A

I. A. Chữ (a, âm ngắn) của mẫu tự Tất đàm (chữ cái của tiếng Phạm). Là một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong bốn mươi hai hoặc năm mươi chữ cái. Âm Hán: a, an, át, am, hạt, á, ác. Là chữ A chuyển hóa lần thứ nhất trong năm lần chuyển hóa, bởi thế cũng gọi là chữ A chuyển lần đầu, hoặc chữ A không chuyển (còn nguyên gốc).

Từ xưa, việc học tập, nghiên cứu về nghĩa mẫu tự Tất đàm, đã rất phổ biến tại Ấn độ. Trong Phật giáo, các kinh, luận, sớ thuộc Hiển giáo, Mật giáo cũng đều vận dụng một cách rộng rãi, nhất là Mật giáo, khi nói đến Chân ngôn đà la ni (thần chú) thì đặc biệt coi trọng sự giải thích về tự nghĩa Tất đàm. A là chữ đầu tiên trong năm mươi chữ cái Tất đàm, đó là vì người ta khi mở miệng nói thành tiếng thì trong đó đã có tiếng chữ A rồi, nếu bỏ tiếng A thì không có tất cả lời có thể nói. Vì vậy, Mật giáo cho chữ A là mẹ của hết thẩy tiếng nói. Các chữ Tất đàm, khi mới chuyển bút viết, phải chấm một dấu ".", chấm này gọi là "chấm chữ A", dùng để biểu thị "A" là mẹ của tất cả các chữ. Theo đó, suy rộng nghĩa chữ A, mà bảo hết thẩy giáo pháp trong hoặc ngoài Mật giáo đều do chữ A sinh ra. Đại nhật kinh sớ còn đi xa hơn, cho chữ A là "gốc của hết thảy các pháp". Kinh Đại nhật quyển 2, quyển 6 cũng lần lượt khen là "Vua chân ngôn" và "Tâm của hết thảy chân ngôn".

Nếu nói theo nghĩa gốc, thì chữ A hàm ý phủ định "không", "chẳng", "chẳng phải" v.v... như kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 10 phẩm Hải hội bồ tát, kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng v.v... bảo chữ A nghĩa là: không thường; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nêu ra các nghĩa: không phá hoại, không chuyển động. Kinh Đại bảo tích quyển 65 phẩm Khẩn na la thụ kí nêu các nghĩa: không làm, không biên giới, không phân biệt, không tự tính, chẳng thể nghĩ bàn, v.v... Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 thì nêu ra bảy nghĩa: tâm bồ đề, pháp môn, không hai, pháp giới, pháp tính, tự tại, pháp thân gọi là bảy nghĩa chữ A. Cũng kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 2 còn nêu rất nhiều nghĩa nữa, như: không lại, không qua, không đi, không đứng, không bản tính, không gốc rễ, không cùng, không hết, v.v...…

Lại khi giải thích chữ A trong bốn mươi hai chữ cái, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 phẩm Quảng thừa, giải là "hết thảy pháp lúc đầu chẳng sinh". Cách giải thích này rất thường thấy trong các kinh luận Đại thừa, Tiểu Thừa, Hiển giáo, Mật giáo, nhất là Mật giáo lại cho nghĩa này là

nghĩa căn bản chủ yếu của giáo tướng, sự tướng. Vì thế "chữ A vốn không sinh" (Phạm: akàraàdyanutpàdah) đã thành là thuật ngữ quen dùng và thấy rải rác trong các kinh điển của Mật giáo.

Đại nhật kinh sớ quyển 7, dựa vào nghĩa "cũng không cũng giả cũng trung" nói trong luận Trung quán và nghĩa "một tâm ba trí" trong luận Đại trí độ, rồi theo ba nghĩa "có, không, chẳng sinh" mà giải thích lý "chữ A vốn không sinh".

Kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên và Đại nhật kinh sớ quyển 14 thì cho chữ A là tâm Bồ đề thanh tịnh lúc đầu vốn chẳng sinh, rồi bảo nếu biết rõ nghĩa chân chính của chữ A, thì cũng có thể biết rõ tâm mình một cách như thực. Bởi vì ý chỉ sâu xa của bộ kinh Đại nhật là ở chỗ nghiên cứu đến cùng tận cái tướng của tâm bồ đề. Cho nên, nếu nói một cách đại cương, thì cũng có thể bảo toàn bộ bộ kinh Đại nhật chỉ nhằm giải thích rõ nghĩa tướng của chữ A.

Ngoài ra, mục đích của pháp môn "Tự nội chứng" (bộ kinh Đại nhật) do đức Đại nhật Như lai tuyên giảng trong Thai tạng giới là nhằm nêu rõ li "chữ A vốn chẳng sinh". Cho nên, có thể nói Lý pháp thân của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới lấy chữ A này làm chủng tử. Đây chính là cái ý được nói rõ trong Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 651 hạ): "Bởi thế, đức Tì lô giá na chỉ dùng một chữ A này làm chân ngôn". Nhưng, cũng Đại nhật kinh sớ quyển 7 lại cho chữ A là chủng tử của tâm bồ đề, bảo những người trì tụng chữ A đều có tâm bồ đề, và nhờ đó mong đạt đến bồ đề cao tột.

Đứng về phương diện chủng tử của chư tôn trong Mật giáo mà nói, thông thường các tôn vị đều có chủng tử và chân ngôn tượng trưng sự dẫn sinh và nhiếp trì trí Phật. Nhưng một bộ phận trong các tôn vị không có chủng tử riêng của mỗi vị mà lấy chữ A thay vào, đây gọi là chủng tử chân ngôn chung. Trong Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới, chữ A là chủng tử của Thai tạng giới. Trong ba thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, chữ A là chủng tử của Pháp thân. Trong ba bộ: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ, chữ A là chủng tử của Phật bộ. Trong thứ tự năm chuyển: Nhân, Hành, Chứng, Nhập, Phương tiện, chữ A là chủng tử của Nhân. Trong sáu nguyên tố Đất, Nước, Lửa, Gió, Không, Thức, chữ A là chủng tử của nguyên tố Đất.

Trong các phép quán của Mật giáo, phép quán lấy hình viết, âm đọc và ý nghĩa của chữ A làm đối tượng quán tưởng, thì gọi là pháp quán chữ A, là phép quán trọng yếu nhất của người tu hành chân ngôn. [X. kinh Đại nhật Q.3, phẩm Tất địa xuất hiện; kinh Thủ hộ Q.9 phẩm Đà la ni

công đức; kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; luận Đại trí độ Q.48, Q.89; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.12]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển, A Tự Bản Bất Sinh, A Tự Quán).

II. A. Chữ (à, âm dài) của mẫu tự Tất đàm, một trong mười hai nguyên âm, một trong năm mươi chữ cái tiếng Phạm. Cũng đọc là á. Đây là chữÀ chuyển hóa lần thứ hai trong năm lần chuyển hóa, tức là chữÀ không có chấm thêm một chấm (gọi là chấm tu hành). Đem năm lần chuyển hóa phối với năm vị Phật, thì chữÀ biểu thị Tam ma địa của đức Bảo sinh Như lai ở phương nam, tượng trưng đức tu hành. Cho nên, trong năm lần chuyển hóa, chữÀ này thuộc về ngôi tu hành, đây là thuyết Đông nhân phát tâm. Nếu đem phối với bốn phương, thì chữÀ biểu thị cửa tu hành ở phương nam, là nghĩa hết thảy pháp vắng lặng (Phạm:àraịya), bởi thế, nhà Tất đàm phần nhiều gọi chữÀ là "chữÀ vắng lặng".

Ngoài ra, chữÀ này còn có các nghĩa như: xa lìa ta, lợi mình lợi người, Không tam muội, Thánh giả, ít muốn, biết đủ, trong sạch, răn dạy v.v... [X. kinh Kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.14].

A ÂU

Phạm:Au. Cũng gọi a ưu, a ủ. A nghĩa là không; U (âu) nghĩa là có. Ở đầu các kinh điển của ngoại đạo, đều có viết hai chữ này. Trái lại, Phật giáo thì dùng hai chữ "Như thị" để mở đầu.

Pháp hoa văn cú quyển 1 thượng (Đại 34,3 thượng): "Đối trị phá trừ hai chữ a âu bất như bất thị của ngoại đạo". [X. Bách luận sớ Q.thượng phần dưới; Hoa nghiêm sớ sao Q.1 phần trên; Viên giác đại sao Q.4 phần trên].

A BA ĐÀ NA

Phạm:Avadàna,Pàli: Apadàna. Gọi tắt là bà đà. Dịch ý là thí dụ, xuất diệu, giải ngữ. Những kinh điển do đức Phật nói, theo nội dung và hình thức khác nhau, chia làm mười hai thể tài, gọi là mười hai bộ kinh. A ba đà na là một trong mười hai thể tài kinh đó. Trong các kinh điển, các kinh dùng hình thức thí dụ hoặc ngụ ngôn để giải thích rõ phần nghĩa sâu xa mầu nhiệm, thì gọi là A ba đà na. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Thí Dụ).

A BA LA LA LONG TUYỀN

A ba la la, Phạm:Apalàla. Dòng suối nơi rồng chúa A ba la la ở. Cũng gọi A ba la lợi long tuyền. Dịch ý: suối rồng không có lúa, suối rồng không lưu lại, suối rồng không chảy. Về vị trí của con suối này, các kinh luận ghi chép không giống nhau, có những thuyết cho ở nước Ma yết đà, nước Kế tân, nước Kiện đà la, nước Na kiệt la hạt ở bắc Ấn độ v.v...

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, mục nước Ô trượng na chép, thì con suối này là nguồn của sông Tô bà phạt tốt đổ (Phạm:Subhavastu). Truyền thuyết nói: suối này có rồng, ở thời đức Phật Ca diếp ba, rồng này sinh trong cõi người, tên là Căng kì, thông thạo chú thuật, ngăn cấm các rồng dữ, không cho làm mưa bão. Người trong nước nhờ đó được mùa, có thừa lương thực, nên đem thóc đến biếu để tạ ơn rồng. Nhưng lâu ngày chày tháng, có người trễ nải, Căng kì tức giận, hóa sinh làm rồng dữ, phá hại lúa mạ mùa màng. Vì thương xót nhân dân nước ấy gặp tai nạn, đức Phật Thích ca bèn giáng thần đến đó để hóa độ rồng dữ. Vua rồng sợ hãi, xin qui y Phật, nghe Ngài nói pháp, lắng tâm, tin hiểu.

Sông Tô bà phạt tốt đổ nói ở trên tức là con sông Swat, một chi nhánh ở thượng du sông Ấn độ (Indus) hiện nay. [X. kinh Phật bản hạnh Q.1; luận Đại trí độ Q.3; Giải thuyết tây vực kí].

A BA LA NHĨ ĐA

Phạm : Aparàjità.

Dịch ý là không thể hơn. Một trong bốn chị em Thiên nữ, quyến thuộc của bồ tát Văn thù, ngồi ở phía dưới A nhĩ đa, bên trái Đồng mẫu lô thuộc viện Văn thù trong Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Hình tượng Thiên nữ này là thân trẻ con, màu da trắng, tay trái nắm lại, chống vào cạnh sườn, tay phải cầm gậy một chẽ, xoay mặt về phía trái, ngồi tréo chân. Nhưng trong mạn đồ la kinh Lí thú, thì Tôn vị này được bày ở phía tây của Đồng mẫu lô, hình tượng cũng khác. Chủng tử là (a), hình Tam muội da là cây gậy, mật hiệu là Kim Cương, hiển bày ba la mật thanh tịnh [X. Lí thú thích Q.hạ; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

A BA LAN ĐA CA QUỐC

A ba lan đa ca, Phạm: Aparàntaka. Cũng gọi là A ba lan đa, A ban la đắc ca. Tên một nước xưa ở phía tây Ấn độ. Một trong chín vị tăng do vua A dục phái đi các nơi để truyền đạo, thì tôn giả Đàm vô đức đã đến nước này giáo hóa. Đất này hiện nay nằm trong lãnh thổ của nước A phú hãn (Afghanistan).

Cứ theo Thiện kiến luật tì ba sa quyển 2 chép, thì ngài Đàm vô đức đã giảng kinh Hỏa tụ dụ ở nước này, có ba vạn người được mắt trời, một nghìn người xuất gia làm tăng và một nghìn người xuất gia làm ni. [X. Giải thuyết tây vực kí].

A BA MẠT LỢI CA

Phạm:Apà-màrga. Còn gọi là A bà ma la nga, A bà mạt lị. Dịch ý làngưu tất. Một loại cỏ thuốc mọc ngoài đồng. Tên khoa học là

Achyzanthes bidentata. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát trị bệnh hợp dược chép, nếu đàn bà có thai, mà thai nhi bị chết trong bụng, hãy lấy một lượng lớn cỏ này, hòa với hai lít nước nấu lên, vắt bỏ bã đi, lấy nước mà uống sẽ hết đau đớn. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni; kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Chỉ quất dịch thổ tập Q.3].

A BAN ĐỀ QUỐC

A ban đề, Phạm: Avanti. Một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ cổ đại, nằm về mạn bắc dẫy núi Tần xà da (Phạm:Vindhya) miền tây Ấn độ, phía tây nước Kiều thưởng di, phía nam nước Mạt thố la, thủ đô là Ô xà diễn na (Phạm:Ujjayanì). Cũng gọi A bàn đà quốc, A bà đề quốc, A hòa đề quốc. Khi đức Phật còn tại thế, vua nước này là Phạ gia âu đạt (Pàli:Pajjota) từng đã đánh nhau với vua Ưu điền nước Kiều thưởng di. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luật Ngũ phần Q.21; luận Đại tì bà sa Q.124] (xt. Thập Lục Đại Quốc).

A BÀNG LA SÁT

Tên của ngục tốt ở địa ngục. Cũng gọi A phòng la sát. Gọi tắt: Bàng, A bàng. Theo kinh Ngũ khổ chương cú, thì hình tượng của A bàng là đầu trâu tay người, hai chân có móng trâu, sức mạnh có thể dời núi, tay cầm xoa sắt, mỗi xoa có ba mũi nhọn, có thể xiên vài trăm vạn người có tội ném vào trong vạc dầu. [X. kinh Hiền ngu Q.13; kinh Thiết thành nê lê].

A BỐ SA LA TƯ

Phạm: Apsaras. Tên một vị Thần nữ của Bà la môn giáo Ấn độ. Theo La ma diễn na và sách Vãng thế, thì A bố sa la tư là do thần trời và a tu la A Ba Mạt Lợi Ca khuấy động trong biển sữa mà sinh ra, là vợ của Càn thát bà, sống ở bờ sông, thường thổi sáo, nhảy múa, ca hát, chơi giỡn dưới gốc cây si hoặc cây bồ đề; hay làm mê loạn lòng người và thích đánh bạc. Theo người ta nói, vị thần này có khả năng giúp người đánh bạc gặp vận đỏ.

A BỔN ĐỒ QUỐC

A bổn đồ, Phạm: Avanda. Một nước xưa nằm về phía tây Ấn độ. Và nay là vùng Duy ca lạp (Vichala) thuộc trung bộ tiểu bang Tín độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì chu vi nước này rộng hai nghìn bốn đến năm trăm dặm. Thủ đô chu vi hơn hai mươi dặm. Trong khu rừng trúc ở mạn đông bắc thủ đô là nơi đức Phật đã từng cho phép các vị tỉ khưu mang giầy. Nhân dân nước này tính tình chất phác, không chuộng học vấn, nhưng đều giữ tâm thuần tín đối với Tam bảo. Có hơn hai mươi ngôi chùa, với hai nghìn vị Tăng, phần nhiều học pháp của phái Chính

lượng bộ của Tiểu thừa. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales, Vol.II].

A CA NI TRA THIÊN

Phạm: Akaniwỉha-deva, Pàli: Akaniỉỉha-deva. Là một trong mười tám từng trời cõi Sắc, một trong năm trời Tịnh cư. Cũng gọi A ca nị tra thiên, A ca ni sư tra thiên. Dịch ý là Nhất cứu kính thiên, Nhất thiện thiên. Cõi trời ở chỗ cao nhất của các từng trời Thiền thứ tư, cũng là tầng trời cao nhất trong mười tám tầng trời cõi Sắc và là cõi trời cùng tột của các cõi trời có hình thể. Vì thế cũng gọi là Chất ngại cứu kính thiên (trời cao tột còn chất ngại), Sắc cứu kính thiên (trời cao tột còn có sắc). Bên trên cõi trời này là các từng trời của cõi Vô sắc, ở đây chỉ có tâm thức chứ không có hình thể. [X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Thuận chính lí Q.21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20].

A CHẤT ĐẠT TẢN

Phạm: Ajitasena. Dịch ý là Vô năng thắng tướng (ông tướng không ai hơn được), người bắc Ấn độ. Theo truyền thuyết, khoảng năm Khai nguyên đời Đường, ngài ở nước An tây (Cưu tư) dịch xong các bộ kinh như: Đại uy lực ô xu sắt ma minh vương 3 quyển, Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn 1 quyển, kinh Uế tích kim cương bách biến pháp 1 quyển. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 14, sau khi đã liệt kê 3 bộ kinh trên đây, có ghi (Đại 55,878 trung): "Năm Khai nguyên 20, nhân dịp ngài Tam tạng Pháp nguyệt vào triều cống, ngài có mang ba bộ kinh ghi ở trên vào Kinh đô, không kịp đưa vào Khai nguyên mục lục, nhà vua bèn cho phép biên vào Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục". Cứ đó suy ra, thì ngài A chất đạt tản hình như chưa hề đến Trung quốc, mà chỉ ở An tây dịch kinh thôi. Nhưng phần ghi chú về bùa chú trong kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp rất là quái gở lạ lùng, xưa nay bị cho là kinh giả, thì lời trong Trinh nguyên lục cũng khó khiến người ta tin được. [X. Tục khai nguyên lục, Q.thượng; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh)].

A CHÂU ĐÀ

Tức là ngài Ma ha Mục kiền liên. Cứ theo kinh Thái tử Tu đại noa chép, thì thuở xưa ngài Mục kiền liên là đạo nhân A châu đà, gặp Thái tử Tu đại noa (tức là tiền thân của đức Thích tôn khi còn ở địa vị tu nhân) ở núi Đàn đặc, có phát nguyện, khi Thái tử được đạo Bồ đề cao tột, thì sẽ làm đệ tử thần thông bậc nhất của Ngài. (xt. Mục Kiền Liên).

A CHIÊN ĐA THẠCH QUẬT

A chiên đa, Phạm:Ajantà, là quần thể chùa viện hang đá được phát hiện ở phía tây Ấn độ và mạn đông bắc Áo lan ca (Pàli: Aurangàbàd) và gò Nhân đức á lí (Pàli: Inhyàdri) thuộc thôn A chiên đa, lớn nhỏ gồm hai mươi chín hang, trong số này có hai mươi bảy hang được nhận rõ, gồm bốn viện tháp (Phạm:caitya, các hang 9, 10, 19, 26) và hai mươi ba viện tăng (Phạm: vihàra).

Viện tháp là nơi chư tăng hội họp lễ bái. Về cách cấu trúc thìthiên tỉnh (giếng trời, tức là trần nhà) là hình vòm cung, rường làm bằng gỗ, chỗ lối vào do hai cây cột chia làm ba khoảng, phía trên trổ cửa sổ hình móng ngựa, bên trong có vài chục cây cột gỗ dọc theo mặt vách, mỗi cột cách nhau chừng một mét. Trong viện có tháp Phật, chính giữa có khắc tượng đức Thích tôn.

Viện tăng là nơi chư Tăng nghỉ ngơi. Về cách cấu trúc, chỗ cửa vào có khoảng trống hình vuông, bốn mặt đục mở rất nhiều phòng tăng nhỏ. Trên các đầu cột, lan can, các bức vách, ngoài việc điêu khắc tượng Phật, còn chạm trổ hình người và các động vật, trông rất đẹp.

Những hang động này không phải được hoàn thành trong cùng một thời đại mà những hang sớm nhất có thể đã được xoi đục vào thế kỉ thứ II đến thế kỷ thứ I trước Tây lịch (các hang 9,

10), còn đại đa số là sản phẩm của thế kỉ
thứ V đến thứ VII Tây lịch, tập trung ở các
hang 1, 2, 16, 17.
Nội dung lấy tranh vẽ về truyện Phật, tranh
vẽ sự tích bản sinh (sự tích tiền thân của Phật)
làm chính. Trên vách, thiên tỉnh (vòm nóc),
rường cột, thì dùng chất thuốc nước với kĩ
thuật đặc biệt vẽ thành các bức tranh.
Các bức bích họa ở Ấn độ được giữ gìn
đến nay, không chỉ riêng ở A chiên đa,
nhưng nếu bàn về qui mô rộng lớn, nét
bút tinh xảo, bảo tồn hoàn chỉnh, thì bích
họa ở các nơi khác không thể sánh kịp.
Mặt vách dưới mái hiên, thiên tỉnh, chỗ
nào cũng có vẽ tranh. Trong các hang, các
tranh vẽ ở bốn hang 1, 2, 16, 17 tương đối
tróc ít. Quần thể
hang đá này được
biết đến sớm
nhất trong Đại
đường tây vực kí
quyển 11 của
ngài Huyền
trang. Ngài
Huyền trang du
học ở Ấn độ, vào
năm Trinh quán
12 (638), ngài
đến nước Ma ha
Quần Thể Hang Đá ở Ajanta (Ấn Độ) thích sá thuộc
Tranh vẽ vòm nóc trong hang
thứ hai tại Ajanta (Ấn Độ)
Tranh Đức Phật hàng ma thành
đạo ở hang 22 tại Ajanta
A CHIÊN ĐA THẠCH QUẬT

A
9
nam Ấn độ, có trình bày một cách khái
quát về toàn bộ quần thể hang đá này.
Năm 1879, một vài sĩ quan của sư đoàn
Madras đã tìm thấy hang đá ở A chiên đa.
Năm 1828, các ông Gresley, Ralph và bác
sĩ J. Bird đi sâu vào việc nghiên cứu học
thuật một cách tỉ
mỉ. Ông Ralph có
đăng một bài phát
biểu về các bích
họa trên những
hang động này
trên tờ tạp chí của
Á tế á học hội.
Năm 1839, ông
Black cũng ấn
hành cuốn
"Rockcut Temples
in India" (Những
chùa hang ở Ấn
độ), khiến các học giả trên thế giới chú ý.
Năm 1896, sau khi ông Griaffiths xuất bản
cuốn "The Paintings in the Buddhist Cave
temples of Ajanta" (Tranh vẽ trong chùa
hang động của Phật giáo ở A chiên đa), thì
địa vị của A chiên đa về phương diện Phật
giáo sử và mĩ thuật sử lại càng được xác lập.
[X. Giải thuyết tây vực kí; Ấn độ Phật tích
thực tả giải thuyết].
A CHIẾT LA
Phạm:Àcàra. Dịch ý làSở hành. Vị A
la hán, người miền tây Ấn độ. Để đền đáp
công ơn dưỡng dục của thân mẫu, Ngài
thường xây dựng các chùa thờ Phật để hồi
hướng công đức cho mẹ Ngài.

Cứ theo điều Ma ha thích sá quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 thì miền đông nước này có dẫy núi lớn, nhiều ngọn núi trùng điệp quanh co cao chót vót, trong đó có một ngôi già lam (chùa) do A la hán A chiết la xây dựng, nhiều tầng gác, cao hơn trăm thước. Trong chùa có pho tượng Phật bằng đá cao hơn 70 thước. Thời xưa, bồ tát Trần na đã từng ở chùa này.
Cứ đó mà suy thì có thể biết: Ngài A chiết la phải có trước bồ tát Trần na.
[X. Đại đường tây vực kí Q.10 Án đạt la quốc điều, Q.11 Phạt lạp tì quốc điều; Giải thuyết tây vực kí].

A DA ĐÁT NA

Phạm:Àyatana. Cũng gọi a dã đát na. Dịch ý là xứ (chỗ), nhập xứ (chỗ vào). Xứ, nghĩa là chỗ sinh ra; là chỗ nương, chỗ duyên theo của sáu căn và sáu cảnh để sinh ra tâm, tâm sở. Cũng tức là mười hai xứ.
Câu xá luận quang kí quyển 1 phần cuối (Đại 41,28 thượng) nói: "A da đát na, dịch cũ là nhập, dịch mới là xứ. Dịch nhập thì không đúng. Nếu dịch nhập thì tiếng Phạm phải là bát la phệ xá. Các kinh dịch cũ cũng có kinh dịch là xứ, như Không vô biên xứ và A luyện nhã xứ, đều giống với chữ xứ ở đây".

A DA HẠ HÀM

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ xương hàm dưới của cha. Đứa con ngu dại khi tìm hài cốt của người cha chết nơi chiến trường, nhận lầm mảnh xương tàn của con lừa là xương hàm dưới của cha mình, rồi kính cẩn mang về. Mẩu truyện cổ này sau được dùng làm lời mắng chửi người ngu dại, không phân biệt được thật, giả. Thung dung lục tắc 38 (Đại 48,52 trung) chép: "Lấy giặc làm con, nhận đứa ở làm chồng. Sao

lại coi cái gáo vỡ là đầu lâu của tiên tổ? Cái
cầu yên lừa đâu phải là xương hàm dưới
của cha mình?”. “Cầu yên lừa,..... ” (lư
yên kiều), yên kiều, vốn chỉ cái yên ngựa.
Hình dáng cái yên ngựa giống như cây cầu,
vì thế gọi là yên kiều. “Cầu yên lừa”, tức chỉ
cái xương con lừa hình dáng như cái yên
Cửa vào hang 19 tại Ajanta
A DA HẠ HÀM

A
10
ngựa. Đứa con ngu si không phân biệt được xương thú vật, cho nên mới lầm xương lừa là di cốt của cha mình.

A DA MỤC KHƯ QUỐC

A da mục khư, Phạm: Ayomukhì. Một nước xưa ở Trung Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 5 nói, cả nước chu vi hai nghìn bốn trăm dặm, thủ đô ở gần sông Hằng, rộng hơn hai mươi dặm. Nhân dân hiền lành, phong tục chất phác. Có năm ngôi chùa với hơn một nghìn vị tăng, tu học giáo pháp Chính lượng bộ của Tiểu thừa. Còn có hơn mười ngôi đền thờ trời, đạo khác ở lẫn lộn. Về phía đông nam của thủ đô không xa, bên bờ sông Hằng, có ngôi tháp do vua A dục xây dựng, cao hơn hai trăm thước, khi xưa có lần đức Phật đã nói pháp ở đây trong ba tháng, bên cạnh tháp còn lại dấu vết chỗ ngồi và đi dạo của bốn đức Phật thời quá khứ. Cứ theo truyền thuyết, ngày xưa luận sư Phật đà đà sa (Pàli: Buddhadasa, Giác sứ) soạn luận Đại tì bà sa của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước này. Ngài Vô trước theo bồ tát Di lặc học các luận Du già sư địa, Đại thừa trang nghiêm, Trung biên phân biệt v.v... trong rừng Đại am một la về phía tây nam thủ đô nước này. Ngài Thế thân được ngài Vô Trước khuyến hóa qui y Đại thừa và soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa cũng ở nước này. Vị trí nước này tương đương với vùng Baiswara ở tiểu bang Oudh về mạn nam sông Hằng hiện nay. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; T. Watters: On Yuan Chwang; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient

Geography of India].

A DẬT ĐA

Phạm:Ajita. Một trong những vị đệ tử của đức Phật. Cũng gọi là A thị đa, A di đá. Dịch ý: Vô thắng, Vô năng thắng (không ai hơn được) hoặc Vô tam độc (không có ba độc tham sân si). Ngài lập chí trong tương lai sẽ thành Chuyển luân thánh vương tên là Nhương khư (Phạm: Zaôkha, Loa). Xưa nay thường cho A dật đa tức là Di lặc, nhưng tựa hồ còn có một người khác nữa. Trong bài kệ Tựa phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàràyana-vagga) của Kinh tập (Suttanipàta) trong Đại tạng kinhPàli nêu tên của hai vị A thị đa và Đế tu di lặc (Tissametteyya) tức hoàn toàn cho đó là một người khác. Hơn nữa, phẩm ấy còn nêu cả hai kinh: A thị đa vấn kinh (Ajitamàịavapucchà) và Đế tu di lặc vấn kinh (Tissametteyyamàịavapucchà). Lại kinh Thuyết bản trong Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển 12 chép: Tôn giả A di đá, trong vị lai lâu xa, khi con người sống tám vạn tuổi, nguyện thành Chuyển luân thánh vương tên là Loa. Tôn giả Di lặc, cũng trong vị lai lâu xa, khi người sống tám vạn tuổi,nguyện thành Phật, hiệu là Di lặc Như lai. Luận Đại tì bà sa quyển 178 cũng chép: tỉ khưu A thị đa đối với các cái có, khởi tâm ưa thích, khởi tâm thắng giải, khởi tâm mến mộ, khởi tâm hy vọng, khởi tâm tìm cầu, cho nên bị đức Phật quở trách. Còn bồ tát Từ thị, đối với các cái có, không khởi tâm ưa thích cho đến tìm cầu; đối với các việc lợi lạc hữu tình, thì khởi từ tâm ưa thích cho đến tìm cầu; thế nên được đức Phật khen ngợi. Những kinh luận kể trên nói A dật đa và Di lặc là hai người, cùng là

đệ tử của Phật ở thời đại Ngài và được Ngài giáo hóa. [X. kinh Trung a hàm Q.5; kinh A la hán cụ đức; Huyền ứng âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22].

A DI

I. A di. Phạm:Àrya,Pàli:Arya hoặc

A DA MỤC KHƯ QUỐC

A
11
Ariya. Dịch âm: a lê da, gọi tắt lầm làa di. Dịch ý: Tôn giả, Thánh giả. Là tiếng gọi một cách tôn kính những bậc thông hiểu chân lí.
II. A di. Tên khác của A tư đà (Phạm: Asita), vị tiên ở nước Ca tì la vệ trung Ấn độ. Khi đức Thích tôn giáng sinh, tiên A tư đà được mời đến xem tướng cho Ngài và đoán trước là Ngài sẽ thành Phật.
Theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 7 đến quyển 10, thì vị tiên này có đủ năm thần thông, thường ra vào nơi các trời hội họp trên cõi trời Ba mươi ba (Đao lợi thiên), không nơi nào là không được tự tại. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.27; luận Đại trí độ Q.29; truyện Cao tăng Pháp hiển]. (xt. A Tư Đà).
A DI ĐÀ CHÚ
..
Là chân ngôn của đức Phật A di đà. Cũng gọi A di đà đại tâm chú, Thập cam lộ chú, Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sinh tịnh độ thần chú, Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Đà la ni căn bản biểu tỏ nội chứng, bản thệ, công đức của Vô lượng thọ Như lai, có đủ các công đức hiện đời này được yên ổn, tội chướng tiêu diệt, (sau khi chết) được sinh về cõi Tịnh độ an dưỡng cực lạc. Bài chú được đọc tụng phổ thông hơn cả là Đà la ni căn bản của đức Vô lượng thọ Như lai trong Vô lượng thọ Như lai tu quán hành cúng dường nghi quĩ do ngài Bất không đời Đường dịch. Ngoài ra, Bạt nhất thiết nghiệp chướng

căn bản đắc sinh tịnh độ thần chú, do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch, Phật thuyết A di đà Phật căn bản bí mật thần chú kinh, do ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy dịch, Đà la ni tập kinh do ngài A địa cù đa đời Đường dịch, A di đà Phật thuyết chú, mất tên người dịch, Phật thuyết cam lộ đà la ni kinh, do ngài Thực xoa nan đà đời Đường dịch v.v... tất cả các kinh trên đây đều có ghi chép bài chú này, duy câu văn có hơi khác nhau. [X. A di đà kinh Bất tư nghị thần lực truyện].

A DI ĐÀ CỔ ÂM THANH VƯƠNG ĐÀ LA NI KINH

.. ..

Kinh, 1 quyển. Không rõ người dịch. Gọi tắt: Cổ âm thanh vương kinh, Cổ âm thanh kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở thành Chiêm ba nói về thế giới Cực lạc bên phương Tây và công đức trang nghiêm của đức Phật A di đà cho các vị tỉ khưu nghe. Ngài nói, tên nước của Phật A di đà là Thanh thái, cha là Nguyệt thượng, mẹ là Thù thắng Diệu nhan, con là Nguyệt minh, đệ tử thị giả là Vô cấu xưng, đệ tử trí tuệ là Hiền quang. Sau hết, Ngài dạy: thụ trì đọc tụng Đại đà la ni cổ âm thanh vương, sáu giờ chuyên niệm suốt ngày đêm, chỉ trong mười ngày, nhất định được thấy đức Phật A di đà.

Nhờ có nói về cha mẹ của Phật A di đà mà bộ kinh này nổi tiếng. [X. Đà la ni tạp tập Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

A DI ĐÀ ĐƯỜNG

Nhà thờ tôn tượng A di đà Như lai. Gọi tắt: Di đà đường. Ở Trung quốc, bắt

đầu từ ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, tại Lư sơn, ngài thờ tượng Di đà trong tịnh xá đài Bát nhã, tu tam muội Niệm Phật. Về sau, các ngài Thiện đạo, Thừa viễn, Pháp chiếu v.v... đời Đường kiến lập đạo tràng Ban chu, từ đời Tống về sau thịnh hành đạo tràng kết xã niệm Phật, đều gọi A di đà đường. Bên Nhật bản thì bắt đầu từ thời Nại lương, chùa Pháp luân ở Kinh

A DI ĐÀ ĐƯỜNG

đô, chùa Pháp hoa ở Nại lương v.v... đều
có Di đà đường.
A DI ĐÀ HỘ MA
Một trong những phép tu của Mật giáo.
Là phép bí mật lấy Phật A di đà làm vị tôn
chính, làm phép hộ ma trước tôn tượng
Ngài để cầu diệt tội sinh trí, sinh về Tịnh
độ, hoặc tu để cầu phúc cõi âm cho người
đã khuất. (xt. Hộ Ma).
A DI ĐÀ KINH
I. A di đà kinh, Phạm:Aparimitàyussùtra,
2 quyển. Cũng gọi A di đà tam da
tam phật tát lâu phật đàn quá độ nhân đạo
kinh, Đại a di đà kinh. Do ngài Chi khiêm
đời Ngô (222-280) dịch, thu vào Đại chính
tạng tập 12. Kinh này là bản dịch khác của
kinh Vô lượng thọ, và là một bộ kinh được
thành lập sớm nhất trong các bản dịch kinh
Vô lượng thọ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5;
Khai nguyên thích giáo lục Q.2] (xt. Đại A
Di Đà Kinh).
II. A di đà kinh. Phạm:Sukhàvatyamftavyùha.
Dịch âm: Tốc ca ngõa đê a di lí đát
vĩ dụ ha, 1 quyển. Cũng gọi Nhất thiết chư
Phật sở hộ niệm kinh, Tiểu vô lượng thọ
kinh, Tiểu kinh, Tứ chỉ kinh, thu vào Đại
chính tạng tập 12. Một trong ba bộ kinh
Tịnh độ. Kinh này vốn được biên soạn ở
miền bắc Ấn độ, vào lúc mà tín ngưỡng
Phật A di đà đang thịnh hành, sau khi kinh
Đại vô lượng thọ đã được thành lập, tức
vào khoảng thế kỉ thứ nhất. Kinh này đã
được ngài Cưu ma la thập (Phạm:
Kumàrajìva, 344-414) dịch ra Hán văn vào
năm Hoằng thủy thứ 4 (404) đời Diêu Tần.

Sau bản của ngài Cưu ma la thập, có hai bản dịch khác nữa:
1. Kinh Tiểu vô lượng thọ, 1 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đầu năm Hiếu kiến (454-456) đời Hiếu Vũ đế nhà Lưu Tống. Bản dịch này đã bị thất lạc từ lâu, hiện chỉ còn văn chú và văn lợi ích.
2. Kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào niên hiệu Vĩnh huy năm đầu (650) đời vua Cao tông nhà Đường, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 12. Bản dịch của ngài La thập, văn dịch ngắn gọn, trong sáng và trôi chảy, nên được rất nhiều người đọc tụng. Nội dung kinh này trình bày sự trong sạch đẹp đẽ ở Tịnh độ phương tây của Phật A di đà, chư Phật chân thành khen ngợi chúng sinh sinh về Tịnh độ, chư Phật ở sáu phương ấn chứng, và trì danh niệm Phật v.v... làm cho tín ngưỡng Tịnh độ được xác nhận rõ ràng và dễ dãi. Có rất nhiều bản chú sớ về kinh này, trọng yếu hơn cả thì có: A di đà kinh nghĩa kí 1 quyển của ngài Trí khải, A di đà kinh pháp sự tán 2 quyển của ngài Thiện đạo, A di đà kinh sớ, 1 quyển của ngài Tuệ tịnh, A di đà kinh sớ 1 quyển và A di đà kinh thông tán sớ 3 quyển của ngài Khuy cơ, A di đà kinh sớ 1 quyển của ngài Nguyên hiểu v.v...
Thời gần đây, nhân việc Đại học Oxford san hành kinh Di đà bản tiếng Phạm, Nhật bản bèn dấy lên phong trào nghiên cứu kinh này rất là sôi nổi. Như Đằng ba Nhất như soạn kinh A di đà văn Phạm được dịch ra bốn thứ tiếng Nhật, Anh, Trung hoa, Triều tiên; Địch nguyên Vân lai soạnba bộ kinh Tịnh độ Phạm, Tạng,

Nhật, Anh đối chiếu, và Mộc thôn Tú hùng soạn The Smaller Sukhàvatìvyùha, Description of Sukhàvatì; The Land of Bliss, collaterating Sanskrit, Tibetant, Chinese texts with commentarial foot-notes. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.5, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3].

A DI ĐÀ HỘ MA

A
13
A DI ĐÀ KINH NGHĨA SỚ
I. A di đà kinh nghĩa sớ, 1 quyển. Ngài Cô sơn Trí viên đời Tống soạn. Cũng gọi Phật thuyết A di đà kinh sớ tinh tự,thu vào Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Trước khi giải thích phần chính văn, soạn giả lập ra năm lớp nghĩa sâu kín:
1. Lấy hai đức Phật đã chứng quả ở hai cõi là đức Thế tôn ở Ta bà và đức Di đà ở Tịnh độ làm tên kinh.
2. Lấy thực tướng phương đẳng làm thể của kinh.
3. Lấy tín, nguyện, tịnh nghiệp làm tông chỉ của kinh.
4. Lấy bỏ khổ được vui làm dụng.
5. Lấy sinh tô phương đẳng Đại thừa làm giáo. Toàn văn chia làm ba phần: Tựa, Chính tông, Lưu thông, rồi lần lượt theo thứ lớp mà giải thích chương cú.
II. A di đà kinh nghĩa sớ, 1 quyển. Ngài Linh chi Nguyên chiếu đời Tống soạn,thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích bản dịch kinh A di đà của ngài Cưu ma la thập. Trước phần chính văn, soạn giả lập ra bốn môn: giáo, lí, hành, quả.
1. Giáo, chia làm hai thứ: Giáo hưng, Giáo tướng. Giáo hưng, trình bày ý nghĩa đức Như lai ra đời, mục đích là khiến chúng sinh chán nỗi khổ Ta bà, hâm mộ Tịnh độ cực lạc, chấp trì danh hiệu mà được vãng sinh. Giáo tướng, nói rõ giáo môn Tịnh độ là pháp Đại thừa viên đốn thành Phật.
2. Lí, là thể của giáo. Nói về nghĩa chung, Đại thừa là lí được giải thích rõ ràng (lí sở

thuyên). Nói về nghĩa riêng, lấy công đức y báo, chính báo trang nghiêm không thể nghĩ bàn của đức Phật A di đà tu nhân cảm quả làm lí sở thuyên.
3. Hành, là tông chỉ của giáo. Nói theo nghĩa chung, thì chỉ cho sáu độ muôn hạnh; nói theo nghĩa riêng, thì chỉ cho tịnh nghiệp. Kinh này chuyên nêu rõ pháp trì danh, đó chính là tông chỉ của kinh.
4. Quả, là dụng của giáo. Quả gần, được thân pháp tính, ở Tịnh độ Đồng cư. Quả xa, được A nậu bồ đề không trở lui, chứng pháp thân trong sạch, ở cõi Pháp tính, rốt ráo thành Phật.

A DI ĐÀ KINH SỚ

I. A di đà kinh sớ, 1 quyển. Ngài Khuy cơ đời Đường soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Chia làm bảy môn:
1. Giải rõ thân Phật A di đà gồm báo thân và hóa thân. Bồ tát Thập địa thấy thân thụ dụng của Phật; Bồ tát dưới Thập địa và phàm phu chỉ thấy thân ứng hóa.
2. Về cõi Phật, giải rõ bốn loại: cõi Pháp tính, cõi Tự thụ dụng, cõi Tha thụ dụng, cõi Biến hóa.
3. Giải rõ nghĩa không trở lui.
4. Giải rõ tâm khen ngợi nghiêng hẳn về một bên, trích dẫn lời trong kinh Tùy nguyện vãng sinh, nếu nói trong mười phương đều có Tịnh độ, thì tâm chúng sinh sẽ lơ là, không vội vã; nếu chỉ nêu rõ một cảnh Tịnh độ, thì tâm chúng sinh ân cần thiên trọng, vì thế nên chỉ khen ngợi Tịnh độ phương tây.
5. Nói sơ lược về thể tính: Tịnh độ lấy trí duy thức của Phật và Bồ tát làm thể.

6. Trình bày bộ loại nhiều ít, nêu rõ tông thú.
7. Phân tích, giải thích nghĩa văn chính trong kinh.
II. A di đà kinh sớ, 1 quyển. Sa môn Nguyên hiểu người nước Tân la (Triều tiên ngày nay) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích kinh A di đà bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Trước

A
14
hết, soạn giả trình bày đại ý, bảo kinh này mang ý nghĩa lớn lao của việc đức Phật ra đời, là cửa chính yếu để vào đạo của bốn chúng tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, uu bà di, ... tai nghe tên kinh liền vào một thừa, không còn trở lui; miệng niệm danh hiệu Phật thì ra khỏi ba cõi, không quay lại nữa. Thứ đến, giải thích tông chỉ của kinh, bảo kinh này lấy vượt qua ba cõi và hai thứ trong sạch làm tông chỉ, khiến cho chúng sinh, đối với đạo vô thượng, không còn trở lui. Sau cùng, giải thích văn kinh, lấy nhiều thiện căn phúc đức nhân duyên phát tâm bồ đề trong phần Chính tông làm hạnh tu chính yếu, và lấy việc trì niệm tên hiệu Phật từ một đến bảy ngày làm hạnh tu phụ trợ, nhờ đó mà được vãng sinh.

A DI ĐÀ KINH SỚ SAO

Sớ sao, 4 quyển. Ngài Châu hoành đời Minh soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 33. Nội dung sách này là chú giải kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch, rồi phỏng theo tác phẩm Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao của ngài Trừng quán, soạn giả lại tự làm lời sao để giải thích thêm.

Bản sớ sao này chia làm ba môn:

1. Thông tự đại ý, trong phần tựa chung, giải thích đại ý của bộ kinh.
2. Khai chương thích văn, mở ra từng chương để giải thích văn kinh.
3. Kết thích chú ý, kết thúc giải thích ý nghĩa chú Vãng sinh.

Trong đây, riêng phần giải thích văn kinh lại có mười môn: Giáo khởi sở nhân, Tạng giáo đẳng nhiếp, Nghĩa lí thâm quảng,

Sở bị giai phẩm, Năng thuyên thể tính, Tông thú chỉ qui, Bộ loại sai biệt, Dịch thích tụng trì, Tổng thích danh đề, Biệt giải văn nghĩa. Ngài Châu hoành dựa vào ý chỉ chủ yếu của kinh Hoa nghiêm mà suy diễn cái lí trong văn kinh, rồi phán định rằng, kinh A di đà thuộc về Đốn giáo, thông cả Chung giáo và Viên giáo. Lại mỗi môn đều xứng lí giải thích, phát huy ý nghĩa sâu xa của kinh, và bảo phải đầy đủ cả tín, nguyện, hành. Sau hết, nêu ra thần chú Đắc sinh Tịnh độ, bản dịch của ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống, khuyên người trì tụng. [X. Phật điển sớ sao mục lục Q.hạ; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3].

A DI ĐÀ MẠN ĐÀ LA

Mạn đà la lấy Phật A di đà làm tôn vị chính để kiến lập. Cũng gọi A di đà mạn đồ la. Gồm có: Lí thú mạn đà la kiến lập theo hình thức Kim cương giới, Cửu phẩm mạn đồ la và Bát mạn đồ la kiến lập theo hình thức Thai tạng giới.

1. Lí thú mạn đà la: chính giữa vẽ Phật A di đà, trước, sau và hai bên đều vẽ bốn vị Bồ tát: Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim cương nhân và Kim cương ngữ. Bên trong và ngoài bốn góc đều đặt bốn Nội, Ngoại cúng dường, bốn cửa Đông, Nam, Tây, Bắc đều vẽ hình Thiên nữ biểu thị tham muốn, hình rắn biểu thị tức giận, đầu lợn (heo) biểu thị ngu dại, và hoa sen biểu thị Niết bàn.

Mạn Đồ La Tám Đại Bồ Tát

A DI ĐÀ KINH SỚ SAO

A
15
2. Cửu phẩm mạn đà la: trên đài hoa sen nở ở viện Trung đài bát diệp là Phật A di đà thượng phẩm thượng sinh, chung quanh đặt tám phẩm A di đà, bốn góc viện trong có bốn bồ tát Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim cương nhân, Kim cương ngữ. Viện thứ hai có mười hai vị Quang Phật, bốn Nhiếp bồ tát, bốn Ngoại cúng dường; viện thứ ba có hai mươi bốn vị Bồ tát.
3. Bát mạn đà la: cũng gọi Bát đại bồ tát mạn đồ la. Chính giữa vẽ Phật A di đà, chung quanh đặt tám vị đại bồ tát Quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Văn thù, Trừ cái chướng và Địa tạng, bên ngoài là bốn Nhiếp, tám Cúng. Ngoài ra, còn có Cửu tự mạn đà la là tổng hợp của Cửu phẩm mạn đà la và Bát mạn đà la. [X. Bát nhã ba la mật đa lí thú thích Q.hạ; kinh Bát đại bồ tát mạn đà la (Bất không); kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la (Thiện vô úy); Vô lượng thọ nghi quĩ].
A DI ĐÀ NGŨ PHẬT
Cũng gọi A di đà ngũ tôn mạn đồ la. Chỉ đức Phật A di đà và bốn vị bồ tát Quan âm, Thế chí, Địa tạng, Long thụ đứng hầu hai bên; hoặc chỉ bức tranh vẽ lấy Phật A di đà làm vị tôn ngồi ở giữa và đặt bốn vị Bồ tát nói ở trên đứng hầu hai bên. Trong kinh điển chưa thấy xuất xứ của bức tranh này.
Cứ theo A di đà quyển trong Giác thiền sao do vị tăng

Nhật bản là Giác
thiền soạn, thì người
ở vùng Tinh châu đời
Đường đều niệm Phật A di đà, đến lúc sắp
chết, năm vị Thánh này sẽ hiện ở trước
mặt để tiếp dẫn. Tuy nhiên, thuyết này cũng
không biết chắc đã căn cứ vào đâu.
Lại theoTham thiên thai Ngũ đài sơn
kíquyển 1 của vị tăng Nhật bản khác là
Thành tầm (1011-
1081) ghi chép, thì
trong Kim đường
(nhà vàng) của Thiền
viện Hộ thánh do vua
ban hiệu ở núi Thiên
thai, có tượng Phật A
di đà cao một trượng
sáu thước và tượng
bốn vị Bồ tát đứng
hầu hai bên.
Hiện nay còn tượng A di đà ngũ tôn
bằng đá có khắc dòng chữ: Đường Nghi
phụng tam niên (Năm Nghi phụng thứ 3
đời Đường) và tượng A di đà ngũ tôn bằng
đồng lá. Trong hai tượng này, hai vị tỉ khưu
và hai vị Bồ tát đều đứng hầu hai bên. Vị tỉ
khưu bên trái dáng
mặt già nua xấu xí,
vị tỉ khưu bên phải
dáng mặt trẻ trung
đẹp đẽ. Cứ đó mà
suy, thì tượng hai vị
tỉ khưu này đã
được làm phỏng
theo tượng Tam
tôn thời Đông
Ngụy năm Thiên
bình thứ 4 (537) và niên hiệu Vũ định năm

đầu (543). Phổ thông cho rằng, tượng hai vị tỉ khưu này là do ngài Xá lợi phất và A nan chuyển hóa mà thành.

A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG

Cũng gọi Ngũ thông mạn đồ la. Là một trong những bức tranh Tịnh độ biến tướng, lấy Phật A di đà làm trung tâm mà vẽ tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát. Cứ theo Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục quyển

A Di Đà Ngũ Tôn

Tượng Phật Vô Lượng Thọ

của Tây Tạng

Phật A Di Đà

(Thai tạng Giới Mạn Đồ La)

A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG

A
16
trung của ngài Đạo tuyên đời Đường chép, thì xưa kia, bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma bên Thiên trúc, đến thế giới Cực lạc, xin đức Phật A di đà ban cho tượng của Ngài, khiến chúng sinh cõi Ta bà nguyện sinh về Tịnh độ, nhờ vào hình tượng của Phật mà đạt được điều ước nguyện. Đức Phật bằng lòng. Khi Bồ tát trở về, thì tượng Phật đã đến rồi, đó là trên các lá cây có hình tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát đều ngồi trên hoa sen. Bồ tát bèn lấy những lá ấy đem về vẽ ra, truyền bá khắp gần xa. Trong năm Vĩnh bình (58-75), Minh đế nhà Hán, nhân nằm mộng thấy Phật, mới sai sứ đi cầu pháp, đón được ngài Ca diếp ma đằng v.v... về Lạc dương. Sau đó, cháu của ngài Ma đằng xuất gia làm sa môn, đem tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát ấy đến Trung quốc truyền bá. Chưa bao lâu, lại mang tượng trở về Ấn độ.
Vì bức tranh này không được lưu truyền rộng lắm, thêm vào đó, từ thời Ngụy Tấn đến nay đã quá lâu, lại trải qua tai nạn diệt pháp, nên kinh tượng cũng do đó mà bị mai một. Đến đầu đời Tùy, sa môn Minh hiến được ngài Đạo trường ở Cao tề biếu một bức tranh này, nói rõ nguồn gốc và sự trao truyền, từ đó, bức tranh được vẽ lại và lưu hành khắp trong nước. Người thợ vẽ lúc bấy giờ là Tào trọng đạt ở bắc Tề chuyên vẽ bức tranh này. Các nhân sĩ đời Đường phần nhiều cũng truyền vẽ tượng này để làm tôn vị chính. Lại tranh A di đà Tịnh độ biến tướng được lưu truyền ở đời sau tuy nhiều, nhưng phổ thông đều cho Ngũ thông

mạn đồ la này là xưa nhất.A di đà quyển trong Giác thiền sao do vị tăng người Nhật là Giác thiền soạn, có chép kiểu tranh vẽ năm mươi hai thân tượng của Phật A di đà, nhưng đó có phải là mạn đồ la từ đời Đường truyền lại không, thì không có cách nào biết chắc được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.15; Đồ tượng sao Q.2].

A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ

Cũng gọi A di đà nhị giáp thị. Chỉ cho hai vị bồ tát Quan âm, Thế chí đứng hầu hai bên đức Phật A di đà. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ) nói: "Đức Phật vô lượng thọ đứng giữa hư không, hai vị Đại sĩ Quan thế âm, Đại thế chí, đứng hầu hai bên". (xt. A Di Đà Tam Tôn).

A DI ĐÀ PHÁP

Là phép tu bí mật của Mật giáo, lấy A di đà Như lai làm tôn vị chính, tu để cầu diệt tội sinh thiện, sinh về Tịnh độ, hoặc để cầu phúc cõi âm cho người đã khuất. Trước hết, lập mạn đồ la, kế đến, bày các tôn vị chung quanh tôn vị chính, rồi theo thứ tự tu hành ba mật (thân, ngữ, ý) tương ứng. [X. Vô lượng thọ Như lai tu quán hành cúng dường nghi quĩ].

A DI ĐÀ PHẬT

Phạm: Amita-buddha. Tạng: Dpag-tumed, Dpag-yas. Vị giáo chủ của thế giới Cực lạc ở phương tây. Cũng gọi A di đa Phật, A nhị đá Phật, A nhị đả Phật. Gọi tắt: Di đà. Amita, dịch ý: Vô lượng. Ngoài ra, còn có tên Phạm:Amitàbha, dịch âm: A di đa bà, A di đả bà, dịch ý: Vô lượng quang. Về lí do tại sao gọi là Phật A di đà, cứ theo kinh A di đà do ngài Cưu ma la

thập dịch, thì đức Phật này
có vô lượng ánh sáng và
tuổi thọ vô lượng, cho nên
gọi là Phật A di đà. Nhưng
theo kinh A di đà bản tiếng
Phạm và kinh Xưng tán
tịnh độ Phật nhiếp thụ, thì Phật A Di Đà
A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ

A
17
đức Phật này tuổi thọ vô số, ánh sáng nhiệm mầu vô biên, cho nên gọi là Phật Vô lượng thọ, Phật Vô lượng quang. Một đức Phật mà có hai tên gọi nghĩa không giống nhau, trường hợp các đức Phật khác chưa thấy như thế. Trong các kinh điển ở thời kì đầu, như kinh Ban chu tam muội, kinh Đại A di đà, kinh Duy ma cật v.v... cũng chỉ có danh hiệu A di đà, cho nên suy ra có thể biết, tên hiệu Vô lượng thọ, Vô lượng quang là do đời sau đã dựa theo nghĩa gốc của những danh từ ấy mà đặt ra.

Lại theo kinh Bình đẳng giác, Hậu xuất A di đà Phật kệ, kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ v.v..., thì tên hiệu của Phật A di đà là Vô lượng thanh tịnh, thế giới của Ngài ở gọi là thế giới Thanh tịnh, thế giới Cực lạc.

Về bản duyên thành đạo của Phật A di đà, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, trong kiếp quá khứ lâu xa, khi đức Phật Thế tự tại vương ở đời, có một quốc vương phát tâm đạo vô thượng, bỏ ngôi vua xuất gia, tên là tỉ khưu Pháp tạng, tu hành ở nơi đức Phật Thế tự tại vương, biết rõ Tịnh độ của chư Phật, trải qua năm kiếp tư duy, rồi phát bốn mươi tám nguyện thù thắng. Từ đó về sau, Ngài không ngừng chứa góp công đức, cách nay mười kiếp, nguyện hành tròn đầy, thành Phật A di đà, cách thế giới Ta bà này mười vạn ức cõi Phật về phía tây, nhờ phúc báo cảm được Tịnh độ. Đến nay, Ngài vẫn còn đang nói pháp ở cõi ấy; Ngài là giáo chủ của môn Tịnh độ, tiếp dẫn những người niệm Phật sinh về Tịnh độ phương

tây, vì thế còn gọi là Phật Tiếp dẫn. Tượng A di đà tam tôn, thông thường có bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí đứng hầu hai bên. Phật A di đà cùng với hai vị Bồ tát này gọi làTây phương tam thánh (ba bậc Thánh phương tây). Trong những kinh luận Đại thừa hiện còn, có tới hơn hai trăm bộ nói về đức Phật A di đà và các việc ở Tịnh độ cực lạc của Ngài, như vậy đủ biết tín ngưỡng Di đà và giáo nghĩa tịnh độ đã đi sâu vào lòng người đến mức độ nào rồi.

Cứ theo kinh Ban chu tam muội quyển thượng, thì đức Phật A di đà có ba mươi hai tướng, ánh sáng chói lọi, đẹp đẽ không gì sánh kịp. Còn theo kinh Quán vô lượng thọ, thì thân của Phật Vô lượng thọ rực rỡ như trăm nghìn ức màu vàng Diêm phù đàn của cõi trời Dạ ma, và cao sáu mươi vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần. Sợi lông trắng ở khoảng giữa hai đầu chân mày quấn tròn về bên phải; tướng lông trắng to rộng gấp năm lần núi Tu di. Mắt Ngài trong sáng rõ ràng và rộng lớn gấp bốn lần đại dương. Thân Ngài có tám vạn bốn nghìn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn nghìn nét đẹp, trong mỗi nét đẹp có tám vạn bốn nghìn ánh sáng, soi khắp các thế giới trong mười phương, thu lấy chúng sinh niệm Phật.

Ở Tây tạng, đức Phật A di đà được xem như hai Phật: Vô lượng quang, Vô lượng thọ. Nếu cầu trí tuệ thì qui y Phật Vô lượng quang, nếu cầu phúc lạc và sống lâu, thì qui y Phật Vô lượng thọ.

Trong Mật giáo, Phật A di đà được tượng trưng cho trí Diệu quan sát của pháp thân Đại nhật Như lai, gọi là Cam lộ vương.

Trong mạn đồ la Kim cương giới, gọi là A di đà Như lai thân Thụ dụng trí tuệ, ngồi chính giữa nguyệt luân (vòng mặt trăng) ở phía tây. Thân Ngài màu vàng ròng, kết ấn Tam ma địa, chủng tử là (hrì#), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, hình Tam muội da là hoa sen. Trong mạn đồ la Thai tạng giới, gọi là Vô lượng thọ Như lai, ngồi ở mé tây của viện Trung đài bát diệp. Thân Ngài màu vàng lợt hay vàng ròng, mắt nhắm, mình mặc áo mỏng, ngồi kết già trên hoa sen báu, bắt ấn nhập định. Chủng tử là (saô), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương,
A DI ĐÀ PHẬT

A
18
hình Tam muội da là hoa sen mới nở. [X. kinh Lại tra hòa la sở vấn đức quang; kinh Quyết định tổng trì; kinh Hiền kiếp Q.1, Q.3; kinh Tế chư phương đẳng học; kinh Đại pháp cự đà la ni Q.17; Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành; Vãng sinh luận chú; Quán kinh sớ (Thiện đạo)].

A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM

Sách, 7 quyển. Do vị tăng người Nhật là Thiện tính Kế thành biên soạn vào năm Minh hòa thứ 7 (1770). Biên giả đã trích lục hơn hai trăm bộ kinh luận trong Đại tạng nói về đức Phật A di đà và Tịnh dộ của Ngài mà soạn thành sách này. Trong thư mục các kinh luận mà biên giả đã dẫn, thì Mật giáo bộ chiếm đa số, Luận bộ có hơn mười bộ, các bộ Hoa nghiêm, Phương đẳng, Pháp hoa, Niết bàn v.v... cũng khá nhiều, tới khoảng bảy mươi bộ. Mục đích của tác phẩm này là thu chép những lời trong các kinh nói về đức Phật A di đà và về thế giới Cực lạc của Ngài, để chứng minh điển cứ“Chư kinh sở tán đa tại Di đà” (các kinh phần nhiều khen ngợi đức PhậtA di đà).

A DI ĐÀ TAM THẬP THẤT HIÊU

Chỉ ba mươi bảy đức hiệu của Phật A di đà. Dựa theo Tán A di đà kệ của ngài Đàm loan, trong sách Tịnh độ hòa tán của mình, ngài Thân loan - vị tăng của Tịnh độ chân tông Nhật bản - đã nêu ra ba mươi bảy đức hiệu: Vô lượng quang, Chân thực minh, Vô biên quang, Bình đẳng giác, Vô ngại quang, Nan tư nghị, Vô đối quang, Tất kinh y, Quang viêm vương, Đại ứng cúng, Thanh

tịnh quang, Hoan hỉ quang, Đại an uý, Trí tuệ quang, Bất đoạn quang, Nan tư quang, Vô xứng quang, Siêu nhật nguyệt quang, Vô đẳng đẳng, Quảng đại hội, Đại tâm hải, Vô thượng tôn, Bình đẳng lực, Đại tâm lực, Vô xưng Phật, Bà già bà, Giảng đường, Thanh tịnh đại nhiếp thụ, Bất khả tư nghị tôn, Đạo tràng thụ, Chân vô lượng, Thanh tịnh lạc, Bản nguyện công đức tụ, Thanh tịnh huân, Công đức tạng, Vô cực tôn, Na mô bất khả tư nghị quang.

A DI ĐÀ TAM TÔN

Cũng gọi Tây phương tam thánh. Chỉ đức Phật A di đà và hai vị đại Bồ tát đứng hầu hai bên Ngài. Đức Phật A di đà đứng giữa, bên trái là bồ tát Quan thế âm, bên phải là bồ tát Đại thế chí. Kiểu tượng Di đà tam tôn bắt nguồn ở Ấn độ. Bức tranh vẽ trên vách của hang thứ 9 trong những hang đá ở A chiên đa là di phẩm của tượng Tam tôn được giữ gìn. Tượng A di đà tam tôn sớm nhất tại Trung quốc là tượng Tam tôn được khắc vào niên hiệu Nguyên tượng năm đầu (538) đời Đông Ngụy. Ở Nhật bản thì bức tranh vẽ trên vách trong Kim đường chùa Pháp long và Quất phu nhân niệm trì Phật là nổi tiếng hơn cả.

Hình tướng phổ thông này đều làm theo phép quán thứ tám trong kinh Quán vô lượng thọ. Kinh nói, quán tưởng hai bên Phật A di đà có hoa sen lớn, bồ tát Quán thế âm ngồi trên tòa sen bên trái; bồ tát Đại thế chí ngồi trên tòa sen bên phải.

Kinh Bất không

quyên sách thần biến
chân ngôn quyển 5
cũng nói như thế. Bởi
vì bồ tát Quan thế âm tượng trưng cho “Bi”
(tình thương), biểu tỏ nghĩa dưới hóa độ
chúng sinh, cho nên đặt ở bên trái. Còn bồ
tát Đại thế chí thì tượng trưng cho “Trí”
Tượng A Di Đà Tam Tôn
A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM

A
19
(trí tuệ), biểu tỏ nghĩa trên cầu bồ đề, vì thế đặt ở bên phải.
Ngoài ra, kinh Quán tự tại bồ tát tam thế tối thắng tâm minh vương thì nói, bên trái Phật A di đà là Quán tự tại, bên phải là Kim cương thủ.
A DI ĐÀ TỊNH ĐỘ BIẾN
Tranh vẽ biểu hiện cảnh Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà. Cũng gọi Tây phương tịnh độ biến, Tây phương biến tướng, Tịnh độ mạn đà la, Cực lạc biến mạn đồ la. Ở Trung quốc, người đầu tiên vẽ tranh này là ngài Thiện đạo đời Đường. Quán niệm pháp môn của ngài Thiện đạo nói, nếu có người y theo kinh Quán vô lượng thọ v.v..., vẽ cảnh Tịnh độ trang nghiêm, rồi ngày đêm quán tưởng đất báu, niệm niệm không rời, thì có thể trừ diệt tội sống chết trong tám mươi ức kiếp. Kim ngân nê họa Tịnh độ biến tướng tán của Lí bạch nói, Tần phu nhân ở quận Phùng dực, dùng kim nhũ vẽ Tịnh độ biến tướng phương tây để cầu siêu cho chồng là Vi công, quan Thứ sử Hồ châu. Cứ theo Lịch đại danh họa kí của Trương ngạn viễn đời Đường chép, thì trên vách phía tây của Đại Phật điện trong chùa An quốc, có Tây phương biến do Ngô đạo tử vẽ; trong Tiểu Phật điện chùa Vân hoa, có Tịnh độ biến do Triệu vũ thụy vẽ. Đến đời Tống, Liên xã niệm Phật và tranh vẽ Tịnh độ biến khá thịnh hành. Pháp nhiên thượng nhân truyện kí quyển 2 của Nhật bản chép, vào đời Tống, Tuấn-thừa-phòng-trùng-nguyên đến Trung quốc, thỉnh được Quán kinh mạn đồ la về

Nhật bản. Lại gần đây, mấy loại tranh A di đà tịnh độ biến đã được tìm thấy ở Đôn hoàng. Ở Nhật bản, từ thời Bạch phụng (673-685) về sau, dần dần mới có họa phẩm Tịnh độ biến, như bức tranh vẽ trên vách hiện còn ở chùa Pháp long, nhưng kiểu tranh đơn giản, chỉ có hình Di đà tam tôn, các trời và cảnh người vãng sinh trong ao báu. Còn bức tranh Tịnh độ biến ở viện A di đà, cứ theo A di đà viện bảo vật trướng chép, thì trong Bảo điện đặt hai bậc trên dưới, thờ Di đà tam tôn, mười vị bồ tát Âm thanh, hai vị La hán. Lại trong những bức tranh Tịnh độ biến hiện còn, thì Đương ma mạn đồ la là bức tranh rõ ràng tỉ mỉ và hoàn bị hơn cả. [X. Vãng sinh tây phương tịnh độ thụy ứng san truyện; Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui; Quán kinh cửu phẩm đồ hậu tự (Nguyên chiếu); Bạch thị văn tập Q.70, Q.71; Dậu dương tạp trở tục tập Q.5 Thường lạc phường Triệu cảnh công tự điều; Diên lịch tự tọa chủ Viên trân truyện; Lạc bang văn loại Q.2, Q.3; Thập di vãng sinh truyện Q.hạ].

A DU CA THỤ

A du ca, Phạm:Azoka. Cũng gọi a thúc ca thụ, a thư già thụ. Dịch ý là câykhông

lo. Tên khoa học: Jonesia asoka Roxb.
Loài thực vật thuộc họ đậu, sinh sản ở núi Tuyết, Tích lan, bán đảo Mã lai v.v... Thân cây thẳng tắp, lá giống lá cây hòe, lá mọc từng đôi tựa như cánh chim, dài khoảng chín đến mười hai phân tây, hoa nở độ sáu đến mười phân, màu đỏ tươi, dễ coi, quả hình bầu dục, dài độ hơn hai mươi phân. Trong văn học Ấn độ, cây này thường được

Tranh Tây Phương Tịnh Độ trong hang 172 ở Đôn Hoàng (Trung Quốc)

A DU CA THỤ

A
20
coi là điềm lành. Theo truyền thuyết, Thái tử Tất đạt đa đã sinh ra dưới gốc cây a du ca trong vườn Lam tì ni, vì mẹ con đều bình an,nên cây này được gọi là cây không lo. Thông thường người ta hay lầm, cho cây Tất lợi xoa (Phạm: vfkwa, cây bồ đề) là cây a du ca. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.32; Tuệ lâm âm nghĩa Q.hạ].

A DU ĐÀ QUỐC

Phạm:Ayodhyà,Pàli:Ayojjhà. Một nước xưa ở trung Ấn độ, là một trong những nơi trung tâm văn minh của Ấn độ cổ đại. Cũng gọi A tì đà quốc, A tì xà quốc, A du xà quốc, A dụ đà quốc, A nghinh xà quốc. Dịch ý là nước khó thắng, nước không ganh đua, nước không hơn được, nước không thể đánh.

Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, thủ đô rộng hơn hai mươi dặm, thóc lúa dồi dào, hoa quả xanh tốt, hơn trăm ngôi chùa với ba nghìn vị tăng, học tập cả Đại thừa, Tiểu thừa, có mười ngôi đền thờ trời, các đạo khác rất ít. Nước này từng là nơi nhiều vị đại đức Phật giáo cư trú, như ngài Thất lợi la đa đã làm luận Tì bà sa của phái Kinh bộ ở một ngôi chùa cách thủ đô nước này vài dặm về mạn tây bắc. Ngài Vô trước ở trong

rừng Đại am một la cách thủ đô nước này năm, sáu dặm về phia tây nam, nghe luận Du già sư địa, Đại trang nghiêm kinh luận, luận Trung biên phân biệt v.v... của bồ tát Di lặc. Ngài Thế thân cũng ở nước này, nghe theo ngài Vô trước mà trở về với Đại thừa, rồi soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa.

Về tiếng gốc, trong giới học giả cận đại, cũng có người chủ trương nước A du đà là Ayuda. Về thủ đô nước này, nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham suy đoán là ởKakùpun, cách Cawnpore hiện nay hơn ba mươi cây số về mạn tây bắc. Còn nhà học giả Ấn độ học người Anh là ông V. A. Smith thì cho là ở Aphui, cách Fatehpur hiện nay độ năm mươi cây số về phía đông nam. [X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Thủy mạt sở phiêu; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại bảo tích Q.118; Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang; T.W. Rhys Davids: Buddhist India].

A DỤC VƯƠNG

Phạm:Azoka,Pàli:Asoka. Cũng gọi A du ca, A du già, A thứ già, A thú khả, A thúc. Dịch ý: Vô ưu vương (vua không lo). Còn có tên Thiên ái hỉ kiến vương (Phạm: Devànaôpriya priyadrasì, trời thương yêu thấy thì mừng). Là vua đời thứ ba của triều đại Khổng tước nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vua ra đời khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, thống nhất Ấn độ, là nhà bảo hộ Phật giáo mạnh mẽ nhất. Ông nội vua là đại vương Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), người sáng lập triều đại

Khổng tước; thân phụ là vua Tân đầu sa la
(Phạm:Bindusàra), thân mẫu là A dục vi
đạt na (Phạm:Azokàvadàna) con gái của
một nhà Bà la môn ở thành Thiệm ba.
Lúc còn nhỏ, A dục rất cuồng bạo,
không được vua cha yêu mến. Gặp khi nước
Đức xoa thi la (Phạm:Takwazìla) làm phản,
vua cha sai ông đi dẹp loạn, cốt ý cho chết
ngoài chiến trận. Nhưng không ngờ A dục
Cây A Du Ca
A DU ĐÀ QUỐC

A
21
lại đánh tan quân phản loạn và quyền uy lừng lẫy. Sau khi vua cha mất, ông giết hết anh em rồi lên làm vua. Có chỗ nói, A dục giết chết chín mươi chín người anh em; sau khi lên ngôi vẫn rất bạo ác, tàn sát đại thần, phụ nữ, làm thêm nhà ngục, giết hại trăm họ vô tội, bởi thế gọi là Chiên đà A dục vương (Phạm:Caịđàzoka - vua A dục bạo ác). Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha gọi ông là Ái dục A dục (Phạm: Kàmàzokavua A dục tham muốn). Nhưng trong các chương 4, 5, 6 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, chương 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá và Pháp sắc của Hoàng hậu v.v... đều chép rằng, trong thời gian vua A dục cai trị, vẫn còn có anh em chị em. Bởi thế, truyền thuyết cho vua A dục đã giết hết anh em có thể đã do đời sau nói phóng đại. Vua lấy thành Hoa thị làm thủ đô, phạm vi cai trị bao quát toàn bộ bắc Ấn độ, một nửa Đại hạ, phía nam đến Án đạt la, phía đông đến bờ biển, ngang dọc vài nghìn dặm. Vua lại thi hành chính sách hợp lòng dân, yêu chuộng chân lí, giàu tinh thần bác ái, thực là từ khi Ấn độ có lịch sử, vua A dục là nhà thống trị có thành tích lớn lao mà trước ông chưa ai có được.
Về năm tháng và nhân duyên vua qui y Phật, có nhiều thuyết khác nhau. Truyện A dục vương quyển 1 nói, nhân thấy đạo hạnh của tỉ khưu Hải (Phạm: Samudra) mà vua qui y Phật. Chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 thì nói, do sự cảm hóa của ngài Ni cù đà (Pàli: Nigrodha) mà vua qui y Phật. Chương 6

trong Ấn độ Phật giáo sử của Da la na tha bảo, do sự tích kì lạ của vị đệ tử của A la hán Da xá (Phạm:Yaza) mà vua qui y Phật. Theo Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ghi, sau khi qui y Phật, hơn hai năm rưỡi, tuy đã là ưu bà tắc, nhưng vua chưa dốc lòng tin Phật, sau hơn một năm, vua mới gần gũi chư tăng và nhiệt tâm tu đạo.

Khảo sát chung những đoạn ghi chép trên đây với câu "Quán đính lên ngôi hơn mười năm thì đến với tam bồ đề" trong chương 8 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, thì biết vua đã trở thành ưu bà tắc vào khoảng năm thứ bảy kể từ sau khi lên ngôi. Nhưng chương 6 trong Đảo sử thì chép, sau khi lên ngôi được ba năm thì vua qui y Phật.

Lại theo chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn chép, sau khi lên ngôi được tám năm, thì vua chinh phục Yết lăng già (Phạm:Kalinga), thấy cảnh giết chóc thảm thương, vua rất xúc động, do vậy mà niềm tin Phật giáo lại càng kiên cố. Từ đó, vua quyết không dùng sức mạnh quân sự để mưu tìm con đường thống nhất nữa, và, với niềm tin"sự thắng lợi nhờ chính pháp mà đạt được là sự thắng lợi trên hết" (chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn), vua dốc sức vào việc truyền bá Phật pháp. Do đó, phần nửa đời sau của vua được gọi là Đạt ma A dục vương (Phạm: Dharmàzoka- vua A dục chính pháp).

Theo truyền thuyết, vua cho xây dựng tám vạn bốn nghìn ngôi chùa và tám vạn bốn nghìn tháp Phật khắp trong nước. Việc này đều được ghi chép trong chương 6 của Đảo sử, trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, trong kinh Tạp a hàm quyển 23, trong

truyện A dục vương quyển 1, v.v... Nhưng trong các Pháp sắc của vua thì không thấy ghi việc này.
Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cho biết, vua lên ngôi được mười bảy năm thì mở đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba ở thành Hoa thị, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) làm Thượng tọa, có một nghìn vị Trưởng lão tham dự, qua chín tháng mới hoàn thành.
Kế đó, vua phái các vị có tên sau đây đi các nơi để truyền đạo:
- Mạt xiển đề (Pàli:Majjhantika) đến

A
22
nước Kế tân (Pàli:Kasmìra) và nước Kiện đà la (Pàli:Gandhàra).
- Ma ha đề bà (Pàli:Mahàdeva) đến nước Ma hê sa mạn đà la (Pàli: Mahisakamaịđala).
- Lặc khí đa (Pàli: Rakkhita) đến nước Bà na bà tư (Pàli:Vanavàsi).
- Đàm vô đức (Pàli: Yonaka-dham marakkhita) đến nước A ba lan đa ca (Pàli:Aparantaka).
- Ma ha đàm vô đức (Pàli:Mahàdham marakkhita) đến nước Ma ha lặc đà (Pàli: Mahàraỉỉha).
- Ma ha lặc khí đa (Pàli: Mahàrakkhita) đến nước Du na thế giới (Pàli: Yonaka-loka).
- Mạt thị ma (Pàli: Majjhima) đến nước Tuyết sơn biên (Pàli: Himavantapadesa).
- Tu na ca (Pàli: Sonaka) và Uất đa la (Pàli: Uttara) đến nước Kim địa (Pàli: Suvaịịabhùmi).
- Ma hi đà (Pàli: Mahinda), Uất đế dạ (Pàli: Uttiya), Tham bà lâu (Pàli: Sambala) và Bạt đà (Pàli: Bhaddasàla) đến nước Sư tử (Pàli: Tambapaịịidìpa).
Lại chương 7 trong Đảo sử có chép, Ca tha bạt thâu (Pàli: Kathàvatthu) trong tạng luậnPàli đã được kết tập vào thời bấy giờ. Nhưng trong các Pháp sắc của vua không thấy ghi chép việc này. Tuy nhiên, các chương 3, 5 và 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn có ghi: mỗi năm năm, vua mở hội nghị các quan lại thuộc ngành Tư pháp và thuế vụ để răn dạy về pháp, thụ lập pháp và đặt thêm các Đại pháp quan (Pàli:

dhamma-mahàmàta). Khu vực truyền bá chính pháp xa đến Tự lợi á (Syria), Ai cập, Mã kì đốn (Macedonia),Tắc lợi ni (Cyrene) v.v... Còn về truyền thuyết kết tập lần thứ ba, thì truyện A dục vương do phương Bắc truyền hoàn toàn không đề cập gì đến. Luận Đại trí độ quyển 2 tuy có nói (Đại 25,70 thượng): "Vua A du ca mở đại hội Ban xà vu sắt, các vị đại luận sư nghị luận khác nhau, vì thế có tên là Biệt bộ". Tuy vậy, đây cũng không thể cho là ý kết tập. Do đó, có thể nói, truyền thuyết về cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba này, sự thật thế nào chưa được rõ.

Về những kinh điển được lưu truyền đương thời vua A dục, thì trong Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ở Gia nhĩ các đạt bái la đặc (Calcutta-Bairàt) có ghi bảy thứ:

1. Tì nại da tối thắng pháp thuyết (Phạm: Vinaya-samukase).
2. Thánh chủng kinh (Phạm:Aliya-vasàịì).
3. Đương lai bố uý kinh (Phạm:Anàgata-bhyàni).
4. Mâu ni kệ (Phạm: Muni-gàthà).
5. Tịch mặc hành kinh (Phạm:Moneya-sùte).
6. Ưu ba đế sa môn kinh (Phạm:Upatisa-pasine).
7. Thuyết la hầu la kinh (Phạm:Làghulovada).

Mấy thứ kinh trên đây, tương đương với:

- Đại phẩm trong tạng Luật,
- Tăng chi bộ kinh,
- Kinh tập, một bộ phận trong Trung bộ kinh thuộc Đại tạngPàli.

Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì

nêu ra các kinh mà những vị sư truyền đạo do vua A dục phái đi đã giảng nói tại các nơi gồm có tám thứ sau đây:

1. Kinh Độc thí dụ
(Pàli:Asivisopama-suttanta)
2. Kinh Thiên sứ (Pàli: Devadùtasutta)
3. Kinh Vô thủy
(Pàli: Anamataggapariyàya-kathà)
4. Kinh Hỏa tụ thí (Pàli: Aggikkhandho-pama-suttantakathà)
5. Kinh Ma ha na la đà ca diếp bản sinh
(Pàli: Mahànàradakassapa-jàtaka)

A DỤC VƯƠNG

A
23
6. Kinh Ca la la ma (Pàli: Kàlakàràmasuttanta)
7. Kinh Sơ chuyển pháp luân (Pàli: Dhammacakkapavattana-suttanta)
8. Kinh Phạm võng (Pàli: Brahmajàlasuttanta)
Chương 8 trong Đảo sử cũng nêu các kinh mà các nhà truyền đạo đã thuyết giảng, gồm có năm bộ:
1. Anamataggiya
2. Aggikkhandhopama-suttakathà
3.Nàradakassapa-jàtakakathà
4.Kàlakaràma-suttantakathà
5. Dhammacakkappavattana.
Tất cả các kinh nêu trên, có thể nói, đều là những kinh điển được lưu truyền ở đương thời vua A dục. Còn theo các chương 1 đến 4 và 11 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, các chương 5, 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá ghi chép, thì sau khi lên ngôi, vua đã ban hành hai mươi sáu lần đặc xá. Ngoài ra, vua còn cấm sát sinh, làm việc bố thí, trồng cây hai bên đường, đào giếng v.v...
Lại trên cột đá hiện còn ở trong vườn Lâm tì ni - nơi đức Phật đản sinh - có khắc câu: "Sau khi quán đính lên ngôi được hai mươi năm thì đến nơi này". Pháp sắc khắc trên cột đá ở Ni cát lợi ngõa (Pàli: Nigliva), có chép việc vua tham bái tháp Phật Câu na hàm mâu ni (Pàli: Konàgamana) và sửa chữa tháp này. Cuối đời, vua A dục có vẻ rất buồn thảm. Theo truyện A dục vương quyển 3 chép, thì Vương hậu Đế sa la xoa (Phạm:Tassàrakkhà) muốn tư thông với Vương tử Câu na la (Phạm: Kunàla), nhưng bị cự tuyệt, do đó, bà ta sai người móc mắt

Vương tử. Vua nổi giận đốt sống Đế sa la xoa, rồi đem tất cả của báu cúng dường hết, đến nỗi không còn một vật gì để cúng. Cuối cùng, vua lấy một nửa quả am ma la (Phạm: àmalaka) cúng dường chùa Kê tước (Phạm: Kurkuỉa).

Về niên đại vua ra đời, xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn nói: các vua của năm Vương quốc thuộc Hi lạp ở ngôi cùng số năm là 261 trước Tây lịch, hoặc khoảng 14 hay 15 năm, từ năm 272 đến năm 258 trước Tây lịch. Như vậy, ta có thể suy đoán là vua lên ngôi vào khoảng năm 270 trước Tây lịch.

Về số năm từ khi đức Phật nhập diệt đến khi vua A dục ra đời, thì kinh Tạp a hàm Bắc truyền quyển 23, kinh Hiền ngu quyển 3 phẩm A du ca thí thổ, kinh Tăng già la sát sở tập quyển hạ, kinh Tạp thí dụ quyển thượng, Đại trang nghiêm kinh luận quyển 10 và luận Đại trí độ quyển 2 v.v... ghi là vua ra đời sau đức Phật nhập diệt một trăm năm; luận Dị bộ tông luân thì chép sau Phật nhập diệt hơn một trăm năm; luận Thập bát bộ và luận Bộ chấp dị, thì bảo một trăm mười sáu năm. Lại chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm mười tám năm thì vua lên ngôi, còn đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm thì có vua Ca la a dục (Phạm: Kàlàzoka) đang ở ngôi. Vu điền huyền kí (Li#i-yulluị-bstan-pa) văn Tây tạng chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm ba mươi tư năm có vua Đạt ma a dục. Còn chương 5 trong Đảo sử thì cho biết, thời gian vua A dục cai trị là ba mươi bảy năm. [X. Đại trang nghiêm

kinh luận Q.3, Q.4, Q.10; Soạn tập bách duyên kinh Q.10; A dục vương truyện; A dục vương kinh; A dục vương tức hoại mục nhân duyên kinh; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.3; Đạiđườngtây vực kí Q.8, A dục vương sự tích; Ấn độ tông giáo sử khảo; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.2, Q.4].

A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

Cũng gọi A dục vương pháp sắc. Chỉ

A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

A
24
các bài văn răn dạy, mang nội dung Phật pháp, do vua A dục thuộc triều đại Khổng tước ở Ấn độ đời xưa, ra lệnh khắc ở các vách núi và trên các cột đá. Những bài văn này được khắc vào khoảng năm 250 trước Tây lịch. Văn tự dùng để khắc là một thứ tiếng địa phương (thổ âm) gần với tiếng Phạm và tiếngPàli. Hiện nay người ta đã phát hiện được năm loại: bảy chỗ vách núi lớn, bảy chỗ vách núi nhỏ, mười cột đá, bài minh khắc trong hang đá và trên bản đá. Chỉ trong các pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ là có tên vua A dục, ngoài ra, các loại khác đều dùng tên Vua Thiên ái hỉ kiến (Phạm: Devànaôpiya piyadrazi, Pàli: Devànaôpiya piyadassin). Loại văn khắc pháp sắc này có phạm vi rất rộng, hầu như rải rác khắp Ấn độ. Cao tăng Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí đã nhiều lần đề cập đến những cột đá này, về sau bị mai một, nên người đời không còn ai biết đến nữa. Mãi đến năm 1356, vua Hồi giáo là Fìroz Shàl mới phát hiện hai cột đá: một ở nơi cách Dehli hơn một trăm sáu mươi cây số và một ở chỗ khác cách Dehli hơn sáu mươi cây số, tất cả được dời về Dehli. Đến cách nay một trăm năm về trước, hai cột đá này được Thượng úy Hoare thuộc công ty đông Ấn độ của người Anh chú ý, rồi từ đó các cột khác được lục tục tìm thấy ở Ấn độ, Népal, A phú hãn v.v... Sau nhờ Prinsep khổ công nghiên cứu, đến năm 1837 mới xác nhận được đó là văn khắc của vua A dục. Việc nghiên cứu lịch sử Ấn độ và lịch sử Phật giáo từ đó tỏa ra

nhiều màu sắc mới lạ. Những văn khắc của vua A dục hoàn toàn ăn khớp với Đại sử, Đảo sử lưu truyền ở Tích lan, nhờ đó có thể biết được lĩnh vực chính trị và công việc truyền giáo của vua A dục. Đồng thời, nó phản ánh quan điểm đối với chính trị, đạo đức, Phật giáo và chế độ quản lí hành chính của vua A dục. Những bài minh khắc trên vách núi lớn đều khắc trên tảng đá to hoặc trên gò đá, trong đó có chỗ khuyết lược, đều có mười bốn chương cáo văn, nhưng cũng có chỗ khắc riêng hai chương để thay thế. Văn tự dùng để khắc là chữ thể xưa Khư lô sắt để (Phạm:Kharowỉhì) hoặc tiếng Phạm cổ (Phạm: Brahmè). Khảo xét phần ghi chép, có thể biết những văn khắc này được khắc vào khoảng từ mười hai đến mười bốn năm sau khi vua A dục lên ngôi. Nói một cách khái quát, đại ý của những văn khắc này là cấm chỉ sát sinh, xây dựng các bệnh viện, viện dưỡng lão, đào giếng, sửa lại và định chế độ hội nghị, phát thuốc và khuyến khích trồng cây thuốc. Cứ năm năm một lần, vua mở đại hội Vô già, quan dân đều tham dự, hoằng pháp lợi sinh, bảo đảm sự hưng thịnh của Phật pháp và hạnh phúc yên vui của nhân dân; tôn trọng tự do tín ngưỡng, khéo léo hòa giải sự xích mích giữa các tín đồ của các tôn giáo khác nhau; cấm chỉ các nghi lễ giả dối trái đạo đức, phải đề cao những nghi thức hợp với chính pháp, vì phúc lạc ở đời sau, phải thoát ly tội nghiệp

đời trước. Cáo văn này bày tỏ niềm hối hận sâu xa của vua A dục về nỗi bi thảm do cuộc chinh phục nước Yết lăng ca mang lại. Chính vì đó mà vua qui y Phật giáo và hết lòng hoằng dương chính pháp, tin rằng chỉ có chinh phục bằng chính pháp là sự chinh phục hơn hết. Nhưng mục đích chủ yếu của vua là truyền bá Phật giáo cho người Hi lạp.

Những cáo văn khắc trên vách núi nhỏ có một chương hoặc hai chương, có giống nhau, khác nhau, nhưng hoàn toàn khác với mười bốn chương nói ở trên. Đại ý các Pháp Sắc của Vua A Dục khắc trên đá

A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

A
25
văn khắc là: đối với bên ngoài thì mở rộng
khu vực truyền bá đại pháp, đối với bên
trong thì phải nêu cao sự hiếu thuận chân
thực. Ngoài ra, còn có một chương riêng
dạy bảo chư tăng nước Ma yết đà phải giữ
gìn và tiếp nối đại pháp cho lâu dài.
Trong mười cột đá, thì trên sáu cột khắc
sáu chương cáo văn giống nhau. Bốn cột
còn lại, mỗi cột khắc một chương văn khác
nhau, và trên đầu cột của bốn cột đá này
có tấm đá tròn hình cái chuông, trên để
tượng sư tử, chung quanh riềm chạm trổ
hoa sen, ngỗng v.v... về chiều cao, cột nhỏ
cao chừng tám mét, cột lớn cao tới hơn
mười mét.
Khảo xét những văn khắc, có thể biết
vua A dục đã làm những văn khắc này vào
khoảng hai mươi sáu năm đến hai mươi
chín năm sau khi lên ngôi. Nội dung cấm
chỉ giết hại, các quan phải lấy nhân từ làm
chính để làm cho đạo thưởng phạt không
lầm; khuyên dân chúng dùng chính nghĩa
để xa lìa nghiệp ác; vua đối đãi với thần
dân không phân biệt chủng tộc, giai cấp,
tín ngưỡng, mà chỉ nhìn họ bằng đôi mắt
thương yêu như một.
Còn những chương
văn khác thì khắc ghi
nhân duyên Vương
phi bố thí rừng cây
v.v... hoặc ghi việc
vua tham bái các Phật
tích và dựng cột đá.
Những văn khắc
trong hang đá, đều

ghi sự tích bố thí
hang động. Ở gò Phạ
lạp phạ nhĩ
(Baràbar), cách Bồ
đề già da (Phạm: Buddha-gaya) hơn hai
mươi cây số về mạn bắc, có bốn hang đá,
trong đó, ba hang có văn khắc ghi chép
việc bố thí hang động. Bản đá mới tìm thấy
gần đây vốn là đá vách của một nhà nông
ở gần Orissa.
Trong các loại văn khắc trên đây, đặc
biệt đáng chú ý là điều 13 trong văn khắc
trên vách núi, nội dung nói về việc vua A
dục giao thiệp với nước ngoài. Nhân vật xuất
hiện trong văn là ông vua Hi lạp vào khoảng
năm 260 đến 258 trước Tây lịch, nhờ đó có
thể suy đoán mà biết niên đại vua A dục ra
đời và khu vực truyền bá Phật giáo. [X. Ấn
độ tông giáo sử khảo; Phật điển kết tập; A
dục vương sự tích; É. Senart: Inscriptions de
Piyadasi; E. Hultsch: Corpus Inscriptionum
Indicarum; V. A. Smith: Asoka].

A DỤC VƯƠNG SƠN

Núi nằm về phía đông huyện Ngân tỉnh
Triết giang Trung quốc. Gọi tắt là núi Dục
vương, xưa gọi là núi Mậu. Vào năm Thái
khang thứ 2 (281, có thuyết cho là năm
thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu)
thời Vũ đế nhà Tây Tấn, ngài Tuệ đạt (tên
tục là Lưu tát ha), đến núi Mậu thuộc huyện
Mậu, ngài thấy một ngôi tháp cổ, và cho đó
là một trong số tám vạn bốn nghìn tháp do
vua A dục xây dựng, ngài liền cất tịnh xá để
thờ tháp này, và đổi núi Mậu là núi A dục
vương. Tịnh xá của ngài Tuệ đạt, về sau
được mở rộng thêm thành chùa A dục
vương, là sơn môn thứ năm trong năm sơn
môn của Thiền tông Trung quốc.

Đến đời Tống, chùa A dục vương là đạo tràng của tông Lâm tế. Các Thiền sư Tông cảo, Đức quang, Sư phạm v.v... đã lần lượt đến truyền giáo ở đây, qua một thời hưng thịnh. [X.. Phật tổ thống kỉ Q.36, Q.45, Q.47, Q.53; Pháp uyển châu lâm Q.38; Dục vương tự chí] (xt. A Dục Vương Tự).

A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ

Cột đá hình tròn do vua A dục thuộc

Đầu cột trên cột đá

của Vua A Dục

A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ

A
26
triều vua Khổng tước của Ấn độ xây dựng ở lưu vực sông Hằng vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, để khắc pháp sắc (Phạm: dharma-dipi, Pàli: dhamma-lipi). Đến nay người ta đã phát hiện mười cột. Trong số này, có sáu cột cao từ mười đến mười ba mét không đều nhau. Các pháp sắc được khắc gồm có sáu chương chung một nội dung: tôn trọng Phật pháp, khuyên làm việc lành, dứt bỏ điều ác, cấm chỉ giết hại, nhân từ bình đẳng, tạo phúc lợi cho mọi người... Ngoài ra, trên các cột đá đều có ghi chép sự tích vua A dục. Bốn cột còn lại cao khoảng bảy mét rưỡi, nội dung pháp sắc trên bốn cột này không giống nhau, đại khái là cấm phá hòa hợp tăng, và ghi việc vua A dục đi chiêm bái các Phật tích. Trên đầu cột đá có chạm hình các loài thú, chẳng hạn như tượng sư tử. Tuy đã lâu đời, nhưng đến nay, những hình tượng ấy vẫn còn có thể phân biệt được rõ ràng. Và niên đại của Ấn độ xưa khắc trên các cột đá rất được giới học thuật coi trọng. (xt. A Dục Vương Khắc Văn).

A DỤC VƯƠNG THÁP

Các tháp do vua A dục xây dựng. Sau khi qui y Phật, vua A dục làm rất nhiều Phật sự, đến đâu cũng xây dựng chùa tháp thờ xá lợi Phật và cúng dường chư tăng.

Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 chép, lúc bấy giờ có tám vạn bốn nghìn nước dưới quyền thống trị của vua A dục, nhà vua ra lệnh cho các nước ấy xây dựng tám vạn bốn nghìn chùa lớn và tám vạn bốn nghìn ngôi tháp báu.

Truyện A dục vương quyển 1 và kinh A dục vương quyển 1 chép, vua A dục nhờ tỉ khưu Hải mà biết việc Phật nói trước, liền đến thành Vương xá, lấy bốn thăng xá lợi do vua A xà thế chôn, và lấy hết xá lợi chôn ở sáu chỗ khác, rồi làm tám vạn bốn nghìn cái hộp báu, mỗi hộp đựng một viên xá lợi, lại làm tám vạn bốn nghìn cái lọ báu, tám vạn bốn nghìn cái nắp báu, tám vạn bốn nghìn xếp lụa, xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp báu. Truyện Cao tăng Pháp hiển và Đại đường tây vực kí... cũng đều có nói việc vua A dục xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp. Kinh Tạp thí dụ quyển thượng thì chép, để cầu hết bệnh, vua A dục đã xây một nghìn hai trăm ngôi chùa và mỗi ngày cúng dường hai mươi nghìn vị tăng, khiến cho ngoại đạo ghen ghét, toan phá hoại Phật pháp. Các kinh điển nêu trên tuy nói một nghìn hai trăm hoặc tám vạn bốn nghìn chùa tháp, con số ấy chưa hẳn tin được; nhưng vì lòng nhiệt thành truyền giáo và bảo hộ chính pháp, mà vua A dục đã xây dựng rất nhiều chùa tháp, thì đó là việc có thật. Rất tiếc, vì đã lâu đời, nên những chùa tháp ấy hầu hết đã bị mai một. Ngôi tháp cổ ở Sanchi bên Ấn độ có lẽ là một trong những chùa tháp do vua A dục dựng, nhưng điều này cũng chưa thể xác dịnh được. Khi các ngài Pháp hiển, Huyền trang đến Ấn độ, đã thấy rất nhiều tháp do vua A dục xây. Điều này được ghi trong Đại

đường tây vực kí và Cao tăng Pháp hiển truyện. Lại xưa nay cũng có truyền thuyết rằng, tháp của vua A dục còn được lưu giữ ở Trung quốc và Nhật bản. Quảng hoằng minh tập quyển 13 nêu ra mười bảy ngôi tháp ở huyện Mậu, và cho đó là số tháp trong tám vạn bốn nghìn ngôi tháp của vua A dục làm. Còn Pháp uyển châu lâm quyển 38 nói, ở huyện Mậu có hai mươi mốt ngôi tháp, và cho tất cả đều do vua A dục xây. Ngoài ra, Đường đại hòa thượng đông

Cột đá do vua A dục dựng

A DỤC VƯƠNG THÁP

A
27
chinh truyện của ngài Nguyên khai cũng ghi chép giống như thế. Nhưng, lãnh thổ của vua A dục chưa bao giờ được mở rộng đến Trung quốc, do đó, những ngôi tháp do nhà vua xây còn được giữ lại ở Trung quốc là điều không thể có. Lại Nguyên hanh thích thư quyển 11 của Nhật bản nói, chùa Tháp đá ở quận Sinh gần Giang phố, là một trong tám vạn bốn nghìn tháp xá lợi do vua A dục xây cất. Nhưng đây e là tháp do vua Ngô việt Tiền hoằng thục làm rồi sau bị truyền lầm. Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, khoảng niên hiệu Kiến long năm đầu (960) đời Tống, vua Ngô việt Tiền hoằng thục ngưỡng mộ việc vua A dục xây tháp, bèn dùng vàng bạc và thép tốt làm tám vạn bốn nghìn tháp nhỏ, bên trong để kinh Bảo kiếp ấn tâm chú, rồi đem thờ khắp trong nước; khoảng mười năm công việc mới được hoàn thành. Bấy giờ, có vị sư người Nhật là Nhật diên đến Trung quốc, đưa được vài cái trong số tháp ấy về Nhật bản, nên đời sau có người tin lầm là tháp do vua A dục làm.

A DỤC VƯƠNG TRUYÊN

Sách truyện gồm 7 quyển, do ngài An pháp khâm đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập 50. Sách này ghi lại sự tích của vua A dục và nhân duyên của các tôn giả Ma ha ca diếp, Ưu ba cúc đa v.v... Có tất cả mười một phẩm:

1. Bản thí thổ duyên.
2. A dục vương bản duyên truyện.
3. A thứ già vương đệ bản duyên.
4. Câu na la bản duyên.

5. Bán am la quả nhân duyên.
6. Ưu ba cúc đa nhân duyên.
7. Ma ha Ca diếp Niết bàn nhân duyên.
8. Ma điền đề nhân duyên.
9. Thương na hòa tu nhân duyên.
10. Ưu ba cúc đa nhân duyên.
11. A dục vương hiện báo nhân duyên.
Bản dịch khác của tập truyện này là:
kinh A dục vương 10 quyển (cũng được
thu vào Đại chính tạng tập 50), do ngài
Tăng già bà la dịch vào đời Lương, gồm có
8 phẩm:
1. Sinh nhân duyên.
2. Kiến Ưu ba cấp đa nhân duyên.
3. Cúng dường bồ đề thụ nhân duyên.
4. Cưu na la nhân duyên.
5. Bán am ma lặc thí tăng nhân duyên.
6. Phật kí Ưu ba cấp đa nhân duyên.
7. Phật đệ tử ngũ nhân truyền thụ pháp
tạng nhân duyên.
8. Ưu ba cấp đa đệ tử nhân duyên.
Trong đây, bốn phẩm 1, 2, 5, 10 trong
truyện A dục vương là cùng bản với chương
26 đến chương 29 trong bản tiếng Phạm
Divyàvadàna (do E. B. Cowell, R. A. Neil
v.v... xuất bản vào năm 1886 Tây lịch) và
quyển 23, 25 trong kinh Tạp a hàm. Phẩm
Cưu ma na nhân duyên tương đương với
bản dịch Tây tạng Ku-na-la#i rtogs-pabrjod-
pa. Ngoài ra, học giả người Pháp E.
Burnouf dịch bộ phận ghi chép truyện vua
A dục trongDivyàvadàna ra tiếng Pháp
vào năm 1845 Tây lịch, và in chung trong
tác phẩm Ấn độ Phật giáo sử tự luận (Introduction
à l'histoire du Bouddhisme
indien) của ông. Còn L. Feer thì dịch A
dục vương truyền thuyết bản Tây tạng ra
tiếng Pháp, đề là Légende du roi Azoka

(A dục vương truyền thuyết), ấn hành ở Paris năm 1865.

Lại ngoàiDivyàvadàna nói ở trên, còn có bản tiếng Phạm nữa là Azokavadàna, được R. Mitra (người Anh) dịch đại ý trong tác phẩm Nepalese Buddhist Literature (văn học Phật giáo Népal) của ông vào năm 1882.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.6; Phật giáo sử địa khảo luận (Ấn thuận, Diệu vân tập hạ biên 9 đệ tam)].

A DỤC VƯƠNG TRUYÊN

A
28
A DỤC VƯƠNG TỰ
I. A dục vương tự. Tên Phạm: Azokàràma. Tức chùa Kê viên ở thành Ba tra li tử nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vì chùa này do vua A dục xây dựng, nên Phật giáo Nam truyền gọi là chùa vua A dục. [X. Đảo sử chương 7].
II. A dục vương tự.Chùa ở trên núi A dục vương, phía đông huyện Ngân, thuộc tỉnh Triết giang bên Trung quốc. Pháp uyển châu lâm quyển 38 chép, năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết nói năm thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu), đời Vũ đế nhà Tây Tấn, có người xứ Li thạch thuộc Tinh châu, tên là Lưu tát ha, trong lúc mơ màng thấy một vị tăng người Ấn độ bảo tội mình nặng, sẽ đọa vào địa ngục, phải đến Cối kê lễ tháp A dục vương, để sám hối các tội. Sau khi tỉnh dậy ông liền xuất gia, đổi tên là Tuệ đạt. Rồi đến Cối kê ở huyện Mậu tìm tháp, nhưng tìm khắp nơi mà không thấy, nên rất phiền muộn buồn bã. Một đêm, bỗng nghe từ đưới đất có tiếng chuông vọng lên. Ba ngày sau thì có tháp báu và xá lợi xuất hiện. Tháp này không phải vàng ngọc đồng sắt, cũng không phải đất đá; mang màu đen tía, chạm trổ khác thường, bốn mặt khắc bốn cảnh: cảnh Vương tử Tát đỏa, cảnh cho mắt, cảnh bỏ não, cảnh cứu chim câu v.v... Trên tháp không có lộ bàn (vật hình tròn giống như cái mâm đặt trên nóc tháp), bên trong treo chuông. Tuệ đạt liền cất tịnh xá ở chỗ ấy để cúng dường tháp và dốc lòng lễ bái sám hối. Đó là nguồn gốc của điện xá lợi trên

núi A dục vương.
Niên hiệu Nghĩa hi năm đầu (405), vua
An đế nhà Đông Tấn ra sắc chỉ làm tháp,
đình và Thiền đường, thỉnh chư tăng trụ
trì gìn giữ. Niên hiệu Nguyên gia thứ 2 (425)
đời Lưu Tống, ngài Đạo hựu vâng mệnh
vua sửa sang chùa này và xây thêm ba tầng
tháp. Năm Phổ thông thứ 3 (522), vua Vũ
nhà Lương xuống lệnh xây cất điện nhà,
phòng xá, hành lang, ban biển hiệuA Dục
Vương Tự. Về sau, chùa này đều được các
vua Giản văn đế, Trần tuyên đế, Đường
trung tông, Đường tuyên tông, Đường ý tông
và Thế tông nhà Hậu Chu kính ngưỡng.
Chùa này vốn là viện của Luật tông,
nhưng từ khi vua Chân tông nhà Tống ban
hiệuQuảng Lợi Thiền Tự thì trở thành
Thiền viện của mười phương. Thời vua
Anh tông, ngài Đại giác Hoài liễn trụ trì
chùa này, phát huy tông phong. Sau, các
Thiền sư Tông cảo, Giới thầm, Đức quang,
Sư phạm v.v... lần lượt đến đây truyền pháp,
nên đạo tràng Lâm tế hưng thịnh một thời.
Năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, chùa
Điện Thiên Vương Chùa A Dục Vương ở Triết Giang
Điện Xá Lợi Chùa A Dục Vương ở Triết Giang
A DỤC VƯƠNG TỰ

A
29
này được sửa lại và đổi tên làDục Vương Thiền Tự, là sơn môn thứ năm trong năm sơn môn của Thiền tông Trung quốc. Hiện nay, còn điện Xá lợi, điện Thiên vương, Đại hùng bảo điện, v.v... Điện xá lợi có khắc bia gác Thần khuê, bài minh suối Diệu hỉ, và bia ruộng thường trụ chùa A dục vương khắc vào đời Đường...
Ngoài ra, ở Qua châu, Thanh châu, huyện Bồ phản tỉnh Hà đông, Tinh châu v.v... cũng có chùa A dục vương. [X. Lương cao tăng truyện Q.13; Pháp uyển châu lâm Q.31; Thích thị kê cổ lược Q.4; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 979].
A DUY LA ĐỀ THẾ GIỚI
A duy la đề, Phạm: Abhirati. Tên cõi Tịnh độ của đức Phật A súc. Cũng gọi A tỉ la đề thế giới. Dịch ý là thế giới hoan hỉ, thế giới diệu lạc, thế giới diệu hỉ. Thế giới ở phương đông. A duy, có nghĩa không sánh được, thù thắng. La đề, có nghĩa là mừng vui. Cứ theo kinh A súc Phật quốc quyển thượng phẩm Phát ý thụ tuệ và phẩm Thiện khoái chép, thì cách đây một nghìn cõi Phật về phía đông, có thế giới tên là A tỉ la đề, đức Phật ở cõi ấy hiệu là Đại mục Như lai vô sở trước đẳng chính giác, đang nói pháp cho các Bồ tát. Bấy giờ có bồ tát A súc được đức Đại mục Như lai thụ kí sau này sẽ thành Phật, thế giới tên là A tỉ la đề. Người ở thế giới này đều làm việc lành, mặt đất bằng phẳng, cây mọc um tùm, không cây nào cao, không cây nào thấp, không có gò đống, hang hốc, cũng không có sỏi đá, núi

lở. Người ở cõi Phật này, đều không có vẻ hung ác, cũng không ai xấu xí. [X. kinh Đại bảo tích quyển 19 phẩm Phật sái công đức trang nghiêm; kinh Bi hoa Q.4; kinh Duy ma Q.hạ phẩm Kiến a súc Phật]. (xt. A Súc Phật).

A ĐÀ NA THỨC

Cũng gọi Đà na thức. A đà na, Phạm: Àdàna, các nhà dịch mới dịch ý là chấp, chấp trì, chấp ngã, và cho nó là tên khác của thức thứ tám. Các nhà dịch cũ thì dịch là vô giải, và cho đó là tên khác của thức thứ bảy.

1. Tên khác của thức thứ tám. Vì thức này là thức gốc giữ gìn cảm quan, thân thể, không để hư nát. Hơn nữa, thức này nắm giữ hạt giống của các pháp, không để mất mát. Lại vì nó nắm giữ chính nó, làm cho sự kết sinh nối nhau liên tục, bởi thế gọi là Chấp trì thức (thức nắm giữ). Các nhà dịch mới của tông Pháp tướng, như ngài Huyền trang, Khuy cơ v.v... cho thức A đà na là cái thế lực nắm giữ nghiệp thiện ác và thân thể hữu tình, không để hư hoại, vì thế cho nó là tên khác của thức A lại da thứ tám.

2. Là tên khác của thức Mạt na thứ bảy. Vì thức A đà na nắm giữ hạt giống và thân thể hữu tình, còn thức Mạt na thì thường tương ứng với bốn phiền não căn bản ngã là: si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, đồng thời, thường lấy kiến phần của thức A lại da thứ tám làmta, của ta mà chấp chặt lấy. Ý nghĩa mà thức A đà na và thức Mạt na biểu thị thực ra là giống nhau, cho nên các nhà dịch cũ thuộc các tông Địa luận, Nhiếp luận, Thiên thai v.v... mới cho thức A đà na là tên khác của thức Mạt na thứ bảy nắm giữ thức A lại da làm tự ngã.

Thức này còn được dịch là vô minh thức, nghiệp thức, chuyển thức, hiện thức, trí thức, tương tục thức, vọng thức, chấp thức, phiền não thức, nhiễm ô thức v.v... [X. kinh Giải thâm mật Q.1 phẩm Tâm ý thức tướng; Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; luận Thành duy thức Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5].

A ĐÀ NA THỨC

A
30
A ĐẠO
Vị tăng đời Đông Tấn. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Có thuyết nói ngài là người Thiên trúc, cũng có thuyết bảo là người Cao cú li. Phong nghi của ngài khác thường, đặc biệt thần biến rất lạ lùng, trong khi ngài giảng kinh thường có mưa hoa. Năm Ninh khang thứ 2 (374) đời Đông Tấn, ngài đến nước Cao cú li, năm sau, vua Tiểu thú lâm cất chùa Y phất lan mời ngài ở. Phật giáo Triều tiên được truyền bá rộng, bắt đầu từ đó. Những sự tích khác về ngài không được rõ. [X. Tam quốc di sự Q.3; Hải đông cao tăng truyện Q.thượng].
A ĐẶC MAN
Phạm:Àtman. Thuật ngữ triết học Ấn độ và là thuật ngữ đặc biệt của triết học Upanisad và pháiVedànta, dùng để biểu thị"tự ngã", "thần ngã". Thuật ngữ này do động từ"van"(hô hấp) trong tiếng Phạm chuyển thành. Vì cho hô hấp là nguồn gốc của mạng sống, nên tiến bước nữa lấy tự ngã (àtman) làm trung tâm thống nhiếp cá nhân. Tự ngã này, người phàm ai cũng có đủ và cùng một tính chất vớiPhạm (Brahman) là nguyên lí của vũ trụ, do đó nảy sinh tư tưởng "Phạm Ngã Nhất Như". Tư tưởng này có ảnh hưởng rất lớn đối với Bà la môn giáo cũng như với các nhà tư tưởng tự do. Đối với phái Tăng khư da, tự ngã này là một nguyên lí tinh thần thuần túy, gọi là puruwa, khác với tự nhiên và phái này dựa vào đó mà thành lập Nhị nguyên luận. Trong Phật giáo, nhằm đối lại với tự ngã nên chủ trương Vô ngã(Phạm: anàtman;

Pàli: anattà). Luận vô ngã này được xây dựng trên nền tảng của đạo lí: các pháp duyên sinh vô thường. Hết thảy sự vật đều không có thực thể tồn tại một cách cố định, mà luôn luôn thay đổi. Có thể nói, tất cả những cái tồn tại đều thuộc về nhân duyên sinh nhân duyên diệt (quan hệ nương vào nhau, liên quan với nhau), vì thế nên gọi là vô ngã. Nhưng vì chúng sinh chấp ngã, ngã sở, mê mất chân lí, nên phải chịu sống chết vòng quanh. Bởi vậy, đức Thế tôn nêu cao đạo lí vô ngã, khiến chúng sinh hiểu rõ vô ngã, mới có thể giải tỏa mê lầm, phá tan chấp trước, trừ bỏ chướng ngại để được giải thoát. Bồ tát chứng được vô ngã, có thể dùng“tam luân thể không, ”
mà thực hành sáu độ muôn hạnh một cách tự tại không ngại.

A ĐỀ MỤC ĐA CA HOA

A đề mục đa ca, Phạm: Atimuktaka. Cũng gọi A đề mục đắc ca hoa. Dịch ý là long thỉ hoa, cự đằng. Tên khoa học: Gaertncra racemosa.
Thông thường được
xếp vào loại cây leo.
Hoa nở màu trắng
hoặc màu đỏ, rất
thơm, hạt có thể được
ép lấy tinh chất để làm
dầu thơm. Phiên dịch
danh nghĩa tập quyển 8 bảo loại thực vật này còn được gọi làcự đằng tử,tức là vừng (mè), dịch cũ dịch làthiện tư di hoa. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.27].

A ĐỀ PHẬT ĐÀ

Phạm: Àdi-buddha, tên Tây tạng: Chos-ki da-po#i sas-rgyas. Dịch ý là Bản sơ giác giả, Đệ nhất giác giả(bậc giác

ngộ đầu tiên, bậc giác ngộ bậc nhất).
Bản Phật bản sơ do Mật giáo Tây tạng
phụng thờ. Phái cũ của Mật giáo Tây tạng
cho vị Phật này là Phổ hiền (Phạm:
Samantabhadra, Tạng: Kun-tu-bza-
Hoa A Đề Mục Đa Ca
A ĐẠO

A
31
po=pháp thân chí thiện) do đức Phật Tì lô giá na hóa sinh, cũng tức là pháp thân Phổ hiền (Phạm: Dharmakàya-samantabhadra) để tăng thêm lòng sùng kính.
Phái mới thì cho vị Phật này là thân cùng một thể không hai củaBạt chiết ra đà la (Phạm:Vajradhara, Kim cương trì) và Bạt chiết ra tát đóa (Phạm:Vajrasattva, Kim cương tát đóa).
Kim cương trì có các tên gọi khác là: Tối thắng Phật, Tối thượng thắng giả, Nhất thiết bí mật chủ, Chư như lai đô thống, Vô thủy vô chung giả v.v... Kim cương tát đóa cũng có những tên khác là: Tối thượng trí, Thượng thủ, Ngũ thiền na phật thống lãnh v.v... A đề phật đà là bậc có đủ ba đức Đại giác, Vô thượng, Đại tự tại; không đầu không cuối, không giới hạn, không biên tế, có thể biến khắp mười phương, hết thảy muôn vật đều do A đề phật đà tạo ra, nương vào năng lực của Ngài mà hiển hiện. Ngài có đủ năm thể, năm trí, năm kiến. Ngài tạo ra hết thảy Phật, thống lãnh Ngũ thiền na phật. Tịnh độ của Ngài là trời Sắc cứu kính (#og-min).
[X. Phật thuyết tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương kinh Q.7; E. Schlagintweit: The Buddhism in Tibet; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet, or Lamaism].
A ĐỀ SA (982-1054?)
Phạm:Atiza, tên Tây tạng:Phul-byu.
Cũng gọi A để giáp, A để sa, A thông sa.
Tổ khai sáng phái Ca đương (Phạm: Bka#-gdam-pa) của Phật giáo Tây tạng, người nước Tát hạ (Zahora) đông Ấn độ, con thứ

của vua Thiện tường (Tạng:Dge-a#i-dpa), vốn tên là Nguyệt tạng. Hai mươi chín tuổi, ngài theo Luật sư Giới hộ (Phạm: Zìlarakwita) xuất gia. Sau khi xuất gia, ngài học rộng các kinh điển của Đại chúng bộ, Thượng tọa bộ, Chính lượng bộ, Nhất thiết hữu bộ và Mật giáo. Pháp danh ngài là Cát tường nhiên đăng trí (Phạm: Dìpakarazrìjĩàna, cũng gọi Nhiên đăng cát tường trí). Ngài từng tham học các đại sư Mạt để nhã na bồ đề(Phạm:Matijĩàna bodhi), Trí tường hữu, Pháp hộ (Phạm: Dhar-marakwita), A phạ đô để ba (Phạm: Avadhùtipa), Bảo sinh tịch tĩnh (Phạm: Ratnakaràsantipa), Tiểu cô tát lê, Nhật tỉ khô cử (Tạng: Rigs-pa#i khu-byug). Sau, ngài đến chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazìla) ở nước Ma yết đà giảng dạy về Đại tất địa và các học thuyết Đại thừa. Năm 1083 Tây lịch, nhận lời mời của vua Tây tạng là A lí trí quang và Bồ đề quang, ngài rời Ma yết đà đi Tây tạng. Bấy giờ, tín đồ Phật giáo Tây tạng đều tu theo tà pháp, không trọng đức hạnh, ngài bèn soạn sách, lập thuyết nhằm khôi phục nền Phật giáo Ấn độ chân chính, chấn hưng giới luật, thống nhất Phật giáo Tây tạng, sáng lập phái Ca đương, đi giáo hóa khắp xứ Tây tạng, cứu vãn phong tục đồi trụy, đặt ra phép tắc mới, bộ mặt Phật giáo Tây tạng nhờ đó thay đổi hoàn toàn. Trong thời gian ấy ngài phiên dịch kinh điển và soạn thuật,

hình thành
cuộc phục
hưng Phật giáo
Tây tạng trước kia chưa từng có. Về sau,
ngài nhập tịch ở chùa Nhiếp đường (Phạm:
Sĩi-tha) phía tây nam Lạp tát (Lhasa), thọ
73 tuổi.
Những kinh điển do ngài dịch gồm có:
luận Nhị vạn quang minh, Nhiếp Đại thừa
luận thích, luận Phân biệt nhiên, Thừa bảo
tính luận thích. Ngài soạn thuật hơn ba mươi
A Đề Sa
A ĐỀ SA

A
32
bộ, như: luận Bồ đề đạo đăng, kinh Thập bất thiện nghiệp đạo, Hành tập đăng, luận Nhập nhị đế, Trung quán giáo thụ, Vô cấu bảo thư hàn...tất cả hơn 30 bộ. Trong số này, luận Bồ đề đạo đăng là trọng yếu hơn cả. Tác phẩm này đã được sư Pháp tôn dịch ra Hán văn và xuất bản vào năm 1978.

Về phương diện tu hành, Ngài cực lực đề xướng gồm tu giữ giới, Thiền định và quán pháp. Ngài còn lập giáo phán "Tam sĩ giáo" (Tạng: skyed-bus gum-gyi lamgyi rim-pa), chủ trương tu tập theo thứ tự phù hợp với ba căn thượng, trung, hạ. Ngoài ra, ngài đặc biệt tôn sùng tín ngưỡng hóa thân Văn thù. Trong việc dạy học, truyền đạo, vì ngài đặc biệt coi trọng"nghiệp quả", nên người đời còn tôn xưng ngài là"Nghiệp quả luận sư".

Ngài suốt đời giáo hóa, đệ tử học pháp rất đông, những người nổi tiếng hơn cả thì có: Khố đốn (Tạng:Khu-ses-rab brtsonhgrub), Nặc khố (Tạng: Rnog bloldanses-rab), Lạc mẫu đông (Tạng: Hbrom-ston) v.v... Trong tư tưởng Phật giáo, ngài một mực phản đối việc trước nay lấy luận Trung quán của bồ tát Long thụ làm trào lưu chủ yếu của tư tưởng đương thời, mà cổ xúy tư tưởng Du già của bồ tát Di lặc.

Giáo nghĩa của Phật giáo Tây tạng vốn rất đơn điệu, sau khi được tư tưởng mới này khích thích, thì ngoài phái Ca đương đã sẵn có, còn chia ra phái Tát ca (Tạng: Saskya-pa) và phái Ca nhĩ cư (Tạng: Bka#-

bagyud-pa).
Trong các đệ tử, sư Lạc mẫu đông kế thừa thuyết của ngài, mở rộng giáo thuyết của phái Ca đương, có ảnh hưởng rất lớn đối với các phái Phật giáo Tây tạng phát triển sau này. Ngài Tông khách ba khai sáng phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugs-pa) lấy giáo nghĩa do ngài A đề sa đề xướng làm trung tâm, vì thế nên phái Ngạch nhĩ đức còn được gọi là phái Ca đương mới. [X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Lạt ma giáo sử lược (Trần thiên âu); Biên cương chính giáo chi nghiên cứu (Hoàng phấn sinh); Tây tạng Phật giáo sử (Thánh nghiêm); Tây tạng Phật giáo đích Ca đương phái (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 75); Tây tạng Phật giáo (Trúc tùng đơn truyện)].

A ĐỂ LI TIÊN

A để li, Phạm:Atri. Cũng gọi A điệt lí, A để lệ. Dịch ý là người tham ăn. Tên một vị tiên ở Ấn độ thời xa xưa, hoặc là một trong chín người con của Phạm thiên, một trong bảy ngôi sao trong chòm sao Bắc đẩu. Những ghi chép về vị tiên này, thấy rải rác trong các kệ tụng của Hỏa thiên, Đế thích thiên, A thấp bà nị (Phạm: Azvinì) và Tì thủ đề bà (Phạm:Vizvadeva) trong kinh điển Phệ đà. Bí tạng kí và Chư thuyết bất đồng kí quyển 10 nói, vị tiên này là quyến thuộc của Hỏa thiên. Trong Hiện đồ mạn đồ la không có tượng của vị tiên này, chỉ có Bí tạng kí thì nói vị tiên này tay trái cầm bình nước, tay phải úp vào mình. [X. Thai tạng giới thất tập Q.trung; A sa phọc sao Q.125].

A ĐỊA CÙ ĐA

Phạm:Atikùỉa. Dịch ý là Vô cực cao.

Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Người trung Ấn độ, năm sinh năm mất không rõ. Năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời vua Cao tông nhà Đường, ngài vào kinh đô Trường an, được vua mời ở chùa Từ ân. Đáp lời thỉnh cầu của sa môn Ngạn tông, Lí thế tích, tăng tục gồm hai mươi tám người, ngài lập đàn Đà la ni phổ tập hội ở viện Phù đồ, chùa Tuệ nhật. Sa môn Huyền khải v.v... thỉnh

A ĐỂ LI TIÊN

A
33
ngài dịch điển tích của pháp hội, thành là Toát yếu sao dịch tập 12 quyển, tức là kinh Đà la ni tập hiện nay. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tống cao tăng truyện Q.2; Lục học tăng truyện Q.2; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục].

A ĐIỂM BÀ SÍ LA QUỐC

A điểm bà sí la, Phạm: Àtyanabakhela, Auduôbaỉira. Một nước xưa ở tây Ấn độ. Thủ đô là Cát tệ thấp phạt la (Phạm: Khajisvara). Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, kề sông Tín độ, gần biển, phong tục chất phác, sùng kính Tam bảo, có hơn tám mươi ngôi chùa, hơn năm nghìn vị tăng, phần nhiều học pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Thủa xưa, đã nhiều lần đức Phật đến nước này giáo hóa. [X. A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol.II].

A ĐIÊN ĐỂ CA

Phạm:Àtyantika. Dịch ý là rốt ráo. Là một trong các loài hữu tình vô tính, nghĩa là rốt ráo không có tính thành Phật. Là tên gọi khác của Nhất xiển đề. Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần đầu (Đại 43, 610 hạ) nói: "A điên để ca, hàm ý rốt ráo, nghĩa là rốt ráo không có tính Niết bàn".

A điển để ca có lẽ là tiếng dịch âm lầm củaaitthaôtvika là chữ cùng loại với tiếng Phạmicchantika (nhất xiển đề). [X. Đại trang nghiêm luận kinh Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23] (xt. Nhất Xiển Đề).

A ĐỒ BÀN ĐA
Phạm: Alaka, Alakamanda. Pàli: Àơakamandà.Bài tựa kinh Di lan đà vương vấn (Pàli: Milindapaĩhà, Hán dịch: Na tiên tỉ khưu kinh) ca ngợi sự phồn vinh của thủ đô nước Hi lạp là Sa ca la như sau: "Thức ăn uống ngon lành, các loại thực phẩm phong phú, như ở châu Bắc câu lô, lúa gạo đầy đủ, hệt như đô thành A đồ bàn đa trên cõi trời".A đồ bàn đa là đô thành của thầnTài bảo (Phạm:Kuvela, thần thoại Phật giáo gọi là Tì sa môn, Phạm: Vaizvaraịa, Pàli: Vessavaịa, dịch âm: Tì sa môn, Bệ sa môn, Bệ thất la bại nang, dịch ý là Đa văn - Nghe nhiều, Phổ văn - Nghe khắp) trong thần thoại của Ấn độ xưa. Kinh Đại bát niết bàn (Pàli: Mahàparinibbàna-suttanta) trong Trường bộ kinh
16 khen ngợi thành Câu thi na ra (Pàli: Kusinàrà) như sau: "A nan! Câu thi na ra này là kinh đô của vua Đại thiện kiến, tên là Câu xá bà đề (Pàli: Kusàvàtì (...). A nan! Cũng như thành A đồ bàn đa của các người trời, phồn vinh giàu có, nhân dân đông đúc, dân chúng đến họp, thức ăn dồi dào". [X. Kinh Đại thiện kiến vương (Pàli: Mahàsudassana-suttanta); kinh A tra nẵng chi (Pàli: Àỉànàỉiya-suttanta); kinh Khởi thế Q.2].
A GIÁ NHẤT NGHỄ
Chỉ dáng mạo của Bất động minh vương, mắt trái nhắm, mắt phải mở liếc nhìn. Tên Phạm của Bất động minh vương là Acala, dịch âm A giá la, gọi tắt là A giá. Nhất nghễ: một mắt liếc nhìn,có nghĩa là mắt trái của Minh vương bị chột.
Bất động minh vương nhắm mắt trái là biểu thị sự mê mờ của thế giới sống chết;

mắt phải liếc nhìn, biểu thị dứt trừ một hoặc
(phiền não) trong căn bản vô minh, hay
biểu thị soi rọi nhơ sạch không hai, tà chính
như một, hay biểu thị hết thảy chúng sinh
đều hòa vào một lí chữ A. Bí tạng bảo thược
A GIÁ NHẤT NGHĨ

A
34
quyển 1 (Đại 77, 363 thượng) nói: "A giá nhất nghễ, gió nghiệp thọ không lay động". [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên]. (xt. Bất Động Minh Vương).

A GIÀ ĐÀ DƯỢC

A già đà, Phạm:Agada. Cũng gọi A yết đà, A kiệt đà. Nguyên ý là mạnh khỏe, sống mãi không chết, không đau ốm, trừ bỏ hết, vô giá, sau được dùng để gọi tên thuốc, đặc biệt chỉ thuốc giải độc. Thuốc a già đà cũng gọi là thuốc không chết, thuốc tiên. Thuốc này rất hay, có giá trị vô lượng, uống vào có thể trừ khử hết mọi bệnh. Phương pháp bào chế thuốc này được ghi rõ trong kinh Đà la ni tập quyển 8. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18 phẩm Liên hoa đính a già đà; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].

A GIÀ SẮC

Cũng gọi A ca sắc. A già, Phạm: agha. Bao hàm hai nghĩa trái nhau.

1. Nghĩa tích tập, rất chướng ngại. Chỉ sự tích tập những vật chất (sắc pháp) có hình tướng và thô tạp, một mặt chúng bị các thứ vật chất khác làm chướng ngại, mặt khác chúng cũng lại gây chướng ngại cho các thứ vật chất khác. Theo nghĩa này, thì sắc của"hư không giới" lấy sáng, tối làm thể tính, phải tiếp cận với sắc a già vốn có tính chướng ngại, thì mới có thể cấu thành ý nghĩa vật chất tồn tại được. Bởi vì, nếu đứng về mặt trạng thái tồn tại của vật chất mà nói, thì trong thế gian tuyệt không có một vật gì tồn tại một cách đơn độc cả, như một cái cây, một trái núi, cho đến nhỏ

như một hạt bụi, nếu không tiếp cận hư không, mà chỉ gần sát các vật chất khác, thì cây, núi, bụi lại có thêm các vật chất khác gần sát, chứ không còn là trạng thái cây, núi, bụi như trước nữa. Duy chỉ tiếp cận hư không, mới có thể giữ lại và hiển hiện rõ cái trạng thái vật chất nguyên gốc. Cây, núi, bụi nói trên tức làsắc a già có đủ tính chướng ngại, còn sắc hư không giới thì gần sát với sắc a già, vì thế gọi là sắc gần với sắc a già (Phạm:agha-sàmantaka).
2. Nghĩa không ngại, nghĩa này trái lại với nghĩa trên, chỉ cho sắc hư không giới không có hình tướng và rất nhỏ nhiệm, không bị bất cứ thứ vật chất nào làm trở ngại, cũng không cấu thành chướng ngại đối với bất cứ thứ vật chất nào khác. Sắc hư không giới này thế tất phải gần gũi với các vật chất khác có tính chướng ngại, cho nên gọi là Lân a già sắc, nghĩa là sắc a già gần sát vật chất có tính chướng ngại. [X. luận Câu xá Q.1; Câu xá thích luận Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24].

A HÀM

Phạm,Pàli: Àgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm. Dịch ý là Pháp qui, Pháp bản, Pháp tạng, Giáo pháp, Giáo phần, Chủng chủng thuyết, Vô tỉ pháp, Truyền giáo, Tịnh giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Qui, Lai, Tạng.
Gần đây, các học giả lại giải thích nghĩa A hàm là Lai trước, Thú qui, Tri thức, Thánh ngôn, Thánh huấn tập, Kinh điển v.v... Tức chỉ cho những giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các Thánh điểndo những giáo thuyết tập thành. A hàm thông thường chỉ bốn bộ A hàm hoặc năm bộ A hàm

Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy.
Các bộ luận giải thích về A hàm gồm
có: luận Du già sư địa quyển 85, Dị bộ tông
luân luận thuật kí, Thành duy thức luận
thuật kí quyển 4 phần đầu, Câu xá luận
quang kí quyển 28, Huyền ứng âm nghĩa
quyển 23, quyển 25, Du già luận kí quyển 6
A GIÀ ĐÀ DƯỢC

A
35
thượng, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18, quyển 26, quyển 51, Hi lân âm nghĩa quyển 8, Viên giác kinh đại sớ sao quyển 4 phần trên, v.v... Những luận nêu trên đều giải thích A hàm làgiáo pháp được truyền thừa.
Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì cho A hàm là nghĩa dung chứa, tụ tập. Nhưng đây có thể là chỉ cho tiếngPàli nikàya có nghĩa tập hội hoặc toản tập, chứ không phải giải thíchàgama. Pháp hoa luận sớ quyển trung có nêu ra thuyết của ngài Đạo an đời Đông Tấn, giải rằng: A hàm là thú vô, vì tất cả pháp đều qui về phápKhông rốt ráo. Trong bài Tựa kinh A hàm, ngài Tăng triệu giải thích A hàm là pháp qui. Có thể nói, tất cả sự giải thích trên đây đều không đúng với ý chính của chữ A hàm.
Bởi vì A hàm là giáo pháp được truyền thừa, sau khi đức Phật nhập diệt mới lần lượt được kết tập, thành nội dung của tạng Tu đa la (Phạm: Sùtrànta-piỉaka, tạng kinh) trong ba tạng, chia làm bốn A hàm hoặc năm A hàm. Trong đây, bốn A hàm tức là: Trung a hàm, Trường a hàm, Tăng nhất a hàm, Tạp a hàm (hoặc Tương ứng) mà kinh Bát nê hoàn quyển hạ, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39, luận Đại trí độ quyển 2, luận Du già sư địa quyển 85, Soạn tập tam tạng và Tạp tạng truyện v.v... đã đề cập đến.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 phẩm Tựa, kinh Đại bát niết bàn, bản Bắc, quyển 13, kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận quyển 2 v.v... cũng có ghi tên của bốn A hàm.

Về năm A hàm, thì Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí v.v... ghi là: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng thuật đa (Tương ứng), Ương quật đa la (Tăng nhất) và Khuất đà ca (Tạp loại). Luật Ngũ phần quyển 30, luật Ma ha tăng kì quyển 32, luật Tứ phần quyển 54, luận Phân biệt công đức quyển 1 trung, v.v... gọi Khuất đà ca a hàm trong năm A hàm là Tạp tạng. Năm A hàm này tương đương với năm bộ kinh (paĩcanikàya) trong kinh Phật bằng tiếngPàli.

Theo Tì nại da tiểu phẩm (Vinaya cùơavagga), Nhất thiết thiện kiến (Samanta-pàsàdikà I) và bài Tựa của Trường bộ kinh chú (Sumaígala-vilàsinì), thì năm bộ kinh là: Dìgha-nikàya, Majjhima-nikàya, Saô-yutta-nikàya, Aíguttara-nikàya và Khuddaka-nikàya, tương đương với năm bộ A hàm: Trường, Trung, Tương ứng, Tăng chi và Tiểu bộ kinh hiện nay.

Về sự truyền thừa A hàm, thì bài tựa Trường bộ kinh chú cho biết: sau đại hội kết tập lần thứ nhất, Trường bộ kinh do hệ thống A nan, Trung bộ kinh do hệ thống Xá lợi phất, Tương ứng bộ do hệ thống Đại ca diếp, Tăng chi bộ do hệ thống A na luật lần lượt truyền thừa.

Theo luận Dị bộ tông luân, luận Câu xá quyển 29, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 của ngài Vô tính, luận Thành duy thức quyển 3 v.v... thì A hàm do các bộ phái truyền thừa tựa hồ không giống nhau. Theo Pháp hoa kinh huyền tán quyển 1 phần đầu của ngài Khuy cơ, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4 phần cuối, Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm quyển 8 của ngài

Trừng quán, thì bốn bộ A hàm và luật Ma ha tăng kì đều do Đại chúng bộ truyền. Còn Câu xá luận kê cổ quyển thượng của ngài Pháp chàng, thì cho Trung a hàm và Tạp a hàm là do Tát bà đa bộ truyền, Tăng nhất a hàm do Đại chúng bộ truyền, Trường a hàm do Hóa địa bộ truyền, Biệt dịch tạp a hàm do Ẩm quang bộ truyền. Nhưng thuyết này cũng chưa chắc đã đúng. Tóm lại, A hàm là do các bộ phái đều tự truyền thừa riêng, nhưng sau khi kinh điển Đại thừa phát đạt, so với A hàm, mới cho A hàm là tên gọi khác của kinh điển Tiểu thừa.

A HÀM

A
36
Lại theo luận Đại trí độ quyển 33, quyển 49, quyển 100, thì tên gọi A hàm cũng chung cho cả Đại thừa, cho nên trong kinh Đại ban nê hoàn quyển 6 mới có từ ngữ "Phương đẳng a hàm". Phương đẳng a hàm tức là chỉ kinh điển Đại thừa. [X. Du già luận kí Q.22 thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Hi lân âm nghĩa Q.8; Phiên phạm ngữ Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Dị bộ tông luân luận thuật kí phát nhẫn Q.thượng; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành đệ nhị chương đệ tam tiết, đệ tứ tiết, đệ thất chương (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm Kinh).

A HÀM BỘ

Tên gọi chung những kinh điển Tiểu thừa được thu vào Đại tạng kinh. A hàm bộ nguyên là tên gọi chung các giáo pháp do đức Phật nói. Về sau, Phật giáo Đại thừa dấy lên khoảng trước hoặc sau kỉ nguyên Tây lịch, thì kinh điển Đại thừa cũng được thành lập. Từ đó, đối lại với kinh điển Đại thừa, hễ kinh nào có tên là A hàm đều được xem là kinh điển Tiểu thừa, A hàm bộ do đó trở thành tên khác của kinh điển Tiểu thừa.

Về nội dung của A hàm bộ, cách gọi của Phật giáo Nam, Bắc truyền có khác nhau: Phật giáo Bắc truyền gọi chung bốn A hàm Trường, Trung, Tạp, Tăng nhất là A hàm bộ; Phật giáo Nam truyền, ngoài bốn A hàm, gọi Tạp bộ là Khuất đà ca (Pàli: Khuddaka) a hàm, đó là năm A hàm. Khai nguyên thích giáo lục quyển 13 nêu ra, kinh Tiểu thừa kép, đơn và hợp dịch gồm 153

bộ, 394 quyển. Mục lục Đại tạng đời Minh nêu, A hàm bộ Tiểu thừa có 137 bộ.

A HÀM KINH

A hàm, Phạm,Pàli: Àgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm. Dịch ý là Pháp bản, Tịnh giáo, Qui, Pháp qui, Pháp tạng, Tạng, Giáo pháp, Truyền giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Lai. A hàm, chỉ cho giáo pháp được truyền thừa, hoặc là Thánh điển truyền thừa giáo pháp của đức Phật. Có khi nó cùng nghĩa với "Pháp" (Phạm: dharma). Gọi A hàm là "kinh A hàm" là do thói quen xưa nay của người Trung quốc.

Ở thời đại Phật giáo nguyên thủy, các vị đệ tử Phật và tín đồ, thường dùng thể thơ hoặc những đoạn văn xuôi ngắn gọn, hoặc dùng phương thức truyền miệng lẫn nhau, để ghi nhớ và truyền thừa những giáo pháp đã được nghe đức Phật nói. Nói cách khác, cái căn cứ ghi nhớ của những người truyền thừa ấy, chính là giáo thuyết khái quát của đức Phật. Lại vì các đệ tử Phật tiếp thu không giống nhau, nên mới có những tư tưởng khác nhau. Bởi thế, đến khi giáo đoàn được thành lập, thì giáo thuyết của đức Phật phải được chỉnh lí và thống nhất như thế nào, đã trở thành một việc tất yếu. Kết quả, giáo thuyết của đức Phật dần dần được đầy đủ hoàn bị, rồi cũng dần dần phát triển thành một hình thức văn học nhất định và, cuối cùng, trở thành Thánh điển. Đó là nguyên do từ đâu có kinh A hàm.

Kinh A hàm được thành lập vào thời nào? Vấn đề này phải lần theo thứ tự của các kì kết tập kinh điển mà bàn, thì mới rõ được:

1. Sau khi đức Phật nhập diệt, vào mùa hạ (an cư) đầu tiên, năm trăm vị A la hán họp tập ở hang đá Thất diệp, phía ngoài thành Vương xá. Ngài Đại ca diếp được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ nhất, do ngài A nan tụng lại Pháp (Kinh), ngài Ưu ba li tụng lại Luật. Đây là lần kết tập nổi tiếng trong lịch sử và thường được gọi là"Ngũ bách kết tập"

A HÀM BỘ

A
37
(nghĩa là lần kết tập có năm trăm vị A la
hán tham dự).
2. Sau đức Phật nhập diệt khoảng một
trăm năm, bảy trăm vị tỉ khưu hội họp tại
thành Tì xá li, ngài Da xá được bầu làm
Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ hai.
Lần kết tập này chủ yếu là tụng lại tạng Luật.
Đây cũng là lần kết tập trứ danh và thường
được gọi là"Thất bách kết tập" (cuộc kết
tập có bảy trăm vị tỉ khưu tham dự).
3. Sau đức Phật nhập diệt khoảng hai
trăm ba mươi sáu năm, tức vào thời vua A
dục, ở thành Hoa thị, dưới sự chủ tọa của
ngài Mục kiền liên tử đế tu, cuộc kết tập
lần thứ ba đã được tổ chức và, đến đây, ba
tạng giáo pháp mới được hoàn thành.
4. Sau Phật nhập diệt bốn trăm năm, ở
nước Ca thấp di la, dưới sự hộ trì của vua
Ca nị sắc ca, Hiếp tôn giả và ngài Thế hữu
được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết
tập lần thứ tư. Lần kết tập này chủ yếu là
làm Luận để giải thích ba tạng.
Tóm lại, kinh A hàm được tụng lại trong
lúc kết tập lần thứ nhất, từ lần kết tập thứ
hai về sau, tức khoảng thế kỉ thứ III trước
Tây lịch, là thời kì kinh A hàm chính thức
được thành lập.
Về hình thức văn học của kinh A hàm,
thì chia làm hai loại: chín thể tài, mười hai
thể tài. Chín thể tài gồm có: Kinh, Trùng
tụng, Kí thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng kệ, Như
thị ngữ (Bản sự), Bản sinh, Phương quảng,
Vị tằng hữu pháp. Mười hai thể tài gồm
chín loại trên đây, cộng thêm Nhân duyên,
Thí dụ, Luận nghị, thì thành mười hai thể

tài.
Chín thể tài được thành lập sớm hơn mười hai thể tài, nhưng về bộ loại văn học của Thánh điển Phật giáo, thì lấy mười hai thể tài làm luận cứ nhất định.
Sau đức Phật nhập diệt một trăm năm, giáo đoàn thống nhất của Phật giáo nguyên thủy, bị phân hóa thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Về sau lại chia nhỏ ra thành hai mươi bộ phái Tiểu thừa và mỗi bộ phái đều có kinh tạng truyền thừa riêng của mình. Theo những tư liệu hiện nay cho thấy, lúc bấy giờ, ít ra cũng còn tồn tại các kinh điển do Thượng tọa bộ phương Nam, Hữu bộ, Hóa địa bộ, Pháp tạng bộ, Đại chúng bộ, Ẩm quang bộ và Kinh lượng bộ truyền. Nhưng cho đến ngày nay,chỉ có kinh điển của Thượng tọa bộ phương Nam là được bảo tồn một cách toàn vẹn, gồm có năm bộ, viết bằng tiếngPàli, đó là: Trường bộ, Trung bộ, Tương ứng bộ, Tăng chi bộ và Tiểu bộ (tức Khuất đà ca a hàm), đây là năm bộ Nam truyền, cũng gọi là năm A hàm nam truyền.
Về phương diện Bắc truyền, thì những kinh điển rời rạc lẻ tẻ của các bộ phái được gom lại mà làm thành bốn A hàm: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng nhất a hàm và Tạp a hàm, viết bằng tiếng Phạm, đây là bốn bộ A hàm Bắc truyền. Trong đó, Trường bộ, Trung bộ của Nam truyền tương đương với Trường a hàm, Trung a hàm của Bắc truyền, Tương ứng bộ tương đương với Tạp a hàm, Tăng chi bộ tương đương với Tăng nhất a hàm.
Ngoài ra, vì năm bộ Nam truyền viết bằng vănPàli, gần với tiếng nói hằng ngày ở thời đức Phật hơn, nên thông thường

người ta cho Nam truyền giàu sắc thái nguyên thủy hơn Bắc truyền. Và cũng vì thế nên các học giả cận đại, muốn khảo chứng các tư liệu nguyên thủy, phần nhiều thích dùng Thánh điển văn Pàliđể đối chiếu nghiên cứu.

Về phương diện truyền thống, các học giả Phật giáo Trung quốc, nhất là các học giả Phật giáo Đại thừa, thường cho kinh A hàm là kinh điển Tiểu thừa. Bởi vậy, về mặt giáo lí sử, ở Trung quốc, Nhật bản, các kinh A hàm trước nay vẫn không được coi trọng. Mãi đến thời cận đại các nước châu

A
38
Âu mới để tâm nghiên cứu, từ năm 1820 dần dần mới coi trọng và xác nhận: Kinh A hàm không phải chỉ là kinh điển Tiểu thừa, mà còn là kinh điển của Phật giáo nguyên thủy. Nội dung của nó bao hàm cả thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp thực tiễn của đức Phật, có nhiều ý nghĩa và giá trị quan trọng.
Trong bốn A hàm Bắc truyền, thì:
1. Kinh Trường a hàm, gồm 22 quyển, chia làm bốn phần ba mươi kinh. Các kinh trong phần thứ nhất nói về đức Phật, phần thứ hai là kinh điển nói về giáo lí và sự tu hành, phần thứ ba là những lời luận nạn của ngoại đạo, phần thứ tư bàn về sự sinh diệt thành bại của thế giới.
2. Kinh Trung a hàm gồm 60 quyển, có 222 kinh, đại ý nói rõ bốn đế, mười hai nhân duyên, ví dụ, những lời nói và việc làm của đức Phật và các vị đệ tử.
3. Kinh Tăng nhất a hàm gồm 51 quyển, là kinh gom góp các loại pháp số. Vì kinh này gom thu các pháp số từ một pháp đến mười một pháp, cho nên gọi là Tăng nhất (thêm một).
4. Kinh Tạp a hàm gồm 50 quyển, do góp nhặt các kinh ngắn và lẫn lộn nhiều thứ mà thành, cho nên gọi là Tạp a hàm.
Năm A hàm Nam truyền và bốn A hàm Bắc truyền, nội dung chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau, mà đôi khi cũng có chỗ hơi khác nhau. A hàm Nam truyền có thuyết năm phần, A hàm Bắc truyền thì có hai thuyết bốn phần và năm phần.
Đồ biểu đối chiếu các thuyết như sau:

I. Thuyết năm Nikàya
* Luật nhất thiết thiện kiến vănPàli:
1. Dìgha nikàya.
2. Majjhima nikàya.
3. Saôyutta nikàya.
4. Aíguttara nikàya.
5. Khuddaka nikàya.
II. Thuyết năm A hàm.
* Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1:
1. Trường a hàm.
2. Trung a hàm.
3. Tăng thuật đa a hàm.
4. Ương quật đa la a hàm.
5. Khuất đà ca a hàm.
III. Thuyết bốn A hàm năm bộ.
* Luật ngũ phần quyển 30, Luật ma ha
tăng kì quyển 32, Luật tứ phần quyển 54:
1. Trường a hàm.
2. Trung a hàm.
3. Tạp a hàm.
4. Tăng nhất a hàm.
5. Tạp tạng.
IV. Thuyết năm A cấp ma.
* Pháp trụ kí:
1. Trường a cấp ma.
2. Trung a cấp ma.
4. Tương ứng a cấp ma.
3. Tăng nhất a cấp ma.
5. Tạp loại a cấp ma.
V. Thuyết bốn A hàm.
* Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39:
2. Trường.
3. Trung.
1. Tương.
4. Tăng.
* Tăng nhất a hàm tự phẩm:
3. Trường.
2. Trung.

4. Tạp.
1. Tăng.
* Du già sư địa luận quyển 85:
3. Trường.
2. Trung.
1. Tạp.
A HÀM KINH

A
39
4. Tăng.
* Tuyển tập tam tạng và tạp tạng truyền:
3. Trường.
2. Trung.
4. Tạp.
1. Tăng.
* Kinh Ban nê hoàn:
2. Trường.
1. Trung.
4. Tạp.
3. Tăng.
Bốn kinh A hàm Hán dịch cùng một
bản tiếng Phạm mà dịch khác, và các kinh
Biệt sinh được biểu liệt như sau:
I. Bản Hán dịch đề tên là "Tạp a
hàm" và các bản dịch của các bộ phận
khác được trích lục (kinh Biệt sinh).
1. Kinh Tạp a hàm 50 quyển, Cầu na
bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
2. Kinh Biệt sinh Tạp a hàm, 16 hay 20
quyển, đời Hậu Tần, mất tên người dịch.
3. Kinh Tạp a hàm 1 quyển, đời Ngô,
mất tên người dịch.
4. Kinh Phật thuyết thất xứ tam quán 1
quyển (Tạp a hàm quyển 2 và quyển 34),
An thế cao đời Hậu Hán dịch.
5. Kinh Ngũ uẩn giai không 1 quyển (Tạp
a hàm quyển 2) Nghĩa tịnh đời Đường dịch.
6. Kinh Phật thuyết thánh pháp ấn 1
quyển (Tạp a hàm quyển 3) Trúc pháp hộ
đời Tây Tấn dịch.
7. Kinh Phật thuyết pháp ấn 1 quyển
(Tạp a hàm quyển 3) Thí hộ đời Bắc Tống
dịch.
8. Kinh Ngũ ấm thí dụ 1 quyển (Tạp A

Hàm quyển 10) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
9. Kinh Phật thuyết thủy mạt sở phiêu 1 quyển (Tạp a hàm quyển 10) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
10. Kinh Phật thuyết bất tự thủ ý 1 quyển (Tạp a hàm quyển 11) Chi khiêm đời Ngô dịch.
11. Kinh Phật thuyết mãn nguyện tử 1 quyển (Tạp a hàm quyển 13) đời Đông Tấn, mất tên người dịch.
12. Kinh Phật thuyết chuyển pháp luân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 15) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
13. Kinh Tam chuyển pháp luân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 15) Nghĩa tịnh đời Đường dịch.
14. Kinh Phật thuyết tương ứng tương khả 1 quyển (Tạp a hàm quyển 16) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
15. Kinh Luân vương thất bảo 1 quyển (Tạp a hàm quyển 27) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
16. Kinh Phật thuyết bát chính đạo 1 quyển (Tạp a hàm quyển 28) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
17. Kinh Nan đề thích 1 quyển (Tạp a hàm quyển 30) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
18. Kinh Phật thuyết mã hữu tam tướng 1 quyển (Tạp a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch.
19. Kinh Phật thuyết mã hữu bát thái thí nhân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch.
20. Kinh Phật thuyết giới đức hương 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
21. Kinh Phật thuyết giới hương 1 quyển

(Tạp a hàm quyển 38) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.
22. Kinh Ương quật ma 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
23. Kinh Ương quật kế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
24. Kinh Ương quật ma la 4 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
A HÀM KINH

A
40
25. Kinh Nguyệt dụ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 41) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
26. Kinh Phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (Tạp a hàm quyển 44) đời Đông Tấn, mất tên người dịch.
27. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 44) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.
28. Kinh Thụ tân tuế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
29. Kinh Tân tuế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
30. Kinh Giải hạ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.
31. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 46) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
32. Kinh Phóng ngưu 1 quyển (Tạp a hàm quyển 47) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch.
II. Trung a hàm
* Cùng một bản tiếng Phạm nhưng có hai bản Hán dịch khác nhau:
1. Kinh Trung a hàm 59 quyển, Đàm ma nan đề đời Phù Tần dịch (đã mất).
2. Kinh Trung a hàm 60 quyển, Tăng già đề bà đời Đông Tấn dịch (hiện còn).
* Biệt Sinh kinh, có sáu mươi sáu:
1. Kinh Phật thuyết thất tri 1 quyển (kinh Thiện pháp) Chi khiêm đời Ngô dịch.
2. Kinh Phật thuyết viên sinh thụ 1 quyển (kinh Trú độ thụ) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

3. Kinh Phật thuyết hàm thủy dụ 1 quyển (kinh Thủy dụ), mất tên người dịch.
4. Kinh Phật thuyết tát bát đa tô li du nại dã 1 quyển (kinh Thất nhật) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.
5. Kinh Phật thuyết nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân (kinh Lậu tận) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
6. Kinh Phật thuyết tứ đế (kinh Phân biệt thánh đế) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
7. Kinh Phật thuyết hằng thủy (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
8. Kinh Pháp hải 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
9. Kinh Phật thuyết hải bát đức 1 quyển (kinh Chiêm ba) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch.
10. Kinh Phật thuyết bản tướng y trí 1 quyển (kinh Bản tế) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
11. Kinh Phật thuyết duyên bản trí 1 quyển (kinh Bản tế), mất tên người dịch.
12. Kinh Phật thuyết luân vương thất bảo 1 quyển (kinh Thất bảo) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
13. Kinh Phật thuyết đỉnh sinh vương cố sự 1 quyển (kinh Tứ châu) Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch.
14. Kinh Phật thuyết văn đà kiệt vương 1 quyển (kinh Tứ châu) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
15. Kinh Phật thuyết Tần bà sa la vương 1 quyển (kinh Tần bà sa la vương nghinh Phật) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.
16. Kinh Phật thuyết thiết thành nê lê 1 quyển (kinh Thiên sứ) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

17. Kinh Phật thuyết diêm la vương ngũ thiên sứ giả 1 quyển (kinh Thiên sứ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch.
18. Kinh Phật thuyết cổ lai thế thời 1 quyển (kinh Thuyết bản), mất tên người dịch.
19. Kinh Đại chính cú vương 1 quyển (kinh Bì tứ) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.
20. Kinh Phật thuyết a na luật bát niệm 1 quyển (kinh Bát niệm) Chi diệu đời Hậu Hán dịch.
A HÀM KINH

A
41
21. Kinh Phật thuyết li thụy 1 quyển (kinh Trưởng lão thượng tôn thụy miên) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
22. Kinh Phật thuyết thị pháp phi pháp 1 quyển (kinh Chân nhân) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
23. Kinh Phật thuyết cầu dục 1 quyển (kinh Uế phẩm) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
24. Kinh Phật thuyết thụ tuế 1 quyển (kinh Tỉ khưu thỉnh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
25. Kinh Phật thuyết phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (kinh Thủy tịnh phạm chí), mất tên người dịch.
26. Kinh Phật thuyết đại sinh nghĩa 1 quyển (kinh Đại nhân) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
27. Kinh Phật thuyết khổ ấm 1 quyển (kinh Khổ ấm), mất tên người dịch.
28. Kinh Phật thuyết khổ ấm nhân sự 1 quyển (kinh Khổ ấm) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
29. Kinh Phật thuyết thích ma nam bản tứ tử 1 quyển (kinh Khổ ấm) Chi khiêm đời ngô dịch.
30. Kinh Phật thuyết lạc tưởng 1 quyển (kinh Tưởng) Trúc pháp hộ đời Hậu Hán dịch.
31. Kinh Phật thuyết lậu phân bá 1 quyển (kinh Đạt phạm hạnh) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
32. Kinh Phật thuyết a nậu phong 1 quyển (kinh A nô ba) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
33. Kinh Phật thuyết chư pháp bản 1

quyển (kinh Chư pháp bản) Chi khiêm đời Ngô dịch.
34. Kinh Phật thuyết cù đàm di kí 1 quyển (kinh Cù đàm di) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch.
35. Kinh Phật thuyết chiêm ba tỉ khưu 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
36. Kinh Phật thuyết phục dâm 1 quyển (kinh Hành dục) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
37. Kinh Phật thuyết ma nhiễu loạn 1 quyển (kinh Hàng ma), mất tên người dịch.
38. Kinh Tệ ma thí mục liên 1 quyển (kinh Hàng ma) Chi khiêm đời Ngô dịch.
39. Kinh Phật thuyết lại tra hòa la 1 quyển (kinh Lại tra hòa la) Chi khiêm đời Ngô dịch.
40. Kinh Phật thuyết hộ quốc 1 quyển (kinh Lại tra hòa la) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.
41. Kinh Phật thuyết đế thích sở vấn 1 quyển (kinh Thích vấn) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.
42. Kinh Phật thuyết số 1 quyển (kinh Toán số mục kiền liên) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
43. Kinh Phạm chí át ba la diên vấn chủng tôn (kinh A nhiếp hòa) Trúc đàm vô lan đời đông tấn dịch.
44. Kinh Phật thuyết tu đạt 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Cầu na tì địa đời Tiêu Tề dịch.
45. Kinh Phật thuyết trưởng giả thí bảo 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.
46. Kinh Phật thuyết tam qui ngũ giới từ tâm yếm li công đức 1 quyển (kinh Tu đạt đá), mất tên người dịch.

47. Kinh Phật vị hoàng trúc viên lão bà la môn thuyết học 1 quyển (kinh Hoàng lư viên), mất tên người dịch.
48. Kinh Phạm ma du 1 quyển (kinh Phạm ma) Chi khiêm đời Ngô dịch.
49. Kinh Phật thuyết tôn thượng 1 quyển (kinh Thích trung thiền thất tôn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
50. Kinh Phật thuyết đâu điều (kinh Anh vũ), mất tên người dịch.
51. Kinh Phật thuyết anh vũ 1 quyển (kinh Anh vũ) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
A HÀM KINH

A
42
52. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết
nghiệp báo sai biệt 1 quyển (kinh Anh vũ)
Cù đàm pháp trí đời Tùy dịch.
53. Kinh Phân biệt thiện ác nghiệp báo
ứng 2 quyển (kinh Anh vũ) Thiên tức tai
đời Bắc Tống dịch.
54. Kinh Phật thuyết ý 1 quyển (Tâm
kinh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
55. Kinh Phật thuyết ứng pháp 1 quyển
(kinh Thụ pháp) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
dịch.
56. Kinh Phật thuyết phân biệt bố thí 1
quyển (kinh Cù đàm di) Thí hộ đời Bắc Tống
dịch.
57. Kinh Phật thuyết tức tránh nhân
duyên 1 quyển (kinh Chu na) Thí hộ đời
Bắc Tống dịch.
58. Kinh Phật thuyết nê lê 1 quyển (kinh
Si tuệ địa) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn
dịch.
59. Kinh Phật thuyết trai (phụ Phật
thuyết trai kinh khoa chú) 1 quyển (kinh
Trì trai) Chi khiêm đời Ngô dịch.
60. Kinh Phật thuyết ưu bà di đọa xá ca
1 quyển (kinh Trì trai), mất tên người dịch.
61.KinhPhâ tthuyê tba tquantrai1quyê n
(kinhTrìtrai)Thưcư kinhthanhđơ iLưuTô n
g
dịch.
62.KinhPhâ tthuyê ttìmatu c1quyê n
(kinhTìmanatu)Câ unaba tđa lađơ iLưu
Tô ngdịch.
63.KinhPhâ tthuyê tba lamôntư mê nh
chunga iniê mbâ tli1quyê n(kinhA isinh)
Anthê caođơ iHâ uHa ndịch.

64.KinhPhâ tthuyê tthâ pchicưsĩba t tha nhnhân1quyê n(kinhBa ttha nh)An thê caođơ iHâ uHa ndịch.
65.KinhPhâ tthuyê tta kiê n1quyê n (Kiê nkinh),mâ ttênngươ idịch.
66.KinhPhâ tthuyê ttiê ndu 1quyê n (kinhTiê ndu),mâ ttênngươ idịch.
*Phânloa inô idungkinhTrungaha m (Tăng triệu): gồm 5 tụng 18 phẩm 22 kinh 60 quyển.
1. Tụng đầu... năm phẩm rưỡu... sáu mươi tư kinh... 12 quyển.
2. Tiểu thổ thành tụng... bốn phẩm rưỡi... ba mươi lăm kinh... 16 quyển.
3. Niệm tụng... một phẩm rưỡi... năm mươi hai kinh... 9 quyển.
4. Phân biệt tụng... hai phẩm, hai nửa phẩm... ba mươi lăm kinh... 11 quyển.
5. Tụng cuối... ba phẩm rưỡi... ba mươi sáu kinh... 12 quyển.
III. Trường a hàm - kinh Biệt sinh:
1. Kinh Thất Phật 1 quyển (Phần đầu của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.
2. Kinh Tì bà thi Phật 2 quyển (phần sau của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.
3. Kinh Phật ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch.
4. Kinh Đại ban niết bàn 3 quyển (kinh Du hành) Pháp hiển đời Đông Tấn dịch.
5. Kinh Ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) đời Đông Tấn, mất tên người dịch.
6. Kinh Đại kiên cố bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Điển tôn) Thi hộ đời Bắc Tống dịch.
7. Kinh Nhân tiên 1 quyển (kinh Xà ni sa) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.

8. Kinh Bạch y kim chàng nhị bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Tiểu duyên) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
9. Kinh Ni câu đà phạm chí 2 quyển (kinh Tán đà na) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
10. Kinh Đại tập pháp môn 2 quyển (kinh Chúng tập) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
11. Kinh Trường a hàm thập báo pháp (kinh Thập thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
12. Kinh Nhân bản dục sinh 1 quyển (kinh A HÀM KINH

A
43
Đại duyên phương tiện) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
13. Kinh Thi ca la việt lục phương lễ 1 quyển (kinh Thiện sinh) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
14. Kinh Tín Phật công đức 1 quyển (kinh Tự hoan hỉ) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.
15. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (kinh Đại hội) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch.
16. Kinh Phật khai giải phạm chí a bạt 1 quyển (kinh A ma trú) Chi khiêm đời Ngô dịch.
17. Kinh Phạm võng lục thập nhị kiến 1 quyển (kinh Phạm động) Chi khiêm đời Ngô dịch.
18. Kinh Tịch chí quả 1 quyển (kinh Sa môn quả) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
19. Kinh Đại lâu thán 6 quyển (kinh Thế kí) Pháp cự, Pháp lập đời Tây Tấn dịch.
20. Kinh Khởi thế (kinh Thế kí) Xà na quật đa đời Tùy dịch.
21. Kinh Khởi thế nhân bản 10 quyển (kinh Thế kí) Đạt ma cấp đa đời Tùy dịch.
IV. Tăng nhất a hàm - kinh Biệt sinh:
1. Kinh A la hán cụ đức 1 quyển (phẩm đệ tứ Đệ tử, phẩm đệ ngũ Tỉ khưu ni, phẩm đệ lục thanh tín sĩ, phẩm đệ thất thanh tín nữ, là cùng bản tiếngPhạm) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.
2. Kinh Tứ nhân xuất hiện thế gian 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

3. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
4. Kinh Tu ma đề nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Chi khiêm đời Ngô dịch.
5. Kinh Cấp cô trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
6. Kinh Tam ma kiệt 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Trúc luật viêm đời Ngô dịch.
7. Kinh Bà la môn tị tử 1 quyển (cùng bản phẩm Tăng thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
8. Kinh Thực thí hoạch ngũ phúc báo 1 quyển (cùng bản phẩm Thiện tụ) đời Đông Tấn, mất tên người dịch.
9. Kinh Tần tì sa la vương nghệ Phật cúng dường 1 quyển (cùng bản phẩm Đẳng kiến) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
10. Kinh Trưởng giả tử lục quá xuất gia 1 quyển (cùng bản phẩm Tà tụ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch.
11. Kinh Ương quật ma 1 quyển (cùng bản phẩm Lực) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
12. Kinh Ương quất kế 1 quyển (cùng bản phẩm Lực) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
13. Kinh Lực sĩ di sơn 1 quyển (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
14. Kinh Tứ vị tằng hữu pháp (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
15. Kinh Xá lợi phất ma ha mục liên du tứ cù 1 quyển (cùng bản phẩm Mã vương) Khang mạnh tường đời Hậu Hán dịch.
16. Kinh Thất phật phụ mẫu tính tự 1

quyển (cùng bản phẩm Thập bất thiện) đời Tào Ngụy, mất tên người dịch.
17. Kinh Phóng ngưu 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngưu) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch.
18. Kinh Duyên khởi 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngưu) Huyền trang đời Đường dịch.
19. Kinh Thập nhất tưởng tư niệm Như lai 1 quyển (cùng bản phẩm Lễ tam bảo) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
20. Kinh Tứ nê lê 1 quyển (cùng bản
A HÀM KINH

A
44
phẩm lễ Tam bảo) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
21. Kinh A na bân khâu hóa thất tử 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) An thế cao đời Hậu Hán dịch.
22. Kinh Ngọc da nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) đời Tây Tấn, mất tên người dịch.
23. Kinh Ngọc da 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
24. Kinh A sắc đạt 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
25. Kinh Đại ái đạo ban niết bàn 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch.
26. Kinh Phật mẫu ban nê hoàn 1 quyển (cùng bản Đại ái đạo ban niết bàn) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch.
27. Kinh Xá vệ quốc vương thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) đời Tây Tấn, mất tên người dịch.
28. Kinh Quốc vương bất lê tiên nê thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.
[X. kinh Ban nê hoàn Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm, Kết Tập).
A HÀM THỜI
Còn gọi là Lộc uyển thời. Là thời thứ hai trong năm thời phán giáo của tông Thiên thai. Chỉ cho thời gian sau khi đức Phật

thành đạo hai mươi mốt ngày, trước hết đức Phật đến vườn Lộc dã, sau Ngài đi khắp mười sáu nước lớn, đối với những người căn cơ nhỏ bé, tuyên thuyết giáo pháp Tiểu thừa, trong mười hai năm. Vì trong khoảng thời gian đó, các kinh được thuyết giảng là kinh A hàm, cho nên mới gọi là thời A hàm; lại vì nơi đầu tiên mà đức Phật thuyết pháp trong thời kỳ này là ở vườn Lộc dã, cho nên cũng gọi làthời Lộc uyển.

A HIÊU

Dụng ngữ của Phật giáo Nhật bản. Tịnh độ tông và Thời tông ở Nhật bản, đối với các vị tăng lữ quá cố, ngoài pháp húy ra, còn tặng thêm A hiệu. Nói đủ là A di đà Phật hiệu, A di đà Phật danh. Tức ngoài tên chữ của vị tăng lữ ra, lại còn thêm chữ "A" được nói tắt từ A di đà Phật, gọi là A hiệu. Khởi đầu từ Tuấn thừa phòng Trùng nguyên (1121 - 1206) ở chùa Đông đại, Nhật bản, sau khi nghe ngài Pháp nhiên nói pháp, Trùng nguyên phát nguyện, lúc chết rồi, nếu đến cung vua Diêm ma, khi bị hỏi tên thì nói Phật hiệu A di đà Phật. Do đó, bài vị của Trùng nguyên được viết là "Đại khuyến tiến thượng nhân na mô a di đà Phật". Về sau, na mô A di đà Phật còn được gọi là Không a di đà, Pháp a di đà, rồi chẳng bao lâu, lại nói tắt là Không a, Pháp a, tông tịnh độ và thời tông cũng noi theo cách gọi tắt ấy. [X. Hắc cốc thượng nhân truyện; Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ Q.14].

A HÔ

Phạm:Ahù. Dịch ý: lạ thay! Là từ khen ngợi. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5].

A HÔ ĐỊA NGỤC

Là một địa ngục nhỏ trong mười tiểu địa ngục phụ thuộc vào địa ngục A tị. Còn

gọi là A phù địa ngục. Địa ngục A tị cũng gọi là địa ngục Vô gián, là địa ngục thứ tám trong tám địa ngục lớn, những chúng sinh rơi vào địa ngục này thì phải chịu khổ liên miên, không có lúc nào gián đoạn.
A HÀM THỜI

A
45
Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 4 phẩm Địa ngục chép, thì địa ngục A tì chi (A tị), ngoài mười sáu địa ngục nhỏ phụ thuộc vây quanh ra, còn có mười tiểu địa ngục nữa, trong đó, ngục thứ ba là địa ngục A hô. Chúng sinh trong địa ngục này, khi bị khổ não bức thiết quá thì kêu: "A hô! A hô!" một cách rất đau đớn, vì thế gọi là địa ngục A hô. Chúng sinh ở địa ngục này và chúng sinh ở các địa ngục nhỏ khác, đều phải chịu những nỗi khổ triền miên, không thể tả được, và số năm chịu khổ thì dài dằng dặc mà trong kinh dùng thí dụ là "hết hai mươi hộc hạt vừng (mè)", đồng thời, còn gấp bội con số ấy để miêu tả quả báo sống lâu mà chịu khổ của các chúng sinh trong địa ngục A hô và chín địa ngục nhỏ khác. [X. luận Du già sư địa Q.4; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.12; Chư kinh yếu tập Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.7].

A HÔ HẰNG HÀ SƠN

Phạm, Pàli: Ahogagà. Còn gọi là A phu sơn, A hu hằng hà sơn, A hưu hà sơn. Là ngọn núi mà ngài Tam phù đà thương na hòa tu (Phạm:Sambhùta Sàịavàsi) cư trú trong thời kết tập kinh điển lần thứ hai. Đương lúc "Mười điều phi pháp" dấy lên, ngài Da xá (Pàli: Yasa Kàkaịđaputta) lên trên núi thăm ngài Tam phù đà, rồi hai người cùng phát khởi cuộc vận động chống lại "mười điều phi pháp". Trong luật Ngũ phần có nói "Tam phù đà ở trên núi A phù". Cứ theo Nhất thiết thiện kiến (Pàli: Samantapàsàdikà) bảnPàli chép, thì ngài

Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta Tissa) đã từng ở núi này và vua A dục cho người lên đón ngài về thủ đô Hoa thị thành (Phạm:Pàtaliputra). Lại trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cũng từng đề cập đến núi A hưu hà.

A HỒNG

Chữ Tất đàm (a hùô). A là mẹ của tất cả chữ trong Phạm ngữ, là thể của hết thảy tiếng, là tiếng mở miệng đầu tiên. Hồng là tiếng ngậm miệng, tức là ý chung cục. Lại vì chữ A có nghĩa "vốn chẳng sinh", chữ Hồng có nghĩa "hủy phá", cho nên, Mật giáo phần nhiều dùng chữ A để biểu thị lí thể phát sinh của vạn hữu, và chữ Hồng biểu thị trí đức qui thú của vạn pháp; hợp cả hai chữ lại thì đầy đủ cái lí rất sâu xa vi diệu. Trong Mật giáo, hai chữ này cũng biểu thị cái đức của Lí pháp thân và Trí pháp thân trong Mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương, Thai tạng. Ngoài ra, còn nhiều ý nghĩa tương đối quan trọng:

1. A là chủng tử của Đại nhật Như lai, Hồng là chủng tử của Kim cương tát đỏa.
2. A là chủng tử của kinh Đại nhật, Hồng là chủng tử của kinh Kim cương đính.
3. Hai chữ A, Hồng là hơi thở ra thở vào, biểu thị hết thảy chúng sinh đều có đủ tính đức tự chứng (A) và hóa tha (Hồng).
4. A là nghĩa tâm bồ đề, Hồng là nghĩa Niết bàn, vì thế, cùng một lúc, nói AHồng tức biểu thị tâm bồ đề và Niết bàn.
5. Dùng hoa sen thí dụ chữ A, biểu thị quả Tất địa, dùng nước thí dụ chữ Hồng, biểu thị nhân tu hành khiến cho chữ A thành tựu. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thành tựu tất địa; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.5].

A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÌN
MUHAMMAD (1542 - 1605)
Là Hoàng đế đời thứ 3 của đế quốc Ấn
độ Mông ngột nhi (Magul) vào thế kỉ thứ
XVI. Ông chú tâm dốc sức vào việc mở
rộng biên cương, thống nhất Ấn độ, đồng
thời, chinh phục đại bộ phận lãnh thổ A
A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÌN MUHAMMAD

A
46
phú hãn, hoàn thành đế quốc Mông ngột nhi. A khắc ba, đối với các tôn giáo, thi hành chính sách rộng lượng, dung hợp và tiếp nhận tất cả các tôn giáo vốn kì thị lẫn nhau, như: Ấn độ giáo, Kì na giáo, Y tư lan giáo, Thiên giáo, Cơ đốc giáo v.v... và hết sức bảo hộ, tưởng thưởng văn học và nghệ thuật.

A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA

.....

Phạm: Ajitakezakambala, Pàli: Ajitakesakambala. Là một trong sáu phái ngoại đạo của Ấn độ đời xưa, một trong mười thầy ngoại đạo. Còn gọi là A thị đa kê xá cam bạt la, A chi la sí xá cam bà la, A di đà sí xá hân bà la, A phù đà sí xá kim phi la, Kê xá kim pha lê. Gọi tắt là A kì đa. Dịch ý làVô thắng phát hạt .(có tóc
màu vàng sẫm không ai hơn). Là một phái rất có thế lực trong Bà la môn giáo ở trung Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 19, Trường a hàm quyển 17 kinh Sa môn quả, Trường bộ vănPàli kinh Sa môn chép, thì học thuyết của phái ngoại đạo này chủ trương cả tâm lẫn vật đều tiêu diệt hết, không nhận có thiện ác họa phúc, nhân duyên quả báo, quá khứ vị lai v.v... mà chỉ chủ trương tận hưởng các thú vui ở đời hiện tại, tức cũng như Đoạn diệt luận, Duy vật luận, Cảm giác luận, Khoái lạc thuyết trong phái ngoại đạo Thuận thế. Song, lại cứ theo Duy ma kinh lược sớ quyển 4, Chú duy ma kinh quyển 3, Hi lân âm nghĩa quyển 9 v.v... nói, thì phái này là một trong các

phái ngoại đạo khổ hạnh, chủ trương đời này chịu khổ là cái nhân của sự sung sướng ở đời sau, cho nên mặc áo rách, xõa tóc, phơi mình ngoài nắng, làm mọi thứ khổ hạnh. [X. kinh Tạp a hàm Q.35; kinh Tịch chí quả; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].

A KÌ NI

Phạm:Agni.

I. A kì ni. Hỏa thần trong Bà la môn giáo của Ấn độ. Còn gọi là A nga na, Ác kì ni. Dịch ý là lửa. Cứ theo Lê câu phệ đà chép, thì nguồn gốc hoặc hình thức tồn tại của thần lửa có ba loại, tức trong ba cõi, ở cõi trời là thái dương, ở cõi không là ánh chớp, ở cõi đất là lửa tế lễ. Đây là mầm mống của tư tưởng về ba thần trong Ấn Độ giáo là Phạm thiên, Tì thấp nô và Thấp bà. Trong Lê câu phệ đà, đặc biệt các bài ca tán tụng thần lửa đã chiếm một phần trong toàn bộ năm phần của các bài ca tán, chỉ đứng sau Nhân đà la. Khi tế tự, thần lửa có khả năng đưa các phẩm vật cúng tế đi phân phát cho các thần, vì thế, thần lửa được coi là sứ giả giữa các thần và người. Trừ loài người và cầm thú ra, thần lửa cũng tồn tại khắp trong các thực vật và trong nước; ngoài sự tế lễ theo phép tắc nhất định, thần lửa còn được cúng tế vào những dịp sinh nhật, sang nhà mới và kết hôn. Toàn thân màu hồng, phát ra ánh sáng như mặt trời, sắc mặt mầu sữa, không đầu không chân, hoặc ba đầu bảy lưỡi, có mặt khắp mười phương, mắt vàng, nghìn mắt v.v... Trong các thần, mối quan hệ giữa loài người và Thần lửa A Kì Ni

A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA

thần lửa gần gũi nhất, có khả năng phá trừ bóng tối, đốt hết những vật nhơ bẩn, hàng ma trừ quái, cũng được coi là "người tiêu diệt loài La sát (ác ma)". Ngoài ra, có thể ban ân cho những người sùng bái và giải cứu nguy nan.

II. A kì ni. Tức là nước A kì ni, một nước xưa ở vùng Tây vực. Cũng gọi là Ô kì quốc, Yên kì quốc. Phía đông giáp Cao xương, phía tây giáp Cưu tư. Nay tức là vùng đất Khách lạt sa nhĩ (Karashahr), về phía đông bắc con đường ở nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương. (xt. A Kì Ni Quốc).

A KÌ NI QUỐC

A kì ni, Phạm Agni, hoặc Akni. Tên một nước xưa ở vùng Tây vực. Còn gọi là Ô kì quốc, Ô di quốc, Yên kì quốc, Anh di quốc. Đông giáp Cao xương, tây giáp Cưu tư, lấy Khách lạt sa nhĩ (Karashahr) ở phía đông bắc con đường nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương hiện nay làm trung tâm. Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, nước A kì ni chiều đông tây dài hơn sáu trăm dặm, chiều nam bắc rộng hơn bốn trăm dặm, đô thành chu vi sáu, bảy dặm, có núi bao chung quanh, đường sá hiểm trở, dễ phòng thủ, các dòng suối chảy giao nhau, dẫn nước vào ruộng, sản xuất các thực vật như lúa nước, lúa mì, táo, nho, lê v.v... Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần phác, văn tự dùng chữ Ấn độ. Người trong nước khỏe mạnh nhưng ít mưu lược, luật pháp không nghiêm túc. Có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn hai nghìn người, học tập giáo nghĩa Tiểu thừa của Thuyết nhất thiết hữu bộ,

kinh giáo luật nghi, đại khái đều theo Ấn độ. Vì tên nước A kì ni là do từ các tên Yên kì, Ô kì, hàm ý là lửa, nên ngài Huyền trang mới theo tiếng Phạm agni (lửa) mà dịch âm là A kì ni. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.82; Hán thư tây vực truyện thứ 66 phần dưới; Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, Vol.I; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.I].

A LA CA HOA

A la ca, Phạm: Arka. Còn gọi là A ca hoa, Át-ca hoa. Dịch ý là hoa trắng. Sinh sản ở Ấn độ, lá to, người Ấn độ phần nhiều lấy lá cây này để dùng vào việc tế tự. Tên thường là màdàr, tên khoa học là Calotropis gigantea, hoặc asclepias gigantea. [X. luận Du già sư địa Q.44; Tuệ lâm âm nghĩa Q.45; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].

A L A HÁN

Phạm: Arhat, Pàli: Arahant. Là một trong bốn quả Thanh văn, một trong mười hiệu của Như lai. Còn gọi là A lư hán , A la ha, A ra ha, A lê ha, Át ra hạt đế, gọi tắt là La hán, Ra ha. Dịch ý lá Ứng, ứng cúng, ứng chân, sát tặc, bất sinh, vô sinh, vô học, chân nhân. Chỉ bậc Thánh đã dứt hết hai hoặc Kiến, Tư trong ba cõi, chứng được tận trí, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Quả này chung cả Đại thừa và Tiểu thừa, song thông thường đều giải thích theo nghĩa hẹp, mà chuyên chỉ quả vị cao nhất chứng được trong Phật giáo Tiểu thừa. Nếu nói theo nghĩa rộng, thì chỉ riêng cho quả tối cao trong cả Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 3
chép, thì A la hán là quả vị vô học thông
cả ba thừa, cho nên là tên gọi khác của đức
Phật, cũng tức là một trong mười hiệu của
Như lai. Còn cứ theo luận Câu xá quyển
24, thì A la hán là một trong bốn quả
Thanh văn (Tứ sa môn quả), là quả cao

A L A HÁN

A
48
nhất của Tiểu thừa. Có thể được chia làm hai loại:
1. A la hán hướng, chỉ những người vẫn còn ở giai đoạn tu hành mà xu hướng tới quả vị A la hán.
2. A la hán quả, chỉ các bậc Thánh đã đoạn trừ hết thảy mọi phiền não, được tận trí và nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Những người đã chứng được quả vị này, thì bốn trí dung thông vô ngại và không còn pháp nào phải học nữa, vì thế gọi là Vô học, Vô học quả, Vô học vị; nếu lại hoàn thành tám Thánh đạo từ vô học chính kiến đến vô học chính định, và mười pháp vô lậu vô học giải thoát, vô học chính trí v.v.. thì gọi là Thập vô học chi. (Mười chi vô học).
Về nghĩa của từ A la hán, cứ theo luận Đại trí độ quyển 3, Đại thừa nghĩa chương quyển 37 phần đầu, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1, quyển 2, nêu ra ba nghĩa là sát tặc (giết giặc), bất sinh, ứng cúng, gọi là ba nghĩa A la hán, từ xưa đến nay, thuyết này thường thấy nhất. Tức là:
1.Sát tặc (giết giặc): giặc, chỉ các hoặc Kiến và Tư. A la hán có khả năng đoạn trừ các hoặc Kiến, Tư trong ba cõi; cho nên gọi là giết giặc.
2.Bất sinh, tức vô sinh. A la hán chứng vào Niết bàn, không còn chịu sinh lại trong ba cõi nữa, cho nên gọi là bất sinh.
3. Ứng cúng, A la hán đã được lậu tận, dứt trừ tất cả phiền não, xứng đáng lãnh nhận sự cúng dường của người và trời, cho nên gọi là Ứng cúng. Phạmarhan là chủ

từ số ít của chữ Phạmarhat (A la hán), dịch ý là nhận sự cúng dường, nhận sự tôn kính, vì thế, trong ba nghĩa kể trên, nghĩa ứng cúng tương đối thích hợp hơn cả. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối, ngài Tuệ viễn dùng bốn nghĩa ứng hóa hết thảy chúng sinh, dứt hết các hoặc, để giải thích A la hán. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4 thì nêu ra giải nghĩa về năm loại A la hán, như bẻ nát nan hoa bánh xe ba cõi, xa lìa tất cả nghiệp ác, không che giấu v.v...

Lại nói về chủng loại A la hán, thì A la hán trong bốn quả Thanh văn, tùy sự khác nhau về căn tính bén nhạy hay chậm lụt, mà có thể chia làm sáu loại. Cứ theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 5, luận Câu xá quyển 25, thì đó là:

1.Thoái pháp A la hán, cũng gọi Thoái tướng A la hán, chỉ những người mới chỉ gặp một chút ác duyên đã dễ dàng đánh mất quả vị đã chứng được.

2.Tư pháp A la hán, cũng gọi Tử tướng A la hán, chỉ những người vì lo sợ sẽ mất quả vị mà nghĩ đến việc tự sát.

3.Hộ pháp A la hán, cũng gọi Thủ tướng A la hán, chỉ những người có khả năng giữ gìn mà không để mất quả vị.

4.An trụ pháp A la hán, cũng gọi là Trụ tướng A la hán, chỉ những người không lui cũng không tiến, mà ở yên nơi quả vị.

5.Kham đạt pháp A la hán, cũng gọi là Khả tiến tướng A la hán, chỉ những người có khả năng tiến tới nhanh chóng mà đạt đến pháp bất động.

6.Bất động pháp A la hán, cũng gọi là Bất hoại tướng A la hán, chỉ những người vĩnh viễn không đánh mất pháp đã chứng

được.
Trong sáu loại A la hán được tường thuật ở trên, năm loại trước là những người độn căn, cho nên được Thời giải thoát hoặc Thời ái tâm giải thoát, còn loại sau cùng là thuộc những người lợi căn, cho nên được Bất thời giải thoát hoặc Bất động tâm giải thoát. Nói cách rõ ràng hơn, nếu gặp được nhân duyên tốt mà vào định giải thoát thì gọi làThời giải thoát, còn bất cứ lúc nào cũng có thể vào định, mà không cần phải đợi chờ một nhân duyên đặc biệt nào mới được giải thoát, thì gọi làBất thời giải thoát. Lại những

A
49
người tự mình khéo giữ gìn quả A la hán
đã chứng được và giải thoát mọi phiền não,
thì gọi làThời ái tâm giải thoát, còn những
người đã giải thoát rồi không bị phiền não
quấy rối trở lại, làm mất quả vị, thì gọi là
Bất động tâm giải thoát. Ngoài ra, Bất động
pháp A la hán, vì sự hình thành lợi căn,
nên lại chia làm hai loại, đó là:
1. Những người bẩm sinh là bất động
chủng tính, gọi là Bất thoái pháp A la hán,
Bất thoái tướng A la hán.
2. Những người nhờ tu hành tinh tiến
mà đạt đến pháp bất động, gọi là Bất động
pháp A la hán. Hai loại này cộng với năm
loại thuật ở trên thành là bảy loại A la hán.
Nếu lại thêm Duyên giác và Phật nữa, thì
gọi chung là chín loại A la hán, hoặc gọi là
chín Vô học. Lại nữa, kinh Trung A hàm
quyển 30, luận Thành thật quyển 1, đem
Tuệ giải thoát, Câu giải thoát thay cho Duyên
giác và Phật mà thành chín Vô học. Trong
đó, A la hán dùng sức trí tuệ để giải thoát
phiền não, thì gọi là Tuệ giải thoát A la
hán. Nếu A la hán đã được định Diệt tận,
mà cả hai phương diện tâm và tuệ đều được
giải thoát, thì gọi là Câu giải thoát A la hán.
Hai loại này, nếu lại thêm Vô nghi giải thoát
A la hán (những người trong Câu giải thoát
thông suốt tất cả văn nghĩa mà được bốn
vô ngại giải), thì thành là ba loại A la hán.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34, Q.42;
kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.18; kinh Di lặc
thượng sinh; luận Đại thừa a tì đạt ma tập
Q.14; luận Cam lộ vị Q.thượng; luận Đại tì
ba sa Q.94; Pháp hoa nghĩa sớ Q.1; Đại

nhật kinh sớ Q.1; Phiên phạm ngữ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. Cửu Vô Học, Lục Chủng Tính, Tứ Hướng Tứ Quả).

A LA HÁN HƯỚNG

Là hướng thứ tư trong bốn Hướng. Tức là "Nhân vị, " (giai vị tu nhân) hướng tới quả A la hán. Những người đã được "quả A na hàm" thứ ba, sau khi dứt trừ Kiến hoặc trong ba cõi và chín phẩm Tư hoặc ở Dục giới, lại khởi gia hành (chuẩn bị) diệt trừ các hoặc ở Sắc giới và Vô sắc giới, quãng thời gian này gọi là A la hán hướng. Do đoạn trừ chín phẩm hoặc Hữu đính và diệt hết các hoặc Kiến, Tư trong ba cõi mà chứng vào quả A la hán.

Lại quả A la hán là quả thứ tư trong bốn quả, đối với đạo giải thoát, đã sinh tận trí, bốn trí viên dung vô ngại và không còn pháp nào phải học, lên đến cực vị, cho nên gọi là Vô học. Trong bốn hướng bốn quả, quả này là quả cao nhất của Thanh văn thừa, còn bốn hướng ba quả kia thì gọi là Hữu học. [X. luận Câu xá Q.24; luận Đại tì bà sa Q.28]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

A LA HÁN TRƯỞNG LÃO

Là vị Tăng người Miến điện ở thế kỉ thứ XI. Về quốc tịch của ngài, có nhiều thuyết bất nhất. Có thuyết cho là người Tích lan, có thuyết cho là người Ti mậu, thuộc miền xuôi Miến điện. Ngài vốn ở Vương quốc Trực thông (Thaton) Miến điện, làm việc biên chép và sửa lại ba tạng kinh vănPàli. Sau Ngài đến Bồ cam truyền bá Phật giáo Thượng tọa bộ, được quốc vương A nô luật đà (? - 1077) tôn làm quốc sư. Ngài vâng chiếu chỉ tổ chức các học giả đem ba tạng kinhPàli dịch ra tiếng Miến điện, lại giúp vua A nô luật đà thành lập Tăng đoàn Phật

giáo và xây dựng chùa tháp trên khắp nước.
A LA RA CA LAM
Phạm:Àrađa-Kàlàma, Pàli: Àơàrakàlàma.
Người tiên ngoại đạo đầu tiên mà
đức Phật đến hỏi đạo sau khi dời khỏi cung
vua, là người ở thành Tì xá li (cũng có thuyết
nói là người ở ngoại ô thành Vương xá)
A LA RA CA LAM

thuộc Ấn độ xưa. Còn gọi là A ra noa ca la ma, A lam ca lam, A la la, A lam, La ca lam, Ca la ma, Ca lan, Già lam, A lan. Dịch ý là tự dối, lười biếng. Cùng với Uất đà la ma tử nổi tiếng ở đời. Là học giả phái Số luận, rất nổi danh trong phái Lục sư ngoại đạo đương thời. Ông muốn chặt đứt gốc rễ của sự sống chết mà xuất gia giữ giới, tu hành nhún nhường nhẫn nhục, ngồi thiền định ở nơi vắng vẻ. Vì đức Phật không thỏa mãn với học thuyết của ông, nên Ngài ở vài tháng rồi từ biệt, và đến hỏi đạo nơi Uất đà la ma tử. Khi đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân, Ngài định đến giáo hóa cho A la ra ca lam trước nhất, nhưng ông đã qua đời rồi. Về giáo nghĩa của Ca lam, trong các kinh Phật, phần nhiều bảo ông ấy cho cõi Vô sở hữu (Vô sở hữu xứ) là Niết bàn rốt ráo. Suy đó thì biết, tư tưởng Niết bàn là tư trào phổ thông tại Ấn độ đương thời. Lại Phật giáo Nguyên thủy chia các giai đoạn tu Thiền làm chín đoạn, thì trong kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, Ca lam nêu lên thuyết tám đoạn là: Tứ thiền, Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, sau lại thêm Diệt tận định mà thành chín đoạn. [X. Trung a hàm Q.56 kinh La ma; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.6; kinh Lục độ tập Q.7; kinh Xuất diệu Q.7; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7 phẩm Tần bà sa la vương khuyến thụ tục lợi; kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.27].

A LA TÌ QUỐC

A la tì, Phạm:Aơàvì, Pàli: Àơavì. Tên một nước xưa ở Ấn độ, gần sông Hằng.

Còn gọi là A la bề quốc, A đồ tì quốc, A la bà già quốc, A la bề già la quốc. Dịch ý là rừng, đồng nội, đồng không, là nơi chim muông ở. Kinh Trưởng lão kệ (Theragàthà) Nam truyền vănPàli, bài kệ thứ
1263 có đề cập đến chùa A ca la ngõa (Aggàlav-chetiya), là ngôi chùa nổi tiếng ở nước A la tì. Cứ theo chú thích của bài kệ trên nói, thì vị trí nước A la tì nằm dọc theo bờ sông Hằng, cách nước Ba la nại tư (Phạm:Vàraịasì) ngược dòng sông Hằng, mười hai do tuần, và về phía nam thành Xá vệ ba mươi do tuần.
Cứ theo Tương ứng bộ 13 kinh 33 văn Pàli tường thuật, thì Trưởng giả Ha đa a la bà (Hatthaka Àơavak) từng là công dân nước này. Lại cứ theo kinh A la hán cụ đức chép, thì Trưởng giả Hạ tất đa ca (Ha đa a la bà) và A tra phạ ca cùng ở nước A la ti. Cứ theo Tăng chi bộ 8 kinh 23 văn Pàli chép, thì khi đức Phật ở chùa A ca la ngõa, trưởng giả Hạ tất ca tán dương đức Thế Tôn có đủ tám pháp chưa từng có. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 chép, thì nước A la tì khí hậu lạnh lẽo, lại nhiều cỏ tật lê, khi đức Phật ngồi, nằm không lấy thế làm khó chịu. Thầy của Bà kì xá (Pàli: Vagìsa) là Ni cù đà kiếp ba (Pàli: Nigrodha Kappa) qua đời tại chùa A ca la ngõa, Bà kì xá bèn hỏi đức Phật về nơi đi đến của thầy mình sau khi chết, việc này được chép trong kinh Trưởng lão kệ nói trên.
Ngoài ra, giới cấm đào đất thứ 10, giới cấm chặt cây thứ 11 trong chín mươi hai Ba dật đề, chính đã được chế định tại nước này. Lí do: các tỉ khưu ở chùa A ca la ngõa, để cất nhà cửa, bèn tự mình đào đất, và sai người đào đất, chặt cây đến nỗi bị chê trách.

Các sự tích về nước A la tì cũng còn được thấy trong kinh Trưởng lão ni kệ (Pàli: Therì-gàthà, Tăng chi bộ 8 kinh 24, Tương ứng bộ 10 kinh 12, kinh Tạp a hàm quyển 45, kinh Biệt dịch tạp a hàm quyển 13, luật Ngũ phần, luật Thập tụng, luật Ma ha tăng kì, và Hữu bộ tì nại da v.v...

A LẠI DA THỨC

A lại da, Phạm:Àlaya. Là một trong

A LA TÌ QUỐC

A
51
tám thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạtna, a lại da), một trong chín thức (tám thức và thức A ma la) Còn gọi là A la da thức, A lê da thức, A lạt da thức. Gọi tắt là Lại da, Lê da. Các nhà dịch cũ gọi là Vô một thức , các nhà dịch mới gọi là Tàng thức.
Hoặc gọi là Đệ bát thức, Bản thức, Trạch thức. Vô một thức hàm ý là nắm giữ các pháp mà không mê mất tâm tính; vì nó là gốc rễ của các pháp, cho nên gọi là Bản thức, vì nó là tác dụng mạnh nhất trong các thức, cho nên cũng gọi là Thức chủ. Thức này là gốc của vũ trụ vạn hữu, ngậm chứa muôn vật khiến cho không bị mất mát, cho nên gọi là Tàng thức. Lại vì nó là hạt giống có khả năng ngậm chứa và sinh trưởng muôn vật, cho nên cũng gọi là Chủng tử thức (thức hạt giống).
Ngoài ra, A lại da cũng được gọi là Sơ sát na thức, Sơ năng biến, Đệ nhất thức. Vì ở sát na đầu tiên khi muôn vật trong vũ trụ sinh thành, thì duy chỉ có thức thứ tám này mà thôi, cho nên gọi là Sơ sát na thức. Mà thức này cũng là tâm thức hay biến hiện ra các cảnh, cho nên cũng gọi là Sơ năng biến. Từ gốc đến ngọn, nó được kể là thứ nhất, cho nên gọi Đệ nhất thức. Do ở nơi thức A lại da mới có thể biến hiện ra muôn vật, vì thế, các nhà Duy thức học chủ trương hết thảy vạn hữu đều bắt nguồn từ thức A lại da, đây cũng là một thứ Duy tâm luận. Còn như thức A lại da là chân thức trong sạch hay là vọng thức nhơ bẩn, thì đây là một vấn đề lớn đã được bàn đến rất nhiều trong giới Phật học.

Cứ theo luận Nhiếp đại thừa quyển thượng phần đầu trích dẫn thuyết trong kinh Tăng nhất a hàm, và luận Câu xá quyển 16 trích dẫn thuyết trong Khế kinh (hoặc chỉ kinh Tạp a hàm), thì có thể thấy manh nha tư tưởng A lại da đã bắt nguồn từ thời đại Phật giáo nguyên thủy. Cứ theo luận Chuyển thức, luận Nhiếp đại thừa quyển thượng phần đầu, kinh Phật bản hạnh tập quyển 33, luận Câu xá quyển 16, luận Đại tì bà sa quyển 145 v.v... nói, thì các sư của thời đại Bộ phái Phật giáo đều dựa vào thuyết Ái dục duyên khởi mà giải thích A lại da là ái trước, tham ái, hoặc là ái, lạc, hân, hỉ v.v... Nhưng đến thời đại Phật giáo Đại thừa, thì lần lượt có ngài Mã minh viết luận Đại thừa khởi tín để bàn và giải thích nghĩa của thức A lại da, rồi đến các ngài Di lặc, Vô trước, Thế thân cũng đều làm luận để phát huy thuyết Duy thức duyên khởi, chủ trương hết thảy muôn vật đều bắt nguồn từ thức A lại da, mà thành lập hệ thống tư tưởng của triết học Duy thức. Trong đó, ngài Vô trước dựa vào kinh A tì đạt ma đại thừa, kinh Giải thâm mật để giải thích và cho rằng thức căn bản thứ tám (thức A lại da) là quả thể tổng báo của hữu tình, đồng thời, trong tác phẩm Hiển dương thánh giáo luận quyển 17, ngài Vô trước đã nêu ra tám lí do để biện chứng cho sự tồn tại của thức A lại da.

Lại trong Nhiếp đại thừa luận quyển thượng phần đầu, ngài Vô trước chia thức A lại da làm ba loại là Tự tướng, Nhân tướng và Quả tướng, và cho hai cảnh giới mê, ngộ đều do những hạt giống được ươm (huân tập) trong thức A lại da phát sinh, đây tức là thuyết“Chủng tử huân tập”,

cũng tức là thuyết chủ trương thức A lại da là chân vọng hỗn hợp. Lại tác phẩm Duy thức tam thập tụng của ngài Thế thân, đến thời đại Duy thức chia dòng, có hai mươi tám nhà chú thích, mà trội hơn cả thì có các bản chú thích của mười vị đại luận sư Hộ pháp, An tuệ v.v... Ngài Huyền trang lấy bản chú thích của ngài Hộ pháp làm chính, rồi hỗn hợp thuyết của các luận sư khác mà biên dịch nên bộ luận Thành duy thức 10 quyển, đối với tư tưởng Duy thức ở Trung quốc, Hàn quốc và Nhật bản, đã có ảnh hưởng rất sâu xa.

A LẠI DA THỨC

A
52
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì thức A lại da có đủ ba nghĩa là Năng tàng, Sở tàng và Chấp tàng.
1.Năng tàng, nghĩa là, trong tự thể thức thứ tám ngậm chứa các hạt giống của hết thảy muôn pháp.
2.Sở tàng, nói theo nghĩa hiện hành ươm hạt giống, thì thức này cũng tức là chỗ để cho bảy chuyển thức ươm hạt giống của muôn pháp.
3.Chấp tàng, nghĩa là, thức thứ tám thường bị thức mạt na thứ bảy chấp bậy làm thực ngã, thực pháp, vì thế cũng gọi là Ngã ái chấp tàng.
Ngoài ra, sư Khuy cơ dựa theo những điều được trình bày trong luận Thành duy thức, rồi trong Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối từ ba tướng Tự tướng, Nhân tướng và Quả tướng mà đề xuất ba vị thức thể của A lại da, đó là:
1.Ngã ái chấp tàng hiện hành vị, chỉ tự tướng của thức thứ tám. Vì từ vô thủy đến nay, thức thứ tám thường bị thức thứ bảy chấp làm ngã, cho nên gọi là Ngã ái chấp tàng vị. Từ phàm phu, đến các Bồ tát dưới Thất địa, hoặc các bậc Thánh hữu học trong Nhị thừa, đều thuộc vị này.
2.Thiện ác nghiệp quả vị, chỉ quả tướng của thức thứ tám. Vì từ vô thủy đến nay, do nghiệp thiện ác của thức thứ tám mà đưa đến quả dị thục, cho nên gọi là Thiện ác nghiệp quả vị. Vị này suốt đến tâm kim cương của hàng Bồ tát Thập địa hoặc các bậc Thánh vô học của Nhị thừa.
3. Tương tục chấp trì vị, chỉ Nhân

tướng của thức thứ tám. Vị này thông đến Phật quả và suốt đến vị lai vô tận. Vì thức thứ tám nắm giữ hạt giống sắc, tâm của muôn pháp, khiến năm căn không dứt mất, cho nên gọi là Tương tục chấp trì vị. Nương vào đó mà từ phàm phu đến Phật mới thực hiện được cuộc chuyển mê khai ngộ, nó là nơi nương tựa của chúng sinh, vì thế, thức A lại da còn được gọi làSở tri y .

Tư tưởng Duy thức của ngài Hộ pháp được học trò là luận sư Giới hiền truyền cho ngài Huyền trang, nhờ đó mà thịnh hành ở Trung quốc.

Tại Trung quốc, các tông phái đối với thức A lại da cũng có nhiều thuyết khác nhau, chẳng hạn như:

1.Tông Địa luận, lấy Thập địa kinh luận của ngài Thế thân làm căn cứ chủ yếu. Chủ trương thức A lại da là thức chân thường thanh tịnh, cũng như Phật tính Như lai tạng.

2.Tông Nhiếp luận, lấy luận Nhiếp đại thừa của ngài Vô trước làm căn cứ chủ yếu (bản dịch của ngài Chân đế). Chủ trương Như lai tạng duyên khởi cho thức A lại da là pháp vô thường hữu lậu, là nguồn gốc của hết thảy phiền não, đồng thời, ngoài tám thức trước ra, lại thêm thức A ma la nữa thành thức thứ chín, và cho tám thức trước là hư vọng, thức thứ chín là chân thực. Tuy nhiên, ngài Chân đế cũng tham chước luận Đại thừa khởi tín, mà cho thức A lại da là thức vôkí vô minh tùy miên ., là thức chân vọng lẫn lộn, cho thức thứ tám có đủ nghĩa tính hiểu biết là chân, có đủ nghĩa quả báo là vọng, cho nên tư tưởng của ngài Chân đế là dung hợp cả hai thuyết chân vọng mà thành.

3.Tông Pháp tướng duy thức, lấy luận Thành duy thức làm căn cứ chủ yếu. Ngài Huyền trang là đại biểu cho các nhà dịch Duy thức mới, bác thuyết Như lai tạng duyên khởi, chủ trương A lại da duyên khởi, đồng thời, lập ra năm loại chủng tính, bảo nhân, pháp đều không. Loại luận thuyết mới này, không những khiến cho tư tưởng Duy thức tại Trung quốc phát sinh một chuyển biến lớn, mà cũng còn ảnh hưởng đến cả tư tưởng Duy thức tại Nhật bản nữa. [X. kinh Nhập lăng già Q.2, Q.7; luận Quyết định tạng Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5

A LẠI DA THỨC

A
53
phần dưới; Trung quán luận sớ Q.7 phần đầu. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối; Hoa nghiêm khổng mục chương Q.1; Duy thức liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. (xt. Lại Da Tam Tướng, Lại Da Tứ Phần).

A LAM BÀ

Phạm:Aratilambha. Dịch ý là thuốc nước, là một loại cỏ thuốc. Nói đủ là A la để lam bà, nói tắt là Lam bà. Sinh sản trên núi Hương và núi Tuyết tại Ấn độ. Thông thường, người ta dùng nước cốt của loại cỏ này thoa lên mình, thì có thể hết lo, được mừng, vì thế còn được dịch là đắc hỉ (được mừng). [X. kinh Tân hoa nghiêm Q.78; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.2]

A LAN NHÃ

Phạm: Araiya, Pàli: Araĩĩa. Còn gọi là A luyện như, A luyện nhã, A lan na, A la nhưỡng, A lan noa. Nói tắt là Lan nhã, Luyện nhã. Dịch là núi rừng, đồng hoang. Chỉ những nơi yên tĩnh vắng vẻ, thích hợp với những người xuất gia tu hành để cư trú. Còn dịch là nơi xa lìa, nơi vắng lặng, nơi rất thong thả, nơi không tranh giành. Tức là nơi vắng vẻ cách xa làng mạc một câu lư xá, thích hợp cho người tu hành. Chỗ ấy, hoặc người ở nơi ấy thì gọi là A lan nhã ca (Phạm: Àraiyaka).

Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng chép, thì A lan nhã có ba loại:

1. Đạt ma a lan nhã (Phạm: Dharma araiya), là đạo tràng cầu Bồ đề.
2. Ma đăng già a lan nhã (Phạm: Màtaga-araiya), là nơi tha ma hoặc là

nơi cách xa làng mạc một câu lư xá, tức một quãng xa mà tiếng bò kêu không nghe thấy.
3. Đàn đà già a lan nhã (Phạm: Daịđaka-araịya), tức nơi bãi cát xa xôi không thấy khói của người ta đun nấu. Đến đời sau, tất cả chùa chiền tinh xá đều gọi là A lan nhã, phần nhiều cách xa nơi phồn hoa đô hội, là những chỗ yên tĩnh tiện cho người xuất gia tu hành, và người tại gia ra vào lễ bái. Ngoài ra, các tỉ khưu tu hành mà thường xuyên ở nơi A lan nhã, thì gọi là A lan nhã hạnh, là một trong mười hai hạnh đầu đà. [X. luận Đại tì bà sa Q.136; Hữu bộ tì nại da Q.24; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.3; Câu xá luận quang kí Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

A LẬT TRA

Pàli: Ariiỉha. Người ở thế kỉ thứ III trước Tây lịch. Còn gọi là A lật xoa. Là cháu ngoại của vua Tích lan Thiên ái đế tu (Pàli: Devà-naôpiya Tissa, ở ngôi khoảng từ 250 trước Tây lịch - 210 trước Tây lịch). Từng đi sứ Ấn độ để đón rước em gái của ngài Ma hi đà là Tăng già mật đa (Pàli: Saghamittà), sau khi về nước, xuất gia làm tăng, theo học giáo pháp với ngài Ma hi đà, nghiên cứu giới luật. Ngài Ma hi đà tuyển chọn làm lãnh tụ Tăng đoàn và được trao phó tạng luật. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.3, Q.4].

A LÊ DA

..

Phạm:Arya, Pàli: Arya hoặcàriya.
Còn gọi là A lí dạ, A li da, A li dã, A lê a, A lược, A di. Dịch ý là Thánh giả, xuất khổ giả (người ra khỏi khổ), Hiền giả, Đại đức,

Viễn ác (xa điều ác). Là tiếng tôn xưng
các bậc hiền nhân thông hiểu đạo lí. Ngài
Xứng hữu .(Phạm:Yazomitra), trong
Câu xá thích luận bằng văn Phạm, từng đề
xuất những tiếng tôn xưng như:
Àryàjĩàtakauịđinya (Thánh A nhã kiều
A LÊ DA

A
54
trần như),Àrya-Mahàkàzyapa (Thánh Ma ha ca diếp). Ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra), trong Bát thiên tụng bát nhã thích luận văn Phạm, cũng ghi các tiếng tôn xưng như: Àrya-Nàgàrjuna (Thánh Long thụ) vàÀryàsaga(Thánh Vô trước). Lại các kinh điển Phật giáo, cũng có từ ngữ này được đặt trước tên kinh, như kinh "Thánh bát thiên tụng bát nhã ba la mật đa nhất bách bát danh chân thực viên nghĩa đà la ni" do ngài Thí hộ.....đời Tống dịch; loại tên kinh này cũng được thấy rải rác trong các kinh tiếng Phạm và Đại tạng kinh bản dịch Tây tạng. Ngoài ra, thức A lại da (Phạm:àlaya) cũng được các nhà dịch cũ (Chân đế đời Trần dịch) gọi tắt là A lê da. [X. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.10 phần đầu; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.3; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.6; Như lai đại tạng kinh tổng mục lục; Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.42].

A LÊ DA PHẠT MA

Phạm: Àrya Varman. Vị tăng người nước Ca tất thí. Sinh vào khoảng thế kỉ thứ VII. Dịch ý: Thánh trụ, Thánh khải. Luận sư của Tát bà đa bộ, từng soạn chương sớ của luận Tì bà sa. Thời gian ngài Huyền trang Tây du, có nhận lời mời của vua Khinh nghệ la nước Ca tất thí đến dự các buổi thuyết pháp tại một ngôi chùa Đại thừa và gặp luận sư Thánh trụ. Luận sư tuy là bậc Thượng thủ của Tát bà đa bộ, nhưng học thức của ngài không gồm cả hai thừa mà chỉ thiên trọng một lí. [X. Đại từ ân tự tam

tạng pháp sư truyện Q.2].

A LÊ DA TƯ NA

Phạm: Àrya-sena.Vị tăng người nước Phạm diễn na ở Ấnđộ. Sinh vào khoảng thế kỉ thứ VII. Dịch ý: Thánh quân. Sư thuộc Ma ha tăng kì bộ, thông Pháp tướng học. Khi ngài Huyền trang Tây du đến nước Phạm diễn na, sư cùng với sư A lê da đà sa (Phạm: Àrya-dàsa, dịch ý là Thánh sứ) cùng đón tiếp ngài Huyền trang. [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.2].

A LÊ NGHI

Phạm:Àligita. Dịch ý là ôm, tức hàm ý trai gái ôm nhau. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 19 (Đại 35, 471 thượng): "A lê nghi, Hán dịch là ôm cầm đụng chạm, là tướng nhiếp thụ".

A LÊ THỤ CHI

A lê, Phạm:Arjaka, dịch ý là lan. Tên cây có mùi thơm. Kinh Pháp hoa quyển 7, phẩm Đà la ni (Đại 9, 59 trung): "Nếu không theo chú của ta, mà quấy rối người nói pháp, thì đầu sẽ vỡ làm bảy phần như cành cây A lê". Trong đây, A lê thụ chi tương đương vớimaĩjarì (mạn chiết lị) trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm, còn kinh Chính pháp hoa quyển 10, trong phẩm Tổng trì dịch là Hoa thái. Nhưng, chú thích bên cạnh trong kinh Đại khổng tước chú vương quyển thượng do ngài Nghĩa tịnh dịch (Đại 19, 462 trung) thì nói: "Tiếng Phạm là Át đỗ ca mạn chiết lị, Át đỗ ca là lan hương; mạn chiết lị là rễ cây sen. Các nhà

dịch cũ bảo là
cành cây a lê,
không những
không thạo âm gốc mà cũng không hiểu sự
thực, cho nên cứ lầm lẫn mãi. Song, nghe
Cành cây A Lê
A LÊ DA PHẠT MA

A
55
bên phương Tây không có cây A lê". Lại trong kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển thượng, ngài Bất không cũng dịch là rễ cây lan hương. Bởi vì chữarjaka trong tiếng Phạm có thể chỉ nhiều loại thực vật như: sitaparịasa varvarìbheda, sàmànyatulasìv.v... cho nên dễ sinh các ý khác nhau. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.35].

A LI DA BẠT MA

Phạm: Àrya-varman. Vị tăng người Tân la (nay là Triều tiên). Năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh quán (627 - 649) đời Đường, vì mục đích cầu pháp và chiêm bái các Phật tích, sư đến trung Ấn độ và nghỉ tại chùa Na lan đà. Học rộng luật luận và sao chép các kinh. Tuy muốn về nước nhưng không được như nguyện. Sau, sư tịch ở chùa Na lan đà, thọ hơn bảy mươi tuổi. [X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Hải đông cao tăng truyện Q.2].

A LỊ NI QUỐC

A lị ni, Phạm: Arni hoặcAhreng. Nằm về phía bắc A phú hãn ngày nay, một nước cổ xưa ở lưu vực sông Áo khắc tát tư (Oxus). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 chép, thì nước này là đất cũ của nước Đổ hóa la (Tokhara), trên hai bờ sông Phọc xu, chu vi hơn ba trăm dặm, đô thành rộng mười bốn, mười lăm dặm. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí; T. Watters: On Yoan Chwang Vol.II].

A LÔ NA

Phạm:Aruịa. Còn gọi là A lưu na, a
lâu na. Dịch ý: ngày, gần sáng, mờ mờ sáng.
I. A lô na. Là hình dung từ tả "màu đỏ
lợit". Vì khi mặt trời mọc thì phía đông hừng
đỏ, nên gọi là màu đỏ lợt, như hoa sen đỏ
lợt gọi là hoa a lô na, hương đỏ lợt gọi là
hương a lâu na. [X.
Tứ phần luật khai
tông kí Q.3, phần
cuối; Tuệ lâm âm
nghĩa Q.thượng].
II. A lô na. Tên
thực vật. Tại Ấn độ,
có bốn loại thực vật
cùng có tên là a lô na:
1. Tên khoa học:
Rubia manjith, có
thể làm dược phẩm,
vỏ cây có thể dùng làm thuốc nhuộm.
2. Tên khoa học: Convolvulusturpethum,
có thể dùng làm thuốc.
3. Tên loài cỏ, nửa đỏ nửa đen, hạt nó
to bằng hạt đậu, rất đẹp.
4. Tên khoa học: Colocynth. [X. Tuệ
lâm âm nghĩa Q.thượng, Q.hạ; Phiên dịch
danh nghĩa tập Q.8].
A LỘC LỘC ĐỊA
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi
là Chuyển lộc lộc địa, A là trợ từ, lộc lộc là
tiếng bánh xe chạy mau; địa là vĩ ngữ trợ
từ. Tức là sự vật trong trạng thái tiến hành
một mạch chứ không ngưng trệ; hình dung
cảnh giới tự do vô ngại, xoay chuyển tự tại.
Ngoài ra, hình dung tài biện bác lưu loát
cũng gọi là A lộc lộc địa. Bích nham lục,
tắc 53 (Đại 48, 188 thượng): "Ta thình lình
khóc, như nay đang khóc. Thấy ông ta sau
khi ngộ a lộc lộc địa, chẳng ở lưới lồng, tự

nhiên lung linh" (lời ngài Bách trượng).
A MA
Phạm:Ambà.Pàli: Ammà.Dịch ý là
Hoa A Lô Na
A MA

A
56
mẹ, người con gái lành. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2 (Đại 54, 1082 trung): "A ma, Hán dịch là nữ mẫu". Lại cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 6 chép, thì a ma ý là "mẹ". Ở Nhật bản thì do từ A ma được chuyển dụng mà gọi Tỉ khưu ni là A ma ni. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.2; Chính tượng mạt hòa tán].

A MA ĐỀ QUAN ÂM

Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Còn gọi là A mạ đề Quan âm, A ma đài Quan âm, Am ma đài Quan âm. Dịch ý là Vô úy quan âm, Khoan quảng quan âm. Tức Vô úy quán tự tại Bồ tát. Hình tượng là ba đầu, bốn cánh tay, cỡi sư tử trắng quay mặt về phía trái, đầu đội mũ báu, trang điểm bằng hoa sen trắng, hai tay trước cầm nhạc cụ đầu con phượng, trong bàn tay trái trên đặt con cá ma kiệt, tay phải trên cầm con chim cát tường màu trắng, chân trái co lại gác lên đầu sư tử, chân phải thõng xuống, khắp mình phát ra ánh sáng, mà dáng mạo thì hiền lành. Chủng tử là (a) hoặc (sa). [X. Quán tự tại bồ tát a mạ đài pháp; A ma đề quan âm nghi quĩ; Đồ tượng sao Q.7]. (xt. Tam Thập Tam Quan Âm).

A MA LA BÀ ĐỀ

Phạm:Amaràvatì. Còn gọi là A mã lạp ngõa. Đô thành của nước Đà na yết trách ca (Phạm:Dhànyakaỉaka) cổ xưa ở Ấn Độ. Nằm ở miền hạ du sôngKistna (tên xưa là Kfwịa) phía nam Ấn độ. Từ triều đại Huân ca vương đến nay, Am ma la bà đề là trung tâm văn hóa và mĩ thuật của Phật giáo. Tại đây, năm 1797, Chuẩn tướng Mackenjie đã phát hiện một ngôi tháp lớn.
Cứ theo truyền thuyết thì ngôi tháp được dựng vào khoảng thế kỉ thứ II, hoặc cho là được xây cất từ thời đại vua A dục (khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch). Là một trong ba ngôi tháp Phật cỡ lớn tại Ấn độ cổ đại. Hình tháp là hình bát úp, nhưng phần nhiều đã hư nát, nay chỉ còn nền tháp và lan can bằng đá bao chung quanh. Lan can có hai lớp trong và ngoài, làm bằng những tảng đá nhẵn, cao độ bốn mét, hai mặt trong ngoài đều có chạm trổ, các hình được chạm trổ là tiền thân của đức Phật (Bản sinh đàm), rồng rắn cây cối, xem thế đủ biết đương thời, sự sùng bái rồng rắn cây cối cũng thịnh hành. Cũng có thuyết cho rằng ngôi tháp này tức là dấu vết nền cũ còn sót lại của ngôi chùa A phạt la thế la được ghi chép trong Đại đường tây vực kí quyển 10. Ngoài ra, theo mĩ thuật chạm trổ hình tượng nổi của đức Phật được phát hiện, người ta có thể biết, suốt một giải từ Kiền đà la ở phía tây bắc Ấn độ, đến Ma thâu la ở trung Ấn độ, đều đã chịu ảnh hưởng của mĩ thuật Hi lạp.
Những tượng Phật và chùa tháp được tìm thấy ở thành này, về cách tạo hình, cũng tương tự như tượng Phật và chùa tháp được phát
hiện tại Tích

lan, Thái lan
và Nam
dương. Giới
học thuật gọi
các loại hình
này là hình A
ma la bà đề.
Lại ngoài
tượng Phật và
Quan Âm A Ma Đề
Tranh khắc nổi trên Tháp đá đào được
ở Amalabàđề (Ấn Độ)
A MA ĐỀ QUAN ÂM

A
57
chùa tháp ra, người ta còn đào thấy rất nhiều kinh Phật. [X. Giải thuyết tây vực kí; Phật giáo chi mĩ thuật cập lịch sử].

A MA LA PHỔ LA PHÁI

Pàli:Amarapura nikàya. Là một trong ba phái lớn của Phật giáo Tích lan hiện nay, thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ. Phái này được sáng lập tại thành A ma la phổ la thuộc Miến điện từ khoảng năm 1799 đến năm 1818, chỉ cho phép những người trong ba chủng tính: Ca la bà (dân chài), Đỗ la bà (những người đi lấy quế) và Tát la già ma (người nấu rượu), thuộc tộc Tăng già la, được thụ giới. Phái này lại chia thành các hệ phái như: phái Châu la càn đinh (Pàli: Cullaganthi nikàya), phái Mục la vượng tát (Pàli: Mùlavaôsa nikàya), phái Tát đạt ma vượng tát (Pàli: Saddhammavaôsa nikàya) v.v... Lãnh tụ của các phái được gọi là Đại đạo sư, Phó đạo sư. Các tỉ khưu thông thường xuất gia trọn đời, chùa chiền tập trung ở vùng đồng bằng phía tây và phía nam Tích lan; chùa có nhiều ruộng và kinh doanh thương nghiệp.

A MA LA THỨC

Phạm:Amala-vijĩàna. Tức là thức thứ chín. Còn gọi là A mạt la thức, Am ma la thức, Án ma la thức. Dịch ý là Vô cấu thức (thức không cáu bẩn), Thanh tịnh thức, Như lai thức. Thức này do tông Nhiếp luận thuộc hệ Chân đế lập ra. Tâm người ta xưa nay vốn tự thanh tịnh, xa lìa mọi mê hoặc, vì thế, tông Nhiếp luận cho giai vị chuyển thức A lại da mê hoặc trở về sự giác ngộ thanh tịnh, tức là A ma la

thức.
Cứ theo luận Tam vô tính quyển thượng chép, thì duy chỉ có thức A ma la là không điên đảo, không biến dị, cho nên gọi là Như như. Luận chuyển thức thì bảo thực tính tức là thức A ma la. Lại cứ theo luận Thập bát không chép, thì thức A ma la chính là tâm tự tính thanh tịnh, chỉ vì khách trần làm bẩn mà nói là bất tịnh. Cứ theo kinh Kim cương tam muội chép thì hết thảy tình thức của chúng sinh đều chuyển vào Am ma la. Còn về thể tính của thức A ma la, thì Giải thâm mật kinh sớ quyển 3 của ngài Viên trắc và Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 3 phần đầu, nói là ngài Chân đế lấy chân như và chân như trí làm thể tính của thức A ma la. Nhưng, trong Nhiếp luận chương (trích dẫn Hoa nghiêm khổng mục chương phát ngộ kí quyển 15), ngài Đạo cơ ở chùa Phúc thành đời Đường, đã bác chủ trương của ngài Chân đế, và bảo thức A ma la chỉ lấy lí pháp như như làm thể tính. Trong Duy thức học, ngoài sáu thức ra, còn có thức Mạt na và thức A lại da, gọi chung là tám thức. Tông Nhiếp luận, ngoài tám thức còn lập riêng thức thứ chín là thức A ma la. Tông Địa luận, tông Thiên thai cũng có người thu dụng thuyết này. Còn hệ thống Huyền trang thì cho thức thứ tám đã bao hàm phương diện thanh tịnh rồi, cho nên không cần lập riêng thức thứ chín nữa. Lại kinh Lăng già quyển 1, bản dịch đời Tống, bảo chân thức tức là thức thứ chín. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.4; kinh Nhập lăng già Q.2; Đại thừa huyền luận Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.trung, bản dịch đời Lương; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Đại

thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1;
Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới].
(xt. Cửu Thức Nghĩa).
A MA LA TỪ ĐIỂN
Phạm: Amara-koza. Nguyên ý là kho
chữ A ma la, tên gọi chung của bộ từ điển
tiếng Phạm:Nàmaligànuzàsana(nghiên
A MA LA TỪ ĐIỂN

A
58
cứu về danh và tính), do Amara-siôha(ở khoảng từ 550 đến 750), người Ấn độ, soạn. Còn gọi là Đức lê khảm để (Phạm: Trikàịđi). Tất cả do ba bộ cấu thành, nội dung như sau: Bộ thứ nhất thu tập các ngữ vựng liên quan đến sự phân loại về thần, cõi trời, sao, thời gian, tư duy, cảm tình, âm nhạc, ngôn ngữ, vũ điệu, cõi đất, địa ngục v.v... Bộ thứ hai thu tập các ngữ vựng về nước, bể, cá, thực vật, đo lường, đường sá, đô thị, núi, rau cỏ, trai gái, trang sức phẩm, bốn họ, bệnh tật, tôn giáo, chiến tranh, nông nghiệp, thương nghiệp v.v... Bộ thứ ba thu tập các tiếng về tên người, tên vật, tiếng đồng nghĩa, tiếng đồng âm khác nghĩa và pháp tắc có liên quan đến tính chất của ngôn ngữ. Toàn thiên dùng vận văn điệu Anuwỉubh, tất cả có một vạn ba nghìn lời. Các loại tự và các chữ đồng âm khác nghĩa trong tiếng Phạm hiện còn, khiến cho bộ từ điển, không những là xưa nhất, hoàn bị nhất, mà cũng còn là kiệt tác trong loại sách này, đến nay vẫn được coi là bộ từ điển có uy tín về văn pháp tiếng Phạm. Về các chú thích của sách này, cứ theo truyền thuyết, có năm mươi bộ, trong đó, trọng yếu hơn cả thì có:Kwirasvàmin, thế kỉ XI, Mahezvara và Subhùti (-candra), Sarvànanda, thế kỉ XII, Ràyamukuỉa, thế kỉ XV. Lại trong Đại tạng kinh Đan châu nhĩ của Tây tạng, cũng có bộ từ điển này và có bản dịch tiếng Tây tạng của các sách chú thích. [X. A. A. Macdonell: History of Sancrit Literature; India's past - A survey of her Literature, Religions, Languages and Antiquities;

M. Winternitz: Geschichte der
indischen Literatur, Bd.III].

A MA LẶC THỤ

A ma lặc, Phạm: Àmala, àmlikà, àmlìkà, amlaphala,Pàli:àmalaka. Còn gọi là A mạt la, A ma la, Am ma la, Am ma lạc ca. Thông thường dịch là "Dư cam tử". Tên khoa học: Tamarindus indica, cây quả thuộc loại đậu, cành lá giống cây hợp hoan, là thực vật nhiệt đới, sinh sản ở Ấn độ, Mã lai và Phi châu. Quảgiống quả đậu, dài độ hơn mười phân tây, có vị chua, gọi là quả a ma lặc, có thể dùng làm thức ăn, cũng có thể dùng làm thuốc. Thông thường người ta dễ lầm lẫn cây Am malặc với cây Am một la (Phạm:Àmra).[X. kinh Đại lâu thán Q.1 phẩm Diêm phù lợi; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.8].

A MẬT LẬT ĐA

Phạm: Amfta, Pàli:Amata. Còn gọi A nhĩ lí đa, Á mật lí đạt, A một lật đổ. Dịch ý là rượu thần. Từ này thường thấy trong Lê câu phệ đà, nguyên ý là chỉ sự "đạt đến địa vị bất tử", "bất diệt", thông thường đều dịch là bất tử hoặc cam lộ. Trong kinh Phật, từ này được dùng để thí dụ loại thuốc màu nhiệm bất tử do chư thiên dùng, hoặc biểu thị diệu vị và diệu pháp của Phật pháp. [X. Chú duy ma cật kinh Q.7] (xt. Cam Lộ).

A NA BA NA

Phạm:Ànàpàna. Có nghĩa hơi thở ra thở vào. Còn gọi An na ban na, A na a

ba na, gọi tắt làAn ban.Àna, nguyên ý là lùa đến, được chuyển dụng để chỉ hơi thở vào,apàna, nguyên ý là lùa đi, được chuyển dụng để chỉ hơi thở ra.A na ba na, tức là sổ tức quán, phép quán đếm hơi thở vào, hơi thở ra để định tâm. Câu Xá quyển 22 (Đại 29, 118 thượng): "A na nghĩa là giữ
Cây A Ma Lặc
A MA LẶC THỤ

A
59
hơi thở vào, có nghĩa đưa gió ở bên ngoài vào mình; a ba na nghĩa là giữ hơi thở ra, là nghĩa đưa gió ở bên trong ra khỏi mình". [X. kinh Tạp a hàm Q.29; kinh Đại an ban thủ ý Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Sổ Tức Quán).

A NA HÀM

Phạm: Anàgàmin. Các nhà dịch cũ phiên là A na già di, A na già mê. Gọi tắt là Na hàm. Dịch ý là Bất hoàn, Bất lai, Bất lai tướng. Là bậc Thánh quả thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Bậc này đã dứt hết chín phẩm hoặc ở Dục giới, không còn trở lại thụ sinh ở Dục giới nữa. Các bậc Thánh trong giai vị này, nếu đã dứt hết toàn bộ chín phẩm hoặc, thì gọi là A na hàm quả, nếu mới đoạn trừ được bảy phẩm hay tám phẩm, thì gọi là A na hàm hướng; nếu đoạn trừ được bảy, tám phẩm, còn một, hai phẩm nữa, thì cần phải đối trị để trở thành căn vô lậu, lại phải một lần nữa thụ sinh ở Dục giới, gọi là Nhất gián (Phạm:Ekavìcika). Lại quả A na hàm còn có năm loại Bất hoàn, bảy loại Bất hoàn và chín loại Bất hoàn khác nhau. [X. Trung a hàm Q.3 kinh Già lam; luận Đại trí độ Q.32; Đại thừa nghĩa chương Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Ngũ Chủng Bất Hoàn).

A NA LUẬT

Phạm: Aniruddha, Pàli: Anuruddha. Còn gọi là A ni lư đà, A nâu lâu đà, A nan luật, A lâu đà. Dịch ý là vô diệt, như ý, vô chướng, vô tham, người theo nghĩa thuận, không tranh có không. Một trong mười vị

đệ tử lớn của đức Phật. Là em họ của Phật, giòng họ Thích, người thành Ca tì la vệ thuộc Ấn độ cổ đại. Về thân thế của ngài, kinh Khởi thế quyển 10, luật Ngũ phần quyển 15, kinh Chúng hứa ma ha đế quyển 2, bảo ngài là con vua Hộc phạn, còn kinh Phật bản hạnh tập quyển 11, luận Đại trí độ quyển 3, thì nói ngài là con vua Cam lộ phạn. Sau khi thành đạo, đức Phật trở về cố hương, và chính vào thời kì ấy, các ngài A na luật, A nan, Nan đà và Ưu ba li đã xuất gia làm đệ tử Phật. Sau khi xuất gia, A na luật hăng hái tu đạo, có thể gọi là bậc mô phạm. Trong khi nghe đức Phật nói pháp, A na luật thường hay ngủ gật, bị Phật quở trách, bèn thề không ngủ, đến nỗi đau mắt rồi mất ánh sáng. Nhưng nhờ sự tu hành càng ngày càng tiến, con mắt tâm dần dần khơi mở, và cuối cùng, ngài đã trở thành thiên nhãn đệ nhất trong hàng ngũ đệ tử Phật, có khả năng thấy suốt trên trời, dưới đất và chúng sinh trong sáu đường. [X. Trung a hàm Q.18 kinh Bát niệm; Trường a hàm Q.4 kinh Du hành; kinh Phật bản hạnh tập Q.5; kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi phẩm A na luật, luận Đại trí độ Q.11].

A NAN

Pàli, Phạm:Ànanda. Là một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Nói đủ là A nan đà. Dịch ý là hoan hỉ, khánh hỉ, vô nhiễm.

Em họ của Phật, sau khi xuất gia, thường ở bên cạnh Phật hơn hai mươi năm, kí ức rất tốt, đối với lời Phật nói pháp, có thể ghi nhớ rõ ràng, cho nên được gọi là Đa văn đệ nhất. Ngài A nan dung mạo đẹp đẽ, mặt như trăng tròn, mắt như hoa sen xanh, thân hình sáng rỡ như gương, vì thế, tuy đã xuất

A Na Luật

A NAN

A
60
gia, nhưng thường bị phụ nữ cám dỗ, tuy
nhiên, nhờ chí khí kiên cố, cuối cùng, A
nan đã bảo toàn được Phạm hạnh.
Khi đức Phật còn sinh tiền, ngài A nan
vẫn chưa khai ngộ, khi Phật nhập diệt, buồn
rầu mà khóc; sau nhờ tôn giả Ma ha ca
diếp dạy bảo, cố sức dụng công mới khai
ngộ. Trong đại hội kết tập kinh điển lần
đầu tiên, ngài A nan được chọn là người
thuật lại kinh, đối với sự nghiệp truyền trì
kinh pháp, tôn giả A nan đã có công lao rất
lớn. Lúc đầu, di mẫu của Phật là bà Ma ha
ba xà ba đề muốn xuất gia, A nan liền sắp
đặt lo liệu, cuối cùng được đức Phật cho phép,
đối với sự thành lập giáo đoàn tỉ khưu ni,
ngài A nan cũng có công tích rất lớn.
Lại cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên
truyện quyển 2 chép, thì đức Phật truyền
pháp cho tôn giả Ma ha ca diếp, Ma ha ca
diếp truyền pháp cho ngài A nan, như vậy,
A nan là tổ thứ hai trong Phó pháp tạng.
Sau đức Phật nhập diệt khoảng từ hai mươi
đến hai mươi lăm
năm, ngài A nan
thị tịch tại miền
trung du sông
Hằng, trước khi
nhập tịch, ngài
đem pháp phó
chúc cho ngài
Thương na hòa
tu. [X. kinh Tạp
a hàm Q.44;
Trung a hàm
Q.33 kinh Thị giả; kinh Tăng nhất a hàm

Q.4 phẩm Đệ tử; kinh A nan đồng học; kinh Phật bản hạnh tập Q.11; luật Ngũ phần Q.3, Q.29; luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.6, Q.7].

A NAN CỤ BÁT PHÁP

Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 40 chép, thì đức Phật nói với bồ tát Văn thù sư lợi là ngài A nan có đủ tám pháp, có thể giữ mười hai bộ kinh (mười hai phần giáo), cho nên gọi A nan là Đa văn tạng. Tám pháp ấy là:

1.Tín căn kiên cố, tín tức là tín thuận, căn tức là năng sinh. Nghĩa là, A nan nghe Như lai nói mười hai bộ kinh, tin chịu vững chắc, do lòng tin ấy mà hết thảy công đức thiện pháp có thể sinh trưởng.

2.Kì tâm chất trực, chất, là nghĩa chất phác. Tức là, A nan sau khi nghe mười hai bộ kinh, thì tâm ngay thẳng thường nương nơi chính pháp, mãi mãi xa lìa mọi kiến giải hư dối quanh co.

3.Thân vô bệnh khổ, nghĩa là A nan đã nhiều kiếp tu hành, những việc thiện làm lợi cho người không thể tính được, vì thế thân không có bệnh khổ.

4.Thường cần tinh tiến, không lẫn lộn là tinh, không xen hở là tiến. Nghĩa là A nan sau khi nghe mười hai bộ kinh, một lòng thụ trì, tu tập đúng như pháp mà không biếng nhác.

5.Cụ túc niệm tâm, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan thường tâm niệm tư duy, ghi nhớ không để quên mất.

6.Tâm vô kiêu mạn, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan đều có thể ghi nhớ mà lòng không buông thả, cũng không kiêu căng đối với đại chúng.

7.Thành tựu định ý, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan có thể dựa vào pháp ấy mà tu nhiếp tâm mình để thành tựu Thiền định.
8.Tòng văn sinh trí, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan hiểu vô lượng nghĩa khiến trí tuệ càng thêm sáng và không một điều gì mà không thấu suốt.
Ngoài ra, vì ngài A nan là vị đệ tử thường theo hầu bên cạnh đức Phật, lại có đầy đủ tám pháp, cho nên đời sau, trong các Tùng Tôn Giả A Nan Đà
A NAN CỤ BÁT PHÁP

A
61
lâm, những người đảm nhiệm chức vụ thị giả, tất phải đầy đủ đức hạnh.

A NAN ĐÀ BỔ LA QUỐC

Phạm: Anandapura hoặc Ànandapura. Là một nước xưa ở miền tây Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng hơn hai mươi dặm, dân số đông đúc, nhà cửa giàu có, hơn mười ngôi chùa, độ một nghìn tăng chúng, phần nhiềuhọc giáo nghĩa của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Có vài mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo ở lẫn lộn. Cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham, thì vị trí nước này nằm ở khoảng giữa cửa hai con sông Sa ba mã đề (Sabarmati) đến sông Ba na tư (Banas) hiện nay. Học giả T. Watters cũng đồng ý với thuyết này. [X. S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol.II; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales].

A NAN ĐÀ THÁP TỰ

A nan đà, Phạm: Ànanda. Chùa tháp ở Bồ cam (Pagan) thuộc Miến điện, do vua Bồ cam là Khang sắt đạt (Kyanzittha) xây dựng vào năm 1090. Là ngôi chùa lớn vào bậc nhất trên toàn cõi Miến điện, trên vách phía ngoài của ngôi tháp, có tất cả một nghìn năm trăm bức bích họa, những sự tích được miêu tả đều lấy tư liệu từ kinh Bản sinh, các bức họa đều được thuyết minh bằng tiếngPàlivà Mạnh văn. Trong tháp đặt tám mươi tòa Phật khám suốt các lối đi, tượng Phật toàn khắc bằng đá. Cạnh hành

lang phía tây, có pho tượng Phật rất lớn, trước mặt đức Phật, có tượng của quốc sư A la hán và của vua Khang sắt đạt, cũng bằng đá, đang quì. Toàn diện tích của chùa và tháp là sáu trăm bốn mươi mẫu tây, tháp cao hơn năm mươi mét, cứ theo sự khảo chứng của các nhà khảo cổ học, thì ngôi tháp này được kiến thiết theo mô hình hang đá Phật giáo ở Áo lập sa (Orissa) thuộc Ấn độ.

A NAN HỮU TAM NHÂN

Còn gọi là A nan tam danh. Nghĩa là, ngài A nan là một trong mười đệ tử lớn của đức Phật, về danh xưng, trong các kinh điển, có ba loại.

1. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên chép:

a. A nan đà (Phạm:Ànanda), dịch là Hoan hỉ, thụ trì tạng Tiểu thừa.

b. A nan bạt đà (Phạm:Ànandabhadra), còn gọi là A nan đà bạt đà la, dịch là Hoan hỉ hiền, thụ trì Tạp tạng.

c. A nan sa già (Phạm:Ànandasàgara), dịch là Hoan hỉ hải, thụ trì Phật tạng. Pháp hoa văn cú còn dẫn kinh A hàm, nêu thêm danh xưng "Điển tạng A nan" mà nói là có bốn loại A nan.

2. Hoa nghiêm huyền đàm quyển 8, dẫn kinh Tập pháp, nêu ra ba loại: A nan, A nan bạt đà và A nan ca la.

3. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 2 thì dẫn kinh A xà thế vương sám hối, cũng nêu ba loại: A Chùa Tháp A Nan Đà nan đà, A nan bạt

A NAN HỮU TAM NHÂN

A
62
đà và A nan sa già, lần lượt thụ trì ba thừa Hạ, Trung, Thượng.
Ngoài ra, cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 thiên Thập đại đệ tử chép, thì A nan có khả năng thụ trì ba loại pháp tạng khác nhau, tùy theo công đức mà được xưng hô, cho nên mới có ba tên. Tức là:
1. A nan, dịch là Khánh hỉ, vì có thể truyền trì tạng Thanh văn mà có tên này.
2. A nan bạt đà, dịch là Hỉ hiền, vì có thể truyền trì tạng Duyên giác mà được tên này.
3. A nan ca la, dịch là Hỉ hải, vì có thể truyền trì tạng Bồ tát mà được tên này. Lại cứ theo sự giải thích trong kinh Viên giác lược sớ, thì A nan có khả năng thụ trì, truyền bá pháp tạng lớn, nhỏ của một đời đức Phật, người đời theo pháp được truyền mà tán thán cái đức của ngài, nên có thuyết A nan tam danh (A nan có ba tên), chứ không phải A nan có ba người, bốn người khác nhau.
A NAN VẤN SỰ PHẬT CÁT HUNG KINH
Kinh 1 quyển. Gọi tắt là A nan vấn sự Phật kinh, A nan vấn sự kinh. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung trình bày những người tin Phật, nếu có thể y theo lời dạy của minh sư, tinh tiến giữ giới, sớm hôm cung kính, thì mọi việc được hòa hài, gọi là cát (lành); trái lại thì mọi việc không hòa hài, gọi là hung (dữ). Nội dung kinh này trong bản Cao li và ba bản Tống, Nguyên, Minh đều nhất trí, duy câu văn thì có khác. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục

Q.1].

A NẶC ĐỨC - ARNOLD, EDWIN (1832 - 1904)

Một nhà thơ người Anh, học tại các Đại học Luân đôn và Oxford. Từng là Hiệu trưởng của trường Phạm ngữ ở Ba na (Poona) Ấn độ. Ông dùng thi ca để giới thiệu sinh hoạt và tư tưởng Đông phương, đồng thời, phiên dịch các thơ và truyện cổ trong tiếng Phạm. Nổi tiếng nhất là thi phẩm trường thiên không vần "Ánh Sáng Châu Á" (The Light of Asia, 1879), ca tụng cuộc đời của đức Thích ca và trình bày giáo lí Phật giáo. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm khác như: Ấn độ điền viên thi (Indian Idylls, Thơ ruộng vườn Ấn độ), Tín ngưỡng đích trân châu (The Pearls of the Faith, những viên ngọc tín ngưỡng), Tái phỏng Ấn độ (India Revisited 1886, thăm lại Ấn độ) v.v... [X. Earl Miner: The Japanese Tradition in British and American Literature, 1958].

A NÂU LA ĐÀ BỔ LA

Phạm,Pàli: Anuràdhapura. Còn gọi là A nâu la quốc thành, A nâu la đà quốc. Hoặc phiên là A nỗ lạp đạt phổ lạp. Cố đô của Tích lan, đồng thời, là Thánh địa Phật giáo. Nằm ở giữa tỉnh Trung bắc (North Central Province) hiện nay, và cách Kandy về phía bắc khoảng một trăm bốn mươi cây số. Cứ theo Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa) 10 chép, thì khoảng năm 543 trước Tây lịch, vua Tì xá da (Pàli: Vijaya) bắt đầu lập vương quốc. Trải qua thời gian, truyền đến đời vua Bán đồ ca bà da (Pàli: Paịđukàbhaya, 377 tr. T.L - 307 tr. T.L) mới xây thành ở đây, mở các cửa thành, lập các công viên, thì lúc đó bề ngoài mới

có vẻ là một Thủ phủ. Thế kỉ thứ III trước
Tây lịch, vua Thiên ái đế tu (Pàli:
Devànaôpiyatissa, 247 tr. T.L - 207 tr.
T.L) lên ngôi và mở mang Phật giáo. Nhân
con của hoàng đế A dục là Ma hi đà (Pàli:
Mahinda) lần đầu tiên đến núi Mi sa ca
(Pàli: Missaka-pabbata, nay gọi là

A
63
Mihintale) ở phía đông thành, nói pháp cho vua và quần thần nghe, nhà vua liền qui y Tam bảo: đó là đầu mối của nền Phật giáo hưng long tại Tích lan. Lại theo nguyện lực của Vương hậu A nâu la (Pàli: Anulà), nhà vua sai sứ đến thành Hoa thị (Pàli: Pupphapura), tại Ấn độ, mời em gái của Ma hi đà là Tăng già mật đa tỉ khưu ni (Pàli: Saghamittà) sang Tích lan giáo hóa.
Nhân dịp này, Tăng già mật đa mang tặng vua cây Bồ đề, nhà vua bèn tự tay đem trồng trong rừng Đại mi già (Pàli: Mahàmegha-vana), đồng thời, sáng lập chùa Đại tự (Mahà vihàra) ở đây, nơi này bèn trở thành trung tâm của Phật giáo Thượng tọa bộ. Về sau, các triều vua đều sùng tín Phật pháp, lần lượt xây dựng các chùa, tháp gần vương thành để cúng dường chúng tăng và xá lợi.
Từ khi Phật giáo mới du nhập cho đến cuối thế kỉ thứ VIII Tây lịch, thành này vẫn là Thủ phủ của Tích lan. Đến thế kỉ thứ IX, vì người Tháp mễ nhĩ (Tamil) xâm nhập, kinh đô phải dời đến Ba la na lỗ ngõa (Polonnaruwa). Từ đó, thành cổ A nâu la đà bổ la mỗi ngày một hoang vu. Đầu thế kỉ XV, vì người Âu xâm nhập, nên kinh đô lại được dời đến Kandy. Mãi đến năm 1872 A nâu la đà bổ la mới trở thành tỉnh lị của tỉnh Trung bắc. Trải qua các đời vua, tại A nâu la đà bổ la, một số lớn các chùa tháp đã được xây dựng và tu bổ, hiện nay còn lại có vườn tháp (Pàli: Thùpàràma), chùa núi Vô úy (Pàli: Abhayagiri), chùa Lăng già (Pàli:

Lakàràma), tháp Phồn tiêu (Pàli: Mirisaveti Dagoba), tháp Vu phần (Pàli: Ruwanweli Dagoba), điện Đồng, cây Đại bồ đề v.v... gọi là Bát Thánh xứ (tám nơi Thánh). Ngoài ra, còn có các di tích chùa Đại tự, mộ Ma hi đà, v.v... [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2, Q.3; Đại đường tây vực kí Q.11; G. E. Mitton: The Lost Cities of Ceylon; W. Geiger: Mahàvaôsa]. (xt. Tích Lan Phật Giáo).

A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ

Phạm: Anuttara samyak - saôbodhi, Pàli: Anuttara - sammàsambodhi. Nói tắt là A nậu tam bồ đề, A nậu bồ đề. Dịch ý: vô thượng chính đẳng chính giác, vô thượng chính chân đạo, vô thượng chính biến tri. "A nậu đa la" dịch ý là "vô thượng", "tam miệu tam bồ đề", dịch ý là "chính biến tri". Là trí tuệ giác ngộ của đức Phật, hàm ý là bình đẳng, viên mãn. Vì cái đạo mà Ngài ngộ được là rất cao, cho nên gọi là vô thượng; vì đạo ấy chu biến, bao quát hết thảy, cho nên gọi là chính biến tri. Toàn bộ nội dung tu hành của Bồ tát Đại thừa là để thành tựu loại giác ngộ này. Bồ tát phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm, thì dịch là "Vô thượng chính chân đạo ý". Còn tiếng Phạm: Anuttara-samyaksaôbudha, dịch âm là A nậu đa la tam miệu tam phật đà, ý là chỉ người đã hoàn thành A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, cho nên thông thường dịch là "vô thượng chính đẳng chính giác giả". Đây là tiếng tôn xưng đức Phật, tức là bậc vô thượng chính đẳng chính giác. Cũng có thể bỏ bớt A nậu đa la mà chỉ nói Tam miệu tam Phật đà, hoặc Tam da tam Phật, Tam da tam Phật đà v.v... [X. luận Đại trí độ Q.2, Q.85;

Nền của Chùa Vô Úy Sơn (Tích Lan)
A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ

A
64
Vãng sinh luận chú Q.hạ; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần trên; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần đầu; Tuệ uyển âm nghĩa Q.26, Q.27]. (xt. Chính Biến Tri, Chính Giác).

A NẬU ĐẠT LONG VƯƠNG

A nậu đạt, Phạm: Anavatapta, Pàli: Anotatta. Là một trong tám Long vương lớn, trú ở hồ A nậu đạt, thoát khỏi được ba cái tai nạn, trong các long vương hình ngựa, đức của long vương này là hơn hết. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 18 chép, thì trừ long vương A nậu đạt ra, còn tất cả các long vương ở cõi Diêm phù đề đều có ba tai nạn như sau:

1. Các rồng đều bị gió nóng, cát nóng bám vào mình, đốt cháy da thịt và xương tủy, rất là khổ não.
2. Trong các cung điện của rồng, khi cuồng phong thổi tới, thì tất cả quần áo quí báu mặc trên mình đều bay hết mà thân rồng tự hiện, rất là khổ não.
3. Trong cung điện, khi các rồng đang vui chơi, thì chim đại kim sí thường bay vào cung quấy nhiễu, cho nên các rồng thường sợ hãi, buồn rầu. Rồng A nậu đạt không bị các tai họa trên. [X. kinh Khởi thế Q.1; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.2; luận Đại trí độ Q.7; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. A Nậu Đạt Trì).

A NẬU ĐẠT TRÌ

..

A nậu đạt, Phạm: Anavatapta, Pàli: Anotatta. Tương truyền là nơi phát nguyên của bốn con sông lớn ở Diêm phù đề. Còn

gọi là A nậu đại tuyền, A na đạt trì, A na bà đáp đa trì, A na bà đạp trì, nói tắt là A nậu. Dịch ý là hồ mát mẻ, hồ không nhiệt não. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 15 và luận Câu xá quyển 11 chép, thì hồ này nằm về phía bắc núi Đại tuyết, phía nam núi Hương túy (Phạm: Gandhamàdana, nay là núi Kailana), gọi là hồ không nhiệt não, chu vi tám trăm dặm, bờ hồ được trang hoàng bằng bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu li và pha lê, hồ đầy cát vàng, sóng gợn trong suốt như gương, có rồng chúa ở, tên là A nậu đạt, nước hồ trong và mát. Phía đông hồ có cửa sông Hằng (Phạm: Gagà), phía nam là sông Tín độ (Phạm: Sindhu), phía tây là sông Phọc sô (Phạm: Vakwa), phía bắc là sông Sí đa (Phạm:Zìta). [X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Khởi thế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; luận Đại trí độ Q.3, Q.7; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, Q.25, Q.27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Tứ Hà).

A NẬU QUAN ÂM

Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Tượng Ngài ngồi trên núi đá cao dốc trong dáng nhìn xuống bể. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn (Đại 9, 57 hạ): "Hoặc trôi giạt biển lớn, rồng, cá, các quỉ nạn, nhớ đến sức Quan âm, sóng nước không thể chìm". Bởi vì biển lớn, rồng, cá có nhân duyên với hồ A nậu đạt, cho nên gọi

là A nậu.
A NGHÊ LA TIÊN
A nghệ la, Phạm: Agiras. Người tiên
tại Ấn độ cổ đại. Còn gọi là Ương kì la tiên,
Ương kiệt la tư tiên, Ương kì lạt tứ tiên,
Ứng nghi la sa tiên. Dịch ý là thân hãn
Quan Âm A Nậu
A NẬU ĐẠT LONG VƯƠNG

A
65
dịch tiên (tiên mình mồ hôi). Là một trong bảy tiên lớn, một trong mười tiên lớn, một trong mười Bát la xà bát để (Phạm: Prajàpati). Không từ bào thai sinh ra, mà theo nước mồ hôi sinh ra, cho nên có tên là Thân hãn dịch. Trung a hàm quyển 38 kinh Anh vũ, quyển 40 kinh Đầu na, luận Đại tì bà sa quyển 40, đều có nói đến tên của vị tiên này. Trong Mật giáo, vị tiên này là một trong quyến thuộc của Hỏa thiên, đặt ở phía nam trên Thai tạng giới mạn đồ la Kim cương bộ ngoài. Hình tượng là tay phải dựng thẳng mà bàn tay hơi nghiêng, ngón tay trỏ, ngón giữa và ngón vô danh co lại, còn ngón út hơi co và đặt trước ngực, khủyu tay đặt lên đầu gối bên phải. Tay trái để buông trên cạnh đùi, với dáng nắm tay cầm hoa sen, trên hoa đặt một cái lọ. Mặt quay về bên phải, đầu gối bên phải dựng thẳng, hai chân tréo nhau. [X. kinh Đại khổng tước chú vương Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.16; Chư thuyết bất đồng kí Q.9; Thai tạng giới thất tập Q.hạ].

A NGỤY

Là một loại dược phẩm. Còn gọi là A ngu, A ngụy dược. Là loài thực vật "hưng cừ" (Phạm:Higu), sinh sản ở Ấn độ và Y lãng (Iraq), nếu chặt thân cây hoặc cành thì chỗ chặt sẽ chảy nhựa, chờ sau khi nhựa khô, lấy dùng làm thuốc, thuốc ấy tức là

thuốc A ngụy, có thể sát trùng, trừ mùi hôi thối, nhưng đối với người thì vô hại, giống như chất băng phiến (long não) ngày nay. [X. Chính tông tán Q.2 Bảo ninh nhân dũng chương; Huyền ứng âm nghĩa Q.19; Tuệ lâm âm nghĩa Q.68]. (xt. Hưng Cừ).

A NHĨ CHÂN NA (? - 721)

Phạm: Maịicinta, hoặc Ratnacinta.

Dịch ý là Bảo tư duy, nhà dịch kinh ở đời Đường. Sư thuộc dòng Sát đế lợi nước Ca thấp di la bắc Ấn độ, xuất gia từ nhỏ, tu tập thiền yếu, sau khi thụ giới cụ túc thì chuyên học luật phẩm, trí tuệ của sư vượt bực, kiêm học cả đời lẫn đạo, đặc biệt sở trường chú thuật và lập chí ở việc hóa đạo. Năm Trường thọ thứ 2 (693) sư đến Lạc dương, vâng mệnh nhà vua ở chùa Thiên cung. Sau đó không lâu, sư ở các chùa Thiên cung, Phật thụ kí và Phúc quang dịch kinh Bất không quyên sách đà la ni bảy bộ chín quyển. Niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu (695), sư tham gia công việc biên soạn Vũ chu san định chúng kinh mục lục. Về sau, sư không dịch kinh nữa, chỉ chuyên cần lễ tụng, tu mọi phúc nghiệp, ngoài áo bát ra, ai cho gì ăn nấy. Sau cất chùa Thiên trúc trên núi Long môn, cùng ở với học trò. Năm Khai nguyên thứ chín thì sư tịch, thọ trên một trăm tuổi. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.3].

A NHĨ ĐA

Phạm:Ajità. Dịch ý là Vô thắng. Là một trong bốn chị em Nữ thiên, quyến thuộc của bồ tát Văn thù. Được đặt ở phía trái của Đồng mẫu lư, phía trên A

ba la nhĩ đa,
trong viện Văn
thù, trên mạn
đồ laThai tạng
giới, Mật giáo.
Chủng tử là
(a), hình tam
Tiên A Nghệ La
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
A Nhĩ Đa
A NHĨ ĐA

muội da là gậy (bổng), mật hiệu là Kim cương. Thân sắc trắng, hình đồng tử, nắm tay trái chống vào cạnh sườn, tay phải cầm gậy một chẽ, mặt quay phía trái, ngồi tréo chân. Còn trong Lí thú kinh mạn đồ la, thì vị tôn này nắm tay trái đặt ở rốn, tay phải cầm hoa sen, ngồi xếp bằng trên lá sen. [X. Lí thú thích Q.hạ; Lí thú kinh bí chú; Chư thuyết bất đồng kí Q.5; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

A NÔ BA THÔN

Phạm:Anupriyà, Pàli: Anupiyà. Còn gọi là A nâu di thổ, A nô di, A nâu, A nậu phong. Nằm dọc theo bờ sông A nô ma (Pàli: Anomà), là thôn làng của chủng tộc A nô lạp. Sau khi cởi bỏ đồ trang phục trên bờ sông A nô ma, đức Thích tôn đến rừng cây Nại (Pàli: Amba-vana), thôn A nô ba ở lại bảy ngày rồi mới đến thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha). Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada aỉỉhakathà) quyển 1 chép, thì sau khi đức Thích tôn thành đạo, đã về nước Ca tì la vệ, nhưng chưa bao lâu, lại dời đến ở rừng cây Nại, tại đây, bảy người đã theo Phật xuất gia, đó là; Bạt đề (Pàli: Bhaddiya), A nâu lâu đà (Pàli: Anurudha), A nan đà (Pàli: Ànanda), Bà cữu (Pàli: Bhagu), Kim tì la (Pàli: Kimbila), Đề bà đạt đa (Pàli: Devadatta) và Ưu ba li (Pàli: Upàli). [X. luật Ngũ phần Q.3, luật Tứ phần Q.4].

A NÔ LUẬT ĐÀ (? - 1077)

Còn gọi là A na luật đà. Là vua nước Miến điện vào thế kỉ thứ XI. Năm 1044, thống nhất Miến điện, lập nên Vương triều

Bồ cam, tôn một vị trưởng lão A la hán thuộc Thượng tọa bộ Phật giáo làm quốc sư. Từng sai sứ sang Tích lan thỉnh kinh, tổ chức các vị tăng học giả xem xét so sánh rồi dịch ra tiếng Miến điện. Xác lập Thượng tọa bộ Phật giáo làm quốc giáo, kiến tạo chùa tháp tại các nơi trên toàn quốc và thành lập giáo đoàn. Năm 1070, nhận lời thỉnh cầu của vua Tích lan là Tì xá da bà ha đệ nhất (Vija-yabàhu I), nhà vua phái chư tăng sang Tích lan để giúp việc tổ chức lại Tăng đoàn.

A NÔ MA HÀ

Phạm: Anavamà, Pàli: Anomà. Cứ theo Kinh tập chú (Pàli: Suttanipàta aỉỉhakathà) chép, thì Thái tử Tất đạt đa (tức đức Thích ca lúc chưa thành đạo), khi cởi bỏ tất cả đồ trang sức trên mình tại bờ sông này, thì có một vị Phạm thiên (Pàli: Ghaỉikàra) dâng tám vật của tỉ khưu. Từ con sông này đến thành Vương xá cách xa ba mươi do tuần, đức Thích tôn đi hết bảy ngày mới đến thành ấy. Cứ theo kinh Bản sinh (Phạm, Pàli: Jàtaka) chép, thì nước Ca tì la vệ cách con sông này ba mươi do tuần, mà Thái tử Tất đạt đa chỉ đi trong một đêm, sau khi dời cung vua, đã đến bờ sông này (vì đi ngựa, còn đến thành Vương xá là đi bộ).

A PHAN

Vị tỉ khưu ni đời Đông Hán. Người Lạc dương. Là vị ni xuất gia thụ ba qui y sớm nhất tại Trung quốc. Các sự tích khác về ni không được rõ. Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng Đông hạ xuất gia điều chép, thì vua Minh đế nhà Hán (ở ngôi 58 - 75), cho phép Dương thành hầu, Lưu tuấn xuất gia và cho đàn bà Lạc dương A phan

xuất gia, tăng, ni bắt đầu có từ đó.
A PHẠT LA THẾ LA TĂNG GIÀ LAM
Phạm: Avarazaila saghàràma. Dịch
A NÔ BA THÔN

A
67
ý là Tây sơn chúng viên. Chùa ở nước Đà na yết trách ca thuộc nam Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, ở trên núi phía tây đô thành của nước Đà na yết trách ca, có chùa A phạt la thế la, do tiên vương nước Đà na yết trách ca sáng lập để cúng dường đức Phật. Trong một nghìn năm sau đức Phật nhập diệt, mỗi năm đều có một nghìn vị tăng phàm phu cùng về an cư tại chùa này, đến ngày tán hạ thì cùng chứng La hán, rồi dùng sức thần thông lướt trên hư không mà đi. Một nghìn năm sau, phàm Thánh cùng ở. Lại sau hơn một trăm năm, không có tăng lữ nữa. Về vị trí đích thực của ngôi chùa này, có rất nhiều thuyết khác nhau. R. Sewell cho đó là di chỉ của gò Tạc nham ở trên núi phía tây thị trấn Bezwada, bắc ngạn sông Kistna; J. Fergusson thì cho đó là tháp A ma la bà đề (Phạm: Amaravati), cách Bezwada hai mươi bảy cây số về phía tây, nam ngạn sông Kistna; Cao tang câu cát thì cho đó phải là ngôi cổ thành Đà la ni khoa đạt (Dharanikota) ở phía tây tháp A ma la bà đề. Tây sơn trụ bộ được nói đến trong luận Dị bộ tôn luân, đã lấy ngôi chùa này làm căn cứ địa. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Thích ca phương chí Q.hạ; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu].

A PHỌC LA HA KHƯ

Là dịch âm của năm chữ Tất đàm: (a) (va) (ra) (ha) (kha). Còn gọi là a

phọc la hạ ca. Trong Mật giáo, năm chữ trên đây tức là chủng tử của năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, không. Đại nhật kinh sớ Q.1 (Đại 39, 586 trung): "Chữ a là đất, chữ phọc là nước, chữ la là lửa, chữ hạ là gió, chữ khư là không".

A PHỌC LÔ CHỈ ĐÊ THẤP PHẠT RA

Phạm:Avalokitezvara. Còn gọi là A bà lô cát đê xá bà la. Dịch ý là Quán tự tại, Quán thế âm. Nói tắt là Quán âm. Xem xét những người đời niệm danh hiệu của Ngài để cứu giúp, nên gọi là Quán thế âm. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Quán Thế Âm Bồ Tát).

A SA ĐỒ NGUYỆT

A Sa đồ, Phạm:Awàđha, Pàli: Àsàơhà. Còn gọi là Ngạch sa đồ nguyệt, A sa xá nguyệt, A sa xá ma tẩy nguyệt. Là tháng thứ tư trong mười hai tháng theo lịch pháp Ấn độ. Tương đương với ngày mười sáu tháng tư đến ngày rằm tháng năm Âm lịch. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Lịch).

A SA MA

Phạm:Asama. Là đức hiệu của Phật. Còn gọi là A sa mạ. Dịch ý là Vô đẳng (không ngang bằng), chỉ đức Phật. Vì quả vị của Phật không một chúng sinh nào có thể sánh bằng. (xt. A Sa Ma Sa Ma).

A SA MA SA MA

Phạm: Asamasama. Là đức hiệu của Phật. Dịch ý là Vô đẳng đẳng. Đức Phật đã sạch hết mọi phiền não và thần lực rộng lớn, không một chúng sinh nào khác có thể sánh cùng, cho nên gọi là vô đẳng. Quả vị của Phật và Phật bằng đẳng, cho nên gọi là vô đẳng đẳng. [X. luận Đại trí độ Q.2; Thập địa kinh luận Q.2; luận Du già sư địa Q.82].

A SA PHẠ

Tức là các chữ Tất đàm (a) (wa) (va).
A SA PHẠ

A
68
Còngọi là A sa phọc. Ba chữ awa phạ là hiệu chung của ba bộ, cho nên dùng để phối trí với ba bộ. Tức chữ a là chủng tử của Phật bộ, chữwa là chủng tử của Liên hoa bộ, chữ phạ là chủng tử của Kim cương bộ, dùng ba chữ này để thống nhiếp tất cả chân ngôn của Thai tạng giới. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 622 thượng): "Vào cửa chữ A, hết thảy các pháp chẳng sinh, là nghĩa Pháp thân, vào cửa chữWa, hết thảy các pháp không nhiễm trước, là nghĩa hoa sen, vào cửa chữ Phạ, hết thảy các pháp lìa lời nói, là nghĩa kim cương. Như trong phẩm Tự luân sau đây, dùng ba chữ này thống nhiếp trăm minh (thần chú), ý ở đó vậy".
A SA PHỌC SAO
Gồm hai trăm hai mươi tám quyển. Do vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản là Thừa trừng biên soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 35 đến quyển 41, và Đại chính tạng tập 49 Đồ tượng bộ thứ 9. Là tập đại thành về giáo tướng và sự tướng của các dòng Thai mật, có thể sánh ngang với Giác thiền sao của Đông mật. Bởi vì chữ A là chủng tử của Phật bộ, chữ Wa là chủng tử của Liên hoa bộ, chữ Phạ là chủng tử của Kim cương bộ, ba chữ này tức là tượng trưng cho toàn bộ sự tướng của toàn bộ sách.
A SA PHỌC SAO MINH TƯỢNG ĐẲNG LƯỢC TRUYÊN
.....
Gồm ba quyển. Do vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai là Thừa trừng soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư

quyển 41. Nội dung lược thuật sự tích của các bậc cao tăng tại ba nước Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Quyển thượng gồm mười tám vị cao tăng Ấn độ bắt đầu từ đức Thế tôn đến các ngài Ca diếp, A nan, Xá lợi phất, Mục kiền liên, Ưu ba cúc đa, Thiên thân, Mã minh, Long thụ, Long trí, Thanh biện, Hộ pháp, Trúc pháp hộ, La thập, Đạt ma, Thiện vô úy, Kim cương trí và Bất không, rồi đến mười tám vị cao tăng Trung quốc là các sư Huệ tư, Tuệ viễn, Trí khải, Chương an, Huyền trang, Đạo tuyên, Thiện đạo, Nhất hạnh, Nghĩa lâm, Huyền siêu, Huệ quả, Thuận hiểu, Đạo thúy, Hành mãn, Nghĩa tháo, Pháp nhuận, Nghĩa chân và Pháp toàn. Hai quyển Trung và Hạ thu chép ba mươi sáu vị cao tăng Nhật bản. Các thư mục được dẫn dụng trong bộ sách này phần nhiều đã mất mát, tuy nhiên, bộ sách vẫn có giá trị rất cao về sử liệu của Phật giáo.

A SÚC NHƯ LAI NIÊM TỤNG CÚNG DƯỜNG PHÁP

Có một quyển. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Còn gọi là A súc cúng dường pháp, A súc Như lai niệm tụng pháp, A súc niệm tụng nghi quĩ, A súc quĩ, thu vào Đại chính tạng tập 19. Tức là pháp khuyến thỉnh cúng dường A súc Như lai. Nội dung chỉ bày người hành giả, trước hết, vào tinh xá của Bản tôn, quay mặt phía đông, quì gối chắp tay, sám hối, tùy hỉ, khuyến thỉnh, hồi hướng, phát nguyện. Sau đó, đến trước tượng của Bản tôn, ngồi kết già hoặc bán già, tụng các chân ngôn một cách rõ ràng để cầu cho hết thảy chúng sinh được yên vui và mau chứng Vô thượng bồ đề tất địa. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

A SÚC PHẬT
Phạm: Akwobhya buddha. Tạng:
Sas- rgyas-mi-#krugs pa. Là tên đức
Phật hiện tại ở phương đông. Gọi tắt là A
súc. Còn gọi là A súc bệ Phật, A sô tì da
Phật, Á khất sô tì dã Phật. Dịch ý là Bất
A SA PHỌC SAO

A
69
động Phật, Vô động Phật, hoặc là Vô nộ
Phật, Vô sân huệ Phật. Cứ theo kinh A
súc phật quốc quyển thượng phẩm Phát ý
thụ tuệ và phẩm Thiện khoái chép, thì ở
quá khứ, cách đây một nghìn cõi Phật về
phương đông, có thế giới A tì la đề (Phạm:
Abhirati), trong đó, có đức Đại mục Như
lai xuất hiện, Ngài vì các Bồ tát mà nói
pháp tu hành sáu độ cao tột. Lúc bấy giờ,
có một vị Bồ tát, sau khi nghe pháp, phát
tâm đạo vô thượng chính chân, nguyện
dứt sân hận, đoạn dâm dục, cho đến thành
đại chính giác, Đại mục Như lai vui mừng
và ban hiệu là A súc. Bồ tát A súc liền
thành Phật trong thế giới A tì la đề ở
phương đông, và hiện nay vẫn đang thuyết
pháp ở cõi đó. Lại cứ theo kinh Pháp hoa
quyển 3 phẩm Hóa thành dụ chép, thì
đức Phật Đại thông trí thắng, khi chưa xuất
gia, có mười sáu vương tử, sau đều xuất gia
làmsa di, người con thứ nhất tên là Trí
tích, tức là A súc, thành Phật tại nước
Hoan hỉ ở phương đông. Kinh Bi hoa
quyển 4 chép, Phật A di đà ở đời quá khứ
là vua Vô tránh niệm, có một nghìn người
con, người
con thứ chín
là Mật tô, tức
A súc, thành
Phật tại
phương đông,
tên nước là
Diệu lạc.
Mật giáo
lấy đức Phật

này làm một
trong năm vị
Phật ở Kim cương giới, tượng trưng cho Đại viên kính trí. Ngài được tôn trí ở giữa nguyệt luân chính đông, trong năm luân giải thoát, phía trước là Kim cương tát đỏa, phía phải là Kim cương vương bồ tát, phía trái là Kim cương ái bồ tát, phía sau là Kim cương hỉ bồ tát. Hình tượng màu vàng ròng, tay trái nắm lại đặt ở trước rốn, tay phải thõng xuống chạm đất, tức là A súc xúc địa ấn (Ấn A súc chạm đất). Mật hiệu là Bất động kim cương. Chủng tử là (Hùô). Hình tam muội da là chày năm chẽ. Chân ngôn là "Án á khất sô tì dã hồng". [X. kinh Đại bảo tích hội bất động Như lai; kinh Đạo hành bát nhã Q.6, Q.9; kinh Thủ lăng nghiêm tam muội Q.thượng; kinh Duy ma Q.hạ; Tịnh độ dữ Thiền (Ấn thuận, Diệu vân tập hạ biên 4)].

A SÚC PHẬT QUỐC KINH

Phạm: Akwobhya - tathàgatasya - vyùha. Gồm hai quyển. Do ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Gọi tắt là A súc kinh, thu vào Đại chính tạng tập 11. Nội dung trình bày việc bồ tát A súc, lúc còn ở Nhân địa..... đời quá khứ, tại pháp hội của Đại mục Như lai, được nghe pháp lục độ vô cực, bèn lập thệ nguyện lớn, tu hạnh không tức giận, không dâm dục, trải qua nhiều kiếp tu hành, sau thành đạo dưới cây thất bảo, nay ở thế giới Diệu hỉ phương đông. Đồng thời, khuyên những ai muốn sinh về cõi Tịnh độ phương đông thì phải tu hành sáu độ và phát nguyện.

Bộ kinh này có ba bản dịch, bản dịch đầu là A súc Phật quốc kinh. Bản thứ hai do ngài Chi đạo căn đời Đông Tấn

dịch, đề là A súc Phật sát chư bồ tát học thành phẩm kinh (2 quyển, khuyết bản). Bản thứ ba do ngài Bồ đề lưu chi đời Đường dịch từ Đại bảo tích kinh Bất động Như lai hội 2 quyển. Kinh này là kinh xưa nhất trong các kinh Tịnh độ hiện còn, cùng với kinh Đại bát nhã, kinh Duy ma, có quan hệ mật thiết hoặc là tiên khu của kinh Đại A di đà. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, Q.3, Q.9].

Phật A Súc
(Kim Cương Giới Mạn Đồ La)

A SÚC PHẬT QUỐC KINH

A
70
A SƯ
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tiếng xưng hô đối với các vị hòa thượng thân thiết trong Thiền lâm. A là tiếng bắt đầu, sư chỉ sư gia (nhà thầy). Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 499 hạ): "Hậu sinh tiểu a sư không hiểu, bèn tin sự tinh quái của con cáo già này".
A TĂNG KÌ
Phạm:Asaôkhya. Là một trong những số mục của Ấn độ, hàm ý là số vô lượng, hoặc là số cực lớn. Còn gọi là A tăng già, A tăng xí da, A tăng, Tăng kì. Dịch ý là không thể tính đếm, hoặc là vô lượng số, vô ương số. Cứ gọi một A tăng kì thì có một nghìn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu (vạn vạn là ức, vạn ức là triệu), trong sáu mươi loại đơn vị số mục của Ấn độ, A tăng kì là số thứ 52. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, thì có ba loại A tăng xí da, tức là:
1. Kiếp a tăng xí da, lấy đại kiếp làm một, tích chứa đến Lạc xoa câu chi, dần dà cho đến quá số Bà yết la.
2. Sinh a tăng xí da, chỉ mỗi mỗi kiếp trải vô số đời.
3. Diệu hành a tăng xí da, trong mỗi mỗi kiếp tu vô số diệu hạnh. Do ba loại a tăng xí da ấy mà chứng Vô thượng giác. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.45 phẩm A tăng kì; luận Câu xá Q.12 phẩm Phân biệt thế gian; luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Ngũ Thập Nhị Số).
A THÁT BÀ PHÊ ĐÀ
Phạm: Atharva-veda. Một trong các

tập chính của sách Phệ đà. Là tập đồng cốt và chú thuật. Có bảy trăm ba mươi mốt bài ca tán, trong đó, khoảng một phần sáu đã thấy xuất hiện trong kinh Lê câu phệ đà. Chủ yếu là đồng cốt và chú thuật cầu phúc trừ tai, nhưng cũng bao hàm một ít tư tưởng triết học và khoa học. "A thát bà" (Phạm: Atharva) có thể là tên chữ của gia tộc Bà la môn trao truyền loại Phệ đà này. Thông thường, người ta cho niên đại hoàn thành sách này, so với các tập chính khác của Phệ đà, có muộn hơn. (xt. Phệ Đà).

A THẤP BA

Phạm:Azvinau. Dịch ý là song mã đồng . Là con sinh đôi do Nhật thiên (Phạm:Sùrya) và Thiên nữ hóa ra ngựa cái A thấp tì ni (Phạm:Azvinì) sinh ra. Cứ theo Phật sở hành tán quyển 2 phẩm Nhập khổ hạnh lâm chép, thì khi đức Thích tôn sắp vào chỗ người tiên, các Phạm chí thấy hình tướng của Ngài đẹp đẽ trang nghiêm, tám Bà tẩu thiên, hai Ba thấp ba, cho đến Nhật nguyệt thiên tử đều ngạc nhiên và vui mừng. Trong thần thoại Ấn độ, Ba thấp ba là ánh sáng rạng đông được nhân cách hóa, hoặc cưỡi ngựa, hoặc ngồi trên lưng chim, ngồi xe sắc vàng, là tiền khu của thần Lê minh (Phạm: Uwas).

Anh em Ba thấp ba tuổi trẻ đẹp trai, thông minh linh lợi, đầu đội mũ hoa sen, mỗi ngày, lúc mờ mờ sáng, cưỡi ngựa lướt qua thiên không. Hình tượng của cả hai, có khi là một đôi ngựa con, đứng song song bằng vai nhau, đầu là hai ngôi sao sáng rực. Có thể cứu khổ cứu nạn, đặc biệt trị bệnh giỏi; khiến người mù lấy lại được ánh sáng, người tàn tật được lành lặn trở lại. Cũng có khả năng khiến người đắm thuyền được cứu sống, đàn bà

sinh con, con gái lỡ thì lấy được chồng v.v...
Trong Lê câu phệ đà, có hơn năm mươi bài
thơ ca tụng Ba thấp ba [X. The Buddha -
Carita of Azvaghosha (S.B.F., Vol. XLIX;
V. Fausbôll: Indian Mythology].
A SƯ

A
71
A THẤP BA QUỐC
Phạm: Azmakà, azvakà, Pàli:
Assakà. Còn gọi là Phả tháp ba quốc, A
nhiếp cụ quốc, A thấp ma già quốc. Là một
trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ thời đức
Phật, là một phần của nước Án đạt la
(Phạm: Andhara) thuộc nam Ấn độ. Nằm
dọc theo bờ sông Cù đà (Phạm:Godàvarì,
Pàli: Godhàvarì), đô thành là Bổ đát lạc
ca (Phạm:Potalaka, Potala, Pàli: Potali,
Potana). Nước này được cai trị bởi vua Phạm
dự (Phạm:Brahmadatta), là một trong bảy
vì vua được nói đến trong kinh Đại điển
tôn (Mahàgovinda-suttanta) trong Trường
bộ 19 văn Pàli Nam truyền. Trong kinh
Bản sinh (Pàli: Jàtaka) 5, đem so sánh
mối quan hệ giữa nước Ba thấp ba và nước
A bàn đề với mối quan hệ giữa nước Ươnggià
và nước Ma yết đà, suy đó thì biết, Ba
thấp ba phụ thuộc nước A bàn đề.
Lại theo Kinh tập chú (Pàli:
Suttanipàta Aỉỉhakathànói, thì nhà bác
học Bà la môn tên là Ba-bà-lê (Pàli: Bàvarì)
đã xuất thân từ nước này, đang ở tại rừng
Ca tỉ đạt (Pàli: Kapiỉỉavana), nghe thanh
danh của đức Thế tôn, bèn sai muời sáu
người đệ tử hàng đầu đến cầu pháp đức
Thế tôn. Sau khi đến nơi, họ liền đặt các
câu hỏi và đều được đức Thế tôn giải đáp;
nội dung cuộc vấn đáp ấy tức là kinh Tập
chương 5, phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàli:
Pàràyana - vagga). Sau họ đều trở thành
đệ tử của đức Thế tôn. [X. Trung a hàm
Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh
Xà ni sa; luật Tứ phần Q.39; luật Ngũ phần

Q.21].

A THẤP PHỌC DỮU XÀ

Phạm:Azvayuja, Pàli: Assayuja. Là tháng thứ bảy trong mười hai tháng theo lịch pháp Ấn độ. Còn gọi là A thấp phạ dụ nhã mạ tẩy, Ba thấp bà dữu xà. Tương đương từ ngày mười sáutháng bảy đến ngày rằm tháng tám Âm lịch. [X. kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy; Đại đường tây vực kí Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Lịch).

A THẾ DA

Phạm:Àzaya. Dịch ý là ưa. Còn gọi là A xa dã. Chỉ ý niệm ưa thích tham dục. Luận Hiển dương thánh giáo quyển 3 nêu ra tham a thế da, sân a thế da, si a thế da và đẳng phần a thế da. Còn luận Câu xá quyển 14 thì lập thiện a thế da và bất thiện a thế da. Ngoài ra, cũng có chỗ A thế da được dịch là hạt giống. [X. Câu xá luận quang kí Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

A THỊ ĐA

Phạm:Ajita. Còn gọi A dật đa. Là tôn giả thứ mười lăm trong mười sáu vị La hán nhận giáo sắc của Phật, ở thế gian mãi mãi để cứu độ chúng sinh, cùng với một nghìn năm trăm vị La hán quyến thuộc cùng ở trên núi Linh thứu, là các bậc Thánh hộ trì chính pháp và làm lợi ích cho hữu tình. Hình tượng của ngài được vẽ tả không giống nhau. Cứ theo bức vẽ của Thiền nguyệt đại sư Quán hưu đời Đường, thì hai tay ôm đầu gối, miệng mở và nhìn lên, hàm răng để lộ và đã gãy một vài chiếc. Tây tạng truyền thì A thị đa là tôn giả

thứ hai trong mười sáu
vị La hán, ở trên núi
Ưu thi la. [X. Đại A la
hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí;
Đại minh tam tạng pháp số Q.45; La hán
A Thị Đa
A THỊ ĐA

A
72
đồ tán tập; E. Pander: Das Pantheon des Tschangtscha Hutuktu]. (xt. Thập Lục La Hán).
A THỊ ĐA PHẠT ĐỂ HÀ
.....
A thị đa phạt để, Phạm:Ajitavatì. Dịch ý là Vô thắng. Con sông ở nước Câu thi na yết la thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là A thị đa bạt để hà, A nhĩ đa phạ để hà. Nói tắt là Bạt đề hà. Đức Thế tôn nhập Niết bàn bên tây ngạn con sông này, vì thế nó được nổi tiếng.
Sông này cũng có người phiên là A lị la bạt đề hà. Đại đường tây vực kí chú quyển 6 (Đại 51, 903 trung): "Các nhà dịch cũ phiên A lị la bạt đề hà là sai, trong sách nói Thi lại noa phạt để hà, dịch là sông có vàng". Tên dịch A lị la bạt để hà có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 1, nhưng trong kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 1, thì lại dịch là A di la bạt đề hà. Lại luật Tứ phần quyển 36 thì gọi là A di la bà đề hà, luật Ngũ phần quyển 7, quyển 8, thì gọi là A di la hà. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 7 gọi là A dần la ba đế dạ giang, Hữu bộ tì nại da quyển 40, gọi là A thị la bạt-để hà. Đây có thể là tên dịch âm trong tiếngPàli Aciravatì. Ngoài ra, Thi lại noa phạt để hà còn được gọi là Hinh liên nhiên bát để hà, Hi liên nhã bà để hà, Hi liên thiền hà, Hê liên khê thủy, tương đương với tên Pàli Hiraññavatì, tên PhạmHiraṇyavatì, hàm nghĩa là "có vàng". Tóm lại, ngài Huyền trang coi ba tênAjitavatì,Hiraṇyavatì vàAciravatì

cùng là một con sông.
Về vị trí của con sông này, thì T. Watters cho là sông Can-đạt-khắc (Gandak) ngày nay; R. Bahàdur thì cho sông Tiểu lạp phổ đề (Little Rapti) ngày nay tức là sông A di la bạt đề ngày xưa, và cho sông Can đạt khắc là sông Thi lại noa phạt để ngày xưa. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Giải thuyết tây vực kí; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.II].

A THỈ TỐNG NIÊU

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Như đi đại tiện gọi là a thỉ, đi tiểu tiện gọi là tống niệu. Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 498 thượng): "A thỉ tống niệu (đi ngoài, đi giải), mặc áo ăn cơm, nhọc mệt thì nằm, kẻ ngu cười ta, người trí mới biết". Từ ngữ này được dùng trong Thiền lâm để biểu thị sự sinh hoạt hàng ngày, không một việc gì không là việc Phật, không một hạnh gì không là hạnh Phật. Lâm gian lục quyển thượng thì chép (Vạn tục 148, 301 thượng): "Từ Minh quở rằng: Mặc áo ăn cơm chẳng là rốt ráo, đi đại, đi tiểu (a thỉ tống niệu) chẳng là rốt ráo".

A THỜI PHỌC CA PHÁI

A thời phọc ca, Phạm: Àjìvika, hoặc Àjìvaka. Dịch ý là "người được sinh sống mà tu hành". Còn gọi là A thời bà ca phái, A dần bà ca phái. Là một trong những học phái tự do tư tưởng tại Ấn độ xưa, vào thời kì Phật giáo hưng khởi, địa vị của phái này trọng yếu ngang với phái Thuận thế ngoại đạo (Phạm:Lokàyata, dịch âm là Lộ già da đà). Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì đây là một phái tà mệnh, tà

mệnh ngoại đạo. Đại biểu cho phái này là Mạt già Lê câu xá lê tử (Phạm: Maskarì Gozàlìputra), là một trong sáu phái ngoại đạo. Vào thời đại đức Phật, phái này cùng thịnh hành ở đời, song song với Phật giáo và Kì na giáo. Phái này chủ trương Vô nhân luận , Tự nhiên luận, cho rằng sự
khổ vui của con người trong thế gian chẳng
A THỊ ĐA PHẠT ĐỂ HÀ

A
73
có nguyên nhân gì cả, chỉ là sự kết hợp tự nhiên, khi kết hợp thì là "được", mà khi phân tán thì là "mất", đồng thời, thừa nhận có đất, nước, lửa, gió, hư không và linh hồn. Tư tưởng của phái này nay chỉ còn lờ mờ bàng bạc, đứt nối vụn vặt; nếu từ bối cảnh tư tưởng của Mạt già lê câu xá lê tử mà suy đoán, thì chủ trương của phái này là một loại Túc mệnh luận..... phủ định nhân quả.

A THUẬN NA THỤ

A thuận na, Phạm:Arjuna. Còn gọi là Ngạch thuận na. Tên khoa học là Dentaptera arjuna. Là loại kiều mộc sinh sản ở Ấn độ, da cây láng bóng, mảnh lá to và sinh cặp đôi; rộng khoảng ba phân tây, dài độ mười sáu đến hai mươi phân tây, quả dài và hình vuông, không ăn được.

Tương truyền là bồ tát Long thụ đã sinh ra ở dưới gốc cây này. [X. Long thụ bồ tát truyện; Trung quán luận sớ Q.1 phần đầu; Thập nhị môn luận Tông trí nghĩa kí Q.thượng].

A THUẬT ĐẠT

.....

Phạm: Asuddharta. Dịch ý là Vô sầu ưu (không lo sầu), Vô úy đức (đức không sợ). Là con gái của vua A xà thế, nước Ma yết

đà, ở thời đại Phật. Lên mười hai tuổi đã có khả năng bàn luận đạo lớn. Cứ theo kinh A thuật đạt bồ tát chép, thì người con gái này năm mười hai tuổi, tướng mạo đẹp đẽ, nhan sắc bậc nhất, có thể luận bàn đạo lớn, mạnh dạn như thần, cúng dường vô ương số Phật.

A THÙY

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là "ai?". Chữ A là tiếng đầu tiên, âm là "ốc", cách xưng hô đối với những người thân thiết, phần nhiều bắt đầu bằng tiếng "A". Đời Ngụy Tấn trở về sau, phong tục này càng thịnh hành, hoặc đặt nó trên tên người, hoặc đặt trước tên chữ, hoặc đặt trước họ, như trong Tam quốc chí chép Ngô quốc Lữ mông, gọi là: "A mông nước Ngô", cho đến người đời gọi trẻ con thường gọi A mỗ, vì thế "A thùy" hàm ý là "ai?", "ai đó?". Trong Thiền lâm, từ này thường được chuyển dụng để chỉ Phật tính, như "Tha thị a thùy?" (Người ấy là ai?), "A thùy thoại đoạn chỉ?" (Ai nói chuyện dứt giấy?), đều là những tiếng trên cửa miệng khi tham cứu các công án. Bởi vì, sự tham cứu về tính Phật mà ai ai cũng vốn có, là một việc lớn của Thiền môn. Đối với mệnh đề "Tha thị a thùy?" (Người ấy là ai?), đặc biệt dùng nghi vấn từ "A thùy" (ai?) để gọi thay Phật tính, đồng thời, lấy đó làm đối tượng tham cứu, khiến người học hiểu rằng, chủ từ "Người ấy" trong mệnh đề "Người ấy là ai?", chẳng phải tìm cầu ở bên ngoài mà được, cũng chẳng phải chấp trước trong nội tâm mà có thể tìm được. Như Thiền tông vô môn quan, tắc 45 (Đại 48, 298 hạ): "Thích ca, Di lặc cũng là đầy tớ của người ấy, thử nói người ấy là ai?" (Lời của Đông sơn Diễn tổ sư).

A THUYẾT THA THỤ
A thuyết tha, Phạm:azvattha. Còn gọi
là At thuyết tha thụ, Ba thấp ba tha thụ.
Dịch ý là Cát tường thụ (cây tốt lành), Vô
tội thụ (cây vô tội). Tên khoa học là Ficus
religiosa. Là tên gọi khác của cây Tất ba la
Cây A Thuận Na
A THUYẾT THA THỤ

A
74
(Phạm: Pippala). Đức Phật Thích ca mâu ni đã thành chính giác dưới gốc cây A thuyết tha, vì thế còn gọi là cây Bồđề. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 (Đại 35, 482 thượng): "Cây Athuyếttha, Hán dịch là cây vô tội. Nghĩa là đi quanh cây này ba vòng có thể diệt được tội chướng, đó là cây Bồđề". Vì đức Phật Thích ca mâu ni ngồi dưới gốc cây này mà thành đạo, cho nên, không những chỉ tín đồ Phật giáo tôn sùng, mà từ xưa cả Ấn độ cũng coi là cây Thần, dùng để làm các đồ cúng dường, hoặc khi cúng lửa thì dùng làm cây hộ ma. [X. Phật sở hành tán Q.3; Tô tất địa yết la cúng dường pháp; Hữu bộ tì-nại-da dược sự Q.1; Cao tăng Pháp hiển truyện] (xt. Bồ Đề Thụ).

A THUYẾT THỊ

Phạm:Azvajit, Pàli: Assaji. Là một trong năm vị tỉ khưu. Còn gọi là Ba thấp bà thị đa, A thấp phọc phạt đa, Ba thấp bà, A tì. Dịch ý là Mã thắng, Mã tinh..... Được kính xưng là "Tôn giả Chính nguyện". Nghi dung đoan chính, đi đứng nghiêm trang, được người đương thời kính trọng. Một hôm, ngài gặp Xá lợi phất, vì thấy uy nghi khác thường, Xá lợi phất mới hỏi thầy của A thuyết thị là ai, nhân đó, A thuyết thị liền nói về đạo lí nhân duyên sinh diệt mà đức Phật đã dạy. Nghe rồi, Xá lợi phất bèn quay về theo Phật, sau chứng được Pháp nhãn tịnh. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.25, Q.34, Q.48; luận Đại trí độ Q.18].

A TÌ ĐÀM BÁT KIỀN ĐỘ LUẬN

Gồm ba mươi quyển. Do ngài Ca chiên diên tử trước tác, các ngài Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên thứ 19 (383) đời Phù Tần, thu vào Đại chính tạng tập 26. Sách này là bản dịch khác của bộ A tì đạt ma phát trí luận. Kiền độ, dịch ý là tụ, có nghĩa là chứa nhóm. Vì các thiên, chương trong bộ luận này cộng có tám tụ, cho nên gọi là Bát kiền độ luận. (xt. A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận).

A TÌ ĐÀM MÔN

Có nghĩa là các bộ luận Phát trí và Lục túc là cửa đi thông vào Niếtbàn, cho nên gọi là Atìđàm môn. Tương đối với "Cônlặc môn" và "Không môn". Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 hạ): "A tì đàm môn, hoặc Phật tự nói nghĩa các pháp, hoặc Phật tự nói tên các pháp, rồi các đệ tử thu tập lại mà giải thích nghĩa lí". Nương vào Atìđàm môn mà thành lập tông, gọi là Atìđàm tông. [X. luận Đại trí độ Q.2]. (xt. Côn Lặc Môn).

A TÌ ĐÀM SƯ

Phạm:Àbhidhàrmika, hoặc Àbhidharmika. Dịch ý là Luận sư. Chỉ người thông suốt Luận tạng, hoặc giỏi nghị luận. Đức Thế tôn cũng thường được xưng là luận sư. Xưa nay lấy các ngài Pháp cứu, Diệu âm, Thế hữu và Giác thiên gọi chung làBàsa hội tứ đại luận sư (bốn vị luận sư lớn của hội Bàsa). Phật giáo Đại thừa lấy các ngài Mã-minh, Long thụ, Đề bà và Đồng thụ gọi chung là Tứ nhật luận sư (bốn vị luận sư mặt trời); lại lấy mười sư Hộ pháp, Đức tuệ v.v... gọi chung làDuy thức thập đại luận sư(mười luận sư lớn của Duy thức học). Lại cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 chép, thì Tứ nhật

luận sư thêm Thắng thụ luận sư nữa, gọi là Ngũ luận sư. [X. luận Đạitìbàsa Q.105; luận Thành duy thức thuật kí Q.2; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.12]. (xt. Ngũ Luận Sư).

A THUYẾT THỊ

A
75
A TÌ ĐÀM TÂM LUẬN
Phạm: Abhidharmahfdaya - zàstra.
Gồm bốn quyển. Gọi tắt là Tâm luận.
Do ngài Pháp thắng trước tác, các ngài
Tănggiàđềbà và Tuệ viễn đời Đông
Tấn cùng dịch,thu vào Đại chính tạng
tập 28. Thuyết nhất thiết hữu bộ lấy luận
Phát trí, luận Lục túc làm cơ sở, rồi biên
tập luận Đại tìbàsa mà xác định rõ lập
trường của Thuyết nhất thiết hữu bộ.
Vì luận Đại tìbàsa quá to lớn nên, năm
520, ngài Pháp thắng đem tóm tắt bằng
hai trăm năm mươi bài kệ mà thành luận
này, là một trong các bộ luận trọng yếu
của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Luận này
giải thích các khái niệm cơ bản của Phật
giáo Tiểu thừa, như: hữu lậu, vô lậu, sắc
pháp, mười tám giới, mười hai nhân
duyên, ba mươi bảy đạo phẩm. Nội dung
chia làm mười phẩm, tức Giới phẩm,
Hành phẩm, Nghiệp phẩm, Sử phẩm,
Hiền thánh phẩm, Trí phẩm, Định
phẩm, Khế kinh phẩm, Tạp phẩm và
Luận phẩm. Tại Ấn độ, sự nghiên cứu
và học tập bộ luận này, đã từng thịnh
hành một thời, và có mấy bộ luận giải
thích về nó. Vào năm Thái nguyên thứ
9 (384) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn,
ngài Tăng già đềbà đem dịch ra Hán
văn, đến năm thứ 16, ngài Tuệ viễn
chỉnh lí thành bốn quyển. Các bản dịch
khác thì có A tìđàm tâm luận kinh, 6
quyển, do các ngài Naliênđềdaxá và
Pháp trí cùng dịch vào đời Bắc Tề; Tạp
a tì đàm tâm luận 11 quyển, do ngài

Tănggiàbạtma dịch vào đời Lưu Tống, đều thu vào Đại chính tạng tập 28. [X. Tam luận huyền nghĩa; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

A TÌ ĐÀM TÌ BÀ SA LUẬN

Gồm sáu mươi quyển. Do các ngài Phù đà bạt ma và Đạo thái đời Bắc Lương cùng dịch, thu vào Đại chính tạng tập 28. Là bản dịch khác của luận A tì đạt ma đại tì bà sa. Cứ theo bài tựa của ngài Đạo đĩnh nói, thì luận này nhằm chú thích tám Kiền độ, lúc đầu dịch thành một trăm quyển, nhưng vì Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy đánh phá Bắc Lương, nên kinh sách bị thiêu hủy cả, về sau rơi rớt chỉ còn thu nhặt lại được có sáu mươi quyển. Trong sáu mươi quyển, chỉ chú thích có ba Kiền độ Tạp, Sử, Trí, còn năm Kiền độ kia đều bị mất. Đời sau gọi luận này là Bà sa cũ. Còn bản dịch mới là A tì đạt ma đại tì bà sa luận, hai trăm quyển, do ngài Huyền trang dịch. (xt. A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận).

A TÌ ĐẠT MA

Phạm: Abhidharma, Pàli: Abhidhamma. Là một trong ba tạng. Còn gọi là A tì đàm, A tị đạt ma, Tì đàm. Dịch ý là Đối pháp, Đại pháp, Vô tỉ pháp, Hướng pháp, Thắng pháp, Luận. Cùng với Kinh (Phạm: Sùtra), Luật (Phạm:Vinaya) gọi chung là ba tạng (nói chung về Thánh điển của Phật giáo), cho nên cũng gọi là A tì đạt ma tạng, A tì đàm tạng, Đối pháp tạng hoặc Luận tạng v.v... A tì đạt ma vốn chỉ sự nghiên cứu giáo pháp. Nếu nghiên cứu tạng Luật, thì gọi là A tị nại da. Về sau, nói rộng đến cả việc tường thuật, luận cứu hai tạng Kinh

và Luật đều cũng gọi là A tì đạt ma. Nó được thành lập vào khoảng trước sau Tây lịch, lúc đầu, chỉ đơn giản qui nạp một số danh từ Phật giáo, sau dần dần trở thành hình thức giải thích. Mãi đến thời đại Phật giáo bộ phái, thì các phái có thế lực, đều thành lập A tì đạt ma riêng của mình, từ

A TÌ ĐẠT MA

A
76
đó, giáo học theo hình thức triết học thâm thúy phồn tạp bắt đầu khai triển.
Luận Câu xá quyển 1 chép, A tì đạt ma thắng nghĩa là dùng trí tuệ đối quán lí bốn đế, là trí tuệ đối hướng Niết bàn tối cao, có đủ ý nghĩa tuệ, vô lậu. A tì đạt ma hiện còn, chủ yếu có hai loại là Thượng tọa bộ (vănPàli) và Thuyết nhất thiết hữu bộ (lấy Hán dịch làm chủ), nhất là loại sau đã phôi thai ra Phật giáo Đại thừa, nên lại càng có một ý nghĩa đặc biệt. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, nêu lên bảy nghĩa của A tì đạt ma:
1. Đối pháp (đối hướng, đối quán)
2. Sổ pháp
3. Phục pháp
4. Thông pháp
5. Vô tỉ pháp
6. Đại pháp
7.Thích pháp
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.1; luận Phân biệt công đức Q.1; Câu xá luận sớ Q.1 (Thần thái); Đại thừa nghĩa chương Q.1].
A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN
Phạm: Abhidharmakoza-zàstra. Gọi tắt là Câu xá luận. Dịch ý là Đối pháp tạng luận, Thông minh luận. Là tập đại thành giáo lí của Phật giáo bộ phái, là sách cương yếu của luận Đại tì bà sa. Bồ tát Thế thân (Phạm: Vasubandhu) trước tác vào năm 450 Tây lịch. Hán dịch có hai bản, một do ngài Chân đế dịch vào năm Thiên gia thứ 4 (563) đời Trần là A tì đạt ma câu xá thích luận 22 quyển, đời gọi là Câu xá cũ; một do

ngài Huyền trang dịch vào năm Vĩnh huy thứ 2 (651) đời Đường, 30 quyển, là giáo pháp chủ yếu trước nay của tông Pháp tướng, đời gọi là Câu xá mới. Cả hai bản đều được thu vào Đại chính tạng tập 29. Bộ luận này được nghiên cứu rộng rãi cả ở Ấn dộ, Trung quốc, Tây tạng và Nhật bản, những sách chú thích ưu tú cũng rất nhiều. Đối với việc lí giải Phật giáo Bộ phái và nền tảng của Phật giáo Đại thừa, luận Câu xá có một giá trị rất lớn. Ngài Thế thân tuy một mặt lấy giáo học của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm tiêu chuẩn, nhưng, mặt khác, cũng lấy thái độ phê phán để giới thiệu học thuyết của Kinh lượng bộ và Đại chúng bộ, đứng trên lập trường“lí trường vi tông” mà viết luận Câu xá. Lại các kinh điển Đại thừa và các luận thư Đại thừa lấy giáo học của Hữu bộ làm cơ sở, hoặc để bác xích Hữu bộ mà viết ra, cũng chiếm đa số. Vì lẽ luận Câu xá là kết quả của thái độ phê phán, đem giáo học phồn tạp của Hữu bộ chỉnh lí mà thành, cho nên nó được các học giả của cả Đại thừa và Tiểu thừa trân trọng. Giáo lí của bộ luận này, phần nhiều được trích ra từ luận Đại tì bà sa và, theo truyền thuyết, thể hệ và phương pháp chỉnh lí giáo lí trong luận này đã chịu ảnh hưởng của luận Tạp a tì đàm tâm của ngài

Pháp cứu.
Luận Câu xá căn bản là phản ánh cái
học thuyết chủ yếu của Hữu bộ về thế giới,
nhân sinh và tu hành mà hiện đang lưu
hành tại Ca thấp di la vào thời bấy giờ,
đồng thời, hấp thu nhiều quan điểm của
Kinh lượng bộ. Nội dung được cấu thành
bởi tám phẩm Giới, Căn, Thế gian, Nghiệp,
Tùy miên, Hiền Thánh, Trí và Định, ngoài
ra, lại phụ thêm phẩm Phá ngã mà thành
chín phẩm. Trong đó:
Bản Tiếng Phạm của
Luận Câu Xá
A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN

A
77
1.Giới phẩm
2.Căn phẩm, thuyết minh thế giới hiện thực (vật chất và tinh thần giới), thành lập yếu tố "Pháp", đồng thời, thuyết minh các danh tướng hữu vi, vô vi, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hai mươi hai căn, sáu nhân bốn duyên v.v...
3.Thế gian phẩm, thuyết minh thế giới sinh vật (hữu tình) từ địa ngục cho đến các cõi trời, và thế giới vật lí (khí thế giới), đồng thời, giới thiệu vũ trụ quan và địa lí thuyết của Ấn độ, ngoài ra, còn giải thuyết mười hai duyên khởi, thuyết minh tướng trạng luân hồi, đó tức là Nghiệp cảm duyên khởi luận.
4.Nghiệp phẩm, thuyết minh nguyên nhân của luân hồi, và chia nhỏ các chủng loại nghiệp.
5.Tùy miên phẩm, tường thuật phiền não, phân loại thành sáu đại phiền não, mười tùy miên, tám mươi tám sử, một trăm lẻ tám phiền não, đồng thời, giới thiệu quá khứ, vị lai, hiện tại, ba đời thực có để mà bác bỏ. Ba phẩm Thế gian, Tùy miên và Nghiệp là chỉ bày rõ cái thế giới mê vọng (hữu lậu).
6.Phẩm Hiền thánh, thì chia các giai vị ngộ nhập làm vị phàm phu là Tam hiền, Tứ thiện căn, Thánh vị là Tứ song bát bối, rồi thuyết minh phép quán để ngộ nhập, tức là Tứ đế thập lục hiện quán.
7.Trí phẩm, thuyết minh mười trí là thế tục trí, pháp trí và loại trí v.v... là trí tuệ đạt được khai ngộ, đồng thời, thuyết minh mười tám pháp bất cộng.

8.Định phẩm, ngoài sự thuyết minh
Thiền định căn bản đưa đến Thánh trí,
còn thuyết minh các Thiền định khác, như
Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tam giải thoát
môn và Tứ vô lượng tâm v.v...
9.Phá ngã phẩm, thì đứng trên lập
trường vô ngã để bác bỏ cái "phi tức phi li
uẩn ngã" của Độc tử bộ và cái ngã của
Thắng luận, rồi trình bày rõ đạo lí vô ngã.
Như trên đã nói, luận Câu xá đem giáo
lí bao la phồn tạp của Tì bà sa chỉnh lí
thành tám phẩm một cách tuyệt kĩ, thể hệ
nghiêm chỉnh, luận chỉ rõ ràng, đứng đầu
các luận, là sách cương yếu của giáo học
Hữu bộ. Các học giả xưa nay, khi bàn về
tông chỉ của luận Câu xá, thì có người bảo
nó thuộc Hữu bộ, có người cho trong hai
mươi bộ, Câu xá chỉ lấy đạo lí làm tông chỉ,
có người bảo nó là tông khác của Kinh bộ,
lại có người cho là vâng theo Hữu bộ v.v...
ý kiến rất khác nhau.
Tại Trung quốc, sau khi luận Câu xá
được dịch ra thì lấy nó thay cho tông Tì
đàm. Luận Câu xá được truyền đến Nhật
bản vào thời đại Nại lương và thành lập
tông Câu xá, và cái truyền thống lấy luận
Câu xá làm nền tảng cho sự nghiên cứu
học tập vẫn còn kéo dài đến ngày nay. Phật
giáo Ấn độ và Tây tạng cũng nghiên cứu
luận này một cách rộng rãi. Nguyên bản
tiếng Phạm đã được phát hiện ở Tây tạng,
nhưng chỉ ấn hành kệ tụng mà thôi. (V.V.
Gokhale: The Text of the Abhidharmakozakàrikà
of Vasubandhu, 1946), luận
Câu xá gốc thì được xuất bản tại Ba đặc na
(Patna) Ấn độ (P. Pradhan: Abhidharmakoza-
bhàwya of Vasubandhu, 1967). Kệ
tụng và luận Câu xá đều có bản dịch Tây

tạng, đó là: Chos-mon-pa#i mdsod-kyi
tshig le#ur byas-pa (Abhidharmakozakàrikà,
bản Bắc kinh 115, pp. 115 - 127)
và Chos-mon-pa#i mdsos-kyi bzad-pa
(Abhidharmakoza-bàwya, bản Bắc kinh
115, pp. 127 - 283).
Cứ theo truyền thuyết, tại Ấn độ đã từng
có các ngài Đức tuệ, Thế hữu, An tuệ, Trần
na, Xứng hữu, Tăng mãn (Phạm: Pùrnavardhana),
Tịch thiên (Phạm:
Zamathadeva) v.v... chú thích Câu xá,
nhưng hiện nay chỉ còn bản của ngài Xứng
hữu. Còn có U. Wogihara: Sphuìàrthà

A
78
Abhidharmakozavyàkhyà, 1 - 7 (Tokyo, 1932 - 1936), bản chú thích này cũng có bản dịch Tây tạng và rất được coi trọng. Tức là: Chos-monpa#i mdsod-kyi hgrel-bzad (Abhid-harmakozatikà, bản Bắc kinh 116, pp. 43 - 117). Ngoài bản chú thích này ra, Tây tạng vẫn còn giữ được các bản chú thích của các ngài Tăng mãn, Tịch thiên và Trần na.
Hán dịch thì có: Câu xá luận thực nghĩa sớ của Antuệ, năm quyển nhưng thiếu sót, bản Đônhoàng có sách này (thu vào Đại chính tạng tập 29), Chú sớcâu xá của Chân đế mười sáu quyển, Nghĩa sớ 53 quyển đã thất lạc. Các chú thích bản dịch của ngài Huyền trang thì có: Câu xá luận kí ba mươi quyển của Phổ quang và Câu xá luận sớ ba mươi quyển của Pháp bảo, trước nay được coi là sách chỉ nam cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Câu xá luận tụng sớ ba mươi quyển của sư Viên huy cũng được coi trọng, bảnsớ này bỏ bớt các phần tranh luận, giải thích giáo lí của Hữu bộ một cách rõ ràng và đơn giản, vì thế dễ hiểu. Năm gần đây, người Nhật tên là Húc nhã soạn bộ Quán đạocâuxá luận cũng thường dẫn dụng sách của Viên huy. Pháp tuyên soạn Câu xá luận giảng nghĩa, giúp ích rất nhiều cho người mới học. Trung quốc thì có bộ Câu xá luận tụng giảng kí của Diễn bồi. [X. Đại đường tây vực kí Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8; A tìđạt ma luận đích nghiên cứu (Mộc thôn thái hiền), Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận

(Mộc thôn thái hiền viết, Diễn bồi dịch); Câu xá luận đích nguyên điển giải minh (Sơn khẩu ích, Chu kiều nhất tai); Th. Stcherbasky: The Central Conception of Buddhism and the Meaning of the word "Dharma", London 1923; O. Rosenberg: Die Probleme der buddhistischen Philosophie, Heidelberg, 1924].

A TÌ ĐẠT MA ĐẠI THỪA KINH

Tây tạng: Chos-mon-pa theg-pachen-po#i mdo. Còn gọi là A tì đạt ma kinh (Phạm:Abhidharma-sùtra), Đại thừa a tì đạt ma. Bản gốc tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch của kinh này đều không còn, chỉ còn được viện dẫn hoặc trích thuật trong sách luận của phái Du già. Các Phật điển đã từng dẫn dụng kinh này thì có Duy thức tam thập tụng thích (Phạm: Triôzikà-bhàwya) bằng tiếng Phạm của ngài An tuệ, dẫn dụng một chỗ, Trung biên phân biệt luận sớ (Phạm:Madhyàntavibhàgaỉikà) dẫn dụng hai chỗ. Hán dịch thì có Nhiếp đại thừa luận bản dẫn dụng tám chỗ, Đại thừa a tì đạt ma tập luận quyển 7, Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận quyển 16, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 1 của ngài Vô tính, Duy thức nhị thập tụng thuật kí v.v..., mỗi bộ đều viện dẫn một chỗ, lại trong kinh Vô tận ý được dẫn ở luận Quảng thích bồ đề tâm, cũng thấy có tên A tì đạt ma kinh.

Sự quan hệ giữa bộ kinh này và luận Nhiếp đại thừa, cứ dựa vào đoạn kinh văn mở đầu và kết thúc trong Nhiếp đại thừa luận bản thì biết, ngài Vô trước viết luận Nhiếp đại thừa là để thông suốt nghĩa lí mà giải thích tóm tắt kinh này trong phẩm Nhiếp đại thừa, nhưng, ngài Chân đế đời

Trần, dịch luận Nhiếp đại thừa bảo (Đại 31, 113 trung): "Luận Nhiếp đại thừa tức là giáo lí của A tì đạt ma và Đại thừa tu đa la". Từ đó suy ra thì biết, A tì đạt ma đại thừa không phải là một bộ kinh đặc biệt nào. Tuy nhiên, thông thường người ta cho rằng, Nhiếp đại thừa luận bản là căn cứ vào Thập thắng tướng được trình bày trong kinh A tì đạt ma đại thừa để bàn một cách khái quát về yếu nghĩa chung của Đại thừa. [X. Hán dịch tứ bản đối chiếu Nhiếp đại thừa luận

A TÌ ĐẠT MA ĐẠI THỪA KINH

A
79
(Tá tá mộc nguyệt tiều); Nhiếp đại thừa luận
nghiên cứu (Vũ tỉnh bá thọ); Căn bản trung
dữ không (Cung bản chính tôn)].

A TÌ ĐẠT MA ĐẠI TÌ BÀ SA LUẬN

Phạm: Abhidharmamahàvibhàwàzàstra. Gồm hai trăm quyển. Gọi tắt là Đại tì bà sa luận, Bà sa luận, Bà sa. Do ngài Huyền trang dịch, thu vào Đại chính tạng tập 27. Luận này là sách chú thích luận A tì đạt ma phát trí của ngài Ca đa diễn ni tử, nói rõ pháp nghĩa, liệt kê đủ các thuyết khác nhau được biên tập xong tại Ca thấp di la (Phạm:Kazmìra, nay làKashmir) bắc Ấn độ, vào khoảng từ năm 100 đến 150 sau Tây lịch, là tập đại thành của giáo lí Phật giáo bộ phái. Tương truyền, vua Ca nị sắc ca, thuộc Vương triều Quí sương, cùng với Hiếp tôn giả, triệu thỉnh năm trăm vị La hán để biên tập, trải qua mười hai năm mới hoàn thành, đây tức là cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư. Nội dung của bộ luận này là thu tập các bản chú thích của các luận sư giải thích về luận Phát trí, một Thánh điển căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và, cũng hệt như Phát trí, chia làm tám uẩn (tám chương) là: Tạp, Kết, Trí, Nghiệp, Đại chủng, Căn, Định và Kiến. Tổng kết chủ trương lí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ một cách có hệ thống, đồng thời, đối với các quan điểm của Đại chúng bộ, Pháp tạng bộ, Hóa địa bộ, Ẩm quang bộ, Độc tử bộ, Phân biệt thuyết bộ, cho đến các quan điểm của Số luận, Thắng Luận, Thuận thế luận và Kì na giáo v.v... đều có phê phán và bác xích. Vấn đề trung tâm là tư tưởng Tam thế thực hữu và Pháp thể hằng hữu.

Nhờ biên tập xong luận Bà sa mà giáo
nghĩa của Phật giáo Bộ phái được tuyên
dương rộng rãi, và đối với Phật giáo Đại
thừa, cũng có ảnh hưởng rất lớn. Bản dịch
khác là A tì đàm tì bà sa luận, gồm sáu
mươi quyển, tương đương với bộ phận từ
quyển thứ một trăm mười một trở về trước
trong bản dịch của ngài Huyền trang, do
các ngài Phù đà bạt ma và Đạo thái đời Bắc
Lương cùng dịch, người ta gọi là Bà sa cũ,
thu vào Đại chính tạng tập 28. Cả hai bộ
luận này đều là những tư liệu rất quí báu

cho việc nghiên cứu Phật giáo Bộ phái. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.10; Đại đường nội điển lục Q.5].

A TÌ ĐẠT MA ĐĂNG LUẬN

Phạm: Abidharmadìpa with Vibhàwàprab-hàvftti, do Sàôkftyàyana tìm được bản viết tay tại Tây tạng vào năm 1937 Tây lịch, đến năm 1959, P. Jaini hiệu đính và xuất bản. Nội dung được cấu thành bởi hai bộ phận:Abhidharmadìpa văn vần (Phạm:Kàrikà), và bộ phận chú thích Vibhàwàprabhàvftti văn xuôi, đây là một bộ luận Tiểu thừa. Tác giả tự nhận mình là ngọn đèn (Phạm:Dìpakàra), và gọi Thế thân là nhà biên soạn tạng Luận (Phạm: Kozakàra).

Sách này lấy việc phản đối và phê phán "luận Câu xá" làm luận điểm căn bản, đồng thời, theo lập trường của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Quan điểm của sách này cũng giống như quan điểm trong luận Thuận chính lí và luận Hiển tôn của ngài Chúng hiền (Phạm: Saôghabhadra), tức lấy sự phê bình luận Câu xá làm tôn chỉ. Nội dung chủ yếu là tường thuật năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Phê phán Thế thân về vấn đề hữu lậu pháp tùy tăng (Phạm: Anuzerate). Đồng thời, theo truyền thống Tì bà sa sư, chủ trương thuyết Căn kiến. Ngoài ra, về hạng mục "hữu đối" thì cũng tương đồng với A tì đàm tâm luận kinh và

A TÌ ĐẠT MA ĐĂNG LUẬN

A
80
Câu xá luận, có dẫn dụng một bài tụng của ngài Đồng thụ (Phạm:Kumàralàta), đó là điểm khiến người ta chú ý.
A TÌ ĐẠT MA GIÁO NGHĨA CƯƠNG YẾU
...
Pàli: Abhidhammatthasagaha. Còn gọi là Nhiếp a tì đạt ma nghĩa luận. Là tác phẩm ưu tú nhất trong giáo lí cương yếu của Phật giáoPàli. Cứ theo sự suy đoán, thì tác phẩm này được soạn vào khoảng năm 1100 Tây lịch, do một học giả người Tích lan là A na luật (Pàli: Anuruddha). Bộ sách được chia làm chín phẩm, tức là:
1. Nhiếp tâm phân biệt
2. Nhiếp tâm sở phân biệt
3. Nhiếp tạp phân biệt
4. Nhiếp lộ phân biệt
5. Nhiếp li lộ phân biệt
6. Nhiếp sắc phân biệt
7. Nhiếp tập phân biệt
8 Nhiếp duyên phân biệt
9. Nhiếp nghiệp xứ phân biệt
Sách này thâu tóm giáo học A tì đạt ma của Phân biệt thuyết bộ và trình bày một cách gọn gàng sáng sủa. Tác giả của bộ sách đã kế thừa luận Nhập a tì đạt-ma của các ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa, sinh vào giữa thế kỉ thứ V) và Phật thụ (Pàli: Buddhadatta, người hậu tiến cùng thời đại với Phật âm), đồng thời, những bộ phận giáo lí nào chưa được đề cập đến trong các sách luận trở về trước, thì thêm vào và xếp đặt một cách mới mẻ, vì thế, bộ sách này là sách cương yếu rất tốt cho những người

mới học.

A TÌ ĐẠT MA GIỚI THÂN TÚC LUẬN

Phạm: Abhidharma-dhàtu-kàyapàda. Gồm ba quyển. Do ngài Thế hữu viết và ngài Huyền trang đời Đường dịch vào năm Long sóc thứ 3 (663). Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ giới thân túc luận. Gọi tắt là Giới thân túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận A tì đạt ma. Luận này chia làm hai phẩm, đó là:

1.Bản sự phẩm, trình bày mười đại địa pháp, mười đại phiền não địa pháp, mười tiểu phiền não địa pháp, năm phiền não, năm kiến, năm xúc, năm căn, năm pháp, sáu thức thân, sáu thụ thân, sáu tưởng thân, sáu tư thân, sáu ái thân v.v...

2.Phân biệt phẩm, tóm tắt chia làm mười sáu môn, mở rộng lập tám mươi tám môn, phân biệt tâm sở và năm thụ, sáu thức, vô tàm vô quí tương ứng hay bất tương ứng, và uẩn, xứ, giới cùng với tâm sở tương ứng hay bất tương ứng.

Ngoài ra, về tác giả của bộ luận này, còn có nhiều thuyết khác, Câu xá thích luận bằng tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng, đều chép là do ngài Phú lâu na (Phạm:Pùruịa) trước tác. [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

A TÌ ĐẠT MA LỤC TÚC LUẬN

Phạm: Waỉ-pàda-zàstra. Tức chỉ chung sáu bộ luận làm điểm tựa cho Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ. Còn gọi là Lục phần A tì đàm. Đó là: A tì đạt ma tập dị môn túc luận, A tì đạt ma pháp uẩn túc

luận, Thi thiết túc luận, A tì đạt ma thức thân túc luận, A tì đạt ma phẩm loại túc luận, A tì đạt ma giới thân túc luận. Về các tác giả của sáu bộ luận trên đây cũng có thuyết khác nhau. Theo ngài Huyền trang, bốn bộ trước là do các tôn giả Xá lợi tử, Đại mục kiền liên, Đại ca đa diễn na (chưa được truyền dịch) và Đề bà thiết ma làm, còn hai

A
81
bộ sau là do tôn giả Phiệt tô mật đa la (Thế hữu) viết. Lại ba luận trước được soạn lúc Phật còn tại thế, ba luận sau được soạn sau Phật nhập diệt. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.10; The Jewelry of Scripture by Bu-ston (Jahrbuch des Instituts für Buddhismuskunde, Vol.II].

A TÌ ĐẠT MA PHÁP UẨN TÚC LUẬN

Phạm: Abhidharma-dharmaskandha-pàda.Ngài Đại mục kiềnliên trứ tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ pháp uẩn túc luận. Gọi tắt là Pháp uẩn túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận Atiđạtma. Luận này là tác phẩm đem các pháp tích tụ quí báu phổ thí cho quần sinh, cho nên được đặt tên như vậy. Toàn bộ chia làm hai mươi mốt phẩm, tức là: Học xứ phẩm, Dự lưu phẩm, Chứng tịnh phẩm, Sa môn quả phẩm, Thông hành phẩm, Thánh chủng phẩm, Chính thắng phẩm, Thần túc phẩm, Niệm trụ phẩm, Thánh đế phẩm, Tĩnh lự phẩm, Vô lượng phẩm, Vô sắc phẩm, Tu định phẩm, Giác chi phẩm, Tạp sự phẩm, Căn phẩm, Xứ phẩm, Uẩn phẩm, Đa giới phẩm và Duyên khởi phẩm. Trong bài Bạt của mình, ngài Tĩnh mại đã khen luận này (Đại 26, 513 hạ): "Bộ luận này là then chốt của Atiđạtma, là nguồn lớn của Nhất thiết hữu bộ vậy". Nếu đem so sánh với bảy bộ luận trong tạng LuậnPàli, thì nội dung luận này với nội dung luận Tì băng già (Pàli: Vibhaga, Phân biệt

luận) rất là giống nhau. Ngoài ra, về tác giả của luận này cũng có thuyết khác nhau, Câu xá thích luận, bằng tiếng Phạm, của Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng đều cho là do ngài Xálợiphất trước tác. [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

A TÌ ĐẠT MA PHÁT TRÍ LUẬN

Phạm:Abhidharma-jĩàna-prasthàna.

Gồm hai mươi quyển, Tôn giả Ca đa diễn ni tử viết sau Phật nhập diệt ba trăm năm, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ phát trí luận. Gọi tắt là Phát trí luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Bộ luận này cùng với sáu luận Tập dị môn túc v.v... gọi chung là bảy luận, lại vì nghĩa môn của sáu luận ít, cho nên dùng chân (túc) làm thí dụ gọi là Túc luận (luận chân); còn luận Phát trí văn nghĩa đầy đủ cho nên dùng mình (thân) làm thí dụ gọi là Thân luận (luận mình). Bảy luận này là những luận căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ tông.

Luận này lấy học thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm nội dung cơ bản, rồi bàn đến các vấn đề được tranh luận giữa các bộ phái Phật giáo đương thời. Tất cả có tám uẩn (chương), chia làm bốn mươi bốn phẩm, đó là:

1.Tạp uẩn, thuyết minh các pháp bốn thiện căn, bốn Thánh quả, hữu dư Niết bàn, vô dư Niết bàn v.v... Chương này có tám phẩm là: Thế đệ nhất pháp nạp tức, Trí nạp tức, Bổ đặc già la nạp tức, Ái nạp tức, Vô tàm nạp tức, Tướng nạp tức, Vô nghĩa nạp tức và Tư nạp tức.

2.Kết uẩn, thuyết minh các loại kết sử

như: ba kết, năm cái v.v...; gồm bốn phẩm: Bất thiện nạp tức, Nhất hạnh nạp tức, Hữu tình nạp tức và Thập môn nạp tức.

3.Trí uẩn, thuyết minh bậc Thánh dứt trừ hoặc chướng mà được trí vô lậu; có năm phẩm là Giác chi nạp tức, Ngũ chủng nạp tức, Tha tâm trí nạp tức, Tu trí nạp tức, Thất thánh nạp tức.

4.Nghiệp uẩn, thuyết minh các hành

A TÌ ĐẠT MA PHÁT TRÍ LUẬN

A
82
vi thiện ác do ba nghiệp thân, khẩu, ý phát động; có năm phẩm là Ác hành nạp tức, Tà ngữ nạp tức, Hại sinh nạp tức, Biểu vô biểu nạp tức và Tự nghiệp nạp tức.
5.Đại chủng uẩn, đứng về phương diện ba đời thuyết minh các sắc pháp thiện ác do bốn đại chủng tạo nên; có bốn phẩm là Đại tạo nạp tức, Duyên nạp tức, Cụ kiến nạp tức và Chấp thụ nạp tức.
6.Căn uẩn, đứng về phương diện bốn quả và ba đời thuyết minh các sắc pháp sáu căn, năm căn v.v... Có bảy phẩm là Căn nạp tức, Hữu nạp tức, Xúc nạp tức, Đẳng tâm nạp tức, Nhất tâm nạp tức, Ngữ nạp tức và Nhân duyên nạp tức.
7.Định uẩn, thuyết minh định của chư thiên trong ba cõi và định của Nhị thừa tu hành có nhiều thứ khác nhau. Có năm phẩm là Đắc nạp tức, Duyên nạp tức, Nhiếp nạp tức, Bất hoàn nạp tức và Nhất hạnh nạp tức.
8.Kiến uẩn, thuyết minh hai kiến đoạn, thường của phàm phu ngoại đạo và sáu mươi hai thứ kiến giải khác nhau. Có sáu phẩm là Niệm trụ nạp tức, Tam hữu nạp tức, Tưởng nạp tức, Trí nạp tức, Kiến nạp tức và Già tha nạp tức.
Luận này còn có bản dịch khác gọi là A tì đàm bát kiền độ luận, hoặc là Ca chiên diên A tì đàm, A tì đàm kinh bát kiền độ, do Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên 19 (338), đời Phù Tần, gồm ba mươi quyển, và thu vào Đại chính tạng tập 26. [X. luận Đại tì bà sa Q.1, luận Đại trí độ Q.2, luận Câu xá Q.1,

luận Câu xá quang kí Q.1, Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3, Q.8].

A TÌ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN

Phạm: Abhidharma-prakaraịa-pàda.

Gồm mười tám quyền. Do ngài Thế hữu sáng tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ phẩm loại túc luận. Gọi tắt là Phẩm loại túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận A tì đạt ma. Nhân vì năm pháp, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... quá nhiều và chủng loại không đồng nhau, nên luận này bèn tùy từng phẩm loại mà điều hợp nghĩa lí, thu nhiếp tất cả pháp, trọn vẹn đầy đủ mà không hỗn loạn. Nội dung chia làm tám phẩm là: Biện ngũ sự phẩm, Biện chư trí phẩm, Biện chư xứ phẩm, Biện thất sự phẩm, Biện tùy miên phẩm, Biện nhiếp đẳng phẩm, Biện thiên vấn phẩm và Biện quyết trạch phẩm. Những bản dịch khác của bộ luận này còn có:

- Chúng sự phận a tì đàm luận (mười hai quyển tám phẩm, cũng thu vào Đại chính tạng tập 26), do Cầu na bạt đà la và Bồ đề da xá đời Lưu Tống cùng dịch.
- Ngũ sự tì bà sa luận, tôn giả Pháp cứu soạn, Huyền trang dịch.
- Tát bà đa tông ngũ sự luận, Pháp thành dịch. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

A TÌ ĐẠT MA TẠNG

Phạm: Abhidharma-piỉaka. Còn gọi là Luận tạng, Đối pháp tạng. Tạng thứ ba trong ba tạng. Gọi chung tất cả các bộ luận.

Trong các kinh điển Hán dịch, thuộc về Luận tạng thì có các bộ luận Tiểu thừa, như: Lục túc luận, Phát trí luận, Đại tì bà sa luận, và các luận Đại thừa, như: Đại trí độ luận, Thập trụ tì bà sa luận, Thập địa kinh luận, Du già sư địa luận, Thành duy thức luận, Nhiếp đại thừa luận, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận v.v... Trong ba tạngPàli, thuộc Luận tạng thì có bảy bộ

A TÌ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN

A
83
luận thư, tương đương với Lục túc luận của Hữu bộ và thêm Luận sự (Pàli: Kathà - vatthu). Trong tạng kinh Tây tạng, kinh điển thuộc Luận tạng được thu vào trong kinh Bát nhã. Ngoài ra, tông thú của tạng A tì đạt ma gọi là Đối pháp tông. [X. luận Câu xá Q.30]. (xt. Tam Tạng).

A TÌ ĐẠT MA TẠNG HIỂN TÔN LUẬN
Phạm: Abhidharma-koza-samayapradìpikà. Gồm bốn mươi quyển. Do ngài Chúng hiền soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Hiển tôn luận, thu vào Đại chính tạng tập 29. Trước đó, ngài Chúng hiền đã trứ tác luận Thuận chính lí để phá luận Câu xá của ngài Thế thân, nhưng sau vì văn luận Thuận chính lí quá rộng lớn, khó nắm bắt, nên ngài lại tóm tắt thành luận này, chuyên chú chỉ rõ nghĩa chính, chia làm chín phẩm, tức là: Tự phẩm, Biện bản sự phẩm, Biện sai biệt phẩm, Biện duyên khởi phẩm, Biện nghiệp phẩm, Biện tùy miên phẩm, Biện Hiềnthánh phẩm, Biện trí phẩm, và Biện chính phẩm. Ngoài phẩm tựa trình bày về lí do làm luận ra, còn chỗ cốt yếu của tám phẩm kia đều giống với luận Thuận chính lí. Luận này và luận Thuận chính lí là những tư liệu tham khảo không thể thiếu đối với các học giả nghiên cứu luận Câu xá. [X. Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. (xt. ATìĐạt Ma Thuận Chính Lí Luận).

A TÌ ĐẠT MA TẠP TẬP LUẬN THUẬT KÍ
Gồm mười quyển. Sư Khuy cơ (632-682) đời Đường soạn. Còn gọi là Đại thừa a tì

đạt ma tạp tập luận thuật kí, Tạp tập luận thuật kí, Đối pháp luận sớ, Đối pháp sao, thu vào Vạn tục tạng tập 74. Là sách chú thích bản dịch Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận của ngài Huyền trang. Sư Khuy cơ đã dùng lời văn sáng, gọn, dựa vào truyền thống A tì đạt ma mà luận thuật giáo nghĩa Duy thức. Nội dung chia làm hai phần lớn là Bản sự và Quyết trạch, rồi lần lượt trình bày sáu môn là: Giáo khởi sở nhân, Luận hưng sở vi, Chương thể tính, Hiển tông chỉ, Thích đề mục và Giải bản văn. Nhưng ở quyển cuối trong Vạn tục tạng có ghi thêm rằng, luận này từ quyển 5 trở đi, lời văn đã thấy rườm rà, e không phải lời văn của người chú thích.

A TÌ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN

Phạm: Abhidharma - saôgìti - paryàya - pàda. Gồm hai mươi quyển. Ngài Xá lợi phất trước tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ tập dị môn túc luận. Gọi tắt là Tập dị môn túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu Túc luận A tì đạt ma. Để dự phòng sự tranh cãi sau khi Phật nhập diệt, cho nên ngài Xá lợi phất đã soạn luận này, và chia làm mười hai phẩm, Duyên khởi phẩm thứ nhất, chỉ bày rõ nguyên do Xá lợi phất thay Phật để kết tập pháp luật. Từ Nhất pháp phẩm thứ hai đến Thập pháp phẩm thứ mười một, chỉ bày rõ pháp môn một pháp cho đến mười pháp. Khuyến thỉnh phẩm thứ mười hai, chỉ bày rõ sự ấn khả của Phật. Luận này thường dẫn Pháp uẩn túc luận, vì thế hẳn đã được viết sau Pháp uẩn túc luận. Toàn bộ luận có một vạn hai nghìn bài tụng, hiện nay còn lưu truyền tám nghìn bài. Ngoài ra, về tác giả

của bộ luận này cũng có nhiều thuyết, Câu xá luận thích bản tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng đều cho là tác phẩm của ngài Chấp đại tạng (Phạm: Mahàkauwỉhila). [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

A TÌ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN

A
84
A TÌ ĐẠT MA THUẬN CHÍNH LÍ LUẬN
Phạm: Abhidharma - nyàyànusàra.
Gồm tám mươi quyển. Ngài Chúng hiền soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 29. Còn gọi là Tùy thực luận, Câu xá bạc luận. Gọi tắt là Thuận chính lí luận, Chính lí luận. Tất cả có hai vạn năm nghìn bài tụng tám mươi vạn lời. Chia làm tám phẩm:
1.Biện bản sự phẩm: nói rõ ba loại uẩn, xứ, giới bao hàm hết thảy pháp.
2.Biện sai biệt phẩm: nói rõ sự sai biệt của hai mươi hai căn, bài bác sự cố chấp về vô nhân....., nhất nhân ....., bất bình đẳng nhân .....
3.Biện duyên khởi phẩm: nói rõ ba cõi, năm ngả, bảy thức trụ, chín chỗ ở của hữu tình, bốn loài, trung hữu....., mười hai nhân duyên và tướng thế gian của hữu tình phi tình.
4.Biện nghiệp phẩm: biện thuyết các nghiệp.
5.Biện tùy duyên phẩm, thuyết minh phiền não.
6.Biện hiền thánh phẩm: trình bày hành quả của Hiền Thánh.
7.Biện trí phẩm: thuyết minh đoạn đạo.
8.Biện định phẩm: nói về các Thiền định. Luận này đứng trên lập trường của Hữu bộ mà đả phá luận Câu xá của ngài Thế thân, là sách tuyên dương tông nghĩa của Hữu bộ, là trước tác không thể thiếu trong việc nghiên cứu luận Câu xá. [X. Đại đường tây vực kí Q.4; Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.8;

Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục. Q.9].

A TÌ ĐẠT MA THỨC THÂN TÚC LUẬN

Phạm: Abhidharma-vijĩàna-kàyapàda. Gồm mười sáu quyển. Ngài Đề bà thiết ma (Phạm: Devazarman, dịch ý là Thiên tịch, Hiền tịch) trước tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ thức thân túc luận. Gọi tắt là Thức thân túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáuTúc luận A tì đạt ma. Luận này thuyết minh thức tâm và nhục thân ứng nhau đầy đủ, nên phải tu hành đúng như pháp. Có bảy nghìn bài tụng, chia làm sáu phẩm, tức là: Mục kiền liên uẩn, Bổ đặc già la uẩn, Nhân duyên uẩn, Sở duyên duyên uẩn, Tạp uẩn, Thành tựu uẩn. Phẩm đầu luận phá thuyết quá khứ vô thể hiện tại hữu thể của Mục kiền liên, kiến lập giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ, phẩm thứ hai, luận phá thuyết hữu ngã của các nhà chủ trương Bổ đặc già la, phẩm thứ ba trở đi, trình bày giáo nghĩa, nêu rõ thuyết Ngã không pháp hữu. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

A TÌ LA HỒNG KHIẾM

Phạm: A vi ra hùô khaô. Chữ Tất đàm: . Chân ngôn của Đại nhật Như lai Thai tạng giới Mật giáo, tượng trưng sự nội chứng của Đại nhật Như lai. Đọc đủ là "Án a tì la hồng khiếm sa bà ha". Vì chân ngôn chứa nhóm chủng tử của năm chữ này, cho nên còn gọi là Ngũ tự minh (chú năm chữ). Trong Mật giáo, năm chữ này còn tượng trưng cho năm nguyên tố: đất, nước, lửa, gió, không v.v... là những yếu tố

sinh thành tất cả vũ trụ, vì thế đem năm chữ này phối với năm đại. Tức chữ A phối với địa đại, chữ Ti phối với thủy đại, chữ La phối với hỏa đại, chữ Hồng phối với phong đại, và chữ Khiếm phối với không đại. Vì chân ngôn này bao hàm hết thảy vạn tượng, cho nên, nếu người tu hành niệm "Án, a tì

A TÌ ĐẠT MA THUẬN CHÍNH LÍ LUẬN

A
85
la hồng khiếm sa bà ha", thì có thể thành tựu tất cả pháp. Cái đặc sắc của chân ngôn này là bắt đầu ở chữ Án (qui mệnh) mà chung kết ở sa bà ha (svàhà, thành tựu); bởi thế, trong Mật giáo coi đó là thần chú chung của chư Phật, là tổng ấn của Tát đỏa. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Tất địa xuất hiện, kinh Đại nhật sớ Q.11; Bí tạng kí].

A TÌ TAM PHẬT ĐÀ

Phạm,Pàli: abhhisambuddha. Còn gọi là A duy tam Phật, A tì tam Phật. Dịch ý là hiện đẳng giác, chỉ người đã thành tựu chính giác. [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.3].

A TỊ ĐÀ YẾT LẠT NÔ TĂNG GIÀ LAM

Phạm: Avidhakarịa-saôghàràma.

Dịch ý là Chùa không xỏ vòng tai. Chùa ở phía đông nước Ba la ni tư (Phạm: Vàràịasì) thuộc trung Ấn độ, cách thủ phủ (nay làGhàzìpur) nước Chiến chủ (Phạm, Pàli: Yudhapati) hơn sáu mươi cây số về phía đông. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 nói, thì ngôi chùa này không được rộng lắm, nhưng chạm trổ rất tinh vi mĩ thuật, cây cối hoa lá và hồ nước trong giao hòa nhau, đình đài lầu gác thiết kế rất thứ lớp, tăng chúng đi đứng nghiêm túc, uy nghi tề chỉnh.

Về nguyên do tên ngôi chùa từ đâu mà ra, thì cứ theo truyền thuyết, có hai, ba sa môn hiếu học, người nước Đổ hóa la ở phía bắc Đại tuyết sơn, cùng phát nguyện đến Ấn độ đi chiêm bái các nơi Phật tích, vì bị coi là người biên địa hèn hạ nên bị khinh

miệt, không được phép ngủ nghỉ trong chùa, đói khát rét mướt đến nỗi thân hình tiều tụy. Một hôm, nhà vua tuần du qua đó, thấy họ chưa xỏ tai, không đeo vòng, quần áo rách rưới, thân hình nhơ bẩn, nhà vua lấy làm lạ bèn hỏi nguyên do, khi biết được rồi thì sinhh lòng thương xót, vua mới cho xây cất ngôi chùa tại nơi đó, rồi ra lệnh ngôi chùa này chỉ dành riêng cho các tăng không xuyên tai ở và cấm chỉ các tăng xỏ tai không được ở. Đó là nguyên do sáng lập và đặt tên ngôi chùa. [X. Giải thuyết tây vực kí; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, Vol.II]

A TỊ ĐỊA NGỤC

.....

Là một trong tám địa ngục nóng, A tị, tiếng Phạm làAvìci. Còn gọi là A tì địa ngục, A tị chỉ địa ngục. Dịch ý là Vô gián địa ngục. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 phẩm Quán Phật tâm (Đại 15, 668 trung): "Vì sao gọi là địa ngục A tị? - A là không, Tị là ngăn che; A là không, Tị là cứu; A là không gián cách, Tị là không động đậy; A là rất nóng bức, Tị là rất buồn bã; A là không thoải mái, Tị là không dừng trụ. Không thoải mái, không dừng trụ, gọi là địa ngục A tị. A là lửa bốc, Tị là nóng cháy. Lửa mạnh đốt tâm, gọi là địa ngục A tị". Phẩm Quán Phật tâm còn nói, địa ngục này nằm ở tầng dưới cùng của các địa ngục, có bảy lớp thành sắt, bảy tầng lưới sắt, bảy lớp nội thành có rừng gươm. Ở dưới có mười tám ngăn, chung quanh bảy lớp đều là rừng dao. Có mười tám ngục tốt, A tị có bốn cửa ra vào, trên các ngưỡng cửa có tám mươi cái chõ, nước đồng sôi phun lên, từ cửa chảy tràn vào. Những chúng sinh

giết cha hại mẹ, sỉ nhục sáu thân, sau khi chết phải rơi vào địa ngục này.
Các chúng sinh chịu khổ ở địa ngục Ati đều không thể kham nổi những cực hình như bị rang, rán (chiên), vì đau đớn quá mà kêu gào, cho nên, nơi đây còn được gọi là Atị hoán địa ngục (địa ngục kêu gào). Lại vì lửa mạnh đốt người nên A TỊ ĐỊA NGỤC

A
86
gọi là A tị tiêu nhiệt địa ngục (địa ngục nóng đốt). Lại vì địa ngục A tị rộng mông mênh, không một sức phàm nào có thể thoát ra được, nó kiên cố cũng như một thành trì lớn, cho nên cũng gọi là A tị đại thành [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nêlê; kinh Khởi thế Q.4 phẩm Địa ngục; luận Câu xá Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Vô Gián Địa ngục).

A TỊ KHIẾU HOÁN

Hình dung cái trạng thái cực khổ của chúng sinh trong địa ngục A tị. Những chúng sinh lúc sống làm ác, sau khi chết phải rơi vào địa ngục A tị (Phạm: avìci, vô gián) hoặc địa ngục Khiếu hoán, chịu các cực hình đau đớn quá mà phải kêu gào. Trong hai địa ngục khiếu hoán và A tị, thì đặc biệt chúng sinh ở địa ngục A tị phải chịu các nỗi khổ mãnh liệt hơn, vì địa ngục A tị là một trong tám địa ngục lớn, nằm ở tầng dưới cùng của các địa ngục, là nơi mà các chúng sinh đại nghịch đại ác sau khi chết phải đọa vào, chúng sinh chịu khổ cực kì đau đớn nên kêu gào thảm thiết, vì thế gọi là A tị khiếu hoán.

A TÔNG

Là hai chữ bí mật và trọng yếu trong Mật giáo, được dùng để biểu thị Thai tạng giới và Kim cương giới. Chữ (a) là chủng tử Lí pháp thân của đức Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới; chữ (vaô = tông) là chủng tử Trí pháp thân của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới. Bởi thế, hai

chữ này được dùng làm chủng tử lí và trí của Thai tạng bộ, Kim cương bộ và có thể đại biểu cho hai bộ lớn này của Mật giáo.

A TRA LI QUỐC

A tra li, Phạm:Aỉali hoặcAtàri. Tên một nước xưa ở nam Ấn độ. Nằm vào miền thượng du sông Sa ba mã đề (Sabarmati) và miền trung du sông Mạc hà (Maki) về phía tây. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này rộng hơn sáu nghìn dặm, dân cư đông đúc. Trồng nhiều hồ tiêu và cây huân lục hương. Dân chúng phần nhiều không tin Phật, có hơn mười ngôi đền thờ trời và ngoại đạo. Văn tự ngôn ngữ, nghi thức phép tắc, đại bộ phận đều giống như nước Ma lạp bà. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí].

A TRA NẴNG ĐÊ

Pàli: Àỉànaỉà. Còn gọi là A tra na kiếm, A tra phiệt để, A noa vãn đa, A ni bàn đa. Dịch ý là đông người nhóm họp. Là một trong các cung điện của Tì sa môn thiên. [X. Trường bộ kinh 32, kinh A tra nẵng đê].

A TU LA

Phạm:Asura, gọi tắt là Tu la. Là một trong sáu đường, một trong tám bộ chúng, một trong mười giới. Còn gọi là A tác la, A tô la, A tố la, A tố lạc, A tu luân. Dịch ý là Phi thiên, Phi đồng loại, Bất đoan chính. Các nhà dịch cũ dịch là Bất tửu, Bất ẩm tửu, có

thể là dịch lầm. A
tu la là một trong
các thần xưa nhất A Tu La
A TỊ KHIẾU HOÁN

A
87
tại Ấn độ, thuộc loại quỉ thần chiến đấu, thường bị coi là ác thần và liên tục tranh đấu với Đế thích thiên (thần Nhân đà la) đến nỗi đã xuất hiện các từ Tu la tràng, Tu la chiến.
Cứ theo kinh Tăng nhất A hàm quyển 3 phẩm A tu luân chép, thì thân hình thần A tu la chu vi tám vạn bốn nghìn do tuần, miệng rộng một nghìn do tuần. Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20 phẩm A tu luân, kinh Đại lâu thán quyển 2 phẩm A tu luân, kinh Khởi thế nhân bản quyển 5 v.v... đều có chép tường tận về chỗ ở và sự tích của thần này. Về nghiệp nhân của A tu la, các kinh phần nhiều nêu ra ba loại là tức giận, kiêu căng và nghi kị. Còn kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt, thì liệt kê mười loại sinh nhân của A tu la:
1. Thân làm chút ác,
2. Miệng nói chút ác,
3. Ý nghĩ chút ác,
4. Khởi tâm kiêu mạn,
5. Khởi tâm ngã mạn,
6. Khởi tâm tăng thượng mạn,
7. Khởi tâm đại mạn,
8. Khởi tà tâm mạn,
9. Khởi tâm mạn mạn,
10. Quay về các thiện căn.
Ngoài ra, cây đàn mà A tu la cầm, đặc biệt gọi là đàn A tu la. Khi A tu la muốn nghe một nhạc khúc nào thì cây đàn tự nhiên đánh ra. Như thế thì A tu la cũng có nhiều phúc đức.
Về hình tượng của A tu la cũng có nhiều

thuyết, có thuyết bảo chín đầu nghìn mắt, miệng khạc ra lửa, chín trăm chín mươi chín tay, sáu chân, thân hình to gấp bốn lần núi Tu di, có thuyết lại nói một nghìn đầu hai nghìn tay, một vạn đầu hai vạn tay, ba đầu sáu tay, cũng có thuyết bảo ba mặt mầu xanh thẫm, dáng phẫn nộ và khỏa hình, sáu cánh tay. [X. kinh Trường a hàm Q.10, Q.21; luận Đại trí độ Q.10, Q.11, Q.30; Phật địa kinh luận Q.6; Quan âm kinh nghĩa sớ kí Q.4; Pháp hoa kinh văn cú Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].

A TU LA CẦM

Chỉ cây đàn của A tu la. Khi A tu la muốn nghe nhạc, không cần phải đánh đàn, mà đàn có thể tự phát ra khúc nhạc theo ý muốn, đó là nhờ nhân phúc đức của A tu la mà được như thế. Luận Đại trí độ lấy đó để thí dụ với Pháp thân Bồ tát, tâm không phân biệt, cứ tự nhiên ứng với căn cơ của chúng sinh mà nói pháp giáo hóa. [X. luận Đại trí độ Q.17; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6].

A TU LA ĐẠO

Gọi tắt là Tu la đạo. Là một trong sáu đạo. Phần nhiều do ba nhân tức giận, kiêu căng và nghi kị mà thụ sinh, là nơi sinh của loài đại lực thần, thường ôm lòng tức giận và thích đánh nhau. Ngoài ra còn chỉ thế giới của A tu la, trạng thái sinh tồn của A tu la. (xt. Lục Đạo, A Tu La).

A TU LA THUYẾT NGŨ NIỆM XỨ TAM THẬP BÁT PHẨM

Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 2 chép, theo truyền thuyết, A tu la ghen ghét Phật nói pháp, Phật vì chư thiên nói bốn niệm xứ thì A tu la nói năm niệm xứ; Phật nói ba

mươi bảy phẩm đạo, thì A tu la nói ba mươi
tám phẩm; thường bị tâm tà khúc ngăn che,
nghi kỵ sợ hãi mà nhiễu hại chính pháp.
A TU LA TỨ SINH
Quả báo của A tu la cũng rất tốt, gần
A TU LA TỨ SINH

bằng các trời, nhưng không giống các trời, vì thế gọi A tu la (hàm ý không phải trời). Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 4 chép, vì sức nghiệp dắt dẫn, A tu la phải sinh trong bốn loài: loài đẻ bọc, loài đẻ trứng, loài sinh ở nơi ẩm ướt, và loài hoá sinh.
1.Loài đẻ trứng, nghĩa là, nếu ở trong đường quỉ, nhờ sức giữ gìn pháp, dùng thần thông vào hư không, loại A tu la này từ trong trứng sinh ra, thuộc thế giới quỉ.
2.Loài đẻ bọc, nghĩa là nếu ở trong cõi trời mà hết phúc đức, phải rơi xuống, thì chỗ ở của loài này gần mặt trời mặt trăng, loài A tu la này từ trong bọc (thai) sinh ra, thuộc cõi người.
3.Loài sinh ở nơi ẩm ướt, nghĩa là loài A tu la hèn kém hơn, khởi tâm biển cả mà chìm ở trong nước, buổi sáng chơi giỡn nơi hư không, buổi chiều về ngủ dưới nước. Vì từ nơi ẩm ướt mà có, nên loài A tu la này thuộc về cõi súc sinh.
4.Loài hóa sinh, nghĩa là loài A tu la nắm giữ thế giới, có thế lực lớn, không sợ một ai, dám tranh quyền với trời Phạm vương, trời Đế thích, vua Bốn trời. Loài A tu la này vì biến hóa mà có, nên thuộc về cõi trời. (xt. A Tu La).

A TU LA VƯƠNG

Vua trong đường A tu la. Trong các kinh điển nêu ra nhiều tên vua A tu la, trong đó, kinh Pháp hoa phẩm tựa, kể bốn tên vua đại A tu la là: Bà trĩ, Khư la khiên đà, Tì ma chất đa la và La hầu, mỗi vua đều có trăm nghìn quyến thuộc. Kinh Khởi thế nhân bản quyển 5 cũng kể bốn vua đại A tu la,

đồng thời nói cả chỗ ở. A tu la vương Tì ma chất đa la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía đông núi Tu di, đất nước rộng tám vạn do tuần, có bảy lớp thành vách, vương thành gọi là Thiết ma bà đế, nơi hội họp ở trung ương gọi là Thất đầu; A tu la vương Dũng dược ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía nam núi Tu di, đất nước rộng tám vạn do tuần. A tu la vương Xa bà la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía tây núi Tu di; A tu la vương La hầu la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía bắc núi Tu di, cung điện đẹp đẽ cũng như cung điện của Tì ma chất đa la. Kinh chính pháp niệm xứ quyển 18 đến quyển 21, cũng lại tường thuật về nơi ở của bốn đại A tu la vương, cung điện, vườn rừng, người hầu, thể nữ, nghiệp nhân và thọ mệnh. Các A tu la vương được liệt kê trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 1, thì có La hầu, Tì ma chất đa la, Xảo ảo thuật, Đại quyến thuộc, Đại lực, Biến chiếu, Kiên cố hạnh diệu trang nghiêm, Quảng đại nhân tuệ, Xuất hiện thắng đức và Diệu hảo âm thanh v.v... [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Trường a hàm Q.20 phẩm A tu luân; kinh Đại lâu thán Q.5; kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Đại trí độ Q.30]. (xt. A Tu La).

A TƯ ĐÀ

I. A tư đà. Phạm:Asita. Cũng gọi A tư đa, A tư đá, A tư tra, A tư hoặc A di. Là vị tiên ở nước Ca tì la vệ, thuộc trung Ấn độ. Khi đức Thích tôn giáng sinh, ông tiên này đến xem tướng cho Ngài và đoán là Ngài sẽ thành Phật. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 7 đến quyển 10 chép, thì tiên A

tư đà đủ năm thần thông, thường ra vào tự do nơi hội họp tại tầng trời Ba mươi ba, từng ở rừng Tăng trưởng, nam Ấn độ, quan sát điềm lành thác thai của Bồ tát, sau nghe Thái tử giáng sinh, bèn cùng với người hầu là Na la đà (Phạm:Nàlaka) đến cung vua Tịnh phạn để xem tướng Thái tử, thấy có tướng tốt của bậc đại trượng phu, bèn đoán trước, nếu Thái tử xuất gia, tất sẽ thành

A TU LA VƯƠNG

A
89
chính giác, được đạo bồ đề, chuyển vô thượng tối diệu pháp luân. Lại tự than mình đã già, không còn sống để đợi kịp ngày Thái tử thành đạo để được giáo hóa, do đó buồn rầu mà khóc, sau bảo người hầu Na la đà xuất gia để chờ ngày Thái tử thành đạo. [X. Phật sở hành tán Q.1; kinh Thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng].

II. A tư đà. Là người tiên ở đời quá khứ đã nói kinh Pháp hoa cho Phật nghe. Ở nhân vị đời quá khứ, khi Phật làm vua, đi bốn phương cầu pháp, không hề biếng nhác, được người tiên này nói kinh Pháp hoa cho nghe. Kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa (Đại 9, 34 hạ): "Người nào vì tôi mà nói Đại thừa thì tôi sẽ trọn đời cung cấp mọi thứ và chịu sự sai khiến. Khi ấy có người tiên đến nói với vua rằng: Tôi có Đại thừa gọi là kinh Diệu pháp liên hoa, nếu không trái ý tôi thì tôi sẽ nói". Người tiên nói trên đây, tức là A tư đà và là tiền thân của Đề bà đạt đa. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.9 phần đầu].

A TƯ YẾT LỊ PHÁI

Pàli: Asgiri-nikàya. Còn gọi là A tư sơn phái. Là một trong các giáo phái chủ yếu thuộc phái Tiên la của Phật giáo Tích lan, hệ thống Thượng tọa bộ. Phái này được hình thành vào giữa thế kỉ XIX, tổng bộ đặt tại chùa A tư yết lị ở Kandy, các tỉ-khưu lệ thuộc phái Phạt na bà tư (Pàli: Vanavàsin), chủng tộc Tăng già la và họ Cù duy già mỗ, chủ yếu tu Thiền định. Chuyên quản trị các Phật học viện và các

cơ cấu nghiên cứu thuộc phái mình, đồng thời, cùng chung với phái Ma nhĩ phạt đa, trông coi chùa Răng Phật ở Kandy. Lãnh tụ tối cao gọi là Ma ha na da ca (Pàli: mahànàyaka, đại đạo sư) và A nỗ na da ca (Pàli: anunàyaka, phó đạo sư) do hội Tăng già tuyển chọn, giữ chức trọn đời. Phái này có rất nhiều ruộng đất và tá điền, đối với chính trị cũng có ảnh hưởng lớn.

A TỰ BẢN BẤT SINH

Phạm:Akàra-àdyanutpàda#. Mật giáo bảo chữ "A" là căn bản của tất cả ngôn ngữ văn tự, bao hàm nhiều ý nghĩa, như nghĩa bất sinh, nghĩa không, nghĩa có v.v... trong đó, đặc biệt coi trọng các nghĩa bất sinh, vốn, đầu tiên, cho rằng hết thảy muôn vật xưa nay vốn đã tồn tại, và hiện rõ cái mặt mày thật của chúng; nếu đứng trên lập trường của Mật giáo mà nhận xét, thì đó tức là sự tự nội chứng của Đại nhật Như lai. Vì thế, kinh Đại nhật sớ quyển 2, quyển 6, quyển 7, khi giải thích chữ A, bảo rằng, chữ A là thể tính của các pháp, là nguồn gốc sinh ra muôn pháp, nếu hành giả thể nhận được cái lí chữ A vốn chẳng sinh, thì có thể biết rõ được nguồn gốc của tâm mình một cách như thực, mà được nhất thiết trí của Như lai, tự thân mình cùng với Đại nhật Như lai chẳng phải là hai.

Còn nghĩa bắt đầu, vốn là từ nơi chữ Phạm Àdi mà ra; rồi nghĩa bất sinh thì từ nơi chữ Phạm Anutpàda mà ra. Về mặt văn pháp, chữ "A" được dùng làm chữ phủ định, cho nên có những ý "không", "chẳng phải", "chẳng". Chẳng hạn như A di đà Phật dịch là Vô lượng thọ (tuổi thọ không có lượng), Vô lượng quang (ánh sáng không có lượng); A na hàm dịch là Bất hoàn

(chẳng trở lại), Bất lai (chẳng lại) v.v... [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; kinh Thủ hộ quốc giới Q.2 phẩm Đà la ni; luận Đại trí độ Q.48]. (xt. A).

A TỰ BỐ TÂM

Còn gọi là Tâm bố tâm, Tâm tác tâm.

A TỰ BỐ TÂM

A
90
Nói tắt là Tâm tâm. Chỉ chữ "A" được Mật giáo tôn là "Tâm của hết thảy chân ngôn", bày dãi ra trong tâm của người tu hành. (a) là chữ thứ nhất trong năm mươi chữ cái Tất đàm, Mật giáo coi nó là mẹ đẻ ra mọi tiếng, là mẹ của các chữ, đồng thời, bảo hết thảy các giáo pháp đều do chữ A sinh ra, cho nên kinh Đại nhật gọi là "Vua chân ngôn", "Tâm của hết thảy chân ngôn". Lại trong Mật giáo, chữ A có rất nhiều ý nghĩa trọng đại, trong đó, căn bản nhất, có tính đại biểu đầy đủ nhất, là nghĩa "vốn chẳng sinh", đại khái cho rằng, chữ A là nguồn gốc của muôn pháp, là thể tính ban đầu của các pháp, nhưng tự thể của nó vốn chẳng sinh và là lí thể của thực tướng các pháp. Đây là một trong những giáo lí cơ bản của Mật giáo, là cái mà tất cả chân ngôn hành giả phải thâm nhập thể ngộ, trong mọi lúc đi đứng ngồi nằm, hành giả đều phải bày dãi chữ A ra trong tâm mình, và luôn luôn thầm nghĩ đến nghĩa vốn chẳng sinh. (xt. A, A Tự Bản Bất Sinh).

A TỰ NGŨ CHUYỂN

Là từ được Mật giáo dùng để biểu thị năm giai vị mà tâm bồ đề, y theo đó lần lượt chuyển lên. Gọi tắt là Ngũ chuyển. Chữ (a) là một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, trong Mật giáo, chiếu theo năm lần chuyển hóa trên âm vận Tất đàm mà phối với năm đức là phát tâm, tu hành, chứng bồ đề, nhập Niết bàn và phương tiện cứu kính (phương tiện), dùng để biểu thị tâm bồ đề của người tu Mật giáo, dần dần theo thứ tự chuyển lên

các giai đoạn tu hành cao hơn, gọi là A tự ngũ chuyển.
Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 722 hạ, 723 trung) nói: "A đây có năm thứ: a,à (dài),aô,a#,àh (dài). (...) Một chữ A sinh bốn chữ, tức A là tâm bồ đề,À (dài) là hành, Ám là thành bồ đề, Á là đại tịch Niết bàn, Á (dài) là phương tiện".
Kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Trụ tâm, lấy chữ A làm thể của tâm bồ đề sẵn có và vốn thanh tịnh, đồng thời, dùng nghĩa này phối hợp với sự chuyển hóa của âm đọc chữ A, và đem thứ tự mở tỏ tâm bồ đề của người tu hành Mật giáo chia làm năm giai đoạn. Tức là:
1. A (âm ngắn), biểu thị sự phát tâm bồ đề, gọi là phát tâm. Trong đó lại chia làm hai thứ:
a.Bản hữu bồ-đề tâm, nghĩa là trong tâm của hết thảy chúng sinh đều vốn có đủ trí tuệ bản giác mầu nhiệm, xưa nay vốn tự nhiên như thế.
b.Tu sinh bồ đề tâm, nghĩa là cái tâm do sức huân tập của bản giác mà trở về gốc cũ.
2.À (âm dài), biểu thị cái diệu hạnh tu trì tam mật lục độ, gọi là tu hành.
3. Am, biểu thị sự tu hành tròn đầy, đạt được quả đức tự chứng, gọi là chứng bồ đề.
4. Á (âm ngắn), biểu thị nhờ quả đức tròn đầy mà chứng nhập lí bất sinh bất diệt, gọi là nhập Niết bàn.
5. Á (âm dài), biểu thị muôn đức đã đầy đủ sự tự chứng và hóa tha, tùy duyên tế độ, đạt đến vị ba bình đẳng, gọi là phương tiện cứu kính.
Năm chuyển trên đây, có thể nói, đã bao hàm đại ý của cả bộ kinh Đại nhật, vì đại ý của bộ kinh Đại nhật không ngoài ba

tiếng Nhân, Căn, Cứu kính. Trước nay phần nhiều đem ba tiếng phối hợp với năm chuyển, tức phát tâm là "Nhân", ba mục giữa là "Căn", phương tiện sau cùng là "Cứu kính", nghĩa này được nhất trí. Ngoài ra, có nghĩa cho phát tâm là "Nhân", tu hành là "Căn", còn ba mục kia là tâm vào "quả Phật", đây là nghĩa thuộc Phật quả cứu kính, đây cũng còn có thuyết khác. Lại trong ba tiếng, nếu đứng về phương diện ngôi vị phát tâm là "Nhân" mà nói, thì có hai nghĩa Đông

A TỰ NGŨ CHUYỂN

A
91
nhân phát tâm và Trung nhân phát tâm, xưa nay cho thuyết Đông nhân phát tâm là do ngài Thiện vô úy truyền, thuyết Trung nhân phát tâm là do ngài Bất không truyền. Đông nhân phát tâm tức đem đông phương phối với phát tâm ở trên, nam phương phối với tu hành ở trên, tây phương phối với chứng bồ đề ở trên, bắc phương phối với nhập Niết bàn ở trên, trung ương phối với cứu kính ở trên; nói về phương hướng tu hành thì đây là xu hướng "từ nhân hướng tới quả", thuộc về thuyết "Thủy giác thượng chuyển môn" (pháp môn chuyển từ thủy giác lên). Trung nhân phát tâm thì lấy chữ A (âm ngắn) ở chính giữa phối với phát tâm, chữ A (âm dài) ở phương đông phối với tu hành, chữ Am ở phương nam phối với chứng bồ đề, chữ Á (âm ngắn) ở phương tây phối với nhập Niết bàn, chữ Á(âm dài) ở phương bắc phối với phương tiện; đây là xu hướng "từ quả tới nhân", thuộc thuyết "Bản giác hạ chuyển môn (pháp môn chuyển từ bản giác xuống)". Sự sai khác giữa hai thuyết, được đồ biểu như sau:
Đông nhân phát tâm - Trung nhân phát tâm
(a) Phát tâm - Đông A súc - Trung Đại nhật
(à) Tu hành - Nam Bảo sinh - Đông A súc
(aô) Bồ đề - Tây Di đà - Nam Bảo sinh
(a#) Niết bàn - Bắc Thích ca - Tây Di đà
(à#) Phương tiện cứu kính - Trung

Đại nhật - Bắc Thích ca (hoặc Bất không thành tựu)
Thuyết Đông nhân phát tâm của Thiện vô úy lấy nghĩa "Thủy giác tu sinh" trong kinh Đại nhật làm căn bản, còn thuyết Trung nhân phát tâm của Bất không thì lấy nghĩa "Bản giác bản hữu" trong kinh Kim cương đính làm y cứ. Song, căn cơ có đốn (phát tâm liền được), tiệm (tu hành chứng từng phần một) khác nhau, cho nên, trong thuyết của Thiện vô úy cũng có nghĩa Trung nhân, mà thuyết của Bất không cũng chẳng phải chỉ hàm nghĩa "hạ chuyển môn", mà lấy sự hiển bày cái ý chỉ "phát tâm liền được" làm nghĩa chính. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; kinh Đại nhật sớ Q.20; Tú diệu quĩ (Bất không); Bí tạng kí tư bản sao Q.4].

A TỰ QUÁN

Tức quán tưởng chữ (a) Tất đàm, là phép quán đưa đến sự chứng ngộ cái lí các pháp vốn chẳng sinh và mở tỏ tâm mình là tâm bồ đề vốn có sẵn Phật tính; là phép quán tưởng trọng yếu nhất và cũng đủ tính đại biểu nhất trong Mật giáo. Còn gọi là A tự nguyệt luân quán, Tịnh bồ đề tâm quán, Nhất thể tốc tật lực tam muội. Mật giáo đem hết thảy vũ trụ, nhân sinh qui vào chữ "A", cho chữ "A" là căn bản của hết thày pháp, lí của chữ "A" là xiển minh tự thể của muôn sự muôn vật trong vũ trụ xưa nay vốn chẳng sinh, A tự quán là một loại phương pháp minh tưởng nhằm quán xét lí ấy.

Nội dung tu quán của A tự quán có thể được chia làm ba bộ phận, mà ba bộ phận này là pháp đồng thời đầy đủ trong một tâm. Nhưng,

đối với
những người
mới học, khi
tu quán, khó
có thể đi
thẳng vào
chỗ sâu xa của ba bộ phận cùng một lúc,
cho nên, phương tiện, có thể quán riêng
từng bộ phận một.
1.Quán thanh (tiếng), tức tay kết định
ấn, rồi trong mỗi một hơi thở ra, thở vào,
A Tự Quán
A TỰ QUÁN

A
92
niệm tiếng "A", đem tiếng ấy vào tâm, hơi thở nào cũng thế, liên tục.
2.Quán tự(chữ), tức quán hình chữ của chữ A, niệm niệm nối liền, không để niệm khác xen lẫn, khiến vọng niệm mỗi ngày mỗi bớt, vô minh giảm dần.
3.Quán thực tướng, quán tưởng đối tượng là chữ A, hoa sen, vừng trăng, nhằm thể ngộ cái lí muôn vật trong vũ trụ "xưa nay vốn tự nhiên như thế", tức là cái lí vốn chẳng sinh. Vì thế, khi thực hành tu quán thì trong tâm quán tưởng một đóa hoa sen và một vừng trăng, trong vừng trăng lại có một chữ "A", rồi quán tưởng chữ "A" trong vừng trăng hoặc trên hoa sen. Khi tĩnh tọa, thở ra thở vào đều đều và niệm chữ A, nhờ tiếng và chữ mà chứng ngộ lí chữ A vốn chẳng sinh.
Mật giáo cho rằng, nếu người tu hành tu phép quán này một cách thuần thục, thì có thể thành tựu được vô lượng phúc trí, tâm sen của chính tâm hành giả tự nhiên mở tỏ, và cùng với sự nội chứng của Đại nhật Như lai khế hợp. Qua phép quán này, người ta có thể hiểu được cái nguyên lí thống nhất của Mật giáo. Thực tiễn của phép quán tuy dễ, nhưng vì cái ý thú của nó rất sâu xa, nên nếu không quán tưởng một cách triệt để thì khó mà thể ngộ được cái ý đích thực của nó, vì thế, thường khi tu phép quán này, phải có bậc thầy cao siêu truyền mới được. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thành tựu tất địa, phẩm Tất địa xuất hiện; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.11, Q.12; A tự quán].
A VĨ XẢ PHÁP

.....
A vĩ xả, Phạm:Àveza, có nghĩa là vào khắp, còn gọi là A tỉ xả, A tì xả, A vĩ xà. Một trong những chân ngôn bí pháp. Là phương thuật thỉnh các Thiên thần giáng lâm, nhập vào thân đồng nam đồng nữ để hỏi các việc lành dữ, họa phúc và nên hư. Đây không phải là Phật pháp chính thống mà là một trong các tà pháp. [X. kinh Dukì Q.hạ; Tốc tật lập nghiệm ma hê thủ la thiên thuyết a vĩ xà pháp].

A XA LÍ NHỊ GIÀ LAM

A xa lí nhị, Phạm: Àizcarya hoặc Àzalini. Tên ngôi chùa ở nước Cưu tư. Còn gọi là A già li nhị già lam. Dịch ý là Kì đặc chúng viên. Ngày xưa, vua nước Cưu tư có người em hết sức trung thành, để biểu dương thành tích tốt đẹp của em, nhà vua bèn xây ngôi chùa này truyền cho đời sau. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nhà, sân rộng rãi, tượng Phật cực đẹp. Tăng chúng nghiêm túc tinh cần và đều là các bậc thạc đức tài cao học rộng, quốc vương, đại thần, thứ dân và các nhà hào phú đều làm việc tứ sự cúng dường, càng lâu càng quí kính. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; Chỉ quất dịch thổ tập Q.2].

A XÁ LÊ

Phạm:Àcàrya,Pàli: Àcariya, Tây tạng: slob-dpon. Còn gọi là A xá lê, A chỉ lị, A già lị da. Nói tắt là Xà lê. Dịch ý là Quĩ phạm sư, Chính hạnh, Duyệt chúng, Ưng khả hành, Ứng cúng dường, Giáo thụ, Trí hiền, Truyền thụ. Hàm ý là dạy bảo học trò, khiến hành vi được ngay thẳng hợp nghi, mà bản thân mình cũng phải là người thầy khuôn mẫu đối với học trò, vì thế, còn gọi là Đạo sư.

Tại Ấn độ cổ xưa, A xà lê vốn là người thầy trong Bà la môn giáo dạy dỗ học trò về các qui củ và lễ nghi tế tự được ghi trong kinh Phệ đà, danh từ này về sau được Phật giáo thu dụng, vả lại, lúc Phật còn tại thế, danh từ này cũng đã được sử dụng một cách phổ biến. Cứ theo luật Ngũ phần quyển 16, luật Tứ phần san phồn bổ khuyết hành

A VĨ XẢ PHÁP

A
93
sự sao quyển thượng chép, thì A xà lê có năm loại:
1. Xuất gia a xà lê, khi thụ giới, là thầy trao mười giới, vì thế còn gọi là Thập giới a xà lê.
2. Thụ giới a xà lê, khi thụ giới Cụ túc, là thầy Yết ma, vì thế còn gọi là Yết ma a xà lê.
3. Giáo thụ a xà lê, là thầy dạy bảo uy nghi, vì thế cũng gọi là Uy nghi a xà lê.
4. Thụ kinh a xà lê, là thầy chỉ dạy ý nghĩa và phép đọc tụng kinh điển.
5. Y chỉ a xà lê, là thầy cùng ở với các tỉ khưu, chỉ bảo các tỉ khưu về bốn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm; hoặc là thầy mà tỉ-khưu chỉ nương nhờ theo học trong một đêm, cũng có thể gọi là Y chỉ a xà lê. Năm loại a xà lê trên đây, nếu thêm Thế phát a xà lê (a xà lê cạo tóc) vào nữa, thì thành là sáu loại A xà lê. Ở Tây vực còn có một loại nữa gọi là Quân trì (Phạm: Kuịđikà, thủy bình, hiền bình) a xà lê, tức là thầy quán đính (rưới nước lên chỏm đầu).
Khi thụ giới Cụ túc, phải có mười vị là tam sư, thất chứng sư. Tam sư là Hòa thượng y chỉ để được giới, Yết ma a xà lê và Giáo thụ a xà lê. Phép thụ giới của Tiểu thừa phải có mặt đủ ba sư; nhưng phép thụ giới của Đại thừa, theo kinh Quán phổ hiền, được hướng vào tượng của đức Thế tôn, các bồ tát Văn thù và Di lặc để thay thế ba sư. Như Đại thừa viên đốn giới, lấy đức Thế tôn làm giới hòa thượng, bồ tát Văn thù làm Yết ma a xà lê và bồ tát Di lặc làm Giáo thụ a xà lê. Ngoài ra, cứ theo luận Đại

trí độ quyển 13 chép, thì chúng tại gia muốn xuất gia làm Sa di, Sa di ni, tất phải có giới hòa thượng và a xà lê, và thí dụ các vị là cha mẹ xuất gia. Trong Thiền tông, thụ giới Sa di phải có Giới sư, Tác Phạm xà lê (thầy tụng Phạm bái) và Dẫn thỉnh xà lê (thầy chỉ bảo cách đi, đứng) tham gia.

Trong Mật giáo, đối với những người đã thông suốt Mạn đồ la và hết thảy các vị Tôn, chân ngôn, thủ ấn, quán hành tất địa, truyền pháp quán đính v.v... thì đều được gọi là A xà lê, cũng có khi gọi Phật, Bồ tát là A xà lê. Cứ theo kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên chép, thì A xà lê phải có đầy đủ mười ba đức dưới đây:

1. Phát bồ đề tâm,
2. Diệu tuệ từ bi,
3. Hòa đồng với chúng sinh,
4. Khéo léo tu hành Bát nhã ba la mật đa.
5. Thông suốt ba thừa,
6. Hiểu rõ thực nghĩa chân ngôn,
7. Biết tâm chúng sinh,
8. Tin chư Phật Bồ tát,
9. Được truyền thụ quán đính, hiểu thấu các bức vẽ Mạn đồ la,
10. Điều hòa tính tình, xa lìa chấp ngã,
11. Tu hành chân ngôn được quyết định,
12. Nghiên cứu và luyện tập Du già,
13. Trụ nơi tâm bồ đề vững mạnh.

Vì A xà lê có những đức tính như thế, nên những ai tôn trọng cúng dường sẽ được phúc báo rất lớn, cũng như người nông phu, nếu chịu khó cày cấy sẽ thu hoạch lớn, vì thế, cũng gọi a xà lê làA xà lê điền, và được liệt làm một trong tám phúc điền (ruộng phúc).

Lại trong Mật giáo, thông thường người ta quen gọi a xà lê là Thượng sư, Kim cương thượng sư. Như đã nói ở trên, A xà lê có thể kham việc quán đính thụ pháp thì còn được gọi là Đại a xà lê. Tuy nhiên, cứ theo các kinh quĩ của Mật giáo chép, thì thông thường a xà lê cũng có thể chia làm hai loại là:Học pháp quán đính a xà lê và Truyền pháp quán đính a xà lê, hai loại đều có nhiều điểm khác nhau. [X. kinh Đại nhật phẩm bí mật mạn đồ la; kinh Bí mật đại giáo vương Q.7; kinh Đại nhật sớ Q.6, Q.15; luật Tứ phần Q.34; Tứ phần luật khai tông

A XÁ LÊ

A
94
kí Q.7; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.15, Q.21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].

A XÀ LÊ QUÁN ĐÍNH

Là một trong những nghi thức trọng yếu của Mật giáo. Còn gọi là Truyền giáo quán đính, Truyền pháp quán đính, Phó pháp quán đính. Tức là nghi thức quán đính tuyển chọn học trò có khả năng đảm nhiệm ngôi vị thầy, thiết lập Mạn đồ la đặc biệt, dẫn vào tung hoa, truyền thụ phép rất mực bí mật của hai bộ Kim cương và Thai tạng, khiến được ngôi vị thầy A xà lê. (xt. Truyền Pháp Quán Đính).

A XÀ LÊ SỞ TRUYỀN MẠN ĐỒ LA

..

Tức là Mạn đồ la do Tam tạng Thiện vô úy của Mật tông đời Đường truyền. Là một trong Thai tạng Mạn đồ la của Mật giáo. A xà lê, tức chỉ Tam tạng Thiện vô úy. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 chép, thì Mạn đồ la này là ngoài Mạn đồ la được nói trong các phẩm Cụ duyên và Bí mật của kinh Đại nhật. Bởi vì, phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật chỉ nêu đại cương, nói qua vài chục vị Tôn đứng đầu mà thôi, còn Mạn đồ la này thì căn cứ vào phẩm Cụ duyên và các phẩm khác mà nói về các vị Tôn, đồng thời, lại thâu tóm chư tôn Bồ tát, Thiên thần ngoài kinh Đại nhật mà thành.

Mạn đồ la này không vẽ đủ các hình tượng một cách cụ thể, mà chỉ liệt kê tên của các vị Tôn, và mầu thân hình của các

ngài đều dùng các hình vuông, tròn và tam giác để biểu thị, tức hình vuông đại biểu màu vàng, hình tròn đại biểu màu trắng và hình tam giác đại biểu màu đỏ. Vị trí hình vẽ được hiển bày là phương trên (đông), phương phải (bắc), phương trái (nam), phương dưới (tây), tức là viện ba lớp suốt bốn phương, trên dưới và phải trái. Trong đó, lấy đức Thích ca mâu ni làm Phật sinh thân, và các tạp loại trong ba cõi sáu đường cùng được bày ở lớp thứ ba, khác với Mạn đồ la Thai tạng cũ. Trong Mạn đồ la Thai tạng cũ, lấy đức Thích ca mâu ni làm pháp thân biến hóa, được bày ở lớp thứ hai; Văn thù, Địa tạng được bày ở lớp thứ ba. Lại nữa, con số chư tôn được bày trong Mạn đồ la này là bốn trăm tám mươi tư vị, nếu thêm các quyến thuộc sứ giả nữa, thì thành hơn bảy trăm vị, trong khi phẩm Cụ duyên chỉ nói sơ có tám mươi tám vị Tôn, như thế đủ biết, giữa hai Mạn đồ la nhiều ít có khác nhau. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La).

A XÀ THẾ VƯƠNG

A xà thế, Phạm:Ajàtazàtru,Pàli: Ajàtassattu. Là con vua Tần-bà-sa-la (Phạm:Bimbisàra) nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ vào thời Phật. Gọi tắt là Xà thế vương. Còn gọi là A xà đa sa đâu lâu vương, A xã đa thiết đốt lộ vương, A xà đa thiết đốt lộ vương. Dịch ý là Vị sinh oán vương, Pháp nghịch vương. Mẹ tên là Vi đề hi, cho nên còn gọi là A xà thế Vi đề hi

Tranh vẽ nhà ngục nơi Vua Tần Bà Sa La bị giam

A XÀ LÊ QUÁN ĐÍNH

A
95
tử. Sau giết cha chiếm ngôi, bành trướng bá quyền tại trung Ấn độ. Khi còn ở trong bụng mẹ, thầy bói đoán là đứa con ấy sau khi sinh sẽ giết cha, vua cha nghe thầy bói nói rất sợ hãi, cho nên, khi sinh ra, nhà vua bèn ném A xà thế từ trên lầu xuống đất, nhưng chỉ gãy ngón tay chứ không chết, vì thế còn gọi là Bà la lưu chi (Phạm: Balaruci, có nghĩa là gãy ngón tay), đồng thời, vì chưa sinh ra đã kết oán, nên gọi là Vị sinh oán .

Lớn lên, ông được lập làm Thái tử, nhân nghe lời xúi dục của Đề bà đạt đa, bắt vua cha hạ ngục và giam cho đến chết. Sau khi lên ngôi, thôn tính các nước nhỏ lân cận, uy danh vang lừng bốn phương, đặt nền tảng cho việc thống nhất Ấn độ. Sau vì tội giết cha nên khắp mình ông ghẻ lở, đến trước Phật xin sám hối, liền khỏi bệnh và qui y đức Phật. Sau khi đức Phật nhập diệt, A xà thế là vị đại hộ pháp của giáo đoàn Phật giáo. Khi ngài Ma ha ca diếp kết tập kinh điển ở hang Thất diệp, A xà thế là vị đại thí chủ, cung cấp tất cả mọi vật cần dùng.

Về niên đại A xà thế lên ngôi, cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, thì nhà vua lên ngôi tám năm trước khi đức Phật nhập diệt, cầm quyền được ba mươi hai năm. Ngoài ra, cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 46, kinh Xuất diệu quyển 22 chép, nhà vua cùng với Ba tư nặc vương nước Ca thi đã đánh nhau mấy lần, sau nhờ Phật giáo mới được hòa giải. Các sự tích khác của nhà vua, sau cuộc kết tập tại hang Thất

diệp, không thấy ghi lại trong các kinh điển. [X. kinh Trường a hàm Q.2, Q.17; kinh Tăng nhất a hàm Q.12; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.19, Q.20; kinh Quán vô lượng thọ; kinh A xà thế vương; Hữu bộ Tì nại da tạp sự Q.38; luật Ngũ phần Q.3; Đại đường tây vực kí Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].

A XIỂN ĐỂ-CA

Phạm:An-icchantika. Còn gọi là a xiển đề. Dịch ý là bất nhạo dục (không ưa muốn), vô dục (không muốn), tùy ý tác (làm theo ý). Là hữu tình vô tính trong năm tính do tông Pháp tướng thành lập. Tức có nghĩa là không thích vào Niết-bàn. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, nói: "A xiển đề ca, Hán dịch là vô dục, nghĩa là không ưa thích Niết bàn. Cũng gọi là Xiển đề kha, Hán dịch là đa tham, nghĩa là ham thích sinh tử, không cầu thoát li, vì thế không tin ưa chính pháp. Các nhà dịch cũ phiên âm là A xiển đề, dịch nghĩa là tùy ý tác (làm theo ý thích)". Có người bảo tiếng Phạm icchantika (nhất xiển đề) là phiên âm sai từ tiếng đồng loạiaitthaôtvika. [X. Thành duy thức luận chưởng trung khu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Nhất Xiển Đề).

A XOA LA THIẾP

Gồm có năm thếp. Do vị tăng người Nhật là Tông uyên sưu tập. A xoa la, tiếng Phạm:Akwara, dịch ý là chữ. Nội dung thu chép các dấu tích chữ Tất đàm của các nhà còn được cất giữ tại các núi có danh tiếng của các nước và tại những chùa gần Kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Trong đó, có những lá bối xưa còn được cất giữ tại chùa Pháp long và chùa Cao quí, có chữ viết tay của các tam tạng Thiện vô úy, Bất không, Bát

nhã đát la, của các Tông sư Mật giáo đời Đường, như Thuận hiểu, Huệ quả, Pháp toàn, và bút tích của các danh gia Nhật bản, như Thành nguyên, Tịnh bảo, Minh huệ v.v... Sách được xuất bản lần đầu vào năm Thiên bảo (Nhật bản) thứ 8 (1827) tại chùa Tây lai thuộc Y thế tân nơi Tông uyên trụ trì, bản gỗ hiện còn được giữ ở chùa Tây lai.

A XOA LA THIẾP

A
96
A YẾT LA
Phạm:Àgàra. Dịch ý là cảnh (giới). Chỉ chỗ nương tựa của tác dụng tâm thức, cũng tức là đối tượng dẫn khởi tâm, thức, cảm giác hoặc tư duy; tai đối với tiếng, mắt đối với sắc, tiếng và sắc là cảnh của tai và mắt. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 (Đại 43, 753 trung), nói: "Chất đa ế ca a yết la đa, Hán dịch là tâm nhất cảnh tính, (...) a yết la, nghĩa là cảnh".
Á
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
I. Á. Tiếng dùng đối với kẻ học giả, khi muốn diễn tả một điều gì đó mà mình tâm đắc, nhưng dùng hết lời mà vẫn không diễn tả được, hoặc là biểu thị chân lí Phật pháp khó có thể dùng ngôn ngữ mà diễn đạt được. Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 504 thượng), nói: "Sư hỏi Hạnh sơn: Thế nào là trâu trắng ở chỗ đất trống? Sơn trả lời: Hồng hồng. Sư nói: Á na!".
II. Á.Biểu thị tiếng cười, tiếng chim kêu. Còn nói là á á. Bích nham lục, tắc 14 (Đại 48, 154 hạ), nói: "Dưới cây Diêm phù cười ha ha, đêm qua rồng đen bẻ gãy sừng. (Chẳng ngăn rồng đen bẻ gãy, có ai thấy không? Lại có ai chứng minh không? Á!)"
Á DƯƠNG NGOẠI ĐẠO
Một loại ngoại đạo ở Ấn độ. Ngoại đạo này cho rằng, trong các pháp môn tu hành, pháp môn không nói, như con dê câm, là ưu việt hơn cả. Tứ phần luật hành sự sao quyển hạ, phần 3 (Đại 40, 133 trung), nói: "Tăng kì nhận sự lễ lạy của người, không được lặng thinh như con dê câm". Hành

sự sao tư trì kí quyển hạ phần 3 (Đại 40, 397 trung), nói: "Có kẻ ngoại đạo á dương (dê câm) tu pháp môn không nói, đời có kẻ cho tu pháp môn ấy là hạnh cao nhất, nên bỏ ngay pháp môn ấy của ngoại đạo".

Á DƯƠNG TĂNG

Tăng dê câm. Phạm: Eđamùkasaôgha. Chỉ tăng ngu si. Là một trong bốn loại tăng. Á dương (dê câm), thí dụ người chí ngu. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3 chép, thì Á dương tăng tuy không phá giới, nhưng ngây dại không có trí, không có sức hăng hái tiến tới, không phân biệt được xấu tốt, không biết khinh trọng, không biết có tội hay không tội, nếu có việc tăng, hai người cãi nhau, không có khả năng quyết đoán, lặng thinh không nói. Ví như con dê trắng, dù có bị giết cũng không thể kêu thành tiếng, vì thế gọi là Á dương tăng. Lại Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 7, thì bảo á dương tăng là người không có khả năng hiểu ba tạng. (xt. Tứ Chủng Tăng).

Á LỊCH SƠN ĐẠI (ALEXANDER THE GREAT; 356tr. T.L - 323 tr. T.L)

.....

Là quốc vương của Macedonia thuộc miền bắc Hi lạp vào thế kỉ thứ tư trước Tây lịch. Giết cha chiếm ngôi. Vào khoảng năm 334 đến 331 trước Tây lịch, ông liên tiếp chinh phục Tiểu á tế á, Syria, Ai cập và Ba tư. Năm 326 trước Tây lịch (năm thứ 43 đời Chu hiển vương), ông vượt sông Ấn độ để đánh nước Ấn, vua nước Tháp khắc tây lạp (Taxila) ra xin

hàng. Họ Á lại đánh
bại nước Phổ lỗ
(Purus), rồi thúc quân
tiến tới phía đông, Alexander The Great
A YẾT LA

A
97
thẳng đến đông bộ Tỉ a tư (Beas), tới đây, quân binh không chịu tiến thêm nữa, nhà vua bèn quay về tây. Năm 323 trước Tây lịch, về đến thành Ba tỉ luân (Babylon) chưa được bao lâu thì chết.
Họ Á vốn muốn dung hợp văn minh và dân tộc đông tây, tạo dựng một thời đại Hi lạp hóa, nhưng vì mất sớm, nên cái kế hoạch định sáp nhập tỉnh Bàng già phổ (Punjab) vào bản đồ Đế quốc nửa chừng bị bỏ dở. Sau khi Álịchsơn chết, đế quốc bị các bộ hạ chia cắt, chính quyền đã được thiết lập ở Ấn độ liền tiêu diệt, trong các thư tịch của Ấn độ cổ đại, không thấy có một chữ nào nói đến việc họ Á chinh phục Ấn độ.
Á PHÁP
Chỉ phương pháp tu hành cấm khẩu, là phương pháp tu hành của ngoại đạo. Nếu đệ tử của Phật mà tu hành pháp ấy thì cũng đồng như ngoại đạo, bị luật pháp Tiểu thừa cấm chỉ. Tứ phần luật yết ma sớ tế duyên kí quyển 21 (Vạn tục 64, 492 hạ), nói: "Thập tụng chép: nếu thụ Á pháp thâu lan thì đồng như ngoại đạo, (...) trong Tăng kì không được thụ pháp cấm khẩu, nếu cần có chút việc phương tiện, thì chỉ được cấm khẩu đến nửa tháng, sau đó, đến giờ bố tát, phải nói năng, thăm hỏi, hỏi việc, đáp việc, chú nguyện v.v... Xong bố tát rồi, tiếp tục nói năng. Nếu kiêu mạn giận tức mà không nói, là người phạm luật. Nếu để chiết phục sự kiêu mạn của người trẻ tuổi, thì cho phép được mười lăm ngày không cùng nói năng với người đó, nhưng đến ngày bố tát thì lại được nói". Song, Đại thừa thì không cấm.

[X. luật Thập tụng Q.23; luật Tứ phần Q.37; luật Ngũ phần Q.19].

Á TUẾ

Tức đông chí. Hàm ý là sắp đến năm mới. Lúc đầu, khoảng đời NgụyTấn, từ ngày ấy trở đi,triều đình bắt đầu cử hành các nghi thức lớn để mừng năm mới sắp đến. Về sau, trong Thiền lâm, vào ngày ấy cũng cử hành các pháp hội lớn; chuẩn bị cho thời bỉnh phất (thời thuyết pháp của vị trụ trì), tổng kiểm sát các việc trong chùa và sửa soạn trai nghi cúng dường đại chúng, gọi là Đông trai. [X. Thiền uyển thanh qui quyển 3 giám viện; Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển hạ tứ tiết thổ địa đường niệm tụng].

Á TỬ ĐẮC MỘNG

Người câm được mộng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên là người câm không thể kể lại những điều mình thấy trong mộng cho người khác nghe được; trong Thiền lâm, từ này được chuyển dụng để thí dụ người học đạo không thể dùng lời nói để diễn tả cái cảnh giới mà chính mình đã thể ngộ cho người khác biết. Cứ theo Vô môn quan chép, thì Vô môn nói rằng (Đại 48, 293 thượng): "Hãy tham cứu chữ Vô đi, ngày đêm không dời, đừng hiểu là hư vô, đừng hiểu là hữu vô. Cũng giống như nuốt viên sắt nóng, khạc cũng không khạc ra được. Tẩy cho sạch hết những cái hiểu biết sai lệch trước kia, lâu lâu thuần phục, tự nhiên trong ngoài đả thành nhất phiến (tự nhiên chủ thể và đối tượng hợp làm một). Như người câm được mộng, chỉ tự mình biết". Đoạn văn trên đây biểu thị đem tâm truyền tâm, lời nói chẳng kịp, ý nghĩ chẳng tới, quyết không phải việc có liên quan đến môi mép của kẻ khác. Đồng nghĩa với các câu

nói như: người câm ăn hoàng liên, người câm ăn mướp đắng, lạnh nóng tự biết v.v... Á tử, còn nói là Á hán (gã câm).

ÁC

..

I. Ác. Phạm,Pàli: Pàpa. Là một trong

ÁC

A
98
ba tính. Đối lại với "thiện", "vô kí", và đồng nghĩa với "bất thiện" (Phạm:Akuzala, Pàli: Akusala). Tức các pháp bất thiện và các việc làm với ý nghĩ xấu, có khả năng đưa đến quả khổ. Tính chất của nó bao quát sự trái lí, trái phép, tổn hại mình và người, tương ứng với các phiền não tham, sân, làm chướng ngại Thánh đạo. Luận Câu xá quyển 16 (Đại 29, 84 trung), nói: "Vì cái đó có thể dẫn đến quả phi ái (không ưa thích), bị người thông minh ghét bỏ, làm điều đó tức là ác, cho nên gọi là ác hành".
Thiện (Pàli: Puĩĩha), tức việc làm thiện đưa đến cảnh giới thiện, trái lại, ác thì phá hoại tất cả phẩm cách nhân luân trật tự, tâm ý và hành vi. Cứ theo Kinh tập (Pàli: Suttanipàta) kệ 407 nói, đức Thế tôn xuất gia là để tránh xa những ác nghiệp do thân tạo tác, vứt bỏ những ác hành do khẩu tạo tác mà sống cuộc đời thanh tịnh, cho nên, ác nghiệp, ác hành thật có quan hệ mật thiết với đời sống nhân loại. Ngoài các ác hành do thân, khẩu tạo tác ra, đời sau lại thêm các ác nghiệp do ý thức tạo tác, mà thành mười loại ác nghiệp "thân ba, miệng bốn, ý ba". Kinh Kim quang minh tối thắng vương phẩm Mộng kiến kim cổ sám hối (Đại 16, 412 trung), nói: "Thân ba miệng bốn thứ, ý nghiệp cũng có ba, trói buộc các hữu tình, từ xưa luôn tiếp nối, do ba loại hành ấy, tạo thành mười ác nghiệp".
Mười ác nghiệp là giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác, nói thêu dệt, tham muốn, giận tức, tà kiến, thường được đề cập song song với năm tội

nghịch là: hại mẹ, hại cha, hại A la hán, phá tăng, ác tâm làm cho thân Phật chảy máu. Kinh Vô lượng thọ có sớm hơn kinh Kim quang minh, cho nên chỉ nói có năm điều ác là giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối và uống rượu, đây tức là nguồn gốc của năm giới. Phật giáo cho các hành vi phá hoại trật tự nhân luân là ác nghiệp và nói như thế đã lâu lắm rồi, cho nên, đó là tư tưởng nhất quán từ Phật giáo Nguyên thủy cho đến Phật giáo Đại thừa. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.112; luận Câu xá Q.14, Q.16; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Thiện, Bất Thiện).

II. Ác. Chữ (a#) Tất đàm, hoặc gọi là chấm Niết bàn. Một trong 12 nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong 50 chữ cái. Là chữ A chuyển biến lần thứ tư trong năm lần chuyển biến, tức thêm hai cái "." vào bên cạnh chữ A không chuyển (chữ A gốc). Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 724 thượng), nói: "Nếu thêm hai cái chấm vào bên cạnh chữ A thì tức là tâm bồ đề đã trừ sạch các chướng mà được Niết bàn". Theo nghĩa Đông nhân phát tâm của ngài Thiện vô úy (637-735), trong năm lần chuyển biến của chữ A phối với năm đức Phật, thì chữ A này tương đương với đức Thích ca Như lai ở phương bắc. Chữ này là chủng tử của bồ tát Trừ cái chướng. Đại nhật kinh sớ quyển 10 giải thích chữ này theo hai nghĩa trừ bỏ, hàng phục. Ngoài ra, theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, thì chữ này có các nghĩa: diệt mất (Phạm:Astaô-gamana), diệt mất hết, xa lìa v.v... [X. kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bố tự; kinh

Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; Du già kim cương đính kinh phẩm Thích tự mẫu; Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.20; Tất đàm tạng Q.5, Q.6]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển).

ÁC CƠ

Ác, là nghĩa tổn hại; Cơ, chỉ căn cơ. Tức là những căn cơ của các hành vi trái lí gây tổn hại. Trong Ngu thốc sao quyển thượng, Tị tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản là ngài Thân loan, đã nêu ra bảy loại ác cơ:

ÁC CƠ

A
99
1. Mười điều ác, tức giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói lời ác, nói hai lưỡi, tham muốn, giận tức, ngu si.
2. Bốn tội nặng, tức tăng chúng phạm bốn giới cấm nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối.
3. Phá kiến, tức phá hoại lí chính đạo.
4. Phá giới, tức phá hủy giới cấm.
5. Năm tội nghịch, tức giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hòa hợp tăng, làm cho thân Phật chảy máu.
6. Báng pháp, tức chê bai chính pháp.
7. Xiển đề, tức không có lòng tin và dứt hết thiện căn. Người ác cơ trên đây, trong khoảng một niệm, nếu được nghe và tin vào bản nguyện của Phật A di đà mà niệm danh hiệu của Ngài, thì cũng được Ngài cứu vớt. Giáo nghĩa của Mật tông cũng nói đến công năng cứu giúp kẻ ác cơ; cứ theo kinh Đà la ni tập chép, nếu có người phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch, có thể trì được pháp này, đọc tụng một biến Đà la ni, thì liền tiêu diệt hết các tội nặng căn bản. Lại cứ theo kinh Nhiếp chân thực quyển thượng phẩm Kim cương giới đại đạo tràng chép, người tạo nhiều ác nghiệp, gây nhân đọa địa ngục, tất cả các pháp khác đều không thể cứu được, duy chỉ có Kim cương giới Đại mạn đồ la vô thượng pháp môn mới có thể cứu hộ được.
ÁC ĐẠO
.....
Đối lại với Thiện đạo. Cùng nghĩa với "Ác thú". Đạo, có nghĩa là thông suốt. Tức người lúc sống gây các nghiệp ác, sau khi

chết phải đi suốt tới những nơi khổ sở. Gọi chung những nơi của y thân và khí thế giới, chủ yếu là chỉ địa ngục. Trong sáu đạo (ngả, đường), thông thường gọi địa ngục, quỉ đói và súc sinh là ba ác đạo, a tu la, cõi người và cõi trời là ba thiện đạo. Ngoài ra, bốn ác đạo là chỉ cho địa ngục, quỉ đói, súc sinh và A tu la. Năm ác đạo thì chỉ cho địa ngục, quỉ đói, súc sinh, cõi người, cõi trời. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Quán vô lượng thọ; kinh A di đà; Đại thừa nghĩa chương Q.8 phần cuối]. (xt. Ác Thú).

ÁC ĐẠO CHƯỚNG

Là một trong năm chướng. Chỉ sự sinh vào ngả ác là ngăn trở việc tu hành đạo Phật. Ác đạo, chỉ ba đường ác súc sinh, ngã quỉ, địa ngục, sinh vào những nơi ấy thì khó mà được nghe Phật pháp, vì thế là sự trở ngại cho việc nghe pháp tu đạo. [X. luận Đại trí độ Q.38]. (xt. Ngũ Chướng).

ÁC GIÁC

.....

Tư tưởng xấu ác. Có tám loại khác nhau. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, nói: “Lòng tà suy tưởng gọi là giác, trái với chính lí nên gọi là ác; ác và giác khác nhau, chia làm tám loại”. Chỉ quán quyển 5 phần bốn, nói: “Tám ác giác, không thể vào được”.

ÁC HÀNH

Tức hành vi bất lương. Cũng là tên gọi khác của phiền não. Phật giáo đối với tất cả nghiệp bất thiện của thân, ngữ, ý, theo thứ tự gọi là thân ác hành, ngữ ác hành, ý ác hành. Trong tất cả ác hành, tội phá tăng là nặng nhất. [X. luận Câu xá Q.16; Thập địa luận nghĩa kí Q.4 phần đầu]. (xt. Ác).

ÁC HÊ XẾ ĐÁT LA QUỐC

..

Ác hê xế đát la, Phạm: Ahi-cchattra.
Dịch ý là Xà cái, Xà triệt. Là tên một nước
xưa thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là A hỉ xế
đa la quốc, A lam xa đa la quốc. Cứ theo
Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước
Ác hê xế đát la rộng hơn ba nghìn dặm, đô

ÁC HÊ XẾ ĐÁT LA QUỐC

A
100
thành rộng một trăm bảy mươi tám dặm, địa thế hiểm trở, trồng nhiều lúa mạch và có nhiều rừng suối. Trong nước, dân chúng thuần phác, mến đạo chăm học, có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn nghìn người, học tập giáo pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa, có hơn ba trăm người theo đạo khác, thờ trời Đại tự tại, là ngoại đạo Đồ khôi (lấy tro bôi lên mình). Cứ theo sử thi cổ đại của Ấn độ là Đại tự sự thi (Phạm: Mahàbhàrata, dịch âm làMa ha bà la đa) chép, thì tên của nước này là Ban xà la (Pàli: Paĩcàla), nền cũ ở gần sông La ma hằng-ca (Ràmagagà), một nhánh của sông Hằng, nằm về phía tây Ba lôi lị (Bayeli) khoảng hai mươi chín cây số, hiện còn ba mươi hai ngôi tháp. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; luận Đại trí độ Q.3; Phiên phạm ngữ Q.8].

ÁC KHẨU

.....

Một trong mười điều ác. Các nhà dịch mới dịch là Thô ác ngữ. Tức thốt ra những lời cục cằn thô lỗ, mắng nhiếc người khác. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7 chép, thì lời nói thô bỉ được coi là xấu ác, lời xấu ác từ miệng thốt ra, nên gọi là ác khẩu. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng (Đại 46, 669 hạ), nói: "Dùng lời nói ác nói với người, khiến người buồn bực, gọi là ác khẩu". Ngoài ra, kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Thường bất khinh bồ tát chép: nếu dùng ác khẩu chửi mắng chê bai, thì người ấy sẽ bị tội báo lớn. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.16].

ÁC KHÍ
Cái khí tức bực bứt rứt không lộ ra ngoài, cố kết trong lòng. Kinh Đại vô lượng thọ quyển hạ nói: mang lòng độc hại ác khí sâu kín, là hàm ý trên. Ngoài ra, trong Thiền lâm, để đạt mục đích khiến người khác giác ngộ, dùng những lời nói với thái độ ác liệt, gọi là ác khí tức; "khí tức " là chỉ lời nói. [X. Đại tuệ phổ giác thiền sư thư Q.hạ].
ÁC KIẾN
.....
I. Ác kiến. Phạm:mithyà - dfwỉi. Còn gọi là Bất chính kiến. Nói tắt là Kiến. Là một trong trăm pháp do tông Pháp tướng lập ra, thuộc một trong sáu phiền não. Chỉ cái thấy biết quanh co xấu ác, cũng tức là cái thấy biết trái với chân lí Phật giáo. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 chép, ác kiến lấy sự hiểu biết nhơ nhuốm làm tính, có khả năng ngăn trở cái thấy biết tốt lành, kẻ có ác kiến chịu nhiều khổ não. Kiến tùy miên (Phạm: Dfwty-anuzaya) trong sáu Tùy miên được nói trong luận Câu xá,Kiến trược trong năm trược, đều tương đồng với ác kiến. Dựa theo sự sai biệt về hành tướng, Ác kiến được chia làm năm kiến là: Tát ca gia kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến, cũng gọi là năm ác kiến; trong chín Kết, ba kiến trước là Kiến kết (Phạm:Dfzỉisaôyojana), hai kiến sau là Thủ kết (Phạm:Paràmarzasaôyojana). [X. luận Câu xá Q.19; luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. (xt. Ngũ Kiến).
II. Ác kiến. Trong tông Tịnh độ, ác kiến, đặc biệt chỉ cho lòng ngờ vực về năng lực của chính mình. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo nêu ra thí

dụ hai dòng sông Tham và Sân, bảo rằng, người ác kiến hiểu khác, làm khác, đem sự hiểu biết bậy bạ của mình, làm rối loạn lòng tin của những người nguyện sinh về Tịnh độ phương tây. Trong Ngu thốc sao quyển hạ, ngài Thân loan của Nhật bản nói, người ác kiến là chỉ cho người kiêu ngạo, lười biếng, tà kiến, ngờ vực. (xt. Phát Khiển Chiêu Hoán).

ÁC KHẨU

A
101
ÁC LẠI DÃ CAN TÂM
Ác lại, chỉ chứng bệnh ghê tởm; dã can, tức cáo đồng. Cả hai thứ này đều có mùi hôi hám khó chịu, thí dụ cái tâm hiểm ác. Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 17 trung), chép: "Đại luận nói: Thà khởi tâm ác lại dã can, chứ không sinh ý Thanh văn, Bích chi phật". Ngoài ra, kinh Tátgiànikiện quyển 9 có câu "Thân cáo đồng ghẻ lở cũng không thể có được (chứ đừng nói chi đến thân người)". Nói về người không giữ giới.
ÁC LINH
.....
Chỉ sự u linh tà ác. Tức mang lòng oán hận làm một thứ u linh ở thế gian. Còn gọi là Tử linh, Oán linh, Quái vật. Sự u linh mang lòng oán hận, hiện ra hình tướng phần nhiều là khủng bố, nhiễu loạn lòng người, thậm chí khiến người ta phải chết. Nếu nhờ vào uy lực của Phật Thánh thì có thể xua tan được ác linh, cho nên cái phong khí gia trì cầu đảo, xuất gia tu hành, đọc tụng kinh văn, do đó mà thịnh hành. Tư tưởng này bắt nguồn từ thời kỳ Ngụy Tấn.
ÁC LỘ
.....
Pàli: Asubha. Chỉ thứ nước lỏng (tân dịch) nhơ nhớp từ trong thân thể tiết ra. Như mủ, máu, nước phẩn, nước tiểu v.v... Ác, là nghĩa chán ghét; lộ, tức tân dịch. Cứ theo kinh Tâm địa quán chép, tự thấy thân mình có ba mươi sáu vật ác lộ bất tịnh. Lại kinh Vô lượng thọ quyển hạ bảo: sống, già, bệnh, chết đều khổ, lại thêm ác lộ bất tịnh, vì thế chẳng có gì đáng ưa cả.

ÁC LUẬT NGHI

Luật nghi xấu ác. Đối lại với Thiện luật nghi. Còn gọi là Bất luật nghi, Ác giới. Tức là Vô biểu sắc của những người vì cuộc sống hoặc ham nhiều lời lãi mà tự phát thệ làm nghề đồ tể, tạo nghiệp giết hại. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, ác luật nghi bị kẻ trí chán ghét, cho nên gọi là ác hành; có khả năng trở ngại giới luật thanh tịnh, cho nên gọi là ác giới, không cấm các cái ác xấu của thân, ngữ, cho nên gọi là bất luật nghi. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 27 nói: có mười sáu loại ác luật nghi. Đó là:

1. Vì cầu lợi mà nuôi dê mẹ dê con, nuôi cho béo rồi đem bán.
2. Vì cầu lợi mà mua dê, giết lấy thịt bán.
3. Vì cầu lợi mà nuôi lợn (heo), nuôi béo rồi bán.
4. Vì cầu lợi mà mua lợn giết lấy thịt bán.
5. Vì cầu lợi mà nuôi bò con, nuôi béo rồi bán.
6. Vì cầu lợi mà mua bò, giết lấy thịt bán.
7. Vì cầu lợi mà nuôi gà con, nuôi béo rồi bán.
8. Vì cầu lợi mà mua gà, giết lấy thịt bán.
9. Câu cá,
10. Săn bắn,
11. Cướp giật,
12. Giết người,
13. Giăng lưới bắt chim,
14. Nói hai lưỡi,
15. Làm cai tù,
16. Chú long..... (dùng chú thuật quấn rắn vào mình, làm trò vui cho người

ta xem, để kiếm sống). Lại kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6, có nêu lên mười hai ác luật nghi là: đồ tể, sát nhân, nuôi lợn (heo), nuôi gà, bắt cá, săn bắn, lưới chim, bắt rắn, chú long, cai tù, làm giặc.

Về việc được và bỏ ác luật nghi, theo ý luận Câu xá quyển 14, quyển 15, thì nếu

ÁC LUẬT NGHI

A
102
an trú nơi luật nghi, vì thắng phiền não mà
làm các nghiệp bất thiện giết hại, thì do đó
liền phát bất thiện vô biểu; nếu an trú nơi
bất luật nghi, do thuần tịnh tín mà làm các
thắng thiện nghiệp như lễ Phật, thì do đó
cũng phát các thiện vô biểu. Lại do làm và
thề cũng có thể được ác luật nghi; "làm"
tức sinh trong nhà bất luật nghi, khi làm
các việc sát sinh, liền phát được ác giới; "thề",
tức không sinh trong nhà bất luật nghi,
nhưng vì cuộc sống mà thề sát sinh để nuôi
thân, do đó phát được ác giới. Bỏ giới thì có
ba duyên, tức do đã chết (thân sở y đã chết
thì ác giới năng y cũng theo đó mà bỏ), do
được giới (hai giới thiện ác không thể cùng
khởi song song, khi được biệt giải thoát giới
hoặc tĩnh lự luật nghi, thì sức mạnh tăng
lên, vì thế có thể bỏ ác giới), do sinh hai
hình (tức con trai sinh làm hình gái, con
gái sinh làm hình trai). Ngoài ra, kinh Đại
phương tiện Phật báo ân quyển 6 chép, khi
chết đã hết ái dục, khi thụ luật nghi giới,
khi thụ ba qui y, trong ba trường hợp đó bỏ
ác luật nghi giới. [X. luận Du già sư địa Q.9;
luận Thuận chính lí Q.36; Tứ phần luật
san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển
trung phần một; Câu xá luận quang kí
Q.14].
ÁC MA
.....
Phạm:Màra. Dịch âm là Ma-la. Chỉ loại
ác thần, ác quỉ hay phá hoại tâm chí cầu
đạo, ngăn trở việc thiện và phá hoại thân
mệnh của mình và người. Tức cũng gọi
chung những người ác, việc ác, thần ác quấy

phá người tu hành. Các kinh điển Nam, Bắc truyền, nhất là kinh A hàm, miêu tả rất tường tận và sinh động các việc ác ma quấy nhiễu thân tâm của đức Phật và các đệ tử. Như kinh Tạp a hàm quyển 39, đức Phật dùng kệ tụng thuyết minh cảnh giới "ma" (Đại 2, 290 thượng): "Sắc, thụ, tưởng, hành, thức, phi ngã và ngã sở; nếu biết nghĩa chân thực, không đắm những thứ đó. Tâm không đắm trước pháp, vượt thoát sắc trói buộc, biết rõ tất cả chốn, không trú cảnh giới ma". Ác ma tương ứng (Pàli: Màrasaôyutta) trong kinh Tương ứng bộ Nam truyền, cũng có ghi chép tương tự, và căn cứ theo các điều được trình bày trong đó, cũng cóthể khảo sát tính cách của ác ma. Có lần, ngài Lađà hỏi đức Phật: "Thế nào là ác ma?". Đức Phật trả lời: "Sắc (có hình) là ma, thụ (cảm giác) là ma, tưởng (biểu tượng) là ma, hành (sức cấu tưởng của ý chí) là ma, thức (tác dụng phán đoán) là ma". Mà phàm những cái tưởng tượng, thấy, nghe v.v... đều là nguồn gốc của sự "chấp trước", cho nên đều có thể được coi là ma.

Đức Phật thành đạo chưa được bao lâu, đang ngồi yên lặng tư duy dưới gốc cây bồđề, lúc ấy ác ma Ba tuần liền đến trước mặt quấy nhiễu, nó nói với đức Phật (Đại 2, 286 hạ): "Cù đàm nếu tự biết, đạo Niết bàn an ẩn, vui một mình là tốt, tại sao cưỡng hóa người?". Bài kệ tụng này, trong Ác ma tương ứng của Tương ứng bộ là: "Người đã liễu ngộ đạo bất tử yên ổn, một mình người thực hành là được rồi, tại sao còn giáo hóa cho người khác, độ cho người khác?".

Ác ma tương ứng còn chép, một ngày nọ, đức Phật vào làng khất thực không được, mang bát trở về, Ác ma thấy thế bèn nói:

“Lần sau nếu đi xin, Đại sư chắc chắn sẽ có ăn”. Đức Phật ngâm thơ, đáp: “Tuy không có ăn, nhưng ta vẫn vui, như trời Quang âm, nhờ vui mà sống”. Có người bảo đây là đức Phật đối với thực dục, biểu hiện hai mặt tâm cảnh. Bài kệ trên đây, kinh Tạp a hàm quyển 3 (Đại 2, 288 thượng) chép là: “Dù cho chẳng được gì, ta yên vui mà sống, như trời Quang âm kia, thường ăn bằng thú vui. Dù cho chẳng được gì, yên vui mà tự sống; thường ăn bằng niềm vui, không tùy thuộc cái thân”.

ÁC MA

A
103
Ác ma tương ứng lại chép, có lần ác ma nói: "Người có con nhờ con mà mừng, người có bò nhờ bò mà mừng, nhân người ta có cái nhờ cậy mới được vui mừng, nếu không có cái nhờ cậy, thì làm sao được vui mừng?". Đức Phật nghe vậy liền nói: "Có con vì con mà lo, có bò vì bò mà lo; vì người ta có cái nhờ cậy nên lo, nếu không có cái nhờ cậy thì không lo". Hai quan điểm đối với thân tình và của cải "có cái nhờ cậy thì mừng", "có cái nhờ cậy thì lo" hoàn toàn trái ngược nhau kể ở trên, bao nhiêu học giả giải thích là trong tâm đức Phật đã nảy sinh hai lớp tâm cảnh.
Ngoài kinh điển A hàm ra, trong các kinh luận khác như kinh Phổ diệu quyển 6 phẩm Hàng ma, kinh Phật bản hạnh tập quyển 25, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 13 phẩm Ma sự, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 6, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 7 phẩm Vãng niliên hà, quyển 9 phẩm Hàng ma; luận Đại tìbàsa quyển 44, quyển 197, luận Đại trí độ quyển 56, quyển 58 v.v... đều có chép nhiều về sự tích danh tướng và lời nói của ác ma (hoặc ma Ba tuần) nhiễu hại đức Phật hoặc những người tu hành, và phá hoại các thiện pháp. (xt. Ba Tuần, Ma).
ÁC NGHIỆP
.....
Đối lại với Thiện nghiệp. Tức là những hành vi trái lí do thân, khẩu, ý tạo nên. Chỉ những việc làm xấu, lời nói xấu và ý nghĩ xấu của thân, miệng, ý, có khả năng

dẫn đến quả khổ trong hiện tại và vị lai. Thông thường chỉ sự tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác. Kinh Hoa nghiêm (40 quyển) quyển 40 (Đại 10, 847 thượng), nói: "Xưa kia tôi gây bao nghiệp ác, đều bởi vô thủy tham sân si". [X. kinh Lục ba la mật Q.5; Câu xá luận quang kí Q.13]. (xt. Thiện Nghiệp).

ÁC NHÂN

.....

Tức là người bất thiện. Chỉ người làm ác qua thân, khẩu, ý, đặc biệt chỉ người phủ nhận, không tin chính lí Phật giáo. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện nói, kẻ ác trong đời vị lai, tuy nghe Phật nói pháp Nhất thừa, nhưng mê hoặc mà không chịu tin, phá pháp rơi vào ác đạo. Trong sách Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo nêu lên năm loại người có tính ác, đó là:

1. Chê thật làm giả,
2. Chê chính làm tà,
3. Chê phải làm trái,
4. Chê thực làm dối,
5. Chê thiện làm ác.

Kinh Phạm võng quyển hạ, Bồ tát giới nghĩa sớ quyển hạ, đối với người ác, chỉ trích rất nghiêm khắc, bảo những kẻ không thụ giới Bồ tát đều là người ác, gọi là súc sinh, vô tâm như gỗ đá. Tịnh độ giáo Nhật bản, đối với hạng người ác này, có thuyết cứu tế, như Tịnh độ chân tông đặc biệt gọi kẻ ác là"Ác nhân chính cơ", chủ trương ác nhân là căn cơ chính được cứu, cho ác nhân là đối tượng hóa độ của Phật A di đà. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.6].

ÁC NHÂN ÁC QUẢ

.....

Gọi chung ác nhân, ác quả. Chỉ cái căn

nguyên có thể đưa đến quả ác và quả khổ do hành vi ác sản sinh. Đối lại với Thiện nhân thiện quả. Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp phẩm Phật mẫu chép, thì quả báo thiện ác rất là bất đồng, tất cả điều thiện, cảm thụ quả Phật, còn vô minh thì chịu quả hữu vi sinh diệt, do đó, quả thiện từ nhân thiện mà sinh, quả ác do nhân ác mà có. Mối quan hệ nhân quả giữa hai cái ác nhân ác quả và thiện nhân thiện quả, là

ÁC NHÂN ÁC QUẢ

quan hệ đồng loại nhân, đẳng lưu quả. Kinh sách Phật giải thích về thiện nhân thiện quả và ác nhân ác quả thì rất nhiều, như Đại trang nghiêm luận kinh quyển 15, nêu lên tám mươi chín loại sự duyên, kinh Phân biệt thiện ác báo ứng, thiên Thụ báo trong Pháp uyển châu lâm quyển 69, quyển 70, cũng nói rất rộng về nghiệp báo thiện ác. Việc làm thiện thành nhân mà sinh ra quả thiện, việc làm ác thành nhân mà sinh ra quả ác, tin sâu ở đạo lí nhân quả ấy là điều kiện tất yếu để đi vào Phật pháp. (xt. Đẳng Lưu Quả).

ÁC NHÂN CHÍNH CƠ

Là tư tưởng do ngài Thân loan, tị tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản, đề xướng, dụng ngữ biểu hiện lòng từ bi vô hạn của Phật A di đà. Trong Thán dị sao, Thân loan từng nói, bản ý của Phật Adiđà là độ người vãng sinh, bất luận là thiện hay ác, đều nên cứu độ; đặc biệt là người ác, lại càng nên cứu, khiến họ vãng sinh, đó gọi là "ác nhân chính cơ". Bởi vì, đối với việc vãng sinh của những kẻ phạm tội Ngũ nghịch, Thập ác, Tịnh độ chân tông có đề xuất thuyết Từ bi, Trí tuệ hai môn, bảo rằng, trong môn Trí tuệ, Phật Diđà soi xét phải trái thiện ác, tiếp dẫn thiện cơ mà răn dạy ác hành, ác tính; nhưng trong môn Từ bi thì lấy người ác mong được cứu độ làm đối cơ chủ yếu. Đây là cái cốt tủy của việc niệm Phật mà ngài Thân loan đã đề xướng.

ÁC NIỆM TƯ DUY CHƯỚNG

Là một trong ba chướng tu định. Chỉ

người tu hành khi tu Thiền định, vì đắm chìm mê tối nên niệm ác vụt khởi, bèn phá giới cấm, nghĩ đến làm các việc bất thiện Thập ác, Ngũ nghịch v.v... Vì một niệm như thế, làm trở ngại các Thiền định, khiến cho tâm hành giả không thể mở tỏ được [X. Thiên thai tứ giáo nghi tập giải tiêu chỉ sao Q.hạ; Đại tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Chướng).

ÁC QUỈ LỤC TẶC

Tức là sáu giặc ác quỉ. Sáu giặc, chỉ sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; sáu cảnh này hay làm cho người ta bị mê hoặc, ngăn che mắt trí tuệ của người ta, cũng như giặc, lại thí dụ như quỉ. [X. Chú Bát nhã ba la mật đa tâm kinh của Tịnh giác].

ÁC SÁT LA

.....

Phạm:Akwara. Còn gọi là Á sát ra, A sát ra, La sát la, Ác sát na, A khất sử la. Dịch là chữ. Cũng hàm ý âm tiết, vần, lời. Tức chỉ văn tự, do nghĩa bất biến của nó mà lấy làm nghĩa không chuyển đổi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối (Đại 43, 69 thượng), nói: "Ác sát na là chữ, nghĩa không chuyển đổi". Câu xá luận quang kí quyển 5 (Đại 41, 108 hạ), nói: "Phạm Ác sát la, Hán dịch là chữ, là nghĩa không lưu chuyển, tức không lưu chuyển đổi dời theo phương hướng". Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 2 chép, thì chữ là văn tự nói chung, tiếng Phạm là Ác sát la, dịch là vô lưu chuyển, vô tận; chữ nhờ mực được viết trên giấy có thể là bất diệt, sự bất diệt ấy được dùng để ví dụ với sự thường trụ, gồm có bốn mươi bảy chữ, là gốc của tất cả chữ. Lại cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 17 chép, thì "chữ" trong tiếng

Phạm có hai âm là ác sát la và li tỉ bề, âm trước là chữ căn bản, tức chữ gốc, như hai âm đầu tiên của chữ A, âm sau thì là chữ tăng gia. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Đại nhật kinh sớ nghĩa thích Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Phạm ngữ tạp danh].

ÁC NHÂN CHÍNH CƠ

A
105
ÁC TÁC
.....
I. Ác tác. Phạm:Kaukftya. Là một trong các tâm sở (tác dụng phụ thuộc tâm). Đồng nghĩa với "hối". Là một trong bảy mươi lăm pháp do Thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra, thuộc Bất định địa pháp, cũng là một trong bốn Bất định của tông Pháp tướng. Ác, tức chán ghét; tác, tức việc được làm. Nghĩa là chán ghét cái việc đã được thực hiện, tâm hối tiếc sau khi việc ác đã được làm. Luận Câu xá quyển 4, đối với từ "ác tác", có nêu ra ba cách giải thích. Một là, việc duyên với ác được thực hiện mà hối tiếc, gọi là Ác tác, tức đứng về mặt hối tiếc năng duyên mà đặt tên cảnh sở duyên. Hai là, sự hối tiếc lấy ác tác làm chỗ nương tựa mà sinh, cho nên đứng về mặt hối tiếc năng y mà đặt tên sở y. Ba là, sự hối tiếc là quả của sự làm ác, cho nên đứng về mặt quả hối tiếc mà đặt tên nhân. Trong ba cách giải thích trên đây, chữ "ác" của ác tác, đều được đọc là "Ố", nghĩa của nó đều là hối tiếc việc đã làm. Nhưng, tính của ác tác không phải chỉ là bất thiện, mà bất luận thiện hay bất thiện, phàm việc đã được thực hiện một cách không hợp tình hợp lí, thì đều gọi là ác tác. Lại luận Đại tì bà sa quyển 37, có nêu lên bốn câu ác tác:
1. Hối tiếc ác nghiệp đã làm,
2. Hối tiếc thiện nghiệp đã làm,
3. Hối tiếc thiện nghiệp đã làm chưa đủ,
4. Hối tiếc ác nghiệp đã làm chưa đủ.
Bốn câu trên là nói về nghiệp đã làm.

Luận Câu xá quyển 4 thì đối với việc chưa làm mà hối tiếc cũng gọi là ác tác, chẳng hạn như hối tiếc "Tại sao mình lại không làm việc ấy" cũng là ác tác.
Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, hối tiếc đã không làm nghiệp thiện là thiện ác tác, hối tiếc đã không làm nghiệp bất thiện là bất thiện ác tác, chủ trương ác tác chỉ hạn ở thiện và bất thiện, chứ không thông vô kí. Nhưng, cứ theo luận Câu xá quyển 4 chép, thì trong các nhà thuộc các bộ khác, cũng có người nói ác tác thông cả vô kí. Thành duy thức luận thuật kí quyển 7 phần đầu, cũng cho ác tác thông cả ba tính thiện, bất thiện và vô kí. Lại các nhà Duy thức gọi ác tác là "hối" và giải thích nó cũng khác với luận Câu xá. Luận Thành duy thức quyển 7, thuyết minh "hối" tức là hiềm ghét cái nghiệp được làm, lấy hối tiếc làm tính, chướng ngại xa ma tha làm nghiệp, vả lại, "ác tác" là đứng trên phương diện quả mà giả lập tên nhân, còn "hối" thì ngay từ đương thể của nó mà đặt tên nó. Ngoài ra, cứ theo ý của Thành duy thức luận thuật kí quyển 7, thì "ác" của ác tác đọc là "ố", là ý hiềm ghét. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.11; luận Du gia sư địa Q.11; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].
II. Ác tác. Tức là Đột cát la (Phạm: Duwkfta) trong giới luật. Chỉ việc làm ác nhỏ nhiệm của thân thể, có khi cũng bao quát cả việc làm ác nhỏ nhiệm của miệng lưỡi. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.9] (xt. Đột Cát La).
ÁC THẾ
.....

Tức đời vẩn đục, xấu ác. Thời nay, phiền não và tà kiến bốc cháy, tuổi thọ của người ta ngắn ngủi, khổ nhiều mà vui ít. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện chép, thì trong đời xấu ác, có năm thứ vẩn đục là kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc và mệnh trọc. Thời kì này, chúng sinh nhơ nhớp tội nặng, thành tựu các nghiệp bất thiện, cho nên chư Phật dùng sức phương tiện, tùy cơ giáo hóa, đem pháp một Phật thừa chia ra nói ba Thừa. Kinh A ÁC THẾ

A
106
di đà (Đại 12, 348 thượng), nói: “Phật Thích ca mâu ni đã làm một việc rất khó, hiếm có, đó là ở cõi Sa bà, trong đời năm trọc ác là kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc và mệnh trọc, mà được đạo Vô thượng chính đẳng chính giác”. Bởi vì, trong thời Chính pháp, chúng sinh ít phiền não, ai ai cũng tự làm mười điều thiện và thọ mệnh lâu dài; trái lại, trong thời mạt pháp, là thời mà thế giới xấu xa, con người xấu xa, quan niệm xấu xa, tâm lí xấu xa, hành vi xấu xa, lòng bất tín bừng cháy, đặc biệt gọi là ác thế, hay là ác thời. [X. An lạc tập Q.thượng; Quán kinh sớ tán thiện nghĩa].

ÁC THÚ

Phạm:Durgati, Pàli: Duggati. Cũng gọi là Ác đạo. Đối lại với “Thiện thú”. Thú, có nghĩa đi tới. Tức do ác nghiệp dắt dẫn mà đi tới chỗ phải đến. Cứ theo luận Câu xá quyển 8 chép, thì thể của năm thú là vô phú vô kí, lại năm thú nhiếp vào số hữu tình; nghĩa là do nghiệp thiện ác chiêu cảm quả thể dị thục vô kí, gọi là thú, vì thế, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương “Thú" chẳng thông với thiện, nhiễm và khí thế giới.

Thông thường gọi địa ngục, ngã quỉ và súc sinh là ba ác thú, cũng gọi là ba đường, ba ngả ác, là những nơi thuần túy vì ác nghiệp mà phải đi tới; trong đó, y theo tức giận đi đến địa ngục, y theo tham muốn đi đến ngã quỉ, y theo ngu si đi đến súc sinh. Đối lại với ba ác thú, ba cõi A tu la, người, Trời gọi là ba thiện thú, là những nơi mà

những người làm nghiệp thiện đi đến. Ba ác thú, nếu thêm A tu la thì là bốn ác thú. Ba ác thú, nếu thêm người, trời thì là năm ác thú, cũng gọi là năm ác đạo, năm thú; trong đó, A tu la bao quát ba nơi là ngã quỉ, súc sinh và trời, hoặc nhiếp cả địa ngục. Năm ác thú lại thêm A tu la thì gọi là sáu đạo, cũng gọi là sáu ngả. Loài người cũng có thể sinh diệt vòng quanh trong sáu ngả. Sáu ngả này, nếu đem thí dụ cuộc sống hiện thực của con người, thì nóng giận tức là địa ngục, tham muốn tức là ngã quỉ, ngu si tức là súc sinh, đấu tranh tức là A tu la, còn vui sướng thì có thể phân biệt là người và trời. Cái nguyện vọng lớn nhất trong một đời của người Ấn độ xưa, là không muốn phải sinh lại vào cõi người, vì thế, coi nhân đạo và thiên đạo đều là ác thú. Nhưng, nghĩa ác thú này, sau khi du nhập Phật giáo, thì ác thú chuyên chỉ cho ba đạo địa ngục, ngã quỉ và súc sinh, còn trời, người là hai thiện đạo. Ngoài ra, trong bốn mươi tám nguyện của Phật Adiđà, nguyện thứ nhất là nguyện không có ba ác thú, nguyện thứ hai là nguyện không trở lại ác thú lần nữa, hai nguyện này đều là nguyện đại bi, nhổ hết gốc khổ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Atìđạtma pháp uẩn túc Q.9; luận Đại tìbàsa Q.172; luận Câu xá quang kí Q.8; luận Câu xá bảo sớ Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.48; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng].

ÁC THỦ KHÔNG

Phạm:Dur-gfhìta zùnyatà. Còn gọi là Tịch thủ không (chấp chặt cái không một cách hẹp hòi). Có nghĩa là giữ chặt cái ác không (cái không sai lầm, không thông

suốt). Đối lại với “Thiện thủ không”. Tức là phủ nhận đạo lí nhân quả, chẳng biết lí duyên sinh vô tính mà hiểu lầm nghĩa không, cố chấp cái ý kiến đoạn không. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 7 chép, thì phủ định hai đế chân, tục là ác thủ không, chư Phật bảo là những kẻ ấy không thể cứu được. Lại cứ theo luận Đại trí độ quyển 1 chép, thì trong Phật pháp có

ÁC THÚ

A
107
Phương quảng đạo nhân, chủ trương hết thảy pháp chẳng sinh chẳng diệt, không có một pháp nào; chủ trương ấy không phù hợp thực nghĩa, chẳng biết cái lí vô tính tức không, đó là ác thủ không. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.2; luận Du già sư địa Q.36; Dugià luận kí Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4].

ÁC TRI THỨC

Phạm:Pàpa-mitra (bạn xấu). Đối lại với Thiện tri thức. Còn gọi là Ác hữu, Ác sư, Ác sư hữu. Tức là kẻ ác đức nói các pháp ác, pháp tà khiến người ta bị hãm vào đường ma. Kinh Pháp hoa quyển 2 phẩm Thí dụ chép, đối với những người đã xa lìa ác tri thức mà gần gũi bạn tốt thì mới có thể nói pháp cho nghe. Lại cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 chép, thì Bồ tát ma ha tát đối với voi dữ tâm không sợ hãi, mà với ác tri thức thì tâm sinh sợ hãi. Trường a hàm quyển 11 kinh Thiện sinh, nêu lên sáu loại bạn ác, đó là: nói những lời dối trá, thích những chỗ vắng vẻ kín đáo, dụ dỗ người nhà người khác, bàn mưu tính kế lấy của người khác, mưu đồ lợi riêng, thích vạch lỗi lầm của người khác. Còn nêu lên bốn việc gần bạn xấu, tức bạn lúc uống rượu, bạn lúc đánh bạc, bạn lúc dâm dật, bạn lúc múa hát. Ngoài ra, ngài Thân loan của Nhật bản, trong Ngu thốc sao quyển hạ, giải thích về bạn xấu được nói trong Nhị hà thí dụ trong Tán thiện nghĩa của Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo, bảo rằng, bạn xấu là những người giả

dối độc hại, tức chỉ những người có cái học khác, cái thấy khác, cái hiểu khác và việc làm khác, khiến phương hại đến tông chỉ của môn Vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Duy ma cật Q.thượng; kinh Thi ca la việt lục phương lễ].

ÁC VÔ QUÁ

.....

Còn gọi là Ác vô ngại. Tức một loại tà kiến chấp trước cho rằng làm ác không phải tội. Chẳng hạn như người "ác thủ không", quán tất cả đều là không mà phủ định đạo lí nhân quả, không sợ tội lỗi. Lại đối với thuyết "Ác nhân chính cơ" do Tịnh độ chân tông của Nhật bản đề xướng mà nói, thì từ ngữ Ác vô quá dùng để chê bai thuyết cho rằng người ta chỉ cần nhờ vào bản nguyện của Phật Di đà mà được vãng sinh, chứ tự mình không cần phải ngăn ngừa việc tạo ác. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.4; Tịnh độ tông yếu tập Q.4]. (xt. Ác Nhân Chính Cơ).

ÁC XOA TỤ

.....

Ác xoa, Phạm:Awka, cũng gọi là ô rô nại la -xoa(Phạm:Rudràkwa). Dịch ý là Diên quán châu, Kim cương tử. Tên cây, cũng là tên quả cây. Tên khoa học: Eleocarpus ganitrus. Cứ một chùm ba quả và sau khi rụng xuống đất thì phần nhiều chụm lại một chỗ, cho nên gọi là Ác xoa tụ, dùng để thí dụhoặc, nghiệp, khổliên quan chặt chẽ với nhau. Ngoài ra, trong các kinh luận thường dẫn ra để thí dụ số nhiều. Luận Du già sư địa

quyển 96 (Đại 30,
846 hạ), nói: “Ví
như chùm ác xoa
ở thế gian, trong
Tụ này có nhiều
phẩm loại”. Luận
Thành duy thức
quyển 2 (Đại 31, 8 thượng), nói: “Hết thảy
hữu tình, từ vô thủy đến nay, có rất nhiều
Chùm quả ác xoa
ÁC XOA TỤ

A
108
loài, như quả ác xoa, tự nhiên như thế”. Quả ác xoa màu đỏ tươi, người Ấn độ phần nhiều lấy làm thuốc nhuộm hoặc để ép dầu, hột nó có thể dùng làm tràng hạt. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.1; luận Du già sư địa Q.51, Q.56; Du già luận kí Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận diễn bí Q.2 phần cuối; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.35; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

ÁC XÚC

.....

Có nghĩa là thức ăn uống do tay người khác đã sờ mó vào nên không được sạch sẽ. Giới luật cho thức ăn đã bị người khác sờ mó vào là vật bất tịnh, cho nên cấm, không được ăn. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2 tiết 2].

ÁI

..

I. Ái . Phạm:Tfwịà,towayati, priya, là dịch ý của chữ piya trongPàli. Còn gọi là Ái chi. Là một trong mười hai nhân duyên. Ý là tham luyến chấp trước tất cả sự vật. Trước nay, Cơ đốc giáo được xem là tôn giáo bác ái, trong Phật giáo thì lấy “từ bi” làm trung tâm mà không trực tiếp nói đến chữ “ái”. Trong kinh điển Tăng chi bộ, đức Phật thường dạy về chữ ái, bảo: “Yêu có thể sinh yêu, mà cũng có thể sinh ghét; ghét có thể sinh yêu, cũng có thể sinh ghét”. Cho nên, Phật giáo nói yêu, nói ghét, cũng giống như lòng bàn tay và mu bàn tay, là

hai mặt của một thể, thương yêu càng sâu thì oán ghét có thể càng lớn.
Trong bài kệ 212 của kinh Pháp cú Nam truyền, có nói: "Từ yêu sinh lo buồn, từ yêu sinh sợ hãi; lìa yêu không lo buồn, làm gì có sợ hãi?". Kế đó, cũng trong bài kệ ấy, lại từ "yêu" chuyển biến mà lần lượt đưa ra bốn thứ: thân ái (Pàli: Pema), dục lạc (Pàli: Rati), ái dục (Pàli: Kàma) và khát ái (Pàli: Taịhà). Cái gọi là ái là nói đến tình yêu có quan hệ thân tộc huyết thống đối với mình; còn cái gọi là thân ái là nói về tình bạn đối với người khác; dục lạc là tình yêu đối với một nhân vật đặc biệt nào đó; ái dục chuyên chỉ tình yêu được kiến lập trong quan hệ về tính; còn khát ái là chỉ tình yêu vì quá say đắm đến nỗi thành si tình. Năm giai đoạn trên đây đều thuộc tình yêu của loài người, bản chất của nó đều lấy tự ái làm tiền đề, do tự ái xuất phát đưa đến tính ái, lại sâu đậm nữa thì lấy tự ái làm chủ mà hình thành tình ái biến thái cho đến khát ái, trong đó, tầng thứ dần dần sâu thêm mà không thay đổi hình thái nữa. Khát ái là bản thể ái tình của con người, do thứ tình ái ấy mà sinh ra khổ não, lại do khổ não mà sinh bi (Phạm,Pàli: Karuịà). Nguyên ý của chữ bi là đau đớn. Con người không những chỉ cảm thụ sự đau đớn của chính mình mà cũng có thể cảm thụ sự khổ não của người khác, nếu với những người khổ não, đều lấy tình bạn thân thiết mà đãi ngộ, thì có thể gọi là từ (Phạm:Maitreya), mà từ là do bạn (Phạm:Mitra) diễn biến mà có, ý bao hàm tình bạn sâu xa, cho nên từ bi là danh từ thay cho ái. Từ bi đến rứt mực, tột bực thì thành"vô duyên đại từ", hàm ý là tình yêu vô điều kiện, không đòi

hỏi một cái gì, miễn khiến người khác có hạnh phúc là được, đây có thể gọi là đại ái, là biểu hiện cao nhất của thái độ đãi người trong Phật giáo. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; luận Du già sư địa Q.93; Thành duy thức luận thuật kí Q.8].

II. Ái. Phạm: Anunaya-saôyojana.

Tên gọi tắt Ái kết. Là một trong chín kết. Còn gọi là Tùy thuận kết. Tức chỉ phiền não tham, đắm say cảnh. Luận Đại tì bà sa quyển 50 (Đại 27, 258 thượng), nói: "Thế

ÁC XÚC

A
109
nào là ái kết? Nghĩa là Tam giới tham. Nhưng, Tam giới tham, trong chín kết, lập chung làm ái kết, trong bảy Tùy miên, lập hai tùy miên, tức Dục giới tham, gọi là Dục tham tùy miên; Sắc, Vô sắc tham, gọi là Hữu tham tùy miên. Trong các kinh khác, lập làm Tam ái, tức Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái". Đây là gọi chung cái tham trong ba cõi là Ái kết. Lại luận Tập dị môn túc quyển 4, bảo Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái, trong các dục, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Dục ái; trong các sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Sắc ái; trong vô sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô sắc ái. Cũng nói Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái, trong cõi Dục ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là dục ái (Phạm:Kàma - tfwịà); trong cõi Sắc, Vô sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là hữu ái (Phạm:Bbhava - tfwịà); người thích Vô hữu, ở trong vô hữu tham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô hữu ái. (Phạm:Vibhava - tfwịà). Ngoài ra, kinh Thắng man chương Nhất thừa, nói về năm trụ địa hoặc, cũng nêu lên ba danh xưng là Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 13, bảo Tập đế trong bốn đế là ái và có hai loại, ba loại, bốn loại, năm loại khác nhau, nhưng đều lấy tham gọi là ái. [X. luận Đại tì bà sa Q.48, Q.49, Q.56, Q.173; luận Thành thực Q.9 phẩm Tham tướng; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Câu xá Q.21].
III. Ái. Phạm:Preman hoặcpriya. Tức

có nghĩa là không đem tâm nhiễm ô mà tin ưa Pháp hoặc kính yêu sư trưởng. Luận Đại tì bà sa quyển 29, bảo ái có hai thứ, nhiễm ô là tham, không nhiễm ô là tín. Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 thượng), nói: "Ái là ưa thích, thể tức là tín; nhưng ái có hai thứ, một là có nhiễm ô, hai là không nhiễm ô. Có nhiễm là tham, như yêu vợ con, không nhiễm là tin, như yêu sư trưởng". Đây nói rõ ái không nhiễm ô, thể của nó là tín. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Thuận chính lí Q.11; luận Thành duy thức Q.6].

IV.Ái. Chữ (ai) Tất đàm. Cũng gọi là Ế. Một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: "Khi xướng chữ ái, phát ra tiếng uy nghi thù thắng". Tiếng uy nghi thù thắng dẫn trên đây, Phạm: Airyàpatha-zreyàn-sabda, tức trong đó có âm "ai". Ngoài ra, kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu, bảo rằng, chữ ái đây có các nghĩa thù thắng, như tự tại, tự tướng, Thánh đạo v.v... [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bố tự; Tất đàm tạng Q.5].

ÁI BIỆT LI KHỔ

Phạm:Priya-viprayoga-du#kha,Pàli: Piya-vippayoga-dukkha. Tức là nỗi khổ cảm thấy khi mình phải rời bỏ cái cảnh mà mình ưa thích, hoặc phải xa lìa người mà mình thương yêu. Là một trong tám cái khổ. Còn gọi là Ân ái biệt khổ, Ái tương biệt li khổ. Cứ theo Trung a-hàm quyển 7 kinh Phân biệt thánh đế, và luận Đại tì bà sa quyển 78 chép, thì sáu căn, sáu đại yêu quí, khi lìa bỏ thân thể thì sinh khổ, gọi là ái

biệt li khổ. Ngoài ra, kinh Ngũ vương cho là phải xa lìa anh em, vợ con mà sinh khổ, thì gọi là ái biệt li khổ. Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần đầu thì ghi nhận cả hai thuyết kể trên mà nói (Đại 44, 513 thượng): "Ái biệt li khổ là thế nào? Có hai thứ: một là trong, hai là ngoài. Trong là chính thân mình, ngoài là họ hàng thân thích và các vật cần cho sự sống". [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; kinh Tứ đế; kinh Chính pháp niệm xứ Q.57]. (xt. Tứ Khổ).

ÁI BIÊT LI KHỔ

A
110
ÁI CÁT CHI QUỈ
....
Cũng gọi là Ái cát quỉ. Là khởi thi quỉ, tức loài quỉ chịu sự khống chế của thần chú mà giết người. Cái pháp thuật sử dụng thần chú để sai khởi thi quỉ giết người thì gọi là Tì đà la, vì thế, loại khởi thi quỉ này còn được gọi là quỉ Tì đà la. [X. luật Thập tụng Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.54]. (xt. Tì Đà La Quỉ).
ÁI DỤC
Phạm,Pàli:Kàma. Tức sự tham ái. Đồng nghĩa với ái trước, ái nhiễm, ái chấp. Người Ấn độ cổ đại cho là đời người có ba mục đích lớn, đó làpháp (Phạm:Dharma),lợi (Phạm:Artha), vàái, tức chỉ sự hiểu biết chân lí, tích trữ của cải và hưởng thụ tình ái. Về vấn đề ái dục thì có Ái dục kinh (Phạm: Kàma-sùtra), kinh này được xem là sách chỉ nam về tính ái có tiếng trên thế giới, nhân sĩ thượng lưu cũng nhờ sách chỉ nam này mà có được sự chỉ dẫn về sinh hoạt tính ái. Giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy lấy tăng lữ (tỉ khưu) làm chủ yếu, mà tính dục là một loại bản năng của con người chỉ đứng sau thực dục, vì vậy, trong giáo đoàn phải chế định những giới luật nghiêm khắc, lấy việc siêu thoát ái dục làm đức mục tu hành trọng yếu của tăng lữ. Đến thời kì Phật giáo Đại thừa hưng khởi, vì có tín chúng tại gia tham dự giáo đoàn, thành ra việc cấm chỉ ái dục là việc không làm được, mà đối với tín chúng tại gia chỉ có thể phương tiện hạn chế thôi.
Cái gọi là phiền não tức bồ đề, là nhờ ái

dục hoặc các bản năng khác hay khiến cho tâm trí con người lay động, trong hoàn cảnh thường xuyên bị quấy nhiễu như thế, mà vẫn tiến tu để chứng ngộ cảnh giới liễu sinh thoát tử.

ÁI GIẢ

.... .

Là tên gọi khác của Tư hoặc. Tư hoặc lấy Ái làm chủ, mà ái thì từ mê tình sinh khởi, thể của nó hư giả, vì thế gọi là Ái giả.

ÁI HÀ

.....

Sông yêu. Còn nói là Tình thiên dục hải (tình trời dục biển). Ái dục làm người chìm đắm nên dùng sông để thí dụ. Ngoài ra, tâm tham ái, nắm chặt vật mà không rời, cũng như nước thấm vào vật, nên cũng dùng nước sông để ví dụ ái dục. Kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 26 có câu: "Theo dòng sống chết, vào sông yêu lớn". Kinh Lăng nghiêm cũng nói: "Sông yêu cạn khô, khiến người giải thoát".

ÁI HÀNH KIẾN HÀNH

Ái hành, Phạm: Tfwịà-carita; Kiến hành, Phạm:Dfwỉi-carita.

I. Ái hành kiến hành. Hành vi của người ta, căn cứ theo tính cách, có thể chia làm hai loại:

1. Y theo lời chỉ dạy của người khác mà hành động, gọi là ái hành.

2. Không thích nghe theo ý kiến người khác, mà chỉ theo ý riêng mình để hành động, gọi là Kiến hành. Cứ theo luận Câu xá quyển 17, thì người ái hành ý muốn xấu (Phạm:Àzaya, dịch âm a thế gia) rất là nông nổi, không dứt mất thiện căn; người Kiến hành thì ý thích xấu xa cực sâu bền, cho nên có khả năng dứt mất thiện căn. Lại

luận Đại tì bà sa quyển 109 thì bảo, người Kiến hành từ không mà vào chính tính li sinh, người ái hành từ vô nguyện mà vào chính tính li sinh. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; luận Đại trí độ Q.21; luận Câu xá quang kí Q.16].

ÁI CÁT CHI QUỈ

A
111
II. Ái hành kiến hành. Kiến hành và ái hành là hai loại phiền não. "Hành" là gọi chung các pháp hữu vi. Trong đó, kiến hành là năm kiến (bao hàm thân kiến...), nói rộng là sáu mươi hai kiến hay chín mươi lăm kiến. Nói theo nghĩa rộng thì kiến hoặc và kiến hành cũng có thể thông dụng, hai nghĩa tham dục (tu hoặc) và ái hành cũng tương thông. Nói cách thông thường thì kiến hành là phiền não thuộc phương diện lí trí, ái hành là phiền não thuộc phương diện tình ý. [X. luận Câu-xá Q.6; Câu xá thích luận Q.5; Câu xá quang kí Q.6].

ÁI HOẶC

.....

Là hoặc ái dục. Hoặc, có nghĩa là mê mờ đối với chân lí. Nếu không trừ dứt ái hoặc này thì không thể thấy được chân lí. Kim quang minh kinh văn cú quyển 3 (Đại 39, 60 thượng), nói: "Bát nhân kiến địa.. ..... , còn có ái hoặc".

ÁI KẾT

.....

Là một trong chín kết. Nói tắt là kết. Cũng gọi là tùy thuận kết. Kết, là nghĩa trói buộc. Vì tham ái trói buộc con người nên gọi là kết. Vì chúng sinh tham ái mà tạo các nghiệp bất thiện: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối v.v..., do đó dẫn đến cái khổ sống chết trong đời sau, trôi lăn trong ba cõi, không thoát ra được, cho nên gọi là ái kết. Kinh Đại tập quyển 3 (Đại 13, 17 thượng), nói: "Nhân duyên phiền não chịu nghiệp quả, nhân duyên các kiến thêm ái kết".

ÁI KIẾN
.....
Còn gọi là Kiến trước nhị pháp, Ái kiến nhị hành. Nói chung ái và kiến. Tức là các phiền não đối sự, đối lí mà sinh khởi. Nói một cách phân tích, thì ái là phiền não thuộc phương diện tình cảm, do cố chấp sự sự vật vật, nên dễ ngăn trở đạo. Còn kiến là chỉ sự cố chấp cái lí luận sai lệch mà dẫn đến cái thấy biết lầm lẫn, đồng thời, làm chướng ngại sự ngộ đạo, là phiền não thuộc phương diện lí trí. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy ma kinh sớ am la kí Q.30].
ÁI KIẾN ĐẠI BI
.....
Chỉ tâm đại bi chưa lìa ái kiến. Tức chưa chứng được lí thực tướng, còn nhận có hai tướng năng ái, sở ái mà khởi tâm đại bi. Trong Chú Duy macật kinh quyển 5, có nêu lên sự giải thích của các nhà, ngài Cưu ma la thập bảo (Đại 38, 378 thượng): "Chưa thâm nhập được thực tướng, thấy có chúng sinh, tâm sinh ái trước, do đó sinh thương, gọi là ái kiến đại bi. Ái kiến đại bi hư vọng bất tịnh, hay khiến người ta sinh tưởng chán nản, vì thế nên xa lìa". Sư Tăng triệu cũng nói (Đại 38, 378 thượng): "Nếu người biết tự điều trị, thì trước quán bệnh của mình và bệnh của chúng sinh, cái nhân duyên thành bệnh là giả dối không thực, nên dùng tâm ấy mà sinh bi; nếu người quán chưa thuần, thấy chúng sinh vì yêu mà khởi bi, thì là ái kiến bi. Cái bi ấy tuy tốt, nhưng là cảnh ái kiến có tâm lẫn lộn, chưa hẳn khỏi lụy, vì thế nên bỏ". Sư Đạo sinh thì bảo (Đại 38, 378 trung): "Khi quán như

trên mà khởi đại bi, nếu trong quán có
tâm niệm yêu thương, lại thấy chúng sinh
mà muốn cứu giúp, thì là ái kiến đại bi".
[X. Duy ma kinh nghĩa kí Q.3 phần đầu;
Duyma kinh nghĩa sớ (Cát tạng) Q.4].
ÁI KIM CƯƠNG
Phạm:Ràgavajra. Là một trong mười
ÁI KIM CƯƠNG

A
112
bảy vị Tôn thuộc Kim cương giới mạn đồ
la Lí thú hội trong Mật giáo. Còn gọi là Ái
phọc kim cương, Ái lạc kim cương, Bi mẫn
kim cương. Được đặt trong Nguyệt luân
liên hoa ở phía sau Kim cương tát đỏa,
trên Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội.
Hình tượng mầu xanh, tay cầm cờ ma kiệt.
Cứ theo Lí thú kinh bí quyết sao quyển 3
chép, thìbồtát Bi mẫn kim cương, vì lòng
thương xót, nên dùng giây ái niệm buộc
hết chúng sinh,
cuối cùng, đến bồ
đề cũng không
buông bỏ. Cũng
như loài cá ma
kiệt lớn, bất cứ vật
gì, khi đã vào
miệng nó rồi thì
không tài nào
thoát ra được, bởi
vậy, Bồtát cầm cờ
makiệt là biểu
hiện cái thân trí bình đẳng, buộc chặt
hoặc buông bỏ đều là huyễn cả. [X. Kim
cương đính thắng sơ dugià kinh trung lược
xuấtđại lạc kim cương tátđỏa niệm tụng
nghi].
ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ
Đem lòng yêu kính của người con hiếu
đối với cha mẹ để thí dụ tâm từ bi của Bồ
tát. Kinh Đại vô lượng thọ phần tựa (Đại
12, 266 trung), nói: "Hãy đem pháp không
cầu xin mà bố thí cho mọi người, cũng như
người con hiếu thảo yêu kính cha mẹ". Bởi
vì, lòng từ bi của Bồ tát không bỏ hết thảy

chúng sinh, giống như người con hiếu yêu
kính cha mẹ. Lại lòng từ bi của Bồ tát không
đợi được cầu xin mới thương yêu và hộ trì
chúng sinh, cũng như người con hiếu,
không đợi được sai bảo mới yêu kính cha
mẹ và hết lòng hiếu dưỡng.
ÁI LẠC
Có nghĩa là tin yêu ưa muốn. Tức hàm
ý tin ưa các pháp lành thế gian và xuất thế
gian, thuộc tin yêu không nhiễm ô. Luận
Câu xá quyển 4 bảo, yêu là ưa thích, thể
của nó tức là tin. Luận Thành duy thức
quyển 6 bảo, tin lấy ưa thích làm tướng.
Luận Tịnh độ thì nói, người tin ưa pháp vị
của Phật, tức là tin ưa pháp vị Tịnh độ.
ÁI LẠC KIM CƯƠNG NỮ
...
Phạm:Ràga-vajriịì. Là một trong mười
bảy vị Tôn trong Kim cương giới mạn đồ la
Lí thú hội. Cũng gọi là Ái kim cương nữ. Là
vợ của Ái kim cương. Được đặt trong Nguyệt
luân, bên trái Kim cương tátđỏa. Hình tượng
màu vàng, tay cầm cây đàn. Cứ theo Lí thú
thích yếu lược bí quyết tập quyển 3 chép, thì
Bồtát này dùng thiên nhãn tràn đầy đại bi,
thấy suốt hết chúng sinh giới đều có đủ tự
tính thanh tịnh của Như Lai tạng tính, không
khác gì với cảnh
giới của chư Phật
Bồtát, bởi thế,
khởi lòng thương
đại tham đại ái
mạnh mẽ để an úy
và làm lợi ích cho
hết thảy chúng
sinh. [X. Kim
cương đính thắng
sơ du già kinh

trung lược xuất
đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi;
Kim cương đính thắng sơ dugiàphổ hiền bồ
tát niệm tụng pháp].
ÁI LUẬN KIẾN LUẬN
Đối với tất cả sự vật, chỉ thiên trọng
Ái Kim Cương
(Kim Cương Giới Mạn Đồ La)
Ái Lạc Kim Cương Nữ
(Kim Cương Giới Mạn Đồ La)
ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ

A
113
mặt tình cảm mà bàn luận một cách cứng nhắc, thì gọi là Ái luận; ngược lại, cứ khư khư bám chặt phương diện lí luận tri thức, thì gọi là Kiến luận. Cả hai mặt trên đây đều trái với chân lí, là ngôn luận làm chướng ngại việc tu đạo, vì thế, thông thường, đều bị coi là hí luận (bàn hão). Về vấn đề này, sư Cát tạng đã từng nói: "Các phần tử trí thức và chúng xuất gia dễ sinh kiến luận, còn những người trí thức phổ thông và chúng tại gia thì lại dễ khởi ái luận". [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy ma kinh sớ am la kí Q.30].

ÁI LƯU

.....

Tức là phiền não tham ái. Tham ái hay khiến lòng người mờ tối chìm đắm, ví như dòng nước chảy xiết, nên gọi là ái lưu. Ái tức tham ái, có khả năng khiến các hữu tình phiền não trôi giạt trong bể khổ sống chết. Phiền não này là gốc của mọi phiền não, cho nên ái cũng là tên gọi chung của phiền não. Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 thượng), nói: "Thiện thệ thường là thuyền diệu pháp, hay dứt dòng ái sang bờ kia". [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa].

ÁI NGẬP ĐÔI ĐẦU KIẾN TRƯỢNG LỤC KIM THÂN

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ái, là bụi bặm; ngập, là nơi bụi bậm tích tụ; đôi đầu, hình dung một đống (bụi) nổi cao; trượng lục kim thân, nghĩa là mình vàng cao một trượng sáu thước (chỉ cho thân đức Phật). Ý nói: ở trong đống bụi bặm thấy được Phật,

là biểu thị tính bình đẳng tuyệt đối của Phật và chúng sinh, xóa hết cái nhìn có tính nhị nguyên đối đãi: Phật và chúng sinh, trong sạch và nhơ nhớp.
Bích nham lục tắc 39 (Đại 48, 177 trang) nói: "Có vị tăng hỏi Vân môn: Thế nào là pháp thân thanh tịnh? (Ái ngập đôi đầu kiến trượng lục kim thân, ban ban bác bác thị thập mạ? = Trong đống bụi bặm thấy mình vàng trượng sáu loang lổ lốm đốm là cái gì?). Vân môn nói: "Lan can bằng cây hoa thược dược"."
ÁI NHẠO
... Hàm ý là tin ưa các pháp lành thế gian và xuất thế gian. Thuộc về sự ưa thích không nhiễm ô. Luận Câu xá quyển 4 nói, ái là ưa thích (ái nhạo), thể của nó là tin. Luận Tịnh độ cũng nói: người ưa thích mùi vị Phật pháp tức là ưa thích pháp vị Tịnh độ.
ÁI NHIỄM
.....
Do tham đắm đối với mọi sự vật rồi sinh tâm ô nhiễm chấp trước, gọi là ái nhiễm. Đồng nghĩa với "dục ái". Là tên gọi khác của phiền não. Cái gọi là "nhiễm" (nhơ nhuốm) là gọi chung cái tâm bám chặt mọi sự vật trong thế gian. Luận Đại trí độ quyển 1 (Đại 25, 63 hạ), nói: "Vì pháp mình là ái nhiễm, hủy hại pháp người khác".
ÁI NHIỄM MẠN ĐỒ LA
Tức Mạn đồ la lấy Ái nhiễm minh vương làm tôn vị chính. Cũng gọi là Ái nhiễm vương mạn đồ la. Chủng loại không giống nhau: có loại mười bảy vị tôn tạo thành, có loại ba mươi bảy vị tôn cấu thành. Mạn đồ la mười bảy vị tôn tạo thành thì ở phía trước, phía phải, phía sau, phía trái của tôn vị chính, bày bốn Kim cương là: Ý sinh (dục),

Kế lí chỉ la (xúc), Ái lạc (ái) và Ý khí (mạn), ở bốn góc bên góc tây bắc, bày bốn nữ Kim cương Ý sinh, v.v..., bốn cửa đông nam tây bắc bày bốn Bồ tát Sắc (câu, cái móc), Thanh (tác, sợi dây lớn), Hương (tỏa, cái vòng), Vị

ÁI NHIỄM MẠN ĐỒ LA

A
114
(linh, chuông nhỏ); tại bốn góc bên của góc tây bắc viện ngoài, bày bốn Bồ tát Thời xuân (hương), Thời vũ (hoa), Thời thu (đèn) và Thời đông (hương bột), tổng cộng mười bảy vị tôn. Chư tôn yếu sao quyển 5 có chép bức vẽ này. Ngoài ra, kinh Du kì quyển thượng phẩm Ái nhiễm vương, cho biết có mạn đồ la trực tiếp lấy ba mươi bảy vị tôn quyến thuộc của Đại nhật Như Lai làm quyến thuộc của Ái nhiễm minh vương. [X. Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ; Biệt hành Q.4; Khê lam thập diệp tập Q.21].

ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG

Phạm:Ràgaràja. Dịch âm là La nga la xà. Nói tắt là Ái nhiễm vương. Trong các vị tôn của Mật giáo, minh vương này ở trong Tam muội đại ái dục, đại tham nhiễm. Vị tôn này là do các bồ tát Kim cương tát đỏa, hoặc Kim cương ái, Kim cương vương biến hiện. Các Bồ tát ấy, vì thương xót chúng sinh, đáp lại bi nguyện của các kiếp trước mà vào môn gia trì. Bản tôn (bản thân, bản địa) của các Ngài là Đại nhật Như Lai hoặc là Kim cương tát đỏa. Bề ngoài hiện dáng phẫn nộ bạo ác, nhưng phần nội chứng thì lấy sự yêu kính khiến chúng sinh được giải thoát. Ngài có ba mắt, sáu cánh tay, tay cầm nhiều loại binh khí. Ngoài ra, hình tượng của vị tôn này, phần nhiều là một thân hai mặt, một

mặt là nam, mặt kia
là nữ, là biểu thị cái
ý vừa mạnh bạo vừa
nhu hòa; tức bên
trong giấu kín cung trăng của tự giác bản
bất sinh, bề ngoài thì hiện rõ vòng mặt
trời của Ái nhiễm minh vương, không
ngoài sự biểu hiện cụ thể một Phật nhiều
thân và cái phương tiện hòa ánh sáng vào
bụi trần để lợi vật. Thông thường, cầu tiêu
tai, cầu phúc thì tu pháp Ái nhiễm minh
vương. [X. kinh Du kì Q.thượng phẩm Ái
nhiễm vương; Kim cương bồ tát bí mật
niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Ái Nhiễm Minh
Vương Pháp).

ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG PHÁP

Là phép tu trong Mật giáo lấy Ái nhiễm
minh vương làm tôn vị chính. Nói tắt là
Ái nhiễm vương pháp hoặc Ái nhiễm pháp.
Phép tu này có hai loại: "Lập ba mươi bảy
vị tôn" và "Lập mười bảy vị tôn", loại sau là
y vào Kim cương vương bồ tát niệm tụng
nghi quĩ mà tu, còn loại trước thì y vào
kinh Du kì mà tu. Pháp này lấy kính yêu
làm gốc, vì thế là phép tu khi cầu phúc, cầu
tiêu tai. Khi tu pháp này, bày tôn vị chính
màu đỏ trên đàn màu đỏ, y phục của hành
giả, lư hương, đàn, tất cả đều nên dùng màu
đỏ làm chính, tương ứng với lòng kính ái.
Đồng thời, kết căn bản nhiễm ấn và đọc
chú. "Án (om) ma ha la nga (mahàràga,
đại ái nhiễm) phạ nhật lộ sắt ni sái
(vajrowịìwa, kim cương đính) phạ nhật la
tát đỏa phạ (vajrasattva, kim cương hữu
tình), nhược (ja#, cái móc) hồng (hùô, dẫn
vào) tông (ban, buộc, trói) cốc (ho#, vui
mừng), kết ngoại ngũ cổ ấn, lại đọc nhất tự
tâm "hồng (hhùô) trích (ỉa) chỉ (ki) hồng

(hùô) nhược (jja#)" (Ý là nghiệp nhân
không thể được, kiêu mạn không thể được,
tác nghiệp không thể được, liễu nghĩa không
thể được, thiên biến không thể được).
Nhưng, trong năm loại tương ứng ấn minh,
có thể tùy theo pháp mà thay đổi. [X. kinh
Du kì Q.thượng phẩm Ái nhiễm vương; Bạc
thảo tử khẩu quyết Q.15 Ái nhiễm vương
pháp (Lại du); Yếu tôn đạo tràng quán
Ái Nhiễm Minh Vương
ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG

A
115
Q.thượng; Biệt hành Q.4; Chư tôn yếu sao Q.5].
ÁI PHÁP LẠC PHÁP HỈ PHÁP CHI TÂM
Tức là tâm yêu pháp, tâm ưa pháp, tâm vui pháp. Là lời tán thán công đức các Bồ tát Tịnh độ, có xuất xứ từ kinh Đại vô lượng thọ quyển hạ. Trong Đại vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, ngài Tịnh ảnh nói, khi bắt đầu cầu pháp thì tâm mừng, gọi là hỉ pháp, lúc đang nghe pháp cảm thấy mùi vị như cam lộ, tâm sinh ưa thích, gọi là lạc pháp, cuối cùng khi được pháp, tâm sinh yêu đắm, gọi là ái pháp. Trong Vô lượng thọ kinh thuật văn tán, ngài Cảnh hưng đứng về phương diện ba tuệ văn, tư, tu mà bảo rằng, ưa thích văn tuệ, gọi là ái pháp; đắm mùi tư tuệ, gọi là lạc pháp; nhuần thấm tu tuệ, gọi là hỉ pháp.
ÁI QUYÊN
.....
Ái, chỉ tham ái, ân ái, ái dục. Quyên, chỉ tấm lưới, sự trói buộc. Còn gọi là Ái hệ. Nghĩa là kẻ ngu si mắc vào lưới tham ái cũng như bị trói buộc, không được tự tại. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 7 (Đại 17, 41 thượng), nói: "Đã bị lưới ái lừa gạt, làm tất cả nghiệp bất thiện". Ngoài ra, ái dục là phiền não căn bản, do đó mà phát sinh các phiền não khác, vì thế gọi là ái căn; mến tiếc bám chặt tình ân ái mà khó lìa bỏ được, gọi là ái chấp. Lại ân ái hay làm hại việc tu đạo, nó như thuốc độc, cho nên gọi là ái độc.
ÁI THẦN
.....

Phạm:Kàma. Thần coi việc tình ái. Do từ Cama (kàma, ái dục) trong Lê câu phệ đà mà diễn hóa thành tên thần. Cứ theo Đế đề lị gia Phạm thư chép, thì Ái thần là con của Đạt ma (Phạm: Dharma) và Xá la đà (Phạm:Zradhà). Còn Ha lị thế hệ thì ghi là con của Cát tường thiên nữ; cũng có thuyết cho là con của Phạm thiên. Hình tượng thần này, tay cầm tên làm bằng hoa và cung làm bằng cây lúa, lưng đeo ống đựng cung tên, cưỡi chim anh vũ, được miêu tả giống như Khâu tỉ đặc trong thần thoại Tây phương. Vào thời đại Lê câu phệ đà, "nguyên động lực sáng tạo vũ trụ" được người ta ca tụng, do đó đã xuất hiện những bài ca tán, sau đó thì chuyển thành sự suy tư về nguyên lí triết học tính ái và sức sinh sản. Đến sau thời Tự sự thi xuất hiện, Ái thần được thông tục hóa mà trở thành đối tượng trong văn học cổ điển Ấn độ được đại chúng tôn sùng và ca tụng hết mức, đồng thời, văn nghệ Ấn độ nhân đó mà phong phú, có tính cách thần bí và chú trọng việc miêu tả các quan năng. Có rất nhiều truyền thuyết về tên gọi khác và các truyện phụ về ái thần.

ÁI TRƯỚC

Phạm, Pàli: Ràga. Ái, tức ân ái, thân ái; trước, tức dính chặt, dính nhuốm. Tình dính mắc cảnh ân ái mà khó chia lìa được. Trong ba độc, nó là phiền não tham dục. Trong kinh Đại bảo tích quyển 917, có câu (Đại 11, 546 thượng): "Như con ruồi, thấy đồ nôn ọe ra thì sinh tâm ái trước". [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.25].

AM

..

Là nhà ở của người xuất gia cách xa làng

mạc. Là căn nhà nhỏ khiêm nhường làm bằng tre nứa và lợp cỏ hoặc lá mà thành. Cũng gọi là thảo am, bồng am, am thất, mao am, thiền am, lư lam. Tăng tục phần nhiều ở am để tu hành. Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì Đào diễm,

A M

A
116
Đào tiềm và Tiêu quang đã từng ở am. Đời sau cũng đặc biệt gọi chỗ ở của tỉ khưu ni là am, am tự. Tuy nhiên, từ "am tự" vốn chỉ cả chùa tăng hoặc ni, chứ không phải chỉ riêng là chỗ ở của ni. [X. Luật ngũ phần Q.1; Hữu bộ tì nại da Q.48; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.34].

AM BÀ LA BÀ LỢI

Tên Phạm: Àmrapàlì, Pàli: Ambapàlì. Còn gọi là Am bà bà lợi, A phạm hòa lợi, A phạm bà la, Am một la nữ, Am la nữ. Dịch là Nại nữ. Cứ theo kinh Nại nữ kì bà chép, người con gái này là do cây nại (tức cây xoài) sinh ra, vì thế gọi là Nại nữ. Là vợ vua Tần bà sa la nước Ma yết đà, là mẹ của lương y Kì bà. Bà từng đã dâng cúng đức Phật vườn Am-một-la. [X. kinh Xuất diệu Q.3; luật Tứ phần Q.39].

AM BÀ LA THÔN

Phạm: Àmra-gràma, Pàli: Ambagàma. Cũng gọi là Am mãn tụ lạc. Thôn này có rất nhiều cây am bà la (cây xoài) nên đặt tên như thế. Từ đây đi đến thành Phệ xá li (Phạm:Vaizàlì) phải mất ba ngày hành trình. Đức Thế tôn, trong năm nhập diệt, đã từ Phệ xá li qua thôn Kiện đà (Pàli: Bhanda gàma), thôn Thụ thủ (Pàli: Hatthi-gàma) rồi đến đây. [X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.2 đến Q.4; kinh Phật ban nê hoàn Q.thượng; kinh Đại ban Niết bàn Q.thượng; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì-nại-da tạp sự Q.36].

AM BÀ LA THỤ LÂM

Phạm: Àmrayawỉikà, Pàli: Ambalaỉỉhikà. Cứ theo kinh Phạm võng (Pàli:

Brahmajàla-sutta) chép, rừng cây này nằm ở giữa khoảng thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha) và Na lan đà (Phạm:Nàlandà). Lại theo ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) trong Pháp tụ luận chú (Pàli: Atthasàlinì) nói, từ trong rừng này nước chảy ra trong vắt, cây cối xanh um thành bóng rợp mát, lối vào trồng cây am bà la (cây xoài), chung quanh có thành lũy bao bọc. Kinh Giáo giới la hầu la am bà bách lâm (Pàli: Ambalaỉihika-Rahùlovàda-suttanta) trong kinh Trung bộ 6.1 chép, đức Thế tôn ở trong vườn rừng này, đích thân dạy bảo con Ngài là La hầu la. Kinh Đại ban Niết bàn (Pàli: Mahàpa-rinibbàna-suttanta) trong kinh Trường bộ 6.1 thì chép, trong năm nhập diệt, đức Thế Tôn ở vườn này, sau khi dạy dỗ các tỉ khưu rồi mới đi Na lan đà. [X. kinh Phật ban Nê hoàn Q.thượng].

AM CHỦ

.....

Là người sáng lập chùa am. Vốn chung cho cả tăng và tục. Như Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 liệt kê những người nối pháp của ngài Lâm tế, có am chủ Đồng phong, am chủ Sam dương, am chủ Hổ khê, am chủ Phúc bồn v.v... Các am chủ thời cận đại thì phần nhiều chỉ cho các sư ni.

AM CHỦ BẤT CỐ

.....

Am chủ chẳng thèm ngó ai. Là tên gọi công án trong Thiền tông. Am chủ, chỉ Tường am chủ, một Thiền tăng đời Tống ở ngọn núi Liên hoa, là pháp tự của ngài Đạo thâm ở Phụng tiên. Gần ngày thị tịch, Tường am chủ vác gậy lên vai, chẳng thèm ngó ai, nhằm nói cái ý chỉ vượt nghìn vạn ngọn

núi mà đi thẳng vào thế giới Niết bàn. Ngũ đăng hội nguyên quyển 15 (Vạn tục 138, 292 thượng), nói: “Thiên thai Liên hoa phong Tường am chủ (...) trong ngày thị tịch, dơ gậy lên bảo chúng: “Người xưa đến

AM BÀ LA BÀ LỢI

A
117
đây tại sao không chịu ở?" Chúng không
trả lời. Sư bèn nói: "Vì không có sức đi con
đường khác?" Lại nói: "Rốt cục là thế nào"?
Sư đặt gậy ngang vai nói: "Vác ngang cây
gậy chẳng ngó ai, nhắm thẳng vào nghìn
muôn ngọn núi mà đi". Nói xong thì tịch".
AM CHỦ KHÊ THÂM THƯỢC BÍNH TRƯỜNG
Nước khe sâu cán phễu dài. Tên công
án trong Thiền tông. Tức công án của một
am chủ và thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn
đời Đường, mượn cái cán phễu để ví dụ sự
sâu xa của Phật pháp. Bên rìa núi Tuyết
phong (còn gọi là Tượng cốt phong, nằm
về phía tây huyện Hầu quan tỉnh Phúc kiến),
có một vị tăng dựng am để ở, đã nhiều năm
mà không cạo đầu, tự làm lấy cái phễu gỗ
có cán rồi ra khe suối múc nước uống. Lúc
đó có vị tăng hỏi: "Ý tổ sư từ bên Ấn độ
đến là thế nào?". Am chủ đáp: "Nước khe
sâu, cán phễu dài". Vị tăng về, đem chuyện
kể lại với ngài Tuyết phong. Tuyết phong
rất kì quái và muốn khám nghiệm. Một hôm,
Tuyết phong và thị giả cầm dao cạo đầu
đến thăm Am chủ, vừa thấy liền bảo: "Hễ
nói được thì không cạo đầu ông". Am chủ
lặng thinh, chỉ lấy nước gội đầu và Tuyết
phong cầm dao cạo đầu cho ông. Trong
công án này, Am chủ nói: "Khe nước sâu,
cán phễu dài" là mượn chiều sâu của khe
nước và chiều dài của cán phễu mà biểu thị
sự sâu thẳm của Phật pháp và sự thâm nhập
mà chính mình đã thể hội được. Ngài Tuyết
phong vẫn còn ngờ cái cảnh giới mà Am
chủ nói đã đúng chưa, nên lại càng ra công
chứng nghiệm. [X. Chiêm bình tam bách

tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 83].

AM LA LÂM

Rừng Am la. Phạm: Àmràỉaka - vana. Pàli: Ambàơa - vana. Là khu rừng ở Ấn độ xưa. Cây am la là một loại cây mà quả có gai, và trong rừng có rất nhiều loại cây này nên đặt tên như thế. Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada aỉỉhakathà) kể, thì cách thành Xá vệ (Pàli: Sàvatthì) ba mươi do tuần, có thành Ma sư sơn (Pàli: Macchikàsaịđa), trong đó, có trưởng giả Chất đa (Pàli: Citta) nghe Ma ha nam (Pàli: Mahànàma), một trong năm tỉ khưu, nói pháp mà được quả Dự lưu, vì thế cúng dường rừng am la làm tinh xá. Trong rừng này, trưởng giả Chất đa cùng với tỉ khưu Lê sư đạt đa (Pàli: Isidatta) hỏi đáp, đàm luận với tỉ-khưu Ca ma (Pàli: Kàmabhù), đối đáp với tỉ-khưu Cù đạt đa (Pàli: Godatta) và vấn đáp với Ni kiền tử (Pàli: Nigaịỉha Nàtaputta). Tỉ khưu Tu đạt ma (Pàli: Sudhamma) thường ở vườn rừng này, Các tôn giả Xá lợi phất (Pàli: Sàriputta) và Mục kiền liên (Pàli: Moggalàna) cũng đã từng đến rừng này. [X. kinh Trưởng lão kệ, kệ 406; Tương ứng bộ kinh 41].

AM MỘT LA THỤ

Cây xoài. Am một la, Phạm: Àmra, amra, amlaphala, amarapuwpa, amarapuwpaka, Pàli: Amba. Còn gọi là am ma la thụ, am bà la thụ, am la thụ. Dịch ý là Nại thụ (cây xoài). Tên khoa học là Mangifera indica, thông thường gọi là Mango. Thiện kiến luật tì bà sa có nói đến quả am la tức là chỉ quả của cây này. Cây am la được trồng tại nhiều nơi ở Ấn độ, đặc biệt ở vùng Bombay, quả rất đẹp. Cây

này hoa nhiều mà kết quả rất ít. Hình quả giống quả lê nhưng hơi quăm, hình lá giống lá liễu, dài hơn một thước (Tàu), rộng khoảng ba ngón tay. Mùa đông ra hoa nhỏ, đến tháng năm, tháng sáu thì quả chín. Nhưng cây này có rất nhiều loại, có loại quả xanh quả chín đều là màu lục, có loại

AM MỘT LA THỤ

A
118
khi chín thì vàng, vàng da cam, có loại chưa
chín thì vàng, chín rồi thì lục v.v... Mùi vị
cũng có ngon, có dở; dở thì vị chua mà
nhiều xơ, ngon thì ít
xơ mà vị ngọt. Trong
tiếng Phạm tên cây
am một la tương tự
với rất nhiều thực
vật khác, cho nên
thường hay lẫn lộn.
[X. kinh Nại nữ kì
vực nhân duyên;
kinh Đại ban Niết
bàn (bản Bắc) Q.12
Q.26; kinh Đại bát
nhã ba la mật đa
Q.356, Q.460; luận Thuận chính lí Q.33;
Đại đường tây vực kí Q.4; Phiên dịch danh
nghĩa tập Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.8].
(xt. A Ma Lặc Thụ).
AM MỘT LA VIÊN
Vườn Am một la. Am một la, Phạm:
Àmra, hàm ý là vườn Ammộtla nữ. Còn
gọi là Ambàla viên, Ambàlê viên, Am
la vệ lâm, Am la thụ viên, Am một la
lâm. Hoặc cũng gọi là Nạithị viên, Cam
lê viên, Nại viên. Nằm ở vùng phụ cận
thành Phệxáli (Phạm:Vaizàlì) trung Ấn
Độ do Ammộtla nữ dâng cúng đức Phật,
bởi thế vườn được gọi theo tên của người
này. Đức Phật đã nói kinh Duy ma tại
đây. [X. kinh Xuất diệu Q.3; Duy ma kinh
sớ Q.1 (Gia tường); Huyền ứng âm nghĩa
Q.21].
AM TRUNG BẤT TỬ NHÂN

.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tỉ dụ ai ai cũng vốn có đủ Phật tính. Am, chỉ nhục thể, bất tử nhân (người không chết), thí dụ Phật tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 (Đại 50, 461 hạ), nói: "Muốn biết người không chết trong am, há lìa túi da mà nay đang che lấp?".

ÁM

Chữ (aô) Tất đàm. Một trong 12 nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong 50 chữ cái. Là chữ A chuyển biến lần thứ ba trong năm lần chuyển biến, tức là thêm cái chấm (.) bồ đề ở phía trên chữ (a). Trong năm lần chuyển biến phối với năm vị Phật, thì chữ Ám tương đương với Tam ma địa của Vô lượng thọ Như lai ở phương tây, đây là theo nghĩa "Đông nhân phát tâm".

Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng) nói: "Khi xướng chữ Ám thì phát ra tiếng tất cả vật đều không có cái ta và của ta". Tức là từ ngữ amogha-utpatti trong bản tiếng Phạm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính quyển thượng cho chữ này là nghĩa biên tế (ngằn mé). [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; Đại nhật kinh sớ Q.13, Q.14, Q.20]. (xt. Đông Nhân Phát Tâm).

ÁM CHỨNG THIỀN SƯ

Cũng gọi Manh thiền giả (Thiền sư mù mờ), Ám thiền tỉ khưu. Lời nhạo báng, giễu cợt Thiền gia của các tông phái Phật giáo không phải là Thiền tông, nhất là chỉ những người một mực chấp trước Thiền định, không chịu nghiên cứu giáo pháp; trí hiểu

biết thì mù mờ, nhưng lại tự kiêu tự đại, ra
vẻ ta đây là Thiền sư! Thiền gia thì thường
châm biếm những nhà nghiên cứu giáo lí
như Thiên thai, Pháp tướng, Hoa nghiêm
v.v... là "Văn tự Pháp sư", ý nói họ chỉ câu
nề lời nói văn chữ trong kinh luận, chỉ thấy
Cây Am Một La
AM MỘT LA VIÊN

một cách hời hợt nông cạn, chứ không biết đi sâu vào ngộ nhập giải thoát. Để đáp lại, các nhà nghiên cứu Giáo môn gọi mỉa những vị ám thiền là "Ám chứng thiền sư" hoặc "Ám chứng manh ngộ" (chứng ngộ một cách mù mờ). [X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng].

ÁM CHƯỚNG

Sự tối tăm, mờ mịt ngăn che các pháp. Kinh Đại tập quyển 11 (Đại 13, 68 hạ), nói: "Trong tất cả các pháp đều có ám chướng; diệt trừ ám chướng là bồ đề". [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.15].

ÁM ĐÀ GIÀ TẦN ĐÀ THÔN

Phạm,Pàli: Andhakavinda- Cũng gọi A na già tần đà thôn. Cứ theo Nam truyền luật tạng đại phẩm chép, thì có lần đức Thế tôn tạm trú ở nước Ba la nại, sau Ngài dời về ở thôn Ám đà già tần đà, rồi từ đấy Ngài lại đi đến thành Vương xá. Căn cứ vào đó có thể đoán biết là thôn này nằm giữa nước Ba la nại (Pàli: Baraịàsì) và thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha). Sách đã dẫn còn chép: Ngài Ca diếp (Pàli: Mahàkassapa) có lần từ thôn này đi đến thành Vương xá bố tát, lúc Ngài qua sông, nước chảy xiết, suýt nữa bị nước cuốn đi, ba tấm áo ướt hết, vì sự kiện này nên đức Phật chế định giới không được để mất áo.

Đức Thế tôn thường đến thôn Ám đà già tần đà nói pháp cho các vị tỉ khưu nghe. Cứ theo Nam truyền Tăng chi bộ kinh 5, 114 chép, thì đức Thế tôn sai ngài A nan răn dạy các vị tỉ khưu mới vào phải giữ giới và dạy năm pháp giữ gìn năm căn.

Cứ theo lời chú thích trong kinh Thiên cung sự (Pàli: Vimàna-vatthu) của Phật giáo Nam truyền, thì có lần đức Thế tôn bị cảm ở đây, sai ngài A nan cầm bát đi xin cháo. Lại có vị ưu bà tắc ở thôn này xây cất điện Hương (Pàli: gandhakuỉì) để cúng dường đức Phật. [X. luật Tứ phần Q.35; luật Thập tụng Q.26; luật Ngũ phần Q.22].

ÁM ĐỘN

Nghĩa là căn tính ngu tối chậm lụt. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm thí dụ nói, người chê bai kinh Pháp hoa sẽ bị các tội báo, trong đó, nếu được sinh làm người, thì các căn ám độn (ngu tối chậm lụt), mù điếc, lưng gù, hễ nói điều gì không ai tin nhận.

ÁM ĐỘN CHƯỚNG

Một trong mười chướng nặng. Cũng gọi Trì độn chướng, Ám tướng ư văn tư tu đẳng chư pháp văn chướng. Một trong 10 chướng nặng. Hàng Bồ tát trong 10 địa: Hoan hỉ địa, Li cấu địa v.v... tu 10 hạnh thù thắng, mỗi hạnh dứt trừ một chướng nặng, 10 hạnh đoạn hết 10 chướng.

Ám độn chướng là nạn chướng phát sinh cùng lúc với Sở tri chướng, khiến cho quên mất các pháp Văn, Tư, Tu. Trong đó, nếu dính mắc năm dục, thì nó che lấp định tu tuệ gọi là Dục tham ngu; nó che lấp tổng trì và văn, tư tuệ, thì gọi là Viên mãn văn trì đà la ni ngu. Khi vào Phát quang địa thì dứt trừ chướng này và chứng được Thắng lưu chân như. (xt. Thập Trọng Chướng).

ÁM KHỨ MINH LAI

Bóng tối đi, ánh sáng lại. Cũng gọi Minh lai ám khứ. Thí dụ này thường được dùng để hiển bày sự dứt hoặc chứng lí. Tiểu thừa chủ trương trước phải dứt hoặc rồi sau mới chứng Trạch diệt, giống như đuổi cướp rồi

mới khoá cửa. Bởi thế dứt hoặc chứng lí là
hai sát na trước sau, là thứ tự bóng tối đi,
ánh sáng lại.
ÁM KHỨ MINH LAI

A
120
Nhưng Đại thừa thì chủ trương ngay khi chân trí phát sinh là hạt giống phiền não bị dứt trừ, hệt như ánh sáng sinh thì bóng tối diệt liền. Cho nên không phải bóng tối đi ánh sáng lại, mà là ánh sáng lại, bóng tối đi: đó là chỗ khác nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa.
Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 52 trung), nói: "Khi hai Kiến đạo chân thực hiện ở trước, thì hai chướng kia ắt không thành tựu; như ánh sáng và bóng tối nhất định không có mặt cùng một lúc, cũng như hai đầu cân bên này cao thì bên kia thấp". [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10].
ÁM LÂM
Phạm, Pàli: Andha-vana. Khu rừng gần tinh xá Kì viên ở nước Xá vệ, trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi An đà lâm, An hòa lâm, Đắc nhãn lâm, Khai nhãn lâm, Trú an viên. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì trong rừng này có dấu chân của đức Như lai đi dạo, chỗ các bậc Thánh tăng tu Thiền định và giải thích lí do tại sao khu rừng này được gọi là Đắc nhãn lâm (rừng được mắt). Chuyện kể: khi đức Phật còn tại thế, có năm trăm tên cướp bị vua Thắng quân bắt, vua ra lệnh móc hai mắt rồi bỏ chúng vào rừng sâu. Bấy giờ, đức Phật đang ở tịnh xá Thệ đa, nghe tiếng kêu thương của bọn cướp, Ngài khởi từ tâm làm cho cơn gió mát dịu thoảng qua, đưa thuốc từ núi Tuyết đến phủ đầy mắt họ, chưa bao lâu bọn cướp đều được sáng mắt trở lại. Họ đến

trước Phật vui mừng đính lễ, ném gậy rồi
đi, những cây gậy ấy sau mọc thành rừng.
[X. kinh Tạp a hàm Q.45; Trung a hàm
Q.2 kinh Thất nhật; luật Thập tụng Q.6;
luận Đại tì bà sa Q.82; Cao tăng Pháp
hiển truyện].

ÁM MẬT LÍ ĐẾ QUÂN ĐỒ LỢI MINH VƯƠNG

Ám mật lí đế quân đồ lợi, Phạm:Amfta
kuịđalì. Tức là minh vương Quân đồ lợi.
Một trong năm vị Minh vương lớn của Mật
giáo. Cũng gọi Cam lộ quân đồ lợi minh
vương. Dịch ý: Minh vương bình cam lộ.
Hoặc gọi Cát lí minh vương, Đại tiếu minh
vương, Cam lộ tôn, Quân đồ lợi bồ tát, Quân
đồ lợi dạ xoa. Dạ xoa có nghĩa là bạo ác, mà
tất cả tướng phẫn nộ của vị Minh vương
này đều hiện vẻ bạo ác, vì thế gọi Ngài là
dạ xoa.

Trong mạn đồ la Kim cương giới, vị tôn
này là Giáo lệnh luân thân của Phật Bảo
sinh, hiện thân phẫn nộ, ngồi ở góc tây
nam của hội Hàng tam thế. Hình tượng
của vị tôn này là một mặt ba mắt tám tay,
tay cầm vũ khí, sau lưng những ngọn lửa
bốc lên ngùn ngụt, dùng rắn quấn quanh
mình thay cho chuỗi anh lạc. Trong viện
Tô tất địa của mạn đồ la Thai tạng giới, vị
tôn này là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu:
Cam lộ kim cương, là sứ giả của Phật bộ,
hình tượng mầu
vàng, bắt ấn để ở
trước ngực, ngồi
trên hoa sen đỏ.
Trong viện Quan
âm, Ngài là Liên
hoa quân đồ lợi,
mật hiệu: Hàng
phụckim cương, là

sứ giả của Liên hoa
bộ, hình tượng
mầu xanh, tay trái
cầm hoa sen cúp,
mặc áo trời. Trong viện Kim cương thủ, Ngài
cũng là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu:
Cam lộ quân đồ lợi, là sứ giả của Kim cương
bộ. Hình tượng mầu vàng, hai tay bắt ấn ba
chẽ, hai cỗ tay sắp lại để ở trước ngực.
Ám Mật Lí Đế Quân Đồ Lợi
Minh Vương
ÁM LÂM

A
121
Xưa nay thường cho nghĩa kuịđalì (quân đồ lợi) là nước trí cam lộ từ bình quí báu rót ra, rửa sạch phiền não và chuyển thức thứ bảy tương ứng với ngã si, ngã mạn thành trí tính bình đẳng; cho nên trong các nghi quĩ phần nhiều gọi vị tôn này là Cam lộ quân đồ lợi. Lại cho quân đồ lợi là biểu thị tăng ích, kinh ái. Nhưng, thực ra kuịđalì có nghĩa là quấn quanh, còn các nghĩa như "bình quí báu" nói ở trên chỉ là do người đời sau thêm thắt mà thôi. Lại nữa, cứ theo khảo chứng, quân đồ lợi bắt nguồn từ sự sùng bái Thước khất để (Phạm: zakti, tính lực). [X. kinh Đà la ni tập Q.8; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Cam lộ quân đồ lợi bồ tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quĩ].
ÁM NGHÊ TẬP
.....
Tác phẩm, 18 quyển, được soạn và ấn hành năm nào không rõ. Sách này thu chép những niên đại Văn an, Bảo đức, Văn minh v.v... của Nhật bản và bàn luận về giáo nghĩa tông Thiên thai. Nội dung chia làm sáu thiên: Kế Phật bộ, Ngũ thời bộ, Giáo tướng bộ, Bồ tát bộ, Nhị thừa bộ và Tạp bộ. Mỗi bộ 3 quyển.
ÁM TÂM
Tâm mờ tối. Một trong 60 tâm nói trong kinh Đại nhật. Nghĩa là đối với pháp chân thực mà sinh tâm ngờ vực, giống như Si tâm (tâm ngu si), Nghi tâm (tâm ngờ vực) trong 60 tâm. Si tâm và ám tâm tuy cùng thuộc về phiền não si, nhưng si tâm thì gặp pháp thảy đều tin nhận, còn ám tâm thì

sinh nghi ngờ.
Lại, si tâm và ám tâm tuy đều là tâm ngờ vực, nhưng nghi tâm thì vì tiểu trí mà ngờ pháp, bản chất của nó là nghi ngờ; còn ám tâm thì vì tâm mê muội mà ngờ pháp, bản chất của nó là tối tăm. [X. kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm; Đại nhật kinh sớ Q.11].

ÁM THẤT HỐT MINH

Nhà tối chợt sáng. Nghĩa là lúc trong nhà đang tối, thắp đèn lên thì lập tức ánh sáng tỏa khắp nhà và bóng tối tan biến hết. Ví dụ phiền não nghiệp chướng, khi đèn trí tuệ soi rọi thì không thể tồn tại.
Kinh Như lai bí mật tạng quyển hạ (Đại 17, 845 thượng), chép: "Phật nói (...) Này Ca diếp! Nếu trong nhà tối khi thắp đèn sáng, thì bóng tối ấy há có thể nói rằng: tôi ở đây đã trăm nghìn năm rồi, nay nhất định tôi không đi đâu, có được không?"
Ca diếp bạch Phật: "Không ạ, bạch Thế tôn! Khi thắp đèn lên thì bóng tối ấy đã đi rồi".
Phật bảo: "Đúng thế, này Ca diếp! Dù tạo nghiệp chướng trong trăm nghìn muôn kiếp, nhưng nếu tin lời Như lai, hiểu rõ được duyên pháp (...) Nên biết các phiền não yếu ớt, khi đèn trí tuệ soi rọi, thì không thể tồn tại".[X. kinh Đại tập Q.1; Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới].

ÁM THẤT NIỆM PHẬT

Nghĩa là vào nhà tối lớn tiếng niệm Phật. Hành giả đặc biệt chọn căn phòng tối, niệm Phật thật lớn tiếng, hoàn toàn cắt đứt với những cái thấy nghe ở bên ngoài, xa lìa vọng tưởng để thành tựu tam muội niệm Phật.
Luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 7

(Đại 47, 76 trung), nói: "Xét trong thánh
điển thì phương pháp "ám thất niệm Phật"
tuy không phải là giáo lí niệm Phật tột bậc,
nhưng nếu người ta tu hành ở trong căn
nhà tối, dứt bặt mọi sự thấy nghe, thì tâm
dễ buông bỏ các duyên; phương pháp này
ÁM THẤT NIÊM PHẬT

A
122
giúp những người mới tu tập dễ tập chú
tưởng để thành tựu tam muội.” (xt. Niệm
Phật).
ÁM THIỀN
Nghĩa là thiền mờ tối đối với giáo lí. Cũng
gọi Ám chứng thiền, Manh thiền (thiền mù).
Lời chế giễu những Thiền tăng chỉ chấp
trước thiền định, không biết gì về giáo tướng,
văn nghĩa.
ẢM HẮC ĐẬU TẬP
Sách, 9 quyển. Cư sĩ Tâm viên soạn
vào đời Thanh, cư sĩ Hỏa liên ấn hành
vào năm Càn long 59 (1794) đời Thanh,
thu vào Vạn tục tạng tập 145. Nội dung
ghi chép quê quán và lược truyện của 140
vị tăng và cư sĩ trong Thiền lâm từ ngài
Ứng am Đàm hoa đời Tống trở xuống
ghi trong Chỉ nguyệt lục và Chư gia đăng
sử, cho đến ngài Lữu khê Hành sâm ..
đời Thanh. Sau phần cơ duyên
pháp ngữ của các vị sư, đều có thêm Niêm
đề bình xướng (đưa ra các công án và
giải thích ý nghĩa) để dẫn dắt người học
vào thẳng con đường Phật pháp chân
chính.
AN BAN THỦ Ý KINH
Gồm 2 quyển. Cũng gọi An ban kinh,
Đại an ban thủ ý kinh, Đại an ban kinh,
ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu
vào Đại chính tạng tập 15.
An ban (Phạm:Ànàpàna), gọi đủ là
An na ban na, tức là theo dõi hơi thở ra
thở vào. Tiếng Phạm àna (an na) nghĩa
là hít hơi vào,apàna (ban na) nghĩa là
thở ra. Kinh này trình bày phương pháp

đếm hơi thở (đếm nhẩm hơi thở ra thở vào, chú ý theo dõi hơi thở) lúc ngồi thiền để thu nhiếp tâm khỏi tán loạn. Tuy đề là "kinh", nhưng cứ xem hình thức và thể tài thì thuộc về "luận". Nội dung giống như nội dung của phẩm Sổ tức trong kinh Tu hành đạo địa quyển 5, và Sổ tức quán trong luận Đại tì bà sa quyển 26.

Ngoài ra, ngài An thế cao còn dịch kinh An ban thủ ý 1 quyển, gọi là kinh Tiểu an ban. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.30; Pháp kinh lục Q.3; Ngạn tông lục Q.1] (xt. Đại An Ban Thủ Ý Kinh).

AN BỒI KHẮC - AMBEDKAR, BHIMRAO RAMJI (1893 - 1956)

Là nhà tôn giáo, nhà chính trị của Ấn độ hiện đại. Ông sinh tại bang Mã cáplạpthịđặclạp, xuất thân từ giai cấp thấp nhất trong chế độ giai cấp của Ấn độ, tức thuộc giai cấp tiện dân không ai dám tiếp xúc (untouchable). Ông từng du học Mỹ quốc tại Colombia University, nghiên cứu kinh tế học, xã hội học, sau làm giáo sư, luật sư, nổi bật trong giới chính trị Ấn độ, hô hào thủ tiêu chế độ giai cấp bất bình đẳng, chủ trương giải phóng giai cấp hạ tầng. Sau khi Ấn độ được độc lập, ông là chủ tịch của Ủy ban khởi thảo bản Hiến pháp mới, làm Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên, đồng thời, là chủ tịch "Liên minh chủng tính", hết sức đề cao tinh thần bình đẳng của Phật giáo. Từng phát khởi "Tiện dân cải tín Phật giáo vận động" trên khắp nơi tại Ấn độ, hô hào tiện dân tin theo Phật giáo, khiến vô số người thuộc giai cấp thấp nhất bỏ

Ấn độ giáo mà tin theo Phật giáo, là cuộc vận động phục hưng Phật giáo mạnh mẽ nhất tại Ấnđộ hiện đại, bởi thế, người ta gọi ông là "người cha lành của giai cấp hạ tầng", và tôn kính như thần. Ông có

ÁM THIỀN

A
123
các tác phẩm: Đức Phật và Phật pháp,
Vấn đề tiền tệ (roupie) v.v...
AN CỐC BẠCH VÂN
.....
Vị tăng người Nhật bản thuộc tông
Tào động. Bạch vân là tên Thiền, còn gọi
là Tổ nhạc. Xuống tóc từ lúc còn nhỏ,
khi mười ba tuổi sư đã trở thành tân học
tăng của tông Tào động. Học khoa Sư
phạm giáo dục và đã từng là giáo chức.
Mười lăm tuổi mới tập ngồi Thiền, bốn
mươi tuổi mới chính thức trở thành vị tăng
trong chùa, sau được ngài Nguyên điền đại
vân ấn khả, và nối pháp thầy. Phương
pháp dạy đạo của sư kiêm cả Thiền pháp
tâm yếu "chỉ cần chăm chú Thiền định"
của Thiền sư Đạo nguyên thuộc tông Tào
động, và pháp yếu "công án và ngồi Thiền"
của tông Lâm tế. Ngoài hoạt động cử hành
"tiếp tâm" hằng ngày tại Nhật bản, sư còn
đi các nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức để giảng
diễn Thiền học, dắt dẫn người Âu, Mỹ. Sư
xuất bản sách chú thích Công án tập gồm
các công án trong Vô môn quan, Bích
nham lục, Thung dung lục, Truyền quang
lục và Động sơn ngũ vị. [X. Thiền môn
tam trụ].
AN CỐT
.....
Sau khi hỏa thiêu, thu nhặt xương cốt
còn lại để thờ. Cũng gọi là An vị. Pháp
sự khi cử hành lễ an cốt, gọi là An cốt
Phật sự, hoặc gọi là An cốt phúng kinh.
Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3
mục Thiên hóa (Đại 48, 1129 thượng),

nói: “Học trò, người làng, pháp quyến, thu nhặt xương cốt sau khi hóa, thụ trai xong, đánh chuông tập chúng tại nhà Tăng, nghi lễ đầy đủ, rước cốt về nhà nghỉ để thờ, cử hành an cốt Phật sự, bày tượng cúng dường tụng kinh”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn].

AN CƯ

.....

Phạm: Vàrwika hoặc varwa, Pàli: Vassa. Dịch ý là vũ kì (thời kì mưa). Là một trong các chế độ tu hành. Còn gọi là Hạ an cư, Vũ an cư, Tọa hạ, Hạ tọa, Kết hạ, Tọa lạp, Nhất hạ cửu tuần, Cửu tuần cấm túc, Kết chế an cư, Kết chế. Thời kì mưa ở Ấn độ kéo dài suốt ba tháng mùa hạ. Trong ba tháng này, người xuất gia không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở yên một chỗ, dốc sức tu hành, gọi là An cư. Trong thời kì mưa nhiều, đi ra ngoài, sợ dẫm đạp lên các loại côn trùng và mầm non của cây cỏ trên mặt đất, khiến người đời chê cười, vì thế phải ở yên một chỗ để tu hành, tránh không ra ngoài. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 4, giải thích nghĩa chữ an cư như sau: thu nhiếp thân tâm yên tĩnh là an, thời kì phải ở lại là cư.

Chế độ an cư trước tiên do Bà la môn giáo tại Ấn độ cổ đại thực hành, về sau được Phật giáo thu dụng. Trong Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành, kinh Phật bản hạnh tập quyển 39, có ghi chép sự tích đức Phật và các đệ tử an cư tu hành. Kinh Tăng già la sát sở tập quyển hạ, thì liệt kê tên các nơi mà đức Phật đã ngồi hạ trong khoảng bốn mươi lăm năm. Về địa điểm mà đức Phật, sau khi thành đạo, và các đệ tử đã cử hành an cư lần đầu tiên, thì các kinh điển

nói khác nhau, tuy nhiên, thông thường phần nhiều lấy vườn Lộc dã làm nơi an cư lần đầu tiên. Lại theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 3 chép, con trai của vua A dục là Ma hi đà và các tỉ khưu ở Tích lan (nay là Sri Lanka) đã ngồi hạ ba tháng tại Ca na ca thất (Pàli: Kaịỉaka) trên núi Chi đế da (Pàli: Cetiyagiri). Đến nay, Tích lan và các nước Phật giáo phương nam vẫn chiếu theo luật đã qui định mà cử hành an cư.

AN CƯ

A
124
Cứ theo luật Thập tụng quyển 24, thì năm chúng xuất gia là tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma ni, sa di, sa di ni phải cử hành an cư, còn hai chúng tại gia ưu bà sắc và ưu bà di thì không được an cư. Lại trong năm chúng xuất gia thì tỉ khưu và sa di cùng ở một chỗ an cư tu hành, tỉ khưu ni và sa di ni, thức xoa ma ni cùng ở một chỗ an cư tu hành. Trong Luật tạng đại phẩm nhập vũ an cư kiền độ (Pàli: Vassupanàyika - kkhandhaka) văn Pàli qui định, nếu tỉ khưu không an cư thì sẽ mắc tội ác tác (Pàli: dukkaỉa, đột cát la).
Về địa điểm an cư, thì luật Tứ phần quyển 37 An cư kiền độ, nêu lên các chỗ như: dưới gốc cây, nhà nhỏ, hang núi, hốc cây, trên thuyền, làng mạc v.v..., hoặc nương nơi những người chăn bò, người ép dầu, người đốn gỗ để an cư. Luật Ngũ phần quyển 19 An cư pháp, thì cấm chỉ không được an cư ở những nơi không có sự cứu hộ, như: giữa bãi tha ma, chỗ không cây cối, nhà lợp bằng da thú (còn có lông), chỗ đất trống v.v... Lại trước khi an cư, phải sửa sang phòng xá, đồng thời, phân phối phòng xá và các vật cần dùng cho đại chúng một cách đồng đều. Còn về ngày giờ phân phối, thì luật Ma ha tăng kì quyển 27 Sàng nhục pháp điều, nói: nếu nơi an cư tương đối gần thì có thể phân phối vào ngày mười lăm tháng tư; nếu nơi an cư tương đối xa, hoặc số người an cư quá đông mà phải chia bớt đến nơi khác để an cư thì có thể phân phối sớm hơn vào ngày mười ba tháng tư. Lại trước khi vào an cư, phải đối trước người

mình nương tựa (vị tỉ khưu có đức hạnh) để bày tỏ ý kết chế an cư, gọi là đối thủ an cư; không có người nương tựa, thì trong tâm tự nói ý kết chế an cư để vào an cư, gọi là tâm niệm an cư.

Trong thời gian an cư, cấm chỉ không được ra ngoài đi chơi, nếu người nào không tuân qui định ấy thì mắc tội ác tác. Tuy nhiên, cứ theo luật Tứ phần quyển 37, thì nếu người nào có thể trở về ngay trong ngày thì được phép ra ngoài; hoặc có việc đặc biệt cần thiết, được Tăng đoàn thừa nhận, thì có thể được phép ra ngoài trong vòng bảy ngày, mười lăm ngày, phương pháp này gọi là Thất nhật pháp, Thụ nhật pháp. Ngoài ra, nếu người nào vi phạm qui định này mà ra ngoài, thì đắc tội ác tác, gọi là phá an cư, phá hạ, sẽ mất tư cách tiếp nhận các vật cúng dường an cư được phân phối. Nhưng, nếu vì các chướng nạn như: chạy tránh ác thú, rắn độc, hỏa hoạn, nước dâng, vua bắt, giặc đuổi, trúng thực, nữ nhân, thân tộc v.v..., hoặc vì sự hóa giải việc phá tăng mà rời khỏi nơi an cư, thì không phải tội.

Về thời gian an cư, thông thường phần nhiều lấy một hạ chín tuần (tức ba tháng) làm kì hạn. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 4, lấy ngày 16 tháng 4 là ngày đầu an cư, ngày 15 tháng 7 là ngày cuối cùng, ngày hôm sau là ngày Tự tứ; luật Ma ha tăng kì quyển 27, thì lấy ngày 15 tháng 7 làm ngày Tự tứ; Đại đường tây vực kí quyển 2, quyển 8, thì ghi thời kì an cư là từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8. Về chủng loại an cư thì có hai thuyết, một thuyết là tiền an cư, hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 6.

Thuyết thứ hai là tiền an cư, trung an cư và hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 4, trung an cư bắt đầu vào ngày 17 tháng 4 đến ngày 15 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5. Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần đầu, dẫn dụng thuyết trong kinh Niết bàn, đem chia một ngày kết chế làm năm phần, rồi theo thứ tự, tường thuật hành chỉ của đức Phật trong một ngày, sáng dậy Ngài mặc áo, ra ngoài khất thực hành hóa, cho đến việc nói pháp cho chúng tỉ khưu, chư thiên và các thiện thần.

AN CƯ

A
125
Ngày đầu an cư gọi là kết hạ, ngày kết thúc viên mãn gọi là giải hạ, quá hạ, hạ kính, hạ mãn, hạ giải, an cư kính. Thời kì giữa kết hạ và giải hạ, gọi là bán hạ. Cứ theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiền độ chép, khi kết thúc an cư phải làm bốn việc là: tự tứ, giải giới, kết giới và thụ công đức y. Tức sau khi an cư đã viên mãn, đại chúng phải tự xét những hành vi của mình trong thời gian an cư, nếu có tội thì tự giải bày để cùng nhau sám hối, gọi là tự tứ; ngày tự tứ gọi là tự tứ nhật, Phật hoan hỉ nhật. Lại khi kết thúc an cư, phải giải trừ cái phạm vi đã được kết giới mà trong thời gian an cư không được ra khỏi, gọi là giải giới. Lại sau khi an cư đã viên mãn, các tỉ khưu, tỉ khưu ni được thêm một tuổi hạ gọi là Pháp lạp. Pháp lạp cũng gọi là hạ lạp, là tiêu chuẩn qui định thứ bậc lớn, nhỏ của người xuất gia.

Thông thường phần nhiều cử hành an cư vào mùa hạ, nhưng cũng có kết chế an cư vào mùa đông, gọi là Đông an cư. Tại Trung quốc, Nhật bản và các địa phương Tây vực đều có chế độ Đông an cư. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 Yết sương na quốc chép, thì ngày 16 tháng 12 là ngày đầu của Đông an cư, ngày 15 tháng 3 năm sau là ngày cuối cùng.

Tại Trung quốc, chế độ an cư bắt đầu được thực hành vào thời đại Diêu Tần, vào thời ấy, các luật Thập tụng và Quảng luật đã được truyền dịch và nói rất tường tận về tác pháp an cư, chư tăng Trung quốc bèn theo đó mà làm lễ kết hạ. Ngoài ra, như

Xuất tam tạng kí tập quyển 3 Tân lập luật lai hán địa tứ bộ tự lục, Quảng hoằng minh tập quyển 24, cũng có ghi sự tích chư tăng Trung quốc kết hạ an cư. Chế độ an cư ở Trung quốc tuy thừa kế Ấn độ, nhưng vì phong thổ và dân tình có khác, cho nên chưa hẳn hoàn toàn noi theo tác pháp Ấn độ, mà cũng có chỗ biến thông. Như Đại tống tăng sử lược quyển hạ Tứ hạ lạp điều chép, từ giữa đời Đường đến đời Ngũ đại, có việc không y theo hành nghi an cư mà ban thêm tuổi hạ. Ngoài ra, tại Trung quốc cũng có thuyết tùy ý tùy chỗ mà cử hành an cư, tức thừa nhận việc tu hành tùy nơi chỗ mà làm, chứ không giới hạn ở thời kì an cư, cho nên, những việc làm trong năm, không coi ba tháng hạ an cư là việc tất yếu. Như trong Bách trượng thanh qui nguyệt phân tu tri chương, ghi chép các việc làm mỗi tháng mà không thấy có mục an cư. Ngoài ra, cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ Giải hạ điều chép, vào ngày tự tứ, các tỉ khưu Ấn độ phải lấy cỏ (tức cỏ cát tường) làm tòa ngồi cho chúng tăng, tự mình cũng ngồi trên cỏ mà làm tự tứ. Tập tục này khi được truyền đến Trung quốc thì có chỗ thay đổi; như chúng tăng ở các địa phương Giang nam dưới đời Tống, vào ngày giải hạ, lấy cỏ tặng cho đàn việt (thí chủ).

Tại Nhật bản, chế độ an cư cũng đã được thực hành từ lâu, khoảng đồng thời với hội tắm Phật, hội Vu lan bồn từ Trung quốc truyền vào. Trong thời gian an cư cũng có các thời giảng kinh, gọi là Hạ kinh. Vào thời đại Bình an, trong an cư, ngoài việc giảng kinh, còn tổ chức viết kinh, gọi là Hạ thư. Lại vào ngày giải hạ, thu góp các Hạ thư đem nạp cho các chùa, gọi là

Thư nạp, Hạ giải nạp. Lại trong thời gian an cư ở ẩn trong các chùa, gọi là Hạ lung; ngôi nhà ở ẩn gọi là Hạ đường; trong an cư, tu niệm Phật gọi là Hạ niệm Phật; tăng kết hạ an cư gọi là Hạ tăng; trong thời gian an cư, tránh những thực vật bất tịnh, gọi là Hạ đoạn.

An cư tại Nhật bản phần nhiều là chế độ "nhị kì tịnh hành" (cùng làm hai kì một lúc), về mặt hình thức, xưa nay đã thay đổi không ít, nhưng cho đến nay vẫn còn được cử hành một cách trọng thể. Trong đó, đặc biệt coi trọng việc làm an cư của Thiền tông,

AN CƯ

A
126
tức hằng năm, từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7 là thời kì Hạ an cư, từ ngày 15 tháng 10 đến ngày 15 tháng 1 năm sau là thời kì Đông an cư. [X. Trung a hàm Q.19 kinh Thỉnh thỉnh; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.5; kinh Chính pháp niệm; luật Tứ phần Q.58; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1, Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17 Tào sơn bản tịch thiền sư chương phần dưới; Gia thái phổ đăng lục Q.14 Tuyết đình nguyên tịnh thiền sư chương phần dưới; Thiền uyển thanh qui Q.2; luận Hưng thiền hộ quốc Q.hạ]. (xt. Tự Tứ).

AN CƯ KIỀN ĐỘ

Pàli: Vassupanàyika - kkhandhaka.

Là một trong hai mươi kiền độ. Chỉ các loại chế giới liên quan đến việc an cư. Như tư cách của những người tham dự, việc phân phối phòng xá, ngọa cụ, tiền an cư, hậu an cư, nơi chỗ an cư, trong nhà, ra ngoài v.v... những qui định về các việc trên đây, gọi là An cư kiền độ. (xt. Nhị Thập Kiền Độ).

AN DANH

.....

Tức trong Thiền lâm, khi đặt pháp danh cho những người mới thụ giới hoặc mới qui y, gọi là An danh. Còn gọi là Thủ danh. Tuy nhiên, an danh không hẳn chỉ hạn ở lúc thụ giới hoặc qui y, Thiền tông ngữ lục ghi chép nhiều sư đã vượt quá việc "an danh" mà hiển bày những công án đặc thù về cơ pháp của mình. Như Liên đăng hội yếu quyển 19 chép việc Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường đặt tên cho Thiền sư Đơn hà, câu truyện này đã trở thành sự tích trứ

danh trong Thiền lâm (Vạn tục 136, 371 thượng): "Sư lại đến yết kiến Mã tổ, chưa tham lễ mà đã vào nhà Tăng, rồi trèo lên cổ Thánh tăng mà ngồi; đại chúng kinh ngạc, đi báo Mã đại sư. Đại sư vào nhà, thấy thế bèn cười, nói: "Con ta thiên nhiên". Sư nhảy xuống làm lễ, nói: "Cảm tạ thầy đã đặt tên cho!". Nhân đó, lấy tên là Thiên nhiên". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn].

AN DƯỠNG

.....

Là tên gọi khác của thế giới Cực lạc phương tây. Như gọi nước An dưỡng, Tịnh độ an dưỡng, Thế giới an dưỡng v.v... Sống trong Tịnh độ Cực lạc này, có thể yên tâm, nuôi thân, nên gọi an dưỡng. Kinh Chính pháp hoa quyển 9 (Đại 9, 126 hạ), nói: "Sinh nước An dưỡng, thấy Phật Vô lượng thọ". Kinh Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh quyển thượng (Đại 11, 895 hạ), nói: "Đất nước nghiêm tịnh, cũng như nước An dưỡng ở phương tây". Ngoài ra, từ "an dưỡng" còn là từ dịch khác của "an lạc", cả hai đều là tên gọi khác của thế giới Cực lạc. Theo đó, vị giáo chủ ở nước An dưỡng, tức là Phật Di đà, gọi là An dưỡng Giáo chủ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Duy ma cật Q.hạ]. (xt. Cực Lạc Thế Giới).

AN DƯỠNG SAO

.....

Gồm bảy quyển. Không rõ tên người soạn, thu vào Đại chính tạng tập 84. Sách này do sự thu tập ghi chép các luận đề trong những kinh luận chương sớ có liên quan đến cõi An dưỡng tịnh độ và những người được vãng sinh mà cấu thành. Nội dung gồm tám mươi sáu hạng mục, dưới mỗi hạng

mục, đều có viện dẫn các câu văn trong nhiều kinh luận chương sớ, nếu là lời của soạn giả tự nói, thì nêu chữ "tư vân" (theo ý riêng) để phân biệt. Sách này dẫn dụng hoặc có liên quan đến rất nhiều kinh sách khác, như ba bộ kinh Tịnh độ và các bản dịch khác nhau của ba bộ ấy, kinh Đại phẩm, kinh Đại thừa đồng tính, kinh Tâm địa

AN CƯ KIỀN ĐỘ

A
127
quán, Vô lượng thọ kinh sớ của Chân đế, luận Thập nghi của Trí khải, Vãng sinh luận chú của Đàm loan, An lạc tập của Đạo xước v.v... Trong đó, bao hàm nhiều cuốn sách cổ rất quí báu đã thất lạc. Bản viết tay của bộ sách này được tàng trữ tại chùa Đông đại bên Nhật bản vào cuối thời kì Bình an.

AN DƯỠNG TỨC TỊCH QUANG

An dưỡng, là tên gọi khác của thế giới Cực lạc; Tịch quang, tức Thường tịch quang độ, là thế giới của Phật ở. Trong bốn loại quốc độ (tứ độ) do tông Thiên thai lập ra, thế giới An dưỡng là cõi thấp nhất, và Tịch quang là cõi cao nhất. Tuy nhiên, đứng về phương diện đạo lí viên dung mà nói, thì bốn cõi không hai không khác, vì thế, trong bốn cõi, cõi An dưỡng thấp nhất cũng tức là cõi Tịch quang cao nhất, đây gọi là "An dưỡng tức Tịch quang", đồng nghĩa với câu "Sa bà tức Tịch quang". Pháp hoa văn cú kí quyển 9 phần dưới (Đại 34, 333 hạ), nói: "Há lìa Già da mà tìm cầu Thường tịch riêng? Chẳng phải ngoài Tịch quang mà có Sa-bà riêng". Lại Chỉ quán nghĩa lệ quyển thượng (Đại 46, 450 trung), nói: "Không biết thân và độ đều ở một tâm, nên biết tâm thể tức Thường tịch quang, Tịch quang các cõi không hai không khác". (xt. An Dưỡng, Thường Tịch Quang Độ).

AN ĐÀ HỘI

Phạm:Antarvàsa, Pàli: Antarvàsaka.
Là một trong ba áo. Còn gọi là An đát bà sa, An đa bà sa, An đà la bạt tát, An đa hội, An đà y, An đa vệ. Dịch ý là áo trong, áo

lót, áo mặc làm việc, áo mặc khi ngủ. Áo này được may thành bởi năm nẹp vải, vì thế còn gọi là áo năm nẹp. Áo này mặc sát vào mình, nên còn gọi là áo dưới, thông thường mặc khi làm việc, khi ngủ, là áo nhỏ nhất trong ba áo. Phép may áo này là một nẹp vải dài một nẹp vải ngắn (nhất trường nhất đoản) khâu vào làm một, tất cả có năm nẹp, dùng vải gai thô hoại sắc để may.
Về kích thước của áo An đà hội, các kinh luận nói khác nhau; cứ theo Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 10, thì có hai loại:
1. Dọc hai khuỷu tay, ngang năm khuỷu tay,
2. Dọc hai khuỷu tay, ngang bốn khuỷu tay. Áo này còn gọi là áo giữ gìn, kích thước nhỏ nhất cũng phải che được ba chỗ, tức phần trên che bụng và rốn, dưới che hai đầu gối.
Vũ tắc thiên đời Đường, muốn các vị tăng trong Thiền lâm, khi đi đường hoặc làm việc được tiện lợi, đem thu nhỏ áo này lại rồi dâng cúng các Thiền tăng, từ đó áo này được mặc trên áo pháp, gọi là lạc tử, quải lạc. [X. luật Thập tụng Q.5; Hữu bộ tì-nại-da Q.17; luật Tứ phần Q.40; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Huyền ứng âm nghĩa Q.14; Tuệ lâm âm nghĩa Q.59; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7] (xt. Tam Y, Quải Lạc).

AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC

Tên một đảo quốc nhỏ ngày xưa ở phía

bắc Sumatra. Còn gọi là Khỏa quốc, Khỏa nhân quốc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 25 chép, thì nước này là một biên quốc. Nay là quần đảo Ni cổ ba (Nicobar), thuộc địa của Ấn độ, theo truyền thuyết, nước này thường được gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng). Cũng có Áo An Đà Hội

AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC

A
128
thuyết bảo nước này là hòn đảo nhỏ ở phía bắc quần đảo Ni cổ ba. Theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ, thì nước này trồng rất nhiều dừa, cau, chuối, mây, tre, rừng rậm xanh um. Cũng sách trên còn nói, đàn ông nước này đều ở truồng, đàn bà thì dùng lá che thân, vì thế nên biết lí do tại sao gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng).

AN ĐÁT LA PHỌC QUỐC

An đát la phọc, Phạm:Antar-àb. Cũng gọi là An đát la phọc bà (Phạm:Antarava). Tên một nước xưa ở tây bắc Ấn độ, đất cũ của nước Đổ hóa la. Nằm về phía tây bắc Ấn độ, chân núi phía bắc núi Hưng đô khố thập (Hindu Kush), tức nay là vùng phụ cậnAnderab. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 chép, thì người nước này có tính hung bạo, ít tin Phật pháp, chỉ có ba ngôi chùa và một cây tháp (do vua A dục xây). Tăng đồ vài chục người, đều học tập giáo pháp của Đại chúng bộ. Ngài Huyền trang đến Ấn độ cầu pháp, trên đường trở về, từ nước Ca tất thí đường đất gập ghềnh, đi về phía bắc, xuyên qua nước Anđátla phọc rồi quay đến nước Hoạt (tức nay là Kunduz, nằm trong nội địa A phúhãn). [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.5; Đường thưtây vực liệt truyện thứ 146 phần dưới; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. II].

AN ĐỊNH

.....

Đã rời khỏi định ở cõi Dục, bắt đầu hiện các Thiền chi của định cõi Sắc, như Tầm,

Từ, Hỉ, Lạc, thì tâm ở trong cảnh giới ngưng chỉ, gọi là An định. Tương đương với Căn bản định của Hữu bộ. Giải thoát đạo luận quyển 2 (Đại 32, 407 trung), nói: "Lại nữa, định có hai thứ: định ngoài, và an định. Các định phần đầu (định cõi Dục), gọi là định ngoài, định có tính không gián đoạn (định cõi Sắc) gọi là an định". (xt. Căn Bản Định).

AN ĐƠN

Bất cứ vị tăng du phương (đi tham học) nào khi đến chùa đều có thể xin tạm trú (quải đơn). Nếu tạm trú đã lâu, biết rõ hạnh kiểm của vị ấy có thể ở chung, thì đưa vào Thiền đường: như thế gọi là An đơn. Từ đó về sau, vị tăng ấy chính thức trở thành vị thanh chúng (chúng thanh tịnh) của tùng lâm.

Pháp an đơn trong tùng lâm, mỗi năm chia làm hai kì: mùa xuân, mùa đông. Mùa xuân từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng giêng năm sau thì kết thúc. Được tiến cử vào Thiền đường vào đầu tháng giêng hay tháng 7, gọi là Đại tiến đường.

AN HẠ XỨ

.....

Chỉ nơi nghỉ ngơi. Tức là nơi nghỉ của khách khứa hoặc vị trụ trì mới nhậm chức. Lại nơi nghỉ tạm được đặt ngoài cổng chùa trong dịp trai tăng, cũng gọi là An hạ xứ. Theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 chương Trụ trì mục Thí chủ thỉnh thăng tọa trai tăng (Đại 48, 1123 thượng), thì: "Thí chủ đến cửa, tri khách tiếp, đưa lên phương trượng, mời trà nước, rồi dẫn đến an hạ xứ. Nếu là quan quí đại thí chủ, thì đánh chuông tập chúng, ra cửa đón tiếp, đưa thẳng đến an hạ xứ". [X. Thích thị tư giám

Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường
môn].
AN HUYỀN
.....
Nhà dịch kinh đời Hán. Người nước
An tức. Không rõ năm sinh năm mất.
AN ĐÁT LA PHỌC QUỐC

A
129
Ông đến Lạc dương vào năm cuối đời Linh đế nhà Đông Hán, vì có công nên được trao chức Kị đô úy, bởi thế, người đời gọi ông là "Đô úy Huyền". Đọc tụng khắp các kinh, coi việc hoằng pháp là bổn phận của mình, sau dần dần hiểu chữ Hán thì thường cùng với các sa môn giảng bàn đạo nghĩa. Năm Quang hòa thứ 4 (181), ông cùng với Nghiêm phật điều cùng dịch kinh Pháp kính 2 quyển, kinh Ahàm khẩu giải thập nhị nhân duyên 1 quyển, đều lột hết được những ý chỉ sâu xa vi diệu, người bấy giờ đều bảo đời sau khó có ai thừa kế được. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

AN LẠC

Yên vui. Là tên khác của thế giới Cực lạc phương tây, như gọi An lạc quốc, An lạc tịnh độ, An lạc thế giới... Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, nước ấy không có ba đường khổ nạn, chỉ có vui sướng tự nhiên, cho nên gọi là nước yên vui. Ngoài ra, hai chữ "an lạc", nếu dùng cho thân tâm, thì chỉ cho ý thân yên, tâm vui. Theo sự giải thích trong Pháp hoa văn cú quyển 8 phần dưới, thì thân không bị ách nạn là yên, tâm không lo buồn là vui. (xt. Cực Lạc Thế Giới).

AN LẠC ĐƯỜNG

Nhà nghỉ ngơi của các vị tăng già yếu trong Thiền lâm. Tương tự như nhà dưỡng lão thu nhận và chữa trị những người đau

ốm. Thiền lâm tượng khí tiên điện đường môn chép: "Thiền lâm bảo huấn âm nghĩa nói: 'Nhà dưỡng lão là nơi an úy những người già cả đau ốm. Trong các Tùng lâm xưa, các vị tăng già cả được đưa vào nhà an lạc, những vị đau ốm đưa vào nhà dưỡng lão'".

AN LẠC HÀNH

Tức chỉ pháp an trú thân tâm của Bồ tát khi giảng diễn kinh Pháp hoa trong đời mạt pháp xấu ác. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm An lạc hành chép, thì có bốn thứ An lạc hành: Thân an lạc hành, Khẩu an lạc hành, Ý an lạc hành, Thệ nguyện an lạc hành, gọi là Tứ an lạc hành. Cũng tức là các Bồ tát phải xa lìa những tội lỗi của ba nghiệp thân, khẩu, ý, đồng thời phát nguyện dạy bảo chúng sinh, hóa độ chúng sinh, là những hành vi yên vui làm lợi mình lợi người.

Cứ theo Pháp hoa kinh an lạc hành nghĩa của ngài Tuệ tư chép, thì đối với tất cả pháp, tâm không lay động, gọi là an, không bị phiền não năm ấm trói buộc, gọi là lạc; thân tâm yên vui mà làm lợi mình lợi người, gọi là hành. Cũng sách đã dẫn còn chia an lạc hành làm hai thứ là hữu tướng, vô tướng:

1.Hữu tướng hành, là pháp tu bên ngoài, như dốc lòng đọc tụng văn tự của kinh Pháp hoa, gọi là Văn tự hữu tướng hành.

2.Vô tướng hành, là phép tu bên trong, như tu chỉ quán để thấu suốt trong tất cả các pháp, tâm tướng vắng bặt, rốt ráo chẳng sinh, cũng tức là chẳng lấy "an lạc hành" này làm phép tu, mà cứ trong trạng thái tự nhiên nhi nhiên, vô hành vô hóa mà lợi

mình lợi người.
Ngoài ra, Pháp hoa văn cú quyển 8 phần
dưới, cũng nêu lên ba giải thích để giải nghĩa
của an lạc hành. Đó là:
1.Y sự thích, tức giải thích theo sự vật;
nghĩa là thân không ách nạn là an, tâm
không lo buồn là lạc, dựa vào đó (thân yên
AN LẠC HÀNH

A
130
tâm vui), có thể thực hiện được những việc
làm lợi mình lợi người.
2.Phụ văn thích, là phụ thêm ba phép
tắc trong phẩm Khuyến trì để giải thích;
tức lấy mặc áo Như lai (hành chỉ hành)
làm pháp thân yên, vào nhà Như lai (hành
từ bi hành) làm tâm vui giải thoát, ngồi tòa
Như lai (hành quán hành) làm Bát nhã
hạnh. Ngoài ra, còn phụ thêm riêng vào
văn của phẩm An lạc hành để giải thích;
tức an trú ngôi nhẫn nhục là thân yên,
không bị phiền não, bạo lực làm khốn là
tâm vui, quán thực tướng của các pháp là
hành tiến.
3.Pháp môn thích, tức đem pháp môn
tu hành để giải thích; nghĩa là không duyên
theo pháp thiên hẳn một bên sinh tử hoặc
Niết bàn, mà an trú bất động là an; không
chấp thủ cái dụng rộng lớn của Thiền định
và không nhận năm ấm là lạc; dưới cái trạng
thái không nhận, không làm mà tu trung
đạo, là hành. (xt. Tứ An Lạc Hành).
AN LẠC TẬP
Gồm hai quyển. Do ngài Đạo xước (562
- 645) đời Đường soạn, thu vào Đại chính
tạng tập 47. Cứ theo luận Tịnh độ của ngài
Ca tài nói, thì ngài Đạo xước tin theo Tịnh
độ giáo vào năm Đại nghiệp thứ 5 (608) đời
Tùy, lúc đó đã bốn mươi tám tuổi; như vậy,
bộ sách này có thể đã được viết vào khoảng
từ năm 609 đến năm 645 Tây lịch. Về mục
đích của bộ sách, có nhiều thuyết khác nhau,
có thuyết bảo sách này là từ trong toàn bộ
giáo nghĩa Phật giáo mà rút tỉa ra những
nghĩa chủ yếu của Tịnh độ giáo, chứ không

liên quan đến bộ kinh điển đặc biệt nào; có thuyết bảo sách này là trình bày ý nghĩa chủ yếu của ba bộ kinh Tịnh độ, là sách khuyên người vãng sinh; cũng có thuyết bảo là giải thích yếu nghĩa của kinh "Quán vô lượng thọ", nhằm tuyên dương thực nghĩa của việc vãng sinh Tịnh độ. Nội dung bộ sách do mười hai môn lớn cấu thành. Trong sách, giáo pháp một đời của đức Phật được chia làm hai môn Thánh đạo và Tịnh độ, và cho môn Tịnh độ thích hợp với chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp, cho nên đề xướng pháp môn niệm Phật, khuyên người ta niệm Phật cầu vãng sinh thế giới Cực lạc. Đời sau, Nhật bản chia Phật giáo thành Thánh đạo môn và Tịnh độ môn, chính đã bắt nguồn từ sách này.

Thời đại ngài Đạo xước đang chứng kiến sự kiện Vũ đế nhà Bắc chu bài Phật, tư tưởng mạt pháp trong Phật giáo Trung quốc lúc đó rất là phổ biến, vấn đề tồn tại của Phật giáo đang bị đe dọa thật sự. Lúc bấy giờ lại có các nhà thuộc tông Tam luận cho thuyết Vãng sinh Tịnh độ là kiến chấp hữu tướng, các nhà chú thích luận Nhiếp đại thừa thì cho niệm Phật là "biệt thời ý" rồi phần nhiều bài bác pháp môn Tịnh độ, bởi thế, trong sách này, ngài Đạo xước cũng đã biện luận rất nhiều về ý kiến đó.

Sách này còn căn cứ vào thuyết năm cái năm trăm năm nói trong kinh Đại tập mà chủ trương Phật giáo Trung quốc lúc bấy giờ đang ở vào năm trăm năm thứ tư, chúng sinh cần phải nương tựa vào pháp môn niệm Phật mới có thể được cứu vớt, do đó mới cực lực đề xướng pháp môn niệm Phật, tư tưởng này, sau được học trò của ngài là sư Thiện đạo tập đại thành. Tư tưởng

này, sau khi được truyền vào Nhật bản, ở
thời đại Liêm thương, đã trở thành cốt tủy
trong Tịnh độ giáo của các sư Pháp nhiên
và Thân loan.

AN LÃO

1. Là liêu phòng của những vị tăng già
cả hoặc những vị "nhập thất" ở, trong phạm
vi Thiền viện. Những người ở liêu phòng,
nếu đã bảy tám mươi tuổi thì hoàn toàn

AN LẠC TẬP

A
131
được miễn trừ mọi công việc hàng ngày,
thức ăn uống được cung cấp đầy đủ.
2. Chỉ nơi ở của các vị tăng tuổi già mà
thân thể suy yếu.
3. Những người tuy đã già nhưng phát
tâm đạo tu hành trong nhà Tăng cũng gọi
là An lão. (xt. An Lạc Đường).
AN LẪM (507 - 583)
Vị tăng thời Nam triều, người Lợi thành
Giang âm (huyện Giang âm tỉnh Giang tô),
họ Tần. Lúc nhỏ thông minh ham học, hiếu
hạnh có tiếng. Hai mươi lăm tuổi xuất gia,
sau đến nước Ngụy theo học kinh luận với
Dung công ở chùa Quang dung, Tư châu,
đồng thời, theo Quang công nghe giảng
thuyết Thập địa tại chùa Thiếu lâm núi Tung
sơn, và thụ yếu chỉ Thiền pháp, hiểu rõ lí
huyền. Sư ở nước Ngụy mười hai năm, tuyên
giảng luật Tứ phần và các kinh luận Đại
thừa nhiều lần, người theo học càng ngày
càng nhiều. Niên hiệu Thái thanh năm đầu
(547) đời Lương, sư và môn nhân đến Dương
đô, Vũ đế tôn kính tiếp đón, mời ở chùa
Thiện an, tại đây sư tuyên giảng kinh Hoa
nghiêm, nêu cao tông chỉ. Nhà Lương mất,
nhà Trần lên, vào niên hiệu Vĩnh định năm
đầu (557), sư vâng mệnh vua vào nội điện
giảng giới luật, mở trường thuyết pháp tại
chùa Kì xà, diễn giảng không ngừng. Sau vâng
mệnh Văn đế, đến giảng kinh Đại tập ở điện
Chiêu đức. Vào thời Tuyên đế, sư cũng thuyết
pháp tạivườn Hoa lâm. Sư từng lập giáo tướng
sáu tông để phân định Thánh giáo một đời
của đức Phật. Niên hiệu Chí đức đời Trần, sư
thị tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Pháp hoa

kinh huyền nghĩa Q.10 phần trên; Thỉnh quan âm kinh sớ; Tụccao tăng truyện Q.7].

AN LẬP

Tức là bày đặt các nghĩa sai biệt. Cũng tức là dùng lời nói, danh tướng để phân biệt các sự vật khác nhau. Trái lại thì là phi an lập. Phi an lập là vượt lên trên sự sai biệt tương đối, không dùng lời nói và danh tướng để bày tỏ. Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển thượng có nêu lên bốn nghĩa an lập, tức là:

1.An trí, là đối với sự lí đã tồn tại, thành lập cái căn cứ tồn tại của sự lí ấy, cũng gọi là kiến lập, thành lập.

2.Thi thiết, là dùng đạo lí rộng rãi đặt bày cái lí thú của giáo pháp.

3.Khai diễn, đối với thuyết cũ đã nói rồi, thì nói thêm cho rộng ra.

4.Khả kiến, là đối với cảnh giới thuộc pháp tính đã dứt mọi đường nói năng tư lự, thì đem giáo lí tương xứng và dùng lời nói có thể thông suốt cảnh giới ấy để miêu tả.

Cũng sách đã dẫn, bảo luận sư Trần na gọi chung "Năng lập", "Năng phá" đều là an lập; tức hay lập thuyết Đại thừa Duy thức của tông mình, hay phá luận chấp trước hữu cảnh của tông người, cho nên gọi là An lập.

Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 121, thì an lập quả, nghĩa là dựa vào phong luân mà an lập thủy luân, lại dựa vào thủy luân mà an lập kim luân, rồi cứ như thế mà an lập đại địa cho đến an lập tất cả hữu tình, vô tình; cũng tức là cái kết quả được an lập trên một cơ sở nào đó, gọi là An lập quả. Ở đây, an lập là nghĩa an trí, kiến lập, tương đương với nghĩa "thành lập" trong Duy thức nhị thập luận thuật kí.

Ngoài ra, đối với bản chất của chân như (lí chân đế), đặt bày những lời nói danh tướng khác nhau để giải thích, gọi là An lập đế; còn lìa tất cả lời nói, danh tướng, do lập trường siêu việt tuyệt đối mà thể ngộ lí chân như, thì gọi là Phi an lập đế. Luận Thành duy thức quyển 9 nói, trong Tướng kiến đạo, nếu quán Phi an lập đế, thì có ba phẩm tâm, mà nếu duyên theo An lập đế,

AN LẬP

A
132
thì có mười sáu tâm. Lại Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, bảo bốn loại Thế tục đế thuộc về An lập đế, mà trong bốn loại Thắng nghĩa đế thì ba loại trước cũng thuộc An lập đế, chỉ có loại sau cùng là "Thắng nghĩa thắng nghĩa đế" thuộc Phi an lập đế mà thôi. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối; Thắng man bảo quật Q.thượng phần cuối].

AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA

Thừa, hàm ý là pháp môn. Tức tùy theo căn tính và dục vọng của chúng sinh, dùng nhiều đạo phương tiện mà lập thành vô lượng pháp môn. Trong Mật giáo, các vị tôn thuộc Thai tạng mạn đồ la hiển bày vô lượng thừa này, các vị tôn trong các thừa tuy nhiều, nhưng đều từ vô tận trang nghiêm tạng của Đại nhật Như lai mà ra, vả lại, bất luận từ pháp môn nào mà vào, cũng đều hội tụ về một. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 585 thượng), nói: "Làm thế nào mà sau khi được trí tuệ này rồi, có thể vì vô lượng chúng sinh, tùy theo các ngả, tùy theo mọi tính dục, dùng các đạo phương tiện mà tuyên thuyết nhất thiết trí trí một cách rộng rãi đều khắp? Đó là các đạo an lập vô lượng thừa, thị hiện vô lượng thân, cùng nói ngôn ngữ của chúng sinh, trụ nơi uy nghi của chúng sinh". [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm].

AN LÊNH THỦ NI

.....

Một ni sư vào thời đại Hậu Triệu. Năm

sinh năm mất không rõ. Người Đông hoàn (Sơn đông), họ Từ. Lúc nhỏ thông minh hiếu học, tính tình đạm bạc, sau là đệ tử của ngài Phật đồ trừng. Y vào Ni sư Tịnh kiểm ở chùa Trúc lâm thụ giới, sau trú trì chùa Kiến bảo, được Hoàng đế Thạch hổ nhà Hậu Triệu tôn sùng. [X. Tỉ khưu ni truyện Q.1].

AN NHẪN

Chỉ sự yên tâm chịu đựng. Là một trong sáu Ba la mật, một trong mười Ba la mật. Tức là tâm có thể yên lặng không lay chuyển, chịu đựng được những nỗi vinh nhục não hại cả trong tâm ngoài thân, để thành tựu đạo nghiệp. [X. Ma ha chỉ quán Q.7 phần 4: Đại minh tam tạng pháp số Q.37]. (xt. Thập Ba La Mật, Nhẫn).

AN NHIÊN

.....

Vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Người Cận giang (huyện Tư hạ). Còn gọi là Ngũ đại viện đại đức, Ngũ đại viện A xà lê, Bí mật đại sư, A giác đại sư. Lúc nhỏ theo ngài Viên nhân xuất gia, chăm học kinh luận chương sớ. Mười chín tuổi, thụ Đại giới Bồ tát. Sau khi Viên nhân tịch, sư thờ ngài Biến chiêu làm thầy, thụ pháp Thai tạng, đến đây, đã thâm nhập lí huyền diệu của Thiên thai hiển và mật. Sư thiết lập giáo tướng năm thời, năm giáo, tuyên dương giáo chỉ Sơn gia, đồng thời,

cũng xiển
minh nghĩa lí
sâu xa của Nhất đại Viên giáo, là người tập
đại thành Thai mật của Nhật bản. Cứ theo
A sa phọc sao quyển 195 chép, thì An nhiên
đã muốn đến Trung quốc cầu pháp, nhưng
chưa toại nguyện. Tuy vậy, trong tác phẩm
AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA
Ngài An Nhiên

A
133
Thai tạng giới đối thụ kí quyển 1, có ghi việc An nhiên có đến Trung quốc. Sư đã từng ở Ngũ đại viện trên núi Tỉ duệ làm việc trước tác, bởi thế mới có các xưng hô Ngũ đại viện đại đức v.v... Tác phẩm của sư rất nhiều, gồm hơn trăm bộ, như Tất đàm tạng 8 quyển, Bát gia kí lục 2 quyển, Đại nhật kinh cúng dường trì tụng bất động 7 quyển v.v...
AN ỔN
.....
Còn gọi là An ẩn. Tức là ý yên vui, bình an vô sự. Nếu đạt đến chỗ không bị bất cứ phiền não nào quấy rối, thân yên tâm ổn, cũng như cảnh Niết bàn vắng lặng vô vi, năm ác trược không dính dấp, thì cũng gọi là an ổn. Ngoài ra, thiện nghiệp cũng gọi là an ổn nghiệp, và đạo lợi mình lợi người cũng gọi là an ổn đạo. Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 36 (Đại 24, 387 thượng), nói: "Nghĩ như thế rồi liền vào thắng định; những nỗi khổ phải chịu đều trừ diệt như đã nghĩ, an ổn mà trú tâm". [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Pháp hoa Q.1, Q.2; luận Câu xá Q.15; Pháp hoa văn cú Q.14].
AN PHÁP HIỀN
.....
Nhà dịch kinh ở đời Tào Ngụy. Người nước An tức. Nghệ nghiệp tinh thâm, trí tuệ cao minh, du lịch bốn nước, trong năm Hoàng sơ (220 - 226) đời Văn đế nhà Ngụy, ngài ở Lạc dương theo việc phiên dịch. Dịch được kinh La ma già 3 quyển, kinh Đại ban Niết bàn 2 quyển, gồm hai bộ năm quyển, rất tiếc nay đều đã thất lạc. Năm sinh năm

mất không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

AN PHÁP KHÂM

Nhà dịch kinh đời Tây Tấn. Người nước An tức. Năm sinh năm mất không rõ. Rộng thông các kinh, những chỗ sâu kín đều suốt, từ năm Thái khang thứ 2 (281) đời Vũ đế đến năm Quang chiếu năm đầu (306) đời Huệ đế, sư ở Lạc dương dịch được các kinh sau đây: kinh Đạo thần túc vô cực biến hóa 4 quyển, A dục vương truyện 7 quyển, kinh Văn thù sư lợi hiện bảo tạng 2 quyển, gồm năm bộ mười sáu quyển. [X. Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

AN TÂM

Tức do sự thể nghiệm được đạo lí và hiểu rõ được giáo pháp, mà tâm an trú ở một chỗ, đồng thời, đạt đến cảnh giới yên định bất động. Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 16 truyện Bồđềđạtma chép, thì ngưng lặng nhìn vách, không mình không người, phàm Thánh như một, đó là an tâm. Đây có lẽ là nguồn gốc của thuyết an tâm.

Tông Thiên thai cũng nói đến pháp an tâm, theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì khéo dùng Chỉ quán mà an trú pháp tính, gọi là an tâm khéo léo, có thể chia làm hai thứ là tự mình làm và dạy người làm; lại tùy theo căn cơ chúng sinh có lợi độn khác nhau, mà có thể mở rộng làm sáu mươi bốn thứ an tâm. Theo ngài Trạm nhiên trong Chỉ quán đại ý, thì bất luận là người lợi hay độn, đều dùng Chỉ quán mà an trú nơi lí thể của pháp tính, gọi là Tổng minh an tâm; còn thuận theo căn cơ lợi độn mà đặt ra sáu mươi

bốn phương pháp an tâm, gọi là Biệt minh an tâm. Tóm lại, chấm dứt sự tán loạn của tâm, quán chiếu tự tính thanh tịnh, đưa tâm an trú nơi lí thể pháp tính, gọi là an tâm.

Lại ngài Thiện đạo đời Đường cũng đưa ra thuyết an tâm; theo ngài Thiện đạo trong

AN TÂM

A
134
Vãng sinh lễ tán, thì an tâm là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ. An tâm ở đây tức là chỉ ba tâm chí thành tâm, thâm tâm và hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu đủ ba tâm này thì có thể vãng sinh Tịnh độ. [X. Bát chu tán (Thiện đạo); Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tông kính lục Q.44].
AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIỆP
Nói tắt là Tâm hành nghiệp. Là tiếng dùng trong môn Tịnh độ bao quát tâm, hành và tu tướng. Có xuất xứ từ Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 438 hạ) của ngài Thiện đạo: "Nay muốn khuyên người ta vãng sinh, thì nên biết, nếu làm được an tâm, khởi hành, tác nghiệp thì nhất định sẽ được vãng sinh sang nước ấy (Cực lạc)".
1.An tâm, chỉ chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, hoặc chỉ chí tâm, tín nhạo, dục sinh, ba tâm nói trong kinh Vô lượng thọ, hoặc chỉ nhất tâm trong kinh A di đà.
2.Khởi hành, tức do đã an tâm mà phát khởi tu hành ba nghiệp thân, khẩu, ý, như tu năm niệm môn là lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát, hồi hướng, và tu năm chính hành là tụng đọc, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường.
3.Tác nghiệp, là nghĩa tạo tác, chỉ việc xúc tiến tu hành các pháp môn ba tâm, năm niệm, cũng tức là siêng năng chăm chỉ làm bốn pháp tu, là cung kính tu, vô dư tu, vô gián tu và trường thời tu. Bởi vì an

tâm là chính nhân của sự vãng sinh Tịnh độ, nên đã do an tâm mà khởi hành rồi, lại thêm trường thời vô gián (tức tu liên tục, tu lâu dài, không ngừng nghỉ, không gián đoạn) nữa, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh thế giới Cực lạc.

AN TÂM LẬP MỆNH

Còn gọi là An thân lập mệnh. Hàm ý là an lập thân mệnh. Cũng tức là làm đạo cho hết việc người, đồng thời, tùy thuận mệnh trời mà an trú tâm mình, không bị tất cả ngoại vật lay động. Còn "lập mệnh" vốn là tiếng dùng của nhà Nho, như trong sách Luận ngữ thiên Vi chính, nói: "Ba mươi tuổi lập mệnh, bốn mươi tuổi hết ngờ, năm mươi tuổi biết được mệnh trời". Lại sách Mạnh tử thiên Tận tâm cũng nói: "Chết non, sống lâu chẳng khác, tu thân để chờ, vì vậy lập mệnh". Những câu nói trên đây hàm cái ý tu thân dưỡng tính, cứ theo lòng trời mà làm, không để cho ngoại vật lay động, sai khiến. Sau được Phật giáo chuyển dụng, hàm ý là tự mình yên tâm (an trú bất động). Thiên mục minh bản thiền sư tạp lục quyển trung (Vạn tục 122, 382 hạ), nói: "Khi bốn đại tan rã thì an thân lập mệnh vào đâu?" [X. Kim cương kinh khẩu quyết; Thiên mục minh bản thiền sư tạp lục Q.thượng; Thiên mục trung phong hòa thượng quảng lục Q.5 phần trên].

AN THẾ CAO

.....

Là vị tăng dịch kinh thời kì đầu của Phật giáo Trung quốc. Người nước An tức, tên là Thanh, tự là Thế cao, nhưng dùng An thế cao làm tên gọi. Là con vua của một Vương quốc xưa (An tức) thuộc địa phương

Ba tư (nay là Iran) ở tây bắc Ấn độ, lấy nơi xuất thân làm họ. Gọi là An, vì thế mới có các danh xưng An hầu, An thế cao. Lúc nhỏ, ngài nổi tiếng có hiếu, thật thà hiền lành, nghe nhiều học rộng. Sau khi cha mất, ngài bỏ ngôi vua qui y cửa Phật, hiểu rộng kinh tạng, đặc biệt tinh thông A tì đàm học và Thiền. Năm Kiến hòa thứ 2

AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIÊP

A
135
(148), đời Hoàn đế nhà Đông Hán, ngài đi qua các nước Tây vực mà đến Lạc dương, theo việc phiên dịch; đến năm Kiến minh thứ 3 (170) đời Linh đế là hơn hai mươi năm; trong thời gian đó, ngài lần lượt phiên dịch các kinh: kinh An ban thủ ý, kinh Ấm trì nhập, A tì đàm ngũ pháp, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Chuyển pháp luân, Bát chính đạo, Thiền hành pháp tưởng, kinh Tu hành đạo địa v.v... tất cả khoảng ba mươi tư bộ, bốn mươi quyển (có thuyết nói ba mươi lăm bộ, bốn mươi mốt quyển), số kinh này được ghi trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2, tuy nhiên, còn có nhiều thuyết khác. Các kinh do ngài dịch, nghĩa lí rõ ràng, văn từ sáng sủa, đẹp nhưng không cầu kì, chất phác mà không quê kịch, chủ yếu truyền bá A tì đàm học và Thiền định lí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Phật giáo Tiểu thừa. Sự truyền bá Phật học tại Trung quốc ở thời kì đầu, chính đã do An thế cao đặt nền tảng, vả lại ngài là người đầu tiên đem Thiền quán vào Trung quốc. [X. Bài tựa kinh An ban thủ ý; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

AN THIỀN

.....

Hàm ý là an trú nơi tọa thiền. Đồng nghĩa với “An tâm pháp môn”, “An lạc pháp môn”. Nếu an trú nơi tọa thiền mà tâm được bình tĩnh, thì gọi là An thiền tĩnh lự. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 Đại châu tuệ

hải chương (Đại 51, 441 trung), nói: "Nhổ cái gốc sâu của sự sinh tử, được tam muội hiện trước mắt; nếu không an thiền tĩnh lự thì tới đâu cũng thấy mờ mịt".
Tổ sư ngồi thiền tu hành mà thành cái chứng tích thạch sàng (giường đá), được gọi là An thiền thạch, Tọa thiền thạch, đây bắt nguồn từ nguyên do đức Thế tôn ngày xưa ngồi trên phiến đá dưới gốc cây bồ đề mà thành đạo.
Ngoài ra, ngồi thiền không bị hoàn cảnh chi phối, nhất tâm tự do vô ngại, không cứ phải ở những nơi vắng vẻ giữa núi rừng, bên dòng suối, thì gọi là An thiền bất tu sơn thủy(an thiền không cần núi và sông). Bích nham lục Tắc thứ 43 (Đại 48, 180 thượng), nói: "An thiền không cần phải gần núi hoặc sông, hễ diệt được tâm đầu là lửa tự mát mẻ".
AN THIÊN NA
.....
Phạm:Aĩjana. Còn gọi là An thiền na, An xà na. Một thuyết cho là tên thuốc mắt, màu đen. Thuyết khác lại cho là một loại thực vật, lá nó có thể hòa với thuốc mắt mà dùng. Cứ theo nói, dùng nó thoa lên mí mắt, mắt sẽ trở nên đen, người khác không có cách nào nhận ra được. Ngày nay, người Ấn độ thường dùng thuốc ấy thoa lên mí mắt của trẻ con, vì họ tin nó có hiệu lực làm cho mắt khỏe, đồng thời, cho rằng mắt đen sẽ khiến người ta yêu thích. Ngoài ra, rừng An thiền ở vùng phụ cận thành Sa chỉ đa thuộc trung Ấn độ, là nơi ngày xưa đức Phật đã nói pháp, vì nơi này có nhiều cây an thiền na (an thiện na) xanh tốt mà được đặt tên như thế. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.38; kinh Đại nhật

Q.3; Du già sư địa luận lược toản Q.15; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

AN TỌA

.....

Tức an vị tượng Phật. Bất luận tượng mới hay tượng cũ, phàm khi rước tượng lên tòa để thờ, phải thỉnh các sư làm lễ tụng kinh để an vị, nghi thức ấy gọi là An tọa Phật sự. Lại tượng Phật mới, chưa khai quang điểm nhãn, thì nhân dịp làm lễ an

AN TỌA

A
136
vị có thể cử hành luôn, vì lễ an vị có đủ cả hai ý nghĩa; tuy nhiên, nếu cử hành lễ khai quang điểm nhãn cùng một lúc với lễ an vị, thì phải thỉnh hai vị sư, mỗi vị làm một việc riêng. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn].

AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH

Có một quyển. Mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật khi đức Phật ở trong vườn Cấp cô độc, rừng cây Kì đà, hai bồ tát Đại quang và Vô lượng quang, vâng mệnh của Tối thắng đăng vương Như lai, từ nước Chúng hoa đến thế giới Sa bà, trao chú An trạch đà la ni, bảo chú này có nhiều lợi ích. Đức Phật bảo ngài A nan phải thụ trì cúng dường kinh chú này. Lại bản dịch khác cùng bản với kinh này, thì còn gồm các kinh như: kinh Trì cú thần chú, kinh Đà lân ni bát, kinh Đông phương tối thắng đăng vương đà la ni, kinh Đông phương tối thắng đăng vương Như lai, kinh Thánh tối thượng đăng minh Như lai đà la ni v.v...

AN TRẠCH THẦN CHÚ KINH

.....

Có một quyển. Mất tên người dịch. Được dịch vào khoảng những năm cuối đời Đông hán. Còn gọi là An trạch chú, An trạch pháp, thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này tường thuật khi đức Phật ở nước Xá vệ, vườn Cấp cô độc, rừng cây Kì đà, có người con của trưởng giả Li xa, đưa họ hàng gồm năm mươi tám người đến chỗ đức Phật để xin pháp làm yên nhà cửa, đức Phật bèn suất các đệ tử đến nhà tuyên thuyết pháp

môn vi diệu, khiến con trưởng giả xa lìa sợ hãi, thân tâm yên vui, đồng thời, triệu tập các thần giữ nhà, dặn không được vọng động, nếu không sẽ bị Đại lực quỉ thần gia hại. Đức Phật lại dặn dò đại chúng, trong năm trăm năm sau khi Ngài vào Niết bàn, nếu gặp yêu quái quấy nhiễu, làm hại chúng sinh, thì một lòng nghĩ đến Tam bảo, trai giới trong sạch, thụ trì Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện, Bát quan trai giới, đồng thời, sớm tối sáu thời lễ bái sám hối, siêng năng tinh tiến tụng niệm kinh này.

Trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4, kinh này được để vào mục "Thất dịch tạp kinh lục" (mục ghi các kinh mất tên người dịch), trong Chúng kinh mục lục quyển 4, ngài Pháp kinh bảo kinh này là kinh giả, nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì lại cho là kinh thật.

AN TRẤN PHÁP

Còn gọi là An trấn quốc gia bất động pháp, Quốc trấn pháp, Trấn trạch pháp. Là pháp tu trong Mật giáo. Pháp này là pháp cầu bình an khi nhà mới được làm xong; hoặc là pháp bí mật cầu cho quốc gia được thanh bình vững chắc. Về phương pháp tu, cứ theo Thánh vô động tôn an trấn quốc gia pháp chép, thì trước hết, đặt một hình tượng của Bất động minh vương bốn cánh tay trên trấn đàn và quyến thuộc mười hai Thiên, kế đó, quán chủng tử chữ Hồng, hình Tam muội da Trấn luân (bánh xe ba chạc), sau hết, tụng Trấn trạch chú. Ngoài ra, còn phải vẽ Thập nhị thiên mạn đồ la (chính giữa là Bất động minh vương), treo trên đàn tràng, sau khi tán đàn, cuộn bức tranh lại để vào ống tre bịt kín, rồi để lên xà ngang chính giữa nhà. [X. A sa phọc sao

quyển 124 An trấn chính trấn tác pháp].
AN TUÊ (457 - 555)
.....
Phạm:Sthiramati. Dịch âm là Tất sỉ la
mạt để. Người nước La la (nước Phạt lạp tì)
thuộc nam Ấn độ. Một học giả lớn của Phật
giáo Đại thừa nam Ấn độ, khoảng một
AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH

A
137
nghìn một trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Sư tinh thông Duy thức và Nhân minh học, rất giỏi luận nghĩa, là một trong mười luận sư lớn của Duy thức học. Sư sống đồng thời với ngài Hộ pháp, nhưng có nhiều điểm chủ trương khác với Hộ pháp. Về phương diện tác dụng tâm thức, sư chỉ thừa nhận Tự chứng phần là thực có, còn cho Kiến phần, Tướng phần tình thì có mà lí thì không, vì thế, người ta gọi sư là Nhất phần gia; ngài Hộ pháp thì lập bốn phần là Kiến phần, Tướng phần, Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, cho nên, được người ta gọi là Tứ phần gia. Đối với quan điểm dị đồng về tác dụng tâm thức giữa An tuệ và Hộ pháp, từ xưa, đã có bài kệ biểu thị như sau: "Hai chướng tương ứng bảy chuyển trước; Hai chấp tương ứng duy sáu, bảy; Năm tám không chấp tông Hộ pháp. Sở tri pháp chấp năm, sáu, tám; Ngã chấp tương ứng duy sáu, bảy; Phiền não tương ứng bảy chuyển trước; Năm, tám pháp chấp tông An tuệ". Giải rõ nghĩa như sau: Theo ngài Hộ pháp, thì phiền não chướng và sở tri chướng tương ứng với bảy chuyển thức trước (tức mắt tai mũi lưỡi thân ý và mạt na), ngã chấp và pháp chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, còn thức thứ 5 (thân thức) và thức thứ 8 (A lại da thức) thì không chấp; đó là quan điểm của Hộ pháp. Theo ngài An tuệ, thì sở tri chướng và pháp chấp tương ứng với các thức thứ 5, thứ 6 và thứ 8, ngã chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, phiền não chướng tương ứng với bảy chuyển thức trước, pháp chấp tương

ứng với thức thứ 5 và thứ 8; đó là quan
điểm của An tuệ.
Đồ biểu như sau:
Năm thức trước chấp ngã năm thức trước
Hộ Thức thứ sáu chấp pháp Thức thứ sáu An
Pháp Thức thứ bảy chướng sở tri Thức thứ bảy Tuệ
Thức thứ tám chướng phiền não Thức thứ tám
An tuệ tôn sùng giáo nghĩa của ngài Thế
thân, thừa kế học thuyết của ngài, từng viết
Thích luận giải thích Duy thức tam thập
tụng của Thế thân, tức là bộ "Duy thức
tam thập tụng thích luận"; bản tiếng Phạm
của sách này đến nay vẫn còn, được phát
hiện tại Ni bạc nhĩ (Népal), nó cũng được
dịch ra tiếng Pháp và tiếng Nhật. Những
tác phẩm khác của An tuệ, còn có luận Đại
thừa a tì đạt ma tạp tập 16 quyển, luận Đại
thừa quảng ngũ uẩn 1 quyển, Đại thừa trung
quán thích luận 9
quyển, Câu xá
thực nghĩa sớ 5
quyển v.v... Trong
đó, Câu xá thực
nghĩa sớ mới được
tìm thấy tại Đôn
hoàng thời gần
đây, thu vào Đại
chính tạng tập 29.
[X. Thành duy
thức luận thuật kí
Q.1 phần đầu; Giải
thâm mật kinh sớ Q.3; Thành duy thức
luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần cuối; Thành
duy thức luận chưởng trung khu yếu Q.1
phần đầu; Nam hải kí qui nội pháp truyện
Q.4]. (xt. Tứ Phần).
AN TUÊ BỒ TÁT
An tuệ, Phạm: Sthirabodhi#. Trong

phẩm Cụ duyên, phẩm Bí mật mạn đồ la Hư không tạng viện của kinh Đại nhật, đều có ghi vị tôn này. Còn gọi là An trú tuệ bồ tát. Trong mạn đồ la do A xá lê truyền, vị tôn này được gọi là Pháp tuệ Bồ tát. Vị tôn này an trú nơi tuệ quả đức, làm lợi ích chúng sinh khiến không sợ hãi. Chủng tử là (hùô), biểu thị nghĩa an trú. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Bí mật mạn đồ la chép, thì hình Tam muội da của vị này là hoa Ngài An Tuệ

AN TUÊ BỒ TÁT

A
138
sen kim cương ở trong phong luân. Ấn khế
là ấn hoa sen xanh, tức các ngón tay giữa,
ngón vô danh và ngón út khóa vào nhau
làm thành nắm tay, hai ngón tay trỏ đứng
thẳng, đầu ngón không chạm nhau, và hai
ngón cái cũng để thẳng lên. Chân ngôn là:
Nam ma (namo, kính lễ), tam man đa
(samanta, khắp cả) bột đà nam
(budhànàô, chư Phật) nhương mỗ ôn bà
phọc (jĩànodbhava, trí sinh) sa ha (svàhà,
thành tựu). [X. kinh Đại nhật phẩm Chân
ngôn tạng, phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ
Q.16]
AN TỨC HƯƠNG
.....
Phạm:Guggula. Dịch âm là cầu cầu la,
quật cụ la, cầu la, cục quật la. Còn gọi là
Càn đà la thụ hương. Là một loại hương
liệu, tức là nhựa của cây an tức hương. Cây
này thuộc loại cây cao, lá rụng, phần nhiều
sinh sản ở Ấn độ, Tô môn đáp lạp (Sumatra),
Tiên la (Thái lan) và Ba tư; cây cao hơn
trượng, lá hình bầu dục, láng bóng, hoa
bên ngoài trắng, bên trong mầu hạt dẻ, da
cây mầu tro, nhựa có thể dùng làm thuốc
hoặc làm hương đốt. Nhưng, thông thường
người ta lấy cây an tức, nghiền thành bột,
trộn lẫn với keo,
rồi xe thành
hương nén mà
thắp. Hương liệu
này đầu tiên được
các lái buôn người
nước An tức du
nhập Trung quốc,

vì thế gọi là An
tức hương.
Ngoài ra, sách
Dậu dương tạp trở
quảng động thực
mộc thiên nói: "Cây an tức hương từ nước
Ba tư, người Ba tư gọi là cây trừ tà. Cao ba
trượng, vỏ màu vàng thẫm, lá có bốn góc,
mùa đông không rụng, tháng hai nở hoa,
hoa màu vàng, hơi biếc bên trong, không
có quả. Cứa da cây thì nhựa chảy ra như
mạch nha, g ọi là an tức hương. Tháng sáu
tháng bảy thì nhựa cứng lại, lấy để đốt,
thông được với thần minh, tiêu trừ điều
xấu ác". [X. luận Du già sư địa Q.44; Du-già
lược toản Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.4;
Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

AN TỨC QUỐC

Một Vương quốc xưa, nằm ở địa phương
Ba tư (nay là Iran). Lịch sử Tây phương gọi
là Parthia. Đãn can (Damghan) ngày nay
tức là vương đô của An tức xưa. Do vua A
nhĩ tát khắc tư (Arsakes) xây dựng vào
khoảng năm 250 trước Tây lịch, vì thế
vương triều ấy được gọi là vương triều A
nhĩ tát khắc tư. "An tức" là dịch âm, trong
sách sử Trung quốc phần nhiều dùng tên
dịch này. Khi vương triều A nhĩ tát khắc-tư
cực thịnh, từ bờ sông Ấn Độ đến Mỹ tố bất
đạt mễ á (Mesopotamia) đều thuộc lãnh thổ
của vương triều này. Sau đánh nhau với đế
quốc cổ La mã, lại thêm nội loạn thành
suy yếu, cuối cùng, vào năm 226 Tây lịch,
bị vương triều Tát san của đế quốc Ba tư
tiêu diệt.
Nước An tức là con đường trọng yếu
trong việc giao thông mậu dịch giữa đông
và tây, trao đổi hàng tơ lụa với Trung quốc

rất mạnh. Cứ theo Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63 chép, thì năm Nguyên thú thứ 4 (119 B-C) đời Vũ đế nhà Tây hán, Trương kiển phụng mệnh đi sứ Tây vực, khi viên Phó sứ vào nước An tức, được nhà vua đón tiếp, trong sách còn kể đến phong thổ và dân tình nước An tức. Lại Tiền hán thư tây vực truyện thứ 78, Ngụy thư liệt truyện thứ 90 v.v... cũng đều có ghi chép về tình hình nước này.

Cây an tức hương

AN TỨC HƯƠNG

A
139
Còn đứng về phương diện quan hệ giữa nước An tức và Phật giáo mà nói, thì vào thời Hoàn đế nhà Đông Hán, có ngài An thế cao đến Lạc dương làm việc phiên dịch kinh điển, cứ theo truyền thuyết thì ngài là con vua nước An tức, sau xuất gia làm tăng. Về sau, thời Linh đế có An huyền, thời Tào Ngụy có Đàm vô đế, thời Tây Tấn có An pháp khâm v.v... cũng nối nhau đến Trung quốc phiên dịch kinh điển. Các kinh do họ dịch phần nhiều là kinh điển Tiểu thừa, dịch rộng cả ba tạng kinh, luật, luận, xem thế đủ biết, khoảng thời đại Tam quốc nhà Đông Hán, Phật giáo ở nước An tức đã rất thịnh hành. [X. kinh Đại bảo tích Q.10; kinh Bồ tát thiện giới Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, Q.2; Chu thư liệt truyện thứ 42; Bắc sử liệt truyện thứ 85].

AN TƯỜNG

Tức là dáng yên ổn thoải mái. Cũng chỉ trạng thái yên tĩnh. An, là ý thong thả; tường là ý biết rõ. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 5 trung), nói: "Lúc bấy giờ, đức Thế tôn từ tam muội An tường đứng dậy". Ngoài ra, khi nhờ an thiền nhập định mà vào được cảnh giới tịch lặng, an ổn, cũng gọi là An tường tam muội. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

AN TƯỢNG TAM MUỘI NGHI QUĨ KINH

Có một quyển. Do ngài Thí hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời Tống. Cũng gọi là Nhất thiết Như lai an tượng tam muội nghi quĩ kinh, thu vào Đại

chính tạng tập 21. Kinh này tường thuật các việc đắp vẽ chạm trổ hình tượng Phật, Bồ tát và trình bày các chi tiết rõ ràng về phép khai nhãn, cúng dường v.v...

AN VỊ

Tức sau khi tang lễ kết thúc, thu nhặt linh cốt để chôn cất, đồng thời, an trí linh vị. Còn gọi là an cốt. Tụng kinh lúc làm Phật sự an vị, gọi là An vị phúng kinh, thông thường phần nhiều tụng chú Đại bi tâm đà la ni để cúng dường. Lại tụng văn hồi hướng khi làm lễ an vị, thì gọi là An vị phúng kinh hồi hướng văn; nếu là hồi hướng các bậc tôn túc thì đọc: "Nay con phúng tụng Đại bi tâm đà la ni, được công đức gì, xin hồi hướng đại Hòa thượng tên là... cầu xin an vị đến nơi chân vị". Nếu là hồi hướng cho đàn việt tín đồ, thì đọc: "Nay đem công đức phúng kinh hồi hướng mỗ giáp (tên thiện nam tín nữ) cầu mong an vị đến nơi báo địa trang nghiêm". [X. Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2 Tang nghi pháp].

AN XÀ NA LÂM

Phạm,Pàli: Aĩjana-vana. Còn gọi là An thiện lâm, An thiền lâm. Là khu rừng ở gần thành Sa chỉ đa (Pàli: Sàketa) tại trung Ấn độ. Còn thành Sa-chỉ-đa thì nằm giữa khoảng nước Kiều thiểm tì (Pàli:Kosambì) và thành Xá vệ (Pàli: Sàvatthì). Trong rừng An xà na có vườn Lộc dã (Mfgadàva), nơi đức Phật thường ở và nói pháp. (xt. Lộc Dã Uyển).

ÁN

Chữ (oô) Tất đàm, là lời cầu nguyện đứng đầu các câu văn thần chú, hàm ý là thần thánh. Trong kinh Veda, chữ Án vốn nghĩa là bằng lòng, ưng ý, lại được dùng trong thánh âm (Phạm: Praịava) phát ra

đầu tiên trong các câu chú và văn cầu nguyện. Đến Áo nghĩa thư phụ thêm nghĩa bí mật mà thành là đối tượng quán tưởng, ÁN

A
140
lại tiến thêm bước nữa, Án trở thành Phạm, thế giới, nương theo sự tu hành quán tưởng chân thực này thì đạt được pháp Đệ nhất nghĩa đế (Phạm).
Bí tạng kí phần cuối liệt kê năm nghĩa của chữ Án là: Đính lễ, cúng dường, ba thân, thức tỉnh và nhiếp phục; nhưng thường thì chỉ dùng ba nghĩa trước.
Chữ Án này do ba chữ (a) (u) (ma) hợp thành. A có các nghĩa: tâm bồ đề, các pháp môn, không hai, các pháp quả, tính, tự tại, cũng có nghĩa là pháp tâm. U nghĩa là báo thân; Ma nghĩa là hóa thân. Hợp ba chữ này lại thành chữ Án, bao hàm vô lượng nghĩa, vì thế nó đứng đầu, như Đại nhật chân ngôn: "Án ti la hồng khiếm sa bà ha", Lục tự minh chú của Lạt ma giáo Tây tạng: "Án ma ni bát di hồng" v.v.. đều dùng hình thức này. Nếu tu hành quán tưởng chữ Án này, thì ba thân hiển hiện gia trì ủng hộ hành giả, nhờ công đức ấy mà hành giả đạt thành vô thượng chính đẳng giác. Vì chữ Án do ba chữ (a, u, ma) hợp thành, nên trong tư tưởng Ấn độ đời xưa, chữ Án biểu thị ba tính nam, nữ, trung, hoặc biểu thị ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai; lại phối với ba Phệ đà (Veda), hoặc phối với ba trạng thái tỉnh, mộng, ngủ say; hoặc phối với ba loại: lửa, gió, mặt trời; hoặc phối với thức ăn, nước uống, mặt trăng; hoặc phối với trời, hư không, đất. Về sau, trong Ấn độ giáo, chữ Án lại được so sánh với ba vị thần: Tì thấp nô (Phạm: Viwịu), Thấp bà (Phạm:Ziva), Phạm (Phạm:Bràhman), cũng tức là ba vị thần cùng một bản thể

(Phạm:Trimuti) trông coi việc hộ trì, phá hoại và sáng tạo. [X. kinh Thủ hộ quốc giới Q.9; Bí tạng kí sao Q.9].

ÁN A HỒNG

I. Án, A, Hồng. Tức là ba chữ (án: oô), (a) (hồng:hùô) là ba chủng tử trong Mật giáo được dùng để đặt ở ba chỗ trên tượng Phật. Kinh An tượng tam muội nghi quĩ thuyết minh về chạm khắc, nặn đắp hoặc cúng dường tượng chư Phật Bồ tát, nên lưu ý một điều: trong khi làm việc, phải quán tưởng thân chân thực của Như lai, các tướng đầy đủ, đặt chữ Án trên đỉnh đầu, đặt chữ A ở miệng và đặt chữ Hồng trước ngực.

II. Án, A, Hồng. Trong phép tu của Mật giáo, hành giả dùng hơi thở bình thường, lúc hít vào, dừng lại, thở ra thì niệm ba chữ Án, A, Hồng. Ba chữ này là âm chữ rất linh nghiệm, nếu niệm tụng liên tục theo hơi thở, cho đến khi không niệm cũng tự niệm, niệm hay chẳng niệm rõ ràng không sai khác, không gián đoạn, tức là "Kim cương niệm tụng". Nương theo Kim cương tụng niệm này, hành giả có thể hợp nhất với bản tôn (vị tôn chính), khế nhập lí thể pháp tính.

Lại nữa, ba chữ Án, A, Hồng thay cho bản tôn, bản tôn lúc nào cũng ở trong hơi thở của ta, ta ở trong pháp thân của bản tôn mà vào chân lí Đệ nhất nghĩa đế.

ÁN ĐẠT LA PHÁI

Pàli: Andhakà. Danh xưng của Bộ phái Phật giáo. Căn cứ địa của phái này là khu vực Án đạt la (Phạm: Andhra, Pàli: Andha) thuộc nam Ấn độ. Còn gọi là Án đà la. Theo ngài Phật âm (Phạm: Budhaghowa) trong Luận sự chú (Pàli:

Kathà-vatthuppakaraịa - aỉỉhakathà)
thì phái Án đạt la gồm có bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Pàli: Pubbaseliyà), Tây sơn trụ bộ (Pàli: Aparaseliya), Vương sơn trụ bộ (Pàli: Ràjagiriyà) và Nghĩa thành bộ (Pàli: Siddhathikà), đều là những bộ phái xuất hiện ở đời sau. Thời ngài Phật âm trở về trước, danh từ "Án đạt la" không được sử dụng, tuy nhiên, trong các sách có liên

ÁN A HỒNG

A
141
quan đến bộ phái, đối với bốn bộ phái thuộc Án đạt la, thì Đảo sử (Pàli: Dìpavaôsa V) nói, trong hai trăm năm kể từ khi đức Phật nhập diệt, sau khi giáo đoàn nguyên thủy đã chia thành mười bảy bộ phái rồi, thì từ trong sáu bộ sản sinh bốn bộ nữa là: Vương sơn trụ bộ, Nghĩa thành bộ, Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ (Nam truyền Đại thống sử Mahàvaôsa V cũng nói thế). Ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya), trong thuyết thứ hai của Dị bộ tông tinh thích (tiếng Tây tạng: Sde-pa tha-dad-par byed-pa dan rnam-par-bzad-pa), cũng từ trong tám bộ của Đại chúng bộ nêu lên bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Tạng:Zar-gyi ri-bo-pa), Tây sơn trụ bộ (Tạng:Nub-gyi ri-bo-pa), Vương sơn trụ bộ (Tạng: Rgyal-po ri-bopa), và Nghĩa thành bộ (Tạng: Don-grubpa). Cứ theo luận Dị bộ tông luân của Thế hữu chép, thì sau Phật nhập diệt đúng hai trăm năm, trong Đại chúng bộ có Đại thiên ở núi Chế đa, tranh luận với chư tăng Đại chúng bộ về năm việc (Ngũ sự), dẫn đến xích mích mà chia thành Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ (tương đương với Đông sơn trụ bộ trong Đảo sử). Về vấn đề này, trong chú thích luận sự 2-1 đến 5, Phật âm bảo "Dư sở dụ" là chủ trương của Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ, "vô tri, do dự, tha linh nhập" là chủ trương của Đông sơn trụ bộ, "Đạo nhân thanh cố khởi" là chủ trương chung của Đông sơn trụ bộ, đại khái vẫn hợp. Thế hữu chưa nói đến Vương sơn trụ bộ và Nghĩa thành bộ, mà hai bộ này chỉ thấy ghi trong Đảo sử, cứ đó

mà suy thì biết hai bộ này về sau mới từ Tây sơn trụ bộ và Đông sơn trụ bộ phân hóa ra, Đảo sử còn nói đến một bộ nữa là Hậu vương sơn trụ bộ (Pàli: Apara - ràjagirikà, Đại thống sử gọi là Kim cương bộVàjiriyà) từ Vương sơn trụ bộ thuộc sáu bộ Đại chúng phân hóa ra ở thời kì phân phái sau. [X. Kết tập phân phái sử khảo, Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận; Ấn độ Phật giáo cố hữu danh từ từ điển; N. Dutt: Aspects of Mahàyàna Buddhism; J. Thomas: The History of Buddhist Thought; G.DMalalasekera: Dictionary ofPàli proper Names].

ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU

Án đạt la, Phạm:Andhra. Còn gọi là Án đà la vương triều. Là Vương triều thống lãnh miền nam Ấn độ sau khi vua A dục băng hà. Từ năm 232 sau Tây lịch, trải ba mươi đời, gồm bốn trăm năm mươi năm. Theo truyền thuyết, Vương triều này là chủng tộc Nhã lợi an (Aryan) lai dân địa phương. Trước ngày độc lập thống nhất, có ba mươi đô thị, vô số làng mạc, mười vạn bộ binh, hai nghìn kị binh, một vạn thớt voi, vũ lực rất mạnh. Vì vua đời thứ nhất là Thi ma ca (Phạm: Simuka), họ là Sa đa bà ha (Phạm:Sàtavàhana), cũng tức là tên gọi dòng Vương thất. Cuối thế kỉ thứ nhất Tây lịch, Án đạt la bị hai bộ tộc thuộc dòng Thích ca xâm lược, đến năm 106, vua Kiều đạt di phổ đặc la tất đạt tạp nhĩ ni (Phạm:Gautamìputra zàtakarịi) lên ngôi mới chấn hưng thế nước. Về sau, vận nước lại dần dần suy đồi, cho đến năm 225 Tây lịch thì diệt vong. Năm 200 Tây lịch, Vương triều Án đạt la bảo hộ việc xây dựng di tích Phật giáo nổi tiếng là tháp A ma la bà đề

(Phạm:Amaràvatì) và đục mở các chùa viện hang động ở A chiên đà (Phạm: Ajantà) thời kì đầu, lại vào thời vua Da kì na xá lợi (Phạm: G. Yajĩazri), đem dâng cúng hang núi Hắc phong cho nhà Đại thừa Phật giáo lừng danh là ngài Long thụ (Phạm:Nàgàfjuna). Bởi thế, Vương triều này, đối với Đại thừa Phật giáo, đã có những cống hiến cực lớn. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì đô thành nước Án đạt la là Bình kì la, phong tục mạnh

ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU

A
142
mẽ dữ tợn, toàn quốc có hơn hai mươi ngôi chùa, Tăng đồ hơn ba nghìn người. Về phía nam không xa, có một ngôi tốt đổ ba (tháp) do vua Vô ưu (A dục) xây, đánh dấu một trong những nơi đức Phật đã đến nói pháp. Chỗ cách đô thành về mạn tây nam hơn hai mươi dặm, có một quả núi trơ trọi, trên chóp núi có tháp đá là nơi thuở xưa ngài Trần na làm luận Nhân minh. Tây vực kí còn nói, về phía đông nam Án đạt la là nước Đà na yết trách ca, mà cũng được gọi là nước Đại án đạt la. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu.]

ÁN ĐẦU

Tức là cái bàn nhỏ. Trong phòng liêu của chúng tăng tại các chùa viện thuộc Thiền tông, có đặt bàn để tăng chúng ngồi đọc kinh luận. Thiền tăng, khi "phóng tham" (nghỉ ngơi sau khi tham thiền), đại chúng trở về phòng liêu, ngồi vào bàn đối diện nhau để uống trà. Trên mặt bàn, không được bày tượng Phật hoặc Bồ tát để tránh sự vô lễ. [X. Vĩnh bình nguyên thiền sư thanh qui Q.thượng, Q.hạ].

ÁN HẮC ĐẬU

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền lâm dùng từ ngữ này để ngụ ý trách người chỉ dựa vào văn chữ của kinh để lí giải ý nghĩa trên bề mặt, mà bỏ qua ý nghĩa đích thực chứa đựng bên trong.

Hắc đậu (đậu đen), chỉ cho văn chữ.

Án, cũng gọi ảm, yểm, yêm, nghĩa là dùng tay bốc đậu đen ăn, hoặc ngậm trong miệng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại

51, 290 hạ), nói: "Nhân lúc giữa hạ, sư lên núi Hoàng bá, thấy Hòa thượng đang xem kinh. Sư bảo: Tôi sẽ nói người này vốn chỉ là lão hòa thượng án hắc đậu".

ÁN HÔ LÔ HÔ LÔ

Gọi đủ: Án hô lô hô lô chiến đà lợi ma đăng kì sa bà ha. Bài chú ngắn trong chân ngôn của đức Dược sư Như lai. Trong đó, án (oô) nghĩa là đính lễ; hô lô hô lô (huru huru) nghĩa là nhanh chóng; chiến đà lợi (caịđari) nghĩa là tướng bạo ác; ma đăng kì (mataígì) nghĩa là voi chúa; sa bà ha (svàhà) nghĩa là thành tựu. Là chân ngôn được tụng khi lễ Dược sư Như lai để cầu phúc tiêu tai. [X. Dược sư Như lai quán hạnh nghi quĩ pháp; Chư tôn chân ngôn cú nghĩa sao Q.thượng].

ÁN MA NI BÁT DI HỒNG

Phạm: Oô mani padme hùô. Cũng gọi Án ma ni bát một minh hồng, Án ma ni bát đầu mê hồng. Có nghĩa là: "Qui y châu ma ni trên hoa sen". Tín đồ Phật giáo Tây tạng khi cầu vị lai được sinh về thế giới Cực lạc thì đọc sáu chữ thần chú này trước bồ tát Liên hoa thủ (Phạm:Padma-pàịi). Vì họ tin rằng vị Bồ tát này ở trên đài sen bên thế giới Cực lạc (Tạng: bde-ba-can) cứu độ người cầu nguyện, khiến họ ra khỏi đường sống chết, nên bất luận tăng ni hay Phật tử tại gia đều đọc thần chú này. Phong tục này rất thịnh hành ở Tây tạng.

Cứ theo truyền thuyết Tây tạng từ xưa đến giờ, thì vào khoảng thế kỉ thứ IV, có vua Giáp đà đóa lật tư nhan tán (Tạng: Tho-tho-ri-gĩan-btsan) từng được bốn thứ quí báu từ trên trời ban xuống. Một trong bốn thứ ấy là sáu chữ thần chú. Còn Ma ni già bộ bà (Tạng: Maịi bka# #bum)

trong kinh Quan âm của Tây tạng thì dùng thơ khen ngợi công đức sáu chữ thần chú này, bảo đó là nguồn gốc của trí tuệ, giải thoát, cứu tế và khoái lạc. Tức là, nếu người nào đọc chữ Án (oô) trong sáu chữ một

ÁN ĐẦU

A
143
lần, thì nhờ công đức ấy, sau khi chết, có thể dứt đường trôi lăn ở cõi trời. Đọc chữ Ma (ma) có thể ra khỏi vòng luân hồi trong đường A tu la nơi loài ác quỉ ở . Đọc chữ Ni (ịi) thoát được tai ách thụ sinh trở lại trong cõi người. Đọc chữ Bát (pad), khiến người ta tránh được hoạn nạn luân hồi trong đường súc sinh. Đọc chữ Di (me) có thể thoát khỏi khổ não chìm đắm trong loài quỉ đói. Đọc chữ Hồng (hùô), sau khi chết, không phải chịu khổ đọa địa ngục.

Lại nữa, vẽ chữ Án mầu trắng biểu thị cõi trời, chữ Ma mầu xanh biểu thị đường A tu la, chữ Ni mầu vàng biểu thị cõi người, chữ Bát mầu xanh lá cây biểu thị đường súc sinh, chữ Di mầu hồng biểu thị đường quỉ đói, chữ Hồng mầu đen biểu thị địa ngục. Không những miệng đọc thần chú này mới được công đức, mà đeo bên mình, hoặc cầm ở tay, hay cất trong nhà, cũng được nhân giải thoát sống chết.

Người Tây tạng phần nhiều viết sáu chữ thần chú này vào miếng vải dài cất trong ống đựng kinh, gọi là pháp luân; thông thường dùng tay tự xoay, hoặc nhờ sức quạt gió hay xe nước làm cho nó quay, gọi là chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp), và cho công đức chuyển pháp luân được thoát khỏi khổ luân hồi sinh tử. Bánh xe pháp lớn nhất viết được mười ức (1.000.000) thần chú. Trong nước Tây tạng người ta thấy cờ xí bay phất phới trước cửa mọi nhà, đó tức là sáu chữ thần chú này, những tấm bia dựng bên lề đường cũng như thế. Do đó,

người ta có thể thấy lòng tôn sùng và tin tưởng của phật tử Tây tạng đối với sáu chữ thần chú này như thế nào. [X. Kinh Đại trang nghiêm bảo vương Q.4; E. Schlagintweit: Buddhism in Tibet].

ÁN QUA NHỊ ĐẾ

..

Từ dùng của ngài Cát tạng, tông Tam luận, để bình giải thuyết Nhị đế. Như nhận trái dưa vào trong nước, nhấc tay ra thì dưa nổi lên, dùng để thí dụ Thế đế, ấn xuống thì quả dưa chìm, thí dụ Chân đế "thể giả tức không". Tục đế hiển lộ dễ thấy, Chân đế thì không hiển bày, chẳng phải người thường có thể biết được, vì thế dùng "án qua" (ấn dưa) làm thí dụ. [X. Nhị đế nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhị Đế).

ÁN TỰ ẤN

Ấn này là phù hiệu của Mật giáo dùng để biểu thị sự nói pháp thức tỉnh chúng sinh. Cũng gọi Tịnh hạnh giả cát tường ấn, Tịnh hạnh cát tường ấn, Cát tường ấn. Hình tướng ấn là: ngửa bàn tay trái lên và để hơi nghiêng, co ngón trỏ, các ngón còn lại đều duỗi thẳng ra.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 20 và Diễn áo sao quyển 14, thì khi hành giả tịnh hạnh kết ấn này rồi, nếu muốn nói, thì trước tiên phải xướng ra tiếng chữ Án, vì thế gọi ấn này là Án tự ấn. Đại nhật kinh sớ quyển 5 có chép: tay thứ hai bên trái của thần Phạm thiên bốn mặt bốn tay, kết ấn này. [X. Nhiếp đại nghi quĩ Q.trung].

Án Ma Ni Bát Di Hồng

ÁN TỰ ẤN

A
144
ÁN TỰ QUÁN
Phép quán của Mật giáo dùng để quán tưởng nghĩa chữ (oô, án). Theo kinh Thủ hộ quốc giới quyển 9 thì chữ "Án" là chỉ cho tất cả pháp môn, là chân thân của đức Phật Tì lô giá na, mẹ của hết thảy đà la ni v.v.., tất cả Như lai đều từ chữ Án này sinh ra. Ba đời chư Phật đều nhờ nơi phép quán này mà được Bồ đề. Đức Thích ca tu khổ hạnh ròng rã sáu năm cũng không thành Phật, đến khi được Hóa Phật ở giữa hư không chỉ dạy, quán tưởng vầng trăng trong sáng trên đầu mũi, tu quán chữ Án trong vầng trăng, nhờ thế, lúc sao Mai mọc mới thành Phật.
ÁN VỊ SÀNG TRƯỚNG
Nghĩa là, trong phòng liêu của chúng tăng, giường của mỗi người đều có giăng màn (mùng) để ngủ. Vị, còn gọi là Bị vị, tức là trong phòng liêu của mỗi người đều có chiếu ngồi. Sàng trướng, tức là màn muỗi được chúng tăng dùng trong nhà Tăng. Thiền uyển thanh qui quyển 3 Duy na (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: "Người quản lí nhà Tăng, phải trông nom cửa ngõ, cửa sổ, sắp đặt phòng xá, chuẩn bị chiếu, giường, màn và các đồ lặt vặt thường dùng".
ÁN VỊ TIẾP
Đối lại với "Thắng tiến tiếp". Án, có nghĩa là dừng lại, tức dừng lại ở giai vị cũ để được Hậu giáo tiếp vào. Trong giáo nghĩa Thiên thai, khi những người thuộc hai giáo Thông, Biệt còn chờ được tiếp vào Hậu giáo, thì vẫn chưa vào được giai vị chân thực của Hậu giáo, mà còn dừng lại ở giai vị

Tiền giáo, như giai vị Thập hồi hướng của Biệt giáo, giai vị Thập tín của Viên giáo. Vì giai vị này mới chỉ biết được lí Trung đạo, nhưng chưa diệt hết vô minh để có thể tiến vào giai vị chứng chân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Bị Tiếp).

ANH ĐỒNG TÂM

Là tâm thứ tám trong tám loại tâm được nói trong phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1. Tám loại tâm, là tám giai vị của thiện tâm tương tục chuyển chứng lần lượt được thuần thục. Người chứng tâm này được vào cõi Trời Tự tại có thể ban cho tất cả thú vui rất mực, nếu chúng sinh kiền thành cúng dường thì có thể thỏa mãn những điều mong cầu; nếu nghe câu nói ấy mà qui y tin chịu, thì ở trong dòng sinh tử trôi giạt, được nơi nương tựa không sợ, đây là tâm tối thượng của thế gian, gọi là anh đồng tâm (tâm trẻ con) [X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Bát Tâm).

ANH ĐỒNG VÔ ÚY TÂM

Tâm thứ ba trong mười trụ tâm. Tổ Không hải của tông Chân ngôn Nhật bản, dựa theo kinh Đại nhật, luận Bồ đề tâm mà sáng lập thuyết mười trụ tâm, trong đó, Anh đồng vô úy tâm là ngoại đạo phàm phu, nhờ giữ giới tu thiện mà được trụ tâm sinh Thiên. Tức chỉ tâm Thiên thừa. Vì quả báo sinh lên các cõi Trời, tuy sáng rỡ che cả mặt trăng mặt trời, phúc báo hơn cả Luân vương, nhưng so với các bậc đại Thánh, thì là yếu kém dại khờ cũng như trẻ con, nên gọi là Anh đồng; xa lìa khổ nạn trong ba đường, nên gọi là vô úy (không sợ). Ngài Không hải, trong Bí tạng bảo thược quyển thượng (Đại 77, 364 hạ), nói: “Anh

đồng vô úy tâm là tâm ngoại đạo chán cõi
người, phàm phu, thích cõi trời. (...) Thoát
được phần nhỏ của những nạn ách và trói
ÁN TỰ QUÁN

A
145
buộc, nên gọi vô úy, chưa được cái vui Niếtbàn, nên gọi anh đồng". [X. Đại nhật kinh sớ Q.2; luận Thập trụ tâm Q.3]. (xt. Thập Trụ Tâm).

ANH LẠC

Phạm:Muktàhàra, hàra hoặckeyùra. Phiên âm là cát do la, chỉ do la. Là vật trang điểm được tết bằng hoa hoặc châu ngọc. Có thể đội trên đầu, đeo ở cổ, ở ngực hoặc tay, chân v.v... Thông thường, tất cả Vương công quí nhân tại Ấn độ đều đeo và đội cả. Lại cứ theo các kinh điển chép, thì ở Tịnh độ hay Bắc câu lư châu, đều thấy trên cây có các vòng anh lạc rủ xuống. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 57 trung), nói: "Cởi chuỗi anh lạc châu báu đeo ở cổ, giá trị trăm nghìn lạng vàng để cúng dường". [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Khởi thế Q.1 phẩm Uất-đan-việt châu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.78].

ANH LẠC CHÚC

Chỉ loại cháo nấu với rau tập tàng tạp nhạp. Vì rau tập tàng ngọn, cuống lằng nhằng, giống như chuỗi anh lạc, nên gọi là cháo anh lạc.

ANH LẠC YẾT MA

Yết ma, có nghĩa làm phép thụ giới. Chỉ tác pháp thụ giới, được nói rõ ràng trong phẩm Đại chúng thụ học của kinh Anh lạc. Là tướng tông của Phạm võng giới tông, được các nhà Nhất thừa của Thiên thai tuân theo.

ANH NHI HÀNH

Là một trong năm hạnh tu của Bồ tát được liệt kê trong kinh Niết bàn. Phần nhiều

do tông Thiên thai ứng dụng. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12 chép, thì Anh nhi hạnh có hai nghĩa lợi mình và lợi người. Đứng về phương diện lợi mình mà giải thích, thì Bồ tát làm việc mà không phân biệt, cũng như con trẻ làm việc, cho nên gọi là Anh nhi hạnh; còn đứng về phương diện lợi người mà giải thích, thì đối với các thừa người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát thương xót họ cũng như thương con trẻ, nên phát khởi tâm đại bi mà hóa độ họ, cho nên gọi là Anh nhi hạnh.
Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18, liệt kê "Anh nhi ngũ tướng" (năm tướng của con trẻ):
1.Bất năng khởi(không dậy được), Như lai rốt ráo không khởi các pháp tướng.
2.Bất năng trụ(không đứng được), Như lai không chấp trước tất cả pháp.
3.Bất năng lai (không đến được), thân Như lai không lay động.
4.Bất năng khứ(không đi được), Như lai đã đến đại ban Niết bàn.
5.Bất năng ngữ(không nói được), Như lai tuy vì hết thảy chúng sinh mà diễn nói các pháp, nhưng thực ra thì không có gì để nói cả. [X. Kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.11, Q.20; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần dưới; Bảo kính tam muội]. (xt. Ngũ Hành).
ANH VŨ HIẾU DƯỠNG
.....
Chỉ đức Phật khi còn ở nhân địa ..... (giai vị tu nhân) là chim anh vũ có hiếu. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 1 chép, thì ngày xưa, trong núi Tuyết có một con chim anh vũ, cha mẹ nó bị mù, không đi kiếm ăn được. Lúc bấy giờ, có một người nông dân nhân từ, phát nguyện đem thóc

lúc trồng được bố thí chúng sinh, chim
anh vũ hàng ngày cứ đến ruộng của người
nông dân ấy lấy thóc đem về nuôi cha
mẹ. Cha mẹ mù của chim anh vũ xưa tức
ANH VŨ HIẾU DƯỠNG

A
146
là tiền thân của vua Tịnh phạn và hoàng hậu Magia, còn chim anh vũ tức là thân đời trước của đức Phật. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23].

ANH VŨ KINH

.....

Có một quyển. Còn gọi là Phật thuyết Anh vũ kinh. Do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1. Ngày xưa ở Ấn độ, trong thành Xá vệ có người tên là Anh vũ ma lao đâu la tử, đức Phật thường đến xin ăn nhà người ấy và vì họ mà nói kinh này. Nội dung nói rõ về nhân quả, như thân người có cao có thấp, tốt xấu, trong đục, khỏe mạnh, ốm đau, đẹp xấu, sang hèn, có tài năng không tài năng, nghèo giàu, khôn dại v.v...

Kinh này có các bản Hán dịch khác nhau, như:

1. Trung a hàm quyển 44 kinh Anh vũ.
2. Kinh Phân biệt thiện ác báo ứng, do ngài Thiên tức tai dịch.
3. Kinh Đâu điều, mất tên người dịch.
4. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt, do ngài Pháp trí dịch.
5. Kinh Tịnh ý ưu bà tắc sở vấn, do ngài Thí hộ dịch. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.7].

ANH VŨ THIỀN

.....

Từ dùng trong Thiền lâm. Cũng như nói Khẩu đầu Thiền (Thiền cửa miệng).

Hình dung Thiền chỉ được nói bàn chứ không được hành trì một cách thực tiễn. Tức nói những người tự mình chẳng thân chứng, mà chỉ cóp nhặt những câu nói của người xưa, như chim anh vũ học nói vậy.

ANH VŨ THỈNH PHẬT

Sự tích Anh vũ tử vương ở nước Ma kiệt đề thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, sau được sinh lên cõi trời. Cứ theo kinh Soạn tập bách duyên quyển 6 Anh vũ tử vương thỉnh Phật duyên chép, thì trong các đàn chim ở nước Ma kiệt đề, có Anh vũ tử vương, thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, đồng thời, suốt đêm không ngủ, cứ bay liệng vòng quanh đức Phật, khiến cho sư tử, hổ lang và giặc cướp không não hại đức Phật; ngày hôm sau, đức Phật đến thành Vương xá, Anh vũ tử vương bay phía trước dẫn đường, đồng thời, báo cho vua Tần bà sa la thiết trai cúng dường và ra ngoài thành đón rước. Nhờ công đức ấy, Anh vũ tử vương bèn mệnh chung trong đêm hôm đó và được sinh lên cõi trời Đao lợi. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23].

ANH VŨ THUYẾT PHÁP

.....

Nghĩa là chim anh vũ tuyên thuyết Phật pháp để hóa đạo chúng sinh, như trong kinh Chính pháp niệm chép việc chim anh vũ ở cung trời Dạ ma nói pháp hóa đạo các trời. Lại kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng), nói: “Tại nước Cực lạc, thường có các loài chim màu sắc kì diệu, như chim hạc trắng, chim sẻ, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, chim cộng mệnh, các loài chim ấy (...) diễn nói các pháp năm căn, năm lực, bảy phần bồ đề, tám phần Thánh đạo v.v...”. [X. Nghĩa

sở lục thiếp Q.23].
ẢNH
..
Có ba nghĩa:
1. Màu tối lờ mờ do che ánh sáng mặt
trời mà có, là một trong mười hai hiển sắc.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 2 hạ), nói:
ANH VŨ KINH

A
147
"Che ánh mặt trời mà có, trong đó, các sắc khác có thể được nhìn thấy, gọi là ảnh (bóng)".
2. Thí dụ các sự vật do nhân duyên sinh. Nghĩa là bóng từ thực thể mà sinh nhưng không có thực tính. Kinh Duy ma phẩm Phương tiện (Đại 14, 539 trung), nói: "Thân này như bóng, từ nghiệp duyên hiện". Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng), nói: "Biết các pháp như điện, như bóng, rốt ráo đạo Bồ tát". Lại kinh Kim cương bảo tất cả pháp hữu vi như chiêm bao, như trò dối, như bọt nước, như bóng.
3. Thí dụ vật không lìa nhau. Các kinh luận thường đem nghiệp nhân và quả báo của khổ vui, thiện ác, nhân nào quả ấy, không rời nhau, mà ví dụ như "bóng theo hình". Kinh Pháp cú quyển thượng (Đại 4, 562 thượng), nói: "Phúc lạc tự đến, như bóng theo hình". [X. kinh Bồ tát xử thai Q.7].

ẢNH ĐƯỜNG

Chỉ tòa nhà, trong đó, đặt ảnh tượng của các tổ sáng lập các tông phái hoặc của các bậc cao tăng. Cũng gọi là Tổ đường, Tổ điện, Đại sư đường, Khai sơn đường. Là nơi ngày xưa người dân Trung quốc phụng thờ di tượng của tiền nhân, sau Phật giáo mượn hai chữ ấy để chỉ ngôi điện đường an trí di tượng của các Tổ sư. Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 25 chép, thì tại Trường an có ảnh đường của đại sư Thiện đạo đời Đường. Ở Nhật bản, thờ cúng tượng của chư Phật, Bồ tát, chư thần, tổ sư, tiên đức, gọi là ảnh cúng. Pháp hội của tông Chân

ngôn cũng gọi là ảnh cúng.
ẢNH HƯỞNG
.....
Chi sự ứng hiện của Phật, Bồ tát. Còn gọi là Ảnh hưởng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp đỡ đức Phật giáo hóa mà thị hiện một cách tự do tự tại, như bóng theo hình, như vang đáp tiếng, để tùy cơ cứu độ chúng sinh. Ảnh, hàm ý là từ nơi bản thể mà ứng hiện một lúc nào đó. [X. Pháp hoa văn cú Q.2 hạ].
ẢNH HƯỞNG CHÚNG
.....
Cũng gọi là Ảnh hưởng chúng. Là một trong bốn chúng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp đỡ đức Như lai trong việc giáo hóa, ẩn quả viên cực của các Ngài, mà chỉ thị hiện ở trong chúng nghe pháp, tức điều được gọi là Thích ca Pháp vương như hình, như tiếng, chư Bồ tát như bóng, như vang; chẳng hạn như các bồ tát Văn thù, Phổ hiền đều thuộc loại này. Pháp hoa văn cú quyển 2 phần dưới (Đại 34, 26 hạ), nói: "Chư Phật quá khứ, Pháp thân Bồ tát, ẩn quả cao tột, giúp đỡ Pháp vương, như các vì sao vây quanh mặt trăng, tuy không làm gì, nhưng lợi ích rất lớn, đây gọi là Ảnh hưởng chúng". Pháp hoa văn cú kí quyển 2 phần dưới (Đại 34, 190 trung), nói: "Thứ đến giải thích chúng Ảnh hưởng, tức có nghĩa là hình và tiếng của vị hóa chủ phải có bóng, vang giúp đỡ thì mới phát khởi được việc cảm hóa, như vang đáp tiếng, bóng theo hình.
ẢNH LƯỢC HỖ HIỂN
Nói tắt là Ảnh lược. Khi thuyết minh hai sự kiện có liên quan với nhau, sự kiện phía này lược bớt đi là do phía kia hiển bảy ra, sự kiện phía kia lược bớt đi là do phía này thuyết minh rõ, cứ như thế bổ sung

cho nhau mà thành phương thức thuyết minh hoàn toàn, thế gọi là Ảnh lược hỗ hiển. Chẳng hạn, trong kinh Duy ma phẩm Đệ tử, có một câu: "Đoạn phiền não, nhập Niết bàn", sau "đoạn phiền não" là "đắc bồ đề" được lược bớt đi (đoạn phiền não đắc bồ đề), và trước "nhập Niết bàn" là "li sinh

ẢNH LƯỢC HỖ HIỂN

A
148
tử" được bỏ bớt đi (li sinh tử nhập Niết bàn). Tức giữa bồ đề tương đối với phiền não, giữa sinh tử tương đối với Niết bàn, dùng phương thức Ảnh lược hỗ hiển để thuyết minh. [X. luận Thành duy thức Q.6; luận Câu xá quang kí Q.1; luận Thành duy thức thuật kí Q.6 phần cuối].

ẢNH TƯỢNG

.....

1. Tương đối với "bản chất". Thí dụ đặt tên để hiển bày cái tướng phần biểu hiện ở trong tâm (ảnh tượng của những sự vật bên ngoài chiếu hiện trong tâm). Ghép liền với tướng phần mà gọi là Ảnh tượng tướng phần. (xt. Bản Chất).

2. Chỉ hình tượng của các Tổ sư được chạm trổ, đắp nặn hoặc vẽ. Cũng gọi là Ảnh, Chân ảnh, Tả ảnh. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì phía nam thành Na kiệt, có núi Thạch thất rộng lớn, từ đó lại đi về phía tây nam thì có ảnh của đức Phật còn lại. Người Ấn độ phần nhiều đắp vẽ tượng Phật và Bồ tát, chứ ít ai đắp vẽ tượng người xuất gia. Nhưng, tại Trung quốc và Nhật bản, phong tục đắp vẽ tượng các Tổ sư tiên đức thì rất thịnh, nếu được tạc hoặc vẽ lúc còn sống thì gọi là "thọ tượng". Ngoài ra, Thiền tông có cái gọi là "Đính tướng", tức là tượng bán thân.

ÁO

Chữ Tất đàm (au). Là một trong mười hai nguyên âm của tự mẫu Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: "Khi xướng chữ áo, đều ra

tiếng hóa sinh". Kinh Văn thù sư lợi vấn phẩm Tự mẫu (Đại 14, 498 thượng), nói: "Xướng chữ áo, ra các tiếng hóa sinh". Vì chữaupapàduka bắt đầu bằng chữ au, bèn dùng nghĩa hóa sinh để giải thích nghĩa chữ áo. Kinh Đại ban Niết bàn quyển 8 (Đại 12, 413 trung), nói: "Áo, có nghĩa là Đại thừa, là nghĩa cứu kính trong mười bốn âm. Kinh điển Đại thừa cũng lại như thế, trong các kinh luận là rốt ráo nhất, bởi thế gọi là áo". Theo đó, chữ áo là chữ sau cùng trong mẫu tự, là nghĩa rốt ráo, cho nên dùng nó để thí dụ kinh điển Đại thừa là rốt ráo nhất. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; kinh Du già kim cương đính phẩm Tự mẫu; Tất đàm tự kí]

ÁO ĐĂNG BÁCH CÁCH - OLDENBERG, HERMANN (1854 - 1920)

..

Nhà học giả Ấn độ học và Phật giáo học người Đức. Sinh tại Hán bảo (Hamburg), từng theo học tại hai Đại học Kha đinh căn (Gottingen) và Bách lâm (Berlin). Năm 1889, ông vào Đại học Cơ nhĩ (Kiel). Năm 1908 trở đi, giữ chức giáo thụ tại Đại học Kha đinh căn, dạy tiếng Phạm, tiếng Pàli và Phật học, là nhà tiên phong đương thời nghiên cứu Lê câu-phệ đà (Phạm: Rigveda), cùng với Đại vệ tư (Rhys Davids), nhà chuyên nghiên cứu Thánh điển Pàli, gọi chung là "song bích,. " (hai viên ngọc bích). Năm 1879, ông hiệu đính và ấn hành tạng Luật. Năm 1883, ông lại hiệu đính toàn bộ văn hiến của tạng Luật và xuất bản. Về sau, lại hiệu đính và ấn hành Trưởng lão kệ, Trưởng lão ni kệ (Pàli: Thera, anhTheri-gàthà) và tư liệu trọng yếu về lịch sử Phật giáo Tích lan là Đảo sử

(Pàli: Dìpavaôsa), có phụ thêm bản dịch tiếng Anh. Ngoài ra, ông còn soạn Die Lehre der Upanishaden und die Anfange des Buddhismus (1915), là tác phẩm nổi tiếng về tư tưởng sử, luận chứng nguồn gốc tư tưởng Phật giáo từ trong Áo nghĩa thư. Ngoài ra, họ Áo còn viết tác phẩm Buddha, Sein Leben, Seine Lehre, Seine Gemeinde (1881), trong đó, ông trình bày

ẢNH TƯỢNG

A
149
về sự sinh hoạt, về giáo lí và giáo đoàn của đức Phật, rồi xác nhận Phật là nhân vật lịch sử, thực sự tồn tại. [X. Âu mễ đích Phật giáo; Journal of thePàliText Society, 1920].

ÁO ĐĂNG BẢO - OL'DENBURG SERGEI FYODOROVICH (1863 - 1934)

Là nhà học giả Phật giáo người Nga. Ông nghiên cứu kinh điển tiếng Phạm của Phật giáo rất sớm, năm 1884, ông đã kiểm tra rồi ấn hành Hiền kiếp thí dụ (Phạm: Bhadrakalpàvadàna, Nhân duyên đàm tập của Phật giáo) và nhờ đó mà người ta biết tiếng ông. Từ năm 1897 trở đi, ông lo việc xuất bản bộ văn khố Phật giáo (Bibliotheca Buddhica), năm 1903, tự tay chế tác rồi xuất bản tập Tam bách đồ tượng (tức tập đồ tượng Lạt ma giáo do Chương gia hô đồ khắc đồ biên tập) làm thành sách thứ 5 của văn khố này. Từ năm 1907, ông theo lệnh của viện Học sĩ Đế quốc, đến khảo sát các nơi Khố xa thuộc tỉnh Tân cương và động Thiên phật ở Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc của Trung quốc, năm 1914, ấn hành sách báo cáo của ông, nhan đề Russkaja Turkestanskaja Ekspedicija 1909 - 1910 (Thám hiểm vùng đất Liên xô và Thổ nhĩ kì năm 1909 - 1910). Các học trò của ông là Hoắc nhĩ tư thản (StaèlHolstein), Sử triệt ba tư thản (Stcherbatsky) cũng đều nổi tiếng ở đời [X. Âu mễ đích Phật giáo; Zeitschrift der deutschen Morgenl@ndischenGesellschaft, 1934).

ÁO NGHĨA THƯ

Phạm: Upaniwad. Dịch âm là Ưu ba ni sa độ. Là sách triết học của cổ Ấn độ. Sách

ghi giáo nghĩa bí truyền giữa thầy và trò, cho nên gọi là Áo nghĩa thư. Sách viết bằng chữ Phạm, ghi chép và tường thuật những tư tưởng nguyên gốc của triết học Ấn độ. Tôn giáo Ấn độ bắt đầu bằng những bài ca tán tụng của Phệ đà, về sau sách bằng chữ Phạm được viết ra, mục đích là thuyết minh phép dùng các bài ca tán và các nghi thức khác, trong đó, có một chương gọi là A lan nhã ca (Phạm:Àraiyaka), để thuyết minh chương này mà Áo nghĩa thư được biên tập. Thuyết A lan nhã ca sâu kín nhỏ nhiệm, lấy nghĩa do những người trốn đời ở trong rừng rậm đọc tụng mà gọi là Sâm lâm thư .(sách rừng rậm), đặc biệt trọng phương diện hình thức và thần học, mà Áo nghĩa thư thì trái lại, thuộc thuần chính triết học. Áo nghĩa thư lấy việc giải thích rõ ý nghĩa chung cực của Phệ đà làm mục đích, kế tục tư tưởng triết học ở thời kì cuối Phệ đà và phát huy ý kiến mới, về phương diện này, nó còn được gọi là Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta). Nguyên ý có thể là bộ phận cuối cùng của Phệ đà, sự phát triển sau này đặc biệt được coi trọng, trở thành là nguồn gốc của các phái triết học đời sau. Các bản truyền đến nay có tới hơn hai trăm loại, nhưng chủ yếu có mươi loại, gọi chung là Cổ đại Áo nghĩa thư (Áo nghĩa thư đời xưa), được hoàn thành khoảng từ tám trăm năm đến sáu trăm năm trước Tây lịch. Từ đó đến mấy thế kỉ sau, các tác phẩm vẫn tiếp tục tăng thêm, gọi là Tân Áo nghĩa thư. Xem thể văn,có thể chia làm ba loại: tản văn xưa, tản văn và tản văn mới. Từ xưa được coi là văn học Thiên khải (Phạm:Zruti), là uyên nguyên của tư tưởng chính thống Bà la môn Ấn độ, cũng là

sách căn cứ cốt cán của tư tưởng triết học, tôn giáo đời sau. Các thiên trong sách không phải do cùng một tác giả trình bày một tư tưởng thống nhất, hoặc một hình thức nhất định, mà trải qua bao tháng năm lâu dài mới hoàn thành việc biên tập, bởi thế, những tư tưởng mới cũ lẫn lộn, vả lại, thiếu hẳn tính thống nhất và chủ thể trung tâm. Những người thực sự biên soạn ÁO NGHĨA THƯ

A
150
sách này, chắc chắn là những người Bà la
môn qua nhiều thế hệ. Ngoài ra, cũng có
thể nói, sự xuất hiện của Áo nghĩa thư
tượng trưng cho sự phản động lại chủ
nghĩa tế tự vạn năng của Phệ đà, đồng
thời, cũng tạo thành thời cơ thích hợp cho
Phật giáo hưng khởi.
Tư tưởng cốt tủy trong toàn bộ sách Áo
nghĩa thư cho rằng, bản thể của đại vũ trụ
"Phạm" và bản thể cá nhân "Ngã" là nhất
thể, là nguyên lí căn bản của vũ trụ vạn
hữu, đây tức là tư tưởng "Phạm Ngã đồng
nhất, ", cũng là triết học Nhất
nguyên của quan niệm luận. Thuận theo
nguyên lí căn bản này, sự phát sinh của
muôn sự muôn vật tất phải có một trật tự
nhất định. Sự sống của con người là do
"nghiệp" mà đi lại trong đường luân hồi,
đem hành vi của con người, lấy yêu cầu
đạo đức quả báo thiện ác làm nền tảng, mà
triển khai tư tưởng luân hồi tái sinh. Nếu
bằng Thiền định và khổ hạnh mà nhận
thức được chân lí "Phạm Ngã đồng nhất",
thì có thể giải thoát sự trói buộc của sinh tử
luân hồi mà đạt đến thế giới Phạm (Phạm:
Brahma-loka) đó là mục đích cao nhất
của con người.
Tư tưởng quan
niệm luận này
nhằm giải thích
tất cả hiện tượng
giới đều hư dối,
duy chỉ có Phạm
là thực tại độc
nhất, đồng thời,

lấy Phạm, Ngã
đại biểu hai
phương diện
Tâm, Vật mà
sinh thành muôn vật trong vũ trụ. Từ trong
tư tưởng này của triết học Ấn độ cổ đại,
dần dần đã sản sinh ra các hệ phái Hữu
thần luận. Qua thời kì sau của Áo nghĩa
thư, tư tưởng triết học ấy lại còn triển khai
phức tạp hơn nữa, do đó, các phái triết học
Ấn độ càng sản sinh thêm nhiều chi phái
nữa. Sách này có rất nhiều bản dịch, xưa
nhất là bản dịch tiếng Ba tư, về sau, lần
lượt có các bản dịch Lạp đinh (Latin), Đức,
Anh, Trung, Nhật v.v... [X. Deussen:
Allgemeine Gestchichte der Philosophie; H.
Oldenberg: Die Lehre der Upanishaden und
die Anf@nge des Buddhismus].
ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẦU TU - SRI AUROBINDO
GHOSE (1872 - 1950)
Còn dịch là Áo la tân đa cao sĩ. Nhà
triết học Ấn độ, nhà thơ, nhà cải cách Ấn
độ giáo. Ông sinh trong gia đình Bà la môn
ở Mạnh gia lạp (Bengal). Bảy tuổi sang Anh
du học, năm 1893 tất nghiệp tại Đại học
Kiến kiều (Cambridge) rồi trở về nước. Đầu
thế kỉ XX, ông tham gia cuộc vận động dân
tộc Ấn độ, giữ việc biên tập báo "Kính lễ
Tổ quốc", là một lãnh tụ trong phái cấp
tiến thuộc đảng Quốc đại. Năm 1910, ông
mở thư viện Áo nhã tân đô, sau lập phái
hệ triết học Chỉnh thể bất nhị luận (Pùrịa
advaita), cho rằng vũ trụ là do hiện tượng
giới (thế giới hiện thực) và siêu việt giới (thế
giới bản thể) tổ chức thành, hiện tượng giới
bao gồm sự tồn tại của vật chất, sinh mệnh
và tâm; còn siêu việt giới là sự tồn tại của
tinh thần siêu việt tâm. Thế giới siêu việt là

do thế giới hiện tượng diễn hóa ra, từ vật chất tiến hóa đến sinh mệnh, lại tiến nữa mà tiến hóa đến tâm, đến siêu tâm. Cả cuộc đời ông dồn hết sức lực vào việc điều hòa giữa khoa học và tôn giáo, giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm, giữa văn hóa tư tưởng đông và tây v.v..., cố sức đem cuộc vận động chính trị ở Ấn độ xây dựng trên nền tảng tôn giáo, lấy lí tưởng Ấn độ giáo làm lí tưởng cho cuộc vận động giải phóng dân tộc. Trước tác hơn trăm loại, trọng yếu thì có: Thần Áo nghĩa thư viết
trên lá bối
ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẦU TU

A
151
thánh sinh hoạt (The Life Divine), Du già
chi tông hợp, Ấn độ văn hóa chi cơ sở, Tối
hậu chi thi thiên v.v...
ÁO NHĨ CAO ĐẶC - HENRY STELL OLCOTT
(1832 - 1907)
Ông sinh tại Tân trạch tây châu quất
thành (Orange, New Jersey), nước Mĩ, khi
còn theo học tại Đại học Kha luân tỉ á (Colombia)
đã tin theo Phật giáo. Năm 1875,
ông thành lập học hội Linh trí, khuyên
người cải tín theo Phật giáo. Sau khi xuất
ngũ, ông lại vào Đại học học luật, rồi cùng
với vợ là Ba lạp ngõa tư-cơ (H.P. Blavatsky),
quốc tịch Nga, sang Ấn độ tham học, sáng
lập Chi hội của học hội Linh trí tại Ấn độ,
đề xướng việc nghiên cứu các tôn giáo, so
sánh và lựa chọn những điều hay nhất để
tin theo. Năm 1880, cả hai vợ chồng đến
Tích lan, thấy sự suy đồi của Phật giáo Tích
lan và bị Cơ đốc giáo bách hại, ông mới
thành lập Phật giáo Linh trí học hội (Buddhist
Theosophical Society) để xúc tiến tinh
thần hòa bình hữu nghị giữa các tôn giáo
trên thế giới, bênh vực những tôn giáo bị
áp bách, rồi liên hợp các vị lãnh đạo bốn
chúng tại địa phương, khuyến hóa thành
lập được hơn bốn trăm trường học Phật
giáo. Như học viện A nan đà (Ananda College),
học viện Pháp vương (Dharmaraja
College), học viện Ma hi đà (Mahinda College)
v.v... đều được thành lập vào thời gian
này, đồng thời, dùng phương pháp giáo dục
cận đại để dạy Phật pháp và khoa học, lôi
cuốn nhiều học giả Tây phương đến Tích
lan, đặt kế hoạch phát triển nền giáo dục

quốc gia và giáo dục Phật giáo Tích lan. Ngoài ra, ông còn khuyến hóa ấn hành tạp chí "Phật giáo đồ" (The Buddhist) bằng tiếng Anh. Lá cờ Phật giáo thế giới hiện nay cũng chính do ông thiết kế. Ông so sánh Phật pháp với giáo nghĩa của các tôn giáo khác, và nhận rằng Phật giáo có những đặc điểm không trái với khoa học, đồng thời, cũng có nhiều chỗ mà khoa học chưa bì kịp.

ÁO TÌ CA

Phạm: Aupayika. Có các nghĩa: cho phép, bằng lòng, nên, phải, tốt. Tức là tiếng dùng để xin thầy cho phép khi tác pháp thụ giới hoặc trình bày một việc gì (bạch sự). Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 1 (Đại 24, 456 thượng), nói: "Trước tiên dạy người cầu xuất gia lễ kính xong rồi, quì chăp tay trước mặt thầy, nói như sau: 'A già lợi da thương chứng cho, con tên là..., bắt đầu từ hôm nay cho đến trọn đời, xin qui y đức Phật lưỡng túc tôn, xin qui y Pháp li dục tôn, xin qui y Tăng chúng trung tôn'. Nói như thế ba lần, thầy bảo: 'Áo tì ca'. Trò nói: 'Sa độ'". Như vậy, tiếng Áo tì ca và Sa độ (Phạm:Sàdhu, lành thay!), là những tiếng "được", "vâng" bắt buộc phải dùng trong tác pháp trì giới, nếu không sẽ mắc tội vượt pháp. [X. Hữu bộ tì nại da Q.31; Tuệ lâm âm nghĩa Q.61].

ÁO VIÊN

Tiếng dùng trong kiến trúc Phật giáo Nhật bản. Tại Nhật bản, các nơi đền Thần, chùa Phật, ngoài những điện chính, nhà chính ra, còn có nhà thờ vị Tổ khai sơn (người sáng lập chùa, đền) gọi là Áo viện, phần nhiều được dựng ở những nơi sâu kín và hang núi.

ÁP DU LUÂN TỘI

...
Tội dùng bánh xe ép dầu. Người buôn bán dầu dùng bánh xe ép hạt vừng (mè) để lấy dầu, giết hại các vi sinh vật ở vừng, tội rất nặng. Theo kinh Thập luân quyển 4, người làm nghề ép dầu, hàng ngày ép dầu,
ÁP DU LUÂN TỘI

A
152
giết vô số vi sinh vật ở trong những hạt vừng, nếu cứ tiếp tục năm này qua năm khác, thì tội cũng không thể tính được, hệt như những hạt vừng không thể đếm được. Trong kinh so sánh tội của người làm nghề ép dầu với tội của những người bán dâm, bán rượu, đồ tể v.v... để cho biết nặng nhẹ.

ÁP LƯƠNG VI TIỆN

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Yếm lương vi tiện. Nghĩa là cưỡng bức người dân lương thiện trở thành dân ti tiện, hoặc mua hay cướp con cái của dân bình thường làm tôi tớ. Thiền lâm dùng từ ngữ này chuyển ý để chỉ việc cưỡng ép người tốt lành trở thành người xấu xa, cũng ví như ông thầy đã chẳng làm cho chân tính vốn có của người học phát sinh tác dụng, mà lại khiến cho họ tu hành hạnh tạp nhạp của phàm phu.

Vô môn quan tắc 6 (Đại 48, 193 hạ), nói: "Cù đàm mặt vàng, coi bên cạnh như không có ai, cưỡng ép người lương thiện thành người xấu xa (áp lương vi tiện); treo đầu dê, bán thịt chó, hãy nói xem còn có bao nhiêu việc lạ khác nữa." [X. Động sơn lục].

ÁP SA DU

.....

Ép cát lấy dầu. Nghĩa là dùng sức ép cát, nhưng cát không thể ra dầu, ví cho việc không bao giờ có. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 25 (Đại 12, 515 trung), nói: "Tâm cũng như thế, vốn không có tướng tham, tuy tạo các duyên, nhưng tham không do đâu phát sinh (...) Ví như ép cát không thể được dầu. Tâm cũng như thế, dù có ép tâm,

cũng không thể được tham".

ÁP TANG

Trong Thiền lâm, người đi ở cuối hàng người dự lễ tống táng, để giữ cho đám tang khỏi lộn xộn, mất trật tự, gọi là Áp tang. Thông thường là Đô tự (Duy-na, người trông nom tổng quát các việc trong chùa) đảm nhiệm việc này. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa điều (Đại 48, 1128 hạ), nói: "Vị trưởng ban lễ tang điều khiển mọi người, đi theo hàng tư, chia nhau tung bông tuyết liễu hai bên, đi song song và bước thật đều, không được kề vai nói chuyện, đều tỏ lòng thương cảm. Áp tang, tang tư (người lo việc tang), duy na, tri khách (người coi việc tiếp khách) và thị giả của Thánh tăng thì phân phối vật bố thí cho chư tăng sau khi đám tang hoàn tất.

ÁP TỌA VĂN

Vào thời đại Đường, Tống, phương thức thông tục được dùng khi nói pháp cho mọi người, trước khi tuyên giảng kinh Phật, thì đọc vài câu văn vần bảy chữ, gọi là Áp tọa văn. Hai chữ "áp tọa" có ý là trấn áp bốn tòa, cho nên văn áp tọa có cái công dụng đưa vào đề chính và thu nhiếp tâm thần. Như đoạn cuối của văn áp tọa kinh Duy ma (Đại 85, 1297 trung), nói: "Chẳng như nghe kinh cầu giải thoát, học Phật tu hành được hay chăng? người được cung kính và chắp tay, danh mục kinh đề sẽ xướng ra". Câu cuối trong áp tọa văn nào cũng có ba chữ "xướng tương lai" (sẽ xướng ra). Loại áp tọa văn được thu vào Đại chính tạng tập 85, bao quát Duy ma kinh áp tọa văn, Ôn thất kinh giảng xướng áp tọa văn v.v...

ÁT BỘ ĐÀM

Phạm: Arbuda, Pàli: Abbuda. Cũng

gọi A bộ đàm, A phù đà, Át phù đà. Hán dịch: pháo, thũng vật.
I. Át bộ dàm. Là một trong năm giai đoạn ở trong bào thai. Sau khi đầu thai,
ÁP LƯƠNG VI TIÊN

đến tuần lễ thứ hai, dáng thai nhi đông lại như cái nốt phỏng trên da cho nên gọi là pháo hoặc là thủy bào (bọt nước). [X. kinh Tạp a hàm Q.49; kinh Tăng nhất a hàm Q.30; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.38; Hữu bộ tì nại da tạp sư Q.11; luận Câu xá Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.17; Tuệ lâm âm nghĩa Q.14, Q.26].

II. Át bộ đàm. Là một trong tám địa ngục lạnh. Vì chúng sinh rơi vào địa ngục này thân hình phỏng phồng lên giống như bọt nước, nên mới có tên là Át bộ đàm. Nếu người bị đọa vào địa ngục lạnh này thì thân hình co giúm lại, những mụt phổng lên, gió độc thổi đến làm cho da nứt lông rụng, gân thịt rã rời, xương vỡ tủy chảy ra. Chịu nỗi khổ ấy xong, xương lại lành trở lại và lại chịu khổ như trước, không một chút ngừng nghỉ. Những chúng sinh gây các tội như sau: Khinh rẻ chư Phật hoặc những đệ tử Phật không giữ giới; hoặc làm rồng dữ nổi giận căm phẫn, làm mưa đá to lạnh buốt hại người, hoặc trộm cướp củi lửa của người đang bị lạnh cóng v.v..sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục này để chịu khổ báo. [X. kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi thế nhân bản Q.4; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí độ Q.16; Phiên phạm ngữ Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Bát Hàn Địa Ngục).

ÁT GIÀ

Phạm:Argha, Pàli: Aggha. Cũng gọi A già, Át ca, Át la già. Dịch ý: công đức, nước công đức, nước. Còn gọi nước át già, nước

thơm át già, nước hoa thơm. Chỉ cho nước công đức, nước thơm đặt cúng trước đức Phật, hoặc cái bình đựng nước công đức. Đại nhật kinh sớ quyển 10 nói rằng nước át già tức là nước hoa thơm. Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ chép: dâng cúng nước thơm át già sẽ chứng được bình đẳng tính trí, ở vào ngôi vua Pháp của ba cõi.

Tiếng phạmargha là từ gốc tiếngarh (có giá trị) mà ra, ý nói là vật có giá trị, về sau chuyển sang ý là vật dâng cúng thần linh hoặc người cao quí, rồi lại mở rộng ra với ý là nước cúng dường. Lại theo Tuệ lâm nghĩa quyển 10 thì át già là đồ đựng nước thơm. Hi lân âm nghĩa quyển 5 thì bảo át già là gọi chung những cái chén đựng nước thơm. Chú thích trong Phật tổ thống kỉ quyển 43 thì cho rằng phàm là đồ cúng dường đều gọi là át già, hoặc còn chỉ đồ đựng nước tắm. Những nghĩa ghi trên đây cho Át già là đồ cúng dường đều là kết quả của sự chuyển dịch sai lầm.

Ngoài ra, kinh Nhiếp chân thực quyển hạ dịch chữargha là tròn đầy, không nhơ đục, hoặc xa hơn nữa là đạo bồ đề.

Từ xưa, ở Ấn độ, khi có yến tiệc, trước hết phải chuẩn bị nước cho khách rửa ráy. Tập tục này đặc biệt được Mật giáo dùng làm một trong sáu thứ cúng dường. Kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên nói, át già, hương hoa, tràng hoa, hương đốt, thức ăn, đèn sáng, là sáu thứ cúng dường. Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ đem phối sáu thứ cúng dường với sáu đường: át già được phối với đường súc sinh, hoặc đem át già phối với bố thí ba la mật trong sáu ba la mật.

Theo phép tu của Mật giáo, át già cúng dường phải được thực hiện hai lần:
1.Tiền cúng dường: trước khi tu quán "Nhập ngã ngã nhập" (Người vào Ta Ta vào Người) hoặc trước chính niệm tụng, cúng dường át già ở bên phải hỏa xá (nhà lửa: một thứ lò hương).
2.Hậu cúng dường: sau khi gia trì ở nơi bản tôn hoặc tán niệm tụng, cúng dường át già ở bên trái hỏa xá.
Lần cúng dường trước là lần cúng dường ÁT GIÀ

A
154
nước cho bản tôn từ bản địa mới đến, cũng
như đem nước cho khách rửa chân mới từ
phương xa đến. Lần cúng dường sau cũng
giống như đưa nước cho khách súc miệng
sau bữa yến tiệc đã xong.
Về đồ vật át già có nhiều chủng loại,
như:
1.Thùng át già: đồ chứa hình cái thùng
từ đó múc lấy át già, về chất liệu và hình
dáng cũng như kích thước của thùng đều
không nhất định, thường thì nó được làm
bằng gỗ hoặc kim khí, đường kính khoảng
từ 15 đến 30 phân tây. Khi truyền phép
Quán đính, Kim cương giới và Thai tạng
giới mỗi giới dùng một thùng riêng.
2.Giếng át già: giếng chuyên chứa át
già dùng để cúng dường. Thùng át già đựng
át già múc từ giếng át già lên. Át già lúc nào
cũng phải được giữ cho trong sạch, không
được dùng nước tạp khác, cho nên các chùa
viện lớn phần nhiều đào giếng át già riêng.
3.Đồ đựng át già: chiếc bát nhỏ, một
trong sáu thứ đồ đựng. Vốn chỉ cái bát đựng
át già cúng dường Phật, sau được mở rộng
mà gọi chung các đồ đựng cúng dường.
Trong Mật giáo, khi tu pháp, chiếc bát này
được đặt ở giữa đàn, ở hai bên hỏa xá mỗi
bên để ba cái. Nguyên gốc
là một bộ bốn cái, nhưng
sau biến thành một bộ sáu
cái.
4.Gác át già: là giá để
thùng và các đồ đựng át
già khác, cũng dùng để để
hoa. Gác át già thường

được làm ở bên cạnh
giếng át già, nóc gác hơi
dốc để dễ thoát nước khi trời mưa.
5.Chén át già: đồ đựng nước cúng
dường Phật hình cái chén. Có thứ bằng
kim khí, có thứ bằng gốm. Nước lấy từ thùng
át già để cúng dường không được rót ngay
vào đồ đựng át già, mà phải rót vào chén át
già trước, sau đó mới lại ruôn sang đồ át già.
Để tiện cho việc thay đổi át già trong khi tu
pháp, được rót nước vào chén át già trước
và để ở gần chỗ hành giả ngồi. [X. kinh Đại
nhật Q.3 phẩm Thế gian thành tựu, Q.7
phẩm Chân ngôn sự nghiệp; kinh Tô tất
địa yết la Q.hạ phẩm Phụng thỉnh; Thành
tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già
quán trí nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.8;
Phật tổ thống kỉ Q.43; Phiên dịch danh
nghĩa tập Q.7; Hiển mật uy nghi tiện lãm
tục biên Q.hạ]. (xt. Át Già Khí).

ÁT GIÀ HOA

Chỉ cho hoa cúng Phật đựng trong át
già, thường dùng hoa tươi hoặc lá thơm tùy
theo mùa. Thành tựu diệu pháp liên hoa
kinh Vương du già quán trí nghi quĩ (Đại
19, 596 thượng), nói: "Tại hai bên ở bốn
cửa đàn đều đặt hai đồ đựng át già chứa đầy
nước thơm, bên trong thả hoa uất kim và
các thứ hoa khác nổi lên, rất thơm ngát và
tinh khiết".

ÁT GIÀ KHÍ

Vốn chỉ cái đồ đựng át già, sau chuyển
sang chỉ chung các đồ dùng cúng Phật. Cũng
gọi Át ca khí. Phật tổ thống kỉ quyển 43
(Đại 49, 398 trung), nói: "A già (át già), đây
dịch là khí (đồ dùng); phàm đồ dùng cúng
dường đều gọi là a già".
Đối với Mật giáo, át già là một trong

sáu thứ đồ dùng, tức đồ đựng át già là một trong sáu thứ cúng dường. Đồ cúng dường này do chén át già và đài át già hợp thành. Chén át già giống hình cái bát, còn đài át già là cái đế để đặt chén lên trên. Trong chén chứa đầy át già, hoa tươi và cỏ thơm, khiến cho nước trong chén rất thơm tho tinh khiết.

Cứ theo kinh Tô tất địa yết la quyển hạ

Thùng Át Già

ÁT GIÀ HOA

A
155
phẩm Phụng thỉnh chép, đồ át già tùy theo
phép tu mà có chất liệu khác nhau: hoặc
làm bằng vàng, bạc, đồng, đá, gỗ v.v..hay
làm bằng lá sen. Ngày nay, Mật tông phần
nhiều dùng
đồng hoặc
vàng để chế
tạo. [X. kinh
Nhuy hi da
Q.trung phẩm
Ma ha mạn đồ
la; kinh Thập
nhất diện Quán tự tại bồ tát tâm mật ngôn
niệm tụng nghi quĩ; Thành tựu diệu pháp
liên hoa kinh vương du già quán trí nghi
quĩ].

ÁT GIÀ QUÁN ĐÍNH

Một trong những nghi thức tác pháp
của Mật giáo. Tức là lấy nước thơm át già
rưới lên đỉnh đầu của người tu hành đạo
Phật để chứng minh công đức của người
ấy. Đồng nghĩa với các nhóm từ "Cam lộ
quán đính", "Hương thủy quán đính". [X.
Kim cương đính nghĩa quyết Q.thượng].

ÁT GIÀ THỦY GIA TRÌ

Nước át già dùng để gia trì. Một trong
những phép tu của Mật giáo. Tức là phép
múc nước hoa trong giếng át già vào lúc giờ
Dần (ba giờ đến năm giờ sáng) của ngày Tam
ma da giới để làm nước át già. Cũng gọi là Át
già cấp tác pháp (phép múc nước át già). Sở
dĩ múc lấy nước lúc giờ Dần là vì vào giờ này
nước trong giếng chưa sinh vi trùng, nước
rất trong sạch. Khi truyền pháp Quán đính
phải dùng nước át già lấy vào giờ này.

ÁT NỄ LA THẦN
.....
Át nễ la, Phạm:Anila. Một trong 12 vị thần tướng Dược sư, một trong mười sáu vị thiện thần thủ hộ Bát nhã. Cũng gọi An nễ la thần, A nễ rô thần. Hán dịch: Chấp phong thần (thần cầm gió), Truyền tống thần (thần truyền đưa).
Cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp (Đại 19, 47 trung), nói: "Đại tướng Dược xoa Át nễ la, thân ngài mầu đỏ, tay cầm xoa báu, cầm đầu bảy ức chúng Dược xoa, thề nguyền giữ gìn giáo pháp của Như lai".
Về hình tượng của vị thần này, sách Tịnh lưu li Tịnh độ phiêu nói: thân ngài phát ra lửa đỏ, cỡi trên mình rắn, tay phải cầm búa Chiến đồ, tay trái nắm lại, ngón trỏ duỗi thẳng.
Còn Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp thì nói: thân ngài mầu đỏ, tay cầm cây xoa ba chĩa.
[X. kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư lưu li Quang Như lai bản nguyện công đức; Phật tượng đồ vậng Q.4]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng).
ÁT THẤP PHƯỢC YẾT NOA SƠN
Át thấp phược yết noa, Phạm: Azvakarịa, Pàli:Assakaịịa. Một trong chín núi, một trong bảy núi vàng. Cũng gọi

A sa can na sơn, A ba ni sơn. Hán dịch: Mã nhĩ sơn (núi tai ngựa), vì ngọn núi này giống như tai ngựa nên đặt tên như thế. Kinh Khởi thế quyển 10 gọi là Mã phiến đầu sơn; kinh Trường a hàm quyển 18 thì gọi là Mã thực sơn. Cũng có chỗ dịch là

Át Già Khí

Thần Át Nễ La

ÁT THẤP PHƯỢC YẾT NOA SƠN

A
156
Mã bán đầu sơn (núi nửa đầu ngựa). Núi này bao quanh núi Tô đạt lê xá na, cao 2.500 do tuần. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thất Kim Sơn, Cửu Sơn Bát Hải).

ĂNG CO NGHÊ THUẬT

Ăng co, còn gọi là Ngô ca. Nằm ở miền bắc nước Cao miên, cách thị trấn Tiên lạp (Siemreap) năm cây số về mạn bắc, là đô thành của Vương triều Ăng co từ năm 802 đến năm 1432 Tây lịch, xây cất đã trải mấy trăm năm, gồm hơn sáu trăm tòa kiến trúc, toàn bằng đá vĩ đại và những hình chạm nổi trên đá rất là tinh xảo, đời sau đặc biệt gọi là "nghệ thuật Ăng co". Thế kỉ XV, người Thái công hãm Ăng co, thả cửa cướp bóc phá phách, Vương triều bèn dời đô về Bách nang bôn (Phnom-penh) ở phía nam, Ăng co bị bỏ hoang và những kiến trúc to lớn tráng lệ dần dần đã bị rừng rậm nhiệt đới xâm lấn. Đến thế kỉ XIX, nhờ bản dịch của cuốn sách "Chân lạp phong thổ kí" được công bố, và nhờ sự tìm tòi khảo sát của hai nhà học giả người Pháp là Hanh lợi mạc hợp (Henri Mouhot) và Bá hi hòa (Pelliot) cổ tích Ăng co mới tái hiện ở đời.

Quần thể kiến trúc Ăng co gồm hơn sáu trăm tòa, trừ bộ phận đã thành những cái gò hoang phế ra, còn phần lớn đều được bảo tồn hoàn hảo, tiêu biểu là các tòa La lô áo tư (Roluos), cung điện Ba khẳng (Bakheng), đền thần Ban đài tư lợi (Banteay Seri), Phi mễ a nạp tạp (Phimeanakas, hàm ý là cung điện trong hư không), đền Ba phổ ngang (Baphuon), chùa Ăng co (Angkor Wat hoặc Angkor-Vat), thành

Ăng co (Angkor Thom), chùa Ba nhung (Bayon), chùa Tháp phổ long (Ta Prohm), chùa Phổ lạp khảm (Prah Khan), chùa Na già ban (Neak Pean, còn gọi là chùa Phan Long), trong đó, thành Ăng co và chùa Ăng co là những kiến trúc tráng lệ và tinh xảo nhất, khiến người xem phải ngây ngất, choáng ngợp.

Chùa Ăngco, còn gọi là TiểuAngco, thông thường người ta quen gọi là Hang Ăngco (hang Ngô ca), là kiến trúc lớn nhất trong quần thể Ăngco, nằm về mặt nam thành Ăngco, được xây cất vào thời vua Tôlợigiabạtma đệ nhị (Suryavarman II, 1113 - 1150), bốn chung quanh có hào nước bao bọc, dài năm cây số sáu. Toàn bộ kiến trúc đều là những khối đá chồng xếp lên nhau mà thành. Chính giữa là một tòa đài cao ba tầng, diện tích nền đài rộng hơn bốn vạn mét vuông, trên nhà có năm tòa tháp nhọn nối liền thành một tổ, làm thành bốn hình vuông, tòa cao nhất là sáu mươi lăm mét, thềm đài ba tầng đều xếp đá và có hành lang đi xung quanh, trên vách hành lang đầy các bức chạm nổi, mỗi lối hành lang dài hơn hai trăm mét. Cửa tây là cửa chính, trước cửa có cầu đá lớn, hai bên chạm rồng chín đầu bằng đá làm lan can. Phía ngoài nền chùa có hai lớp tường đá bao bọc, cửa lầu phối trí tráng lệ. Qui mô toàn ngôi chùa cấu tạo rất là to lớn, tỉ lệ cân xứng, tỉ mỉ trang nghiêm, chùa tháp, nóc nhà, hành lang, cửa sổ, tường vách, cột điện, thềm đá, bất luận chỗ nào, đều được chạm trổ một cách khéo léo, trang sức đẹp đẽ, Nóc Hành Lang của Chùa Ăng Co đã đạt đến cực

ĂNG CO NGHÊ THUẬT

A
157
điểm của nghệ thuật kiến trúc. Chủ đề
chạm trổ thì có hai Sử thi lớn của Ấn độ
là Mahabàlađa và Lamadana, tranh vẽ
địa ngục biến tướng, tranh vẽ Tì thấpnô
và ác ma hoặc Thiên thần giao chiến, cùng
với các đề tài sinh hoạt của nhà vua và
nhân dân thời bấy giờ, nhân vật rất sinh
động, hình tượng cực chân thật, trên dưới
phối trí đẹp đẽ tuyệt vời. Chùa này nguyên
là điện thờ thần Tìthấpnô, sau trở thành
lăng tẩm của vua Tôlợidabạtma đệ nhị.
Năm 1970, Cộng sản Cao miên chiếm cứ,
chùa Ăngco bèn bị lửa chiến tranh phá
hoại.
Thành Ăng co, còn gọi là Đại Ăng co,
do vua Xà da bạt ma đời thứ 7 (Jayavarman
VII, 1181 - 1219) xây dựng để kỉ niệm chiến
thắng nước Chiêm thành, bốn chung
quanh dài đến mười hai cây số, tường vây
bằng đá đỏ, cao bảy mét, hào ngoài rộng
một trăm mét, trên hào có cây cầu đá to
lớn, hai bên đều chạm một con rắn chín
đầu cực lớn, mỗi con rắn có năm mươi tư
người bằng đá to khỏe nắm bắt kéo lại, trông
cực kì đẹp mắt. Có năm tòa cửa thành, cửa
cao hai mươi mét, ở trên cửa có ba tòa tháp
đều bằng đá, bốn mặt tháp đều chạm trổ
hình tượng bồ tát Quán thế âm với vẻ mặt
hiền từ. Hai bên cửa thành, đặt một tổ ba
con voi bằng đá to cao, chính giữa thành
tức là chùa Ba nhung được tạo thành bởi
năm mươi tòa tháp đá. (xt. Ngô Ca, Phù
Nam Quốc).
ÂM CHẤT LỤC
...

Có một quyển. Viên liễu phàm (thế kỉ XVI) đời Minh soạn. Còn gọi là Liễu phàm Tứ huấn. Là tác phẩm đại biểu nói về đạo đức dân gian ở Trung quốc. Có lần, Viên liễu phàm đến hỏi đạo nơi Thiền sư Vân cốc, nhờ đó, liễu ngộ thuyết "lập mệnh", biết rõ chân lí của hành vi thiện ác và nhân quả báo ứng mà soạn ra sách này, cho rằng âm chất là sự chi phối của trời đối với loài người, nhưng dựa vào hành vi thiện ác của con người có thể quyết định được họa phúc. Nội dung, trước hết, bàn về lí "khiêm hư lợi trung", kế đó, trình bày những trường hợp "tích thiện dư khánh", đồng thời, liệt kê mười sáu đức mục lớn của việc làm điều thiện. Ở cuối quyển chép "biết lỗi hay sửa đổi, là điều thiện lớn", và nêu lên ba cách sửa đổi lỗi lầm. Tư tưởng trong sách này chịu ảnh hưởng nhiều của thuyết "tăng thọ ích toán" hình thành vào thời đại Nam Bắc triều, và là tư tưởng Nho, Đạo, Phật ba giáo nhất thể dung hợp. Quan niệm Phật giáo về nhân quả báo ứng thấy rải rắc khắp cuốn sách, đã thành chuẩn tắc của hành vi đạo đức trong dân chúng.

ÂM DƯƠNG ĐẠO

.....

Phương thuật Nhật bản. Cái học vấn và phương thuật lấy thuyết âm dương ngũ hành của Trung quốc làm nền tảng mà nghiên cứu thiên văn, lịch số, bói toán, địa lí v.v... mục đích là tránh họa cầu phúc, do các tăng lữ Triều tiên truyền vào Nhật bản ở đầu thế kỉ thứ X. Nơi làm việc, gọi là Âm dương liêu, người làm phương thuật, gọi là Âm dương sư, người thông suốt hết các Tương Quán Thế Âm Bằng Đá ở Ăng Co

ÂM DƯƠNG ĐẠO

A
158
thuật, gọi là Âm dương gia. Còn có các chuyên gia, như âm dương bác sĩ, lịch số bác sĩ, thiên văn bác sĩ, lậu khắc (thời khắc tính theo đồng hồ nước) bác sĩ v.v... Đạo âm dương là tính xem sự vận hành tương đương của mặt trời, mặt trăng, mười can, mười hai chi, để suy xét lẽ tương sinh tương khắc, mà biện rõ lành dữ họa phúc của tất cả sự vật, vì thế, trên mọi mặt, năm tháng, ngày giờ, phương hướng, một mình, một việc đều đặt ra nhiều sự kiêng cữ rất là phức tạp, cho đến các loại hành động trong nhân gian, đều có định chế cả. Về mặt hành sự của đạo âm dương, Phật giáo cũng thu dụng một vài điểm nào đó.

ÂM HƯỞNG NHẪN

Phạm: Ghowànugama - dharma - kwànti. Là một trong ba phép nhẫn. Còn gọi là Tùy thuận âm hưởng nhẫn, Tùy thuận âm thanh nhẫn. Có ba nghĩa:

1. Nghĩa là thuận theo tiếng nói pháp của Phật Bồ tát mà biết được đạo lí các pháp, an trú nơi pháp.

2. Nghĩa là những người vãng sinh sang thế giới Cực lạc, nghe âm thanh của rừng cây bảy báu mà tỏ ngộ cái lí không mà như có, chẳng phải có mà có. Ngài Tuệ viễn, trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ (Đại 37, 106 thượng), nói: "Tìm tiếng hiểu tỏ, biết tiếng như vang, gọi là Âm hưởng nhẫn".

3. Nghĩa là nghe pháp chân thực mà không kinh, không sợ, không hãi, tin hiểu thụ trì, ưa thích thuận vào, tu tập an trú. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển)

Q.28;kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.2; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung; Vô lượng thọ kinh hội sớ Q.5; Vô lượng thọ kinh kí Q.thượng]. (xt. Tam Pháp Nhẫn).

ÂM NGHĨA

.....

Là sách giải thích về hình thái, cách phát âm và ý nghĩa của văn tự. Tại Trung quốc, từ rất sớm, đã có sách âm nghĩa phổ thông về sách sử, sách kinh, chẳng hạn, trong kinh Phật, có Thập tứ âm huấn tự của ngài Tuệ duệ đời LưuTống, Nhất thiết kinh âm của ngài Đạo tuệ đời BắcTề, nhưng hai sách này đều đã mất. Đến đời Đường, có Nhất thiết kinh âm nghĩa hai mươi lăm quyển của ngài Huyền ứng, Hoa nghiêm kinh (bản dịch mới) âm nghĩa hai quyển của ngài Tuệ uyển, Nhất thiết kinh âm nghĩa trăm quyển của ngài Tuệ lâm, Tục nhất thiết kinh âm nghĩa mười quyển của ngài Hi lân v.v... Cách sắp xếp ngữ vựng trong các bộ sách nêu trên đều y theo thuận tự của nguyên bản. Cho đến đời BắcTống, trong Thiệu hưng trùng điêu đại tạng âm ba quyển của ngài Xử quan thì sắp xếp theo bộ thủ chữ Hán, là một loại sách âm nghĩa theo thể tài Tự điển. Loại sách âm nghĩa do người Nhật bản soạn thuật, thì đại khái lấy Vạn diệp giả danh và Hòa huấn (thứ tự cách đọc tiếng Nhật) để biên tập và sắp đặt mà thành, chẳng hạn như Đại bátnhã kinh âm nghĩa (nay chỉ còn quyển trung); chú thích Hán văn tường tế hơn thì có Pháp hoa kinh thích văn3 quyển của Trọng toán, và Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa tập4 quyển của Tín thụy. Còn có hình thức sử dụng Âm huấn (thứ tự cách đọc tiếng Nhật)

và Phiến giả danh, chẳng hạn như Pháp hoa kinh âm nghĩa 2 quyển của Tâm không. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.15 Đạo an truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tống cao tăng truyện Q.25; Trung quốc Phật giáo sử tịch (Trần Viên) Q.3, Q.4].

ÂM THANH PHẬT SỰ

Cái lọt vào nhĩ căn (lỗ tai), gọi là âm

ÂM HƯỞNG NHẪN

A
159
thanh. Sự nghiệp tế độ chúng sinh của đức Phật, hoặc dùng ánh sáng, hoặc dùng thân Phật, hoặc dùng lương thực, đồ mặc, đồ nằm, ngồi v.v... gọi chung là Phật sự. Ở trong thế giới Sa bà, không y vào các phương pháp khác, mà chỉ dùng âm thanh nói pháp, gọi là Âm thanh Phật sự. [X. kinh Duy ma phẩm Hương tích Phật; Kim quang minh huyền nghĩa Q.2].

ẤM TRÌ NHẬP KINH

...

Gồm hai quyển. An thế cao đời Đông Hán dịch,thu vào Đại chính tạng tập 15. Mục đích kinh này là nói rõ các pháp tướng năm ấm (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) và mười hai nhập (nhãn nhĩ tị thiệt thân tâm, sắc thanh hương vịxúc pháp... trong sáu ngoài sáu), đồng thời, nói tỉ mỉ các pháp trong kinh Tam thập thất phẩm (bốn ý chỉ, bốn ý đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám thứ đạo hạnh của Hiền giả). Lại tiến bước nữa mà nói rõ cái phương pháp do Đạo đế mà thông suốt giải thoát.

Vào thời đại Tam quốc, tư tưởng giới Phật giáo Trung quốc chia làm hai hệ thống lớn. Một là hệ thống Thiền học Tiểu thừa của An thế cao, hai là hệ thống Bát-nhã học Đại thừa của Chi lâu ca sấm. Những kinh điển trọng yếu của hệ thống An thế cao tức là kinh Ấm trì nhập, kinh An ban thủ ý. Cho nên, kinh Ấm trì nhập đứng trên lập trường Phật giáo Tiểu thừa mà giải thích, luận bàn các pháp số và đạo giải thoát. Ngoài ra, "Ấm trì nhập kinh chú" là

một tư liệu trọng yếu của sự nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo và ngôn ngữ dịch kinh Phật ở Trung quốc vào thế kỉ thứ III. Cứ khảo chứng bản chú này, thì chắc nó đã được viết từ trước đời Tây Tấn, và tác giả phải là người thuộc hệ thống An thế cao, An huyền, Khang tăng hội, Nghiêm phật điều và Hàn lâm Nam dương, Bì nghiệp Dĩnh châu, Trần tuệ Cối kê.

ẤM VỌNG NHẤT NIỆM

.....

Là cảnh thể của Quán môn thuộc tông Thiên thai. Chỉ cái vọng tâm trong một sát na mà người phàm phu khởi lên hàng ngày. Còn gọi là Giới nhĩ vọng tâm. Ấm vọng, là tiếng dịch mới của chữ uẩn, tức tâm này là thức uẩn trong năm uẩn, là tâm mê vọng; nhất niệm, là tâm của một sát na, cái tâm niệm rất là vi tế. Chỉ tâm vô kí của thức thứ sáu. Ý chỉ tông Thiên thai bảo trong cái tâm một sát na hiện tiền, có đầy đủ ba nghìn các pháp, hàm chứa lí mầu nhiệm của ba đế viên dung, vì thế, nó được trở thành cái cảnh (đối tượng) để quán xét. Các pháp khác tuy không phải không có đủ lí mầu nhiệm ấy, nhưng vì người sơ tâm khó có thể trực tiếp lấy pháp thể viên dung vi diệu làm cảnh sở quán, nên không lựa chọn trong chúng sinh giới hoặc Phật giới, mà lấy ngay cái tâm một niệm hiện tiền của chính mình làm đối tượng để quán xét, vì nó gần gũi và dễ tu hơn. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Tứ niệm xứ Q.4; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng].

ẨM QUANG

I. Ẩm quang. Phạm: Kàzyapa (phiên âm là Ca diệp ba, nói tắt là Ca diệp), dịch ý là Ẩm quang, Phật và các đệ tử của Phật

đều có vị lấy danh từ này làm tên gọi. (xt. Ca Diếp).
II. Ẩm quang(1718 - 1804), là Tổ của tông Chân ngôn chính pháp luật Nhật bản. Người Đại phản (Osaka). Thường gọi là Từ vân tôn giả, hiệu Cát thành sơn nhân, Bách bất tri đồng tử. Sau khi xuất gia, sư đến học tại Kinh đô Kyoto, Nại lương (Nara). Học rất rộng, phàm Hiển, Mật, Tất đàm, Thiền,
ẨM QUANG

A
160
Luật, Thần đạo v.v... đều ra sức tu học. Lấy
Chính pháp của đức Phật khi còn tại thế
làm bản nguyện mà đề xướng Chính pháp
luật. Sau rời đến ở chùa Cao quí, núi Cát
thành (phủ Đại phản) tỉnh Hà nội, và lấy
ngôi chùa ấy làm núi chính của Chính pháp
luật. Trước tác gồm có: Phương phục đồ
nghi, Nam hải kí qui truyện dốc lãm sao,
Thập thiện
pháp ngữ, Từ
vân tôn giả
toàn tập, 19
quyển. Ngoài
ra, còn có
Phạm học tân
lương một
nghìn quyển,
là một bộ đại
trước tác có
liên quan đến
Tất đàm học.
Niên hiệu Văn
hóa năm đầu sư tịch, hưởng thọ tám mươi
bảy tuổi. Người đời cũng tôn sư làm vị tổ
khai sáng của Vân truyền Thần đạo. [X.
Từ vân tôn giả lược truyện; Tục Nhật bản
cao tăng truyện Q.1].
ẨM QUANG BỘ
Phạm: Kàzyapìya. Dịch âm là Ca diếp
di bộ, Ca diếp duy bộ. Còn gọi là Ẩm quang
đệ tử bộ, Thiện tuế bộ. Là một trong hai
mươi bộ Tiểu thừa, cũng là một trong năm
bộ luật. Khoảng ba trăm năm sau Phật nhập
diệt, từ trong Thuyết nhất thiết hữu bộ mà
phân hóa ra. Tổ của bộ phái này là ngài Ca

diếp ba, thuộc dòng Ẩm quang tiên nhân đời thượng cổ, nên lấy Ẩm quang làm họ. Cứ theo truyền thuyết, đời thượng cổ có người tiên, thân hình có ánh sáng vàng, hay uống hút các ánh sáng khác không cho hiện lại, bởi thế gọi là Ẩm quang tiên nhân (người tiên uống ánh sáng). Giáo nghĩa của bộ phái này tương tự giáo nghĩa của Hữu bộ và Pháp tạng bộ, chủ trương tất cả các hành đều diệt trong khoảng sát na. Nghĩa là phiền não chưa diệt, nghiệp quả chưa chín, thì tức quá khứ có thực thể; nếu phiền não đã diệt, hoặc nghiệp quả đã chín, thì thực thể quá khứ tức không. Luật của bộ phái này là kinh Giải thoát giới, nhưng quảng luật của luật này chưa được truyền đến Trung quốc [X. kinh Xá lợi-phất vấn; Dị bộ tông luân luận thuật kí Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.3]. (xt. Thượng Tọa Bộ).

ẨM THỰC

.....

Thức uống vật ăn. Hữu tình ở Dục giới phải nhờ ăn uống để nuôi thân. Tức là lấy ba pháp hương, vị, xúc làm thể, ăn vào miệng, bụng mà có thể nuôi lớn các căn. Phật địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 295 thượng), nói: “Hay nuôi giữ thân, không khiến hoại dứt, tăng trưởng pháp lành, nên gọi là ăn”. Các thức ăn uống thì có năm loại đạm thực (ăn nhai) là: cơm, đậu mạch, miến, thịt, bánh, và năm loại tước thực (ăn nhấm) là củ, cây, lá, hoa và quả. Phật chế giờ ngọ trong ngày là chính giờ pháp thực. Luật Ma ha tăng kì bảo, mặt trời xế qua giờ ngọ bằng một sợi tóc, một chớp mắt, tức là phi thời. Lại cứ theo luận Ma đắc lặc già chép, nếu giờ được

ăn, thì mỗi miếng đều phải tưởng niệm, phàm khi ăn, hạn cứ ba thìa (muỗng) là một miếng; thìa thứ nhất tưởng niệm "nguyện dứt tất cả điều ác", thìa thứ hai tưởng niệm "nguyện tu tất cả điều thiện", thìa thứ ba "nguyện hồi hướng cho tất cả chúng sinh những căn lành đã tu được và tất cả đều thành Phật". [X. kinh Phạm ma nan quốc vương; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

Ẩm Quang

ẨM QUANG BỘ

A
161
ẨM TỬU GIỚI
Phạm: Madya-pàna-virati. Là một trong năm giới, một trong bốn mươi tám giới nhẹ trong kinh Phạm võng. Rượu là gốc của sự mê loạn, gây nên tội ác, cho nên, Đại thừa, Tiểu thừa, bảy chúng tăng, tục đều bị cấm. Theo luật Tứ phần quyển 16 chép, khi đức Phật ở nước Chiđà, Sa giàđà đến một gia đình ở Câudiệmdi ăn uống, chủ nhà đem rượu đen dâng cúng, ăn uống xong trở về, trên đường về, lảo đảo nôn ọe. Đức Phật biết chuyện, bèn chế giới cấm tỉ khưu uống rượu, nếu không tuân thì phạm tội Badậtđề. Phật lại nhân đó, nói uống rượu có mười lỗi, tức sắc diện xấu xí, đi lảo đảo, mắt lờ đờ, hay cáu giận, tốn tiền của, sinh bệnh tật, thích cãi nhau, người chê cười, trí tuệ kém, khi chết rơi vào ba ngả ác, gọi là Ẩm tửu thập quá.
Trường a hàm quyển 11 kinh A nâu di, cũng nêu lên sáu thứ lỗi của sự uống rượu, tức mất của, sinh bệnh, tranh cãi, mang tiếng xấu, hay tức giận, trí tuệ giảm dần. Luận Đại trí độ quyển 13, còn nói chi tiết hơn mà nêu lên những ba mươi lăm thứ lỗi về uống rượu. Lại kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6 bảo, uống rượu dễ phạm các tội ác khác. Ngày xưa có một Ưu bà tắc, vì uống rượu mà gian dâm với vợ người ta, ăn cắp và giết gà người ta, rồi lại chối (nói dối) là không làm. Vì uống rượu làm loạn tính nên một lúc phạm cả năm giới. Luận Câu xá quyển 14 (Đại 29, 77 trung), nói: “Những kẻ uống rượu, tâm

thường dông dỡ, không giữ được các luật nghi khác, vì thế, để giữ các luật nghi khác mà xa lìa sự uống rượu". [X. Phạm võng bồ tát giới bản sớ Q.3; Câu xá luận quang kí Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.7; Đại minh tam tạng pháp số Q.43].

ÂN

..

Hết thảy sự vật đều nhờ mối quan hệ hỗ tương (nhân duyên) mà sống còn, ơn tức là từ đó. Ơn trong Phật giáo có thể chia làm hai phương diện tích cực và tiêu cực. Ơn về mặt tích cực, tức là trong lòng luôn nghĩ đến ơn, đây là yếu tố căn bản của sự tu hành Phật đạo. Chẳng hạn như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán có nêu lên bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo, đó là những ơn mà người ta phải luôn luôn nhớ nghĩ tới; trong đó, đặc biệt nói công đức hiếu dưỡng cha mẹ ngang hàng với cúng dường Phật. Ngoài ra, cái ân đức của Như lai đã đem sức đại nguyện cứu độ chúng sinh cũng cần phải ghi nhớ, cảm tạ. Còn ơn về mặt tiêu cực, chẳng hạn thương yêu con cái, ân ái giữa vợ chồng, thường làm trở ngại việc tu hành Phật đạo, nên cần phải cắt đứt. Pháp uyển châu lâm quyển 22 chép, tăng lữ khi xuất gia được độ, có bài kệ (Đại 53, 448 trung) rằng: "Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không ra được; bỏ ân vào vô vi, là chân thực báo ân".

Trung quốc và Nhật bản đều coi trọng tư tưởng ơn, nhưng Phật giáo Ấn độ thì lại không nhấn mạnh lắm, như luận "Nhân thi thiết" (Pàli: Puggala-paĩĩatti) bảo, trong thế gian có hai hạng người được coi trọng và khen ngợi, đó là người ban ơn và

người biết ơn, cảm ơn. “Người biết ơn” (tri ân giả) là dịch thẳng từ nguyên ngữPàli Katĩĩù,là người hay cảm biết ơn huệ của người khác. Chữ ân trong chữ Hán, được cấu thành bởi chữ (nhân) và chữ (tâm), ý chữ ân và ý nguyên ngữ, có thể nói, không hẹn mà gặp, cho nên, có thể bảo rằng bất cứ việc gì, nguyên nhân nào, phàm đã cấu thành cái trạng thái ngày nay, đều phải ghi nhớ luôn ở trong lòng và suy nghĩ cho sâu.
Â N

A
162
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.11]. (xt. Tứ Ân).
ÂN ÁI
.....
Tình yêu gắn bó giữa cha con, anh em, vợ chồng gọi là ân ái. Người đời chìm đắm trong yêu đương, do đó bị ái ân trói buộc, không gỡ ra được; bởi thế, có thể nói, thế gian là cái ngục ái ân giam hãm con người. Phật giáo chủ trương người đời nên bỏ ân ái mà vào Phật đạo, vào Phật đạo mới có thể báo ân chân chính. Vì thế, Pháp uyển châu lâm quyển 22 (Đại 53, 448 trung), nói: "Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không thoát được; bỏ ân vào vô vi, là báo ân chân thực". [X. Chư kinh yếu tập Q.4]. (xt. Ân).
ÂN ÁI HÀ
.....
Giữa cha con, vợ chồng, sợi dây ân ái trói buộc rất chắc, rất sâu, cũng như sông biển, khó vượt qua, khó lường tới. [X. Luận Đại trí độ Q.1].
ÂN ÁI NGỤC
.....
Thế giới Sa-bà cũng như ngục tù, ai ai cũng bị ái ân gông cùm, không được tự tại giải thoát. [X. kinh Trường a hàm Q.1]. (xt. Ân Ái).
ÂN ÁI NÔ
.....
Phàm kẻ đắm say ân ái, bị ân ái sai khiến như đứa nô lệ, cũng vì thế mà phải vòng quanh trong ba cõi, sống chết trôi giạt. [X. kinh Trường ahàm Q.10; kinh Phổ hiền quán].
ÂN ĐIỀN

Là một trong ba thứ ruộng phúc, cũng là một trong tám thứ ruộng phúc. Đối với những người có ân đức với mình, như cha mẹ, sư trưởng, hòa thượng, A xà lê, hay biết ơn, cảm ơn, báo ơn, thì có thể sinh ra phúc đức, cũng như ruộng nương có khả năng bồi bổ nuôi lớn các loại mễ cốc, cho nên gọi là ân điền.

ÂN ĐỘ

Tức hàm ý là xuất gia được độ. Ân, nguyên là chi sự cảm biết chỗ tốt và thiện ý mà người khác dành cho mình. Trong Hán văn, chữ.. (ân) là do chữ ...(nhân) và chữ .(tâm) hợp thành, đại khái bảo trong tâm phải luôn luôn ghi nhớ tất cả nguyên nhân đã hình thành cái trạng thái hôm nay. Sự định nghĩa này rất phù hợp với tư tưởng báo ân trong Phật giáo, như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán đã chỉ bày, người tu hành Phật đạo phải thường xuyên nghĩ nhớ bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh và ơn Tam bảo. Cho nên, lấy một việc xuất gia mà nói, nếu biết rõ nhân duyên ngày nay xuất gia được độ, tất phải từ tất cả sự duyên hình thành, mà trong đó, đặc biệt có sức đại nguyện của Phật, thì cũng phải thầm cảm cái ơn được độ ấy, do đó, ân độ cũng là cách nói khác của xuất gia đắc độ vậy. [X. Đông lâm thiện pháp đường kí (Trương vô tận)]. (xt. Ân).

ÂN ĐỨC

.....

Là một trong ba thứ đức tướng của Phật. Như lai vận dụng Đại thừa nguyện lực mà cứu độ chúng sinh, vì thế có ân đức lớn đối với chúng sinh. [X. kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.8]. (xt. Tam Đức).

ÂN HẢI
Bể rộng bốn ơn. Bốn ơn là ơn cha mẹ,
ÂN ÁI

A
163
ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo. [X. Tính linh tập Q.7]. (xt. Tứ Ân).
ÂN VIÊN ĐỨC
Là một trong ba thứ viên đức. Có nghĩa công đức làm lợi người của Như lai tròn đầy. Tức là, Như lai có đủ công đức khiến chúng sinh vĩnh viễn thoát khỏi ba ngả ác, hoặc ra khỏi sống chết trong nẻo thiện mà đặt chúng sinh trong ngả thiện hoặc trong ba Thừa. [X. luận Câu xá Q.27].
ẤN CHỈ
.....
1. Thiền lâm dùng mẩu giấy nhỏ in hiệu chùa màu đỏ, gọi là Ấn chỉ. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại 23 Bạ khoán môn].
2. Nói chung in và giấy.
3. Chi cho giấy đã in chữ. Tiếng dùng làm thí dụ. Bởi vì một thiên văn chương có chia ra thứ tự, trước sau, nhưng khi được in lên giấy, thì đồng thời hiển hiện toàn nghĩa của một văn, chứ không phân biệt thứ tự, trước sau, đây gọi là ấn chỉ đồng thời. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, dùng "ấn chỉ đồng thời" này để thí dụ đức Phật nói pháp, tuy có chia thứ tự, trước sau, nhưng lí thì không trái nhau, đồng thời hiển hiện toàn nghĩa chân lí, mà không phân biệt thứ tự, trước sau.
ẤN CHÍNH (1617 - 1694)
.....
Vị tăng tông Lâm tế đời Thanh. Người Nhạc trì Tứ xuyên, họ Khương. Húy Đạo chính, hiệu Liên nguyệt. Sư từng lấy dao tự cắt tóc, đầu tiên, nghe giảng kinh Lăng nghiêm, luận Duy thức, sau lập chí tu Thiền,

sư bèn lên núi Vạn phong tham vấn các ngài Phá sơn Hải minh, Tượng nhai Tính đĩnh. Sau ngồi thiền ở núi Dạ lang, nhà Hoài bạch sáu năm. Năm Thuận trị 15 (1658), sư lên ở chùa Đông ấn, núi Cửu thanh, phủ Tuân nghĩa (Quí châu); về sau, lần lượt ở các chùa Giác lâm, Bảo luân, Độ đạt, Bảo thọ (các chùa trên đây đều ở Tứ xuyên), Long hưng, Cảnh đức (ở tỉnh Hồ bắc) v.v... Năm Khang hi 33 sư tịch, thọ bảy mươi tám tuổi. Có Liên nguyệt thiền sư ngữ lục sáu quyển, Ngọc tuyền liên nguyệt chính Thiền sư ngữ lục hai quyển lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.70; Tân tục cao tăng truyện tập 4, Q.56].

ẤN CHÚ

.....

Còn gọi là Ấn minh, Ấn ngôn, Khế minh. Gọi chung ấn tướng và đà la ni. Tức tay kết khế ấn của chư Phật Bồ tát, miệng tụng chân ngôn đà la ni. Ấn, là thân mật của chư tôn; Chú, tên gọi khác của đà la ni, là ngữ mật của chư tôn, cả hai có quan hệ mật thiết với nhau. Người tu hành nếu kết ấn tụng chú thì có thể được công đức rộng lớn. Lại trao ấn minh cho mà truyền quán đính, thì gọi là Ấn minh quán đính, như Quán đính ấn tín, Đại hắc quán đính ấn tín, Thánh thiên quán đính ấn tín v.v... được nói trong kinh Lí thú, đều thuộc Ấn minh quán đính. [X. Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quĩ; kinh Đà la ni tập Q.1]. (xt. Ấn Tướng, Đà La Ni).

ẤN ĐỊNH

.....

Hàm ý là ấn khả quyết định. Tức có nghĩa là thầy đã thấy suốt tâm địa của học trò, chứng minh và thừa nhận cái cảnh giới

giác ngộ viên mãn mà trò đã đạt được.
ẤN ĐỘ
Phạm: Indu. Nằm về phía nam Hi mã
lạp sơn, một đại bán đảo nhô ra về phía
nam từ giữa đại lục Á tế á. Còn gọi là Thân
ẤN ĐỘ

A
164
độc, Thiên trúc, Thiên đốc, Thân đốc, Càn đốc, Hiền đậu, Hi độ, Ấn đệ á, Ấn đặc già la, Mật thê đề xá, Bà la môn quốc, Mộc tư, A li gia đề xá, Nhân đà la bà đà na.
Về tên gọi của Ấn độ, có nhiều thuyết khác nhau. Đầu tiên, trong Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63, người ta đã thấy tên "Thân độc". Về sau, Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78, nêu ra tên "Thiên trúc". Trong kinh Phật, từ đời Ngụy Tấn trở đi, phần nhiều dùng tên gọi "Thiên trúc". Đến đời Đường trở về sau, thì lấy "Ấn độ" làm tên chính. Ngoài ra, cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2, thì "Ấn độ" được dịch ý là "Nguyệt". Còn một thuyết khác cho rằng, tên Ấn độ là từ chữ Phạm Tín độ hà (Sindhu, sông Tín độ) mà ra, về sau, nhân người Ba tư và người Hi lạp truyền sai đi mà thành là Ấn độ.
Đất nước Ấn độ có thể chia làm ba khu địa hình: bắc Ấn độ, cao nguyên Đức can (Deccan) và nam Ấn độ. Vào thời Trung cổ, Ấn độ được chia thành năm khu, là Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung gọi là năm Thiên trúc, năm Ấn độ, nói tắt là năm Thiên, năm Trúc, năm Ấn. Nội địa có ba con sông lớn là sông Ấn độ (Indus), sông Hằng (Ganges), sông Bá lạp mã phổ đặc lạp (Brahmaputra), ngoài sa mạc Ấn độ ở phía tây ra, đất đai trong toàn cõi có thể được coi là phì nhiêu. Lưu vực sông Hằng là nơi nóng nhất trên toàn cõi Ấn độ, về mùa nóng, nhiệt độ thường lên tới 49oC., còn lưu vực sông Bá lạp mã phổ đặc lạp

thì là nơi có lượng mưa nhiều nhất thế giới.
Nền văn minh Ấn độ đã phát sinh từ lưu vực sông Ấn độ, vào khoảng 2500 năm trước Tây lịch (có thuyết bảo 3.000 năm đến 2.000 năm trước Tây lịch), gọi là Ấn độ hà văn hóa, thời ấy đã phát triển hệ thống đưa nước vào ruộng, hệ thống đường sá, nhà tắm công cộng, lầu gác bằng gạch và các thiết bị vệ sinh, là những yếu tố rất giống với quan niệm thiết kế đô thị hiện đại. Vào năm 1921 đến 1922 Tây lịch, các nhà khảo cổ đã đào được, tại khu vực này, hai tòa đô thị cổ là Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo daro) và Cáp lạp ba (Harappà) tức là những di tích thuộc thời kì văn minh này. Hơn 2.000 năm trước Tây lịch, dân tộc Nhã lợi an (Aryan) đã vượt qua dãy núi Khố thập sơn (Hindu Kush) mà đi vào địa phương Ngũ hà (Phạm:Paĩjàb) ở thượng du sông Ấn độ, trong đó, một phần dân tộc ấy lại từ lưu vực sông Ấn độ lần tới lưu vực sông Hằng, chinh phục thổ dân địa phương, dần dần tổ chức thành xã hội, hình thành nền văn hóa giai cấp phân biệt chủng tộc. Về loại truyền thống Ấn độ xa xưa này, trong kinh điển Phật ghi chép rất nhiều. Ngoài ra, trong hai kiệt tác Sử thi lớn là Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ, cũng nêu ra nhiều tên nước xa xưa của Ấn độ. Đến thời đại đức Phật thì có mười sáu nước lớn đồng thời tồn tại, như Trường a hàm quyển 5 kinh Xà ni sa, Trung a hàm quyển 55 kinh Trì trai, luận Đại tì bà sa quyển 24 v.v... đều nói rõ tên của mỗi nước. Ngoài ra, về các kinh điển và các tác phẩm văn học bằng chữ Phạm của Ấn độ, thì cứ

xem trong văn hiến hiện còn cũng có thể biết, như Lê câu phệ đà, được thành lập vào khoảng 1200 năm trước Tây lịch, là tập ca tán xưa nhất thế giới. Về sau, Sa ma phệ đà, Dạ nhu phệ đà, A lan bà phệ đà, Phạm thư, Sâm lâm thư, Áo nghĩa thư v.v... lần lượt được hoàn thành. Thổ dân Đạt la tì đồ (Dravidians) cố hữu tại Ấn độ là dòng giống người Phi châu da đen lai người Mông cổ, về sau lại lai người Nhã lợi an mà thành dân tộc Ấn độ ngày nay. Ý thức giai cấp của người Nhã lợi an rất mạnh, họ chia xã hội làm bốn giai cấp, đó là:

ẤN ĐỘ

A
165
1. Bà la môn (Phạm: Bràhamaịa, tế tư).
2. Sát đế lợi (Phạm: Kwatriya, vương tộc).
3. Phệ xá (Phạm: Vaizya, thương gia, nông dân).
4. Thủ đà la (Phạm:Zùdra, nô lệ).
Chế độ giai cấp này gọi là Chủng tính chế độ, Tứ tính. Ngoài ra, còn một hạng tiện dân không thuộc chế độ chủng tính. Tôn giáo của người Nhã lợi an vốn sùng bái linh hồn tồn tại trong thiên nhiên, và tin linh hồn có sức thống trị, sau dần dần biến thành tín ngưỡng sùng bái nhiều thần, gọi chung là Bà la môn giáo.
Khoảng năm, sáu trăm năm trước Tây lịch, Bà la môn giáo ngày càng suy vi, đức Thích ca mâu ni sáng lập Phật giáo để cách tân những cái hủ bại của Bà la môn giáo, đồng thời, đả phá chế độ giai cấp mà tổ chức thành giáo đoàn, Kì na giáo cũng góp sức trong cuộc cách tân này. Cùng lúc, còn có các phái Xà y na, Du già hưng khởi, làm cho việc cách tân trở thành một hiện tượng sôi động. Bấy giờ, ở miền trung Ấn độ, Vương triều Tây tô nạp gia (Phạm: Zaizunàga) bột khởi, đến khi vua A xà thế, con vua Tần bà sa la, làm vua nước Ma yết đà thì trở thành bá quyền miền trung du sông Hằng. Phật giáo lúc bấy giờ được vua A xà thế ủng hộ, nên rất thịnh hành tại Ấn độ vào thời ấy. Sau Vương triều Tây tô nạp gia, Vương triều Nan đà (Nanda) kế tiếp nổi lên.
Năm 327 (có thuyết nói 326) trước Tây

lịch, quốc vương Hi lạp mã kì đốn là Á lịch sơn đại đế xâm nhập Ấn độ, chiếm lãnh khu vực ven sông Ấn độ. Nhân lúc tao loạn, Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), ông vua trẻ tuổi dòng Nan đà, quật khởi, bình định miền bắc Ấn độ, lấy thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra) của nước Ma yết đà làm thủ đô, thành lập Vương triều Khổng tước (Phạm: Maurya), mở ra sự giao thông với Hi lạp và dung hợp hai nền văn minh Ấn độ - Hi-lạp mà sản sinh cái gọi là "Hi lạp - Ấn độ thức nghệ thuật" (nghệ thuật theo hình thức Hi lạp - Ấn độ). Đến khi cháu đích tôn của Chiên đà la cấp đa là vua A dục lên ngôi, thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, lại phái các đoàn truyền giáo đến các nước truyền pháp, hình thành một thời đại Phật giáo hưng thịnh. Các triều đại về sau nối nhau hưng khởi là: Vương triều Quí sương (Phạm: Kuwàôa), Vương triều Huân ca (Phạm: Zuga), Vương triều Khang ngõa (Phạm: Kaịva) và Vương triều Tát cáp (Phạm:Sàh). Khoảng 300 năm sau Tây lịch, Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) hưng khởi, về các phương diện văn học, nghệ thuật, kiến trúc, khoa học v.v... đều có các thành quả sáng chói, là thời đại hoàng kim trong lịch sử văn hóa Ấn độ. Về mặt quân sự thì đã đánh nước Đại nguyệt chi ở phía bắc Ấn độ, lại từng chống sự xâm lược của người Ap thát, một chi khác của Hung nô, dẫn đến thế nước hao tổn, có nguy cơ suy bại. Tuy nhiên, vào thế kỉ thứ VI, vua Siêu nhật (Phạm: Vikramàditya) đánh đuổi được người Áp thát, thì văn hóa, vũ công lại một thời được trung hưng. Vào thời kì cuối của Vương triều Cấp đa, các nước nhỏ mọc lên

như nấm, trong đó, mạnh hơn cả, có Vương triều Phạt đàn na (Phạm: Vardhana), còn gọi là Vương triều Giới nhật. Năm 606, vua Giới nhật (Phạm:Zìlàditya) lên ngôi. Nhà vua một đời hùng mạnh, ra sức thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo. Khi ngài Huyền trang tây du Ấn độ, chính là gặp lúc nhà vua này đang trị vì. Sau Vương triều Cấp đa, là các Vương triều Tạp lỗ ca (Phạm: Chàlukya), Khách sa li (Phạm:Kesari) nối nhau hưng khởi.

Ở nam Ấn độ, khoảng 220 năm trước Tây lịch, có Vương triều Án đạt la (Phạm:

A
166
Andhrabhftya) quật khởi, cho đến hơn 300 năm sau Tây lịch, thanh thế của Vương triều này vẫn cường thịnh. Vào thời kỳ này, Bà la môn giáo dần dần phục hưng và hình thành cái thế đối đầu với Phật giáo, nhưng ở phương diện khác, thì giữa hai tôn giáo lại tiếp thu những đặc chất của nhau. Đứng về mặt phục sinh của Bà la môn giáo mà nói, thì thời kỳ này, lọc bỏ cái cũ, bồi bổ cái mới, tức đã gieo mầm cho sự bột hưng của tân Bà la môn giáo (tức là Ấn độ giáo); và trong Phật giáo thì tư tưởng Đại thừa cũng đã manh nha để rồi sản sinh nhiều giáo nghĩa sâu xa kì đặc. Về sau, do sự diệt vong của Vương triều Khổng tước tại trung Ấn độ, mà trung tâm của Phật giáo đã dần dần di chuyển lên miền bắc Ấn độ. Mãi đến 800 năm sau Tây lịch, thì Phật giáo và Ấn độ giáo đã thay nhau hưng thịnh, hễ đạo này lên thì đạo kia xuống, về sau, thế lực của Ấn độ giáo càng ngày càng mạnh, đến mức có thể áp đảo toàn diện, thì Phật giáo dần dần cũng rơi vào tình trạng gần như tuyệt diệt, ngay trên mảnh đất đã sản sinh ra mình.

Đồng thời với sự suy thoái của Vương triều Khổng tước, Diêm cao trân, người Đại nguyệt chi, xâm nhập bắc Ấn độ lập nên nước Kiện đà la và Vương triều Quí sương, cháu đích tôn là vua Ca nị sắc ca mở rộng bờ cõi, làm cho uy thế thịnh cực một thời, lại thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, cùng với vua A dục, trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, là hai vị Đế vương đại hộ pháp. Nhà vua đã mở đại hội kết tập ở nước Ca

thấp di la, thỉnh tôn giả Thế hữu làm chủ tọa, biên tập luận Đại tì bà sa. Ngoài ra, tại Mạnh gia lạp (Bengal), phía đông Ấn độ, khoảng năm 660 Tây lịch, Cù ba la (Phạm: Gopàla), kiến lập Vương triều Ba la (Phạm: Pàla), giữ được thế ổn định tại đông Ấn độ đến bốn, năm trăm năm, các vua đời nào cũng sùng tín Phật giáo (Mật giáo Đại thừa), đặc biệt là Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàla) đời thứ tư, hết lòng hộ trì Phật pháp, và xây dựng nhiều chùa viện lớn, như chùa Âu đan đa phú lê (Phạm: Uddaịđapura), chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazìla) v.v... thành những trung tâm tín ngưỡng và nghiên cứu, đối với sự phát triển Mật giáo, có ảnh hưởng rất lớn.
Năm 1001 Tây lịch, vua Hồi giáo là Mã mục đức (Mahmud) xâm nhập Ấn độ. Tính đến năm 1516, đế quốc Mông ngột nhi (Mogul) được thành lập hơn năm trăm năm, là thời đại Hồi giáo trong lịch sử Ấn độ; thời kỳ này, Hồi giáo hủy hoại các chùa viện, Thánh tích của Phật giáo và Ấn độ giáo, tàn sát tăng ni, đến nỗi Phật giáo hoàn toàn tuyệt tích tại Ấn độ. Đế quốc Mông ngột nhi do cháu đời thứ 6 của Thiết mộc nhi, là Bạt ba (Babar, 1483-1530) dựng lên, cũng tin theo Hồi giáo. Cháu nội của Bạt ba là A khắc bái đại đế (Akbar), là ông vua vĩ đại nhất của đế quốc Mông ngột nhi, thời gian ông ta cai trị, lãnh thổ được mở rộng, và áp dụng chính sách khoan dung đối với các tôn giáo khác. Nhưng đến thế kỉ XVII thì đế quốc dần dà suy vi.
Mặt khác, sau khi địa lí được phát hiện mạnh, thì Ấn độ đã trở thành nơi tranh giành hơn thua giữa các thế lực thực dân nước ngoài, như Anh, Pháp, Hà lan, Bồ

đào nha v.v... Năm 1600, công ty Đông Ấn độ của nước Anh được thành lập, dần dần nắm được quyền khống chế. Năm 1757, Khắc lai vũ (Robert Clive) xuất quân đánh bại quân đội của các chư hầu Ấn độ chống đối và công ty Đông Ấn độ trở thành thế lực lãnh đạo Ấn độ một cách tuyệt đối. Năm 1858, chính phủ nước Anh tiếp quản công ty Đông Ấn độ và trực tiếp cai trị Ấn độ. Trước đó, các địa phương Ấn độ đã bắt đầu nhen nhúm cuộc vận động giành độc lập, qua hai cuộc thế giới đại chiến mới do Cam địa (Gandhi, 1869-1948) lãnh đạo cuộc

ẤN ĐỘ

A
167
"Vận động bất hợp tác" mà hình thành phong trào quần chúng rất mạnh và đến tháng 8 năm 1947 thì giành được độc lập. Cùng năm ấy, vấn đề xung đột kịch liệt giữa Ấn giáo và Hồi giáo, cũng được hai bên Anh quốc và Ấn độ đồng ý giải quyết bằng cách thành lập nước Hồi giáo Ba cơ tư thản (Pakistan). Mặc dầu Ấn độ đã chia làm hai nước rồi, nhưng những sự kiện đưa đến đổ máu giữa Ấn, Hồi vẫn còn đó, có khi lại tăng thêm. Hơn nữa, sau khi lập quốc, Ba cơ tư thản lại phát sinh nội chiến liên miên, thường thường có hàng trăm ngàn nạn dân từ đông Ba cơ tư thản tràn vào Ấn độ. Đến tháng 12 năm 1971, nhờ sự giúp đỡ của Ấn độ, đông Ba cơ tư thản đánh tan quân tây Ba cơ tư thản, rồi tuyên bố độc lập và đổi tên nước là Mạnh gia lạp (Bangladesh). Ngoài ra, tháng 5 năm 1975, nước Xích kim, nằm về phía đông bắc Ấn độ, cũng sáp nhập vào Ấn độ mà thành là tiểu bang cuối cùng (tiểu bang thứ 22) trong chính phủ nước Cộng hòa liên bang Ấn độ.

Tại Ấn độ ngày nay, số tín đồ Ấn độ giáo đông nhất, kế đó là tín đồ Hồi giáo, kì dư, tín đồ Phật giáo, Cơ đốc giáo, Kì na giáo và Tích khắc giáo thì thuộc thành phần thiểu số, trong đó, tín đồ Phật giáo có độ hơn một triệu người. Gần đây, giai cấp tiện dân ùn ùn theo Phật giáo, sự kiện ấy đã trở thành vấn đề trong xã hội Ấn độ. Các phái Ấn độ giáo coi Phật giáo như một chi phái của họ, và coi đức Phật là vị thần của Ấn độ giáo. Trong các tác phẩm hội họa, điêu

khắc cổ đại còn được bảo tồn tại Ấn độ cho đến ngày nay, những di tích của Phật giáo được coi là kho báu. Từ sau ngày Ấn độ được độc lập, phần nhiều lấy tư tưởng Phật giáo làm gương cho lí tưởng chính trị, hơn nữa, lá quốc kì Ấn độ có in hình bánh xe Pháp luân của Phật giáo, đồng thời, năm giới của Phật giáo được suy tiến thành chính sách năm nguyên tắc hòa bình. Do đó, tính trọng yếu của Phật giáo tại Ấn độ sẽ được đánh giá lại.

Dân số Ấn độ hiện nay khoảng hơn sáu trăm triệu người chiếm mười lăm phần trăm dân số toàn thế giới, chỉ đứng sau Cộng hòa nhân dân Trung quốc. Quá nhiều chủng tộc, hiện được gọi là "Nhân chủng bác vật quán" của thế giới; ngôn ngữ phức tạp, có tới một trăm tám mươi thứ (thông dụng nhất có mười bốn thứ), một vấn đề trở ngại lớn trong sự phát triển của Ấn độ. Ấn độ ngày nay tuy đã có vũ khí hạt nhân, nhưng đứng về mặt toàn quốc mà nói, thì vẫn còn là một nước nghèo nàn lạc hậu. Khoáng sản tuy phong phú nhưng phần lớn chưa được khai thác đúng mức để có thể lợi dụng. Dân số toàn quốc tăng nhanh, con số người mù chữ cao và cái hố ngăn cách giữa người nghèo và người giàu càng thêm sâu rộng. Tình hình vệ sinh rất tồi, dân chúng phần nhiều suy dinh dưỡng, các thiết bị y tế thiếu thốn và số tử vong rất cao. Tuy chính phủ đã tích cực đặt các kế hoạch kinh tế dài hạn năm năm, nhưng kết quả chậm chạp các thứ kiến thiết phần nhiều trông vào sự giúp đỡ hoặc vay mượn của nước khác. Mức sinh hoạt của quốc dân xuống thấp, tính mức đến năm 1980, lợi tức bình quân cả năm, mỗi người dân

được khoảng tám mươi Mĩ kim (trong khi lợi tức bình quân cả năm tại Đài loan (năm 1977) mỗi người dân được một nghìn một trăm tám mươi hai Mĩ kim, và tại nước Mĩ, mỗi người được bảy nghìn sáu trăm tám mươi tư Mĩ kim), nỗi nghèo khó của người dân Ấn độ như thế nào, cứ xem đó đủ biết. Ngoài ra, sự phân chia tôn giáo, giai cấp, chủng tộc, vẫn y nguyên là vấn đề nghiêm trọng của xã hội. [X. Phật tổ thống kỉ Q.32; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 phần trên; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 58; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; Hi

ẤN ĐỘ

A
168
lân âm nghĩa Q.2, Q.3, Q.8; V. A. Smith: Early History of India; S. Robert: Indian Chronography; J. Dowson: A Classical Dictionary of Hindu Mythology].

ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH

Chỉ nền văn minh phát sinh tại lưu vực sông Ấn độ, phía tây bắc Ấn, khoảng 3.000 năm trước Tây lịch, và tồn tại được độ năm trăm năm. Qua sự nghiên cứu các di chỉ của hai thành phố cũ Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo-daro) và Cáp lạp ba (Harappa, hiện nay thuộc Pakistan), người ta có thể biết nền văn minh ấy thuộc thời đại đồ đồng. Mạc hãn tá đạt la nằm ở tỉnh Tín độ, miền hạ du sông Tín độ, diện tích khoảng mười sáu cây số vuông. Di chỉ này chia làm ba bộ phận trên, giữa, dưới, trên có ba tầng (thời kì sau), giữa có ba tầng (thời kì giữa), dưới chỉ có một tầng (thời kì đầu), tất cả bảy tầng, từ bảy tầng này, có thể ước định tầng trên và tầng dưới cách nhau độ năm trăm năm. Cách di chỉ này về hướng đông bắc khoảng sáu trăm năm mươi cây số là cổ thành Cáp lạp ba, qua những vật đào được ở đây, người ta biết thành này cũng một thời đại với Mạc hãn tá đạt la, là di tích văn hóa do cùng một dân tộc sáng lập, và so với Mạc hãn tá đạt la, đô thị này có quy mô rộng lớn hơn. Đường sá tại hai nơi này đều có trật tự rành mạch, có điều lí hẳn hoi, mang hình thái những đô thị có kế hoạch, là những kiến trúc đặc thù trong lịch sử kiến trúc của thế giới. Ngoài nhà ở ra, có các kiến thiết công cộng như nhà tắm, chợ, kho tàng v.v... đều đầy đủ; thực phẩm chính

của thị dân là mì và gạo. Qua các tượng nữ thần được đắp nặn còn sót lại, người ta biết được là tín ngưỡng sùng bái ngẫu tượng thần mẹ của vùng Tây á, Trung á đang thịnh hành ở thời bấy giờ. Ngoài ra cũng có phong tục sùng bái cây cối, động vật và các hiện tượng thiên nhiên. Lại tuy có đào được các di tích mồ mả, nhưng không rõ được phép tắc và nghi thức chôn cất người chết như thế nào. Hình thái chính trị và kiểu cách cung vua cũng không được rõ.

Ngoài ra, trong lưu vực sông Ấn độ, người ta còn phát hiện được những di tích thuộc nền văn hóa cổ đại, trong đó có các đồ dùng ở cả hai thời kì đồ đồng và đồ đá, tại các nơi như Chiên phù đạt la (Chanhudaro), A mẫu lợi (Amri) và Tập phu táp (Jhukar) v.v..., những di tích này cũng giống như những di tích thuộc nền văn minh thái cổ ở Mĩ tốt bất đạt mễ á (Mesopotamia) và ở Ai cập. Đứng về phương diện tính độc lập văn hóa của dân tộc Ấn độ mà nói, thì tuy không thể bảo văn hóa Ấn độ đã bắt chước văn hóa Mesopotamia, nhưng qua các di tích văn hóa còn sót lại, người ta có thể suy định rằng giữa Ấn độ và các nước văn minh phương Tây đã có quan hệ mậu dịch.

Văn minh cổ Ấn độ tất nhiên đã chẳng phải do người Nhã lợi an sáng lập, nhưng, giữa nền văn minh Phệ đà tương đối có sớm với những người thuộc dân tộc Đạt la tì đồ (Dravidians) vốn đã định cư tại Ấn độ từ trước khi người Nhã lợi an đến, có liên quan gì không, thì điều đó người ta cũng không thể biết được; mà qua sự nghiên cứu và giám định các di hài, cũng khó mà biết được một cách chính xác. Qua các vật được

phát hiện, người ta chỉ biết rằng, tôn giáo ở đời sau, không thuộc hệ Nhã lợi an, thì đã từng chịu ảnh hưởng của dân tộc Đạt la tì đồ mà thôi. Đến như văn tự của họ còn sót lại, người hiện đại cũng không có cách nào đọc và hiểu được hoàn toàn.

Hai thành thị Mạc hãn tá đạt la và Cáp lạp ba đã bị phá hủy bởi nạn lụt hoặc do người Nhã lợi an hủy diệt. Giả thuyết sau được các học giả gần đây đồng ý nhiều hơn.

Lịch sử nhân loại phát triển nhanh chóng

ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH

A
169
trong một thời gian ngắn, khiến người ta chóa mắt; cũng có khi chỉ trong nháy mắt đã tan biến, khiến người ta than thở! Phàm những hiện tượng như thế, đều có thể được coi là lịch sử văn minh chung của nhân loại, như những Kim tự tháp, đã khiến người ta nuối tiếc vô hạn. [X. Sir John Marshah: Mohenjo-daro the Indus Civilization, 3 vols., 1931; E. Mackay: The Indus Civilization, 1935; Wheeler: The Indus Civilization, 1959].

ẤN ĐỘ ĐÍCH PHÁT HIÊN (THE DISCOVERY OF INDIA)

Do nhà chính trị và là Thủ tướng đầu tiên của Ấn độ, Ni hách lỗ (Pandit Jawaharlal Nehru, 1889 - 1964) soạn, được ấn hành năm 1946. Vì tham gia cuộc vận động chống người Anh giành độc lập mà Nehru đã nhiều lần đi tù; bộ sách này được viết trong tù, trình bày quan niệm của ông về lịch sử Ấn độ và chủ trương vận động giành độc lập. Nội dung bao gồm: sự sinh hoạt trong tù, hồi kí về gia tộc, nói tổng quát về nền văn minh thái cổ của sông Ấn độ, đến lịch sử văn hóa sáng chói dưới triều đại Mông ngột nhi, và tường thuật chi tiết về sự thống trị của nước Anh, sự hứng khởi của cuộc vận động dân tộc Ấn độ, sự chống lại chủ nghĩa đế quốc Anh, hai cuộc đại chiến và tình huống nước Ấn độ v.v... trọng tâm là chính trị, kinh tế, phương diện xã hội và cuộc vận động bất hợp tác do Cam địa lãnh đạo. Qua sự phân tích và đánh giá bình tĩnh của tác giả về tinh thần cơ bản, quan niệm đạo đức và di sản văn hóa của

Ấn độ, người ta có thể thấy chân tướng
của Ấn độ.
ẤN ĐỘ GIÁO (HINDUISM)
Thông thường chỉ Tân Bà la môn giáo.
Tức là Bà la môn giáo chính thống từ xưa
đến nay tại Ấn độ, tiếp thu các giáo nghĩa
của Phật giáo, Kì na giáo và các tín ngưỡng
dân gian phức tạp mà phát triển thành một
thứ tôn giáo. Thay vì là một tôn giáo có hệ
thống rõ ràng chính xác, Bà la môn giáo là
thứ tôn giáo xã hội, hoặc có tính xã hội, do
sự phát triển lịch sử giáo nghĩa, nghi thức,
chế độ, phong tục tập quán, mà gây thành.
Bà la môn giáo có thể được chia thành hai
thời kì hoặc ba thời kì, cũng có người đem
giai đoạn phát triển ở thời kì cuối cùng, đặc
biệt gọi là Ấn độ giáo. Ấn độ giáo phát sinh
khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch, mãi
bốn thế kỉ sau mới dần dần hưng thịnh, tín
đồ thuộc giai cấp thượng tầng tăng nhanh.
Nói theo nghĩa hẹp, thì Ấn độ giáo là sự
phục hưng của Bà la môn giáo sau một thời
suy vi do sự hưng thịnh của Phật giáo.
Do sự xuất hiện đông đảo các nhà triết
học và luận sư thuộc giai cấp Bà la môn
mà Phật giáo bị rơi vào tình thế suy yếu; và
về mặt chính trị, do sự kiên quyết của dân
tộc Lạp cát phổ đặc (Ràjput) ở phía tây
bắc, duy trì chế độ giai cấp, cũng khiến cho
thế lực của tín đồ Phật giáo phải suy thoái.
Ngoài ra, do việc lấy sự dung hợp đồng hóa
với tôn giáo dân gian, và sự biên soạn các
kinh điển mới làm trung tâm, và, ngoài sự
Đền thờ của Ấn Độ Giáo
ẤN ĐỘ GIÁO

A
170
kế thừa truyền thống ra, Bà la môn giáo đã dùng bộ mặt và tư thái cực mới ấy mà sản sinh ra một Ấn độ giáo hiện đại. Đến khoảng 800 năm Tây lịch, Ấn độ giáo, một mặt kế thừa quyền uy của Thánh kinh Phệ đà, mặt khác, lại chịu ảnh hưởng sâu đậm của Áo nghĩa thư và các học phái Phệ đàn đa, đồng thời, có nhiều điểm chủ trương tương đồng với hai tác phẩm dân tộc lớn là Đại tự sự thi Mahaøbhaørata (dịch âm là Ma ha bà la đa), Raømaøyaịa (dịch âm La ma da na) và với các loại khác, như chủng tộc Tì thấp nô (Phạm: Harivaôsa), Bạc già phạm ca (Phạm: Bhagavadgìtà), Phú lan na (Phạm: Puràịa), Tân áo nghĩa thư (Phạm:New-Upaniwad), Đán đặc la (Phạm: Tantra) và A cấp ma (Phạm:Àgama) v.v... Đứng về phương diện thần cách mà nói, thì từ nơi thần thoại Phệ đà mà phát triển thành thần thoại Phú lan na (thần thoại Ấn độ theo nghĩa hẹp), rồi từ nơi kết hợp hai thần Tì thấp nô và Thấp bà với Phạm (Phạm:Brahman) làm một nguyên lí thực tại đồng nhất, tối cao, mà xác lập giáo lí "Tam thần nhất thể", đó là đặc điểm của Bà la môn giáo. Trong đó, sự sùng bái Cát lật sắt noa (Phạm:Kfwịa, hóa thân của Tì thấp nô), La ma (Ràma), phản ánh rõ tín ngưỡng trong dân chúng. Các tông phái chủ yếu thì có phái Tì thấp noa, phái Thấp bà, phái Tính lực (Phạm:Zaøkta), phái Thiệu lạp (Phạm:Saura), phái Nga na phạ để da (Phạm: Gànapatya), phái Tư ma lỗ đạt (Phạm:Smàrta), ngoài ra, còn có nhiều chi phái khác xuất hiện. Khoảng từ thế kỉ XII

đến thế kỉ XVIII, có các tông phái cách tân, chẳng hạn như phái Khách tỉ nhĩ và các phái cùng hệ thống: Tích khắc giáo, phái Đạt đỗ (Dàdù) v.v... trỗi dậy.
Thế kỉ XIX, đế quốc Mông ngột nhi diệt vong, rồi tiếp đến sự xâm nhập của người Anh, do sự hoạt động của Cơ đốc giáo và ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo cận đại ở Âu châu mà xúc thành cuộc vận động canh tân tôn giáo, vì thế mới nảy sinh các hiệp hội, như hội Phạm giáo (Bràhma-Samàj) và Nhãlợian hiệp hội (Àrya-Samàj) bắt đầu hoạt động; ngoài ra, còn có nhiều phái vận động tôn giáo và các hội truyền đạo tương tự. Giáo phái Lamakhắclợituna (Phạm: Ràmakfwịa Paramahaôsa), Thần trí giáo hội v.v... cũng mở mang hoạt động.
Hệ thống tư tưởng của Ấn độ giáo là nghiên cứu cho rõ cái tướng nhất thể giữa bản chất vũ trụ "Phạm" và bản chất cá nhân "Ngã", cái tướng tương quan giữa tinh thần giới và vật chất giới, cái tướng tư biện giữa trí tuệ (minh) và vô minh, cái tướng thực tiễn của tín ái, cho đến việc tìm hiểu về nghiệp, luân hồi, giải thoát, kiến lập các loại học thuyết v.v...; các tông phái đời sau đều căn cứ vào những điểm kể trên mà sản sinh các phái dưới đây:
- Phái Thương yết la (Phạm: Zaíkara) với thuyết Tuyệt đối bất nhị luận (Nhất nguyên luận bất nhị).
- Phái Ba sử tạp lạp (Phạm: Bhàskara) với thuyết Nhất nguyên luận nhị nguyên.
- Phái La ma noa già (Phạm: Ràmanuja) với Chế hạn bất nhị thuyết.
- Phái Ninh ba nhĩ ca (Phạm:

Ba vị thần của Ấn Độ Giáo
Từ trái sang: Phạm Thiên, Tì Thấp Nô, Thấp Bà

A
171
Nimbàrka) với Nhất nguyên nhị nguyên luận (thuyết bất nhất bất dị).
- Phái Bà nhĩ la ba (Phạm: Vallabha) với Thuần túy nhất nguyên luận.
- Phái Ma đà bà (Phạm: Madhva) với Nhị nguyên luận (Thực tại luận đa nguyên).
- Phái Tì thấp nô sử ngõa mẫn (Phạm: Viwnusvàmin) với Nhị nguyên luận v.v...
Đầu thế kỉ XX, Áo nhã tân đô cấu tu (Aurobindo Ghosh) đề xướng Chỉnh thể bất nhị luận, dùng quan điểm hiện đại để giải thích triết học Phệ đàn đa, có ảnh hưởng rất lớn đối với giới trí thức Ấn độ. Ngày nay, lấy Liên bang Ấn độ làm trung tâm, tín đồ Ấn độ giáo có khoảng ba ức triệu người, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Ấn độ bị chia cắt và mối tranh chấp giữa Ấn độ giáo và Y tư lan giáo (Hồi giáo), cho đến nay, vẫn chưa dứt. [X. Sir Monier Monier - Williams: Bràhmanism and Hinduism, or religious thought and life in India, 1891; L. D. Barnett: Hinduism, 1906; René Guénon: Introduction générale à l'étude des doctrines hindoues, 1921; Sir C. Eliot: Hindnism and Buddhism, a historical sketch, 3 vols., 1921]. (xt. Bà La Môn Giáo).

ẤN ĐỘ HÀ (INDUS)
Tên Phạm:Sindhu (Tín độ). Là con sông lớn của Ấn độ. Bắt nguồn từ cao nguyên Tây tạng, chảy qua giữa khoảng hai dãy núi Hi mã lạp sơn và Khách lạp côn lôn, rồi chảy về hướng tây nam xuyên qua Hi mã lạp sơn, hữu ngạn chảy vào sông Khách bá nhĩ, tả ngạn là chỗ gặp nhau của các nhánh

sông ở địa phương Bàng già phổ (Phạm: Puĩjàb, Ngũ hà), rồi chảy qua Ba cơ tư thản (Pakistan) mà vào biển A lạp bá (Arab). Địa phương Ngũ hà là cứ điểm của nền văn minh cổ Ấn độ; văn hóa Phật giáo thì thịnh hành tại lưu vực Khách bá nhĩ, Kiện đà la ở phía bắc Bàng già phổ. (xt. Ấn Độ Cổ Văn Minh).

ẤN ĐỘ HỌC (INDOLOGIE)

Sự nghiên cứu tổng hợp về văn học, nghệ thuật, lịch sử, triết học, ngôn ngữ, khảo cổ học và tôn giáo v.v... trong nền văn hóa Ấn độ, thì gọi chung là Ấn độ học. Cùng với "Hán học" cũng là một bộ môn của Đông phương học. Các nước Tây Âu tìm hiểu văn hóa Ấn độ, có thể truy đến thời đại cổ Hi lạp. Về sau, cũng có các nhà truyền giáo, vì mục đích truyền giáo mà phương tiện nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Nhưng, phải đợi đến sau thế kỉ thứ XVIII thì người ta mới nghiên cứu văn hóa Ấn độ với một thái độ khách quan và có hệ thống. Bấy giờ, để củng cố quyền thống trị thực dân địa, người Anh bèn đặt kế hoạch nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Từ đó về sau, các nhà triết học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, lịch sử học v.v... của các nước cũng không ngừng theo đuổi việc nghiên cứu Ấn độ học và thành tích cũng khá rõ rệt.

Về phương diện nghiên cứu ngôn ngữ học và Phật học, tại các nước Anh, Pháp, Đức, Nga, Ấn độ, Hà lan, Đan mạch, Mỹ và Nhật v.v... đã xuất hiện rất nhiều học giả trứ danh về tiếng Phạm, tiếngPàli, và phát triển thành một môn ngôn ngữ học tỉ giảo đặc thù, và nhờ đó lại tiến đến nghiên cứu Phật giáo. Cuối thế kỉ XVIII, các học giả nước Anh, như Hà cát lâm (B.H.

Hodgson), Chung sĩ (Jones, William), Kha nhĩ bá lỗ khắc (Colebrooke, Henry Thomas) v.v... đầu tiên phiên dịch nguyên điển tiếng Phạm ra tiếng Anh và xuất bản. Hà cát lâm sưu tập rất nhiều kinh điển Phật bằng tiếng Phạm, đồng thời, nghiên cứu, phiên dịch, đưa đến việc nghiên cứu Phật giáo thịnh hành tại các nước Tây Âu. Chung sĩ sáng lập hiệp hội Á tế á tại Gia

ẤN ĐỘ HỌC

A
172
nhĩ các đáp (Calcutta), đồng thời, năm 1878, trong khi diễn giảng, đã nêu ra nhiều chỗ giống nhau giữa tiếng Phạm, tiếng Hi lạp và tiếng Lạp đinh (Latin), do đó, tạo thành phong trào nghiên cứu tiếng Phạm tại các nước Anh, Pháp, Đức và các nước khác ở Âu châu. Kha nhĩ bá lỗ khắc cũng trứ tác Luận trường (Miscellaneous Essays) ba quyển. Đại vệ tư (Rhys Davids) thành lập Hiệp hội Thánh điểnPàli tại Luân đôn, ấn hành ba tạngPàli bằng chữ La mã và xuất bản từ điểnPàli -Anh. Ngoài ra, cũng phiên dịch ba tạngPàli ra các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga để ấn hành.
Giáo sư Đại học Bách lâm (Berlin) người Đức là Vi-bá (Weber, Albrecht Friedrich) biên tập "Ấn độ nghiên cứu" (Indische Studien) mười tám quyển, là tiên khu trong việc nghiên cứu Kì na giáo. Cách lạp tư nạp phổ (Helmuth von Glasenapp) và Tô bá lâm (Walther Schubring) kế tục mở rộng sự nghiên cứu. Nhà học giả người Đức quốc tịch Anh là Mục lặc (Muller, Friedrich Max) chú thích nguyên điển Lê câu phệ đà, đã khai sáng ra môn tôn giáo tỉ giảo học; đồng thời, trông nom việc biên dịch các Thánh điển Đông phương (Sacred Books of the East) gồm năm mươi mốt quyển. Nhà học giả nghiên cứu Phật học trứ danh là Áo đăng bách cách (Oldenberg Hermann), chỉnh lí và xuất bản một lượng lớn kinh điểnPàli, rồi cùng với Hách liệt bá nam đặc (Hillenbrandt, Alfred) đẩy mạnh việc nghiên cứu Phệ đà.
Nhà ngữ học người Pháp là Bá-nặc-phu

(Burnouf, Eugène) đã có những cống hiến rất lớn cho việc nghiên cứu nguyên điển Phật giáo bằng tiếng Phạm, ông đã viết "Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết" (Introduction à l'histoire du Buddlisme Indien), và cộng tác với học giả người Đức là Lạp lâm (Lassen, Christian) cùng viết " Pàli ngữ luận" (Essai sur lePàli); ngoài ra, ông còn cộng tác với Bá đặc ninh cách (Bohtlingk, Otto Von) hoàn thành bộ đại từ điển tiếng Phạm. Nhà học giả Phật giáo là Tư nạp nhĩ (Senart, Émile Charles Marie) tinh thông tiếng Phạm, tiếngPàli, đã hiệu đính và xuất bản "Đại sự" (Mahàvastu) ba quyển, trứ tác "Phật-đà truyện luận" (Essai sur la légende bu Buddha), và các luận văn khác, đồng thời, ông đã giúp công rất nhiều vào việc nghiên cứu những văn bia của vua A dục. Lai duy (Lévi, Sylvain) dốc sức nghiên cứu kinh sách Phật qua các bản dịch chữ Hán, chữ Tây tạng, rồi so sánh đối chiếu với nguyên điển tiếng Phạm, lại cùng với Cao nam thuận thứ-lang người Nhật, xem xét sửa chữa bộ từ điển Phật giáo "Pháp bảo nghĩa lâm" (Hobogirin), ông còn có nhiều tác phẩm nữa. Đồ cát (Guiseppe Tucci) viết "Ấn độ và Tây tạng" (Indo - Tibetica IV) là tác phẩm trọng yếu trong việc nghiên cứu tranh tượng vẽ của Đại thừa.

Nhà học giả Phật giáo người Nga là Tư triệt ba tư cơ (Theodor Stcherbatsky) tinh thông tiếng Phạm, tiếng Tây tạng và hơn mười thứ ngôn ngữ Âu châu, đặc biệt tinh thông Nhân minh Phật giáo, có viết "Khái niệm về Niết bàn Phật giáo" (The Conception of Buddhist Nirvana), "Phật giáo luận lí" (Buddhist Logic) v.v... Ngoài ra, sự nghiên cứu Phật giáo Ấn độ không chỉ giới hạn ở

ngôn ngữ Ấn độ, mà gồm cả kinh điển Phật trong các bản Hán dịch và Tạng dịch nữa. Nhà học giả Ấn độ là Cần đức lạp đạt tư (Sarat Chandra Das) có soạn bộ từ điển Tạng - Anh (A Tibetan - English Dictionary). Ngoài ra, còn có Bađạtlạp (R.G. Bhandarkar), Tát tưđạtlập (HaraprasàdaSàstrì) cũng tinh thông Ấn độ học. Tại Hà lan, có học giả Phật giáo tiếng Phạm là Khắc-ân (Hendrik Kern), Đan mạch có Hào tư bối nhĩ (Michael Viggo Fausbôll), nước Mĩ thì có Tuệ đặc ni (William Collins Whitney), Hoắc kim tư (Edward Washburn Hopkins). Phía Nhật

A
173
bản thì có Nam điều văn-hùng soạn "Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục", Cao nam thuận thứ lang viết "Phật giáo triết học tinh nghĩa (The Essentials of Buddhist Philosophy). Ngoài ra, còn có Cung bản chính tôn, Vũ tỉnh bá thọ, Trung thôn nguyên v.v... đều hết sức đẩy mạnh việc nghiên cứu Ấn độ học và Phật học. Vào cuối thế kỉ XIX, các học giả Nga, Anh, Pháp, Đức, Thụy điển và Nhật bản v.v... ùn ùn đi trước trong việc thám hiểm miền trung Á tế á, đã khai thác những lãnh vực mới của Ấn độ học. Như Áo đăng bảo (Ol'denburg) người Nga, Sử thản nhân (M. A. Stein), Lỗ đạo phu hoắc nặc nhĩ (Rudolf Hoernle) người Anh, Cát luân duy đức (Albert Grunwede), Lục khố khắc (Von Le Coq) người Đức, Bá hi hòa (Paul Pelliot) người Pháp, Đại cốc quang thụy người Nhật, Hách định (Sven Hedin) người Thụy điển v.v... đều đã sưu tập một lượng lớn những nguyên điển hoặc bản sao của kinh sách Phật viết bằng các thứ tiếng Phạm, Vu điền (Khotanese), Duy ngô nhi (Uigur), Tây tạng và Hán v.v... Hiện nay, phần lớn các bản sao đã được thu góp để bảo tồn tại các thư viện và bác vật quán của các nước. Nhà học giả người Đức là Âu phúc thụy (Theodor Aufrecht) đã căn cứ vào các bản sao tiếng Phạm thu góp tại các nơi mà soạn "Phạm ngữ sao bản văn hiến mục lục" (Catalogue of Sanskrit Manuscripts). Về mặt nghiên cứu triết học Ấn độ, thì học giả Ấn độ học là Đỗ ý thánh (Deussen, Paul) có trứ tác "Ấn độ triết học khái luận" (Outline of Indian Philosophy). Học giả

người Đức là Kha nhĩ tỉ (Richard Von Garbe) đi khá sâu vào việc nghiên cứu Phệ đà, sáu phái triết học chính thống của Ấn độ, Phật giáo, và có các tác phẩm "Triết học số luận" (DieSàkhya Philosophie), "Số luận và Du-dà" (Sàkhya und Yoga) v.v... Về mặt văn học Ấn độ thì có Tân phi (Theodor Benfey) và Hạ đặc (Johannes Herte) nổi tiếng. Học giả người Áo địa lợi là Ôn đặc nhĩ ni tư (Moriz Winternitz, có viết "Ấn độ văn học sử" (History of India Literature), là tư liệu nghiên cứu trọng yếu. Về mặt lịch sử Ấn độ, thì Lôi phổ sân (Edward James Rappson) biên soạn "Kiếm kiều Ấn độ sử" (History of Cambridge India) sáu quyển. Uy khắc nã cách (Wilhelme Wackernagel), Bá-lặc (Georg Buhler), cùng chung xuất bản Grundriss Indo- Arischen Philologie und Altertumskunde ba mươi tám quyển, đều là những tác phẩm trọng yếu. Còn về phương diện Bi minh học, Mĩ thuật, Khảo cổ học Ấn độ thì có các học giả Phổ lâm tây phổ (James Prinsep), Cáp khâm (J. Hackin), Mã hứa nhĩ (John Marshall) v.v... được nổi tiếng.

Về phương diện tùng thư của Ấn độ học trước nay, có Ấn độ văn khố (Bibliotheca Indica), Phật giáo văn khố (Bibliotheca - Buddhica) và Trivandrum Sanskrit Series, Chowkhambà Skt. S., Bombay Skt. and Prakrit S., Gaekward's Oriental S., Anandasra Skt. Series, Harvard Oriental Series, Oriental Translation Fund, Mànikacandra Digambara Jaina Granthamàlà, Sanàtana - Jaina - Granthamàlàv.v...

Sự nghiên cứu về Ấn độ tuy đã trải qua thời gian một thế kỉ và đã có thành quả

vượt trội, nhưng vẫn còn có nhiều chỗ chưa được khai thác. Lại trong Ấn độ học, sau thế chiến hai, trung tâm nghiên cứu Phật học, đã dần dần di chuyển từ Âu châu sang các nước Ấn độ, Tích lan, Nhật bản và thành tích cũng sáng sủa. Như Đại học Vishwa – Bhàràti ở Thánh ni khẳng đăng (Sàntinikétan) do Thái qua nhĩ (Tagore) thành lập tại Ấn độ, thường gọi là Đại học Quốc tế, sau đổi là Đại học Quốc lập, có môn Phạm Hán đối chiếu nghiên cứu. Đại học quốc lập Đức lí (Delhi) thì thiết lập hệ

ẤN ĐỘ HỌC

A
174
Phật học. Chính phủ tỉnh Tỉ cáp (Bihar) xây dựng viện Phật họcPàli, đồng thời, đào tìm các di tích Phật giáo, như Ấn độ khảo cổ cục ở tỉnh Án đà la (Andhra) đã đào thấy thành Long-thụ (Phạm: Nagarjunakonda). Hệ Cổ sử tại Đại học A lạp cáp ba, đã tìm đào được di chỉ Kiều thướng di (Kausàmbi). Tích lan cũng cố sức trùng hưng Phật giáo. Năm 1891, Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàlà) sáng lập hội Ma ha bồ đề (Maha - Bodhi Society), và mở chi hội tại các nơi trên thế giới. Viện trưởng viện Đại học Văn học của Tích lan là Ma lạp lạp tư lai già (G. P. Malalasekera) lãnh việc chủ biên và in lại Kinh tạngPàli. Từ một trăm năm trở lại đây, Nhật bản cũng đứng vào hàng các nước trùng hưng Phật giáo quốc tế. Ngoài hơn hai mươi đại học Phật giáo chuyên môn, như các Đại học Lập chính, Câu trạch, Đại cốc, Phật giáo, Long cốc v.v... ra, các Đại học công, tư lập khác cũng có dạy môn Phật học, như Đại học Kinh đô có khoa nghiên cứu tôn giáo, Đại học Đông kinh, có khoa triết học Ấn độ, cũng từ truyền thống Phật học mà dần dần mở rộng đến các khoa môn khác của Ấn độ học. Rồi đến các nước Miến điện, Thái lan, Cao miên và Việt nam, cũng tận lực phát huy Phật học và Ấn độ học nói chung.

ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

Tình huống Phật giáo Ấn độ từ đức Phật diễn tiến đến Bộ phái Phật giáo, Đại thừa Trung quán, Du già phái, sẽ được tường thuật một cách đại khái như sau:

I. Nguyên thủy Phật giáo. Đức Phật Cù đàm giáng sinh tại thành Ca tì la vệ (Phạm:Kapilavastu,Pàli:Kapilavatthu, tức nay là biên giới nước Népal) vào năm 463 trước Tây lịch, từ ba mươi tuổi ngài ngộ đạo đến năm 383 trước Tây lịch ngài nhập diệt, trong thời gian đó, những điều Phật dạy bảo các đệ tử, sau khi Ngài nhập diệt, được các đệ tử kết tập lại; Phật giáo ở thời kì này gọi là "Nguyên thủy Phật giáo" hoặc "Căn bản Phật giáo".

Đức Phật nói pháp, lúc đầu các đệ tử chỉ đọc tụng thuộc lòng rồi truyền miệng cho nhau, về sau mới dùng chữPàli để ghi chép, những kinh (Pàli:Sutta) cổ xưa nhất là Yếu số kinh tập (Pàli:Sutta-nipàta), kinh Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada), kinh Như thị ngữ (Pàli:Iti-vuttaka), kinh Vô vấn tự thuyết (Pàli: Udàna) v.v..., các kinh và luật (Pàli:Vinaya) kể trên đây đều được thừa nhận là do chính đức Phật nói, còn vấn đề có những lời bàn luận của các đệ tử lẫn lộn trong đó hay không, thì không có cách nào phân biệt và quyết định được, cho nên nhất khái gọi là "Nguyên thủy Phật giáo".

Lập trường tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy, là trong sinh hoạt hiện thực, nhận thức được cái "khổ", hiểu rõ căn nguyên của khổ là sự vô thường biến thiên, chủ trương trong tất cả sự vật tồn tại, không có một chủ tể đích thực tồn tại, mà kiến lập quan điểm "Vô ngã". Thế giới hiện tượng vô ngã là do "duyên khởi" mà sinh, "mười hai nhân duyên" là đạo lí thuyết minh về duyên khởi, tổng quát những điều nói trên đây mà có giáo thuyết "Tứ đế bát chính đạo". Ngoài ra, còn có ba học giới định tuệ,

bốn vô lượng tâm từ bi hỉ xả và các giáo nghĩa bốn thần túc, năm phần Pháp thân, năm căn, năm lực, bảy giác chi v.v... Lấy tỉ khưu, tỉ khưu ni xuất gia làm trung tâm, lại thêm thiện nan tín nữ tại gia mà cấu thành Tăng già (Phạm, Pàli:Saôgha), các giới luật đều có chế định. Giáo đoàn không thừa nhận chế độ giai cấp, tệ đoan của xã hội Ấn độ thời bấy giờ, dù tỉ-khưu xuất thân từ giai cấp tiện dân, nhưng nếu xuất gia thụ giới trước và giới lạp (tuổi hạ) cao, thì vẫn

A
175
ngồi trên những tỉ khưu thuộc dòng dõi đế vương nhưng xuất gia thụ giới sau và giới lạp kém. Ngoài ra, Giáo đoàn cũng thường giải thích cho các cư sĩ tại gia về các pháp bố thí, về năm giới và thuyết sinh lên các cõi trời.
II. Bộ phái Phật giáo. Khoảng một trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức năm 283 trước Tây lịch trở đi, Giáo đoàn Phật giáo chia thành hai bộ phái là Đại chúng bộ cách tân và Thượng tọa bộ bảo thủ. Cứ theo tư liệu của Phật giáo Bắc truyền ghi chép, thì nguyên nhân đưa đến sự phân hóa là do Đại thiên (Phạm:Mahàdeva) đề xướng thuyết mới về năm việc; còn cứ theo các tư liệu của Phật giáo Nam truyền, như Đảo sử (Pàli:Dìpavaôsa), Đại vương thống sử (Pàli:Mahàvaôsa) ghi chép, thì nguyên nhân là do các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì (Pàli:Vajjiputtaka) nêu lên thuyết mới về mười việc mà đưa đến chia rẽ. Đại thiên là tỉ khưu xuất thân từ nước Ma thâu la (Phạm:Mathurà), tuyên dương Phật giáo tại thành Hoa thị (Phạm:Pàỉaliputra). Đại thiên đề xướng thuyết mới về năm việc tại chùa Kê viên (Phạm: Kukkuỉàràma), bị phái Trưởng lão bảo thủ lên án là vọng ngữ. Tăng đoàn do đó mà chia làm hai phái. Cái gọi là năm việc mới tức là:
1. Dư sở dụ (người khác làm bẩn quần áo), A la hán vẫn không chống chế được sự cám dỗ của Thiên ma mà tình cờ có hiện tượng mộng di.
2. Vô tri (vô minh), A la hán còn có "Bất nhiễm ô vô tri".
3. Do dự (ngờ), bậc Thánh chứng quả

thứ tư, đối với Phật pháp vẫn còn có chỗ
ngờ vực, chứ chưa hoàn toàn triệt ngộ .
4. Tha linh nhập (do người khác độ),
bất cứ vị A la hán nào, khi chứng quả, cũng
phải do người khác (như Phật chẳng hạn)
thức tỉnh, ấn chứng mới có thể ngộ nhập
Thánh đạo một cách chân chính.
5. Đạo nhân thanh cố khởi (Thánh đạo
nhờ lời nói mà hiển bày), người tu hành
nếu tu tập Thánh đạo xuất thế thì phải chí
thành xướng niệm tiếng "Khổ thay!" mới
có thể khiến Thánh đạo hiện khởi.
Còn phía các tỉ khưu Bạt kì đề xướng
mười việc là:
1. Dác diêm tịnh, được phép chứa muối
trong ống tre hoặc nứa.
2. Nhị chỉ tịnh, nếu ăn chưa no, thì ánh
mặt trời đã xế trong vòng hai ngón tay sau
giờ ngọ, vẫn được phép ăn thêm.
3. Tha tụ lạc tịnh, tức đã ăn ở một nơi
rồi, nhưng đến làng khác vẫn được ăn nữa.
4. Trụ xứ tịnh, các tỉ khưu ở trong cùng
một giáo khu, nhưng ở đâu làm lễ Bố tát ở
đấy chứ không cần tập trung vào một chỗ.
5. Tán đồng tịnh, khi bàn bạc để quyết
định một việc gì, nếu đã được các tỉ khưu
đồng ý, thì tuy tổng số người hiện diện
không đủ, vẫn được cử hành yết ma.
6. Sở tập tịnh, có thể thuận theo tập
quán thường ngày của Hòa thượng a xà lê.
7. Sinh hòa hợp tịnh, sữa chưa bị khuấy
đều làm mất váng thì được uống.
8. Ẩm xà lâu nghĩ tịnh, nước quả dừa
(tức xà lâu nghĩ) chưa bốc men hoặc mới
hơi chua chua thì được uống.
9. Vô duyên tọa cụ tịnh, may tọa cụ
không cần viền mép, lớn nhỏ tùy ý.
10. Kim ngân tịnh, được phép nhận

vàng bạc.
Khi thuyết mới về mười việc trên đây được đề xướng rồi, tỉ khưu Da xá được sự tán trợ của Trưởng lão Li bà đa (Phạm, Pàli: Revata), bèn triệu tập đại hội tại thành Tì xá li, nhất trí quyết nghị thuyết mới này là bất hợp pháp, bởi thế gọi là "Thập sự phi pháp,.....". Đại hội lần này, đồng thời, cũng là Đại hội kết tập Luật điển, có bảy trăm vị tỉ khưu tham dự, cho nên gọi là "Thất bách kết tập,.....".
Còn cái gọi là thuyết "Đại thiên ngũ sự, " thì có thể là một vị Đại thiên

A
176
trùng tên nào đó ở đời sau đã từ Đại chúng bộ chia thành một phái độc lập, rồi phụ họa và mở rộng tư tưởng của Đại thiên mà thành thuyết "Ngũ sự", vì thế, khi bàn về nguyên nhân đưa đến sự chia rẽ trong căn bản Phật giáo, thì thuyết "Thập sự phi pháp" có vẻ hợp lí hơn. Dĩ nhiên, sự chia rẽ chẳng phải chỉ nảy sinh ngay lúc bấy giờ, mà về sau phát triển dần dần mới hình thành.
Đối với phái Trưởng lão bảo thủ thì thuyết mới "Thập sự" mà các tỉ khưu có tư tưởng tiền tiến chủ trương, không thể chấp nhận được, do đó, mới có thuyết "Thập sự phi pháp", tạo thành bức tường ngăn cách rõ rệt giữa phái bảo thủ và phái canh tân trong Giáo đoàn. Khoảng từ năm 280 đến 230 trước Tây lịch, những tỉ khưu thuộc phái canh tân đã thành lập một hệ phái riêng, có thể nói, sự phân hóa đã bắt đầu từ đó. Vì những người gia nhập phái này đông hơn, nên còn gọi là Đại chúng bộ (Phạm, Pàli: Mahàsaôghika); để đối lại, phái các Trưởng lão Thượng tọa bảo thủ bèn gọi là Thượng tọa bộ (Pàli: Theravàda).
1. Thượng tọa bộ. Phái này thừa nhận rằng A la hán tức là Phật, và chủ trương "nhờ tu hành mà chứng được quả A la hán như Phật không khác". Ba trăm năm sau Phật nhập diệt, tức vào khoảng từ 180 đến 80 năm trước Tây lịch, phái này lại chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ gốc và Thuyết nhất thiết hữu bộ (gọi tắt là Hữu bộ). Thượng tọa bộ gốc rời đến núi Hi mã lạp nhã, nên gọi là Tuyết sơn bộ (Phạm: Haimavata, Pàli: Hemavatika). Thuyết

nhất thiết hữu bộ lấy Ca thấp di la làm căn cứ địa, phát triển thành một thế lực mới. Từ Hữu bộ chia ra Độc tử bộ, rồi từ Độc tử bộ lại chia ra bốn bộ nữa là Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng và Mật lâm sơn trụ. Kế đó, cũng trong ba trăm năm sau Phật nhập diệt, lại từ Hữu bộ chia ra Hóa địa bộ, rồi từ Hóa địa bộ lại chia ra Pháp tạng bộ; cho đến cuối ba trăm năm sau Phật nhập diệt, từ Hữu bộ lại chia ra Ẩm quang bộ (Thiện tuế bộ); bốn trăm năm sau Phật nhập diệt lại từ Hữu bộ chia ra Kinh lượng bộ (Thuyết chuyển bộ). Do đó, Hữu bộ gốc được gọi là Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ và, như thế, Thượng tọa bộ trước sau đã chia thành mười một bộ phái.

Khác với Thượng tọa bộ gốc coi trọng Kinh và Luật, đặc trưng của Thuyết nhất thiết hữu bộ là coi trọng Luận bộ. Bộ này đã từng biên tập các bộ luận vĩ đại, như luận Đại tì bà sa, luận Phát trí, luận Lục túc v.v..., chủ trương ngã không pháp hữu, tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu, nhấn mạnh hết thảy sự vật tồn tại đều là thực tại, bởi thế mới được gọi là "Thuyết nhất thiết hữu bộ".

2. Đại chúng bộ. Bộ phái này thừa nhận và sùng bái đức Phật như một người có nhân cách siêu việt, cho rằng nhục thân của Phật khác với người thường, người thường dù có tu hành mà chứng được quả A la hán chăng nữa, nhưng ở đời này không có cách nào sánh ngang với Phật được. Hai trăm năm sau Phật nhập diệt, Đại chúng bộ lại chia thành ba bộ nữa là Nhất thuyết, Thuyết xuất thế và Kê dận. Về sau lại chia ra hai bộ nữa là Đa văn, Thuyết giả. Kế tiếp, lại chia thành ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ

và Bắc sơn trụ, cộng trước sau thành chín bộ phái. Cái phong khí canh tân của Đại chúng bộ rất thịnh, do lòng sùng kính đức Phật rất sâu, nên đã manh nha tư tưởng Đại thừa Phật giáo và mở rộng phạm vi thế lực.

III. Bồ tát đoàn. Sau Tây lịch kỉ nguyên, Phật giáo Đại thừa xuất hiện và tồn tại song song với Phật giáo Bộ phái. Trước đó, đã có các tập đoàn do tín chúng tại gia tổ chức thành, cũng tức là Bồ tát đoàn. Bồ tát đoàn đã bắt đầu từ thời vua A dục tại thế (268 B.C. - 232 B.C.), tức lấy tháp Phật (Phạm:

A
177
stùpa, tháp thờ di cốt của Phật) làm trung tâm đoàn kết mà lập thành, do lễ bái tháp Phật mà nảy sinh niềm tin kiên định đối với đức Phật, được pháp lạc tôn giáo sâu xa. Đối lại với Tăng già của các tỉ khưu, các nhóm tín chúng tại gia này tự xưng là Bồ tát đoàn (Phạm: bodhisattva – gaịa). "Đoàn" nguyên là tổ chức của các thương nhân, vì trong Bồ-tát đoàn gồm đa số là các nhà công thương nghiệp đô thị, cho nên dùng chữ "đoàn" để đặt tên. Đoàn thể tín ngưỡng tháp Phật ấy về sau phát triển thành giáo đoàn của Phật giáo Đại thừa.

IV. Đại thừa Phật giáo. Bồ-tát đoàn tín ngưỡng tháp Phật, ngoài việc lễ bái tháp Phật ra, lại tiến thêm bước nữa mà biên tập kinh điển riêng của mình. Trước hết, vào khoảng Tây lịch kỉ nguyên, hoàn thành kinh Bát nhã, kế đến, kinh Pháp hoa, kinh Duy ma, kinh Hoa nghiêm, kinh Vô lượng thọ v.v... lần lượt do Bồ tát đoàn biên tập thành. Cái tinh thần đoàn kết đại đồng này trở thành tinh thần căn bản của Phật giáo Đại thừa. Lập trường tư tưởng của Phật giáo Đại thừa là "không" (Phạm:sùnyatà). Cái gọi là "không" nguyên là chỉ "không có gì" hoặc "trạng thái không có gì", tức cho rằng trong thế giới hiện tượng này, không có bất cứ vật gì có thể nắm bắt được, vì thế, không có một vật gì có thể bảo là tồn tại đích thực. Cho nên, trong Bát nhã tâm kinh nói "sắc tức là không, không tức là sắc", chính là lí ấy. Sắc (Phạm:rùpa), tức chỉ vật chất hữu hình, hàm ý là tất cả hiện tượng tồn tại. Trong kinh Pháp hoa, ngoài thuyết

chủ trương "Một Phật thừa" ra, còn nêu lên tư tưởng "Hai thừa thành Phật". Hai thừa là Thanh văn, Duyên giác, tức chỉ các tỉ khưu trong Giáo đoàn truyền thống. Hai thừa thành Phật, đại khái nói các tỉ khưu trong Giáo đoàn đều nên qui y đạo Bồ tát. Kinh Pháp hoa còn chủ trương "Phật thực đã thành từ lâu xa rồi" (tức chỉ thọ mệnh của Phật là vô lượng, Ngài đã tồn tại từ trước kia, lâu xa lắm rồi). Kinh Vô lượng thọ thì nói "Đức Phật sống lâu vô lượng". Cả hai đều thuyết minh như nhau về căn bản của sự tồn tại, bắt nguồn từ sinh mệnh vĩnh viễn bất diệt, tức gọi là Phật. Cái không trong kinh Bát nhã thì nói theo lập trường triết học, còn cái không nói ở đây thì lại được nhận xét theo quan điểm tôn giáo. Kinh Duy ma dùng kết cấu hí kịch để nhấn mạnh tinh thần vĩ đại của Bồ tát, hơn lập trường tỉ khưu xa. Kinh Hoa nghiêm thì nêu lên thế giới quan "Một tức hết thảy, hết thảy tức một". Trong đó, dù nói cách nào đi nữa cũng đều dùng danh từ Đại thừa mà khoáng trương nhân sinh quan và vũ trụ quan, đó là căn cứ lập luận của Hoa nghiêm. Ở thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, đã có rất nhiều đại luận sư ra đời, và nhiều bộ luận lớn đã xuất hiện, phương diện mĩ thuật, kiến trúc cũng chịu nhiều ảnh hưởng. Không bao lâu, các bộ luận ấy được truyền đến Tây vực, Trung quốc, Nhật bản và sản sinh nền văn hóa đặc thù của Phật giáo Đại thừa. Thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, vì chịu ảnh hưởng tính cách mật giáo của Ấn độ giáo và tín ngưỡng dân gian Ấn độ một cách mạnh mẽ, nên Phật giáo Đại thừa đã lộ rõ nét Mật giáo hóa, đến nỗi đi dần đến tình trạng suy đồi, rồi

tiếp sau sự xâm nhập của Hồi giáo thì Phật giáo cũng theo đó mà diệt vong.

1.Trung quán phái. Phật giáo Đại thừa ở thời kì giữa chia thành hai phái lớn là phái Trung quán (Phạm: Màdhyamika) và phái Du già. Phái Trung quán lấy "Trung luận" của ngài Long thụ làm căn bản để tuyên dương Bát nhã không quán. Lập trường tư tưởng của Trung luận là giác ngộ hết thảy sự tồn tại đều bắt nguồn từ tính duyên khởi (quan hệ hỗ tương y tồn), chẳng chủ trương "không", cũng chẳng chủ trương "có", mà chủ trương chính quán chân

A
178
không trung đạo. Học trò của Long thụ là Đề bà (Phạm: Àryadeva) viết "Bách luận" để bác xích ngoại đạo và giáo nghĩa Tiểu thừa, La hầu la bạt đà la (Phạm: Ràhulabhadra) thì chú thích ý nghĩa "Bát bất" trong Trung luận. Đầu thời đại Vương triều Cấp đa thì có "Trung luận bản tụng", chú thích do Phạm chí Thanh mục soạn, và "Bách luận bản tụng", chú thích của Bàtẩu khai sĩ. Về sau, từ thế kỉ thứ IV đến thế kỉ thứ V, xuất hiện hệ thống của Phật hộ (Phạm:Buddhapàlita), gọi là Cụ duyên phái (Phạm:Pràsagika), hệ thống Thanh biện (Phạm:Bhàvaviveka), gọi là Y tự khởi phái (Phạm: Svàtantrika). Đó là hai hệ phái lớn từ phái Trung quán mà chia ra. Hai người này đều là học trò của ngài Tăng hộ (Phạm:Saôgharakwita), ngoài ra còn nghiên cứu học tập cái học của ngài Long thụ. Phật hộ chủ trương các pháp duyên khởi tất kính là không, Thanh biện thì chủ trương, nếu nhận xét từ phương diện Tục đế, thì các pháp duyên khởi đều không có tự tính, nhưng nếu đứng về phương diện Chân đế mà nhận xét, thì hết thảy pháp đều có bản tính tồn tại thường trụ. Khoảng thế kỉ thứ VII, trong hệ phái thuộc phái Cụ duyên của Phật hộ, có luận sư Nguyệt xứng (Phạm:Candrakìrti) xuất hiện, viết "Trung luận chú", làm cho giáo nghĩa Trung luận thêm thịnh.

2. Du già phái. Lấy ngài Di lặc (Phạm: Maitreya, khoảng 270 - 350) làm vị thủy tổ của học phái. Tương truyền luận Du già sư địa (Phạm:Yogàcàra-bhùmi), Đại thừa

trang nghiêm kinh luận tụng, Biện trung biên luận tụng, Hiện quán trang nghiêm luận v.v... là do Di lặc soạn. Lấy tư tưởng "không" trong kinh Bát nhã làm gốc, lấy Du già hành (sự tu hành điều hòa hơi thở, thu nhiếp tâm khiến tương ứng với chính lí) làm nền tảng mà kiến lập thuyết Duy thức (hết thảy sự tồn tại đều do tâm thức biến hiện, chủ trương chỉ có thức là thực tại), một mặt do chủ trương "tự tính thanh tịnh" mà có tư tưởng "Như Lai tạng duyên khởi". Ngài Vô trước (Phạm: Asaga, khoảng 310 - 390) là tổ thứ hai của phái này, viết Hiển dương thánh giáo luận tụng, luận Nhiếp đại thừa (Phạm: Mahàyànasaôgraha) và luận Đại thừa a tì đạt ma tập (Phạm: Mahàyànàbhidharmasamuccaya) v.v... mà xác lập phái Du già. Em Vô trước là Thế thân (Phạm:Vasubandbu) viết Duy thức tam thập luận tụng (Phạm:Triôzikàkàrikà), Duy thức nhị thập luận tụng (Phạm:Viôzatikà-kàrikà), Nhiếp đại thừa luận thích v.v... tuyên dương thuyết Du già duy thức. Tư tưởng hệ Thế thân chia làm hai hệ thống lớn là Trần na (Phạm: Dignàga) và Đức tuệ (Phạm: Guịamati), Trần na cũng là nhà tập đại thành của luận lí học Ấn độ.

Đến giữa thế kỉ thứ VII, Phật giáo cấp tốc Ấn độ giáo hóa mà sản sinh Mật giáo. Vì khoảng thế kỉ VII, người A lạp bá (Arab) thành lập nước Hồi giáo ở biên giới Ấn độ, áp bách người Ấn độ. Trước tình hình ấy, các vua chúa và nhân dân Ấn độ, do ý thức chống đối mà quay về tôn giáo dân tộc là Ấn độ giáo. Trong cái bối cảnh chính trị như vậy, Phật giáo cho rằng thỏa hiệp với Ấn độ giáo là phương pháp

tốt nhất để bảo tồn bản thân Phật giáo, bèn dần dần dung hợp với Ấn độ giáo mà đi đến Mật giáo hóa Phật giáo. Đến cuối thế kỉ XII, tín đồ Hồi giáo tràn đến cứ địa trung tâm của Phật giáo (tức là một dải đất ở phía nam tiểu bang Bihar) thì Phật giáo đã hoàn toàn dung hợp vào Ấn độ giáo. Đồng thời, quân đội Hồi giáo xâm nhập luôn, triệt để phá hủy các chùa viện Phật giáo, tăng đồ hầu hết chạy trốn ra nước ngoài, đến đây, Phật giáo tại Ấn độ coi như đã tuyệt tích. (xt. Phật Giáo, Phật Giáo Giáo Lí).

ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A
179
ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MĨ THUẬT
Khi đức Thế tôn còn tại thế, vua Ưu điền đã dùng gỗ chiên đàn để tạc tượng Phật, nhưng đây chỉ nghe truyền thế thôi. Còn hiện nay đã tìm đào được bình đựng Xá lợi ở Nibạcnhĩ (Népal), trên có ghi dòng họ Thích ca phụng thờ, là mĩ thuật phẩm có nhiều giá trị, nhưng những di phẩm mĩ thuật Phật giáo nổi tiếng và xưa nhất thì phải kể đến những cột đá trên đầu cột có chạm các con thú do vua A dục kiến tạo vào thế kỉ thứ ba trước Tây lịch.
Những di vật thế kỉ thứ nhất sau Tây lịch đến thời đại các Vương triều Huân ca, Án đạt la thì có tháp hoặc lan can của tháp. Sơn kì (Sànchì), Ba hách đặc (Bharhut, Bharrhut), Bồ đề già gia (Buddhagayà), thời đại này, cây bồ đề, bánh xe pháp, lốt chân, tháp v.v... đều là biểu trưng của Phật, nhưng chưa trực tiếp biểu hiện hình tượng của Phật. Ngoài các biểu trưng kể trên ra, đề tài phần nhiều là sự tích bản sinh (tiền thân) của đức Phật và Phật truyện. Thế kỉ thứ hai (tức thời đại vua Ca nị sắc ca), biểu hiện mĩ thuật Phật giáo Kiện đà la (Candhàra), (còn gọi là mĩ thuật Hi lạp Phật giáo) vùng tây bắc Ấn độ bột phát, phần nhiều lấy tượng Phật, Bồ tát và tranh vẽ truyện Phật làm đề tài, độ cao của bộ phận bát úp trên ngọn tháp cũng tăng thêm. Về sau không lâu, tại Mạt nâu la (Phạm: Mathurà) ở trung Ấn độ, và A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) ở nam Ấn độ, mĩ thuật điêu khắc tượng Phật cũng thịnh hành, tây Ấn độ thì có các hang

viện ở Na tây khắc (Nàsik), Ca lợi (Kàrle) v.v... Từ thế kỉ thứ tư đến nửa trước của thế kỉ thứ bảy, thời đại lấy Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) làm trung tâm, những di vật ở thời kì này gồm có điện Phật ở Bồ đề già da và tháp Đạt mật khắc (Dhamekh) ở vườn Lộc dã (Phạm: Mfgadàva), di tích tịnh xá Kì viên (Phạm,Pàli:Jeta-vana), di tích tịnh xá Na lan đà (Phạm: Nàlanda). Ngoài các tượng chạm trổ của Phật ra, chỉ thấy di phẩm tượng của bồ tát Quan âm, Di lặc, Kim cương thủ, kĩ thuật gần hoàn toàn, hình thức cũng dần dần ổn định. Hang viện thì có các hang ở A chiên đa (Ajantà, khai sáng trước Tây lịch), Y la lạp (Ellora), Ba cách hách (Bàgh), Cam hách thụy (Kàịheri) v.v..., trong đó, một bộ phận tranh vẽ trên vách vẫn còn. Mĩ thuật thời kì này đối với nghệ thuật Trung quốc đời Đường và mĩ thuật Trảo oa (Java) đều có ảnh hưởng. Từ thế kỉ thứ tám đến đầu thế kỉ thứ mười, thời đại lấy Vương triều Ba la làm trung tâm, thì mĩ thuật Mật giáo hưng khởi, có di tích Na lan đà và các tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay, Văn thù, Đa la của Mật giáo, ngoài ra, các kinh sách chuyên môn như kinh Tạo tượng lượng độ, Tạo tượng pháp v.v... cũng xuất hiện. Về sau, Phật giáo bị hoại diệt, mĩ thuật Phật giáo cũng theo đó mà suy vong. [X. Hugo Munsterberg: Art of India and Southeast Asia, 1970; Owen C. Kail: Buddhist Cave Temples of India, 1975; David L. Snellgrove: The Image of the Buddha, 1978].

Cột Đá và Kiến Trúc của
Vua A Dục

ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MĨ THUẬT

A
180
ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ
Sau khi đức Phật thành đạo, nói pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã độ cho năm vị tỉ khưu Kiều trần như, đó là dấu hiệu báo trước sự hình thành Tăng đoàn Phật giáo. Trong Tăng đoàn, đức Phật đã định ra phương thức sinh hoạt lí tưởng cho các tỉ khưu, tức lấy "Tứ y pháp" làm chuẩn tắc sinh hoạt:
1. Thường hành khất thực, mỗi ngày, trước giờ ngọ, đi xin ăn một lần để nuôi thân.
2. Trước phẩn tảo y, mặc áo may bằng những mảnh vải bị vứt bỏ nhặt được tại các nơi nghĩa địa, rừng xác và đống rác.
3. Y thụ hạ tọa, ngồi dựa gốc cây.
4. Dụng trần khí dược, trần khí dược, chỉ thuốc được chế bằng các vật đã bài tiết, hoặc chỉ các dược liệu người ta đã vứt bỏ, làm thuốc dùng mỗi khi tỉ khưu đau ốm. Tỉ khưu Phật giáo tu hành theo bốn pháp trên, khiến cuộc sinh hoạt yên vui, không tham ái, không chấp trước.
Nhận xét qua Tứ y pháp, thì biết sự phân phối kinh tế trong Tăng đoàn lúc bấy giờ, căn bản lấy sự bình đẳng cùng có lợi, cùng được cùng chia làm nguyên tắc, cái gọi là "lợi hòa đồng quân", tức là trong Tăng đoàn không phân biệt trên dưới, cao thấp, mà nhất loạt bình đẳng, chia lợi đồng đều. Về sau, sau khi đức Phật độ cho Da du già đồng tử, người cha của đồng tử bèn thỉnh Phật cúng dường và dâng y, đức Phật nhận lời, lại tiếp nhận sự cúng dường Trúc viên của vua Tần bà sa la, cho phép cư sĩ xây dựng

nhà giảng, phòng tăng, dâng ruộng đất và vườn v.v..., bởi thế, sự sinh hoạt của Tăng đoàn lúc đầu đi xin ăn, nay diễn biến thành nhận lời thỉnh mời, nhận sự cúng dường, và từ việc mặc áo phẩn tảo diễn thành sự "nhận áo", v.v...

Về những qui định sinh hoạt đoàn thể trong Tăng già, trong Kiền độ có nói tường tận, tức sau khi đức Phật nhập Niết bàn, các vị Trưởng lão trong Giáo đoàn đem những nghi thức tác pháp về các việc thụ giới, bố tát, an cư trong Tăng đoàn và các qui định trong sự sinh hoạt hàng ngày mà phân loại, chỉnh lí. Trong đó, có ba thứ nghi thức tương đối trọng yếu là:

1.Tiến cụ tác pháp, là nghi thức qui định xuất gia thụ giới pháp Cụ túc.

2.Bố tát nghi thức, Bố tát là vào những ngày cố định, các tỉ khưu sống chung phải tập họp ở một nơi, hoặc họp tập ở nhà Bố tát (Phạm:uposathàgàra), lễ thỉnh vị tỉ khưu tinh thông luật pháp, tụng niệm toàn bộ Ba la đề mộc xoa (nếu trong hoàn cảnh gặp nạn thì chỉ tụng một bộ phận cũng được), để phản tỉnh hoặc có lỗi thì sám hối trước chúng tăng, khiến các tỉ khưu đều có thể ở trong tịnh giới, nuôi lớn pháp lành, tăng thêm công đức.

3.An cư, ở Ấn độ, hàng năm vào mùa hạ, trời mưa suốt ba tháng, trong ba tháng ấy, tỉ khưu xuất gia, không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở một nơi dốc sức tu hành, gọi là an cư. Sở dĩ như thế, là vì mùa mưa nếu đi ra ngoài sẽ dẫm đạp lên các loại côn trùng, những mầm non của cây cỏ mà bị người đời chê cười, cho nên, trong thời gian an cư, chế định các nghi thức Bố tát, Tự tứ và Ca hi na y v.v... Ngoài ra, để phòng

ngừa những hành vi xấu ác có thể xảy ra trong Tăng đoàn, để duy trì trật tự và sự phát triển của Tăng đoàn khiến Phật pháp trường tồn, mà đức Phật đã chế giới, đặt luật. Về chế độ giới luật trong Tăng đoàn, đã được chép rõ trong tạng Luật, song vì các bộ phái bất đồng nên luật cũng có năm bộ khác nhau, duy tinh thần cơ bản thì không ngoài mười nghĩa, gọi là "Kết giới thập nghĩa". Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 1 chép, thì mười nghĩa ấy là:

ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ

A
181
1. Nhiếp thủ trong tăng,
2. Khiến tăng vui mừng,
3. Khiến tăng ở vui,
4. Hàng phục phá giới,
5. Người biết hổ thẹn được yên,
6. Không tin thì khiến tin,
7. Tin rồi thì thêm lớn,
8. Dứt hữu lậu hiện tại,
9. Dứt hữu lậu vị lai,
10. Khiến Phạm hạnh lâu dài.
Lại giới luật tùy theo các đối tượng thụ trì khác nhau mà chia thành: giới tỉ khưu, giới tỉ khưu ni, mười giới sa di, sa di ni, sáu pháp giới thức xoa ma na, giới ưu bà tắc, ưu bà di tại gia (Tam qui, Ngũ giới, Bát quan trai giới), giới Bồ tát v.v... [X. luật Tứ phần Q.1, Q.32, Q.41; luật Ngũ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Thập tụng Q.39; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ mục đắc ca Q.7, Q.9]. (xt. Bố Tát, An Cư, Phật Giáo Giáo Chế, Giới, Thụ Giới).
ẤN ĐỘ TẠNG CHÍ
Do Bình điền đốc dận, người Nhật bản soạn. Sách này vốn dự định biên thành hai mươi lăm đến ba mươi quyển nhưng vẫn chưa hoàn thành. Nay chỉ còn quyển một đến quyển tám và ba quyển hai mươi mốt, hai mươi hai, hai mươi ba, cộng là mười một quyển. Nội dung bộ sách là khảo chứng và tường thuật về phong tục Ấn độ, giáo lí và lịch sử Phật giáo. Trong đó, ba quyển đầu đề là "Ấn độ quốc tục phẩm", lấy Đại đường tây vực kí làm cơ sở, rồi tham khảo các kinh luận, tường thuật đại cương bốn Phệ đà, và các giáo nghĩa chủ yếu của

chín mươi lăm thứ ngoại đạo. Quyển bốn đến quyển tám đề là "Đại thiên thế giới phẩm", dựa vào thuyết trong kinh Thế kí và các kinh Trường a hàm mà trình bày về thế giới quan Phật giáo, chủ yếu tường thuật bốn châu Tu di. Ba quyển hai mốt, hai hai và hăm ba đề là "Ấn độ thông phẩm", căn cứ theo luận Dị bộ tông luân, Đại đường tây vực kí mà trình bày cái xu thế của Phật giáo vào thời đại bộ phái. Ngoài các tiết mục kể trên đây, bộ sách cũng nói đến Phật giáo từ Trung quốc truyền vào Nhật bản, và nguyên do chia thành các tông phái.

Sách này được soạn vào khoảng năm Văn chính thứ 9 (1826), quyển đầu có Vũ lân tẩu chùa Vĩnh bình, Giác nham chùa Trấn đức, viết bài tựa bằng chữ Hán vào năm Thiên bảo 11 (1840). Môn nhân của Đốc dận là Thỉ dã huyền đạo có sao chép một số tiết mục trong sách này, gọi là Ấn độ tạng chí lược tiền tập 2 quyển và xuất bản năm Minh trị 21 (1888).

ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

Ấn độ gọi triết học là "kiến giải" (Phạm: Darzana), đặc sắc của nó là không chịu sự giới hạn của khoa học tự nhiên, lấy việc tìm tòi chân lí căn bản của hết thảy muôn vật phổ biến làm chủ, và mang sắc thái tôn giáo rất đậm đà. Trong lịch sử triết học Ấn độ cũng có các nhà Duy vật luận, Hoài nghi luận, nhưng chỉ hạn trong một thời kì, và cũng không có sắc thái truyền thống. Các phái triết học Ấn độ, trừ Duy vật luận ra, các phái đều chủ trương thoát khỏi sự đau khổ của kiếp người mà tiến đến một loại thế giới vĩnh viễn, phổ biến, cũng tức là một loại tôn giáo thực tiễn.

Người Nhã lợi an đã xâm nhập Ấn độ
vào khoảng thế kỉ XIII trước Tây lịch, đến
thế kỉ X trước Tây lịch thì thành lập tôn
giáo thời đại Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda),
ở thời kì này, họ đã định cư sinh hoạt tập
thể, tin thờ các thần tự nhiên, thần anh
hùng và thần luật pháp duy trì trật tự xã
hội. Ngoài ra, các pháp tắc căn bản như
thiên tắc (Phạm: fta), cấm chế (Phạm:
ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

A
182
vrata), đạt ma (Phạm: dharman, tức sau này làdharma) v.v... cũng theo đó mà sản sinh. Song, vào thời đại Lê câu phệ đà, những tư tưởng và hoạt động đối với tự nhiên, luân lí, tế tự, đều vẫn chưa được qui hoạch và phân loại, quan niệm thần hoặc nguyên lí triết học, cũng đều chưa thành thục.
Đến khoảng một nghìn năm trước Tây lịch, người Nhã lợi an dần dần đi về phía đông, chiếm cứ các vùng đất phì nhiêu nhất ở khoảng giữa hai con sông Da mâu na (Phạm: Yamunà) và sông Hằng. Sau khi chiến tranh chấm dứt, sinh hoạt và văn hóa của họ đã tiến vào thời đại Phạm thư (Phạm:Bràhmaịa). Họ bắt những dân tộc bị chinh phục làm nô lệ (Phạm:sùdra, Thủ đà la), họ tự nhận là "Tư tế" ở địa vị cao nhất, cũng tức là Bà la môn (Phạm: Bràhman). Đồng thời với chế độ giai cấp được đặt định, Thánh điển Phệ đà cũng được tiến hành biên tập, đây là thời đại Bà la môn tối thượng, tế tự vạn năng. Thời kì này, vì tư tưởng đa thần chưa thỏa mãn được yêu cầu thời đại, nên mới có sự tìm tòi một vị thần tối cao thống nhất, do đó, xuất hiện thần sáng tạo (tạo vật chủ, Phạm: Prajàpati) cao nhất, rồi dần dần phát triển mà sản sinh một thứ nguyên lí căn bản Phạm (Phạm: Brahman), Ngã (Phạm: àtman, a đặc mạn), hoặc là học thuyết lấy "vô" làm đầu hết thảy.
Kế đến thời đại Sâm lâm thư (Phạm: Àraịyaka), thời đại Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Thời đại Áo nghĩa thư chuyên môn tìm tòi bản chất vũ trụ Phạm và bản

chất cá nhân Ngã, là thời kì triết học Áo nghĩa thư được thành lập.
Thế kỉ thứ sáu trước Tây lịch là thời kì chuyển biến trong triết học Ấn độ. Vương quốc Ma yết đà nằm về phía đông và các nước kế cận bột hưng, trung tâm văn hóa cũng theo đó mà dần dần chuyển di về đông, những đô thị mới được thiết lập, tư tưởng mới chịu ảnh hưởng của các nhà tự do tư tưởng cũng trỗi dậy. Cái đặc sắc của thời này là ở chỗ phản đối chủ nghĩa triết học bản chất Phạm - Ngã, và khuynh hướng cảm giác luận, duy vật luận cũng rất mạnh, thậm chí bao hàm sắc thái hoài nghi, yếm thế và hư vô. Cái gọi là "Lục sư ngoại đạo" tức đại biểu cho tư tưởng này:
1.A kì đa, chủ trương bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió, cho rằng con người đều do bốn nguyên tố này cấu tạo thành, khi thân thể rữa nát thì bốn nguyên tố ấy cũng tiêu diệt theo. Đây là Duy vật luận cảm giác, là tiền khu của phái Thuận thế.
2.Tán nhã di, phủ định nhận thức khách quan có tính chất chính xác tuyệt đối, mà đề xướng Bất khả tri luận.
3.Mạt già lê, đại biểu phái Tà mệnh ngoại đạo, thừa nhận có mười hai thứ yếu tố cấu tạo thành sinh tồn là linh hồn, đất, nước, lửa, gió, hư không, được, mất, khổ, vui, sống, chết, và coi đó là thực thể. Vô nhân luận, phủ định luân hồi theo nghiệp.
4.Bà phù đà, thừa nhận có bảy thứ yếu tố là đất, nước, lửa, gió, khổ, vui và mệnh ngã.
5.Bất lan ca diếp, chủ trương đạo đức thiện ác không mang lại quả báo thiện ác, thành lập Vô đạo đức luận.
6.Ni kiền đà nhã đề tử, tức là Phạt đà

ma na (Phạm:Vardhamàna), giáo tổ của
Kì na giáo, biệt danh là Ma ha tì la (Phạm:
Mahàvira, dịch ý là đại hùng), là người cùng
thời đại với đức Phật, đã sửa đổi giáo nghĩa
Ba tư (Pasa) khoảng hai nghìn ba trăm năm
trước mà lập thành năm thệ nguyện lớn
là: không giết hại, không nói dối, không
trộm cướp, không tà dâm, không mưu cầu
bất cứ vật gì. Thế giới quan của Kì na giáo
dựa vào năm thứ hữu tụ (Phạm:astikàya)
là: điều kiện vận động (Phạm: dharma),
điều kiện chỉ tĩnh (Phạm: adharma), hư
không (Phạm:àkàza), mệnh ngã (Phạm:

A
183
jìva) và tố tài (Phạm:pudgala) để lí luận suy diễn.
Giáo tổ Phật giáo là đức Thích ca mâu ni cũng xuất hiện vào thời kì này, cái đặc sắc của Ngài là không theo phương thức suy luận hình nhi thượng học và bản chất chủ nghĩa, mà từ ngay trong hiện thực tìm ra con đường (dharma, pháp) giải quyết. Kì na giáo và Phật giáo thời ấy dần dần phát triển thành hai tôn giáo lớn, nhất là Phật giáo, được sự hỗ trợ của vua A dục (ở ngôi khoảng từ 268 B.C. - 232 B.C.), bèn nhanh chóng truyền rộng đến các nước ở phương đông.
Thời đại Vương triều Khổng tước (khoảng 317 B.C. - 180 B.C.), Phật giáo chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ bảo thủ và Đại chúng bộ cách tân, về sau còn phát triển thành nhiều bộ phái nữa.
Từ khoảng thế kỉ thứ I trước Tây lịch đến thế kỉ thứ II sau Tây lịch, Phật giáo Đại thừa hưng khởi, nhiều kinh điển Đại thừa cũng được thành lập vào thời kì này. Đến đây, Phật giáo trở về trước được gọi là Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Tiểu thừa. Cái gọi là Phật giáo Đại thừa hưng khởi, là do dân chúng khai triển một thứ vận động cải cách tôn giáo, nhấn mạnh tinh thần lợi tha và thực tiễn của hạnh Bồ tát. Các học phái ở thời kì này thì có phái Trung quán và phái Du già (phái Duy thức) và thế lực của cả hai tương đối đều lớn. Thế giới quan của phái Trung quán lấy tư tưởng "Không" làm cơ sở, phái Du già thì lập thuyết "thực hữu", chủ ý tư tưởng của phái này là nhắm

tới một phương thức khảo sát phân tích hiện thực.

Khoảng thế kỉ thứ VII trở đi, Mật giáo trong Phật giáo đã chịu ảnh hưởng của Ấn độ giáo mà được thịnh hành, nhưng đồng thời, cũng đã phơi bày cái khuynh hướng trụy lạc. Đến thời kì đầu thế kỉ XIII, do tín đồ Hồi giáo chinh phục, Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn độ. Còn các giáo khác, như Kì na giáo, trong vòng một thế kỉ, đã chia thành phái "Không y" và phái "Bạch y", về sau có rất nhiều ảnh hưởng đối với văn hóa Ấn độ, mãi đến thời gần đây mới suy vi. Tín đồ phái này phần nhiều là các thương gia.

Trong hệ thống chính thống của Bà la môn thì có sáu phái triết học:

1.Số luận học phái, thủy tổ là Ca tì la (350 B.C. - 250 B.C.), thành lập hai nguyên lí lớn là tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản.

2.Du già phái, thuyết hình thượng học của phái này và phái Số luận đại trí tương đồng, duy phái Du già chủ trương có thần tối cao; về phương diện thực tiễn, phái này nhấn mạnh tinh thần thống nhất.

3.Di mạn sai học phái, đứng trên lập trường triết học mà nghiên cứu ý nghĩa và sự thực hành các nghi lễ tế tự được qui định trong Thánh điển Phệ đà. Phái này do Kì mễ ni (khoảng 200 B.C. - 100 B.C.) xác lập.

4.Thắng luận học phái, thủy tổ là Yết na đà (khoảng 150 B.C. - 50 B.C.), xiển minh hết thảy hiện tượng, xác lập sáu nguyên lí thực thể, tính chất, vận động, phổ biến, đặc thù và nội thuộc.

5.Ni dạ da (chính lí) học phái, thủy tổ là Kiều đạt ma (khoảng 50 - 150), còn gọi

là Túc mục. Quan điểm của phái này về hình thượng học với Thắng luận học phái, đại trí tương đồng, nhưng nghiêng về phương diện nghiên cứu luận lí học nhiều hơn.

6.Phệ đàn-đa học phái, thủy tổ là Bạt đa la diễn na (khoảng 100 B.C. - 1 B.C.), trong Thánh điển Phệ đà, đặc biệt lấy bộ phận Áo nghĩa thư làm căn bản mà tập đại thành triết học "Phạm - Ngã".

Tư tưởng hệ Bà la môn (Bà la môn giáo) kết hợp với tín ngưỡng dân gian mà thành Ấn độ giáo. Thần chủ yếu là Tì thấp nô và Thấp bà, những người lấy Tì thấp nô làm

A
184
thần tối cao thì gọi là Tì thấp nô phái, thế lực hai phái này đều rất lớn. Đại tự sự thi "Ma ha bà la đa" là truyền thừa của tín ngưỡng Ấn độ giáo, từ xưa đến nay, hầu hết người Ấn độ đều thích ngâm tụng, trong đó, phần các bài ca Bạc già phạm, được người Ấn tôn kính như kinh Thánh. Đứng về mặt toàn thể văn hóa sử Ấn độ mà nói, thì trào lưu tư tưởng hệ từ Bà la môn giáo đến Ấn độ giáo là lịch sử tư tưởng chính thống của Ấn độ.

Do sự phát triển của triết học Phệ đàn đa mà xuất hiện các luồng tư tưởng như Bất nhị nhất nguyên luận của Thương yết la (Phạm: Zaịkara, khoảng 700 - 750), thuyết Chế hạn bất nhị của La ma noa già (Phạm:Ràmànuja, khoảng 1016 - 1091), và thuyết Bất nhất bất dị của Ninh ba nhĩ ca (thế kỉ XIV).

Các nhà tư tưởng Ấn độ cận đại biểu hiện đặc trưng của tư tưởng Ấn độ cận đại thì có La ma nan đà (Ràmànanda, cuối thế kỉ XIV đến đầu thế kỉ XV, là nhà tu hành thuộc phái La ma noa già), phủ định chế độ Chủng tính (caste), Khách tỉ nhĩ (Kabìr, 1440 - 1518), phủ nhận sự phân biệt tôn giáo, nhấn mạnh ý nghĩa sinh hoạt thế tục, Bà nhĩ la ba (Vallabha, 1473? - 1531), xác lập nhất nguyên luận thuần túy. Về sau còn có Na na khắc (Nànak, 1469 - 1538), dần dần khẳng định hiện thực, lập nên giáo đoàn thế tục, chủ trương tăng lữ được phép kết hôn, và được phép liên hiệp với đoàn thể thương nghiệp, kết hợp lợi ích thương nghiệp với công đức tín ngưỡng. Na

na khắc lại kết hợp Ấn độ giáo và Y tư lan giáo mà sáng lập ra Khắc tích giáo (Sikhism). Do sự kích thích của tư tưởng Tây phương, Ấn độ dần dần sản sinh các cuộc vận động cải cách xã hội, ở thời kì tiên phong, có Lam mỗ hán la y (Ràm Mohan Roy, 1772 - 1833) lập Phạm giáo hội (Bràhma-Samàj) vào năm 1828, chủ trương sùng bái Phạm duy nhất, phủ nhận sự kì thị chủng tính giai cấp, cho quả phụ được phép tái giá, vận động Tổng đốc nước Anh cấm chỉ tập tục đốt sống quả phụ. Trong các cuộc vận động cải cách ở thế kỉ XIX, thì Nhã lợi an hiệp hội (Àrya –Samàj) do Đái nhã nam đạt sa la tư bà địa (Dayànanda Sarasvatì, 1824 - 1883) sáng lập vào năm 1875 có thế lực mạnh nhất. Người tiếp theo đã phát triển các tôn giáo Ấn độ thành sinh hoạt có tính quốc tế là Duy uy tạp nan đạt (Vivekànanda, 1863 - 1902), ông đã sáng lập La ma khắc lợi tu na truyền đạo hội (The Ràmakfwịa Mission), La ma khắc lợi tu na (Phạm: Ràmkfwịa, 1834 - 1886) rất giầu linh cảm thần bí, và chịu ảnh hưởng rất sâu của chủ nghĩa lí tính cận đại, chủ trương các tôn giáo nhất trí bình đẳng. Các tổ chức tương tự khác nữa là Ấn độ phục vụ giáo đoàn, Thần trí giáo hội v.v... Ngoài ra, do có cuộc vận động phục hưng Phật giáo mà hội Ma ha bồ đề (The Mahàbodhi Society) được thành lập, cùng kết hợp với cuộc vận động hủy bỏ chế độ chủng tính. Về sau, tư tưởng của cha đẻ nền độc lập Ấn độ là Cam địa (Gandhi, 1869 - 1948), của Thái qua nhĩ (Tagore, 1861 - 1941), của Áo nhã tân đô cấu tu (Aurobindo Ghosh, 1872 - 1950) và của La đạt khắc lợi tu nam (Radhakrishnan,

1888 - 1975) v.v... ảnh hưởng đến đời sau
rất lớn.
ẤN HOẠI VĂN THÀNH
Chỉ con dấu bằng sáp in lên đất bùn,
con dấu thì nát mất, nhưng vết nó còn đó.
Trong các kinh luận phần nhiều dùng từ
ngữ này để thí dụ sự sống chết nối nhau
không dứt. Tức dùng con dấu nát mất để
thí dụ cái chết, vết còn lại thí dụ cái sống,
hiển bày nghĩa sống chết đồng thời. Cũng
là thí dụ cái lí tương tục tuần hoàn của mười
ẤN HOẠI VĂN THÀNH

A
185
hai nhân duyên. Thí dụ sự luân hồi của thế giới hữu tinh, các uẩn hiện tại tuy đã diệt, nhưng lại sinh các uẩn "Trung hữu"; đây không có nghĩa là các uẩn hiện tại biến thành các uẩn Trung hữu, cũng không phải các uẩn Trung hữu tự nhiên sinh, mà là do các uẩn hiện tại hoại diệt nên mới có các uẩn Trung hữu, cũng như con dấu nát mất mà thành vết còn lại. Lại tông Tịnh độ dùng nó để thí dụ niệm Phật vãng sinh, tức con dấu nát thí dụ sự hoại diệt của sắc thân, vết còn lại thí dụ vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.29; luận Đại trí độ Q.12; Ma ha chỉ quán Q.9 phần dưới; An lạc tập Q.thượng].

ẤN KINH VIÊN

.....

Viện in kinh. Nằm về mé tây chùa Thái bình hưng quốc huyện Khai phong tỉnh Hà nam. Năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982) đời Tống thái tông, các ngài Thiên tức tai, Pháp thiên, Thí hộ ở Viện dịch kinh của chùa Thái bình hưng quốc làm việc phiên dịch kinh điển. Năm sau, viện in kinh được xây dựng bên cạnh viện dịch kinh, những kinh mới được dịch xong, đưa ngay xuống viện khắc in để tránh việc sao chép cho đỡ tốn công. [X. Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Phật tổ thống kỉ Q.43; Tống sử bản kỉ Q.4, Q.7, Q.10]. (xt. Thái Bình Hưng Quốc Tự).

ẤN KHẢ

.....

Sự ấn chứng nhận cho là được. Hàm ý khi học trò thành tựu sự tu hành, được

thầy ấn chứng thừa nhận cái cảnh giới mà học trò đã ngộ được là đúng. Từ ngữ này thường thấy trong kinh Duy ma. Thiền tông, Mật giáo thường cũng dùng nó, chẳng hạn như "ấn khả quán đính", "ấn khả gia hành" trong pháp tu của Mật giáo. Ấn khả quán đính có nghĩa là sự cho phép làm lễ quán đính của thầy A xà lê; còn gọi là Hứa khả quán đính. Ấn khả gia hành có nghĩa là nhận cho được tu hành các pháp chuẩn bị trước lễ quán đính. Thông thường, sau khi tu Tứ độ gia hành, một nghìn ngày hộ ma xong, thì cử hành Ấn khả quán đính. Ngoài ra, trong Luận ngữ hoàng khản nghĩa sớ cũng có câu "Giai bị Khổng tử ấn khả dã" (đều được Khổng tử nhận cho là được).

ẤN LOÁT THUẬT

Kĩ thuật in phát khởi ở Trung quốc, nguyên nhân là đáp ứng nhu cầu của tín đồ Phật giáo mà phát triển thuật ấn loát trong phạm vi văn hóa. Cứ theo các di vật in ấn còn lại mà suy luận, thì bản khắc cổ nhất là vào thời nhà Tùy, nhưng niên đại không rõ. Về Nhật bản, thì Bách vạn tháp đà la ni được khắc xong vào năm Thần hộ cảnh vân thứ 4 (770) là ấn loát phẩm sớm nhất của Nhật bản. Về phương diện Trung quốc, thì "Kim cương bát nhã kinh" được hoàn thành vào năm Hàm thông thứ 9 (968) đời Đường, là ấn loát phẩm sớm nhất, cũng là ấn loát phẩm bản kinh khắc cổ nhất hiện còn trên thế giới; ở ngay tờ đầu của cuốn kinh có vẽ bản đồ "Kì thụ Cấp cô độc viên", hiện tàng trữ tại Đại Anh bác vật quán của nước Anh, kĩ thuật khắc chữ Bách Vạn Tháp Đà La Ni của Nhật Bản in năm 770

ẤN LOÁT THUẬT

A
186
của người thợ rất tiến bộ, người đời ai cũng khen ngợi.
Nhưng, sự ấn loát đại bộ kinh điển Phật một cách có tổ chức thì phải đợi đến sau thế kỉ thứ X, phát đạt nhất, là tỉnh Tứ xuyên. Đại tạng kinh Phật giáo, được in lần đầu tiên vào cuối thế kỉ XI, cũng in tại Tứ xuyên, sau mới phân phối đi các chùa viện lớn ở các nơi, các kinh điển in vào thời kì này đều là kinh điển Hán văn. Đại tạng kinh ấn hành vào các đời Tống, Nguyên, Minh đều là các bản in khắc trên bản gỗ, từ tạng Tần già vào đầu năm Dân quốc mới bắt đầu dùng chữ rời bằng chì để in. Lại thời kì nhà Nguyên thống trị Trung quốc, cũng có bản in kinh Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ, lí do là vì lãnh thổ triều Nguyên bao gồm cả đất Hồi hột, Tây hạ, vả lại cũng cùng là Nhung tộc (giống mọi rợ) với nhau, nên nhà Nguyên đã vì họ mà in ấn kinh sách Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ. Thời bấy giờ, những người phụ trách công việc in ấn là người Hán, bị kì thị bởi chính sách chủng tộc của triều Nguyên, công việc ấn loát toàn được tiến hành tại Hàng châu. Ngoài ra, như Triều tiên và Việt nam cũng có khắc in kinh điển Phật. Lại trong các văn vật được tìm đào thấy, cũng có số ít ấn loát phẩm bằng tiếng Ấn độ cổ đại, song thuật ấn loát của Trung quốc chưa thấy lưu hành tại Ấn độ, mãi đến cuối thế kỉ XIX, Ấn độ mới bắt đầu in kinh điển Phật bằng chữ rời chì trong thể chữ Thiên thành (Phạm:devanàgarì)
Từ cuối thế kỉ IX đến thế kỉ X, số lượng

lớn kinh điển Phật in ở Trung quốc, được phân phối đi các nơi trên toàn quốc, đến các miền Trung á, trong đó, chỉ có số ít may còn đến ngày nay. Các kinh điển in được tìm đào thấy ở Trung á hiện nay, cho thấy hình thức thời kì đầu đều là bản cuốn lại, như kinh Kim cương bát nhã nói ở trên là một bản cuốn. Từ khoảng thế kỉ XI, mới thấy các bản xếp và đóng thành quyển được dùng. Các kinh Phật bằng văn Hán, văn Hồi hột và văn Tây hạ, đều là bản xếp, bản đóng, nhưng bản cuốn thì chỉ có trong văn Hán, và số lượng cũng rất ít.

Tại Nhật bản, vào thời đại Bình an, các chùa ở Nam đô đều có ấn hành kinh Pháp hoa, luận Thành duy thức. Vào thời Liêm thương, hệ thống san hành kinh Phật ấy được gọi là "Xuân nhật bản", về sau, có "Cao dã bản" do chùa viện ở núi Cao dã ấn hành, còn có "Tịnh độ giáo bản" lấy Kinh đô làm trung tâm. Đến thời đại Thất đinh lấy Liêm thương làm cứ điểm, rồi từ đó phổ cập các nơi, và đến cuối thời kì Thất đinh thì phát triển thành xuất bản thương mãi. Sự in ấn bằng bản chữ rời đến đầu thời kì Giang hộ mới hưng thịnh, tức vào năm 1637, Thiên hải tạng được ấn hành bằng bản chữ rời, từ đó về sau, Đại tạng kinh Nhật bản phần nhiều cũng ấn hành bằng

chữ rời. Ngoài ra, có các bức tranh tượng
Kinh Kim Cương Bát Nhã Đời
Đường Trung Quốc In Năm 968
Tạng Tần Già
ẤN LOÁT THUẬT

A
187
vẽ được khắc in, là tranh Phật truyền vào
từ đời Đường, từ cuối thời Bình an đến thời
Liêm thương được lưu hành rộng rãi, khổ
lớn như Lưỡng giới mạn đồ la, tượng Niết
bàn, khổ nhỏ thì như tranh tượng ban cho
các chùa viện, hộ phù v.v..., tranh Phật in
bản gỗ. Sau thời Minh trị, thuật ấn loát bằng
chữ rời chì của phương Tây thịnh hành,
bản gỗ bèn suy đồi nhanh chóng mà thay
thế bằng chữ rời chì. (xt. Hoạt Tự Bản).
ẤN MẪU
.....
Ấn mẹ, tức là ấn căn bản mà Mật giáo
dùng làm nền tảng cho tất cả các ấn. Có
hai loại là mười hai kiểu chắp tay, sáu kiểu
nắm tay. Chắp tay, biểu thị cho hoa sen
chưa nở, nắm tay, biểu thị mặt trăng. Nếu
dùng chắp tay làm ấn căn bản (ấn mẫu),
thì thông thường, phần nhiều đứng về phía
chúng sinh và Bản hữu môn để mà thuyết
minh ý nghĩa của nó; còn nếu lấy nắm tay
làm ấn căn bản, thì phần nhiều đứng về
phía Như Lai và Tu sinh môn để mà giải
thích ý nghĩa của nó. [X. kinh Đại nhật
phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt.
Thập Nhị Hợp Chưởng, Lục Chủng Quyền
Ân).
ẤN NI PHẬT GIÁO - PHẬT GIÁO INDONESIA
Phật giáo tại Indonesia là tôn giáo rất
xưa, nhưng cũng là tôn giáo mới phát. Đầu
thế kỉ thứ V Tây lịch, trên đảo Trảo oa
(Java) đã có một số ít tín đồ Phật giáo, khi
ngài Pháp hiển ghé thăm đảo này (414),
thấy Bà la môn giáo thịnh hành, mà Phật
giáo thì vẫn còn ở giai đoạn khởi thủy. Hơn

hai mươi năm sau, có vị tỉ khưu tên là Cầu la phất văn (Phạm: Gunavarman) đến đây hoằng pháp, dịch kinh, Phật giáo mới chính thức được truyền nhập, rồi lần lượt có hoàng thái hậu, quốc vương và nhân dân qui y. Đến thế kỉ thứ VII, Phật giáo đã truyền vào Tô môn đáp lạp (Sumatra), vua xứ Ba lân bàng (Palembang) lúc đó là Tô gia gia (Zrìvijaya). Năm Hàm hanh thứ 2 (671) đời Đường cao tông, từ Quảng châu, ngài Nghĩa tịnh vượt biển đi về phương Nam, lúc qua Palembang, ngài đã khen ngợi nền giáo dục Phật giáo tại đó hưng thịnh, có thể sánh ngang với chùa Na lan đà ở Ấn độ, việc này thấy ghi trong bài tựa của Nam hải kí qui nội pháp truyện. Sau đó, Nghĩa tịnh lại đến Thất lợi phật thệ (nay là đông bộ Tô môn đáp lạp) nghỉ lại sáu tháng để học tập ngôn ngữ. Sau, ngài đến Ấn độ lưu học mười một năm, tới năm Thùy củng thứ 3 (687) đời Vũ hậu, lại theo đường biển về nước và ghé qua Thất lợi phật thệ lần thứ hai, lưu lại đó hai năm; trong thời gian này, ngài dịch Tạp kinh luận, viết Nam hải kí qui nội pháp truyện, Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện, là người Trung quốc đầu tiên dịch thuật tại Ấn ni.

Trong khoảng bốn trăm năm, từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, là thời kì cường thịnh của Phật giáo Ấn ni. Trong thế kỉ VII, Đạt ma phổ la (Phạm:Dharmapàla), đã dạy tại Đại học Na lan đà ba mươi năm, nay từ nước Khang cư đến Tô môn đáp lạp hoằng pháp. Cũng trong thế kỉ VII, Vương quốc Thất lợi phật thệ hưng khởi, trên dưới toàn quốc đều thành kính tin theo Phật giáo. Cứ theo Cước chú của người dịch trong Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma

quyển 5 chép, thì nước ấy có hơn một nghìn Tăng chúng, đều lấy học vấn làm việc chính, và phần nhiều hành pháp "thác bát" (đi khất thực), phép tắc của sa môn ở đây đại để cũng giống như ở trung Ấn độ. Từ giữa thế kỉ VIII về sau, trong khoảng một trăm năm, các kiến trúc Phật giáo trứ danh nối nhau hoàn thành, như Bà la phù đồ (Borobudur), được xây dựng vào thế kỉ IX, dưới triều vua Tái lãng độ lạp tư, là Thánh

ẤN NI PHẬT GIÁO

địa lộng lẫy nhất, to lớn nhất của Phật giáo Đại thừa trên toàn cầu hiện nay. Ngoài ra, các kiến trúc Phật giáo khác, như Mạn đạt đặc (Mendut), Tạp lạp sâm (Kalasan), Tát lũy (Sari) v.v... cũng đều nổi tiếng trong nước, tình hình hưng thịnh của Phật giáo có thể coi đó mà biết được. Thời ấy, Phật giáo nhờ sự tán trợ của vua Thế lăng đạt la mà được tuyên dương, nhà vua còn xây nhiều chùa viện tại hai nơi Nã lăng đà và Lạp ca phả đôn. Đồng thời, Mật giáo cũng du nhập.

Ở thế kỉ này, Phật giáo cư sĩ lâm đã được thiết lập một cách rộng khắp, năm 1953, tổ chức Cư sĩ lâm đầu tiên được thành lập ở Nhật nhạ, nay trên toàn quốc có khoảng hơn bốn mươi tổ chức như thế. Năm 1957, hội Phật học Ấn ni tại Tam bảo lũng, hội Phật học Tô đảo tại Miên lan thị cũng nối nhau được thành lập, năm 1958, Tổng hội Phật giáo Bồ đề Ấn ni mở đại hội lần thứ nhất tại chùa Phật đà già gia. Tháng 10 năm 1984, các tông phái lớn của Phật giáo Ấn ni, cùng góp sức sáng lập "Đại học Phật giáo Ấn ni" tại Tô ma đáp lạp, đơn xin phép đã được Chính phủ Ấn ni phê chuẩn, là Đại học Phật giáo duy nhất tại Ấn ni. [X. Ấn ni chi Phật giáo (Tuệ hải)].

ẤN PHÁP QUÁN ĐÍNH

Còn gọi là Bí ấn quán đính, Thủ ấn quán đính, Li tác nghiệp quán đính. Là một trong ba loại quán đính được nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la, kinh Đại nhật quyển 5. Chỉ cho loại quán đính chưa làm đầy đủ mọi tác pháp mà chỉ mới sắm sửa

một ít cúng vật cúng dường Tam bảo, nhưng thầy A xà lê đã trao truyền pháp ấn chân ngôn cho đệ tử. Ấn, chỉ ấn khế truyền phép quán đính; Pháp, chỉ các nghi tắc quán đính phải tuân theo. Bởi vì, đối với các đệ tử đã đầy đủ căn cơ mới được truyền pháp quán đính, nhưng đệ tử chưa đầy đủ các điều kiện màsự nghiệp quán đính đòi hỏi, thầy A xà lê vẫn đặc biệt cho phép cử hành Ấn pháp quán đính. Lại vì sợ các đệ tử sinh tâm biếng nhác chán nản, nên đối với những người đã đầy đủ khả năng căn cơ, thì phải truyền pháp Sự nghiệp quán đính, chứ không cử hành Ấn pháp quán đính. [X. Đại nhật kinh sớ Q.15; Đại nhật kinh sớ sao Q.3; Đại nhật kinh kiến văn kí Q.7].

ẤN PHẬT TÁC PHÁP

Tức dùng hương, đất sét, gỗ mà tạo thành hình Phật rồi thắp hương xông. Ấn Phật tác pháp là cách thức tạo hình tượng Phật, như dùng đất hoặc gỗ để đắp hay chạm thành tượng Phật khoảng độ chín phân Tây, rồi đốt hương xông, nhờ đó mà diệt tội, hoặc đem công đức tôn Phật tượng này hồi hướng cho chúng sinh. Thứ tự hành lễ là: trước hết lạy ba lạy, tụng chú Như lai, kế đến, đặt tượng Phật xông hương giữa hư không, rồi chắp tay, đọc bài kệ: "Nay con dâng hương cúng Như lai, tướng hảo đầy đủ phóng ánh sáng, đầy khắp hư không thế giới hải, cũng như mặt trời không chướng ngại. Nhờ sức công đức ấn Phật này, lợi ích vô biên hữu tình hải, cùng sinh Cực lạc chứng diệu quả, thường là duyên giải thoát chúng sinh". Cuối cùng, kết thúc, tụng Phật nhãn ấn ngôn, Đại nhật ấn ngôn. Câu "Nay con dâng hương cúng Như lai"

trong bài kệ trên, có thể tùy trường hợp mà thay đổi, chẳng hạn khi cúng dường các Bồ tát hoặc chư tôn khác, thì có thể đổi là "Nay con dâng hương cúng Bồ tát" v.v... Ngoài ra, nếu dùng gỗ mà chạm trổ thành hình Ngũ luân tháp bà, chứ không làm thành hình Phật, thì gọi là Ấn tháp tác pháp. [X. Tác pháp tập; Chân ngôn tu hành tụng Q.2].

ẤN PHÁP QUÁN ĐÍNH

A
189
ẤN QUANG
I. Ấn quang. Ánh sáng phát ra từ tâm ấn của Phật. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 647 thượng), nói: "Con mắt tâm hoa sen gặp ánh sáng phát ra từ tâm Bồ đề của Phật".
II. Ấn quang. (1862 - 1940), là vị cao Tăng thuộc tông Tịnh độ của Trung quốc hiện đại, tổ thứ 13 của tông Tịnh độ. Người huyện Cáp dương tỉnh Thiểm tây, họ Triệu. Tên là Thánh lượng, tự Ấn quang. Biệt hiệu Thường tàm quí tăng. Lúc nhỏ học Nho, thích đọc sách Trình, Chu. Đã từng bài báng Phật, sau mắt bị mờ bèn sực tỉnh, trở lại học tập nghiên cứu kinh Phật, lòng chí thành được cảm thông, mắt dần dần sáng ra và, cuối cùng, khỏi hẳn. Năm hai mươi mốt tuổi, đến Nam ngũ đài núi Chung nam, qui y và xuất gia theo Trưởng lão Đạo thuần tại động hoa sen. Năm Quang tự thứ 8 (1882), đến trú trì chùa Liên hoa ở Trúc khê thuộc tỉnh Hồ bắc. Sau không lâu, thụ giới Cụ túc tại chùa Song khê ở Hưng An tỉnh Thiểm tây. Năm hai mươi sáu tuổi, đến Đạo tràng Tịnh độ ở chùa Tư phúc núi Hồng loa niệm Phật, tự đặt hiệu là "Kế Lư sơn hành giả" (Kế tiếp những người tu hành Lư sơn)

để nói rõ chí của mình. Về sau, đến ở chùa Pháp vũ, núi Phổ đà tỉnh Triết giang hơn hai mươi năm, sớm tối chuyên xem Đại tạng và niệm Phật, không muốn ai biết đến. Đã đóng cửa hai lần, buông hết sắc tướng. Dân quốc năm đầu (1912), gửi bài in trên Phật học tùng báo, kí tên là "Thường tàm quí tăng" (Vị Tăng thường hổ thẹn), tiếng đồn khắp nơi. Năm Dân quốc thứ 7, vì việc khuyến hóa để in sách "An sĩ toàn thư" nên thường đến Thượng Hải và trú tại chùa Thái bình, các nơi đến cúng dường và hỏi đạo rất đông, sư đều hoan hỉ nhiếp thụ.

Sư suốt đời hoằng dương Tịnh độ, sư thực hành ba nguyên tắc lớn một cách rất kiên trì là: "Không đảm trách việc trú trì, không thu nhận học trò, không lên tòa giảng lớn"; sư rất nhạt nhẽo với danh lợi, khắc khổ kiệm phác, luôn chỉ bày cho người ta con đường tu trì chính thực. Năm bảy mươi tuổi, ở chùa Báo ân Ngô huyện đóng cửa, lúc đầu không tiếp ai, sau mới khai thị đại chúng. Đã từng thu góp và sửa chữa các sách "Chí thư" về bốn ngọn núi lừng danh Phổ đà, Thanh lương, Nga mi và Cửu hoa. Lại xây dựng chùa Linh nham sơn tại Ngô huyện, do Hòa thượng Chân đạt chủ sự, là Đạo tràng Tịnh độ đứng vào bậc nhất tại Trung quốc. Năm Dân quốc 29, sư thị tịch ở chùa Linh nham sơn, thọ bảy mươi chín tuổi. Sau khi trà tì (tức là thiêu), thu được hoa Xá lợi năm sắc và nhiều ngọc xá lợi. Sư trọn đời giữ gìn tiết tháo trong sạch, quả quyết, học và hành đều đủ, cảm hóa rất rộng, được coi là bậc tôn túc Tịnh độ bậc nhất từ năm Dân quốc đến nay. Các sách in có Ấn quang đại sư văn sao và Ấn quang

đại sư toàn tập lưu hành ở đời.
ẤN THUẬN (1906 - ?)
.....
Người huyện Hải ninh tỉnh Triết giang,
họ Trương. Lúc bé học Thi, Thư, kiêm
nghiên cứu Trung y. Lại thích học Đạo gia
và tìm hiểu các tôn giáo phương Tây. Năm
hai mươi tuổi, tình cờ đọc Trang tử, thấy
trong bài tựa của Phùng mộng trinh có câu:
"Song mà, nhìn kĩ, văn của Trang tử có
Ấn Quang
ẤN THUẬN

A
190
phải là mở đường cho Phật pháp chăng?”
bèn nảy sinh cái hứng thú tìm hiểu Phật
pháp. Năm hai mươi ba tuổi, thân mẫu chợt
nhuốm bệnh rồi mất, lòng rất chấn động.
Chưa bao lâu, ông chú mất, rồi tiếp đến
thân phụ cũng bệnh mà mất theo, bèn cảm
sự vô thường của kiếp người và nảy cái chí
xuất gia. Năm hai mươi lăm tuổi, xuất gia
theo Hòa thượng Thanh niệm ở am Phúc
tuyền, núi Phổ đà, pháp danh là Ấn thuận,
hiệu là Thịnh chính. Lễ trưởng lão Dực
sơn làm nghĩa sư, thụ giới Cụ túc tại chùa
Thiên đồng. Đã từng theo học tại Phật học
viện Nam mân, Phật học viện Vũ xương,
tham vấn Hòa thượng Hư vân, luật sư Từ
hàng và gần gũi Đại sư Thái hư. Thường
qua lại các nơi Phổ đà, Hạ môn và Vũ xương
giảng kinh. Năm Dân quốc 25 (1936), ở tại
núi Phổ đà Phật đỉnh đọc Đại tạng. Sau du
lịch các nơi Tây hồ ở Hàng châu, Dương
châu, gặp đại sư Thái hư và, vâng mệnh
của Đại sư, trước đến Phật học viện Vũ
xương, kế đến viện Hán Tạng giáo lí, rồi
vào Tứ xuyên làm các Phật sự, lúc đó ba
mươi ba tuổi. Từ đấy, thường bàn luận về
pháp nghĩa với pháp sư Pháp tôn.
Năm bốn mươi hai tuổi, chủ biên “Thái
hư đại sư toàn thư” ở chùa Tuyết đậu. Năm
bốn mươi tư tuổi, rời Hạ đến Hương cảng,
nhận chức Hội trưởng Hội liên hiệp Phật
giáo Hương cảng, và Hội trưởng phân hội
Cảng - Áo của hội Phật giáo thế giới hữu
nghị, tại Hương cảng cho ấn hành “Phật
pháp khái luận”. Năm bốn mươi bảy tuổi,
nhận lời mời của cư sĩ Lí tử khoan và quyết

nghị của hội Phật giáo Trung quốc cử làm đại biểu đi dự Đại hội đại biểu của hội Phật giáo thế giới hữu nghị lần thứ hai họp tại Nhật bản, sư bèn đến Đài loan. Về sau, nhận chức Đạo sư của chùa Thiện đạo ở Đài bắc và Trưởng ban biên tập Tạp chí Hải triều âm. Năm bốn mươi tám tuổi, dựng tinh xá Phúc nghiêm theo kiểu tinh xá ở Hương cảng trên bờ hồ Tân trúc thanh thảo và định cư tại Đài loan.

Năm bốn mươi chín tuổi, theo đề nghị của pháp sư Tính nguyện, sang Phi luật tân hoằng pháp. Năm năm mươi mốt tuổi, nhận chức trú trì chùa Thiện đạo, và chỉ năm sau đã rời chùa đi. Về sau, đã nhiều lần ra nước ngoài hoằng pháp. Lại kiến thiết Phật học viện dành cho nữ chúng tại Tân trúc, và sáng lập giảng đường Tuệ nhật ở Đài bắc. Mùa đông năm Dân quốc 53, dựng Diệu vân lan nhã tại Gia nghĩa, đến tháng 5 năm ấy thì đóng cửa tĩnh tu tại đây. Một năm sau, đáp lời mời của Học viện văn hóa Trung quốc (tiền thân của Đại học văn hóa), nhận chức giáo thụ khoa Triết học. Năm sáu mươi tám tuổi, do tác phẩm "Trung quốc Thiền tông sử" của sư mà sư được viện Đại học Đại chính của Nhật bản trao tặng văn bằng Tiến sĩ văn học. Trong giới Phật giáo theo sư tu học, có các pháp sư Thường giác, Diễn bồi, Tục minh, Nhân tuấn v.v... Đối với việc học Phật, sư không chịu ảnh hưởng của quan niệm tông phái

Phật giáo truyền
thống nào, mà
đứng về phương
diện toàn thể Phật
giáo để học hỏi, nghiên cứu, rồi giải thích
và phê phán một cách khách quan. Đồng
thời, trực tiếp từ các kinh luận của Phật
giáo Nguyên thủy, như A hàm, Tì đàm, và
các kinh luận thuộc ba hệ "Không", "Hữu",
"Chân thường" của Ấn độ mà tìm ra tinh
nghĩa của lời Phật dạy và của các đại sư đời
sau. Đặc biệt đối với cái học Trung quán
của ngài Long thụ, sư đã tìm tòi một cách
Ấn Thuận
ẤN THUẬN

A
191
thấu đáo sâu xa, có thể nói, từ đời Tống
đến nay, đối với sự nghiên cứu Trung quán,
sư đã có cống hiến rất lớn. Ngoài ra, về
Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái,
lịch sử Thiền tông Trung quốc, sư cũng
nghiên cứu một cách tinh thâm. Riêng đối
Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, sư chia thành
ba hệ lớn là: Tính không duy danh, Hư
vọng duy thức, Chân thường duy tâm, có
cái lí thú lớn và khác với các thuyết cũ.
Sự trước tác của sư rất phong phú, có
các tác phẩm như: Trung quán kim luận,
Duy thức học thám nguyên, Tính không
học thám nguyên, Nguyên thủy Phật giáo
thánh điển chi tập thành, Thuyết nhất
thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận
sư chi nghiên cứu, Trung quốc Thiền tông
sử, Sơ kì Đại thừa Phật giáo chi khởi
nguyên dữ khai triển, Như lai tạng chi
nghiên cứu, Tạp a hàm kinh luận hội biên
v.v... Đại bộ phận trước thuật và các ghi
chép những buổi thuyết pháp của sư được
gom vào thành "Diệu vân tập" (24 tập)
lưu hành ở đời.
ẤN THUẬN ĐỊNH
.....
Ở vị Nhẫn trong bốn vị Thiện căn,
nhà Duy thức phát trí như thực phẩm dưới,
quán cảnh sở thủ là không vô, rồi nắm
giữ lại; từ sự nắm giữ ấy mà quán cái thức
năng thủ, cũng hệt như cảnh là không
vô, mà thuận vui nhận chịu, cái định nắm
giữ trước, thuận vui sau như thế, gọi là
Ấn thuận định. Thứ tự tu hành định ấy
như sau: trước hết, phát trí như thực ở hạ

nhẫn, quán cảnh sở thủ là không vô mà nắm giữ lấy; thứ đến, ở trung nhẫn, quán thức năng thủ là không vô mà nhận chịu; cuối cùng, ở thượng nhẫn thì nắm giữ cái không vô của năng thủ. [X. luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Gia Hành Vị, Tứ Như Thực Trí, Thiện Căn Vị).

ẤN TIỀN KHÔI KHUẾCH

Ấn, chỉ chữ in, việc in; Ấn tiền, là cảnh giới vượt ra ngoài sự diễn tả giảng giải của lời nói chữ nghĩa; Khôi khuếch, dáng rộng lớn. Tức là tự tính xưa nay vốn có. Thung dung lục Tắc 44 (Đại 48, 255 hạ), nói: "Dưới khung cửi lằng nhằng, tự có kim vàng chỉ ngọc (khó lừa con mắt hoàn toàn); ấn tiền khôi khuếch, nguyên không có chữ chim văn trùng (Tự nghĩa bính nhiên, chữ nghĩa sáng ngời)".

ẤN TÍN

.....

I. Ấn tín. Trong Thiền lâm, chỉ vật làm tin thầy dùng để trao pháp cho học trò.

II. Ấn tín. Trong Mật giáo, chỉ sách Ấn khả khi thầy A xà lê dặn dò trao pháp môn cho học trò. Ấn, hàm ý thừa nhận là được; Tín, hàm ý phù hợp. Nói theo nghĩa rộng, ấn tín là Pháp cụ mà A xà lê trao phó dặn dò, thông thường chỉ văn thư ghi chép ấn minh (ấn khế và chân ngôn) để trao phó pháp. Có nhiều loại ấn tín, nhưng tương đối phổ biến thì có ba: Ấn minh ghi chép pháp được trao phó, Huyết mạch và Thiệu văn. Ấn minh, tức bí ấn và chân ngôn; Huyết mạch, tức hệ thống pháp môn một mạch được truyền thừa; Thiệu văn, chỉ sự tường thuật cái duyên do được truyền thừa, là văn bản nói rõ cái ý thú của pháp được trao phó. [X. Kinh Văn thù sư lợi bảo tạng

đà la ni].
ẤN TÔNG (627 - 713)
.....
Vị tăng đời Đường. Người Ngô quận (Ngô huyện tỉnh Giang tô). Niên hiệu Hàm hanh năm đầu (670), đến Kinh sư, vua mời ở chùa Đại kính ái, sư từ tạ không nhận, đến Kì xuân tham yết đại sư Hoằng
ẤN TÔNG

A
192
nhẫn. Sau ở chùa Pháp tính Quảng châu, tuyên giảng kinh Niếtbàn, gặp Lục tổ đại sư Tuệ năng mới ngộ được lí huyền, và thờ Tuệ năng làm thầy truyền pháp. Sư sưu tập những lời nói của các bậc hiền đạt bốn phương từ đời Lương đến đời Đường mà viết thành "Tâm yếu tập" lưu hành ở đời. Năm Tiên thiên thứ 2, tháng 2, sư thị tịch tại chùa Diệu hỉ, núi Cối kê, thọ tám mươi bảy tuổi. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5]. (xt. Pháp Tính Tự).

ẤN TƯỚNG

Phạm: Mudrà, Pàli: Muddà. Dịch âm là Mẫunạila, Mẫuđàla, Mâuđàla, Mục đàla. Còn gọi là Thủ ấn, Khế ấn, Ấn khế, Mật ấn, Ấn. Tức Mật giáo dùng để nêu tỏ Tam muội nội chứng và bản thệ ngoại tướng của các Tôn Phật, Bồtát và Thiên bộ trong hải hội Mạn đồ la. Cũng chỉ thủ ấn mà những người tu hành kết, mong tương ứng với bản thệ của chư tôn để thành tựu cảnh giới của Tam m â t . Ngoài ra, các vật mà chư tôn cầm trong tay cũng gọi là Ấn tướng. Ấn, hàm nghĩa là

tin; tức
quyết định cho là được, quyết định không thay đổi, là nghĩa tiêu biểu. Hiển giáo phần nhiều dùng với nghĩa ấn chương, nại ấn, ấn khả, Mật giáo thì phần nhiều dùng với nghĩa tiêu biểu, tượng trưng công đức nội chứng bản thệ của chư tôn. Lại ấn trong Mật giáo, nói theo nghĩa rộng, thì bốn Mạn đồ la là: Đạimạn đồ la, Tammuội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la, đều gọi là ấn cả; đó là vì bốn mạn đồ la đều là tiêu biểu của pháp giới. Nói theo nghĩa hẹp, thì trong bốn Mạn đồ la, chỉ cho Tam muộida mạn đồ la, chỉ cho Thân mật trong ba mật, tức thân Tammuộida của chư tôn. Và trong các kinh điển Mật giáo thông thường, từ ngữ Ấn khế hoặc Ấn tướng phần nhiều chỉ cách dùng theo nghĩa hẹp. Chúng sinh phàm phu chưa dứt phiền não, nếu thân trì mật ấn của bản tôn, hai mật miệng và ý cũng tương ứng với bản tôn, thì nhờ sức gia trì của ba mật tương ứng mà cùng hòa nhập với bản tôn, được thành tựu Tấtđịa. Cho nên, ý nghĩa ấn, nói theo Mật giáo, là chỉ cho thân mật trong ba mật thân, khẩu, ý.
Trước thời Mật giáo, các khế ấn thường được dùng tại Ấn độ, thì có "Thí vô úy ấn", hình tướng tay phải mở ra, lòng bàn tay hướng ra ngoài, dơ lên bên cạnh vai; "Chuyển pháp luân ấn", đặt hai tay ở cạnh ngực, lòng bàn tay phải, lòng bàn tay trái ngược nhau, các ngón tay trái hơi chạm vào nhau; "Xúc địa ấn", tướng ngồi, tay phải rủ xuống đất, còn gọi là Hàng ma ấn, Phá ma ấn, là tướng ấn lúc đức Phật thành đạo; "Thiền định ấn", cả hai tay duỗi thẳng

năm ngón, bàn taytrái đặt ở dưới bàn tay phải, biểu lộ tướng tư duy thầm tưởng, còn gọi là "Pháp giới định tướng"; "Thí nguyện ấn", tay phải duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng ra ngoài, còn gọi là Dữ nguyên ấn, Thí dữ ấn.

Khế ấn của Mật giáo rất nhiều, thông thường lấy sáu kiểu nắm tay và mười hai kiểu chắp tay làm ấn cơ bản (ấn mẫu). Lại trong các pháp tu phổ thông, phần nhiều lấy mười tám khế ấn làm ấn tướng cơ bản

1. Ấn Hàng Ma 2. Ấn Thí Vô Úy

3. Ấn Thiền Định 4. Ấn Dữ Nguyện

ẤN TƯỚNG

A
193
khi tu phép quán. Về các loại ấn tướng, cứ theo kinh Đại nhật quyển 6 phẩm Bản tôn tam muội, Đại nhật kinh sớ quyển 20 chép, thì ấn tướng có thể chia làm hai loại là Hữu tướng (có hình) và Vô tướng (vô hình):
1. Hữu tướng, tức lựa chọn trong các tướng mà trụ ở một tướng; lại có thể chia làm hai thứ:
a. Thủ ấn , tức là ấn của chư tôn kết trì, như là Trí quyền ấn của Đại nhật Nhưlai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Nhưlai ở Thai tạng giới.
b. Khế ấn....., tức là các khí vật chư tôn cầm trên tay, cũng tức là các hình Tam muộida gậy, dao, hoa sen tiêu biểu bản thệ của chư tôn, như hoa sen của Quan âm, kiếm sắc của Văn thù.
2. Vô tướng, tức không thiên ở một tướng mà đầy đủ tất cả tướng, cũng tức giơ tay, đưa chân đều là cảnh giới của mật ấn. Ấn tướng vô tướng này phù hợp với thực nghĩa của ấn tướng, là ấn sâu kín trong sâu kín. Về sự phân biệt giữa Thủ ấn và Khế ấn, nói một cách thiển lược là, ấn kết trên tay gọi là Thủ ấn; ấn tướng vẽ theo các kiểu gọi là Khế ấn; nói một cách sâu xa thì Thủ ấn chỉ ấn tướng do chư tôn hoặc người tu hành kết trên tay; còn Khế ấn là chỉ hình tam muộida của chư tôn lấy tammuộida mạn đồ la trong bốn Mạn đồ la làm ấn.
Lại trong Mật giáo, đối với hai tay kết ấn và mười ngón tay, có cách gọi đặc biệt, thông thường gọi hai tay là Nhị vũ

(hai cánh), Nhật nguyệt chưởng
(bàn tay mặt trời, mặt trăng), Nhị chưởng
.....(hai bàn tay); gọi mười ngón tay là
Thập độ .(mười ba la mật), Thập luân
.(mười bánh xe), Thập liên .....
(mười cánh sen), Thập pháp giới, Thập
chân như, Thập phong .....(mười ngọn
núi). Đồng thời, phối hai tay với Kim cương
giới và Thai tạng giới, hoặc phối với định
và tuệ, lí và trí; phối năm ngón với năm
uẩn, năm Phật đính, năm căn, năm chữ,
năm đại v.v...; mười ngón phối với mười
độ.
Năm ngón phối với năm đại là căn cứ
theo thuyết trong kinh Đại nhật quyển 4
phẩm Mật ấn. Còn thứ tự mười ngón phối
với mười độ thì có hai thuyết, một thuyết
có xuất xứ từ các kinh luận do các ngài
Kim cương trí và Thiện vô úy dịch, còn
thuyết kia thì có xuất xứ từ các kinh luận
do ngài Bất không dịch.
Ấn tướng có khả năng tiêu biểu sự nội
chứng và bản thệ của chư tôn, vì thế, một
ngón tay co duỗi kết ấn có khả năng làm
chấn động pháp giới, phàm Thánh cùng
hội họp. Mười ngón đại biểu mười pháp
giới, là tổng thể của mạn đồ la, cho nên
khi mười ngón tay co duỗi li hợp có thể
kết thành bất cứ ấn nào. Phàm phu chúng
sinh tuy chưa dứt trừ phiền não, nhưng
cái lực dụng của sự kết ấn tướng cũng
ngang với sức của bậc Thánh, có thể sai
khiến các hiền thánh và chư thiên quỉ
thần. Lại nhờ công lực của mật ấn, có thể
sai sử Minh vương thiên thần hộ pháp đến
bên cạnh người tu hành để hộ vệ, đồng
thời, thành tựu những điều sở nguyện. Vì
công dụng của ấn tướng quá lớn, nên khi

kết ấn phải cung kính thận trọng, người tu hành, trước khi kết ấn, phải xin thầy trao truyền dạy bảo, nếu không thì chẳng những mất công dụng của ấn tướng mà còn phạm trọng tội "vượt tam muộida". Ngoài ra, khi kết ấn tu hành, để đề phòng quỉ thần ác ma quấy rối, không nên kết ấn giữa nơi trống trải, mà phải lấy ca sa, khăn sạch, vạt áo hoặc tay áo che đi. Lại ấn tướng nguyên là động tác của thân thể trong uy nghi hành sự, chẳng hạn như ấn thuyết pháp thì giơ tay kết ấn để giúp cho sự thuyết minh, còn định ấn thì đặt hai

ẤN TƯỚNG

A
194
tay trên hai chân kết già để giúp cho tâm an định.
Lúc đầu, ấn tướng không có qui tắc cố định, sau khi Mật giáo hưng khởi, thu dụng cách hành sự của Ấn độ giáo, mới có thuyết ấn tướng, rồi tiến thêm bước nữa mà giải thích rõ ý nghĩa và lợi ích của ấn tướng. Do thời gian thành lập các loại phép tắc về ấn tướng có trước, sau khác nhau, và sự truyền thừa tại Ấn độ, Népal và Trung quốc có bất đồng, nên đã sản sinh nhiều thứ sai dị. Lại ấn căn bản của chư tôn trong mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương và Thai tạng trong Mật giáo cũng bất nhất, và ấn tướng kết theo nghi thức của các phép tu cũng sai khác, đến nỗi khiến cho các loại ấn tướng trở thành phồn tạp khó nhận. Hiện nay, các ấn tướng của Phật Bồtát được thông dụng và tương đối trọng yếu thì có: Trí quyền ấn của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới, Lực đoan định ấn của PhậtAdiđà (còn gọi là Diđà định ấn), An úy ấn của Lai nghinh Phật, Thí vô úy ấn, Dữ nguyện ấn, Cát tường ấn và Hợp chưởng ấn v.v... Ngoài ra, cùng một tôn vị Phật Bồtát mà ấn tướng của Hiển giáo và ấn tướng của Mật giáo có khi cũng khác nhau. [X. kinh Đà la ni tập Q.1; kinh Lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tôtấtđịayếtla; Asúc Như lai niệm tụng cúng dường pháp; Tì samôn thiên vương quĩ; Liên hoa bộ tâm quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.13, Q.14]. (xt. Thủ Ấn).

ẨN CHƯƠNG
Đối lại với "Hiển thuyết". Là từ ngữ do Tịnh độ chân tông của Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Tức làm cho rõ nghĩa chân thực nằm ẩn dấu trong các câu văn của kinh. Đây thuyết minh rõ nghĩa chân thực của bản nguyện Di đà là tha lực niệm Phật.
ẨN HIỂN TỨ CÚ
Đối lại với "Tồn hoại tứ cú". Trong Ngũ giáo chương quyển 1, tổ thứ ba của tông Hoa nghiêm là ngài Pháp tạng, chia Biệt giáo nhất thừa cai nhiếp môn làm hai môn Bất dị và Bất nhất, rồi Bất dị môn lại được chia thành hai hạng mục là Tam tức nhất, Nhất tức tam. Trong "Tam tức nhất" lại phân biệt làm bốn câu để bàn sự còn mất của ba thừa, gọi là Tồn hoại tứ cú; trong "Nhất tức tam" cũng phân biệt bốn câu để bàn sự ẩn hiển của Nhất thừa, gọi là Ẩn hiển tứ cú. Nhưng, về bốn câu Nhất thừa ẩn hiển, ngài Pháp tạng chưa trực tiếp nêu tỏ câu văn, mà chỉ dựa vào bốn câu tồn hoại để suy luận.
Dùng bốn câu tồn hoại mà suy luận đến bốn câu ẩn hiển là thế này:
1. Vì tức ba nên chẳng đợi ẩn,
2. Vì tức ba nên không ngại hiển,
3. Vì tức ba nên không gì mà chẳng ẩn,
4. Vì tức ba nên không gì có thể hiển.
Trong hai câu đầu, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa y nhiên rõ ràng; trong hai câu sau, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa ẩn mất không hiển. Lại vì hai nghĩa đầu nên giáo nghĩa ba thừa có chỗ sở y; vì hai nghĩa sau nên quyền giáo giả lập mới được thành tựu. Tuy có

bốn câu, nhưng đều chỉ có ba thừa chứ không có Nhất thừa, đó là Bất dị môn "Nhất tức tam" vậy. (xt. Tồn Hoại Tứ Cú).

ẨN HÌNH PHÁP

...

Là phép tự dấu cất thân hình của mình đi, tức là thuật ẩn thân tàng hình. Cứ

ẨN CHƯƠNG

A
195
theo Long thụ Bồtát truyện chép, thì khi ngài Long thụ chưa xuất gia, từng đã học phép tàng hình, vào cung nhà vua lấn lướt xâm phạm các thị nữ; phương pháp làm phép này là, dùng bảy mươi thứ dược liệu nghiền ra mà chế thành thuốc viên xanh, rồi mài với nước thoa lên mí mắt là có thể tàng hình tức khắc. Đây có thể là một loại chú thuật Ấn độ đã tương truyền từ xưa chăng?
Mật giáo dùng phép Ma lợi chi thiên làm phép ẩn hình. Ma lợi chi thiên có sức thần thông lớn, chuyên dùng để ẩn thân. Mật giáo hành giả lấy vị Trời này làm vị tôn chính của phép tu, gọi là Ma lợi chi thiên pháp. Khi tu phép này, kết ấn Ma lợi chi thiên ẩn mình, tụng trì chân ngôn, nhờ sức gia trì, có thể khiến cho tất cả thiên ma ác quỉ ngoại đạo đều không tìm được hình thể của hành giả.
Ấn Ma lợi chi thiên ẩn hình vừa nói ở trên, cứ theo kinh Ma lợi chi thiên chép, thì ấn tướng là: tay trái nắm lại, ngón cái hơi bấm vào móng ngón trỏ làm thành hình cái vòng, còn ba ngón kia thì nắm chặt lại, đồng thời, quán tưởng thân mình chui vào cái lỗ ấn ấy; bàn tay phải đặt lên lỗ ấn, vừa xoa vừa xoay về bên phải. Hành giả quán tưởng ấn này là thân của trời Ma lợi chi, và hành giả sẽ ẩn nấp trong tâm của trời Ma lợi chi.
Lại cứ theo kinh Đại ma lí chi bồ tát quyển 3 chép, thì lấy đất đen và mắt con chim kiêu (giống như loài cú vọ) chế thành thuốc viên, ngậm trong miệng, dốc lòng

tụng trì chân ngôn Ma lí chi bồ tát, cũng có thể nhờ sức gia trì mà tàng hình. [X. kinh Mạt lợi chi đề bà hoa man; Nhất tự đính luân vương du già quán hành nghi quĩ; Ma lợi chi bồ tát lược niệm tụng pháp; kinh Ma lợi chi thiên đà la ni chú; Ma lợi chi thiên nhất ấn pháp; Tuệ lâm âm nghĩa Q.42].

ẨN MẬT

Đức Như lai nói pháp có hai ý hiển chương (rõ ràng) và ẩn mật (kín đáo). Từ ngữ "Hiển chương ẩn mật" là một mục do Tịnh độ chân tông Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Hiển chương ., là hiển bày ra lời nói, văn chữ phân minh rõ ràng; còn ẩn mật là cái ý chính của người nói được dấu kín trong câu văn. Nói rõ là phương tiện, ý kín là chân thực. Đây có khác với chủ trương cho liễu nghĩa giáo là chân thực, bất liễu nghĩa giáo là phương tiện. [X. Diễn mật sao Q.2; Giáo hành chứng văn hoại Q.6 phần đầu].

ẨN MỘT NHƯ LAI TẠNG

Là một trong mười loại Như lai tạng. Còn gọi là Ẩn phú Như lai tạng. Tức pháp thân Như lai bị phiền não che lấp khiến ẩn mất. (xt. Thập Chủng Như Lai Tạng).

ẨN MỘT TƯỚNG

Là một trong năm loại tướng của Báo thân Phật. Tức ý là Phật sống lâu vô tận, nhưng tạm thời ẩn khuất mà không hiện hình. (xt. Báo Thân Ngũ Chủng Tướng).

ẨN NHẠC TỰ

Là ngôi chùa trên núi Thạch thành, nằm khoảng giữa Thặng huyện và Thiệu hưng thuộc tỉnh Triết giang. Ngọn núi trùng điệp lởm chởm, cây cối um tùm, những phiến đá đứng thẳng như tường vách, nối nhau

đến vài trăm trượng. Chùa do sa môn Bạch tăng quang sáng lập vào niên hiệu Vĩnh hòa năm đầu (345 - 356), đời Đông Tấn. Trong năm Thiên giám (502 - 519), Tăng hộ, Tăng thục, tạc một pho tượng Phật bằng

ẨN NHẠC TỰ

A
196
đá cao mười trượng đặt ở phía bắc chùa, vua Vũ đế nghe tin, bèn sai Tăng hựu đến giúp sức, trải hơn mười năm mới xong, là tượng Phật bằng đá lớn nhất vùng Giang nam.

ẨN NIỆM PHẬT

Tiếng dùng của Phật giáoNhật bản.Là một pháp môn bí mật "Dị an tâm" (an tâm khác lạ) của Tịnh độ chân tông. Nghi thức khi truyền giáo là phải vào trong kho thóc, buồng để men rượu, rồi mới làm phép bí mật, cho nên gọi là Ẩn niệm Phật (niệm Phật kín). Thông thường còn gọi là Thồ tàng bí sự, Kiện tỏa pháp môn, Ngự tàng pháp môn, Nội chứng giảng, Dạ trung pháp môn, Ngự tiêu tử giảng v.v...

Nguồn gốc của pháp môn này không được rõ, có thể là bắt đầu từ cuối thời đại Bình an, rồi đến thời tổ sư của tông Tân nghĩa chân ngôn là Giác tông mới thịnh hành. Lúc đầu, dùng chân ngôn niệm Phật, niệm cầu "Tức thân thành Phật". Tư tưởng của Ẩn niệm Phật dựa vào các thư tịch, như Đại nhật kinh khai đề của Không hải, Bátnhã tâm kinh bí kiện, Vô lượng thọ Như lai cúng dường tác pháp thứ đệ, Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích của Giác tông v.v... Về mặt thực tiễn thì lấy Nhất kì đại yếu bí mật tập, Hiếu dưỡng tập làm cơ sở. Về sau, thu dụng giáo nghĩa Nhất niệm tức đắc vãng sinh, Hiện sinh bất thoái nhập chính định tụ của Chân tông. Vào năm Bảo lịch thứ 4 (1754) và trong năm Nguyên lục (1688- 1704), bị Giang hộ mạc phủ (bộ tư lệnh quân đội)

đàn áp, đã có nhiều người tử đạo, nhưng vẫn còn hơn bốn vạn tín đồ. Thế lực của phái này đến nay vẫn mạnh, con số tín đồ có đến vài chục vạn. Địa bàn hoạt động thì lấy Đảm trạch ở phía nam huyện Nham thủ, Hòa hạ, Tì quán, Tây bàn tỉnh, làm trung tâm. Có rất nhiều phái khác nhau, nhưng đều lấy Thân loan, Thị tín phường, Liên như, Kiện ốc v.v... làm tông tổ mà lập phái. Tóm lại, những người tu hành theo pháp môn bí mật này, khi hành đạo hoặc hội họp, đều giữ kín, không cho ai biết, vì thế đưa đến tình trạng người ngoài nhòm ngó, nghi ngờ và hiểu lầm, mà cái lí do bị nhà cầm quyền đàn áp cũng là ở đó.

ẨN PHONG

Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Học trò của ngài Nam nhạc. Người huyện Thiệu vũ, tỉnh Phúc kiến, họ Đặng. Đời gọi là Đặng ẩn phong. Đầu tiên, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất, không lãnh hội được ý chỉ sâu xa, bèn đến theo học Thạch đầu Hi thiên, sau lại nhờ một câu nói của Mã tổ Đạo nhất mà khai ngộ, và trở thành người nối pháp của Mã tổ. Sau giao du với Nam tuyền, Qui sơn nhiều lần, mùa đông ở Hành nhạc, mùa hạ đến Thanh lương. Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820), sư muốn lên núi Ngũ đài, phát xuất từ Hoài tây, giữa đường bị cản trở vì loạn quân Ngô nguyên tế và quân triều đình đang đánh nhau, sư bèn phóng gậy tích lên không trung rồi cất mình bay qua, binh tướng của hai phe thấy thế liền ngưng chiến. Sư đã hiện bày thần thông khác lạ, sợ sẽ trở thành sự mê hoặc người đời, bèn vào núi Ngũ đài, đứng ngược mà tịch trước

cửa động Kim cương. [X. Tổ đường tập Q.15; Tống cao tăng truyện Q.21; Cảnh đức truyền đăng lục Q.8 Đặng ẩn phong chương].

ẨN PHONG ĐẢO HÓA

Tên công án trong Thiền tông. Sự tích Thiền sư Ẩn phong đứng ngược mà thị

ẨN NIÊM PHẬT

A
197
tịch. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Đặng ẩn phong chương chép, thì sư Ẩn phong lúc sắp thị tịch, trước hỏi chúng tăng rằng (Đại 51, 259 hạ): "Các người khi hóa, ngồi mà hóa, nằm mà hóa, ta đã từng thấy, nhưng có ai đứng mà hóa không?" Chúng tăng trả lời: "Dạ có". Sư hỏi: "Vậy có ai đứng ngược mà hóa không?" Chúng tăng trả lời: "Chưa từng thấy". Sư bèn đứng ngược mà hóa, nhưng y phục vẫn thuận chiều trên thân thể. Lúc đó, chúng tăng bảo nhau hỏa thiêu nhưng thân thể vẫn y nhiên bất động, xa gần chiêm ngưỡng, ai cũng kinh lạ và tán thán không ngớt. Sư có người em gái làm ni, khi nghe tin, đến nơi phục xuống bên cạnh, nói: "Sư huynh! Lúc trước đã chẳng tuân theo pháp luật, nay chết rồi mà còn mê hoặc người ta!". Nói xong, đưa tay đẩy một cái, sư liền ngã xuống, chúng tăng đem hỏa thiêu, thu xá lợi nhập tháp. Sư Ẩn phong đứng ngược mà chết, sự kiện ấy tuy là biểu hiện tự do vô ngại đối với sự sống chết, nhưng đối với người đời thì đó là một phép lạ thần kì, nên được người em nói một câu "chuyển ngữ" mới đánh tan được quan niệm thần kì ấy.

ẨN PHONG PHI TÍCH

Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820) đời Đường, Thiền sư Ẩn phong muốn lên núi Ngũ đài, giữa đường gặp quân triều đình và quân giặc đánh nhau, để trừ tai nạn cho cả hai bên, sư liền phóng gậy tích lên hư không rồi cất mình bay qua, quân, tướng hai phe ngẩng xem, đều cho là đúng với

giấc mơ đã báo hôm trước, rồi hòa giải không đánh nhau nữa. Sự tích này hiển bày sức thần thông và lòng từ bi của Ẩn phong. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.8 Đặng ẩn phong chương; Thiền uyển mông cầu Q.thượng].

ẨN PHONG THÔI XA

Tên công án trong Thiền tông. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển trung chép, thì một ngày nọ, Thiền sư Ẩn phong đẩy xe, gặp ngài Mã tổ đang ngồi giữa đường duỗi thẳng hai chân. Sư nói (Vạn tục 148, 120 hạ): "Xin thầy co chân lại". Mã tổ nói: "Đã duỗi rồi, không co". Sư nói: "Đã tiến thì không lùi!". Nói xong bèn đẩy xe qua, khiến chân Mã tổ bị thương tích. Về tới Pháp đường, Mã tổ tay cầm búa, nói: "Gọi kẻ đã làm chân lão tăng bị thương ra đây!". Ẩn phong đến ngay, đứng trước Mã tổ giơ cổ ra, Mã tổ liền vứt cái búa xuống. Công án trên đây cho thấy cái cơ mưu hóa đạo học trò của Mã tổ, và cái phong cách cầu đạo không tiếc thân mệnh của Ẩn phong. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Quang minh tạng Q.trung; Cát đằng tập Q.hạ].

ẨN PHÚ THỤ KÍ

Là một trong bốn loại thụ kí. Đối với những người tu hành tinh tiến thì, cố nhiên, phải thụ kí trước cho thành Phật, nhưng lại e những người được thụ kí như thế sẽ sinh tâm tăng thượng mạn hoặc sinh lười biếng, còn nếu không thụ kí hứa trước thì lại e mọi người sinh tâm nghi ngờ cái công lao tu hành của mình. Để tránh tình trạng ấy, đức Phật bèn dùng sức uy thần không để người được thụ kí biết là mình đã được thụ kí, mà chỉ cho người khác biết là người

ấy đã được thụ kí, như thế gọi là Ẩn phú thụ kí. (xt. Tứ Chủng Thụ Kí).

ẨN PHÚ THUYẾT

Dấu kín lí thực mà nói, phương tiện mà nói. Kinh Đại pháp cổ quyển thượng (Đại

ẨN PHÚ THUYẾT

A
198
9, 291 thượng), nói: "Nói ẩn phú có nghĩa là nói Như lai rốt ráo đã vào Niết bàn, nhưng thực thì Như lai thường trú không diệt".

ẨN SỞ TÁC PHÁP

Là phép tu của những hành giả Mật giáo khi vào nhà xí (nhà cầu) hoặc vào tất cả nơi bất tịnh. Còn gọi là Ẩn sở pháp. Tức quán chữ "Lãm" ở trên đỉnh đầu, quán chữ "Hồng" ở hai bên hông tả hữu, đồng thời, quán tưởng chữ lãm, chữ hồng đều có ánh lửa bao chung quanh. Tay trái nắm tay kim cương, tay phải nắm tay hoa sen, gia trì năm chỗ là trán, vai trái, vai phải, ngực và cổ họng, miệng tụng chân ngôn Ô khu sa ma minh vương. Vì minh vương Ô khu sa ma dùng tâm đại bi thanh tịnh sâu xa, vào chỗ nhơ nhớp để cứu hộ chúng sinh, ánh uy quang của Minh vương cũng như lửa mạnh, có khả năng đốt cháy tiêu trừ phiền não vọng kiến và tâm phân biệt nhơ sạch sinh diệt. Lại chân ngôn của vị Tôn này có nhiều thứ, khi tu phép "Ẩn sở tác" thì miệng tụng chú ngắn cũng được, đó là: "Án củ rô đà nẵng hồng nhược". [X. kinh Đại uy lực Ô khu sắc ma minh vương Q.hạ ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36].

ÂU BÁ MỄ LẶC - EVGEMI EVGENIEWICH OBERMILLER (1901 - 1935)

Nhà học giả Phật giáo nước Nga. Ra đời tại Liệtninhcáchlặc (Leningrad) năm 1901. Trí nhớ rất mạnh, có tài âm nhạc, khi vào học trường công, đã thông thạo ba thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, lập chí trở thành nhà âm nhạc. Năm 1918, đến thời kì vào Đại học thì gặp nạn, bèn đổi

phương châm, theo Sử triệtbatưcơ (Th. Stcherbasky) học tập Ấn độ học và tiếng Phạm tại Đại học Liệtninhcáchlặc, không bao lâu đã đọc được toàn bộ kinh điển. Đồng thời, nghiên cứu thi ca, học luận lí, lại học thêm tiếng Tây tạng, tiếng Mông cổ, theo việc biên soạn văn khố Phật giáo (Biblio theca Buddhica). Đến năm 1927 mới công bố "Chính lí nhất trích" với chú thích và sách dẫn (index) Phạm - Tạng (Sanskrit and Tibetan Index Verborum to Nyàyabindu, Nyàyabindu tìkà), rồi từ đó trở đi, tiếp tục xuất bản rất nhiều tác phẩm. Ngoài tác phẩm kể trên, còn có: Abhisamayàlaôkàra, Sanskrit Text and Tibetan translation, jointly edited with Prof. Th. Stcherbatsky, Bibl. Bud., 1929 (luận Hiện quán trang nghiêm, nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng hiệu đính xuất bản); Bu-ston's History of Buddhism, 2 vols., Heidelberg, 1931 - 1932 (Lịch sử Phật giáo của Bố đốn, bản dịch tiếng Anh) v.v... Ông mất năm 1935. [X. Th. Stcherbatsky: Obituary Notice, Dr. E. E. Obermiller, Indian Historical Quarterly, Vol.XII, 1936; Z. D. M. G., 1935].

ÂU DƯƠNG TIÊM (1871-1943)

Người huyện Nghi hoàng tỉnh Giang tây. Tự là Kính vô, Tiệm ngô. Lúc nhỏ chịu khó học, xem khắp bách gia chư tử. Khi chiến tranh Trung Nhật bùng nổ vào năm Giáp ngọ, nhận thấy cái học tạp nhạp chẳng giúp ích gì cho đất nước, bèn chuyên trị học nghĩa lí, hòng dùng nó để vãn cứu thời tệ. Năm ba mươi tư tuổi đến Nam kinh hầu Dương nhân sơn, được nghe về ý chỉ của pháp giới Hoa nghiêm bèn tin theo Phật giáo, vào tinh xá Kì hoàn, để hết tâm

vào kinh luận, dốc sức học Phật. Năm ba
mươi sáu tuổi, thân mẫu nhuốm bệnh chết.
Tự nói người học Phật khác với các người
khác, mỗi lần bị phẫn lại càng phải học.
Từng lưu học Nhật bản, sau khi về nước,
nhận chức giáo viên của trường Sư phạm
tại Lưỡng quảng. Sau lại đến Nam kinh
ẨN SỞ TÁC PHÁP

A
199
theo Dương nhân sơn, khi họ Dương mất, đem cơ sở khắc kinh tại Kim lăng giao phó cho ông. Dân quốc năm đầu (1912), cùng với Lí chứng cương đề xướng lập hội Phật giáo, chủ trương tôn giáo tách rời chính trị, sa thải các tăng lữ tầm thường, rất tiếc là việc làm và ước nguyện trái nhau, chưa thành công được.
Ông đối với Phật học, đầu tiên đọc Đại thừa khởi tín, Hoa nghiêm, Lăng nghiêm. Đến bốn mươi tuổi, chuyển sang khảo cứu Pháp tướng duy thức, Dugiàsưđịa, rồi lại từ luận Đại trí độ đến Bátnhã, Niếtbàn; lâu sau chỉ còn chuyên Pháp tướng Duy thức, bỏ Hoa nghiêm, cho luận Đại thừa khởi tín, kinh Lăng nghiêm đều là kinh sách giả. Đồng thời, hội thông Nho Phật, san hành Trung dung truyện, Khổng học tạp chí, Tứ thư độc v.v... đều phát hiện được cái mà những người trước chưa phát hiện được, giới Phật học tôn là "Phật học đại sư".
Năm Dân quốc 11, sáng lập tại Nam kinh "China nội học viện", giảng "Duy thức quyết trạch đàm", những người như Lữ trừng, Thang dụng đồng, Vương ân dương, Hoàng sám hoa, Hùng thập lực v.v... đều đã đến học Âu dương tiệm; các học giả trứ danh như Lương khải siêu, Lương thấu minh, Chương thái viêm, cũng đã từng đến gặp. Nhà thơ và nhà triết học Ấn độ Thái qua nhĩ (Tagore) khi sang thăm Trung quốc, đặc biệt đã đến diện kiến, đàm luận một đêm, kinh ngạc mãi không thôi.
Khoảng năm Dân quốc 14, thiết lập Đại

học Pháp tướng chuyên khoa, nhưng vì thời cuộc phải bỏ dở. Lại biên soạn Tạng yếu ba tập, Phương tiện học Phật. Trong thời gian kháng chiến, rời Nội học viện đến Giang tân tỉnh Tứ xuyên, vẫn dạy học, khắc kinh không nghỉ. Tháng 2 năm Dân quốc 32, ông mất tại Thục viện vì bệnh viêm phổi, hưởng thọ bảy mươi ba tuổi. Môn nhân thu góp những văn phẩm của ông gồm hơn ba mươi quyển, đóng chung thành một tập gọi là "Kính vô nội ngoại học" lưu hành ở đời. Sau khi chính phủ Dân quốcdời ra Đài loan, tập ấy chưa thấy lưu thông. Công ty xuất bản Tân văn phong ở Đài loan đã tìm được một bộ phận lớn của sách ấy, xuất bản "Âu dương đại sư di tập" bốn tập, hơn ba nghìn hạng mục, nổi tiếng thì có: Duy thức quyết trạch đàm, Đối không hữu chư tông điển tịch chi tự luận, Dugiàsuđịa luận tự và China nội học viện viên huấn thích, đều bao hàm trong bốn tập đó.

Âu dương tiệm coi trọng Phật giáo tại gia, chê bai Phật giáo xuất gia; Dân quốc năm thứ 7, công bố "China nội viện giản chương tổng cương đệ nhất điều", nói: "Tông chỉ của Nội viện là xiển dương Phật giáo, đào tạo nhân tài hoằng pháp làm lợi cho đời, chứ không đào tạo những kẻ sĩ xuất gia tự lợi". Thái hư đại sư, người cùng xuất thân từ cửa Dương nhân sơn, bèn soạn "Quan ư Chi na nội học viện văn kiện chi trích nghi" để bác bỏ, do đó đã mở màn cuộc tranh luận về pháp nghĩa giữa Thái hư và Nội viện; đồng thời, đại sư Thái hư tiếp tục soạn Phật pháp tổng quyết trạch đàm, Kính cư sĩ học thuyết chất nghi (Chất vấn những điểm quái lạ

trong học thuyết của cư sĩ Kính), Luận pháp tướng tất tông Duy thức, Tái luận Pháp tướng tất tông Duy thức v.v... để biện luận và chất vấn.

ÂU DƯƠNG TU (1007 - 1072)

Nhà văn học, nhà sử học đời Bắc Tống. Người huyện Lư lăng Cát châu (huyện Cát an tỉnh Giang tây). Tự là Vĩnh thúc, hiệu Túy ông, Lục nhất cư sĩ. Thụy hiệu là Văn trung. Là một trong Bát đại gia đời Đường - Tống. Năm Thiên thánh thứ

ÂU DƯƠNG TU

A
200
8, đậu Tiến sĩ, nhậm chức Thứ sử nhiều nơi. Lúc bốn mươi tám tuổi, nhà vua triệu hồi làm Hàn lâm học sĩ. Năm Gia hựu thứ 5 (1060), giữ chức Khu mật phó sứ. Năm sau, nhậm Tham tri chính sự. Năm Hi ninh thứ 4 (1071) bị bãi chức, năm sau thì mất, thọ sáu mươi sáu tuổi. Ông có viết Bản luận, cực lực bài bác tư tưởng Phật và Lão; hơn nữa, khi biên soạn Tân Đường thư và Tân Ngũ đại sử, ông cắt bỏ hết những sự kiện có liên quan đến Phật giáo gồm hơn hai trăm điều. Tuy nhiên, đến cuối đời, lại quay về làm tín đồ Phật giáo.

ÂU DƯƠNG VÔ ÚY

Người Giang tây, tên là Chí, pháp hiệu Vô úy. Tuổi còn thơ đã sớm du học miền đông bắc, tốt nghiệp tại Đại học Phùng dung ở Thẩm dương. Trước sau hai lần sang Tây tạng cầu pháp, thụ giới tỉ khưu ở chùa Biệt bạng. Dân quốc năm 41 (1952), sau khi nhận học vị "Lạp nhiên ba cách hỉ bổ", trở về Đài loan. Từng nhận chức Quốc sử quán soạn tu, đồng thời, dạy tại Đại học Chính trị, hệ Biên chính, Biên chính nghiên cứu sở, Đại quốc văn nghiên cứu sở v.v... chủ yếu dạy các chương trình Tây tạng ngữ văn, Lịch sử văn hóa và Phật học nghiên cứu. Là nhà học giả về Tây tạng trứ danh trong nước. Những người học tập nghiên cứu văn Tây tạng tại Đài loan, đa số là học trò của sư.

ÂU ĐAN ĐA PHÚ LÊ TỰ

Phạm: Udaiđapura, hoặc Uddaiđapura, Udantapura, Daiđapura.

Cứ theo Tây tạng truyền là Otántapùri. Nền chùa ở gần tiểu bang Tỉ cápnhĩ (Bìhàr) tại Ấn độ. Do vua Cabala (Phạm: Gopìla), vua mở nước của triều đại Bala, xây dựng vào giữa thế kỉ thứ VIII Tây lịch, cùng với chùa Nalanđà, chùa Siêu giới (Phạm:Vikramasìla)kế cận, đều là trung tâm của Kim cương thừa (Phạm: Vajrayàna). Cứ theo Tây tạng truyền , thì otanta hàm ý là "cao vót" (#sur-byed), tức có một giáo đồ dùng phép Y chú mà được vàng, rồi dùng số vàng ấy xây một ngôi chùa "cao vót" trên một cái gò .
Sau khi ngôi chùa này được xây dựng chưa bao lâu, thì ngài Tịch hộ ở chùa Na lanđà vào đất Tây tạng hoằng pháp, bèn phỏng theo chùa ấy mà kiến tạo chùa Tang diên (Tạng: Bsam-yes) ở Tây tạng. Vua Ma-hỉ-ba-la (Phạm: Mahìpàla , khoảng 978 - 1030) đã từng thỉnh năm trăm tỉ khưu đến ở chùa này. Về sau, trong thời vua Lạtmabala (Phạm: Ràmapàla, khoảng 1084 - 1130) trị vì , tương truyền trong chùa có đến hơn một nghìn tỉ khưu cư ngụ. Đến cuối thế kỉ XII, người Hồi giáo là Mục hãn mặc đức tạp nhĩ kì (Muhammad Khaljì) phá hủy ngôi chùa, giết chết tăng chúng trong chùa, cướp đốt kinh sách, nhân đó ngôi chùa bị phế tuyệt. [X. Schiefner:Tàranàtha's Geschichte des Buddhismus in Indien; H. H. Dodwell: The Cambrige Shorter History of India].

ÂU HÒA CÂU XÁ LA

Phạm:Upàya-kauzalya, Pàli: Upàyakusala. Một trong mười balamật. Còn gọi là Ủhòacâuxála, Âubacâuxála, Ưubàkiềuxála, Ôbadã. Dịch ý là phương tiện khéo léo, phương tiện thắng

trí, thiện xảo phương tiện, thiện quyền phương tiện, diệu (khéo). Tức Bồtát vì hóa độ chúng sinh mà dùng các phương tiện khéo léo thị hiện các tướng để hoàn thành sự nghiệp. Pháp hoa nghĩa sớ quyển 3 (Đại 34, 482 trung), nói: "Tiếng nước ngoài gọi là Âuhòacâuxála; Âu

ÂU DƯƠNG VÔ ÚY

A
201
hòa là phương tiện, câuxála là thắng trí, nghĩa là phương tiện thắng trí". [X. kinh Đạo hành bátnhã Q.3; kinh Phóng quang bátnhã Q.16; Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.14; Khả hồng âm nghĩa Q.1 đoạn 1].

ÂU KHA SA QUỐC

Âukhasa, Phạm:Okas. Tức là đất nước của đức Phật Đồtìlada. Dịch ý là nước Minh khai tịch .(nước ánh sáng mở rộng). Chú thích bên cạnh trong kinh Axàthế vương quyển thượng (Đại 15, 393 thượng), nói: "Âukhasa là tiếng Thiên trúc, tiếng Hán gọi là Minh khai tịch".

ÂU MĨ PHẬT GIÁO

Phật giáo Âu Mĩ bước đầu mới chỉ nghiên cứu về văn hiến Phật giáo, nước Pháp nghiên cứu Đại thừa và Khảo cổ học; nước Đức, nước Anh nghiên cứu và phiên dịch văn hiến Phật giáo bằng tiếng Pàli và nghiên cứu khảo cổ học là chính yếu. Những trứ tác tương đối có tính đại biểu là:Pàli ngữ luận (Essai dePàli, 1826) do Lạp lâm (C. Lassen) và Bá nhĩnặc phu (E. Burnouf) cùng viết, giới thiệu ngôn ngữ, văn học, tôn giáo Ni bánhĩ (Népal)và Tây tạng (Notices of the Language, Literature and Religion of Nepal and Tibet, 1826) của Hà cátlâm (B. H. Hodgson), Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết (Introduction à l'histoire de Bouddhisme Indien, 1845) của Bá nhĩnặcphu, bản dịch Pháp văn của kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm (Lotus de la Bonne Loi) cũng do Bá nhĩ nặc phu xuất bản năm 1852

v.v..., tất cả các trước tác trên đã đặt nền tảng cho việc nghiên cứu Phật giáo sau này. Đến khi Đông phương Thánh thư (Sacred Books of the East) do Mạch khắc tưmụclặc (Max müller) biên tập ra đời, thì các kinh bằng tiếngPàlivà kinh điển Phật giáo Đại thừalần lượt được phiên dịch, khiến cho giá trị và ý nghĩa triết học của học thuật Phật giáo được coi trọng. Trong đó, có ảnh hưởng tương đối lớn đối với Âu châu là: Thi phẩm tán Phật "Áchâu chi quang" (Light of Asia, ánh sáng Á châu) của A nặcđức (Edwin Arnold) và các hoạt động của hội Linh trí học hội (The Buddhist Theosophical Society) do Áonhĩcaođặc (Olcott) lãnh đạo. Đến năm 1906, nước Anh thành lập Anh quốc Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of England), hai năm sau lại đổi là Đại Anh Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of Great Britain and England) do Đại vệtư (Rhys Davids) làm hội trưởng, đồng thời, ấn hành "Phật giáo bình luận" (Buddhist Review), hết sức mở rộng Phật giáo. Năm 1925, Hồng phithụy tư (Christmas Humpheys) kế thừa công việc của hội, và ấn hành "Anh quốc Phật giáo" (Buddhist in England). Năm 1943, hội Phật giáo Luân đôn (Buddhist Society, London) phát hành tạp chí "Trung đạo" (The Middle Way) và vẫn tiếp tục xuất bản đến ngày nay. Nước Pháp, với sự giúp sức của nữ sĩ Luântibốilợi (Constant Lounsbery), người Mĩ, và của đại sư Thái hư, đã thành lập hội Phật giáo hữu nghị Ba lê vào năm 1929, đến năm 1939 thì ấn hành "Tư tưởng Phật giáo" (La pensée Bouddhique), ba tháng ra một kì.

Ngoài ra, các nước khác cũng phát hành nhiều loại sách về Phật giáo.
Sau thế chiến 2, các trứ tác và sự diễn giảng củaThiền sư Linhmộcđạichuyết (Suzuki), người Nhật bản, đã đưa đến cho các nhân sĩ Âu - Mĩ cái hứng thú sâu đậm đối với Thiền học. Nước Mĩ, do chịu ảnh hưởng của các học giả Âu châu, cũng bắt đầu nghiên cứu ngôn ngữ học trong kinh

ÂU MĨ PHẬT GIÁO

A
202
điển Phật giáo. Lại khi tiếp xúc với tư tưởng Đông phương thì tư tưởng giới nước Mĩ cũng rất coi trọng và năm 1939, một hội nghị của các nhà triết học Đông - Tây đã được tổ chức tại Hạ uy di, đồng thời, các hoạt động lấy tín ngưỡng Phật giáo (chủ yếu là Tịnh độ chân tông) của những di dân Nhật bản làm trung tâm cũng được mở rộng. Còn Phật giáo đồ Trung quốc hoằng pháp tại nước Mĩ thì có Ứng kim ngọc đường sáng lập Mĩ đông Phật giáo tổng hội ở Nữu ước (New York), cư sĩ Trầm gia trinh sáng lập Viện nghiên cứu tôn giáo thế giới và chùa Đại giác, pháp sư Độ luân (Tuyên hóa) sáng lập chùa Kim sơn ở Cựu kim sơn (San Francisco) và Đại học Pháp giới, đại sư Tinh vân núi Phật quang sáng lập chùa Tây lai ở Lạc sam cơ (Los Angeles) và hội Xúc tiến Phật giáo Quốc tế, pháp sư Thánh nghiêm sáng lập Trung tâm Thiền ở Nữu ước v.v... Nói một cách đại khái, Phật giáo Đại thừa hệ tiếng Hán đang có xu thế nảy nở và phát triển tại nước Mĩ. [X. Âu mễ chi Phật giáo (Độ biên hải húc)]. (xt. Mĩ Quốc Phật Giáo).

ÂU MĨ PHẬT GIÁO

B
205
BA CÁCH HÁCH
Phạm: Bàgh. Là quần thể hang đá của Phật giáo Đại thừa đào được vào khoảng thế kỉ VII Tây lịch, ở sườn núi mặt nam núi Văn để da (Vindhya), ven sông Na ba đạt (Narmada) ở mạn tây nam thị trấn Ấn đa nhĩ (Indore) tại Ấn độ. Nguyên có chín hang, nhưng hiện nay chỉ còn lại hang thứ hai đến thứ sáu. Sự cấu tạo của hang đá này có liên quan mật thiết với hang đá A chiên đa (Phạm:Ajantà), hang này chỉ có nhà Tăng chứ không có chùa, tháp. Hang hình vuông, rộng, trừ cửa vào, chung quanh có những phòng tăng nhỏ, chính giữa đặt một bàn thờ nhỏ. Những bức vẽ trên vách trông rất đẹp, nhưng phần nhiều đã bị tróc mất, tuy nhiên, những bức còn lại có thể được coi là nghệ thuật Phật giáo đẹp ngang hàng với các bức bích họa ở hang đá A chiên đa. [X. J. Burgess: Notes on the Bauddha Rock-temples of Ajantà, 1879; Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, 1910, vol. I; Ấn độ Nam hải chi Phật giáo mĩ thuật (Cao điền tu)].
BA DẬT ĐỀ
.....
Phạm: pàyattika, Pàli: pàcittiya hoặc pàcittika. Là một trong những giới Cụ túc mà tỉ khưu và tỉ khưu ni phải giữ. Còn gọi là Bái dật đề, Ba la dật ni kha, Ba dật đề già, Ba chất để ca. Dịch ý là đọa (rơi), linh đọa (làm cho rơi), hay đốt nóng, phải đối trị, phải sám hối. Một trong năm thiên, một trong sáu tụ, một trong bảy tụ. Là một thứ tội nhẹ, có nghĩa là khi phạm các điều lỗi,

nếu chịu sám hối thì có thể diệt được tội,
nếu không sám hối thì sẽ rơi vào ngả ác.
Có hai thứ là Xả đọa (Phạm: nai#sargikapràyazcittika)
và Đơn đọa (Phạm:zuddhapràyazcittika),
tội đọa phải bỏ của cải mà
sám hối, gọi là Xả đọa; tội đọa chỉ cần đối
trước người khác mà sám hối cũng có thể
được thanh tịnh, gọi là Đơn đọa. Cứ theo
kinh Tì ni mẫu quyển 7 chép, thì vì phạm
B
Một phần bích họa trong hang đá
(Tấu nhạc và khiêu vũ)

B
206
tội nhỏ nhẹ, không phải là tội dứt hết gốc lành, gây ít thương tổn, nên gọi là Ba dật đề. Lại theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ quyển 1 phần dưới, thì người phạm tội này sẽ rơi vào địa ngục đốt nấu, cho nên gọi là đọa tội; lại phải dùng công dụng để đối trị, nên gọi là Ưng đối trị hoặc Ưng công dụng.
Về việc Ba dật đề phối với bảy tụ thì có nhiều thuyết khác nhau, như luật Tứ phần quyển 17, đem hợp Xả đọa và Đơn đọa làm một tụ và đặt vào hàng thứ ba. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung đoạn một, và Bát tông cương yếu quyển thượng cũng hợp làm một, nhưng đặt vào hàng thứ tư. Kinh Tì ni mẫu quyển 3 thì chia làm hai tụ và đặt Xả đọa ở hàng thứ ba, Đơn đọa hàng thứ tư. Luật nhị thập nhị minh liễu luận, Tứ phần luật sớ quyển 2 phần đầu, cũng chia làm hai tụ và đặt vào hàng thứ tư, thứ năm. Lại Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 4 chép, phép sám hối tội Xả đọa là phải đối trước Tăng chúng, còn tội Đơn đọa thì chỉ cần đối chứng cũng có thể diệt tội. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.4, Q.7; Hữu bộ tì nại da Q.25; Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự ngũ thiên sự phẩm; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.8; Tứ phần luật sớ Q.4 phần đầu; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung đoạn 1 phần trên; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.3 phần trên].
BA DI LA THẦN
.....

Là một trong mười hai thần tướng trong kinh Dược sư. Còn gọi là Bà di la thần, Ba dị la thần, Bạt y la thần, Ba da la thần. Dịch ý là thần giữ việc uống. Cầm đầu bảy ức chúng Dạ xoa, giữ gìn Phật pháp, là thủ lãnh các vua thần Dạ xoa. Về hình tượng của thần này, có nhiều thuyết khác nhau; cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp chép, thì thân hình mầu đỏ lợt, tay cầm chiếc dùi nhọn. [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư Như lai bản nguyện].

BA ĐAN XÀ LÊ

Phạm:Pataĩjali. Là nhà học giả văn pháp (grammar) Ấn độ ở thế kỉ thứ II trước Tây lịch. Còn gọi là Bàn đạt xà lí, Bát đầu xã la. Ông viết cuốn sách Ma ha ba hạ (Phạm: Mahàbhàwya), chú giải sách Khải đề a á na (Phạm: Kàtyàyana) rất tường tận, và từng bổ chính văn điển Ba nhĩ ni (Phạm: Pàịini), xác lập khuôn phép văn phạm của tiếng Phạm Ba nhĩ ni cho được hoàn bị, lại phê phán đính chính văn điển và, trong phần thuyết minh, có nói nhiều đến cách sinh hoạt xã hội của thời bấy giờ, cho nên nó là tư liệu quí báu cho việc nghiên cứu lịch sử Ấn độ. Không biết Ba đan xà lê cùng với nhà triết học phái Du già đã viết

cuốn kinh Du già (Phạm: Yogasùtra) là
một người hay khác, thì điều đó không có
cách nào biết được. Nội dung kinh Du già
bao hàm triết học, giới luật và phương pháp
tĩnh tọa, lấy việc chỉ dẫn người học nhận
biết "thần tính" làm chủ yếu; tác giả kinh
Du già cũng gọi là Ba đan xà lê, nhưng sự
tích của ông, về mặt sử thực, không thấy
được truyền, và kinh Du già được viết vào
thời đại nào, cũng có nhiều thuyết phân
Thần Ba Di La
BA DI LA THẦN

B
207
vân, người ta chỉ có thể phỏng đoán là ông đã sống ở khoảng 400 năm trước Tây lịch đến 400 năm sau Tây lịch.

BA ĐỂ

Phạm: pati. Còn gọi là Bát để, Ba để. Tức chỉ người chồng, chủ, vua, người chi phối. Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 chép, thì chúng sinh trong kiếp sơ, vì nếm nhiều mùi đất, ăn đất, cây cỏ, lúa gạo, nên dần dần sinh ngã mạn, hình sắc, da thịt và mỡ tủy, hình dáng nam nữ căn, tâm ái dục cũng theo đó mà sinh khởi, do đó, có các chúng sinh đến chỗ vắng vẻ làm việc ái dục bất tịnh, người khác trông thấy chê cười, các chúng sinh ấy liền sinh xấu hổ, rơi vào trong các ác pháp, những nam chúng sinh được gọi là "Ba để". Ba để hàm ý là "đọa" (rơi), nhưng ở thời nhà Tùy (thời đại kinh Khởi thế được phiên dịch), "đọa" lại hàm ý là người chồng, là chủ nhân. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Bà Lê Da).

BA HÁCH ĐẶC (BHARHUT)

Là nơi di tích Phật giáo nằm về phía tây nam A lạp cáp ba (Allahabad) cách hai trăm cây số. Tức di tích của Vương triều Huân ca (Zuíga) từ năm 180 đến năm 172 trước Tây lịch. Do nhà học giả người Anh là Sir

Alexander
Cunningham,
(1814 - 1893)
phát hiện vào
năm 1873 Tây lịch. Lúc đó, tháp (Phạm: stùpa) tuy đã đổ nát, nhưng một bộ phận lan can và cửa tháp phía đông vẫn còn sót lại. Năm 1874 lại đào thêm được nhiều di vật, trong đó, cột và lan can đều có chạm trổ, nội dung toàn là sự tích Phật giáo, như các bức chạm Phật nói pháp, tiền thân của Phật, lịch sử của Phật v.v... đây là chủ đề sớm nhất lấy sự tích Phật giáo biểu hiện thành mĩ thuật. Trong các bức chạm trổ ấy vẫn chưa trực tiếp diễn tả pháp của Phật, mà chỉ dùng bánh xe pháp, tòa ngồi, lốt chân để tượng trưng đức Phật.

BA KIÊT SĨ

BURGESS JAMES (1832 - 1917)

Nhà học giả người Anh nghiên cứu Ấn độ cổ đại. Lúc đầu học kiến trúc, năm 1855, ông vượt biển qua Ấn độ, nhận dạy tại các trường Đại học Calcutta và Đại học Bombay, điều tra nghiên cứu Ấn độ khảo cổ học, thu tập nhiều tư liệu, và đã công bố kết quả của sự nghiên cứu nhiều lần. Ông từng là hội trưởng hội điều tra khảo cổ học tây Ấn độ (1873), Tổng thư kí hội điều tra khảo cổ học toàn Ấn độ (1886) và đại biểu cho các quan hệ về Đông phương học. Ông đã ấn hành Ấn độ khắc minh tập (Epigraphia Indica, 1889 - 1894), chuyên nghiên cứu văn bia, tiền cổ. Ông đã có các trứ tác, như Indian Antiquary, 1872 - 1884; Archeaological Survey of Western India, 5 vols. 1875 - 1883; The Ancient Temples and Sculpture of India, 1897 - 1910 v.v..., đối với sự nghiên cứu về khảo cổ học và

lịch sử Ấn độ cổ đại, Ba-kiệt-sĩ đã có những
công tích không bao giờ quên được.
BA LA DI
.....
Phạm,Pàli: pàràjika. Là một trong
những giới Cụ túc mà Một phần lan can ở Ba hách đặc tỉ khưu, tỉ khưu ni
BA LA DI

B
208
phải giữ. Là giới căn bản cực ác trong giới luật. Còn gọi là Ba la xà dĩ ca, Ba la thị ca. Dịch ý là tha thắng, cực ác; trọng cấm, đọa, đọa bất như, đoạn đầu, vô dư, khí. Là tội gốc trong giới luật. Cũng gọi là Biên tội. Là một trong năm thiên, một trong sáu tụ, một trong bảy tụ. Người tu hành nếu phạm giới này thì:
1. Mất tư cách tỉ khưu, tỉ khưu ni, không có phần trong đạo quả.
2. Bị giáo đoàn trục xuất, không được ở chung với tăng.
3. Sau khi chết rơi vào địa ngục.
Tội này cũng giống như tội hình bị chặt đầu, không sống lại được, vĩnh viễn bị đuổi ra ngoài cửa Phật, nên gọi là cực ác. Lại tội này hay phá giới thể của sa môn, khiến người ấy rơi xuống, bọn ma chắc thắng thế, nên gọi là tha thắng; pháp lành gọi là mình, pháp ác gọi là người, vì pháp ác thắng pháp lành, nên phạm tội này gọi là tha thắng tội. Bốn Ba la di của tỉ khưu là chỉ bốn tội: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối; tỉ khưu ni thì ngoài bốn tội trên đây còn thêm bốn tội nữa là: vuốt ve, tám việc thành tội nặng, che dấu tội nặng cho tỉ khưu ni khác, về hùa với tỉ khưu đã bị xử tội mà ni đoàn can gián ba lần không nghe, tất cả tám Ba la di. Bốn tội Ba la di của tỉ khưu giới và tám tội Ba la di của tỉ khưu ni giới, gọi chung là bốn nặng tám nặng.
Trong giới Đại thừa, tội Ba la di của Bồ tát khác với Tiểu thừa, hơn nữa, trong các kinh luận nói cũng có chỗ bất đồng. Như kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp lấy mười

tội: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, bán rượu, nói xấu bốn chúng, khen mình chê người, keo kiệt bỏn sẻn, nóng giận không chịu hối cải, chê bai Tam bảo, lập thành mười tội Ba la di. Kinh Đại nhật quyển 6 phẩm Thụ phương tiện học xứ, lấy bốn pháp: chê bai các pháp, lìa bỏ tâm bồ đề, keo kiệt, não hại chúng sinh, làm bốn tội căn bản. Đại nhật kinh sớ quyển 17 thì, ngoài bốn pháp kể trên ra, thêm sáu giới nữa là: không chê tất cả kinh pháp ba thừa, đối với tất cả pháp không sinh tâm keo kiệt, không được tà kiến, đối trước người phát tâm lớn khuyên họ phát tâm không để họ trở lui, đối trước người Tiểu thừa, nếu chưa xét kĩ căn cơ thì không được nói pháp lớn và các việc làm bố thí v.v... mà gọi chung là mười trọng giới của Bồ tát. [X. luật Thập tụng Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.2; Hữu bộ tì nại da Q.1; luật Ngũ phần Q.17, Q.23; Thiện kiến luật tì bà sa Q.7]. (xt. Thập Giới, Tứ Trọng Bát Trọng , Chế Tài, Luật).

BA LA ĐẠI TẾ

Là lễ tiết hàng năm trọng yếu nhất của Phật giáo tại Bhutan. Ba la (Paro) là đô thị lớn thứ hai tại Bhutan, là cung mùa hạ của nhà vua, nằm trong hang núi, trong đó có ngôi chùa Đan tông khách thiền đã có bốn trăm năm lịch sử, là trung tâm tôn giáo trên toàn quốc. Hằng năm đến tháng tư, cử hành đại lễ bốn ngày liên tiếp kỉ niệm Liên hoa sinh (Phạm: Padma Saôbhàva), một nhân vật truyền kì trong lịch sử Phật giáo Bhutan. Ngài Liên hoa sinh nguyên là người nước Ô trượng na ở Ấn độ, giữa thế kỷ thứ VIII, Ngài đến Tây tạng truyền pháp, hai lần lưu lại Bhutan, đem Phật giáo hòa làm một với tín ngưỡng địa phương, khai sáng

ra phái Hồng giáo, dùng thần chú Đà là ni dẹp trừ tai nạn và ma quái, có thần thông lớn, được nhân dân ở Tây tạng và Bhutan xem như là hóa thân của bồ tát Quán thế âm vậy.

Mỗi lần đến tiết Ba la, Lạt ma đem treo "thản tạp" lên tường chùa để nhân dân các địa phương đến lễ bái. "Thản tạp" là hình tượng của Ngài Liên hoa sinh được thêu trên bức gấm lớn, rộng sáu trăm mét vuông, là nghệ thuật phẩm Phật giáo dệt bằng gấm

BA LA ĐẠI TẾ

B
209
to nhất thế giới, đã có ba trăm năm lịch sử, ngoài hình tượng Liên hoa sinh ra, còn vẽ các hình tượng trưng cho vận may và sự tốt lành. Khi tín đồ đi qua Thản tạp, đưa trán chạm vào Thản tạp để tỏ lòng tôn sùng. Trong thời gian lễ mừng, có các tiết mục như khoa đàn, cầu nguyện, tụng kinh lễ bái, do vị Lạt ma chủ trì. Mãi đến sáng ngày sau chót, Thản tạp mới được thu quấn xuống và kết thúc lễ mừng. (xt. Bất Đan Phật Giáo).

BA LA ĐỀ ĐÊ XÁ NI

Phạm: pratidezanìya, Pàli: pàtidesanìya. Là một trong những giới Cụ túc của tỉ khưu và tỉ khưu ni. Còn gọi là Balađểđềxáni, Bađêđềxáni, Bátlạt đểđềxána. Hoặc gọi tắt là Đềxáni. Dịch ý là đối tha thuyết, hướng bỉ hối, các đối ưng thuyết, hối quá pháp, khả ha pháp. Là một trong năm thiên, một trong sáu tụ, một trong bảy tụ. Khi tỉ khưu phạm giới này, phải hướng vào vị tỉ khưu thanh tịnh khác để giải bày sám hối, là một thứ tội nhẹ.

Giới này, giữa tỉ khưu và tỉ khưu ni có khác, đều liên quan đến việc ăn uống, tỉ khưu có bốn giới gọi là bốn Đề xá ni, đó là:

1. Tòng phi thân ni thụ thực giới (Phạm: bhikwuịìpiịđakagrahaịa), cũng gọi là Tại tục gia tòng phi thân ni thủ thực giới, Tòng phi thân ni thụ thực học xứ, Tại bạch y xá tự thủ tòng phi thân lí ni thụ thực giới. Có nghĩa là tỉ khưu không ốm đau, vào trong làng xóm, nhận thức ăn từ

nơi tay tỉ khưu ni không phải là họ hàng thân thuộc hay người đồng hương.
2. Thụ ni chỉ thụ thực giới (Phạm: paíktivaiwamyavàdànivàritabhukti), còn gọi là Tại tục gia thiên tâm thụ thực giới, Thực ni chỉ thụ thực giới,Tại bạch y gia thực ni thiên tâm chỉ thụ thực giới, Thụ bật sô ni chỉ thụ thực học xứ. Có nghĩa là, khi tỉ khưu ăn cơm ở nhà tại gia, có tỉ khưu ni không theo thứ tự mời thức ăn, mà lại đặc biệt trao thức ăn ngon cho một tỉ khưu nào đó.
3. Học gia quá thụ thực giới (Phạm: kulazikwàbhaígapravftti), còn gọi là Học gia quá thụ giới, Học gia thụ thực học xứ, Vi chế học gia thụ thực giới. Có nghĩa là, tỉ khưu vào nhà bậc Thánh Hữu học, không được tự nhận thức ăn một cách bừa bãi, khiến vị ấy cúng dường quá mức đến phải thiếu hụt.
4. Lan-nhã thụ thực giới (Phạm: vanavicayagata), còn gọi là Khủng bố lan nhã thụ thực giới, Hữu nạn lan nhã thụ thực giới, Lan nhã an tọa thụ thực giới, A lan nhã trụ xứ ngoại thụ thực học xứ. Có nghĩa là, tỉ khưu đến nhà tại gia nhận thức ăn, nhưng sợ đến giữa đường gặp tai nạn, bèn bảo người đàn việt (thí chủ) đưa thức ăn đến chỗ mình ở, tình hình này cũng bị Phật cấm chỉ.
Ngoài ra, cứ theo Tứ phần tỉ khưu ni giới bản, Ngũ phần tỉ khưu ni giới bản, Ma-ha tăng kì tỉ khưu ni giới bản chép, thì tám giới của tỉ khưu ni, không cho phép một tỉ khưu ni không đau ốm được xin tám thứ thực vật sau đây: bơ, dầu, mật, sữa, mật hắc thạch, phómát, cá, thịt. Nhưng về các loại thực vật được ghi trong

Hữu bộ bậtsôni tìnạida quyển 20, Thập tụng tỉ khưu ni balađềmộcxoa giới bản, có hơi khác nhau. Tuy nhiên, theo các Giới bản nói, thì người phạm các giới trên đây, nếu hướng vào một vị tỉ khưu thanh tịnh mà sám hối thì cũng được diệt tội. [X. kinh Tìnimẫu Q.7; kinh Giải thoát giới; luật Thập tụng Q.19, Q.47; luật Ma ha tăngkì Q.40; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1]. (xt. Ngũ Thiên, Lục Tụ).

BA LA ĐỀ ĐỀ XÁ NI

B
210
BA LA ĐỀ MỘC XOA
Phạm: pràtimokwa hoặc pratimokwa, Pàli: pàỉimokkha hoặcpàtimokkha. Chỉ các giới luật mà bảy chúng phải giữ gìn để phòng ngừa các tội lỗi do bảy chi thân khẩu gây ra, để xa lìa các phiền não hoặc nghiệp mà được giải thoát. Còn gọi là Ba la đề tì mộc xoa, Ban la để mộc xoa, Bát lạt để mộc xoa. Dịch ý là Tùy thuận giải thoát, Xứ xứ giải thoát, Biệt biệt giải thoát, Biệt giải thoát, Tối thắng, Vô đẳng học. Giới này để giữ gìn các căn, nuôi lớn các pháp lành, là cửa đầu tiên (Phạm: pramukha, Pàli: pamukha) trong các pháp lành, cho nên gọi là Ba la đề mộc xoa. Nếu giữ giới thì có thể dứt bỏ được sự trói buộc của hoặc nghiệp, được trí tuệ vô lậu thanh tịnh, là bậc nhất trong các cái học của thế gian, vì thế nên gọi là Vô đẳng học. Như Thiện kiến luật tì bà sa quyển 7 (Đại 24, 719 thượng), nói: "Trong các ánh sáng, ánh sáng mặt trời là chúa, trong các núi, núi Tu di là vua, trong tất cả cái học của thế gian, Ba la đề mộc xoa là đầu (...) vì thế mà Phật chế Vô đẳng học". Lại giới luật có khả năng thuận theo cái quả của hai loại giải thoát hữu vi, vô vi, cho nên cũng gọi là Tùy thuận giải thoát. Giới này bao gồm tám loại là: Ba la di, Tăng tàn, Bất định, Xả đọa, Đơn đọa, Ba la đề đề xá ni, Chúng học và Diệt tránh pháp. Ngoài ra, Giới bản, do thu tập các điều mục giới pháp mà cấu thành, được các tỉ khưu sử dụng trong ngày Bố tát sám hối mỗi nửa tháng, nếu có người phạm giới thì vào ngày ấy, phải đối trước vị tỉ khưu Thượng tọa

tụng các giới điều và chúng tăng để giải bày sám hối. [X. kinh Đại ban Niết bàn Q.hạ; kinh Tì bà thi Phật Q.hạ; kinh Phạm võng Q.hạ; luật Ngũ phần Q.18; Thiện kiến luật tì bà sa Q.18]. (xt. Biệt Giải Thoát Luật Nghi).

BA LA MẬT

.....

Phạm: pàramità, Pàli: pàramì hoặc pàramità. Tức là từ bờ sống chết cõi mê bên này mà đến bờ Niết bàn giải thoát bên kia. Còn gọi là Ba la mật đa, Ba la nhĩ đa. Dịch ý là Đáo bỉ ngạn, Độ vô cực, Độ, Sự cứu kính. Thông thường, nói về sự tu hành của Bồ tát, đại hạnh của Bồ tát có khả năng hoàn thành tất cả mọi việc lợi mình lợi người một cách mĩ mãn rốt ráo, cho nên gọi là Sự cứu kính. Làm theo hạnh lớn ấy mà có thể từ bờ sống chết bên này đến được bờ Niết bàn bên kia, cho nên gọi là Đáo bỉ ngạn. Hạnh lớn ấy có khả năng cứu giúp mọi loài một cách bao la vô hạn, cho nên gọi là Độ vô cực.

Tiếng Phạmpàramità, có các nghĩa: đến bờ bên kia, trọn vẹn, đầy đủ; tiếngPàli pàramì, thì có các nghĩa: tối thượng, chung cực. Đối với Ba la mật, các nhà phiên dịch, giải thích, mỗi nhà có cách nói riêng. Cứ theo kinh Di lặc bồ tát sở vấn chép, thì Ba la mật thông cả nghĩa đã đến và sẽ đến, tức là Phật đã đến bờ bên kia, còn Bồ tát thì sẽ đến bờ bên kia. Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 9 (bản dịch đời Lương) chép, thì Đáo bỉ ngạn có ba nghĩa khác nhau:

1. Tùy chỗ tu hành mà đạt đến vô dư rốt ráo.
2. Vào chân như, vì chân như là cùng

tột, cũng như các dòng sông đổ vào biển cả là chung cực.
3. Được quả vô đẳng, không quả nào khác hơn được quả này, bởi vì các pháp mà Bồ tát tu hành, cái lí mà Bồ tát thâm nhập và cái quả mà Bồ tát chứng đắc, đều là rốt ráo, tròn đầy.
Lại cứ theo kinh Giải thâm mật quyển 4 chép, thì Ba la mật đa có năm nhân duyên, tức là không nhiễm trước, không luyến tiếc,
BA LA ĐỀ MỘC XOA

B
211
không tội lỗi, không phân biệt và không quay trở lại. Cứ theo kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 4 chép, thì Ba la mật có mười bảy nghĩa, như tu tập thắng lợi, không dính dấp điều gì, không cố chấp thiên kiến, không hệ lụy v.v... Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 53 chép, thì Ba la mật có mười hai nghĩa, chẳng hạn như biết được tất cả các pháp lành vi diệu có khả năng đến bờ bên kia, trong các pháp môn sai biệt của tạng Bồ tát, an trụ nơi chính nghĩa v.v...

Còn về thuyết bờ bên này, bờ bên kia thì giữa các sư cũng có những ý kiến khác nhau. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12 mục Lục ba la mật chép, thì :

1. Sống chết là bờ bên này, Niết bàn rốt ráo là bờ bên kia.
2. Sống chết Niết bàn có hình tướng là bờ bên này, bình đẳng không hình tướng là bờ bên kia.

Cứ theo Đại phẩm kinh du ý chép, thì:

1. Tiểu thừa là bờ này, Đại thừa là bờ kia.
2. Ma là bờ này, Phật là bờ kia.
3. Thế gian là bờ này, Niết bàn là bờ kia. Còn Thành luận sư thì bảo hữu tướng là bờ này, vô tướng là bờ kia; sống chết là bờ này, Niết bàn là bờ kia; phiền não (hoặc) là bờ này, chủng trí là bờ kia.

Theo các kinh luận thì có sáu Ba la mật, mười Ba la mật và bốn Ba la mật khác nhau.

1. Sáu ba la mật, còn gọi là sáu độ, là thuyết của các bộ kinh Bátnhã; chi sáu hạnh tu mà Bồ tát Đại thừa phải thực hiện. Đó là:

a. Bố thí ba la mật, còn gọi là Đàn na (Phạm, Pàli: dàna) ba la mật, Đàn na ba la mật, có nghĩa là bố thí hết cả, không sẻn tiếc vật gì.
b. Trì giới ba la mật, còn gọi là Thi la (Phạm:zìla) ba la mật, có nghĩa là giữ gìn giới luật của giáo đoàn một cách trọn vẹn.
c. Nhẫn nhục ba la mật, còn gọi là Sằn đề (Phạm: kwànti) ba la mật, hàm ý là triệt để nhịn nhục.
d. Tinh tiến ba la mật, còn gọi là Tì lê da (Phạm: vìrya) ba la mật, hàm ý là cố gắng hết mức.
e. Thiền định ba la mật, còn gọi là Thiền na (Phạm: dhyàna) ba la mật, có nghĩa là hoàn toàn để tâm vào một cảnh.
f. Trí tuệ ba la mật, còn gọi là Bát nhã (Phạm: prajĩà) ba la mật, Tuệ ba la mật, Minh độ, Minh độ vô cực, có nghĩa là trí tuệ tròn đầy, là trí tuệ không phân biệt, siêu việt lí tính của con người. Y vào Bát nhã ba la mật thì có thể làm việc bố thí mà hoàn thành Bố thí ba la mật, cho đến tu Thiền định mà hoàn thành Thiền định ba la mật, vì thế, Bát nhã ba la mật là gốc của năm ba la mật kia và được mệnh danh là mẹ của chư Phật.
2. Mười ba la mật, còn gọi là mười độ, mười thắng hạnh, là thuyết trong kinh Kim quang minh tối thắng vương phẩm Tối tịnh địa đà la ni. Thêm bốn Ba la mật dưới đây vào sáu Ba la mật kể trên thì thành mười Ba la mật,đó là:
a. Phương tiện ba la mật, còn gọi là Âu ba da (Phạm: upàya) ba la mật, chỉ các phương pháp khéo léo cứu giúp chúng sinh.
b. Nguyện ba la mật, còn gọi là Bát la ni đà na (Phạm: praịidhàna) ba la mật, có

nghĩa là thệ nguyện cứu giúp chúng sinh sau khi đã được trí tuệ (tức bồ-đề).
c. Lực ba la mật, còn gọi là Ba la (Phạm: bala) ba la mật, nghĩa là cái năng lực có thể phán đoán điều mình tu hành một cách hoàn toàn chính xác.
d. Trí ba la mật, còn gọi là Nhã na (Phạm: jĩàna) ba la mật, có nghĩa là thụ hưởng niềm vui Bồ đề, đồng thời, chỉ dạy chúng sinh được trí tuệ siêu việt.
3. Bốn ba la mật, là thuyết trong các chương Điên đảo, Chân thực của kinh Thắng man. Tức là:
BA LA MẬT

B
212
a. Thường ba la mật, nghĩa là Ba la mật triệt để vĩnh viễn.
b. Lạc ba la mật, nghĩa là Ba la mật triệt để an ổn.
c. Ngã ba la mật, nghĩa là Ba la mật có tính chủ thể triệt để.
d. Tịnh ba la mật, nghĩa là Ba la mật triệt để thanh tịnh.
Bốn ba la mật trên đây tức là bốn đặc chất (bốn đức) thù thắng của Niết bàn.
4. Mật giáo, trong Kim cương giới mạn đồ la lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm, gọi bốn Bồ tát đặt ở bốn phương đông nam tây bắc là bốn Ba la mật, tức Đông phương Kim cương ba la mật, Nam phương Bảo ba la mật, Tây phương Pháp ba la mật, Bắc phương Nghiệp ba la mật.
Ngoài ra, trong các kinh điển tiếngPàli Nam truyền, như Sở hành tạng (Pàli: Cariyàpiiaka), Phật chủng tính (Pàli: Buddhavaôsa), Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapadaiihakathà) v.v..., cũng lập mười ba la mật là: Bố thí ba la mật, Trì giới (Pàli: sìla) ba la mật, Xuất li (Pàli: nekkhamma) ba la mật, Bát nhã (Pàli: paññia) ba la mật, Tinh tiến (Pàli: viriya) ba la mật, Nhẫn nhục (Pàli: khanti) ba la mật, Chân đế (Pàli: sacca) ba la mật, Quyết ý(Pàli: adhiiihàna) ba la mật, Từ (Pàli: mettà) ba la mật và Xả(Pàli: upekkhà) ba la mật. [X. kinh Bồ tát nội tập lục ba la mật; kinh Quán phổ hiền Bồ tát hành pháp; kinh Hoa nghiêm phẩm Li thế gian; luận Đại trí độ Q.53; luận Câu xá Q.18; luận Du già sư địa Q.49; Đại tuệ độ kinh tông yếu;

Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.1 (Trí khải); Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.thượng (Lương bí); Bát nhã ba la mật đa kinh tán].

BA LA NẠI QUỐC

Ba-la-nại, Phạm: Vàràịasì hoặc Vàraịasì, Varàịasì, Varaịasì, Pàli: Bàràịasì. Là một vương quốc cổ tại trung Ấn độ. Còn gọi là Ba la nại quốc, Ba la ni tư quốc, Ba la nại tả quốc. Các nhà dịch cũ phiên là Già thi quốc (Phạm: Kàzi). Đời gần đây gọi là Bái na lạp tư (Benares), tức nay là Ngõa lạp na tây (Varanasi). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, thì đô thành nước này gần sông Hằng về phía tây, dài chừng mười tám, mười chín dặm, rộng năm, sáu dặm. Dân cư đông đúc, tính người hòa nhã cẩn trọng, đa số tin ngoại đạo, ít người kính Phật pháp, tăng đồ phần nhiều học pháp nghĩa của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Ở mạn đông bắc đô thành là sông Bà la nê (Phạm: Varaịà), phía tây sông có tháp vua A dục, cách sông hơn mười dặm về phía đông bắc có nền cũ, nơi thụ kí cho bồ tát Di lặc và bồ tát Hộ minh, phía tây bắc thành là vườn Lộc dã, nơi đức Phật nói pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo độ cho năm vị tỉ khưu, từ đó về sau, Phật thường đến đây giáo hóa chúng sinh, đây là một trong sáu nơi thuyết pháp lớn, nay trong thành có đến cả nghìn ngôi đền thờ của Ấn độ giáo, nổi tiếng nhất trong số đó là đền vàng.

Xưa kia, tại đất này học thuật hưng thịnh, cùng với Đánxoathủyla (Phạm: Takwasilà) ở bắc Ấn độ đều là đất trung tâm của Bà la môn giáo học, khi ngài Huyền trang du lịch đến đây thì phái Thấpbà thịnh hành. Sau

cuộc xâm lăng của Hồi giáo vào năm 1194 Tây lịch, Phật giáo cơ hồ tuyệt tích. Ngày nay, thành Ba lanại không những chỉ là Thánh địa của Ấn độ giáo, mà cũng còn là Thánh địa của Phật giáo và Kìna giáo nữa. Sản phẩm nổi tiếng của nước này ngày xưa là vải bông, và áo Balanại (Phạm: bàràịa) trứ danh đã được sản xuất tại đây. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Phật bản hạnh tập Q.33; Thiện kiến luật tìbàsa Q.6; luận Đại trí độ Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10].

BA LA NẠI QUỐC

B
213
BA LA PHẢ CA LA MẬT ĐA LA (565-633)
Phạm: Prabhàkaramitra. Người nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Ba la phả mật đa la, Ba phả mật đa la. Hoặc gọi tắt là Ba-phả. Dịch ý là Minh tri thức, Minh hữu, Quang trí. Sư thuộc giòng Sát đế lợi, mười tuổi xuất gia, học kinh Đại thừa. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học tập tạng Luật, tu tập định nghiệp, sau nam du đến chùa Na lan đà, nghe luận sư Giới hiền giảng luận Thập thất địa, còn đọc các luận Tiểu thừa. Sư giới hạnh tinh cần, tài trí minh mẫn, được mọi người kính trọng. Sau, vào niên hiệu Trinh quán năm đầu (627) đời Đường thái tông, sư mang kinh Phạm đến Trường an, ở chùa Đại hưng thiện. Tháng 3 năm Trinh quán thứ 3, sư cùng với Tuệ thừa, Tuệ trách, Pháp lâm, Huyền mô, gồm mười chín vị thạc đức, chuyên việc dịch kinh. Số kinh luận dịch được gồm có: kinh Bảo tinh đà la ni 10 quyển, luận Bát nhã đăng 15 quyển, Đại thừa trang nghiêm kinh luận 13 quyển. Năm Trinh quán thứ 7 sư thị tịch tại chùa Thắng quang, hưởng thọ sáu mươi chín tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.3; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].
BA LA SA ĐỀ GIÀ
Phạm: Pràsàdika-sùtra. Còn gọi là Bà la sa đề già, Ba la sa đề già tu đố lộ. Dịch ý là Thanh tịnh kinh. Cứ theo luật Thập tụng quyển 24 chép, thì nếu có Thức xoa ma ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di và Sa di ni hiểu nhiều biết nhiều, nếu muốn học, muốn tụng các kinh lớn như kinh Ba la sa đề già (thời Tấn

dịch là Thanh tịnh kinh), cho đến Tát kì đà xá tu đố lộ (thời Tấn dịch là Kiến kinh) v.v... mà xin được các đại đức tỉ khưu chỉ bảo, thì được phép xa Tăng đoàn bảy đêm để chuyên tâm tập tụng kinh văn.

BA LA TÁI HÍ

Ba-la-tái, Phạm:prasena, dịch ý là binh. Là loại trò chơi bắt chước quân lính đánh nhau. Cũng gọi là Tượng mã đấu, Song lục. Sự vật dị danh lục Ngoạn hí chương Song lục điều chép: "Song lục có xuất xứ từ Thiên trúc, kinh Niết bàn gọi là Ba la tái hí". Tổ chức binh đội Ấn độ xưa có Tượng binh, Mã binh, Xa binh và Bộ binh, trò chơi này bắt chước bốn binh chủng đánh nhau, tương tự như trò chơi cờ tướng ở Trung quốc. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.11; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.6 (Pháp tạng); Bồ tát giới kinh sớ chú Q.8 (Dữ hàm)].

BA LA VƯƠNG TRIỀU

Ba la, Phạm: Pàla. Triều vua được kiến lập tại Mạnh gia lạp (Bengal) vào giữa thế kỉ VIII đến cuối thế kỉ XII Tây lịch. Người sáng lập là Cù ba la (Phạm: Gopàla), trong thời loạn, thống nhất được Mạnh gia lạp mà lập nên Vương triều Bala. Các vua của Vương triều này đều tin theo Phật giáo, thời kì này, Mật giáo đặc biệt hưng thịnh, chủ yếu lấy địa phương Tỉ cáp nhĩ (Bihàr) làm trung tâm, tức lúc đó lấy các khu vực nước Ma yết dà và Mạnh gia lạp làm trung tâm

để phát triển, tức
khu vực trung và
hạ lưu sông
Hằng. Nơi trung
tâm giáo học Tượng Phật kiểu Ba La
BA LA VƯƠNG TRIỀU

B
214
Phật giáo thời ấy là chùa Na lan đà và Phật đà già da. Lại thời đại Vương triều này có phái Ma yết đà (thời kì trước Vương triều Ba la), và cái gọi là phái Ba la (thời kì Vương triều Ba la hưng thịnh trở về sau), đã sản sinh các tượng Phật điêu khắc đặc thù. Ngoài ra, đồ tượng học về tượng Phật cũng được xác lập vào thời kì này. Đầu thế kỉ XIII, Vương triều Ba la diệt vong, Phật giáo cũng theo đó mà tiêu hoại.

BA LA XA THỤ

Balaxa, Phạm: Palàza. Dịch ý là Xích hoa thụ (cây hoa đỏ). Là cây thiêng liêng của Bà la môn giáo Ấn độ. Thân cây có thể chế làm các đồ thờ thần, nhựa cây mầu đỏ lợt, có thể chế thuốc uống hoặc làm thuốc nhuộm, lá to mầu xanh; và hoa balaxa cũng gọi là xích sắc hoa (hoa màu đỏ). Cứ theo Niết bàn kinh sớ quyển 1 chép, khi mặt trời chưa mọc thì hoa nó mầu đen, sau khi mặt trời mọc thì chuyển thành mầu đỏ, sau khi mặt trời lặn lại biến thành mầu vàng. Cũng có người bảo cây Balaxa tức là cây Tạp natạp (Phạm: Kanaka), tên khoa học là Mesua ferrea hoặc Butea frondosa. Lại cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 25 chép, thì cây Ba laxa cũng tức là cây Chânthúcca, nhưng theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì hai loại này khác nhau. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.23, Q.24]. (xt. Chân Thúc Ca Thụ).

BA LĂNG TAM CHUYỂN NGỮ

Là tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Balăng tam cú. Chỉ ba câu nói mà

Thiền sư Hạo giám ở Ba lăng Nhạc châu sử dụng để chỉ dạy học trò khiến họ chuyển mê khai ngộ. Tức ba câu: "Chén bạc đựng đầy tuyết". "Cành san hô chống đỡ mặt trăng", "Gà lạnh nhảy lên khung cửi, vịt lạnh lội xuống nước". Nhân thiên nhãn mục quyển 2 (Đại 48, 313 thượng), nói: "Có vị tăng hỏi Ba lăng: "Thế nào là tông Đề-bà?" Lăng đáp: "Trong chén bạc đựng đầy tuyết". Hỏi: "Thế nào là kiếm xuy mao?" Lăng đáp: "Cành san hô chống đỡ mặt trăng". Hỏi: "Tổ ý, giáo ý, giống nhau hay khác nhau?" Lăng trả lời: "Gà lạnh nhảy lên khung cửi, vịt lạnh lội xuống nước". Khi Văn yển ở núi Vân môn nghe được ba câu nói ấy, cảm thấy quá hợp ý mình, bèn nói (Đại 48, 313 thượng): "Ngày kia khi giỗ (kị) lão tăng, chỉ cần đưa ba câu chuyển ngữ ấy cúng dường lão tăng là đủ!".

BA LĂNG XUY MAO KIẾM

Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Xuy mao kiếm. Là một trong ba chuyển ngữ của ngài Hạo giám ở Ba lăng. Bích nham lục Tắc 100 (Đại 48, 223 trung), nói: "Vị tăng hỏi Ba lăng: "Thế nào là xuy mao kiếm?" Lăng đáp: "Cành san hô chống đỡ mặt trăng". Xuy mao kiếm, chi lưỡi gươm sắc bén, sợi lông, sợi tóc đặt trên lưỡi gươm ấy thì chỉ cần thổi một cái rất nhẹ cũng có thể đứt làm hai đọan. Đứng về phương diện tâm tính mà nói, thì đó là dụ chi cái tác dụng của gươm trí bát nhã, lưỡi sắc bén sáng loáng của nó có thể chiếu phá muôn tượng, cắt đứt càn khôn. Câu trả lời của Ba lăng hàm ý là, khi đã rửa sạch hết vô minh vọng niệm, thì tâm tính sáng rực, cũng như các cành san hô mỗi mỗi phản chiếu ánh

trăng lồng lộng, tám mặt lung linh, hiển thị sức vận dụng tự như của ánh sáng và cảnh cùng mất cùng thu, ngụ ý là sự sự vật vật đều là xuy mao kiếm. Còn ý ngoài lời nói thì muốn nhắc người ta phải nhận cho ra cái tự tính bát nhã mà ai ai cũng sẵn có, ai ai cũng đầy đủ vậy.
BA LA XA THỤ

B
215
BA LÍ DẠ ĐÁT LA QUỐC
Ba lí dạ đát la, Phạm: Pàriyàtra, Pàripàtra, Pàryàtra. Tên một nước xưa tại trung Ấn độ. Nằm về phía tây bắc nước Mạt nâu la. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này chu vi hơn ba nghìn dặm, đô thành rộng mười bảy, mười tám dặm, trồng lúa, ngô, khí hậu nóng bức, phong tục cứng cỏi, không chuộng văn học, nghệ thuật, tin theo ngoại đạo. Có tám ngôi chùa, nhưng đã hư hại nhiều, tăng đồ rất ít, học tập Tiểu thừa. Có mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo hơn nghìn người.
BA LÍ ĐẢO (BALI ISLAND)
Còn gọi là Bà lị, Bà lí. Nằm về phía đông đảo Trảo oa (Java), trong eo biển Ba li. Trên đảo có rất nhiều đền chùa, cho nên gọi là Thiên tự đảo (The Island of the Thousand Temples, Đảo nghìn chùa). Là hòn đảo duy nhất trong quần đảo Ấn độ ni tây á (Indonesia) còn vẫn giữ được kiểu xã hội Ấn độ. Tôn giáo có tính địa phương (tôn giáo nguyên thủy), Phật giáo (được truyền vào từ trước thế kỉ IX), phái Thấp bà thuộc Ấn độ giáo (được truyền vào khoảng thế kỉ XV), được dung hợp với nhau mà hình thành nền văn hóa kiểu mẫu Ấn độ, vì thế, tôn giáo, kiến trúc, văn học và chế độ hồn nhiên là một thể, giữ lại sắc thái Ấn độ rất sâu đậm. [X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện; Tùy thư Nam man truyện; Goris: Bali, Religion and customs in Bali, Batavia, 1939; N. Sastri: South - Indian Influences in the Far East, Madras, 1949].

BA LỊ CHẤT ĐA THỤ
Ba lị chất đa, Phạm: pàrijàtahoặc
pàrijàtaka, pàriyàtraka, Pàli: pàricchattaka.
Là tên cây
trên cung trời
Đao lợi. Còn gọi
là Ba li da đát la
câu đà la thụ, Ba
lị da đa thụ, Ba
lị chất đa la thụ,
Bà lị xà đa ca
thụ, Bà nghi
chất cấu thụ, Bà
lị da đát la câu
đà la thụ, Bà lị
da đát la câu tì
đà la thụ. Dịch
ý là Viên sinh
thụ, Trú độ thụ, Hương biến thụ. Vì nó là
vua trong các cây nên còn gọi là Thiên thụ
vương. Thuộc loài đậu, tên khoa học là
Erythrina indica, lá dáng như lông chim,
cánh hoa dài và mầu đỏ thẫm, hình giống
san hô, nên có tên là cây san hô (coral
tree). Cây này ở góc đông bắc thành Thiện
kiến trên cung trời Đao lợi, nằm ở khoảng
giữa vườn tạp loạn và vườn hoan hỉ, chu vi
bảy do tuần, cao một trăm do tuần, cành lá
trải ra bốn phía tới năm mươi do tuần, thân
cây cành lá hoa quả đều toát ra mùi thơm,
lan tỏa khắp cung trời Đao lợi, vì thế gọi là
Hương biến thụ. Cây này có thần tên là
Mạn đà, thường ca hát để tự vui, thành ra
Đền chùa trên đảo Ba Li
Cây Ba lị chất đa
BA LỊ CHẤT ĐA THỤ

B
216
cây ấy là nơi vui chơi của cõi trời Ba mươi ba. [X. kinh Trường a hàm Q.20 phẩm Đao lợi thiên; kinh Đại lâu thán Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.7; kinh Pháp hoa Q.6 phẩm pháp sư công đức; luận Câu-xá Q.11; Tuệ lâm nhất thiết kinh âm nghĩa Q.25].

BA LỊ LUẬT TẠNG

Pàli: Vinaya-piỉaka. Là tạng Luật do Phân biệt Thượng tọa bộ của Tích lan truyền, được viết bằng tiếngPàli, là một trong ba tạngPàli. Những qui tắc liên quan đến giới luật do đức Phật chế định được thuật lại trong kì kết tập kinh điển lần thứ nhất, gọi là Luật (Pàli: vinaya). Sau , Giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy phát triển, đem chỉnh lí thêm mà thành là tạng Luật. "Tạng", hàm ý là chứa đựng, là tổ chức "luật", dùng tổ chức ấy để biểu thị nội dung của luật. Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm, Giáo đoàn Nguyên thủy chia thành hai bộ Thượng tọa và Đại chúng, thì luậtPàli thuộc về Thượng tọa bộ(Pàli: Theravàda), bộ này còn gọi là Phân biệt thuyết bộ (Pàli: Vibhajjavàdin). Vào thời đại vua A dục, thế kỉ thứ III trước Tây lịch, Thái tử Ma hi đà (Pàli: Mahinda), mang luật này truyền đến Tích lan. Trong Phật giáo bộ phái, tuy các phái đều có truyền trì tạng Luật riêng, nhưng trong các tạng luật hiện còn đến ngày nay, thì luật Pàlitương đối còn giữ được hình thức cổ xưa hơn cả.

Nội dung của tạng LuậtPàli được chia làm ba bộ phận là:

- Kinh phân biệt (Pàli: Suttavibhaíga).

-Kiền độ (Pàli: Khandhaka).
- Phụ lục (Pàli: Parivàra).
Kinh phân biệt là trọng tâm của tạng Luật, thuyết minh giới bản (tạng Luật gọi văn giới luật là "kinh", kinh thu chép các giới điều là "Giới kinh"); những lí do thành lập các giới điều, sự giải thích các câu văn và những thực lệ vận dụng văn chữ, thì có hai loại là Đại phân biệt (Pàli: Mahàvibhaíga) và Tỉ khưu ni phân biệt (Pàli: Bhikkhunì-vibhaíga); loại trước nói về 227 (luật Tứ phần có 250) giới tỉ khưu, loại sau thì nói về 311 giới tỉ khưu ni.
Bộ phận Kiền độ nêu rõ các qui định về việc xử lí những vấn đề trong Tăng-già, chia làm Đại phẩm (Pàli: Mahàvagga) và Tiểu phẩm(Pàli: Cullavagga); Đại phẩm gồm mười Kiền độ, Tiểu phẩm có mười hai Kiền độ.
Bộ phận Phụ lục thứ ba thì thuyết minh bổ sung cho hai bộ phận trên, lại liệt kê những điều cương yếu của hai bộ phận trên, và phân loại, trích yếu những sự kiện có liên quan đến tạng Luật, tổng cộng có mười chín chương.
Kinh phân biệt là Kiền độ trong tạng LuậtPàli, tương đương với luật Ngũ phần, luật Tứ phần và luật Thập tụng trong Hán dịch, trong đó, tuy có các chi tiết khác nhau, nhưng phần đại cương thì vẫn nhất trí. Còn phần Phụ lục trong tạng LuậtPàli, nếu so với Tì ni tăng nhất trong luật Tứ phần quyển 55 trở xuống, Tăng nhất pháp trong luật Thập tụng quyển 40 trở đi, Ưu ba li vấn pháp v.v... thì hai tổ chức khác nhau rất lớn. Thông thường, các học giả cho rằng, người biên soạn bộ phận Phụ lục, Đế phạ (Pàli: Dìpa), có thể là một tỉ khưu người

Tích lan, và niên đại biên soạn cũng mãi về sau này. LuậtPàli hiện thịnh hành tại các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên; trước nay có rất nhiều sách chú thích, nổi tiếng nhất trong số đó là Thiện kiến luật tì bà sa của Phật âm. Tạng Luật Pàlihiện nay, ngoài nguyên bản tiếngPàli ra, còn có các bản dịch bằng tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Đức (bộ phận) và tiếng Ấn độ, song cho đến nay, vẫn chưa có bản dịch tiếng Tây tạng và tiếng Hán [X. B. C.
BA LỊ LUẬT TẠNG

B
217
Law: A History ofPàli Literature; S. Dutt: Early Buddhist Monachism].
BA LỊ NGỮ
Pàli: pàli-bhàsà. Là ngôn ngữ được dùng trong các Thánh điển và chú sớ của Phật giáo phương nam. Thuộc ngữ hệ Ấn - Âu, một thứ tiếng địa phương (Phạm: Pràkrit) thời kì đầu trong ngôn ngữ Á lợi an - Ấn độ.Ba lị là dịch âm của chữ pàli hoặcpàơi, paơi, dịch ý là tuyến (giây, chỉ), qui phạm (khuôn, thước) chuyển dụng thành ý Thánh điển. Trong luận Thanh tịnh đạo văn Pàli (Visuddhimagga), ở phần chú thích(Pàli: aỉỉhakathà), gọi căn bản Thánh điển làPàli. Thời cận đại mới gọi ngôn ngữ được dùng trong ba tạng và sách chú thích tại Tích lan làPàli ngữ. Tổng số chữ cái gồm có bốn mươi (có thuyết nói là ba mươi chín), có tám mẫu âm(a, à, i, ì, u, ù, e, o), ba mươi hai phụ âm (k, kh, g, gh, í, c, ch, j, jh, ĩ, ỉ, ỉh, đ, đh, ị, t, th, d, dh, n, p, ph, b, bh, m, y, r, l, v, s, h, lê. có thuyết cho là ba mươi mốt), còn có riêng một chấm không (ô). Cách phát âm và văn pháp Pàli đơn giản hơn tiếng Phạm, cách viết cũng không nhất định, là vi viết theo cách viết của các nước phương nam; nhờ có ba tạng tiếngPàli mà Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy được lưu truyền. Bộ phận chủ yếu trong tiếngPàli được hình thành ở khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch. Có thuyết cho nơi phát sinh ra tiếngPàli là nước Ma yết đà (Phạm: Magadha) và nước Ô xà diễn na (Phạm: Ujjayanì), nhiều thuyết phân vân, hoặc có

thuyết cho là ngôn ngữ Thánh điển mà, sau đức Thế tôn nhập diệt, Giáo đoàn Phật giáo sử dụng khi dần dần truyền bá giáo pháp về phía tây. Nhà học giả người Đức là Cái cách nhĩ (W. Geiger) cho rằng, tiếng Pàli có bốn giai đoạn phát triển, tức ngôn ngữ của các bài kệ tụng trong các kinh, ngôn ngữ văn xuôi trong kinh điển, ngôn ngữ văn xuôi mới của các sách vở ngoài tạng, và ngôn ngữ thơ mới. Năm 1833 Tây lịch, Ngô-lung (E. Upham) đã dịch Đại thống sử (Pàli: Mahàvaôsa) được viết bằng thổ ngữ Tích lan ra tiếng Anh, đồng thời, ấn hành tác phẩm của ông, nhan đề "Tích lan Thần Thánh đích cập lịch sử đích tác phẩm" (The sacred and historical works of Ceylon, Những trứ tác lịch sử và tôn giáo của Tích lan), đã mở ra một phong trào nghiên cứu tiếngPàli. Năm 1855, Hào tư bối nhĩ (V. Fausbôll) hiệu đính và xuất bản kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapada) là ấn phẩm tiên khu của Thánh điểnPàli. Về sau, các học giả Âu châu, Tích lan, Nhật bản làm các việc hiệu đính, phiên dịch nguyên điển cũng nhiều. Các sách về văn pháp thì có: Ba li văn pháp trích yếu (Compendious Pàli Grammar, 1824) của Khố la (B. Clough), Xúc tiến khẳng đặc châu chi Pàli ngữ (Beitrage Zur Kentnis der Pàli- Sprache, 1867 - 1868) của Mục lặc (Fr.Mþller),Pàli ngữ văn điển của Lập hoa tuấn đạo,Pàli ngữ văn pháp của Thuỷ dã hoằng nguyên, Độc tậpPàli ngữ văn pháp của Trường tỉnh chân cầm v.v... Về phần Tự điển thì có: Kinh Pháp cú bằng tiếng Pali (bản viết tay) BA LỊ NGỮ

B
218
Pàli ngữ tự điển của Cơ lỗ đạt tư (R. C. Childers: Dictionary of thePàliLanguage, 1875),Pàli - Anh văn từ điển (Pàli- English Dictionary, 1921 - 1925) của Đại-vệtư (Rhys Davids) và Sử-đại-đức (W. Stede), Pàli ngữ từ điển của Thủy dã hoằng nguyên v.v... [X. Âu mễ đích Phật giáo; Căn bản Phật điển đích nghiên cứu].

BA LỊ PHẬT GIÁO

Chi Phật giáo Nam truyền. Vua A dục ở Ấn độ, sai các nhà truyền đạo đi các nước để hoằng truyền chính pháp, đầu tiên, hoằng dương Phân biệt Thượng tọa bộ tại Tích lan, rồi về sau, lần lượt truyền đến các nước Miến điện, Xiêm la, Trảo-oa và các bán đảo phía đông nam, trong hệ thống Phật giáo, gọi là Phật giáo phương nam. Hệ thống này dùng tiếngPàli làm ngữ văn truyền trì ba tạng, cho nên còn được gọi là Phật giáo Pàli. (xt. Nam Truyền Phật Giáo).

BA LI THÁNH ĐIỂN HIỆP HỘI

(The Pàli Text Society, viết tắt là P.T.S.) Được thành lập vào năm 1881, là cơ quan chuyên môn ấn hành xuất bản kinh điểnPàli của Phật giáo nam truyền và các trứ tác nghiên cứu có liên hệ. Do nhà học giả Phật giáo người Anh là Đại vệ tư (T. W. Rhys Davids, 1843 - 1922) sáng lập tại Luân đôn, mục đích chủ yếu là hiệu đính xuất bản nguyên điểnPàli và các bản dịch ba tạngPàli ra tiếng Anh. Ngoài ông Đại vệ tư phụ trách làm chủ sự ra, kế tiếp thay ông, có bà Đại vệ tư (Mrs. Rhys Davids, 1922 - 1942), Bác sĩ La tư (W. H. D. Rose, 1942 - 1950), Bác sĩ Sử đại đức (William

Stede, 1950 - 1958), Nữ sĩ Hà na (I. B. Horner, 1959) v.v... Hơn một trăm năm qua, thành quả xuất bản ba tạngPàli và các nguyên điển ngoài tạng, cùng với các bản dịch Anh văn rất là rực rỡ. Hiệp hội được các học giả Đông Tây duy trì và các nơi giúp tài chính, như vua Thái lan là Lạp ma đệ ngũ (Rama V), các doanh nghiệp Tam tỉnh, Bản tùng của Nhật bản đã giúp kinh phí to lớn.

Các trứ tác do Hiệp hội ấn hành cực phong phú, như:

1.Pàli Thánh điển hiệp hội học báo (Journal of thePàliText Society, 1882).

2. Ba la đề mộc xoa (Pàli: Pàtimokkha).

3. Đại phẩm (Pàli: Mahàvagga).

4. Tiểu phẩm (Pàli: Cullavagga), ba bộ sách trên đây do Đại vệ tư và nhà học giả người Đức là Áo đăng bách cách (H. Oldenberg, 1854 - 1920) cùng dịch.

5. Di lan đà vấn kinh (Pàli: Milindapaĩha, 1894), do Đại vệ tư dịch.

6. Phật giáo (Buddhism, 1896), do Đại vệ tư trước tác.

7. Trường bộ Ni kha da (Pàli: Dìghanikàya, 1899), quyển 1, do Đạivệtư dịch.

8. Pháp tụ luận (Pàli: Dhammasaígani, 1909) do bà Đạivệtư dịch.

9.Pàli - Anh văn từ điển (Pàli - English Dictionary, 1925), do Đại vệ tư và Sử đại đức soạn chung.

10. Ngũ bộ Ni kha da, năm 1930 in trọn bộ, về sau tiếp tục xuất bản các chú thích. (Pàli: Aỉỉhakathà).

11. Luật tạng toàn quyển (1952), do Hà na dịch.

12.Pàli tam tạng sách dẫn (Pàli: Pàli

Tipìỉakaô Concordance. 1956).
13.Pàli ngữ chuyên hữu danh từ từ điển
(Dictionary of Pàli Proper Names, 1960)
bản in ảnh.
BA MÊ LA XUYÊN
.....
Phạm:Pamìra. Vùng đất nằm giữa dãy
núi Thông lĩnh, tương đương với nơi mà
BA LỊ PHẬT GIÁO

B
219
các nhà địa lí học ngày nay cho là thuộc cao nguyên Pamir. Đại đường tây vực kí quyển 12 ghi rằng, vùng đất ấy chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, nằm kẹt giữa hai dãy núi tuyết, cho nên khí hậu cực lạnh, hoàn toàn hoang vắng, tuyệt không có dấu vết của loài người. Cũng trong quyển 12 sách đã dẫn, mục Thương di quốc (Đại 51, 941 trung), nói: "Trong Ba mê la xuyên, có ao rồng lớn (...) nằm kẹt giữa dãy đại Thông lĩnh trong châu Thiệm bộ, địa thế cao nhất (...). Phía tây ao có dòng sông lớn chảy về tây đến biên giới phía đông đế quốc Đạt ma tất thiết, rồi hòa vào sông Phọc sô mà tiếp tục chảy về tây, cho nên từ đây về phía hữu, nước đều chảy về tây. Phía đông ao cũng có dòng sông lớn, chảy theo hướng đông bắc đến biên giới phía tây nước Khư sa, rồi hòa vào sông Sí đa mà chảy về đông, cho nên từ đây về phía tả, nước đều chảy về đông". Sự tường thuật trên đây là nói về cao nguyên Pamir nhỏ ở phía nam, thế nhưng, vì phạm vi hơi rộng, nên không được phù hợp lắm với địa hình ngày nay. Ao rồng lớn lúc ấy là chi hồ Tái lợi khố nhĩ (Sirikul) ngày nay. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5].

BA NA SA THỤ

Ba na sa, Phạm,Pàli: Panasa. Còn gọi là Bà na sa thụ, Nẵng già kết thụ, A tát thỏa thụ, Đao sinh quả, Ưu đàm bát thụ. Thuộc họ nhà dâu, có hai loại:

1. Jack-fruit tree, tên khoa học là Artocarpus integrifolia, Li. Cây cao, có thể cao tới chín đến mười một mét, lá dài cuống,

hình tròn và xanh luôn, quả cũng dài cuống và tròn, to, khi chín trông đẹp và ngọt, người Ấn độ thường lấy làm thức ăn, gỗ có thể đóng đồ dùng, lõi cây có thể chế làm thuốc nhuộm. Trung quốc gọi là cây Ba la mật (Phạm:phalasa, dịch ý là quả to).
2. Bread-fruit tree, tên khoa học là Artocarpus incisa. Quả to bằng đầu đứa trẻ (quả mít), xanh có thể kho làm thức ăn với cơm, chín ăn thì ngọt; cây có thể dùng đóng thuyền độc mộc, vỏ cây có thể được biến chế làm nguyên liệu dệt vải. Phần nhiều sản sinh ở Ấn độ, Tích lan và các đảo Nam dương. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.14; Đại đường tây vực kí Bôn na phạt đàn na quốc; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.31].
BA NHÃ (562 - 613)
.....
Vị tăng đời Tùy. Người nước Cao cú li. Là một trong ba mươi hai người theo học ngài Trí khải ở núi Thiên thai mà đắc pháp. Đến Trung quốc vào đời Trần thuộc Nam triều, đầu tiên nghe các bậc đại đức giảng học tại Kim lăng. Niên hiệu Khai hoàng năm đầu, sư đi du học khắp bốn phương. Năm Khai hoàng 16 (596), sư vào núi Thiên thai theo ngài Trí khải học phép Thiền,

lên chóp núi Hoa phong, ngày đêm tinh cần, đạm bạc khổ hạnh, suốt mười sáu năm không ra khỏi núi. Năm Đại nghiệp thứ 9, thình lình sư đến chùa Quốc thanh, lễ Phật, từ biệt chúng, rồi nghiễm nhiên ngồi mà hóa, thọ năm mươi hai tuổi.

BA NHĨ NI

.....

Phạm: Pàịini. Còn gọi là Ba nhị ni, Ba

Cây Ba na sa

BA NHĨ NI

B
220
ni nhĩ, Ba ni ni. Là nhà văn pháp trứ danh của Ấn độ xưa. Người Sa la đổ la (Phạm: Zalàtura) nước Kiện đà la, sinh từ thế kỉ IV đến thế kỉ III trước Tây lịch. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 mục Kiện đà la quốc chép, thì Ba nhĩ ni sinh ra đã biết rộng hiểu nhiều, thương đời khinh bạc, muốn tiêu trừ cái phù phiếm, lọc bỏ cái phiền hà, nên lập chí trứ thuật, bèn được Tự tại thiên dạy bảo cho, từ đó, suy nghĩ tìm tòi, thu nhặt tất cả các lời mà viết thành Tự thư. (sách chữ). Sách này cùng suốt xưa nay, tóm thâu văn tự, nhà vua thấy sách quí lạ, ra lệnh cho toàn quốc phải truyền bá học tập, nếu ai đọc thông suốt thì thưởng vàng bạc, vì thế, lúc bấy giờ, thầy trò đều trao truyền cho nhau, khiến cho bộ sách cực thịnh hành.
Tương truyền sách này tức là văn điển của luận Tì già la (Phạm: Vyàkaraịa) gồm một nghìn bài tụng ba vạn hai nghìn lời, nguyên bản cuốn sách vốn không có tiêu đề, thông thường người ta gọi là Âm thanh giáo (Phạm: Zabdànuzàsana), hoặc là Bát chương thiên (Phạm: Awỉàdhyàyì), làm phương tiện tụng đọc và lấy phép tắc đơn thuần hóa và sự biểu hiện giản dị làm mục đích. Nội dung sách dùng lời nói dễ dàng làm yếu tố phân giải, thuyết minh ngôn ngữ được hình thành như thế nào, trong trường hợp nào phải thêm những lời nói khác mới phát huy được công năng, đồng thời, đối với văn từ biến hóa trong văn chương, nêu ra những qui tắc nhất định, xác lập khuôn phép xưa nhất trong tiếng Phạm cổ điển, là

sách tập đại thành ngữ pháp trong văn chương, là sách văn pháp rất có uy tín từ xưa đến nay tại Ấn độ, phàm các nhà văn học sử dụng ngữ pháp đều không vượt qua qui tắc này, vì thế cho đến nay, nó vẫn là bộ sách ngữ pháp văn chương được Ấn độ cộng đồng sử dụng. Ngôn ngữ mà Ba nhĩ ni sáng chế đã chẳng phải là tiếng Phạm Phệ đà, cũng chẳng phải là tiếng Phạm cổ điển về sau, mà là tiếng Phạm thuộc thời kì khoảng giữa, và tiếng Phạm này cũng lại không giống với các phương ngôn khác. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Du già sư địa luận lược toản Q.6; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

BA THẤP PHẠT NA ĐÀ

Phạm: Pàrzvanàtha. Tương truyền là tổ thứ 23 của Kì na giáo. Cưới công chúa Ba la bà ba để (Phạm: Pra-bhàbatì) nước A du đà làm vợ. Tương truyền khi ba mươi tuổi ông làm thầy tu khổ hạnh và sau tám mươi ba ngày tu luyện thì thành đạo, đề ra bốn giới không giết hại, không nói dối, không trộm cắp, không giữ của riêng; Đại hùng (tên vị giáo chủ của Kì na giáo) lại thêm không gian dâm mà thành ra năm giới.

BA THÍCH TƯ QUỐC

Ba thích tư, Phạm:Pàrasya. Còn gọi là Ba tư quốc, Ba la tất quốc. Là một nước lớn ở miền Tây á tế á, tương đương với Ba tư (Iraq) sau này. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi vài vạn dặm, Thủ đô là Tô thích tát thảng na, rất nhiều đền thờ trời, là những nơi tôn thờ của tín đồ ngoại đạo Đề na bạt. Có vài, ba ngôi chùa, tăng đồ vài trăm, học giáo pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu

thừa. Trong chùa còn giữ bình bát của đức Phật Thích Ca mâu ni. Nước này được sáng lập vào khoảng giữa thế kỉ VI trước Tây lịch, đã từng trải qua sự thống trị của đế quốc Á lịch sơn đại, đế quốc La mã và đế quốc Thành cát tư hãn, lại chịu ảnh hưởng học thuật tôn giáo Ấn độ và văn hóa Trung quốc (Hán, Đường), nên văn hóa phát đạt khác thường, Ma ni giáo, Cảnh giáo, Thiên

BA THẤP PHẠT NA ĐÀ

B
221
giáo cũng từ đây truyền sang đông mà vào Trung quốc. Ngoài ra, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 6 mục Bồ đề lưu chi dịch kinh chép, thì ngài Bồ đề đạt ma đã từng đến Lạc dương, nhìn thấy ngôi đại tháp ở chùa Vĩnh ninh mà phát kinh ngạc và trầm trồ khen ngợi không ngớt, chính là người nước này.

BA TỊ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Bả tị, Ba tí, Bả tí. Ba, tức cầm, nắm; tị, chi mũi bò. Tức xỏ dây thừng qua mũi bò để dắt điều khiển. Sau chuyển thành nghĩa cái chỗ có thể nắm giữ được, như nói cái giữ lấy làm gốc (căn cứ), nắm lấy cán, chuôi. Bích nham lục Tắc 3 (Đại 48, 142 hạ), nói: "Chỉ như Mã đại sư nói như thế thì ý nằm ở chỗ nào? Có kẻ nói: "Điểm bình vị tán nhất trản lai". Có căn cứ gì? (hữu thậm mạ ba tị?) Đến đây phải hiểu thế nào mới bình ổn?" [X. Bích nham tập Phổ chiếu tự].

BA TRA LI THỤ

Ba tra li, Phạm: pàỉali. Cũng gọi là Bà tra la thụ, Ba la la thụ, Ba la lợi thụ, Ba la thụ. Dịch ý là cây lá kép, cây hoa kép, cây vông. Tên khoa học là Bignonia sauveolens. Giống loại cây thu, thân cây cao, mùa xuân hoa nở mầu đỏ tía, mùi rất thơm.

Đại đường
tây vực kí
quyển 8, bảo
rằng, lúc bắt
đầu xây thành Ba tra li tử, Thủ đô của nước
Ma yết đà, loại cây này được gọi là cây nữ tế
thụ [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh
Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.9; kinh Đại
bảo tích Q.37].

BA TRA LI TỬ THÀNH

Ba tra li tử, Phạm: Pàỉaliputra, Pàli:
Pàỉaliputta. Là Thủ đô của nước Ma yết
đà thuộc trung Ấn độ.Pàỉali, dịch âm là
Ba tra li; putra, dịch ý là tử (con). Còn gọi
là Ba la lợi phất thành, Ba tra la thành, Ba
lân thành. Dịch ý là Hoa thị thành. Nằm
về nam ngạn sông Hằng. Thành này do
vua A xà thế xây dựng. [X. luận Đại trí độ
Q.3; Đại đường tây vực kí Q.8; Huyền ứng
âm nghĩa Q.25]. (xt. Hoa Thị Thành).

BA TRỤ (1918 - ?)

Người Vạn huyện tỉnh Tứ xuyên. Ham
học Phật từ nhỏ, năm Dân quốc 27 (1938),
ông sang Đại học Quốc tế tại Ấn độ để
nghiên cứu văn hóa và ngữ văn Ấn độ.
Sau khi đậu văn bằng Thạc sĩ, ông lại
chuyển đến học tại Đại học Bombay. Năm
Dân quốc 37, ông làm luận án Tiến sĩ bằng
tiếng Anh với đề tài "So sánh đối chiếu Ba
la đề mộc xoa giữa Phạm, Pàli, Hán, Tạng
văn", và đậu Tiến sĩ tại Đại học ấy. Trong
thời gian nghiên cứu tại Ấn độ, ông cũng
đã dạy học tại các Đại học Quốc tế và Đại
học A lạp cáp ba (Allahabad). Năm Dân
quốc 43, ông nhận chức giáo thụ tại Đại
học Tích lan. Sau khi đã dạy mười bốn năm,
ông sang nước Mĩ và nhận dạy tại Đại học
Ái hà hoa (Iowa), chuyên giảng các môn

văn hóa Á châu, tôn giáo, triết học và Phật
học v.v... Ngoài việc giảng dạy ra, thi thoảng
ông lại đi du khảo tại các nước trên thế
giới. Từng đến Luân đôn, Ba lê để nghiên
cứu các bản viết tìm được Cây Ba tra li ở Đôn hoàng.
BA TRỤ

B
222
Ông trứ tác rất nhiều, ngoài luận án Tiến sĩ ra, còn có: Nghiên cứu so sánh kinh Đại Niết bàn và bản Hán dịch, Đôn hoàng vận văn tập, và bản dịch Nam truyền Đại ban Niết bàn kinh. Các bài viết của ông đã được công bố trong Đại Anh bách khoa toàn thư, Tích lan Phật giáo đại từ điển, Hoa học nguyệt san và Phật quang học báo v.v... Đã mấy lần ông tham dự các Đại hội về Đông phương học có tính cách quốc tế. Là nhà học Phật nổi tiếng của Trung quốc ở hải ngoại.

BA TUẦN

.....

Phạm: Pàpìyas hoặc Pàpman, Pàli: Pàpiyahoặc Pàpimant. Còn gọi là Ba tỉ chuyên, Ba chuyên, Ba bệ, Ba tỉ, Bá tì. Trong các kinh điển cũng thường gọi "Ma ba tuần" (Phạm: Màra-pàpman). Dịch ý là ác giả, ác vật, ác trung ác, ác ái. Chi loài ác ma dứt mất sự sống và gốc lành của con người. Tên ma chúa ở thời đức Phật Thích ca còn tại thế. Cứ theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng chép, thì Ba tuần tức là chủ cõi trời thứ sáu ở Dục giới. Luận Đại trí độ quyển 56 bảo, ma tên là "Tự tại thiên vương". Ma vương này thường theo dõi Phật và các đệ tử, mưu đồ quấy nhiễu; mà tội trái nghịch Phật và nhiễu loạn tăng là tội lớn nhất trong các tội, cho nên ma này còn được mệnh danh là "cực ác".

Lại có người bảo Ba tuần là từ dịch sai của chữ Phạm pàpìyàn, vốn dịch âm là ba ti dạ, ba ti diện, ba tuần du, ba tuần. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6

của ngài Khuy cơ (Đại 45, 348 trung), nói: "Tiếng Phạm là Ma la, Hán dịch là nhiễu loạn chướng ngại, phá hoại; nhiễu loạn thân tâm, chướng ngại thiện pháp, phá hoại việc tốt. (...). Lại nói Ba ti dạ, Hán dịch là kẻ ác, tên riêng của Thiên ma, nói Ba tuần là nói sai; ác giả là thành tựu ác pháp, hoài bão ác ý". Lại cứ theo Tuệ lâm nhất thiết kinh âm nghĩa quyển 10 (Đại 54, 369 thượng) thì nói:"Chữ Tuần.. gốc từ chữ mục , âm "huyện", viết lầm từ chữ nhật làm chữ tuần.., nay xét trong bản chữ Phạm thì không có âm tuần, chỉ vì viết lầm rồi truyền lầm đã từ lâu". Có nghĩa là từ ngữ Ba tuần đã bị viết sai và truyền lầm đã từ lâu đời. [X. kinh Tạp a hàm Q.39; Trung a hàm Q.30 kinh Hàng ma; Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7, Q.9]. (xt. Ác Ma, Ma).

BA TƯ NẶC VƯƠNG

Ba tư nặc, Phạm: Prasenajit, Pàli: Pasenadi. Còn gọi là Bát la tê na thị đa vương, Bát la tẩy nẵng dụ na vương. Dịch ý là Thắng quân vương, Thắng quang vương, Hòa duyệt vương, Nguyệt quang vương, Quang minh vương. Là vua nước Kiều tát la (Phạm: Kauzàla) thuộc trung Ấn độ, cùng thời đại với đức Thế tôn. Vua ở thành Xá vệ (Phạm: Zràvastì), là nhà ngoại hộ lớn của giáo đoàn đức Thế tôn, kiêm lãnh nước Ca thi (Phạm: Kàzi), là một đại cường quốc ngang hàng với nước Ma yết đà.

Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 chép, thì đức Như lai thành đạo chưa bao lâu, vua Ba tư nặc lên ngôi, muốn cưới con gái giòng họ Thích làm vợ, Ma ha nam

(Phạm: Mahànà-ma), thuộc giòng Thích ca, bèn chọn một người tì nữ gả cho, nhà vua lập làm đệ nhất phu nhân, sinh người con đặt tên là Tì lưu lặc (Phạm: Viđùđabha). Nhà vua lúc đầu bạo ác, không tin, sau khi qui y Phật, nhờ Phật giáo hóa luôn, nên dốc lòng tin Phật pháp, từng cùng với phu nhân Ma lợi ca (Phạm: Mallikà, tức Mạt lợi phu nhân) vấn đáp, và rút ra được kết

BA TUẦN

B
223
luận là “người ta ai ai cũng tự yêu mình hơn cả”. Về sau, thỉnh ý đức Thế tôn chỉ giáo và cuộc đối thoại của Ngài, cho đến nay, vẫn còn được biết đến ở đời. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 chép, sau khi nhà vua mệnh chung, Tì lưu lặc lên làm vua. Nhưng Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 8 và Tây tạng Phật truyện thì lại chép khác, bảo rằng, nhà vua bị thái tử Tì lưu-lặc cướp ngôi, phải chạy trốn và chết đói giữa đường. [X. kinh Tạp a hàm Q.42, Q.46; Trung a hàm Q.60 kinh Ái sinh; Trường a hàm Q.6 kinh Tiểu duyên; kinh Tăng nhất a hàm Q.18, Q.28, Q.43; kinh Xuất diệu Q.8; luật Tứ phần Q.15, Q.16; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.7, Q.26].

BÀ
..
Chữ Tất đàm (bha). Là một trong năm mươi chữ cái, một trong bốn mươi hai chữ cái Tất đàm. Nghĩa tóm tắt như sau:
1. Về tướng chữ nông cạn thì giải nghĩa là “Hữu”...(có), về nghĩa chữ sâu kín thì giải nghĩa là “Hữu bất khả đắc”.... ..... (có chẳng thể được). Kinh Đại nhật quyển 2 và kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 bảo, nghĩa “hữu”(có) là giải thích từ chữ Phạmbhava (phiên âm bà phạ).
2. Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 và luận Đại trí độ quyển 48, giải nghĩa là “phá hoại”, là giải thích từ chữ Phạm bhaíga (phiên âm bà già)
3. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 giải nghĩa là “gánh vác”, là chuyển thích từ nghĩa chữ Phạm bharam.

4. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 76, giải thích là "cung điện", là theo nghĩa của chữ Phạm bhavana.
5. Kinh Đại nhật quyển 6 và kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3, giải nghĩa là "tu tập, quán tập, quán tưởng", là giải thích từ chữ Phạm bhàvanà(phiên âm bà phạ na). [X. kinh Quang tán bát nhã Q.7 Quán phẩm; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Tất Đàm).

BÀ BÀ HÒA HÒA

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là bắt chước trạng thái ú ớ của tiếng trẻ con; chuyển dụng để thí dụ lời nói việc làm của Như lai không thiên vị. Tiếng dùng để thí dụ như Anh nhi hành được chép trong kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18. Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 526 thượng), nói: "Như trẻ con mới sinh, năm tướng đầy đủ, chẳng đi, chẳng lại, chẳng đứng, chẳng ngồi, ú a ú ớ (bà bà hòa hòa), câu được câu chăng, cuối cùng chẳng được cái gì, vì nói chưa rõ". (xt. Anh Nhi Hành).

BÀ ĐA HA DI THI

.....

Dịch ý là vô căn. Tức là không có năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Luận Thích ma ha diễn quyển 10 (Đại 32, 664 hạ), nói: "Một lòng chuyên nhất, không phân biệt nên làm hay không nên làm, như người bà đa ha di thi".

BÀ ĐÁ

I - Bà đá. Chi phong đại (gió) mất thăng bằng trong bốn đại không điều hòa. Thân thể người ta do bốn đại (bốn yếu tố lớn) đất, nước, lửa, gió cấu thành, một khi bốn

đại mất điều hòa , không quân bình thì sinh ra bệnh tật. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 mục Tiến dược phương pháp, dẫn lời trong kinh Y phương, bảo rằng, bốn đại mất quân bình là:

1. Lũ rô,
2. Tiếp bả,
3. Tất đá,

BÀ ĐÁ

B
224
4. Bà đá.
Bà đá tức là phong đại không điều hòa, mất quân bình, hơi thở gấp, muốn nghẹt, khiến người khó chịu. [X. kinh Kim quang minh Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.95]. (xt. Tứ Đại Bệnh Tướng).
II - Bà đá. Tên Trưởng giả. Cứ theo kinh A dục Vương quyển 7 chép, thì tôn giả A nan lúc sắp vào Niết bàn, có dặn ngài Xá na bà tư rằng, đức Phật đã nói sau khi Ngài nhập diệt một trăm năm, nên xây ngôi chùa trên núi Ưu lưu mạn đà (núi Đại đề hồ) tại nước Ma thâu la, và những người đàn việt ủng hộ việc xây chùa sẽ là hai người con của vị Trưởng lão nước ấy tên là Na đá và Bà đá. Bà-tư y theo lời dặn bảo của tôn giả A nan, liền đến nói cho hai người biết, Na đá và Bà đá bèn hộ trì việc xây chùa, khi dựng xong, đặt tên chùa là Na đá bà đá.
BÀ ĐẠT
.....
Phạm: vadana. Trong Thanh minh học, Bà đạt chi nghĩa tiếng nhiều lời. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 94 thượng), nói: "Y theo Thanh minh, một lời gọi là Bà đạtnam, hai lời gọi là Bàđạtnê, nhiều lời gọi là Bàđạt".
BÀ ĐẠT LA BÁT ĐÀ
.....
Phạm: Bhàdrapada. Tên của tháng 6 theo lịch Ấn độ. Còn gọi là Bà đạt la bạt đà, Bạt đà la bạt đà, Bạt nại la bà na, Bà nại la bà nại, Bà nại la bà nại ma tẩy. Dịch ý là

hiền tích, mạnh thu. Tương đương từ ngày 16 tháng 6 đến ngày 15 tháng 7 theo Âm lịch Trung quốc. [X. kinh Thập nhị duyên sinh tường thụy Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Lịch).

BÀ ĐỀ

.....

I - Bà đề. Phạm: Bhadrika, Pàli: Bhaddiya. Còn gọi là Bạt đề lê ca, Bạt đà la, Bạt đề. Dịch ý là Tiểu hiền, Hiền thiện, Nhân hiền, Hữu hiền. Gọi tắt là Hiền. Một trong năm vị tỉ khưu. Sau khi đức Thế tôn xuất gia, cùng với nhóm các ông Kiều trần như, Bà đề vâng mệnh vua Tịnh phạn, đi hầu hạ đức Thế tôn, cùng tu khổ hạnh. Sau đức Thế tôn thành đạo, khi chuyển pháp luân lần đầu tiên tại vườn Lộc dã, Bà đề là một trong các đệ tử lớn được đạo. Về chủng tính của Bà đề thì có nhiều thuyết khác nhau, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 6, bảo sư là hậu duệ của vị Đại thần trong thành Ca tì la. Trung a hàm quyển 8 kinh Thị giả, luật Tứ phần quyển 4, nói sư là con vua Bạt đề giòng họ Thích. Luận Đại tì bà sa quyển 182, Đại đường tây vực kí quyển 7, trong mục Bà la nê tư quốc, bảo sư thuộc một họ với đức Thế tôn. (xt. Bạt Đề).

II - Bà đề. Phạm: vana. Còn gọi là Bà na, Phọc ni. Dịch ý là lâm (rừng). [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.19; Phạm ngữ tạp danh].

BÀ GIÀ

Phạm: bhaíga. Dịch ý là phá, diệt. Còn gọi là Bà nga, Bạc già. Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 hạ), nói: “Bà già, Hán dịch là phá”. Lại Phạm ngữ tạp danh cũng nói:

“Bà nga, hàm ý là phá”. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].

BÀ GIÀ BÀ

Phạm: bhagavat.

I - Bà già bà. Một trong các hiệu chung của chư Phật. Cũng gọi là Bạc già phạm,

BÀ ĐẠT

B
225
Bà già phạm, Bà già bạn, Bạc a phạm, Bà nga phạ đế, Bà nga phạ để, Bạc già bạt đế. Dịch ý là có đức, có công đức lớn, có thanh danh, giúp mọi người, khéo phân biệt, hay phá, Thế tôn. Tức hàm ý là bậc có đầy đủ mọi đức, được người đời tôn trọng cung kính. Cũng tức là tôn xưng đức Phật.
Về ngữ nghĩa của Bà già bà, thì trong các kinh luận, như luận Đại trí độ quyển 2, Phật địa kinh luận quyển 1, luận Pháp uẩn túc quyển 2 phẩm Chứng tịnh v.v... đều có dẫn dụng hoặc giải nghĩa. Lại cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1, Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 chép, thì Bà già bà (Bạc già phạm) bao nhiếp mọi đức, bởi thế mà được đặt ở đầu các kinh. Đây tức chi chữ "Phật", dịch từ Bà già bà, trong "Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại..." đặt ở đầu các kinh. Như thế đủ biết từ ngữ Bà già bà được người ta biết rất rộng rãi. Ngoài ra, Bà già bà vốn không có nghĩa "Thế tôn", tiếng "Thế tôn" thông thường ai ai cũng hiểu một cách dễ dàng, bởi vậy, từ xưa tới nay, các nhà phiên dịch phần nhiều đều cho đó là dịch ý từ tiếng Bà già bà.
Lại cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1 chép, thì Bạc già phạm có sáu nghĩa, đó là:
1. Nghĩa tự tại,
2. Nghĩa xí thịnh,
3. Nghĩa đoan nghiêm,
4. Nghĩa danh xưng,
5. Nghĩa cát tường,
6. Nghĩa tôn quí.
Lại kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 18 thì bảo Bà già bà có bảy nghĩa, tức là:

1. Hay phá phiền não,
2. Hay thành tựu các pháp lành,
3. Khéo hiểu các pháp nghĩa,
4. Có công đức lớn, không ai hơn được,
5. Có thanh danh lớn, truyền khắp mười phương,
6. Có thể thực hiện những việc huệ thí lớn,
7. Trong vô lượng a tăng kì kiếp không phải chịu nữ căn, bỏ hết sạch các phiền não xấu ác. Ngoài ra, thông thường, người Ấn độ cũng dùng từ ngữ Bà già bà để tôn xưng Thần tiên, quí nhân, trong trường hợp ấy, Bà già bà có đủ sáu nghĩa: tự tại, chính nghĩa, li dục, cát tường, danh xưng, giải thoát v.v... (xt. Thế Tôn).

II - Bà già bà. Một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Trong Tán A di đà Phật kệ có câu: "Ngã đính lễ Bà già bà", tức lấy hiệu chung của chư Phật mà đặt tên, vì Bồ tát trong mười phương cung kính tán thán công đức rộng lớn vô biên của Phật A di đà, nên mới dùng Bà già bà là từ có đầy đủ ý vị của công đức lớn để ca tụng Phật A di đà. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.14; Bách luận Q.thượng; luận Du già sư địa Q.38; Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần cuối; Dị bộ tôn luân luận thuật kí; Phiên Phạm ngữ Q.1].

BÀ GIÀ TIÊN

Bà già, Phạm:Bhàrgava. Còn gọi là Bạt già bà tiên, Bà già bà tiên, Bạt già tiên. Dịch ý là Ngõa sư, Vô bất đạt. Là người tiên trong rừng Khổ hạnh thuộc nước Tì xá li. Nhờ có Thái tử Thích ca, sau khi vượt thành xuất gia, đến rừng này hỏi đạo nơi ông một đêm mà ông tiên này nổi tiếng. Tuy nhiên, học thuyết của ông này không được rõ.

Theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 2 tường thuật, thì ông tiên này và đồng bạn đều tu khổ hạnh để cầu sinh lên trời, mình che cỏ, vỏ cây, ăn hoa quả, hoặc tự nhịn đói, thờ nước lửa, lạy mặt trời mặt trăng, có người chỉ đứng một chân, nằm trên bùn đất, chông gai v.v... Thái tử xem phép tu khổ hạnh ấy, biết chỉ có thể đạt được quả báo sinh lên cõi trời, rồi cùng đàm đạo với tiên Bạt già và các tiên khác, biết đó không phải là đạo giải thoát chân chính,

BÀ GIÀ TIÊN

B
226
Thái tử bèn từ biệt mấy ông mà đến nơi
tiên A la la (có thuyết nói khi Thái tử đến
Tì xá li thì giữa đường gặp ông tiên này). [X.
kinh Phật bản hạnh tập Q.20 phẩm Quán
chư dị đạo; luận Đại trí độ Q.1].
BÀ HA
.....
Phạm: vàha. Dịch ý là cái vựa để lúa.
Tức đồ dùng có thể chứa được hai mươi
khư lê. Khư lê, tức một hộc, tương đương
với mười đấu. Lại có từ "bà ha ma", bà ha
là tên đồ dùng; còn ma.., chi cho hồ ma
.....(vừng, mè). Phiên dịch danh nghĩa
tập quyển 3 (Đại 54, 1107 thượng), nói: "Câu
xá bảo thọ lượng của Át bộ đà như một Bà
ha vừng (mè), cứ mỗi trăm năm bỏ ra một
hạt, khi nào hết vừng thì thọ lượng cũng
hết. Hán dịch là một vựa, hai mươi hộc
vừng, cứ một trăm năm lấy ra một hạt, bao
giờ vừng hết thì thọ lượng của Át bộ mới
hết". [X. Câu xá luận quang kí Q.11; Huyền
ứng âm nghĩa Q.24].
BÀ HÒA
.....
Chi sự phát tiếng (oa oa) của trẻ con.
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 (Đại 12,
485 trung), nói: "Cái gọi là bà hòa, hòa là
hữu vi, bà là vô vi, ấy là trẻ con". (xt. Đa Đá
Bà Hòa).
BÀ KÌ XÁ
Pàli: Vaígìsa. Là một trong các đệ tử
của Phật. Còn gọi là Bà kì sa, Bằng kì xá.
Là nhà thơ nổi tiếng nhất trong hàng ngũ
đệ tử Phật, thường xuất khẩu thành thơ để
tán thán đức Phật và các vị đệ tử Thượng

tọa. Ngoài ra, ngài còn giỏi lời lẽ biện luận, không bị vấp váp. Từng làm "Yếm li kệ" để tự khích lệ; đến khi chứng được lậu tận minh thì làm thơ tán thán tam minh (Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh). Về sau, khi bệnh nặng, ngài ngâm "Vô thượng kệ" mà ban Niết bàn. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung), nói: "Tôi là tỉ khưu thứ nhất trong hàng Thanh văn, (...) hay làm thơ tán thán đức Như lai, đó là tỉ khưu Bằng kì xá; lời lẽ biện luận không vấp váp, cũng là tỉ khưu Bằng kì xá".

BÀ LA

.... .

I - Bà la. Phạm: vihàrapàla. Nói đủ là Tì-ha-la-ba-la. Dịch ý là thứ đệ, hộ tự (hộ chùa), là gọi riêng chức Duy-na. Tức là chức vụ trông nom sắp đặt thứ tự tăng chúng trong Thiền lâm. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng, có ghi chế độ chùa tại chùa Na lan đà như sau (Đại 51, 5 hạ): "Nếu đến phiên trực thì trông nom cửa chùa và hòa Tăng bạch việc, gọi là Tì ha la ba la, dịch là hộ tự". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 2]. (xt. Duy Na).

II - Bà la. Phạm: Bàla. Dịch ý là trẻ con mới sinh, ngu. Đây là dịch đúng, còn có người dịch là "lông", là do lầm lẫn với chữ PhạmVàla (phạ la), có nghĩa là lông, mà dịch sai. [X. Duy thức xu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Phàm Phu).

III - Bà la. Phạm Bàlàha . Gọi đủ là Bà la ha, ý là ngựa mây. Tên vua ngựa. Chỉ ngựa quí báu của Luân vương. Ngựa này có khả năng đi trong hư không một cách nhanh chóng, không trở ngại, vì thế gọi là

ngựa mây. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.12].

BÀ LA A ĐIÊT ĐA VƯƠNG

Bà la a điệt đa, Phạm: Bàlàditya, dịch là Tân nhật, Ảo nhật. Còn gọi là Bà la dật để dã vương. Cứ theo Đại đường tây vực kí

BÀ HA

B
227
quyển 9 chép, thì ông này là vua nước Ma yết đà ở Ấn độ, thâm tín Phật pháp, xây dựng rất nhiều chùa tháp, từng can gián bạo chúa nước Trách ca và chiết phục bạo chúa này, sau xuất gia làm sa môn. Nhưng cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì ông này là vua cai trị nước A du xà vào thời đại ngài Thế thân (còn gọi là Thiên thân), khi còn là Thái tử đã thụ giới nơi Thế thân, bà mẹ cũng xuất gia làm đệ tử Thế thân. Sau khi lên ngôi, rước Thế thân về ở nước Aduxà để cúng dường. Về cuộc đời của ông vua này, theo Sửmậttư (V. A. Smith) cho rằng, vua Tân nhật chính là vua Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm Samudragupta) thuộc giòng vua Cấp đa (Phạm Gupta), lúc ông tại vị, gồm hợp cả nước Aduxà và Mayếtđà, vì thế gọi là Aduxà quốc vương, Mayếtđà quốc vương, Thất laphạttấtđể quốc vương [X. Thích Ca phương chí Q.hạ; Chỉ quất dịch thổ tập Q.19; M. A. Stein: Kalhana's Chronicle of the Kings of Kazmìr; V. A. Smith: The Early History of India]. (xt. Tân Nhật Vương).

BÀ LA BÀ XOA

.....

Phạm: bàlabhakwa.Một loại quỉ đói. Dịch ý là thực tiểu nhi (ăn trẻ con). Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 16 nói, thì tất cả quỉ đói đều vì kiếp trước hay sinh ác tâm, ghen ghét, phá hoại, thân, khẩu, ý tạo các nghiệp độc ác, nên phải sinh vào đường quỉ đói, bị nghiệp ác dắt dẫn, chịu tất cả khổ não, không thoát khỏi

được sống chết. Những món mà loài quỉ đói này ăn, cũng là các chúng sinh đã gây nghiệp giết hại mà sinh vào cõi người. Lại quỉ đói có ba mươi sáu loại, loại thứ hai mươi bốn tức là Bàlabàxoa, là quỉ đói ăn thịt trẻ con. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.27].

BÀ LA ĐỌA BẠT XÀ

Phạm: Bharadvàja

I - Bà la đọa bạt xà. Chi cõi trời Bà la đọa bạt xà. Một trong tám mươi cõi trời. Dịch ý là Trùng ngữ thiên. Là một trong tám mươi cõi trời tướng đẹp mà Bồ tát, vì hóa độ chúng sinh, tu hành. Cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 24 chép, thì Bồ tát ma ha tát tu trì vô lượng phúc đức, sau khi thành tựu đầy đủ ba mươi hai tướng, lại tu tám mươi thứ vẻ đẹp. Đó là vì ở thế gian có những người phụng thờ tám mươi thứ thần, tức là mười hai vị Nhật thần, mười hai vị Đại thiên, Bà la đọa bạt xà thiên, Công đức thiên v.v..., vì độ những loại chúng sinh ấy mà Bồ tát tu tướng đẹp của tám mươi trời để trang nghiêm thân mình. Bồ tát ma ha tát, nhờ sự tu thân thanh tịnh ấy mà khiến chúng sinh đã tin, đã thấy lại càng tăng thêm kính tín, mà phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

II - Bà la đọa bạt xà. Chi Bà la đọa, một vị tăng Bà la môn. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 6 chép, thì khi đức Phật trú tại giảng đường Lộc mẫu, trong vườn Thanh tín lâm ở nước Xá vệ, có hai người Bà la môn, vì lòng tin vững chắc, đến nơi Phật cầu xin xuất gia tu đạo. Hai người Bà la môn ấy tức là Bà tất tra và Bà la đọa vậy.

BÀ LA LƯU CHI

Phạm: Balaruci. Còn gọi là Bàlưuchi. Là tên gọi riêng của vua A xà thế. Dịch ý là Chiết chỉ (bẻ gãy ngón tay), Vô chỉ (không có ngón tay). Khi vua A xà thế mới sinh, thầy tướng đoán sẽ hung ác, vua cha bèn sai người ném từ trên lầu xuống mà không chết, chỉ gãy một ngón tay, vì vậy mà có tên riêng là Bà la lưu chi. [X.

BÀ LA LƯU CHI

B
228
Pháp hoa văn cú Q.hạ phần dưới]. (xt. A xà thế Vương).
BÀ LA MÔN
Phạm: bràhmaịa. Còn gọi là Bà la ha ma nô, Bà la hấp mạt nô, Một la hám ma. Dịch ý là Tịnh hạnh, Phạm hạnh, Phạm chí, Thừa tập. Là tăng lữ ở địa vị cao nhất trong bốn giai cấp ở Ấn độ, giai cấp học giả. Là giai cấp lũng đoạn tất cả tri thức ở Ấn độ xưa, tự nhận là giai cấp hơn hết trong xã hội Ấn độ. Trường a hàm quyển 6 kinh Tiểu duyên, quyển 15 kinh Chủng đức, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 29, đều chép là giai cấp này từ miệng Phạm thiên sinh ra, hình tướng đẹp đẽ, trong sạch cao thượng, lấy việc học tập kinh Phệ đà và trông nom việc tế tự làm nghề nghiệp. Theo qui định của Ma nô pháp điển, Bà la môn trong bốn chủng tính có sáu pháp, là học tập kinh Phệ đà, dạy kinh Phệ đà, tế lễ cho mình, tế lễ cho người khác, bố thí, nhận của bố thí. Trong bốn chủng tính, trừ chủng tính Thủ đà la thấp nhất ra, còn ba chủng tính kia đều được tụng kinh Phệ đà, tự tế lễ cho mình, nhưng làm thầy tế lễ cho người khác, dạy Phệ đà cho người khác và nhận của bố thí, thì chỉ có Bà la môn được quyền làm mà thôi.
Một đời của người Bà la môn chia làm bốn thời kì:
1. Thời kì Phạm hạnh (Phạm: brahma-càrin), tám tuổi đi theo thầy, sau đó, trong mười hai năm, học kinh Phệ đà, tập các nghi thức tế lễ.
2.Gia trụ(Phạm: gfha-stha), là thời

kì về nhà lấy vợ sinh con, thờ tổ tiên, lo việc đời.
3. Thời kì thê lâm (Phạm: vànaprastha), lúc tuổi già, giao gia sản lại cho con và vào rừng tu khổ hạnh, chuyên tâm tư duy, sống cuộc đời tôn giáo.
4.Thời kì độn thế(Phạm: saônyàsin), dứt sự ham đắm thế tục, mặc áo thô, mang bình nước, chu du khắp nơi.
Những hành pháp của Bà la môn trong thời kì độn thế (trốn đời), về sau được Phật giáo thu dụng rất nhiều, như du hành, khất thực, ở yên trong mùa mưa (hạ an cư) v.v..., bằng chứng là những người Bà la môn trong thời kì này được gọi là tỉ khưu (Phạm: bhikwu), sa môn (sramaịa), người du phương (parivràjaka). Kinh Tạp a hàm quyển 17, quyển 19, Trung a hàm quyển 48 kinh Mã-ấp, kinh Tăng nhất a hàm quyển 47, lại cho sa môn và Bà la môn là đồng nghĩa.
Trường a hàm quyển 16 kinh Tam minh, có liệt kê những người Bà la môn tụng trì kinh Phệ đà, là: A tra ma, Bà ma, Bà ma đề bà, Bà bà tất, Tì bà thẩm, Y ni la tư, Xà bà đề già, Ca diếp, A lâu na, Cù đàm ma, Thủ chi, Bà la tổn đà v.v... Luận Du già sư địa quyển 29, lại chia Bà la môn thành ba loại:
1. Người sinh vào nhà Bà la môn chủng, gọi là Chủng tính Bà la môn.
2. Người giả xưng Bà la môn, gọi là Danh tưởng Bà la môn.
3. Người trừ bỏ các pháp ác mà làm các điều thiện, gọi là Chính hành Bà la môn.
[X. kinh Tạp a hàm Q.4; Trường a hàm Q.5 kinh Điển tôn; kinh Tăng nhất a hàm Q.11, Q.46; Kim cương châm luận; luận

Thành thật Q.7 phẩm Tam nghiệp; luận Đại tì bà sa Q.77; Huyền ứng âm nghĩa Q.18]. (xt. Tứ Tính, Phạm Chí).

BÀ LA MÔN GIÁO (BRAHMANISM)

Là tôn giáo Ấn độ cổ đại lấy giai cấp Bà la môn làm trung tâm mà phát triển. Là giáo phái bắt nguồn từ tín ngưỡng Phệ đà xưa, hình thành vào khoảng thế kỉ XII trước Tây lịch, tôn sùng Phệ đà, tin đa thần, tuân

BÀ LA MÔN

B
229
thủ chế độ Tứ tính, chủ trương Bà la môn
là cao nhất, coi trọng việc tế lễ, kì vọng
được sinh lên Niết bàn trên cõi trời, giáo
phái này sau diễn tiến thành Ấn độ giáo.
Người Nhã-lợi-an (Aryan) từ miền Trung á
xâm nhập Ấn độ, định cư tại các địa phương
Ngũ hà thuộc miền thượng du sông Ấn độ,
bấy giờ phần lớn là những người sùng bái
các thần tự nhiên, tin rằng nhờ ân huệ của
nhiều thần mà có thể được hạnh phúc, rồi
những lời ca tụng các thần được biên tập
thành Lê-câu-Phệ đà (Phạm: Fgveda). Các
thần nói trong Lê-câu-Phệ đà được chia làm
ba cõi (tam giới) Trời, Hư không và Đất, Athát-
bà-Phệ đà thì lập riêng một cõi gọi là
Quang giới (cõi ánh sáng) ở trên ba cõi,
mỗi cõi có mười một tầng trời, mà thành là
ba mươi ba tầng trời. Do đó, trời trong Bà
la môn giáo cũng như trong Phật giáo,
không những là chỉ cho thần trời, mà cũng
chi thần hư không và thần đất nữa.
I. Các thần cõi trời tương đối trứ danh
thì có:
1. Đặc-vưu-tư (Phạm:Dyaus), là thần
có hình thái nguyên thủy nhất trong dân
tộc Nhãlợian, đã xuất hiện từ thời đại các
dân tộc Ấn - Âu sống chung, là ánh sáng
được thần cách hóa. Đối với mẹ đất mà
nói thì vị thần này được gọi là cha trời.
Hình tượng của thần này là dáng con bò
mộng, cùng với đám mây trút mưa xuống
cũng được gọi là bò mộng, có quan hệ.
2. Bà lâu na (Phạm:Varuịa), là thần
mạnh nhất trong thần giới Phệ đà, có nguồn
gốc rất sớm, là thần tư pháp đầy uy quyền,

cũng là thần cách hóa của trời, vì thế, lấy trời làm tòa ngồi, lấy thần lửa làm mặt, lấy nữ thần thái dương làm mắt, lấy thần gió làm hơi thở; thần này là đại vương của vũ trụ, là người bảo hộ các qui luật (Phạm: fta). Tư tưởng Chuyển luân vương trong Phật giáo tức đã được diễn hóa từ đặc tính của vị thần này.

3. Mật đặc la (Phạm: Mitra), đại biểu cho ân huệ của Thái dương, nữ thần Tô lợi da (Phạm: Sùrya), đại biểu cho sự thị hiện cụ thể của Thái dương, Sa du đặc lợi (Phạm: Savitf), đại biểu sinh hoạt của Thái dương, Bố hàm (Phạm:Pùwan), đại biểu sự dưỡng dục của Thái dương, Tì tu nô bà (Phạm: Vaiw-ịava), đại biểu sự mọc đằng đông, lên giữa trời và lặn đằng tây của Thái dương.

4. Ô xá(Phạm: Uwas), là nữ thần đại biểu lúc mờ mờ sáng, là con gái của thần trời (cha) Đặc vưu tư, là em gái của thần đêm Lạp thoát li (Phạm: Ràtri), là mẹ của thần ngày Tô lợi da. Tuổi tuy đã già, nhưng ngày ngày trẻ lại, mãi như con gái, là nữ thần đẹp nhất trong Phệ đà.

5. A tu vân (Phạm: Azvin), là thần đường biển và thần y dược, cứu vớt loài người một cách phổ biến, nếu người nào bị trôi dạt vào nơi biển cả đen tối thì lập tức có thuyền lớn đến cứu. Lại hay cho người mù được mắt, người gãy chân được chân, người góa vợ được vợ, người góa chồng được chồng.

II. Các thần nổi tiếng trong cõi hư không thì có:

1. Nhân đà la (Phạm: Indra), là thần hùng mạnh nhất trong cõi thần Phệ đà, là thần cách hóa của sấm sét,

thần này xé hông của mẹ là thần mây bò mộng (Phạm: Gfwỉi) mà sinh ra, vừa sinh ra đã hùng dũng, chấn động trời đất, trong tay thường cầm chày kim cương làm vũ khí, vì thế nên còn gọi là Kim cương thủ.

2. La đặc la (Phạm: Rudra), thần cách hóa của sơn lam, chướng khí và điện lực,

3. Mã nhĩ thù(Phạm: Muruts), lấy La đặc la làm cha, bò khỏe (thần mây) làm mẹ, thông thường hoạt động tập thể, hai mươi mốt hoặc một trăm tám mươi, thực ra là thần cách hóa của cuồng phong.

BÀ LA MÔN GIÁO

B
230
4. Oa vưu (Phạm: Vàyu), là thần đại
biểu cho gió cuốn.
5. Ba nhĩ cường da (Phạm: Parjanya),
là thần đại biểu cho mưa rào.
III. Các thần nổi tiếng ở cõi đất thì có:
1. A kì ni (Phạm: Agni), là thần cách
hóa của lửa.
2. Bột lợi cáp tư phạ đế (Phạm:
Bfhaspati), là thần tế-đàn.
3. Tô ma (Phạm: Soma), là thần rượu,
về sau diễn biến thành thần mặt trăng,
trong Lê câu phệ đà có truyền thuyết thần
Tô ma kết hôn với nữ thần Thái dương
Tô lợi da.
4. Tát la tư phạt để (Phạm: Sarasvatì),
nguyên là nữ thần sông ngòi, hay trừ sự
nhơ bẩn cho loài người, cho người ta được
giàu có, mạnh mẽ và con cháu. Về sau lại
được coi là thần của ngôn ngữ, rồi lại phát
triển mà thành vợ của Phạm thiên, Thiên
nữ Cát tường, Biện tài thiên v.v...
Ngoài các thần trong ba cõi, còn có thần
cách hóa của động vật, như thần ngựa, thần
dê hoang, thần lợn (heo) hoang, thần chim,
thần rắn v.v...; thần cách hóa thực vật, như
Chúa rừng rậm, nữ thần toàn thể rừng rậm.
Lại có thần ma A tu la (Phạm: Asura), La
sát (Phạm: Rakwas), Tất xá già (Phạm:
Pizàca). Ngoài ra, kinh điển Phệ đà cho
loài người đều là con cháu của thần, thần
tổ chia thành hai cõi là cõi sống và cõi chết;
thần tổ cõi sống là Ma nu (Phạm: Manu),
những người chết đầu tiên là hai người anh
Da ma (Phạm: Yama) và em gái Da di
(Phạm: Yamì), thành là thần tổ của cõi

chết, cùng với Ma nu đều do con gái của thần Biến chiếu Tì bà tư phạt đặc (Phạm: Vivasvat) và thần Công xảo, là Sa lang vưu (Phạm: Saraịyu) sinh ra, Ma nu tức là ông tổ đầu tiên của loài người.
Cứ theo Nguyên nhân ca trong Lê câu phệ đà chép, thì chủng tính Bà la môn là từ đầu Nguyên nhân Phạm mà sinh ra, chủng tính Sát đế lợi từ vai sinh ra, chủng tính Phệ xá từ bắp vế sinh ra, chủng tính Thủ đà la từ bàn chân sinh ra, bốn chủng tính này tức là bốn giai cấp lớn: tế sư, vũ sĩ, công thương và nô lệ, và mỗi giai cấp đều đời đời cha truyền con nối. Ở thời đại thần quyền, người trông coi việc tế thần là nhiều quyền lực nhất, dù có là giai cấp vũ sĩ cũng phải tuân theo sự chỉ đạo của thầy tế, đến nỗi người ta tin rằng những kẻ tiên tri tiên giác đều xuất thân từ giai cấp tế sư, rồi dần dần sản sinh quan niệm giai cấp tế sư là quyền uy tối thượng, do đó đã hình thành cái cơ sở giáo chế của Bà la môn giáo. Qui định của Bà la môn giáo là lấy giai cấp Bà la môn làm trung tâm mà thiết lập ba giai cấp kia, xác định chế độ Tứ tính, qui định địa vị và nghĩa vụ của mỗi tính. Trong Tứ tính, giai cấp Bà la môn được coi như thần thánh ưu việt, có đặc quyền chỉ dạy, trao truyền kinh Phệ đà, và coi các nghi lễ tế tự của họ có thể chi phối vũ trụ vạn tượng.
Do đó, Dạ nhu phệ đà (Phạm: Yajurveda) và các loại Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa) lại được biên thành để giải thích nghĩa tế tự và xác lập ba cương lĩnh lớn của Bà la môn giáo:
1. Chủ nghĩa Phệ đà thiên khải, tức cho các điều được ghi chép tường thuật trong bốn Phệ đà là do Đại Phạm thiên mở bày

ra.
2. Chủ nghĩa Bà la môn tối thượng, tức là chủng tính Bà la môn là giai cấp cao nhất, không ai hơn.
3. Chủ nghĩa tế tự vạn năng.
Những Thánh điển kinh thư (Sùtra) của Bà la môn giáo được thành lập từ khoảng thế kỉ VI đến thế kỉ II trước Tây lịch, có ba loại liên quan đến Phệ đà:
1. Pháp kinh (Phạm: Dharma Sùtra), trong đó, ghi chép các qui định về nghĩa vụ xã hội của bốn tính khác nhau và những qui định sinh hoạt hàng ngày.
BÀ LA MÔN GIÁO

B
231
2. Thiên khải kinh (Phạm: Zrauta Sùtra), sách đại tế nói rõ các việc mà tế quan trông coi.
3. Gia đình kinh (Phạm: Gfhya), nói rõ các nghi thức trong gia đình do người gia trưởng thực hành.
Đây là chế độ tôn giáo của Bà la môn giáo trong sinh hoạt thực tế, mà sinh hoạt thực tế lấy việc tế lễ làm trọng tâm, mỗi ngày có khóa lễ tế vào giờ nhất định, mỗi tháng có lễ tế đầu tháng và hết tháng, mỗi năm có lệ làm niên tế và nhiều tế lễ bất thường, rồi lại vài năm một lần đại tế.
Những nghi thức tế tự, đại thể chia làm ba loại:
1. Gia đình tế, bao gồm các việc thụ thai, sinh nở, đặt tên, dứt sữa, đi chơi, búi tóc, cạo tóc, nhập học, về nhà, kết hôn, tang táng.
2. Cúng dường tế, bao gồm tế đầu tháng, tế cuối tháng, tế lửa, tế tổ tiên, tế lúa mới, tế tháng tư, tế cúng thú.
3. Tô ma tế, ngoài gia đình tế và Cúng dường tế ra, các đại tế khác đều thuộc loại này, như tế khi vua lên ngôi, tế đàn lửa, tế người.
Đời xưa dùng người làm vật hy sinh để tế, tế ngựa khi nhà vua mưu việc thôn tính các nước nhỏ lân cận. Người chủ tế trong Gia đình tế là gia trưởng; Cúng dường tế và Tô-ma tế đều là Thiên khải tế, cho nên người chủ tế phải là tế quan chuyên môn. Xem thế đủ biết, ngoài những người giai cấp Bà la môn ra, không có chức tư tế có quyền lợi nào, cho nên phàm có việc tế tự

đều phải mời giai cấp Bà la môn làm lễ.
Để đề cao Phiếm thần luận của Đa thần giáo, đồng thời với tín ngưỡng các thần trong Lê câu vệ đà, lại nhận định một thần tối thượng của phiếm thần luận trên các thần và lấy đó làm nguyên lí thống nhất mà thuyết minh vũ trụ vạn hữu. Lúc đầu lấy Sinh chủ (Phạm: Prajàpati) làm thần tối thượng, kế đó lấy Phạm thiên (Phạm: Brahman) thay thế, đến thời đại Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad) lại lấy "Ngã" (Phạm: àtman) làm nguyên lí sinh thành của vũ trụ, sau lại chủ trương luân hồi chuyển sinh, dùng phép thờ lửa để mong được sinh cõi trời. Trong các kinh điển Phật, như Trường a hàm quyển 13 kinh A ma trú, quyển 16 kinh Kiên cố, kinh Tạp a hàm quyển 4, quyển 44, kinh Ma đăng già quyển thượng phẩm Thị chân thực v.v... đều có ghi chép về tín ngưỡng và các pháp tu hành của tín đồ Bà la môn giáo thời bấy giờ.
Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 6 chép, thì giai cấp Bà la môn tự cho chủng tính Bà la môn là nhất, còn ba chủng tính kia là thấp kém, chủng tính Bà la môn là trong trắng, ba chủng tính kia đều đen bẩn; giống Bà la môn từ Phạm thiên mà ra, sinh từ miệng Phạm thiên, trong hiện pháp được thanh tịnh, sau cũng thanh tịnh. Lại như kinh Trường a hàm quyển 15 chép, giai cấp Bà la môn có đủ năm pháp thành tựu:
1. Bảy đời trở lại, cha mẹ chân chính, không bị người khác khinh rẻ.
2. Đọc tụng thông suốt các loại sách của các học phái bất đồng, giỏi phân biệt, hiểu thấu chỗ sâu kín của các sách đời, biết hết tướng pháp của các đại nhân, thấy rõ các lễ nghi tế tự lành dữ.

3. Dung nhan đoan chính.
4. Giữ giới đầy đủ.
5. Trí tuệ siêu việt.
Bởi thế, pháp điển Ma nô (Phạm: Mànava-dharma-zàstra) qui định chỉ có giòng Bà la môn mới có thể làm thầy tế, có thể dạy Thánh điển Phệ đà cho người khác, có thể nhận sự bố thí cơm áo từ người khác, đồng thời, có đặc quyền cưới một người con gái của bốn giai cấp làm vợ và nàng hầu. Còn con trai của giai cấp này, đem chia một đời làm bốn thời kì, mỗi thời kì đều có một nghĩa vụ nhất định.
BÀ-LA-MÔN GIÁO

B
232
Lại nữa, cứ theo luận Thành thật quyển 7 phẩm Tam nghiệp chép, theo quan điểm của Bà la môn giáo, trong thế gian có bốn hạng người, mỗi hạng đều có các phép tắc khác nhau:
1. Bà la môn có sáu pháp: tự làm đền thờ trời, làm thầy tế tế trời, tự đọc Phệ đà, dạy người khác đọc Phệ đà, bố thí, nhận sự bố thí.
2. Sát đế lợi có bốn pháp: tự làm đền thờ trời, nhưng không được làm thầy tế trời, nhận Phệ đà từ người khác chứ không được truyền trao Phệ đà cho người khác, bố thí chứ không được nhận sự bố thí, bảo hộ nhân dân.
3. Phệ xácó ba pháp: tự làm đền thờ trời mà không được làm thầy tế tế trời, tự đọc Phệ đà nhưng không được dạy người khác, tự bố thí chứ không được nhận sự bố thí.
4. Thủ đà la có một pháp: là người cung cấp các thứ nhu yếu cho ba chủng tính trên. Do chế độ giai cấp của Bà la môn giáo bất bình đẳng, mà cái số mục lấy vợ nuôi nàng hầu, cũng có đẳng cấp khác nhau. Khoảng trước sau thời đại đức Phật, vì các học thuyết chống Bà la môn bột phát, nên giới Bà la môn bèn biên tập các loại kinh sách để qui định nội dung tế tự, như Thiên khải kinh, Pháp kinh và Gia đình kinh đã tường thuật ở trên, đều đã được hoàn thành vào thời kì này, đồng thời, nghiêm khắc nhấn mạnh sự sai khác giữa các đẳng cấp trong chế độ bốn chủng tính. Về sau, do sự biến thiên của thời đại, dần

dần tư tưởng triết học phân hóa mà đưa đến sự xuất hiện các học phái Số luận, Du già, Thanh luận (Di mạn tha, Phệ đàn đa), trong đó, phái Di mạn tha, Phệ đàn đa thừa kế Phiếm thần luận, đề xướng Phệ đà là "tuyệt đối thường trụ", thuộc Bà la môn chính thống. Đồng thời với tư tưởng này, các tín ngưỡng sùng bái thần nhân cách Phạm thiên, Tì sắt nô (Na la diên thiên) và Thấp bà cũng hưng khởi. Về sau, sự sùng bái hai thần Tì sắt nô và Thấp bà dần dần thịnh đạt mà hình thành học thuyết "Tam thần đẳng vị" (tức cùng một thể mà chia làm ba), rồi sau lại phân hóa thành phái Tì sắt nô lấy Tì sắt nô làm thần tối thượng và phái Thấp bà lấy Thấp bà làm thần cao nhất.

Thông thường, người ta gọi Bà la môn giáo nguyên thủy là Bà la môn giáo cũ, hoặc chỉ gọi là Bà la môn giáo; còn gọi hai phái Tì sắt nô và Thấp bà là Bà la môn giáo mới; hoặc là Ấn độ giáo (Hinduism). Thời đại ngài Long thụ, Bà la môn giáo mới đã được xác lập. Cứ theo Trung luận quyển 1 chép, thì có thuyết chủ trương vạn vật do trời Đại tự tại (tức Thấp bà) sinh ra, hoặc có người chủ trương do trời Vi nữu (tức Tì sắt nô) sinh. Bách luận quyển thượng của ngài Đề bà, trong phẩm Xả tội phúc, cũng nói đến trời Vi nữu, trời Ma hê thủ la (đại tự tại), Ca tì la, Ưu lâu ca, Lặc sa bà v.v... Trong hai mươi loại ngoại đạo được nói đến trong luận Ngoại đạo Tiểu thừa Niết bàn, thì luận sư Vi đà, luận sư Na la diên, luận sư Y xa na, luận sư Nữ nhân quyến thuộc, luận sư Ma đà la, luận sư Ma hê thủ la, tức là các phân phái của Bà la môn giáo mới. Lại trong ba mươi loại ngoại đạo được đề

cập trong kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Nhập chân ngôn trụ tâm và Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì ngoại đạo Tôn quí và ngoại đạo Nho đồng tức là các chi phái của phái Tì sắt nô, còn các ngoại đạo Thời, Kiến lập, Lưu xuất, Tự tại thiên, Biến nghiêm và Ý sinh, tức là các chi phái của phái Thấp bà. Ngoài ra, trong toàn bộ Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang có nhiều chỗ nói đến tín ngưỡng Đại tự tại thiên đang thịnh hành tại các nước Ấn độ vào thời ấy, như vậy, ta có thể biết chắc là sau thế kỉ VI, VII trở đi, thế lực phái Thấp bà cực kì hưng

BÀ-LA-MÔN GIÁO

B
233
thịnh. Lại Thánh điển Phú lan na (Phạm: Puràịa)của Ấn độ giáo cũng đã được biên soạn vào khoảng trước hoặc sau thời đại ngài Huyền trang, trong sách tường thuật về sự sáng tạo và phá hoại của vũ trụ, về hệ thống các thần, các tiên, về trạng thái các thời kì của thế giới, về Vương triều đời xưa và về các nghi thức tông nghĩa của Ấn độ giáo v.v...
Khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, trong học phái Phệ đàn đa, có Thương yết la (Phạm: Zaíkara) ra đời, đề xướng Nhất nguyên luận tuyệt đối, mưu đồ phục hưng tư tưởng Bà la môn chính thống, cực lực công kích Phật giáo, do đó, cuộc giáo vận của Bà la môn giáo lại một lần nảy mầm. Về sau, sự phân phái tiếp tục diễn tiến, có người chủ trương Chế hạn nhất nguyên luận, kẻ chủ trương Bất nhất bất dị luận, người chủ trương Thần nhân nhị nguyên luận, kẻ chủ trương Thanh tịnh bất nhị luận v.v... Kịp đến thế kỉ XIX, Lam mẫu hán la y (Ràm Mohan Roy) sáng lập Phạm hiệp hội (Bràhma-samàj) chịu ảnh hưởng của Cơ đốc giáo, mưu đồ cải chính Ấn độ giáo, lại có Sa-nhiệt tư bà địa (Dayànanda Sarasvati) cổ xúy tư tưởng phục cổ, chủ trương lấy chủ nghĩa Phệ đà làm cốt cán, nhấn mạnh tôn giáo dân tộc Ấn độ thuần túy. [X. Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động, Q.15 kinh Cứu la đàn đầu; luận Đại tì bà sa Q.4, Q.77, Q.199; luận Thành duy thức Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.4, Q.7, Q.11; Ấn độ sử cương yếu (Lí chí thuần); Bà la môn giáo thần quan (Thánh

nghiêm); Bà la môn giáo giáo chế (Thánh nghiêm); E. W. Hopkins: The Religions of India; J. N. Fargurar: Outline of the Religions Literature of India]. (xt. Tứ Tính, Ấn Độ Giáo, Phệ đà, Bà La Môn).

BÀ LA MÔN QUỐC

Phạm: Bràhmana-deza. Là tên gọi khác của Ấn độ. Trung quốc cũng gọi Tích lan là Bà la môn quốc. Ngày xưa, các chủng tính ở Ấn độ chia làm nhiều tộc loại, đặc biệt coi Bà la môn là thanh quí, vì sự thanh quí được truyền lâu thành tục, mà không còn phân biệt ranh giới nữa, nên gọi chung là nước Bà la môn. Lại Thích ca phương chí quyển thượng chép, từ núi Tuyết về phương nam, gọi là nước Bà la môn, cách tuyệt hẳn với các nước Hồ. Chú thích trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 222 thượng), nói: "Các đất nam Thiên trúc đều gọi là nước Bà la môn". [X. Đại đường tây vực kí Q.2].

BÀ LA MÔN TĂNG

Chi người tu hành thuộc giòng Bà la môn ở Ấn độ, hoặc chi người nguyên trước kia tin theo Bà la môn giáo mà chuyển sang qui y đức Phật và xuất gia theo Phật để học đạo. Chẳng hạn như tôn giả Xá lợi phất là trí tuệ bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, thân mẫu là con gái của một người Bà la môn ở thành Vương xá nước Ma yết đà, lúc đầu theo ngoại đạo San xà da tì la chi tử xuất gia học đạo, sau gặp đệ tử Phật là A thuyết thị (tỉ khưu Mã thắng), nói pháp nhân duyên của Phật cho nghe, bèn quay về xuất gia

BÀ LA MÔN TĂNG

Lễ Tế của Bà La Môn GIáo

B
234
theo Phật, vào Tăng đoàn Phật giáo. Lại như tôn giả Mục kiền liên là thần thông bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, cũng là con của người con gái Bà la môn, lúc đầu cùng với Xá lợi phất xuất gia tu học theo ngoại đạo San xà da, sau được Xá lợi phất nói pháp nhân duyên của Phật cho nghe tức thì cùng với Xá lợi phất cùng về qui y đức Phật. Ngoài ra, sau khi Phật giáo được truyền sang Đông, trong các tăng nhân đến Trung quốc, có Bà la môn tăng Phật đà ba lợi từ nước Kế tân, Bà la môn tăng Cầu na bạt đà từ nước Vu điền, Bà la môn tăng Đạt ma cấp đa từ nước Thiên trúc v.v... đều được sử truyện ghi chép và "Bà la môn tăng" được đặt ở trước tên người (sa môn). [X. kinh Tạp a hàm Q.16, Q.23; kinh Trung a hàm Q.5 đến Q.7, Q.9; Phật đính tôn thắng đà la ni kinh tự; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10, Q.12].

BÀ LA MÔN THÀNH

..

Đức Phật đã từng vào làng xóm Bà la môn này khất thực mà không được, bèn mang bát không trở về. Đó là một trong chín cái phiền não mà đức Phật đã tạo nghiệp nhân trong các kiếp trước và đời nay phải chịu quả báo. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8 chép, thì sau khi đức Phật rời khỏi nước Xá bà đề, ngài A nan theo Phật du hành các nước, đến thành Bà la môn, nhà vua biết thần đức của Phật hay cảm hóa mọi người, sợ sau đó không ai tín phục nhà vua nữa, ông ta bèn ra lệnh cho dân chúng trong thành, không được cho cơm

Phật ăn, không được nghe theo lời Phật nói, đến nỗi Phật phải mang bát không mà về. (xt. Cửu Não).

BÀ LA MÔN TỊ TỬ KINH

Có một quyển. Do ngài An thế cao đời Đông Hán dịch vào năm Kiến hòa 2 đến năm Kiến ninh 3 (148 - 170). Cũng gọi là Tị tử kinh, thu vào Đại chính tạng tập thứ 2. Kinh này tương đương với kinh A hàm phẩm 30 kinh thứ 4. Nội dung tường thuật bốn người tiên Bà la môn tu hành tinh tiến, được năm thần thông, luôn luôn sợ chết, một người lên giữa hư không, một người lặn xuống biển lớn, một người đi vào hang núi, một người chui xuống đất để trốn cái chết, nhưng đều chết ngay tại các nơi đó. Rồi chỉ dạy nếu muốn giải thoát sống chết thì phải tư duy các hành là vô thường, các hành là khổ, các hành là vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh. Xuất tam tạng kí tập quyển 4, Chúng kinh mục lục (pháp kinh) cũng có ghi kinh này, nhưng không ghi tên người dịch.

BÀ LA MÔN TIÊN

Còn gọi là Bán thiên Bà la môn. Là một quỉ đạo. Là một trong các đối tượng được cho ăn trong hội Thí ngã quỉ. Cứ theo kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã qui đà la ni chép, thì bố thí cho trăm nghìn na do tha hằng hà sa số quỉ đói và trăm nghìn Bà la môn tiên, mỗi quỉ, mỗi tiên một hộc thức ăn uống, đồng thời, vì chúng mà cúng dường Tam bảo, thì có thể khiến chúng thoát khỏi cái khổ của loài quỉ đói mà sinh lên cõi trời. Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 401 dưới), nói: "Cái gọi là khoáng dã quỉ và Ha lợi đế mẫu, nay là người vì đệ tử Phật, mỗi bữa ăn sinh ra cơm;

cái gọi là Diệm khẩu quỉ và Bà la môn tiên, nay là người vì đệ tử Phật dốc lòng sửa soạn thức ăn". (xt. Thí Ngã Quỉ Hội).

BÀ LA MÔN TỬ MÊNH CHUNG ÁI NIÊM BẤT LI KINH

..

Có một quyển. Còn gọi là Bà la môn tử

BÀ LA MÔN THÀNH

B
235
mệnh chung ái niệm kinh, Ái niệm bất li kinh. Do ngài An thế cao đời Đông Hán dịch vào năm Kiến hòa 2 đến năm Kiến minh 3 (148 - 170), thu vào Đại chính tạng tập 1. Kinh này với Trung a hàm phẩm 216 kinh Ái sinh, Trung bộ bản Pàli kinh 87 Piyajàtika Sutta, Tăng nhất a hàm phẩm 13 kinh 3, Sinh kinh phẩm 15 Tử mệnh quá v.v... là những bản đồng loại. Nội dung tường thuật, khi đức Phật ở tại vườn Cấp cô độc, thành Xá vệ, có người Phạm chí vì con chết mà đau buồn thương nhớ mãi không thôi, đức Phật bảo ông ta nếu cứ sinh ái niệm thì đau buồn khổ não càng nhiều. Vua Ba tư nặc nghe được lời nói ấy, bèn sai Bà la môn Na lê ương già đến xin đức Phật chỉ dạy, nhân đó, đức Phật giải thích rộng ra, vua Ba tư nặc liền tín thụ và xin qui y làm Ưu bà tắc. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

BÀ LA NA ĐÀ

.....

Phạm: Varanàda, Pranàda. Là tên Dạ xoa được nói đến trong kinh Khổng tước vương chú quyển hạ. Còn gọi là Ba la na đà. Đời Lương thuộc Nam triều dịch là Đại thanh (tiếng to). Là một trong các anh em Tì sa vương. Anh em họ đều có sức thần thông, có ánh sáng lớn. Thống lãnh chủ quân, bảo hộ chúng sinh trong thế gian, diệt trừ tất cả tai hại, não loạn, vì nhiếp thụ giáo hóa mà chu du khắp thế gian. Lại Bát la nô đà dược xoa (Phạm: Praịàda, ý là đại thanh) được chép trong kinh Đại khổng

tước vương chú quyển trung, tên tiếng Phạm giống với Bà la na đà.
BÀ LA PHÙ ĐỒ (BOROBUDUR).
..... .
Dịch ý là Tinh xá trên núi. Cũng gọi là Ba la phù đồ, Xà bà la phù đồ. Là Thánh địa Phật giáo cực kì tráng lệ, ở thôn Bà la phù đồ thuộc Mã cát lãng, trung bộ đảo Java của Ân ni (Indonesia), có thể sánh ngang với Vạn lí trường thành ở Trung quốc, Kim tự tháp của Ai cập, Đế thiên đế thích ở Cao miên, lăng Thái cơ ma cáp (Taj Mahal) ở Ấn độ, là một trong những kiến trúc vĩ đại của thế giới. Công trình này được xây dựng vào thế kỉ thứ IX Tây lịch, dưới triều vua Tái lãng độ lạp tư, trải tám mươi năm mới hoàn thành. Bản thân kiến trúc là một bậc thềm giống như Kim tự tháp. Bề dài bề ngang đều một trăm hai mươi ba mét, cao bốn mươi hai mét, sau vì ngọn tháp nhọn Đại Phật khám bị sét đánh đổ, nên nay độ cao chỉ còn là ba mươi mốt mét rưỡi, chia thành mười tầng. Hình thức kiến trúc biểu lộ sự kết hợp giữa Phật giáo Đại thừa và Mật giáo, toàn bộ kiến trúc cũng như một Mạn đồ la vĩ đại, dưới rộng trên nhọn, không có cửa ra vào, đàn tế và chỗ ngồi cố định.
Là chùa lộ thiên, phân biệt tầng trên, tầng giữa, tầng dưới, tượng trưng cho Vô sắc giới, Sắc giới, Dục giới: tầng nền bằng với mặt đất, do một trăm sáu mươi khối đá bản điêu khắc nổi miêu tả Dục giới cấu thành, dùng thủ pháp có tính hí kịch để biểu hiện sự làm ác ở hạ tầng, đậm đà ý vị quả báo thiện ác khuyên răn người đời. Thuận theo phương hướng, quanh co trùng Toàn cảnh Tháp Phật ở Bà La Phù Đồ

BÀ LA PHÙ ĐỒ

B
236
điệp, đi vòng thang nền mà lên, cộng là năm tầng; trên vách đá đường hành lang của mỗi tầng, trải khắp hơn một nghìn ba trăm tấm đá khối chạm nổi, đại biểu Sắc giới, trên đó khắc hai nghìn sáu trăm bức tranh sự tích bản sinh của Phật, và tượng Phật chạm trổ, lấy thể tài khác nhau trong các kinh điển Đại thừa, như kinh Đại nghiệp phân biệt, kinh Phổ diệu, kinh Bản sinh man, cộng tất cả dài đến năm cây số và chỉ có búa quỉ, thợ thần mới có thể nói hết được cái trân quí của nghệ thuật điêu khắc. Cứ cách vài bước lại có một Phật khám, trong đặt một tượng Phật ngồi Thiền, tất cả có bốn trăm hai mươi vị. Lại hướng thượng đi lên, chùa đột nhiên từ vuông biến ra tròn, phong cách chạm trổ cũng từ mĩ lệ chuyển sang chất phác. Trên nền ba tầng hình tròn, có bảy mươi hai tòa tháp Phật nhỏ bằng đá giống như cái chõ, trong mỗi tháp đều có một tượng Phật ngồi xếp bằng, các Phật tháp này, như các vì tinh tú chầu về mặt trăng, đi vòng quanh đức Phật Thích ca mâu ni ngồi trong tháp một tầng hình lọng cao nhất, tất cả cấu thành Vô sắc giới. Toàn bộ kiến trúc, cộng tất cả có năm trăm lẻ năm pho tượng Phật lớn nhỏ, thủ pháp chạm trổ phần nhiều noi theo cách thức từ thời đại Cấp đa, nét chạm trổ rất tinh khéo. Đứng về phương diện qui mô mà nói, thì không những thời bấy giờ, mà cả ngày nay nữa, đây là một kiến trúc Phật giáo lớn nhất thế giới.
Năm 1006, núi lửa Ma lạp thất bộc phát, đưa đến động đất có tính hủy diệt, tro bụi

núi lửa rơi xuống che lấp Bà la phù đồ khiến bị bỏ quên trong tám trăm năm, nhưng cũng may, nhờ thế mà tránh được tai họa bị cướp bóc đập phá khi Hồi giáo truyền vào Java. Năm 1814, phó Tổng đốc Java là Thang ma sĩ lai phất sĩ bắt đầu sửa sang trên qui mô nhỏ, công việc sửa sang tuy kéo dài hơn một trăm năm, nhưng vì qui mô không lớn nên không có hiệu quả rõ rệt. Năm 1973, được tổ chức văn hóa, giáo dục và khoa học của Liên hiệp quốc tài trợ kinh phí, mới bắt đầu trên qui mô lớn sửa chữa để bảo trì cái di sản văn hóa quí báu này của nhân loại, đến nay công việc đã hoàn thành và mở cửa toàn bộ cho du khách tham quan. Nhưng rất bất hạnh, ngày 21-1-1985, bọn côn đồ chống chính phủ Indonesia, đã đặt mười một quả lựu đạn trong tháp Phật, chín quả phát nổ, phá hủy chín tòa tượng Phật ngồi rất quí.

BÀ LA SÍ THỤ

Bà la sí, Phạm: balàka, balàkikà. Còn gọi là Sa la sí thụ. Dịch ý là cò trắng. Sức sống của loại cây này rất mạnh, cành và thân dù bị chặt đứt vẫn có thể sinh trưởng, không giống như cây Sa la, sau khi bị chặt, không thể nào sinh lại được nữa. Cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì cỏ răng ngựa, cây sa la sí, cây ni ca la tuy thân cây và cành bị chặt, nhưng vẫn có khả năng tiếp tục sinh trưởng. Đức Phật dùng cây này để thí dụ chúng sinh cho dù đã phạm bốn giới trọng cấm và năm tội vô gián, nhưng nếu được nghe kinh Niết bàn thì nhân duyên Bồ đề cũng có thể tái sinh. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].

BÀ LA TẤT LẬT THÁC NGẬT NA

Phạm: bàlapfthagjana. Dịch ý là ngu

Tranh khắc nổi trên Tháp Phật
(Tượng Ma Da Phu Nhân Thụ Thai)
BÀ LA SÍ THỤ

dị sinh. Còn gọi là Bà la tất lí tha ngật na, Bà la tất lợi tha già xà na.Bàla, dịch ý là ngu;pfthagjana, dịch ý là dị sinh (phàm phu). Vì phàm phu ngu dại mê tối, không có trí tuệ, chỉ khởi ngã kiến, không phát được trí vô lậu, theo nghiệp chịu báo, rơi vào các ngả, các loài sắc tâm đều có sai biệt, cho nên gọi là dị sinh (sinh ra đã khác nhau). Lại các nhà dịch cũ gọi là Tiểu nhi biệt sinh, Tiểu nhi phàm phu, Anh ngu phàm phu, bởi vì phàm phu dại khờ như trẻ con, nên khác với Thánh sinh. [X. luận Đại tì bà sa Q.45; Đại nhật kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.24, Q.25]. (xt. Phàm Phu, Dị Sinh).

BÀ LẠT NOA

Phạm:Vàrafa. Cũng gọi Bà la na. Hán dịch: Lưu chuyển. Ông từng làm vua nước Mi hi la, sau theo tỉ khưu Ca chiên diên xuất gia, vào núi thuộc nước A ban địa tu hành. Bấy giờ, vua nước A ban địa đem cung nhân vào rừng săn bắn, vì Bà lạt noa có dáng vóc đẹp đẽ nên cung nhân vây quanh để ngắm. Nhà vua thấy thế sinh lòng ghen ghét bực tức, đánh Bà lạt noa chết đi sống lại mấy lần khiến ông muốn trở về nước dấy binh phục thù. Sau nhờ tỉ khưu Ca chiên diên dùng sức phương tiện khiến ông thấy cơn ác mộng bị thua và bị bắt, từ đó ông bỏ ý niệm dấy binh phục thù. Tỉ khưu Ca chiên diên nhân thế mới giảng nói cho ông nghe tất cả các pháp như đất nước chỉ là giả danh chứ không có thực, nếu bỏ hết nhà cửa thì không có đất nước, rồi ngài phân tích các thứ nhân

duyên hòa hợp cho đến một cực vi cũng không thật có, thì làm gì có mình, người và oán, thân. Sau khi nghe pháp, ông liền ngộ đạo chứng quả. [X. Duy thức xu yếu Q.thượng phần cuối; Nhị thập duy thức thuật kí Q.hạ].

BÀ LÂU NA LONG VƯƠNG.

Bà lâu na, Phạm: Varuịa. Còn gọi là Phọc rô noa long vương. Dịch ý là Thủy thiên. Là chúa các loài cá và rồng. Một trong mười hai thiên, một trong Hộ thế bát phương thiên, là thần thủ hộ phương Tây. Trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, thần này được đặt ở cạnh bắc cửa phía tây viện ngoài của Kim cương bộ, thân hình màu đỏ, trên đầu có bảy đầu rồng, tay phải cầm Luân sách, tay trái nắm lại, chống vào cạnh sườn. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.58; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Ngũ Đại Long Vương, Thủy Thiên).

BÀ LÊ DA

Phạm: bhàryà. Dịch ý là phụ (đàn bà). Còn gọi là Bà lí dã, Bà dữu. Tức chi vợ, đàn bà, nàng hầu, con gái, phu nhân v.v... Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 chép, thì lúc kiếp sơ, trên quả đất có mùi vị đất, có vỏ đất, rừng cây, lúa, bắp v.v..., lần lượt tự nhiên sinh, sắc hương vị đầy đủ, chúng sinh theo nhau ăn các mùi vị ấy, nên hình sắc hiển hiện, ngã mạn dần sinh, rồi mỡ tủy, da thịt, gân xương, máu mủ, mạch máu lưu thông khắp mình, hình dáng nam nữ căn hiện rõ, tâm ái dục cũng theo đó mà sinh, và có đôi trai gái rủ nhau đến chỗ vắng vẻ làm việc dâm dục bất tịnh, người khác trông thấy chê cười, lúc đó chúng sinh (nam) liền xấu hổ, rơi vào các pháp bất thiện, được cái

tên là “Ba đế”. Về sau, người đàn bà cùng làm dâm dục đưa cơm đến để cùng ăn, nhưng vì Ba đế bị rơi vào các pháp ác nên hổ thẹn không vui, thấy người đàn bà kia liền nói (Đại 1, 362 thượng): “Ngươi ăn đi! Ngươi ăn đi!”, bèn đặt tên là “Bà lê da”. Bà lê da hàm ý là “ăn cơm”, mà ở thời đại nhà

BÀ LÊ DA

B
238
Tùy (tức thời đại kinh Khởi thế được phiên dịch), từ ngữ "ăn cơm" tức là ý "đàn bà". [X. kinh Khởi thế nhân bản Q.10].
BÀ LỊ
Phạm: bali. Dịch ý là thí thực, tế tự, tế thực. Là tên ấn khế "Thí dữ nhất thiết thực pháp ấn" trong Mật giáo. Khi kết ấn khế này, miệng tụng đại tâm chú "Án tì lê câu tri câu tri ha". Về phép kết ấn, cứ theo kinh Đàlani tập quyển 5 chép (Đại 18, 830 trung), thì: "Ngửa hai tay, duỗi tám ngón, hai ngón út sáp nhau, hai đầu ngón cái co lại đặt giữa lòng bàn tay, đó là Nhất pháp ấn, trong ấn đã đựng các thức ăn, đem bố thí cho các thần hộ pháp và hết thảy chúng sinh, tất cả được ăn đều sinh vui mừng. Năm ấn trước đều tụng chung Đại tâm chú trên đây, rất hiệu nghiệm".
BÀ LỢI
.....
I - Bà lợi. Phạm: vadiza, valiza. Còn gọi là áng cú xa. Dịch ý là cái móc câu. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].
II - Ba lợi. Phạm: vàri. Còn gọi là Bà lê, Ba lợi, Bà da. Tên riêng của nước. Phiên Phạm ngữ quyển 9 (Đại 54, 1045 hạ), nói: "Ba lợi, dịch là nước". [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.12].
BÀ LỢI A TU LA
Phạm: Vadizasura. Còn gọi là Bà lê a tu la. Là một trong các chúa A tu la. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 23 chép, thì xưa kia, khi đức Phật còn là Bồ tát, một ngày nọ, Ngài đi vào thành Vương xá, các

quan dân nước ấy thấy ngài uy nghi hiển hách, liền bảo nhau đó là Thiên vương, Long vương, hoặc có người khen ngợi mà cho là Bà lê a tu la vương. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.24].

BÀ LỢI MA NI

.....

Phạm: Balimaịi hoặc Valimaịi. Dịch ý là Châu lực (sức ngọc). Còn gọi là Bàtrĩ mạtnhĩ. Một đại Dạ xoa bảo hộ chúng sinh. Đại Dạ xoa này thống lãnh các đoàn quân, có sức thần thông, có ánh sáng lớn, hay đi khắp thế gian, trừ khử hết thảy tai họa não hại. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.hạ].

BÀ LỢI SƯ CA HOA

Bàlợisưca, Phạm: vàrwika. Dịch ý là vũ thời sinh (nở khi mưa), vũ thời, hạ sinh (sinh vào mùa hạ), hạ chí, vũ. Còn gọi là bàsư hoa, bàlịsư hoa, bàsưca hoa, mạt sưca hoa, mạtlậtsaca hoa, bàlậtsửca hoa, bàlịsửcala hoa. Tên khoa học là Jasminum sambac, sinh sản ở Ấn độ, thuộc khoa thực vật mộc tê (cây hoa mộc), hoa mầu trắng, rất thơm. Lí do mà hoa này được đặt tên như trên, là vì cứ đến mùa mưa thì chúng nở, hoặc cứ đến mùa hè thì sinh hoa. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.5].

BÀ NA BÀ TƯ QUỐC

Bà na bà tư, Phạm: Vanavàsin, Pàli: Vanavàsi. Tên một nước xưa thuộc nam Ấn độ. Vua A-dục đã từng sai Lặc khí đa (Pàli: Rakkhita) đến đây truyền bá Phật pháp. Vị trí nước này, nay là địa phương Tích nhĩ tích đạt lỗ khắc (Sirsi Taluk) ở nam Ấn độ. [X. Thiện kiến luật tì bà sa

Q.2; V. A. Smith: Early History of India; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India].

BÀ LỊ

B
239
BÀ NHĨ LA BA A XÀ LÊ PHÁI
Bà nhĩ la ba a xà lê, Phạm: Vallabhaàcàrya. Là phân phái của phái Tì thấp nô (Phạm: Viwịu)trong Ấn độ giáo. Người mở đầu là Bà nhĩ la ba a xà lê. Luật thừa kế qui định chỉ có con trai của ông tổ sáng lập là Uy đạt lỗ nạp đạt (Phạm: Vitthalnàtha) và con trai của người này, tức cháu nội của ông tổ khai sáng, mới được cầm đầu phái này và chủ quản Tăng viện (chế độ thế tập cha truyền con nối mãi mãi). Đặc sắc của phái này là, đối với ông giáo tổ, phải qui y một cách cuồng nhiệt, tín đồ phải tôn xưng giáo tổ là A xà lê (Phạm: àcàrya), sau lại tôn là Đại vương (Mahàràja), cung kính tôn thờ như thần tối cao Cát lật sắt nô (Phạm: Kfwịa). Một đặc trưng nữa của phái này là lưu truyền thơ tôn giáo được làm bằng cách dùng các tục ngữ. Bởi thế, lấy nhà thơ mù là Tô nhĩ đạt tư (Phạm: Sùr Dàs) ở hậu bán thế kỉ XVI làm đầu, đã xuất hiện nhiều nhà thơ trữ tình. Khu vực có nhiều người sùng tín giáo phái này hiện nay là các địa phương Cổ gia tháp đặc (Gujarat).
Bà nhĩ la ba (1479 - 1531), tự xưng là hóa thân của thần lửa A kì ni (Phạm: Agni), được sự mở bày trực tiếp của thần Cát lật sắt nô, rồi nhờ tài biện luận với các học giả thuộc phái Thương yết la mà nổi tiếng. Học thuyết của ông này là "Thanh tịnh bất nhị thuyết", cho rằng nhờ cái "biết" mà được giải thoát, nhấn mạnh phải lấy niềm tin yêu (Phạm: bhakti) mà sùng bái thần tối cao Cát lật sắt nô và thần phối ngẫu (vợ) là

Lađạt (Phạm: Ràbhà). Những trứ tác chủ yếu của Bà nhĩ la ba là: Anubhàwya, Subhodinì, Tattvadìpa-nibandha, Prakàza, Siddhàntarahasya.

BÀ NI

.....

Phạm: Bàni. Là quan đại thần của nước Yết nhã cúc xà (tức nước Khúc nữ thành) thuộc trung Ấn độ cổ đại. Còn gọi là Biện liễu. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì vua nước Yết nhã cúc xà bị nước Yết la nô tô phạt thích na (nước Kim nhĩ) ở đông Ấn độ dụ rồi giết, lúc đó đại thần Ba ni quyền cao chức trọng, bèn lập người em của nhà vua lên ngôi, hiệu là Thi la a điệt đa, tức là vua Giới nhật nổi tiếng.

BÀ PHẢ SA

Phạm: prabhàsa. Dịch ý là Quang minh (sáng sủa), Quang. Còn gọi là Bà bà ta, Phọc bà sa. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 180 trung), nói: "Nay nói đủ là Tô bạt na bà bà sa uất đa ma la xà tô đát lãm. Tô bạt na (dịch là kim - vàng) bà bà sa (dịch là quang - sáng), nói quang minh cũng là nói cho tiện".

BÀ SA TỨ ĐẠI LUẬN SƯ

Còn gọi là Bà-sa tứ bình gia, Tứ bình gia. Thời vua Ca nị sắc ca cai trị nước Ca thấp di la, vua triệu tập năm trăm vị La hán bình giải luận Phát trí, biên soạn luận Đại tì bà sa, trong đó, bốn luận sư lớn là các ngài Pháp cứu (Phạm: Dharmatràta), Diệu âm Bà Nhĩ La Ba và các đệ tử

BÀ SA TỨ ĐẠI LUẬN SƯ

B
240
(Phạm: Ghowa), Thế hữu (Phạm:
Vasumitra) và Giác thiên (Phạm:
Buddhadeva), xưa nay được coi là bốn nhà
bình giải luận Bà sa. Bốn luận sư này lập
pháp thể hằng hữu, mà khi bàn về ba đời
riêng biệt thì lại có những kiến giải bất đồng.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 77 chép,
thì Thuyết nhất thiết hữu bộ có bốn luận
sư lớn đều kiến lập riêng ba đời có khác:
Pháp cứu nói loại có khác, Diệu âm nói
tướng có khác, Thế hữu nói vị có khác và
Giác thiên bảo đãi (đợi) có khác. (xt. Tam
Thế Thực Hữu).
BÀ SAN BÀ DIỄN ĐỂ CHỦ DẠ THẦN
.....
Bà san bà diễn để, Phạm: Vàsanta-vayanti.
Còn gọi là Bà tản đa bà diễn để thần,
Bà la bà tát na thần, Bà ta bà đà thần, Bạt
tăng-đa thần.
Dịch ý là
Xuân hòa
thần, Xuân
sinh thần,
Xuân chủ
thần, hoặc Y
chỉ bất úy chi
thần. Nói tắt
là Chủ dạ
thần (thần
làm chủ ban
đêm), Thủ dạ
thần (thần
trông giữ ban đêm). Là thiện tri thức thứ ba
mươi hai trong số năm mươi lăm thiện tri
thức mà đồng tử Thiện tài đến tham hỏi, là

thần trừ sự sợ hãi trong đêm tối, cứu hộ chúng sinh và lúa mạ, hay sinh muôn vật. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 68 phẩm Nhập pháp giới chép, thì thần đêm này ở giữa hư không, ngồi trên tòa sư tử trong Bảo lâu các hương liên hoa tạng, mình mầu vàng ròng, mắt biếc tóc xanh, hình dáng đoan nghiêm, trang sức bằng các thứ anh lạc quí báu, mình mặc áo đỏ, đầu đội mũ Phạm, sáng rực như tất cả tinh tú, các lỗ chân lông trên mình đều hiện hình tượng "hóa độ vô lượng vô số chúng sinh trong ác đạo, khiến cho thoát khỏi hiểm nạn". Tục truyền, nếu thấy ác mộng, đọc tên thần này thì hết sợ hãi. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.1; kinh Hoa nghiêm (40 quyển) Q.17; Hoa nghiêm kinh sớ Q.58; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.19].

BÀ SƯ

.....

1 - Tên gọi tắt của hoa Bà lợi sư ca. Hoa mầu trắng, rất thơm. (xt. Bà Lợi Sư Ca Hoa).

2 - Nghĩa tán thán, là chuyển âm của Bái nặc. (xt. Bái).

BÀ SƯ BA

.....

Phạm: Vàwpa, Pàli: Vappa. Còn gọi là Bà thấp bà, Bà sa ba, Bà phu, Bà phá, Bà phả, Bà phạm, Hòa phá. Dịch ý là Khởi khí, Trường khí, Lệ xuất, Chính ngữ. Là một trong năm vị tỉ khưu được độ trước nhất khi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử, khi liệt kê các loại tỉ khưu bậc nhất trong hàng ngũ đệ tử Phật, bảo (Đại 2, 557 thượng): "Thầm lặng

giáo hóa, ý không mong vinh dự, đó là tỉ khưu Bà phá". Lại sau đức Phật nhập diệt, cùng với tôn giả Đại ca diếp, khi kết tập tại hai nơi quật ngoại (bên ngoài hang), quật nội (bên trong hang), Bà sư ba là thượng thủ của đại chúng ở quật ngoại, tự lãnh đạo đại chúng ở ngoài giới kết tập ba tạng, trở thành ông tổ của Đại chúng bộ. Vị La hán này thường vì thương xót nỗi khổ của chúng sinh mà luôn luôn rơi nước mắt, do Thần Bà San Bà San Bà Diễn Để

BÀ SAN BÀ DIỄN ĐỂ CHỦ DẠ THẦN

B
241
đó gọi là Lệ xuất (nước mắt tràn ra). Trung a hàm quyển 3 kinh Hòa phá chép, ở nước Ca duy la vệ có một người giòng họ Thích, tên là Hòa phá, lúc đầu theo Ni kiền tử, sau được đức Thế tôn giáo hóa mà qui y cửa Phật, đây có thể là một người khác với Bà sư ba. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34 phẩm Chuyển diệu pháp luân; kinh Tì ni mẫu Q.1; Tam luận huyền nghĩa Q.hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu].

BÀ TẮC YẾT LA PHẠT MA VƯƠNG

Bàtắcyếtlaphạtma, Phạm: Bhàskaravarman. Là vua nước Già malũba ở đông Ấn độ vào thế kỉ VII Tây lịch. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì vua Bàtắcyếtlaphạtma hiếu học, kính người hiền, tuy không thuần tín Phật pháp, nhưng rất mến mộ các sa môn bác học; nghe tiếng samôn "Chi na quốc" (tức ngài Huyền trang) tu học Phật pháp tại chùa Nalanđà, nước Mayếtđà, nhà vua ân cần mời mọc hai ba lần, đồng thời, bày tỏ lòng mong ước được triều cống nhà Đại Đường.

BÀ TẨU

.....

Phạm: Vasu. Còn gọi là Bàtẩuphọc tư. Là người tiên thờ Bà la môn giáo. Xưa kia ông là vua nước Mayếtđà, sau xuất gia làm tiên, thường theo lời tán thán pháp Phệ đà, chủ trương sát sinh để tế trời, sau rơi vào địa ngục; lại nhờ sự răn dạy của Phật mới qui y Tam bảo, rồi dựng am cỏ ở dưới chân núi Bổđàlạc cúng phụng Quan

âm. Đứng về phương diện tiên Bà tẩu tuân theo học thuyết Bà la môn giáo mà nói, thì tương đương với thuyết Bà tưtra là giòng Bà la môn đại biểu tính tiên, cho nên, thông thường người ta cho tiên Bà tẩu tức là tiên Bàtưtra. Lại Mật giáo đem đặt người tiên này ở phía đông trong viện Kim cương bộ ngoài trên Thai tạng giới mạnđồla. [X. kinh Đại phương đẳng đà lani Q.1; luận Đại trí độ Q.3]. (xt. Bà Tư Tra).

BÀ TẨU BÀN ĐẬU PHÁP SƯ TRUYÊN .....

Có một quyển. Do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều. Bà tẩu bàn đậu là dịch âm từ tiếng Phạm Vasubandhu, còn gọi là Bà tẩu bàn đà, Phạt tô bàn đậu, Bà tu bàn đà. Bà tẩu dịch là thiên hoặc thế, Bàn đậu dịch là thân, tức là Thiên thân, Thế thân. Thu vào Đại chính tạng tập 50. Nội dung sách này chép: quốc sư của nước Phú lâu sa phú la thuộc bắc Ấn độ xưa là Kiều thi ca có ba người con đều gọi là Bà tẩu bàn đậu, tên riêng của người con cả là A tăng già (dịch là Vô trước), tên riêng của người con thứ ba là Tỉ lân trì bạt bà, chỉ một mình người thứ hai (Thế thân) là gọi theo tên chung Bà tẩu bàn đậu mà được nổi tiếng. Cả ba anh em đều xuất gia theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, về sau Vô trước, Thế thân chuyển sang Đại thừa và trở nên những người khai sáng Du già hành phái của Phật giáo Đại thừa. Sách này chủ yếu tóm tắt truyện về hai ngài Vô trước và Thế thân.

BÀ TẨU THIÊN

Phạm: Vasu-deva. Dịch ý là Thế thiên. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 dịch ý là thực,

địa, vật. Cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì trời này là con của trời Tì nữu, Bồ tát Thế thân (Bà tẩu bàn đậu) tức đã do cầu tự nơi thần này mà sinh, vì thế đặt tên là Bà tẩu bàn đậu. Ấn độ giáo gọi trời này là cha của thần Cát lật sắt nô (Kfwịa). (xt. Tì-Nữu Thiên).

BÀ TẨU THIÊN

B
242
BÀ THA
I - Bà tha. Là một trong các đệ tử của đức Phật. Còn gọi là Bà ta. Bà tha thường tu khổ hạnh, được đức Phật tán thán. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 hạ), nói: "Tỉ khưu bậc nhất trong chúng Thanh văn của ta, (...) khổ thân ngồi ngoài trời, không tránh mưa gió, đó là tỉ khưu Bà ta vậy".
II - Bà tha. Là người cùng thời đại với đức Phật. Cứ theo kinh điển A hàm chép, thì người này đã từng nhiều lần thỉnh ý đức Phật và ngài Mục kiền liên về các vấn đề, như: sự quan hệ giữa thân và mệnh, sau khi chết, Như lai có hay không có, có ngã hay không ngã, thế gian là thường hay vô thường v.v... Kinh Tạp a hàm quyển 34, khi chép về sự tích của người này, gọi là "Bà tha chủng xuất gia"(Pàli: Vacchagotta pribbàjaka). Bà tha, nguyên là tên của một người thuộc chủng tộc Ấn độ, nhưng ở đây lại bảo là người xuất gia tu hành thuộc giòng Bà tha, mà sự qui y xuất gia cũng không phải theo Phật giáo, nhưng là một người xuất gia ngoại đạo.
III - Bà tha. Gọi tắt tên Phạm Vàtsìputrìya. Cũng gọi là Phiệt tha. Nói đủ là Bà tha phú lâu, Bạt tư phất để lê dữ. Dịch ý là Độc tử bộ. Tức là một trong hai mươi bộ phái Tiểu thừa. Bộ phái này là từ Thuyết nhất thiết hữu bộ mà phân tách ra, chủ trương "Phi tức phi li uẩn ngã" (cái "ta" chẳng phải chính là uẩn cũng chẳng phải lìa uẩn), đồng thời, "Bất khả thuyết pháp tạng" của bộ phái này nằm trong năm Pháp

tạng, đã trở thành một đặc sắc lớn của giáo nghĩa bộ này. Cứ theo ý kiến của Xích chiểu trí thiện, một học giả Nhật bản, thì nguyên do tên gọi của bộ phái này là vì các sư trong bộ phái ấy phần nhiều là các tỉ khưu thuộc nước Phiệt tha (Phạm: Vatsa), một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ thời bấy giờ, cho nên tên gọi của bộ phái mới là Vàtsiputrìya. Lại tên Bà tha, hoặc chi bộ phái này, hoặc chi rộng ra một tỉ khưu nào đó thuộc trong bộ phái này, nếu là chi tỉ khưu thì còn gọi là Phiệt tha phạm chí, Phiệt -tha tử. (xt. Độc Tử Bộ).

BÀ THA NA BÀ

Phạm: vastsanàbha. Là một loại thuốc độc, dược tính rất mạnh. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 110 nói, thì đức Phật đã từng bảo con của Đại dược vương rằng, nếu lấy một lượng nhỏ thuốc độc bà tha na bà và ha la ha la (Phạm: halahala) chỉ bằng hạt cải thôi mà cho hai đại long vương Nan đà và Ưu ba nan đà ở núi Tu di uống, thì cũng có thể chết ngay tức khắc. Bởi thế, chuyện này được dùng để thí dụ thần thức tuy nhỏ xíu, nhưng nếu đủ nhân duyên hòa hợp, sức nghiệp hiển hiện, thì cũng có thể thành tựu quả báo lớn.

BÀ THÊ ĐIỂU

Tức chim cắt, giống con diều hâu nhưng nhỏ hơn, mầu hoàng thổ, mỏ cũng vàng, là loài chim dữ, ăn thịt. Chim này có cách giấu mình; nó cùng với quạ, ó và dã can đều vây chung quanh Diệm ma thiên trong Phong mạn đồ la [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.16].

BÀ THI LA

.....

Là vị thiện tri thức thứ hai mươi ba trong
số năm mươi lăm thiện tri thức mà đồng tử
Thiện tài đến tham vấn, đó là Thuyền sư
của Lâu các thành. Còn gọi là Thuyền sư,
Tự tại hải sư (Phạm:Vairocana, tức trong
biển Phật pháp, biển sống chết, đã thông
BÀ THA

B
243
suốt hết, cho nên nói là tự tại). Đối với câu hỏi của đồng tử Thiện tài là học hạnh Bồ tát như thế nào, tu đạo Bồ tát như thế nào, vị này đã nêu lên nhiều phương tiện giáo hóa chúng sinh và thành tựu hạnh đại bi. Những phương tiện hóa độ chúng sinh là bố thí đồ trân quí, pháp tài, khiến được lợi ích, an vui; dùng thuyền vận chuyển những người đi buôn, khiến cho an ổn, không sợ hãi, lại nói pháp cho nghe, khiến họ vui vẻ, được lợi ích lớn. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển) Q.14]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham).

BÀ THU LÂU ĐA KHA

Phạm: Bàhuzrutìya. Dịch ý là Đa văn bộ. Là một trong hai mươi bộ Phật giáo Tiểu thừa. Sau khi Phật nhập diệt, giáo đoàn Phật giáo chia thành hai bộ Thượng tọa và Đại chúng, sau dần dần chia thành bốn, năm cho đến hai mươi bộ phái. Trong giáo nghĩa của bộ phái này, có hình thái triết học Áo nghĩa thư. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).

BÀ TRĨ A TU LA

Phạm: Balinasura. Là một trong các chúa A tu la. Còn gọi là Bạt trì a tu la, Bạt trĩ a tu la, Mạt lợi a tu la. Bà trĩ, dịch ý là bị trói buộc, bị năm chỗ trói buộc, năm cái ác, tức là bị năm cái xấu ác là: giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối và uống rượu trói buộc, không gỡ ra được. Còn gọi là hữu phược (có trói buộc), hàm ý là bị trời Đế thích trói buộc. Hoặc vì mạnh mẽ cho nên còn dịch là hữu lực. [X. kinh Diệu pháp liên hoa Q.1; Thiêm phẩm diệu pháp liên

hoa kinh Q.1; Pháp hoa văn cú Q.2; Pháp hoa huyền tán Q.2; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].

BÀ TU ĐẠT ĐA

.....

Phạm: Vasudatta. Dịch ý là cho của cải, làm việc thiện thí (giúp đỡ người nghèo khó). Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 62 chép, thì khi ngài Văn thù sư lợi đến Phúc thành (kinh Hoa nghiêm bản 60 quyển, thì là Giác thành), gần nơi đại tháp miếu, nói pháp, có rất đông ưu bà tắc ở trong thành đến nghe ngài Văn thù sư lợi, Bà tu đạt đa là một trong số đó. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) Q.45; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

BÀ TU MẬT ĐA

.....

Phạm: Vasumitra. Còn gọi là Phạt tô mật đát la, Bà tu mật, Bà tu mật đa la, Hòa tu mật đa. Dịch ý là Thế hữu, Thiên hữu.

I - Bà tu mật đa. Một trong năm mươi lăm thiện tri thức trong kinh Hoa nghiêm. Là vị thiện tri thức thứ 25 mà đồng tử Thiện tài đến tham hỏi. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 50 chép, thì Bà tu mật đa ở trong thành Bảo trang nghiêm nước Hiểm nạn, dung mạo đoan chính, từ nơi thân phát ra ánh sáng lớn, đã thành tựu pháp môn thanh tịnh li dục thực tế, liền vì chúng sinh nói pháp môn li dục để được thanh tịnh. Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 17 hạ), nói: "Ngay trong cái xấu ác mà tu quán tuệ; (...) Hòa tu mật đa dâm mà Phạm hạnh thanh tịnh, Đề bà đạt đa tà kiến mà ngay thẳng". [X. kinh Hoa

nghiêm (bản 80 quyển) Q.68]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham).

II - Bà tu mật đa. Vị đại luận sư sau thời đức Phật nhập diệt bốn trăm năm. Một trong bốn nhà nghị luận của hội Bà sa. Là bậc Thượng thủ đứng đầu năm trăm vị Hiền Thánh trong lần kết tập ba tạng của bộ Tát

BÀ TU MẬT ĐA

B
244
bà đa tại nước Ca thấp di la, dưới triều vua
Ca nhị sắc ca. (xt. Thế Hữu).
BÀ TƯ TIÊN
.....
Phạm:Vasiwỉha, Pàli: Vàseỉỉha. Dịch
âm là Bà tử sắt đà, Bà tư sắt tra, Bà tư sắt sá,
Phạ tỉ sắt tha, Phọc tư sắt xá, Bà tư sá, Phạ
tư, Bà tra. Dịch ý là tối thắng, vô thượng.
Là một trong bảy vị tiên lớn, một trong
mười đại tiên, một trong hai mươi bộ chúng
Quan âm. Người tiên có tính cách đại biểu
cho chủng tộc Bà la môn cổ đại vào thời
Lê câu phệ đà ở Ấn độ, tức là tác giả của
các bài tán tụng trong Lê cậu phệ đà quyển
7. Đồng thời với tiên Hưng xà đề (một trong
mười tiên) thuộc Ngoại đạo tà kiến. Đại nhật
kinh sớ quyển 16 chép, Phạ tự tiên tức là
tiên Bà tẩu. Tiên Bà tẩu trong Thai tạng
giới mạn đồ la của Mật giáo, được đặt ở
viện Hư không tạng và phía đông viện ngoài.
Hình tượng mầu trắng, nửa mình trên để
trần, tay phải cầm cành hoa sen và nắm
tay đặt nơi cạnh sườn, tay trái cầm tràng
hạt và co vào ngang bả vai, đầu gối trái
chống thẳng, ngồi trên bệ tròn. [X. kinh
Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Tuệ
lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Bà Tư Tra).
BÀ TƯ TIÊN HẬU
.....
Bà tư tiên Hậu là vợ của Bà tư tiên,
được đặt ở phương đông trong Thai tạng
giới mạn đồ la ngoại Kim cương bộ thuộc
Mật giáo, ở phía bắc tiên Bà tư. Hình tượng
là hình đàn bà mầu đỏ, hai tay cầm hoa
sen, ngồi trên bệ tròn. Chủng tử là (haô),

hình Tam muội da là hoa sen nở. (xt. Bà Tứ Tra).

BÀ TƯ TRA

.....

Phạm: Vasiwỉha.

I. Bà tư tra. Còn gọi là Bà tử sắt đà, Phọc tư tiên, Bà tư tiên, Bà tẩu tiên nhân. Gọi tắt là Bà tư, Bà tra. Là một trong bảy đại tiên, một trong mười đại tiên, một trong hai mươi tám bộ chúng. Là người tiên vào thời đại Phệ đà ở Ấn độ. Bà tư tra ở thời đại Lê câu phệ đà, là người tiên đại biểu cho giòng dõi Bà la môn, cũng tức là tác giả những bài ca tán trong Lê câu phệ đà quyển 7. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3 chép, thì xưa kia vua Bà tẩu nước Ma yết đà vì chán đời mà xuất gia làm tiên nhân. Khi ấy có các Bà la môn tại gia cùng bàn luận với các người tiên xuất gia là, khi tế trời, nên hay không nên sát sinh, ăn thịt. Câu hỏi này được đặt ra cho tiên Bà tẩu, Bà tẩu trả lời là nên, những người tiên xuất gia trách cứ và bảo phải nói thực, Bà tẩu bèn dẫn chứng trong bốn Phệ đà bảo khi tế trời phải sát sinh, ăn thịt và không thay đổi ý kiến của mình. Bà tẩu vì thế mà bị tội lớn và toàn thân mất vào trong đất. Lại kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1 bảo, người tiên ấy từ địa ngục ra, được liệt vào chúng hội nghe đức Phật nói pháp.

Trong Mật giáo, Bà tư tra được đặt ở phương đông trong Thai tạng giới mạn đồ la Kim cương bộ. Hình tượng mầu da người, hình vị tiên,

nửa trên thân để
trần, tay phải cầm
hoa sen, nắm tay lại,
đặt nơi cạnh sườn,
tay trái co lên ngang bả vai và cầm tràng
hạt, đầu gối trái dựng thẳng, ngồi trên bệ
tròn. Hình Tam muội da là tràng hạt, chủng
tử là (va). Còn là thị giả đứng hầu bên trái
Thiên thủ Quan âm trong viện Hư không
tạng, là một trong hai mươi tám bộ chúng
Tiên Bà Tư Tra (Thai Tạng
Giới Mạn Đồ La)
BÀ TƯ TIÊN

B
245
của Quan âm. Hình tượng mầu trắng, hình người tiên khổ hạnh, tay phải đưa lên tựa hồ như búng ngón tay, tay trái chống gậy tiên mà đứng. Hình Tam muội da là gậy tiên, chủng tử là (rwaô). [X. Trung a hàm Q.28 kinh Anh vũ; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; luận Đại tì bà sa Q.14; Đại nhật kinh sớ Q.16].
II. Bà tư tra. Là một trong hàng đệ tử của Phật. Còn gọi là Bà tất tra. Trường a hàm quyển 6 kinh Tiểu duyên chép, ở nước Xá vệ, có người Bà la môn tên là Bà tất tra, cùng với Bà la môn Bà la đọa (Phạm, Bhàradvàja,) cùng đến nơi Phật, được Phật giáo hóa. Lại kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử, cho Bà tư tra là tỉ khưu hạng nhất trong chúng Thanh văn, thường ưa tam muội, lấy Thiền duyệt làm thức ăn.
III. Bà tư tra. Người đàn bà Bà la môn. Còn gọi là Bà tư sắt đà, Bà tứ tra. Vì chết mất sáu đứa con nên thần trí bà ta thác loạn, thân thể trần truồng chạy nhảy trên đường, sau khi gặp đức Thế tôn thì bà ta trở lại tỉnh táo, và nghe đức Phật nói pháp mà chứng quả vị. [X. kinh Tạp a hàm Q.44; luận Đại tì bà sa Q.126].
BÀ TỬ QUYẾN THUỘC
Tên công án trong Thiền tông. Biểu thị sự tích "Thiền nhất thể quán". Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển hạ chép, thì có vị tăng hỏi một bà già ở một mình trong túp lều tranh là bà có họ hàng hay không, thì bà lão trả lời là tất cả cỏ cây trong khoảng sông núi đất liền đều là họ hàng của bà cả. Đây là biểu thị phép quán "nhất thể" của

Thiền tông cho rằng trời đất cùng một gốc, muôn vật cùng một thể vậy.

BÀ TỬ TÁC TRAI

.....

Tên công án trong Thiền tông. Chỉ sự tích bà Bàng hạnh cúng trai để diệt trừ tất cả vọng niệm. Bà Bàng hạnh, pháp hệ không rõ. Ngũ đăng hội nguyên quyển 6 (Vạn Tục 138, 113 hạ), chép: "Bà Bàng hạnh vào chùa Lộc môn cúng trai, thầy duy na hỏi ý kiến, bà Bàng hạnh cầm lược chải tóc xong, nói: "Hồi hướng rồi!", nói đoạn bỏ đi"".

BÀ TỬ THÂU DUẪN

.....

Tên công án trong Thiền tông. Tức là công án mà Thiền sư Tùng thẩm ở Triệu châu đời nhà Đường, gặp một bà già giữa đường, mượn cơ duyên hỏi đáp về việc ăn trộm măng mà dẫn phát. Duẫn, tức là măng tre. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển thượng chép, thì Thiền sư Triệu châu gặp một bà già giữa đường, hỏi bà ta đi đâu, thì bà ta đáp là đi ăn trộm măng của Triệu châu; Triệu châu lại hỏi giả sử gặp Triệu châu thì sẽ ra sao; bà lập tức đưa tay đánh Triệu châu một cái. Ở đây lấy măng của Triệu châu làm nghĩa chân thực của Thiền, bà già lấy đó biểu thị muôn người muôn vật đều bình đẳng, không nệ có của hay chẳng có.

BÀ TỬ THIÊU AM

.....

Tên công án trong Thiền tông. Còn nói là Bà tử phần am. Ý nói sự tu hành chân thực không những chỉ cần ức chế những ham muốn của mình, mà phải đặc biệt thấy rõ thấu triệt cái mặt mày thật của mình. Ngũ đăng hội nguyên quyển 6 (Vạn Tục

138, 113 thượng), nói: “Xưa có một bà già cúng dường một vị chủ am trải hai mươi năm, thường sai một trăm hai mươi tám người con gái mang cơm đến hầu ăn. Một hôm, bà bảo người con gái tên là Bảo định hỏi rằng: “Khi tu hành chân chính là thế nào?” Chủ am trả lời: “Cây khô tựa đá lạnh, ba mùa đông không có hơi ấm”. Người con

BÀ TỬ THIÊU AM

B
246
gái về thuật lại, bà già nói: “Hai mươi năm qua, ta chỉ cúng dường một gã phàm tục!” rồi đến đuổi chủ am ra và đốt am”. Công án này biểu thị cái ý chủ am chỉ ức chế những ham muốn của mình mà thành trạng thái cây khô núi lạnh, chứ không phải chân chính tu hành Phật đạo.

BÀ XÁ TƯ ĐA

Người nước Kế tân. Vị tổ truyền pháp thứ 25 của Thiền tông. Ngài xuất thân từ dòng Bà la môn. Thân mẫu ngài nằm mộng được thanh gươm thần mà mang thai. Khi đản sinh, tay trái ngài nắm hạt châu, không mở ra. Một hôm gặp Tôn giả Sư tử nói rõ nhân đời trước, ngài liền xin xuất gia làm đệ tử. Tôn giả ghép tên Tư đa với tên Bà xá đời trước, đặt tên cho ngài là Bà xá tư đa rồi bí mật trao truyền tâm ấn. Sau, ngài được vua Ca thắng lễ kính. Vì tôn giả Sư tử bị hại nên ngài ở ẩn trong rừng núi, được quốc vương Thiên đức đương thời cúng dường. Về sau, ngài truyền pháp cho Thái tử Bất như mật đa. Năm Thái ninh thứ 3 đời Minh đế nhà Đông Tấn ngài thị tịch, không rõ tuổi thọ. [X. Bảo lâm truyện Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2]

BÁ DU (THÂU) BÁT ĐA

...
Phạm:Pàzupata. Còn gọi là Ba du bát đa. Dịch ý là Thú chủ ngoại đạo. Hoặc gọi là Đồ khôi ngoại đạo, Ngưu chủ ngoại đạo. Là một trong các ngoại đạo ở Ấn độ xưa. Ngoại đạo này thờ trời Đại tư tại (còn gọi là Ma hê thủ la thiên, trời này cưỡi bò mà đi), coi là thần sáng tạo muôn vật, học pháp của trời này và lấy đó làm chủ. Vì trời Đại tự tại còn được gọi là Thú chủ (chủ các thú vật,Pazupati), cho nên ngoại đạo này còn có tên là Ngưu chủ ngoại đạo, Thú chủ ngoại đạo. Vì mong cầu được sinh lên cõi trời Đại tự tại mà Bá du bát đa tu khổ hạnh, lấy tro trát lên người, dùng trấu (vỏ hạt thóc) nấu nước uống, giết dê tế trời, giữ các giới bò, chó, gà, chim trĩ, cho đó là cái nhân của sự giải thoát. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 462 thượng), nói: "Không ăn muối, không ăn thịt bò (...) trước khi giết dê để tế, đọc chú rồi mới giết, bốn tháng thờ lửa, bảy ngày cúng gió, trăm nghìn ức hoa cúng dường các trời, nhờ thế những điều mong cầu đều được thành tựu". [X. Câu xá luận quang kí Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23, Q.24, Đại nhật kinh sớ chỉ tâm sao Q.8].

BÁ HI HÒA - PELLIOT, PAUL (1878 - 1945)

.....

Là nhà khảo cổ học và Đông phương học người Pháp. Năm 1900 là nhân viên nghiên cứu trong viện Viễn đông học của nước Pháp (École Francaise d'Extrême - Orient), cùng năm, ông đến Bắc kinh, đúng vào lúc xẩy ra sự kiện Nghĩa hòa đoàn, nên phải hết sức phòng ngự Đại sứ quán. Năm 1906 đến 1909, ông tham gia đoàn thám hiểm của nước Pháp đến miền Trung á tế

á, năm 1907, vào điều tra trong động Nghìn Phật ở Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc của Trung quốc, ông đã phát hiện được mấy nghìn quyển kinh sách cổ viết tay, do đó, lừng danh một thời. Tất cả tư liệu được sưu tập lúc ấy đều tàng trữ tại Quốc dân đồ thư quán ở Ba lê và Cát mĩ (Gime) bác vật quán. Năm 1911, Bá hi hòa bắt đầu giảng dạy khoa ngôn ngữ, lịch sử và khảo cổ học của Bà Xá Tư Đa

BÀ XÁ TƯ ĐA

B
247
miền Trung á tế á tại học viện nước Pháp (Collège de France) và trở thành vị giáo sư đầu tiên về khoa này. Trong thời kì thế giới đại chiến lần thứ nhất, ông giữ chức Tùy viên quân sự tại Đại sứ quán Pháp ở Bắc kinh, ngoài công việc chính ra, còn thì giờ ông lại nghiên cứu về Trung quốc và Mông cổ. Năm 1920, ông là hội viên viện Học sĩ, năm 1935, giữ chức Hội trưởng Á châu học hội (Société asiatique). Ngoài ra, ông còn được bầu làm Phó hội trưởng hội Địa lí học, đồng thời, là một trong các biên tập viên Đông phương học tạp chí, Thông báo (T'ung Pao). Năm 1945, ông giảng tại Đại học Cáp-phật (Harvard) ở nước Mĩ, sau về Pháp lâm bệnh và mất, thọ sáu mươi tám tuổi.

Bá hi hòa thông thạo mấy thứ tiếng Đông, Tây, học thức rất rộng, đặc biệt tâm đắc các môn lịch sử miền Trung á tế á, Trung quốc mục lục học, lịch sử mĩ thuật, lịch sử Mông cổ và lịch sử bang giao Đông, Tây v.v... Về trứ tác thì Bá hi hòa có viết chung với Sa uyển (Emanuel Edouard Chavannes) người Pháp, các sách: Trung quốc phát hiện Ma ni giáo di văn khảo thích (Un traité Manichéen retrouvé en Chine,

1913, khảo cứu và giải thích những bản văn còn lại của Ma ni giáo được tìm thấy tại Trung quốc), Đôn hoàng đồ lục (Les Grottes de Touen-houang, 1920 - 1926, 6 vols., Những hang động Đôn hoàng), và viết chung với Vũ điền hanh, người Nhật bản, sách: Đôn hoàng di thư đệ nhất tập, 1926 (Những sách còn lại ở Đôn hoàng tập I, 1926), và các sách báo cáo của đội thám hiểm Bá hi hòa nhan đề: La Mission Pelliot en Asie Centrale (Đoàn điều tra Bá hi hòa tại Trung á) được tiếp tục ấn hành từ sau năm 1923. Sự phát hiện các cổ vật tại Đôn hoàng của ông là một cống hiến cực lớn đối với toàn thể học thuật giới. [X. Vũ điền bác sĩ sử học luận văn học tập hạ, J. J. L. Duyvendak: Paul Pelliot, TP. XXXVIII, 1948).

BÁ NI

.....

Phạm: pàni. Dịch ý là Thủ chưởng (bàn tay) Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 582 thượng), nói: "Mười chín Kim cương thủ bí mật chủ, tiếng Phạm gọi là Bá ni, tức là bàn tay cầm kim cương, đồng nghĩa với thủ chấp" (tay cầm).

BÁ TỬ KHẮC LÍ KHẮC THẠCH QUẬT

.. ..

Là chùa Hang đá nằm ở mỏm núi thè ra sông Mộc nhĩ thác khắc, cách Thổ lỗ phiên bốn mươi lăm cây số về phía đông bắc. Bá tử khắc lí khắc (Bezeklik), nguyên ý là "nhà trang sức". Chùa hang này được xây đắp vào khoảng Nam bắc triều đến đời Nguyên. Hang đá phần nhiều được trang sức bằng các bức vẽ trên vách, các tượng chạm trổ,

nhưng đến đời
Minh trở đi, tín
đồ Hồi giáo xâm
nhập, phá hoại
hết các bức vẽ
trên vách. Đến
đầu thế kỉ này,
lại bị những
người thám
hiểm, như Lư
khảo khắc
Cảnh bên ngoài hang động
Bezeklik
BÁ TỬ KHẮC LÍ KHẮC THẠCH QUẬT
Bá Hi Hòa đang chọn lấy các
kinh trong động ở Đôn Hoàng

B
248
(Albert von Le Coq), Sử thảnnhân (Aurel Stein) phá hủy cướp bóc, thành ra chỉ còn lại những cái khám trống không, không có tượng Phật, những tòa ngồi không, và cả những di tích các bức vẽ cũng bị khoét mất.

BẢ BẢN TU HÀNH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ý nói Thiền tăng tu hành còn chấp chặt vào Phật pháp, mà chưa có thể siêu việt đến cảnh giới khoáng đạt tự tại. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 991 hạ), nói: "Xưa nay bả bản tu hành, không dám nghi ngờ coi thường nhân quả".

BẢ BỔNG HOÁN CẨU

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là cầm gậy gọi chó, nhưng đây không phải như một cử chỉ tầm thường, mà nó hàm chứa tính nguy hiểm của một cái đánh thêm vào tiếng gọi nữa. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cái cơ pháp được thi hành một cách dữ tợn hiểm ác khi thầy điểm hóa trò. Thung dung lục Tắc 41 (Đại 48, 254 thượng), nói: "Nếu chọn ra được thì trao bát, túi cho. (Bả bổng hoán cẩu)".

BẢ CHÂM

Hàm ý là may khâu quần áo. Trong các Tùng lâm thời xưa, ngoài thì giờ tu hành tụng kinh ngồi Thiền ra, chúng tăng thường tự khâu vá lấy áo pháp và các loại y phục khác. Thiền uyển thanh qui quyển 10 Bách trượng qui thằng tụng (Vạn Tục 111, 468 thượng), nói: "Hoặc khâu vá (bả châm: cầm kim), cạo tóc, cắt giấy, trộn thuốc, hoặc phơi

giày dép, áo lót, đồ tắm, tất cả phải ở chỗ vắng đằng sau nhà".

BẢ KẾ ĐẦU NHA

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bả kế, tức khi chiến bại, lột bỏ mũ trụ trên đầu, chạy vào trận địch; cũng chỉ khi chém đầu, nắm lấy tóc phạm nhân xoắn lại cho chắc. Nha, tức quan nha, quan phủ. Bả kế đầu nha, nguyên ý là tự thú tạ tội; trong Thiền lâm chuyển dụng để chỉ trình độ ngu xuẩn của Thiền tăng, hoàn toàn không tự thấy tự biết mình đã làm gì, đã hành động ra sao. Bích nham lục Tắc 81 (Đại 48, 207 trung), nói: "Vị tăng hỏi Dược sơn: "Ruộng bằng cỏ thưa, hươu nai thành đàn, làm thế nào bắn được con nai chúa?" (bả kế đầu nha, cao đầu mang sừng đến, nhổ tên sau ót) Sơn nói: "Cho xem mũi tên đây!". Vị tăng phóng mình liền ngã."

BẢ PHÓNG TRƯỚNG

Tức sổ sách ghi các khoản tiền chi thu trong Thiền viện. Bả, tức là ý thu nhập; phóng, tức là ý chi ra. Còn gọi là vô lậu quan, xuân thu bả phóng trướng.

BẢ THỦ DUÊ BẤT NHẬP

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là tuy đã được dắt dẫn, nhưng không có cách nào tiến vào được. Trong Thiền lâm chuyển dụng để chỉ không còn cách nào cứu độ được. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 2 (Đại 47, 1001 trung), nói: "Tăng hỏi: Chưa rõ Nhị lâm gặp tăng thì nên tiếp như thế nào? Sư nói: Bả thủ duệ bất nhập".

BẢ TRỤ PHÓNG HÀNH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là phương pháp chỉ đường tiếp hóa học nhân trong Thiền môn. Nói cùng lúc bả trụ và phóng

BẢ BẢN TU HÀNH

B
249
hành. Còn gọi là bả phóng, bả định phóng hành, nhất thu nhất phóng. Bả trụ, còn gọi bả định, hàm ý là bắt giữ; trong Thiền môn là pháp thầy dùng để khử trừ vọng kiến trong đầu óc học trò, khiến họ không còn giữ lại một mảy may ngã kiến. Phóng hành, là phương pháp phóng nhiệm tự do thầy dùng khi chỉ dạy học trò. "Bả trụ" là pháp thầy dắt dẫn học trò hướng thượng, "Phóng hành" thì là phương pháp hướng hạ thuận theo sự tự do chứng ngộ của học trò. Lại khi bả trụ thì tất cả đều tĩnh lặng, không có một vật gì; khi phóng hành thì muôn tượng hiển bày la liệt, mỗi mỗi đều sống động. Nếu có thể vận dụng bả trụ và phóng hành một cách hỗ tương dung hợp, thì liền đạt đến cảnh giới toàn nhiên tự tại. Bích nham lục Tắc 76 (Đại 48, 203 trung), nói: "Bả trụ phóng hành thâu tóm ở nơi đây" [X. Bích nham lục đệ bát thập nhị tắc bình xướng, đệ Cửu thập cửu tắc bình xướng].

BÁC ÁI

Tiếng tương đương với chữ "Từ" (Phạm: maitrì, yêu thương), diễn sinh từ chữ "Hữu" (Phạm:mitra, bạn) trong giáo nghĩa Phật giáo. Từ là tình thương, tức là người bạn yêu thương chân thật của các chúng sinh, nhất luật bình đẳng đối với tất cả mọi người, chứ không phải chỉ thương yêu đặc biệt một người nào. Nếu không có "Bi" (Phạm: karuịà, xót thương) thì từ không thành lập được. Từ và bi phải đi song song với nhau mới có khả năng tác dụng. Bi, vốn là ý rên rỉ, chỉ cái ý xót xa đối trước sự thống

khổ của người đời, hoặc đối với cảm giác khổ đau của chính mình. Nếu biết được nỗi đau xót của chính mình một cách sâu xa, thấm thía như thế nào thì đối với nỗi đau đớn của người khác mới có thể phát sinh đồng cảm, thương xót, trước hết đối với bạn bè thân thuộc, rồi mở rộng ra mà đồng cảm và thương yêu tất cả chúng sinh, nhân loại. (xt. Từ Bi).

BÁC BÌ

Là một trong những sự tích kiếp trước của đức Phật Thích ca. Đức Thích ca Như lai, trong một kiếp ở quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, tên là Ái pháp Phạm chí (còn gọi là Nhạo pháp Phạm chí). Thời ấy ở thế gian không có Phật, cũng không nghe thấy có thiện pháp. Phạm chí đi cầu pháp bốn phương, siêng năng chịu khổ, nhưng không tìm đâu được. Lúc ấy, có một con ma biến làm Bà la môn, tự nhận có một bài kệ Thánh pháp, nếu Phạm chí quả thật có lòng thiết tha cầu pháp, chịu lấy da làm giấy, lấy xương làm bút, lấy máu làm mực để chép bài kệ, thì nó sẽ tặng kệ cho. Ái pháp Phạm chí nghe xong, liền tự lột da (bác bì) mình, phơi khô, rồi chích máu viết kệ. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 16 chép, thì bài kệ ấy là (Đại 25, 178 hạ): "Phải tu hành chính pháp, tà pháp không được theo; đời nay và đời sau, người tu pháp an ẩn". Nhờ nhân duyên tinh cần cầu pháp ấy mà Ái pháp Phạm chí được Vô sinh pháp nhẫn. [X. luận Đại trí độ Q.49].

BÁC ĐÓA NGÕA (1031 - 1105)

Tên Tây tạng là Po to ba. Tên chính là Nhân khâm tái, một vị tăng thuộc phái Cam đan (Tạng: Bka#-gdams-pa) của Lạt ma giáo Tây tạng. Sư từng đã sáng lập chi phái

Giáo điển thuộc phái Cam đan, là một trong ba người học trò lớn của Lạc mẫu đông (Tạng:Hbrom-ston, còn gọi là Chủng đôn ba), người mở đầu phái Cam đan. Theo ngài Luân giới bồ đề (Tạng:Glaí-st#ul-byan) xuất gia, sư rất coi trọng nhân quả, từng trông nom chùa Trát giác (Tạng:

BÁC ĐÓA NGÕA

B
250
Bragrgyab) trong một năm, trí tuệ rộng lớn, thông hiểu các kinh. Vì muốn đến Tây khang tìm nơi yên tĩnh chuyên tu, nên năm hai mươi tám tuổi sư đến chùa Nặc trân (Tạng:Rwa-sgren) bái kiến ngài Lạc mẫu đông, sinh lòng tin kính sâu xa, bèn xin ở lại học pháp đến ba mươi năm; cùng với Phác khung ngõa (Tạng: Phu chun pa), Cẩn nga ngõa (Tạng: Spyan sna ba), được gọi là ba đệ tử lớn, và sau giữ chức vụ Tăng viện trưởng của chùa ấy.

Từ năm năm mươi bảy tuổi (có thuyết nói năm mươi mốt tuổi) trở về sau, sư mới đi các nơi hoằng pháp, chú trọng kinh điển giới luật, người theo có đến cả nghìn. Lấy luận Bồ đề đạo đăng làm chủ để giảng, rồi kiêm giảng Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Bồ tát địa, Đại thừa tập Bồ tát học luận, Bồ đề hành luận, Bồ tát bản sinh man luận, Pháp tập yếu tụng luận, gọi chung là Cam đan lục luận (sáu bộ luận của phái Cam đan), nhờ đó mà thanh danh phái Cam đan nổi mạnh. Về cuối đời, sư xây dựng chùa Bác đóa (Tạng:Po to), việc giảng kinh truyền trao cho học trò. Sư thị tịch vào năm 1105 Tây lịch, thọ bảy mươi lăm tuổi (có thuyết nói bảy mươi chín tuổi). Đệ tử nổi tiếng nhất thì có: Giả vũ ngõa (Tạng:Bya yul ba), Đóa ba (Tạng:Dol pa), Lãng nhật đường ba (Glan ri thanpa, 1054 - 1123), Bà nặc ngõa (Tạng: Sa ra ba, 1070 - 1141).

[X. S. Candra Das: Pag sams jon zang; G. N. Roerich: The Blue Annals].

BẠC CÂU LA

Phạm: Vakkula, Bakkula, Bakula,

Vakula. Pàli: Bakkula, Bàkula. Là một trong các đệ tử của Phật. Còn gọi là Bà câu la, Ba câu lư, Phạ củ la, Bạc la. Dịch ý là Trọng tính, Mại tính, Thiện dung. Lúc nhỏ, mẹ kế (dì ghẻ) mưu sát năm lần mà không thành. Sau khi xuất gia, suốt đời sư không đau ốm, sống một trăm sáu mươi tuổi, đời gọi là Trường thọ đệ nhất. [X. Trung a hàm Q.8 kinh Bạc câu la; kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận Đại trí độ Q.22, Q.29; Pháp hoa kinh văn cú Q.2; Trung luận sớ Q.10 phần cuối].

BẠC CHỨNG

Chỉ sự chứng ngộ nông cạn mỏng manh. Ma-ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 99 hạ), nói: "Đoan tâm chính quán, mới chứng được một chút Thiền mỏng manh đã lấy làm mừng, vậy mới thấy một chút điều ác có lấy làm lo không?"

BẠC ĐỊA

.....

I. Bạc Địa. Ý là địa vị thấp kém hèn mọn. Chỉ địa vị phàm phu hèn kém. Trong Tịnh tâm giới quán pháp quyển hạ của ngài Đạo tuyên (Đại 45, 826 hạ), nói: "Phàm phu bạc địa, thân thối (thúi) quê mùa, quả báo hèn hạ". Thông thường dẫn dụng những từ ngữ như Bạc địa phàm phu, Bạc địa để hạ phàm phu. Bạc có ý "bức", vì phàm phu ở trong địa vị luôn bị các khổ đau và phiền não bức bách, cho nên gọi là Bạc địa. Lại bạc có ý là "bác", bởi vì địa vị phàm phu quá nhiều, quá rộng, cho nên gọi là Bạc địa (Bác địa). Ngoài ra, tông Tịnh độ đem chia địa vị phàm phu làm ba loại là Nội phàm vị, Ngoại phàm vị và Bạc địa, tức Tam hiền vị gọi là Nội phàm, Thập tín vị gọi là Ngoại phàm, trở xuống gọi là

Bạc địa.
II. Bạc Địa. Là một trong Tam thừa cộng Thập địa. Thập địa là: Càn tuệ địa, Tính địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Li dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi phật địa, Bồ tát địa, Phật địa. Trong địa vị này (Bạc địa), người ba thừa quán Tư hoặc tức không, phát sáu trí vô ngại, dứt trừ sáu phẩm trong

BẠC CÂU LA

B
251
chín phẩm hoặc thuộc Dục giới, do đó mà dục hoặc trở nên nhẹ, mỏng, cho nên gọi là Bạc địa. Địa vị này cũng giống như quả Tư-đà-hàm của Tiểu thừa. [X. luận Đại trí độ Q.49, Q.75].

BẠC GIÀ PHẠM

Phạm:Bhagavat, Pàli: Bhagavà hoặc Bhagavant. Là một trong mười hiệu của đức Phật, một trong hiệu chung của chư Phật. Còn gọi là Bà già bà, Bà già phạm, Bà nga phạ đế. Dịch ý là Hữu đức, Năng phá, Thế tôn, Tôn quí. Tức hàm ý là người có đức được đời tôn trọng. Tại Ấn độ, từ này được dùng để tôn xưng các vị thần có đức hoặc các bậc Thánh giả, trong trường hợp ấy, nó có đầy đủ sáu nghĩa: tự tại, li dục, cát tường, chính nghĩa, danh xưng và giải thoát. Trong Phật giáo, đó là từ tôn xưng đức Phật. Lại vì đức Phật có đầy đủ các đức như: có đức, hay phân biệt, được mọi người tôn kính, có thể phá trừ phiền não, cho nên, Bạc già phạm cũng có đủ bốn ý nghĩa là: có đức, khéo phân biệt, có danh tiếng, và có khả năng phá trừ các phiền não. Lại cứ theo Phật địa kinh luận, quyển 1 chép, thì Bạc già phạm có đủ sáu nghĩa là: tự tại, xí thịnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường và tôn quí. Ngoài ra, cũng có người đem chép chung Phật và Bạc già phạm làm một mà gọi là "Phật bạc già phạm". [X. luận Đại trí độ Q.2; Thanh tịnh đạo luận Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.20]. (xt. Thế Tôn, Bà Già Bà).

BẠC GIÀ PHẠM CA

Phạm: Bhagavad-gìtà. Còn gọi là

Thánh bà già phạm ca. Dịch ý là Thế tôn ca. Là thơ tôn giáo của Ấn độ cổ đại. Tức là bộ phận trong Đại tự sự thi (Phạm: Mahàbhàrata, dịch âm: Ma ha bàla đa) từ chương 25 đến chương 42 trong quyển 6 phẩm Tì tu ma.Tác giả cũng như tác phẩm được viết vào thời đại vào đều không rõ, người ta chỉ có thể suy định nó đã được viết vào khoảng thế kỉ thứ I Tây lịch. Đây là các "bài ca Thần Thánh", là Thánh kinh của phái Tì thấp nô thuộc Ấn độ giáo, mà đến nay, tín đồ Ấn độ giáo trên toàn quốc đều đọc tụng. Nội dung chủ yếu tiếp thu tư tưởng triết học và quan niệm luân lí của ba phái Số luận, Du già và Phệ đàn đa, ứng dụng phương pháp tu luyện Du già, khiến cho linh hồn cá thể là "Ngã" và linh hồn vũ trụ là "Phạm" kết hợp với nhau, để đạt đến cảnh giới tối cao (Niết bàn) mà thoát khỏi luân hồi sinh tử. Tức dựa vào cuộc đối thoại giữa vương tử A nhĩ nhu na (Phạm: Arjuna) và hóa thân của Tì thấp nô là Cát lật sắt nô (Phạm: Kfwịa) mà nhấn mạnh hành vi không chấp trước là con đường duy nhất mà loài người nên theo, tức nương vào chính trí mà triểnkhai tư tưởng "trí, hành hợp nhất", coi đó là con đường giải thoát vậy. Mà nếu muốn tu đạo giải thoát một

cách dễ dàng, thì phải tuyệt đối tin yêu (Phạm:bhakti) thần duy nhất, thuyết này là nguồn gốc phát triển của phái Tìthấp nô. Sự phát triển tư tưởng triết học của Ấn độ giáo, thường là do hình thức chú thích các bài ca Bạc giàphạm. [X. F. Edgerton: The Bhagavad-Gità, 2 vols., 1945; Thánh bà già phạm ca (Cao nam thuận thứ lang)].

Bài ca Bạc Già

BẠC GIÀ PHẠM CA

B
252
BẠC GIÀ PHẠM THÁP PHÁI
Phạm: Bhàgavata-sampradàya. Là một chi phái trong phái Tì thấp nô thuộc Ấn độ giáo. Nói theo nghĩa rộng, chỉ phái Tì thấp nô tôn xưng thần Tì thấp nô là Bạc già phạm (Phạm:Bhagavat, thế tôn). Nói theo nghĩa hẹp, thì là phái Phan ca lạp đóa lạp (Phạm:Pàĩcaràtra) đặc biệt chỉ các phái lấy các bài ca tán Phạm y khải na tát (Phạm:Vaikhànasa-saôbhità) làm căn cứ. Phái này noi theo nghi thức tế tự trong Phệ đà, thừa nhận Tì thấp nô và Thấp bà là một thể tính, đồng thời, thừa kế Nhất nguyên luận của Thương yết la, nhấn mạnh thuyết tín ái (bhakti). Hiện còn sinh hoạt tại nam Ấn độ. (xt. Tì Nữu Thiên Giáo).
BẠC PHÚC
Phạm: alpa-puiya. Có nghĩa là đức mỏng, phúc ít. Kiếp này phúc đức mỏng manh là do đời trước làm ác nhiều, làm thiện ít, đời trước không gốc lành, cho nên khổ nhiều, vui ít, không được thấy, nghe Tam bảo. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 10 (Đại 10, 52 thượng), nói: "Loài hữu tình ngu muội, tạp nhiễm lo sợ lớn, khổ nhiều mà vui ít, vì phúc đức mỏng manh". [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Nam) Q.9].
BÁCH BÁT ÁI HÀNH
Bách bát, tức là một trăm linh tám; Ái hành, chỉ Tu hoặc. Luận Du già sư địa quyển 95 chép, Tập đế bao hàm một trăm linh tám thứ ái hành, do bốn loại nhân duyên mà thành:
1. Sự sai biệt do trong, ngoài, chỉ sáu

chỗ sở y chia làm sáu chỗ trong, sáu chỗ ngoài.
2. Sự sai biệt do sở y, chỉ sự y chỉ ở sáu chỗ.
3. Sự sai biệt do tự tính, chỉ ba phẩm nhuyến (mềm yếu), trung, thượng.
4. Sự sai biệt do thời phận, chỉ đời quá khứ, đời hiện tại, đời vị lai.
Cái gọi là một trăm linh tám ái hành là, tự tính của "hữu ái" được chia làm ba phẩm nhuyến, trung, thượng, ba phẩm đều y vào sáu chỗ, cho nên thành mười tám ái hành (3 x 6 = 18), sáu chỗ có trong, ngoài khác nhau, cho nên thành ba mươi sáu ái hành (18 x 2), lại phối với ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai khác nhau, thành ra một trăm linh tám (36 x 3) ái hành.
Nhưng kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 60, phẩm Thập phương Bồ tát, bảo tâm, ý, thức đều có năm trăm bốn mươi thứ trăm tám ái hành, lại nói các đối cảnh sắc, thanh v.v... mà năm thức trước mắt, tai, mũi, lưỡi, thân duyên theo, đều có ba thứ ưa, vừa, ghét, cũng đều có năm trăm bốn mươi thứ trăm tám ái hành. Lại luận Xá lợi phất a tì đàm quyển 4 phẩm Vấn phần tứ thánh đế, bảo do mười tám ái hành khơi mở cái được tạo bên trong, cái được tạo bên ngoài mà thành ba mươi sáu ái hành, có khác với thuyết ái hành của luận Du già sư địa. [X. kinh Tạp a hàm Q.35; luận Câu xá Q.6, Q.26; Câu xá thích luận Q.5; Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6].
BÁCH BÁT CHUNG
.....
Chỉ cho một trăm linh tám tiếng chuông mà các chùa viện dóng lên vào mỗi buổi

sớm, chiều. Đó là tượng trưng cho sự phá trừ một trăm linh tám cái phiền não, nên gọi là trăm linh tám tiếng chuông. Hành pháp này bắt đầu từ Trung quốc. Cứ theo Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 8 chương Pháp khí chép, thì buổi sáng sớm

BẠC GIÀ PHẠM THÁP PHÁI

lên chuông là để phá trừ đêm dài, cảnh giác sự mê ngủ, buổi tối lên chuông là để gọi tỉnh người đời khỏi cơn mê muội tối tăm. Lại nói, nâng vồ chuông chầm chậm, dóng tiếng chuông êm ái ngân dài, chia làm ba hồi, mỗi hồi ba mươi sáu tiếng, lúc bắt đầu rung chuông và lúc hồi chuông thì hơi nhanh, cộng tất cả là một trăm linh tám tiếng. Lại cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn chép, thì trăm linh tám tiếng chuông chia làm ba hồi, mỗi hồi ba mươi sáu tiếng, mười tám tiếng trước nhanh vừa, mười tám tiếng sau nhanh gấp. Lại đánh tất cả một trăm linh tám tiếng là để phối hợp với mười hai tháng, hai mươi bốn khí, bảy mươi hai hậu. Lại trước khi đi ngủ, dóng một trăm linh tám tiếng chuông, còn được gọi là chuông u minh. Tại Nhật bản, lúc giao thừa, thỉnh một trăm linh tám tiếng chuông, gọi là chuông trừ tịch. [X. Loại tụ danh vật khảo Q.334].

BÁCH BÁT PHIỀN NÃO

Nghĩa là phiền não của chúng sinh có một trăm linh tám thứ. Còn gọi là Bách bát kết nghiệp, vì phiền não hay sinh các nghiệp ác. Về nội dung phiền não, có nhiều thuyết khác nhau.

1. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 7, Đại thừa nghĩa chương quyển 6 chép, thì trăm linhtám phiền não là chỉ mười triền và chín mươi tám kết. Mười triền tức là không hổ, không thẹn, ghen ghét, keo bẩn, hối tiếc, ngủ say, thô động, trầm trệ, tức giận và che đậy; chín mươi tám kết tức là tám mươi tám Kiến hoặc và mười Tư hoặc trong

ba cõi.
2. Cứ theo kinh Minh độ ngũ thập hiệu kế (kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 59), Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 đoạn 5 (hội bản) chép, thì khi sáu căn mắt, tai, mũi v.v... lấy sáu trần cảnh sắc, thanh, hương v.v... làm đối tượng thì đều có ba loại ưa, ghét, trung bình (không ưa không ghét) khác nhau, hợp thành mười tám loại, lại mỗi mỗi đều có nhơ nhuốm, trong sạch sai khác, hợp thành ba mươi sáu loại, lại phối với ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại hợp thành một trăm linh tám loại phiền não.
3. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 đoạn 5 chép, thì sáu căn đều có ba cảm thụ khổ, vui, không khổ không vui, hợp thành mười tám loại, sáu căn mỗi mỗi lại có ba thứ ưa, ghét, trung bình, hợp thành mười tám thứ, tổng cộng ba mươi sáu thứ; lại phối với ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại, hợp thành một trăm linh tám thứ phiền não.
Ngoài ra, các chùa viện sớm hôm dóng lên một trăm linh tám tiếng chuông, hàm ý là tiêu trừ một trăm linh tám thứ phiền não. Lại cũng tùy theo con số trăm linh tám phiền não mà có trăm linh tám niệm tụng, trăm linh tám hột tràng hạt, trăm linh tám tam muội và trăm linh tám vị tôn v.v... [X. kinh Mộc hoạn tử; luận Đại trí độ Q.36, Q.68; Thích thị yếu lãm Q.trung].
BÁCH BÁT SỔ CHÂU
.....
Tức do một trăm linh tám hột châu xâu lại thành một chuỗi tràng hạt. Một trăm linh tám hạt là một loại phổ biến nhất trong các loại tràng hạt. Kinh Mộc

hoạn tử (Đại 17, 726), nói: "Phật bảo nhà vua, nếu muốn diệt trừ phiền não chướng, báo chướng, thì xâu một trăm linh tám hạt mộc hoạn, thường mang theo mình, lúc đi, lúc ngồi, lúc nằm, luôn luôn chú tâm chí thành xưng niệm Phật, Pháp, Tăng cho đến hết một tràng. (...) Nếu niệm được một trăm vạn lần như thế thì sẽ có thể diệt trừ một trăm linh tám kết nghiệp." (xt. Niệm Châu).

BÁCH BÁT SỔ CHÂU

B
254
BÁCH BÁT TAM MUỘI
.....
Bách bát, tức một trăm linh tám; Tam muội (Phạm: samàdhi), tức trạng thái tĩnh lặng chú tâm vào một cảnh. Cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 3 phẩm Tướng hành, quyển 5 phẩm Vấn thừa, kinh Đại Bát nhã quyển 414, luận Đại trí độ quyển 43, quyển 47 chép, thì có một trăm linh tám thứ Tam muội, gọi là Bách bát Tam muội. Đó là:
1. Thủ lăng nghiêm Tam muội (Phạm: Zùraô-gama), còn gọi là Kiện hành tam muội. Thủ lăng nghiêm, hàm ý là nhiếp trì các pháp một cách bền chắc. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì đối với hành tướng nhiều ít sâu cạn của các tam muội, đều có thể phân biệt một cách rõ ràng, hết thảy ma não không phá hoại được.
2. Bảo ấn tam muội (Phạm: Ratnamudra), Bồ tát trú trong tam muội này, có thể ấn chứng tất cả tam muội; trong các thứ báu, Pháp bảo là thù thắng hơn hết, đời nay đời sau cho đến Niết bàn, đều có thể làm ích lợi.
3. Sư tử du hí tam muội (Phạm: Siôha-vikrìđita), Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trong tất cả tam muội ra, vào, chậm, mau đều được tự tại, đối với các ngoại đạo, kẻ cứng cỏi có thể phá được, kẻ tin thì độ cho, cũng như lúc sư tử chơi đùa, có thể chế phục các loài thú.
4. Diệu nguyệt tam muội (Phạm:Sucandra), Bồ tát vào tam muội này, có thể trừ được các pháp tà kiến vô minh che lấp,

cũng như trăng tròn trong sáng, có thể phá tan bóng tối.
5. Nguyệt chàng tướng tam muội (Phạm:Candra-dhvaja-ketu), Bồ tát vào tam muội này, thì tất cả các pháp đều thông suốt không ngại, thuận theo hết thảy; cũng như đại tướng, dùng cờ báu làm hình tượng mặt trăng, người thấy tướng ấy đều thuận theo.
6. Xuất chư pháp tam muội (Phạm: Sarva-dharmodgata), còn gọi là Xuất chư pháp ấn tam muội, Nhất thiết pháp dũng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể khiến tất cả tam muội phát sinh và thêm lớn; cũng như các trận mưa đúng thời, khiến cho cây cỏ đều nảy sinh.
7. Quán đính tam muội (Phạm: Vilokita-mùrdha). Bồ tát vào tam muội này, có thể thấy khắp hết thảy tam muội; như đứng trên chóp núi, thấy suốt mọi vật.
8. Tất pháp tính tam muội (Phạm: Dharma-dhàtu-niyata), còn gọi là Pháp giới quyết định tam muội. Thể tính các pháp, vô lượng vô nhị, khó nắm giữ được. Bồ tát vào định này, thì có thể quyết định biết các pháp tính, mà được định tướng; cũng như hư không, chẳng ai ở được, nhưng có sức thần thông, có thể cư trú.
9. Tất chàng tướng tam muội (Phạm: Niyata-dhvaja-ketu), cũng gọi là Quyết định chàng tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tammuội này, có thể quyết định cầm cờ pháp của các tam muội, tôn quí hơn hết đối với các tam muội; cũng như đại tướng cầm cờ, biểu trưng tướng tôn quí to lớn của mình.
10. Kim cương tam muội (Phạm: Vajra), còn gọi là Kim cương dụ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trí tuệ kiên

cố, có thể phá các tam muội khác, cũng
như kim cương cứng chắc không nát, nhưng
có khả năng phá tan muôn vật.
11. Nhập pháp ấn tam muội (Phạm:
Sarva-dharma-praveza-mudra), như
người nhập cảnh nội, có dấu ấn mới được
vào, không thì không được vào. Bồ tát trú
nơi tam muội này, tức có thể vào thực tướng
của các pháp.
12. Tam muội vương an lập tam muội
(Phạm:Samàdhi-ràjà-supratiwỉhita), còn
gọi là Thiện lập định vương tam muội. Bồ
BÁCH BÁT TAM MUỘI

B
255
tát trú nơi tam muội này, thì trong tất cả tam muội khác đều được an trú; cũng như đại vương ngồi trên chính điện, sai các quần thần đều phải tuân mệnh.
13. Phóng quang tam muội (Phạm: Razmi-pramukta), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể phóng các thứ ánh sáng, soi các tam muội, tất cả đều rõ ràng.
14. Lực tiến tam muội (Phạm:Balavyùha), còn gọi là Tinh tiến lực tam muội.
Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trong các tam muội, được sức tự tại, thường hay biến hóa thần thông để độ chúng sinh.
15. Cao xuất tam muội (Phạm: Samudgata), còn gọi là Xuất sinh tam muội, Đẳng dũng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì phúc đức trí tuệ đều được tăng trưởng, được từ nơi tâm xuất sinh tính của các tam muội.
16. Tất nhập biện tài tam muội(Phạm: Niru-kti-niyata-praveza), còn gọi là Nhập nhất thiết ngôn từ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể biện thuyết tất cả tam muội, đối với thứ tự lời nói của chúng sinh và các văn tự trong kinh sách, đều có thể phân biệt rõ ràng, không ngại trở.
17. Thích danh tự tam muội (Phạm: Adhiva cana-praveza), còn gọi là Nhập danh tự tam muội, Đẳng nhập tăng ngữ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì có thể giải thích danh tự và pháp nghĩa của các tam muội, khiến người khác hiểu.
18. Quán phương tam muội (Phạm:Digvilo-kita), Bồ tát trú nơi tam muội này, thì ra vào các tam muội khác một cách tự tại

vô ngại, cho nên có thể đem lòng thương xót quán chiếu chúng sinh trong mười phương để mà độ thoát.
19. Đà la ni ấn tam muội (Phạm: Àdhàraịa-mudra), cũng gọi là Tổng trì ấn tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể nắm dấu ấn của các tam muội, phân biệt các tam muội.
20. Vô cuống tam muội (Phạm: Asaôpramo-wa), còn gọi là Bất vong tam muội, Vô vong thất tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì không sinh các tà kiến vô minh ái, khuể (yêu, giận), ở trong các tam muội đều không có việc mờ ám.
21. Nhiếp chư pháp hải tam muội (Phạm: Sarva-dharma-samavasaraịasàgara-mudra), cũng gọi là Nhiếp chư pháp hải ấn tam muội, Chư pháp đẳng thú hải ấn tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, pháp ba thừa đều thu vào bên trong tam muội này, như tất cả dòng sông, đều chảy ra biển.
22. Biến phú hư không tam muội (Phạm:Àkàza-spharaịa), Bồ tát trú trong tam muội này, dùng sức tam muội, che khắp hư không vô lượng vô biên, hoặc phóng ánh sáng, hoặc dùng âm thanh vang dội trong đó.
23. Kim cương luân tam muội (Phạm: Vajra-maịđala), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể giữ các tam muội, đạt tới hết thẩy các pháp, không trở ngại; cũng như bánh xe kim cương, đi bất cứ đâu đều không bị ngăn trở.
24. Bảo đoạn tam muội (Phạm:Raịaôjaha), Bồtát trú nơi tam muội này, có thể trừ diệt tất cả phiền não nhơ bẩn trong tam muội; cũng như có vật quí báu thật thì có thể sửa

sang mọi thứ báu cho được trong sáng.
25. Năng chiếu tam muội (Phạm: Vairocana), còn gọi là Năng chiếu diệu tam muội, Biến chiếu tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể dùng trí tuệ soi rọi các pháp; cũng như mặt trời mọc, chiếu khắp thế gian, mọi vật đều rõ ràng.
26. Bất cầu tam muội (Phạm:Aniôiwa), còn gọi là Bất tuần tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể soi tỏ các pháp, đều như huyễn hóa, dứt hết ái dục trong ba cõi, không còn cầu mong gì.
27. Vô trụ tam muội (Phạm:Aniketa-

B
256
sthita), còn gọi là Tam muội vô xứ trú tam muội, Vô tướng trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể soi tỏ các pháp, niệm niệm vô thường, không có tướng dừng trụ.
28. Vô tâm tam muội (Phạm:Nizcinta), còn gọi là Bất tư duy tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, các pháp tâm, tâm sở không còn sinh khởi tác dụng nữa.
29. Tịnh đăng tam muội (Phạm: Vimala-pradìpa), còn gọi là Vô cấu đăng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, lìa các phiền não cáu bẩn, nhờ thế, đèn trí tuệ phát sáng trong sạch.
30. Vô biên minh tam muội (Phạm: Ananta-prabha), còn gọi là Vô biên quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể đem ánh sáng trí tuệ, soi khắp chúng sinh trong mười phương thế giới vô biên và vô lượng các pháp đều sáng tỏ.
31. Năng tác minh tam muội (Phạm: Prabhà-kara), còn gọi là Phát quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì hay soi sáng các pháp, cũng như ngọn đuốc trong bóng tối, không một vật gì mà không rõ.
32. Phổ chiếu minh tam muội, còn gọi là Phổ biến minh tam muội, Phổ chiếu tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể chiếu khắp các pháp tam muội môn; cũng như viên ngọc báu của Luân vương, chiếu sáng bốn bên.
33. Kiên tịnh chư tam muội (Phạm: Zuddha-sàra), còn gọi là Tịnh kiên định tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay khiến các tam muội trong sạch bền chắc,

không bị tất cả các pháp nhơ nhớp làm hại.
34. Vô cấu minh tam muội (Phạm: Vimala-prabha), còn gọi là Vô cấu quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay lìa sự nhơ nhớp của tất cả tam muội, phá trừ hết thảy phiền não ái dục vô minh, cũng hay soi tỏ tất cả tam muội.
35. Hoan hỉ tam muội (Phạm: Ratikara), còn gọi là Phát diệu lạc tam muội, Tác lạc tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay sinh ra vô lượng vô biên niềm vui với chính pháp.
36. Điện quang tam muội (Phạm: Vidyut-pradìpa), còn gọi là Điện đăng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với cái đạo đã mất từ vô thủy đến nay, lại có thể được lại, như ánh chớp vụt hiện, soi đường cho người hành giả.
37. Vô tận tam muội (Phạm:Akwaya), Bồ tát trú nơi tam muội này, diệt tướng vô thường của các pháp mà vào lí chân thực không sinh không diệt.
38. Uy đức tam muội (Phạm:Tejovatì), còn gọi là Cụ uy quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay được vô lượng uy đức tự tại trang nghiêm.
39. Li tận tam muội (Phạm: Kwayàpagata), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể thấy các tam muội không cùng tận, đồng thời, thấu suốt cái lí của các thứ quả báo công đức tương ứng trong vô lượng a tăngkì kiếp, mà xa lìa tất cả cái thấy đoạn diệt.
40. Bất động tam muội (Phạm: Aniĩjya), còn gọi là Vô động tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay biết thực tướng các pháp, rốt ráo vắng lặng, trí tuệ và tam muội tương ứng, đối với tất cả tam

muội và tất cả các pháp đều không bàn phiếm.
41. Bất thoái tam muội (Phạm: Avivarta), còn gọi là Trang nghiêm tam muội, Vô hà khích tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thường không chuyển lui, tức là A bệ bạt trí.
42. Nhật đăng tam muội (Phạm:Sùryapra-dìpa), còn gọi là Nhật quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay soi tỏ mọi loại pháp môn và các tam muội; cũng như mặt trời chiếu rọi tất cả thế giới, lại như đèn sáng, hay chiếu phá phòng tối.
BÁCH BÁT TAM MUỘI

B
257
43. Nguyệt tịnh tam muội (Phạm: Candra-vimala), còn gọi là Tịnh nguyệt tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, trí tuệ trong sáng, lợi ích chúng sinh, lại hay phá màn vô minh của các tam muội; cũng như vừng trăng tròn sáng, phá màn đen tối.
44. Tịnh minh tam muội (Phạm: Zuddha-prabhàsa), cũng gọi là Tịnh quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay thấy rõ các pháp, không bị chướng ngại.
45. Năng tác minh tam muội (Phạm: Àloka-kara), còn gọi là Phát minh tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì cùng với trí Bát-nhã tương ứng mà chiếu soi rỗng suốt các môn tam muội.
46. Tác hành tam muội (Phạm: Kàràkàra) còn gọi là Đại bát-nhã quyết tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay phát khởi những tam muội đã được từ trước.
47. Tri tướng tam muội (Phạm:Jĩànaketu), còn gọi làTrí chàng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì thấy trong tất cả tam muội, có cái tướng của trí tuệ chân thực.
48. Như kim cương tam muội (Phạm: Vajro-pama), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể phá hết thảy phiền não kết sử, không sót một chút nào; cũng như kim cương hay phá các vật, diệt hết không sót.
49. Tâm trú tam muội (Phạm: Cittasthiti), còn gọi là Trú tâm tam muội, tướng tâm của chúng sinh vụt hiện vụt biến, thay đổi luôn luôn, khó chế khó giữ, Bồ tát trú nơi tam muội này, thì có thể thu nhiếp sự tán loạn, tâm không lay động.

50. Phổ minh tam muội (Phạm: Samantàlo-ka), còn gọi là Biến chiếu tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, trong tất cả pháp, thấy tướng ánh sáng, không bị tối tăm, dùng sức thần thông chiếu khắp thế gian, thấy suốt không ngại.
51. An lập tam muội (Phạm: Supratiwỉhita), còn gọi là Thiện trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, ở trong tất cả công đức thiện pháp, an lập vững chắc, như núi Tu di đứng yên không động.
52. Bảo tụ tam muội (Phạm: Ratnakoỉi), còn gọi là Bảo đính tam muội, Bảo tích tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có khả năng chuyển tất cả những cái mà cõi nước có, đều thành bảy thứ báu.
53. Diệu pháp ấn tam muội (Phạm: Vara-dharma-mudra),Bồ tát trú nơi tam muội này, được các tam muội pháp ấn công đức sâu xa mầu nhiệm của chư Phật, Bồ tát.
54. Pháp đẳng tam muội(Phạm:Sarvadhar-ma-samatà), còn gọi là Nhất thiết pháp bình đẳng tính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay thấy suốt chúng sinh và hết thảy pháp đều bình đẳng.
55. Đoạn hỉ tam muội (Phạm: Ratijaha), còn gọi là Sinh hỉ tam muội, Xả ái lạc tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán xét các tướng khổ, không, vô thường, vô ngã, bất tịnh, đối với tất cả thế gian, sinh tâm chán xa, không khởi ý tưởng ham vui.
56. Đáo pháp đính tam muội (Phạm: Dhar-modgata), còn gọi là Nhập pháp đính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay dùng sức phương tiện Bát nhã, lên đến đỉnh núi pháp.
57. Năng tán tam muội (Phạm: Vikiraịa), còn gọi là Phiêu tán tam muội.

Bồ tát trú nơi tam muội này, cùng với không tuệ tương ứng, hay phá tan các pháp.
58. Phân biệt chư pháp cú tam muội (Phạm: Sarva-dharma-pada-prabheda), còn gọi là Hoại chư pháp xứ tam muội, Phân biệt pháp cú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, phân biệt được các lời nói câu văn của tất cả các pháp, vì chúng sinh mà nói pháp, lời lẽ không bị trở ngại.
59. Tự đẳng tướng tam muội (Phạm: Samà-kwaràvakàra), còn gọi là Bình đẳng tự tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, quán các chữ, các lời, tất cả đều bình

B
258
đẳng, chửi mắng khen ngợi, không có yêu, ghét.
60. Li tự tam muội (Phạm: Akwaràpagata), còn gọi là Li văn tự tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thấu suốt nghĩa chân như của các pháp, không bị văn chữ lời nói làm chướng ngại, bởi thế, trong biển nghĩa, không có cái vọng kiến văn chữ tồn tại. Tức là đối với văn chữ trong quyển kinh, có thể thấy trực tiếp nghĩa chân thực, mà xa lìa sự chấp chặt vào văn chữ danh tướng.
61. Đoạn duyên tam muội (Phạm: Àramba-ịa-cchedana), còn gọi là Đoạn sở duyên tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể ở cảnh hoan lạc mà không sinh tâm vui mừng, ở trong cảnh đau khổ mà không sinh tâm buồn bực, trong cảnh không khổ không vui, cũng không sinh tâm bám níu, đối với ba cảm thụ ấy đều xa lìa không dính, nên tâm đoạn, duyên diệt.
62. Bất hoại tam muội (Phạm:Avikàra), còn gọi là Vô biến dị tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay thấy rõ pháp tính rốt ráo vắng lặng, bàn phiếm không phá được, vô thường cũng không chuyển được.
63. Vô chủng tướng tam muội (Phạm: Aprakàra), còn gọi là Vô phẩm loại tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, biết rõ các pháp không có tướng, vì thế không thấy có tướng các pháp.
64. Vô xứ hành tam muội (Phạm: Aniketa-càrin), còn gọi là Vô tướng hành tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay biết ngọn lửa ba độc tham, sân, si thiêu đốt

ba cõi, vì thế tâm không nương tựa; biết Niết bàn cũng rốt ráo là không, nên cũng không nương tựa.
65. Li mông muội tam muội (Phạm: Timirà-pagata), còn gọi là Li ám tam muội, Li ế ám tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, ở trong các tam muội, chỉ còn một mảy may vô minh, cũng có thể trừ diệt hết.
66. Vô khứ tam muội (Phạm: Càritravatì), Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy tướng đi lại của tất cả các pháp.
67. Bất biến dị tam muội (Phạm: Acala), còn gọi là Bất động tam muội, Bất biến động tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán tất cả pháp tam muội; đều không thấy tướng đổi khác.
68. Độ duyên tam muội (Phạm: Viwaya-tìrịa), còn gọi là Độ cảnh giới tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đều diệt hết các phiền não duyên theo sáu trần, có khả năng vượt qua biển lớn sáu trần, cũng có thể vượt qua tất cả trí tuệ duyên sinh tam muội.
69. Tập chư công đức tam muội (Phạm: Sar-va-guịa-saôcaya-gata), còn gọi là Tập chư đức tam muội, Tập nhất thiết công đức tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, tu tập hết thảy thiện căn công đức, lúc đầu đêm, lúc cuối đêm, không ngưng nghỉ, cũng như mặt trời mặt trăng vận chuyển không ngừng.
70. Trú vô tâm tam muội (Phạm: Sthita-niscitta), còn gọi là Vô tâm trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, chỉ theo trí tuệ chứ không theo tâm thức, ở yên trong thực tướng của các pháp.
71. Tịnh diệu hoa tam muội (Phạm: Zubha-puwpita-zuddhi), Bồ tát trú nơi tam

muội này, có thể trong các tam muội, nở
những hoa công đức, để tự tại trang nghiêm,
cũng như cây nở hoa, cây tự trang sức.
72. Giác ý tam muội (Phạm: Bodhyaígavatì),
Bồ tát trú nơi tam muội này,
khiến các tam muội biến thành vô lậu, cùng
với bảy giác chi tương ứng.
73. Vô lượng biện tam muội (Phạm:
Ananta-pratibhàna), còn gọi là Cụ giác
chi tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này,
được vô lượng biện tài, chỉ nói một câu mà
trải vô lượng kiếp cũng không cùng tận.
74. Vô đẳng đẳng tam muội (Phạm:
BÁCH BÁT TAM MUỘI

B
259
Asama-sama). Bồ tát trú nơi tam muội này, quán hết thẩy chúng sinh đều đồng như Phật, quán tất cả pháp đều đồng Phật pháp, cùng với Vô đẳng đẳng Bát nhã ba la mật tương ứng.
75. Độ chư pháp tam muội (Phạm: Sarva-dharmàtikramaịa), còn gọi là Siêu nhất thiết pháp tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể vào cửa ba giải thoát vượt khỏi ba cõi, hóa độ chúng sinh ba thừa.
76. Phân biệt chư pháp tam muội (Phạm:Pari-cchedakara), còn gọi là Quyết phán chư pháp tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay phân biệt tướng của các pháp thiện, bất thiện, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi v.v...
77. Tán nghi tam muội (Phạm:Vimativiki-raịa), còn gọi là Tán nghi võng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể trong tất cả pháp, cắt hết lưới ngờ, được thực tướng của hết thảy các pháp.
78. Vô trú xứ tam muội (Phạm: Niradhi-wỉhàna), còn gọi là Vô xứ tam muội, Vô sở trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì thông suốt các pháp mà không chấp chặt ngưng trệ ở một chuẩn tắc nhất định nào của mỗi pháp.
79. Nhất trang nghiêm tam muội (Phạm:Eka-vyùha), còn gọi là Nhất tướng tam muội, Nhất tướng trang nghiêm tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán thấy các pháp đều là một, bất luận là có tướng hay không, hoặc thấy tất cả pháp đều không, biết rõ cái lí "hết thảy tức một", và dùng trí tuệ một tướng mà trang nghiêm

tam muội này.
80. Sinh hành tam muội (Phạm: Àkàràbhì-nirhàra), còn gọi là Dẫn phát hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán các loại tướng đi, tướng vào, tướng đứng, tướng ra và biết các tướng ấy đều là không.
81. Nhất hạnh tam muội (Phạm: Ekàkàra), còn gọi là Nhất hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, cùng với tất kính không tương ứng, không còn thứ tự của hành nào khác nữa.
82. Bất nhất hành tam muội (Phạm: Àkàrà-navakàra), còn gọi là Li hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy tướng đơn nhất của các tam muội, là vì trong tam muội này có thể kiêm tu các loại quán hành khác.
83. Diệu hành tam muội (Phạm: Sucàrin), còn gọi là Diệu hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy các tam muội có từ hai hành tướng trở lên, mà chỉ có một tam muội duy nhất tương ứng với tất kính không, bởi thế, tất cả hí luận đều không phá được.
84. Đạt nhất thiết hữu để tán tam muội (Phạm: Nairvedhika-sarva-bhavatalopagata), còn gọi là Đạt chư hữu để tán hoại tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể dùng trí tuệ vô lậu, thông suốt ba cõi, cho đến tận đáy của cõi Phi hữu tưởng phi vô tưởng, hết thảy các cõi đều khiến tan hoại.
85. Nhập danh ngữ tam muội (Phạm: Saô-keta-ruta-praveza), cũng gọi là Nhập ngôn ngữ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì có thể biết tất cả danh tự lời nói của hết thảy chúng sinh, hết thảy vật và

hết thảy pháp, không một cái gì mà không hiểu.

86. Li âm thanh tự ngữ tam muội (Phạm:Nirghowàksara-vimukta), còn gọi là Giải thoát âm thanh văn tự tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, quán hết thảy các pháp đều không có tiếng tăm lời nói, thường là tướng vắng lặng.

87. Nhiên cự tam muội (Phạm: Jvalanolka), cũng gọi là Cự xí nhiên tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay dùng đuốc trí tuệ, soi sáng tất cả pháp, không một mảy may lầm lạc lẫn lộn; như người đi

B
260
đêm cầm đuốc, không sa vào hang hầm nguy hiểm.
88. Tịnh tướng tam muội (Phạm: Lakwaịa-parizodhana), còn gọi là Nghiêm tịnh tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, được trong sạch đầy đủ mà trang nghiêm ba mươi hai tướng, lại có thể quán xét các tướng tổng, biệt của mọi pháp đúng như pháp, cũng có thể quán các pháp thanh tịnh không có tướng.
89. Phá tướng tam muội (Phạm: Anabhi-lakwita) còn gọi là Vô tiêu xí tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì không thấy tất cả pháp tướng, cũng không thấy tướng của các tam muội.
90. Nhất thiết chủng diệu túc tam muội (Phạm:Sarvàkàra-varopeta),còn gọi là Cụ nhất thiết diệu tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay lấy các công đức để trang nghiêm Thiền định, khiến được thanh tịnh mà đầy đủ hết thảy diệu tướng.
91. Bất hỉ khổ lạc tam-muội (Phạm: Sarva-sukha-du#kha-nirabhinandì), còn gọi là Bất hí khổ lạc tam muội, Bất hí nhất thiết khổ lạc tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán xét cái vui ở đời có nhiều nỗi đắng cay, hoạn nạn, giả dối đảo điên, chẳng đáng ham thích; quán xét cái khổ ở thế gian, như bệnh tật, như mũi tên đâm vào mình, lòng không ưa muốn. Vì tất cả các pháp đều là hư dối, nên khổ cũng như vui, đều không đáng mừng.
92. Vô tận tướng tam-muội (Phạm: Akwaya-karaịđa), còn gọi là Bất tận hành tam muội, Vô tận hành tướng tam muội.

Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán hết thảy pháp, không thường không đoạn, chẳng hoại chẳng hết.
93. Đà la ni tam muội (Phạm: Dhàraịìmat), còn gọi là Đa đà la ni tam muội, Cụ đà la ni tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì hay giữ các tam muội, nên các đà la ni cũng đều tự nhiên mà được.
94. Nhiếp chư tà chính tướng tam muội (Phạm: Samyaktva-mithyàtvasarva-saôgra-haịa), còn gọi là Thủ chư tà chính tướng tam muội, Nhiếp phục nhất thiết chính tính tà tính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với tất cả chúng sinh thuộc chính định tụ, tà định tụ, bất định tụ đều không lìa bỏ, một lòng nhiếp thủ mà không thấy các tướng tà, chính.
95. Diệt tắng ái tam muội (Phạm: Anurodhà pratirodha), cũng gọi là Li tắng ái tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay diệt mọi tình yêu ghét, trong các pháp đáng ghét, không sinh tâm tức bực.
96. Nghịch thuận tam muội (Phạm: Sarva-rodha-virodha-saôprazamana), còn gọi là Tĩnh tức nhất thiết vi thuận tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với các pháp có thể nghịch, thuận tùy ý, có thể phá tất cả chúng sinh tà nghịch, hay thuận với tất cả chúng sinh có thể cảm hóa được, nhưng lại không chấp vào tướng thuận, nghịch.
97. Tịnh quang tam muội (Phạm: Vimala-prabha), còn gọi là Vô cấu minh tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với các tam muội đều được sáng sủa trong sạch, không một mảy may phiền não.
98. Kiên cố tam muội (Phạm:Sàravat), còn gọi là Cụ kiên cố tam muội. Bồ tát trú

nơi tam muội này, đối với thực tướng của
các pháp, trí tuệ tương ứng và rất bền chắc;
cũng như hư không, không gì phá hoại
được.
99. Mãn nguyệt tịnh quang tam muội
(Phạm: Paripùrịa-candra-vimalaprabha),
Bồ tát trú nơi tam muội này, có
đủ trí sáng suốt thanh tịnh, diệt ngọn lửa
vô minh yêu, giận, công đức mát rợi, lợi ích
chúng sinh; cũng như vừng trăng tròn mùa
thu, phá tan các bóng tối, mát mẻ dịu dàng.
100. Đại trang nghiêm tam muội
(Phạm:Mahà-vyùha), Bồ tát trú nơi tam
BÁCH BÁT TAM MUỘI

B
261
muội này, thì thành tựu đại trang nghiêm, thấy thế giới trong mười phương nhiều như cát sông Hằng, đem hương hoa bằng bảy thứ báu để làm đẹp cõi Phật, công đức trang nghiêm như thế mà tâm không đắm trước.
101. Năng chiếu nhất thiết thế tam muội (Phạm:Sarvàkàra-prabhà-kara), còn gọi là Chiếu nhất thiết thế gian tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể soi rọi tất cả pháp trong chúng sinh thế gian, trụ xứ thế gian và ngũ chúng thế gian.
102. Tam muội đẳng tam muội (Phạm: Samàdhi-samatà), còn gọi là Đẳng tam muội, Định bình đẳng tính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì hay quán các tam muội một cách bình đẳng, không thấy có sâu cạn cao thấp khác nhau, quán tất cả pháp hữu vi đều do nhân duyên sinh, và cùng với tướng tam muội cũng đều bình đẳng.
103. Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh tam muội (Phạm: Araḷa-saraḷasarva-samavasaraḷa), còn gọi là Vô tránh hành tam muội, Hữu tránh vô tránh bình đẳng lí thú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trong tất cả pháp có thể thông suốt vô ngại, không thấy pháp này tướng như thế này, không thấy pháp này tướng như thế kia, đối với chúng sinh cũng không tranh cãi xấu, tốt, chỉ theo tâm hành của họ mà nhiếp thủ độ thoát.
104. Bất nhạo nhất thiết trụ xứ tam muội (Phạm: Anilambha-niketa-nirata), còn gọi là Vô trụ xứ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì không ưa ở thế gian, vì thế gian là vô thường; cũng không ưa trú

nơi phi thế gian, là vì chẳng chấp trước vào cái không.
105. Như trụ định tam muội (Phạm: Tatha-tà-sthita-nizcita), còn gọi là Quyết định an trụ chân như tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì biết tướng như thực của tất cả pháp, không thấy có pháp nào siêu vượt thực tướng đó.
106. Hoại thân suy tam muội (Phạm: Kàya-kali-saôpramathana), còn gọi là Hoại thân tam muội, Li thân uế ác tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, dùng sức trí tuệ phá trừ các loại tướng suy tự nhiên hoại diệt sắc thân.
107. Hoại ngữ như hư không tam muội (Phạm: Vàk-kali-vidhvaôsanagagana-kalpa),còn gọi là Li ngữ uế ác tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy ngữ nghiệp của các tam muội nương vào âm thanh mà có, như hư không, như huyễn hóa, không sinh yêu, ghét.
108. Li trước hư không bất nhiễm tam muội (Phạm: Akàsàsaíga-vimuktinirupalepa), còn gọi là Vô nhiễm trướcc như hư không tam muội. Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật, quán xét các pháp rốt ráo là không, chẳng sinh chẳng diệt, cũng như hư không. Tuy được tam muội ấy, nhưng đối với tướng của hư không tam muội cũng không nhiễm trước. [X. luận Đại trí độ Q.5].
BÁCH BÁT TÔN
.....
Chỉ một trăm linh tám đấng tôn Phật Bồ tát, được bày trong Kim cương giới mạn đồ la hội Căn bản thành thân thuộc Mật giáo. Tức là năm đức Phật, bốn Ba la mật,

mười sáu đại Bồ tát, bốn Nhiếp, tám Cúng, mười sáu vị tôn Hiền kiếp, hai mươi trời Kim cương bộ ngoài, và ba mươi lăm vị tôn từ năm Đính luân vương trở xuống.

BÁCH CHÚNG HỌC

.....

Chúng học, Phạm:Zikwà-karaịi, Pàli: Sikkhà-karaịìya. Dịch ý là ưng đương học (phải nên học), ưng đương tác (phải nên làm). Là giới cấm xúc phạm tội Đột cát la (Phạm:duwkfta, dịch ý là ác tác). Loại giới

BÁCH CHÚNG HỌC

B
262
này tuy nhẹ nhưng lại khó giữ, dễ phạm, cần phải chú ý từng tí, luôn luôn nhớ nghĩ tu học, vì thế, đặc biệt dùng chữ "học" mà đặt tên. Lại con số Chúng học, các bộ luật nói bất nhất, trong đó, luật Tứ phần nêu tổng quát một trăm giới, cho nên thường gọi là Bách chúng học. [X. luật Tứ phần Q.19]. (xt. Đột Cát La, Chúng Học).

BÁCH DỤ KINH

Gồm bốn quyển. Còn gọi là Bách cú thí dụ kinh, Bách cú thí dụ tập kinh, Bách thí kinh, Bách dụ tập. Do ngài Tăng già tư na (Phạm:Saíghasena), một vị tăng người Ấn độ, trứ tác vào thế kỉ V Tây lịch, và do học trò là Cầu na tì địa (Phạm:Guịavfdhi) dịch ra chữ Hán vào năm Vĩnh minh thứ 10 (492) đời Nam tề. Thu vào Đại chính tạng tập 4.

Kinh này do sự gom góp chép nhặt những sự tích thí dụ về quả báo thiện ác tội phúc mà thành, viết theo hình thức ngụ ngôn, dùng một trăm (nay còn chín mươi tám dụ) trường hợp để thuyết minh giáo lí cơ bản của Phật giáo. Phần lớn sự tích lấy dân chúng phổ thông làm đối tượng, cũng có khi đối với tín đồ ngoại đạo, chúng xuất gia và cả nhà vua mà nói. Nội dung bao gồm: dụ người ngu ăn muối, dụ đàn bà muốn cầu con, dụ vào biển lấy trầm thủy, dụ quỉ Tì xá xà, dụ viên thuốc hoan hỉ, dụ miệng tụng pháp đi thuyền mà không hiểu cách dùng v.v... tất cả đều dùng thí dụ dạy bảo để tăng thêm sự hiểu biết.

Ngoài ra, tác giả kinh này là ngài Tăng già tư na, còn gọi là Tăng già tư, Tăng già

tiên, là một vị luận sư Đại thừa, người Ấn độ. Lại trong Đại tạng Hán dịch, các kinh điển được biên soạn cùng một mục đích với kinh này, thì có bốn loại kinh Tạp thí dụ, và "Chúng kinh soạn tạp thí dụ". [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.9, Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.20].

BÁCH ĐẠI KIẾP

.....

Là thời hạn tu hành của Bồ tát. Nói tắt là Bách kiếp. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 178, luận Đại trí độ quyển 4, quyển 27 chép, thì Bồ tát trong ba A tăng kì kiếp (nói tắt là tam kì) tu sáu độ muôn hạnh, sau đó khoảng trăm kiếp thì tu hành ngôi vị Đẳng giác, đồng thời, trong kì gian này, gieo hạt giống nghiệp tướng hảo. Nhưng, luận Du già sư địa quyển 48, luận Nhiếp đại thừa quyển hạ, thì chỉ nói ba kì, chứ không lập riêng thuyết trăm kiếp. Vì thế, các ngài Trí khải, Pháp tạng cho rằng, "Thuyết tam kì bách kiếp" là do các nhà Tiểu thừa lập ra. [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.1; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Câu xá Q.18; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung]. (xt. Tam A Tăng Kì Kiếp).

BÁCH GIỚI THIÊN NHƯ

.....

Tông Thiên thai đem phân loại tất cả các pháp trong cảnh mê ngộ sai biệt làm mười cõi (giới) là: địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, nhân gian, Thiên thượng, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật. Mười cõi này, trong mỗi cõi lại có đủ tự tướng mười cõi, cộng thành một trăm pháp giới. Trăm pháp giới này, trong mỗi pháp giới đều có đủ mười thứ sự lí (thập như thị), là: tướng, tính, thể,

lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, bản mạt cứu kính đẳng, cho nên, trăm giới cộng có nghìn như. Nếu đem nhân với ba thế gian thì thành là ba nghìn, đó tức là cái mà tông Thiên thai gọi là "Tam thiên chư pháp"(ba nghìn các pháp); quán pháp tam thiên này có đầy đủ trong một niệm, đó tức là phép quán "Nhất niệm tam thiên". Vì thế, khi đề cập đến cảnh sở quán, thì gọi là "Bách giới

BÁCH DỤ KINH

B
263
thiên như", hoặc gọi là "Tam thiên tính tướng". Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 (Đại 33, 696 thượng), nói: "Nếu thuyết minh một cách rộng rãi về Phật pháp, thì Phật đâu có pháp nào khác, chỉ là bách giới thiên như mà thôi: đó là cảnh giới Phật mà chỉ có Phật với Phật mới thấu suốt cùng tột lí ấy". Lại trong giáo nghĩa của tông Thiên thai, còn thêm tam chuyển độc (đọc theo ba cách) thì có thể hiển bày cái lí ba đế viên dung: không, giả, trung. (xt. Nhất Niệm Tam Thiên).

BÁCH LUẬN

Tiếng Phạm: Zatazàstra. Gồm hai quyển. Do ngài Đề-bà (Phạm: Àryadeva, Thánh thiên), người Ấn độ, trứ tác vào khoảng thế kỉ III Tây lịch, Bà tẩu khai sĩ chú thích, Cưu ma la thập (Phạm: Kumàrajìva)dịch vào năm Hoằng thủy thứ 6 (404). Thu vào Đại chính tạng tập 13. Nội dung luận này thừa kế thuyết trong "Trung luận" của ngài Long thụ, dùng nghĩa lí Không, Vô ngã của Phật giáo Đại thừa để luận phá những kiến chấp của các phái ngoại đạo Số luận, Thắng luận, như phái Thắng luận cho các pháp là một mà cũng là khác, phái Số luận thì bảo nhân quả là một và trong nhân có quả. Toàn bộ luận bao gồm:

1. Xả tội phúc phẩm.
2. Phá thần phẩm.
3. Phá nhất phẩm.
4. Phá dị phẩm.
5. Phá tình phẩm.
6. Phá trần phẩm.

7. Phá nhân trung hữu quả phẩm.
8. Phá nhân trung vô quả phẩm.
9. Phá thường phẩm.
10. Phá không phẩm.
Tất cả có mười phẩm. Ở đầu các phẩm đều có năm bài kệ, sau mỗi bài kệ, có đoạn văn xuôi ngắn của Đề bà phụ thêm, và tiếp theo đó là văn chú thích của Bà tẩu khai sĩ. Cứ theo Tăng triệu nói trong bài tựa Bách luận, thì bản Hán dịch chỉ mới dịch được mười phẩm trước của nguyên tác, còn mười phẩm sau thì chưa dịch, nhan đề "Bách luận" là vì mỗi phẩm có năm bài kệ, hai mươi phẩm thành là trăm kệ. Tuy nhiên, bản Hán dịch chưa nêu rõ con số bài kệ, và nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng đều không truyền, vì thế không rõ sự cấu thành của nguyên bản ra sao. Vả lại, Đề bà còn là tác giả của Tứ bách luận, mà đại cương Tứ bách luận cùng với Bách luận nhất trí, cho nên có người bảo Bách luận là sách cương yếu của Tứ bách luận, hoặc cũng có người bảo Tứ bách luận do phu diễn từ Bách luận mà thành.
Lại nữa, trong bản Hán dịch, có một quyển "Bách tự luận", được coi là của Đề bà làm, do Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy dịch, tức là khái quát từ phẩm Phá thần trở xuống trong Bách luận, tương đương với "Bách tự chú" (Tạng:Yi-ge brgya-pa shesbya-ba#i #grel-pa) trong bản dịch Tây tạng, mà Bách tự chú lại được xem là tác phẩm của ngài Long thụ. Như vậy, Bách tự luận hay Bách tự chú, rốt cùng, là tác phẩm của ngài Đề bà hay của ngài Long thụ? Không xác định được. Tuy nhiên, cứ theo quá trình trứ thuật mà suy thì cũng có thể cho là tác phẩm của Đề bà, là vì, trong khi

viết Bách luận, Tứ bách luận, thuận theo thứ tự thêm rộng ra mà hình thành tác phẩm ba bộ Bách luận này.
Có nhiều chỗ trong Bách luận cho thấy học thuyết của phái Số luận, phái Thắng luận. Và mối quan hệ mật thiết giữa bản văn kinh Chính lí với học thuyết Thắng luận, bởi thế, đối với tình hình các phái triết học Ấn độ khoảng thế kỉ III, đặc biệt là sự hình thành của phái Chính lí, thì Bách luận đã cung cấp một tư liệu trọng yếu. Tại

BÁCH LUẬN

B
264
Trung quốc, Bách luận cùng với Trung luận và Thập nhị môn luận, được gọi song song là Tam luận, là Thánh điển căn bản của tông Tam luận. Các bản chú thích có nhiều thứ, nổi tiếng hơn cả thì có Bách luận sớ ba quyển của ngài Cát tạng đời Tùy. [X. Đại đường tây vực kí Q.5; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. (xt. Tam Luận).

BÁCH LUẬN SỚ

Gồm ba quyển. Do ngài Cát tạng đời Tùy soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 42. Là sách chú thích bản dịch "Bách luận" của ngài Cưu ma la thập. Mở đầu, giải thích bài tựa Bách luận của Tăng triệu, chia làm mười chương: Thán luận công năng (tán thán công năng của luận), Minh tạo luận thời tiết (nói rõ thời gian làm luận), Thán tạo luận chi nhân (tán thán người làm luận), Trần ngoại đạo hưng thế (tường thuật sự ra đời của ngoại đạo), Thích luận đề mục (giải thích đề mục của luận), Thuật chú luận Bà tẩu (tường thuật về Bà tẩu - người chú thích luận). Tự luận đại tông (trình bày tôn chỉ lớn của luận), Minh phiên luận La thập (nói rõ về La thập - người dịch bộ luận), Biện đàn việt Diêu tung (nói về người thí chủ là Diêu tung), Định phẩm kệ đa thiểu (định các phẩm, các bài kệ nhiều hay ít). Chính văn của quyển thượng là phẩm Xả tội phúc, thì trước hết lập sáu khoa: nói rõ phẩm kệ, giải thích nghĩa kệ, xét rõ nhiều ít, giải thích tương sinh, giải thích tên phẩm, chọn Xả, Phá; kế đó, biện minh về số kệ trong nguyên bản và bản dịch, chủng loại

của kệ, các phẩm dài ngắn khác nhau, thứ tự tương sinh của các phẩm v.v... Quyển trung có năm phẩm: Phá thần phẩm, Phá nhất phẩm, Phá dị phẩm, Phá tình phẩm, Phá trần phẩm; quyển hạ có bốn phẩm: Phá nhân trung hữu quả phẩm (phá trong nhân có quả), Phá nhân trung vô quả phẩm (phá trong nhân không quả), Phá thường phẩm và Phá không phẩm... Bách luận lấy sự luận phá tà chấp của ngoại đạo làm chủ yếu, vì thế bản sớ này tường thuật rất nhiều về ngoại đạo, lại viện dẫn nhiều thuyết, giá trị nghiên cứu của nó rất cao.

BÁCH LỤC THẬP TÂM

Là một trăm sáu mươi thứ phiền não vọng tâm mà người tu hành chân ngôn phải vượt qua, được liệt kê trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật quyển 1. Tức chúng sinh do đắm trước năm phiền não căn bản là tham, sân, si, mạn, nghi, nên các phiền não ấy cứ lần lượt đắp đổi tương sinh cho đến một trăm sáu mươi thứ vọng tâm. Trăm sáu mươi tâm, nói rộng ra, là từ tám vạn trần lao đến vô lượng phiền não; nhưng, nếu nói gọn lại, thì là ba vọng chấp thô, tế, cực tế. Hành giả vượt qua được trăm sáu mươi tâm này mới có thể vào được ngôi vị Sơ địa. Bởi vì, phiền não vọng tâm của chúng sinh luôn luôn chấp chặt lấy hai bên có, không mà mất lí trung đạo, rồi lại sinh thêm ngành lá, cho nên hình thành trăm sáu mươi tâm, cho đến vô lượng phiền não. Ngoài ra, trăm sáu mươi tâm phiền não, thông thường được gọi là trăm sáu mươi vọng chấp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2]. (xt. Tam Vọng Chấp).

BÁCH NẠP Y

Chỉ áo vá, tức áo của nhà tu hành. Do

chắp vá những mảnh vải cũ rách khâu lại mà thành. Còn gọi là Tệ nạp y, Đàn nạp y. Vì hay dùng năm mau hoặc nhiều màu sắc lẫn lộn may thành, nên cũng gọi là Ngũ nạp y. Vì tăng lữ mặc áo vá, nên thường tự xưng là Nạp tăng, Lão nạp, Bá tăng, Dã tăng, Chuyết nạp v.v...
BÁCH LUẬN SỚ

B
265
Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì nguồn gốc áo vá có năm thứ:
1. Áo có người cho (thí chủ).
2. Áo không người cho.
3. Áo bọc người chết.
4. Áo người chết.
5. Áo phẩn tảo (Phạm:pàôsu-kùla).
Áo phẩn tảo, chỉ những mảnh vải rách, vụn người ta đã bỏ đi, có thể chia làm:
1. Áo vứt trên đường đi.
2. Áo ở nơi bẩn thỉu.
3. Áo bỏ ở bên bờ sông.
4. Áo đã bị mối ăn.
5. Áo rách nát.
Nhưng, sau khi Phật giáo đã thịnh hành thì y phục của tăng, ni không còn như thế nữa.
Nguyên ngữ tiếng Phạm về áo vá, thì trong kinh Thập nhị đầu đà, luật Thập tụng quyển 39, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11, đều cho áo vá (nạp y) là tên gọi khác của áo phẩn tảo; kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Khuyến trì thì bảo áo vá, tiếng Phạm là Kanthà, còn luật Tứ phần quyển 43 Ka hi na y kiền độ, luật Ma ha tăng kì quyển 8, luận Giải thoát đạo quyển 2 phần Đầu đà, Đại thừa nghĩa chương quyển 15 Đầu đà nghĩa lưỡng môn phân biệt điều v.v..., đều cho là áo vá và áo phẩn tảo có khác nhau. Vì thế, áo vá và áo phẩn tảo có thể là chỉ cùng một vật, nhưng, đứng về mặt tài liệu mà nói, thì gọi là áo phẩn tảo, còn đứng về mặt cắt may mà nói thì gọi là áo vá. [X. luật Thập tụng Q.4, Q.36, Q.37; luật Tứ phần Q.41 Y kiền độ; Tứ phần luật san phồn bổ

khuyết hành sự sao Q.hạ phần 1; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Tổ đình sự uyển Q.3].

BÁCH NHẤT VẬT

.....

Chỉ những vật cần thiết của chúng tăng. Còn gọi là Bách nhất chúng cụ, Bách nhất cung thân. Tức là ngoài ba tấm áo một chiếc bát ra, các loại đồ dùng cần thiết của tỉ khưu sử dụng hàng ngày, đều chỉ được giữ mỗi thứ một cái mà thôi. Cứ theo Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 5 phần đầu, Thích thị yếu lãm quyển trung chép, thì chữ "trăm" (bách) ở đây tuyệt chẳng phải là con số một trăm thực sự, mà chỉ là phiếm chỉ con số của các vật dụng thôi. Cứ theo Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 5 chép, thì trăm lẻ một vật là các vật đều được giữ một cái, ngoài trăm lẻ một ra là thuộc về trướng vật . Vì thế, các vật thừa, vượt quá số lượng qui định, gọi là trướng vật. Chẳng hạn như cất giữ nhiều áo ngoài ba tấm áo, hoặc cất giữ nhiều bát ngoài một cái bát, tức là trướng vật.

Luật Ngũ phần quyển 20, liệt kê các loại trăm một vật được phép cất giữ, như: ba tấm áo, áo lót mình, áo ngủ, áo mưa, áo che bệnh ngoài da, màn muỗi (để ngồi Thiền), đồ trải chỗ đi kinh hành; vải chắn côn trùng (như con tờ vờ trong tường vách bay ra), vải trải đơn, vải che bụng chân (bọng chân), khăn lau mình, túi đựng kim chỉ, túi lọc nước v.v... Ngoài ra, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4, cũng liệt kê Ni sư đàn (tọa cụ), phu cụ (ca sa), khăn lau tay, áo chu la, áo ba lợi ca la v.v...

Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 1 chép,

thì thời giáo một đời của đức Phật được phán
định làm hai giáo môn là Chế (cấm) và
Thính (cho phép), và lấy hai môn này mà
phân biệt những vật tỉ khưu được phép cất
giữ là: ba tấm áo và sáu vật khác: đó là
những vật do đức Phật chế định, cho nên
thuộc về Chế môn; còn trăm một vật và
các trướng vật khác là vì phương tiện cho
cất giữ, nên thuộc Thính môn. Lại cứ theo
Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ quyển 3
phần trên chép, thì đức Phật đã vì căn cơ
và quả báo của các tỉ khưu đều bất đồng,
BÁCH NHẤT VẬT

B
266
nên phương tiện châm chước mà cho phép cất giữ những vật dụng khác nhau. Nếu là tỉ khưu thượng phẩm, thì chỉ cho phép có một áo hoặc ba áo; nếu là trung phẩm thì cho phép có trăm một vật; nếu là hạ phẩm thì cho phép có "trướng vật" cho đến các thứ báu, duy người có trướng vật thì trước phải làm phép "thuyết tịnh" mới được nhận giữ. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4, Q.6; Tứ phần luật khai tông kí Q.3 phần cuối; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Chế Thính Nhị Giáo, Trướng Vật).

BÁCH NHẤT YẾT MA

.....

Gồm mười quyển. Do ngài Nghĩa tịnh đời Đường dịch. Nói đủ là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Bách nhất, là chỉ nhiều số mục một cách khái quát; yết ma, là chỉ cái tác pháp trong đó khi tăng, ni làm việc phải được sự tán đồng của đại chúng thì công việc mới thành tựu. Nội dung trình bày một trăm linh một thứ pháp yết ma, chia làm ba loại: Đơn bạch, Bạch nhị và Bạch tứ. Đơn bạch yết ma, bao gồm 22 loại từ Đơn bạch sai người đi giáo giới trở xuống; Bạch nhị yết ma, bao gồm 42 loại từ việc bạch kết tiểu giới đàn trở xuống; Bạch tứ yết ma, bao gồm 32 loại từ bạch thụ cận viên trở xuống.

Lời Bạt ở cuối quyển cùng trong sách này (Đại 24, 500 trung), nói: "Trong yết ma này nói một trăm linh một là chỉ nói về số lớn một cách tổng quát mà thôi, chứ kiểm

điểm lại trong luật thì thấy có nhiều ít khác nhau, nhưng về chủng loại thì không sai trái".

BÁCH NHỊ THẬP CHUYỂN

Là tên gọi các con số cực lớn trong phép kế toán ở Ấn độ cổ đại, tức là con số từ đơn vị ức cứ lần lượt theo thứ lớp tự nhân với nhau mà thành. Có xuất xứ từ kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 29, kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 45. Dịch mới là trăm hai mươi mốt chuyển. Dịch cũ thiếu mất Bát đầu ma chuyển thứ chín mươi chín, vì thế, là trăm hai mươi chuyển. Nay theo tên gọi trong Tân dịch làm lệ, lạc xoa (Phạm:lakwa) gấp bội số lạc xoa là câu chi (Phạm:koỉi), câu chi gấp bội số câu chi là a dữu đa (Phạm: ayuta). Nhưng theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, thì lạc xoa tương đương với mười vạn, một trăm lạc-xoa bằng một câu chi. (Tức là: 100.000 x 100 = 10.000.000)

Sau đây là những tên gọi của các số:

1. A dữu đa (Phạm: ayuta)
2. Na do đa (Phạm: nayuta),
3. Tần bà la (Phạm:bimbara),
4. Căng yết la (Phạm:kaíkara),
5. A già la (Phạm:agàra),
6. Tối thắng (Phạm:pravara),
7. Ma bà la (Phạm: mavara),
8. A bà la (Phạm:avara),
9. Đa bà la (Phạm:tavara),
10. Giới phần (Phạm:sìmà),
11. Phổ na (Phạm: hùman),
12. Nễ ma (Phạm: neman),
13. A bà hàm (Phạm: avagamam),
14. Di bà già (Phạm:mìvagam),
15. Tì la già (Phạm:vìragam),
16. Tì già bà (Phạm:vigavam),

17. Tăng yết la ma (Phạm: saíkrama),
18. Tì tát la (Phạm:visara),
19. Tì đảm bà (Phạm: vicambha),
20. Tì thịnh già (Phạm:vicaga),
21. Tì tố đà (Phạm:visota),
22. Tì bà sa (Phạm:vivàha),
23. Tì bạc để (Phạm:vibhakti),
24. Tì khư đảm (Phạm: vikhyata),
25. Xứng lượng (Phạm: tulanam),
BÁCH NHẤT YẾT MA

B
267
26. Nhất trì (Phạm: gharanam),
27. Dị lộ (Phạm:vipaza),
28. Điên đảo (Phạm:viparya),
29. Tam mạt da (Phạm: samarya),
30. Tì đô la (Phạm: viturịam),
31. Hề bà la (Phạm:hevara),
32. Tư sát (Phạm:vicàra),
33. Chu quảng (Phạm: vicasta),
34. Cao xuất (Phạm:atyudgata),
35. Tối diệu (Phạm:viziwỉa),
36. Nê bà la (Phạm:nevala),
37. Ha lí bà (Phạm:hariva),
38. Nhất động (Phạm:vikwìbha),
39. Ha lí bồ (Phạm:halibhù),
40. Ha lí tam (Phạm: harìsa),
41. Hề lỗ già (Phạm:heluga),
42. Đạt la bộ đà (Phạm: drabuddha),
43. Ha lỗ na (Phạm: haruịa),
44. Ma lỗ đà (Phạm:maluda),
45. Sám mộ đà (Phạm: kwamuda),
46. Y la đà (Phạm:elada),
47. Ma lỗ ma (Phạm: maluma),
48. Điều phục (Phạm: sadama),
49. Li kiêu mạn (Phạm:vininda),
50. Bất động (Phạm:vaimàtra),
51. Cực lượng (Phạm:pramàtra),
52. A mạ đát la (Phạm:amàtra),
53. Bộ mạ đát la (Phạm:bhramàtra),
54. Già ma đát la (Phạm:gamàtra),
55. Na mạ đát la (Phạm:namàtra),
56. Hề mạ đát la (Phạm:hemàtra),
57. Bề mạ đát la (Phạm:bhemàtra),
58. Bát la mạ đát la (Phạm:paramàtra),
59. Thi bà mạ đát la (Phạm:zivamàtra),
60. Ế la (Phạm:ela),

61. Bệ la (Phạm:vela),
62. Đế la (Phạm:tela),
63. Kệ la (Phạm:gela),
64. Tốt bộ la (Phạm:spela),
65. Nê la (Phạm:nela),
66. Kế la (Phạm:kela),
67. Tế la (Phạm:sela),
68. Bề la (Phạm:phela),
69. Mê la (Phạm: mela),
70. Sa la trà (Phạm:sarata),
71. Mê rô đà (Phạm: meruda),
72. Khế lỗ đà (Phạm:kharda),
73. Ma đô la (Phạm: màtula),
74. Sa mẫu la (Phạm: samula),
75. A dã bà (Phạm:ayava),
76. Ca ma la (Phạm: kamara),
77. Ma già bà (Phạm:magava),
78. A đát la (Phạm:atara),
79. Hê lỗ da (Phạm:heluya),
80. Bệ lỗ bà (Phạm:veluva),
81. Yết la bà (Phạm:kalàpa),
82. Ha bà bà (Phạm:havava),
83. Tì bà la (Phạm:vivara),
84. Na bà la (Phạm:navara),
85. Ma la la (Phạm: malara),
86. Sa bà la (Phạm:savara),
87. Mê la phổ (Phạm: meruhu),
88. Giả ma la (Phạm: camara),
89. Đà mạ la (Phạm: dhamara),
90. Bát la ma đà (Phạm: pramada),
91. Tì già mạ (Phạm:vigama),
92. Ô ba bạt đa (Phạm: upavartta),
93. Diễn thuyết (Phạm:nirdeza),
94. Vô tận (Phạm:aksaya),
95. Xuất sinh (Phạm:sambhùta),
96. Vô ngã (Phạm: amama),
97. A bạn đa (Phạm:avànta),
98. Thanh liên hoa (Phạm: utpala),

99. Bát đầu ma (Phạm: padma),
100. Tăng kì (Phạm: saíkhya),
101. Thú (Phạm:gati),
102. Chí (Phạm: upagama),
103. A tăng kì (Phạm: asaíkhya),
104. A tăng kì chuyển (Phạm: asaíkhya-parivartta),
105. Vô lượng (Phạm: aparimàịa),
106. Vô lượng chuyển,
107. Vô biên (Phạm: aparyanta),
108. Vô biên chuyển,
109. Vô đẳng (Phạm: asamanta),
110. Vô đẳng chuyển,
BÁCH NHỊ THẬP CHUYỂN

B
268
111. Bất khả sổ (Phạm:agaịeya),
112. Bất khả sổ chuyển,
113. Bất khả xưng (Phạm:atulya),
114. Bất khả xưng chuyển,
115. Bất khả tư (Phạm:acintya),
116. Bất khả tư chuyển,
117. Bất khả lượng (Phạm: ameya),
118. Bất khả lượng chuyển,
119. Bất khả thuyết (Phạm:
anabhilàpya),
120. Bất khả thuyết chuyển,
121. Bất khả thuyết bất khả thuyết
(Phạm:anabhilàpya anablilàpya).
BÁCH PHÁP
.....
Chỉ một trăm thứ pháp. Nhà Duy thức
đem tất cả pháp hữu vi, vô vi tổng quát lại
thành một trăm thứ, tức là:
1. Tám thứ tâm pháp, là tám thức: nhãn,
nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na và a lại da.
2. Năm mươi mốt thứ Tâm sở hữu pháp,
là: tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, dục, thắng giải,
niệm, định, tuệ, tín, tàm, quí, vô tham, vô
sân, vô si, cần (tinh tiến), khinh an, bất
phóng dật, hành xả, bất hại, tham, sân, si,
mạn, nghi, ác kiến, phẫn, hận, phú, não,
tật, xan, cuống, xiểm, hại, kiêu, vô tàm, vô
quí, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng
dật, thất niệm, tán loạn, bất chính tri, hối,
miên (thụy), tầm, tứ.
3. Mười một thứ sắc pháp là: nhãn, nhĩ,
tị, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc,
pháp xứ sở nhiếp sắc.
4. Hai mươi bốn thứ tâm bất tương ứng
hành pháp là: đắc, mệnh căn, chúng đồng

phận, dị sinh tính, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng báo (vô tưởng sự), danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính.

5. Sáu thứ vô vi pháp là: hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động diệt (bất động), tưởng thụ diệt, chân như.

Năm loại lớn kể ở trên gọi là năm vị; khi được kể chung với một trăm pháp thì gọi là năm vị trăm pháp.

Thuyết trăm pháp có xuất xứ từ luận Đại thừa bách pháp minh môn, luận Thành duy thức, trong đó cũng có điều khác với các nhà khác, chẳng hạn như:

1. Về tâm sở hữu pháp, luận Du già sư địa quyển 1, ngoài năm mươi mốt thứ tâm sở hữu pháp được ghi ở trên ra, còn kể thêm hai thứ nữa là tà dục và tà thắng giải, thành ra năm mươi ba thứ tâm sở hữu pháp; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1, đem ác kiến trong tâm sở hữu pháp tách riêng thành năm là tát ca da kiến, biên chấp kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến và tà kiến, thành ra là năm mươi lăm thứ tâm sở hữu pháp.

2. Về sắc pháp, thì luận Hiển dương Thánh giáo quyển 1, trong sắc pháp còn liệt kê bốn thứ địa, thủy, hỏa, phong, thành ra là mười lăm thứ sắc pháp.

3. Về bất tương ứng hành pháp, thì luận Đại thừa ngũ uẩn, trong bất tương ứng hành pháp duy chỉ kể có mười bốn thứ, tức trong hai mươi bốn thứ pháp ghi ở trên, liệt kê từ "đắc" đến "lưu chuyển" là mười bốn hạng mục; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 2, thì loại bỏ bất hòa hợp tính, mà thành là

hai mươi ba thứ bất tương ứng hành pháp.
4. Về Vô vi pháp, thì luận Du già sư địa quyển 3, lại kể hai thứ nữa là thiện bất thiện pháp vô vi, vô kí pháp vô vi, thành ra là tám thứ vô vi pháp. Lại nữa, Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa, y theo thứ tự sinh khởi của các pháp mà chia chúng thành sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, tâm bất tương ứng hành pháp, vô vi pháp v.v..., còn các nhà Duy thức Đại thừa thì lại y theo thứ tự chuyển biến của thức mà phân chia. [X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa
BÁCH PHÁP

B
269
bách pháp minh môn luận giải; Đại thừa
bách pháp minh môn luận sớ].
BÁCH PHÁP GIỚI
.....
Chỉ mười pháp giới từ địa ngục giới đến
Phật giới, trong mỗi pháp giới lại cũng có
đủ mười giới, cộng thành một trăm pháp
giới. Tông Thiên thai đem chia một cách
khái quát tất cả pháp làm mười loại, tức là
địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, nhân gian,
thiên thượng, Thanh văn, Duyên giác, Bồ
tát và Phật, là mười pháp giới; nhưng mỗi
pháp giới không phải tự cô lập, không tương
can, mà mỗi mỗi cũng lại đầy đủ mười giới,
cho nên cộng là một trăm pháp giới. Lại
trong một trăm pháp giới, mỗi một pháp
giới đều có đủ mười thứ sự lí (thập như thị),
trăm pháp giới tức có một nghìn như thị,
gọi là "bách giới thiên như" (trăm giới nghìn
như), đây là dụng ngữ thông thường của
tông Thiên thai khi dung nhiếp hết thảy
các pháp. (xt. Bách Giới Thiên Như).
BÁCH PHÁP MINH MÔN
Chỉ pháp môn trí tuệ mà Bồ tát đạt được
ở ngôi Sơ địa (Hoan hỉ địa). Bách pháp (trăm
pháp), là chỉ cho nhiều số mục một cách
khái quát; minh, tức là thông suốt; môn, là
pháp môn, hàm ý là vào, là sai biệt. Trọn ý
tức là cửa trí tuệ tỏ rõ thông suốt trăm pháp.
Đối với chữ "bách pháp" trong Bách pháp
minh môn, các nhà cũng có những cách
nói khác nhau:
1. Thập địa kinh luận quyển 3 nói, bách
pháp, tức chỉ các loại pháp môn.
2. Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám

huyền kí quyển 11 chép, thì bách pháp là chỉ các pháp môn Uẩn, Xứ, Giới, chứ không phải chỉ con số một trăm thực sự.
3. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh danh tự chép, thì mười tâm tin là tín tâm, niệm tâm, tinh tiến tâm, tuệ tâm, định tâm, bất thoái tâm, hồi hướng tâm, hộ tâm, giới tâm và nguyện tâm, trong mỗi tâm đều có mười tâm mà thành trăm pháp. Sau khi thành tựu đầy đủ mười tâm mười tín này mới có thể vào địa vị Sơ trụ.
4. Trong Thích quán vô lượng thọ Phật kinh kí của ngài Pháp thông, và trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao quyển 6 của ngài Tri lễ ở núi Tứ minh chép, bách pháp, tức là thuyết "Năm vị trăm pháp" của tông Pháp tướng.
5. Thích quán vô lượng thọ Phật kinh kí nói, khi một trong mười tâm số pháp là thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, giải thoát, ức, định v.v..., sinh khởi, thì chín tâm kia cũng cùng giúp đỡ mà khởi, nên thành trăm pháp.
Còn kinh Nhân vương bát-nhã ba la mật quyển thượng phẩm Bồ tát giáo hóa chép, nếu Bồ tát ở trong một trăm nước Phật, thì làm Tứ thiên vương cõi Diêm phù, tu trăm pháp môn, tâm nhị đế bình đẳng, giáo hóa hết thảy chúng sinh. Nếu Bồ tát ở trong một nghìn nước Phật, thì làm vua trời Đao lợi, tu hành nghìn pháp môn. Nếu ở trong mười muôn nước Phật, thì làm Viêm thiên vương mà tu hành mười muôn pháp môn, cho đến ở trong bất khả thuyết bất khả thuyết nước Phật, thì làm vua cõi trời Tứ thiền đại tĩnh, là chúa ba cõi, mà tu hành bất khả thuyết bất khả thuyết pháp

môn. Lại cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ phẩm Phật mẫu chép, thì tâm Thập tín là gốc của các hạnh, từ đó đắp đổi tăng tiến mà thành trăm pháp minh môn, nghìn pháp minh môn. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23 phẩm Thập địa. kinh Quán vô lượng thọ; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng phẩm Hiền thánh học quán, Q.hạ phẩm Đại chúng thụ học; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần đầu;
BÁCH PHÁP MINH MÔN

B
270
Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.trung đoạn 1; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Nguyên chiếu)].
BÁCH PHI
.....
Bách (trăm), nói một cách khái quát về số nhiều; phi (chẳng phải), chỉ sự phủ định chẳng có, chẳng không. Còn gọi là Tứ cú bách phi. Có nghĩa là tất cả văn chữ lời nói chẳng phải là thực tại. Ý nhằm quét sạch hết sự mê chấp của chúng sinh, khiến ngộ nhập lí các pháp là vô tướng, bất khả đắc. Kinh Niết bàn (bản Bắc) phẩm Kim cương thân, đã đưa ra thực số bách qui về thân kim cương của đức Như lai. (xt. Tứ Cú Bách Phi).
BÁCH PHÚC TRANG NGHIÊM
Phạm: Zata-puiya-vicitrita. Ba mươi hai tướng của đức Như lai, mỗi tướng đều do trăm phúc trang nghiêm mà thành. Còn gọi là Bách tư trang nghiêm, Bách phúc đức trang nghiêm. Bách phúc, tức là Bách tư. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, thì trong mười thiện nghiệp đạo, từ không giết hại cho đến chính kiến, mỗi nghiệp đạo đều có năm tư như nghiệp đạo không giết hại có: li sát tư (không giết hại), khuyến đạo tư (khuyên dạy không nên giết hại), tán mĩ tư (khen ngợi sự không giết hại), tùy hỉ tư (thấy không giết hại thì vui theo), hồi hướng tư, hợp lại là năm mươi tư. Khi Bồ tát tạo tác một nghiệp tướng, thì trước hết phát khởi năm mươi tư để sửa trị cái thân, tiếp theo, phát một tư để dắt dẫn tướng ấy, sau cùng, lại phát khởi năm mươi

tư để viên mãn tướng ấy: đó tức là trăm phúc trang nghiêm. Cũng sách và quyển đã dẫn, còn chép có mấy thuyết nữa về năm mươi tư:
1. Mười nghiệp đạo đều có năm phẩm tư là hạ, trung, thượng, thượng thắng, thượng cực (dưới, vừa, trên, trên hơn, trên hết), hợp lại thành năm mươi tư.
2. Mười nghiệp đạo đều có năm tư: gia hành tịnh, căn bản tịnh, hậu khởi tịnh, phi tầm sở hại, niệm nhiếp thụ, hợp lại thành năm mươi tư.
3. Duyên theo ba mươi hai tướng, ở mỗi tướng, phát khởi ý nghĩ năm mươi sát na chưa từng luyện tập, chuyển xoay liên tục, đó là năm mươi tư.
Về lượng của một phúc, cũng có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo luận Câu-xá quyển 18 chép, thì:
1. Trừ Bồ tát ra, còn tất cả hữu tình khác, nhờ tu hành mà được quả nghiệp giầu có vui sướng, tức là lượng một phúc.
2. Khi thế giới sắp thành, hết thảy hữu tình cảm được sức nghiệp tăng thượng trong cõi đại thiên, tức là lượng một phúc.
3. Duy có Phật mới biết được cái lượng một phúc. Ngoài ra, nghiệp dị thục của ba mươi hai tướng, phải tu tập trải qua một trăm đại kiếp mới đầy đủ viên mãn, duy có bồ tát Thích ca là cực tinh tiến, nên mới có thể rút ngắn được chín kiếp mà thành tựu ba mươi hai tướng ở kiếp thứ chín mươi mốt. [X. kinh Niết Bàn (bản Bắc) Q.24; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện; luận Đại trí độ Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.9]. (xt. Bách Đại Kiếp).

BÁCH TÂM THÀNH PHẬT

Tức là mười tâm của Thập địa cuối cùng

trong các giai vị tu hành, nếu thành tựu được một trăm tâm này thì có thể đạt đến cảnh địa Phật. Theo thứ tự tu hành, giai vị cuối cùng là mười địa, trong mỗi một địa đều chia làm mười tâm, hành giả sơ tâm vào mỗi địa đến tâm thứ tư, tức là đã đạt đến cảnh giới năm thần thông, từ tâm thứ năm đến tâm thứ tám, thì tiến vào cảnh BÁCH PHI

B
271
giới Nhị thừa, đến tâm thứ chín thì tu hành
đạo Bồ tát, cuối cùng, đến tâm thứ mười
tức thành Phật đạo. Vì mỗi địa trong mười
địa đều chia làm mười tâm, cho nên gọi là
trăm tâm thành Phật (bách tâm thành Phật).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.15].
BÁCH TẾ QUAN ÂM
Chỉ pho tượng Quan âm đứng ở thời
đại Phi điểu trong điện Đại bảo tạng chùa
Pháp long ở Nhật bản.
Phong cách tạo tượng
khác với tượng Phật của
phái Chỉ lợi, thân hình
của tượng rất mỏng và
thon dài, mấy lọn tóc
xõa xuống hai bờ vai
trông như những gợn
sóng, hình tượng tả
thực, thiên y từ hai cổ
tay rủ xuống, nếu nhìn
ngay chính diện thì
không thấy biến hóa,
nhưng, nếu nhìn ở hai
bên thì thấy như sắp cử
động. Mình cao hai mét hai mươi phân,
nhìn những đường nét tròn trịa tươi tắn,
người ta có thể suy đó là sự mô phỏng kiểu
tượng lưu truyền tại miền nam Trung quốc.
BÁCH THÁP TỰ
Là ngôi chùa nằm tại cửa hang Tiện tử,
chân núi phía bắc núi Chung nam, thuộc
huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây. Vị tổ
khai sáng của Tam giai giáo là sư Tín hành,
sau khi tịch, được chôn cất tại đây; về sau,
các pháp tôn của Tam giai giáo nối nhau đề

phần mộ xung quanh tháp xá lợi của Tín hành. Năm Trinh quán thứ 5 (631), đệ tử của Tín hành là Tăng ung, trước khi tịch, dặn học trò chôn cất ở bên trái tháp của Tín hành, năm Hiển khánh thứ 2 (657), sư Tuệ liễu ở chùa Quang minh, Thiền sư Tăng hải ở chùa Hóa độ, niên hiệu Tổng chương năm đầu (668), Thiền sư Đạo an, năm Khai nguyên thứ 4 (716), Thiền sư Pháp tạng ở chùa Tịnh vực v.v... đều xây tháp ở đây, khoảng năm Đại lịch (766-779), mới có tên là chùa Trăm tháp. Đến năm Thái bình hưng quốc thứ 3 (978) đời Tống, chùa được đổi tên là chùa Hưng giáo. Từ đời Minh, Thanh về sau, chùa này rất là hoang phế, nay chỉ còn lại một gian phòng tăng bé nhỏ. Bên ngoài chùa có một tòa tháp gạch năm tầng, cao khoảng hai mươi mét, hai tòa Tôn thắng đà la ni kinh chàng, trong đó, một tòa được làm vào năm Thái hòa thứ 5 (831) đời Đường văn tông, mặt sau có bài Minh do tỉ khưu ni Hành luật làm để kỉ niệm lễ trà tì của sư trưởng là Tổng tĩnh. Ngoài ra, còn có những phiến đá nhẵn, hình vuông, dài, to, và mấy tòa lọng đá, tòa đá, được làm vào cuối đời Đường, và những phiến đá rơi từ thân tháp đá v.v... Những người thờ phụng trăm tháp đều là chúng tăng thuộc Tam giai giáo. Cứ theo văn bia của Trương phân được thấy trong Kim thạch tụy biên chép,

thì khu đất dựng
chùa trăm tháp là do
tướng Bùi hưu nhà Đường cúng dường. [X.
Thiểm tây thông chí; Kim thạch tụy biên
Q.57].
BÁCH THIÊN ẤN ĐÀ LA NI KINH
.....
Có một quyển. Do ngài Thực xoa nan
Bách Tế Quan Âm
BÁCH THIÊN ẤN ĐÀ LA NI KINH
Tháp gạch ở chùa
Bách Tháp

B
272
đà đời Đường dịch. Còn gọi là Bách thiên ấn. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này thuộc Tạp Mật kinh, nội dung bao gồm căn bản Đà la ni, Đà la ni tâm chú, Tùy tâm chú... Nếu hành giả viết chép kinh này để thờ trong tháp, thì công đức ngang với tạo lập trăm nghìn ngôi tháp.

BÁCH TỌA HỘ MA

.....

Chỉ một trăm lần tu phép Hộ ma. Số lượt tu phép Hộ ma được gọi là "tọa" hoặc "tòa", cho nên một trăm lần tu phép Hộ ma gọi là Bách tọa hộ ma. Chiếu theo qui định, hành giả Mật giáo tu phép Hộ ma không thể thiếu phép tu tế lửa. (xt. Hộ Ma).

BÁCH TRƯỢNG DÃ HỒ

.....

Tên công án trong Thiền tông. Là cơ duyên đối thoại giữa con cáo đồng và thiền sư Hoài hải ở núi Bách trượng. Công án này nêu lên lí nhân quả rõ ràng. Còn gọi là Bất lạc bất muội, Ngũ bách sinh dã hồ, Bách trượng bất muội nhân quả, Bách trượng dã hồ đọa thoát. Thung dung lục Tắc 8 (đại 48, 231 hạ), nói: "Bách trượng lên nhà giảng, thường có một ông già đến nghe pháp, nghe xong, theo mọi người giải tán. Một hôm, ông già không đi, Bách trượng bèn hỏi: "Ai đứng đó?". Người già đáp: Vào thời đức Phật Ca diếp xưa kia, tôi đã từng ở núi này. Có một người đến học đã hỏi: Bậc đại tu hành có còn rơi vào nhân quả nữa không? Tôi trả lời: Không rơi vào nhân quả. Cũng vì câu nói ấy mà tôi đã phải đọa làm thân cáo đồng năm trăm kiếp rồi. Nay xin Hòa

thượng thay cho một chuyển ngữ. Bách trượng nói: "Không mờ tối nhân quả". Ngay sau câu nói đó, người già đại ngộ".
Trong công án này, người già xưa kia nói: "Không rơi vào nhân quả" là bác không có nhân quả, tức là phủ nhận lí nhân quả; và do phủ nhận lí nhân quả, cho nên phải đọa vào ác thú. "Không mờ tối nhân quả" là khẳng định nhân quả, khác với "không rơi vào nhân quả", vì khẳng định nhân quả, cho nên thoát li ác thú. Đứng về phương diện giáo thuyết cơ bản của Phật giáo mà nói, thì tin sâu nhân quả là Phật pháp chính truyền, là một loại pháp tắc rất tự nhiên. Vì thế, người ta không thể phân biệt càn bậy, ức đoán, phủ định, nếu tin sâu lí pháp nhân quả tự nhiên ấy rồi theo đó mà tu hành, thì nó sẽ là con đường đưa đến thành Phật.
Cho nên, trong tắc công án này, người già nhờ ngài Bách trượng thay cho chuyển ngữ "không mờ tối nhân quả" mà phút chốc tiêu sạch cái mê mộng độc đoán ở quá khứ, rồi ngay ở câu nói đó mà đại ngộ, vứt bỏ được thân cáo đồng. Xưa nay, trong Thiền gia phần nhiều gọi những kẻ bác không có nhân quả mà lại tự cho mình là người thấu suốt nhân quả là "dã hồ thiền" (thiền cáo đồng) chính đã từ điển cố này. [X. Liên đăng hội yếu Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Thiền tông vô môn quan Tắc 2].

BÁCH TRƯỢNG ĐỘC TỌA ĐẠI HÙNG PHONG

.....

Tên công án trong Thiền tông. Là công án mà thiền sư Hoài hải ở núi Bách trượng đời Đường mượn việc ngồi một mình trên ngọn Đại hùng để tỏ bày cái yếu chỉ của tông môn. Còn gọi là Bách trượng độc tọa, Bách trượng đại hùng phong, Bách trượng

kì đặc sự. Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 44 hạ) nói: "Tăng hỏi: việc kì đặc là thế nào? Sư đáp: Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng! Vị tăng lễ lạy, sư liền đánh". Độc tọa, có ý là đứng một mình trong vũ trụ, cho đến "trên trời dưới trời, chỉ có ta độc tôn". Đại hùng phong, là tên gọi khác của núi Bách trượng ở Giang tây. Vì ngài Hoài hải đến núi này để hoằng dương Thiền phong nên đời gọi là Bách trượng Hoài hải.

BÁCH TỌA HỘ MA

B
273
Độc tọa đại hùng phong, đại khái có nghĩa là ngài Bách trượng đã nhiều năm ngồi thiền trên ngọn núi Đại hùng, đã là sự tu hành tối thượng, đứng một mình trong vũ trụ, nhưng cũng lại là một việc bình thường, chẳng có gì kì lạ, phàm sự sinh hoạt của Thiền giả, như đi đứng ngồi nằm nói im động tĩnh, đều là thiền lí thiền hành cả. Vì thế Bách trượng đặc biệt lấy câu "Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng" để trả lời câu hỏi "Việc kì đặc là thế nào", là pháp cơ linh hoạt, thu vào phóng ra một cách tự như tự tại, quét sạch mọi dấu vết. Vị tăng nghe xong, sụp lạy, là biểu thị việc khéo dùng cơ đầu cơ, lấy ý khiển ý, toàn nhiên lãnh hội cơ pháp của Bách trượng, cho nên ngài Phật quả Viên ngộ đã khen (Đại 48, 167) rằng: "Vị tăng này lễ lạy khác với tăng tầm thường, phải có con mắt toàn triệt mới được. (...) Vị tăng này lễ lạy cũng giống như vuốt râu hùm (cọp), chỉ giành chỗ xoay mình". Tuy nhiên, lại bị cái đánh của Bách trượng, là vì Bách trượng biết vị tăng ấy đã lãnh hội rồi, nhưng vẫn lễ lạy để muốn cầu một việc cao hơn nữa, nên dùng cây gậy để cảnh giác rằng, ngoài việc lãnh hội ra, còn phải gắng sức tu hành thực tiễn nữa.
BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI (720-814)
Vị tăng đời Đường. Người huyện Trường lạc, Phúc châu, họ Vương (có thuyết cho là họ Hoàng). Từ nhỏ đã thích đến thăm các chùa viện, năm hai mươi tuổi theo ngài Tuệ chiếu ở Tây sơn xuất gia, sau theo luật sư Pháp triêu ở Nam nhạc thụ giới cụ túc, không lâu, đến Lư giang (ở Tứ xuyên)

đọc Đại tạng. Gặp được ngài Mã tổ Đạo nhất hoằng pháp tại Nam khang, đem tâm hướng theo và được Đạo nhất ấn khả. Vì cùng với các sư Trí tạng ở Tây đường, Phổ nguyện ở Nam tuyền đều được trao truyền phép thiền, nên thời bấy giờ gọi là Tam đại sĩ. Sau ra làm chủ tại Tân ngô (huyện Phụng tân tỉnh Giang tây), núi Bách trượng, tự lập ra Thiền viện, chế định thanh qui, suất chúng tu trì, thực hành sinh hoạt nông thiền (làm ruộng). Sư từng nói (Đại 48, 1119 trung); "Một ngày không làm, một ngày không ăn". Năm nguyên hòa thứ 9, nhập tịch, thọ thế chín mươi lăm tuổi. Nhà vua ban thụy "Đại trí thiền sư", tháp hiệu "Đại bảo thắng luân". Môn hạ có Hi vận ở Hoàng bá, Linh hựu ở Qui sơn đứng đầu. Về sau, các vua đời Tống, Nguyên lại ban thụy hiệu "Giác chiếu thiền sư", "Hoằng tông diệu hành thiền sư". Ngoài ra, cứ theo Toàn đường văn quyển 446 Đường hồng châu Bách trượng sơn cố Hoài hải thiền sư tháp minh tinh tự chép, thì Thiền sư sinh vào năm Thiên bảo thứ 8 (794) cho nên thọ sáu mươi sáu tuổi.

Thanh qui do sư chế đính đời gọi là Bách trượng thanh qui, không một tùng lâm nào trong thiên hạ mà không làm theo, là công tích vạch ra thời đại của lịch sử Thiền tông. Tống Nho phỏng theo nó mà sáng lập các thư viện, ba triều Nguyên, Minh, Thanh lại lấy thư viện làm Hương học

(trường làng) là nơi
dưỡng sĩ (đào tạo
kẻ sĩ), đều là ơn của
sư. [X. Bách trượng thanh qui Q.thượng
Trụ trì chương; Tống cao tăng truyện Q.10;
Cảnh đức truyền đăng lục Q.6]. (xt. Hoài
Hải).
BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Do Thiền sư Hoài hải (720-814) đời
Bách Trượng Hoài Hải
BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI THIỀN SƯ NGỮ LỤC

B
274
Đường ở núi Bách trượng soạn. Cứ theo Toàn đường văn quyển 446, thì trong Đường hồng châu Bách trượng sơn cố Hoài hải thiền sư tháp minh tinh tự, do Trần hủ soạn, có nói rằng, người biên tập Bách trượng ngữ lục là môn nhân Thần hành Phạm vân, nhưng Ngữ lục của Bách trượng đã từng một phen bị thất lạc, đến đời Minh mới được biên tập lại và ấn hành, song không rõ tên họ người biên tập. Bản hiện nay được gọi dưới cái tên Ngữ lục, Quảng lục, thu vào Vạn tục tạng tập 119 (Tứ gia ngữ lục quyển 2, quyển 3) và tập 118 Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1, quyển 2. Nội dung đều là văn xuôi, Bách trượng dẫn dụng các kinh Báo ân, Niết bàn, Ca diếp, Bảo tích, và những câu nói của Bảo chí, Phó hấp, Tăng triệu, đồng thời, thuật bàn các thuyết trong các kinh Hoa nghiêm, Kim cương, Bát nhã, qua các thuyết ấy, ta có thể thấy một cách khái quát tư tưởng chung của Bách trượng.
BÁCH TRƯỢNG PHẬT ĐỒ
Chỉ tòa tháp Phật cao khoảng một trăm trượng. Cứ theo Bắc sử tây vực truyện chép, thì về phía đông thành của nước Tiểu nguyệt chi mười dặm, có một tòa tháp Phật, chu vi ba trăm năm mươi bước, cao tám mươi trượng, đây tức là Bách trượng Phật đồ. Phật đồ là tên gọi khác của tháp, phần nhiều được kiến tạo bằng gạch, đá và gỗ, thường là nơi thờ phụng xá lợi của đức Phật. [X Huyền ứng âm nghĩa Q.7]. (xt. Tháp).
BÁCH TRƯỢNG SƠN
.....

Núi nằm về phía tây bắc huyện Phụng tân tỉnh Giang tây, gần núi Động. Bằng vào nước từ trên chóp núi chảy xuống, có thể cao tới nghìn thước, vì thế gọi là Bách trượng; do thế núi vượt hẳn các núi khác, cho nên còn gọi là núi Đại hùng. Niên hiệu Hưng nguyên năm đầu (784) đời Đường đức tông, Thiền sư Hoài hải đến núi này cất am Hương đạo (tức chùa Bách trượng) mở rộng thiền phong, thời bấy giờ, có các bậc tài trí như Hi vận ở Hoàng bá, Linh hựu ở Qui sơn và Niết bàn ở Bách trượng vân tập về đây, rồi mở mang kiến thiết thêm các nhà pháp, nhà tăng, đồng thời, chiết trung luật điển Đại thừa, Tiểu thừa mà chế định Thiền lâm thanh qui (Bách trượng thanh qui). Từ đó mới có Thiền viện độc lập, hoàn chỉnh; vì trước đó, Thiền tăng phần nhiều ở trong các chùa Luật tông. Năm nguyên hòa thứ 9 (814) đời Hiến tông, ngài Hoài hải nhập tịch, môn nhân là Niết bàn thừa kế chức trú trì. Không bao lâu, vâng sắc lệnh của Đường tuyên tông, sư Niết bàn xây dựng chùa Đại trí thánh thiền, trở thành đạo tràng của Thiền tông. Từ đời Tống trở về sau, các Thiền tăng ưu tú xuất hiện đông đảo, như: Minh chiếu an, Siêu, Đạo hằng, Bảo nguyệt, Nguyệt, Duy chính, Nguyên túc, Duy cổ và Tịnh ngộ v.v... nối nhau trú trì. Niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời Nguyên văn tông, Đức huy ở Đông dương, trùng tu nhà Pháp, trên nhà đặt gác "Thiên hạ sư biểu" (bậc thầy trong thiên hạ) để thờ tượng của sư Hoài hải. Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335) đời Thuận đế, Bách trượng thanh qui được biên tập lại và ban hành khắp các Thiền lâm trong toàn quốc, nhờ thanh qui đó mà

núi Bách trượng lừng danh ở đời.
Năm Chính thống thứ 7 (1442) đời Minh anh tông, sa môn Trung trí biên lại thanh qui. Khoảng năm Sùng trinh (1628-1644), Thụy bạch Minh tuyết trú trì, soạn một thiên Tịch ngữ, một thiên Tịch vọng thuyết, bác bỏ thuyết Thông dung của Phí ẩn. Khoảng năm Thuận trị (1644-1661) đời Thế tổ nhà Thanh, Lâm đạo bái đến đây hoằng pháp. Những cổ tích hiện còn đến nay, có bia
BÁCH TRƯỢNG PHẬT ĐỒ

B
275
của Thiền sư Niết bàn, mả người gỗ, mả chó vàng, núi cáo đồng, đá đại nghĩa và bốn chữ "Thiên hạ sư biểu" do Liễu công quyền viết trên một bia đá lớn. [X. Tống cao tăng truyện Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6, Q.9, Q.20, Q.25; Thích môn chính thống Q.3; Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.2; Đại Minh nhất thống chí Q.49; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 136]. (xt. Bách Trượng Thanh Qui).

BÁCH TRƯỢNG THANH QUI

.....

Gồm hai quyển. Còn gọi là Sắc tu bách trượng thanh qui. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Nguyên là bản Thanh qui (đời gọi là cổ thanh qui) do Thiền sư Bách trượng Hoài hải (720-814) soạn. Lúc Thiền tông mới hình thành, trong Thiền lâm vẫn chưa có chế độ, nghi thức, cho nên bản thanh qui này mới đặt ra các chế độ pháp đường, tăng đường, phương trượng v.v... lại qui định các chức vụ mà chúng tăng đảm trách là Đông tự, Liêu nguyên, Đường chủ, Hóa chủ... là những phép tắc tất yếu khi mà Thiền tông Trung quốc thoát li các chùa Luật để duy trì những sinh hoạt Tăng đoàn độc lập vào khoảng thế kỉ VIII, IX Tây lịch.

Nội dung sách này chia làm hai quyển thượng và hạ, gồm có chín chương. Quyển thượng có năm chương là Chúc li, Báo ân. Báo bản, Tôn tổ, và Trú trì. Quyển hạ có bốn chương là Lương tự, Đại chúng, Tiết lạp và Pháp khí. Trong đó, chương Chúc li ghi chép các lễ nghi như: Thánh tiết chúc

tán (chúc mừng khen ngợi ngày sinh của vua), Cảnh mệnh nhật chúc tán (chúc mừng khen ngợi ngày vua lên ngôi), Tứ trai nhật chúc tán (chúc mừng khen ngợi vào các ngày 1, 15, 8, 23) và Đán vọng chúc tán (chúc tán vào các ngày 1, 15 mỗi tháng), các nghi lễ trên đây được cử hành tại Tạng điện, rồi mỗi nhật chúc tán (chúc mỗi ngày), Thiên thu tiết chúc tán, Thiện nguyệt chúc tán (chúc tán vào ba tháng ăn chay trường là tháng 1, 5 và 9 âm lịch), để cầu nguyện cho nhà vua sống lâu muôn tuổi, đây là các lễ nghi của giáo đoàn tôn giáo dưới sự Thống chế của quyền lực quốc gia. Chương Tôn tổ ghi chép các điển lễ vào những ngày kị (giỗ) của các tổ sư. Chương Đại chúng thu chép những phương pháp ngồi Thiền, các phép tắc sinh hoạt tu nghiệp trong thiền viện. Và những chi tiết khác được chế định trong Bách trượng thanh qui.

Nguyên hình bản thanh qui do ngài Hoài hải soạn đà thất lạc vào đời Tống, mãi đến niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335) đời Thuận đế nhà Nguyên, Đức huy ở Đông dương vâng mệnh Thuận đế lấy các bản "Thiền uyển thanh qui" của Tông trách, và "Tùng lâm hiệu định thanh qui" của Duy miễn làm mẫu để biên tập lại thành bản thanh qui mới này, do Toàn ngộ Đại hân hiệu chính, tức là bản Sắc tu bách trượng thanh qui hai quyển hiện nay.

BÁCH TỤNG THI TẬP

Phạm:Zataka. Còn gọi là Bách thi chương. Trong văn học tiếng Phạm, Bách tụng thi tập không chỉ cho một tác phẩm đặc định nào, mà nó chỉ là tập thơ của các

cá nhân gồm khoảng một trăm bài thơ. Trong đó, nổi tiếng nhất có các bài Luyến ái bách tụng (Phạm:Zfígàra-zataka, trăm lần ca tụng sự luyến ái), của Phạt trí ha lợi (Phạm:Bhartfhari) ở khoảng thế kỉ VII tây lịch. Xử thế bách tụng (Phạm: Nìtizataka, trăm lần ca tụng sự cư xử ở đời), Li dục bách tụng (Phạm: Vairàgya zataka, trăm lần ca tụng sự lìa dục). Tuy nhiên, trong tập thơ cũng có lẫn các bài của một

BÁCH TỤNG THI TẬP

B
276
số ít người khác. Luyến ái bách tụng tuy ca tụng mãnh lực của tình yêu và nữ tính, nhưng hàm ý khuyên người ta dứt bỏ phiền não mà tìm cầu giải thoát. Xử thế bách tụng, Li dục bách tụng thì thuật bàn về ý chỉ của đạo đức thực tiễn, về nhân sinh quan và về tư tưởng triết học đề cao sự thoát li phiền não, tìm cầu lí tưởng tối cao. [X. D. D. Kosambi: The Epigrams attributed to Bhartfhari, including the three centuries, Bombay 1948, do. Zataka-trayam of Bhartfhari, Bombay, 1946].

BÁCH TỰ CHÂN NGÔN

.....

Tức là bài chú gồm một trăm chữ được trì tụng trong Kim cương giới Mật giáo. Nội dung bao quát bản tôn gia hộ thân tâm hành giả được bền chắc và mau chóng thành tựu tất cả điều mong cầu. Cũng gọi là Bách tự minh, Bách tự mật ngữ. Trong năm bộ thuộc Kim cương giới là Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ, Bảo bộ và Yết ma bộ đều có Bách tự chân ngôn, gọi chung là Ngũ bộ bách tự chân ngôn. Phàm khi tu đại pháp Kim cương giới, trước khi niệm tụng chính thức, phải tụng Ngũ bộ bách tự chân ngôn chung, hoặc tụng Bách tự chân ngôn của riêng bộ mình tu, rồi mới tụng Căn bản chân ngôn của bộ mình tu. Hoặc cũng có người bảo chỉ có Kim cương bộ trì tụng Bách tự chân ngôn và căn bản chân ngôn. Nhưng cứ theo Bất động sứ giả niệm tụng pháp và kinh Để lí tam muội da (bản ba quyển) chép, thì bài chú này chỉ có bảy mươi lăm chữ. [X. Lược xuất kinh Q.2, Liên hoa bộ tâm

quĩ].

BÁCH VẠN BIẾN NIÊM PHẬT

Có nghĩa là niệm danh hiệu Phật một trăm vạn lần. Tức niệm tụng danh hiệu Phật A di đà một trăm vạn lần. Nói tắt là bách vạn biến. Cứ theo kinh Mộc hoạn tử chép thì nếu xưng niệm danh hiệu Tam bảo Phật, Pháp Tăng đủ một trăm vạn biến thì dứt trừ được một trăm linh tám kết nghiệp mà hướng tới Niết bàn. Cứ theo luận Tịnh độ quyển hạ của Ca tài chép, thì ngài Đạo xước đời Đường đã theo kinh Mộc hoạn tử và kinh Di đà nói mà tu bảy ngày niệm Phật, nghĩa là, trong bảy ngày, niệm Phật trăm vạn lần, thì quyết định được vãng sinh trong nước Cực lạc của Phật A di đà.

Tại Nhật bản, có chùa Tri ân ở Kinh đô, thuộc tông Tịnh độ, tăng chúng và tín đồ tập họp lại vừa niệm danh hiệu Phật, vừa đếm hột tràng hạt, đếm đủ một trăm tràng. Thiện a, người kế thừa đời thứ 8 của chùa Tri ân, để chữa trị bệnh dịch, đã trong bảy ngày niệm Phật trăm vạn biến mà có hiệu nghiệm. Sau Thiên hoàng Đề hồ ban hiệu chùa là "Bách vạn biến" và ban một chuỗi tràng lớn gồm một nghìn linh tám mươi hột. Từ đó về sau, cứ mỗi khi gặp tai ách, lại tu hành niệm Phật trăm vạn biến, bèn trở thành định lệ. Vì thế, Bách vạn biến cũng là tên gọi khác của chùa Tri ân.

BÁCH VẠN THÁP

Tức là một trăm vạn ngôi tháp nhỏ, trong có để Mật tạng đà la ni, đặt thờ trong mười ngôi chùa lớn tại Nhật bản. Cứ theo Tục nhật bản kỉ quyển 30 chép, thì năm Thiên bình bảo tự thứ 8 (764), sau khi dẹp tan cuộc nổi loạn của Huệ mỹ, để trấn giữ đất nước và sám hối diệt tội, Thiên hoàng Hiếu

Đà La Ni Căn Bản trong Bách Vạn Pháp
BÁCH TỰ CHÂN NGÔN

B
277
khiêm, theo lời dạy trong kinh Vô cấu thanh tịnh quang đà la ni, làm một trăm vạn ngôi tháp nhỏ ba tầng bằng gỗ, cao bốn tấc năm phân, đường kính nền tháp ba tấc năm phân, trong để các Đà la ni căn bản, Tự tâm ấn, Tướng luân và lục độ. Tháng 4 năm Bảo qui Nguyên niên (770), hoàn thành toàn bộ, số tháp được chia cho mười chùa lớn (bảy chùa lớn ở Nam đô, chùa Tứ thiên vương ở Nhiếp tân, chùa Sùng phúc ở Cận giang, và chùa Hoằng phúc ở Đại hòa), các chùa liền kiến thiết nhà viện để đặt tháp, gọi là Tiểu tháp viện, hoặc gọi là Vạn tháp viện. Trong đó, hiện nay, ở chùa Pháp long còn khoảng bốn vạn tòa tháp.
Phần thân của các tháp làm bằng gỗ cây cối (cũng là một loại tùng), cao độ hai mươi ba phân tây (một số ít hình lớn thì cao bốn mươi lăm phân tây). Đem tháo bộ phận tướng luân xuống thì thân tháp rỗng, trong đó có để những Đà la ni nói trong kinh Vô cấu thanh tịnh quang đà la ni, in trên giấy thô vàng (có số ít viết tay), dài từ khoảng sáu đến bảy phân tây, rộng khoảng bốn mươi bảy đến sáu mươi phân tây. Cứ theo chỗ suy đoán thì những đà la ni

này có thể đã được
in trên các bản đồng, là những ấn loát
phẩm sớm nhất của Nhật bản, hoặc cũng
có người bảo đây là một trong những vật
ấn loát xưa nhất thế giới mà nay hiện còn.
[X. Đông đại tự yếu lục Q.1, Q.4; Nguyên
hanh thích thư Q.23; Quốc bảo mục lục;
Bách vạn tiểu tháp tứ khảo]. (xt. Tháp).

BÁCH VỊ ẨM THỰC

Phạm:zata-rasa-bhojana. Chỉ các thức
ăn uống thơm ngon. Còn gọi là Bách vị
thượng diệu ẩm thực, Bách vị tịnh thực,
Bách vị phạn thực. Cứ theo kinh Vô lượng
thọ quyển thượng chép, thì ở cõi Tịnh độ
cực lạc tự nhiên đầy dẫy những thức ăn
uống trăm mùi thơm ngon. Về trăm mùi vị,
có nhiều thuyết phân vân. Cứ theo luận
Đại trí độ quyển 93 chép, thì Bồ tát dâng
trăm vị cúng dường chư Phật và Tăng, về
trăm vị ở đây, có thuyết cho là dâng trăm
thứ canh cúng dường, gọi là trăm vị; có
thuyết bảo bánh có năm trăm thứ, vị của
nó có một trăm, gọi là trăm vị; có thuyết
nói dùng trăm thứ cây thuốc quả thuốc,
chế thành các viên thuốc hoan hỉ, gọi là
trăm vị; có thuyết cho rằng các thức ăn
uống canh bánh cộng có một trăm vị, gọi
là trăm vị; lại có thuyết nói đầy đủ các thức
ăn uống, gọi là trăm vị. Còn cứ theo Vu
lan bồn kinh sớ quyển hạ của Tông mật
nói, thì trăm ở đây không phải con số thực,
mà chỉ là nói nhiều số mục một cách khái
quát mà thôi. Lại cứ theo luận Đại trí độ
cùng quyển ở trên chép, thì các thức ăn
uống trăm vị chủ yếu là chỉ thức ăn uống
của loài người, thức ăn uống của loài trời
có trăm nghìn thứ mùi vị, còn thức ăn uống
của Bồ tát là do quả báo phúc đức sinh ra,

thức ăn uống do sức thần thông biến hóa, thì có vô lượng mùi vị.
Ngoài ra, cứ theo Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo chép, thức ăn uống trăm vị là chỉ sự nghe Bách pháp minh môn, Vô lượng pháp môn, lấy niềm vui pháp (Pháp hỉ) làm thức ăn. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; kinh Đạo hành bát nhã Q.4; kinh Đại bát nhã Q.394; kinh Soạn tập bách duyên Q.8; kinh Vu lan bồn; kinh Phạm võng Q.hạ; Quán kinh tự phần nghĩa; Tổ Tháp nhỏ ba tầng trong có
để Đà la ni
BÁCH VỊ ẨM THỰC

B
278
đình sự uyển Q.6; Pháp uyển châu lâm Q.3; Q.5, Q.42].
BẠCH ẨN TUÊ HẠC (1685 - 1768)
Là vị tăng thuộc tông Lâm tế của Nhật bản. Hiệu Hạc lâm. Người Tuấn hà (huyện Tĩnh cương). Mười lăm tuổi xuất gia ở chùa Tùng ấm (huyện Tĩnh cương, quận Tuấn đông, đinh Nguyên), nối pháp của ngài Tín nùng (huyện Trường dã), ở núi Phạn, đứng đầu trong chùa Diệu tâm. Bình sinh sư không thích danh lợi, từng du lịch nhiều nước, thích đời sống nông dân, suốt đời ở trong ngôi chùa nghèo nàn tại đồng quê. Đời gọi là Tổ Trung hưng tông Lâm tế, hoặc là cha của tông Lâm tế hiện đại. Sinh bình đề xướng giảng diễn để mở rộng Phật pháp. Ngoài việc phục hưng chùa Tùng ấm ra, sư còn khai sáng chùa Quan âm trên núi Diệu trí, chùa Tân vô lượng, chùa Tam đảo long trạch v.v... Năm Minh trị thứ 5, sư nhập tịch ở chùa Tùng ấm, hưởng thọ tám mươi tư tuổi. Có Ngữ lục gồm 103 quyển, Hòe an quốc ngữ 7 quyển, Tức canh lục 1 quyển, Viễn la thiên phũ, Dạ thuyền nhàn ngữ và Bích sinh thảo tự truyện, đều thu vào Bạch ẩn Thiền sư toàn tập (sáu tập), trong đó có chép cả thi văn, thư họa. Thụy hiệu là "Thần cơ độc diệu Thiền sư". "Chính tông

quốc sư". Trong số
đệ tử nối pháp, nổi
tiếng nhất là Viên từ ở Đông lĩnh, Nguyên
lô ở Toại ông, Từ trạo ở Nga sơn, Huệ đào
ở Linh nguyên, Nguyên minh ở Lương tai,
Nghi vận ở Thượng hải, Đại hưu, Khoái
nha, Viên trụ, Ngoan cực v.v... Từ vài trăm
năm trở lại đây, trong số các Thiền sư Nhật
bản, Bạch ẩn tuệ hạc là người dĩnh ngộ
siêu quần, nhiều tài nghệ nhất, trọn đời dốc
sức vào việc hệ thống hóa các công án, và
đơn thương độc mã phục hưng tông Lâm
tế đang mỗi ngày một suy vi. Công án "Tiếng
vỗ của một bàn tay" do sư sáng lập, là công
án nổi tiếng nhất trong số những công án
do người Nhật tự đặt ra. Ngoài ra, "Tọa
Thiền hòa tán" do sư trứ tác, cũng được
các Thiền viện đời sau tụng tập một cách
phổ biến. [X. Chính tông quốc sư niên
phổ; Cận thếthiền lâmtăng bảo truyện
Q.thượng; Tục Nhật bản cao tăng truyện
Q.8].

BẠCH BẠCH NGHIỆP

Thông thường chỉ thiện nghiệp ở Sắc
giới. Còn gọi là Bạch bạch báo nghiệp, Bạch
bạch dị thục nghiệp (Phạm: Karmaô
suklaô zukla-vipàkaô, Pàli: Kammaô
zukkaô sukka-vipàkaô). Là một trong
bốn nghiệp (hắc hắc dị thục nghiệp, bạch
bạch dị thục nghiệp, hắc bạch hắc bạch dị
thục nghiệp, phi hắc phi bạch dị thục
nghiệp); bốn loại nghiệp này y cứ vào nghiệp
thiện và bất thiện mà khu biệt bốn loại
nghiệp quả báo ứng. Bạch bạch nghiệp là
nghiệp thứ hai trong bốn nghiệp, vì tính
chất của nghiệp này là thiện, không lẫn
phiền não ô uế và xấu ác, nên quả báo cũng
thanh tịnh, tức nhân là thiện nên cảm quả

vui, nghĩa là thiện thì có thiện báo. Vì nghiệp trong trắng, dị thục (quả báo) cũng trong trắng, cho nên gọi là Bạch bạch nghiệp (nghiệp trắng phau).
Trong ba cõi, thiện nghiệp ở cõi Dục phần nhiều có lẫn lộn các pháp xấu ác, ô uế, nên thông thường không được gọi là bạch bạch nghiệp; còn thiện nghiệp ở cõi Vô sắc có được gọi là "bạch bạch" hay
Bạch Ẩn Tuệ Hạc
BẠCH ẨN TUÊ HẠC

B
279
không thì có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo luận Thành thực nói, thì người và trời ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và một phần cõi Dục, có thể cảm được những chỗ không khổ não, tức là bạch bạch nghiệp; cứ theo đó thì thiện nghiệp ở cõi Vô sắc cũng có thể gọi là Bạch bạch nghiệp. Nhưng luận Đại tì-bà-sa quyển 114 có chép hai thuyết, một thuyết cho rằng, thiện ở cõi Vô sắc tuy cũng được gọi là bạch nghiệp, nhưng vì cõi Vô sắc còn thiếu "Trung hữu", sắc nghiệp, hai nghiệp thân, khẩu, nên tuy có thể chiêu cảm dị thục, song không thể gọi là bạch dị thục, cho nên không được nhận là Bạch bạch nghiệp. Còn một thuyết thì bảo thiện ở cõi Vô sắc cũng gọi là Bạch bạch. [X. luận Câu xá Q.16; luận Thành thực Q.8; luận Thuận chính lí Q.41]. (xt. Tứ Nghiệp).

BẠCH BÁO

Chỉ quả báo trong sạch nhờ bạch nghiệp (nghiệp thiện) mà cảm được. Tương đối với "hắc báo". Bạch nghiệp cảm được bạch báo, tức quả báo như ý; hắc nghiệp (nghiệp ác) cảm được hắc báo, tức quả báo bất như ý.

BẠCH CÁI

Tức chỉ cái lọng trời may bằng tơ lụa mầu trắng che trên đỉnh đầu đức Phật. Ý là đem lòng từ bi trong trắng che khắp pháp giới chúng sinh, cũng như cái lọng che trên đầu người. Trong Mật giáo, khi làm lễ quán đính, sử dụng lọng "Tản cái hành đạo", tại Kim cương giới dùng lọng đỏ, ở Thai tạng giới dùng lọng trắng. Lọng đỏ có xuất xứ từ kinh Đà la ni tập, quyển 4, quyển 12, lọng

trắng có xuất xứ từ Đại nhật kinh sớ quyển 8 và kinh Nhất tự Phật đính luân vương quyển 5. Ngoài ra, A xà lê dùng lọng trắng che cho đệ tử là biểu thị sự gia trì đại bi của Đại nhật Như lai; màu trắng tức là màu của Đại nhật. Lại hình Tam muội da của Bạch tản cái Phật đính tôn ở Thai tạng giới là chiếc lọng màu trắng. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.35; Truyền pháp quán đính sơ dạ tác pháp lí kí Q.hạ]. (xt. Tản Cái Hành Đạo).

BẠCH CHÂN

Hàm ý là tán thán tượng thực của Tổ sư. Còn gọi là Thán chân. Chân, chỉ cho tượng đắp hoặc vẽ của Tổ sư, hoặc của Phật, Bồ tát. Ngày kị (giỗ) các Tổ sư, trước khi hồi hướng, đọc một bài văn xuôi hoặc văn kệ để bày tỏ trước hình tượng (chân), cho nên gọi là Bạch chân. [X. Bị dụng thanh qui Q.1 Đạt ma tổ sư kị; Động thượng tăng đường thanh qui hành pháp sao Q.4 Chư sớ pháp].

BẠCH CHIÊM (NIÊM) TẶC

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nói tắt là Bạch chiêm. Bạch, nghĩa là không, trống trơn; chiêm, dùng ngón tay cầm lấy vật. Tức tay không cầm vật nhọn mà dùng ngón tay nhọn để lấy trộm, lại không để lại một dấu vết gì cả, gọi là Bạch chiêm tặc, chỉ kẻ trộm có ngón khéo nhất. Một thuyết cho "bạch" là ý ban ngày, tức là giữa thanh thiên bạch nhật, trước mắt mọi người mà kẻ cắp lấy của người ta một cách tài tình, nhanh chóng, cũng là chỉ cái ngón cực khéo của kẻ cắp. Trong Thiền lâm, từ ngữ "Bạch chiêm tặc" được chuyển dụng để chỉ cái thời cơ nhanh chóng khéo léo mà thầy dùng để tiếp dẫn học trò. Liên đăng hội yếu quyển 9 (Vạn tục 136, 289 hạ), chép:

“Tuyết phong nói: “Lâm tế rất giống bạch chiêm tặc” (...) Tuyết đậu nói: “Kẻ tài ăn cắp, đến quỉ thần cũng không biết. Đã bị Tuyết phong trông thấy, Lâm tế không phải là tay giỏi””. [X. Bích nham lục Tắc 73].

BẠCH CHIÊM (NIÊM) TẶC

B
280
BẠCH CỐT QUÁN
Phạm:asthi-saôjĩà. Còn gọi là Tưởng tướng sinh, Cốt tưởng, Khô cốt tưởng. Là một trong các phép quán tưởng, tức là cốt tưởng trong chín tưởng quán (nói tắt là chín tưởng). Quán (Phạm: vipazyanà), hàm ý là dùng trí tuệ chuyên tâm nhất trí quán xét, tưởng niệm Phật, Pháp hay một đối tượng đặc định nào, mà dốc sức vào việc chứng ngộ, là một phương pháp tu hành thực tiễn phổ thông trong Phật giáo, Bạch cốt quán tức là một trong những phép quán trọng yếu ấy. Đây là phép quán tưởng cái trạng thái nhơ bẩn của xác chết gân đứt xương lìa, hình hài tan rữa, xương trắng vung vãi, nhờ đó mà biết lẽ vô thường, dứt trừ niệm tham dục đắm đuối. Đệ tử đức Phật là ngài Ưubanisađà nhờ phép quán này mà thành đạo. Kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 125 hạ), nói: "Quán tướng nhơ bẩn, sinh tâm nhàm chán, ngộ các sắc tính, từ nơi bất tịnh, xương trắng bụi nhỏ, trở về hư không, không sắc đều không, thành đạo Vô học". (xt. Cửu Tưởng).
BẠCH CƯ DỊ (772 – 846)
Thi nhân đời Đường. Tự Lạc thiên, hiệu Hương sơn cư sĩ, Túy ngâm tiên sinh. Người huyện Hạ khuê (phía đông bắc huyện Vị nam), tỉnh Thiểm tây. Xuất thân nhà Nho, thông tuệ hơn người. Năm Trinh nguyên 14 (798) đậu tiến sĩ, năm Nguyên hòa 2 (807) giữ chức Hàn lâm học sĩ, năm Nguyên hòa 9, giữ chức Thái tử tả tán thiện đại phu. Viết "Thưởng hoa" và "Tân tỉnh thi"

(thơ giếng mới) thuật bày sự phù hoa và dua nịnh của người đời, bèn bị giáng chức làm Tư mã châu Giang. Sau lại đổi làm Tư môn viên ngoại lang. Khoảng năm Hội xương, giữ chức Thượng thư bộ Hình, sau khi mất, được truy phong "Thượng thư hữu bộc xạ". Những văn phẩm còn lại, có Bạch thị văn tập 75 quyển, Bạch thị lục thiếp sự loại tập 30 quyển.

Lúc trung niên, họ Bạch qui Phật, gần gũi các bậc cao Tăng, thụ tịnh giới, tập Thiền pháp. Lòng thành kính thờ Phật và tư tưởng Phật giáo của ông có thể được thấy trong các văn tập của ông. Cứ theo Túy ngâm tiên sinh mộ chí minh (bài minh khắc trên bia mộ của Túy ngâm tiên sinh) do ông tự soạn vào lúc cuối đời chép, thì chí bình sinh của ông đại khái là "bên ngoài dùng Nho để tu thân, bên trong dùng Thích (Phật) để sửa tâm, khoảng còn lại thì lấy núi sông gió trăng thơ ca đàn rượu để vui chí". Ông thường tán thán Phật: "Mười phương thế giới, trên trời dưới trời, con nay biết hết, không ai bằng Phật, rờ rỡ vòi vọi, là thầy trời người, nên con lễ chân, tán thán qui y". Năm Thái hòa thứ 6 (832), ông trùng tu chùa Hương sơn ở Lạc dương, đồng thời, cùng với vị tăng chùa Phật quang ở Lạc dương là Như mãn kết hội Hương hỏa để sửa sang việc

Phật, phát nguyện vãng sinh Tây phương, không biếng không nhác, cho đến trọn đời. Năm Hội xương thứ 6 ông qua đời, hưởng thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15, Q.16; Đại Thanh nhất thống chí Q.163; Lư sơn chí Q.13; Lư sơn cổ kim du kí tùng sao; Cựu Đường thư Q.166; Đường thư Q.119].

Bạch Cư Dị

BẠCH CỐT QUÁN

B
281
BẠCH CƯ TỰ
Chùa nằm tại huyện Giang tư thuộc Tây tạng. Do Nhiêu đan cống tang và Lạt ma Khắc chủ kiệt ở Giang tư cùng kiến thiết vào đầu thế kỉ XV. Nguyên trước thuộc phái Tát ca (Hoa giáo) của Phật giáo Tây tạng, sau bị các phái Bá giáo, Cách lỗ (Hoàng giáo) lần lượt đến chiếm cứ, bèn trở thành chùa viện chung của các phái. Trong chùa có một tòa tháp, tiếng Tây tạng gọi là Bối khảo khúc đăng, tục gọi là tháp tám góc. Tháp cao mười một tầng, tầng nền tháp rộng hai nghìn hai trăm mét vuông, tạo hình cực đẹp, hùng vĩ cứng chắc. Bên trong tháp còn giữ được các bức bích họa và điêu khắc rất tinh mĩ, phong cách dung hợp những đặc điểm của nghệ thuật Phật giáo Ấn độ, Ni bạc nhĩ (Nepal), Khách thập mễ nhĩ (Kashmìna) và nghệ thuật Phật giáo Hán tộc, hình thành phong cách nghệ thuật độc đáo của địa khu Giang tư.
BẠCH DIÊN
Vị tăng đời Tam quốc. Người nước Cưu tư. Tư chất thông minh, giỏi hai thứ tiếng Tấn, Hồ, đọc sách rất rộng, kiêm thông nội, ngoại điển. Sư đến Lạc dương vào đời Tào ngụy dưới triều phế đế Mao (254 - 260), ở chùa Bạch mã. Có dịch các kinh Thủ lăng nghiêm, Tu lại, Trừ tai hoạn, Bồ tát tu hành và Bình đẳng giác. Năm sinh năm mất đều không rõ. Lại cứ theo Thủ lăng nghiêm hậu kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 7 chép, thì vào niên hiệu Ninh khang năm đầu (374) đời vua Giản văn đế nhà Đông tấn, vương tử nước Cưu tư là Bạch

diên, cùng với Chi thi luân, từng ở Châu lương, cùng dịch các kinh Thủ lăng nghiêm, Tu lại, Thượng kim quang thủ và Như huyễn tam muội v.v... Hai người tuy cùng tên là Bạch diên, dịch kinh cũng giống nhau, nhưng e rằng có hai người khác nhau. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.13; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

BẠCH DƯƠNG GIÁO

Tôn giáo dân gian đời Thanh. Hưng khởi vào khoảng năm Đạo quang (1821 - 1850), giáo chủ là Vương pháp trung, từng theo học tập giáo lí với Thân lão tự ở huyện Thiệp, tỉnh Hà nam. Thân lão tự xướng hiệu "Na mô Thiên quốc A di đà Phật", truyền trao Vinh hoa kinh, Vị lai tinh đẩu đồ, Hà đồ, Lạc thư v.v... Vương pháp trung lại đặt ra thuyết "Kì môn tức Phật môn", truyền giáo ở Bắc kinh, các tín đồ phần nhiều ở các địa phương Hà nam, Hà bắc và Sơn đông.

BẠCH DƯƠNG TỰ

Chùa dê trắng. Vị trí chùa nằm ở núi Bạch nham, quận Trường thành, tỉnh Toàn la nam, nước Đại hàn (Triều tiên). Nguyên tên là chùa Bạch nham. Là một trong ba mươi mốt núi chính ở nước Hàn. Do sư Như huyễn sáng lập vào thời Bách tế Vũ vương năm thứ 33 (632, năm Trinh quán đời Đường Thái tông). Cao li Đức Chùa Bạch Cư

BẠCH DƯƠNG TỰ

B
282
tông năm thứ 3 (1034), sư Trung diên mở rộng bằng cách xây dựng thêm hơn tám mươi ngôi nhà, hết sức hoằng dương pháp môn Tịnh độ, nên đổi lại tên chùa là chùa Tịnh độ. Về sau, môn đồ của Trung diên trú trì chùa này. Sau một thời rực rỡ, sư Giác nghiễm, đời thứ 13 của chùa Tùng quảng, cùng với môn nhân và các bậc thạc đức trong sơn môn hiệp lực xây lại cửa chùa, điện Phật, nhà trù, nhà kho v.v... chùa Tịnh độ bèn trở thành một đại Thiền uyển ở phương nam nước Hàn (Triều tiên). Vì pháp bảo chưa đầy đủ, nên theo lời đề nghị của Tướng quốc Hồng công tuy, các sư Tâm bạch và Trí phù được phái đi Trung quốc thỉnh Đại tạng kinh. Cung mẫn vương năm thứ 2 (1353), để báo đáp Thánh ân, nhà vua thỉnh hơn một nghìn vị Trưởng lão về đây tu các Phật sự, ban ngày đọc ba tạng, ban đêm bàn Tổ giáo, giảng đạo, tu Thiền, sáu thời tu pháp. Khoảng đời Nghi tổ (1567 - 1607), khi ngài Hoán tỉnh Chí an mở tràng thuyết pháp, có con dê trắng đến nghe, vì thế mới đổi lại tên chùa như hiện nay (tức chùa dê trắng). Chùa hiện còn điện Đại hùng, điện Cực lạc, điện Minh phủ, lầu Song khê v.v... [X. Triều tiên tự sái sử liệu Q.thượng; Triều tiên Phật giáo thông sử; Triều tiên tự sái tam thập nhất bản sơn tả chân trướng].

BẠCH ĐÀN

Là một loại chiên đàn (Phạm:candana). Còn gọi là Bạch chiên đàn, Bạch chiên hương thụ. Chiên đàn là một loại cây thơm,

sinh sản ở các vùng nhiệt đới, như Ấn độ, có các loại vàng, trắng, đỏ, tía. Vì thân cây mầu trắng nên gọi bạch đàn. Loại cây này phần nhiều được dùng làm thuốc, đàn đỏ trừ phong thũng, đàn trắng trị bệnh nhiệt. Ngoài ra còn có thể dùng làm hương, hương đàn trắng là thơm nhất, gọi là bạch đàn hương, bạch chiên đàn hương. Nhưng Tuệ lâm âm nghĩa quyển 8 lại bảo hương đàn đỏ là tốt nhất. Mật giáo cho rằng thắp hương đàn trắng, mùi thơm có thể diệt trừ tội chướng, và cho là một trong năm hương, được sử dụng khi tu pháp. Còn phong tục Ấn độ thì dùng gỗ bạch đàn để tạc tượng Phật. [X. kinh Mạt lợi tử đề bà hoa man; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18; Đại nhật kinh sớ Q.7; Pháp uyển châu lâm Q.36 thiên Hoa hương; Đại đường tây vực kí Q.10 Mạt la củ tra quốc điều; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.34]. (xt. Chiên Đàn Thụ).

BẠCH ĐÀN MẠN-ĐỒ-LA

Trong Mật giáo, trước khi tạo lập Đại mạn đồ la thì làm Bạch đàn mạn đồ la trước, là đàn "Tiền phương tiện". Là mạn đồ la được làm vào ngày thứ tư trong bảy ngày làm Pháp đàn, thông thường dùng làm giới đàn Tam muội-da khi hành lễ quán đính. Khi làm đàn, trước hết, lấy bùn trộn lẫn với hương bạch đàn, đắp một đàn tròn cỡ bằng mười hai ngón tay ở chính giữa để làm tòa Ngũ Phật, sau đó lần lượt đắp các đàn tròn của chư Tôn khác. Các Tôn vị được bày trong mạn đồ la, theo kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên liệt kê là: Ngũ Phật Chùa Bạch Dương

BẠCH ĐÀN

B
283
vị, Chư cứu thế, Phật mẫu, Liên hoa thủ,
Chấp kim cương, Bất động tôn, v.v….. nhưng
Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì lại nói khác.
Ngoài ra, trong Tôn thắng đà la ni nghi
quĩ, do ngài Bất không dịch, liệt kê danh
xưng và vị trí của các Tôn vị cũng khác với
thuyết trong kinh Đại nhật, như được đồ
biểu sau đây:
. Phổ hiền . Kim cương thủ . Văn thù sư lợi
. Hư không tạng . Tì lô giá na . Trừ cái chướng
. Từ thị . Quán tự tại . Địa tạng
BẠCH GIAO HƯƠNG
Phạm:sarja-rasa, tiếng Tây tạng:sra,
rtsi-phog. Tức là nhựa cây sa la. Là một
trong năm thứ hương mà Mật giáo thắp
khi tu pháp kinh Khổng tước. Theo kinh
Khổng tước nói, tu pháp kinh Khổng tước
là để trừ tai họa và cầu mưa. Khi tu pháp
này, năm phương trên đại đàn thắp năm
thứ hương, trong đó, hương bạch giao thắp
ở phương đông. [X. Đại nhật kinh sớ Q.7;
Khổng tước minh vương họa tượng đàn
tràng nghi quĩ].
BẠCH GIỚI TỬ
Chỉ hạt cải màu trắng. Giới tử, nguyên
là hạt của cây rau cải, vì tính nó cay, chắc,
có đủ sức dụng hàng phục, nên Mật giáo
coi nó như vật tương ứng hàng phục. Từ
xưa đã có truyền thuyết Bồ tát Long mãnh
(Long thụ) dùng bảy hạt cải trắng để mở
toang tháp sắt Nam thiên mà được nhận
Mật giáo. Ngoài ra, còn có sự tích luận sư
Thanh biện đã dùng bảy hạt cải trắng để
mở hang đá của thần Chấp kim cương ở
nam Ấn độ rồi đi vào đó để chờ Bồ tát Di

lặc ra đời.
Lại Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma, đem hạt cải trắng bỏ vào lửa để đốt, gọi là giới tử thiêu, có thể đuổi tà, trừ bệnh. Lại khi tu pháp Đà đô, đặt hạt cải trắng cúng dường bản tôn, gọi là giới tử cúng. Bởi vì pháp Đà đô là pháp bảo châu như ý, mà khi bảo châu tràn lan thì tất có các ma rình rập chung quanh, vì để xua đuổi các ma nên làm phép cúng này. Cách làm phép là: lấy hạt cải đựng vào một chiếc bình đất hoặc bình đồng nhỏ, đặt ở bên cạnh bình hoa trước bình át già (bình nước công đức cúng Phật); sau khi cúng dường rồi, lấy bình hạt cải ra, thư vào đó chữ (raô), để gia trì, và chữ (oô) dâng cúng, xong lại đặt vào chỗ cũ, đừng để người khác thấy. Nếu lúc có đông người, thì chỉ để trong bình hoa mà cúng dường thôi. Phép làm này cũng còn có nhiều truyền thuyết khác. [X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ phẩm Chư tôn gia bị thành tựu; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Kim cương đính kinh nghĩa quyết; Đại đường tây vực kí Q.10]. (xt. Giới Tử).
BẠCH HÀ THIÊN HOÀNG (1053 - 1129)
Là Thiên hoàng đời thứ 72 của Nhật bản. Niên hiệu Thừa lịch năm đầu (1077), khai sáng chùa Pháp thắng ở Bạch hà, không bao lâu, tu hội Đại thừa ở chùa Pháp thắng, hội Pháp hoa ở chùa Viên tôn, định chế độ Tăng cương và giảng sư cho hai hội. Năm Ứng đức thứ 2 (1085), thụ Pháp hoa ở trong cung. Sau nhường ngôi cho Thiên hoàng Quật hà và vào niên hiệu Vĩnh trường năm đầu (1096) xuất gia, từng dùng chữ vàng để viết Đại tạng kinh, mấy lần lên thăm các đại đạo tràng trên núi Cao dã, Hùng dã, cúng dường tượng Phật, xây tháp

Phật rất nhiều. Lại nghiêm cấm sát sinh,
thả hết chim trong lồng, đình chỉ các nước
dâng cá và đốt hơn tám nghìn tấm lưới cá.
Năm Đại trị thứ 4 nhập tịch, thọ bảy mươi Đông
Tây
BẠCH HÀ THIÊN HOÀNG

B
284
bảy tuổi. [X. Nguyên hanh thích thư Q.25; Đại Nhật bản sử Q.44].
BẠCH HẠ
Hàm ý là trong ba tháng hạ an cư, ngày ngày cáo bạch đại chúng khuyến khích tinh tiến. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 4 (Đại 40, 239 hạ), nói: "Vào bữa ăn sáng, Duy na đánh kiểng bạch rằng: "Bạch đại chúng! An cư đã qua một ngày, còn lại tám mươi chín ngày nữa, hãy siêng năng tinh tiến, cẩn thận đừng buông lung!" (ngày khác cứ theo đó mà gia giảm). Ngoài ra, từ Bạch hạ cũng là tên gọi khác của Hạ an cư. Cũng gọi là Hạ hành, Hạ kinh, Hạ lung, Hạ thư, Hạ đoạn, Tọa lạp, Tọa hạ. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 4; Thiền lâm loại tập Q.14; Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Tiết thời môn]. (xt. An Cư).
BẠCH HÀO CHI TỨ
Hàm ý là vật thụ dụng của chúng tăng. Bạch hào, chỉ sợi lông trắng ở khoảng giữa chân mày của đức Thế tôn, tướng này gọi là tướng Bạch hào, là tướng tốt đẹp hơn hết trong các tướng của Như lai. Bạch hào chi tứ (cái ơn mà tướng Bạch hào ban cho), có nghĩa là sau khi đức Như lai diệt độ, do một phần phúc đức trong tướng bạch hào của Như lai, hết thảy đệ tử xuất gia ở đời mạt pháp, nếu dốc lòng siêng năng tu đạo, thì ăn mặc đều có thừa, thụ dụng không hết, vì thế cũng gọi là Hào tướng nhất phần. Kinh Phật tạng quyển hạ (Đại 15, 802 thượng), nói: "Người chỉ cần chăm chỉ một lòng tu đạo, thì trọn đời sẽ không phải lo

đến việc ăn mặc. Tại sao vậy? Là vì kho tàng phúc đức của Như lai vô lượng vô tận. Này Xá lợi phất! Sau khi Như lai nhập diệt, trăm nghìn ức phần trong tướng Bạch hào, để ra một phần cúng dường xá lợi và các đệ tử. Xá lợi phất! Giả sử tất cả người thế gian đều xuất gia thuận theo chính pháp, gắng sức tu hành, thì cũng không thụ dụng hết một phần trong trăm nghìn ức phần của tướng bạch hào. Này Xá lợi phất! Như lai có vô lượng phúc đức như thế đấy, nếu các tỉ khưu chí tâm hành đạo thì sự ăn uống và các vật cần dùng đều được đầy đủ". Thích môn chính thống quyển 3 (Vạn tục 130, 391 hạ), nói: "Như lai lưu lại một phần công đức Bạch hào để cúng dường các đệ tử đời mạt pháp".

BẠCH HÀO TƯỚNG

Phạm: ùrịa-lakwana, Pàli: uịịalakkhaịa. Còn gọi là Hào mi, Hào tướng, Bạch mao tướng, Bạch hào trang nghiêm diện tướng, Bạch hào mao quang tướng, Mi gian bạch hào quang tướng, Mi gian bạch hào tướng, Mi gian hào tướng, Ngạch thượng hào tướng công đức mãn túc tướng, Mi gian sinh mao khiết bạch hữu oanh tướng, Mi gian bạch hào trường hảo hữu toàn tướng, Mi gian bạch hào nhuyến bạch đâu la miên tướng. Là một trong ba mươi hai tướng của đức Như lai. Đức Thế tôn có một sợi lông trắng mềm mại ở giữa hai chân mày, kéo ra thì dài một tầm (có thuyết bảo khi mới sinh dài năm thước (Tầu), khi thành đạo dài một trượng năm thước), buông ra thì cuốn vòng quanh về bên phải, cũng như xoáy ốc, tươi tắn sáng sạch, như viên ngọc quí, như mặt trời giữa trưa, có thể phóng ra ánh sáng, gọi là bạch hào quang. Nếu chúng sinh gặp

được ánh sáng ấy, thì có thể tiêu trừ nghiệp chướng, thân tâm yên vui. Cứ theo kinh Vô thượng y quyển hạ nói, diệu tướng này là do đức Phật, khi còn ở địa vị tu nhân, thấy chúng sinh thiện căn tu tập giới, định, tuệ thì ca tụng tán thán mà cảm được tướng này, biểu thị cái đức tiêu trừ trọng tội sinh

BẠCH HẠ

B
285
tử hàng trăm ức na do đà hằng hà sa kiếp. Lại kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1, quyển 2 phẩm Quán tướng nói, Như lai có vô lượng tướng tốt, nhưng tướng này là thù thắng hơn hết trong các tướng.
Ngoài ra, không phải chỉ có Phật mới có tướng này, mà nổi tiếng nhất, thì như kinh Quán vô lượng thọ chép, sợi lông trắng ở giữa chân mày của Phật Vô lượng thọ như năm núi Tu di, người nào thấy tướng ấy thì tự nhiên được tám vạn bốn nghìn tướng tốt. Lại trong tượng các Bồ tát cũng có tướng bạch hào, như nạm ngọc trắng, thủy tinh ở giữa chân mày tượng để biểu thị tướng này. [X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại bát nhã Q.381; luận Đại tì bà sa Q.177; Pháp hoa nghĩa sớ Q.3 (Gia tường); Hoa nghiêm thám huyền kí Q.3]. (xt. Tam Thập Nhị Tướng).

BẠCH HẮC BỐ-TÁT

Chỉ hai kì thuyết giới (bố tát) vào ngày cuối cùng (ngày thứ 15) của tháng trắng (bạch nguyệt) và ngày cuối cùng (ngày thứ 14 hoặc 15, tức ngày cuối tháng) của tháng đen (hắc nguyệt). Vào hai ngày này, chúng tăng tụng giới kinh để được thanh tịnh. Nếu có người phạm giới thì phải ra trước mọi người để sám hối. Đây là một chế độ nghiêm khắc trong các viện Luật. (xt. Bố Tát, Bạch Nguyệt, Hắc Nguyệt).

BẠCH HẮC LUẬN

Còn gọi là Quân thiện luận, Quân thánh luận. Do Sa môn Tuệ lâm soạn. Là bộ luận chủ yếu tranh cãi về vấn đề "Thần diệt hay không diệt" trong giới Phật giáo ở thời Nam

Bắc triều. Tác giả Tuệ lâm là một cao tăng thời Lưu Tống, là học trò của ngài Đạo uyên, tài cao nhưng kiêu ngạo, bác thông nội ngoại điển, đặc biệt giỏi về cái học Lão Trang và rất thạo môn hài hước. Khoảng năm Nguyên gia 10 (433), sư soạn luận Bạch hắc, chủ trương thân thể một khi đã rữa nát thì tâm thần cũng theo đó mà tan diệt; khi luận này ra đời đã gây chấn động trong giới Phật giáo. Thời đó, Thái thú Hành dương là Hà thừa thiên cũng soạn "Đạt tính luận" để đáp ứng phụ họa với thuyết của Tuệ lâm, rồi cứ lục tục soạn mấy thiên luận văn nữa biện luận thay cho Tuệ lâm. Lâm, Hà hai người cùng đi lại xướng họa, chê bai Phật giáo. Những người thâm tín Phật giáo thời đó, thấy thế rất bất bình, bèn cùng nhau viết văn bác lại luận điểm của hai người một cách gay gắt. Trong các trứ tác đó, nổi tiếng hơn cả thì có "Thích Hà Hành dương Đạt tính luận" của Nhan diên, Thái thú Vĩnh gia, "Minh Phật luận" và "Nạn Bạch hắc luận" của Tôn bính, đệ tử ngài Tuệ viễn ở Lư sơn.

Thuyết "Thần tùy hình diệt" (Tinh thần diệt theo thể xác) của Tuệ lâm và Hà thừa thiên, tuy một thời đã lắng xuống vì bị các nhà nhiệt tâm bảo vệ đạo pháp công kích thường xuyên, nhưng nó đã tạo ra một cuộc tranh luận về tâm thần còn hay mất trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, mà trải qua các đời Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều vẫn không suy, trong đó, trứ danh nhất là "Thần diệt luận" của Phạm chẩn đã đưa đến cuộc luận chiến kịch liệt. [X. Lương cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.36; Hoằng minh tập Q.2, Q.3, Q.4; Quảng hoằng minh tập Q.5, Q.7; Phá tà luận

Q.thượng; Tống thư liệt truyện thứ 57 Thiên trúc Ca tì lê quốc truyện]. (xt. Tam Giáo Luận Hành, Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh).

BẠCH HỌC HẮC HỌC

Chỉ Nho học và Phật học. Từ ngữ này được dùng trong Bạch hắc luận của sa môn

BẠCH HỌC HẮC HỌC

B
286
Tuệ lâm ở thời đại Lưu Tống Nam triều. Trong Bạch hắc luận, bạch học dùng để dụ Nho học; hắc học ví dụ Phật học. Trong luận có đoạn: "Có ông Bạch học cho bậc Thánh nhân Trung quốc có đức rộng lớn, kinh luân trăm đời! Trí khắp vạn biến, lí trời, người biết hết! Đạo không ẩn ý, giáo không úp mở, thông suốt sáng láng, nào kém gì đâu! Có nhà đạo sĩ Hắc học nông cạn lại chê là không chiếu rọi được con đường tối tăm, chưa biết được cái hóa trong kiếp sau, tuy chuộng hư tâm nhưng còn chấp sự, chưa bằng cái sâu xa của Tây vực". Trong đoạn văn trích dẫn trên đây, "Có ông Bạch học" tức chỉ người sùng thượng đạo Chu công, Khổng tử, còn "Đạo sĩ Hắc học" là chỉ người theo giáo nghĩa Phật giáo. Trong Bạch hắc luận, Tuệ lâm dùng Bạch học tiên sinh và Hắc học đạo sĩ đối đáp cật vấn nhau để diễn bày các vấn đề chủ yếu. Quan điểm trong luận, cho hình hài rữa nát thì tâm thần cũng tan diệt theo, đồng thời, nhấn mạnh nhân nghĩa của Chu Khổng, vô dục của Lão Trang, cũng giống như từ bi hóa nhiếp của Thích ca, cho nên, kết quả của cuộc đối thoại giữa hai nhân vật Hắc, Bạch đã được an bài là Bạch học tiên sinh thắng, do đó, đi đến kết luận "Lục độ và Ngũ giáo tịnh hành, tín thuận và từ bi tề lập, khác đường mà cùng về". Khi quan điểm trên đây được tung ra, giới Phật giáo đương thời đã công kích kịch liệt, và nhân đó, cũng đã mở ra cuộc tranh luận về tâm thần còn hay mất nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Trung quốc. [X. Hoằng minh tập

Q.2, Q.3; Tống thư liệt truyện thứ 57 Thiên trúc Ca tì lê quốc truyện]. (xt. Bạch Hắc Luận, Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh).

BẠCH HÒA

Có nghĩa là bày tỏ ra và hòa hợp nhau. Bạch, là cáo bạch; hòa, hòa hợp. Tức là trong chùa khi làm các việc pháp, triệu tập chúng tăng lại để trình bày rõ ràng việc ấy để chúng tăng biết và tán đồng.

BẠCH LIÊN GIÁO

Là giáo hội bí mật, thuộc trong hệ thống Tịnh độ giáo, kết đoàn với bọn giáo phỉ, mượn danh Di lặc giáo hỗn hợp với Ma ni giáo, Đạo giáo, Bạch liên tôn và tín ngưỡng dân gian, lưu hành trong ba đời Nguyên, Minh và Thanh. Trong đó, Di lặc giáo là đoàn thể tôn giáo tại gia thờ phụng Phật Di lặc, từ sau thời Tùy, Đường, những phần tử tham vọng thường mượn tên Di lặc ra đời để mưu đồ tạo phản. Ma ni giáo được truyền vào Trung quốc trong thời Vũ hậu nhà Đường, nhân việc Đường Vũ tôn bài Phật, Ma ni giáo cũng bị cấm, nên rút vào bí mật, vì đạo này sùng bái ánh sáng, vị thần được sùng bái gọi là Minh vương, cho nên đổi tên là Minh giáo. Trong giáo nghĩa của Di lặc giáo và Ma ni giáo đều hàm chứa hiện trạng bất mãn, tư tưởng mong cầu tương lai, rồi những nghi thức như thắp hương, ăn chay v.v... cũng có nhiều chỗ tương đồng, cho nên, sau khi hai đạo tiếp xúc với nhau, tự nhiên đưa đến sự dung hợp. Mỗi khi xảy ra hiện tượng chính trị khiến trăm họ thất vọng, thì những truyện đồng dao Di lặc, Minh vương xuất thế lại được lan truyền rộng rãi. Ngoài ra, Đạo giáo là tín ngưỡng cố hữu của Trung quốc, nên Di lặc giáo, Minh giáo lưu truyền ở dân gian không

thể không chịu ảnh hưởng. Bởi thế, về sau, Bạch liên giáo hưng khởi vào thời nhà Nguyên, cũng dung hợp cả ba thứ tín ngưỡng Di lặc giáo, Minh giáo và Đạo giáo. Ngoài điều này ra, Bạch liên giáo còn có một nguồn gốc nữa, đó là Bạch liên xã. Vị cao tăng đời Đông tấn là ngài Tuệ viễn ở Lư sơn, sáng lập Bạch liên xã chuyên tu niệm Phật tam muội, cầu nguyện vãng

BẠCH HÒA

B
287
sinh Tây phương Tịnh độ. Vào những năm đầu đời Nam Tống, Từ chiếu Tử nguyên (Mao tử nguyên), sùng mộ di phong lập Bạch liên xã của ngài Tuệ viễn, bèn sáng lập một đoàn thể thứ dân niệm Phật, tức là Bạch liên tôn (tín đồ được gọi là Bạch liên thái), nhưng vì môn nhân là Tiểu mao xàlê làm cho giáo lí sai lệch, đến nỗi vào những năm cuối đời Tống bị coi là một thứ tà tông, thịnh hành ở một giải Giang nam. Còn cái tên Bạch liên hội thì vào năm Chí nguyên 18 (1281) đời Nguyên thế tổ, do Đỗ vạn nhất tập họp thành lập mà có. Thời đó, hội này có liên quan gì với tín đồ Bạch liên tông thuộc hệ thống Tử nguyên hay không thì không rõ, nhưng có thực hành các Phật sự Bạch liên. Hội Bạch liên này, vào thời Nguyên, bị coi là giặc, nên bị đàn áp, và có sắc lệnh cấm tên gọi hội Bạch liên và tất cả thủ thuật mượn đạo làm loạn đời. Thời ấy, Ưu đàm phổ độ, vị tăng Bạch liên tôn, ở chùa Đông lâm, núi Lư sơn, tỉnh Giang tây, soạn "Lư sơn liên tông bảo giám" 10 quyển, nói rõ chân nghĩa của Bạch liên tông do Tử nguyên sáng lập, đồng thời, bác bỏ những lời nói và việc làm tà bậy của hội Bạch liên đương thời. Đến niên hiệu Chí đại năm đầu (1308), vì việc làm trái phép của Bạch liên đạo nhân ở Bạch liên đường, Hậu sơn, lộ Kiến ninh, tỉnh Phúc kiến, nên lại bị đàn áp và cấm chỉ. Nhưng, nhờ Ưu đàm phổ độ đích thân lên kinh đô cố gắng vận động phục giáo, vào khoảng vua Nhân tông lên ngôi (1312), lại được cho phép hoạt động lại. Về sau, năm Chí trị thứ 2 (1322)

đời Anh tông, lại ba lần bị cấm chỉ. Đến thời Thuận đế, cha con Hàn sơn đồng ở Loan thành, nói láo là hoa sen trắng nở, Di lặc ra đời, rồi chính thức thành lập hội Bạch liên, dựa vào Phật giáo mà viết ra những kinh sách phù lục truyền bá trong dân gian, vào năm Chí chính 11 (1351), cầm đầu dân ngu làm loạn, không bao lâu, đều bị xử tử, đó tức là "Hồng cân tặc" (giặc khăn đỏ). Thời Minh thái tổ cũng cấm ngặt. Từ đời Minh trở về sau, hội Bạch liên chịu ảnh hưởng của La giáo (do La thanh đời Minh sáng lập, tông chỉ gần giống như Nam phái Thiền tông), hấp thu tư tưởng "Chân không gia hương, vô sinh phụ mẫu" (quê hương là chân không, cha mẹ là vô sinh), thờ mẹ già Vô sinh là chúa sáng thế, tuyên bố mẹ già Vô sinh sai thần Phật Di lặc xuống phàm để bắt hết con gái đã mê mất trong hồng trần đưa trở về quê hương chân không. Từ đó về sau, các giáo phái mọc lên như nấm, các phái không ai chịu ai, giáo chủ thu tóm hết quyền trong tay, cha chết con nối; đẳng cấp nghiêm khắc, khi tín đồ nhập đạo, phải cử hành nghi thức nhất định, giao nạp tiền của, định kì hội họp, thắp hương lễ bái, tuyên giảng kinh quyển, dạy tập đánh đá. Đến khoảng năm Vạn lịch đời Thần tông, Từ hồng nho và Vương sâm lại khởi lên, đề xướng Bạch liên giáo, tên gọi Bạch liên giáo bắt đầu từ đó. Tuy nhiên, nếu bàn về nguồn gốc tư tưởng Di lặc chuyển thế trong Bạch liên giáo, thì phải bắt đầu từ đời Tùy, Đường; còn nếu đứng về phương diện hình thái hỗn hợp các tín ngưỡng mà nói, thì nó hình thành từ đời Nam Tống hay đời Nguyên. Vương sâm vì đã được mùi thơm khác lạ của con

chồn ma quái nên tự xưng là Văn hương
giáo chủ, đốc thúc dân chúng mưu phản,
lan tràn các tỉnh Sơn đông, Sơn tây, Hà
nam, Thiểm tây, nhưng cũng bại vong.
Khoảng năm Càn long đời Thanh, Bạch
liên giáo lại trỗi dậy, giáo chủ là Lưu tùng,
người tỉnh An huy, bị bắt sung quân đưa đi
Cam túc, lại mưu phản, việc bại lộ, bị giết.
Về sau, Lưu chi hiệp, Tống chi thanh, Vương
tam hòe và Lãnh thiêm lộc lại nổi dậy, kêu
gọi tín đồ, mưu dấy binh lật đổ nhà Thanh,
việc bị phát giác, lần lượt bị giết. Quan lại
ra sức càn quét và rất nhiều người vô tội đã
BẠCH LIÊN GIÁO

B
288
bị vạ lây. Những người khác ở Kinh châu, Tương dương, Tứ xuyên, Thiểm tây, Cam túc, vì bị quan lại ép buộc phải thú nhận là làm phản, bèn ùn ùn gậy gộc nổi lên, lan tràn khắp năm tỉnh, thời bấy giờ gọi là "Xuyên sở giáo đồ chi dịch" (quân lữ giáo đồ Xuyên Sở). Quân nhà Thanh đánh không lại, bèn thi hành chính sách "thanh dã" (đưa hết dân quê vào thành để tránh sự tiếp tế cho địch); sau nhờ Ngạch lặc đăng bảo, Dương ngộ xuân, và Dương phương dần dần bình định được. Nhưng cái gốc của Bạch liên giáo vẫn chưa bị tuyệt diệt.

Xét tổng quát, trong quá trình phát triển, cái tên gọi Bạch liên giáo đã nhiều lần biến thiên, chi phái thì nhiều danh mục phồn tạp, tuy nhiên, về phương diện giáo nghĩa, tổ chức, qui tắc và phương thức hoạt động, thì phần nhiều vẫn như nhau, cho nên có thể gọi chung là Bạch liên giáo. Từ đời Minh, Thanh đến Dân quốc, số giáo phái kể có tới một trăm thứ trở lên. Như đời Minh có Hồng dương Tịnh không, Vô vi, Tây đại thừa, đời Thanh đến Dân quốc có Hoằng dương, Hỗn nguyên, Thu nguyên, Lão quan trai, Long hoa, Bát quái, Thiên lí, Nhất quán đạo, Hòa nghĩa đoàn, Hồng thương hội, Đại đao hội, Tiểu đao hội, Thiên môn hội, Vô cực hội, Khoái đạo, Phiến tử hội, Diệu đạo hội, Hồng đăng hội, Cửu tiên hội, Thiên hoàng hội, Lục li hội, Phương đạo hội, Đại đạo môn, Báo đức môn, Thập tổ môn, Kim đan đạo, Lão sư đạo, Tọa công đạo, Lão Phật môn, Học hảo giáo, Hiền

thánh giáo, Đại Phật giáo v.v... [X. Đại nguyên thông chế điều cách 28; Nguyên điển chương Q.33 Lễ bộ 5; Lư sơn liên tôn bảo giám; Lư sơn phục giáo tập].

BẠCH LIÊN HOA

Phạm:puịđarìka. Dịch âm là Phần đà lợi hoa. Tức hoa sen trắng. Nói tắt là bạch liên. Nguyên là một loại sen sản sinh ở Ấn độ, cùng với một loại sen khác nữa là hoa Câu vật đầu, đều được gọi là hoa sen trắng. Để phân biệt giữa hai loại, hoa phần đà lợi được gọi là Đại bạch liên. Hoa sen trắng lớn này có năm đặc tính:

1. Mùi thơm lan xa.
2. Một khóm một hoa.
3. Hoa và hạt đồng thời.
4. Không nhuốm bùn nhơ.
5. Ong mật bu lại.

BẠCH LIÊN TÔNG

Là một phái thuộc tông Tịnh độ của Phật giáo Trung quốc. Do Mao tử nguyên sáng lập vào đầu năm Thiệu hưng đời Cao tông triều Nam Tống. Tử nguyên, còn gọi là Từ chiếu Tử nguyên, lúc đầu thờ ngài Tịnh phạm ở chùa Diên tường, Ngô quận, làm thầy, học giáo nghĩa Thiên thai, tập Thiền pháp Chỉ quán. Nhân hâm mộ di phong lập Bạch liên xã của ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, nên khuyên nhủ sĩ dân qui y Tam bảo, giữ năm giới, niệm Phật A di đà năm tiếng để chứng năm giới, biên thành "Liên tông thần triêu sám nghi" (nghi thức sám hối buổi sớm mai), thay cho pháp giới chúng sinh lễ Phật sám hối, cầu nguyện chúng sinh vãng sinh Tịnh độ. Sau đến hồ Điển sơn ở Bình giang (nay ở phía tây huyện Thanh phố tỉnh Giang tô, phía nam huyện Côn sơn), sáng lập Bạch liên sám đường,

tự xưng là Bạch liên đạo sư, tu Tịnh nghiệp, soạn "Viên dung tứ độ tam quán tuyển Phật đồ", đề xướng nghĩa mới bèn thành một phái. Thời đó có người chê bai cho là sư thờ ma, sư mới dời đến châu Giang (huyện Cửu giang tỉnh Giang tây), song vẫn khuyến hóa xa gần, không hề mệt mỏi. Năm Kiền đạo thứ 2 (1166) đời Hiếu tông nhà Nam Tống, sư vâng mệnh vua, vào điện Đức thọ

BẠCH LIÊN HOA

B
289
diễn thuyết về pháp môn Tịnh độ, được ban hiệu là "Từ chiếu tông chủ". Không bao lâu, sư lại về Bình giang, lấy Phổ giác diệu đạo làm tên tông, chủ trương Thiền, Tịnh nhất trí, Di đà tức là bản tính của chúng sinh, Tịnh độ tức ở trong tâm chúng sinh, chỉ cần tín nguyện niệm Phật, thì dù chẳng dứt được phiền não, chưa bỏ duyên đời, không tu Thiền định, sau khi mệnh chung, cũng có thể được vãng sinh Tịnh độ. Trứ tác có: Di đà tiết yếu, Pháp hoa bách tâm, Kệ ca tứ cú, Phật niệm ngũ thanh, Chứng đạo ca, Phong nguyệt tập v.v... (nay phần lớn đã thất truyền), một thời tông phong đại thịnh.

Phật tổ thống kỉ nguyên 47 chép, tông này cấm tín đồ ăn hành tỏi, uống sữa, giữ giới nghiêm túc, không sát sinh, không uống rượu, tên hiệu là Bạch liên thái (rau sen trắng), còn gọi là Nhự mao xà lê thái (Mao xà lê ăn rau). Sau đó có Tiểu mao xà lê kế thừa giáo pháp của Tử nguyên, thịnh hành ở phương nam, dần dần phát sinh tệ đoan, phong tục bại hoại, nhiễu loạn. Đến niên hiệu Chí đại năm đầu (1308) đời Vũ tông triều Nguyên, vào tháng năm, nhà vua xuống lệnh cấm Bạch liên xã; thời ấy, có Ưu đàm phổ độ (? - 1330) ở chùa Đông lâm, Lư sơn, soạn "Lư sơn Liên tôn bảo giám" 10 quyển, xiển minh nghĩa chân thực của Bạch liên tông do Tử nguyên sáng lập, sau chịu mệnh vua, làm giáo chủ, đời gọi là Ưu đàm tông chủ. Vì Ưu đàm dốc sức vào việc vận động khôi phục Bạch liên tôn, nên vào năm vua Nhân tông lên ngôi (1312)

lại được phục giáo, nhưng các mối tệ vẫn chưa cải thiện. Lại tín đồ Bạch liên tông xưa nay cứ tập họp vào ban đêm, tạo cơ hội cho những phần tử bất bình với xã hội thẩm nhập, mưu đồ phản loạn; vì e sợ mầm mống gây rối loạn xã hội; nên vào năm Chí trị thứ 2 (1322) đời Anh tông lại bị nhà vua cấm đoán. Về sau dung hợp với tín ngưỡng Di lặc và gọi là Bạch liên giáo, trở thành một trong những tôn giáo dân gian bí mật, lưu truyền khá rộng rãi. Hồng quân (giặc khăn đỏ) của Hàn sơn đồng ở cuối đời Nguyên và Chu nguyên chương dấy binh mưu phản cũng đều lợi dụng Bạch liên giáo; trong đời Minh, Thanh tuy bị nghiêm cấm, nhưng vẫn ngấm ngầm lưu hành trong dân gian. [X. Thích môn chính thống Q.4; Minh sử liệt truyện thứ 10, thứ 145]. (xt. Bạch Liên Giáo).

BẠCH LIÊN TỰ

Vị trí chùa nằm về phía tây huyện Thanh phố tỉnh Giang tô, phía nam huyện Côn sơn, ở bên cạnh hồ Điển sơn và núi Điển sơn. Tên hồ vốn là Bệ điển, núi nguyên ở giữa hồ, hiện nay vì ứ đọng nên gần liền với bờ. Chùa do Tử nguyên sáng lập trong năm Long hưng (1163 - 1164) đời Tống, lúc đầu đặt tên là Bạch liên quán đường. Tử nguyên cầm đầu bốn chúng đệ tử ở trong chùa tu pháp môn Thập lục quán, cầu sinh Cực lạc Tịnh độ, vì thế còn gọi là Bạch liên sám đường. Trong năm Kiền đạo, vua Nhân tông ban hiệu là "Bạch liên tự". Trong năm Đại đức đời nhà Nguyên, chùa bị hủy, đến niên hiệu Chí chính năm đầu lại trùng hưng, dưới thời Minh, Thanh đều là ngôi chùa lớn, nhưng trong năm Hàm phong (1851 - 1861), chùa bị phá hủy bởi cuộc

chiến Thái bình quân.

BẠCH LIÊN XÃ

Là đoàn thể được kết hợp để tu hành niệm Phật. Nói đủ là Bạch liên hoa xã. Gọi tắt là Liên xã. Nguồn gốc là đoàn thể niệm Phật do ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn sáng lập, nay trở thành tên gọi chung cho các đoàn thể thuộc loại này. Năm Thái nguyên thứ 9 (384) ngài Tuệ viễn đến Lư sơn, ở

BẠCH LIÊN XÃ

B
290
chùa Đông lâm tại Hổ khê, tăng, tục từ bốn phương qui tụ về đây cầu đạo. Niên hiệu Nguyên hưng năm đầu (402) vào tháng 7, Tuệ vĩnh, Tuệ trì, Đạo sinh, Lưu di dân, Tôn bính, Lôi thứ tông v.v... gồm một trăm hai mươi ba người, tụ họp tại chùa Đông lâm, trước tượng Phật Vô lượng thọ trên đài Bát-nhã, kiến trai lập thệ, chuyên tu niệm Phật tam muội, nguyện cầu vãng sinh Tây phương. Vì trong ao chùa trồng nhiều sen trắng, lại cũng vì đoàn thể nguyện cầu sinh cõi hoa sen, cho nên gọi là Bạch liên xã. Về sau, người đến theo mỗi ngày một nhiều, mở đầu sự hưng thịnh của Tịnh độ giáo. Đặc biệt được thịnh hành vào cuối đời Đường, đầu đời Tống. Mỗi khi kết hợp những người cùng chí hướng để dựng đạo tràng Tịnh độ, chuyên tu tịnh nghiệp, thì lại lấy ngài Tuệ viễn làm vị thủy tổ của Liên xã, lấy kinh Ban chu tam muội làm tư tưởng chủ yếu cho Liên xã niệm Phật, lấy việc thấy Phật vãng sinh làm mục đích. Niên hiệu Chí đại năm đầu (1308) đời Nguyên, Liên xã bị cấm, thời ấy, Ưu đàm phổ độ (? - 1330) ở chùa Đông lâm, dâng mười quyển "Lư sơn liên tôn bảo giám" xiển minh ý chỉ của Liên tông, bèn được giải tỏa, đồng thời, chịu mệnh vua, Ưu đàm làm giáo chủ. Về sau, trải qua các đời Minh, Thanh đến nay, vẫn còn có những người kết đoàn niệm Phật. Lại phong khí kết đoàn niệm Phật cũng truyền đến Nhật bản, Triều tiên và rất thịnh hành. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.15; Lương Cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.9,

Q.12, Q.45, Q.47].

BẠCH LIÊN XÃ THẬP BÁT HIỀN

Trong Bạch liên xã do ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn sáng lập, số nhân tài xuất chúng gồm cả tăng và tục, có mười tám người, gọi là mười tám bậc hiền. Đó là: Tuệ viễn, Tuệ Vĩnh, Tuệ trì, Đạo sinh, Đàm thuận, Tăng duệ, Đàm hằng, Đạo bính, Đàm tân, Đạo kính, Giác minh, Phật đà bạt đà, Lưu trình chi, Trương dã, Chu tục chi, Trương thuyên, Tôn bính, Lôi thứ tông. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26; Lư sơn Liên tôn bảo giám Q.4].

BẠCH LIÊN XÃ THẤT TỔ

Chỉ bảy người gồm các ngài Tuệ viễn, Thiện đạo v.v…... Pháp sư Thạch chi Tông hiểu ở núi Tứ minh (tỉnh Triết giang) đời Tống, chọn lựa các bậc cao đức ở các thời đại khác nhau, nhưng cùng tu tịnh nghiệp, mà lập thành bảy vị tổ Liên xã. Tức là: thủy tổ là Tuệ viễn ở Lư sơn, đời Tấn; tổ thứ hai là Thiện đạo ở Trường an, đời Đường; tổ thứ ba là Thừa viễn ở Hành sơn, đời Đường; tổ thứ tư là Pháp chiếu ở núi Ngũ đài, đời Đường; tổ thứ năm là Thiếu khang ở núi Ô long, đời Đường; tổ thứ sáu là Diên thọ ở Vĩnh minh, đầu đời Tống; tổ thứ bảy là Tỉnh thường ở Tây hồ, đời Tống. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26].

BẠCH LỘ TRÌ

Vị trí hồ nằm trong vườn Trúc lâm, thành Vương xá. Đức Phật tuyên thuyết sáu trăm quyển kinh Bát nhã ba la mật đa, cộng mười sáu hội trải qua bốn nơi, trong đó, quyển năm trăm chín mươi ba đến quyển sáu trăm đã được nói ở đây, tức là trong mười sáu hội, đây là hội thứ mười sáu. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 593 (Đại 7,

1065 hạ) nói: “Tôi nghe như vầy : một thời kia, đức Bạc già phạm trú tại thành Vương xá, trong vườn Trúc lâm, bên cạnh hồ Bạch lộ (hồ cò trắng) cùng với chúng đại Bật sô đủ một nghìn hai trăm năm mươi người”, vì lí do đó mà kinh Bát nhã còn được gọi là Bạch lộ trì kinh.

BẠCH LIÊN XÃ THẬP BÁT HIỀN

B
291
BẠCH MÃ
I. Bạch mã. Tức là con ngựa màu trắng. Về con ngựa trắng trong Phật giáo, có hai mẩu truyện nổi tiếng, đó là:
1. Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 1 chép, thì ngày xưa bên Thiên trúc (Ấn độ) có ngôi chùa tên là "Chiêu đề", nước ấy có ông vua tàn ác, tham lam hiếu lợi, muốn phá hủy ngôi chùa Chiêu đề để lấy của. Nhưng, trước khi nhà vua thực hiện ý định thì có một con ngựa trắng cứ chạy vòng quanh cây tháp mà kêu suốt đêm, vua bèn hối ngộ và đổi tên là chùa Bạch mã.
2. Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 1, Lạc dương già lam kí quyển 4 chép, thì vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh đế nhà Đông Hán, các ngài Ca diếp ma đằng (Nhiếp ma đằng) và Trúc pháp lan, mang tượng Phật và Kinh điển cỡi ngựa trắng từ phương tây đến, trú tại Lạc dương, đây là sự tích sớm nhất về việc Phật giáo truyền vào Trung quốc. Bởi vậy, từ "ngựa trắng" đối với ý nghĩa lịch sử Phật giáo và việc Phật giáo truyền vào Trung quốc có mối quan hệ rất mật thiết.
II. Bạch mã. Là vị tăng thuộc tông Tào động ở cuối đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Là người nối pháp tổ Động sơn Lương giới của tông Tào động. Pháp danh là Độn nho, ở chùa Bạch mã tại Lạc dương (tỉnh Hà nam) khá lâu, khiến cho tông phong vang dội, đời gọi là Bạch mã Độn nho. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Liên đăng hội yếu Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.13].

BẠCH MÃ NHẬP LƯ HOA
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cảnh giới siêu việt sự phân biệt đối đãi. Bởi vì, ngựa trắng đi vào lùm hoa lau, trên phương diện thị giác, không có phân biệt, ngựa trắng và hoa lau cùng một màu, hồn nhiên hợp nhất. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cảnh giới siêu việt mọi thứ thấy biết phân biệt mình người, lớn nhỏ, cao thấp, và đẹp xấu. Bích nham lục Tắc 13 (Đại 48, 153 hạ) nói: "Vị tăng hỏi Ba lăng: Thế nào là tông Đề bà? (Ngựa trắng vào hoa lau, nói làm sao?)".
BẠCH MÃ PHÁP THÂN
Tên công án trong Thiền tông. Bạch mã, chỉ Thiền sư Bạch mã Độn nho thuộc tông Tào động ở cuối đời Đường. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17 chép, thì một ngày nọ, có vị Thiền tăng hỏi: (Đại 51, 338 hạ): "Thế nào là việc Pháp thân hướng thượng?". Thiền sư Độn nho đáp: "Con ễnh ương dưới đáy giếng nuốt mặt trăng". Trong công án này, vị Thiền tăng hỏi: "Việc Pháp thân hướng thượng" tức là việc lớn triệt ngộ thành Phật. Vì hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, vốn có thể thành Phật, chỉ vì tình kiến phân biệt, mê chấp đảo điên, nên dần dần xa lìa con đường thành Phật. Độn nho không trả lời thẳng vào câu hỏi của Thiền tăng, mà lại bảo con ễnh ương dưới đáy giếng nuốt mặt trăng trên trời, mới nghe thì tựa hồ như không trả lời, song bản ý của Độn nho là ở chỗ ám thị cảnh giới triệt ngộ, vốn là một thứ cảnh giới phi tư lự, lìa tứ cú, tuyệt bách phi, phải dứt bỏ hết mọi khái niệm tư duy mới có thể lãnh hội được. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Liên đăng hội yếu Q.22].

BẠCH MÃ TỰ

I. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa nằm về phía đông huyện Lạc dương tỉnh Hà nam (phía tây thành Lạc dương cũ). Được kiến tạo vào thời Minh đế nhà Đông Hán, có

BẠCH MÃ TỰ

B
292
thuyết nói xây dựng vào năm Vĩnh bình
thứ 18 (75) thời Minh đế. Tương truyền là
ngôi chùa cổ nhất tại Trung quốc. Vì có
hai vị tăng người Thiên trúc (Ấn độ) là Nhiếp
ma đằng và Trúc pháp lan, cỡi ngựa trắng
mang kinh điển từ Tây vực đến Trung quốc,
có thuyết bảo hai vị đến Trung quốc vào
năm Vĩnh bình thứ 10 (67) nên vua Minh
đế hạ lệnh kiến tạo Tinh xá ở ngoài cửa
Tây ung (cửa Tây dương) của thành Lạc
dương gọi là chùa Bạch mã để hai vị ở. Lạc
dương già lam kí quyển 4 (Đại 51, 1014
trung), nói: "Chùa Bạch mã do Minh đế nhà
Hán xây dựng, lần đầu tiên Phật đến Trung
quốc; chùa nằm ngoài cửa Tây dương cách
ba dặm, phía nam Ngự đạo (đường đắp để
vua đi chơi). Vua mộng thấy thần vàng, cao
trượng sáu, đằng sau gáy và lưng sáng chói
như mặt trời mặt trăng; thần vàng, hiệu là
"Phật". Nhà vua sai sứ sang Tây vực tìm cầu,
bèn được kinh và tượng. Lúc ấy ngựa trắng
chở kinh đến, nhân thế đặt tên là chùa Bạch
mã. Minh đế băng, trên lăng dựng kì hoàn;
từ đó về sau trăm họ có người làm phù đồ
(tháp) ở trên mộ. Hòm kinh để trên chùa,
đến nay vẫn còn, thường thắp hương cúng
dường. Hòm kinh đôi khi phóng ra ánh
sáng, chiếu khắp điện đường, thấy thế, đạo
tục lễ kinh, như chiêm ngưỡng chân dung".
Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển
1 chép, tương truyền nước Thiên trúc có
ngôi chùa tên là Chiêu đề. Nhà vua thường
phá hủy các chùa, duy chùa Chiêu đề chưa
kịp phá, sau vì có con ngựa trắng ban đêm
chạy quanh chùa tháp kêu thảm thiết, nhà

vua bèn không phá nữa và đổi tên chùa là Bạch mã. Cho nên có thuyết nói vua Minh đế nhà Đông Hán, khi làm chùa Phật đầu tiên tại phía tây thành Lạc dương, nhân theo điển tích trên đây mà gọi là chùa Bạch mã. Tương truyền kiểu chùa bắt chước Tịnh xá Kì viên ở Ấn độ, trong chùa có tháp, trên điện có các bức bích họa, Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan từng ở đây dịch kinh Bốn mươi hai chương, là kinh được dịch sớm nhất trong các kinh điển Phật dịch ra chữ Hán. Hai bên cổng chùa có mộ của hai vị Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan. Lại phía đông nam chùa này, có một chùa tháp, gọi là Đông bạch mã tự, một tên nữa là Tề vân tự (có thuyết nói là Trai vân tự) do Đường trang tông (ở ngôi 923 - 925) tạo dựng, kiểu tháp là tháp chín tầng bằng gỗ, sau bị nạn binh lửa Tĩnh khang đời Tống phá hủy, đến năm Đại định thứ 15 (1175) pháp sư Ngạn công dựng lại, năm Gia khánh thứ 3 (1798) đời Thanh, pháp sư Viên lãng lại tu bổ, hiện còn đến nay là tòa tháp gạch mười ba tầng.

Cổng chùa Bạch Mã

Phần mộ của hai ngài Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan

BẠCH MÃ TỰ

B
293
Niên đại chùa Bạch mã quá lâu xa, vả lại thường bị nạn binh lửa, cho nên, vào khoảng các năm Thùy củng đời Đường, Thuần hóa đời Tống, Chí thuận đời Nguyên, Hồng vũ đời Minh đã lần lượt khôi phục. Vào cuối đời Đường và thời Ngũ đại, các sư Thiền tông hoằng hóa tại đây. Thời Kim mạt thì là nơi hoằng hóa của các sư tông Hoa nghiêm, giảng đạo rất thịnh, qua các đời, pháp duyên đều không suy. Các ngài Khang tăng khải, Đàm đế, Bạch diên thời Tào Ngụy, Trúc pháp hộ thời Tây Tấn, Đàm ma lưu chi, Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy, Phật đà đa la đời Đường v.v... các vị cao tăng trên đây đều đã từng dịch kinh ở chùa này. Vua Chân tông nhà Tống cũng đã từng đến đây và lễ bái di tích cũ của Nhiếp ma đằng. Có thể nói, từ thời Bắc Ngụy trở đi, chùa Bạch mã đã là trung tâm Phật giáo của Bắc triều. Năm Dân quốc thứ 17 (1928) chùa bị quân phiệt Phùng ngọc tường phá hủy. Năm Dân quốc 20, nhà hộ pháp Đái quế đào và Đỗ nguyệt sanh ở Thượng hải đứng ra xây dựng lại. [X. Phật tổ thống kỉ Q.53; Hoằng minh tập Q.1; Độc sử phương dư kỉ yếu (Hà nam phủ, Lạc dương huyện); Đại Minh nhất thống chí Q.29; Đại Thanh nhất thống chí Q.163].
II. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa nằm ở huyện Tây an tỉnh Thiểm tây. Do Mẫn đế (ở ngôi 313 - 316) nhà Tây Tấn kiến thiết. Đời đời đều là đạo tràng giảng học, đến đời Tùy thì bỏ hẳn. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4].

III. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa ở Nam kinh tỉnh Giang tô. Được sáng lập vào năm Thái hưng thứ 2 (319) đời Nguyên đế nhà Đông tấn. Pháp bình, Tăng nhiêu, Đàm bằng đời Lưu Tống Nam triều và Tăng mân đời Lương đều đã từng hoằng pháp tại đây. Cảnh thiều, Trí nghiêm, Trí thông đời Trần đều cũng đã ở chùa này.
IV. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa ở huyện An dương tỉnh Hà nam. Do Phật đồ trừng thời Hậu triệu kiến tạo, lúc đầu là tháp bằng gỗ. Cuối năm Vũ bình (570 - 575) đời Bắc Tề vua xuống lệnh trùng tu, tương truyền đào được ba viên xá lợi ở dưới đất.
V. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa ở huyện Giang lăng tỉnh Hồ bắc. Cứ theo truyền thuyết, thì đầu đời Tấn, An thế cao, nhân đi hóa độ, qua một ngôi miếu thờ thần ở ấp Cung mà được của cải, bèn kiến thiết chùa này ở góc đông nam Kinh thành. Không bao lâu, Đạo an từ Tương dương đến đây, bảo chùa quá chật hẹp, cho nên lại sáng lập chùa Đàn khê. Theo truyền thuyết sa môn Huyền trang đời Đường cũng đã từng ở chùa này. [X. Kinh châu kí (Sưu trọng ung)].

BẠCH NẠP

Chỉ áo các sư, màu trắng. Còn gọi là bạch ca sa. Cứ theo luật Tứ phần quyển 16, luật Thập tụng quyển 15, luật Ngũ phần quyển 9 chép, thì đức Phật chế màu ca sa là ba màu xanh, đen, đỏ là màu đúng phép, còn các màu khác là không hợp với chính pháp của Phật, vì thế, ca sa màu trắng là màu trái phép. Đại Tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 238 thượng), nói: "Gần đây có kẻ mặc áo màu trắng, rất là sai trái. Đức Phật đã nói ca sa biến trắng, không chịu

nhuộm màu, như vậy không là trái phép
hay sao? (...) Thiền khách phương nam phần
nhiều đắp áo trắng”. Song chư Tôn trong
Di tich chùa Bạch Mã
BẠCH NẠP

B
294
mạn đồ la thuộc Mật giáo, các Bồ tát Hư không tạng, Bạch y, Mã minh v.v... đều mặc áo trắng. Hơn nữa, trong Du già quĩ, Chuẩn đề quĩ, ca sa trắng là thể áo tương ứng với pháp trừ tai, cho nên, các hành giả Chân ngôn, khi tu pháp trừ tai, mặc ca sa trắng, vì mầu trắng biểu thị nghĩa trong sạch tĩnh lặng.

BẠCH NGHIỆP HẮC NGHIỆP

Là nghiệp trắng và nghiệp đen nói gộp lại. Nghiệp tính thiện, gọi là nghiệp trắng; nghiệp tính bất thiện, gọi là nghiệp đen, nghiệp đen tối. Cái mà nghiệp trắng cảm được gọi là báo trắng, tức là báo như ý, báo thiện; cái mà nghiệp đen cảm được gọi là là báo đen, tức là báo không như ý, báo ác. [X. kinh Niết bàn (bản Nam) Q.34; luận Tập dị môn túc Q.7]. (xt. Tứ Nghiệp).

BẠCH NGUYỆT

Phạm: zukla-pakwa, Pàli: sukkapakkha. Dịch âm là Thú ca la bác khất-sử. Chính tên là Bạch bán (nửa trắng). Cũng gọi là Bạch nguyệt phần (phần tháng trắng), bạch phần (phần trắng). Chỉ cho khoảng thời gian từ trăng mới nhú đến trăng tròn. Đối lại với "Hắc nguyệt". Lịch pháp Ấn độ, theo sự tròn, khuyết của mặt trăng mà lập tên trắng, đen. Và cách ghi tháng của Ấn độ là đen trước trắng sau, vì thế tháng trắng là nửa phần đầu của tháng, tương đương với ngày mồng 1 đến 15 mỗi tháng âm lịch của Trung quốc và Nhật bản. Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 875 hạ) nói: "Trăng nhú đến tròn đầy gọi là phần trắng; trăng khuyết đến tối đen, gọi là phần đen.

Phần đen có mười bốn ngày hay mười lăm ngày, vì có tháng đủ, tháng thiếu. Đen trước trắng sau, gộp làm một tháng". [X. kinh Tú diệu Q.thượng; luận Lập thế a tì đàm Q.6; Câu xá luận quang kí Q.11]. (xt. Hắc Nguyệt).

BẠCH NHỊ YẾT-MA

Phạm: jĩaptidvitiyà-karmavacanà.

Còn gọi là Bạch nhất yết ma, Bạch nhị pháp. Là một trong ba pháp (pháp đơn bạch, pháp bạch nhị, pháp bạch tứ) của chúng tăng. Bạch (Phạm: jĩapti) tức là cáo bạch, là công bố cho mọi người biết. Yết ma (Phạm: karma) dịch ý là nghiệp, làm việc, thủ tục làm việc. Ở trong chùa, khi làm việc, tùy theo công việc, phải triệu tập chúng tăng trong chùa họp bàn để quyết định, lịch trình quyết định là một bạch yết ma. Như khi tiến hành nghi thức thụ giới, thì trên đàn giới, thầy yết ma đối trước chúng tăng, đọc văn biểu bạch một lần, trình bày lý do của việc thụ giới, kế đó, lấy một yết ma (một lần trình bày để trưng cầu ý kiến xem chúng tăng có tán đồng hay không) xét xem việc đó có được không, nếu không có ai phản đối thì công việc được thành. Vì đây là một lần trình bày, một lần quyết nghị, nên gọi là Bạch nhất yết ma; gộp cả lại thì gọi là Bạch nhị yết ma. Bạch nhất và Bạch nhị là ý tương đồng, chứ không phải chỉ cho hai thứ thủ tục khác nhau. Lại cứ theo luật Tứ phần chép, thì Bạch nhị yết ma có năm mươi bảy thứ, gồm có lìa áo, ngày nhận v.v…. . ., nhưng luật Thập tụng thì chỉ liệt kê có bốn mươi bảy thứ. [X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng Chương 1 đoạn 5]. (xt. Bạch Tứ Yết Ma, Yết Ma).

BẠCH PHẠN VƯƠNG
Bạch phạn, Phạm: Zuklodana, Pàli: Sukkodana, dịch âm là Du câu lô na. Còn gọi là Thiết tịnh vương. Là con thứ hai của Sư tử giáp vương (Phạm: Siôhahanu, có
BẠCH NGHIÊP HẮC NGHIÊP

B
295
thuyết nói là Ni hiu la vương), là em của Tịnh phạn vương, chú ruột của đức Phật. Về vấn đề con cái của nhà vua, thì các kinh ghi chép khác nhau; cứ theo luật Ngũ phần, thì có A nan đà, Đề bà đạt đa v.v... [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.5 phẩm Hiền kiếp vương chủng; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.2; luật Ngũ phần Q.15; luận Đại trí độ Q.3; Thích ca phổ Q.1].

BẠCH PHÁP

I. Bạch Pháp. Chỉ pháp lành trong sạch. Đối lại với "hắc pháp" (pháp tà ác nhơ nhớp). Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55 (Đại 13, 363 thượng) nói: "Sau khi ta nhập diệt trong năm trăm năm, các tỉ khưu còn trong pháp của ta được giải thoát kiên cố. (...) Năm trăm năm kế tiếp, các tỉ khưu ở trong pháp ta đấu tranh giành giật, bạch pháp ẩn mất, tổn hại kiên cố". Lại luận Cứu kính nhất thừa bảo tính quyển 4 (Đại 31, 847 hạ) nói: "Kẻ ngu không tin bạch pháp, tà kiến và kiêu mạn, do nghiệp báng pháp ở quá khứ, cứ chấp chặt những cái mà nghĩa lí không rõ ràng, tham đắm sự cúng dường cung kính, duy chỉ thấy các pháp tà". Đây là lấy chính pháp do đức Phật nói làm bạch pháp, pháp do ngoại đạo nói làm hắc pháp. cho nên, đến đời mạt pháp, tất cả giáo pháp của Phật đã diệt hết, thì gọi là "bạch pháp ẩn trệ" (pháp lành ẩn mất). Lại nếu nói theo "nghiệp" thì hết thảy pháp có thể chia làm hắc pháp, bạch pháp, phi hắc bạch pháp. Cứ theo luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) quyển 11, quyển 13 chép, thì các pháp phiền não bất thiện là hắc

pháp, các pháp thiện hữu lậu (lậu, tức là tên gọi khác của phiền não) là bạch pháp, còn các pháp thiện vô lậu là pháp phi hắc bạch, cũng tức là Đệ nhất nghĩa đế, không dính dấp một mảy may tạp nhiễm nào của hắc hay bạch pháp.

Lại "hai thứ bạch pháp" là chỉ thẹn và hổ. Có nghĩa là hai thứ này có thể khiến cho các hành động được sáng sủa sạch sẽ, cứu độ chúng sinh, cho nên gọi là bạch pháp. Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 44 chép, thì:

1. Tàm bạch pháp, nghĩa là bên trong tự thẹn thùng không dám làm điều xấu ác.
2. Quí bạch pháp, nghĩa là bên trong tự thấy xấu hổ sợ hãi, rồi dãi bày tội lỗi không dám làm lại nữa. Vì thế, bảo người tu hành đạo Phật phải tu trì bạch pháp, vứt bỏ hắc pháp, tức phải tu tập pháp lành, dứt trừ hạnh ác.

Ngoài ra, "bốn thứ bạch pháp" là chỉ dục bạch pháp, hành bạch pháp, mãn túc công đức bạch pháp, chứng bạch pháp. Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận quyển 1 nói rằng, người tu hạnh Bồ tát, phải tập tất cả pháp lành trắng sạch, xa lìa hắc pháp bốn ngả (tu la, ngã quỉ, súc sinh, địa ngục). Bởi thế, người tu hạnh Bồ tát phải tu tập:

1. Dục bạch pháp, nghe chính giáo của đức Phật, tâm sinh vui thích không muốn bỏ trong giây phút nào.
2. Hành bạch pháp, siêng năng tu hành sáu độ, chỉ nhằm làm lợi ích cho thế gian, cho hết thảy chúng sinh, chứ không cầu quả báo cho chính mình.
3. Mãn túc công đức bạch pháp, tinh tiến dũng mãnh, tu khắp mọi hạnh, khiến

cho các công đức tròn đầy.
4. Chứng bạch pháp, hạnh trong sạch đã thành, công đức đã đủ, chứng ngộ được quả Phật. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.19; luận Phẩm loại túc Q.6; luận Câu xá Q.16]. (xt. Hắc Pháp).
II. Bạch Pháp. Chỉ cách biểu bạch. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 3 (Đại 40, 25 thượng), nói: "Không tác bạch đúng bạch pháp, không làm việc đúng yết ma pháp".
BẠCH PHÁP

B
296
BẠCH PHÁP TỘ
Vị tăng thời Ngụy Tấn. Người Hà nội (huyện Thấm dương tỉnh Hà nam), họ Vạn. Là em của sa môn Bạch viễn. Lúc thiếu thời đã sớm nổi danh, đã từng từ chối không nhận chức quan Bác sĩ. Hai mươi lăm tuổi xuất gia, thông suốt lí Phật, nổi tiếng như cồn. Thứ sử châu Lương là Trương quang bắt phải hoàn tục, sư không chịu, bèn bị hại, thọ năm mươi bảy tuổi. Năm sinh năm mất không rõ. Có viết: Phóng quang Bát nhã kinh chú, Hiển tông luận v.v... [X. Lương cao tăng truyện Q.1].
BẠCH PHẤT
Nói theo nghĩa rộng, là chỉ tất cả chổi phất trần làm bằng lông thú màu trắng; còn nói theo nghĩa hẹp thì chỉ cái chổi phất trần làm bằng lông đuôi của con mao ngưu (một loài bò đuôi rất dài), còn gọi là Mao ngưu phất, Bạch mao phất. Bạch mao ngưu (Phạm:càmara, hoặc camara) là loài bò lông dài, sống ở núi Hỉ mã lạp nhã, phất trần làm bằng lông đuôi của loài bò này là quí nhất trong các loại phất trần, thông thường cùng với "bạch mã vĩ phất" (phất trần làm bằng lông đuôi ngựa trắng) đều gọi là Bạch phất.
Phất trần, nguyên là một dụng cụ mà người Ấn độ dùng để xua đuổi mòng muỗi. Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 32, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 6 chép, thì đức

Phật đã cho phép các tỉ khưu dùng loại phất trần thông thường, và cấm chỉ dùng các loại phất hoa mĩ trân quí như loại bạch mao phất chẳng hạn. Ngoài ra, trong các kinh luận thường có chép các Bồ tát hoặc trưởng giả tay cầm bạch phất, như kinh Đà la ni tập quyển 6 có chép, tay trái Quan âm, tay phải Phổ hiền cầm bạch phất; trong số bốn mươi tay của Thiên thủ Quan âm, có một "Bạch phất thủ" (tay cầm bạch phất). Lại khi đức Phật lên cung trời Đao lợi nói pháp cho mẫu hậu nghe xong, trở về, Phạm thiên thường cầm bạch phất đứng hầu bên phải đức Phật. Mật giáo thì khi truyền pháp quán đính trong đàn nhỏ, bạch phất cùng với "bảo phiến" (quạt báu) đều là pháp cụ quét sạch những phiền não, trừ hết chướng nạn. Trong Thiền tông Trung quốc, trú trì và người đại diện trú trì, tay cầm phất tử lên nhà giảng nói pháp cho đại chúng, đó tức là cái được mệnh danh là Bỉnh phất. Tại Nhật bản, ngoài Chân tông ra, các tông khác cũng dùng phất tử làm một trong các vật trang nghiêm. (xt. Phất Tử).

BẠCH PHẬT

Hướng lên đức Phật để tâu bày. Như các từ ngữ "Bạch Phật ngôn" (bạch Phật rằng), "Bạch Thế tôn ngôn" thường được dùng trong kinh điển. Hoặc dùng ở đầu tờ sớ và văn hồi hướng, là lời tán thán Phật. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 Thánh tiết (Đại 48, 113 trung), nói: "Duy na bạch Phật đọc sớ rồi, Tri khách quỳ xuống nhận lấy để đi hóa". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.13].

BẠCH QUAN ÂM

Là hóa thân của Bồ tát Quan thế âm. Là một trong những vị tôn chính của Phật

giáo Tây tạng.
BẠCH SẮC
Màu trắng, là một trong năm màu.
Tay cầm Bạch phất
BẠCH PHÁP TỘ

B
297
Trong sáu đại (sáu nguyên tố lớn) nói trong Mật giáo, màu trắng là màu của "thủy đại". Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 chép, thì sạch trắng là màu Tịnh pháp giới của đức Tì lô giá na, cội nguồn của hết thảy chúng sinh cũng sạch trắng như Tịnh pháp giới, vì thế, màu trắng cũng có thể được giải thích là "màu đầu tiên". Trong năm đức Phật, thì màu trắng là màu của Đại nhật Như Lai; trong năm bộ, thì màu trắng thuộc Như lai bộ; trong bốn loại phép tu của Mật giáo, thì màu trắng tương ứng với phép trừ tai, là vì màu trắng là màu trong sạch, tượng trưng xa lìa các cáu bẩn và dứt tuyệt hết thảy lí luận. Nếu đem năm màu phối trí với năm căn năm lực, thì màu trắng phối với tín căn, tín lực. Trong hai bộ Kim cương, Thai tạng của Mật giáo, thông thường lấy màu đỏ làm màu tương ứng với Kim cương bộ. Nhưng nói một cách rốt ráo, thì màu trắng là màu tương ứng dùng cho cả hai bộ Kim cương và Thai tạng [X. Đại nhật kinh sớ Q.12].

BẠCH TÁN

Là tiếng tâu bày khen ngợi đức của Phật, hoặc là lời văn xướng, tụng tán trước đức Phật. Còn gọi là Bạch Phật thán Phật tán, Thán Phật, Tán Phật, Bạch Phật. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Bệnh tăng niệm tụng; Thiền lâm tượng khí tiên Q.13 Phúng xướng môn].

BẠCH TẢN CÁI PHẬT ĐÍNH

Phạm:Sitàtapatrowịìwa, Sitàtapatra.

Dịch âm là Tất đát đa bát đát la. Dịch ý là Bạch tản cái (cái lọng trắng). Lọng trắng

(tàn trắng), có nghĩa là đem cái đức trong sạch của Phật mà che cho tất cả. Còn gọi là Bạch tản Phật đính, Bạch tán cái Phật đính luân vương, Bạch tản cái đính luân vương Bồ tát. Là một trong năm Phật đính, cũng là một trong tám Phật đính. Là vị thứ nhất được bày ở bên phải, hàng dưới, trong viện Thích ca thuộc Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Là quyến thuộc của đức Thích ca, đem cái lọng từ bi trắng sạch mà che chở cho chúng sinh làm bản thệ. Mật hiệu là Dị tướng Kim cương. Chủng tử là (laô), biểu thị cái ý dùng ánh sáng trí tuệ vô tướng bất khả đắc mà che cho pháp giới chúng sinh. Hình Tam muội da là cái lọng trắng trên hoa sen, hoặc gọi là cái lọng. Hình tượng mầu vàng, tay trái cầm bông sen, trên bông sen có cái lọng, cánh tay phải gấp lại, năm ngón tay co lại, ngón tay cái, ngón tay trỏ chập vào nhau, ngồi xếp bằng trên tòa sen màu đỏ. Cũng có hình tượng tay cầm lọng trắng, phóng ra ánh sáng trắng, ngồi trên hoa sen trắng lớn, hoặc năm ngón tay mở ra, đầu ngón cái và ngón vô danh chạm nhau làm thành hình cái vòng, các kinh chép đều khác nhau.

Về chân ngôn của vị Tôn này, các kinh quĩ nói cũng không giống nhau. Cứ theo

Tứ bộ nghi quĩ chép là: Qui mệnh lam (laô, chủng tử) tất đát đa bát dát la (sitàtapatra, bạch tản cái) ô sắt ni sái (uwịìwa, Phật đỉnh) sa phạ hạ (svàhà). Về ấn khế của vị Tôn này, các kinh quĩ cũng chép khác nhau, vì đều mang hình trạng cái lọng, loại ấn khế này được gọi là Tản cái ấn. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Mật ấn và Tứ bộ nghi quĩ chép, thì bàn tay trái

Bạch Tản Cái Phật Đính

(Thai tạng giới mạn đồ la)

BẠCH TẢN CÁI PHẬT ĐÍNH

B
298
duỗi thẳng và úp xuống, tay phải nắm lại, một ngón tay trỏ giơ lên chống vào giữa lòng bàn tay trái, thành hình cái lọng; trong đó, năm ngón tay trái biểu thị năm đại của chúng sinh, ngón trỏ của tay phải biểu thị trí của Phật giới, ý tức là dùng cái lọng "Sinh Phật bất nhị" (Chúng sinh và Phật chẳng phải là hai) mà che chở cho chúng sinh. [X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. (xt. Bát Phật Đỉnh, Ngũ Phật Đính).

BẠCH TẢN CÁI THẦN CHÚ

Chỉ Đà la ni do Phật đính tôn nói ra. Còn gọi là Phật đính chú. Bạch tản cái (Phạm:Sitàtapatra), dịch âm là Tất đát đa bát đát la. Là tên của Phật đính tôn, vì thế, chú được gọi là Bạch tản cái thần chú. Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 nói là có bốn trăm hai mươi bảy câu. Trong đó, tám câu cuối cùng, gọi là Tâm chú, Chính chú, tức là (Đại 19, 141 trung): "Án a na lệ tì xá đề bệ la bạt xà la đà rị bàn đà bàn đà nễ bạt xà ra báng ni phán hổ hồng đô lô ung phán sa bà ha". Nếu một lòng trì tụng chú này, thì không sợ các độc hại nước, lửa, đồng thời, có thể được sự che chở của các quỉ dữ Tì na dạ ca.

BẠCH THÁNH (1904 - ?)

Người huyện Ứng thành tỉnh Hồ bắc, họ Hồ. Tên tự là Khiết nhân. Năm mười tám tuổi, y vào ngài Long nham ở chùa Kì viên núi Cửu hoa thuộc tỉnh An huy xuất gia, không bao lâu, được thụ giới Cụ túc. Đã từng tu học nơi các sư Độ ách, Từ chu

và Diệu trí. Sau đến Hồng sơn thuộc Vũ xương đóng cửa ba năm đọc Đại tạng, sau đó, tất nghiệp tại viện Phật học Pháp tạng ở Thượng hải. Sau nữa, đến chùa Cao mân ở Giang tô để được gần Thiền sư Lai quả. Rồi đi chu du bốn phương, bái yết các đạo tràng nổi tiếng của Phật giáo. Đã từng giữ các chức Trị sự trưởng phân hội Phật giáo Triết giang, Thượng hải, Giám đốc viện Phật học Lăng nghiêm Thượng hải, trụ trì chùa Phượng lâm ở Tây hồ, Hàng châu, Giám viện chùa Tĩnh an kiêm Viện trưởng viện Phật học ở Thượng hải v.v... Năm Dân quốc 37 (1948), ra Đài loan, tổ chức hội Phật giáo Trung quốc và giữ chức Trị sự trưởng trong nhiều năm. Lại giữ chức trú trì chùa Thập phổ ở Đài bắc, chùa Lâm tế hộ quốc, chùa Cực lạc ở Mã lai á, sáng lập học viện Tam tạng Phật giáo Trung quốc, Viện nghiên cứu Phật giáo Trung quốc. Đã từng truyền giới nhiều lần ở Đài loan và Mã lai á. Lại mở Đại hội Hoa tăng thế giới, đoàn kết lực lượng Hoa tăng bảo vệ đất nước và đạo pháp. Năm Dân quốc 70, sư đứng ra triệu tập Đại hội Tăng già Phật giáo thế giới lần thứ 3. Có viết các sách: Thập mạ thị Phật giáo, Tự viện trú trì thủ sách, Lăng nghiêm kinh biểu giải, Tứ phần giới bản biểu giải, Học Thiền phương tiện đàm, Thiền tông sử luận tập, Phạm võng

kinh Bồ tát giới bản giảng kí, Duymacật kinh giảng lục v.v... lưu hành ở đời.

BẠCH THÂN QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT

Phạm:Zveta-bhagavatì. Dịch âm là Thi phệ đa ba nga phạ để. Còn gọi là Thấp phệ đa Bồ tát, Bạch thân Bồ tát, Ma ha thấp phế đa Bồ tát, Thấp phế đa bạch thân Bồ Bạch Thánh

BẠCH TẢN CÁI THẦN CHÚ

B
299
tát, Đại bạch Bồ tát, Bạch thân Quan âm, Bạch tôn giả, Bạch Quán tự tại Bồ tát. Bạch, nghĩa là bạch tịnh đại bi; thân, có nghĩa tụ tập. Vì thế, "bạch thân" tức là ý tập hợp bạch tịnh đại bi. Là vị thứ hai được bày ở phương trên hàng thứ ba trong viện Quan âm thuộc Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Mật hiệu là Phổ hóa kim cương. Chủng tử là (sa). Hình Tam muộida là hoa sen chớm nở. Hình tượng toàn thân mầu vàng lợt, tay trái cầm hoa sen, tay phải duỗi năm ngón hướng bàn tay vào vai, co cánh tay đặt trên đầu gối bên phải, đầu gối bên phải hơi dựng lên, ngồi trên hoa sen màu đỏ. Về ý nghĩa bao hàm trong hình tượng của vị Tôn này, thì thân hình màu vàng lợt, tay trái cầm hoa sen, là biểu thị cái đức xưa nay vốn thanh tịnh; nhờ tu hành thành tựu nên hiển bày trí Phật; tay phải đặt trên đầu gối, biểu thị sự giáo hóa khắp chúng sinh. Ấn khế của vị Tôn này là ấn hợp chưởng phổ thông của bộ Liên hoa. Lại kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 4 nói có ấn Đại bạch Quan thế âm, trong quyển 23 lại chép có năm thứ ấn của vị Tôn này. Cứ theo kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 4

chép, thì
Chân ngôn
của vị Tôn
này là: Án (Oô) ma ha (mahà, đại) bát đầu mê (padme, hoa sen) thấp phế đang nghê (zvetàíge, mình trắng) hổ rô hổ rô (huru huru, che che) sa phạ ha (svàhà). Ngoài ra, trong các kinh quĩ thường đem vị Tôn này hợp làm một với Bạch y Quan âm làm một Tôn. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9, Q.15, Q.30; A sa phọc sao Q.94; Thai tạng hiện đồ mạn đồ la]. (xt. Bạch Y Quan Âm).

BẠCH THI LÊ MẬT ĐA LA

Phạm:Zrìmitra. Cũng gọi là Thi lê mật đa la. Dịch ý là Cát hữu (bạn tốt).

Một vị tăng người Tây vực ở đời Tấn. Năm sinh năm mất không rõ. Nguyên là con vua nước Cưu tư, sau nhường ngôi cho em để xuất gia. Suốt thông kinh luận, giỏi cả pháp bí mật. Đến Trung quốc khoảng năm Vĩnh gia, gặp thời loạn, qua sông ở chùa Kiến sơ huyện Kiến khang. Vì thiên tư cao sáng, thần thái siêu việt, được nhà vua kính phục, do đó, danh tiếng chùa ngày càng nổi, những hiền sĩ tranh nhau đến làm bạn. Lúc đầu, miền Giang đông chưa có chú pháp, sư bèn dịch kinh Khổng tước vương, nói rõ các thần chú. Lại truyền cho học trò phép xướng Phạm bái mà vẫn còn truyền đến nay không dứt. Người thời bấy giờ gọi sư là Cao tọa. Khoảng năm Hàm khang (335 - 343) viên tịch, thọ hơn tám mươi tuổi, chôn ở phía đông gò Thạch tử. Thành đế nuối tiếc phong độ của sư, bèn dựng chùa ở nơi mộ phần, sau có sa môn cũng làm chùa ở cùng một chỗ, gọi là chùa Cao tọa. Các kinh mà sư dịch lúc sinh thời, cứ

theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 chép, thì có Khổng tước vương thần chú, Khổng tước vương tạp thần chú, mỗi thứ một quyển; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 7 thì lại thêm kinh Quán đính 9 quyển. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Pháp kinh lục Q.1].

BẠCH THỦY A DI ĐÀ ĐƯỜNG

Vị trí nằm trong chùa Nguyện thành Bồ tát Bạch Thân Quán Tự Tại (Thai tạng mạn đồ la)

BẠCH THỦY A DI ĐÀ ĐƯỜNG

B
300
thuộc phái Trí sơn, tông Chân ngôn, tại thị
trấn Nội hương, huyện Phúc đảo, Nhật bản.
Còn gọi là Biến chiếu quang viện. Do vợ
của Bình tắc thông, người Nhật, để cầu siêu
cho chồng, đã kiến thiết A di đà đường theo
kiểu Đằng nguyên vào niên hiệu Vĩnh lịch
năm đầu (1160). Kiến trúc theo kiểu "bảo
hình tạo" ba gian vuông, bên trong có bốn
cột thiên trụ phân chia đại điện, là kiểu
kiến trúc A di đà đường được lưu hành ở
thời kì sau của thời đại Bình an tại Nhật
bản. Trên Phật
đàn bày ba pho
tượng A di đà
Tam tôn bằng gỗ
và hai pho tượng
đứng của Trì
quốc thiên và Đa
văn thiên cũng
bằng gỗ. Các bức
bích họa và sắc
thái trong chùa,
đến nay tuy đã
phai mờ và tróc
lở, nhưng vẫn
còn là một trong những di tích văn hóa
trọng yếu của Nhật bản.NhàA di đà này
là kiến trúc quí báu được đặc biệt bảo hộ.
[X. Nhật bản cổ mĩ thuật án nội (Lang tinh
nhất); Quốc bảo đồ lục đệ nhị tập giải thuyết
(Nhật bản văn hóa tài hiệp hội)].
BẠCH THỬ DỤ
Còn gọi là Nhị thử khiết đằng dụ (hai
con chuột nhấm giây cây leo). Thất dụ.
Hoặc nói tắt là Bạch hắc nhị thử. Thử, tiếng

Phạm làmùwika. Dùng hai con chuột trắng, đen để thí dụ tháng trắng, tháng đen trong một tháng, hoặc thí dụ ngày, đêm trong một ngày. Hàm ý bảo rằng đời người như ánh sáng qua mau. Tháng trắng tức khoảng thời gian từ ngày mồng 1 trăng mới đến ngày trăng tròn 15; tháng đen từ ngày 16 sau trăng tròn đến ngày 30 trước trăng mới. Lại "nhật" (mặt trời) chỉ ngày, "nguyệt" (mặt trăng) chỉ đêm. Vì thế, chuột trắng thí dụ tháng trắng và ngày, chuột đen thí dụ tháng đen và đêm. Cứ theo kinh Tân đầu lư đột la xà vị Ưu đà diên vương thuyết pháp chép, thì thủa xưa có một người đang đi trên đường vắng, giữa đồng không mông quạnh, chợt gặp một con voi lớn rất dữ tợn, bị voi đuổi, bèn sợ hãi tháo chạy, mà không nơi trú ẩn. Đang lúc khốn cùng, người ấy thấy một cái giếng bên gò đất và có rễ cây thòng xuống giếng, anh ta bèn bám lấy rễ cây chuyền xuống giếng để trốn tránh. Lúc đó, cóhai con chuột trắng và đen đang nhấm rễ cây; bốn bên bờ giếng có bốn con rắn độc, muốn mổ anh ta, và dưới đáy giếng lại có một con rồng độc. Anh ta đã sợ bốn con rắn ở bờ giếng, lại cũng sợ con rồng độc dưới đáy giếng, mà cái rễ cây anh ta bám lấy lại đang rung rung. Cùng lúc ấy có ba giọt mật rơi vào miệng anh. Vì anh ta bám rễ cây làm cho cành cây rung động mà vỡ tổ ong, đàn ong bay ra tán loạn, cứ nhằm anh ta mà đốt, hơn nữa, cây lại đang bị lửa đồng đốt cháy. (Đại 32, 787 trung): "Đồng không mông quạnh, thí dụ sống chết; người đàn ông kia, thí dụ phàm phu; voi dụ vô thường, gò giếng dụ thân người, rễ cây dụ mệnh sống. Chuột trắng đen dụ ngày đêm; nhấm rễ cây dụ niệm niệm diệt,

bốn rắn độc dụ bốn đại, mật dụ ngũ dục, đàn ong dụ ác giác quán, lửa cháy cây dụ sự già, rồng độc dưới đáy giếng dụ sự chết”. Lại kinh Duy ma quyển thượng phẩm Phương tiện, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 5, kinh Thí dụ do ngài Nghĩa tịnh dịch... đều có chép thí dụ trên đây. Trong truyện cổ thí dụ này, cũng có chỗ lấy hổ (cọp) thay cho voi, gọi là hổ vô thường. [X. Tính linh tập Q.4; Thái bình kí]. (xt. Bạch Nguyệt, Hắc Nguyệt).

Bạch Thủy A Di Đà Đường

BẠCH THỬ DỤ

B
301
BẠCH TRÙY
Đánh kiểng để thông báo công việc.
Bạch, tức là cáo bạch, là thông báo, là tâu bày. Trùy, là một khí cụ (như cái kiểng chẳng hạn) trong các viện luật, thông thường được dóng lên để thông báo cho đại chúng biết giờ phút trang nghiêm im lặng. Người bạch trùy gọi là Bạch trùy sư, phần nhiều giao cho vị tôn túc thông thạo luật pháp đảm trách. Lúc xưa, phàm đánh trùy để thông báo công việc, đều gọi là Bạch trùy, nhưng, đặc biệt trong Thiền lâm, chỉ khi nào khai đường hoặc chúc quốc (như lễ tân trú trì nhập tự, đồng thời, nhân dịp ấy, cử hành nghi lễ trọng đại cầu nguyện quốc thái dân an và chúc mừng Thánh thọ, đặc biệt có thuyết pháp giảng đạo) thì mới đánh kiểng, gọi là Bạch trùy. Thoạt tiên, Bạch trùy sư đánh một hồi kiểng kéo dài, để lắng hết sự ồn ào, cho đại chúng chuẩn bị y phục nghiêm trang và giữ im lặng, rồi mới bạch chúng (Đại 48, 1126 thượng), nói: " Pháp diên chúng long tượng, đương quán đệ nhất nghĩa" (đại chúng trong đạo tràng này đều là các bậc như rồng, như voi, bởi thế luôn phải quán xét chân lí tuyệt đối), gọi là "Bạch trùy". Kế đó, sau khi vị trưởng lão đã kết thúc lời đáp, Bạch trùy sư lại đánh một hồi kiểng, rồi bạch: "Đế quán pháp vương

pháp, pháp vương pháp
như thị" (Hãy xét kĩ
pháp của Pháp vương,
pháp của Pháp vương là như thế), gọi là
"kết trùy".
Tổ đình sự uyển quyển 8 (Vạn tục 113,
118 hạ), nói: "Bạch trùy, là luật nghi của
đức Thế tôn. Muốn làm các Phật sự, trước
tiên phải tâu bày, là phép hòa kính đại
chúng. Ngày nay việc bạch trùy trong Tông
môn phải giao cho bậc tôn túc biết rõ luật
pháp đảm nhiệm. Bạch trùy sư, quan sát
đại chúng ngồi đâu vào đấy rồi, mới bạch
rằng: "Chúng Pháp diên long tượng, nên
quán đệ nhất nghĩa". Sau khi vị Trưởng lão
trong Pháp hội đã trả lời rồi, Bạch trùy sư
lại nói: "Xét kĩ pháp Pháp vương, pháp Pháp
vương như thế". Đây là phép tắc đích thực
của các bậc tiên đức, đều không trái với ý
của đức Phật. Vả thấy các Tùng lâm phần
nhiều nhắc việc Thế tôn thăng tòa, Văn
thù bạch trùy". [X. Sắc tu bách trượng thanh
qui Q.thượng Trú trì chương nhập viện khai
đường chúc thọ điều; Thiền uyển thanh
qui Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Q.13
Phúng xướng môn]. (xt. Trùy Chiêm).
BẠCH TÚC
Một vị Tăng khác lạ ở thời đại Lưu
Tống. Người Quan trung, họ Trương. Thờ
ngài Cưu ma la thập làm thầy. Cuối năm
Thái nguyên (376 - 396) đời Tấn vũ đế, sư
đem mấy chục bộ kinh luật đến Liêu đông
tuyên giảng, đó là đầu mối của người Cao
cú li nghe đạo. Sư có nhiều dấu tích kì lạ,
có thuyết nói sư hơn năm mươi năm chưa
từng ngủ nằm. Lại mu bàn chân thì trắng,
tuy lội vào bùn cũng không bị lấm, nhưng
lại càng trắng tươi, người thời bấy giờ gọi là

Bạch túc thiền sư, Bạch túc hòa thượng
hoặc là Bạch cước sư (thầy chân trắng).
Quảng hoằng minh tập quyển 2, Phá tà luận
quyển thượng, khi chép về sự tích của sư,
đều gọi là Bạch túc a luyện, Bạch túc a
luyện nhã. Người đời sau, nhân thế mà gọi
thầy chân trắng. Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy
diệt đạo, giết các tăng lữ, sư đến can, Thái
vũ đích thân chém đầu, nhưng sư không
Tranh Dụ Chuột Trắng
BẠCH TÚC

B
302
chết, nhà vua sợ hãi, tạ tội (446). Sau không biết sư tịch ở đâu. Lại Phật tổ thống kỉ quyển 38, chép pháp hiệu của sư là "Đàm thủy", nhưng, Quảng hoằng minh tập thì ghi là "Huệ thủy", Phá tà luận chép là "Tuệ thủy". [X. Lương cao tăng truyện Q.10; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8; Kê chích tập].

BẠCH TỨ YẾT-MA

Phạm: jĩapticaturtha-karman, Pàli: ĩatti-catuttha-kamma. Còn gọi là Bạch tứ, Bạch tứ pháp, Nhất bạch tam yết ma. Bạch (Phạm:jĩapti) tức là ý thông báo, tâu bày; yết ma (Phạm:Karma), dịch ý là nghiệp (sự tạo tác), tác pháp (phép làm). Bạch tứ yết ma, nghĩa là khi thi hành các sự vụ trong tăng chúng, như phép thụ giới chẳng hạn, khi thụ giới Cụ túc, qui định là thầy yết ma trong ba thầy, có nhiệm vụ trình bày trước với chúng tăng là những ai đã xin được xuất gia, đây tức là "bạch" (tức là văn trình bày, tường trình). Kế đó, thầy yết ma hỏi chúng tăng ba lần xem có bằng lòng (tán thành) hay không, gọi là Tam yết ma (Phạm: tftìya karmavàcanà). Nếu không có ai phản đối thì nhận cho được thụ giới làm tăng. Gộp một lần trình bày và ba lần hỏi (yết ma), cho nên gọi là Bạch tứ yết ma, là một cách làm việc (tác pháp) hết sức thận trọng. Tất cả các việc khác, như việc sám hối tội nặng, việc xử phạt, việc can gián, việc dập tắt sự tranh cãi v.v….., tóm lại, các việc lớn nhỏ đều phải theo cách làm này để hỏi ý kiến chúng tăng. Yết ma sớ quyển 1 phần trên (Vạn tục 64, 270

thượng), nói: "Vì sự tình nặng nề, sự đồng ý khó khăn, như sám hối tội nặng, phạt nặng trục xuất, nên phải một lần trình bày, ba lần gạn hỏi, việc mới thành được, vì thế gọi là Bạch tứ. Cũng lấy một bạch ba yết ma gộp làm bốn". [X. luật Tứ phần hành sự sao tư trì kí Q.thượng chương 1 đoạn 5]. (xt. Nhất Bạch Tam Yết Ma).

BẠCH TƯỢNG

Chỉ con voi toàn thân thuần màu trắng. Vì con voi có uy sức lớn mà tính tình lại hiền hòa, nên khi Bồ tát vào thai mẹ, hoặc cỡi voi trắng sáu ngà, hoặc mang hình voi trắng, là biểu thị Bồ tát tính tình hiền hòa mà có uy thế lớn; hơn nữa, sáu ngà của voi trắng biểu thị sáu độ, bốn chân biểu thị bốn như ý. Bồ tát Phổ hiền cỡi voi trắng, tức thí dụ sức đại từ của Ngài. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 (Đại 3, 624 thượng), nói: "Lúc bấy giờ, Bồ tát thấy giờ giáng thai đã đến, liền cỡi voi trắng sáu ngà, ra khỏi cung Đâusuất. Vô lượng chư thiên, nổi các kĩ nhạc, đốt các thứ hương quí, tung các thứ hoa trời, đi theo Bồ tát". Ma ha chỉ quán quyển 2 phần trên (Đại 46, 14 thượng), chép: "Nói voi trắng sáu ngà, là chỉ sáu thần thông vô lậu của Bồ tát. Ngà có nghĩa nhanh chóng như thần, voi có sức lớn, biểu thị gánh vác Pháp thân. Vô lậu vô nhiễm, gọi là trắng". [X. kinh Thụy ứng bản khởi Q.thượng; luận Dị bộ tông luân].

BẠCH VÂN

Mây trắng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lấy sự đi lại tự do của mây trắng mà ví dụ sự tự tại vô ngại của một người đã liễu ngộ hết thảy đều là không, không chấp không trước; lại thông thường thí dụ người ở ẩn.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 309 hạ), nói: “Đạo ngộ hỏi: “Đại ý Phật pháp là thế nào?” Sư đáp: “Không được biết”. Ngộ nói: “Con đường hướng thượng lại có khúc quanh nữa hay không?” Sư nói: “Khoảng không chẳng ngại mây trắng bay.””

BẠCH TỨ YẾT MA

B
303
BẠCH VÂN THỦ ĐOAN THIỀN SƯ QUẢNG LỤC
Gồm bốn quyển. Còn gọi là Bạch vân Đoan hòa thượng ngữ lục. Do vị tăng đời Tống là Bạch vân Thủ đoan (1025 - 1072) soạn, nhóm Xử ngưng biên chép. Thu vào Vạn tục tạng tập 120. Sách này do học trò của Thủ đoan biên tập những lời nói của thầy trong khi thầy xây dựng các Thiền viện tại sáu nơi là: Viên thông sùng thắng Thiền viện ở châu Giang (tỉnh Giang tây), Thừa thiên Thiền viện và Chứng đạo Thiền viện trên núi Pháp hoa ở châu Thư (tỉnh An huy), Càn minh Thiền viện trên núi Long môn, Hưng hóa Thiền viện, Hải hội Thiền viện trên núi Bạch vân, cho đến Tổ đường cương kỉ tự, Kệ tụng, Tụng cổ gồm một trăm mười Tắc.
BẠCH VÂN TÔNG
Còn gọi là Vân tông. Là một phái thuộc tông Hoa nghiêm. Từ đời Tống về sau, lưu hành ở vùng Giang nam. Do tăng Thanh giác (1043 - 1121) chùa Bảo ứng ở Tây kinh (nay là Lạc dương) sáng lập vào khoảng năm Đại quan (1107 - 1110) đời Huy tôn nhà Bắc Tống. Vì sư Thanh giác trú trì am Bạch vân ở Hàng châu, lấy chỗ ở mà đặt tên, nên gọi là Bạch vân tông. Tín đồ của tông này ăn chay cả nên người ta gọi là dân đạo "ăn rau", còn gọi là rau Bạch vân, rau Thập địa. Thanh giác có viết Chứng tông luận, Tam giáo biên, Thập địa ca, Sơ học kí và Chính hành tập, phát huy giáo nghĩa tông Hoa nghiêm. Tông này lấy kinh Hoa nghiêm làm chỉ qui của giáo pháp một đời của đức Phật, lập giáo tướng "Thập địa tam

thừa đốn tiệm nhị giáo" làm giáo thuyết. Tông này chia quả vị tu hành làm mười ngôi (mười bậc), tức là:

1. Tu đà hoàn quả.
2. Tư đà hàm quả.
3. A na hàm quả.
4. A la hán quả.
5. Bích chi phật quả.
6. Viễn hành địa.
7. Bất động địa.
8. Thiện tuệ địa.
9. Pháp vân địa.
10. Diệu giác địa.

Trong đó, bốn ngôi trước là Thanh văn thừa, ngôi thứ năm là Duyên giác thừa, ngôi thứ sáu đến thứ chín là Bồ tát thừa, ngôi thứ mười là Phật thừa. Đem phối trí ngôi thứ nhất với Sơ thiền, ngôi thứ hai với Nhị thiền, ngôi thứ ba với Tam thiền, ngôi thứ tư với mười ba Phạm thiên trong Tứ thiền, ngôi thứ năm với mười tám Phạm thiên, bốn ngôi từ thứ sáu đến thứ chín với bốn Vô sắc thuộc Không vô biên xứ.., năm ngôi sau lần lượt phối với Bát nhã, Duy thức, Pháp hoa, Thiền, Hoa nghiêm, và cho rằng chín ngôi trước là Tiệm giáo, ngôi thứ mười là Đốn giáo; so sánh thì ngôi thứ chín còn thua ngôi thứ mười một bậc, cho nên gọi ngôi thứ mười là Đẳng giác Đại thừa. Lấy Hoa nghiêm làm Đốn giáo Phật thừa mà chê Thiền tông và Pháp hoa là Tiệm giáo, đặc biệt bài xích Thiền tông. Tông này đề xướng thuyết ba giáo Nho, Thích, Đạo là đồng nhất, coi trọng đức trung hiếu từ thiện, tín đồ sớm hôm tụng kinh lễ bái, làm ruộng để sống, không chuộng rượu thịt, không lấy vợ, các cuộc hội họp của tông đoàn đều cử hành vào ban đêm.

Tông này bị Thiền đồ đương thời coi là đảng tà và rất bài xích. Chứng tông luận của Thanh giác bị vạch ra là có tính cách ngang ngược đối với triều chính, cho nên, vào năm Chính hòa thứ 6 (1116), Thanh giác bị đưa đi đày ở Quảng nam thuộc Ân châu. Đến năm Tuyên hòa thứ 2 (1120) được tha, tháng chín năm sau thì tịch, thọ bảy mươi chín tuổi. Được đưa về táng tại BẠCH VÂN TÔNG

B
304
Dư hàng, Nam sơn, dựng tháp Bạch vân, cất viện Phổ an (tức sau này là chùa Đại phổ ninh). Học trò là Chính bá, Tuệ năng thừa kế sự nghiệp của thầy, vẫn noi theo phong độ cúng dường Pháp bảo, làm ruộng để sống, đồ chúng càng đông. Đến thời Ninh tôn nhà Nam Tống, có Trầm trí nguyên, ở am Bạch vân, tự xưng là Đạo dân. Năm Gia thái thứ 2 (1202), tâu xin nhà vua ban cho tên ngạch, nào ngờ có một viên quan tâu vua về việc ăn rau thờ ma, gian dân kết bè đảng, sáng lập am riêng, mê hoặc ngu dân, nhà vua hạ lệnh phá am, Trầm trí nguyên phải chạy trốn đến nơi khác.
Sau khi nhà Nam Tống mất, tông này, khác với Phật giáo phổ thông, là các Tăng quan, đặt sở Tổng quản trị của tông Bạch vân, đặt ti Tăng lục của tông, sai Đạo an ở chùa Phổ ninh tại Nam sơn làm chức Tăng lục. Đến đời Nguyên, phát triển thành đại Giáo đoàn. Năm Chí nguyên thứ 14 (1277) đời Thế tổ, trú trì Đạo an và tín đồ chùa Đại phổ ninh ở Nam sơn của tông Bạch vân, khuyến hóa in Đại tạng kinh; đến năm Chí nguyên thứ 27 thì hoàn thành, tức đời gọi là Nguyên tạng, còn gọi là bản Đại Phổ ninh tự. Năm Diên hựu thứ 6 (1319) đời Nhân tông nhà Nguyên, đài Ngự sử tâu nhà vua là các tăng thuộc sở Tổng quản trị của tông Bạch vân để tóc, không nuôi cha mẹ, trốn dịch, hại dân. Cùng năm ấy, vào tháng 10 (có thuyết nói tháng 7), Trung thư tỉnh lại tâu Tổng quản Trầm minh nhân đoạt hai vạn khoảng ruộng của dân, dụ dỗ ngu tục mười vạn người, phong tước càn bậy.

Vua bèn tịch thu sách, ấn của Trầm minh nhân, rồi đuổi về làm dân, phá bỏ sở Tổng quản trị, và các ty Tăng lục, Tăng chính..., tăng phải hoàn tục hết, cấm chỉ không được lưu truyền. Vua Thái tổ nhà Minh (ở ngôi 1368 - 1398) cũng hạ lệnh nghiêm cấm tông này. Trở về từ năm Nguyên hựu thứ 8 (1093), Thanh giác khai sáng tông đến đây cộng tất cả là hai trăm hai mươi bảy năm, và từ đó, tông Bạch vân tuyệt tích. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.47, Q.54; Nguyên sử bản kỉ thứ 21 đến 27].

BẠCH VIỄN

.....

Là vị tăng đời Ngụy Tấn. Người Hà nội (Thấm dương....., Hà nam), họ Vạn. Tên chữ là Pháp tổ, vì thế còn gọi là Bạch pháp tổ. Phát tâm đạo từ lúc thiếu thời, xin cha cho xuất gia, lời lẽ rất khẩn thiết, cha đành phải chấp nhận, bèn đổi y phục vào đạo. Tài trí tuyệt luân, mỗi ngày sư tụng kinh tám, chín nghìn lời, học tập kinh Phương đẳng, ngộ triệt lí huyền, kiêm bác thông kinh điển nội ngoại. Kiến tạo Tinh xá tại Trường an, chuyên việc diễn giảng, số tăng tục đến học kể có nghìn người.

Cuối năm Huệ đế nhà Tấn, Thái tể Hà gian Vương ngung trấn thủ Quan trung, đối với sư thập phần cung kính, mỗi buổi tối đều đến hỏi đạo. Lại sư thường cùng với quan Tế tửu là Vương phù tranh luận về lẽ tà chính của Phật và Đạo gia, Vương phù thường bị núng thế, phẫn uất bèn viết Lão tử hóa Hồ kinh để phỉ báng Phật pháp. Sư từng chú thích kinh Thủ lăng nghiêm, lại giỏi tiếng Hồ, dịch các kinh như Phật ban Nê hoàn, gồm mười sáu bộ, mười tám quyển. Về sau, Thứ sử Tần châu là Trương

phụ.....xin sư hoàn tục để làm quan, sư kiên quyết cự tuyệt mà bị hại, cuối cùng, bị đánh đến chết, lúc đó mới là tráng niên nhưng không rõ bao nhiêu tuổi. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.6; Xuất Tam tạng kí tập Q.2; Lương cao tăng truyện Q.1].

BẠCH XÀ ẤN

Là ấn tướng trong Mật giáo, thông dụng đối với tất cả các rồng, vì thế còn gọi là Chư long ấn, Nhất thiết long ấn. Thông

BẠCH VIỄN

B
305
thường dùng trong phép Thủy thiên. Tướng ấn là hai tay mười ngón duỗi xòe ra, hai ngón tay cái giao nhau, ngón phải đè lên ngón trái như hình rắn bò, rồi đặt trước ngực. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 721 trung), nói: "Xòe duỗi mười ngón, hai ngón cái giao nhau".

BẠCH Y

Phạm:avadàta-vasana,Pàli:odàtavasana. Nguyên ý là áo màu trắng, được chuyển dụng mà gọi người mặc áo trắng, tức chỉ những người tại gia. Thông thường, người Ấn độ đều cho áo màu trắng tinh là sang, cho nên, ngoài tăng lữ ra, tất cả đều mặc áo trắng, từ đó, gọi người tại gia là bạch y, trong kinh Phật phần nhiều cũng dùng từ ngữ "bạch y" để thay cho người tại gia. Đối lại với bạch y, sa môn thì gọi là truy y .(áo thâm), nhiễm y (áo nhuộm).

Lại thông thường, những người Tây vực tại gia cũng mặc áo trắng, cho nên cũng gọi là bạch y. Nhưng theo phục chế ở Trung quốc và Nhật bản thì lại khác. Cứ theo Phật tượng tiêu xí nghĩa đồ thuyết kí chép, thì tại Trung quốc, những người mặc áo trắng là người thấp hèn, như người đầy tớ, người giúp việc. Trái lại, ở Nhật bản, nếu không phải là người cao quí thì không được mặc áo trắng; người bình dân, chỉ trong các dịp tế lễ, tang lễ mới mặc áo trắng, để tiêu biểu sự chay tịnh trong sạch. Vì đó là quốc phong của Nhật bản, cho nên, các sa môn tuy mặc áo nhuộm, nhưng khi lễ Phật, nghe pháp, cũng phải mặc áo trắng dưới áo pháp. [X. Niết bàn kinh hội sớ Q.14; Đại đường tây vực kí

Q.2]. (xt. Truy Y).

BẠCH Y BÁI TƯỚNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bạch y, trong Phật giáo, phần nhiều chỉ những người tại gia, nhưng ở đây, chỉ chung những người dân quê mùa vô danh tiểu tốt. Bạch y bái tướng, có nghĩa là một người dân quê vốn chẳng có quan chức địa vị gì, mà bỗng nhiên được phong làm Tể tướng! Trong Thiền lâm, từ ngữ trên đây được chuyển dụng để chỉ ý "hoát nhiên đại ngộ,.....", chuyển phàm thành Thánh. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 990 thượng), nói: "Kẻ đại trượng phu, bậc người như thế, tại sao không dạy người ta xổ lồng, tháo cũi, cũng hệt như bạch y bái tướng vậy?".

BẠCH Y ĐẠI BI CHÚ

Chỉ Đà la ni của Bạch y Quan âm, tức là Chân ngôn được nói trong phẩm Phổ thông chân ngôn tạng và phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật. Cũng tức là: Nam mạ tam mạn đa bột đà nâm (nama# samanta buddhànàm, qui mệnh phổ biến chư Phật) đát tha nghiệt đa vi sái dã (tathàgata viwaya, Như lai đối tượng) tam bà phệ (sambhave, sinh) bát đàm ma ma lũ nễ (padmamàlini, hữu liên hoa man giả) sa ha (svàhà). Cả bài chú có nghĩa là: Xin qui mệnh bậc đã từ nơi cảnh giới Như lai sinh ra và lấy công đức của Phật làm tóc trang nghiêm. Tu phép Bạch y Quan âm mà trì chú Bạch y đại bi thì có thể tiêu trừ nạn chiến loạn và các tai họa do thiên nhiên gây ra.

BẠCH Y PHÁI

Phạm:Zvetàmbara. Là một trong các phái thuộc Kì na giáo tại Ấn độ. Vì tín đồ

của phái này mặc áo trắng, tượng trưng cho sự liêm khiết, nên có tên gọi như thế. Nhưng, tín đồ Phật giáo thì gọi họ là những người ngoại đạo áo trắng. Cứ theo truyền thuyết, thì tổ thứ hai mươi bốn của Kì na giáo là Ni

BẠCH Y PHÁI

B
306
kiền đà nhã đề tử (một thuyết bảo là Khai tổ). Sau khi Ni kiền tử qua đời được hơn hai trăm năm, thì giữa tín đồ, nảy sinh vấn đề: có nên dùng áo trắng quấn mình không, rồi mỗi người chấp mỗi ý kiến mà thành đầu mối của sự chia rẽ, rồi trong khoảng một thế kỉ đã phân hóa thành phái áo trắng, lấy Trưởng lão Thánh phổ đức vĩ ca á (Phạm:Saôbhutavijaya) làm đầu, và phái áo trời (Phạm: Digambara, Thiên y) lấy Trưởng lão Ba đức lạp ba hồ (Phạm: Bahadra-bàhu) làm đầu.

Tôn chỉ của phái áo trời là ở chỗ quán xét các nỗi khổ của kiếp người, tu khổ hạnh để diệt trừ nghiệp nhân ở các kiếp trước, chủ trương không tạo tác nghiệp thân, không khởi các phiền não để cầu chứng ngộ mà đạt giải thoát. Còn phái áo trắng thì ngoài việc tu khổ hạnh ra, còn chủ trương nam nữ bình đẳng. Nghi thức tôn giáo của phái này hạn định chỉ được cử hành trong các đền miếu của Kì na giáo. Cho phép tín đồ được có một cái áo dài trắng, một chiếc quạt, một khăn che miệng để đề phòng vi trùng vào mồm. Phái này có nhiều ảnh hưởng tại khu vực Mại sách nhĩ thuộc bắc Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3 Tăng ha bổ la quốc (nước Tăng ha bổ la nằm về phía bắc Ấn độ, là nơi mà bản sư của phái áo trắng bắt đầu truyền bá giáo pháp) điều chép, thì giáo đồ phái này tu khổ hạnh, uy nghi luật hạnh rất giống với phép của tăng chúng Phật giáo, duy có điều khác là họ để một ít tóc, và khỏa thân hoặc có mặc áo thì là mầu trắng.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 68, dùng các từ ngữ "cầu vui" và "khổ hạnh" để phân biệt chỗ khác nhau giữa phái áo trắng và phái áo trời, có nghĩa là phái áo trắng cầu vui, cho nên cất giữ nhiều thứ áo. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng chương 1 đoạn 1, thì dùng "có" và "không" để nói sự sai khác của hai phái, tức là phái áo trắng chấp trước "có". Sau khi Phật giáo hưng thịnh thì phái áo trắng dần dần suy vi, chỉ còn lưu hành ở một vùng tây nam Ấn độ. Đến thế kỉ XI, XII, Phật giáo bị Hồi giáo phá hoại, đi đến chỗ suy vong, thì phái áo trắng mới bắt đầu vãn hồi được thế lực và tiến tới dung hợp với Ấn độ giáo, sùng bái Thấp bà và Tì thấp nô. Thời xưa, các chi phái của phái áo trắng, có tới tám mươi tư chi phái. Sùng bái tượng Tổ sư thì có các phái Tháp ba (Phạm:Tapa), Tạp la tháp la (Phạm:Kharatara), và An khế la (Phạm: Ancara). Khoảng thế kỉ XV, từ phái áo trắng tách ra phái nữa là Tư đặc na ca ngõa tây (Phạm:Sthànaca-vàsì), đề xướng phục cổ, bài xích sự sùng bái ngẫu tượng. Ngoài ra, còn có phái Mục nhĩ để bá trát (Phạm: Mùrtipùja), phái Đặc la ban đề (Phạm: Terapanthì) v.v... Về sau, vì sự chia rẽ nội bộ mà thế lực của phái này cũng tiêu tan. [X. kinh Tạp a hàm Q.21; Trung a hàm Q.4 kinh Ni kiền, Q.25 kinh Khổ ấm, Q.52 kinh Chu na; Trường a hàm Q.12 kinh Thanh tịnh; kinh Tăng nhất a hàm Q.35; luận Du già sư địa Q.7; luận Hiển dương Thánh giáo Q.10]. (xt. Thiên Y Phái, Kì Na Giáo).

BẠCH Y QUAN ÂM

Bạch y, Phạm:Pàịđaravàsinì. Tên Tây tạng:Gos-dkar-mo, dịch âm là Bạn đà na

phọc tự ni, Bán nô la phạ tất ninh, Bán nô la phạ tất nễ, Bạt nô phọc tất ni. Dịch ý là Bạch xứ, Bạch trụ xứ. Chỉ vị tôn thứ sáu trong ba mươi ba Quan âm, thường mặc áo trắng ngồi trên hoa sen trắng. Trắng, biểu hiệu tâm bồ đề, hàm ý là trú nơi tâm bồ đề trắng sạch. Bởi thế vị tôn này được gọi là Đại Bạch y Quan âm, Bạch xứ tôn Bồ tát, Bạch xứ Quan âm, Phục bạch y Quan âm, Bạch y Quán tự tại mẫu. Chủng tử là (paô). Mật hiệu là Li cấu (hoặc Li khổ)
BẠCH Y QUAN ÂM

B
307
kim cương. Hình Tam muội da là Bát đàm
ma hoa. Bày ở ngôi thứ bảy hàng thứ ba
trong viện
Quan âm trên
Thai tạng giới
mạn đồ la thuộc
Mật giáo. Về
hình tượng thì
trong các kinh
quĩ chép không
giống nhau,
nếu cứ theo
Hiện đồ Thai
tạng giới mạn
đồ la ghi chép,
thì thân hình
tượng mầu
vàng lợt, mặc áo trắng, tay trái cầm hoa sen
trắng cầu nguyện trừ tai, tay phải làm hình
dáng ban nguyện, tức duỗi năm ngón tay
ra, bàn tay hướng ra ngoài, đặt bên cạnh
sườn phía trước, ngồi xếp bằng trên hoa
sen đỏ.
Lại cứ theo kinh Đại nhật phẩm Mật ấn
chép, thì ấn khế là hai tay chắp lại để rỗng
lòng bàn tay, hai ngón vô danh co vào trong
lòng bàn tay, hai ngón cái cũng co lại và
chạm vào
hai ngón vô
danh, biểu
thị vị tôn này
là bộ mẫu
của Liên hoa
bộ, có thể
sinh ra các

vị tôn của
Liên hoa bộ.
Còn chân
ngôn thì
được chép rõ
trong kinh
Đại nhật
phẩm Chân
ngôn tạng và phẩm Mật ấn. Lại phép tu lấy
vị tôn này làm bản tôn thì gọi là Bạch y
Quan âm pháp, Bạch xứ tôn pháp, tu phép
này để xin sống lâu và trừ tai. Còn một
thuyết nói Quan âm này có hai vị là Bạch y
và Đại bạch y, Đại bạch y tức là Bạch xứ
Quan âm, Bạch y tức là Đại minh bạch
thân quan âm, bày ở ngôi thứ sáu, hàng
thứ nhất trong viện Quan âm. Vị tôn này
mặc áo trắng ngồi trên đá là đề tài rất thú
vị cho các bức vẽ thủy mặc từ xưa đến nay.
[X. kinh Bất không quyên sách thần biến
chân ngôn Q.8, Q.30; Đại nhật kinh sớ Q.5,
Q.10; Đồ tượng sao Q.7; Biệt tôn tạp kí
Q.20].
BÀI
..
Cái thẻ hoặc cái bảng để niêm yết điều
gì. Là cái bảng gỗ được dùng trong Thiền
lâm để viết thông báo các việc cho đại chúng
rõ. Thông thường dài độ bốn mươi tám
phân Tây và rộng khoảng hơn ba mươi tám
phân. Nếu căn cứ vào công việc được thông
báo mà phân loại, thì có Giới lạp bài, ghi số
năm chúng tăng đã thụ giới để sắp xếp ngôi
thứ; Xướng y bài, thông báo việc bán đấu
giá các di vật của vị tăng đã quá cố; Thướng
đường bài, yết thị giờ giảng pháp và treo ở
nhà giảng; Tọa thiền bài, ghi giờ giấc ngồi
Thiền và treo ở trước nhà Tăng; Tiểu tham

bài, ghi việc nói pháp ngoài giờ qui định (phi thời); Phóng tham bài, thông báo việc miễn giờ tham Thiền vì vị trú trì hoặc vị Thủ tọa mắc bận các Phật sự cần thiết khác; Phổ thỉnh bài, ghi việc thỉnh khắp đại chúng; Khai dục bài, thông báo giờ tắm, và Phóng sinh bài, ghi giờ phóng sinh. [X. Bách trượng thanh qui Q.7 Giới lạp bài điều; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.2, Q.4, Q.6; Hư đường trí ngu thiền sư ngữ lục Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn].

Quan Âm Bạch Y

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

Quan Âm Bạch Y

BÀI

B
308
BÀI VỊ
Tấm bảng gỗ hình chữ nhật viết họ tên người chết trên đó để tiện việc cúng tế. Còn gọi là Vị bản, Vị bài, Thần chủ, Thần bài, Thần bản, Chủ bài, Linh bài. Phong tục này bắt nguồn từ nhà Nho; theo lễ nhà Nho, bảng gỗ hình chữ nhật dài từ mười đến bốn mươi phân Tây, trên đó, viết họ tên và chức quan (nếu có) của người chết để linh hồn có nơi trú ngụ. Phong tục này của nhà Nho bắt đầu từ đời Đông Hán, về sau, Phật giáo cũng dùng theo, tức như Thiền gia đời Tống đã dùng. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa điều (Đại 48, 1129 thượng), nói: "Mỗi ngày ba thời dâng trà, họp chúng tụng kinh. Đến khi rước bài vị vào nhà Tổ thì thôi, hoặc đợi tân trú trì đến mới vào nhà Tổ cử hành Phật sự".
Phong tục bài vị cùng với Thiền tông đồng thời truyền vào Nhật bản, lưu hành khoảng từ thời đại Liêm thương trở về sau, mà thịnh nhất là vào thời đại Giang hộ. Tại Nhật bản, mọi người gọi bài vị là "Vị bài", thông thường, người chưa chết mà đặt vị bài trước,gọi là Thọ bài, Lộc bài. Thọ bài của Thiên hoàng Nhật bản, gọi là Thiên bài; bài cúng vong linh, gọi là Tam giới vạn linh bài; bài cúng hàng ngày, gọi là Nhật bài, mỗi tháng cúng một lần thì gọi là Nguyệt bài. Lại ngôi nhà đặt các vị bài của tín đồ để cử hành các Phật sự, gọi là Vị bài đường. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Đồ bàimôn].
BÁI

Phạm:pàỉha. Còn gọi là Bái nặc, Bà trắc, Bà sư. Dịch ý là khen ngợi, ngưng chỉ. Dùng âm vận dài ngắn trầm bổng ngâm vịnh hợp với khúc hát, là pháp nhạc của cõi Phạm, cho nên gọi là Phạm bái. Tức phúng tụng kinh văn với giọng trầm bổng có khúc điệu. Bắt đầu làm pháp sự, bên ngoài dứt hết các duyên, bên trong ngưng chỉ vọng niệm mới có thể làm được pháp sự. Lại phần nhiều các kệ tụng là khen ngợi các đức của Phật, vì thế gọi là Bái tán. Thời đức Phật còn tại thế, người nào tốt tiếng, bái tán các bài kệ hay, thì gọi là Bái tỉ khưu hoặc Linh thanh .....(như tiếng chuông) tỉ khưu. Phật giáo mới truyền vào Trung quốc, người Hán chưa biết tán tụng có âm điệu, cứ theo truyền thuyết, đến đời Ngụy, Trần tư vương Tào thực, nhân đến du ngoạn Ngư sơn, nghe trong không trung vang khúc Phạm thiên, thâm cảm thần lí, mới bắt chước âm thanh tiết điệu ấy mà làm ra khúc hát rồi phổ nhạc, về sau lưu truyền rất rộng [X. Pháp hoa huyền tán Q.4 phần cuối; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 4; Chư kinh yếu tập Q.4 Bái tán thiên; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. (xt. Phạm Bái).

BÁI CỤ

Chỉ các phẩm vật hoặc tiền tài mà hàng tăng lữ trao tặng cho nhau. Phần nhiều dùng vào các giờ lễ thỉnh, lễ tạ và thăm hỏi. Cái nghi lễ trình bạch bái cụ rất là trịnh trọng. [X. Hành trì quĩ phạm Q.2].

BÁI KHÍ

Các pháp khí được dùng trong việc phúng tụng trong Pháp hội, như gậy tích, chuông, khánh, trống... gọi chung là Bái khí.

BÁI SÁM
Còn gọi là Lễ sám. Tụng kinh lễ Phật,
vì mình hoặc thay cho người mà sám hối,
BÀI VỊ

B
309
gọi là Bái sám. Bắt đầu từ Vũ đế nhà Lương đời Nam triều, tức như bộ Lương hoàng sám còn truyền đến nay.
BÁI SĨ
Còn gọi là Bái sư. Người bái tán, xướng Phạm bái hay, hoặc trong Pháp hội, xướng Như lai bái, Vân hà bái v.v...
BÁI THẦN GIÁO
Đối lại với "Bái vật giáo". Là tôn giáo lấy thần linh làm đối tượng sùng bái. Bắt đầu từ hậu kì của xã hội nguyên thủy. Tùy năng lực trừu tượng của nhân loại, và do các vật kiện cá biệt được tổng hợp, năng lực trừu tượng tăng trưởng, các vật kiện được phân biệt minh xác mà dần dần sản sinh quan niệm thần linh. Cái đối tượng mà nhân loại sùng bái là do vật kiện tự thân chuyển làm vật kiện chủ tể, hoặc làm tinh thần thể của một vật kiện nào đó, tức là thần linh. Các tôn giáo của xã hội văn minh, trên cơ bản, phần nhiều thuộc Bái thần giáo, bao gồm Đa thần giáo, Nhị nguyên thần giáo, Nhất thần giáo v.v...
BÁI TỈ KHƯU
Còn gọi là Linh thanh (tiếng chuông) tỉ khưu, Xú lậu (quê mùa xấu xí) tỉ khưu, Diệu thanh (tiếng hay) tôn giả. Thời đức Phật còn tại thế, có một vị tỉ khưu bái tán rất khéo, hình tướng cực xấu xí, nhưng giọng tiếng lại tuyệt hay, tiếng ngâm vịnh Phạm bái có thể cảm động đến cả người và vật, vì thế gọi là Bái tỉ khưu. Ở đời quá khứ, đã từng cúng dường chuông đồng ở nơi tháp Phật mà nay được quả báo tiếng tốt, cho nên gọi là Linh thanh tỉ khưu. [X. kinh

Hiền ngu Q.11 phẩm Vô não chỉ man; Tì nại da tạp sự Q.4].

BÁI TỊCH

I. Bái tịch. Chỉ cái tòa ngồi để lễ bái tụng niệm. Tức chỗ vị trí lễ Phật tụng kinh.

II. Bái tịch. Tức cái chiếu trải ra khi lễ Phật. Thiền uyển thanh qui quyển 1 Nhập thất (Vạn tục 111, 442 thượng) nói: "Đến giờ nhập thất, thị giả báo các hành giả sửa soạn hương đèn và trải chiếu lễ". (Thiết bái tịch).

BÁI VẬT GIÁO

Là tôn giáo của người nguyên thủy sùng bái những vật thể đặc định nào đó mà họ coi như những vật sống động có đủ ý chí và năng lực, khi quan niệm về thần linh chưa được xác định rõ ràng. Đối tượng mà họ sùng bái được gọi là "vật thần", có thể là vật tự nhiên, mà cũng có thể là vật nhân tạo (như những công cụ, vũ khí v.v...), Trong các xã hội văn minh ngày nay, sự tin tưởng đối với bùa hộ mệnh, lòng sùng kính đối với di cốt của các bậc Thánh nhân, cũng có thể được xem là các dấu tích của quan niệm bái vật giáo còn sót lại.

BẠI CĂN

Còn gọi là Bại chủng, Bại chủng nhị thừa, Tiêu chủng . Đại thừa chê trách hai thừa Thanh văn, Duyên giác, bảo hai thừa này như hạt giống của cây cỏ đã bị hỏng, hoặc rễ đã thối nát, để thí dụ vĩnh viễn họ sẽ không thể thành Phật. Nhị thừa an trú nơi Niết bàn khôi thân diệt trí, tự nhận mãi mãi không thành Phật, lại cũng không có chí cầu vô thượng Bồ đề, vì thế Đại thừa chê trách, ví như hạt giống cây cỏ đã hư hỏng, hoặc như hạt giống đã bị đốt cháy, dù có được tưới bằng nước cam lộ đi

nữa thì trăm nghìn muôn kiếp cũng không
BẠI CĂN

B
310
thể nảy mầm được. Duy có tông Thiên thai thì bảo thuyết này là thuyết của các bộ kinh Phương đẳng trước thời Pháp hoa, đến thời Pháp hoa mới hiển bày lại cái nghĩa chân thực Nhị thừa thành Phật mà lấy "bại căn tô sinh, " (rễ hư sống lại) làm chân lí mầu nhiệm. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) phẩm Như lai tính; Tam luận huyền nghĩa; Pháp hoa huyền nghĩa Q.9 phần dưới].

BẠI HOẠI BỒ TÁT

Đối lại với "Thành tựu Bồ tát". Chỉ Bồ tát đã làm hư hỏng hạt giống Phật. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 29 chép. thì Bại hoại Bồ tát là người vốn đã phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đê, nhưng vì không gặp duyên lành, năm cái..... (ngũ cái) che tâm, tu các hạnh tạp nhiễm, đời sau được giàu sang lớn, hoặc làm quốc vương hay đại quỉ thần vương, long vương v.v... vì vốn tạo các nghiệp thân khẩu ý không trong sạch, nên không được sinh nơi chư Phật và chốn vô tội của trời, người. Trái lại, Thành tựu Bồ tát thì không mất tâm A nậu đa la tam niệu tam bồ đề và lại thương xót chúng sinh.

BÃI BÁI PHÁI

Là một giáo phái Phật giáo Tiểu thừa ở khu vực hạ du sông Lan thương thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Chủ yếu lưu truyền ở vùng Phật hải, lấy Tùng liệt mãnh hỗn phật da làm đầu và lấy chùa Mãnh hỗn phật làm trung tâm tín ngưỡng. Phái này lúc đầu không có chùa Phật, chỉ che rạp cỏ trong rừng núi để thay chùa, Tăng lữ đều

lìa xa làng xóm, ở ẩn trong rừng rậm, buổi sáng sớm đi vào làng xóm hóa duyên (khất thực), chỉ ăn ngày một bữa, lấy da con hoẵng (con kỉ) làm nệm, vỏ cây làm chăn, đá làm gối, sống thanh đạm khổ hạnh, trọn đời ở một mình.

BÃI GIẢNG TRAI

.....

Bãi giảng, chỉ sự kết thúc khóa giảng kinh văn. Thông thường, người thuộc giáo gia (tức các nhà tu học nghiên tập theo kinh giáo) tham Thiền có chỗ tỉnh ngộ, bèn thôi, không giảng kinh giáo nữa, rồi đặt một bữa trai soạn cúng dường chúng tăng, gọi là Bãi giảng trai. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 989 hạ) nói: "Tọa chủ Lương toại đến tham Ma cốc, Cốc thấy đến, vác bừa đi bừa cỏ. Hôm sau lại đến, Cốc liền đóng cửa, Toại nhân đó tỉnh ngộ, bèn nói: "Hòa thượng đừng lừa dối Lương toại này nghe! Nếu không đến gặp Hòa thượng, thì Toại sẽ bị mười hai phần giáo khiến cho sai lầm cả một đời!" Toại bèn đem bán phòng liêu rồi làm một bữa trai bãi giảng". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tế cúng môn].

BÃI THAM

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là thôi, nghỉ tham Thiền. Chỉ người tham học trong Thiền lâm đã khai ngộ, việc lớn đã xong, không phải tu đạo tham Thiền nữa. Bích nham lục Tắc 96 (Đại 48, 219 thượng), nói: "Nếu ông thấu suốt được ba bài tụng này thì cho ông bãi tham". Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 262 thượng) nói: "Từ khi bãi tham đại tịch, đi chơi đến Hải xương".

Lại khi tham Thiền xong rồi (tức tỉnh

ngộ rồi), thiết trai cúng dường đại chúng, gọi là Bãi tham trai. Người tu hành đi khắp các nơi, đã hoàn thành sự hiểu biết, hoặc người đã đạt đến kiến giải khai ngộ, gọi là Bãi tham hội. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Bích nham lục Tắc 89; Thiền

BẠI HOẠI BỒ-TÁT

B
311
quan sách tiến tự; Thiền lâm tượng khí tiên
Tham thỉnh môn].
BÃI TÔN PHÁI
.....
Là một giáo phái Phật giáo Tiểu thừa ở
khu vực hạ lưu sông Lan thương thuộc tỉnh
Vân nam Trung quốc. Còn gọi là Điền viên
phái. Giới luật của phái này lỏng lẻo hơn
của phái Bãi bái. Các chùa viện đều dựng ở
trong làng. Chủ yếu lưu truyền ở vùng Xa
lí. Giống người Thái ở địa phương tin thờ
phái này chiếm ưu thế.
BÃI TRANG PHÁI
Là một tông phái Phật giáo Tiểu thừa
của giống người Thái ở khu vực Đức hoằng
thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Còn gọi
là Cảnh long phái. Phái này được người ta
tin theo rất đông, tín đồ không cần giữ năm
giới một cách nghiêm khắc. Giai cấp tăng
lữ chia làm bốn bậc là Kiết bị, Triệu thương,
Triệu môn và Triệu cát. Kiết bị là con trẻ
mới vào chùa hoc văn tự, học ba qui y và
năm giới; Triệu thương là tăng lữ sơ cấp do
Kiết bị đã qua các nghi thức Phật giáo mà
được thăng tiến; Triệu môn là tăng lữ trung
cấp, hai mươi tuổi trở lên, có thể tuân thủ
các qui luật Phật giáo và học tập kinh điển;
Triệu cát là người lãnh đạo tối cao trong
chùa do Triệu môn đưa lên, cần phải tinh
thông kinh điển và chí thành với sự nghiệp
Phật giáo.
BAN CHU
I. Ban chu. Phạm: pratyutpanna. Dịch
ý là Phật lập (Phật đứng), thường hành
(thường đi). Nguyên là ý hiện tại, hiện tiền.

Vì tu Tam muội này, có thể được hết thảy chư Phật hiện ra trước mắt, cho nên gọi như thế.
II. Ban chu. Tiếng gọi tắt của Ban chu tam muội. (xt. Ban Chu Tam muội).
BAN-CHU TAM MUỘI
Phạm:pratyutpanna-samàdhi. Là một loại Định hành. Còn gọi là Thường hành tam muội, Ban chu định, Chư Phật hiện tiền tam muội, Phật lập tam muội. Trong một thời gian nhất định (từ bảy ngày đến chín mươi ngày), tu hành tam muội; được thấy chư Phật. Cứ theo Ban chu tán chép, thì lấy chín mươi ngày làm một kì, thường đi không nghỉ, trừ các bữa ăn ra, đều phải đi, không được nghỉ, từng bước từng tiếng, duy chỉ nghĩ đến Phật A di đà. Ban chu tán còn nói, tu phép định này, cần chính nghiệp thân, miệng niệm danh hiệu Phật, ý quán thể Phật, ba nghiệp tương ứng, vì thế gọi là Tam nghiệp vô gián (ba nghiệp không gián cách, xen hở). Tại Trung quốc, kể từ ngài Tuệ viễn ở Lư sơn, đầu tiên họp chúng kết đoàn tu phép định này, về sau các ngài Trí khải, Thiện đạo, Tuệ nhật, Thừa viễn, Pháp chiếu nối tiếp phát dương loại định đi này, bèn trở thành phổ biến thịnh hành ở Trung quốc và Nhật bản. [X. kinh Ban chu tam muội Q.thượng phẩm Vấn sự, phẩm Hành; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại trí độ Q.33]. (xt. Niệm Phật Tam Muội).
BAN CHU TAM MUỘI KINH
Phạm: Pratyutpanna-buddhasamukhàva-sthita-samàdhi-sùtra. Gồm ba quyển. Còn gọi là Thập phương hiện tại Phật tất tại tiền lập định kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 13. Do Chi lâu ca sấm dịch vào năm Quang hòa thứ 2 (179) đời Linh

đế nhà Đông Hán. Toàn bộ kinh chia làm mười sáu phẩm. Nội dung tường thuật việc đức Phật thuyết pháp cho Bồ tát Hiền hộ nghe. Bản tiếng Phạm của kinh này đã thất

BAN CHU TAM MUỘI KINH

B
312
lạc. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục chép, kinh này vốn có bảy loại bản Hán dịch, nhưng hiện còn thì chỉ có bốn bản, trong số bốn bản, thì Bạt pha Bồ tát kinh (mất tên người dịch) là bản dịch sớm nhất. Lại theo kinh Đại tập phận Hiền hộ phẩm Giới hạnh cụ túc ghi chép, một trăm năm thứ năm sau Phật nhập diệt, khi chính pháp gần diệt, các nước công phạt lẫn nhau, thì chính lúc đó, kinh này lưu hành ở cõi Diêm phù đề. Nói cách khác, kinh Ban chu tam muội được biên soạn vào khoảng thế kỉ I trước hoặc sau Tây lịch.

Ban chu (Phạm: pratyutpanna) hàm ý là hiện tiền, Phật đứng. Tức nói những người tu Ban chu tam muội có thể thấy chư Phật mười phương đứng ngay trước mắt. Trong các kinh điển hiện còn của Đại thừa, kinh này là tác phẩm ở thời kì sớm nhất có liên quan đến kinh điển về Di đà. Ngoài ra, kinh này là tiên khu của các kinh điển Tịnh độ, cho nên được đặc biệt chú ý. Các bản chú sớ của kinh này, tương đối trọng yếu thì có Ban chu tam muội hành pháp (Trí khải) và Ban chu tam muội kinh sớ (Nguyên hiểu). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Q.12; Đại Đường nội điển lục Q.6, Q.9; Phật giáo kinh điển sử luận (Xích chiểu trí thiện)].

BAN CHU TÁN

Có một quyển. Nói đủ là Y quán kinh đẳng minh Ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán. Cũng gọi là Ban chu tam muội vãng sinh tán. Do ngài Thiện đạo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập

47. Sách này y cứ vào kinh Quán vô lượng thọ, kinh Di đà, kinh Vô lượng thọ, kinh Ban chu tam muội mà làm thành văn khen ngợi sự vãng sinh, chỉ bày rõ phương pháp tu Ban chu tam muội. Chia làm ba khoa Tự văn, Chính tán, Kết khuyến. Trong bài tựa, lấy việc khuyên mình khuyên người làm nhân chính yếu cho sự vãng sinh Tịnh độ, đồng thời, tán thán rộng các thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ. Phần chính tán, có mười bảy bài kệ tán, thể bảy chữ, gồm hai trăm tám mươi mốt hàng rưỡi, đều xướng họa câu trên thêm nguyện vãng sinh, câu dưới thêm vô lượng lạc v.v... để tán rộng các tướng đẹp đẽ của y báo, chính báo và ba hạng chín phẩm vãng sinh ở cõi Tịnh độ cực lạc. Những câu kệ cuối cùng trong phần kết khuyến (Đại 47, 456 thượng) nói: "Các hành giả hãy gắng sức gắng sức, chăm chỉ mà làm, thường phải hổ thẹn, kính tạ ơn Phật, nên biết". Trong kệ, luôn luôn nêu cao sự báo đáp từ ân của đức Thích ca, đức Di đà, đây là ý chính để soạn ra sách này.

BAN ĐA GIÀ DASA XOA ĐỀ Ổ LÂM

Hàm ý là "Quỉ tập lâm". Là nơi rừng rậm, trong đó, các quỉ thần bạc phúc tụ họp. Những quỉ thần ấy, vì sự huân tập, nên khiến cho nơi rừng rậm mà chúng tụ họp, xông lên mùi hôi hám thối tha đáng sợ.

BAN-ĐÀ-LA

Phạm:Pandara. Là vợ của một Trưởng giả ở nước Ba la nại đời quá khứ. Cứ theo kinh Bách duyên quyển 5 chép, thì Ban đà la từng đã đem đồ đại tiện để cho vị Bích chi phật, vì thế mà phải chịu ác báo làm loài quỉ đói hôi thối vô lượng kiếp.

BAN-ĐỒ-CA
Phạm,Pàli: paiđaka. Còn gọi là Ban tra, Bán thác, Bán trạch ca. Dịch ý là Hoàng môn, Bất nam. Chỉ người không đủ nam căn, là một trong năm loại bất nam.
BAN CHU TÁN

B
313
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.17; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.7 phần cuối]. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam).

BAN ĐỒ LÔ GIÀ PHÁP

Pàli: Paiđuka Lohitaka. Còn gọi là Yết ma kiền độ (Pàli: Kamma-khandaka). Là một trong hai mươi thứ Kiền độ. Ban đồ và Lô già vốn là tên của hai vị Tỉ khưu, hai tỉ khưu này thích đánh nhau với người, Phật muốn cấm, mới chế phép yết ma mắng trách. Luật Thập tụng quyển 31 gọi là Ban đồ lô già pháp, hoặc Khổ thiết yết ma pháp; luật Tứ phần quyển 44 gọi là Ha trách kiền độ. Phép trị tội những người mắc ha trách yết ma, gồm có ba mươi lăm thứ "bất ưng tác" (không được làm), Ha trách kiền độ như pháp, phi pháp và giải yết ma, gồm có Sấn yết ma (cấm đến nhà tại gia), Bất kiến tội yết ma (không thấy tội), Bất sám hối tội yết ma (không hối tội), Bất xả kiến yết ma (không chịu đổi ý kiến) v.v... cho đến các qui định về phép giải yết ma.

BAN GIÀ TUẦN

Phạm:pàĩcàbhijĩà. Dịch ý là năm thần thông, năm tuần. Tức Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mệnh thông và Như ý thông. [X. luận Đại trí độ Q.5]. (xt. Ngũ Thông).

BAN GIÀ VU SẮC HỘI

Phạm: paĩca-vàrwika-maha. Là Pháp hội trong đó nhà vua làm thí chủ, tất cả hiền thánh, đạo tục, sang hèn, cao thấp đều không hạn chế, đều nhận được tài thí, pháp thí một cách bình đẳng. Dịch ý là Vô

già đại hội. Còn gọi là Ban xà vu sắt hội, Ban già bạt lợi sa hội, Ban già bà lật ca sử hội. Dịch trực tiếp là Ngũ niên nhất đại hội (năm năm một đại hội); Ngũ niệm công đức hội, Ngũ tuế hội, Ngũ tuế diên. Hội Ban già vu sắt, ngoài ý nghĩa là Đại hội vô già ra, theo luật Thập tụng quyển 5 chép, nó còn mang ý nghĩa kỉ niệm cuộc tập họp trong dịp đức Phật cắt lọn tóc trên đỉnh đầu lúc Ngài lên năm tuổi, vì thế còn gọi là Ngũ tuế hội. Loại pháp hội này được cử hành rộng rãi tại Ấn độ và các địa phương Tây vực, phần nhiều mở vào mùa xuân, tập họp chư tăng khắp nơi, làm các thứ cúng dường, kéo dài đến ba tháng. Theo Cao tăng Pháp hiển truyện Kiệt xoa quốc ghi chép, thì thấy sự tổ chức rất là to lớn. Lại Đại đường tây vực kí quyển 5 Yết nhã cúc xà quốc, luận A tì đàm tì bà sa quyển 14, Tây vực kí quyển 1 Khuất chi quốc, Phạn diễn na quốc v.v... đều có ghi chép về pháp hội này. (xt. Vô Già Hội).

BAN-NÊ-HOÀN

Phạm:parinirvàịa. Còn gọi là Ban-Niết bàn. Chỉ trạng thái dập tắt hoặc thổi tắt. Sau khi lửa phiền não đã bị dập tắt, thổi tắt hết, thì đạt đến hoàn thành trí tuệ mà tới cảnh giác ngộ, Phật giáo lấy việc đạt đến cảnh giới này làm mục đích cuối cùng. Niết bàn tịch tĩnh là một trong ba ấn. (xt. Niết bàn, Thường Lạc Ngã Tịnh).

BAN THÍCH MẬT ĐẾ

Tên Phạm:Pramiti. Dịch ý là Cực lượng. Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Người trung Ấn độ. Đi du hóa lần lần sang phương đông, đến Trung quốc truyền bá Phật pháp. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời Đường trung tôn, sư đến ở chùa Chế chỉ thuộc

Quảng châu dịch kinh Thủ lăng nghiêm
10 quyển, do sa môn Di già thước khư người
nước Ô trành dịch lời, cư sĩ Phòng dung
BAN THÍCH MẬT ĐẾ

B
314
thụ bút, sa môn Hoài địch chứng nghĩa. Không bao lâu, nhà vua giận vì Ban thích mật đế đã đưa bộ kinh Lăng nghiêm ra khỏi nước, bèn sai người đuổi bắt, Ban thích mật đế liền đáp thuyền về Tây (Ấn độ). [X. Tống cao tăng truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].

BAN THIỀN LẠT MA

Tên Tây tạng:Paị-chen-lama. Nhà cải cách Phật giáo Tây tạng là Tôn khách ba, người đã sáng lập phái Hoàng mạo (phái mũ vàng), có hai đệ tử lớn là Căn đôn châu ba và Khải châu mỗi người đều tự thành lập hệ thống riêng của mình, và đời đời dùng "hô tất lặc hãn" (ý là hóa thân) để chuyển sinh, đó tức là Đạt lại lạt ma và Ban thiền lạt ma, loại tư tưởng Phật sống chuyển sinh này chỉ có Phật giáo Tây tạng đặc biệt phát triển. Từ Đạt lại lạt ma đời thứ 5 là A vượng la bốc tàng gia mục thác (Tạng: Gu zfikhan) nắm quyền chính trị và tôn giáo trên toàn nước Tây tạng, sau khi đã xác lập chủ quyền tối cao chính trị tôn giáo hợp nhất, Đạt lại lạt ma bèn trở thành Thủ trưởng của phái mũ vàng, thống suất hơn ba nghìn mấy trăm ngôi chùa và khoảng ba bốn mươi vạn tăng lữ. Còn giáo chủ của giáo đoàn thuộc hệ thống chuyển sinh Khải châu là Ban thiền lạt ma, tuy là một trong hai Phật sống lớn, nhưng về phương diện chính trị, thì chỉ nắm chính quyền ở địa phương mà thôi.

Ban thiền, có nghĩa là nhà trí tuệ lớn, nhà bác học lớn; lạt ma, có nghĩa là người trên (thượng nhân). Vào năm Thuận trị

thứ 2 (1645) đời vua Thế tổ nhà Thanh,
Cố thủy hãn, Thủ lãnh của Mông cổ hòa
thạc đặc bộ cai trị Vệ và Tạng, suy tôn người
đệ tử thứ tư của Tôn khách ba là La tang
khước tiếp làm "Ban thiền bác khắc đa"
(bác khắc đa là tiếng Mông cổ, là tiếng tôn
xưng người anh tài xuất chúng) và mời trụ
trì chùa Trát thập luân bá, đồng thời, cắt
bộ phận Hậu tạng sát nhập vào quản hạt
của La tang, đó là Ban thiền đời thứ tư (ba
đời trước đó do người Hậu tạng suy tôn).
Đến Ban thiền đời thứ 5, vua Thánh tổ
nhà Thanh phong hiệu là: "Ngạch nhĩ đức
ni" (Ertini hoặc Erdeni), hàm ý là sáng sủa,
sáng rỡ. Người Tây tạng bảo Ban thiền là
hóa thân của Kim cương, hoặc là hóa thân
của Phật A di đà. Đại đô của Ban thiền qua
các đời đều đóng ở chùa Trát thập luân bá
(Tạng: Bkra-zis Ihum-po) thuộc Nhật
khách tắc, Hậu tạng.
Dưới đây là pháp danh và năm sinh năm
mất của các đời Ban thiền: Đời thứ 1, Khải
châu (Tạng: Mkhas-rab-rje. 1385-1438),
đời thứ 2, Tỏa lãng tiếp ngang (Tạng:Bsodnams-
phyogs-glan, 1439-1504) đời thứ 3,
Ân soái ba (Tạng:Dben-sa-pa, 1505-1556),
đời thứ 4, La tang khước tiếp (Tạng:Blobzaí-
chos-kyi rgyal-mtshan, 567-1662),
đời thứ 5 La tang ích tây (Tạng: Blo-bzaí
ye-zes, 1663-1737), đời thứ 6 Ban hưu ích
hi (Tạng:Dpal-ldan ye-zes, 1738-1779),
đời thứ 7 Đăng tất ni ma (Tạng: Blo-bzaí
bstan-pahi ĩi-ma 1781-1852), đời thứ 8
Đăng-tất-vương-tu (Tạng: Chos-kyigrags-
pa bstan-pa#i lban-p#yug, 1854-
1882), đời thứ 9 La tang khước kinh (Tạng:
Blo-bzaí thub - bstan chos-kyi ĩi-ma,
1883-1935), đời thứ 10 Cung bảo từ đan

(Tạng: Blo-bzaí phrin-las lhum - grub
1938 -).
Mối quan hệ giữa Ban-thiền và Đạt-lại
chẳng phải hoàn toàn tốt đẹp, như Ban
thiền đời thứ 9 là La tang khước kinh đã
từng ở lâu tại nội địa Trung quốc, mãi đến
Đạt lại lạt ma đời thứ 13 là A vượng la bốc,
truyền ra từ Đơn gia mục thác ngạc hao,
đất Tây tạng, La tang khước kinh mới trở
về Tây tạng, nhưng đã qua đời trên đường
về. Năm 1944, Ban thiền đời thứ 10 là Cung
BAN THIỀN LẠT MA

B
315
bảo từ đan bị đưa đến Hậu tạng, chủ quyền thay đổi. Sau khi Tây tạng bị xâm chiếm, toàn quốc đã trở thành một trong các chính quyền địa phương của Cộng sản Trung quốc, Đạt lại lạt ma đời thứ 14 lưu vong sang Ấn độ, còn Ban thiền lạt ma thì giữ thái độ dung hòa với Cộng sản để tỏ bày cái lập trường vi diệu của sự phát triển Phật giáo Tây tạng từ xưa đến nay. [X. Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Thế giới Phật giáo thông sử thượng sách (Thánh nghiêm); Thánh vũ khí đệ ngũ quốc triều phủ tuy Tây tạng kí thượng; L.A.Waddell: Lhasa and its mysteries; W.W.Rockhill: The Dalai Lamas of Lhasa anh their relations with the Manchu Emperors of China].

BAN TÚC VƯƠNG

Ban túc, Phạm: Kalmàwapàda, Pàli: Kammà-sapàda. Dịch âm là Cu sa ba đà vương, Kiếp ma sa ba đà vương, Ca ma sa bạt vương, Yết ma sa ba la vương. Còn gọi là Bác túc vương. Lộc túc vương. Là tên vua trong chuyện cổ bản sinh. Về lí do tên "ban túc", cứ theo kinh Hiền ngu quyển 11 phẩm Vô não chỉ man chép, thì cha của vua này là Ba la ma đạt đã tư thông với sư tử mà sinh ra vua, hình dáng thì giống người, duy có chân thì loang lổ, nhiều màu sắc, vì thế gọi là Ca ma sa ba đà. Kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 6 phẩm Đoạn thực nhục, gọi là Ban túc, kinh Tạp thí dụ quyển thượng kinh thứ 8, gọi là Đạm nhân vương (vua ăn thịt người), kinh Lục độ tập quyển 4 kinh Phổ minh vương gọi là A quần.

Cứ theo kinh Bản sinh 537 bằng vănPàli truyện Đại tuđàtốma (Mahàsutasomajàtaka) chép thì đồng tử Ba la ma đạt (Brahmadatta-Kumàra) vốn là con vua nước Ba la nại (Bàrànasì). Đã từng với vương tử Tu đà tố ma (Sutasoma) con vua nước Câu lưu (Kuru), du học tại Đức xoa thi la (Takkasilà), nhà vua là Dạ xoa, có thói quen ăn thịt người, nên rất nhiều người đã bị nhà vua ăn thịt. Vì thế mà nhân dân trong nước oán ghét, bèn đuổi vào rừng, song vẫn không bỏ được thói ác ăn thịt người. Một hôm, đuổi bắt một người Bà la môn để ăn, không may bị thương ở chân, nhà vua mới cầu khấn thần cây Ni câu luật đà (Nigrodha), nếu khỏi sẽ hậu tạ thần cây. Chân khỏi, lại bắt cả bạn học cũ và nhiều người khác gồm một trăm linh một người. Sau nhân được nghe một bài kệ của Phật Ca diếp (Kassapa) do từ cửa miệng một người Bà la môn nói ra, hơn nữa, lại được vua Tu đà tố ma giáo hóa, bèn phóng thích mọi người, không ăn thịt nữa, rồi trở về nước lên ngôi lại. Vua Tu đà tố ma đây tức là tiền thân của đức Thế tôn.

Nhưng sự tích Ban túc vương được chép trong kinh Nhân vương bát nhã có khác với truyện được ghi ở trên. Cứ theo kinh Nhân vương bát nhã quyển hạ nói về nhân duyên xuất gia của vua Ban túc nước Thiên la, bảo rằng nhà vua khi còn là Thái tử, từng đã theo một ngoại đạo học tà giáo, muốn lấy đầu của một nghìn ông vua để tế thần voi. Sau khi lên ngôi, đã có được chín trăm chín mươi chín vua rồi, lại đi lên phía bắc gặp vua Phổ minh, vua Phổ minh thỉnh Bách pháp sư giảng kinh Bát nhã cho nghe mà tỏ ngộ, rồi đến nước Thiên la, vì chín

trăm chín mươi chín vua mà tụng kệ kinh Bát nhã, vua Ban túc cũng nghe pháp, được Không tam muội, bèn xuất gia, chứng Vô sinh pháp nhẫn. [X. kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; kinh Tăng già la sát sở tập Q.thượng; luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Tu Đà Tố Di Vương).

BAN-XÀ-LA-QUỐC

Ban xà la, Phạm,Pàli:Paĩcàla. Còn

BAN XÀ LA QUỐC

B
316
gọi là Ban già la quốc, Ban xà đồ quốc, Ban già da quốc, Ban sa la quốc. Là một trong mười sáu nước lớn thuộc Ấn độ cổ đại. Vị trí tại trung Ấn độ, cách sông Hằng và đối diện với nước Cư lâu (Phạm: Kuru). Ban xà la, dịch ý là Ngũ chấp, Ngũ bất động, vốn là tên đất, sau trở thành tên nước, dùng để xưng tụng cái đức tốt đẹp của nhà vua. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18 nói, thì tính vua nước Ban xà la rất nhân từ, bỏ án tử hình, nếu có người phạm tội tử hình, không nỡ giết, chỉ trói lại rồi sai đem bỏ nơi giữa cánh đồng, người thời bấy giờ cho là cử chỉ đẹp, nên lấy Ban xà la làm tên nước. Nước ấy sau chia thành hai phần Nam, Bắc, và đánh nhau luôn. Ở thời đại Phật, vua Nam, Bắc Ban xà la thường công phạt nhau, đức Phật từng đã khuyên can. Vào thời ấy, đô thành nước Ban xà la Nam là Khảm tì lạp (Phạm:Kaôpilla), Đô thành nước Ban xà la Bắc là Khúc nữ thành (Phạm: Kanyàkubja). [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; kinh Soạn tập bách duyên Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124].
BÀN CỐC
.....
Vị tăng đời Nguyên. Người huyện Hải diêm tỉnh Triết giang. Hiệu Lệ thủy. Chí khí hơn người, đọc rộng kinh sử. Tính ưa sông núi, trong năm Chí nguyên, đi du ngoạn các danh sơn thắng cảnh, như núi Ngũ đài, Nga mi, Phục ngưu, Thiếu thất v.v..., từng tự nhủ (Đại 50, 903 hạ): “Dấu chân nửa thiên hạ, tiếng Thơ khắp thế gian”. Thời ấy, Phò mã Cao li phiên vương, nghe

danh đức, thỉnh đến chùa Tuệ nhân ở Hàng châu giảng đại ý kinh Hoa nghiêm, bảy chúng kính phục, Phiên vương đẹp lòng, từ đó tiếng tăm càng lừng lẫy. Sau đến Tùng quận, cất Tinh xá, hàng ngày niệm danh hiệu Phật Di đà. Năm Chí nguyên thứ 9, không bệnh mà tịch,thọ hơn bảy mươi tuổi. Có tác phẩm "Du sơn thi tập" 3 quyển. [X. Đại Minh cao tăng truyện Q.1; Tục thích thị kê cổ lược Q.1].

BÀN ĐÀ

Tên đơn vị đo chiều dài. Còn gọi là Ban đà. Tức hai mươi tám khuỷu tay. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 1 (Đại 40, 7 thượng), nói: "Ranh giới A lan nhã vuông tròn nhỏ nhất là bảy bàn đà. Mỗi bàn đà hai mươi tám khuỷu tay". [X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.1].

BÀN ĐẠI TỬ

.....

I.Bàn đại tử. Phạm:bandhyà-putra.

Thí dụ cái hư giả không thực như lông rùa sừng thỏ. Kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 2 (Đại 16, 493) trung: "Như hư không, sừng thỏ, cùng với bàn đại tử, không mà có nói năng, tính vọng tưởng như thế, do nhân duyên hòa hợp, phàm ngu khởi vọng tưởng, không biết được như thực, vòng quanh nhà ba cõi".

Từ ngữ bandhyà-putra, kinh Lănggià abạtđala bảo bốn quyển, dịch là Bàn đạitử, nửa trên dịch âm, nửa dưới dịch ý. Nhưng kinh Đại thừa nhập lăng già bảy quyển, thì lại dịch là Thạch nữ nhi (người đàn bà đá), dịch ý này chỉnh hơn. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1083 thượng), nói: "Phiếnđềla, Hán dịch

là Thạch nữ, vì không có nam nữ căn.
Bànđại tử có xuất xứ từ Lănggià, còn
Đại thừa nhập lănggià thì nói là Thạch
nữ nhi".
II.Bàn đại tử. Tiếng dùng trong Thiền
lâm. Còn gọi là Ban đại tử, Bàn đại nhi.
Nói việc không thể dùng kiến thức tầm
thường phổ thông mà đánh giá những người
ưu việt siêu phàm, cũng tức là nhân vật vĩ
BÀN CỐC

B
317
đại vượt hẳn lên trên lí trí và tình cảm thế tục. Hoặc chỉ đức Thế tôn. Trúc tiên hòa thượng ngữ lục quyển trung (Đại 80, 377 hạ): "Tiến rằng: "Lúc này có vị tăng hỏi: "Bò sinh con, tại sao không nói?" Sơn bảo: "Cầm đèn lại đây! Cầm đèn lại đây!" Lại hỏi: "Hiểu thế nào?" Đáp: "Như ban đại tử"".

BÀN PHỤC

Chỉ cho cái mâm và cái khăn, tức trải cái khăn lên mâm để đựng các giấy sớ và con dấu... Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Thụ pháp y điều (Đại 48, 1122 trung), nói: "Đem mâm và trải khăn lên rồi để áo pháp và các tín vật".

BÀN SƠN BẢO TÍCH

.....

Vị tăng đời Đường. Pháp tự của ngài Mã tổ Đạo nhất, ở Bàn sơn thuộc U châu, tỉnh Hà bắc, tuyên dương tông phong, vì thế đời gọi là Bàn sơn bảo tích. Quê quán, năm sinh và năm mất đều không rõ. Thụy hiệu "Ngưng tịch đại sư". [X. Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền đăng lục Q.7; Liên đăng hội yếu Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].

BÀN SƠN TAM GIỚI VÔ PHÁP

.....

Tên công án trong Thiền tông. Là lời của sư Bàn sơn Bảo tích dẫn dắt người học. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7 Bàn sơn bảo tích chương (Đại 51, 253 trung), nói: "Các Thiền đức! Hãy tự xét mình, không ai thay thế được đâu. Trong ba cõi chẳng có pháp gì thì tìm tâm ở đâu? Bốn đại vốn

không, Phật nương vào đâu mà trú? Cơ trí chẳng động, lặng bặt không lời. Mặt mày rõ ràng, không việc gì khác". "Vô pháp", trong tam giới vô pháp, đồng nghĩa với "vô tâm", "vô sự", nghĩa là các sự tượng trong ba cõi, đứng trên lập trường căn nguyên mà nói, là không tồn tại. Công án này chỉ bày cái phương thức tồn tại vô niệm vô tưởng mới là sự tồn tại chân thực. [X. Bích nham lục Tắc 37; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].

BÀN SƠN TINH ĐỂ NHỤC

Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Bàn sơn nhục án. Là nhân duyên tỉnh ngộ của Bàn sơn Bảo tích. Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 50 hạ), nói: "Thiền sư Bàn sơn Bảo tích ở U-châu, nhân đi qua chợ, thấy một người khách mua thịt lợn (heo), bảo người hàng thịt: "Tinh để, bán cho một cân nào!" Người hàng thịt buông con dao, xoa tay nói: "Trưởng sử! Cái đó không phải tinh để!", ngay lúc ấy, sư có chỗ tỉnh ngộ". Cái gọi là tỉnh ngộ tức là khế nhập với chân lí vốn đủ tính Phật, cũng tức là tìm ngay trong các sinh hoạt thường ngày, không một cái gì không là tính Phật, không một chỗ nào không hàm lí Phật.

BÀN TỌA

.....

Ngồi xếp bằng, tức là phu tọa. Tục ngữ Trung quốc nói là tréo gối, tức hai ống chân chồng tréo lên nhau.

BÁN ẤN

.....

Phép kết ấn của Mật giáo, hai tay kết một nửa ấn khế, gọi là Bán ấn. Cũng tức là kết ấn bằng một tay, thông thường dùng

tay phải kết nửa ấn; nửa ấn dùng vào việc gia trì thì có bốn loại là một chẽ, ba chẽ, năm chẽ và kiếm ấn, phân biệt là nửa ấn một chẽ, nửa ấn ba chẽ, nửa ấn năm chẽ và nửa ấn kiếm (ấn gươm).

BÁN ẤN

B
318
BÁN CÁ THÁNH NHÂN
Bán cá (nửa cái), thí dụ số ít, hiếm có. Bán cá Thánh nhân, hàm ý là một nửa bậc Thánh thôi. Trong Thiền lâm, thí dụ bậc có đầy đủ uy đức lớn thì rất hiếm có. Tổ đường tập quyển 14 Thạch củng tuệ tạng chương, chép: "Sư liền bỏ cung tên xuống, nói: "Ở đây đã ba mươi năm, hôm nay mới bắn được một nửa Thánh nhân"". [X. Minh giác thiền sư ngữ lục Q.2 Minh giác Thiền sư hậu lục].
BÁN CHẾ ĐẠI NHIẾP TÂM
Là qui tắc trong Tùng lâm tại Nhật bản. Hàng năm, mùa hạ, từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7, là An cư mùa mưa; mùa đông, từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng 1 năm sau, là An cư mùa tuyết. Các tông Lâm tế, Tào động tại Nhật bản, đặc biệt ở khoảng thời gian giữa an cư mùa mưa và an cư mùa tuyết, tức là khoảng thời gian đã chấm dứt mùa mưa, nhưng chưa đến mùa tuyết, hoặc đã chấm dứt mùa tuyết mà mùa mưa chưa bắt đầu, cứ lấy khoảng đó làm một kỳ, cử hành hội ngồi Thiền Tiếp tâm, để chúng tăng thu nhiếp tâm, khiến thâm tâm đạt đến trạng thái ngưng lặng. Vì an cư mùa mưa cũng gọi là Bán hạ đại tiếp tâm, nên qui chế này cũng gọi là Bán chế đại nhiếp tâm. (xt. An Cư, Tiếp Tâm).
BÁN CHI CA
Phạm:Pàĩcika. Còn gọi là Bán chỉ ca, Bán chỉ ca đại tướng, Ban chỉ kha, Tán chi, Tán chi ca, Ban xà ca, Đức xoa ca. Là quyển thuộc của Tì sa môn thiên trong Mật giáo,

đứng hàng thứ ba trong tám đại Dược xoa tướng, là chồng của Quỉ tử mẫu. Cứ theo kinh Ha lí để mẫu chép, thì Quỉ tử mẫu tên là Hoan hỉ, duyên dáng xinh đẹp, có năm nghìn họ hàng, thường ở nước Chi na hộ trì thế giới, là con gái của Sa đa đại Dược xoa tướng. Về sau làm vợ đại Dược xoa tướng Bán chi ca, sinh được năm trăm người con. Lại kinh Tạp bảo tạng quyển 9 (Đại 4, 492 thượng), nói: "Quỉ tử mẫu là vợ của quỉ thần vương già Ban xà ca". [X. Đại Dược xoa nữ hoan hỉ mẫu tinh ái tử thành tựu pháp; kinh Khổng tước vương Q.hạ; Tì nại da tạp sự Q.31].

BÁN CHUNG

.....

Tức là quả chuông nhỏ, là một trong sáu vật trong Phật đường, hình dáng chỉ bằng nửa quả chuông lớn. Còn gọi là Hoán chung (chuông báo hiệu), Phạm chung (chuông báo giờ ăn cơm), Hành sự chung (chuông báo giờ làm việc). Thông thường cao khoảng hai thước (Tàu) hoặc hai thước trở xuống, phần nhiều treo ở nhà Tăng, nhà giảng, trong hành lang, để đánh thức chúng tăng, báo hiệu ăn cơm v.v... Lại treo trên điện Phật thì gọi là điện chung, treo ở nhà Tăng thì gọi là Tăng đường chung. Trong Thiền tông, khi vào nhà Tăng, đánh bảy tiếng chuông ở nhà Tăng, báo hiệu giờ thụ trai, thôi ngồi thiền (phóng tham), giờ uống trà v.v... thì đánh ba tiếng. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Khảo tín lục Q.1; Trì bảo thông lãm Q.trung Bán chung điều].

BÁN ĐỘC CỔ ẤN

Là một trong những ấn khế của Mật giáo. Tức là ấn căn bản bất động. Là nửa

ấn một chẽ, còn gọi là Tiểu độc cổ ấn. Ấn này có tác dụng phá hủy, dùng để tiêu trừ kết giới. Về phép kết ấn, cứ theo Để lí tam muội da Bất động sứ giả niệm tụng pháp

BÁN CÁ THÁNH NHÂN

B
319
chép, thì ngón giữa, ngón vô danh và ngón
út của tay phải co xuống nắm lấy đầu ngón
cái, còn ngón trỏ duỗi thẳng đứng, là thành
ấn. Nếu xoay ấn này về bên phải thì thành
kết giới, mà xoay về bên trái thì thành giải
giới.
BÁN GIÀ LA ĐẠI TƯỚNG
.....
Bán già la, Phạm:Pàĩcàla. Còn gọi là
Ban già la đại tướng, Mật nghiêm đại tướng,
Giáo lệnh sứ, Ban già la chiên đà (Phạm:
Pàĩcàla-caịđa, dịch ý là Ngũ khả úy: năm
chỗ đáng sợ), Ban già la kiện đồ (Pàĩcàlagaịđa,
dịch ý là Ngũ xứ). Là một trong tám
đại Dược xoa tướng, quyến thuộc của Tì sa
môn Thiên trong Mật giáo. Cứ theo mạn
đồ la do A xà lê truyền chép, thì vị tôn này
là vị thứ sáu bày ở phía đông Tì sa môn
thiên vương, là vua nước Bán già la, ở Bán
già la ngôn nô, nước Đạt di nô. [X. kinh
Khổng tước vương chú Q.hạ; kinh Đại
Khổng tước vương chú Q.trung; Đại nhật
kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao
Q.15].
BÁN GIÀ PHU TỌA
Là một trong các phép ngồi. Còn gọi là
Bán già chính tọa, Bán già tọa, Bán kết già,
Bán già, Bán tọa, Hiền tọa. Tục gọi là ngồi
tréo một nửa. Tức là phép ngồi tréo một
chân, còn chân kia đặt lên trên chân tréo.
Nếu cả hai chân tréo vào nhau và đặt trên
bắp vế, thì gọi là Kết già phu tọa, Như lai
tọa (ngồi xếp bằng, ngồi kiểu đức Như lai).
Có hai loại ngồi bán già là Cát tường và
Hàng ma. Chân phải đặt lên bắp vế bên

trái là ngồi bán già Cát tường, Mật giáo phần nhiều dùng phép ngồi này, cũng gọi là Cát tường tọa, Phổ hiền già, Kim cương tát đỏa già, Tát đỏa già. Trong mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương, Thai tạng, trừ các Bồ tát Hư không tạng, Thiên thủ Quan âm, Kim cương tạng vương và Bát nhã ra, còn hơn vài trăm vị tôn Bồ tát đều ngồi bán già trên tòa hoa sen. Và đối ứng phép ngồi này với phép ngồi của Như lai mà gọi là Bồ tát tọa (phép ngồi của Bồ tát). Chân trái đặt trên bắp vế phải là ngồi bán già Hàng ma, cũng gọi là Hàng phục tọa, phần nhiều trong Thiền gia ứng dụng phép ngồi này. Lại cứ theo luật Tứ phần quyển 49 chép, thì ngồi bán già nguyên là kiểu ngồi riêng của tỉ khưu ni được Phật cho phép, để phòng ngừa kinh huyết rịn ra hoặc bị rắn rết xâm hại. Có lẽ chỉ vì lí do ấy mà đời sau đắp vẽ tượng các Bồ tát, phần nhiều đắp vẽ hình đàn bà. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.31; luật Ma ha tăng kì Q.40; Thập bát khế ấn. Thiền uyển thanh qui Q.8 Tọa thiền nghi]. (xt. Kết Già Phu Tọa).

BÁN GIÀ TƯ DUY TƯỢNG

Một loại tượng Phật được tạo hình theo kiểu ngồi tựa. Thông thường chân trái thõng xuống đất, chân phải xếp ngang đặt trên đầu gối trái, tay trái thoải xuống một cách tự nhiên và đặt lên mắt cá chân phải; nửa

mình trên hơi cúi xuống, cả năm ngón tay phải hoặc hai ngón trỏ và giữa chống vào má bên phải, tỏ cái dáng đang suy nghĩ điều gì. Loại tượng Phật này, phổ thông nhất, là tượng Thái tử Tất đạt đa tư duy và tượng Di lặc tư duy.

Tác phẩm tạo hình loại này đã được lưu truyền ở Ấn độ từ xưa, nguyên là biểu

Ngôi Bán Già

BÁN GIÀ TƯ DUY TƯỢNG

B
320
hiện cái tư thái của
Thái tử Tất đạt đa
trước khi xuất gia.
Đại khái có ba loại:
1. Khi thái tử
ngồi dưới gốc cây
Diêm phù xem
người nông dân
đang cày ruộng, đàn
chim theo sau, hễ
thấy con nèn con dế
nào từ trong đất cày
bò ra là chúng tranh
nhau mổ ăn, thấy
thế, Thái tử sinh tâm
thương xót và suy tư
về cảnh tượng ấy.
2. Để làm nhụt chí xuất gia của Thái tử,
vua Tịnh phạn sai bày những yến tiệc liên
miên, cung nhân mĩ nữ ca hát vui nhộn,
khi tiệc tàn, Thái tử nhìn vẻ xấu xí của các
cung nữ mệt mỏi đang ngủ và ngáy o o, mà
nảy sinh tư duy.
3. Thái tử bỏ thành xuất gia, đến rừng
khổ hạnh, khi từ biệt con ngựa Kiền trắc
yêu quí mà nảy sinh tư duy. Những tượng
tư duy lưu truyền ở Trung quốc phần nhiều
thuộc loại này. Tại Trung quốc, từ thời Nam
Bắc triều trở
đi đã có các
tác phẩm
tượng Bán
già tư duy.
Từ khoảng
thế kỉ thứ V

thời Bắc
Ngụy, đã thấy
xuất hiện
kiểu tượng
độc lập hình
bán già tư
duy, sớm
nhất là tượng
bán già tư duy được tạc bằng đá vào năm
Thái bình chân quân thứ 3 (442) đời Thái
vũ đế; áo của tượng dính sát vào mình, tạo
hình tả thực, rõ ràng là đã chịu ảnh hưởng
của nghệ thuật phương tây, vì vào thời ấy,
sự qua lại giữa các nước Tây vực đã rất dễ
dàng. Hậu bán thế kỉ thứ V, hang đá Vân
cương lục tục được đục khoét, trong đó tại
các hang thứ 6, thứ 7, thứ 8 cũng đã xuất
hiện loại tạo hình tượng tương tự. Lại Tây
an là điểm giao thông then chốt giữa Đông
và Tây vào thời ấy, từ sớm đã là địa phương
giáo hóa của ngài Cưu ma la thập, văn hóa
rất cao, những tượng tư duy được tạo với
thể thái trọng
hậu, biểu
hiện phẩm
cách cao
thượng.
Ngoài ra, còn
có tượng bán
già tư duy
bằng ngọc
trắng do
Triệu thị, vợ
của Minh
nhung ái lạc,
tạo vào năm
Vũ định thứ
2 (544) đời

Đông Ngụy, tượng này là di phẩm tượng bán già ở đời ĐôngNgụy đến thời kì đầu đời BắcTề. Vào thời đại BắcTề, cách tạo hình dần dần đi đến hình thức nhất định, nhưng thân tượng hơi gầy (ốm) hơn và đường nét thanh nhã bóng bẩy, cho thấy cái phong thái mĩ lệ ít có trong lịch sử điêu khắc của Trung quốc, mà đại biểu là tượng bán già tư duy bằng ngọc trắng được tạo vào niên hiệu Vũ bình năm đầu (570) đời Hậu chủ. Ngoài ra, những tượng bán già tư duy tại Hàn quốc và Nhật bản cũng chịu nhiều ảnh hưởng phong cách của BắcNgụy, Bắc Tề.

Tượng Bán Già Tư Duy Thời Đông Ngụy

Tượng Bán Già Tư Duy Thời BắcTề

Tượng Bán Già Tư Duy Thời Phi Điểu của Nhật Bản

BÁN GIÀ TƯ DUY TƯỢNG

B
321
Tượng tư duy sớm nhất ở nước Hàn, được tạo vào thế kỉ thứ IV, thời đại cổ Tân la. Còn có tượng bán già tư duy bằng kim đồng, mũ, xiêm... được tạo từ khoảng thế kỉ thứ VI đến thứ VII. Tại Nhật bản thì loại tượng này được lưu hành vào các thời đại Phi điểu (552 - 644), thời đại Bạch phượng (645 - 707). Tại chùa Quảng long cho đến nay vẫn còn tàng trữ tượng bán già tư duy bằng hai hình thức bảo quan (mũ báu) và bảo kế (tóc quí).

BÁN GIẢ BỒ-THIÊN-NI

.....

Phạm:paĩcabhojanìya. Còn gọi là Bán giả bồ xà ni. Bán giả, là số 5; bồ thiện ni, chỉ các đồ ăn. Dịch ý là năm thức ăn, năm thức ăn chính. Cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 36 chép, thì năm thức ăn chính ấy là: cơm, cơm đậu mạch, miến, thịt và bánh. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 5, thì bảo năm bồ thiện ni là: cơm, miến, cơm khô, cá và thịt. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Nhị Ngũ Thực, Bán Giả Kha Đán Ni).

BÁN GIẢ KHA ĐÁN NI

Phạm:paĩcakhàdanìya. Còn gọi là Bán giả khư xà ni, Bán giả khư đán ni. Bán giả, là số năm; Kha đán ni, chỉ các thức ăn cắn nhai. Dịch ý là năm thứ ăn cắn nhai, năm thứ ăn không chính thức. Các bộ luật ghi chép những loại thức ăn này có hơi khác nhau; cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 36 chép, năm thứ ăn cắn nhai không chính thức là: củ, cây, lá, hoa và quả. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 5, thì bảo

năm thứ kha đán ni là: cành, lá, hoa, quả và thức ăn nghiền nhỏ. Lại năm thức thực vật này, tuy ăn dùng được, nhưng không đủ no, vì thế không được coi là những thực vật chính thức. Khi đức Phật chế giới đã qui định, nếu đã ăn năm thứ ăn chính xong, no rồi, thì không được dùng năm thứ ăn không chính thức nữa. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Nhị Ngũ Thực).

BÁN HẠ

.....

Tức là ngày ở khoảng giữa ba tháng kết hạ đến giải hạ trong mùa hạ an cư của Thiền lâm. Hạ an cư bắt đầu vào ngày 15 tháng 5 (lịch cũ là 15 tháng 4), gọi là kết hạ; chấm dứt vào ngày 15 tháng 8 (lịch cũ 15 tháng 7), gọi là giải hạ. Vì thế, ngày nửa hạ là 1 tháng 7 (lịch cũ là 1 tháng 6), từ ngày này trở về trước, gọi là nửa hạ trước, về sau, gọi là nửa hạ sau. Vào ngày bán hạ, Hòa thượng đường đầu hoặc vị Thủ tọa, có lời chúc mừng đại chúng, đại chúng ngày hôm ấy, làm thêm rau trái để ăn mừng, tiết ăn mừng này gọi là Bán hạ tiết, cũng gọi là Băng tiết (tiết trong sạch). Nếu an cư vào mùa đông, thì ngày bán hạ tương đương ngày Đông chí. Lâm tế lục (Đại 47, 505 trung), nói: "Sư nhân ngày bán hạ, đến Hoàng bá". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Tiết thời môn].

BÁN KÊ

Chỉ nửa sau của bài kệ "Các hành vô thường, là pháp sinh diệt, sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui". Cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 14 nói, thì khi đức Thích ca Như lai còn là phàm phu trong đời quá khứ, vào núi Tuyết tu hạnh Bồ tát, trời Đế thích hóa hiện làm quỉ La sát nói

cho nghe nửa trước của bài kệ, Bồ tát vui mừng xin được nghe nốt nửa sau của kệ, nhưng quỉ La sát không chịu, Bồ tát liền thề bỏ thân cho quỉ mới được nghe hết. Vì lí do ấy nên cũng gọi là Tuyết sơn bán kệ (nửa bài kệ trong núi Tuyết), hoặc Tuyết sơn bát tự (tám chữ trong núi Tuyết). Kinh BÁN KÊ

B
322
Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 hạ), nói: "Thủa xưa, đức Phật còn là phàm phu, đi vào núi Tuyết cầu Phật đạo; nhiếp tâm mạnh mẽ hăng hái, vì nửa bài kệ mà bỏ cả thân mệnh". Lại nửa bài kệ do quỉ La sát nói ghi ở trên, cũng có thuyết bảo do Dạ xoa nói, vì thế còn gọi là Dạ xoa nói nửa kệ. [X. Vân môn khuông chân thiền sư quảng lục Q.trung]. (xt. Tuyết Sơn Đại Sĩ).
BÁN KHAI BÁN HỢP
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn nói là Bán hợp bán khai. Vốn là thuật ngữ được dùng để phán định, giải thích về giáo tướng trong Phật học. Khai, có nghĩa hiển bày, hợp, có nghĩa là bỏ bớt. Trong Thiền lâm, thường dùng từ ngữ này để biểu thị một nửa hợp, một nửa khai, chứ không thiên hẳn về một bên nào. Minh giác thiền sư ngữ lục quyển 2 (Đại 47, 679 trung), nói: "Long tuyền và dao búa đồng sắt, sắc bén, cùn lụt khác nhau lắm. (...) Thế đó! Thế đó! Một ra một vào, nửa hợp nửa khai; những ai biết rộng, thử biện đen trắng". [X. Bích nham lục Tắc 18].
BÁN LẠC
.....
Chỉ Tu-đa-la trong chín bộ Tiểu thừa. Trong "Bán mãn nhị giáo" (hai giáo Nửa và Đủ), Tu đa la được thí dụ như Bán tự giáo (giáo nửa chữ); trong năm vị của kinh Niết bàn, thì được thí dụ như vị lạc (sữa đặc), vì thế hợp cả hai thí dụ mà gọi là Bán lạc. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần dưới (Đại 33, 809 dưới), nói: "Tu đa la là giáo

Bán lạc, nếu bàn riêng thì ở vào thời thứ hai, nếu bàn chung thì cũng ở thời kì sau".

BÁN LẠP THÀNH

Vị trí thành nằm về phía đông bắc Cát lâm, nơi cách huyện Hồn xuân về phía tây độ bốn cây số, là di tích ở phủ Long nguyên, Đông kinh, nước Bột hải, người ta suy định nó được kiến tạo vào đầu đời Đường. Bốn chung quanh có một dẫy vách đất dài đến vài trăm mét, trong đó, từ nam đến bắc liên tục có nền đất, trên nền đất có di tích cung điện. Con đường lớn chính giữa thành chia làm hai khu đông tây, thấy có nền cũ của ba ngôi chùa, khu đông có hai, khu tây có một. Đồng thời, phát hiện mấy pho tượng hai đức Phật ngồi sánh ngang nhau, được khắc bằng đá, cho thấy ảnh hưởng của tín ngưỡng Pháp hoa. Hiện nay, cứ theo kiểu cách tượng Phật mà suy tính, thì tượng có thể đã được tạc vào cuối thời kì Lục triều, hoặc đã được tạc vào trước thời kì Bột hải và chịu ảnh hưởng của Cao li.

BÁN LIÊN HOA ẤN

Thủ ấn trong Mật giáo. Có hai tướng ấn:

1. Nói tắt là Bán liên hoa. Tức là nửa ấn Liên hoa hợp chưởng. Là ấn Phạm thiên được chép trong Thập nhị thiên quĩ, thông thường, người ta quen gọi là ấn nửa hoa sen. Tướng ấn là tay phải nắm lại, đặt vào

cạnh sườn bên phải, năm ngón tay trái dính vào nhau và hơi co xuống, rồi giơ lên qua bả vai một chút.

2. Tay phải nắm lại và đặt nơi thắt lưng, ngón cái và ngón vô danh của tay trái dính hai đầu ngón với nhau, làm như dáng ngắt hoa.

Tượng Phật ở Thành Bán Lạp

BÁN KHAI BÁN HỢP

B
323
BÁN LỘ XUẤT GIA
Xuất gia, ra khỏi nhà phiền não trói buộc, tức là tách rời khỏi nếp sống tại gia mà chuyên tâm tu tịnh hạnh của sa môn. Bán lộ xuất gia (nửa đường xuất gia), tức chỉ người tín đồ Phật giáo bỏ tục xuất gia ở tuổi trung niên. Lại thông thường, người ta chuyển dụng từ ngữ "nửa đường xuất gia" để nói về người thay đổi nghề nghiệp nửa chừng, chứ đã không làm nghề ấy ngay từ đầu, hàm ý là kĩ thuật vẫn chưa được tinh chuyên.
BÁN MÃN NHỊ GIÁO
Còn gọi là Bán mãn giáo, Bán mãn nhị tự giáo. Tức nói tắt của Bán tự giáo và Mãn tự giáo. Bán tự, nửa chữ, nguyên là chỉ chữ gốc trong tiếng Phạm, tức là tự mẫu; Mãn tự, cả chữ, thì chỉ văn tự đã được làm thành bởi các tự mẫu tập hợp lại. Luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa) của Ấn độ cổ đại, là một cuốn sách về văn pháp nổi tiếng, trong năm chương, chương thứ nhất là Tất đàm nêu rõ "bán tự giáo" của các tự mẫu, còn nếu trao truyền toàn bộ cả năm chương thì thuộc về "mãn tự giáo". Trong Phật giáo, ý ấy được chuyển dụng để chỉ chín bộ kinh của Tiểu thừa Thanh văn là Bán tự giáo, và chỉ các kinh điển Phương đẳng Đại thừa là Mãn tự giáo. Sự phân chia hai giáo Bán, Mãn đại khái cũng giống như cách phân loại hai thừa Đại, Tiểu vậy. Bán tự giáo căn cứ theo lời thí dụ trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 5 và quyển 8 mà có; kinh Niết bàn chép, cũng như dạy dỗ con trẻ, trước dạy nửa chữ, sau mới dạy cả chữ trong luận Tì già la. Đức Phật cũng thế, trước nói chín

bộ kinh Tiểu thừa, sau mới nói các kinh điển Phương đẳng Đại thừa.
Ngoài những nghĩa được ghi trên, cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 1, Niết bàn kinh nghĩa kí quyển 4 phần trên, giải thích là, nói các việc thế gian khiến sinh phiền não, gọi là Bán tự, còn nói các việc xuất thế gian khiến sinh các pháp thiện, gọi là Mãn tự. Xưa nay các sư phần nhiều gọi sự giải thích này là Giáo phán:
1. Tương truyền, Đàm vô sấm đời Bắc Lương và Tuệ viễn đời Tùy, cho tạng Tiểu thừa Thanh văn là Bán tự giáo, tạng Đại thừa Bồ tát là Mãn tự giáo.
2. Do Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy lập ra, bảo giáo pháp mà đức Phật nói trong khoảng mười hai năm sau khi thành đạo, là Bán tự giáo, còn giáo pháp nói từ mười hai năm trở về sau, là Mãn tự giáo.
3. Trí khải và Khuy cơ cho rằng, ý hai giáo Bán, Mãn tức là hai thừa Đại, Tiểu.
4. Trạm nhiên ở Kinh khê thì đem phối với giáo của Thiên thai, tức ba giáo Tạng, Thông, Biệt là Bán tự giáo, chỉ có Viên giáo là Mãn tự giáo.
5. Luận Niết bàn thì đem hai giáo phối với thuyết Tiệm giáo và Đốn giáo, nhưng Tiệm giáo ở đây là chỉ giáo Thanh văn, mà Đốn giáo là chỉ giáo Niết bàn, chứ không liên quan gì đến giáo pháp đốn tiệm của Thiền tông đời sau.
Tóm lại, hết thảy Phật giáo có thể được qui nạp thành hai giáo Bán, Mãn, hai giáo Quyền, Thực (quyền giả giáo và chân thực giáo, tức giáo pháp tạm thời và giáo pháp chân thực), vì thế, toàn bộ giáo thuyết Phật giáo cũng có thể được gọi chung là "Bán mãn quyền thực". [X. Hoa nghiêm kinh sớ

Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần dưới;
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1;
Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
(xt. Nhị Giáo, Bán Tự Mãn Tự).

BÁN NA BÀ QUẢ

.....

Gọi tắt là Bán na. Cứ theo Đại đường
tây vực kí quyển 10 chép, thì quả hình giống

BÁN NA BÀ QUẢ

B
324
như quả bí đỏ, khi chín thì màu đỏ ửng, trong có mấy chục quả nhỏ, cỡ bằng cái trứng gà, nước quả đỏ và vị rất ngọt. Nhưng Tây vực kí ghi tên gọi là Ban hạch sa quả, tức quả của cây Ba na sa; còn tên Bán na bà quả thì thấy trong Khả hồng âm nghĩa quyển 1, Huyền ứng âm nghĩa quyển 24.

BÁN NGUYÊT ĐƯỜNG NGHI

Trong Thiền lâm, mỗi tháng, vào ngày 15 và 30 cử hành nghi thức Bố tát tại nhà Tăng, gọi là Bán nguyệt đường nghi (nhà nghi thức nửa tháng). Thông thường thì phần nhiều lễ Bố tát được cử hành trên điện Phật. Thiền uyển thanh qui quyển 1 Thỉnh nhân duyên (Vạn tục 111, 442 hạ), nói: "Hoặc nửa tháng đường nghi, hoặc một hai ngày thang trà, đều do người trú trì sắp đặt".

BÁN NGUYÊT MÃN NGUYÊT

1. Bán nguyệt, tức là khi mặt trăng hiện nửa hình như cái cung, là hình Tam muội da của Bồ tát Nguyệt quang và Nguyệt thiên thuộc Kim cương giới trong Mật giáo; Mãn nguyệt, tức dụ cái thể tròn sáng của tâm bồ đề trong sạch, đồng thời, đem mười sáu phần của mặt trăng thí dụ với mười sáu vị tôn của Tuệ môn thuộc Kim cương giới. [X. luận Bồ đề tâm].

2. Chỉ viên ngọc hình bán nguyệt và hình mãn nguyệt. Là vật dùng làm đẹp cung điện hoặc trang sức thân thể. Cứ theo kinh Lí thú chép, thì Vương cung của trời Tha hóa tự tại dùng châu man, anh lạc, bán mãn nguyệt... để trang nghiêm.

BÁN QUẢ

.....
Nửa quả. Chỉ một nửa quả Am malặc (Phạm:àmala) mà vua Adục đã đem cúng dường chúng tăng. Vua Adục lúc về già thập phần vất vả, nhưng vẫn đem tất cả cái gì còn lại để cúng dường. Lúc lâm chung chỉ còn lại có nửa quả am malặc, nhà vua cũng sai đem cúng dường chúng tăng ở chùa Kêđầuma (Phạm:Kurkuỉa), nhờ thế mà được tự tại. Quả am malặc giống như quả Hồ đào, vị vừa chua vừa ngọt, dùng ăn, nhưng cũng có thể dùng làm thuốc. [X. kinh A dục vương thí bán a ma lặc quả nhân duyên; A dục vương truyện Q.3].

BÁN SIÊU

.....
Siêu việt một nửa. Chỉ sự siêu việt chưa hoàn toàn. Quả A na hàm (Phạm: Anàgàmin) thứ ba trong bốn quả Thanh văn, có thể chia làm năm loại, gọi là năm loại Bất hoàn, loại thứ năm là bậc Thượng lưu ban (Phạm:Ùrdhvasrota-parinirvàyin). Thượng lưu ban lại có thể được chia thành ba thứ, mà Bán siêu là một trong ba thứ Thượng lưu ban đó. Bất hoàn, không trở lại, tức đã thoát hẳn sống chết ở cõi Dục, cho nên không còn phải trở lại nhân gian để thụ sinh nữa. Loại này là bậc Thánh quả Bất hoàn ưa thích trí tuệ, trong mười sáu tầng trời cõi Sắc, hoặc vượt qua một tầng, hoặc vượt qua hai tầng cho đến năm ba tầng, nhưng không hoàn toàn vượt hết được, vì thế gọi là Bán siêu. [X. kinh Tạp a hàm Q.27; luận Hiển dương thánh giáo Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần đầu].

BÁN THÁC CA

.... .Phạm: Panthaka. Là một trong mười sáu vị La hán. Còn gọi là Bán tha ca, Bán nhạ ca, Bàn đà già, Ban đặc, Ban thỏ. Hoặc gọi là Ma ha ban thác ca, Ma ha ban đà. Dịch ý là Đạo sinh, Đại lộ biên sinh, Đại lộ.
BÁN NGUYÊT ĐƯỜNG NGHI

B
325
Là con một người Bà la môn ở thành Xá vệ thuộc trung Ấn độ, tức là anh của ngài Chu lợi bàn đặc. Sở trường các cái học thư toán, xướng tụng, tứ minh, lục tác, có trí tuệ lớn, năm trăm đồng tử đến theo học. Sau nghe đức Phật nói pháp mà xuất gia, không bao lâu, đã chứng quả A la hán. Em là Chu lợi bàn đặc thì lại ngu độn, tuy nhiên, sau cũng xuất gia chứng quả. Kinh tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 558 thượng), nói: "Nhờ sức thần túc, có thể tự ẩn mình: đó là tỉ khưu Bàn thỏ vậy". Xưa nay, người ta vẽ rất nhiều tượng của vị La hán này, trong đó, Quán hưu đời Đường vẽ ngài trải tọa cụ ngồi trên đá, áo pháp choàng cả hai vai, hai tay cầm quyển kinh đọc tụng. Trong Pháp trụ kí, Đại a la hán Nan đề mật đa la xếp ngài vào vị thứ 10 trong mười sáu La hán. Trong Thập lục La hán tán, Hoàng đế Càn long nhà Thanh, thì đặt ngài vào hàng Lahán thứ 13, gọi là Banạpthápkiết. [X. kinh Alahán cụ đức; Thiện kiến luật tìbàsa Q.16; Hữu bộ tìnạida Q.31; luận Phân biệt công đức Q.5].

BÁN THỂ
Chỉ cái kí hiệu được dùng khi viết các tự mẫu (Ma đa) trong văn Tất đàm bằng thể lược (chữ tắt). Khi dùng chữ phức hợp, thêm kí hiệu đó vào hai bên hoặc trên dưới, vì thế gọi là Bán thể.
BÁN THIÊN BÀ LA MÔN
Là thân đơn của Tì sa môn hai thân (Song thân tì sa môn). Tì sa môn hai thân, thông thường là Tì sa môn thiên (Đa văn thiên), cùng với Cát tường thiên chẳng phải hai, trong Mật giáo, phân biệt tượng trưng cho cái lí lí và trí bình đẳng của Thai tạng giới và Kim cương giới. Lại cứ theo Khê lam thập diệp tập quyển 38 chép, thì thủa xưa, Bán thiên Bà la môn và Đa văn thiên cùng phát tâm một lúc với nhau, về sau, Đa văn thiên tu hành tinh tiến, mau chóng thành phúc trí, còn Bán thiên Bà la môn thì biếng nhác ham vui, cho nên còn là địa vị phàm phu. Do đó, Bán thiên Bà la môn tức giận, thề sẽ trở ngại tất cả những ai tu tập theo pháp của Đa văn thiên. Vì thế nên biết, Đa văn thiên biểu thị pháp tính, Bán thiên biểu thị vô minh. Vô minh và pháp tính là các pháp tương phản, cho nên hai thân này đứng xoay lưng vào nhau. Tuy nhiên, vô minh và pháp tính cũng lại là đồng thể, pháp tính vô thể nương vào vô minh, vô minh vô thể nương vào pháp tính, bởi thế hai thân này cũng lại không tách lìa nhau. Ngoài ra, cứ theo Diêm la vương cúng dường thứ đệ (Đại 21, 376 thượng) chép: "Năm trăm chúng quỉ đói, các chúng quỉ đói Bán thiên Bà la môn", thì Bán thiên Bà la môn là tên của một người tiên trong cõi quỉ đói, còn gọi là Bà la môn tiên. [X. Thích môn chính thống Q.4].

BÁN TIỀN
Thí dụ sự ích lợi của việc tu hành thực
tế. Như người nghèo khó đếm tiền hộ người
hàng xóm, tuy cũng thích thú, nhưng chính
thực thì mình chẳng có đến một nửa đồng
tiền. Đây thí dụ những người nghe Thánh
giáo của đức Như lai, nhưng nếu chẳng thiết
Bán Thác Ca
BÁN TIỀN

B
326
thực gắng sức tu hành, thì sẽ chẳng có mảy may ích lợi nào cả. Kinh Hoa nghiêm quyển 13 (Đại 10, 68 thượng), nói: "Như người đếm tiền hộ người khác, chính mình không có đến nửa đồng; đối với pháp chẳng tu hành, nghe nhiều cũng như thế".
BÁN TÒA
.....
Phạm:ardhàsana. Tức nhường một nửa chỗ ngồi cho người khác cùng ngồi, ý cho là địa vị của người ấy cũng ngang bằng với địa vị của mình. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 41, kinh Hoa thủ quyển 1, kinh Phật bản khởi quyển hạ chép, thì vì ngài Ca diếp có đủ đức lớn, nên đức Thế tôn, giữa đại chúng, đã từng chia nửa chỗ ngồi của mình khiến Ca diếp ngồi, là biểu thị nghĩa Nhị thừa và Phật cùng ngồi giường giải thoát. Lại cứ theo kinh Pháp hoa quyển 4 chép, thì khi đức Thế tôn nói kinh Pháp hoa, đức Đa bảo Như lai xuất hiện, chia nửa tòa ngồi cho đức Thế tôn. Đến đời sau, thuyết "Hai Phật cùng ngồi ngang nhau" đã rất thịnh hành, đến mức đã có các bức vẽ và chạm trổ hai Phật cùng ngồi được lưu truyền ở đời. Trong Trung a hàm quyển 11 kinh Tứ châu thì nói, vì vua Đính sinh có thần thông như ý túc và sức uy đức lớn, nên đã được nửa tòa ngồi của trời Đế thích. Trong Thiền lâm, sự chia tòa nói pháp tức đã do sự tích đức Thế tôn chia nửa chỗ ngồi cho ngài Ca diếp mà có, thông thường phần nhiều để hình dung tình hình vị Thủ tọa thay thế vị trú trì nói pháp cho chúng tăng nghe, vì thế Thủ tọa còn được gọi là "Bán

tòa chức". Trong tông Tịnh độ, người đã được vãng sinh Tịnh độ ngồi trên đài hoa sen, chừa lại nửa chỗ để dành cho người đồng tu, kiếp sau sẽ cùng đến Tịnh độ mà ngồi, tức biểu tỏ cái ý người có cùng một tâm tin sẽ được cùng một chứng ngộ. [X. kinh Trung bản khởi Q.hạ phẩm Đại ca diếp thủy lai; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9; Y Quán kinh đẳng minh ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán]. (xt. Phân Tòa).

BÁN TRẠCH CA

Phạm: paịđaka hoặc kaịđàka. Còn gọi là Bán thích ca, Bán thác, Ban đồ ca, Ban tra. Dịch ý là hoàng môn, bất năng nam. Chỉ người không đủ nam căn hoặc nam căn không được hoàn chỉnh. Trong các kinh luận nói không giống nhau; cứ theo luận Câu xá quyển 3, quyển 15 chép, thì hoàng môn (Phạm: paịđaka) theo nghĩa rộng, bao gồm hai thứ là Phiến sỉ (Phạm: waịđha, người thiếu hẳn nam căn) và Bán trạch ca (Phạm: Kaịđàka, người tuy đủ nam căn, nhưng không hoàn toàn); Phiến sỉ có tiên thiên (bản tính) và hậu thiên (hủy hoại) khác nhau. Bán trạch ca thì có ba loại khác nhau là: bán trạch ca ghen tương, bán trạch ca nửa tháng và bán trạch ca tắm gội. Còn hoàng môn theo nghĩa hẹp thì chỉ nói về Bán trạch ca mà thôi. Ngoài ra, cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 8 chép, thì Bán trạch ca có năm thứ: bán trạch ca sinh tiện, bán trạch ca ghen tuông, bán trạch ca nửa tháng, bán trạch ca tắm gội và bán trạch ca trừ bỏ. Bán trạch ca lại có thể chia: Sinh bán trạch ca (sinh ra đã thiếu căn), bán nguyệt bán trạch ca (khoảng nửa tháng không có khả

năng), đố bán trạch ca (nếu không ghen tương thì không có khả năng), tinh bán trạch ca (khi hành dâm thì không có khả năng), bệnh bán trạch ca (sau khi sinh, căn bị hoại) v.v... Năm trường hợp kể trên đây cũng gọi là Ngũ chủng bất năng nam, Ngũ chủng bất nam, Ngũ chủng hoàng môn. Những người bán trạch ca, phiến sỉ và hai căn cùng sinh, theo giới luật qui định, cấm chỉ xuất gia, thụ giới. [X. luật Tứ phần Q.35;

BÁN TÒA

B
327
luận Thuận chính lí Q.9; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng chương 3 đoạn 1]. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam).
BÁN TRAI
.....
1. Chỉ sự giữ chay tịnh trong nửa ngày, cũng tức là ý phá chay. Bởi vì, phép giữ chay phải lấy một ngày làm chuẩn, nếu chỉ giữ nửa ngày thì việc giữ chay không được trọn vẹn, cũng không khác gì phá chay. Thông thường, phép giữ chay trọn ngày là khoảng thời gian một ngày một đêm, từ lúc sáng rõ ngày hôm nay đến lúc trời sáng rõ ngày hôm sau làm chuẩn, cũng tức là lúc qua chính ngọ ngày hôm nay đến lúc trời sáng rõ ngày hôm sau, không được ăn bất cứ thực vật gì. Nếu đến tối, phá chay mà ăn, thì gọi là Bán trai, là vì chỉ giữ chay nửa ngày từ lúc chính ngọ đến chiều tối mà thôi. Lại giờ phá chay, nếu là ban ngày thì gọi là bán trai, nếu là ban đêm thì gọi là phá trai, nhưng thực thì cả hai đều là ý phá chay cả. Trong các kinh luận, có nhiều chỗ ghi chép về công đức thù thắng của sự trì trai, cho nên, người giữ chay nửa ngày, tuy có cái lỗi phá chay, nhưng, đứng về phương diện quả báo công đức mà nói, thì cũng có phúc đức lớn. Bởi thế, Kinh luật dị tướng quyển 44 Phá trai do đắc sinh thiên điều nói (Đại 53, 229 trung): “Phúc giữ nửa chay, cũng được sinh thiên, bảy đời sinh cõi người, thường được tự nhiên; giữ chay một ngày, được sáu mươi vạn năm lương thực tự

nhiên".
2. Trong Thiền môn, chỉ khoảng thời gian giữa bữa cháo sáng và bữa cơm ngọ, là Bán trai. Lại chỉ bữa điểm tâm vào khoảng giữa bữa cháo và bữa ngọ là Bán trai điểm tâm; và vào giờ này, hiến trai ở trước Tổ sư, tụng kinh hồi hướng, gọi là Bán trai cúng dường hoặc Bán trai phúng kinh. Thiền lâm tượng khí tiên quyển 3 Tiết thời môn, chép: "Xưa nói: Ở giữa bữa cháo và bữa cơm trưa, nên gọi là Bán trai (...) Bán trai là tên gọi thời giờ vậy". Ngoài ra, Bán trai còn nói là Phán trai, vì hai chữ phán và bán thông nhau, vậy Bán trai tức là Phán trai. Phán có ý là phán thích, Phán trai có ý là phán thích hiến trai, vì thế, Bán trai cũng còn chi văn hồi hướng hiến trai trong Thiền gia, hoặc chỉ pháp sự hồi hướng hiến trai. [X. Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.6; Chư hồi hướng bảo giám Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Q.13 Phúng xướng môn].
3. Chỉ bữa ăn chính ngọ, lấy lúc chính giữa giờ ngọ làm chính giữa một ngày, đem một ngày đối lại phần nửa chính, cho nên gọi Bán trai. Không hoa đàm tùng quyển 2 nói, trong Luật viện và Thiền viện, gọi Ngọ trai là Bán trai. Vì thế biết Bán trai cũng là tên gọi khác của Ngọ trai. Lại nếu quá giờ ngọ rồi mà còn ăn thì gọi là ăn phi thời, là điều mà giới luật Phật giáo không cho phép. Cái thói quen ấy được gọi là "quá ngọ bất thực" (quá giờ ngọ không ăn).

BÁN TRANG THÚC NIÊM CHÂU

Là một loại tràng hạt. Còn gọi là Bán trang thúc sổ châu. Toàn bộ tràng hạt dùng thuần thủy tinh xâu thành, gọi là Bản trang thúc, hoặc Trang thúc niệm châu, thông thường dùng trong dịp các pháp hội lớn.

Còn tràng hạt chỉ có phần nào là thủy tinh, ngoài ra là các chất liệu khác lẫn lộn, thì gọi là Bán trang thúc, loại này thường dùng hàng ngày. (xt. Niệm Châu).

BÁN TỰ MÃN TỰ

.....

Đây có bốn nghĩa.

1. Đứng về phương diện thể chữ mà nói, thì chỉ những chữ gốc trong chương BÁN TỰ MÃN TỰ

B
328
Tất đàm của tiếng Phạm, như mười hai chữ ma đa (mẫu âm), ba mươi lăm chữ thể văn (tử âm), đều đứng riêng rẽ, chưa thành toàn chữ, vì chưa lọn nghĩa, nên gọi là Bán tự (nửa chữ). Khi ma đa và thể văn hợp lại mà thành toàn chữ, vì nghĩa lí đều đầy đủ, nên gọi là Mãn tự (cả chữ), như luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa, tức sách Văn phạm). Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 5 chép, thì ví như Trưởng giả, duy có một con, Trưởng giả muốn con mình học mau thành công, nhưng vì tuổi còn nhỏ nên chỉ dạy nửa chữ, chứ không dạy cả chữ Tì già la (luận). Nửa chữ trong thí dụ này là chỉ chín bộ kinh của Tiểu thừa Thanh văn; cả chữ Tì già la (luận) thì chỉ kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Cũng kinh trên, quyển 8 chép, đức Phật nói pháp, mới đầu nói nửa chữ để làm căn bản, phàm các loại kí luận, chú thuật, văn chương, các thực pháp chư ấm v.v... đều thuộc nửa chữ căn bản này, phàm phu học để làm nền tảng, rồi sau mới có thể biết rõ và phân biệt được pháp nào đúng pháp nào sai.
2. Đứng về phương diện pháp được nói mà bàn, thì nói "thế pháp" là nửa, nói "xuất thế pháp" là cả. Lại trong pháp xuất thế, nói Tiểu thừa là nửa, nói Đại thừa là cả.
3. Đứng về phương diện cái được phát sinh mà nói, thì sinh phiền não là nửa, sinh điều thiện là cả. Lại trong sinh thiện, sinh thế thiện là nửa, sinh xuất thế thiện là cả; lại trong thiện xuất thế, sinh hành giả Tiểu thừa là nửa, sinh hành giả Đại thừa là cả. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nói, nửa chữ là

căn bản của các lời nói phiền não, cả chữ là căn bản của hết thảy lời nói thiện pháp. Ví như ở thế gian, người làm ác gọi là bán nhân (nửa người), người tu thiện gọi là mãn nhân (cả người, người hoàn toàn). [X. Niết bàn kinh nghĩa kí Q.4 (Tuệ viễn); Xuất tam tạng kí tập Q.1; Đại Niết bàn kinh sớ (Cát tạng); Tất đàm tạng Q.7 (An nhiên)].

4. Về phương diện phán giáo, trước nay có các vị Đàm vô sấm, Tuệ viễn, Bồ đề lưu chi, Trí khải, Khuy cơ, Trạm nhiên v.v... dựa theo nghĩa gốc của hai chữ bán mãn mà chuyển dụng thành sự giải thích độc đáo về giáo tướng phán thích. Các thuyết phán lập của các nhà tuy khác nhau, nhưng đại để đều lấy hai giáo này để phân biệt biểu thị hai giáo Đại thừa (mãn), Tiểu thừa (bán). (xt. Bán Mãn Nhị Giáo).

BÁN VÃN

Buổi xế trưa. Trong Tùng lâm, thời giờ giữa khoảng sau bữa ngọ trai đến buổi chiều, gọi là bán vãn, độ hai giờ trưa hiện nay. Vào giờ ấy, người coi về việc tắm giặt (gọi là dục đầu), đánh chuông báo cho đại chúng biết để đi tắm giặt. Bị dụng thanh qui quyển 7 Tri dục điều (Vạn tục 112, 55 hạ), nói: "Bán vãn, dục đầu thưa Thủ tọa, Phương trượng, Duy na rồi đánh ba hồi trống, (...) đánh trống báo tắm". Còn theo Sắc tubách trượng thanh qui, thì giờ đánh trống báo tắm được làm vào sau ngọ trai. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Tiết thời môn].

BẠN CHÂN THANG

Trong Thiền lâm, vào các ngày giỗ (kị) Tổ sư, Trú trì xuất tiền cho người giữ kho sắm sửa trai nghi cúng dường, sau giờ ngọ trai, đặc biệt thỉnh các vị ở Tây đường,

Lưỡng tự dâng nước trà nóng cúng dường trước tượng Phật và tượng các Tổ sư để cùng uống trà, gọi là Bạn chân thang. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Tự pháp sư kị điều (Đại 48, 119 thượng), nói: "Nên thỉnh riêng làm bạn chân thang (sau bữa ngọ trai, Phương trượng khách đầu thỉnh các vị ở Tây đường, Lưỡng tự, buổi chiều đối trước tượng cùng uống trà)".
BÁN VÃN

B
329
BẠN DẠ
Trong Thiền lâm, đối với vị tăng đã quá cố, một đêm trước khi hỏa thiêu (trà tì), các sư nhỏ thức suốt đêm, đứng bên cạnh vị tăng quá cố để túc trực cúng dường, gọi là Bạn dạ. Còn gọi là Vãn dạ. Tục gọi là Thông dạ - Cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên loại thứ 4 Tiết thời môn - trích dẫn Đại giám thanh qui nói, cái đêm mà vị tăng nhập diệt gọi là Đương dạ, đêm thứ hai gọi là Vãn dạ, ngày thứ ba trà tì (hỏa táng). Vãn dạ còn gọi là Đại dạ, vì chỉ còn để lại một đêm này mà thôi, ngày mai ra đi thì không trở về nữa, vì thế ân cần cúng dường, các sư nhỏ dứng vòng quanh một bên, suốt đêm không ngủ, cho nên gọi là Bạn dạ, đêm ấy chỉ tụng kinh Kim cương và đánh khánh.
BẠN HẠC TÙY PHONG ĐẮC TỰ DO
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên chỉ mây, hạc bay giữa hư không, chẳng nghĩ gì khác, theo ngọn gió đưa, tự do tự tại. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để thí dụ cái cảnh giới của Thiền giả, cũng lâng lâng tự tại như mây, như hạc, chẳng có gì cản trở. Thung dung lục Tắc 19 (Đại 48, 239 trung), nói: “Cửa biển xanh rờn, mây trắng bay chơi. (bạn hạc theo gió được tự do)”.
BẠN LIÊU
Trong Thiền viện, chỉ ý có thể tự do ra vào phòng liêu. Thông thường chỉ có Thủ tọa là có quyền bạn liêu. Thiền uyển thanh qui quyển 10 Bách trượng qui thằng tụng điều (Vạn Tục 111, 467 hạ),

nói: “Chỉ Thủ tọa có quyền bạn liêu, ngoài ra phải được phép của chủ liêu mới được ra vào, đại chúng phải tuân theo qui định này”.

BẠN TĂNG

1. Còn gọi là phiên tăng, trợ tu. Là vị tăng theo thầy tu tập trong phép tu của Mật giáo.

2. Còn gọi là dịch tăng, chỉ vị tăng giúp vị trú trì trong các việc tụng kinh lễ bái, trong Tịnh độ chân tông của Nhật bản.

3. Còn gọi là tòng tăng, là tăng theo hầu vị trú trì.

BẠN THIỀN

Cũng gọi là Bồi Thiền. Tức chỉ vị trú trì, sau năm canh lễ bái, vào nhà Tăng cùng ngồi Thiền với đại chúng. Tiểu tùng lâm lược thanh qui quyển thượng Trú trì điều (Đại 81, 690 trung), nói: “Trú trì bạn cùng đại chúng ngồi Thiền, đây gọi là Bồi thiền”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại thứ 9 Tùng quĩ môn].

BẠN TRAI

Tức ý là phụ giúp vị tân trú trì sửa soạn trai nghi trong bữa ăn trưa. Tại Thiền viện, bạn trai, là chỉ bữa ngọ trai, hoặc khi làm Phật sự, chỉ việc cúng dường ăn uống. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thỉnh tân trú trì điều (Đại 48, 1124 trung), nói: “Sau khi đại chúng nhận sấn vật xong, về chỗ bạn trai”.

BẢN

..

I.Bản. Là một trong những khí cụ để đánh. Bản được treo tại một chỗ nhất định trong chùa, là khí cụ được đánh lên để báo hiệu giờ giấc hoặc giờ tập họp. Phần nhiều làm bằng gỗ, trên mặt có viết các câu kệ

BẢN

B
330
như: “Cẩn bạch đại chúng, sống chết việc lớn, vô thường nhanh chóng, phải nên tỉnh thức, chớ có buông lung”. Cũng có khi làm bằng đồng xanh, nhưng trường hợp này rất ít. Lại y theo hình dáng của bản mà có các tên gọi như bản mây, bản cá (hình áng mây, hình con cá).
Trong Thiền lâm, bản có lớn, nhỏ khác nhau. Tấm bản treo trước nhà kho to hơn các bản treo ở những nhà khác, cho nên gọi là đại bản. Bản treo trước nhà Phương trượng, gọi là Phương trượng bản; treo trước liêu (phòng) của chúng tăng, gọi là ngoại bản; treo bên trong liêu, gọi là nội bản; treo ở dưới quả chuông nhỏ, gọi là chung bản. Ngoài ra, còn có bản Thủ tọa, bản nhà Tổ, bản nhà khách. Trong các Thiền đường trong chùa thuộc Thiền tông, bản phải treo ở dưới quả chuông báo hiệu; tông Lâm tế treo ngang, tông Tào động thì treo dọc để tỏ sự khác biệt của tông mình.
II.Bản. Những chiếc giường được đặt trong nhà Tăng thuộc chùa viện Thiền tông, cũng gọi là bản. Tùy theo cỡ lớn nhỏ của nhà Tăng mà có bốn bản, sáu bản, mười hai bản k h a c nhau; rồi tùy theo vị trí mà cũng có

các tên gọi như: tiền bản, hậu bản, xuất nhập bản, Thủ tọa bản (giường ở hướng đông bắc), Tây đường bản (giường đông nam), hậu đường bản (giường tây bắc), lập tăng bản (giường tây nam) v.v... Lại cái bản để dựa lưng cho đỡ mỏi khi ngồi Thiền, thì gọi là Thiền bản hoặc ỷ bản. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.thượng Chúc li chương Thánh tiết điều, Q.hạ Pháp khí chương Bản điều; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.2, Q.5].

BẢN BẢN HẠNH NAM (1899 - 1973)

.....

Là nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Tiến sĩ văn học. Người huyện Cương sơn. Tốt nghiệp tại Đại học Đông kinh năm 1929. Từng là giáo sư tại Đại học Lập chính và Giám đốc sở nghiên cứu văn hóa Pháp hoa. Ông thuộc tông Nhật liên. Có uy tín về giáo học Hoa nghiêm tại Nhật bản hiện đại. Những trứ tác chủ yếu của ông gồm có: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí dịch chú, Hoa nghiêm giáo học đích nghiên cứu, Pháp hoa kinh dịch chú, Đại tì bà sa luận dịch chú...

BẢN BẤT SINH TẾ

Là cái bản thể chẳng sinh chẳng diệt, tức chỉ cái tâm tự tính thanh tịnh sẵn có của mọi người. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 589 hạ), nói: "Bản bất sinh tế tức là tâm tự tính thanh tịnh. Tâm tự tính thanh tịnh tức là chữ A". Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 651 hạ), nói: "Bất sinh tế là gốc của muôn pháp, (...) nếu người nào thấy được bản bất sinh tế, thì biết được tâm mình một cách như thực. Biết được tâm mình một cách như thực, tức là nhất thiết trí trí". (xt. A Tự Bản Bất Sinh).

BẢN BI
.....
Là một loại di vật của Phật giáo Nhật bản. Một loại tháp bà. Trên phiến đá nhỏ, dài, hình dẹt, bằng phẳng, khắc hai, ba đường ngang. Ở phía trên khắc núi, phía dưới khắc chủng tử của Phật Bồ tát, hoặc tượng Phật, danh hiệu Phật, đồng thời, ghi rõ năm, tháng, ngày, Pháp hiệu và mục đích Bản
BẢN BẢN HẠNH NAM

B
331
tạo dựng... Niên đại lưu hành là vào thời kì Liêm thương và đến cuối thời kì Thất đinh tại Nhật bản, phổ biến ở các vùng Sơn hình và Đức đảo; ở Quan đông cũng có và, tất nhiên, Kì ngọc, Đông kinh. Tài liệu chủ yếu để chạm trổ là những phiến đá mầu lục được sản ở Trật phụ; tấm bia bản xưa nhất được biết hiện nay, đã được tạo dựng vào năm 1227, và tấm mới nhất dựng năm 1598. Những bia bản thời kì đầu rất to lớn, mỗi tấm cao đến năm mét; bia thời gần đây thì cứ dần dần nhỏ đi, cho đến nhỏ nhất chưa được một mét. Mục đích tạo dựng thường là truy tiến, khổ hạnh, cúng dường Canh thân, cúng dường niệm Phật v.v... (xt. Canh Thân).

BẢN CẢM ỨNG DIÊU

.....

Là "Diệu" thứ tư trong Bản môn thập diệu do Đại sư Tríkhải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh của "Diệu pháp liên hoa kinh". Có nghĩa là sự cảm ứng của quả Phật bản địa là bất khả tư nghị. Đã thành quả rồi thì vốn đã chứng được hai mươi lăm thứ Tam muội và từ bi thề nguyền tương ứng với cơ cảm của chúng sinh mà tùy duyên hóa độ. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).

BẢN CAO TÍCH HẠ

Là một trong bốn câu do tông Thiên thai lập ra khi bàn luận và giải thích về sự cao thấp của hai môn Bản và Tích. Cứ theo Tịnh danh huyền sớ quyển 4, Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 15 chép, đứng

về phương diện Phật thân mà nói, như Phật thị hiện thân Bồ tát, thì gọi là Bản cao Tích thấp; Bồ tát thị hiện thân Phật, thì gọi là Bản thấp Tích cao. Lại như Phật thị hiện thân Phật thì là Bản, Tích đều cao; Bồ tát Sơ địa thị hiện tướng sơ địa, thì là Bản, Tích đều thấp. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).

BẢN CHẤT

Là giáo nghĩa của tông Pháp tướng. Đối lại với "ảnh tượng", là chỗ nương tựa của ảnh tượng. Khi tâm và tâm sở (tác dụng của tâm) nhận thức đối tượng, thì trong nội tâm biến hiện ra cái tướng trạng của đối tượng được nhận thức, là đối tượng trực tiếp của nhận thức, cái ấy gọi là ảnh tượng. Trái lại, cái căn cứ thực chất và tự thể y tồn của ảnh tượng, thì gọi là bản chất, là đối tượng gián tiếp của sự nhận thức. Vì thế, tướng phần có thể được chia làm hai loại, là bản chất tướng phần và ảnh tượng tướng phần. Như khi nhãn thức duyên theo sắc cảnh, thì ngoài cái ảnh tượng do nhãn thức biến hiện ra, còn có sắc pháp thực chất do hạt giống của thức A-lại-da thứ tám sản sinh, đây tức là bản chất, là nơi kí thác nương tựa của ảnh tượng, gọi là Đới chất cảnh. Còn như các tướng hoa đốm, sừng thỏ nổi hiện lên trong ý thức thứ sáu, duy chỉ có ảnh tượng chứ không có bản chất kí thác nương tựa, thì gọi là Độc ảnh cảnh. Duy thức thuật kí quyển 6 phần cuối (Đại 43, 456 hạ), nói: "Ngoài ảnh ra, còn có chỗ y thác (gửi gắm nương tựa), gọi là bản chất".

BẢN CỰC

.....

Chỉ lí thể của pháp tính. Là cái cội gốc cùng cực của các pháp. Pháp hoa huyền

nghĩa quyển 7 phần trên (Đại 33, 766 thượng), nói: “Pháp thân bản cực, huyền nhiệm sâu xa”.

BẢN DUYÊN

.....

I. Bản duyên. Đồng nghĩa với “Bản

BẢN DUYÊN

B
332
sinh". Gồm các truyện sự tích của chư Phật Bồ tát như đức Thế tôn, Di đà, Di lặc, hoặc các đệ tử Phật, trong các kiếp quá khứ xa xưa, đã từng sinh vào các ngả, các loài, hình tướng, mầu sắc, thân phận khác nhau mà tu hạnh Bồ tát. Các loại truyện cổ tích này, trong các kinh điển, được qui nạp thành Bản duyên bộ, gọi là Bản sinh kinh, Bản sinh đàm, là một trong chín bộ kinh (hoặc mười hai bộ kinh). Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung phẩm Bồ tát. (Đại 14, 544), nói: "Các Bồ tát lần lượt đối trước đức Phật, nói về bản duyên của mình". (xt. Bản Sinh Kinh).

II.Bản duyên. Tức là nhân duyên bản lai. Chỉ cái nguyên do xuất hiện của sự vật. Nhân, là cái nguyên nhân nội tại trực tiếp dẫn sinh kết quả; duyên, là cái nguyên nhân ngoại tại, giúp đỡ một cách gián tiếp. Phật giáo thừa nhận các pháp đều do nhân duyên mà sinh, diệt, vì thế, phàm cái căn bản sinh thành các pháp, đều gọi là bản duyên.

BẢN ĐẦU

.....

Đầu, hàm ý là đầu tiên, bắt đầu. Chỉ ngôi vị bắt đầu của các bản trong nhà Tăng. Như bốn cái giường ở các phía đông bắc, tây bắc, tây nam, đông nam, mỗi giường đều có năm người, ngồi theo thứ tự tuổi hạ, vị đầu tiên của bốn giường gộp lại gọi chung là Tứ bản đầu. Theo thứ tự nói là Thủ tọa bản đầu, Hậu đường bản đầu, Lập tăng bản đầu và Tây đường bản đầu. Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 thượng), nói: "Ở trong cửa trước, giáp giường

dưới phía nam bản đầu thứ ba, theo thứ tự mà ngồi".

BẢN ĐỊA

.....

Chỉ thực tướng Pháp thân của Phật Bồ tát. Tức đối với Hóa thân sở hiện mà gọi Bản thân năng hiện là Bản địa. Bản, là căn bản; địa, là nghĩa sở y (chỗ nương tựa); ý nói thực tướng Pháp thân là gốc của vạn hóa, cũng như đất là chỗ nương tựa của muôn vật, vì thế gọi là bản địa. [X. Pháp hoa văn cú Q.9].

BẢN ĐỊA THÂN

.....

Còn gọi là Bản địa pháp thân. Là thuyết về thân Phật của Mật giáo, là Tự tính thân trong bốn loại Pháp thân. Tức là thân bản địa. Đối lại với "Gia trì thân". Là thân căn bản làm chỗ nương tựa cho hết thảy vạn hóa, cũng tức là thực tướng Pháp thân của Phật Tì lô giá na. Theo giáo nghĩa của Mật giáo, thực tướng Pháp thân của Phật Tì lô giá na, Giáo tổ của Mật giáo, là gốc của muôn hóa, cũng như đại địa là chỗ nương tựa của muôn vật, vì thế gọi là Bản địa thân. Đối lại với Bản địa thân, người tu hành Chân ngôn, tu hạnh Tam mật, khi đã được tương ứng với Tam mật mà Phật thân xuất hiện trong Du già quán, thì gọi là Gia trì thân. Thuyết bản địa thân là căn cứ theo giáo chỉ "Bản môn" trong kinh Pháp hoa mà có. Đại nhật kinh sớ quyển 7 bảo, Bản địa thân là chỗ sâu thẳm vắng bặt của Diệu pháp liên hoa, cho nên, Bản địa thân cũng đồng nghĩa với "Bản môn thân" mà kinh Pháp hoa bảo là thường nói pháp trên núi Linh thứu. Cùng sách đã dẫn, quyển 3, lại nói Diệu pháp liên hoa tức là Thai tạng giới

mạn đồ la, mà trong đó, Đại nhật Như lai ngự ở Trung đài bát diệp viện tức là Bản địa pháp thân.
Tại Nhật bản, về tự thể của Bản địa thân và Gia trì thân, có rất nhiều thuyết khác nhau. Chẳng hạn như tông Cổ nghĩa chân ngôn, lấy Đại nhật Như lai ở Trung đài bát diệp viện làm Bản địa thân, và lấy chư tôn ở ba lớp ngoài mạn đồ la làm Gia trì thân; thuyết này gọi là Bản địa thuyết, Tự chứng BẢN ĐẦU

B
333
thuyết. Tông Tân nghĩa chân ngôn thì từ Bản địa thân mà lập Gia trì thân, cho nên nhận Đại nhật Như lai ở Trung đài bát diệp viện cũng là Gia trì thân, thuyết này gọi là Gia trì thuyết. Thai mật thì nhận Bản địa thân là Lí pháp thân năng gia trì, mà Gia trì thân thì là Trí pháp thân sở gia trì. Những thuyết khác nhau trên đây, là vì những kiến giải bất đồng về vị giáo chủ của kinh Đại nhật mà có.
Ngoài ra, dựa trên thuyết Đại nhật Như lai là Bản địa thân, lại sản sinh chủ trương cho chư tôn cũng có Bản địa thân, chẳng hạn như Bản địa thân của Quan âm là Di đà, Bản địa thân của Nhật thiên là Quan âm v.v... Và Phật giáo Nhật bản, với chủ trương "Thần Phật tập hợp", lại tiến thêm một bước nữa mà cho rằng, các Thần mà người Nhật đã tôn thờ từ xưa, mỗi thần đều có Bản địa thân, do đó mà phát sinh ra thuyết Thần Phật bản địa thùy tích, thành ra là một đặc sắc chủ yếu của Phật giáo Nhật bản. (xt. Bản Tích Nhị Môn).
BẢN ĐỊA THÙY TÍCH
Là Bản địa và Thùy tích nói gộp lại. Cũng gọi là Bản tích. Có nghĩa là chư Phật Bồ tát vì cứu độ chúng sinh mà từ nơi thân thực của chính mình biến hóa ra nhiều phân thân (thân chia ra từ thân chính), rủ lòng thương đời, hóa độ chúng sinh, thân thực là bản địa, phân thân là thùy tích. Địa, có nghĩa là hay sinh. Vì làm lợi vật mà từ bản thân rủ xuống (thuỳ tích) vạn hóa, cho nên, gốc hay hiện gọi là Bản địa, ngọn bị hiện gọi là Thùy tích. Như đức Bản sư Thích

ca mâu ni, thực đã thành Phật từ lâu xa lắm rồi (Bản môn), thị hiện ra Ứng thân xấu kém (Tích môn) cao một trượng sáu thước để hóa độ chúng sinh.
Tư tưởng Bản địa thùy tích đã dựa trên cơ sở của hai môn Bản tích trong kinh Pháp hoa và thuyết Bản địa gia trì trong kinh Đại nhật. Lại như sự phân thân nhiếp hóa của bồ tát Quan thế âm, sự hiện hình tỉ khưu của bồ tát Địa tạng, sự ứng hóa vô phương (tức không bị ràng buộc) của các vị La hán trụ thế v.v... đều là những phương tiện dẫn dụ kẻ phàm phu mạt thế, bởi vậy mà có thuyết Thùy tích nhiếp hóa.
Thuyết luân hồi chuyển sinh đã thịnh hành ở Ấn độ xưa, những thuyết các thần ứng hóa cũng không phải ít. Sau khi Phật giáo truyền vào Trung quốc, như chủ trương cho Khổng tử, Nhan hồi và Lão tử là sự ứng hóa của Bồ tát, La hán được ghi chép trong kinh Thanh tịnh hành pháp mà có người cho là ngụy tác. Vả, Đạo giáo có thuyết Lão tử tám mươi mốt hóa, ngoài ra, Thiền tông cũng có thuyết Hàn sơn, Thập đắc, Bố đại v.v... cũng là do Thùy tích mà ra, tất cả những điều đó cho thấy Trung quốc cũng có thuyết Bản địa thùy tích. Song, tại Nhật bản thì chuyên châm chước các thần truyền thống cố hữu trong "Thần đạo" mà nói bản địa thùy tích. Chẳng hạn, các tông Thiên thai, Chân ngôn thì lấy Phật làm bản, lấy thần làm tích, mỗi một thần đều có một Phật, Bồ tát đáp phối, thần kì đều là thùy tích của Phật và Bồ tát [X. Bản triều cao tăng truyện Q.73, Q.74; Nhật bản giáo sử chi nghiên cứu]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).
BẢN ĐIỀN TỰ
Chùa Bản điền. Còn gọi là Kim cương

tự, Tiểu khẩn điền bản điền ni tự. Là ngôi chùa sớm nhất tại Nhật bản, nay đã hoang phế. Vị trí nằm tại huyện Nại lương, quận Cao thị, làng Minh nhật, thôn Bản điền. Là đền thờ của giòng họ An tác bộ, được bắt nguồn từ cuộc lễ an vị Đại đường thần do Tư mã đạt cử hành vào năm Kế thể Thiên hoàng thứ 16 (522) tại đền này, sau người con của giòng họ An là Đa tu nại

BẢN ĐIỀN TỰ

B
334
mới làm thành chùa vào năm thứ 2 (587) đời Dụng minh Thiên hoàng. Điểu Phật sư đời thứ 3 dâng cúng hai mươi đinh ruộng (bằng một trăm mẫu Bắc bộ VN), đến đầu thời kì Nại lương nó đã trở thành một ngôi chùa lớn, và cũng từ đó, ngưng phát triển. Về sau suy vi dần đến chỉ còn lại Già lam thạch, và một ít ngói Bá mục đào được ở chung quanh.

BẢN ĐƯỜNG

Chỉ tòa nhà trong chùa viện, nơi đây, vị Bản tôn (vị tôn chính) được bài trí, phần nhiều do Phật giáo Nhật bản dùng. Ngày xưa gọi là Kim đường, như Kim đường trong chùa Pháp long, Kim đường ở chùa Kim cương phong. Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng gọi là Căn bản hương điện. Bản đường của tông Tịnh độ và tông Chân tông Nhật bản còn được gọi là Di-đà đường, để phân biệt với Tổ sư đường, Ngự ảnh đường; Thiền tông gọi Bản đường là Phật điện. Trung quốc và Hàn quốc thông thường gọi là Đại hùng bảo điện, Đại hùng điện, Đại điện. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn].

BẢN GIÁC

.....

Chỉ tính giác sẵn có. Đối lại với "Thủy giác". Trải qua sự tu tập hậu thiên, lần lượt phá trừ những mê hoặc từ vô thủy đến nay, dần dần hiểu biết mà mở tỏ được nguồn tâm tiên thiên, như thế gọi là Thủy giác; còn cái giác thể tiên thiên vốn có mà bản tính nó từ xưa đến nay vẫn trong sạch sáng suốt, không bị phiền não mê vọng nhiễm ô

chi phối, ảnh hưởng, thì gọi là Bản giác. Tư tưởng hai giác Bản, Thủy, trong luận Đại thừa khởi tín của Hiển giáo, luận Thích Ma ha diễn của Mật giáo và trong giáo nghĩa của tông Thiên thai Nhật bản đều có trần thuật về nghĩa, nhưng về ý thú thì lại bất nhất. Nay thuật khái quát như sau:

I. Thuyết của luận Đại thừa khởi tín: chủ trương vạn hữu đều về một tâm, và trong một tâm lập thành "Tâm chân như môn, " và "Tâm sinh diệt môn, ".

1. Đứng về mặt Tâm chân như môn mà nói, thì tâm là sự tồn tại trong sạch tuyệt đối chẳng hai, siêu việt tất cả tướng sai biệt, vốn không có cái tên Bản giác, Thủy giác.

2. Nếu đứng về mặt Tâm sinh diệt môn mà nói, thì vô thủy đến nay, tâm bị vô minh làm nhơ nhuốm, nên sinh ra các tướng sai biệt, vì vậy, trong thức Alêda mới có Bản giác, Thủy giác khác nhau.

Chân như gặp duyên vô minh mà sinh khởi các hiện tượng mê vọng, trong mê vọng, tâm hoàn toàn mờ mịt chẳng biết, gọi là Bất giác; nhưng cái bản tính giác thể của tâm không hề bị thương tổn, vẫn thường đủ tướng bình đẳng và bao hàm cái đức đại trí tuệ sáng suốt, là cái thể thanh tịnh, xa lìa tất cả tâm niệm sai biệt của thế tục, tức là tính giác ngộ sẵn có, cho nên gọi là Bản giác.

Tâm đã bị vọng nhiễm, nếu biết dựa vào sức huân tập của chân tâm bản giác bên trong (tác dụng của bản giác bên trong, gọi là bản giác nội huân) và sức huân tập bên ngoài (tức chỉ giáo pháp làm trợ duyên bên ngoài) mà phát tâm tu hành, thì có thể dần dần đánh thức tính giác, xa lìa vô minh,

tìm về bản chân, đến lúc dứt hết vọng nhiễm bất giác mà hợp làm một với bản giác để trở thành cái đại giác "Thủy, Bản chẳng hai", đó tức là cảnh giới đồng với chư Phật. Quá trình từ lúc bắt đầu phát tâm tu hành cho đến giai đoạn đạt được trí tuệ trở thành đại giác ấy, gọi là Thủy giác. Về mối quan hệ và tác dụng hỗ tương giữa Bản giác và Thủy giác nói trên đây, trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển 3, ngài Pháp tạng

BẢN ĐƯỜNG

B
335
đã bàn một cách khá rõ ràng và qui kết là: y vào Bản giác mà sinh Bất giác, y vào Bất giác mà khởi Thủy giác, lại y vào Thủy giác mà phá trừ Bất giác để trở về tính thể Bản giác. Như thế thì biết, hai giác Thủy, Bản tuy có mối quan hệ tương đối, nhưng Thủy giác rốt ráo cũng đồng như Bản giác, cho nên, Thủy, Bản chẳng phải hai mà tuyệt đối bình đẳng, và toàn nhiên siêu việt phạm vi của tính đối lập.

Nếu phối với các loại giai đoạn tu hành của Bồ tát Đại thừa, thì có thể chia Thủy giác làm bốn vị thứ:

a. Bất giác....., chỉ những người thuộc giai vị Thập tín (vị Ngoại phàm), tuy đã biết cái nhân của nghiệp ác sẽ đưa đến quả khổ, đồng thời, đã xa lìa nghiệp ác, nhưng vẫn chưa sinh khởi trí đoạn hoặc, cho nên gọi là bất giác.

b. Tương tự giác , chỉ những người Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác và các Bồ tát giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng..., tuy đã xa lìa ngã chấp, hiểu rõ lí "Ngã không", nhưng vẫn chưa lìa bỏ được niệm phân biệt pháp chấp, đối với lí chân như, chỉ mới được cái pháp vị phảng phất ang áng như thế thôi, cho nên gọi là Tương tự giác.

c. Tùy phần giác....., chỉ các Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Cửu địa, đã xa lìa pháp chấp, biết rõ lí tất cả pháp đều do nơi tâm thức biến hiện; đối với lí chân như Pháp thân, có thể tùy sự tu chứng từng cảnh địa chuyển lên, cứ mỗi địa ngộ thêm được một phần lí chân như, cho nên gọi là Tùy phần

giác.
d. Cứu kính giác....., chỉ các Bồ tát Thập địa, đã hoàn thành nhân hành, dùng trí tuệ một niệm tương ứng, biết rõ nguồn gốc đầu tiên của tâm, đồng thời, xa lìa những niệm nhỏ nhiệm và thấy suốt tâm tính, cho nên gọi là Cứu kính giác. Từ đó đến quả Phật thì thành tựu được đại giác Thủy, Bản chẳng hai, tuyệt đối bình đẳng.
Bốn giai vị kể trên được gọi là Thủy giác tứ vị, hoặc là Phản lưu (ngược dòng) tứ vị. Bởi vì, cái dòng trôi chảy của mê giới không ngoài các tướng "sinh, trụ, dị, diệt" của tâm chúng sinh, theo nghĩa ấy, do thứ tự phản lưu hoàn diệt, tức theo thứ tự ngược lên mà hiểu bốn tướng, cho nên được bốn vị. Tức Bất giác là hiểu biết được tướng diệt của tâm chúng sinh, Tương tự giác là hiểu được tướng dị của tâm, Tùy phần giác là hiểu được tướng trụ của tâm, cho đến Cứu kính giác là biết được tướng sinh của tâm. Cái gọi là ngược dòng, tức là ngược dòng sống chết mà hướng tới cái phương hướng trở về diệt của Bồ đề giác ngộ.
Lại về tướng của Bản giác, có thể dùng hai nghĩa tùy nhiễm và tính tịnh để thuyết minh, về mặt tác dụng, thì dùng Tùy nhiễm bản giác để thuyết minh, về mặt thể đức, thì dùng Tính tịnh bản giác để thuyết minh.
a. Tùy nhiễm bản giác....., dựa vào phiền não nhiễm ô để nói rõ cái tác dụng của Bản giác, lại chia làm hai: một là tướng trí tịnh, tức y vào trí tuệ Thủy giác mà dứt hết vọng nhiễm bất giác để trở về tướng Bản giác xưa nay vốn trong sạch, gọi là Trí tịnh tướng; hai là tướng nghiệp bất tư nghị, tức đã khôi phục Thủy giác, dứt hết

vọng nhiễm mà hiện tính đức Bản giác, rồi tùy căn khí của chúng sinh mà tương ứng một cách tự nhiên để làm các việc lợi tha, không gián đoạn.

b. Tính tịnh bản giác....., tức là thể Bản giác, tính nó xưa nay vốn thanh tịnh, hiển hiện vô hạn tác dụng. Nếu dùng gương để thí dụ, thì có thể chia làm bốn cái gương để nêu tỏ bốn nghĩa lớn của Tính tịnh bản giác. Đó là:

a. Như thực không kính , có nghĩa cũng như mặt gương sạch trống không, chẳng phản chiếu bất cứ vật gì bên

BẢN GIÁC

B
336
ngoài, tâm thể của Tính tịnh bản giác đã tách lìa mọi tâm niệm, tự nó đã xa rời tất cả tướng cảnh giới tương ứng với tâm, rất mực thanh tịnh.
b. Nhân huân tập kính , có nghĩa cũng như mặt gương chẳng không, phản chiếu tướng cảnh giới một cách như thực; tính nó chẳng ra, chẳng vào, không mất, không hoại, tâm thể thường trụ, là tính chân thực của hết thảy pháp, tự nó lại đầy đủ tính công đức vô lậu, dùng tính công đức vô lậu ấy làm "nhân,.." để huân tập chúng sinh, vì thế gọi là Nhân huân tập kính.
c. Pháp xuất li kính , có nghĩa cũng như lau hết bụi bậm khiến mặt gương trắng sạch, tính giác đã từ trong phiền não chướng, trí chướng thoát ra rồi thì tách lìa cái tướng nhiễm tịnh hòa hợp, chỉ còn thuần là sáng láng trong sạch, cho nên gọi là Pháp xuất li kính.
d. Duyên huân tập kính , có nghĩa cũng như mặt gương đã được lau sạch bụi bậm rồi, người ta có thể dùng để soi muôn tượng, trí tính Bản giác đã thuần tịnh, tức có thể soi khắp tâm chúng sinh mà tùy niệm thị hiện, trở thành sức duyên ngoài huân tập chúng sinh siêng tu thiện căn, phát khởi trí Thủy giác, cho nên gọi là Duyên huân tập kính.
Trên đây dùng gương để thí dụ bốn nghĩa lớn của Tính tịnh bản giác, gọi tắt là bốngương. Trong đó, cái ý trong hai gương trước cho biết Bản giác còn "tại triền, " (còn bị trói buộc). Triền, hàm ý là phiền

não trói buộc. Tại triền, có nghĩa là, tâm tự tính thanh tịnh Như lai tạng còn ẩn mất trong phiền não trói buộc, ngược lại, từ trong sự trói buộc thoát ra mà hiển hiện Pháp thân, thì gọi là "Xuất triền, ". Là vì Bản giác tuy bị phiền não trói buộc, nhưng tự tính nó trước sau vẫn thanh tịnh vô nhiễm. Luận Đại thừa khởi tín, khi giải thích về "Tâm chân như môn", đặc biệt nêu hai nghĩa Như thực không và Như thực bất không, cũng giống như thế, Bản giác tại triền cũng có hai nghĩa Không (về mặt lìa tướng) và Bất không (về mặt đầy đủ các công đức). Cái ý trong hai gương sau cho biết Bản giác đã "Xuất triền", có nghĩa là Bản giác đã tách rời phiền não cấu nhiễm mà thuần là trong sạch sáng láng, đồng nghĩa với trí tịnh tướng và bất tư nghị nghiệp tướng của Tùy nhiễm bản giác. Còn chia làm hai gương nhân huân và duyên huân, tức chỉ nhân trong và duyên ngoài của việc trở về với trí thể Bản giác; cũng tức là lấy sự tịnh huân của Bản giác bên trong làm nhân mà khởi Thủy giác (nhân huân), đồng thời, Bản giác cũng lại là sức huân duyên ngoài (duyên huân) của sự sinh khởi Thủy giác. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.1 phẩm Chủng tính; luận Phật tính Q.2 phẩm Tam nhân; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6; Giải thâm mật kinh sớ Q.3; Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.3].

II. Thuyết của luận Thích ma-ha-diễn quyển 3. "Giác" có bốn nghĩa là Bản giác, Thủy giác, Chân như và Hư không, gọi là bốn vô vi; đối với bốn môn này đều chia làm hai thứ Thanh tịnh và Nhiễm tịnh để thuyết minh. Trong đó, Bản giác thanh tịnh, là chỉ Pháp thân từ vô thủy đến nay vốn có

vô lượng hằng hà sa số công đức, thường hằng sáng sạch; còn bản giác nhiễm tịnh thì chỉ tâm tự tính thanh tịnh, chịu sự huân tập của vô minh mà trôi dạt trong dòng sống chết. Thủy giác thanh tịnh là chỉ tính trí vô lậu xa lìa hết thảy vô minh, không chịu sự huân tập của vô minh; còn Thủy giác nhiễm tịnh thì chỉ Thủy giác khi chưa được rốt ráo thì vẫn còn bị vô minh huân tập khiến cho ô nhiễm. Vị khai tổ của tông Chân ngôn Nhật bản là Không hải rất coi trọng thuyết của luận Thích ma ha diễn, đã dẫn dụng rất nhiều trong các trứ tác của BẢN GIÁC

B
337
sư. Do đó, tông Chân ngôn của Nhật bản bèn đứng trên lập trường tất cả sự tồn tại bản lai là Phật mà lập thành chủ trương "Bản hữu bản giác môn", và lấy Thai tạng giới làm Bản giác, Kim cương giới làm Thủy giác mà chủ trương thuyết hai bộ Kim cương, Thai tạng "Hai mà chẳng Hai". (xt. Tứ Vô Vi).
III. Tông Thiên thai Nhật bản: đem hai giác Thủy, Bản và hai môn Bản, Tích trong kinh Pháp hoa kết hợp làm một, gọi Bản môn là pháp môn Bản giác hạ chuyển (từ quả về nhân), Tích môn là pháp môn Thủy giác thượng chuyển (từ nhân vào quả). Vị Khai tổ của tông Thiên thai Nhật bản là Tối trừng, khi đến Trung quốc học Phật (thời nhà Đường), theo học sư Đạo thúy, thừa tập pháp môn Bản giác, lấy Ma ha chỉ quán làm trung tâm mà nghiên cứu học tập các giáo lí Nhất tâm tam quán, Cửu thức tu hành, Tòng quả hướng nhân, Quán tâm vi bản v.v... Tối trừng còn theo sư Hành mãn thừa tập pháp môn Thủy giác, lấy Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú làm trung tâm mà nghiên cứu học tập các giáo lí Tứ giáo ngũ thời, Lục thức tu hành, Tòng nhân hướng quả, Giáo tướng vi bản v.v... Từ thời trung cổ trở đi, dòng Tuệ tâm chuyên truyền bá pháp môn Bản giác, dòng Đàn na thì truyền bá pháp môn Thủy giác.
BẢN GIÁC HẠ CHUYỂN
Đối lại với "Thủy giác thượng chuyển". Là giáo pháp của Mật giáo căn cứ theo tướng "Tùy nhiễm Bản giác" (một trong hai thứ Bản giác) nói trong luận Thích ma ha diễn

mà thành lập. Nghĩa là trong tâm chúng sinh đều có giác thể tiên thiên sẵn có, xưa nay vốn thanh tịnh, giác thể thanh tịnh ấy bị vô minh huân tập mà trôi dạt trong dòng sống chết, gọi là Tùy nhiễm Bản giác; Tùy nhiễm Bản giác lại theo thứ tự chuyển hướng xuống dưới, theo duyên nhiễm của chúng sinh, thuận theo tướng chúng sinh mà làm các việc ích lợi, gọi là Bản giác hạ chuyển. Hạ chuyển, có nghĩa là theo thứ tự mà chuyển hướng xuống, chẳng hạn như đã đạt đến quả vị rồi, lại từ quả vị mà chuyển hướng xuống nhân vị tu hành nhiếp hóa, hoặc từ Thánh vị lại chuyển xuống phàm phu mà tùy thuận điều phục giáo hóa, đều thuộc pháp môn Bản giác hạ chuyển "từ quả hướng nhân". Trái lại, từ nhân vị chuyển hướng quả vị, hoặc từ phàm phu vị hướng lên mà chuyển tới Thánh vị để tìm cầu Bồ đề, thì thuộc pháp môn Thủy giác thượng chuyển "từ nhân đến quả". Luận Thích ma ha diễn quyển 3 (Đại 32, 619 hạ), nói: "Thủy giác quay lưng lại phàm mà hướng tới Thánh, chuyển theo thứ tự đi lên; Tùy nhiễm Bản giác thì quay lưng với Thánh mà hướng tới phàm, theo thứ tự chuyển đi xuống". (xt. Bản Giác).

BẢN GIÁC NỘI HUÂN

.....

Chỉ tác dụng huân tập bên trong của Chân như bản giác. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín chép, thì trong tâm chúng sinh đều có chân như Phật tính bản lai thanh tịnh, gọi là Bản giác, mà tự thể nó có đủ tác dụng "tướng huân tập, ", cũng tức là từ vô thủy đến nay, các pháp vô lậu trong tâm chúng sinh đã bị tâm vọng nhiễm huân tập, có khảnăng khiến cho chúng sinh,

một cách không hay không biết, chán xa cái khổ sống chết mà tìm cầu Niết bàn, tự tin trong mình cũng có pháp chân như mà phát tâm tu hành. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 trung), nói: "Chân như huân tập, nghĩa có hai thứ. Thế nào là hai? Một là tự thể tướng huân tập, hai là dụng huân tập. (...) Dụng huân tập tức là sức ngoại duyên của chúng sinh". (xt. Bản Giác).

BẢN GIÁC NỘI HUÂN

B
338
BẢN GIÁC PHÁP MÔN THỦY GIÁC PHÁP MÔN
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là giáo thuyết của tông Thiên thai Nhật bản dựa theo thuyết "Bản tích nhị môn" của kinh Pháp hoa, điều hợp với tư tưởng "tâm tính nhiễm tịnh" trong luận Đại thừa khởi tín và luận Thích ma ha diễn của Mật giáo mà thành lập. Pháp môn Bản giác, chỉ pháp môn tu hành theo thứ tự hướng ngược từ "quả vị" hướng "nhân vị"; pháp môn Thủy giác, chỉ pháp môn tu hành theo thứ tự hướng thuận từ "nhân vị" hướng "quả vị". Nếu đứng trên quan điểm hai môn Bản, Tích mà nhìn, thì Bản môn thuộc pháp môn "sự viên", Tích môn thuộc pháp môn "lí viên"; Bản môn là pháp môn chín thức, Tích môn là pháp môn sáu thức; Bản môn là pháp môn Bản giác hạ chuyển, Tích môn là pháp môn Thủy giác thượng chuyển. Phương pháp tu hành trong Mật giáo là đem tâm bồ-đề của hành giả chuyển theo hai hướng từ nhân tới quả, từ quả tới nhân và phân biệt thành hai nghĩa Thủy giác thượng chuyển và Bản giác hạ chuyển. Tông Thiên thai Nhật bản, muốn dung hợp tư tưởng "tâm tính nhiễm tịnh" của Hiển giáo và Mật giáo, bèn nêu lên pháp môn hai giác Bản, Thủy. (xt. Ngũ Chuyển, Bản Giác, Tòng Quả Hướng Nhân).
BẢN GIÁO
Có nghĩa là giáo căn bản. Là một trong hai giáo. Nói đủ là "Xứng tính bản giáo, ", đối lại với "Trục cơ mạt giáo, ". Tức chỉ pháp môn Biệt giáo nhất thừa của tông Hoa nghiêm. Cứ theo

lời giải thích của sư Đạo đình trong Đồng nghĩauyển sớ, thì Biệt giáo nhất thừa hiển bày thẳng pháp gốc và là nguồn chung của mọi kinh điển, vì thế gọi là Bản giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1 Thừa giáo khai hợp]. (xt. Nhị Giáo).

BẢN HÀNH

Chỉ hành tích lúc vẫn còn ở giai vị Bồ tát (nhân vị) trước khi thành Phật. Là pháp tu hành căn bản làm nhân cho sự thành Phật. Trong Duy ma nghĩa kí quyển 1 phần đầu, ngài Tuệ viễn nói, pháp tu hành của Bồ tát là nhân để thành Phật, vì thế gọi là Bản hành. Kinh Đại bảo tích quyển 30 (Đại 11, 22 trung), nói: "Ngã nhất thiết bản sơ, hiệu danh thế sở y". Trong "Tức thân thành Phật nghĩa", ngài Không hải giải thích là: Ngã, là đức Đại nhật Như lai tự xưng; bản sơ là chân lí bản lai như thế, đức Đại nhật đã chứng được hết thảy pháp đại tự tại như thế. Lí thú thích quyển thượng (Đại 19, 609 hạ), nói: "Bản sơ, có nghĩa là pháp giới bản lai thanh tịnh".

BẢN HÓA

.....

Tức là sự giáo hóa của "Bản Phật" thực hành từ lâu xa rồi. Đối lại với "Bản hóa", sự giáo hóa của "Tích Phật" mới thành ở Giàda thì gọi là "Tích hóa". Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Tòng địa dũng xuất chép, có một Bồ tát xin gánh vác công việc mở rộng kinh này sau khi đức Phật diệt độ, nhưng đức Phật gạt đi và trả lời (Đại 9, 39 hạ): "Thôi, Thiện nam tử! Không cần các ông hộ trì kinh này. Tại sao vậy? Bởi vì, trong thế giới Sa bà, ta đã có sáu muôn Hằng hà sa Bồ tát ma ha tát, mỗi mỗi Bồ tát đều có sáu muôn hằng hà sa quyến thuộc. Sau khi

ta diệt độ, những người ấy sẽ hộ trì đọc
tụng và rộng nói kinh này". Lúc đó, thế
giới Sa bà, đất đều rúng động và nứt ra, rồi
có vô lượng nghìn muôn ức Bồ tát ma ha
tát từ trong đất xuất hiện. Điều này giải rõ
đức Thế tôn Thích ca là Bản Phật đã thành

BẢN GIÁC PHÁP MÔN THỦY GIÁC PHÁP MÔN

B
339
từ kiếp lâu xa, và các Bồ tát từ dưới đất xuất hiện là những đệ tử được đức Thế tôn giáo hóa từ nhiều kiếp xa xưa lắm rồi. Các đệ tử này được gọi là Bản quyến thuộc hoặc Bản hóa Bồ tát. Đối lại với Bản Phật, Bản hóa Bồ tát, mà gọi đức Thế tôn Thích ca giảng kinh hơn bốn mươi năm là Tích Phật, mới thành ở Già da, và các đệ tử được ngài giáo hóa, thì gọi là Tích hóa Bồ tát.
Còn về vấn đề tại sao đức Thế tôn lại không cho Tích hóa Bồ tát mở rộng kinh mà lại cho Bản hóa Bồ tát làm việc ấy, thì Đại sư Trí khải thuộc tông Thiên thai, trong Pháp hoa văn cú quyển 9 phần trên phẩm Dũng xuất, có nêu ra sáu nghĩa để giải thích. Đó là:
1. Việc đức Thế tôn không cho Tích hóa Bồ tát truyền bá kinh, có ba nghĩa:
a. Các Tích hóa Bồ tát đều có nhiệm vụ, nếu trụ ở cõi này thì bỏ lợi ích ở phương khác.
b. Sự kết duyên giữa phương khác và cõi này thì mỏng manh, tuy muốn tuyên thuyết và truyền bá kinh, nhưng lợi ích không được mấy.
c. Nếu cho Tích hóa Bồ tát truyền kinh, thì không mời được Bản hóa Bồ tát, như thế, gần sẽ không được mở, xa không được hiển.
2. Việc đức Thế tôn triệu các Bản hóa Bồ tát để giao nhiệm vụ truyền bá kinh, cũng có ba nghĩa:
a. Đã là đệ tử của Thế tôn thì phải truyền bá pháp của Thế tôn.
b. Vì các Bồ tát ấy có duyên sâu rộng,

ngoài việc có thể làm lợi ích tràn khắp ở cõi này, còn có thể lợi ích khắp các cõi Phân thân, Tha phương.
c. Có thể mở gần, hiển xa.
Lại các Bồ tát Bản hóa từ dưới đất xuất hiện, có bốn đạo sư, gọi là Thượng hành, Vô biên hành, Tịnh hành và An lập hành. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như Lai thần lực chép, đức Thế tôn đem trọng trách truyền bá pháp trong đời vị lai giao phó cho các Bồ tát ấy, gọi là Biệt phó chúc, vì giao phó ở trong tháp, nên còn gọi là Tháp trung phó chúc. Cũng kinh trên, phẩm Chúc lụy chép, sau khi đức Thế tôn ra khỏi tháp, đem pháp giao phó cho vô lượng Bồ tát Tích hóa các phương khác, khiến truyền bá, việc giao phó ấy gọi là Tổng phó chúc hoặc là Tháp ngoại phó chúc. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).

BẢN HÓA TỨ BỒ TÁT

Bản hóa, có nghĩa là sự giáo hóa của "Bản Phật" đã thành từ lâu xa. Bản hóa tứ Bồ tát, chỉ bốn Bồ tát đã do Bản Phật giáo hóa ở thời lâu xa. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Tòng địa dũng xuất chép, sau khi Phật nhập diệt, từ không trung ở phương dưới thế giới Sa bà xuất hiện sáu vạn hằng hà sa số Bồ tát, để đáp lại nhu cầu truyền bá kinh Pháp hoa ở đời mạt pháp, trong đó, lấy bốn bồ tát Thượng hành (Phạm: Viziwỉacàritra), Vô biên hành (Phạm: Anantacàritra), Tịnh hành (Phạm: Vizuddhacàritra), Anlập hành (Phạm:Supratiwỉhitacàritra) làm thượng thủ, là bốn đạo sư trong chúng Bồ tát. Lúc đó, Bổ xứ bồ tát Di lặc thấy, kinh ngạc, (Đại 9, 40 hạ), nói: "Trong chúng Bồ tát đây, con chẳng quen biết một

người nào!”. Đức Thế tôn bảo (Đại 9, 41 trung): “Đó là chúng Bồ tát ta đã giáo hóa từ lâu xa lắm rồi”. Bởi thế biết bốn Bồ tát ấy là quyến thuộc ứng sinh đã từ bản thời lâu xa.

Trong kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng, đức Thế tôn đã nhiều lần tuyên thuyết là ngài thành Phật đến nay đã trải trăm nghìn muôn kiếp a tăng kì, đời sau căn cứ vào đó mà gọi là “Cửu viễn thực thành chi Bản Phật” (Phật gốc thực

BẢN HÓA TỨ BỒ-TÁT

B
340
đã thành từ lâu rồi), và các đệ tử được giáo hóa vào thời ấy, thì gọi là Bản quyến thuộc, Bản hóa Bồ tát; đối lại, đức Thế tôn chứng đạo thành Phật ở Bồ đề già da, thì gọi là "Già da thủy thành chi Tích Phật"(Phật ứng hóa thì mới thành ở Bồ đề già da), và các đệ tử được giáo hóa vào thời ấy thì gọi là Tích hóa Bồ tát. Lại đức Thế tôn đem giao phó trách nhiệm hoằng pháp ở đời mạt pháp vị lai cho bốn Bồ tát Bản hóa từ Thượng hành v.v..., gọi là Biệt phó chúc, Tháp trung phó chúc; đối lại, việc giao phó cho các Tích hóa Bồ tát ở vô lượng phương khác truyền bá đại pháp, thì gọi là Tổng phó chúc, Tháp ngoại phó chúc.
Tại Nhật bản, tông Nhật liên, lấy tín ngưỡng kinh Pháp hoa làm chủ, dựa vào thuyết được trình bày ở trên làm chuẩn, gọi vị khai tổ của tông Nhật liên là bồ tát Thượng hành trong bốn Bồ tát Bản hóa tái giáng sinh, đồng thời, trong bốn Bồ tát, bảo bồ tát Thượng hành biểu thị cái đức của "hỏa đại", bồ tát Vô biên hành biểu thị đức của "phong đại" bồ tát Tịnh hành biểu thị đức của "thủy đại', bồ tát An lập hành biểu thị đức của "địa đại", còn đức Thế tôn thì biểu thị đức của "Không đại", và hợp cả lại mà thành năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh".
BẢN HOÀI
.....
Còn gọi là Tố chí, Tố hoài. Tức là những ý niệm suy tư căn bản trong lòng. Như tâm niệm căn bản của Phật Bồ tát từ lâu xa đến

nay, vẫn ấp ủ trong lòng, mong cứu độ chúng sinh ra khỏi bể khổ sống chết. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 1 (Đại 33, 819 hạ), nói: "Chỉ đặt cái tên gọi Đốn đại..... (tức Đại thừa đốn giáo), mà chẳng lập danh xưng Nhất thừa độc diệu, thì đó chẳng phải là bản hoài của Phật". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 2].

BẢN HOẶC

.....

Đối lại với "Tùy hoặc,.....". Là các phiền não căn bản cảm được quả mê, tức là thể của các hoặc. Còn gọi là Căn bản hoặc, Căn bản phiền não. Có sáu loại: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, trong đó, ác kiến được chia làm năm kiến là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, hợp cả lại thành mười loại phiền não. Lại có cách chia Bản hoặc làm hai là Kiến hoặc và Tư hoặc; lần lượt phối với ba cõi, thì Kiến hoặc tám mươi tám sử, Tư hoặc có mười thứ, cộng tất cả là chín mươi tám thứ. (xt. Kiến Tư Hoặc, Căn Bản Phiền Não).

BẢN HỘI

.....

Là một loại "chướng bích họa, " (bức vẽ trên vách hoặc trên tấm bình phong) của Nhật Bản. Một nghệ thuật vẽ trên bản gỗ. Trên cỗ khám Ngọc trùng ở chùa Pháp long tại Nhật bản, trên cửa và bốn vách của cỗ khám Niệm trì Phật của Quất phu nhân, đều có các bức vẽ sơn dầu. Phong tục vẽ trên bản gỗ này bắt nguồn từ thời kì đầu Bình an bằng những bức vẽ hình Phật. Trong nhà Kim đường ở chùa Thất sinh tại Nhật bản, trên vách cũng có tượng Đế thích thiên mạn đồ la, vẽ ở đàng

sau thân tượng chư Phật, bức vẽ này lấy tượng Phật Tam thế làm trung tâm, còn chín mươi tám tượng Phật ngồi khác bày ở hai bên. Vào khoảng giữa thời đại Bình an, năm Thiên lịch thứ 5 (915), người ta đã hoàn thành các bức vẽ Mạn đồ la biến hình thuộc hai giới Thai tạng và Kim cương, trên trụ cột chính giữa và cột bốn chung quanh, trong tầng thứ nhất của tòa tháp năm tầng ở chùa Đề hồ, Nhật bản. Kĩ thuật vẽ trên

BẢN HOÀI

B
341
bản gỗ là trên nền trắng, người ta dùng sơn dầu vẽ các màu sắc mờ ảo lung linh và tươi thắm rực rỡ. Vào cuối thời đại Bình an, trên các cánh cửa, vách sau nhà Phượng hoàng, viện Bình đẳng và nhà Đại đường của chùa Phú quí, đều có vẽ tranh Tịnh độ biến tướng. Thời đại Liêm thương, trên các cửa của cỗ khám Cát tường ở chùa Lưu li cũng có các bức vẽ thuộc loại nghệ thuật vẽ bản gỗ.
BẢN HỮU
.....
I. Bản hữu. Chỉ tính đức bản lai sẵn có. Đối lại với "Tu thành, .", "Tu sinh, ". Cả hai sánh ngang nhau gọi là "Bản hữu tu sinh". Tức bất luận là hữu tình phi tình, bản tính của chúng vẫn đầy đủ muôn đức, ở Thánh không thêm, ở phàm không bớt. Đối lại với bản hữu, nếu nhờ vào sự tu hành mới nảy sinh hoặc thành lập, thì gọi là Tu sinh, Tu thành. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới (Đại 33, 774 thượng), nói: "Bốn đức sẵn có mà còn ẩn, gọi là Như lai tạng; bốn đức tu thành, đã hiển bày, gọi là Pháp thân".
Lại trong Duy thức học, những hạt giống tiên thiên tồn tại trong thức A lại da, gọi là "bản hữu chủng tử" (hạt giống vốn sẵn có), còn những hạt giống hậu thiên do các pháp hiện hành mới huân tập, thì gọi là "tân huân chủng tử". Cả hai loại hợp lại thì phát sinh các pháp hiện hành và hết thảy hiện tượng. Ngoài ra, nếu đứng về phương diện khẳng định để hiển bày chân như, thì nói là "bản lai hữu" (xưa nay vốn có); nếu đứng về mặt

phủ định mà nói hết thảy sự vật là giả tướng, không có thể thực tại, thì bảo là "bản lai không" (xưa nay vốn không).
II. Bản hữu. Là một trong Tứ hữu
..... Từ sau khi sinh, đến trước khi chết, cái thân ở khoảng giữa, gọi là bản hữu. (xt. Tứ Hữu).
BẢN HỮU CHỦNG TỬ
Tức các hạt giống vốn có từ xưa đến nay. Nói tắt là Bản hữu chủng. Còn gọi là Bản tính trụ chủng. Có nghĩa là trong thức A lại da (thức thứ 8) xưa nay vốn hàm chứa hạt giống của hết thảy pháp hữu vi hữu lậu, vô lậu. Còn hạt giống hậu thiên do pháp hiện hành mới huân tập, thì gọi là "Tân huân chủng tử". (xt. Chủng Tử).
BẢN HỮU GIA
.....
Các nhà Duy thức học Ấn độ đem chia hạt giống làm ba loại Bản hữu (vốn có), Tân huân (mới ươm), và Tân cựu hợp sinh (mới cũ cùng sinh) để thuyết minh. Các nhà Bản hữu cho rằng, hạt giống tàng chứa trong thức thứ 8 đều là tiên thiên có sẵn, chứ không phải mới huân tập, sức huân tập của hiện hành chỉ làm cho các hạt giống sẵn có thêm lớn mà thôi; còn gọi là Duy bản hữu gia. Hộ Nguyệt luận sư là đại biểu của phái này. (xt. Chủng Tử).
BẢN KHÔNG
.....
Có nghĩa là các pháp bản lai tính vốn không, tức bản tính của hết thảy muôn vật đều là không. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: "Tịnh tuệ biết vốn không, ức kiếp nhớ trí Phật".
BẢN KIẾP BẢN KIẾN
.....

Bản kiếp, chỉ đời quá khứ. Đối với đời quá khứ, khởi lên cái thấy phân biệt, gọi là Bản kiếp bản kiến. Còn đối với cuối đời vị lai mà khởi lên cái thấy phân biệt, thì gọi là Mạt kiếp mạt kiến. Những thấy biết sai lầm mà các ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại cố chấp, đại để có thể chia làm hai loại là Bản kiếp

BẢN KIẾP BẢN KIẾN

B
342
bản kiến và Mạt kiếp mạt kiến. Trong đó, Bản kiếp bản kiến gồm năm loại mười tám kiến chấp, bao quát bốn thứ Thường luận, bốn thứ Cũng thường vô thường luận, bốn thứ Biên vô biên luận, bốn thứ Chủng chủng luận, hai thứ Vô nhân nhi hữu luận. Mạt kiếp mạt kiến gồm năm loại bốn mươi tư kiến chấp, bao quát mười sáu thứ luận Hữu tưởng, tám thứ luận Vô tưởng, tám thứ luận Phi hữu tưởng phi vô tướng, bảy thứ luận Đoạn diệt, năm thứ luận Hiện tại nê hoàn. Cộng cả hai thành mười loại sáu mươi hai kiến chấp. [X. Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).

BẢN KINH

.....

Chỉ bản kinh gốc trong luận sớ. Tức là kinh được giải thích hoặc nương vào đó mà lập thành các thuyết. Còn như nghĩa lí, câu văn của kinh được dẫn dụng trong các luận sớ, thì gọi là Bản cứ (căn cứ gốc), đồng nghĩa với từ ngữ "Xuất điển".

BẢN LAI

Có nghĩa lúc ban đầu chưa có vật gì. Cũng như từ vô thủy đến nay. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 5 (Đại 31, 344 thượng), nói: "Tự tính thanh tịnh có nghĩa là tự tính bản lai trong sạch, tức là tự tính chân như". Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 8 trung), nói: "Các pháp từ bản lại, tự tướng thường vắng lặng".

BẢN LAI DIỆN MỤC

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là cái mày mặt thật chẳng mê chẳng ngộ mà ai ai cũng vốn có. Còn gọi là Bản địa phong quang,

Bản phận điền địa, Tự kỉ bản phận, Bản phận sự. Tức là cái thân tâm tự nhiên thoắt rơi mất và cái tâm tính thật mà mọi người đều vốn có hiện ra ở trước mắt. Ý nghĩa tương đồng với "Bản giác" của Hiển giáo và "Bản sơ" của Mật giáo. Kinh Lục tổ đàn (Đại 48, 349 trung), chép: "Năng nói: chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, ngay trong lúc đó, cái ấy là bản lai diện mục của thượng tọa Minh đấy". [X. Vô môn quan Tắc 23; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại].

BẢN LAI KHÔNG

Nghĩa là các pháp thế gian xưa nay đều là có giả, chứ chẳng phải có thực. Hết thảy vạn hữu đều là hiện tượng giả lập mà tồn tại. Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 hạ), nói: "Rõ rồi nghiệp chướng bản lai không, chưa rõ nên tu đền nợ trước".

BẢN LAI THÀNH PHẬT

Nghĩa là chúng sinh vốn có đủ tính thành Phật. Nếu đứng trên lập trường vạn vật nhất như mà nhận xét, thì chúng sinh và Như lai là một, không khác, đó là lí "phiền não tức bồ đề, chúng sinh tức Như lai" vậy.

BẢN LAI VÔ NHẤT VẬT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là muôn tượng trong vũ trụ là do vọng tưởng phân biệt của người ta sinh khởi, chứ thực thì từ xưa đến nay vốn không có bất cứ vật gì có thể nắm bắt được. Hết thảy các pháp đều không, chỉ nhờ mối quan hệ hỗ tương y tồn mà có. Trong mối quan hệ hỗ tương luôn luôn biến hóa, không có một chủ thể nào độc lập tự tồn tại, cho nên chẳng có vật gì có thể chấp trước được, mà cũng không nên nắm bắt vật gì. Từ ngữ "bản lai vô nhất vật" có xuất xứ từ kinh Pháp bảo

đàn của Lục tổ (Đại 48, 349 thượng): “Bồ
đề vốn không cây, gương sáng cũng không
BẢN KINH

B
343
đài, xưa nay (bản lai) không một vật, bụi bám vào chỗ nào?". Ý nói hết thảy đều rỗng lặng, khi thấu suốt được lí ấy thì không có một vật gì, mà chỉ là một cảnh giới thiên chân độc chiếu. Cứ theo kinh Pháp bảo đàn nói, thì bài kệ trên đây do Lục tổ làm ra để đối lại với bài kệ của Đại thông Thần tú (Đại 48, 348 trung): "Thân là cây Bồ đề, tâm như đài gương sáng; phải chăm lau chùi luôn, chớ để bụi bám vào". Tuệ năng đã nhờ bài kệ trên mà được ngũ tổ Hoằng nhẫn trao truyền áo bát và trở thành tổ thứ sáu của Thiền tông.

BẢN LAI VÔ SỰ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chủ trương tu hành của Thiền Ngưu đầu trong Thiền tông. Còn gọi là Bản vô sự nhi vong tình, Hưu tâm bất khởi. Chủ trương cho tâm và cảnh vốn không có, phàm có tạo tác đều là mê vọng, vì thế nên quên mình, bỏ tình thì tâm không có chỗ dựa. Người ta mê hay ngộ là hoàn toàn ở chỗ có chứng được cái lí "bản lai vô sự" hay không, mà nếu muốn chứng được lí ấy, thì chỉ có cách quên mình bỏ tình mà thôi. Đó là đặc điểm của Thiền Ngưu đầu. [X. kinh Viên giác đại sớ sao Q.3 phần dưới].

BẢN LỢI ÍCH DIÊU

.....

Là Diệu thứ mười trong Bản môn thập diệu, do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra, khi giải thích chữ "Diệu" của đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa". Có nghĩa là những việc lợi ích cho chúng sinh do đức Bản Phật đã làm từ lâu xa, cho đến sau khi đức

Tích Phật diệt độ, những việc lợi ích chúng sinh được thực hiện trong thời chính pháp, tượng pháp v.v... đều là mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).

BẢN MẠT CHẾ ĐỘ

Chế độ Phật giáo Nhật bản. Vào đầu thời Đức xuyên (1603 - 1867), để khống chế các chùa chiền và tăng, ni Phật giáo trên toàn quốc, sự quan hệ giữa Bản, Mạt ở cuối thời Liêm thương chỉ theo pháp thống, nay sự quan hệ ấy được qui định bằng pháp lệnh thành quan hệ lệ thuộc. Hiến chương Bản, Mạt được ban bố, trong đó, qui định mối quan hệ lệ thuộc rất chặt chẽ giữa Bản sơn và các chùa chiền Mạt phái trực thuộc, đặt tất cả chùa chiền của Mạt phái dưới sự cai quản tuyệt đối của Bản sơn. Mạc phủ (bọn quân phiệt) lợi dụng chế độ đó để, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, khống chế các tông Bản sơn, Mạt tự trên khắp nước; đến thời Minh trị Duy tân vẫn theo chế độ đó. Mãi đến sau hai trận thế giới đại chiến, phái Mạt tự mới giành được địa vị độc lập về mặt pháp luật.

BẢN MẬT (1606 - 1665)

.....

Vị tăng tông Lâm tế vào đầu đời Thanh, cuối đời Minh. Hoặc gọi Hạnh mật. Người châu Xương, Cổ du (tỉnh Hà bắc), họ Kim. Hiệu là Nhị ẩn. Lúc nhỏ xuất gia ở chùa làng, là chùa Ngọa Phật trên núi Văn bút, sau đến tham học sư Phá sơn Hải minh ở Đông tháp. Sau lại tham học các sư Thiên ẩn Viên tu ở Khánh sơn, Tuyết kiệu Viên tín ở Kính sơn. Rồi đến tham cứu Mật vân Viên ngộ ở Thiên đồng, rất là khổ hạnh,

một đêm kia chợt tỉnh ngộ. Sư Thông kì ở Lâm dã kế vị Viên ngộ trú trì chùa Thông huyền, bèn mời Bản mật về để thay thế mình và trao kí biệt. Sư đã từng ở qua các chùa Pháp tường tại Diệm khê, chùa Pháp nhẫn ở Hoa đình, chùa Long xuyên ở Gia hòa và chùa Bảo an ở Kinh khê. Năm BẢN MẬT

B
344
Khang hi thứ 4 nhập tịch, thọ sáu mươi tuổi. Ngũ đăng toàn thư quyển 7 tắc 18 thì bảo sư tịch vào năm Khang hi thứ 3. Các trứ tác của sư gồm có: Nhị ẩn Mật Thiền sư ngữ lục 10 quyển, Thi văn tập, tất cả vài chục quyển.

BẢN MÊNH ĐẠO TRÀNG

Tức là đạo tràng cầu nguyện sao bản mệnh của Hoàng đế trấn giữ đất nước. Đạo tràng Trấn quốc ở chùa Thanh long đời Đường tức là đạo tràng bản mệnh của Hoàng đế. (xt. Trấn Quốc Đạo Tràng).

BẢN MÊNH NGUYÊN THẦN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ bản tính. Bản mệnh, chỉ Can (thiên can), Chi (địa chi) năm người ta sinh ra. Gặp sao của Can, Chi, gọi là sao bản mệnh. Nguyên thần, có nghĩa là vận mệnh của người ta nhận sự giúp đỡ của hai sao Âm, Dương, và dùng Dương tám, Âm sáu phối hợp để tính toán xem số. Vì thế, Bản mệnh và Nguyên thần đều là các sao chi phối vận mệnh của con người. Thiền tông lấy đó để thí dụ bản tính của chính mình.

BẢN MÊNH TINH

.....

Sao bản mệnh. Theo các kinh điển của Mật giáo nói, thì sao bản mệnh nằm trong Bắc đẩu thất tinh, là sao năm người ta sinh ra. Cứ theo kinh Tú diệu, Bắc đẩu hộ ma pháp, Phạm thiên hỏa la cửu diệu chép, thì trong bảy sao Bắc đẩu đều có tính loại tốt, xấu khác nhau, do đó mà quyết định sự lành, dữ của vận mệnh con người, như

người sinh năm Tí, thì sao bản mệnh là sao Tham lang, người sinh năm Sửu, Hợi thì sao bản mệnh là sao Cự môn. Lại nếu đem mười hai cung phối hợp với tháng sinh của người ta, thì gọi là Bản mệnh cung; đem hai mươi bảy (hoặc hai mươi tám) tú, bảy diệu, phối hợp với ngày sinh của người ta, thì gọi là Bản mệnh tú, Bản mệnh diệu. Cứ theo kinh Tú diệu quyển hạ chép, thì phép tính Bản mệnh tú là: nếu người sinh vào ngày 17 tháng 2, thì trước hết lấy ngày 17 làm đơn vị, rồi tính thêm mười ba ngày nữa, cộng là ba mươi ngày, tức từ sao Dốc tháng 2, qua các sao Cang, Đê, Phòng đến Chẩn hai mươi bảy, là một vòng, trừ số này ra, còn lại ba, tức lại tính qua Dốc, Cang, Đê, đến Đê là hết, thì người ấy sinh nhằm sao Đê, vậy sao Đê là sao bản mệnh của người ấy. Còn phép tính lấy năm sinh trong mười hai Chi mà suy biết sao bản mệnh, thì sự phân phối tính toán ấy do đâu, chưa được rõ.

BẢN MINH

Còn gọi là Nguyên minh. Chỉ bản giác. Vì thể của bản giác trong sạch và có trí tuệ đại quang minh, cho nên gọi là Bản minh. Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 108 hạ), nói: "Vì các chúng sinh quên mất bản minh, nên suốt ngày hành động mà không tự biết, đến nỗi phải vào các ngả một cách oan uổng".

BẢN MÔN BẢN TÔN

Là một trong ba phép bí mật của tông Nhật liên, Nhật bản. Chỉ Thập giới mạn đồ la. Ở chính giữa Thập giới mạn đồ la viết năm chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", hai bên vẽ các vị tôn thuộc các Thiên bộ, để biểu thị mười giới đều đầy đủ, hình Phật

biểu thị Tam thân vô tác (Pháp thân, Báo thân, Ứng thân không tạo tác). Hành giả tu theo ba phép bí mật, lấy Bản Phật thực thành lâu xa được cụ thể hóa trong Thập giới mạn đồ la, thờ làm Bản tôn mà qui y, BẢN MÊNH ĐẠO TRÀNG

B
345
cho nên gọi là Bản môn Bản tôn. [X. Tam đại bí pháp sao; Tam đại bí pháp chỉ yếu sao].

BẢN MÔN ĐỀ MỤC

Là một trong ba phép đại bí mật của tông Nhật liên, Nhật bản. Tức người tu Pháp hoa, khi tu ba phép đại bí mật, miệng đọc "bảy chữ" "Na mô Diệu pháp liên hoa kinh". Đề mục, chỉ năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh". Là đề hiệu của kinh Pháp hoa hai mươi tám phẩm. Lại năm chữ này bao quát ý nghĩa sâu kín của tám cuốn Pháp hoa, nghĩa sâu kín của Bản tôn cũng hoàn toàn ở năm chữ này mà không thể dò được. Vì thế, để biểu tỏ cái ý qui y Bản tôn mà thêm hai chữ "Na mô" để đọc bảy chữ này, là phương pháp trở về với Bản tôn. Nếu người không hiểu được ý nghĩa Bản tôn, mà chỉ đọc lên thì tự nhiên cũng sinh ra hình ảnh của Bản tôn, cuối cùng cũng được thành Phật. [X. Tam đại bí pháp sao; Tam đại bí pháp chỉ yếu sao].

BẢN MÔN GIỚI ĐÀN

Là một trong ba phép đại bí mật của tông Nhật liên, Nhật bản. Trỏ đàn tràng thụ giới của hành giả Pháp hoa. Khi hành giả tu ba phép đại bí mật, qui y Bản môn Bản tôn, miệng xướng bản môn đề "Na mô Diệu pháp liên hoa kinh", nơi mà trong đó nghi thức này được cử hành, gọi là Bản môn giới đàn. [X. Tam đại bí pháp sao; Tam đại bí pháp chỉ yếu sao].

BẢN MÔN KHAI HIỂN

Xưa nay các nhà giải thích kinh Pháp hoa, phần nhiều đem chia kinh Pháp hoa

thành hai môn Bản, Tích, tức lấy mười bốn phẩm trước trong kinh Pháp hoa làm Tích môn, cũng như Phật mới mới thành Chính giác, mười bốn phẩm sau làm Bản môn, cũng như Phật cũ đã thành từ lâu xa rồi. Dùng Bản môn để mở cái dấu tích gần mới thành ở Già da mà hiển bày Phật cũ thực thành từ lâu xa, đó tức là mở tích hiển bản, mở gần hiển xa, mà cũng tức là Bản môn khai hiển. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Tích Hiển Bản, Khai Cận Hiển Viễn).

BẢN MÔN TỰ

Là một trong bốn đại Bản sơn của tông Nhật liên Nhật bản. Vị trí chùa nằm ở Đông kinh đô Đại điền khu trì thượng. Hiệu núi là núi Trường vinh chùa Đại quốc. Thông thường gọi là chùa Trì thượng bản môn. Trước nay, cùng với chùa Cửu viễn, núi Thân diên, chùa Pháp hoa kinh núi Trung sơn, gọi chung là "Tam đầu". Lại cùng với chùa Diệu bản núi Trường hưng, và chùa Bản độ núi Trường cốc, gọi chung là núi "Tam trường tam bản", hoặc thêm chùa Bản thành núi Trường cửu nữa mà gọi là núi "Tứ trường tứ bản". Do Trì thượng tông trọng hóa nhà làm chùa vào năm Chính ứng thứ 4 (1291), là nơi Nhật liên nhập tịch. Đã từng mấy lần bị đốt, lại bị chiến nạn, song đều được xây dựng lại.

Chùa rộng hơn sáu vạn chín nghìn bình (mỗi bình 36 thước vuông), ngoài điện Phật, nhà Tổ, cửa lầu, còn có Tổng môn, nhà chung Thanh chính, gác chuông, Luân tạng,

Chùa Bản Môn

BẢN MÔN TỰ

B
346
nhà Trường vinh, nhà thờ Quỉ tử mẫu thần, tháp năm tầng, nhà khách, nhà Phương trượng, nhà Bảo tạng, nhà kho v.v... Phía tây bắc nội tự, có nhà Chân cốt thờ di cốt của Nhật liên thượng nhân, phía tây nhà khách là nơi hỏa thiêu (trà tì) Nhật liên thượng nhân, có dựng tháp Đa bảo; ngoài ra, còn có mộ phần của Nhật lãng, Nhật luân. Cây tháp năm tầng là Kiến trúc thuộc thời kì đầu Giang hộ; trong nhà Tổ thờ tượng của Nhật liên thượng nhân, một kiệt tác của nghệ thuật chạm trổ tiếu tượng (tượng giống hệt người) vào thời đại Liêm thương. Thời gần đây, ba mươi sáu nhà viện được xây dựng ngày trước trong nội tự, được trùng tu và thu gọn lại còn mười tám viện. Hàng năm, cứ đến ngày 13 tháng 10, mở hội Tông tổ, dân chúng các nơi đổ về, muôn ngọn đèn, lũ lượt làm tắc nghẽn cả quả núi, quang cảnh phía trước thật là tráng lệ.
BẢN NANG GIÀ TRA
.....
Phạm: pùrịaghaỉa. Còn gọi là Bản na già tra. Dịch ý là đầy bình; hoặc dịch là bình công đức, bình hiền, bình như ý. Cái bình này tượng trưng cho tướng điềm lành, chúc phúc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 13 chép, nếu ai được cái bình này mà mong cầu các thứ hiện báo trong thế gian, thì không một điều gì không như ý. Ngoài ra, cũng đem hình dáng tròn trịa đầy đặn của cái bình tượng trưng tướng tốt của Phật, như tướng cái chậu đầy đặn tròn trịa nói trong kinh Quán Phật tam muội hải quyển 3 phẩm Quán tưởng; hay như kinh Bất

không quyên sách đà la ni phẩm Thành tựu duyên pháp, nói về phép tạo tượng bồ tát Quan thế âm, là ở trên đàn đặt những chiếc bình đầy đặn, đều lấy hình dáng tròn đầy của bình, chậu để tượng trưng các bộ phận tròn trịa đầy đặn trong thân hình của Phật, Bồ tát.[X. Đại nhật kinh sớ Q.8; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Hiền Bình).

BẢN NGUYÊN

.....

Chỉ tự tính thanh tịnh tâm. Cũng tức là chỗ căn bản. Tự tính của tâm chúng sinh xưa nay vốn trong sạch, nhưng vì những khách trần phiền não khởi lên sau này mà làm cho tự tính nhơ nhuốm. Những người có trí nghe được Thánh pháp biết rõ điều đó, rồi siêng năng tu tập tâm tính để trở về cái nguồn gốc trong sạch ấy mà được giải thoát. Kinh Phạm võng quyển thượng (Đại 24, 997 hạ) nói: "Bấy giờ, đức Phật Lô xá na rất vui mừng, hiện Pháp thân tam muội bản nguyên thành Phật thường trụ, thể tính sáng lạn như hư không". Trong bài tựa kinh Viên giác lược sớ (Đại 39, 523 trung), Bùi hưu nói: "Cái gọi là trong sạch sáng suốt mầu nhiệm, thấu triệt linh thông, sừng sững tồn tại một mình, đó là bản nguyên của chúng sinh, cho nên gọi là Tâm địa". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.19 Bảo phúc tòng triển truyện].

BẢN NGUYÊN THANH TỊNH ĐẠI VIÊN KÍNH

Có nghĩa là tính Phật (bản nguyên) sẵn có của chúng sinh trong suốt sáng láng cũng như tấm gương tròn lớn không hề dính dấp bụi nhơ. Đây là từ ngữ trong kinh Viên giác, cực tả cái trong sáng vô nhiễm của bản tính.

BẢN NGUYÊN

.....

Phạm:pùrva praịidhàna. Chỉ sự thề nguyền ở “Nhân vị, ” (giai vị tu nhân). Nói đủ là Bản hoằng thệ nguyện (thề nguyền xưa rộng lớn). Còn gọi là Bản thệ, Túc nguyện (nguyện kiếp trước). Tức là lời thề nguyền cứu độ chúng sinh mà Phật và

BẢN NANG GIÀ TRA

B
347
Bồ tát phát ra ở các kiếp quá khứ trước khi thành quả Phật. Còn ở nhân vị mà phát nguyện đến ngày nay được quả, cho nên, đối với "quả vị" mà gọi là Bản thệ (thề xưa). Lại chữ "bản" được hiểu là căn bản, tuy nói là tâm Bồ tát rộng lớn, thề nguyền cũng vô lượng, nhưng chỉ lấy nguyện này làm gốc (tức nguyện cứu độ chúng sinh), nên gọi là "Bản nguyện". Nói theo nghĩa rộng thì đầu mối của sự phát nguyện cũng gọi là hoằng thệ (thề rộng). Từ ngữ Bản nguyện có xuất xứ từ kinh Vô lượng thọ quyển thượng, luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 phẩm Dị hành. Bản nguyện của Phật và Bồ tát phát có nhiều loại, như hết thảy Bồ tát đều phải phát tâm Bồ đề, phát nguyện kiên trì cứu độ chúng sinh, phát nguyện đoạn trừ phiền não, chứa góp đức hạnh, cho đến nguyện thành tựu quả Phật, như thế gọi là tổng nguyện trang nghiêm v.v... Nếu phát đại nguyện riêng rẽ, như nguyện làm cho cõi nước Phật trong sạch, các cõi nước trong mười phương trong sạch, thành tựu chư chúng sinh, hoặc nguyện ở trong cõi nước ô uế mà thành Phật cứu độ các chúng sinh khó cảm hóa. Những thệ nguyện như thế, theo ý thích riêng của mỗi Bồ tát mà phát, thì gọi là biệt nguyện, như bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà (bồ tát Pháp tạng) được chép trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng (bản tiếng Phạm chép có bốn mươi sáu nguyện, những bản dịch của các kinh điển khác cũng chép có ba mươi sáu nguyện hoặc hai mươi bốn nguyện), năm trăm đại nguyện của Phật Thích ca được chép trong

kinh Bi hoa quyển 7, và mười thiện nguyện do bồ tát Di lặc phụng hành nói trong kinh Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện v.v... đều là biệt nguyện cả.
Lại như năm nguyện nói trong kinh Đạo hành bát nhã quyển 6 phẩm Đát kiệt ưu bà di, hai mươi chín nguyện nói trong kinh Phóng quang bát nhã quyển 13 phẩm Mộng trung hành và hai mươi nguyện nói trong kinh A súc Phật quốc quyển thượng v.v... cũng đều thuộc biệt nguyện. Ngoài ra, còn đặc biệt vì cứu bệnh tật hoặc diệt trừ hết thảy phiền não, sự sợ hãi cho chúng sinh mà lập chí nguyện, như mười hai nguyện nói trong kinh Dược sư Như lai bản nguyện, bốn mươi bốn nguyện nói trong kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức quyển thượng, Quan thế âm cứu khổ nguyện trong kinh Bi hoa v.v... Lại còn mười nguyện lớn của bồ tát Phổ hiền và kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) nói mười thứ hành nguyện của các Bồ tát Sơ địa, Sơ học phát, trong đó, nguyện mới phát ở hiện tại gọi là "Duy phát nguyện" để phân biệt với Túc nguyện đã phát ở nhân vị.
Sư Tuệ viễn ở Lư sơn đem bốn mươi tám nguyện Di đà chia làm ba nguyện là Nhiếp pháp thân, Nhiếp tịnh độ và Nhiếp chúng sinh. Đại sư Thiện đạo giải thích nguyện thứ 18 là, người xưng niệm danh hiệu Phật A di đà (niệm Phật) thì được nguyện Vãng sinh Tịnh độ, cũng tức là bất luận kẻ ác nào đều nhờ sức nguyện ấy mà được cứu. Tông Tịnh độ coi nguyện thứ 18 là "vương bản nguyện" (vua các bản nguyện). Vị khai tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản là Thân loan, đem tám nguyện

trọng yếu trong bốn mươi tám nguyện chia
làm Chân nguyện (nguyện chân thực), Giả
nguyện (nguyện giả tạm), tức sáu nguyện
11, 12, 13, 17, 18, 22 là chân, và hai nguyện
19, 20 là giả, gọi là tám nguyện chân giả.
Đồng thời, trong nguyện 18, chúng sinh
phát nguyện niệm Phật, nếu không được
vãng sinh, thì Ngài (Phật A di đà) không
lấy Chính giác (không thành Phật), cho nên,
nguyện 18 cũng gọi là Nhược bất sinh giả
thệ (nguyện nếu người chẳng được sinh).
Ngoài ra, những mục tiêu, đối tượng mà
bản nguyện cứu giúp, gọi là Bản nguyện
BẢN NGUYÊN

B
348
thực cơ, hoặc Bản nguyện chính cơ, tức chỉ chúng sinh trong đời mạt nhơ đục. Bản nguyện thề thực hành niệm Phật, gọi là Bản nguyện hành. Lại tán thán đức Phật A di đà là Bản nguyện công đức tụ, vì bản nguyện của Phật Di đà ở nhân vị đã nhiều kiếp chứa góp công đức vậy. [X. kinh Bi hoa Q.2 phẩm Đại thí; kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ, kinh Đại A di đà Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.17 phẩm Hư không tạng bồ tát; kinh Bình đẳng giác Q.1; kinh Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh; kinh Địa tạng bản nguyện; luận Câu xá Q.9; Vãng sinh luận chú; Vãng sinh lễ tán; An lạc tập; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Thệ Nguyện, Nguyện).

BẢN NGUYÊN CÔNG ĐỨC TỤ

.....

Là một trong ba mươi bảy đức hiệu của Phật A di đà. Trong Tán A di đà Phật kệ của sư Đàm loan, có câu "Cúi lạy Bản nguyện công đức tụ", tức dùng để biểu thị tên gọi khác của Phật A di đà. Thông thường, "Công đức tụ" cũng được dùng làm tên gọi khác của chư Phật, vì chư Phật khi còn ở nhân vị đã chứa góp vô lượng công đức mới thành thân Phật. Về Phật Di đà mà nói, thì bản nguyện là nhân năng thành, mà công đức tụ là quả sở thành. Nhân hành và quả đức đều thành tựu đầy đủ, mà đức thì tụ tập vào Phật thể, vì thế, tán thán Phật A di đà là Bản nguyện công đức tụ.

BẢN NGUYÊN ĐỀ HỒ DIÊU DƯỢC

Chỉ bản nguyện của Phật A di đà. Tức nhờ vào bản nguyện của Phật Di đà thì bất

luận kẻ ác như thế nào cũng đều được cứu vớt, cho nên dùng thuốc đề hồ nhiệm mầu bậc nhất để thí dụ. Giáo hành tín chứng quyển 3 phần cuối quyển Tín (Đại 83, 614 hạ), nói: "Cõi đời nhơ đục, quần sinh uế ác nên cầu niệm chân tâm kim cương bất hoại; chấp trì bản nguyện đề hồ diệu dược".

BẢN NGUYÊN LỰC

.....

Chỉ lực dụng của bản nguyện. Nói tắt là Nguyện lực. Cũng gọi là Túc nguyện lực, Đại nguyện nghiệp lực. Tức là cái sức thề nguyền mà chư Phật và Bồ tát ở các kiếp quá khứ, trước khi thành Phật, đã phát khởi lúc còn ở "nhân vị", và đã thành tựu được thệ nguyện ấy ở quả vị. Theo bồ tát Thế thân nói trong luận Vãng sinh, thì sức bản nguyện của Phật, có khả năng nhanh chóng thành tựu đầy đủ vô lượng công đức thù thắng như bể báu lớn. Lại trong Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1, đại sư Thiện đạo đời Đường nói, hết thảy phàm phu thiện ác đều nhờ sức nguyện lớn của Phật A di đà làm duyên tăng thượng mà được vãng sinh Tịnh độ.

Hoặc chia bản nguyện và lực làm hai, bản nguyện chỉ lời thề nguyền ở nhân vị, lực chỉ thần lực của quả thượng. Như sư Đàm loan, trong Vãng sinh luận chú, khi giải thích về "Quán Phật bản nguyện lực", đã nói (Đại 40, 840 thượng): "Nhờ vào bốn mươi tám bản nguyện của bồ tát Pháp tạng mà thành thần lực của A di đà Như lai ngày nay, nguyện để thành lực, lực để tựu nguyện, nguyện không luống phí, lực chẳng hư dối, lực nguyện hợp nhau, rốt ráo chẳng sai, vì thế nói là thành tựu". [X. kinh Quán vô lượng thọ; luận Câu xá Q.9]. (xt. Bản

Nguyện).
BẢN NGUYÊN NHẤT THỰC
Có nghĩa là bản nguyện của Như lai là
cái lí chân thực bình đẳng duy nhất. Tịnh
độ chân tông Nhật bản, kì vọng nhờ sức
bản nguyện của Phật A di đà mà được vãng
sinh thành Phật, tức lấy pháp môn tha lực
BẢN NGUYÊN CÔNG ĐỨC TỤ

B
349
niệm Phật làm con đường tắt duy nhất để đạt đến Niết bàn chân thực, gọi là Bản nguyện nhất thực đại đạo. Vị khai tổ của Chân tông là Thân loan, trong Giáo hành tín chứng văn loại quyển 3 Tín quyển (Đại 83, 606 trung) nói: "Đạo, tức là con đường thẳng bản nguyện nhất thực". [X. Cao tăng hòa tán].

BẢN NGUYÊN TAM TÂM NGUYÊN

Tức là nguyện niệm Phật vãng sinh. Là nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà được liệt kê trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng, trong đó, bao gồm ba thứ tâm là Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh ngã quốc, vì thế cũng gọi là Tam tâm. Phật A di đà, khi còn ở nhân vị, đã từng phát bốn mươi tám nguyện cứu độ vô lượng chúng sinh; nếu chúng sinh có đầy đủ ba tâm chuyên chí niệm Phật, thì chắc chắn, nhờ vào nguyện thứ 18, sẽ được vãng sinh Tịnh độ.

BẢN NGUYÊN TỰ

.....

Là Bản sơn của Tịnh độ chân tông, một tông phái lớn nhất của Phật giáo Nhật bản. Chia làm hai chùa Đông và Tây.

1. Chùa Tây bản nguyện. Vị trí chùa nằm tại Kinh đô thị Hạ kinh khu Quật xuyên thông đường 6. Là bản sơn của phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông. Còn gọi là Bản phái Bản nguyện tự, hiệu núi là núi Long cốc. Tục gọi là A tây. Năm Hoằng trường thứ 2 (1262), vị khai tổ của Chân tông là Thân loan nhập tịch, môn đồ đem chôn ở Đông sơn Đại cốc. Chưa bao lâu,

con gái của Thân loan là ni Giác tín và học trò là Hiển trí, dời đi chôn ở phía bắc Cát thủy vào năm Văn vĩnh thứ 9 (1272), xây dựng nhà Ngự ảnh và Qui sơn Thiên hoàng ban hiệu là "Cửu viễn thực thành A di đà Phật bản nguyện tự", đồng thời, đặt vào hàng chùa nhà vua.

Vị trú trì đời thứ 8 là Liên như, muốn vãn cứu vận suy đồi của chùa, bèn ra sức hoằng pháp, tín chúng đến đông, thanh thế mỗi ngày một thịnh, tín đồ của sơn môn Tỉ duệ thuộc tông Thiên thai thấy thế ghen ghét, nên vào năm Khoan chính thứ 6 (1465), phóng hỏa đốt tan chùa này. Liên như chạy đến chùa Viên thành ở Cận giang, sau lại gặp loạn, lần hồi trốn đến Bắc lục, thiết lập đạo tràng, giáo hóa tín chúng ở bảy châu. Đến năm Văn minh thứ 11 (1479), xây dựng chùa Bản nguyện núi Tùng lâm tại địa khu Kinh đô sơn khoa. Một lần nữa, chùa này lại bị tín đồ tông Nhật liên đốt cháy rụi (1553). Vị trú trì đời thứ 10 là Chứng như, lấy chùa Bản nguyện Thạch sơn ở Đại phản làm Bản sơn, lại khởi sự Nhà Tổ chùa Tây Bản Nguyện xây dựng.

Chùa Đông Bản Nguyện

BẢN NGUYÊN TỰ

B
350
Năm Thiên chính thứ 8 (1580), Hiển như đời thứ 11 và Chức điền tín trường cùng mưu dời tượng Tổ đến Kỉ châu lộ sâm, sau đó, dời đến Hòa tuyền (phủ Đại phản) bối trủng, rồi lại dời đến Nhiếp tân (thị trấn Đại phản) thiên mãn. Năm Thiên chính 19 (1591), tiếp nhận Phong thần tú cát hiến đất cho chùa, là khởi nguyên của chùa Tây bản nguyện ngày nay, Hoài như đời thứ 12 mới bắt tay vào việc kiến tạo. Các nhà cửa hiện nay được kiến thiết vào những năm sau trận hỏa tai năm Nguyên hòa thứ 3 (1617) gồm có các kiến trúc Tổng môn, Đường môn, Tổ đường, Thư viện, Kinh tạng, Canh tác các, Hổ chi gian, Thanh liên xã, Lăng hoa đình v.v... [X. Tùng lâm tập Q.9; Đại cốc bản nguyện tự thông kỉ Q.1 đến Q.5, Q.9; Chân tông toàn sử; Bản nguyện tự luận].
2. Chùa Đông bản nguyện. Vị trí chùa nằm tại Kinh đô thị Hạ kinh khu Ô hoàn thông đường 7. Là Bản sơn của phái Đại cốc thuộc Chân tông. Cũng gọi là Đại cốc bản nguyện tự. Tục gọi là A đông. Năm Khánh trường thứ 7 (1602), Đức xuyên Gia khang hiến đất cho con trưởng của Hiển như là Giáo như để làm chùa, do đó, Giáo như sáng lập chùa Đông bản nguyện. Gia khang thỉnh được tượng Tổ ở chùa Diệu an tại Thượng dã tiền kiều về thờ. Năm Khoan vĩnh thứ 16 (1693), Tướng quân Gia quang lại hiến đất để mở chùa rộng thêm. Niên hiệu Vạn trị năm đầu (1658) trở đi, tiếp tục thiết lập các viện riêng, như viện Đại cốc, viện Thiển thảo v.v... Song, niên

hiệu Khoan chính năm đầu (1789), năm Văn chính thứ 6 (1823), nhà cửa đã từng vài lần bị lửa thiêu rụi; những kiến trúc hiện nay thuộc thời đại Minh trị, có Đại sư đường, Sắc sứ môn, Cung ngự điện, Đại huyền quan, Đại tẩm điện, Tập hội sở, Bảo tàng v.v... trong đó, to rộng nhất là Đại sư đường, được kiến trúc vào năm Minh trị thứ 13, và phải mất mười lăm năm mới hoàn thành. [X. Tùng lâm tập Q.9; Chân tông cố thực truyền lai sao; Đại cốc bản nguyện tự thông kỉ Q.6; Đại cốc phái bản nguyện tự yếu lãm].

BẢN NHÂN DIÊU

.....

Là một trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Có nghĩa là trí tuệ, tu hành và giai vị của đức Như lai khi mới thành đạo đều là mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, đó là bản thời trí diệu, bản thời hành diệu và bản thời vị diệu. Tức nói rõ về nhân tu hành của Bản Phật trong các thời quá khứ lâu xa. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).

BẢN NHỊ

.....

Phạm:pùrva dvitìya. Dịch âm là Bao la na địa da. Còn gọi là Cố nhị..... Chỉ vợ của tỉ khưu khi còn ở nhà. Bản, có nghĩa là cũ, cố cựu, đối lại với lúc đã xuất gia mà gọi lúc còn ở nhà là bản. Nhị, là nghĩa phối ngẫu, sánh đôi. Bản nhị, tức là vợ chồng sánh đôi khi xưa. Luật Ngũ phần quyển 1 (Đại 22, 3 trung), nói: "Tôi cùng bản nhị làm hạnh nhơ bẩn". [X. Huyên ứng âm

nghĩa Q.14].
BẢN NHƯ (981 - 1050)
.....
Vị tăng thời Bắc Tống. Người Tứ minh cú chương (Ngân huyện tỉnh Triết giang). Lúc nhỏ xuất gia ở chùa Quốc minh, Ngân huyện, thờ Tri lễ Pháp trí làm thầy, tinh thông phép Tam quán thập thừa của Thiên thai, văn từ đứng đắn nhã nhặn, theo tông Tịnh độ. Năm Đại trung tường phù thứ 4
BẢN NHÂN DIÊU

B
351
(1011) đời Bắc Tống, sư ra ở chùa Thừa thiên núi Đông dịch ba mươi năm, giương cao cờ pháp, diễn giảng kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn, kinh Kim quang minh, kinh Quán vô lượng thọ, Ma ha chỉ quán v.v... môn đồ thường trực có đến năm, sáu trăm người. Thường tập họp một trăm vị tăng tu sám Pháp hoa kéo dài một năm, thấy điềm lành luôn. Năm Khánh lịch thứ 2 (1042), vua ban hiệu "Thần chiếu pháp sư" và áo bào tía. Nhân ngưỡng mộ di phong Lư sơn, sư cùng với Thừa tướng Chương tuân công và một số người khác kết xã Bạch liên, siêng tu niệm Phật, sáu, bảy năm sau, chùa trở nên to lớn và vua Nhân tông ban ngạch là Bạch liên, vì thế gọi là chùa Bạch liên. Một thời, các đại nhân danh sĩ được ghi tên vào Bạch liên xã đều lấy làm vinh dự. Tháng 5 năm Hoàng hựu thứ 3, sư nhập tịch, thọ bảy mươi tuổi, tăng lạp (tuổi hạ) năm mươi ba. Sư có làm Nhân vương sám nghi, Phổ hiền hành pháp kinh nghĩa sớ lưu hành ở đời. Học trò nối pháp có: Thần ngộ Xứ khiêm, Pháp chân Xứ hàm, Lô am Hữu nghiêm, Năng nhân Pháp bảo, Thừa thiên Hoài nhã, Thiên thai Bảo tiêm, Tiền đường Toàn nghĩa v.v... [X. Thích môn chính thống Q.2; Tân tục cao tăng truyện Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.8, Q.12, Q.25, Q.27, Q.44, Q.45; Thích thị kê cổ lược Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.6; Vãng sinh tập Q.thượng, Tịnh độ thánh hiền học Q.3].
BẢN NIẾT BÀN DIÊU
.....
Là Diệu thứ tám trong Bản môn thập

diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" của đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Có nghĩa Niết bàn mà Bản Phật thị hiện là không thể nghĩ bàn. Đây chẳng phải Niết bàn thị hiện ra để điều phục những chúng sinh lười biếng, mà là Bản thời Niết bàn vốn thường trụ vắng lặng. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).

BẢN PHẬT

Chỉ Phật bản môn, bản địa (Phật gốc). Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng (Đại 9, 42 hạ), nói: "Ta thành Phật đến nay đã rất lâu xa, sống lâu vô lượng a tăng kì kiếp, thường trụ chẳng diệt". Đây là thuyết minh đức Thế tôn Thích ca bản Phật đã thực thành từ lâu xa rồi. Nếu đối lại với Bản Phật mà nói, thì đức Thế tôn Thích ca mới thành Chính giác, gọi là Tích Phật. Ngoài ra, bản Phật còn chỉ tính Phật trong tự tâm. Chân tông của Nhật bản thì lấy Phật A di đà làm vua trong chư Phật, là Bản Phật, còn chư Phật khác hiện ở trong biển Cực lạc thì là Mạt Phật (Phật ngọn). (xt. Bản Tích Nhị Môn).

BẢN TIÊU

... Chỉ hình Tam muội da. Tức là cờ hiệu của chư Phật Bồ tát biểu thị bản thệ, hiển bày cái tâm nguyện cứu độ chúng sinh. [X. Tính linh tập Q.7]. (xt. Tam Muội Da Hình).

BẢN QUẢ DIÊU

.....

Là Diệu thứ hai trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức là Bản

quả do bản địa viên diệu rốt ráo chứng được, có đủ ba đức chân tính, quán chiếu (giác), tư thành (do đường bản hữu mà đến), mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).

BẢN QUẢ DIÊU

B
352
BẢN QUỐC ĐỘ DIÊU
Là Diệu thứ ba trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông thiên Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức cái cõi nước mà bản địa quả Phật cư trú là không thể nghĩ bàn. Kinh Pháp hoa phẩm Như lai thọ lượng (Đại 9, 42 trung), nói: "Từ xưa đến giờ, ta thường ở thế giới Sa bà này, nói pháp giáo hóa, cũng ở trăm nghìn muôn ức na do tha a tăng kì cõi nước khác, dẫn dắt làm lợi ích chúng sinh". Trong đó, Sa bà là cõi Đồng cư của bản thời, còn các nơi khác là cõi Phương tiện, cõi Thực báo, cõi Tịnh quang của bản thời. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).
BẢN QUỐC TỰ
Chùa Bản quốc. Là một trong bốn đại bản sơn của tông Nhật liên Nhật bản. Vị trí chùa nằm tại Kinh đô thị Quật xuyên đường 5. Hiệu núi là núi Đại quang. Vào năm Kiến trường thứ 5 (1253), Nhật liên dựng một ngôi nhà tranh ở Tùng diệp cốc tại Liêm thương, gọi là nhà Pháp hoa. Trinh hòa năm đầu (1345), Túc lợi tôn thị mới di đến địa chỉ hiện nay. Chùa ấy đã từng bị tín đồ sơn môn Tỉ duệ phóng hỏa thiêu hủy, nhờ được bảo hộ mà xây dựng lại, mở trường, họp chúng học tập. Nay còn các kiến trúc Nhân vương môn, Tổ sư đường, Thích ca đường, Kinh tạng, chung lâu v.v... [X. Bản quốc tự văn thư; Bản hóa biệt đầu Phật tổ thống kỉ Q.17].
BẢN QUYẾN THUỘC DIÊU
Là Diệu thứ bảy trong Bản môn thập

diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức những người nghe nói pháp ở bản thời là mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. Như vô lượng Bồ tát từ dưới đất hiện lên rồi ở trong cõi Pháp tính tịch quang giữa hư không, lấy Bản Phật làm thầy, ngồi đầy trong Pháp hội Bản môn thuyết pháp. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Thập Diệu).

BẢN SINH AN ĐỒ LUẬN SƯ

Là một phái ngoại đạo ở Ấn độ xưa. Trong luận Ngoại đạo tiểu thừa Niết bàn của mình, bồ tát Đề bà đem chia Niết bàn do tất cả ngoại đạo chủ trương làm hai muơi loại, mà Bản sinh an đồ luận sư tức là một phái trong số đó. Luận sư phái này cho rằng, trong vũ trụ vốn không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, hư không, đất liền, mà duy chỉ có nước tồn tại, lúc đó có đại an đồ sinh ra, hình dáng cũng như quả trứng gà màu vàng, khi thành thục rồi thì vỡ ra làm hai mảnh, một mảnh ở trên là trời, một mảnh ở dưới là đất, lúc đó sinh ra Phạm thiên, là tổ của hết thảy chúng sinh, nuôi nấng hết thảy sinh vật, vô sinh vật, ở những nơi mà các sinh vật và vô sinh vật ấy tan biến mất, thì gọi là Niết bàn.

BẢN SINH CHÚ

Pàli: Jàtakaỉỉhakathà. Còn gọi là Bản Chùa Bản Quốc

BẢN QUỐC ĐỘ DIÊU

B
353
sinh nghĩa thích (Pàli: Jàtakaỉỉha vaịịanà), Bản sinh thích (Pàli: Jàtaka vaịịanà). Không rõ tác giả. Bộ sách viết bằng tiếngPàli, nội dung là sự chú thích kinh Bản sinh (Pàli: Jàtaka) của "Tiểu bộ" trong tạng kinhPàli, toàn bộ sách được chia làm hai loại là Nhân duyên cố sự (Pàli: Nidàna kathà) và Chú thích bản văn. Nhân duyên cố sự gọi chung là Bản sinh kinh Phật truyện, nói rõ sự tích nhân duyên tu hành và nửa kiếp trước của đức Thế tôn Thích ca, tất cả chia làm ba chương là Viễn nhân duyên (Pàli: Dùre nidàna, nhân duyên xa), Bất viễn nhân duyên (Pàli: Avidùre nidàna, nhân duyên không xa), và Cận nhân duyên (Pàli: Santike nidàna, nhân duyên gần):
1. Viễn nhân duyên ....., nghĩa là bốn A tăng kì mười muôn kiếp trước, tiền thân đức Thích tôn là Bà la môn Thiện tuệ (Pàli: Sumedha brahmaịa), theo đức Phật Nhiên đăng (Pàli: Dìpaôkara buddha) nhận kí biệt thành Phật trong vị lai, phát nguyện tu hành mười Ba la mật. Sau lại đối trước đức Phật Kiều trần như (Pàli: Koịđaĩĩâăa buddha), cho đến Phật Ca diếp (Pàli: Kassapa buddha), tất cả hai mươi ba đức Phật mà nhận sự kí biệt thành Phật, thành tựu đầy đủ tám thứ Bồ đề tư lương và mười hạnh Ba la mật, thụ sinh trên cõi trời Đâu suất v.v... Đồng thời, có phụ thêm chủng tính của Phật và chú thích rõ các hành tàng (Pàli: Cariyà piỉaka) siêu quần bạt tụy của ngài.
2. Bất viễn nhân duyên....., trước

hết có Thế gian trang nghiêm thiên (Pàli: Lokbyùhà), dự báo đức Phật sẽ xuất hiện, lại nhân sự thỉnh cầu khẩn khoản của chư thiên, đức Thích tôn mới thác thai giáng sinh, cho đến xuất gia, thành đạo.

3. Cận nhân duyên , ghi việc

sau khi đức Phật thành đạo bảy bảy (49) ngày, tự thụ pháp lạc, nhân việc Phạm thiên khuyến thỉnh mà quay bánh xe pháp lần đầu tiên, cho đến việc các đệ tử qui Phật, thiết lập tinh xá Kì viên v.v... đều có ghi chép tỉ mỉ rõ ràng.

Trong văn hiến Pàli, các nhân duyên sự tích trên đây là truyện Phật có tổ chức nhất, so với truyện Phật bằng văn Phạm và Hán dịch, thì Phật truyện này ít tô vẽ hơn cả. Toàn văn lấy văn "trường hàng, " (văn xuôi) làm chủ, có hai trăm chín mươi tám bài kệ tụng xen kẽ.

Kế đến chú thích bản văn thì trong có năm trăm bốn mươi bảy thứ bản sinh, mỗi thứ bản sinh chia làm năm bộ phận để giải rõ, đó là sự tích hiện tại (Pàli: paccuppanna vatthu), sự tích quá khứ(Pàli: atìta vatthu), bản kệ, bản thích (Pàli: veyyàkaraịa), và liên lạc (Pàli: samodhàna). Trong đó, sự tích hiện tại thuộc phần tựa, trình bày bản sinh và nguyên lai của đức Thích tôn; sự tích quá khứ chép các nhân duyên tu hành ở quá khứ khi đức Thích tôn còn là Bồ tát, tức là sự tích tiền thân của ngài, đồng thời, có phụ thêm kệ kinh Bản sinh. Phần kệ thích thì giải rõ về nghĩa tiếng của bản kệ, phần liên lạc thì nối liền kiếp trước với hiện tại. Năm trăm bốn mươi bảy thứ bản tụng được giải thích, về thứ tự và nội dung, đều giống với kinh Bản sinh trong Tiểu bộ.

Cứ theo Thánh điển sử (Pàli: Gandha

vaôsa) chép, thì sách này là do ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) dịch từ thổ ngữ Tích lan được lưu truyền mà thành, nhưng thuyết này vẫn chưa được xác định. Lại học giả Phật giáo người Anh là Đại vệ tư (Rhys Davids, 1843 - 1922), cho rằng sách này được hoàn thành vào thế kỉ thứ V, nhưng mất tên người biên tập.

Trong các sự tích bản sinh tiếng Phạm, tiếngPàli và Hán dịch hiện còn đến nay, thì nội dung của bộ sách này bao la trác tuyệt nhất, có thể nói là sách tập đại thành của các sự tích bản sinh từ đời xưa đến nay.

BẢN SINH CHÚ

B
354
Nhưng trong các sự tích bản sinh mà sách này thu tập, thì chỉ có không quá một trăm sáu mươi thứ là giống với nội dung của văn Phạm và Hán dịch, kì dư thì duy sách này mới có. Ngoài ra, cũng có không ít bản sinh được thu trong văn Phạm và Hán dịch, nhưng chưa được thu chép vào sách này. Sách này đã có xuất bản nguyên văn (The Jàtaka together with its Commentary, 6 vols, London, 1877 - 1896; Bản sinh chú, 6 quyển, xuất bản vào các năm 1877 - 1896, Luân đôn), và bản dịch tiếng Anh (The Jàtaka, or Stories of the Buddha's Former Births, 7 vols, Cambridge, 1895 - 1913, Bản sinh, hay sự tích các kiếp trước của đức Phật, 7 quyển, Đại học Cambridge xuất bản vào các năm 1895 - 1913), bản dịch tiếng Nhật (thu vào bản dịch Nhật của Nam truyền đại tạng kinh quyển thứ 28 đến 39) v.v... [X. H. J. Francis and E. J. Thomas; Jàtaka Tales, 1916; Rhys Davids: Buddhist Birth stories (Jàtaka Tales), 1880; Buddhist India; B. C. Law: A History ofPàliLiterature).

BẢN SINH ĐỒ

Tranh bản sinh. Dựa vào nội dung kinh Bản sinh mà thể hiện thành những bức tranh vẽ hoặc là những bức chạm nổi. Bản sinh đồ được sáng tác bắt đầu ở Ấn độ, rồi truyền lên phía bắc qua các nước vùng Trung á, Tây vực đến Trung quốc, Nhật bản, truyền xuống phía nam thì lưu hành tại các nước vùng Đông nam á. Di phẩm hiện còn đến nay rất nhiều, như trong bức bao lan ở Ba hách đặc tháp (Bharhut) tại Ấn độ, có các bức chạm trổ con hươu chín

mầu, voi trắng sáu ngà, Thái tử Mộ phách, Thiểm tiên nhân, Đại thiên vương, Thương chủ, vua vượn, vua gà đồng v.v... gồm hơn hai mươi loại. Trên cửa tháp Sơn kì (Sanchi), có Thiểm tiên nhân, Thái tử Tu đại noa v.v... Trên bao lan tháp ở Á ma lạp oa để (Amaràvatì), có tượng Thi tì vương, Tu đại noa. Trong hang thứ 17 ở A chiên đa (Phạm:Ajantà), có voi trắng sáu ngà, gấu, hươu, Phổ minh vương, Thi tì vương, Tu đề la vương và nhạn; trong các hang khác thì có Nguyệt quang vương được chạm nổi, hoặc Phổ thí đạo sĩ được vẽ trên vách. Lại ở địa phương Ca ma nhĩ ca nhĩ tích (Jamàlgafhi) ở phía bắc Kiện đà la, trong các di vật đào thấy, có tượng của Thiểm tiên nhân và Thái tử Tu đại noa. Ngoài ra, tại Mật lan (Miran) thuộc Trung á, có đào được tranh Tu đại noa Thái tử , ở Cưu tư (Kizil) có các tranh Thi tì vương, Nguyệt quang vương, Tát đỏa vương tử, Nhẫn nhục tiên, Di hầu vương ; lại ở Hưu khâu khắc (Chorchuk), có đào được di phẩm Tát đỏa vương tử .

Bản sinh đồ tại Trung quốc vào thời đại Bắc Ngụy, cũng thường thấy các đề tài nghệ thuật Phật giáo, như trong các hang động ở Đôn hoàng, phần nhiều đều có Thi tì vương, Tát đỏa na, Lộc vương, Tu đại noa v.v... được vẽ trên vách. Ở Vân cương, hang thứ 10, có bản sinh Nho đồng được chạm nổi, trong động Tân dương ở Long môn, có bản sinh Tát đỏa vương tử được chạm nổi. Từ đời Đường về sau, đề tài Bản sinh đã một Sự tích hươu ở tháp Bharhut (Ấn độ)

BẢN SINH ĐỒ

B
355
độ lắng xuống. Đời Ngũ đại, trong tháp của Ngô việt vương tiền hoằng thục, có bản sinh của Tát đỏa na, Nguyệt quang vương, Từ lực vương được khắc nổi. Đời Tống, trên núi Bảo đính thuộc huyện Đại túc, Đại Phật loan vách đá 17, có chạm bản sinh đồ của Tu xà đề, Chuyển luân vương, Nhẫn nhục thái tử, Thiểm tử và Tát đỏa na.
Ở chùa Pháp long, Nhật bản quanh đài tòa của khám Ngọc trùng, cũng có tranh Tuyết sơn đồng tử, Tát đỏa vương tử hiện còn. Cứ theo Pháp hiển truyện Sư tử quốc Vô úy sơn tự điều chép, thì Tích lan có khắc năm trăm bản sinh, hoặc là tượng Tu đại noa, hoặc Thiểm biến, Tượng vương, Lộc vương, các hình tượng đều đẹp đẽ trang nghiêm trông như sống. Lại trên mặt các bức vách dọc theo lối hành lang ở chùa Bà la phù đồ (Borobudur) trên đảo Trảo oa (Java), có còn các tượng chạm nổi của Thi tì vương, Phổ minh vương, Thái tử Tu đại noa v.v...

BẢN SINH KINH

Bản sinh,Phạm,Pàli:jàtaka.Dịch âm là Xà đa già, Xà đà già, Xã đắc ca, dịch ý là Bản khởi, Bản duyên, Bản sinh đàm. Nói tắt là Sinh. Là một trong chín bộ kinh, một trong mười hai bộ kinh. Nội dung kinh điển Phật có thể chia làm chín thể loại, mười hai thể loại, gọi là chín bộ kinh, mười hai bộ kinh, kinh bản sinh tức là một thể loại trong đó. Chủ yếu ghi chép tường thuật các sự tích của đức Thích ca trong các kiếp quá khứ đã sinh làm nhiều loại thân hình và thân phận khác nhau mà tu hành đạo

Bồ tát. Trong đó cũng gồm có những sự tích bản sinh liên quan đến các đệ tử như bồ tát Di lặc, và chư Phật như Phật A di đà. Trong kinh tạngPàli, ngoài bốn bộ Ni kha da (Pàli: nikàya, tương đương với A hàm Hán dịch), còn có bộ thứ năm là Tiểu bộ kinh (Pàli: Khuddaka nikàya), gồm mười lăm kinh điển, trong đó, kinh thứ 10 thu chép các loại sự tích bản sinh, miêu tả tường thuật đức Thích ca đã mang những thân hình quốc vương, thầy Bà la môn, lái buôn, đàn bà, và các loại động vật như voi, vượn, hươu, gấu v.v... , hoặc cứu chúng sinh qua khỏi tai nạn hiểm nguy, hoặc vì cầu Pháp mà tinh tiến tu hành các thiện nghiệp công đức. Toàn bộ có tất cả năm trăm bốn mươi bảy (hoặc bảo năm trăm bốn mươi sáu) loại sự tích bản sinh, phần nhiều viết bằng hai thể văn xuôi và văn vần, đồng thời, lại căn cứ theo thiên, đoạn dài ngắn hoặc số kệ tụng nhiều ít mà chia làm hai mươi hai tập (Pàli: nipàta, thiên), trong đó, tập thứ nhất đến tập thứ tám còn lập riêng tên phẩm. Tính chất của kệ trường thiên là sự tích bản sinh độc lập, đầu cuối nhất quán; kệ ngắn thì là những lời vàng nhắm mục đích cảnh tỉnh người đời, cũng như một loại đồng dao, phần nhiều không giống với thể văn sự tích bản sinh phổ thông. Cả hai đều không phải đã lấy kệ trong "Bản sinh chú" làm căn cứ, mà chỉ thu dụng đại ý trong các sự tích bản sinh mà thôi. Trong kinh đầy dẫy tinh thần hi sinh: giáo chỉ đại bi lợi tha của Phật giáo Đại thừa có lẽ cũng đã phôi thai từ đó; lại sáu pháp Ba la mật e cũng đã từ các loại bản sinh đàm này mà được phân loại và tổ chức thành các hạnh Bồ tát ấy chăng? Kinh

Bản sinh vănPàli được biên tập thành sách vào khoảng thế kỷ thứ III trước Tây lịch, không rõ tác giả, có lẽ người bấy giờ đã dựa vào những truyện cổ tích lưu hành ở đương thời làm mẫu, rồi dung hoà thêm sắc thái Phật giáo mà thành. Đến thế kỉ thứ XIX, nhà học giả Đan mạch là Hào tư bối nhĩ (Fausbôll, Micheal Viggo), đã bỏ công sức ra trong hai mươi năm (1877 - 1897), so sánh, đối chiếu kĩ càng các bản viết của kinh Bản sinh vănPàli tại các nước Tích

BẢN SINH KINH

B
356
lan, Miến điện, cộng có sáu quyển, quyển đầu lại thêm cả truyện Phật do ngài Phật âm trứ tác, rồi cho ấn hành, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với giới học Phật phương Tây.
Ngoài tạng kinhPàli ra, các sự tích bản sinh còn được thấy trong các tác phẩm văn học tiếng Phạm, như Cố sự tập (Phạm: Paĩcatantra, dịch âm: Ngũ đát đặc la), Cố sự tổng hối (Phạm:Kathàsarisàgara), và Bản sinh man (Phạm:Jàtakamàlà). Trong mười hai bộ kinh, các kinh điển Hán dịch thuộc loại kinh Bản sinh thì có: Lục độ tập kinh, Sinh kinh, Thí dụ kinh, Hiền ngu kinh, Tạp bảo tạng kinh, Soạn tập bách duyên kinh, Bồ tát bản hành kinh, Bồ tát bản duyên kinh, Bồ tát bản sinh man luận v.v... Trong đó, Bồ tát bản sinh man luận là do sư Tuệ tuân đời Bắc Tống dịch từ tác phẩm Bản sinh man bằng tiếng Phạm, cộng có ba mươi tư loại sự tích Bản sinh, dịch thành mười sáu quyển. Ngoài ra, trừ những bản in bằng các thứ văn được ghi ở trên mà đến nay đã ngưng ra, tại các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan, kinh Bản sinh cũng được xuất bản, nhưng chỉ có nguyên văn mà thôi. Còn tại Nhật bản và châu Âu, thì kinh Bản sinh được xuất bản chung với bản dịch "Bản sinh chú" hợp làm một. Sự tích bản sinh của đức Thích tôn từ ngàn xưa đã được sùng tín một cách sâu xa, dân chúng phổ thông cũng rất thích dùng làm đề tài cho hội họa và điêu khắc, cho nên các di tích mĩ thuật Phật giáo có liên quan đến sự tích bản sinh của đức Phật đã

được thấy rải rác tại Ấn độ, Trung quốc và các nước vùng Nam hải. Đồng thời, sự tích bản sinh, song song với sự phát triển của Phật giáo, cũng lưu truyền một cách rộng rãi, và truyền cả đến các nước phương Tây, trở thành nền văn học thông tục có tính quốc tế, và nguồn gốc của sự giáo huấn đạo đức. Những ngụ ngôn của Y sách (Esop) tại cổ Hi lạp, những sự tích đồng thoại trong Thiên phương dạ đàm, văn học ngụ ngôn của A lạp bá (Arabia), tức cũng đã có mối quan hệ uyên nguyên sâu xa với kinh Bản sinh của Phật giáo. Sự tích bản sinh cũng thấy rải rác trong các tác phẩm Kim tích vật ngữ, Vũ tích thập di vật ngữ của Nhật bản. Có thể nói, đứng về phương diện nghiên cứu ngọn nguồn và sự truyền bá của nền văn học thế giới, văn học tỉ giảo và lịch sử giao lưu mà nói, kinh Bản sinh đã chiếm một địa vị và giá trị cực kì trọng yếu. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Nam) Q.14; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; luận Đại tì bà sa Q.1; luận Đại trí độ Q.33; luận Du già sư địa Q.25; Đại đường tây vực kí Q.3; Rhys Davids: Buddhist India; M. Winternitz: Geschichte der indischen Literature, Bd. II; B. C. Law: A History of Pàli Literature]. (xt. Bản Sinh Đồ, Bản Sinh Man).

BẢN SINH MAN

Phạm: Jàtakamàlà. Không rõ tác giả. Có thuyết cho là do Thánh dũng (Phạm: Àrya zùra) biên tập. Là bộ sách Phật, trong đó thu chép ba mươi lăm loại sự tích bản sinh và giải thích pháp nghĩa của những sự tích đó. Có bản Hán dịch do Thiệu đức và Tuệ tuân đời Bắc Tống dịch chung và đặt tên là Bồ tát bản sinh man luận, tất cả mười sáu quyển, nội dung có hơi khác với nguyên

bản tiếng Phạm, thu vào Đại chính tạng tập 13. Còn có bản dịch Tây tạng cũng đề tên Thánh dũng (Tạng: Hphags-pa dpah bo, hoặcDpah bo) trứ tác.
Sách này không phải được biên tập theo một phương châm đặc định nào cả, nhưng vẫn có tình cảm tôn giáo. Nhận xét qua các kệ tựa của tác giả thì thấy sách này là do tuyển chọn các loại sự tích bản sinh từ đời xưa, rồi lọc lấy đại cương mà biên tập thành và biểu hiện bằng thủ pháp văn học. Trong BẢN SINH MAN

B
357
có văn xuôi và văn vần xen lẫn, về kĩ thuật văn pháp và tu từ đều đã đạt đến trình độ rất cao. Sách này có phần chú sớ do ngài Pháp xứng soạn, thu vào tạng kinh Tây tạng Bản sinh bộ. Năm 1891, H. Kern ấn hành Bản sinh man bằng tiếng Phạm, thu trong Cáp Phật đại học đông dương tùng thư (Harvard Oriental Series, vol. I). Năm 1895, J. S. Speyer ấn hành bản dịch tiếng Anh, thu vào Phật giáo Thánh điển tập (Sacred Books of the Buddhists, vol.I). Cương giáo thúy (trong quyển Sách dẫn thì viết là Cương giáo toại) của Nhật bản, cũng đã dịch ra tiếng Nhật, thu vào "Quốc dịch nhất thiết kinh" của Nhật bản, tập 17. Ngoài ra, qua truyện kí của Nghĩa tịnh, thì được biết là những sự tích bản sinh trong Bản sinh man, từ xưa đã được lưu hành tại các nước miền Nam hải. Hiện nay, trên các bức vẽ trên vách của hang động A chiên đa (Phạm: Ajantà) ở Ấn độ, trong các bức chạm nổi của chùa Bà la phù đồ (Borobudur) ở đảo Trảo oa (Java), đều còn hình đồ của các sự tích bản sinh thuộc loại này. [X. Phạm ngữ Phật điển đích chư văn hiến (Sơn điền long thành)].

BẢN SƠ

Hàm ý là sự bắt đầu từ gốc. Chỉ giác thể của Như lai, hoặc chân như pháp giới, hoặc sự bắt đầu của sự vật. Kinh Đại nhật quyển 3 (Đại 18, 22 trung), nói: "Ngã nhất thiết bản sơ, hiệu danh thế sở y". Trong "Tức thân thành Phật nghĩa", sư Không hải giải thích là: Ngã, là Đại nhật Như Lai tự xưng; bản sơ, chân lí bản lai như thế,

Như lai, vị tổ gốc, đã chứng được hết thảy pháp đại tự tại như thế. Lí thú thích quyển thượng (Đại 19, 609 hạ), nói: "Bản sơ, tức là Pháp giới bản lai trong sạch. Tóm lại, bản sơ là nguồn gốc của thế giới, tất cả sự vật đều bắt nguồn từ đó và dựa vào đó mà tồn tại, cho nên gọi là thế sở y (chỗ nương tựa của thế gian).

BẢN SƠ PHẬT

Phạm:Àdi buddha. Tức là Phật lúc ban đầu, nguyên thủy nhất, căn bản nhất. Mật giáo kim cương thừa (Phạm: Vajra-yàna) ở thời kì sau tại Ấn độ, cho rằng Bản sơ Phật là nguồn gốc của các pháp, là người sáng tạo muôn vật, đồng thời, có thuyết thừa nhận năm Phật ở trong định (Phạm: Dhyàni buddha) cũng từ nơi Phật bản sơ mà ra. Cứ theo kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương (Phạm: Kàraịđda vyùha) bản tiếng Phạm chép, thì ở kiếp đầu tiên xuất hiện Bản sơ Phật, Tự sinh giả (Phạm: Svayambhù, người tự sinh), hoặc Bản sơ chủ (Phạm:Àdi nàtha, chủ đầu tiên), dựa vào Thiền định mà sáng tạo thế giới, lại từ tinh thần của mình mà sản sinh ra bồ tát Quán tự tại (Phạm:Avaloki tezvara), lại từ hai con mắt của vị Bồ tát này mà sinh ra mặt trời, mặt trăng, từ nơi trán sinh ra Đại tự tại thiên (Pham: Mahezvara), từ nơi vai sinh ra Phạm thiên, từ nơi tâm tạng sinh ra Na la diên thiên (Phạm: Nàràyaịa), từ

nơi răng nanh
sinh ra Biện tại
thiên nữ (Phạm:
Sarasvatì).
Cứ theo “Tự sinh phú lan na”. (Phạm:
Svayambhù puràịa) bản tiếng Phạm chép,
thì Bản sơ Phật đầu tiên xuất hiện tại Ni
bạc nhĩ (Nepàl) trong tư thái lửa cháy;bồ
tát Văn thù sư lợi liền dựng Tự sinh chi
Phật Bản Sơ
BẢN SƠ PHẬT

B
358
đề (Phạm: Svaymabhù caitya, tháp tự sinh) để bảo tồn lửa ấy. Vào thế kỉ thứ X trở về sau, để thống hợp tư tưởng Ngũ Phật tại định mà giữa các học Tăng ở chùa Na lan đà (Phạm: Nàlandà) đã nảy sinh tư tưởng Phật bản sơ. Đến đời sau, phái Ngải tư vĩ lực tạp (Phạm:Aizvarika) của Ni bạc nhĩ và Lạt ma giáo của Tây tạng thu dụng làm giáo nghĩa. [X. M. Monier Williams: Buddhism; H. Kern: Manual of Indian Buddhism; Benoytosh Bhattacharyya: An Introduction to Buddhist Esoterism; M. Wintermitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd.II; H.V. Glasenapp: Der Buddhismus).

BẢN SƠN

.....

I. Bản sơn.Còn gọi là Bản tự, Bản sát. Có hai nghĩa:

1. Chỉ chùa xưa nay thường ở.
2. Còn nói là Đương sơn, Đương tự, ý tức là bản sơn.

II. Bản sơn.Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Còn gọi là Bản tự, Tổ sơn. Gọi đạo tràng căn bản của các tông phái. Bản sơn, ý tức là chùa gốc, là đạo tràng chính truyền đăng phó pháp của một tông. Còn khu biệt là Tổng bản sơn, Đại bản sơn, Trung bản sơn, Biệt cách bản sơn, Hoài biệt cách bản sơn. Các chùa chiền lệ thuộc các loại trên đây thì gọi là Mạt sơn, Mạt tự. Các Mạt tự cũng có Tôn mạt, Ngạn mạt, Trực mạt khác nhau. Cũng là một bộ phận thuộc bản sơn, nhưng nếu cấu trúc chùa viện riêng thì gọi là Biệt viện.

Tên gọi Bản sơn bắt đầu từ thời đại Bình an (794 - 1192). Thời bấy giờ, tông Thiên thai lấy chùa Diên lịch trên núi Tỉ duệ làm trung tâm truyền pháp, tông Chân ngôn lấy chùa Kim cương phong trên núi Cao dã làm trung tâm, các tông này đều quản lãnh nhiều chùa chiền, vì thế mà có tên gọi bản (gốc), mạt (ngọn). Về sau, các tông phái khác cũng noi gương mà dùng danh xưng này. [X. Khảo tín lục Q.1; Nhật bản tôn giáo chế độ sử liệu loại tụ khảo].

BẢN SƯ

.....

Tức là vị thầy chính, thầy căn bản, bậc đạo sư. Thông thường dùng để xưng hô đức Thích ca Như lai. Đồng nghĩa với các danh từ giáo chủ, bản chủ, bản Phật. Ngoài ra, các đệ tử tôn xưng thầy mình, cũng gọi là bản sư. Kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp (Đại 21, 161 thượng), nói: "Nếu thường niệm Bản sư Thích ca mâu ni Phật của ta, thì ta thường theo ở bên cạnh để khiến hết thảy pháp đều giúp cho việc thành tựu". [X. kinh Đại quán đính thần chú Q.12; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6].

BẢN SỰ

.....

I. Bản sự. Phạm: iti vfttaka, ityuktaka; Pàli: itivuttaka. Phiên âm là Y đế viết đa già, Y đế mục đa già, Y đế việt đa già, Nhất mục đa ca, Nhất trúc đa. Là một trong chín bộ kinh, một trong mười hai bộ kinh. Có hai nghĩa:

1. Nếu là tiếng Phạmiti-vfttaka, thì là "việc như thế", được dịch là Xuất nhân duyên, Bản sự kinh, Bản sự thuyết, tức trình bày tường thuật những sự tích nhân duyên của Phật và đệ tử Phật trong các kiếp quá

khứ.
2. Nếu là tiếng Phạmity-uktaka, thì là "nói như vầy", được dịch là Như thị ngữ kinh, Thử sự quá khứ như thị. Loại sau là chỉ các kinh bắt đầu bằng câu "Phật như thị (tư) ngữ" (Phật nói như vầy). Trong phần thứ tư của Tiểu bộ kinh thuộc ba tạngPàli, thu tập tất cả một trăm mười hai kinh, tức là các kinh Như thị ngữ (Itivuttaka), tính chất cũng tương đương với kinh Như thị
BẢN SƠN

B
359
ngữ được nói trong luận Đại trí độ quyển 33. [X. luận Du già sư địa Q.8; luận Đại tì bà sa Q.126; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Như Thị Ngữ Kinh).
II. Bản sự. Gồm bảy quyển. Là Bản sự kinh nói tắt. Do ngài Huyền trang dịch vào đầu năm Vĩnh huy (650) đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Có ba Pháp phẩm, Pháp phẩm 1 có sáu mươi kinh, Pháp phẩm 2 có năm mươi kinh, Pháp phẩm 3 có hai mươi tám kinh, cộng tất cả là một trăm ba mươi tám kinh. Các kinh Như thị ngữ hiện còn trong kinh điển Pàli, tính chất rất gần gũi với nội dung kinh này, các học giả hiện đại phần nhiều cho rằng, hai kinh này cùng xuất phát từ một nguồn, duy kinh Như thị ngữPàli, gồm bốn thiên, có một trăm mười hai kinh so với kinh Bản sự này, thì thiếu mất hai mươi sáu kinh.
Lại "Bản sự" trong mười hai bộ kinh, về nguyên ngữ, có hai ý:
1. Là kinh điển thu tập các sự tích bản sinh của Phật hoặc đệ tử Phật ở các kiếp quá khứ.
2. Chỉ các kinh điển bắt đầu bằng câu "Phật như thị ngôn thuyết" (Phật nói như thế đó).
Tuy nhiên, kinh Bản sự này, về nội dung, đều chỉ lấy "Như thị ngữ" làm sự khởi kết của mỗi kinh, về mặt kết cấu thì lấy sự tăng gia theo thứ tự pháp số làm nền tảng, chứ chưa bao hàm bất cứ sự tích bản sinh nào. Trong hệ thống kinh điển Hán dịch, trước nay đều cho kinh này thuộc kinh điển A

hàm, các học giả hiện đại thậm chí còn thừa nhận kinh này được thành lập sớm nhất trong các kinh điển A hàm, hay ít ra cũng đã rất xưa. Lại đại sư Trí húc đời Minh cho rằng, cứ xem nội dung giáo pháp cho thấy thì kinh này phải thuộc kinh Tạp a hàm, nhưng đại đa số học giả hiện nay, căn cứ vào thể tài tăng gia pháp số trong kinh, mà chủ trương kinh này phải thuộc kinh Tăng nhất a hàm.

Lại cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 chép, thì ngoài kinh này ra, còn có kinh bản sự một quyển, nhưng vì "lời văn lặt vặt lộn xộn, ý nghĩa hời hợt lông bông" (Đại 55, 678 trung), nên xưa nay đều cho là kinh giả. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Kim cổ dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.28; Nam bắc lưỡng truyền đích bản sự kinh (Độ biên hải húc, Hồ nguyệt toàn tập thượng quyển)].

BẢN TÀI

.....

Vị Tăng phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế đời Tống. Người huyện Trường khê, Phúc châu (tỉnh Phúc kiến), họ Diêu. Hiệu là Phật tâm, đời gọi là Phật tâm Bản tài. Năm sinh năm mất không rõ. Sau khi thụ giới Cụ túc, chu du bốn phương, lần lượt tham học các sư Hải ấn long ở chùa Đại trung, Đông lâm Thường tổng, Tử tâm Ngộ tân, Linh nguyên Duy thanh, và nối pháp Linh nguyên Duy thanh. Về sau, trú trì chùa Thượng phong ở Đàm châu (tỉnh Hồ nam), rồi trú trì chùa Đạo lâm. Sau trở về Phúc kiến hoằng dương đại pháp, lần lượt ở các chùa Đại thừa, Càn nguyên, Linh thạch và Cổ sơn. Nhập tịch vào khoảng năm Thiệu

hưng (1131 - 1162). Để lại sách: Phật tâm Tài hòa thượng ngữ yếu 1 quyển, thu vào Tục cổ tôn túc ngữ yếu quyển 4. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.10; Ngũ đăng hội nguyên Q.18; Tục truyền đăng lục Q.23; Đại minh cao tăng truyện Q.7].

BẢN TAM MUỘI DA ẤN

.....

Tức là ấn Liên hoa hợp chưởng, ấn đầu tiên trong phép tu của Mật giáo. Cách kết ấn là mười ngón tay dựng thẳng lên và hai

BẢN TAM MUỘI DA ẤN

B
360
bàn tay chắp lại. Ấn này biểu tỏ ba nghiệp
thân, khẩu, ý của hành giả đều thanh tịnh,
vì thế còn gọi là Tam nghiệp
ấn. Cứ theo Bí tạng kí tư sao
quyển 6 chép, thì ấn này
nguyên là ấn mà mọi người đã
kết khi còn ở trong thai mẹ, là
thể tính lí, trí chẳng hai, bản
địa tự chứng, cho nên gọi là
Bản tam muội da ấn. (xt. Tịnh
Tam Nghiệp Ấn).
BẢN TÂM
Chỉ bản tính, tức tâm tính chân như
xưa nay vốn có của chính mình. Còn gọi là
Bản thân. Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 349
thượng), nói: Tổ biết tuệ năng đã ngộ được
bản tính, bèn bảo rằng: "Không biết bản
tâm, học đạo vô ích". Luận Đốn ngộ nhập
đạo yếu môn quyển thượng (Vạn tục 110,
421 thượng), nói: "Hỏi: Tâm giống vật gì?
Đáp: Tâm chẳng xanh chẳng vàng, chẳng
đỏ chẳng trắng, chẳng dài chẳng ngắn,
chẳng đi chẳng lại, chẳng bẩn chẳng sạch,
chẳng sinh chẳng diệt, yên lặng thường tịch,
đó là hình tướng của bản tâm, cũng là bản
thân. Bản thân, tức là thân Phật vậy".
BẢN TẾ
1. Chỉ các biên tế căn bản rốt ráo. Tức
là lí thể tuyệt đối bình đẳng, phần nhiều
nói về Niết bàn. Còn gọi là Chân tế, Chân
như, Thực tế. Kinh Viên giác (Đại 17, 913
thượng), nói: "Bản tế bình đẳng, tròn đầy
mười phương". Kinh Thắng man (Đại 12,
222 trung), nói: "Sống chết y vào Như lai
tạng, mà Như lai tạng thì kín nhiệm, cho

nên nói bản tế không thể biết được".
2. Chỉ quá khứ, trạng thái trở về trước. Đồng nghĩa với "Tiền tế". Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 72 thượng), nói: "Hành vi quá khứ của chúng sinh, chí tính nương vào bản tế" [X. Trung a hàm Q.10 kinh Bản tế]. (xt. Tam thế).
3. Chỉ căn nguyên của chân lí, là gốc của muôn vật. Trung quán luận sớ quyển 6 phần cuối (Đại 42, 101 thượng), nói: "Bản tế, là chỗ bắt đầu của người và pháp".

BẢN TẾ NGOẠI ĐẠO

Là một trong mười ba thứ ngoại đạo tại Ấn độ đời cổ. Chủ trương quá khứ ban đầu có bản tế, từ đó diễn sinh muôn vật. Bản tế, tức là biên tế đầu tiên. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối].

BẢN THÀNH

.....

Có hai nghĩa:
1. Chỉ sự thành đạo của Bản địa Phật. Đối lại với "Tích hóa, ". Pháp hoa văn cú kí quyển 5 phần trên (Đại 34, 234 thượng), nói: "Tích hóa nêu ba nghìn chấm mực, Bản thành dụ năm trăm bụi nhỏ".
2. Nói tắt của "Bản lai thành Phật". Có nghĩa là hết thảy chúng sinh xưa nay vốn là Phật.

BẢN THÀNH TỰ

.....

Là chùa Đại bản sơn của tông Pháp hoa (Trận môn lưu) Nhật bản. Vị trí nằm ở huyện Tân tích, thị trấn Tam điều. Hiệu núi là núi Trường cửu. Do Nhật ấn khai sáng vào năm Vĩnh nhân thứ 5 (1297), lúc bấy giờ gọi là chùa Thanh liên hoa. Sau Nhật ấn lễ thỉnh thầy mình là Nhật lãng làm Sơ tổ khai sơn, tự mình nhận đời thứ 2

và đổi tên gọi là chùa Bản thành. Là đạo
tràng căn bản của ba Bí pháp thuộc bản
môn, cũng là chùa nhà vua đến phát nguyện
qui y. Được sự ngoại hộ của ba dòng họ
làm chủ nước là Trường vĩ, Thượng sam
Bản Tam
Muội Da Ấn
BẢN TÂM

B
361
và Cấu khẩu. Từng vài lần bị hỏa hoạn thiêu rụi, sau lại trùng hưng. Năm Minh trị thứ 9 (1876), là chùa của tông Pháp hoa. Diện tích chùa có năm nghìn ba trăm bình (mỗi bình bằng 36 thước vuông); các kiến trúc hiện nay gồm có: cổng tam quan, lầu chuông, lầu trống, chùa chính, nhà tổ, đền vua, hồ sen, nhà khách, cửa huyền, nhà nghìn Phật (nhà sáu góc), tháp hai tầng, ngưu trì (ao bò, sự tích khai sơn) v.v...

BẢN THẦN THÔNG DIÊU

.....

Là Diệu thứ năm trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức là Thần thông diệu bản thời. Nghĩa là thần thông mà đức Như lai thị hiện khi mới thành đạo để hóa độ chúng sinh là không thể nghĩ bàn. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng (Đại 9, 42 trung), nói: "Sức thần thông bí mật của Như lai, (...) hoặc nói thân mình, hoặc nói thân người, hoặc tỏ thân mình, hoặc tỏ thân người, hoặc tỏ việc mình, hoặc tỏ việc người". Trong những câu dẫn trên đây, thân mình và việc mình là thần thông viên (tròn đầy), thân người, việc người là thần thông biến (biến khắp), bí mật là nghĩa mầu nhiệm, đều là thần thông diệu bản thời. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).

BẢN THỂ

Thông thường, các nhà triết học phương Tây giải thích bản thể: bản thể là cái tự nó tồn tại đích thực đối lập với "hiện tượng".

Trong Phật giáo, danh từ "pháp thể" được dùng để diễn đạt ý nghĩ tương đồng như thế, tức chỉ cái "thể tính các pháp", hoặc những danh từ như bản chất các pháp, bản tính, pháp tính, chân như v.v... là những dụng ngữ đồng loại. Trước thời Phật giáo, người Ấn độ cổ đại nhận bản thể của vũ trũ là "Phạm" (Phạm:brahman), bản thể của cá nhân là "Ngã" (Phạm: àtman) và cho rằng bản chất của Phạm và Ngã là một (Phạm ngã nhất như). Về bản thể ngã của cá nhân, thì Phật giáo lập thuyết "Vô ngã", chủ trương hết thảy các pháp đều do mối quan hệ tương y tương hỗ (nhân duyên) mà tồn tại; trong Phật giáo Đại thừa tư tưởng này còn triệt để hơn nữa mà sản sinh tư tưởng "không" (Phạm:sùnya).
Trong các phái thuộc Phật giáo Bộ phái, có những phái như Độc tử, Pháp thượng, Chính lượng v.v... khẳng định sự tồn tại của ngã thể chủ quan (phi tức phi li uẩn ngã), cũng khẳng định các pháp hiện tượng giới, các phái này thuộc tông "Pháp ngã câu hữu" (ngã pháp đều có). Lại như Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, thể tính của vạn hữu là thường hằng bất diệt suốt trong quá khứ, hiện tại và vị lai, đây tức là thuyết "Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu" (ba đời thực có, pháp thể hằng có), nhưng ở một mặt khác, thì lại không thừa nhận sự tồn tại của "Ngã", vì thế thuộc tông "Ngã không pháp hữu" (ngã không pháp có). Còn các phái Kinh lượng, Hóa địa, Pháp tạng, Đại chúng, Kê dận, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ v.v... thì chủ trương các pháp quá khứ
Chùa Bản Thành
BẢN THỂ

B
362
và vị lai không có thể tính, duy chỉ pháp hiện tại là thực có, đây tức là thuyết "Quá vị vô thể" (quá khứ vị lai không có thể tính). Lại như Thuyết giả bộ, thì không những chỉ nhận quá vị vô thể, mà ngay cả đối với các pháp hiện tại cũng chủ trương có giả có thực. Theo Thuyết giả bộ nói, thì vạn hữu chia làm năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, trong đó năm uẩn là thực thể, nhưng mười hai xứ, mười tám giới là những pháp sở y, sở duyên, thuộc pháp tích tụ, là có giả, đây tức là thuyết "Hiện pháp giả thực" (pháp hiện tại có giả có thực). Ngoài ra, Thuyết xuất thế bộ thì cho các pháp thế gian đều là có giả, duy chỉ pháp xuất thế gian là có thực thể, đây tức là thuyết "Tục vọng chân thực" (tục đế vọng chân đế thực). Nhất thuyết bộ thì chủ trương hết thảy vạn hữu, dù là pháp thế gian hay xuất thế gian, đều chỉ có giả danh chứ không có thực thể, đây tức là thuyết "Chư pháp đãn danh" (các pháp chỉ có cái tên). Vào giữa thế kỉ thứ IV Tây lịch, Ha lê bạt ma (Phạm: Harivarman), viết luận Thành thực 16 quyển, nêu cao tư tưởng "không", phản đối thuyết "Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu" của Nhất thiết hữu bộ, không những chỉ phủ nhận sự tồn tại của ngã thể chủ quan, mà còn bác luôn cả sự tồn tại của pháp thể vạn tượng khách quan, đây tức là thuyết "Ngã pháp câu không" (cả ngã và pháp đều là không).

Giáo hệ Phật giáo có liên quan đến vấn đề bản thể tính tướng, mở đầu tự Hữu không luận của Tiểu thừa, biến chuyển mà thành

Hữu không luận của Đại thừa, như giáo nghĩa Duy thức dùng thuyết Tam tính, Tam vô tính để trình bày hữu không quan về vạn hữu, và khảo sát thực lí Hữu, Không, Trung đạo. Tức dựa vào ba tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi, Viên thành thực, từ phương diện "có" thuyết minh tự tính của vạn hữu, đồng thời, dựa vào ba vô tính: Tướng vô tính, Sinh vô tính, Thắng nghĩa vô tính, từ phương diện "không" hiển bày cái chí lí các pháp đều không, cho nên nhấn mạnh hiện tượng tuy là không hoặc có giả, nhưng thực thể thì là có thật, đây tức là luận "Hữu Không Trung Đạo". Tông Tam luận thì bác bỏ loại tư tưởng có, không tương đối ấy, mà lấy cái "Không" tuyệt đối bất khả đắc làm lí tưởng cùng cực, cho nên đem Tứ trùng nhị đế, Bát bất trung đạo để thuyết minh chân đế pháp tính siêu việt tình chấp, bặt hết tư lự, đây tức là luận "Vô tướng giai không".

Tư tưởng "Không" này của tông Tam luận bị coi là Bản thể luận tiêu cực; đối lại, được coi là Bản thể luận tích cực, phát huy giáo chỉ cao nhất của Đại thừa, là luận "Chư pháp thực tướng" của tông Thiên thai. Tông Thiên thai dựa vào kinh Pháp hoa và mấy câu kệ trong phẩm Quán tứ đế của Trung luận (Đại 30, 33 trung): "Các pháp nhân duyên sinh, Tôi bảo đó là không, cũng tức là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo", và câu nói trong luận Đại trí độ "Trong một tâm được ba trí", mà thuyết minh cái lí mầu nhiệm Không, Giả, Trung ba đế viên dung, và nêu tỏ thể tính của các pháp xưa nay vốn viên dung vô ngại. Đồng thời, chủ trương nếu người ta phá tan được khối mê vọng thì lập tức bước vào cảnh giới thông

suốt sáng chói, thể nhận hết thảy các pháp thuần là thực tướng, ngoài thực tướng ra, không có một pháp nào khác. Pháp giới muôn tượng la liệt, mỗi mỗi đều là thực tướng, vì thế sai biệt tức là bình đẳng, hiện tượng tức là thực thể, sự tướng và thực thể chẳng hai chẳng khác, muôn pháp là nhất như. Trong Phật giáo Đại thừa, ngoài luận "Chư pháp thực tướng" của tông Thiên thai ra, như Pháp giới duyên khởi của tông Hoa nghiêm, Lục đại duyên khởi của Mật tông, đều là tư tưởng lí luận chủ trương hiện tượng tức là bản thể.

BẢN THỂ

B
363
Tóm lại, cái Không mà Phật giáo Đại thừa thuyết minh, tức là cái trạng thái không thể chấp trước. Bát nhã tâm kinh (bản dịch của ngài Huyền trang) dùng những tiếng sau đây để thuyết minh mối quan hệ giữa bản thể và hiện tượng (Đại 8, 848 hạ): "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc". Trong kinh Phổ biến trí tạng bát nhã ba la mật đa tâm do ngài Pháp nguyệt dịch, trước hai câu trên đây, còn có hai vế (Đại 8, 849 thượng): "Sắc tính là không, không tính là sắc". Thông thường người ta dùng hiện tượng để nắm bắt vật chất tồn tại. Nhưng cái gọi là hiện tượng, tức phải dựa vào vô số nguyên nhân, điều kiện và luôn luôn biến hóa; trên đời tuyệt không có một hiện tượng nào là không biến hóa, vì biến hóa không ngừng nên mới có hiện tượng sản sinh, cho nên người ta mới mong nắm bắt sự tồn tại của chúng, đây tức là thế giơi "Sắc tính là không, không tính là sắc", tương đương với cái "Không" trong ba đế Không Giả Trung do đại sư Trí khải lập ra. Cái thế giới hỗn độn không chủ thể, chưa chia thành chủ khách, là thế giới duy nhất, toàn nhất, thế giới một tức hết thảy, hết thảy tức một, người ta nên nắm bắt cái thế giới ấy. Nhưng, muốn đạt được cảnh giới ấy, người ta không thể không dựa vào hiện tượng làm cơ sở. Duy có điều là một hiện tượng tuyệt không có bản thể, mà do nhiều hiện tượng và hết thảy pháp hỗ tương quan hệ mới có thể thành lập được; đồng thời, cũng do sự quan sát hiện tượng mới có khả năng

thể nhận được thế giới duyên khởi tất cả đều do nguyên nhân và điều kiện hỗ tương y tồn mà vận hành. Giả sử hiện tượng "Ngã" không hoạt động, thì hãy quan sát mối liên quan với người khác, lúc đó có thể hiểu hiện tượng "Ngã" thường không phải do "Ngã" mà do các nhân tố ngoại lai người khác thêm vào khiên chế mà dần dần khác với cái "Ngã" hiện tại. Đứng trên lập trường lí luận mà nói, cũng có thể lí giải hết thảy sự vật ngoại tại không ngừng phủ định tự kỉ, hoặc đối lập với tự kỉ, và trong những điều kiện như thế, người ta phải hạn định quan hệ để khẳng định tự kỉ, đây tức là thế giới "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc", tương đương với thế giới "Giả" của tông Thiên thai. Đã có thể nắm bắt được sự thể nghiệm ở giai đoạn thứ nhất, thứ hai trên đây mà bàn đến giai đoạn thứ ba, nếu thuyết minh bằng lời nói, thì hoàn toàn tương đồng với giai đoạn trước. Song, trong kinh nghiệm sinh động của nhân loại, trên thực cảm, xác thực có cái thế giới có thể nắm bắt được và so với giai đoạn thứ hai thì thế giới ấy cao hơn, đó tức là thế giới "Sắc tức là không, không tức là sắc", tương đương với thuyết "Trung" của tông Thiên thai. Nói theo nghĩa cùng tột thì ba đế Không Giả Trung không có thứ tự trước sau cách lịch, mà là viên dung vô ngại, một tức ba, ba tức một, đó là nghĩa đích thực của Viên giáo tam đế viên dung trong tông Thiên thai. Mà tư tưởng ấy không những chỉ là một trong những giáo nghĩa trung tâm của tông Thiên thai, mà cũng là chứng minh của Phật pháp Đại thừa đối với bản thể viên thục nhất của muôn pháp. (xt. Không, Không Hữu Luận Tranh).

BẢN THỌ MỆNH DIỆU
Là Diệu thứ chín trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức quả báo của bản thời, có thể tự do thị hiện sự sống dài hay ngắn, là căn bản của tất cả thọ mệnh, mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Thập Diệu).
BẢN THỌ MỆNH DIỆU

B
364
BẢN THỜI
.....
Chỉ thời xưa vốn đã lâu xa lắm. Tức là thời mà đức Phật đã thành đạo (thành Phật) đầu tiên. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng nói, thì người thế gian thông thường đều cho đức Thế tôn Thích ca mới thành Phật ở Già da, nhưng thực ra thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp trước rồi.
BẢN THỤY
Vị tăng tông Lâm tế đời Minh. Năm sinh năm mất không rõ. Người huyện Chung lăng, phủ Nam xương tỉnh Giang tây, họ Giang, tự Thiên kì. Người đời gọi là Quỳnh tuyệt lão nhân. Năm hai mươi tuổi đến tham yết Vô thoát (thuyết) năng ở Kinh môn, được nhận cho xuất gia. Chưa bao lâu, đi đến Sở sơn đất Thục (Tứ xuyên), tham vấn khắp các bậc kì túc; sau đến núi Bảo phong yết kiến Bảo phong Minh tuyên, được truyền tâm ấn, trở thành đời thứ 29 của dòng Nam nhạc. Ngũ đăng nghiêm thống quyển 23 có chép lời dạy chúng của sư (Vạn tục 39, 503 hạ): "Hết thảy không dư, hết thảy không ngại; hết thảy không ngại, hết thảy không dư. Thấu được không ngại, tự nhiên không dư; thấu được không dư, tự nhiên không ngại".
Sau dời về ở Kính lăng (Hồ bắc), Kinh môn, cổ xúy Thiền thoại đầu. Trứ tác có: Quỳnh tuyệt lão nhân Thiên kì trực chú Tuyết đậu Hiển hòa thượng 1 quyển, Thiên đồng Giác hòa thượng tụng cổ 1 quyển. [X. Tục thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ đăng

toàn thư Q.60].

BẢN THUYẾT PHÁP DIÊU

.....

Là Diệu thứ sáu trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Có nghĩa là sự khai thị thuyết pháp của Bản Phật là không thể nghĩ bàn, khiến chúng sinh đều phát đạo tâm lớn. Bởi vì sự nói pháp trong các kinh cũng như sữa bò biến chế thành năm vị, giáo pháp ứng cơ thì có bốn giáo năm thời khác nhau, đều là sự nói pháp từ khi thành đạo ở Già da đến nay, chỉ thuộc về sự thị hiện Tích hóa chứ không như sự mầu nhiệm của bản thời. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).

BẢN THƯ

Chỉ sách căn bản mở tông của các tông. Còn gọi là Bản điển. Như tông Thiên thai lấy ba bộ sách lớn là Pháp hoa huyền nghĩa 20 quyển, Pháp hoa văn cú 20 quyển và Ma ha chỉ quán 20 quyển, gốc, ngọn hợp làm sáu mươi quyển, gọi là Bản thư. Tông Chân của Nhật bản lấy Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại 6 quyển do Thân loan soạn làm sách căn bản mở tông lập giáo của Chân tông. [X. Thích môn chính thống Q.3].

BẢN TÍCH NHỊ MÔN

Gọi chung Bản môn và Tích môn. Còn gọi là Bản địa thùy thích. Nói tắt là Bản tích. Do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra. Bản, có nghĩa bản địa (chỗ gốc) thành đã lâu; tích, có nghĩa là cái dấu tích mới thành gần đây. Tức chỉ thực thể và sự ảnh hiện của thực thể. Bản môn, có nghĩa là

đức Như lai đã thành đạo (Bản Phật thực thành từ lâu xa) xưa kia trong quá khứ lâu xa lắm rồi, để hiển bày thuyết bản địa, căn nguyên và bản thể của đức Phật, cho nên gọi đó là thực thể. Tích môn, chỉ đức Phật BẢN THỜI

B
365
mới thị hiện gần đây (thân mới thành ở Già da), để hiển bày thuyết Bản Phật vì hóa độ chúng sinh mà đã từ bản địa ứng hóa ra thùy tích, vì thế gọi đó là Ứng tích, Ảnh hiện.
Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng chép, thì hết thảy thế gian trời, người đều cho là đức Thế tôn Thích ca mới thành Phật ở Già da, nhưng thực thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp trước kia rồi, còn thân Phật mới thành ở Già da chỉ là "thùy tích" (tức rủ lòng thương mà thị hiện giáng sinh) mà thôi. Vì thân Phật có sinh thân và pháp thân khác nhau, nghĩa là sinh thân đã diệt độ, mà pháp thân thì vẫn còn, hoặc cũng có thuyết bảo sinh thân tức pháp thân. Về thọ lượng thì bảo sinh thân chỉ có tám mươi tuổi, mà chân thân thì sống tới bảy trăm a tăng kì kiếp. Thuyết cửu viễn thành Phật của kinh Pháp hoa là một loại Phật đà quan, đặc biệt bàn luận giải thích vấn đề thành Phật, cho thân mới thành ở Già da là Bản Phật thực đã thành tự lâu xa. Thuyết của ngài Trí khải tức đã bắt nguồn từ đó. Thuyết Bản, Tích, nguyên đã được khởi xướng bởi các môn nhân của ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần là Tăng triệu và Tăng duệ, đến đời Tùy, Trí khải mới chuyển dụng nghĩa ấy để giải thích phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp họa. Cứ theo Tăng triệu trong Chú duy ma cật kinh quyển 1 tinh tự (Đại 38, 327 trung), nói: "Gốc, tích tuy khác, nhưng mà là một không thể nghĩ bàn". Lại cứ theo Pháp hoa kinh truyện kí

quyển 2 Tăng duệ truyện chép, thì Tăng duệ chia kinh Pháp hoa ra làm chín triệt, trong đó, triệt Bản tích vô sinh thứ 7 là nói rõ về bản tích trong phẩm Bảo tháp kinh Pháp hoa.

Ngài Trí khải chủ trương nghĩa hai thân Bản, Tích, chia nội dung kinh Pháp hoa làm hai môn Bản, Tích, tức trong hai mươi tám phẩm kinh Pháp hoa, thì mười bốn phẩm đầu là Tích môn, mười bốn phẩm cuối là Bản môn. Tích môn lấy phẩm Phương tiện làm chủ, mở phương tiện tạm thời ba Thừa để hiển bày nghĩa chân thực một Thừa, đó tức là khai quyền hiển thực. Bản môn lấy phẩm Như lai thọ lượng làm chủ, mở dấu tích gần mới thành Phật ở Già da để hiển bày cái gốc đã thành Phật từ lâu xa, đó tức là khai tích hiển bản. Tích môn là "tạm thời" (pháp phương tiện), Bản môn la "chân thực" (lí thực tướng) tạo thành pháp mầu nhiệm tạm thời và chân thực là một thể (quyền thực nhất thể).

Tiến lên bước nữa mà nói, thì Tích môn là Phật mới thành ở Già da nói ba giáo Tạng, Thông, Biệt trước thời Pháp hoa, đều là phương tiện để đưa đến Viên giáo pháp hoa, vì để trừ sự chấp trước của chúng sinh vào các giáo phương tiện mà hiển bày Viên giáo (sự mở bày của Tích môn), tức là nói về pháp một Thừa Thanh văn, Duyên giác đều thành Phật. Còn Bản môn thì vì diệt trừ quan niệm cho Như lai là Tích Phật mới thành gần đây, mà trực tiếp hiển bày Bản Phật vốn đã thành từ lâu xa để khiến các Bồ tát tăng trưởng trí tuệ trung đạo mà giảm thiểu biến dịch sinh tử (thêm đạo bớt sinh). Nếu đối chiếu Bản và Tích, thì Bản môn là sự viên, Tích môn

là lí viên (viên, hàm ý là Viên giáo), tuy nhiên, hai môn Bản, Tích đều là hiển bày cái lí một thực tướng.

Lại Trí khải, trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7, khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", lập ra Bản Tích nhị Trùng thập diệu, tức trong mười bốn phẩm Tích môn và mười bốn phẩm Bản môn đều có mười diệu. Trong Bản môn thập diệu, lập ra sáu trùng Bản Tích (sáu loại Bản Tích), đó là:

1. Lí sự bản tích.
2. Lí giáo bản tích.

BẢN TÍCH NHỊ MÔN

B
366
3. Giáo hành bản tích.
4. Thể dụng bản tích.
5. Thực quyền bản tích.
6. Kim dĩ bản tích.
Lại khi giải thích hai chữ "Liên Hoa", thì trong Tích môn và Bản môn đều lập ba thí dụ, gọi là Tích Bản tam dụ, Liên hoa tam dụ.
Trong những trứ thuật của mình, ngài Trí khải đã tùy từng nơi đem giáo chỉ của hai môn Bản Tích mà tuyên dương, đối với phương pháp giải thích kinh điển, ngoài việc dùng ba giải thích nhân duyên, ước giáo, quán tâm ra, còn lập Bản tích thích, hợp làm bốn giải thích.
Thuyết hai môn Bản, Tích ảnh hưởng rất rộng, như thuyết Bản địa thân, Gia trì thân của Mật giáo, thuyết Thần Phật bản tích của Nhật bản, đều đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết Bản Tích nhị môn. Ngoài ra, Giác vận của Nhật bản chuyển thích thuyết ấy, chia Phật A di đà làm hai môn Bản Tích, không lâu sau, Hạnh tây của tông Tịnh độ và Thân loan của Chân tông kế thừa thuyết của Giác vận mà lập Di đà thập kiếp chính giác và Di đà cửu viễn thực thành, Thập kiếp chính giác là Di đà Tích môn, Cửu viễn thực thành là Di đà Bản môn, đồng thời, chủ trương Bản môn Di đà và chúng sinh đều có đủ Phật tính đồng thể. Còn Chứng không của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ thì chủ trương Di đà mười kiếp biểu thị từ bi, Di đà lâu xa biểu thị trí tuệ, cả hai đều là chân thực, đó tức là Thập cửu lưỡng thực vậy. [X. Pháp hoa văn cú

Q.9 phần dưới; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.9; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8 phần trên; Tịnh danh huyền nghĩa Q.4; Pháp hoa huyền luận Q.9; Chỉ quán nghĩa lệ Q.thượng; Quan âm huyền nghĩa kí Q.1]. (xt. Thập Kiếp Di Đà, Thập Diệu, Ngũ Thời Bát Giáo, Lục Trùng Bản Tích, Liên Hoa Tam Dụ).

BẢN TÍCH THẬP DIỆU

Chỉ Bản môn thập diệu và Tích môn thập diệu. Cái không thể tưởng tượng, nghĩ bàn được gọi là diệu, tức chỉ lí thực tướng. Đại sư Trí khải tông Thiên thai, trong Pháp hoa huyền nghĩa, khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", có lập ra Bản tích thập diệu, bàn tổng quát về nhân quả, tự tha nói trong kinh Pháp hoa đều có đủ mười diệu. Trong mười bốn phẩm Tích môn của kinh Pháp hoa, từ phẩm Phương tiện lập mười diệu Tích môn: cảnh diệu, trí diệu, hành diệu, vị diệu, tam pháp diệu, cảm ứng diệu, thần thông diệu, thuyết pháp diệu, quyến thuộc diệu và công đức lợi ích diệu, và đối chiếu so sánh với Thập thô trong các kinh đức Phật nói trước thời Pháp hoa mà bàn tường tận về cái cảnh, trí nói trong kinh Pháp hoa đều là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn.

Trong mười bốn phẩm Bản môn, từ phẩm Như lai thọ lượng lập mười diệu Bản môn: bản nhân diệu, bản quả diệu, bản quốc độ diệu, bản cảm ứng diệu, bản thần thông diệu, bản thuyết pháp diệu, bản quyến thuộc diệu, bản niết bàn diệu, bản thọ mệnh diệu và bản lợi ích diệu, và đối chiếu so sánh với Thập thô của Tích môn mà thuyết minh một cách tỉ mỉ về nhân quả của Bản môn đều là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn. [X.

Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, Q.7]. (xt. Thập Diệu, Bản Tích Nhị Môn).

BẢN TÍCH THÍCH

Là một trong bốn Thích của tông Thiên thai. Ngài Trí khải dùng bốn phương pháp Nhân duyên thích, Ước giáo thích, Bản tích thích và Quán tâm thích để giải thuyết kinh Pháp hoa, gọi là Thiên thai tứ thích. Bản tích thích, tức là dựa vào hai môn Bản địa

BẢN TÍCH THẬP DIÊU

B
367
và Thùy tích mà giải thích kinh Pháp hoa. Phần nhiều dùng để tường thuật các sự tích liên quan đến đức Phật và các đệ tử, chẳng hạn như giải thích câu "Xá lợi phất đẳng chư Phật đệ tử", nếu nói họ là tỉ khưu Thanh văn thì dựa vào Tích môn để giải thích, nếu nói họ nguyên là Bồ tát thì dựa vào Bản môn để giải thích. (xt. Thiên Thai Tứ Thích, Bản Tích Nhị Môn, Pháp Hoa Văn Cú).

BẢN TÍCH TƯƠNG NHIẾP

Tức là Bản tích thập diệu và Thập bất nhị môn cùng bao nhiếp nhau. Ngài Trạm nhiên ở Kinh khê thuộc tông Thiên thai, dựa theo Bản tích thập diệu của ngài Trí khải trong Pháp hoa huyền nghĩa mà sáng lập Thập bất nhị môn để bao nhiếp nhau mà qui kết ở cái tâm một niệm, nêu rõ đại cương phép quán để hiển phát ý sâu xa. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Thập Bất Nhị Môn, Thập Diệu).

BẢN TỊCH (840 - 901)

.....

Vị Thiền tăng đời Đường. Người huyện Bồ điền (Cổ điền, Phúc kiến) Tuyền châu, họ Hoàng. Là pháp tự của tổ Lương giới ở Động sơn thuộc tông Tào động. Đời gọi là Tào sơn Bản tịch. Lúc nhỏ học Nho. Mười chín tuổi đến núi Linh thạch huyện Phúc đường Phúc châu xuất gia. Hai mươi lăm tuổi thụ giới Cụ túc. Khoảng năm Hàm thông (860 - 873) Thiền phong cực thịnh, sư đến ra mắt tổ Lương giới ở Động sơn, rồi đi lại hỏi đạo và ngấm ngầm lãnh hội được ý chỉ sâu kín của tông môn. Sau mở trường

thuyết pháp tại huyện Cát thủy Vũ châu, đổi tên là Tào sơn để bày tỏ tình nhớ mến Tào khê.
Không bao lâu, rời đến ở núi Hà ngọc (có thuyết nói sư đã đổi tên núi này thành Tào sơn), học đồ vân tập, tông phong Động môn lừng lẫy, truyền trao chỉ quyết ngũ vị của Động sơn thành tiêu chuẩn của tùng lâm, đồng thời giảng thơ Hàn sơn để nuôi chí người học. Lúc bấy giờ có họ Chung ở Hồng châu thỉnh mấy lần mà sư không đi, chỉ chép một bài thơ Cư sơn tụng của Pháp thường ở Đại mai để đáp lại lời mời. Tháng 6 đầu năm Thiên phục, thắp hương an tọa mà tịch, thọ sáu mươi hai tuổi. Sắc thụy là "Nguyên chứng Thiền sư". Về sau, tông phong Động sơn, Tào sơn càng thịnh, môn đồ mỗi ngày một đông, bèn gọi là Tào động tông.
Trứ tác có Tào sơn ngữ lục 2 quyển. Môn nhân có Tuệ hà ở Tào sơn, Tòng chí ở Kim phong, Xử chân ở Lộc môn, Quang tuệ ở Hà ngọc và Hoằng thông ở Dục vương. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.13].
BẢN TÍNH
.....
Chỉ tính đức sẵn có. Tức tính chân thực tuyệt đối thường còn chẳng biến. Kinh Viên giác (Đại 17, 919 trung), nói: "Nếu bản tính giác tâm này vốn trong sạch, thì do đâu mà

ô nhiễm?”

BẢN TÍNH TRỤ CHỦNG TÍNH

Phạm:prakftistha-gotra. Nói tắt là
Tính chủng tính, Tính chủng. Là một trong
hai chủng tính Đại thừa. Chủng tính, là
bản tính có khả năng chứng được bồ đề.
Bản tính trụ chủng tính, tức là chủng tính

Bản Tịch

BẢN TÍNH TRỤ CHỦNG TÍNH

B
368
tự nhiên tự tồn từ vô thủy đến nay. Đối lại, chủng tính hậu thiên tu được, gọi là Tập chủng tính. Cả hai được gọi gộp lại là "Tính tập nhị tính". Bản tính trụ chủng tính từ vô thủy đến nay nương tựa vào thức A lại da thứ tám, là chủng tính Đại thừa nhân vô lậu tự nhiên tự tồn từ vô thủy đến nay, tức cái gọi là tính thiên bẩm. Cái tính đó trong thân người ta, dù bị phiền não vô minh trói buộc che lấp, dù phải luân hồi trong sáu ngả bốn loài, nhưng nó vẫn tự nhiên tự tồn trong thức A lại da, không hoại không mất.
BẢN TỊNH (667 - 761)
.....
Vị Thiền tăng đời Đường. Người Ráng châu (tỉnh Sơn tây) họ Trương. Lúc nhỏ được Lục tổ Tuệ năng ấn khả, ở chùa Vô tướng núi Tư không (tỉnh An huy). Năm Thiên bảo thứ 3 (744), vua Huyền tôn sai Trung sứ là Dương quang đình đến hỏi đạo sư, sư chỉ dạy cho câu "Tâm tức là Phật, vô tâm là đạo". Họ Dương về cung tâu lại, nhà vua nghe, bèn rước sư về ở chùa Bạch liên trong Kinh đô. Sư thường thảo luận về pháp nghĩa với các bậc danh tăng và thạc học tại kinh đô. Năm Thượng nguyên thứ 2, nhập tích, thọ chín mươi lăm tuổi. Thụy hiệu là "Đại Hiểu Thiền sư". [X. Tổ đường tập 3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Liên đăng hội yếu Q.3].
BẢN TỊNH VÔ LẬU
.....
Có nghĩa là tâm tính chúng sinh xưa nay vốn trong sạch, xa lìa tất cả phiền não

ô nhiễm. Nhưng sau vì khởi lên các khách trần phiền não mà chịu tạp nhiễm, sự tạp nhiễm này phàm phu không thể hiểu biết được đúng như thực, chỉ có Thánh đệ tử mới biết được và gắng tu tâm để hoàn lại bản tính của nó và từ trong khách trần phiền não mà được giải thoát. (xt. Tâm Tính, Tâm Tính Bản Tịnh).

BẢN TOÁN

Khi vấn đáp về luận đề, cái đề đầu tiên được hỏi, gọi là Bản toán, từ đề thứ hai trở đi thì gọi là Mạt toán.

BẢN TÔN

.....

Tức là vị chủ tôn căn bản, vị tôn chính. Chỉ bậc tối tôn tối thắng, xuất thế gian mà từ vô thủy đến nay vốn có, làm chỗ nương tựa cho người tu hành Phật đạo. Hoặc chỉ một vị tôn chủ yếu đặc thù nào đó trong nhiều tôn tượng, thờ tại một chùa, một viện, tức lấy vị tôn đặc thù ấy làm gốc để tôn sùng. Còn gọi là Trung tôn (vị tôn chính giữa) để phân biệt với các quyến thuộc thân cận đứng hầu hai bên, hoặc tùy tòng chung quanh.

Ở Ấn độ nguyên thờ tượng đức Phật Thích ca mâu ni. Lại vì qui y Phật, Pháp, Tăng tam bảo nên gọi là Tam tôn. Ấn độ thời xưa thì chạm trổ cây Bồ đề, tòa Kim cương, bánh xe Pháp, tháp Phật, lốt chân Phật v.v... để thay cho tượng Phật. Vì dùng các vật tượng trưng để hiển bày tôn hình và chạm trổ đắp vẽ tôn hình, ý nghĩa có khác nhau. Đến sau thời Mật giáo hưng khởi, thì dùng chữ, ấn, hình hiển bày Phật Bồ tát.

Thông thường, vị trí của Bản tôn trong các chùa viện, tùy theo mục đích của người

sáng lập và niềm tin của người chủ phát nguyện, mà được qui định an vị, cho nên Bản tôn cũng vì đó mà có khác. Như trong Kim đường chùa Pháp long, Tây Phật điện chùa Hưng phúc tại Nhật bản, thờ đức Thích ca Như lai, Căn bản trung đường chùa Diên lịch, Kim đường chùa Kim cương phong thì thờ đức Dược sư Như Lai. Tông Tịnh BẢN TỊNH

B
369
độ và Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì lấy Phật A di đà làm Bản tôn của họ; cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 6 chép, thì trong Bát nhã tinh xá ở Lư sơn, sư Tuệ viễn đã thờ tượng Phật A di đà sớm nhất. Mà trong các tông phái phần nhiều cũng có vị Bản tôn nhất định của phái đó. Lại ngôi nhà trong đó Bản tôn được an vị thì gọi là Bản đường, đồng thời, cũng theo danh hiệu của Bản tôn mà có các tên gọi như Di đà đường, Dược sư đường.
Trong Mật giáo, Đại nhật Như lai được gọi là Phổ môn Bản tôn, còn các Phật Bồ tát khác thì gọi là Nhất môn Bản tôn. Đồng thời, tùy theo các pháp tu và mục đích khác nhau mà các Bản tôn cũng đều bất đồng. Đại khái Bản tôn có ba loại: Chữ, Ấn và Hình, và chia ra hữu tướng, vô tướng khác nhau. Chữ, thì như các chữ (vạm), (hrìh), (hùô) v.v... là chủng tử của Đại nhật Như lai, Phật A di đà và Phật A súc. Ấn, thì như Tam muội da hình hoa sen của bồ tát Quán thế âm, đàn tì bà của Biện tài thiên. Hình, chỉ hình tượng của các vị Tôn có đầy đủ tướng tốt đẹp. Trong đó, Bản tôn hữu tướng là chỉ ngoài chính mình ra, lập Bản tôn riêng, là bậc tôn quí nhất trong các tôn, hoặc chỉ chính mình và Phật Bồ tát mà, sau khi kết duyên, mình đã sùng bái từ lâu. Còn Bản tôn vô tướng thì lấy tự thân mình làm Bản tôn, sinh ra tức đã đầy đủ công đức, là người tối thượng trong thế gian và xuất thế gian (tức duy ngã độc tôn). Mật giáo nhận là Phật và mình hỗ tương nhiếp nhập (Phật vào mình, mình

vào Phật), hoặc là một thể cùng tột. Cho nên, trong phép tu, sức gia hộ của Bản tôn và công đức của hành giả nhiếp nhập thành nhất thể, sự gia bị mà Bản tôn ban cho, gọi là Bản tôn gia trì. Lại phép quán trong đạo tràng, quán tưởng tướng tốt đẹp của Bản tôn, gọi là Bản tôn quán. Tịnh độ giáo thì xưa nay lấy Phật Di đà hoặc Di đà Tam tôn (Phật Di đà và các bồ tát Quan âm, Thế chí) làm Bản tôn. Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì, ngoài tượng vẽ, tượng gỗ là Bản tôn ra, còn lấy danh hiệu làm Bản tôn. Danh hiệu có ba loại sáu chữ (Na mô A di đà Phật), chín chữ (Na mô bất khả tư nghị quang Như lai) và mười chữ (Qui mệnh tận thập phương vô ngại quang Như lai). Liên như cho là Chân tông coi trọng danh hiệu Bản tôn nhất, thứ đến tượng vẽ, và thứ nữa đến tượng gỗ. Ngoài ra, Chân tông còn gọi các Tổ sư và tiên đức của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản được vẽ trong một bức họa, là Quang minh Bản tôn.
Tông Nhật liên của Nhật bản chuyên tôn sùng kinh Pháp hoa, vì thế lấy đề mục kinh Pháp hoa "Na mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh" làm Bản tôn, hoặc lấy Thập giới khuyến thỉnh Đại mạn đồ la do Nhật liên vẽ làm Bản tôn, hoặc lấy Thích ca bản môn và bốn Bồ tát bản hóa cùng làm Bản tôn. Lại nữa, tông Nhật liên gọi Bản tôn, Đề mục, Giới đàn là Tam đại bí pháp (ba phép bí mật lớn), nhưng vật Bản tôn được định là người hay pháp, thì xưa nay có sự bàn luận. Lúc đầu bảo cả hai có khác, lấy tượng Phật làm Bản tôn người, lấy Thập giới mạn đồ la làm Bản tôn pháp, và cho Bản tôn pháp là chủ yếu. Nhưng, về sau sư Nhật đạo không cho là Bản tôn có hai loại khác

nhau, mà chủ trương lấy Bản Phật Thích ca của ba thân vô tác làm Bản tôn, còn các Bản tôn khác thì chỉ khác nhau ở điểm các Bản tôn được khắc gỗ và vẽ rộng hay lược mà thôi. Trong đó, Bản tôn bằng gỗ, hoặc vẽ được tạo nên để thích nghi với năng lực và tính chất của chúng sinh. Đặt Bản tôn bằng gỗ là vì phương tiện tín, hành, cho nên gọi là Giáo môn Bản tôn; còn Bản tôn vẽ Thập giới mạn đồ la thì vì tiện cho sự hành pháp mà đặt ra, cho nên gọi là Quán tâm Bản tôn. [X. kinh Lục độ tập Q.4; kinh Đại nhật Q.6 phẩm Thuyết bản tôn tam
BẢN TÔN

B
370
muội; Đại nhật kinh sớ Q.3, Q.20; Bí tạng kí; Ngô thê kính Q.26; Tổ sư cương yếu san lược Q.7]. (xt. Phổ Môn, Quảng Lược Bản Tôn).

BẢN TRIỀU CAO TĂNG TRUYÊN

.....

Gồm bảy mươi lăm quyển. Do Vạn nguyên sư man thuộc tông Lâm tế Nhật bản trứ tác vào năm Nguyên lộc 15 (1720). Phỏng theo các Cao tăng truyện của Trung quốc thuộc ba triều đại Lương, Đường và Tống. Là bộ truyện kí mà nội dung thu chép hơn một nghìn sáu trăm danh Tăng thuộc các tông phái, bắt đầu từ thời thượng cổ Khâm minh Thiên hoàng (540 - 570) khoảng hơn một nghìn hai trăm năm. Năm Diên bảo thứ 6 (1678), trước hết, tác giả soạn Diên bảo truyền đăng lục 41 quyển, trong đó, đã thu chép truyện kí của một nghìn vị Thiền tăng, sau đó, khi biên soạn tiếp bộ sách, tác giả lại thu chép thêm hành trạng của các bậc cao đức, danh nạp thuộc cả hai môn Giáo và Thiền một cách rất rõ ràng, và lập thành mười khoa là Pháp bản, Tịnh tuệ, Tịnh thiền, Cảm tiến, Tịnh luật, Đàn hưng, Tịnh nhẫn, Viễn du, Độc tụng và Nguyện tạp. Sách này là tác phẩm rõ ràng, đầy đủ và đáng tin nhất trong các Tăng truyện của Nhật bản, cũng là tư liệu không thể thiếu trong việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Nhật bản. Về sau lại có Tế xuyên đạo khế (1816 - 1876) soạn thêm Tục Nhật bản cao tăng truyện gồm 11 quyển, đều được thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 102, quyển 103.

BẢN TRIỀU LỊCH ĐẠI PHÁP HOÀNG NGOẠI KỈ
Có một quyển. Do Nguyên sách thuộc tông Tịnh độ Nhật bản soạn vào năm Khoan văn thứ 7 (1667). Thu chép tóm tắt các việc từ đức Thế tôn Thích ca trở xuống đến các giai tầng nhân sĩ thành là pháp quyến; đồng thời, tường thuật tình hình sau khi Phật pháp truyền sang đông, các Hoàng gia Nhật bản và các đời Hoàng đế Trung quốc sùng tín Phật pháp, rồi đoán định là các Thánh vương hiền thần đều là vì hộ trì Phật pháp mà phương tiện hiện ở Nhật bản. Nội dung bao gồm các sự tích vào đạo của hai mươi chín vị Thiên hoàng, như Thánh vũ, Hiếu liêm, Bình thanh, Thanh hòa, Bạch hà, Hậu thủy vĩ v.v... và danh sách những người Hoàng tộc, quí môn, Vũ gia đi tu. Trên đầu quyển có Tự tự (Bài tựa của tác giả), Tiểu tự và Mục lục của Nguyên sách.
BẢN TRIỀU TÂN TU VÃNG SINH TRUYÊN
Có một quyển. Do Đằng nguyên tôn hữu, người Nhật bản, biên soạn vào đầu năm Nhân bình (1151). Ghi chép truyện của bốn mươi mốt người được vãng sinh tính đến đầu năm Nhân bình. Hiện nay, chùa Chân phúc tại Nhật bản còn giữ được bản chép tay của sách này, được chép vào năm Chính gia thứ 2 (1258).
BẢN TƯỚNG
Chỉ tướng gốc của bốn tướng hữu vi là Sinh, Trụ, Dị, Diệt. Còn gọi là Đại tướng. Là vì bốn tướng có bản tướng và tùy tướng khác nhau. (xt. Tứ Tướng).
BẢN VỊ HỮU THIÊN
.....
Đối lại với "Bản dĩ hữu thiện,.....". Chỉ căn cơ ở thời đại Mạt pháp. Căn cơ

thời đại đức Phật còn tại thế và sau khi
nhập diệt, ở thời Chính pháp, Tượng pháp,
gọi là căn cơ "bản dĩ hữu thiện" (vốn đã có
duyên lành); đối lại, căn cơ ở vào thời đại
Mạt pháp, gọi là căn cơ "bản vị hữu thiện"
BẢN TRIỀU CAO TĂNG TRUYỆN

B
371
(vốn chưa có duyên lành). Vốn đã có duyên lành, là nói ở quá khứ, hạt giống thành Phật đã được gieo vào lòng chúng sinh, đây là duyên lành có thể có được ở thời đại Chính pháp và Tượng pháp. Còn vốn chưa có duyên lành, thì chưa từng mong nhờ có thiện duyên gieo hạt giống Phật, cho nên, chúng sinh ở thời này (thời Mạt pháp), gọi là căn cơ vốn chưa có duyên lành, phần nhiều là những kẻ phỉ báng, không tin giáo pháp. Kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh bồ tát chép, bồ tát Thường bất khinh bị những kẻ bất tín chửi mắng, ném đá, đánh đập, nhưng Thường bất khinh trước sau vẫn cung kính, gặp ai cũng chắp tay vái chào mà nói "Các ông đều sẽ thành Phật cả". Đại sư Trí khải tông Thiên thai, giải thích việc này như sau: Đối với những hạng căn cơ vốn chưa có duyên lành ở thời Mạt pháp, Thường bất khinh đã mạnh mẽ nói Nhất thừa Viên giáo, gieo hạt giống Phật xuống, dùng sức mạnh Đại thừa để tiêu diệt mầm ác của họ. Đó tức là nghĩa "cưỡng độc hạ chủng, " (gắng sức gieo
hạt giống Phật) vậy. Pháp hoa văn cú quyển 10 phần trên (Đại 34, 141 thượng) nói: "Vốn đã có duyên lành, Thích ca dùng nhỏ mà hộ trì, vốn chưa có duyên lành, Bất khinh dùng lớn mà áp đảo".
BẢN VÔ
.....
Vị tăng đời Minh. Người Côn minh, họ Trương. Năm sinh năm mất không rõ. Sư mồ côi sớm, một hôm đến chơi hồ Côn minh, chỉ một mình thấy hoa sen xanh nổi

trên mặt nước, mọi người thấy lạ đều cho là phi phàm. Năm mười chín tuổi y vào Không công núi Tú sơn xuất gia, thụ tâm pháp nơi Thiền sư Sở am, chuyên chí tham cứu. Một hôm đi thác bát (đi xin ăn) trong thành Nhĩ hải, nghe nhà bên cạnh có người nói: "Đậu phụ họ Trương, đậu phụ họ Lí, đêm nằm suy nghĩ trăm lối nghìn đường, sáng dậy vẫn là anh bán đậu phụ", bèn đại ngộ. Thời ấy, Mộc công trấn giữ Điền nam, nghe danh sư, đặc biệt mở đàn thỉnh sư khai giảng. Có viết Phong hưởng tập lưu hành ở đời. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.4 (Hư vân)].

BẢN VÔ DỊ TÔNG

.....

Là một trong Lục gia Thất tông thuộc Bát nhã học ở thời Đông Tấn. Trong Trung quán luận sớ, sư Cát tạng bảo tông này do sư Trúc đạo tiềm thành lập, trong Triệu luận sớ, Nguyên khang lại nói do Trúc pháp thải lập. Về tông nghĩa của tông này không có chính văn nguyên thủy để khảo sát, mà chỉ biết sơ qua văn trích dẫn trong Danh tăng truyện sao Đàm tế truyện, thì tông này chủ trương "Trong cái không trống rỗng có thể sinh ra vạn hữu". Trong Trung quán luận sớ quyển 2 phẩm Nhân duyên (Đại 42, 29 thượng), Cát tạng nói rõ hơn: Sau đó, Thâm pháp sư nói: "Bản vô, là chưa có

sắc pháp, trước có cái không, cho nên từ không ra có, tức không ở trước có, có ở sau không, vì thế gọi là bản vố". Đây có nghĩa là khi chưa có muôn vật, thì trước hết có cái không, từ không sinh ra có, cho nên muôn vật từ cái không mà ra, dùng cái không để giải thích thuyết chẳng có chẳng không trong kinh luận. Cái gọi là "chẳng phải có là có" tức là không, "chẳng phải không là không" cũng là không, tất cả chỉ là không, đó chính là tông nghĩa của tông này. Song, Bản Vô

BẢN VÔ DỊ TÔNG

B
372
sư Tăng triệu đã luận phá thuyết này, cho rằng không phù hợp với tư tưởng Bát nhã, vì mỗi lời nói ra đều xu hướng không vô. Cái bản ý chẳng có chẳng không được thành lập trong kinh luận, là vì hết thảy các pháp đều nương vào nhân duyên mà có, chẳng phải thật có, cho nên gọi là chẳng có; lại vì các pháp nương nơi nhân duyên mà có, chẳng phải toàn không, cho nên bảo là chẳng không, vì thế coi tông này là vọng sinh xuyên tạc, nói gượng "chẳng có là không thì cái này có, chẳng không là không thì cái kia không", và chê là Tông này thích bàn về không. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử (Thạng tích dư)].

BẢN VÔ TÔNG

.....

Đứng đầu Lục gia Thất tông thuộc Bát nhã học ở thời Đông Tấn. Thuyết Bản vô, nói theo nghĩa rộng, gần như có thể được coi là tên gọi khác của Bát nhã học. Từ thời Ngụy, Tấn trở đi, thuyết Bản vô được nhiều người dùng, nhất là các nhà Bát nhã học, nhưng cũng nêu lên nhiều nghĩa khác nhau. Bộ luận Lục gia thất tông do Đàm tế soạn đã mất, chỉ còn nhờ các truyện kí và chú sớ của luận này mà tìm hiểu nguyên do các thuyết. Cứ theo Danh tăng truyện sao Đàm tế truyện dẫn dụng văn trong luận Lục gia Thất tông nói (Vạn tục 134, 18 thượng), thì: "Trước khi nguyên khí nung đúc thì chỉ là trống không mà thôi, đến khi nguyên khí nung hóa thì muôn tượng có hình, hình tuy được hóa, nhưng cái gốc

tạm hóa lại từ tự nhiên, tự nhiên như thế, nào có ai tạo tác đâu?! Do đó mà nói, vô ở trước nguyên hóa, vô là đầu các hình, vì thế gọi là Bản vô, chứ không phải nói trong cái khoảng rỗng không có thể sinh ra vạn hữu".

Tông này nhận rằng, thế giới ở trong trạng thái tự nhiên không, vô, rồi do nguyên khí biến hóa mà thành, cho nên nói là Bản vô, chứ không thể bảo vạn hữu từ trong cái không, vô sinh ra. Thời nam triều Trần, trong Triệu luận sớ, sư Tuệ đạt ở chùa Tiểu chiêu đề, đã chỉ rõ rằng, những lời trên đây là do Đạo an nói, trong Trung quán luận sớ, Cát tạng cũng đồng quan điểm, như vậy, thuyết này không còn nghi ngờ gì nữa. Kế đó, trong Trung quán luận sớ nói, Bản vô là Tăng duệ gọi tính không, hàm ý là bản tính của các pháp vốn rỗng lặng, cũng tức là ý tính không duyên khởi, duyên khởi vô tính. Đây là chủ trương "chẳng có, có tức không, chẳng không, không cũng không", mà Phật giáo gọi là Ác thủ không, vì chẳng những cho cái "có" là không, mà cả cái "không" cũng là không nốt. Tăng triệu cho chủ trương ấy không phù hợp với tư tưởng Bát nhã, bèn bài xích nghĩa Bản vô trong luận Bất chân không Q.3, nhưng Trung quán luận sớ bảo cái bị bài xích là Bản vô dị tông, chứ không phải cái học của Đạo an. Từ thời Lục triều trở đi, ai cũng nhận Đạo an là người giữ gìn giáo lí Bát nhã, đồng thời, cũng là trọng tâm, của Bát nhã học. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử (Thang tích dư)].

BANG

Là cái bảng dùng trong Thiền lâm đánh lên để thông báo đại chúng về giờ ăn, giờ

tắm v.v... Cũng gọi là phạn bang (bảng báo giờ ăn cơm), mộc ngư (cá gỗ), ngư cổ (trống cá), ngư bản (bảng hình cá), ngư bang, Minh ngư (cá gáy). Trong các Thiền lâm thời xưa, bảng thường treo ở nhà tắm, đánh, để thông báo đại chúng biết giờ tắm. Thiền lâm tượng khí tiên đệ nhị thập thất loại Bài khí môn, nói: "Sa di luật nghi nhập dục nói: Nước lạnh nóng, theo lệ đánh bang, không được gọi to". Bang cũng thường dùng để thông

BẢN VÔ TÔNG

B
373
báo đại chúng giờ thụ trai, như hiện nay, trong Thiền gia, bang gỗ khắc đầu rồng mình cá được treo ngoài nhà Tăng hoặc phía ngoài nhà trai. Nhưng, mộc ngư ngày xưa tức là chỉ bang hiện nay. Sắc tu bách trượng
thanh
q u i
quyển 8
Pháp khí
chương
(Đại 48,
1 1 5 6
thượng),
nói: "Mộc ngư, hai thời cháo, cơm, đánh hai hồi dài, phổ thỉnh tăng chúng, đánh một hồi dài, phổ thỉnh hành giả, hai hồi dài".
Ngoài ra, bang còn chỉ một loại bản gỗ dùng để đánh hiệu thông cáo đại chúng trong các cơ quan công quyền ở Trung quốc thời xưa. (xt. Mộc Ngư).
BÀNG BẰNG NGHĨA TÔNG
Chữ dùng trong Nhân minh. Là một trong bốn tông Nhân minh. Trong Nhân minh, khi tranh luận, người lập luận thành lập Tông (mệnh đề), đối với điều mình muốn lập, không nói thẳng ra cho rõ ràng, mà lại mượn việc khác để nói một cách quanh co mập mờ, có tính cách ám chỉ mà thôi, như vậy gọi là Bàng bằng nghĩa tông (bàng, nghĩa đen là một bên; bằng, nghĩa đen là nhờ vào, dựa vào, tức dựa vào nghĩa bên cạnh, chứ không trực tiếp). Chẳng hạn, muốn lập ba mươi hai tướng tròn đầy tốt

đẹp của đức Phật, thì trong lời tranh luận, người lập luận chỉ nói "Phật là bậc giác ngộ", chủ ý thì không nói thẳng ra, chỉ mong qua câu "Phật là bậc giác ngộ" mà ý ba mươi hai tướng tự nhiên được thành lập. Như thế thì nghĩa "bàng bằng" dù có khiến cho đối phương (người vấn nạn) biết được Phật có đủ ba mươi hai tướng qua câu "Phật là bậc giác ngộ", thì ý ấy cũng chỉ hàm súc, giấu kín, chưa được bày tỏ ra bằng lời tranh luận, vì thế không thể trở thành tông hoàn toàn, chính xác. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 100 hạ), nói: "Nghĩa bằng tông, chẳng phải dùng lời để tranh luận, vậy dùng làm gì? Tranh luận vốn dùng lời nói để mong đối phương hiểu ý mình, đằng này lại quanh co, lập lờ thì làm sao thành được, cho nên không thể cho là chính luận". (xt. Tứ Tông).

BÀNG CƯ SĨ BẤT MUỘI BẢN LAI NHÂN

Tên công án trong Thiền lâm. Là cơ duyên đối thoại giữa Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và Bàng cư sĩ đời Đường về câu nói "Bất muội bản lai nhân". Bản lai nhân, tức là chỉ cái tự tính xưa nay vốn trong sạch của người ta, đồng nghĩa với "Bản lai thân, Bản lai diện mục". Liên đăng hội yếu quyển 6 (Vạn tục 136 - 262 hạ), nói: Cư sĩ hỏi Mã tổ: "Bất muội bản lai nhân, xin thầy nhướng cao mắt". Mã tổ nhìn thẳng xuống. Sĩ nói: "Một thứ đàn không dây, chỉ có thầy là gảy được tuyệt diệu". Mã tổ nhìn thẳng lên, Sĩ sụp xuống lạy, tổ liền về phòng. Sĩ theo vào sau, nói: "Đùa khéo mà thành vụng!" Trong công án này, Bàng cư sĩ hỏi Mã tổ là muốn thấy rõ bản lai diện mục thì phải dụng tâm như thế nào, Mã tổ trả lời bằng cách nhìn xuống, rồi lại nhìn lên, biểu thị

ý là hai mắt phải phân minh thì chân tâm thấy được. [X. Đại tuệ phổ giác ngữ lục Q.8].

BÀNG CƯ SĨ HẢO TUYẾT PHIẾN PHIẾN

Tên công án trong Thiền lâm. Sự tích Bàng cư sĩ đời Đường nhìn tuyết rơi trước mắt, và lại dùng cái đánh để kích thích sự

Bang

BÀNG CƯ SĨ HẢO TUYẾT PHIẾN PHIẾN

B
374
liễu ngộ của Toàn thiền khách. Bích nham lục Tắc 42 (Đại 48, 179 trung), nói: "Bàng cư sĩ từ biệt Dược sơn, Sơn sai mười người Thiền khách tiễn chân. Đến đầu ngõ, Sĩ chỉ vào đám tuyết trong không trung, nói: "Tuyết rơi đẹp quá, không rơi ở nơi khác". Lúc ấy, có thiền khách Toàn hỏi: Rơi ở nơi nào?, Sĩ liền thụi cho một thụi. Toàn nói: Cư sĩ không được thô lỗ như thế! Sĩ nói: Sao ông lại xưng là Thiền khách, lão già Diêm (vương) chưa tha ông mà! Toàn hỏi: Cư sĩ hiểu thế nào? Sĩ lại thụi cho một thụi nữa, nói: Mắt thấy như mù, miệng nói như câm".

Trong Tắc công án này, Bàng cư sĩ lúc đầu nói "Tuyết rơi đẹp quá, không rơi ở nơi khác", ý là cảm thán cảnh tuyết rơi lả tả trước mắt rất là đẹp, nhưng Toàn thiền khách không hiểu được ý ấy, mà lầm tưởng ý Bàng cư sĩ muốn hỏi nơi tuyết rơi nên sau một lúc suy nghĩ, mới hỏi "Rơi ở nơi nào?" Như thế đã chẳng biết cảm thưởng cái cảnh đẹp ngay trước mắt, lại vọng tưởng suy nghĩ lông bông, vì thế mới bị Bàng sư sĩ đánh cho một thụi. Nhưng, dù bị đánh, Toàn thiền khách vẫn không tỉnh ngộ, mà lại nói "Cư sĩ không được thô lỗ như thế", lại bị Bàng cư sĩ bồi cho câu "lão già Diêm chưa tha ông mà", để hiển bày cái ý trước sau Toàn thiền khách đều chưa thoát được sự cố chấp vào lời nói, rồi lại đánh cho thụi nữa mà mắng là như mù như câm.

Không gì đẹp bằng những sợi tuyết trắng tinh đang rơi lả tả trước mặt, giữa đất trời lồng lộng, phong quang tiêu sái, vốn không

chấp nhận một tí suy tư tính toán nào, tại sao không lắng hết tâm tư mà tận hưởng cảnh thiên nhiên kì thú ấy, mà lại vọng tưởng suy nghĩ vẩn vơ, tìm hiểu xem tuyết rơi ở nơi này hay ở chỗ khác, như Toàn thiền khách kia, thật là uổng! Bởi thế, đối với cảnh tuyết rơi trước mắt, nhìn mà chẳng thấy (mắt thấy như mù), tuy miệng có thể nói năng, nhưng trước sau vẫn bị lời nói trói buộc, mà chưa thể chỉ trong một lời, nửa câu (miệng nói như câm) lãnh hội được chỗ qui thú của muôn pháp là pháp tự nhiên như thế, cho nên lại bị đánh một lần nữa mà vẫn không thể nhận được cái "cá trung hữu ý" (chân lí chỉ có thể thể nghiệm được trong im lặng).

BÀNG CƯ SĨ NGỮ LỤC

Gồm ba quyển. Do Bàng uẩn đời Đường soạn. Vu địch biên. Được in lại vào năm Sùng trinh thứ 10 (1637) đời Minh. Thu vào Vạn tục tạng tập 120. Quyển thượng thu chép cơ duyên đối thoại giữa Bàng uẩn và Mã tổ, Thạch đầu, Đơn hà Thiên nhiên, Phổ tế, Tùng sơn và Đại mai, hiển bày cái tâm hành không không vô tướng, vô vi vô ngã của Bàng uẩn; quyển trung và quyển hạ, chép các bài thơ và tạp cú thể năm chữ, bảy chữ, phần nhiều có thể là tấm gương giúp người học tham ngộ.

BÀNG GIÀ PHỔ (PAÎJÀB)

.....

Tức là dịch âm Ngũ hà địa phương thuộc Ấn độ. Trong các chi nhánh của sông Ấn độ, có năm nhánh chảy ra địa phương này. Thời thái cổ, người Á lợi an, đi xuống phía nam, xâm nhập địa phương này, rồi định cư tại đấy mà sản sinh văn hóa Phệ đà (Veda) độc đáo, trong lịch sử văn hóa Ấn

độ, là địa khu rất trọng yếu, nay ở vào
khoảng bắc bộ tỉnh Bàng già phổ.
BÀNG MIẾT NGỮ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong
Thiền lâm, khi thầy dạy học trò, không dùng
phương pháp nói thẳng để chỉ bày, mà dùng
lời nói vắn tắt xa xôi, chỉ hé cho thấy cái ý
chỉ chủ yếu. Vì không chỉ thẳng mà là chỉ
BÀNG CƯ SĨ NGỮ LỤC

B
375
sang một bên, cho nên gọi là Bàng miết ngữ (bàng, nghĩa đen là một bên, bên cạnh; miết, nghĩa đen là nhìn liếc qua). Bích nham lục Tắc 30 (Đại 48, 169 hạ), nói: "Viễn lục công nói: Đây là lời bàng miết".

BÀNG SINH

Tức chỉ súc sinh. Trên từ long thú cầm súc, dưới đến thủy lục côn trùng, đều bởi nghiệp mà phải luân hồi trong ngả ác, không phải là đường chính của người, trời, cho nên gọi là bàng sinh. (xt. Súc Sinh).

BÀNG UẨN (? - 808)

.....

Là Thiền giả tại gia trứ danh đời Đường. Đời gọi là Bàng cư sĩ, Bàng ông. Người huyện Hành dương tỉnh Hồ nam. Đời đời theo Nho học, chỉ một mình Uẩn mộ Phật pháp. Năm đầu Trinh nguyên (785 - 804), yết kiến Thạch đầu Hi thiên, có chút lãnh ngộ. Sau mến cái phong thái của Đơn hà Thiên nhiên (739 - 824) mà suốt đời kết bạn. Ngoài ra, cũng đi lại tham vấn các bậc thạc đức trong chốn Thiền lâm, như các ngài Dược sơn Duy nghiễm, Tề phong, Bách kinh, Tùng sơn, Đại mai Pháp thường, Lạc phố và Ngưỡng sơn v.v...

Một hôm, Thạch đầu hỏi (Đại 51, 263 trung): "Ông hiểu việc làm hàng ngày của lão tăng từ trước đến nay như thế nào?" Bàng uẩn trả lời: "Nếu hỏi việc làm hàng ngày, thì không có chỗ mở miệng". Rồi trình một bài kệ, hai câu cuối nói: "Thần thông cùng diệu dụng, gánh nước và bửa củi". Thạch đầu có ý cho là được, lại hỏi: "Ông là tăng? Hay tục?" Đáp: "Nguyện theo cái mà mình

mến chuộng", rồi không xuống tóc, nhuộm áo và suốt đời làm thân phận tại gia, nêu cao phong thái phương ngoại (người ngoài xã hội thường, tức đạo sĩ, Thiền sư).
Sau đến Giang tây tham lễ Mã tổ Đạo nhất, hỏi: "Không cùng làm bạn lứa với muôn pháp là người thế nào?". Tổ nói: "Đợi khi nào ông hớp một hớp cạn hết nước sông Tây giang, tôi sẽ nói cho biết". Ngay sau câu nói đó, Bàng uẩn lãnh hội, đốn ngộ huyền cơ, bèn lưu lại hai năm. Về sau, cơ biện bác sắc bén mau lẹ, khiến các phương đều chú mục. Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820), đi chơi Tương dương miền bắc, vì ưa thích phong thổ nơi đó, nên bỏ hết gia sản rồi cùng vợ con cày ruộng ở chân núi Lộc môn. Những người đến hỏi đạo mỗi ngày mỗi đông, những lời ông nói đều là Thiền cơ, vợ con đều nhờ đó mà triệt ngộ. Ông mất năm Nguyên hòa thứ 3 (có thuyết cho là Nguyên hòa thứ 10, hoặc là khoảng năm Thái hòa). Đời sau gọi tôn là Tương dương Bàng đại sĩ, Đông độ Duy ma, gọi song song với Phó đại sĩ đời Lương. Có để lại Bàng cư sĩ ngữ lục, do Tiết độ sứ Vu địch, người bạn thân lúc sinh tiền, biên tập, được các Thiền lâm qua các đời rất coi trọng, như Tổ đường tập đời Ngũ đại, Tông kính lục đầu đời Tống, Cảnh đức truyền đăng lục v.v... đều có dẫn dụng một phần nội dung. Bản hiện còn đến nay là bản đã được in lại vào năm Sùng trinh thứ 10 đời Minh, cộng có ba quyển.
Khi Bàng uẩn sắp nhập tịch, sai con gái là Linh chiếu ra xem mặt trời sớm hay muộn, Linh chiếu xem rồi trở vào báo (Đại 51, 263 hạ): "Mặt trời đã lên giữa trời mà có nhật thực". Bàng uẩn bèn ra ngoài cửa xem,

thì lập tức Linh chiếu leo lên chỗ ngồi của cha và chắp tay ngồi mà mất. Bàng uẩn cười, nói: “Con gái ta nhanh thế!”. Rồi kéo dài thêm bảy ngày nữa mới nhập tịch. Truyện này được chép trong các sách Thiền tổ đường tập quyển 15, Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8. Những Thiền cảnh độc đáo của Bàng uẩn trên đây và các truyện tương tự khác như vừa cười vừa nói mà tịch, ngồi mà hóa, đứng mà mất v.v... được

BÀNG UẨN

B
376
ghi chép trong các Thiền lâm, đã trở thành những giai thoại truyền tụng nghìn đời. [X. Phật tổ cương mục Q.32; Cư sĩ truyện Q.17; Bích nham lục Tắc 42, Chiêm bát phương châu ngọc tập Q.thượng].

BÀNG VỊ

Ý chỉ những sự tượng hiện thực sai biệt. Đứng về mặt triết học Phật giáo mà nói, thì vạn pháp có thể chia làm bản thể của các pháp và hiện tượng thiên sai vạn biệt, bản thể là "lí" (ở bên trong), hiện tượng là "biểu" (bày ra bên ngoài); bản thể là "thể", hiện tượng là "dụng"; bản thể là chính vị, hiện tượng là bàng vị. Tuy nhiên, bản thể và hiện tượng nguyên cũng là nhất thể, hỗ tương dung nhiếp, cho nên, nếu đứng trên lập trường của các sự tượng sai biệt mà nắm bắt các sự tượng, thì các pháp rốt cùng là cái tính tướng giải thoát chân thực. Nếu đứng trên quan điểm đó mà quan sát hiện thực, thì trong hiện thực đều là chân thực. Vì thế nói chúng sinh và Phật, mê vọng và giác ngộ, trên bình diện bản thể, chẳng phải là hai, chẳng phải là khác. [X. Bất năng ngữ ngũ vị thuyết].

BÀNG Y

Đối lại với "Chính y, ". Những kinh luận chủ yếu mà một tông y cứ vào để lập nghĩa của tông, gọi là Chính y; ngoài ra, các kinh khác thì gọi là Bàng y. Nói đủ là Bàng sở y. Chẳng hạn, tông Tịnh độ lấy các kinh luận chính thức nói rõ việc vãng sinh Tịnh độ, như kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, kinh Di đà, luận Vãng sinh v.v... làm chính y; và lấy các kinh luận

chỉ nói phụ qua về việc vãng sinh Tịnh độ, như kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa, luận Đại thừa khởi tín, luận Bảo tính, luận Thập trụ tì bà sa, luận Nhiếp đại thừa v.v... làm bàng y. Nhưng tông Thiên thai và Hoa nghiêm thì lấy các kinh Pháp hoa và Hoa nghiêm làm chỗ sở y, chứ không phân biệt la bàng hay chính. [X. Bát tông cương yếu; Thập tông lược kí]. (xt. Chính Y).

BÁNG PHẬT

I. Báng Phật. Chỉ các sự tích phỉ báng gây phương hại cho việc giáo hóa của đức Phật. Sự tích nổi bật nhất là liên quan đến Đề bà đạt đa. Đề bà đạt đa vốn là em con chú bác của Phật, sau xuất gia làm đệ tử Phật. Về cuối đời, định đè lấn Phật để tự thay thế Phật, đồng thời, phá hoại sự đoàn kết của các đệ tử Phật để lôi kéo họ về phe mình, nhưng ý đồ chưa đạt mà thân đã bị rơi xuống địa ngục. Còn có trường hợp Chiên già ma na, vì ghen ghét sự hóa đạo của đức Phật quá thịnh, bèn đến tinh xá Kì viên vu cáo Phật đã cùng nàng tư thông đến mang thai, do đó mà hiện thân Chiên già ma na phải chịu nghiệp báo. Lại có ngoại đạo ở thành Xá vệ, giết chết dâm nữ Tôn đà lợi, rồi rêu rao là do Phật giết để đạt mục đích phỉ báng Phật. (xt. Chiên Già Ma Na, Báng Tam Bảo Giới).

II. Báng Phật. Chỉ chung sự dèm chê Phật pháp. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 51, 247 thượng), nói: "Sư bèn hỏi: Đại đức nói pháp gì để độ người? Đáp: "Giảng kinh Kim cương bát nhã" (...) Sư hỏi: "Kinh ấy do ai nói?" Vị tăng sẵng giọng đáp: "Thiền sư đùa giỡn nhau vậy, há không phải là Phật nói sao?" Sư đáp: "Nếu bảo Như lai có nói pháp, thì là báng Phật, người ấy không

hiểu nghĩa ta nói; nếu bảo kinh ấy chẳng
phải Phật nói, thì là báng kinh, thỉnh đại
đức nói xem". Vị tăng không trả lời được".
BÁNG PHẬT KINH
Có một quyển. Do Bồ đề lưu chi đời
BÀNG VỊ

B
377
Nguyên Ngụy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Cùng bản khác dịch với kinh Quyết định tổng trì do Trúc pháp hộ dịch. Nội dung tường thuật bồ tát Sư tử du hí cùng với mười vị đại Bồ tát, đã bảy năm tu phép Đà la ni, tuy hăng hái tu hành mà không thành tựu diệu quả, nhân đó, đối với Phật pháp sinh nghi hoặc, bèn bỏ giới hoàn tục, làm nhiều hành vi bỉ tiện. Khi ấy, vua A xà thế thiết đại thí hội, mười đại Bồ tát có mặt trong hội, bồ tát Vô úy hành liền thỉnh vấn đức Phật về việc mười đại Bồ tát ấy, đức Phật bèn nói rõ nhân duyên báng Phật của họ ở đời quá khứ, đồng thời, nói về sức tiêu diệt nghiệp ác của phép Đà la ni.
BÁNG PHÁP XIỂN ĐỀ
.....
Là một trong hai loại Xiển đề. Còn gọi là Đoạn thiện xiển đề. Chỉ người không thể thành Phật được, vì đã sinh khởi tà kiến sâu đậm, phỉ báng Đại thừa mà dứt hết tất cả căn lành. Xiển đề là gọi tắt của Nhất xiển đề (chỉ người không có tính thành Phật). [X. kinh Nhập lăng già Q.2]. (xt. Nhất Xiển Đề).
BÁNG TAM BẢO GIỚI
Là một trong mười giới trọng cấm của Hiển giáo. Tức là giới cấm chỉ việc phỉ báng tam bảo Phật, Pháp, Tăng. Còn gọi là Hủy báng tam bảo giới, Trợ báng tam bảo giới, Báng loạn chính pháp giới, Phỉ báng giới, Báng Bồ tát pháp giới, Tà kiến tà thuyết giới. Theo thuyết của Thắng trang trong Phạm võng kinh bồ tát giới bản thuật kí quyển 2, thì người dèm chê Phật, tức chê

Phật chẳng phải là bậc nhất thiết trí, Phật cũng chẳng phải người thực, chê mười hai phần giáo và giáo pháp Tứ đế, bảo trong thế gian chẳng thật có A la hán và Bồ tát tăng. Lại theo Pháp tạng trong Phạm võng bồ tát giới bản sớ quyển 2, thì ý chế giới này có mười nghĩa nghiệp đạo nặng nhất. Bởi vì giới này là giới Báng loạn chính pháp nói trong Bồ tát giới bản do Đàm vô sấm dịch, trong kinh Bồ tát địa trì phẩm Phương tiện xứ giới và kinh Bồ tát thiện giới v.v..., tức là bác không có nhân quả, hủy báng Tam bảo, dèm chê Đại thừa, đều thuộc tội nặng. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.48; Lục độ tập kinh kinh Thích gia tất tội; kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi phẩm Thế tôn; kinh Phạm võng Q.hạ; luận Thành thật Q.2 phẩm Lập luận; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.hạ (Trí khải)]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới).

BẠNG CÁP THIỀN

Thiền trai hến.Tiếng dùng trong Thiền lâm. Con trai khi mở mồng mới thấy ruột, thí dụ Thiền đem chân diện mục trình bày với thầy mình. Vô môn quan Tắc 18 (Đại 48, 295 trung), nói: “Ông già Động sơn đã tham cứu được Bạng cáp Thiền”.

BẢNG BÀI THỦ

Là một trong bốn mươi tay của Thiên thủ Quan âm. Bảng bài, còn gọi là Bành bài....., Bành bàng, Bàng bài. Bàng, là nghĩa ngăn chống kẻ địch; bài, tức chỉ cái khiên, cái mộc, dùng để chống đỡ mũi tên, mũi giáo của địch. Nếu ai muốn tránh khỏi các thú dữ thì nên tu phép Bàng bài. [X. kinh Thiên quang nhãn quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ thiên nhãn Quan

thế âm bồ tát đại bi tâm đà là ni; Bổ đà lạc
hải hội quĩ]. (xt. Thiên Thủ Quan Âm).
BẢNG TRẠNG BÀI THỊ
Là phương pháp thông báo cho đại
BẢNG TRẠNG BÀI THỊ

B
378
chúng biết các việc được làm trong Tùng lâm. Chẳng hạn như vị trú trì muốn mời vị Thủ tọa hoặc các vị tôn túc từ xa đến thăm trụ xứ để đãi trà, thì lập danh sách các vị, rồi sai thị giả đưa đến từng vị một để mời, gọi là Tri đơn (cái đơn báo cho biết). Còn vị trú trì, quản kho khi mời đại chúng uống trà, thì niêm yết lên tấm bảng để thông báo mời mọi người gọi là Thiếp bảng (dán trên bảng). Nếu vị Thủ tọa chiêu đãi đại chúng, thì dùng tờ trạng. Địa điểm đặt bảng trạng cũng khác nhau, trú trì thỉnh Thủ tọa thì bảng đặt ở mé bên đông trước nhà Tăng, quản kho thỉnh Thủ tọa thì bảng đặt ở mé tây, Thủ tọa chiêu đãi đại chúng thì tờ trạng dán ở khoảng dưới tấm bảng đặt trước nhà Tăng.

Lại thông báo có tính cách hành chính trong Tùng lâm, thì dùng phương thức treo bảng để truyền đạt, gọi là Bài thị. Địa điểm treo bảng tùy từng việc mà khác nhau, như thông báo về việc kết hạ, tụng giới, bầu các chức sự, công bố tên các chức vụ hoặc nhân viên trong chùa thường niên, triệu tập toàn thể đại chúng v.v... thì đều treo ở trước nhà trai. Về việc thuyết pháp, cầu an, cầu mưa, thì bảng treo trước đại điện; việc mở khóa tu bảy ngày, kết thúc khóa tu bảy ngày, thì bảng treo trước nhà Thiền; việc lên khóa tụng, miễn làm lễ thì treo trước điện Vi đà phía trong. [X. Cao mân tự qui ước].

BÀNH THIÊU THĂNG (1740-1796)

Nhà học giả, cư sĩ đời Thanh. Người Trường châu (Ngô huyện) tỉnh Giang tô. Tự là Doãn sơ, hiệu Xích mộc, hiệu nữa là

Nhị lâm cư sĩ. Pháp danh Tế thanh. Xuất thân từ gia đình sĩ tộc, đậu Tiến sĩ năm Càn long, nhưng không chịu làm quan. Thường đọc các sách tiên Nho, thông suốt lí học đời Tống, Minh, giỏi văn cổ. Sau tập thuật tu luyện của đạo sĩ, ba năm không thành, năm hai mươi chín tuổi, nhân đọc sách Phật bèn chuyển hướng mà tin Phật và tự đặt hiệu là Tri qui tử..... (kẻ biết quay về). Hàng ngày lấy việc lễ Phật tụng kinh làm chính, đọc Đại tạng kinh, thụ giới Bồ tát, ăn chay, tịnh hạnh. Lại theo học Định công (1712-1788), thụ giáo nghĩa Tịnh độ, đóng cửa gác Văn tinh tại Tô châu, chuyên tu Nhất hạnh tam muội. Ông rất ham làm việc bố thí, bình sinh dốc toàn lực vào công cuộc truyền bá Tịnh độ, soạn thuật rất nhiều. Luận Nhất thừa quyết nghi của ông chủ trương Phật Nho nhất trí; luận Hoa nghiêm niệm Phật tam muội, chủ trương Thiền, Tịnh dung hợp; Tịnh độ tam kinh tân luận phát huy giáo nghĩa Tịnh độ. Ngoài ra, còn có Cư sĩ truyện, Thiện nữ nhân truyện, Tịnh độ thánh hiền lục v.v... Gần đây, Tịnh độ tông hưng thịnh hơn các tông khác, thực ông đã đóng góp rất nhiều công lao. Ông mất vào tháng giêng niên hiệu Gia khánh năm đầu, thọ năm mươi bảy tuổi. [X. Cư sĩ truyện Q.56; Tịnh độ thánh hiền lục tục biên Q.2].

BAO NHĨ VĂN THƯ (THE BOWER MANUSCRIPT)

Là bộ sách Phật được đào thấy đầu tiên ở Tây vực. Do Thượng úy người Anh là Bao nhĩ (Captain Bower, còn dịch là Bảo nhĩ) tìm thấy những mẩu bản sao bằng vỏ cây hoa, dọc theo dải Khố xa (Cưu tư) thuộc Tân cương Trung quốc. Văn thư này có xuất xứ từ di tích Sa mạc cổ thành, hình

gốc là lá bối, trên viết chữ Phạm thuộc cổ văn, nội dung bao gồm kinh Khổng tước vương chú, Dược pháp, Chú pháp, Chiêm bốc pháp, tất cả bảy loại. Bảo nhĩ mang văn thư đó về Gia nhĩ các đáp (Calcutta) thuộc Ấn độ, giao cho nhà học giả người Anh tên là Lỗ đạo phu hoắc nặc nhĩ (Rudolf Hoernle, 1841-1918), sau không bao lâu, Hoắc nặc nhĩ tuyên bố văn thư ấy là kinh BÀNH THIÊU THĂNG

B
379
điển Phật giáo, viết bằng tiếng Phạm cổ Ấn
độ, khoảng thế kỉ thứ IV, thứ V, loại tiếng
Phạm đã thất truyền từ lâu tại Ấn độ. Lời
tuyên bố của ông gây chấn động quốc tế,
các học giả Anh, Nga, Đức, Pháp, Thụy điển,
Nhật bản rầm rộ đi Tây vực thám hiểm,
bèn mở ra một phương hướng mới nghiên
cứu về lịch sử Tây vực và lịch sử Phật giáo.
Ngoài ra, cùng thời với Bao nhĩ, Vi bá (F.
Weber), cũng tại Khố xa, đã phát hiện những
bản vụn viết trên giấy và, qua sự khảo chứng,
Hoắc nặc nhĩ xác định những bản vụn ấy là
sách thuốc viết bằng tiếng Cưu tư, đời gọi là
Vi bá văn thư (The Weber Manuscript).
BÀO ẢNH
.....
Bọt nước và bóng. Thí dụ các pháp thế
gian hư giả không thực, cũng như bọt nước
và bóng dáng. Bởi vì bọt nước hư ảo vô
thường, gió thổi liền tan; bóng dáng gá mượn
mà thành không có thực thể. Cho nên kinh
điển Phật hay dùng làm thí dụ, để hiển bày
các sự vật trong thế gian là giả dối không
thật. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung)
nói: “Hết thảy pháp hữu vi, như chiêm bao,
như trò dối, như bọt nước, như bóng dáng,
như sương móc và như chớp nháy, nên
quán xét như thế”.
BÀO HƯU LA LAN
Phạm:Prabhùta-ratna. Dịch ý là Đại
bảo Phật, Bảo thắng Phật, Đa bảo Phật. Là
một trong năm đức Như lai, tức chỉ đức
Phật ở thế giới Bảo tịnh phương đông. (xt.
Đa Bảo Phật).
BÀO THƯỜNG

.....
Còn gọi là Thường bào phục, Bào phục. Y phục của Phật giáo Nhật bản. Ao dài và quần, thông thường may bằng lụa. Bào, vốn chỉ cho Kì chi (một mảnh vải hình vuông, dài, đắp trên vai trái để che bắp tay trái, còn một đầu thì xủ xuống che nách bên phải) và áo che vai, sau hợp làm một và có thêm tay mà thành áo dài. Thường, tiếng Phạm lànivàsana, dịch âm là Niết bàn tăng, tức là quần. [X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.thượng].

BÁO ÂN

I. Báo ân. Ý là đền trả ân đức. Là một trong ba ruộng phúc. Tức báo đền ơn đức cha mẹ, sư trưởng, tam bảo và quốc vương. Ơn có nhiều thứ khác nhau, trong nhiều kinh điển có nói đến, như kinh Hiếu tử, kinh Phụ mẫu trọng ân, chuyên nói về ơn cha mẹ. Trong kinh Phật thăng đao lợi thiên vị mẫu thuyết pháp, tức ghi chép việc đức Phật vì nhớ ơn mẫu hậu Ma ha ma da mà lên cung trời Đao lợi nói pháp cho mẫu hậu nghe; kinh Chính pháp niệm xứ quyển 61 nêu lên bốn ơn là ơn mẹ, ơn cha, ơn Như lai, ơn thầy dạy; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 phẩm Báo ân, nêu lên bốn ơn là ơn cha mẹ, ơn chúng sinh, ơn quốc vương và ơn Tam bảo. Trí giác thiền sư tự hành lục thì nêu bốn ơn là ơn thầy dạy bảo, cha mẹ nuôi nấng, quốc vương giữ gìn và thí chủ cung cấp.

Về việc làm để trả ơn thì như kinh Hiếu tử nói, kính khuyên cha mẹ bỏ ác làm lành, qui y Tam bảo, giữ gìn năm giới để còn sống thì được yên vui, sau khi chết được sinh cõi trời, đó là việc làm báo ân; nếu chỉ làm cho miệng, bụng, tai, mắt của cha mẹ được thỏa

mãn thì dù có hai vai cõng cha mẹ đi chu du bốn biển cũng không phải là hạnh của người con hiếu. Trong các kinh phần nhiều lấy việc giáo hóa lợi tha làm hạnh báo ân, bố thí, cúng dường, tụng kinh, dựng tháp, tạo tượng cũng là hạnh báo ân. Lại thường mở các pháp hội để báo ân, như Sắc tu

BÁO ÂN

B
380
bách trượng thanh qui quyển thượng Báo ân chương nêu hai hội Quốc kị và Kì đảo. Báo bản chương nêu các hội Phật giáng đản, Phật thành đạo niết bàn, Đế sư niết bàn (tức Đế sư Bát tư .ba đời Nguyên) v.v... đều là các pháp hội được mở để báo ân Phật tổ, quốc vương. Tại Nhật bản, Tịnh độ chân tông cho việc xưng danh niệm Phật là hạnh báo ân tổng quát. Ngoài ra, các tông phái, hàng năm đến ngày kị Tổ sư, làm các Phật sự gọi là Báo ân giảng. [X. kinh Tạp a hàm Q.47; kinh Tăng nhất a hàm Q.11; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.6; kinh Đại bảo tích Q.87 Đại thần biến hội; kinh Phụ mẫu ân nan báo; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.1, Q.2, Q.7; luận Đại trí độ Q.49; luận Đại tì bà sa Q.66; Pháp uyển châu lâm Q.50 Báo ân thiên].
II. Báo ân(1058-1111). Vị tăng thuộc tông Tào động đời Bắc Tống. Người huyện Lê dương tỉnh An huy, họ Lưu. Đã từng làm quan, sau hâm mộ pháp xuất thế mà xuất gia, tham vấn Thiền sư Nghĩa thanh ở núi Đầu tử thuộc Thư châu, ngộ được tâm yếu. Mở pháp tràng ở chùa Thiếu lâm, Tây kinh (Lạc dương Hà nam), sau dời về Thiền viện Sùng ninh bảo thọ núi Đại hồng (Hồ bắc), đổi Luật viện thánh Thiền viện, làm trú trì đời thứ nhất, phát dương tông phong Tào động. Kết giao thân mật với Vô tận cư sĩ Trương thương anh. Niên hiệu Chánh hòa năm đầu đời Huy tôn thị tịch, thọ năm mươi tư tuổi, tuổi hạ ba mươi hai. Cứ theo truyền thì sư có các trứ tác: Tào động tông phái lục, Thụ Bồ đề tâm giới văn, Lạc phát

thụ giới nghi văn, nhưng nay đều đã mất. [X. Liên đăng hội yếu Q.28; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Tục truyền đăng lục Q.10].

BÁO ÂN TỰ

I. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm về góc phía bắc Ngô huyện tỉnh Giang tô. Thông thường gọi là Bắc tự, trong chùa có tượng Phật nằm, nên còn gọi là Ngọa Phật tự. Cứ theo Đại thanh nhất thống chí quyển 55 chép, thì chùa Báo ân ở góc phía bắc Phủ thành, vốn là chùa Thông nguyên đời Ngô thời Tam quốc, đời Đường đổi là chùa Khai nguyên, Ngô việt là chùa Báo ân, cũng có khi gọi Bắc tự. Lại cứ theo Ngô địa kí, Ngô quận đồ kinh tục kí chép, thì chùa Thông nguyên là do mẹ Tôn quyền hóa nhà làm chùa; khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, nhà vua ban chiếu chỉ làm chùa Khai nguyên, bèn đổi tên là chùa Khai nguyên. Năm Đồng quang thứ 3 (925) đời Hậu đường, Ngô việt vương Tiền lưu xây lại chùa mới, đồng thời, di tấm biển hiệu "Báo ân tự" (do Chi độn đời Đông Tấn sáng lập) trên núi Chi hình về đây, cho nên mới gọi là chùa Báo ân. Các kiến trúc trong chùa rất là hoa mĩ tráng lệ, đứng đầu các chùa ở vùng đông nam. Khoảng năm Sùng ninh (1102-1106) đời Bắc Tống, lại thêm hiệu là "Vạn tuế" khi sư Phật nhật Khế tung trụ trì chùa này, khai giảng

Hoa nghiêm
kinh sớ, được
sắc phong là
“Hiền thủ giáo
tự”. Về sau, trải
qua các cuộc binh lửa và trùng tu, đến năm
Quang tự 33 (1907) đời Thanh, pháp sư
Chiêu tam về trụ trì chùa này và đã sửa
sang lại rất nhiều.
Tháp Bắc tự gồm mười một cấp, bị nạn
binh lửa thời Nam tống hủy hoại, về sau
Đại Tháp chùa Báo Ân ở huyện
Ngô Giang Tô
BÁO ÂN TỰ

B
381
được kiến thiết lại. Tháp Bắc tự hiện còn là tòa tháp lớn tám góc chín tầng, cao tám mươi mét, đường trực kính hơn bảy mét, tầng thứ nhất có lan can bao bọc chung quanh cho người ta cái cảm giác yên định. Bộ phận bên ngoài tháp làm bằng gỗ là được tu bổ, hoàn thành vào năm Quang tự 26, còn bộ phận bên trong bằng gạch thì được coi là do Đại viên kiến tạo vào đầu đời Nam tống. Tháp đại đồng bằng đá và bia Ngô vương ghi công vẽ tượng ở đàng sau tháp, đều được cho là do Trương sĩ thành kiến thiết khi trùng tu chùa Báo ân khoảng năm Chí chính (1341-1376) đời Nguyên. [X. Ngô huyện chí Q.36 Báo ân tự điều; Báo ân vạn tuế hiền thủ giáo tự bi (Nguyên đại diêm phục); Bắc tự trùng tu cửu cấp phù đồ kí (Vương thế trinh); Giang tô chi tháp (Giang tô tỉnh văn vật quản lí ủy viên hội biên); Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.4 (Thường bàn đại định, Quan dã trinh); Chi na đích Phật tháp (Thôn điền trị lang)].

II. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm bên ngoài cửa Tụ bảo, phía nam thành Kim lăng, huyện Giang ninh tỉnh Giang tô. Hiệu là Tụ bảo sơn. Nguyên tên là chùa Kiến sơ, do đại đế Ngô tôn quyền đời Tam quốc kiến thiết vào khoảng năm Xích ô (238-251), đồng thời, xây tháp A dục để thờ xá lợi Phật do sa môn Khang tăng hội tặng. Là tòa chùa tháp lâu dài nhất trong suốt dòng lịch sử Giang nam, tương truyền là một trong tám vạn bốn nghìn tháp của vua A dục. Về sau hoang phế, từng được kiến thiết

lại làm chùa Trường can, rồi đổi tên một lần nữa là chùa Thiên hỉ. Khoảng năm Chí nguyên (1264-1294) đổi là chùa Nguyên hưng thiên hỉ từ ân tinh trung. Năm Vĩnh lạc thứ 10 (1412), vua Thành tổ nhà Minh hạ lệnh xây lại, ban hiệu chùa "Đại báo ân tự". Qua các đời, có các sư Khang tăng hội, Trúc tuệ đạt, Trúc pháp khoáng, Minh triệt, Tăng hựu và Pháp nhãn Văn ích hộ trì, các pháp sư Huyền tắc, Pháp an cũng từng ở đây. [X. Kim lăng Phạm sái chí Q.31; Đại thanh nhất thống chí Q.32].

III. Báo ân tự. Vị trí chùa năm ở góc đông bắc Thọ huyện tỉnh An huy. Tương truyền do đại sư Huyền trang vâng mệnh vua xây dựng vào khoảng năm Trinh quán (627-649) đời vua Thái tông nhà Đường. Nguyên tên là Sùng giáo Thiền viện, Đông thiền viện, Đông thiền tự, đến đầu năm Hồng vũ nhà Minh mới đổi tên như hiện nay. Toàn diện chùa bao quát Sơn môn, Phật điện môn, Đại hùng bảo điện, Thiền đường, khách đường v.v... Trong đại điện thờ các tượng được tạo qua các triều đại, trong đó, tượng khắc bằng gỗ ở đời Đường điềm tĩnh trang nghiêm, tượng chạm bằng gỗ ở đời Tống ngồi nhìn xuống mặc niệm, tượng đồng đời Minh đúc rất điêu luyện, hồn hậu, tượng mười tám La hán đắp bằng đất trong thời Minh, Thanh, tư thái đều khác, tạo hình kì đặc, có thể nói là những tác phẩm nghệ thuật cực kì trân quí.

IV. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm ngoài cửa tây huyện Vĩnh phong tỉnh Giang tây. Do quan Trung thư thị lang là Từ an chính hóa nhà của mình để làm chùa vào khoảng năm Thiên bảo (742-557) đời Đường, vì tên đất là trấn Báo ân nên chùa cũng gọi là

chùa Báo ân. Đời Nguyên bỏ, đến năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, hậu duệ họ Từ mới xây tháp bên phía hữu của chùa, khoảng những năm Hoàng trị, Vạn lịch đã hai lần được sửa lại. Cây tháp hiện nay là một kiến trúc chín tầng bốn mặt, mỗi tầng cao khoảng ba mét; có sáu góc, hai cửa, đi theo thềm đá vòng quanh, có thể đi thẳng tới tầng năm đến tầng bảy. Mặt bằng tháp hình vuông, tầng trên hết thì hình cột tròn; từ tầng thứ bảy trở xuống, mặt chính mỗi tầng đều đặt một cỗ khám, trong khám có thờ tượng Phật.

BÁO ÂN TỰ

B
382
BÁO ĐỘ
Có nghĩa là cõi nước báo đền nghiệp nhân. Tức là cái đất nước y báo do tự nghiệp của chúng sinh cảm được, và cõi Phật trong sạch do nguyện hành của Bồ tát lúc còn ở nhân vị tu hành mà cảm được.
I. Báo độ. Đất nước do tự nghiệp chúng sinh chiêu cảm. Còn gọi là Quả báo độ. Cứ theo kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng phẩm Giáo hóa, kinh Bồ tát anh lạc quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán chép, thì cõi Phật ở là Tịnh độ, ngoài ra, các cõi do Tam hiền, Thập thánh cho đến hết thảy chúng sinh ở thì đều do hoặc nghiệp chiêu cảm, cho nên gọi chung là Quả báo độ. Lại cứ theo thuyết trong Tịnh danh huyền luận quyển 8 của Cát tạng, Đại thừa huyền luận quyển 5, thì cõi Quả báo có năm loại khác nhau là: Tịnh độ, Bất tịnh độ, Bất tịnh tịnh độ, Tịnh bất tịnh độ và Tạp độ, Phật vì đã sạch hết hoặc nghiệp cả trong lẫn ngoài ba cõi, nên không có đất nước, nhưng Phật vào đất nước quả báo của chúng sinh để hóa độ, cho nên gọi là ứng độ. Lại vì báo độ năm loại, nên ứng độ cũng theo đó mà có năm loại, cộng thành mười độ.
Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 19, Tuệ viễn nêu lên ba loại Tịnh độ là Sự tịnh, Tướng tịnh và Chân tịnh, trong Duy ma kinh lược sớ quyển 1, Trí khải nêu bốn loại là Phàm Thánh đồng cư độ, Phương tiện hữu dư độ, Thực báo vô chướng ngại độ và Thường tịch quang tịnh độ, trong Đại thừa huyền luận quyển 5, Cát

tạng kể bốn loại là Phàm Thánh đồng cư độ, Đại tiểu đồng trụ độ, Độc Bồ tát sở trụ độ và Chư Phật độc cư độ, trong hai quyển Vô lượng thọ kinh tông yếu, Nguyên hiểu, vị tăng người Tân la, nêu lên bốn loại là Nhân quả tương đối, Nhất hướng bất nhất hướng tương đối, Thuần tạp tương đối và Chính định phi chính định tương đối, đây là dựa vào đất nước người ta ở đối với Tịnh độ mà phân loại. Trong đây, ba cõi trước của Trí khải và Cát tạng, ba cõi sau của Nguyên hiểu, hai cõi trước của Tuệ viễn và Chân độ lìa vọng trong Chân tịnh độ, tương đương với Quả báo độ; Thuần tịnh chân độ trong Chân tịnh độ của Tuệ viễn, cõi thứ tư của Trí khải và Cát tạng, cõi đầu của Tuệ viễn, cõi thứ tư của Trí khải và Cát tạng, cõi đầu của Nguyên hiểu, thì là Chân tịnh độ của một mình Phật ở. [X. Quán vô lượng thọ kinh sớ (Trí khải); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng); Pháp hoa nghĩa sớ Q.10; Duy ma kinh sớ Am la kí Q.7, Q.8].

II. Báo độ. Là cõi trong đó Báo thân Phật ở. Còn gọi là Thực báo độ, Chân thực báo độ. Đồng nghĩa với "Thụ dụng độ". Tức là cõi Tịnh độ được thành tựu để báo đáp lại các hành nguyện của đức Phật khi tu hành nhân vị ở quá khứ. Cho nên, Báo độ của Phật là do các hành nghiệp vô lậu ở nhân vị un đúc mà hiển phát ra cái cõi nước vô lượng trang nghiêm thanh tịnh; cõi này nhiếp trong Đệ nhất nghĩa đế, không thể bị các kiếp hỏa thiêu đốt hết được. Như cõi Tịnh độ cực lạc là Báo độ được thành tựu bởi bốn mươi tám nguyện của tỉ khưu Pháp tạng (tên đức Phật A di đà lúc còn ở nhân vị) vậy.

Phật địa kinh luận quyển 1 nói Báo thân Phật có hai loại là Tự thụ dụng thân và Tha thụ dụng thân, do đó, cõi nước mà Ngài ở cũng chia làm Tự thụ dụng thân độ và Tha thụ dụng thân độ. Trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 10, Cát tạng bảo Ứng thân (tức báo thân) có Nội ứng thân và Ngoại ứng thân, độ cũng có Nội ứng thân độ, Ngoại ứng thân độ. Hai cõi Nội ứng, Ngoại ứng ở đây tương đương với Tự thụ dụng độ, Tha thụ dụng độ nói trong Phật địa kinh luận;
BÁO ĐỘ

B
383
trong đó Nội ứng tự thụ dụng thân độ là thường còn, không bị hủy hoại, còn Ngoại ứng tha thụ dụng thân độ thì không thường còn, cuối cùng sẽ bị hủy diệt. Trong luận Tịnh độ quyển thượng, Ca tài cũng nêu hai loại Báo độ là thực báo độ và sự dụng độ, loại trước, người và đất nước là đồng thể, chỉ có Phật thấy được, loại sau người và đất nước khác thể, các Bồ tát từ sơ địa trở lên tùy phần mà được thấy, tùy theo giai vị mà cái thấy có thô, có diệu khác nhau. Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 1 thập chủng tịnh độ chương của Trí nghiễm và Pháp uyển nghĩa lâm quyển 15, Du tâm an lạc đạo v.v... đều kể hai loại Báo độ là thực báo độ và sự dụng độ. Nhưng, trong ba loại Tịnh độ do Tuệ viễn lập thành là Sự tịnh, Tướng tịnh và Chân tịnh, thì Chân tịnh độ lại được khu biệt làm hai thứ là cõi Chân lìa vọng do Bồ tát cảm được, và cõi Chân thuần tịnh do Phật chứng đắc; rồi cõi Chân thuần tịnh lại được chia làm ba cõi là Pháp tính, Thực báo và Viên ứng. Trong Duy ma kinh lược sớ quyển 1, thì Trí khải cho rằng ngoài cõi Thực báo do Bồ tát cảm ra, không có riêng cõi Tịnh độ của báo Phật, tức là trong bốn cõi được thành lập, thì lấy cõi Phàm Thánh đồng cư và cõi Phương tiện hữu dư làm cõi Ứng thân Phật cư trụ, cõi Thực báo vô chướng ngại làm cõi Báo thân Phật cư trụ (tức chỗ ở của các Bồ tát đã đoạn hết vô minh), còn cõi Thường tịch quang thì là cõi Pháp thân cư trụ (tức là cõi cư trụ của chư Phật Như lai). Lại trong Tịnh danh huyền luận quyển

8, Cát tạng cũng chủ trương thuyết ứng độ tức là báo độ. [X. Kim cương tiên luận Q.5; luận Thành duy thức Q.10; Đại thừa huyền luận Q.5; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.19; Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần trên; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên; Nhân vương kinh sớ Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối, luận Thích tịnh độ quần nghi Q.1; Duy ma kinh sớ Am la kí Q.7]. (xt. Tứ Độ, Thụ Dụng Độ).

BÁO OAN HÀNH

Là một trong bốn hành quán của tổ Bồ đề đạt ma. "Oan", chỉ tội nghiệp oan trái ở các kiếp trước. Người tu hành, trong khi tu đạo, nếu gặp nghịch cảnh khổ nạn, thì tự nghĩ đó là quả báo của ác nghiệp mà mình đã phạm ở kiếp trước, nay tuy không phạm, nhưng đều là quả ác nghiệp của kiếp trước đã chín, thì cam tâm nhận chịu, không phàn nàn, không kêu oan. Khi tâm ấy sinh khởi thì tương ứng với lí, thể nhận oan mà tiến tu đạo nghiệp, vì thế gọi là Báo oan hành. [X. luận Nhị nhập tứ hành]. (xt. Tứ Hành).

BÁO QUỐC TỰ

I. Báo quốc tự. Vị trí chùa nằm trong cửa Quảng an ở Bắc bình. Sáng lập vào đời Liêu, đến đầu đời Minh thì đổ nát. Năm Thành hóa thứ 2 (1466) đời Hiến tôn, em Chu thái hậu là Cát tường xuất gia ở đây, nên mới sửa lại chùa cũ và đổi tên là chùa Từ nhân; năm Càn long 19 (1754) đời Thanh lại trùng tu, đổi gọi là chùa Đại báo quốc từ nhân. Mé tây chùa có đền Cố xử sĩ, do Hà thiệu cơ và Trương mục góp công của dựng lên vào năm Đạo quang 23 (1843)

để kỉ niệm nhà tư tưởng Cố viêm vũ.
II. Báo ân tự. Vị trí chùa năm tại chân
núi Nga mi thuộc tỉnh Tứ xuyên, là cửa của
núi Nga mi. Là chùa thuộc Thiền tông, được
xây dựng vào khoảng niên hiệu Vạn lịch
đời Thần tôn nhà Minh. Nguyên tên là Hội
tôn đường, còn gọi là Hội tôn phường. Được
trùng tu vào thời Khang hi nhà Thanh và
đổi tên gọi như hiện nay. Trên tấm biển
BÁO QUỐC TỰ

B
384
ngoài cổng chùa có ba chữ "Báo quốc tự" do chính tay Khang hi viết. Các điện đường chủ yếu trong chùa gồm có Di lặc điện, Đại hùng bảo điện, Thất Phật điện, Tàng kinh lâu v.v... từ trước vào sau, cấp bậc cứ cao lên dần. Kiến trúc rất là to lớn, tượng Phật trong các điện đều thếp vàng, rực rỡ chóa mắt. Và tại đây còn tàng trữ pho tượng Phật bằng sứ tráng men từ năm Vĩnh lạc 13 (1415) đời Minh, cao bốn mét hai mươi phân tây. Trước điện Thất Phật có tòa tháp đúc bằng đồng cao bảy mét, nguyên là tháp Phật của chùa Thánh tích đã bị bỏ ở đời Minh, trên tháp đúc hơn bốn nghìn bảy trăm tượng Phật và toàn bộ văn bản kinh Hoa nghiêm, là một kiệt tác rèn đúc tinh xảo.

BÁO SINH

Còn gọi là Sinh đắc, Quả báo. Có nghĩa là quả báo không do tu tập mà được, tức chỉ quả báo tự nhiên sinh. Khi các Bồ tát từ bát địa trở lên chịu thân biến dịch, thì tự nhiên được định đồng thời phát sinh, gọi là Báo sinh tam muội.

BÁO SINH TAM MUỘI

Là tam muội mà pháp thân Bồ tát từ địa thứ tám trở lên có được. Đồng nghĩa với "Báo định". Tức quả báo của địa thứ tám tự nhiên mà sinh, cho nên gọi là Báo sinh tam muội. Sau khi vào tam muội này, tâm tự nhiên trở thành vô công dụng, có khả năng nhậm vận vô tác mà thị hiện các loại thân để tế độ chúng sinh hoặc cúng dường Phật. Bồ tát địa thứ tám, ngoài việc được báo sinh tam muội ra, cũng còn trụ nơi Như huyễn tam muội. Luận Đại trí độ quyển 50 (Đại 25, 418 trung), nói: "Được báo sinh tam muội, như người thấy màu sắc, không dùng đến tâm lực. Trụ trong tam muội này độ chúng sinh thì an ẩn hơn ở trong Như huyễn tam muội, tự nhiên mà thành việc, không cần dùng sức vất vả. Cũng như cầu của cải, có người vất vả mới được, có người tự nhiên mà được". Như thế thì biết sự sai khác giữa Như huyễn tam muội và Báo sinh tam muội là ở chỗ có dùng tâm lực hay không, nhưng sự thuyết pháp độ sinh, cúng dường thì như nhau không khác. Lại theo Vãng sinh luận chú quyển hạ, thì Bồ tát bát địa trở lên, nhờ báo sinh tam muội mà chứng được pháp thân bình đẳng. Tức nhờ thần lực của báo sinh tam muội, có thể trong một lúc một niệm biến khắp mười phương thế giới, thị hiện các loại giáo hóa, thường làm nhiều Phật sự, mà tuyệt không có tưởng đi lại, cúng dường, độ thoát. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.6, luận Vãng sinh; Thập địa kinh luận Q.9].

BÁO TẠ

Thông thường chỉ ý cảm tạ báo đáp ơn Phật, ơn sư trưởng. Ngoài ra, như tạ lễ cúng dường chư tăng, hoặc khi đi lễ các nơi thánh địa làm việc bố thí, cũng có thể gọi là báo

tạ. [X. Chính pháp nhãn tạng ca sa công đức chương (Đạo nguyên); Giáo hành tín chứng hóa độ quyển].

BÁO THÂN

I. Báo thân. Phạm: saôbhoga-kàya.

Tam quan chùa Báo Quốc ở núi Nga Mi

BÁO SINH

B
385
Chỉ thân quả báo của Phật. Còn gọi là Báo Phật, Báo thân Phật, Thụ pháp lạc Phật. Hoặc dịch là Thụ dụng thân, Thực thân, Ứng thân. Cũng gọi là Đệ nhị thân. Là một trong ba thân, một trong bốn thân. Tức là quả báo đền trả vô lượng hành nguyện ở nhân vị , là thân Phật tròn đầy muôn đức. Cũng tức là quả thân của Bồ tát lúc mới phát tâm tu tập cho đến khi tu hành đầy đủ mười địa đền đáp những hành nguyện ấy, cho nên gọi là Báo thân. Như Phật A di đà, Dược sư Như lai, Phật Lô xá na v.v... đều là báo thân Phật. Luận Đại thừa khởi tín lấy nghĩa đền nhân cảm quả để giải thích báo thân, nói báo thân là sắc thân mà các Bồ tát ngôi Tam hiền, Thập địa tùy phận được thấy không đều nhau.
Báo thân lấy đại trí (thánh trí vô phân biệt), đại định (vô tác ý), đại bi (có thể nhổ hết các gốc khổ cho chúng sinh) làm thể, có đủ vô lượng sắc tướng và vô lượng công đức mười lực, bốn vô úy. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 9 nói, thì Phật có hai thân là thân pháp tính và thân do cha mẹ sinh, thân pháp tính tràn khắp mười phương hư không, tướng tốt đẹp đẽ, có vô lượng ánh sáng và vô lượng âm thanh. Cũng luận trên quyển 30 nêu lên thân Phật có hai thứ là chân thân và hóa thân, chân thân tràn đầy hư không, tiếng nói pháp cũng vang khắp mười phương vô lượng thế giới, nhưng chỉ có các Bồ tát Thập trụ có thể dùng trí lực phương tiện bất khả tư nghị nghe được mà thôi. Quyển 33 thì nêu lên hai thứ là pháp tính sinh thân và Tùy thế gian thân, Pháp

tính sinh thân thường có vô lượng vô số a tăng kì Bồ tát nhất sinh bổ xứ theo hầu. Tất cả loại thân vừa kể đều chỉ thân thực báo của đức Phật.
Các nhà Thiên thai, đối với phần nội chứng, ngoại dụng của Báo thân, về nghĩa thụ dụng, đem chia báo thân thành Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân; rồi theo báo thân và cõi nước báo thân ở mà chia thành cõi báo thân thực và cõi báo thân ảnh hiện. Cõi chân báo thân là vì các Bồ tát địa thượng mà hiện để làm cõi báo thân chứng đạo (thực lí chư Phật đã chứng); đối lại với cõi này, cõi báo thân ảnh hiện là đặc biệt vì những người Địa tiền mà hiện để làm cõi báo thân dạy đạo (đạo phương tiện chỉ dạy). Thân thụ dụng trong ba thân do các nhà Pháp tướng duy thức chủ trương tức đồng nghĩa với thân này. Lại cứ theo luận Nhiếp đại thừa quyển hạ (bản dịch đời Lương), Nhiếp đại thừa luận thích quyển 13 (bản dịch đời Lương), thì Tịnh độ của chư Phật và Bồ tát nghe pháp Đại thừa hoặc vì người khác nói pháp mà thụ hưởng pháp lạc, đều lấy Báo thân Phật làm nhân, đều do Báo thân thành tựu. Kinh Đại thừa đồng tính quyển thượng, đối lại với sự thành Phật ở uế độ là Hóa thân, bảo thành Phật ở Tịnh độ là Báo thân, tức hàm ý là Tịnh độ của chư Phật là lấy báo thân làm nhân mà hiển hiện. Bởi vì Nhiếp đại thừa luận quyển hạ (bản Lương dịch) liệt kê thân Thụ dụng và thân Tự tính có sáu thứ khác nhau, thân biến hóa và thân Tự tính có tám thứ bất đồng. Cũng sách trên, luận thích trong quyển 13 đến quyển 15, thuyết minh hai thân Thụ dụng, Biến hóa đều lấy thân Tự tính làm nơi nương tựa. Pháp thân là

phương tiện tự lợi, thụ dụng thân và biến hóa thân là phương tiện lợi tha, có nghĩa là Báo thân chỉ là thân lợi người lợi vật, vì các Bồ tát địa thượng mà hiển hiện, còn Pháp hoa kinh luận thì nói Báo Phật (thân tốt đẹp trang nghiêm do tu hành tròn đầy mười địa được báo đền) và Pháp thân đều là thân tự lợi. Về điểm này, cứ theo ý của Cát tạng trong Pháp hoa huyền luận quyển 9, trong Pháp hoa kinh luận, lấy Phật tính làm Pháp thân, cái mà Phật tính hiển hiện là Báo thân, thân hóa độ chúng sinh là Hóa thân, là y vào nghĩa mở Bản hợp Tích.

BÁO THÂN

B
386
Trong luận Nhiếp đại thừa hợp Phật tính và cái mà Phật tính hiển hiện làm Pháp thân, hóa Bồ tát là Báo thân, hóa Nhị thừa là Hóa thân, là y vào nghĩa mở Tích hiển Bản. Phật địa kinh luận quyển 7 chia thân Thụ dụng làm hai thân là Tự thụ dụng và Tha thụ dụng, lấy thân Tự thụ dụng làm thực thân của phần tự lợi, thân Tha thụ dụng là Hóa thân vì các Bồ tát Địa thượng mà hiển hiện để nêu tỏ hai phương diện của Báo thân. [X. kinh Hợp bộ kim quang minh Q.1 phẩm Tam thân phân biệt; kinh Vô thượng y Q.thượng; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; luận Phật tính Q.4 phẩm Vô biến dị; luận Cứu kính nhất thừa bảo tính Q.4 phẩm Chuyển thanh tịnh thành bồ đề, phẩm Như lai công đức; Kim cương Bát nhã ba la mật kinh luận Q.thượng. Thập địa kinh luận Q.3; Kim cương tiên luận Q.5. Q.8, Q.9, Đại thừa nghĩa chương Q.19, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu]. (xt. Tam Thân, Phật Thân, Thụ Dụng Thân, Tượng Trưng Chủ Nghĩa).
II. Báo thân. Chỉ cái thân của chúng sinh vì nghiệp phải chịu báo sinh trong sáu ngả trời, người, a tu la, địa ngục, súc sinh, và ngã quỉ.
BÁO THÂN NGŨ CHỦNG TƯỚNG
Chỉ Báo thân có năm tướng là Thuyết pháp, Khả kiến, Chư nghiệp bất hưu tức, Hưu tức ẩn một, Thị hiện bất thực thể.
1. Tướng thuyết pháp, nghĩa là Báo thân vì chúng sinh mà nói pháp.
2. Tướng khả kiến, nghĩa là tướng tốt đẹp của Báo thân mà người khác có thể

thấy được.
3. Tướng chư nghiệp bất hưu tức, nghĩa là những hành nghiệp Báo thân hóa độ lợi vật không diệt mất.
4. Tướng hưu tức ẩn một, nghĩa là tướng Báo thân tùy cơ cảm mà thị hiện nhập diệt.
5. Tướng thị hiện bất thực thể, tức như thân ứng hóa thị hiện cái thể chẳng thực của Báo thân. [X. Luận Bảo tính Q.4]

BÁO ỨNG

Chỉ việc hễ có làm tất có báo, có cảm tất có ứng, cho nên cái nhận được ở hiện tại, dù họa hay phúc, đều là báo ứng cả. Như làm các nghiệp thiện phóng sinh, bố thí, phạm hạnh v.v... Tức do gieo nhân lành mà cảm quả lành, trái lại, làm các nghiệp ác như giết hại, trộm cướp, gian dâm v.v... tức do gieo nhân ác mà chiêu cảm báo ác.

BẠO LƯU

.....

Phạm,Pàli: Ogha. Còn gọi là Bộc lưu.

I. Bạo lưu. Là tên gọi khác của phiền não. Dịch cũ là Bạo hà. Khi nước lớn dâng lên dữ dội, có thể cuốn trôi cả người, súc vật và nhà cửa, phiền não cũng thế, có thể cuốn mất những đức tốt, phẩm hạnh tốt của người ta, cho nên gọi là Bạo lưu (dòng nước chảy xiết). Trong các kinh, khi dùng bạo lưu để thí dụ phiền não, thì thông thường chia làm bốn loại là dục bạo lưu, hữu bạo lưu, kiến bạo lưu và vô minh bạo lưu. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Tăng nhất a hàm Q.23; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.27]. (xt. Tứ Bạo Lưu, Phiền Não).

II. Bạo lưu. Theo Duy thức nói, thì trong khoảng luân hồi vô tận, thức A lại da vẫn nối tiếp không dứt, cũng như dòng

nước chảy xiết. [X. Duy thức tam thập tụng; luận Thành duy thức Q.2].

BẢO

..

I. Bảo. Trong Phật giáo, chữ "Bảo" thường được dùng để diễn tả sự cao cả tôn quí của chư Phật Bồ tát và pháp, như tôn

BÁO THÂN NGŨ CHỦNG TƯỚNG

B
387
xưng đức Phật tối cao vô thượng là "Bảo vương" (vua báu), gọi pháp tướng đẹp đẽ của chư Phật Bồ tát là "Bảo tướng", gọi Phật tính chân như thanh tịnh là "Bảo tính", gọi Phật, Pháp, Tăng trong Phật giáo là "Tam Bảo", gọi đất nước trong sạch của chư Phật là "Bảo độ", "Bảo địa" v.v... đều là lệ thường.
II. Bảo. Trong các kinh luận phần nhiều có chép việc chư Phật Bồ tát và đất nước của các Ngài dùng các thứ anh lạc, vật báu để trang sức, trong đó, tiếng "thất bảo" được thấy khắp trong các kinh luận. Thất bảo chỉ bảy thứ bảo vật trân quí trong thế gian là vàng, bạc, lưu li, pha lê, xà cừ, xích châu và mã não, trong các kinh luận tuy gọi có khác nhau đôi chút, nhưng phần nhiều đều lấy bảy thứ vừa kể ở trên làm chính, nay lược thuật như sau:
1. Vàng (Phạm: Suvarịa), dịch âm là Tố phạ lí nô, Tô phạt thích na, Tu bạt nô, Tô phạt duy. Dịch ý là diệu sắc, hảo sắc. Còn gọi là hoàng kim (vàng ròng), tử kim (vàng đỏ tía). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì vàng từ cát đá núi và đồng đỏ mà ra, vì thế vàng cát cũng gọi là vàng thóc. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3, dẫn dụng sự giải thích của Chân đế, nêu lên bốn nghĩa của vàng, đó là:
a. Màu sắc không biến đổi.
b. Thể không nhiễm bẩn.
c. Chuyển dùng làm các vật không ngại.
d. Làm cho người ta giàu có
Đồng thời, đem bốn nghĩa này để thí dụ với bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh của pháp thân chư Phật. Lại thông thường gọi

tướng tốt đẹp trang nghiêm của thân Phật là diệu sắc thân, kim sắc thân, gọi vàng ròng quí nhất là diêm phù đàn kim.
2. Bạc (Phạm:Rùpya), phiên âm là Rô tỉ dã, A lộ ba, Nhạ đa. Còn gọi là bạc trắng. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì bạc là do đốt đá mà ra, bạc và vàng là hai thứ vật báu ai cũng biết, trong Phật giáo cũng thường được dùng để gọi thay tên chùa, như gọi Kim địa, Ngân địa v.v... (đất vàng, đất bạc).
3. Lưu li (Phạm:Vaiđùrya), phiên âm là Phệ lưu li da, Phệ nỗ li dã, Bệ trù lị dạ, Tì lưu li, Bệ đầu lê, Lưu li. Dịch ý là thanh sắc bảo (vật báu màu xanh), viễn sơn bảo (vật báu từ núi xa). Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 1 nói, thì lưu li là ngọc đá màu xanh, ánh sáng trong suốt, là vật thần do trời sinh chứ không phải do người ta mài dũa đá rồi rèn đúc mà thành. Tuy nhiên, chú thích trong Tiền hán thư tây vực truyện quyển 66 phần trên, dẫn dụng thuyết trong sách Ngụy lược, bảo rằng lưu li có hai loại là vật tự nhiên và vật nhân tạo. Vật tự nhiên ở nước Đại Tần, có mười loại là: đỏ, trắng, đen, vàng, xanh, xanh lá cây, vừa xanh vừa trắng, xanh biếc, đỏ lợt, đỏ tươi, màu sắc sáng bóng, các thứ ngọc không bì kịp, màu sắc thay đổi luôn, còn vật nhân tạo là do đốt lấy chất đá rồi đúc và pha thêm các loại thuốc mà thành, là vật giả tạo không thật.
4. Pha lê .(Phạm:Sphaỉika), dịch âm là Tát giả trí ca, Phả trí ca, Phả lê sắc, Phả chi ca, Pha li, Phả lê. Dịch ý là thủy ngọc, bạch châu, thủy tinh. Theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì pha lê là từ trong hang núi mà ra, là thứ ngọc báu do băng đá

hàng nghìn năm kết hóa. Nhưng, Huyền ứng âm nghĩa quyển 6, thì bảo nó là một loại đá, chứ không phải băng hàng nghìn năm kết tinh. Lại Tăng quảng bản thảo cương mục quyển 8, có nêu lên thuyết của Lí thời trân, cho rằng Pha lê nguyên là Phả lê, tên của một nước, đồng thời, bảo pha lê trong sáng lấp lánh như nước, cứng chắc như ngọc, cho nên gọi là thủy ngọc.
5. Xa cừ .(Phạm:Musàragalva),
dịch âm là Mâu sa lạc yết bà, Mục sa la già la bà, Mâu hô bà yết lục bà, Ma sa la già lệ, Mâu sa la, Mô tát la, Mâu sa lạc. Dịch ý là BẢO

B
388
tử sắc bảo (vật báu màu đỏ tươi), cám sắc bảo (vật báu màu xanh biếc). Tên gọi của vật báu này bất nhất, như Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2 phần cuối. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8, dùng tên Mâu sa lạc yết bà phối với Xà cừ để gọi. Nhưng Huyền ứng âm nghĩa quyển 21, quyển 22, thì bảo vì màu nó trắng xám như óc của con ngựa, nên gọi là mã não. Lại theo Tăng quảng bản thảo cương mục quyển 46, nêu thuyết của Lí thời trân, bảo rằng Xà cừ là chỉ con ngao lớn, dài độ hai ba thước (Tàu), rộng độ một thước, dày độ hai ba tấc, vỏ ngoài có những vằn lớn và sâu, trong vỏ thì trắng toát như ngọc, vì thế bị người ta nhận lầm là một loại đá ngọc. Đời sau thì thường gọi các vật được chế bằng san hô trắng và vỏ ngao là Xà cừ; bởi vì san hô thông thường phần nhiều là màu đỏ, mà san hô trắng thì bị gọi là Xà cừ. Thường thì người ta hay lẫn lộn vật báu này với mã não và hổ phách.
6. Xích châu..... (Phạm: lohitamuktikà, ngọc đỏ), còn gọi là xích bảo, xích chân châu. Theo Phật địa kinh luận quyển 1 nói, thì ngọc này là do trùng đỏ mà ra, vì thế gọi là xích chân châu; hoặc thể của ngọc này là mầu đỏ, cho nên gọi xích chân châu. Lại theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì ngọc này và san hô có khác, rất trân quí, vì loại chân châu thông thường phần nhiều màu tro, tro nhạt, còn xích chân châu thì màu hơi đỏ, nếu là chân châu thuần đỏ thì rất khó mà kiếm được.
7. Mã não . (Phạm:azmargabha),

phiên âm là A thấp ma yết lạp bà, A xá ma yết bà, A thấp phạ yết ba, Át thấp ma yết bà, A thâu ma kiệt bà. Dịch ý là Thạch tàng, Thai tàng, Chử tàng. Vật báu này cùng với cái mà đời sau gọi là mã não có khác, là ngọc xanh biếc, sáng lóng lánh. Người ta thường lầm lẫn ngọc này với mã não (chỉ xà cừ), nhưng Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng bảo hai loại này khác nhau. Lại Huyền ứng âm nghĩa quyển 24, bảo mã não là ngọc màu đỏ, cũng sách ấy quyển 21, lại nói mã não hoặc chỉ hổ phách.
Bảy vật báu thuật trên đây có xuất xứ từ kinh Trường a hàm quyển 18 phẩm Diêm phù đề châu, kinh Đại lâu thán quyển 1, kinh Khởi thế nhân bản quyển 1, kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, kinh A di đà, luận Đại trí độ quyển 10 v.v... trong đó, kinh A di đà nói nước Cực lạc được trang sức bằng bảy thứ báu, rồi do tông Tịnh độ lưu truyền rộng rãi, khiến ai ai cũng biết. Ngoài ra, kinh Khởi thế quyển 1 phẩm Diêm phù châu, kinh Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm quyển trung, đem xích châu trong bảy thứ báu kể trên đổi thành chân châu (Phạm:Mukti, mục ca để). Phật địa kinh luận quyển 1, bỏ pha lê ra mà thay bằng mai côi.....(một thứ ngọc đỏ: Phạm:Karketana, yết kê đát nặc ca, Huyền ứng âm nghĩa quyển 6 bảo thứ đá quí này là ngọc hỏa tề, sản ở núi Côn lôn khai minh). Kinh Đại bảo tích quyển 17 trừ xà cừ mà thêm nữ ngọc. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng trừ pha lê, xích châu, thêm san hô .(Phạm:Pravàđa, bát ra bà phúc la; hoặc vidruma), hổ phách .....
(còn gọi là giang châu. Bác vật chí bảo nó là nhựa cây tùng nằm dưới đất hàng nghìn

năm trở lên kết tinh mà thành). Kinh Hằng thủy thì trừ lưu li, xích châu, mã não, mà thêm san hô, minh nguyệt châu (Phạm: candra-maịi, chiên đà ma ni), ma ni châu (Phạm: maịi, còn gọi là du ma, mạt ni, là tên chung của ngọc). Lại Nhân đà la ni la (Phạm:indra nìla, còn gọi là nhân đà ni la, dịch ý là thiên chủ đại châu (ngọc thiên chủ màu xanh sẫm), cốt thanh .(màu xanh giống màu chim cắt), Đế thích thanh. Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ, cho ngọc này là quí nhất trong các ngọc màu xanh, cho nên gọi là chúa màu xanh). BẢO

B
389
Long mai.....cũng được coi là một trong
bảy thứ báu.
Trong Mật giáo, khi làm đàn tu pháp,
thì đem năm thứ thuốc, năm thứ hương,
năm loại hạt và năm thứ báu chôn xuống
dưới nền đàn, hay khi quán đính, thì đem
năm thứ báu bỏ vào năm cái bình trên đại
đàn. Năm thứ báu ở đây là chỉ vàng, bạc,
hổ phách, thủy tinh và lưu li trong bảy báu,
tuy nhiên, tên gọi của năm thứ báu nói trong
các kinh điển đều không giống nhau.
Lại Chuyển luân thánh vương cũng có
đủ bảy báu (tức bảy thứ báu của vua), nhưng
bảy báu ở đây có khác với bảy báu được
thuật ở trên, đó là: bánh xe báu, voi báu,
ngựa báu, ngọc báu, đàn bà báu, cư sĩ báu
và chủ binh thần (tức tổng chỉ huy quân
đội) báu. [X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh
Pháp hoa phẩm thụ kí; kinh Đại A di đà
Q.thượng; kinh Bình đẳng giác Q.1; kinh
Hải bát đức; Kinh Đà la ni tập Q.12; kinh
Nhất tự Phật đỉnh luân vương Q.4; Nhiếp
đại thừa luận (bản dịch đời Đường) Q.10;
Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Tuệ lâm âm
nghĩa Q.4; Phiên phạm ngữ Q.10]. (xt. Ngũ
Bảo, Chuyển Luân Vương).
BẢO ẤN
.....
I. Bảo ấn. Gọi các loại ấn khế (Phạm:
mudrà) của chư Phật Bồ Tát. Hoặc chuyên
gọi ấn khế lấy việc sinh của báu làm mục
đích, song của báu ở đây không hẳn là chỉ
của cải có hình tướng. Như ấn tam muội da
của Bảo sinh Phật, của Kim cương bảo bồ
tát đều là bảo ấn, phân biệt gọi là Bảo tam

muội da ấn, Tam muội da bảo ấn. Theo nghi quĩ hành pháp của Liên hoa bộ tâm quĩ thuộc Kim cương giới hệ, sau khi hành giả đã làm "bát khiển,....", thì phải kết ấn này và tụng chú. Vì ấn này là ấn chung của Ngũ Phật quán đính, Tứ phật hệ man, Như lai giáp trụ ấn, bao nhiếp hết thẩy các ấn khác, cho nên, trong trường hợp khẩn cấp, có thể bỏ tất cả ấn khác mà chỉ cần kết một ấn này và tụng chân ngôn. [X. kinh Giáo vương (bản 2 quyển) Q.hạ; Liên hoa bộ tâm quĩ; Thắng sơ du già quĩ].
II. Bảo ấn. Là ấn có khắc chủng tử và chân ngôn của bản tôn. Tại Nhật bản, thông thường ở chính giữa bảo tháp, bảo châu có viết chủng tử của bản tôn, giản đơn thì trong bánh xe vẽ hình vuông hoặc hình tròn viết chữ ".." hoặc (Zri, thất lị). Để trả lời người mời đi chiêm bái thánh tích, cũng đóng ấn này.

BẢO ẤN TAM MUỘI

.....

Phạm: Ratna mudrà-samàdhihê. Là một trong Bách bát tam muội (108 tam muội). Bảo ấn, chỉ ba pháp ấn. Tam muội quán thực tướng ba pháp ấn mà thể nhận được các pháp là vô ngã, các hành là vô thường, Niết Bàn là tịch lặng, thì gọi là Bảo Ấn tam muội. Cũng có thuyết nói Tam muội này tương ứng với Bát nhã ba la mật. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 399 thượng) nói: "Tam pháp ấn gọi là bảo ấn tam muội, hết thảy pháp vô ngã, hết thảy pháp tạo tác là vô thường, Niết bàn tịch diệt, đó là ba pháp ấn hết thảy trời người không thể phá hoại được. Vào tam muội này, có thể quán thực tướng các pháp trong ba pháp ấn, nên gọi là Bảo ấn. Lại nữa, Bát

nhã ba la mật là bảo, tương ứng với tam muội là ấn, cho nên gọi là bảo ấn". [X. kinh Đại bát nhã Q.41; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; kinh Đại phẩm bát nhã Q.5].

BẢO ẤN THỦ BỒ TÁT

Bảo ấn thủ, Phạm:Ratna-mudrà-hasta, dịch âm là Ra đát nẵng mô nại la hạ tát đa. Là vị Bồ tát được đặt ở ngôi thứ hai bên trái bồ tát Địa tạng (chủ tôn) trong viện Địa

BẢO ẤN THỦ BỒ TÁT

B
390
tạng trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo.
Vị tôn này mật hiệu là Chấp trì kim cương, chủng tử là (phaô), là nghĩa đám bọt nước không cứng chắc, hình Tam muội da là bảo thượng ngũ cổ chử (chày báu năm chẽ). Hình tượng thân màu trắng, tay trái rủ xuống đặt trên đầu gối, cầm bông sen đứng thẳng, trên hoa có chày một chẽ, co cánh tay phải đặt ở trước ngực, ngửa bàn tay đỡ nguyệt luân, ngồi bán già trên tòa hoa sen đỏ [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên, phẩm Phổ thông chân ngôn tạng; Nhiếp đại nghi quĩ Q.2, Đại nhật kinh sớ Q.5]
BẢO BA LA MẬT BỒ TÁT
Bảo ba la mật, Phạm:Ratna-pàramità, dịch âm là La đát na ba la mật đa, dịch ý là bảo đáo bỉ ngạn; hoặc làRatna-vajrì, dịch âm là La đát na phạ nhật li, La đát na bạt chiết lệ. Là một trong ba mươi bảy vị tôn của Kim cương giới thuộc Mật giáo, một trong bốn Bồ tát Ba la mật. Là vị thứ hai trong bốn Bồ tát thân cận của Đại nhật Như lai. Được bày ở chính giữa nguyệt luân trong hội Thành thân của Kim cương giới

mạn đồ la, về phía nam Đại nhật Như lai. Hình tượng, ấn khế của vị tôn này trong các hội Kim cương giới mạn đồ la đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì toàn thân mầu vàng lợt, với hình Thiên nữ, mặc áo yết ma, khuỷu tay trái co lại cầm hoa sen, trên hoa có ngọc báu, bàn tay phải ngửa lên cầm kim luân, ngồi xếp bằng trên hoa sen, ấn khế dùng ấn Thí nguyện của Phật Bảo sinh, chủng tử là (tràhê).
Vị tôn này đem tất cả công đức tích tụ được tung rải khắp hư không giới, soi rọi trí chân như mà có thể khiến chúng sinh chứng bồ đề. Cứ theo kinh Đại giáo vương quyển 2 chép, thì Bảo sinh Như lai vào tam muội Bảo ba la mật, vì cúng dường đức Tì lô giá na Như lai mà sinh ra bồ tát Bảo ba la mật. Lại cứ theo Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa chép, thì bốn Bồ tát Ba la mật là mẹ nuôi dưỡng hết thảy hiền thánh. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu].

BẢO BÌNH

.....

Bình báu. Phạm:Kalaza, dịch âm là Ca la xa, yết la xa; hoặcKuịđikà, dịch âm là

Quân trì. Còn gọi là Hiền bình, Đức bình, Như ý bình, Cát tường bình, Át già bình. Trong Mật giáo, chiếc bình đựng nước công đức, nước thơm, nước hoa, đặc biệt được gọi là bình Át già, còn các tên khác như Hiền bình, Đức bình v.v... đều là tên gọi chung về đức hiệu. Còn bảo bình được dùng vào khi làm lễ quán đính thì gọi là Quán đính bình.

Bảo bình đựng năm thứ báu, năm thứ

Bồ Tát Bảo Ấn Thủ

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

Bồ Tát Bảo Ba La Mật

(Kim Cương Giới Mạn Đồ La)

BẢO BA LA MẬT BỒ TÁT

B
391
hạt, năm thứ thuốc, năm thứ hương, gồm
hai mươi vật, đồng thời, chứa đầy nước sạch,
nước thơm, miệng bình cắm bảo hoa, diệu
hoa làm nắp đậy, cổ bình thì buộc giải lụa
trắng để trang sức. Bảo bình hiển bày hình
địa đại (nguyên tố đất), địa đại là ngôi vị
"chữ A vốn chẳng sinh", tức biểu trưngcái
lí đức chúng sinh vốn có tâm Bồ đề thanh
sạch. Nước trong bình biểu thị chữ (vaô),
tượng trưng trí đức. Hai mươi vật tức hiển
bày cái đức tâm Bồ đề thanh sạch. Lại bảo
bình là hình Tam muội da thuộc Bảo bộ
phía nam, hoa cắm trong bình là biểu trưng
cái tướng muôn đức của Phật Sa la thụ vương
mở ra khi lí và trí ngầm hợp, Khai phu hoa
vương Như lai lấy đó làm hình Tam muội
da.
Nguyên liệu để làm bình có nhiều loại,
như vàng, bạc, đồng, pha lê hoặc đất nung,
còn theo kinh Vi diệu đại mạn nô la quyển
1 do ngài Thiên tức tai dịch chép, do các
loại phép tu bất đồng mà các loại bình và
sắc tướng cũng đều khác nhau. Bảo bình
cũng là vật cầm tay của chư tôn. [X. kinh
Tô tất địa Q.trung, Q.hạ; kinh Đại nhật
Q.2].
BẢO BỘ
.....
Là một trong năm bộ Kim cương giới
của Mật giáo. Còn gọi là Ma ni bộ. Trong
muôn đức tròn đầy của Phật, phúc đức là
vô biên, cũng như kho báu ma ni, cho nên
gọi là Bảo bộ. Trong năm luân giải thoát
của Kim cương giới mạn đồ la, thì Bảo sinh
Như lai phương nam và bốn Bồ tát thân

cận là Kim cương bảo, Kim cương quang, Kim cương chàng, Kim cương tiếu, và, bồ tát Bảo ba la mật trong bốn Bồ tát Ba la mật thuộc bộ này. Trong đó, Bảo sinh Như lai là bộ chủ, Bảo ba la mật bồ tát là bộ mẫu. Bảo bộ biểu thị sự diệu dụng nội chứng của Bảo sinh Như Lai, vì thế còn hiển bày cái trí tính bình đẳng trong năm trí, chư tôn bên trong chứng được đức ấy tức gọi là Bảo bộ tôn. Chủng tử của bộ này là (tràhê), hình Tam muội da là bảo châu như ý. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Bộ).

BẢO BỨC BÍCH CHI PHẬT

Phạm:Ratna-nimi. Dịch âm: La đát na nễ nhĩ. Vị A la hán thứ 21 của Kì na giáo Ấn độ ở kiếp dưới trong hiện tại. Có thuyết cho Nễ nhĩ (Bảo=báu) là nguồn gốc của vị tôn này. Vị thứ ba được bày ở phía nam đức Phật bên ngoài viện Thích ca của Thai tạng giới Hiện đồ mạn đồ la Mật giáo. Mật hiệu là Viên tịch kim cương, có nghĩa là bánh xe báu tròn đầy. Một trong bốn Duyên giác. Hình tượng vị tôn này mầu vàng lợt, hiện hình Như lai, đắp ca sa kín hai vai, bàn tay phải ngửa lên hướng ra ngoài, ngón tay rủ xuống ngang ngực, tay trái nắm hai góc ca sa để ngửa ở phía dưới rốn.

BẢO CÁI

.....

Gọi chiếc lọng báu, tức chỉ cái lọng cõi trời được trang sức bằng bảy thứ báu. Treo trên tòa cao của Phật Bồ tát hoặc giới sư để làm vật trang nghiêm. Cứ theo kinh Duy ma cật sở thuyết phẩm Phật quốc chép, thì con một Trưởng giả ở thành Tì da li tên là

Bảo tinh, cùng với năm trăm con trưởng giả khác, cầm lọng bảy báu đi đến chỗ Phật ở.
Ngoài ra, trong các kiến trúc đời xưa, trên đỉnh các kinh chàng (cột đá có khắc kinh văn), tháp đá, có chạm trổ rất tinh tế hình cái lọng, cũng gọi là Bảo cái, còn gọi là Hoa cái. [X. kinh Bồ tát bản hạnh Q.trung; kinh Phổ diệu Q.5]. (xt. Cái).
BẢO CÁI

B
392
BẢO CÁT TƯỜNG THIÊN
Phạm:Candra. Dịch âm là Chiến nại la, Chiên đà la, Chiến đạt la. Còn gọi là Nguyệt thiên, Danh nguyệt thiên tử, Nguyệt thiên tử. Tức là Thiên tử ở trong cung trăng, là một trong mười hai thiên. Là thần cách hóa nguyệt cầu, còn có các tên khác là Tô ma đề bà, Tinh tú vương v.v... Từ nơi thân phát ra ánh sáng, tuổi thọ là năm trăm tuổi của cõi trời. Vì trong các kiếp quá khứ đã tu nhân nghiệp thiện như bố thí làm phúc, nên được thụ hưởng cuộc sống vui sướng trong cung điện mặt trăng. Cũng là họ hàng của Thích đề hoàn nhân (Đế thích thiên), là thân biến hóa của bồ tát Thế chí. Mật giáo coi là thần Hộ pháp của Phật giáo. Trong các chùa thuộc Thiền tông, vị trời này được thờ làm thần phúc thọ, danh hiệu của thần này cùng với Nhật thiên tử cùng được bày ở hai bên Đại thiện thần Tuế đức, thờ trên điện Vi đà thiên. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.22 phẩm Tu đà, kinh Trường a hàm Q.22 phẩm Thế bản duyên; kinh Pháp hoa phẩm tựa; kinh Pháp hoa huyền tán Q.2 phần đầu].
BẢO CHÀNG
.....
I. Bảo chàng. Còn gọi là Pháp chàng. Tức lá cờ để trang nghiêm Phật và Bồ tát, thường được trang sức bằng các thứ báu. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, trên chàng đặt ngọc như ý, cho nên gọi là Bảo chàng. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng), nói: “Trên đài tự nhiên có bốn cột bảo chàng, mỗi mỗi bảo chàng như

trăm nghìn muôn ức núi Tu di, trên chàng những tơ lụa báu buông rủ như cung trời Dạ ma, lại có năm trăm ức viên ngọc báu vi diệu lấp lánh để trang sức". [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.5; Chư kinh yếu tập Q.4].

II. Bảo chàng. Là thần trời coi về âm nhạc. Cứ theo kinh Di lặc thướng sinh chép, thì ở cung trời Đâu suất có năm thần lớn, thần lớn thứ nhất tên là Bảo chàng, tự mình có thể mưa tuôn bảy thứ báu, rải khắp tường trong cung, mỗi mỗi ngọc báu hóa thành nhạc khí, treo giữa không trung, không đánh mà tự kêu. [X. kinh Quán vô lượng thọ].

BẢO CHÀNG NHƯ LAI

Bảo chàng, Phạm: Ratna -ketu, dịch âm: La đát nẵng kế đổ. Còn gọi là Bảo chàng Phật, Bảo tinh Phật. Là đức Phật được đặt ở phía đông trong viện Trung đài bát diệp trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Vị tôn này chủ về đức của tâm bồ đề, dùng bảo chàng để biểu thị nghĩa phát tâm Bồ đề, dùng nguyện nhất thiết trí làm cờ, ở dưới gốc cây Bồ đề hàng phục chúng ma, cho nên được gọi là Bảo chàng.

Mật hiệu của vị tôn này là Phúc thọ kim cương, Phúc tu kim cương, hình Tam muội da là ngọn lửa, chủng tử là (a). Hình tượng mầu

vàng lợt, mặc ca sa đỏ, để trần vai bên phải, tay trái hướng vào trong, cầm hai góc ca sa để ở trước ngực, cánh tay phải co lại, hơi duỗi và xòe bàn tay hướng ra ngoài, lại hơi ngửa bàn tay rủ ngón tay xuống, kết ấn Dữ nguyện, ngồi xếp bằng trên hoa sen báu. Cũng có thuyết cho rằng, Bảo chàng Như lai với A súc Như lai ở phía đông Kim Bảo Chàng Như Lai

BẢO CÁT TƯỜNG THIÊN

B
393
cương giới, Phật Bảo tướng phương tây trong kinh A di đà và Đại bảo chàng Như Lai phương tây trong kinh Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thụ, là cùng một vị tôn. [X. kinh Hợp bộ kim quang minh Q.1 phẩm Thọ lượng; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên Đại nhật kinh sớ Q.4, Q.16, Q.17, Q.20].
BẢO CHÂU
.....
I. Bảo châu. Thí dụ đất vi diệu của quả Phật. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 35 (Đại 10, 186 trung), nói: "Lìa nhiễm, vắng lặng, trụ nơi nhất thiết trí tuệ bảo châu".
II. Bảo châu (1286 - ?). Vị tăng đời Nguyên. Tên là Giác ngạn. Người huyện Ô trình (Ngô hưng, Triết giang), họ Ngô. Có soạn Thích thị kê cổ lược bốn quyển. (xt. Giác Ngạn).
BẢO CHÂU
.... .
Ngọc báu. Phạm: maịi. Dịch âm: ma ni, mạt ni. Còn gọi là Như ý bảo châu. Tức gọi chung các thứ ngọc. Bảo châu đoan nghiêm thù diệu, tự nhiên phát ra ánh sáng trong sạch chiếu rọi khắp bốn phương. Là một trong bảy thứ báu của Chuyển luân thánh vương. Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 10 nói về công năng của nó, như trong chỗ tối, nó làm cho sáng, thời tiết nóng, nó làm cho mát, khi lạnh làm cho ấm; nơi nào có ngọc ấy thì không rét không nóng; người nào mắc các bệnh hàn, nhiệt, phong hoặc ghẻ, lở, phù thũng, đeo ngọc ấy trong mình thì bệnh khỏi hết. Lại

ngọc ma ni bỏ vào nước, thì nước theo đó mà hiện một sắc. Luận Đại tì bà sa quyển 102, liệt kê năm loại bảo châu là: quang minh mạt ni, thanh thủy mạt ni, phương đẳng mạt ni, vô giá mạt ni và như ý châu v.v... [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.47; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.47; kinh Bảo tất địa thành Phật đà la ni; luận Đại trí độ Q.59].

BẢO CHÂU PHÁP

.....

Còn gọi là Đà đô pháp (Phạm:dhàtu), Như ý bảo châu pháp. Lấy ngọc báu như ý làm phép tu của Bản tôn. Trong các phép bí mật, phép này bí mật sâu xa nhất, thường không nói đủ mà chỉ nói tắt là "nhybcp" ., hoặc nói như bảo, như pháp, nhưp . hoặc nóibc pháp, như như b. Như ý bảo châu tức biểu trưng xá lợi Phật, vì thế cũng gọi là Xá lợi pháp. Lại pháp bí mật này không y cứ vào kinh quĩ nào cả. [X. Bí sao vấn đáp Q.18].

BẢO CHÂU TỈ KHƯU NI

Còn gọi là Bảo quang tỉ khưu ni. Là một trong các đệ tử của đức Phật. Cứ theo Soạn tập bách duyên kinh quyển 8 phẩm Tỉ khưu ni chép, thì ở nước Xá vệ, có một trưởng giả sinh một người con gái rất đoan chính xinh đẹp, trên đời hiếm có, trên đỉnh đầu tự nhiên có viên ngọc báu, chiếu sáng cả thành nội, cha mẹ cực kì vui mừng, vì thế đặt tên là Bảo châu. Nếu có ai đến xin thì Bảo châu liền lấy ngọc cho, cứ cho rồi ngọc lại sinh. Lớn lên, đến chỗ Phật xin xuất gia, tu tập tinh cần chứng được A la hán.

BẢO CHÍ (418-514)

.....

Vị tăng thời Nam triều. Đời gọi là Bảo công, Chí công hòa thượng. Người huyện Kim thành (Nam trịnh, Thiểm tây, hoặc Cú dung, Giang tô), họ Chu. Thờ ngài Tăng kiệm ở chùa Đạo lâm làm thầy, tu tập Thiền nghiệp. Khoảng năm Thái thủy (466-471) đời Lưu Tống, sư đi lại nơi Đô

BẢO CHÍ

B
394
ấp, không ở chỗ nào nhất định, có khi
làm thơ, mỗi câu nói tựa hồ như sấm kí,
nhân dân tranh nhau hỏi về họa phúc.
Vũ đế nhà Tề thấy thế cho là mê hoặc
quần chúng, bèn hạ ngục. Nhưng ngày
ngày vẫn thấy sư ra chơi ngoài làng, chợ,
nếu vào khám trong tù thì lại thấy sư đang
ngồi trong tù. Nhà vua nghe tin, bèn mời
vào vườn Hoa lâm cúng dường, cấm không
cho ra vào. Vậy mà sư cũng chẳng bị bó
buộc, vẫn thường đến thăm các chùa Long
quang, Kế tân, Hưng hoàng và Tịnh danh.
Đến Vũ đế nhà Lương dựng nước mới bỏ
lệnh cấm. Mỗi lần sư nói chuyện với vua,
những điều sư nói toàn là nghĩa trong các
kinh luận.
Tháng 12 năm Thiên giám 13, sư tịch,
thọ chín mươi sáu tuổi. Nhà vua ra lệnh
táng ở Chung sơn, gò Độc long, dựng chùa
Khai thiện bên
cạnh mộ phần.
Thụy hiệu là
Quảng tế đại sư.
Đời sau tiếp tục
truy tặng các
thụy hiệu như
Diệu giác đại sư,
Đạo lâm chân
giác bồ tát, Đạo
lâm chân giác đại
sư, Từ ứng huệ
cảm đại sư, Phổ
tế thánh sư bồ tát, Nhất tế chân mật thiền
sư v.v... Sư từng vì những người học tập mà
soạn Văn tự thích huấn 30 quyển, Thập tứ

khoa tụng 14 bài, Thập nhị thời tụng 12 bài, Đại thừa tán 10 bài. Phật tổ lịch đại thông tải bảo ý chỉ của sư ngầm hợp với tông môn. [X. Lương cao tăng truyện Q.10; Phật tổ thống kỉ Q.36, Q.37; Phật tổ thông tải Q.10, Q.26; Bảo hoa sơn chí Q.7 Chí công pháp sư mộ chí minh; Thần tăng truyện Q.4].

BẢO CHỦ

.....

Là một trong bốn vị chủ nước ở bốn phương. Khi vua Chuyển luân thánh vương chưa ra đời, Bảo chủ là một trong bốn vị chủ xuất hiện ở châu Nam thiệm bộ. Từ phía tây núi Tuyết đến Tây hải, khoảng đó có rất nhiều của báu, cho nên vua xứ ấy gọi là Tây phương bảo chủ. [X. kinh Thập nhị du; Đại đường tây vực kí Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.2]. (xt. Tứ Chủ).

BẢO CHỬ

.....

Nghĩa là cồn bãi trân báu; thí dụ Niết bàn rốt ráo. Từ ngữ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn. Cùng với từ ngữ "Bảo sở, " của kinh Pháp hoa là thí dụ đồng loại. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.25]. (xt. Bảo Sở).

BẢO CHƯỞNG (? - 657)

.....

Người trung Ấn độ. Đời gọi là Bảo chưởng thiên tuế hòa thượng, Thiên tuế bảo chưởng. Vì khi sinh ra, bàn tay trái nắm lại, đến bảy tuổi xuất gia mới mở nắm tay ra, vì thế lấy tên là Bảo chưởng (bàn tay báu). Cứ theo truyền thuyết thì sư đông du đến Trung quốc khoảng thời Ngụy Tấn, vào đất Thục tham bái bồ tát Phổ hiền. Sư có lòng đại từ, thường không ăn, ngày tụng

kinh Bát nhã đến hơn nghìn quyển. Một hôm, sư nói với đại chúng (Vạn tục 138, 41 thượng): "Tôi có nguyện ở đời một nghìn năm, nay đã là sáu trăm hai mươi sáu năm", vì thế có tên là Thiên tuế.
Về sau, sư đi tham lễ các nơi Ngũ đài, Lư sơn, gặp đúng lúc tổ Bồ đề đạt ma đến Trung quốc, sư liền đến hỏi đạo mà được khai ngộ. Sau năm Trinh quán 15 (641), ở chùa Bảo nghiêm thuộc Phố giang, cùng Bảo Chí

BẢO CHỦ

B
395
với thiền sư Lãng giao du rất thân mật; mỗi lần sư sai con chó trắng đem thư đến hỏi; thì thiền sư Lãng lại sai chú vượn xanh đến trả lời, bởi thế mà có câu "Chó trắng ngậm thư đến, vượn xanh rửa bát về". Sư tịch vào năm Hiển khánh thứ 2, truyền là sống đến nghìn tuổi.
Ngoài ra, cũng có thuyết nói sư đến Trung quốc vào năm Khai hoàng 17 (597) đời Tùy và sáng lập chùa Thiên minh vĩnh tộ; cũng có thuyết bảo sư sáng lập chùa Vĩnh tộ vào năm Trinh quán 15. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Gia thái phổ đăng lục Q.24; Phật tổ thống kỉ Q.40; Đại minh nhất thống chí Q.38].
BẢO ĐÀI
.....
Tức là đài trang sức bằng các vật trân báu. Như kinh Quán thế âm bồ tát thụ kí chép, bồ tát Quán thế âm cùng với bồ tát Đắc đại thế muốn dẫn đầu tám mươi ức quyến thuộc đến chỗ đức Phật, bèn dùng sức thần thông, mỗi vị hóa hiện ra bốn mươi ức bảo đài, các đài đều rộng bốn mươi do tuần, lần lượt được trang sức bằng các thứ trân quí như vàng, bạc, lưu li, pha lê, và các loại hoa như bát đàm ma, câu vật đầu, phân đà lợi, trên đài lại có ngọc nữ tấu các thứ nhạc khí, phát ra âm thanh mầu nhiệm, hoặc cầm các thứ hương, hoặc hết thảy các loại hoa. Lại trên bảo đài đặt tòa sư tử, trên đài đều có hóa Phật, đoan nghiêm thù thắng, không thể ví được. Hai vị Bồ tát bấy giờ mới dẫn đầu quyến thuộc cầm các đài báu cùng đến chỗ đức Phật. [X. kinh

Pháp hoa phẩm Thụ kí].
BẢO ĐÀM
Vị tăng thuộc tông Lâm tế đời Tống. Còn gọi là Thiếu đàm. Người huyện Long du, phủ Gia định, tỉnh Tứ xuyên, họ Hứa. Hiệu Thiếu vân. Đời gọi là Quất châu lão nhân (ông già châu Quất). Là pháp tự của ngài Đại tuệ Tông cảo, ở Thiền viện Diên thọ, núi Trượng tích, phủ Khánh nguyên tỉnh Triết giang. Sư biên tập các truyện kí của bảy đức Phật ở quá khứ và các tổ Thiền tông đến Đại tuệ Tông cảo thành bộ Đại quang minh tạng, gồm ba quyển. [X. Đại quang minh tạng tự].
BẢO ĐÍNH SƠN MA NHAI
.....
Là núi Bảo đính nằm về phía đông bắc huyện Đại túc tỉnh Tứ xuyên khoảng mười lăm cây số. Chung quanh sườn núi khoét ra mười ba chỗ thành vách đá để tạo tượng Phật, có vòm Phật to và vòm Phật nhỏ qui mô rất lớn, hơn ba mươi bức chạm trổ tạo hình lớn nhất, do Triệu trí phượng thời Nam Tống khai sáng để truyền bá Mật tông do Kim cương trí đời Đường truyền, cho nên đại bộ phận tượng được tạo thuộc tượng cúng dường trong Mật tông; cũng có một bộ phận tạo tượng Thiền tông, vì Tứ xuyên là địa khu trọng yếu của thời kì đầu kết hợp giữa Mật tông và Thiền tông. Trong đó, những đề tài điêu khắc thể hiện sự kết hợp Phật giáo với tư tưởng nhà Nho và các
BẢO ĐÍNH SƠN MA NHAI
Đại Phật bằng đá

B
396
truyện cổ Phật giáo, cho thấy nghệ thuật Phật giáo đã tiến một bước Trung quốc hóa và biểu hiện một cách cụ thể sự đi sâu vào xã hội hạ tầng, cũng là cách tạo tượng Phật giáo ít thấy ở Trung quốc. Tại đây còn có tạo tượng Nho, Đạo đều là những văn vật trọng yếu của Trung quốc.

BẢO ĐỚI ĐÀ LA NI KINH

Có một quyển. Do Thí hộ đời Bắc Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật việc đồng tử La hầu la cứ về đêm là bị La sát làm cho sợ hãi, đồng tử đến khóc lóc trước đức Phật, Ngài bèn bảo đồng tử thắt một cái đai báu, rồi nói chú Đại minh, bảo đồng tử trì chú ấy thì tránh xa được ác la sát, dao gậy, bạn xấu, độc ác và tật bệnh mà được yên vui. Kinh này là bản dịch khác của kinh Thánh trang nghiêm đà la ni.

BẢO ĐƯỜNG TÔNG

Một tông phái thuộc Thiền tông vào thời kì đầu. Do sư Vô trụ (714-774) ở chùa Bảo đường phủ Thành đô đời Đường khai sáng, trên vâng theo các bậc Ngũ tổ Hoằng nhẫn, Trí tân ở Tư châu, Xứ tịch, Vô tướng v.v..., lấy ba câu của Vô tướng và ba học của Thần hội ở Hà trạch làm nền tảng mà đứng riêng ra một phái. Đặc điểm của tông này là không câu chấp giáo hành, vứt bỏ lễ sám, tụng kinh, tạo tượng, viết kinh. Lại chủ trương hễ khởi tâm là vọng, có phân biệt là oán gia, không phân biệt là diệu đạo, cho nên đem câu "mạc vong" trong ba câu vô ức, vô niệm, mạc vong của thầy là Vô tướng đổi thành "mạc vọng". Suốt đời Vô

trụ không màng đến việc ăn mặc, cũng không đón gặp kẻ sang người hèn, mà theo hạnh đầu đà một cách tự do tự tại. Học trò có Tịnh tạng (Siêu tạng) ở chùa Thắng quang, Tri nhất (Siêu nhiên), Trung tín ở Đăng châu. Về các câu nói cơ duyên của Vô trụ, hãy xem trong Lịch đại pháp bảo kí. [X. Thiền môn sư tư thừa tập đồ; Viên giác kinh đại sớ Q.3 phần dưới; Long hưng Phật pháp biên niên thông luận Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh bá thọ)]. (xt. Tịnh Chúng Tông, Vô Trụ).

BẢO GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Có một quyển. Nói đủ là Tam thánh khai sơn tuệ nhật đệ nhị thế Bảo giác thiền sư ngữ lục. Còn gọi là Đông sơn trạm chiếu thiền sư ngữ lục. Do Đông sơn Trạm chiếu (1231-1291), vị Tăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 80. Thu chép các lời nói pháp của Trạm chiếu chùa Tam thánh, như Tiến sơn, Thướng đường, Tiểu tham, Kệ tụng, Tế văn và Tự tán v.v...

BẢO GIÁC THIỀN TỰ

.....

Vị trí chùa nằm ở Đài trung thuộc Đài loan. Do Hòa thượng Lương đạt trụ trì chùa Hậu quả ở Bồ huyện tỉnh Phúc kiến sáng lập vào năm Dân quốc thứ 6 (1917). Hiện trong chùa còn để mười bốn nghìn bộ di Phật Di Lặc chùa Bảo Giác Thiền

BẢO ĐỚI ĐÀ LA NI KINH

B
397
cốt của những người Nhật trong kì thế chiến
II. Năm Dân quốc 52, khởi công tạo một
tòa Di lặc đại Phật, cao tới tám mươi tám
mét, đồng thời, xuất bản tạp chí "Tân giác
sinh" và mở cơ quan xuất bản văn hóa Phật
giáo quốc tế. Ngoài ra, còn tổ chức các khóa
giảng kinh định kì tại các nơi. Chùa này là
một danh lam ở trung bộ Đài loan.
BẢO GIÁC TỔ TÂM THIỀN SƯ NGỮ LỤC.
Có một quyển. Còn gọi là Hoàng long
am chủ ngữ lục, Hối đường hòa thượng
ngữ lục. Do Hối đường Tổ tâm (1025-1100)
đời Tống soạn, Tử hòa chép, Trọng giới
biên lại, ấn hành vào niên hiệu Nguyên
phong năm đầu (1078) đời Thần tôn. Thu
vào Vạn tục tạng tập 120 Hoàng long tứ
gia lục quyển 2. Sách này ghi chép những
lời nói pháp, các câu hỏi đáp trong phòng,
bình giảng công án xưa, và các bài kệ tụng...
BẢO GIAI
.....
Nghĩa là thềm bậc được làm bằng các
thứ trân bảo, tức chỉ các bậc thềm mà đức
Thế tôn Thích ca dùng khi từ cung trời
Đao lợi trở xuống lại thế gian. Cứ theo Đại
đường tây vực kí quyển 4 Kiếp tỉ tha quốc
điều chép, thì tại nơi cách Đô thành nước
ấy hơn hai mươi dặm về phía tây, có một
ngôi chùa lớn, trong khuôn viên chùa có
ba bậc thềm báu, đó là lối mà đức Phật đã
dùng để trở lại thế gian sau khi nói pháp
trên tầng trời Ba mươi ba (trời Đao lợi). Lúc
ấy, trời Đế thích dùng sức thần hóa hiện ra
ba tòa thềm báu bằng vàng ròng, thủy tinh
và bạc trắng, đức Phật đã do thềm báu bằng

vàng ròng ở chính giữa mà đi xuống.
Khi ngài Huyền trang đến thăm nước
Kiếp tỉ tha, thì ba thềm báu nguyên gốc xưa
kia đã không còn nữa, mà chỉ còn thềm
báu do các vua chúa các nước làm phỏng
theo để thay thế, bằng gạch và đá, trang
sức bằng các thứ trân bảo, cao hơn bảy mươi
thước (Tàu).

BẢO HẢI

I. Bảo hải. Có nghĩa là biển quí báu, thí
dụ công đức vô lượng vô biên. Hình dung
sự thề nguyền của đức Phật A di đà cứu độ
chúng sinh, không bỏ không chán, không
phân biệt, tất cả đều tiếp dẫn nhiếp thụ,
cũng như biển lớn không bỏ các dòng nước
nhỏ, công đức của Ngài vô lượng vô biên.
[X. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá].

II. Bảo hải. Gọi tắt của Bảo hải Phạm
chí. Trong một kiếp quá khứ, đức Thế tôn
là Bảo hải Phạm chí, từng đối trước đức
Phật Bảo tạng và chư thiên đại chúng, thành
tựu tâm đại bi, lập năm trăm thề nguyện để
cứu độ chúng sinh. [X. kinh Bi hoa Q.2].

III. Bảo hải(474-553). Là vị tăng đời
Bắc Chu. Người huyện Lãng trung tỉnh Tứ
xuyên, họ Cung. Lúc nhỏ đã có chí xuất
gia, khoảng năm Thiên giám (502-519),
xuống phương nam, y chỉ vào sư Pháp vân
ở Kim lăng, học tập luận Thành thực. Khi
Vũ đế nhà Lương giảng kinh Niết bàn ở
chùa Đồng thái, sư nhận lệnh cùng nhà
vua bàn luận về nghĩa Phật tính. Sau trở về
đất Thục, ở chùa Tạ trấn, hoằng dương giáo
pháp. Sư tịch vào năm Nguyên đế thừa
thánh thứ 2 đời Lương, thọ tám mươi tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.9].

BẢO HÀNH VƯƠNG CHÍNH LUẬN

Phạm:Ratnàvalì (hàm ý là vòng hoa

báu). Có một quyển. Nguyên tác của bồ tát Long thụ, do ngài Chân đế đời Trần dịch (557-569). Thu vào Đại chính tạng tập 32. Bộ luận chia làm năm phẩm: An lạc giải thoát phẩm, Tạp phẩm, Bồ đề tư lương phẩm, Chính giáo vương phẩm và Xuất gia

BẢO HÀNH VƯƠNG CHÍNH LUẬN

B
398
chính hành phẩm. Đây là bộ luận mà ngài Long thụ đã đứng trên lập trường của Phật giáo Đại thừa để nói về đạo làm chính trị cho vua Bảo hành (Phạm: Zàtavàhana) nghe, vì thế nó rất được mọi người coi trọng. Phẩm thứ nhất nói về thế giới quan của Phật giáo, phê phán thế giới quan ngoại đạo, rồi nói về giáo nghĩa nghiệp và duyên khởi. Phẩm thứ hai bàn về các hành vi thiện ác, khuyên điều thiện, răn điều ác. Phẩm thứ ba thuyết minh do làm các việc thiện mà có thể thành tựu được công đức của vì vua vĩ đại, tức nhà vua nên dựng chùa tháp, tạo tượng Phật để hiến dâng cho xã hội. Phẩm thứ tư nói rất tường tận về đạo làm vua. Phẩm thứ năm nói về tư tưởng Thập địa Bồ tát và đạo tu hành trong Phật giáo. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

BẢO HIỀN

Vị tỉ khưu ni đời Lưu Tống. Người quận Trần tỉnh Hà nam, họ Trần. Mười sáu tuổi, mẹ chết, trong ba năm cư tang không ăn mễ cốc, chỉ ăn rau trái, không mặc tơ lụa, không ngồi giường chiếu. Mười chín tuổi xuất gia, ở chùa Kiến an, hạnh kiểm tinh thuần, thông suốt cả Thiền học, Luật học. Các vua Văn đế, Hiếu vũ đế, Minh đế đều rất kính trọng. Niên hiệu Thái thủy năm đầu (465), vâng mệnh vua về trụ trì chùa Phổ hiền, năm sau, vua sai giữ chức Đô ấp Tăng chính. Trong thời gian nhậm chức, làm việc rất chăm chỉ và công minh, yêu kính người trên kẻ dưới, đời càng kính trọng. Niên hiệu Thăng minh năm đầu nhập tịch,

thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Tỉ khưu ni truyện Q.2 Bảo hiền ni truyện].

BẢO HIÊU

.....

Tôn xưng danh hiệu Phật Bồ tát. Đời sau cũng dùng để gọi danh hiệu của Tổ sư.

BẢO HOA

Có nghĩa là hoa rất quí báu. Kinh pháp hoa phẩm Thí dụ (Đại 9, 11 trung), nói: "Nếu khi đi thì bảo hoa theo chân". Lại khi vô số hoa báu tích tập lại thì gọi là Bảo hoa tụ. Kinh Pháp hoa phẩm Kiến bảo tháp (Đại 9, 33 hạ), nói: "Dùng bảo hoa tụ cõi trời, rải lên Phật Đa bảo và Phật Thích ca mâu ni". Ngoài ra, cũng có chỗ gọi tòa cao (tòa Tu di) ngồi thuyết pháp là "Bảo hoa vương tọa". [X. Bích nham lục Tắc 74].

BẢO HOA SƠN CHÍ

Gồm mười lăm quyển. Do Lưu danh phương đời Thanh soạn. Thu trong Trung quốc Phật tự sử chí vậng san đệ nhất tập. Núi Bảo hoa nằm ở Cú dung tỉnh Giang tô, tương truyền nơi đó là đạo tràng của Thiền sư Bảo chí đời Lương, vì quá lâu đời nên đã hoang phế. Đến khoảng năm Vạn lịch đời Minh, Thiền sư Diệu phong mới dựng điện đồng, đặt hiệu là "Thánh hóa long xương tự", đến năm Khang hi đời Thanh, vua ban hiệu là "Tuệ cư tự", nhân đó chùa nổi tiếng ở đời. Thời ấy, có Lưu danh phương soạn Sơn chí, chia làm hai mươi bốn mục: Sơn đồ, hình thắng, tinh dã, sơn thủy, kiến trí, cổ tích, linh dị, cao tăng, luật sư, bi minh (bài minh khắc vào bia đá), bi kí (văn bia), tháp minh (bài minh khắc trên tháp), chiếu sắc (chiếu chỉ

của vua), tấu sớ, công di, kí, phú, tự, truyện,
tán, khảo, thư, khải, thi. Khoảng năm
Càn long, sa môn Thánh tính chỉnh lí
lại rồi ấn hành. Bản chí tuy đặt tên là
Sơn chí, nhưng thật ra đã vì chùa Tuệ cư
mà làm.
BẢO HIỀN

B
399
BẢO HOA THÁI TỬ
Tức là Bảo hoa Phật. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 124 hạ), nói: "Khi đức Phật Bảo hoa sinh thì khắp bên mình đều có các thứ hoa mầu sắc sáng rỡ, vì thế đặt tên là Bảo hoa thái tử".
BẢO HƯƠNG HỢP THÀNH NGUYÊN
.....
Là nguyện thứ ba mươi hai trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà. Tức là thề nguyền rằng muôn vật trong cõi Tịnh độ đều do vô lượng thứ quí báu và trăm nghìn thứ hương thơm hợp thành. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 hạ), nói: "Nếu khi ta thành Phật, thì từ mặt đất lên đến hư không, cung điện lầu gác, hồ ao hoa cây, tất cả muôn vật trong cõi nước ta đều do vô lượng thứ quí báu, trăm nghìn thứ hương thơm cùng hợp lại mà tạo thành, đẹp đẽ kì lạ, hơn các người trời, mùi thơm xông khắp thế giới mười phương, các Bồ tát nghe mùi thơm ấy đều tu hạnh Phật".
BẢO KHÁNH TỰ
.....
Vị trí chùa nằm ở huyện Hàm ninh phủ Tây an tỉnh Thiểm tây. Trong chùa có một tháp báu, trong tháp thờ ba mươi tư pho tượng Phật chạm trổ bằng đá vào thời nhà Đường. Kĩ thuật tạo tượng rất tinh xảo, dung hợp giữa Trung quốc và Ấn độ, có thể cho là đại biểu của kĩ thuật chạm trổ tượng Phật ở Trung quốc. Tượng Phật ở đây có hai loại, một loại được khắc trên tấm đá dài một trăm mười hai phân tây, rộng độ sáu

mươi tư phân, dày độ hai mươi phân, loại này là tượng Tam tôn. Loại thứ hai là tượng Quan âm mười một mặt đơn độc, được chạm trên tấm đá chiều dài, bề dày cũng giống như loại trên, nhưng chiều rộng thì độ ba mươi phân. Trong đó, tượng Quan âm có những đường nét tuyệt đẹp, là kĩ thuật chạm trổ tượng Phật của Trung quốc đã đạt đến mức cao nhất. Những tượng Phật này là do Vũ hậu nhà Đường dùng để trang sức cho đài hoa bảy báu trong chùa Quang trạch vào năm Trường an thứ 3 (703), và do vị tăng dịch kinh là Đức cảm cùng với Diên quí, Vương tuyền, Vi quân, Diêu nguyên chi và Tiêu nguyên duệ cùng phát nguyện làm tượng.

BẢO KHIẾP ẤN ĐÀ LA NI

Nói đủ là Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni. Tức là đà la ni tích tụ công đức của toàn thân xá lợi của Như lai, gồm bốn mươi câu, trích ra từ kinh Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni. Viết chép, tụng niệm đà la ni này, hoặc đặt vào trong tháp để lễ bái, có thể tiêu trừ tội chướng, thoát khỏi khổ ba đường, thọ mệnh lâu dài, được vô lượng công đức. Lại ngôi tháp hình vuông làm để tàng trữ thần chú này, thì gọi là Bảo khiếp ấn tháp, khắc tượng Phật hoặc chủng tử ở bốn góc. Ngô việt vương Tiền hoằng thục đời Ngũ đại thập quốc, y theo trong kinh nói, đúc tám vạn bốn nghìn bảo tháp nhỏ, đặt thần chú này vào trong rồi ban bố ra bốn phương, đây là một sự kiện nổi bật. [X. kinh Nhất thiết Như lai chính pháp bí mật khiếp ấn tâm đà la ni].

BẢO KHIẾP ẤN THÁP

Là tháp có đặt Bảo khiếp ấn đà la ni ở trong. Theo kinh Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp đà la ni nói, thì trong tháp thất bảo tích tụ hết thảy toàn thân xá lợi của Như lai, có cất giữ ấn bí mật BẢO KHIẾP ẤN THÁP

B
400
Bảo khiếp ấn đà la ni, có đủ uy đức đại
thần lực; cho nên, nếu người nào tạo tượng,
xây tháp, cúng dường Bảo khiếp ấn đà la
ni, thì tức thành tháp làm bằng bảy thứ
báu, cũng tức là thờ phụng toàn thân xá lợi
của các đức Như lai
trong ba đời. Xưa
nay, phong tục tạo
dựng tháp này rất
thịnh, như Ngô việt
vương Tiền hoằng
thục ở đời Ngũ đại
thập quốc, đã tạo
tám vạn bốn nghìn
tòa Bảo khiếp ấn
tháp bằng đồng, đời
ai cũng biết.
Tháp có thể làm
bằng đất, đá, gỗ, vàng, bạc, đồng, chì v.v...,
nhưng đa số làm bằng đồng và đá. Theo
như kinh nói, thì thềm cấp trên dưới của
tháp, lộ bàn, lọng tán, chuông khánh, bánh
xe, tất cả là thất bảo, lại nói nơi bốn góc
tháp có hình tướng Như lai, vì thế tạo bốn
tượng Phật A súc v.v... hoặc khắc chủng tử
của các Ngài. Khi dựng tháp, dùng đá hình
vuông đặt ở tầng dưới cùng, trên đá ấy đặt
nền tháp, cột tháp, thân tháp, nón tháp,
tướng luân v.v... càng lên cao càng thu nhỏ
lại, trên đỉnh tháp làm hình chóp nón. Nón
là hình thức đặc trưng nhất. [X. Phật tổ
thống kỉ Q.43].
BẢO KIM (1308-1372)
Vị tăng thuộc tông Lâm tế đời Nguyên.
Người huyện Vĩnh thọ, Càn châu (tỉnh

Thiểm tây), họ Thạch. Thời ấy, có vị sa môn, cho thân mẫu sư một pho tượng Quan âm và dặn bà phải cung kính cúng dường, sẽ sinh được con trai thông minh, chẳng bao lâu, quả nhiên bà thân mẫu sinh ra sư, lúc sinh ra, ánh sáng trắng chiếu khắp nhà. Nhưng, từ nhỏ đã lắm bệnh, cha mẹ ngờ là người con này phải đi tu, nên sáu tuổi đã cho xuất gia. Lớn lên, sau khi thụ giới Cụ túc, đi khắp nơi tham học, giảng cứu, cùng suốt ý chỉ tính tướng, bèn đến Tấn vân tham yết ngài Như hải.

Một hôm, sư cầm rổ theo Như hải ra hái rau ngoài vườn, thình lình ngồi yên bất động, vào định ba giờ sau mới dậy, Như hải bảo sư đó mới là trần lao tạm nghỉ mà thôi, định lực vẫn chưa sâu, phải cắt đứt hết mọi ngõ ngách của tâm, thì sau đại pháp mới bừng sáng được. Sau sư lên ở trên núi Nga mi, suốt ba năm lưng không dính chiếu, một hôm nghe tiếng chặt cây mà đại ngộ.

Năm Chí nguyên thứ 8 (1348) đời Nguyên, vua sai sứ lên rước sư về kinh, nhà vua rất cung kính, thỉnh sư trụ trì chùa Hải ấn, sư cáo bệnh từ chối, vua bèn ban hiệu là "Tịch chiểu viên minh". Khi vua Thái tổ nhà Minh lên ngôi, xuống chiếu thỉnh sư về Nam kinh, mời vào nội điện để hỏi về đại ý Phật pháp. Đồng thời, vua mở hội Phổ tế ở Chung sơn, tuyển chọn mười vị cao tăng tới dự hội, sư là một trong mười người đó. Nhà

vua lại tự tay viết
ban cho mười
hai vần thơ, ý tứ rất man mác. Sư thị tịch
vào năm Hồng vũ thứ 5, thọ sáu mươi lăm
tuổi. Sau khi trà tì (thiêu), tìm thấy xá lợi
năm sắc, răng, lưỡi đều không cháy. [X. Ngũ
đăng hội nguyên tục lược Q.4].
BẢO KÍNH
Có nghĩa là tấm gương rất quí báu, là
Tháp Bảo Khiếp Ấn
Bảo Kim
BẢO KIM

B
401
tên đẹp để gọi tấm gương. Trong Mật giáo thường được dùng làm vật cúng dường hoặc để trang nghiêm đạo tràng. Trong hai mươi mốt vật cúng dường được liệt kê trong kinh Đà la ni tập quyển 3, thì bảo kính là vật thứ mười tám. Khi làm lễ quán đính cũng dùng bảo kính. Lược xuất kinh quyển 4 (Đại 18, 252 thượng), nói: "Sau đó, cầm gương để người ấy soi xét, vì họ mà nói tính tướng của các pháp bằng bài kệ như sau: hết thảy các pháp tính, nhơ sạch không thể được, chẳng thực cũng chẳng hư, đều từ nhân duyên hiện". [X. kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.8, Q.9]. (xt. Kính).

BẢO KÍNH TAM MUỘI CA

Có một quyển. Còn gọi là Động sơn Lương giới thiền sư bảo kính tam muội, Bảo kính tam muội. Do tổ Động sơn Lương giới (807-869) thuộc tông Tào động đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 47 (Quân châu Động sơn ngộ bản thiền sư ngữ lục) và Đại chính tạng tập 48 (Nhân thiên nhãn mục quyển 3).

Tập thơ này là diễn tả ý chỉ sâu xa của thuyết Chính thiên hồi hỗ trong tông Tào động. Nhưng thật ra, thuyết Chính thiên hồi hỗ đã bắt nguồn từ Tham đồng khế do sư Thạch đầu Hi thiên soạn. Về sau, Thạch đầu truyền cho Dược sơn, Dược sơn truyền Vân nham, Vân nham truyền Động sơn, đến Động sơn mới tập đại thành thuyết Ngũ vị. Bởi thế, tập thơ này cùng với Tham đồng khế đều là sách của tông Tào động và đều được coi trọng. Toàn tập có chín mươi tư câu thể bốn chữ, gồm ba trăm bảy mươi

sáu chữ tổ thành.
Các sách chú giải về tập thơ này thì có:
1. Bảo kính tam muội huyền nghĩa 1 quyển, được in trong phần Phụ lục của sách Trùng biên Tào động ngũ vị hiển quyết quyển hạ. Do Vân ngoại Vân tụ (1242-1324) đời Tống viết. Vân tụ chú thích Bảo kính tam muội rất tường tận để nói rõ cái nguyên nghĩa của nó.
2. Bảo kính tam muội bản nghĩa 1 quyển, do Hành sách đời Thanh viết. Dùng sáu loại đồ thuyết Bảo kính tam muội, Thiên chính hồi hỗ, Tam điệp phân quái, Ngũ biến thành vị, Nhị dụ hiển pháp và Lục hào nhiếp nghĩa để nêu tỏ cái tinh nghĩa của Trùng li lục hào và Thiên chính hồi hỗ; còn giải rõ thuyết Ngũ vị và bác bỏ sự nhận xét của Giác phạm và Vĩnh giác.
3. Bảo kính tam muội nguyên tông biện mậu thuyết 1 quyển, do Vân tông Tịnh nạp đời Thanh viết. Tịnh nạp trình bày nghĩa gốc của Bảo kính tam muội, đồng lời:
- Nói rõ về Trùng li lục hào, Thiên chính hồi hỗ của Vân nham.
- Lấy Chính thiên của Động sơn Lương giới làm gốc mà dựng Ngũ vị công huân.
- Lấy công huân của Tào sơn bản tịch làm gốc mà lập Ngũ vị quân thần.
- Lấy Chính thiên công huân quân thần của Thạch sương làm gốc mà lập Ngũ vị vương tử v.v... để hiển bày cái nguyên ý của Bảo kính tam muội ca, mà bác bỏ thuyết của Giác phạm và Đại tuệ.
Ba tác phẩm kể trên đây đều được thu vào Vạn tục tạng tập 111. Ngoài ra, còn có Bảo kính tam muội bất năng ngữ do vị tăng người Nhật bản là Chỉ nguyệt Tuệ ấn soạn, và Bảo kính tam muội xuy xướng của Diện

sơn Thụy phương.
BẢO KÍNH TỰ
Vị trí chùa nằm ở Khánh thượng bắc
đạo Nghinh nhật quận Tùng la diện, Hàn
quốc. Tương truyền được sáng lập vào thời
đại vua Thánh đức (ở ngôi 702-736) nước
Tân la, do Đại sư Nhật chiếu ở chùa Bạch
mã huyện Lạc dương, Trung quốc, chủ sự
xây cất. Cứ theo truyền thuyết, thời vua Minh
BẢO KÍNH TỰ

B
402
đế nhà Đông Hán, sai sứ sang Tây vực cầu pháp, giữa đường gặp các ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan chở kinh sách cùng với một tấm gương tám mặt, một tấm mười hai mặt đang đi sang Đông độ. Về sau, tấm gương mười hai mặt thì chôn ở dưới nhà Pháp đường của chùa Bạch mã, còn tấm gương tám mặt thì do sư Nhật chiếu mang đến nước Tân la. Vì từng có câu dự ngôn rằng: "Men bờ bán đảo bể đông, nếu tìm được cái hồ sâu mà chôn gương, rồi làm ngôi chùa ở đó, thì nơi ấy sau sẽ trở thành trung tâm hưng thịnh của Phật pháp". Nhật chiếu tìm được cái hồ sâu trăm thước, liền chôn gương xuống dưới rồi làm chùa ở trên, nhân đó mà đặt tên là chùa Bảo kính. Lại theo văn hiến ghi chép thì tấm gương tám mặt hiện nay được chôn ở dưới điện Tịch quang của chùa này.

BẢO LÂM

.....

Chỉ rừng cây bảy báu trong thế giới Cực lạc của Phật A di đà ở phương Tây, gọi tắt là Bảo lâm. Cũng tức là rừng cây báu được nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Kinh Đại bảo tích quyển 18 (Đại 11, 97 trung), nói: "Gió thổi rừng cây bảy báu, hoa rụng cuốn lại thành đống, lượng cao bằng bảy người đứng, mầu sắc rực rỡ soi sáng cõi Phật". [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

BẢO LÂM TRUYỆN

.....

Gồm mười quyển. Hiện còn bảy quyển, mất ba quyển bảy, chín, mười. Còn gọi là Đại đường thiều châu song phong sơn tào

khê bảo lâm truyện, Tào khê bảo lâm truyện. Song phong sơn tào hậu khê bảo lâm truyện. Do sa môn Trí cự (hoặc Tuệ cự) ở Chu lăng đời Đường, soạn vào năm Trinh nguyên 17 (801). Thu vào Tống tạng di trân tập thứ 2 (nhà xuất bản Tân văn phong ở Đài loan in ảnh phát hành). Chùa Bảo lâm ở núi Tào khê thuộc Thiều châu là đạo tràng của Lục tổ Tuệ năng thuộc Thiền tông tuyên dương Thiền pháp, cho nên lấy đặt tên sách để xiển minh pháp thống của Lục tổ Tuệ nặng. Nội dung thu chép những tư liệu có liên quan đến lịch sử Thiền tông, như Lục tổ đàn kinh, Ngũ minh tập, Tục pháp truyện, Quang xán lục, Lịch đại pháp bảo kí, mà tập đại thành, và chủ trường thuyết hai mươi tám tổ truyền thừa. Sau có Tổ đường tập, Cảnh đức truyền đăng lục, Quảng đăng lục, Tục đăng lục, dưới đến Truyền pháp chính tông kí, Định tổ đồ của Đại sư Minh giáo Khế tung đã xác định thuyết hai mươi tám tổ truyền thừa ngày nay. Soạn giả soạn bộ sách này rất có dụng ý, tức trong đó có nêu lên mối quan hệ giữa Sư tử tôn giả và Bồ đề đạt ma, cho nên, khi bộ sách này xuất hiện đã bị những trứ tác của người đời sau trách hỏi.

BẢO LÂM TỰ

.....

I. Bảo lâm tự. Vị trí chùa nằm trên núi Tào khê về phía nam huyện Khúc giang ba mươi lăm cây số thuộc tỉnh Quảng đông. Nay gọi là Nam hoa tự, Nam hoa cổ tự, Nam hoa Thiền tự. Do vị tăng người Thiên trúc tên là Trí dược sáng lập vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời Lương. Điện Tịch Quang chùa Bảo Kính

BẢO LÂM

B
403
Khoảng năm Nghi phụng (676-678) đời Đường, Lục tổ Đại giám Tuệ năng mở đạo tràng rộng thêm, học đồ đông đảo, đạo pháp đại thịnh, Hoài nhượng ở Nam nhạc, Hành tư ở Thanh nguyên đều là những người nối pháp Lục tổ. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đổi tên là Trung hưng tự. Năm Cảnh long thứ 2 (708) xây lại, đổi là Pháp tuyền tự. Đời Ngũ đại lại lấy tên cũ Bảo lâm tự. Trong năm Khai bảo (968-975) đời Tống bị nạn binh lửa thiêu hủy tháp Linh chiếu, lập tức phải tu bổ lại chùa tháp, rồi đổi là Nam hoa tự. Thời Minh, Đức thanh ở Hàm sơn nhận lời thỉnh vào núi phục hưng toàn bộ. Những di vật còn đến nay thì có tượng nhục thân của Lục tổ, chiếc bát ăn cơm và đôi guốc, và những cổ tích như: suối Trác tích đời Đường, tháp Linh chiếu đời Tống v.v... [X. Lục tổ đàn kinh; Lục tổ đại sư duyên kí ngoại kí; Tống cao tăng truyện Q.8; Hàm sơn đại sư mộng du toàn tập Q.50 đến Q.55].
II.Bảo lâm tự. Vị trí chùa nằm ở quận Trường hưng, Toàn la nam đạo nước Đại hàn. Hiệu là Ca trí sơn. Do vị tăng tên là Thể trừng sáng lập. Vua Hiến khang năm thứ 9 (883) ban hiệu chùa là Bảo lâm. Đại hùng bảo điện trong chùalà kiến trúc của Triều tiên ở thời kì đầu, rất là tráng lệ; cây đèn đá được chạm trổ bằng một thủ pháp rất tinh tế vi diệu, là di phẩm của thời đại Tân la, cực kì trân quí; tháp Linh diệu là tháp Xá lợi đẹp đẽ trang nghiêm, cũng là một kiệt tác. [X. Triều tiên Phật giáo thông sử; Triều tiên kim thạch tổng

lãm thượng].
III.Bảo lâm tự. Vị trí chùa ở tỉnh Hồ bắc, cách huyện Ứng sơn về phía bắc mười hai cây số. Phía trước gần sông lớn. Hiện còn các bia đá dựng vào đời Tống, Nguyên. Tương truyền, vua Thái tổ nhà Minh lúc còn nhỏ đã chăn bò ở đây. Khoảng năm Hồng vũ (1398), vua ban hiệu là Chính giác tự.
BẢO LÂU CÁC KINH
Có ba quyển. Nói đủ là Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni kinh. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung tán thán công đức lầu gác, chia làm chín phẩm, phẩm Tự, Căn bản đà la ni, Thành tựu tùy tâm đà la ni pháp, Hộ ma v.v... Y theo kinh này mà tu pháp Bí mật đường cúng dường, Diệt tội, thì gọi là Bảo lâu các kinh pháp. Có hai bản dịch khác nữa là Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni kinh 3 quyển (do Bồ đề lưu chi đời Đường dịch), Mâu lê mạn đà la chú kinh 2 quyển (đời Lương, mất tên người dịch).
Chùa Bảo Lâm ở Hàn Quốc
Chùa Nam Hoa Cổ ở Quảng Đông
BẢO LÂU CÁC KINH

B
404
BẢO LÂU CÁC KINH PHÁP
Tức là phép tu lấy đức Thích ca Như lai làm bản tôn để cầu diệt tội và cầu cho linh hồn người chết được giải thoát. Còn gọi là Đại bảo lâu các pháp, Bảo lâu các pháp. Tức lấy thuyết trong kinh Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni, do ngài Bồ đề lưu chi dịch, kinh Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni, do ngài Bất không dịch và kinh Mâu lê mạn đà la chú (khuyết danh), làm phép tu cơ bản.
Khi tu phép này, ở trong đạo tràng vẽ mạn đồ la lầu gác báu, trước mạn đồ la đặt đàn lớn, cũng thiết đàn Hộ ma, và tụng Quảng đại thiện trụ bí mật lâu các đà la ni. [X. Đồ tượng sao Q.3].
BẢO LÂU QUÁN
Còn gọi là Tổng tưởng, Tổng tưởng quán. Là phép quán tưởng thứ sáu trong mười sáu phép quán tưởng nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Tức quán tưởng các cõi nước quí báu, mỗi cõi có năm trăm ức lầu gác báu, trong lầu gác có vô lượng chư thiên hòa tấu các nhạc trời, lại có những nhạc khí treo giữa hư không, như Thiên bảo chàng, không đánh mà tự kêu.
BẢO LIÊN TỰ
.....
Vị trí chùa nằm trên khu đất bằng, cao của núi Đại tự tại Hương cảng. Chung quanh có các núi Phượng hoàng, Di lặc, Liên hoa, Mộc ngư, Sư tử đầu v.v... Trước kia, có danh xưng là “Hương cảng đệ nhất Thiền lâm”. Khoảng năm Tuyên thống (1909-1911) cuối đời Thanh, hai Thiền sư Đại duyệt và

Đốn tu từ Kim sơn tỉnh Giang tô đến đây mở núi. Năm Dân quốc 13 (1924), Hòa thượng Kỉ tu ở chùa Giang thiên Kim sơn đến đây, nhận lời mời giữ chức trụ trì, mới đặt tên chùa là Bảo liên tự, năm sau xây cất đại điện. Dân quốc 19, Hòa thượng Phiệt khả kế nhiệm trụ trì, mở rộng thêm nữa, lần lượt hoàn thành điện Địa tạng, nhà Tổ, nhà Ngũ quán, nhà Thiền Bát nhã, viện dưỡng bệnh. Dân quốc 53, lại mở rộng Đại hùng bảo điện, đến năm 58 thì hoàn thành, khí thế to lớn, giữa điện thờ tượng Tam tôn đại Phật mình vàng, hai bên thờ mười tám vị La hán, chùa trở thành là một trong các ngôi chùa danh tiếng tại Đông nam á.

BẢO LINH

.....

I. Chuông báu.Là một trong năm loại chuông. Còn gọi là Bảo châu linh. Là pháp khí được dùng trong Mật giáo. Nắm chuông là chày ngọc báu, trên tay cầm có khắc mắt quỉ, mình chuông không hoa văn trang sức. Chuông, bày tỏ nghĩa nói pháp; trong phép tu, cùng với bốn loại chuông khác, nó được đặt ở trên đại đàn trong vị trí tương ứng. (xt. Ngũ Chủng Linh).

II.Chuông báu. Là chuông được trang sức bằng năm thứ báu. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 272 thượng), nói: "Bốn mặt chung quanh treo chuông báu rủ xuống, màu sắc sáng rỡ, rất là đẹp đẽ". [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Nhập bí mật mạn đồ la vị].

BẢO LOA

.... .

Tức là Loa báu (cái tù và), một trong những pháp cụ, tiêu biểu âm thanh nói pháp của đức Như lai. Vì tôn trọng tiếng

loa pháp nên gọi là Bảo loa. Kinh Thiên thủ (Đại 20, 111 thượng), nói: “Nếu cần vời gọi hết thảy chư thiện thần, thì dùng tay Bảo loa”. Kinh Bất không quyên sách quyển 18 phẩm Thế gian thành tựu chép, chúng sinh nghe tiếng loa, có thể diệt trọng tội,

BẢO LÂU CÁC KINH PHÁP

B
405
hoặc vãng sinh Tây phương cực lạc quốc. [X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.4; Thích ca văn ni Phật tu hành nghi quĩ]. (xt. Pháp Loa).
BẢO LƯỢNG
.....
Vị tăng thời Nam bắc triều. Người huyện Đông lai (Dịch huyện Sơn đông), họ Từ. Mười hai tuổi theo pháp sư Đạo minh ở Thanh châu xuất gia, học các kinh luận, hiểu thấu thông suốt. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đi xuống nam đến kinh ấp, ở chùa Trung hưng, chuyên tâm Thiền tư. Thời bấy giờ, vua Kính lăng văn tuyên nhà Tề, nghe danh sư đạo cao, đích thân đến chỗ sư ở, thỉnh sư làm bậc pháp tượng. Sau đó không lâu, sư đến ở chùa Linh vị, mở tràng giảng các kinh luận Niết bàn, Thành thực, Pháp hoa, Vô lượng thọ v.v... thao thao ngang dọc, biện luận sắc bén, không hề vướng mắc, cho nên những người hỏi đạo đều hỏi được hết ý của mình. Sư chơi thân với sư Bảo chí, từng tặng áo cho nhau. Đến đời Lương cũng được Vũ đế tôn sùng. Năm Thiên giám thứ 8 (509), sư sưu tập các thuyết của mọi nhà, soạn thành bộ Niết bàn kinh tập giải 71 quyển, Vũ đế tự tay viết bài tựa. Tháng 10 năm thứ 8 nhập tịch tại chùa Linh vị, thọ sáu mươi sáu tuổi. Vua Văn tuyên vẽ tượng sư để thờ ở chùa Phổ hoằng. Học trò có các vị Tăng mân ở chùa Trang nghiêm, Pháp vân ở chùa Quang trạch và Tăng thiên ở chùa Linh căn. [X. Lương cao tăng truyện Q.8, Q.10 Bảo chí truyện; Nam sử liệt truyện thứ 66].

BẢO MAN DỤ KINH
Tên Phạm:Ratnamàlàvadàna, ý là thí dụ dùng các thứ báu mà trang sức. Cũng có bản viết là Ratnàvadànamàlà, Ratnàvadànatatva. Kinh này là loại văn học thí dụ (Avadàna), tường thuật về nhân duyên các đệ tử của Phật, kiếp trước nhờ tạo nghiệp thiện mà kiếp sau được chứng quả báo tương ứng với nghiệp thiện. Trong một số nguyên điển bằng tiếng Phạm,Ratnàvadànamàlàthu chép mười hai duyên, đó là:
1. Dũ nọa tử Nan đà kiến Phật duyên (Phạm: Kauzìdyavìryotsàhanàvadàna, nhân duyên kẻ lười biếng Nan đà gặp Phật).
2. Pháp hộ vương thỉnh Phật tẩy dục duyên (Phạm: Snàtàvadàna, nhân duyên vua Pháp hộ thỉnh Phật tắm gội).
3. Nữ nhân dĩ kim luân trịch Phật duyên (Phạm: Cakràvadàna, nhân duyên người đàn bà lấy bánh xe vàng ném Phật).
4. Ác kiến bất thí thủy đọa ngã quỉ duyên (Phạm:Pretikàvadàna, kẻ ác kiến không bố thí nước phải rơi vào cõi quỉ đói).
5. Thái hoa cúng dường Phật đắc sinh thiên duyên (Phạm: Zàlapuwpàvadàna, nhân duyên hái hoa cúng dường Phật được sinh cõi trời).
6. Phật thuyết Ta vạt nẵng Pháp thiên tử thụ tam qui hoạch miễn ác đạo kinh (Phạm: Sùkaryàvadàna, kinh Phật nói về Pháp thiên tử Ta vạt nẵng thụ tam qui được thoát khỏi ngả ác).
7. Hữu đại uy đức duyên (Phạm: Vapuwma-tkumàràvadàna, nhân duyên có uy đức lớn).
8. Vấn đáp duyên (Phạm: Praznottaràva-dàna, nhân duyên hỏi

đáp).
9. Bạch tịnh tỉ khưu ni y lí thâm sinh
duyên (Phạm:Zuklàvadàna).
10. Bảo thủ tỉ khưu duyên (Phạm:
Hiraịya-pàịyàvadàna).
11. Ngột thủ tỉ khưu duyên (Phạm:
Hastakà-vadàna).
12. Ngũ bách thương khách nhập hải
thái bảo duyên (Phạm:Sàrthàvàhavadàna,
nhân duyên năm trăm lái buôn xuống biển
BẢO MAN DỤ KINH

B
406
tìm ngọc). Một bản tiếng Phạm nữa là Ratnàvadànatatva thì thu chép hai mươi ba duyên.
Kinh này do các bài kệ tụng bằng tiếng Phạm tổ thành, là những bài kệ do tôn giả Ưu bà cúc đa (Phạm: Upagupta nói ra nhằm khuyên vua A dục tu nghiệp thiện để được ích và công đức. Nội dung phần nhiều lấy đề tài từ kinh Soạn tập bách duyên và kinh Tạp bảo tạng nhằm mục đích truyền bá rộng rãi nghĩa Đại thừa. Do đó, toàn bộ lấy việc tuyên dương Phật giáo Đại thừa làm tiền đề, đặc biệt nhấn mạnh sự cung kính Tam bảo, khuyên tu mười Ba la mật để được công đức, hạnh phúc, cho đến vãng sinh cõi Phật.
Về niên đại thành lập kinh này có nhiều thuyết. Đứng về phương diện tư tưởng mà nói, thì kinh này tương đương với tư tưởng Đại thừa tiến bộ; còn nói về mặt ngôn ngữ và thể văn thì hoàn toàn giống với văn học Phú lan na. Cho nên, nhà học giả Hà lan là Sử bái nhĩ (Speyer, Jacob Samuel; 1854-1913), suy định là kinh này đã được thành lập khoảng bốn trăm năm đến một nghìn năm sau Tây lịch. Học giả người Áo đại lợi là Ôn đặc nhĩ ni tư (Winternitz, Moriz; 1863-1937) và nhà học giả Nhật bản là Cao hoàng khoan ngã, thì cho rằng, kinh này được thành lập từ sau thế kỉ thứ VI Tây lịch. Năm 1955, Cao hoàng khoan ngã hợp hai bản Ratnàvadànamàlà và Ratnàvadànatatva làm một là Ratnamàlàvadànarồi hiệu đính và xuất bản. [J. Speyer: Avadànazataka; M.

Winternitz: Geschichte der indischen Literatur; Ấn độ học Phật giáo học nghiên cứu tam chi nhị (Cao hoàng khoan ngã)].

BẢO NINH TỰ

Vị trí chùa nằm trong nội thành Nam kinh tỉnh Giang tô. Do ngài Khang tăng hội, vị tăng người Tây thiên trúc, sáng lập vào năm Xích ô thứ 4 (241) đời Ngô đại đế thời Tam quốc. Ở thời Lưu Tống nam triều, được gọi là Kì viên tự. Khoảng năm Khai nguyên (713-741) đổi là Trường khánh tự. Trong năm Bảo đại (943-957), lại đổi là Phụng tiên tự. Đến khoảng năm Thái bình hưng quốc (976-984) đời Tống, nhà vua ban tên hiệu là Bảo ninh tự. Trong chùa có các kiến trúc như đài Phượng hoàng, tháp trắng, điện Quan âm, nhà La hán, nhà Thủy lục v.v..., chư tăng trong chùa độ năm trăm người. Đến năm Chính hóa thứ 7 (1117), nhà vua ra lệnh đổi tên là Thần tiêu cung. Niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) lại lấy làm Hành cung và như thế là chùa bị bỏ hẳn. Lại chùa này lấy tổ Pháp dung ở núi Ngưu đầu làm tổ sư khai sơn, đã một thời cực thịnh, trước sau có các vị cao tăng như Tuệ đồng ở Phụng tiên, Nhân dũng chùa Bảo ninh, Thanh mậu ở Cổ lâm trụ trì. [X. Kim lăng Phạm sát chí Q.48].

BẢO NỮ

.....

Còn gọi là Nữ bảo, Ngọc nữ, Ngọc nữ bảo. Là một trong bảy thứ báu của Chuyển luân Thánh vương. Chuyển luân Thánh vương là người đã thành tựu bảy thứ báu, đầy đủ bốn đức thống nhất bốn châu Tu di, mà dùng chính pháp trị đời. Ngọc nữ trong bảy báu là bảo thành tựu, tức thình lình thị hiện thành ngọc nữ, diện mạo đoan

chính, các lỗ chân lông trên toàn thân đều
phát ra mùi hương chiên đàn, lời nói êm ái,
cử chỉ dịu dàng. [X. kinh Trường a hàm
Q.3; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.43].
BẢO NGUYÊT ĐỒNG TỬ VẤN PHÁP KINH
Có một quyển. Còn gọi là Đại thừa bảo
nguyệt đồng tử vấn pháp kinh, Nguyệt đồng
tử vấn pháp kinh. Do ngài Thí hộ đời Bắc
BẢO NINH TỰ

B
407
Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật việc con vua Tần bà sa la là Bảo nguyệt hỏi đức Phật về công đức xưng danh hiệu của Phật, đức Phật trả lời là trong mười phương, mỗi phương đều có danh hiệu của một đức Phật, nếu tin và trì danh hiệu của mười vị Phật, thì trừ diệt được các điều ác và chứng Vô thượng chính đẳng giác.
Ngoài ra, trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5, có các câu (Đại 26, 41 trung): "Nên nghĩ đến chư Phật ở mười phương, xưng niệm danh hiệu của các Ngài, như đã được nói trong phẩm A duy việt trí của kinh Bảo nguyệt đồng tử sở vấn". Như vậy, còn có kinh Bảo nguyệt đồng tử sở vấn nào khác nữa, mà bản dịch của Thí hộ chỉ là một phẩm được rút ra từ kinh ấy chăng?
BẢO PHIÊT
.....
Chiếc bè báu. Thí dụ giáo pháp của đức Phật như chiếc bè quí báu. Bảo, là quí báu; phiệt, là công cụ để chở người. Bởi vì Phật pháp có thể đưa người qua khỏi bể khổ sống chết mà đến bờ Niết bàn yên vui, cũng như cái bè có thể chở người qua sông, cho nên ví như thế. Trong A hàm quyển 54 kinh Đại phẩm a lê tra (còn gọi là kinh Phiệt dụ) có chép Phiệt dụ pháp.
BẢO PHÚC DIÊU PHONG ĐÍNH
Tên công án trong Thiền tông. Sự tích dùng một câu đưa một câu đẩy (nhất ai nhất tạt) của ba nhà Tòng triển núi Bảo phúc, Tuệ lăng chùa Trường khánh và Đạo phủ ở Kính thanh đời Đường để

phát huy tông phong. Bích nham lục Tắc 23 (Đại 48, 164 thượng), nói: "Bảo phúc, Trường khánh đi chơi trên núi, Phúc đưa tay chỉ, nói: "Chỉ trong chỗ này là Diệu phong đỉnh" Khánh nói: "Đúng thế, song đáng tiếc!" (...) Sau kể lại cho Kính thanh, Thanh nói: "Nếu không phải là Tôn công, thì liền thấy đầu lâu khắp đồng hoang". Mấy câu đối thoại đưa đẩy trên đây là thế này: Một hôm, Bảo phúc và Trường khánh vào núi chơi, Bảo phúc chỉ khu đất ở trong núi bảo đó là Diệu phong đỉnh. Diệu phong đỉnh (đỉnh núi nhiệm mầu) có xuất xứ từ kinh Hoa nghiêm, dùng để hiển bày thí dụ sự tròn đầy bình đẳng của bản thể vũ trụ; ý của Bảo phúc muốn nói, cái thấy ngay ở trước mắt tức là diệu phóng đỉnh, cần gì phải tìm đâu xa mới thấy suốt được bản lai diện mục. Trường khánh cho là đúng thế, nhưng đáng tiếc là diệu phong đỉnh nay đã băng hoại rồi. Ý Trường khánh muốn nói, chỉ có người mắt sắt con ngươi đồng mới không bị lừa dối. Sau Kính thanh khen và nói, nếu chẳng phải là Trường khánh (họ Tôn), thì những người tham Thiền trong thiên hạ đều coi diệu phong đỉnh sống động như vật chết khô cứng. Vì Bảo phúc thì theo cái thấy hướng thượng mà đề khởi toàn tướng của sự viên mãn bình đẳng; còn Trường khánh thì đứng trên quan điểm hướng hạ để hiển bảy sự hoạt dụng sống động vô tận; cho nên Kính thanh khen Trường khánh ở điểm này. Tóm lại, sự đưa đẩy của ba người tột cùng là hiển bày cái cảnh giới đồng chiêm đồng dụng đồng xướng đồng họa. Khi bình giảng công án này, Tuyết đậu nói: "Trăm nghìn năm sau, chẳng nói không, chỉ là số ít", để tán thán.

Lại có bài kệ rằng: “Diệu phong sừng sững
nhiệm mầu thay, Tới rồi biết ngỏ với ai đây?
Chẳng phải Tôn công bày lẽ ấy, Đầu lâu
mặt đất mấy ai hay?”
BẢO PHÚC VIÊN
Viện Bảo phúc. Vị trí nằm trong núi
Bảo phúc huyện Long khê tỉnh Phúc kiến.
Do Thứ sử Chương châu là Vương công
BẢO PHÚC VIÊN

B
408
khâm sáng lập vào năm Trinh minh thứ 3 (917) nhà Hậu Lương đời Ngũ đại. Lấy pháp tự của Nghĩa tồn ở núi Tuyết phong là Tòng triển ở núi Bảo phúc làm tổ khai sơn, Tòng triển ở đây khoảng mười hai năm, học chúng bốn phương đến y chỉ thường là hơn bảy trăm người; Tòng triển nhập tịch vào năm Thiên thành thứ 3 (928). Về sau tiếp nối có các sư thuộc pháiTuyết phong, như Siêu ngộ, Khả trù, Thanh hoát v.v... trụ trì, hoằng dương tông phong. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.329; Phúc kiến thông chí Q.9].

BẢO PHƯỜNG

.....

Ở giữa khoảng Dục giới và Sắc giới có đại bảo phường (phường báu lớn), đức Phật đã từng ở đấy nói kinh Đại tập. Kinh Đại tập quyển 1 (Đại 13, 2 trung, hạ), nói: "Lúc bấy giờ, Như lai thị hiện vô lượng thần thông đạo lực, dần dần đến trong phường thất bảo ấy, (...) các Bồ tát nơi ấy đều cùng khởi hành, đi đến phường đại bảo ở thế giới Sa bà".

Lại trưởng giả Cấp cô độc ở nước Xá vệ đã đem vàng ròng (một trong bảy thứ quí báu) rải mặt đất, mà mua được khu vườn của Thái tử Kì đà để làm tinh xá cúng dường đức Phật, do tích ấy, về sau, các chùa viện cũng được gọi bằng các mĩ danh như bảo phường, kim địa. Ngoài ra, cũng có nơi gọi chùa viện là Bảo địa, như nói Hương thành bảo địa, Trường ca du bảo địa. [X. Lục tổ đàn kinh].

BẢO QUAN

.....
Còn gọi là Thiên quan. Chỉ chiếc mũ được trang sức bằng ngọc báu. Còn là vật dùng để trang nghiêm Phật và Bồ tát, như bồ tát Bảo quan ngồi trên hoa sen, tay trái cầm mũ báu. Mũ báu có nhiều loại, chủ yếu có mấy loại sau đây:
1. Ngũ trí bảo quan, trong mũ có năm vị hóa Phật, biểu thị cái đức đầy đủ năm trí.
2. Tam phong bảo quan, biểu thị nghĩa ba bộ Thai tạng.
3. Vô lượng thọ Phật bảo quan, trong mũ có Phật Vô lượng thọ, do bồ tát Quán tự tại đội. Vì nhân quả của hai đấng tôn này có khác nhau, dùng mũ này để biểu tỏ nghĩa Quán tự tại vào quả vị là Vô lượng thọ.
4. Tháp bà bảo quan, là mũ có đặt tháp bà. Ngoài ra, có mũ một Phật của hóa Phật (mũ hóa Phật), mũ sư tử có đặt đầu sư tử, mũ kim tuyến, mũ đầu lâu, mũ hoa và mũ lọn tóc v.v...
BẢO QUAN BỒ TÁT
Bảo quan, Phạm: Ratna-kủỉa, hoặc Ratna-makuỉa (dịch âm là La đát na ma câu tra). Còn gọi là Bảo quan đồng tử, Bảo quan đồng tử bồ tát. Là vị Bồ tát bày ở ngôi thứ hai phía bắc bồ tát Văn thù sư lợi trong viện Văn thù thuộc hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Bảo quan (mũ báu) hàm ý là trang nghiêm, Phạm thiên, Đế thích, vua chúa, công khanh đều đội mũ báu đẹp đẽ. Vị tôn này tuy lấy cái đức phúc tuệ trang nghiêm của bồ

tát Văn thù làm
chủ, nhưng
không phải chỉ
trang nghiêm
cho chính mình,
mà còn làm lợi
ích cho chúng sinh, khiến được phúc tuệ
trang nghiêm.
Mật hiệu của vị tôn này là Trang nghiêm
Bồ Tát Bảo Quan
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
BẢO PHƯỜNG

B
409
kim cương, chủng tử là (ka), hình Tam
muội da là mũ báu trên hoa sen xanh. Hình
tượng màu vàng, ngửa bàn tay phải để ở
ngực, tay cầm ba cánh hoa bằng ngọc báu,
khuỷu tay trái mở ra và ngửa lên, bốn ngón
tay hơi co lại để cầm hoa sen, trên hoa có
mũ báu, ngồi bán già trên tòa sen đỏ. Chân
ngôn thì dùng Nhất thiết chư Phật chân
ngôn được nói trong kinh Đại nhật quyển
2 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng. [X. kinh
Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại
nhật kinh sớ Q.6, Q 16; Bí tạng kí].
BẢO QUAN THÍCH CA
.....
Chỉ tượng đức Thích ca đội mũ báu trên
đầu. Loại tượng vẽ này, ở chính giữa đặt
Phật Đại nhật, cạnh bên trái Phật A súc,
Phật Bảo sinh, cạnh bên phải Phật Di đà,
Phật Thích ca, đó là năm Phật. Lúc đầu có
lẽ chỉ tạo tượng cho đẹp đẽ, nên trang sức
bằng mũ báu
anh lạc, nhưng
đời sau thì cho
Bảo quan
Thích ca tức là
tướng Chuyển
luân thánh
vương của Phật
Đại thừa, dùng
để phân biệt với
tướng chán tục
xuất gia của
Phật Tiểu thừa.
Khi trong chùa
viện có thờ mười sáu vị la hán, thì vị tôn ở

chính giữa là Bảo quan Thích ca. [X. Đại đường tây vực kí Q.8; Tập thần châu tam bảo cảm thông lục Q.trung phần 5].

BẢO QUANG THIÊN TỬ

Là một trong Tam quang thiên tử. Còn gọi là Bảo ý nhật thiên tử, Nhật thiên tử. Là hóa thân của bồ tát Quan thế âm, nội thần của trời Đế thích. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tự; Pháp hoa văn cú Q.2]. (xt. Tam Quang Thiên Tử).

BẢO QUANG TỰ

Vị trí chùa nằm ở Tân đô tỉnh Tứ xuyên. Xây dựng vào đời Đông Hán, đến đời Tùy gọi là chùa Đại thạch. Năm Quảng minh thứ 2 (881), Vua Hi tôn nhà Đường đã đến ở đây để tránh loạn Hoàng sào, tháp xá lợi trong chùa bỗng nhiên phóng ra ánh sáng, vua Hi tôn liền cho xây lại tháp, đồng thời, sai quốc sư Ngộ đạt sửa sang chùa cảnh và đổi tên là chùa Bảo quang. Cứ nghe truyền thì vào thời toàn thịnh ở đời Tống, tăng chúng trong chùa đông tới ba nghìn người, thành là ngôi danh lam nổi tiếng cả trong và ngoài nước.

Trong đời Minh, chùa trở nên hoang phế, đến năm Khang hi thứ 9 (1670) đời Thanh được xây cất lại. Cuối đời Thanh, trong thời kì pháp sư Tông hưng trụ trì, được đại sư Thanh phúc tặng ba viên Xá lợi và hai pho tượng Phật bằng ngọc. Chùa có diện tích bằng hai mươi nghìn mét vuông đất, ngoài điện Thất Phật, điện Đại hùng, nhà thờ năm trăm La hán ra, trong chùa còn có mười sáu đình viện khác. Ngoài ra, chùa còn bảo tồn năm quyển "Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh" từ đời

Minh, được
viết trên
nền giấy
màu xanh
bằng vàng
và bạc trộn
lẫn với
nhau và Tháp Xá Lợi Quang
BẢO QUANG TỰ
Tượng Phật Thích Ca Bảo Quan

B
410
tấm bìa đá Nghìn Phật khắc vào năm Đại đồng thứ 6 (540) đời Lương nam triều.
BẢO QUÍ
.....
Vị tăng đời Tùy. Là học trò của ngài Đạo an đời Bắc Chu. Rộng thông các sách, đặc biệt tinh thông Luật học. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Chi mẫn độ đời Tấn đã biên soạn "Hợp duy ma kinh" 5 quyển, tổng hợp tinh nghĩa của ba dịch giả Chi khiêm, Trúc pháp hộ và Trúc thúc lan mà thành. Bảo quí bắt chước phương pháp của Chi mẫn độ, tổng hợp tinh nghĩa của ba loại kinh kim quang minh mà biên tập thành "Hợp bộ kim quang minh kinh" 8 quyển, còn gọi là Tân hợp Kim quang minh kinh. Thời bấy giờ, kinh Kim quang minh có ba loại dịch bản, tức bản bốn quyển của Đàm vô sấm, bản năm quyển của Da xá quật đa, và bản bảy quyển của Chân đế. Sư lại thỉnh Xà na quật đa dịch phẩm Ngân chủ đà la ni và phẩm Chúc lụy để thêm vào. Năm Khai hoàng 17 (597) dâng trình vua Văn đế, nhà vua viết tựa. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Thích thị kê cổ lược Q.2].
BẢO QUYỂN
Là loại văn học diễn biến từ thể văn biến đời Đường. Sản sinh vào khoảng đời Tống, Nguyên và lưu hành ở khoảng năm Chính đức (1506-1521) đời Vũ tôn nhà Minh đến cuối đời Thanh, đầu thời Dân quốc. Thời vua Chân tôn nhà Tống, các tăng sĩ bị cấm không được giảng tụng bằng văn biến thể, từ đó văn biến thể biến thành

hình thức "Đàm kinh", "Thuyết kinh", "Thuyết tham thỉnh", cũng tức là cái biến tướng của văn biến thể được phát triển, bảo quyển cũng nhân thời vận đó mà sản sinh. Nội dung kết cấu của bảo quyển với văn biến thể đại khái chỉ khác nhau chút ít, phần nhiều ngôn ngữ thông tục dễ hiểu, phối hợp âm nhạc, thêm giọng ngâm tụng nhằm mục đích thông tục hóa. Cái được tụng giảng là bảo quyền Phật giáo lấy nhân quả báo ứng, sự tích trong đạo Phật làm chủ yếu, cũng có khi lấy bảo quyển phi Phật giáo như truyện cổ dân gian, truyện cổ Thần đạo làm chủ yếu.

Tương truyền bảo quyền đầu tiên là bảo quyển Hương sơn, do Thiền sư Phổ minh đời Tống viết. Nhưng khảo sát thực tế thì cho thấy, bảo quyển Hương sơn, bảo quyển Tiêu thích chân không, bảo quyển Mục liên cứu mẫu xuất li địa ngục thăng thiên v.v... là những bảo quyển sớm nhất. Bảo quyển Phật giáo có thể chia làm hai loại là kinh văn khuyên đời và truyện cổ Phật giáo. Ở thời kì đầu, bảo quyển thường được gọi là Kinh. Như bảo quyển Dược sư bản nguyện công đức là hoàn toàn diễn kinh Dược sư bản nguyện chứ không thuật kĩ truyện cổ. Những bảo quyển phi Phật giáo tương đối nổi tiếng thì có bảo quyển Trân châu tháp, bảo quyển Mạnh khương nữ, bảo quyển Anh đài v.v... Những bảo quyền kể truyện cổ Phật giáo rất được dân gian hoan nghênh, và bảo quyển Mục liên cứu mẹ thoát khỏi địa ngục sinh lên cõi trời là thí dụ đẹp nhất. Ngoài ra còn có bảo quyển Mục liên (khác với bảo quyển Thăng thiên), bảo quyển Hương sơn, bảo quyển Diệu anh v.v... hoặc tường

thuật về sự tu đạo cứu đời của Bồ tát, hoặc nói về quá trình tu hành của thiện nam tín nữ dân gian, đối với phụ nữ rất có ảnh hưởng.

Danh từ "bảo quyển" chỉ là tên gọi chung cho loại sách này, chứ tên sách riêng biệt thì chưa chắc đã có hai chữ bảo quyển, mà chỉ gọi là "quyển", là "kinh", cũng có khi gọi là chân kinh, khoa nghi, bảo sám, bảo truyện v.v... Tuyên

BẢO QUÍ

B
411
giảng bảo quyển, gọi là "Tuyên quyển". Khi tuyên quyển, trước hết phải thắp hương thỉnh Phật, bao hàm sắc thái tôn giáo đậm đà, khác với sự giảng diễn thông thường.
Thể lệ của bảo quyển lấy văn vần làm chủ, dùng văn xuôi thuyết minh bổ sung. Thông thường mỗi bản chia làm hai mươi bốn phẩm, trong mỗi phẩm lại tách ra làm bốn phần:
1. Phần nghi thức, mở đầu và kết thúc đều phải thắp hương nghinh thỉnh, nghinh tống Phật Bồ tát Thần linh, những bài kệ đọc lúc này là kệ khai kinh, kệ tán hương, kệ thu kinh.
2. Phần tâu bạch, trước văn vần trong mỗi phẩm, dùng văn xuôi nói miệng để tâu bạch.
3. Phần ngâm tụng, là thể thường của bảo quyển, phần nhiều dùng văn vần thể bảy chữ hoặc mười chữ để ngâm tụng.
4. Phần ca xướng, dùng các bài hát thêm vào giữa phẩm hoặc cuối phẩm. Các bài thông dụng hơn cả là Trú vân phi, Hoàng oanh nhi, Sơn pha dương, Nhạn nhi lạc, Bàn trang đài (áng mây bay, chim hoàng oanh, con dê dốc núi, con nhạn lạc, bên đài trang), hoặc phối với các sênh tre, điệu đàn để dễ xướng tụng.
Bảo quyển thường bị lạm dụng thành tôn giáo dân gian bí mật, làm công cụ tổ chức của các hội đoàn bí mật, các tôn giáo dân gian như Bạch liên giáo, La giáo, Hoằng dương giáo, Văn hương giáo trong đời nhà Minh, đều dùng bảo quyển làm kinh quyển

phụng trì, cho nên bảo quyển thường bị các thế lực chính trị cấm lưu truyền. Những tác phẩm hiện còn không được bao nhiêu, theo những người sưu tập gần đây thì tổng số ước chừng chỉ còn độ một trăm bản mà thôi. [X. Trung quốc tục văn học sử (Trịnh chấn đạc); Bảo quyển chi nghiên cứu (Trạch điền thụy huệ)].

BẢO QUỲNH

.....

Vị tăng đời Lương thời Nam bắc triều. Người huyện Đông hoàn (Thủy tố, Sơn đông), họ Từ. Sau lánh nạn đến ở Tì lăng khúc a (huyện Đơn dương tỉnh Giang tô). Xuất gia từ nhỏ, thờ sa môn Pháp thông làm thầy, được coi là đạo khí. Hơn mười lăm tuổi, thụ học tông nghĩa Thành thực của ngài Pháp vân chùa Quang trạch, sau chuyển đến chỗ Nam giản Tiên sư, nghiên tập Tì đàm học. Tiên sư thấy người trong bụng rất mừng, bèn dặn môn đồ dạy viết. Trong năm thụ giới Cụ túc đã có thể thuật lại những lời mà vị giảng kinh đã nói, sau năm năm được bổ nhiệm chức Pháp chủ, rồi cùng với Tiên sư hoằng hóa ở Hàng châu và Hành châu, từng được Lương vũ đế vời vào điện Thọ quang để đàm đạo. Về sau, xin cáo từ trở về làng, giảng đạo ở chùa Kiến an, rồng trắng thường đến chỗ sư ngồi giảng, mọi người trông thấy đều kinh lạ và gọi sư là "Bạch quỳnh" (ngọc trắng). Vì lời thỉnh cầu của Giản tử Chu hoằng chính, sư lại một lần nữa về Kinh đô, giảng luận Thành thực, trong thời kì này cũng có nhiều hiện tượng linh dị. Kịp đến thời Vũ đế, Văn đế nhà Trần, sư được cử làm Kinh ấp Đại tăng chính, ra sức sửa đổi thói tệ cũ, khiến Tăng Ni tự kiểm điểm nghiêm túc. Thanh

danh của sư truyền khắp bốn phương, cả
các nước Đông hải cũng sai sứ đến xin vẽ
hình tượng của sư để về thờ vọng. Năm
Chí đức thứ 2 đời Trần, sư nhập tịch, thọ
tám mươi mốt tuổi, an táng ở phía sau Chung
sơn.
Sư giảng thuyết giỏi, như giảng luận
Thành thật chín mươi mốt lần, kinh Niết
bàn ba mươi lần, kinh Đại phẩm Bát Nhã
năm lần; trứ tác cũng nhiều, như Thành
thật huyền nghĩa 20 quyển, Thành thật văn
sớ 16 quyển, Niết bàn sớ 17 quyển, Đại
BẢO QUỲNH

B
412
phẩm sớ 13 quyển, Đại thừa nghĩa 10 quyển, Pháp hoa, Duy ma văn sớ mỗi thứ đều mấy quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.7; Lục học tăng truyện Q.22; Phật tổ lịch đại thông tải Q.10].
BẢO QUỐC TỰ
..
Vị trí chùa nằm ở sườn núi Linh sơn, cách huyện Ngân về phía tây mười lăm cây số thuộc tỉnh Triết giang. Được sáng lập vào đời Đường, lúc đầu gọi là chùa Linh sơn. Năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tôn diệt Phật, chùa bị phá hủy. Niên hiệu Quảng minh năm đầu (880), được xây lại, nhà vua ban hiệu là "Bảo Quốc Tự". Niên hiệu Trị bình năm đầu (1064) đời Tống, đổi tên là viện Tinh tiến, về sau lại lấy lại tên cũ Bảo quốc tự. Đại điện được dựng vào khoảng năm Đại trung tường phù (1008-1016) nhà Bắc Tống, là cấu trúc bằng gỗ lâu đời nhất hiện còn của vùng Giang nam. Còn các điện khác như điện Thiên vương, điện Quan âm v.v... phần nhiều được sửa lại hoặc làm thêm từ sau năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh.
BẢO SÁT
.....
I.Bảo sát. Tôn xưng cõi Phật. Sát, tiếng Phạm:Kwetra, hàm ý là ruộng đất, như kinh Đại A di đà, kinh Quán vô lượng thọ, đều nói cõi Phật được trang nghiêm bằng bảy thứ báu, cho nên gọi là Bảo sát. Cũng có chỗ gọi là Bảo quốc, Bảo giới. [X. kinh Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm Q.hạ; luận Tịnh độ Q.thượng (Ca

tài)].
II.Bảo sát. Mĩ danh gọi chùa Phật, tháp Phật. Pháp uyển châu lâm quyển 55 (Đại 53, 707 trung), nói: "Phá tà ngoại đạo, giữ chắc chính quốc, già lam, bảo sát, giảng hội truyền kinh, tiếng đức vang vọng".

BẢO SINH ẤN

Chỉ ấn hình báu do đức Bảo sinh Như lai kết trong hội Kim cương giới Tam muội da thuộc Mật giáo. Ấn này tức tay thành kim cương phọc, dựng thẳng hai ngón giữa của tay trái tay phải để biểu thị hình báu. [X. kinh Diệu cát tường bình đẳng bí mật tối thượng quán môn đại giáo vương Q.3].

BẢO SINH ĐÀ LA NI KINH

Có một quyển. Còn gọi là Bảo sinh kinh. Do ngài Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Trước hết, kinh dẫn thuật đà la ni, sau đó nói rõ về công đức của đà la ni, bảo nếu đọc tụng đủ bảy ngày thì có thể được thiên nhãn thanh tịnh. Lại nếu có người được nghe đà la ni này rồi thường nhớ nghĩ không dứt, thì sẽ có thể chứng được Bồ đề.

BẢO SINH PHẬT

Bảo sinh, Phạm: Ratna - saôbhava, dịch âm là La đát nẵng tam bà phạ; tên Tây tạng làRin-chen #byun-ba. Còn gọi là Bảo sinh Như lai. Là một trong năm đức Phật thuộc Kim cương giới trong Mật giáo. Đặt trong năm giải thoát luân trên Kim cương giới mạn đô la Thành thân hội, chính giữa nguyệt luân ở phương nam. Vị tôn này dùng ngọc báu đầy đủ công đức để làm cho

hết thảy chúng sinh đều đạt được điều sở
nguyện; cũng có thể làm phép quán đính
cho hành giả khi lên đến địa vị Pháp vương.
Nhiếp trong Bảo bộ thuộc năm bộ, chủ về
bình đẳng tính trí trong năm trí.
Ấn Bảo Sinh
BẢO QUỐC TỰ

B
413
Mật hiệu của vị tôn này là Bình đẳng
kim cương, chủng tử là (trà#) hoặc (ja),
hình Tam muội da là ngọc báu. Về hình
tượng thì trong các hội thuộc Kim cương
giới có khác nhau, như trong hội Thành
thân thì toàn thân là màu vàng, tay trái
nắm lại đặt ở
dưới rốn, tay
phải duỗi
xuống và bàn
tay hướng ra,
ngón vô danh
và ngón út hơi
co lại, còn ba
ngón kia thì
duỗi thẳng,
kết ấn Thí
nguyện, ngồi
xếp bằng trên tòa sen. Còn theo Đại lạc
kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi
quĩ chép, thì thân màu vàng, tay trái nắm
lại, cầm góc áo đặt trước ngực, tay phải kết
ấn Thí nguyện. Lại xưa nay, hình tượng
của vị tôn này giống với Bảo chàng Như lai
ở phương đông trong Thai tạng giới mạn
đồ la, cho nên được coi là đồng thể.
Kinh Kim quang minh quyển 1, kinh
Quán Phật tam muội hải quyển 9, kinh Đà
la ni tập quyển 10, bảo trong bốn đức Phật
ở bốn phương, thì vị tôn này tương đương
với Phật Bảo tướng ở phương nam, và cũng
tương đương với Phật Bảo chàng ở phương
nam nói trong kinh Kim quang minh tối
thắng vương quyển 8. [X. kinh Kim cương
đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1;

kinh Thủ hộ quốc giới đà la ni Q.2; kinh Kim cương đính Q.thượng; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu].

BẢO SỞ

Đối lại với "Hóa thành". Có nghĩa là chỗ ở quí báu, thí dụ Niết bàn cùng tột. Hóa thành, thí dụ Niết bàn của Tiểu thừa, ở gần nhưng chưa phải là đích thực; Bảo sở, tức thí dụ Niết bàn của Đại thừa, trỏ nơi đích thực chứng ngộ an trú. [X. kinh Pháp hoa phẩm Hóa thành dụ].

BẢO SỚ

.....

Gồm ba mươi quyển. Còn gọi là A tì đạt ma câu xá luận sớ, Câu xá luận bảo sớ, Câu xá luận sớ. Do ngài Pháp bảo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Cùng với Câu xá luận sớ của Thần thái, Câu xá luận kí của Phổ quang, gọi chung là ba bộ đại sớ của luận Câu xá. (xt. Câu Xá Luận Sớ).

BẢO SƠN THẠCH QUẬT

Hang đá Bảo sơn. Vị trí nằm về phía tây huyện An dương tỉnh Hà nam. Do học trò của Luật sư Quang thống là Đạo bằng đục mở vào năm Vũ định thứ 4 (546) đời Đông Ngụy, lúc đầu gọi là chùa Bảo sơn, sau đổi là chùa Linh tuyền. Năm Thiên bảo thứ 10 (559), Đạo bằng nhập tịch ở đây. Có hai nơi hang đá, hang Đại lưu ở phía nam chùa (còn gọi là đông Chu sa), hang Đại trụ ở phía bắc chùa (còn gọi là động Hưởng đường).

Trong hang Đại lưu có ba tôn tượng Thích ca. Di đà, Di lặc, cứ theo cách tạo

hình mà suy
đoán thì Đạo
bằng đã đục mở
vào thời đại
Đông Ngụy.
Hang Đại trụ đã
do đệ tử của Đạo
bằng là Linh dụ
Phật Bảo Sinh
Thần Vương Ca Tì La ở ngoài
hang đá núi Bảo Sơn
BẢO SƠN THẠCH QUẬT

B
414
đục mở vào năm Khai hoàng thứ 9 (589) đời Tùy. Tên gọi của hai hang là do Linh dụ đặt định, căn cứ theo tính lực kim cương của trời Na la diên để biểu thị ý Chính pháp tồn tại lâu dài. Đồng thời, trên vách đá ở cả trong lẫn ngoài hang, có chạm trổ tượng của Ca tì la thần vương, Na la diên thần vương, và khắc các kinh văn trong kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng, kinh Thắng man chương Nhất thừa, kinh Đại tập phần Nguyệt tạng phẩm Pháp diệt tận và kệ vô thường của Tuyết sơn đồng tử bỏ mình cầu pháp trong kinh Niết bàn.
Bản thân sư Linh dụ đã từng trải nỗi đau đớn của thời Bắc Chu phá diệt Phật pháp, sợ rằng Phật pháp sẽ tuyệt diệt, cho nên phát nguyện khắc kinh đá, cùng với kinh đá ở chùa Vân cư núi Phòng sơn, cùng là những sản vật của tư tưởng thời đại mạt pháp sắp đến, đều dự phòng pháp diệt mà khắc kinh điển trên bản đá. (xt. Phóng Sơn).
BẢO TẠNG
.....
Có nghĩa là kho tàng cất chứa những vật trân quí. Có hai thí dụ:
I.Bảo tạng. Thí dụ Diệu pháp huyền nhiệm có khả năng cứu giúp chúng sinh khổ nạn. Còn gọi là Pháp tạng. Kinh Vô lượng thọ (Đại 12, 269 hạ), nói: “Kho báu vô lượng tự nhiên phát ứng, giáo hóa an lập vô số chúng sinh”. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tín giải; kinh Văn thù sư lợi hiện bảo tạng].
II.Bảo tạng. Thí dụ tự tính bản lai, cũng tức là Phật tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 440 hạ), nói: “Kho

báu của chính nhà ngươi đầy đủ hết thảy, tự do sử dụng, chẳng phải đi tìm ở ngoài".

BẢO TẠNG LUẬN

I.Bảo tạng luận. Có một quyển. Do ngài Tăng triệu (374-414) đời Hậu Tần soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung thuyết minh thể dụng của chân như pháp tính, chia làm ba phẩm là phẩm Quảng chiếu không hữu, phẩm Li vi thể tịnh, phẩm Bản tế hư huyền. Những điều trình bày trong luận này thường được dẫn dụng trong các bộ Ngữ lục của các sư Lương giới ở Động sơn, Văn yển ở Vân môn cuối đời Đường và trong Tông kính lục của Diên thọ ở thời Tống, đủ chứng tỏ luận này là chỗ dựa trọng yếu của Thiền gia.

Tuy nhiên, luận này khác với các luận trong Triệu luận do Tăng triệu soạn, và nó cũng chưa được ghi trong các kinh tịch chí như: "Pháp luận mục lục" (thu vào Xuất tam tạng kí tập quyển 12) của Lục trừng thời Lưu Tống, Lương cao tăng truyện quyển 6 Tăng triệu truyện, Tùy thư và Đường thư v.v... Vả lại, cách hành văn trong luận này rất khác với các câu văn của Tăng triệu trong Triệu luận và trong các bài tựa của những kinh luận do Tăng triệu soạn, mà trái lại, phần nhiều là cách dùng lời của Thiền gia, cho nên có thể ngờ luận này là tác phẩm ngụy thác của Thiền gia đời Đường. [X. Tống sử Q.205, Q.208 Nghệ văn chí; Thông sử lược Q.19; Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục Q.3; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ; Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử đệ nhị phần đệ cửu chương Tăng triệu truyện lược (Thang dụng đồng); Triệu luận nghiên cứu (Trủng bản Thiện long); Bảo tạng luận chi tư tưởng

sử đích ý nghĩa (Liêm điền mậu hùng)].
II.Bảo tạng luận. Là tác phẩm Nhân minh của Tây tạng. Do Giả tào kiệt đạt mã nhân khâm trứ tác. Là sách giải thích các tác phẩm "Định lượng luận" và "Chính lí trích luận" thuộc Nhân minh học.

BẢO TẠNG NHƯ LAI

Còn gọi là Bảo tạng Phật. Là con trai BẢO TẠNG

B
415
của Phạm chí Bảo hải, sau khi xuất gia thành đạo, hiệu là Bảo tạng Như lai. Khi còn là vua Vô tránh niệm ở đời quá khứ xa xưa, Phật A di đà đã y vào đức Phật này mà phát tâm thành đạo. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.43 phẩm Mã huyết Thiên tử; kinh Bi hoa Q.8).

BẢO TẠNG THẦN

....

Phạm: Jambhala. Là vua Đại dạ xoa trông coi kho của báu vô tận. Cứ theo kinh Bảo tạng thần đại minh mạn nô la nghi quĩ quyển thượng chép, thì khi đức Thích tôn tu hạnh Bồ tát ở kiếp quá khứ đã từng chữa trị cho một bệnh tỉ khưu, tỉ khưu ấy liền vì đức Thích tôn mà nói ra Bảo tạng thần mạn nô la bí mật tam muội nghi quĩ. Về công đức trì kinh, thì cũng kinh trên nói, nếu tụng kinh này thì người không có của sẽ được của, người không có yên lành sẽ được yên lành, tất cả những điều mong cầu đều được thành tựu. Lại nếu người được thấy, được nghe thì tất cả trọng tội đã do ngu dại mà tạo nên trong nhiều đời nhiều kiếp ở quá khứ, đều được tiêu trừ.

Hình tượng của thần Bảo tạng mầu mây xanh, dùng các loại vật báu trang sức; tay phải làm dáng cho nguyện ước, có quả am ma lặc trong bàn tay, tay trái cầm cái túi chứa đầy của báu, ngồi xếp bằng trên tòa sư tử.

BẢO TẠNG THIÊN

Còn gọi là Bảo tạng thiên nữ. Thần chủ về phúc đức, vì thế được coi là đồng với Cát tường thiên, Biện tài thiên. Dịch âm

của tiếng Phạm là Tra la khư, nhưng không phải phiên từ chữ Phạm "bảo tạng", mà là do Tra la khư, tên gọi của Bảo tạng thiên vương nói trong Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp. Tiếng Phạm của Tra la khư thế nào thì chưa được rõ, mà tiếng Phạmtàrakalà nghĩa "người cứu giúp", lại cũng là tên của ác ma.

Cứ theo Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp chép, thì trời này có uy đức lớn, sức thần không gì sánh kịp, có thể làm những việc thù thắng ở thế gian, như xoay trời chuyển đất, nghiêng núi lật biển, đánh nhau được thua do ý chí mà thành, lụa là vàng bạc chất cao như núi, có thể thỏa mãn những điều mong ước như quan chức, kĩ nghệ, phòng giặc, chữa bệnh v.v... Hình tượng là hình Thiên nữ, thân cao hai thước năm tấc (Tàu), đầu đội mũ hoa, mình mặc áo đỏ tươi, thắt đai vàng, đi hài đen, tay phải cầm hoa sen, tay trái cầm ngọc báu như ý tròn sáng lấp lánh.

BẢO TẤT ĐỊA THÀNH PHẬT ĐÀ LA NI KINH

Có một quyển. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Khi đức Phật ở nước Ma già đà, vườn Thanh tịnh bên bờ hồ Bạch liên, vì Kim cương thủ và các đại Bồ tát nói rõ về công đức của xá lợi Phật cùng với nội dung thần chú và phép tu trì mà thuyết kinh này. Chữ "Bảo" trong đề kinh tức chỉ ngọc báu như ý và ấn báu; ngọc, biểu trưng tâm tính của chúng sinh; ấn, biểu trưng công đức của Xá lợi Phật. Nghĩa là khi tu pháp và cúng dường Xá lợi thì có thể tiêu trừ tất các tội nặng như bốn tội trọng, năm tội nghịch và tội phỉ báng pháp và được vô lượng phúc trí, thoát khỏi sinh tử, kéo dài tuổi thọ, sau khi

mệnh chung, tùy theo ý nguyện của mình, các cõi Tịnh độ trong mười phương, muốn sinh vào cõi nào thì liền được sinh vào cõi ấy.

BẢO THẠCH TỰ

Là một trong ba mươi mốt bản sơn

BẢO THẠCH TỰ

B
416
(chùa chính) của nước đại Hàn. Vị trí chùa
nằm trên núi Tiến lạc, phía nam quận
Cẩm sơn thuộc Trung thanh nam đạo,
do vị tăng người Tân
la tên là Tổ khưu sáng
lập vào năm vua Hiến
khang thứ 11 (885) sau
khi cùng với sư
Nguyên giác và
Nguyên thuận đến
Trung quốc vào thời
nhà Đường học đạo ở
vùng Bảo chí núi
Chung nam trở về. Về sau, dần dần hoang
phế. Năm Tuyên tổ thứ 26 (1592) triều
Lí, Phong thần Tú cát xâm nhập, chùa bị
bỏ hẳn. Năm Tuyên tổ 33, vị tăng tên là
Tam khâu làm lại. Năm Nhân tổ thứ 6
(1628), Khâu hải lại dựng lại. Về sau lại
bị cháy, điện đại hùng biến thành đống
tro tàn. Lí thái vương năm 18 (1681), tín
sĩ Lưu thiên hách, vâng mệnh vua tổ chức
lễ cầu đảo một trăm ngày và khởi công
làm chùa lại, đến năm sau thì hoàn tất.
Trong chùa có dựng bia kỉ niệm đại sư
Linh khuê. Lối đi vào chùa rậm rạp, có
dựng một tấm bia "Nghĩa binh tăng tướng"
(vị tăng tướng chỉ huy nghĩa binh) để kỉ
niệm các tăng lữ đã bỏ mình trong cuộc
kháng chiến chống quân Nhật. [X. Đông
quốc dư địa thắng lãm Q.33; Triều tiên
Phật giáo chi tự dữ lịch sử].
BẢO THÀNH
.....
Có nghĩa là thành đầy dẫy của báu,

thí dụ chính pháp của Phật. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 376 trang), nói: "Này các tỉ khưu! Thế nào gọi là thành báu chính pháp trang nghiêm? - Có đầy đủ mọi thứ công đức quí báu - giới, định, trí tuệ làm tường vách hào lũy".

BẢO THÁNH TỰ

.....

Vị trí chùa nằm ở Ngô huyện tỉnh Giang tô. Được dựng vào đời Đường, thường bị hủy hoại qua các thời đại rồi lại được khôi phục. Trong Đại hùng bảo điện có tượng của mười tám vị La hán đắp bằng đất, rất nổi tiếng. Năm Dân quốc 16 (1927) bị hỏa hoạn, số tượng mười tám La hán nay chỉ còn một nửa, cùng với các tượng La hán của chùa Linh ẩn và am Tử kim, người đời gọi là "La hán trong thiên hạ còn có hai nhà rưỡi". Trong số một nửa La hán của chùa Bảo thánh, thì năm vị còn hoàn chỉnh, bốn vị kia là do đời sau đắp thêm để chỉnh tu.

Nhận xét qua tác phẩm may mà còn đến nay, thì thấy không phù hợp với cái khí phách mạnh mẽ to lớn của các tượng được đắp vào đời Đường; nhưng cái kĩ thuật nặn đắp về tỉ lệ tinh vi, thần tình sinh động và chất phác hồn hậu, thì thực đã bắt chước cái phong cách của Dương huệ chi, nhà điêu khắc đại tài ở đời Đường.

BẢO THÁP
Là mĩ danh để gọi tháp Phật, cũng chỉ tháp được trang sức bằng các thứ quí báu. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Bảo tháp chép, thì có tháp bảy báu từ dưới đất nhô lên ở trước mặt đức Phật, lơ lửng giữa hư không, có năm nghìn lan can, nghìn muôn cỗ khám, được trang sức bằng vô số phan phướn, treo những vòng anh lạc và chuông
Chùa Bảo Thạch
Một vị La Hán ở chùa Bảo Thánh
BẢO THÀNH

B
417
báu; những phan phướn làm bằng bảy thứ báu vàng, bạc, lưu li, xa cừ, mã não, chân châu, mai khôi, và bốn mặt tháp đều tỏa ra mùi hương chiên đàn Đa ma la bạt. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa; Lạc dương già lam kí Q.2 Hồ thống tự; Phật tổ thống kỉ Q.41].

BẢO THIÊN TỈ KHƯU

Bảo thiên, Phạm: Ratnadeva, phiên âm là Lặc na đề bà. Là một trong các đệ tử của Phật. Cứ theo kinh Hiền ngu phẩm Bảo thiên nhân duyên thứ 11 chép, thì Bảo thiên nguyên là con của một trưởng giả ở nước Xá vệ, khi sinh ra thì trời mưa bảy thứ báu khắp trong nhà, do đó mà đặt tên là Lặc na ma đề. Lớn lên, rộng thông tài nghệ. Sau được nghe danh đức Phật, bèn từ biệt cha mẹ, đến chỗ Phật xin xuất gia làm tỉ khưu và chứng được quả A la hán.

BẢO THỤ

I.Bảo thụ. Có nghĩa là rừng cây được tạo thành bằng các thứ trân báu, chỉ cây cỏ ở cõi Tịnh độ cực lạc. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 hạ), nói: "Bốn phương tự nhiên gió động, thổi khắp các hàng cây báu, phát ra năm thứ âm thanh, mưa xuống vô lượng hoa vi diệu". [X. kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng; kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

II.Bảo thụ. Tên gọi khác của cây kiếp ba (Phạm:kalpa, nói tắt là kiếp thụ). Cây kiếp ba sinh trưởng trong vườn vui sướng của trời Đế thích, có thể tùy thời mà sinh ra tất cả vật cần thiết, như áo xiêm, đồ trang sức v.v... cho nên gọi là cây báu. Ngoài ra, trong Kim cương giới thuộc Mật giáo, cây

báu được coi là một trong mười bảy vật tạp cúng dường. Liên hoa bộ tâm nghi quĩ (Đại 18, 308 thượng), nói: "Kết Tát - đóa tam muội, nên nghĩ như thế này: cây kiếp ba vân, vân... hay cho các loại áo, để làm vật nghiêm thân, đều là thứ cúng dường, thành tựu mọi sự nghiệp, nay con dâng cúng hiến". [X. kinh Lục ba la mật Q.3; Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng kinh Q.4]. (xt. Kiếp Ba Thụ).

BẢO THỤ BỒ TÁT BỒ ĐỀ HÀNH KINH

Có một quyển. Còn gọi là Bảo thụ bồ đề hành kinh. Do ngài Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung chép thuật truyện đồng tử Bảo thụ mới ba tuổi mà đã dâng sen vàng cúng Phật, đồng thời lại cùng với các tôn giả Đại mục kiền liên, Xá lợi phất và bồ tát Cát tường hỏi đáp lẫn nhau để nêu rõ pháp nghĩa Đại thừa. Sau đó, Bảo thụ dâng một đồ dùng đựng đầy thức ăn uống cúng dường đức Phật và khắp cả chúng tăng mà dùng không hết.

BẢO THỤ QUÁN

... ...

Còn gọi là Thụ quán. Là phép quán thứ tư trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ; tức là quán tưởng ở cõi Tịnh độ cực lạc có bảy lần hàng cây, mỗi mỗi cây cao tám nghìn do tuần, các cây đều có hoa lá bảy báu, mỗi mỗi hoa lá hiện màu sắc báu khác nhau. Lại trên mỗi mỗi cây có bảy lớp lưới giăng, và ở mỗi khoảng lưới giăng có năm trăm ức cung điện hoa báu, cũng như cung điện của Phạm vương.

BẢO THỦ BỒ TÁT

Bảo thủ, Phạm: Ratna-pàịi, dịch âm là Ra đát nẵng bá ni. Còn gọi là Bảo chưởng

bồ tát. Là vị tôn ngôi thứ sáu trong chín vị tôn bày ở viện Địa tạng trên hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Vị Bồ tát này dùng ngọc báu như ý của tâm bồ đề

BẢO THỦ BỒ TÁT

B
418
thanh tịnh để thành tựu Tất địa trong thế
gian và xuất thế gian, cũng như ngọc báu
trong tay, có khả năng thỏa mãn hết thảy
điều mong ước, cho nên gọi là Bảo thủ bồ
tát. Mật hiệu là Mãn túc kim cương, chủng
tử là (paô), hình
Tam muội da là chày
ba chẽ. Hình tượng
là tay trái đặt ở cạnh
sườn, cầm hoa sen,
trên hoa có chày kim
cương ba chẽ, trên
chày có những lọn
tóc ngọc báu sáng
chói, bàn tay phải
duỗi thẳng đặt
ngang ngực và giữa
lòng bàn tay để viên
ngọc báu, ngồi bán già trên hoa sen màu
đỏ. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên;
Đại nhật kinh số Q.5, Q.10, Q.13; Nhiếp
đại nghi quĩ Q.2].
BẢO THỦ TỈ KHƯU
Bảo thủ, Phạm:Hiraịyapàịi. Là một
trong các đệ tử của đức Phật. Cứ theo kinh
Soạn tập bách duyên quyển 9 Bảo thủ tỉ
khưu duyên chép, thì thân phụ của Bảo
thủ là một trưởng giả ở nước Xá vệ, của
báu vô lượng. Khi Bảo thủ sinh ra, tướng
mạo đẹp đẽ đoan chính, ở đời hiếm có, trong
hai bàn tay tự nhiên sinh ra tiền vàng, lấy
đi không hết. Vì thế nên đặt tên là Bảo
thủ. Lúc nhỏ đã đến chỗ Phật xin xuất gia,
siêng chăm tu tập bèn chứng được quả A la
hán. Đức Phật nhân sự thỉnh cầu của ngài

A nan, mới nói về nhân duyên kiếp trước của Bảo thủ.

BẢO TÍCH BỘ

.....

Là bộ thứ hai trong năm bộ lớn của kinh Đại thừa. Tức thu tập kinh Đại bảo tích bốn mươi chín hội, một trăm hai mươi quyển, và các bản dịch khác được tách riêng ra từ kinh Đại phương quảng tam giới trở xuống có ba mươi ba bộ, bốn mươi chín quyển, cộng cả lại là tám mươi hai hội một trăm sáu mươi chín quyển. Con số này là do Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 đời Đường qui định, tương đồng với con số được liệt kê trong Đại tạng kinh mục lục quyển thượng của chùa Tư khê pháp bảo tư phúc Thiền ở Châu An cát, và Đại tạng kinh mục lục quyển 1 của chùa Đại phổ ninh thuộc tông Bạch vân núi Nam sơn huyện Dư hàng lộ Hàng châu, nhưng lại khác với Đại tạng mục lục quyển thượng của Cao li, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 1 đời Nguyên, và Đại minh tam tạng thánh giáo bắc tạng mục lục quyển 1 đời Minh v.v... Lại Đại chính tân tu đại tạng thì thu rộng các bản dịch khác của kinh Bảo tích và các kinh điển tương quan, tập thành sáu mươi tư bộ ba trăm linh hai quyển. Trong Đại tạng kinh bản dịch Tây tạng cũng lập Bảo tích bộ, thu nhập tương đương mười vạn phẩm thuộc pháp môn Đại bảo tích trong kinh Đại bảo tích Hán dịch. Ngoài ra, Duyệt tạng tri tân triều Minh thì bỏ Bảo tích bộ mà sáp nhập vào Phương đẳng bộ.

BẢO TÍCH PHẬT

Đức Phật này dùng Thánh đạo vô lậu mà tích tập và trang nghiêm pháp bảo để

thành tựu Phật đạo, cho nên gọi là Bảo tích Phật. Luận Đại trí độ quyển 9 (Đại 25, 124 trung), nói: "Dùng căn lực giác đạo vô lậu mà tích tập pháp bảo nên gọi là bảo tích; (...) khi đáng xuất sinh thì nhiều vật báu cũng sinh, hoặc từ đất sinh, hoặc các thứ báu tích tập từ trên trời mưa xuống, nên gọi là bảo tích".

Bồ Tát Bảo Thủ

(Thai Tạng Giới Mạn đồ La)

BẢO THỦ TỈ KHƯU

B
419
BẢO TÍCH TAM MUỘI
.....
Người vào Tam muội này, thấy suốt một cách triệt để vô lượng cõi Phật, trong đó chư Phật đang ở trong Tam muội này thuyết pháp, cũng như ngọc báu ma ni có khả năng ánh hiện hết thảy các thứ trân bảo, cho nên gọi là Bảo tích tam muội. Kinh Nhập pháp giới thể tính (Đại 12, 234 trang), nói: "Ví như ngọc báu ma ni, mài chuốt xong rồi, để ở nơi sạch sẽ, tùy theo địa phương ấy mà hiện ra các thứ trân báu, không thể cùng tận. Cũng thế, này Văn thù sư lợi! Ta ở trong Tam muội này, nhìn về phương đông, thấy vô lượng a tăng kỳ thế giới hiện tại chư Phật Như lai ala ha tam miệu tam phật đà, rồi đến các phương nam tây bắc và bốn duy trên dưới cũng như thế, tức trong mười phương vô lượng a tăng kì thế giới hiện tại, ta đều thấy các đức Như lai đang ở trong Tam muội này vì mọi người mà nói pháp". [X kinh Bảo tích tam muộivăn thù sư lợi bồ tát vấn pháp thân].
BẢO TÍCH TRƯỞNG GIẢ TỬ
Cứ theo kinh Duy ma cật sở thuyết phẩm Phật quốc chép, thì ở thành Tì da li có người con của một trưởng giả tên là Bảo tích, đã cùng với năm trăm người con của các trưởng giả khác, đều cầm lọng bảy báu đến dâng cúng đức Phật. Phật dùng thần lực hợp tất cả các lọng báu làm một cái, rồi khiến núi Tu di, núi Thiết vi, sông ngòi, tinh tú, cung trời, cung rồng và chư Phật trong mười phương đang nói pháp, tất cả đều hiển hiện

trong chiếc lọng báu ấy. Sau đó, Bảo tích dâng kệ tán Phật, rồi thỉnh vấn đức Phật về phép tu Tịnh độ của Bồ tát; đức Phật bèn nói pháp cho Bảo tích nghe, bảo rằng, nếu Bồ tát muốn được Tịnh độ, thì phải làm cho tâm mình trong sạch, tùy nơi tâm mình sạch mà cõi Phật sạch.

BẢO TÍNH

.....

Phạm:ratna gotra. Là tên gọi khác của Như lai tạng (Phạm: tathàgata-garbha). Trong những phiền não tham sân của chúng sinh, Như lai tạng vẫn không mất cái tính chân như thanh tịnh, cũng như vàng trong đống phẩn nhơ không đổi tính của nó, cho nên gọi là bảo tính. Trong luận Cứu kính nhất thừa bảo tính giải thích rất tường tận.

BẢO TÍNH CÔNG ĐỨC THẢO

Chỉ bảy thứ báu làm đẹp cõi Tịnh độ; bảy thứ báu này mềm mại như cỏ, ai đụng vào thì cảm thấy niềm vui sướng thù thắng, vì thế gọi là cỏ công đức có tính quí báu. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ nói (Đại 26, 230 hạ): "Cỏ công đức tính báu, mềm mại lướt xuống hai bên, người nào đụng chạm tới thì sinh niềm vui sướng thù thắng hơn cả ca chiên lân đà". Danh từ "ca chiên lân đà" được dẫn trong câu văn trên đây, cứ theo sự giải thích trong Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ chú quyển thượng, thì đó là một giống cỏ sinh sản ở Ấn độ, cực kỳ mềm mại, người đụng vào cỏ ấy thì cảm thấy vui sướng, cho nên dùng làm thí dụ. Có nghĩa là đụng vào bảy thứ báu ở cõi Tịnh độ, có thể sinh ra niềm vui pháp hỉ giải thoát, cao hơn cái cảm giác vui sướng nhiễm trước do cỏ ca chiên lân đà mang lại rất nhiều.

BẢO TĨNH (1899-1940)

.....

Người huyện Thượng ngu tỉnh Triết giang, họ Vương. Ngay từ nhỏ, nhân đọc Cao tăng truyện mà có chí xuất trần, sau khi tốt nghiệp Đại học, xuất gia thụ giới Cụ BẢO TĨNH

B
420
túc. Về sau, gần gũi pháp sư Đế nhàn, học Thiên thai giáo quán. Năm Dân quốc 16 (1927), xuất bản Hoằng pháp nguyệt san. Thường qua lại Thượng hải, Hàng châu, Hương cảng, Áo môn để giảng kinh diễn giáo. Năm Dân quốc thứ 29, nhập tịch ở chùa Phật ngọc tại Thượng hải, thọ bốn mươi mốt tuổi. Có những trứ tác như: Đại thừa khởi tín luận giảng nghĩa; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu giảng thuật; Phổ môn phẩm dư giảng; Phật di giáo kinh giảng nghĩa v.v...

BẢO TỌA

.....

Chỉ tòa sen trang sức bằng ngọc báu. Thông thường gọi tòa ngồi của chư Phật là tòa sen. Lại phần nhiều dùng bảy thứ báu để trang sức, cho nên gọi là tòa sen báu, hoặc gọi là bảo tọa. Cứ theo kinh Văn thù bồ tát Phật sát trang nghiêm nói, thì đức Như lai dùng sức thần thông, hễ ấn ngón chân xuống chỗ nào thì nơi ấy mọc lên hoa sen báu, to bằng bánh xe, dùng bạc trắng làm cây, vàng ròng làm lá, phệ lưu li làm tua, ở trong đài hoa ấy có hóa Bồ tát ngồi kết già. Lại trong các pho tượng chạm hoặc vẽ, người ta thường chạm hình các cánh sen bằng ngọc báu chung quanh tòa sen, như tòa sen của Đạinhật Như lai, bồ tát Địa tạng và chư tôn khác. [X kinh Kim quang minh Q.12 phẩm Thiện tập; kinh Bảo lâu các Q.thượng (do Bất không dịch)].

BẢO TRÌ QUÁN

.....

Còn gọi là Trì quán. Là phép quán thứ năm trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ, tức quán tưởng ao nước công đức trong cõi Tịnh độ cực lạc, trong mỗi ao có sáu mươi ức hoa sen bảy báu, nước ma ni chảy rót trong ao, diễn tiếng nói pháp, lại có các chim mầu sắc trăm báu thường khen niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

BẢO TÙNG LÂM

.....

Có nghĩa là trường kỳ tham thiền, làm việc đạo trong Tùng lâm. Đối lại với "Thiểu tùng lâm". Lại người trường kỳ chuyên tham thiền tu nghiệp, cũng gọi là Bảo tùng lâm, hoặc gọi là Cự tham, Lão tham, Cửu tham. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 39 (Vạn tục 118, 332 hạ), nói: "Cho nên Triệu châu đã tám mươi tuổi mà còn tự đi hành cước, đó chỉ là bảo tùng lâm, chứ không phải gánh trách nhiệm".

BẢO TỤ

.....

Có hai nghĩa:

1. Tức là vô số đồ trân quí tích tụ ở một chỗ. Kinh Đại bảo tích quyển 81 (Đại 11, 466 thượng), nói: "Mỗi mỗi bảo tụ cao một do tuần, phát ra ánh sáng lớn chiếu khắp thế giới ấy".

2. Dùng sự tích tụ những vật quí báu để thí dụ Vô thượng diệu đạo. Kinh Pháp hoa phẩm Tín giải (Đại 9, 17 hạ), nói: "Đức Phật nói Thanh văn sẽ được làm Phật, vô thượng bảo tụ không cầu mà tự được".

BẢO TỤ TAM MUỘI

.....

Là một trong một trăm linh tám Tam muội. Vào Tam muội này thì thấy hết

thẩy cõi nước đều như bảy thứ báu tích tụ lại. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 400 hạ), nói: “Bảo tụ tam muội có nghĩa là, khi được tam muội ấy rồi, thì tất cả những cái có trong đất nước đều trở thành bảy báu. Hỏi: đây là do mắt thịt thấy hay do Thiền định thấy? Đáp: Mắt trời, mắt thịt đều có thể thấy. Vì sao vậy?

BẢO TỌA

B
421
Vì ngoài sáu trần bất định vậy. Hành giả
thường tu tập Thiền định, cho nên có
khả năng chuyển bản tướng".
BẢO TƯỚNG HOA
Còn gọi là Bảo tướng hoa văn. Là một
loại hoa được chạm trổ hoặc vẽ làm vật
trang sức, Phật giáo cũng dùng. Nguyên sử
quyển 80 Dư phục chí nghi vệ điện hạ
hoàng huy trượng điều chép: "Mặc áo bào
lụa đào sinh mầu hoa bảo tướng". Về hình
sắc thì bất nhất, nhưng thông thường thì
cái gọi là bảo tướng hoa
văn có thể được chia
làm hai loại. Một loại
biểu hiện có tám cánh
hoa, và dùng hoa văn
hoa sen mà phức tạp
hóa, như bức vẽ giếng
trời tại động Thiên Phật
ở Đôn hoàng, gạch vuông ở thời đại Tân
la, những vật dệt ở viện Chính thương của
Nhật bản v.v... đều thuộc loại này. Loại thứ
hai thì có bốn cánh hoa, lá chung quanh
hình tròn.
BẢO TƯỢNG
.....
Có nghĩa là tượng Phật được tạo bằng
các thứ trân báu. Kinh Pháp hoa phẩm
Phương tiện (Đại 9, 9 thượng), nói: "Nếu
người nào với tâm cung kính, dâng hoa
hương phan lọng mà cúng dường trước
tượng báu hay tượng vẽ ở nơi chùa tháp
(...) hoặc với lòng hoan hỉ ca xướng tán
tụng đức của Phật, dù chỉ là một âm thanh
nhỏ nhẹ, thì sẽ thành Phật đạo".

Lại vẻ uy nghi trang nghiêm của tượng Phật thì gọi là bảo tướng. Như trong "Văn tương kim tượng minh", Hình thiệu đã nói: "Thần nghi sáng rực bên trong, bảo tướng tuyên hóa bên ngoài".
BẢO VÂN
.....
Vị tăng thời Đông Tấn sang Tây vực cầu pháp dịch kinh. Người Lương châu (có thuyết bảo là người Hà bắc). Siêng năng và có học, có hạnh. Xuất gia từ nhỏ, lập chí đích thân đi chiêm bái các linh tích, tìm cầu các kinh quan yếu. Vào đầu năm Long an (387-401) đời vua An đế nhà Tấn, cùng với các sư Pháp hiển, Trí nghiêm lần lượt đến các nước Tây vực, qua Lưu xa, vượt dải Tuyết lĩnh, đến Vu điền, Thiên trúc v.v... đi lễ khắp các nơi Thánh tích, rồi học tiếng Phạm, đọc sách Phạm, nghiên cứu, chú giải âm tự xưa. Sau cùng với Tuệ đạt, Tăng cảnh cùng trở về Trường an; sư thờ Phật đà bạt đà la làm thầy, tu học phép Thiền.
Vào thời Lưu Tống, sư ở chùa Đạo tràng tại Kiến khang, dịch Vô lượng thọ kinh. Chưa bao lâu, lại dời đến ở chùa Chỉ viên, cùng với Trí nghiêm cùng dịch kinh Phổ diệu, kinh Quảng bác nghiêm tịnh, kinh Tứ thiên vương. Về sau, ở chùa Trường can, cùng với Tăng già bạt ma cùng dịch Tạp a tì đàm tâm luận; ở các chùa Kì hoàn, Đông an, cùng với Cầu na bạt đà la cùng dịch kinh Tạp a hàm, kinh Lăng già a bạt đa la bảo, kinh Pháp cổ, kinh Thắng man, lại ở chùa Lục hợp sơn dịch Phật sở hành tán. Sư kiêm thông Hoa, Phạm, âm tự chính xác, tài phiên dịch thì độc đáo ở thời Tấn, Tống, sa môn Tuệ quán kết bạn chí thân. Lại cứ theo Pháp kinh lục, Lịch đại Tam

bảo kỉ quyển 10 chép, thì ngoài các kinh luận do sư phiên dịch kể ở trên ra, sư còn dịch kinh Tịnh độ tam muội, kinh Phật bản hạnh, kinh Phó pháp tạng, kinh Tì la tam muội v.v... Sư nhập tịch vào năm Nguyên gia 26, thọ bảy mươi tư tuổi (có thuyết nói bảy mươi tám tuổi). [X. Danh tăng truyện sao Q.26; Lương cao tăng truyện Q.2 Phật đà bạt đà la truyện, Q.3 Trí nghiêm truyện, Bảo Tướng Hoa

BẢO VÂN

B
422
Tăng già bạt ma truyện, Cầu na bạt đà la truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.14 Tăng già bạt ma truyện, Cầu na bạt đà la truyện, Q.15 Trí nghiêm truyện, Pháp dũng truyện; Pháp kinh lục Q.1, Q.3, Q.5].

BẢO VÂN KINH

.....

Phạm: Ratna-megha-sùtra. Gồm 7 quyển. Do ngài Mạn đà la tiên đời Lương dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Bản tiếng Phạm đã thất truyền, nhưng trong luận Tập bồ tát học bằng tiếng Phạm có dẫn dụng một phần kinh này. Nội dung kinh nói rất tỉ mỉ về các đức hạnh mà vị Bồ tát phải đủ. Có bồ tát Trừ cái chướng đến thế giới Sa bà, đem 102 câu hỏi để xin đức Thế tôn chỉ dạy, mỗi câu hỏi, đức Thế tôn dùng mười pháp trả lời, tất cả đều là chính pháp cụ thể dạy bảo các Bồ tát.Những bản dịch khác thì có Kinh Đại thừa bảo vân 7 quyển, do Mạn đà la tiên và Tăng già bà la dịch chung; kinh Bảo Vũ 10 quyển, do Đạt ma lưu chi dịch, kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn 20 quyển, do ngài Pháp hộ dịch. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.16; Đại đường nội điển lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.8].

BẢO VÕNG

Có nghĩa là tấm lưới được kết thành bằng các thứ trân bảo. Tấm lưới ở cung Đế thích, gọi là Đế võng, còn gọi là Nhân đà la võng. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: “Tấm lưới quí báu giăng che ở trên”. Ngoài ra, trong Thiền lâm có câu nói “Bảo võng man không”, có

nghĩa là tấm lưới báu của Đế thích dàn trải ra khắp hư không, để thí dụ với sự rộng lớn của Phật pháp, không một nơi nào mà không đến được. [X. kinh Đại phương quảng bồ tát tạng văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.1; Bích nham lục Tắc 38]. (xt. Nhân Đà La Võng).

BẢO VŨ KINH

.....

Gồm mười quyển. Còn gọi là Hiển thụ bất thoái chuyển bồ tát kí. Do ngài Đạt ma lưu chi đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Đầu tiên thuật việc Phật thụ kí cho Thiên tử Nguyệt quang ở phương đông sẽ làm nữ vương của nước Chi na, dùng Chính pháp để hóa dân, cho đến khi Di lặc thành Phật sẽ lại được thụ kí. Sau đó, thuật việc bồ tát Chỉ nhất thiết cái từ thế giới Liên hoa nhãn Phật ở phương đông, vì sự lợi ích, sự an lạc và sự thương xót hết thảy hữu tình, đến hỏi đức Phật một trăm linh một việc, đức Phật đều lấy mười pháp để trả lời, nếu các Bồ tát thành tựu được mười pháp ấy, thì tức đã làm tròn đầy thí, giới, nhẫn, tinh tiến, phương tiện và bát nhã v.v... [X. Khai nguyênthích giáo lục Q.9].

BẢO VƯƠNG

I.Bảo vương. Bảo, hàm ý là trang nghiêm; vương, hàm ý là tối thượng. Ý nói người dùng bảy thứ báu để trang nghiêm; biểu thị ý tối thắng, tối thượng. Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) (Đại 9, 410 thượng), nói: "Ma ni bảo vương thanh tịnh chiếu sáng, thần uy tối thắng không đâu không thấy".

II.Bảo vương. Tôn xưng đức Phật. Còn gọi là Bảo vương Như lai. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 119 trung), nói: "Nguyện nay được quả thành Bảo vương, lại độ hằng

sa chúng như thế". [X. kinh Đại phương đẳng đà la ni Q.3; Vãng sinh luận chú Q.thượng].

BẢO VƯƠNG TAM MUỘI

... .

I. Bảo vương tam muội. Thiền vô sự,

BẢO VÂN KINH

B
423
siêu việt phàm thánh, không trú nơi sinh tử, Niết bàn, cao hơn hết trong tất cả tam muội, cho nên gọi là Bảo vương tam muội. Nhất sơn quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 324 trung), nói: "Một lòng vô sự, muôn cảnh chẳng sinh, tâm cảnh hư dung, Thánh phàm đâu có? Thánh phàm tình hết, thể hiện chân thường, thể nếu rỗng không, chân thường vốn lặng, không đâu có ba cõi, tìm Bồ đề ở đâu? Một đạo rỗng lặng, siêu nhiên tuyệt đối, đó là Bảo vương tam muội, học trò các tổ sư bảo đó là Kim cương vương bảo kiếm" (gươm báu của vua Kim cương).
II. Bảo vương tam muội. Tông Tịnh độ nhận rằng, niệm Phật tam muội là tam muội cao hơn hết, cho nên gọi là Bảo vương tam muội. Trùng khắc Bảo vương tam muội niệm Phật trực chỉ tự (Đại 47, 354 trung), nói: "Niệm Phật tam muội được gọi là Bảo vương, là vì cũng như ngọc ma ni mưa rải hết thảy các thứ báu tam muội, như vua Chuyển luân thống quản hết thảy các vua tam muội, cũng thế, Niệm Phật tam muội là pháp môn rất viên rất đốn vậy". [X Đại tập kinh bồ tát niệm Phật tam muội phần Q.9; Bảo vương luận Q.hạ].
BẢO XA
.....
Còn gọi là Bảo thừa. Chỉ cỗ xe lớn do trâu trắng kéo, được trang sức bằng các thứ báu, thí dụ pháp Nhất thừa. Trong kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ có chép thí dụ Hỏa trạch tam xa (nhà lửa ba xe) mà các tông Thiên thai và Hoa nghiêm, ngoài ba xe, lấy

xe trâu trắng lớn thí dụ Nhất Phật thừa. [X. kinh Trường a hàm Q.2; kinh Đại bảo tích Q.66]. (xt. Tam Xa Tứ Xa).

BẢO XỨ BỒ TÁT

Bảo xứ, Phạm:Ratna-kalà, Ratnakara, dịch âm là Ra đát đàm ca la. Còn gọi là Bảo quang bồ tát, Bảo sinh bồ tát, Bảo tác bồ tát, Bảo chưởng bồ tát. Là vị Bồ tát ở ngôi thứ tư bắt đầu từ phía đông trong chín vị tôn ở viện Địa tạng trên hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 13 nói (Đại 39, 719 hạ), thì: "Sở dĩ gọi là Bảo xứ là vì, cũng như các thứ báu sinh ở nơi bể, từ nơi ấy sinh ra, cho nên gọi là bảo xứ".

Mật hiệu của vị tôn này là Tường thụy kim cương, chủng từ là (jaô), hình tam muội da là chày ba chẽ trên hoa sen hoặc chày ba chẽ trên ngọc báu. Hình tượng mầu trắng, cánh tay phải co lại và bàn tay duỗi thẳng, các đầu ngón tay xủ xuống, ngón tay trỏ hơi mở, bàn tay trái dựng thẳng, co hai ngón trỏ, giữa cầm hoa sen, trên hoa sen có chày ba chẽ, ngồi xếp bằng trên tòa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; Phổ thông chân ngôn tạng phẩm; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Nhiếp đại nghi quĩ Q.2; Quảng đại nghi quĩ Q.trung].

BẢO XỨ TAM MUỘI
.....
Chỉ tam muội mà đức Thích ca Như lai
ở trong đó. Chủng tử của đức Thích ca là
(bha#), là nghĩa trừ bỏ ba cõi; lại có
nghĩa bất khả đắc, nên lấy trở về cái không
làm nội chứng, vì từ nơi cái không ấy mà
các thứ trân báu xuất sinh, tức chỉ nơi đẳng
hư không là bảo xứ. Đức Thích ca từ nơi
Bồ Tát Bảo Xứ
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
BẢO XỨ TAM MUỘI

B
424
Tam muội này mà hóa hiện ra đời, mang lại vô lượng vô biên pháp báu.
Đại nhật kinh sớ quyển 10 (Đại 39, 683 thượng), nói: "Sau đó, đức Thích ca Như lai vào nơi Bảo xứ tam muội, các thứ trân bảo từ đấy mà ra nên gọi là Bảo xứ; cũng như bể lớn sinh ra các thứ báu, nếu đến bãi bể ấy thì tùy ý cần dùng, đều được đầy đủ". [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].
BẢO XƯỚNG
Vị tăng đời Lương. Người Ngô quận (Ngô huyện tỉnh Giang tô), họ Sầm. Năm sinh, mất không rõ. Lúc nhỏ y vào ngài Tăng hựu ở chùa Kiến sơ xuất gia, học khắp các kinh luật. Sau ở chùa Trang nghiêm, xem rộng các sách, rút tỉa lý nghĩa tinh vi. Năm Thiên giám thứ 4 (505) vào Kinh, lãnh sắc chỉ ở chùa Tân an, tham dự việc trước thuật Chúng kinh yếu sao 88 quyển với Tăng mân, thuật tác Chú đại banniết bàn kinh 72 quyển của Tăng lãng. Tham dự trường dịch kinh của ngài Tăng già bà la, bút thụ mười một bộ kinh bắt đầu từ kinh A dục vương. Sửa đổi lại Hoa lâm Phật điện chúng kinh mục lục (đời gọi là Bảo xướng lục) của Tăng thiệu ở chùa An lạc, nhà vua khen thưởng và cử trông coi Hoa lâm viên Bảo vân kinh tạng.
Sư học rộng và có tài làm văn, lừng danh đương thời, trứ tác rất nhiều, còn có Chúng kinh phạm cúng thánh tăng pháp 5 quyển, Chúng kinh sám hối tội phương

pháp 3 quyển, Pháp tập 140 quyển, Tục pháp luân luận hơn 70 quyển, Xuất yếu luật nghi 20 quyển, Kinh luật dị tướng 50 quyển, Tỉ khưu ni truyện 4 quyển, Danh tăng truyện sao 1 quyển v.v...; ba bộ sau hiện còn. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Tục cao tăng truyện Q.1; Pháp kinh lục Q.6; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.3].

BẢO UYÊN

.....

Vị tặng đời Lương nam triều. Người Ba tây lãng trung (Tứ xuyên), họ Trần. Hai mươi ba tuổi xuất gia tại Thành đô, ở chùa La thiên cung. Niên hiệu Kiến vũ năm đầu (495) đời vua Minh đế nhà Nam Tề, tham yết ngài Tăng mân ở chùa Trang nghiêm, nghiên cứu học tập luận Thành thực. Không bao lâu, vào chùa Khai thiện học Trí tạng. Sau khi học thành tài, trở về Thành đô ở chùa cũ tự mở đàn diễn giảng để tiếp dẫn đồ chúng, gọi là Dương tây thùy (hoằng dương đạo pháp ở biên thùy phía tây). Về sau, nhân việc chống trái ý quan mà phải tự vẫn vào năm Phổ thông thứ 7 đời Vũ đế nhà Lương, thọ sáu mươi mốt tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.6 Tăng kiêu truyện, Bảo uyên truyện].

BÁT

Phạm:Pàtra, Pàli:patta. Là tiếng gọi tắt của Bát đa la, Bát hòa la. Còn gọi là Bát vu. Là đồ dùng mà tăng ni thường mang theo mình (là một trong sáu vật của tỉ khưu, một trong mười tám vật của tỉ khưu), thông thường gọi là thực khí (đồ để đựng thức ăn). Hình tròn, hơi dẹp, đáy bằng, miệng hơi nhỏ. Về nguyên liệu, mầu sắc, cỡ lớn nhỏ, đều có định chế, là thực khí đúng như pháp, là thực khí dùng để nhận sự cúng

dường của người, trời, cũng là thực khí đúng
với phân lượng mà một người có sức ăn, vì
thế còn gọi là ứng khí, ứng lượng khí. Là
chiếc bát mà người xuất gia tu hành phải
dùng đúng với qui định luật đã chế.
Về nguyên liệu, nếu làm bằng sắt thì
gọi là thiết bát (Pàli:ayo patta); nặn bằng
đất thì gọi là ngõa bát, nê bát, thổ bát. Cái
BẢO XƯỚNG

B
425
túi để đựng bát thì gọi là Bát nang, Bát đại. Cái đế để giữ cho bát khỏi nghiêng đổ thì gọi là Bát chi; cái bát do đức Thế tôn dùng, gọi là Phật bát (bát đá thì chỉ có đức Phật được dùng). Đời sau cũng có người dùng bát gỗ sơn, nhưng đây là bát của ngoại đạo dùng, không phải trong phạm vi giới luật chế định.

Có năm cách sửa chữa cái bát đã thủng, gọi là Ngũ chuế bát (năm cách vá bát). Đó là:

1. Lấy cái đinh nhỏ bít lấy chỗ thủng.
2. Lấy mẩu sắt nhỏ đóng chỗ thủng cho bền.
3. Nếu lỗ thủng chìa ra như răng cưa, thì đóng lại cho trong ngoài giáp nhau.
4. Lấy mẩu sắt mỏng bưng lấy lỗ thủng rồi nện chung quanh.
5. Dùng vụn sắt hoặc vụn đá nghiền.

Những bát thủng, nếu thủng từ năm chuế (mỗi chuế dài bằng hai ngón tay, tức khoảng sáu phân tây) trở xuống thì mới vá sửa, nếu năm chuế trở lên thì không cần vá mà có thể yêu cầu đổi bát mới. Sau khi cái bát đã sửa vá mà dùng lại thì gọi là Ngũ chuế bát.

Cỡ bát lớn nhỏ, trong các luật điển đều có sai khác, dung lượng tùy theo tên gọi mà cũng khác; thông thường có Thượng bát, Trung bát và Hạ bát khác nhau. Theo luật Thập tụng quyển 43 nói, thì Thượng bát có thể chứa ba bát tha cơm, một bát tha canh và các thực vật khác nửa canh; Hạ bát có thể chứa một bát tha cơm, nửa bát tha canh và các thực vật khác nửa canh;

còn dung lượng của Trung bát thì ở khoảng giữa. Lại Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 5 bảo, một bát tha tương đương với ba mươi lạng cơm, như vậy ba bát tha cơm bằng hai thăng, một bát tha rưỡi, thành là một thăng. Ngoài ba bát Thượng, Trung, Hạ ra, còn có:
1. Quá bát, còn gọi là Đại bát, to hơn Thượng bát.
2. Giảm bát, còn gọi là Phi bát, nhỏ hơn Hạ bát.
3. Tùy bát, tức chiếc bát sắt nông, tương đương với bôn tử (một thứ đồ để đựng thức ăn). [X. Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.7 Khất học xứ; luật Tứ phần Q.9, Q.43; luật A tăng kì Q.37; Thiện kiến luật tì bà sa Q.15].

BÁT ÂM

.....

Tám tiếng. Còn gọi là tám thứ tiếng trong sạch. Có nghĩa là khi đức Như lai phát âm, thì tiếng nói trong trẻo hòa nhã, có đủ tám thứ công đức thù thắng, khiến chúng sinh nghe xong thì hiểu rõ ngay. Tám thứ tiếng nói ấy là:
1. Tiếng rất tốt. Cũng gọi là tiếng êm tai. Nghĩa là tất cả các trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát v.v... tuy đều có tiếng tốt, nhưng chưa đạt đến cực điểm. Duy có tiếng nói của đức Phật là có khả năng làm cho người nghe không chán, được vào đạo nhiệm mầu.
2. Tiếng êm dịu. Nghĩa là tâm đức Phật hiền lành, cho nên tiếng Ngài nói ra rất êm dịu, thuận với tình cảm của mọi người, có thể khiến người nghe bỏ tính ương ngạnh, bướng bỉnh.
3. Tiếng hòa nhã. Nghĩa Bát Bằng Đồng Xanh là đức Phật

B
426
thường giữ đạo trung chính, vì thế tiếng Ngài nói ra hòa nhã nhẹ nhàng, làm cho người nghe cảm thấy thoải mái.
4. Tiếng trí tuệ tôn quí. Cũng gọi là tiếng vào lòng. Nghĩa là đức của Phật ở ngôi tôn quí, tâm trí tuệ sáng láng, tiếng Ngài nói ra khiến người nghe tôn trọng và trí hiểu biết được mở mang.
5. Không là tiếng đàn bà. Nghĩa là đức Phật ở trong định Thủ lăng nghiêm, có đức đại hùng, cho nên tiếng Ngài nói ra khiến tất cả người nghe đều kính và sợ, các ma trời, ngoại đạo đều qui phục.
6. Tiếng không lầm. Cũng gọi là tiếng rõ ràng. Nghĩa là trí của Phật tròn sáng, soi rọi không bị ngăn ngại, cho nên tiếng Ngài nói ra sâu xa chân thật, không có sai sót, khiến mọi người nghe đều được thấy hiểu ngay thẳng.
7. Tiếng sâu xa. Nghĩa là trí tuệ của Phật sâu thẳm, hành vị cao tột, vì thế tiếng Ngài nói ra như từ gần mà xa, suốt đến mười phương, khiến tiếng nói gần mà chẳng to, xa mà không nhỏ, đều hiểu được lí sâu xa thăm thẳm.
8. Tiếng không hết. Nghĩa là nguyện hành của đức Như lai vô tận, ở trong pháp tạng vô tận, cho nên tiếng Ngài nói ra khiến người nghe mà tìm nghĩa của tiếng ấy thì vô cùng, vô tận.
Trên đây là nói về cái đức của âm thanh của Phật. Mặt khác, trong kinh Tối thắng vấn bồ tát thập trụ trừ cấu đoạn kết quyển 8, có nêu ra tám thứ âm thanh là: chẳng phải tiếng đàn ông, không phải tiếng đàn

bà, chẳng phải tiếng cứng, không phải tiếng mềm, chẳng phải tiếng trong, không phải tiếng đục, chẳng phải tiếng mạnh, không phải tiếng yếu. Đây là nói về thể của âm thanh của Phật.
Cũng kinh đã dẫn quyển 7, còn nêu ra tám thứ tiếng là: thấy khổ, hướng khổ, thấy tập, hướng tập, thấy diệt, hướng diệt, thấy đạo, hướng đạo. [X. Trung a hàm Q.14 kinh Phạm ma; kinh Phạm ma du; luận Đại tì bà sa Q.17; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần cuối].
BÁT BẤT CHÍNH KIẾN
.....
Tám thứ thấy biết trái với lẽ chân chính. Đó là : ngã kiến, chúng sinh kiến, thọ mệnh kiến, sĩ phu kiến, thường kiến, đoạn kiến, hữu kiến, vô kiến.
Đại minh tam tạng pháp số quyển 33 giải thích như sau :
1. Ngã kiến, tức chúng sinh chấp bậy rằng, trong năm uẩn có cái ta và cái của ta.
2. Chúng sinh kiến, tức chấp bậy rằng năm uẩn hòa hợp có thể sinh ra chúng sinh thực.
3. Thọ mệnh kiến, tức chấp rằng trong năm uẩn có một kì quả báo hoặc thọ mệnh dài ngắn.
4. Sĩ phu kiến, tức chấp bậy trong ta có cái dụng sĩ phu, có khả năng làm các việc thương nghiệp, công nghiệp, nông nghiệp...
5. Thường kiến, tức chấp bậy rằng, cái thân năm uẩn đời này, đời sau, có thể nối tiếp mãi không dứt.
6. Đoạn kiến, tức vọng chấp rằng, thân năm uẩn đời này chết đi, đời sau không sinh ra nữa.
7. Hữu kiến, tức chấp bậy rằng, các pháp

do nhân duyên sinh đều là có thật.
8. Vô kiến, tức cho rằng các pháp là rỗng không, không có gì cả. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.25].

BÁT BẤT ĐẠO NHÂN TRUYỆN

.....

Có 1 quyển. Là bộ tự truyện của ngài Ngẫu ích Trí húc, người làm rạng rỡ tông Thiên thai vào cuối đời Minh. Về sau, học trò kể thêm các hành trạng của ngài lúc về già và việc ngài viên tịch, thì bộ truyện mới

BÁT BẤT CHÍNH KIẾN

B
427
được đầy đủ. Sách được viết theo thể biên niên, ghi thuật lại các việc từ lúc ngài sinh tháng 5 năm Vạn lịch 27 (1599), đến năm 70 tuổi viên tịch vào tháng 1 năm Vĩnh lịch thứ 9 (1655) thì chấm dứt.

BÁT BẤT HIỂN THỰC

Nghĩa là cái thể mầu nhiệm của thực tướng các pháp do nơi chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đi, chẳng đến, chẳng một, chẳng khác, chẳng đoạn, chẳng thường mà được hiển bày. (xt. Bát Bất Trung Đạo).

BÁT BẤT TỊNH VẬT

.....

Tám vật không sạch. Chỉ tám việc bị giới luật cấm các tỉ khưu, tỉ khưu ni không được nuôi giữ, tích chứa hoặc làm. Đó là : vàng, bạc, người ở, bò, dê, kho tàng, buôn bán, canh tác v.v...

Ngoài ra, một thuyết khác về tám vật không sạch là: ruộng vườn, chăn nuôi, thóc, lụa, người ở, chim, thú, tiền bạc, đồ đồng, ngà voi, vàng, giường trang sức và các vật quí báu. [X. Niết bàn kinh sớ Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.4]. (xt. Bát Uế).

BÁT BẤT TƯ NGHỊ

Tám việc không thể nghĩ bàn. Cũng gọi A nan bát bất tư nghị. Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 chép, thì tôn giả A nan đã theo hầu đức Phật hơn hai mươi năm, có đầy đủ tám việc sau đây:

1. Không nhận lời mời riêng. Nghĩa là nhất cử nhất động, ngài A nan đều theo chúng tăng, không nhận lời mời riêng của thí chủ, không ăn riêng, mà luôn luôn ăn với chúng tăng.

2. Không nhận áo cũ. Nghĩa là dù cho áo cũ rách của Như lai chăng nữa, A nan cũng không dám nhận.
3. Không phải thời, không gặp. Nghĩa là A nan tuy là người theo hầu Phật, nhưng gặp Phật phải đúng giờ giấc. Như khi Đức phật đang nói pháp, hoặc phải thay mặt chúng tăng thưa trình điều gì, thì mới đến chỗ Phật.
4. Thấy đàn bà con gái, không động lòng ham muốn, không có ý tưởng ham muốn, hoàn toàn xa lìa ái dục, không đắm trước.
5. Nghe pháp không hỏi lại. Nghĩa là A nan nghe đức Phật nói mười hai bộ kinh, có khả năng hiểu ngay, không cần hỏi lại.
6. Biết chỗ đức Phật vào định. Nghĩa là A nan thường biết các cõi Thiền định mà đức Như lai đang ở trong đó, và thấy rõ Phật sẽ đối với căn cơ nào mà nói các pháp nghĩa nào.
7. Biết rõ chúng sinh nghe pháp, được lợi ích gì, chứng các tướng gì, đều có thể biết.
8. Biết hết ý đức Phật nói pháp. Nghĩa là ngài A nan nghe các pháp Như lai nói, tuy căn khí người nghe có lớn nhỏ khác nhau, giáo pháp có nông sâu bất đồng, nhưng đều biết được hết ý kín đáo.

BÁT BỊ THẬP ĐIỀU

Đủ tám việc mười điều. Do sa môn Ngạn tông đời Đường đặt ra. Ngạn tông soạn luận Biện chính, đặt ra tám việc mười điều trong việc phiên dịch kinh điển.

Tám việc:

1. Thành tâm nhận lãnh pháp, chí cốt làm ích lợi cho người.
2. Sắp bước vào trường sở phiên dịch, chân giới phải vững chắc.
3. Về văn, phải giải bày rõ ba tạng; về

nghĩa, phải thông suốt năm thừa.
4. Phải xem nhiều sử sách bên ngoài,
trau chuốt lời văn, không được thô kịch,
vụng về.
5. Tâm địa rộng rãi, độ lượng bao dung,
không ưa chuyên chấp.
BÁT BỊ THẬP ĐIỀU

B
428
6. Đậm mùi đạo, nhạt danh lợi, không
tâng bốc khoe khoang.
7. Phải biết tiếng Phạm, nhưng không
để bị rơi vào cái học ấy.
8. Xem nhiều, đọc rộng và hiểu qua lối
viết chữ triện, chữ lệ v.v…...
Mười điều:
1. Vần câu.
2. Hỏi đáp.
3. Tên nghĩa.
4. Kinh luận.
5. Ca tụng.
6. Công năng thần chú.
7. Tên phẩm.
8. Chuyên nghiệp.
9. Các bộ chữ.
10. Các tiếng chữ.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Nghĩa
sở lục thiếp Q.9].
BÁT BIÊN
.....
Tám thứ tài hùng biện của Bồ tát.
1. Không nói líu nhíu. Nghĩa là uy đức
của đám đông không làm cho Bồ tát sợ
hãi, nên không nói líu nhíu.
2. Bình tĩnh, thản nhiên, vững chãi, rõ
ràng, không bối rối, khiếp nhược.
3. Không sợ hãi, đứng giữa đám đông,
như sư tử chúa, dõng dạc, không run sợ,
không nao núng.
4. Không kiêu căng, ngạo mạn; trái lại,
rất khiêm tốn, nhũn nhặn.
5. Không nói những điều vô nghĩa, nói
những lời phù hợp pháp tướng, pháp nghĩa.
6. Có khả năng thông suốt sách luận,

văn chương.
7. Không vụng về, thô kịch, những lời nói phương tiện khéo léo đã được tích tập từ nhiều kiếp đến nay.
8. Khéo thuận bốn mùa xuân hạ thu đông và ba phần đầu giữa cuối, không so le hỗn tạp.
Tám tài hùng biện trên đây còn được gọi là biện tài trong sạch. [X. Kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.1].
BÁT BỘ BÁT NHÃ
Tám bộ Bát nhã. Trong thời thứ tư, đức Phật đã nói rất nhiều kinh, mà pháp cũng bất nhất, cho nên mới có tên tám bộ. Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 31 chép, thì tám bộ Bát nhã là:
1.Đại phẩm bát nhã. Theo đức Phật nói, các pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, ba mươi bảy đạo phẩm, tất cả đều do ba la mật sinh ra, mà trong đó, Bát nhã ba la mật là trên hết, là bậc nhất; nếu không có Bát nhã ba la mật dẫn đường, thì năm độ còn lại không thể được gọi là ba la mật. Vì số kinh quyển quá nhiều, cho nên gọi là Đại phẩm bát nhã.
2.Tiểu phẩm bát nhã. Các pháp được nói trong Tiểu phẩm đại khái cũng giống như trong Đại phẩm, nhưng vì số kinh quyển ít hơn, nên gọi là Tiểu phẩm bát nhã.
3.Phóng quang bát nhã. Đức Thế tôn vào Thiền định, từ tướng bánh xe nghìn nan hoa ở chân, phóng ra ánh sáng lớn, rồi từ trên đỉnh đầu và các lỗ chân lông, đều phóng hào quang, soi khắp các cõi nước trong mười phương, vì các Bồ tát mà nói kinh này. Do đó, gọi là Phóng quang bát nhã.
4.Quang tán bát nhã. Quang, nghĩa là

sáng sủa; tán, hàm ý giảng nói. Tức là đức Phật từ nơi lưỡi phóng ra vô số ánh sáng, chiếu khắp ba nghìn thế giới. Trong ánh sáng ấy, tự nhiên hiện ra vô số bông sen vàng, và trên các hoa sen ấy đều có chư Phật giảng nói kinh này. Vì thế gọi là Quang tán bát nhã.

5.Đạo hạnh bát nhã. Nghĩa là dức Phật nói pháp, khiến các chúng sinh nghe rồi vui mừng, lần lượt bảo nhau theo đó tu

BÁT BIÊN

B
429
học mà thành tựu đạo hạnh, cho nên gọi là Đạo hạnh bát nhã.
6.Kim cương bát nhã. Chất kim cương rất cứng, rất sắc, có khả năng chặt đứt những vật khó chặt, có thể phá vỡ mọi vật. Bởi thế, dùng nó để ví dụ với Bát nhã không tuệ, có khả năng đoạn trừ các phiền não khó đoạn của chúng sinh, vì vậy gọi là Kim cương bát nhã.
7. Thắng thiên vương bát nhã. Kinh này do Thắng thiên vương hỏi mà đức Phật nói ra, cho nên gọi là Thắng thiên vương bát nhã.
8.Văn thù vấn bát nhã. Kinh này do bồ tát Văn thù hỏi mà Phật nói ra, vì thế gọi là Văn thù vấn bát nhã.
BÁT BỘ CHÚNG
.....
Tám bộ chúng. Chỉ các thần giữ gìn pháp của Phật. Cũng gọi là Thiên long bát bộ, Long thần bát bộ, Bát bộ. Đó là: Trời (Phạm: deva), Rồng (Phạm:nàga), Dạ xoa (Phạm: yakwa), Càn thát bà (Phạm:gandharva ……- thần hương hoặc thần âm nhạc), A tu la (Phạm:asura), Ca lâu la (Phạm: garuđa - chim kim sí), Khẩn na la (Phạm: kiônara - không phải người, ca sĩ), Ma hầu la già (Phạm:mahoraga - thần trăn).
Các loài trên đây đều do đức của Phật cảm hóa mà qui phục và trở thành quyến thuộc của Phật, thường ở các cõi Thụ dụng của chư Phật để che chở, giữ gìn Phật pháp. Cũng chỉ riêng tám bộ tộc do bốn vua trời cầm đầu. Đó là: Càn thát bà, Tì xá bà, Cưu bàn đồ, Bệ lệ đa, Rồng, Phú đan na, Dạ

xoa, La sát. Trong các kinh điển cũng thấy ghi chép lẫn lộn về tám bộ trời rồng và tám bộ Càn thát bà.
Ở Trung quốc, từ xưa đã có ghi chép về việc đắp vẽ hình tượng của tám bộ chúng. Xuất tam tạng kí tập quển 12 Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục ghi: "Minh đế nhà Tống, Văn hoàng, Văn tuyên nhà Tề làm tượng tám bộ quỉ thần". [X. kinh pháp hoa Q.2 phẩm Thí dụ; kinh Đại bát nhã Q.600; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.2].
BÁT BỘ QUỈ CHÚNG
.....
I.Tám bộ quỉ chúng. Tức tám loại quỉ thần do bốn vua trời cầm đầu.
1. Càn thát bà (Phạm:gandharva), dịch là hương ấm. Loài này không ăn thịt, uống rượu, chỉ dùng mùi thơm (hương) để nuôi thân, tức là thần âm nhạc của trời Đế thích.
2. Tì xá xà (Phạm:pizàca), dịch là đạm tinh khí. Nghĩa là ăn tinh khí của người và ăn năm giống hạt thực vật.
3. Cưu bàn đồ (Phạm: kumbhàịđa), dịch là úng hình .. Vì thân hình giống như cái hũ, cái vò, cho nên gọi là úng hình, tức là yếm vị quỉ.
4. Bệ lệ đa (Phạm:preta), dịch là ngã quỉ. Vì suốt kiếp không từng được nghe tên nước và thức ăn, thường bị đói khát bức bách.
5. Các rồng (Phạm:nàga). Rồng có bốn loại:
a. Giữ cho cung điện cõi trời đừng rơi xuống.
b. Làm mây làm mưa để mang lại lợi ích cho nhân gian.
c. Mở thông sông ngòi.

d. Giữ gìn kho báu cho vua Chuyển luân
và các nhà có phúc lớn.
6. Quỉ đói hôi hám (Phạm:pùtana) hoặc
quỉ chủ về bệnh nhiệt.
7. Dạ xoa (Phạm:yakwa), quỉ mạnh mẽ.
Có ba loại: dạ xoa trên mặt đất, dạ xoa trong
hư không, dạ xoa trên trời.
8. La sát (Phạm: ràkwasa), quỉ nhanh
nhẹn, còn gọi là quỉ đáng sợ. Vì tính hung
bạo của loài quỉ này rất đáng sợ. [X. Phiên
dịch danh nghĩa tập Q.2].
BÁT BỘ QUỈ CHÚNG

B
430
II. Tám bộ chúng quỉ. Cũng chỉ tám
bộ chúng trời, rồng…... [X. Đại minh tam tạng
pháp số Q.23]. (xt. Bát Bộ Chúng).
BÁT CHI
I. Bát chi. Tám đạo chính được chia ra
làm tám thứ, gọi là tám chi. Tức là: chính
kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính
nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính
niệm, chính định. (xt. Bát Chính Đạo).
II. Bát chi. Chỉ tám bộ luận do các
ngài Vô trước và Thế thân soạn. Đó là:
luận Nhị thập duy thức, luận Tam thập duy
thức, luận Nhiếp đại thừa, luận Đối pháp,
luận Biện trung biên, luận Duyên khởi, luận
Đại thừa trang nghiêm, luận Uy nghiệp. (xt.
Bát Luận, Thập Chi Luận).
III. Bát chi. Chỉ tám thứ trai giới: giết
hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, uống rượu,
bôi nước hoa, nghe xem múa hát, ngồi giường
cao rộng, ăn trái giờ. Đó là tám việc phi
pháp. (xt. Bát Quan Trai Giới).
BÁT CHỈ ĐẦU ĐÀ (1851 - 1912)
Người huyện Tương đàm tỉnh Hồ nam,
họ Hoàng, tên Kính an, tự Kí thiền. Là thầy
của đại sư Thái hư. Bảy tuổi mất mẹ, mười
một tuổi mất cha. Năm Đồng trị thứ 7
(1868), theo Hoà
thượng Đông lâm
ở chùa Pháp hoa
huyện Tương âm
xuất gia, y vào luật
sư Hiền khải chùa
Chúc thánh núi
Nam nhạc thụ giới
Cụ túc. Sau đến Kì

sơn theo thiền sư
Hằng chí tham
học năm năm, rồi
từ Kì sơn xuống
chùa A dục lễ xá lợi Phật, tự cắt thịt ở cánh tay, lại đốt hai ngón bên tay trái và tự gọi là: "Bát chỉ đầu đà" (Người có tám ngón tay tu hạnh đầu đà). Sau nối pháp ngài Lạp vân ở núi Nhạc lộc, hành cước mười năm, qua khắp các chùa.
Thời đó đang ở vào cuộc cách mạng Tân hợi, giáo giới hoang mang, sư bèn kết hợp những người có chí ở Giang tô và Triết giang, tổ chức thành lập Tổng hội Phật giáo Trung quốc, với niềm hi vọng thống nhất Tăng giới. Sư được bầu làm Hội trưởng. Năm 1912, thỉnh cầu chính phủ lâm thời ở Nam kinh bảo hộ các chùa. Nhưng chưa bao lâu đã phát sinh xung đột với chính phủ mới ở Bắc kinh, sư bi phẫn quá mà chết tại chùa Pháp nguyên. Chính nhờ biến cố này mà Quốc vụ viện buộc phải thừa nhận chương trình hoạt động của Tổng hội Phật giáo Trung quốc.
Sư bình sinh có tài làm thơ, ham học không biết mỏi mệt. Người đương thời đã so sánh sư với thi sĩ Giả đảo đời Đường. Sư giao du thân mật với Vương tương ỷ, Dương độ. Làm rất nhiều thơ, nổi tiếng khắp nước. Có Bát chỉ đầu đà thi tập 8 quyển, Tước mai ngâm cảo 1 quyển.
BÁT CHÍNH ĐẠO
.....
Phạm: àryàwìàígika-màrga. Tám con đường chân chính đạt tới Niết bàn. Cũng gọi Bát thánh đạo, Bát chi chính đạo, Bát thánh đạo phần, Bát đạo hành, Bát trực hành, Bát chính, Bát đạo, Bát chi, Bát pháp.

Bát lộ. Là pháp môn thực tiễn tiêu biểu
nhất cho lời Phật dạy trong 37 đạo phẩm,
tức là tám phương pháp hoặc tám con đường
chính xác thông suốt tới Niết bàn giải thoát.
Khi quay bánh xe pháp, đức Thích tôn bảo
phải xa lìa hai cực đoan khoái lạc và khổ
hạnh mà hướng tới con đường chính giữa,
tức chỉ tám con đường Bát Chỉ Đầu Đà chân chính này.
BÁT CHI

B
431
1.Chính kiến, cũng gọi đế kiến. Tức thấy khổ là khổ, thấy tập là tập, thấy diệt là diệt, thấy đạo là đạo; có nghiệp thiện ác, có nghiệp báo thiện ác, có đời này đời khác, có cha mẹ, đời có các bậc chân nhân đi đến các nơi tốt lành, đi từ thiện đến thiện, ở đời này đời khác, tự giác, tự chứng thành tựu.
2. Chính tư duy, còn gọi chính chí, chính phân biệt, chính giác hoặc đế niệm. Có nghĩa là không nghĩ đến tham muốn, không nghĩ đến giận tức, không nghĩ đến việc tổn hại người khác.
3.Chính ngữ, cũng gọi chính ngôn, đế ngữ. Tức không nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt v.v…...
4.Chính nghiệp, còn gọi chính hành, đế hành, tức không giết hại, không trộm cướp...
5.Chính mệnh, cũng gọi đế thụ. Tức không sinh nhai bằng những nghề nghiệp bất chính, như bói toán, bùa chú v.v.. mà phải sống đúng như pháp bằng cách xin các thức cơm ăn, áo mặc, giường nằm, thuốc thang v.v...
6.Chính tinh tiến, cũng gọi chính phương tiện, chính trị, đế pháp, đế trị. Phát nguyện là các pháp ác đã sinh rồi thì trừ diệt ngay, pháp ác chưa sinh thì làm cho không sinh; các pháp lành chưa sinh, làm cho phát sinh, pháp lành đã sinh rồi thì làm cho lớn thêm và đầy đủ.
7.Chính niệm, cũng gọi đế ý. Tức dùng tự tướng cộng tướng mà quán xét thân, thụ, tâm, pháp.
8.Chính định, còn gọi đế định. Tức xa lìa các pháp tham dục xấu ác mà thành tựu

Sơ thiền đến Tứ thiền.
Tám con đường chân chính trên đây là cái sức giúp chúng sinh từ cõi mê ở bờ bên này mà vượt qua đến cõi tỉnh ở bờ bên kia, vì thế dùng thuyền hoặc bè làm ví dụ mà có tên là tám thuyền, tám bè. Lại như cái bánh xe, nhờ có trục xe, vành xe và nan hoa xe hỗ trợ nhau mà chiếc xe chuyển động, cho nên cũng ví tám chính đạo như tám bánh xe. Lại đây là chỗ các bậc Thánh du hành, cho nên cũng gọi là tám du hành. Trái lại, tà kiến, tà tư, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà tinh tiến, tà niệm, tà định, gọi là tám tà, tám hạnh tà. [X. Trung a hàm Q.7 kinh Phân biệt thánh đế; luận Tứ đế Q.4; luận Đại tì bà sa Q.96].

BÁT CHÍNH ĐẠO KINH

.....

Có 1 quyển. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 2. Kinh này nói tên tám tà đạo, tám chính đạo, và nói rõ nội dung của tám chính đạo là: đế kiến, đế niệm, đế ngữ, đế hành, đế thụ, đế trị, đế ý, đế định... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. (xt. Bát Chính Đạo).

BÁT CHÚNG

.....

Tám chúng. Tức là tám loài hữu tình thuộc người và trời. Đó là: chúng Sát lợi, chúng Bà la môn, chúng cư sĩ, chúng sa môn, chúng Tứ thiên vương, chúng Đao lợi thiên, chúng ma, chúng phạm thiên... [X. kinh Trường a hàm Q.3; luận Tập dị môn túc Q.18; luận Đại trí độ Q.25].

BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT GIỚI

Tám loại giới biệt giải thoát. Nghĩa là

tám loại giới luật của tám chúng. Tức là:
giới tỳ khưu, giới tỳ khưu ni, giới chính học,
giới sa di, giới sa di ni, giới ưu bà tắc, giới ưu
bà di và giới cận trụ.
BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT LUẬT NGHI VÔ
BIỂU SẮC
Vô biểu sắc biệt giải thoát luật nghi do
BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT GIỚI

B
432
phát động tính thiện nơi thân và miệng mà
sinh trong khi thuận theo phép nhận giới,
gồm có tám loại khác nhau.
1.Bật sô luật nghi vô biểu sắc, nương
vào tỉ khưu nhận giới Cụ túc mà phát.
2.Bật sô ni luật nghi vô biểu sắc, nương
vào bật sô ni nhận giớiCụ túc mà phát.
3.Chính học luật nghi vô biểu sắc,
nương vào thức xoa ma na (tức chính học
nữ) nhận sáu pháp mà phát.
4.Cần sách luật nghi vô biểu sắc,
nương vào sa di (tức cần sách) nhận mười
giới mà phát.
5.Cần sách nữ luật nghi vô biểu sắc,
nương vào sa di ni nhận mười giới mà phát.
6.Cận sự luật nghi vô biểu sắc, nương
vào ưu bà tắc nhận tám giới mà phát.
7.Cận sự nữ luật nghi vô biểu sắc,
nương vào ưu bà di nhận tám giới mà phát.
8.Cận trụ luật nghi vô biểu sắc, nương
vào ưu bà tắc, ưu bà di nhận năm giới mà
phát.
BÁT CHỦNG CANH DƯỢC
Tám thứ nước uống:
1. Nước mơ chua (Phạm: coca).
2. Nước chuối chín (Phạm: moca).
3. Nước táo chua (Phạm:kurakà).
4. Nước hột bồ đề (Phạm:azvattha).
5. Nước quả mận (Phạm: udumbara).
6. Nước hột anh úc (Phạm:parùwa).
7. Nước quả nho (Phạm: mfvikà).
8. Nước quả khát thụ la (Phạm:
kharjùra), dáng như quả táo nhỏ.
[X. Bách nhất yết ma Q.5; luật Thập
tụng Q.26].

BÁT CHỦNG CHÚC
Tám thứ cháo. Có lần đức Phật cùng với các vị tỉ khưu an cư trong vườn trúc ở nước Ca thi. Lần ấy, có các cư sĩ nấu các thứ cháo đưa cúng dường Phật và chư tăng, vì thế có tám thứ cháo khác nhau.
1.Tô chúc....., dùng tinh sữa bò, tinh sữa ngựa hòa lẫn với gạo nấu thành cháo. Tô có hai thứ sinh tô và thục tô, là từ tinh sữa chế thành.
2.Du chúc....., dùng dầu đậu, dầu vừng (mè), trộn lẫn với gạo nấu thành cháo.
3.Hồ ma chúc....., dùng hạt vừng trộn lẫn với gạo nấu cháo.
4.Nhũ chúc....., dùng sữa bò, sữa ngựa trộn với gạo nấu cháo.
5.Tiểu đậu chúc....., dùng đậu xanh, đậu đỏ lẫn với gạo nấu cháo.
6.Ma sa đậu chúc ....., ma sa đậu có lẽ là đậu to, trộn với gạo nấu cháo.
7.Ma tử chúc....., dùng hạt cây hoàng ma lẫn với gạo mà nấu cháo.
8.Bạc chúc....., dùng gạo hoặc hột lật mà nấu cháo xoàng. [X. luật Thập tụng Q.26].
BÁT CHỦNG CÔNG ĐỨC
Tám thứ công đức nghe kinh. Cứ theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm chép, thì tám thứ công đức ấy là:
1. Sắc thêm đẹp đẽ, không có tướng xấu xí, khó coi.
2. Sức lực khỏe mạnh, hàng phục tất cả mà không khiếp nhược.
3. Tâm trí thông suốt, hiểu thấu hết thảy pháp tướng, không bị ngăn ngại.
4. Có tài hùng biện, có thể trong một câu mà giải nghĩa rộng đến vô cùng.
5. Thu liễm ý niệm, không khởi vọng

tưởng, vào sâu trong Thiền định.
6. Trí tuệ sáng láng, soi rọi suốt hết,
không bị trở ngại.
7. Xuất gia học đạo vượt trội, truyền pháp
làm lợi ích mọi người.
8. Quyến thuộc cường thịnh. Nghĩa là
những người nghe kinh của Phật, lại hay
BÁT CHỦNG CANH DƯỢC

B
433
nương vào kinh mà nói cho người khác nghe, nhờ công đức ấy mà pháp thân của người khác được phát sinh, tức thành quyến thuộc, đắp đổi truyền dạy, mỗi ngày thêm thịnh.

BÁT CHỦNG DỊ THỤC NHÂN QUẢ

Tám thứ nhân quả dị thục. Có nghĩa là gieo nhân ở đời này đến đời khác (dị thế) quả của nó mới chín (thục). Vì nghiệp thông cả ba đời, như những nhân gieo ở đời trước đều tốt lành, thì đời này được hưởng phúc báo. Trái lại, nếu đời trước gây nhân bất thiện, thì đời này phải chịu ác báo. Còn nếu đời này tạo những nhân tốt, xấu khác nhau, thì đời sau quả báo thiện, ác cũng bất đồng. Bởi thế, loại nhân quả này mới có tám thứ.

1.Thọ lượng viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với chúng sinh khởi tâm thương xót, không bao giờ có ý giết hại. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo sống lâu dài, không bị tổn giảm, tu tập thiện pháp, lợi mình lợi người.

2.Sắc tướng viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối trước hình tượng của chư Phật và Bồ tát ở các nơi tối tăm, thắp đèn nến lên làm cho sáng sủa. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo sắc tướng đầy đủ, kiến thức cao sáng, mọi người kính mến, không dám sinh tâm khinh nhờn.

3.Chủng tộc viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với đồng loại nhịn nhục nhu hòa, tâm thường khiêm tốn. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được qủa báo sinh trong dòng quí tộc, được người đời tôn trọng, thuận theo lời dạy.

4.Tự tại viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với những người nghèo khó, tùy theo khả năng, giúp đỡ những nhu cầu cần thiết. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo giàu có, họ hàng đông, tùy ý làm gì cũng được tự tại.
5.Tín ngôn viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, thường dùng lời chân thật dịu dàng để giáo hóa chúng sanh. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo nói ra chân thật, hễ quyết đoán điều gì, ai cũng tin chịu.
6.Đại thế viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối trước Phật, Pháp, Tăng, cha mẹ, thầy dạy, thường sinh tâm hèn kém, kính thờ hiếu dưỡng. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo hào phú tự tại, có thế lực lớn, nói ai cũng theo.
7.Trượng phu tướng viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với chư Phật, Bồ tát sinh tâm kính ngưỡng, đối với nữ nhân, tâm thường chán xa. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo thân đàn ông, các căn đầy đủ, không bị sứt mẻ.
8.Dũng lực viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, thường đem thân sức của chính mình để phụng sự chúng sinh, cấp cho thức ăn uống, khiến hơi sức của họ thêm mạnh. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo sức đạo mạnh mẽ, tu tập hết thảy pháp lành, dũng mãnh tinh tiến, cầu đạo vô thượng. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.32].

BÁT CHỦNG MẬU

Tám thứ sai lầm xằng bậy, hay làm cho chúng sinh gây ra các phiền não để rồi bị trói buộc và vòng quanh trong ba cõi.
1. Tính sai lầm. Nghĩa là đối với sắc, luôn nghĩ tưởng về sắc, gọi là tính sai lầm.
2. Phân biệt sai lầm. Nghĩa là phân biệt

sắc là sắc, chẳng phải sắc, sắc có thể thấy
không thể thấy, sắc có đối hay không có
đối v.v... gọi là phân biệt sai lầm.
3.Tích tụ sai lầm. Nghĩa là ở trong sắc
thấy ta, thấy chúng sinh, sĩ phu, mệnh sống,
nhà cửa, bốn chúng, quân đoàn, áo, ăn,
hoa sen, xe cộ, cây cối, tích chứa, ... cứ thế
trong các thứ ấy đều nghĩ tưởng một tướng,
gọi là tích tụ sai lầm.
BÁT CHỦNG MẬU

B
434
4. Sai lầm về cái ta.
5. Sai lầm về cái của ta. Đối với các pháp hữu lậu chấp ta, của ta, trong vô lượng kiếp thường sinh chấp trước ta, của ta, gọi là sai lầm về ta, của ta.
6. Sai lầm về yêu đương. Nghĩa là đối với các thứ nhớp nhúa, lòng sinh đắm đuối.
7. Sai lầm về không ưa thích. Nghĩa là đối với các vật nhớp nhúa, sinh tâm tức giận.
8. Sai lầm về chẳng phải ưa thích chẳng phải không ưa thích. Nghĩa là đối với tất cả các vật sạch không sạch sinh tâm tham đắm và tức giận.
Ba thứ sai lầm đầu (1,2,3) là cội rễ của hết thảy sự sai lầm, chấp tính, chấp tên là do không hiểu rộng, từ đó đắp đổi sinh ra vô lượng sai lầm.
Sai lầm về ta, của ta gọi là ngã kiến (thấy có ta); ngã kiến lại là gốc của các kiến. Hai cái sai lầm này là căn nguyên của các kiến. Ba thứ sai lầm sau (6,7,8) là do tham sân si mà sinh. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.2].
BÁT CHỦNG NGÔN
Ngôn, chỉ tiếng nói. Theo Du già sư địa quyển 81, thì vị pháp sư nói pháp trong chúng, phải có đủ tám đặc điểm về tiếng nói.
1. Vị pháp sư nói pháp lấy văn kinh làm chứng cứ, với người chưa hiểu thì dùng thí dụ nói cho họ hiểu. Câu văn phải thanh nhã, lời nói phải rõ ràng, làm cho người nghe đều thích thú muốn nghe.
2. Vị pháp sư nói pháp phải phát hiện nghĩa sâu kín cho được rõ ràng, lại cũng

phải tìm ra ý sâu xa mầu nhiệm ngụ ở trong nghĩa thô cạn, khiến mọi trình độ đều được ích lợi.
3. Phải giải thích chỗ khó hiểu hoặc còn ngờ vực. Tức người nghe còn có chỗ khó hiểu, khả nghi thì vị pháp sư phải giải thích một cách khéo léo, khiến nghĩa lý được rõ ràng, dễ hiểu.
4. Vị pháp sư nói pháp phải có tài biện bác trôi chảy, có thể trong một pháp mà dùng các lời nói khéo léo phân tích thành vô lượng nghĩa lý.
5. Vị pháp sư nói pháp, phải thuận theo kinh Phật, giảng giải rõ ràng, khiến người nghe đều tin thuận mà vào chính đạo, chứ không trích dẫn những tà luận của ngoại đạo khiến người nghe hoang mang.
6. Vị pháp sư nói pháp, về nghĩa nếu chưa thông suốt thì phải dẫn lời nói trong các kinh khác để minh chứng cho điều mình nói, khiến người nghe tin nhận.
7. Vị pháp sư nói pháp, phải dùng tài biện luận ưu việt để phân biệt hết thảy nghĩa lý, khiến người nghe không còn chỗ nghi nan.
8. Vị pháp sư nói pháp, phải thuận theo tông nghĩa, giải thích đúng như lý, khiến người nghe hiểu rõ pháp yếu.

BÁT CHỦNG NHÂN QUẢ

Tám loại nhân quả. Là tám loại báo nhân của Bồ tát và do đó mà được tám loại quả. Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1 chép, thì Bồ tát có bảy chỗ phải học, trong đó, chỗ lợi mình lợi người nói sơ qua có mười thứ, quả của mười thứ ấy bao nhiếp chỗ lợi mình lợi người có ba loại nhân ba loại quả : "Báo nhân báo quả" là một trong ba loại đó. Rồi lại chia nhỏ nữa làm tám

loại nhân tám loại quả, gọi là Bát chủng nhân quả.

1.Thọ nhân thọ quả. Thọ, là sống lâu. Không giết các sinh vật, không có tâm làm thương tổn sự sống của chúng, gọi là nhân thọ (nhân của sự sống lâu); nhờ đó mà được sống lâu, thì gọi là thọ quả.

2.Sắc nhân sắc quả. Sắc tức là sắc thân. Thắp đèn sáng cúng Phật, hoặc đem vật

BÁT CHỦNG NGÔN

B
435
trong sạch cho người, gọi là sắc nhân. Nhờ thế mà được dáng mặt sáng bóng, sắc hình ngay thẳng, thì gọi là sắc quả.
3. Chủng tính nhân chủng tính quả.
Chủng, là giống loài; tính, là giòng họ. Lìa bỏ lòng kiêu mạn, gọi là chủng tính nhân; nhờ lìa bỏ kiêu mạn mà được sinh vào dòng dõi cao sang, gọi là chủng tính quả.
4.Tự tại nhân tự tại quả. Đem những thứ cần dùng ban phát cho người, khiến họ được tự tại, gọi là tự tại nhân. Nhờ đó được giàu to, họ hàng đông vui, được đại tự tại, thì gọi là tự tại quả.
5.Tín ngôn nhân tín ngôn quả. Xa lìa bốn tội của miệng, gọi là tín ngôn nhân (cái nhân nói người ta tin); nhờ đó mà lời mình nói ra, người ta đều tin, thì gọi là tín ngôn quả.
6.Đại lực nhân đại lực quả. Lực, tức là sức dùng. Tạo công đức lớn, lập thề nguyền lớn. Cung kính Tam Bảo, hiếu dưỡng cha mẹ, gọi là đại lực nhân. Nhờ đó mà tiếng tăm lừng lẫy, phúc đức to lớn, được mọi người kính trọng, thì gọi là đại lực quả.
7. Trượng phu nhân trượng phu quả.
Ưa pháp trượng phu, lại hay nói pháp trượng phu, lợi ích người khác, gọi là trượng phu nhân. Nhờ thành tựu pháp trượng phu, đời sau được thân con trai, thì gọi là trượng phu quả.
8.Lực nhân lực quả. Tùy khả năng làm những việc đúng luật pháp để giúp đỡ người khác, gọi là lực nhân. Nhờ thế mà ít bệnh ít phiền, làm được việc lớn, tu các pháp lành, gọi là lực quả.

BÁT CHỦNG PHÁP
Tám loại pháp. Tức là ba Tam muội, bốn Thiền định, bốn tâm Vô lượng, bốn định Vô sắc, tám Bối xả, tám Thắng xứ, chín định Thứ đệ, mười Nhất thiết xứ..., gộp chung lại là năm mươi pháp. Trong đây, bốn Thiền và bốn tâm Vô lượng thuộc Thiền định cõi Sắc. [X. luận Câu xá Q.29]. (xt. Ngũ Thập Pháp).
BÁT CHỦNG THANH
I.Bát chủng thanh (tám loại tiếng). Cứ theo luận Câu xá quyển 1, thì tiếng phát ra từ loài hữu tình do bốn đại chủng (bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió) cấu thành, gọi là tiếng lấy đại chủng làm nhân (như tiếng phát ra từ miệng lưỡi người ta). Tiếng phát ra từ loài phi hữu tình (loài không có tình thức) do bốn đại chủng tạo thành, gọi là tiếng không nhận đại chủng làm nhân (như tiếng phát ra từ gỗ đá). Hai loại tiếng này đều có lời nói và không phải lời nói, gọi là tên hữu tình, tên chẳng phải hữu tình. Tiếng chấp nhận bốn đại chủng làm lời nói mà phát ra là tiếng thông thường; tiếng không là lời nói, thì như tiếng vỗ tay. Còn tiếng không chấp nhận bốn đại chủng làm lời nói, thì như tiếng nói của người hóa, do sức thần thông của Phật biến hóa ra; tiếng không là lời nói, thì như tiếng của khe nước. Bốn thứ tiếng trên đây lại chia làm hai tiếng hay, và không hay hợp chung lại làm tám thứ tiếng.
II.Bát chủng thanh. Chỉ tám thứ tiếng trong sạch. (xt. Bát Âm).
BÁT CHỦNG THÁP
Tám loại tháp. Còn gọi là tám hạng người được xây tháp. Nghĩa là Như lai, Bồ tát, Duyên giác, A la hán, A na hàm, Tư đà

hàm, Tu đà hoàn, Chuyển luân vương,
v.v..., sau khi nhập diệt, đều được xây tháp
để cúng dường, gọi là Bát chủng tháp.
Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập
quyển thượng chép, tám loại ấy là :
1. Tháp Như lai. Như lai muôn đức đều
đủ, ba giác (tự giác, giác tha, giác hành viên
BÁT CHỦNG THÁP

B
436
mãn) tròn đầy, trời, người đều kính ngưỡng, cho nên, sau khi Ngài nhập diệt, người ta đã xây tháp để cúng dường.
2. Tháp Bồ tát. Bồ tát trên cầu đạo Phật, dưới hóa chúng sinh, tùy loại hiện thân, độ thoát vô lượng, cho nên, sau khi các Ngài nhập diệt đều đã được xây tháp cúng dường.
3. Tháp Duyên giác.
4. Tháp A la hán.
5. Tháp A na hàm.
6. Tháp Tư đà hàm.
7. Tháp Tu đà hoàn.
Năm hạng người Duyên giác, A la hán, A na hàm, Tư đà hàm và Tu đà hoàn ghi trên đây đều đáng được nhận sự cúng dường của người và trời, làm ruộng phúc cho đời, bởi thế được dựng tháp để cúng dường.
8. Tháp vua Chuyển luân. Chuyển luân thánh vương, tuy chưa dứt phiền não, chưa ra khỏi ba cõi, nhưng nhờ sức phúc đức, trị bốn thiên hạ, lại dùng mười điều thiện nuôi dạy chúng sinh, được người đời tôn kính, cho nên, sau khi chết, đáng được xây tháp cúng dường.
BÁT CHỦNG THẮNG PHÁP
Tám thứ pháp hơn. Chỉ tám thứ công đức thù thắng do nhận giữ tám trai giới mà được. Đó là:
1. Không rơi vào địa ngục.
2. Không rơi vào quỉ đói.
3. Không rơi vào đường a tu la.
4. Không rơi vào loài súc sinh.
5. Thường được sinh trong loài người, xuất gia, được đạo niết bàn.

6. Nếu được sinh cõi trời, thì thường làm Phạm thiên.
7. Được gặp Phật ra đời; xin Phật nói pháp.
8. Được vô thượng chính đẳng chính giác. [X. kinh Thụ thập giới].

BÁT CHỦNG THÍ

Tám thứ bố thí. Tức là :
1. Tùy theo người gần mình mà cho.
2. Sợ hãi tai ách, vì muốn được yên ổn mà cho. Lại thấy của cải sắp tiêu tan và tự nghĩ chẳng thà đem cho đi còn hơn để mất mà bố thí.
3. Trước kia được người ta giúp đỡ, bây giờ biếu lại để trả ơn.
4. Nay cho người ta, hy vọng một ngày nào đó họ sẽ đền trả lại.
5. Noi theo phép nhà do tiên tổ truyền lại mà làm nhiệm vụ bố thí.
6. Mong ước được sinh lên cõi trời mà cho.
7. Mong được người ta khen ngợi, tán tụng mà bố thí.
8. Vì trang nghiêm tâm, giúp cho Thiền định để được niết bàn mà bố thí. [X. luận Câu xá Q.18].

BÁT CHỦNG THỤ KÍ

Tám phương pháp thụ kí (trao ghi). Thụ kí, nghĩa là đối với chúng sinh phát tâm tu hành, đức Phật trao cho lời ghi nhận trước là trong vị lai, nhất định được thành Phật. Căn cứ vào sự hay biết hoặc không hay biết mà chia làm tám phương pháp :
1. Mình biết người khác không biết. Nghĩa là phát tâm mà mới tự mình phát thề nguyền, chứ chưa rộng đến người khác, chưa được bốn chỗ không sợ, chưa được phương tiện khéo léo.

2. Mọi người biết hết, chỉ có mình không biết. Nghĩa là phát tâm rộng lớn, được chỗ không sợ, được gốc lành.
3. Mình và mọi người đều biết. Nghĩa là ở vào ngôi thứ bảy được không sợ, được phương tiện khéo léo, được không quán.
4. Mình và mọi người đều không biết.
BÁT CHỦNG THẮNG PHÁP

B
437
Nghĩa là chưa vào được ngôi thứ bảy, chưa được không quán, chưa được hạnh không chấp trước.
5. Gần biết xa không biết. Nghĩa là các căn đầy đủ không bỏ hạnh vô trước của Như lai, như bồ tát Di lặc.
6. Xa biết gần không biết. Nghĩa là chưa có khả năng diễn nói các hạnh của Thánh hiền, như ngài Sư tử ưng.
7. Gần xa đều biết. Nghĩa là các căn đầy đủ, không sợ bỏ hạnh vô trước, đi khắp các thế giới trong mười phương, làm các việc không thể nghĩ bàn để hiển bày thần đức của Phật, như bồ tát Nhu thuận.
8. Gần xa đều chưa biết. Nghĩa là chưa được giác ngộ, đều không thể biết hết các hạnh ẩn kín của Như lai, như bồ tát Đẳng hành. [X. Pháp hoa văn cú Q.7 thượng]. (xt. Thụ Kí).

BÁT CHỦNG TOÀN CHUYỂN THÍCH
Tám giải thích chuyển quanh. Tức là phương pháp được Mật giáo dùng để giải thích văn kinh. Đó là: một chữ giải nhiều, nhiều chữ giải một, một chữ thành nhiều, nhiều chữ thành một, một chữ phá nhiều, nhiều chữ phá một, chuyển quanh xuôi, chuyển quanh ngược v.v... (xt. Thập Lục Huyền Môn).

BÁT CHUYỂN THANH
Tám tiếng chuyển. Phạm: awỉa vibhaktaya#. Pàli: aỉỉha vibhattì. Là tám loại vĩ ngữ biến hóa của danh từ, đại danh từ và hình dung từ trong tiếng Phạm. Cũng gọi là Bát chuyển, Bát thanh, Bát lệ. Tức là:
1. Thể cách (Phạm: mirdeze), cũng gọi

là Thể thanh, Phiếm thuyết thanh. Ngày
nay gọi là chủ cách, như "..... là".
2. Nghiệp cách (Phạm:upadewaịe), còn
gọi là Sở tác nghiệp thanh, Dụng cách. Ngày
nay gọi là Thụ cách, như "cầm .....".
3. Cụ cách (Phạm:kartfkaraịe), cũng
gọi là Năng tác cụ thanh. Hoặc gọi Tác cách.
Ý là "nương vào .....".
4. Vi cách (Phạm: sàmpradànike).
Cũng gọi là Sở vi thanh, hoặc gọi là Dữ
cách thanh. Như "là .....".
5. Tòng cách (Phạm: apàdàne). Còn
gọi là Sở âm thanh. Hoặc gọi là Đoạt cách,
như "theo .....".
6. Thuộc cách (Phạm: svàmivacane).
Nay gọi là Sở hữu cách. Ý là "..... của".
7. Ư cách (Phạm: saônidhànàrthe),
cũng gọi là Sở y thanh. Hoặc gọi là Y cách,
ý là "ở .....".
8. Hô cách (Phạm : àmantraịe), cũng
gọi là Hô triệu thanh. Ý là ".....a !".
Trừ hô cách ra, còn bảy cách kia được
gọi là câu bảy lệ, bảy lệ, bảy câu bàn nói.
Những cách biến hóa của các vĩ ngữ
thuộc danh từ trên đây cũng còn gọi là Tô
mạn đa thanh. Tô mạn đa là dịch âm từ
tiếng Phạmsubanta, cũng đọc Tô bàn đa,
hàm ý ở cuối chữ có vần SU. Cách biến
hóa của những động từ thì gọi là Để ngạn
đa thanh, trái ngược hẳn với Tô mạn đa
thanh.. Để ngạn đa là dịch âm của chữ
PhạmTiíanta, cũng gọi Đinh ngạn đá, hàm
ý là đuôi chữ có vần TI. Động từ chia làm
hai loại là nói về mình và nói về người, mỗi
loại đều gọi một người, gọi hai người, gọi ba
người khác nhau, và có ba cách biến hóa là
số đơn, số kép, số nhiều. Như vậy là có
chín tiếng chuyển và cộng hai loại nói về

mình, nói về người lại, thì thành mười tám tiếng chuyển biến (18 chuyển, 29 vần). [X. luận Du già sư địa Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Nam hải ký qui nội pháp truyện Q.4 Tây phương học pháp].

BÁT CÔNG ĐỨC THỦY

Nước tám công đức. Tức là nước có đủ

BÁT CÔNG ĐỨC THỦY

B
438
tám thứ công đức thù thắng. Cũng gọi Bát chi đức thủy, Bát vị thủy (nước có tám mùi vị), Bát định thủy. Bên cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà có ao tám công đức, chứa đầy nước tám công đức ở trong. Tám công đức thù thắng của nước trong ao là : lặng trong, sạch mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát, nuôi lớn các căn. Đồng thời, bảy biển bao quanh núi Tu di cũng đầy nước tám công đức. Như : ngọt, mát, mềm, nhẹ, trong, sạch, không có mùi hôi, uống không đau cuống họng, uống không đau bụng ... Tức có đủ tám tính chất đặc biệt. [X. kinh Di lặc đại thành Phật; luận Đại tỳ bà sa Q.133; luận Câu xá Q.11].
BÁT CÚ NGHĨA
.....
Nghĩa tám câu. Tám câu biểu hiện nghĩa mầu nhiệm sâu thẳm của Thiền tông. Tám câu ấy là :
Chính pháp nhãn trạng (con mắt chính pháp).
Niết bàn diệu tâm (tâm Niết bàn mầu nhiệm).
Thực tướng vô tướng (thực tướng không tướng).
Vi diệu pháp môn (cửa pháp xa thẳm).
Bất lập văn tự (không lập văn chữ).
Giáo ngoại biệt truyền (truyền riêng ngoài giáo).
Trực chỉ nhân tâm (chỉ thẳng lòng người).
Kiến tính thành Phật (thấy tính thành Phật).
BÁT CÚNG DƯỜNG

Tám cúng dường. Tức là bốn vị Bồ tát cúng dường ở phía trong và bốn vị Bồ tát cúng dường ở phía ngoài. Cúng dường phía trong, có nghĩa là đức Đại nhật Như lai ứng với đức của các bậc Như lai ở bốn phương đã chứng Tam ma địa (Thiền định) mà, từ nơi trong tâm, sinh ra bốn vị Bồ tát để cúng dường. Tức là bốn bồ tát Hi (chơi giỡn), Man (vòng hoa), Ca (hát), Vũ (múa) chia nhau cúng dường các đức A súc Như lai ở phương đông, Bảo sinh Như lai ở phương nam, Di đà Như lai ở phương tây và Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc. Bốn Bồ tát cúng dường phía ngoài là bốn đức Như lai ở bốn phương sinh ra để cúng dường Đại nhật Như lai. Tức A súc Như lai đem bồ tát Hương để cúng dường, Bảo sinh Như lai đem bồ tát Hoa cúng dường, A di đà Như lai đem bồ tát Đèn cúng dường, Bất không thành tựu Như lai đem bồ tát Hương hoa cúng dường.
Tám Bồ tát cúng dường trên đây cùng với bốn Bồ tát Nhiếp và bốn Bồ tát Ba la mật, đều thuộc cửa Định và đối lại với mười sáu Bồ tát thuộc cửa Tuệ, gọi là mười sáu vị tôn cửa Định.
BÁT DANH KINH
.....
Kinh tám tên. Có một quyển. Gọi tắt của kinh Bí mật bát danh đà la ni. Do ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21.
Kinh này dođức Phật nói chobồ tát Kim cương thủ nghеở trong vườn của ông Cấp cô độc. Trước hết, Ngài nói có người nhận giữ đà la ni này sẽ được những lợi ích gì. Kế đó, Ngài nói về tám tên gọi kín đáo trong Tối thắng trì minh tạng thuộc Kim cương

bộ và giải rõ tám tên là : tai voi, trang nghiêm mầu nhiệm, biển báu công đức, không động, mây chân thật, sắc tướng đáng mến, ánh sáng, màu sắc tuyệt đẹp. Rồi nói đà la ni, cuối cùng, Phật bảo những người nhận giữ đọc tụng tên Kinh kín đáo và đà la ni này sẽ không bị rơi vào địa ngục, khi chết, chư Phật Bồ tát hiện thân nói pháp an úy, sau khi chết, được sinh vào cõi trời Đâu suất.

BÁT CÚ NGHĨA

B
439
Kinh Bát danh phổ mật đà la ni 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch là cùng bản mà khác dịch của kinh này.
BÁT DANH TAM MUỘI
.....
Tam muội tám tên. Nói đủ là Bát danh kinh Tam muội. Tức là pháp hội lấy bồ tát Di lặc làm vị tôn chính (bản tôn), đọc tụng kinh Bí mật bát danh đà la ni.
BÁT DIÊP
.....
Diệp, hàm ý là thời, là đời. Bát diệp, tức là tám thời, tám đời. Hoặc hàm ý hàng cháu pháp tám đời. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 8 thiên hạ sư biểu các kí (Đại 48, 1157 trung), nói : "Sau đại sư Bồ đề đạt ma tám đời, có vị tỉ khưu lớn, ở núi Bách trượng thuộc Hồng châu, người ta gọi là Bách trượng thiền sư."
BÁT DIÊP ẤN
.....
Ấn tám cánh hoa. Một loại ấn tay. Hai tay chụm lại, lòng bàn tay để rỗng, hai ngón cái và hai ngón út sáp vào nhau, làm thành tướng ấn tám cánh hoa sen đang nở rộ. Đây là ấn của đức Phật A di đà. Cũng là khế ấn thứ tư trong mười tám đạo, là ấn Tam muội da của bộ Liên hoa. [X. Thai tạng giới mạn đồ la đại sao Q.3].
BÁT DIÊP LIÊN HOA
Hoa sen tám cánh. Ở khu chính giữa của mạn đồ la thuộc Thai tạng giới vẽ một

hoa sen tám cánh, gọi là Trung đài bát diệp viện (viện tám cánh đài giữa). Vẽ đức Đại nhật Như lai ở chính giữa, trên tám cánh hoa sen ở bốn chung quanh, vẽ bốn đức Phật và bốn vị Bồ tát, gọi là tám cánh (hoa) chín vị tôn. Trong các phép quán của Mật giáo, cũng có phép quán hoa sen tám cánh. (xt. Bát Diệp Liên Hoa Quán).

BÁT DIỆP LIÊN ĐÀI

.....

Đài hoa sen tám cánh. Chỉ cái đài ở chính giữa viện thứ nhất trong mạn đồ la thuộc Thai tạng giới Mật giáo, vì có vẽ đóa hoa sen tám cánh, cho nên gọi Bát diệp liên đài. Cũng gọi Bát diệp trung đài. Đức Đại nhật Như lai ngồi ở chính giữa hoa sen, gọi là trung tôn của tám cánh. Bốn chung quanh tám cánh lần lượt phối với bốn đức Phật Bảo sinh, Khai phu hoa vương,Vô lượng thọ, Thiên cổ lôi âm, và bốn vị Bồ tát Phổ hiền, Văn thù, Quan âm, Di lặc v.v... , gộp chung lại là chín vị tôn, là tướng trái tim của người ta khi ứng hợp với thân mật, ngữ mật và ý mật. [X. kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.4].

BÁT DIỆP LIÊN HOA QUÁN

Quán tưởng hoa sen tám cánh. Là phép quán của người tu Mật tông, quán tưởng trái tim của mình là đóa hoa sen tám cánh hiện bày chín vị tôn của Thai tạng giới. Bởi vì, nói theo giáo nghĩa của Mật giáo, trái tim của hết thảy chúng sinh là nhân để thành tựu Liên hoa tam muội (Thiền định hoa sen), nhưng vì nó chưa được làm cho nở ra, nên bị các phiền não trói buộc, mà không biết rõ được cái tướng của tâm mình một cách như thực. Bởi thế, trước phải soi rọi tâm này, quán tưởng nó là đóa hoa sen

tám cánh, khiến các nhị hoa nở ra đầy đủ, quán tưởng chữ (a) nằm ở chính giữa đài sen. Tại sao phải quán tưởng hoa sen tám cánh? Vì hai nghĩa sau đây:

1. Quán tam muội, nơi tâm hết thảy

Ấn Bát Diệp

BÁT DIÊP LIÊN HOA QUÁN

B
440
phàm phu tuy chưa thể tự biết rõ, nhưng trên đó tự nhiên đã có tám cánh như hình dạng bông sen cúp, quán chiếu tâm này, khiến nó nở ra, tức là quán tam muội.
2. Nhị hoa đầy đủ, nghĩa là tâm tam muội hoa sen này, khi đã nở rộ, thì đầy đủ vô lượng pháp môn, không thiếu một pháp môn nào. [X. Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.12; Tông kính lục Q.26].

BÁT DIÊP NHỤC ĐOÀN TÂM

Trái tim thịt tám cánh. Hình thể trái tim của phàm phu giống như hoa sen cúp, nếu tu quán tưởng Du già mà in nhau với thân mật, ngữ mật và ý mật thì trái tim mở ra giống như hoa sen tám cánh, hiện chứng chín vị tôn ở tám cánh đài giữa, cho nên gọi Bát diệp nhục đoàn tâm.
Nhục đoàn tâm, tiếng Phạm: hfdaya, dịch âm : hãn lật đà, ô lật đà, chỉ trái tim của người ta, là tiếng đối lại với "tâm nghĩ biết". Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 623 thượng), nói : "Hình dáng tâm ô lật đà của phàm phu giống như hoa sen chưa nở, có gân mạch cấu tạo thành tám phần, con trai hướng lên, con gái hướng xuống. Trước hết, quán tưởng sen này, khiến nó nở ra làm tòa sen trắng tám cánh." (xt. Tâm).

BÁT DỤ

I.Bát dụ. Tám ví dụ. Là tám phép tắc được sử dụng trong kinh điển Phật để ví dụ.
1. Thuận dụ. Nghĩa là đức Phật nói pháp thuận theo thứ tự của đời thường, từ nhỏ tới lớn, tức thuận theo thứ tự dấy sinh của

sự vật mà nói.
2. Nghịch dụ, ngược với thuận dụ. Tức ngược với thứ tự của đời thường, ví dụ từ lớn tới nhỏ.
3. Hiện dụ. Ví dụ như sự thật ở trước mặt.
4. Phi dụ. Tức Phật nói pháp, giả đặt lời làm ví dụ, chứ không phải việc đó có thực.
5. Tiên dụ. Tức trước đặt giả dụ, rồi sau mới nêu việc thực tế kết hợp.
6. Hậu dụ. Tức trước nói pháp, rồi sau mới đặt ví dụ để làm rõ.
7. Tiên hậu dụ. Tức khi Phật nói pháp, điều nói trước nói sau đều là ý ví dụ.
8. Biến dụ (dụ khắp). Tức toàn là ví dụ. Tức Phật nói pháp, đầu cuối đều mượn ví dụ để hiển bày. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.29 phẩm Sư tử hống bồ tát]. (xt. Thí Dụ).
II. Bát dụ. Tám ví dụ. Dùng tám sự tượng làm tám ví dụ để chỉ bày rõ thân người là không, là vô thường. Kinh Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa nêu ra tám thứ như sau: ánh sao, đom đóm mắt, ánh đèn, ảo thuật, sương móc, bọt nước, tia chớp, mây. Kinh Đại bát nhã quyển 11 thì nêu: ảo thuật, chiêm bao, tiếng vang, bóng dáng, giợn nắng, bóng sáng, biến hóa, thành tìm hương. [X. kinh Đại bát nhã Q.48, Q.41]. (xt. Thí Dụ).
BÁT ĐA LA THỤ
Gấp tám cây đa la. Là hình dung từ được dùng trong các kinh điển để biểu thị nghĩa rất cao lớn. Cây đa la là loại cây to, cho nên gọi một vật gì cao là cây bát đa la, hàm ý là cao gấp tám lần cây đa la. Như kinh Pháp hoa phẩm Phân biệt công đức chép, dùng chiên đàn đỏ làm các nhà điện, cao

gấp tám cây đa la. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.2].

BÁT ĐẠI BỒ TÁT

Tám Bồ tát lớn. Là tám vị Bồ tát giữ gìn chính pháp, che chở chúng sinh. Cũng gọi

BÁT DIÊP NHỤC ĐOÀN TÂM

B
441
Bát bồ tát. Về tên hiệu có nhiều thuyết khác nhau. Chẳng hạn:
1. Kinh bát chu tam muội nêu : Bát đà hòa, La lân na kiệt, Kiều nhật đâu, Na la đạt, Tu thâm, Ma ha tu tát hòa, Nhân đê đạt và Hòa luân điều.
2. Kinh Dược sư thì nêu: Văn thù sư lợi, Quan thế âm, Đắc đại thế, Vô tận ý, Bảo đàn hoa, Dược vương, Dược thượng, Di lặc.
3. Kinh Lí thú nêu: Kim cương thủ, Quán tự tại, Hư không tạng, Kim cương quyền, Văn thù sư lợi, Tài phát tâm chuyển pháp luân, Hư không khố, Tối nhất thiết ma.
4. Bát đại bồ tát mạn đồ la nêu : Quan thế âm, Di lặc, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Diệu cát tường, Trừ cái chướng và Địa tạng.
Pháp tu nương vào các kinh này mà tu, gọi là Đại bồ tát pháp. Ngoài ra, kinh Thất Phật bát bồ tát, kinh Đại phương quảng Bồ tát tạng, Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ v.v... cũng đều nói khác.
BÁT ĐẠI BỒ TÁT KINH
Có 1 quyển. Ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Trong kinh này, đức Phật nói với tôn giả Xá lợi phất rằng, nếu người nào hay một lòng nhớ nghĩ tới tên hiệu của năm đức Phật ở phương đông là: Thiện tinh tiến cát tường Như lai ở nước Vô năng thắng, Phổ chiếu Như lai ở nước Vô ngã, Cát tường Như lai ở nước Thiện ái, Ấn nại la kế đô đặc phạ nặc vương Như lai ở nước Tịch tĩnh tạng, Hỉ công đức quang tự tại vương Như lai ở nước Li

trần, hoặc viết chép, đọc tụng giảng nói
kinh này, thì người ấy sẽ không rơi vào
ngã ác, hoặc trong nơi hạ tiện, mà được
sinh lên cõi trời Trường thọ, thoát khỏi
năm trọc, ba tai, tám nạn…….. và có thể thành
đạo tột bậc.
Tên kinh này được đặt theo tên của tám
vị Đại bồ tát ở ngay đầu kinh (Diệu cát
tường, Thánh quán tự tại, Từ thị, Hư không
tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Trừ cái
chướng, Địa tạng), vì thế gọi là kinh Bát đại
bồ tát.
BÁT ĐẠI BỒ TÁT MẠN ĐỒ LA KINH
Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào
đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung trình bày phương pháp kiến lập
Bát mạn đồ la, và nói rõ người tu hành
nên nương theo pháp nào thì mau chứng
bồ đề.
(xt. Bát Đại Mạn Đồ La Kinh).
BÁT ĐẠI DẠ XOA
.....
Tám dạ xoa lớn. Dạ xoa, Phạm: Yakwa.
Là loại thứ ba trong tám bộ chúng. Cùng
với la sát đều là họ hàng của Tì sa môn
thiên vương. Cũng gọi là Bát đại dược xoa,
Dạ xoa bát đại tướng, Bát đại thiên vương,
Tì sa môn bát huynh đệ (tám anh em Tì sa
môn).
1. Ma ni bạt đà la (Phạm: Maịibhadra)
tức là Bảo hiền.
2. Bố rô na bạt đà la (Phạm:
Pùrịabhadra) tức là Mãn hiền.
3. Bán chỉ ca (Phạm:Pàĩcika) tức là
Mật chủ, Mật thân.
4. Sa đa kì li (Phạm:Zatagiri), tức là
Uy thần, chúng đức.
5. Hê ma phọc đa (Phạm: Himavanta),

người ở núi Tuyết, tức Ứng niệm.
6. Tì sái ca (Phạm:vizakha), tức là Đại mãn, Trì pháp.
7. A tra phạ ca (Phạm:Àỉavaka),tức là Vô tỉ lực,Vô tỉ thân.
8. Bán già la (Phạm:Pàĩcala), tức là Mật nghiêm. [X. Nhiếp đại nghi quĩ Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.5]
BÁT ĐẠI BỒ TÁT MẠN ĐỒ LA KINH

B
442
BÁT ĐẠI ĐỒNG TỬ ẤN NGÔN
.....
Ấn khế và chân ngôn của tám đồng tử lớn, sứ giả của Bất động tôn.
1. Tuệ quang; Ấn: Kim cương hợp chưởng, nhẫn, nguyện, ngón tay giữa bên trái và bên phải chắp lại, dựng thẳng như hình cây kim. Chân ngôn: Án (oô) phạ nhật ra (vajra, kim cương) ma đế nhân phược la (matijvala, tuệ quang) bồ địa chất đa (bodhicitta, bồ đề tâm) nẵng (na, chủng tử).
2.Tuệ hỉ, Ấn: Kim cương hợp chưởng, hai ngón giữa chắp lại dựng thẳng như hình báu. Chân ngôn: Án (oô) la đát nẵng (ratna, bảo) ma đế sa độ (matisàdhu, tuệ hỉ) ma ha ma ni (mahàmani, đại bảo châu) mạc (ma#, chủng tử).
3. A nậu đạt, Ấn: Kim cương hợp chưởng, hai ngón giữa như lá sen. Chân ngôn: Án (oô) bát nạp ma (padma, hoa sen) tát phạ na hạ (sarvadaha, nhất thiết não nhiệt) bát la xả nhĩ nẵng (prazamina, trấn áp) ma ha đạt ma (mahàdharma, đại pháp) tam (saô, qui mệnh chủng tử của Bất động tôn).
4.Chỉ đức, Ấn: Kim cương hợp chưởng, hai ngón giữa chập lại để trong lòng bàn tay. Chân ngôn: Án (oô) yết la ma (karma, tác nghiệp) ma ha phệ lí da (mahàvairya, đại vô úy) bát lí bố la ca (paripùraka, mãn nguyện), mãn (maô, chủng tử).
5. Ô câu bà nga, Ấn: Kim cương hợp chưởng. Chân ngôn: Án (oô) phạ phật la (vajra, kim cương) tát đỏa bà (sattva, hữu

tình) ô câu bà nga (ukubhaga, siêu việt trụ thế) ma ha táo xí da (mahàsaukhya, đại hạnh phúc) đa (ta, chủng tử).
6.Thanh tịnh tỉ khưu, Ấn: Phạm khiếp, bàn tay trái ngửa lên, đầu ngón hướng về bên phải; bàn tay phải úp lên bàn tay trái, đầu ngón hướng về trái. Chân ngôn: Án (oô) ma ni (maịi, bảo châu) vĩ du đà đạt ma câu rô (vizudhadharmaguru, thanh tịnh pháp sư) la khất xoa đạt ma (rakwa dharma, hộ pháp) phạ (va, chủng tử).
7. Căng yết la, Ấn: Liên hoa hợp chưởng. Chân ngôn: Án (oô) đạt rô ma (dharma, pháp) căng yết la (kiíkara) để sắt tra (tiwỉa, phát khởi) nhật la (jra, chủng tử).
8.Chế tra ca, Ấn: Ngoại phọc ngũ cổ. Chân ngôn: Án (oô) yết rô ma (karma, tác nghiệp) chế tra ca (ceỉaka) hồng hồng (hùô hùô, khủng bố) phát tra (phaỉ, phá hoại) nam (ịaô, qui mệnh chủng tử của Bất động tôn). [X. Thánh vô động tôn bát đại đồng tử bí yếu pháp; Bất động sứ giả pháp].

BÁT ĐẠI KIM CƯƠNG ĐỒNG TỬ

I. Bát đại kim cương đồng tử(tám đại kim cương lớn). Chỉ các sứ giả của Bất động minh vương. Cũng gọi là Bát đại đồng tử. Tức là: Tuệ quang, Tuệ hỉ, A nậu đạt, Chỉ đức, Ô câu bà nga, Thanh tịnh, Căng yết la, Chế tra ca. [X. Thánh vô động tôn bát đại đồng tử bí yếu pháp].
II. Bát đại kim cương đồng tử. Chỉ tám đồng tử theo hầu bồ tát Văn thù. Đó là: Quang võng, Địa tuệ tràng, Vô cấu quang, Bất tư nghị tuệ, Thỉnh triệu, Kế thiết ni, Cứu hộ tuệ, Ô ba kế thiết ni. [X.Thai mạn đại sao Q.4].

III. Bát đại kim cương đồng tử. Là tám đồng tử kim cương rất được phái Tu nghiệm đạo Nhật bản tôn sùng. Về tên gọi của các đồng tử này có nhiều thuyết khác nhau, phổ thông, những tên sau đây là đại biểu: Trừ ma, Hậu thế, Từ bi, Ác trừ, Kiếm quang, Hương tinh, Kiểm đăng, Hư không. Gốc của tám đồng tử lớn kể trên , theo thứ tự là tám đức Phật: Thích ca, Sư tử âm, Vân tự tại, A di đà, Đế tướng, Chiên đàn

BÁT ĐẠI ĐỒNG TỬ ẤN NGÔN

B
443
hương, A súc, Hư không trụ. [X. Linh dị tương thừa tuệ ấn nghi quĩ].
BÁT ĐẠI LINH THÁP
Tám tháp thiêng liêng lớn. Là tám tòa tháp lớn được xây dựng ở tám nơi thiêng liêng của một đời đức Thế tôn. Gọi tắt là tám tháp.
1. Tháp ở vườn Lâm tì ni thành Ca tì la, nơi đức Phật giáng sinh.
2. Tháp ở gốc cây bồ đề bên bờ sông Ni liên nước Ma già đà, nơi đức Phật thành đạo.
3. Tháp ở vườn Lộc dã thành Ba la nại nước Ca thi, nơi đức Phật quay bánh xe pháp
4. Tháp ở vườn Kì đà nước Xá vệ, nơi đức Phật hiện đại thần thông.
5. Tháp ở thành Khúc nữ nước Tang già thi, là nơi đức Phật từ thềm bảy báu bước xuống, sau khi an cư trên cung trời Đao lợi trở lại nhân gian.
6. Tháp ở thành Vương xá, nơi Đề bà đạt đa phá tăng, khiến chúng tăng chia làm hai nơi, đức Phật cảm hóa trở về một mối.
7. Tháp ở thành Quảng nghiêm, nơi đức Phật nghĩ về tuổi thọ sắp vào niết bàn.
8. Tháp ở rừng Sa la thành Câu thi na nơi đức Phật vào niết bàn
Truyền thuyết xây dựng tám đại linh tháp là dựa theo truyện A dục vương quyển 2 ghi chép việc vua A dục xây cất các tháp nơi Phật sinh, cây bồ đề, nơi quay bánh xe pháp, nơi ban Niết bàn. Lại theo Thập địa kinh luận quyển 3, luận Đại thừa khởi tín có nêu thuyết tám tướng thành đạo, thêm

vào bốn tháp ở bốn nơi, như ở Kì viên hiện thần thông v.v... mà diễn biến thành tám đại linh tháp.
Vào khoảng thế kỉ thứ VII, thứ VIII tây lịch việc đi chiêm bái tám linh tháp lớn này rất thịnh. Hoặc lấy bốn tháp ở nơi Phật sinh, nơi thành đạo, nơi quay bánh xe pháp, nơi vào niết bàn, gọi là bốn tháp lớn, hoặc là bốn tháp ở cõi người, để đối lại với bốn tháp Đế thích gọi là bốn tháp trên cõi trời. [X. kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.1; Bát đại linh tháp phạm tán].

BÁT ĐẠI LINH PHÁP DANH HIÊU KINH
Có 1 quyển. Ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Kinh này tường thuật khi đức Phật còn tại thế, chính ngài đã nêu tên của tám linh tháp lớn và khuyên người nghe cúng dường tháp. Kinh tuy nhỏ nhưng ở cuối quyển có phụ thêm phần biên niên sử về cuộc đời đức Phật, kinh Thập nhị du và kinh Tăng già la sát v.v... là tư liệu quý báu dể nghiên cứu truyện đức Phật. (xt. Bát Đại Linh Tháp).

BÁT ĐẠI LONG VƯƠNG
Tám vua rồng lớn. Tám vị long vương này là những thiên thần hộ pháp được nói đến trên hội Pháp hoa. Cũng gọi là Bát long vương
1. Nan đà long vương (Phạm:Nanda), dịch ý là vua rồng vui mừng, là vị đứng đầu trong các thần rồng hộ trì Phật pháp.
2. Bạt nan đà long vương (Phạm: Upananda), cũng gọi là Ưu ba nan đà long vương, dịch ý là vua rồng hiền vui, là anh em với long vương Nan đà ở trên.
3. Sa già la long vương (Phạm:Sàgara), dịch ý là vua rồng biển. Cũng gọi là Sa kiệt

la long vương. Là vị tôn chính trong phép cầu mưa xưa nay, cũng là một trong hai mươi tám vị bộ chúng Quan âm.
4. Hòa tu cát long vương (Phạm: Vàsuki), dịch ý là vua rồng có của báu, vua rồng nhiều đầu, vua rồng chín đầu. Cũng gọi là Bà tu thụ long vương, Phiệt tô chỉ
BÁT ĐẠI LONG VƯƠNG

B
444
long vương, có thể quấn quanh núi diệu cao (Tu di), và lại ăn rồng con.
5. Đức xoa già long vương (Phạm: Takwaka), dịch ý là vua rồng nhiều lưỡi; vua rồng hai lưỡi, vua rồng hiện độc, vua rồng hay tổn hại người. Một cái nhìn tức giận của rồng này cũng khiến người và súc vật chết ngay.
6. A na bà đạt đa long vương (Phạm: Anavatapta), dịch ý là vua rồng không nhiệt não. Cũng gọi là vua rồng A nậu đạt. Ở trong ao A nậu đạt trên đỉnh núi Tuyết.
7. Ma na tư long vương (Phạm: Manasvin), dịch là vua rồng ý lớn, vua rồng ý cao, vua rồng lòng từ, vua rồng đức lớn, vua rồng thân lớn. Cũng gọi là Ma na tô bà đế long vương.
8. Ưu bà la long vương (Phạm: Utpalaka), dịch ý là vua rồng sen xanh.Vì ở trong ao hoa sen xanh, cho nên gọi là thanh liên long vương. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Tựa; Đà la ni tạp tập Q.3; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 hạ].

BÁT ĐẠI MẠN NÔ LA KINH

Có 1 quyển. Ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Cũng gọi Bát đại ma nô la kinh, Đại thừa bát đại mạn nô la kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Là pháp của tám vị Bồ tát lớn. Nội dung là đại minh tâm căn bản của tám đại bồ tát: Quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Mạn thù sư lợi, Trừ cái chướng và Địa tạng.

BÁT ĐẠI MINH VƯƠNG

Tám minh vương lớn. Cứ theo kinh Đại diệu kim cương chép, thì Bát đại minh

vương là do tám vị Bồ tát lớn thị hiện làm tám minh vương kim cương. Tức là: Hàng tam thế, Đại uy đức, Đại tiếu, Đại luân, Mã đầu, Vô năng thắng, Bất động, Bộ trịch. Tám bồ tát lớn thì theo thứ tự là: Kim cương thủ, Diệu cát tường, Hư không tạng, Từ thị, Quán tự tại, Trừ cái chướng, Phổ hiền. Hoặc bỏ Bất động minh vương mà thêm Uế tích kim cương thay vào, gọi là Bát đại minh vương, lấy làm quyến thuộc của Bất động. Hoặc có thuyết thêm Uế tích (Ôsôsama), Vô năng thắng, Mã đầu vào năm đại minh vương Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa mà thành Bát đại minh vương.

BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

.....

Tám thứ giáo pháp của bậc đại nhân. Cũng gọi Đại nhân bát niệm, Bát sinh pháp. Là tám thứ giáo pháp vào đạo bồ đề mà các bậc thánh (đại nhân) Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát phải tỉnh biết và ghi nhớ. Cứ theo kinh Bát niệm trong Trung a hàm quyển 18, thì bát đại nhân giác là:

1. Ít muốn, người tu đạo không tham cầu nhiều thứ.
2. Biết đủ, lòng luôn thỏa mãn với cái mình đã có.
3. Xa lìa, thân lìa khỏi sự trói buộc của thế gian, tâm thoát ly mọi phiền não.
4. Tinh tiến, làm chính cần, tu thiện pháp không biếng nhác.
5. Giữ ý niệm ngay thẳng, đối với thân, thụ, tâm, pháp, thường tu chính niệm.
6. Định tâm chân chính, tu tập thiền định, dẹp hết loạn tưởng.
7. Trí tuệ chân chính, dùng mắt trí tuệ mà nhìn Phật pháp, tỉnh biết chính đạo.

8. Không bàn phiếm, xa lìa sự bàn nói
lông bông, trụ nơi chính ngữ.
Còn theo kinh Bát đại nhân giác nói,
thì tám điều tỉnh biết là: biết cõi đời là vô
thường, biết tham muốn nhiều là đau khổ,
biết tâm luôn mong cầu, biết lười biếng là
rơi rụng, biết sống chết là ngu dại, biết nghèo
khổ nhiều oán, biết năm dục là tai họa, biết

BÁT ĐẠI MẠN NÔ LA KINH

B
445
sống chết bốc cháy là khổ não. [X. luận Thành thực Q.5 phẩm vô tương ứng; Di giáo kinh luận ký Q.trung]. (xt. Đại Nhân Bát Niệm).

BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC KINH

.....

Có 1 quyển. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này nói rõ tám pháp mà các bậc đại nhân, như chư Phật, Bồ tát biết rõ và ghi nhớ. Đệ tử của Phật phải xem xét và hiểu rõ tám điều mà các bậc đại nhân đã biết để tu hành mà tự giác, giác tha.

Bát đại nhân giác trong kinh này là chỉ: biết thế gian vô thường, biết nhiều tham muốn, biết tâm không chán, biết lười biếng, biết ngu si, biết nghèo oán, biết muốn là tai họa, biết sống chết.

Bát đại nhân giác trong kinh A hàm, kinh Phật di giáo và trong luận Thành thực đều có bàn nói rộng rãi, về thứ tự, tên gọi tuy có khác, nhưng về ý chỉ thì giống nhau. Ngài Trí húc đời Minh có soạn "Bát đại nhân giác kinh lược giải". [X. Bát đại nhân giác chi nguyên thủy nghiên cứu (Tăng vĩnh Linh phượng)]. (xt. Bát Đại Nhân Giác).

BÁT ĐẠI QUAN ÂM

.....

Các kinh nói về tên của tám vị Quan âm lớn có khác nhau, mà hai thuyết sau đây là phổ biến hơn cả:

Thuyết thứ nhất, tám Quan âm là: Bất không quyên sách, Tì câu chi, Thập nhất diện (mười một mặt), Mã đầu (đầu ngựa), Phẫn nộ câu, Như ý luân, Bất không câu

và Nhất kế la sát.
Thuyết thứ hai, tám Quan âm là: Như ý luân, Quán tự tại, Đắc đại thế, Đa la, Tỳ câu chi, Bạch xứ, Nhất kế la sát và Mã đầu. [X. kinh Như ý luân đà la ni phẩm Đàn pháp].
BÁT ĐẠI SƠN NHÂN
.....
Người Giang tây cuối đời Minh. Nổi tiếng về hội họa, là một trong "bốn vị tăng ở cuối đời Minh" hoặc một trong "bốn vị tăng đầu đời Thanh" trong lịch sử hội họa của Trung quốc. Là hậu duệ của Chu quyền, tôn thất nhà Minh.
Vốn tên Chu hấp, tự Tuyết cá, hiệu Lư, Cá sơn lư, Truyền khể, Thập đắc, Tuyết nạp, Nhân ốc... Tám tuổi đã biết làm thơ, tính tình độc lập khác thường, hay khôi hài, chữ viết đẹp, khắc chữ triện, đặc biệt giỏi vẽ: vẽ những tranh non nước chim hoa mà người đời cho là thần tác. Năm hai mươi tuổi, vua Tư tông nhà Minh chết, Sơn nhân bi phẫn rồi tự
làm khổ mình,
vào trong rừng
sâu núi thẳm mấy
năm, vì uất hận
quá mà hóa điên.
Sau xuất gia làm
tăng, lúc ấy
khoảng hai mươi
ba tuổi, giả câm
giả ngọng. Năm
hai mươi tám tuổi
bắt đầu giảng
Tô Đông Pha
Bát Đại Sơn Nhân
BÁT ĐẠI SƠN NHÂN

B
446
kinh Phật, số người đến theo học thường hơn trăm.
Sơn nhân thường giữ kinh Bát đại nhân giác, do đó tự hiệu là Bát đại sơn nhân. Lại trông nom đạo quán Thanh vân phồ, giao du với nhiều vị tăng, như Đạm tuyết, Thạch đào đều là bạn chí thân, và sánh ngang các họa sĩ trong Thiền lâm, như Quán hưu, Tề kỉ... Sau dời Thanh vân phồ, đến ở "Ngụ ca thảo đường" tại Nam xương. Sư mất năm Khang hi thứ 44, thọ 80 tuổi. [X. Bi truyền tập Q.126; Quốc triều tiên chính sự lược Q.48].
BÁT ĐẠI THÀNH
.....
Tám thành lớn. Chỉ tám tòa đô thành của Ấn độ đời xưa. Đó là: Xá vệ, Sa kì, Chiêm ba, Ba la nại, Câu thiểm di, Tì xá li, Vương xá, Ca tì la vệ. [X. luật Ma ha tăng kì Q.33].
BÁT ĐẠI THẦN TƯỚNG
.....
Tám thần tướng lớn. Chỉ tám vị tướng thần được bày chung quanh tạng kinh bánh xe, tức là: Phạm thiên, Đế thích, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Đa văn và hai vị lực sĩ Mật tích, Kim cương (tục gọi là Nhân vương). Tám vị này đều là các thiện thần giữ gìn Phật pháp. [X. Thích môn chính thống Q.3; Thiền lâm tượng khí tiên đệ ngũ loại Linh vương môn].
BÁT ĐẠI TỔNG TRÌ VƯƠNG KINH
Có 1 quyển. Ngài Thí hộ đời Tống dịch. Nói đủ là Trì minh tạng bát đại tổng trì vương kinh. Thu vào Đại chính tạng tập

21. Kinh này tuy nêu tám tổng trì lớn trong tạng Trì minh, nhưng cũng nêu cả tâm chú, cùng ghi mười thứ chân ngôn. Những chân ngôn này không có tên gọi đặc biệt, chủ ý ở chỗ người trì chú có thể gặt hái được lợi ích ở hiện tại. Chẳng hạn như đàn bà không có sữa sẽ có sữa, không có con sẽ được con...

BÁT ĐẠI TỰ TẠI NGÃ

Cái ta có tám thứ tự tại lớn. "Ngã", là nghĩa tự tại không ngại, một trong bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh trong kinh Niết bàn. Đại ngã tức là pháp thân của Như lai, đầy đủ tám thứ đại tự tại, cho nên gọi là Bát đại tự tại ngã. Cũng gọi Bát tự tại, Bát biến hóa, Bát thần biến. Đó là:

1. Có thể hiển bày một thân làm nhiều thân.
2. Hiển bày thân một mảy bụi đầy khắp ba nghìn thế giới.
3. Thân to lớn, nhưng nhẹ nhàng lướt đi xa.
4. Hiện vô lượng loại thường ở.
5. Các căn được dùng lẫn cho nhau, tức mắt có thể nghe, tai có thể thấy...
6. Được hết thảy pháp nhưng không có ý tưởng được.
7. Nói nghĩa của một bài kệ trải vô lượng kiếp.
8. Thân biến khắp nơi cũng như hư không.

Tuy nhiên, các kinh nói hơi khác nhau. Cứ theo Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển hạ chép thì:

1. Có thể dùng sức biến hóa làm cho thân mình thân người và thế giới trở thành hạt bụi cực nhỏ.
2. Có thể dùng sức biến hóa làm cho

thân mình thân người và thế giới tràn đầy
cõi hư không cực lớn.
3. Có thể dùng sức biến hóa làm cho
thân mình thân người và thế giới trở nên
cực nhẹ như mảy lông hồng
4. Có thể dùng sức biến hóa lớn nhỏ
dài ngắn... chuyển hóa một cách tự tại.
BÁT ĐẠI THÀNH

B
447
5. Có thể dùng sức biến hóa tự biến mình thành người lớn, người nhỏ, nhưng lòng không cao thấp, hàng phục hết thảy, nhiếp thụ tất cả.
6. Dùng sức biến hóa có thể đến nơi xa xôi bằng bốn cách: bay đi nơi xa, lặn ở đây hiện ở kia, dời xa lại gần không đi mà tới, trong một niệm biến khắp mười phương.
7. Dùng sức biến hóa khiến quả đất nổi lên sáu thứ chấn động hoặc mười tám thứ chấn động.
8. Dùng sức biến hóa có thể một thân làm ra nhiều thân, nhiều thân thu vào một thân, đi qua vách núi thẳng đứng, dẫm lên nước lửa, đi trong hư không, chuyển bốn đại, biến đất làm nước, biến đá làm vàng... đều được như ý. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.23; Đại minh tam tạng pháp số Q.21].

BÁT ĐẦU MA ĐỊA NGỤC

.....

Bát đầu ma, Phạm: Padma, Pàli: Paduma. Cũng gọi Ba đầu ma địa ngục, Bát đặc ma địa ngục, Ba đầu địa ngục. Là một trong tám địa ngục lạnh. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 4 chép, thì những người sống trong địa ngục này, bị cái lạnh kinh hồn làm cho toàn thân đỏ lừng, da thịt nứt cứng, cho nên gọi là sen hồng (Padma). Còn theo luận Lập thế a tì đàm quyển 1 phẩm Địa động chép, thì địa ngục Bát đầu ma là thứ mười trong mười địa ngục lạnh, vì phỉ báng các ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên mà tỉ khưu Cù già li phải rơi vào địa ngục này. Nhưng kinh Trường a hàm quyển 19

phẩm Địa ngục thì cho địa ngục này là một địa ngục nóng, trong ngục đều là màu đỏ, như màu của hoa bát đầu ma (hoa sen hồng), cho nên gọi Bát đầu ma.
Lại nói về lửa địa ngục này bốc cháy ngùn ngụt. Các tội nhân đứng cách ngọn lửa một trăm do tuần, thì nóng sém da; cách sáu mươi do tuần, thì điếc cả hai tai, cách năm mươi do tuần thì mù hai mắt, không còn thấy được nữa. [X. kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nê lê; kinh Khởi thế Q.4 phẩm Địa ngục].

BÁT ĐẦU MA HOA

Bát đầu ma, Phạm : Padma, Pàli: Paduma. Dịch ý là hoa sen đỏ, hoa sen đỏ lợt. Cũng gọi là Bát đặc ma hoa, ban đầu ma hoa. Tên khoa học: Nelumbium speciosum. Là loài thực vật thuộc họ thụy liên (sen ngủ), sinh sản ở các miền đông Ấn độ, Ba tư, Tây tạng, Trung quốc, Miến điện, bắc Úc đại lợi và vùng đầm lầy ở Nhật bản. Thân cây to mập có thể dùng làm thức ăn, tơ nhỏ trong thân cây có thể làm tim đèn.
Ấn độ từ xưa đến nay, coi hoa này là hoa cao quý nhất trong các loài thực vật sống dưới nước, trong sách Phật, thường được liệt làm một thứ quý báu trong bảy thứ quý báu. Trong các kinh luận cũng thường được đề cập song song với các hoa câu vật đầu, ưu bát la, phân đà lợi. Ngoài ra cũng là tòa báu của Phật, Bồ tát, hoặc là vật cầm tay của bồtát Quan thế âm để trang nghiêm thân. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; Đại nhật kinh sớ Q.15; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng, Q.hạ]. (xt. Liên Hoa).

BÁT ĐẾ

Tám đế. Cũng gọi là tám Thánh đế.
I. Bát đế. Tức gọi chung bốn đế hữu tác và bốn đế vô tác. Cứ theo Thắng man bảo quật quyển hạ của ngài Cát tạng nói, thì bốn đế hữu tác là phép quán bốn chân lí của Tiểu thừa, phép quán này chưa được rốt ráo, sau còn cần có chỗ dụng công tu hành, vì thế gọi là hữu tác (có làm). Bốn đế
BÁT ĐẾ

B
448
vô tác là phép quán bốn chân lý của Đại thừa, sau không còn cần dụng công tu tác nữa, cho nên gọi là vô tác (không làm). Lại trí lực của hai thừa (Thanh văn, Duyên giác) có hạn lượng, nên còn gọi là có lượng; trí của Phật thì không có hạn lượng, cho nên cũng gọi là vô lượng. [X. kinh Thắng man phẩm Pháp thân; Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.3]. (xt. Tứ Đế).
II. Bát đế. Mở rộng bốn đế làm tám thứ:
1. Hành khổ đế, các hành hữu vi sinh diệt, đổi dời, trôi chảy không dừng.
2. Hoại khổ đế, các pháp như ý mình muốn bị hoại.
3. Khổ khổ đế, luôn luôn gặp các pháp không như ý.
4. Lưu chuyển đế, chỉ phân đoạn sinh tử.
5. Lưu tức đế, chỉ Niết bàn, cũng gọi là hoàn diệt đế.
6. Tạp nhiễm đế, chỉ phiền não, nghiệp, sinh, ba pháp này rất nhơ nhớp.
7. Thanh tịnh đế, chỉ pháp vô vi đã đạt được do đoạn trừ các pháp tạp nhiễm. Pháp vô vi này cực kì trong sạch.
8. Chính phương tiện đế, có nghĩa là hết thảy đạo vô lậu thực là con đường đưa đến Niết bàn.
Bốn đế đầu là khổ đế, đế thứ năm là diệt đế, đế thứ sáu thông cả hai đế khổ, tập, đế thứ bảy thông cả hai đế diệt, đạo, đế thứ tám là đạo đế. [X. luận Du già sư địa Q.46; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối].
III. Bát đế. Là tám đế nói trong kinh

Nhân vương. Trong tác phẩm Nhân vương kinh sớ quyển trung phần đầu của mình, sa môn Viên trắc đã rút tám đế sau trong mười bốn đế nói trong kinh Thập địa ra, để giải thích tám đế trong kinh Nhân vương như sau:
1. Nhờ hiểu rõ tự tướng, cộng tướng của pháp mà thấu suốt chân lý của các tướng.
2. Hiểu rõ sự sai biệt của các pháp, nên mới thấu suốt chân lý của sự sai biệt.
3. Hiểu rõ sự sai biệt của năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập, nên thấu suốt được chân lý của sự nói thành.
4. Hiểu rõ sự khổ não của thân tâm, nên thấu suốt chân lý của sự.
5. Hiểu rõ sự sinh trong các đường là tương tục, nên thấu suốt chân lý sự sinh.
6. Hết thảy nhiệt não được diệt trừ, nên thấu suốt chân lý của tận trí, vô sinh trí.
7. Phát khởi hạnh chẳng hai, nên thấu suốt chân lý của trí đạo.
8. Hiểu rõ một cách chân chính tướng của các pháp, nên thấu suốt lý chân thật thành tựu hết thảy địa vị Bồ tát theo thứ lớp và thấu suốt chân lý thành tựu trí Như lai. [X. kinh Nhân vương Q.thượng phẩm Bồ tát giáo hóa].

BÁT ĐIÊN ĐẢO

.....

Tám điên đảo. Chỉ tám thứ điên đảo mà người phàm phu và Thanh văn, Duyên giác mê chấp. Gọi tắt là Bát đảo. Tức phàm phu thủ chấp các pháp hữu vi là thường còn, là vui thú, là có ta, là sạch sẽ; còn Thanh văn, Duyên giác thì chấp pháp vô vi Niết bàn là chẳng phải thường còn, chẳng phải vui sướng, chẳng phải có ta, chẳng phải sạch sẽ, bởi thế cũng gọi là tám điên đảo

của phàm phu và Tiểu thừa.
1. Thường điên đảo, nghĩa là đối với các pháp vô thường ở thế gian, khởi lên cái thấy thường còn mãi.
2. Lạc điên đảo, nghĩa là sự vui sướng của năm dục của thế gian đều là nhân dẫn đến khổ đau, nhưng người phàm phu không thấy rõ lý ấy, nên chấp bậy là vui sướng.
3. Ngã điên đảo, thân này là do bốn đại hòa hợp giả tạm mà thành, vốn không có ta, phàm phu không rõ điều đó, nên chấp có ta làm chủ.
BÁT ĐIÊN ĐẢO

B
449
4. Tịnh điên đảo, thân mình thân người, đều có năm thứ dơ bẩn, phàm phu không rõ lý ấy, lại sinh tham đắm mà chấp càn là sạch sẽ.
5. Vô thường điên đảo, nghĩa là đối với pháp thân thường trụ của Như lai thì cho là tướng có sinh diệt đổi khác.
6. Vô lạc điên đảo, nghĩa là đối với niềm vui trong sạch của Niết bàn thì lại cho rằng không vui.
7. Vô ngã điên đảo, nghĩa là trong cái ta chân thật của tính Phật lại chấp không có ta.
8. Vô tịnh điên đảo, nghĩa là thân thường trụ của Như lai chẳng phải thân ăn uống tạp nhạp, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân máu thịt, chẳng phải thân gân xương nối kết. Vì Thanh văn, Duyên giác không rõ lý ấy, nên cho là không trong sạch. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.2; luận Câu xá Q.19; Ma ha chỉ quán Q.2].
BÁT ĐỊNH
.....
Tám định. Định, có nghĩa thu nhiếp tâm tán loạn mà đưa nó về trạng thái lặng yên bất động. Cõi Sắc, cõi Vô sắc, ở mỗi cõi có bốn định, vì thế gọi là tám định.
1. Sơ thiền thiên định (định ở trời Thiền đầu), nghĩa là khi người tu tập thiền định ở cõi Dục, chợt thấy thân tâm lắng yên, hơi khe khẽ động, như mây như bóng. Lại cảm biết hơi thở ra vào qua khắp các lỗ chân lông trên toàn thân, vào không tích tụ, ra không phân tán, gọi là Sơ thiền thiên định.

2. Nhị thiền thiên định (định trời Thiền hai); nghĩa là đã được định Sơ thiền thiên rồi, tâm chán Sơ thiền, chán giác quán động tán, nhân đó thu tâm vào định, giác và quán liền diệt, điềm nhiên lặng yên. Nhờ vậy, niềm vui của thắng định phát sinh. Cũng như người từ căn phòng tối tăm đi ra, trông thấy mặt trời mặt trăng sáng rỡ, quang đãng trong suốt, gọi là Nhị thiền thiên định.
3. Tam thiền thiên định (định trời Thiền ba), nghĩa là đã được định Nhị thiền thiên rồi, lại chán Nhị thiền, Tâm vui mừng xung động, làm cho định không bền chắc, nhân đó, thu tâm quán xét kĩ, lòng mừng liền diệt, từ đó lặng yên vào định, niềm vui liên miên phát ra từ trong tâm. Pháp lạc tăng thêm, tràn khắp trong thân, là niềm vui bậc nhất trong thế gian, gọi là Tam thiền thiên định.
4. Tứ thiền thiên định (định trời Thiền bốn), nghĩa là đã được định Tam thiền rồi, lại thấy niềm pháp lạc ở Tam thiền làm cho tâm nhiễu loạn, không được thanh tịnh, bèn sinh chán lìa, cố gắng không ngừng được an ủi, hơi thở ra vào dứt bặt, lâng lâng trong sáng như gương, như nước lắng trong, chiếu soi vằng vặc, muôn tượng đều hiện, dứt mọi vọng tưởng, chính niệm kiên cố, gọi là Tứ thiền thiên định.
5. Không xứ thiên định, Không tức là hư không. Đã được định Tứ thiền thiên rồi, nhưng chán nỗi thân tâm còn bị ràng buộc, không được tự tại, bèn vận dụng thêm công sức, quán xét thân mình cũng như lụa là, trong ngoài thông suốt, một lòng nghĩ không. Chỉ thấy hư không, không thấy sắc tướng, tâm mình sáng trong, tự tại vô

ngại, như chim ra khỏi lồng, tự do tự tại, gọi là Không xứ thiên định.
6. Thức xứ thiên định. Thức, hàm ý là tâm. Nghĩa là đã được định Không xứ thiên rồi, liền dùng thức tâm duyên khắp hư không, mà hư không thì không có bờ bến. Vì không có bờ bến, nên tâm định lại tán, do đó, lại bỏ hư không, chuyển tâm duyên theo thức, cùng thức ứng nhau, tâm định chẳng động. Thức ở hiện tại, quá khứ, vị lai, tất cả đều hiện trong định, ứng hợp với định, tâm không phân tán. Định này yên
BÁT ĐỊNH

B
450
ổn, trong sạch tĩnh lặng, gọi là định Thức xứ thiên.
7. Vô sở hữu xứ thiên định (định không có nơi chốn). Nghĩa là lìa không xứ, thức xứ ở trên, nên gọi là vô sở hữu xứ. Đã được định thức xứ thiên rồi, dùng tâm duyên với thức ở ba đời hiện tại, quá khứ, vị lai, vô lượng vô biên, như thế có thể làm hỏng định, nên chỉ có chỗ không có tâm thức, tâm không chỗ nương tựa, mới là yên ổn. Do đó, liền bỏ thức xứ mà buộc tâm vào vô sở hữu xứ, tinh cần không biếng nhác, một lòng lắng trong, tuyệt nhiên vắng lặng, không khởi các tưởng, gọi là định Vô sở hữu xứ thiên.
8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên định (định không phải tưởng không phải chẳng tưởng). Nghĩa là thức xứ ở trước là có tưởng. Đến đây, bỏ hữu tưởng ở trước, gọi là Phi tưởng; bỏ vô tưởng ở trước gọi là Phi phi tưởng. Vì đã được định Vô sở hữu xứ thiên rồi, lại cảm thấy nơi ấy như dại như say, như ngủ như ám, do vô minh che lấp, không còn biết gì, như thế chẳng đáng ưa thích. Vì vậy, một lòng tinh chuyên, thường niệm chẳng có chẳng không, thì định vô sở hữu xứ liền diệt. Lại cố gắng không ngừng, hốt nhiên phát ra định chân thực, không còn thấy tướng hữu vô, an nhiên rỗng lặng, thanh tịnh vô vi, không thấy tướng định trong ba cõi, gọi là phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên định. [X. luận Câu xá Q.28; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.9].
BÁT ĐOẠN
.....

Tám đoạn. Cách chia loại trong giới
Cụ túc của tỉ khưu, tỉ khưu ni. Như hai
trăm năm mươi giới của tỉ khưu được chia
làm tám luật là: Ba la di, Tăng tàn, Bất
định, Xả đọa, Đơn đề, Đề xá ni, Chúng
học, Diệt tránh. [X. Bát tông cương yếu
Q.thượng].
BÁT GIÁC
.....
Tám ý nghĩ xấu. Cũng gọi Bát chủng ác
giác, Bát bất thiện giác. Nghĩa là chúng sinh
hay nảy ra tám ý xấu xa. Đó là: tham muốn,
tức giận, làm hại người, xóm làng thân, đất
nước, không chết, giòng họ, khinh khi.
Dịch mới dịch là "Tầm tư" (tìm nghĩ), cũng
dịch là niệm.
1. Dục giác, là ý nghĩ tham muốn.
2. Sân giác, ý nghĩ tức giận.
3. Hại giác, cũng gọi kiêu giác, ý nghĩ
hại người.
4. Thân lí giác , thường nhớ nghĩ xóm
làng, người thân.
5. Quốc độ giác, thường nghĩ đến sự an
nguy của đất nước.
6. Bất tử giác, chứa góp của báu, thường
nghĩ đến sự sống mãi không chết.
7. Tộc tính giác, thường nghĩ đến giòng
họ cao sang.
8. Khinh vũ giác, có ý cậy mình tài đức
mà khinh rẻ người khác.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Du già
sư địa Q.40; luận Thành thực Q.14; Hoa
nghiêm kinh sớ Q.13; Đại minh tam tạng
pháp số Q.31].
BÁT GIẢI THOÁT
Tám giải thoát. Phạm: awau vimokwà#,
Pàli: aha vimokkhà. Nghĩa là dựa vào
tám loại sức định mà diệt bỏ lòng tham

muốn đối với sắc và không sắc. Cũng gọi Bát bối xả, Bát duy vô, Bát duy vụ.
1. Nội hữu sắc tưởng quán chư sắc giải thoát. Nghĩa là diệt trừ ý tưởng có sắc ở trong tâm, và tu phép quán chẳng sạch đối với các sắc ở bên ngoài.
2. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát. Nghĩa là tuy đã trừ diệt hết ý tưởng về sắc ở trong lòng, nhưng vì sự tham muốn
BÁT ĐOẠN

B
451
ở cõi Dục khó dứt, cho nên phải quán xét cái tướng chẳng sạch ở bên ngoài, khiến sinh tâm chán ghét mà đoạn trừ.
3. Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ. Nghĩa là sự tu luyện căn lành đã thành tựu, vứt bỏ tâm quán chẳng sạch ở trước, mà tu quán xét tướng sạch của cảnh sắc bên ngoài, làm cho phiền não không nảy sinh, thân chứng sự an trụ trong giải thoát thanh tịnh đầy đủ.
4. Siêu chư sắc tưởng diệt hữu đối tưởng bất tư duy chủng chủng tưởng nhập vô biên không không vô biên xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt các ý tưởng về sắc, diệt hết ý tưởng có đối đãi, không suy nghĩ về các loại ý tưởng, vào chỗ không biên giới, trụ nơi giải thoát đầy đủ. Nghĩa là diệt hết ý tưởng về sắc có đối đãi, tu hành tướng không vô biên xứ nhập vô biên để thành tựu không vô biên.
5. Siêu nhất thiết không vô biên xứ nhập vô biên thức thức vô biên xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt hết thảy chỗ không không biên tế, vào cõi thức không biên giới, trụ chỗ giải thoát đầy đủ. Nghĩa là vứt bỏ tâm không không vô biên giới, mà tu tướng thức không bờ bến để thành tựu thức vô biên .
6. Siêu nhất thiết vô biên xứ nhập vô sở hữu vô sở hữu xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt hết thảy chỗ thức vô biên, vào nơi vô sở hữu, trụ chỗ giải thoát đầy đủ. Nghĩa là vứt bỏ tâm thức vô biên, tu tướng vô sở hữu mà thành giải thoát.
7. Siêu việt nhất thiết vô sở hữu xứ nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt tất cả chỗ vô sở hữu mà vào cõi

chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng, trụ nơi giải thoát đầy đủ. Nghĩa là bỏ tâm vô sở hữu, không có tưởng minh thắng, trụ nơi tướng chẳng phải không tưởng mà thành tựu giải thoát.
8. Siêu nhất thiết phi tưởng phi phi tưởng xứ nhập thụ tưởng diệt thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát, vượt hết thảy chỗ chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng, vào chỗ diệt hết tưởng thụ, thân chứng giải thoát đầy đủ. Nghĩa là bỏ cảm thụ và tưởng tượng v.v... mà vào định diệt tận, trừ bỏ hết thảy các pháp tâm và tâm sở.
Trong tám giải thoát trên đây, hai giải thoát trước nương vào Thiền đầu và Thiền thứ hai mà đối trị lòng tham về hiển sắc. Giải thoát thứ ba nương vào Thiền thứ tư mà tu quán trong sạch, đều lấy không tham làm tính chất. Giải thoát thứ tư đến thứ bảy, theo thứ tự, lấy bốn định vô sắc làm tính chất. Giải thoát thứ tám nương cõi trời có nóc, lấy tâm diệt hết chỗ duyên theo làm tính chất. Lại nữu, hai giải thoát đầu đều chia làm hai, giải thoát thứ ba chia làm bốn, gom chung lại gọi là tám thắng xứ. [X. Trung a hàm Q.24 kinh Đại nhân; luận Câu xá Q.29; luận Phẩm loại túc Q.7]. (xt. Bát Thắng Xứ).

BÁT GIÁO NHIẾP PHỦ

Có bao nhiếp tám giáo không? Là danh mục của tông Thiên thai bàn về kinh Pháp hoa có bao nhiếp tám giáo không. Tám giáo, tức là bốn giáo hoá nghi: Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo, Bất định giáo và bốn giáo hoá pháp: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo.
Về vấn đề kinh Pháp hoa có báo quát tám giáo trên đây không, thì có nhiều thuyết

khác nhau, mà trong Nhị bách đề quyển 15 của tông Thiên thai bảo là không. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa văn cú kí Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.Thượng]. (xt. Siêu Bát Đề Hồ).

BÁT HÀN ĐỊA NGỤC

.....

Tám địa ngục lạnh. Là tám loại địa ngục lạnh lẽo băng giá. Trong các kinh

BÁT HÀN ĐỊA NGỤC

B
452
luận có nhiều tên gọi và sự giải thích khác nhau.
I. Cứ theo luận Câu xá quyển 11, luận Thuận chính lí quyển 31, luận Du già sư địa quyển 4, luận Đại tì bà sa quyển 172 nêu, thì tám địa ngục là:
1. Át bộ đà (Phạm:Arbuda), cũng gọi At phù đà. Dịch là phồng lên, phỏng lên. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì giá buốt như cắt, nên da thịt phồng lên.
2. Ni thích bộ đà (Phạm: Nirarbuda), cũng gọi Nê lại phù đà. Dịch là nứt nẻ. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì rét buốt quá mà nốt phồng trên da thịt nứt nẻ ra.
3. Át tích tra (Phạm:Aỉaỉa), cũng gọi A tra tra. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì giá rét quá đến nổi môi không cử động được, lưỡi chỉ nói được tiếng tra tra!
4. Hoắc hoắc bà (Phạm:Hahava), cũng gọi A ba ba. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì rét đến cực độ, nên lưỡi cứng đơ, không cử động được, chỉ có thể phát ra tiếng ba ba như trên.
5. Hổ hổ bà (Phạm:Huhuva). Ba loại địa ngục nêu trên, đều vì giá buốt quá mà phát ra các tiếng khác lạ như thế.
6. Ôn bát la (Phạm: Utpala), dịch là hoa sen xanh. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì cực rét buốt, nên da thịt nứt ra, giống như hoa sen xanh.
7. Bát đặc ma (Phạm:Padma), cũng gọi Ba đầu ma. Dịch là hoa sen hồng. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì rét buốt quá nên da thịt đỏ ửng, trông như hoa sen hồng.
8. Ma ha bát đặc ma (Phạm: Mahàpadma),

dịch là hoa sen hồng lớn. Nghĩa là chúng sinh chịu khổ, vì rét đến cực độ, da thịt nứt nẻ, toàn thân đỏ ửng, trông giống như một bông sen hồng lớn.

II. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 11 phẩm Hiện bệnh thì nêu tám loại: A ba la, A tra tra, A la la, A bà bà, Ưu bát la, Ba đầu ma, Câu vật đầu, Phân đà lợi. Bốn loại trước biểu thị chúng sinh chịu khổ, vì rét quá khó chịu nổi mà phát ra những tiếng ú ớ; bốn loại sau dùng bốn thứ hoa sen để thí dụ tướng nứt nẻ trên thân thể của chúng sinh chịu khổ.

III. Luận Đại trí độ quyển 16, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7, thì nêu: At phù đà, Ni la phù đà, A la la, A bà bà, Hầu hầu (ba loại trên đều biểu thị cái giọng nói bị rét buốt), Âu ba la (có nghĩa là tường vách phía ngoài của địa ngục trông giống như hoa sen xanh), Ba đầu ma (tội nhân sinh trong hoa sen hồng để chịu khổ), Ma ha ba đầu ma.

IV. Kinh Trường a hàm quyển 19 phẩm Địa ngục thì liệt kê mười tên: Hậu vân (mây dày), Vô vân (không mây), Ha ha (cười ha hả, hà hơi cho ấm), Nại hà (làm sao được), Dương minh (dê kêu), Tu càn để, Ưu bát la, Câu vật, Phân đà lợi và Bát đầu ma.

Cứ theo luận Câu xá quyển 11 nói, thì vị trí của tám địa ngục lạnh này nằm ở phía dưới châu Diêm phù, bên cạnh tám địa ngục nóng. Nói về tuổi thọ của chúng sinh ở địa ngục At bộ đà, thì có hai mươi hộc hạt vừng (mè), cứ mỗi trăm năm bỏ đi một hạt, cho đến khi hết hai mươi hộc hạt vừng, thì các chúng sinh đó mới chết được. Còn số tuổi thọ của các chúng sinh ở các địa ngục lạnh, từ Thích bộ đà trở xuống, thì gấp hai mươi

lần số tuổi thọ ở At bộ đà!.
BÁT HÒA LA
.....
Phạm: pravàraịà. Pàli: pavàraịà.
Dịch âm: bát lạt bà lạt nô. Cũng gọi bạt hòa la, bát hòa lan. Dịch ý là tự tứ, việc tùy ý. Tức là nghĩa thỏa mãn, vui vẻ, đẹp lòng. Nghĩa là, ngày 15 tháng 7 là ngày kết thúc thời kì ở yên (an cư), các tỉ khưu tự dãi bày những tội lỗi mà mình đã phạm phải trong thời gian an cư để xin sám hối, sám hối xong được trong sạch mà sinh lòng vui mừng.
BÁT HÒA LA

B
453
Ngày kết thúc an cư, gọi là ngày tự tứ. Vào ngày này, dâng cơm cúng dường Tam bảo, gọi là cơm bát hòa la, dịch ý là cơm tự tứ. Lại trong Vu lan bồn kinh sớ quyển hạ, Ngũ tổ tông Hoa nghiêm là ngài Tôn mật cho rằng "bát hoà la" là truyền lầm từ chữ "bát đa la" (ứng lượng khí: lượng bát đủ cho sức của một người ăn). [X. luật Ma ha tăng kì Q.27; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng 4 thiên Tự tứ tông yếu]. (xt. An Cư, Tự Tứ).

BÁT HOÀN BIÊN KIẾN

Hoàn, nghĩa là trở lại. Các tướng biến hóa ở thế gian đều trở lại nơi gốc mà từ đó chúng đã phát ra, gồm có tám loại, gọi là Bát hoàn. Biện, nghĩa là phân biệt. Kiến, tức là tính hay thấy.

Bát hoàn biện kiến, là dùng tám loại cảnh (đối tượng) bị thấy (sở kiến) có thể trở lại, hoặc trả về để biện minh cho tính hay thấy (năng kiến) không trở lại, không thể trả về.

Cứ theo Kinh lăng nghiêm quyển 2 chép, thì tôn giả A nan không biết được cái lí "Cảnh trần (cảnh bụi) có sinh diệt, tính thấy thì không lay động", mà nhận lầm duyên trần, theo trần phân biệt, nên đức Như lai mới dùng "tâm", "cảnh" để biện minh chân, vọng. Nói về "tâm" thì Như lai bảo "Ta sẽ chỉ cho ông biết không có chỗ trở về". Nói về " cảnh" thì Như lai bảo "Nay ta trả nó trở lại nơi mà từ đó nó đã xuất phát", để hiển bày "cảnh bị thấy có thể trả về, còn tính hay thấy thì không thể trả về". Cho nên mới dùng tám loại tướng biến hóa

để biện minh.
1. Sáng trả về mặt trời. Có mặt trời thì sáng, không mặt trời thì tối, như vậy, sáng là từ mặt trời, cho nên lại trả về mặt trời. Nhưng sáng là trần cảnh (Cảnh bụi = đối tượng) bị trông thấy, chứ không phải tính hay thấy. Vì trần cảnh thì có sinh diệt, còn tính thấy thì vốn không sinh diệt, cho nên cái sáng bị thấy có thể trả về, còn cái tính hay thấy thì không thể trả về.
2. Tối trả về tháng đen (hắc nguyệt = từ ngày 16 đến ngày 29 hoặc 30), vì tháng trắng (bạch nguyệt = từ ngày 1 đến ngày 15) thì sáng, tháng đen thì tối. Như vậy, tối là từ tháng đen, lại trả trở về tháng đen. Cho nên biết cái tối bị thấy có thể trả về, còn cái tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy có thể trả về thì, khi không tối, cũng lại không thấy sáng.
3. Thông thoáng trả về cửa sổ. Vì có cửa sổ nên thấy thông thoáng, nếu không có cửa sổ thì không thấy thông thoáng. Như vậy, thông thoáng thuộc về cửa sổ, cho nên trả về cửa sổ. Bởi thế nên biết, cái thông thoáng bị thấy thì có thể trả về, mà tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì ở chỗ không thông thoáng, cũng lại không thấy cái lấp bít.
4. Lấp bít trả về tường vách. Vì có tường vách nên thấy lấp bít, nếu không có tường vách thì không có lấp bít. Như vậy, lấp bít thuộc về tường vách, cho nên lại trả về tường vách. Bởi thế nên biết, cái lấp bít bị thấy có thể trả về, nhưng cái tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì khi không lấp bít, cũng lại không thấy cái thông thoáng.

5. Các duyên trả về cho phân biệt.
Duyên, là nghĩa buộc, là thuộc với nhau. Nghĩa là có chỗ phân biệt đối đãi, thì có tướng được duyên theo, nếu không có năm trần (sắc thanh hương vị xúc) làm đối tượng, thì không có tướng duyên theo (mắt tai mũi lưỡi thân) để phân biệt. Như vậy, duyên thuộc phân biệt, cho nên lại trả về phân biệt. Bởi thế nên biết cái tướng duyên bị phân biệt có thể trả về, còn cái tính hay phân biệt thì không thể trả về. Nếu tính

B
454
hay phân biệt cũng có thể trả về, thì khi
không duyên theo cảnh, cũng lại không
biết có phân biệt.
6. Không hay biết, không hình tướng,
trả về hư không. Nghĩa là không có hình
tướng thì không bị trở ngại, có thể tràn khắp
hư không. Nếu có hình tướng, thì không
thấy khoảng rỗng không. Như vậy, không
hình tướng lại trả về không. Bởi thế nên
biết, cái rỗng không có thể trả về, còn tính
hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay
thấy cũng có thể trả về, thì khi rỗng không,
cũng lại không thấy hình tướng.
7. Vì có bụi, nên có bụi mù, nếu không
có bụi thì không có bụi mù. Như vậy, bụi
mù thuộc về bụi, cho nên trả về bụi. Bởi
thế nên biết, bụi mù được trông thấy có thể
trả về, còn tính hay thấy thì không thể trả
về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về,
thì khi không có bụi , cũng chẳng thể thấy
cái sáng rõ.
8. Quang đãng thì thấy sáng sủa, âm u
thì không thấy sáng sủa. Như vậy, sáng sủa
thuộc về quang đãng, vì thế lại trả về quang
đãng. Cho nên biết cái sáng sủa thuộc về
quang đãng, vì thế lại trả về quang đãng.
Cho nên biết cái sáng sủa được trông thấy
có thể trả về, nhưng tính hay thấy thì không
thể trả về.
Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về,
thì khi không sáng sủa cũng lại chẳng thấy
sự u ám. [X. Lăng nghiêm kinh giảng nghĩa
(Viên anh); Lăng nghiêm đại nghĩa kim thích
(Nam hoài cẩn)].
BÁT HỘC THỰC

Tám hộc (mười đấu) thức ăn. Gọi tắt của Bát hộc tứ đẩu (tám hộc bốn đấu). Lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, người thợ gốm tên Thuần đà dâng cúng đức Phật tám hộc bốn đấu gạo tám thơm của nước Ma kiệt đà. Đức Phật dùng thần thông bố thí hết thảy đại chúng trong pháp hội khiến đều được no đủ. Đây là lần cúng dường cuối cùng. [X.kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.10].

BÁT KHÍ

Tám bỏ. Tức là tám tội Ba la di của tỉ khưu ni. Cũng gọi Ni bát khí giới, Bát khí giới. Đó là: Phi phạm hạnh (dâm dục), Bất dữ thủ (ăn trộm), Sát (giết hại người và gia súc), Thượng nhân pháp (nói dối mình đã chứng được Thánh quả, mình là Thánh nhân), Ma xúc (đụng chạm, xoa vuốt thân thể con trai), Bát sự thành trọng (động lòng dâm mà cầm tay đàn ông, nắm lấy áo, đến chỗ vắng vẻ, đứng chung, nói chuyện với nhau, cùng đi với nhau, dựa mình vào nhau, hẹn hò làm dâm), Phú tỉ khưu ni trọng tội (biết rõ một tỉ khưu ni khác phạm tội nặng mà cố tình che dấu, không nói cho các tỉ khưu ni khác biết), Tùy thuận bị cử tỉ khưu vi ni tăng tam gián (một tì khưu tăng đã bị lên án vì phạm tội, mà lại hùa theo, hoặc cung cấp các thứ cần dùng, hoặc cùng trò chuyện, mặc dù các tỉ khưu ni khác đã can gián đến ba lần mà vẫn không nghe). (xt. Luật).

BÁT KHIỂN

.....

Hàm ý là mời đi. Cũng gọi Phát khiển. Trong Mật giáo, khi tu phép, trước hết, mời rước chư Phật và Bồ tát ở các thế giới phương khác về đàn tràng chứng minh. Sau khi

hoàn tất phép tu, lại triệu thỉnh các Ngài trở về chỗ cũ, đồng thời, cũng thỉnh đức Phật mà mình quán tưởng trong lòng, lại trở về trong nội tâm của mình như trước. Như thế gọi là bát khiển. Về ấn khế và chân ngôn bát khiển, thì tùy loại phép tu mà có khác. Lại khi sửa sang tượng Phật, cũng dùng phép Bát khiển. Tức trước hết, BÁT HỘC THỰC

B
455
thỉnh Phật tạm thời rời khỏi tượng, đợi khi
sửa sang xong, lại rước Phật về.
Ngoài ra, đức Thích ca Như lai khuyên
chúng sinh cõi Sa ba cầu sinh về Tịnh độ
của đức Phật A di đà, cũng gọi là phát khiển.
Quán huyền nghĩa phần (Đại 37, 246 trung)
nói: "Ngưỡng mong Thích ca phương này
phát khiển, liền được Di đà cõi kia đến đón".
[X. kinh Đà la ni tập Q.11; kinh Tô tất địa
yết la Q.hạ phẩm Tăng uy; Đại nhật kinh
sớ Q.9].
BÁT KHỔ
.....
I. Bát khổ. Tám khổ. Là tám thứ quả
khổ mà chúng sinh vòng quanh trong sáu
đường phải lãnh chịu, là nội dung chủ yếu
của Khổ đế trong bốn đế.
1. Sinh khổ. Có năm thứ:
a. Thụ thai, nghĩa là khi thần thức gá
vào thai mẹ, ở trong bụng mẹ chật chội dơ
bẩn.
b. Chủng tử, nghĩa là khi thần thức được
gá vào di thể (tinh trùng và trứng) của cha
mẹ, hạt giống thức phải tùy thuộc hơi thở
ra vào của người mẹ, không được tự tại.
c. Tăng trưởng, nghĩa là ở trong bụng
mẹ chín tháng mười ngày, nóng bức nung
nấu, thân hình lớn dần, dưới ruột non trên
ruột già, khoảng giữa chật hẹp như tù ngục.
d. Xuất thai, nghĩa là khi mới sinh, có
gió lạnh gió nóng thổi vào thân mình và
quần áo cọ xát vào da mỏng mềm nhũn,
đau rát như đâm như cắt.
e. Chủng loại, nghĩa là về nhân phẩm
có giàu sang, nghèo hèn, về tướng mạo thì

có đầy đủ, khiếm khuyết, xinh đẹp, xấu xí v.v...
2. Lão khổ. Có hai thứ:
a. Tăng trưởng, nghĩa là từ trẻ thơ đến trai tráng đến già cả, khí lực suy yếu, đi đứng không vững.
b. Diệt hoại, nghĩa là thịnh đi suy đến, tinh thần hao mòn, mệnh sống qua mau, dần dần hoại diệt.
3. Bệnh khổ. Có hai thứ:
a. Thân bệnh, nghĩa là khi bốn đại (bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió) mất thăng bằng thì tật bệnh phát sinh. Như khi đất mất thăng bằng thì thân nặng trĩu, gió không điểu hoà thì toàn thân tê cứng, nước mất thăng bằng thì thân thể phù thũng, lửa không điều hoà thì khắp mình nóng bức.
b. Tâm bệnh, nghĩa là trong lòng khổ não, lo buồn thương đau.
4. Tử khổ. Có hai thứ:
a. Thân tử, nghĩa là vì hết số nên đau ốm mà chết.
b. Ngoại duyên tử, nghĩa là hoặc gặp duyên ác, hoặc gặp các tai nạn nước, lửa mà chết.
5. Ái biệt li khổ, nghĩa là những người thân yêu mà phải chia lìa, không được sống chung
6. Oán tắng hội khổ, nghĩa là những kẻ cừu thù oán ghét, mình muốn xa lánh mà không được, trái lại, cứ phải chung sống bên nhau.
7. Cầu bất đắc khổ, nghĩa là hết thảy sự vật trong thế gian, lòng mình ưa thích, mà cầu mong không được.
8. Ngũ ấm thịnh khổ, nghĩa là sắc, thụ, tưởng, hành, thức gọi là năm ấm. Âm, có

nghĩa che lấp; tức năm ấm hay che lấp chân tính, không cho hiển lộ ra. Thịnh, có nghĩa thịnh vượng, dung chứa. Tức là tất cả các nỗi khổ của sinh, lão, bệnh, tử kể ở trên tụ tập lại, cho nên gọi là ngũ ấm thịnh khổ. [X. Trung a hàm Q.7; luận Đại tì bà sa Q.78; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6].

II. Bát khổ. Luận Du già sư địa quyển 44 còn nêu ra tám nỗi khổ khác nhau như sau: khổ vì rét, khổ vì nóng, khổ vì đói, khổ vì khát, khổ vì mất tự do, khổ vì tự mình giày vò mình, khổ vì người khác ức

BÁT KHỔ

B
456
hiếp, khổ vì phải sống dưới một loại quyền uy nào đó trong một thời gian dài.

BÁT KIỀN ĐỘ

Tám kiền độ. Kiền độ, Phạm:khandha, hàm ý chứa nhóm, tích tụ, chia đoạn, tức là ngài Ca chiên diên đem các pháp môn, theo từng loại, mà chia làm tám tụ, gọi là Bát kiền độ luận. Bát kiền độ là chỉ tám thiên chương trong luận. "Bát kiền độ", cũng gọi là Bát uẩn, Bát tụ. Tức là:

1. Tạp kiền độ, như kinh vì Thanh văn mà nói các pháp bốn thiện căn, bốn quả Thánh, hữu dư, vô dư Niết bàn v.v... không nhất định một pháp nào nên gọi là Tạp kiền độ.

2. Kết sử kiền độ, kết là ràng buộc, sử là sai khiến. Nghĩa là các hoặc (phiền não) ba kết, năm cái, năm phần trên, năm phần dưới v.v... tổng cộng không ngoài một trăm linh tám phiền não. Các phiền não hoặc nghiệp này trói buộc, sai khiến tâm thần người tu hành, khiến phải trôi lăn trong ba cõi, vì thế gọi là kết sử kiền độ.

3. Trí kiền độ, trí là trí tuệ. Nghĩa là những người quả đầu tiên, quả thứ hai, quả thứ ba, quả thứ tư, nhờ tu các đạo phẩm giới định tuệ, dứt trừ hoặc chướng, mà phát ra trí tuệ vô lậu.

4. Hành kiền độ. Hành, là các hành động thiện ác, do ba nghiệp thân miệng ý phát khởi. Tức thân không giết hại, không trộm cướp, không dâm dục; miệng không nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác; ý thì không tham sân si, như thế gọi là thiện hành. Còn ác hành thì, trái lại, thân giết

hại, trộm cướp, dâm dục; miệng nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác; ý thì tham sân si v.v...
5. Tứ đại kiền độ. Tứ đại là đất, nước, lửa, gió. Vì không đâu là không có bốn yếu tố đó, nên gọi là đại (to lớn). Đứng về phương diện ba đời quá khứ vị lai hiện tại mà bàn về cái sắc thiện, sắc ác do bốn đại tạo thành, nên gọi là Tứ đại kiền độ.
6. Căn kiền độ. Căn là sáu căn, năm căn v.v..., đứng về phương diện bốn quả ba đời mà nói sáu căn, năm căn.
7. Định kiền độ. Định, là các định ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc và các định mà Thanh văn, Duyên giác tu tập, có nhiều loại khác nhau.
8. Kiến kiền độ. Kiến, tức là hai cái thấy đoạn, thường của phàm phu ngoại đạo, và sáu mươi hai thứ kiến giải khác nhau.

BÁT KIỀN ĐỘ LUẬN

Gồm 30 quyển. Là tên gọi tắt của A tì đàm bát kiền độ luận. Cũng gọi Ca chiên diên a tì đàm. Ngài Ca đa diễn ni tử soạn, do các sa môn Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên 19 (383) đời Phù Tần. Thu vào Đại chính tạng tập 26.

Toán bộ luận chia làm tám thiên: Tạp, Kết Sử, Trí, Hành, Tứ đại, Căn, Định, và Kiến. Bộ sách này là bản dịch khác của luận A tì đạt ma phát trí, nhưng vì luận Phát trí được lưu hành quá rộng, nên ít có người biết đến sách này.

BÁT KIÊU

Tám kiêu. Kiêu, hàm ý ngạo mạn, khoe khoang. Nghĩa là người có tính hay khoe mình hơn người, như loài chim bay trên cao mà khinh thường những gì ở dưới. Bởi

thế, Pháp hoa văn cú quyển 6 mới dẫn kinh Văn thù vấn, đem tám thói kiêu phối với tám giống chim:

1. Thịnh tráng kiêu như si (con cú tai mèo). Nghĩa là kẻ cậy mình mạnh khoẻ to lớn mà lấn lướt người yếu kém, như con cú tai mèo, cậy mạnh hiếp yếu.

BÁT KIỀN ĐỘ

B
457
2. Tính kiêu như kiêu (loài chim cú
vọ). Nghĩa là kẻ cậy giòng giống của mình
to mạnh, mà khinh khi lấn lướt người khác,
như loài chim kiêu bất hiếu, ăn thịt mẹ nó.
3. Phú kiêu như điêu (chim cắt).
Nghĩa là kẻ cậy mình giàu có, nhiều của,
mà lấn lướt người khác, như loài chim cắt
cậy thế mạnh, bắt nạt các chim khác.
4. Tự tại kiêu như thứu (chim ưng),
nghĩa là kẻ cậy mình to lớn, làm theo ý
muốn mà được tự tại, lấn lướt người khác,
như loài chim ưng ăn ở trong rừng, đi, ở tự
do.
5. Thọ mệnh kiêu như ô.., nghĩa là kẻ
cậy mình tuổi cao, khinh khi người khác,
như loài quạ mớm mồi cho quạ già, sống
lâu không chết.
6. Thông minh kiêu như thước .., nghĩa
là cậy mình sáng suốt lanh lợi, lấn lướt người
khác, như tính chim khách rất thông minh,
hay báo tin lành, dữ cho người.
7. Hành thiện kiêu như cưu .., nghĩa
là kẻ cậy mình làm được chút việc tốt, liền
khinh dễ người có đức, như chim tu hú tuy
hiền, nhưng không tự biết mình vụng về.
8. Sắc kiêu như cáp.., nghĩa là kẻ cậy
mình có nhan sắc, khinh thường lấn lướt
người khác, như loài chim bồ câu, tuy đẹp
hơn các loài khác, nhưng lại đa dâm, vì thế
gọi là sắc kiêu như cáp.
BÁT KÍNH ĐẮC
.....
Tám kính được. Cũng gọi thụ trọng
pháp đắc (nhận pháp kính trọng mà được),
bát pháp đắc (nhờ tám pháp mà được), sư

pháp đắc, kính trọng đắc, kính đắc, bát bất khả việt đắc (không thể vượt qua tám pháp mà được). Là một trong mười duyên được giới Cụ túc của tỉ khưu ni. Các tỉ khưu ni nhờ vào tám pháp tôn kính (ni trăm tuổi lễ chân tỉ khưu một hạ, không được chê bai chửi mắng tỉ khưu, không được bắt lỗi tỉ khưu, theo tăng nhận giới Cụ túc, có lỗi theo tăng sám hối, nửa tháng theo tăng dạy bảo, nương vào tăng trong ba tháng an cư, hạ xong theo tăng tự tứ) mà được giới, gọi là Bát kính đắc. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3]. (xt. Bát Kính Giới, Đắc Giới Xả Giới).

BÁT KÍNH GIỚI

Tám giới kính. Pàli: aỉỉha garudhammà. Cũng gọi bát kính pháp, bát trọng pháp, bát tôn trọng pháp, bát tôn sư pháp, bát bất khả việt pháp, bát bất khả vi pháp, bát bất khả quá pháp. Nói tắt là bát kính. Là tám phép của tỉ khưu ni tôn trọng cung kính tỉ khưu tăng.

Sau khi đức Như lai thành đạo được mười bốn năm, người dì của Ngài là bà Ma ha ba xà ba đề, cùng với năm trăm phụ nữ xin đức Phật cho xuất gia, đức Phật không chấp nhận, vì lí do: nếu cho phụ nữ xuất gia, thì lẽ ra chính pháp được một nghìn năm, sẽ bị giảm mất năm trăm năm. Tôn giả A nan thỉnh cầu ba lần thay cho bà Ma ha ba xà ba đề, đức Phật mới chế định pháp Bát kính, bảo A nan nói cho bà dì biết, nếu giữ được thì Phật sẽ cho xuất gia. Bà Ma ha ba xà ba đề và các phụ nữ cúi đầu tin nhận, bèn được xuất gia thụ giới. Và do mười duyên thụ giới mà chính pháp lại được đủ một nghìn năm. Tám giới kính ấy là:

1. Ni trăm tuổi lễ chân tỉ khưu một hạ.

Nghĩa là, một vị tỉ khưu ni tuy đã trăm tuổi, nhưng thấy một vị tỉ khưu mới thụ giới, cũng phải đứng dậy đón rước, lễ bái và trải toà ngồi sạch sẽ mời ngồi.

2. Không được mắng chưởi tỉ khưu, tức tỉ khưu ni không được mạ lị tỉ khưu.

3. Không được nói lỗi của tỉ khưu, nghĩa là tỉ khưu ni không được cử tội tỉ khưu, nói những lỗi lầm của họ. Trái lại, tỉ khưu được phép nói lỗi của ni.

BÁT KÍNH GIỚI

B
458
4. Theo tăng nhận giới Cụ túc, tức là, thức xoa ma na (học pháp nữ), sau khi học giới pháp xong, phải theo chư tăng mà xin thụ đại giới.
5. Có lỗi phải theo tăng sám hối: nghĩa là nếu tỉ khưu ni phạm tội tăng tàn, thì trong nửa tháng, phải ở trong hai bộ tăng (và ni), mà làm ma na đỏa.
6. Nửa tháng theo tăng dạy bảo. Nghĩa là cứ mỗi nửa tháng, tỉ khưu ni đến theo tăng cầu xin dạy bảo
7. Ba tháng an cư nương tựa nơi tăng. Nghĩa là tỉ khưu ni không nên ở nơi không có tỉ khưu mà hạ an cư.
8. Hạ xong, theo tăng tự tứ. Nghĩa là tỉ khưu ni hạ an cư xong, phải đến trong tỉ khưu tăng cầu xin ba việc để tự tứ sám hối. [X. Trung a hàm Q.28 kinh Cù đàm di; luật Tứ phần Q.48; luật Thiện kiến tì bà sa Q.18].

BÁT LA DA GIÀ QUỐC

Bát la da già, Phạm:Prayàga. Tên một nước xưa ở trung Ân độ. Nằm về phía tây nước Ba la nại, là điểm giao lưu giữa sông Hằng và sông Diệm mâu na (Phạm: Yamnà). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì nước Bát la da già chu vi hơn năm nghìn dặm, Đô thành nằm ở cửa giao lưu giữa hai con sông, rộng hơn hai mươi dặm. Lúa mạ xanh tốt, cây quả thì thưa thớt. Khí hậu hoà dịu, phong tục tốt, dân ham học nghề, tin ngoại đạo. Có hai ngôi chùa, rất ít chư tăng, đều học tập giáo pháp Tiểu thứa. Lại có tới vài trăm đền thờ trời, vô số dị đạo. Ở nước này có nhiều nơi di tích của

Phật giáo. Trong vườn hoa Chiêm bác ca ở phía tây nam Đô thành, có một tòa tháp do vua A dục xây dựng để đánh dấu nơi đức Phật đã hàng phục ngoại đạo; bên cạnh tháp có ngôi chùa cũ là nơi bồ tát Đề bà đã ở để soạn luận Quảng bách bắt bẻ Tiểu thừa và hàng phục ngoại đạo. Lại trên bờ sông phía đông Đô thành có một "Thí trường" lớn, là nơi vua chúa và các nhà giàu có làm việc bố thí. Khi ngài Huyền trang ở Ân độ, tại Thí trường này, vua Giới nhật đã bỏ của cải tích góp trong năm năm để cúng dường Tam bảo và cho những mgười nghèo khó đi xin ăn. Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 897 hạ), nói: "Phía đông Thí trường giáp cửa sông, mỗi ngày có tới vài trăm người nhảy xuống sông tự tử. Phong tục xứ này tin rằng, nếu muốn cầu sinh lên cõi trời, thì đến đây nhịn ăn, rồi nhảy xuống sông tắm gội trầm mình cho sạch tội. Do vậy mà những người ở các nước khác cũng đến đây, ngồi nhịn ăn bảy ngày rồi tuyệt mệnh". Nhân đó có thể biết, nơi này từ xa xưa đã là đất Thánh tích phồn thịnh. Lại tên của nước này là Bát la da già, có nghĩa là nơi hi sinh cúng dường. [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.3].

BÁT LA XA KHƯ

Phạm:Prazàkhà, Pàli: sàkha. Cũng gọi Bạt la xa khư, Bà la xả khư, Ba la xả khư. Dịch ý là chi chi....., chi tiết (chân tay mình mẩy). Là giai đoạn thứ năm trong năm giai đoạn ở trong bào thai, tức là tuần lễ thứ năm từ sau khi thụ thai; chân tay mình mẩy đã đầy đủ.

Pháp hoa huyền tán quyển 4 (Đại 34, 725 thượng), nói: "Trong năm tuần lễ, gọi

là Bát la xa khư, Hán dịch là giai đoạn thành hình: một thân, hai tay và hai chân, cũng như cục đất năm phần liền nhau; gió trong thổi ra, kích thích phát sinh hình tướng các căn khác nhau,tức cục thịt trước đây, giờ lớn thêm mà hình thành các bộ phận của thân thể". [X.luận Tập dị môn túc Q.9; luận Câu xá Q.9 ; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

BÁT LA DA GIÀ QUỐC

B
459
BÁT LOÁT
Cái bàn chải cọ bát. Tức sau các bữa ăn, dùng bàn chải để cọ rửa những hạt cơm còn dính trong bát. Nó rộng khoảng hai phân tây, dài độ hai mươi phân, một đầu hình tròn, có sơn phủ. [X. Thiền uyển thanh qui Q.1 Phó chúc phạn; Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn].
BÁT LỘ LA QUỐC
Bát lộ la, Phạm:Bolor. Tên một nước xưa ở bắc Ấn độ. Cũng gọi Bát lô lặc quốc, Ba lộ quốc, Bá lộ quốc, Bột lộ quốc. Nằm về phía bắc nước Ca thấp di la. Ở thời nhà Đường của Trung quốc, nước Bát lộ la được chia làm hai phần Tiểu bột luật và Đại bột luật.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì nước này chu vi hơn bốn nghìn dặm, nằm giữa núi Đại tuyết, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp. Sản xuất nhiều lúa mạch và đậu, khoáng sản có nhiều vàng bạc, nước rất giàu có. Khí hậu lạnh giá, tính người thô bạo, không chuộng nhân nghĩa, không có lễ tiết. Tướng mạo xấu tệ, mặc áo lông thú. Chữ viết giống Ấn độ, tiếng nói thì khác các nước. Có vài trăm ngôi chùa, với vài nghìn chư tăng, học hành không chuyên, giới luật lỏng lẻo.
Lại trong bài tựa kinh Đại nhật, Thôi mục có nói: "Ở lưng chừng núi Đại thạch trong nước Bột rô la thuộc bắc Thiên trúc, có cái hang, trong có một tạng pháp bí mật; người ta bảo, kinh Đại nhật đã từ hang này được truyền ra". Nước "Bột rô la" nói trong đây, là chỉ "Bột luật", cũng tức là nước Bát

lộ la. [X. Đại đường trinh nguyên tân dịch Thập địa đẳng kinh kí; Lạc dương già lam kí Q.5; Đường thư tây vực liệt truyện 146 hạ].

BÁT LUẬN

I. Bát luận. Tám luận. Chỉ tám luận trong mười tám bộ luận lớn của ngoại đạo.

1. Luận Kiên vong bà (hoặc là luận Mi vong sa), lựa chọn các pháp đúng hay sai.
2. Luận Na tà tì tát (Phạm: Nayavistara?), nói rõ đạo lí của các pháp.
3. Luận Y để ha bà (Phạm: Itihàsa), nói rõ các việc trong truyện kí đời trước.
4. Luận Tăng khư (Phạm: Sàôkhya), nói rõ hai mươi lăm lí chân thực.
5. Luận Khóa già (Phạm:Garga?), nói rõ phương pháp thu nhiếp tâm.
6. Luận Đà nâu (Phạm: Dhanur), giải thích phép dùng binh khí.
7. Luận Kiền thát bà (Phạm: Gangharva), nói rõ phép âm nhạc.
8. Luận A du (Phạm:Àyur), giải thích về y học. [X. Bách luận sớ Q.thượng].

II. Bát luận. Tám luận. Chỉ tám luận khen ngợi và trình bày nghĩa của luận Du già sư địa. Là tám chi luận của Pháp tướng.

1. Luận Duy thức nhị thập, ngài Thế thân soạn, ngài Từ ân làm Thuật kí 2 quyển.
2. Luận Duy thức tam thập, ngài Thế thân làm văn vần, mười vị luận sư soạn văn xuôi, ngài Từ ân viết Thuật kí 20 quyển.
3. Luận Nhiếp đại thừa, ngài Vô trước soạn, các ngài Thế thân, Vô tính giải thích, các ngài Chân đế, Đạt ma cấp đa, Huyền trang dịch.
4. Luận Đối pháp, ngài Vô trước soạn, ngài Sư tử giác giải thích, ngài An tuệ tập hợp, ngài Từ ân soạn sớ.

5. Luận Biện trung biên, bồ tát Di lặc soạn tụng, ngài Thế thân giải thích.
6. Luận Duyên khởi.
7. Luận Đại trang nghiêm, ngài Vô trước soạn, ngài Ba la phả giá la mật đa la dịch
8. Luận Thành nghiệp, ngài Thế thân soạn.
BÁT LUẬN

B
460
Trong tám luận trên đây, tuy cũng có
do người khác soạn, nhưng đều qui công
cho ngài Vô trước, bởi thế mới gọi chung là
Vô trước bát chi luận. [X. Nam hải kí qui
nội pháp truyện Q.4].
III. Bát luận. Tám luận. Là tám bộ luận
về Nhân minh do ngài Trần na soạn.
1. Luận Quán tam thế, chưa dịch.
2. Luận Quán tổng tướng, do ngài Nghĩa
tịnh dịch.
3. Luận Quán cảnh, ngờ là luận Quán
sở y, do ngài Huyền trang dịch.
4. Luận Nhân minh, chưa dịch.
5. Luận Tự nhân minh, chưa dịch.
6. Luận Lí môn, do ngài Huyền trang
dịch.
7. Luận Thủ sự thi thiết, chưa dịch.
8. Luận Tập lượng, ngài Nghĩa tịnh dịch.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].
BÁT LỤC TỨ NHỊ VẠN THẬP THIÊN KIẾP
.....
Tám muôn, sáu muôn, bốn muôn, hai
muôn, một muôn kiếp.
Các bậc Thánh Tiểu thừa, sau khi hướng
tâm quay về Đại thừa, đến khi vào được
giai vị của tăng kì đầu, số kiếp phải trải qua
trong thời gian ấy, thì có tám muôn kiếp,
sáu muôn kiếp, bốn muôn kiếp, hai muôn
kiếp và một muôn kiếp khác nhau, nói tắt
là Bát lục tứ nhị vạn thập thiên kiếp. (xt.
Bát Vạn Kiếp Tiểu Thừa).
BÁT MÊ
.....
Tám mê. Đây là tông Tam luận tóm thu
tất cả sự mê chấp của chúng sinh. Cũng gọi

bát kế, bát mậu, bát sự. Tám cái mê này là sự hiểu biết xằng bậy trái với lí chân chính, bởi thế cũng gọi Bát mê hí luận. Tức là tám cái thấy biết sai lầm, chấp mê các pháp có sinh, diệt, đi, lại, một, khác, đoạn, thường v.v..., có thể dùng Bát bất trung đạo để đối trị. [X. Tam luận huyền nghĩa Q.1]. (xt. Bát Bất Trung Đạo).

BÁT MÔN LƯỠNG ÍCH

Tám cửa hai ích. Tiếng dùng trong Nhân minh. Luận sư của nền Nhân minh (Luận lí học) mới của Ấn độ là ngài Thương yết la chủ tóm thu lí chính xác của Nhân minh làm tám nghĩa môn. Tám nghĩa này lại có thể tổng quát làm hai loại lợi ích.

Tám nghĩa là: năng lập, năng phá, tự năng lập, tự năng phá, hiện lượng, tỉ lượng, tự hiện lượng, tự tỉ lượng. Hai ích cũng gọi hai ngộ: ngộ tha (Phạm: paràrtha-làm cho người khác hiểu rõ) và tự ngộ (Phạm: svàrtha làm cho chính mình hiểu rõ).

Trong tám nghĩa thì bốn nghĩa trước có tác dụng khiến người khác hiểu rõ, còn bốn nghĩa sau thì có tác dụng khiến chính mình hiểu rõ.

Trong đây, năng lập, năng phá có thể khiến cho người vấn nạn (Địch giả) hiểu rõ, tự năng lập, tự năng phá có thể nhờ vào sự chỉ trích của người vấn nạn mà hiển bày sự sai lầm của năng lập, năng phá. Điều đó có thể giúp người lập luận (Lập giả) tự hiểu rõ, nhưng cũng có hiệu năng giúp các người khác (người vấn nạn và người chứng nghĩa v.v...) hiểu rõ, vì thế bốn nghĩa này (năng lập, năng phá, tự năng lập, tự năng phá) được gọi chung là Ngộ tha môn.

Hiện lượng và tỉ lượng là chính người lập luận biết rõ đối tượng một cách chính

xác cả về lí và sự, còn tự hiện lượng và tự tỉ lượng thì là lượng tính đối tượng một cách sai lầm cả về lí lẫn sự. Tuy có chính xác và tương tự khác nhau, nhưng bốn môn này (hiện lượng, tỉ lượng, tự hiện lượng, tự tỉ lượng) đều chỉ có thể làm cho chính mình hiểu rõ, chứ không thể dùng để khiến cho người khác hiểu rõ được. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ

BÁT LỤC TỨ NHỊ VẠN THẬP THIÊN KIẾP

B
461
Q.thượng phần đầu]. (xt. Nhị Ngộ, Nhân Minh, Nhân Minh Bát Môn).
BÁT NẠN
I. Bát nạn. Tám nạn. Phạm: awỉàv akwaịàøø#, Pàli: aỉỉakkhaịà.Là tám loại chướng nạn khiến không được gặp Phật, không được nghe chính pháp. Cũng gọi bát nạn xứ, bát nạn giải pháp, bát vô hạ, bát bất nhàn, bát phi thời, bát ác, bát bất văn thời tiết. Trường a hàm quyển 9 kinh Thập thượng, Trung a hàm quyển 29 kinh Bát nạn, nêu tám nạn như sau:
1. Nạn ở địa ngục, vì gây các nghiệp ác, chúng sinh phải rơi vào địa ngục, đêm dài mờ mịt, chịu khổ không ngớt, không được thấy Phật nghe pháp.
2. Nạn ở trong quỉ đói. Có ba loại quỉ đói:
- Quỉ đói nghiệp nặng nhất, suốt kiếp không được nghe tên nước uống.
- Quỉ đói nghiệp nặng vừa, chỉ ở nhân gian rình mò kiếm được máu mủ phẩn giải để ăn.
- Quỉ đói nghiệp nhẹ, thỉnh thoảng được bữa no, nhưng bị đánh đập xua đuổi, bị ngăn sông lấp biển, chịu vô lượng khổ.
3. Nạn ở trong súc sinh, súc sinh có nhiều loại, nhưng cũng đều theo nhân chịu báo, hoặc được người ta nuôi, hoặc ở núi rừng biển cả, thường bị đánh đập giết hại, hoặc ăn nuốt lẫn nhau, chịu khổ vô cùng.
4. Nạn ở cõi trời sống lâu, cõi trời này sống lâu năm trăm kiếp. Tức là trời Vô tưởng trong Thiền thứ tư ở cõi Sắc. Vô tưởng, có nghĩa là tâm tưởng không hoạt động nữa,

như côn trùng tôm cá dưới lớp băng đóng cứng; những người tu hành ngoại đạo phần nhiều sinh vào cõi này, nên bị ngăn không được thấy Phật nghe pháp.
5. Nạn sinh vào Uất đơn việt. Uất đơn việt, dịch là nơi sung sướng. Những người sinh nơi đây, sống một nghìn tuổi, không ai chết non, tham đắm hưởng lạc, không nhận sự dạy bảo, nên Thánh nhân không sinh vào đây, không được thấy Phật nghe pháp.
6. Nạn mù điếc câm ngọng, những người này tuy được sinh ở trung quốc (chỉ vùng Ma kiệt đà ở trung bộ Ấn độ xưa), nhưng nghiệp chướng sâu nặng, mù điếc câm ngọng, các giác quan không hoàn toàn, tuy gặp Phật ra đời, nhưng không thấy được Phật, không nghe được Ngài nói pháp.
7. Nạn thế trí biện thông, nghĩa là tuy khôn ngoan lanh lợi, nhưng chỉ đắm theo kinh sách ngoại đạo, không tin chính pháp xuất thế.
8. Nạn sinh ra trước Phật sau Phật, nghĩa là do nặng nghiệp ít phúc, nên sinh trước Phật sau Phật, không được thấy Phật nghe pháp.
Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 16 nói, thì vâng giữ pháp tám trai giới, có thể đối trị tám nạn trên đây. Còn theo luận Thành thực quyển 2 nói, thì dùng bốn luân để đối trị tám nạn. Tức là:
a. Trụ nơi thiện, có thể được sinh nơi trung quốc.
b. Nương nơi người thiện, có thể sinh gặp đời có Phật.
c. Tự phát nguyện chân chính, có thể đầy đủ chính kiến.

d. Đời trước trồng căn lành, có thể được các căn toàn vẹn. [X. luận Đại trí độ Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.8; kinh Duy ma, Q.hạ phẩm Hương tích Phật].

II. Bát nạn. Khi thụ giới, tự tứ v.v... nếu xảy ra tám nạn, thì được phép nói tự tứ vắn tắt. Tám nạn ấy là: nạn vua quan, nạn giặc cướp, nạn lửa cháy, nạn nước lụt, nạn đau ốm, nạn người, nạn chẳng phải người, nạn trùng độc. [X.luật Tứ phần Q.34, Q.38].

BÁT NẠN

B
462
BÁT NANG
..
Túi bát, cũng gọi là bát đại, bát lạc, lạc nang. Là cái túi đựng bát (ứng lượng khí) để tiện mang đi theo mình. Luật Tứ phần quyển 12 (Đại 22, 953 thượng) nói: "Tay mang bát, cầm khó, đức Phật dạy: "Cho khâu cái túi mà đựng". Không buộc túi, bát rơi ra, Phật bảo: "Phải buộc miệng túi lại". Túi không, khó cầm bát, Phật bảo: "Nên làm quai đeo vào vai"". [X. Tì nại da tạp sự Q.4; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.12 Tàng tha y bát học xứ] .
BÁT NĂNG LẬP
Tám năng lập. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là tám yếu tố lập luận trong Nhân minh xưa, cũng gọi Bát thành lập nhân. Có hai thuyết: luận Du già sư địa quyển 15 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 11, nêu tám phần: Tông, Nhân, Dụ, Đồng loại, Dị loại, Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng, luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì dùng Hợp và Kết thay cho Đồng loại và Dị loại.
Tông, là đoán án của lập luận, tức nay là Mệnh đề. Nhân là lý do của Tông. Dụ là ví dụ. Như tiếng là vô thường (Tông), vì nó được tạo ra (Nhân), như cái lọ (Dụ). Như vậy, vô thường được tạo ra là đồng; trái lại thì là dị loại.
Hiện lượng là trực giác hiện trước; tỉ lượng là so sánh suy lý; Thánh giáo lượng là căn cứ nơi Thánh điển. Ba lượng này là nền tảng đề ra lập luận về mặt tri thức.
Hợp, là chỗ Tôn Nhân Dụ hợp thành, như

"cái lọ có tính được tạo tác, lọ là vô thường, tiếng có tính được tạo tác, tiếng cũng vô thường". Đây gọi là phương pháp năm chi (phần): Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.1 phần cuối; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1, Q.5]. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp).

BÁT NGHĨA

.....

Tám nghĩa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là tám hạng mục nghiên cứu Nhân minh. Cũng gọi là bát môn. Tức là :

(1) Năng lập,
(2) Năng phá,
(3) Tự năng lập,
(4) Tự năng phá,
(5) Hiện lượng,
(6) Tỉ lượng,
(7) Tự hiện lượng,
(8) Tự tỉ lượng.

Trong đây, bốn nghĩa (1), (2), (5), (6) là chính xác, cũng gọi Tứ chân (bốn chân xác, đúng); còn bốn nghĩa (3), (4), (7), (8) là tương tự, cũng gọi Tứ tự (bốn tương tự, sai). Bốn chân bốn tự làm tám nghĩa. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhị Ngộ, Bát Môn Lưỡng Ích, Nhân Minh Bát Môn).

BÁT NGHĨA CHỨNG HỮU BẢN THỨC

Tám nghĩa chứng minh có thức gốc.

Bản thức, chỉ thức thứ tám, nghĩa là thức thứ tám là gốc nguồn sinh ra tất cả các pháp thiện ác. Luận Du già sư địa quyển 51, dùng tám nghĩa để minh chứng tướng của thức thứ tám. Tức là:

1. Nương tựa chấp nhận, nghĩa là thức

này có khả năng làm chỗ nương tựa cho các pháp nhơ sạch, nó nắm giữ các pháp ấy, không để mất.
2. Dấy sinh đầu tiên, nghĩa là khi gá thai trong bụng mẹ, thì thức này dấy sinh trước tiên, như từ thạch hút sắt (Từ thạch ví dụ thức, sắt ví dụ tinh cha huyết mẹ).
BÁT NANG

B
463
3. Có tính sáng suốt, nghĩa là đối với ba tính thiện, ác, vô kí (không thiện không ác) của hết thảy các pháp, thức này biết rõ ràng sáng tỏ, không mờ tối.
4. Có tính hạt giống, nghĩa là thức này có khả năng nắm giữ hạt giống của các pháp thế gian xuất thế gian, không để mất mát.
5. Nghiệp dụng sai khác, nghĩa là thức này theo duyên nhơ nhớp mà tạo nghiệp ác, theo duyên sạch sẽ mà tạo nghiệp thiện, sai khác không đồng.
6. Thân phận khác nhau, thân nghĩa là tích tụ. Thức này có thể chứa nhóm tất cả các pháp, vì thế gọi là thân. Do hay nhận lãnh các duyên nhơ sạch được hun ướp bởi thức mạt na thứ bảy, mà đối với các pháp thiện ác không trộn lẫn với nhau, vì thế gọi là thân phận khác nhau.
7. Ở trong định không tâm, nghĩa là người vào định không tưởng hoặc định diệt hết, tuy tâm thụ tưởng đã diệt, hơi thở ra vào đã dứt, mà thức này không diệt.
8. Thức lúc hấp hối, nghĩa là lúc sắp chết, tất cả lạnh dần, chỉ có thức này giữ được thân, nếu thức này bỏ, thì bốn đại tan rã.
BÁT NGHIÊP
.....
Tám nghiệp. Nghĩa là nghiệp thiện ác dị thục, căn cứ theo thời gian có định hay không định và quả báo có định hay không định, mà phân biệt làm tám thứ. Tức là, với thuận hiện nghiệp có thời gian quả báo đều định và thời gian định quả báo không

định, với thuận sinh nghiệp, thuận hậu nghiệp cũng đều có hai thứ như trên, hợp làm sáu nghiệp. Thêm nghiệp không định cũng có hai thứ là thời gian không định quả báo định và thời gian quả báo đều không định, hợp là tám nghiệp.
Người chú thích luận Câu xá, gọi các nhà chủ trương thuyết này, là Bát nghiệp gia. (xt. Định Nghiệp Bất Định Nghiệp).
BÁT NGŨ TAM NHỊ
.....
Tám năm ba hai. Đây dùng số mục bằng chữ để hiển bày pháp môn của tông pháp tướng. Tức nói về tám thức, năm pháp, ba tính và hai vô ngã, đã được thuyết minh trong kinh Lăng già và Luận thành duy thức. Tám thức là các thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na và a lại da. Năm pháp là tướng, danh, phân biệt, như như và chính trí. Ba tính là tính vọng kế, tính duyên khởi và tính viên thành. Hai vô ngã là nhân vô ngã, pháp vô ngã.
BÁT NHÃ
Phạm: Prajĩà.
I. Bát nhã. Cũng gọi ba nhã, bát la nhã, bát lạt nhã. Dịch ý là tuệ, trí tuệ, minh, hiệt tuệ (tuệ sáng). Tức là trí tuệ chân thực nhờ tu tâm chính đạo và các ba la mật mà phát được. Trí tuệ cao sâu, thấy suốt hết thảy sự vật và đạo lý, thì gọi là Bát nhã. Để đạt đến chỗ cùng tột rốt ráo và trọn vẹn, Bồ tát phải tu sáu hạnh, gọi là sáu ba la mật. Trong đó, Bát nhã ba la mật (trí tuệ ba la mật), được coi là "mẹ của chư Phật", trở thành căn cứ cho năm ba la mật kia và chiếm địa vị trọng yếu nhất.
Nói về chủng loại, thì Bát nhã có hai loại, ba loại, năm loại khác nhau. Về hai

loại thì có ba bát nhã sau đây :
1. Cộng bát nhã và Bất cộng bát nhã. Cộng bát nhã tức là bát nhã nói chung cho cả Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Còn Bất cộng bát nhã thì chỉ là bát nhã nói riêng cho hàng Bồ tát.
2. Thực tướng Bát nhã và Quán chiếu bát nhã. Thực tướng bát nhã là cái tướng chân thực tuyệt đối của hết thảy sự tượng

BÁT NHÃ

B
464
do trí tuệ bát nhã soi rọi. Đây tuy không phải là bát nhã, nhưng có thể khơi nguồn cho bát nhã nên gọi là Bát nhã. Quán chiếu Bát nhã là trí tuệ hay soi rọi tướng chân thực tuyệt đối của tất cả các pháp.
3. Thế gian bát nhã và Xuất thế gian bát nhã. Thế gian bát nhã tức là bát nhã thế tục, tương đối. Xuất thế gian bát nhã tức là bát nhã siêu thế tục, tuyệt đối.
Về ba loại bát nhã, nếu thêm Phương tiện bát nhã hoặc Văn tự bát nhã vào Thực tướng và Quán chiếu, thì gọi là ba bát nhã. Phương tiện bát nhã là dùng trí tương đối mà suy luận phán đoán để thấy rõ sự khác nhau giữa các pháp. Còn Văn tự bát nhã là các kinh điển Bát nhã bao hàm cả Thực tướng và Quán chiếu bát nhã.
Về năm loại bát nhã, nếu thêm Cảnh giới bát nhã (tất cả các pháp đối tượng khách quan của trí tuệ bát nhã) và Quyến thuộc bát nhã (các phương pháp tu hành, đi đôi với bát nhã để giúp đỡ sáu ba la mật) vào Thực tướng, Quán chiếu và Văn tự, thì gọi là năm bát nhã.
II. Bát nhã(734-?). Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Cũng gọi Bát lạt nhã. Người nước Ca tất thí (Kế tân) thuộc miền bắc Ấn độ, họ Kiều đáp ma. Bảy tuổi xuất gia, hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Hai mươi ba tuổi đến chùa Na lan đà ở trung Ấn độ, theo các ngài Trí độ, Tiến hữu, Trí hữu v.v... học tập nghiên cứu Duy thức, Du già, Trung biên, kinh Kim cương, Ngũ minh v.v... Sau đáp thuyền đi khắp các nước vùng biển Nam.

Năm Kiến trung thứ 2 (781) đời vua Đức tôn nhà Đường, sư đến Quảng châu, rồi từ đó vào Trường an. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), sư dịch kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa 10 quyển, năm sau, lại dịch phần chân ngôn ấn khế và pháp môn trong kinh ấy. Năm Trinh nguyên thứ 6, tháng 7 sư vâng lệnh vua đi sứ nước Ca thấp di la. Sau đó, sư được vua ban danh hiệu "Bát nhã tam tạng" và áo đỏ. Về sau, sư dịch lại các kinh Bát nhã ba la mật đa tâm, Hoa nghiêm (bản 40 quyển), Đại thừa bản sinh tâm địa quán, Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni v.v... Sư tịch ở Lạc dương, được an táng tại gò phía tây Long môn, không rõ tuổi thọ. [X. Tống cao tăng truyện Q.2, Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17].

BÁT NHÃ BA LA MẬT

Phạm:prajĩà-pàramità.Cũng gọi Bát nhã la ba la mật đa, Bát la nhã ba la mật. Dịch ý là tuệ đáo bỉ ngạn (tuệ đến bờ kia), trí độ (trí vượt qua), minh độ, phổ trí độ vô cực. Hoặc gọi là tuệ ba la mật đa, trí tuệ ba la mật. Là một trong sáu ba la mật, một trong mười ba la mật. Tức là đại trí tuệ của Bồ tát, soi rọi rõ thực tướng các pháp, cùng suốt biên tế của hết thảy trí tuệ, vượt bờ sống chết bên này mà qua đến bờ Niết bàn bên kia, gọi là bát nhã ba la mật.

Bát nhã ba la mật là gốc của sáu ba la mật, là nguồn của tất cả pháp lành, cho nên cũng gọi mẹ của chư Phật. Bát nhã tức là tuệ, Thanh văn, Duyên giác tuy có chỗ được, nhưng họ chỉ cần mau tới Niết bàn, chưa đến chỗ tận cùng của trí, vì thế không thể được bát nhã ba la mật. Duy có Bồ tát cầu hết thảy trí, nhờ đó tới được bờ bên kia, gọi là đầy đủ bát nhã ba la mật. Bát

nhã ba la mật này, khi thành Phật, chuyển
làm nhất thiết chủng trí, bởi thế, bát nhã
ba la mật không thuộc về Phật, không thuộc
Thanh văn, Bích chi phật, cũng chẳng
thuộc phàm phu, mà chỉ thuộc về Bồ tát.
Về tự tính của Bát nhã ba la mật, luận
Đại trí độ quyển 11 nêu ra nhiều thuyết.
Còn Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển
8, trình bày về tự tính, nhân, quả, nghiệp,
tương ứng và phẩm loại của nó, bảo bát
nhã ba la mật lấy pháp chân chính xuất

BÁT NHÃ BA LA MẬT

B
465
thế gian làm tự tính, lấy định làm nhân, lấy thiện giải thoát làm quả, lấy sự lựa chọn chân chính làm sự sống, lấy chính thuyết chính pháp làm nghiệp, lấy tất cả pháp trên hết làm tương ứng, lấy thế gian, xuất thế gian, đại xuất thế gian làm phẩm loại.
Về phép tu tập bát nhã ba la mật, các kinh nêu ra rất nhiều. Như kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 4 nêu năm phép, kinh Đại thừa bảo vân quyển 2 nêu mười phép. Còn như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 7 phẩm ba la mật đa, luận Trí độ quyển 4, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 8 phẩm Tán hoa v.v... cũng có bàn đến. Lại trong các kinh, phần nhiều cũng khen ngợi bát nhã ba la mật, và nêu các tên khác của nó. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.14 phẩm Phật mẫu; kinh Lục độ tập Q.8; kinh Phóng quang bát nhã Q.4 phẩm Ma ha diễn; luận Đại trí độ Q.18, Q.43]. (xt. Bát Nhã).
BÁT NHÃ BA LA MẬT BỒ TÁT
Phạm:Àrya-prajĩà-pàramità. Cũng gọi Ba la mật bồ tát. Là một trong mười bồ tát Ba la mật. Ngồi ở phía nam bồ tát Hư không tạng trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Mật hiệu là Đại tuệ kim cương. Hình tượng của vị Bồ tát này là toàn thân màu da người, tay phải để ở cạnh sườn, cầm gươm; bàn tay trái dựng thẳng, co ngón trỏ, ngón giữa, ba ngón còn lại thì duỗi ra.

Đầu gối phải hơi
dựng lên. Trên áo
ngoài, mặc một tấm
áo ca sa. Ấn khế:
năm ngón tay trái
duỗi thẳng, ngửa lên
để ở dưới trái tim, rồi lấy tay phải úp lên
trên tay trái.
Chân ngôn: Án (oô) địa (dhi-hạt giống)
thất lí (zri-tốt lành) du rô đa (zruta-nghe)
vĩ nhạ duệ (vijaya-thù thắng) sa phạ ha
(svàhà).
Kinh Kim cương đính du già thiên thủ
thiên nhãn quán tự tại bồ tát tu hành nghi
quĩ quyển hạ chép, kết ấn tụng chú của vị
Bồ tát này có thể diệt hạt giống nghiệp ngu
si của vô lượng kiếp, mà được ba tuệ là tuệ
nhân không vô phân biệt, tuệ pháp không
vô phân biệt và tuệ nhân pháp đều không
vô phân biệt. Đồng thời, được trí tuệ bát
nhã ba la mật tròn đầy thông sáng, nhờ đó
hiểu rõ pháp thế gian, xuất thế gian, thấu
suốt lí năm minh rất sâu. (xt. Bát Nhã Bồ
Tát).
BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CĂN BẢN ẤN
Cũng gọi Kinh đài ấn. Là ấn chung của
Bát nhã. Khi kết ấn này, hai mu bàn tay
dựa vào nhau, thu hai ngón trỏ, hai ngón
út co vào trong lòng bàn tay, dùng hai ngón
cái đè lên đầu hai ngón út, đặt ở trên chỗ
trái tim, rồi tụng bảy biến đà la ni trong
kinh.
Cứ theo Nhân vương bát nhã niệm tụng
pháp nói, thì người tu hành kết ấn và tụng
đà la ni này, liền có thể biến thành bồ tát
Bát nhã ba la mật, là mẹ của hết thảy chư
Phật. Kinh Đà la ni tập quyển 3 thì nói, đặt
yên tạng kinh, kết ấn và tụng chú này, một

lòng chuyên niệm, thì hết thảy tạng kinh
đều từ ấn này mà ra, và tất cả đều vào trong
tâm.
BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH
Phạm:Prajĩàpàramità-hfdayasùtra.
Có 1 quyển. Nói đủ là Ma ha bát nhã ba la
mật đa tâm kinh. Nói tắt Bồ Tát Bát Nhã Ba La Mật là Bát nhã tâm
BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

B
466
kinh, Tâm kinh. Ngài Huyền trang dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 8.
Tâm (Phạm:hfdaya),chỉ trái tim, hàm ý là tinh yếu, tâm tủy. Kinh này đem đúc kết nội dung rộng lớn của kinh Bát nhã, mà thành cuốn kinh biểu hiện tinh thần "Bát nhã đều không" một cách ngắn gọn trong sáng. Toàn kinh nêu ra năm uẩn, ba khoa, mười hai nhân duyên và bốn đế để trình bày lí các pháp đều không một cách tổng quát. Câu "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" đã có xuất xứ từ kinh này.
Kinh có tất cả sáu bản dịch khác nhau: Bát nhã ba la mật đại minh chú kinh (Cưu ma la thập), Bát nhã ba la mật đa na đề kinh (Bồ đề lưu chi), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh (Bát nhã, Lợi ngôn), Phổ biến trí tạng bát nhã ba la mật đa tâm kinh (Pháp nguyệt), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh (Trí tuệ luận), Thánh phật mẫu bát nhã ba la mật đa kinh (Thí hộ). Trong các bản dịch kể trên, bản dịch của ngài Cưu ma la thập nổi tiếng hơn cả, và cũng là bản dịch được lưu truyền rộng rãi nhất.
Bản tiếng Phạm của kinh này, hiện nay có bản Bí tạng ở chùa Pháp long bên Nhật bản. Năm 1884, Max Müller và Nam điều Văn hùng cùng sửa chữa và xuất bản. Năm 1894, Max Müller đã dịch ra tiếng Anh và xuất bản. Ngoài ra, năm 1864, nhà học giả Phật giáo học người Anh là ông Samuel Beal cũng dịch Bát nhã tâm kinh - bản dịch của ngài Huyền trang ra Anh văn và xuất bản. Kinh này cũng còn bản dịch âm tiếng Phạm ra âm chữ Hán, gọi là Đường Phạm

phiên đối tự âm bát nhã ba la mật đa tâm kinh (kinh Bát nhã ba la đa tâm phiên âm Đường (Hán) Phạm đối chiếu), tương đương với bản của ngài Huyền trang. Bản dịch này do Stein tìm được ở động đá Đôn hoàng, là tư liệu trọng yếu của học thuật Phật giáo. Kinh này có rất nhiều bản chú sớ, trọng yếu hơn cả thì có: Bát nhã ba la mật đa tâm kinh lược sớ (Pháp tạng), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh u tán (Khuy cơ), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán (Viên trắc), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh sớ (Tuệ tịnh) v.v...
[X. Đại đường nội điển lục Q.2, Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.8, Q.9, Q.11, Q.14; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4].

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH LƯỢC SỚ

Có 1 quyển. Gọi tắt: Bát nhã tâm kinh lược sớ. Do ngài Pháp tạng soạn. Thu vào đại chính tạng tập 33. Là sách chú sớ Bát nhã tâm kinh. Sách chia làm bốn môn: Giáo hưng, Tạng nhiếp, Tông thú, Thích đề. Đầu quyển sách có bài tựa của soạn giả. Những bản chú sớ về sách này có: Đề chính kí 3 quyển (Trọng hi), Liên châu kí 2 quyển (Sư hội), Thám yếu sao 2 quyển (Phổ tịch) v.v...

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH U TÁN

Gồm 2 quyển. Gọi tắt: Tâm kinh u tán. Ngài Khuy cơ đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 33. Sách này là sách chú thích Bát nhã tâm kinh sớm nhất. Toàn sách nương theo ý nghĩa của Pháp tướng duy thức, rồi theo văn mà giải thích nội dung của Tâm kinh.
Trước hết, dẫn phán giáo 3 thời của kinh Giải thâm mật, và kệ tụng của phẩm Bát Nhã Tâm Kinh (bằng tiếng Phạm viết trên lá bối)

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH LƯỢC SỚ

B
467
Biện tướng trong luận Biện trung biên để tán thán nghĩa trung đạo. Kế đến, giải thích tên kinh, và trình bày ý nghĩa của năm loại bát nhã và bảy tối thắng. Sau cùng, giải bày nghĩa của văn kinh.
Các bản chú sớ về sách này thì có: Không đồng kí 3 quyển (Thủ thiên), Giải tiết kí 6 quyển (Hộ mệnh) v.v...
BÁT NHÃ BA LA MẬT THỦ
Tay bát nhã ba la mật. Chỉ cho tay phải, đối lại với tay trái là "Định thủ" (tay định). Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 619 hạ), nói: "Vì bát nhã ba la mật thủ luôn luôn phóng ra năm lực".
BÁT NHÃ BỒ TÁT
Phạm:Prajĩà-pàramità. Gọi đủ là Bát nhã ba la mật đa Bồ tát.
I. Bát nhã bồ tát. Dịch ý là dùng trí tuệ vượt sang bờ bên kia. Là tên gọi chung các bậc thánh loại này. Kinh Đà la ni tập quyển 8 (Đại 18, 852 hạ) nói: "Phật, Bát nhã, Bồ tát hoặc Kim cương, tùy nơi ý muốn mà làm pháp hội".
II. Bát nhã bồ tát. Một trong mười Bồ tát Ba la mật, là quyến thuộc của Quan âm nghìn tay. Ngồi ở chính giữa viện Trì minh trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo,

hoặc được đặt ở
mé nam trong
viện Hư không tạng. Bồ tát Kim cương ba
la mật đa trong kinh Nhân vương bát nhã
là cùng một thể với vị tôn này. Mật hiệu là
Đại Tuệ Kim Cương, là vị tôn trong viện
Trì minh của Thai tạng giới mạn đồ la.
Hình tượng vị này là ba mắt sáu tay,
đầu đội mũ báu, mình màu da người, mặc
áo giáp. Khuỷu tay trái thứ nhất co lại, cầm
Phạm khiếp để ngang ngực; bàn tay thứ hai
ngửa lên đặt ở dưới rốn, ngón áp út của tay
thứ ba co lại, bốn ngón còn lại thì duỗi
thẳng. Ngón trỏ của tay phải thứ nhất co
lại, bốn ngón kia dựng thẳng, tay thứ hai
thõng xuống đặt trên đầu gối, duỗi năm ngón
và mở ra, làm ấn ban nguyện ước; cánh tay
thứ ba co lại, bàn tay dựng lên, ngón áp út
co lại, bốn ngón kia duỗi thẳng, ngồi trên
hoa sen đỏ.
Vị tôn trong viện Hư không tạng trên
Hiện đồ mạn đồ la, thì bàn tay trái dựng
thẳng, hai ngón trỏ, giữa co lại, tay phải
cầm gươm, đầu gối phải hơi dựng đứng, ngồi
trên hoa sen đỏ. [X. Nhân vương kinh nghi
quĩ; Bí tạng kí Q.cuối].
BÁT NHÃ BỘ
Là một trong năm bộ lớn của giáo pháp
Đại thừa. Gọi chung kinh Đại bát nhã và
các kinh từ đó được rút riêng ra, cùng tất cả
kinh điển Bát nhã thuộc các chi phái khác.
Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển
16 nói; thì Bát nhã là mẹ của chư Phật, cho
nên bát nhã bộ được đặt ở đầu năm bộ lớn,
gồm 21 bộ 736 quyển. Trinh nguyên tân
định thích giáo mục lục quyển 20 thì ghi
32 bộ 757 quyển. Chí nguyên pháp bảo
khám đồng tổng lục quyển 1 thì ghi 40 bộ

794 quyển. Duyệt tạng tri tân của sa môn Trí húc, dựa theo thuyết năm thời giáo của tông Thiên thai, đổi vị trí của Bát nhã bộ, đem đặt vào hàng thứ ba trong năm bộ lớn, và ghi tất cả có 28 bộ 756 quyển. Đại chính tân tu đại tạng kinh hiện nay, tổng thu kinh điển bát nhã, gồm 42 bộ 776 quyển.

Bồ Tát Bát Nhã

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

BÁT NHÃ BỘ

B
468
Trong Cam châu nhĩ của Đại tạng kinh
Tây tạng, lập riêng Bát nhã bộ (Tạng :zerphyin).
[X. luận Kim cương tiên Q.1; Đại
phẩm kinh du ý; Trinh nguyên tân định
thích giáo mục lục Q.20 ; Đại tạng thánh
giáo pháp bảo tiêu mục Q.1; Đại minh tam
tạng thánh giáo mục lục Q.1; Đại tạng mục
lục Q.thượng]. (xt. Đại Bát Nhã Ba La Mật
Đa Kinh).
BÁT NHÃ CHUYỂN GIÁO
Có nghĩa là, trên hội Bát nhã, đức Phật
sai các vị Thanh văn Tu bồ đề, Xá lợi phất
thay Phật mà diễn nói pháp môn Bát nhã
cho hàng Bồ tát nghe. (xt. Chuyển Giáo
Dung Thông).
BÁT NHÃ ĐA LA (? - 457)
Phạm:Prajĩàtàra. Là tổ thứ 27 trong
28 tổ ở Tây thiên (Ấn độ) do Thiền tông
lập. Cũng gọi Anh lạc Đồng tử. Người
đông Thiên trúc, dòng Bà la môn. Cha
mẹ mất sớm, thường đi rong trong làng
xóm, hành động gần giống như "Thường
bất khinh Bồ tát". Khoảng hai mươi tuổi,
gặp tổ thứ 26 Bất như mật đa, nhận sự
phó chúc mà
trở thành tổ thứ
27 ở Tây thiên.
Sau khi được
pháp, tổ đến
nước Hương chí
ở miền nam
Thiên trúc, độ
cho người con
thứ ba của nhà
vua là Bồ đề đa

la (tức Bồ đề đạt
ma) và giao phó pháp. Sau đó không lâu, tổ tự thiêu mà tịch, không rõ tuổi thọ. Sau, ngài Bồ đề đạt ma đông du đến Trung quốc, là tổ đầu tiên của Thiền tông Trung quốc. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.9 ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1].

BÁT NHÃ ĐÀO THẢI

Bát nhã gạn lọc. Theo giáo phán do tông Thiên thai thành lập, thì kinh Bát Nhã tuyên nói lý các pháp đều không là để gạn lọc gột bỏ tư tưởng chấp pháp của Thanh văn. Lại kinh Bát nhã hội thông hết thảy pháp làm pháp Đại thừa, muốn dùng pháp Đại thừa dung thông tình chấp của hai thừa, vì thế mới dùng bốn chữ "Dung thông đào thải" để giải rõ ý của Bát nhãbộ.

BÁT NHÃ ĐĂNG LUẬN

Gồm 15 quyển. Cũng gọi Bát nhã đăng luận thích, Bát nhã đăng. Ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) soạn, sa môn Na la phả ca la mật đa la đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung sách này là ngài Thanh biện đã đứng trên quan điểm của phái Trung quán tự lập (Phạm: Madhyamaka-svàtantrika) để chú thích các chương trong luận Trung quán của bồ tát Long thụ mà thành.

Đặc trưng tư tưởng trong sách này là lấy việc giữ gìn một cách nghiêm túc cái học Trung quán của bồ tát Long thụ đã được truyền nối từ trước đến nay làm nền tảng, cho nên, không những chỉ luận phá tà kiến của ngoại đạo và Tiểu thừa, mà còn phê phán ngay cả học thuyết của luận sư Phật hộ là người cùng trong phái Trung

quán nữa.
Một đặc điểm khác, đối với lập trường
của phái Du già, chủ trương của sách này
trái hẳn với quan điểm của các học giả Trung
quán trước nay, nhất là kiến giải đối với
Bát Nhã Đa La
BÁT NHÃ CHUYỂN GIÁO

B
469
Thế tục đế và Thắng nghĩa đế, thì ý thú lại càng khác xa.
Ngoài ra, tác giả sách này còn vận dụng luận lí Nhân minh rất thạo. Trong suốt bộ sách, phương thức biện luận một cách sắc bén, khéo léo, các chi Tôn Nhân Dụ hoàn chỉnh cân đối, dùng chúng để đánh phá lập luận của đối phương: đó là điểm độc đáo của sách này.
Nguyên văn tiếng Phạm của tác phẩm này hiện nay đã mất, bản Hán dịch thì không được hoàn bị, bản dịch Tây tạng được thu vào Đan châu nhĩ, đề tên là: Bát nhã đăng căn bản trung luận tụng (Phạm: Prajĩàpradìpa-mulamadhyamaka-vftti), đến nay vẫn còn, được các học giả coi trọng hơn bản Hán dịch.
Trong các bản chú sớ sách này, bản nổi tiếng hơn cả là: Bát nhã đăng sớ (Phạm: Prajĩàpradìpa-ỉìkà) của Quan thệ (Phạm: Avalokitavrata), là tư liệu trọng yếu để tìm hiểu về phái Trung quán và phái Du già ở thời kỳ cuối tại Ấn độ. [X. luận Biện chính Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].
BÁT NHÃ ĐẦU
Một chức vị trong Thiền viện, trông coi việc đọc tụng kinh Bát nhã, khuyến hóa đàn việt (tín đồ) giúp đỡ Thiền lâm để mở rộng ruộng phúc. [X. Thiền uyển thanh qui Q.4 mục Nhai phường thủy đầu thán đầu].
BÁT NHÃ HỌC
Một trong các học phái của Phật giáo Trung quốc. Vào những năm cuối đời Đông Hán, sau khi ngài Chi lâu ca sấm dịch kinh

Bát nhã đạo hành phẩm, thì các kinh điển Bát nhã mới lục tục được truyền vào Trung quốc, và qua đời Ngụy Tấn đến Nam Bắc triều đã hình thành học phong một thời và ảnh hưởng nền huyền học lúc bây giờ. Đến đời Hậu Tần, về phương diện phát triển tư tưởng Bát nhã, đã hình thành cái gọi là " sáu nhà bảy tông" (lục gia thất tông) rồi. Sau, nhờ có ngài Cưu ma la thập truyền dịch và giới thiệu học thuyết Trung quán của các bồ tát Long thụ, Đề bà một cách có hệ thống mà cái học Bát nhã đã đạt đến cao trào. Phổ thông, sự nghiên cứu về nghĩa lí của Bát nhã, được gọi là Bát nhã học, là lí luận nền tảng của Phật giáo ở thời kì Ngụy Tấn Nam Bắc triều, và đã ảnh hưởng đến tông phái hữu quan ở các đời Tùy, Đường như tông Tam luận chẳng hạn, đã trực tiếp noi theo truyền thống của Bát nhã học. (xt. Lục Gia Thất Tông).

BÁT NHÃ KIM CƯƠNG

Là mật hiệu của bồ tát Kim cương lợi của Kim cương giới và bồ tát Trì kim cương lợi của Thai tạng giới trong Mật giáo.

BÁT NHÃ KINH ĐIỂN

Gọi chung tất cả kinh điển thuyết minh lí cao sâu của Bát nhã ba la mật. Dịch cũ là Bát nhã ba la mật kinh, dịch mới là Bát nhã ba la mật đa kinh. Có mấy chục bộ, như kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Tiểu phẩm bát nhã, kinh Đại bát nhã, kinh Bát nhã tâm, kinh Kim cương v.v... đều thuộc loại này.

Về sự truyền bá kinh Bát nhã, ở Ấn độ, sau đức Phật nhập diệt khoảng năm trăm năm, Tiểu phẩm bát nhã đã thịnh hành tại miền bắc Ấn độ, lấy ngài Tu bồ đề làm vị chủ nói pháp, ngài Xá lợi phất cũng thường

lên tòa diễn giảng. Về sau, “Đại phẩm bát nhã” được thành lập, các ngài Xá lợi phất và Tu bồ đề đắp đổi cứu xét lí không. “Văn thù bát nhã” thì lấy các ngài Văn thù, Ca diếp làm chủ. Các bản Đại phẩm được lưu

BÁT NHÃ KINH ĐIỂN

B
470
thông rộng rãi. Từ khoảng sáu trăm năm sau đức Phật nhập diệt trở đi, các phẩm loại bộ hệ đã được thành lập.
Về các luận chú thích kinh điển Bát nhã ở Ấn độ, thì sau đức Phật nhập diệt khoảng bảy trăm năm, có các bồ tát Long thụ, Đề bà thuộc học phái Đại thừa Trung quán Không tông soạn các luận. Về Đại phẩm bát nhã, bồ tát Long thụ soạn Ưu bà đề xá mười vạn kệ (tức là luận Đại trí độ do ngài Cưu ma la thập dịch) luận Vô úy, luận Trung quán, luận Thập nhị môn. Bồ tát Đề bà thì soạn luận Quảng bách, luận Bách, luận Bách tự bản kệ v.v...
Đối lại với các ngài Long thụ, Đề bà, có các ngài Di lặc, Vô trước thuộc Du già hữu tông. Ngài Di lặc soạn Kim cương bát nhã tụng (Phạm:Aryasina), ngài Vô trước soạn luận chú thích Kim cương bát nhã của ngài Di lặc và luận Thuận trung v.v... Các ngài Thế thân, Thanh biện, Nguyệt xưng v.v... cũng nối tiếp nhau soạn các luận.
Kinh điển Bát nhã được truyền dịch ở Trung quốc, thì bắt đầu với kinh Bát nhã đạo hạnh phẩm do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời vua Linh đế nhà Đông Hán. Về sau sa môn Chu sĩ hành thỉnh được Phóng quang bát nhã tại nước Vu điền. Vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, do quan điểm của các học giả bàn về tông yếu của Bát nhã có khác nhau, mà đã hình thành thuyết "sáu nhà bảy tông".
Đến khi ngài La thập sang Đông độ (Trung quốc), đúng vào lúc Phóng quang, Đạo hành bát nhã đang thịnh, ngài La thập

bèn phiên dịch các Bát nhã "Đại Tiểu phẩm", "Tâm kinh", "Kim cương" và "Nhân vương" v.v... đồng thời, ngài cũng dịch các luận chú thích của bồ tát Long thụ, Đề bà v.v... xiển dương Bát nhã không môn, càng khiến ánh sáng Bát nhã tỏa ra bốn phương rực rỡ. Các vị đệ tử của ngài La thập là Tăng triệu, Đạo dung, Tăng duệ, Đạo sinh v.v... đua nhau tôn sùng Bát nhã, đặc biệt luận Bảo tạng, luận Triệu của sư Tăng triệu đã rút tỉa được nghĩa sâu xa mầu nhiệm nhất của Bát nhã. Rồi học trò của các sư Tăng duệ, Tăng triệu thành lập tông Tam luận, lấy các luận Trung quán, luận Bách, luận Thập nhị môn làm chỗ y cứ.

Về bộ hệ của kinh điển Bát nhã, luận Kim cương tiên Q.1, do ngài Bồ đề lưu chi dịch, nêu ra tám bộ Bát nhã: Bộ thứ nhất mười vạn kệ (Đại phẩm), bộ thứ hai hai vạn năm nghìn kệ (Phóng quang), bộ thứ ba một vạn tám nghìn kệ (Quang tán), bộ thứ tư tám nghìn kệ (Đạo hành), bộ thứ năm bốn nghìn kệ (Tiểu phẩm), bộ thứ sáu hai nghìn năm trăm kệ (Thiên vương vấn), bộ thứ bảy sáu trăm kệ (Văn thù), bộ thứ tám ba trăm kệ (Kim cương bát nhã).

Sáu trăm quyển Đại bát nhã do ngài Huyền trang dịch chính là đại thành của Bát nhã căn bản và Bát nhã tạp bộ. Đại bát nhã là gốc, còn các bát nhã khác, đều là Bát nhã ngọn được rút riêng từ các hội Bát nhã gốc. (xt. Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh).

BÁT NHÃ KINH THẬP DỤ

Mười dụ của kinh Bát nhã. Để hiển bày tính không của các pháp, kinh Bát nhã nêu ra mười ví dụ. Tức ví dụ các pháp như trò Kinh Bát Nhã tiếng Phạm gồm 25.000 bài tụng

BÁT NHÃ KINH THẬP DỤ

ảo thuật, như ánh lửa, như trăng dưới nước, như hư không, như vang tiếng, như thành kiện thát bà, như chiêm bao, như bóng, như hình trong gương, như hóa v.v... [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.17; kinh Đại phẩm bát nhã Q.4; luận Đại trí độ Q.6]. (xt. Thí Dụ).

BÁT NHÃ LƯU CHI

Phạm:Prajĩàruci. Dịch ý là Trí hi (Trí hiếm có). Cũng gọi Cù đàm Bát nhã lưu chi, Cù đàm lưu chi. Người thành Ba la nại ở nam Ấn độ, họ Cù đàm, giòng Bà la môn. Sư đến Trung quốc vào niên hiệu Hi bình năm đầu (516) đời Hiếu minh đế nhà Bắc Ngụy, ở thủ đô nhà Ngụy tại đất Nghiệp. Khoảng năm 538 đến năm 543, cùng với các sư Đàm diệu, Bồ đề lưu chi dịch chung kinh Chính pháp niệm xứ, luận Thuận trung v.v... Gồm 14 bộ 85 quyển. Từ đó về sau như thế nào, không được biết. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Tục cao tăng truyện; Bồ đề lưu chi truyện].

BÁT NHÃ LÝ THÚ KINH

Phạm: Prajĩà-pàramità-nayazatapaĩ-càzatikà. Có một quyển, gọi đủ là Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da kinh. Gọi tắt là Lý thú kinh. Ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 8. Đại lạc kim cương bất không là tên khác của Kim cương tát đóa, biểu thị Tát đóa tự chứng niềm vui lớn trong việc giáo hóa người khác, việc giáo hóa bền chắc không gián đoạn cũng như kim cương. Tam ma da là nghĩa thệ nguyện

gốc.
Kinh này do pháp thân Trí của đức Đại nhật Như lai, vì bố tát Kim cương tát đóa, tuyên nói lý thú trong sạch của bát nhã, đồng thời, bồ tát Kim cương tát đóa cũng nói lên thệ nguyện gốc chân thật của mình. Toàn kinh được cấu thành bởi ba phần Duyên khởi, Chính tông và Lưu thông, trong đó, phần Chính tông được chia làm 17 đoạn, lần lượt giảng nói 17 pháp môn: Đại lạc pháp môn, Chứng ngộ, Hàng phục, Quán chiếu, Phú, Thực động, Tự luân, Nhập đại luân, Cúng dường, Phẫn nộ, Phổ tập, Hữu tình gia trì, Thất mẫu thiên, Tam huynh đệ, Tứ tỉ muội, Các cụ, Thâm bí, v.v... để nêu tỏ việc xây dựng nước Phật trong sạch ngay trong cuộc sống ngày thường, là cực ý "ngay thân này thành Phật" trong Mật giáo. Các tông phái Mật giáo đều nương dùng kinh này và sớm hôm đều đọc tụng.
Kinh này còn năm bản dịch khác dưới đây:
1. Đệ thập hội Bát nhã lý thú phần, 1 quyển, trong kinh Đại bát nhã, ngài Huyền trang dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8.
2. Thực tướng bát nhã ba la mật kinh, một quyển, ngài Bồ đề lưu chi đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8.
3. Kim cương đính du già lý thú bát nhã kinh, một quyển, ngài Kim cương trí đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8.
4. Biến chiếu bát nhã ba la mật kinh, 1 quyển, ngài Thí hộ đời Tống dịch,thu vào Đại chính tạng tập 8.
5. Tối thượng căn bản kim cương bất không tam muội đại giáo vương kinh, 7

quyển, ngài Pháp hiền đời Tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8.
Ngoài ra, còn có bản tiếng Phạm, bản Tây tạng, bản dịch tiếng Nhật v.v...
Kinh này cũng có rất nhiều chú sớ, nổi tiếng hơn cả thì có: Lý thú thích, 1 quyển, Thập thất tôn nghĩa thuật 1 quyển của ngài Bất không, Lý thú kinh văn cú 1 quyển của ngài Không hải v.v... [X. Khai nguyên
BÁT NHÃ LÝ THÚ KINH

B
472
thích giáo lục Q.8, Q.11; Trinh nguyên tân
định thích giáo mục lục Q.15].
BÁT NHÃ LÝ THÚ PHẦN
Chỉ hội thứ mười trong mười sáu hội
của kinh Đại bát nhã. Nội dung trình bày ý
chí sâu xa của thực tướng Bát nhã. Phần
Bát nhã lý thú này sau được dùng làm khóa
tụng hàng ngày, và ý chỉ sâu xa của nó cũng
đã được giải thích rõ trong sách Lý thú phần
thuật tán 3 quyển của ngài Từ ân.
Giáo thuyết trong phần này cũng gần
giống như giáo thuyết trong kinh Bát nhã
lý thú trong Mật tạng, bởi thế, các nhà Mật
giáo, mỗi khi đề cập đến Lý thú phần, thì
cho đó là sự giải nói về hành tướng nông
cạn, sơ lược trong kinh Lý thú.
Những bản dịch khác của kinh này còn
có: Thực tướng bát nhã ba la mật kinh do
ngài Bồ đề lưu chi dịch, Kim cương đính
du già lý thú bát nhã kinh do ngài Kim
cương trí dịch, Đại lạc kim cương bất không
chân thật tam ma da kinh do ngài Bất không
dịch và Biến chiếu bát nhã ba la mật kinh
do ngài Thí hộ dịch.
Về con số các bài tụng trong nguyên
bản tiếng Phạm của kinh này, thì phổ thông
có hai thuyết: một thuyết bảo có ba trăm
tụng (Pháp uyển châu lâm, Khai nguyên
thích giáo lục), còn thuyết kia thì nói có
một trăm năm mươi tụng (Chí nguyên pháp
bảo khám đồng tổng lục).
Năm 1917, hai ông Tuyền phương cảnh
và Mẫu vĩ tường vân - người Nhật bản - đã
đem hợp chung cả nguyên bản Phạm văn,
bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch lại, rồi

xuất bản.

BÁT NHÃ NHỊ CHỦNG TƯỚNG

Hai loại tướng Bát nhã. Cứ theo kinh Địa tạng thập luân quyển 10 phẩm Phúc điền tướng chép, thì Bát nhã có hai tướng thế gian và xuất thế gian:

1. Bát nhã thế gian, nghĩa là các Bồ tát chỉ nương vào sự đọc tụng, viết chép, lắng nghe, rồi vì người khác mà nói giáo lý trung đạo của ba thừa, khuyên họ tu hành chân chính để diệt trừ phiền não hoặc nghiệp. Nhưng đây chưa phải là Bát nhã tịch lặng chân thực, mà là Bát nhã có thấy có tướng (tức trí thế gian), cho nên vẫn còn bám dính, đắm trước, đó là Bát nhã thế gian.

2. Bát nhã xuất thế gian, nghĩa là khi các Bồ tát siêng năng tu tập đạo Bồ đề, tùy sức đọc tụng, viết chép, lắng nghe, rồi vì người khác, diễn nói chính pháp ba thừa, song trong lòng cũng như hư không, bình đẳng, rỗng lặng, lìa các danh tướng, cho nên không có chỗ bám dính, đắm trước, đó là Bát nhã xuất thế gian. (xt. Bát Nhã).

BÁT NHÃ PHẬT MẪU

I. Bát nhã Phật mẫu. Bát nhã là mẹ của Phật. Bát nhã là mẹ của các đại Bồ tát, hay sinh ra chư Phật, giữ gìn các Bồ tát. Vì giữa cha mẹ, thì công của mẹ là sâu nặng nhất, cho nên Phật lấy Bát nhã làm mẹ. [X. kinh Đại phẩm bát nhã phẩm Tát đà ba luân; luận Đại trí độ Q.34].

II. Bát nhã Phật mẫu. Bát nhã Phật mẫu trong Mật giáo được chia làm hai vị tôn, một của một môn và một của khắp các môn. Vị trước chỉ Bồ tát bát nhã trong viện Hư không tạng và viện Trí minh của Thai tạng giới, còn vị sau thì chỉ đức Đại nhật Như lai.

BÁT NHÃ PHONG
Mũi nhọn Bát nhã. Trí tuệ Không của Bát nhã có khả năng chặt đứt hết các loại phiền não, cho nên dùng mũi nhọn để ví dụ. Chứng đạo ca (Đại 48, 396 trung) nói:
BÁT NHÃ LÝ THÚ PHẦN

B
473
"Đại trượng phu, cầm gươm tuệ, mũi nhọn
Bát nhã và ngọn lửa Kim cương".
BÁT NHÃ QUÁN TỰ TẠI
Một trong bốn mươi Quan âm. Cũng
gọi Bảo kinh Quan âm. Hình tượng: tay
phải để ở trước ngực, trên tay cầm kinh Bát
nhã lý thú do ấn trí sinh ra; tay trái kết ấn
Quyền (ấn nắm tay). Chân ngôn: Án (ọm)
phạ nhật ra đạt ma (vajradharma-pháp Kim
cương) bát ra nhã (parjĩà-trí tuệ) tố đát
lam (sùtraô-kinh) Ma ha na dã (mahodayalớn
rộng) sa phạ hạ (svàhà).
Người nào muốn cầu nghe nhiều, nên
tu phép Bát nhã quán tự tại. [X. kinh Thiên
quang nhãn bí mật pháp].
BÁT NHÃ SA DI PHẬT GIÁO SỬ
Pàli:Zàsanavaôsa. Vốn gọi là Phật giáo
sử. Do tỉ khưu Bát nhã sa di (Pàli:Paĩĩasàmi)
của Miến điện soạn. Nội dung chủ yếu tường
thuật cuộc đời đức Phật, ba lần kết tập kinh
điển Phật giáo ở Ấn độ và sự phát triển
Phật giáo tại Miến điện. Đặc biệt nhấn mạnh
mối quan hệ giữa Phật giáo với quốc gia bắt
đầu từ vua A nô luật đà, và sự liên quan
giữa Phật giáo Miến điện và Phật giáo Tích
lan, có dẫn ra hơn một trăm tác phẩm về
Phật giáo.
Trong tác phẩm này tác giả có giành
khoảng một phần ba các chương để tường
thuật lịch sử Phật giáo tại các nơi Tất la ha,
Kim địa, Du na ca, Phạt na bà tư, A ba nan
đà và Ca thấp di la.
BÁT NHÃ TẬN TỊNH HƯ DUNG
Bát nhã, chỉ kinh Bát nhã. Tận tịnh
(hết sạch), chỉ các pháp đều là không. Hư

dung (rỗng không), vì các pháp đã là không thì không có tự tính cho nên có thể dung thông nhau và hòa nhập vào nhau mà không trở ngại. Nghĩa là kinh Bát nhã nói về lí các pháp đều không. (xt. Tận Tịnh Hư Dung).

BÁT NHÃ THANG

Nước sôi Bát nhã. Tiếng lóng dùng trong Thiền lâm để gọi rượu. Đông pha chí lâm: "Các tăng sĩ gọi rượu là nước sôi Bát nhã, cá là thoi (để dệt cửi) lội nước, gà là rau xuyên qua bờ rào".

BÁT NHÃ THẬP LỢI

Mười điều lợi ích do tu Bát nhã mà được. Cứ theo kinh Nguyệt đăng tam muội quyển 6 chép, thì Bát nhã nghĩa là trí tuệ; Bồ tát nhờ tu hành Bát nhã mà thông suốt không ngại và được mười lợi ích sau:

1. Bồ tát soi rõ muôn pháp đều vắng lặng, cho nên tuy làm việc bố thí, nhưng không có ý tưởng về "người bố thí", cũng không bám dính vào các vật dùng để bố thí, mà cũng chẳng thấy có người nhận của bố thí.
2. Bồ tát tuy giữ giới trong sạch, không hủy phạm; nhưng dùng tuệ Không soi rọi, nên không thấy có tướng "người giữ", "người phạm".
3. Bồ tát an trú nơi sức nhẫn, tuy hóa độ chúng sinh, nhưng nhờ tuệ Không soi rọi, nên không dấy lên ý tướng "chúng sinh được độ".
4. Bồ tát đối với các phạm hạnh (hạnh trong sạch) tuy dũng mãnh tinh tiến, nhưng nhờ tuệ Không soi rọi, nên không thấy có tướng thân tâm tinh tiến.
5. Bồ tát tuy ở trong Thiền định, nhưng nhờ tuệ Không soi rọi, nên đối với tất cả

công đức Thiền định, tâm không bám dính
đắm trước.
6. Bồ tát hay dùng tuệ Không soi rọi,
BÁT NHÃ THẬP LỢI

B
474
thấy suốt bản tính các pháp rỗng lặng, cũng biết rõ giữa Phật và ma thể vốn không khác, vì thế khi ma hiện tướng, Bồ tát vẫn không sợ hãi.
7. Bồ tát đối với hết thảy các pháp thế gian, xuất thế gian, không một pháp nào mà không thông suốt tỏ rõ, cho nên đối với các lời bàn luận của mọi người đều biện biệt được chính tà phải trái, mà không bị mê hoặc.
8. Bồ tát chiếu rọi các pháp, thấy suốt ngọn nguồn sống chết, không còn bị luân hồi làm chìm đắm.
9. Bồ tát tuy quán hết thảy tính không, nhưng thường đem lòng thương xót rộng lớn, thề cứu khổ cho hết thảy chúng sinh, khiến được giải thoát.
10. Bồ tát biết rõ pháp hai thừa Thanh văn, Duyên giác còn chìm nơi lí rỗng lặng mà chưa cùng tột, cho nên chỉ cầu đạo vô thượng bồ đề để được giải thoát.
BÁT NHÃ THỜI
Là thời thứ tư trong năm thời giáo do tông Thiên thai đặt ra. Tức sau khi đã nói các kinh Phương đẳng, đức Phật bắt đầu tuyên thuyết các bộ kinh Bát nhã; thời kì này kéo dài khoảng 20 năm, bởi thế, y theo tên kinh mà gọi là thời Bát nhã. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
BÁT NHÃ THUYỀN
Trí tuệ Bát nhã ví như thuyền bè đưa chúng sinh vượt qua biển sống chết, đến bờ Bồ đề, cho nên gọi là Bát nhã thuyền. [X. Thiên thủ kinh nhị thập bát bộ chúng thích].

BÁT NHÃ TỰ
Chùa Bát nhã. Vị trí chùa ở Lâu quan cốc ngọn núi phía đông của núi Ngũ đài thuộc tỉnh Sơn tây. Cứ theo truyền, sư Vô trước - người Ô châu - đời Đường đã từng đến đây để bái kiến bồ tát Văn thù, người đời sau mới xây chùa ở chỗ ấy.
Khoảng năm Thành hóa đời Minh, pháp sư Lập thiền trụ trì chùa này, đạo hạnh rất thịnh, triều đình cho tiền của để làm lại phòng
nhà. Ở
sườn núi
phía trái
Lâu quan
cốc có
động Kim
cương,
t r o n g
động có
tàng trữ
răng của
bồ tát
Văn thù.
Đây là trung tâm tín ngưỡng của Phật giáo từ xưa, nay thuộc về chùa Lạt ma.
BÁT NHÂN ĐỊA
.....
Tám pháp nhẫn. Tông Thiên thai lập bốn giáo hóa pháp: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Bát nhân địa là địa thứ ba trong mười địa của Thông giáo. Nhân, có nghĩa là nhẫn: Tức là hàng ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng từ Thế đệ nhất pháp (hạnh cuối cùng trong bốn gia hạnh) vào mười sáu tâm kiến đạo, tức giai vị tu tám pháp nhẫn để chính thức dứt trừ Kiến hoặc. Tám

pháp nhẫn là: Khổ pháp trí nhẫn, tập pháp trí nhẫn, diệt pháp trí nhẫn, đạo pháp trí nhẫn, khổ loại trí nhẫn, tập loại trí nhẫn, diệt loại trí nhẫn, đạo loại trí nhẫn v.v... [X. Chỉ quán phụ hành truền hoằng quyết Q.6].

Chùa Bát Nhã

BÁT NHÃ THỜI

B
475
BÁT NHẪN BÁT TRÍ
Tám nhẫn tám trí. Nghĩa là ở ngôi "Kiến đạo" quán xét lí bốn đế, mà sản sinh nhẫn, trí vô lậu, đều có tám thứ. Đây cũng là mười sáu tâm kiến đạo. Cũng gọi bát nhẫn bát quán.
Trong tám nhẫn thì bốn nhẫn trước là nhịn chịu và ấn chứng bốn phép nhẫn của bốn đế ở cõi Dục, tức là khổ pháp nhẫn, tập pháp nhẫn, diệt pháp nhẫn và đạo pháp nhẫn. Còn bốn nhẫn sau là nhịn chịu và ấn chứng bốn loại nhẫn của bốn đế ở cõi Sắc và cõi vô Sắc, tức là khổ loại nhẫn, tập loại nhẫn, diệt loại nhẫn và đạo loại nhẫn. Vì tám nhẫn trên đây chính thức diệt trừ kiến hoặc trong ba cõi, cho nên là đạo vô gián. Kiến hoặc đã bị dứt hết, sự quán chiếu trở nên rõ ràng, thì là tám trí, tức khổ pháp trí, tập pháp trí, diệt pháp trí, đạo pháp trí, khổ loại trí, tập loại trí, diệt loại trí, đạo loại trí v.v... là đạo giải thoát. Nhẫn là nhân của trí, trí là quả của nhẫn. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Thập Lục Tâm, Kiến Đạo).
BÁT NHIÊT ĐỊA NGỤC
Tám địa ngục nóng. Gọi chung các địa ngục trong đó tội nhân phải chịu cái khổ của sức nóng nung nấu. Cũng gọi Bát đại địa ngục, Bát đại nại lạc ca. Luận Đại tì bà sa quyển 172 chép, ở phía dưới châu Nam thiệm bộ, chỗ cách hơn năm trăm do tuần, có một khu địa ngục. Khu này, có mười sáu địa ngục lớn chia làm tám địa ngục lạnh, tám địa ngục nóng. Mỗi địa ngục lớn đều có mười sáu địa ngục nhỏ bao quanh, ăn

thông với bốn cửa. Những chúng sinh chịu tội, khi vào các địa ngục nhỏ, thì nỗi khổ lại thêm dần lên, bởi thế cũng gọi là Du tăng ngục.

Tám địa ngục nóng là:

1. Tưởng địa ngục (Phạm: Sàôjìva), cũng gọi Đẳng hoạt địa ngục. Chúng sinh chịu khổ trong địa ngục này, tay mọc móng sắt, móng tay dài, sắc, mỗi khi tức giận, mang ý tưởng độc hại, dùng móng tay cào cấu, vồ bắt lẫn nhau, máu chảy thịt rơi, hoặc bị chặt đâm xay giã, tưởng là chết rồi. Nhưng gió lạnh thổi đến, da thịt lại lành, thấy mình sống lại, vì thế gọi là Tưởng địa ngục. Những người phạm tội giết hại sinh vật, rơi vào ngục này.

2. Hắc thằng địa ngục (Phạm: Kàlasùtra), cũng gọi ngục dây đen. Trong ngục này, ngục tốt dùng dây sắt nóng, quấn thân người tội, đốt da nấu thịt, nung xương nấu tủy, đau đớn muôn bề, cho nên gọi là Hắc thằng địa ngục.

3. Đôi áp địa ngục (Phạm: Saôghàta), cũng gọi Chúng hợp địa ngục. Trong địa ngục này có núi đá lớn, sau khi tội nhân đi vào, núi tự khép lại, đè ép thân tội nhân,, xương thịt nhừ nát, vì thế gọi là Đôi áp địa ngục (địa ngục đè ép). Những kẻ phạm tội sát sinh, trộm cướp, gian dâm, phải ở ngục này.

4. Khiếu hoán địa ngục (Phạm: Raurava - địa ngục kêu gào). Nghĩa là chúng sinh chịu tội, khi đến ngục này, ngục tốt liền ném vào vạc dầu lớn đang sôi để nấu. Vì đau đớn quá nên kêu gào khóc lóc, bởi thế gọi là Khiếu hoán địa ngục. Những kẻ phạm tội giết hại, trộm cướp, gian dâm, uống rượu phải rơi vào địa ngục này.

5. Đại khiếu hoán địa ngục (Phạm Mahàraurava). Nghĩa là khi ngục tốt đã nấu tội nhân trong vạc dầu sôi rồi, gió nghiệp liền thổi, làm cho sống lại, rồi lại bị ném vào chảo sắt nóng để rang, chiên. Đau đớn đến cùng cực, cất tiếng kêu lên thật to, nên mới gọi là Đại khiếu hoán địa ngục. Những kẻ phạm tội giết hại, trộm cướp, tà dâm và nói dối phải ở trong địa ngục này.

BÁT NHIÊT ĐỊA NGỤC

B
476
6. Thiêu chích địa ngục (Phạm: Tapana - địa ngục đốt, nướng). Cũng gọi Tiêu nhiệt địa ngục,Viêm nhiệt địa ngục. Địa ngục này được bao bọc bằng thành sắt, lửa cháy bốc lên ngùn ngụt, trong ngoài đốt nướng, da thịt nát nhừ, đau đớn vô cùng, cho nên gọi Thiêu chích địa nguc.
7. Đại thiêu chích địa ngục (Phạm: Pratàpana), cũng gọi Đại thiêu chích nhiệt địa ngục, Đại cực nhiệt địa ngục. Nghĩa là ngục tốt đem tội nhân để trong thành sắt, lửa nóng đốt thành, trong ngoài đều đỏ, đốt nướng tội nhân. Lại có hầm lửa, như lò than hồng; trên hai bờ hầm, còn có núi lửa, ngục tốt cầm cái xoa sắt, xâu lấy tội nhân, ném vào trong lửa, da thịt nhừ nát, đau đớn cùng cực, vì thế gọi là Đại thiêu chích địa ngục.
8. Vô gián địa ngục (Phạm:Avìci), cũng gọi A tị địa ngục, Vô cứu địa ngục. Nghĩa là chúng sinh có tội, chịu khổ trong địa ngục này, không bao giờ gián đoạn, không bao giờ thôi nghỉ, cho nên gọi là vô gián, là địa ngục cực khổ. Những kẻ tạo năm tội nghịch (tội trái với luân thường đạo lí) và phỉ báng Đại thừa, phải rơi vào ngục này.
Luận thành thực nêu rõ năm loại vô gián:
1. Thú quả vô gián, những kẻ phạm tội cực nặng, chịu quả báo ở địa ngục này, không bao giờ hết.
2. Thụ khổ vô gián, nghĩa là chịu các khổ ở đây, không bao giờ hết.
3. Thời vô gián, nghĩa là thời gian chịu khổ ở địa ngục này, không bao giờ hết.

4. Mệnh vô gián, nghĩa là sống ở địa ngục này một trung kiếp, không gián đoạn.
5. Hình vô gián, nghĩa là chúng sinh chịu khổ ở địa ngục này, sinh ra rồi chết, chết rồi sinh lại, không bao giờ cùng. [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.13].

BÁT NIỆM

.....

I. Bát niệm. Tám niệm. Niệm, tức là nhớ nghĩ ở trong tâm. Luận Đại trí độ quyển 21 chép, các đệ tử Phật ở những nơi vắng vẻ, cho đến rừng núi hoặc đồng không mông quạnh, khéo tu phép quán nhơ bẩn, chán ngấy thân mình, chợt sinh sợ hãi, lại bị ác ma làm những việc xấu, não loạn tâm mình, khiến càng thêm sợ hãi, bởi thế, đức Như lai vì các đệ tử ấy mà nói phép Bát niệm. Nếu trong tâm thường giữ tám niệm này, thì sự lo sợ sẽ tan biến.

1. Niệm Phật, nghĩa là người tu Thiền quán, khi gặp những chướng ngại sợ hãi, thì phải nhớ đến chư Phật từ bi cứu giúp chúng sinh, công đức vô lượng, một lòng như thế, niệm niệm không bỏ, thì chướng nạn sợ hãi sẽ tự tiêu trừ.
2. Niệm pháp, sức pháp rộng lớn, thông suốt vô ngại, có khả năng diệt trừ phiền não. Một lòng nhớ nghĩ như thế, niệm niệm không bỏ, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt.
3. Niệm tăng, tăng là đệ tử của Phật, hay tu đạo chính, khéo chứng quả Thánh, là ruộng phúc ở đời. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không rời, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt.
4. Niệm giới, giới là gốc của vô thượng

bồ đề, có khả năng ngăn ngừa mọi điều ác, được nơi an ổn. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không rời, thì chướng ngại sẽ tự tiêu diệt.

5. Niệm xả, xả có hai thứ: thí xả (cho không tiếc), có thể sinh công đức lớn; xả phiền não (vứt bỏ phiền não), nhờ thế được trí tuệ lớn. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không rời, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt.

6. Niệm thiên (nhớ nghĩ trời). Trời tức Tứ thiên vương cho đến trời Tha hóa tự

BÁT NIỆM

B
477
tại, quả báo trong sạch, lợi ích tất cả. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không bỏ, thì chướng nạn sợ hãi sẽ tự tiêu diệt.
7. Niệm xuất nhập tức (theo dõi hơi thở ra vào). Hơi thở ra vào từ hai lỗ mũi, là phương thuốc thần diệu chữa bệnh tán loạn, là con đường dẫn dắt tới Thiền định. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không thôi, thì chướng nạn sợ hãi sẽ tự tiêu diệt.
8. Niệm tử (nhớ tới cái chết). Chết có hai thứ: chết vì quả báo đã hết, gọi là tự chết. Chết vì duyên khác, tức gặp tai nạn mà chết. Hai cái chết này, ngay từ lúc sinh ra, đã thường đeo theo thân người, không có chỗ trốn tránh. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không thôi, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.1 phẩm Tựa ; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, thượng].
II. Bát niệm. Chỉ tám niệm của bậc đại nhân. (xt. Bát Đại Nhân Giác).
BÁT PHÁP
.....
I. Bát pháp (tám yếu tố). Bốn yếu tố cực lớn (tứ đại) đất, nước, lửa, gió và bốn yếu tố cực nhỏ (tứ vi) sắc, hương, vị, xúc gọi chung là bát pháp.
1. Đất, tính của đất cứng chắc, nghĩa là mắt tai mũi lưỡi thân thuộc đất. Như tóc lông móng răng, da thịt gân xương v.v... đều thuộc đất.
2. Nước, tính của nước ướt át, như bọt nước, nước mắt, máu, mủ, mồ hôi, nước miếng, đờm, dãi, tinh khí, đại, tiểu tiện v.v... đều thuộc nước.

3. Lửa, tính của lửa là cháy nóng, tức hơi ấm trong người thuộc lửa.
4. Gió, tính của gió là chuyển động, tức hơi thở ra vào, và sự chuyển động của thân thể người ta thuộc về gió.
5. Sắc vi, nghĩa là mắt thấy các loại sắc, vì sắc nhỏ nhiệm vi tế, cho nên gọi là vi.
6. Hương vi, nghĩa là mũi ngửi các mùi thơm, vì nó nhỏ nhiệm, nên cũng gọi là vi.
7. Vị vi, nghĩa là lưỡi nếm các mùi vị, mùi vị cũng nhỏ nhiệm.
8. Xúc vi, nghĩa là thân thể cảm biết sự đụng chạm, cọ xát, vì nó nhỏ nhiệm, nên gọi là xúc vi. [X. kinh Viên giác].
II. Bát pháp. Chỉ tám pháp ở thế gian. Tức là lợi, không lợi, tiếng tăm, không tiếng tăm, bàn cãi, không bàn cãi, khổ, sướng. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.39; kinh Ấm trì nhập].
III. Bát pháp. Gọi tắt của Bát chính đạo. Tức: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính niệm, Chính định. (xt. Bát Chính Đạo).

BÁT PHẠT ĐA QUỐC

Bát phạt đa, Phạm Parvata. Tên một nước nhỏ ở tây Ấn độ vào thế kỷ VII Tây lịch. Cứ theo Đại đường tây vực ký quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, dân cư đông đúc, lệ thuộc nước Trách ca. Khí hậu ôn hòa, phong tục chất trực, tính người nhanh nhẹn, nói năng đôi khi quê mùa, nghề học sâu rộng, tín ngưỡng chính tà lẫn lộn.
Có hơn mười ngôi chùa với hơn một nghìn chư tăng, học tập cả Tiểu thừa và Đại thừa. Có bốn cây tháp do vua A dục xây cất. Bên cạnh đô thành có ngôi chùa

to, chư tăng học giáo pháp Đại thừa, tức là nơi mà xưa kia luận sư Thận na phất đát la (Tối thắng tử) đã ở để soạn bộ Du già sư địa thích luận; và cũng là nơi, ở đó, các luận sư Hiền ái, Đức quang đã xuất gia.
Theo sự khảo cứu thì vị trí nước Bát phạt đa ở Harappa, chỗ vị trí cũ của sông Ravi, cách Montgomery khoảng 25 cây số về phía nam tỉnh Panjab hiện nay. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; S. N.
BÁT PHẠT ĐA QUỐC

B
478
Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India].

BÁT PHẬT

Tám Phật. Đáp lời thỉnh vấn của tôn giả Xá lợi phất, đức Phật đã nói về tên hiệu của tám đức Phật phương đông, Ngài bảo người nghe, nếu nhận giữ đọc tụng tám tên hiệu ấy, thì đối với bồ đề, không trở lui nữa.

1. Thiện thuyết xưng công đức Như lai của thế giới Nan hàng phục ở phương đông.
2. Nhân đà la chàng tinh vương Như lai, thế giới Vô chướng ngại phương đông.
3. Phổ quang minh công đức trang nghiêm Như lai, thế giới An lạc ở phương đông.
4. Thiện đấu chiến nan hàng phục siêu việt Như lai, thế giới Phổ nhập phương đông.
5. Phổ công đức minh trang nghiêm Như lai, thế giới Tinh tụ phương đông.
6. Vô ngại dược thụ công đức xưng Như lai, thế giới Vô độc chủ phương đông.
7. Bộ bảo liên hoa Như lai, thế giới Trắc tắc hương mãn phương đông.
8. Bảo liên hoa thiện trụ sa la thụ vương Như lai ở thế giới Diệu âm minh phương đông [X. kinh Bát Phật danh hiệu].

BÁT PHẬT ĐÍNH

Tám Phật đính. Là năm Phật đính và ba Phật đính gộp chung lại. Đó là: Bạch tản Phật đính, Thắng Phật đính, Tối thắng Phật đính, Quang tụ Phật đính, Xả trừ Phật đính, Quảng đại Phật đính, Cực quảng đại Phật đính, Vô biên âm thanh Phật đính. Năm Phật đính trước biểu trưng đức dụng

năm trí của Thích ca Như lai, ba Phật đính sau biểu trưng các đức thuộc ba bộ của Như lai. [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.16].

BÁT PHONG

.....

Tám gió. Cũng gọi bát pháp, bát thế phong. Nghĩa là tám pháp này là những cái người đời yêu và ghét, hay khêu động lòng người, cho nên dùng gió để ví dụ, gọi là bát phong. Nếu tâm có chủ, ở yên nơi chính pháp, không bị cái yêu cái ghét mê hoặc làm cho tâm loạn, thì không bị tám gió lay động. Tám gió là :

1. Lợi, là lợi ích. Hễ cái gì có ích cho ta, đều gọi là lợi cả.
2. Suy, là suy diệt, phàm cái gì tổn hại cho ta, đều gọi là suy cả.
3. Hủy, là chê bai, vì ghét người ta mà dùng lời nói khác lạ để chê bai.
4. Dự, là khen ngợi, khi thích một người nào đó thì, tuy không có mặt người ấy, cũng dùng những lời tốt đẹp để khen ngợi.
5. Xưng, là tán tụng, vì tôn sùng một người nào đó, nên ở chỗ đông người đều tán tụng điều hay của người ấy.
6. Cơ, là dèm pha, nghĩa là vì ghét một người nào đó, nên vốn chẳng có chuyện gì cũng đặt điều như thật để dèm pha họ trước công chúng.
7. Khổ, nghĩa là gặp duyên ác, trong cảnh ngộ éo le, cảm thấy buồn khổ.
8. Lạc, hàm ý vui sướng. Nghĩa là gặp duyên tốt, cảnh ngộ tốt, thâm tâm đều vui sướng.

Đại thừa vô sinh phương tiện môn (Đại 85, 1274) nói: “Thân thể và tay chân, lặng yên không động đậy, tám gió thổi chẳng

lay”. [X. Phật địa kinh luận Q.5; Hành tông kí Q.1].

BÁT PHÚC ĐIỀN

I. Bát phúc điền. Tám ruộng phúc. Nghĩa là ba bậc Phật, Thánh nhân và Tăng là ruộng kính. Bốn bậc hòa thượng, a xà lê,

BÁT PHẬT

B
479
cha, mẹ là ruộng ơn. Cứu giúp người bệnh là ruộng bệnh hoặc gọi là ruộng thương. Tám thứ kể trên, đều có thể gieo được hạt giống phúc, cho nên gọi là "ruộng". Nếu người nào hết sức phụng sự tám bậc trên đây, thì cũng như người nhà nông ra sức làm ruộng, sẽ thu hoạch lợi lớn.
1. Phật điền. Phật, tiếng Phạm:buddha, dịch âm: Phật đà, dịch nghĩa là giác (tỉnh biết). Nghĩa là giác đạo tròn đủ, chứng ngôi cực quả, cả thế gian và xuất thế gian, không có gì so sánh được. Nếu ai cung kính cúng dường, sẽ có thể được tất cả phúc và diệt hết thảy tội, cho nên gọi là Phật điền.
2. Thánh nhân điền, các bậc Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn đã ra khỏi ba cõi, giác ngộ đạo Thánh, đầy đủ vô lượng công đức trí tuệ. Nếu cung kính cúng dường thì sẽ được phúc, vì thế gọi là Thánh nhân điền.
3. Tăng điền. Tăng, tiếng Phạm: Saôgha, dịch âm: Tăng già, dịch nghĩa là chúng hòa hợp. Tức trên từ bậc hòa thượng, dưới đến hàng chúng tăng, đối với nhau, cung kính thuận hòa, không tranh giành cãi cọ, đó là đệ tử của Phật. Nếu người nào cung kính cúng dường, sẽ được phúc lợi, cho nên gọi là tăng điền.
4, Hòa thượng điền. Hòa thượng, tiếng Phạm:Upàdhyàya, là thầy dạy bảo. Nghĩa là người xuất gia, nhờ sức thầy dạy dỗ mà pháp thân được nuôi lớn, ơn ấy rất to. Nếu ai cung kính cúng dường sẽ được phúc lợi. Vì thế gọi là Hòa thượng điền.
5. Xà lê điền. Xà lê, Phạm:Àcarya. Dịch

âm: a xà lê, dịch ý là chính hạnh. Vì hay sửa chính các hành vi của học trò, tức là vị thầy dạy răn về giới, dựa vào giới mà có được Thiền định và trí tuệ, ơn ấy thật là sâu nặng. Nếu ai cung kính cúng dường sẽ được phúc lợi. Cho nên gọi là A xà lê điền.
6. Phụ điền. Cha là người đầu tiên cho ta cái thân hình, có đức sinh thành, từ bé đến lớn, dạy dỗ nuôi nấng, ơn ấy như trời. Là con, cố nhiên phải hết sức phụng dưỡng, vâng lời, chứ đâu phải chỉ có ý niệm cầu phúc? Giả sử tâm chí thành, hiếu chí thuận, thì tự nhiên cũng được phúc, bởi thế gọi là phụ điền.
7. Mẫu điền, mẹ từ lúc mang thai, sinh nở, đến lúc bú mớm, nuôi nấng, che chở vất vả, thương mến nâng niu, ơn ấy như biển. Là con, cố nhiên phải hết lòng phụng dưỡng, chứ đâu phải chỉ có ý niệm cầu phúc? Giả sử tâm chí thành, hiếu chí thuận, thì tự nhiên cũng được phúc, bởi thế gọi là mẫu điền.
8. Bệnh điền, nghĩa là thấy người ốm đau, cảm thông nỗi đau khổ của họ, đau lòng thương xót cứu chữa, thì sẽ được phúc, vì thế gọi là bệnh điền. [X. kinh Ma ha ma da Q.hạ; Phạm võng kinh giới bản sớ Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.21].
II. Bát phúc điền. Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 5 có nêu tám loại ruộng phúc:
1. Bên cạnh những con đường cái dài, giữa nơi đồng không mông quạnh, đào những giếng nước, phòng khi những khách bộ hành qua lại, nếu khát thì có nước uống: đó là ruộng phúc.
2. Trên những sông ngòi nương lạch không có cầu cống, thì xây cống bắc cầu,

giúp người qua lại khỏi lội lặm vất vả: đó là ruộng phúc.
3. Nếu trên đường có những ổ gà lỗ hổng nguy hiểm, thì san lấp cho bằng; hoặc chỗ quá chật hẹp thì mở rộng thêm ra, để dành cho người đi lại khỏi bị nạn sa ngã: đó là ruộng phúc.
4. Cha mẹ là gốc sinh ra thân thể, nuôi nấng dạy dỗ, yêu dấu nâng niu, phải hết lòng phụng dưỡng, kính thương cha mẹ để đền đáp công ơn khó nhọc, vâng lời cha mẹ để cha mẹ vui lòng.
5. Phật, pháp, tăng là ba ngôi báu, có

BÁT PHÚC ĐIỀN

B
480
đầy đủ các công đức lớn, cứu độ khắp chúng sinh, đưa đến bờ giác ngộ giải thoát, vì thế nên quy y cung kính: đó là ruộng phúc.
6. Những người ốm đau, khổ sở vô cùng, giúp họ thuốc thang và những thứ cần dùng khiến họ hết bệnh, thân được yên vui: đó là ruộng phúc.
7. Những người nghèo khó, thiếu thốn đủ thứ, đói khổ bức thiết, không biết kêu ai. Nên khởi lòng thương, tùy theo khả năng, chu cấp cho họ những thứ cần dùng: đó là ruộng phúc.
8. Tổ chức đại hội phổ độ (vô già), khiến tất cả hồn phách chìm đắm, đều nhớ sức từ bi của Tam bảo, được thoát khỏi các ngả ác, sinh vào cõi thiện: đó là ruộng phúc.
BÁT PHÚC SINH XỨ
Tám nơi sinh đến nhờ có phúc báo.
Nghĩa là tu hành giữ năm giới, làm mười điều thiện và tập các nghiệp phúc, như bố thí, phóng sinh, v.v... , có hơn, có kém khác nhau, nên những nơi quả báo được đến cũng có cao, có thấp bất đồng, gọi là bát phúc sinh xứ.
1. Người giàu sang giữa mọi người. Nghĩa là trong khoảng trời đất, chỉ có con người là quý. Đã được làm người mà lại giàu sang, thì chắc hẳn cái nghiệp phúc đã tu phải hơn người khác, cho nên đời này mới được phúc báo như thế.
2. Bốn vua trời ở bốn phương. Tức là vua trời Trì quốc (giữ nước) ở phương đông, vua trời Tăng trưởng (thêm lớn) ở phương nam, vua trời Quảng mục (mắt rộng) ở phương tây và và vua trời Đa văn (nghe

nhiều) ở phương bắc. Bốn vua trời này ở lưng chừng núi Tu di, nhờ tu hai loại nghiệp phúc hơn hết là bố thí và giữ giới mà cảm quả được sinh vào các cõi đó.
3. Trời Đao lợi, cũng gọi trời ba mươi ba. Xưa kia, có ba mươi ba người cùng tu nghiệp hơn hết, cùng được sinh vào cõi trời này, ở trên đỉnh núi Tu di. Bốn góc đều có tám cung, chính giữa là điện Đế thích, Đế thích là chủ cõi trời này. Trời này nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả bốn vua trời, cho nên cảm báo được sinh vào đây.
4. Trời Dạ ma. Trời này thường nói là mình vui sướng. Do tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Đao lợi, cho nên cảm quả báo được sinh vào đây.
5. Trời Đâu suất. Trời này hưởng đầy đủ năm món dục lạc vi diệu, nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Dạ ma, cho nên được quả báo sinh vào cõi trời này.
6. Trời Hóa lạc, nghĩa là khi muốn có năm dục lạc thì trời này tự biến hóa ra để vui chơi với nhau. Do tu hai nghiệp bố thí và giữ giới hơn cả trời Đâu suất, mà cảm quả báo sinh vào trời này.
7. Tha hóa thiên (trời khác biến hóa ra). Nghĩa là khi người trời này muốn được cảnh vui sướng, thì người ở cõi trời khác biến hóa ra cho họ, mượn cái vui của trời khác hóa ra làm cái vui của mình. Trời này tức là chủ của trời cõi Dục. Nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Hóa lạc, nên cảm quả báo được sinh vào đây.
8. Trời Phạm, nghĩa là đã xa lìa sự nhớp nhúa ở cõi Dục mà lên cõi Sắc, nên gọi là Phạm. Phạm, hàm ý là sạch sẽ, trong trắng.

Nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Tha hóa, lại gồm tu cả Thiền định, nên cảm quả báo được sinh vào cõi này. [X. luận Du già sư địa Q.3].

BÁT PHƯƠNG THIÊN

Trời tám phương. Chỉ các thần kì hộ pháp làm chúa tể tám phương. Hành giả Mật giáo, khi kiến lập mạn đồ la cần phải biết, đó là: trời Đế thích làm chủ phương

BÁT PHÚC SINH XỨ

đông, trời Y xá na làm chủ phương đông bắc, trời Diệm ma làm chủ phương nam, trời Lửa làm chủ phương đông nam, trời Nước làm chủ phương tây, trời La sát làm chủ phương tây nam, trời Tì sa môn làm chủ phương bắc, trời Gió làm chủ phương đông bắc.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 630 hạ) nói: "Hành giả nên biết tám vị giữ tám phương, hễ làm mạn đồ la, phải theo đó mà chuyển: phương Nhân đà la, theo thứ tự chuyển đến phương nam Diệm ma la, phương tây Phạ rô noa, phương bắc Tì sa môn, phương đông Y xá ni, đông nam là Hộ ma, tây nam Niết lí đế, tây bắc là Phạ dữu". [X. Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ].
BÁT PHƯƠNG TIÊN
Tám phương tiện. Chỉ tám thứ phương tiện: tắm gội áo sạch, kính lễ, sám hối, vui theo, khuyên mời, hồi hướng, phát nguyện và từ bi. Bát tự văn thù quĩ nói rằng, để làm phương tiện tụng niệm, trước hết phải tu tám phương tiện này.
Bát tự văn thù quĩ nói rằng: "Tắm gội mặc áo sạch, thoa hương thơm thân thể, quy mệnh niệm chân ngôn, chí thành cung kính lễ, thắp hương sám hối tội, vui theo và khuyên mời, hồi hướng phát nguyện lớn, sinh khởi lòng đại bi. Tám phương tiện như trên, phải chăm làm chớ quên, sau đó sạch ba nghiệp, theo phép mà trì niệm".
BÁT QUÁI GIÁO
Là một trong những tôn giáo dân gian ở đời nhà Thanh bên Trung quốc. Tôn giáo

này tổ chức theo hình thức tám quẻ (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài) của Trung quốc đời xưa, giáo đồ được chia bày xếp theo tám quẻ, cho nên gọi là Bát quái giáo. Cũng gọi Thiên lí giáo, một chi phái của Bạch liên giáo.

Khoảng năm Khang hi, Lưu tá thần ở huyện Đơn, tỉnh Sơn đông, sáng lập Tu nguyên giáo (cũng gọi Ngũ huân đạo), có truyền một cuốn sách về thuyết tám quẻ, nhưng nội dung đến nay đã không thể khảo cứu được. Về sau, đồ chúng của Lưu tá thần ở huyện Lâm dĩnh tỉnh Hà nam, buộc Vương trung lãnh quẻ Chấn trong tám quẻ và làm chủ quẻ này. Năm Càn long 38 (1773), Vương trung bị bắt, tra trong các kinh sách thu được, có câu "Bình giặc Hồ công ai khác hơn họ Lưu, họ Chu, vào năm Mậu thìn, Kỉ tị sẽ khởi sự". Đây là ghi chép về Bát quái giáo tương đối sớm. Năm Càn long 51, giáo chủ Lưu hồng (cháu bốn đời của Tá thần), bị bắt, giáo đồ khởi nghĩa ở Ứng thành, bị đàn áp mạnh.

Năm Gia khánh 18 (1813), Lâm thanh, Lí văn thành lại dùng danh nghĩa Thiên lí giáo (tên khác của Bát quái giáo) để khởi sự. Giáo này được lưu truyền ở các tỉnh Hà bắc, Sơn đông, Hà nam, Sơn tây v.v...

Về cách chia giáo theo tám quẻ, thì quẻ Khảm đứng đầu tám quẻ, thống lãnh bảy quẻ kia. Trong giáo cũng chia làm quẻ văn, quẻ vũ. Quẻ Li, quẻ Chấn trong giáo này, sau trở thành các giáo phái độc lập ở các tỉnh Sơn đông, Hà bắc, Hà nam v.v... như Li quái giáo, Chấn quái giáo...

Ngoài ra, như Kim đan bát quái giáo, Nhất chú hương li quái giáo, Nghĩa hòa môn li quái giáo v.v... đều thuộc hệ thống Bát

quái giáo.
BÁT QUAN TRAI GIỚI
Tám giới chay tịnh. Phạm:awỉàígasamanvà-
gatopavàsa, Pàli:aỉỉhaígasamannàgata
uposatha, hoặc aỉỉhaígika
uposatha. Là giới pháp đức Phật đặt ra cho
hàng đệ tử tại gia để tu xuất gia trong thời
BÁT QUAN TRAI GIỚI

B
482
gian ngắn. Những người nhận lãnh giới này, phải ra khỏi gia đình, đến ở trong chùa một ngày một đêm để học tập đời sống của người xuất gia. Cũng gọi Trưởng dưỡng luật nghi, Cận trụ luật nghi, Bát giới, Bát chi trai giới, Bát phần trai giới, Bát giới trai, Bát cấm, Bát sở ưng li.
"Bát" chỉ sự giữ tám giới; "quan", hàm ý là đóng cửa; "giới", có tác dụng ngăn ngừa những hành vi xấu ác của ba nghiệp thân, miệng, ý và nhờ thế, có khả năng đóng cánh cửa của ngả ác lại.
Trong tám giới, bảy chi trước là giới, chi cuối cùng "không ăn ngoài giờ quy định" là trai, gộp chung lại gọi là Bát quan trai giới. Tám pháp này đức Phật chế định để nhận giữ vào sáu ngày trai trong mỗi tháng tức là vào các ngày 8,14,15,23,29,30 hàng tháng (nếu là tháng thiếu, thì tính ngày 28 và 29).
Phật giáo tuy có hai hạng đệ tử xuất gia và tại gia, nhưng Phật pháp lấy việc xuất thế giải thoát làm mục đích, và coi việc xuất gia là hơn, cho nên nhận giữ tám trai giới là muốn cho người tại gia học Phật, ươm và nuôi lớn mầm thiện căn xuất thế, vì vậy mà gọi là Trưởng dưỡng luật nghi. Lại vì những người nhận giữ tám giới này phải xa gia đình một ngày một đêm, đến ở gần các vị tăng già hoặc A la hán, cho nên cũng gọi là Cận trụ luật nghi (luật nghi ở gần).
Tám trai giới ấy là:
(1) Không giết hại.
(2) Không trộm cắp.
(3) Không dâm dục.
(4) Không nói dối.

(5) Không uống rượu .
(6) Không đeo đồ trang điểm, như vòng hoa, vàng bạc, không múa hát hoặc không xem nghe múa hát.
(7) Không ngồi tòa cao hoặc giường cao rộng lộng lẫy.
(8) Không ăn phi thời (ăn ngoài giờ quy định).
Những người nhận giữ tám trai giới, trong một ngày một đêm, giữ giới không dâm dục, cho nên được gọi là Tịnh hạnh ưu bà tắc hoặc Tịnh hạnh ưu bà di. [X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.15; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; luận Đại tì bà sa Q.124; luận Câu xá Q.14; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Trai Giới).
BÁT QUAN TRAI KINH
Có một quyển .Thư cừ kinh thanh đời Lưu Tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1.Kinh này vàkinh Ưu bà di đọa xá ca (mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1) là cùng một bản mà dịch khác.
Điểm khác nhau giữa hai kinh này là: kinh Ưu bà di đọa xá ca chép rằng, đức Phật dạy Tì xá khư lộc tử mẫu tám trai giới, thụ trì vào sáu ngày trong mỗi tháng, và bảo công đức trì trai cũng to lớn như công đức đem của báu trong mười sáu nước mà bố thí cho chư tăng. Còn kinh Bát quan trai thì đã đơn giản hóa điều này, lại đối tượng nói pháp chỉ là tỉ khưu, và công đức trì trai thì được so sánh với lượng nước của năm con sông lớn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.8].

BÁT SẮC PHAN
Phan (một loại cờ) tám màu. Cũng gọi
Lễ đường phan, Lễ đường chàng. Là tám lá
phan được treo trong trường giới tam muội
da (nhà lễ) Quán đính của Mật giáo. Kinh
Cù hi quyển trung phẩm Phụng thỉnh cúng
dường (Đại 18,767 thượng) nói: "Cần phan
phải ngay thẳng và dài, phải đặt đúng phép
ở tám phương nơi cách trường giới không
BÁT QUAN TRAI KINH

B
483
xa. Phương đông treo
phan màu trắng, đông
nam phan màu hồng,
chính nam phan màu
đen, tây nam phan màu
khói, phương tây phan
màu đỏ, tây bắc phan màu
xanh, chính bắc phan
màu vàng, đông bắc phan
đỏ lợt. Tám màu như thế,
tùy phương mà đặt". [X.
kinh Đại nhật phẩm Cụ
duyên].
BÁT SƯ
.....
Chỉ tám việc giết hại, trộm cướp, gian
dâm, nói láo, uống rượu, già, bệnh, chết
v.v... Đức Phật làm thầy tám pháp này mà
tu đạo, cho nên gọi là bát sư. [X. kinh Bát
sư].
BÁT TÀ HẠNH
Tám hạnh tà. Trái với "Bát chính đạo".
Tức ba nghiệp thân, miệng, ý phạm tám
thứ sai lầm. Cũng gọi bát tà chi, bát tà pháp.
Gọi tắt bát tà.
1. Tà kiến, chỉ sự thấy biết không tin có
nhân quả, công đức, cha mẹ, Thánh nhân
v.v...
2. Tà chí, cũng gọi tà tư duy. Chỉ sự suy
tư về ham muốn, giận tức, làm hại...
3. Tà ngữ, tức nói dối, nói hai lưỡi, nói
độc ác, nói thêu dệt.
4. Tà nghiệp, tức giết hại, trộm cướp,
gian dâm.
5. Tà mệnh, mưu sinh trái với đạo đức,

nhân nghĩa.
6. Tà phương tiện, cũng gọi là tinh tiến, tức hăng hái, sốt sắng làm việc ác.
7. Tà niệm, nhớ nghĩ bậy, quán niệm phi pháp.
8. Tà định, định tâm sai lầm, chẳng phải chính định.
Tám điều trên đây, những người phàm phu và ngoại đạo thường làm, những người mong cầu giải thoát niết bàn thì phải tránh xa. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; kinh Trung a hàm Q.49; kinh Bát chính đạo; kinh Duy ma phẩm Đệ tử]. (xt. Bát Chính đạo).
BÁT TAI HOẠN
.....
Tám tai nạn. Chỉ bốn cảm giác lo, mừng, buồn, vui làm trở ngại việc tiến vào Thiền định thứ tư ở cõi Sắc, và bốn cái chướng cho việc tu đạo là tìm kiếm, dò xét, thở ra, thở vào v.v... Đối lại với các tai nạn ở bên ngoài, như nạn lửa, nạn nước, bão gió v.v... mà nói, thì tám tai nạn nêu ở trên, gọi là tai nạn bên trong. Chúng có khả năng làm rối loạn sự an hòa của lòng người và chướng ngại cho việc tu Thiền định.
Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 78 (Đại 29, 762 hạ) nói: "Tụng: Thứ tư gọi là chẳng động, lìa tám tai hoạn. Tám tai hoạn là: tìm kiếm, dò xét, bốn cảm giác, thở vào, thở ra. Luận: Ba tĩnh lự dưới gọi là có động, vì có tai họan. Tĩnh lự thứ tư gọi là chẳng động, vì không tai hoạn. Tai hoạn có tám; tám ấy là gì? Là: tìm kiếm, dò xét, bốn cảm giác (bốn thụ), thở vào, thở ra. Tám tai hoạn này, (Thiền) thứ tư đều không có". [X. luận Câu xá Q.28].
BÁT TẠNG
.... .

I. Bát tạng. Thánh giáo do đức Phật
nói ra được chia làm tám thứ:
1. Thai hóa tạng, là các kinh Phật hóa
hiện nói ở trong thai.
2. Trung ấm tạng, kinh nói giữa khoảng
từ lúc chết đến đời sống kế tiếp (trung ấm).
3. Ma ha diễn phương đẳng tạng, tức
các kinh Đại thừa.
Phan treo ở
nhà lễ đường
BÁT TẠNG

B
484
4. Giới luật tạng, tức luật điển.
5. Thập trụ bồ tát tạng, các kinh Đại thừa nói việc Bồ tát tu nhân, chứng quả.
6. Tạp tạng, các kinh Đại, Tiểu thừa nói việc ba thừa, người, trời, tu nhân chứng quả.
7. Kim cương tạng, các kinh nói việc Bồ tát đẳng giác, tu nhân chứng quả.
8. Phật tạng, các kinh Đại thừa nói việc chư Phật thuyết pháp, biến hiện thần thông để hóa độ chúng sinh. [X. kinh Bồ tát xử thai Q.7 phẩm Xuất kinh].
II. Bát tạng.Tám tạng. Đại thừa. Tiểu thừa đều có bốn tạng Kinh, Luật, Luận, Tạp, hợp chung lại, gọi là Bát tạng. Đó là:
1. Kinh tạng, tức bốn kinh A hàm.
2. Luật tạng, tức là luật Tứ phần (pháp tỷ khưu, pháp tỷ khưu ni, phép thụ giới, phép diệt tránh), luật Thập tụng v.v...
3. Luận tạng, tức luận A tì đàm v.v...
4. Chú tạng, tức đà la ni trừ tất cả tật bệnh, đà la ni diệt trừ các việc ác v.v... (trên đây là bốn tạng Thanh văn Tiểu thừa).
5. Kinh tạng, tức kinh Diệu pháp liên hoa,kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm.
6. Luật tạng, tức kinh Bồ tát giới, kinh Phạm võng v.v...
7. Luận tạng, tức Đại trí độ luận, Thập địa kinh luận v.v...
8. Chú tạng, tức chú Lăng nghiêm, chú Đại bi v.v... (trên đây là bốn tạng Bồ tát Đại thừa). [X. Đại thừa nghĩa chương Q.13 Tạng nghĩa].
BÁT TÂM
Chỉ tám giai đoạn của tâm thiện theo

thứ tự trở nên chín mùi.
1. Tâm hạt giống, người phàm phu nảy ra ý tưởng tiết chế ăn uống, giữ trai mà tu hành, là giai đoạn gieo giống nghiệp thiện bắt đầu.
2. Tâm hạt giống nứt mầm, lòng hiếu dưỡng cha mẹ, giúp đỡ họ hàng, thân thích v.v... là giai đoạn hạt giống nghiệp thiện bắt đầu nứt mầm.
3. Tâm mầm hạt giống lớn lên, lòng giúp đỡ lại mở rộng thêm đến những người ngoài họ hàng thân thuộc, là giai đoạn thân của cái mầm lớn lên.
4. Tâm hạt giống nảy lá, đặc biệt lựa chọn những người đạo đức cao mà cúng dường, là giai đoạn cái mầm nảy sinh ra lá.
5. Tâm nở hoa, sự giúp đỡ đạt đến sự lựa chọn đặc biệt là cúng dường những người kỹ nhạc hoặc các bậc tôn túc trong thế gian, là giai đoạn tâm nở hoa.
6. Tâm thành quả, là giai đoạn đầy đủ tâm từ ái làm việc bố thí cũng như quả trở nên chín.
7. Tâm hạt giống hưởng thụ, giữ giới được lợi ích, sau khi chết sinh cõi trời, là giai đoạn hưởng thụ quả chín mùi.
8. Tâm trẻ con, tuy sống trong thế giới mê hoặc, nhưng lòng không sợ hãi, là giai đoạn trên hết trong thế gian.
Tám tâm trên đây, thêm hai giai đoạn tâm thù thắng, tâm quyết định nữa, gọi là mười tâm.
BÁT THÁNH
.....
I. Bát thánh. Tám bậc Thánh nhân.
Tức bốn hướng bốn quả của thừa Thanh văn. Cũng gọi là Bát bối. Đó là:
1.Tu đà hoàn hướng (Phạm:Srotàpattipratipannaka)

2. Tu đà hoàn quả (Phạm:Srotàpanna)
3. Tư đà hàm hướng (Phạm:
Sakfdàgàmi-pratipannaka)
4. Tư đà hàm quả (Phạm:Sakfdàgàmin)
5. A na hàm hướng (Phạm: Anàgàmipratipannaka)
6. A na hàm quả (Phạm: Anàgàmin)
7. A la hán hướng (Phạm: Arhatpratipannaka)
BÁT TÂM

B
485
8. A la hán quả (Phạm:Arhat). [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.27; luận Câu xá Q.23, Q.24; luận Đại trí độ Q.32; Nhân vương kinh sớ Q.thượng]. (xt. Tứ Quả Tứ Hướng).
II. Bát thánh. Chỉ tám đạo Thánh, tức chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định. [X. Tam tạng thánh giáo tự]. (xt. Bát Chính Đạo).
BÁT THÁNH NGÔN
.....
I. Bát thánh ngôn. Tám lời nói của bậc Thánh. Tức lời nói chân thực ngay thẳng. Đó là: không thấy nói không thấy, không nghe nói không nghe, không hay nói không hay, không biết nói không biết, hoặc nói đúng sự thật điều mình thấy, nói đúng sự thật điều mình nghe, nói đúng sự thật điều mình hay, nói đúng sự thật điều mình biết. Như thế gọi là bát thánh ngôn. Trái lại, thì gọi là phi thánh ngôn.
II. Bát thánh ngôn. Ngôn ngữ của Ấn độ đời xưa (tức tiếng Phạm), là tiếng nói tiêu chuẩn của trung Thiên trúc.
BÁT THẢO CHIÊM PHONG
...
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là bát thảo tham huyền.
Bát thảo chiêm phong, nghĩa đen là trừ diệt hết đám cỏ um tùm để ngẩng trông lên mà hóng làn gió mát. Nghĩa bóng là diệt trừ cỏ dại vô minh để ngẩng lên trông ngọn gió huyền diệu của Phật tổ. Ý là diệt trừ hết vọng tưởng để tham cứu chỗ nhiệm

mầu sâu kín. Cũng hàm ý là vượt suối băng ngàn, bất chấp hiểm nguy, để chiêm ngưỡng cái đức phong của bậc thiện tri thức. Động sơn ngữ lục (Đại 47, 507 trung) nói: "Từ đây đến Lễ lăng rất xa, núi non trùng điệp, có đạo nhân Vân nham ở ẩn nơi đó; nếu ai trừ diệt được vọng tưởng, tham cứu tới chỗ mầu nhiệm (bát thảo chiêm phong), thì chắc chắn sẽ được Ngài coi trọng".

BÁT THẮNG XỨ

Tám chỗ vượt hơn. Tiếng Phạm: Awỉàvabhibhv-àyatanàni, Pàli:Aỉỉha abhibhà-yatanàni. Cũng gọi là bát trừ nhập, bát trừ xứ. Tức là tám giai đoạn quán tưởng sắc xứ (chỗ màu sắc) và hình tướng ở cõi Dục để khắc phục mà trừ bỏ lòng tham. Thắng xứ, nghĩa là chỗ nương vào đó để chiến thắng phiền não mà dẫn đến nhận biết Phật giáo.

1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ (trong có sắc tưởng, ngoài quán ít sắc). Nghĩa là, nếu trong tâm có ý tưởng về sắc, thì đó là vì tâm quán tưởng về đạo chưa được lớn mạnh; trong trường hợp ấy, nếu quán tưởng nhiều sắc, sẽ khởi tâm tham dục, thì khó mà giữ được tâm đạo, cho nên phải quán tưởng ít sắc để diệt trừ tham muốn.

2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại đa sắc thắng xứ (trong có sắc tưởng, ngoài quán nhiều sắc). Nghĩa là tâm quán tưởng đạo dần dần đã lớn mạnh, thành thục, trong trường hợp này, có quán tưởng nhiều sắc bên ngoài, cũng không có gì trở ngại. Như quán tưởng kỹ một xác chết, cho đến mười trăm nghìn vạn cái xác chết, và tiến lên chiến thắng nhiều sắc xứ.

3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ (không có tưởng sắc bên trong, quán tưởng ít sắc bên ngoài). Nghĩa là tâm quán tưởng về đạo dần dần nhỏ nhiệm thù thắng, trong tâm không còn ý tưởng về sắc, nhưng bên ngoài quán tưởng ít sắc để thắng nó.
4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ (trong không sắc tưởng, ngoài quán

B
486
nhiều sắc). Nghĩa là cũng như trên, chế phục
và chiến thắng nhiều sắc.
5. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc
thanh thắng xứ. Nghĩa là trong không có ý
tưởng về sắc, ngoài quán sắc xanh.
6. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc
hoàng thắng xứ. Nghĩa là, trong không có
sắc tưởng, ngoài quán sắc vàng.
7. Nội vô sắc tưởng ngoại quán sắc xích
thắng xứ. Nghĩa là trong không có sắc
tưởng, bên ngoài quán sắc đỏ.
8. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc bạch
thắng xứ. Nghĩa là trong không có sắc
tưởng, bên ngoài quán sắc trắng.
Các mục số 5, 6, 7, 8 trên đây là trong
tâm không còn ý tưởng về sắc nữa, mà bên
ngoài lại quán tưởng các màu xanh vàng
đỏ trắng của sắc, khắc phục và chiến thắng
để đối trị tham muốn.
Tám thắng xứ trên đây đều lấy căn lành
không tham làm tính chất, bốn thắng xứ
đầu đều nương vào Thiền thứ nhất và
Thiền thứ hai, bốn thắng xứ sau thì đều
nương vào Thiền thứ tư, chứ không nương
vào Thiền thứ ba, vì Thiền thứ ba quá vui
sướng nên tâm trì độn.
Còn về mối quan hệ giữa tám thắng xứ
và tám giải thoát, thì luận Câu xá quyển 29
(Đại 29, 151 hạ) nói: "Trong tám thắng xứ,
hai thắng xứ đầu giống như giải thoát thứ
nhất, hai thắng xứ kế tiếp giống với giải thoát
thứ hai; bốn thắng xứ cuối giống như giải
thoát thứ ba. Như vậy, tám thắng xứ khác
với ba giải thoát ở chỗ nào? Trước tu giải
thoát chỉ có thể buông bỏ, sau tu thắng xứ

mới có thể chế phục các duyên, tùy chỗ ưa thích mà quán xét, cuối cùng phiền não không khởi lên nữa".
Nghĩa là tu giải thoát, đối với các duyên, chỉ có thể theo thứ tự mà buông bỏ, đến bỏ lòng tham thì thôi, nhưng chưa được tự tại. Bởi thế lại phải tu tám thắng xứ mới có thể chế phục các duyên, khiến phiền não dứt bặt, không khởi lên nữa, tức chế phục đối cảnh mà được tự tại. [X. kinh Nhân vương Q.thượng; luận Đại trí độ Q.21; luận Đại tì bà sa Q.85; Pháp giới thứ đệ Q.trung hạ]. (xt. Bát Giải Thoát).

BÁT THẬP BÁT PHẬT

Tám mươi tám Phật. Tức là 53 Phật và 35 Phật cộng chung lại. Năm mươi ba Phật có xuất xứ từ kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát, ba mươi lăm Phật có xuất xứ từ kinh Đại bảo tích quyển 98 phẩm Ưu bà di. Văn đại sám hối trong các khóa tụng buổi chiều trong các tùng lâm, cũng gọi tắt là tám mươi tám Phật được thu vào văn sám hối để lễ niệm.

BÁT THẬP CHỦNG HẢO

Tám mươi vẻ đẹp. Tiếng Phạm: Azìtyanu-vyaĩjanàni. Nghĩa là thân tướng của Phật và Bồ tát có tám mươi vẻ đẹp. Cũng gọi là bát thập tùy hình hảo, bát thập tùy hảo, bát thập vi diệu chủng hảo, bát thập chủng tiểu tướng,chúng hảo bát thập chương. Trong thân của Phật và Bồ tát có đủ các tướng dáng thù thắng, đặc biệt; những nét rõ rệt dễ thấy thì có ba mươi hai thứ, gọi là ba mươi hai tướng; còn những nét nhỏ nhiệm kín đáo khó thấy thì có tám mươi thứ, gọi là tám mươi vẻ đẹp. Gọi chung hai thứ là tướng tốt đẹp. Chuyển luân thánh vương cũng có thể

đầy đủ ba mươi hai tướng, nhưng tám mươi vẻđẹp thì đặc biệt chỉ có Phật và Bồ tát mới có.

Về thứ tự và tên gọi của tám mươi vẻ đẹp có nhiều thuyết phân vân. Nay cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 381 chép, thì tám mươi vẻ đẹp ấy là:

1. Các móng tay thon dài, mỏng nhẵn bóng láng.

BÁT THẬP BÁT PHẬT

B
487
2. Ngón tay ngón chân tròn trịa, thon dài, mềm mại.
3. Các ngón tay ngón chân đều bằng nhau, không so le, giữa khoảng các ngón đều đầy kín.
4. Chân tay bóng láng đỏ mịn.
5. Gân xương không nổi rõ.
6. Hai mắt cá chân đều bằng phẳng ẩn kín.
7. Dáng đi đĩnh đạc, uy nghi, nghiêm trang như rồng chúa.
8. Bước đi đường bệ tề chỉnh như sư tử chúa.
9. Bước đi chậm rãi an bình giống như trâu chúa.
10. Đi đứng uyển chuyển khoan thai như ngỗng chúa.
11. Lúc ngoái nhìn lại thì bao giờ cũng quay về bên phải, như rồng chúa, voi chúa lúc sắp chuyển mình cất bước.
12. Các khớp tay và chân đều đầy đặn, tròn trịa.
13. Các đốt xương giao kết như rồng cuộn.
14. Đầu gối tròn đầy.
15. Vân chỗ kín xinh đẹp trong sạch.
16. Mình và tay chân trơn bóng sạch sẽ.
17. Dáng mình nghiêm túc không sợ.
18. Thân thể mạnh khỏe.
19. Thân thể yên lành đầy đặn.
20. Thân tướng giống như vua tiên, toàn thân đoan nghiêm sáng sạch.
21. Chung quanh thân hình có hào quang chiếu sáng.

22. Bụng vuông vức đẹp đẽ.
23. Rốn sâu và xoay về bên phải.
24. Rốn dày, không lõm không lồi.
25. Da dẻ không ghẻ lở.
26. Bàn tay mềm mại, dưới chân bằng phẳng.
27. Chỉ tay sâu dài rõ thẳng.
28. Môi thắm sáng mọng.
29. Mặt không dài không ngắn không to không nhỏ, xinh xắn vừa vặn.
30. Tướng lưỡi mềm mỏng rộng dài, không to không nhỏ, xinh xắn vừa vặn.
31. Tiếng nói oai nghiêm vang xa trong suốt.
32. Âm vận rất hay, như tiếng vang trong hang sâu.
33. Mũi cao mà thẳng, lỗ mũi kín đáo.
34. Hàm răng đều đặn trắng muốt.
35. Răng nanh tròn, trắng, bóng, bén nhọn.
36. Mắt trong, đen trắng rõ ràng.
37. Tướng mắt dài rộng.
38. Lông mi đều đặn, dài và dày.
39. Đôi mày dài và mịn màng.
40. Hai mi xanh biếc như mầu lưu li.
41. Lông mày nằm cao trên mắt và cong như trăng lưỡi liềm.
42. Vành tai dày rộng, trái tai dài chấm vai.
43. Hai tai bằng nhau, không có khiếm khuyết.
44. Dung nhan khiến người thấy đều yêu kính.
45. Trán rộng bằng phẳng.
46. Thân uy nghiêm đầy đủ.
47. Tóc dài xanh biếc, dày mượt.
48. Tóc mượt mà thơm phức.
49. Tóc đều, không rối.

50. Tóc không rụng.
51. Tóc sáng bóng rất đẹp, không dính bụi bặm.
52. Thân thể cứng chắc đầy đặn.
53. Thân thể cao lớn, ngay thẳng.
54. Các lỗ trong sạch tròn đẹp.
55. Sức mình thù thắng không ai sánh bằng.
56. Thân tướng ai cũng thích nhìn.
57. Mặt tròn như trăng tròn mùa thu.
58. Nét mặt thư thái.
59. Da mặt sáng bóng, không có nét nhăn.
BÁT THẬP CHỦNG HẢO

B
488
60. Da dẻ sạch sẽ không có cáu ghét, thường không hôi hám.
61. Các lỗ chân lông thường toát ra mùi thơm.
62. Trên mặt thường tỏa ra hương thơm ngào ngạt nhất.
63. Thân tướng tròn trặn đẹp đẽ.
64. Lông trên mình xanh biếc sáng sạch.
65. Tiếng pháp theo mọi người, hợp lý không sai.
66. Tướng đỉnh đầu không ai trông thấy được.
67. Ngón tay ngón chân có mạng rõ ràng.
68. Khi đi chân không sát mặt đất.
69. Tự mình giữ gìn không nhờ người khác hộ vệ.
70. Uy đức bao trùm hết thảy.
71. Tiếng nói không thấp, không cứng, tùy theo ý của chúng sinh.
72. Tùy các hữu tình, thường vì họ mà nói pháp.
73. Một tiếng diễn nói chính pháp, hữu tình tùy theo loại đều có thể hiểu được.
74. Nói pháp theo thứ lớp, tùy nhân duyên.
75. Xem xét hữu tình, khen thiện chê ác, nhưng không có tâm yêu ghét.
76. Bất cứ làm điều gì, xem xét trước rồi sau mới làm, đầy đủ khuôn phép.
77. Tướng tốt đẹp, loài hữu tình không thể xem hết được.
78. Xương chỏm đầu cứng chắc tròn đầy.
79. Dung nhan thường trẻ không già.

80. Chân tay và trước lồng ngực, đều
có đức tướng tốt lành vui mừng xoay vòng
(tức chữ..).
BÁT THẬP NHẤT KHOA
Tám mươi mốt khoa. Chỉ 81 khoa danh
tướng Bát nhã được chép trong Đại tạng
nhất lãm tập quyển 3. Đó là: năm uẩn, sáu
căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu duyên
sở sinh, bốn duyên, sáu đại, mười hai nhân
duyên, sáu độ, ngã giả, sinh giả, thọ giả,
mệnh giả, hữu tình giả, dưỡng dục giả, chúng
số giả, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi
giả, thụ giả, sử thụ giả, kiến giả, tri giả, hai
mươi không, bốn đế, chân như, pháp giới,
pháp tính, bất hư vọng tính, bất biến dịch
tính, bình đẳng tính, li sinh tính, pháp định,
pháp trụ, thực tế, xứ không giới, bất tư nghị
giới, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc
định, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định
thứ đệ, bốn niệm xứ, bốn chính cần, mười
biến xứ, bốn thần túc, năm căn, năm lực,
bảy chi giác, tám chi thánh đạo, không giải
thoát môn, vô tướng giải thoát môn, vô
nguyện giải thoát môn, Bồ tát thập địa, năm
nhãn, sáu thông, mười lực, bốn vô úy, bốn
vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỉ, đại xả,
mười tám pháp bất cộng, vô vong thất pháp,
hằng trụ xả tính, nhất thiết trí, đạo tướng
trí, nhất thiết tướng trí, nhất thiết đà la ni
môn, nhất thiết tam ma địa môn, dự lưu
quả, nhất lai quả, bất hoàn quả, a la hán
quả, độc giác bồ đề, nhất thiết bồ tát ma ha
tát hạnh (nhân tròn quả đầy) v.v... tất cả
tám mươi mốt khoa.
BÁT THẬP NHẤT PHÁP
.....
Tám mươi mốt pháp. Giáo thừa pháp
số quyển 12 tổng hợp các pháp môn được

nói trong kinh Đại bát nhã làm tám mươi
mốt khoa là: sắc, tâm, năm ấm, mười hai
nhập, mười tám giới, bốn đế, mười hai nhân
duyên, mười tám không, sáu độ, bốn trí v.v...
hợp làm tám mươi mốt pháp.

BÁT THẬP TỤNG LUẬT

Tám mươi lần tụng luật. Là tạng luật
căn bản của Phật giáo. Sau khi đức Phật

BÁT THẬP NHẤT KHOA

B
489
nhập diệt, các vị đệ tử kết tập ba tạng, tỉ khưu Ưu ba li tụng tạng Luật tám mươi lần (mục đích để mọi người thuộc lòng) trong một mùa hạ, vì thế nên gọi là Bát thập tụng luật.
Về sau, các luật Tứ phần, Ngũ phần đã dựa vào đây mà được thành lập, thì luật Thập tụng không còn nữa. [X. Bồ tát giới sớ nghĩa Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.3 Tân tập luật lai hán địa tứ bộ tự lục].
BÁT THẬP ỨC KIẾP
Tám mươi ức kiếp. Ý nói vì tội nghiệp mà phải trôi lăn trong giòng sống chết qua số kiếp lâu dài như thế. An lạc tập quyển thượng. (Đại 47, 4 trung) nói: "Nếu một niềm xưng tên đức Phật A di đà, thì có thể diệt trừ tội sống chết của tám mươi ức kiếp. Một niệm đã vậy, huống là tu thường niệm?"
BÁT THẬP VÔ TẬN
.....
Tám mươi không hết. Chỉ cho tám mươi pháp môn không hết do bồ tát Vô tận ý nói. Quan âm nghĩa sớ quyển thượng (Đại 34, 921 hạ) nói: "Bát thập vô tận, có thể chứa đựng hết thảy Phật pháp, do đó mà có tên vô tận ý" (ý không hết). [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.27 phẩm Vô tận ý bồ tát; kinh A sai mạt bồ tát].
BÁT THÍCH Ế CA PHẬT ĐÀ
Phạm:Pratyekabuddha. Dịch cũ: Bích chi phật, dịch mới: Độc giác, Duyên giác. Khi mới phát tâm, gặp Phật ra đời, nghe pháp tư duy, sau được thân đạo; ra đời không gặp Phật, thì tính ưa nơi vắng vẻ, không thích ở chung, tu đầy đủ gia hạnh, không

thầy không bạn chỉ dạy, tự nhiên một mình ngộ đạo, vĩnh viễn ra khỏi thế gian; tu hành bậc trung, chứng quả bậc trung, cho nên gọi là Độc giác (giác ngộ một mình). Lại vì quán xét các duyên đối đãi mà ngộ quả Thánh, cho nên cũng gọi là duyên giác. [X. Du già luận kí Q.8 thượng].

BÁT THIÊN

Tám cõi trời. Chỉ bốn cõi trời Thiền ở cõi Sắc và bốn nơi không ở cõi Vô sắc. Tức là: trời Thiền đầu, trời Thiền hai, trời Thiền ba, trời Thiền bốn, nơi Không vô biên, nơi Thức vô biên, nơi Không chỗ có, nơi Chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng. (xt. Tứ Thiền Thiên, Vô Sắc Giới)

BÁT THIÊN MAI HỘ MA CÚNG

Hộ ma đốt tám nghìn thanh gỗ. Là phép tu Hộ ma đốt tám nghìn thanh gỗ có tẩm sữa. Cũng gọi Thiêu bát thiên mai cúng. Kinh Kim cương thủ quang minh quán đính phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quỹ pháp (Đại 21, 5 thượng) chép: "Lại nói pháp môn Vô tỉ lực thánh giả vô động tâm, có khả năng thành tựu tất cả sự nghiệp, ăn chay niệm tụng, đủ mười vạn biến, nhịn ăn một ngày đêm, rồi mới bày lễ đại cúng dường. Khi làm lễ Hộ ma, nên chọn lựa thật kỹ những thanh gỗ, bôi bơ vào hai đầu, đốt đủ tám nghìn thanh. Hạnh ban đầu đã làm xong, những điều mà lòng người mong cầu, đều được thành tựu".

Đây là phép Hộ ma lấy Bất động minh vương làm vị tôn chính, đốt tám nghìn thanh gỗ có tẩm sữa. Còn về cách thức tu phép Hộ ma, làm trước, số ngày, v.v... thì tùy theo chỗ các phái truyền mà có khác.

BÁT THỜI

.....
Tám thời. Phép chia thời khắc của Ấn
độ. Ngày đêm được chia làm tám thời, ngày
BÁT THỜI

B
490
bốn thời, đêm bốn thời, và mỗi thời lại đều có bốn phần. Nhưng trong Thánh giáo thì chỉ lấy sáu thời làm khuôn phép, chứ không theo thế tục. [X. Đại đường tây vực kí Q.2; Nam hải ký qui nội pháp truyện Q.3].

BÁT THỦY

Tám sông. Tức là tám con sông lớn ở Ấn độ được ghi chép trong kinh Niết bàn:

1. Sông Hằng (Phạm: Gaígà)
2. Sông Diêm ma la (Phạm: Yamunà)
3. Sông Tát la (Phạm: Sarabhu)
4. Sông A di la bạt đề (Phạm:Aciravatì)
5. Sông Ma ha (Phạm: Mahì)
6. Sông Tân đầu (Phạm: Sindhu)
7. Sông Bác xoa (Phạm:Vakwu)
8. Sông Tất đà (Phạm:Sità). [X. kinh Niết bàn (bản Nam) Q.3 phẩm Trường thọ].

BÁT THỨC

Tám thức. Phạm:awỉau vijĩànàni. Tám thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da thuộc tâm pháp trong năm vị pháp của hành phái Du già và tông Pháp tướng. Trong đây, sáu thức mắt, tai v.v... là theo căn mà đặt tên; thức a lại da dựa vào nghĩa thu giữ nhân quả của các pháp, cũng tức là theo tự tính của nó mà đặt tên. Hoặc gọi năm thức mắt, tai v.v... là năm thức trước, thức ý là thức thứ sáu, thức mạt na là thức thứ bảy, thức a lại da là thức thứ tám. Lại nữa, từ thức mắt đến thức mạt na đều do thức a lại da sinh ra và chuyển đổi, nên được gọi chung là chuyển thức hoặc bảy chuyển thức, vì thức a lại da là nhân của bảy chuyển thức nên gọi là thức gốc (căn bản thức), thức hạt giống (chủng tử thức).

Lại có thuyết chia tám thức làm ba thức năng biến: thức a lại da gọi là năng biến thứ nhất, thức mạt na là năng biến thứ hai, sáu thức đầu là năng biến thứ ba.
Nếu đứng về phương diện tính của tám thức mà nói, thì tính của sáu thức đầu là phân biệt các pháp một cách rõ ràng, duyên theo sáu đối tượng (cảnh) sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, và có đủ cả ba tính thiện, ác, vô ký (không thiện không ác); tính của thức mạt na là thường xét nét suy nghĩ, là tính "hữu phú vô ký" (tính vô ký hay che lấp tâm tính), chỉ duyên theo kiến phần của thức a lại da làm nội ngã (cái ta ở bên trong) của mình; tính của thức a lại da là vô phú vô ký (tính vô ký không che lấp tâm tính), vì hành tướng của nó nhỏ nhiệm duyên với khí thế giới (thế giới vật lý), chủng tử, và căn thân do chính nó biến ra. Các nhà Địa luận chủ trương a đà na (thức mạt na) là thức mê vọng, a lại da là thức chân thực. Các nhà Nhiếp luận thì cho a lại da là thức mê vọng, rồi lập riêng thức thứ chín gọi là vô cấu tịnh thức (thức trong sạch không cáu bẩn). Các nhà Duy thức thì bảo chỉ có tám loại thức mà thôi, và các thức này đều là tính y tha khởi, tức chẳng phải là thức chân thường trong sạch. [X. kinh Nhập lăng già Q.8 phẩm Sát na; luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].

BÁT THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP

Tám thức duyên cảnh rộng hẹp. Tám thức do tông Duy thức thành lập, các cảnh (đối tượng) mà tám thức duyên theo có rộng, hẹp khác nhau:

1. Thức mắt, duyên theo cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi mắt thấy sắc, thì

liền có thức sinh, duyên theo sắc có thực
như xanh, vàng, đỏ, trắng, gọi là tính cảnh
(cảnh có thực hiện thấy ở trước). Thức này
đối cảnh, gọi là hiện lượng (thấy sắc hiện
trước mà hay đo lường). Vì mắt chỉ thấy
sắc, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được
duyên theo hẹp.
BÁT THỦY

B
491
2. Thức tai, duyên theo cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi tai nghe tiếng thì liền có thức sinh, hay nghe tiếng nói có thực, gọi là tính cảnh. Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng. Vì tai chỉ nghe tiếng, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp.
3. Thức mũi, duyên cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi mũi ngửi mùi, thì liền có thức sinh, ngửi mùi có thật, như thơm hôi, gọi là tính cảnh. Thức này đối cảnh, gọi là hiện lượng. Vì nó chỉ ngửi mùi, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp.
4. Thức lưỡi, duyên cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi lưỡi nếm vị thì liền có thức sinh, nếm vị có thật như mặn, chua, đắng, lạt, gọi là tính cảnh. Thức này đối cảnh, gọi là hiện lượng. Vì nó chỉ nếm vị, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp.
5. Thức thân, duyên cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi thân chạm biết, liền có thức sinh, duyên sự va chạm có thật, như trơn, mịn, ráp, cứng v.v..., gọi là tính cảnh. Cái mà thức này duyên theo, được gọi là hiện lượng. Vì nó chỉ mới chạm biết, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp.
6. Thức ý, duyên khắp tất cả, thông suốt hai lượng giả và thật. Nghĩa là tâm thức này duyên khắp cảnh hiện trước có thật, rồi trên những cảnh thật ấy, phân biệt tướng dài, ngắn, vuông, tròn v.v... gọi là giả. Thức này đều duyên theo ba cảnh (tính cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh) và đủ cả ba lượng

(hiện lượng, tỉ lượng, phi lượng). Vì thức này có thể phân biệt khắp các cảnh giả thật, cho nên cảnh được duyên theo rộng.
7. Thức thứ bảy, kiến phần duy giả duy thực. Nghĩa là thức này không phân biệt thể tướng, nương vào thức thứ tám mà dấy sinh, lại duyên kiến phần của thức thứ tám mà làm tướng phần, phân biệt tính lường, thường bám lấy thức thứ tám làm ta, tâm hay duyên theo là giả, cảnh được duyên theo là thật. Vì thức này chỉ khởi ngã chấp, sinh các tập khi, không thể duyên khắp các cảnh, nên cảnh được duyên theo rất hẹp.
8. Thức thứ tám, duyên theo căn thân, khí giới duy thực duy lượng. Căn thân, tức là các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân v.v...; Khí giới, là giới đồ dùng, tức thế giới giống như đồ dùng để chứa đựng. Nghĩa là thức căn bản này chứa đựng hết thảy hạt giống của các pháp nhơ, sạch, tất cả căn thân khí giới đều nương vào thức này mà dấy sinh. Thân căn và khí giới này là tướng phần của tám thức, là đối tượng (cảnh) để tám thức duyên theo, là lượng hiện trước có thật, cho nên cảnh được duyên theo rất rộng.

BÁT THỨC NGŨ TRÙNG

Năm lớp tám thức. Là phép quán do tông Pháp tướng đặt ra. Tức dựa vào tám thức để quán tưởng năm lớp duy thức. Nghĩa là quán tưởng lý muôn pháp duy thức từ nông đến sâu. (xt. Ngũ Trùng Duy Thức).

BÁT THỨC QUI CỦ BỔ CHÚ

Gồm 2 quyển. Ngài Phổ thái đời Minh soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 45. Văn gọn, nghĩa sâu, có thể được coi là tinh tủy của Duy thức học.

Bồ tát Thế thân đã rút lấy phần tinh
túy trong luận Du già 100 quyển mà cô đọng
thành 30 bài tụng, mở đường cho người
sau dễ vào Duy thức học.Về sau, qua mười
vị luận sư như ngài Hộ pháp v.v... giải thích
quá rộng, nên đã trở thành phức tạp khó
hiểu. Bởi vậy, sau khi từ Thiên trúc (Ấn
độ) về nước, ngài Huyền trang đã tổng hợp
một trăm bản luận của các luận sư mà soạn
BÁT THỨC QUI CỦ BỔ CHÚ

B
492
thành luận Thành duy thức 10 quyển, đến đây, Duy thức học mới được đại thành. Sau, ngài Huyền trang lại rút lấy phần tinh túy, soạn thành Bát thức qui củ 1 quyển 4 chương, 12 bài tụng, 48 câu, văn tuy giản lược nhưng nghĩa rất sâu xa, đời sau có nhiều bản chú giải, nhưng chỉ sách Bát thức qui củ bổ chú là ngắn gọn và sáng sủa hơn cả.
Nội dung của bản chú giải này là vấn đề Tâm, Ý, Thức. Cả bộ gồm 12 bài kệ tụng: ba bài đầu giải thích rõ về tâm vương, tâm sở và sự tương ứng sinh khởi của năm thức trước; ba bài kế tiếp giải rõ ba tính, ba lượng và những tâm sở tương ứng của thức thứ sáu; ba bài tiếp nữa giải rõ thức thứ bảy, và ba bài cuối cùng giải thích rõ thức thứ tám.
BÁT THỨC QUI CỦ TỤNG
Gồm 4 chương 12 bài tụng 48 câu. Ngài Huyền trang đời Đường soạn. Trình bày một cách đại khái về học thuyết Duy thức, chú trọng nói rõ vấn đề tâm thức là trung tâm của học thuyết Duy thức.
Nội dung: ba bài tụng đầu nói về năm thức trước, bài 4 đến 6 nói về thức thứ sáu, bài 7 đến 9 nói về thức thứ bảy, ba bài cuối nói về thức thứ tám.
Sách này ở đời Minh, có rất nhiều bản chú thích, trong đó, các bản sau đây được xem như nổi tiếng hơn cả:
- Bát thức qui củ bổ chú của Phổ thái (2 quyển).
- Bát thức qui củ bổ chú chính nghĩa của Minh dục (1 quyển).
- Bát thức qui củ trực giải của Trí húc (1 quyển).

Bát thức qui củ toản thích của Quảng ích (1 quyển).

BÁT THỨC TÂM VƯƠNG

Tám thức mắt, tai v.v... đều có tâm vương và tâm sở. Bản thể của thức là tâm vương, tương ứng với tâm vương mà khởi lên tác dụng riêng là tâm sở, tức như tác ý, xúc, thụ v.v... là tâm sở hữu pháp, gọi tắt là tâm sở (tác dụng của tâm).

BÁT TIÊM KÊ

Tám kệ dần dần. Bạch cư dị đời Đường đã dựa vào tám chữ quán, giác, định, tuệ, minh, thông, tế, xả, mà làm tám bài kệ tụng, mỗi chữ một bài. Tám chữ này là cửa đưa vào đạo dần dần, cho nên gọi là Bát tiệm kệ. Tám kệ ấy là:

1. Quán: dùng mắt trong tâm, quán tướng ngoài tâm, từ đâu mà có? Do đâu mà mất? Xét đi xét lại, thì rõ chân vọng.

2. Giác: chân tâm vẫn đó, vì vọng che lấp, nếu rõ chân vọng, trong đó giác sinh, chẳng hề lìa vọng, mà được chân không.

3. Định: chân nếu không diệt, vọng liền chẳng sinh, nguồn của sáu căn, như nước phẳng lặng, đó là thiền định, thoát khỏi sống chết.

4. Tuệ: dùng định chuyên chú, định còn ràng buộc, dùng tuệ giúp sức, tuệ không trệ ngại, như ngọc trên mâm, mâm định ngọc tuệ.

5. Minh: định tuệ hợp nhau, trở nên sáng tỏ, soi rọi muôn vật, vật hiện nguyên hình, như gương tròn lớn, có ứng không tình.

6. Thông: tuệ cực thì sáng, sáng tức không tối, sáng cực liền thông, thông thì không ngại, không ngại là sao? Biến hóa tự

tại!
7. Tế: sức thông chẳng thường, ứng
niệm mà biến, tướng biến chẳng có, tùy cầu
mà thấy, là đại từ bi, dùng một từ bi, cứu
giúp muôn người.
8. Xả: đã hết các khổ, đại bi cũng bỏ,
khổ đã chẳng thật, bi cũng là giả, bởi thế
BÁT THỨC QUI CỦ TỤNG

B
493
chúng sinh, thật không ai độ. [Cảnh đức truyền đăng lục Q.29].

BÁT TỔ TƯƠNG THỪA

I. Bát tổ tương thừa. Tám tổ nối nhau. Thuyết này do tông Tịnh độ Nhật bản lập. Trong Tịnh độ chân tông phó pháp truyện, Kiến thánh cảnh đã dựa theo những sách luận của các ngài Mã minh, Long thụ, Thiên thân, Bồ đề lưu chi, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo và Nguyên không nói về Tịnh độ, mà lập thành hệ thống Bát tổ tương thừa.

1. Ngài Mã minh soạn luận Đại thừa khởi tín, kiến lập phương tiện sinh về Tịnh độ không trở lui.

2. Ngài Long thụ soạn luận Đại trí độ, trình bày rõ nghĩa sự tướng cõi Tịnh độ của PhậtA di đà; và trong luận Thập trụ tì bà sa phẩm Dị hành, ngài chia rõ hai đường tu hành dễ và khó, rồi lại định ra mười hai cách thức lễ bái để cầu sinh về nơi an dưỡng.

3. Ngài Thiên thân soạn Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá (cũng gọi luận Vô lượng thọ) nói rõ về hành nghiệp vãng sinh.

4. Bồ đề lưu chi dịch nhiều kinh luận, trong số đó có luận Vô lượng thọ. Ngài Lưu chi đem pháp trường sinh bất tử là kinh Quán vô lượng thọ trao cho ngài Đàm loan.

5. Ngài Đàm loan chú giải luận Vãng sinh, soạn Di đà kệ phụng tán đại kinh (kinh Vô lượng thọ bản 2 quyển) và An lạc độ nghĩa nói rõ về tướng Tịnh độ, và lại dựa theo thuyết khó làm, dễ làm của bồ tát Long

thụ mà nói rõ tự lực khó làm, tha lực dễ làm, rồi ra sức khuyên mọi người cầu sinh về Tịnh độ.
6. Ngài Đạo xước vốn chuộng kinh Niết bàn, mở rộng tông chỉ Phật tính, giảng kinh Niết bàn hai mươi bốn lần, vào sâu nơi huyền nhiệm, kiêm việc truyền bá Tịnh độ, soạn An lạc tập.
7. Ngài Thiện đạo yết kiến ngài Đạo xước, nhận lãnh kinh Quán vô lượng thọ, rồi soạn Quán kinh sớ định rõ khuôn phép xưa nay, còn định các nghi thức tu niệm để cầu vãng sinh, như Pháp sự tán, Vãng sinh lễ tán, Quán niệm pháp môn, Ban chu tán v.v...
8. Ngài Nguyên không đọc Quán kinh sớ thâm tâm thích của ngài Thiện đạo, thình lình tỉnh ngộ về bản nguyện của đức Phật A di đà, bèn chuyên tu niệm Phật, chép Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập 1 quyển, thành lập tông Tịnh độ giáo rất thịnh hành ở Nhật bản.
II. Bát tổ tương thừa. Thuyết này do tông Chân ngôn của Nhật bản lập. Lấy đức Đại nhật Như lai, bồ tát Kim cương tát đỏa và các ngài Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả, Không hải v.v... làm "Phó pháp bát tổ" (tám tổ trao phó pháp cho nhau). Trong tám tổ trên đây, trừ đức Đại nhật Như lai, bồ tát Kim cương tát đỏa ra, thêm hai ngài Thiện vô úy và Nhất hạnh vào, thì thành là "Truyền trì bát tổ" (tám tổ truyền nối nhau mà giữ gìn). Sự truyền nối huyết mạch của hai bộ một đôi này, gọi là "Đẳng diệp". Ngoài ra, còn có người cho thuyết hai bộ truyền riêng, thuyết ba bộ truyền thừa, chỉ có Kim cương giới thì

thêm ngài Văn thù vào giữa Kim cương tát đỏa và Long mãnh là có khác. Thai tạng giới thì bỏ Long mãnh mà thêm Huyền siêu, và cho ba ngài Kim cương trí, Bất không và Nhất hạnh là bàng hệ (không phải hệ phái chính).

Thuyết ba bộ truyền ba có hai loại: ngài Tối trừng lập ba bộ Kim cương giới, Thai tạng giới và Tạp bộ. Ngài Viên nhân lập ba bộ Kim cương giới, Thai tạng giới và Tô tất địa pháp, biểu đồ như sau:

BÁT TỔ TƯƠNG THỪA

B
494
BÁT TÔNG
.....
I. Bát tông. Tám tông. Chỉ tám tông phái của Phật giáo Đại thừa lưu truyền ở Trung quốc. Đó là: Luật tông, Tam luận tông, Tịnh độ tông, Thiền tông, Thiên thai tông, Hoa nghiêm tông, Pháp tướng tông và Mật tông.
II. Bát tông. Tám tông do ngài Khuy cơ(Từ ân) thuộc tông Pháp tướng đời Đường lập ra để phán định và giải thích Phật pháp Tiểu thừa và Đại thừa, gọi là Từ ân bát tông. Đó là: Ngã pháp câu hữu tông, Hữu pháp vô ngã tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp đãn danh tông, Thắng nghĩa giai không tông, Ứng lí viên thực tông.
III. Bát tông. Tám tông phái Phật giáo lưu truyền ở Nhật bản: Hoa nghiêm, Pháp tướng, Tam luận, Thành thực, Câu xá ở Nam đô (Nara) và Thiên thai, Chân ngôn ở Bình an (Heian).
BÁT TÔNG CƯƠNG YẾU
Gồm hai quyển. Ngài Ngưng nhiên ở chùa Đông đại Nhật bản soạn. Nội dung ghi chép một cách đại lược về sáu tông: Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm, Luật, Thành thực ở Nam đô (Nara) và Thiên thai, Chân ngôn ở Bình an (Heian).
Quyển thượng trình bày sơ lược về lịch sử Phật giáo của ba nước Trung hoa, Nhật bản, Ấn độ và đại khái về ba tông Câu xá, Thành thực, Luật v.v... Quyển hạ tường thuật tóm tắt về các tông Pháp tướng, Tam

luận, Thiên thai, Hoa nghiêm, Chân ngôn v.v... Cuối quyển bàn thêm về Thiền tông và Tịnh độ tông.
Sách này được viết theo thể tài hỏi đáp, nội dung trình bày sơ lược về mỗi tông, như tên tông, kinh điển nương theo, hệ thống truyền thừa và giáo nghĩa. Lời văn rất gọn gàng sáng sủa, trước nay ở Nhật bản, sách này được những người mới học Phật pháp dùng làm sách nhập môn và được lưu truyền rộng rãi.
Những sách chú sớ về tác phẩm này có Khải mông lục 5 quyển của Tiềm long, Khảo chứng 2 quyển của ngài Huyền châu, Quan đạo 5 quyển của Xuân đổng, Tư kí 2 quyển của Nghĩa thành và Giảng nghĩa 3 quyển của Giác thọ.
BÁT TÔNG TỔ SƯ
.....
Tổ sư tám tông. Chỉ bồ tát Long thụ. Sự ra đời của ngài Long thụ là ứng hợp với lời đoán trước (huyền kí) trong kinh Lăng già, sẽ là người làm rạng rỡ nền Phật giáo Đại Viên
Nhân
Thành
Lập
* Kim cương giới: Đại nhật - Kim tát - Long mãnh - Kim trí - Bất không -Thuận hiểu -Tối trừng
* Thai tạng giới: Đại nhật - Kim tát - Vô úy - Nghĩa lâm - Thuận hiểu - Tối trừng
* Tạp bộ: Thích ca - Bồ đề lưu chi - Vô cực cao - Giang bí - Linh quang - Duy tượng - Tối trừng
* Kim cương giới: Đại nhật - Kim tát - Long thụ - Long trí - Bất

không - Nhất hạnh - Tuệ
quả - Huệ định - Nghĩa tháo
* Thai tạng giới: Đại nhật - Kim
tát - Long trí - Vô úy - Nhất
hạnh - Huệ lãng
*Tô tất địa pháp: Đại
nhật - Kim tát - Long trí - Kim
trí - Vô úy - Bất không -Nhất
hạnh - Huệ định - Nghĩa tháo
Tối
Trừng
Thành
Lập
BÁT TÔNG

B
495
thừa và quả đã như thế. Học thuyết của ngài rất rộng, có quan hệ giáo nghĩa với các tông Phật giáo Đại thừa, cho nên tất cả tám tông Đại thừa đều tôn ngài làm tổ sư. [X. Bát Tông Cương Yếu].

BÁT TRA

...

Phạm:Paiỉa.Một bức lụa lớn không có nẹp (như những điều của ca sa), gọi là bát tra, dùng để che thân. Dịch ý: bức lụa, áo không khâu may.

Hữu bộ tì nại da quyển 23 (Đại 23, 748 trung) nói: "Dệt lụa làm bát tra (bát tra là bức lụa lớn bằng khổ ca sa, nhưng không có điều nẹp. Ở Trung quốc không có loại áo này, mà chỉ có áo vải mịn. Áo, bản tiếng Phạm đều gọi là bát tra, Hán dịch là mạn điều)" (áo không văn sức). Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 123 thượng) nói: "Lụa gọi là bát tra".

BÁT TRIỀN

Tám phiền não gốc. Triền (trói buộc), là tên gọi khác của phiền não, vì phiền não trói buộc chúng sinh trong lao ngục sống chết, cho nên gọi phiền não là triền. Tám phiền não ấy là:

1. Không thẹn: đối với tội lỗi đã gây ra, không biết tự thẹn.
2. Không hổ: đối với tội ác mình đã gây ra, không biết xấu hổ với người khác.
3. Ghen ghét: đối với việc tốt của người, lòng mình không vui.
4. Bỏn xẻn: đối với của cải và pháp bảo, sinh tâm bỏn xẻn.
5. Hối tiếc: đối với việc lành đã làm,

sinh ra hối tiếc.
6. Ngủ: ngủ nhiều khiến tâm mờ tối.
7. Thô động: cử chỉ thô động, khiến tâm tán loạn, không yên tĩnh.
8. Li bì: tâm thường mơ màng nặng nề.
[X. luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa Q.47, Q.50].

BÁT TRUNG CHÂU

.....

Tám châu cỡ trung bình (cỡ vừa). Phạm: awỉadvìpa.Ở bên cạnh bốn châu lớn: Nam thiệm bộ, Đông thắng thần, Tây ngưu hóa và Bắc câu lô, đều có hai châu cỡ vừa phụ thuộc mỗi châu, cộng thành tám Trung châu:
1. Hai Trung châu của châu Nam thiệm bộ: Giá mạt la châu (Phạm:Càmara), dịch là Miêu ngưu châu; Phiệt la giá mạt la châu (Phạm: Varacàmara), dịch là Thắng miêu ngưu châu.
2. Hai Trung châu của châu Đông thắng thân: Đề ha châu (Phạm: Deha), dịch là Thân châu; Tì đề ha châu (Phạm: Videha), dịch là Thắng thân châu.
3. Hai Trung châu của châu Tây ngưu hóa: Xá đế châu (Phạm:Sàỉha) dịch là Siểm châu; Ốt đát la mạn đát lí noa châu (Phạm: Uttaramantrìịa), dịch là Thượng nghi châu.
4. Hai Trung châu của châu Bắc câu lô: Củ lạp bà châu (Phạm: Kurava), dịch là Thắng biên châu; Kiêu lạp bà châu (Phạm: Kaurava) dịch là Hữu thắng biên châu.
Kinh điển Phật nói rằng các châu này, đều có người ở. [X. Câu xá luận tụng sớ Q.11].

BÁT TƯ BA (1239-1280)

Tên Tây tạng: Chos-rgyal-hphags-pa.

Cũng gọi Phát tư bát, Phát hợp tư ba, Bát hợp tư ba, Bạt tư phát, Phạ khắc tư ba. Vị tăng học giả của Lạt ma giáo Tây tạng, là tổ sư đời thứ năm của phái Tát ca. Sư sinh ra trong một giòng họ của phái Tát ca, mười lăm tuổi đã làm thầy truyền giới cho vua Thế tổ nhà Nguyên là Hốt tất liệt, đồng

BÁT TƯ BA

B
496
thời, trở thành vị cố vấn về tôn giáo. Năm mười chín tuổi, sư đã dùng quan điểm Phật giáo để phê phán kinh Lão tử hóa hồ và biện luận phá đạo sĩ.
Sau, Bát tư ba vào Mông cổ, được Hốt tất liệt tôn làm Quốc sư, thống lĩnh Tổng chế viện, quản lí Phật giáo toàn quốc và công việc của địa khu Tây tạng, nghiễm nhiên trở thành vị lãnh đạo Phật giáo Trung quốc. Sư lại được giao sứ mệnh sáng chế văn tự Mông cổ. Sư lấy chữ Tây tạng làm nền tảng để đặt ra chữ Mông cổ, tức là "văn Bát tư ba", vua ban hiệu cho sư là Đại bảo pháp vương. Sư từng giảng luận Chương sở tri 2 quyển (bản Hán dịch hiện còn) cho Thái tử Chân kim nghe.
N ă m C h í nguyên 13 (1276), sư trở về Tây tạng, mở ra pháp hội khúc di, tự giữ ngôi Pháp vương đời thứ nhất của chùa Tát ca. Các tác phẩm soạn thuật của sư gồm hơn 30 loại, trong đó, Tát ca ngũ tổ tập được lưu truyền rất rộng. Sư còn xúc tiến việc giao lưu văn hóa giữa Trung quốc và Tây tạng, như đem

kĩ thuật ấn loát, nghệ thuật hí kịch truyền vào Tây tạng, đem kĩ xảo kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc của Tây tạng truyền đến Trung quốc. Do đó, sau thời đại Bát tư ba, nhà Nguyên mới có sự qua lại mật thiết với phái Tát ca.
Đệ tử của sư là Đảm ba (Tạng:Dampa, 1230-1303), lúc làm quan dưới thời Hốt tất liệt và Nguyên thành tông, đã hết sức chấn hưng Phật giáo. [X. Phật tổ thống kỉ Q.48; Nguyên sử liệt truyện 89]
BÁT TỬ
.....
Tám con. Tức bốn ông vua giòng Thích ca ở Ấn độ, mỗi vua sinh ra hai con, cộng là tám người con. Cũng gọi Tứ vương sinh bát tử (bốn vua sinh tám con).
Cứ theo Thích ca phổ quyển 1 chép, thì bốn vua là: Tịnh phạn vương, Bạch phạn vương, Hộc phạn vương và Cam lộ phạn vương, đều là con của vua Sư tử giáp. Tám người con của bốn vua là:
1. Vua Tịnh phạn: con trưởng là Tất đạt đa (tức Phật Thích ca mâu ni), con thứ là Nan đà.
2. Vua Bạch phạn: con trưởng là Điều đạt, con thứ là A nan.
3. Vua Hộc phạn: con trưởng là Ma ha nam (theo Phật xuất gia và là người được độ đầu tiên ở vườn Lộc dã), con thứ là A na luật (Thiên nhãn bậc nhất).
4. Vua Cam lộ phạn: con trưởng là Bà sa, con thứ là Bạt đề (theo Phật xuất gia, cũng được độ đầu tiên ở vườn Lộc dã).
BÁT TỰ BỐ TỰ
.....
Xếp đặt tám chữ. Tức là phép xếp đặt tám chữ nói trong kinh Đại nhật phẩm A

xà lê chân thực trí và trong Đại nhật kinh
nghĩa thích quyển 12 phẩm A xà lê chân
thực trí. Tám chữ là:
1. Chữ (a), đặt ở trong tâm, là chỗ ở
của hết thảy Phật bộ.
2. Chữ (sa), đặt ở dưới ngực, là chỗ ở
của hết thảy Liên hoa bộ.
3. Chữ (hùô), đặt ở giữa khoảng chân
này, là chỗ ở của hết thảy Chấp kim cương.
4.Chữ (a), đặt ở dưới lưng,là địa luân
đệ nhất mệnh.
Văn tự Bát Tư
BÁT TỬ

B
497
5. Chữ (va), đặt ở rốn, quán tưởng
buộc cùng với thủy luân.
6. Chữ (ra), đặt ở tâm, quán tưởng
cùng với hỏa luân.
7. Chữ (hùô), đặt ở trán, quán tưởng
cùngvới phong luân tất cả phẫn nộ trì minh.
8. Chữ (kha), đặt trên chỏm đầu,
quán tưởng cùng với không luân.
BÁT TỰ VĂN THÙ
Văn thù tám chữ. Cũng gọi Bát tự văn
thù bồ tát. Vị tôn này lấy tám chữ (oô),
(à#), (vì), (ra), (hùô),
(kha), (ca), (ra#) làm
chân ngôn, vì thế gọi là
Bát tự văn thù. Lại trên
đầu có tết tám búi tóc,
cho nên cũng gọi Bát kế
văn thù bồ tát. Trong
trường hợp cầu tiêu trừ
tai nạn hoặc ác mộng,
thì trì tụng chân ngôn
này.
Hình tượng của vị
tôn này phóng ra ánh
sáng mầu vàng, ngồi
trên tòa sư tử vương, tay
phải cầm gươm trí tuệ, tay trái cầm hoa sen
xanh, trên đài sen để chày trí tuệ dựng thẳng.
Mạn đồ la (đàn tràng) của vị tôn này được
kiến lập làm ba lớp hoặc năm lớp, gọi là
Bát tự văn thù mạn đồ la. [X. kinh Văn thù
sư lợi pháp bảo tạng đà la ni].
BÁT TƯỚNG
Tám thứ tướng uy đức. Cũng gọi Thích
ca bát tướng, Bát tướng thành đạo, Như lai

bát tướng, Bát tướng thị hiện, Bát tướng tác Phật. Là tám tướng thành Phật và cũng là tám nghi thức giáo hóa chúng sinh trong một đời của Phật.

Đó là :

1. Tướng từ cung trời Đâu suất xuống.

Lúc Bồ tát từ cung trời Đâu suất sắp giáng thần, Ngài xem thấy nước Ca tì la vệ trong cõi Diêm phù đề là nơi chư Phật thời quá khứ đều sinh ra ở đấy, khi ấy Bồ tát liền hiện ra năm điềm lành:

a. Phóng ánh sáng lớn

b. Quả đất chấn động

c. Cung điện của các vua bị che khuất không hiện

d. Mặt trời, mặt trăng và các tinh tú không chiếu sáng nữa

e. Hàng trời, rồng v.v... đều kinh sợ.

Hiện những điềm lành ấy rồi, Bồ tát mới hạ sinh.

2. Tướng gá thai.

Lúc sắp gá thai, Bồ tát xem thấy vua Tịnh phạn tính hạnh hiền từ, Ma da phu nhân 500 đời trước đã từng làm mẹ Bồ tát, nên Ngài đến đó gá thai. Người có căn cơ lớn thấy Bồ tát ngồi trong lầu gác bằng gỗ chiên đàn, người căn cơ nhỏ thì thấy Ngài cỡi voi trắng sáu ngà, và vô lượng chư thiên trỗi các kĩ nhạc, đi vào hông bên phải của

Bồ Tát Bát Tự Văn Thù

Đức Thế Tôn nói pháp

BÁT TƯỚNG

B
498
Ma da phu nhân, thân ánh ra ngoài sáng
như ở trong ngọc lưu li.
3. Tướng giáng sinh.
Ngài sinh ra vào ngày mồng tám tháng
tư, lúc ấy Ma da phu nhân ở trong vườn
Lâm tì ni, tay đang vin cành vô ưu thì Bồ
tát dần dần từ hông bên phải sinh ra, lúc
ấy dưới gốc cây mọc lên bảy hoa sen to
bằng bánh xe, Bồ tát đứng trên hoa đi vòng
bảy bước, đưa tay phải lên, nói (Đại 50, 16
thượng) : "Trong tất cả các trời người, ta là
bậc tôn quí hơn hết". Bấy giờ, Long vương
Nan đà và Long vương Bạt nan đà ở giữa
hư không tuôn xuống hai thứ nước ấm và
mát rưới lên mình Thái tử, lúc ấy thân Ngài
lộ ra mầu vàng ròng, đầy đủ 32 tướng, phóng
ánh sáng lớn, chiếu khắp ba nghìn thế giới
đại thiên.
4. Tướng xuất gia.
Đến năm 19 tuổi, Thái tử đi dạo bốn
cửa thành, thấy tướng già, bệnh, chết, chán
cõi đời vô thường, tâm nghĩ đến việc xuất
gia, bèn đến thưa vua cha xin cho xuất gia,
vua cha không bằng lòng, ngày mồng 7
tháng 2, thân Ngài phóng ra ánh sáng
chiếu tới cung trời Tứ thiên vương và cung
trời Tịnh cư. Chư thiên thấy rồi, đến chỗ
Thái tử, đầu mặt lễ dưới chân Ngài, bạch
rằng (Đại 50, 24 thượng): "Từ vô lượng
kiếp đến nay Ngài đã tu các hạnh nguyện,
nay chính là lúc đã thành thục". Vào lúc
đêm khuya, Thái tử lên ngựa đến rừng
khổ hạnh của ông tiên Bạt già cạo bỏ râu
tóc.
5. Tướng hàng ma.

Lúc sắp thành đạo dưới gốc cây bồ đề, quả đất rúng động, Bồ tát phóng ánh sáng lớn che khuất cung điện của ma. Khi ấy, ma Ba tuần liền sai ba người con gái đến làm loạn tịnh hạnh của Ngài, Bồ tát dùng sức thần biến ba con ma trẻ đẹp thành các bà già. Ma vương nổi giận, hạ lệnh cho tất cả quân ma nổi sấm sét, mưa tuôn xuống những viên sắt nóng, bánh xe dao, gậy gộc, cung tên bắn ra để hại Thái tử, nhưng các thứ ấy đều dừng lại giữa hư không và biến thành hoa sen, không hại được Thái tử. Bọn ma vương buồn rầu, thất vọng và giải tán.

Từ dưới lên trên : Đản Sinh, Hàng Ma, Thành Đạo, Sơ Chuyển Pháp Luân, Niết Bàn

BÁT TƯỚNG

B
499
6. Tướng thành đạo.
Sau khi hàng phục quân ma, Bồ tát phóng ánh sáng lớn rồi vào định. Trong định, Ngài thấy suốt hết các việc thiện ác đã làm ở các kiếp quá khứ, việc sinh đây chết kia... Ngày mồng 8 tháng chạp, lúc sao mai mọc, Ngài hoát nhiên đại ngộ, được đạo Vô thượng, thành tối chính giác.
7. Tướng nói pháp.
Sau khi thành đạo, Bồ tát muốn nói pháp để độ chúng sinh, nhưng lại tự nghĩ (Đại 50, 36 hạ): "Các chúng sinh không thể tin nhận được đạo của ta (...), nếu ta ở đời cũng không có ích lợi gì, chi bằng vào Niết bàn vô dư thì hơn". Ngay khi ấy, Phạm thiên đến trước bạch Phật (Đại 50, 37 trung): "Bạch Thế tôn! Ngày nay biển pháp đã đầy, cờ pháp đã dựng, trống pháp đã đặt, tất cả đều sẵn sàng nay đã đúng lúc, tại sao Ngài lại định bỏ hết thảy chúng sinh mà vào Niết bàn, không chịu nói pháp?". Bấy giờ, đức Như lai nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên, Ngài liền đến vườn Lộc dã, trước hết vì năm ông Kiều trần như quay bánh xe pháp Tứ đế, rồi về sau lần lượt nói các giáo pháp Đại thừa, Tiểu thừa.
8. Tướng Niết bàn.
Đức Như lai hóa độ thế gian được 45 năm thì vào Niết bàn. Ngày 15 tháng 2 Ngài ở thành Câu thi na, giữa hai cây sa la, nằm trên giường bảy báu, khu rừng bỗng nhiên biến thành mầu trắng giống như bạch hạc. Bấy giờ, đức Thế tôn nhận bữa cơm cuối cùng do Trưởng giả Thuần đà

cúng dường rồi Ngài bảo bồ tát Văn thù sư lợi (Đại 50, 70 hạ): "Các thiện nam tử hãy tự tu tâm, cẩn thận chớ buông thả!". Thế rồi, vào nửa đêm đức Như lai nhập Niết bàn. Bấy giờ là năm 383 trước kỉ nguyên.

Sau khi đức Phật vào Niết bàn, các trời người dùng nghìn tấm lụa quấn quanh thân Ngài, làm áo quan bằng bảy thứ báu, tẩm đầy dầu thơm, chất các cây thơm, châm lửa để đốt; đốt xong, thu lấy xá lợi chia làm tám phần, xây tháp cúng dường.

Trên đây là tám tướng nói trong Tứ giáo nghi quyển 7 và Thích ca phổ quyển 1 đến quyển 4, thông thường gọi là Tiểu thừa bát tướng (Tám tướng Tiểu thừa). Còn luận Đại thừa khởi tín thì không có tướng Hàng ma mà thay vào đó bằng tướng Trụ thai và gọi là Đại thừa bát tướng, hoặc Bát tướng thành đạo theo Phật giáo Bắc truyền.

Ngoài ra, Phật giáo Nam truyền còn có thuyết Tứ đại sự (bốn việc lớn), như trong Phật truyện bằng bia đá đã khắc bốn tướng: Giáng đản, Thành đạo, Sơ chuyển pháp luân, nhập Niết bàn, gọi là Tứ đại sự. Còn những nơi thành tựu Tứ đại sự này thì gọi là Tứ thánh địa.

[X. Thập địa kinh luận Q.3; Tổ đình sự uyển Q.8]. (xt. Phật Diệt Niên Đại, Thích Ca Mâu Ni).

BÁT UẾ

.....

Tám thứ nhơ bẩn. Chỉ cho tám hành vi của tỉ khưu không phù hợp với giới luật:

1. Tậu ruộng làm nhà, tỉ khưu nên ở chung với chư tăng, siêng tu đạo xuất thế vô vi trong sạch, nếu tậu ruộng làm nhà

riêng để sống tự túc, thì đó là điều nhơ nhớp.
2. Trồng trọt hoa mầu, tỉ khưu nên chăm tu đạo nghiệp, đối với việc mưu sống ở thế gian, không sinh tham đắm, nếu không vì chúng tăng, mà lo trồng trọt ruộng vườn riêng cho mình, trở ngại việc tu đạo, thì đó là điều nhơ nhớp.
3. Tích chứa thóc gạo, tỉ khưu nên xin ăn để nuôi thân, sống đời trong sạch, nếu không vì chúng tăng, mà chứa thóc gạo riêng, thì đó là điều nhơ nhớp.
4. Nuôi dưỡng tôi tớ, tỉ khưu nên ở nơi

BÁT UẾ

B
500
vắng vẻ, nhiếp tâm tu đạo, làm hạnh yên vui, nếu không vì chúng tăng mà nuôi tôi tớ, sai khiến họ làm việc, thì đó là điều nhơ nhớp.
5. Nuôi dưỡng súc vật, tỉ khưu nên giữ giới cấm, tâm từ không giết, nếu nuôi các loài trâu ngựa, làm bẩn hạnh thanh tịnh, thì đó là điều nhơ nhớp.
6. Tích chứa vàng bạc của báu, tỉ khưu nên nêu cao đời sống thanh nhã, mình không giữ nhiều vật dụng, nếu tham chứa vàng bạc của cải ở thế gian, cho vay lấy lãi, thì đó là điều nhơ nhớp.
7. Cất chứa những vật chạm trổ bằng ngà voi, tỉ khưu nên vâng giữ giới của Phật, chí sống giản dị, đối với các vật tốt đẹp, không sinh tham luyến, mặc áo vải, ngồi chiếu cỏ, thường nghĩ biết đủ. Nếu tham đắm những vật trang diện hiếm có ở thế gian, thì đó là điều nhơ nhớp.
8. Tích chứa nồi chảo bằng đồng, sắt để tự nấu nướng, tỉ khưu ở trong chúng tăng, nên cùng ăn chung với mọi người, hoặc xin ăn để tự nuôi mình, gắng giữ phạm hạnh, thành tựu đạo nghiệp. Nếu cất giữ nồi chảo để tự nấu nướng, thì đó là điều nhơ nhớp.
BÁT VẠN ĐỊA NGỤC
.....
Tám muôn địa ngục. Là tên gọi khác của địa ngục A tị. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 (Đại 15, 668 hạ) nói: "Địa ngục A tị dọc ngang tám nghìn do tuần. Bảy lớp thành sắt, bảy lớp lưới sắt giăng bên trên, ở dưới có mười tám khu

cho tội nhân ở, bảy lớp rào bao quanh, đều là rừng dao. (...) Mỗi khu tội nhân ở, có tám vạn bốn nghìn con trăn và rắn sắt phun độc phun lửa. (...) Năm trăm ức côn trùng, loài trùng có tám vạn bốn nghìn mỏ, đầu mỏ phun lửa như mưa xuống phía dưới, tràn ngập thành A tị. Khi những côn trùng này bay xuống, thì lửa mạnh ở ngục A tị bốc cháy dữ dội, ánh lửa chiếu soi đỏ rực tám vạn bốn nghìn do tuần". Kinh còn nói thêm: "Thành này có tám nghìn tỉ sự khổ, khổ trong mọi cái khổ đều tập trung ở thành này". Địa ngục A tị còn gọi là Bát vạn địa ngục. [X.luận Câu xá Q.11; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Địa Ngục, A Tị Địa Ngục).

BÁT VẠN KIẾP TIỂU THỪA

.....

Tám muôn kiếp Tiểu thừa. Chỉ cho quả Dự lưu thứ nhất trong bốn quả Thanh văn. Người đã chứng được quả này, trải qua tám muôn kiếp liền phát tâm hướng tới Đại thừa, vì thế gọi là Bát vạn kiếp Tiểu thừa. (xt. Tu Đà Hoàn).

BÁT VẠN TẾ HẠNH

Tám muôn hạnh nhỏ nhiệm. Những hành vi của một vị tỉ khưu hành sử hằng ngày cần phải chú ý, được phối hợp thành con số 84.000. Tức là: bốn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm đều có hai trăm năm mươi giới, tính là một nghìn (4x250=1000). Nếu thu vào ba tụ tịnh giới, thì thành ba nghìn (1000x3=3000). Lại phối với bảy chi giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói dối, nói thêu dệt, thì thành hai vạn một nghìn (3000x7=21.000). Lại phối hợp với bốn phiền não tham, sân, si, đẳng phần (đủ cả tham sân si), thì thành tám

vạn bốn nghìn (21.000x4=84.000). Nếu chỉ lấy số chẵn thôi, thì gọi Bát vạn (80.000) tế hạnh.
Tịnh tâm giới quán pháp nói về sự khác biệt giữa giới Đại thừa và giới Tiểu thừa, bảo giới Bồ tát có tám vạn uy nghi, giới Thanh văn có ba nghìn uy nghi. [X.Thủ lăng nghiêm kinh văn cú Q.5]. (xt. Tam Thiên Uy Nghi Bát Vạn Tế Hạnh).
BÁT VẠN ĐỊA NGỤC

B
501
BÁT VẠN THẬP NHỊ
.....
Tám vạn mười hai. Chỉ tám vạn bốn nghìn pháp tạng và mười hai bộ kinh. Tám vạn bốn nghìn pháp tạng biểu thị toàn bộ giáo pháp do đức Phật nói; còn mười hai bộ kinh là dựa theo hình thức và nội dung của những giáo pháp do đức Phật nói mà chia thành mười hai thể loại kinh. [X. kinh Pháp hoa phẩm Kiến bảo tháp]. (xt. Bát Vạn Tứ Thiên Pháp Tạng).
BÁT VẠN TỨ THIÊN
.....
Tám vạn bốn nghìn. Là tiếng hình dung số lượng rất nhiều. Cũng gọi bát vạn. Chủng loại phiền não rất nhiều, mượn số tám vạn bốn nghìn để ví dụ mà gọi tám vạn bốn nghìn phiền não, tám vạn bốn nghìn trần lao. Giáo pháp do đức Phật nói và ý nghĩa của nó rất là phức tạp, cho nên cũng gọi chung là tám vạn bốn nghìn pháp môn (tám vạn pháp môn), tám vạn bốn nghìn pháp tạng (tám vạn pháp tạng), tám vạn bốn nghìn pháp uẩn (tám vạn pháp uẩn).
Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ chép, thì đức Phật A di đà có tám vạn bốn nghìn tướng, mỗi tướng đều rất trang nghiêm tốt đẹp, có thể phóng ra tám vạn bốn nghìn ánh sáng.
Ngoài ra, địa ngục Vô gián ngang dọc mỗi chiều tám vạn do tuần, chúng sinh trong đó phải chịu tám vạn bốn nghìn thứ khổ, vì thế cũng gọi tám vạn địa ngục. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng].

BÁT VẠN TỨ THIÊN BỆNH
.....
Tám vạn bốn nghìn bệnh. Tức là tám vạn bốn nghìn phiền não. Dùng bệnh ví dụ phiền não. Mà phiền não của phàm phu thì vô cùng, khó có thể tính đếm được, bởi thế, gọi một cách tổng quát là tám vạn bốn nghìn. Đức Phật nói pháp là để chữa trị các bệnh của chúng sinh, cho nên có tám vạn bốn nghìn pháp môn.
BÁT VẠN TỨ THIÊN PHÁP TẠNG
.....
Tám vạn bốn nghìn pháp tạng. Chỉ cho toàn bộ giáo pháp do đức Phật nói. Cũng gọi bát vạn tứ thiên độ môn, bát vạn tứ thiên pháp tụ, bát vạn tứ thiên pháp uẩn. Nêu số chẵn thì gọi Bát vạn pháp tạng, Bát vạn tạng. Tạng, nghĩa là chứa đựng, bao hàm. Đứng về phương diện giáo pháp do đức Phật nói gọi là pháp tạng, đứng về phương diện ý nghĩa của giáo pháp gọi là pháp môn. Chúng sinh có tám vạn bốn nghìn bệnh phiền não, đức Phật nói tám vạn bốn nghìn pháp môn để đối trị bệnh của chúng sinh.
Cứ theo Duy ma nghĩa kí quyển 7 của ngài Tuệ viễn nói, thì cái gọi là tám vạn bốn nghìn độ môn là trong ba trăm năm mươi môn công đức của Phật, mỗi môn đều có sáu độ bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cộng lại thành 2100 (350x6) độ môn. Đối với các phiền não tham dâm sân si mà chia thành bốn loại chúng sinh, mỗi loại đều dùng 2.100 độ môn này mà giáo hoá mở bày, hợp lại thành 84.000 (2.100x4) độ môn, một biến làm mười (84.000x10), thành tám vạn bốn nghìn độ môn. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.1; luận

Câu xá Q.1].
BÁT VẠN TỨ THIÊN THÁP
Tám vạn bốn nghìn tháp. Nghĩa là rất nhiều chùa tháp. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 nói, thì sau khi đức Phật nhập diệt, vua A dục đã xây tám vạn bốn nghìn tháp báu để thờ xá lợi của Ngài. Pháp
BÁT VẠN TỨ THIÊN THÁP

B
502
hiển truyện và Đại đường tây vực kí cũng đều ghi chép thuyết này. [X. kinh A dục vương Q.1; kinh Pháp hoa phẩm Dược vương; A dục vương truyện Q.1]. (xt. A Dục Vương Tháp).

BÁT VẠN TỨ THIÊN TRẦN LAO

Tám vạn bốn nghìn trần lao. Chỉ cho tám vạn bốn nghìn phiền não của chúng sinh. Trần lao (bụi bặm, nhọc nhằn), tên gọi khác của phiền não. Ma ha chỉ quán quyển 1 (Đại 46, 9 thượng) nói: "Mỗi một trần có tám vạn bốn nghìn cửa trần lao". Vì phiền não hay làm bẩn chân tính của người ta, khiến mọi người phiền nhọc, cho nên gọi trần lao. Cũng tức là chúng sinh bị phiền não tà kiến sai khiến không ngừng, vòng quanh sống chết, không bao giờ hết. Bàn về cội gốc trần lao, thì không ngoài mười sử. Trong mười sử đều lấy một sử làm chính, chín sử còn lại làm phụ, thì thành một trăm sử (10x10=100). Tính theo ba đời, mỗi đời có một trăm sử cộng thành ba trăm sử (3x100=300 sử). Đời hiện tại một trăm, vì thời gian qua nhanh, nên không bàn đến vấn đề phụ trợ, đối với hai đời quá khứ, vị lai có hai trăm, đều lấy một sử làm chính, chín sử làm phụ, cộng thành hai nghìn, hợp với một trăm của đời hiện tại thì thành hai nghìn một trăm sử (200x10=2.000+100=2.100 sử). Lại phối với bốn loại chúng sinh nhiều tham, nhiều sân, nhiều si và đẳng phần (tức ba tâm tham sân si đồng loạt nổi dậy), mỗi loại đều có hai nghìn một trăm, cộng thành tám nghìn bốn trăm sử (2.100x4=8.400 sử). Rồi phối với bốn đại (đất, nước, lửa, gió),

sáu suy (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp hay làm suy tổn các pháp tốt lành) là mười yếu tố, mỗi yếu tố đều có tám nghìn bốn trăm sử, tổng cộng thành tám vạn bốn nghìn trần lao (10x8.400=84.000 sử=84.000 trần lao). [X. luận Đại trí độ Q.59; Câu xá luận kí Q.1; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.3].

BÁT VẠN TỨ THIÊN TƯỚNG HẢO

Tám vạn bốn nghìn tướng tốt đẹp. Đức Phật Vô lượng thọ có tám vạn bốn nghìn tướng, mỗi tướng đều có tám vạn bốn nghìn nét tốt đẹp. Xét về liệt ứng thân (tức hóa thân của Phật), thì có ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp còn thắng ứng thân thì có tám vạn bốn nghìn tướng và vẻ đẹp. [X. kinh Quán vô lượng thọ].

BÁT VỊ

Ngôi thứ sắp bát. Cũng gọi hành bát vị. Trong nhà tăng, sáng dùng cháo, trưa thụ trai, sắp đến giờ ăn, chúng tăng sắp đặt chỗ ngồi tùy theo ngôi thứ. Trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 7 có bản vẽ chỉ bày rõ ràng. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6 Phó trai chúc điều; Tăng đường thanh qui Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Tọa vị môn]. (xt. Bị Vị).

BÁT VỊ

I. Bát vị. Tám hương vị. Tức là tám pháp vị của đại Niết bàn mà đức Như lai đã chứng được:

1. Thường trụ; nghĩa là lí của Niết bàn này thường còn suốt ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai và thường ở khắp mười phương.

2. Tịch diệt, nghĩa là lí Niết bàn này tuyệt đối vắng lặng vô vi, các khổ đau đều diệt hết.

3. Bất lão, nghĩa là lí Niết bàn này không

đổi dời, không thêm bớt.
4. Bất tử, nghĩa là lí Niết bàn này từ xưa
không sinh, nay cũng không diệt.
5. Thanh tịnh, nghĩa là lí Niết bàn này
an trụ mát mẻ, sạch hết các chướng.
BÁT VẠN TỨ THIÊN TRẦN LAO

B
503
6. Hư thông, nghĩa là lí Niết bàn này
rỗng suốt linh thông, viên dung vô ngại.
7. Bất động, nghĩa là lí Niết bàn này
vắng lặng không động, mầu nhiệm vô vi.
8. Khoái lạc, nghĩa là lí Niết bàn này
không còn khổ sống chết bức bách, mà có
cái vui chân thường vắng lặng. [X. kinh
Niết bàn (bản Bắc) Q.3; kinh Đại ban nê
hoàn Q.2].
II. Bát vị. Tám mùi vị: ngọt, cay, mặn,
đắng, chua, lạt, chát, không mùi vị v.v....
[X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.1, Q.4; Thích
thị yếu lãm Q.thượng; Chư thừa pháp số
Q.2].
BÁT VỊ
Tám giai vị. Những giai vị tu hành của
Viên giáo Pháp hoa. Viên giáo lấy "sáu tức"
làm thứ lớp, nhưng vì giai vị "Phần chân
tức" trong sáu tức dài quá nên phải mượn
52 giai vị của Biệt giáo để phối hợp mà lập
thành tám giai vị, trong đó, không bao gồm
"Lí tức" và "Danh tự tức" của Ngoại phàm.
Tám giai vị đó là: Ngũ phẩm đệ tử vị,
Thập tín vị, Thập trụ vị, Thập hành vị,
Thập hồi hướng vị, Đẳng giác vị, Diệu giác
vị. Trong đây, giai vị đầu là Ngũ phẩm đệ tử
vị được lập theo kinh Pháp hoa, còn bảy
giai vị kia được lập theo kinh Anh lạc.
Quan hệ được biểu đồ như sau:
BÁT VỊ TẰNG HỮU
.....
Tám pháp chưa từng có. Cứ theo bộ
Tăng chi tập 8 kinh 21 chép, thì ở thành
Tì xá li có một cư sĩ tên Úc già, đã thành
tựu được tám điều hiếm có là:

1. Mới thấy đức Thế tôn từ xa tới, tâm liền sáng suốt trong sạch.
2. Đem tâm trong sạch sáng suốt lễ kính đức Thế tôn, Ngài liền theo thứ tự nói các pháp bố thí, giữ giới, sinh cõi trời, những tai họa của sự tham muốn, tà hại, nhơ nhớp tạp nhạp, và những công đức xa lìa các thứ ấy cho ông nghe, khiến ông sinh tâm nhận lãnh, tâm nhu thuận, tâm lìa chướng, tâm vui mừng, tâm sáng sạch. Sau đó, đức Thế tôn lại nói về chân lí của bốn đế khổ tập diệt đạo. Cư sĩ Úc già nghe xong liền thấy pháp, được pháp, biết pháp, ngộ pháp, hết ngờ, trừ do dự, được đại vô úy và qui y Phật Pháp Tăng, nhận giữ năm giới.
3. Cư sĩ Úc già có bốn người vợ trẻ, ông đều đáp ứng những điều họ mong muốn là: hoặc cho ở lại nhà, hoặc đi lấy chồng khác, hoặc về nhà người thân, mà tâm ông không hối tiếc.
4. Cư sĩ đem chia gia tài cho những người giữ giới Cụ túc, những người tu các pháp lành cùng hưởng.
5. Ông hầu hạ tỉ khưu rất cung kính.
6. Nếu các trưởng lão nói pháp cho ông, thì ông cung kính lắng nghe. Nếu các trưởng lão không nói pháp cho ông nghe, thì ông nói pháp lại cho các trưởng lão nghe.
7. Các trời tuy thường đến chỗ ông ở để thảo luận về Phật pháp, nhưng ông không vì thế mà khởi tâm kiêu mạn.
8. Đức Thế tôn nói cho ông nghe về năm kết sử ở cõi dưới (cõi Dục) là: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, ông liền dứt sạch. [X. Trung a hàm Q.9 kinh Úc già trưởng giả] .
Lí tức (chưa nghe Phật pháp)
Danh tự tức (đã nghe Phật pháp)

Quán hành tức (Ngoại phàm) ..... Ngũ phẩm đệ tử
Tương tự tức (Nội phàm) ..... Thập tín vị
Thập trụ vị
Thập hành vị
Phần chứng tức (phần chứng) Thập hồi hướng vị
(phần chân tức) Thập địa vị
Đẳng giác vị
Cứu kính tức (cực chứng) .....Diệu giác vị
Lục tức
52 giai vị
Bát vị
BÁT VỊ TẰNG HỮU

B
504
BÁT VỊ THAI TẠNG
Tám thời kì bào thai thành hình trong bụng mẹ. Cũng gọi Thai tạng bát vị. Đó là:
1. Yết la lam vị (Phạm: kalala), tinh huyết đọng lại thành cục lùng nhùng. Chỉ khoảng thời gian bảy ngày sau khi thụ thai.
2. Át bộ đàm vị (Phạm: arbuda) vết phỏng. Hai tuần lễ sau khi thụ thai, hình bào thai giống như vết phỏng.
3. Bế thi vị (Phạm:pezi), khối máu hoặc thịt mềm. Ba tuần lễ sau khi thụ thai, hình dáng nó giống như cục máu.
4. Kiện nam vị (Phạm:ghana), cục dày. Bốn tuần lễ sau khi thụ thai, hình dáng dần dần cứng chắc, có hai căn thân và ý, nhưng chưa đủ bốn căn mắt, tai, mũi, lưỡi.
5. Bát la xa khư vị (Phạm: prawàkha), sau khi thụ thai được năm tuần lễ, khối thịt lớn thêm, bắt đầu hiện hai tay hai chân và mình.
6. Phát mao trảo vị (thời kì mọc tóc, lông, móng tay móng chân). Sáu tuần lễ sau khi thụ thai, đã mọc lông, tóc và móng tay móng chân.
7. Căn vị, bảy tuần lễ sau khi thụ thai, bốn căn mắt, tai, mũi, lưỡi đã đầy đủ.
8. Hình vị, thụ thai đến tuần thứ tám trở đi, hình tướng đầy đủ. [X. luận Du già sư địa Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.69].
BÁT VIÊN
Tám viên dung. Tông Thiên thai nói pháp của Viên giáo có tám thứ viên dung là: giáo, trí, đoạn, hạnh, vị, nhân, quả v.v....
1. Giáo viên, là giáo nói phiền não tức bồ đề, sinh tử tức Niết bàn, hoặc nói hoặc,

nghiệp, khổ là lí mầu nhiệm bí tàng của ba đức pháp thân, bát nhã, giải thoát; hoặc bàn về thực tướng của các pháp, phàm thánh như một, chúng sinh và chư Phật chẳng hai, đó là tướng của viên giáo.
2. Lí viên, lí mầu nhiệm của ba đế (không, giả, trung) trung đạo không thiên lệch, đó là tướng lí viên.
3. Trí viên, trí nhất thiết chủng chiếu rọi trung đạo, là trí viên.
4. Đoạn viên, một đoạn, tất cả đều đoạn, đoạn một hoặc (phiền não) thì tất cả hoặc đều đoạn, lại đoạn mà chẳng đoạn, là đoạn viên.
5. Hạnh viên, là hạnh quán một tâm ba quán, một niệm ba nghìn, là hạnh tu khi tu một hạnh là tu hết thảy mọi hạnh, đó là hạnh viên.
6. Vị viên, là giai vị cùng lúc có đầy đủ các giai vị khác, một giai vị có đầy đủ công đức của các giai vị khác, đó là vị viên.
7. Nhân viên, chiếu rọi chân đế và tục đế song song, tự nhiên đi vào quả địa, đó là nhân viên.
8. Quả viên, quả ba đức (pháp thân, bát nhã, giải thoát) của Diệu giác chẳng thể nghĩ bàn, không dọc không ngang, là quả viên. [X. Tứ giáo nghĩa Q.1].

BÁT VỌNG TƯỞNG

.....

Tám vọng tưởng (ý tưởng xằng bậy). Tức là tám thứ vọng tưởng nói rõ trong Tông kính lục quyển 76. Đó là:
1. Tự tính vọng tưởng, nghĩa là chấp các pháp căn, trần đều có thể tính riêng rẽ, không lẫn lộn với nhau.
2. Sai biệt vọng tưởng, nghĩa là chấp bậy rằng sắc có thể thấy có thể tiếp xúc, sắc

không thể thấy có thể tiếp xúc, sắc không thể thấy không thể tiếp xúc. (Sắc có thể thấy có thể tiếp xúc, tức là các mầu xanh, vàng v.v..., mắt có thể thấy, mà cũng có thể tiếp xúc. Sắc không thể thấy có thể tiếp xúc, là bốn thứ thanh hương vị xúc, tuy không trông thấy, nhưng có thể tiếp xúc với tai, mũi, lưỡi, thân. Sắc không thể thấy

BÁT VỊ THAI TẠNG

B
505
không thể tiếp xúc, tức là ý thức duyên theo cảnh đã thấy ở quá khứ, đều không thể thấy, cũng không thể tiếp xúc).
3. Nhiếp thụ tích tụ vọng tưởng, nghĩa là vọng chấp pháp năm uẩn: sắc thụ tưởng hành thức, hòa hợp với nhau mà tạo thành hết thảy chúng sinh.
4. Ngã kiến vọng tưởng, nghĩa là trong pháp năm uẩn, chấp bậy là có ta.
5. Ngã sở vọng tưởng, nghĩa là trong pháp năm uẩn, chấp bậy thân ta và các vật ta dùng đều thuộc của ta.
6. Niệm vọng tưởng, nghĩa là phân biệt một cách xằng bậy cảnh (đối tượng) sạch sẽ đáng yêu, rồi duyên theo tưởng nhớ không thôi.
7. Bất niệm vọng tưởng, nghĩa là vọng phân biệt cảnh đáng ghét, không khởi tâm duyên theo nhớ tưởng.
8. Niệm bất niệm câu tương vi vọng tưởng, nghĩa là đối với cảnh yêu ghét nghĩ hoặc không nghĩ, hai niệm phân biệt đều trái lí. [X. Tam tạng pháp số Q.33].

BÁT VÔ NGẠI

.....

Tám vô ngại. Chỉ cho sáu thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý trong mười tám giới và ý căn trong sáu căn, pháp giới trong sáu cảnh. Trong đây, sáu thức và ý căn gọi là bảy tâm giới. Vì tám pháp trên đây đều không chướng ngại, nên gọi là vô ngại. Luận Câu xá quyển 2 (Đại 29, 9 trung) nói: “Bát vô ngại, là bảy tâm giới, một pháp giới”.

BÁT VÔ NHÂN QUẢ

.....

"Bát", hàm ý phủ nhận, bác bỏ. Bát vô nhân quả tức là phủ định đạo lí nhân quả. Là tà kiến trong năm kiến. Kinh Địa tạng thập luân quyển 7 (Đại 13, 757 hạ) nói: "Bát vô nhân quả, dứt tuyệt gốc lành". Quảng bách luận thích quyển 5 (Đại 30, 215 trung) nói: "Nếu không có thiện ác, thì khổ vui cũng không, như thế là phủ nhận tất cả nhân quả". [X. luận Câu xá Q.17; Tuệ lâm âm nghĩa Q.72].

BÁT VU

....

Cũng gọi bạt vu . Bát, dịch âm của tiếng Phạm; vu là tiếng Hán. Vậy bát vu là tên gọi do cả tiếng Phạm và tiếng Hán ghép lại.

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 5 Biện đạo cụ điều (Đại 48, 1139 thượng) nói: "Tiếng Phạm là bát đa la, Hán dịch ứng lượng khí, nay gọi tắt là bát, cũng gọi bát vu, tức là tên gọi do cả tiếng Phạm và tiếng Hán ghép lại". (xt. Bát).

BÁT VƯƠNG NHẬT

Tám ngày vua. Chỉ tám ngày: lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí. Tám ngày này là những ngày mà các thần và âm dương trong trời đất tiếp xúc và thay thế cho nhau. Trong thời gian này, nếu những ai hay giữ gìn trai tịnh, thì sẽ được thêm tuổi thọ và nhiều lợi ích. [X. kinh Tịnh độ tam muội; Pháp uyển châu lâm Q.88].

BÁT VƯƠNG TỬ

Tám con vua. Phạm: awtauràjakumàrà#. Tức là tám người con của đức Phật Nhật nguyệt đăng minh ở quá khứ khi Ngài chưa xuất gia.

1. Hữu ý vương tử (Phạm:Mati), cũng

gọi Hữu chí vương tử.
2. Thiện ý vương tử (Phạm:Sumati).
3. Vô lượng ý vương tử (Phạm: Anantamati),
cũng gọi Gia khuyến vương tử.
4. Bảo ý vương tử (Phạm:Ratna-mati),
cũng gọi Bảo chí vương tử.
BÁT VƯƠNG TỬ

B
506
5. Tăng ý vương tử (Phạm: Vizewamati),
cũng gọi Trì ý vương tử.
6. Trừ nghi ý vương tử (Phạm: Vimatisamudghatin),
cũng gọi Trừ mạn vương tử.
7. Hưởng ý vương tử (Phạm: Ghowamati).
8. Pháp ý vương tử (Phạm:Dharma-mati)
Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Tựa chép,
vô lượng kiếp quá khứ có Phật hiệu là Nhật
nguyệt đăng minh, sau có hai vạn Phật
mang cùng tên nối tiếp nhau ra đời. Đức
Phật Nhật nguyệt đăng minh sau cùng, khi
chưa xuất gia, có tám người con. Tám người
này, nghe vua cha xuất gia thành chính
giác, cũng đều bỏ ngôi vua đi tu, theo Bồ
tát Diệu quang (tiền thân của ngài Văn thù
sư lợi) học đạo Phật, và cúng dường vô lượng
trăm nghìn muôn ức Phật. Về sau, tám
vương tử đều thành Phật. [X. Pháp hoa kinh
văn cú Q.3 thượng].
BÁT XIỂN BỐ
Tên gọi chức quan tăng tham chính ở
nước Thổ phồn (Tây tạng) vào thời kì cuối.
Cũng gọi Bát xiết bộ. Đường thư (mới và
cũ) gọi chức quan này là Quốc chính Phồn
tăng, nghĩa là vị tăng Phật giáo tham dự
việc nước của nước Thổ phồn. Theo sự
khảo cứu, nay được biết đã có hai người
đảm nhận chức vụ này:
1. Thầy của vua Tán phổ xích đức tùng
tán (ở ngôi 796-815) là sa môn Nương định
ai tăng.
2. Thầy của vua Tán phổ xích tổ đức
tán (ở ngôi 815-838) là sa môn Bột lan già
bối cát vân đan.
Ngài Bột lan già bối cát vân đan đã từng

chủ toạ cuộc họp liên minh giữa Đường (Trung quốc) và Phồn (Tây tạng) vào năm Trường khánh thứ 2 (822) đời Đường, tại vườn Đông triết đôi ở La ta (Lhasa ngày nay). Tên ngài được khắc trong tấm bia "Đường Phồn liên minh" đứng đầu danh sách các quan chức chủ trương liên minh với Trung quốc.

BÁT XÚC

.....

Tám xúc. Tức tám thứ cảm xúc sinh ra ở trong mình, lúc sắp được định đầu tiên. Đó là:

1. Động xúc, khi ngồi thiền, bỗng thấy trong mình có trạng thái động loạn.
2. Dưỡng xúc, bỗng chốc cảm thấy mình ngứa ngáy, không yên.
3. Khinh xúc, thình lình thấy mình nhẹ như mây, như bụi, có cảm giác như bay đi.
4. Trọng xúc, bỗng chốc thấy mình nặng như tảng đá, không nhúc nhích được.
5. Lãnh xúc, tự nhiên chợt thấy mình lạnh toát như băng giá.
6. Noãn xúc, thình lình thấy mình nóng rực như lửa.
7. Sáp xúc, thi thoảng thấy mình ráp, sít như vỏ cây.
8. Hoạt xúc, chốc lát lại thấy mình trơn trượt như sữa.

Nguyên nhân phát sinh tám xúc này, là khi sắp được định Thiền đầu tiên, cực vi ở cõi trên vào cực vi ở cõi Dục, trạng thái giao tiếp và thay thế nhau của hai cõi khiến cho đất nước lửa gió trong mình rối loạn phát động. Người không rõ tướng pháp này bỗng thấy sợ hãi, cho là phát bệnh, tâm rong ruổi không ngừng, đường khí huyết lưu thông rối loạn, trở thành điên khùng.

[X. Ma ha chỉ quán Q.8, Q.9].

BÁT Y

Tám chỗ nương tựa. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 50 Hữu dư y địa 16 trong phần Bản địa chép, thì bát y là:

1. Thi thiết y, thi thiết có nghĩa kiến lập. Tức là người ta nương vào năm uẩn,

BÁT XIỂN BỐ

B
507
tạm dùng lời nói, kiến lập ta và chúng sinh, mỗi mỗi khác nhau, nào là loài sống như thế, giòng giống như thế, tên chữ như thế, khổ, vui, sống lâu, chết non như thế v.v...
2. Nhiếp thụ y, nhiếp thụ nghĩa là thu nhận dung chứa. Chỉ cho người nương tựa cha mẹ, vợ con, tôi đòi v.v... Cho đó là chỗ dung chứa mình, vì thế gọi là nhiếp thụ.
3. Trụ trì y, người ta nương vào bốn cách ăn đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực, để nuôi dưỡng và duy trì các căn, cho nên gọi trụ trì y.
4. Lưu chuyển y, chỉ cho người nương vào bốn tâm thụ, tưởng, hành, thức trong năm uẩn, khởi các nghiệp nhân phiền não, sống chết trôi lăn trong ba cõi, cho nên gọi lưu chuyển y.
5. Chướng ngại y, các thiên ma ngoại đạo, hễ chỗ nào có người tu các pháp lành, thì đến trước người ấy, để gây chướng ngại, vì thế gọi chướng ngại y.
6. Khổ não y, người nương vào cõi Dục, nhận lãnh tất cả nỗi lo khổ, không sinh tâm nhàm chán xa lìa, cho nên gọi là khổ não y.
7. Thích duyệt y, người nương vào các thiền định, dứt bặt suy nghĩ, thân tâm lặng lẽ, được pháp vui mừng, cho nên gọi thích duyệt y.
8. Hậu biên y, chỉ bậc A la hán đã dứt hết hoặc nghiệp trong ba cõi, không còn sinh lại nữa, và thân sau cùng này của ngài an trụ nơi hữu dư Niết bàn, vì thế gọi là Hậu biên y.
BẠT

..
Một loại nhạc khí gồm hai cái (tục gọi "chập chọe"). Là một trong những pháp khí của Phật giáo, cũng gọi đồng bạt, đồng bạt tử, đồng bát tử. Được đúc bằng đồng, hình tròn như cái mâm, ở chính giữa lồi lên, có lỗ xỏ dây để dễ mang đi. Khi cầm hai cái đập vào nhau thì phát ra tiếng. Thông thường, bạt này cùng với cái "nạo", gọi là nạo bạt. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.14; luật Thập tụng Q.19; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương Nạo bạt điều]. (xt. Nạo Bạt).

BẠT ĐÀ LA

Phạm:Bhadra. Cũng gọi Bạt đạt lạt, Đam một la bạt đà. Hán dịch là Hiền. Vị thứ sáu trong mười sáu vị La hán.

Cứ theo truyền thuyết, vị La hán này và chín trăm vị La hán quyến thuộc cùng ở châu Đam một la, là những bậc Thánh giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho hữu tình. Cứ xem bức vẽ của đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường, thì vị La hán này ngồi xếp bằng trên núi đá, tay phải ủ vào trong áo pháp, tay trái cầm chuỗi tràng hạt để trên đầu gối. Song, theo bức vẽ trên vách trong hang 76 của động Nghìn Phật ở Đôn hoàng, thì Ngài ngồi xếp bằng trên phiến đá, tay phải đưa lên, tay trái đặt trên đầu gối, và trên tấm giấy mầu bên trái có đề dòng chữ "Đam một la châu đệ lục tôn giả Bạt đà la đại la hán" (Đây là vị đại la hán Bạt đà la, tôn giả

thứ sáu của châu Đam một la) và bài kệ tán
Nạo Bạt
Bạt Đà La
BẠT ĐÀ LA

B
508
thán bốn câu bảy chữ. [X. Đại la hán Nan đề mật đa la thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập Q.1, Q.2; Phật tượng đồ vựng Q.3].
BẠT ĐÀM MA HOA
Hoa Bạt đàm ma. Phạm: Padma. Cũng gọi Ba đầu ma hoa, Bát đặc mang hoa. Dịch là hoa sen đỏ.Thuộc họ thụy liên. Tên khoa học là Nelumbium Speciosum, Will. Sinh sản ở Ấn độ, bán đảo Mã lai, Trung quốc, Nhật bản, Úc châu v.v... Lá tròn, đường trực kính khoảng 60 đến 100 phân tây. Trồng tại các nơi đầm lầy, ruộng nước sâu, thân cây mập mạp, có thể ăn được. Về mùa hạ, cuống hoa nhô lên khỏi mặt nước vài thước (Tàu). Nở hoa to, mầu trắng, đỏ lợt, hạt to bằng hạt đậu oản, trong mỗi đài hoa có chừng mươi hạt, ăn rất ngon.
Trong các kinh luận, hoa này thường được đặt ngang hàng với hoa Ưu bát la và các loại sen khác. Được dùng làm tòa ngồi hoặc để trang nghiêm thân của chư Phật và Bồ tát. [X. Đại nhật liên hoa thường kinh sớ Q.15].
BẠT ĐẦU
Một trong tám thứ vũ nhạc của xứ Lâm ấp. Cũng gọi Phát đầu, Bát đầu. Cứ theo Thông điển quyển 146 chép, thì vũ nhạc bắt đầu có xuất xứ từ Tây vực, nhân một người Hồ bị mãnh thú cắn, con ông ta đi tìm mãnh thú để giết, người sau mới phỏng theo mẩu truyện cổ này mà soạn thành điệu múa.
Cứ theo Giáo huấn sao quyển 4 chép, thì khúc nhạc này là nhạc Thiên trúc, do Bà la môn truyền đến, không rõ tác giả. Cứ

theo Nguyên hanh thích thư quyển 15 chép, thì bạt đầu do sa môn Phật triết nước Lâm ấp truyền vào Nhật bản.
Lại theo sự khảo cứu của ông Cao nam thuận thứ lang người Nhật cho rằng, vũ nhạc này do thần thoại Bội lỗ vương (Phạm: Pedu), ở thời đại Phệ đà tại Ấn độ biên soạn thành vũ khúc. Bội lỗ vương có con tuấn mã tên là Mạt đắc ngõa (Phạm: Paidva), cho nên bạt đầu hoặc là dịch âm từ Pedu hoặc từ Paidva.
Cứ theo Nhạc phủ tạp lục chép, thì những người biểu diễn vũ nhạc này đều xõa tóc, mặc áo trắng, cất tiếng khóc. [X. Nam thiên trúc Bà la môn tăng chính bi; Đông đại tự yếu lục Q.2 Đại an tự Bồ đề truyền lai kí].
BẠT ĐỀ
.....
I. Bạt đề. Phạm:Bhadrika. Cũng gọi Bà đề, Bạt đề lê ca, Bà đế lợi ca. Dịch là Tiểu hiền, Thiện hiền, Nhân hiền, Hữu hiền. Một trong năm vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên; thuộc dòng họ Thích ca. Về thân phụ của sư, các truyện ghi chép không giống nhau. Có truyện bảo Bạt đề là con trai của vua Hộc phạn, có truyện cho là con thứ của vua Bạch phạn, có thuyết lại bảo là con của vua Cam lộ. Bạt đề và các vị A nhãKiều trần như là những đệ tử đầu tiên được đức Phật giáo hóa ở vườn Lộc dã.[X.Trung a hàm Q.8 kinh Thị giả; kinh Khởi thế Q.10; kinh Trung bản khởi Q.thượng phẩm Chuyển pháp luân; kinh Tì ni mẫu Q.1; luật Tứ phần Q.4, Q.23].
II. Bạt đề. Là tên một người nghèo ở Ấn độ thời đức Phật. Nhân cúng dường

đức Phật một cây đuốc mà được thụ kí trong vị lai sẽ thành Bích chi phật. [X. kinh Bách duyên Q.3].
III. Bạt đề. Phạm:Ajitavatì. Tên sông. Dịch cũ là A lợi la bạt đề, dịch mới là A thị đa phạt để. Cũng gọi sông Hi liên, sông Phạt đề, sông Phạ để. Dịch ý là Vô thắng. Đức Phật đã nhập diệt ở bờ tây con sông
BẠT ĐÀM MA HOA

B
509
này, nhờ thế mà nó nổi tiếng. (xt. A Thị Đa Phạt Để Hà).
BẠT GIÀ BÀ TIÊN
Tiên Bạt già bà. Bạt già bà, Phạm: Bhàrgava, Pàli: Bhaggava. Cũng gọi Bà già bà tiên, Bà già tiên, Bạt già tiên. Dịch ý là Ngõa sư, Vô bất đạt.
Người tiên tu trong rừng khổ hạnh thuộc nước Tì xá li. Sau khi xuất gia, đức Thích ca đã đến thẳng rừng này để hỏi đạo nơi tiên Bạt già bà, nhờ thế mà vị tiên này nổi tiếng. Về học thuyết của tiên này như thế nào, thì không được rõ.
Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 2 chép, thì vị tiên này và các vị tiên tu hành khác, đều tu khổ hạnh cầu sinh lên cõi trời. Dùng cỏ và vỏ cây che thân, ăn hoa quả, hoặc thực hành phép nhịn đói, thờ nước lửa, mặt trời mặt trăng, hoặc đứng một chân, nằm trên bụi đất, gai gốc v.v... Do đó, có thể biết vị tiên này thuộc Ngoại đạo khổ hạnh. Những sự tích khác nhau về vị tiên này không được rõ. [X. kinh Phật bản hạnh Q.2 phẩm Bình sa vương vấn sự; kinh Phật bản hạnh tập Q.20 phẩm Quan chư dị đạo; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.3].
BẠT KHỔ DỮ LẠC
Cứu khổ ban vui. Nguyện lực của chư Phật và Bồ tát là chặt hết gốc khổ phiền não cho chúng sinh, mang lại niềm yên vui phúc lợi cho họ. Bạt trừ khổ não gọi là đại bi, ban cho phúc lạc gọi là đại từ.
Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 15 nói, thì đại từ là diệt trừ tất cả những

việc không có lợi ích cho chúng sinh. Đại bi là mang lại cho chúng sinh vô lượng sự lợi lạc. Phật và Bồ tát đem nguyện lực này cứu giúp cho chúng sinh phiền não thoát khỏi bể khổ. [X. luận Đại trí độ Q.20, Q.27]. (xt. Từ Bi).

BẠT KÌ

.....

Phạm: Vfji, Pàli: Vajji. Một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ vào thời đức Phật. Cũng gọi Bạt xà, Tì lê kì, Việt kì, Tì li tử, Phất lật thị. Dịch ý là Tăng thắng (thêm hơn), Tị (tránh đi), Tụ (họp lại). Cũng là tên gọi một chủng tộc ở bắc bộ trung Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, thì chu vi nước này hơn bốn nghìn dặm, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp. Đất đai mầu mỡ, hoa quả xanh tốt, khí hậu hơi lạnh, tính người hấp tấp nóng nảy. Dân trong nước phần đông thờ kính ngoại đạo, ít tin Phật pháp, chúng tăng tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Thủ đô nước này là Chiêm thú noa, nhưng phần nhiều đã đổ nát. Phía tây thành cũ có tháp vua A dục và tháp thờ tóc, móng tay của Phật. Bên bờ sông phía tây thành có di tích đức Phật cứu độ con cá lớn và người đánh cá.

Cứ theo Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành chép, thì khi vua A xà thế (Phạm: Ajàtaztru) nước Ma yết đà muốn đánh chiếm nước Bạt kì, vua sai đại thần Vũ xá (Phạm:Varwakàra) đến xin đức Phật chỉ dạy, Ngài bảo, người nước Bạt kì có đủ bảy pháp vững mạnh, cho nên nước ấy yên ổn lâu dài, không thể đánh chiếm được.

Bảy pháp đó là:

1. Nhân dân thường cùng nhau hội họp để bàn bạc việc nước.
2. Vua tôi hòa thuận, trên dưới kính trọng nhau.
3. Tuân theo pháp luật, biết giữ các điều cấm.
4. Hiếu thảo với cha mẹ, kính thuận bậc thầy dạy.
BẠT KÌ

B
510
5. Cung kính nơi tôn miếu, kính trọng
quỷ thần.
6. Việc phòng the chân chính, trinh tiết
trong sạch.
7. Kính thờ sa môn, cúng dường ủng
hộ không lơ là.
Đại thần Vũ xá trở về tâu lại những lời
răn dạy của đức Phật cho vua A xà thế nghe,
vua bèn bỏ kế hoạch thôn tính nước Bạt
kì, đồng thời, cho xây thành Ba lăng phất
(Phạm:Pàỉaliputra) để phòng bị.
Lại cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển
1, luật Tứ phần quyển 54, và luật Ngũ phần
quyển 30 chép, thì một trăm năm sau đức
Phật nhập diệt 100 năm, tỉ khưu Bạt xà tử
(Pàli: Vesàlikà Vajjiputtaka bhikhù) đã
đề xướng "mười việc" hợp pháp mà đã đưa
đến sự tranh luận trong giáo đoàn. Ngoài
ra, cứ theo Trường bộ kinh bằng tiếngPàli
chép, thì phu nhân Vi đề hi, hoàng hậu
của vua Tần bà sa la nước Ma yết đà ở thời
đại Phật, đã thờ kính Phật, hộ trì Phật pháp,
là người nước Tì đề ha thuộc chủng tộc
Bạt kì.
Cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo
cổ học người Anh là A. Cunningham, thì
vị trí nước này là vùng đất dài độ 480 cây
số, rộng chừng 160 cây số, nằm ở khoảng
giữa hai con sông Can đạt khắc (Gandak)
và Cáp na để (Mahanadi) đều là chi nhánh
của sông Hằng.
Lại cứ theo sự khảo chứng của học giả
châu Âu là Đại vệ tư (Rhys Davids), thì
chủng tộc Bạt kì là do tám nước nhỏ kết
hợp lại với nhau, rồi tôn chủng tộc Lê xa tì

và Tì đề ha làm hai chủng tộc đứng đầu. Đến khoảng thế kỷ thứ VI, chủng tộc Lê xa tì chinh phục nước Ni ba la (tức Ni bạc nhĩ - Népal ngày nay). Khi ngài Huyền trang đến Thiên trúc, thì vua Ương du phạt ma (Phạm: Aôsuvarman) đang trị vì Ấn độ lúc bấy giờ cũng là dòng dõi vua nước Bạt kì. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; kinh Hiền ngu Q.2 phẩm Hàng lục sư; kinh Pháp cú thí dụ Q.4 phẩm Nê hoàn; Hữu bộ tì nại da Dược sự Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Phiên Phạm ngữ Q.8; A. Cunningham: Ancient geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; T. W. Rhys Davids: Buddhist India].

BẠT LỘC CA QUỐC

Bạt lộc ca, Phạm:Bhàlukà, tiếng địa phương có nghĩa là cát hoặc gọi Cô mặc (Kum). Một trong các nước ở phía đông dãy núi vùng Tây vực, nằm về phía tây nước Cưu tư, mạn đông bắc nước Khư sa. Thủa xưa người nước này sùng tín Phật giáo, có hơn mười ngôi chùa với hơn nghìn vị tăng, chuyên học giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

Về vị trí nước này tuy có nhiều thuyết khác nhau, như có thuyết cho là ở A khắc tô (Aksu), Bái thành (Bai), hoặc có thuyết cho ở Cáp lạt ngọc nhĩ thuần (Kharayurgun) v.v... nhưng thuyết cho ở A khắc tô (Đường thư gọi là thành Bát hoán) là đúng hơn cả.

A khắc tô có nghĩa là nước trong, đây là con đường giao thông giữa đông và tây, cho nên dân buôn nội địa buôn bán trao đổi với người bên ngoài, đi lại tấp nập, đường phố rất nhộn nhịp. [X. Đại đường tây vực

kí Q.1; Tây vực văn kiến lục Q.2].
BẠT LỘC YẾT CÔ BÀ QUỐC
.....
Bạt lộc yết cô bà, Phạm:Bharukacchapa, hoặc Bhfgupura, Bhfgukaccha, Pàli: Bharukaccha. Cũng gọi Bà nâu ca xa quốc. Nước này nằm về phía nam nước A lạp bà thuộc nam Ấn độ.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì ở nước này có mười ngôi chùa với
BẠT LỘC CA QUỐC

B
511
ba trăm vị tăng, tu học theo pháp của
Thượng tọa bộ. Có hơn mười đền thờ trời,
nhiều đạo khác ở lẫn lộn. Nước này có lẽ
là thành Bố lỗ kì (Broach) ở bờ bắc sông
Na nhĩ ba đáp (Narmada) gần Mạnh mãi
(Bombay) ngày nay. [X. Thiện kiến luật tì
bà sa Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography
of India].
BẠT NGHIỆP NHÂN CHỦNG TÂM
Tâm thứ năm trong mười Trụ tâm do
tông Chân ngôn Nhật bản lập ra. Nói đủ là
Bạt nghiệp nhân chủng trụ tâm. Tức là trụ
tâm của Duyên giác nhờ quán xét mười hai
nhân duyên mà diệt trừ hạt giống vô minh.
Nghiệp, chỉ cho hai nghiệp thiện, ác; Nhân,
chỉ cho mười hai nhân duyên; Chủng, chỉ
cho hạt giống vô minh, vì vô minh là gốc
rễ của tất cả phiền não. Thuyết này có xuất
xứ từ kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm, cho
rằng cội gốc của phiền não là mười hai nhân
duyên, do hạt giống vô minh sinh ra, nếu
nhổ hết gốc rễ vô minh thì có thể đạt đến
cảnh giới an nhiên vắng lặng.
Vì gặp lúc không có Phật ra đời, nên có
người tu hành vào nơi núi rừng làng xóm,
thấy những hiện tượng hoa bay, lá rụng,
cảm nhận sự vô thường biến đổi của thế
gian mà ngộ lí mười hai nhân duyên, diệt
trừ thói quen chấp ngã, ra khỏi ba cõi phiền
não, vào cảnh Niết bàn khôi thân diệt trí:
đó là trụ tâm của thừa Duyên giác.
Thừa Duyên giác được chia làm hai loại:
1. Lân giác, người tu đạo một mình,
không có ai làm bạn.
2. Bộ hành, nhiều người cùng ở tu hành.

Nhờ căn tính hơn Thanh văn, nên bậc Duyên giác dẫu chưa nghe tiếng Phật dạy bảo, cũng có thể được trí tuệ vô thượng, có đầy đủ giới pháp một cách tự nhiên. [X. Đại nhật kinh sớ Q.2, Q.3; luận Bí mật mạn đồ la thập trụ tâm Q.5 (Không hải)].

BẠT TRUYỀN THỤ

Trong Mật giáo, khi Chân ngôn a xà lê truyền trao sự tướng cho đệ tử, không truyền toàn bộ phép tu liên hệ, mà chỉ chọn một phần để trao truyền. Như kinh Đà la ni tập, kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn v.v... đều được truyền trao theo phép này.

BẠT XÀ TỬ

Pàli: Vajjiputta. Cũng gọi Bạt kì tử. Vị tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì sống ở thời đại một trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Vị này đề xướng "mười việc" hợp pháp mà đã gây ra sự tranh luận trong giáo đoàn, rồi đưa đến cuộc kết tập lần thứ hai, gọi là "Thất bách tập pháp tì ni" (bảy trăm vị Trưởng lão kết tập tạng Luật). Cũng có thuyết cho rằng, Bạt xà tử không phải tên của một vị tỉ khưu đặc biệt nào, mà là chỉ chung các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì. Nguyên nhân cuộc tranh luận bắt đầu khi Trưởng lão Ca càn đà tử da xá (Pàli: Kàkaịđaka-putta-yasa) thuộc giáo đoàn phương tây đến thành Tì xá li ở phương đông, thấy các tỉ khưu nhóm Bạt kì tử lấy mười việc làm pháp thanh tịnh, chẳng hạn như dùng bát đồng đựng nước để giữa hội Bố tát, khuyến khích tín đồ tại gia bố thí vàng bạc, rồi chia cho chúng tăng dùng để mua áo và thuốc men v.v... Trưởng lão Da xá cho việc làm ấy là trái phép, nên trong hội Bố tát, Ngài từ chối không nhận vàng

bạc do nhóm Bạt kì tử chia cho, đồng thời, cực lực quở trách chúng tăng, và giải thích nghĩa lý cho tín đồ tại gia biết việc làm trái phép ấy. Nhóm Bạt kì tử thì cho rằngTrưởng lão Da xá phỉ báng đại chúng, khiến những người tại gia sinh ngờ, rồi trục xuất ngài Da xá.

BẠT XÀ TỬ

B
512
Ngài Da xá lánh nạn về phương tây, lặn lội nghìn dặm, đi liên lạc với các vị tỉ khưu ở các xứ Ba bà (Pàli: Pàvà), A bán đề (Pàli: Avanti) v.v... rồi cùng nhau đến núi A hô hằng hà (Pàli: Ahogaĩgà) tham yết Trưởng lão Tam phù đà thương na hòa tu (Pàli: Sambhùta-sàịavàsì) để trình bày việc này. Lại đến xứ Tăng già xa (Pàli: Saíkssa) xin ý kiến của vị Trưởng lão nhiều tuổi hạ nhất là ngài Li bà đa (Pàli: Revata) để mong được sự ủng hộ của Ngài.
Nhóm Bạt kì tử cũng đến cầu xin sự giúp đỡ của Trưởng lão Li bà đa. Ngài Li bà đa liền đến Tì xá li tập hợp đại chúng để giải quyết việc ấy, nhưng ý kiến của đại chúng phân vân, khó quyết đoán được. Đại chúng lại chia làm hai phe tán thành và phản đối, mỗi phe đều mời các vị Trưởng lão tham dự.
Phái Bạt xà tử đề cử các vị Tát bà ca mi (Pàli: Sabbakàmì), Sa lan (Pàli: Sàơha), Phủ xà tôn (Pàli: Khujjasobhita), Bà sa lam (Pàli: Vàsabhagàmika) v.v... làm đại biểu.
Phái Da xá thì đề cử các vị Li bà đa, Thương na hòa tu, Da xá, Tu ma na (Pàli: Sumana) v.v.... làm đại biểu. Có bảy trăm người tham dự cuộc họp này, cùng nhau đến vườn Bà lợi ca (Pàli: Vàlikàràma), ngài Li bà đa nêu lên từng việc một trong mười việc để hỏi, ngài Tát bà ca mi lần lượt giải đáp, cuối cùng hội nghị quyết định mười việc mà nhóm Bạt xà tử làm là trái phép. Lịch sử Phật giáo cũng gọi cuộc họp này là "Thất bách kết tập" (cuộc kết tập

gồm bảy trăm người tham dự), Tì xá li thành kết tập.
Về nội dung mười việc, trong các luật Ngũ phần quyển 30, luật Tứ phần quyển 54, luật Thập tụng quyển 60, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 40, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 và luật điển v.v... đều có ghi chép, song những điều mục mười việc mà các luật nêu ra và giải thích có hơi khác nhau. Chẳng hạn như việc thứ năm trong mười việc, Thiện kiến luật tì bà sa gọi là "Tùy ý tịnh" trong khi luật Ngũ phần gọi là "Cầu thỉnh tịnh", và luật Tứ phần gọi là "Hậu thỉnh khả". Nghĩa là: khi chúng tăng thảo luận quyết định việc gì, mặc dầu số người chưa tập họp đầy đủ, nhưng dự tưởng rằng việc ấy sau đó có thể được đại chúng chấp nhận, cho nên có thể cứ tiến hành bàn bạc trước. Hoặc có luật nói rằng, sau khi chúng tăng đã thảo luận mà không tìm ra giải pháp nào khả dĩ quyết đoán công việc, vậy nếu có ai xin được đại chúng chấp nhận, thì người ấy được tùy ý làm việc.
Mặc dầu mười việc do nhóm Bạt xà tử đã thực hành có hợp pháp hay không, nhưng điều chắc chắn là chúng đã gây ra cuộc tranh luận trong giáo đoàn. Tuy nhiên, các bộ luật Bắc truyền đều không nói do duyên sự này mà giáo đoàn đã chia rẽ thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. [X.kinh Tì ni mẫu Q.4; luật Thập tụng Q.56; luật Ma ha tăng kì Q.33; Đại đường tây vực kí Q.7; Đa la na tha Ấn độ phật giáo sử;Pàli văn luật tạng tiểu phẩm 7; Đảo sử 5; Đại sử 4; W. W.Rockhill: The Life of the Buddha; P. Bigandet: The Life or Legend of Gaudama; Ấn độ chi Phật giáo chương 4 tiết 2 (Ấn thuận)]. (xt. Thập

Sự Phi Pháp).
BẮC BẢN NIẾT BÀN KINH
.....
Gồm 40 quyển. Ngài Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch. Tức là kinh Đại ban niết bàn. Gọi tắt Niết bàn kinh. Tuyên dương tư tưởng Đại thừa, như thân Phật thường còn và hết thảy chúng sinh đều có tính Phật v.v... Để phân biệt với kinh Niết bàn bản Nam nên gọi riêng là kinh Niết bàn bản Bắc. Thu vào Đại chính tạng tập 12. (xt. Đại Ban Niết Bàn Kinh).
BẮC BẢN NIẾT BÀN KINH

B
513
BẮC CÂU LƯ CHÂU
Phạm, Pàli:Uttara-kuru. Cũng gọi Bắc châu, Bắc đơn việt, Uất đơn việt, Bắc uất đơn việt, Uất đa la cứu lưu, At đát la cú lô. Dịch ý là Thắng xứ (chỗ hơn), Thắng sinh, Cao thượng. Một trong bốn châu Tu di. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 và kinh Đại lâu thán quyển 1 phẩm Uất đơn việt chép, thì châu Bắc câu lư nằm trong biển mặn, phía bắc núi Tu di, hình vuông, mỗi cạnh dài hai nghìn do tuần, giống như nắp hộp, được bao quanh bởi núi Thất kim và núi Đại thiết vi, đất bằng vàng ròng, ngày đêm thường sáng. Đất có đủ bốn tính chất bằng phẳng, vắng lặng, sạch sẽ và êm ả. Nhân dân ở châu này có gương mặt hình vuông, giống như hình thể cõi đất của họ ở, sắc diện mọi người giống nhau và đều cao một trượng bốn thước (tức 4,8m). Họ sống một cách bình đẳng, yên vui và không bị trói buộc bởi bất cứ điều gì.
Châu này có núi rừng, sông ngòi, hồ tắm, vườn chơi, cây trái v.v...tất cả đều tốt đẹp. Các đồ vật toàn làm bằng vàng bạc, lưu li, thủy tinh; các vật đều là của chung, không ai chiếm làm của riêng, nên không có trộm cướp, người xấu và sự tranh giành đánh nhau. Nhân dân ở dưới gốc cây trong rừng. Trai gái ở riêng, không có cưới gả. Nếu khởi dâm dục, thì cùng chung vui sướng. Đàn bà có mang, bảy, tám ngày thì sinh con, đem đứa bé để ở đường đi, người bốn phương qua lại đều nuôi chung bằng cách đưa đầu ngón tay để vào miệng đứa trẻ, sữa tự nhiên chảy ra. Bảy ngày sau đứa

trẻ đã to lớn bằng người hai mươi tuổi ở cõi Diêm phù đề, sống đủ một nghìn năm. Sau khi chết, sinh lên cõi trời Đao lợi hoặc cõi trời Tha hóa tự tại. Trong bốn châu, quả báo ở châu này thù thắng hơn hết.

Châu này có hai Trung châu (châu cỡ vừa) phụ thuộc: châu Củ lạp bà (Thắng biên) và châu Kiều lạp bà (Hữu thắng biên). Hai châu phụ thuộc này lại đều có năm trăm châu nhỏ phụ thuộc. Trong bốn châu lớn, ba châu kia đều có địa ngục, chỉ riêng châu này là không có. Các kinh luận ghi chép về châu này rất nhiều, tuy không nói giống nhau, nhưng đều cho châu này là tốt đẹp hơn hết trong bốn châu.

Theo sự nghiên cứu của các học giả ngày nay, thì vào thời Thái cổ, người Nhã lợi an Ấn độ (Indo Aryan) sống trên một giải đất miền Trung á, sau họ xuống phương nam vào khu vực Ngũ hà của Ấn độ, rồi dần dần di cư vào nội địa Ấn độ.

Châu Uất đơn việt, theo các kinh điển miêu tả thì rõ ràng là một giải đất hòa bình, yên ổn và vui tươi. Đất nước yên vui này, có lẽ đã do con cháu đời sau của những ngời Nhã lợi an, vì nhớ mến quê hương của tiên tổ mình, mà đã lí tưởng hóa chăng? Bởi vì chữ "Uttara" trong tiếng Phạm có nghĩa là "phương bắc", cho nên trong kinh nói về vị trí châu Bắc câu lư rất phù hợp với nghĩa chữ uttara. Ngoài ra, các thời đại trước kinh điển Phật giáo, như thời đại Phạm thư, thời đại La ma da na (Phạm: Ràmàyana), Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) v.v... đều có ghi chép hoặc truyền thuyết về loại đất nước lí tưởng tượng trưng này mà dân tộc Ấn hằng ấp ủ trong lòng. [X. kinh Trường a hàm Q.18, Q.20;

kinh Khởi thế Q.1; kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Lập thế a tì đàm Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng].
BẮC CHẨM
.....
Gối đầu hướng bắc. Trước khi nhập diệt, đức Phật đến thành Câu thi na ở phía bắc, giữa hai cây Sa la, quay đầu hướng bắc mà vào Niết bàn. Có thuyết cho rằng việc ấy biểu thị Như lai biết trước là ngày sau Phật
BẮC CHẨM

B
514
giáo có duyên trụ ở phương bắc. [X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Niết bàn phần sau Q.thượng].

BẮC CHU VŨ ĐẾ (543-578)

Vị hoàng đế nhà Bắc Chu. Họ Vũ văn, tên Ung, tự Nỉ la đột, con thứ tư của Vũ văn thái. Sau khi ông lên ngôi vua, chú là Vũ văn hộ chuyên chính, niên hiệu Kiến đức năm đầu (572), vua giết Hộ rồi đích thân nắm quyền bính.

Lúc đầu nhà vua tôn trọng Phật pháp và tin sâu vào sấm vĩ học, bấy giờ có lời sấm nói người áo đen sẽ được thiên hạ, nhà vua rất sợ. Đạo sĩ Trương tân thừa cơ chê bai Phật giáo, ông ta bảo áo đen tức là những người họ Thích, đó là điềm chẳng lành cho đất nước, vua bèn trọng Đạo giáo mà khinh Phật giáo. Lại theo lời của Vệ nguyên tungmột tăng sĩ hoàn tục-vào năm Thiên hòa thứ 4 (569), vua triệu các sa môn, danh Nho, đạo sĩ và văn vũ bách quan hơn hai nghìn người họp tập ở điện Văn đức, thảo luận về chỗ hơn kém của ba giáo để quyết định nên để giáo nào nên bỏ giáo nào. Năm Kiến đức thứ 2 (573), vua định thứ tự của ba giáo là: Nho đứng đầu, Đạo thứ hai, Phật thứ ba. Năm Kiến đức thứ 3 (574), vua lại muốn bỏ Phật giáo, đạo sĩ Trương tân thừa cơ dâng lời quỉ quyệt, tâu vua hạ bệ Phật mà đề cao Đạo giáo, quỉ kế này bị pháp sư Trí huyền bẻ gãy, vua đích thân lên tòa cao, tranh luận gạn hỏi, sư Trí huyền đối đáp một cách nhẹ nhàng từ tốn, trình bày nghĩa lí rất cao, vua nổi giận bỏ vào cung. Ngày hôm sau, vua hạ lệnh dẹp bỏ luôn cả

Phật giáo và Đạo giáo, phá hủy chùa tháp, đốt hết kinh tượng, buộc tất cả sa môn, đạo sĩ phải hoàn tục, Phật pháp ở đất Quan lũng bị tiêu diệt gần hết.
Năm Kiến đức thứ 6 (577), Vũ đế đánh chiếm Bắc Tề, lại xuống lệnh phá hủy hết chùa Phật kinh tượng ở Bắc Tề, buộc hơn ba trăm vạn tăng ni hoàn tục, khiến Phật giáo đất Bắc một thời dứt tuyệt dấu vết tăm hơi. Sử gọi biến cố này là Pháp Nạn Chu Vũ.
Năm sau, nhà vua mắc bệnh dịch mà chết, làm vua 18 năm, sống 36 tuổi. [X. Lịch đại tam bảo Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.14; Phật tổ thống kỉ Q.38].
BẮC ĐÀI
.....
Chỉ cho núi Ngũ đài. Núi Ngũ đài nằm ở Đại châu tỉnh Sơn tây, phía bắc Trung quốc, vì thế gọi Bắc đài.
Từ xưa, núi này được coi là Thánh tích của Phật giáo, là nơi linh thiêng của bồ tát Văn thù. (xt. Ngũ Đài Sơn).
BẮC ĐẨU HỘ MA
Mật giáo lấy bảy sao Bắc đẩu làm bản tôn (vị tôn chính) của phép tu Hộ ma. Khi tu phép này, ngũ cốc và nhũ mộc (gỗ có tẩm sữa để đốt) được sử dụng đều phải phối ứng với sao bản mệnh của người tu (hoặc thí chủ), gọi là Mệnh cốc, Mệnh mộc. Chẳng hạn như năm Tí thì mệnh mộc của người sao Tham lang là cây vông, mệnh cốc là đậu nành, thóc. Năm Sửu, Hợi, mệnh mộc của người sao Cự môn là cây hòe, cây chanh, mệnh cốc là lúa, cỏ vực. Năm Mão, Dậu, mệnh mộc của người sao Văn khúc là cây dâu, mệnh cốc là đại mạch, lê v.v...
Sau khi chuẩn bị mệnh mộc, mệnh cốc

xong, triệu thỉnh bản tôn ở trong lò lửa, ném bảy cánh sen vào lò, thành bảy tòa lá sen, lại quán tưởng trên các tòa lá sen ấy có bảy sao Bắc đẩu. Ngoài đàn Hộ ma ở chính giữa đạo tràng ra, ở hai bên tả hữu còn bày thêm ba đàn nhỏ, cộng là bảy đàn, trên đàn Hộ ma và các đàn nhỏ đều treo Bắc đẩu mạn đồ la và thỉnh sáu vị tăng tuổi hạ

BẮC CHU VŨ ĐẾ

B
515
cao ngồi trấn các đàn nhỏ mà tu phép. Các sách Bắc đẩu thất tinh hộ ma pháp, Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ, Bắc đẩu thất tinh niệm tụng nghi quĩ v.v... đều nói thực hành phép tu này có thể đạt được hiệu quả sống lâu, giàu sang.

BẮC ĐẨU PHÁP

Một trong những phép tu của Mật giáo. Là phép tu lấy Nhất tự kim luân Bắc đẩu tinh làm bản tôn (vị tôn chính thức), cúng dường bảy sao Bắc đẩu để cầu sống lâu hoặc cầu tiêu trừ các tai họa, tật bệnh v.v... Cũng gọi Bắc đẩu cúng, Bắc đẩu tôn tinh vương pháp.

Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ (Đại 21, 424 hạ) nói: "Bảy sao Bắc đẩu là tinh của mặt trời, mặt trăng và năm sao (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), gồm bảy ngôi, chiếu soi tám hướng, trên từ thiên thần, dưới đến nhân gian, để xem xét thiện ác mà định họa phúc. Là chỗ các vì tinh tú chầu về, muôn thiêng ngửa trông. Nếu ai hay lễ bái cúng dường, thì được sống lâu, giàu sang; người không kính tin, vận mệnh chẳng bền".

Về cách bày đàn Hộ ma, đồ cúng lễ, các loại cây, hạt hộ ma, ngày giờ, phép lễ bái và công đức do tu phép này mà được v.v... đều có nói rõ trong sách Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ.

Loại phép tu này chịu ảnh hưởng rất lớn của tư tưởng Đạo gia Trung quốc, như trong sách Bão phác tử v.v... [X. Bắc đẩu thất tinh niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Bắc Đẩu Thất Tinh).

BẮC ĐẨU THẤT TINH
Bảy sao Bắc đẩu. Chỉ bảy ngôi sao ở phương bắc tụ thành hình cái môi. Gọi tắt là Bắc đẩu. Tức bảy ngôi sao cách bắc cực khoảng 30 độ: Thiên xu, Thiên toàn, Thiên cơ, Thiên quyền, Ngọc hành, Khai dương và Dao quang. Thiên văn học gọi là Đại hùng tinh. Tục gọi là sao Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Liêm trinh, Vũ khúc và Phá quân.
Trong quan niệm đời xưa về tinh tú, sao Thiên xu được coi là sao chính trong bảy sao, chủ về đức dương; sao Thiên toàn là sao pháp, chủ về hình âm; sao Thiên cơ là sao lệnh chủ về phạt hại; sao Thiên quyền là sao phạt, chủ về lẽ trời; sao Ngọc hành là sao sát, chủ về bốn phương và trung ương; sao Khai dương là sao nguy, chủ về thiên thực, ngũ cốc; sao Dao quang là sao bộ, chủ về binh. Trong Tôn tinh vương pháp, Bắc đẩu pháp, Bắc đẩu hộ ma pháp v.v... của Mật giáo đều cầu khấn bảy sao này. Ngoài ra, trong Thiền lâm có câu "Bắc đẩu lí tàng thân", là chỉ cho thần thông diệu dụng của Thiền tăng, cũng như nói: giấu mình trong sao Bắc đẩu, linh dương giấu sừng không lộ dấu vết.
Vân môn khuông châu thiền sư quảng lục (Đại 47, 546 thượng) chép: " 'Hỏi:Thế nào là cầu thấu suốt pháp thân?' Sư (Vân môn) đáp: 'Giấu mình trong Bắc đẩu'". [X. kinh Bắc đẩu thất tinh diên mệnh; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12 Ba tiêu Tuệ thanh chương; Pháp uyển châu lâm Q.4].
BẮC ĐẨU THẤT TINH DIÊN MỆNH KINH
Có một quyển. Kinh điển Mật giáo được dịch vào đời Đường, nhưng đã mất tên người dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21.

Kinh này là phép Tinh tú, nội dung nói rõ
về công đức cúng dường kinh này và có
phụ thêm bản vẽ hình bảy sao Bắc đẩu.
Trước hết, nói về ngày giờ sinh của
người phải phối hợp với loại sao nào để
điều hành lành dữ, kế đến nêu rõ các vị
Phật mà bảy ngôi sao đại biểu; sau hết, nói
BẮC ĐẨU THẤT TINH DIÊN MÊNH KINH

B
516
về công đức cúng dường này sẽ tránh khỏi
được các tai họa và bệnh tật.
BẮC ĐẨU THẤT TINH HỘ MA BÍ YẾU NGHI QUĨ
Có một quyển. Ngài Bất không (705-
774) đời Đường dịch. Thu vào Đại chính
tạng tập 21.
Nghi quĩ này là phép tắc cúng dường
hộ ma, mà đức Như lai vì chúng sinh bạc
phúc ở đời mạt pháp, chỉ bày cách cầu đảo
bảy sao Bắc đẩu để được sống lâu thêm
phúc và lúa mạ tốt tươi. Trước hết, nói cách
thức lập đàn tràng, kế đến nói về lời khấn,
sớ tấu và ấn khế triệu thỉnh bảy sao Bắc
đẩu, Nhất tự đính luân vương chân ngôn,
Bắc đẩu thất tinh chân ngôn v.v...
Nhưng căn cứ vào sự khảo chứng, thì
nghi quĩ này có lẽ đã lấy từ Tư mệnh đoạt
toán của Đạo giáo mê tín. [X. kinh Tứ thiên
vương; kinh Tam phẩm đệ tử; kinh Dược
sư lưu li quang Như lai bản nguyện công
đức; Bí mật nghi quĩ tùy văn kí Q.6]
BẮC ĐẨU THẤT TINH HỘ MA PHÁP
.....
Có một quyển. Ngài Nhất hạnh (683-
727) đời Đường soạn. Cũng gọi Phức xí thịnh
quang pháp. Thu vào Đại chính tạng tập
21. Nội dung sách này là những nghi thức
phép tắc Hộ ma kì đảo bảy sao Bắc đẩu để
cầu sống lâu thêm phúc, như những nghi
tắc: Năng cát tường chân ngôn, Bắc đẩu
thất tinh ấn ngôn, Cửu diệu ấn khế, Cửu
chấp diệu thiên tổng ấn ngôn, Nhị thập bát
tú tổng ấn ngôn v.v... và có phụ thêm phép
cúng dường Bắc đẩu pháp.
BẮC ĐẨU THẤT TINH NIÊM TỤNG NGHI QUĨ

.....
Có một quyển. Ngài Kim cương trí đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung nghi quĩ này là đức Thế tôn vì Nhật nguyệt tinh tú mà nói về công đức của Bát tinh chú và về phép cúng dường Bắc đẩu bát nữ. Ấn khế của chú Bát tinh này có xuất xứ từ kinh Kim cương đính phẩm Thất tinh. Nhưng, cứ theo sự khảo chứng, thì nghi quĩ này e rằng đã do đời sau ngụy tạo. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14, Q.29; Bí mật nghi quĩ truyền thụ khẩu quyết Q.3]

BẮC ĐỘ

Lễ nghĩa thầy trò. Vì thầy đứng ở hướng bắc hóa độ đệ tử, đệ tử quay mặt về phía bắc lạy thầy, cho nên gọi là bắc độ. Trí giả đại sư biệt truyện (Đại 50, 191 hạ) nói: "Răn dạy luật nghi để nhiếp bắc độ".

BẮC GIẢN CƯ GIẢN THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Có một quyển. Cũng gọi Bắc giản hòa thượng ngữ lục, Bắc giản ngữ lục. Ngài Bắc giản Cư giản (1164-1246) đời Tống soạn. Ngài Vật sơ Đại quán biên chép, thu vào Vạn tục tạng tập 121. Biên tập các ngữ lục như: Thai châu Bát nhã viện ngữ lục, Hồ châu Thiết quan âm tự ngữ lục, An cát châu Viên giác tự ngữ lục, Bình giang phủ Tuệ nhật tự ngữ lục và các điều mục khác như: Tiểu tham, Bỉnh phất, Cáo hương, Phổ thuyết, Tụng cổ, Kệ tụng, Tiểu Phật sự v.v... và có phụ thêm lời tựa của nhóm các ngài Thạch khê Tâm nguyệt v.v...

BẮC GIÁP

.....
Chỉ chỗ cây cột ở bên phải của cửa trước nhà Tăng. Khi quay mặt vào nhà Tăng, chỗ cây cột ở bên phải của cửa trước nhà Tăng,

gọi là bắc giáp. Thông thường, nhà Tăng
phần nhiều quay về hướng đông. Theo cửa
trước mà nói, nếu quay mặt vào Thánh tăng
(Thánh tượng được đặt ở chính giữa nhà

B
517
Tăng), thì chỗ cây cột ở bên phải của cửa trước là bắc giáp, chỗ cây cột ở bên trái là nam giáp. Theo cửa sau mà nói, nếu quay mặt vào Thánh tăng, thì chỗ cây cột bên trái của cửa sau là bắc giáp, chỗ cây cột bên phải là nam giáp.
Cứ theo Thiền uyển thanh qui quyển 1 Phó chúc phạn ghi, thì phép vào nhà Tăng, nếu theo cửa trước mà vào, thì nên từ nam giáp mà vào (bước chân phải trước). Sở dĩ không từ bắc giáp mà vào là vì tôn trọng vị trụ trì. Sau khi vào rồi, thì đến trước tượng Thánh tăng vái chào.
BẮC HÁN SƠN
.....
Núi Bắc hán. Nằm về phía bắc Thủ đô Hán thành của nước Đại Hán. Núi này cao hơn mặt biển 836 mét, là nền cũ của thành cổ, từ xưa tới giờ đã có rất nhiều chùa viện tại đây.
Hiện nay còn các chùa Tường vân, chùa Đạo tân, chùa Thái cổ, chùa Hoa khê, chùa Tăng già, chùa Tân khoan, am Văn thù v.v...
BẮC LỘ
.....
Pàli: Uttaràpatha. Đối lại với "Nam lộ"(Pàli: Dakkhiịàpatha) . Cứ theo Đại sự (Phạm: Mahàvastu) II chép, thì Bắc lộ có nước Đức xoa thi la (Phạm: Takzawilà), do đó mà suy thì Bắc lộ là chỉ cho khu vực gần biên giới phía tây bắc Ấn độ.
Cứ theo truyền thuyết, sau khi xuất gia, đức Thích tôn đi xuống phía nam đến nước

Ma yết đà, lộ trình này bắt đầu từ thành Xá vệ, qua thành Ca tì la vệ, Câu thi na (Phạm: Kusinagara), Tì xá li (Phạm: Vezàli), đến sông Hằng, rồi tiến vào thành Vương xá nước Ma yết đà. Tuyến đường công cộng này, gọi là "Bắc lộ". Còn Đại sự III thì chép, trong tuyến đường này có một thương cảng tên là "Ô khải lạp" (Pàli: Ukkhalàta), là nơi hai thương gia Đề vị và Bà lê ca thường qua lại buôn bán. Hai người này là những tín đồ tại gia đầu tiên qui y đức Phật. [X.kinh Bồ tát bản duyên; Ấn độ Phật giáo sử (Bình xuyên chương)]. (xt. Ô Khải Lạp).

BẮC NGỤY ĐẠO VŨ ĐẾ

Vị Hoàng đế sáng lập nước Bắc Ngụy. Tên là Thác bạt khuê. Người Tiên ti. Ở ngôi vua từ niên hiệu Đăng quốc năm đầu đến năm Thiên tứ thứ 5 (386-408), trong thời gian này, vua đã dời đô đến Đại đồng. Vua tôn sùng Phật giáo, dùng sức của cả nước để thi hành chính sách phát triển Phật giáo. Niên hiệu Nguyên hưng năm đầu (398), vua ra lệnh làm rất nhiều chùa và tạo tượng Phật. Vua tôn kính ngài Tăng lãng, và còn bổ nhiệm ngài Pháp quả làm Đạo nhân thống (tức như chức Tăng thống ngày nay).

BẮC NGỤY HIẾU VĂN ĐẾ (467-499)

Tức là Hoàng đế Thác bạt hoằng (sau đổi họ là Nguyên), đời thứ 6 của nhà Bắc Ngụy, cũng là vị vua anh minh của Bắc Ngụy trung hưng. Người Tiên ti, lúc còn nhỏ mới lên ngôi, có Phùng thái hậu phụ chính, thi hành chính sách kinh tế như ban bổng lộc và chia ruộng đất một cáh đồng đều. Sau khi đích thân nắm quyền chính, vua ra sức vận động Hán hóa, đẩy

mạnh việc dung hợp hai dân tộc Hồ Hán, cấm ăn mặc kiểu Hồ, nói tiếng Hồ và dời đô từ Bình thành (Đại đồng, Sơn tây) đến Lạc dương.
Hiếu văn đế dốc lòng tin Phật pháp, thường cùng với Thái hậu đến các nơi Ngũ đài, Vân cương nghe các vị sa môn giảng
BẮC NGỤY HIẾU VĂN ĐẾ

B
518
dạy Phật pháp. Vua sáng lập các chùa Thiền (tức nay là chùa Thiếu lâm) ở núi Thiếu thất, thỉnh Thiền sư Phật đà trụ trì, đồng thời thiết lập nơi dịch kinh tại chùa. Vua lại tiếp tục sự nghiệp của ông nội là Văn thành đế đục mở hang đá Vân cương, mãi đến khi dời đô mới ngưng. Năm Thái hòa 19 (495), vua đến chùa Bạch tháp ở Từ châu, lễ thỉnh vị cao tăng đương thời là ngài Đạo đăng giảng luận Thành thực và cho Thái tử Thác bạt hưng cạo tóc ở chùa Tung nhạc. Năm Thái hòa 21 (497), vua xây tháp thờ ngài Cưu ma la thập để tưởng nhớ công đức của ngài.
Năm Thái hòa 23 (499), vua băng hà, hưởng dương 33 tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.38, Q.51].
BẮC NGỤY TĂNG HUÊ SINH SỨ TÂY VỰC KÍ
.....
Còn gọi là Tống vân hành kỉ, Tuệ sinh hành truyện, Huệ sinh sứ Tây vực truyện. Truyện kí này được chép thêm vào bộ sách Lạc dương già lam kí quyển 5 (Đại 51, 1018 thượng) do Dương huyễn đời Đông Ngụy soạn.
Niên hiệu Thần qui năm đầu (518), Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy sai Tống vân, người Đôn hoàng, và sư Huệ sinh từ miền Bắc đi qua Tây vực đến Ấn độ. Đến năm Chính quang thứ 3 (522) trở về nước, có mang theo được 170 bộ kinh Phật, người đời sau đã ghi chép cuộc hành trình thỉnh kinh của hai người mà thành sách này: đây là những ghi chép quan trọng về Tây vực ở thế kỉ thứ 6 hiện còn.

BẮC NGỤY THÁI VŨ ĐẾ (408-452)
Tức là Hoàng đế Thác bạt đảo đời thứ 3 của nhà Bắc Ngụy. Người Tiên ti. Ông có tài mưu lược, dùng binh giỏi. Sau khi lên ngôi, vua đánh đuổi Nhu nhiên, thôn tính Hung nô, hàng diệt các nước Bắc yên, Tây lương, Tây hạ, thống nhất Giang bắc, đứng ngang hàng với Nam triều.
Lúc đầu, Thái vũ đế tiếp nối chính sách đối với Phật giáo của các vua Thái tổ, Thái tông, sùng tín Phật pháp, cung kính các vị sa môn, mời ngài Huyền cao làm thầy dạy Thái tử. Bấy giờ, Tể tướng Thôi hạo tin thờ Đạo giáo, về hùa với đạo sĩ Khấu khiêm chi, đã nhiều lần báng bổ Phật giáo ngay trước mặt vua. Vua cho lời biện bác của Tể tướng là phải, nên tin theo. Đúng lúc ấy, bọn Hồ cái ngô họp nhau ở Hạnh thành làm phản, vua tiến quân vào Trường an, đến một ngôi chùa, thấy rất nhiều cung tên, đồ binh được giấu trong nhà xí, vua ngờ các sa môn làm việc trái phép, nổi cơn thịnh nộ, ra lệnh giết hết tăng sĩ trong chùa; Thôi hạo thừa cơ xúi giục thêm, vua bèn xuống lệnh giết hết sa môn ở Trường an, đốt phá kinh tượng.
Năm Thái bình chân quân thứ 5 (444), vua lại ra lệnh cấm các vương công và dân thường không ai được nuôi sa môn, và định thời hạn cho những ai giấu các sa môn trong nhà phải đem giao nộp, nếu cố tình che giấu quá thời hạn thì sẽ bị giết hết cả nhà. Thái tử Thác bạt hoảng, vốn sùng kính Phật giáo, đã hai ba lần dâng biểu can ngăn vua, nhưng đều chưa được chấp nhận.
Thôi hạo thấy Thái tử cung kính thầy học là sa môn Huyền cao, sợ khi Thái tử

lên cầm quyền sẽ không lợi cho mình, nên
lại dâng lời dèm pha, âm mưu giết chết Thái
tử trong cung cấm và thắt cổ ngài Huyền
cao ở Nam giao. Năm Thái bình chân quân
thứ 7 (446), vua lại hạ lệnh diệt hết Phật
pháp, tất cả chùa tháp, kinh tượng đều bị
phá sạch, đốt sạch, còn các sa môn thì bất
luận lớn bé già trẻ đều bị chôn sống. Lời
can gián của Thái tử trước kia tuy không
được nghe theo, nhưng cũng khiến nhà vua

BẮC NGỤY TĂNG HUÊ SINH SỨ TÂY VỰC KÍ

B
519
ngần ngại và hoãn việc công bố tờ chiếu diệt Phật trên đây, nhờ biết trước nên nhiều sa môn đã trốn tránh được, những pho tượng Phật bằng vàng bạc quí báu và nhiều kinh luận cũng được bí mật cất giấu, chỉ có những chùa tháp ở Bắc Ngụy thì không còn sót một ngôi nào, trong sử gọi đây là Thái Vũ Pháp Nạn, là ách nạn thứ nhất trong "Tam Vũ Nhất Tôn" của lịch sử Phật giáo Trung quốc.

Lại trong quá trình diệt Phật, Khấu khiêm chi phản đối việc hủy diệt Phật giáo một cách toàn triệt, mà chủ trương nên giữ lại một phần, và chủ trương này đã đưa đến việc tranh cãi giữa Khấu khiêm chi và Tể tướng Thôi hạo. Sau đó, Khấu khiêm chi mắc bệnh mà chết, còn Thôi hạo thì tiếp tục thi hành chính sách diệt Phật.

Năm Thái bình chân quân thứ 8 (447), thình lình sét đánh trong cung, nội điện nghiêng đổ, vua bị thương. Năm Thái bình chân quân 11 (450) vua bị bệnh dịch, quần thần đều cho rằng, tai họa này là do việc Thôi hạo hủy diệt Phật giáo mà ra. Kịp đến khi Thôi hạo tự soạn bộ lịch sử nước Ngụy, trong đó, ông ta miệt thị dân tộc Hồ, xúc phạm đến tên húy của Vũ đế, bị vua hạ lệnh chém ngang lưng và giết hơn trăm người trong giòng họ.

Năm Thái bình chân quân 13 (452), vua mắc bệnh dịch mà chết (có thuyết nói quan Thường thị là Tông ái đã giết vua), hưởng dương 45 tuổi, ở ngôi vua 28 năm. Thái vũ đế chết, Văn thành đế lên nối ngôi, Phật

giáo lại dần dần được khôi phục và phát triển. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Lương cao tăng truyện Q.11; Ngụy thư thích lão chí thứ 25].

BẮC NGỤY TUYÊN VŨ ĐẾ (483-519)

Tức Hoàng đế đời thứ 7 của nhà Bắc Ngụy tên là Thác bạt khác (ở ngôi 499-515). Người Tiên ti, chịu ảnh hưởng của Hiếu văn đế (ở ngôi vua 471-499) mà tin thờ Phật giáo, chính vua đã giảng kinh Duy ma cật ở trong cung đình cho chư tăng và triều thần nghe.

Năm Cảnh minh (500-503), vì Hiếu văn đế và Văn chiêu hoàng thái hậu mà vua hạ lệnh kiến tạo hang đá Long môn ở phía nam Lạc dương, phỏng theo hang đá Vân cương ở Đại đồng. Nhờ vua đề xướng và lãnh đạo mà Phật giáo được hưng thịnh một thời.

Trong năm Diên xương (512-515), tổng kê số chùa viện ở Bắc Ngụy có hơn 13.727 ngôi. Nhưng về sau, do thế lực của giáo đoàn mỗi ngày một thêm mạnh, đồng thời, cũng sinh ra nhiều mối tệ, cho nên vua đã xuống lệnh giới hạn sự phát triển chế độ Tăng kì hộ và Phật đồ hộ.

BẮC NGỤY VĂN THÀNH ĐẾ (440-465)

Vị Hoàng đế đời thứ 4 của nhà Bắc Ngụy, tên là Thác bạt tuấn (ở ngôi 452-465). Người Tiên ti. Thừa kế Thái vũ đế, lên ngôi vào niên hiệu Hưng an năm đầu. Vua thay đổi chính sách diệt Phật của Thái vũ đế, hạ lệnh khôi phục Phật giáo, cử ngài Sư hiền làm Đạo nhân thống, phụ trách lãnh đạo giáo đoàn. Phật giáo hưng thịnh một thời. Sau khi ngài Sư hiền tịch, ngài Đàm diệu lại được cử làm Sa môn thống, củng cố lại cơ sở của Phật giáoBắc Ngụy, hang

đá Vân cương cũng được đục mở vào thời gian này. Đàm diệu cho rằng vua là vị "đương kim Như lai", nên đã phỏng theo hình tướng của vua mà khắc tượng Phật Thích ca.

BẮC PHƯƠNG THẤT DIÊU CHÚNG

Tức là bảy vị trời ở mé bắc của viện

BẮC PHƯƠNG THẤT DIÊU CHÚNG

B
520
Ngoài trong Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la Mật giáo, đó là: Bách dược, Ái tài, Đa la, Hiền câu, Bách, Mãn giả và A thấp tì nhĩ, tương đương với bảy vì sao Hư, Nguy, Thất, Khuê, Bích, Lâu và Vị trong Nhị thập bát tú. Nhưng trong kinh Tú diệu, bảy ngôi sao này không hẳn chỉ ở phương bắc. [X. kinh Tú diệu Q.hạ].

BẮC PHƯƠNG TÌ SA MÔN THIÊN VƯƠNG TÙY QUÂN HỘ PHÁP CHÂN NGÔN

Có một quyển, kinh điển Mật giáo, do ngài Bất không (705-774) đời Đường dịch. Cũng gọi Tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp chân ngôn, Tì sa môn tùy quân hộ pháp chân ngôn. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Sách này nói rõ về các pháp thành tựu, thần chú của Tì sa môn thiên vương, phương pháp vẽ tượng, ấn căn bản, ấn Cát tường thiên nữ, các bài tán v.v..., có dẫn dụng kinh Tứ thiên vương và nêu ra phép tụng niệm và Đà la ni giải uế.

Trong sách này, đoạn nói về Các pháp thành tựu là cùng một bản với Đa văn thiên vương đà la ni nghi quĩ, nhưng do người khác dịch.

BẮC PHƯƠNG TÌ SA MÔN THIÊN VƯƠNG TÙY QUÂN HỘ PHÁP NGHI QUĨ

Có một quyển. Ngài Bất không đời Đường dịch. Cũng gọi Tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp nghi quĩ, Tì sa môn tùy quân pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nghi quĩ này do Tì sa môn thiên vương và cháu Ngài là Thái tử Na tra, vì hộ trì Phật pháp, nhiếp hóa người ác hoặc kẻ khởi

tâm bất thiện mà nói ra. Nội dung nêu Chân ngôn tự tâm bạo ác hộ trì quốc giới, nói về phương pháp vẽ tượng và nghi tắc hộ ma. Ở cuối quyển có ghi: Pháp này đã từng hàng phục năm vạn quân của năm nước, thế nên gọi là Tùy quân hộ pháp. [X. Bí mật nghi quĩ truyền thụ khẩu quyết Q.3].

BẮC SƠN LỤC

Gồm 10 quyển. Sa môn Thần thanh ở chùa Tuệ nghĩa thuộc Tử châu đời Đường soạn, ngài Tuệ bảo đời Bắc Tống chú giải. Cũng gọi Bắc sơn ngữ lục, Tham huyền ngữ lục, Bắc sơn tham huyền ngữ lục. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Vì chùa Tuệ nghĩa nằm về mạn nam núi Trường bình, phía bắc thành, cho nên gọi là Bắc sơn. Bộ sách này tổng hợp ý chỉ sâu kín của ba giáo Nho, Thích, Đạo mà được viết ra, vì thế gọi là "Tham huyền" (tìm xét lí sâu kín). Nội dung chia làm 16 thiên: Thiên địa thủy, Thánh nhân sinh, Pháp tịch hưng, Chân tục phù, Hợp bá vương, Chí hóa, Tông sư nghị, Thích tân vấn, Tang phục vấn, Cơ dị thuyết, Tông danh lí, Báo ứng nghiệm, Luận nghiệp lí, Trụ trì hành, dị học, Ngoại tín... Có trích dẫn các kinh điển, như: kinh Pháp hoa, kinh Hiền ngu, kinh Hoa nghiêm, luận Tì đàm tâm, luận Tạp tì đàm tâm, luận Trung quán, luận Trí độ, luận Nhập đại thừa, luận Chưởng trân của ngài Thanh biện, luận Hình thần diệt của Phạm chẩn, Tục cao tăng truyện v.v... dùng giáo nghĩa Phật giáo để điều hợp các học thuyết của các nhà Khổng, Mạnh, Lão, Trang, Liệt, Tuân, Dương, Ban, Mã v.v..., nội dung bao quát cả ba giáo Nho, Phật, Đạo và bách gia chư tử. Thiên "Cơ dị thuyết" trong quyển 6 phê bình sự biên tạo các thế

hệ truyền thừa trong "Phó pháp tạng nhân duyên truyện" của Thiền tông, cho là đã uốn cong sự thật, bị các Thiền giả bài xích kịch liệt.

Các bản lưu truyền của bộ sách này rất ít. Đầu năm Dân quốc (1911) mới phát hiện hai bản cũ rách, về sau còn thấy có BẮC PHƯƠNG TÌ SA MÔN THIÊN VƯƠNG...

B
521
hai bản in ảnh được lưu truyền và cũng được thu vào Đại chính tạng. [X. luận Truyền pháp chính tông Q.hạ; Quốc sử kinh tịch chí Q.4 (Tiêu hoằng đời Minh); Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận Q.5 (Trầnviên)].

BẮC SƠN TRỤ BỘ

Phạm:Uttara-zaila.Dịch âm: Uất đa la thi la. Cũng gọi Thượng thi la. Dịch ý: Bắc sơn bộ.

Cứ theo Tứ phần luật khai tông kí quyển 1 phần đầu (Vạn tục 66, 345 hạ) chép: "Mạt đa lợi bộ (Hán dịch là Bắc sơn)", vì thế Bắc sơn trụ bộ cũng gọi là Mạt đa lợi bộ, là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, một phái trong Đại chúng bộ.

Về nguyên nhân phân phái của bộ này, luận Dị bộ tông luân ghi rằng, đúng hai trăm năm sau Phật nhập diệt, có người ngoại đạo xuất gia theo Đại chúng bộ, ở núi Chế đa, khi bàn lại vấn đề "Đại thiên ngũ sự" (năm việc do tỉ khưu Đại thiên nêu ra), rồi vì bất đồng ý kiến mà tách ra khỏi hai bộ Chế đa sơn và Tây sơn trụ thuộc Đại chúng bộ để thành lập phái riêng. Nhưng Bộ chấp dị luận sớ và Tam luận huyền nghĩa thì lại nóikhác, bảo rằng nguyên nhân chia phái bắt nguồn từ sự bàn bạc về việc thụ giới, nghĩa là khi nhận giới từ vị hòa thượng không có giới hoặc phá giới thì có thể gọi là được giới không? Do bất đồng ý kiến về vấn đề này mà tách ra thành phái riêng.

Vì phái này ở trong dãy núi phía bắc núi Chế đa, cho nên gọi Bắc sơn trụ bộ.

Chỗ lập tông nghĩa của phái này cũng gần giống với Chế đa sơn bộ, nhưng kinh sách Nam truyền và Tây tạng đều không ghi chép gì về bộ phái này. [X. Xuất tam tạng kí Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Dị bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ, Chế Đa Sơn Bộ).

BẮC TỀ VĂN TUYÊN ĐẾ (529-559)

Vị Hoàng đế đầu tiên của Bắc Tề (ở ngôi 550-559), tên là Cao dương, miếu hiệu Hiển tổ. Thời gian ông trị vì, Phật giáo rất thịnh, đặt quan Tăng cai quản hơn bốn triệu tăng ni, có tới hơn bốn vạn ngôi chùa viện. Vua từng thỉnh Quốc sư Pháp thường tuyên giảng kinh Niết bàn, cử ngài Đàm diên làm Chiêu huyền thống, và nhờ ngài Tăng trù xây dựng chùa Vân môn ở Nghiệp đô. Lại lập Chiêu huyền thập thống, cử ngài Pháp thượng làm Đại thống, lãnh đạo toàn thể tăng ni. Mỗi tháng sáu lần cấm chỉ nhân dân không được sát sinh, định kì mỗi năm ba lần trai giới.

Lúc mới lên ngôi, vua rất lưu tâm đến việc trị nước, nhưng sau cậy có công lao sự nghiệp to lớn mà sinh kiêu căng, nên vua dông dỡ bạo ngược, giết người vô cớ, tập mãi thành quen.

BẮC THẠCH QUẬT TỰ

Chùa hang đá bắc. Cũng gọi Tự câu thạch quật. Đối lại với "Nam thạch quật tự". Vị trí chùa ở gần trấn Tây phong, huyện Khánh dương, tỉnh Cam túc, trên bờ phía

Chùa Bắc Thạch Quật

BẮC THẠCH QUẬT TỰ

B
522
đông của sông Tự câu (Kinh thủy), chỗ hai chi nhánh sông Bồ, Nhứ gặp nhau. Từ xa nhìn, những hang khám thờ giống như một cái tổ ong khổng lồ, không khí rất yên lặng trang nghiêm.
Cứ theo văn bia trùng tu chùa hang và các thần miếu vào năm Càn long 60 (1795) đời Thanh và Trấn nguyên huyện chí dẫn văn bia đời Đường ghi chép, thì hang này do quan Thứ sử Kinh xuyên tên là Hề khang sinh kiến tạo vào năm Vĩnh bình thứ 2 (509) thời Bắc Ngụy. Về sau, trải qua các đời Tây Ngụy, Bắc Chu, Tùy, Đường đục hang tạc tượng mà thành.
Hiện nay còn gần ba trăm cái khám thờ đục trên vách đá, tượng đá lớn nhỏ hơn hai nghìn pho, và chữ khắc trên đá hoặc viết bằng mực cùng với những tấm bia v.v... Những bức tranh vách tương đối ít hơn, và phần nhiều đã bị sứt mẻ.
Những khám thờ được đục khoét trên mặt sườn núi Hoàng sa, chia làm ba tầng trên, giữa, dưới, chiều nam bắc dài hơn một trăm mét, chỗ cao nhất cách mặt đất chừng hơn mười mét, trong đó, hang lớn có biên số hiệu thứ 165, tục gọi là "Động Phật", là hang to

nhất và
được giữ
gìn hoàn
hảo nhất trong quần thể hang đá. Hang
này cao 13,2 mét, rộng 21,7 mét, sâu 17,9
mét, trong có bảy pho tượng Phật, thân cao
chừng 8,1 mét, mười vị Bồ tát đứng hầu hai
bên Phật, thân cao từ ba mét đến bốn mét
không đều nhau. Hai Bồ tát ngồi tréo chân
cũng cao tới 5,8 mét. Ngoài ra, còn có tượng
Thiên vương ba đầu bốn tay, tượng bồ tát
Phổ hiền cỡi voi, và tranh vẽ Thái tử Tát
đỏa bỏ mình nuôi cọp đói. Tranh này là
một bức chạm trổ lớn về sự tích bản sinh
của đức Phật.
Ngoài cửa hang, ở hai bên đều có khắc
tượng kim cương lực sĩ và sư tử.
BẮC THẦN BỒ TÁT
Bắc thần, chỉ cho sao Bắc cực. Mật giáo
cho sao Bắc cực là bảy sao Bắc đẩu và coi
đó là sự hóa hiện của bồ tát Diệu kiến.
Cứ theo kinh Diệu kiến đà la ni quyển
hạ chép, thì vị Bồ tát này ở về phương bắc
của thế giới Sa bà, cho nên gọi là Bắc thần
bồ tát, hay cứu hộ chúng sinh, khiến họ
được phúc lành yên ổn. Nhưng xưa nay đã
có nhiều thuyết khác nhau về sự dị đồng
giữa Bắc thần và bảy sao Bắc đẩu. Có thuyết
cho bảy sao Bắc đẩu là Bắc thần, có thuyết
nói sao Văn khúc trong Bắc đẩu là Bắc
thần, có thuyết cho sao Thủy diệu là Bắc
thần, lại có thuyết bảo sao Thiên đế là Bắc
thần.
Nếu cứ theo kinh Thất Phật bát bồ tát
sở thuyết đại đà la ni thần chú quyển 2 nói,
thì Bắc thần, Diệu kiến, Tôn tinh vương,
cả ba là cùng thể mà khác tên, là chúa của
các vì sao. (xt. Diệu Kiến Bồ Tát).

BẮC THIÊN TRÚC
Là một trong năm xứ Thiên trúc tại Ấn độ đời xưa, tương đương với các nước ở phía tây bắc Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 2, quyển 3 của ngài Huyền trang có nêu hai mươi nước. Bắc Thiên trúc là nơi Phật giáo thịnh hành tiếp theo sau trung Ấn độ, ở đây có rất nhiều dấu tích thiêng liêng. Bắc Thiên trúc có lẽ là vùng Punjab,
Tượng bán thân của Bồ Tát (hang thứ 5)
BẮC THẦN BỒ TÁT

B
523
Kashmir, tây bắc Ấn độ ngày nay. Nhờ đào được những tấm đá khắc ở Kiện đà la xưa trong khu vực tây bắc mà người đời sau đoán biết được một cách đại khái tình hình Phật giáo thời cổ ở vùng đất này.
BẮC THIỀN PHANH NGƯU
Bắc thiền hầm trâu. Tên công án trong Thiền lâm. Bắc thiền, chỉ ngài Trí hiền là người nối pháp của Thiền sư Phúc nghiêm Lương nhã thuộc tông Vân môn đời Bắc Tống. Vì ngài ở lâu nơi viện Bắc thiền tại Thường ninh Hành châu (Hồ nam), nên người đời gọi ngài là Bắc thiền Trí hiền. Một năm nọ, vào giờ Tiểu tham trong đêm trừ tịch, Bắc thiền mở bày cho đại chúng, nói rằng (Vạn tục 148,105 hạ): "Năm hết tết đến, ta chẳng có gì mừng tuổi các ông, thôi, các ông hãy hầm một con "lộ địa bạch ngưu", rồi vo gạo nấu cơm, hái rau đồng nấu canh, và hát khúc làng quê bên đống lửa dưới gốc cây. Vì sao? Vì không muốn các ông dựa vào cửa, vào tường nhà người ta!"
Lộ địa, chỉ khoảng đất trống ngoài cửa chùa, hoặc là nơi bình an vô sự. Bạch ngưu (trâu trắng), nghĩa là trâu trong sạch. Bởi thế từ ngữ "lộ địa bạch ngưu", trong Thiền lâm, được dùng để ví dụ sự chứng ngộ rốt ráo, đạt tới cảnh giới trong sạch tự tại cao nhất. Lộ địa bạch ngưu cũng là chìa khóa của tắc công án trên đây. Bởi vì, ý ngài Bắc thiền muốn nói bữa cơm đêm giao thừa, không nên theo như thường lệ họp nhau cùng ăn, mà nên tự mỗi người thanh tịnh tự tại, vo gạo hái rau, thổi cơm nấu canh,

rồi đốt lửa mà hát bài làng quê, tự hưởng thú vui vô cùng.
Ý trong câu nói là chỉ "đạo" rốt ráo chẳng phải ngoài tự tính quí báu của chính mình mà có, cũng chẳng phải cứ rập khuôn theo những qui tắc thường lệ mà được; cũng không nên tựa cửa nhà người ta, nhặt cái răng trí tuệ của người khác, mà không biết phát minh tự tâm để tìm ra cái trân quí mà mình vốn có. [X. Thiền uyển mông cầu Q.thượng].
BẮC THIỀN TỰ
.....
Chùa Bắc thiền. Chùa ở huyện Ngô tỉnh Giang tô. Cũng gọi Bắc thiền viện. Tương truyền thời Tam quốc, trong năm Xích ô (238-251), mẹ của vua Tôn quyền đã phá bỏ nhà riêng của mình mà xây dựng chùa này, lúc đầu gọi là chùa Thông huyền. Vào các đời Trần, Tùy và thịnh Đường, không một ngôi chùa nào hưng thịnh bằng. Khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời vua Huyền tôn, chùa được đổi tên là chùa Khai nguyên. Vào năm Đồng quang thứ 3 (923) đời Ngũ đại Ngô việt lại đổi tên là chùa Báo ân. Đời Tống thì đổi tên là chùa Vạn thọ báo ân quang hiếu. Đến khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh lại được đổi tên là chùa Bắc thiền như hiện nay, gọi tắt là chùa Bắc. Từ đời Minh, Thanh trở lại đây chùa này là nơi đại Thiền lâm, sản sinh nhiều bậc tăng tài, lãnh đạo suốt miền đông nam.
Ngoài ra, trong năm Thiên giám đời Lương, thiền sư Chính tuệ xây ngôi tháp thờ xá lợi Phật trong khuôn viên chùa, tháp cao một trăm thước (Tàu), đứng trên tháp có thể nhìn khắp các vùng chung quanh.

Năm Kiến viêm thứ tư (1130) đời Cao tông nhà Nam Tống, Hồ kị qua sông, cho rằng chùa tháp không lợi cho mình, nên ông ta đốt phá hết. Đến khi thời thế yên định, chùa này được sửa lại, nhưng chỉ làm lại được chín phần. Nay tuy còn, nhưng chẳng phải cảnh quan ngày cũ. [X. Tô châu phủ chí Q.39; Đại minh nhất thống chí Q.8; Đại thanh nhất thống chí Q.55].

BẮC THIỀN TỰ

B
524
BẮC TÔNG NGŨ PHƯƠNG TIÊN MÔN
Năm môn phương tiện của Thiền bắc tông, cùng với thuyết "Quán tâm" đều là điểm cốt cán của tư tưởng Thiền bắc tông. Gọi tắt là Ngũ phương tiện, Ngũ phương tiện môn. Có xuất xứ từ sách Đại thừa vô sinh phương tiện môn đào được ở Đôn hoàng, thu vào Đại chính tạng tập 85.
Năm môn phương tiện gồm:
1. Tổng chương Phật thể li niệm môn, tức dựa theo thuyết của luận Đại thừa khởi tín mà hiển bày Phật thể xa lìa các niệm xằng bậy, sai quấy.
2. Khai trí tuệ môn, tức dựa theo lời dạy trong kinh Pháp hoa mà mở cửa trí tuệ. Cũng gọi là Bất động môn.
3. Hiển bất tư nghị môn, dựa theo thuyết của kinh Duy ma mà hiển bày giải thoát chẳng thể nghĩ bàn.
4. Minh chư pháp chính tính môn, tức nương theo thuyết trong kinh Tư ích phạm thiên sở vấn mà tỏ rõ chính tính của các pháp.
5. Liễu vô dị môn, tức nương theo lời dạy của kinh Hoa nghiêm mà được sự giải thoát tự nhiên vô ngại.
Năm pháp môn trên đây đều dựa vào giáo thuyết trong các kinh luận làm phương tiện để đạt tới chứng ngộ giải thoát, vì thế gọi là Ngũ phương tiện môn, là đặc sắc của pháp Thiền bắc tông.
BẮC TÔNG THIỀN
.....
Thiền Bắc tông. Cũng gọi Bắc thiền, Bắc tông. Đối lại với "Nam tông thiền".

Môn hạ của Ngũ tổ Thiền tông Hoằng nhẫn là Đại thông Thần tú, truyền pháp Thiền ở miền Bắc, cho nên gọi Bắc tông. Sau khi Ngũ tổ nhập tịch, ngài Thần tú dời đến núi Đương dương ở Giang lăng (Hồ bắc), hết sức chủ trương thuyết Tiệm ngộ, giáo thuyết của ngài thịnh hành ở miền bắc, như Trường An, Lạc dương v.v... Còn ở phương nam thì Lục tổ Tuệ năng thuyết pháp giáo hóa ở núi Tào khê thuộc Thiều châu (Quảng đông), chủ trương tư tưởng Đốn ngộ, phát triển thành Thiền nam tông. Từ đó, lịch sử Thiền tông Trung quốc mới có tên gọi Nam tông, Bắc tông, Nam đốn, Bắc tiệm.

Nhưng, tên gọi "Bắc tông" không phải phái ngài Thần tú tự xưng, mà là do ngài Thần hội, đệ tử của Lục tổ Tuệ năng, gán cho. Thần hội tự cho tông mình là pháp hệ chính thống của Thiền tông, tự gọi tông mình là Nam tông, coi pháp môn tiệm ngộ lưu truyền ở miền Bắc là thấp kém, mới dùng từ "Bắc tông" để gọi, hàm ý chê bai, miệt thị.

Những người được ngài Thần tú phó chúc gồm bốn vị Phổ tịch, Kính hiền, Nghĩa phúc và Ngọc sơn Huệ phúc. Dưới các triều Vũ tắc thiên, Trung tông, Duệ tông, ngài Thần tú đều được tôn làm Quốc sư. Ngài Phổ tịch cũng được gọi là Quốc sư của ba đời vua. Còn các ngài Nghĩa phúc, Kính hiền, Huệ phúc thì lấy Trường an, Lạc dương làm trung tâm, làm rạng rỡ môn phong Bắc tông. Đạo tuyền là đệ tử của ngài Phổ tịch, nhận lời mời của chư tăng Nhật bản, sang Nhật hoằng pháp, là nhân vật trọng yếu đem pháp Thiền truyền vào Nhật bản ở thời kì đầu. Tông này tuy đã

từng thịnh hành ở miền Bắc, nhưng vì pháp nạn Hội xương xẩy ra, Nam tông hưng thịnh, và bị Thần hội bài xích, do ba nguyên nhân ấy mà dần dần suy đồi, đến cuối đời Đường thì sự truyền thừa dứt tuyệt. Sách sử liên quan đến sự truyền thừa của tông phái này thì có Lăng già sư tư kí của Tịnh giác, Truyền pháp bảo kỉ do Đỗ quật soạn.

Về giáo chỉ của tông này, Viên giác kinh đại sớ sao quyển 3 phần dưới của ngài Tôn

BẮC TÔNG NGŨ PHƯƠNG TIÊN MÔN

B
525
mật nói (Vạn tục 14, 277 thượng): "Đại sư Thần tú là tổ khai sáng của tông này, các đệ tử Phổ tịch v.v... mở rộng thêm. Chữ phất trần (phủi bụi), trong bài kệ chính của Thần tú là: Thời thời tu phất thức, mạc khiển hữu trần ai (thường phải lau chùi luôn, chớ để nó dính bụi). Ý nói : chúng sinh sẵn có tính giác, cũng như gương có tính sáng; phiền não che lấp nó, như bụi phủ mờ gương. Dứt hết vọng niệm, thì bản tính tròn sáng, cũng như lau hết bụi thì gương sáng tỏ, không vật gì chẳng hiện ra". Ngài Thần tú từng soạn luận Quán tâm và đề xướng thuyết Ngũ phương tiện môn, lấy đó làm pháp môn tu đạo theo thứ tự từng giai đoạn. Chính luận điểm này đã trở thành mục tiêu cho Thần hội công kích Bắc tông. Tuy nhiên, nếu đứng trên quan điểm tư tưởng sử của Thiền tông mà nói, thì thuyết Quán tâm của ngài Thần tú thật đã kế thừa một cách trung thực pháp môn Đông sơn của Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn. [X. Thiền môn sư tư thừa tập đồ; Đại thừa vô sinh phương tiện môn; Chú bát nhã ba la mật đa tâm kinh; Trung quốc Thiền tông sử (Ấn thuận); Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)]. (xt. Thiền Tông).

BẮC TRUYỀN PHẬT GIÁO

Tên gọi chung cho nền Phật giáo được truyền từ bắc Ấn độ qua miền trung Á vào Trung quốc, Đại hàn đến Nhật bản, và nền Phật giáo từ Népal, Tây tạng truyền vào Mông cổ. Cũng gọi Bắc phương Phật giáo. Thế kỉ 19, các học giả châu Âu bắt đầu

nghiên cứu Phật giáo, phần nhiều họ nghiên cứu kinh điển Phật giáo thuộc hệ thống tiếngPàliTích lan lưu hành ở các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan và Cao miên, rồi gọi Phật giáo tại các nước ấy là Nam phương Phật giáo. Đối lại, kinh điển Phật giáo thuộc hệ thống tiếng Phạm (sanskrit) và tác phẩm phiên dịch từ tiếng Phạm được lưu hành tại Trung quốc, Nhật bản, Tây tạng v.v..., vì từ Ấn độ truyền bá theo hướng bắc, cho nên gọi là Bắc phương Phật giáo, Bắc truyền Phật giáo.

Vào niên hiệu Nguyên thọ năm đầu (năm thứ 2 tr.T.L) đời vua Ai đế nhà Tây Hán Phật giáo đã từ Ấn độ qua Tây vực mà truyền vào nội địa Trung quốc. Những năm cuối đời Đông Hán, các kinh điển Phật giáo liên tục được dịch ra chữ Hán, giáo nghĩa Phật giáo bắt đầu kết hợp với tư tưởng và văn hóa truyền thống của Trung quốc, thấm sâu vào nhân gian. Thời kì Ngụy Tấn Nam Bắc triều, Phật giáo lại kết hợp huyền học, rồi sự phiên dịch kinh điển Phật giáo, nghiên cứu giáo nghĩa, kinh tế chùa viện v.v... cũng đều được phát triển. Đến đời Tùy, Đường thì đạt đến cực thịnh mà hình thành các tông phái như Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Luật, Tịnh độ, Thiền v.v... những tông phái này đều dung hội với văn hóa vốn có của Trung quốc mà sản sinh ra Phật giáo Đại thừa. Từ đời Tống trở về sau, Phật giáo đã dần dần dung hợp với Nho giáo, Đạo giáo.

Về phía Tây tạng, thì sau thế kỉ thứ VII, Phật giáo được truyền vào, và dần dần đã trở thành Phật giáo Tây tạng (người ta quen gọi Lạt ma giáo), sau đó, truyền đến các khu vực Mông cổ và Tây bá lợi á.

Về phía Triều tiên, thì cuối thế kỉ thứ IV, Phật giáo từ Trung quốc được truyền vào Triều tiên. Từ thế kỉ thứ VII trở về sau lại có các vị tăng Triều tiên đến Trung quốc cầu pháp, đem Phật giáo Thiền tông Trung quốc truyền về Triều tiên, thành lập tông Tào khê, là Thiền tông riêng của Triều tiên lưu hành trong nước.

Về phía Nhật bản, thì cuối nửa đầu của thế kỉ VI, Phật giáo từ Trung quốc, Triều tiên truyền vào và đã nhanh chóng phát

BẮC TRUYỀN PHẬT GIÁO

B
526
triển thành tôn giáo chính của Nhật bản. Vào thời kì Nại lương (Nara, 710-794), Phật giáo Nhật bản đã có sáu tông: Tam luận, Pháp tướng, Thành thực, Câu xá, Luật, Hoa nghiêm v.v..., tất cả đều đã từ Trung quốc truyền sang. Đến thế kỉ IX, các tông Thiên thai, Chân ngôn lại được truyền vào. Sang thế kỉ XIII thì các tông Tịnh độ, Tịnh độ chân tông và tông Nhật liên dấy lên, rồi Thiền tông cũng được truyền vào. Mặc dầu tông phái phiền tạp, nhưng Phật giáo Nhật bản vẫn xem Đại thừa là chủ yếu, còn Tiểu thừa thì chì xen lẫn chút ít.

Về phía Việt nam, thì chủ yếu là Phật giáo từ Trung quốc được truyền sang vào thế kỉ thứ II, về sau cũng du nhập các tông phái Phật giáo Trung quốc, trong đó, Thiền tông và Tịnh độ tông là chính. Các phái Thiền chủ yếu thì có phái Diệt hỉ (Phạm : Vinìtaruci=Tì ni đa lưu chi), phái Vô ngôn thông, phái Thảo đường, phái Trúc lâm, phái Liễu quán và phái Liên tôn.

Nói tóm lại, Phật giáo phương Nam vẫn còn giữ được sắc thái đậm đà của Phật giáo nguyên thủy ở Ấn độ; tuy nhiên, không phải chỉ có Tiểu thừa, mà cũng có Đại thừa. Còn Phật giáo phương Bắc thì dung hợp với các nền văn hóa sẵn có của các địa phương, lấy Đại thừa làm chính, nhưng cũng không phải chỉ thuần túy Đại thừa, mà còn xen lẫn cả Tiểu thừa. Nói đúng ra, cả Kinh điển bằng tiếngPàlihay tiếng Phạm đều vốn bắt nguồn ở trung Ấn độ, cho nên bất luận là Tích lan (Tiểu thừa) hay Népal (Đại thừa) cũng chỉ là nơi được truyền thừa

mà thôi.
Nếu nhìn bao quát các khu vực nói ở trên, thì chia Phật giáo làm hai phương Nam, Bắc e không thích đáng, mà cũng không phải là cách chia loại xác thực. Hơn nữa, các Kinh luận phiên dịch của Phật giáo phương Bắc mông mênh như biển, trong đó, có các nguyên bản Thánh điển tiếng Phạm, rồi các loại bản dịch Tây tạng, Hán, Mông cổ, Mãn châu, Triều tiên, Nhật bản v.v... rất là đồ sộ. Ngoài ra, còn có các tác phẩm soạn thuật của các bậc cao tăng tổ sư cực kì phong phú, Phật giáo phương Nam không thể nào sánh kịp. (xt. Nam Truyền Phật Giáo).

BĂNG THƯỢNG NHIÊN HỎA DỤ

Dụ đốt lửa trên nước đá. Ví dụ hiển bày việc phàm phu nhờ niệm danh hiệu của đức Phật A di đà mà được vãng sinh. Trong Vãng sinh luận chú quyển hạ, ngài Đàm loan – một vị đại đức của Tịnh độ giáo Trung quốc – sau khi giải thích rõ về mười bảy thứ y báo trang nghiêm, khuyên rằng, người nào sinh niềm tin trong sạch chân thực, thì chắc chắn sẽ sinh về Tịnh độ, chứng được lí "sinh tức không sinh". Ngài Đàm loan lại sợ rằng người đời sinh ngờ là "phàm phu trụ nơi thấy biết thật có sinh mà không được vãng sinh; tức dù có vãng sinh, cũng không suốt trí vô sinh", cho nên ngài mới đặt ra ba thí dụ để nói rõ lí vãng sinh :

1. Ví như đem ngọc ma ni trong sạch bỏ vào nước đục, nước ấy trong ngay. Cũng thế, phàm phu tuy có tội nhơ đục trong vô lượng kiếp sống chết, nhưng nếu xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà cũng có thể vãng sinh.

2. Ví như dùng lụa mầu vàng sẫm gói ngọc ma ni rồi để vào trong nước, thì nước sẽ hiện mầu vàng. Cũng thế, nếu phàm phu đã được vãng sinh, thì cũng nhờ công đức của cõi Tịnh độ mà không dấy sinh mê lầm "thấy có sinh". Thấy có sinh (Kiến sinh), nghĩa là người mong cầu vãng sinh, hoặc đã được vãng sinh, do bám dính vào tình cảnh thù thắng của sự vãng sinh ấy, nên không thấu suốt được lí "sinh tức không sinh".

BĂNG THƯỢNG NHIÊN HỎA DỤ

B
527
3. Ví dụ đốt lửa trên nước đá. Tức gom cả hai thí dụ trên lại mà giải thích chung. Theo Tịnh độ luận chú quyển hạ nói, ví như đốt lửa trên nước đá, lửa mạnh thì nước tan, nước tan thì lửa tắt. Cũng thế, ví như người hạ phẩm vãng sinh, tuy không biết lí pháp tính không sinh, nhưng chỉ nhờ sức xưng niệm danh hiệu Phật A di đà, khởi ý vãng sinh, nguyện sinh Tịnh độ cực lạc. Lại vì Tịnh độ cực lạc vốn là cõi không sinh, người vãng sinh đến đó thì lửa "thấy có sinh" tự nhiên tắt.
Qua các thí dụ trên đây có thể biết, lòng tin nguyện sinh là do niệm danh hiệu Phật A di đà mà khởi, còn tình thức của người vãng sinh tuy bám dính vào cái thấy biết "thực có sinh", nhưng vẫn có khả năng sinh vào thế giới không sinh. Bởi vì, một khi đã được vãng sinh, thì nhờ công đức của cõi Tịnh độ liền có thể dập tắt ngọn lửa tình thức "thấy có sinh" mà thành tựu được trí không sinh.
Thí dụ này đã trở thành một trong những luận đề quan trọng của Tịnh độ chân tông Nhật bản khi bàn rộng về vấn đề vãng sinh.
BĂNG TƯỞNG
.....
Quán tưởng băng giá cứng chắc. Đây là một phương tiện quán để vào chính quán, nhờ phép quán này có thể tiến vào chân quán của thế giới cực lạc. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng) nói : "Thấy nước lắng trong, phải thấy cho rõ ràng, không để ý phân tán. Thấy nước rồi, nên

khởi băng tưởng. Thấy băng cứng sáng choang, thì tưởng đó là lưu li".

BĂNG YẾT LA THIÊN

Trời Băng yết la. Băng yết la, Phạm: Piígala. Là con cưng của thần Quỉ tử mẫu Ha lí để (Phạm:Hàrìtì). Cũng gọi Băng ca la thiên, Băng nga la thiên, Băng nghiệt la thiên, Tất lí dựng ca thiên, Băng yết la thiên đồng tử. Là một trong hai mươi vị trời bày ở phía nam (mé bên mặt của viện Ngoài trong hội Thành thân trên Hiện đồ Kim cương giới mạn đồ la Mật giáo). Chủng tử của vị trời này là (la), hình tam muội da là ngọn lửa.

Đại dược xoa nữ hoan hỉ mẫu tinh ái tử thành tựu pháp (Đại 21, 289 thượng) chép: "Phép khắc tượng Tất lí dựng ca, lấy hương chiên đàn trắng nhẵn nhụi, dài sáu ngón hoặc một gang tay, nhờ thợ giỏi chạm trổ thành hình tượng đồng tử, (...) lấy nhiều thứ hoa rải lên đàn, cháo sữa, quả ngọt, cơm sữa và hoan hỉ đoàn v.v…... cúng dường đúng như pháp, đốt hương trầm thủy, đối trước tượng ấy, tụng đủ mười vạn biến đà la ni, thì chắc chắn Ái tử Tất lí dựng ca sẽ hiện thân đến".

Nếu nhận giữ phép đà la ni này, thì tất cả quỉ thần ác không quấy phá được, mà Tất lí dựng ca lại hiện thân làm bạn với người trì tụng, và những điều mong cầu đều được như ý.

Về hình

tượng của vị
trời này, theo
Ái tử thành tựu pháp nói, thì trên chỏm
đầu có năm búi tóc đỏ tía, tướng tốt tròn
đầy, nhiều chuỗi anh lạc làm đẹp thân hình,
ngồi xếp bằng trên lá sen. Tay phải cầm
một quả tốt lành, làm ra dáng như đang
ban cho người, tay trái thõng xuống ngửa
bàn tay hướng ra ngoài, năm ngón duỗi
thẳng xuống (đây là tay mãn nguyện).
Băng Yết La Thiên
BĂNG YẾT LA THIÊN

B
528
Nhưng theo kinh Băng yết la thiên đồng tử nói, thì tay trái cầm quả, tay phải thõng xuống, bàn tay hướng ra ngoài làm tay mãn nguyện. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.trung; Hiền kiếp thập lục tôn; Kim cương giới thất tập Q.hạ; Đồ tượng sao Q.hạ].

BĂNG YẾT LA THIÊN ĐỒNG TỬ KINH
Có 1 quyển. Ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung trình bày về phép tụng niệm, phương pháp tạc tượng, phép Đà la ni và Ấn khế v.v... của Băng yết la thiên đồng tử.

BẰNG KINH
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Bằng hành. Tức hằng năm, từ ngày 13 đến 15 tháng 7 hoặc tháng 8, cử hành Lễ hội Vu lan bồn. Vào những ngày này, mỗi nhà đều thỉnh sư đến tụng kinh ở trước rạp Tinh linh Phật đàn để đón mời và tế lễ linh hồn tổ tiên, gọi là Bằng kinh (tụng kinh trước rạp). Tập tục này bắt nguồn từ "Tông môn cải" (là chế độ được đặt ra để cấm chỉ tín ngưỡng Cơ đốc giáo) ở thời đại Đức xuyên. Thời ấy đã sinh ra phong tục chư tăng các chùa chia nhau đến nhà tín đồ của mình để tụng kinh. (xt. Vu Lan Bồn).

BÂN TÔNG (1911-1958)
Người Lộc cảng, huyện Chương hóa, Đài loan, họ Thi. Năm 14 tuổi, sư làm lễ xin xuất gia nơi Thiền sư Nhàn vân ở núi Sư đầu (đầu sư tử). Năm 17 tuổi, sư kết am ở Biện phong tu khổ hạnh sáu năm. Năm 23

tuổi, sư về đại lục (Trung quốc trên đất liền), đi khắp các chùa danh tiếng. Năm Dân quốc 23 (1934), sư lễ ngài Viên anh ở chùa Thiên đồng xin nhận giới Cụ túc. Sau, sư đến núi Thiên thai nương nơi lão hòa thượng Tĩnh quyền chuyên học về giáo quán của Thiên thai, Pháp hoa và bốn giáo nghi, lĩnh hội hết ý chỉ sâu xa của Tam quán Thập thừa. Năm Dân quốc 28 (1939), chiến tranh chống Nhật bùng nổ, sư trở về Đài loan, sáng lập Pháp nguyên giảng tự ở chân núi Cổ kì huyện Tân trúc và xây dựng viện Nghiên cứu Phật học. Sau lại mở viện Hoằng pháp ở Đài bắc, cất chùa Pháp tế tại Tân trúc, sư dốc sức giảng kinh hoằng pháp, mở rộng giáo nghĩa Thiên thai. Đại lục đổi chủ, các vị tăng trẻ dời đến Đài loan đều nương tựa nơi sư.
Năm Dân quốc 40 (1951), sư đóng cửa đọc Đại tạng. Năm 43 (1954), sư mở cửa ra thất, nhận lời mời của các nơi, sư nói pháp không biết mệt mỏi. Tháng 2 năm Dân quốc 46 (1957), sư tịch ở viện Hoằng pháp, thọ 48 tuổi. Những trứ tác của sư gồm có: Bát nhã tâm kinh yếu thích, Lăng nghiêm kinh nghĩa đăng, Ngã nhân sinh tử chi do lai, Vân thủy thi thảo v.v... Người sau biên thành Bản tông pháp sư di tập để lưu hành ở đời.
BẦN CÙNG HẢI
Biển nghèo cùng. Ví dụ nỗi khổ sở của sự nghèo cùng sâu rộng cũng như biển cả. Luận Đại trí độ (Đại 25, 227 thượng) nói: "Sự bố thí là con thuyền bền chắc, có khả năng vượt qua biển nghèo cùng".
BẦN CÙNG PHÚC ĐIỀN
Ruộng phúc nghèo cùng. Tất cả người nghèo cùng khốn khó là ruộng đất, bố thí cho họ có thể nảy sinh mầm phúc. Là một

trong ba thứ ruộng phúc nói trong kinh
Ưu bà tắc giới quyển 3 phẩm Cúng dường
tam bảo. Những người nghèo cùng ví như
BĂNG YẾT LA THIÊN ĐỒNG TỬ KINH

ruộng vườn hay sinh trưởng muôn vật, nếu bố thí cho họ có thể sinh phúc. Khi bố thí, tuy mình không mong cầu quả báo, nhưng cũng tự nhiên được phúc, nên gọi là bần cùng phúc điền. (xt. Phúc Điền).

BẦN GIẢ NHẤT ĐĂNG

Người nghèo một ngọn đèn. Truyện một bà già nghèo, với tấm lòng chí thành, chỉ cúng dường một ngọn đèn mà được công đức còn lớn hơn công đức của một trưởng giả cúng dường một vạn ngọn đèn. Cũng gọi Bần nữ nhất đăng (người đàn bà nghèo một ngọn đèn).

Truyện này có xuất xứ từ kinh A xà thế vương thụ quyết và phẩm Bần nữ Nan đà trong kinh Hiền ngu quyển 3. Cứ theo kinh A xà thế vương thụ quyết chép, thì một hôm vua A xà thế thỉnh đức Phật vào cung cúng dường trai, ăn xong, đức Phật trở về tinh xá Kì hoàn. Ông Kì bà dâng kiến nghị tâu vua thắp đèn, vua liền ra lệnh đưa một trăm hộc dầu mè từ trong cung đến tinh xá Kì hoàn để thắp đèn. Bấy giờ có một bà già nghèo khó, lòng thành thường muốn cúng dường đức Phật, nhưng khốn nỗi tiền của không có, hôm nay thấy vua làm công đức như thế, lại càng tủi thân. Bà liền đem hai đồng tiền đã xin được, đưa đến người bán dầu mè, mua được hai lẻ dầu (phép đong lường ngày xưa, mười lẻ là một đấu), nhưng nhà hàng dầu biết lòng chí thành của bà, nên đặc biệt cho thêm ba lẻ nữa là năm lẻ (khoảng 1/3 lít dầu). Bà lão rót dầu vào đèn, thắp lên rồi đem đặt ở trước đức Phật, nghĩ thầm dầu này sẽ chẳng đủ thắp đến

nửa đêm, bèn tự thề nguyền: "Nếu đời sau được đạo như Phật, thì đèn này cháy suốt đêm không tắt".
Trong khi những ngọn đèn của vua, có ngọn bị gió thổi tắt, có ngọn tắt vì cạn dầu, tuy có người thường trực để châm thêm dầu cho cháy tiếp, nhưng không cách nào giữ cho hoàn toàn cháy sáng hết được, chỉ có ngọn đèn của bà già là đặc biệt sáng hơn các đèn khác, chẳng những suốt đêm không tắt, mà dầu cũng không cạn. Mãi đến khi trời sáng, đức Phật mới bảo tôn giả Mục liên: "Trời sáng rồi, tắt hết đèn đi!".
Ngài Mục liên tắt hết các đèn, chỉ có ngọn đèn của bà già Ngài thổi đến ba lần mà vẫn không tắt. Ngài lại dùng áo ca sa để quạt, nhưng đèn càng cháy mạnh hơn, chiếu mãi đến cõi trời Phạm thiên, rồi chiếu khắp ba nghìn thế giới! Phật lại bảo Mục liên: "Đây là ánh sáng của công đức của vị Phật đương lai, sức thần thông của ông không dập tắt được đâu. Bà già này sau ba mươi kiếp sẽ được thành Phật, hiệu là Tu di đăng quang Như lai".
Truyện cổ "Người nghèo một ngọn đèn" trên đây cho thấy, vua A xà thế cúng dường tuy nhiều, nhưng lòng không chuyên chú, bởi thế không bằng sự cúng dường hết lòng thành kính chuyên chú của bà già. Nó cũng cho thấy bất luận vật cúng dường nhiều hay ít, nếu người đem lòng chí thành mà cúng dường thì mới thật là trân quí.
Phẩm Bần nữ Nan đà trong kinh Hiền ngu chép nội dung đại khái cũng tương tự, nhưng lấy tên người con gái nghèo là Nan đà.
BẦN NỮ BẢO TẠNG

.....
Kho báu của người con gái nghèo. Ví dụ tất cả chúng sinh đều có đủ tính Phật, cũng như người con gái nghèo có kho báu. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 7 (Đại 12, 407 trung), nói : "Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, nhưng bị các phiền não che lấp, ví như người nghèo kia có kho vàng ròng mà không thấy được". [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.34].
BẦN NỮ BẢO TẠNG

B
530
BẦN TĂNG
.....
I. Bần tăng. Tăng nghèo. Phạm: Zramaịa. Dịch âm: Sa môn na, Sa môn. Lời tự nhún của tăng sĩ. Cũng gọi bần đạo (nghèo đạo), phạp đạo (thiếu đạo). Cùng nghĩa với "Chuyết tăng" (tăng vụng, ngu). Tăng sĩ dứt đạo tà, siêng tu tám đạo chính để cầu giải thoát, thường tự cho là nghèo đạo, thiếu đức, nên có lối xưng hô nhún nhường này.
Đại Tống tăng sử lược quyển hạ chép, các vị sa môn đời Hán, Ngụy, Lưỡng Tấn, đối với vua, hoặc xưng tên, hoặc xưng tôi, hoặc xưng bần đạo. Như các ngài Pháp khoáng dâng thơ lên Giản văn đế nhà Tấn, Chi độn dâng thơ xin về đất Diệm, Đạo an can gián vua Phù kiên v.v... đều tự xưng bần đạo. Người đời sau bắt chước dùng theo cách này. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn].
II. Bần tăng. Chỉ các tăng sĩ vô phúc nghèo khổ.
BẤT AN ỔN NGHIỆP
.....
Nghiệp không an ổn. Đối lại với "An ổn nghiệp". Chỉ nghiệp bất thiện. Nghiệp này là nhân chịu quả báo khổ, cho nên gọi là nghiệp không an ổn. Luận Câu xá quyển 15 (Đại 29, 80 hạ), nói: "Nghiệp không an ổn gọi là bất thiện, bởi nghiệp này có thể đưa đến quả báo không như ý, vì nó trái với tính an ổn".
BẤT ẨM TỬU GIỚI

Giới không uống rượu. Chỉ cho giới cấm uống rượu. Bất luận tại gia hay xuất gia, đều phải tuân theo qui định này. Rượu không những gây chướng ngại cho việc tu hành đạo Phật, mà nó còn làm cho tâm người ta cuồng loạn. Thông thường, trên tấm đá ở cổng các Thiền viện đều có khắc dòng chữ: "Không được mang rượu thịt vào chùa". (xt. Tửu).

BẤT BÁI

Không lạy. Văn Sa di thụ giới trong Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 11, 462 thượng), nói: "Sau khi xuất gia, khác với thường tình, không lạy vua chúa". Vấn đề người xuất gia có nên lễ lạy vua chúa không, thì từ đời Đông Tấn trở đi đã được bàn cãi rất nhiều. Ngài Tuệ viễn ở Lư sơn đã viết "Sa môn bất kính Vương giả luận" (bàn việc sa môn không kính vua), chủ trương sa môn đã qui y Phật Pháp Tăng tam bảo, chí cầu Niết bàn, thì đương nhiên không cần lễ lạy vua chúa.

Ngài Ngạn tông đời Đường soạn sách Tập sa môn bất ưng bái tục đẳng sự (Thu tập những việc sa môn không nên lạy người thế tục), gồm 6 quyển. [X. Ban chu tam muội kinh phẩm Tứ bối; kinh Phạm võng Q.hạ].

BẤT BÁNG TAM BẢO GIỚI

Giới không chê bai Tam bảo. Một trong mười giới cấm nặng. Là giới cấm chê bai Phật Pháp Tăng tam bảo. Tức đối với Phật Pháp Tăng tam bảo phải nên tôn trọng, không được hủy báng. [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới).

BẤT BIẾN CHÂN NHƯ

Chân như không biến đổi. Đối lại với "Tùy duyên chân như". Thể của chân như rốt ráo bình đẳng, không có đổi khác, nên

gọi là Bất biến chân như. Tức chỉ cho chân tâm bản tính, tính Phật thường còn. Thể bất biến này theo duyên mà sinh ra các

BẢN TĂNG

tướng trạng trong ba cõi sáu đường, gọi là Tùy duyên chân như (chân như theo duyên). Các tông Pháp tướng, Tam luận (Quyền Đại thừa) vì không chấp nhận chân như duyên khởi, nên không lập nghĩa Tùy duyên chân như. Còn các tông Hoa nghiêm, Thiên thai (Thực Đại thừa) v.v..., đối với chân như, lập hai nghĩa bất biến, tùy duyên để nói rõ chân như vốn không biến đổi, nhưng theo duyên mà tạo tác các pháp hữu vi. [X. luận Kim cương ti].

BẤT BIẾN DỊCH TÍNH

Tính không thay đổi. Tên gọi khác của chân như. Chỉ tính chất không biến đổi. (xt. Chân Như).

BẤT BIẾN TÙY DUYÊN

I. Bất biến tùy duyên. Chân như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Đây là thuyết thông dụng của tông Pháp tính. Chân như là thực thể của hết thảy các pháp, tồn tại ngoài thời gian và không gian, chẳng sinh chẳng diệt, thường trụ vô vi, gọi là bất biến. Tự tính chân như không biến đổi, nhưng lại hay theo các duyên nhơ, sạch mà toàn thể khởi động, hiển hiện muôn tượng la liệt, gọi là tùy duyên. Nói theo pháp môn của luận Đại thừa khởi tín, thì bất biến tức là Tâm chân như môn (về phương diện bản thể, tâm chân như không biến đổi) và tùy duyên tức là Tâm sinh diệt môn (về phương diện hiện tượng, tâm chân như có sinh diệt biến đổi). Tức là cùng một tâm chân như (cũng tức là tâm chúng sinh) mà được biểu hiện theo hai nghĩa bản thể và hiện tượng (tướng

dụng). [X. Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4].
II. Bất biến tùy duyên. Đối lại với "Tùy duyên bất biến". Có nghĩa là các pháp tuy do nhân duyên mà dấy sinh, nhưng thể của chúng thì không biến đổi. Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng (Đại 46,709 hạ), nói: "Hai chữ tâm tính không khác mà khác, nhưng nói bất biến tùy duyên gọi là tâm, tức là sự của lí. Tùy duyên bất biến gọi là tính, là lí của sự. Nay muốn ở nơi sự mà hiển bày lí, nên nêu cả hai. Chiếu theo đây mà nói thì bất biến tùy duyên gọi là Phật, tùy duyên bất biến gọi là tính".

BẤT CHÂN TÔNG

.....

Một trong sáu tông, một trong bốn giáo, một trong năm tông. Tên gọi dùng trong phán giáo. Chỉ các bộ Bát nhã nói lí "tức không" (bất chân=không chân thực), và giáo môn chỉ rõ tất cả các pháp đều có giả, cũng như trò ảo thuật.
Trong sáu tông do ngài An lẫm lập, trong bốn giáo do ngài Đàm ẩn lập và trong năm tông do ngài Tự quĩ lập, đều có tông này. (xt. Ngũ Tông Giáo).

BẤT CHÍ CẢNH

Cảnh (đối tượng) không đến (sát). Đối lại với "Chí cảnh". Chỉ sắc cảnh và thanh cảnh. Trong năm căn duyên năm cảnh, thì căn mắt duyên lấy cảnh sắc, căn tai duyên lấy cảnh tiếng, căn mũi duyên lấy cảnh mùi, căn lưỡi duyên lấy cảnh vị, căn thân duyên lấy cảnh xúc (tiếp xúc). Trong đây, thể của mắt và tai phải cách xa với sắc và tiếng mới thấy và nghe được, nên gọi Bất chí cảnh (cảnh không đến sát), cũng gọi Li trung tri

(cách rời nhau mới biết). Còn thể của mũi, lưỡi, thân phải tiếp xúc sát với mùi, vị, cứng – mềm – trơn – ráp v.v... mới biết được, nên gọi là Chí cảnh (cảnh đến sát), cũng gọi Hợp trung tri (tiếp hợp với nhau mới biết). [X. luận Câu xá Q.1]. (xt. Ngũ Cảnh).

BẤT CHÍ CẢNH

B
532
BẤT CHÍNH THỰC
.....
I. Bất chính thực. Thức ăn không chính thức, thức ăn phụ. Phạm:khàdanìya. Dịch âm: kha đán ni, khư đà ni, khư xà ni. Dịch ý: ăn nhấm, ăn nhai. Tức thức ăn cứng, rắn, cần phải nhấm, nhai cho nhỏ rồi mới nuốt được. Cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 36 nói, có năm thứ không phải thức ăn chính thức là: rễ, cọng, lá, hoa, quả. Năm thứ này, ăn xong cũng không đủ no: nên gọi thức ăn không chính thức, hoặc thức ăn phụ thêm. Cũng gọi năm thứ cành, lá, hoa, quả và thức ăn nghiền nhỏ là năm thức ăn phụ, hoặc năm thức ăn nhấm, nhai.
Các bộ luật cũng nêu ra năm thứ thức ăn mà người ta ăn rồi có thể no bụng, gọi là Ngũ chính thực, tức năm thứ thực vật dùng cho bữa ăn chính. Nếu đã ăn năm thứ thức ăn chính này rồi thì không được ăn thêm năm thứ thức ăn phụ nữa. Bởi thế biết "bất chính thực" không phải những thức ăn mà tỉ khưu bị cấm không được ăn, mà là chỉ cho các thức ăn ngoài bữa ăn chính, bởi vì những thứ này tuy có ăn mà không no bụng. (xt. Nhị Ngũ Thực).
II. Bất chính thực. Chỉ cho sự ăn uống ngoài bữa ăn vào chính giờ ngọ.
BẤT CHÍNH TRI
.....
Phạm: A-saôpranya. Tên của tâm sở (tác dụng của tâm). Chỉ tác dụng tinh thần hiểu biết sai cái cảnh được quán xét. Tức là nhận thức lầm lẫn không phù hợp với

giáo nghĩa của Phật giáo. Vì trong tất cả tâm ô nhiễm đều có tâm sở bất chính tri, nên Thuyết nhất thiết hữu bộ xếp nó vào mười đại phiền não địa pháp. Tông Duy thức cho nó là một trong tám đại tùy hoặc, che lấp cái biết chân chính, dễ đưa đến hành động hủy phạm, cho nên có tác dụng làm bại hoại giới luật. Tông Câu xá thì coi nó là trí tuệ bị phiền não làm ô nhiễm, nên không thừa nhận nó là tâm sở độc lập.

Còn luận Du già sư địa quyển 55 thì cho bất chính tri là một phần của "Si". [X. luận Đại tì bà sa Q.42, Q.43; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6].

BẤT CỔ TỬU GIỚI

Giới không bán rượu. Một trong mười giới cấm nặng. Là giới cấm tự mình bán rượu hoặc dạy người khác bán rượu. Vì rượu hay làm cho tinh thần người ta mê tối, tâm tính rối loạn, nên tất cả các loại rượu đều bị cấm không được bán. [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới).

BẤT CỐ LUẬN TÔNG

Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong bốn loại Tông Nhân minh. Bất cố, nghĩa đen là "chẳng đoái hoài". Bất cố luận tông là Tông (mệnh đề, chủ trương) chỉ có người lập luận đồng ý, chứ không được người vấn nạn chấp nhận (đoái hoài đến).

Trong Nhân minh, khi người lập luận nêu ra một vấn đề gì, mà được đối phương (người vấn nạn) chấp nhận ngay, không cần tranh cãi để tìm ra sự thật, thì là trái với qui định của luận lí Nhân minh. Nói cách khác, khi người lập luận lập Tông (đặt vấn đề), thì Tông ấy phải qua một quá trình

biện luận theo đúng qui tắc của Nhân minh để thuyết phục đối phương chấp nhận, nó mới có giá trị. Cho nên, Bất cố luận tông là tông có ý nghĩa nhất trong bốn loại tông. [X. luận Nhân minh chính lí môn; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Tứ Tông).

BẤT CHÍNH THỰC

B
533
BẤT CỐ TƯ NGHIỆP
....
Nghiệp không cố ý. Cũng gọi Phi cố tư nghiệp. Đối lại với "Cố tư nghiệp". Tức là những nghiệp thiện ác vì vô tâm vô ý mà gây ra, chứ không phải đặc biệt suy nghĩ mưu toan trước. Nghiệp này do thân và miệng gây ra, không có công năng mang lại quả báo. [X. luận Du già sư địa Q.90; Bách pháp vấn đáp sao Q.3]. (xt. Cố Tư Nghiệp).
BẤT CỘNG
.....
Không chung. Phạm, Pàli: àveịika.
Chỉ pháp riêng biệt. Như mười tám pháp: mười lực, bốn không sợ v.v... chỉ riêng đức Phật có được, còn các bậc Thánh như A la hán v.v... chưa thể thông suốt, vì thế gọi là bất cộng pháp. Lại như thức gốc A lại da là chỗ nương chung cho các thức, cho nên gọi là cộng y. Còn sáu căn thì mỗi căn là chỗ nương riêng cho mỗi thức trong sáu thức, vì thế gọi là bất cộng y.
Ngoài ra, trong các pháp, mỗi pháp đều có tính tướng riêng, gọi là tự tướng, cũng gọi bất cộng tướng; các loài hữu tình đều chuốc lấy nghiệp quả dị thục riêng, gọi là bất cộng nghiệp. Lại như phương thức lập luận của luận lí học Nhân minh, tự (người lập luận), tha (người vấn nạn) cùng thừa nhận, gọi là cộng hứa; tự, tha đều không thừa nhận, thì gọi là bất cộng hứa. [X. luận Câu xá Q.27; luận Đại tì bà sa Q.38]. (xt. Cộng Bất Cộng).
BẤT CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ

.....
Lỗi bất cộng bất định. Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong sáu bất định, một trong mười bốn lỗi của Nhân trong ba mươi ba lỗi Nhân minh. Chỉ cho Nhân thiếu tướng thứ hai trong ba tướng Nhân, là lỗi Nhân không có liên quan đến đồng phẩm và dị phẩm (tức hoàn toàn không dính dáng gì đến Tông).
Luận Nhân minh nhập chính lí nêu ra trường hợp Thanh luận sư đối với đệ tử Phật, lập luận thức: "Tiếng nói là thường trụ (Tông, mệnh đề) vì là tính được nghe (sở văn tính) (Nhân, lí do), như hư không (đồng dụ), như cái bình (dị dụ)". Trong luận thức trên đây, hai thứ đồng dụ và dị dụ đều chẳng phải tính được nghe, tức đồng phẩm và dị phẩm đều không liên quan gì với Nhân. Vả lại, ngoài hai tính thường trụ và vô thường của tiếng nói ra, cũng không pháp nào ở đây có tính được nghe. Cho nên Nhân trong luận thức này là Nhân bất định, bởi vì nó đã không quyết định được tính thường trụ của Tông (tiếng nói), mà cũng chẳng thành tựu tính vô thường của dị phẩm, tức nó có lỗi bất cộng bất định. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu]. (xt. Tam Thập Tam Quá, Lục Bất Định Quá, Nhân Thập Tứ Quá).
BẤT CỘNG BIẾN
Biến không giống nhau. Nghĩa là do nghiệp riêng của mỗi cá nhân mà biến hiện ra các cảnh không giống nhau. Như năm căn mắt tai mũi lưỡi thân v.v...
BẤT CỘNG CHỦNG TỬ
Hạt giống riêng. Đối lại với "Cộng chủng

tử” (hạt giống chung). Cũng gọi Bất cộng tướng chủng tử. Chỉ hạt giống có thể biến ra pháp cho một người thụ dụng. Tức là hạt giống năm căn. Thắng nghĩa căn trong năm căn không chung với người khác, cho nên là bất cộng trung bất cộng (không

BẤT CỘNG CHỦNG TỬ

B
534
chung trong không chung). Phù trần căn thì người khác cũng được thụ dụng, là bất cộng trung cộng (chung trong không chung). Hạt giống của nó cũng theo đó mà khác. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng).

BẤT CỘNG GIÁO

Giáo không chung. Đối lại với "Cộng giáo" (giáo chung). Cũng gọi Bất cộng bát nhã. Chỉ giáo pháp không chung cho hàng nhị thừa mà chỉ dành riêng cho hàng Bồ tát. Theo Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp quyển thượng nói, thì Biệt giáo Nhất thừa chỉ được nói cho hàng Đại bồ tát nghe, chứ không cho hàng Thanh văn nghe chung, vì thế gọi Bất cộng giáo. tức trong hai loại bát nhã ba la mật cộng và bất cộng nói trong luận Đại trí độ, thì lấy kinh Bất tư nghị (chỉ kinh Hoa nghiêm) làm bất cộng bát nhã ba la mật. Còn tông Thiên thai chia bát nhã làm hai thứ cộng và bất cộng, trong đó, bất cộng bát nhã chỉ cho hai giáo Biệt, Viên và cho đó là ý chính của bộ Bát nhã.[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.3; luận Đại trí độ, Q.34, Q.72, Q.100; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.6; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Cộng Giáo).

BẤT CỘNG HỨA

.....

Không cùng thừa nhận. Tiếng dùng trong Nhân minh. Hứa, hàm có nghĩa là đồng ý, thừa nhận. Trong luận thức Nhân minh, điều kiện lập luận không được cả

đôi bên người lập luận và người vấn nạn đều đồng ý thừa nhận, thì gọi là Bất cộng hứa.

Đứng về phương diện Tông y (chủ từ và khách từ của Tông) mà bàn, trong trường hợp Cộng tỉ lượng (sự suy lí được cả người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận), thì hai Tông y đều phải được cả đôi bên đồng ý (cộng hứa). Còn trong trường hợp Tự tỉ lượng (luận thức chỉ do người lập luận thừa nhận), hoặc Tha tỉ lượng (luận thức chỉ do người vấn nạn thừa nhận), thì có thể cả đôi bên không đồng ý.

Bất cộng hứa (không cùng thừa nhận) và Cộng bất hứa (cùng không thừa nhận), ý nghĩa có khác nhau. Người lập luận và người vấn nạn đều không thừa nhận, hoặc một bên thừa nhận, một bên không, đều là Bất cộng hứa, cho nên Cộng bất hứa chỉ là một thứ Bất cộng hứa.

Thế nhưng, để phân biệt, Nhân minh gọi việc cả đôi bên không thừa nhận là Lưỡng câu bất hứa (đôi bên đều không thừa nhận), còn gọi một bên thừa nhận, một bên không thừa nhận là Tùy nhất bất hứa (theo một bên không thừa nhận). Tùy nhất bất hứa lại chia làm hai thứ:

1. Người lập luận không thừa nhận, còn người vấn nạn thừa nhận, gọi là Tự tùy nhất bất hứa (theo bên mình không thừa nhận).

2. Người lập luận thừa nhận mà người vấn nạn không thừa nhận, thì gọi là Tha tùy nhất bất hứa (theo bên người khác không thừa nhận).

Cộng hứa (cùng đồng ý) tức là rất thành. Tự tùy nhất bất hứa (mình không đồng ý mà người đồng ý), nếu đứng về phương diện

người đồng ý mà nói, thì có thể gọi là Tha cực thành (người rất thành). Tha tùy nhất bất hứa (mình đồng ý mà người không đồng ý), thì cũng như trường hợp ở trên, có thể gọi là Tự cực thành (mình rất thành). Người lập luận và người vấn nạn cùng đồng ý về Tiền trần (đoạn trước của Tông) là có thực, gọi là Hữu thể; cả đôi bên cùng đồng ý về Hậu trần (đoạn sau của Tông) là có thực, thì gọi là Hữu nghĩa. Đôi bên không

B
535
cùng thừa nhận Tiền trần có thực, gọi là
Vô thể, không cùng thừa nhận Hậu trần
có thực, thì gọi là Vô nghĩa. Thể và Nghĩa
ý nghĩa như nhau, chỉ vì vị trí của chúng
khác nhau mà phân biệt là thể, nghĩa.
Bất cộng hứa đã được chia làm Lưỡng
câu bất hứa và Tùy nhất bất hứa, thì Vô
thể và Vô nghĩa cũng phải chia làm hai
thứ:
1. Lưỡng câu vô thể hoặc vô nghĩa (cả
hai đều không có thể hoặc không có nghĩa).
2. Tùy nhất vô thể hoặc vô nghĩa (theo
một bên không có thể hoặc không có nghĩa).
Tùy theo một bên không có thể hoặc
không có nghĩa là giống nhau, tên gọi có,
không tuy trái nhau, nhưng sự kiện được
ám chỉ thì là một, chỉ vì nhận xét theo góc
độ bất đồng, nên tên gọi có khác.
Cả đôi bên, tùy theo một bên, không có
thể, không có nghĩa, tuy bày tỏ cùng đồng
ý, một bên đồng ý, một bên không, nhưng
chưa nêu rõ giữa người lập luận và người
vấn nạn, ai đồng ý, ai không đồng ý, cho
nên có thể không thể và có nghĩa không
nghĩa nên chia làm bốn loại:
1. Cả người lập luận và người vấn nạn
đều thừa nhận có thực, thì gọi là Lưỡng
câu hữu thể hoặc hữa nghĩa.
2. Cả đôi bên đều không thừa nhận là
có thực, thì gọi là Lưỡng câu vô thể hoặc
vô nghĩa.
3. Người lập luận thừa nhận có thực
mà người vấn nạn không thừa nhận, gọi là
Tự hữu tha vô thể, hoặc Tự hữu tha vô
nghĩa (mình có thể, người không có thể,

hoặc mình có nghĩa, người không có nghĩa).
4. Người vấn nạn thừa nhận có thực mà người lập luận không thừa nhận, thì gọi là Tha hữu tự vô thể, hoặc Tha hữu tự vô nghĩa (người có thể mình không có thể, hoặc người có nghĩa mình không có nghĩa). [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Cộng Hứa Pháp, Nhân Minh, Cực Thành).

BẤT CỘNG HỮU PHÁP

.....

Pháp không được người lập luận và người vấn nạn cùng đồng ý là có thực. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong Nhân minh, phần sau của Tông (Khách từ, hậu trần), được cả đôi bên người lập luận và người vấn nạn đều không thừa nhận là có thực, gọi là Bất cộng hữu pháp. Cùng với Bất cộng hứa pháp, Bất cực thành pháp, tên gọi khác, nhưng thực thì giống nhau.

BẤT CỘNG NGHIỆP

.....

Nghiệp không chung. Phạm: Àveịikaka-rman. Đối lại với "Cộng nghiệp" (nghiệp chung). Chỉ nghiệp thiện ác riêng của mỗi hữu tình. Trái lại, nghiệp nhân chung của tất cả chúng sinh gọi là Cộng nghiệp, là pháp phi hữu tình số, có khả năng mang lại quả báo cho mình, người cùng chung thụ hưởng.

Về sự tương tục của nghiệp, các nhà Duy thức lập ra Nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp), trong đây, gọi nghiệp chủng tử do Bất cộng nghiệp huân tập là Bất cộng chủng tử. Chủng tử này thành thục ở trong thức A lại da, nhờ sức của chúng biến hiện thành sắc căn của hữu tình. Nhưng theo luận Du

già sư địa quyển 60 nói, thì sự sản sinh của
các pháp vô tình (Phi hữu tình số) cũng
chia ra nghiệp chung và nghiệp riêng.
Còn theo Du già sư địa luận lược toản
quyển 16 nói, thì những cái do nghiệp
chung (cộng nghiệp) mà cảm được, như núi
sông v.v... là chung trong chung, còn ruộng
vườn, nhà cửa v.v... là riêng trong chung.
Những cái do nghiệp riêng (bất cộng nghiệp)
mà cảm được, như căn mắt trong thân mình
là cái riêng trong riêng, căn phù trần v.v...
BẤT CỘNG NGHIỆP

B
536
cũngcó đủ nghĩa người khác thụ dụng, là cái chung trong riêng. [X. luận Thuận chính lí Q.18, Q.33; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng, Cộng Bất Cộng Nghiệp).

BẤT CỘNG PHÁP

.....

Pháp không chung. Phạm: àveịikbuddha-dharma. Cũng gọi Bất cộng Phật pháp. Chỉ pháp công đức riêng. Là đặc chất thù thắng duy Phật và Bồ tát mới có đầy đủ, chứ phàm phu và Thanh văn, Duyên giác không có. Trong các kinh luận Đại thừa, Tiểu thừa, đối với bất cộng pháp này, nói rất khác nhau. Thông thường, mười lực, bốn vô sở úy, ba niệm trụ và đại bi của đức Phật được hợp lại, gọi là "Mười tám pháp bất cộng". [X.kinh Đại bát nhã Q.411; kinh Tự tại vương bồ tát Q.hạ; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ phẩm Chúc lụy; luận Đại tì bà sa Q.17; luận Đại trí độ Q.26].

BẤT CỘNG TƯỚNG

Tướng không chung. Cũng gọi Tự tướng. Đối lại với "Cộng tướng" (tướng chung). Nghĩa là cái tướng riêng của một người cảm được, một người thụ dụng, ví như chính báo năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân trong sắc pháp. Chủng tử nhân duyên gần của chính báo gọi là chủng tử tướng riêng, được sự giúp đỡ của chủng tử nghiệp riêng mà khởi hiện hành, tức là chính báo riêng. Loại chính báo riêng được chia làm

hai thứ: riêng trong riêng và riêng trong chung. Như Thắng nghĩa căn (thực thể của năm căn) trong năm căn là chỗ nương dùng riêng cho thức của mình, chứ không dùng chung với người khác, vì thế gọi là cái riêng trong cái riêng. Phù trần căn (hình ngoài của năm căn), tuy mỗi người cũng có năm căn riêng khác nhau, nhưng thụ dụng chung với người khác, nên gọi là cái chung trong cái riêng. [X. luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Cộng Tướng).

BẤT CỘNG VÔ MINH

Vô minh không chung. Đối lại với "Tương ứng vô minh"(vô minh ứng nhau). Cũng gọi Độc đầu vô minh (vô minh riêng một mình). Tức loại vô minh, khi khởi động, không tương ứng với các phiền não căn bản như tham, sân v.v.., mà khởi động riêng một mình. Tông Câu xá gọi loại vô minh khởi động không tương ứng với mười Tùy miên tham, sân v.v…….. là Bất cộng vô minh. Tông Duy thức lại chia Bất cộng vô minh làm hai :

1. Hằng hành bất cộng vô minh, tức vô minh tương ứng với thức mạt ma thứ bảy. Loại vô minh này trong tất cả phàm phu, từ vô thủy đến nay, nối nhau không dứt, cùng tương ứng với ba phiền não lớn là Ngã kiến, Ngã ái và Ngã mạn, có khả năng ngăn ngại chân nghĩa trí.

2. Độc hành bất cộng vô minh, chỉ cho vô minh tương ứng với thức thứ sáu, nhưng không tương ứng với các phiền não căn bản tham, sân v.v... mà đi một mình (độc hành). Độc hành bất cộng vô minh lại nương với các Tùy phiền não phẫn, hận v.v... mà có cùng khởi, không cùng khởi

khác nhau. Loại không cùng khởi với các Tùy phiền não, gọi là Chủ độc hành bất cộng vô minh. Trái lại, khi cùng khởi với các Tùy phiền não, thì gọi là Phi chủ độc hành bất cộng vô minh. [X. luận Thành duy thức Q.5, Q.6; luận Câu xá Q.10, Q.19; Câu xá luận quang kí Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Vô Minh).

BẤT CỘNG PHÁP

B
537
BẤT CỰC THÀNH
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh. Cực thành, hàm ý là rất mực thành tựu, thành tựu đến tột bậc. Bất cực thành, là không thành tựu một cách rốt ráo.
Theo phương thức lập luận trong Nhân minh, cái Tông (mệnh đề, chủ trương) được nêu ra, nếu không được cả đôi bên người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận là cái tồn tại thực tế, thì gọi là Bất cực thành. Bất cực thành với bất cộng hữu, bất cộng hứa, chỉ khác tên gọi mà thực thì giống nhau. Phàm tông pháp năng biệt tất phải là pháp bất cực thành mà người lập luận và người vấn nạn đều không thừa nhận. (xt. Cực Thành).
BẤT CỬU NGHÊ ĐẠO TRÀNG
Không lâu đến đạo tràng. Nghĩa là chẳng bao lâu nữa sẽ thành Phật. Kinh Pháp hoa phẩm Phân biệt công đức (Đại 9, 46 trung), nói: "Lại phải nghĩ rằng, không lâu đến đạo tràng, được vô lậu vô vi, làm lợi ích rộng lớn cho người, trời".
BẤT DUYỆT
.....
Không vui thích. Tên gọi hữu tình khi vũ trụ mới thành lập. Vì thời bấy giờ, chúng sinh thấy mùi vị của đất dần dần tiêu mất, lòng không vui thích, nên gọi là Bất duyệt.
BẤT DỮ THỦ
Không cho mà lấy. Phạm:a-dattàdàna. Một trong mười đường nghiệp ác. Nghĩa là người ta không cho mà mình tự lấy, tức chỉ

hành động trộm cắp. Cấm không cho mà lấy, gọi là Bất dữ thủ giới, là giới thứ hai trong năm giới. [X. luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Thập Thiện Thập Ác).

BẤT ĐAN PHẬT GIÁO

Phật giáo Bất đan (Bhutan). Bất đan là một nước nhỏ nằm ở chân núi phía đông núi Tuyết (Himalaya), diện tích 47.000 km2. Phía bắc giáp Tây tạng, nam giáp Ấn độ, tây giáp Sikkim, phần lớn là vùng núi non hiểm trở, sự giao thông với bên ngoài rất khó khăn, xưa kia gọi là nước "Bí cảnh long" (đất nước bí mật của loài rồng). Dân cư phần đông là chủng tộc Bất đan thuộc hệ thống người Tây tạng, chia làm ba giai cấp tăng lữ, quí tộc và thứ dân. Phong tục kì lạ nhất là bất luận tăng tục nam nữ đều để tóc ngắn, y phục đại thể phỏng theo Tây tạng.

Về phương diện tôn giáo, nhân dân nước này tôn thờ phái Hồng giáo thuộc Lạt ma giáo Tây tạng. Giáo phái này do ngài Liên hoa sinh (Phạm: Padma Saôbhava), một vị sư Mật tông nổi tiếng của Phật giáo Ấn độ, trên đường từ Tây tạng trở về Ấn, đã lưu lại Bất đan để truyền bá vào giữa thế kỉ thứ VIII. Nhưng mãi đến cuối thế kỉ XII trở về sau, Mật giáo mới chính thức được truyền bá ở Bất đan do vị giáo chủ Lạt ma cũ truyền

vào. Các chùa viện phần nhiều được xây dựng từ giữa thế kỉ XVI trở đi, và có khắc mục lục Đại tạng kinh, nhưng rất tiếc đã bị thiêu hủy vào thế kỉ XVIII vì nội loạn. Lại vào giữa thế kỉ XVI, có một vị giáo

Bia kỉ niệm Lạt Ma

BẤT ĐAN PHẬT GIÁO

B
538
chủ Lạt ma, cậy có thế lực đi bừa vào xứ
này và tự xưng mình là vua cai trị Bất đan,
do đó mà ngày nay dân Bất đan gọi Giáo
chủ là Pháp vương (Phạm : Dharma Ràja,
vua pháp). Vị Pháp vương này tổ chức chính
phủ Trung ương, bổ nhiệm các quan địa
phương, thi hành chính sách hợp nhất
chính trị với tôn giáo. Vị Pháp vương được
truyền nối theo phương thức chuyển sinh
tái hiện. Lại hàng năm vào tháng 4, cử hành
đại tế Ba la tại Ba la (Paro), liên tiếp trong
bốn ngày để kỉ niệm đại sư Liên hoa sinh:
đó là ngày lễ mừng lớn nhất trong năm
của Phật giáo Bất đan. [X. Journal of Royal
Geographical Society of Britain & Ireland
35,1910; L. A. Waddell : Buddhism of Tibet,
1895]. (xt. Ba La Đại Tế).
BẤT ĐÃN KHÔNG
Không những chỉ là không. Nghĩa
Không của Trung đạo. Cũng gọi Bất khả
đắc không (cái không chẳng thể được). Đối
lại với "Đãn không" (chỉ là không=thiên
không). Nghĩa là chẳng những thấy chỉ là
không, mà còn thấy cả chẳng không để đạt
đến cái không của nghĩa Trung đạo.
Quán xét lí Bất đãn không gọi là Bất
đãn không quán, tức là lí không mà những
người Thông giáo lợi căn trong bốn giáo
Hóa pháp của tông Thiên thai quán xét.
Phân biệt về lí Không của hàng ba thừa
(Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) thấy, trong
Ma ha chỉ quán (hội bản) quyển 3 phần 3,
ngài Trí khải đã chỉ ra rằng: hàng nhị thừa
(Thanh văn, Duyên giác) quán xét từ Giả
vào Chân, là chỉ mới vào Đãn không, chứ

chưa từ Đãn không vào Giả, nên không có cái dụng giáo hóa người khác. Còn hàng Bồ tát do thể hội mà vào Đãn chân (chỉ là chân thực), nên có thể từ Đãn không mà vào Giả, hóa độ chúng sinh, làm trong sạch nước Phật. Chỉ có Bồ tát thượng căn, nhờ thể chứng được Giả mà vào Chân, lần lượt vào Đãn không, Bất đãn không, cho nên có khả năng phá trừ vô minh mà thấy tính Phật. [X. Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Đãn Không).

BẤT ĐÃN TRUNG

Không những chỉ là Trung. Đối lại với "Đãn trung" (chỉ là Trung). Tông Thiên thai đặt ra thuyết ba đế Không, Giả, Trung, cho rằng phủ định cả hai (Không, Giả) và xác định cả hai là nghĩa thực của Trung đạo. Trong ba quán, quán Tức không, Tức giả, Tức trung, là ba quán viên dung. Đối lại với hai bên Không, Giả mà bàn về Trung đạo, thì gọi là Bất đãn trung, là nghĩa lí Trung đạo của Viên giáo. Quán xét về lí Bất đãn trung này, gọi là Bất đãn trung quán. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2 hạ; Duy ma kinh văn sớ Q.21]. (xt. Đãn Trung).

BẤT ĐẢO ĐƠN

Không rời chỗ ngồi. Tức ban đêm không ngủ, ngồi xếp bằng tréo chân (già phu), hoặc niệm Phật, hoặc tham thiền, hoặc nghiên cứu công án, không rời chỗ ngồi, chẳng kể ngày đêm: đó là hạnh tu cần thiết để thấy rõ sự sống, thoát lìa cái chết, mau chứng Niết bàn.

BẤT ĐỊNH

.....

I. Bất định. Không xác định. Phạm : aniyata.Cũng gọi Bất định pháp, Nhị bất định (Phạm: dvàv-aniyatau, hai không

định). Là một bộ phận của giới Cụ túc mà tỉ khưu nhận giữ.
Bất định, nghĩa là chưa xác định rõ được là có phạm giới hay không, và, nếu phạm, thì phạm giới nào. Có hai thứ : Bình xứ bất định giới và Lộ xứ bất định giới.
BẤT ĐÃN KHÔNG

B
539
1. Bình xứ bất định giới (giới bất định ở chỗ khuất, kín). Nghĩa là tỉ khưu ngồi chung với người con gái ở chỗ khuất lấp (chỗ không thấy không nghe được), chỗ kín, chỗ có thể làm việc dâm dục hoặc nói những lời trái phép.
2. Lộ xứ bất định giới (giới bất định ở chỗ trống trải). Nghĩa là tỉ khưu ngồi chung với đàn bà, con gái ở chỗ trống trải, nói lời dâm dục, lời thô tục xấu xa.
Hai giới bất định trên đây ở trong Năm thiên và Sáu tụ, Trăm chúng học, Bảy diệt tránh v.v... đều được qui vào tội Đột cát la. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản Q.thượng; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.3 thượng; Hành sự sao tư trì kí (hội bản) Q.19].
II. Bất định. Gọi tắt của Bất định địa pháp. Bất định địa pháp là một trong sáu loại tâm sở do tông Câu xá đặt ra. Bất định chỉ cho tám tâm sở: tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, si, mạn, nghi. (xt. Bất Định Địa Pháp).
III. Bất định. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là sáu lỗi Bất định trong mười bốn lỗi của Nhân tương tự trong Nhân minh. Đó là: Cộng bất định, Bất cộng bất định, Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định, Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định, Câu phẩm nhất phần chuyển bất định, Tương vi quyết định bất định. (xt. Lục Bất Định Quá).
BẤT ĐỊNH CHỈ QUÁN
Một trong ba loại Chỉ quán do tông

Thiên thai lập. Cũng gọi Bất định quán. Chẳng phải ban đầu quán xét thực tướng, cũng chẳng phải theo thứ tự từ nông đến sâu, mà là do sự tu tập một pháp nào đó trong quá khứ, bây giờ thình lình khai ngộ mà chứng thực tướng, được Vô sinh nhẫn. Ngài Trí khải dựa theo đó mà soạn Lục diệu môn, 1 quyển. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10; Chỉ quán tư kí Q.1]. (xt. Tam Chủng Chỉ Quán).

BẤT ĐỊNH CHỦ NGHĨA

.....

Chủ nghĩa không nhất định. Phạm: Syàt-vàda.Cũng gọi Hoặc nhiên luận. Một thứ lí luận phán đoán của Kì na giáo Ấn độ, do nhà triết học Kì na giáo Bà đạt ba la hốt (Phạm :Bhadrabàhu) chủ trương. Ông cho rằng, do nhận xét sự vật từ những góc độ bất đồng mà có kết luận khác nhau, cho nên mỗi luận điểm đều có điều kiện, chứ không thể khẳng định hoặc phủ định một cách tuyệt đối được. Nếu muốn làm sáng tỏ để phán đoán chính xác một vấn đề nào đó, thì cần đặt ở trước các tiếng "có lẽ", "có thể là" (hoặc nhiên), cho nên gọi là Bất định chủ nghĩa. Cách lí luận phán đoán này chia làm bảy thứ, gọi là Thất chi luận pháp. (xt. Thất Chi Luận Pháp).

BẤT ĐỊNH CHỦNG TÍNH

Chủng tính không nhất định. Phạm: aniyataikatara-gotra.Cũng gọi Bất định tính, Tam thừa bất định tính. Một trong năm chủng tính do tông Pháp tướng thành lập, tức căn cơ chưa quyết định thuộc loại chủng tính nào trong ba chủng tính Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Sự bất định này là bởi sự sai khác về chủng tử vô lậu sẵn có

của chúng sinh. Tức là căn cơ tuy có đủ chủng tính ba thừa Thanh văn, Độc giác, Bồ tát, có thể là A la hán, Bích chi phật, cho đến thành Phật, nhưng vì tính hướng không định, cho nên gọi Bất định chủng tính. Có bốn loại:

1. Bồ tát, Thanh văn hai tính bất định, người có đủ hai tính Bồ tát, Thanh văn

BẤT ĐỊNH CHỦNG TÍNH

B
540
bất định, nên quả chứng được cũng bất
định.
2. Bồ tát, Độc giác hai tính bất định,
người có đủ hai tính Bồ tát, Độc giác bất
định, nên quả chứng được cũng bất định.
3. Thanh văn, Độc giác hai tính bất định,
người có đủ hai tính Thanh văn, Độc giác
bất định, nên quả chứng được cũng bất định.
4. Thanh văn, Độc giác, Bồ tát ba tính
bất định, người có đủ ba tính Thanh văn,
Độc giác, Bồ tát bất định, nên quả chứng
được cũng bất định.
Trong bốn loại bất định kể trên, ngoại
trừ loại thứ ba vĩnh viễn không trông mong
thành Phật, còn các loại kia thì, đến một
lúc nào đó, đều có thể thành Phật. [X. kinh
Nhập lăng già Q.2; kinh Giải thâm mật Q.2
phẩm Vô tự tướng tính; Phật địa kinh luận
Q.2]. (xt. Ngũ Chủng Tính).
BẤT ĐỊNH ĐỊA PHÁP
.....
Phạm : aniyata-bhùmika dharma. Là
một trong sáu loại tâm sở do tông Câu xá
lập ra. Có tám thứ: tầm, tứ, thụy miên, ác
tác,tham, sân, mạn, nghi. Những tâm sở này
không nằm trong Đại địa pháp, Đại thiện
địa pháp, Đại phiền não địa pháp, Đại bất
thiện địa pháp và Tiểu phiền não địa pháp.
Chúng là những pháp đặc biệt, không giống
với tâm sở của năm địa kia, mà vốn có đủ
tính quyết định. Bất định địa pháp này
không biến khắp hết thảy tâm hoặc tâm
nhơ nhớp, cũng chưa có tính quyết định
dù thiện dù ác, cõi (ba cõi), nơi (chín nơi)
mà chúng tương ứng cũng bất định, cho

nên gọi Bất định địa pháp. Trong đây, bốn tâm sở tầm, tứ, thụy miên, ác tác, là Tùy phiền não, còn bốn tâm sở tham, sân, mạn, nghi thì thuộc phiền não căn bản. Nhưng, các nhà Duy thức Đại thừa thì cho bốn thứ trước là bất định, bốn thứ sau thuộc phiền não. [X. luận Câu xá Q.4; luận Du già sư địa Q.58; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp).

BẤT ĐỊNH GIÁO

Một trong ba giáo, một trong bốn giáo hóa nghi. Tức là giáo hóa nghi không thuộc hai giáo Đốn và Tiệm. Cũng gọi Đắc ích bất định hóa nghi.

Theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1 nói, thì các sư ở miền Nam, Trung (Trung quốc) cho các kinh Thắng man, Kim quang minh v.v... là không câu nệ thứ tự đốn tiệm, rõ được ý chỉ tính Phật thường trụ, gọi là Thiên phương bất định giáo. Nhưng, ngài Trí khải tông Thiên thai phản đối thuyết này, cho rằng Bất định là nghĩa "Nhất âm dị giải" (Phật chỉ dùng một tiếng nói pháp, nhưng chúng sinh tùy căn tính sai biệt mà hiểu khác nhau), trong năm vị (nhũ, lạc, sinh tô, thục tô, đề hồ) gồm có cả. Lại lập Hiển lộ bất định và Bí mật bất định khác nhau, rồi cùng với hai giáo Đốn, Tiệm gọi chung là bốn giáo hóa nghi.

Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần trên và Bát giáo đại ý nói, thì đức Phật dùng một tiếng nói pháp, nhờ sức thần chẳng thể nghĩ bàn của Như lai, có thể khiến chúng sinh trong khi nghe nói Tiệm giáo mà được lợi ích Đốn giáo, trong khi nghe nói Đốn giáo mà được lợi ích Tiệm giáo. Vì được lợi ích không giống nhau, nên

gọi là Hiển lộ bất định giáo. Lại nữa, Tam luân của Như lai không thể nghĩ bàn: đối với người này nói đốn, đối với người kia nói tiệm, khiến mỗi người đều được ích lợi, mà họ không hay biết lẫn nhau, gọi là Bí mật bất định giáo. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Ma ha chỉ quán phụ hành giảng nghĩa Q.1]. (xt. Tam Giáo, Hóa Nghi Tứ Giáo).

BẤT ĐỊNH ĐỊA PHÁP

B
541
BẤT ĐỊNH NGHIỆP
.....
Đối lại với "Định nghiệp". Nghiệp lãnh nhận quả báo thiện hay ác vẫn chưa quyết định, hoặc đã quyết định nhận quả báo, nhưng chưa quyết định thời gian, như thế gọi là Bất định nghiệp. So với định nghiệp, thì bất định nghiệp thuộc về nghiệp nhẹ. (xt. Định Nghiệp Bất Định Nghiệp).
BẤT ĐỊNH NHÂN
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cái lỗi trong cách lập luận Nhân minh phạm phải do thiếu tướng (nguyên lí) thứ hai (Đồng phẩm định hữu tính: Nhân phải có cùng một tính chất với chủ từ của Tông) hoặc tướng thứ ba (Dị phẩm biến vô tính: tính chất của Nhân phải hoàn toàn không có trong khách từ của Tông) của Nhân (lí do). Lỗi này gồm sáu loại:
1. Cộng bất định quá: Nhân cùng lúc thông với cả Tông đồng phẩm (cùng tính chất với khách từ của Tông) và Tông dị phẩm (khác tính chất với khách từ của Tông). Do lỗi này mà Nhân không cách nào xác định được Tông. Cũng tức là đã thiếu điều kiện "Dị phẩm biến vô tính" (hoàn toàn không liên quan gì đến khách từ của Tông).
2. Bất cộng bất định quá: Nhân cùng lúc không thông với cả Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm.
3. Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định: Nhân có liên quan với một phần chủ từ của Tông và

liên quan với toàn bộ khách từ của Tông.
4. Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định quá: Nhân có liên quan một phần với khách từ của Tông và liên quan toàn bộ với chủ từ của Tông.
5. Câu phẩm nhất phần chuyển bất định quá, cũng gọi Câu phần bất định quá: Nhân có liên quan một phần với chủ từ của Tông và một phần liên quan với khách từ của Tông.
6. Tương vi quyết định bất định quá, cũng gọi Tương vi bất định quá. Lỗi này khác với năm lỗi trước, không phải vì thiếu đồng phẩm định hữu tính, cũng không phải thiếu dị phẩm biến vô tính, mà là vì đôi bên người lập luận và người vấn nạn đều dùng một Nhân chính xác (Nhân có đủ cả ba tướng) để chứng minh Tông trái ngược nhau, đôi bên ngang nhau, không phân thắng bại, ai phải ai trái, không quyết định được, do đó mà cũng được xếp vào loại Nhân bất định. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Lục Bất Định Quá, Nhân Minh).

BẤT ĐỊNH TỤ

.....

Nhóm không định. Phạm : aniyataràzi, Pàli : aniyata-ràsi.Cũng gọi Bất định tính tụ, Bất định. Chẳng thuộc tà chẳng thuộc chính kiến. Một trong ba tụ. Tụ nghĩa là chia loại thành từng nhóm. Dựa theo sự sai khác của căn cơ chúng sinh, có thể chia thành ba nhóm. Tâm tính chúng sinh nào chưa thuộc chính hay tà, hễ gặp duyên lành thì thành quyết định chính, hễ gặp duyên ác thì thành quyết định tà. Vì bất định như thế, nên gọi Bất

định tụ [X. luận Thành thực Q.2; Viên giác kinh đại sớ sao Q.3]. (xt. Tam Định Tụ, Chính Định Tụ).

BẤT ĐOẠN

.....

I. Bất đoạn. Cũng gọi Phi sở đoạn. Một trong ba thứ đoạn. Chỉ cho hết thảy pháp vô lậu. [X. luận Câu xá Q.2, Q.4]. (xt. Tam Đoạn, Phi Sở Đoạn).

BẤT ĐOẠN

B
542
II. Bất đoạn. Không gián đoạn. Nghĩa là ngày này qua ngày khác, siêng tu liên tục, niệm Phật tụng kinh không ngừng.
BẤT ĐOẠN KINH
.....
Chỉ việc đọc tụng một bộ kinh đặc biệt, như kinh Pháp hoa chẳng hạn, liên tục từ đầu đến hết mới thôi. Tại Nhật bản, để tăng tiến việc tu đạo, hoặc để cầu siêu cho người chết, mà trong một thời gian nhất định, tụng kinh không gián đoạn, cũng gọi là "Bất đoạn kinh".
BẤT ĐOẠN LUÂN
Xướng niệm xoay vòng không dứt. Trong chùa viện, khi cầu trời trong sáng hoặc cầu mưa, các tăng lữ tham dự cầu đảo một người nối tiếp một người, hoặc nhóm này nối tiếp nhóm khác, xoay vòng tụng niệm kinh chú suốt ngày không dứt, gọi là bất đoạn luân. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.1].
BẤT ĐOẠN QUANG
Ánh sáng không dứt. Một trong mười hai thứ ánh sáng. Chỉ ánh sáng vô lượng của đức Phật A di đà thường còn trong ba đời, hằng soi sáng làm lợi ích cho thế gian không gián đoạn. Do đức tướng của ánh sáng thường hằng này mà đức Phật A di đà còn được gọi là Phật Bất đoạn quang. [X. Kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung]. (xt. Thập Nhị Quang, Quang Minh).
BẤT ĐỘNG
.....
Vị tăng đời Tống. Người Thiên trúc,

tên Phạm được dịch ra âm Hán là A thiểm phiết cán tư la. Ngài học thông cả Hiển giáo, Mật giáo, Tính tông, Tướng tông. Mới đầu, ngài đến nước Tây hạ, ở chùa Hộ quốc, phiên dịch và truyền bá Kinh điển thuộc Mật bộ, người thời ấy gọi ngài là Kim cương thượng sư. Sau dời đến Mông sơn (nay gọi là Sơn huyện) thuộc tỉnh Tứ xuyên; ở đây, ngài dựa theo Du già thí thực nghi quĩ của ngài Kim cương trí đời Đường mà dịch lại, đặt tên là Du già diệm khẩu. Rồi lại diễn thành pháp Tiểu thí thực, gọi là pháp Cam lộ, cũng gọi là pháp Mông sơn thí thực.

Đệ tử của ngài là sư Lặc bố truyền cho sư Bảo an, truyền đến đời thứ ba là sư Uy đức chàng, đến nay, pháp Mông sơn thí thực được lưu hành khắp Trung quốc. Về sau, không rõ thầy trò ngài cuối cùng như thế nào.

BẤT ĐỘNG ĐỊNH

.....

I. Bất động định. Định vững vàng không lay chuyển. Là thiền định trong đó Bất động minh vương của Mật giáo an trụ. Thiền định này lấy tâm đại bồ đề mà bản tính vốn thanh tịnh vô vi tịch định làm thể, vì thế gọi Bất động định. [X. kinh Để lý tam muội da].

II. Bất động định. Chỉ định thứ tư trong bốn thiền định của cõi Sắc. Định (tĩnh lự) thứ tư này không có tám thứ gió tai hại như tìm kiếm, dò xét, lo âu, vui mừng, khổ đau, khoái lạc, thở vào, thở ra…… …v.v…... làm chao động được nước định, cho nên gọi Bất động định. Trái lại, ba định (tĩnh lự) dưới gọi là Hữu động định. [X. luận Câu xá Q.28; Câu xá quang kí Q.28].

BẤT ĐỘNG HỘ MA CÚNG
Một trong những phép tu của Mật giáo.
Tức là tu phép Hộ ma cúng dường Bất động minh vương.
BẤT ĐOẠN KINH

B
543
BẤT ĐỘNG MẠN ĐỒ LA
Mạn đồ la của Mật giáo lấy ngài Bất động minh vương làm vị tôn chính.
1. Theo kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Tức chướng và Đại nhật kinh sớ quyển 9 nói, thì mạn đồ la gốc của Bất động minh vương tức là mạn đồ la hình ba góc, ở giữa mầu đen, người trì tụng quán tưởng thân mình là tượng của Bất động minh vương. Phép quán tưởng này có hai ý:
a) Quán tưởng Bất động tôn ở trong vòng tròn, dẫm lên trời Đại tự tại.
b) Quán tưởng thân mình là Bất động tôn, tức dùng chân ngôn Bất động tôn in vào trời Đại tự tại rồi đạp lên trên. Trong ba góc, vẽ hình trời Đại tự tại là kẻ gây chướng ngại, sau đó, bước vào trong hình ba góc, dùng chân trái đạp lên đỉnh đầu trời Đại tự tại, với hình dáng đại phẫn nộ, lúc đó, trời Đại tự tại phải rút lui ngay.
2. Nương vào pháp Thánh vô động tôn an trấn gia quốc, trong bánh xe kim cương tám nan hoa, ở giữa vẽ Bất động tôn có hai tay, thân cao tám ngón tay, tay phải cầm gươm trí tuệ, tay trái cầm vòng giây lụa. Trong bánh xe ở tám hướng, đều vẽ thần phẫn nộ Đại nghiêm có bốn tay, ở tám hướng ngoài bánh xe vẽ đầu chày kim cương ba chạc. Ngoài ra, còn có Bất động mạn đồ la dựa theo Để lí tam muội da bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp mà vẽ. Lại mạn đồ la mười hai trời và mạn đồ la mười trời, đều vẽ Bất động tôn bốn tay ở chính giữa, cho nên cũng gọi Bất động mạn đồ la.
[X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp;

Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.32].

BẤT ĐỘNG MINH VƯƠNG

Bất động, Phạm:Acala. Dịch âm: A già la. Cũng gọi Bất động kim cương minh vương, Bất động sứ giả, Vô động tôn, Vô động tôn bồ tát. Là vị tôn chủ của năm Đại minh vương, tám Đại minh vương Mật giáo. Được đặt ở đầu cực nam của viện Trì minh trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thường trụ kim cương. Hình tam muội da là gươm sắc và vòng giây lụa. Gươm sắc biểu thị trí tuệ Phật, vòng giây lụa biểu thị phiền não nghiệp chướng, nghĩa là dùng gươm trí tuệ cắt đứt mọi thứ phiền não trói buộc mà sinh đại trí. Lại nữa, cây gươm, vòng giây tượng trưng cho định và tuệ, lí và trí, mà Long vương Câu lợi ca la là biểu tượng của tam muội da này. Vị tôn này nhận mệnh lệnh của đức Như lai, thị hiện tướng giận dữ, cầm đầu nhiều sứ giả, ngày đêm thường ủng hộ người tu hành, khiến khởi tâm bồ đề, dứt ác tu thiện, có đủ công năng giúp hành giả được đại trí thành Phật. Ngài cũng hay vào định Sinh lửa, tiêu trừ tội chướng, đốt cháy các thứ nhớp nhúa. Vì tâm bồ đề của Ngài vắng lặng không lay động, nên gọi là Bất động tôn.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, thì vị tôn này hiện hình đồng tử, ngồi trên tòa bằng đá. Trên đầu có bảy búi tóc, bím tóc xõa xuống bờ vai bên trái, mắt trái hơi nhắm lại, hàm răng

dưới cắn vào môi trên,
hiện tướng giận dữ,
lưng mang lửa cháy,
tay phải cầm gươm sắc,
tay trái cầm vòng giây
lụa, làm ra dáng dứt phiền não.
Còn theo Để lí tam muội da bất động
tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp,
Kim cương đính du già hộ ma nghi và kinh
Bất Động Minh Vương
(Thai Tạng Giới Mạn
Đà La)
BẤT ĐỘNG MINH VƯƠNG

B
544
Nhất thiết Như lai Kim cương tam nghiệp
tối thượng bí mật đại giáo vương quyển 3
chép, thì ngoài hình tượng nói trên ra, vị
tôn này còn có các loại hình tượng một
mặt bốn tay, bốn mặt bốn tay, ba mặt hai
tay v.v...
Về quyến thuộc, Bất động minh vương
có tất cả tám đồng tử, ngoài hai đồng tử
Căng yết la và Chế tra ca đứng hầu, còn có
các bồ tát Tuệ quang, Tuệ hỉ, A nậu đạt la,
Chỉ đức và đồng tử Ô câu bà nga, tỉ khưu
Thanh tịnh v.v... Lại Thắng quân bất động
minh vương tứ thập bát sứ giả bí mật thành
tựu nghi quĩ chép, Bất động minh vương
có bốn mươi tám sứ giả, gồm Long vương
Câu lí ca la cho đến tất cả thần vương.
Còn kinh Thánh bất động thì nói, có tất cả
ba mươi sáu đồng tử làm người hầu, như
Căng ca la, Chế tra ca, Bất động tuệ v.v...
Về ấn khế của Bất động minh vương,
cứ theo kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật
ấn chép, thì tay trái làm nắm tay, ngón giữa,
ngón trỏ duỗi ra, ngón cái đè lên phần trên
ngón út và ngón áp út; duỗi ngón trỏ, ngón
giữa để vào lòng bàn tay phải, cũng lấy ngón
cái đè lên phần trên ngón áp út và ngón út.
Ngoài ra, Bất động lập ấn quĩ, Bất động sứ
giả pháp và kinh Để lí tam muội da v.v...
còn nêu ra mười bốn ấn căn bản, như: ấn
Bí mật căn bản, ấn Kim cương ba chẽ v.v...
Còn về chân ngôn thì có: chú Tàn thực,
chú Hỏa giới, chú Từ cứu, chân ngôn Nhất
tự tâm. Trong đây, chú Tàn thực là: Nẵng
mạc tam mạn đa phạ nhật la noãn (nama#
samanta vajrànàô, kính lạy khắp các kim

cương) đát la tra (traỉ, tàn hại phá chướng) a mô già chiến noa (amogha caịđa, bất không bạo ác) ma hạ lộ sái ninh (mahà rowaịa, rất giận dữ) sa phả tra dã (sphaỉaya, phá hoại) hồng (hùô, sợ hãi) đát la ma dã (tramaya, bền chắc) hồng (hùô) đát la tra (traỉ) hàm hàm (hùô hùô, chủng tử). Thần chú này có xuất từ Để lý tam muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp quyển trung.

Chú Hỏa giới là: Nẵng mạc tát phạ đát tha nghiệt đế tì dược (nama# sarva tathàgatebhya#, kính lạy hết thảy đức Như lai) tát phạ mục khế tì dược (sarva mukhebhya#, hết thảy các diện môn) tát phạ tha (sarvathà, hết thảy nơi chỗ) chớ la tra (traỉ, quát mắng phá chướng) tán noa (caịđa, bạo ác) ma ha lộ sái noa (mahàrowaịa, rất giận dữ) khiếm (khaô) già hi già hi (khahi khahi?) tát phạ vĩ cận nam (sarva vighnaô, tất cả chướng ngại) hồng (hùô, phá hủy) đát la tra (traỉ) hám mâu (hàô hàô, chủng tử). Thần chú này có xuất xứ từ kinh Kim cương thủ quang minh quán đính phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp.

Chú Từ cứu là: Nẵng mạc tam mạn đa phạ nhật la noãn, chiến noa ma ha lộ sái noa (caịđa mahà rowaịa, bạo ác rất giận dữ) tát phả tra dã (sphaỉaya, phá hoại) hồng (hùô, sợ hãi) đát la ca (traka, bền chắc) hãn mạn (hàô màô, chủng tử).

Chân ngôn Nhất tự tâm là: "Nam ma tam mạn đa phạt chiết la noãn hãn". Chú Từ cứu và Chân ngôn nhất tự tâm đều được chép ra từ phẩm Phổ thông chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật quyển 2.

Lại phép Bất động là phép tu trừ tai, thêm ích, cầu nguyện nước nhà thịnh vượng yên vui, nên gọi là An trấn pháp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10,Q.13;Thánh vô động tôn an trấn gia quốc đẳng pháp]. (xt. Bất Động Thập Tứ Căn Bản Ấn).

BẤT ĐỘNG NGHĨA

.....

Một trong mười nghĩa của tính hư không. Nghĩa là tự thể của chân như thường còn vắng lặng, không biến đổi không lay động. [X. luận Thích ma ha diễn Q.3].

BẤT ĐỘNG NGHĨA

B
545
BẤT ĐỘNG PHÁP
.....
I. Bất động pháp. Phép cầu đảo trong Mật giáo, lấy Bất động minh vương làm Bản tôn (vị tôn chính), tu để cầu tiêu trừ tai họa và tăng trưởng lợi ích. Tức là nương theo phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp trong kinh Kim cương thủ quang minh quán đính mà tu, ngoài mười tám pháp đạo hạnh, còn tu thêm mười chín thứ quán tướng, mười bốn khế ấn căn bản, mười chín Bố tự quán.
Mười chín phép quán tưởng là:
1. Quán tưởng Bản tôn là hóa thân của đức Đại nhật Như lai, làm sứ giả của Ngài, chấp hành các nhiệm vụ.
2. Quán tưởng bốn chữ chân ngôn A, Lộ, Hàm, Mâu biểu trưng bốn bí mật của Như lai. Chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai do đây mà ứng hiện ba thân, thành đẳng chính giác.
3. Quán tưởng thường ở trong định Sinh ra lửa, đốt cháy tất cả nghiệp chướng nhớp nhúa.
4. Quán tưởng thị hiện hình đồng tử, trên vâng theo lời chư Phật dạy bảo ủng hộ người tu, dưới hóa độ chúng sinh, giữ gìn giúp đỡ các loài.
5. Quán tưởng trên đỉnh đầu có bảy búi tóc, tượng trưng cho bảy phần giác.
6. Quán tưởng một bím tóc rủ xuống bên trái đầu, biểu trưng từ bi.
7. Quán tưởng trên trán có vết nhăn, tượng trưng sự lo nghĩ trong sáu đường.

8. Quán tưởng mắt trái nhắm xiên một bên, tưởng tượng che lấp đường tà, khiến vào Nhất thừa.
9. Quán tưởng hàm răng dưới cắn vào môi trên, lộ răng ra ngoài, dùng sức từ bi dọa ma.
10. Quán tưởng miệng ngậm lại, diệt lời hí luận.
11. Quán tưởng tay phải cầm gươm, biểu thị diệt trừ tham, sân, si.
12. Quán tưởng tay trái cầm giây lụa, tượng trưng trói những kẻ không hàng phục.
13. Quán tưởng ăn thức ăn thừa của người tu, tượng trưng ăn tập khí vô minh của chúng sinh đời vị lai.
14. Quán tưởng ngồi trên tảng đá lớn, tượng trưng trấn áp nghiệp chướng nặng nề của chúng sinh làm cho thành tâm bồ đề trong sạch.
15. Quán tưởng sắc xấu xí xanh đen, tỏ tướng điều phục.
16. Quán tưởng khởi niệm giận dữ mau chóng, tỏ tướng oai mãnh.
17. Quán tưởng khắp mình có lửa Ca lâu la, biểu thị trí lửa của chim đại bàng cánh vàng hay ăn rồng con, trừ diệt loài hữu tình ác độc.
18. Quán tưởng biến thành rồng chúa Câu lợi ca la, biểu thị gươm trí tuệ có khả năng tiêu diệt rồng ác ba độc tham sân si.
19. Quán tưởng biến làm hai đồng tử Căng yết la, Chế tra ca, thuận theo chính, không thuận theo tà.
Mười bốn ấn căn bản, tức quán tưởng Bản tôn có mười bốn loại ấn căn bản. Đó là: ấn Bí mật căn bản (ấn chày một chẽ), ấn Núi báu, ấn Đầu kín, ấn Mắt kín, ấn Miệng kín, ấn Tâm kín, ấn Gia trì, ấn Sư tử

nhanh chóng, ấn Ngọn lửa, ấn Bánh xe
lửa, ấn Thương khư, ấn Khát nga và ấn
Kim cương ba chẽ.
Mười chín Bố tự quán, tức quán tưởng
mười chín loại chân ngôn được sắp đặt trên
khắp thân thể của người tu, để thân mình
trở thành Thánh tôn. Tức đặt chân ngôn
Đính tướng "Nẵng mạc tát phạ đát tha nghiệt
đế tì dược tát phạ mục khế tì dược tát phạ
tha án a tả la tán noa khiếm" ở trên chỏm
đầu, "Qui mệnh xí dựng" ở trên đầu, "Qui
mệnh khí" bên trái đầu, "Qui mệnh hám" ở
BẤT ĐỘNG PHÁP

B
546
trán, “Qui mệnh hi” ở hai tai, “Qui mệnh đát la tra” ở hai mắt, “Qui mệnh hồng” ở mũi, “Qui mệnh hộ” ở miệng, “Qui mệnh hám” ở đầu lưỡi, “Qui mệnh mãng” ở hai vai, “Qui mệnh mâu” ở cổ họng, “Qui mệnh chiêm” ở hai vú, “Qui mệnh mãn” ở tim, “Qui mệnh tra ám” ở hai bên hông, “Qui mệnh sá án” ở lưng, “Qui mệnh sá” ở bắp vế, “Qui mệnh hác” ở hai bên rốn, “Qui mệnh hám” ở hai đầu gối, “Qui mệnh hám” ở hai chân. Nhờ quán tưởng này mà thân hành giả thành tựu các tướng tốt lành của Bản tôn, cùng với Bản tôn là một thể, không khác.

Lại phép tu dựa vào pháp Bất động sứ giả đà la ni bí mật, lấy Bất động minh vương làm Bản tôn, vì trấn an nhà cửa mà tu, thì gọi là Bất động an trạch pháp, Bất động an trấn pháp, Bất động trấn trạch pháp.

II. Bất động pháp. Một trong sáu loại A la hán, một trong chín bậc Vô học. Chỉ chủng tính lợi căn nhất trong những người chứng được quả A la hán, không còn bị phiền não khuấy động mà trở lui. (xt. Bất Động Pháp A La Hán).

BẤT ĐỘNG PHÁP A LA HÁN

Một trong sáu loại A la hán, một trong chín bậc Vô học. Tức là người chủng tính lợi căn nhất trong những người chứng quả A la hán, được tận trí, vô sinh trí, không còn bị phiền não làm loạn động mà trở lui nữa. Có hai loại: do chủng tính sẵn có gọi là Bất thoái pháp và người độn căn nhờ tu luyện mà được gọi là Bất động pháp. Trong sáu loại A la hán, hợp hai làm một, còn trong chín bậc Vô học thì chia riêng ra mà

lập hai tên. [X. luận Câu xá Q.25]. (xt. Cửu Vô Học, Lục Chủng A La Hán).

BẤT ĐỘNG PHẬT

Bất động Phật là dịch ý của tên tiếng Phạm Akwobhya-buddha. Dịch âm: A súc Phật. Bất động Phật (hoặc Bất động Như lai) chép trong kinh Giáo vương và kinh Lược xuất v.v... là chỉ đức Phật A súc ở phương đông. Còn Phật Bất động ở phương bắc nói trong kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên thì không phải Phật A súc ở phương đông.

Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 622 hạ), nói : "Kế đến, ở phương bắc quán tưởng Phật Bất động, trụ nơi tướng định tịch lặng thanh lương (mát mẻ), đây là trí Như lai niết bàn, nên có nghĩa bất động, chứ không phải tên của đức Phật là bất động, chính tên Ngài là Cồ âm Như lai". Tức A súc nghĩa là bất động, chỉ cho tâm bồ đề vững chắc không lay động. Lại nữa, Phật Thiên cổ lôi âm, nói theo nghĩa niết bàn tịch định, cũng gọi là Phật Bất động. (xt. A Súc Phật).

BẤT ĐỘNG SINH TỬ

Sống chết chẳng động. Chỉ cho sống chết tức là Niết bàn. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 581 hạ), nói: "Vừa mới phát tâm, liền thành chính giác, chẳng động sinh tử mà đến Niết bàn".

BẤT ĐỘNG SỨ GIẢ

Cũng gọi Vô động sứ giả, Bất động Như lai sứ. Chỉ hình đồng tử của Bất động minh vương trong Mật giáo. Vì bản thệ tam muội da, mà Bất động minh vương, lúc mới phát tâm, thị hiện hình tướng trẻ con, làm người hầu hạ đức Như lai để Ngài sai khiến, đồng thời, giúp đỡ cung phụng người tu hành chân ngôn (Mật chú), bởi thế mà có tên là

Bất động sứ giả. (xt. Bất Động Minh Vương).
BẤT ĐỘNG SỨ GIẢ PHÁP
I. Bất động sứ giả pháp. Phép tu cầu
BẤT ĐỘNG PHÁP A LA HÁN

B
547
niệm sứ giả Bất động trong Mật giáo. Khi tu
phép này, Bản tôn hiện thân làm người
hầu hạ, cung phụng hành giả, ngày đêm
ủng hộ, khiến hành giả thành tựu bồ đề.
[X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp].
II. Bất động sứ giả pháp. Có một quyển.
Gọi đủ: Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp.
Cũng gọi Bất động sứ giả đà la ni pháp, Bất
động tôn sứ giả bí mật pháp, Bất động sứ
giả quĩ. Thắng phấn nộ vương chân ngôn.
Do ngài Kim cương trí đời Đường dịch. Thu
vào Đại chính tạng tập 21.
Kinh này trình bày vị sứ giả đây tức là
hóa thân của đức Tì lô giá na, Ngài hay
thỏa mãn các lời cầu mong của mọi người.
Nội dung chia làm ba phần :
1. Trước hết, nói về bốn hạnh tinh tiến,
phép chú trở, phép hộ ma.
2. Kế đến, nói cách vẽ tượng và vẽ sứ
giả, phép kết giới hộ thân.
3. Sau hết, nói rõ phép Ưu khâu mãn
nguyện.
BẤT ĐỘNG TAM MUỘI
.....
Quán xét tướng các pháp một cách
chính xác, trạng thái tâm không dao động,
là một trong những tam muội nói trong
kinh Đạt ma đa la thiền quyển hạ. Tam
muội (định) này do quán xét năm ấm mà
sinh ra. Ý nói, đối với năm ấm, quán xét
đầy đủ pháp tướng mà sự nhàm chán được
thêm lên, trí tinh tiến bền chắc, không gì
lay động được. Không lay động được tức là
Bất động tam muội.
BẤT ĐỘNG THẬP TỨ CĂN BẢN ẤN

Mười bốn ấn căn bản bất động. Cũng gọi Căn bản ấn minh. Là mười bốn ấn khế của Bất động minh vương trong Mật giáo. Về thứ tự và tướng ấn của mười bốn ấn này, các kinh quĩ nói có hơi khác nhau. Theo mười bốn loại được chép trong Bất động lập ấn quĩ là:

1. Căn bản bí mật ấn, cũng gọi Châm ấn, Độc cồ ấn. Tức hai tay đan lại ở bên trong, hai ngón cái để ở bên cạnh hai ngón vô danh, đầu hai ngón giữa để ở trước hai ngón cái, hai ngón trỏ dựng thẳng dính vào nhau. Hai ngón trỏ tượng trưng gươm, hai ngón cái, hai ngón vô danh tượng trưng giây lụa. Hoặc hai ngón vô danh, hai ngón giữa tượng trưng bốn ma, lấy hai ngón cái đè lên, biểu thị nghĩa hàng phục bốn ma.

2. Bảo sơn ấn, hai tay đan lại ở bên trong, hai ngón cái để trong lòng bàn tay, làm thành cái tòa ngồi tựa như phiến đá lớn, biểu thị nghĩa không chuyển động.

3. Đầu ấn, hai tay làm nắm tay Kim cương, nắm tay phải để ngửa, nắm tay trái úp lên trên nắm phải. Đây là hình búi tóc.

4. Nhãn ấn (ấn mắt), hai tay đan bên trong, hai ngón cái đưa vào lòng bàn tay, hai ngón trỏ chặp lại dựng đứng, đem ấn đặt ở hai mắt và giữa chân mày, tượng trưng trí của ba bộ, hoặc hai bộ và mắt trí chẳng hai.

5. Khẩu ấn (ấn mồm), hai ngón út tréo nhau ở trong, hai ngón vô danh đè ở khoảng tréo của hai ngón út, hai ngón giữa duỗi đều, hai ngón cái ấn thêm vào móng của ngón vô danh, hai ngón trỏ đều ấn thêm vào móng của ngón giữa. Đem ấn đặt ở miệng, hoặc lấy hai ngón cái làm môi dưới, hai ngón trỏ làm môi trên, khoảng

giữa đó là hình cái miệng, đây là miệng Đại
không tam muội, đầu hai ngón út hiện ra,
tượng trưng hai răng nanh.
6. Tâm ấn, hai tay chắp lại, giữa lòng
bàn tay rỗng, hai ngón trỏ, hai ngón cái
làm dáng như khảy móng tay, tức là giống
với ấn Đại tuệ đao (dao đại trí tuệ). Tâm ấn
là tâm chân thật bền chắc của Bất động
tôn, tượng trưng muôn đức ở trong tâm.
7. Tứ xứ gia trì ấn (ấn chú nguyện ở
BẤT ĐỘNG THẬP TỨ CĂN BẢN ẤN

B
548
bốn chỗ). Cũng gọi giáp ấn. Hai tay chắp lại, lòng bàn tay rỗng, hai ngón giữa dựng đứng, hình dáng như cây cờ, hai ngón trỏ để ở lóng đầu của ngón giữa, hai ngón vô danh làm hình báu, hai ngón út, hai ngón cái đứng tản ra, ấn để ở bốn chỗ là tim, hai vai, cổ họng rồi xả ra ở trên đỉnh đầu. Dùng ấn này gia trì bốn chỗ của thân, liền thành thân bất động.
8. Sư tử phấn tấn ấn (ấn sư tử ra sức mau chóng). Như ấn trước, dựng thẳng ngón trỏ của tay phải và lay động, làm hình sư tử nhún mình chồm tới. Sư tử tượng trưng tâm bồ đề.
9. Hỏa diệm ấn (ấn ngọn lửa). Lấy ngón cái của tay phải ấn vào móng ngón giữa, ngón vô danh, ngón trỏ dựng đứng, chống vào chân của ngón giữa trong bàn tay trái. Là nghĩa dùng giáo phong đại bi của Phật mà dẫn phát lửa trí của chúng sinh.
10. Hỏa diệm luân chỉ ấn (ấn ngăn chặn bánh xe lửa). Cũng gọi Chế hỏa ấn, Già hỏa ấn. Ngón cái của hai tay đều để ở khoảng giữa (kẽ tay) của ngón trỏ và ngón giữa, hai tay nắm, xoay lưng hợp lại. Nếu gió (ngón trỏ) ở gần lửa (ngón giữa), thì lửa càng mạnh, nếu giữa lửa và gió có hư không (ngón cái ngăn cách), thì lửa tự diệt. Ân này tượng trưng nghĩa dùng trí đại không diệt lửa nghiệp phiền não.
11. Thương khư ấn (ấn tù và pháp). Ngón cái của tay trái tay phải đều ấn vào ngón vô danh, ngón út, hai ngón giữa dựng thẳng chặp lại, ngón trỏ tay phải dính vào lóng (đốt) ngón giữa, ngón trỏ tay trái đứng

thẳng. Tù và pháp tức là nghĩa nói pháp.
12. Khát nga ấn (ấn gươm). Về ấn này, các Quĩ và phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật nói đều giống nhau: ngón trỏ, ngón giữa của tay trái duỗi ra, lấy ngón cái đè lên móng ngón út làm thành hình dáng cái bao gươm, tay phải cũng như thế làm thành hình cây gươm. Bàn tay hình bao gươm ngửa lên, bàn tay hình cây gươm úp xuống đặt ở trên tay hình bao gươm. Trong ấn này, hai ngón trỏ tượng trưng thân không lay động; hoặc ngón vô danh, ngón út ấn vào ngón cái, biểu thị Đại nhật (mặt trời lớn) của hai bộ Kim cương, Thai tạng.
13. Quyên sách ấn (ấn giây lụa), lấy ngón cái của tay phải đè lên móng của ba ngón giữa, vô danh và út, ngón trỏ duỗi thẳng, đặt vào lòng bàn tay trái, dùng ba ngón giữa, vô danh, út của tay trái nắm lấy nó, đầu ngón cái tay trái bấm vào đầu ngón trỏ tay trái làm thành hình vòng tròn, tượng trưng vòng giây lụa mà Minh vương cầm ở tay.
14. Tam cồ Kim cương ấn (ấn Kim cương ba chẽ). Lấy đầu ngón cái của tay phải bấm vào đầu ngón trỏ, còn ba ngón kia duỗi thẳng ra, làm thành hình ba chẽ (chạc). [X. kinh Để lí tam muội da; Bất động sứ giả pháp].

BẤT ĐỘNG TRẤN TRẠCH PHÁP

Phép Bất động trấn yên nhà cửa. Cũng gọi Bất động an trấn pháp, Bất động an trạch pháp. Là phép trong Mật giáo, lấy Bất động minh vương làm Bản tôn, tu để cầu trấn yên nhà cửa. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp (Đại 21, 27 thượng), nói : "Nếu trong nhà có điềm dữ gây sợ hãi, hoặc bị quan quyền bức não, nên một lòng tụng

chú căn bản, (...) chỉ ở trong nhà sạch sẽ kết giới giữ mình, buộc tâm nơi sứ giả Bất động, chuyên niệm không dứt". (xt. Bất Động Pháp).

BẤT GIÁC

.....

I. Bất giác. Không tỉnh biết. Đối lại với "Giác". Không đủ trí sáng để thấu suốt chân tướng của muôn vật. Tức cũng hàm ý là vô minh thình lình dấy lên. Luận Đại thừa

BẤT ĐỘNG TRẤN TRẠCH PHÁP

B
549
khởi tín chia thức A lại da làm hai nghĩa giác và bất giác. Bất giác lại có thể chia làm hai thứ: căn bản bất giác và chi mạt bất giác. Căn bản bất giác, nghĩa là vì vô minh che lấp mất chân tính, nên chúng sinh hoàn toàn không biết gì về chân như, vốn là pháp một vị bình đẳng. Còn chi mạt bất giác là do căn bản bất giác sinh ra, nên chúng sinh mới chấp bậy các pháp, rồi từ đó dấy lên ba tướng nhỏ, sáu tướng thô, như: nghiệp tướng, chuyển tướng v.v... Như vậy, từ căn bản bất giác sinh ra chi mạt bất giác, rồi nương nơi chi mạt bất giác mà dấy sinh các nghiệp phiền não, để phải chịu cái khổ sống chết trôi lăn. (xt. Giác).
II. Bất giác. Một trong bốn giai vị của Thủy giác. Những người ngoại phàm thuộc ngôi Thập tín, tin lí nhân quả thiện ác, niệm trước nghĩ ác liền biết, nên niệm sau không khởi ác. Nghĩa là giai vị này tuy có một phần giác, nhưng hãy chưa biết gì về phiền não, cho nên gọi là bất giác. Tức tuy biết lí nghiệp quả, nhưng chưa sinh khởi trí dứt phiền não, cho nên gọi bất giác, là tướng diệt của tâm giác. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung]. (xt. Thủy Giác).
BẤT GIÁC HIÊN HÀNH VỊ
Chỉ địa đầu tiên và địa thứ hai trong mười địa. Hai địa này tuy đã ở vào ngôi vị của bậc Thánh, nhưng tự nhiên còn dấy sinh phiền não, vì thế có tên như trên.
BẤT HẠI
.....
Phạm:Ahiôsà.

I. Bất hại. Không giết hại, làm thương tổn tất cả sinh vật. Là tư tưởng cơ bản của tôn giáo, luân lí và đạo đức Ấn độ. Tư tưởng này bắt đầu từ thời đại Cổ áo nghĩa thư (Khương đa quí áo nghĩa thư III, 17 v.v...) và là đặc sắc mà các giáo thuyết ở Ấn độ đều có. Trong Phật giáo, "Chính nghiệp" trong tám Chính đạo là giáo nghĩa căn bản của Phật giáo nguyên thủy đã nói rõ về Bất hại, giới đầu trong năm giới là giới không được giết hại. Tám trai giới, mười giới của sa di và sa di ni, ba la đề mộc xoa (Phạm: pràtimokwa, Pàli: pàỉimokkha) của tỉ khưu và tỉ khưu ni đều có qui định nghiêm khắc. Trong các Pháp sắc (sắc lệnh dùng Phật pháp để răn dạy) của vua A dục cũng đề cao Bất hại; trong các kinh luận của Phật giáo Đại thừa, như kinh Phạm võng, luận Đại trí độ v.v... ghi chép rất nhiều, không thể kể hết.

Phật giáo Trung quốc và Phật giáo Nhật bản chịu ảnh hưởng rất sâu, tiêu biểu là các nghi thức phóng sinh. Kì na giáo chủ trương muôn vật đều có linh hồn, cho nên giữ giới không giết hại một cách cực đoan. Điều thứ nhất trong giới Đại thệ là giới không giết hại. Ân độ giáo cũng có giáo lí luân hồi chuyển sinh, linh hồn bất diệt, nên đã đưa ra quan niệm "Sự sống của muôn vật đều là một thể" và nêu cao lí tưởng không làm thương tổn tất cả sinh vật. [X. kinh Tạp a hàm Q.28].

II. Bất hại. Tên tâm sở. Một trong 75 pháp thuộc tông Câu xá, một trong 100 pháp thuộc tông Duy thức. Đối lại với "Hại", là tác dụng tinh thần không làm tổn não người khác. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Bất hại có thể riêng biệt, thuộc một

trong mười Đại thiện địa pháp. Nhưng các nhà Duy thức đại thừa thì cho rằng, Bất hại là dựa trên tác dụng Vô sân mà giả đặt, chứ không lập thể riêng biệt và là một trong 11 thứ Thiện tâm sở. Luận Thành duy thức quyển 6 nói, nghĩa của Vô sân và Bất hại có khác nhau: Vô sân là ban vui, thuộc tính chất từ (hiền lành), Bất hại là cứu khổ, thuộc tính chất bi (thương xót). [X. luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Câu xá

BẤT HẠI

B
550
Q.29; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Thuận chính lí Q.11].
BẤT HÀNH NHI HÀNH
Không tu hành mà tu hành. Chỉ sự tu hành đã thấu suốt lí chân như. Lí chân như bình đẳng không có tướng, ngầm hợp với lí không tướng này mà tu hành, thì tức là không cố tâm cố ý hành mà vẫn tự khế hợp với hành, gọi là bất hành nhi hành. Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ nói, thì chân như là thể chính của các pháp, thể đã như mà hành, thì là chẳng hành; hành mà chẳng hành, gọi là như thực tu hành. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].
BẤT HỆ ĐỊNH
.....
Bất hệ, nghĩa là không trói buộc, chỉ cho vô lậu xuất thế gian. Bất hệ định là định vô lậu xuất thế gian. Đối với các thiền định trong ba cõi mà nói, thì định vô lậu ở cõi Tứ thiền và Tứ vô sắc của các bậc Thánh Tứ hướng Tứ quả là Bất hệ định. [X. luận Thanh tịnh đạo 3].
BẤT HÒA HỢP TÍNH
.....
Phạm:a-sàmagrì. Cũng gọi Dị tính (tính khác). Đối lại với "Hòa hợp tính". Là một trong 24 pháp Tâm bất tương ứng hành của tông Duy thức. Bất hòa hợp tính là cái năng lực hoặc tính chất làm trở ngại các duyên hòa hợp khiến cho các pháp không sinh ra được. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Du già sư địa Q.3, Q.56; luận Đại thừa bách pháp minh môn].
BẤT HOẠCH

Không thu được. Phạm: a-làbha.
Cũng gọi Phi hoạch. Một trong Phi đắc.
Tức chưa thu hoạch pháp chưa từng được,
cũng gọi Sơ niệm chi phi đắc. Luận Thuận
chính lí quyển 12 nói, phi đắc (chẳng được)
có hai thứ: trước kia chưa từng được và
từng được rồi nay đã mất. Trước kia chưa
từng được gọi là Bất hoạch; từng được rồi
nay đã mất gọi là Bất thành tựu. Nhưng
luận Câu xá quyển 4 và Câu xá luận quang
kí quyển 4 thì cho rằng, cái chưa từng được
mà nay được, hoặc cái đã mất mà nay
được, gọi là hoạch; cái chưa từng mất mà
nay mất, hoặc đã được rồi mà nay mất,
gọi là bất hoạch. [X.luận Đại tì bà sa
Q.157; Câu xá luận bảo sớ Q.4; Thành
duy thức luận diễn bí Q.2 phần đầu]. (xt.
Phi Đắc, Đắc).
BẤT HOẠI CÚ
.....
Câu không hủy nát. Chỉ cho chữ "A"
trong Mật giáo. Vì chữ A tượng trưng cho
thể tính kim cương bất hoại, nên có tên
này. Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 10
hạ), nói: "Hành giả suy nghĩ về chữ A cho
kĩ, sẽ được bất hoại cú" (tức thể tính kim
cương không hủy nát).
BẤT HOẠI KIM CƯƠNG
Chất báu kim cương cứng chắc, không
một sức nào bên ngoài có thể phá nát được
nó.
BẤT HOẠI KIM CƯƠNG QUANG MINH TÂM ĐIÊN
Chỉ nơi nói pháp của đức Đại nhật Như
lai trong Kim cương giới Mật giáo. "Bất hoại
kim cương" là lời khen ngợi chung về thân
thường trụ của các vị tôn; "Quang minh
tâm" là khen ngợi tính đức giác ngộ của
tâm các Ngài. Điện là chỉ thân tâm nương

ở lẫn nhau. Trong năm trí, Quang minh
tâm phối với Thành sở tác trí, nghiệp dụng
BẤT HÀNH NHI HÀNH

B
551
của ba mật đều từ đây sinh ra. [X. luận Biện hiển mật nhị giáo Q.hạ].
BẤT HOẠI PHÁP
.....
I. Bất hoại pháp. Chỉ Niết bàn. Là pháp không bị bất cứ sự vật gì phá hoại được. [X. kinh Tạp a hàm Q.2].
II. Bất hoại pháp. Chỉ người lợi căn thành tựu quả A la hán. Khi người lợi căn tu quán xương trắng, nếu không khởi phép quán thứ 9 là Thiêu tưởng (quán tưởng xương bị đốt), thì được thấy từ trong xương phóng ra ánh sáng tám mầu, rồi tu luyện tiếp mà được thần thông..., gọi là Bất hoại pháp. (xt. Hoại Pháp Bất Hoại Pháp).
BẤT HOẠI TỨ THIỀN
.....
Cõi Tứ thiền không bị hủy nát. Người ở cõi trời Tứ thiền, bên trong thì tâm định, giác quan không hủy nát, bên ngoài thì khí giới (thế giới tự nhiên) của họ không bị ba tai họa (lửa, nước, gió) phá hoại.
BẤT HOẠI TƯỚNG
Tướng không nát. Một trong chín bậc Vô học, một trong 27 Hiền thánh. Vì các thứ nhân duyên không làm hư nát được các tam muội mà bậc A la hán này đã chứng được, nên gọi là Bất hoại tướng. Tức là loại Bất động pháp A la hán nói trong kinh Phúc điền của Trung a hàm quyển 30. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt hiền thánh]. (xt. Cửu Vô Học, Nhị Thập Thất Hiền Thánh).
BẤT HOÀN HƯỚNG
Phạm: anàgàmi-phala-pratipanna.

Cũng gọi A na hàm hướng. Một trong bốn hướng thuộc thừa Thanh văn. Hướng, nghĩa là hướng tới. Quả thứ hai trong bốn quả Thanh văn là quả Nhất lai; những người thuộc quả này một lòng hướng tới quả Bất hoàn, nên gia công gắng sức tu hành, khi dứt được bảy phẩm, tám phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, thì gọi là Bất hoàn hướng. [X. Trung a hàm Q.30 kinh Phúc điền; luận Đại trí độ Q.22]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

BẤT HOÀN QUẢ

Phạm:Anàgàmin.Dịch âm: A na hàm.

Chỉ bậc Thánh quả thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Bậc này đã dứt trừ chín phẩm Tư hoặc ở cõi Dục, không còn chịu sinh ra lại ở cõi Dục nữa, nên gọi là Bất hoàn (không trở lại). Còn chia làm bảy thứ Bất hoàn, chín thứ Bất hoàn, bảy Thiện sĩ thú v.v... [X. luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.24]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

BẤT HOẠT ÚY

.....

Sợ không sống được. Cũng gọi Bất hoạt khủng bố. Một trong năm sự sợ hãi. Người mới tu hành tuy làm việc bố thí, nhưng còn nghĩ đến mình, còn thương thân mình, sợ sau khó giữ được kế sống, cho nên thường tích chứa để giành của cải, chưa dám cho hết những gì mình có, như thế gọi là Bất hoạt úy. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.34]. (xt. Ngũ Bố Úy).

BẤT HỒI HƯỚNG

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Môn Tịnh độ lập ra hai thứ hồi hướng là: Vãng tướng hồi hướng (nguyện đem công đức đã tu hồi hướng đạo Bồ đề để được sinh về

Tịnh độ) và Hoàn tướng hồi hướng (nguyện sau khi thành Phật trở lại vào vòng sống chết giáo hóa hết thảy chúng sinh).
BẤT HỒI HƯỚNG

B
552
Nhưng, Tịnh độ Chân tông thì chủ trương, chỉ cần một niềm tin chí thành, tha thiết là hai thứ hồi hướng trên đều do đức Phật A di đà hồi hướng cho người tu hành, chứ người tu hành thì không cần phải hồi hướng, nên gọi là Bất hồi hướng. Bất hồi hướng là pháp tha lực, hiển bày chỗ cùng tột của tha lực; bởi thế, niệm Phật tha lực (tuyệt đối tin tưởng vào sự cứu vớt của Phật A di đà) gọi là Bất hồi hướng pháp. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; Giáo hành tín chứng Q.2; Chính tượng mạt hòa tán].

BẤT HƯ TÁC TRỤ TRÌ CÔNG ĐỨC

Công đức chân thực không hư dối. Cũng gọi Bất hư tác công đức. Là một trong tám thứ công đức trang nghiêm của đức Phật A di đà thuộc 29 thứ trang nghiêm của cõi Tịnh độ cực lạc. Nghĩa là sức nguyện của đức Phật A di đà không hư dối, có thể làm tràn đầy biển báu công đức to lớn của hành giả quán tưởng Phật một cách nhanh chóng. [X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh luận chú Q.thượng].

BẤT KHẢ ĐẮC

.....

Không thể được. Phạm : an-upalambha. Tên khác của “không”. Dù có tìm cầu như thế nào đi nữa, cũng đều không thể biết được. Phật giáo cho rằng, sự tồn tại của tất cả các pháp, không có hình thái cố định bất biến, nếu có suy xét tìm cầu thì đều cũng không thể được, gọi là Bất khả đắc không. Danh từ bất khả đắc này bao hàm bốn nghĩa sau đây :

1. Không thể được.
2. Không tồn tại.
3. Không bám dính tự thể tồn tại, như "các pháp chẳng thể được".
4. Đối với vật không xác định và không bản chất, tìm cũng không thể được. (xt. Tứ Bất Khả Đắc).

BẤT KHẢ ĐẮC KHÔNG

.....

Cái "không" chẳng thể được. Phạm: anupala-mbha-zùnyatà. Cũng gọi Vô sở đắc không. Một trong 18 cái không. Tất cả các pháp như sống chết, Niết bàn v.v... tính, tướng đều tịch diệt, tìm nó không thể được, gọi là Bất khả đắc không. Tức do ba thứ không thể được mà gọi là không:
1. Tìm cái ta trong 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới không thể được.
2. Tìm tự tính các pháp trong nhân duyên của chúng không thể được.
3. Tìm nhân duyên của pháp không thể được.

Trong đây, loại Bất khả đắc thứ hai như tìm nắm tay trong năm ngón tay không thể được, loại thứ ba thì tìm năm ngón tay cũng không thể được. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.1 phẩm tựa, Q.3; luận Đại trí độ Q.31; Đại thừa nghĩa chương Q.2, Q.4]. (xt. Thập Bát Không).

BẤT KHẢ KHÍ

Không thể vứt bỏ. Tên vị tổ khai sáng của Hóa địa bộ Tiểu thừa. Tương truyền khi sinh ra, người mẹ bỏ ngài xuống giếng nước, rất may được người bố cứu sống cho nên gọi ngài là Bất khả khí. Lúc đầu ngài theo Bà la môn, thông hiểu các nghĩa của ngoại đạo, về sau qui y Phật giáo, học "Thuyết nhất thiết hữu bộ". Sau lại thành lập riêng Hóa địa bộ,

cũng gọi Bất khả khí bộ.
BẤT KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC
Sắc không thể trông thấy được, nhưng
có tính chất ngăn ngại. Một trong ba thứ
sắc. Nó gồm năm căn, bốn trần trong 11
BẤT HƯ TÁC TRỤ TRÌ CÔNG ĐỨC

B
553
sắc pháp. Năm căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; thắng nghĩa căn (thần kinh) của năm căn và bốn trần thanh, hương, vị, xúc, đều là những thứ mà mắt không thể thấy đến được, chúng được tạo thành bởi cực vi, tính chất của chúng thường làm trở ngại, khiến mắt không thể thấy được, cho nên gọi là Bất khả kiến hữu đối sắc. [X. luận Xá lợi phất a tì đàm Q.3]. (xt. Tam Sắc).

BẤT KHẢ KIẾN VÔ ĐỐI SẮC

Sắc có thể thấy nhưng không đối ngại. Một trong ba thứ sắc, là Vô biểu sắc trong 11 sắc pháp. Vô biểu sắc không phải mắt có thể thấy, cũng chẳng phải do cực vi tạo thành, tính chất của nó không đối ngại, cho nên gọi là Bất khả kiến vô đối sắc. Tính chất của nó tuy không đối ngại, nhưng nó lại là pháp do bốn đại có đối ngại tạo ra, cho nên được liệt vào sắc pháp. [X. luận Xá lợi phất a tì đàm Q.3]. (xt. Tam Sắc).

BẤT KHẢ THUYẾT

.....

Không thể nói ra được. Phạm: anabhilàpya. Cũng gọi Bất khả ngôn thuyết,

Bất thuyết. Nghĩa là chân lí chỉ có thể chứng biết, chứ không thể dùng lời nói mà giải thích cho rõ được. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 18 phẩm Hư không tạng bồ tát và kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 phẩm Thâm áo v.v... đều cho đệ nhất nghĩa rốt ráo là không, nên không thể nói được. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 21 thì đứng về phương diện sinh và không sinh của các pháp mà nói sáu câu bất khả thuyết. Tức là sinh sinh cũng bất khả thuyết, sinh

không sinh cũng bất khả thuyết, không sinh sinh bất khả thuyết, không sinh không sinh cũng bất khả thuyết, sinh cũng bất khả thuyết, không sinh cũng bất khả thuyết. Ngài Thiên thai Trí khải lấy bốn câu trước lần lượt phối hợp giải thích bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên; trong đó, dùng hai câu trước để nói rõ về sự (tướng) lí (tính) trong ba cõi, hai câu sau nói rõ về sự lí ngoài ba cõi.

Ngoài ra, Đại thừa huyền luận quyển 1 và luận Du già sư địa quyển 16... cũng đều có nêu ra vài thứ bất khả thuyết. Lại khi khen ngợi công đức của Phật không thể dùng ngôn ngữ nói cho cùng tận được, cũng dùng bất khả thuyết và phần nhiều hay dùng liền với các từ ngữ bất khả xưng, bất khả tư nghị v.v... [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.12; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.18; luận Đại trí độ Q.74; Tứ niệm xứ Q.1; Duy ma kinh huyền sớ Q.5]. (xt. Tứ Bất Khả Thuyết).

BẤT KHẢ TƯ NGHỊ

I. Bất khả tư nghị. Không thể nghĩ bàn. Phạm:a-cintya. Cũng gọi Bất tư nghị, Nan tư nghị (khó nghĩ bàn). Chỉ cho cảnh giới không thể nghĩ lường nói năng được. Chủ yếu được dùng để hình dung cảnh giới giác ngộ của chư Phật Bồ tát, cùng với sự mầu nhiệm sâu xa của trí tuệ và sức thần thông. Đối với những sự lí sâu xa mầu nhiệm và thần kì, không thể nhờ vào suy xét hoặc bàn thảo mà biết được, người đời cũng thường dùng "bất khả tư nghị" để hình dung. Nhưng từ ngữ này đã được viện dẫn từ kinh điển Phật.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 nói, thế giới, chúng sinh, rồng, cảnh giới Phật là bốn cái không thể nghĩ bàn. Kinh Đại bảo

tích quyển 86 cũng nêu: nghiệp, rồng, thiền,
Phật là bốn cảnh giới không thể nghĩ bàn.
Luận Đại trí độ quyển 30 thì bảo: chúng
sinh nhiều ít (chúng sinh không thêm
không bớt), nghiệp quả báo (tất cả quả báo
sai khác do sức nghiệp mà sinh), sức người
ngồi thiền (do sức thiền định mà hiện thần
thông), sức các rồng (một giọt nước của rồng
BẤT KHẢ TƯ NGHỊ

B
554
có thể trút xuống làm trận mưa lớn), sức
của chư Phật (đức Phật đã thành tựu đầy
đủ mười lực) v.v..., năm thứ kể trên đều
không thể nghĩ bàn.
Lại kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ)
quyển 30 phẩm Phật bất khả tư nghị pháp,
cũng nêu ra mười thứ không thể nghĩ bàn
của chư Phật là: cõi nước, tịnh nguyện,
chủng tính, xuất thế, pháp thân, âm thanh,
trí tuệ, sức thần tự tại, vô ngại trụ, giải thoát
v.v... Cũng kinh trên, quyển 37 phẩm Li
thế gian còn ghi chép mười thứ không thể
nghĩ bàn của Bồ tát. Những ghi chép trên
đây đều nhằm nói rõ rằng, sự giải thoát, trí
tuệ, sức thần thông v.v... của chư Phật và
Bồ tát không thể dùng lời nói mà diễn tả,
hoặc suy tư mà biết được.
Thêm nữa, kinh Hoa nghiêm và kinh
Duy ma được gọi là kinh Bất khả tư nghị
giải thoát, đức Phật A di đà được gọi là Bất
khả tư nghị quang như lai, Bồ tát được gọi
là Bất khả tư nghị bồ tát, Nan tư nghị bồ
tát v.v... đều thuộc những trường hợp kể
trên. (xt. Tứ Bất Tư Nghị).
II. Bất khả tư nghị. Vị tăng đời Đường.
Người nước Tân la ở chùa Linh diệu, tên là
Bất khả tư nghị, làm đệ tử ngài Thiện vô
úy. Vào cuối năm Khai nguyên (713-741),
sư có soạn Đại nhật kinh cúng dường thứ
đệ pháp sớ 2 quyển, người thời bấy giờ gọi
là Bất tư nghị sớ. Còn những sự tích khác
về sư không được rõ.
BẤT KHẢ TƯ NGHỊ GIẢI THOÁT PHÁP MÔN
Cửa pháp giải thoát không thể nghĩ bàn.
Chỉ cho giáo pháp Đại thừa mà hàng Nhị

thừa Thanh văn v.v... không thể nghĩ bàn được. Giải thoát là tên khác của tam muội. Sức thần diệu dụng của tam muội to nhỏ dung hòa nhau, tùy theo các pháp biến đổi mà tự tại vô ngại, lìa tất cả sự trói buộc, cho nên gọi là giải thoát. Sự giải thoát này được nói rõ trong phẩm Bất tư nghị của kinh Duy ma. Cũng là pháp tướng "Một nhiều không ngại" được thuyết minh trong kinh Hoa nghiêm. [X. kinh Duy ma Q.trung phẩm Bất tư nghị].

BẤT KHẢ TƯ NGHỊ TÔN

I. Bất khả tư nghị tôn. Đấng tôn quí không thể nghĩ bàn. Là tiếng tôn xưng chung đối với chư Phật. Cảnh giới của Phật chẳng phải tâm trí con người có thể suy nghĩ phân biệt được, cũng không thể dùng lời nói mà diễn tả được, vì thế gọi là Bất khả tư nghị tôn.

Kinh Đại bảo tích quyển 37 chép, đức Như lai có đủ mười pháp không thể nghĩ bàn là: thân không thể nghĩ bàn, tiếng nói không thể nghĩ bàn, trí không thể nghĩ bàn, ánh sáng không thể nghĩ bàn, giới không thể nghĩ bàn, thần thông không thể nghĩ bàn, sức lực không thể nghĩ bàn, can đảm không thể nghĩ bàn, đại bi không thể nghĩ bàn và các pháp riêng không thể nghĩ bàn. Căn cứ theo đó mà gọi chung chư Phật là Bất khả tư nghị tôn.

II. Bất khả tư nghị tôn. Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Sức bản nguyện của Phật A di đà là cái không thể nghĩ bàn hơn hết trong những cái không thể nghĩ bàn, và quả báo trang nghiêm do bản nguyện này thành tựu cũng là không thể nghĩ bàn hơn hết. Bởi thế, kinh A di đà đã nói, hằng sa chư Phật ở sáu phương đặc

biệt khen ngợi công đức không thể nghĩ
bàn của Phật A di đà, cho nên lấy Bất khả
tư nghị tôn làm tên riêng của Phật A di đà.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Tán A di đà
Phật kệ].
BẤT KHẢ VIÊT THỦ HỘ
.....
Giữ gìn không cho vượt qua (người giữ
BẤT KHẢ TƯ NGHỊ GIẢI THOÁT PHÁP MÔN

B
555
cửa). Phạm:Durdharwa-dvàrapàla.Là một trong hai vị Thủ hộ giữ cửa phía tây của viện Văn thù và viện Kim cương bộ (bên ngoài viện Văn thù) trên Thai tạng giới mạn đồ la. Cũng gọi Nan trì, Nan thắng (khó có ai hơn được), Đối hộ môn (giữ cửa đối diện), Phụng giáo giả (người vâng giáo lệnh), Vô năng kiến giả (người không ai thấy được). Vị này thường giữ cửa trong ở phía bên phải, đối diện với người giữ cửa bên trái, cả hai đều theo mệnh lệnh chỉ dạy của đức Như lai mà giữ gìn cửa pháp. Mật hiệu là Kim cương, hình tam muội da là con dao, thân mầu da người, tay phải cầm cây mâu, nắm tay trái đưa lên ngang ngực, mặt hướng về phía trái, ngồi xếp bằng, kết ấn kim cương nan thắng. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Tất địa xuất hiện; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.11, Q13]. (xt. Nhị Thủ Hộ)

BẤT KHẢ XƯNG

I. Bất khả xưng. Đồng nghĩa với bất khả tư nghị, bất khả thuyết. Nghĩa là công đức to lớn của Phật thù thắng tuyệt vời, không thể dùng lời nói mà khen ngợi được.

II. Bất khả xưng. Phạm:atulya. Một trong 10 số lớn của Ấn độ đời xưa. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 45 phẩm A tăng kì chép, thì 10 số lớn theo thứ tự là: a tăng kì, vô lượng, vô số, vô biên, vô đẳng, bất khả sổ (không thể đếm), bất khả xưng, bất khả tư, bất khả lượng, bất khả thuyết, bất khả thuyết bất khả thuyết. Mười số lớn này, từ a tăng kì lần lượt thêm lên cho đến bất khả thuyết bất khả thuyết, theo phép tính nhân như sau: bất khả sổ

nhân với bất khả sổ thành một "bất khả sổ chuyển" (Phạm: agaịeya-parivarta); bất khả sổ chuyển nhân với bất khả sổ chuyển thành một "bất khả xưng"; bất khả xưng nhân với bất khả xưng thành một "bất khả xưng chuyển" (Phạm: atulya-parivarta). [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.29 phẩm Tâm vương bồ tát a tăng kì; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15]. (xt. Thập Đại Sổ).

BẤT KHINH CHI HẠNH

Hạnh không dám coi khinh. Nghĩa là bắt chước hạnh của bồ tát Thường bất khinh, gặp ai cũng lễ lạy cung kính và khen ngợi (Đại 9,185 thượng), nói : "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật".

BẤT KHỔ BẤT LẠC THỤ

Cảm giác không khổ không vui. Phạm: aduhkhàsukha-vedanà, Pàli: adukkhàsukha-vedanà. Một trong ba thụ. Cũng gọi Xả thụ (Phạm:upekwà-vedanà). Tức gặp cảnh ngộ không trái ý cũng không thuận ý, nên không cảm thấy khổ, cũng không cảm thấy vui. [X. luận Câu xá Q.1, Q.4; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Tam Thụ).

BẤT KHÔNG (705-774)

.....

Phạm: Amoghavajra. Cũng gọi Bất không kim cương. Nhà dịch kinh ở đời Đường và là người được truyền pháp làm vị tổ thứ sáu của Mật giáo. Sư là người nước Sư tử (Tích lan), ở mạn nam Ấn độ. Người rất thông minh, lúc nhỏ sư theo chú đi qua các nước vùng biển nam, về sau xuất gia. Năm 14 tuổi sư theo Tam tạng Kim cương trí học chương Tất đàm, tụng trì kinh chữ

Phạm. Năm 16 tuổi, sư vượt biển Nam đến Lạc dương vào năm Khai nguyên thứ 8 (720) đời vua Huyền tôn nhà Đường. Có thuyết nói sư là con của Bà la môn ở miền bắc Thiên trúc, mồ côi từ nhỏ, theo chú đến Vũ uy, Thái nguyên, sau thờ ngài Kim cương BẤT KHÔNG

B
556
trí làm thầy. Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Quảng phúc tại Lạc dương vào năm Khai nguyên 12. Sư thông minh hơn người, rất được thầy quí trọng, hiểu thấu hết các pháp năm bộ ba mật. Khi ngài Kim cương trí thị tịch, vâng theo lời thầy dạy, sư về Ấn độ cầu pháp, rồi cùng với các sư Hàm quang, Tuệ biện đáp thuyền đi Tây trúc, qua Quảng phủ, Ha lăng đến Tích lan, theo A xà lê Phổ hiền (có thuyết nói A xà lê Long trí) nhận lãnh 18 hội Kim cương đính du già và Đại tì lô giá na đại bi thai tạng, mỗi thứ mười vạn bài tụng, năm bộ Quán đính, Chân ngôn bí điển, hơn năm trăm bộ kinh luận tiếng Phạm, đồng thời, được truyền các ấn bí mật, văn nghĩa chữ tính tướng của chư tôn, rồi sư đi khắp năm xứ Ấn độ.

Vào năm Thiên bảo thứ 5 (746), sư trở về kinh đô, làm phép Quán đính cho vua Huyền tôn và trụ trì chùa Tịnh ảnh. Vì sư cầu mưa linh nghiệm, nên được vua ban hiệu là Trí tạng và ban áo đỏ. Khi An lộc sơn và Sử tiêu minh làm phản, sư đến ở chùa Đại hưng thiện tại Trường an tu phép Nhương tai (cầu thoát khỏi tai nạn). Đến khi Trường an bị phá, Huyền tôn đến Thành đô lánh nạn. Vua Túc tôn lên ngôi ở Linh vũ, lúc ấy sư tuy ở trong

vùng loạn quân,
nhưng nhiều lần
sư sai sứ bí mật dâng thư cho Túc tôn để thăm hỏi và bày tỏ lòng trung thành của sư. Túc tôn cũng bí mật sai sứ đến cầu đại pháp nơi sư. Thời vua Đại tôn, sư đặc biệt được phong chức Hồng lô khanh và ban hiệu Đại quảng trí tam tạng. Sư từng thiết lập đạo tràng Mật giáo trên núi Ngũ đại thuộc tỉnh Thái nguyên để mở rộng hoạt động tuyên dương Mật giáo.
Năm Đại lịch thứ 6 (771) sư dâng biểu trình 77 bộ 101 quyển kinh và một quyển mục lục đã được dịch từ năm Khai nguyên và xin vua cho đưa những kinh này vào Đại tạng. Giữa tháng 6 năm Đại lịch thứ 9, sư biết trước thời giờ đã đến, dâng biểu từ biệt vua và dâng kim cương linh chử năm chẽ (cái chuông nhỏ hình cái chày kim cương) rồi nằm nghiêng mà tịch, thọ 70 tuổi. Sư được truy tặng chức Tư không, thụy hiệu "Đại biện chính", tháp thờ xá lợi của sư được xây tại chùa Đại hưng thiện.
Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Chân đế, Huyền trang, được gọi là bốn nhà phiên dịch lớn, có công rất to trong việc tổ chức đối chiếu và xác lập âm vận một cách chặt chẽ giữa chữ Phạm và chữ Hán. Lại cùng với các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí, được gọi là ba vị Đại sĩ thời Khai nguyên. Đệ tử nối pháp của sư gồm: Hàm quang, Tuệ siêu, Huệ quả, Tuệ lãng, Nguyên kiểu và Giác siêu, trong đó, Huệ quả được chính truyền làm tổ thứ 7. [X. Tống cao tăng truyện Q.1; Biểu chế tập Q.1, Q.6; Lưỡng bộ đại pháp tương thừa sư tư phó pháp kí Q.thượng, Q.hạ; Đại

đường trinh nguyên tục khai nguyên thích
giáo lục Q.thượng].
BẤT KHÔNG CÂU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT
Bất không câu, Phạm: Amoghàíkuza.
Vị Bồ tát được bày ở đầu cực tây hàng dưới
trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ
Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Bản thệ
của vị Bồ tát này là đem lòng đại từ bi dẫn
dắt chúng sinh, hay móc nối (Câu: cái móc,
dịch theo nghĩa đen) thánh trí của chư Phật
vào tâm chúng sinh và móc nối hết thảy
Bất Không
BẤT KHÔNG CÂU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT

B
557
chúng sinh vào cảnh giới của chư Phật, ý
định của ngài quyết định chẳng không (Bất
không). Mật hiệu là hóa hiện Kim cương,
chủng tử la (sa), hoặc (dhi), hình tam
muội da là cái móc trên hoa sen (cái móc
dựng trên hoa sen).
Theo Bí tạng kí
nói, thì vị tôn này
có bốn mặt bốn tay,
mình màu da
người, hai tay bên
trái: một tay cầm
móc dựng trên hoa
sen, một tay cầm
giây lụa; hai tay bên
phải: một tay cầm
móc, một tay cầm
chày phả chiết la ba
chẽ. Còn cứ theo
Thai tạng giới thất
tập quyển trung, thì
vị tôn này chính là bồ tát Hạnh tuệ (quyến
thuộc của bồ tát Hư không tạng) nói trong
kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên và
trong Đại nhật kinh sớ quyển 5 v.v... Thai
tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư
quyển 5 thì cho vị tôn này và bồ tát An trụ
tuệ là một vị tôn. [X. kinh Đại nhật Q.2
phẩm Phổ thông chân ngôn tạng,Q.4 phẩm
Mật ấn; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Lưỡng
bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.2; Chư thuyết bất
đồng kí Q.6] .
BẤT KHÔNG CÂU Y BỒ TÁT PHÁP
Là phép tu của bồ tát Bất không câu
quan âm. Cứ theo Tống cao tăng truyện

quyển 1 chép thì vào năm Khai nguyên thứ 7 (719) đời Đường, từ tháng một đến tháng năm trời không mưa, ngài Kim cương trí nương theo phép Bất không câu y bồ tát lập đàn tràng, đích thân vẽ tượng bồ tát Thất câu chi, cầu mưa giải hạn.

BẤT KHÔNG CÚNG DƯỜNG BẢO BỒ TÁT

Bất không cúng dường bảo, Phạm: Àryàmogha-pùja-maịi. Cũng gọi Bất không cúng dường bồ tát, Cúng dường bảo bồ tát. Là vị tôn thứ năm ngồi ở phía nam trong viện Tô tất địa trên Hiện đồ thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Vị Bồ tát này chỉ có một hạnh nguyện là đem công đức trí tuệ Tô tất địa quí báu ban phát cho chúng sinh trong pháp giới. Mật hiệu là Như ý kim cương, chủng tử là (oô), hìnhtam muội da là ngọc báu hoặc chày ba chẽ. Thân ngài màu da người, hai bên có bốn tay, mỗi tay cầm một vật: hoa sen (trên có đặt ngọc báu), giây lụa, thanh ngươm, kích ba chẽ, ngồi xếp bằng trên đóa hoa sen đỏ. [X.Thanh long nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.5; Bí tạng kí; Thai tạng giới thất tập Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.6; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3].

BẤT KHÔNG ĐẠI QUÁN ĐÍNH QUANG CHÂN NGÔN

Cũng gọi Quang minh chân ngôn, Đại
quán đính quang chân ngôn. Gọi tắt là
Quang ngôn. Chân ngôn của đức Đại nhật
Như lai, có thể sinh ra các công đức như :
ngọc báu, hoa sen, ánh sáng.v.v... và, nhờ
sức uy thần lớn hơn của Như lai, thần chú
này có khả năng chiếu phá vô minh phiền
Bồ Tát Bất Không Cúng
Dường Bảo
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
Bồ Tát Bất Không Câu Quán
Tự Tại
(Thai Tạng giới Mạn Đà La)
BẤT KHÔNG ĐẠI QUÁN ĐÍNH QUANG CHÂN NGÔN

B
558
não, từ đó, có thể chuyển nỗi khổ địa ngục thành niềm vui Tịnh độ. [X. Đại quán đính chân ngôn kinh sao; Quang minh chân ngôn kinh sao]. (xt. Quang Minh Chân Ngôn).

BẤT KHÔNG KIẾN BỒ TÁT

Bất không kiến, Phạm: Amoghadarzana. Cũng gọi Bất không nhãn bồ tát, Chính lưu bồ tát. Là một trong 16 bồ tát ở kiếp hiền. Trên các hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường, Hàng tam thế yết ma, Hàng tam thế tam muội da v.v... trong Kim cương giới mạn đồ la, vị Bồ tát này ngồi ở phía bắc bồ tát Kim cương câu tầng thứ nhất phương đông. Ngài dùng năm mắt xem khắp sự bình đẳng sai biệt của chúng sinh trong pháp giới, hay trừ hết thảy ngả ác, khiến chuyển hướng tới đường chính thiện Niết bàn bất diệt, vì thế gọi là Bất không kiến. Mật hiệu là Phổ kiến kim cương, Chân như kim cương, chủng tử là (ahê), hình tam muội da là mắt một chẽ (tức cái chày một chẽ, hai bên đều có một con mắt). Hình tượng của vị tôn này tùy theo các hội mà hơi khác. Ở hội Vi tế thì vị Bồ tát này ngồi xếp bằng trên hoa sen, bàn tay trái ngửa lên đặt trên đầu gối, tay phải cầm hoa sen, trên hoa dựng mắt một chẽ. Lại trong viện Địa tạng trên mạn đồ la Thai tạng giới, vị Bồ

tát này là vị thứ hai
ngồi ở phía đông,
mật hiệu là Phổ quán kim cương, hình tam
muội da và thân đều có khác với hình tam
muội da và thân trong mạn đồ la kim cương
giới. [X. kinh Đại thừa quán tưởng mạn đồ
la tịnh chư ác thú Q.thượng; kinh Kim
cương đính du già trung lược xuất niệm tụng
Q.3; Hiền kiếp thập lục tôn; Đại nhật kinh
sớ Q.6; Thai tạng thất tập Q.trung; Chư
thuyết bất đồng kí Q.6]. (xt. Hiền Kiếp Thập
Lục Tôn).
BẤT KHÔNG KIM CƯƠNG BỒ TÁT
Bất không kim cương, Phạm: Amoghavajra.
Được bày ở ngôi thứ tư phía nam
trong viện Tô tất địa trên Hiện đồ Thai
tạng giới mạn đồ la, vị Bồ tát này cùng thể
với bồ tát Kim cương vương, một trong bốn
vị thân cận đức A súc Như lai phương đông
trên mạn đồ la Kim cương giới.
Bồ tát này dùng trí tuệ của Đại không
Như lai để phá
chấp có của phàm
phu và chấp
không của Nhị
thừa, có khả năng
thành tựu mọi việc,
cho nên gọi là Bất
không kim cương,
chủng tử là
(hùô), (ja)
hoặc (jahê).
Thân hình mầu
da thịt, ngồi xếp
bằng trên hoa sen
đỏ, hai tay kết ấn để ở ngang ngực. [X. kinh
Kim cương đính Q.thượng; Kim cương đính
liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Thanh

long tựnghi quĩ Q.trung; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thai tạng giới thất lập Q.trung].

BẤT KHÔNG NHƯ LAI TẠNG

Cũng gọi Bất không chân như, đối lại với "Không như lai tạng". Như lai tạng xa lìa tất cả phiền não, gọi là Không như lai

Bồ Tát Bất Không Kiến

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

Bồ Tát Bất Không Kim Cương

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

BẤT KHÔNG KIẾN BỒ TÁT

B
559
tạng. Còn Như lai tạng có đầy đủ hằng sa
Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, mà chẳng
lìa, chẳng thoát, chẳng khác, gọi là Bất
không như lai tạng. [X. kinh Thắng man
chương Không nghĩa ẩn phú chân thực;
luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Chân Như).
BẤT KHÔNG QUYÊN SÁCH QUAN ÀM
.....
Bất không quyên sách, Phạm: Amoghapàza.
Cũng gọi Bất không quyên sách quan
thế âm bồ tát, Bất không vương quan thế
âm bồ tát, Bất không quảng đại minh vương
quan thế âm bồ tát, Bất không tất địa vương
quan thế âm bồ tát. Một trong sáu Quan
âm. Ngồi ở vị trí thứ tư trong hàng thứ ba
của viện Quan âm trên Thai tạng hiện đồ
mạn đồ la. Vị Bồ tát này dùng giây lụa từ bi
cứu giúp tiếp dẫn chúng sinh, tâm nguyện
chẳng thiên về không (bất không). Thân
mầu da trắng, ba mặt bốn tay, mỗi mặt có
ba mắt, tay trái cầm hoa sen nở và giây lụa,
tay phải cầm tịnh bình và tràng hạt. Còn
có thuyết nói: Ngài
có một mặt, 11mặt,
6 tay, 8 tay, 18 tay,
32 tay v.v..., mật
hiệu là Đẳng dẫn
kim cương, hình
tam muội da là giây
lụa.
Cứ theo kinh
Bất không quyên
sách thần biến
chân ngôn quyển 1
phẩm Mẫu đà la ni

chân ngôn tự chép,
thì bồ tát Quan thế âm ở kiếp cuối cùng của 91 kiếp quá khứ đã nhận lãnh Bất không quyên sách tâm vương mẫu đà la ni chân ngôn từ nơi đức Như lai Thế gian tự tại vương. Nếu có thiện nam thiện nữ thụ trì đọc tụng đà la ni chân ngôn này, thì cứ mỗi tháng vào các ngày mồng 8, ngày 14 và ngày 15, tụng trì Bất không quyên sách vương mẫu đà la ni chân ngôn ở trước Bồ tát, thì hiện tại được 20 thứ công đức và khi lâm chung được 8 thứ lợi ích. Trong các phép tu của Mật giáo, có phép tu lấy Bất không quyên sách quan âm làm bản tôn. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni tự tại vương chú Q.thượng Thành tựu họa tượng tránh pháp ; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8 phẩm Tam tam muội da tượng, Q.22 phẩm Võ cấu quang thần thông giải thoát đàn tam muội da tượng; Bí tạng kí Q.cuối].

BẤT KHÔNG QUYÊN SÁCH THẦN BIẾN CHÂN NGÔN KINH

Gồm 30 quyển. Do ngài Bồ đề lưu chi dịch. Cũng gọi Bất không quyên sách kinh. Nội dung nói về pháp môn tu hành bí mật của bồ tát Bất không quyên sách quan thế âm. Được chia làm 78 phẩm, thu vào Đại chính tạng tập 20. Những kinh như: Bất không quyên sách chú (ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch), kinh Bất không quyên sách thần chú tâm (do ngài Huyền trang đời Đường dịch), Bất không quyên sách chú tâm (ngài Bồ đề lưu chi dịch), Thánh quán tự tại bồ tát bất không vương bí mật tâm đà la ni (ngài Thí hộ đời Tống dịch) đều xuất phát từ phẩm Mẫu đà la ni chân ngôn tự trong quyển 1 của kinh Bất không quyên

sách thần biến chân ngôn này. Còn kinh
Bất không quyên sách đà la ni nghi quĩ 2
quyển (ngài A mục khư đời Đường dịch)
thì phát xuất từ ba phẩm: Mẫu đà la ni chân
ngôn tự, Bí mật tâm chân ngôn và Bí mật
thành tựu chân ngôn của kinh này. Lại nữa,
văn trong kinh này có rất nhiều chỗ giống
với văn trong kinh Đại nhật, cứ đó mà suy
thì biết, việc biên soạn kinh Đại nhật cũng
có liên quan với kinh này. [X. Khai nguyên
Bất Không Quyên Sách
Quan Âm
(Thai Tạng Giới MạnĐồ La)
BẤT KHÔNG QUYÊN SÁCH THẦN BIẾN CHÂN NGÔN KINH

B
560
thích giáo lục Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4]
BẤT KHÔNG THÀNH TỰU NHƯ LAI
Phạm:Amogha-siddhi. Cũng gọi Bất không thành tựu Phật. Một trong năm đức Phật của Kim cương giới. Vị Phật này ngồi ở chính giữa nguyệt luân phía bắc trong năm nguyệt luân giải thoát của Kim cương giới, tượng trưng trí Thành sở tác trong năm trí, làm chủ nghiệp bộ trong năm bộ. Trong hội Thành thân, Bất không thành tựu Như lai thân màu vàng ròng, tay trái kết ấn nắm tay, đặt trên đầu gối, tay phải duỗi ra, úp năm ngón ngang ngực, ngồi xếp bằng trên hoa sen. Bốn phía chung quanh đức Phật này, bày bốn vị bồ tát : Kim cương nghiệp, Kim cương hộ, Kim cương nha và Kim cương quyền. Mật hiệu của ngài là Bất động kim cương, chủng tử là (ahê), hình tam muội da là chày yết ma chữ thập. Trong Thai tạng giới, ngài được gọi là Phật Thiên cổ lôi âm. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.22; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.2; kinh Chư

Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; luận Bồ đề tâm; Bí tạng kí Q.cuối].

BẤT KHÔNG VƯƠNG TAM MUỘI

Cũng gọi Kim cương vương tam muội. Chỉ Đại lạc kim cương bất không tam muội, tức là tam muội mà Đại nhật Như lai thường vào. Cứ theo Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa chép, thì Đức Thích ca năng nhân Như lai trụ nơi thân Tự thụ dùng, từ trời Sắc cứu kính mà vào tam muội Bất không vương. Khi đức Thích ca vào tam muội này, thì ngài chính là pháp thân Đại nhật Như lai. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.12].

BẤT KIẾN CỬ

.....

Một trong ba cử. Tỉ khưu phạm tội mà không nhận tội, gọi là bất kiến (không thấy). Nếu cử (nêu) tội của người Bất kiến (người không nhận tội) ra mà trị, gọi là Bất kiến cử. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1]. (xt. Tam Cử).

BẤT KIẾN TAM BẢO ÁCH

..... Một trong những ách nạn phải chịu ở cõi Biến hóa của đức Phật A di đà. Trong khi tu nhân, vì ngờ vực trí Phật, nên khi hành giả được sinh vào cõi Biến hóa (Hóa độ) của Phật A di đà, chưa được thấy Phật, pháp, tăng tam bảo chân thực mà chỉ được thấy phân thân của Phật, gọi là Bất kiến tam bảo ách. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. (xt. Phương Tiện Hóa Độ).

BẤT LAI BẤT KHỨ

Không đến không đi. Phạm: anàyavyaya. Tiếng dùng trong kinh điển Phật giáo biểu thị tự tính của các pháp. Nghĩa là đứng về phương diện bản tính mà nói, thì

các pháp không đến không đi. Nói theo sự
thấy biết thế tục, thì nhân duyên muôn
pháp trong vũ trụ đều có sinh có diệt, có
thường có đoạn, có một có khác, có đến có
Bất Không Thành Tựu Như Lai
(Kim Cương giới Mạn Đồ La)
BẤT KHÔNG THÀNH TỰU NHƯ LAI

B
561
đi. Nhưng nếu đứng trên lập trường chân lý trung đạo của Phật pháp mà nhận xét, thì các pháp nhân duyên cố nhiên có tụ có tán, nhưng tự tính của chúng thì thật chẳng sinh chẳng diệt, chẳng đoạn, chẳng thường, chẳng một chẳng khác, chẳng đến chẳng đi. Đây là học thuyết mà phái Trung quán Đại thừa ở Ấn độ và tông Tam luận của Trung quốc đặc biệt xem trọng.
Luận Đại trí độ Q.5 (Đại 25, 97 trung), nói: "Chẳng sinh chẳng diệt, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng một chẳng khác, chẳng đến chẳng đi, là pháp nhân duyên sinh". (xt. Bát Bất Trung Đạo).
BẤT LAI NGHINH
Không đến đón. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Trong môn Tịnh độ, phần nhiều lúc sắp chết phải giữ được chính niệm để mong chờđức Phật đến đón về cõi Tịnh độ cực lạc. Trái lại, Tịnh độ chân tông Nhật bản cho rằng: Người tu hành có lòng tin bền chắc như kim cương, tin vào tha lực, ngay lúc còn sống, họ đã một lòng chính niệm tin nơi bản nguyện của Phật A di đà, như vậy là đã thành tựu nghiệp vãng sinh ngay lúc bình thường nên lúc hấp hối họ không cần đợi Phật đến đón.
BẤT LÃO BẤT TỬ
Không già không chết. Chỉ sự đã ngộ vào thực tướng của các pháp. Người đã thấu suốt được thực tướng của các pháp, thì thấy sống già bệnh chết xưa nay vốn rỗng lặng vốn không có già chết. Bởi thế, kinh Pháp hoa phẩm Dược vương và Pháp

hoa nghĩa sớ Q.11, đều nói người nghe kinh Pháp hoa có thể được ngộ vào thực tướng của các pháp mà không già không chết.

BẤT LẬP VĂN TỰ

Không lập văn chữ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ việc đem tâm truyền tâm. Thiền tông cho rằng, nội dung của sự giác ngộ, không có chữ nghĩa lời nói nào có thể truyền đạt được, mà phải từ nơi tâm của thầy truyền thẳng đến tâm học trò. Cái cảnh giới đem tâm truyền tâm này gọi là Bất lập văn tự. Ngũ đăng hội nguyên quyển 1 và Vô môn quan Tắc 6, đều có ghi chép việc đức Thế tôn đem pháp môn màu nhiệm, không lập thành văn chữ mà truyền riêng ngoài giáo, đó là: "Chính pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng" truyền thẳng cho ngài Đại ca diếp.

Thiền tông cố nhiên cũng thường dùng những câu nói khó hiểu làm phương tiện tiếp dẫn người học, nhưng cốt yếu vẫn là phương pháp lấy tâm truyền tâm.

BẤT LI QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong 33 lỗi Nhân minh, một trong năm lỗi Dị dụ. Bất li, Phạm:a-vyàvftta, hàm ý là không dùng Li tác pháp. Li, có nghĩa là không quan hệ dính liu gì với nhau. Trong phần Dụ (thí dụ) của phương pháp lập luận Nhân minh, khi dùng Dị dụ làm Li tác pháp, thì quy tắc nhất định là Tông (mệnh đề) ở trước, Nhân (lý do) ở sau, mối quan hệ nhân quả giữa Tông và Nhân rất mật thiết, nghĩa là chỗ nào không có Tông thì không có Nhân, và nơi nào có Nhân thì tất phải có Tông. Như Thanh luận sự lập luận:

Tông: Âm thanh là thường.

Nhân: Vì không chất ngại (không có
tính chất ngăn ngại, chướng ngại).
Li tác pháp của lập luận trên là: “Những
cái vô thường đều có tính chất ngại, ví như
cái bình.v.v...”. Tức “Những cái vô thường”
BẤT LI QUÁ

B
562
không liên quan dính líu gì (Li) với Tông "Âm thanh là thường" và "Đều có tính chất ngại" cũng chẳng dính dáng gì với Nhân "Vì không chất ngại". Như vậy không thể thành lập Tông "Âm thanh là thường", cho nên là Bất li quá, là lỗi Tự dụ (ví dụ sai). Nói cho rõ hơn, chẳng hạn như lập luận : "Âm thanh là thường" (Tông), vì không chất ngại (Nhân); những cái không chất ngại đều là thường, ví như hư không (Đồng dụ); những cái vô thường đều chất ngại, ví như cái bình (Dị dụ), đây là lập luận hoàn chỉnh và chính xác. [X. Nhân minh nhập chính lý luận sớ Q.hạ phần cuối].

BẤT LI VỤ THỊ GIẢ

Người hầu không làm việc. Li nghĩa là sửa trị, chỉ người tuy giữ chức thị giả, nhưng thực sự không làm việc. Tức là thị giả danh dự. Cứ theo Khô nhai mạn lục quyển thượng chép, thì Thiền sư Thiết tiên thiều ở Mật am, giữ chức Bất li vụ thị giả những sáu năm. [X. Thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn].

BẤT LIỄU PHẬT TRÍ

Không biết rõ trí của Phật. Nghĩa là đối với trí không thể nghĩ bàn của Phật, chúng sinh còn hoài nghi, chưa thấy rõ nguyên nhân tại sao đức Như lai lớn lao, tôn quí. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ (Ngài Khang tăng khải đời Tào Ngụy dịch)].

BẤT LUẬT NGHI

Cũng gọi ác giới, ác luật nghi. Nghĩa là tự nguyện làm các nghiệp ác, như giết hại, trộm cướp v.v... Không ngăn cấm thân làm điều ác, miệng nói lời ác, vì trái với luật

nghi, nên gọi là Bất luật nghi: Là vô biểu sắc hay phát sinh điều ác.
Luận Câu xá quyển 15 nói, có hai nguyên nhân để được Bất luật nghi:
1. Do làm, tức sinh trong nhà Bất luật nghi, khi chuẩn bị làm các việc giết hại v.v... liền phát ra giới ác.
2. Do thề, tức sinh trong các nhà khác, vì cuộc sống mà thề nguyền làm nghề sát sinh trọn đời, lúc thề như thế liền phát ra giới ác [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.29; luận Câu xá Q.14]. (xt. Ác Luật Nghi, Vô Biểu Sắc).
BẤT LƯỠNG THIÊT
Không hai lưỡi. Phạm: paizunyàt prativirati. Một trong mười điều thiện. Nghĩa là không nói những lời ly gián, chia rẽ dẫn đến tranh cãi phải trái v.v... (xt. Thập Thiện Thập Ác).
BẤT NAM
.....
Người không đầy đủ nam căn. Do sự sai khác bẩm sinh hoặc trong đời bị tai nạn, tật bệnh mà phân biệt có năm thứ Bất nam. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam).
BẤT NĂNG NGỮ
Không nói được. Chỉ lời nói của đức Như lai. Pháp đức Phật nói là pháp vô vi chân thật, chúng sinh có nghe cũng khó mà hiểu hết cả mười phần, cho nên Phật có vì chúng sinh mà nói pháp cũng ví như không nói. Bởi vậy lời đức Như lai nói gọi là "Bất năng ngữ".
Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18 phẩm Anh nhi hạnh (Đại 12, 728 hạ), nói: "Bất năng ngữ, nghĩa là Như lai tuy vì chúng sinh mà diễn nói tất cả pháp, nhưng thực thì không có chỗ nói. Vì sao ? vì có chỗ nói

gọi là Pháp hữu vi. Như lai Thế tôn không phải Hữu vi, cho nên không nói. Lại nữa, BẤT LI VỤ THỊ GIẢ

B
563
không nói ví như tiếng nói bập bẹ của trẻ con chưa rõ, không ai hiểu gì, cho nên tuy có nói mà thực không nói. Như lai cũng thế, lời nói chưa rõ, tức là lời nói bí mật của chư Phật, tuy có nói mà chúng sinh không hiểu, thì cũng như không nói, vì thế gọi là không nói".

BẤT NGHI SÁT

Không ngờ giết. Một trong ba thứ tịnh nhục (thịt sạch, loại thịt các tỉ khưu được phép ăn). Theo giới Tiểu thừa qui định, khi tỉ khưu không nghi ngờ là vì mình mà con vật bị giết thì thịt của nó gọi là tịnh nhục, tỉ khưu được phép ăn. (xt. Tam Chủng Tịnh Nhục).

BẤT NGU PHÁP NHỊ THỪA

.....

Hai thừa không ngu pháp. Đối lại với "Ngu pháp nhị thừa". Cũng gọi Bất ngu pháp tiểu thừa. Chỉ các bậc Thanh văn, Duyên giác lợi căn, ngoài việc chứng ngộ tiểu quả nhị thừa, cũng hiểu được lý pháp không của Đại thừa. Bất ngu pháp nhị thừa chủ yếu chỉ cho bậc Thanh văn quyết trạch nói trong luận Du già sư địa và Thanh văn trong luận Tạp tập, Thanh văn, Duyên giác trong luận Phật tính và được xếp vào hàng Thủy giáo trong năm giáo của tông Hoa nghiêm. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1, Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần cuối; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối (Tuệ viễn); Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.7 phần đầu].

BẤT NHỊ

.....

Không hai. Cũng gọi Vô nhị, Ly lưỡng biên (lìa hai bên). Đối với hết thảy hiện tượng không phân biệt, hoặc vượt lên các thứ phân biệt. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1 nói, thì lí Nhất thực màu nhiệm, vắng lặng, lìa các tướng, như bình đẳng, không đây, không kia, cho nên gọi là Bất nhị. Cũng gọi Chân như, pháp tính. Nhưng đặc biệt được xem trọng về phương diện nhận thức luận và phương pháp luận. Như Trung luận v.v... đã tổng kết tư tưởng Bát nhã, dùng Bát bất: bất sinh, bất diệt v.v... để biểu hiện rõ bản chất của pháp tính tạo thành nhận thức Phật giáo không dính mắc thiên kiến, khế hợp pháp tính: gọi là Trung đạo quán.

BẤT NHỊ BẤT DỊ

.....

Không hai không khác. Bất nhị tức là Bất dị. Đứng về phương diện tính mà nói, thì gọi là Bất nhị, đứng về phương diện tướng mà nói, thì gọi là Bất dị. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4].

BẤT NHỊ MA HA DIỄN

.....

Ma ha diễn chẳng hai. Chỉ biển tính đức tròn đầy (Tính đức viên mãn hải). Luận Thích ma ha diễn (sách chú thích luận Khởi tín), ở phần lập nghĩa gồm 33 thứ pháp môn, cho bất nhị ma ha diễn là pháp môn đệ nhất, là cảnh giới Bất nhị tuyệt đối, vượt lên trên mọi căn cơ, xa lìa các giáo thuyết. Vì vậy, đối ứng với 32 pháp môn kia, gọi Bất nhị ma ha diễn là Biển tính đức tròn đầy, còn 32 pháp môn kia thì gọi là Biển tu hành gieo nhân (Tu hành chủng nhân hải).

BẤT NHỊ PHÁP MÔN

Pháp môn không hai. Là giáo pháp hiển bày chân lí bình đẳng tuyệt đối, siêu việt hết thảy tương đối sai việt. Tức pháp môn bất nhị này thường thấy ngay Thánh đạo (Chân lí tuyệt đối) trong tám vạn bốn nghìn BẤT NHỊ PHÁP MÔN

B
564
pháp môn của Phật giáo. Phẩm Bất nhị pháp
môn trong kinh Duy ma có chép 33 thứ
Bất nhị pháp môn. [X. kinh Hoa nghiêm
(bản dịch cũ) Q.10; Thập nhị môn luận sớ
Q.thượng]. (xt. Nhập Bất Nhị Pháp Môn).
BẤT NHỊ QUAN ÂM
.....
Một trong 33 ứng thân của bồ tát Quan
âm. Tức biểu hiện thân Chấp Kim cương
trong 33 thân. Nếu có
chúng sinh nào cần
đến thân Chấp kim
cương để hóa độ, thì
bồ tát Quan âm liền
hiện thân này để nói
pháp cho chúng sinh
ấy nghe. Thần Chấp
kim cương này là thần
thủ hộ của đức Phật;
thần này là Tích thân
của Quan âm và theo
nghĩa bản tích Bất
nhị mà gọi là Bất nhị Quan âm. Hình tượng
của ngài đan hai tay lại, đứng trên lá sen.
BẤT NHIỄM Ô
.....
Không nhơ nhuốm. Phạm: akliwỉa,
Pàli: aklittha. Cũng gọi vô nhiễm ô, bất
nhiễm, vô nhiễm. Tức là pháp thiện và pháp
vô phú vô kí không bị nhơ nhuốm. Về tà
trí (Trí bất chính), luận Đại tì bà sa quyển 9
phân biệt làm hai thứ là nhiễm ô và bất
nhiễm ô. Nhiễm ô tương ứng với vô minh,
còn bất nhiễm ô thì không tương ứng với
vô minh. Lại đối với sự yêu, thương (ái),

luận Câu xá quyển 4 cũng phân biệt nhiễm ô và bất nhiễm ô; nếu ái có nhiễm ô thì gọi là tham, như yêu vợ con v.v...; nếu ái không có nhiễm ô thì gọi là tin, như thương kính thầy tổ v.v... [X. luận Phẩm loại túc Q.6, Q.14; luận Đại tì bà sa Q.22,Q.42; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ]. (xt. Nhiễm Ô).

BẤT NHIỄM Ô VÔ TRI

.....

Phạm:akliwỉajĩàna. Cũng gọi Bất nhiễm vô tri, Bất nhiễm ngu. Một trong hai loại vô tri. Đối lại với "Nhiễm ô vô tri". Tức tính của nó không nhiễm ô, nhưng vì là loại trí tuệ còn yếu kém, nên đối với các nghĩa sai biệt trong Phật pháp, nó chưa có khả năng biết rõ được. Thanh văn, Độc giác tuy rốt cùng đoạn nhiễm ô vô tri, hoặc có thể đoạn, hoặc vẫn còn Bất nhiễm ô vô tri, chỉ có Phật mới có thể vĩnh viễn dứt hết Bất nhiễm ô vô tri, nên gọi là diệt tất cả hạt giống. Bởi vì thể của Bất nhiễm ô vô tri rộng hơn, bao gồm cả giải thoát chướng mà Thanh văn, Độc giác tuy có thể đoạn trừ nó, nhưng vì tập khí phiền não chưa diệt hết nên có khi nó còn hiện hành.

Cứ theo ý của luận Đại tì ba sa Q.9 và luận Thuận chính lý quyển 28, thì Câu giải thoát A la hán tuy đã đoạn giải thoát chướng nhưng bất nhiễm ô vô tri vẫn còn khởi hiện hành. Câu xá luận quang kí quyển 1 nói, Bất nhiễm ô vô tri lấy trí tuệ yếu kém có đầy đủ hữu lậu vô nhiễm từ lúc chưa thành Phật đến nay làm thể. Trong ba tính, nó thông với tính thiện và tính vô phú vô kí, khi định Kim cương dụ của Bồ tát hiện ở trước thì vô tri không còn là duyên thù thắng nữa, cho nên Bồ tát lập tức dứt hết bất nhiễm ô vô tri.

Bất nhiễm ô vô tri tương đương với Sở tri chướng trong hai chướng, song, theo luận Phật tính quyển 4 nói thì chướng có ba thứ là: phiền não chướng (lìa chướng này thì được Tuệ giải thoát A la hán), Thiền định chướng (lìa chướng này thì được Câu giải thoát A la hán và Độc giác v.v...), Nhất thiết trí chướng (lìa chướng này thì được thành Chính giác). Theo đó thì biết Bất nhiễm ô vô tri rộng suốt cả giải thoát chướng và Sở

Bất Nhị Quan Âm

BẤT NHỊ QUAN ÂM

B
565
tri chướng, trong đây, Câu giải thoát A la
hán tuy đã dứt giải thoát chướng, nhưng
chưa lìa Sở tri chướng, chỉ có Phật mới có
thể dứt hết cả hai. Còn Đại thừa thì cho
rằng: Bất nhiễm ô vô tri lấy vô minh làm
thể của nó. [X. luận Đại tì bà sa Q.99, Q.141;
luận Câu xá Q.1; luận Thuận chính lý Q.70;
Phật địa kinh luân Q.4; Nhiếp đại thừa luận
thích (bản dịch đời Lương) Q.10; Đại thừa
khởi tín luận nghĩa sớ Q.hạ phần trên; Câu
xá luận bảo sớ Q.1].
BẤT NHIỄM THẾ GIAN PHÁP
.....
Không nhiễm pháp thế gian. Tức không
dính vào các pháp bụi bậm nhơ nhớp của
thế gian. Phẩm Tòng địa dũng xuất trong
kinh Pháp hoa (Đại 9, 24 thượng) nói: "Trụ
nơi sức thần thông, khéo học đạo Bồ tát,
không nhiễm pháp thế gian, như hoa sen
trong nước".
BẤT NHIỄM TRƯỚC CHƯ PHÁP TAM MUỘI
Tam muội không dính mắc các pháp.
Đây chính là bồ tát Văn thù trong viện
Văn thù, tay trái của ngài cầm hoa sen xanh,
tượng trưng cho Tam muội không dính
mắc các pháp. Vì trí tuệ màu nhiệm vô tướng
của ngài Văn thù không nhiễm các pháp,
nên gọi là Bất nhiễm trước chư pháp, Đại
Nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 635 thượng)
nói: "Hoa sen xanh là Tam muội không
dính mắc các pháp, vì tâm không bám vào
đâu, nên thấy ngay thực tướng".
BẤT NHƯ MẬT ĐA
.....
Vị tổ thứ 26 của Thiền tông Ấn độ. Ngài

là con của vua Đắc thắng ở nam Ấn độ. Sau khi vị tổ thứ 25 là Bà xá tư đa được pháp, ngài đi đến miền nam Ấn độ để truyền đạo. Lúc đó vua Đắc thắng tin thờ ngoại đạo, gây nạn cho Bà xá tư đa, thái tử Bất như mật đa dâng lời can ngăn liền bị bỏ tù. Nhà vua muốn buộc tội truyền tà pháp để giết ngài nhưng khi hỏi ngài về lí Phật thì vua bị ngài chiết phục, lúc ấy vua mới hối lỗi và lễ lạy, đồng thời ra lệnh tha thái tử Bất như mật đa. Thái tử bèn xin xuất gia, và sau sáu năm được ngài Bà xá tư đa trao phó đại pháp và trở thành vị tổ thứ hai mươi sáu.

Sau khi được pháp, ngài Bất như mật đa đến miền đông Ấn độ giáo hóa, vua nước ấy tên là Kiên cố, tin theo ngoại đạo là Phạm chí Trường trảo (Phạm chí để móng tay dài), ngài dùng chính pháp chiết phục tà pháp của Phạm chí, rồi vì nhà vua mà diễn nói pháp cốt yếu khiến vua theo về Đại thừa. Trong khoảng 60 năm sau đó, ngài vẫn hoằng pháp tại vùng đất này. Đến năm Thái nguyên 13 (388) đời vua Hiếu vũ nhà Đông Tấn, sau khi truyền pháp cho đệ tử là Bát nhã đa la, ngài ngồi xếp bằng nhập diệt, hóa lửa tự thiêu, vua Kiên cố thu lấy xá lợi để thờ. [X. Tổ đường tập Q.2; Bảo lâm truyện Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2].

BẤT NHƯ PHÁP
.....
Không đúng như pháp. Đối lại với "như pháp". Cũng gọi Bất pháp. Nghĩa là không đúng với Chính lý, hoặc là phản bội Phật pháp mà làm những việc trái đạo. Nói một cách tổng quát, tuân theo giáo pháp do đức Phật nói mà tu hành, hoặc làm những việc
Bất Như Mật Đa
BẤT NHƯ PHÁP

B
566
phù hợp với đạo lí Chính pháp, chính đáng, đều gọi là như pháp. Trái lại những hành vi ngược với chính lí không tương ứng với giáo pháp đức Phật đã chỉ dạy, thì gọi là Bất như pháp. Trong trường hợp bố thí chẳng hạn, nếu cho người ta một cách tôn trọng, cho người ta sự yên lòng không sợ hãi, cho người ta mà không mong cầu được báo đáp lại v.v... đều là bố thí "Như pháp". Ngược lại, bố thí cầu báo, bố thí cầu danh, bố thí với niềm hi vọng được sinh lên cõi trời v.v... thì là bố thí "Bất như pháp".

BẤT NHƯ VÔ TỬ

.....

Chẳng thà không có con. Nghĩa là có con ngỗ nghịch thì thà không có con là hơn. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 thượng) nói: "Cha mẹ dạy bảo, trợn mắt giận dữ, sai khiến không nghe, ngỗ ngược cãi lại, con cái như thế, khác gì nhà oán, chẳng thà không con".

BẤT PHÂN GIÁO NGŨ Ý

Năm ý không chia giáo. Nghĩa là có năm lí do không nên phân chia giáo pháp của đức Phật. Do ngài Trừng quán ở núi Thanh lương đời Đường chủ trương. Đó là:

1. Lí bản nhất vị, thù đồ đồng qui (lí vốn một vị, đường khác về cùng). Nghĩa là đức Phật nói các pháp, lí vốn không hai, tùy theo căn cơ mà có sự hiểu biết khác nhau, nên có đường lối bất đồng. Căn cơ tuy có sai biệt, nhưng cuối cùng đều trở về một lí chân thực. Vì thế không nên chia giáo pháp.

2. Nhất âm phổ ứng, nhất vũ phổ tư

(một tiếng ứng khắp, một trận mưa thấm nhuần khắp). Nghĩa là đức Phật dùng một tiếng nói pháp bình đẳng ứng khắp, căn cơ lớn nhỏ đều được lợi ích, ví như một trận mưa tưới khắp cây cỏ trên mặt đất. Vì thế không nên phân chia giáo pháp.
3. Nguyên Phật bản ý, vị nhất sự cố (nguyên ý của Phật, vốn chỉ vì một việc). Nghĩa là Phật chỉ vì một việc nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời nhằm mở bày cho chúng sinh đều được thành Phật; cho nên giáo pháp tuy chia làm 9 bộ loại, nhưng đều thuận theo chúng sinh mà nói, đưa vào Đại thừa là gốc, ý Phật như thế, vì vậy không nên phân chia giáo pháp.
4. Tùy nhất nhất văn, chúng giải bất đồng (tùy mỗi câu văn, mọi người hiểu khác nhau). Nghĩa là khi Phật nói về pháp vô thường, hoặc cho sinh diệt là vô thường, hoặc cho không sinh không diệt là vô thường. Pháp vốn là một, mà căn cơ hiểu biết khác nhau, vì thế không nên chia giáo pháp.
5. Đa chủng thuyết pháp, thành chi lưu cố (nói nhiều thứ pháp, thành các chi nhánh). Nghĩa là lúc pháp sắp diệt, có nhiều thứ thuyết khác lạ, e một vị thuần nhất bị pha trộn thành nhiều chi nhánh khác nhau, vì thế không nên phân chia giáo pháp.
BẤT PHÓNG DẬT
Không buông lung. Phạm: apramàda. Tên tâm sở. Một trong 75 pháp, một trong 100 pháp. Là tác dụng tinh thần ngăn ngừa phạm vào việc ác, chuyên chú ở pháp thiện. Được dùng để chống lại sự buông lung mà thành tựu tất cả pháp thiện, cho nên Thuyết nhất thiết hữu bộ đem Bất phóng dật xếp vào một trong mười Đại thiện địa pháp. [X.

luận Câu xá Q.4; luận Phẩm loại túc Q.3].
(xt. Phóng Dật).
BẤT SÁM CỬ
.....
Một trong ba cử. Tỉ khưu phá giới không
chịu sám hối, chúng tăng khuyên bảo lại
cho là xuyên tạc vu cáo, chứ tuyệt không
BẤT NHƯ VÔ TỬ

ăn năn. Đối với hạng tỉ khưu không chịu sám hối này, chúng tăng có quyền nêu (cử) tội của họ ra để xử trị và đuổi ra khỏi chúng tăng, gọi là Bất sám cử. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng]. (xt. Tam Cử).

BẤT SÁT SINH GIỚI

Giới không giết hại. Giới thứ ba trong bốn giới Ba la di của Tiểu thừa, giới thứ nhất trong mười giới cấm nặng của Đại thừa. Ở trong giới luật, giới sát sinh thuộc về tội nặng nhất. Đại thừa cấm ngặt việc giết hại mệnh sống của hữu tình, Tiểu thừa thì chỉ coi trọng mệnh người, gọi giới giết người là giới sát nhân, gọi tắt là giới sát, là một trong bốn giới Ba la di; giới giết súc sinh gọi là Sát súc sinh giới, thuộc một trong 90 giới Đơn đọa, tội nhẹ hơn tội giết người.

Trong năm giới tại gia và mười giới sa di, giới không giết hại đều được đặt ở đầu, cấm ngặt không được vi phạm. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới, Tứ Ba La Di).

BẤT SINH

I. Bất sinh. Không sinh ra nữa. Phạm: arhan. Dịch âm: A la hán. Người đã được quả A la hán, không còn phải chịu sinh ra lại trong ba cõi sáu đường nữa. Tức đã vĩnh viễn vào Niết bàn, không còn chịu quả báo sống chết, nên gọi là Bất sinh. [X. luận Đại trí độ Q.3].

II. Bất sinh. Tên khác của Như lai. Như lai thường trụ, không sinh, không diệt nên gọi là Bất sinh. [X. kinh Lăng già Q.4].

III. Bất sinh. Nghĩa của chữ "Niết".
Kinh Niết bàn (bản Nam và bản Bắc) quyển 5 nói: " Niết, nghĩa là chẳng sinh. Bàn, nghĩa là chẳng diệt; chẳng sinh, chẳng diệt gọi là Đại niết bàn".
IV. Bất sinh. Phạm: anutpàda. Dịch âm: a nậu ba đà. Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 trung), nói: "A đề, Hán dịch: lúc đầu. A nậu ba đà, Hán dịch: chẳng sinh".

BẤT SINH BẤT DIỆT
Đối lại với " Sinh diệt". Hàm ý là thường trụ. Mỗi khi hình dung Niết bàn, các kinh luận thường dùng "bất sinh bất diệt" để biểu thị. Cứ theo Bát nhã tâm kinh nói, thì đặc tính của tất cả cái tồn tại trong thế gian đều không có thực thể, không sinh không diệt. Trước thời đại Phật giáo, tư tưởng này đã manh nha trong xã hội Ấn độ, sau đó đã trở thành là một trong những giáo nghĩa căn bản của Phật giáo.

BẤT SINH BẤT SINH BẤT KHẢ THUYẾT
Một trong bốn Bất khả thuyết. Có xuất xứ từ phẩm Đức vương trong kinh Đại niết bàn. Nhà Thiên thai đem bất sinh bất sinh phối với chân lí của Viên giáo. Viên giáo nói lí chân như xưa nay vốn không sinh, sự (hiện tượng) trong mười cõi (vũ trụ) tuy sai biệt (có sinh diệt) nhưng lí (bản thể) thì không sinh, cho nên gọi là Bất sinh bất sinh. Ý tức là lí chân như và tướng sai biệt của mười cõi không hai. Lí bất sinh bất sinh này rất sâu xa mầu nhiệm, khó diễn tả được bằng lời nói, chỉ có thể dùng trí để chứng, ví thế gọi là Bất khả thuyết. [X. Tứ giáo nghi Q.1; Duy ma kinh huyền sớ Q.1]. (xt. Tứ Bất Khả Thuyết).

BẤT SINH ĐOẠN
Một trong ba đoạn. Đoạn, nghĩa là dứt.

Vì các duyên (điều kiện) giúp sinh ra tất cả pháp đã bị dứt hết, nên cuối cùng không sinh, gọi là Bất sinh đoạn. Tức là người tu

BẤT SINH ĐOẠN

B
568
hành đoạn trừ phiền não, khi chứng được pháp "không" ở Sơ địa, thì vĩnh viễn không còn chịu quả khổ trong ba đường ác, đồng thời, đoạn trừ hết những hạt giống sinh ra người không có căn (không có nam căn, nữ căn), người hai hình (nửa tháng có nam căn, nửa tháng có nữ căn), sinh ở Bắc câu lư châu, sinh lên cõi trời Vô tưởng v.v…... Pháp vô vi nhờ vào Bất sinh đoạn mà chứng được, gọi là Phi trạch diệt vô vi. [X. Tông kính lục Q.76; Đại minh tam tạng pháp số Q.10]. (xt. Tam Đoạn).

BẤT TÀI TỊNH

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền gia dùng từ ngữ này ngụ ý chê bai ngôn ngữ văn tự là những giây sắn giây bìm. Tức là ngôn ngữ văn tự chỉ gây thêm rối rắm, chứ không giúp người ta thấy rõ được lí Thiền. Cùng nghĩa với "Bất tài bất tịnh".

Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 502 thượng), nói: "Sơn tăng kim thời, sự bất hoạch dĩ, thoại độ thuyết xuất hứa đa "bất tài tịnh", nhữ thả mạc thố!" Nghĩa là: " Hôm nay, thế chẳng đặng đừng, sơn tăng mới thốt ra những lời nói rối rắm, các ông cẩn thận kẻo lầm!".

BẤT TĂNG BẤT GIẢM

Không thêm bớt. Chỉ cho cái thường còn, tức chân như, pháp tính, hoặc pháp giới. Pháp thân là bất biến, thường trụ, ở khắp tất cả chỗ, không thêm một pháp, cũng không bớt một pháp. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 34 phẩm Bảo vương Như lai tính khởi thứ 32 phần 2

(Đại 9, 614 hạ), nói: "Ví như tính như như, tịch diệt lìa hư vọng, đã chẳng từng có sinh, cũng chẳng từng có diệt. Như vậy các Như lai, và tất cả cảnh giới, cũng đồng tính như như, không thêm cũng không bớt." Luận Đại thừa khởi tín cũng nói (Đại 32, 579 thượng): "Tướng tự thể của chân như ở tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, chư Phật, không có thêm bớt, không phải sinh ở lúc trước, chẳng phải diệt ở lúc sau, rốt ráo thường hằng". [X. kinh Bất tăng bất giảm; luận Phật tính Q.4; luận Bảo tính Q.2; Trung biên phân biệt luận thích (bản tiếng Phạm: Madhyànta-vibhàgavyàkhyà); Louis de la Vallé Poussin: Mélanges chinois et bouddhiques, 1, 394].

BẤT TĂNG BẤT GIẢM KINH

Có 1 quyển. Ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Kinh này hiện không còn nguyên bản tiếng Phạm, cũng không có bản dịch Tây tạng, nhưng có tới một phần ba nội dung chủ yếu của nó được trích dẫn trong luận Bảo tính. Và căn cứ vào sự trích dẫn này thi tên tiếng Phạm của kinh là: Anùnatvàpùrịatva-nirdeza-parivarta.

Lại cứ theo tên tiếng Phạm mà suy, thì kinh này nguyên là một phẩm của kinh điển Đại bộ, nay trở thành kinh điển Tiểu bộ. Nội dung kinh này là cuộc đối đáp giữa đức Phật và tôn giả Xá lợi phất về vấn đề chúng sinh giới luân hồi trong sáu đường, ba cõi, bốn loài có thêm bớt hay không thêm bớt. Đây là kinh điển trọng yếu thuyết minh tư tưởng Như lai tạng. [X. Ấn độ triết học sử (Vũ tỉnh bá thọ)].

BẤT TĂNG GIẢM CHÂN NHƯ

Cũng gọi Tướng độ tự tại sở y chân như.

Một trong mười chân như. Chân như này xa lìa sự chấp trước thêm bớt, thuận theo nhơ, sạch mà không bị thêm bớt, là chân như mà hàng bồ tát Bất động địa (địa thứ tám trong mười địa) chứng được. Lại như chứng được chân như này rồi, thì đối với BẤT TÀI TỊNH

B
569
việc thị hiện hình tướng, thị hiện cõi nước (độ) đều được tự tại, cho nên gọi là Tướng độ tự tại sở y chân như. [X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chân Như).
BẤT TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP
Nghiệp không thêm lớn. Đối lại với "Tăng trưởng nghiệp". Những việc làm không cố ý, hoặc những việc làm cố ý nhưng vì bị kẻ có quyền thế cưỡng bức phải làm (như kẻ cai tù bắt người tù tra tấn người tù khác chẳng hạn), hoặc do chính bản thân vì ngu si không biết mà làm v.v... đều thuộc nghiệp nhẹ, gọi là Bất tăng trưởng nghiệp. Bởi vì loại nghiệp này phần nhiều có lòng hối hận, do đó không ươm thêm hạt giống nghiệp, cho nên nghiệp không tăng trưởng. Lại không quyết định đưa đến quả dị thục, nên cũng gọi là Bất định nghiệp. (xt. Cố Tư Nghiệp).
BẤT THANH TỊNH THÍ
.....
Sự bố thí không trong sạch. Chỉ sự bố thí có tâm bám dính. Cũng gọi Bất tịnh thí. Đối lại với "Thanh tịnh thí". Tức khi bố thí còn thấy có người cho, người nhận và vật để cho v.v…... là có thực, chứ chưa đạt được "Tam luân thể không'. Cứ theo Trung a hàm quyển 47, kinh Cù đàm di và kinh Đại bátniết bàn (bản Bắc) quyển 24, nếu căn cứ vào tịnh hay bất tịnh của người cho và của người nhận, thì có thể chia làm bốn:
1. Người cho tịnh, người nhận bất tịnh.
2. Người cho bất tịnh, người nhận tịnh.
3. Người cho, người nhận đều tịnh.

4. Người cho, người nhận đều bất tịnh. Lại cứ theo Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận quyển 6 nói, thì trong bất tịnh thí có hai tình huống: một là vì sợ hãi mà cho, hai là vì mong được đền ơn mà cho. [X. kinh Năng đoạn kim cương; kinh Tâm địa quán Q.7]. (xt. Bố Thí).

BẤT THÀNH NHÂN

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Theo phương thức lập luận Nhân minh, Nhân (lí do) phải đầy đủ ba tướng (ba tính chất), mới có thể thành Nhân chính xác, nếu thiếu bất cứ tướng nào trong ba tướng đều trở thành Tự nhân (nhân tương tự, nhân không chính xác). Trong ba tướng, nếu Nhân thiếu tướng thứ nhất (Biến thị Tông pháp tính, nghĩa là tính chất của Nhân phải bao gồm cả tính chất của Tông), thì không thể chứng minh được Tông (mệnh đề, chủ trương), gọi là Bất thành nhân. Có bốn loại bất thành: Cả hai đều bất thành; Tùy một bất thành; Do dự bất thành; Sở y bất thành. Nhân phải luôn luôn có mặt trong Tông mới có thể chứng minh được Tông, nếu không, hoặc chỉ hiện diện một phần, thì cũng không chứng minh được Tông. Tính chất bao trùm của Nhân trong Tông phải được cả đôi bên người lập luận và người vấn nạn đồng ý mới thành. Nói cách khác, tính chất Nhân trong Tông phải được cả đôi bên quyết định, không một chút do dự hoài nghi mới thành, trái lại thì là bất thành. "Bất thành"; tức là tính chất Nhân trong Tông không được quyết định một cách dứt khoát và có thể được giải thích theo hai phương diện: một là Nhân không thể thành Tông; hai là Nhân không thể thành Nhân.

Theo cách giải thích thứ nhất, chữ "Thành" là nghĩa thành lập, chú trọng vào mối quan hệ giữa Nhân và Tông mà lập thuyết. Còn theo cách giải thích thứ hai, thì chữ "Thành" là nghĩa thành tựu, chú trọng đến bản thân của Nhân mà lập thuyết. Dung hợp cả hai giải thích trên đây thì có đủ quan hệ nhân quả.

Phần Nhân vốn được dùng để chứng

BẤT THÀNH NHÂN

B
570
minh thể của Tông, khiến thể của Tông được thành lập, cho nên, khi Nhân không đủ sức thành lập Tông thể, thì gọi là Nhân bất thành. Đứng về phương diện bản thân Nhân mà nói, trong trường hợp này, không những Nhân đã không có sức chứng minh Tông, mà Nhân cũng không làm hết cái trách nhiệm mà lẽ ra Nhân phải chu toàn, như vậy Nhân cũng chẳng thành Nhân. Cho nên có thể nói, tự chẳng thành Nhân là kết quả của sự không thành Tông. Lí do không thành Tông là vì tính chất của Nhân không bao quát khắp trong Tông, và lý do không thành được Tông và tự chẳng thành Nhân cũng đều từ đó mà ra. [X. luận Nhân minh nhập chính lí ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Tam Tướng, Nhân Minh, Y Chuyển Cực Thành).

BẤT THẨM

.....

Không (xét) rõ. Lời thăm hỏi lễ phép khi các vị tỉ khưu gặp nhau trao đổi. Chẳng hạn như câu: "Bất thẩm tôn hậu như hà?" (Bạch tôn đức (hoặc tôn huynh) có được khỏe không ạ?) v.v…... Theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng nói, thì khi các vị tỉ khưu gặp nhau, cúi mình chắp tay và miệng nói "bất thẩm" là bày tỏ ba nghiệp thân, miệng, ý kính mến, gọi là vấn tấn (thăm hỏi).

BẤT THỂ THẤT VÃNG SINH

Tiếng dùng của Phặt giáo Nhật bản. Đối lại với "Thể thất vãng sinh". Thể, chỉ cái thân thể nhớp nhúa do năm uẩn hợp thành. Những người tu hành được vãng sinh, khi

hấp hối, cái thân thể nhớp nhúa của họ mất đi, thì mới vãng sinh được, gọi là " thể thất vãng sinh". Đối lại, lúc đang sống, nghe và tin (nghe danh hiệu "Na mô a di đà Phật" rồi sinh lòng tin) là đã thành tựu sự nghiệp vãng sinh rồi, không cần đợi đến khi mất thân phàm phu nhớp nhúa mới quyết định vãng sinh, gọi là Bất thể thất vãng sinh. [X. Khẩu truyền sao Q.trung].

BẤT THIÊN

.....

Phạm: akuzala, Pàli: akusala. Đối lại với "thiện". Một trong ba tính, đồng nghĩa với ác. Nghĩa là tính chất của nó không làm cho người ta an ổn, là pháp xấu ác, hay làm tổn hại đời này đời sau. Theo luận Đại tì bà sa quyển 51 và luận Câu xá quyển13, thì Bất thiện có bốn thứ:

1. Tự tính bất thiện, chỉ cho vô tàm (không thẹn với mình), vô quí (không hổ với người), tham, sân và si. Trong các pháp hữu lậu, năm pháp này tự thể của chúng là bất thiện, cũng như thuốc độc.

2. Tương ứng bất thiện, chỉ cho tất cả tâm và tâm sở tương ứng với vô tàm, vô quí, tham, sân và si mà sinh ra cùng một lúc. Do sự tương ứng đó mà chúng thành là tính chất bất thiện.

3. Đẳng khởi bất thiện, chỉ cho thân nghiệp, ngữ nghiệp và pháp bất tương ứng hành. Đẳng khởi (cùng khởi lên như nhau), nghĩa là theo thiện khởi thiện, theo ác khởi ác, năng khởi và sở khởi giống nhau. Đây là do tự tính bất thiện và tương ứng bất thiện dẫn khởi.

4. Thắng nghĩa bất thiện, chỉ cho pháp sinh tử. Các pháp trong sinh tử tuy có thiện, có bất thiện, nhưng bản chất của chúng

đều là khổ, cực kì bất an. Tức do thực nghĩa
của chân đế mà định nghĩa các pháp sinh
tử là bất thiện, cho nên gọi là Thắng nghĩa
bất thiện.
Các nhà phân biệt luận thì cho si là Tự
tính bất thiện, thức là Tương ứng bất thiện,
thân, ngữ là Đẳng khởi bất thiện, sinh tử là
Thắng nghĩa bất thiện. Còn luận Đại thừa
a tì đạt ma tạp tập quyển4 thì lập 12 thứ bất
BẤT THẨM

thiện, tức là: tự tính, tương thuộc, tùy trục, phát khởi, đệ nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, tổn hại, dẫn nhiếp, sở trị, và chướng ngại bất thiện. [X. luận Thành duy thức Q.5; luận Phẩm loại túc Q.2; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.2, Q.15; luận Thành thực Q.9 phẩm Quá hoạn]. (xt. Tam Tính, Thiện).

BẤT THIÊN CĂN

Phạm:akuzala-mùla.Trong các phiền não ở ba cõi, năm bộ của cõi Dục có ba thứ bất thiện căn là: tham, sân, si. Bản chất của ba phiền não này là bất thiện, hay dẫn sinh và nuôi dưỡng tất cả pháp bất thiện, cho nên gọi là Bất thiện căn (gốc rễ của tất cả cái bất thiện).

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 12 chép, thì ba phiền não tham, sân, si có năm nghĩa dưới đây:

1. Thông cả năm bộ.
2. Ở khắp sáu thức.
3. Là tính tùy miên (tính hoạt động ngấm ngầm).
4. Hay dấy sinh nghiệp thân, nghiệp miệng thô ác.
5. Giúp sức mạnh mẽ cho việc chặt đứt gốc lành.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận Câu xá Q.6; luận Đại tì bà sa Q.47; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thuận chính lí Q.41]. (xt. Thiện Căn).

BẤT THỈNH CHI HỮU

Cũng gọi Bất thỉnh hữu (bạn không mời). Chỉ cho người bạn rất thân chưa mời mà tự đến. Dùng để ví dụ Phật, Bồ tát vì

cứu độ chúng sinh, không đợi chúng sinh cầu thỉnh, nhưng vì lòng từ bi rộng lớn cảm ứng mà tự đến, ban pháp lành cho chúng sinh. Đối với chúng sinh mà nói, thì đó là người bạn không mời. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Duy ma Q.thượng phẩm Phật quốc (ngài Cưu ma la thập dịch)].

BẤT THỈNH CHI PHÁP

Cũng gọi Bất thỉnh pháp. Nghĩa là tuy chúng sinh chưa thỉnh cầu, nhưng đức Phật cũng tùy cơ căn mà chủ động nói pháp để chỉ bày pháp môn lợi ích cho chúng sinh. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung) nói: "Đem pháp không cầu thỉnh, ban phát cho mọi người".

BẤT THOÁI

.....

Không lùi. Phạm:avinivartanìya. Dịch âm: A duy việt trí, A bệ bạt trí. Cũng gọi Bất thoái chuyển, Vô thoái, Tất định. Thoái, hàm ý là lui bước, lui rơi, chỉ cho sự lui bước mà rơi vào đường ác và vào Địa vị Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác); tức lui khỏi địa vị Bồ tát đã chứng được và đánh mất pháp đã ngộ được. Trái lại, tu hành không trở lui, mạnh mẽ tiến bước, cho đến khi thành quả Phật, thì gọi là Bất thoái. Bất thoái vị cũng gọi là Bất thoái chuyển địa. Trong giai vị bốn thiện căn của Hữu bộ; đến được vị Nhẫn rồi thì không còn trở lui mà rơi vào đường ác nữa, cho nên gọi là Bất thoái. Kinh Đại bát nhã quyển 449 nói, vào ngôi Kiến đạo được vô sinh pháp nhẫn, thì không còn rơi vào Nhị thừa địa, nên được gọi là Bất thoái. Lại nữa, trong giai vị Bồ tát, trụ thứ bảy trong mười trụ, gọi là Bất thoái chuyển trụ, do đó đã sản sinh ra

các thuyết về Bất thoái như sau:
1. Tam bất thoái, là thuyết của ngài Cát tạng trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 1. Có bốn thuyết giải thích về Tam bất thoái, nhưng ở đây chỉ lấy thuyết thứ nhất:
a) Vị bất thoái, trong mười trụ, Bồ tát từ

BẤT THOÁI

B
572
trụ thứ bảy trở lên không còn lui trở lại
Nhị thừa địa.
b) Hạnh bất thoái, việc tu hành mà Bồ
tát đạt được ở địa vị thứ bảy trong mười địa,
không còn trở lui.
c) Niệm bất thoái, Bồ tát từ địa thứ tám
trở lên không cần ghi nhớ tinh tiến, tự nhiên
có thể tiến đạo mà không động niệm.
2. Tứ bất thoái, tức là Tam bất thoái
ở trên cộng thêm Xứ bất thoái (sinh về
tịnh độ của Phật A di đà, không trở lui),
thành Tứ bất thoái. Đây là thuyết của
ngài Ca tài trong luận Tịnh độ quyển
thượng.
Ngoài ra, trong Pháp hoa huyền tán
quyển 2, ngài Khuy cơ cũng lập Tứ bất thoái:
a) Tín bất thoái, trong giai vị mười tín,
Bồ tát tâm thứ sáu trở lên không còn khởi
tà kiến.
b) Vị bất thoái, trong giai vị mười trụ,
Bồ tát ở trụ thứ bảy trở lên, không còn trở
lui lại Nhị thừa địa.
c) Chứng bất thoái, pháp của Bồ tát từ
Sơ địa trở lên, không còn lui mất.
d) Hạnh bất thoái, Bồ tát địa thứ tám
trở lên, có thể tu hạnh hữu vi và vô vi mà
không trở lui lại.
Trong luận Thích tịnh độ quần nghi
quyển 4 của ngài Hoài cảm cũng có thuyết
Tứ bất thoái ở trên. Trong A di đà kinh yếu
giải, ngài Trí húc nêu ra thuyết Tứ bất thoái:
Niệm, Hạnh,Vị, Tất kính. Còn trong Tứ
độ đồ thuyết của ngài Từ ân thì có thuyết
Tứ Bất thoái: Nguyện, Hành, Trí, Vị v.v...
(xt. Tứ Bất Thoái).

3. Ngũ bất thoái, bốn bất thoái Tín, Vị, Chứng, Hành, cộng thêm Phiền não bất thoái (Bồ tát ở vị Đẳng giác không còn bị phiền não làm trở lui) mà thành Ngũ bất thoái. [X. kinh Đại bảo tích Q.27, Q.77, Q.111; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.28; Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận Q.1; Nhiếp đại thừa luận thích Q.8; luận Đại tì bà sa Q.6; luận Câu xá Q.23; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành].

BẤT THOÁI BỒ TÁT

Nghĩa là đối với vô thượng bồ đề (quả vị Phật), Bồ tát này đã được ở vào địa vị không trở lui nữa. Nhưng có ba bốn thứ bất thoái và tùy theo thuyết của các tông mà vị thứ có khác. (xt. Bất Thoái).

BẤT THOÁI CHUYỂN PHÁP LUÂN

Cũng gọi Bất thoái luân. Phật và Bồ tát cho chính quán vô sinh nói pháp một cách trôi chảy, tròn đầy và thông suốt, gọi là Pháp luân (bánh xe pháp). Pháp luân này do Bồ tát đã chứng pháp bất thoái mà chuyển xoay, càng thêm càng tiến, thường không lui mất. Hơn nữa, lí của Bồ tát nói ra có tiến không thoái, khiến chúng sinh được bất thoái chuyển, cho nên gọi là bất thoái chuyển pháp luân. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Gia tường); chú Duy ma kinh Q.1].

BẤT THOÁI ĐỊA

.....

Địa vị không trở lui. Bất thoái, Phạm: avinivartanìya. Dịch âm: A bệ bạt trí. Là giai vị không còn trở lui để lại rơi vào đường ác, vào địa vị Nhi thừa, đồng thời, pháp đã chứng được cũng không bị lui mất. Bất thoái có ba, bốn khác nhau, và vị thứ tùy theo các tông mà có sai biệt, nhưng nói chung thì đều chỉ cho địa vị Bồ tát từ Sơ địa trở

lên, tức là Hạnh bất thoái trong ba bất thoái, Chứng bất thoái trong bốn bất thoái. (xt. Bất Thoái).

BẤT THOÁI ĐỘ

.....

Tịnh độ không trở lui. Tức chỉ thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà ở phương

BẤT THOÁI BỒ TÁT

B
573
tây. Người tu niệm Phật được sinh về Tịnh độthì không bao giờ trở lui nữa. Môn Tịnh độ lập bốn bất thoái, lấy thế giới Cực lạc ở phương tây làm Xứ bất thoái (nơi chốn không trở lui). Vãng sinh thập nhãn (Đại 84, 102 thượng) nói : "Ra khỏi làng luân hồi, đi tới cõi bất thoái". (xt. Bất thoái).

BẤT THOÁI TƯỚNG

Một trong chín bậc Vô học, một trong 27 Hiền thánh. Chỉ cho bậc Thánh vô học lợi căn nhất mà công đức ngài đã tu được hoàn toàn không bị lui mất. Tức là bậc Bất thoái pháp A la hán nói trong kinh Phúc điền của Trung a hàm quyển 30. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt thánh]. (xt. Cửu Vô Học, Nhị Thập Thất Hiền Thánh).

BẤT THỜI GIẢI THOÁT

Phạm: Asamaya-vimukta. Cũng gọi Bất động tâm giải thoát, Bất thời bất di động tâm giải thoát. Đối lại với "Thời giải thoát". Chỉ bậc Bất động pháp A la hán thứ sáu trong sáu loại A la hán. Loại Bất động pháp A la hán này căn tính thù thắng vào bậc nhất, ở giai vị Hữu học gọi là Tùy pháp hành, Kiến chí; nhờ lợi căn, nên ở ngay trong pháp hiện tiền được yên vui, chứ không cần đợi các sự duyên đầy đủ; được tự tại tùy thời chứng vào bốn định căn bản, bốn định vô sắc và định Diệt tận, trong tâm cởi bỏ hết chướng phiền não, bởi thế gọi là Bất thời giải thoát. Lại vì loại A la hán này đối với phiền não và tâm giải thoát không còn

động loạn và trở lui, cho nên cũng gọi Bất động tâm A la hán. [X. luận Câu xá Q.25; luận Đại tì bà sa Q.101]. (xt. Thời Giải Thoát).

BẤT THỤ NHẤT THIẾT PHÁP

Không nhận tất cả pháp. Nghĩa là tâm không đắm trước, không dính mắc, hoàn toàn giải thoát, trút bỏ tất cả phiền não. [X. Pháp hoa kinh phẩm Hóa thành dụ].

BẤT THUYẾT BỒ TÁT

Bồ tát không nói. Chỉ cho cư sĩ Duy ma cật. Cứ theo kinh Duy ma phẩm Nhập bất nhị pháp môn chép, Thì khi bồ tát Văn thù sư lợi hỏi về pháp môn Bất nhị, cư sĩ Duy ma cật đã im lặng không nói, để hiển bày pháp môn bất nhị chân thực của bồ tát, cho nên gọi là Bất thuyết bồ tát.

BẤT THỰC CÔNG ĐỨC

Công đức không chân thực. Tức công đức không phù hợp với thực lí chân như. Đối lại với "Chân thực công đức". Chỉ cho các việc tốt lành do phàm phu hoặc người, trời thực hiện. Vì động cơ của những việc tốt lành họ làm là tâm hữu lậu, không thuận theo pháp tính, cho nên gọi là Bất thực công đức. [X. Vãng sinh luận chú Q.thượng].

BẤT TÍCH THÂN MÊNH

.....

Không tiếc mệnh sống của mình. Nghĩa là vì cầu đạo vô thượng mà có thể xả bỏ mệnh sống của mình. Phật giáo lấy việc cứu độ chúng sinh, cầu Vô thượng chính đẳng chính giác làm mục tiêu, và vì mục tiêu ấy mà không tiếc mệnh sống của mình. tức biểu thị quyết tâm tu hành đạo Phật.

BẤT TÍN

.....

Không tin. Phạm: Àzradhya. Tên tâm
BẤT TÍN

B
574
sở. Một trong 75 Pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Chỉ tác dụng tinh thần nhơ đục trong tâm. Đối với Tứ đế, Tam bảo v..v... chưa thể tin nhận ưa thích, tướng bên ngoài, tâm bên trong đều nhơ nhớp, vẩn đục, gọi là Bất tín.
Thuyết Nhất thiết hữu bộ cho Bất tín tương ứng với tà kiến và tương đương với tất cả tâm ô nhiễm, cho nên liệt nó vào hàng 10 Đại bất thiện địa pháp. Các nhà Duy thức thì cho nó là một trong tám Đại tùy hoặc. [X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Dại thừa quảng ngũ uẩn]. (xt. Tín).
BẤT TỊNH
.....
Không sạch. Chỉ chung các tính chất nhớp nhúa, thô tục, xấu xa, tội lỗi v.v... Trong Ngũ đình tâm quán, có phép quán xét thân mình, thân người bất tịnh gọi là Bất tịnh quán. (xt. Thất Chủng Bất Tịnh).
BẤT TỊNH HẠNH
Hạnh không sạch, cũng gọi là Phi phạm hạnh. Tức chỉ việc dâm dục. Làm dâm dục là việc đê tiện, thô bỉ, tâm ái nhiễm dơ bẩn, cho nên gọi là Bất tịnh hạnh. Lại vì nó trái với phạm hạnh trong sạch, nên cũng gọi là Phi phạm hạnh. [X. Phạm võng kinh sớ Q.hạ].
BẤT TỊNH KIM CƯƠNG
Mật hiệu của Ô su sa ma minh vương (Phạm: Ucchuwma). Vị minh vương này là do Bất động minh vương hóa hiện, hay điều phục tất cả loài quỉ bất tịnh, cho nên thông thường vị này được đặt ở trong các

nhà xí. [X. kinh Đà la ni tập Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.9]. (xt. Ô Xu Sa Ma Minh Vương).

BẤT TỊNH LUÂN

Cái vòng không sạch. Hữu tình và vô tình đều là bất tịnh, khí thế gian cũng bất tịnh. Ba cái vô thường, bất tịnh và khổ nương nhau mà quay chuyển, cả ba đều cứng chắc khó có thể phá được, giống như ba cái vòng sắt cho nên gọi là Tam luân. [X. A di đà kinh thông tán sớ tự]. (xt. Tam Luân).

BẤT TỊNH NHỤC

Thịt không sạch. Tức loại thịt có tính chất bất tịnh, đệ tử Phật không được phép ăn. Loại thịt này có chia ra ba thứ , mười thứ khác nhau. (xt. Tam Bất Tịnh Nhục, Tịnh Nhục).

BẤT TỊNH QUÁN

.....

Phạm: A-zubhà-smfti, Pàli: asubhànu-passin. Cũng gọi Bất tịnh tưởng. Một trong Ngũ đình tâm quán. Tức là phép quán tưởng cái xác thịt của mình của người nhớp nhúa, bẩn thỉu, hôi thối để đối trị phiền não tham dục. Xác chết của người ta theo thời gian biến hóa làm hình dáng xấu xí, cho nên trong các kinh điển có nêu ra nhiều phép quán tưởng về xác chết bất tịnh để khắc phục lòng tham muốn như sau:

1. Cứ theo Thiền pháp yếu giải quyển thượng nói, nếu người nhiều dâm dục, nên tu tập hai phép quán bất tịnh là:

a. Quán tưởng xác chết thối rữa nhơ nhớp, rồi giữ lấy hình tướng thối rữa ấy trong tâm tưởng, đến chỗ vắng vẽ tự tu phép quán này.

b. Tuy mắt không thấy xác chết,nhưng

theo pháp của thầy dạy bảo mà nhớ tưởng
phân biệt, tự quán khắp trong thân mình
đầy dẫy 36 thứ bất tịnh, như: tóc, lông, nước
BẤT TỊNH

B
575
mũi, nước mắt, mồ hôi, cáu ghét, đờm, dãi
v..v... Sách trên còn nêu ra phương pháp
tu Bất tịnh quán để đối trị lòng tham đắm
của chúng sinh đối với sáu thứ: sắc đẹp,
dáng vẻ, cách đi đứng, giọng nói, sự mịn
màng; thì cần phải quán ố yếm bất tịnh.
Đối với người mê đắm tướng người, thì khiến
quán tưởng tướng xương trắng. Lại quán
tưởng xác chết còn nguyên vẹn, bất động,
thì có thể dứt trừ hai thứ tham đắm dáng đi
đứng và giọng nói; còn quán tưởng xác chết
đã rữa nát, thì đoạn trứ tất cả sáu thứ tham
đắm.
2. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 40
nói, tùy theo ý thích của người tu quán mà
có thích ít, thích nhiều, thích trung bình
khác nhau, mà phép quán cũng được chia
làm ba thứ, mỗi thứ chỉ rõ ba giai đoạn: giai
đoạn mới tu tập, giai đoạn tu đã thuần thục
và giai đoạn vượt lên trên sự tác ý, cùng với
thứ tự tu quán. Hãy lấy giai đoạn mới tu tập
làm điển hình.
a. Giai đoạn mới tu tập. Trước hết, đi
đến nơi nghĩa địa quán xét tướng bầm xanh
của xác chết, rồi dùng sức hiểu biết thù thắng
ấy quán sang thân mình, tức quán tưởng
thân mình từ trạng thái bầm xanh cho đến
còn trơ bộ xương. Trong bộ xương trơ này,
hành giả theo thứ tự quán tưởng: xương
bàn chân, xương mắt cá, xương ống chân,
xương đầu gối, xương đùi, xương chậu, xương
cùng, xương sống, xương sườn, xương bả
vai, xương cánh tay, xương khuỷu tay, xương
cổ tay, xương bàn tay, xương vai, xương cổ,
xương hàm răng, xương sọ v.v...

b. Giai đoạn tu đã thành thục. Trong bộ xương trơ, trước quán tưởng bàn chân, xương mắt cá chân v.v... cho đến sau quán xương sọ, rồi trong đó lại bỏ một nửa quán một nửa, lại bỏ một phần quán một phần.
c. Giai đoạn tu vượt lên trên sự tác ý, sau khi dùng sức hiểu biết thù thắng xem xét tướng bất tịnh như thế rồi, buộc niệm vào ở chặng giữa chân mày, ngồi yên lặng lẽ, chuyển niệm ấy vào thân niệm trụ, tuần tự cho đến vào pháp niệm trụ.
3. Cứ theo luận Câu xá quyển 22 nói, thì tu Bất tịnh quán có thể đối trị bốn thứ tham; Hiển sắc tham, Hình sắc tham, Diệu xúc tham và Cung phụng tham.
a. Quán các tướng xác chết bầm xanh v.v..., có thể đối trị Hiển sắc tham.
b. Quán các tướng xác chết sình thối bị thú ăn, chim mổ v.v..., có thể đối trị cái tham về Hình sắc.
c. Quán tưởng xác chết bị dòi bọ rúc rỉa v.v..., để đối trị cái tham về sự mịn màng êm ái.
d. Quán tưởng xác chết cứng đờ để đối trị lòng muốn được cung phụng.
4. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12, quyển 13, thì Bất tịnh quán được chia làm 2 phần:
a. Quán thân người bất tịnh để chán thân người.
b. Quán thân mình bất tịnh để chán thân mình.
Phần a: Quán thân người có chín tướng là :
1. Tướng chết.
2. Tướng chương sình lên.
3. Tướng bầm tím.
4. Tướng mủ rịn ra.

5. Tướng rữa nát.
6. Tướng máu bê bết.
7. Tướng trùng ăn.
8. Tướng bộ xương.
9. Tướng xương vương vãi.
Trong luận Đại trí độ thì thiếu tướng
chết, nhưng thêm tướng cháy sém.
Phần b: quán trong thân mình có năm
thứ bất tịnh là:
1. Hạt giống bất tịnh, thân thể do nhân
duyên hình thành; các hạt giống bên trong
(phiền não, nghiệp), bên ngoài (tinh huyết
của cha mẹ) đều bất tịnh.
BẤT TỊNH QUÁN

B
576
2. Chỗ ở bất tịnh, mười tháng ở trong
thai bất tịnh.
3. Tự thể bất tịnh, thân này do bốn
nguyên tố (đất nước lửa gió) bất tịnh tạo
thành.
4. Tướng bên ngoài bất tịnh, thân hình
có chín lỗ thường tiết ra những thứ hôi
thối.
5. Rốt ráo bất tịnh, sau khi chết đem
chôn xuống đất, rữa nát, mãi mãi bất tịnh.
Sách Đại thừa nghĩa chương còn nói,
sắc tham của người ta có hai thứ:
1- Yêu thân mình, có thể quán xét năm
thứ bất tịnh để đối trị.
2- Yêu thân người, có thể quán xét chín
tướng để đối trị. Trong đó, yêu thân người
có bốn thứ tham muốn:
a. Tham muốn cách đi đứng, có thể quán
tướng chết trong chín tướng để đối trị.
b. Tham muốn hình dáng, có thể quán
xét ba tướng: bầm xanh, rữa nát, máu mủ
bê bết để đối trị.
c. Tham muốn nơi chỗ, có thể quán
bốn tướng: chương sình, rữa nát, trùng ăn,
tan rã để đối trị.
d. Tham muốn xúc chạm, có thể quán
tưởng bộ xương để đối trị.
Từ chín tướng của xác chết người ta,
như đã trình bày ở trên, mà nảy sinh chín
thứ quán tưởng, cho nên cũng gọi là Cửu
tưởng. Phật giáo Nam truyền thì cho có mười
thứ quán tưởng, gọi là Thập bất tịnh. Ngoài
ra, Thiên thai tứ giáo nghi tập chú cũng
nêu bảy thứ bất tịnh: Chủng tử bất tịnh,
Thụ sinh bất tịnh, Trụ xứ bất tịnh, Thực

đạm bất tịnh, Sơ sinh bất tịnh, Cử (toàn) thể bất tịnh và Cứu kính bất tịnh.
Bất tịnh quán và Sổ tức quán (quán đếm hơi thở) được gọi chung là hai cửa cam lộ vào đạo. Bất tịnh quán lấy căn lành không tham làm tự tính. Trong ba cõi, duyên theo hai cõi Dục và Sắc suốt trong mười nơi (cõi Dục, Thiền trung gian, Tứ thiền, Tứ cận phần); người tu quán lấy mười nơi này làm chỗ nương và dùng thân sở y ở cõi Dục mà bắt đầu. Bất tịnh quán tương ứng với Thắng giải tác ý, đây tức là hữu lậu quán, tương đương với vị Thân niệm trụ trong bốn niệm trụ.
Lại trong tám Giải thoát và tám Thắng xứ, Bất tịnh quán được dùng làm phép quán của Sơ thiền và Nhị thiền. [X. Trung a hàm Q.2 kinh Lậu tận, Q.28 kinh Chư pháp bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.5; kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.36; kinh Tọa thiền tam muội Q.thượng; kinh Quảng nghĩa pháp môn; kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.19, Q.21]. (xt. Thất Chủng Bất Tịnh, Cửu Tưởng).
BẤT TỊNH THUYẾT PHÁP
.....
Bất tịnh nói pháp. Cũng gọi Tà mệnh thuyết pháp (nói pháp để mưu sinh). Người nói pháp tâm còn ô nhiễm, nhưng vì danh lợi mà nói, hoặc nói mà không hiểu rõ nghĩa lí của giáo pháp, gọi là Bất tịnh thuyết pháp. Kinh Phật tạng quyển trung phẩm Tịnh pháp nêu ra năm lỗi của người bất tịnh nói pháp:
1. Tự nói mình biết hết Phật giáo.
2. Khi giảng nói kinh, chỉ trích những lỗi trái ngược nhau trong các kinh.
3. Đối với các pháp ngờ vực không tin.

4. Tự đem chỗ hiểu biết của mình để
phê phán kinh pháp.
5. Vì danh lợi mà nói pháp.
Kinh trên còn nêu ra năm nhược điểm
của người bất tịnh nói pháp:
1. Khi nói pháp trong lòng hồi hộp, sợ
người khác hỏi vặn.
2. Trong lòng lo sợ mình không nói
được, nhưng vẫn gượng nói pháp cho người
khác nghe.
3. Mình là phàm phu, không có trí tuệ
chân thực.
BẤT TỊNH THUYẾT PHÁP

B
577
4. Pháp nói ra bất tịnh, chỉ là lời nói suông mà thôi.
5. Bài nói pháp không có thứ tự trước sau, chắp vá lộn xộn, nên trong lòng hồi hộp lo sợ.
[X. kinh Ưu bà tắc giới Q.2 phẩm Tự lợi lợi tha; kinh Quán vô lượng thọ; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao Q.6].

BẤT TRI TÚC GIẢ

Người không biết đủ. Đối lại với "Tri túc". Chỉ người có lòng tham cầu quá nhiều, không biết thế nào cho đủ, càng được càng tham, vượt ngoài sức mình. Tất cả khổ não đều do lòng tham muốn gây ra, cho nên người tu hành cần phải biết tự thỏa mãn với cuộc sống thanh đạm của mình. Kinh Di giáo nói: người không biết đủ thường bị năm dục lôi kéo, cho nên dù ở thiên đường cũng không vừa ý, tuy giàu có mà vẫn thấy mình nghèo khó, làm cho người biết đủ phải xót thương.

BẤT TRỤ BÁI

Lễ lạy không nghỉ, cho đến trăm nghìn lạy. Thiền lâm tượng khí tiên quyển 10: Khi đã được thầy truyền pháp rồi, mà đệ tử vẫn lễ lạy không ngừng, có thể đến trăm nghìn lạy, đó chính là phù hợp với cách lễ lạy thường được Phật tổ ứng dụng xưa nay.

BẤT TU NGOẠI ĐẠO

Là một trong những ngoại đạo Ấn độ ngày xưa, do San xà dạ tì la chi tử trong nhóm Lục sư sáng lập. Ông này chủ trương chẳng cần phải gắng sức cầu đạo, cứ trải

qua nhiều kiếp sống chết, đến một lúc nào đó tự nhiên hết khổ mà được Niết bàn. Ngoại đạo này có khả năng được năm thần thông, cho nên có thể biết rõ các việc của tám vạn kiếp quá khứ, ngoài tám vạn kiếp thì không biết gì nữa. [X. Chú duy ma kinh Q.3; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 4].

BẤT TUỆ

.....

I. Bất tuệ. Không có trí tuệ, không có tài năng. Sách Liệt tử thiên Thang vấn nói: "Quá lắm! Ngươi là kẻ bất tuệ!"

II. Bất tuệ. Tiếng nói nhún của tăng sĩ, cũng như những tiếng Bần tăng, Bần đạo v.v...

BẤT TƯ NGHỊ CHÂN NGÔN TƯỚNG ĐẠO PHÁP

Chân ngôn tướng, nghĩa là thực tướng của Chân ngôn. Mỗi tiếng mỗi chữ của chân ngôn này đều được sức gia trì của đức Như lai hiện ra trong vầng ánh sáng, tức là dùng pháp thân vô tướng tạo thành các tiếng các chữ, lại dùng các thứ tiếng chữ để thành tựu pháp thân vô tướng. Đây là chỗ phàm phu không thể tưởng tượng nghĩ bàn được, vì thế gọi là Bất tư nghị chân ngôn tướng đạo pháp. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; Đại nhật kinh sớ Q.7].

BẤT TƯ NGHỊ DUYÊN KHỞI

Là pháp mạn đồ la của Mật giáo. Hành giả lấy phương tiện Tam mật (Thân mật, Khẩu mật, Ý mật) làm duyên, lấy quán tâm làm nhân, mà hiện cảnh giới Phổ môn hải hội chư Phật, là cảnh giới không thể nghĩ bàn.

BẤT TƯ NGHỊ HUÂN BIẾN

Chỉ Bất tư nghị huân và Bất tư nghị biến. Huân, nghĩa là xông ướp. Vô minh

BẤT TƯ NGHỊ HUÂN BIẾN

B
578
xông ướp che lấp chân như mà sinh ra các pháp hư dối, nên nói là Bất tư nghị huân. Biến, nghĩa là biến chuyển, biến đổi. Tâm chân như bị vô minh xông ướp che lấp mà biến chuyển, nên nói là Bất tư nghị biến. Chân như là pháp chắc thực, không thể huân; không thể biến, nhưng hay biến đổi, nên nói là bất tư nghị. [X. kinh Lăng già Q.1; Lăng già kinh chú giải Q.1 phần trên; Khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].

BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG

I. Bất tư nghị không. Cũng gọi đệ nhất nghĩa không. tức là cái không do Phật và Bồ tát chứng được, dứt tuyệt sự sai biệt về hữu và vô, chẳng phải chỗ mà Nhị thừa và phàm phu có thể suy tính lường biết được, nên gọi là Bất tư nghị không (cái không chẳng thể nghĩ bàn).

Thắng man kinh bảo quật dẫn lời ngài Long thụ, nói rằng không có 3 loại: Không của ngoại đạo, Đãn không và Không vô sở đắc. Đãn không tức là trí không của Nhị thừa, Vô sở đắc không là trí không của Bồ tát. Trí không vô sở đắc này chẳng phải là chỗ Nhị thừa biết được, nên nói là Bất tư nghị.

II. Bất tư nghị không. Là trí Đại không tam muội chữ A chẳng sinh của Đại nhật Như lai. Đại không tam muội, cũng gọi Chính giác tam muội, Cứu kính tam muội. Là tam muội không dính mắc vào không hay có, mà soi rọi thấy rõ không và bất không rốt ráo vô tướng mà lại đầy đủ tất cả tướng, an trụ nơi trí vô ngại của Phật. Nói theo tự mẫu, thì tam muội Đại không là

nghĩa của chũ (ịa). Đại không này sâu xa mầu nhiệm, vượt ngoài sự suy lường bàn nói của người ta, nên gọi là Bất tư nghị không. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại39, 646 hạ), nói: "Biết cái không này cũng giống như hư không, xưa nay vốn chẳng sinh, tức là nghĩa không rốt ráo. Vì tự tính nó trong sạch, không bờ mé, không phân biệt, đồng với thái hư, cho nên đem cái không dễ hiểu của thế gian mà ví dụ với cái không bất tư nghị vậy".

BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG TRÍ

Trí không chẳng thể nghĩ bàn. Chỉ cho trí của Phật đã chứng được lí không chẳng thể nghĩ bàn. Kinh Thắng man chương Vô biên thánh đế thứ 6 (Đại 12, 221 thượng), nói: "Bất tư nghị không trí, dứt tất cả kho phiền não".

BẤT TƯ NGHỊ KIẾP

Số kiếp nhiều không thể nghĩ bàn. "Kiếp" là đơn vị thời gian biểu thị thời gian rất dài của Ấn độ đời xưa. Phật giáo cũng dùng nó để thuyết minh quá trình vũ trụ sinh thành và hủy diệt. Quá trình này không thể dùng tháng, năm mà tính toán, ngay cả đến dùng số kiếp cũng không thể đếm được. Chỉ có trí tuệ giác ngộ và sức thần thông của chư Phật, Bồ tát mới biết được,ngoài ra không có cách nào khác, cho nên gọi là Bất tư nghị kiếp.

BẤT TƯ NGHỊ NGHIỆP TƯỚNG

Tướng nghiệp chẳng thể nghĩ bàn. Một trong hai tướng bản giác theo nhiễm. Đối lại với "Trí tịnh tướng" (tướng trí trong sạch). Chỉ cho tướng nghiệp dụng trở lại thể bản giác trong sạch. Tức nương vào tướng trí trong sạch (thủy giác cuối cùng đã hợp làm một với bản giác) mà tướng

vô lượng công đức thường không dứt mất,
tùy căn cơ chúng sinh, tự nhiên tương ứng,
khiến được các loại nghiệp dụng chẳng
thể nghĩ bàn. [X.luận Đại thừa khởi tín;
Khởi tín luận nghĩa kí Q.trung; Khởi tín
BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG

B
579
luận kí biệt (Pháp tạng)]. (xt. Tùy Nhiễm Bản Giác).
BẤT TƯ NGHỊ THÂN
Thân chẳng thể nghĩ bàn. Cũng gọi Bất tư nghị biến dịch thân. Tức thân chịu sự sống chết thay đổi chẳng thể nghĩ bàn. Bởi nhờ sức định vô lậu cùng sự cảm ứng trợ giúp của sức nguyện mà vận dụng mầu nhiệm một cách khó lường. [X. luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Biến Dịch Sinh Tử).
BẤT TƯ NGHỊ TUÊ BỒ TÁT
Bất tư nghị tuệ, Phạm:Acintyamatidatta. Vị Bồ tát được bày ở đầu phía tây trong viện Trừ cái chướng trên Thai tạng giới Hiện đồ mạn đồ la Mật giáo. Vị Bồ tát này đem trí tuệ bất khả tư nghị quyền thực chẳng hai ban cho chúng sinh, lấy việc dứt trừ ngu si cho chúng sinh làm bản thệ, mật hiệu là Nan trắc kim cương, chủng tử là (ù), hình tam muội da là ngọc báu. Trong Hiện đồ mạn đồ la, bồ tát Bất tư nghị tuệ thân mầu da người, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có hạt ngọc tròn (có ánh lửa sáng), cánh tay phải co và đưa lên, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật Q.4 phẩm Mật ấn, Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Nhiếp

đại nghi quĩ Q.2; Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.16; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Chư thuyết bất đồng kí Q.5].

BẤT TƯ NGHỊ TUÊ ĐỒNG TỬ

Bất tư nghị tuệ, Phạm: Acintyamati. Một trong tám đồng tử lớn của bồ tát Văn thù. Đồng tử này được đặt ở góc đông nam của viện thứ hai trong Văn thù mạn đồ la. Cũng có thuyết cho rằng đồng tử Bất tư nghị tuệ này là cùng thể với đồng tử Bất tư nghị trong nghi quĩ: Quảng đại, Huyền pháp và Thanh long. Có thuyết nói tên Phạm của đồng tử Bất tư nghị tuệ làKiô-karmì (âm Hán: Chỉ ca lí), nghĩa là Phụng giáo sứ, cho nên trong nghi quĩ lấy vị tôn này làm người phụng giáo. Vị này mình mầu vàng, cỡi sư tử, hình tam muội da là cây gậy một chẽ. [X. Bát tự văn thù quĩ].

BẤT TƯ THIÊN BẤT TƯ ÁC

I. Bất tư thiện bất tư ác, không nghĩ thiện không nghĩ ác. Chỉ cho chủ trương dứt hết hai niệm thiện và ác.

II. Bất tư thiện bất tư ác, thấu suốt hai cái thấy thiện ác. An trụ nơi một niệm tuyệt đối duy nhất. Trong sách "Tọa thiền dụng tâm kí bất năng ngữ", vị tăng Nhật bản là ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn (1689-1764) giải thích: "Không nghĩ thiện ác, không có nghĩa là trống không, không có thiện ác. người đã thấu suốt thực tính của thiện ác, thì chẳng suy nghĩ về thiện ác, bởi vì thiện ác vốn không phải vật, nên chẳng nghĩ về chúng."

III. Bất tư thiện bất tư ác. Tên công án trong Thiền tông. Câu nói cơ duyên của Lục tổ Tuệ năng với Thượng tọa Mông sơn Huệ minh. Vô môn quan Tắc 23 (Đại 48, 295 hạ) chép: "Nhân lúc Thượng tọa Minh

đuổi theo Lục tổ đến núi Đại dữu (...). Minh nói: ‘Tôi đến cầu pháp chẳng phải vì áo. Xin hành giả từ bi chỉ dạy.’ Tổ bảo: ‘Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, chính lúc ấy, cái gì là mặt mày thật của Thượng tọa Minh?’.

Bồ Tát Bất Tư Nghị Tuệ
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
BẤT TƯ THIÊN BẤT TƯ ÁC

B
580
Minh ngay đó đại ngộ, toàn thân đẫm mồ hôi".
Ý trong câu "Chẳng nghĩ thiện chẳng nghĩ ác" của Lục tổ là phải vượt lên trên quan niệm phải trái, thiện ác đối đãi mới có thể biết rõ chân lí.
BẤT TỰ TẠI
I. Bất tự tại. Phạm:A-ìzvara.Dịch âm: A y thấp phạt la. Kinh Hà khổ trong phẩm Phạm chí của Trung a hàm quyển 36 (Đại 1, 659 hạ), nói: "Người tại gia lấy tự tại (phóng túng) làm vui, người xuất gia học đạo thì lấy bất tự tại (không phóng túng) làm vui."
II. Bất tự tại. Một trong những tướng mê vọng (tướng đa ma) của cơ năng tư duy căn bản do phái triết học Số luận ở Ấn độ lập ra. Kim thất thập luận (Đại 54, 1251 thượng), nói: "Phi pháp, Phi trí, Ái dục, Bất tự tại, bốn pháp này là tướng đa ma".
BẤT TỬ
.....
Không chết. Phạm: amfta. Chỉ cho sự sống vĩnh viễn. Phổ thông dịch là Cam lộ. Lời dạy của đức Phật gọi là Pháp cam lộ, vì là lời vĩnh hằng, vượt khỏi thời gian không gian, cho nên lúc Phật giáng sinh mưa cam lộ, tượng trưng ý nghĩa bất tử. Người ta hay dùng Cam trà (nước thơm) tắm tượng Phật, tức đã phát xuất từ cam lộ; âm đọc của cam trà rất giống âm gốc của cam lộ. Lại Niết bàn cũng gọi là bất tử. Trong phép quán đính của Mật giáo, nước quán đính được gọi là Cam lộ bất tử, tượng trưng Kim cương giới và Thai tạng giới là chẳng hai.

BẤT TỬ DƯỢC
.....
Thuốc không chết. Tức thứ thuốc có khả năng kéo dài tuổi thọ hoặc dứt hết bệnh tật. Đây có hai thuyết: một bảo là thuốc thơm Sa ha (Phạm:Sahà) trên núi Tuyết, một cho là thuốc A già đà (Phạm:Agada). [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q,25; Vãng sinh thập nhân; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. A Già Đà Dược, Sa Ha).
BẤT TỬ GIÁC
.....
Một trong tám thứ ác giác. Nghĩa là người rất giầu có mà thường nhớ nghĩ đến sự không chết. Giác, dịch mới là tầm tứ (tìm kiếm, dò xét). Vì giác (tỉnh biết) này trái ngược với lí chân chính, nên gọi là ác giác. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, cho tám thứ ác giác là bốn kết sử ở ngôi vị Tu đạo, xếp Bất tử giác vào phần si. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.31; luận Du già sư địa Q.40]. (xt. Bát Giác).
BẤT TỬ KIỂU LOẠN LUẬN
Một trong 62 loại kiến chấp (bám dính chặt vào cái thấy biết của mình) của ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Họ chấp trước vào thời quá mà dấy sinh kiến giải phân biệt. Chẳng hạn đối với vấn đề bất tử (không chết; có thuyết cho là ông trời được tôn thờ), chính mình chẳng hiểu một tí gì về vấn đề này, lại đem giải thích cho người khác một cách bừa bãi loạn xạ để lừa dối người ta. Loại ngoại đạo này có bốn thứ, nên cũng gọi là Tứ chủng bất tử kiểu loạn luận, Tứ bất tử kiểu loạn luận. Đó là:
1. Về vấn đề nghiệp báo thiện ác, cứ theo sự hiểu biết của riêng mình mà giải

đáp cho người khác.
2. Về vấn đề đời khác có hay không, cứ theo ý kiến của người hỏi mà đáp "đúng thế đúng thế!"
3. Về vấn đề thiện, bất thiện, lại đáp chẳng phải thiện chẳng phải ác.
BẤT TỰ TẠI

B
581
4. Lấy sự hiểu biết của người khác để
đặt thành vấn đề mà giải đáp.
Loại chủ trương này tương đương với
tông "Bất tử kiểu loạn" trong 16 tông ngoại
đạo. [X. Trường a hàm Q.40 kinh Phạm
động; luận Đại tì bà sa Q.119; Đại thừa
nghĩa chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).
BẤT TỬ KIỂU LOẠN TÔNG
.....
Một trong 16 tông ngoại đạo. Tức là
ngoại đạo bất tử kiểu loạn trong các ngoại
đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này chấp
ông trời là thường còn sống mãi không chết,
rồi họ tự nói họ không chết không rối loạn.
Vì lời nói của họ là giả tạo ra để lừa dối
người, nên gọi là Bất tử kiểu loạn (lừa dối
loạn xạ) tông. [X. luận Du già sư địa Q.7;
luận Hiển dương thánh giáo Q.10; Đại thừa
pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt.
Ngoại Đạo Thập Lục Tông).
BẤT TỬ MÔN
Chỉ cho cửa vào Niết bàn. Kinh Vô
thường (Đại 17, 745 hạ), nói: "Cùng bỏ chốn
vô thường, đi vào cửa bất tử".
BẤT TỨC BẤT LI
Chẳng tức là một, cũng không lìa khỏi.
Cũng gọi "Bất nhất bất dị" (chẳng phải một,
chẳng phải khác). Như nước với sóng, hai
thứ có khác nhau, nên nói bất tức; tính
chất của nước và sóng không khác (cùng
một tính ướt) nên nói bất ly.
Kinh Viên giác (Đại 17, 915thượng) nói:
"Bất tức bất li, vô phược vô thoát" (chẳng
tức chẳng lìa, không buộc không cởi).
BẤT TỨC LƯU

.....
Chỉ cho người không lanh lợi, người ám muội ngu độn, Tông tử kinh bút kí nói: "Những người ngu độn, không có trí tuệ, gọi là bất tức lưu". [X. Trung phong lục Q.1 hạ; Bích nham lục tắc 1].

BẤT TƯƠNG ỨNG TÂM

Tâm không tương ứng. Tức là tâm không tương ứng với phiền não kết sử. Cứ theo luận Duy thức, do Ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch, nói, thì tâm tự tính thanh tịnh đệ nhất nghĩa đế thường trụ bất biến là tâm bất tương ứng. Kinh Thập địa nói: "Ba cõi hư dối, chỉ do một tâm tạo tác" là chỉ tâm bất tương ứng. [X. Đại thừa duy thức luận tự; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ]. (xt. Tương Ứng Tâm).

BẤT VONG THIỀN

Thiền không quên, một trong các loại thiền định. Tức là thiền định rèn luyện trí nhớ. Kinh Xá lợi phất vấn chép, nhờ tu tập bất vong thiền mà tôn giả A nan được tam muộn Phật giác.

BẤT XẢ THỀ ƯỚC

.....
Không bỏ lời thề ước, chỉ cho lời nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của đức Phật A di đà. Nguyện này lấy niệm Phật cầu vãng sinh làm lời thề ước. Tức là đức Phật A di đà thề ước sẽ không bỏ rơi bất cứ một người niệm Phật nào. Lời văn thề ước được chép trong kinh Vô lượng thọ như sau (Đại 12, 268 thượng): "Khi tôi được thành Phật, nếu có chúng sinh trong mười phương dốc lòng tin, muốn sinh về cõi nước của tôi, niệm tên hiệu của tôi từ một đến mười niệm, mà

không được vãng sinh, thì tôi không lên
ngôi chính giác”.
BẤT XẢ THỆ ƯỚC

B
582
BẤT Ỷ NGỮ
Không nói thêu dệt. Phạm Saôbhinnapralàpàt prativirati. Một trong mười điều thiện. Nghĩa là không nói lời thêu dệt, bịa đặt, cũng không nịnh bợ ton hót. (xt. Thập Thiện Thập Ác).
BẬT SÔ
Phạm:bhikwu, Pàli: bhikkhu. Cũng gọi tỉ khưu, phức sô, bị sô. Hán dịch ý là khất sĩ, trừ sĩ, huân sĩ, phá phiền não, trừ cận (trừ cái đói), bố ma (làm cho ma sợ) v.v... Là một trong năm chúng, một trong bảy chúng của giáo đoàn Phật giáo. Tức là người con trai, đàn ông đã xuất gia vào đạo, thụ giới Cụ túc. Bật sô không kinh doanh để mưu sinh, mà đi xin ăn để sống cuộc đời thanh sạch, nên gọi là Khất sĩ (người đi xin ăn). Diệt trừ cái đói của sáu tình thức (tức mắt tai mũi lưỡi thân ý), dứt hết tham muốn nhơ nhớp và huân tu các pháp lành, cho nên gọi là trừ sĩ, trừ cận, huân sĩ (người xông ướp) v.v..., tu dưỡng đạo lành để phá trừ phiền não, nên gọi là phá phiền não. Vì nhận giữ giới trọn đời, nên cũng gọi tịnh trừ giới. Vì chắc chắn vào Niết bàn, khiến bọn ma vương sợ hãi, nên gọi bố ma. [X. luận Đại trí độ Q.3; Thích ca phổ Q.7; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. TỉKhưu).
BẬT SÔ NI
Phạm: bhikwuịì, Pàli: bhikkhunì. Cũng gọi phức sô ni, bị sô ni, tỉ sô ni. Gọi tắt là ni. Là danh từ giống cái của tỉ khưu (Phạm :bhikwu), tức tỉ khưu ni. Dịch ý là trừ nữ, huân nữ, hoặc sa môn ni, là người

đàn bà, con gái xuất gia vào đạo, nhận giữ giới Cụ túc. (xt. Tỉ Khưu Ni, Bật Sô).

BẬT SÔ THẢO NGŨ ĐỨC

Năm đức của cỏ bật sô. Cứ theo phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 nói, thì bật sô là một loại cỏ thơm trên núi Tuyết. Đem năm tính chất của cỏ này để ví dụ tỉ khưu cũng có đủ năm đức:

1. Thể tính mềm mại, ví dụ tỉ khưu có thể chiết phục sự thô bạo của ba nghiệp thân, ngữ và ý.
2. Bò lan khắp chung quanh, ví dụ tỉ khưu truyền pháp độ người, liên tục không dứt.
3. Mùi thơm bay xa, ví dụ tỉ khưu giới đức thơm nức, khiến mọi người nghe tên đều vui mừng.
4. Có khả năng chữa khỏi sự đau nhức, ví dụ tỉ khưu có thể diệt trừ sự đau đớn của phiền não độc hại.
5. Không quay lưng lại với ánh sáng mặt trời, ví dụ tỉ khưu chính kiến tư duy, thường hướng về ánh sáng Phật. (xt. Bật Sô).

BẾ LÔ

.....

Tắt lò sưởi. Trong Thiền tông, hàng năm vào tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch, thì tắt lò sưởi. Đối lại với "khai lô" (đốt lò sưởi). Thiền uyển thanh qui quyển 4 Thánh tăng thị giả lô đầu trực đường (Vạn tục 111, 449 hạ) chép: "Mồng 1 tháng 10 đốt lò sưởi, mồng 1 tháng 2 tắt lò sưởi".

BẾ QUAN

Đóng cửa. Tức là đóng cửa không tiếp khách, ở yên tu hành. Đặc biệt chỉ vị thiền tăng chấm dứt mọi tiếp xúc, giảng dạy người khác, rồi một lòng một dạ ngồi thiền tu hành ở phòng riêng của mình. Phong tục

“bế quan” rất thịnh hành trong giới Phật giáo Trung quốc. Ngoài Thiền tông ra,

BẤT Ỷ NGỮ

B
583
những người tu hành thuộc các môn phái
khác, như tông Tịnh độ, tông Hoa nghiêm…
v.v……... cũng thường bế quan. Trong thời gian
bế quan, chỗ ở của các vị tu hành gọi là
"quan phòng".
Trong thời kỳ bế quan, hành giả hoặc
xem tạng kinh, hoặc nghiên cứu giáo pháp,
hoặc chuyên tu một môn nào đó, tùy theo
mục tiêu của mỗi người mà có khác nhau.
Thời hạn cũng không nhất định, có người
vài tháng, cũng có người vài năm. Nguyên
tắc trong thời kỳ bế quan là không ra khỏi
phòng. Bởi thế, ở bên ngoài quan phòng,
phải có người giúp đỡ việc ăn uống, thuốc
thang v.v... gọi là Hộ quan.
BÊNH ĐẠO SƯ
.....
Phiền não trói buộc chúng sinh giống
như bệnh hoạn, nếu do phàm phu tục tử
giáo hóa chỉ bảo, thì chẳng những không
khỏi mà bệnh của họ còn nặng thêm. Bởi
thế gọi ông thầy phàm phu hóa đạo là Bệnh
đạo sư. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần đầu].
BÊNH GIẢ THANG GIA TRÌ PHÁP
Phép gia trì nước tắm để chữa bệnh. Một
trong những phép tu của Phật giáo dành
cho người đau yếu lâu ngày. Gọi đủ là bệnh
giả mộc dục thang gia trì tác pháp (phép gia
trì nước tắm để tắm cho người bệnh). Nếu
tắm gội cho người bệnh đã mắc bệnh lâu
ngày, phải làm phép hộ thân vào nước ở
trong thùng, rồi bắt ấn và tụng các câu thần
chú sau đây: 1. Hư không võng. 2. Hỏa
viện. 3. Bất động (là kết giới chung). 4. Quân
đồ lợi (là kết giới riêng, theo phép này, có

thể nhờ uy lực của Quân đồ lợi để trừ bỏ
chướng ngại của Tì na da ca). 5. Mã đầu
(nhờ sức thần chú Cam lộ mà thân được
trong sạch và tuổi thọ tăng thêm).
Sau đó, dùng chày năm chẽ thư hai chữ
llaô, Vaô rồi lai tụng tiếp sáu loại chân
ngôn: Bất động, Quân đồ lợi, Mã đầu, Lục
tự, Bát tự văn thù và Diên mệnh; sau đó
mới tắm cho người bệnh và miệng vẫn phải
tiếp tục tụng chú Bất động. Khi tắm xong
rồi, lại phải dùng ấn và chân ngôn Nhất tự
kim luân gia trì ở năm chỗ trên thân của
người bệnh. (xt. Ngũ Xứ Gia Trì).
BÊNH HẠ
.....
Xin nghỉ để dưỡng bệnh. Cũng gọi Bệnh
Giả..... Trong Thiền lâm, vì bị bệnh,
muốn xin nghỉ để tĩnh dưỡng, thông thường
có quy định về việc này. Huyễn trụ thanh
qui (Vạn tục 111, 499 hạ) ghi : "Nếu gặp
bệnh duyên, nên bạch đại chúng, xin dời
đến nơi khám bệnh (…… ……..)". Sau khi chữa trị,
bệnh được thuyên giảm, phải giữ đúng phép,
hết lòng cảm tạ người trực bệnh, rồi về nhà
nghỉ ngơi. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.9
Tùng quĩ môn].
BÊNH HẠNH
Một trong năm phương pháp hành đạo
của Bồ tát. Nghĩa là Bồ tát dùng đại hạnh
vô duyên đại từ và tâm bình đẳng đồng thể
đại bi, nhổ tận gốc các phiền não và chữa
trị tội nghiệp cho chúng sinh. Tội nghiệp
là bệnh. Bệnh ví dụ tội nghiệp cho chúng
sinh. Tội nghiệp là bệnh, hạnh chữa bệnh,
gọi là Bệnh hạnh.
BÊNH HOẠN
.... .
Gọi tắt là bệnh. Bệnh của chúng sinh

đều là từ thân hữu lậu do bốn đại tạo thành. Khi một đại không điều hòa, sinh ra 101 bệnh, cả bốn đại không điều hòa thì sinh ra 404 bệnh. Có sáu nguyên nhân gây bệnh: bốn đại mất quân bình, ăn uống không chừng mực, ngồi Thiền không điều độ, quỉ

BÊNH HOẠN

B
584
thần xâm nhập, ma thần quấy nhiễu, nghiệp ác nổi dậy.
Thân hữu lậu của phàm phu mắc bệnh là bệnh thật. Còn bậc thánh đã thoát khỏi thân hữu lậu, cho nên không có bệnh thật. Bậc thánh vốn không có bệnh, nhưng vì lòng đại bi muốn làm lợi ích cho người khác mà thị hiện có bệnh, gọi là bệnh tạm thời (quyền bệnh). Như lai Thích ca đau lưng, hoặc như bệnh tật của Cư sĩ Duy ma v.v…... Lại tông Thiên thai lấy bệnh hoạn làm một đối cảnh trong Thập thừa quán pháp. Quán tưởng cái tướng thể của bệnh hoạn tức là thực tướng, tức là ba đế ba nghìn. [X. luận Đại trí độ Q.8; Ma ha chỉ quán Q.8 phần dưới; luận Thập trụ tâm Q.1 (Không hải)].
BỆNH KHỔ
.....
Phạm:Vyàdhi-duhêkha, Pàli: Vyàdhidukkha. Một trong bốn thứ khổ, một trong tám thứ khổ. Tức là khi chúng sinh bị bệnh thì cả thân tâm đều khổ não. Theo luận Đại tì bà sa quyển 78 nói, thì bệnh hay làm tổn hoại những gì đáng yêu và thỏa thích, nên gọi bệnh khổ. Nguyên nhân phát bệnh là do bốn đại không điều hòa, cũng có thuyết cho rằng, vì bốn đại không điều hòa mà sinh ra 404 bệnh. Cứ theo kinh Ngũ vương nói, thì bốn đại (bốn nguyên tố lớn) là đất, nước, lửa, gió. Khi nguyên tố đất không điều hòa thì thân xác nặng nề; nguyên tố nước không điều hòa thì thân hình phù thũng; nguyên tố lửa không điều hòa thì toàn thân nóng bừng; nguyên tố gió không điều hòa

thì thân thể cứng đờ ra. Khắp mình đau nhức như bị người đánh, khí lực hư kiệt, ngồi dậy đi đứng phải nhờ người đỡ; mắt không thấy sắc, tai chẳng nghe tiếng, trong lòng khô não, nói năng rên rỉ, miếng ngon miếng ngọt vào miệng đều đắng; tất cả đều là nỗi khổ lớn.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 61 nói, thì bệnh khổ có năm tướng:

1. Thân thể biến hoại dần.
2. Nỗi lo khổ thêm nhiều gấp bội
3. Đối với cảnh vừa ý không ưa thích nữa.
4. Đối với cảnh không vừa ý mình lại phải gắng gượng thụ dùng.
5. Hay khiến gốc mệnh sống của mình mau hoại diệt.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 12 cũng phân biệt thân bệnh và tâm bệnh: thân bệnh do nước, gió, nóng và những nguyên nhân khác gây ra. Còn tâm bệnh thì do hồi hộp, sợ hãi, lo sầu, ngu dại gây ra. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.6; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ].

BÊNH KHỞI LỤC DUYÊN

.....

Sáu nguyên nhân phát bệnh. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 8 phần trên, thì bệnh của chúng sinh đều do sáu nguyên nhân gây ra:

1. Bốn đại mất cân bằng.
2. Ăn uống không điều độ.
3. Ngồi Thiền không đúng phương pháp.
4. Quỉ được dịp xâm nhập.
5. Ma, thần thay nhau quấy nhiễu.
6. Nghiệp ác nổi dậy.

BÊNH TĂNG KHẨU TỪ

Lời trối trăn của vị tăng bệnh nặng.
Trong tùng lâm, khi bệnh tình của vị tăng càng thêm nặng, khó có hy vọng qua khỏi, nên khi hấp hối thường để lại các lời dặn dò. Những lời này phần nhiều liên quan đến quê quán, lí lịch của vị tăng ấy, và những vật sở hữu có những gì và để ở đâu v.v...
[X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Bệnh tăng niệm tụng điều].
BÊNH KHỔ

B
585
BÊNH TĂNG NIÊM TỤNG
.....
Cũng gọi Bệnh tăng giải thích. Trong tùng lâm, khi một vi tăng bị bệnh, đến ba ngày trở lên mà không khỏi, thì đưa vị ấy đến nhà Diên thọ (người chuyên chữa bệnh) để trị liệu và tĩnh dưỡng. Lúc ấy, những vị tăng đồng hương bạn cũ và cả chúng tăng đều cầu nguyện cho vị bệnh tăng ấy mau lành. Mọi việc tụng niệm tán Phật hồi hướng ấy, gọi là Bệnh tăng niệm tụng. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Bệnh tăng niệm tụng điều].
BÊNH TỬ
.... .Đứa con đau ốm. Ví dụ chỉ cho hạng chúng sinh cực ác – Như người có bảy đứa con, trong đó có một đứa đau ốm; cha mẹ thương các con tuy không thiên vị, nhưng riêng với đứa con ốm đau thì có thương nhiều hơn. Đức Phật cũng thế, đối với chúng sinh, tâm Ngài không phân biệt, nhưng với hạng chúng sinh cực ác, Ngài thương xót nhiều hơn, cũng như cha mẹ thương đứa con bệnh hoạn vậy. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) Q.30] .
BI
..
Phạm, Pàli: karuịà. Dịch âm : ca lâu na, gia lư na. Là lòng thương xót những nỗi khổ đau của người khác và muốn cứu giúp. Một trong bốn tâm vô lượng. Kinh Đại bátniết bàn (bản Bắc) quyển 15 nói, muốn đem lại cho chúng sinh vô lượng sự lợi lạc, gọi là đại bi. Luận Đại trí độ quyển 20 thì nói, thương nhớ chúng sinh

trong năm đường phải chịu những nỗi khổ của thân và tâm, gọi là bi. Còn Đại thừa nghĩa chương quyển thứ 11 thì bảo : từ hay ban vui, bi hay cứu khổ. [X. luận Câu xá Q.27]. (xt. Tứ Vô Lượng Tâm, Từ Bi).

BI ĐIỀN

Ruộng tình thương. Một trong ba thứ ruộng phúc. Đem lòng thương xót cứu giúp người nghèo khổ, thì được phúc vô lượng, cho nên, cứu giúp người nghèo khổ, hoặc người nghèo khổ nhận sự cứu giúp, đều gọi là Bi điền. Kinh Tượng pháp quyết nghi nói: ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng là kính điền (ruộng tôn kính), những người nghèo cùng cô độc già cả cho đến con kiến v.v... thì là bi điền.

Dựa theo ý nghĩa trên đây, vào thời đại nhà Đường, đã có các viện Bi điền được thiết lập. Cứ theo Cựu Đường thư Vũ tôn kỉ chép, thì khoảng năm Khai nguyên đời Đường, phường Bi điền dưỡng bệnh đã được thiết lập, để thu nhận những người hoàn tục mà nghèo khổ tàn tật không nơi nương tựa, cũng thu nhận cả người nghèo khó nói chung. Đời sau cũng gọi chung những viện dưỡng tế là viện Bi điền. [X. kinh Chính pháp niện xứ Q.61; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; luận Đại trí độ Q.12]. (xt. Phúc Điền).

BI HOA KINH

Phạm:Karuịà-puịđarìka-sùtra. Gồm 10 quyển. Ngài Đàm vô sấm (Phạm: Dharmarakwa) dịch vào đời Bắc Lương. Thu vào Đại chính tạng tập 3. Kinh này nói rõ về truyện tiền thân của đức Phật a di đà và Phật Thích ca, dùng phương thức trình bày đối chiếu tư tưởng thành Phật ở

cõi Tịnh độ và cõi Uế độ, đặc biệt đề cao
lòng đại bi của đức Phật Thích ca ở nơi Uế
độ thành Phật.
Bộ kinh chia làm 6 phẩm. Phẩm 1
Chuyển pháp luân và phẩm 2 Đà la ni,
BI HOA KINH

B
586
miêu tả thế giới Liên hoa của đức Liên hoa tôn Như lai (Phạm: Padmottara) tương tự như thế giới cực lạc của đức Phật A di đà. Phẩm Đại thí thứ 3 tường thuật việc bồ tát Tịnh ý (Phạm:Sàntimati) hỏi lý do đức Phật ra đời ở cõi Uế độ. Đức Phật bảo Ngài ra đời ở cõi nước nhơ nhớp là vì lòng đại bi và lời thề nguyền (bản nguyện) ở đời trước, nói nhiều về sự tích vua Vô tránh niệm. Phẩm Chư bồ tát bản thụ ký thứ 4 thuật rõ việc vua Vô tránh niệm, do sự khuyến cáo của đại thần Bảo hải, phát khởi thệ nguyện thành Phật ở cõi Tịnh độ, được đức Bảo tạng Như lai thụ kí sau sẽ thành Phật Vô lượng thọ (Phạm: Amitàyus, Amitàbha, dịch âm A di đà). kế đó, một nghín người con của vua lần lượt được thụ kí, tên là Quán thế âm, Đắc đại thế chí, Văn thù sư lợi, Phổ hiền, A súc Phật v.v... tám mươi người con của đại thần Bảo hải và 3 ức đệ tử cũng đều phát tâm vô thượng bồ đề và được thụ kí thành Phật ở cõi nước nhơ nhớp. Còn chính đại thần Bảo hải phát khởi năm trăm nguyện lớn, nguyện thành Phật ở cõi đời có năm cái nhơ đục xấu xa. Đức Bảo tạng Như lai thụ kí khi đại thần Bảo hải thành Phật thì có tên là Thích ca mâu ni Như lai, còn gọi Ngài là bồ tát Đại bi. Phẩm đàn ba la mật thứ năm thuật lại những truyện tiền sinh của bồ tát Đại bi, các hạnh tu của Ngài, mà trong đó hạnh bố thí ba la mật là chính yếu. Phẩm nhập định tam muội môn thứ 6 chỉ bày rõ loại tam muội mà đức Phật Thích ca vào định, đồng thời nêu ra mười loại tên kinh.

Kinh này hiện có hai loại bản dịch. Ngoài kinh này ra, còn có kinh Đại thừa bi phân đà lợi, gồm 8 quyển 30 phẩm, được dịch vào đời Tần, nhưng đã mất tên người dịch. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 nói, thì có thuyết cho kinh này do Hòa thượng Đạo cung dịch vào đời Đông Tấn. Lại cứ theo Khai nguyên thích giáo lục chép, thì kinh này có tất cả bốn bản dịch, đó là:
- kinh Nhàn cư 1 quyển, Ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch ;
- kinh Đại thừa bi phân đà lợi, được dịch vào đời Tần, nhưng mất tên dịch giả;
- kinh Bi hoa 10 quyển, Ngài Đạo cung đời Bắc Lương dịch.
- kinh Bi hoa 10 quyển, Ngài Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch.

Ngoài ra, theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6 Pháp hộ dịch kinh điều chép, thì kinh Nhàn cư có hai bộ 10 quyển và 1 quyển. Kinh một quyển là tách riêng ra từ sinh kinh (cũng do Ngài Pháp hộ dịch), còn kinh 10 quyển thì do bản dịch khác của kinh Bi hoa.

Nhưng theo nhận xét của người thời nay, thì sách do Ngài Đạo cung soạn có thể là kinh Đại thừa bi phân đà lợi 8 quyển, còn kinh Nhàn cư 1 quyển đã được sao chép riêng ra từ sinh kinh mà thành, và kinh Nhàn cư 10 quyển cũng không nên coi là bản dịch khác của kinh Bi hoa này. Vả lại kinh Bi hoa này cũng có liên hệ mật thiết với các kinh Tăng nhất a hàm, kinh Vô lượng thọ, kinh A súc phật quốc, kinh Pháp hoa v.v...

Năm 1898, ông Das, Bahu Sarat Chandra - học giả Phật giáo Ấn độ - đã ấn hành bản tiếng Phạm của kinh Bi hoa, chia làm 5

phẩm: Chuyển pháp luân, Đà la ni, Khí thí, Bồ tát thụ ki, Bố thí.
Vào khoảng thế kỷ thứ IX, các học giả Ấn độ là: Thắng hữu (Phạm: Jinamitra), Thiên chủ giác (Phạm: Surendra-bodhi), Trí tuệ khải (Phạm:Prajiĩà-varman) và viên quan phiên dịch người Tây tạng tên là Trí tuệ quân (Tạng:Ye-ses-sde) v.v... đã cùng dịch kinh Bi hoa này ra tiếng Tây tạng, chia làm 15 quyển, 5 phẩm. Những ghi chép và tường thuật trong bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng đều giống với kinh Bi hoa.
BI HOA KINH

B
587
Kinh Bi hoa được lưu truyền rộng rãi ở Trung quốc, những bản kinh sao chép cũng nhiều. Trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Thất dịch tạp kinh lục và Pháp kinh lục quyển 2 Chúng kinh biệt sinh lục, có liệt kê 19 bộ kinh như: Bảo hải phạm chí thành tựu đại bi v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.14; Tĩnh thái lục Q.2, Q.3; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.4, Q.14; Tịnh độ giáo chi nghiên cứu ; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt (Vọng nguyệt Tín hạnh)].

BI NGUYÊN

.....

Chỉ cho những lời thề nguyền cứu độ chúng sinh phát xuất từ lòng từ bi của chư Phật và Bồ tát. Cũng gọi Đại bi nguyện lực. Như 24 nguyện, 36 nguyện, 48 nguyện của đức Phật A di đà; 12 nguyện, 44 nguyện của đức Dược sư như lai; 20 nguyện của Phật a súc; 18 nguyện của bồ tát Văn thù và 40 nguyện của Sư tử hương v.v... Luận Thành duy thức quyển 4 có câu "Bi nguyện tương ứng với tâm thiện". Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 48, 44 trung) thì nói: "Bồ tát Địa tạng mỗi buổi sáng sớm vào hằng sa định, đi khắp pháp giới, cứu khổ chúng sinh, bi nguyện của Ngài vượt hơn các Đại sĩ khác".

Ngoài ra, bi nguyện của chư Phật và Bồ tát cũng như thuyền bè đưa người qua biển sống chết, cho nên ví dụ gọi là bi nguyện thuyền. [X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Nguyện).

BI QUÁN
.....
Một trong năm phép quán. Bi hàm ý thương xót. Nghĩa là thường mang lòng thương xót quan sát chúng sinh mà cứu khổ cứu nạn cho họ. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng, nói: "Bi quán và từ quán, thường nguyện thường ngửa trông". (xt. Ngũ Quán).
BI TRÍ
.....
Chỉ sự lấy lòng từ bi cứu độ chúng sinh và trí tuệ cầu bồ đề. Phật và Bồ tát đầy đủ hai thứ công đức này, gọi chung là hai cửa Bi Trí. Trong Pháp sự tán quyển thượng, ngài Thiện đạo nói, đức Thích ca và chư Phật đều nương theo thệ nguyện rộng lớn mà thực hành cả bi và trí, không bỏ chúng sinh hữu tình. Trong hai cửa bi và trí này, trí tuệ thuộc về lợi mình, từ bi thuộc về lợi người. Nếu phối hợp với hai tay của người, thì bi là tay trái, trí là tay phải. Nếu phối hợp với hai bộ Kim, Thai của Mật giáo, thì bi là Thai tạng giới, trí là Kim cương giới. Nếu phối với hai vị Bồ tát ở hai bên đức Phật a di đà, thi bồ tát Quan âm bên trái biểu trưng bi, bồ tát Đại thế chí bên phải biểu trưng trí.
Hoàn toàn thực hiện được hai cửa Bi,Trí này, thì gọi là bi trí viên mãn. Duy có Phật đạt được cảnh giới này mà thôi.
BI TUYỀN NHUẬN BỒ TÁT
Bi tuyền nhuận, Phạm: Karuịàmrađitahê. Cũng gọi Bi mẫn bồ tát, Đại bi triền bồ tát. Vị Bồ tát thứ bảy đặt ở phương đông viện Trừ cái chướng
trong Hiện đồ mạn
đồ la của Thai tạng

giới Mật giáo. Mật
hiệu là Bi niệm kim
cương. Vị Bồ tát
này dùng nước trí
đại bi thấm nhuần
ruộng chúng sinh
khô hạn làm tam
muội (chính định); Bồ Tát Bi Tuyền Nhuận
BI TUYỀN NHUẬN BỒ TÁT

B
588
vì dùng đại bi buộc tâm, nên gọi là Đại bi triền.
Trong hiện đồ mạn đồ la, vị Bồ tát này thân màu vàng lợt, tay trái cầm hoa sen chưa nở, bàn tay phải ngửa lên, để ở trước ngực, ngón cái và ngón giữa bấm vào nhau, ngón út, ngón vô danh co lại, ngồi trên hoa sen đỏ. Hoa sen chưa nở bên tay trái biểu thị hoa sen tâm của tính Phật, ngón giữa (lửa), ngón cái (không) của tay phải bấm vào nhau, ngón vô danh (nước), ngón út (đất) co lại, là tượng trưng sự tưới nước từ bi trong sạch khiến cho tâm hoa sen của chúng sinh nở ra. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13].
BI VÔ LƯỢNG TÂM
Tâm bi vô lượng. Phạm:Karuịàapramàịa-cittàni. Một trong bốn tâm vô lượng. Bi, hàm ý thương xót, là tâm cứu khổ cho vô lượng chúng sinh. Chỉ cho Bồ tát thương nhớ hết thảy chúng sinh chịu các nỗi thống khổ, thường mang lòng thương xót cứu giúp, khiến tất cả đều được thoát khổ, nên gọi là tâm bi vô lượng (lòng thương xót không tính lường được).
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 20 nói, thì duyên theo vô lượng chúng sinh, suy nghĩ lìa khổ mà vào Bi đẳng chí, gọi là tâm bi vô lượng. Còn cứ theo luận Câu xá quyển 22, thì tâm bi vô lượng có khả năng đối trị hai chướng trong bốn chướng.
Ngoài ra, định Đại bi (Phạm, Pàli: mahàkaruịà-samàpatti), là chỉ loại Thiền định của chư Phật vì thương xót hết thảy chúng sinh mà đem tâm đại bi vô lượng rải khắp pháp giới. [X. luận Giải thoát đạo Q.2].

(xt. Tứ Vô Lượng).
BÌ CÁCH KIỀN ĐỘ
Pàli:Camma-khandhaka. Kiền độ thứ năm trong hai mươi kiền độ. Là phép quy định có được dùng và cất giữ những vật dụng làm bằng da, như giầy dép, đồ nằm, giường chiếu v.v…... tức nói rõ việc các tỉ khưu mặc đồ bằng da trên mình có hợp pháp hay không. Chẳng hạn ở xứ lạnh lẽo, thì trong tình huống đặc biệt ấy, tỉ khưu được phép mặc áo bằng da thú. (xt. Nhị Thập Kiền Độ).
BÌ CHỈ
Giấy da. Tức dùng da trên thân người làm giấy mà viết văn kinh. Tông kính lục quyển 26 (Đại 48, 562 thượng), nói: "Giấy da bút xương, viết chép nhận giữ (Bì chỉ cốt bút, thiện tả thụ trì)".
BÌ ĐẠI
Cái túi da. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức chỉ cho cái thân thịt. Ý nói thân thể người ta cũng giống như cái túi da, chứa đựng tất cả xương thịt, tim phổi, ruột non, ruột già, lá lách, gan thận v.v.., cho nên cũng gọi Xú bì đại (túi da thối), Xú bì nang (đãy da thối).
Thung dung lục tắc 18 (Đại 48, 238 trung) chép, "Tăng hỏi Triệu châu: Con chó có tính Phật không? Châu đáp: Có! Tăng nói: Đã có, tại sao lại chui vào cái túi da (bì đại) ấy?".
BÌ PHIỀN NÃO CHƯỚNG
Chướng phiền não da. Một trong ba thứ chướng phiền não: da, da mỏng, xương. Chỉ cho tư hoặc trong ba cõi, tức các hoặc tham, sân, si... Loại phiền não này đối với sáu trần sắc, thanh, hương v.v... ở bên ngoài mà dấy sinh, cũng như lớp da bao bọc ngoài thân,

cho nên gọi là Bì phiền não chướng. Cũng gọi là Bì chướng, Bì thô trọng, Bì quá. [X. kinh Giải thâm mật Q.4; luận Du già sư địa

BI VÔ LƯỢNG TÂM

B
589
Q.48, Q.72; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.7 phần cuối]. (xt. Tam Thô Trọng, Tam Chướng).
BÌ XÁC LẬU TỬ THIỀN
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bì xác lậu tử, cúng nghĩa với "bì đại" (cái túi da), ví dụ sự cứng chắc, không vỡ. Trong Thiền tông, cụm từ Bì xác lậu tử thiền được chuyển dụng để chỉ thiền cơ nhậm vận tự tại. Cũng gọi Bì khả lậu tử thiền. Xác, là vỏ trứng, ví dụ thân xác người ta. Lậu, là sự bài tiết phân và nước tiểu. Xác lậu tử là chỉ thân xác con người. Cũng gọi khả lậu tử.
Bích nham lục tắc 98 (Đại 48, 222 thượng) nói: "Nếu muốn nhậm vận tự tại, chỉ tham Bì xác lậu tử thiền, dẫu có bị xô xuống từ trên núi cao cũng không vỡ, không nát". (xt. Khả Lậu Tử).
BÌ Y
Áo da. Tức áo may bằng da hươu nai. Cũng gọi lộc bì y (áo da nai). Là sự tích của Thái tử Tất đạt đa, khi vào núi, mặc áo da nai. Cứ theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng chép, thì khi Thái tử Tất đạt đa vào núi tu đạo, gặp hai người thợ săn, bèn tự nghĩ: "Mình đã xuất gia, thì không nên mang áo sang trọng như người phàm phu, vì như thế là còn ham muốn". Nghĩ thế, Thái tử liền cởi áo quý báu của mình để đổi lấy chiếc áo da nai của người thợ săn, mặc vào rồi đi. [X.kinh Dị xuấtbồ tát bản khởi; Ma ha chỉ quán Q.4].
BÍ ÁO
Tức pháp môn bí mật sâu kín, nói chung

về Mật giáo. [X. kinh Đại bảo tích Q.61; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.thượng].

BÍ ẤN

.....

Ấn bí mật. Chỉ những ấn khế. Ấn khế là bản thệ nội chứng của chư Phật, Bồ tát, bao hàm ý nghĩa rất bí mật sâu xa, nên gọi là bí ấn.

BÍ BẢO

.... .

Của báu bí mật. Trong tâm người tu hành Mật giáo có đầy đủ công đức của bí tạng Phật đức mạn đồ la, cũng giống như của báu bí mật trong kho quan phủ, cho nên gọi là Bí bảo.

BÍ KINH

.....

Kinh điển bí mật. Nói theo nghĩa rộng, chỉ chung cho các kinh điển Mật giáo. Nói theo nghĩa hẹp, thì đặc biệt chỉ ba bộ kinh bí mật hoặc năm bộ kinh bí mật, là những bộ kinh mà ý nghĩa cực kỳ sâu kín trong các kinh điển Mật giáo.

Ba bộ kinh bí mật, tưc là kinh Đại nhật (7 quyển), kinh Kim cương đính đại giáo vương (3 quyển), kinh Tô tất địa (3 quyển). Còn năm bộ kinh bí mật là ba bộ kinh vừa kể ở trên cộng thêm kinh Yếu lược niệm tụng (1quyển) và kinh Du kì (2 quyển). Có thuyết cho rằng kinh Yếu lược niệm tụng tức là bản dịch khác của kinh Đại nhật quyển 7, vốn đã nằm trong kinh Đại nhật rồi, nên phải thay thế bằng kinh Lược xuất niệm tụng (4 quyển).

BÍ MẬT

.... .

Phạm:guhya, Pàli: guyha. Những điều sâu xa ẩn kín mà người ta không thể hiểu

biết một cách dễ dàng. Chẳng hạn như sức thần thông của đức Như lai, hoặc như ý kín đáo của Ngài chưa từng nói ra. Nhiếp đại BÍ MẬT

B
590
thừa luận bản quyển trung nói, ý của Như lai gồm có bốn thứ bí mật (cũng gọi là Tứ bí mật, Tứ chủng hợp nghĩa, Tứ tiết,Tứ y):
1. Khiến vào bí mật, vì dẫn dắt chúng sinh đi vào trí chân thực, nên trước hết tùy theo cách suy tưởng của thế tục mà giảng nói.
2. Tướng bí mật, vì chỉ bày hết thảy pháp không có tự tính, chẳng sinh chẳng diệt, nên nói ba tính Biến kế sở chấp v.v...
3. Đối trị bí mật, vì đối trị nhiều thứ lỗi lầm mà nói nhiều thứ pháp.
4. Chuyển biến bí mật, ý nghĩa bên trong và sự trình bày bằng ngôn ngữ, văn tự bên ngoài hoàn toàn khác nhau; ý nghĩa chân thực ẩn chứa ở bên trong, không thể diễn tả bằng lời nói.
Ngoài ra, Phật giáo còn được chia thành giáo hiển lộ (Hiển giáo) và giáo bi mật (Mật giáo). Còn ngài Trí khải đời Tùy thì chủ trương rằng, khi đức Phật nói pháp, tuy cũng nghe giáo pháp của Phật, nhưng người nghe thì mỗi người hiểu mỗi khác, không ai giống ai, cho nên gọi là bí mật (giáo bí mật trong bốn giáo hóa nghi). [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; luận Đại trí độ Q.4, Q.65; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.15; Hoa nghiêm kim sư tử chương; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2].
BÍ MẬT ẨN HIỂN CÂU THÀNH MÔN
Một trong Thập huyền môn (mười cửa sâu kín) của tông Hoa nghiêm, môn này nói về "duyên". Hết thảy mọi hiện tượng đều có đủ quan hệ biểu lí, mặt ẩn là lí (bên trong), mặt hiển là biểu (bên ngoài), biểu lí

cùng chung một thể, cho nên ẩn không lìa hiển, hiển chẳng lìa ẩn, ẩn và hiển đồng thời, như mảnh trăng thu giữa bầu trời, tối sáng cùng lúc. Mảnh trăng một nửa sáng, một nửa tối. Nửa sáng ví dụ cho hiển, nửa tối ví dụ cho ẩn, bầu trời mùa thu thì ví dụ biển tính (tính hải); hai phần sáng tối cùng lúc của mặt trăng thí dụ các duyên khởi. Biển tính duyên khởi có thể khiến tất cả mọi pháp đều dung thông, cho nên ẩn và hiển đồng thời thành tựu mà không chướng ngại nhau.

Vả lại, sự ẩn hiện vô ngại này chứa kín thu kín, sâu xa mầu nhiệm. Cái hay chứa kín (năng bí) là hiển, cái bị thu kín (sở bí) là ẩn, ẩn và hiển cùng là bí mật của nhau, không cái nào trước, cái nào sau, vì thế môn này được gọi là môn Bí mật ẩn hiển câu thành. Hãy lấy sư tử bằng vàng làm ví dụ: khi nhìn sư tử chỉ là sư tử, chứ không là vàng, thì vàng ẩn, sư tử hiển; nếu nhìn vàng chỉ là vàng, chứ không là sư tử, thì vàng là ẩn, sư tử là hiển. Nếu cùng lúc nhìn cả hai chỗ, thì đều ẩn đều hiển. Lại nếu lấy một người làm ví dụ, thì đối với cha mẹ xưng là con, đối với em xưng là anh, đối với vợ xưng là chồng. Như vậy, đối với cha mẹ xưng con là hiển, còn những tiếng "chồng", "anh" là ẩn; đối với vợ, xưng chồng là hiển, những từ "con", "anh" là ẩn. Trong một người mà đồng thời có thể là con, anh, chồng, tức là nghĩa ẩn hiển đều thành tựu cùng một lúc.

Mục đích của môn Bí mật ẩn hiển câu thành này là nhằm giải tan mối ngờ vực của chúng sinh cho rằng, tại sao đức Phật dùng một tiếng nói pháp mà người nghe lại mỗi người được lợi ích khác nhau? [X. các

phẩm Dạ ma, Nhập pháp giới, Hiền thủ
trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển);
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa
nghiêm ngũ giáo chương Q.trung; Hoa
nghiêm kinh Tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10].
(xt. Thập Huyền Môn).

BÍ MẬT BÁT ẤN

.....

Tám ấn bi mật. Là tám thứ ấn ngôn nói
trong phẩm Bí mật bát ấn của kinh Đại

BÍ MẬT ẨN HIỂN CÂU THÀNH MÔN

B
591
nhật. Tám ấn này là ấn minh của tám vị tôn trong viện Bát diệp, là ấn Quán đính bí mật của Đại nhật Như lai, biểu trưng đức bốn trí bốn hạnh của Đại nhật Như lai. Bởi thế, trong các kinh và nghi quĩ đều cấm ngặt việc trao truyền tám ấn bí mật này cho những người mới phát tâm tu hành.
1. Ấn Thế tôn đại uy đức sinh. Ấn này do uy đức lớn của Đại nhật Như lai sinh ra (thế lực của tâm bồ đề trong sạch), nên gọi Đại uy đức sinh. Ấn này cũng là ấn của Bảo chàng Như lai ở phương đông. Phương đông chủ về đức của tâm bồ đề trong sạch, vì thế gọi là đại uy đức sinh. Tướng ấn này là hai tay chắp lại, lòng bàn tay để rỗng, hai ngón út, hai ngón trỏ mở thẳng đứng. Ấn ngôn là Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm (namahê samanta buddhànàm: kính lạy khắp cả chư Phật) Ram lạc (rau rahê: từ tâm Bồ đề sinh ra muôn đức) sa ha (svàhà: thành tựu).
2. Ấn Thế tôn kim cương bất hoại. Trí của đức Đại nhật Như lai bền chắc không hoại, ví như kim cương, nên gọi là kim cương bất hoại. Ấn này cũng là ấn của đức Bảo sinh Như lai ở phương nam. Phương nam là địa vị đạt đến kim cương chân thực, bởi thế gọi là kim cương bất hoại.
3. Ấn liên hoa tạng. Cũng gọi Như lai tạng ấn, là ấn của đức A di đà Như lai ở phương tây. Phật A di đà là chủ của Liên hoa bộ, nên gọi là liên hoa tạng. Tạng có nghĩa chứa Đại bi mạn đồ la. Tướng ấn là ấn tám cánh hoa sen. Ấn ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm sam sách (chân lí)

sa ha.
4. Ân Như lai vạn đức trang nghiêm. Cũng gọi ấn nội ngoại trang nghiêm. Các đức trong ngoài của Như lai đều đầy đủ, cho nên gọi là vạn Đức trang nghiêm. Ân này cũng là ấn của đức Thiên cổ lôi âm Như lai ở phương bắc. Đức của đấng Như lai này là chủ về việc hoàn thành trọn đủ sự nghiệp lợi mình lợi người, nên cũng gọi nội tạng trang nghiêm. Tướng ấn này là chắp hai tay thành hình hoa sen, hoặc chắp hai tay để lòng bàn tay rỗng, hai ngón út co vào trong bàn tay. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm hàm hạc (haô hahê: nhân duyên sinh) sa ha.
5. Ấn Như lai nhất thiết chi phần sinh. cũng gọi ấn tòng Phật chi phần sinh. Cũng là ấn của bồ tát Phổ hiền phương đông. Chi phần sinh, ý nói từ các bộ phận thân thể của đức Phật mà sinh ra, tức chỉ cho bồ tát Phổ hiền. Phổ hiền chủ về đức của tâm bồ đề, là con trưởng của các đức Như lai, vì thế gọi là Chi phần sinh. Tướng ấn là hai tay chắp lại thành hình hoa sen, hai ngón cái duỗi ra dựng thẳng, đầu ngón tay hơi co lại, giống như ấn Nhập Phật tam muội da. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ám á (aô ahê) sa ha.
6. Ân Thế tôn đà la ni. Cũng là ấn của bồ tát Quán tự tại ở phương đông bắc. Vị tôn này là chủ của Pháp bộ, nên gọi là Đà la ni. Đà la ni nghĩa là tổng trì (tóm giữ tất cả), đó là thể tính của pháp môn. Tướng ấn dùng ấn Chi phần sinh, co hai ngón giữa, hoặc co vào trong lòng bàn tay, đâu lưng vào nhau, hoặc làm như hình cái móc câu đối nhau. Ân ngôn: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm bột đà đà la ni (buddhà

dhàraịi: Phật tổng trì) sa một lật để mạt la đà na yết li (smfiti vala dhanakari: sức niệm làm lợi ich) đà la dã tát vam (dharaya satvaô: nắm giữ hữu hình) bạc già phạ để a ca la phạ để (dhagavati akàravati: đức thế tôn đủ các hình tướng) tam ma duệ (samaye: lời thề gốc) sa ha.

7. Ấn Như lai pháp trụ. Cũng là ấn của bồ tát Văn thù sư lợi ở phương tây nam. Văn thù là chủ về cửa trí tuệ, có đức ở lâu nơi tất cả pháp môn, nên gọi là pháp trụ. Về tướng ấn, cứ theo Đại nhật kinh sớ, là chắp hai tay để lòng bàn tay rỗng, hai ngón

BÍ MẬT BÁT ẤN

B
592
út, hai ngón cái bấm vào nhau để trong lòng bàn tay, hai ngón giữa dựng đứng, đầu ngón vô danh và ngón trỏ sáp vào nhau. Nhưng trong các kinh và nghi quĩ còn có các thuyết khác. Ân ngôn: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm a(à) phệ na vĩ nê (Veda vide: đã đủ hết thảy trí và ban lợi ích cho người khác) sa ha.
8. Ân Thế tôn tấn tật trì. Cũng là l2 ấn của bồ tát Di lặc ở phương tây bắc. Tấn tật trì, biểu thị sức thần thông bí mật của đức Như lai gia trì một cách nhanh chóng. Tướng ấn là dùng hai tay chắp lại, trước dùng bàn tay phải đặt lên rồi xoay nó sang bên trái. Khi đó bàn tay trái úp lên bàn tay phải, rồi lại chuyển nó sang bên phải. Lúc đó bàn tay phải lại úp lên bàn tay trái. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ma ha du già du nghĩ ninh (mahà yoga yogini: đại du già du già) du nghệ sân phạ lí (yoge wvari: tự tại du già) khiếm nhã lị kế (khaô jari ke: không sinh tác) sa ha [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.17; Thai tạng thứ đệ yếu tập kí; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.55].
BÍ MẬT BẤT PHIÊN
.....
Vì bí mật nên không phiên. Đây là một trong năm trường hợp không nên phiên dịch khi dịch kinh điển. Nguyên tắc này do ngài Huyền trang đặt ra. Khi dịch kinh chữ Phạm ra chữ Hán, có năm trường hợp chỉ nên phiên âm chứ không nên dịch nghĩa, như Đà la ni chẳng hạn, thuộc loại bí mật bất phiên. Những đà la ni trong kinh là lời

nói bí mật của Phật, nhiệm mầu sâu kín, không thể nghĩ bàn, cho nên không phiên. (xt. Ngũ Chủng Bất Phiên).

BÍ MẬT CHÚ

.....

Tức gọi chung tất cả chân ngôn đà la ni. Đà la ni là văn chú bí mật, cho nên cũng gọi bí mật chú. (xt. Chân Ngôn).

BÍ MẬT CHỦ

.....

Gọi đủ là Kim cương thủ bí mật chủ. Tức là Kim cương tát đỏa. Trong các kinh, danh từ kim cương thủ và bí mật chủ được nêu chung. Kim cương tát đỏa được gọi là bí mật chủ, có hai nghĩa: nếu theo sự giải thích nông cạn và vắn tắt, thì bí mật chủ là tên khác của vua Dạ xoa, thân, miệng, ý của Dạ xao mau lẹ bí ẩn, khó lường biết được. Kim cương tát đỏa hiện thân làm vua Dạ xoa, tay cầm chày kim cương, thường làm người hầu và bảo vệ chư Phật, cho nên gọi là kim cương thủ bí mật chủ. Còn nếu theo sự giải thích sâu xa bí mật, thì Dạ xoa tức là hiện thân mật, khẩu mật, ý mật của Như lai, chỉ có Phật với Phật mới có thể biết rõ được, mà Kim cương tát đỏa nắm giữ bí mật của chư Phật, vì thế gọi là Bí mật chủ. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].

BÍ MẬT CHỦ TAM MUỘI

.....

Là tam muội (chính định) của Kim cương bộ trong Mật giáo. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 654 trung), nói: "Đối với Tuệ ấn kim cương, một lòng không rối loạn, gọi là Bí mật chủ tam muội".

BÍ MẬT DU GIÀ

Du già, hàm ý tương ứng (ưng nhau). Phép chân ngôn lấy ba mật (thân mật, khẩu

mật, ý mật) ứng nhau làm chủ yếu. Khi ba mật ứng nhau thì có thể thành tựu quả vị mình mong muốn, cho nên phép chân ngôn được gọi là Du già. Tuy nhiên, danh từ Du già được dùng chung cho cả Mật giáo và Hiển giáo, bởi thế mới đặc biệt gọi Du già của Mật giáo là Bí mật du già.

BÍ MẬT BẤT PHIÊN

B
593
BÍ MẬT DU GIÀ ĐÀN
Là đàn tràng của hành giả Mật giáo tu phép Du già bí mật, tức là mạn đồ la của hai bộ Kim cương và Thai tạng. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La, Thai Tạng Giới Mạn Đồ La).
BÍ MẬT ĐẠO THỨ ĐỆ LUẬN
Cũng gọi Thắng giả phổ biến kim cương trì đạo thứ đệ, Nhất thiết bí mật tinh yếu khai hiển. Tác phẩm của ngài Tông khách ba (Tạng:Tsoí-khàpa, 1357-1419).
Nội dung bộ luận này mênh mông, những bản tóm lược và các sách nhập môn rất nhiều, là sách chủ yếu cơ bản của Mật giáo Tây tạng và Mông cổ. Bộ luận này chia Phật giáo Đại thừa làm Ba la mật đa thừa và Mật chú thừa. Mật chú thừa lại được chia làm bốn phần: Tác (Phạm:kriyà), Hạnh (Phạm:caryà), Du già (Phạm:yoga), Vô thượng du già (Phạm: anuttarayoga), hai phần sau đặc biệt được coi là trọng yếu hơn. Du già tức là nói rõ năm thứ hiện chứng bồ đề và phép quán năm tướng thành thân. Toàn bộ sách tuy có phân biệt thuyết minh ba hệ thống Tiểu thừa, Đại thừa, Mật giáo, nhưng đặc biệt chú trọng về Mật giáo hơn.
BÍ MẬT HIÊU
.....
Là tên khác của Đà la ni. Đà la ni là chân ngôn bí mật, cho nên gọi là bí mật hiệu. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Chân Ngôn).
BÍ MẬT MẠN ĐỒ KIM CƯƠNG TÂM ĐIÊN
Là nơi ở của đức Đại nhật Như lai, vị

giáo chủ của Mật giáo. Đại nhật kinh khai đề (Đại 58, 3 thượng), nói: "Đến như bi mật mạn đồ kim cương tâm điện, thì là nơi ở của Tự tính pháp thân của đức Tì lô giá na, bậc cùng tột rốt ráo Tâm vương Như lai".

BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA

I. Bí mật mạn đồ la. Cũng gọi Bí mật đàn. Gọi chung tất cả mạn đồ la của Mật giáo. Bởi vì, trong Mật giáo, mạn đồ la được dùng để hiển bày tất cả các phép bí mật. Cứ theo đó, trong các phép tu Mật giáo, tùy nhu cầu, kiến lập đàn tràng mà tu hình tam muội da của chư tôn, những đàn tràng được kiến lập như vậy, đều có thể gọi là Bí mật mạn đồ la. Lại trong các loại bí mật đàn, đàn tu phép Hộ ma gọi là Hộ ma đàn, đàn làm lễ quán đính gọi là Quán đính đàn, đàn bố trí mạn đồ la gọi là Mạn đồ la đàn.

II. Bí mật mạn đồ la. Chỉ cho mạn đồ la hiện ra ở trong thiền định của vị A xà lê đã chứng được Du già tất địa nhờ công hạnh sâu dày, tức là tam muội da thứ năm trong năm thứ tam muội da.

Trong Mật giáo, với hạng người có căn cơ đặc biệt vượt trội, khi trao cho đàn Quán đính bí mật, thì không cần phải làm những việc cụ thể, như chọn đất, làm đàn v.v... mà là do vị Du già a xa lê ở trong thiền định hiện ra đàn bí mật, chẳng hạn như dùng đàn Tâm quán đính, Bí mật quán đính v.v.., cũng như Chi phần sinh mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật và Thai tạng đô hội cùng mạn đồ la của Biệt đàn nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la đều thuộc dạng này. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Thai tạng giới mạn đồ la sao Q.thượng].

BÍ MẬT NHẤT THỪA
.....
Chỉ cho Mật giáo. Các tông Thiên thai,
BÍ MẬT NHẤT THỪA

B
594
Hoa nghiêm được gọi là "Hiển giáo nhất thừa", để đối lại, Mật giáo được gọi là Bí mật nhất thừa.

BÍ MẬT PHÁP GIỚI TÂM ĐIÊN

Là cung Kim cương pháp giới và điện Tâm quang minh gọi chung lại. Cung Kim cương pháp giới là hội tòa tuyên thuyết kinh Đại nhật, điện Tâm quang minh là hội trường tuyên thuyết kinh Kim cương đính. Hợp chung cả hai lại, là chỉ cho điện Tâm quang minh trong cung Pháp giới. Hội trường này thật chẳng phải là nơi mà hạng phàm phu, nhị thừa hoặc hàng Thập địa Đẳng giác của Hiển giáo có thể nghe thấy hiểu biết được, vì thế gọi là Bí mật pháp giới tâm điện.

BÍ MẬT PHẬT THỪA THẬP TRỤ TÂM

Trong mười trụ tâm do tông Chân ngôn nói, không lập ra pháp hơn kém sâu nông, vì chân ngôn là nghĩa thực, nên các loài người, trời, quỉ, súc v.v... tất thảy đều là pháp thân bình đẳng. Đây có hai nghĩa:

1. Mười trụ tâm chủng tính mạn đồ la, biểu thị tính của chúng sinh vốn bình đẳng và đều là pháp thân.

2. Mười trụ tâm của muôn đức phổ môn, hiển bày muôn đức phổ môn mà đức Đại nhật Như lai đã chứng được.

BÍ MẬT QUÁN ĐÍNH

Rưới đầu bí mật. Gồm hai nghĩa:

1. Nói theo nghĩa rộng: Bí mật quán đính gọi chung lễ quán đính (lấy nước rưới lên đầu) do Mật giáo cử hành. Quán đính nguyên là nghi thức được cử hành ở Ấn độ vào dịp vua lên ngôi hoặc lập Thái tử. Cũng

như trong Phật giáo Đại thừa, Bồ tát tiến vào hạnh vị cuối cùng, chư Phật dùng nước trí rưới lên chỏm đầu, chứng minh vị Bồ tát đó kế thừa ngôi vị Pháp vương. Về sau, ý nghĩa này trở thành phép làm trọng yếu của Mật giáo, dùng nước tượng trưng năm trí của Như lai rưới lên chỏm đầu của vị đệ tử, biểu thị sự truyền thừa ngôi vị Phật.
2. Nói theo nghĩa hẹp: Bí mật quán đính chuyên được dùng để gọi Tam muội da thứ năm trong năm loại Tam muội da, là quán đính bí mật sau khi nhận ngôi vị a xà lê truyền pháp. Quán đính này là quán đính của vị a xà lê kiến đế (đã thấy rõ chân lí) và là quán đính bí mật nhất. [X. kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.52]. (xt. Quán Đính).

BÍ MẬT SƯƠNG

.....

Cái rương (hòm) bí mật. Gọi đủ là Bí mật đạo cụ sương. Là cái rương đựng những đạo cụ bí mật, như chày kim cương, gậy, mũ báu, vòng đeo tay, lược vàng, phất trần, quạt và đồ đựng hương bột v.v... của vị Đại a xà lê dùng khi làm lễ quán đính trong Mật giáo. [X. Mật giáo pháp cụ tiện lãm].

BÍ MẬT TAM MUỘI KINH

.....

Kinh, gồm 4 quyển. Gọi đủ là Bí mật tam muội đại giáo vương kinh. Ngài Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung ghi chép các phép bí mật của Kim cương thủ bồ tát, Kim cương giới đại mạn noa la, Kim cương hàng tam thế mạn noa la, cho đến trời Ba mươi ba hiện tập hội đại mạn noa la v.v...

BÍ MẬT TẠNG

....

Pháp tạng (kho pháp) rất sâu xa bí ẩn,
duy có Phật với Phật mới biết rõ được, chứ
chẳng phải pháp môn phổ thông mà mọi
người đều hiểu biết. Lại vì là pháp kín nhiệm
BÍ MẬT PHÁP GIỚI TÂM ĐIÊN

B
595
được đức Như lai đặc biệt hộ niệm, nếu không phải người có căn khí, thì giữ kín không nói ra, cho nên gọi là Bí mật tạng. Bởi vậy, Bí mật tạng là tên chung của các kinh hiển bày nghĩa rất sâu, bí ẩn. Trong Hiển giáo, kinh Niết bàn quyển 2 (bản Nam và bản Bắc) lấy pháp thân, bát nhã, giải thoát là chẳng một chẳng khác làm Bí mật tạng.
Nhưng, theo ý của Mật giáo, thì tất cả giáo pháp do hóa thân đức Thích ca nói là Hiển giáo, còn riêng giáo pháp do pháp thân đức Đại nhật nói mới là Bí mật tạng, cũng là tên gọi chung Chân ngôn nhất thừa. Không chỉ là pháp môn sâu kín, mà còn là pháp nội chứng cực kỳ bí mật của Như lai, vì thế, đối với người chưa quán đính, quyết không tuyên nói chỉ bày. Cũng giống như Thanh văn thừa, đối với người chưa thụ giới, không thể nói giới kinh cho họ nghe, bởi vậy, gọi giới kinh là Bí mật tạng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.3].
BÍ MẬT TẬP HỘI
.....
Phạm: Guhyasamàja-tantra, hoặc Tathàgat-aguhyaka. Cũng gọi Bí mật tập hội quĩ, Như lai bí mật. Bộ sách này được biên soạn trong hai giai đoạn: giai đoạn đầu biên soạnPùrvàrdha 18 chương; giai đoạn sau biên soạn Paràdha khoảng 15 chương. Nguyên bản được thành lập vào thế kỉ thứ III, nhưng từ thế kỉ thứ III trở về sau thì bộ sách mới được hoàn thành đầy đủ.
Nội dung bộ sách, trước hết, trình bày về vị giáo chủ nói kinh là đức Đại tì lô giá

na Như lai ở nơi cảnh giới trong sạch. Khi đức A súc Như lai cùng ở một chỗ với đức Đại tì lô giá na gia trì Đại tam muội da, thì mạn đồ la của chư Phật lần lượt từ trong đức Đại tì lô giá na Như lai hiện ra. Kế đến, bàn về ý nghĩa tâm bồ đề của chư Phật. Đứng về phương diện thực tiễn mà nói, thì tuy đức Đại tì lô giá na Như lai là vị chủ biểu hiện thân, ngữ, ý của tất cả các đức Như lai, nhưng tâm bồ đề của chư Phật cũng phải có đầy đủ tính chất nội tại thuộc nguyên lí thực tiễn của Bồ tát, cho nên nói tâm bồ đề cần phải được thấu qua thân, ngữ mới thể hiện đầy đủ. Những điều này đều do đức Đại tì lô giá na Như lai tóm thu hết. Sau cùng, nói rõ hành giả muốn đạt đến cảnh giới trên đây, thì phải nhờ vào các loại Du già hành, đặc biệt là Cáp đạt du già có đầy đủ nghệ thuật khéo léo, trong đó, lấy đức Đại tì lô giá na của Đại tam muội da mạn đồ la làm đối tượng quán tưởng, để đạt tới Du già nhỏ nhiệm ở giai đoạn tột cùng hoặc quán tưởng cao nhất. Sách này hiện còn nguyên bản tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch (ngài Thí hộ dịch: Phật thuyết nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh, 7 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 18). Sách chú thích bản tiếng Phạm và tiếng Tây tạng rất nhiều. Đây là bộ sách Mật giáo trước đây được truyền bá rộng rãi tại các nước Phật giáo.

BÍ MẬT THỪA

.....

Chỉ cho chân ngôn Mật giáo. Gọi tắt: Mật thừa. Giáo thuyết chân ngôn pháp môn tam mật (thân mật, ngữ mật, ý mật) là thừa giáo rất sâu xa kín nhiệm, nên gọi là Bí mật

thừa. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 671 trung) chép: "Nói cách vắn tắt thì pháp có bốn thứ, nghĩa là ba thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) và Bí mật thừa" (xt. Mật Tông).

BÍ MẬT TÔNG

....

Tên khác của Mật giáo, hoặc chỉ cho tông chỉ của Mật giáo. [X.Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Mật Tông).

BÍ MẬT TÔNG

B
596
BÍ MẬT TRANG NGHIÊM TÂM
Hành giả của tông Chân ngôn tu quán mầu nhiệm ba mật năm tướng, dùng thể bí mật của pháp giới làm đẹp thân mình để mở bày trụ tâm cuối cùng của trí chân thực. Đó là trụ tâm thứ 10 trong 10 trụ tâm, tức là trụ tâm của Chân ngôn nhất thừa. Đây là trụ tâm của người tu hành chân ngôn khi ở địa vị đầu tiên của Bồ tát.
Ngài Không hải, vị tăng người Nhật cho rằng, trong 10 trụ tâm, 9 trụ tâm trước đều thuộc Hiển giáo, chỉ có trụ tâm thứ 10 là bí mật. Chín trụ tâm trước đều là nhân, riêng trụ tâm thứ 10 là quả rất mực sâu xa mầu nhiệm. Vả lại, trụ tâm này vượt khỏi vọng chấp cực nhỏ nhiệm trong ba kiếp, đoạn trừ được vô minh, được hết thảy pháp tự tính bình đẳng vô úy trong 6 vô úy, xa lìa tất cả ách nạn trói buộc, từ đó mở ra tâm bồ đề trong sạch như hư không, tiến vào địa vị Sơ địa. (xt. Thập Trụ Tâm).
BÍ MẬT VƯƠNG TAM MUỘI
Là một trong năm tên của kinh Viên giác. Pháp tu hành nói trong kinh Viên giác rất sâu xa kín nhiệm, thu tóm muôn hạnh, là pháp sâu kín nhất trong các pháp sâu kín, cho nên gọi là Bí mật vương. Đứng về phương diện pháp tu mà gọi là Tam muội.
BÍ PHÁP
.....
Phép kín đáo. Trong Mật giáo, cử hành pháp Hộ ma, xướng tụng chân ngôn của chư tôn v.v..., vì không hiển bày cho người ta biết rõ được, nên gọi là Bí pháp. Đồng nghĩa với Tu pháp, Ý pháp. Nói theo nghĩa

hẹp, bí pháp là pháp bí mật của người thầy không thể truyền trao một cách dễ dãi. Thông thường phép tu có thể được chia làm ba thứ là Đại pháp, Bí pháp và Phổ thông pháp. Bí pháp là phép thứ hai trong ba pháp trên.
Tại Nhật bản, phép tu bí mật này, cũng tùy dòng phái khác nhau mà có chỗ bất đồng: như có phái truyền trao pháp Tô tất địa, Pháp năm bí mật v.v…...; cũng có phái sau khi nhận quán đính rồi mới truyền trao bí pháp. (xt. Tu Pháp).
BÍ PHẬT
Phật kín. Tức là tượng Phật không bày công khai. Thông thường, tượng Phật được đặt trong cỗ khám thờ hoặc trong cung kín, cách thờ phụng này là chịu ảnh hưởng của Mật giáo mà Phật giáo Nhật bản đặc biệt xem trọng. Chẳng hạn như Bản tôn của Mộng điện Nhật bản, mãi đến thời Minh trị mới chấm dứt. Bản tôn được bọc rất kín bằng nhiều lớp lụa, sắc thái chế tác từ thời đó, đến nay vẫn còn. Thông thường, trong các chùa viện Mật giáo, có rất nhiều tượng Phật được bọc kín.
BÍ SỰ
.....
Việc kín. Tức việc bí mật mà thầy trò truyền miệng cho nhau. Cũng gọi Bí truyền, Bí thuyết. Từ này chủ yếu dùng về sự tướng trong Mật giáo. Toàn bộ "Nghệ tôn pháp, " có đặt bí sự, các bộ phận của "Nghệ tôn pháp" như chủng tử, tam hình, tôn hình, ấn tướng, chân ngôn, quán hạnh... cũng có đặt bí sự.
BÍ TẠNG
... ..
Kho kín đáo. Giấu kín không truyền cho

người, gọi là bí; chứa đựng ở bên trong, gọi là tạng. Bí tạng có nghĩa là pháp mầu nhiệm của chư Phật, được chư Phật khéo giữ gìn, không tuyên nói một cách cẩu thả bừa bãi.
BÍ MẬT TRANG NGHIÊM TÂM

B
597
BÍ TẠNG BẢO THƯỢC
.....
Chìa khóa báu của kho bí mật. Tên sách, gồm ba quyển. Gọi tắt là Bảo thược, Lược luận. Tác phẩm của ngài Không hải người Nhật. Thu vào Đại chính tạng tập 77. Là sách tóm lược của luận Thập trụ tâm (Quảng luận) 10 quyển do ngài Không hải vâng mệnh vua mà biên soạn. Nội dung nói về phán giáo Thập trụ tâm, là một trong 10 quyển (chương) của Quảng luận. Sách này được lưu hành khá rộng rãi, bản khắc gỗ rất nhiều, sách chú thích cũng có tới vài chục bản.
BÍ TẠNG KÍ
....
Bản sơ lược có một quyển, bản bàn rộng có 2 quyển. Thu vào Đại chính tạng tập 86. Tương truyền là tập bút kí của ngài Không hải - vị tăng người Nhật - ghi chép những lời của sư phụ là A xà lê Huệ quả truyền miệng, niên đại trứ tác không được rõ.
Nội dung có liên quan đến khẩu quyết (sách truyền miệng) của Mật giáo, có khoảng một trăm điều mục, ghi chép nhiều thứ; giải nói về sự tướng (hành pháp), giáo tướng (giáo lí) của Mật giáo.
BÍ YẾU
.....
Là pháp môn thiết yếu không được chỉ bày cho người một chách cẩu thả bừa bãi. Đây chỉ cho những pháp gia trì, cầu đảo của Mật giáo. [X. kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện; kinh Duy ma phẩm Quán

chúng sinh]. (xt. Tu Pháp).
BỊ GIÁP HỘ THÂN ẤN
Ấn mặc áo giáp để giữ mình. Cũng gọi Bị giáp hộ thân (mặc áo giáp giữ mình), Giáp trụ ấn, Hộ thân tam muội da. Một trong 18 khế ấn.
Hành giả Mật giáo bắt ấn này khiến thân mình mặc áo giáp kim cương để ngăn ngừa thần tà ma ác xâm hại trong khi tu pháp.
Tướng ấn: Hai tay đan vào nhau để ở bên trong, hai ngón giữa đứng, hai ngón trỏ co lại làm hình cái móc đặt trên lưng hai ngón giữa, hai ngón cái dựng thẳng, dính sát hai ngón áp út.
Chân ngôn: "Án phạ nhật la nghĩ nễ bát la nẫm phả đá dã sa bà ha". Nghĩa là lửa kim cương ngùn ngụt rực sáng, có khả năng thiêu rụi bọn quân ma phiền não.
BỊ TIẾP
.....
Cũng gọi Thụ tiếp . Theo giáo nghĩa của tông Thiên thai, những người tu hành theo Thông giáo hay Biệt giáo, có căn tính sắc bén, có tư chất và năng lực ưu việt, nhờ sự khai thị và chỉ dẫn của đức Phật mà phát được trí tuệ sẵn có của mình từ quá khứ đến nay, khiến lĩnh hội được lí Trung đạo. Đến đây là giai đoạn trực tiếp vào Biệt giáo hay Viên giáo thù thắng hơn (tức là giai đoạn Bị tiếp, được tiếp vào).
Bị tiếp được chia làm ba loại :
1. Bị tiếp Thông: Người tu hành theo Thông giáo, khi đến kiến đạo ngộ lí không mới biết lí không mà Thông giáo nói, chẳng phải chỉ là Đản không, mà còn bao hàm cả Bất đản không của Bất không. Khi đã vượt qua lí không thì lí Trung đạo hiển bày. Khi lí Trung đạo độc lập đối với Không, Giả mà

được hiểu là Đãn trung (chỉ là Trung đạo),
thì tức là tiến vào Biệt giáo (Biệt tiếp Thông).
2. Viên tiếp Thông: Nếu Không, Giả
viên dung tương tức thì lí Trung đạo ở đây
được lí giải là Bất đãn trung (không chỉ là
Trung) thì liền tiến vào Viên giáo (Viên
tiếp Thông).
BỊ TIẾP

B
598
3. Viên tiếp Biệt: Người tu hành Biệt giáo từ Sơ địa trở lên, do đã đoạn diệt vô minh, hiểu rõ lí Trung đạo thì hoàn toàn nhất trí với cảnh giới giác ngộ của Viên giáo, cho nên không cần phải tiến vào (Bị tiếp) nữa. Bồ tát Địa tiền nếu hiểu lí Trung đạo từ lí Đãn trung tiến vào lí Bất đãn trung, thì tức là tiến vào Viên giáo.
Sau khi tiến vào (bị tiếp) giai vị Thập hồi hướng của Biệt giáo, Thập tín của Viên giáo, vì hành giả chỉ mới biết được lí Trung đạo, chứ chưa dứt hết vô minh, cho nên gọi là Tự vị bị tiếp giáo, vì đã ngộ lí Trung đạo, dứt sạch vô minh, nên gọi là Chân vị bị tiếp hoặc Thắng tiến tiếp.
[X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].
BỊ VỊ
Bị là bị đơn, miên đơn, hàm ý là tấm nệm hoặc chiếc chiếu dùng để nằm ngủ hay ngồi Thiền, bởi thế, trong nhà Tăng của Thiền tông, mỗi người trong đại chúng đều có chỗ ngồi riêng gọi là Bị vị.
Ngoài ra, chỗ ngồi lúc thụ trai, thì gọi là Bát vị. Bát là đồ dùng đựng thức ăn. Lại nữa, trong các tùng lâm, Bát vị thông thường có chia Bản thủ (người đứng đầu trong các phòng tăng), nhưng Bị vị thì không.
[X. Thiền lâm tượng khí tiên Tọa vị môn].
BỈ ĐỘ ĐẮC SINH
Được sinh cõi kia. Nghĩa là bỏ thế giới Sa bà này mà sinh về cõi Phật ở phương

khác và chứng ngộ quả Phật ở cõi ấy. Cũng gọi tha độ đắc sinh. Tông Tịnh độ dùng thuyết này (Bỉ độ đắc sinh) để nói rõ nghĩa sinh về Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà ở phương tây để được thành Phật. Trái lại, người ở ngay thế giới Sa bà này mà thành Thánh, chứng được quả A la hán, quả Bích chi phật hoặc quả Phật, thì gọi là Thử độ nhập Thánh (ở cõi này vào Thánh) hoặc Thử độ nhập Thánh đắc quả.

BỈ ĐỒNG PHẬN

.....

Phạm:tat-sabhàga. Cũng gọi Phi đẳng phận, Dư hữu phận. Vì căn, cảnh, thức quan hệ lẫn nhau, mỗi thứ tự tạo lấy nghiệp, nên gọi là Đồng phận (Phạm: Sabhàga), cũng gọi Hữu phận, Đẳng phận. Trái lại, căn, cảnh, thức quan hệ lẫn nhau,mà không tạo nghiệp riêng, thì gọi là Bỉ đồng phận. Tức là, tuy mỗi thứ không tạo nghiệp riêng, nhưng lại là đồng phận với chủng loại đồng phận có tạo nghiệp, như "tướng" năng kiến, sở kiến không khác; hơn nữa, lại là cùng xứ, cùng giới, là nhân đồng loại và quả đẳng lưu của nhau, cùng thuộc lẫn nhau, cùng nhau dẫn khởi v.v... cho nên gọi là Bỉ đồng phận. Trong 18 giới, chỉ có pháp giới là đồng phận, còn 17 giới kia thì thông cả hai đồng phận và bỉ đồng phận. Luận câu xá quyển 2 (Đại 29, 10 trung), nói: "Nghĩa đồng phận, bỉ đồng phận là thế nào? Căn, cảnh, thức cùng giao thiệp với nhau, gọi là phận. Hoặc có người cho phận là tác dụng riêng, lại cũng có người cho phận là Sở sinh xúc (va chạm sinh ra tác dụng), các thứ (căn, cảnh, thức) cùng có phận này, nên gọi là Đồng phận. Trái lại, thì gọi là Bỉ đồng phận". [X. luận Thuận

chính lí Q.6; luận Đại tì bà sa Q.71, Q.72; luận Du già sư địa Q.56]. (xt. Đồng Phận).

BỈ NGẠN

.....

I. Bỉ ngạn. Bờ kia. Phạm,Pàli: pàra. Đối lại với "Thử ngạn,....." (bờ này). Cõi mê là bờ bên này, gọi Thử ngạn; cõi ngộ là

BỊ VỊ

bờ bên kia, gọi Bỉ ngạn. Tức lấy nghiệp và phiền não làm giữa dòng, cảnh giới sống chết là bờ bên này, cảnh giới Niết bàn là bờ bên kia. [X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.1 phần trên].
II. Bỉ ngạn. Phạm:pàramità. Dịch âm: Ba la mật đa. Nói đủ là Đáo bỉ ngạn (đến bờ kia). Nghĩa là từ cõi mê ở bờ bên này mà đến cõi ngộ ở bờ bên kia. (xt. Ba La Mật).
III. Bỉ ngạn. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là gọi tắt của "Bỉ ngạn hội". (xt. Bỉ Ngạn Hội) .
BỈ NGẠN HỘI
.....
Hội bờ kia. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Gọi tắt là Bỉ ngạn. Lấy ngày xuân phân và thu phân làm chuẩn, rồi trước và sau hai ngày đó đều cộng thêm ba ngày, thì thành bảy ngày. Pháp hội được cử hành trong khoảng bảy ngày này, gọi là Bỉ ngạn hội. Chính ngày xuân phân, thu phân thì đặc biệt gọi là ngày giữa bờ kia. Bờ kia là cõi Niết bàn, tức ý là từ bờ mê hoặc bên này mà đến bờ giác ngộ bên kia. Bờ kia, Phạm:Pàramità, dịch âm Ba la mật đa, nghĩa là đến bờ kia.
Thông thường, trong khoảng thời gian này, tín đồ đến các chùa viện lễ bái, hoặc đi viếng mộ; chư tăng thì tụng kinh, cử hành pháp hội hoặc làm các Phật sự v.v... đều gọi là Bỉ ngạn hội. Loại hội này chỉ có ở Nhật bản, chứ Ấn độ và Trung quốc không có.
BÍCH CHI PHẬT
Phạm: Pratyeka-buddha. Dịch ý là

Duyên giác, Độc giác. Cũng gọi Bối chi ca, Bích chi. Là một trong hai thừa, một trong ba thừa. Chỉ cho bậc Thánh không có thầy mà tự giác tự ngộ. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 và Đại thừa nghĩa chương quyển 17 phần đầu, thì Bích chi phật có hai nghĩa:
1. Sinh vào thời đại không có Phật, lúc ấy Phật pháp đã diệt, nhưng nhờ nhân duyên tu hành đời trước, nương vào trí tuệ của chính mình mà được đạo.
2. Tự mình giác ngộ chứ không nghe theo người khác, nhờ quán xét và giác ngộ lí 12 nhân duyên mà được đạo. [X. luận Du già sư địa Q.34; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Duyên Giác).

BÍCH ĐỊNH

.....

Định vách, ví dụ sức thiền định chắc chắn như tường vách, nên gọi là Bích định. Định như vách, ác giác như gió, vách định chắc chắn thì gió ác giác (chỉ cho tám thứ gió: lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc) không thể lùa vào được. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 58 thượng), nói: "Chỉ là Bích định, tám gió ác giác không thể xâm nhập". [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5].

BÍCH NHAM TẬP

Gồm 10 quyển. Ngài Viên ngộ Khắc cần đời Tống biên soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Cũng gọi là Bích nham lục, Viên ngộ lão nhân bích nham lục, Viên ngộ Bích nham tập. Gọi đủ là Phật quả viên ngộ thiền sư bích nham lục. Sách này, đầu tiên do ngài Trùng hiển (980-1052) ở núi Tuyết đậu chọn lấy 100 tắc trọng yếu nhất trong số 1.700 tắc công án của Cảnh đức truyền đăng lục, rồi thêm văn tụng vào. Về

sau, ngài Viên ngộ Khắc cần (1063-1135)
lại thêm phần thùy thị, bình xướng và trứ
ngữ v.v... thì sách này mới được hoàn thành.
Lúc đó là năm Tuyên hòa thứ 7 (1125).
Các Tắc, trước hết là thùy thị (những
lời ngắn gọn, sáng sủa nêu rõ điểm chủ
yếu), kế đó nêu ra công án chính, tiếp đến
BÍCH NHAM TẬP

B
600
là cổ tụng (bài kệ tụng xưa), dưới mỗi câu
có thêm trứ ngữ (lời bàn ngắn) và tiểu sử
của người nêu ra công án, rồi đến bình xướng
(lời giải thích) cơ phong, tự làm tụng và
bình xướng tổng quát. Khi ngài Viên ngộ
làm lời bình xướng ở viện Linh tuyền trên
núi Giáp thuộc châu Lễ, trên tấm biển nơi
nhà Phương trượng của ngài, ngài đề hai
chữ "Bích nham". Hai chữ này có xuất xứ
từ câu thơ của Thiền sư Thiện hội – người
khai sáng núi Giáp – bày tỏ cảnh giới ngộ
đạo của mình như sau:
Viên bảo nhi qui thanh chương hậu
Điểu hàm hoa lạc "Bích nham" tiền.
(Nghĩa đen:
Vượn bồng con về sau non xanh,
Chim ngậm hoa rơi trước núi biếc.)
Khoảng năm Kiến viêm (1127-1130), đệ
tử của ngài Viên ngộ là Thiền sư Đại tuệ
Tông cảo, theo đúng tông chỉ "truyền riêng
ngoài giáo, chẳng lập văn chữ" (giáo ngoại
biệt truyền bất lập văn tự), đem đốt bộ sách
này ở trước mọi người, bởi thế, trong khoảng
200 năm sau đó, trong các tùng lâm, không
ai còn được thấy tác phẩm này. Cho mãi
đến đời Nguyên, khoảng năm Đại đức
(1297-1307), ông Trương minh viễn mới
in lại, nó được coi là bộ sách quí nhất của
Thiền tông, từ đó mới được thịnh hành
trong giới xuất gia và tại gia.
BÍCH NHÃN HỒ TĂNG
Tăng Hồ mắt biếc. Gọi tắt là Bích nhãn,
Bích nhãn hồ. Từ ngữ này vốn được dùng
để chỉ những vị tăng từ các nước Tây vực,
nhưng, trong Thiền lâm, nó được chuyển

dụng để gọi Sơ tổ Bồ đề đạt ma. Bích nham lục tắc 24 (Đại 48, 180 thượng), nói: "Ngay cả Bích nhãn hồ tăng (tổ Đạt ma) cũng khó biện biệt; Bích nhãn Hồ tăng mà còn khó biện biệt, thì bảo sơn tăng này nói cái gì?" [X. Tổ đình sự uyển Q.4].

BÍCH QUÁN

.....

I. Bích quán. Ý là quay mặt vào vách mà yên lặng quán xét. Thời nhà Lương, tổ Bồ đề đạt ma ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn (núi Tung), quay mặt vào vách chín năm, người đời gọi ngài là Bích quán bà la môn. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì lúc ngài Đạt ma mới đến Kiến nghiệp, cùng với Lương vũ đế đàm đạo, ngài thấy Vũ đế chưa hiểu Phật pháp, nên từ biệt, rồi đến ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn. Suốt ngày, ngài ngồi im lặng quay mặt vào vách, người ta không lường được ý ngài, mới gọi là Bích quán bà la môn, Bích quán Hồ tăng. [X. Ngũ đăng hội nguyên Bồ đề đạt ma chương].

II. Bích quán. Một lòng ngồi thiền quán xét, thân tâm như tường vách, tịch lặng chẳng động, hết thảy vọng tưởng đều dứt bặt. Tức chỉ phép thiền do Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền dạy. Tổ đạt ma chủ trương người ta ai cũng có sẵn tính thật, nhưng vì nhận thức sai lầm, nên cho giả là thật. Nếu người muốn đạt đến chân lí Phật giáo, thì phải tu thiền. Cứ theo Thiếu thất lục môn chép, thì phương pháp tu thiền là (Đại 48, 36 Q.hạ): "Quay mặt vào vách, tĩnh lặng quán xét, không mình không người, phàm thánh như một, ngồi yên vững chắc, không đổi không dời, lại không theo văn chữ trong giáo, đây tức là ngầm hợp với lí, không có

phân biệt, vắng lặng vô vi". Nói "ngầm hợp lí", tức là khế hợp với tính Phật sẵn có của chính mình. Còn "quay mặt vào vách, tĩnh lặng quán xét" thì chính là phương pháp tu hành để đạt đến mục đích này.
Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển2 nói, tổ Đạt ma dùng phương pháp quay mặt vào vách để dạy người ta an tâm, ngoài dứt các duyên, trong tâm không thở, tâm như tường vách, mới vào được đạo.
BÍCH NHÃN HỒ TĂNG

B
601
"An tâm" tức tâm ở yên nơi đạo. "Ngoài dứt các duyên" tức là hoàn toàn chấm dứt tất cả nhận thức đối với thế giới bên ngoài. "Trong tâm không thở" có nghĩa là ngay cả hơi thở của mình, mình cũng không cảm thấy nữa. [X. Tục cao tăng truyện Bồ đề đạt ma truyện; Thích môn chính thống Q.8].
BIÊN CHẤP KIẾN
Thành kiến chỉ thấy một bên. Phạm: anta-gràha-dfwỉi, Pàli: anta-ggàhikà. Kiến giải cực đoan chỉ chấp có một bên. Gọi tắt là Biên kiến. Là một trong mười tùy miên, một trong năm kiến. Có hai thứ:
1. Thường kiến, cho rằng sau khi chết, cái "ta" thường còn không thay đổi.
2. Đoạn kiến, cho rằng sau khi chết, cái "ta" diệt mất.
Hai kiến chấp trên cũng tức là cái thấy sai lầm đối với năm thủ uẩn chỉ chấp một bên đoạn và thường. Biên chấp kiến này duyên theo Tát ca da kiến (thấy có thân ta) mà cố chấp cái ta, cái của ta, rồi dấy sinh hai cái thấy cực đoan đoạn, thường làm chướng ngại Đạo đế trung dung và Diệt đế thoát li. Cái nhận thức cực đoan này lại tùy theo cái thấy có thân ta mà chuyển. Luận Thành duy thức quyển 6 tổng kết biên chấp kiến có 47 thứ, trong đó, bảy thứ chấp đoạn diệt thuộc về đoạn kiến, 40 thứ còn lại thuộc thường kiến.
Biên chấp kiến này thuộc về hoặc Biến hành, cũng giống như Hữu thân kiến, đều duyên theo cảnh giới của chính mình, cùng lấy tuệ trong Đại địa pháp làm thể, là loại phiền não mà người tu đến ngôi vị thấy lí

của Khổ đế thì dứt hết. [X. luận Đại tì bà sa Q.46, Q.49; luậnTạp a tì đàm tâm Q.4].

BIÊN CHÂU

Châu ở ngoài biên giới. Đối với Phật giáo, Ấn độ được coi là trung tâm của châu Nam diêm phù đề, nên gọi các vùng đất ngoài Ấn độ là Biên châu.

BIÊN ĐỊA

I. Biên địa. Phạm: mleccha. Dịch âm: di lệ xa. Cũng gọi Biên di vô sở tri giả (người mọi rợ ở biên giới không ai biết đến), Ti tiện. Chỉ cho chủng tộc hạ tiện ở nơi biên giới xa xôi hẻo lánh, không được thấy nghe Phật pháp. (xt. Di Lệ Xa).

II. Biên địa. Chỉ nơi biên địa của Tịnh độ cực lạc. Cũng gọi là Nghi thành (thành ngờ vực), Thai cung (cung đầu thai). Những người tu các công đức mà lòng còn ngờ vực, ứng với cơ cảm đó, sau khi chết, sinh về nơi biên địa này, trong 500 năm không được thấy nghe Tam bảo. (xt. Biên Địa Thai Sinh, Biên Địa Giải Mạn).

BIÊN ĐỊA GIẢI MẠN

Cứ theo Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, thì đức Phật A di đà hóa hiện ra hai cõi nước là Biên địa và Giải mạn. Biên địa là cõi nước dành cho những người tu hành mà lòng còn nghi ngờ trí của Phật được sinh đến. Giải mạn là gọi tắt của Giải mạn giới, là nơi dành cho người tu hành "yếu môn" (pháp môn trọng yếu) được sinh đến. Lại nữa, Biên địa tức là Nghi thành, Thai cung nói trong kinh Vô lượng thọ, là nơi của những người tự lực niệm Phật được sinh tới, đúng với điều nguyện thứ 20 của đức Phật A di đà. Còn Giải mạn giới nói trong kinh Bồ tát xử

thai quyển 3, thì là nơi của những người tu muôn hạnh lành được sinh đến, đúng với điều nguyện thứ 19 của đức Phật A di đà. [X. Hiển tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6].

BIÊN ĐỊA GIẢI MẠN

B
602
BIÊN ĐỊA THAI SINH
Thụ thai sinh ra ở biên giới. Những người có công đưc mà lòng còn ngờ vực, thì sau khi chết, được sinh ở biên địa của Tịnh độ cực lạc, gọi là Biên địa thai sinh, gọi tắt là Biên thai.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ chép, những người tu các công đức, nguyện sinh về cõi nước cực lạc; nhưng vì không biết rõ trí tuệ của Phật là trí tuệ chẳng thể nghĩ bàn, nên sinh lòng ngờ vực, không tin trí ấy. Tuy nhiên, còn tin tội phúc, tu tập gốc lành, nguyện sinh cõi kia, những chúng sinh này được sinh trong cung điện của nơi biên địa; trong năm trăm năm không được thấy Phật, không nghe kinh pháp, cũng chẳng gặp Bồ tát và các vị Thanh văn.
Lại cứ theo kinh Đại a di đà quyển hạ chép, thì người làm việc bố thí cầu vãng sinh, sau lại hối tiếc và sinh tâm nghi ngờ, không biết có được vãng sinh không. Những người như thế, sau khi chết, không được sinh đến chỗ của đức Phật A di đà, mà chỉ thấy cung điện bảy báu của Ngài ở nơi biên giới, lòng sinh vui mừng mà dừng lại ở trong thành, hóa sinh trong ao báu. Thành ấy chu vi hai nghìn dặm, có nhà bảy báu, cũng có ao tắm bảy báu, trong ao tự nhiên hoa thơm, hàng cây bảy báu đều phát ra năm âm thanh (cung, thương, dôc, chủy, vũ). Đến giờ ăn cơm, tùy theo ý thích, tự nhiên được các thức ăn uống trăm mùi thơm ngon; những sự vui sướng trong thành đều giống như ở cung trời Đao lợi thứ hai. Nhưng, những người ấy chẳng được

ra khỏi thành, không được thấy Phật, nghe kinh và gặp các tỉ khưu tăng, cũng chẳng được biết tướng mạo của các Bồ tát, các A la hán ở nước của đức Phật A di đà. Sau năm trăm năm ở biên thai mới được đến chỗ đức Phật A di đà và trí tuệ được mở tỏ dần dần. Về Biên địa thai sinh, giữa các nhà Tịnh độ cũng có nhiều giải thích khác nhau. Cứ theo ngài Đàm loan nói trong Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa, thì người sinh nơi biên địa này, trong năm trăm năm không thấy Tam bảo, nghĩa cũng giống như nạn biên địa trong tám nạn, lại ở vào góc bên cạnh của Tịnh độ cực lạc, nên gọi là Biên địa – Lại như người lúc mới sinh, chưa thành phép người, ví dụ với sự mờ tối của người mới sinh, cho nên gọi là thai sinh. [X. Quán kinh sớ Định thiện nghĩa, Tán thiện nghĩa; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.hạ; Thích tịnh độ quần nghi luận thám yếu kí Q.8; Bồ đề tâm tập Q.thượng].

BIÊN NGŨ ĐẮC

Nghĩa là ở nơi biên cương thì chỉ cần năm người làm phép truyền trao cũng được giới. Là một trong mười loại đắc giới duyên (những điều kiện được giới). Cũng gọi ngũ nhân đắc (năm người được). Theo qui định chính thức, khi truyền giới Cụ túc, phải có mười vị sư (tam sư thất chứng: ba thầy và bảy vị chứng minh), song ở những vùng xa xôi hẻo lánh, có ít tăng sĩ, thì chỉ cần có năm vị (bốn vị tăng và một thầy yết ma) làm phép truyền trao giới Cụ túc cũng được. [X. luật Thập tụng Q.56; luận Tạp tâm Q.3; luận Câu xá Q.14]. (xt. Biên Quốc).

BIÊN QUỐC

Chỗ biên thùy xa xôi hẻo lánh, nơi Phật

pháp ít thịnh hành. Đối lại với “Trung quốc” (nơi thành thị đô hội). Ở thời kì đầu truyền bá Phật pháp, vì phải thích ứng với tình hình hoằng pháp, nên về phương diện chế giới, chia thành Trung quốc (nơi Phật pháp đã thịnh hành) và Biên quốc (nơi Phật pháp chưa thịnh hành mấy) để qui định nghi

BIÊN ĐỊA THAI SINH

B
603
thức truyền giới cụ túc. Trong đó, khu vực Trung quốc, ít nhất phải có mười vị tăng, và khu vực Biên quốc ít nhất phải có năm vị.
Nơi biên quốc vốn không có tổ chức giáo đoàn, cho nên số người đủ tư cách trao truyền giới pháp rất có hạn, bởi vậy, thông thường ở trung quốc mười người, thì tại biên quốc chỉ cần năm người là đủ để truyền giới. Qui định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho những người hâm mộ Phật pháp muốn được xuất gia. Trong các kinh luận có nêu tên những biên quốc thời xưa như: Bôn đồ bạt đạt na, Tốt thổ nô, Ô ba tốt thồ nô, Du na, Đại tần, An tức, An đà la xá bà la (nước ở truồng), Đâu khô la v.v... [X. luật Thập tụng Q.25; Bách nhất yết ma Q.5; luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Trung Quốc).
BIÊN TẾ ĐỊNH
Chỉ cho phẩm cao nhất trong Thiền định thứ tư thuộc cõi Sắc. Biên, nghĩa là không vượt qua, tức là định này thù thắng không có định nào vượt qua được; Tế, nghĩa là loại tột bậc, tức Biên tế định là định cao hơn hết trong các loại thiền định. Luận Câu xá quyển 27 (Đại 29, 142 trung), nói : "Hết thảy địa này, vì tùy thuận khắp cả, vì lên tới tột cùng, nên gọi là Biên tế". Trong đây, cái gọi là "Tùy thuận khắp cả" tức là hết thảy địa đều lấy việc thuận theo thiền định thứ tư này làm nhân mà phát khởi. Còn "Lên tới tột cùng" nghĩa là chuyên tu tập vào Thiền định thứ tư, nương theo thứ lớp từ hạ phẩm đến trung phẩm và thượng

phẩm. Trong ba phẩm này, mỗi phẩm lại chia làm ba phẩm nữa, từ hạ phẩm lần lượt tu tập sinh ra phẩm thượng thượng cùng tột. Nương theo hai nhân này, nên Thiền định thứ tư thượng thượng phẩm được gọi là Biên tế định.

BIÊN TẾ TRÍ

Là trí tuệ của bồ tát Đẳng giác, vì trí tuệ này ở gần kề ngôi vị Diệu giác, nên gọi là Biên tế trí. Đại thừa nghĩa chương quyển 12 (Đại 44, 700 trung), nói : "Biên tế trí là theo cảnh mà đặt tên. Chỗ cùng tột của báo thân gọi là biên tế. Bậc Thánh nhân tu được trí tự tại, ở nơi biên tế này tùy tâm tu tập, gọi là Biên tế trí".

BIÊN TỘI

Tội ngoài bờ cõi. Tức là tội nặng căn bản: Giết hại, trộm cướp, dâm dục và nói dối mà tăng ni đã phạm phải. Bốn tội nặng căn bản này còn được gọi là bốn Ba la di. Bởi vì tăng, ni đã thụ giới mà lại vi phạm bốn tội nặng này, thì cũng như người ở ngoài bờ Phật pháp, không thể vào lại biển giới trong sạch được nữa, nên gọi là Biên tội. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3]. (xt. Ba La Di).

BIÊN TỨC VÔ BIÊN

Nghĩa là cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà tựa hồ như có biên giới, nhưng thực thì không có biên giới. Thông thường, tuy nói cõi Tịnh độ cực lạc ở bên phương Tây cách đây (cõi Sa Bà) mười muôn ức cõi Phật, nhưng tướng của cõi ấy tức là không tướng, sinh tức không sinh, phương tức không phương, biên tức không biên.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 hạ), nói : "Cõi nước Tịnh độ bao la

rộng lớn, thù thắng nhiệm mầu hơn hết”.
Lại cõi Tĩnh độ và thế giới Sa bà gần nhau,
cho nên tiện việc vãng sinh. Đây là tùy theo
cái thấy phân biệt của chúng sinh mà nói
Tịnh độ ở phương tây cách thế giới Sa bà
BIÊN TỨC VÔ BIÊN

B
604
mười muôn ức cõi Phật, chứ cảnh tự chứng của trí Phật thì trùm khắp pháp giới mà chẳng rời phương tây, cho nên phương tức vô phương, biên tức vô biên. [X. luận Tịnh độ; Vãng sinh luận chú Q.thượng; An lạc tập Q.thượng].

BIÊN VÔ BIÊN LUẬN

Luận thuyết chủ trương chấp thế gian có biên giới, không biên giới. Đây là loại tà kiến dựa theo quá khứ (tiền tế) mà phát khởi, là một trong 62 tà kiến cố chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Tà kiến này có bốn thứ:

1. Vào định quán xét thế gian, chấp có biên giới.
2. Vào định quán xét thế gian, chấp không có biên giới.
3. Vào định quán xét thế gian, chấp cũng có biên giới, cũng không có biên giới.
4. Dùng trí lanh lẹ quán xét thế gian, chấp chẳng phải có biên giới, chẳng phải không có biên giới.

Biên vô biên luận này tương đương với chủ trương của tông Biên vô biên đẳng trong mười sáu tông ngoại đạo. [X. Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động; luận Đại tỳ bà sa Q.199; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Lục thập nhị kiến nghĩa]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).

BIẾN

I. Biến, Phạm: pariịàma. Từ vật A biến đổi thành vật B, gọi là Biến. Phổ thông gọi là biến thành, biến hóa, biến hiện. Tông Duy thức cho rằng hết thảy hiện tượng tồn tại đều do nơi thức sinh ra, do thức biến

hiện, gọi là Duy thức sở biến. Cứ theo Thành duy thức luận thuật ký quển 3 phần đầu nói, thì biến có hai thứ là sinh biến và duyên biến:

1. Sinh biến, tức nhân năng biến (Phạm: hetupariịàma), hàm ý là chuyển biến. Tức là tập khí của hai nhân đẳng lưu và dị thục trong thức A lại da thứ tám có khả năng chuyển biến sinh ra các pháp.

2. Duyên biến, tức là quả năng biến (Phạm:phalapariịàma), hàm ý là biến hiện. Tức do hai thứ tập khí đẳng lưu và dị thục trong thức thứ tám biến hiện ra các thức, rồi lại do tự thể của tám thức (năng biến) biến hiện ra kiến phần và tướng phần (Sở biến), trong đây, tướng phần (ảnh tượng) được gọi là Duyên biến, gồm các thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý biến hiện ra tướng phần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Lại nữa, thức thứ tám hay nắm giữ hạt giống và căn thân (thân thể), gọi là chấp biến, hàm ý là nhận giữ cả ba thứ Sinh biến, Duyên biến và Chấp biến và gọi chung là Ba biến.

Nhưng các nhà chủ trương thuyết một phần, như ngài An tuệ chẳng hạn, thì chỉ thừa nhận phần tự thể của thức, còn kiến phần, tướng phần tuy tương tự pháp y tha, nhưng thực ra là không có pháp, do đó cho nghĩa chuyển biến là biến hiện hoặc biến khác. Đối với thuyết trên đây, tông Pháp tướng dùng pháp bốn phần của ngài Hộ pháp, cho kiến phần và tướng phần là pháp y tha, cho chuyển biến là nghĩa chuyển đổi, tức cho chủ thể của biến là thức năng biến, có nhân năng biến và quả năng biến; còn tướng phần sở biến của thức năng biến cũng có nhân duyên biến

và phân biệt biến khác nhau. [X. luận Thành duy thức Q.1, Q.2, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu, Q.7, phần cuối].

II. Biến, biến tướng. Tức là các bức tranh, dựa theo sự ghi chép trong các kinh, vẽ lại sự tích tiền thân của đức Phật, sự trang nghiêm của Tịnh độ và các tướng trạng địa ngục... (xt. Biến Tướng).

BIÊN VÔ BIÊN LUẬN

B
605
BIẾN CHU PHÁP GIỚI
.....
Tràn khắp pháp giới. Danh từ Pháp được dùng để gọi chung tất cả những cái thuộc có hình tướng, không có hình tướng, bao hàm sự, lí, sắc, tâm. Sự có hạn của Pháp gọi là Pháp giới. Tràn đầy pháp giới, không chỗ nào mà không có, gọi là Biến chu pháp giới. Thông thường, từ ngữ này được dùng để hình dung công đức của pháp thân.
BIẾN DỊCH
Thay đổi. Biến dịch, hàm ý là nhân dời quả đổi, trước biến sau đổi. Là gọi tắt của Biến dịch sinh tử. Tông Thiên thai cho rằng, không có hình sắc hơn kém, thọ mệnh ngắn dài mà chỉ có giảm dần mê tưởng, tăng dần chứng ngộ. Cái quá trình thay đổi mê ngộ này, gọi là Biến dịch. Nhưng tông Duy thức thì lại chủ trương, bậc Thánh nhân thay đổi thân phần đoạn (chỉ cái thân có hình sắc hơn kém, có tuổi thọ ngắn dài sống chết trong ba cõi, năm ngã) để được thân thù thắng nhiệm mầu không thể nghĩ bàn gọi là Biến Dịch. [X. kinh Tạp a hàm Q.2; luận Câu xá Q.22].
BIẾN DỊCH SINH TỬ
Sống chết thay đổi. Cũng gọi Vô vi sinh tử, Bất tư nghị biến dịch sinh tử, Bất tư nghị biến dịch tử, Biến dịch tử. Một trong hai thứ sinh tử. Đối lại với "Phần đoạn sinh tử". tức là các bậc A la hán, Bích chi phật và Bồ tát đại lực, lấy "hữu phân biệt nghiệp" vô lậu làm nhân, lấy Vô minh trụ địa làm duyên mà cảm nhận được thân quả báo nhiệm màu vượt ngoài ba cõi. Thân quả

báo này là do sức bi nguyện vô lậu chuyển đổi thân phần đoạn sinh tử thô nặng vốn có trước kia biến thành thân nhỏ nhiệm, không sắc không hình, không hạn định tuổi thọ... nên gọi là thân Biến dịch. Thân này do sức định, sức nguyện giúp thành, diệu dụng của nó khó lường được nên cũng gọi là thân Bất tư nghị (thân không nghĩ bàn được). Lại nữa, vì thân này do ý nguyện đại bi mà thành, nên cũng gọi là thân ý thành, thân Vô lậu, thân vượt ra ngoài ba cõi, lại vì thân này đã do sức định vô lậu chuyển thành, hoàn toàn khác với thân phận trước kia, giống như biến hóa mà được nên cũng được gọi là thân biến hóa.

Vì các bậc A la hán, Bích chi Phật và Bồ tát đại lực đã dứt bỏ hết phiền não hoặc chướng của bốn trụ địa, không còn thụ sinh thân phần đoạn trong ba cõi nữa mà thụ sinh thân biến dịch ở ngoài ba cõi. Tuy nhiên, sau đó, các vị ấy lại dùng thân biến dịch này trở lại trong ba cõi mà tu các hạnh Bồ tát trong thời gian dài để mong đạt đến Vô thượng bồ đề.

Theo nghĩa của tông Pháp tướng, có bốn hạng người chịu quả báo biến dịch sinh tử:

1. Các bậc Thánh Vô học của Nhị thừa hướng tâm về Đại thừa, sau khi được Niết bàn, liền có thể nhận quả báo thân biến dịch.
2. Các bậc Thánh Hữu học hướng về Đại thừa, từ Sơ địa trở về sau cũng được nhận thân biến dịch.
3. Bồ tát Bi tăng, từ Bát địa trở lên được nhận thân biến dịch.
4. Có một loại bồ tát Trí tăng từ Sơ địa trở lên được nhận thân biến dịch. Tông Pháp tính thì cho rằng Vô học và Nhị thừa

và Bồ tát chủng tính trở lên, được tùy theo
loại ẩn hiện mà nhận thân biến dịch.
Cứ theo thuyết của ngài Cát tạng trong
Thắng man bảo quật quyển trung phần cuối,
thì biến dịch sinh tử và phần đoạn sinh tử
khác nhau ở chỗ: thân phần đoạn sinh tử
có hình sắc riêng biệt và hạn định tuổi thọ
dài ngắn; còn thân biến dịch sinh tử thì do
BIẾN DỊCH SINH TỬ

B
606
tâm thức niệm niệm nối nhau, trước biến, sau đổi, cả thân và thọ mệnh đều không có hạn định. Đại thừa nghĩa chương quyển 8 phần đầu cũng nêu ba nghĩa của biến dịch sinh tử:
1. Lấy sự sinh diệt nhỏ nhiệm làm thân biến dịch sinh tử.
2. Lấy thân Pháp tính duyên chiếu pháp vô lậu làm thân biến dịch sinh tử.
3. Tuy đã chứng pháp thân Như Lai Tạng, nhưng vẫn chưa ra khỏi vòng sinh diệt nên còn phải theo các pháp sống chết vô thường gọi là biến dịch sinh tử.
Đại thừa nghĩa chương quyển 8 phần đầu cũng chia biến dịch sinh tử làm hai loại:
1. Biến dịch sinh tử trong Sự thức, thân quả báo do duyên chiếu pháp vô lậu trong sáu thức mà được thân này; lại chia làm 3 loại khác nhau:
a. Thân của A la hán và Bích chi Phật cảm nhận.
b. Thân của người có chủng tính giải thoát hạnh cảm nhận.
c. Thân của Bồ tát Sơ địa trở lên cảm nhận.
2. Biến dịch sinh tử trong vọng thức, là thân quả báo duyên chiếu pháp vô lậu trong thức thứ bảy (thức A đà na) mà được. Thân này cũng có ba loại khác nhau :
a. Thân của Bồ tát từ Sơ địa trở về trước cảm nhận.
b. Thân của Bồ tát từ Sơ địa trở lên cảm nhận.
c. Thân của Bồ tát từ Bát địa trở lên

cảm nhận.
Thắng man bảo quật quyển trung phần cuối, chia thân biến dịch làm hai loại Tự báo và Vị vật:
1. Tự báo biến dịch, lấy năm ấm vô lậu làm thể, lấy nguyện vô lậu làm nhân, lấy vô minh làm duyên.
2. Vì vật biến dịch, lấy sắc ấm làm thể, lấy bi nguyện làm nhân, lấy căn dục của chúng sinh làm duyên.
Ngoài những điểm được trình bày ở trên, về việc thụ sinh thân biến dịch và các giai vị tu hành của thân này, giữa các nhà còn có nhiều thuyết khác nữa. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa; kinh Vô thượng y Q.thượng; luận Thành duy thức Q.8; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2 phần trên; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ phần cuối]. (xt. Sinh Tử).
BIẾN DỊCH THÂN
Tức là thân biến dịch sinh tử, đối lại với "phần đoạn thân". Thân biến dịch sinh tử là chính báo của các bậc Thánh ba thừa A la hán, Bích chi phật và Bồ tát đại lực. Các bậc trên đây cảm nhận thân này ở các Tịnh độ bên ngoài ba cõi. Hoa nghiêm kinh thám huyền ký quyển 6 (Đại 35, 229 trung), nói : "Sự cảm nhận thân của các Bồ tát trong ba thừa là: các Bồ tát địa tiền nhận thân phần đoạn, các Bồ tát địa thượng mới nhận thân biến dịch".
Thân biến dịch này là do lấy "Hữu phân biệt nghiệp" vô lậu làm nhân, lấy Vô minh trụ địa làm duyên mà cảm được thân quả báo thù thắng nhiệm mầu. Tức do sức bi nguyện vô lậu biến đổi cái thân phần đoạn sinh tử thô nặng trong ba cõi năm đường, mà được thân chẳng thể nghĩ bàn, thù thắng

nhỏ nhiệm, không hình không sắc, không hạn định thọ mệnh. [X. luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa huyền luận Q.5]. (xt. Biến Dịch Sinh Tử).

BIẾN DỤ

Là một trong 8 thứ ví dụ nói trong kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 29. Cũng gọi Toàn dụ. Nghĩa là đức Như lai nói pháp, từ đầu đến cuối, Ngài đều mượn các ví dụ

BIẾN DỊCH THÂN

B
607
để làm cho nghĩa lý Ngài nói được sáng tỏ. Như trong kinh nói, ở cõi trời Ba mươi ba (trời Đao lợi) có cây Ba lợi chất đa la, rễ nó bám vào đất sâu năm do tuần, cành lá tỏa ra bốn phía, lá già trở thành màu vàng, vàng ắt rơi rụng, rụng thì đổi màu, đổi màu rồi khô, khô ắt nổi mụt, nổi mụt thì nổ ra. Khi mụt nổ ra thì mùi thơm tỏa khắp, soi sáng tất cả, các trời được thấy liền sinh vui mừng, cứ ba tháng hè các trời đến dưới cây ấy để thụ hưởng các thú vui. Đây là ví dụ đệ tử Phật, lá vàng dụ xuất gia, lá rụng dụ cạo bỏ râu tóc, ba tháng hè dụ ba Tam muội (chính định), các trời thụ hưởng thú vui dụ chư Phật an trụ nơi đại Niết bàn được thường lạc ngã tịnh. [X. kinh Thí dụ; kinh Bách dụ; kinh Tạp thí dụ]. (xt. Thí Dụ).

BIẾN HÀNH

Phạm : Sarvatraga

I. Biến hành. Là một trong sáu loại (vị) tâm sở do tông Duy thức lập ra. Đối lại với "Biệt cảnh, ". Chỉ cho hoạt động tâm lý khi phát sinh tác dụng nhận thức, vì nó có tính phổ biến, nên gọi là Biến hành, gồm xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư,..., gọi là năm Biến hành. (xt. Ngũ Biến Hành).

II. Biến hành. Đối lại với "Phi biến hành". Trong 98 phiền não căn bản, có thể chia làm hai loại lớn là Biến hành và Phi biến hành. Những phiền não này (Biến hành, Phi biến hành) ở trong các pháp của năm bộ (bốn đế, tu đạo) tự giới, tự địa, chúng trải qua biến duyên, biến tùy tăng, biến tùy nhân mà sinh ra pháp nhơ nhớp (phiền não) của khắp năm bộ gọi là Biến hành

hoặc (phiền não đi khắp). Biến hành hoặc gồm có 33 thứ phiền não, chia nhau thuộc ba cõi: cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc mỗi cõi đều có 11 thứ.
Biến hành hoặc của cõi Dục gồm 11 thứ: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, nghi, vô minh (thuộc Kiến đạo từ Khổ đế trở xuống) và tà kiến, kiến thủ, nghi, vô minh (thuộc Tập đế trở xuống). [X. luận Câu xá Q.19].
BIẾN HÀNH NHÂN
Phạm: Sarvatraga-hetu. Nghĩa là hoặc (phiền não) là nguyên nhân chung của các pháp nhơ nhuốm. Cũng gọi Nhất thiết biến nhân. Một trong sáu nhân. Tức là tùy miên (phiền não) biến hành đã sinh rồi làm mguyên nhân chung cho các pháp ô nhiễm của bộ mình và các bộ khác sinh ra sau. (xt. Lục Nhân).
BIẾN HÓA
I. Biến hóa. Phạm:nirmàịa. Hàm ý là biến hóa ra các loại hình tượng. Cũng gọi Biến hiện, Hóa tác, Hóa hiện, Hóa. Tức là Phật và Bồ tát vì giáo hóa chúng sinh mà dùng sức thần thông biến hóa thành các loại hình tượng. Trong đó, nếu Phật vì sự lợi ích của phàm phu địa tiền mà biến hiện ra thân Phật hoặc thân Bồ tát, thì gọi là thân biến hóa, thân ứng hóa hay là Phật ứng hóa. Nếu vì chúng sinh trong năm đường mà biến hiện ra thân quỉ, súc sinh... thì gọi là thân hóa. Còn vốn không gì cả mà bỗng nhiên có hình Phật, hình Bồ tát, hình người, hình chim... thì gọi là Phật hóa, Bồ tát hóa, người hóa, chim hóa. Lại Phật vì giáo hóa phàm phu mà ứng cơ biến hiện ra các cõi nước trong sạch, nhớp nhúa, thì gọi là cõi biến , cõi hóa. Ngoài ra, tâm hay

biến hóa, gọi là tâm hóa, việc được biến hóa ra gọi là việc hóa.
Phàm phu hoặc Thánh nhân tu tập định căn bản từ Thiền thứ nhất cho đến Thiền thứ tư, được Thần túc thông (Thần cảnh thông) trong sáu thần thông, lấy đó làm chỗ nương mà biến hóa ra các việc BIẾN HÓA

B
608
(hiện tượng) ở cõi Dục và cõi Sắc, tâm biến hóa này chỉ phát sinh tác dụng ở cõi mình và cõi dưới; tổng cộng có 14 tâm, gọi là 14 tâm biến hóa, 14 biến hóa, 14 tâm hóa, chia ra như sau:
- Ở cõi Thiền thứ nhất có hai tâm: Tâm biến hóa những việc ở cõi Thiền thứ nhất và tâm biến hóa các việc ở cõi Dục.
- Ở cõi Thiền thứ hai có ba tâm: ngoài hai tâm vừa kể ở trên, cộng thêm tâm biến hóa các việc ở cõi Thiền thứ hai.
- Ở cõi Thiền thứ ba có bốn tâm: ngoài ba tâm vừa nói ở trên, cộng thêm tâm biến hóa các việc ở cõi trời thiền thứ ba.
- Ở cõi Thiền thứ tư có năm tâm: ngoài bốn tâm nêu ở trên, cộng thêm tâm biến hóa các việc ở cõi trời Thiền thứ tư. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.3; kinh Quán vô lượng thọ; luận Câu xá Q.27; Tứ giáo nghi chú Q.thượng phần cuối]. (xt. Cửu Địa).
II. Biến hóa. Chỉ cho loài yêu tinh, quỉ quái. Tức các loài ma quỉ ở trong năm đường hoặc sáu đường chúng sinh luân hồi có uy lực biến hóa tự tại và hình tượng ghê sợ.
BIẾN HÓA ĐỘ
Cõi nước được biến hóa ra. Là một trong ba cõi, một trong năm cõi, hoặc một trong bốn cõi, nơi thân đức Phật ở, do tông Duy thức lập ra. Gọi tắt là Hóa độ. Tức là cõi nước trong đó thân biến hóa của đức Phật cư trú.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 10 nói, thì cõi biến hóa là do nhân duyên

các kiếp xa xưa đức Phật tu hành lợi tha, vô lậu, cõi Phật sạch, nhơ nay đã thành thục, nên Ngài dùng sức đại từ đại bi của trí Thành sự (trí Thành sở tác), thích ứng với cơ nghi của hàng Bồ tát chưa lên địa vị, hàng nhị thừa, dị sinh và chúng sinh trong sáu đường mà thị hiện ra các loại cõi nước trong sạch, nhớp nhúa... Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 (Đại 45, 369 trung), nói: "Cõi biến hóa gồm cả cõi trong sạch, cõi nhớp nhúa". [X. Phật địa kinh luận Q.1]. (xt. Hóa Độ).

BIẾN HÓA NHÂN

Người biến hóa. Tức do sức thần thông mà biến hóa hiển hiện ra thân hình người. Như Phật, Bồ tát vì cứu độ các loài chúng sinh, thường tùy cơ biến hóa làm các loại hình người. Kinh Pháp hoa phẩm Pháp sư (Đại 9, 32 trung), nói: "Nếu có người sắp bị hại bằng dao gậy ngói đá, thì ta sai người biến hóa bảo vệ cho người ấy".

Còn Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 3 thì nêu trường hợp tám bộ quỉ thần như: trời, rồng, a tu la, càn thát bà... biến thành hình người đến nhận giới Cụ túc.

BIẾN HÓA SINH

Tức là hóa sinh. Một trong bốn sinh.

Vì sức nghiệp, chúng sinh được chia làm bốn loại: thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hoá sinh. Cứ theo luận Câu xá quyển 8 nói trong năm đường chúng sinh, thì địa ngục, trời và tất cả thân trung hữu đều thuộc hóa sinh, còn các loại khác thì thông cả thai sinh, noãn sinh và thấp sinh. Như vậy, trong năm đường, loài hóa sinh là nhiều hơn cả. (xt. Hóa Sinh).

BIẾN HÓA THÂN

Thân biến hóa. Là một trong ba thân hoặc bốn thân của Phật. Cũng gọi Hóa thân, Biến dịch thân, tức là Ứng thân trong ba thân Pháp, Báo, Ứng, là phân thân hóa Phật của Ứng thân, nghĩa là hình

BIẾN HÓA ĐỘ

B
609
tướng Phật nương nơi Ứng thân mà hóa hiện. Chư Phật vì muốn mang lại sự lợi ích yên vui cho hàng Bồ tát địa tiền, nhị thừa và chúng sinh trong sáu đường, mà do trí Thành sự (trí Thành sở tác), tùy loại biến hiện vô lượng hóa thân, khiến cho họ thoát li đường ác, ra khỏi ba cõi mà vào Sơ địa. [X. Phật địa kinh luận Q.7; luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Tam Thân).

BIẾN KẾ SỞ CHẤP TÍNH

Phạm:parikalpita-svabhàva. Là một trong ba tính do tông Duy thức thành lập. Cũng gọi Biến kế sở chấp tướng, Phân biệt tính, Phân biệt tướng, Vọng kế tự tính, Vọng phân biệt tính. Gọi tắt là Biến kế sở chấp, Kế sở chấp, Sở chấp tính.

Phàm phu do vọng tình, chấp pháp y tha khởi (pháp nương vào cái khác mà sinh khởi) mà sinh ra tính chấp bậy là thật có ta, thật có các pháp, gọi là Biến kế sở chấp tính. Cái tướng được hiện ra do tính chấp bậy này chỉ còn trong vọng tình chứ không còn trong lý thực, cho nên gọi là pháp "tình có lý không", pháp "thể tính đều không". Tính phân biệt chấp bậy này trùm khắp tất cả các cảnh, nên gọi là "Biến kế" (chấp khắp). [X. kinh Giải thâm mật Q.2; luận Du già sư địa Q.74; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Tam Tính).

BIẾN KẾ SỞ KHỞI SẮC

Là một trong năm thứ "Pháp sở nhiếp sắc" do tông Duy thức lập ra. Chỉ cho những bóng dáng nương theo sự phân biệt xằng bậy của ý thức thứ sáu mà biến hiện ra;

chúng là những sắc tướng không có thực thể, giống như hoa đốm giữa hư không, mặt trăng dưới đáy nước. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).

BIẾN KHẨU THANH

.....

Tiếng khắp miệng (khi phát âm, phải há to miệng), cũng gọi Mãn khẩu thanh (tiếng đầy miệng). Trong những phụ âm của bộ chữ cái Tất đàm, ngoại trừ năm tiếng được phát âm từ răng, nướu, cổ họng, lưỡi và môi, chín tiếng khác gọi là Biến khẩu thanh, chẳng hạn như ya, ra, la, trở xuống cho đếnkwa(xoa) ... đều thuộc biến khẩu thanh, khi phát những tiếng này không phải chỉ hạn ở một chỗ cổ họng, mà khắp nơi trong miệng đều phát tiếng, nên gọi là Biến khẩu thanh. (xt. Tất Đàm).

BIẾN QUÁN NHẤT THIẾT SẮC THÂN TƯỞNG QUÁN

Là phép quán thứ chín trong 16 phép quán nêu ra trong kinh Quán vô lượng thọ. Có nghĩa là quán tưởng toàn bộ sắc thân Phật, cũng gọi Chân thân quán, Phật thân quán, Phật quán. Là phép quán tưởng tướng tốt đẹp sáng rỡ của chân thân Phật A di đa, bắt đầu từ một tướng tốt, như quán tưởng sợi lông trắng ở giữa hai chân mày khiến cho cực sáng, rồi quán tưởng thân Phật A di đà cao 60 vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần, từ tất cả các lỗ chân lông khắp toàn thân phóng ra ánh sáng như núi Tu di, trong ánh sáng lại có rất nhiều hóa Phật, Bồ tát, mỗi vị đều có đủ tám vạn bốn nghìn tướng tốt đẹp sáng rỡ, mỗi luồng ánh sáng soi khắp mười phương, thu lấy chúng sinh niệm Phật. Đây tức là phép quán tưởng toàn bộ sắc

thân của Phật. Bởi vậy, nếu người tu niệm
Phật, thành tựu phép quán này, thì tự nhiên
thấy được tám vạn bốn nghìn tướng tốt
đẹp của đức Phật A di đà, cũng có thể
được thấy thân tướng của chư Phật ở khắp
mười phương. Thấy được vô lượng chư
BIẾN QUÁN NHẤT THIẾT SẮC THÂN TƯỞNG QUÁN

B
610
Phật, tức là được chư Phật hiện tiền thụ kí.
Phép quán trên đây được gọi là "Chân thân quán" là để đối lại với phép quán thứ tám là "Tượng quán". (xt. Thập Lục Quán).
BIẾN SỞ HỨA TÔNG
Chủ trương được khắp mọi người công nhận. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cho phần Tông của người lập luận mà chủ trương hoặc kiến giải đã được mọi người thừa nhận. Biển sở hứa tông là loại Tông (mệnh đề) đã được công chúng thừa nhận, mà người vấn nạn tất cũng cho đó là đúng và vui vẻ chấp nhận. Như vậy, đôi bên không có gì cần tranh luận nữa. Cho nên, Tông này không thể thành Tông chân xác.
BIẾN THAM
Tham khắp. Tức là đi khắp nơi để tham học. Chỉ cho vị tăng sĩ đi khắp nơi tham học với các bậc thiện tri thức để tăng tiến sự hiểu biết của mình, thấu suốt sự mê ngộ, thực giả của vấn đề sinh tử trọng đại. Như đồng tử Thiện tài đi tham học với 53 vị thiện tri thức, Thiền sư Đại tùy Pháp chân tham hỏi hơn 60 vị thiện tri thức.
Trường hợp các tăng sĩ đi du học bốn phương thì tông phái nào cũng có, nhưng riêng với Thiền tông thì phổ biến hơn. Vì cứu xét vấn đề sinh tử trọng đại,Thiền sinh đi tham học khắp nơi để hỏi pháp các bậc tông sư. Trong Thiền lâm, lối tham học khắp nơi này đã trở thành sự rèn luyện quan trọng đối với Thiền tăng trong quá trình cầu ngộ. Trong những công án của Thiền tông, có rất nhiều câu vấn đáp cơ

duyên của sự biến tham được ghi chép. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18 Huyền sa Sư bị thiền sư chương; Thiền lâm tượng khí tiên Tham thỉnh môn].

BIẾN THÀNH CHƯ HÀNH

Thành khắp các hạnh. Đối lại với "Đốn thành chư hạnh" Bồ tát tu hành, từ khi phát tâm bồ đề cho đến khi thành bồ tát Đẳng giác, trong khoảng thời gian ấy, lần lượt trải qua các giai vị tu hành, nên gọi là Biến thành chư hành.

BIẾN THÀNH NAM TỬ

Biến thành con trai. Hàm ý con gái biến thành con trai. Cùng nghĩa với "Chuyển nữ thành nam". Cứ theo các kinh luận chép, thì thân đàn bà có năm thứ chướng ngại, tức không trở thành Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân vương và Phật. Vì có chướng ngại không được thành Phật, cho nên muốn thành Phật, trước hết phải chuyển thân đàn bà thành thân đàn ông. Như kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa có chép việc Long nữ tám tuổi biến thành thân con trai, vãng sinh qua thế giới phương nam mà thành Phật. Bởi thế, chư Phật lập nguyện, cũng có nguyện hết thảy đàn bà sẽ biến thành đàn ông. [X. Trung a hàm Q.28 kinh Cù đàm di; Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Dược sư lưu ly quang như lai bản nguyện công đức]. (xt. Chuyển Nữ Thành Nam, Biến Thành Nam Tử Nguyện).

BIẾN THÁNH NAM TỬ NGUYÊN

Nguyện biến thành đàn ông. Cũng gọi Nữ nhân vãng sinh nguyện. Là nguyện thứ 35 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Khi đức Phật A di đà chưa thành Phật, Ngài là vị tỉ khưu hiệu Pháp tạng, từng đã phát

nguyện trước đức Thế tự tại vương Như lai
rằng, nếu có người đàn bà nào được nghe
tên hiệu của Phật, tin ưa bản nguyện, phát
BIẾN SỞ HỨA TÔNG

B
611
tâm bồ đề, thì sau khi mệnh chung, được
thân đàn ông, sinh về Tịnh độ cực lạc.
Kinh Vô lương thọ quyển thượng, (Đại
12, 268 hạ) chép toàn văn nguyện như sau:
"Khi con thành Phật, trong vô lượng bất
khả tư nghị thế giới của chư Phật ở 10
phương, nếu có người đàn bà nào nghe tên
hiệu của con, vui mừng tin ưa, phát tâm bồ
đề, nhàm chán thân đàn bà, sau khi chết,
nếu còn chịu thân đàn bà trở lại, thì con
không lên ngôi chính giác". Nhưng, đặc biệt
Mật giáo thì chấp nhận thân đàn bà thành
Phật. [X. kinh Dược sư lưu ly quang Như
lai bản nguyện công đức; kinh Pháp hoa
Q.14 phẩm Đề bà đạt đa].
BIẾN THÀNH VƯƠNG
Vua Biến thành. Cũng gọi Biện thành
vương, Biến tính vương. Vị vua thứ sáu
trong 10 vị vua ở dưới âm phủ. Cứ theo
kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh
Địa tạng thập vương chép, thì người chết
xuống âm phủ, đến tuần thất thứ sáu, được
đưa đến vị vua này để nhận sự phán xét về
các việc thiện hay ác đã làm khi còn sống.
Vị vua này là hóa thân của bồ tát Di lặc,
giữ chức quan ở âm phủ chuyên về việc
khuyên bảo người chết bỏ điều ác làm điều
lành. Vị vua này coi
điện thứ sáu ở cõi âm,
là địa ngục Đại khiếu
hoán phía dưới tảng đá
ốc tiêu ở hướng chính
bắc dưới đáy biển.
Theo truyền thuyết,
trước khi đến điện thứ

sáu, giữa đường có một
chỗ khổ nạn gọi là
Thiết hoàn sở (chỗ
viên sắt), nếu người chết làm nhiều việc ác
lúc còn sống, thì ngục tốt áp giải họ đến
chỗ này, bắt họ nằm mọp xuống rồi cho
tảng đá lớn nện vào mình họ, chết đi sống
lại, rồi bị nện nữa, chịu khổ như thế suốt
bảy ngày bảy đêm, mới đến được điện thứ
sáu. Tiêu chuẩn xử án của vua Biến thành
là dựa theo tiêu chuẩn của hai điện thứ tư
và thứ năm ở trước, tức là dùng cái cân và
tấm gương (soi tội phúc) để tính toán mà
quyết định tội phúc nặng nhẹ của người
chết. [X. Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm
kí Q.1]. (xt. Diêm La Thập Điện).
BIẾN THỊ TÔNG PHÁP TÍNH
.....
Phạm :pakwa-dharmatva. Tiếng dùng
trong Nhân minh. Là một trong ba tướng
của phần Nhân (lí do). Trong ba phần
(Tông, Nhân, Dụ) của Nhân minh, mối
quan hệ giữa Nhân và Tông (mệnh đề) là
then chốt để kiểm tra xem cái phương thức
lập luận có chính xác hay không. Nghĩa là
tính chất của phần Nhân lúc nào cũng phải
bao hàm trong chủ từ (tiền trần) của phần
Tông trong tất cả mọi trường hợp, vì thế
gọi là Biến thị tông pháp tính (tính chất
bao trùm khắp Tông). Như khi lập luận:
Tông: Tiếng nói là vô thường.
Nhân: Vì có tính sở tác (tính được làm
ra).
Cái tính chất được làm ra này bao hàm
khắp trong tất cả các loại tiếng nói (chủ từ
của Tông), không một tiếng nào mà không
mang "tính chất được tạo ra". [X. luận
Nhân minh nhập chính lý; Nhân minh

nhập chính lí luận sớ Q.thượng; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2].

BIẾN THỰC CHÂN NGÔN

Là thần chú biến hóa ra các thức ăn cho các trời và quỉ đói. Cũng gọi Biến thực chú, Biến thực đà la ni. Thần chú này được chép trong kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni (Đại 21, 465 thượng) như sau:

Biến Thành Vương

BIẾN THỰC CHÂN NGÔN

B
612
"Na mô tát phạ đát tha nghiệt đa, phạ lô chỉ đế, án, tam ba ra, tam bạt ra hồng". Kinh này ghi chép khi đức Phật nói pháp ở Tăng già lam Ni câu luật na tại Ca tì la, lúc ấy, ngài A nan đang ngồi ở nơi thanh vắng tu tập thiền định, ban đêm, sau canh ba, chính ngài A nan thấy một quỉ đói Diệm khẩu (miệng lửa), thân hình xấu xí gầy đét, trong miệng lửa cháy, cổ họng nhỏ như mũi kim, đầu tóc rối bù, móng tay và răng dài, nhọn hoắt, trông rất đáng sợ. Quỉ Diệm khẩu bảo ngài A nan là 3 ngày sau Ngài sẽ chết và cũng rơi vào loài quỉ đói. A nan rùng mình sợ hãi liền hỏi quỉ đói làm cách nào để thoát được khổ? Quỉ Diệm khẩu mới chỉ bày cho ngài A nan, nói: nếu bố thí cho vô lượng quỉ đói và trăm nghìn tiên Bà la môn, rồi cúng dường Tam bảo cầu cho quỉ đói được sinh lên cõi trời, thì Ngài (A nan) sẽ được sống lâu thêm. Ngài A nan vội đến chỗ đức Phật, đem việc thấy quỉ đói bạch với đức Phật và xin Ngài chỉ dạy. Đức Phật liền vì ngài A nan mà tuyên nói đà la ni có vô lượng uy đức tự tại quang minh thù thắng diệu lực (tức Biến thực chân ngôn). Cứ theo Tiêu thích kim cương khoa nghi hội yếu chú giải quyển 2 chép, thì hành giả niệm chân ngôn này, hoặc ba biến, bảy biến, hoặc 21 biến, thì nhờ sức thần của chân ngôn, các vật cúng tự nhiên biến thành các thức ăn thơm ngon của các trời, đều có năm thứ hương vị và nhiều như cả núi Tu di. Làm phép biến thực này, trước hết dùng chân ngôn Tịnh pháp giới chữ "Lam" và bắt ấn Cát tường gia trì 21 biến

để làm cho thức ăn được trong sạch, kế đó niệm Biến thực chân ngôn và sau cùng niệm Phổ cúng dường chân ngôn (Vạn tục 92, 137 hạ): "Án, nga nga nẵng, tam ba phạ, phiệt nhật ra hồng".
Ngoài ra, theo Oánh sơn hòa thượng thanh qui quyển hạ của Nhật bản nói, thì chân ngôn rảy nước được trì tụng trong hội cúng thí quỉ đói là (Đại 82, 446 trung): "Nam mô tát phạ đát tha nghiệt đa, phạ lô chỉ đế, án, tam ma la, tam ma la hồng". [X. kinh Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu quĩ nghi; Từ giác đại sư thỉnh lai mục lục; Phật môn tất bị khóa tụng bản].
BIẾN TỊNH THIÊN
Trời Biến tịnh. Biến tịnh, Phạm:Zubhakftsna, Pàli: Subha-kiịịa hoặc Subhakiịha.
Dịch âm: Thủ ha kí na, Thủ ba ngật lật na, Tu ngật, Ma thủ. Cũng gọi Vô lượng tịnh thiên, Quảng thiện thiên, Tịnh nan đãi thiên. Là một trong 18 tầng trời thuộc cõi Sắc, tức là cõi trời cao nhất trong Thiền thứ ba. Người sinh trong tầng trời này thụ hưởng các thú vui đầy khắp, nên gọi Biến tịnh. Luận Lập thế a tì đàm quyển 7 chép, do nghiệp tương ứng với thượng phẩm của Thiền thứ ba mà sinh ở tầng trời này, tuổi thọ là bốn đại kiếp, còn luận Chương sở tri quyển thượng và luận Tạp a tỳ đàm tâm quyển 2 thì bảo tuổi thọ ở đó là 64 kiếp và thân cao 64 do tuần. [X. luận Lập thế a tỳ đàm Q.6; luận Thuận chính lí Q.21].
BIẾN TRI
.....
Biết khắp tất cả. Phạm: Parijĩà. Vốn chỉ cho trí vô lậu hoàn toàn biết rõ đạo lí bốn đế; nếu người ta biết rõ suốt hết tất cả mọi hiện tượng chung quanh, thì có thể

được trí vô lậu. Sau gọi cái trí biết rõ khắp tất cả ấy là "Trí biến tri", và lại còn lập riêng "Đoạn biến tri", nghĩa là Đoạn biến tri dùng Trí biến tri làm nhân mà đoạn trừ phiền não, lấy Trạch diệt làm thể. Đây là quả biến tri, cũng tức là cái quá trình dùng trí biết rõ khắp hết để đoạn trừ tất cả phiền não gọi là Biến tri, thông thường đặc biệt gọi là "Biến tri sở duyên đoạn", ý nói thường tình người ta vốn bám dính chặt vào cảnh

BIẾN TỊNH THIÊN

B
613
sở duyên, nhưng nếu có thể giải thoát khỏi sự bám dính này một cách triệt để, thì đó chính là chân nghĩa biến tri. Bởi thế, kinh A hàm nói "Biến tri tức là sự diệt bỏ tham, sân, si", hơn nữa, từ "biến tri" đầu tiên hàm ý là thực tiễn. Luận Câu xá quyển 21, trong đoạn biến tri, lập ra "chín biến tri", là chín loại trí dứt trừ Kiến hoặc và Tư hoặc. [X. luận Phẩm loại túc Q.6; luận A tỳ đạt ma phát trí Q.4; luận Đại tỳ bà sa Q.34, Q.186; Câu xá luận quang kí Q.21]. (xt. Cửu Biến Tri).

BIẾN TƯỚNG

Chỉ cho các bức tranh dựa vào những ghi chép trong các kinh điển mà vẽ lại sự tích tiền thân (bản sinh) của đức Phật, hoặc cảnh Tịnh độ trang nghiêm và tướng trạng các địa ngục... nhằm phổ biến giáo nghĩa. Cũng gọi Biến tượng, Biến hội, gọi tắt là Biến. Biến, hàm ý là biến động, biến chuyển, tức miêu tả các động thái thực bằng cách vẽ hoặc chạm trổ, như vẽ về cảnh Tịnh dộ của Phật A di đà, thì gọi là Di đà tịnh độ biến; vẽ cảnh Tịnh độ của bồ tát Di lặc trên cung trời Đâu suất, gọi là Di lặc tịnh độ biến, dựa vào kinh Hoa nghiêm mà vẽ bảy chỗ tám hội hoặc bảy chỗ chín hội, gọi là Hoa nghiêm biến tướng; vẽ các cảnh địa ngục gọi là Địa ngục biến tướng...

Cứ theo Lạc dương già lam kí quyển 5 chép, thì vị tăng thời Bắc Ngụy là ngài Huệ sinh từng đã bắt chước tháp Tước li ở nước Kiện đà la mà vẽ Thích ca tứ tháp biến (cảnh bốn ngôi tháp của đức Thích ca; Tháp ở các chỗ Phật giáng sinh, thành

đạo, chuyển pháp luân, vào Niết bàn). Lại trong các bức chạm trổ và tranh vẽ trên vách cũ ởZànchìvàBhàrhut còn đến nay, cũng có nhiều biến tướng về sự tích tiền thân và tiểu sử của đức Phật; điều đó cho thấy Ấn độ từ xưa đến nay đã có những bức điêu khắc hoặc hội họa về đủ loại biến tướng. Tại Trung quốc và Nhật bản, những biến tướng lúc đầu phần nhiều là cảnh Tịnh độ của đức Phật A di đà, Dược sư, Thích ca, Quan âm, Di lặc và cảnh tiếp dẫn của Phật A di đà, bồ tát Quan âm và Di lặc, về sau đã có những bức tranh vẽ Hoa nghiêm biến tướng, Pháp hoa biến tướng, Địa ngục biến tướng, Thập vương biến tướng...
Ngoài ra, những biến tướng trọng yếu khác, còn có bốn biến tướng bản sinh khắc trên bốn mặt tháp của chùa A dục vương ở huyện Mậu: Tát đỏa vương tử biến (cảnh Vương tử Tát đỏa), Xả nhãn biến (cảnh bỏ mắt), Xuất não biến (cảnh cho óc), Cứu cáp biến (cảnh cứu chim bồ câu) và Cổ kim phiên dịch đồ biến Tranh Tịnh Độ Biến Tướng ở Đôn Hoàng (Trung Quốc) (cảnh phiên dịch
Niết Bàn Biến
BIẾN TƯỚNG

B
614
kinh xưa nay) vẽ trên vách của nhà dịch kinh ở chùa Đại từ ân. Trong chùa Bồ tát ở phường Bình khang, có Trí độ luận sắc kệ biến và Duy ma biến do Ngô đạo huyền vẽ; trên vách hành lang trong chùa Đông sơn ở núi Hoàng mai có Lăng già kinh biến do Lư trân vẽ v.v...Tại Nhật bản cũng có các loại biến tướng như: Tứ phật tịnh độ, Bản địa thùy tích, Nhị tôn khiển nghinh v.v... Trong các bức biến tướng, có bức chỉ có hai hoặc ba hình tượng, nhưng đại đa số các bức khác thì có tới vài mươi thậm chí cả trăm hình tượng gồm: Phật, Bồ tát, các trời, người và các loại súc sinh, phối với cung điện, lầu gác, núi sông, cây cối, hoa cỏ v.v... nét vẽ và màu sắc rất là phức tạp. Lại tùy theo chất liệu mà có các loại biến tướng khác nhau, như vẽ trên vách, vẽ trên cột, vẽ trên lụa, giấy, hoặc chạm vào gỗ, khắc trên đá, nặn bằng đất v.v...
Ngoài ra, tại Nhật bản, Tịnh độ biến tướng cũng được gọi là Tịnh độ mạn đồ la, nhưng đây là do chịu ảnh hưởng của Mật giáo mà gọi lầm, chứ thực ra ý nghĩa biến tướng và mạn đồ la khác nhau rất xa. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3 Hoằng nhẫn truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Cao tăng pháp hiển truyện Sư tử quốc Vô uy sơn tinh xá điều]. (xt. Mạn Đồ La).
BIẾN VĂN
Là những tác phẩm văn học, chịu ảnh hưởng Phật giáo, được lưu hành từ đời Đường trở đi. Phật giáo dùng loại văn này

để trình bày những truyện cổ trong kinh Phật và để giảng giáo nghĩa nói chung. Biến nghĩa là thay đổi, cải biến lối viết. Lối hành văn lấy chất liệu từ những truyện giàu tinh thần biến trong các kinh điển Phật giáo, rồi trong lúc phô diễn, thay đổi làm cho lời văn sống động phổ cập, thích hợp với sự giáo hóa dân chúng, lối văn này gọi là Biến văn. Các học giả Nhật bản thông thường cho "Biến" là bức tranh biến tướng; pháp hội thuyết minh giảng xướng tranh biến tướng thì gọi là Tục giảng và những lời văn phổ thông dùng trong Tục giảng gọi là Biến văn. Khoảng đời Đường và Ngũ Đại, các chùa viện khi giảng kinh thuyết pháp, thường phối hợp Biến văn và tranh biến tướng với nhau; về sau thì Biến văn là chỉ chung văn học nói, hát dân gian cùng tính chất.

Niên đại sản sinh ra Biến văn có thể là thời kì giữa đời Đường. Biến văn xưa nhất hiện còn đến nay là Biến văn "Thân ủy ngã hổ" (đem thân cho cọp đói ăn). Tổng số các nguyên bản hiện còn bao nhiêu không được rõ, nhưng đại khái có tới 80 hoặc 90 loại và về tên gọi cũng có trường hợp do người đời sau đặt lại. Phạm trù của Biến văn, ngoại trừ tên Biến văn ra, còn tất cả Biến, Duyên khởi (lời mở đầu Biến văn), Truyện, Truyện văn, Áp tọa văn (văn vần đọc trước khi giảng kinh), Xướng văn, Giảng xướng văn, giảng kinh văn, Từ, Từ văn, Ca v.v... đều thuộc Biến văn. Trong đó, sự khác nhau giữa Giảng kinh văn và Biến văn là ở chỗ, hình thức giảng kinh văn có ba đoạn "Kinh , Bạch, Xướng", còn hình thức Biến văn thì thường không dẫn văn kinh, hoặc giải nói câu văn kinh, mà chỉ có hai đoạn

“Bạch, Xướng” để cho thích hợp với việc giáo hóa dân chúng phổ thông, cho nên nội dung giảng xướng đều lấy tranh vẽ làm trung tâm, và phương thức tuyên giảng thì không bị gò bó mà là thông tục hóa.
Nội dung Biến văn phần nhiều lấy tài liệu trong kinh điển Phật giáo hoặc những truyện cổ có sẵn của Trung quốc. Những Biến văn lấy tài liệu từ các kinh điển Phật giáo thì có: Diệu pháp liên hoa kinh biến văn, A di đà kinh biến văn, Duy ma kinh
BIẾN VĂN

B
615
biến văn, Mục liên cứu mẫu biến văn, Phụ mẫu ân trọng kinh biến văn, Hàng ma biến văn, Địa ngục biến văn, Bát tướng biến, Mục liên duyên khởi, Ôn thất kinh giảng xướng áp tọa văn v.v... Còn Biến văn lấy tài liệu từ các truyện cổ Trung quốc thì có: Vương lăng biến văn, Ngũ tử tư biến văn, Tô vũ Lí lăng chấp biệt từ, Trương hoài thâm biến văn, Vương chiêu quân biến văn, Thuấn tử chí hiếu biến văn v.v...

Về hình thức đại khái có ba loại: Văn xuôi và văn vần xen lẫn nhau, toàn văn xuôi, toàn văn vần. Hình thức thứ nhất thường thấy hơn, đối với văn học thông tục về sau như Bảo quyển, Cổ từ, Đàn từ v.v... có ảnh hưởng rõ rệt. Ngoài ra còn có hình thức xướng kinh, Áp tọa văn v.v... như đã nói ở trên. Duy ma kinh biến văn thì trước hết dẫn văn kinh, kế đến dùng văn vần thuật rõ nghĩa kinh để tiện việc ca xướng. Còn như Bát tướng thành đạo biến văn, thì ở sau văn kinh, văn vần lại chú thích nghĩa của văn vần, dùng thể hội thoại để nói rõ thêm. Hoan hỉ quốc vương duyên biến văn thì ngay từ đầu đã trình bày sơ qua về nguyên do của chính văn.

Năm Quang tự 25 (1899) đời Thanh, những tư liệu văn học rất giàu tính dân gian ở thời Đường và Ngũ Đại đã được tìm thấy trong hang đá của nhà Nghìn Phật ở núi Minh sa thuộc huyện Đôn hoàng, trong đó có Biến văn. Từ đó về sau, nguyên điển Biến văn được sưu tập, rồi sửa chữa, khắc lại, làm thành mục lục, nghiên cứu giới thiệu

v.v... Nguyên điển Biến văn hiện nay phần nhiều được cất giữ trong Đại anh bác vật quán ở Luân đôn, quốc gia đồ thư quán ở Ba lê và Đồ thư quán tại Bắc kinh. [X. Luân đôn bác vật quán đôn hoàng thư mục (La phúc trường biên soạn); Luân đôn sở tàng đôn hoàng quyển tử kinh nhãn mục lục (Hướng đạt biên soạn); Ba lê quốc gia đồ thư quán đôn hoàng thư mục (La phúc trường); Ba lê đồ thư quán đôn hoàng tả bản thư mục (Trần tường); Biến văn cập xướng kinh văn mục lục (Hướng đạt); Đôn hoàng sở xuất biến văn hiện tồn mục lục (Chu thiệu lương); Đôn hoàng linh thập (La chấn ngọc); Đôn hoàng xuyết tỏa (Lưu phục); Đôn hoàng thạch thất tả kinh đề kí dữ đôn hoàng tạp lục (Hứa quốc lâm); Minh sa dư vận (Thỉ xuy Khánh huy); Đại chính tân tu đại tạng kinh tập 85 Cổ dật bộ]. (xt. Đôn Hoàng Biến Văn).

BIÊN CHÍNH LUẬN

Gồm 8 quyển, do ngài Pháp lâm đời Đường soạn. Cũng gọi Biện chính lí luận. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Vào thời vua Cao tổ nhà Đường, đạo sĩ Lí trọng khanh (cũng gọi thiếu khanh), soạn luận Thập di cửu mê, Lưu tiến hỉ soạn luận Hiển chính, dèm chê Phật giáo là bỏ lễ nghĩa thân tộc, bất nhân bất hiếu. Phần đông người thời bấy giờ tin theo thuyết ấy. Đáp lời thỉnh của quan Hữu bộc xạ là Đỗ như hối, ngài Pháp lâm mới soạn bộ luận này để bác lại hai bộ luận trên. Trong tác phẩm của mình, ngài Pháp lâm trích dẫn rất nhiều sách sử Phật điển để chứng minh rằng Phật giáo vượt trội hơn Đạo giáo.

Nội dung chia làm 12 thiên gồm Tam giáo trị đạo thiên v.v..., nói về lòng tin Phật

của các bậc Đế vương, hoàng tộc cho đến
các danh thần trải qua các đời, các vấn đề
như đạo Phật có trước hay Đạo giáo có trước,
rồi đến các kinh điển và giáo lí ngụy tạo
của Đạo giáo v.v...Trong 12 thiên thì thiên
thứ 5 là Thập dụ và thiên thứ 6 là Cửu
châm là nhằm bác lại luận điệu của đạo sĩ
Lí trọng khanh trong luận Thập dị cửu mê.
Ở cuối quyển có phụ thêm thư của soạn
giả gởi quan Thượng thư Hữu bộc xạ Thái
quốc công.
BIÊN CHÍNH LUẬN

B
616
BIÊN CHỦ VẤN
Cũng gọi Thiên tịch vấn. Một trong "Phần dương thập bát vấn". Chủ, chỉ bậc thầy. Người học vì muốn thử bậc thầy mà đưa ra lời chất vấn, gọi là Biện chủ vấn. Thiền sư Thiện chiêu đời Tống, thuộc tông Lâm tế, ở Phần dương, đem những câu hỏi do người học đặt ra với bậc thầy chia làm 18 loại, mà trong Thiền lâm gọi là Phần dương thập bát vấn. Trong đó, loại thứ năm gọi là Thiên tịch vấn. Thiên, hàm ý là lệch hẳn về một bên; Tịch, có nghĩa gấp rút, khẩn cấp. Người học lập kiến giải một bên, vội vã chất vấn thầy để thử nghiệm thầy, gọi là Thiên tịch vấn. [X. Nhân thiên nhãn mục Q.2]. (xt. Phần Dương Thập Bát Vấn).
BIÊN CƠ
Vị tăng đời Đường. Sư dáng người to lớn, quắc thước, thủa nhỏ đã có hoài bão cao thượng, là đệ tử của ngài Đạo nhạc ở chùa Đại tổng trì tại Trường an. Khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, đem về hơn 600 bộ kinh chữ Phạm. Lúc dịch kinh ở chùa Hoằng phúc tại Trường an, trong dịch trường (viện dịch kinh) có 12 người chứng nghĩa am hiểu kinh luận Đại thừa Tiểu thừa, chín người nhuận sắc (trau chuốt câu văn), một người xem lại các chữ, một người chứng Phạm ngữ và nhiều người ghi chép. Sư Biện cơ là một trong chín người nhuận sắc, bộ Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang cũng chính do sư ghi chép và nhuận sắc mà thành. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Đại đường tây vực kí Q.12].
BIÊN ĐẠO

Hoàn thành sự nghiệp tu đạo. Vào đầu đời Đường, trong Thiền tông chưa có danh từ "Biện đạo", mãi đến giữa đời Đường, sau khi năm tông và hai chi phái hình thành thì danh từ này mới được sử dụng rộng rãi. Pháp ngữ của Quốc sư Đại đạt Vô nghiệp trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 444 hạ), nói: "Lại mưu đồ cái gì ? các huynh đệ chỉ vì tham dục thành tính, nên bị 25 cõi trói buộc, không có hy vọng thành biện". Hai chữ "Thành biện" ở đây hàm ý là hoàn thành đạo nghiệp.
Tại Nhật bản, tông Tào động vì coi trọng tinh thần tham thiền thực tiễn "chỉ quán đả tọa", nên danh từ Biện đạo phần nhiều chỉ cho công phu ngồi thiền. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Thị giả tiến thoái điều; Thiền lâm tượng khí tiên Tham thỉnh môn].

BIÊN HƯƠNG

Hình dáng những mẩu hương vụn giống như những hạt dưa châu lại một chỗ trong quả dưa, nên gọi là Biện hương. Ý nói một nén hương. Cũng gọi Nhất biện hương, Hương nhất biện.

BIÊN NGỤY LỤC

Gồm 5 quyển. Ngài Tường mại soạn vào đời Nguyên. Cũng gọi Chí nguyên biện ngụy lục. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Năm Chí nguyên 28 (1291), ngài Tường mại vâng sắc lệnh của vua soạn bộ lục này để bác bỏ ngụy thuyết của Đạo giáo. Nguyên nhân là năm Bảo hựu thứ ba đời vua Lí tông nhà Nam tống (năm Hiến tông thứ 5, 1255 đời Nguyên), thủ lãnh của phái Toàn chân là Khâu xứ cơ cùng với bọn Lí chí thường cưỡng chiếm 842 ngôi chùa viện, phá hủy tượng Phật, tháp báu,

biến các chùa viện thành đạo quán, truyền
bá ngụy kinh Lão tử hóa hồ và 81 bức
tranh hóa của Lão tử, hành động này đã
BIÊN CHỦ VẤN

B
617
đưa đến việc tranh luận gay gắt giữa Phật giáo và Đạo giáo.
Năm Chí nguyên 28 (1291), vua Thế tổ nhà Nguyên ra lệnh cho Phật giáo và Đạo giáo biện luận về điều thật giả của kinh điển Đạo gia, sau đó đem đốt hết sách của Đạo giáo ngoại trừ Đạo đức kinh và sai ngài Tường mại soạn bộ Biện ngụy lục này. Nửa trước của bộ lục này gồm 14 thiên bài bác thuyết của Đạo gia và Đạo giáo; nửa sau của bộ lục ghi rõ nguồn gốc sự tranh đấu giữa Phật giáo và Đạo giáo từ trước và sau thời kì triều Nguyên định quốc hiệu (1271) và kèm thêm các văn hiến hữu quan.
BIÊN PHÁT
Bím tóc. Phạm:zikhà-jaỉà. Cũng gọi Thi ca phát. Bất động minh vương trong Mật giáo xủ một bím tóc xuống bên vai trái, biểu thị tướng hèn hạ của kẻ tôi đòi. Nhưng theo nghĩa sâu kín thì bím tóc này biểu thị Đệ nhất nghĩa đế, hoặc là nghĩa coi hết thảy chúng sinh đều bình đẳng mà rủ lòng từ bi. Kinh Để lí tam muội da quyển thượng (Đại 21, 15 thượng), nói: "Xủ một bím tóc xuống bên trái nghĩa là rủ lòng từ bi thương nhớ chúng sinh chịu nhiều khổ não trong đường ác". [X. Hi lân âm nghĩa Q.5].
BIÊN SỰ
Gọi chung các chức sự trong thiền viện như: người trông coi các phòng tăng, người trông coi nhà dưỡng bệnh, tiếp khách, làm vườn, bửa củi, gánh nước, bếp núc, gặt hái v.v... đều gọi là Biện sự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Liệt chức tạp vụ điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

BIÊN SỰ CHÂN NGÔN
Cũng gọi Thành biện chư sự chân ngôn. Là bài chú được tụng khi làm các pháp sự trong Mật giáo, như dựng đàn tràng, sửa soạn các vật dâng cúng v.v... để mong hoàn thành công việc. Đây là chân ngôn của Biện sự minh vương. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 621 trung), nói: "Ba thời trong ngày, tụng biện sự chân ngôn 108 biến, gia trì chiếc bình này rồi sau mới làm các việc khác". Cũng sớ ấy quyển 5 còn nói (Đại 39, 630 trung): "Biện sự chân ngôn diệt trừ các nạn khi đặt các vật cúng dường".
BIÊN SỰ MINH VƯƠNG
Trong Mật giáo, vị Minh vương giúp việc cho đức Như lai, gọi là Biện sự minh vương. Đại nhật kinh sớ quyển 5 nói, Bất động minh vương là người hầu hạ để đức Như lai sai làm mọi việc. Lại theo sự khác biệt giữa ba bộ, năm bộ mà Biện sự minh vương cũng khác nhau, như Kim cương bộ lấy Kim cương quân đồ lợi làm Biện sự minh vương, Phật bộ lấy Bất động minh vương làm Biện sự minh vương.
BIÊN TÀI
.....
Tài biện luận giỏi. Nói tắt là Biện. Tức là khả năng nói các pháp nghĩa một cách khéo léo trôi chảy. Phật và Bồ tát trong nhiều kiếp, nhờ công đức trang nghiêm khẩu nghiệp mà có đủ các loại Biện tài, như Tứ vô ngại biện, Thất biện, Bát biện, Cửu biện v.v...
Tứ vô ngại biện gồm: Pháp vô ngại biện (biện luận về pháp trôi chảy không vấp váp), Nghĩa vô ngại biện (biện luận về nghĩa trôi chảy), Từ vô ngại biện (biện luận về lời trôi chảy), Biện vô ngại biện (biện luận về

chính cái tài biện luận cũng trôi chảy).
Tứ vô ngại biện còn được gọi là Tứ vô ngại giải, Tứ vô ngại trí, nghĩa là trí hiểu biết được tự tại không vấp váp trong khi BIÊN TÀI

B
618
biện luận. Và trong Tứ vô ngại biện thì
Biện vô ngại biện đặc biệt được xem là Trí
tự tại vô ngại, biện thuyết chính xác.
Phân tích về Biện vô ngại biện thì có
bảy thứ:
1. Tiệp tật biện (Biện luận nhanh
chóng), nghĩa là giảng nói hết thẩy các pháp
một cách trôi chảy không vấp váp (Vô ngại
tự tại).
2. Lợi biện (biện luận lưu loát), nghĩa là
thâm nhập thông suốt các pháp.
3. Bất tận biện (biện luận không hết),
nghĩa là giảng nói thực tướng của các pháp,
lời nói không cùng tận.
4. Bất khả đoạn biện (biện luận không
thể dứt), nghĩa là giảng nói thao thao, không
một nạn vấn nào cắt ngang được.
5. Tùy ứng biện (biện luận theo yêu cầu),
nghĩa là tùy yêu cầu của mọi người mà nói
pháp.
6. Nghĩa biện (biện luận về nghĩa), tức
là có khả năng nói về các sự ích lợi đạt đến
niết bàn.
7. Nhất thiết thế gian tối thượng biện
(Biện luận về pháp cao hơn hết trong thế
gian), nghĩa là có khả năng nói Đại thừa là
pháp tột bậc trong thế gian.
Bảy biện kể trên hoặc còn gọi là Tiệp
biện, Tấn biện, Ứng biện, Vô sơ mậu biện
(biện luận không sơ suất lầm lẫn), Vô đoạn
tận biện, Phàm sở diễn thuyết phong nghĩa
vị biện (bất cứ diễn nói pháp nào ý vị cũng
rất phong phú), Nhất thiết thế gian tối
thượng diệu biện.
Bát biện: chỉ cho tài biện luận có tám

đặc điểm như sau: không lắp bắp, nói rõ ràng, không sợ hãi, không kiêu căng, nói đủ nghĩa, nói đủ ý vị, lời nói không vụng về khúc mắc, tùy theo lúc mà biện luận. Cửu biện: chỉ cho tài biện luận có chín đặc điểm sau đây: vô trước, vô tận, tương tục, bất đoạn, bất khiếp nhược, bất kinh bố, bất cộng, thiên nhân sở trọng (được trời và người kính trọng), vô biên biện tài v.v... [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.8; kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.55].

BIÊN TÀI THIÊN

Trời Biện tài. Phạm:Sarasvatì-devì. Là thần nữ Văn nghệ của Ấn độ giáo và của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa. Dịch âm: Tát ra tát phạt để, Sa la thất phạt để. Cũng gọi Đại biện thiên, Đại biện tài thiên nữ, Đại biện tài công đức thiên, Đại thánh biện tài thiên thần, Diệu âm thiên, Mĩ âm thiên. Gọi tắt là Biện thiên.

Trong Lê câu phệ đà, Biện tài thiên là tên một con sông, là tên của vị thần sông, hay trừ sự nhớp nhúa của người, ban cho người sự giàu có, con cháu và lòng dũng cảm. Trong Phạm thư và Ma ha bà la đa, Biện tài thiên là nữ thần ngữ ngôn, tri thức, sau là vợ (hoặc con gái) của Phạm thiên. Cứ theo truyền thuyết, thần này là người đặt ra mẫu tự tiếng Phạm và thể Thiên thành (Deva-nàgari), là người trông coi về thi ca, âm nhạc và là người bảo hộ nghệ thuật và khoa học, cuối cùng trở thành vị nữ thần trí tuệ và hùng biện. Có

khi thần nữ này
cũng được coi là
vợ của thần
Visnu, cùng với
Cát tường thiên
được tin thờ khắp mọi nơi.
Sau khi Biện tài thiên được Phật giáo
thu dụng, thần này bèn thành là người thủ
hộ thụ trì kinh Kim quang minh. Cứ theo
kinh Kim quang minh tối thắng vương
quyển 7 phẩm Đại biện tài thiên nữ chép,
Biện Tài Thiên
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
BIÊN TÀI THIÊN

B
619
thì thần này có tám tay, các tay cầm những thứ vũ khí như: cung, tên, dao, dáo, búa, chày, vòng sắt, vòng lụa v.v...Trong viện Ngoại kim cương bộ trên Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo, có tượng vẽ Biện tài thiên đang gảy đàn tì bà. Đàn tì bà là tượng trưng cho thần Biện tài thiên. Chủng tử là (su), hình tam muội da là đàn tì bà, chân ngôn là: "Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm tát ra sa phạ để duệ sa ha".
Tượng thần Biện tài thiên mà hiện nay tín đồ Ấn độ giáo thờ cúng là tượng cỡi chim nhạn (Phạm:haôsa), có bốn tay, tay thứ nhất bên phải cầm hoa, tay thứ hai cầm quyển sách tiếng Phạm, tay trái thứ nhất cầm vòng hoa của trời Đại tự tại, tay thứ hai cầm quả trống nhỏ.
Ngoài ra, còn có tượng vẽ vị nữ thần này được Phạm thiên bồng trong tay, hoặc cỡi chim khổng tước (chim công), gảy đàn tì bà, phía trước có người hầu cầm cờ. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9 phẩm Quảng đại giải thoát mạn noa la; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên, Q.4 phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10, Q.14; Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ Q.5].
BIÊN THỂ
Tức nói rõ cái ý cốt tủy trong một bộ kinh. Là một trong Ngũ trùng huyền nghĩa (năm lớp nghĩa sâu kín) do ngài Thiên thai Trí khải đặt ra. Khi giải thích các kinh, ngài Trí khải đặt ra năm pháp giải nghĩa gọi là Ngũ trùng huyền nghĩa: Thích danh, Biện thể, Minh tông, Luận dụng và Phán giáo.

Như ứng dụng phương pháp Ngũ trùng huyền nghĩa vào việc giải thích kinh Pháp hoa, khi đến trùng Biện thể, thì ngài Trí khải giải thích rõ rằng, thể màu nhiệm (ý cốt tủy) của kinh Pháp hoa là "Thực tướng trung đạo", vì thế, lấy thực tướng làm thể mầu nhiệm của toàn bộ kinh. (xt. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa).

BIÊN TÍCH BỒ TÁT

Biện tích, Phạm:Pratibhàna-kùỉa, dịch âm: Bát la để bà na câu tra. Cũng gọi Trí tích Bồ tát. Một trong 16 vị tôn trong kiếp Hiền. Là vị thứ tư trong bốn vị tôn ở phía bắc trên đàn vuông của viện Ngoài trong các hội: Tam muội da, Vi tế, Cúng dường trong mạn đồ la Kim cương giới. Vị Bồ tát này chủ về Trí đoạn của Như lai giáo hóa chúng sinh. Mật hiệu là Xảo biện Kim cương, Định tuệ kim cương. Chủng tử là (vi) hoặc (va) . Hình tam muội da là Hoa vân. Thân tượng màu xanh nhạt hoặc mầu da trắng.

Trong hội Vi tế, tay phải vị Bồ tát này cầm Hoa sen trên có hoa vân, tay trái nắm lại chống vào cạnh sườn, ngồi xếp bằng trên hoa sen. Trong hội Cúng dường thì cả hai tay đều cầm hoa sen, trên hoa sen cũng có hoa vân. Chân ngôn là: "Án bát la để bà na câu tra dã sa phạ hạ lam".

Phổ thông, vị Bồ tát này được coi như cùng tôn vị với bồ tát Văn thù hoặc bồ tát Vô tận ý. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Kim cương giới thất tập Q.hạ].

BIÊN TÔNG LUẬN

Có một quyển, do Tạ linh vận đời Lưu Tống soạn. Thu vào Quảng hoằng minh tập quyển 18 trong Đại chính tạng tập 52.

Nội dung bàn về vấn đề thế nào là chân lí cùng tột và về phương pháp đạt đến chân lí ấy, đồng thời, thu chép những vấn đáp luận nạn với các vị Pháp úc, Tăng duy, Tuệ lân, Pháp cương, Tuệ lâm, Vương hoằng v.v... Tạ linh vận cho rằng cái lí mà bậc Thánh nhân Trung quốc thể nhập được

BIÊN TÔNG LUẬN

B
620
và cái lí do bậc Thánh nhân Ấn độ thể nhập được là giống nhau, đối lại với sự tu hành có tính giai đoạn trong Phật giáo, Tạ linh vận chủ trương thánh nhân Trung quốc trong khoảng sát na có thể ngộ được chân lí. Thuyết đốn ngộ này của Tạ linh vận tuy thừa kế thuyết của ngài Đạo sinh, nhưng ông phủ định sự tu hành theo sự tướng mà chủ trương quay trở về với tính xưa nay vốn trong sạch của chính mình. Bối cảnh luận thuyết của ông hàm có tư tưởng Đạo gia.

BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN

Phạm:Madhyànta-vibhàga-ìikà. Gồm ba quyển. Cũng gọi Li tịch chương trung luận. Bồ tát Thế thân soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Bộ luận này là sách chú thích bộ Biện trung biên luận tụng của ngài Di lặc, giải rõ chính hạnh trung đạo của Đại thừa. Nội dung bộ luận được chia làm 7 phẩm: Biện tướng, Biện chướng, Biện chân thực, Biện tu đối trị, Biện tu phận vị, Biện đắc quả và Biện vô thượng thừa. Ngoài ra, còn có bản dịch là Trung biên phân biệt luận 2 quyển do ngài Chân đế đời Trần dịch. Vì hai bản dịch này truyền thừa khác nhau, nên khi giải thích về pháp tướng cũng có chỗ bất đồng.

Trong tạng kinh Tây tạng, ngoài Thích luận (luận chú thích) của bồ tát Thế thân và nguyên tác Biện trung biên luận tụng của bồ tát Di lặc ra, còn có Thích luận của ngài An tuệ và Biện trung biên luận. Về các sách chú thích bằng Hán văn thì có:

Biện trung biên luận thuật kí 3 quyển của ngài Khuy cơ, Trung biên phân biệt luận sớ 4 quyển (hiện nay chỉ còn quyển 3) của ngài Nguyên hiểu v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần đầu; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÍ

Gồm ba quyển. Cũng gọi Biện trung biên luận sớ, ngài Khuy cơ đời Đường soạn, thu vào đại chính tạng tập 44. Bản thuật kí này là sách chú thích luận Biện trung biên do ngài Huyền trang dịch và là bản chú thích duy nhất còn đến nay. Luận Biện trung biên còn một bản dịch nữa là Trung biên phân biệt luận của ngài Chân đế và sách chú thích luận này. Trung biên phân biệt luận sớ 4 quyển (chỉ còn quyển ba) do ngài Nguyên hiểu người Tân la soạn. Bản sớ của ngài Nguyên hiểu và bản thuật kí này của ngài Khuy cơ là những tư liệu không thể thiếu trong việc nghiên cứu luận Biện trung biên hoặc luận Trung biên phân biệt.

Lúc soạn bộ thuật kí này, ngài Khuy cơ đã từng đối chiếu với ba bản tiếng Phạm, rồi so sánh rất cẩn thận với bản dịch của ngài Chân đế.

BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN TỤNG

Phạm:Madhyànta-vibhàga-kàrikà.

Có 1 quyển. Cũng gọi Biện trung biên tụng, Trung biên phân biệt tụng, Trung biên tụng. Bồ tát Di lặc soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung gồm 7 phẩm, 113 bài tụng. Theo Biện trung biên luận thuật kí thì 7 phẩm ấy là: Biện tướng phẩm, Biện chướng phẩm, Biện chân thực phẩm, Biện tu đối

trị phẩm, Biện tu phận vị phẩm, Biện đắc quả phẩm và Biện vô thượng thừa phẩm. Luận tụng này có bản chú thích của bồ tát Thế thân và có hai bản dịch, một của ngài Chân đế, một của ngài Huyền trang. Đối với bộ Thích luận của bồ tát Thế thân, ngài An tuệ có chú giải thêm, nay chỉ còn

BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN

B
621
những đoạn tiếng Phạm rời rạc, chỉ có bản dịch Tây tạng là hoàn toàn cả nguyên bản. Ở Trung quốc, sách chú giải Thích luận của bồ tát Thế thân thì có Trung biên phân biệt luận sớ 3 quyển của ngài Chân đế, Trung biên phân biệt luận sớ 4 quyển của ngài Nguyên hiểu và Biện trung biên luận thuật kí 3 quyển của ngài Khuy cơ v.v..., nhưng bộ luận sớ của ngài Chân đế đã thất truyền.

BIÊN TRƯỜNG (1162 - 1238)

Vị tăng Nhật bản. Tự Biện a, hiệu Thánh quang phòng. Cũng gọi Nhị tổ thượng nhân, Trấn tây thượng nhân, Trúc tử thượng nhân. Vua ban thụy hiệu "Đại thiệu chính tông quốc sư", là vị tổ dòng Trấn tây, tông Tịnh độ Nhật bản. Ngài là người Trúc tiền huyện Phúc cương.

Lúc đầu ngài học tông Thiên thai ở núi Tỉ duệ, sau thờ tổ Pháp nhiên làm thầy, quay sang nghiên cứu giáo nghĩa Tịnh độ. Sau ngài trở về quê cũ, làm chùa ở nhiều nơi như chùa Thiện đạo v.v... để hoằng dương pháp môn niệm Phật, số người qui y lên tới hơn hai nghìn. Ngài tịch vào niên hiệu Lịch nhân năm đầu, thọ 77 tuổi. Trứ tác có: Tịnh độ tông yếu 6 quyển, Danh mục vấn đáp 3

quyển.
BIÊN TƯỚNG (557 - 627)
Vị tăng đời Tùy, năm sinh năm mất không rõ. Sư người Doanh châu tỉnh Hà bắc, họ Sử, thờ ngài Tuệ viễn (523 - 592) ở chùa Thiếu lâm làm thầy, nghiên cứu Thập địa kinh luận, hiểu sâu kinh Niết bàn.
Năm Khai hoàng thứ 7 (587) đời Văn đế, sư theo thầy vào kinh đô Trường an làm chùa Tịnh ảnh và ở đó hoằng pháp. Về sau, vua Tùy Dạng đế mở đạo tràng tại Lạc dương, triệu thỉnh các bậc cao tăng giảng đạo, trong số đó có sư. Đến đời Đường, sư trụ trì chùa Thắng quang, rất được các vua Cao tổ và Thái tông nể trọng. Đầu năm Trinh quán sư tịch, thọ hơn 70 tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.12].
BIÊN VÔ NGẠI GIẢI
Phạm:prati-bhàna-pratisaôvid. Một trong bốn vô ngại giải. Cũng gọi Biện vô ngại trí, Biện vô ngại biện, Nhạo thuyết vô ngại biện. Nghĩa là trí hiểu biết và tài biện luận của Phật, Bồ tát, tùy theo căn cơ chúng sinh mà nói pháp một cách khéo léo và pháp các ngài nói khế hợp với chính lí không bị trở ngại. Lại đối với pháp, nghĩa, lời v.v... trí Phật đều thông suốt, Phật vì chúng sinh muốn nói thì nói, muốn ngưng thì ngưng, đều được tự tại, không bị trở ngại, cho nên gọi là Nhạo thuyết vô ngại biện. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) Q.15; luận Câu xá Q.27; luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Tứ Vô Ngại Giải).
BIÊN Ý TRƯỞNG GIẢ TỬ SỞ VẤN KINH
Phạm:Pratibhàna-mati-paripfcchà.
Có một quyển. Ngài Pháp tràng dịch vào đời Bắc Ngụy. Cũng gọi Biện ý trưởng giả

tử kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kể rõ việc đức Phật đáp lời hỏi của con ông trưởng giả Biện ý mà nói nghĩa chủ yếu của 10 việc: sinh lên cõi trời, sinh vào cõi người, rơi xuống địa ngục, đọa loài Biện Trường

BIÊN Ý TRƯỞNG GIẢ TỬ SỞ VẤN KINH

B
622
quỉ đói v.v... Mỗi việc lại có năm nhân duyên.
Sau khi nghe pháp nghĩa của 50 việc ấy,
con ông trưởng giả Biện ý vui mừng sung
sướng, được mắt pháp trong sạch.
BIỂN KHÁNH
Một loại pháp khí bằng đá, hình dáng
giống như vân bản (tấm biển được làm
giống như hình đám mây), treo ngoài hành
lang nhà Phương trượng (nhà vị trụ trì).
Mỗi khi có khách đến muốn gặp vị trụ trì,
thì vị Tri khách (người giữ việc tiếp khách)
đánh biển khánh 3 tiếng để thông báo.
BIÊT BẠNG TỰ
.....
Chùa Biệt bạng. Tạng: Hêbras-spuđs.
Chùa ở cách Thủ đô Lhasa của Tây tạng
độ 6 km về phía tây. Cũng gọi Triết bạng
tự là chùa của phái Mũ vàng thuộc Lạt
ma giáo, chùa có nhiều quyền lực và đông
tăng lữ nhất trong các chùa Lạt ma. Chùa
này được kiến trúc theo kiểu chùa Tường
cốc tích (Phạm: Zrì-Dhaìnyakaỉa-ka)
lừng danh của Mật giáo Ấn độ.
(hêbrasspuđs là tiếng Tây tạng dịch từ chữ
Phạmdhànya-kaỉaka, hàm ý là nơi chứa
nhiều thóc lúa và những điều tốt lành).
Chùa này cùng với chùa Cam đan và chùa
Sắc lạp là ba chùa lớn ở Thủ đô Tây tạng.
Khoảng năm 1417 Tây lịch, đệ tử ngài
Tôngkhách ba là Giáp dưỡng Khúc cát
(Tạng: Hêjam-dbyaís Chos-rje, 1379-
1448) vâng lệnh của thầy mà xây dựng
chùa này. Các đức Đạt lai lạt ma đời thứ
2, thứ 3, thứ 4 đều đóng ở đây và cho cất
cung Cam đan trong khuôn viên chùa để

nắm hết quyền chính trị và tôn giáo ở Tây tạng.
Trong chùa vốn có bảy đại Trát thương (Tăng viện), nhưng sau thu gọn còn bốn đại Trát thương là: Lạc sắc lâm, Quả mãng, Đức dương và Ngạc ba. Những vị tăng ở Lhasa học kinh phần đông vào ở trong Quả mãng trát thương của chùa này. Ở giữa chùa có nhà điện Hoàng kim, lúc hưng thịnh các sư tụ họp chung quanh điện đến bảy nghìn vị trở lên. Hài cốt của bốn đời Đạt lai an tán trong tháp gần đấy. [X. Mông cổ Phật giáo (G. Huth: Geschichte des Buddhismus in der Mongolei, 1893 - 1896); L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet on Lamaism, 1895; Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Thế giới Phật giáo thông sử tập thượng (Thánh nghiêm)].
BIỆT CẢNH
Một trong các pháp tâm sở do tông Pháp tướng lập ra. Chỉ hoạt động tâm lí do cảnh giới riêng biệt dẫn khởi. Đối lại với "Biến hành". Gồm năm biệt cảnh: dục, thắng giải, niệm, định, tuệ. [X. luận Thành duy thức Q.5; Đại thừa bách pháp minh môn luận giải]. (xt. Ngũ Biệt Cảnh).
BIỆT DỊ
.....
Riêng khác. Từ ngữ Biệt dị thường được dùng trong các kinh điển, nhưng nguyên ngữ tiếng Phạm,Pàli thì có nhiều nghĩa:
1. Phạm: nànàtva, hoặcpfthaktva, hoặcprabheda,chỉ cho mỗi sự vật khác nhau.
2. Phạm: paryàya-vacana, chỉ những cái khác, như tên gọi khác.
3. Paìli: àgatàgamo pabhinnapaỉisambhido, chỉ cho các loại các dạng (hình

thức), như những lời giải thích dưới dạng chương, đoạn, câu khác nhau.
4. Phạm:viparyaya, là nghĩa và ý trái ngược nhau.
5. Trong Nhân minh: ngôn ngữ và pháp được thành lập mang ý nghĩa không giống nhau, cũng gọi là dị biệt. [X. kinh Na tiên tỉ
BIỂN KHÁNH

B
623
khưu Q.thượng; luận Câu xá Q.30; luận Kim thất thập Q.thượng].
BIÊT ĐÀN MẠN ĐỒ LA
Là đàn riêng biệt của mỗi vị tôn trong Mật giáo, đối lại với "Đô hội đàn" của hai bộ Kim cương giới và Thai tạng giới. Cách vẽ đàn: Lấy vị tôn của một môn làm đài giữa, còn quyến thuộc của bộ môn ấy thì chia ra bày làm lớp thứ hai, lớp thứ ba. [X. kinh Đại nhật phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.16].
BIÊT ĐỒ
.....
Đường riêng. Giáo thuyết chỉ giới hạn trong một tông, gọi là Biệt đồ. Còn giáo thuyết chung cho cả Phật giáo thì gọi là Thông đồ. Biệt đồ là giáo thuyết thù thắng của riêng một tông, đối với Thông đồ nó được coi là giáo thuyết bàn tới chỗ mầu nhiệm mà chưa tông nào khác bàn đến. Chẳng hạn như phàm phu sinh về cõi Báo độ của tông Tịnh độ bàn tới; lòng tin là nhân chính yếu là Biệt đồ của Tịnh độ chân tông Nhật bản bàn tới.
BIÊT GIẢI BIÊT HÀNH
Hiểu khác làm khác. Chỉ cho sự hiểu và tu hành khác với điều mình làm theo. Như tông Tịnh độ lập ra hai môn: Tịnh độ môn và Thánh đạo môn, trong đó môn Tịnh độ coi trọng việc tu hành cầu tha lực. Bởi thế, nếu đứng trên lập trường của môn Tịnh độ mà nói thì Thánh đạo đặt nặng việc tự lực tu hành, tức là Biệt giải biệt hành.
Ngoài ra cũng có thể chỉ cho người cùng

trong môn Tịnh độ, nhưng lòng tin sai khác mà có tình chấp tự lực là Biệt giải biệt hành. [X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa].

BIỆT GIẢI THOÁT KINH

Tức là Giới bản. Vì trong giới bản nói Biệt giải thoát luật nghi, cho nên gọi là Biệt giải thoát kinh. (xt. Giới Bản).

BIỆT GIẢI THOÁT LUẬT NGHI

Phạm: pràtimokwa-saôvara. Pàli: pàtimokkha-saôvara.Là giới luật mà bảy chúng nhận giữ để lần lượt xả bỏ các điều ác do bảy chi miệng và thân gây ra. Cũng gọi Ba la đề mộc xoa luật nghi, Y biệt giải thoát giới, Biệt giải thoát giới, Biệt giải thoát pháp, Biệt giải thoát điều phục, Hộ tòng giải thoát, Giới luật nghi, Luật nghi giới, Mộc xoa giới, là một trong ba loại luật nghi. Đối lại với "Tĩnh lự luật nghi", "Vô lậu luật nghi". Là giới thể phát sinh khi thụ giới ở cõi Dục, vì vậy gọi là Dục triền giới (giới trói buộc ở cõi Dục), thuộc về giới hữu lậu.

Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển thượng (Đại 24, 525 thượng) nói: "Gọi Biệt giải thoát là do nương theo kinh Biệt giải thoát mà tu hành, dần dần dứt hết các phẩm dưới trong chín phẩm phiền não, vĩnh viễn không trở lui; vì giải thoát các phiền não nên được gọi là Biệt giải thoát. Lại nữa, phiền não Kiến hoặc và Tư hoặc có nhiều loại, trong đó, cứ tu hành xả bỏ riêng từng phẩm một, gọi là Biệt giải thoát".

Luật nghi này có tám thứ: Bật sô luật nghi, Bật sô ni luật nghi, Chính học luật nghi, Cần sách luật nghi, Cần sách nữ luật nghi, Cận sự luật nghi, Cận sự nữ luật nghi, Cận trụ luật nghi v.v... Những luật nghi này cũng chính là những giới mà bảy chúng nhận giữ, bao gồm giới Cụ túc của tỉ khưu,

tỉ khưu ni, 10 giới của sa di, sa di ni, 6 pháp của thức xoa ma na, 5 giới của ưu bà tắc, ưu bà di, 8 giới trai của ô ba bà sa.
Tám thứ luật nghi kể ở trên, ngoại trừ 8
BIÊT GIẢI THOÁT LUẬT NGHI

B
624
giới trai của cận trụ nam, nữ chỉ nhận giữ một ngày đêm, bảy thứ còn lại phải nhận giữ trọn đời. [X. Trung a hàm Q.33 kinh Thích vấn; luận Đại tì bà sa Q.119, Q.120, Q.122; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.14; luận Thành thực Q.8 phẩm Thất thiện luật nghi; luận Đại trí độ Q.22; luận Du già sư địa Q.40 luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới, Ba La Đề Mộc Xoa).

BIỆT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

Giải thích riêng biệt bốn loại Thập như thị. Nghĩa là từ bốn phương diện (bốn chủng loại lớn) của thập pháp giới, Phật giới, Li hợp, Vị thứ v.v... mà phân biệt giải thích thực tướng các pháp đều có đủ 10 thứ "như thị". Đây là thuyết do ngài Trí khải tông Thiên thai lập ra. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm phương tiện có nêu ra mười thứ Như thị để hiển bày nghĩa thực tướng của các pháp, gọi là "Thập như thị". Nhưng trong kinh chưa giải nói rõ chi tiết Thập như thị là thế nào. Vấn đề này sau cũng có nhiều nhà giải thích, trong đó, các ngài Pháp dao đời Lưu Tống, Huyền sướng đời Tiêu Tề và Pháp vân đời Lương là trọng yếu hơn cả. Tuy nhiên ngài Trí khải cho rằng những điều mà các vị nêu trên giảng giải vẫn chưa đầy đủ, nên ngài mới soạn bộ Pháp hoa văn cú, trong đó ngài chia làm bốn loại lớn để giải thích lại về Thập pháp giới, Phật giới v.v..., gọi là Biệt giải tứ loại. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 3 phần dưới, thì bốn loại Thập như thị được giải thích như sau :

I. Thập pháp giới: tất cả các loài chúng

sinh trong mười pháp giới được rút lại thành bốn loại; mỗi loại đều có mười như thị khác nhau:

1. Mười như thị chung cho bốn ngả ác: Địa ngục, quỷ đói, súc sinh, Tu la...

a. Chúng sinh trong bốn ngả ác rơi vào chỗ bất như ý, thường ở trong chỗ tướng ác và chỗ không vừa ý, khổ tướng này là "Như thị tướng" (tướng như thế đó) của bốn ngả ác.

b. Loại chúng sinh này thường có đủ các thói quen xấu ác, dường như sinh ra đã thành rồi, không thay đổi được, đó là Như thị tính.

c. Sắc, tâm thô lỗ xấu ác của chúng sinh này khó có thể điều phục, đó là Như thị thể.

d. Chúng sinh trong địa ngục thường chịu nỗi khổ núi dao nhọn, vạc dầu sôi; chúng sinh quỉ đói thường chịu nỗi khổ nuốt viên sắt nóng, lớn ăn bé, khỏe hiếp yếu, rắn, cá cắn lẫn nhau, hoặc kéo xe chở nặng, tất cả đều bởi nghiệp lực mang lại, đó là Như thị lực.

đ. Thân, miệng, ý của chúng sinh thường hay tạo tác các nghiệp ác, đó là Như thị tác.

e. Các nghiệp ác hữu lậu mà chúng sinh đã tạo tác là nguyên nhân khiến chúng sinh phải chịu quả báo ác; đó là Như thị nhân.

g. Các phiền não yêu đương, đắm đuối v.v... trở thành trợ nhân giúp thêm cho việc hình thành nghiệp ác hữu lậu, đó là Như thị duyên.

h. Chúng sinh đa dâm chịu thân địa ngục, thấy các loại khổ cụ (dụng cụ tra tấn) lại cho đó là cảnh dâm dục mà khởi tâm yêu đương đắm đuối, đó là Như thị quả.

i. Chúng sinh nhiều tham muốn đã rơi vào địa ngục, vào cảnh dâm dục như vừa

nói ở đoạn trên, chịu quả báo như nằm giường sắt, ôm cột đồng, đó là Như thị báo.
k. Những điều được trình bày trên đây, lấy Như thị tướng làm gốc, Như thị báo làm ngọn, chín Như thị đều là lí mầu nhiệm cuả thực tướng ba đế, tất cả đều không khác mười Như thị của Phật giới, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng.
2. Mười Như thị chung cho cả hai ngả thiện người và trời
a. So với đường ác thì tướng của người,
BIÊT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

B
625
trời tự nhiên thanh khiết tốt đẹp hơn, đó là Như thị tướng.
b. Những pháp lành mà họ làm ra thuộc tính thiện, đó là Như thị tính.
c. Sắc, tâm của họ có thể gọi là yên vui ổn đáng, đó là Như thị thể.
d. Họ giữ được năm giới, làm mười điều thiện, đáng được nhận làm pháp khí, đó là Như thị lực.
đ. Tất cả hành vi tạo tác của họ có thể dùng để ngăn điều ác làm điều thiện, đó là như thị tác.
e. Nghiệp lành như năm giới, mười thiện mà họ giữ gìn và thực hành là những nhân tố mang lại quả báo thiện ở đời sau, đó là Như thị nhân.
g. Đã lấy nghiệp thiện làm nhân, lại lấy ái, thủ của tính thiện làm trợ nhân, giúp thêm cho việc hình thành nghiệp thiện, đó là Như thị duyên.
h. Họ có thể nhậm vận tự tại mà sinh tâm thiện, đó là như thị quả.
i. Nhờ nghiệp thiện cảm được, tự nhiên hưởng thụ sự yên vui của người, trời, đó là Như thị báo.
Theo đó có thể biết tướng như thị, tính như thị v.v... của hết thảy người, trời đều là thực tướng, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng.
3. Mười như thị chung cho hai thừa Thanh văn, Duyên giác.
a. Hai thừa đã xa lìa sống chết, chứng được Niết bàn, đó là Như thị tướng.
b. Đã thoát khỏi được trói buộc của chướng phiền não, cho nên được tính vô

lậu, đó là Như thị tính. Lậu là tên khác của phiền não.
c. Có đủ năm phần pháp thân "hữu vi vô lậu", đó là Như thị thể.
d. Hay chiết phục phiền não, là bậc có đạo đức cao, có thể ra khỏi ba cõi, đó là Như thị lực.
đ. Vì muốn đạt đến Niết bàn mà tinh tiến siêng tu 37 phẩm trợ đạo, đó là Như thị tác.
e. Có đủ chính trí vô lậu, đó là Như thị nhân.
g. Có các duyên lành làm trợ nhân giúp cho đạo nghiệp thêm lớn, đó là như thị duyên.
h. Nhờ những nhân lành duyên lành ấy mà tu thành bốn quả sa môn, đó là Như thị quả.
i. Nhờ duyên lành, nghiệp lành mà xa lìa phần đoạn sinh tử trong ba cõi, cảm được Biến dịch sinh tử ngoài ba cõi, đó là Như thị báo.
k. Cứ theo đó có thể biết, tướng như thị, tính như thị v.v... của tất cả hai thừa đều là thực tướng, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng.
4. Mười như thị chung cho Bồ tát và Phật giới.
a. Bồ đề sẵn đủ của các ngài là "Duyên nhân" mở tỏ chính tính, giúp cho việc thành phật, đó là Như thị tướng.
b. Trí tuệ các ngài là "Liễu nhân" soi rõ lí và trí, hiển phát pháp thân, đó là Như thị tính.
c. Lí thể các ngài vốn đầy đủ, không nhờ tu hành, lí thể ấy là "Chính nhân" thành tựu quả Phật, đó là Như thị thể.
d. Có đủ vô lượng bốn thệ nguyện rộng

lớn, đó là Như thị lực.
đ. Dùng vô lượng sáu độ muôn hạnh
hóa độ chúng sinh, đó là Như thị tác.
e. Lấy trí tuệ trang nghiêm không thể
nghĩ bàn làm nghiệp nhân cho quả báo vị
lai, đó là Như thị nhân.
g. Lấy các thứ phúc đức trang nghiêm
làm trợ duyên giúp cho đạo nghiệp thêm
lớn, đó là Như thị duyên.
h. Nhờ nghiệp nhân, trợ duyên mà
chứng được quả bồ đề, đó là Như thị quả.
i. Chứng vào giải thoát rốt ráo, được đại
Niết bàn, đó là Như thị báo.
BIÊT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

B
626
k. Căn cứ vào đó mà biết tướng như thị, tính như thị, thể như thị v.v... của Bồ tát và Phật đều là thực tướng, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng.
II. Phật giới mười như thị:
1. Như thị tướng: chỉ cho muôn điều thiện mà chư Phật đã làm, các điều thiện này cũng chính là Duyên nhân trong ba nhân Phật tính.
2. Như thị tính: chỉ cho trí tuệ nội chiếu (soi bên trong) chứa trong tính Phật; trí tuệ này cũng tức là Liễu nhân trong ba nhân Phật tính.
3. Như thị thể: chỉ cho lí thể của chư Phật trong mười phương tức là tâm tự tính trong sạch. Lí thể này cũng tức là Chính nhân trong ba nhân Phật tính.
4. Như thị lực: chỉ cho thiện căn từ bi của tâm bồ đề mà chư Phật đã có đủ.
5. Như thị tác: chỉ cho lực dụng hiển hiện một cách tự nhiên không cần tạo tác trong sự nhậm vận tự tại của chư Phật.
6. Như thị nhân: tất cả những hạnh chư Phật đã tu ở các kiếp trước đều trở thành nghiệp nhân hiện tại.
7. Như thị duyên: hết thảy thiện duyên đều trở thành trợ duyên giúp cho đạo bồ đề của chư Phật thêm lớn.
8. Như thị quả: chỉ cho quả Diệu giác nhờ vô lượng kiếp quá khứ tu hành chân thực mà đạt được.
9. Như thị báo: chỉ cho đại niết bàn chư Phật đã chứng được.
10. Như thị bản mạt cứu kính đẳng: trong chín thứ như thị nói ở trên, từ Phật

tướng phi bản phi mạt (chẳng phải gốc chẳng phải ngọn) cho đến Phật báo là phép "Quyền" (phép tạm thời) do chư Phật tự làm, còn cứu kính đẳng phi đẳng phi bất đẳng (chẳng phải bằng nhau chẳng phải chẳng bằng nhau) là phép "Thực" (phép chân thực) của chư Phật tự làm; như vậy là quyền thực tương tức, bình đẳng không hai, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng của chư Phật.

III. Li hợp.

Chẳng hạn như đem pháp Quyền và Thực do Phật tự làm và giáo hoá người khác mà bàn về thực tướng các pháp thì:

1. Nếu đứng về phương diện "theo ý mình" mà nói, thì Thập giới, Thập như được quán chiếu trong tâm Phật đều là tướng vô thượng, tính vô thượng đến quả báo vô thượng; đó tức là Thập như thị của pháp giới Phật duy nhất; giống như biển cả có thể chứa nước trăm sông, cũng tức là Quyền, Thực tự làm.

2. Nếu đứng về phương diện "theo ý người khác" mà nói, thì có Thập như thị của chín giới, đó tức là Quyền, Thực giáo hóa người khác.

3. Nếu đứng về phương diện "theo mình, người" mà nói, thì trong Quyền tự mình làm gồm có Thực, trong Thực giáo hóa người khác gồm có Quyền. Bởi thế nên biết, nếu đứng trên quan điểm li hợp mà giải thích rõ chân nghĩa của thực tướng các pháp, thì Thập như thị, nếu mở rộng ra (li) là vô lượng thập như, còn nếu gộp lại (hợp) thì là thập như duy nhất. Tuy nhiên, cái lí này chẳng phải dùng trí lực tầm thường của người ta mà hiểu biết được, chỉ có Phật mới biết được một cách cùng tột.

IV. Theo thứ tự tu hành.
Dùng Thập như để hiển bày quá trình
tu hành hướng thượng:
1. Như thị tướng: tất cả chúng sinh đều
có thực tướng bản lai, tức là tướng mạo của
Như lai tạng.
2. Như thị tính: chỉ cho trí tuệ tính
đức.
3. Như thị thể: là lí của ba đức pháp
tính trung đạo, lí này thông cả mười giới.
Ba thứ Tướng, Tính, Thể nói trên đây,
theo thứ tự là ba nhân của tính đức (là đức
không nhờ tu hành mà khi sinh ra đã có
BIÊT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

B
627
rồi), cũng tức Duyên nhân, Liễu nhân, Chính nhân của ba nhân Phật tính, tương đương với "Lí tức" kiêm "Danh tự tức".
4. Như thị lực, Như thị tác, là nghiên cứu và tu hành ba đức về tính cụ mà vào ngôi Thập tín "Tương tự tức".
5. Như thị nhân, Như thị duyên, là vào 41 ngôi từ Sơ trụ trở lên.
6. Như thị quả, Như thị báo, chỉ cho sự tu hành đến quả vị Phật địa. Lực và tác, nhân và duyên, quả và báo nói ở trên, là ba nhân tu đức (đức nhờ tu hành mà được).
7. Như thị bản mạt cứu kính đẳng, lấy ba đức tính cụ làm gốc (bản), lấy ba đức do tu hành mà hiển bày làm ngọn (mạt), từ đầu đến cuối đều gọi là ba đức, đó là cứu kính đẳng.
Cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 3 phần trên nói, thì Thập như cùng nghĩa với Lục cảnh: Thập nhị nhân duyên,Tứ đế, Tam đế, Nhị đế, Nhất đế,Vô đế, chỉ khác nhau ở chỗ mở rộng ra hay gộp chung lại mà thôi. Chẳng hạn như bàn về sự mở rộng ra và gộp chung lại của Thập như và Tứ đế thì: Khổ đế, Tập đế của Tạng giáo, Thông giáo là Thập như của sáu đường, tức khổ là Như thị thể, Như thị quả, Như thị Báo; Tập là như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên. Diệt đế, Đạo đế là Thập như của Nhị thừa, Bồ tát giới; tức Diệt là như thị thể, Như thị quả, Như thị báo; Đạo là Như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên. Còn Khổ đế, Tập đế của Biệt giáo, Viên

giáo là Thập như của Biến dịch sinh tử ngoài ba cõi của Tứ thánh; tức Khổ là Như thị thể, Như thị quả, Như thị báo; Tập là Như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên; Diệt đế, Đạo đế là Thập như của Niết bàn, tức Diệt là pháp thân thường trụ Như thị thể, Như thị quả, Như thị báo; Đạo là bát nhã giải thoát Như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên.

Lại cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 5 phần dưới nói, thì Thập như cùng nghĩa với tam quĩ (ba phép tắc) đó là:

1. Như thị thể nếu là chủ chất thì tức là Chân tính quĩ.
2. Như thị tính nương bên trong, Như thị lực là Liễu nhân, Như thị nhân là Tập nhân, Như thị quả là Tập quả. Bốn thứ trên đây là Quán chiếu quĩ.
3. Như thị tướng nương bên ngoài, Như thị tác là siêng tu muôn hạnh, Như thị duyên là báo nhân, Như thị báo là Báo quả. Bốn thứ trên đây là Tư thành quĩ.
4. Như thị bản mạt cứu kính đẳng nếu đứng về phương diện "không" mà nói thì là quán chiếu quĩ; đứng về phương diện "giả" mà nói thì là Tư thành quĩ; Còn đứng về phương diện "Trung" mà nói thì là Chân tính quĩ.

Ngoài ra cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2 phần trên nói, thì Thập như thị trong kinh Pháp hoa có ba cách đọc quay chuyển như sau:

1. Thị tướng như, Thị tính như, cho đến Thị báo như, chuyển làm nghĩa "tức không" trong ba đế.
2. Như thị tướng, Như thị tính, cho

đến Như thị báo, chuyển thành nghĩa "tức giả".
3. Tướng như thị, Tính như thị, cho đến Báo như thị, chuyển làm nghĩa "tức trung". [X. luận Pháp hoa Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.3; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4 phần trên]. (xt. Thập Như Thị, Thông Giải Thập Như Thị).

BIÊT GIẢN NGŨ VỊ

Cũng gọi Biệt thời chi giản. Biệt giản nghĩa là phân biệt lựa chọn, tức hàm ý đem

BIÊT GIẢN NGŨ VỊ

B
628
những tư tưởng và học thuyết mà các bậc tiền bối đã phân biệt rõ chính, tà rồi lựa chọn lại một lần nữa.
Ngài Động sơn Lương giới - tổ khai sáng tông Tào động của Trung quốc đời Đường - có soạn tập sách nhan đề " Ngũ vị hiển quyết". Sau đệ tử của ngài là Thiền sư Tào sơn Bản tịch tuyển chọn, phân biệt, giải thích để nêu rõ lí chính của thuyết Ngũ vị, nên gọi là Biệt giản ngũ vị. Nội dung của nó được chép trong Động thượng vân nguyệt lục quyển thượng, và trong Trùng biên Tào động ngũ vị quyển thượng v.v... (xt. Động Sơn Ngũ Vị Hiển Quyết).
BIÊT GIÁO
I. Biệt giáo. Một trong bốn giáo hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai thành lập. Biệt giáo tuyên nói ý chỉ trong các kinh Đại thừa riêng cho hàng Bồ tát, như kinh Hoa nghiêm v.v... Riêng đối với hàng Bồ tát, Biệt giáo nói hằng sa lí Tục đế, như dùng đạo chủng trí dứt trừ ba hoặc trần sa, kiến tư, vô minh (Kiến tư , vô minh thuộc ngoài ba cõi), tu các hạnh ba la mật tự hành hóa tha (tu cho mình hóa độ người khác), lập các ngôi Tam hiền, Thập thánh, lấy định vị như kim cương của đạo vô ngại làm nhân, lấy bốn đức Niết bàn (thường lạc ngã tịnh) của đạo giải thoát làm quả. Giáo này không làm lợi ích chung cho hai thừa Thanh văn, Duyên giác, mà chỉ làm lợi ích riêng cho hàng Bồ tát, vì thế gọi là Biệt giáo (giáo pháp riêng biệt). Lại vì nó không chung với hai thừa nên gọi là Bất cộng giáo (giáo pháp không chung). Trong

bốn giáo hóa pháp, Biệt giáo là sự giáo thuộc ngoài ba cõi, cho nên tuy rõ thực tướng Trung đạo, nhưng lí "Đãn trung" không viên dung tương tức, mà cần phải theo thứ lớp tu ba quán Không Giả Trung, theo thứ lớp chiếu lí ba đế, thứ lớp qua 52 giai vị, thứ lớp phá ba hoặc kiến tư, trần sa và vô minh, để thứ tự được ba trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí. [X. Quán âm huyền nghĩa Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới, Q.2 phần dưới đến Q.5;Tứ niệm xứ Q.3, Q.4; Tứ giáo nghĩa Q.2, Q.3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ; Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng huyết Q.6 phần 4]. (xt. Hóa Pháp Tứ Giáo).

II. Biệt giáo. Từ gọi tắt của Biệt giáo nhất thừa do tông Hoa nghiêm thiết lập. Giáo nghĩa Nhất thừa của Hoa nghiêm khác biệt với căn cơ tam thừa, mà chỉ thích hợp với căn cơ Đại thừa viên đốn, vì thế nên gọi là Biệt giáo nhất thừa. (xt. Đồng Biệt Nhị Giáo).

BIỆT GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CÚ

Bốn câu nói nghe của Biệt giáo. Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3, sự nói pháp và nghe pháp của Biệt giáo có thể phối hợp thành bốn câu:

1. Chỉ nói không nghe, nghĩa là chúng sinh toàn ở trong tâm chư Phật, Quả môn thu nhiếp hết thảy pháp không sót, cho nên giáo pháp được nói ra, chỉ có Phật hiển hiện, gọi là chỉ nói không nghe (chỉ có người nói, không có người nghe).

2. Chỉ nghe không nói, nghĩa là Phật toàn ở trong tâm chúng sinh, Nhân môn thu nhiếp hết thảy pháp không sót, cho nên giáo pháp nói ra là tự hiện trong tâm

chúng sinh, gọi là chỉ nghe không nói (chỉ
có người nghe, không có người nói).
3. Nói, nghe đều hiện hữu, nghĩa là
chúng sinh và Phật đều hiện diện, nhân
quả dung hợp nhau, Phật nói pháp trong
tâm chúng sinh, chúng sinh nghe pháp trong
tâm Phật, gọi là nói nghe đều hiện hữu.
4. Nói, nghe đều dứt bặt, nghĩa là chúng
sinh toàn ở Phật, thì giống Phật chứ chẳng
BIÊT GIÁO

B
629
phải chúng sinh; Phật toàn ở chúng sinh, thì giống chúng sinh chứ chẳng phải Phật. Hai hình tướng thu hút nhau, hai địa vị dung hợp nhau, thì chúng sinh trong tâm Phật không nghe, Phật trong tâm chúng sinh không nói, nên gọi là nói nghe đều dứt bặt.

BIỆT GIÁO VÔ LƯỢNG TỨ ĐẾ

Trong bốn giáo hóa pháp do tông Thiên thai phán lập, Biệt giáo là giáo pháp dành riêng cho hàng Bồ tát, khác với Tạng giáo, Thông giáo là các giáo pháp ba thừa cùng tu. Hơn nữa, hành tướng của các pháp môn do Biệt giáo nói là tu hành theo thứ lớp: điều này cũng khác với Viên giáo là giáo viên dung tất cả.

Chúng sinh do Bồ tát giáo hóa đã là vô lượng, thì pháp môn được các Ngài dùng để giáo hóa cũng là vô lượng, gọi là Vô lượng tứ đế, tức là:

1. Khổ đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ các nỗi khổ sống chết của chúng sinh trong mười cõi, vì quả báo khác nhau nên có vô lượng tướng: đó là khổ có vô lượng tướng.

2. Tập đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ phiền não năm trụ của chúng sinh trong mười cõi đều không giống nhau, do phiền não mà chiêu tập nỗi khổ sống chết, đó là tập có vô lượng tướng.

3. Diệt đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ hạnh sáu độ có thể chứng lí Niết bàn tịch diệt. Vì các hạnh ba la mật mỗi mỗi khác nhau, nên diệt cũng có vô lượng tướng.

4. Đạo đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ chúng sinh trong mười cõi nhiều vô lượng, thì các pháp môn lợi mình lợi người mà Bồ tát Biệt giáo dùng cũng có hằng hà sa số, không thể tính đếm được: đó là đạo có vô lượng tướng.

BIÊT HÀNH

I. Biệt hành, lưu hành riêng. Từ một bộ kinh lớn trích lấy một phần để làm thành một quyển kinh độc lập lưu hành ở đời, gọi là Biệt hành. Như phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa đã được lấy ra làm kinh Quan âm độc lập để lưu hành riêng.

II. Biệt hành, tu hành đặc biệt. Đối lại với "Bình thường hành". Nghĩa là sự tu hành đặc biệt có ấn định thời gian, như khi nhập thất.

BIÊT HIÊU

.....

Hiệu riêng. Là tên hiệu bày tỏ đức hạnh hoặc phong cách của người. Cũng gọi Biệt xưng. Tức ngoài tên thật ra, người ta tặng cho mình một tên hiệu để nêu rõ đức hạnh hoặc phong cách của mình. Thích thị thông giám quyển 5 (Vạn tục 131, 421 hạ), nói: "Pháp sư Chế trung ngoại vô xích tên là Huệ ước, biệt hiệu là Trí giả, biệt hiệu của sa môn cũng bắt đầu có từ đó".

BIÊT HOẶC

.....

Hoặc (phiền não) riêng. Đối lại với "Thông hoặc" (hoặc chung). Chỉ cho Trần sa hoặc và Vô minh hoặc trong ba hoặc. Đây là những hoặc mà Bồ tát Biệt giáo phải dứt trừ, nên gọi là Biệt hoặc. Trong khi giáo hóa chúng sinh, lẽ ra Bồ tát phải thông suốt vô lượng vô số pháp môn nhiều như bụi cát (trần sa), nhưng vì tâm tính mờ tối,

không thể thông suốt hết vô số pháp môn
như bụi cát này để có thể giáo hóa một
cách tự tại, vẫn còn chướng hóa đạo (cản
trở việc giáo hóa truyền đạo), cho nên gọi
là Trần sa hoặc. Còn vô minh hoặc là hoặc
làm mê mất lí thể căn bản mà che lấp lí
Trung đạo thực tướng. Dứt trừ được Biệt
BIÊT HOẶC

B
630
hoặc này thì có thể thành Phật. [X. luận Đại trí độ Q.27; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3 phần dưới; Ma ha chỉ quán Q.6]. (xt. Tam Hoặc).

BIÊT HƯỚNG VIÊN TU

Cũng gọi Thập hướng viên tu. Tông Thiên thai nói, Bồ tát Biệt giáo ở ngôi vị Thập hồi hướng tu trọn đủ (viên tu) ba quán Không, Giả,Trung. Đến giai vị Thập hồi hướng, hạnh đức của Bồ tát Biệt giáo đã viên dung sự lí, dần dần có đủ tính đức của Viên giáo, nên gọi là Biệt hướng viên tu. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (hội bản) Q.6 đoạn 4].

BIÊT LÍ TÙY DUYÊN

.....

Là thuyết duyên khởi của Biệt giáo thuộc tông Thiên thai do ngài Tri lễ đời Bắc Tống ở núi Tứ minh thành lập. Cũng gọi Đãn lí tùy duyên, Nhất lí tùy duyên. Nghĩa căn bản của Biệt giáo là giáo thuyết ba đế (Không, Giả, Trung) theo thứ tự, cho nên khi bàn về Duyên khởi, Biệt giáo chủ trương nguồn gốc của duyên khởi là lí chân như bình đẳng, vượt ra ngoài những hiện tượng, nghĩa là những hiện tượng sai biệt do vô minh tạo ra, chứ không phải đã có sẵn trong lí chân như. Tức lí chân như của Biệt giáo là trung đạo đế trong ba đế, đã xa lìa hai bên Không, Giả. Chân như bình đẳng của Biệt giáo vượt ngoài các hiện tượng sai biệt, là lí cách biệt, nên gọi là Biệt lí; lí này là lí thiên đãn (chỉ lệch về một bên) nên gọi là Đãn lí; trái với hiện tượng sai biệt, lí này là thuần nhất, nên gọi là nhất lí. Đây là

đặc trưng của thuyết Duyên khởi của Biệt giáo.
Nghĩa chân như tùy duyên vốn đã được thuyết minh trong luận Đại thừa Khởi tín, khi ngài Hiền thủ của tông Hoa nghiêm chú sớ luận Khởi tín mới lấy chân như tùy duyên này làm giới hạn của ba giáo Tiệm, Đốn, Viên trong năm giáo của tông mình, lấy chân như không tùy duyên làm thủy giáo, lấy sự tùy duyên và khômg tùy duyên của chân như mà phán Quyền giáo, Thực giáo của Đại thừa. Người đã đem thuyết Duyên khởi ứng dụng vào Thiên thai giáo là ngài Trạm nhiên ở Kinh khê, vị tổ thứ 6 của tông Thiên thai. Ngài Trạm nhiên dựa theo thuyết bất biến tùy duyên trong luận Khởi tín mà phán quyết sự khu biệt tùy duyên giữa Biệt giáo và Viên giáo. Về sau, các nhà học giả Thiên thai ứng dụng khuynh hướng luận Khởi tín ngày càng thịnh, nhưng họ không biết sự sai khác giữa Biệt giáo tùy duyên và Viên giáo tùy duyên, mà đều xem cùng là Viên giáo.
Nhưng ngài Tứ minh Tri lễ đã từ thuyết Duyên khởi, nói rõ sự sai khác giữa Biệt giáo và Viên giáo, đặc biệt gọi những điều mà Biệt giáo bàn đến là Biệt giáo tùy duyên. Còn đối với chân như của Viên giáo, tính nó vốn đủ các pháp và tạo ra hết thảy pháp, thì gọi là Lí cụ tùy duyên. [X. Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.hạ; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.2, Q.3].
BIÊT NGŨ THỜI
.....
Là một trong hai thứ ngũ thời (Thông ngũ thời và Biệt ngũ thời) do tông Thiên thai phán lập. Trong sách Giáo quán cương

tông quyển thượng, ngài Trí húc đem chia giáo pháp của đức Phật nói trong 50 năm làm năm thời, trong đó, Biệt ngũ thời là đức Phật tùy theo cơ nghi của các đệ tử mà nói pháp để hóa độ, tức như từ thời Hoa nghiêm cho đến thời Pháp hoa Niết bàn v.v... Pháp nhiếp hóa của Biệt ngũ thời là chính tắc. Đối lại, Thông ngũ thời là biến tắc. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

BIÊT HƯỚNG VIÊN TU

B
631
BIÊT NGUYÊN
.....
Thệ nguyện riêng của chư Phật, Bồ tát, gọi là Biệt nguyện. Như 48 điều nguyện của đức Phật A di đà hoặc 12 điều nguyện của đức Phật Dược sư v.v... đều không giống với thệ nguyện của các đức Phật khác. Đối lại bốn thệ nguyện rộng lớn là những điều nguyện chung của chư Phật, Bồ tát thì gọi là Tổng nguyện. (xt. Bản Nguyện, Thệ).
BIÊT NGỮ
.....
Lời nói riêng. Trong đối thoại, khi vị Thiền tăng hỏi người đối thoại một vấn đề nào đó, mặc dù họ đã trả lời rồi, nhưng vị Thiền tăng lại thêm ý kiến của mình vào câu trả lời của họ, gọi là Biệt ngữ. Thông thường được dùng chung với từ "đại ngữ" (nói thay) gọi là "Đại Biệt". (xt. Đại Ngữ).
BIÊT PHÁP
.....
Đối lại với "phổ pháp" (phép phổ thông). Biệt pháp chỉ cho giáo pháp có đối tượng hoặc nội dung đặc biệt. Tông Hoa nghiêm cho giáo pháp Tiểu thừa và Tam thừa là Biệt pháp, còn giáo pháp Nhất thừa Hoa nghiêm là một tức hết thảy, dung hợp không sai lệch, gọi là Phổ pháp. Đứng về phương diện đối tượng mà nói, thì có Biệt cơ, Phổ cơ khác nhau. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Phổ Pháp Biệt Pháp).
BIÊT PHÓ CHÚC
Giao phó dặn dò riêng. Chỉ sự phó chúc pháp môn trong phẩm Thần lực của kinh

Pháp hoa. Cũng gọi bản hóa biệt phó, đối lại với "Tổng phó chúc, ." (trao phó dặn dò chung), hợp lại gọi là Tổng biệt nhị phó. Phó chúc, nghĩa là trao phó kinh pháp, rồi cứ theo lời dặn dò mà truyền bá, cũng gọi Chúc lụy. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như lai thần lực nói, đức Phật thị hiện mười thứ thần lực lớn, đặc biệt đem pháp môn trong phẩm Thọ lượng phó chúc cho các vị Đại bồ tát bản hóa. Ngài Thiên thai Trí khải chia phẩm này làm bốn đoạn: Xưng thán, Kết yếu, Khuyến tưởng và Thích phó chúc. Kết yếu tức là phó chúc năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh" tâm yếu của kinh pháp hoa, và khi hoằng dương Pháp hoa thì đặc biệt phó chúc năm chữ tâm yếu này cho những người căn cơ thấp kém nhất trong đời mạt pháp.

Như vậy, pháp được phó chúc là năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh", còn người được phó chúc là hàng Bồ tát bản hóa, đây là Biệt phó chúc.

BIỆT PHONG TƯƠNG KIẾN

Gặp nhau trên ngọn núi Biệt phong.

Tên công án trong Thiền tông. Công án này có xuất xứ từ kinh Hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới đoạn nhân duyên đồng tử Thiện tài gặp tỉ khưu Đức vân ở ngọn núi Biệt phong. Bích nham lục tắc 23 (Đại 48, 164 hạ), chép: "Trong kinh nói, ngọn núi Diệu phong cao ngất, tỉ khưu Đức vân trước nay không xuống núi, Thiện tài đến tham vấn, bảy ngày không gặp. Một hôm họ bỗng gặp nhau ở ngọn Biệt phong, gặp rồi Đức vân liền nói cho Thiện tài nghe về pháp môn: Một niệm thấy khắp trí tuệ quang minh của tất cả chư Phật trong ba đời. Đức vân đã không xuống núi, thế tại sao họ gặp

nhau ở ngọn Biệt phong?”.
Tỉ khưu Đức vân không xuống núi là
biểu thị Đức vân không rời cảnh giới mầu
nhiệm sâu kín của chân như bản lai, là cảnh
giới mà đồng tử Thiện tài không thể thấy
được. Do đó, sau bảy ngày, Đức vân mới
BIỆT PHONG TƯƠNG KIẾN

B
632
xuống cửa thứ hai, hiện thân trên ngọn Biệt phong, đáp lời thỉnh cầu của Thiện tài mà mở bày pháp môn. [X. kinh Hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới; Tông môn cát đằng tập Tắc 83].
BIỆT PHONG VÂN
.....
Vị tăng phái Dương kì tông Lâm tế đời Tống. Họ, quê quán và năm sinh năm mất đều không rõ. Là người nối pháp ngài Thử am Thủ tịnh (cũng gọi là Thử am Cảnh nguyên). Sư lần lượt trụ trì các chùa Chi đề, Phúc tuyền ở Phúc châu (Phúc kiến) và chùa Hoa nghiêm ở hưng hóa (Phúc kiến). Sư có soạn Biệt phong vân thiền sư ngữ yếu 1 quyển, nội dung thu chép hơn 50 thiên gồm Thướng đường, Ngữ yếu và Bỉnh phất, Tiểu tham, Niêm cổ, Tụng tán v.v... được thu vào Tục cổ tôn túc ngữ yếu quyển 6. [X. Tăng tục truyền đăng lục Q.1; Tục đăng tồn cảo Q.1].
BIỆT SINH KINH
Kinh được trích riêng ra. Một bộ phận văn kinh được sao chép hoặc trích dịch từ một bộ kinh lớn mà thành và được lưu hành riêng biệt. Cũng gọi Chi phái biệt hành kinh, Chi lưu xuất sinh kinh, Chi phái kinh. Vì kinh điển quá đồ sộ, pháp môn thì mông mênh, nên người sau mới tùy nghi hóa độ, ứng vật thi duyên mà đặt ra, cho nên phần nhiều theo ý mình mà lấy hay bỏ, lược bớt, sao chép một phần văn hoặc những bài kệ nào đó trong bộ kinh lớn để làm thành quyển kinh mà lưu hành riêng. Như kinh Tịnh hành phẩm, kinh Đại bát nhã đệ nhị

hội, kinh Bồ tát địa trì v.v...
Chẳng hạn như:
1. Kinh Đâu sa 1 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán, là kinh tương đương với phẩm Như lai danh hiệu và phẩm Như lai quang minh giác trong kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển).
2. Kinh Bồ tát bản nghiệp 1 quyển, ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, là kinh tương đương với phẩm Tịnh hạnh và phẩm Bồ tát thập trụ trong kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển).
Hai quyển kinh trên đây đều là kinh biệt sinh của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển).
Xưa nay, các kinh biệt sinh đều không được đưa vào tạng mà chỉ lập mục lục. Trong các bộ kinh lục của Trung quốc, như Pháp kinh lục, Khai nguyên thích giáo lục v.v... đều có liệt kê phần kinh, luật, luận biệt sinh của Đại thừa và Tiểu thừa.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.16; Chúng kinh mục lục Q.2 (ngài Pháp kinh đời Tùy); Tĩnh thái lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.26, Q.27].
BIỆT TẬP
.....
Loại sách do một người biên soạn. Như Xuất tam tạng kí tập quyển 12 (đời Lương) có ghi: Pháp tập lục của Tề Thái tể Kính lăng văn tuyên vương, Pháp tập của Thích tăng hựu v.v... đều là biệt tập. Còn vào đời Đường thì có: Thướng biểu kí của sa môn Huyền trang, Biểu chế tập của ngài Bất không v.v... Đời Tống thì có: Đàm tân văn tập của ngài Khế tung, Thạch môn văn tự thiền của ngài Huệ

hồng giác phạm. Đời Minh cũng có: Vân thê pháp vựng của ngài Châu hoành, Tử bách lão nhân tập của ngài Chân khả v.v....

BIÊT THÂN LUẬN

Đối lại với "Thông thân luận ".

Biệt thân luận là bộ luận diễn giải ý nghĩa

BIÊT PHONG VÂN

B
633
riêng trong một bộ kinh, như luận Đại trí
độ, luận Thập địa v.v... Trái lại, bộ luận
diễn giải rộng ý nghĩa của các kinh mà đức
Phật đã nói trong một đời, thì gọi là Thông
thân luận, như Trung luận, Bách luận,
Thập nhị môn luận v.v...
Biệt thân luận và Thông thân luận nói
trên là do tông Tam luận phán lập. [X. Tam
luận huyền nghĩa]. (xt. Thông Thân Biệt
Thân).
BIÊT THỊ NHẤT CÀN KHÔN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Biệt thị
có hai ý: còn có cái khác, e ngại, là từ ngữ
mang ý nghĩa nửa tin nửa ngờ, suy đoán.
Biệt thị nhất càn khôn, hàm ý nói còn có
trời đất khác. Trong Thiền lâm, cụm từ này
được dùng để chỉ cho cảnh giới mở tỏ, vượt
ngoài tình thức phân biệt.
Thung dung lục tắc 92 (Đại 48, 287
thượng) chép:
"Thu quyển dư hoài yếm sự hoa
Qui lai hà xứ thị sinh nha (nhai)
Lạn kha tiều tử nghi vô lộ
Quải thụ Hồ công diệu hữu gia"
(Biệt thị nhất càn khôn).
(Dịch ý:
Thu cuốn lại còn ngán việc đời
Quay về nhưng nào biết về đâu
Tiều phu cán mục ngờ không lối(1)
Lơ lửng Hồ công (2) có chỗ mầu.)
Lại khi hình dung cái gia phong đặc biệt
không có gì có thể so sánh được, thì gọi là
Biệt thị nhất gia phong. Bích nham lục tắc
60 (Đại 48, 195 trung) chép:

"Công án viên lai vấn Triệu châu
Trường an thành lí nhậm nhàn du
Thảo hài đầu đới vô nhân hội"
(Dã hữu nhất cá bán cá, biệt thị nhất
gia phong, minh đầu dã hợp, ám đầu dã
hợp)
(Dịch ý :
"Đem công án đến hỏi Triệt chu (châu)
Trong thành Trường an mặc ngao du
Giầy cỏ đội đầu không ai biết.
(Cũng có một người vượt trội, có gia
phong riêng, sáng cũng hợp, tối cũng
hợp)".)
(1) Đời nhà Tấn bên Tàu có người tên
là Vương chất, vào núi đốn củi, đứng xem
hai ông tiên đánh cờ, xem hết một ván mà
cái cán rìu cầm ở tay đã mục.
(2) Hồ công: vị tiên vào đời Hậu Hán
bên Tàu. Hàng ngày ông đến chợ ngồi bán
thuốc. Khi tan chợ, ông treo cái bình (hồ)
đựng rượu trên cây rồi vào đó nằm nghỉ.
Trong bình có cả trời đất trăng sao v.v...
(Người dịch chú thích).
BIỆT THỈNH
Mời riêng. Nghĩa là người tại gia thỉnh
riêng một vị tăng nào đó nhận sự cúng
dường. Còn mời riêng bốn người trở lên
trong chúng tăng, thì gọi là Biệt thỉnh
chúng thực. Khi tiếp nhận lời mời cúng
dường trai phạn của người tại gia, phải theo
thứ tự tuổi hạ của chư tăng mà phó trai
(đây gọi là Tăng thứ thỉnh, khác với Biệt
thỉnh) mới đúng phép, vì thế giới luật cấm
nghiêm ngặt việc nhận Biệt thỉnh, vị ti
khưu nào nhận thì phạm tội Ba dật đề.
Bởi lẽ, lợi dưỡng cúng dường thức ăn thuộc
về tăng 10 phương, nếu nhận biệt thỉnh
tức là lấy vật của tăng 10 phương, cho

nên ngăn cấm.
Kinh Tỉ khưu ứng cúng pháp hành và kinh Cư sĩ thỉnh tăng phúc điền cũng có nói, nhận Biệt thỉnh lui mất một quả, hai quả, ba quả, bốn quả. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.11 phẩm Thánh hạnh; luật Thập tụng Q.48; luật Ma ha tăng kì Q.20; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.3].
BIỆT THỈNH

B
634
BIÊT THỜI NIÊM PHẬT
Thời niệm Phật riêng. Hàm ý là niệm Phật trong thời gian nào đó đã được ấn định. Cũng gọi Như pháp niệm Phật. Đối lại với "Tầm thường niệm Phật" (niệm Phật theo lệ thường hằng ngày), "Lâm chung niệm Phật" (niệm Phật lúc hấp hối). Kì gian ngắn là 7 ngày, 14 ngày, 21 ngày, dài thì 90 ngày. Mục đích là tránh cảm giác mệt mỏi biếng nhác do niệm Phật thường ngày sinh ra, nên mới đặt nhật kì niệm Phật nhất định khiến hành giả chuyên tâm niệm Phật, tinh tiến tu hành, mong đạt được chứng ngộ. Đa số chùa viện thuộc Tông tịnh độ đều theo cách tu hành này, đó là chịu ảnh hưởng của phép Thường hành tam muội và Dẫn thanh niệm Phật. [X. Quán niệm pháp môn; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần cuối].
BIÊT THỜI Ý
.....
Phạm:kàlàntaràbhipràya. Đức Như lai dùng ý thú biệt thời mà nói pháp. Cũng gọi Biệt thời ý thú, Thời tiết ý thú. Là một trong bốn ý thú. Như nói người nào tụng trì tên hiệu của đức Phật Đa bảo thì, đối với vô thượng bồ đề, quyết định không trở lui, hoặc nói người ta chỉ cần phát nguyện liền được sinh về cõi Phật yên vui v.v... Đây là đức Như lai vì khuyên nhủ những chúng sinh biếng nhác không thích tu hành, nên nói lúc khác (biệt thời) được lợi ích, chứ không nói được liền ngay lúc này.
Nhiếp đại thừa luận thích quyển 6 (Đại 31, 194 trung), nói: "Những người căn lành biếng nhác, nhờ tụng trì tên hiệu Phật Đa

bảo nên được tiến lên công đức thượng phẩm nhằm khuyên những chúng sinh có công hạnh nông cạn, muốn khiến họ bỏ tính lười biếng, tinh tiến tu hành, chứ không phải chỉ nhờ tụng trì tên hiệu Phật mà được không trở lui, quyết định được ngay vô thượng bồ đề. Ví như từ một đồng tiền vàng nhờ kinh doanh lâu ngày mà được một nghìn đồng, chứ không phải trong một ngày mà được, chính là do ở một lúc khác (biệt thời) mới được như vậy, ý của Phật cũng thế. Một đồng tiền vàng là nhân của nghìn đồng tiền vàng; tụng trì danh hiệu Phật là nhân của sự không trở lui đối với vô thượng bồ đề". [X. Nhiếp đại thừa luận (bản dịch đời Lương) Q.trung; Di lặc thượng sinh kinh sớ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Chư kinh yếu tập Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối]. (xt. Tứ Ý Thú).

BIỆT THỜI Ý HỘI THÔNG

.....

Do Tịnh độ chân tông Nhật bản thành lập. Vào thời đại Tùy, Đường, các học giả của tông Nhiếp luận cho rằng mười niệm vãng sinh nói trong kinh Quán vô thượng thọ tương đương với Biệt thời ý trong bốn ý của luận Nhiếp đại thừa; đó chỉ là thuyết phương tiện thôi. Bởi thế, tuy nói mười niệm vãng sinh là vãng sinh liền, nhưng thực ra không phải thế: mười niệm chỉ thành nhân xa của sự vãng sinh. Trái lại, các sư thuộc tông Tịnh độ hội thông ý trong các kinh luận, chủ trương mười niệm vãng sinh là vãng sinh ngay. Nhóm ngài Nguyên tín v.v... thuộc tông Tịnh độ Nhật bản cũng cùng quan điểm này, Chân tông gọi là Biệt thời ý hội thông.

Trong các bậc Đại đức Tổ sư Trung quốc, ngài Đạo xước cho rằng mười niệm được thành tựu là nhờ đã gieo nhân ở đời quá khứ, cho nên chẳng phải Biệt thời ý. Ngài Thiện đạo thì chủ trương nếu chỉ có nguyện không có hành, thì mười niệm vãng sinh là Biệt thời ý; còn nguyện hành đầy đủ thì không phải Biệt thời ý, nghĩa là mười niệm có đầy đủ mười nguyện mười hành.
BIÊT THỜI NIÊM PHẬT

B
635
Luận Tịnh độ quyển trung của ngài Ca tài và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 của ngài Khuy cơ v.v... bảo rằng cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà thông cả Báo độ và Hóa độ. Đứng về mặt vãng sinh Hóa độ mà nói, thì nguyện hành đầy đủ nên mười niệm vãng sinh không phải Biệt thời ý; đứng về Báo độ mà nói, thì chỉ có nguyện không có hành hoặc nguyện hành đầy đủ, mười niệm vãng sinh đều là Biệt thời ý. [X. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.6; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.trung; Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần; Di lặc thượng sinh kinh sớ Q.thượng; Du tâm an lạc đạo; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối; Pháp uyển châu lâm Q.15].
BIỆT THỤ BỒ TÁT TĂNG
Biệt thụ (nhận riêng) đối lại với "Thông thụ, ." (nhận chung). Nghĩa là chỉ nhận một phần Nhiếp luật nghi giới, chứ không nhận Nhiếp thiện pháp giới và Nhiếp chúng sinh giới; khi nhận giới này phải có đủ mười vị sư (tam sư thất chứng: Hòa thượng, Giáo thụ, Yết ma và bảy vị chứng minh) và phải làm phép yết ma. Cứ theo đó, vị Bồtát nhận chung cả (thông thụ) giới Đại thừa và giới Tiểu thừa thì gọi là Thông thụ Bồ tát tăng; còn vị Bồ tát chỉ nhận giới Đại thừa thôi thì gọi là Biệt thụ Bồ tát tăng. [X. Thiền giới quyết Q.trung; Thiền giới quyết chú giải Q.trung]. (xt. Thông Thụ Biệt Thụ).

BIÊT TIẾP THÔNG
.....
Cũng gọi Tiếp nhập biệt. Là một trong ba loại Bị tiếp. Trong số người tu học Thông giáo trong bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai, nếu Bồ tát có lợi căn hiểu được lí Đãn trung của Biệt giáo thì được tiến vào Biệt giáo mà trở thành là người Biệt giáo. Đây gọi là Biệt tiếp Thông, tức Biệt giáo tiếp nhận Thông giáo tiến vào Biệt giáo. (xt. Bị Tiếp).
BIÊT TÔN MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Chủ tôn mạn đồ la, Tạp mạn đồ la. Là mạn đồ la lấy chủ tôn của hai bộ Kim cương, Thai tạng, ngoại trừ Đại nhạt Như lai, của Mật giáo làm Trung tôn mà được kiến lập. Sự kiến lập này được căn cứ theo các kinh Bảo lâu các, kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn và kinh Nhất tự kim luân Phật đính.
Các Biệt tôn mạn đồ la thuộc các bọ: Như lai, Phật đính, Chư kinh, Quan âm, Bồ tát, Thiên v.v... Như lai bộ có A di đà mạn đồ la, Thích ca mạn đồ la; Phật đính bộ có Phật đính mạn đồ la, Tôn thắng mạn đồ la; Chư kinh bộ có Bảo lâu các mạn đồ la, Bồ đề tràng kinh mạn đồ la, Thỉnh vũ kinh mạn đồ la, Đồng tử kinh mạn đồ la, Lí thú kinh mạn đồ la; Quan âm bộ có Như ý luân mạn đồ la; Bồ tát bộ có Kim cương thủ bồ tát mạn đồ la; Thiên bộ có Diêm ma thiên mạn đồ la, Cát tường thiên mạn đồ la, Bắc đẩu mạn đồ la v.v... (xt. Mạn Đồ La).
BIÊT TÔN TẠP KÍ
Trứ tác gồm 57 quyển hoặc 50 quyển, do ngài Tâm giác ở viện Thường hỉ tại Nhật bản soạn. Cũng gọi Yếu tôn tạp kí, Biệt tôn

loại tụ sao, Ngũ thập quyển thư, thu vào Đại chính tạng tập 83. Sách này ghi chép tường tận các danh hiệu tiếng Phạm, chủng tử, hình tam muội da của chủ tôn và các kinh pháp thuộc Đông mật; đồng thời, có phụ thêm 300 bức mạn đồ la.

BIÊT TÔN TẠP KÍ

B
636
BIÊT TÔNG
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong phương thức lập luận của Nhân minh, phần tử cấu thành Tông thể (mệnh đề) gọi là Biệt tông. Cũng gọi Tông y. Biệt, hàm ý là bộ phận. Y, hàm ý là chỗ nương để cấu thành. Chẳng hạn như Tông "Tiếng nói là vô thường" là do hai phần tử "tiếng nói" và "vô thường" cấu thành. Hai phần tử này đều là một bộ phận của Tông thể, cũng là chỗ nương vào đó mà Tông thể được cấu thành, vì thế gọi là Biệt tông. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích].
BIÊT TRỤ TRUNG THỰC
Chỉ cho nghĩa đế trung đạo chân thực thuận theo các pháp sai biệt. Đối lại với "Đẳng trụ trung thực". Trung thực là trung đạo chân thực, tức chỉ cho Đệ nhất nghĩa đế. Luận Thích ma ha diễn quyển 2, khi giải thích về Chân như môn và Sinh diệt môn đã nêu ra mười tên gọi, trong đó, tên thứ 9 tức là "Trung thực". Trung thực lại được chia làm hai thứ là Đẳng trụ trung thực và Biệt trụ trung thực. Đẳng trụ trung thực cũng gọi là Chân như sở nhập, dụ cho độc minh châu; Biệt trụ trung thực cũng gọi là Sinh diệt sở nhập, dụ cho thuận minh châu.
Biệt trụ nghĩa là trụ nơi sai biệt. Biệt trụ trung thực là chỉ cho trung đạo đệ nhất nghĩa đế trụ nơi pháp sai biệt, hay thuận theo tất cả pháp sai biệt thuộc môn Sinh diệt, ví như các vật khác nhau được để ở

trước "thuận minh châu", hạt châu ánh hiện các mầu sắc giống với các vật khác nhau ấy. Cũng thế, "sinh diệt sở nhập" là thuận theo hết thảy pháp sai biệt mà trụ ở trong mỗi pháp ấy, nên gọi là Biệt trụ trung thực. (xt. Đẳng Trụ Trung Thực, Thuận Minh Châu).

BIÊT TRUYỀN TỰ

.....

Chùa ở trên triền núi Đan hà huyện Nhân hóa tỉnh Quảng đông. Đây là ngôi chùa danh tiếng ở Bách việt (Quảng đông) và được ví là cửa ải thứ nhất của núi Đan hà. Vào đời Đường có vị cao tăng ở đây, người bấy giờ gọi ngài là Trưởng lão trại. Đến đời Tống, Minh chùa đã có Lục tổ đường của Thiền tông, nhiều nhân văn học sĩ thường đến đây dựng lều đọc sách, khiến cho chùa nổi tiếng một thời. Cuối đời Minh, Tuần phủ Giang tây (Cám nam) là Lí vĩnh mậu đưa gia quyến vào đất Việt (Quảng đông), lấy Đan hà làm nguồn đào ngoài cuộc đời, rồi định cư luôn tại đây. Sau lại có quan Đại thần triều Vĩnh lịch tên là Kim bảo sáng lập chùa Biệt truyền ở núi này. Chùa quy mô rộng lớn, có thể sánh ngang với chùa Nam hoa ở Thiều quan và chùa Hạp sơn ở Thanh viễn.

BIÊT TUYỀN SỞ CẦU

Chọn riêng theo điều mong cầu. Đức Phật Thích ca mâu ni vì bà Vi đề hi mà hiện ra các cõi Tịnh độ của chư Phật, trong Cổng Chùa Biệt Truyền

BIÊT TÔNG

B
637
đó, bà Vi đề hi đặc biệt chọn thế giới cực lạc của Phật A di đà và nguyện sinh về thế giới ấy. [X. kinh Quán vô lượng thọ].
BIỆT TỰ
.....
I. Biệt tự, bài tựa riêng, đối lại với "Thông tự,....." (tựa chung). Trong phần tựa các kinh, bộ phận đặc biệt chỉ giới hạn nơi nguyên do phát khởi bộ kinh, gọi là Biệt tự. Cũng gọi Phát khởi tự. Thắng man kinh nghĩa sớ (Đại 56, 1 trung) nói : "Quán thông cả các kinh, như Lục chủng thành tựu, kinh nào cũng có, gọi là Thông tự. Còn duyên khởi cảm Phật nói pháp thì chỉ kinh này có, các kinh khác không có, nên gọi là Biệt tự".
II. Biệt tự. Bài tựa đầu tiên trong sách Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại của ngài Thân loan thuộc Tịnh độ Chân tông Nhật Bản, gọi là Tổng tự, còn bài tựa được viết riêng cho quyển Tín thì gọi là Biệt tự, tức đối với bài Tổng tự trong quyển thứ nhất mà gọi là Biệt tự .
BIỆT TƯỚNG
I. Biệt tướng. Tướng riêng, một trong hai tướng, đối lại với "Tổng tướng" (tướng chung). Hết thảy các pháp đều vô thường, vô ngã, đó là tổng tướng, tức là tướng trạng tổng quát. Nhưng, hết thảy các pháp cũng đều có tướng đặc thù riêng, như ẩm ướt là tướng của nước, cứng chắc là tướng của đất, nóng là tướng của lửa v.v..., đó là biệt tướng, tức là tướng bộ phận. [X. luận Đại trí độ Q.31]. (xt. Tổng Tướng Biệt Tướng).
II. Biệt tướng. Một trong sáu tướng.

Sáu tướng là: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng. Tông Hoa nghiêm cho rằng trong một pháp duyên khởi ắt có nhiều yếu tố, như trong một ngôi nhà gồm có đòn tay, rường cột, gạch ngói, vôi cát v.v..., đó là tổng tướng. Nhưng trong những yếu tố ấy mỗi mỗi đều khác nhau, như đòn tay chẳng phải rường cột, gạch ngói không giống vôi cát v.v..., đó là Biệt tướng. (xt. Lục Tướng, Lục Tướng Viên Dung).

BIỆT TƯỚNG NIỆM TRỤ

Phạm:Vyasta-lakwaịa-smftyupasthàna, là gia hạnh (sự tu hành chuẩn bị) thứ hai trong bảy gia hạnh mà thừa Thanh văn đã tu hành từ trước khi đến ngôi kiến đạo. Cũng gọi Biệt tướng niệm xứ. Lần lượt tu riêng từng pháp một trong bốn pháp quán niệm trụ: Thân, Thụ, Tâm, Pháp, tức là quán thân bất tịnh, quán thụ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn phép quán này nhằm đối trị bốn cái chấp điên đảo: thường, lạc, ngã, tịnh của chúng sinh. Đây là do tu "Ngũ đình tâm vị" tiến lên mà đến giai vị này, nếu lại tiến tu nữa thì sẽ đến giai vị "Tổng tướng niệm trụ". [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần dưới; Câu xá luận bảo sớ Q.22; Pháp hoa kinh nhiếp thích Q.2; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.1 phần giữa]. (xt. Thất Hiền, Tứ Niệm Trụ).

BIỆT TƯỚNG TAM BẢO

Một trong hai loại tam bảo, một trong ba loại tam bảo, một trong bốn loại tam bảo. Cũng gọi Hóa tướng tam bảo, Biệt thể tam bảo, Chân thực tam bảo, Giai thê tam bảo. Vì bàn về thể tướng sai khác riêng của mỗi loại Tam bảo nên gọi Biệt tướng; lại

tùy theo chỗ giáo hóa mà chia ra ngôi thứ Phật ở trên, Pháp ở giữa và Tăng ở dưới, nên gọi là Giai thê tam bảo (giai thê: bậc thang). Về thành phầnTam bảo do Đại thừa và Tiểu thừa lập cũng có khác nhau: Đại thừa lấy ba thân của chư Phật làm Phật

BIÊT TƯỚNG TAM BẢO

B
638
bảo, sáu độ làm Pháp bảo, mười thánh làm Tăng bảo. Tiểu thừa thì lấy ứng hóa thân trượng sáu làm Phật bảo, 4 đế, 12 nhân duyên làm Pháp bảo, 4 quả, Duyên giác làm Tăng bảo.
Nếu theo năm giáo: Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên của giáo nghĩa Hoa nghiêm, thì có năm thứ Biệt tướng Tam bảo:
1. Tiểu thừa giáo: lấy năm phần pháp thân, thân trượng sáu, thân ứng hóa tùy theo loại làm Phật bảo, bốn đế, nhân không, 37 phẩm trợ đạo, trạch diệt Niết bàn làm Pháp bảo, bốn hướng, bốn quả làm Tăng bảo.
2. Đại thừa thủy giáo: lấy pháp thân thanh tịnh, thân tự thụ dụng, thân tha thụ dụng, làm Phật bảo, chân lí hai không, sáu đô, bốn nhiếp, bồ đề niết bàn làm Pháp bảo, ba hiền, mười thánh làm Tăng bảo.
3. Đại thừa chung giáo: lấy pháp thân, thân tự thụ dụng, thân tha thụ dụng, thân ứng hóa làm Phật bảo, hai không, sáu độ, thủy giác, bản giác làm Pháp bảo, ba hiền, mười thánh làm Tăng bảo.
4. Đại thừa đốn giáo: theo nghĩa tỉnh biết gọi là Phật bảo, theo nghĩa giữ khuôn phép gọi là Pháp bảo, theo nghĩa không trái ngược gọi là Tăng bảo.
5. Đại thừa viên giáo: mười thân dung hợp trong ba thế gian là Phật bảo, Biệt giáo, Nhất thừa, pháp giới viên dung là Pháp bảo, Hải hội bồ tát là Tăng bảo. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.17; kinh Hoa nghiêm phẩm Minh pháp chương Nội lập Tam bảo Q.thượng; Hoa nghiêm khổng mục

chương Q.2; Hoa nghiêm hành nguyện phẩm sớ sao Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6].

BIỆT TƯỚNG TAM QUÁN

Là phép quán do Biệt giáo của tông Thiên thai đặt ra. Tức quán từ Giả vào Không, từ Không vào Giả, sau cùng, vào Trung đệ nhất nghĩa đế. Cũng gọi Thứ đệ tam quán, Cách lịch tam quán. Đối lại với "Nhất tâm tam quán" của Viên giáo Thiên thai.

1. Quán từ Giả vào Không, cũng gọi quán hai đế, gọi tắt là Quán không. Giả là Tục đế hư dối, Không là chân đế chắc thực, muốn bỏ tục về chân, vào Chân đế hai không chắc thực, thì trước hết, người tu hành phải quán Giả, biết rõ Giả là hư dối mà nhận hiểu được Chân nên gọi là quán hai đế. Người tu pháp quán này có thể dứt trừ Kiến tư hoặc trong ba hoặc (Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc, Vô minh hoặc), được Nhất thiết trí, và giai vị tu tập thì tương đương với Thập trụ của Biệt giáo.

2. Quán từ Không vào Giả, cũng gọi Bình đẳng quán, gọi tắt là Giả quán. Nghĩa là hành giả không dừng lại ở lí không của Chân đế, mà tiến lên kiến lập Tục đế sai biệt của Giả quán. Nếu dừng lại ở không thì chẳng khác gì hai thừa, chẳng thành Phật pháp, không ích lợi cho chúng sinh. Bởi thế, quán Không chẳng dừng lại ở Không mà vào Giả, đây là do biết bệnh mà biết thuốc, ứng bệnh mà cho thuốc, nên gọi là Quán từ Không vào Giả. Nói Bình đẳng là do quán từ Giả vào Không mà gọi là Bình đẳng. Phép quán trước (số 1) là phá Giả dùng Không, phép quán này thì

phá Không dùng Giả, phá và dùng đều bằng nhau nên gọi Bình đẳng quán. Người tu phép quán này có thể dứt trừ hoặc Trần sa trong ba hoặc, được Đạo chủng trí trong ba trí, và giai vị tu tập thì tương đương với Thập hành của Biệt giáo.

3. Quán trung đạo đệ nhất nghĩa đế, gọi tắt là Trung đạo đệ nhất nghĩa quán, Trung đạo quán, Trung quán. Là phép quán dùng Không, Giả phương tiện soi rọi hai đường Chân, Tục. Nghĩa là trước hết hành giả quán

BIÊT TƯỚNG TAM QUÁN

B
639
sống chết không, kế đến quán niết bàn không, hai hoặc Kiến tư, Trần sa đã hết, tâm không thiên chấp, cho nên được phương tiện che lấp cả hai hoặc, lại vì lần lượt dùng hai phép quán, quán xét hai đế, nên được phương tiện soi rọi cả hai; như vậy thì hiển bày được Phật tính trung đạo, là phép quán Trung đạo năng quán, đế và quán không hai, hoặc và trí là một. Người tu phép quán này có thể dứt trừ hoặc Vô minh trong ba hoặc, được Nhất thiết chủng trí trong ba trí, và giai vị tu tập tương đương với Sơ địa của Biệt giáo. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; Quán vô lượng thọ phật kinh sớ diệu tông sao Q.2; Quán vô lượng thọ phật kinh sớ (Trí khải); Pháp hoa huyền nghĩa Q.3].

BIÊT VIÊN

.... .

Viện riêng. Ngoài ngôi chúa chính (bản sơn) của một tông ra, các chùa viện được xây cất ở những nơi khác, đều gọi là Biệt viện. Như Phật quang sơn ở Cao hùng, Đài loan, có Biệt viện là chùa Phổ môn ở Đài bắc và Biệt viện là chùa Phổ hiền ở huyện Cao hùng v.v...

BIÊT XỨ

.....

Chỗ riêng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ những viện chi nhánh phụ thuộc các chùa viện lớn ở Nhật bản. Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi Biệt xứ là Quải sở, huyền sở (chỗ để treo gậy tích, ý nói treo gậy để nghỉ ngơi). [X. Khảo tín lục Q.5].

BIÊT YẾT MA

.....
Pàli: Vagga-Kamma. Cũng gọi Biệt chúng yết ma, Biệt chúng. Cùng ở trong một kết giới, vì hoàn cảnh đặc biệt nào đó, một số ít tăng sĩ trong giáo đoàn tách rời đại chúng để làm "tác pháp" riêng, gọi là Biệt yết ma. Trong "10 việc" trái phép mà vốn đã là nguyên nhân chủ yếu đưa đến sự chia rẽ giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy, Biệt yết ma là việc thứ tư. Thời bấy giờ có phái phản đối cho rằng Biệt yết ma là phạm tội phá tăng. Còn người làm Biệt yết ma gọi là Biệt chúng tăng.
Ngoài ra, cứ theo luật Tứ phần quyển 44 chép, thì đức Phật bảo các vị tỉ khưu là tăng có bốn loại: tăng bốn người, tăng năm người, tăng mười người, tăng hai mươi người v.v... "Tăng" ở thời kì đầu là lấy bốn người xuất gia làm đơn vị cơ bản của chúng hòa hợp, còn gọi một nhóm nhỏ chỉ gồm hai, ba người xuất gia là Biệt chúng. [X. luật Thập tụng Q.30 Chiêm ba pháp; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng].
BIỂU BẠCH
Bày tỏ rõ ràng. Khi cử hành pháp hội hoặc trong khoá tu niệm, ở trước đức Phật giải bày nguyện vọng và mục đích của mình để cầu xin Tam bảo chứng giám, gọi là Biểu bạch. Cũng gọi Khải bạch. Nếu bạch lúc bắt đầu cử hành pháp hội thì gọi là Khai bạch, Khai khải. Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển trung Hành hương xướng đạo điều và Thích thị yếu lãm quyển thượng Biểu bạch điều chép, thì Biểu bạch bắt nguồn từ sự chú nguyện của Ấn độ, nó đồng nghĩa với từ "Xướng đạo" thời xưa. Như văn xướng đạo do Giản văn đế nhà Lương soạn vào thời Nam triều được chép

trong Quảng hoằng minh tập quyển 15, rất giống hình thức văn Biểu bạch đời sau. Lại trong các tùng lâm Trung quốc, khi "quá đường" (lên nhà trai thụ trai), Hòa thượng trụ trì có việc cần thông báo cho đại chúng biết, thì gọi là Biểu đường. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; luận Thuyết pháp minh

BIỂU BẠCH

B
640
nhãn phẩm Biểu bạch; Thiền lâm tượng
khí tiên phúng xướng môn].
BIỂU CHẾ TẬP
Sách, gồm 6 quyển do ngài Viên chiếu
đời Đường biên tập, thu vào Đại chính tạng
tập 52. Cũng gọi Đại tông triều tặng Tư
không đại biện chính Quảng trí Tam tạng
hòa thượng biểu chế tập, Đại Đường Đại
hưng thiện tự Đại biện chính Đại Quảng
trí Tam tạng biểu đáp bi. Nội dung thu tập
các văn Biểu chế, Tạ biểu, Đáp phê, Tế
văn, Di thư v.v... của 18 soạn giả: Bất không,
Nghiêm dĩnh, Đàm trinh, Phi tích, Tuệ lãng,
Nguyên kiểu, Huệ hiểu, Pháp cao v.v... Như:
Bái Bất không Tam tạng đặc tiến thí Hồng
lô khanh kiêm tứ hiệu chế thư (Thư chúc
mừng Tam tạng Bất không được vua phong
chức Hồng lô khanh và ban hiệu), Tạ ân
tứ nhũ ngưu ngũ đầu tinh độc biểu (Biểu tạ
ơn vua đã ban cho năm con bò sữa và bê
con) v.v... gồm hơn 180 bài.
Sách này sưu tập các văn hiến Mật giáo
vào thời kì thịnh nhất ở đời Đường, cho
nên trước nay rất được các sử gia xem trọng.
BIỂU ĐỨC
Là một trong 16 cách giải thích huyền
môn (cửa sâu kín). Giống như Biểu thuyên
(bày tỏ rõ ràng sự lí). Đối lại với "Già tình"
(ngăn sự hiểu biết sai lầm). Biểu đức là
trực tiếp chỉ rõ cái tính đức vốn có sẵn
trong các pháp. "Già tình, Biểu đức" được
dùng nhiều trong tông Hoa nghiêm, tông
Chân ngôn, còn"Già thuyên, Biểu thuyên"
thì được dùng nhiều trong tông Pháp tướng.
Già tình, Biểu đức là nói theo Pháp thể

(thể của các pháp), còn Già thuyên,Biểu thuyên thì nói theo ngôn thuyên (nói rõ lí sự). [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán (Đỗ thuận)].

BIỂU NGHĨA DANH NGÔN

Đối lại với "Hiển cảnh danh ngôn". Chỉ cho tên gọi, câu văn, lời nói v.v... có thể diễn tả nghĩa lí một cách rõ ràng. Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: "Biểu nghĩa danh ngôn, tức là danh ngôn có thể giải thích rõ ràng nghĩa lí và sự sai khác của âm thanh". (xt. Danh Ngôn, Danh Ngôn Chủng Tử).

BIỂU NGHĨA DANH NGÔN CHỦNG TỬ

Đối lại với "Hiển cảnh danh ngôn chủng tử ". Chỉ cho những chủng tử (hạt giống) do những tên gọi, câu văn, lời nói v.v... huân tập (xông ướp) mà thành. Những chủng tử này có khả năng giải bày nghĩa lí rõ ràng. Chúng cũng là những chủng tử được huân tập từ ngôn ngữ, âm thanh của tất cả các pháp. Trong danh ngôn chủng tử, cái hiển bày thể của các pháp sắc, tâm, biến hiện ra hình tướng ở trước tâm, rồi được huân tập trong thức thứ tám: cái đó tức là Biểu nghĩa danh ngôn chủng tử.

BIỂU SẮC

Phàm các hình thái động tác của người ta, như: đi, đứng, ngồi, nằm, lấy, bỏ, co, duỗi v.v... hiển nhiên có thể biểu hiện ra bên ngoài, khiến ai ai cũng thấy tức gọi là biểu sắc. Là một trong ba loại sắc cảnh do tông Duy thức lập ra. Các nhà dịch cũ dịch là "Tác sắc". Cứ theo luận Du già sư địa quyển 1 nói, thì có ba thứ sắc: Hiển sắc, Hình sắc, Biểu sắc.

1. Hiển sắc: như xanh vàng đỏ trắng,
ánh sáng bóng tối, mây khói bụi sương và
hư không v.v.. đều là Hiển sắc.
BIỂU CHẾ TẬP

B
641
2. Hình sắc: như dài ngắn vuông tròn, to nhỏ lớn bé, thẳng cong cao thấp v.v... đều là Hình sắc, là những tướng trạng của các sắc pháp.
3. Biểu sắc: những hình thái động tác như đi, đứng, ngồi, nằm, lấy, bỏ, co, duỗiv.v... đều là Biểu sắc. Biểu sắc này theo nhau sinh diệt, vì nhân biến đổi, nên không sinh lại ở cùng một chỗ sinh ra trước đó, mà chuyển dời đến chỗ khác. Hình thái của động tác trước sau hoặc có gián đoạn, hoặc không gián đoạn, hoặc gần, hoặc xa đều vì sai khác mà sinh, hoặc ở ngay chỗ ấy biến đổi mà sinh.
Thuyết nhất thiết hữu bộ và tông Câu xá của Tiểu thừa chỉ lập Hiển sắc và Hình sắc chứ không lập Biểu sắc. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 2 trung) chép: "Nói sắc có hai: một là Hiển sắc, hai là Hình sắc. Hiển sắc có bốn, (...) Hình sắc có tám". Thuyết nhất thiết hữu bộ đem Biểu sắc nhiếp thuộc vào Hình sắc. Các nhà Duy thức thì ngoài Hiển sắc, Hình sắc, còn lập riêng Biểu sắc. [X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức liễu nghĩa đăng Q.2; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Hình Sắc, Hiển Sắc).
BIỂU SẤN
Đem chia vật của thí chủ cúng dường cho đại chúng, gọi là Biểu sấn. Thiền uyển thanh qui quyển 6 trung Diên trai (Vạn tục 111, 454 hạ), nói: "Duy na đánh khánh, Thủ tọa phân phối vật cúng dường, hoặc

thí chủ chia, hoặc vị Tri sự làm thay. Đại chúng ăn xong, Pháp sự đầu hoặc Duy na đánh khánh, niệm "Xử thế giới như hư không" v.v..., tóm tắt nghĩa chính trong sớ, hồi hướng, niệm Phật xong, đánh khánh đứng dậy.

BIỂU THUYÊN

Cũng gọi Y thuyên đàm chỉ. Đối lại với "Già thuyên". Biểu, là hiển bày tính chất của sự vật; Thuyên, là giải thích rõ ràng về sự và lí của các pháp. Biểu thuyên là trình bày về tính chất của các pháp khiến hai mặt sự và lí của chúng được sáng tỏ. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần một (Đại 48, 406 trung): "Như khi nói về muối, nếu nói nó không lạt, là cách nói theo Già; nếu bảo nó mặn là lối nói theo Biểu. Khi nói về nước, nếu nói nó không khô là cách nói theo Già; nếu bảo nó ướt là lối nói theo Biểu. Trong các giáo, mỗi khi nói tuyệt bách phi; đều là nói theo Già; nhưng trực tiếp hiển bày chân như tuyệt đối là nói theo Biểu".

Không tông chuyên dùng Già thuyên, còn Tính tông thì sử dụng cả hai môn Già và Biểu. Ngoài ra, trong nhân minh, đứng về phương diện khái niệm mà nói, thì Biểu thuyên là khái niệm mâu thuẫn với Già thuyên. [X. Tông kính lục Q.34; Bách pháp vấn đáp sao Q.4]. (xt. Già Thuyên Biểu Thuyên).

BIỂU TỬ

Biểu, hàm ý là đưa phẩm vật cho người. Trong các dịp ma chay, người ta thường bố thí các phẩm vật cho người nghèo khó. Trước khi cho, họ được phát những tờ phiếu hoặc những chiếc thẻ, các phiếu và thẻ này gọi là Biểu tử. Đến ngày ma chay, những

người nghèo khó mang phiếu hoặc thẻ xuất trình để được cấp phát phẩm vật. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại 23 Bạ quyển môn].

BIỂU VÔ BIỂU

Biểu vô biểu là nói tắt của Biểu nghiệp

BIỂU VÔ BIỂU

B
642
(Phạm: Vijĩapti-karman) và Vô biểu nghiệp (Phạm: Avijĩapti-karman). Cũng gọi Hữu biểu nghiệp vô biểu nghiệp, Hữu biểu sắc vô biểu sắc, Tác vô tác, Giáo vô giáo. Nghiệp biểu hiện ra ở ngoài khiến người khác biết rõ, là Biểu nghiệp; nghiệp không hiển hiện ra bên ngoài và người khác không biết được, là Vô biểu nghiệp. Nghĩa là những hành vi biểu hiện ra bên ngoài, như động tác của cơ thể, lời nói, âm thanh, khiến người khác thấy được, nghe được, gọi là Biểu nghiệp. Trái lại, nghiệp do thân, ngữ dẫn khởi, nó có công năng cản trở thiện hoặc ác, nhưng người khác không thấy được, gọi là Vô biểu nghiệp.
Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa chủ trương: trong ba nghiệp thân, ngữ, ý thì chỉ có thân nghiệp, ngữ nghiệp là có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp. Và cho rằng thân biểu nghiệp lấy hình sắc làm thể, ngữ biểu nghiệp lấy âm thanh làm thể, Vô biểu nghiệp lấy sắc ở trong pháp xứ làm thể, đều là pháp có thật. Còn đối với Ý nghiệp thì không lập Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp. Biểu nghiệp thông cả ba tính thiện, ác, vô kí, nó do Tầm, Tứ phát khởi, cho nên nó tồn tại ở cõi Dục và Sơ thiền. Vô biểu nghiệp thì chỉ thông với hai tính thiện, ác, nên nó chỉ tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc. Các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng vì ý nghiệp có khả năng biểu thị tự ngã trong nội tâm, nên không lập vô biểu nghiệp (có thuyết nói cũng lập vô biểu nghiệp) và chủ trương thể của biểu nghiệp và vô biểu nghiệp đều là có giả.

Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 4 hạ), nói: "Thân biểu nghiệp chẳng phải có thật, nhưng vì tâm là nhân, khiến biến hiện ra các sắc tướng nối nhau sinh diệt, chuyển đến các phương khác, tựa hồ như có động tác biểu thị tâm, nên mới tạm gọi là Thân biểu. Ngữ biểu cũng chẳng phải thật có tính của tiếng nói, vì trong một sát na tiếng nói không bày tỏ rõ ràng được, mà phải trải qua nhiều sát na nối tiếp nhau, cho nên tính của tiếng nói chẳng phải có thật. Vì sắc hữu đối ở bên ngoài trước đã bị phá, nhưng vì tâm là nhân, nên thức mới biến ra tựa hồ như có tiếng nói, rồi sinh diệt liên tục dường như có biểu thị, nên tạm gọi là Ngữ biểu." [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.6; luậnCâu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.33; luận Đại tì bà sa Q.122, Q.123; luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.53; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. (xt. Nghiệp).

BÌNH

..

Bình là thứ đồ đựng, chứa làm bằng sành, sứ hoặc kim loại.

I. Bình. Phạm: Kalaza, dịch âm: ca la xa. Chiếc bình đựng ngũ cốc, nước thơm v.v... được dùng khi cúng dường Phật và Bồ tát. Lại vì bình thường được dùng để chứa cất của quí báu, có thể đáp ứng lòng mong cầu của người khác, làm cho họ được đầy đủ, nên gọi là Đức bình, Như ý bình, Mãn bình v.v... (xt. Hiền Bình).

II. Bình. Phạm: Kuịđikà, dịch âm: Quân trì, Quấn trĩ ca.Là một trong 18 vật dụng mà vị tỉ khưu thường mang theo bên mình để đựng nước. Cũng gọi Thủy bình, Tháo bình (bình đựng nước rửa). Có hai

loại: Tịnh bình và Xúc bình. Nước đựng trong Tịnh bình là nước sạch dùng để uống; nước đựng trong Xúc bình là nước dùng để rửa tay. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 nói, có hai loại bình: bình sứ hoặc sành dùng để chứa nước sạch; bình đồng hoặc sắt thì dùng để đựng nước rửa. (xt. Quân Trì).

BÌNH CA SA

.....

Một trong các loại ca sa được giới Phật

BÌNH

B
643
giáo Nhật bản sử dụng. Dùng gấm vóc lụa là, bất cứ loại nào, để may thành, khác với nạp ca sa nhiều màu sắc, loại ca sa này chỉ có một mầu. Cũng gọi Nhất sắc thất điều (ca sa một mầu bảy nẹp), Tố ca sa (ca sa lụa). Đối lại với "nạp ca sa". Bình ca sa được coi là quí, Nạp ca sa được xem là thường.
BÌNH CỬ
.....
Tức khi tụng kinh, tụng ngay vào bản văn của kinh chứ không tụng đề hiệu của kinh văn. Ngoài ra, khi cử hành lễ chôn người chết, vị Duy na không xướng văn khải thỉnh, mà trực tiếp xướng "Na mô tát đát tha", cũng gọi là Bình cử. Vì không xướng văn khải thỉnh nên cũng đọc "Ma ha bát nhã ba la mật".
Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6 Đại dạ niệm tụng điều (Đại 48, 1148 trung), nói: "Vị tri khách bình cử (tụng ngay) chú Lăng nghiêm".
BÌNH ĐẠO GIÁO
Bình đạo giáo là giáo pháp thuận ứng với đạo lí pháp tính bình đẳng mà được nói ra, chứ không phải giáo pháp phương tiện thiện xảo tùy theo căn cơ của chúng sinh mà được nói ra. Là một trong hai giáo do pháp sư Ấn hoặc pháp sư Mẫn ở đời Đường lập ra. Cũng gọi Bình đẳng đạo giáo. Đối lại với "Khuất khúc giáo" (Giáo cong co). Chẳng hạn như kinh Hoa nghiêm do đức Phật Lô xá na nói là giáo pháp thuận theo pháp tính tự tại mà nói ra.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 (Đại 45, 481 thượng), nói: "Pháp sư Mẫn ở

Giang nam lập ra hai giáo:
1. Kinh Thích ca, là khuất khúc giáo, vì tùy theo căn cơ của chúng sinh mà phá trừ chấp trước, như kinh Niết bàn v.v...
2. Kinh Lô xá na, là bình đẳng đạo giáo, vì thuận theo pháp tính tự tại mà được nói ra, như kinh Hoa nghiêm". [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

BÌNH ĐẲNG

.....

Phạm,Pàli: sama. Nghĩa là ngang bằng đều nhau, không cao thấp nông sâu. Chỉ hết thảy hiện tượng cùng chung một tính, hoặc tính không, tính Duy thức, tính tâm chân như. Đối lại với "Sai biệt". Như đức Thích tôn đã phủ nhận chế độ giai cấp ở Ấn độ đã có từ thời đại Phệ đà và chủ trương "Tứ tính bình đẳng".

Trong các kinh luận có rất nhiều tư tưởng và dụng ngữ về bình đẳng, chẳng hạn như cho rằng Tam bảo Phật, Pháp, Tăng và Tâm Phật, chúng sinh trên bản chất đều không có sai khác, cho nên nói là bình đẳng; hoặc hiển bày tướng mạo của bản thể thế giới, gọi là không bình đẳng, Chân như bình đẳng. Lại như kinh Đại bát nhã quyển 409 đã nói rõ về sự bình đẳng giữa Bát nhã ba la mật, Tam ma địa và Bồ tát. Luận Đại trí độ quyển 100, thì thuyết minh lí pháp bình đẳng và Chúng sinh bình đẳng. Kinh Đại nhật quyển 1 thì nói ba mật: thân mật, ngữ mật, ý mật là bình đẳng. Vãng sinh luận chú quyển thượng nói, bình đẳng là thể tướng của các pháp, trí tuệ đã đạt đến thể tướng bình đẳng thì không còn phân biệt, chủ quan và khách quan cũng không sai khác: đây gọi là Trí bình đẳng.

Đối với chúng sinh cũng phải coi là đồng đẳng, không phân biệt cao thấp oán thân, đáng được thương xót ngang nhau, vì đều có tính Phật giống như nhau: đây gọi là Chúng sinh bình đẳng. Lại nữa, Phật gọi là bình đẳng giác, Tự tính pháp thân gọi là Bình đẳng pháp thân.
Ngoài ra, pháp Nhất thừa biểu thị đại tuệ ngang bằng với trí tuệ của Phật, gọi là BÌNH ĐẲNG

B
644
Bình đẳng đại tuệ. Yêu thương khắp tất cả không phân biệt, gọi là Bình đẳng đại bi. Tâm đối với tất cả đều bình đẳng, tỏ ngộ chân lí mà không dấy lên cái thấy biết sai khác, gọi là Bình đẳng tâm. Trong ba phép quán Không, Giả, Trung, quán từ Không vào Giả, cũng gọi là Bình đẳng quán, Quán thân mật, ngữ mật, ý mật là bình đẳng không sai khác, gọi là Tam bình đẳng quán. Chẳng kể oán, thân, tất cả đều thương yêu như nhau, gọi là Oán thân bình đẳng.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 53 phẩm Li thế gian nói, Bồ tát có đủ mười thứ bình đẳng: 1. Hết thảy chúng sinh bình đẳng, 2. Hết thảy pháp bình đẳng, 3. Hết thảy cõi nước bình đẳng, 4. Hết thảy tâm sâu xa bình đẳng, 5. Hết thảy thiện căn bình đẳng, 6. Hết thảy Bồ tát bình đẳng, 7. Hết thảy nguyện bình đẳng, 8. Hết thảy Ba la mật bình đẳng, 9. Hết thảy hạnh bình đẳng, 10. Hết thảy Phật bình đẳng. Nếu Bồ tát an trụ nơi pháp này, thì được tất cả pháp bình đẳng vô thượng của chư Phật.
Cùng kinh đã dẫn quyển 30 phẩm Thập hồi hướng còn nêu ra 10 thứ bình đẳng, như Nghiệp bình đẳng, Báo bình đẳng v.v... Còn kinh Đại phương đẳng, đại tập quyển 50 cũng nêu ra 10 thứ bình đẳng: Chúng sinh bình đẳng, Pháp bình đẳng, Thanh tịnh bình đẳng, Bố thí bình đẳng, Giới bình đẳng, Nhẫn bình đẳng, Tinh tiến bình đẳng, Thiền bình đẳng, Trí bình đẳng và Nhất thiết pháp thanh tịnh bình đẳng. Nếu chúng sinh có đầy đủ 10 thứ bình đẳng trên đây, thì có thể mau chóng được vào đại thành

vô úy. [X. Tạp a hàm Q.20; kinh Đại bát nhã Q.570 phẩm Bình đẳng; kinh Đại bảo tích Q.60; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; Phật địa kinh luận Q.5]. (xt. Sai Biệt).

BÌNH ĐẲNG ĐẠI BI

.....

Chỉ cho lòng từ bi bình đẳng của Phật và Bồ tát. Tức lòng từ bi thương xót hết thảy chúng sinh như nhau, không phân biệt. Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ quyển 30 (Đại 35, 725 thượng), nói: "Vì có nhiều phương tiện, nên tuy khéo tu Không, Vô tướng, mà lòng từ bi của Bồ tát không bỏ chúng sinh, cho nên gọi là Bình đẳng đại bi".

BÌNH ĐẲNG ĐẠI TUÊ

.....

Hàm ý là chỉ có Phật tuệ nhất thừa, tức là thực trí mà đức Phật đã tuyên nói trong kinh Pháp hoa, mà cũng là thực trí của chư Phật. Bởi vì trí này có khả năng chứng được lí tính bình đẳng, nên gọi là bình đẳng. Vả lại, chúng sinh cũng đều có thể chứng được trí này, cho nên gọi là Bình đẳng. Kinh Pháp hoa phẩm Kiến bảo tháp (Đại 9, 32 trung), nói: "Lúc bấy giờ, từ trong bảo tháp vang ra tiếng nói, khen rằng: Lành thay!Lành thay! Đức Thích ca mâu ni thế tôn đã dùng bình đẳng đại tuệ vì đại chúng mà nói kinh Diệu pháp hoa là pháp dạy hàng Bồ tát được chư Phật hộ niệm".

Pháp hoa kinh Khoa chú quyển 4 (Vạn tục 48, 454 hạ), nói: "Bình đẳng có hai thứ: một là Pháp bình đẳng, tức là lí trung đạo dùng đại tuệ quán xét; hai là chúng sinh bình đẳng, nghĩa là hết thảy chúng sinh đều dùng lí từ nhân đến quả, cũng được

Phật tuệ”.
BÌNH ĐẲNG GIÁC
.....
I. Bình đẳng giác, cũng gọi Bình đẳng chính giác. Chỉ cho chính giác của đức Phật và từ này được dùng làm biệt hiệu của Phật. Vì Phật đã chứng được lí các pháp bình đẳng, không có cao thấp nông sâu sai khác, Ngài trụ trong đại giác, ba nghiệp thân, ngữ, ý đều rỗng lặng, nên gọi là Bình đẳng giác.
BÌNH ĐẲNG ĐẠI BI

B
645
Kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn quyển 3 (Đại 15, 22 thượng), nói: "Bình đẳng giác, nghĩa là chẳng có chứng được gì, không nói năng hành động gì (...) Như lai hiểu rõ hết thảy pháp đều vốn thanh tịnh, tự nhiên nhi nhiên, chẳng có cội nguồn, được bình đẳng giác, cho nên gọi là Bình đẳng chính giác".
II. Bình đẳng giác, là một trong 37 tên hiệu của đức Phật A di đà. Tán A di đà kệ (Đại 47, 421 thượng), nói:
"Mông quang xúc giả li hữu vô
Thị cố khể thủ Bình đẳng giác"
(Tạm dịch:
"Ánh sáng soi tới lìa có không
Cúi đầu lạy đấng Bình đẳng giác").
[X.Vãng sinh luận chú Q.thượng].
BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH
.....
Kinh, gồm 4 quyển. Cũng gọi Vô lượng thanh tịnh bình bẳng giác kinh, Vô lượng thanh tịnh kinh. Ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 12, là một bản dịch khác trong năm bản dịch kinh Vô lượng thọ hiện còn.
Về dịch giả của kinh này xưa nay có mấy thuyết: Khai nguyên thích giáo lục quyển một nói là do ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Nhưng trong các bộ kinh lục trước Khai nguyên thích giáo lục thì có thuyết cho là do ngài Bạch diên đời Ngụy dịch, lại có thuyết bảo do ngài Trúc pháp hộ dịch. Trong năm bản dịch kinh Vô lượng thọ hiện còn, thì kinh này cùng với kinh

Đại a di đà do ngài Chi nghiêm dịch giống nhau, đều ghi chép lời phát nguyện của tỉ khưu Pháp tạng gồm có 24 nguyện. Nội dung kinh này chủ yếu nói rõ về nhân nguyện, quả thành, công đức trang nghiêm của y báo, chính báo và bi nguyện nhiếp thụ chúng sinh v.v... của đức Phật A di đà. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.1]. (xt. Vô Lượng Thọ Kinh).

BÌNH ĐẲNG LỰC

.....

Là một trong 37 tên hiệu của đức Phật A di đà. Phật A di đà chứng được các pháp bình đẳng, có đủ sức đại bi bình đẳng cứu độ chúng sinh, vì thế có hiệu này. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 422 thượng), nói:

"Thân như hư không, thể vô cực,
Nên đính lễ đấng Bình đẳng lực".

BÌNH ĐẲNG NGHĨA

.....

Là một trong 10 nghĩa của hư không. Nghĩa là thể tính bình đẳng của chân như đối với hết thảy pháp đều bình đẳng không có sai khác. Tông kính lục quyển 6 (Đại 48, 446 hạ), nói; "Hư không có 10 nghĩa, thể của nó tuy giống nhau,nhưng nghĩa và sự thì mỗi mỗi sai khác. (...) Nghĩa thứ ba là nghĩa bình đẳng, vì hư không không có chọn lựa". [X. luận Thích ma ha diễn Q.3]. (xt. Hư Không).

BÌNH ĐẲNG PHÁP THÂN

.....

Chỉ cho Tự tính pháp thân. Tức các Bồ tát từ địa vị thứ tám trở lên đã chứng được chân như bình đẳng tịch diệt, nhậm vận tự nhiên, tuy không cần gia công dụng hạnh,

nhưng cũng có thể đồng thời thị hiện các loại giáo hóa, làm các Phật sự trong khắp mười phương thế giới, mà không có ý tưởng đi lại, cũng không có ý tưởng tạo tác, cho nên gọi là Bình đẳng pháp thân. Bồ tát từ địa vị thứ bảy trở xuống, tuy đã chứng chân như, nhưng còn cần phải có gia công dụng hạnh mới thành. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

BÌNH ĐẲNG PHÁP THÂN

B
646
BÌNH ĐẲNG QUAN
.....
Quan niệm về sự bình đẳng. Chỉ cho thuyết "Tứ tính bình đẳng" do đức Thích tôn chủ trương. Bà la môn giáo Ấn độ chỉ cốt chi phối giai cấp, chứ không quan tâm đến vấn đề phúc lợi của dân chúng, do đó, giai cấp vua chúa và thứ dân đã hình thành một cách mau chóng. Rồi những tư tưởng tôn giáo mới, cũ đối chọi nhau, cũng do thiên kiến về giai cấp mà phát sinh.
Tư tưởng của đức Thích tôn vượt lên trên thiên kiến giai cấp, coi trọng ý nghĩa đạo đức, không chấp nhận giai cấp mà chủ trương bốn chủng tính đều bình đẳng. Sự sang hèn của người ta không phải do sinh ra hoặc do giòng họ, mà là do chính hành vi của người ta làm cho họ cao quí hay ti tiện; vì thế, lí tưởng bình đẳng, trước tiên, đã được đức Thích tôn thể hiện ngay trong giáo đoàn của Ngài. Tinh thần bình đẳng được biểu lộ qua từ bi; Phật giáo Đại thừa vốn đã chịu ảnh hưởng sâu xa của tinh thần này, cho bản chất của các pháp là không, tất cả sự tồn tại đều bình đẳng. Tư tưởng này phát triển tới Trung quốc thì thành là tư tưởng "Tức" (sự đồng nhất của tính tuyệt đối) của Phật giáo. Như tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm chủ trương tướng tuyệt đối của các pháp là "Lí", tướng cá biệt của chúng là "Sự". Lí là bình đẳng, Sự là sai biệt, khi cả hai "tương tức" thì có mối quan hệ Lí tức Sự, Sự tức Lí, vì thế các tông trên cũng chủ trương bình đẳng.
Bản thân Phật giáo đã thành là tôn giáo

rất phổ biến, cho nên Phật giáo đã dung hợp các kiến giải bất đồng để biểu tỏ thái độ thống nhất, và dựa vào đó, ở Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản,Tây tạng v.v...Phật giáo đã có khả năng dung hợp được với các tôn giáo dân tộc cố hữu của các quốc gia ấy mà phát triển. Giáo lí "Hết thảy chúng sinh đều có tính Phật" là sự biểu hiện tư tưởng bốn chủng tính đều bình đẳng triệt để; và chủ trương mình người chẳng hai, lợi mình lợi người cũng lấy hạnh Bồ tát Đại thừa làm nền tảng.

Luận kim cương châm (Phạm: Vajrasùcì) là tác phẩm tiêu biểu cho việc phê phán chế độ bốn giai cấp. Sách này đứng trên lập trường của đức Phật mà công kích quan niệm cho Bà la môn là ưu việt. Còn đứng về phương diện chính trị để thực hiện lí tưởng bình đẳng thì có nền chính trị "Pháp" (Dharma: chính pháp) của vua A dục, đồng thời, có Bảo hành vương chính luận (Phạm:Ratàvalì) của ngài Long thụ trình bày quan điểm của Ngài về nền nhân chính mà nhà vua cần thi hành. Nhà tập đại thành tông Thiên thai là ngài Trí khải (538-597) lấy tư tưởng kinh Pháp hoa làm nền tảng, nêu rõ giáo nghĩa "Mở hội" (thống nhất tuyệt đối) nhấn mạnh giáo nghĩa Phật giáo mỗi mỗi đều có đủ tính đặc thù, đồng thời, cũng có tính tuyệt đối, nghĩa là mỗi mỗi giáo pháp đều có đủ lí do tồn tại bình đẳng. Như chủ trương mỗi pháp giới trong mười pháp giới đều có đủ địa ngục, quỉ đói, súc sinh, a tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật v.v..., tức chứng minh tất cả pháp bình đẳng, đầy đủ tính Phật.

Lại nữa, khi tín ngưỡng Tịnh độ được

phổ cập, thì đối tượng cứu độ của Phật A di đà cũng được mở rộng, bởi thế đa số đoàn thể tôn giáo giữa các giai cấp cũng dần dần hình thành.
Về phương diện thực tiễn, tư tưởng Thiền cũng được phổ biến hóa. Trong các thanh qui qui định sự sinh hoạt của Tăng đường, những điều khoản đã được đại chúng quyết nghị thì mọi người đều phải tuân thủ: đó là biểu hiện tinh thần bình đẳng trong giáo đoàn về mặt luân lí.
Vào thế kỉ thứ V Tây lịch, khi kinh Niết

BÌNH ĐẲNG QUAN

B
647
bàn được truyền dịch, đã diễn ra cuộc tranh luận đối nghịch nhau về hai vấn đề "Tất hữu Phật tính" (Tất cả đều có tính Phật) và "Ngũ tính các biệt" (Năm chủng tính đều khác nhau).
Vào tiền bán thế kỉ VII, ngài Huyền trang truyền bá học thuyết của phái Du già hành ở Trung quốc, khi thành lập tông Pháp tướng thì ngài theo thuyết "Ngũ tính các biệt", chủ trương trong chúng sinh cũng có kẻ không có tính Phật, do đó, đã đưa đến cuộc tranh luận giữa các tông Thiên thai, Hoa nghiêm phủ định thuyết "Ngũ tính các biệt" và tông Pháp tướng thừa nhận thuyết này. Về sau, cuộc tranh luận lan sang cả Nhật bản, lấy ngài Tối trừng làm trung tâm, học giả các tông tranh luận với nhau, cuối cùng, những người phủ định thuyết "Ngũ tính các biệt" và khẳng định thuyết "Tất hữu Phật tính" đã thắng, lí do là vì quan niệm tôn giáo này đã thấm sâu vào lòng tín chúng phổ thông rồi.
Ngoài ra, lấy tinh thần Phật giáo làm cơ sở, điều 17 trong Hiến pháp của Nhật bản đã đả phá chế độ xã hội thị tộc mà xúc tiến việc thống nhất quốc gia: đó chính là sự biểu hiện cách cụ thể tư tưởng bình đẳng của Thái tử Thánh đức vậy.
BÌNH ĐẲNG QUÁN
.....
Là tên khác của "Giả quán" trong ba phép quán (Không, Giả, Trung) của tông Thiên thai. Nếu phá Tục đế (tức Giả) mà dùng Chân đế (tức Không) thì chẳng gọi là bình đẳng. Bởi vì "Không quán" là ở trong

quán biết Giả chẳng phải Giả mà phá Giả vào Không, và trong "Giả quán" thì biết Không chẳng phải Không mà phá Không vào Giả. Như vậy, Không, Giả cùng phá mà dùng lẫn nhau, nên gọi là bình đẳng. Duy ma kinh huyền sớ quyển 2 (Đại 38, 525 hạ), nói: "Nếu trước phá tục dùng chân, thì chẳng gọi bình đẳng; phép quán này phá cả Không, Giả mà dùng lẫn nhau, nên gọi bình đẳng". Lại Không quán cũng được gọi là Bình đẳng quán, vì Không là bình đẳng mà mỗi mỗi tướng đều riêng khác. (xt. Tam Quán).

BÌNH ĐẲNG TAM NGHIỆP

.....

Ba nghiệp bình đẳng. Nghĩa là ba nghiệp thân, miệng, ý đã xa lìa các thứ phân biệt phải trái, đẹp xấu, lành dữ, kia đây v.v... mà được bình đẳng. Đó là những nghiệp mà chư Phật và Bồ tát đã thành tựu. Vãng sinh luận chú quyển hạ nói, đức Phật A di đà dùng nghiệp ý bình đẳng đại từ bi, nghiệp thân bình đẳng soi sáng, nghiệp miệng bình đẳng nói pháp để đối trị ba nghiệp hư dối bất bình đẳng của chúng sinh, khiến cho chúng sinh thành tựu ba nghiệp bình đẳng. Đây là sự diệu dụng đặc thù của ba nghiệp của Phật A di đà.

BÌNH ĐẲNG TÂM

Chỉ cho tâm từ bi đã chứng ngộ lí các pháp bình đẳng, đối với hết thảy chúng sinh không khởi cái thấy oán, thân sai khác. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 2 phần cuối (Đại 39, 211 trung): "Tâm ngay thẳng lấy gì làm gốc? Đáp: Lấy tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh làm gốc. Đây ý nói tâm bình đẳng thương xót hết thảy hữu tình không phân biệt kẻ oán người

thân”.
BÌNH ĐẲNG TÍNH
.....
Là một trong 12 chân như. Tức là thể tướng bình đẳng bao trùm hết thảy các pháp. Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 828 hạ): “Bình đẳng là thể tướng của các pháp”. Luận Du già sư địa quyển 43
BÌNH ĐẲNG TÍNH

B
648
(Đại 30, 528 hạ): "Đối với hết thảy pháp, ngộ tính bình đẳng, vào đại tổng tướng, thấu suốt cùng tột bờ mé của tất cả cái biết, xa lìa hai bên tăng thêm, giảm bớt mà thuận vào trung đạo".

BÌNH ĐẲNG TÍNH TRÍ

.....

Phạm:samatà-jĩàna. Cũng gọi Bình đẳng trí. Là một trong bốn trí tâm phẩm, một trong năm trí. Chỉ cho trí biết rõ mình, người bình đẳng. Tức là trí tuệ do chuyển thức mạt na thứ bảy mà có được. Nhờ trí tuệ này mà biết rõ hết thảy sự tướng và mình, người đều bình đẳng, do đó nảy sinh lòng đại từ bi. Luận Phật địa quyển 3 nói rằng, Bình đẳng tính trí là trí quán xét mình, người tất cả đều bình đẳng, đại từ đại bi thường hằng khế hợp với nhau, không lúc nào gián đoạn, cho nên kiến lập cõi Phật "Vô Trụ Niết Bàn" (cõi Niết bàn không trụ nơi sống chết, cũng không trụ nơi Niết bàn), mà tùy theo sự ưa thích của hữu tình, thị hiện các thứ hình bóng của Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân và Tự thụ dụng độ, Tha thụ dụng độ v.v... Đối với hàng Bồ tát sơ địa trở lên, thị hiện Tha thụ dụng thân, Tha thụ dụng độ, thường làm các việc giáo hóa lợi ích với tâm đại từ đại bi. Kinh Tâm địa quán quyển 2 (Đại 3, 298 hạ) nói: "Bình đẳng tính trí là do chuyển thức chấp có ta mà được; là vì trí tuệ này đã chứng ngộ tính của hai vô ngã (Nhân vô ngã, Pháp vô ngã) và thấy rõ lí mình, người bình đẳng, nên gọi là Bình đẳng tính trí". Ngoài ra, Bình đẳng tính trí trong năm

trí do Mật giáo kiến lập, còn được gọi là Quán đính trí, là trí của đức Phật Bảo sinh ở phương nam. Bí tàng kí quyển thượng phần đầu (Đại 86, 2 trung), nói: "Bình đẳng tính trí là nước trí trong sạch, vì không phân biệt hữu tình, phi tình, vì kia, đây như nhau, vì thường còn chẳng biến đổi, nên gọi là Bình đẳng tính trí". (xt. Ngũ Trí, Tứ Trí, Tâm Phẩm).

BÌNH ĐẲNG VƯƠNG

I. Bình đẳng vương: Là vị vua thứ tám trong mười vị vua ở cõi âm. Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương chép, thì vị vua này là hóa thân của bồ tát Quan thế âm, là ông vua cõi âm cai quản các linh hồn người mới chết trong vòng 100 ngày. Vì lẽ vua này xem xét nghiệp tội phúc rất công bằng, nên gọi là Bình đẳng vương.

Tín ngưỡng Bình đẳng vương đã lưu hành ở Trung quốc từ đời Đường. Trong sách Ngũ hội pháp sự tán quyển đầu, ngài Pháp chiếu đời Đường đã nói (Đại 47, 480 trung): "Nếu niệm Phật mà được vào sâu trong chính định, thì không còn sợ Bình đẳng vương nơi ba đường" (địa ngục, ngã quỉ, súc sinh). Lại như điều phụ chú trong sách Phật tổ thống kỉ quyển 33 (Đại 49, 322 trung) ghi: "Hoa nghiêm cảm ứng truyện nói, Quách thành lượng bị sứ giả lôi đến chỗ Bình đẳng vương, nhờ tụng bài kệ bốn câu "Nhược nhân dục liễu tri, Tam thế nhất thiết Phật, Ưng quán pháp

giới tính, Nhất thiết
duy tâm tạo” v.v...
mà được tha về.
Ngoài ra, Tông
kính lục quyển 74 của ngài Diên thọ cũng
có nêu tên Bình đẳng vương. Nhưng Tuệ
lâm âm nghĩa quyển 5 thì cho tên Bình
đẳng vương là tên khác của Diêm ma vương.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 5 (Đại 54, 338
hạ), nói: “Tiếng Phạm là Diêm ma, dịch
Bình Đẳng Vương
BÌNH ĐẲNG TÍNH TRÍ

B
649
nghĩa là Bình đẳng vương". [X. Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí]. (xt. Diêm La Thập Điện, Diêm Ma Vương).
II. Bình đẳng vương. Chỉ ông thủy tổ của dòng Sát đế lợi. Ma ha tam ma đa (Phạm: Mahàsammata) làm vua thủa kiếp sơ, gọi là Đại bình đẳng vương, coi việc trách phạt lòng tham muốn của chúng sinh và chia đều những vật như thóc lúa thu hoạch được. Phật tổ thống kỉ quyển 30 (Đại 49, 298 hạ) chép: "Bàn bạc lập ra một Bình đẳng vương thưởng thiện phạt ác". Hoặc có thuyết cho Bình đẳng vương là tên của Diêm ma vương. Thuyết này có lẽ đã do đời sau lầm lẫn vua thủa kiếp sơ (Bình đẳng vương) với Diêm ma vương chăng? [X. kinh Trường a hàm Q.22 phẩm Thế bản duyên; kinh Đại lâu thán Q.6; kinh Khởi thế Q.10; luận Đại trí độ Q.21].
BÌNH ĐẲNG Ý THÚ
Phạm: samatàbhipràya. Là một trong bốn ý thú của đức Như lai khi ngài nói pháp. Cũng gọi Bình đẳng ý, Pháp đồng ý thú. Nghĩa là đức Như lai y cứ vào cái ý chỉ bí mật và cái lí bình đẳng mà nói pháp. Chẳng hạn như khi Như lai nói pháp, chỉ rõ ra rằng đức Phật Tì Bà thi ở quá khứ nay tức là Phật Thích ca, là Ngài đã căn cứ vào lí "Phật Phật bình đẳng" mà nói lời này. Bởi vì duyên của hai đức Phật ở đời trước tuy có khác nhau, nhưng pháp thân bình đẳng mà hai Ngài đã chứng thì không khác.
Hoặc có chúng sinh thấy việc Phật Thích ca giáng sinh trong cung vua, thành

đạo dưới gốc cây mà ngờ là công đức huân tu của Ngài nông cạn. Để đánh tan mối ngờ vực "Khinh Phật" này mà đức Như lai tuyên nói ý thú bình đẳng. Lại bình đẳng ý thú có hai thứ chung và riêng khác nhau. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.trung (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.6]. (xt. Tứ Ý Thú).

BÌNH GIANG THAO

.....

Sợi dây thắt lưng được sản xuất ở Bình giang. Thao (sợi dây tết bằng tơ) cũng gọi là đới (cái đai, giải áo). Nghĩa là sợi dây bện bằng tơ, hai đầu có tết nút. Vì nó được sản xuất ở Bình giang huyện Lâm an tỉnh Triết giang, nên gọi là Bình giang thao.Thiền tăng dùng dây này làm thắt lưng, thòng hai nút xuống hai bên phải trái. Dây có ba kiểu nẹp, vuông hoặc tròn. [X.Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn].

BÌNH GIAO

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho việc giao tế bình đẳng không phân biệt trên dưới. Hoặc chỉ cho người mà đạo đức, tư cách và tuổi tác bằng vai với mình. Thiền uyển thanh qui quyển 5 (Vạn tục 111, 453 thượng), nói: "Như bình giao hoặc tuổi hạ ngang nhau (hoặc là loại pháp quyến, em, cháu) thì chỉ chào hỏi thôi". Còn đối với vị Thủ tọa mà tuổi tác, tư cách, đức hạnh ngang bằng với mình, thì gọi là Bình giao thủ tọa. [X. Oánh sơn thanh qui Q.hạ Niên trung hành sự].

BÌNH SINH NGHIỆP THÀNH

Trong các sinh hoạt hàng ngày vẫn có thể hoàn thành nhân vãng sinh Tịnh độ. Đây chính là chủ trương của các sư thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản, như Hạnh

tây, Chứng không, Thân loan v.v... Đối lại
với “Lâm chung nghiệp thành”.
Cứ theo chủ trương của tông Tịnh độ,
khi hấp hối niệm danh hiệu Phật, thì Phật
và Bồ tát chắc chắn từ Tịnh độ đến đón
rước, lúc ấy hành giả quyết định được sinh
BÌNH SINH NGHIÊP THÀNH

B
650
về Tịnh độ. Nhưng Tịnh độ chân tông thì cho rằng, ở ngay trong cuộc sống hàng ngày mà tin chắc vào thệ nguyện của Phật A di đà, thì tức đã được độ rồi. (xt. Nghiệp Sự Thành Biện).

BÌNH TĂNG

.....

Chỉ cho vị tăng đã cạo tóc xuất gia, nhưng chưa được xếp vào hàng tăng lữ phổ thông. Cùng nghĩa với "Phàm tăng". Lại vị tăng chưa được nối pháp của thầy cũng gọi là Bình tăng. [X. Oánh sơn thanh qui Q.thượng Nguyệt trung hành sự]. (xt. Phàm Tăng).

BÌNH THÀNH THIÊN HOÀNG

Vị Thiên hoàng đời thứ 51 của Nhật bản. Niên hiệu Đại đồng năm đầu (806) nối ngôi Thiên hoàng Hoàn vũ lên làm vua. Ông có tư chất thông minh lanh lợi, xem nhiều kinh sách và giỏi về văn chương. Trong thời gian làm vua, ông rất chăm chỉ trong việc trị dân, nhưng sau khi nhường ngôi, ông lại tham dự cuộc sống dấy loạn của Đằng nguyên Trọng thành, sau thất bại bèn xuất gia. Năm Hoằng nhân 13 (822), ông theo ngài Không hải vào đàn thụ Quán đính. Đó là vị đế vương Nhật bản đầu tiên nhận phép Quán đính của Mật giáo. Niên hiệu Thiên trường năm đầu sư tịch, thọ 51 tuổi.

BÌNH THÁP

Phạm: Drona-stùpa. Bình, chỉ cái bình dùng để chia xá lợi của đức Phật, Bình tháp tức là ngôi tháp trong đó có thờ chiếc bình này. Cũng gọi Anh tháp, Kim bình tháp

(tháp bình vàng). Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 4 và Phật sở hành tán quyển 5 chép, thì sau khi đức Phật vào Niết bàn, những người Mạt la ở thành Câu thi na thiêu thân Phật, rồi Bà la môn Hương tính đem xá lợi của Phật chia đều cho tám nước, tám nước đều xây tháp thờ xá lợi Phật. Riêng Bà la môn Hương tính thì được cái bình chia xá lợi và đem về nước dựng tháp để thờ, gọi là Bình tháp. Còn nhân dân của thôn Tất bát thì thu hốt những tro than còn lại ở chỗ trà tì (hỏa táng) đem về xây tháp để thờ, gọi là Khôi thán tháp (tháp thờ tro than). Như vậy cộng tất cả là mười tháp thờ xá lợi Phật.
Nhưng, tên của người Bà la môn được cái bình chia xá lợi này, trong các kinh ghi chép khác nhau. Còn vị trí của Bình tháp thì Đại đường tây vực kí quyển 7 ghi là ở nước Chiến chủ. [X. kinh Nê hoàn Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn phần sau Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.6].
BÌNH THỂ VÔ THỰC
Thể của cái bình không có thật. Tông Thành thực dùng từ ngữ này để ví dụ các pháp vô ngã. Nghĩa là thân năm uẩn là giả hòa hợp chứ không có thực thể. Nhưng người phàm phu thì không biết được điều đó, cứ tưởng thân này là có thật.
BÌNH THƯỜNG TÂM THỊ ĐẠO
Tâm ngày thường là đạo. Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Triệu châu bình thường tâm thị đạo, Bình thường thị đạo. Đây là câu nói của Thiền sư Nam tuyền Phổ nguyện khi tiếp hóa ngài Triệu châu Tùng thẩm. Ngài Triệu châu hỏi Thiền sư Nam tuyền:
- Thế nào là đạo?

- Tâm bình thường là đạo.
- Có thể hướng tới không?
- Có chỗ hướng tới liền sai trái.
- Không chỗ hướng tới làm sao biết là đạo?
BÌNH TĂNG

B
651
- Đạo không thuộc biết, cũng chẳng
thuộc không biết; biết là vọng giác, chẳng
biết là vô kí. Nếu đạt được đạo này thì cũng
như thái hư bao la rỗng lặng, há có thể
cưỡng nói là phải, là trái được chăng?"
Ngài Triệu châu nghe câu nói ấy, ngộ
liền ý chỉ mầu nhiệm, tâm như vừng trăng
tỏa sáng. Rồi làm bài tụng (Đại 48, 295
trung):
"Xuân hữu bách hoa, Thu hữu nguyệt,
Hạ hữu lương phong, Đông hữu tuyết ;
Nhược vô nhàn sự quải tâm đầu
Tiện thị nhân gian hảo thời tiết"
(Dịch ý:
"Xuân có trăm hoa, thu có trăng,
Hè có gió mát, đông có tuyết;
Bằng không bận rộn, lòng thanh thản,
Còn thú nào hơn: đạo giữa trời!")
Trong Thiền lâm, "Tâm bình thường
là đạo" trở thành câu nói đã quen. Thấy
các việc sinh hoạt tầm thường hàng ngày,
như uống trà, ăn cơm, bổ củi, gánh nước
v.v...đều là cùng một thể với đạo. Tâm
bình thường là chỉ các động tác đi, đứng,
ngồi, nằm, vì bốn uy nghi này là Thiền
chân thực.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 ghi
lại những lời Thiền sư Giang tây Đại tịch
Đạo nhất dạy đại chúng như sau (Đại 51,
440 thượng): "Đạo không cần tu, chỉ đừng
ô nhiễm. Thế nào là ô nhiễm? Hễ có tâm
sinh tử, tạo tác, hướng tới đều là ô nhiễm.
Nếu muốn hiểu ngay được đạo thì tâm bình
thường ấy là đạo. Nghĩa là tâm bình thường
không tạo tác, không phải trái, không lấy

bỏ, không đoạn thường, không phàm không thánh (……), chỉ như đi đứng ngồi nằm, ứng cơ tiếp vật đều là đạo". [X.Triệu châu Chân tế thiền sư ngữ lục tinh hành trạng Q.thượng; Vô môn quan tắc 19; Tổ đình sự uyển Q.7; Ngũ đăng hội nguyên Q.4 Triệu châu chương; Quang minh tạng Q.trung].

BÌNH TRIỂN

.....

Là phương pháp dạy người học trong Thiền lâm. Đối lại với "Đề trì". Bình triển hàm ý là hình dáng thế nào thì hiện ra nguyên như thế. Thiền gia mượn từ này để chỉ cái phương pháp "thả lỏng" (phóng hành) mà thầy dùng để chỉ dạy học trò. Tức là thầy thừa nhận sự hiểu biết của học trò, và để mặc cho học trò tự do phát triển cơ ngộ đạo của họ.

Bích nham lục tắc 22 (Đại 48, 162 hạ), nói : "Nếu ông bình triển, cứ việc bình triển; nếu ông đả phá, mặc sức đả phá". (xt. Đề Trì).

BÌNH TRUNG VÔ THỦY

Trong bình không có nước. Là từ ngữ mà tông Tam luận dùng để ví dụ phép Không quán. Nghĩa là trong năm uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) không có nhân ngã (ý nói năm uẩn tạm thời hòa hợp, chỉ có tên giả chứ không có thể thật).

BÍNH ĐINH ĐỒNG TỬ

Cậu bé coi việc đèn lửa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bính đinh, tức là Bính và Đinh trong Thiên can, phối hợp với ngũ hành thì thuộc về "hỏa" (lửa), vì thế dùng bính đinh ví dụ lửa. Thiền lâm thường dùng câu "Bính đinh đồng tử lai cầu hỏa" (cậu bé Bính đinh đến tìm lửa) để ví dụ chúng

sinh vốn đủ tính Phật lại đi tìm Phật ở bên ngoài. Bởi vì tự thân mình là lửa (bính đinh) mà lại hướng ra ngoài tìm lửa, như vậy tự mình quên mất bản tính của mình, rồi đi tìm ở bên ngoài thì là hành vi ngu mê. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.25 Báo ân viện Huyền tắc điều; Bích nham lục tắc 7 Bình xướng].

BÍNH ĐINH ĐỒNG TỬ

B
652
BÍNH HƯƠNG LƯ
.....
Lư hương có cán cầm. Cũng gọi Bính hương lữ, Thủ lư (lư hương cầm tay), Bính lư, Đề lư. Là lư hương bằng kim loại có cán cầm. Cán dài từ bảy tấc đến một thước (Tàu). Có nhiều kiểu, kiểu cổ thì đầu ở cuối cán có hình sư tử. Có loại đúc có loại dọt, hoặc bằng đồng, hoặc bằng thâu thạch.
Kinh Tịnh phạn vương bát niết bàn chép (Đại 14, 783 thượng): "Đích thân Như lai, tay cầm hương lư đi trước đám tang". Gần đây, ông Le Coq người Pháp đã tìm thấy cái lư hương bằng thau ở vùng Trung á, đây là di vật có vào khoảng thế kỉ II, III Tây lịch. Lại trong các bức tranh Phật do ông A. Stein người Anh phát hiện ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng, có tượng Bồ tát Dẫn đường, tay trái cầm hoa sen, tay phải bưng lư hương có cán cầm.
Ngoài ra, ở Chính thương viện ngự vật của Nhật bản có chứa rất nhiều vật hình dáng mặt bằng có cán dài, người ta suy đoán đó là những chiếc lư hương có cán cầm được sử dụng ở Trung quốc thời xưa. [X. Cổ kim đồ thư tập thành khảo công điển 236; A. Stein: The Thousand Buddhas, plates XXXVIII; Le Coq: Die Buddhistische Sp@tantika in Mittelasien, Text].
BÍNH LINH TỰ THẠCH QUẬT
...
Chùa hang đá Bính linh. Là chùa hang xưa nhất hiện còn của Trung quốc. Chùa ở trong núi Tiểu thạch tích; núi này ở phía tây nam Lan châu tỉnh Cam túc, mạn tây

huyện Vĩnh tĩnh, bắc ngạn Hồng sa nham thượng du sông Hoàng. Nghệ thuật ở đây chủ yếu là khắc đá, nhưng cũng có những tượng đắp bằng đất và các bức tranh vẽ trên vách. Tượng ở đây được tạc qua nhiều thời, nhưng tượng được tạc vào đời Đường là nhiều hơn cả.

Thời gần đây, một bài văn nguyện rất xưa khắc trên vách đá đã được phát hiện ở chùa này, nội dung như sau: "Năm Diên xương thứ 2 (513) đời đại Bắc Ngụy, Quí sửu tháng 6 Giáp thân ngày 15 Canh tuất, Thái hạ quận, Vũ dương quận Trung chính là Tào tử nguyên đục mở một khu hang đá. Nguyện cầu Hoàng đế bệ hạ, trăm quan, nhân dân, cha mẹ bảy đời, cha mẹ hiện tại, sáu thân quyến thuộc, được sinh phương Tây, sống trong diệu lạc, các loài hàm linh, đều cùng được phúc".

Nhớ bài văn nguyện trên đây mà biết được niên đại của chùa hang Bính linh đã rất xưa, đến nay khu hang đá do Tào tử nguyên phát nguyện đục mở vẫn còn. Tại ba vách tây, nam, bắc, có những tượng rất đẹp được tạc vào thời đại Bắc Ngụy. Các bức tranh vách đã được vẽ mới lại vào đời Minh. Theo suy đoán, hang đá này đã được đục mở trước năm 513 và các pho tượng Lư Hương có cán cầm

Toàn cảnh chùa Bính Linh

BÍNH HƯƠNG LƯ

B
653
cũng bắt đầu được tạc vào thời ấy, phong cách có hơi khác với tượng ở các hang Vân cương, Long môn, Đôn hoàng v.v…... Trên vách đá có đục rất nhiều khám thờ Phật, phần nhiều bắt chước kiểu tháp bát úp ở Ấn độ.
Theo thống kê, hang đá hiện còn 36 hang, 88 khám thờ Phật. Chùa Bính linh chia làm hai chùa trên và dưới, khoảng giữa hai chùa là những hang động nhỏ và các dòng suối chảy ríc rách. Chùa trên được xây vào đời Đường, vốn gọi chùa Long hưng; đời Tống đổi tên là chùa Linh nham. Chùa dưới được cất vào năm Diên xương thứ 2 (513) đời Bắc Ngụy, là nơi tập trung nhiều hang và khám nhất.
Bính linh nguyên là tiếng Tây tạng, có nghĩa là "Nghìn Phật, Vạn Phật", từ đời Nguyên, chùa này là chùa Lạt ma của Mật giáo Tây tạng. Đến giữa đời Thanh chùa suy đồi dần, rồi trải qua hơn trăm năm, nhờ phát hiện được nghệ thuật trong hang đá, nên nay rất được xem trọng. [X. Pháp uyển châu lâm Q.39; Thủy linh chú Hà thủy Q.2 (Lịch đạo nguyên)].
BÍNH NGỮ

.....
Là lời tựa ngắn viết ở đầu lá sớ của sơn môn khuyến thỉnh vị tân trụ trì nhập tự, hoặc là sớ của các sư đồng môn chúc mừng tân trụ trì. Vì lời tựa ngắn này để ở đầu lá sớ cũng như cái cán của một vật dụng, nên gọi là Bính ngữ (lời cán).

BỈNH CỰ

.....
Cầm đuốc. Một nghi thức làm lễ an táng trong Thiền gia. Hàm ý là cầm đuốc châm lửa lúc trà tì (thiêu xác chết). Khi cử hành lễ an táng, vị sư dẫn đường cầm cây đuốc để tượng trưng hỏa táng (thiêu) người chết. Thuyết cũ bảo Bỉnh cự đồng nghĩa với hạ hỏa, hạ cự. Nhưng, cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên chép, thì lời pháp nói lúc bỉnh cự dài hơn, còn lời pháp nói lúc hạ hỏa thì ngắn hơn. Hạ hỏa chỉ một người làm, bỉnh cự thì cần mấy người. Vì nghi thức Bỉnh cự lời pháp đã dài và lại nhiều người làm, nếu dùng lửa thật thì chỉ khoảng chốc lát là cháy hết, cho nên phải làm cây đuốc bằng gỗ, trên đầu sơn đỏ trông giống như lửa; hoặc làm hoa bằng tơ bông đỏ dán vào đầu cây đuốc, nhưng không châm lửa. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3 Thiên hóa Phật sự điều; Thiền lâm tượng khí tiênTang tiến môn]. (xt. Hạ Cự).

BỈNH PHẤT

Phất, chỉ cho cây phất trần, là đồ trang nghiêm của nhà Thiền. Vị trụ trì hoặc người thay trụ trì tay cầm phất trần (phất tử) lên nhà giảng nói pháp cho đại chúng nghe, gọi là Bỉnh phất . Những người có tư cách cầm phất tử là Thủ tọa tiền đường, Thủ tọa hậu đường, Đông tạng chủ, Tây tạng chủ, Thư kí v.v... gọi chung là Bỉnh phất ngũ

đầu thủ. Còn người thị giả cầm phất tử, gọi là Bỉnh phất thị giả. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.7 Tứ tiết bỉnh phất điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

BỈNH PHẤT NGỮ LỤC

Sách gồm 2 quyển. Gọi đủ là Cổ sơn Vi lâm thiền sư cư thủ tọa liêu ngữ lục. Cũng Tượng đá trong hang 47 của
chùa Bính Linh

BỈNH PHẤT NGỮ LỤC

B
654
gọi Vi lâm thiền sư bỉnh phất ngữ lục, Vi lâm đạo bái thiền sư bỉnh phất ngữ lục. Ngài Vi lâm Đạo bái (1615-1702) thuộc tông Tào động soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, Thái tĩnh biên chép, thu vào Vạn tục tạng tập 125. Bộ sách này thu chép Pháp ngữ, Trà thoại, Cử cổ, Phật sự, Kệ, Tụng, Tán v.v... của Đạo bái khi ngài ở Cổ sơn thuộc Phúc châu. Cuối quyển có ghi chép thêm Hộc lâm ai khổn 1 quyển, đây là văn truy điệu thầy của Đạo bái là ngài Vĩnh giác Nguyên hiền. Nội dung quyển Hộc lâm ai khổn gồm có: Tiên hòa thượng qui chân kí, Tối hậu ngữ tự, Tế văn, Tháp chí, Khởi khám cáo văn, Phong tháp cáo văn và lời bạt trao đổi với vị tăng người Nhật bản tên là Liên sơn.

BÔ ĐA NGOẠI ĐẠO

Tức là Đồ khôi ngoại Đạo (Phạm : Bhasman). Là một trong những ngoại đạo thờ trời Đại tự tại ở Ấn độ thời xưa. Họ lấy tro (khôi) bôi (đồ) khắp mình, trông giống như con mèo ngủ trong bếp. Họ tu khổ hạnh, giữ giới bò (bắt chước bò ăn cỏ), giữ giới chó (ăn phân!) với hi vọng được sinh lên cõi trời Đại tự tại. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.16 phẩm Phạm hạnh; Tứ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4].

BỒ CAM

Pagan. Bồ cam là cố đô của thượng Miến điện, Trung tâm văn hóa và tín ngưỡng của dân tộc Miến. Bồ cam nằm ở trung du sông Y lạc ngõa để vốn chảy qua giữa Miến, Bắc bộ, Đông bộ có dân tộc Đàn, Nam bộ có tộc Đắc lăng. Tộc miến không có văn hóa

riêng, vào thế kỷ XI họ mượn văn tự của tộc Đắc lăng ở Nam bộ để dùng; ở thời kỳ đầu hấp thụ văn hóa Ấn độ. Về tôn giáo thì tin theo Ấn độ giáo và Phật giáo Đại thừa, rồi thế kỷ VIII thì Mật giáo được truyền vào và kết hợp với sự sùng bái tinh linh vốn có từ xưa mà hình thành một thứ Phật giáo mất hết tính chất thuần túy. Giới tăng lữ được gọi là A lị tăng (Ari), truyền thuyết nói rằng họ không tôn trọng giới luật, chịu ảnh hưởng của Mật giáo tả đạo và sống rất phóng đãng.

Vào thế kỉ XI, trong tộc Miến đã xuất hiện vị vua sáng suốt tên là A nô luật đà (Anawrata, trị vì 1044-1077), dựng lên Vương triều Bồ cam (1044-1287). Miến điện trước đó không có lịch sử văn hóa, đến vua A nô luật đà mới bắt đầu có niên hiệu và lịch sử. A nô luật đà chịu ảnh hưởng của vị cao tăng A la hán (Arhan) người tộc Đắc lăng. đưa Phật giáo Nam truyền vào Bồcam. Vua sai sứ đến thủ đô Đắc lăng là Thaton thỉnh Thánh điển Pàli, tăng đoàn và các di vật của đức Phật được đưa về, rồi chỉnh đốn tăng đoàn Alị bản xứ. Vua lại mở bang giao thân thiện với nước Tíchlan, thỉnh về đầy đủ ba tạng Kinh, Luật,Luận. Bấy giờ, cả nước từ vua đến dân đều tin theo Phật giáo Nam truyền, Bồ cam nghiễm nhiên trở thành thủ đô của Vương triều Bồ cam và là trung tâm Phật giáo Thượng tọa của Miến điện. Từ đó về sau các vị vua kế tiếp cũng tin thờ Phật giáo, xây dựng nhiều chùa tháp và thủ

Di tích tháp của chùa Phật tại Bồ Cam

BÔ ĐA NGOẠI ĐẠO

B
655
đô Bồ cam được gọi là "Thành bốn trăm vạn bảo tháp".
Năm 1287, quân Mông cổ xâm lăng Miến điện, lật đổ Vương triều Bồ cam. Sau đó dân tộc Đàn thay thế Vương triều Bồ cam cai trị Miến điện, Bồ cam vẫn tiếp tục là trung tâm của Phật giáo. Cứ theo sự ghi nhận của cục Điều tra khảo cổ Miến điện năm 1973, thì Bồ cam có 2217 tòa kiến trúc Phật giáo, trong đó nổi tiếng hơn cả là tháp Thụy hỉ cung, tháp Thụy sơn đô, tháp La già nan đà, tháp Ma nô ha, tháp Ma da, tháp A nan đà, tháp Ngạch tối na đương, tháp Tha thủy du và lầu tàng kinh. (xt. Miến Điện Phật Giáo).
BỒ ĐỀ
I. Bồ đề. Phạm,Pàli: bodhi. Dịch ý là giác, trí, tri, đạo. Nói theo nghĩa rộng, bồ đề là trí tuệ đoạn tuyệt phiền não thế gian mà thành tựu Niết bàn. Tức là trí giác ngộ mà Phật, Duyên giác, Thanh văn đã đạt được ở quả vị của các ngài. Trong ba loại bồ đề này, bồ đề của Phật là rốt ráo tột bậc, nên gọi là A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, dịch là vô thượng chính đẳng chính giác, Vô thượng chính biến trí, Vô thượng chính chân đạo, Vô thượng bồ đề.
Về bồ đề của Phật, theo luận Đại trí độ quyển 53, có năm loại sau:
1. Phát tâm bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở giai vị Thập tín phát tâm bồ đề, tâm ấy là nhân đưa đến quả bồ đề.
2. Phục tâm bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng v.v... tu các hạnh ba la mật, chế phục phiền

não, hàng phục tâm mình.
3. Minh tâm bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở giai vị Đăng địa biết rõ thực tướng các pháp rốt ráo trong sạch, là tướng bát nhã ba la mật.
4. Xuất đáo bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở ba giai vị Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa, ở trong bát nhã ba la mật, diệt trừ phiền não trói buộc, ra khỏi ba cõi, đến nhất thiết trí, nên gọi là xuất đáo bồ đề.
5. Vô thượng bồ đề, nghĩa là bậc Đẳng giác, Diệu giác chứng thành A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, tức là giác trí của quả Phật.
Trên đây gọi chung là năm loại bồ đề.
Còn Pháp hoa kinh luận quyển hạ ở nơi ba thân pháp, báo, hóa của Phật, lập ba loại bồ đề là Pháp Phật Bồ đề (Pháp thân Bồ đề), Báo Phật Bồ đề (Báo thân Bồ đề), và Ứng Phật Bồ đề (Ứng thân Bồ đề), gọi là tam chủng Bồ đề. Đại thừa nghĩa chương quyển 18 thì chia Vô lượng bồ đề làm hai thứ là Phương tiện bồ đề và Tính tịnh bồ đề.
Ngoài ra, trong mười thứ Ba Pháp của tông Thiên thai cũng có ba bồ đề, đó là:
1. Thực tướng bồ đề, cũng gọi Vô thượng bồ đề: chân tướng bồ đề ngộ lí thực tướng, tương đương với đức pháp thân.
2. Thực trí bồ đề, cũng gọi Thanh tịnh bồ đề: trí tuệ ngộ lí khế hợp, tương đương với đức bát nhã.
3. Phương tiện bồ đề, cũng gọi Cứu kính bồ đề: ngộ được tác dụng tự tại giáo hóa chúng sinh, tương đương với đức giải thoát.
Lại cứ theo luận Vãng sinh tịnh độ nói, thì:
1. Chấp trước tự ngã.
2. Không muốn làm cho tất cả chúng

sinh được yên ổn.
3. Chỉ cầu lợi ích cho bản thân mình.
Ba điều trên đây trái với cửa bồ đề, gọi
là ba tâm xa lìa hoặc là ba chướng lìa bồ đề.
Cùng sách đã dẫn lại nêu ra ba thứ tâm
thanh tịnh:
1. Không cầu yên vui cho bản thân mình
(Vô nhiễm thanh tịnh tâm)
2. Trừ khổ cho chúng sinh khiến họ
được yên vui (An thanh tịnh tâm)
3. Khiến chúng sinh đến bồ đề và cho
BỒ ĐỀ

B
656
họ yên vui vĩnh viễn (Lạc thanh tịnh tâm). Đây là ba thứ tâm thuận theo cửa bồ đề. Người tu Đại thừa cầu Vô thượng bồ đề, gọi là Bồ đề tát đỏa, gọi tắt là Bồ tát. Tâm cầu Vô thượng bồ đề, gọi là Vô thượng bồ đề tâm, Vô thượng đạo ý hoặc Bồ đề tâm. Hướng tới 73 đạo phẩm bồ đề, gọi là Bồ đề phần pháp. Nơi đức Phật thành đạo, gọi là Bồ đề đạo tràng, Bồ đề tràng, cây ở đạo tràng ấy gọi là Bồ đề thụ. Tu phúc cầu nguyện cho tổ tông thành Phật, gọi là Tăng thượng bồ đề. Kết khóa niệm Phật, nguyện cầu chúng sinh tăng tiến Phật đạo, gọi là Bồ đề giảng. Các chùa viện thuộc về đàn na (thí chủ), gọi là Bồ đề tự, Bồ đề sở. [X. kinh Bồ tát địa trí Q.3 phẩm Vô thượng bồ đề; kinh Đại phẩm bát nhã Q.22; kinh Bồ đề tâm Q.1; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.38, Q.52; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.70; kinh Duy ma Q.thượng; kinh Đại bảo tích Q.1, Q.27; luận Đại trí độ Q.44; luận Thành duy thức Q.1].

II. Bồ đề. Tức là ngài Bồ đề tiên na đến Trung quốc vào đời nhà Đường. (xt. Bồ Đề Tiên Na).

BỒ ĐỀ CHÍNH ĐẠO BỒ ĐỀ GIỚI LUẬN

Trứ tác của Phật giáo Tây tạng do ngài Tông khách ba soạn. Nội dung bàn rõ về giới luật của Phật giáo, toàn bộ kết cấu chặt chẽ và rất có hệ thống. Sách được hoàn thành ở chùa Lỗ nhậm vào năm Kiến văn thứ 4 (1402) đời Minh. Qua tác phẩm này, ngài Tông khách ba đã kêu gọi chúng tăng nghiêm giữ giới luật và tạo ảnh hưởng rất lớn đối với công cuộc chỉnh đốn Phật giáo

Tây tạng đương thời.
BỒ ĐỀ ĐẠO ĐĂNG LUẬN
Phạm: Bodhipathapradìpa hoặc Bodhima-rgapradìpa, Tạng: Byaí-chub lam-kyi sgron-ma. Cũng gọi Bồ đề đạo cự luận. Do ngài A đề sa (Phạm: Atìza) người Ấn độ soạn. Đây là cuốn sách nhỏ chỉ gồm 8 bài kệ, nội dung trình bày đại cương của giáo học A đề sa. Trước hết nói về thứ lớp tu tạo Tam sĩ giáo, kế đến trình bày về lời răn dạy trong Đát đậc la. Đặc biệt nhấn mạnh sự tu tập Phật pháp phải theo thứ lớp tam sĩ giáo (Hạ sĩ giáo, Trung sĩ giáo, Thượng sĩ giáo), tuần tự nhi tiến; người tu Pháp phải phát tâm bồ đề, giữ nghiêm giới luật, tu tập chỉ quán, tu cả phúc lẫn tuệ. Trên cơ sở của giai đoạn ở Hiển tông này tu trì viên mãn rồi, thì mới có thể tiến vào giai đoạn tu trì Mật tông mà đạt đến "Tức thân thành Phật" được. Về sau, các ngài Lạc mẫu đông v.v... chuyên truyền bá thuyết này, từ đó đã hình thành phái Ca đương.
Đối với Phật giáo Tây tạng, sách này có ảnh hưởng rất sâu xa. [X. Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục (Đại học Đông Bắc); Trung dã giáo thụ cổ hi kí niệm luận văn tập; G. N. Roerich: The Blue annals; H. Hoffmann: Die Religionen Tibets]
BỒ ĐỀ ĐẠO THỨ ĐỆ LUẬN
Tạng:Byaí-chub lam-gyi rim-pa. Gọi tắt là Lam rim (Đạo thứ đệ). Ngài Tông khách ba soạn. Luận này căn cứ vào Hiển giáo để nói rõ thứ tự tu tập đạo Phật. Trước hết, trong phần tựa, luận này nói về tiểu sử của ngài A đề sa (Phạm:Atìza) tổ sư của phái Ca đương (Tạng: Bkahê-gdams-pa) và về sự quan trọng của tác phẩm Bồ đề đăng

luận do ngài A đề sa soạn. Kế đến, nói về sự cần thiết phải gần gũi thiện tri thức và phép kính lễ họ, sau đó, phần chính văn, trình bày các thuyết của Tam sĩ giáo. Tam sĩ là Hạ sĩ (người, trời), Trung sĩ (Nhị thừa), Thượng sĩ (Đại thừa). Cuối cùng, nói qua về việc hướng tới Kim cương thừa.

BỒ ĐỀ CHÍNH ĐẠO BỒ ĐỀ GIỚI LUẬN

B
657
Từ năm 53 tuổi trở về sau, ngài Tông khách ba lại viết bản tóm tắt luận Bồ đề luận thứ đệ đề là: Rgyalbahi gsuí-rab thams-cad-kyi sĩin-pohêi gnad bsduste gtan-la-phab-pa byaí-chub-lam-gyi rim-pa. Ngoài phần tóm tắt ra, Tông khách ba còn chép thêm nội dung của chương Tì bát xá na. Các bản khắc xưa của luận này có bản của chùa Sùng chúc ở Bắc Lương; bản dịch thì có Bồ đề đạo thứ đệ quảng luận của ngài Pháp tôn do viện Giáo lí Hán Tạng in năm Dân quốc 25 (1936). [X. Tông khách ba đại sư truyện (Pháp tôn dịch thuật)].

BỒ ĐỀ ĐẠO THỨ ĐÊ TRUYỀN ĐĂNG PHÁP SƯ LIÊT TRUYÊN

Bộ truyện gồm 2 quyển ghi chép thứ tự truyền thừa đạo Bồ đề từ thời đức Phật cho đến các vị Lạt ma, do ngài Y hạ cách lỗ tân (Tạng: Yoĩs hêdzin ye zes rgyal mtshan, 1713-1792) soạn ở cung Bố đạt lạp (Potala) tại Lha sa.

Về nội dung của quyển thượng gồm có bốn phần:

1. Truyện về các bậc đại sư thuộc Quảng đại hành hệ (hệ thống Du già): từ đức Thích ca mâu ni, Di lặc, Vô trước, Thế thân, cho đến Tịch hộ, A đề sa (Phạm: Dìpaôkarazrìjĩàna Atìza, 980-1054) v.v...

2. Truyện của các ngài thuộc Thậm thâm kiến hệ (hệ thống Trung quán qui mậu luận): từ bồ tát Văn thù, Long thụ, Nguyệt xứng, cho đến A đề sa v.v...

3. Truyện của các ngài thuộc Vô tế hạnh hệ (hai thứ bồ đề tâm hạnh): từ bồ tát Văn

thù, Tịch thiên, cho đến A đề sa v.v...
4. Truyện của các sư từ ngài A đề sa trở về sau, bao gồm truyện ghi về A đề sa và các đệ tử thuộc hệ thống Tang bố, cho đến ngài Tông khách ba và các đệ tử của ngài.
Về nội dung của quyển hạ thì gồm có hai phần:
1. Các chi hệ của phái Ca nhĩ cư: gồm truyện của các sư thuộc phái Da thiền ca nhĩ cư.
2. Truyện của các vị Đạt lại lạt ma đời thứ nhất cho đến đời thứ tám, ngoại trừ đời thứ sáu.
Bộ sách truyện này được thu vào Toàn tập của ngài Y hạ cách lỗ tân.
BỒ ĐỀ ĐẠT MA (? - 535)
Phạm: Bodhidharma, dịch ý là Đạo pháp. Cũng gọi Bồ đề đạt ma đa la, Đạt ma đa la, Bồ đề đa la. Phổ thông gọi là Đạt ma. Tổ thứ 28 của Ấn độ và là vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung quốc. Ngài là con thứ ba của vua nước Hương chí (có thuyết nói nước Bà la môn, nước Ba tư) thuộc Nam Thiên trúc, học đạo nơi tổ Bát nhã đa la, cùng với ngài Phật đại tiên được coi là hai học trò ưu tú của tổ Bát nhã đa la, sau 40 tuổi ngài được truyền áo bát.
Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Vũ đế nhà Lương (có thuyết nói năm cuối đời Nam triều Tống), ngài vượt biển đến huyện Phiên ngung thuộc Quảng châu, vua Vũ đế sai sứ đến rước ngài về kinh đô Kiến nghiệp (Nam kinh). Sau khi đàm đạo với Vũ đế, thấy không khế hợp, ngài bèn qua sông đến đất Ngụy, dừng lại ở chùa Thiếu lâm trên núi Tung sơn, ngồi thiền quay mặt vào vách, người thời bấy giờ không hiểu ý, gọi ngài là Bích quan Bà la môn (thầy Bà la

môn nhìn vách).
Thời ấy, có sư Thần quang ở Y lạc, xem hết các sách, được nghe tiếng về ngài, hâm mộ nhân cách cao thượng của ngài, sư đến cầu đạo. Và để tỏ lòng chí thành vì pháp, sư Thần quang liền chặt một cách tay. Tổ Đạt ma cảm kích trước tấm lòng cầu pháp cao quí ấy của sư nên truyền chân pháp an tâm phát hạnh, trao tâm ấn Thiền tông cho BỒ ĐỀ ĐẠT MA

B
658
sư và đổi tên Thần quang làm Tuệ khả. Từ đó, chín năm đã trôi qua, tổ Đạt ma muốn trở về Ấn độ, mới đem chỗ sâu xa kín nhiệm của Thiền tông cùng với ca sa và kinh Lăng già 4 quyển dặn dò rồi trao phó cho sư Tuệ khả. Nhưng chưa bao lâu tổ đã nhập tịch và được an táng tại chùa Thượng lâm trên núi Hùng nhĩ. Hơn ba năm sau, khi sứ thần nước Ngụy là Tống vân đang vượt qua dẫy núi Thông lĩnh thì bỗng gặp tổ Đạt ma quảy một chiếc giầy đi về Ấn độ. Cuộc đời ngài có nhiều truyện thần kì, nhưng cũng khó phân biệt được thật giả.

Về năm thị tịch của ngài có mấy thuyết: có thuyết bảo ngài tịch vào năm Đại thông thứ 2 (528) đời Lương, có thuyết nói ngài tịch vào niên hiệu Đại đồng năm đầu (535) hoặc năm Đại đồng thứ hai (536) đời Lương v.v... Vua Lương vũ đế tôn xưng ngài là "Thánh trụ đại sư", vua Đại tông nhà Đường ban thụy hiệu là "Viên giác đại sư", tên tháp là Không quán.

Về các vị đệ tử của tổ Đạt ma thì ngoài sư Tuệ khả ra, còn có các vị khá nổi tiếng, như: Đạo dục, Tăng phó (có chỗ nói Đạo phó), Đàm lâm v.v...

Về pháp Thiền của tổ Đạt ma, cứ theo sự khảo cứu các tư liệu đào được ở Đôn hoàng cho thấy, thì trong các tác phẩm lưu

truyền học
thuyết của tổ
Đạt ma xưa nay,
hình như chỉ có
luận "Nhị nhập tứ hành" là luận chứa đựng
tư tưởng chân chính của ngài. Luận này
lấy pháp môn Bích quán làm trung tâm.
"Nhị nhập", chỉ cho hai phương pháp tu
hành là "Lí nhập" và "Hành nhập". Lí nhập
thuộc về tư duy giáo lí, đòi hỏi bỏ giả về
thực, nhận thức và giải quyết vấn đề. Hành
nhập thuộc về thực hành giáo pháp, dạy
người bỏ hết tình dục yêu ghét, thực hành
lời đức Phật dạy. Đây tức là giáo nghĩa Thiền
pháp kết hợp giữa lí luận và thực hành.
Lại trong Lăng già sư tư kí Đạt ma truyện
có chép cuốn sách nhan đề: Lược biện Đại
thừa nhập đạo tứ hành (bàn sơ lược về bốn
hành vào Đạo đại thừa) do đệ tử của tổ Đạt
ma là sư Đàm lâm đem lời nói và việc làm
của tổ gom thành một quyển. Ngoài ra, còn
có Thích lăng già yếu nghĩa 1 quyển, cùng
với Lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hành
nói trên cũng đều được gọi là Đạt ma luận,
lưu hành rất rộng ở đương thời.
Nay phổ thông cho những tác phẩm
chứa đựng tư tưởng và học thuyết của tổ
Bồ đề đạt ma gồm: Thiếu thất lục môn tập,
Đạt ma hòa thượng tuyệt quán luận, Thích
Bồ đề đạt ma vô tâm luận, Nam thiên trúc
Bồ đề đạt ma thiền sư quán môn, Thiếu
thất dật thư v.v... [X. Tục cao tăng truyện
Q.16; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3, Q.30;
Truyền pháp chính tông kí Q.5; Nội chứng
Phật pháp tương thừa mạch phổ; Tông kính
lục Q.97; Truyền pháp chính tông luận
Q.hạ; Tổ đình sự uyển Q.2, Q.5, Q.8; Cựu
Đường thư liệt truyện 141 Thần tú truyện].

(xt. Nhị Nhập Tứ Hành).
BỒ ĐỀ GIÀ DA
Phạm:Buddha-gayà. Cũng gọi Bồ đề đạo tràng (Phạm:Bodhi-maịđa), Phật đà già da, Ma ha bồ đề (Phạm: Mahà-bodhi), Bồ đề tràng. Là nơi đức Phật thành chính giác. Nơi này nguyên là làng Ưu lâu tần loa (Phạm: Uruvelà) phía nam thành Già da nước Ma yết đà thuộc Ấn độ đời xưa, nay làBodhgayà cách thị trấn Già da 7 cây số, gần sông Ni liên thiền (Phạm:Nairaĩjanà,
Bồ Đề Đạt Ma
BỒ ĐỀ GIÀ DA

B
659
nay là sông Pháp nhĩ cổ), một chi lưu của sông Hằng, thuộc Nam bộ Tiểu bang Bihar của Ấn độ. Cứ theo kinh điển ghi chép, sau sáu năm tu khổ hạnh, đức Phật di đến nơi này, ngồi xếp bằng trên tòa kim cương dưới cây Tất bát la, chứng ngộ pháp Mười hai nhân duyên, Bốn đế, v.v... mà thành Chính giác. Vì thế cây Tất bát la cũng gọi là cây Bồ đề, nghĩa là "cây giác".
Vào thời Trung cổ, thành Già da thuộc quyền sở hữu của tín đồ Bà la môn giáo, và để phân biệt với thành Già da của Bà la môn giáo đồ, nên đặc biệt gọi Thánh địa Phật thành đạo là Phật đà già da, rồi cùng với nơi đức Phật sinh (vườn Lâm tì ni), nơi quay bánh xe pháp lần đầu tiên (vườn Lộc dã) và nơi vào Niết bàn (rừng Sa la song thụ, thành Câu thi na) được gọi chung là bốn Đại thánh tích của đức Phật.
Sau khi đức Phật nhập diệt, trải qua các thời đại, đã có rất nhiều chùa tháp, tịnh xá được dựng lên ở nơi Bồ đề già da này để cúng dường, kỉ niệm, tuy đã nhiều lần bị hủy hoại, nhưng cho đến nay vẫn còn khá nhiều di tích:
1.Đại tháp, cũng gọi Đại giác tháp, Đại giác tự, Đại bồ đề tự, Ma ha bồ đề tăng già da (Phạm:Mahàbodhi-saôghàràma), tức là ngôi tịnh xá nằm về phía bắc cây bồ đề. Về năm xây cất tòa Đại tháp này có hai thuyết: hoặc vào thế kỉ II, hoặc vào thế kỉ IV tây lịch. Đầu thế kỉ V, khi ngài Pháp hiển đến Thiên trúc lễ bái các Thánh tích thì ở Bồ đề tràng đã có ngôi Đại tháp này rồi, và gần đó còn có ba tòa già lam, chúng

tăng ở đây nổi tiếng về nghiêm trì giới luật. Giữa thế kỉ VI, đại luận sư Duy thức là ngài Hộ pháp, sau khi rời chùa Na lan đà, có lần đã đến đây ở ẩn để soạn văn chú thích "Duy thức tam thập tụng". Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ đã ghi chép tường tận về ngôi tháp này và các di tích khác chung quanh đó. Lại theo Pháp uyển châu lâm quyển 29 chép, thì vào năm Trinh quán 19 (645) đời Đường, quan huyện huyện Hoàng thủy là Vương huyền sách đã từng đến đây và lập bia ở phía tây tòa tháp. Đại tháp hiện còn là do vua nước Miến điện tu tạo vào khoảng thế kỉ XII, XIII, tháp cao 52 mét, nhìn bề ngoài thì là chín tầng, nhưng thực ra bên trong chỉ có hai tầng, bốn mặt có khắc tượng Phật, khám thờ Phật, nét chạm trổ rất tinh vi đẹp đẽ. Vào thế kỉ XIII, tín đồ Hồi giáo xâm lăng Ấn độ, Phật tử sợ chúng phá hủy bèn lấy đất đắp lên tháp để che giấu, tháp biến thành một quả đồi đất. Cứ như thế Đại tháp bị phủ kín mấy trăm năm, cho mãi dến năm 1881 mới được nhà khảo cổ học người Anh là ông A. Cunningham tìm ra, khiến người đời ngạc nhiên. Hằng năm tín đồ Phật giáo khắp thế giới về hành hương chiêm bái rất đông, nhưng hiện nay chủ quyền vẫn còn ở trong tay những tín đồ Ấn độ giáo.

2.Cây Bồ đề, cây phía ngoài chỗ tiếp giáp với nền của Đại tháp, cao 12 mét. Vì mục đích truyền giáo, con gái vua A dục là Saôghamittà(Tăng già mật đa) đã từng đưa một nhánh cây này sang trồng ở nước Tích lan (nay là Sri Lanka). Về sau, cây chính ở Bồ đề đạo tràng bị tín đồ ngoại đạo tàn phá, người ta lại phải chiết lấy một nhánh

Toàn cảnh Đại tháp ở Bồ Đề Già Da
BỒ ĐỀ GIÀ DA

B
660
của cây này ở Tích lan đưa về trồng ở Bồ
đề đạo tràng, tức là cây bồ đề hiện nay.
3.Tòa kim cương, ở gốc cây Bồ đề, đức
Phật đã ngồi trên tòa này khi chứng được
Vô thượng chính đẳng chính giác, chỗ này
hiện nay có đặt một tòa bằng đá, dài 2,3
mét, rộng 1,2 mét, cao 0,9 mét, trên tòa có
đặt tượng Phật bằng đá. Đời Đường, nhiều
vị cao tăng Trung quốc như Huyền chiếu,
Đạo hi, Trí quang, Ngộ không v.v... lần lượt
đến đây lễ bái tòa kim cương. Ngài Huyền
chiếu lưu lại đây bốn năm, học tập nghiên
cứu luận Câu xá và luật nghi. Ngài Trí quang
cũng lưu lại hai năm, học tập nghiên cứu
Câu xá và Nhân minh v.v.... Đến đời Ngũ
đại và Nam, Bắc Tống, các ngài Chí nghĩa,
Qui bảo, Uẩn thuật v.v... cũng nối tiếp nhau
đến đây, dựng bia, tháp ở gần tòa kim cương.
4. Lan can bằng đá, bao bọc chung
quanh phạm vi Đại tháp là một lan can
bằng đá cao hơn mười thước (Tàu) do vua
A dục xây dựng. Theo truyền thuyết,
khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt, A
dục làm vua nước Ma yết đà. Lúc đầu, nhà
vua tôn thờ ngoại đạo, không tin Phật pháp,
nên có ác ý ra lệnh chặt cây Bồ đề ở chỗ
đức Phật thành đạo. Tuy cành và thân đã
bị chặt gần hết, nhưng chẳng bao lâu, cây
lại đâm chồi xanh tốt, Vua A dục bèn hối
ngộ, mới cho thợ xây lan can chung quanh
để giữ gìn. (Có thuyết cho rằng căn cứ vào
văn khắc trên cột đá mà suy, thì lan can
này đã được xây dựng sau thời vua A dục).
Lại nữa, vào đầu thế kỉ VII, vua Thiết
thưởng ca (Phạm: Zazàíka) nước Yết la

noa tô phạt lạt na (Phạm:Karịa-suvarịa), vì ghen ghét, hủy báng Phật pháp, phá hoại Đại tháp, đốn cây bồ đề, thiêu trụi gốc rễ, chỉ vài tháng sau, vua Bổ lạt noa phạt ma (Phạm: Pùrịa-varman) nước Ma yết đà thuộc dòng dõi vua A dục, lại khôi phục, và để phòng ngừa đời sau đốn phá nữa, vua cho xây bức tường bằng đá cao 2 trượng, 4 thước (Tàu) bao bọc chung quanh để bảo vệ.

Ngoài ra, Bồ đề già da còn có các Thánh tích khác, như hứa nguyện tràng (nơi ban cho điều nguyện ước), chỗ đức Phật đi dạo, nơi Phật tắm gội sau khi thành đạo (sông Ni liên thiền) ... [X. Trung a hàm Q.56 kinh La ma; truyện A dục vương Q.2; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Pháp uyển châu lâm Q.29; Đường thư liệt truyện 146 phần trên; A. Cunningham: Mahàbodhi; V. A. Smith: Early History of India; B. Barna: Gayà andBuddha-Gayà].

BỒ ĐỀ HÀNH KINH

Phạm: Bodhicaryàvatàra hoặc Bodhisa-ttva-caryàvatàra. Kinh, gồm 4 quyển, các bài tụng của bồ tát Long thụ, ngài Thiên tức tai dịch vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 32. Kinh này nói về đạo hạnh thành bồ đề. Nội dung gồm 8 phẩm kệ tụng:

1. Tán bồ đề tâm phẩm (Phạm: Bodhicittà-nuzaôsà).
2. Bồ đề tâm thí cúng dường phẩm (Phạm:Pàpadezanà).
3. Hộ giới phẩm (Phạm: Samprajanyarakwaịa).
4. Bồ đề tâm nhẫn nhục ba la mật đa phẩm (Phạm:Kwànti-pàramità).
5. Bồ đề tâm tinh tiến ba la mật đa phẩm (Phạm:Vìrya- pàramità).

6. Bồ đề tâm tĩnh lự ba la mật đa phẩm (Phạm:Dhyàna-pàramità).
7. Bồ đề tâm bát nhã ba la mật đa phẩm (Phạm:Prajĩà- pàramità).
8. Bồ đề tâm hồi hướng phẩm (Phạm: Pari-ịàmanà).
Kinh này còn có nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng, mà trong cả hai văn bản này, ở dưới phẩm thứ 2 đều có thêm hai phẩm nữa là: phẩm Bồ đề tâm trì

BỒ ĐỀ HÀNH KINH

B
661
(Bodhicittaparigraha) và phẩm Bồ đề tâm bất phóng dật (Phạm:Bodhici-ttapramàda). Về tác giả của kinh này, bản Hán dịch đề là thánh Long thụ bồ tát tập tụng, nhưng nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng thì lại nói do ngài Tịch thiên (Phạm: Zàntideva) soạn thuật. Ở cuối phẩm Hộ giới trong kinh này nói (Đại 32, 547 trung): "Thánh Long thụ bồ tát một lòng soạn tập". Nếu tác giả tự xưng là thánh Long thụ thì rất khó hiểu. Vả lại, kinh Bồ đề hành có rất nhiều chỗ liên quan với bộ luận Đại thừa tập bồ tát học do ngài Tịch thiên soạn, trong khi đặc trưng tư tưởng của ngài Long thụ thì không thấy trong kinh này. Bởi thế, người ta có thể xác định là kinh Bồ đề hành đã do ngài Tịch thiên soạn. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Bồ đề hành kinh dữ kì chi nguyên thư (Đại cung hiếu nhuận); M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd. II]. (xt. Nhập Bồ Đề Hành Luận).

BỒ ĐỀ LƯU CHI

Phạm:Bodhiruci. Vi tăng thời Bắc ngụy. Người bắc Thiên trúc. Dịch ý là Đạo hi. Là vị tăng học giả của Phật giáo Đại thừa hệ Du già. Bẩm tính thông minh, học suốt ba tạng, tinh tường chú thuật, sớm có chí hoằng pháp. Niên hiệu Vĩnh bình năm đầu (508) đời vua Tuyên đế nhà Bắc Ngụy, ngài đến Lạc dương, rất được nhà vua kính trọng và mời ngài ở chùa Vĩnh ninh, từ đó ngài lo việc phiên dịch kinh tiếng Phạm ra Hán văn. Những kinh luận do ngài dịch gồm có: Thập địa kinh luận, kinh Kim cương

bát nhã, kinh Phật danh, kinh Pháp tập, kinh Thâm mật giải thoát, Đại bảo tích kinh luận, Pháp hoa kinh luận, Vô lượng thọ kinh luận v.v... tất cả được 39 bộ 127 quyển. Ngoài ra, đối với việc phán giáo ngài cũng có cái nhìn độc đáo. Ngài căn cứ theo kinh Niết bàn mà phán thích giáo pháp do đức Phật nói cả một đời làm Bán tự giáo và Mãn tự gíáo, nghĩa là pháp đức Phật nói trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo đều là Bán tự giáo (giáo nửa chữ), còn pháp Ngài nói từ sau 12 năm đó mới là mãn tự giáo (giáo đủ chữ). Theo truyền thuyết, Ngài còn phán lập Nhất âm giáo, nghĩa là đức Như lai nói một tiếng thì đồng thời nói ra muôn pháp, Đại thừa, Tiểu thừa đều rõ ràng, chỉ vì căn tính của chúng sinh không giống nhau, nên tùy theo loài mà hiểu khác. Ngài còn theo kinh Lăng già mà phán lập Đốn giáo và Tiệm giáo. Vì cùng dịch Thập địa kinh luận với ngài Lặc na ma đề nên ngài được tôn là Tổ của tông Địa luận. Và đối lại với phái Nam đạo thuộc pháp hệ của ngài Lặc na, Tuệ quang ở Tường châu, phái của ngài truyền trao kinh Quán vô lượng thọ cho sư Đàm loan, nên sau cũng được tôn làm Sư tổ của tông Tịnh độ.
Khoảng năm Thiên bình (534-537) ngài vẫn còn sống, nhưng sau không rõ mất năm nào và ở đâu. [X. Thập địa kinh luận tự; Tục cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3, Q.9].
BỒ ĐỀ LƯU CHÍ (562-727)
Phạm:Bodhiruci. Dịch ý là Giác ái. Ban đầu tên là Đạt ma lưu chi (Phạm: Dharmaruci), xuất thân từ dòng Bà la môn ở nam Thiên trúc. Thiên tư dĩnh ngộ, 12 tuổi xuất gia, thờ ngoại đạo Bà la xa la làm

thầy, thông hiểu thanh minh, số luận, cũng
thông cả âm dương lịch số, địa lí thiên văn,
chú thuật y phương v.v... Năm 60 tuổi mới
hiểu lí sâu xa mầu nhiệm của Phật giáo,
bèn ở ẩn trong hang núi tu hạnh đầu đà.
Lại theo ngài Da xá cù sa học ba tạng, chưa
đầy năm năm đã thông hiểu hết, rồi đi khắp
các trường giảng. Vua cao tông nhà Đường
nghe danh ngài, sai sứ đến rước. Năm trường
BỒ ĐỀ LƯU CHÍ

B
662
thọ thứ 2 (693) ngài đến kinh đô Trường an, Vũ hậu Tắc thiên rất trọng đãi, thỉnh ngài ở chùa Phật thụ kí tại Lạc dương; cùng năm ấy, ngài dịch các kinh Phật cảnh giới, Bảo vũ v.v... gồm 11 bộ. Năm Thần long thứ 2 (706) đời vua Trung tông, ngài dời về ở chùa Sùng phúc tại Trường an, dịch các kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn, Nhất tự Phật đính luân vương v.v... Ngài lại tiếp tục sự nghiệp của ngài Huyền trang còn bỏ dở mà dịch bộ kinh Đại bảo tích, suốt tám năm trời mới hoàn tất, dịch mới có 26 hội 39 quyển, dịch mới dịch cũ cộng lại có 49 hội 120 quyển. Về sau, ngài thôi không dịch kinh nữa mà chuyên việc Thiền quán. Tuy đã trên 100 tuổi nhưng không hề xao lãng việc đạo nghiệp. Năm Khai nguyên thứ 10 (722), ngài vào ở chùa Trường thọ tại Lạc dương. Tháng 9 năm Khai nguyên 15, ngài chấm dứt ăn uống thuốc thang, nhưng thần sắc vẫn như thường. Đến ngày mùng 5 tháng 11, ngài yên lặng mà thị tịch, thọ 166 tuổi (có thuyết nói 156 tuổi). Vua truy tặng chức "Hồng lô đại khanh", thụy hiệu "Khai nguyên nhất thiết biến tri tam tạng". (Bậc Tam tạng thời Khai nguyên biết khắp tất cả). Ngài là một nhà dịch kinh lớn ở đời Đường. Tất cả kinh luận ngài đã dịch gồm 53 bộ 111 quyển. [X. Đại bảo tích kinh tự; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.3].

BỒ ĐỀ PHẦN

Phạm:Bodhyaíga, Pàli: bodhipakkhiya. Cũng gọi Giác chi, Giác phần. Phần nghĩa là chi phần, là nhân. Bồ đề phần giải thích

theo nghĩa rộng là chỉ chung 37 phẩm trở đạo, là những phương pháp tu hành để tìm cầu trí tuệ, gồm: Tứ niệm trụ, Tứ chính cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chính đạo v.v... Vì 37 pháp này đều thuận tới bồ đề, cho nên đều gọi là bồ đề phần pháp.

Bồ đề phần giải thích theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho Thất giác chi (Thất bồ đề phần) trong 37 phẩm trợ đạo, tức là:

1. Niệm giác chi, trong tâm sáng láng, thường nhớ thiền định và trí tuệ.
2. Trạch pháp giác chi, nương vào trí tuệ có thể lựa chọn lấy pháp chân thực, vứt bỏ pháp hư dối.
3. Tinh tiến giác chi, siêng tu chính pháp, không biếng nhác.
4. Hỉ giác chi, được chính pháp mà vui mừng.
5. Khinh an giác chi, chỉ cho trạng thái thân tâm nhẹ nhàng yên ổn.
6. Định giác chi, vào thiền định tâm không tán loạn.
7. Xả giác chi, tâm không chấp trước thiên lệch, luôn giữ được thế quân bình.

[X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.16]. (xt. Thất Giác Chi, Tam Thập Thất Đạo Phẩm).

BỒ ĐỀ PHÚC TẠNG PHÁP HÓA TAM MUỘI KINH

Có 1 quyển. Do vị tăng đời Nam Tề tên là Đạo bị (sau đổi tên là Đạo hoan) soạn vào thời Vũ đế nhà Tề (trị vì 482-493). Thu vào Đại chính tập 55 Xuất tam tạng kí tập quyển 5. Ngờ là kinh giả, vì xét về tác giả của kinh này thì cũng là sư Đạo hoan, người đã soạn Chúng kinh yếu lãm pháp kệ nhị thập nhất thủ vào năm Thiên giám thứ 2

(503) đời Lương. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.28].

BỒ ĐỀ SỞ

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Bồ đề tự, Hương hoa viện. Xưa

BỒ ĐỀ PHẦN

B
663
gọi là Thị tự. Những chùa viện được xây cất để thờ bài vị của tổ tiên các đời. Ở đây làm các pháp sự như tụng kinh, trì chú, cúng Phật, cúng tăng để cầu phúc cho mình hoặc cầu cho các vong linh được siêu thoát. [X. Tam đại thực lục Q.18; Hưng phúc tự lưu kí].

BỒ ĐỀ TẠNG

Chỉ Nhất Phật thừa. Ý nói tạng kinh khiến người ta ngộ được quả Phật Vô thượng bồ đề. Bồ đề là tên gọi của Phật, Nhất Phật thừa là pháp của nhân Phật, quả Phật, giáo tạng nói rõ pháp này, gọi là Bồ đề tạng. [X. kinh Thắng man; Y quán kinh đẳng minh ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán; Ban chu tán chân giải (Nhu viễn)].

BỒ ĐỀ TÂM

Phạm:bodhi-citta. Gọi đủ: A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm. Cũng gọi là Vô thượng chính chân đạo ý, Vô thượng bồ đề tâm, Vô thượng đạo tâm, Vô thượng đạo ý, Vô thượng tâm, Đạo tâm, Đạo ý, Đạo niệm, Giác ý. Tức là tâm cầu Bồ đề vô thượng (cầu thành Phật). Tâm bồ đề là hạt giống sinh ra hết thẩy chư Phật, là ruộng tốt nuôi lớn các pháp trong sạch. Nếu phát khởi tâm này mà tu hành tinh tiến, thì sẽ mau chóng được bồ đề vô thượng. Cho nên biết tâm Bồ đề là chỗ bắt đầu của tất cả thệ nguyện chân chính, là gốc của Bồ đề, là chỗ dựa của đại bi và Bồ tát học. Bồ tát Đại thừa trước hết cần phải phát tâm rộng lớn, gọi là phát tâm Bồ đề, phát tâm, phát ý; mới bắt đầu phát tâm, gọi là sơ phát tâm, tân phát ý. Người cầu sinh về Tịnh độ, cũng

phải phát tâm Bồ đề. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ nói, ba bậc người cầu vãng sinh đều phải phát tâm Vô thượng bồ đề. Về thể tính của tâm Bồ đề, kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Trụ tâm nói, biết tâm mình một cách như thực, đó là Bồ đề. Tức tâm tự tính trong sạch sẵn có là tâm Bồ đề.
Tâm Bồ đề nhờ vào nhiều duyên mà phát khởi. Theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, thì có bốn thứ:
1.Thấy nghe thần thông biến hóa không thể nghĩ bàn của chư Phật và Bồ tát mà phát tâm.
2. Tuy chưa thấy thần biến, nhưng được nghe nói về Bồ đề và Bồ tát tạng mà phát tâm.
3. Tuy chưa nghe pháp, nhưng tự thấy tướng pháp diệt, vì muốn giữ gìn pháp mà phát tâm.
4. Tuy không thấy tướng pháp diệt, nhưng thấy chúng sinh đời ô trọc bị phiền não quấy phá khó phát được nên mình phát tâm.
Lại Phát bồ đề tâm kinh luận quyển thượng phẩm Phát tâm cũng nói có bốn duyên:
1. Tư duy về chư Phật.
2. Quán xét lỗi lầm của thân.
3. Thương xót chúng sinh.
4. Cầu quả tối thắng.
Vô lượng thọ kinh tông yếu lấy "bốn thệ nguyện rộng lớn" làm tâm Bồ đề và chia làm hai loại là Tùy sự phát tâm (do những việc cụ thể mà phát) và Thuận lí phát tâm (do chân lí phổ thông mà phát).
Đại thừa nghĩa chương quyển 9 thì lập ba loại phát tâm:
1. Tướng phát tâm, thấy tướng sinh tử

và Niết bàn, nhàm chán sinh tử mà phát
tâm cầu Niết bàn.
2. Tức tướng phát tâm, biết bản tính
của sinh tử vắng lặng không khác gì Niết
bàn; lìa tướng sai biệt mới khởi tâm bình
đẳng.
3. Chân phát tâm, biết bản tính Bồ đề
là tự tâm mình, bồ đề tức là tâm, tâm tức là
bồ đề, mà quay về tâm gốc của chính mình.
BỒ ĐỀ TÂM

B
664
Ma ha chỉ quán quyển 1 thượng nói, các Bồ tát Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, cho đến Viên giáo đều do suy lường về cái lí của Sinh diệt tứ đế, Vô sinh tứ đế, Vô lượng tứ đế, Vô tác tứ đế mà phát tâm, cho nên gọi là suy lí phát tâm.
Luận Đại thừa khởi tín thì nói ba loại phát tâm: Tín thành tựu phát tâm, Giải hành phát tâm, và Chứng phát tâm. Trong tín thành tựu phát tâm mà sinh khởi Trực tâm, Thâm tâm, Đại bi tâm thì cũng gọi là ba loại phát tâm.
Mật giáo chủ trương phát tâm là một trong năm lần chuyển biến của chữ A, và dựa vào ba thứ tâm bồ đề: Hạnh nguyện, Thắng nghĩa, Tam ma địa trong luận Bồ đề tâm mà lập bốn loại phát tâm:
1. Tín tâm, chỉ cho tâm đối với việc cầu Vô thượng bồ đề không một mảy may ngờ vực. Vì tâm này là nền tảng của muôn hạnh nên cũng gọi là Bạch tịnh tín tâm (lòng tin trắng sạch).
2. Đại bi tâm, sau khi phát Bạch tịnh tín tâm, lại lập bốn thệ nguyện rộng lớn, tâm này cũng gọi là Hạnh nguyện tâm, Hạnh nguyện bồ đề tâm.
3. Thắng nghĩa tâm, trong các giáo pháp, chọn lựa giáo pháp chân thực. Tâm này cũng gọi là Thâm bát nhã tâm, Thắng nghĩa bồ đề tâm.
4. Đại Bồ đề tâm, ngay lúc quyết định bỏ phần kém, chọn phần hơn, thì chư Phật mười phương liền hiện ở trước mặt để chứng minh, các ma thấy thế sợ mà rút lui. Đại Bồ đề tâm này cũng gọi Tam ma địa bồ đề tâm.

Tuy chia ra bốn tâm như trên, nhưng vốn là một thể, cho đến lúc thành quả Phật cũng không giây phút nào rời nhau. Được như thế là nhờ tự hành hóa tha, thế gian xuất thế gian tu tam mật của chư tôn mà ra, nên gọi là Hữu tướng bồ đề tâm. Nhưng vì xưa nay vốn có tướng tức không tướng, cũng như hư không lìa tất cả tướng, nên khế hợp với Vô tướng bồ đề tâm.

Trong tông Tịnh độ Nhật bản, ngài Nguyên không có soạn Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, cho Bồ đề tâm là tạp hành, nên loại bỏ. Căn cứ vào lí này, phái Trấn tây thuộc tông Tịnh độ mới chia tâm Bồ đề thành Bồ đề tâm Thánh đạo môn và Bồ đề tâm Tịnh độ môn, và cho rằng Bồ đề tâm là Tổng an tâm, Tam tâm (Chí thành tâm, Thâm tâm, Hồi hướng phát nguyện tâm) là Biệt an tâm, vì thế chủ trương cần phải phát tâm Bồ đề.

Lại nữa, phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ chia Bồ đề tâm làm Bồ đề tâm hành môn và Bồ đề tâm quán môn, chủ trương không cần Bồ đề tâm hành môn là vì trong Bồ đề tâm quán môn đã đầy đủ tam tâm rồi. Còn Tịnh độ chân tông thì chia Bồ đề tâm thành Tự lực bồ đề tâm và Tha lực bồ đề tâm. Trong hai tâm này, Phật dùng thệ nguyện gốc cho chúng sinh tâm tin ưa, tức là tín tâm chân thực vì tâm nguyện làm Phật (tâm tự lợi nguyện thành Phật), tâm độ chúng sinh (tâm lợi tha cứu độ hết thảy chúng sinh), cho nên gọi là Tha lực bồ đề tâm, Tịnh độ đại bồ đề tâm. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.9; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.9; kinh Ưu bà tắc giới Q.1; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.14; Ma ha chỉ

quán Q.1hạ].
BỒ ĐỀ THỤ
Cây Bồ đề. Phạm: bodhi-druma, bodhi-taru, bodhi-vfkwa, hoặc gọi tắt: bodhi,Pàli: bodhi-rukkha.Cũng gọi Giác thụ, Đạo thụ, Đạo tràng thụ, Tư duy thụ, Phật thụ. Tức là cây Bồ đề ở phía nam thành Già da nước Ma yết đà trung Ấn độ, đức Thích tôn đã chứng được Vô thượng chính giác dưới cây này. Cây Bồ đề vốn tên là Bát đa (Phạm:azvattha), cũng gọi Bối đa, A
BỒ ĐỀ THỤ

B
665
thuyết tha, A bái đa, dịch ý là cát tường (tốt lành), nguyên cát (tốt lành lớn). Tên khoa học là Ficus religiosa. Quả của nó gọi là Tất bát la (Phạm:pippala), vì thế cũng gọi là cây Tất bát la. Cây này thuộc họ cây dâu, vốn mọc ở đông Ấn độ, là loại cây cao xanh quanh năm, cao từ ba mét trở lên; lá hình trái tim, đầu lá dài và nhọn; hoa ẩn trong túi, hoa hình cầu, khi túi hoa chín thì có màu chanh sậm, trong có quả nhỏ.
Cây Bồ đề nơi đức Phật thành đạo, trải qua các thời đại, tuy đã nhiều lần bị chặt phá bởi vua A dục, Vương phi Đê xá la hi đa, vua Thiết thưởng ca v.v..… nhưng vẫn đâm chồi nảy lá xanh tươi. Cứ theo Đại sử (Mahàvaôsa, XIX văn Pàli) và Bồ đề thụ sử (bodhi-vaôsa: lịch sử cây Bồ đề, văn Pàli) ghi chép, thì con gái của vua A dục tên là Tăng già mật đa đã lấy một cành của cây Bồ đề này đưa sang nước Tích lan và trồng nó trong rừng Đại mi già (Mahàmegha) ở phía nam thành A nâu la (Anuràdhapura) là thủ đô nước Tích lan thời bấy giờ. Về sau, vào thế XII, khi tín đồ Hồi giáo xâm nhập Ấn độ, họ đã tàn phá cây Bồ đề chính một cách thê thảm: không những đốn chặt cây cành mà họ còn đào cả gốc rễ! Về sau, một

cành cây Bồ đề
ở Tích lan được
chiết ra và đưa
về trồng lại ở Bồ đề đạo tràng, tức là cây
Bồ đề hiện nay.
Cứ theo Nguyên hanh thích thư quyển
2 chép, thì vào thời Lưu Tống Nam triều,
vị tăng người trung Ấn độ là ngài Cầu na
bạt đà la đã mang cây Bồ đề đến Trung
quốc và trồng nó ở Quảng châu. Không
bao lâu, ngài Đạo thúy lại chiết cành của
cây này đưa về trồng ở núi Thiên thai. Niên
hiệu Thiệu hi năm đầu (1190), vị tăng Nhật
bản là ngài Vinh tây cũng chiết cành cây
này đưa về trồng ở Nhật.
Theo ý nghĩa hóa độ chúng sinh mà
nói, thì sự thành đạo của chư Phật đều là
cùng một hóa nghi, do đó, sự chứng ngộ
thành đạo của các đức Phật quá khứ, vị lai
đều giống hệt như đức Thích tôn, mỗi ngài
đều có "cây Bồ đề" của mình. Trong kinh
điển đã ghi chép rõ tên cây Bồ đề của bảy
đức Phật quá khứ, đó là: cây Ba ba la (Phạm:
pàỉalì) của Phật Tì bà thi, cây Phân đà lợi
(puịđarìka) của Phật Thi khí, cây Sa la
(Phạm:sàla) của Phật Tì xá bà, cây Thi lợi
sa (Phạm:sirìwa) của Phật Câu lưu tôn, cây
Ô tạm bà la (Phạm: udumbara) của Phật
Câu na hàm, cây Ni câu luật (Phạm:
nigrodha) của Phật Ca diếp, cây Bát đa của
Phật Thích ca mâu ni, và khi bồ tát Di lặc
giáng sinh thành Phật trong đời vị lai thì
tên cây Bồ đề của ngài sẽ là Na già (Phạm:
nàgapuwpa, cây Long hoa). Còn kinh A
súc phật quốc quyển thượng và kinh Vô
lượng thọ quyển thượng cũng chép, ở Tịnh
độ của Phật A súc và Phật A di đà đều có
riêng cây Đạo tràng của các ngài.

Ngoài ra, còn có một loại cây Bồ đề cao to, tên khoa học là Tilia migueliana, thuộc họ cây Bồ đề, cao từ 12 đến 15 mét, lá khác với lá cây Tất bát la, đầu lá không nhọn, riềm lá hình sóng, quả mầu đen, có thể dùng làm tràng hạt. Tương truyền, vào thời Nam triều Lương, ngài Trí dược mang cây Bồ đề từ Thiên trúc đến trồng ở Việt đông, hạt cây Bồ đề này mặt ngoài có vòng tròn lớn, đường vân giống như mặt trăng, những chấm nhỏ giống như các ngôi sao, gọi là Bồ đề trăng sao, cũng có thể dùng làm tràng hạt.

Cây Bồ Đề ở nơi Đức Phật thành đạo

BỒ ĐỀ THỤ

B
666
Hiện nay, cây Bồ đề thường được trồng ở các chùa viện là thuộc họ cây Tất bát la nơi đức Thích tôn thành đạo. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.44, Q.45; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Bối đa la thụ hạ tư duy thập nhị nhân duyên; kinh Tì ni mẫu Q.5; luận Đại trí độ Q.12; luận Thập trụ tì bà sa Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện; Pháp uyển châu lâm Q.8; Đại đường tây vực kí Q.8; Ma yết đà quốc điều; Quảng đông tân ngữ; Việt đông bút kí].

BỒ ĐỀ THỤ THẦN

Thần cây Bồ đề. Thần giữ gìn cây Bồ đề. Luận Đại tì bà sa quyển 25 chép, thủa xưa, có một ông vua hủy diệt Phật pháp, khi đến chặt cây Bồ đề, thần bảo vệ cây Bồ đề liền hóa hiện thành người con gái tuyệt sắc, đứng ngay trước mặt vua. Thấy người con gái xinh đẹp, nhà vua sinh tâm tham đắm, thiện thần hộ pháp có được cơ hội thuận tiện liền giết vua và quân đội của ông ta, đồng thời, giết luôn các ác thần. [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.10 phẩm Bồ đề thụ thần tán thán; luận Đại trí độ Q.3].

BỒ ĐỀ TIÊN NA (704 - 760)

Phạm:Bodhisena. Dịch ý là Giác quân. Ngài là người nam Thiên trúc, dòng Bà la môn, họ Bà la trì, tinh thần sáng suốt, tính tình điềm đạm. Do lòng ngưỡng mộ sự linh ứng của bồ tát Văn thù ở núi Ngũ đài mà đến Trung quốc.

Năm Khai nguyên 23 (735, có thuyết nói năm Khai nguyên 18), Bồ đề tiên na lại

cùng với các ngài Đạo tuyền và Phật triết người nước Lâm ấp vượt biển đông sang Nhật bản. Năm Thiên bình thắng bảo thứ 3 (751, có thuyết nói năm thứ 2), ngài nhậm chức Tăng chính. Tháng tư năm Thiên bình thắng bảo thứ 4, tượng Đại Phật của chùa Đông đại được hoàn thành, ngài được các sư Hành cơ v.v..... suy cử làm Đạo sư trong lễ "khai nhãn cúng dường" (tức lễ yểm tâm điểm nhãn).
Năm Thiên bình bảo tự thứ tư, ngài dặn dò các đệ tử rồi thị tịch trong tiếng niệm Phật, thọ 57 tuổi. Người đời gọi ngài là Bà la môn tăng chính, Bồ đề tăng chính, hoặc gọi tắt là Bồ đề . [X. Đại an tự bồ đề truyền lai kí; Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Đông đại tự yếu lục Q.1, Q.2, Q.6; Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao Q.1].

BỒ ĐỀ TRÀNG KINH PHÁP

Phép tu tiêu trừ tội chướng, thành tựu quả Tất địa nói trong kinh Bồ đề trang nghiêm đà la ni. Cũng gọi Bồ đề tràng đà la ni pháp. Tức treo mạn đồ la trong đạo tràng, lấy đức Thích ca Như lai làm Bản tôn (vị tôn chính), y theo pháp Thích ca mà tu. Cách vẽ tượng mạn đồ la: dưới cây báu (tượng trưng cây Bồ đề) ở chính giữa mạn đồ la, vẽ tượng đức Phật Thích ca mâu ni ngồi trên tòa sư tử, trên cây báu vẽ một tượng Phật thuyết pháp, bên phải Phật có bồ tát Văn thù sư lợi, hai tay bưng bình bát dâng cúng Phật, bên trái Phật có bồ tát Kim

cương thủ, tay phải cầm chày kim cương, chiêm ngưỡng đức Như lai. Ở phía sau bồ tát Văn thù sư lợi có để bảo chàng, trong bảo chàng có đức Như lai ngồi tòa sư tử trong dáng an úy, phía dưới có thiên nữ Cát tường. Phía sau bồ tát Kim cương thủ đặt hộp báu bồ đề tràng đà la ni, bốn mặt

Bồ Đề Tiên Na

BỒ ĐỀ THỤ THẦN

B
667
hộp báu có hóa Phật vây quanh, ở dưới vẽ sứ giả kim cương. Phía dưới đức Phật phối trí bốn Thiên Vương : Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục và Đa văn. Người vào mạn đồ la này tiêu trừ được tất cả tội chướng, thành tựu hết thảy tất địa, phúc tuệ thêm lớn, được địa vị không trở lui, tất cả quỷ thần đều không xâm hại và được chư thiên hộ vệ. Chủng tử của phép tu này là (bhahê), hình tam muội da là bình bát. Phép kết ấn : hai tay duỗi thẳng, ngửa lên, tay phải đè lên tay trái, ngửa bàn tay để ở trước ngực. Đây là ấn căn bản của Bồ đề tràng trang nghiêm đà la ni. [X. Đồ tượng sao Q.3; Biệt tôn tạp kí Q.14; Mạn đồ la tập Q.trung (Hưng nhiên)].

BỒ ĐỀ TỬ

Quả bồ đề. Là quả cây bo-di-ci trong tiếng Tây tạng, chứ không phải là quả của cây bồ đề mọc ở gần núi Tuyết. Cây của quả này thuộc loại thảo mộc sống trong một năm, mùa xuân nảy mầm, thân cao ba đến bốn thước (Tàu), lá như lá lúa, nở hoa đỏ lợt giống như bông lúa, từ khoảng mùa hè đến mùa thu thì kết quả hình tròn, màu trắng, vỏ cứng, người ta dùng làm tràng hạt niệm Phật, cho nên gọi là Bồ đề tử, (tức là quả ý dĩ). Tại Trung quốc, chỉ trên núi Thiênthai có loại cây này, gọi là Thiênthai bồ đề. Lại trong Bản thảo cương mục vô hoạn tử điều, nêu ra bảy tên gọi khác nhau của cây Vô hoạn tử, và một trong đó tức là Bồ đề tử. Kinh Giáo lượng sổ châu công đức (Đại 17, 727 trung), nói: “Nếu dùng quả Bồ đề làm tràng hạt niệm Phật, cầm trên tay, lần

niệm một biến, được phúc vô lượng". (xt. Niệm Châu).

BỒ ĐOÀN

Cái đồ ngồi (tọa cụ) bện bằng cỏ lác (cỏ bồ) hinh tròn, bằng phẳng. Cũng gọi Viên tọa. Là vật của vị tăng dùng khi ngồi thiền hoặc quỳ lạy. Về sau, nó cũng được bọc bằng gấm. Có nhiều chủng loại, dày thì gọi là Hậu viên tọa, bện bằng cỏ may thì gọi là Gian viên tọa, cũng có loại để một lỗ hổng ở giữa giống như cái vòng. [X.Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn].

BỒ MĨ BỒNG (1928-?)

Vị vua đời thứ 9 của nước Thái lan. Cha là Tống tạp, mẹ là Song uông, lên ngôi lúc 19 tuổi. Ông học ngành cầu đường và chính trị học ở Thụy sĩ, học kiêm các ngôn ngữ Anh, Pháp, Đức và La tinh, thích âm nhạc và mỹ thuật. Năm Phật lịch 2514 (1946) nhà vua qui y ngài Tăng thống Thái lan, phát nguyện làm tỉ khưu nửa tháng, hành trì công khóa rất nghiêm cẩn, y như một vị tỉ khưu thực thụ.

Từ khi lên ngôi đến nay (1988), ông hết lòng hộ trì Phật pháp. Trong thời gian thăm nước Mĩ, ông đã giảng diễn tại Quốc hội Mĩ, lấy việc hoằng dương Phật pháp làm tông chỉ. Ông tài trợ cho hội Pàli Thánh Điển (PàliText Society) của nước Anh, in ba tạng kinhPàli theo mẫu tự La tinh và dịch ba tạngPàli sang tiếng Anh; đồng thời, giúp đỡ Phật tử Đông Hồi (East Pakistan) mở rộng các chùa thờ Phật. Nhà vua cũng là người tán trợ cho Tổng hội Phật giáo Thái lan và hội Thanh niên Phật giáo, là người đã cống hiến rất lớn cho sự nghiệp hoằng dương Phật giáo Thái lan.

BỒ TÁT

Từ gọi tắt của Bồ đề tát đỏa. Bồ đề tát đỏa, Phạm: bodhi-sattva. Pàli: bodhisatta. Cũng gọi Bồ đề sách đa, Mạo địa tát đát phược, Phù tát. Dịch ý: Đạo chúng sinh, Giác hữu tình, Đại giác hữu tình, Đạo tâm

BỒ TÁT

B
668
chúng sinh. Hàm ý là người cầu đạo, cầu đại giác, người có tâm cầu đạo rộng lớn. Bồ đề nghĩa là giác, trí, đạo. Tát đỏa nghĩa là chúng sinh, hữu tình. Bồ tát cùng với Thanh văn, Duyên giác gọi chung là Tam thừa. Cũng là một trong 10 giới. Bồ tát là chỉ cho người tu hành trên cầu vô thượng bồ đề bằng trí tuệ, dưới hóa độ chúng sinh bằng tâm từ bi, tu các hạnh ba la mật và trong vị lai sẽ thành tựu quả Phật. Cũng tức là người dũng mãnh cầu bồ đề, tròn đủ hai hạnh lợi mình và lợi người. Nếu đứng trên quan điểm cầu bồ đề (trí giác ngộ) mà nói, thì Thanh văn, Duyên giác cũng có thể được gọi là Bồ tát; bởi vậy, để phân biệt, mới gọi những người tu hành Đại thừa cầu vô thượng bồ đề là Ma ha tát đỏa (Phạm: mahà-sattva, maha nghĩa là lớn), Ma ha tát, Bồ tát ma ha tát, Bồ đề tát đỏa ma ha tát, Ma ha bồ đề chất đế tát đỏa v.v..... Những tên khác của Bồ tát được ghi trong kinh điển là: Khai sĩ (Bồ đề tát đỏa), Đại sĩ (Ma ha tát đỏa), Tôn nhân (Đệ nhất tát đỏa), Thượng nhân (Thượng tát đỏa), Vô thượng (Vô thượng tát đỏa), Lực sĩ (Lực tát đỏa), Vô song (Vô đẳng tát đỏa), Vô tư nghị (Bất tư nghị tát đỏa), Phật tử, Phật trì, Đại sư, Đại thánh, Đại công đức, Đại tự tại, Chính sĩ, Thủy sĩ, Cao sĩ, Đại đạo tâm thành chúng sinh, Pháp thần, Pháp vương tử, Thắng sinh tử, Quảng đại tát đỏa, Cực diệu tát đỏa, Thắng xuất nhất thiết tam giới tát đỏa, Thân nghiệp vô thất ngữ nghiệp vô thất ý nghiệp vô thất (ba nghiệp không có lỗi), Thân nghiệp thanh tịnh ngữ nghiệp

thanh tịnh ý nghiệp thanh tịnh, Thân nghiệp vô động ngữ nghiệp vô động ý nghiệp vô động, Thành tựu giác tuệ (Phạm: dhìmat, người có trí tuệ), Tối thượng chiếu minh (Phạm:uttama-dyuti, thành tựu cao tột), Tối thắng chân tử (Phạm:jina-putra, người con hơn hết, người con hàng phục), Tối thắng nhậm trì (Phạm:jinàdhàra, chỗ nương tựa hơn hết, nắm giữ hàng phục), Phổ năng hàng phục (Phạm:vijetf, người sai khiến hơn hết, hay hàng phục), Tối thắng manh nha (Phạm: jinàíkura, cái mầm mống hơn hết), Dũng kiện (Phạm: vikrànta, mạnh mẽ), Tối thánh (Phạm: paramàzcarya, bậc thầy khuôn phép cao hơn hết, Thượng thánh), Thương chủ (Phạm:sàrthavàha, thầy dẫn đường), Đại xưng (Phạm: mahà-yazas, bậc có danh tiếng lớn), Lân mẫn (Phạm:kfpàlu, thành tựu tình thương), Đại phúc (Phạm: mahàpuiya, phúc đức lớn), Tự tại (Phạm:ìzvara), Pháp sư (Phạm:dhàrmika) v.v….. Lại vì Bồ tát là những vị phát đại Bồ đề tâm, đầy đủ các nguyện thù thắng thế gian và xuất thế gian, cho nên gọi chúng Bồ tát là "Thắng nguyện Bồ đề đại tâm chúng".

Bồ tát được chia làm nhiều chủng loại, tùy theo sự liễu ngộ có cạn có sâu không giống nhau mà Bồ tát có những giai vị bất đồng. Ngoài điểm khác biệt này ra, kinh Bồ tát địa trì quyển 8 phẩm Bồ tát công đức còn nêu ra mười loại Bồ tát: Chủng tính (Phạm: gotra-stha), Nhập (Phạm: avatìrịa), Vị tịnh (Phạm:a-zuddhà-zaya), Vị thục (Phạm:a-paripakva), Thục (Phạm: paripakva), Vị định (Phạm: a-niyatipatita), Định (Phạm: niyati-patita), Nhất sinh (Phạm:eka-jàti-pratibaddha), Tối

hậu thân (Phạm: carama-bhavika).
Trong mười loại Bồ tát trên đây, loại chưa được tâm thanh tịnh, gọi là Chủng tính; phát tâm tu học, gọi là Nhập (vào); vào rồi mà chưa đạt đến địa vị tâm thanh tịnh, gọi là Vị tịnh (Chưa thanh tịnh); đã vào địa vị tâm thanh tịnh, gọi là Tịnh; người tâm đã thanh tịnh nhưng chưa vào được địa vị rốt ráo, gọi là Vị thục (chưa chín); đã vào địa vị rốt ráo, gọi là Thục; thục rồi nhưng chưa vào địa vị định, gọi là Vị định (chưa Định); vào địa vị định rồi thì gọi là Định. Thục lại có hai loại:
BỒ TÁT

B
669
1. Nhất sinh, là theo thứ lớp được Vô thượng bồ đề.
2. Tối hậu thân, là được Vô thượng bồ đề ngay trong đời này.
Ngoài ra, Bồ tát cũng còn được chia làm tại gia và xuất gia, bệ bạt trí (trở lui) và a bệ bạt trí (không trở lui), sinh thân (người chưa dứt phiền não), và pháp thân (người đã đoạn trừ phiền não, được sáu thần thông), sinh tử nhục thân và pháp tính sinh thân, đại lực và tân phát tâm, đốn ngộ và tiệm ngộ, trí tăng và bi tăng v.v…...
Thuyết trí tăng bi tăng là chủ trương của tông Pháp tướng, nghĩa là theo sự phân loại Bồ tát từ địa vị thứ tám trở về trước, thì Bồ tát Trực vãng (bồ tát đốn ngộ) chế phục sự hiện hành của phiền não Câu sinh khởi, liền chịu thân Biến dịch, thành là Trí tăng thượng Bồ tát. Đến địa vị thứ bảy (Mãn tâm), sau khi chế phục hết phiền não, chịu thân phần đoạn, thì thành là Bi tăng thượng Bồ tát hoặc Đại bi Bồ tát. Đối với các Bồ tát hồi tâm (hướng về Đại thừa, tức các Bồ tát tiệm ngộ), thì người hồi tâm từ "Bất hoàn" và "A la hán", do đã dứt hết phiền não ở cõi Dục, cho nên là Trí tăng; còn người hồi tâm từ "Dự lưu" và "Nhất lai" thì là Trí tăng hoặc Bi tăng. Ngoài ra, còn có Bồ tát Trí bi bình đẳng. Đồng thời, Bồ tát của giai vị Thập tín gọi là Tân phát ý Bồ tát, Trụ tiền tín tướng Bồ tát, Giả danh Bồ tát v.v..…
Hạnh Bồ tát tu, gọi là Bồ tát hạnh, tất cả phép tắc nghi thức liên quan đến Bồ tát, gọi là Bồ tát pháp thức; giáo pháp nhằm đạt đến quả vị Phật, gọi là Bồ tát thừa; kinh

điển của Bồ tát thừa, gọi là Bồ tát tạng. Kinh Phạm võng nói về giới Bồ tát do Bồ tát nhận giữ. Tên các vị Bồ tát thường được nói đến trong các kinh gồm có các bồ tát Di lặc, Văn thù, Quán thế âm, Đại thế chí v.v…...
Trong giới tăng sĩ hoặc cư sĩ thuộc Đại thừa, cũng có các vị được tôn thành Bồ tát, như các học giả Long thụ, Thế thân v.v... …của Phật giáo Đại thừa Ấn độ đã được tôn là Bồ tát. Ở Trung quốc thì ngài Trúc pháp hộ được tôn là Đôn hoàng Bồ tát, ngài Đạo an là Ấn thủ Bồ tát. Tại Nhật bản cũng có các vị cao tăng được vua ban hiệu Bồ tát. [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.5; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.12; kinh Đại a di đà Q.thượng; kinh Hoa nghiêm (dịch cũ) phẩm Li thế gian; kinh Hoa nghiêm (dịch mới) phẩm Phổ hiền hạnh; kinh Bồ tát địa trì Q.4; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; kinh Tiệm bị nhất thiết trí đức; kinh Đại bảo tích Q.3; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.7; kinh Phạm võng Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.176; luận Đại trí độ Q.4, Q.41, Q.44, Q.71, Q.94; luận Du già sư địa Q.46; Đại nhật kinh sớ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.17; Khuyến phát bồ đề tâm tập Q.hạ; Đại tống tăng sử lược Q.hạ]. (xt. Tam Thừa, Bồ Tát Giai Vị).
BỒ TÁT ANH LẠC BẢN NGHIỆP KINH
Kinh, 2 quyển, ngài Trúc phật niệm dịch vào năm Kiến nguyên 12 đến 14 (376-378) đời Diêu Tần. Cũng gọi Bồ tát anh lạc kinh, Anh lạc bản nghiệp kinh, hoặc gọi tắt Anh lạc kinh, Bản nghiệp kinh, thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung nói về các giai vị tu nhân và ba tụ tịnh giới của Bồ tát. “Anh lạc bản nghiệp” là tiếng dùng trong hệ thống

hoa nghiêm, vì thế kinh này có rất nhiều chỗ hợp nhau với giáo tướng Hoa nghiêm. Kinh này lập 52 giai vị tu hành của Bồ tát gồm: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Vô cấu địa và Diệu giác v.v…...

Toàn bộ kinh chia làm 8 phẩm: Tập chúng phẩm, Hiền thánh danh tự phẩm, Hiền thánh học quán phẩm, Thích nghĩa phẩm, Phật mẫu phẩm, Nhân quả phẩm, Đại chúng thụ học phẩm, Tập tán phẩm,

BỒ TÁT ANH LẠC BẢN NGHIỆP KINH

B
670
để trình bảy rõ các giai vị và sự tu hành của Bồ tát. Phẩm đại chúng thụ học nói về "Tam tụ tịnh giới", lấy tám vạn bốn nghìn pháp môn làm Nhiếp thiện pháp giới; lấy bốn tâm vô lượng từ bi hỉ xả làm Nhiếp chúng sinh giới; lấy mười ba la di làm Nhiếp luật nghi giới (Mười ba la di trong kinh này cũng giống với mười giới nặng của kinh Phạm võng).
Kinh này chịu ảnh hưởng kinh Phạm võng rất sâu, nội dung Tam tụ tịnh giới đều thuộc về giới Đại thừa. Đặc điểm ở đây là giới Bồ tát có nhận pháp mà không bỏ pháp, một khi đã được giới thì vĩnh viễn không mất; cho dù có phạm giới ba la di cũng không mất giới thể. Và chủ trương giới lấy tâm làm thể.
Khảo xét về kinh này thì ở Ấn độ không thấy căn cứ sử thực. Còn ở Trung quốc, từ Pháp kinh lục trở đi, các kinh lục phổ thông đều ghi do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần, nhưng trong phần dịch kinh của Xuất tam tạng kí tập thì không có tên kinh này, và nó được xếp vào Thất dịch tạp kinh lục (phần ghi chép những kinh mất tên người dịch). Lịch đại tam bảo kỉ thì nói kinh này ngoài bản dịch của ngài Trúc phật niệm ra, còn có bản dịch của ngài Trí nghiêm đời Tống nữa. Thời gần đây, đã có học giả căn cứ vào sự không xác định được người dịch và do xem xét phần nội dung, mà cho rằng kinh này đã được soạn ra ở Trung quốc. [X. Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng; Phạm võng bồ tát giới bản sớ Q.1; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Đại đường

nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.5, Q.12].

BỒ TÁT BẢN NGHIỆP KINH

Kinh, 1 quyển, ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô. Cũng gọi Hoa nghiêm kinh Tịnh hạnh phẩm, Bản nghiệp kinh, Tịnh hạnh phẩm kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 10. Kinh này lấy phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm làm cốt mà soạn thành một kinh riêng, mục đích nói rõ lí tưởng của Bồ tát tại gia. Đối chiếu kinh Hoa nghiêm với kinh này, người ta khó có thể đoán định được kinh này đã được mở rộng ra thành kinh Hoa nghiêm, hay kinh Hoa nghiêm đã được rút gọn lại mà thành kinh này. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2].

BỒ TÁT BẢN SINH MAN LUẬN

Phạm : Jàtakamàlà,16 quyển, các ngài Thánh dũng (Phạm:Àrya-zùra) v.v…... người Ấn độ soạn, các sư Thiệu đức, Tuệ tuân đời Bắc Tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 3. Cũng gọi Bản sinh man luận, Bản sinh man. Sách này thuật lại sự tích của đức Phật trong các kiếp quá khứ khi tu hành đạo Bồ tát và giải thích pháp nghĩa của nó. Nội dung toàn bộ sách được chia làm hai phần, phần trước gồm 4 quyển kể 14 truyện của đức Phật như sau:

Gieo mình cho hổ (cọp) ăn, vua Thi tì cứu mạng chim bồ câu, Như lai đi xin ăn, hóa thần thông tối thắng, Như lai không bị chất độc làm hại, thỏ chúa bỏ mình cúng dường Phạm chí, vua rồng từ tâm tiêu trừ oán hại, vua Từ lực đâm vào mình lấy máu bố thí năm quỉ dạ xoa, dạy rõ dù bố thí ít cũng được công đức vì nhân chân chính, Như lai đầy đủ trí tuệ không ghen ghét điều

thiện của người khác, Phật rưới nước lên đầu vị tỉ khưu bị bệnh nhờ thế được an lành, xưng niệm công đức của Tam bảo, xây tháp được phúc báo, công đức xuất gia. Phần sau gồm 12 quyển, tức từ quyển 5 trở đi, giải thích rõ về pháp tướng trong Hộ quốc bản sinh…. Đứng về phương diện kết cấu của toàn bộ bản Hán dịch hiện còn mà nói, thì 14 truyện của phần trước, văn nghĩa

BỒ TÁT BẢN NGHIỆP KINH

B
671
dễ hiểu, còn nửa trước của phần sau thì thiếu sót, hơn nữa, hành văn trúc trắc, tối nghĩa khó hiểu, có lẽ đã do chắp nối từ nhiều nguyên bản mà ra, cho nên rất khác với nguyên bản tiếng Phạm hiện còn.
Bản tiếng Phạm hiện còn thu chép tất cả 34 truyện tích bản sinh của đức Phật, phổ thông đều cho là do ngài Thánh dũng soạn. Cứ theo Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 9 nói, thì nguyên bản tiếng Phạm đã do các ngài Thánh dũng, Tịch biến, và Thánh thiên soạn. Nhưng Duyệt tạng tri tân quyển 38 thì lại nói bốn quyển trước do Tôn giả Thánh dũng Hộ quốc biên tập, 12 quyển sau do các ngài Tịch biến, Thắng thiên soạn. Nếu ngài Thánh dũng, người làm luận Bồ tát bản sinh man này và ngài Đại dũng, soạn giả của kinh Phân biệt nghiệp báo (do ngài Tăng già bạt ma dịch vào đời Lưu Tống) là cùng một người, thì niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạm phải là vào thế kỉ IV Tây lịch.
Gần đây, lại có học giả cho rằng tác giả của luận Bồ tát bản sinh man (tiếng Phạm) và tác giả của 150 bài tán, 400 bài tán là một người. Nếu thuyết này đúng, thì niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạm của luận Bồ tát bản sinh man là khoảng thế kỉ II Tây lịch.
Tóm lại, về niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạm của luận Bồ tát bản sinh man có hai thuyết:
1. Nếu ngài Thánh dũng và ngài Đại dũng (soạn giả của kinh Phân biệt nghiệp

báo) là một người, thì bộ luận Bồ tát bản sinh man bằng tiếng Phạm đã được soạn thành vào thế kỉ IV Tây lịch.
2. Nếu ngài Thánh dũng, người soạn luận Bồ tát bản sinh man (tiếng Phạm), đồng thời, cũng là tác giả của 150 bài tán và 400 bài tán khác nữa, thì luận Bản sinh man được soạn vào thế kỉ II Tây lịch.
Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 chép, thì Bản sinh man là bài tán vịnh hay nhất trong các bài tán vịnh. Hơn 10 nước thuộc các đảo Nam hải đều có phong tục phúng tụng Bản sinh man.
Bản tiếng Phạm ấn hành vào năm 1891; bản dịch tiếng Anh thì được xuất bản vào năm 1895. [X. Anh dịch đại minh tam tạng thánh giáo mục lục; Phạm ngữ Phật điển chi chư văn hiến (Sơn điền Long thành); M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd. II].

BỒ TÁT BỘ

Một trong những cách chia loại tượng Phật. Chỉ Thánh chúng đầy đủ hình tướng Bồ tát. Hình Bồ tát là tướng tại gia, trên đầu có tóc, phần nhiều đội mũ báu, mặc thiên y (áo cõi trời); cổ, ngực đeo vòng hoa và chuỗi ngọc, tứ chi trang sức vòng, xuyến, nói chung đều hiện tướng nhu hòa. Loại tượng như tượng bồ tát Quán thế âm là nhiều nhất. Ngoài ra, các bồ tát Văn thù, Phổ hiền, Phổ hiền diên mệnh, Hư không tạng, Đại thế chí v.v..... đều là Thánh chúng thuộc Bồ tát bộ.

BỒ TÁT ĐẠO

Phạm:bodhisattva-caryà.
I. Bồ tát đạo. Sự tu hành của Bồ tát.
Tức là con đường tu hành sáu độ muôn hạnh, lợi mình lợi người để thành tựu quả

Phật. Bởi thế, đạo Bồ tát là nhân chính yếu để thành Phật, và thành Phật là kết quả của đạo Bồ tát. Người muốn thành Phật, trước hết phải tu đạo Bồ tát. [X. kinh Pháp hoa Q.1].

II. Bồ tát đạo. Chỉ cho Phật giáo Đại thừa. Tức là giáo pháp trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh. [X. kinh Quán đính Q.12].

BỒ TÁT ĐẠO

B
672
BỒ TÁT ĐỊA
I. Bồ tát địa. Chỉ chung cho 10 địa vị, tức là 10 giai đoạn trong quá trình tu hành. Phổ thông phần nhiều chỉ 10 giai vị chung cho Tam thừa, hoặc chỉ cho 10 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát Đại thừa. Mười giai vị chung cho Tam thừa cũng gọi là Cộng địa, tức là 10 giai vị mà những người ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cùng tu.
II. Bồ tát địa. Chỉ riêng cho giai vị thứ chín trong 10 giai vị chung của Tam thừa, cũng tức là giai vị thứ chín trong "mười giai vị Thông giáo" của tông Thiên thai. Giai vị này là giai vị của Bồ tát từ lúc mới phát tâm cho đến trước khi thành đạo.
1. Cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6 phẩm Phát thú chép, thì Bồ tát ở nơi địa thứ chín này có đủ 12 pháp như sau: mong được chư Phật ở vô biên thế giới hóa độ; được toại nguyện ấy; biết rõ tiếng nói của các trời, rồng, dạ xoa v.v..... và nói pháp cho họ nghe; ở trong thai thành tựu; nhà thành tựu; chỗ sinh thành tựu; dòng họ thành tựu; quyến thuộc thành tựu; sinh ra thành tựu; xuất gia thành tựu; cây Phật (cây Bồ đề) trang nghiêm thành tựu; thành tựu đầy đủ các công đức tốt lành.
2. Lại theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 phần dưới và Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên nói, thì Bồ tát ở giai vị này, vì sự giáo hóa và làm lợi ích cho chúng sinh mà sinh trong ba cõi, phúc đức sâu dày, trí tuệ sắc bén, thấu suốt chân đế và tục đế, lại

tiến thêm mà dứt trừ các tập khí phiền não thuộc sắc pháp và tâm pháp v.v..., được pháp nhãn đạo chủng trí, cho đến học các pháp Thập lực, Vô sở úy… của Phật. Đến lúc ấy, tập khí còn sót lại sẽ hết, y như đốm lửa cuối cùng đã tắt. Trong ba thừa, chỉ có Bồ tát có khả năng tiến tới giai vị này, cho nên gọi là Bồ tát địa.

III. Bồ tát địa. Chỉ chung cho 10 giai vị tu hành của Bồ tát nói trong kinh Hoa nghiêm (dịch cũ) quyển 23. Đó là: Hoan hỉ địa, Li cấu địa, Minh địa, Diệm địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện tuệ địa, và Pháp vân địa. Đây là giai đoạn tu hành từ giai vị thứ 41 đến giai vị thứ 50 trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát. (xt. Thập Địa).

BỒ TÁT ĐỊA TRÌ KINH

Phạm: Bodhisattva-bhùmi. Gồm 10 quyển (hoặc 8 quyển). Cũng gọi Bồ tát địa kinh, Địa trì kinh, Bồ tát giới kinh, Bồ tát địa trì luận, Địa trì luận. Ngài Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Kinh này tuy gọi là "Kinh", nhưng thực ra vốn thuộc về "Luận"; truyền thuyết nói rằng kinh này là do ngài Vô trước ghi chép những lời nói pháp của bồ tát Di lặc mà thành. Thế nhưng, luận Du già sư địa bản Hán dịch lại cho nó là tác phẩm của bồ tát Di lặc; còn bản dịch Tây tạng của kinh này thì coi nó là tác phẩm của ngài Vô trước. Kinh này và Bồ tát địa trong Bản địa phần của luận Du già sư địa là cùng bản, nhưng nó thiếu phẩm Phát chính đẳng bồ tát tâm. Kinh này còn có bản dịch khác là "Bồ tát thiện giới kinh" (bản 9 quyển) do ngài Cầu na bạt ma dịch.

Nội dung kinh này nói rõ phương tiện

tu hành của Bồ tát, chia làm ba phần: Sơ phương tiện xứ, Thứ pháp phương tiện xứ, và Tất kính phương tiện xứ, gồm 27 phẩm. Nhờ có giới Đại thừa, nên kinh này lại càng được coi trọng. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Đại thừa giới kinh chi nghiên cứu (Đại dã pháp đạo)].

BỒ TÁT ĐỊA

B
673
BỒ TÁT GIAI VỊ
Chỉ cho các giai vị (giai đoạn tu hành) mà Bồ tát phải trải qua, kể từ lúc mới phát tâm Bồ đề rồi qua nhiều kiếp tu hành chứa góp công đức, cho đến khi đạt đến quả vị Phật.
Thông thường chữ "Vị" hoặc chữ "Tâm " được dùng để gọi thay cho từ giai vị, như: Thập tín vị (cũng gọi là Thập tín tâm), Thập hồi hướng vị (cũng gọi Thập hồi hướng tâm) v.v..... đều là tên gọi giai vị Bồ tát. Tuy nhiên, về thứ tự và danh nghĩa của các giai vị Bồ tát thì các kinh luận nói không giống nhau. Chẳng hạn như thuyết "Thập trụ": Phát tâm trụ, Trị địa tâm trụ v.v... …thì đời xưa vốn bao gồm toàn bộ giai vị tu hành của Bồ tát, nhưng đến đời sau thì Thập trụ chỉ tương đương với giai vị đầu tiên của vị Tam hiền trước "Thập địa" mà thôi. Bởi thế nên biết thuyết giai vị Bồ tát cũng tùy thuộc sự phát triển của lịch sử giáo lí mà có thay đổi.
Trong các thuyết về giai vị Bồ tát như: 41 giai vị, 51 giai vị, 52 giai vị, 57 giai vị v.v... …thì thuyết 52 giai vị (Thập tín vị, Thập trụ vị, Thập hành vị, Thập hồi hướng vị, Thập địa vị, Đẳng giác, Diệu giác) của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp là hoàn chỉnh nhất cả về danh nghĩa và thứ bậc, nên từ xưa đến nay thuyết này đã được sử dụng rộng rãi. Liệt kê như sau:
- Thập tín tâm (Thập tín): Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tiến tâm, Định tâm, Bất thoái tâm, Hồi hướng tâm, Hộ tâm, Giới tâm, Nguyện tâm.

- Thập trụ tâm (Thập trụ, Thập giải): Phát tâm trụ, Trị địa (tâm) trụ, Tu hành (tâm) trụ, Sinh quí (tâm) trụ, Phương tiện (tâm) trụ, Chính tâm trụ, Bất thoái (tâm) trụ, Đồng chân (tâm) trụ, Pháp vương tử (tâm) trụ, Quán đính (tâm) trụ. (Mười tâm này thuộc Tập chủng tính).
- Thập hành tâm (Thập hành): Hoan hỉ (tâm) hành, Nhiêu ích (tâm) hành, Vô sân hận (tâm) hành (Vô vi nghịch hành), Vô tận (tâm) hành (Vô khuất tạo hành), Li si loạn (tâm) hành (Vô si loạn hành), Thiện hiện (tâm) hành, Vô trước (tâm) hành, Tôn trọng (tâm) hành (Nan đắc hành), Thiện pháp (tâm) hành, Chân thực (tâm) hành. (Mười tâm này thuộc Tính chủng tính).
- Thập hồi hướng tâm (Thập hồi hướng): Cứu hộ nhất thiết chúng sinh ly chúng sinh tướng hồi hướng tâm, Bất hoại hồi hướng tâm, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng tâm, Chí nhất thiết xứ hồi hướng tâm, Vô tận công đức tạng hồi hướng tâm, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng tâm, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh tâm, Như tướng hồi hướng tâm, Vô phược giải thoát hồi hướng tâm, Pháp giới vô lượng hồi hướng tâm (Mười tâm này thuộc Đạo chủng tính).
- Thập địa tâm (Thập địa): Tứ vô lượng tâm (Hoan hỉ địa), Thập thiện tâm (Li cấu địa), Minh quang tâm (Phát quang địa), Diệm tuệ tâm (Diệm tuệ địa), Đại thắng tâm (Nan thắng địa), Hiện tiền tâm (Hiện tiền địa), Vô sinh tâm (Viễn hành địa), Bất tư nghị tâm (Bất động địa), Tuệ quang tâm (Thiện tuệ địa), Thụ vị tâm (Pháp vân địa) (Mười tâm này thuộc Thánh chủng tính).

- Đẳng giác - Nhập pháp giới tâm (thuộc Đẳng giác tính).
- Diệu giác - Tịch diệt tâm (tâm này thuộc Diệu giác tính).

Trên đây là 52 giai vị thuộc sáu chủng tính. Như đã nói ở trước, thuyết 52 giai vị là của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp. Còn các kinh luận khác cũng có những thuyết bất đồng, biểu thị như sau:

- Kinh Anh lạc (52 giai vị): Thập tín (ngoại phàm), Thập trụ, Thập hành, Thập

BỒ TÁT GIAI VỊ

B
674
hồi hướng (nội phàm-tam hiền), Thập địa (Thập thánh), Đẳng giác, Diệu giác.
- Kinh Nhân vương (51 giai vị): Thập thiện, Thập tín (Ngoại phàm), Thập chỉ,Thập kiên (Nội phàm-tam hiền), Thập địa, Phật địa.
- Kinh Phạm võng (40 giai vị): Thập phát thú, Thập trưởng dưỡng, Thập kim cương, Thập địa.
- Kinh Hoa nghiêm (41 giai vị): (Thập phạm hạnh) Thập trụ, Thập hành,Thập hồi hướng, Thập địa, Phật địa.
- Kinh Thủ lăng nghiêm(57 giai vị): Càn tuệ địa, Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất), Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác.
- Luận Thành duy thức (5 giai vị): Tư lương vị (nội phàm-Tam hiền), Gia hành vị (Tứ thiện căn), Thông đạt vị (mới vào sơ địa), Tu tập vị (Sơ địa trụ tâm trở về sau), Cứu kính vị.
- Luận Nhiếp đại thừa (4 giai vị): Nguyện nhạo hành địa, Kiến đạo, Tu đạo, Cứu kính đạo.
- Kinh Bồ tát địa trì (13 giai vị): Chủng tính trụ (chưa phát tâm), Giải hành trụ, Hoan hỉ trụ, Tăng thượng giới trụ, Tăng thượng ý trụ, Bồ đề phần pháp tương ứng tăng thượng tuệ trụ, Đế tương ứng tăng thượng tuệ trụ, Duyên khởi tương ứng tăng thượng tuệ trụ, Hữu hành hữu khai phát vô tướng trụ, Vô hành vô khai phát vô tướng trụ, Vô ngại trụ, Tối thượng bồ tát trụ, Như lai trụ.

- Kinh Bồ tát địa trì (7 giai vị): Chủng tính địa, Giải hành địa, Tịnh tâm địa, Hành tích địa (bao gồm Tăng thượng giới trụ cho đến Hữu hành hữu khai phát vô tướng trụ ở trên), Quyết định địa, Quyết định hành địa, Tất kính địa (gồm Tối thượng bồ tát trụ và Như lai trụ ở trên).

Chủ trương của các tông phái đối với các giai vị bồ tát cũng không giống nhau. Nay hãy đề cập đền thuyết của ba tông phái lớn là Duy thức, Hoa nghiêm và Thiên thai như sau:

1. Tông Duy thức dùng thuyết 41 giai vị, điểm sai khác với thuyết 52 giai vị của kinh An lạc là ở chỗ "Thập tín" được gom chung vào Sơ trụ trong "Thập trụ", Đẳng giác được gom chung vào địa thứ 10 trong "Thập địa" khi viên mãn thành tựu (tức lúc cuối cùng), còn tâm hồi hướng thứ 10 trong "Thập hồi hướng tâm" thì được mở rộng ra làm Tứ thiện căn: Noãn vị, Đính vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất pháp vị, và lấy 29 tâm trước (tức Thập trụ tâm, thập hành tâm, chín tâm hồi hướng trước của Thập hồi hướng) trong 30 tâm trước Thập địa cùng với một phần tâm thứ 30 (Hồi hướng tâm thứ 10) mà làm "Đại thừa thuận giải thoát phần" (tức Tam hiền vị), lấy một phần khác nữa của tâm hồi hướng thứ 30 làm "Đại thừa thuận quyết trạch phần (tức Tứ thiện căn)"

Về "Thập tín vị", ngài Viên trắc ở chùa Tây minh đời Đường lập riêng hai thuyết khác nhau:

a. Chủ trương có "giai vị Thập tín", tức thừa nhận rằng, trước khi tiến vào Sơ trụ cần phải có giai vị "Tiền phương tiện vị", đây là Bồ tát thường tu "Thập thuận danh tự" trong Thập tâm.

b. Chủ trương "Thập tín hành giả", tức chỉ cho tất cả 10 tâm mà các Bồ tát cùng chung tu chứng từ "Sơ trụ vị" trở lên. Ngài Viên trắc và ngài Khuy cơ tổ của tông Duy thức ở Trung quốc vốn là anh em đồng môn, suốt cuộc đời dốc sức vào việc nghiên cứu, giảng nói, trứ tác Duy thức học, nhưng mỗi khi trình bày ngài Viên trắc thường phê phán bác bỏ thuyết của ngài Khuy cơ và chủ trương khác với sự giải thích chính thống của Duy thức học đương thời, cho nên ngài được coi là nhà Duy thức hiểu biết lệch lạc, như hai thuyết

BỒ TÁT GIAI VỊ

B
675
khác nhau về "Thập tín vị" trên đây là quan điểm rất đặc thù.
2. Tông Hoa nghiêm phán lập "Năm giáo" khác nhau, do đó có mấy thuyết về thứ bậc của Bồ tát như sau:
a. Tiểu thừa giáo trước kiến đạo, có Phương tiện vị tứ thiện căn.
b. Đại thừa thủy giáo, lại chia làm hai loại:
- Hồi tâm giáo: dắt dẫn người Nhị thừa ngu pháp vào Đại thứa giáo, y theo thứ bậc của Tiểu thừa và căn cứ vào thuyết "Tam thừa cộng thập địa" (10 địa chung cho ba thừa) của tông Thiên thai mà có 10 địa: Càn tuệ địa, Tính địa, Bồ tát địa, Phật địa v.v...
- Trực tiến giáo: tiến thẳng vào Đại thừa giáo, bao gồm các thứ bậc trong Thập tín nên có tất cả 51 giai vị, và lấy "Thập hồi hướng" trở lên làm "Bất thoái vị", cũng tức là tùy theo tính chất, năng lực khác nhau giữa ba hạng người thượng căn, trung căn, hạ căn mà lần lượt ở các giai vị Đệ thất trụ, Thập hồi hướng, Sơ địa v.v... tiến vào ngôi vị Bất thoái chuyển.
c. Chung giáo: nghĩa là Bồ tát ở giai vị Thập tín vẫn chưa chứng được ngôi bất Thoái chuyển, mà chỉ có hành, nên không lập thuyết Thập tín vị, chỉ lập 41 vị thôi. Trong 41 giai vị này, lấy Sơ trụ làm bất Thoái vị.
d. Đốn giáo: trong giáo này, nếu người có thể một niệm chẳng sinh, rõ lí dứt hoặc, thì có thể liền ngay đó mà vào ngôi vị Phật, vì thế không lập thứ bậc Bồ tát.

đ. Viên giáo chia làm hai loại:
- Đốn giáo nhất thừa, cũng không lập thứ bậc riêng biệt mà thu hết vào thứ bậc của bốn giáo trước.
- Biệt giáo nhất thừa, trong "Hàng bố môn" tuy có lập các thứ bậc Bồ tát, nhưng trong "Viên dung môn" thì chủ trương trong một giai vị có đầy đủ tất cả giai vị nên thừa nhận rằng khi giai vị thành tựu viên mãn thì có thể thành Phật liền, gọi là "Tín mãn thành Phật".
3. Tông Thiên thai, trong bốn giáo hóa pháp, ba giáo Thông, Biệt, Viên được phối với các thứ bậc Bồ tát như sau:
a. Thông giáo, phối với giai vị "Tam thừa cộng thập địa": Càn tuệ địa, Tính địa v.v.. Cũng gọi Thông giáo thập địa, là 10 giai vị của Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác tu chung.
b. Biệt giáo, lấy 52 giai vị của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp làm thứ bậc. Nhưng qui nạp 52 giai vị thành 7 khoa: "Tính, Trụ, Hành, Hướng, Địa, Đẳng (giác), Diệu (giác)", rồi tổng kết 7 khoa thành hai mục lớn là Phàm và Thánh. Tức là trong 52 giai vị lấy "Thập tín" làm giai vị ngoại phàm (áp phục Kiến hoặc, Tư hoặc trong ba hoặc của "giới nội"; giới: chỉ cho ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc) và lấy Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng làm giai vị nội phàm (cho đến áp phục vô minh hoặc của "giới ngoại"), lấy Sơ địa trở lên làm giai vị Thánh. Trong giai vị thánh, lấy Thập địa, Đẳng giác làm nhân của Thánh vị, và lấy Diệu giác làm quả.
c. Viên giáo, giáo nghĩa Viên giáo cho rằng tất cả những cái tồn tại xưa nay vốn đã đầy đủ ba nghìn pháp, cho nên nói theo mặt bản thể thì Phật và chúng sinh là bình đẳng không hai, nhưng nói về mặt hiện

tượng thì có mê ngộ khác nhau; bởi thế
nếu đứng trên lập trường thực tiễn mà nói
thì việc tu hành cũng nên có thứ lớp, do
đó mới lập ra thuyết "Lục tức vị" để giúp
người tu hành lìa bỏ tâm thấp hèn, ngã
mạn. Ngoài ra còn mượn tên của 52 giai vị
Biệt giáo để nói rõ thứ bậc của Viên giáo,
cho nên ở trước Thập tín vị, có thêm một
khoa "Ngũ phẩm đệ tử vị".
Đồng thời, Thập trụ vị của Viên giáo
tương đương với Thập địa vị của Biệt giáo.
Lại nữa, thứ bậc của Bồ tát viên giáo
cũng có thể được phối hợp sáu luân (bánh
BỒ TÁT GIAI VỊ

B
676
xe): Thiết luân (bánh xe sắt, Thập tín), Đồng luân (bánh xe đồng, Thập trụ), Kim luân (bánh xe vàng, Thập hồi hướng), Lưu li luân (bánh xe lưu li, Thập địa), Ma ni luân (bánh xe ngọc như ý, Đẳng giác) v.v... Vì luân bảo (bánh xe báu) của vua Chuyên luân Thánh vương có khả năng hơn tất cả các loại vũ khí, nên nó được dùng để ví dụ mỗi giai vị tu hành đều có thể đoạn trừ phiền não. Trong các giai vị kể ở trên, thì Bồ tát Thập tín vị chỉ có tên chứ không có thực, nên gọi là "Danh tự bồ tát", hoặc "Trụ tiền tính tướng bồ tát". Đồng thời, Bồ tát từ Sơ trụ trở lên, nhờ tín căn đã thành tựu, không lui mất nữa, nên gọi 30 tâm Địa tiền (Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng) là "Tín tướng ứng địa". Lại nữa, Bồ tát từ "Tính địa" trở lên trong Thập địa: Càn tuệ, v.v... hoặc bồ tát "Sơ hoan hỉ địa" trở lên trong Thập địa: Hoan hỉ v.v... hoặc bồ tát "Sơ hoan hỉ địa", vì lòng thương xót, nghĩ nhớ hết thảy chúng sinh hệt như mẹ nhớ thương con, nên cũng gọi là bồ tát "Nhất tử địa". Tịnh độ chân tông Nhật bản đem Nhất tử địa phối với Sơ hoan hỉ địa để làm hiện ích (ích lợi cho đời này) hoặc làm đương ích (ích lợi cho đời sau) của lòng tin. Ngoài ra, luận Tịnh độ của ngài Thế thân có đề cập đến "Giáo hóa địa", ý là chỉ cho chỗ giáo hóa của Bồ tát hoặc là giai vị của bồ tát giải tác. Nếu là giai vị giải tác thì tương đương với Đệ bát địa trở lên. [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng phẩm Bồ tát giáo hóa; kinh Đại phẩm bát nhã Q.6 phẩm Phát thú; kinh Phạm võng Q.thượng; kinh

Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8; kinh Hoa nghiêm (dịch cũ) Q.8 phẩm Thập trụ, Q.11 phẩm Thập hành, Q.14 phẩm Thập hồi hướng, Q.23 phẩm Thập địa; luận Đại trí độ Q.49; luận Thập trụ tì bà sa Q.1; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần đầu; Hoa nghiêm kinh sớ Q.18; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.2; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.5 phần dưới; Đại thừa nghĩa chương Q.12]. (xt. Thập Địa, Ngũ Thập Nhị Vị, Tứ Thiện Căn Vị, Tức).

BỒ TÁT GIẢI THOÁT NGŨ NGHĨA

Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao nêu năm nghĩa giải thoát của Bồ tát là:

1. Sinh tử bất năng phược, nghĩa là chúng sinh bị sống chết trói buộc, nhưng Bồ tát không bị sống chết trói buộc.
2. Cảnh tướng bất năng phược, cảnh tướng: chỉ cho tất cả tướng của cảnh giới. Nghĩa là Bồ tát tuy thấy tất cả cảnh giới, nhưng không bị dính mắc.
3. Hiện hoặc bất năng phược, hiện hoặc là cái thấy phân biệt trước mắt. Nghĩa là Bồ tát không để bị vướng mắc vào cái đối tượng mình thấy trước mắt, và biết rõ cái tâm hay thấy (năng kiến) cũng là không.
4. Hữu bất năng phược, hữu, chỉ cho tất cả các pháp có tạo tác. Nghĩa là tất cả các pháp có tạo tác (hữu vi) mà Bồ tát thấy đều là không, nên Bồ tát không chấp trước.
5. Hoặc bất năng phược, nghĩa là Bồ tát thấu suốt mê vọng tức chân như, phiền não tức bồ đề, nên dính mắc mà chẳng dính mắc gì cả.

BỒ TÁT GIỚI

Là giới luật của Bồ tát Đại thừa nhận giữ. Cũng gọi Đại thừa giới, Phật tính giới, Phương đẳng giới, Thiên Phật đại giới. Đối

lại với "Tiểu thừa thanh văn giới". Nội dung của giới Bồ tát là Tam tụ tịnh giới (ba nhóm giới trong sạch); đó là: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. Cũng tức là thu tóm hết thảy Phật pháp vào ba môn lớn là: Giữ gìn luật nghi, Tu các pháp lành, Cứu độ chúng sinh, và lấy đó làm giới cấm để tuân thủ.

Có rất nhiều kinh sách Đại thừa nói về BỒ TÁT GIẢI THOÁT NGŨ NGHĨA

B
677
Bồ tát, nhưng có thể tổng hợp làm hai loại sách luật là Phạm võng và Du già. Bồ tát giới bản được lấy ra từ phẩm Luật tạng của kinh Phạm võng gồm có 10 giới nặng, 48 giới nhẹ, bất luận là người xuất gia hay người tại gia đều có thể nhận giữ. Còn giới bản được trích ra từ luận Du già sư địa quyển 40, quyển 41 thì lấy Tam tụ tịnh giới, Tứ chủng tha thắng xứ pháp làm nền tảng. Trước phải nhận giới của bảy chúng Tiểu thừa trong thời gian dài, nếu người nào không vi phạm thì mới được nhận giữ giới Bồ tát. Đời xưa lấy giới Bồ tát trong kinh Du già sư địa làm chính, nhưng ngày nay thì giới Bồ tát trong kinh Phạm võng lại thịnh hành. Giới Viên đốn của tông Thiên thai tức là giới trong kinh Phạm võng.
Cứ theo kinh Phạm võng quyển hạ chép, thì nhận giữ giới Bồ tát được năm lợi ích:
1. Được chư Phật ở mười phương thương nhớ, che chở.
2. Khi sắp chết được chính kiến, tâm vui mừng.
3. Sinh ở nơi nào đều được làm bạn với các Bồ tát.
4. Chứa góp nhiều công đức, thành tựu giới ba la mật.
5. Đời này đời sau, tính giới phúc tuệ tròn đầy.
Giới Bồ tát là Ba la đề mộc xoa (giới biệt giải thoát) nằm ngoài giới của bảy chúng (Ưu bà tắc, Ưu ba di, sa di, sa di ni, thức xoa ma ni, tỉ khưu, tỉ khưu ni). Người nhận giữ giới Bồ tát có thể ở trong bảy chúng, mà cũng có thể ở ngoài bảy chúng, chỗ tôn quí

của giới Bồ tát là vượt lên trên và bao trùm tất cả giới. Kinh Phạm võng nói giới Bồ tát là nguồn gốc của chư Phật, là cội rễ của Bồ tát và Phật tử. Tính chất của giới Bồ tát tương tự như tám giới (tám giới quan trai); tám giới cũng là một loại giới Biệt giải thoát nằm ngoài giới của bảy chúng. Nhưng, vì trong giới Bồ tát có một vài giới tương tự như giới Bát quan trai, nên là "Đốn lập giới", lại cũng có một số giới không giống giới Bát quan trai mà tương tự như "Tiệm thứ giới" của giới bảy chúng, cho nên giới Bồ tát có thể được chia làm hai loại:

1. Đốn lập: có thể nhận ngay giới Bồ tát.
2. Tiệm thứ: trước phải nhận ba qui y, năm giới v.v... rồi sau mới nhận giới Bồ tát.

Trong tạng kinh Hán dịch, có sáu loại Bồ tát giới bản hoặc Bồ tát giới kinh rất được coi trọng là: kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, Phạm võng kinh Bồ tát giới bản, Du già sư địa luận bồ tát giới bản, Bồ tát địa trì kinh giới bản, Bồ tát thiện giới kinh giới bản và Ưu bà tắc giới kinh giới bản. Nếu sáu thứ trên đây được chia theo hai loại đốn và tiệm, thì Anh lạc và Phạm võng thuộc về Đốn lập, còn các giới kinh Du già, Địa trì, Thiện giới, Ưu bà tắc v.v... thuộc Tiệm thứ.

Giới Bồ tát bắt đầu được truyền bá ở Trung quốc do ngài Cưu ma la thập (344 - 413). Trong các bản chép tay tìm thấy ở Đôn hoàng có Thụ bồ tát giới nghi quĩ 1 quyển do ngài soạn. Còn người đầu tiên làm phép thụ giới là ngài Đàm vô sấm (358 - 433) khi ngài trao giới Bồ tát cho nhóm các sư Đạo tiến v.v... gồm hơn mười người ở Cô tang (tỉnh Cam túc, huyện Vũ uy).

Đến đời Lương, đời Trần thuộc Nam triều, phong trào thụ giới Bồ tát khá thịnh hành, như Lương vũ đế, Trần văn đế đều nhận giới Bồ tát. Lương vũ đế từng lập đàn giới, thỉnh ngài Tuệ siêu trao giới Bồ tát. Lại năm Thiên giám 18 (519), nhà vua tự phát nguyện rồi theo ngài Tuệ ước nhận giới Bồ tát ở điện Đẳng giác. Thái tử, Công khanh, xuất gia, tại gia v.v... xin thụ giới Bồ tát rất đông, có tới 84.000 người. Cũng có thuyết nói Lương vũ đế nhận giới Bồ tát nơi ngài Trí tạng.

Đến đời Tùy, vua Văn đế nhận giới Bồ

BỒ TÁT GIỚI

B
678
tát nơi ngài Trí khải, đều xưng là Bồ tát giới đệ tử. Cứ đó mà suy, có thể biết phong trào thụ giới Bồ tát tại Trung quốc vào thời ấy đã thịnh hành đến mức nào. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; kinh Bồ tát thiện giới Q.4; kinh Bồ tát thiện giới (1quyển); kinh Ưu bà tắc giới Q.3; Bồ tát giới bản; Thụ bồ tát giới nghi (Trạm nhiên); luận Đại trí độ Q.46; Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ Q.1; Tứ phần luật hành sự soa tư trì kí Q.thượng; Bát tông cương yếu Q.thượng; Tục cao tăng truyện Q.5; Trí tạng truyện Q.6; Tuệ siêu truyện, Tuệ ước truyện; Quảng hoằng minh tập Q.22]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới, Giới, Truyền Giới, Viên Đốn Giới).

BỒ TÁT GIỚI BẢN

I. Bồ tát giới bản. Chỉ cho bản văn nói về các giới điều ở sau phần kệ tụng trong kinh Phạm võng quyển hạ. Cũng gọi Bồ tát giới kinh. Ngài Cưu ma la thập (344 - 413) dịch vào đời Hậu Tần. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Tên đầy đủ của kinh Phạm võng do ngài La thập dịch là: "Phạm võng kinh lô xá na Phật thuyết Bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập". Cứ theo bài tựa kinh Phạm võng do ngài Tăng triệu viết, thì bản tiếng Phạm của kinh này có 112 quyển 61 phẩm, trong đó, Bồ tát giới bản là phẩm thứ 10 mà ngài La thập đã dịch thành hai quyển, người đời sau chép riêng phần văn nói về 10 giới nặng, 48 giới nhẹ trong quyển hạ ra làm một quyển để tiện việc tụng trì. Nội dung của Bồ tát giới bản: từ "Ngã kim lô xá na" đến "đệ nhất thanh tịnh giả"

là phần tựa của Giới bản này, rồi từ "Phật cáo chư Phật tử" đến "hiện tại chư Bồ tát kim tụng" là phần Chính tông. Văn giới bao gồm 10 giới nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói láo, bán rượu, chê bai Tam bảo v.v... và 48 giới nhẹ: không kính thầy bạn, ăn ngũ tân (hành, tỏi v.v...). Sau đó là phần lưu thông nói về công đức lưu thông Giới bản này. Đối với tông Thiên thai, Giới bản này là giới bản mẫu mực cho Viên giới Đại thừa của tông mình.

Về sách chú thích thì có Bồ tát giới nghĩa sớ 2 quyển do ngài Trí khải giảng và đệ tử của ngài là Chương an (Quán đính) ghi chép, Bồ tát giới văn sớ 5 quyển (hoặc 6 quyển) của ngài Pháp tạng, Bồ tát giới sớ 3 quyển của ngài Nghĩa tịnh...

II. Bồ tát giới bản, 1 quyển. Ngài Đàm vô sấm (385 - 433) dịch vào đời Bắc Lương. Cũng gọi Bồ tát giới bản kinh, Địa trì giới bản. Đây là phần giới văn nói về bốn Ba la di và 41 giới nhẹ được chép riêng ra từ phẩm Phương tiện xứ giới trong kinh Bồ tát địa trì quyển 4 mà thành. Là giới bản của Bồ tát Đại thừa nhận giữ và do bồ tát Từ thị nói. Thu vào Đại chính tạng tập 24.

Về nội dung, ở đầu quyển có bài kệ quí kính, kế đến phần giới nương theo phép tắc Bồ tát thuyết giới mà nêu ra những giới điều nặng nhẹ, cuối cùng là văn khuyên bảo trì tụng. Theo Bồ tát giới bản tiên yếu của ngài Trí húc đời Minh, thì tên gọi của bốn Ba la di là:

1. Tự tán hủy tha (khen mình chê người).
2. Khan tích tài pháp (Sẻn tiếc của cải và Pháp bảo).
3. Sân bất thụ hối (Tức giận không chịu

nghe lời khuyên bảo mà ăn năn).
4. Báng loạn chính pháp (Chê bai làm loạn chính pháp).
Ngoài ra, Bồ tát giới bản tiên yếu còn chia giới thứ 26 là "Học chư ngoại đạo" và "Ái nhạo tà pháp", nên tất cả là 42 giới nhẹ.
Các bản dịch khác của giới bản này còn có:
1. Du già giới bản của ngài Huyền trang nêu 43 giới nhẹ.
BỒ TÁT GIỚI BẢN

B
679
2. Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi kinh của ngài Cầu na bạt ma đời Lưu Tống cũng nêu 41 giới nhẹ, nhưng sắp đặt có hơi khác. Nội dung bao gồm kệ qui kính, văn giới, đồng thời nói rõ năm việc công đức giữ giới, khuyên người ta xa lià những việc xấu ác của thân, miệng, tà mệnh, nghiệm sự (việc đồng bóng nhảm nhí), buông lung v.v... và nêu ra phép làm lễ sám hối, phép nhận giường giây (cái võng), nhận gậy tích v.v...
3. Bồ tát thiện giới kinh bản 1 quyển, cũng do ngài Câu na bạt ma dịch, liệt kê tám giới Ba la di và tổng cộng có 50 giới điều. Sách chú thích thì có Bồ tát giới bản tiên yếu 1 quyển của ngài Trí húc. [X. Đại đường nội điển lục Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.12, Q.14].
III. Bồ tát giới bản, 1 quyển, ngài Huyền trang dịch xong vào năm Trinh quán 23 (649). Giới bản này là những luật nghi của giới Bồ tát được sao chép ra từ phẩm Bồ tát sơ địa trì du già xứ giới của Bản địa phần trong luận Du già sư địa (quyển 40-,41) mà thành. Giới bản này do bồ tát Di lặc nói, đời gọi là Du già giới bản, cũng gọi là Du già bồ tát giới bản, Bồ tát giới kinh, Bồ tát giới bản kinh, thu vào Đại chính tạng tập 24. Những giới nhẹ nói trong bản này, tương đương với 48 giới nhẹ của kinh Phạm võng, sách này là cùng bản với Địa trì giới bản, nhưng khác dịch. Nội dung của giới bản này phần lớn giống với nội dung của Địa trì giới bản, nhưng có một vài điểm sai khác

là: Giới bản này không có kệ qui kính, nêu tất cả 43 giới nhẹ, tức là chia giới 26 "Bất tập học phật" ra làm hai giới, rồi ở dưới giới thứ tám thêm riêng một giới nữa là "lợi ích phạm giới sinh công đức" và ở sau văn giới có đề ra phép sám hối. Ngoài ra, về số giới điều của giới bản này, thì thông thường phần nhiều y theo thuyết của Du già luận kí quyển 10 phần dưới, nêu 43 giới nhẹ; nếu căn cứ theo các bản luật sớ khác, thì vì cách sắp đặt không giống nhau, nên có các thuyết bất đồng, như có 42 giới (tức thường nói 4 nặng 42 nhẹ), 44 giới, 45 giới v.v... Sách chú thích có: Bồ tát giới bản trì phạm yếu kí 1 quyển của ngài Nguyên hiểu, Ứng lí tông giới đồ thích văn sao 2 quyển của ngài Duệ tôn v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].

BỒ TÁT GIỚI KINH ĐIỂN

Chỉ chung những kinh điển thu chép các giới luật mà Bồ tát phải thụ trì. Những kinh điển này được chia làm bốn loại:

1. Kinh Bồ tát địa trì do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, gồm 10 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 30.
2. Kinh Phạm võng do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, gồm 2 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 24.
3. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, cũng gọi là kinh Anh lạc, gồm 2 quyển, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 24.
4. Ba loại Bồ tát giới bản được thu vào Đại chính tạng tập 24:

a. Bồ tát giới bản, 1 quyển, cũng gọi Địa trì giới bản, gồm những giới điều được chép

riêng ra từ phẩm Phương tiện xứ giới trong kinh Bồ tát địa trì quyển 4, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, để tiện việc thụ trì đọc tụng.

b. Kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi, 1 quyển, do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống, là cùng bản của Địa trì giới bản, nhưng khác dịch. Ngài Cầu na bạt ma còn dịch kinh Bồ tát thiện giới, 1 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 30.

c. Bồ tát giới bản một quyển, do ngài

BỒ TÁT GIỚI KINH ĐIỂN

B
680
Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Du già sư địa quyển 40, quyể 41 do ngài Huyền trang dịch.
Trong những luật điển ghi ở trên, dựa theo thuyết của các học giả xưa nay, có thể tổng hợp lại làm hai loại là: Phạm võng và Du già; kinh Anh lạc và kinh Phạm võng đều thuộc về Phạm võng giới bản, ngoài ra có thể qui hết vào Du già giới bản. Hai hệ thống luật điển này có những chỗ khác nhau rất lớn sau đây:
1. Phạm võng giới bản do dức Phật Thích ca nói; Du già giới bản do bồ tát Từ thị Di lặc nói.
2. Phạm võng giới bản nói rõ 10 giới nặng, 48 giới nhẹ, là những giới mà tăng và tục đều có thể thụ ngay, gọi là Đốn lập giới. Du già giới bản thì lấy ba tụ tịnh giới, bốn pháp tha thắng xứ làm mẫu mực, tuy cũng chung tăng và tục, nhưng trước phải thụ giới của bảy chúng Tiểu thừa trong thời gian lâu mà không trái phạm thì mới nhận giới Bồ tát, nên gọi là Tiệm lập giới.
3. Phạm võng giới bản nghiêm khắc, rườm rà hơn, người nhận lãnh phải tuyệt đối làm theo đúng những điều được chỉ bảo, khéo giữ uy nghi, ngăn ngừa tất cả sự nhơ nhuốm dù nặng hay nhẹ. Còn Du già giới bản thì phương tiện khéo léo hơn, thông quyền đạt biến, thị nhiễm, phi phạm, có khai, có giá (có chỗ cho phép, có chỗ cấm chỉ).
Ở Trung quốc, xưa nay Phạm võng giới bản thịnh hành hơn, còn ở Tây tạng thì thụ trì Du già giới bản, chứ không tin và

biết đến Phạm võng. Thời gần đây, ngài Thái hư lấy Du già giới bản làm tiêu chuẩn hành trì cho bốn chúng đệ tử. [X. Bồ tát giới bản tiên yếu; Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng ; Du già bồ tát giới bản dữ Phạm võng kinh lược đàm (Minh tính, Hiện đại phật giáo học thuật tùng san tập 89); Giới luật học cương yếu (Thánh nghiêm)]. (xt. Bồ Tát Giới Bản).

BỒ TÁT GIỚI NGHĨA SỚ

Sách, 2 quyển, ngài Trí khải (538 - 597) giảng vào đời Tùy, sư Quán đính (561 - 632) ghi, thu vào Đại chính tạng tập 40. Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới kinh nghĩa sớ, Bồ tát giới kinh nghĩa kí, Bồ tát giới kinh nghĩa sớ, Bồ tát giới nghĩa kí, Thiên thai giới nghĩa sớ, Giới sớ. Đây là sách chú thích kinh Phạm võng bồ tát giới. Trước hết, lập ba khoa: Thích danh, Xuất thể, Liệu giản, kế đến, giải thích văn kinh, giải nghĩa rất ngắn gọn, dễ hiểu. Tông Thiên thai, tông Tịnh độ đã căn cứ vào bộ sách này mà lập ra giới Đại thừa viên đốn để truyền thụ trong tông mình. Bồ tát giới nghĩa sớ này đã được thu vào Tịnh độ tông toàn thư quyển 15. Các sách chú thích về bộ Giới sớ này có: Bồ tát giới nghĩa sớ san bổ 3 quyển của ngài Đạo hi, Bồ tát giới nghĩa kí 3 quyển của ngài Uẩn tề, Bồ tát giới nghĩa sớ kiến văn 6 quyển của ngài Đạo quang v.v... [X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Luật tông quỳnh giám chương Q.6].

BỒ TÁT HA SẮC DỤC PHÁP KINH

Kinh, 1 quyển. Ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. Cũng gọi Bồ tát ha sắc dục kinh, Ha sắc dục pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung nói về nữ sắc và cho nó là gông cùm, là tai họa, là nạn

suy bại của thế gian, khuyên răn người đời nên tránh xa nữ sắc, chớ để nó mê hoặc dụ dỗ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

BỒ TÁT HẠNH

Chỉ cho các hạnh sáu độ (sáu Ba la mật)

BỒ TÁT GIỚI NGHĨA SỚ

B
681
mà hành giả tu để cầu thành Phật. Như đức Phật Thích ca mâu ni, trước khi thành đạo, đã từng đến nơi các vị tiên tu những khổ hạnh; và ở các kiếp trước hiện các loại thân tu những hạnh như bố thí, nhẫn nhục v.v... đều gọi là Bồ tát hạnh. Nội dung kinh Bản sinh là kể lại những hạnh Bồ tát mà đức Phật đã tu trong năm trăm thân đời trước.

BỒ TÁT HẠNH HỮU TỨ NAN

Hạnh Bồ tát có bốn cái khó. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 6 nêu ra, thì người tu hạnh Bồ tát có bốn điều khó khăn:

1. Bội kỉ lợi thế nan (bỏ cái lợi của mình mà mưu lợi cho đời là khó), nghĩa là người tu hành chỉ vì lợi ích chúng sinh, chứ không có mảy may ý nghĩ vì mình.
2. Hành tướng duy khổ nan (chỉ một đường tu khổ hạnh là khó), nghĩa là người tu hành vì lợi ích chúng sinh, theo nguyện của mình mà tu khổ hạnh, không ưa tìm cầu những thú vui của thế gian.
3. Xứ kinh chư hữu nan (trải qua các chỗ khổ là khó), nghĩa là người tu hành vì lợi ích của chúng sinh mà không một chỗ khổ nào không trải qua.
4. Thời kiếp vô lượng nan (thời kiếp không có hạn lượng là khó), nghĩa là người tu hành mong cầu quả Phật vô lượng, lại gồm tu hạnh lợi người, cho nên phải trải qua vô lượng kiếp, không có hạn định.

BỒ TÁT HIÊU

Tôn hiệu cao nhất được tặng cho các cao tăng đại đức gọi là Bồ tát hiệu. Như ở Trung quốc đời xưa gọi ngài Trúc pháp hộ

là Đôn hoàng bồ tát, gọi ngài Trúc phật sóc là Thiên trúc bồ tát; và ngài Chi khiêm được gọi là Nguyệt chi bồ tát. [X. Phật tổ thống kỉ Q.42; Đại tống tăng sử lược Q.hạ Bồ tát tăng; Tục cao tăng truyện Q.8 Tuệ viễn truyện, Q.12 Đạo phán truyện].

BỒ TÁT KIM CƯƠNG BẢO GIỚI

Là giới viên đốn. Tức là 10 giới nặng 48 giới nhẹ trong kinh Phạm võng được truyền thụ theo tinh thần khai hiển của kinh Pháp hoa. Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới,Thiên thai giáo bồ tát giới, Viên đốn đại giới, Viên đốn vô tác giới. (xt. Viên Đốn Giới).

BỒ TÁT NGŨ CHỦNG SINH

Năm loại thụ sinh của Bồ tát. Cứ theo kinh Bồ tát điạ trí quyển 10 phẩm Tất kính phương tiện xứ chép, thì Bồ tát do sức nguyện, sức tự tại mà có năm loại thụ sinh như sau:

1. Tức khổ sinh (sinh ra để chấm dứt các nỗi khổ) : gặp thời đói kém thì Bồ tát sinh làm thân cá lớn v.v... vào thời bệnh dịch hoành hành thì Bồ tát sinh làm thầy thuốc giỏi; vào thời chinh chiến thì Bồ tát sinh làm đại lực sĩ v.v... Bồ tát thụ sinh vào vô lượng chỗ như thế để cứu khổ cho chúng sinh.

2.Tùy loại sinh, nghĩa là Bồ tát thụ sinh trong hết thảy chúng sinh, trời rồng quỉ thần, a tu la, ngoại đạo v.v... để giáo hóa và dẫn dắt chúng sinh về đường chính thiện, bỏ đường tà ác.

3. Thắng sinh, nghĩa là Bồ tát tuy thị hiện thụ sinh, nhưng quả báo về tuổi thọ và sắc lực đều hơn cả trời và người.

4. Tăng thượng sinh, nghĩa là trong tất cả nơi thụ sinh, Bồ tát đều là người kì lạ nhất trong đó.

5. Tối hậu sinh (sinh ra lần cuối cùng), nghĩa là trong các loại Bồ tát, Bồ tát này , khi thụ sinh, là “Tối thượng bồ tát trụ”, được đại pháp thân, đầy đủ sức tự tại, cầu chứng bồ đề, muôn hạnh trọn vẹn, sinh

BỒ TÁT NGŨ CHỦNG SINH

B
682
vào dòng vua, được vô thượng chính đẳng
chính giác và làm hết thảy Phật sự.
BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TỰ TẠI
Năm thứ tự tại của Bồ tát. Cứ theo kinh
Đại bảo tích quyển 68 phẩm Biến tịnh thiên
thụ kí chép, thì Bồ tát nhờ vận dụng cả bi
và trí, muôn hạnh trọn đủ, mà được năm
thứ tự tại dưới đây:
1. Thọ mệnh tự tại, nghĩa là Bồ tát
thành tựu pháp thân tuệ mệnh, đã thoát
khỏi sống chết, nhưng vì hóa độ chúng
sinh mà tùy cơ thị hiện chân tướng có
tuổi thọ dài, ngắn, nhưng tâm Bồ tát không
vướng mắc.
2. Sinh tự tại, nghĩa là Bồ tát vì tâm đại
bi cứu độ chúng sinh mà tùy loại thụ sinh,
làm lợi ích cho tất cả, ở trên cung trời không
cho là sướng, vào trong địa ngục không lấy
làm khổ, đi hay ở đều được tự do, không bị
trở ngại.
3. Nghiệp tự tại, nghĩa là Bồ tát muôn
hạnh đã đầy đủ, vận dụng cả bi và trí, vì
hóa độ chúng sinh, hoặc hiện thần thông,
tuyên nói diệu pháp, hoặc vào thiền định,
tu hành khổ hạnh, nhậm vận vô ngại.
4. Giác quán tự tại, giác nghĩa là tâm
thô, quán nghĩa là tâm tế. Nghĩa là Bồ tát
hoặc tu hạnh Thiền quán, hoặc khởi tâm
lợi sinh, tuy có tư duy, nhưng không rơi
vào trạng thái tán loạn, rối ren, tùy nguyện
độ sinh, bình đẳng vô ngại.
5. Chúng cụ quả báo tự tại, nghĩa là Bồ
tát nhờ nhân hạnh của mình sâu rộng, quả
báo thù thắng, nên tất cả vật dụng cần thiết,
đều có đầy đủ, nhưng tâm không dính mắc.

BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TƯỚNG
Trang nghiêm kinh luận nêu ra năm thứ tướng của Bồ tát như sau:
1. Lân mẫn tướng, nghĩa là Bồ tát đem thân từ bi giác ngộ thương nhớ tất cả chúng sinh, dùng nhiều phương tiện làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.
2. Ái ngữ tướng, nghĩa là Bồ tát có thể giảng nói tất cả Phật pháp một cách khéo léo, lời nói dịu dàng thương mến, khiến chúng sinh được chính tín.
3. Dũng kiện tướng, nghĩa là Bồ tát vì độ chúng sinh, đối với các việc khó làm, đều làm hết, không chịu lùi bước.
4. Khai thủ tướng, nghĩa là bi nguyện của Bồ tát sâu rộng, dùng của cải và trí tuệ độ khắp tất cả, làm việc bố thí, giúp đỡ người nghèo khổ.
5. Thích nghĩa tướng, nghĩa là Bồ tát vì độ chúng sinh, nên dùng tài biện luận trôi chảy, giải thích nghĩa kinh, thu nhiếp chúng sinh bằng pháp tối thượng.
BỒ TÁT NGŨ TRÍ
Chỉ cho năm trí của Bồ tát, đó là:
1. Thông đạt trí, trí thấu suốt các pháp, biết rõ vạn hữu như huyễn.
2. Tùy niệm trí, trí có khả năng nhớ hết các việc quá khứ.
3. An lập trí, trí có khả năng kiến lập chính hạnh, khiến chúng sinh tu tập.
4. Hòa hợp trí, trí quán xét tất cả pháp theo duyên hòa hợp.
5. Như ý trí, trí có khả năng thành đạt những điều mong muốn. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích luận Q.9].
BỒ TÁT NHỊ TÂM
Hai tâm của Bồ tát, tức là tâm đại từ và

tâm đại bi.
1. Đại từ tâm, từ là yêu mến, cũng tức là tâm ban vui. Nghĩa là Bồ tát yêu mến tất cả chúng sinh, thường làm lợi ích theo đúng điều họ mong cầu.
BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TỰ TẠI

B
683
2. Đại bi tâm, bi là thương xót, cũng tức là tâm cứu khổ. Nghĩa là Bồ tát thương xót tất cả chúng sinh, thường cứu tế giúp đỡ khiến họ khỏi khổ.

BỒ TÁT SỞ QUÁN TỨ TRÍ

Là bốn trí do Bồ tát thành tựu trước khi ngộ nhập lí duy thức. Tông Duy thức chủ trương các pháp đều do tâm thức biến hiện, cho nên phủ nhận các thuyết cho rằng ngoài tâm có thực pháp. Bốn trí này nhằm bác bỏ kiến giải " thực ngã thực pháp" của ngoại đạo. Đó là:

1. Tương vi thức tướng trí, nghĩa là chúng sinh trong sáu ngả khác nhau, như : quỉ, thần, trời, người v.v... tuy cùng một cảnh vật, nhưng chỗ thấy của mỗi loài khác nhau, vì thế nên biết đó là tùy theo sức nghiệp mà có khác, chứ chẳng phải cảnh giới có thật.

2. Vô sở duyên thức trí, khi người ta duyên theo những cảnh hư huyễn ở quá khứ, vị lai, trong giấc mộng, thì những điều do tâm biến hiện, tùy lúc thay đổi, chứ chẳng phải thật có cảnh giới.

3. Tự ưng vô đảo trí, nghĩa là tất cả phàm phu phải nhờ tu hành chứng ngộ mới được giải thoát, chứ không phải tự nhiên mà có thể thành Thánh thành Phật, cho nên biết cảnh giới là hư huyễn. Nếu như cảnh giới là có thật, thì chúng sinh phàm ngu đều có thể không cần trải qua tu chứng mà tự nhiên tỏ ngộ cảnh giới ở ngoài tâm để được giải thoát.

4. Tùy tam trí chuyển trí; lại có ba thứ:

a. Tùy tự tại giả trí chuyển trí, nghĩa là

bậc Thánh đã chứng được tâm tự tại có thể tùy theo ý muốn mà chuyển biến cảnh giới bên ngoài đều được. Nếu cảnh giới là có thật thì bậc Thánh nhân không thể tùy tâm mà tự tại chuyển biến ngoại cảnh.
b.Tùy quán sát giả trí chuyển trí, nghĩa là bậc Thánh đã được thiền định thù thắng trong khi tu quán, chỉ quán xét một cảnh mà các tướng hiện ra trước mặt, vì thế nên biết cảnh giới chẳng phải thật có.
c. Tùy vô phân biệt tri chuyển trí, nghĩa là đối với bậc Thánh đã chứng được trí không phân biệt mà nói, thì tất cả cảnh tướng đều không hiện trước mặt, cho nên biết cảnh giới chẳng phải thật có.
BỒ TÁT TAM SỰ THẮNG
Ba việc thù thắng của Bồ tát. Nghĩa là Bồ tát sinh ở cõi trời Đâu suất, có ba việc thù thắng:
1. Mệnh thắng, nghĩa là Bồ tát đã xa lìa sự sống chết trong ba cõi, tuy không tu mệnh nghiệp (tu nhân nghiệp sống lâu), nhưng tuổi thọ của các trời sinh ở cõi Đâu suất là bốn nghìn tuổi, sau đó thì sinh nơi "Trung quốc" (nơi có văn hóa cao) để được bổ làm Phật.
2. Sắc thắng, Bồ tát tuy không tu sắc nghiệp (tu nhân nghiệp có sắc tướng tốt đẹp), nhưng sinh ở cung trời Đâu suất thì sắc thân vi diệu, ánh sáng rực rỡ, tự nhiên trang nghiêm, khác với các trời.
3. Danh thắng, nghĩa là Bồ tát sinh ở cõi trời Đâu suất, cho nên các trời liền gọi tên Bồ tát là Hộ minh (chỉ cho Phật thích ca), dần dần tiếng xưng hô ấy truyền thấu đến cõi trời Tịnh cư, rồi đến tận cõi trời cao nhất của sắc giới (Sắc cứu kính thiên).
BỒ TÁT TAM TU HỌC

Ba phép tu học của Bồ tát. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán có nêu ra ba phép tu học của Bồ tát Đẳng giác như sau:

1. Bách kiếp Đính tịch định trung tu chư tam muội (100 kiếp tu tam muội ở trong định Đính tịch), nghĩa là bồ tát Đẳng giác ở

BỒ TÁT TAM TU HỌC

B
684
trong địnhĐính tịch (là định ở trên hết các định), dùng sức đại nguyện ở lâu trong đó 100 kiếp, tu tất cả tam muội mà vào tam muội Kim cương thì ngầm tương ứng với hết thảy pháp tính mà được một tướng chung.
2. Thiên kiếp Kim cương định trung học chư uy nghi (nghìn kiếp ở trong định Kim cương học các uy nghi), nghĩa là bồ tát Đẳng giác lại ở lâu trong định Kim cương 1000 kiếp để học tất cả uy nghi, tu vô lượng pháp thần thông hóa đạo không thể nghĩ bàn của Phật và vào chỗ hạnh Phật, ngồi ở đạo tràng của Phật.
3. Vạn kiếp Đại tịch định trung học Phật hóa hạnh (một vạn kiếp ở trong định Đại tịch học hạnh giáo hóa của Phật), nghĩa là bồ tát Đẳng giác lại ở lâu trong định Đại tịch một vạn kiếp học hạnh giáo hóa của Phật để thị hiện các sắc tướng giáo hóa chúng sinh, và thị hiện hạnh trung đạo ngang bằng với chư Phật.
BỒ TÁT TẠNG
Phạm:bodhisattva-pitêaka.Kinh điển Đại thừa giải thích rõ về ý nghĩa tu nhân chứng quả của hàng Bồ tát Đại thừa. Là một trong hai tạng, một trong ba tạng, một trong tám tạng. Như các kinh Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... đều bao hàm các pháp tu học của Bồ tát. Kinh Giải thâm mật quyển 4 (Đại 16, 705 thượng), nói: “Bồ tát phải nên tu học như thế nào? (....) Phải nên tu học theo năm tướng: Thứ nhất, đối với Bồ tát tạng, trước hết, Bồ tát phải tin hiểu mạnh mẽ Ba la mật đa tương ứng với chính pháp vi diệu...” [X. luận Du già sư địa Q.16; Tam

luận huyền nghĩa]. (xt. Nhị Tạng, Bát Tạng", Tam Tạng).

BỒ TÁT TĂNG

I. Bồ tát tăng. Tiếng gọi chung các vị Bồ tát. Kinh Duy ma quyển hạ (Đại 14, 554 trung), nói: "Được nghe tiếng nói của Phật thân miệng ý đều lành, được thấy uy nghi của Phật chỗ tu các thiện pháp càng thù thắng hơn lên, nhờ giáo pháp Đại thừa thành bậc Bồ tát tăng". [X. luận Du già sư địa Q.79].

II. Bồ tát tăng. Là một trong hai loại tăng (Thanh văn tăng và Bồ tát tăng). Người hiện tướng sa môn xuất gia tu học giới, định, tuệ Tiểu thừa, gọi là Thanh văn tăng. Trái lại, người hiện hình tướng tại gia tu học giới, định, tuệ, phối với sáu độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến (giới), thiền định (định), trí tuệ (tuệ)) của Đại thừa, gọi là Bồ tát tăng. Bồ tát tăng cũng là một trong ba loại tăng: Thanh văn tăng, Duyên giác tăng, Bồ tát tăng, hoặc Thanh văn tăng, Bồ tát tăng, Phàm phu tăng". [X. luận Đại trí độ Q.34].

III. Bồ tát tăng. Chỉ cho các vị cao tăng ở thời Bắc Chu bên Trung quốc, bị bắt buộc phải để tóc, đội mũ, mặc áo có trang sức chuỗi ngọc như người ngoài đời. Trong "Tam Vũ nhất Tông pháp nạn" (Pháp nạn ở thời ba vua Vũ một vua Tông) của lịch sử Phật giáo Trung quốc, Vũ đế nhà Bắc Chu đã đặt ra những điều luật tàn ác để bức hại tăng, ni hòng đạt mục đích hủy diệt Phật pháp của ông ta. Như vào năm Kiến đức thứ 3 (574), Vũ đế ra lệnh lập riêng các đạo quán (nhà thờ của Đạo giáo), rồi tuyển chọn các bậc danh đức của Phật giáo, Đạo giáo buộc họ phải thay đổi

hình tướng bằng cách để tóc và được gọi là "học sĩ".
Sau khi Vũ đế chết, Tuyên đế lên nối ngôi, tuy nhà vua muốn phục hưng Phật giáo, nhưng vì pháp lệnh của Vũ đế còn đó, chưa thể bỏ ngay được, nên hạ lệnh cho chùa Trắc hỗ ở kinh đô đặt 120 vị "Thông đạo quán viên", rồi chọn các bậc đại đức của Phật giáo, Đạo giáo để tóc, đội

BỒ TÁT TẠNG

mũ, mặc áo anh lạc (áo trang sức bằng chuỗi ngọc), gọi là "Thông đạo quán viên học sĩ". Những vị cao tăng nổi tiếng thời bấy giờ, như các ngài Pháp tạng, Ngạn tông v.v... đều được tuyển chọn. Vì các bậc cao tăng được tuyển chọn đều phải "đội mũ hoa, mặc áo anh lạc" nên dùng từ "Bồ tát tăng" để gọi thay. [X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ].

BỒ TÁT THÁNH CHÚNG

Bồ tát chưa đoạn trừ phiền não là Phàm phu Bồ tát; Bồ tát từ "Sơ địa" trở lên đã dứt được mấy phần phiền não là Bồ tát Thánh chúng, cũng gọi là Thánh chúng Bồ tát.

BỒ TÁT THẬP THÍ

Trong kinh Hoa nghiêm quyển 21 phẩm Thập vô tận tạng có nói, Bồ tát vì lòng từ bi mà làm mười việc bố thí như sau:

1. Phân giảm thí (chia bớt để cho), nghĩa là Bồ tát có lòng nhân từ, thích làm việc bố thí, đem thức ăn ngon của mình trước chia bớt cho chúng sinh rồi sau mới ăn, lại nguyện cho tám vạn hộ trùng (các loại vi trùng) trong thân mình cũng được đủ no.
2. Kiệt tận thí (cho hết tất cả), nghĩa là Bồ tát đem hết thức ăn ngon, áo mặc đẹp và những thứ cần thiết cho cuộc sống, hễ có cái gì đem cho hết tất cả, ngay đến thân mệnh cũng không sẻn tiếc.
3. Nội thí (cho trong), nghĩa là Bồ tát tuổi còn trẻ khỏe, hình tướng đẹp đẽ, ở ngôi Chuyển luân vương, đầy đủ bảy thứ quí báu, làm vua bốn thiên hạ, nhưng vì cứu giúp chúng sinh, cho cả thân mệnh mà không hối tiếc.
4. Ngoại thí (cho ngoài), nghĩa là Bồ tát

đem bảy thứ quí báu đẹp đẽ bố thí cho chúng sinh.
5. Nội ngoại thí, nghĩa là Bồ tát đem ngôi vua bố thí cho chúng sinh, đồng thời làm bầy tôi cung kính phục dịch chúng sinh mà không ân hận.
6. Nhất thiết thí (cho tất cả), nghĩa là Bồ tát thương xót chúng sinh, tùy theo chỗ họ mong cầu mà đem tất cả những gì mình có như đất nước, vợ con, tay chân, gan óc v.v... cho hết, không hối tiếc.
7. Quá khứ thí, nghĩa là Bồ tát đối với tất cả pháp và công đức của chư Phật quá khứ không tham đắm, nhưng vì giáo hóa chúng sinh chấp trước để thành thục Phật pháp, nên giảng nói các pháp trọng yếu.
8. Vị lai thí, nghĩa là Bồ tát quán xét các pháp vị lai đều không thể được, nhưng vì nhiếp hóa chúng sinh, nên thường siêng năng tu hành.
9. Hiện tại thí, nghĩa là Bồ tát đối với công đức của các cõi trời lòng không tham đắm, chỉ mong cho chúng sinh lìa bỏ các đường ác, tu đạo thành phật.
10. Cứu kính thí, nghĩa là Bồ tát từ bi bố thí hết cho tất cả chúng sinh, dù có trải qua nhiều kiếp thì cũng không hối tiếc, chỉ một lòng mong cầu thành tựu trí thân thanh tịnh.

BỒ TÁT THIÊN GIỚI KINH

I. Bồ tát thiện giới kinh, 9 quyển, ngài Cầu na bạt ma (367- 431) dịch vào đời Lưu Tống. Cũng gọi Bồ tát địa thiện giới kinh, Thiện giới kinh, thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung kinh này chia làm 30 phẩm, trình bày về chủng tính, phát tâm, tu hành, đắc quả, bản hữu chủng tử, tân huân chủng tử v.v... của Bồ tát. Mười vị luận sư lớn của

Duy thức dựa vào sự giải thích của văn kinh
này mà bàn về chủng tử bản hữu (vốn có
sẵn) và tân huân (mới được xông ướp). Lại
Du già sư địa luận lược toản quyển 9 đến
quyển 12 của ngài Khuy cơ và Du già luận
kí quyển 16 đến quyển 24 của ngài Độn
luân đều là những tư liệu trọng yếu cho
BỒ TÁT THIÊN GIỚI KINH

B
686
việc nghiên cứu kinh này. Kinh này và kinh Bồ tát địa trí là cùng bản và khác dịch, cả hai đều được sao trích ra từ Bồ tát địa trong luận Du già sư địa rồi chỉnh lí thêm mà thành thể tài của kinh. Nhưng nội dung có hơi khác, vì thế có thuyết bảo hai kinh này là hai bản khác nhau.
II. Bồ tát thiện giới kinh, 1quyển, ngài Cầu na bạt ma đời Lưu Tống dịch. Cũng gọi Thiện giới kinh, Bồ tát địa thiện giới kinh, Ưu ba li vấn bồ tát thụ giới pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung kinh này nói rõ về tác pháp và tâm đắc của việc thụ giới Bồ tát, bảo rằng người muốn thụ giới Bồ tát thì trước hết phải thụ đầy đủ các giới ưu bà tắc, sa di và tỉ khưu, đồng thời giải thích rõ ràng 10 giới nặng của kinh Phạm võng và 10 giới nặng của kinh Anh lạc.
Lại kinh Bồ tát thiện giới bản 9 quyển cũng như bản 1 quyển đều là được sao chép ra từ Bồ tát địa của luận Du già sư địa rồi sửa chữa thêm mà thành là thể tài riêng của kinh. Và bản 9 quyển bao gồm phần Tựa, phần Chính tông, phần Lưu thông, trong khi bản 1 quyển thì chỉ có phần Chính tông mà thôi. Cứ theo sự khảo chứng thì nội dung của bản 1 quyển nên được sáp nhập vào giữa quyển 4 quyển 5 của bản 9 quyển. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.7]. (xt. Bồ Tát Địa Trì Kinh).
BỒ TÁT THÍNH PHÁP NGŨ CHỦNG TƯỞNG
Luận Du già sư địa quyển 44 phẩm Cúng

dường thân cận vô lượng có nói, khi nghe pháp, Bồ tát nên sinh khởi năm thứ tưởng niệm như sau:
1. Bảo tưởng, nghĩa là nghĩ tưởng chính pháp tôn quý, hiếm có khó được.
2. Nhãn tưởng, nghĩa là nghĩ tưởng chính pháp như cặp mắt mở toang màn tăm tối của mình, sinh ra trí tuệ.
3. Minh tưởng, nghĩa là nên nghĩ chính pháp như ánh sáng mặt trời, chiếu soi tất cả một cách bình đẳng.
4. Đại quả thắng công đức tưởng, nghĩa là nên nghĩ chính pháp làm cho mình được niết bàn và quả đại bồ đề công đức thù thắng.
5. Vô tội đại thích duyệt tưởng, nghĩa là nên nghĩ đối với pháp hiện tại tuy chưa chứng quả, nhưng nếu nương theo pháp mà tu hành như thực, xa lìa các tội cáu bẩn, thì được niềm vui rất lớn.

BỒ TÁT THỤ TRAI KINH

Kinh, 1 quyển, ngài Niếp đạo chân dịch vào đời Tây Tấn. Cũng gọi Bồ tát thụ trai giới kinh, Thụ trai kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung tường thuật: để khích lệ việc hành đạo, nên giữ trai giới vào những ngày trai đặc biệt đã qui định, tu hành sáu ba la mật, tu niệm 10 niệm, 10 giới v.v... Sau khi đã được đời sống trong sạch, thì phát tâm cứu độ chúng sinh. Trong đây, tu niệm 10 niệm là: niệm Phật quá khứ, Phật vị lai, Phật hiện tại, giới ba la mật, thiền ba la mật, phương tiện thiện xảo, bát nhã ba la mật, thiền tam muội sáu vạn bồ tát ở nước Phật A di đà, hòa thượng, a xà lê v.v... khác với 10 niệm phổ thông: Phật, Pháp, tăng, giới, thí, thiên, chỉ quán, an ban, thân, tử v.v... và 10 giới ở đây cũng khác với 10

giới sa di.
Ngoài ra về tên người dịch kinh này thì các kinh chép cũng không giống nhau, như Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 2 v.v... nói là do Niếp đạo chân dịch; nhưng Đại đường nội điển lục quyển 2 thì lại bảo không rõ người dịch. [X. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.4].
BỒ TÁT THÍNH PHÁP NGŨ CHỦNG TƯỞNG

B
687
BỒ TÁT THỪA
Phạm: bodhisattva-yàna. Một trong ba thừa, một trong năm thừa. Cũng gọi Phật thừa. Thừa, hàm ý là chuyên chở, vận tải. Dùng pháp môn sáu độ bi và trí làm phương tiện (thừa: xe cộ, thuyền bè) vận chuyển chúng sinh vượt qua cảnh giới ba cõi ba thừa mà đến bờ vô thượng bồ đề đại niết bàn, như ngồi thuyền vượt biển, cho nên gọi là Bồ tát thừa. Cũng có chỗ gọi cơ loại Bồ tát là Bồ tát thừa. [X. Pháp hoa huyền luận Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Quán kinh sớ huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.2]. (xt. Tam Thừa, Ngũ Thừa).
BỒ TÁT TỈ KHƯU
Chỉ cho người bên trong chứng quả Bồ tát mà bên ngoài hiện tướng Thanh văn tỉ khưu. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 107 trung), nói: "Có hai vị Bồ tát tỉ khưu, một vị tên là Hỉ căn, một vị tên là Thắng ý". [X. kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh bồ tát].
BỒ TÁT TỌA
Cách ngồi của Bồ tát, tức là ngồi bán già. Cũng gọi là Bán tọa, Bán già, Hiền tọa, tức là khi ngồi gác một chân lên chân kia. Thông thường đây là kiểu ngồi của Bồ tát, đối lại với kiểu ngồi của đức Như lai gọi là già phu tọa. Trong mạn đồ la của hai bộ Kim cương, Thai tạng Mật giáo, ngoại trừ một số ít Bồ tát như các ngài Hư không tạng, Thiên thủ quan âm, Kim cương tạng vương, Bát nhã v.v... còn hầu hết các Bồ

tát khác đều ngồi bán già trên hoa sen. Cách ngồi bán già lại được chia làm hai kiểu:
1. Cát tường bán già tọa, cách ngồi chân phải gác lên chân trái, thường được Mật giáo sử dụng.
2. Hàng ma bán già tọa, cách ngồi chân trái gác lên chân phải, thông dụng trong nhà Thiền.
Ngoài ra, cứ theo luật Tứ phần quyển 49, luật Ma ha tăng kì quyển 40 và Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 30 chép, thì lúc giáo đoàn Phật giáo mới được thành lập, chúng tăng vốn ngồi theo kiểu kết già (toàn già phu tọa), nhưng sau vì quan tâm đến các vị tỉ khưu ni khi ngồi thiền, để tránh việc trùng rắn xâm nhập và kinh nguyệt hiện ra, nên đức Phật mới cho phép các tỉ khưu ni ngồi theo kiểu bán già, và đây cũng là khởi đầu cách ngồi của Bồ tát. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Kết Già Phu Tọa).
BỒ TÁT TỨ PHÁP
Theo luận Du già sư địa quyển 47 phẩm Du già xứ phần, thì người tu hạnh Bồ tát, phải tu tập bốn pháp dưới đây:
1. Thiện tu sự nghiệp, nghia là hành giả phải tu rộng rãi các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ v.v...
2. Phương tiện thiện xảo, nghĩa là đối với những chúng sinh chưa vào Phật pháp, hành giả nên tìm cách đưa họ vào; người đã vào rồi thì giúp họ được thành thục; người đã thành thục thì làm cho họ được giải thoát, và đặt ra những phương tiện giúp chúng sinh được lợi ích.
3. Nhiêu ích ư tha, nghĩa là hành giả

phải thực hiện những hạnh bố thí, ái ngữ, lợi tha, hoặc cùng làm các việc tốt lành để chúng sinh được yên vui.
4. Vô đảo hồi hướng, nghĩa là với tất cả nghiệp lành hạnh lành hành giả đã tu đều

BỒ TÁT TỨ PHÁP

B
688
đem hồi hướng cho chúng sinh, cầu mong cùng chứng Vô thượng chính đẳng bồ đề, chứ không cầu quả báo thế gian.

BỒ TÁT TỨ PHÁP MÔN

Bốn pháp môn của bồ tát. Cứ theo kinh Như Lai bất tư nghị bí mật đại thừa quyển 17 phẩm Khứ lai, thì Bồ tát dùng bốn thứ pháp môn để hóa độ chúng sinh là:

1. Trí môn, Bồ tát nhờ có đại trí tuệ mà biết rõ căn tính của tất cả chúng sinh, rồi tùy thuận điều phục, giúp họ được giải thoát.

2. Tuệ môn, Bồ tát dùng đại diệu tuệ vì chúng sinh phân biệt giảng nói nghĩa lí sâu xa mầu nhiệm của Phật pháp, giúp họ mở bung trí tuệ, biết rõ muôn pháp xưa nay vốn rỗng lặng.

3. Đà la ni môn, đà la ni nghĩa là nắm giữ tất cả. Bồ tát nắm giữ tất cả pháp, thuận theo chúng sinh mở đường chính tín, giúp họ diệt các hạnh ác mà tu tất cả pháp lành.

4. Vô ngại giảng môn, Bồ tát dùng trí hiểu thông suốt vì chúng sinh giảng nói nghĩa pháp rất sâu vô tận để khiến họ được trí hiểu biết không trở ngại.

BỒ TÁT TỨ SỰ NHẬP PHÁP MÔN

Bồ tát vào pháp môn bốn việc. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 13 hội Mật tích kim cương lực sĩ, Bồ tát muốn hóa độ chúng sinh, thì trước hết phải vào pháp môn gồm bốn việc: Thiền tư, Trí tuệ, Tổng trì và Biện tài.

1. Nhập thiền tư môn, nghĩa là Bồ tát nói pháp mở đường cho chúng sinh, trước hết phải vào định tư duy, quán xét căn khí của chúng sinh để tùy cơ nói pháp.

2. Nhập trí tuệ môn, nghĩa là Bồ tát nói pháp dùng trí tuệ soi rõ tất cả, đối với chương cú nghĩa lí đều thông suốt không ngại, giúp chúng sinh tỏ ngộ để phá trừ sự ngu tối, sinh tâm pháp hỉ.
3. Nhập tổng trì môn, nghĩa là Bồ tát vào thiện pháp nắm giữ không để mất, đối với ác pháp thì giữ không cho phát sinh.
4. Nhập biện tài môn, Bồ tát đối với nghĩa lí Phật pháp quyết đoán phân minh, biện luận lưu loát, mở mang tâm trí của tất cả chúng sinh, giúp họ được vào chính đạo.

BỒ THẤT TẬP

.....

Sách, 15 quyển, do vị tăng đời Nguyên là Tiếu ẩn Đại hân soạn, nhóm các ông Diên tuấn biên chép, khắc bản in vào đời Nguyên. Sách này thu chép pháp ngữ ở các chùa: Ô hồi, Thiền tông Đại báo quốc, Trung thiên trúc, Đại long tường tập khánh; các bài chân tán, kệ tụng, tựa, đề bạt, cổ từ, cổ thi, luật thi, tuyệt cú, liên, kí, minh, thư vấn, sớ v.v... [X. Thiền tịch mục lục].

BỒ XÀ NI

Phạm:bhojanìya.Cũng gọi Bồ thiện ni. Dịch ý: thức ăn chính, thức ăn nhai (đạm thực). Bồ xà ni chỉ cho năm thức ăn chính là: cơm, miến, cơm khô, cá, thịt, hoặc: cơm, cơm đậu mạch, miến, thịt, bánh. Gọi thức ăn chính là những thức ăn đủ no bụng. Còn đạm thực là đối lại với tước thực mà nói (tước thực không phải là thức ăn chính, tức không đủ no bụng, như kẹo, mía v.v...). [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 2; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.4]. (xt. Thực).

BỐ BÀO

.....
Áo pháp của giới tăng sĩ Phật giáo Nhật bản mặc; áo này do sửa đổi đạo phục mà thành. Áo mầu đen, ống tay áo hẹp, phía dưới cửa tay áo và hai bên nách có dây cột
BỒ TÁT TỨ PHÁP MÔN

B
689
(tết nút). Mùa đông có thể dùng vải dày,
mùa hè thì dùng lụa và the để may.
BỐ ĐẠI HÒA THƯỢNG
.....
Hòa thượng mang cái đãy bằng vải. Là
vị tăng triều Lương thời Ngũ Đại bên Trung
quốc. Ngài là người huyện Phụng hóa thuộc
Minh châu (Triết giang), cũng có thuyết nói
ngài là người Tứ minh. Họ và năm sinh
năm mất đều không rõ. Tự xưng là Khế
thử, hiệu là Trường đinh tử. Người đời cho
rằng ngài là hóa thân của bồ tát Di lặc.
Ngài thường dùng gậy quảy một cái đãy (túi)
to bằng vải (bố đại), thấy vật gì thì xin và
cho hết vào đãy, nên người đời gọi ngài là
Bố đại hòa thượng.
Có kệ rằng (Đại 51,434 trung):
"Nhất bát thiên gia phạn
Cô thân vạn lí du
Thanh mục đồ nhân thiểu
Vấn lộ bạch vân đầu"
(Dịch ý:
Một bát cơm nghìn nhà
Thân côi muôn dặm xa
Mắt xanh nhìn nhân thế
Mây trắng hỏi đường qua).
Bài kệ trên đây
phản ánh cuộc đời
vô định của ngài.
Cảnh đức truyền
đăng lục quyển 27
chép, Bố đại hòa
thượng béo phệ,
lông mày rậm, bụng
to, nói năng không

định, gặp đâu ngủ
đó; thường dùng gậy
quảy một cái túi vải,
tất cả vật dụng đều chứa trong túi, người
thời ấy gọi ngài là Trường đinh tử Bố đại
sư. Ngài có thể dự báo thời tiết và chỉ cho
người ta biết điều lành điều dữ.
Tháng 3 năm Trinh minh thứ 3 (917)
đời Lương, lúc sắp thị tịch, ngài ngồi ngay
thẳng trên một tấm đá dưới hồi lang phía
đông của chùa Nhạc lâm mà nói kệ rằng
(Đại 51,434 trung):
"Di lặc chân Di lặc
Phân thân thiên bách ức;
Thời thời thị thời nhân,
Thời nhân tự bất thức"
(Dịch ý:
Di lặc thật Di lặc.
Phân thân nghìn trăm ức;
Luôn luôn dạy mọi người,
Người đời chẳng tự biết).
Nói kệ xong, ngài an nhiên nhập tịch.
Về sau, có người ở châu khác trông thấy
ngài mang túi vải mà đi. Người ở Triết giang
phần nhiều vẽ tượng của ngài để lưu
truyền. Những bức vẽ về ngài ở đời Tống
hiện nay chỉ còn lại họa phẩm của ông
Lương khải. Sau khi được truyền đến Nhật
bản, Bố đại hòa thượng đã trở thành một
trong bảy vị phúc thần được nhiều người
thờ cúng. [X. Tống cao tăng truyện Q.21;
Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại
thông tải Q.25; Thích thị kê cổ lược Q.3;
Cổ kim đồ thư tập thành chức phương
điển 979].
Tượng Bố Đại Hòa Thượng bằng đá ở chùa Linh Ẩn tại
Hàng Châu (Trung Quốc)
Bố Đại Hòa Thượng

(Tranh đời Tống)
BỐ ĐẠI HÒA THƯỢNG

2003

B
690
BỐ ĐÁT NA QUỈ
Bố đát na, Phạm:Pùtanà.Cũng gọi Phú đa na quỉ, Phú đan na quỉ, Bố đan nang quỉ, Bố đan nang quỉ, Bồ đan nại quỉ, Phú lâu đa na quỉ, Phú đà na quỉ. Dịch ý là quỉ đói hôi hám, quỉ bệnh nhiệt, quỉ tai quái. Là loài quỉ có phúc báo hơn hết trong loài quỉ đói; thân hình của nó rất hôi thối (có thuyết bảo thân hình nó giống như chim anh vũ), hay gây tai họa cho người và súc vật. [X. kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, Q.18; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Phiên phạm ngữ Q.7].
BỐ ĐẠT LẠP CUNG
Cung Bố đạt lạp. Cung điện này ở trên núi Mã bố nhật mạn tây bắc Lhasa bên Tây tạng, diện tích chiếm nửa quả núi. Bồ đạt lạp là phiên âm tiếng Tây tạng Potala. Cũng gọi Phổ đà cung, Bố đát la miếu, Bồ đà la miếu, Bồ đát lạc già cung, Bồ đà lạc ca cung. Potala là từ tiếng Phạm potalakamà ra, hàm ý là Thánh địa Phật giáo. Tương truyền vào thế kỉ VII, vua Tán phổ khí tông lộng tán của Thổ phiên kết hôn với công chúa Văn thành của triều Đường, mới xây dựng cung thất này để đón dâu, đời sau được tu bổ nhiều lần. Vào giữa thế kỉ XVII, Đạt lại đời thứ 5 được triều đình nhà Thanh sắc phong, lúc đó ngài Đạt lại mới ra lệnh cho quan Tổng đốc của mình là Đệ ba tang kết gia thố sửa chữa và mở rộng thêm cung này, trải qua thời gian 50 năm mới có được qui mô như hiện nay. Trong chùa có tới 25000 vị tăng trở lên, phòng lầu lớn nhỏ vài nghìn gian, không những là ngôi chùa

Phật lớn nhất ở Tây tạng, mà cũng là ngôi chùa Phật lớn nhất trên thế giới. Đây là cung điện mùa đông và là nơi ăn ở của các đời Đạt lại lạt ma, cũng là trung tâm tôn giáo, chính trị của Tây tạng, từ đời Đạt lại thứ 5 trở đi, phàm những nghi thức tôn giáo, chính trị trọng đại đều được cử hành ở đây.
Tòa lầu chính của cung này gồm 13 tầng, từ nền đất đến nóc cung cao 110 mét, gần bằng tòa nhà State Building ở New York. Chiều dài từ đông sang tây 600 mét. Toàn bộ cung này được làm bằng gỗ và đá mà không có bất cứ cái đà sắt thép nào để nâng đỡ, đáng gọi là một kì tích về mặt kiến trúc. Các cây cột và đòn xà được vẽ và chạm trổ với mầu sắc vàng ngọc rực rỡ; trên bốn vách có đắp vẽ và chạm trổ hình nổi của người, rồng, phượng, hạc, sư tử v.v... sắc thái lộng lẫy, rất có giá trị nghệ thuật. Bên trong có cung điện, Phật đường, nhà học kinh, cung ngủ nghỉ, điện linh tháp, sân viện v.v... Trong chùa có tới hàng vạn tượng Phật, trong đó, tượng bản tôn Quan âm được nhiều người đến lễ bái coi là thiêng liêng nhất. Có tám tòa linh tháp của các đời Đạt lại lạt ma, thân tháp được phủ kín bằng vàng bạc, khảm ngọc quí, rất huy hoàng tráng lệ. Trong cung còn tồn trữ một lượng lớn các văn vật trân quí, như những chiếu chỉ, sắc phong, ấn tín, lễ phẩm do các Hoàng đế của hai triều Minh, Thanh Trung quốc ban cho các quan, và những kinh văn điển tịch, những tượng Phật hiếm thấy ở các nơi khác..
Toàn cảnh cung Bố Đạt Lạp
BỐ ĐÁT NA QUỈ

B
691
BỐ ĐẠT LẠP TỰ
Chùa ở núi Sư tử phía bắc thành Thừa đức xứ Nhiệt hà. Cũng gọi Phổ đà tông thừa miếu. Chùa được xây dựng vào khoảng năm Càn long (1736-1795) đời Thanh, là nơi tụng kinh của nhà vua trong mùa hè. Trong khuôn viên chùa có hơn 100 lâu đài, chia làm 78 khu, mỗi khu là một bộ, chính giữa các khu có một tòa lâu đài mầu hồng xây cất trên cái gò cao, người địa phương gọi là "Đại hồng đài". Trong Đại hồng đài có sáu dẫy hành lang, dọc theo các hành lang bày xếp hơn 1000 cỗ khám thờ Phật, trong đó để hơn 1000 pho tượng Phật cao bằng người, còn các tượng Phật nhỏ thì có hơn bảy mươi vạn pho, đâu đâu cũng thấy tượng Phật, hệt như đây là nước Phật. Chùa này được xây cất theo kiểu cung Bố đạt lạp kết hợp với nghệ thuật kiến trúc Trung quốc. Toàn chùa được bao quanh bằng một lớp tường thành, trên khoảnh đất hơn hai mươi dặm vuông, giữa cảnh núi non trùng điệp, hùng vĩ tráng lệ, đẹp ngang với kiến trúc cung điện.
BỐ ĐỐN (1290-1364)
.....
Tên Tây tạng : Bu-ston rin-chen grub

hoặcBu-ston kha-che. Cũng gọi Bố đốn nhân khâm trát ba hoặc Bố đốn bảo thành. Là vị tăng học giả thuộc phái Tát ca (Tạng: Sakya-pa) của Phật giáo Tây tạng, lúc đầu theo ngài Ni mã (Tạng: Ĩi-ma rgyalmtshan dpal-bzaí-po) xuất gia học Hiển giáo, sau lại theo vị cao tăng của phái Đỗ phổ (Tạng:Khro-phu) tên là Dưỡng kiệt ba (Tạng: Yan-rtse-ba Rin-chen seí-ge) tu tập Mật giáo, do đó, sư tinh thông cả Hiển giáo và Mật giáo. Sau, sư đến trụ trì chùa Hạ lộ (Tạng :Sha-la) gần Tây ca kết (Tạng:Gshi-ga-tse), làm cho tông phong phát triển mạnh, người đời gọi tông phong của sư là phái Hạ lộ, có ảnh hưởng rất lớn đối với các phái ở đời sau. Sư viết cuốn Thiện thệ giáo pháp sử (Tạng:Bde-gsegs bstanpa# i chos-#byuí, 1322, thường được gọi là Bố đốn Phật giáo sử) và chính nhờ tác phẩm này mà sư được nổi tiếng. Sách này tuy phần nhiều mang tính truyền thuyết, nhưng không vì thế mà mất giá trị sử liệu của nó, trái lại, nó cũng là bộ sách trọng yếu giúp cho việc nghiên cứu để hiểu rõ lịch sử của Tây tạng thời cổ.
Sư lại sưu tập những Thánh điển Phật giáo và các bản chú thích những Thánh điển ấy được viết tại Ấn độ, rồi đến các bản dịch Tây tạng của các bộ luận thư v.v... , các bản in tạng kinh Tây tạng cũ ở chùa Nại đường, sau đó, sư sửa chữa rồi thêm những kinh điển mới được dịch vào, tất cả khoảng 1000 bộ, sư chia làm hai loại lớn là : Cam châu nhĩ và Đan châu nhĩ, rồi sư biên soạn mục lục của hai bộ này.
Toàn cảnh chùa Bố Đạt Lạp
Bố Đốn
BỐ ĐỐN

B
692
Ngoài ra, còn có Bố đốn toàn thư (Tạng: Bu-ston gsuí-#bum) gồm 206 bộ và Tông khách ba toàn thư (Tạng: Tsoí-kha-pa) đều là những tư liệu trọng yếu của văn hiến Phật giáo bằng tiếng Tây tạng. [X. E. Obermiller: History of Buddhism by Buston, 1931-1932; G.N. Roerich: The Blue Annals, 1949-1953].
BỐ ĐỐN PHẬT GIÁO SỬ
Tạng: Bde-bar-gzegs-pahi bstan-pa#i gsal-byed, Chos-kyi #byuí-gnas gsuírab-rin-po-che#i mdsod ces-bya-ba. Gọi tắt: Bde-gzes bstan-pa#i chos-#byuí.
Dịch ý: Thiện thệ giáo minh pháp sinh bảo tạng sử, Thiện thệ giáo pháp nguyên lưu, Thiện thệ giáo pháp sử. Là bộ sử Phật giáo bằng tiếng Tây tạng. Tác giả Bố đốn (Tạng: Bu-ston,1290-1364) sinh ở trung bộ Tây tạng, một vị tăng đại học giả thông suốt giáo lí, lịch sử và văn hiến của cả Hiển giáo và Mật giáo. Sư trứ tác rất nhiều, bộ sử này được hoàn thành vào năm 1322, là tác phẩm tiêu biểu nhất của sư.
Sách này có thể được chia làm hai phần:
I. Văn hiến Phật giáo và khái luận về giáo pháp, gồm 3 tiết:
1. Giáo pháp (Phạm:dharma): học tập giáo pháp và công đức của sự truyền thụ giáo pháp.
2. Khái luận về văn hiến của Phật giáo.
3. Phương pháp, qui tắc học tập và giảng dạy.
II. Bộ phận lịch sử của Phật giáo, gồm 2 tiết:
1. Bộ phận Ấn độ, trình bày rõ mười

việc phi pháp, quá trình từ lần kết tập thứ hai, thứ ba đến giai đoạn chia ra 18 bộ phái.
2. Bộ phận Tây tạng, tường thuật lịch sử Phật giáo Tây tạng.
Bộ sách này trình bày rộng về giáo pháp và lịch sử Phật giáo, là tác phẩm hệ thống hóa Phật giáo học của tác giả, là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo Ấn độ và Phật giáo Tây tạng. Cho nên nó được đời sau coi trọng. [X. Obermiller: History of Buddhism; Wassilijew : Der Buddhismus; Rockhill: The Life of the Buddha; Schiefner: Geschichte des Buddhismus in Indien; Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử; Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục].
BỐ GIÁO
Đem giáo pháp nói cho người nghe.
Cùng nghĩa với các tiếng "Hoằng giáo", "Tuyên giáo", "Truyền giáo". Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên (Đại 33, 800 trung, 812 hạ), nói : "Như lai bắt đầu bố giáo (...) Thánh nhân bố giáo, đều có người theo về, nhưng các nhà phán giáo thì chẳng phải một". Như vậy, người ta có thể thấy từ ngữ bố giáo vốn chỉ cho việc Phật và Bồ tát giáo hóa chúng sinh. Đến đời sau, dần dần chỉ cho người vào đạo Phật đã lâu rồi chuyển sang dắt dẫn người khác, hoặc chuyên về việc học tập nghiên cứu kinh điển để giảng đạo nói pháp.
Ngược dòng lịch sử, ngay khi chấm dứt mùa an cư của năm đầu tiên sau đức Phật thành đạo, đã có 60 vị đệ tử Phật đi đến các nơi để truyền bá giáo pháp. Sau đức Phật nhập diệt, các bậc đại đức phần nhiều cũng khuyến khích người tu hành đi đến các nơi xa xôi để truyền đạo. Như vào thế kỉ III trước Tây lịch, sau khi Đại hội kết tập

lần thứ ba bế mạc, vua A dục liền phái các
vị Trưởng lão đến những nước gần biên
giới truyền bá giáo pháp: phía bắc đến nước
Ca thấp di la, Kiện đà la, phía nam đến
châu Sư tử (nước Tích lan), phía tây đến
miền Trung á, phía đông đến nước Kim địa
thuộc Nam bộ Miến điện.
Phật giáo truyền đến Trung quốc vào
hai thời Tây Hán, Đông Hán, ban đầu lấy
BỐ ĐỐN PHẬT GIÁO SỬ

B
693
Trường an, Lạc dương làm trung tâm, lưu hành ở một giải lưu vực sông Hoàng, thời Tam quốc truyền đến kinh đô Kiến nghiệp (Nam kinh) ven bờ Trường giang. Thời kì này đã có rất nhiều vị tăng người Trung quốc mạo hiểm đến Tây vực, Ấn độ, như các ngài Chu sĩ hành, Pháp hiển v.v... Năm Hàm an thứ 2 (372) vua Phù kiên phái ngài Thuận đạo đến nước Cao cú li hoằng pháp, dần dà Phật giáo đã truyền bá đến Tân la, Bách tế, để rồi khoảng 200 năm sau thì truyền đến Nhật bản. Hoặc có thuyết nói vào năm Đại minh thứ 5 (461) có năm vị sa môn người nước Kế tân đến nước Phù tang truyền bá Phật pháp.
Phật giáo được truyền đến các nước phương đông qua con đường buôn tơ lụa của Trung quốc, rồi các nước phương tây dần dần Phật pháp cũng được truyền bá đến, sớm nhất là các nước Anh, Pháp, kế đó là Thụy sĩ, Hà lan, Bỉ, Nga, Mĩ v.v…... Ở thế kỉ XX, các vị cao tăng đại đức, như ngài tỉ khưu A nan đà của Miến điện, tỉ khưu Kim cương trí và cư sĩ Đạt ma ba la của Tích lan đã lần lượt đưa Phật pháp truyền vào các nước Anh. Năm 1929, ngài Thái hư của Trung quốc đã sáng lập hội Phật giáo Ba lê ở nước Pháp, rồi sang Mĩ quốc hoằng pháp. Năm 1939, hội phát hành nguyệt san Tư tưởng Phật giáo bằng Pháp văn... [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.36; Âu Mĩ Phật giáo chi phát triển (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san)]. (xt. Mĩ Quốc Phật Giáo, Âu Mĩ Phật Giáo).

BỐ GIÁO SƯ
Cũng gọi thuyết giáo sư. Chỉ cho người đảm nhiệm việc truyền bá Phật giáo, như giảng kinh, nói pháp, giảng đạo, diễn thuyết v.v... Cũng gọi tuần giáo sư, truyền giáo sư.
BỐ LỖ NA BẠT ĐÀ LA
Phạm:Pùrịabhadra#.Là quyến thuộc của trời Tì sa môn, một trong tám đại tướng dạ xoa. Cũng là một trong 16 vị Đại hộ (thần Dạ xoa) giữ gìn Phật pháp và đất nước được ghi trong các kinh và nghi quĩ của Mật giáo. Dịch ý là Mãn hiền, Mãn hiền đại tướng. Trong mạn đồ la do A xà lê truyền, trời Cát tường công đức ngồi ở mé tây của trời Tì sa môn, kế đó là vị tôn này, hai tay cầm cung và tên. Cứ theo kinh Thánh ca ni phẫn nộ nghi quĩ quyển trung chép, nếu mỗi ngày lấy 8000 hoa tô ma na đốt ở trước tượng đại tướng Mãn hiền suốt trong sáu tháng, thì có thể được 1000 quan tiền vàng. [X. kinh Tô bà hô Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.5].
BỐ LỘ SA BỐ LA
Phạm: Puruwapura. Kinh đô của nước Kiện đà la ở bắc Ấn độ, nay là thị trấn Bạch hạ ngõa (Peshàwar) ở mạn tây bắc. Trong truyện Cao tăng Pháp hiển, Bố lộ sa bố la được gọi là Phất lâu sa quốc, dịch ý là nước Trượng phu. Thuở xưa, nước này nổi tiếng ở đời là nhờ có chiếc bát của đức Phật,

tòa tháp lớn của vua Ca nị sắc ca và cây Ti bát la. Vào thời Đông Tấn, khi ngài Pháp hiển đến nước này gặp lúc Phật giáo đang thịnh, có hơn bảy trăm vị tăng giữ gìn chiếc bát của Phật, Đại tháp của vua Ca nị sắc ca cao hơn 40 trượng, tháp miếu nguy nga tráng lệ, đất nước phồn vinh. Nhưng đến Đại tướng Mãn Hiền

BỐ LỘ SA BỐ LA

đời Đường, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì nơi này đã trở thành cảnh tượng hoang phế. [X. Đại đường tây vực kí Q.2].

BỐ LỢI CA

.....

Phạm:pùrikà.Dịch ý là bánh. Đại nhật kính sớ quyển 7 (Đại 39,658 hạ) nói : "Bố lợi ca, Hán dịch là bánh dẻo, làm bằng các chất liệu ngon nhất".

BỐ MA

.... .

Làm cho ma sợ. Dịch ý từ tiếng Phạm bhikwu(tỉ khưu). Vì các tỉ khưu chắc chắn được vào Niết bàn, làm cho vua ma và dân ma sợ hãi, nên gọi là Bố ma. Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25,80 thượng), nói: "Tỉ gọi là bố; khưu gọi là năng, nghĩa là tỉ khưu là người cạo tóc xuất gia, mặc áo nhuộm, nhận tịnh giới, có khả năng làm cho vua ma và dân ma sợ hãi. Tại sao phải sợ? Vua ma nói: Người ấy ắt được vào Niết bàn". [X. Pháp hoa nghĩa sớ (Cát tụng) Q.1]. (xt. Tỉ khưu).

BỐ MAO THỊ GIẢ

Người hầu lông vải. Vị tăng thuộc tông Ngưu đầu đời Đường. Sư người Hàng châu, họ Ngô, tên Nguyên khanh, pháp danh Hội thông. Thời vua Đức tông nhà Đường, sư giữ chức Lục cung sứ. Khoảng năm Nguyên hòa (806-820) sư xin từ quan để xuất gia và theo thiền sư Điểu khòa ở chùa Chiêu hiền tại Hàng châu. Một hôm sư xin đi nơi khác, ngài Điểu khòa hỏi (Đại 51, 230 trung): Nay ông định đi đến đâu? Sư đáp:
Hội thông này vì pháp xuất gia mà Hòa

thượng chẳng rủ lòng thương dạy bảo, nên nay đến các nơi khác để học Phật pháp.
Thiền sư Điểu khòa nói:
Tưởng là gì, chứ nếu để học Phật pháp thì ở đây ta cũng có chút ít.
Sư Hội thông hỏi:
Vậy Phật pháp của Hòa thượng như thế nào?
Ngài Điểu khòa cầm lấy sợi lông vải (bố mao) trên áo của ngài rồi giơ lên mà thổi.
Sư Hội thông liền ngay đó ngộ được ý chỉ sâu sa mầu nhiệm.
Vì cơ duyên này mà người thời bấy giờ gọi sư là Bố mao thị giả. Sư sinh và tịch năm nào không rõ. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15].

BỐ NẶC PHU

Burnouf, Eugène (1801-1852). Học giả Đông phương học và ngôn ngữ học người Pháp. Năm 1826, ông và nhà Ấn độ học người Đức tên là Christian Lassen cùng công bố luận văn "TiếngPàli" (tức luận văn nghiên cứu về Thánh điển ngữ có liên quan đến bán đảo bờ bên kia sông Hằng) rất được giới học thuật châu Âu coi trọng. Năm 1832, ông nhận dạy tiếng Phạm ở Học viện Cao đẳng giáo dục của nước Pháp (CollègedeFrance). Ông thông hiểu tiếng Ba tư cổ đại, tiếng Phạm, tiếngPàlivà rất có uy tin trong ngành So sánh ngôn ngữ học Ấn Âu. Về phương diện nghiên cứu nguyên điển Phật giáo bằng tiếng Phạm, ông đã có những cống hiến rất lớn. Ông có nhiều học trò ưu tú, đặc biệt nổi bật trong lãnh vực nghiên cứu ngôn ngữ học, đã một thời gây thành phong trào để rồi dần dần hình thành nền tảng cho phái Phật giáo

nước Pháp (Ecole francaise de bouddhologie).
Ông là người đi đầu trong việc giải thích văn tự cổ hình cái nêm, dịch và chú giải kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương (Phạm :Kàraịđa-vyùha), nghiên cứu tháp A phàm sĩ (Avesta) và nghiên cứu văn học BỐ LỢI CA

B
695
Phú lan na (Phạm:Bhàgavata-puràịa) của Ấn độ. Trong tác phẩm Introduction à l'histoire du Bouddhisme Indien (Giới thiệu lịch sử Phật giáo Ấn độ), ông đã giới thiệu tóm tắt nội dung của các kinh điển Đại thừa như: Bát nhã, Lăng già, Hoa nghiêm, Kim quang minh, Pháp hoa v.v... Đối với Phật truyện và sự thuyết minh giáo lí Phật giáo mà nói, thì tác phẩm này của ông chứa nhiều ý nghĩa mới của thời đại; ngoài ra, nó cũng xác lập nền tảng cho việc nghiên cứu nền Phật giáo tiếng Phạm.
Năm 1837, học giả Đông phương học người Anh là B. H. Hodgson, vì tán thưởng tài học của Burnouf mà đem hơn 170 bản văn Phạm cổ viết tay rất quí giá tặng cho nước Pháp. Năm 1852, Burnouf xuất bản "Lotus de la bonne loi" là bản dịch tiếng Pháp của kinh Pháp hoa. Do văn dịch nghiêm trang thận trọng mà dịch phẩm này trở thành khuôn phép cho đời sau, khi dịch tiếng Phạm ra các thứ tiếng phương tây. Ông còn có những tác phẩm khác như : Essai sur le Pàli,1826, Commentaire sur leYazna, 1833-1834, Etudes sur la laugue et les textes Zends, 1840-1850, Bhagavat Puràịa,3 vol, 1840-1844 v.v... Ông cũng sáng lập Pháp quốc Á châu hiệp hội.
BỐ NỄ A HÁT
Phạm:pùti-agada.Dịch ý là thuốc rữa nát, tức là thuốc bỏ đi, thuốc làm bằng vật mục nát người ta đã vứt đi. Là một trong bốn thứ cần dùng(tứ y) của tỉ khưu. Tứ phần luật khai tông kí quyển 7 phần đầu (Van tục 67, 10 hạ), nói : "Bố nễ a hát (Hán

dịch: Hủ lạn thực dược) tức là thuốc được làm từ những vật bỏ đi". (xt. Trần Khí Dược).

BỐ SẮC YẾT LA PHẠT ĐẾ

Phạm:Puwkaràvatì.Là cố đô của nước Kiện đà la thuộc bắc Ấn độ xưa. Gọi tắt là Phất ca la thành. Thành này nằm về mạn đông bắc thành Bố lộ sa bố la (thị trấn Bạch hạ ngõa hiện nay), ngày xưa sử gia Hi lạp gọi là Peukalaotis. Vào thế kỉ IV trước Tây lịch, khi Á lịch sơn đại đế (Alexander the Great) đánh sang phía đông, thành này là một đô thị lớn phồn hoa giầu thịnh và đã bị tướng Astes của Đại đế đánh chiếm. Vào thế kỉ V Tây lịch, ngài Pháp hiển có đến đây. Theo truyền thuyết, thành này là nơi cai trị của con vua A dục là Pháp ích. Trong một kiếp quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, tiền thân đức Phật đã từng bố thí mắt ở nước này và ở chỗ ấy cũng có một tòa tháp lớn trang sức bằng vàng bạc để đánh dấu. Dân chúng nước này phần đông học Tiểu thừa. Về sau, vào đời Đường, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì thành này đã được dời về Bố lộ sa bố la, nhưng dân chúng vẫn còn đông đúc, nhà cửa san sát. Ngoài cửa thành phía tây có một đền thờ trời, phía bắc có một ngôi chùa, bên cạnh chùa có tháp, chính là nơi xưa kia đức Thích tôn đã bố thí mắt lúc tu hạnh Bồ tát. Ngoài ra, phía đông thành còn có một tòa tháp do vua A dục xây dựng để đánh dấu nơi bốn đức Phật quá khứ nói pháp. Trong thành này cũng có những di tích của các luận sư Thế hữu, Pháp cứu v.v... [X. Cao tăng pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.2].

BỐ SỬ NGUYỆT

Tháng Bố sử. Bố sử, Phạm:Pauwa.Cũng gọi Báo sa nguyệt, Phú sa nguyệt, Bảo sa

nguyệt. Dịch ý: Quỉ tú nguyệt (tháng sao quỉ), Trọng đông nguyệt (tháng thứ 2 trong mùa đông), Quỉ nguyệt (tháng quỉ). Chỉ cho tháng 10 của lịch Ấn độ. Mặt trăng trong tháng này từ khi mới tròn cho đến lúc gặp tiết sao Quỉ mới lại thấy tròn nữa, tức tương đương từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15

BỐ SỬ NGUYÊT

tháng 11 theo lịch Tàu. Từ nửa tháng trước cộng với một nửa tháng sau là đúng một tháng, nên gọi là Quỉ nguyệt. Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 thượng), nói : "Ba tháng đông là: tháng Báo sa, tháng Ma khư và tháng Phả lặc lũ noa, chính là từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng giêng". [X. kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.41; luận Đại tì bà sa Q.136].

BỐ TÁT

.... .

Phạm: powadha, upavasatha, upowadha, upavàsa. Pàli: uposatha hoặc posatha.Cũng gọi Ưu ba bà tố đà, Ưu bà sa, Bố tát đà bà, Bố sái tha, Bố sa tha, U ba bà sa, Bô sa đà, Bao sái đà, Ô bô sa tha. Hán dịch: trưởng tịnh, trưởng dưỡng, tăng trưởng, thiện túc, tịnh trụ, trường trụ, cận trụ, cộng trụ, đoạn, xả, trai, đoạn tăng trưởng, hoặc gọi là thuyết giới.

Nghĩa là các vị tỉ khưu ở chung, cứ mỗi nửa tháng tập họp đông đủ ở một chỗ, hoặc tụ tập ở nhà Bố tát (Phạm:uposathàgàra, tức là nhà thuyết giới), thỉnh vị tỉ khưu thông thạo giới luật nói giới bản Ba la đề mộc xoa (tức giới kinh) để xét lại những hành vi trong nửa tháng vừa qua xem có phù hợp với giới bản không, nếu có ai phạm giới thì ra trước chúng tăng xin sám hối, để các tỉ khưu đều được ở yên lâu dài trong giới thanh tịnh, nuôi lớn pháp lành, thêm nhiều công đức. Lại nữa, tín đồ tại gia, vào sáu ngày trai, nhận giữ tám giới Quan trai, cũng gọi là Bố tát, vì được tăng thêm các pháp lành.

Phép Bố tát vốn bắt nguồn từ phép cúng tế trong kinh Phệ đà của Ấn độ xưa, tức là cúng tế dự bị được cử hành một ngày trước ngày cúng tế chính thức vào đầu tháng (Phạm:darza-màsa= trăng mới) và giữa tháng (Phạm:pauriạ-màsa= trăng tròn) gọi là Bố tát. Vào ngày tế lễ này, người đứng làm chủ tế phải nhịn ăn, an trụ trong giới pháp thanh tịnh để thân tâm được trong sạch.

Về sau, phép Bố tát được truyền đến thời đại đức Phật, ngoại đạo Ni kiền tử, vào những ngày Bố tát, vẫn hội họp ở một chỗ, nhịn ăn giữ bốn giới v.v..., đức Phật cũng cho phép tăng đoàn của Ngài thực hành pháp này, cho nên biết nghi thức Bố tát trong Phật giáo cũng đã bắt nguồn từ tập tục này mà ra. Duy có điều là, nếu y theo lời Phật dạy thì nên tụng toàn bộ Ba la đề mộc xoa, nhưng nếu như gặp các duyên như tám nạn v.v... thì chỉ tụng một phần cũng được. Bởi thế nên biết, tùy theo tình hình an nguy mà việc thuyết giới được đầy đủ hay tóm tắt có khác nhau.

Luật Tứ phần quyển 58 chia Bố tát làm bốn loại: Tam ngữ bố tát, Thanh tịnh bố tát, Thuyết ba la đề mộc xoa bố tát và Tự tứ bố tát.

Luật Ngũ phần quyển 18 nêu ra năm thứ: Tâm niệm khẩu ngôn, Hướng tha thuyết tịnh, Quảng lược thuyết giới, Tự tứ bố tát và Hòa hợp bố tát.

Thiện kiến luật tì bà sa quyển 16 nêu ra chín thứ: Bố tát ngày 14, Bố tát ngày 15, Bố tát hòa hợp, Bố tát tăng, Bố tát chúng, Bố tát một người, Bố tát thuyết Ba la đề mộc xoa, Bố tát tịnh, Bố tát sắc v.v... Còn về nhật kì của ngày Bố tát thì các kinh luật

đều nói khác nhau. Trung a hàm quyển 14 kinh Đại thiên nại lâm, và kinh Tăng nhất a hàm quyển 16 lấy các ngày mồng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (tức là sáu ngày chay mỗi tháng) làm ngày Bố tát. Luật Tứ phần quyển 58 thì lấy các ngày mồng 1, 14, 15 làm ngày Bố tát. Luận Đại trí độ quyển 13 thì lấy các ngày mồng 1, 8, 14, 16, 23, 29 làm ngày Bố tát.

Nói một cách tổng quát, trong nửa tháng mà thuyết giới những ba lần thì e quá phiền, nên về sau mới có qui định nửa tháng thuyết BỐ TÁT

giới một lần. Ở Trung quốc và Nhật bản xưa nay phong tục bố tát và trì trai cũng lưu hành khá rộng rãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Tì ni mẫu Q.2; luật Tứ phần Q.36; luật Thập tụng Q.59; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.1; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 4; Pháp uyển châu lâm Q.88; Huyền ứng âm nghĩa Q.14]. (xt. Bố Tát Nhật).

BỐ TÁT HỘ

.....

Phạm:upavàsa-saôvara. Chỉ cho tám giới Quan trai (Cận trụ luật nghi). Đó là tám giới pháp: không giết hại, không trộm cướp v.v... mà người tại gia nhận giữ trong một ngày một đêm và luận Câu xá, luận Đại trí độ đặc biệt gọi là Bố tát hộ. Hộ là giữ cho tâm trong sạch không nghĩ ác; giới là giữ cho thân, miệng không làm ác, nói ác, bởi vậy, hộ cũng có thể được coi là tên khác của giới. Những người tại gia ưu bà tắc, ưu bà di vào sáu ngày chay mỗi tháng và các tháng thần biến (ba tháng chay trường) nhận giữ tám giới mà làm phép Bố tát, gọi là Bố tát hộ. Luận Đại trí độ quyển 13 (Đại 25, 159 trung), nói: "Nhận lãnh và hành trì tám giới, đó là Bố tát". Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 4 (Đại 40,34 trung), nói: "Luận Câu xá gọi tám giới là Bố tát hộ, nói cho rõ là: ở tâm gọi là hộ, ở thân, miệng gọi là giới vậy". (xt. Bố Tát).

BỐ TÁT KIỀN ĐỘ

Pàli:Uposatha-khandaka.Cũng gọi Thuyết giới kiền độ, Bố tát pháp. Kiền độ

có nghĩa tụ tập, chứa nhóm, tức là tập hợp những qui định về các loại hành pháp như: thụ giới, an cư v.v... của tăng, ni.
Bố tát kiền độ là tên thiên, chương trong luật điển, nói rõ về phương pháp và nghi thức Bố tát, vì pháp Bố tát tập trung vào một thiên hoặc một chương để qui định, nên gọi là Bố tát kiền độ. Như vậy, Bố tát kiền độ là những qui định về nhật kì Bố tát, về việc sắp đặt nhà thuyết giới, các loại thuyết giới, tư cách người thuyết giới, sự phạm tội trong ngày thuyết giới, mối quan hệ giữa vị tỉ khưu khách và tỉ khưu trụ xứ trong "cùng một chỗ thuyết giới" v.v...
Trong 20 kiền độ của luật Tứ phần, Bố tát kiền độ được gọi là Thuyết giới kiền độ, đây là nói về mặt tác pháp; còn nếu nói theo công năng thì gọi là Bố tát.
BỐ TÁT NHẬT
Ngày Bố tát. Theo các kinh luật, có nhiều thuyết khác nhau, như mỗi tháng 2 ngày, 3 ngày, sáu ngày v.v..., nhật kì qui định cũng không giống nhau. Đến đời sau, phần nhiều cứ nửa tháng cử hành Bố tát một lần, tức là vào 2 ngày: ngày 14 hoặc 15, và 29 hoặc 30 trong mỗi tháng. Nhưng hiện nay, thông thường các chùa viện phần nhiều không theo nhật kì Bố tát như ngày xưa đã qui định, mà mỗi tháng cử hành Bố tát vào ngày mồng 1, ngày rằm, có chùa tự chọn ngày thích hợp; cũng có chùa thỉnh thoảng hoặc hoàn toàn không cử hành. Còn các nước Tích lan, Miến điện, Nepal hiện giờ theo qui định trong Pháp điển Ma nô, cứ mỗi tuần cử hành Bố tát một lần. Tây tạng thì cử hành vào các ngày 14, 15, 29, 30 mỗi tháng. (xt. Bố Tát).

BỐ TÁT THỰC

.....

Chỉ cho các thức ăn uống thanh tịnh trong các ngày chay. Tứ phần luật yết ma sớ quyển 4 phần trên (Vạn tục 64, 472 thượng), nói: “Bố tát thực, nghĩa là những thức ăn uống chay tịnh”.

BỐ TÁT THỰC

B
698
BỐ THÍ
.....
Phạm:Pàli: dàna. Dịch âm: Đàn na, Đà na, Đàn. Cũng gọi Thí. Hoặc là dịch từ tiếng Phạmdakwiịà, dịch âm: Đạt sấn, Đại sấn, Sấn. Dịch ý là tài thí, thí tụng, sấn thí. Nghĩa là vì lòng từ bi đem phúc lợi ban cho người. Bố thí vốn là pháp mà đức Phật khuyên hàng ưu bà tắc làm theo; nghĩa chính của nó là đem những vật như cơm ăn, áo mặc cho các bậc đại đức và những người nghèo khổ. Đến thời Đại thừa thì Bố thí là một trong sáu ba la mật và, ngoài việc ban phát của cải, thức ăn uống ra, còn thêm hai thứ bố thí nữa là Pháp thí (nói Pháp cho người nghe) và Vô úy thí (làm cho người khác không sợ hãi) để mở rộng ý nghĩa và phạm vi bố thí. Tóm lại, Bố thí là một phương pháp tu hành đem tài vật, thể lực, trí tuệ v.v... cho người khác, vì người mà tích lũy công đức, tạo phúc thành trí, để cuối cùng được giải thoát.
Đại thừa nghĩa chương quyển 12 giải thích nghĩa bố thí như sau: Đem tài vật của mình chia xẻ cho người khác, gọi là Bố. Lòng mình lo lắng cho người, gọi là Thí. Tiểu thừa bố thí nhằm mục đích diệt trừ lòng tham lam bỏn xẻn của cá nhân để thoát khỏi sự nghèo khổ của kiếp sau, Đại thừa thì liên kết bố thí với giáo nghĩa đại từ bi nhằm siêu độ chúng sinh.
Người bố thí tài vật gọi là Đàn việt (Phạm: dànapati, hàm ý chủ của sự bố thí, dịch ý là Thí chủ, Đàn na chủ, nói tắt là Đàn na). Tài vật để bố thí gọi là Sấn tư ..Sấn

tài, Sấn kim, Sấn tiền, Đường sấn (ý là tài vật bố thí cho chư tăng của nhà Tăng), Biểu sấn (ý là phân chia tài vật), Tín thí (ý là tài vật do tín đồ bố thí).
Bố thí là một trong sáu niệm (niệm thí), một trong bốn nhiếp pháp (Bố thí nhiếp), một trong sáu Ba la mật (Bố thí ba la mật), một trong mười ba la mật (Đàn ba la mật). Bố thí có thể khiến người ta trừ bỏ lòng tham, như bố thí những thứ áo mặc, cơm ăn cho Phật, tăng và người nghèo khổ, chắc chắn sẽ được quả báo hạnh phúc. Còn giảng nói chính pháp cho người nghe, khiến họ được công đức lợi ích, gọi là Pháp thí. Làm cho người khác thoát khỏi mọi sự sợ hãi, gọi là Vô úy thí. Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí là ba hạnh của Bồ tát thực hành, trong đó, công đức của Pháp thí lớn hơn cả. Bố thí nhằm diệt trừ lòng tham và mong cầu khai ngộ là bố thí trong sạch; ngược lại là bố thí không trong sạch. Về pháp thí, nếu nói pháp khuyên người ta cầu sinh ở cõi người cõi trời, gọi là Thế gian pháp thí. Còn giáo pháp (37 phẩm trợ đạo và 3 giải thoát môn) khuyên người thành Phật, gọi là xuất thế gian pháp thí.
Ngoài ra, về sự khác nhau giữa Bố thí và Bố thí ba la mật, cứ theo kinh Ưu bà tắc giới quyển 2 chép, thì Bố thí của Thanh văn, Duyên giác, phàm phu, ngoại đạo và Bố thí của Bồ tát ở hai a tăng kì kiếp đầu thực hành gọi là Thí; còn Bố thí của Bồ tát ở a tăng kì kiếp thứ ba thì gọi là Thí ba la mật.
Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Bồ tát thiện giới quyển 1 nói, thì Bồ tát tại gia thực hành Tài thí và Pháp thí; Bồ tát xuất gia làm bốn pháp thí: Bút thí, Mặc (mực) thí,

Kinh thí, và Thuyết pháp thí. Còn Bồ tát được vô sinh pháp nhẫn thì thực hành ba pháp thí: Cụ túc thí, Đại thí và Vô thượng thí.

Luận Câu xá quyển 18 nêu ra tám loại bố thí: Đến đâu cho đó, cho sự can đảm, cho để đền ơn, cho cầu báo, cho vì theo thói quen của người trước, cho để cầu mong sinh cõi trời, cho để cầu danh, vì trang nghiêm tâm mà cho v.v... Cũng quyển 18 của sách đã dẫn còn nêu bảy thứ bố thí: cho người khách, cho người đi đường, cho

BỐ THÍ

B
699
người bệnh, cho người săn sóc bệnh nhân, cho vườn rừng, cho ăn thường, cho tùy lúc v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 12 phẩm Vô tận tạng thì nêu mười pháp bố thí: tu tập thí, tối hậu nan thí (tức cho cả thân mệnh), nội thí, ngoại thí, nội ngoại thí, nhất thiết thí, quá khứ thí, vị lai thí, hiện tại thí, và cứu kính thí v.v...
Vì nội dung, thái độ và mục đích khác nhau của hành vi bố thí nói ở trên nên có những hình thức bố thí không giống nhau. Lại nữa, bản chất người cho, người nhận và vật để cho là không, không bị dính mắc, gọi là Tam luân thể không, Tam luân thanh tịnh. [X.Trung a hàm Q.30 kinh Phúc điền; kinh Tăng nhất a hàm Q.4, Q.9. Q.20; kinh Đại bát nhã ba la mật Q.469, Q.569; kinh Bồ tát địa trì Q.4; kinh Bố thí; luận Đại trí độ Q.14, Q.29; luận Du già sư địa Q.39]. (xt. Đật Sấn).
BỐ THÍ KÊ
Bài kệ bố thí trong kinh Tâm địa quán chỉ rõ người bố trí, người nhận, vật bố thí đều là không. Cũng gọi Tam luân thanh tịnh kệ. Tam luân: người cho, người nhận, vật cho; thanh tịnh, nghĩa là không nhớ nghĩ gì về tam luân này. Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 296 trung), nói: "Người cho người nhận và vật cho, Ba đời không có gì để được. Chúng con an trụ tâm tốt thắng, cúng dường tất cả Phật mười phương".
BỐ THÍ LI NGŨ CHỦNG PHÁP
Bố thí lìa năm thứ pháp. Cứ theo kinh Ưu bà tắc giới quyển 5 chép, khi Bồ tát

ban phát trí tuệ, nên xa lìa năm điều sau đây:
1. Chẳng lựa có đức không đức, nghĩa là khi Bồ tát bố thí, thì cho khắp cả như nhau, không lựa oán thân. Đối với người có đức sinh lòng yêu kính, đối với người không đức khởi tâm xót thương.
2. Không nói thiện ác: khi Bồ tát bố thí, đem lòng từ bình đẳng, đối với người thiện và người bất thiện, tùy chỗ họ mong cầu, đều làm lợi ích cho khắp cả.
3. Không lựa chủng tính: khi Bồ tát thực hành huệ thí không chia giòng họ, chẳng lựa sang hèn, ai cần giúp đỡ, đều ban cho hết.
4. Không khinh người xin: khi Bồ tát thực hành bố thí, thấy người đến xin, khởi tâm kính trọng, không dám coi khinh, tùy chỗ họ cần mà giúp đỡ họ.
5. Không nói lời thô tục: khi Bồ tát làm việc huệ thí, đối với người đến xin, không thốt ra những lời thô bỉ cục cằn, khiến họ tủi thân.

BỐ THÍ TỨ PHÚC BÁO

Bốn phúc báo của sự bố thí. Cứ theo Chư kinh yếu tập quyển 10, nói, thì vì hình thức bố thí khác nhau nên cũng có bốn thứ phúc báo sai biệt, đó là:
1. Cho nhiều được phúc ít: cho người uống rượu, cho xem nghe múa hát, phí tổn thì nhiều mà không có phúc báo.
2. Cho ít được phúc nhiều: nghĩa là đem từ tâm, cung phụng người có đạo đức, giúp họ hăng hái học đạo, vật cho tuy ít, phúc lại càng lớn
3. Cho ít được phúc ít: với lòng bỏn xẻn và ý xấu bố thí cho kẻ ngoại đạo tà kiến, thì vật cho đã ít mà được phúc cũng

ít.
4. Cho nhiều được phúc nhiều: nếu hiểu rõ thế gian là vô thường mà phát tâm dùng của cải xây dựng chùa tháp, cúng dường Tam bảo thì được phúc báo nhiều như cát sông Hằng, vật thí đã nhiều, được phúc cũng nhiều.
BỐ THÍ TỨ PHÚC BÁO

B
700
BỐ TỰ PHẨM
.....
Tên phẩm thứ 17 trong 31 phẩm của kinh Đại nhật. Bố tự là đem các chữ chủng tử Ca, Khư bố trí ở đầu, hai tay, hai chân của mình mà thành diệu quán. Đại nhật kính nghĩa thích diễn mật sao quyển 9 (Vạn tục 37, 120 hạ), nói: "Bố tự phẩm, bố nghĩa là chia bày ra, tự tức là tự môn: từ các chữ Ca, Khư đến các chữ ám, á v.v... mỗi mỗi đều là vào môn Pháp giới. Tự tức là môn, nên gọi Tự môn. Còn theo Y chủ thích thì tự là sở bố (cái được chia bày ra), bố là Năng bố (cái chia bày). Hành giả tưởng tượng đem 10 chữ chia bày ở mỗi chỗ từ dưới yết hầu lên tới hàm ếch cho đến chỏm đầu thật rõ ràng, rồi tâm thường hiện ở trước. Nếu được như thế thì hành giả có thể được gọi là thành bậc Chính đẳng chính giác, cho đến gọi là bậc Nhất thiết trí".
BỐ TỰ QUÁN
.....
Cũng gọi Bố tự nghiêm thân quán.
Trong phép quán Mật giáo, dùng chữ (a) để ở chỗ trái tim hoặc ở đầu và tay chân mà quán tưởng nghĩa chữ A để gia trì tự thân, phép quán này gọi là Bố tự quán. Nếu đem chữ Pháp thân bố trí nơi chi phần thì tự thân tức là Phật. Các phép quán như: Ngũ tự nghiêm thân, Thập cửu bố tự, Bách quang biến chiếu, Tam bộ tứ xứ luân v.v... đều là Bố tự quán.
Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 755 trung), nói: "Đem chữ A đặt ở chỗ trái tim của hành giả. (…...) Trái tim là chủ của tất cả

chi phần (đầu, mình, chân, tay v.v...), chữ A cũng thế, là chủ của tất cả chân ngôn. Khi bố trí chữ A rồi thì bố trí những chữ còn lại ở tất cả các chi phần, như nói ở phẩm dưới (chỉ cho phẩm Bố tự).
Đại nhật kinh sớ quyển 17 còn nói thêm về phép quán này, bảo rằng, trước hết hành giả quán tưởng trái tim của mình giống hoa sen nở tám cánh, lại quán tưởng trên hoa sen tim có chữ A, rồi nhờ sự tròn sáng rực rỡ của chữ A này đem tâm nhiễm dục của hành giả hòa nhập vào với tâm trí tuệ chân thực, biểu thị cùng ở trong chân thực, chung một bản chất. [X. kinh Đại nhật Q.5; kinh Để lí tam muội da Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.14].

BỐ ÚY

.....

Sợ hãi. Phạm: vibhìwaịa. Theo kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 34 nói, thì các chúng sinh chưa tỏ ngộ chân lí có năm thứ sợ hãi:
1. Sợ không sống được, tức là sợ cuộc sống bấp bênh, thường tích trữ tài vật.
2. Sợ tiếng xấu, sợ người khác chê cười mà tổn thương danh dự.
3. Sợ chết, sợ lúc sắp chết.
4. Sợ đường ác, sợ sẽ rơi vào địa ngục, quỉ đói.
5. Sợ uy đức của đại chúng, không có lòng tự tin và sợ phải xuất hiện trước đại chúng. Nếu lìa năm sự sợ hãi này thì gọi là Ngũ li bố úy (lìa năm sợ hãi). Các bậc thánh Hữu học, Vô học còn sợ hãi chút ít, nhưng Phật thì hoàn toàn không còn sợ hãi.
Ngoài ra, tuy có lòng từ bi bố thí tiền của, nhưng sau khi cho rồi lại sợ là tiền của đã hao hụt, gọi là Bố úy thí, một trong tám

bố thí. (xt. Ngũ Bố Úy).
BỘ CHẤP DỊ LUẬN
Sách, 1 quyển. Do bồ tát Thế hữu của Ấn độ soạn, ngài Chân đế dịch vào thời Trần. Cũng gọi Bộ dị tông luận. Một trong những sách luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thu vào Đại chính tạng tập 49. Nội dung của luận này trình bày sự chia rẽ của
BỐ TỰ PHẨM

B
701
20 bộ phái Tiểu thừa và phần giáo nghĩa của các bộ phái này. Đây là bản dịch khác của luận Dị bộ tông luân. Về sách chú thích thì có Bộ chấp dị luận sớ 10 quyển của ngài Chân đế. (xt. Dị Bộ Tông Luân Luận).
BỘ CHỦ BỘ MẪU
.....
Trong Mật giáo, Thai tạng giới có ba bộ, Kim cương giới có năm bộ, vị Bản tôn (vị tôn chính) của mỗi bộ, gọi là Bộ chủ. Vị Bản tôn sinh ra bộ chủ hoặc các vị tôn khác, thì gọi là Bộ mẫu. Trong năm bộ Kim cương giới, Bộ chủ của Phật bộ là đức Phật Tì lô giá na là nguồn gốc của các pháp, nên không lập bộ mẫu riêng. Bộ chủ của Kim cương bộ là Phật A súc, bộ mẫu là bồ tát Kim cương ba la mật. Bộ chủ của Bảo bộ là Phật Bảo sinh, bộ mẫu là bồ tát Bảo ba la mật. Bộ chủ của Liên hoa bộ là Phật A di đà, bộ mẫu là bồ tát Ba la mật. Bộ chủ của Yết ma bộ là Phật Bất không thành tựu, bộ mẫu là bồ tát Yết ma ba la mật. Trong đó, bốn bồ tát Ba la mật biểu thị "Định", bốn Phật biểu thị "Trí", hàm ý là nương vào Định mà sinh ra Trí.
Trong ba bộ Thai tạng giới, bộ chủ của Phật bộ là Kim luân phật đính, bộ mẫu là bồ tát Phật nhãn. Bộ chủ của Liên hoa bộ là bồ tát Mã đầu Quan thế âm, bộ mẫu là bồ tát Bạch y Quan thế âm. Bộ chủ của Kim cương bộ là bồ tát Kim cương thủ, bộ mẫu là bồ tát Mang ma kê. Bộ chủ cũng biểu thị "Trí", bộ mẫu biểu thị "Định".
Trong ba bộ Thai tạng giới, ngoài bộ chủ, bộ mẫu ra, Đà la ni môn chư bộ yếu

mục còn lập riêng Minh phi, Phẫn nộ tôn, tức là Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ đều lấy bồ tát Vô năng thắng, bồ tát Đa la và bồ tát Kim cương tôn na lợi làm Minh phi, lấy Bất động tôn, Phẫn nộ câu, Quân đồ lợi làm Phẫn nộ tôn. [X. Bổ đà lạc hải hội quĩ; Bí tạng kí].

BỘ HÀNH ĐỘC GIÁC

Vị Duyên giác cùng tu hành với số đông người nhưng chỉ một mình mình giác ngộ chứng quả. Đối lại với "Lân dác dụ độc giác". Là một trong hai loại Độc giác. Độc giác, cũng dịch là Duyên giác. Cứ theo luận Câu xá quyển 12 và Câu xá luận quang kí quyển 12 nói, thì những người thuộc ba quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn trong Thanh văn thừa, cho đến người lợi căn nhất trong Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp), lúc sắp chứng quả A la hán thứ tư, tạm rời bỏ giáo pháp của Phật, nhóm hợp một số đông người cùng tu, nhưng chỉ một mình quán xét, một mình tư duy, hoặc quán ngoại duyên như hoa bay lá rụng, hoặc quán lí 12 nhân duyên mà chứng ngộ đắc quả, gọi là Bộ hành độc giác. Vì tụ họp một số đông người cùng tu hành ở một chỗ, tổ chức thành đảng bộ, nên gọi là Bộ hành. Lại vì không thầy chỉ dạy mà một mình tự ngộ chứng quả, nên gọi là Độc giác. Trái lại, vị Duyên giác ở một mình một chỗ để chứng ngộ đắc quả, thì gọi là Lân dác dụ độc giác. (xt. Lân Dác Dụ Độc Giác).

BỘ LẠC THẦN

.....

Vị thần do tôn giáo bộ lạc tin thờ. Có quan hệ mật thiết với truyền thuyết thần thoại về nguồn gốc của bộ lạc; cũng có khi được coi là thủy tổ chung của bộ lạc.

BỘ LẠC TÔN GIÁO

Một trong những hình thái tôn giáo nguyên thủy ở thời kì đầu tiên tự nhiên phát sinh từ trong thị tộc. Vào thời ấy, văn hóa chưa phát triển, cơ cấu xã hội còn đơn giản, nên tôn giáo cũng mới ở trạng thái thô sơ. Về sau, các thị tộc gần gũi nhau dần

BỘ LẠC TÔN GIÁO

B
702
dần kết thành thị tộc đồng minh, rồi liên
kết thành bộ lạc, lúc đó hình thành tôn
giáo mới được xác định, nhưng vẫn chưa
hình thành hệ thống giáo nghĩa và thần
học rõ ràng, song truyền thuyết thần thoại
đã có nội dung phong phú hơn, đặc biệt là
thần thoại về nguồn gốc bộ lạc từ đâu mà
ra (bộ phận văn hóa tiến triển hơn thì còn
có thần thoại về nguồn gốc trời đất). Những
nghi tiết và các điều cấm kị đều tương quan
mật thiết với thần thoại và sinh hoạt xã
hội. Sử học tôn giáo, đối với việc nghiên
cứu tôn giáo nguyên thủy, phổ thông đều
lấy thần thoại làm điểm xuất phát cơ bản.
Như Bà la môn giáo Ấn độ tôn thờ thần
thoại Phệ đà, trong đó đã ghi chép hình
thái sinh hoạt và tôn giáo của người Aryan
Ấn độ cổ đại.
BỘ PHÁI PHẬT GIÁO
Từ ngữ gọi chung các phái được phân
chia ra từ trong giáo đoàn của Phật giáo
nguyên thủy.
A. Sự thành lập Bộ phái Phật giáo:
Cứ theo luận Đại tì bà sa và luận Dị bộ
tông luân chép, thì sau đức Phật nhập diệt
hơn 100 năm, vị tỉ khưu Đại thiên đưa ra
năm việc (Đại thiên ngũ sự),
yêu cầu giáo đoàn thừa nhận. Đây là nguyên
nhân khiến giáo đoàn lần đầu tiên chia
thành Thượng tọa bộ (phái phản đối năm
việc) và Đại chúng bộ (phái tán thành).
Nhưng cứ theo Đại sử .....(Pàli:
Mahàvaôsa), Đảo sử .....(Pàli:
Dìpavaôsa) của Phật giáo Nam truyền ghi
chép, thì sau đức Phật nhập diệt 100 năm,

có tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì ở đông bộ Ấn độ xưa đưa ra 10 điều giới luật mới (Thập sự). Chủ trương mới này bị các vị Trưởng lão tỉ khưu, đứng đầu là ngài Da xá, phản đối; sau đó, ngài Da xá triệu tập 700 tỉ khưu mở Đại hội kết tập, tuyên bố 10 điều giới luật mới là phi pháp; đồng thời, các tỉ khưu tán thành chủ trương mới cho mười điều ấy là đúng nên cũng tổ chức kết tập. Do đó mà giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy chia thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ mà trong sử gọi là sự chia rẽ căn bản. Về sau, từ hai bộ căn bản này lại chia thành 20 bộ (theo thuyết chia phái của Bắc truyền) hoặc 18 phái (theo thuyết chia phái của Nam truyền, tức trừ Tây sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ), gọi là sự chia rẽ ngành ngọn). Như vậy, tóm lại, giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy lần đầu tiên bị chia thành hai bộ căn bản là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, rồi vầ sau, từ hai bộ căn bản này lại chia ra thành 20 bộ phái (theo Bắc truyền) hoặc 18 phái (theo Nam truyền).

Cứ theo luận Dị bộ tông luân ghi chép, thì Phật giáo bộ phái gồm 20 bộ, tức là sau đức Phật nhập diệt khoảng 200 năm, từ Đại chúng bộ căn bản lại chia ra ba bộ phái nữa là:

1. Nhất thuyết bộ, chủ trương pháp thế gian, xuất thế gian chỉ là tên giả, không có thể thực.
2. Xuất thế bộ, cho rằng pháp thế gian chỉ có tên giả, pháp xuất thế gian thì đều là chân thực.
3. Kê dận bộ, chỉ hoằng dương tạng A tì đạt ma trong ba tạng, còn cho kinh, luật đều là giáo pháp phương tiện của đức Phật.

Không bao lâu sau, từ Kê dận bộ lại chia

ra hai bộ nữa là:
4. Đa văn bộ, vì sự học vấn của phái này vượt hơn Đại chúng bộ, nên gọi là Đa văn bộ (bộ phái nghe nhiều).
5. Thuyết giả bộ, chủ trương trong pháp thế gian và pháp xuất thế gian đều có phần ít là giả.
Vào cuối thời kì 200 năm sau đức Phật nhập diệt, một vị tỉ khưu ngoại đạo bỏ tà về chính, ở núi Chế đa; chư tăng thuộc Đại chúng bộ phần nhiều ở núi này. Trong

B
703
một dịp bàn thảo lại vấn đề "năm việc"
của ngài Đại thiên, vì chủ trương bất đồng
nên chư tăng ở núi Chế đa lại chia ra ba
bộ nữa là:
6. Chế đa sơn bộ, bộ này vẫn ở lại núi
Chế đa.
7. Tây sơn trụ bộ, bộ này dời đến ở phía
tây núi Chế đa.
8. Bắc sơn trụ bộ, bộ này dời về phía
bắc của núi Chế đa.
Như vậy, Đại chúng bộ hợp cả gốc lẫn
ngọn gồm có chín bộ phái.
Sau khi hai bộ gốc (tức là Thượng tọa
bộ và Đại chúng bộ) bị phân chia lần đầu
tiên (100 năm sau Phật nhập diệt) thì
Thượng tọa bộ dời đến ở tại vùng Hi mã
lạp sơn (tức là núi Tuyết sơn). Đến khoảng
300 năm sau Phật nhập diệt, lại chia ra:
1. Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng gọi
Thuyết nhân bộ, chủ trương tất cả pháp
hữu vi, vô vi đều có thực thể.
2. Tuyết sơn bộ, tức là do Thượng tọa
bộ gốc dời đến Hi mã lạp sơn (Tuyết sơn)
nên bộ này lấy tên là Tuyết sơn.
Không bao lâu sau, từ Thuyết nhất thiết
hữu bộ lại chia ra:
3. Độc tử bộ, lấy A tì đạt ma do ngài Xá
lợi phất soạn làm luận điểm căn bản, tương
truyền Bộ chủ là dòng dõi con bê con, nên
gọi là Độc tử bộ..... Về sau, do nội
dung giáo nghĩa của Độc tử bộ nghèo nàn
nên có chủ trương lấy nghĩa kinh để bổ túc
thêm, nhưng do quan điểm bất đồng nên
Độc tử bộ lại chia làm:
4. Pháp thượng bộ, Pháp thượng là tên

của Bộ chủ.
5. Hiền trụ bộ, là dòng dõi của A la hán Hiền.
6. Chính lượng bộ, chủ trương pháp nghĩa sâu xa do mình nói ra đã được san định không còn sai lầm nữa.
7. Mật lâm sơn trụ bộ, Bộ chủ ở tại núi Mật lâm.
Đồng thời, Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia ra:
8. Hóa địa bộ, 300 năm sau đức Phật nhập diệt, có người Bà la môn tên là Hóa địa, xuất gia được quả A la hán, đệ tử nối dõi, gọi là Hóa địa bộ. Rồi từ Hóa địa bộ lại chia ra:
9. Pháp tạng bộ, ngài Pháp tạng là đệ tử của tôn giả Mục kiền liên. Các sư của bộ này nói năm tạng: kinh, luật, a tì đạt ma, minh chú, Bồ tát bản hạnh sự.
Vào cuối năm 300 sau Phật nhập diệt, từ Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia:
10. Ẩm quang bộ, cũng gọi Thiện tuế bộ. Ẩm quang tức là Ca diếp ba, là họ của Bộ chủ. Vào đầu năm 400 sau Phật nhập diệt, Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia ra:
11. Kinh lượng bộ, cũng gọi Thuyết chuyển bộ, chỉ nương vào kinh làm chính lượng, không dựa theo luật và đối pháp (luận), khi viện dẫn chứng cứ thì đều lấy kinh làm chứng.
Như vậy, Thượng tọa bộ hợp cả gốc lẫn ngọn gồm 11 bộ phái, cộng với 9 bộ của Đại chúng bộ thành là 20 bộ phái.
B. Giáo lí của Phật giáo Bộ phái: giáo lí của Phật giáo nguyên thủy, trong các kinh điển nguyên thủy (kinh A hàm), chưa có tổ chức, chưa được thống nhất. Đem các giáo thuyết do đức Phật giảng nói suốt cuộc đời

Ngài được ghi chép trong kinh điển nguyên thủy ra mà thuyết minh, giải thích, chỉnh lí cả phần nội dung lẫn hình thức cho có hệ thống, phù hợp với tính cách học thuật nghiên cứu gọi là phương pháp nghiên cứu A tì đạt ma. Phương pháp nghiên cứu này về sau dần dần phát triển, đến khi Phật giáo sắp bị phân hóa thành các bộ phái, thì sự giải thích bất đồng về giáo lí đã trở thành nguyên nhân dẫn đến sự chia rẽ, vì thế, mỗi bộ phái đều tự tổ chức và giải thích giáo lí, viết ra các bộ luận về giáo lí của riêng mình, gọi là "A tì đạt ma căn bản".

BỘ PHÁI PHẬT GIÁO

B
704
Như bảy bộ luận của Phật giáo Nam truyền (Thượng tọa bộ phương Nam), bảy bộ luận Hán dịch của Thuyết nhất hữu bộ và luận A tì đàm của ngài Xá lợi phất thuộc Chính lượng bộ hệ đều là loại A tì đạt ma căn bản. Các bộ luận của mỗi bộ phái đều hiển bày đường lối phát triển giáo lí của riêng bộ phái đó.
Các bộ luận ở thời kì đầu chỉ là những sách thuyết minh và giải thích cùng hệ thống hóa giáo lí trong kinh điển nguyên thủy, cho nên trong thời kì này các bộ luận có quan hệ mật thiết với kinh. Nhưng trong các bộ luận ở thời kì sau, mối quan hệ với kinh điển nguyên thủy đã mờ nhạt dần, để rồi cuối cùng, A tì đạt ma đã thành lập học thuyết riêng biệt, không dính dáng gì đến nguyên thủy. Giáo lí Phật giáo nguyên thủy lấy thực tiễn làm lí luận nền tảng, luận thuyết nào không liên quan đến thực tiễn thì không tồn tại. Đây là dựa theo qui luật biến hóa của các pháp mà quan sát hiện tượng vũ trụ nhân sinh (duyên khởi phổ thông và duyên khởi lưu chuyển), ứng dụng qui luật để đạt thành lí tưởng (duyên khởi hoàn diệt).
Nhưng các bộ luận của Phật giáo bộ phái của thời kì sau thì dùng phương pháp luận cứu tồn tại luận không dính dáng gì tới thực tiễn mà khảo sát về tính có, không, giả, thực của sự vật, điều này được coi là đã chịu ảnh hưởng của ngoại đạo. Khác với ngoại đạo, Phật giáo không lập thực thể tồn tại vĩnh viễn bất biến, mà Phật giáo quan sát hiện tượng tồn tại sinh diệt biến

hóa. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương pháp thể hằng có trong ba đời, đây cũng khác với thực thể luận của ngoại đạo. Phật giáo bộ phái khi bàn về sự tồn tại của các pháp, đã đem các hiện tượng tồn tại biến hóa lập làm "pháp hữu vi", tồn tại không biến hóa lập làm "pháp vô vi". Tuy nhiên chủ trương "pháp thể hằng có" sau này đã bị Phật giáo Đại thừa bác bỏ, vì cho chủ trương này là một loại "Hữu ngã thuyết", và Đại thừa đề xuất tưtưởng triệt để vô ngã (không). Trong thời Phật giáo bộ phái đã có các cuộc tranh luận về học thuyết và giáo lí giữa các bộ phái với nhau. Các vấn đề giáo lí được các bộ phái thảo luận gồm có: Phật đà luận, Tăng già luận, Bồ tát luận, Phàm phu luận, Tu đạo luận, Thiền định luận, Thánh quả luận, Sắc pháp luận, Bổ đặc già la luận v.v... Các văn hiến chỉnh lí và giới thiệu những vấn đề này, về phía Phật giáo Nam truyền thì có Luận sự (Pàli: Kathàvatthu) và chú thích của nó; về phía Phật giáo Bắc truyền thì có bản Hán dịch của các luận: Dị bộ tông luân, Đại tì bà sa, Câu xá, Thuận chính lí, Thành thực, và bản Tạng dịch: luận Dị bộ tông luân, Dị bộ tông tinh thích, Dị bộ thuyết tập v.v... [X. Đại thừa huyền luận Q.5; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Tam luận huyền nghĩa; Cao tăng pháp hiển truyện]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Ấn Độ Phật Giáo).

BỘ THỬ

.....

Lùng đuổi chuột. Đức Phật dùng chim và chuột để ví dụ gọi những ông tăng phá giới, cho nên Bộ thử hàm ý là ông tăng phá hủy giới cấm. [X. kinh Phật tạng Q.thượng; Thích môn qui kính nghi Q.thượng]. (xt.

Điểu Thử Tăng).
BỘ TRỊCH MINH VƯƠNG
Bộ trịch, Phạm:Padanaksipa. Dịch âm: Bá ban nẵng kết sử ba minh vương. Một trong tám Đại minh vương. Cũng gọi Bộ trịch kim cương. Gọi đủ là Bộ trịch kim cương minh vương. Cứ theo kinh Đại diệu kim cương đại cam lộ quân đồ lợi diệm man xí thịnh Phật đính chép, thì Minh vương này là hóa thân của bồ tát Phổ hiền, tay
BỘ THỬ

B
705
phải cầm cây lọng, tay trái cầm chày kim
cương, khắp mình màu xanh da trời, phóng
ra ánh lửa.
Nói về uy đức của vị Minh vương này,
cứ theo Bá ban nẵng kết sử ba kim cương
niệm tụng nghi quĩ nói (Đại 21, 170 trung):
"Mở bày cho hàng Nhị thừa phát được
không tuệ rất sâu của Đại thừa; trong thế
giới phàm phu, ánh sáng uy đức của Ngài
chiếu soi tới đâu thì những chủng tử tạp
nhiễm chứa trong tạng thức của họ trở nên
thanh tịnh, khiến họ xa lìa ba đường, đầy
đủ hạnh Phổ hiền; bàng sinh quĩ đói hết
kiếp này không còn thụ sinh lại nữa; các
loại địa ngục đều
hoại diệt hết; tội
nhân giải thoát,
phát tâm bồ đề;
các loài ác ma gặp
ánh sáng này đều
phải khuất phục,
bỏ chạy tứ tán.
Một thời gian lâu,
làm lợi ích như
thế rồi, Ngài mới
thu ánh sáng uy
đức lại vào trong
thân, sau đó ra khỏi thiền định".
Về hình tượng của vị bản tôn Minh
vương này, cũng theo nghi quĩ đã dẫn, toàn
thân màu xanh, gồm 18 tay, lấy rồng làm
chiếc mũ anh lạc, chau mày dữ tợn, răng
nanh chìa ra, nhọn hoắt. Chủng tử là
(hùô), chân ngôn: Án (oô) hiệt lâm
(hrìô) khuất lâm (kroô) bộ lâm (bhroô)

tố lâm (sroô) nho lâm (jroô) ngược (gahê). [X. Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì kinh tu hành pháp Q.1; Tứ thập thiếp quyết Q.7].

BỔ ĐÀ LẠC HẢI HỘI QUĨ

Nghi quĩ, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường. Gọi đủ là: "Nhiếp vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh kế nhất pháp trung xuất vô lượng nghĩa nam phương mãn nguyện bổ đà lạc hải hội ngũ bộ chư tôn đẳng hoằng thệ lực phương vị cập uy nghi hình sắc chấp trì tam ma da tiêu xí mạn đồ la nghi quĩ". Cũng gọi Bổ đà lạc hải hội chư tôn trụ lược xuất uy nghi hình sắc nghi quĩ, Bổ đà lạc hải hội chư tôn trụ lược xuất uy nghi hình sắc, Nhiếp vô ngại kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Sách này trình bày uy nghi hình sắc của các vị tôn thuộc năm bộ Kim cương giới và bồ tát Quan thế âm nghìn tay nghìn mắt cùng các vị tôn trong Đại mạn đồ la. [X. Tự tại kim cương tập Q.4; Bí tạng sao Q.6].

BỔ ĐÀ LẠC SƠN

Núi Bổ đà lạc. Phạm: Potalaka hoặc Potala, Potaraka. Dịch ý: cây hoa nhỏ, hoa trắng nhỏ, cây nhỏ xum xuê đẹp đẽ, hòn đảo ngoài biển, ánh sáng. Cũng gọi Bố đát lạc ca sơn, Bảo đà lạc ca sơn, Bô đa la sơn, Bảo đà la sơn. Núi nằm ở bờ biển nam Ấn độ, tương truyền là chỗ ở của bồ tát Quán thế âm, tức là ở phía đông núi Mạt lạt da (Phạm:Malaya) thuộc nước Mạt la củ tra ở nam Ấn độ, trong đó có Thạch thiên cung (cung trời bằng đá) nơi bồ tát Quan thế âm thường qua lại.

Cứ theo kinh Hoa nghiêm (dịch mới) quyển 68 chép, thì núi này được tạo thành bằng các thứ quí báu, rất là thanh tịnh, đầy

dẫy hoa quả cây rừng, ao hồ khe suối. Đại
đường tây vực kí quyển 10 nam Ấn độ Mạt
la củ tra quốc điều cũng ghi: trên đỉnh núi
có ao, nước ao trong suốt, chảy ra sông lớn,
dòng chảy quanh núi rồi đổ vào biển Nam.
Bên cạnh ao có cung trời bằng đá, là nơi
bồ tát Quán tự tại thường lui tới, ai muốn
được thấy Bồ tát, phải phát tâm nguyện lớn,
trèo non vượt suối, quên cả hiểm nguy, thì
Bố Trịch Minh Vương
BỔ ĐÀ LẠC SƠN

B
706
mới đến được, bởi thế, rất ít người đến được đây.
Vì núi Bổ đà lạc là linh địa do bồ tát Quan thế âm cư trú, nên rất nhiều nơi lấy Bổ đà lạc để đặt tên, như núi Phổ đà ở tỉnh Triết giang Trung quốc, chùa Bổ đà lạc ở núi Na trí Nhật bản v.v... [X. kinh Quan thế âm bồ tát vãng sinh tịnh độ bản duyên; Hoa nghiêm kinh sớ Q.57; Tuệ lâm âm nghĩa Q.40; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3; Quan thế âm bồ tát chi nghiên cứu]. (xt. Phổ Đà Sơn).
BỔ ĐẶC GIÀ LA
Phạm: pudgala
I. Bổ đặc già la. Cũng gọi Phú đặc già la, Phất già la, Phúc già la. Dịch là người, chúng sinh, sổ thủ thú, chúng số giả. Chỉ cho chủ thể của sự luân hồi tái sinh. Sổ thủ thú ., hàm ý là nhiều lần đi lại vòng quanh trong năm đường. Một trong 16 tri kiến của ngoại đạo. Tức là tên khác của "ngã", hoặc chỉ riêng cho người. Phật giáo chủ trương thuyết Vô ngã nên không thừa nhận Bổ đặc già la chân thực (Bổ đặc già la thắng nghĩa) là chủ thể của sự sống chết, nhưng vì phương tiện giải nói nên tạm gọi người là Bổ đặc già la (Bổ đặc già la thế tục). Tuy nhiên, trong các bộ phái Phật giáo, thì Độc tử bộ, Chính lượng bộ và Kinh lượng bộ lại thừa nhận Bổ đặc già la là có thực. Lại có phái cho Bổ đặc già la đồng nghĩa với người, như luận Pháp uẩn túc quyển 2 gọi quả vị tu hành Tứ song bát bối (bốn đôi tám bậc) là Tứ song bát chích bổ đặc già la. [X. kinh Đại bát nhã Q.409; kinh

Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; luận Đại trí độ Q.35; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.13; luận Du già sư địa Q.83; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

II. Bổ đặc già la. Kì na giáo giải nghĩa Bổ đặc già la là vật chất, gồm đủ sắc, hương, vị, xúc, nhưng không có ý thức. Vật chất này được chia làm hai loại: một loại là các nguyên tử đất, nước, lửa, gió vĩnh viễn không thể phân chia; loại kia là thể phức tạp do các nguyên tử cấu thành.

BỐC YẾT SA

.....

Phạm:pulkasa. Cũng gọi Bổ yết sa. Có ba nghĩa sau đây:

1. Tên gọi của chủng tộc giống lai ti tiện.
2. Người hạ tiện đi lượm lặt phế liệu, quét dọn phân dơ hoặc khiêng xác người chết đi chôn.
3. Kẻ tà kiến, không tin nhân quả, tạo các nghiệp ác.

[X. Du già luận kí Q.3 phần trên; Tuệ lâm âm nghĩa Q.5; Khả hồng âm nghĩa Q.1].

BỘC LƯU

.....

Dòng thác. Cũng gọi Bạo lưu. Tên khác của phiền não. Nghĩa là phiền não trong ba cõi hay cuốn trôi những cái thiện, giống như nước lũ cuốn trôi mất nhà cửa cây cối. Vì bộc lưu có nghĩa cuốn trôi, xoáy tròn, chìm nghỉm, phiền não cũng thế, có khả năng cuốn trôi chúng sinh và nhận chìm họ trong dòng sống chết của ba cõi sáu đường, nên dùng Bộc lưu để ví dụ. Những phiền não đó là: Dục bộc lưu, Hữu bộc lưu, Kiến bộc lưu và Vô minh bộc lưu, gọi là 4 bộc lưu.

Tông Duy thức ví dụ thức A lại da thứ
tám như bộc lưu, vì thức này hoạt động
thường xuyên, liên tục không ngừng. Duy
thức tam thập luận tụng (Đại 31, 60 trung),
nói: “Sơ a lại da thức, dị thục nhất thiết
chủng, (…...) hằng chuyển như bộc lưu, A la
hán vị xả”. Nghĩa là thức A lại da là hạt
giống của tất cả quả dị thục, nó thường xuyên
hoạt động chuyển biến, y như dòng thác
BỔ ĐẶC GIÀ LA

B
707
chảy xiết, chừng nào chúng quả A la hán thì mới bỏ thức a lại da, tức chuyển nó thành trí. [X. luận Đại tì bà sa Q.48; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu).

BỘC NOA

Phạm:pùịa. Kiểu chắp tay như hoa sen mới nở. Là kiểu chắp tay thứ tư trong 12 cách thức chắp tay. Hình thức kiểu chắp tay này là: trước tiên, chắp hai tay làm hình hoa sen chưa nở (mười ngón tay chập lại, hơi khum khum, lòng bàn tay để rỗng), kế đến, hai ngón cái, hai ngón út áp sát nhau, các ngón còn lại hơi mở ra dáng như hoa sen mới nở. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).

BÔI ĐỘ (? - 426)

Vị tăng đời Tấn, người Kí châu, năm sinh, họ và tên đều không rõ. Sư thường ngồi trên một cái chén (bôi) bằng gỗ để qua sông (độ), nên người thời bấy giờ gọi sư là Hòa thượng Bôi độ, Thiền sư Bôi độ. Sư bất chấp uy nghi tế hạnh, uống rượu ăn thịt, nhưng có thần lực lớn. Có lần sư ngủ trọ ở một nhà tại miền Bắc, lấy trộm tượng vàng của chủ nhà rồi đi. Chủ nhà đuổi theo, mặc dầu thấy sư đi chậm, nhưng ông ta thúc ngựa rượt theo mà chẳng kịp, đến bờ sông Mạnh tân, sư thả chiếc chén gỗ xuống nước, rồi ngồi lên chén đi qua sông. Sư từng ở nhà cư sĩ Hoàng hân tại Bành thành, nhà này rất nghèo, chỉ ăn cơm độn với ngô mà thôi, nhưng sư vẫn ăn ngon lành. Nửa năm sau, bỗng một hôm sư bảo Hoàng hân đi lấy 36 hạt cây lau mang về, sư gói kín lại, rồi trao cho Hoàng hân bảo mở ra; khi Hoàng

hân mở ra thì thấy toàn là tiền bạc lụa là rất nhiều, ông đem dùng làm việc công đức hết. Qua một năm, sư từ biệt ra đi, Hoàng hân chuẩn bị lương thực cho sư mang theo, sáng hôm sau, Hoàng hân thấy lương thực vẫn còn đó, nhưng không thấy sư đâu. Vì sư có rất nhiều điều thần biến kì lạ nên người đời khó biết được lai lịch của sư. Sư có tác phẩm "Nhất bát ca" 1 quyển lưu hành ở đời. [X. Lương cao tăng truyện Q.10].

BÔI ĐỘ SƠN

Núi Bôi độ. Núi ở phía nam huyện Bảo an tỉnh Quảng đông. Còn gọi là Đồn môn sơn, nay là Thanh sơn ở Hồng kông. Trên núi có chùa Thanh sơn, phía sau Đại hùng bảo điện hiện còn hang Bôi độ, trong hang có tượng bằng đá của thiền sư Bôi độ đang ngồi.

Cứ theo Dư địa kỉ thắng chép thì thiền sư Bôi độ vượt biển đến trú ngụ ở huyện Đông hoàn. Còn Quảng châu phủ chí Đông hoàn huyện chép, núi Bôi độ cách huyện thành 190 dặm về mạn nam; thời Nam Hán, vua ban tên là núi Thụy ứng (núi ứng điềm lành), vì trên núi có hang Thụy ứng. Vì thời xưa, thiền sư Bôi độ đã từng có lần đến ở núi này, cho nên gọi là núi Bôi độ. (xt. Bôi Độ, Thanh Sơn Thiền Viện)

BỒI ĐƯỜNG

I. Bồi đường. Trong Thiền viện, căn nhà ở ngoài Tăng đường, nơi sắp cơm cho khách tăng ăn, gọi là Bồi đường. [X.Thiền lâm tượng khí tiên đệ cửu loại Tùng quĩ môn].

II. Bồi đường. Trong nghi quĩ luật chế, giới sư đầu đơn là khai đường, giới sư nhị đơn là Bồi đường. Bồi đường là người phụ giúp vị khai đường dạy bảo phép tắc thụ giới cho các giới tử.

BỒI LƯ

.....

I. Bồi lư, Phạm:Bhairava. Cũng gọi
Bồi ra phạ, Bồi la phược. Dịch ý: đáng sợ,
BỒI LƯ

B
708
bi thảm. Một trong những hình của trời Tự tại, một trong những tên của thần Kim cương. Là hóa thân của thần Thấp bà trong Bà la môn giáo, hoặc là con của thần này. Bồi lư được đặt ở góc đông nam của viện Bộ ngoài trong hội Hàng tam thế trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo (nhưng ở Tây tạng thì gọi là Bồi ra phạ nữ). Hình tượng Bồi lư là một thân chín mặt, ở trần, mầu đen, hiện thân phẫn nộ, 34 cánh tay, 16 chân. Chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày Kim cương. Vị tôn này mang đậm sắc thái Bà la môn giáo, chỉ có Mật giáo Nhật bản đặc biệt tôn sùng. [X. Phật thuyết diệu cát tường du già đại giáo kim cương bồi ra phạ luân quán tưởng thành tựu nghi quĩ Mạn noa la phần; Quán tưởng phần].
II. Bồi lư. Tên một loại nhạc múa. Cũng gọi Bội lư, Bồi lư phá trận nhạc. Xưa nay Bồi lư cùng Hoàng đế, Tần vương, Vũ xương và Tán thủ v.v... là tên của năm khúc nhạc phá trận. Là nhạc cổ thuộc loại nhạc võ, được hát múa để cầu chúc khi ra trận. Loại nhạc này bắt nguồn ở Ấn độ.
BỒI SẤN
Người có nhiều công khó nhọc thì chia thêm vật cúng thí gấp đôi. Bồi.. nghĩa là gấp đôi, dùng như chữ "bội...". Sấn là vật do tín đồ bố thí cúng dường. Bị dụng thanh qui quyển 4 Tiên điểm tây đường đầu thủ tân mệnh điều (Vạn tục 112, 44 hạ), nói: "Người chuyên trách đến trước vị tân trụ trì trình bày về các vật thí của vị trụ trì cũ, xong rồi lễ tạ, sau đó đem chia các vật thí

đã được ấn định và công bố tên của người được chia thêm gấp đôi" (bồi sấn).

BỒI THIẾP

.....

Trong Thiền viện, ngoài những thứ cúng dường chính như cơm gạo, thuốc thang ra, những vật cúng dường phụ thêm như rau, đậu v.v…... được gọi là Bồi thiếp. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa (Đại 48, 1128 thượng), nói: "Người chủ tang phải cùng vị Thủ tọa tính xem y bát để lại nhiều hay ít, rồi thầm chia làm ba phần: một phần dành cho chi phí chôn cất, (...) một phần cúng dường phụ thêm (bồi thiếp) vào thường trụ, một phần biếu đại chúng để chi dùng cho việc tụng kinh và các Phật sự như bảng, trướng v.v.."

BỒI THỰC

.....

Trong Thiền tông, vào ngày kị Sơ tổ Đạt ma, vị trụ trì không đến nhà Tăng ăn cháo, mà ăn ở Pháp đường để tiếp đãi Tổ sư, gọi là Bồi thực. Ngoài ra, tiếp đãi khách ăn, cũng gọi Bồi thực. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Đạt ma kị (Đại 48, 1118 thượng), nói: "Sáng sớm ngày thứ hai, vị trụ trì dâng hương lễ bái, dâng nước dâng cháo, rồi xuống tòa ngồi một bên tiếp đãi Tổ sư".

BỐI ĐA LA DIÊP

.....

Là bối đa la. Bối đa la, Phạm:pattra. Loại lá cây dùng để viết tư liệu hoặc văn kinh. Gọi tắt là Bối đa, Bối diệp. Đời xưa, khi giấy chưa được phát minh, người Ấn độ dùng lá bối đa thay giấy để viết. Hiện nay tại khu vực của Phật giáo Nam truyền cũng có người dùng lá bối đa la để viết

sách.
Pattra tuy là tên của loại thực vật đặc biệt mà tên khoa học là Laurus oassia, nhưng cũng chỉ cho lá của loại thực vật phổ thông, hoặc loại lá cây dùng để viết sách. Trong đó, loại thích hợp nhất cho việc viết chép là lá cây Đa la (Phạm:tàla). Lá cây đa la giống như lá cây cọ, dài và
BỒI SẤN

B
709
khít mịn. Trước khi viết chữ, đem lá này phơi khô, rồi cắt ra thành miếng, rộng độ sáu phân, dài khoảng sáu tấc, hai bên đều dùi một hay hai cái lỗ nhỏ rồi mới viết chép. Trước hết, dùng vật nhọn như kim, mũi dao hoặc bút sắt đâm khắc mặt lá, rồi lấy mực nước làm bằng mồng hóng thấm lên trên, đợi cho mực khô, lau sạch thì có những dấu vết viết chữ lưu lại trên mặt lá. Nếu văn kinh được viết trên lá ấy thì gọi là kinh lá bối. Khi viết xong, lại lấy chỉ xâu lá bối lại thành bó, dùng hai tấm ván gỗ mỏng bằng khổ lá bối làm bìa ép mặt trên và mặt dưới để khỏi lộn trang và rơi mất.

Từ thế kỉ I đến thế kỉ X, Phật tử Ấn độ xưa mang ba tạng Kinh, Luật, Luận viết trên lá bối đến Trung á và Tân cương của Trung quốc, đến Tây tạng và Nepal để truyền bá Phật giáo, tín đồ Phật giáo ở các khu vực này cũng sang Ấn độ học Phật pháp, rồi mang theo về nước nhiều kinh lá bối. Vào các thế kỉ XI, XII, Hồi giáo xâm nhập Ấn độ, tín đồ Phật giáo Ấn độ lại phát động phong trào đem kinh chữ Phạm truyền ra nước ngoài để phiên dịch, cho nên ở những khu vực kể trên rất nhiều kinh lá bối viết bằng tiếng Phạm đã được

tìm thấy, nội
dung bao gồm kinh điển Phật giáo Tiểu thừa, truyền thuyết, truyện cổ, thi ca, lịch sử, kí sự v.v... Trong đó, các Phạm giáp (bản kinh Phật viết bằng tiếng Phạm) tìm thấy ở Nepal là hoàn bị hơn cả. Mặc dầu sau khi giấy đã được phát minh, nhưng phổ thông kinh lá bối vẫn được bảo tồn, như kinh điển tiếng Tây tạng là một ví dụ. Những bản kinh bắt chước hình dáng kinh lá bối có bốn loại: lá đồng, vỏ cây hoa, giấy, bạch điệp (loại vải dày, mịn). Còn cái bìa bằng tấm ván gỗ mỏng ép kinh lá bối, hoặc là bìa sách, thì gọi là Phạm giáp.
Thân cây Đa la một khi đã bị chặt thì không bao giờ nảy chồi lại nữa, cho nên trong các kinh nó thường được dùng để ví dụ các tỉ khưu đã phạm trọng tội Ba la di. Như kinh Lăng già quyển 6 (Đại 19, 132 hạ), nói: "Hạng điên ca này đã tiêu diệt hạt giống Phật như người cầm dao chặt cây đa la. Phật nói kẻ ấy vĩnh viễn mất gốc lành, không bao giờ thấy lại nữa, chìm đắm trong biển ba khổ, không thành tam muội".
Ngoài ra, những kinh sách được đóng phỏng theo phương pháp đóng kinh điển lá bối, bất luận những kinh sách ấy được viết trên vỏ cây hoa hay trên giấy, cũng đều gọi chung là bản lá bối. Kinh điển viết trên vỏ cây hoa được lưu truyền rất ít. Cây hoa sinh sản dọc theo triền núi vùng cao nguyên, như Kế tân ở miền tây bắc Ấn độ, Trung á, Hòa điền và Cưu tư v.v.., bởi thế kinh điển viết trên vỏ cây hoa mới được đào thấy ở những nơi đó, loại kinh này chỉ viết bằng chữ Ấn độ cổ xưa, và niên đại sao chép rất sớm, về sau vỏ cây hoa dần dần được thay thế bằng lá bối. Bản lá bối rất

phổ biến ở Ấn độ, nhưng ở Trung á thì chỉ thông dụng đối với sách Phật mà thôi, và chủ yếu là chữ Phạm, chữ Tây tạng, chữ Hồi hột v.v.., thỉnh thoảng cũng thấy có bản bằng tiếng Đổ hóa la, tiếng Thổ nhĩ kì cổ đại, tiếng Ấn độ xưa, và một số ít bản bằng chữ Hán.

Cây Bối Đa La

Kinh Lá Bối

BỐI ĐA LA DIÊP

B
710
BỐI KHẮC (BECKH, HERMANN; 1875-1937)
.....
Học giả người Đức chuyên nghiên cứu Đông phương học và Phật giáo. Mới đầu ông học luật, nhưng khi xét xử ông nhận thấy luật pháp rất mâu thuẫn với tội ác. Nhân đó, ông chuyển hướng nghiên cứu các tông giáo phương đông với hi vọng tìm một lối thoát cho tâm hồn luôn băn khoăn thao thức. Ông học tiếng Phạm, tiếng Tây tạng, tiếngPàli,tiếng Hi lạp, tiếng Ai cập, tiếng Á rập với lòng ham muốn nghiên cứu triệt để các tông giáo phương đông, đặc biệt về Ấn độ học và Phật học ông đã có kiến thức rất sâu sắc.
Ông có xuất bản kinh Đại bát niết bàn bản dịch tiếng Đức (Hingang des Vollendeten, 1925), Nghiên cứu về sự tích đức Phật (Buddha und seine Lehre 2 Bde, 1928) v.v... Trong tác phẩm này, ông đã chỉ rõ phần truyền thuyết và phần lịch sử thực của đức Thế tôn và có ảnh hưởng rất lớn đối với học giới.
BỐI NHĨ LẠP MẪU DỮ ƯỚC SẮT PHẠT ĐẶC
BARLAAM AND JOSAPHAT
Cuốn sách chứa đựng mẫu truyện lạ về các vị thánh Cơ đốc giáo lưu truyền ở châu Âu thời Trung cổ. Sách này phỏng theo truyện kí của đức Thích tôn và lấy tư liệu trong kinh Phổ diệu mà soạn thành. Sách này được các tín đồ Cơ đốc giáo ở Iran hoặc Trung á biên soạn vào khoảng thế kỉ VI, VII và viết bằng tiếng Ấn độ Nhật nhĩ man mà thành. Tên các nhân vật chính Barlaam và Josaphat tong truyện là lấy từ

tiếng gốc Bhavagad (Thế tôn) và Bodhisattva (Bồ tát) trong Phật giáo mà ra. Về sau sách này được dịch ra nhiều thứ tiếng lưu truyền ở các nước Âu, Mĩ. Đây là sự kiện rất lí thú trong lịch sử truyền bá Phật giáo và sự giao lưu văn hóa đông tây; nó cũng là điển hình của văn hóa Âu tây chịu ảnh hưởng Phật giáo.

BỐI QUÁI KINH BÌNH

Dùng lưng tượng Phật bằng gỗ làm thớt cắt cá hoặc đem kinh luận của Phật dán làm bình phong. Là ví dụ chỉ cho hạng người chấp không một cách mù quáng, làm những điều trái đạo lí mà không biết hổ thẹn. [X. Ma ha chỉ quán Q.10].

BỘI NIÊM

.....

Niệm chán bỏ sống chết mà ở yên nơi Niết bàn. Du già luận kí quyển 6 phần trên (Đại 42, 435 trung), nói: "Niệm cầu ra khỏi thế gian, chán bỏ sống chết; nghĩa là niệm trái với sống chết, ở yên nơi Niết bàn vô lậu, nên gọi là Bội niệm".

BÔN NA PHẠT ĐÀN NA QUỐC

Bôn na phạt đàn na, Phạm: Puịđravardhana. Pàli: Puịđra-varddhana.

Cũng gọi Bôn đồ bạt đà na quốc, Phân na bà đà na quốc, Bôn đà lâm quốc. Dịch ý: Mãn phú quốc, Mãn tăng quốc, Phúc tăng quốc, Phúc trường quốc. Tên một nước xưa ở miền đông Ấn độ, nằm về phía tây nam nước Ca ma lũ ba.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì ngày xưa nước này có hơn hai mươi ngôi chùa với hơn 3000 vị tăng tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Có trên 100 đền thờ trời, ngoại đạo ở lẫn lộn, đông nhất là ngoại đạo ở trần Ni kiền tử. Về phía tây

thủ đô có chùa Bạt thủy bà, trong đó có hơn 700 vị tăng học thuần giáo pháp Đại thừa. Thuở xưa, phần nhiều các bậc thạc học danh tăng ở miền đông Ấn độ đều tập trung ở chùa này. Bên cạnh chùa còn cái BỐI KHẮC

B
711
nền tháp do vua A dục xây, tương truyền đó là nơi ngày xưa đức Thích tôn nói pháp. Mahàsthàna ở phía bắc nhà ga Bogra thuộc đông Bengal hiện nay là nơi thành cũ của nước này. [X. Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.22; kinh A dục vương Q.3; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval India].

BÔN TỬ

...

Cái bát sắt bé và nông. Là tên gọi chung cho ba loại bát lớn, nhỏ, vừa. Hình dáng Bôn tử hơi khác với ứng lượng khí (đầu bát) mà giống như cái chén thông thường. Theo truyền thuyết, khi đức Thế tôn thành đạo, ngài nhận bốn chiếc bát do Bốn vua trời dâng cúng, chồng xếp lên nhau thành một bát, ngoài có bốn cái môi. Ngày nay, bôn tử là ba cái bát nhỏ lồng vào trong ứng lượng khí (bát chính) làm thành bốn cái môi: đó là theo sự tích xưa của đức Thế tôn. [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn].

BỔNG GIÁO

Tạng:Bon-po. Là tôn giáo nguyên thủy của người Tây tạng trước khi Phật giáo được truyền vào nước này. Một phái thuộc Tát mãn giáo (Shamanism). Cũng gọi Bổn giáo, Bổn ba giáo, Phạm giáo, Phàm giáo. Thông thường gọi là Hắc giáo. Tức là tín ngưỡng dân gian sùng bái linh hồn, chú thuật, cúng

dường vật hi sinh. Theo truyền thuyết Tây tạng, vị tổ khai sáng của tôn giáo này tên là Tuyết lạp ba (Tạng:Gshen-rab). Mới đầu lưu hành ở vùng A lí của Hậu tạng, sau truyền bá từ tây sang đông đến khắp các miền Tây tạng. Tôn giáo này thờ cúng thần quỉ tinh linh của trời đất, núi rừng, sông ngòi, đầm rạch và các vật tự nhiên, cho rằng trong vũ trụ có vô số linh hồn tồn tại, có khả năng biến hiện các việc lành dữ, phúc họa; vì các tinh linh nương ở trong những vật thể như cây, đá, chiêng, trống v.v... nên nảy sinh quan niệm sùng bái những vật ấy, coi trọng tế tự, đồng bóng, bói toán, giải hạn, tin tưởng ông đồng bà cốt là môi giới giữa người và các linh hồn, nên ông đồng có thể nói trước mọi việc lành dữ.

Ở thời kì đầu triều vua Thổ phồn, Bổng giáo chiếm địa vị thống trị. Vào giữa thế kỉ thứ VII, sau khi Phật giáo từ Ấn độ, Nepal truyền vào, Bổng giáo đã từng chống đối Phật giáo trong thời gian dài. Sau thế kỉ VIII, vì Vương thất Thổ phồn nâng đỡ Phật giáo mà đè nén Bổng giáo, nên thế lực Bổng giáo suy dần. Sau Bổng giáo hấp thụ một phần giáo nghĩa Phật giáo, đổi kinh Phật giáo thành kinh Bổng giáo, phát triển giáo lí mà trở thành một giáo phái tương tự như Phật giáo Tây tạng. Vì chịu ảnh hưởng hình thức tín ngưỡng và giáo nghĩa của Phật giáo, nên Bổng giáo đã chia làm hai thời kì mới và cũ: hình thái thời kì cũ là Bổng giáo nguyên thủy, hình thái ở thời kì mới là Bổng giáo tổ chức, tức tổ chức giáo nghĩa để làm thành kinh điển. Kinh điển Bổng giáo bàn về lí luận tu hành gồm có ba bộ: Thập vạn bạch long, Thập vạn hắc long, Thập vạn

ban long. Bổng giáo chịu ảnh hưởng của Phật sâu đậm và đã thay đổi nhiều, được gọi là Bạch bổn ba. Bổng giáo còn giữ được nhiều đặc điểm nguyên thủy thì gọi là Hắc bổn ba.

Đầu thế kỉ XV, sau khi ngài Tông khách ba lập nên Hoàng giáo (phái Mũ vàng trong Phật giáo Tây tạng), thế lực bành trướng khắp xứ Tây tạng, thì thế lực Bổng giáo tàn lụi, chỉ còn rớt lại chút ít trong đám dân du

BỔNG GIÁO

mục ở vùng biên thùy phía bắc và miền đông Tây tạng mà thôi. Hiện nay người Tây tạng tin thờ Lạt ma giáo, tuy nói đặc sắc của Lạt ma giáo là Phật giáo hấp thu thành phần Bổng giáo và Bổng giáo cũng lấy Phật giáo làm điểm tựa để tồn tại, nhưng, trong thực chất, cả hai vẫn nghiễm nhiên đối lập. [X. Đường thư Q.196 Thổ phồn truyện; Bạch lưu li luận (Vaidùrya dkar-po); Thập vạn bảo chiếu (Maịi-bka#-#bum); Tây tạng văn hóa chi tân nghiên cứu (Thanh mộc văn giáo); Ch. Bell: Religion of Tibet (Kiều bản quang bảo dịch, Tây tạng chi Lạt ma giáo)]. (xt. Tát Mãn Giáo).

BỔNG HÁT

Là phương pháp tiếp hóa đệ tử của các tổ sư Thiền tông. Bậc tông tượng (bậc thầy nhiều kinh nghiệm) trong nhà Thiền, khi tiếp dẫn người học, hay dùng gậy đánh (bổng) hoặc dùng tiếng hét (hát) để dứt hẳn tư duy vọng tưởng hoặc để xét nghiệm chỗ ngộ của họ. Đây cũng là cách chỉ bày và mở tỏ cho học trò.

Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 142 trung), nói: "Dù có vung gậy như mưa, hét vang như sấm, cũng chưa thể đảm đương được việc hướng thượng trong tông thừa". Tương truyền việc dùng gậy đánh bắt đầu từ các Thiền sư Đức sơn Tuyên giám và Hoàng bá Hi vận; còn việc dùng tiếng hét thì bắt đầu từ ngài Lâm tế Nghĩa huyền (hoặc có thuyết nói ngài Mã tổ Đạo nhất). Vì ngài Đức sơn khéo dùng gậy, ngài Lâm tế giỏi dùng tiếng hét, nên đã có câu: "Cây gậy Đức sơn, tiếng hét Lâm tế". Về sau, các

Thiền sư tiếp dẫn người học phần nhiều dùng cả đánh và hét, không ngoài mục đích nhờ đó thúc giục người học giác ngộ. Đời sau, đối với việc thức tỉnh sự mê chấp của người gọi là "đương đầu bổng hát" (đánh và hét đúng lúc đúng cơ). Ngũ gia tông chỉ toản yếu (Vạn tục 114, 25 thượng), nói: "Gia phong Lâm tế, toàn cơ đại dụng, đánh hét đều dùng".

Vị thủy tổ của tông Lâm tế là Thiền sư Nghĩa huyền chịu ảnh hưởng của ngài Hoàng bá có nói về cái gọi là bốn hét và tám gậy. Tám gậy là:

1. Gậy giải lệnh chi huyền, là gậy phạt.
2. Gậy tiếp cơ theo chính, gậy tiếp dắt người theo về chính đạo.
3. Gậy dựa vào lí huyền vi mà làm thương tổn điều chân chính, là gậy phạt.
4. Gậy ấn thuận tông chỉ, tức là gậy ấn chính cơ đến, là gậy thưởng.
5. Gậy nghiệm thử hư thực, tức là vừa thấy liền đánh để thử xem sự tu hành của người đến học thực hay hư, không liên quan gì đến thưởng phạt.
6. Gậy mù quáng, tức là mắt mù, đánh loạn bậy, do lỗi của thầy.
8. Gậy dẹp trừ phàm thánh, là gậy chân chính cao tột

Bốn hét là:

1. Có lúc tiếng hét như thanh gươm kim cương quí báu, có tác dụng chặt đứt sự hiểu biết theo tình chấp.
2. Có khi tiếng hét như sư tử dậm chân, có tác dụng ngăn trở sự hiểu biết theo tình chấp.
3. Có khi tiếng hét như cây sào quơ bóng cỏ, có tác dụng khám nghiệm người học.

4. Có khi tiếng hét không có tác dụng của hét, có tác dụng không dám xúc phạm húy.

BỘT ĐÀ

Phạm:buddha. Dịch ý là giác giả, tức là đức Phật. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 (Đại 45, 345 hạ), nói: "Phạm: Bột đà, nếu chỉ gọi tắt là Phật thì sai". Kinh Niết bàn nói: "Phật là bậc giác

BỔNG HÁT

B
713
ngộ, tức là tự mình giác ngộ và giác ngộ người khác". (xt. Phật).
BÙI HƯU (797-870)
Ông là người huyện Tế nguyên, Mạnh châu (Hà nam), đời Đường, cũng có thuyết cho là người huyện Văn hỉ tỉnh Hà nam (Văn hỉ Sơn tây). Ông đậu Tiến sĩ khoảng năm Trường khánh (812-824). Khoảng năm Đại trung (847-859), ông được quan Binh bộ thị lang tiến cử làm Đồng trung thư môn hạ bình chương sự. Sau giữ chức Tiết độ sứ Tuyên vũ quân, rồi lần lượt làm Tiết độ Chiêu nghĩa, Hà đông, Phượng tường, Kinh nam v.v... Ông là người điềm đạm, phong độ nhàn nhã, hành xử nghiêm túc, vua Tuyên tông thường gọi ông là "chân Nho giả" (nhà Nho chân chính). Ông giỏi văn chương, viết chữ rất ngay thẳng đẹp đẽ. Ông vốn tin Phật giáo, theo ngài Khuê phong Tông mật học Hoa nghiêm. Ngài Tông mật soạn kinh sớ thường nhờ ông viết tựa. Ông từng tiếp ngài Hoàng bá Hi vận ở Uyển lăng, cùng nhau bàn về đạo Thiền, ông ghi những lời Thiền sư Hoàng bá nói rồi soạn thành Uyển lăng tập, lưu hành rất rộng rãi. Đời vua Vũ tông và Tuyên tông, Phật giáo gặp đại nạn mới, với tư cách một đại thần trọng yếu, ông đứng ra bênh vực Phật giáo, nhờ thế, chỉ trong vài năm, Phật giáo được hưng thịnh trở lại. Từ trung niên về sau, ông ăn chay, thắp hương tụng kinh, người đời gọi ông là "Đại sĩ Hà đông". Ông có các tác phẩm: Khuyến phát bồ đề tâm văn 1 quyển, Truyền tâm pháp yếu 1 quyển (Biên tập ngữ yếu của

Thiền sư Hi vận). [X. Tống cao tăng truyện Q.6, Q.11, Q.20, Q.25; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6, Q.8, Q.9, Q.12, Q.13; Cư sĩ truyện Q.13; Đường thư liệt truyện 107].

BÚT THỤ

Tức là ở trong trường sở dịch kinh, người cầm bút dùng Hán văn ghi chép những văn kinh mà người dịch đã dịch từ nguyên văn ra. Bởi vì kinh Phật được truyền sang Trung quốc đều bằng tiếng Phạm, cần phải phiên dịch ra Hán văn thì người Trung quốc mới có thể đọc và hiểu được. Nhưng người thông thạo chữ Hán chưa chắc đã giỏi tiếng Phạm, và ngược lại, người biết tiếng Phạm chưa chắc đã hiểu Hán văn cho nên cả hai phải phối hợp với nhau mới thành việc được.[X. Sự vật kỉ nguyên Q.7].

BÚT THỤ

C
717
C
CA
..
Chữ (ka) của mẫu tự Tất đàm. Một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái Tất đàm. Cũng đọc là cát, kiết, yết, kha, cá, các, cám, cước. Là phụ âm đầu tiên trong 35 phụ âm của tiếng Phạm. Chữ Ca biểu thị nghĩa: tất cả pháp xa lìa sự tạo tác. Bởi vì khi nghe chữ này thì người ta liên tưởng ngay đến các tiếng Ca ra ca (Phạm:Kàraka, người tạo tác) và Ca lí da (Phạm:Kàrya, nghiệp được tạo tác) đều bắt đầu bằng Ca, nên mới có thuyết cho rằng, khi nghe chữ Ca thì xa lìa mọi sự tạo tác.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 cắt nghĩa là "người tạo tác" và cho rằng các pháp đều do tạo tác mà thành, nếu rốt ráo không tạo tác thì đó chính là nghĩa vốn chẳng sinh chân thực. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: "Khi xướng lên chữ Ca (thượng thanh) thì phát ra tiếng vào quả nghiệp (Phạm: Karmavipàkàvatàra-zabda)". Ngoài ra, chữ Ca còn có các nghĩa đại từ bi (Phạm:Karuịà, thương xót), trùm khắp không dứt v.v...
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nói, thì chữ Ca biểu thị chủng tử của bồ tát Quán tự tại 11 mặt, vị tôn vì lòng đại bi sâu nặng, nên hiện vô lượng thân, tạo ra vô biên đất nước vi diệu; mười mặt tượng trưng khả năng giáo hóa mọi căn cơ trong mười cõi, còn một mặt chính là bản thân Ngài. Ở đây cho rằng đại bi là

tác nghiệp của chư Phật và Bồ tát, bởi thế lấy chữ Ca (Kàrya: tác nghiệp) làm chủng tử. Đại an lạc bất không chân thực kim cương tát đọa ở viện Biến tri của Thai tạng giới cũng lấy chữ Ca làm chủng tử.
[X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Bách tự thành tựu trì tụng; kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; Tất đàm tạng Q.5].

CA BÁI

Là từ Hán Phạm hỗn hợp. Ca: ca vịnh; Bái: viết tắt của chữ Phạm:pàỉhanghĩa là tán tụng, tán thán. Cũng gọi Bái nặc. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng) chép: "Những tiếng hay như thế, đều đem cúng dường hết; hoặc với lòng vui mừng, ca ngợi (ca bái) đức của Phật" [X. Pháp hoa văn cú kí Q.5 trung].

CA BÔ ĐẠI ĐIỂU

Chim ca bô. Ca bô đại, Phạm: kapota.

C A

C
718
Cũng gọi Ca bô điểu. Tên chim bồ câu, chim tu hú. Chim to gọi là Ban cưu, chim nhỏ gọi là Ca bô đức ca (Phạm:kapotaka). Cũng có thuyết bảo từ kapotaka là tiếng gọi chung các loài chim. [X. kinh Đại uy đức đà la ni Q.7; Bát nhã đăng luận thích Q.13].
CA BỐ LA HƯƠNG
.....
Ca bố la, Phạm:Karpùra. Cũng gọi Yết bố la hương. Dịch ý: Long não hương. Tên khoa học: Cinamonum camphora, Buds. Là loại cây cao thường xanh, chất gỗ mịn, cứng chắc, mầu vàng nhạt.
Lá có cuống dài, mặt lá sáng bóng. Khoảng tháng 5, nở hoa nhỏ mầu vàng lợt, sau kết quả mầu đen, to bằng hạt đậu, mùi thơm đặc biệt khác lạ. [X. Đại đường tây vực kí Q.10].
CA CA ĐIỂU
....
Chim ca ca. Ca ca, Phạmkaøka.Cũng gọi Ca ca ca điểu. Ca ca là theo tiếng nó kêu mà đặt tên và thường được nói đến trong kinh điển Phật. Loài chim này sống bên ngoài núi Tuyết ở Ấn độ, lông trên cổ phần nhiều mầu xám. Ngoài ra, còn một loại chim gọi là Ca ca la (Phạm:kàkàla, hoặc Phạm:kàkola), mình lớn hơn, lông đen tuyền, tiếng kêu hơi khác với tiếng chim ca ca, nhưng lại gần giống như tiếng người. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19,Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Phạm

ngữ tạp danh].
CA CÂU BÁ THỤ
Cây ca câu bà. Ca câu bà, Phạm, Pàli: kakubha. Tên khoa học: Terminalia arjuna. Một loại thực vật thuộc họ Ha lê lặc. kinh Phật bản hạnh tập quyển 41 có nói về loại cây này.
CA CHIÊN LÂN ĐỀ ĐIỂU
... .
Chim Ca chiên lân đề. Ca chiên lân đề, Phạm:kàcilindi.Cũng gọi Ca chiên lân đà điểu, Ca già lân địa điểu. Dịch ý là chim thật dễ thương. Một loài chim sống dưới nước. Lông nó mịn, mềm mại, có thể dùng để may áo. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 19 nói, thì Ca chiên lân đề là tên của giống chim báo điềm lành, lông nó rất mềm mịn, nhẹ như tơ, có thể đánh sợi để may áo, vua Chuyển luân mới mặc loại áo này. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.8; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].
CA CƯU SỬ THỤ
Cây Ca cưu sử. Ca cưu sử, Phạm:kàkwi. Dịch ý: hương hoặc hương liệu. Cũng gọi Ca cưu thụ. Một trong những giống cây Kim tước nhi thuộc họ đậu. Tên khoa học: Cytisus Cajan. Loại cây thường được nói đến trong kinh Phật. [X. kinh Tăng già la sát sở tập Q.trung; Phiên Phạm ngữ Q.9].
CA DIẾP
.....
Phạm: Mahà-kàzyapa, Pàli: Mahàkassapa. Tên đầy đủ: Đại ca diếp, Ma ha ca diếp. Cũng gọi Ca diếp ba, Ca nhiếp ba, dịch ý: Ẩm quang. Một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật. Là vị tổ thứ nhất được đức Phật trao phó Pháp tạng.

Ngài sinh ra trong một gia đình Bà la
môn ở phía ngoài thành Vương xá. Đức
Phật thành đạo được ba năm thì ngài qui y
theo Phật, tám ngày sau Ngài chứng quả vị
A la hán. Ngài tu hành không chấp trước,
Ca Bố La Hương
CA BỐ LA HƯƠNG

C
719
nhân cách thanh liêm, rất được đức Phật tin cậy. Sau khi đức Phật nhập diệt, Ngài lãnh đạo giáo đoàn, triệu tập Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất ở thành Vương xá. Sau khi truyền pháp cho tôn giả A nan (Phạm:Ànanda), Ngài vào núi Kê túc nhập định đợi bồ tát Di lặc ra đời mới vào Niết bàn. Thiền tông cho Ngài là người tu hạnh không chấp trước vào bậc nhất trong hàng đệ tử đức Phật và suy tôn Ngài là Đầu đà đệ nhất. Lại sự tích "Niêm hoa vi tiếu" liên quan đến việc ngộ đạo của Ngài còn được truyền tụng mãi đến ngày nay.
Ngoài ra, đức Phật thứ sáu trong bảy đức Phật quá khứ cũng gọi là Phật Ca diếp. Còn trong hàng đệ tử của Phật, các ngài Ưu lâu tần loa ca diếp, Già da ca diếp v.v... đều có tên là Ca diếp. Lại vị tổ của Ẩm quang bộ Tiểu thừa ra đời 300 năm sau đức Phật nhập diệt cũng có tên là Ca diếp. [X. kinh Tạp a hàm Q.41; Tăng nhất a hàm Q.20, Q.35, Q.44; kinh Phật bản hạnh tập Q.45 phẩm Đại ca diếp nhân duyên; Đại ca diếp bản kinh; luật Tứ phần Q.54; luật Ngũ phần Q.30; kinh Tì ni mẫu Q.1; Hữu bộ bật sô ni tì nại da Q.1]. (xt. Kim Sắc

Ca Diếp).
CA DIẾP BA
.....
Jagdiz Kàsyap (1908-1976). Học giả Phật giáo người Ấn độ. Sư sinh ở Lan khế . Năm 1933 sư học tiếngPàlivà nghiêncứu kinh Phật bằng tiếngPàliở viện Phật học Trí nghiêm tại Tích lan, năm sau thụ giới. Sau khi trở về Ấn độ, sư thành lập các cơ sở nghiên cứu vănPàlivà tiếng Ma yết đà. Sư cũng giữ chủ nhiệm và giảng dạy khoa nghiên cứu tiếngPàlivà Phật giáo tại Đại học Phạm văn Ngõa lạp na tây, trụ trì chùa Na lan đà mới. Năm 1974 sáng lập Đại học nghiên cứu Phật giáo Quốc tếở vườn Lộc dã. Sau sư phiên dịch các kinh Di lan đà vương vấn, Tự thuyết, Tương ứng bộ, Trường bộ v.v... từ vănPàlisang tiếng Hindi.
Sư có các tác phẩm:Pàlingữ đại từ điển, A tì đạt ma triết học, Phật giáo khái luận v.v... sư còn chủ biên Tam tạng Pàlitheo thể Thiên thành được 41 quyển, và Tam tạngPàlimục lục.
CA DIẾP ĐẢO KHƯỚC SÁT CAN
.....
Ca diếp xô đổ cây cột phướn. Tên công án trong Thiền tông. Là nhân duyên truyền nối pháp giữa ngài Ma ha ca diếp và ngài A nan. Cứ theo Vô môn quan tắc 19 chép, thì tôn giả A nan hỏi tôn giả Ca diếp (Đại 48, 295 hạ): “Ngoài áo kim lan ra đức Thế tôn còn truyền vật gì khác không? Ngài Ca diếp gọi: A nan! Ngài A nan đáp: Dạ! Ngài Ca diếp nói: Xô đổ cây phướn trước cửa đi!”.
Cây cột phướn trước cửa là vật tiêu biểu của chùa tháp, biểu thị nơi hoằng pháp, mà

đây ngài Ma ha ca diếp lại bảo "Xô đổ cây cột phướn trước cửa đi" thì hẳn có ý là định chỉ sự hoằng pháp. Bởi vì ngài A nan suốt đời thị giả đức Thế tôn nghe Phật nói pháp, không sót một pháp nào. Nhưng lại chưa hiểu rằng người học Phật là học cái bản lai diện mục của chính mình, ngoài ra không một vật gì khác có thể được. Cho nên khi ngài A nan gạn hỏi Phật còn "truyền vật gì khác không" thì ngài Ca diếp dùng câu nói "Xô đổ cây cột phướn trước cửa đi!" để giúp Ca Diếp

CA DIẾP ĐẢO KHƯỚC SÁT CAN

C
720
ngài A nan tỉnh ngộ. [X. Niêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 69].
CA DIẾP MA ĐẰNG (?-73)
.....
Phạm:Kàzyapa-màtaga. Người đầu tiên truyền Phật giáo vào Trung quốc. Ngài là người trung Ấn độ. Cũng gọi Nhiếp ma đằng, Trúc nhiếp ma đằng, Trúc diệp ma đằng. Gọi tắt là Ma đằng. Ngài sinh trong gia đình Bà la môn, thông hiểu các kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa. Ngài từng đến một nước nhỏ ở miền tây Ấn độ giảng kinh Kim quang minh, nhờ nhân duyên ấy mà nước này thoát khỏi họa đao binh.
Vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Hậu Hán, nhận lời mời của vua Minh đế, ngài cùng với ngài Trúc pháp lan đem kinh và tượng Phật đền kinh đô Lạc dương, ở chùa Bạch mã, hai ngài cùng dịch kinh 42 chương, là cuốn kinh đầu tiên được phiên dịch ở Trung quốc, Phật giáo Đông độ cũng bắt đầu từ đó. Ngày mùng một tháng giêng năm Vĩnh bình 14, có 690 đạo sĩ trong nước do Chử thiện tín cầm đầu, xin vua dùng lửa đốt kinh để xem sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo. Ngày rằm tháng giêng vua triệu tập mọi người ở trên một cái nền cao, rồi đem kinh sách của hai đạo ra đốt để thử nghiệm, sách của Đạo giáo cháy ra tro hết,

còn kinh điển
của Phật thì
không hề hấn
gì. Hai ngài Ma
đằng và Pháp lan mới đứng ra tuyên dương
công đức của Phật, những người thấy nghe
đều bảo nhau qui y theo Phật.
Năm Vĩnh bình 16, ngài thị tịch ở Lạc
dương, không rõ tuổi thọ. [X. Lương cao
tăng truyện Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2;
Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Phật tổ thống kỉ
Q.35; Hậu Hán thư Q.42].
CA DIẾP PHẬT
Phạm :Kàzyapa-Buddha. Cũng gọi Ca
diếp ba Phật, Ca nhiếp ba Phật. Dịch ý là
Ẩm quang Phật. Ngài là đức Phật thứ sáu
trong bảy đức Phật quá khứ, cũng là đức
Phật thứ ba trong 1000 đức Phật thuộc kiếp
Hiền. Theo truyền thuyết, đời trước Ngài là
thầy của đức Phật Thích ca mâu ni, đã từng
nói trước đức Thích ca trong tương lai nhất
định sẽ thành Phật.
Theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại
bản chép, Phật Ca diếp ra đời trong kiếp
Hiền, bấy giờ người ta thọ hai vạn tuổi. Ngài
họ Ca diếp, thành Phật dưới cây Câu ni
luật (Pàli: nigrodha), có hai vạn đệ tử, hai
đệ tử cao túc là Đề xá (Pàli: Tissa) và Bà
la bà (Pàli: Bhàradvàja), đệ tử thị giả tên
là Thiện hữu (Pàli: Sabbamitta). Cha tên
là Phạm đức (Pàli: Brahmadatta), giòng
Bà la môn. Mẹ tên là Tài chủ (Pàli:
Dhanavatì). Con trai tên là Tập quân. Vua
lúc ấy tên là Cấp tì (Pàli: Kiki), trị vì thành
Ba la nại (Pàli: Bàraịasì).
Còn Tứ phần luật tỉ khưu giới bản thì
chép (Đại 22, 1022 hạ): "Tránh tất cả việc
ác, làm hết thảy điều thiện, giữ tâm mình

trong sạch, đó là lời Phật dạy" và bảo đây là Giới kinh do đức Phật Ca diếp nói. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.3; kinh Phật danh Q.8]. (xt. Ca Diếp).

CA DIẾP TIÊN

.....

Phạm:Kàzyapa.Cũng gọi Ca diếp ba tiên, Ca nhiếp ba tiên. Tên một vị tiên trong Ca Diếp Ma Đằng

CA DIẾP MA ĐẰNG

C
721
thần thoại Ấn độ cổ đại. Một trong bảy vị đại tiên trong A thát bà phệ đà. Tương truyền vị tiên này do con của Phạm thiên là Ma lị chi (Phạm: Marìci) sinh ra, kinh điển Phật bảo tiên này là một trong 10 vị đại tiên, một trong 12 đại tiên của Bà la môn. Mật giáo thì lấy vị tiên này làm quyến thuộc của Hỏa Thiên. Trong mạn đồ la do A xà lê truyền được vẽ trong Đại nhật kinh sớ quyển 6 thì có tượng của vị tôn này, nhưng trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la thì không có. [X. kinh Tạp a hàm Q.49; Trường a hàm Q.13 kinh A ma trú; luận Đại tì ba sa Q.14].

CA ĐA DIỄN NI TỬ

.....

Phạm:Kàtyàyanì-putra.Cũng gọi Ca đà diễn na tử, Ca chiên diên ni tử, Ca đà diễn ni, Ca chiên diên tử. Dịch ý là Giòng cắt tóc, Văn vẻ. Ngài xuất thân từ một gia đình Bà la môn danh tiếng ở Ấn độ, là vị đại luận sư của Hữu bộ truyền bá Phật giáo ở vùng tây bắc Ấn độ. Luận A tì đạt ma phát trí 20 quyển do ngài soạn là luận điển căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Về sau, 500 vị A la hán biên soạn luận Đại tì bà sa gồm 200 quyển là do chú giải luận A tì đạt ma phát trí mà thành.

Về niên đại ra đời của ngài có nhiều thuyết: Dị bộ tông luân luận thuật kí cho rằng ngài sinh vào đầu năm 300 sau Phật nhập diệt, Đại đường tây vực kí quyển 4 và Câu xá luận bảo sớ quyển 1 đều cho là ngài sinh vào giữa năm 300; còn Câu xá luận quang kí quyển 1 thì cho rằng cuối năm

300 và Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì bảo vào giữa năm 500.
Các thuyết trên đây đều cho rằng ngài Ca đa diễn ni tử ra đời sau đức Phật nhập diệt từ khoảng 300 đến 500, như vậy có thể suy đoán ngài là nhân vật ở khoảng trước sau Tây lịch. Còn việc ngài xuất gia theo bộ phái nào thì các luận nói cũng không giống nhau: Dị bộ tông luân luận thuật kí nói ngài xuất gia với Thượng tọa bộ, Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì cho rằng ngài xuất gia trong Tát bà đa bộ. [X. luận Đại trí độ Q.2; Tam luận huyền nghĩa].

CA ĐÀM BÀ THỤ

Cây ca đàm bà. Ca đàm bà, Phạm: Kadamba.Loại cây cao mọc ở Ấn độ. Cũng gọi Ca đàm ba thụ. Dịch ý là cây hoa mềm mại, cây hoa trắng. Tên khoa học: Nauclea cadamba. Chồi lá cây này phát triển rất nhanh và xanh tươi quanh năm. Vào mùa mưa (khoảng trung tuần tháng 6) thì nở hoa, hoa có hương thơm và đậu mãi đến tháng 9. Hoa hình cầu, mềm mại như lụa, mầu trắng và hơi pha lẫn vàng nhạt. Tín đồ Ấn độ giáo cho cây này là cây Thánh. Kinh Khởi thế quyển 1 (Đại 1, 311 trung), nói: "Châu Phất bà đề, có một cây lớn, tên là Ca đàm bà, gốc nó chu vi 7 do tuần, rễ ăn sâu dưới đất 21 do tuần, cao 100 do tuần, cành lá che phủ 50 do tuần". Đây là cây Ca đàm bà được ghi trong thần thoại, chứ không phải cây Ca đàm bà trong thực tại. [X. kinh Bồ tát niệm

Phật tam muội Q.1 phẩm Bất không kiến bản sự; kinh Đại lâu thán Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.9].

CA ĐƯƠNG PHÁI

Ca đương, tên Tây tạng: Bkah-gdams. Cũng gọi Cam đan phái, Cát đương phái, Giáo sắc phái. Một trong những giáo phái mới của Phật giáo Tây tạng. Giáo phái này

Ca Đàm Bà Thụ

CA ĐƯƠNG PHÁI

C
722
lấy ngài A đề sa (Phạm:Atìza,thế kỉ XI) làm tổ khai sáng, rồi qua đến sư Lạc mẫu đông (Tạng: Hbrom-ston-pa, cũng gọi Chủng đôn ba, 1004-1064) đặt vững nền tảng, và do các sư Phác khung ngõa đồng chàng (Tạng: Phu-chuí-ba Gshon-nu rgyal mtshan), Bác đóa ngõa bảo minh (Tạng: Po-to-ba Rin-chen gsal, 1031-1105) v.v... phát triển rất rực rỡ.
Ở Tây tạng, sau thời kì Phật giáo được mở rộng, sự tu học của chư tăng dần dần trở nên hỗn tạp, Hiển giáo, Mật giáo chia rẽ, nhà vua mới thỉnh ngài A đề sa từ Ấn độ vào Tây tạng hoằng pháp. Ngài A đề sa soạn luận Bồ đề đạo đăng nêu rõ lí Hiển giáo, Mật giáo không mâu thuẫn nhau và việc tu hành phải tuân theo thứ tự. Sau khi ngài A đề sa thị tịch, môn đồ phần nhiều nương theo đệ tử của ngài là sư Lạc mẫu đông để tu hành.
Niên hiệu Gia hữu năm đầu (1056) đời Tống, sư Lạc mẫu đông xây chùa Lỗ nhậm (Tạng:Rwa-sgreí) ở Trung ương Tây tạng để mở rộng giáo nghĩa của ngài A đề sa. Đệ tử của sư Lạc mẫu đông là Bác đóa ngõa lấy luận Bồ đề đạo đăng của ngài A đề sa làm Thánh điển cơ bản, và thêm các bộ luận khác như: Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Bồ tát địa, luận Đại thừa tập bồ tát học, luận Nhập bồ đề hành, luận Bồ tát bản sinh man và luận Pháp tập yếu tạng v.v... gọi là Ca đương lục luận (sáu luận của phái Ca đương) và dựa vào các luận trên để giải thích rõ thứ tự của phép tu bí truyền, nhờ đó mà tiếng tăm phái Ca đương

lừng lẫy.
Sau sư Lạc mẫu đông, giáo phái này phát triển thành ba hệ phái:
1. Hệ phái Tông điển .(Tạng: Gshuí-pa) của sư Bác đóa ngõa thành lập, lấy tư tưởng "Tất cả kinh luận đều là phương tiện để thành Phật, tất cả giáo điển đều là căn cứ của sự tu hành" của ngài A đề sa làm tông chỉ, và lấy bảy bộ luận của phái Ca đương làm kinh luận chủ yếu, bởi thế hệ phái này mang đậm sắc thái Hiển giáo.
2. Hệ phái Giáo thụ. .(Tạng: Gdams-íag-pa) do các sư Cẩn nga ngõa, Cồ phạ ô (Tạng: Dgon-pa-ba, 1016-1082) và Nạp ô thư lỗ phạ (Tạng: Sĩehu-ur-pa, 1042-1118) thành lập. Hệ phái này lấy "Tam sĩ đạo thứ đệ" trong luận Bồ đề đạo đăng làm tông chỉ, truyền dạy lí Tứ đế, Duyên khởi, Nhị đế để nêu rõ nghĩa "vô ngã". Tất cả kinh điển Đại thừa là chính y, kinh Hoa nghiêm, luận Bảo man của ngài Long thụ, luận Tập học của ngài Tĩnh thiên và luận Nhập học là biệt y. hệ phái này mang đậm sắc thái Mật giáo.
3. Hệ phái Giáo giới , do sư Phác khung ngõa (1031-1106) truyền lại. Hệ phái này lấy việc răn dạy "hằng trụ nơi năm niệm" làm tông chỉ, lấy phép tu "mười sáu điểm sáng" làm pháp môn tâm yếu.
Từ Ca đương hàm ý là giáo nghĩa của "Tam sĩ đạo thứ đệ" (Tạng:Lam-rim) trong luận Bồ đề đạo đăng của ngài A đề sa. Ngài A đề sa tinh thông Trung quán của ngài Long thụ, Du già hành của ngài Vô trước, Nhiếp chân thực (Phạm: Tattvasaôgraha =hội đầu của kinh Kim cương đính) và các Đát đặc la Du già khác. Căn bản của sự dạy học và luận đạo của ngài A đề sa và sư

Lạc mẫu đông là ở nơi luận Hiện quán trang nghiêm, cho nên quan hệ rất mật thiết với Di lặc ngũ pháp. Điểm này, nếu đối chiếu với phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugspa) đời sau lấy Ngũ bộ tụ của ngài Long thụ làm căn cứ giáo học thì lại càng rõ ràng. Lại nữa, các sư Lạc mẫu đông, Bác đóa ngõa đứng trên lập trường Hiển giáo mà truyền bá đạo thứ đệ của ngài A đề sa. So với phái Ca nhĩ cư thì phái này có thái độ phê phán hơn, và cũng đậm sắc thái Hiển giáo hơn.

Trung tâm hoạt động của phái này là

CA ĐƯƠNG PHÁI

C
723
chùa Thác định..... (Tạng: Mtho-ldií)
ở phía tây và chùa Lỗ nhậm ở
trung ương. Từ thế kỉ XI đến thế kỉ XII thế
lực rất mạnh. Các giáo phái Tát ca, Ca nhĩ
cư, Hi giải v.v... đều có chịu ảnh hưởng của
phái này, để rồi về sau chia ra rất nhiều chi
phái. [X. Tây tạng Phật giáo đích Ca đương
phái (Pháp tôn); Thế giới Phật giáo thông
sử (Thánh nghiêm) thiên II chương 3; L.
A. Waddell: The Buddhism of Tibet; H.
Hoffmann: Die Religionen Tibets (The Religions
of Tibet)].
CA ĐƯƠNG PHÁI NGUYÊN LƯU
Một trong những bộ sách sử của Phật
giáo Tây tạng. Tên đầy đủ trong tiếng Tây
tạng là: Bka#-gdams-kyi rnam-par-tharpar,
Bka#-gdams-c#os-#byuí gsal-ba#i
sgron-me.Nghĩa là: "Lịch sử của phái Ca
đương, Ngọn đèn sáng của nguồn pháp phái
Ca đương" do Khẳng cát lam tăng (Tạng:
Kun-dgan rgyal-mtshan) soạn. Nguyên
bản tiếng Tây tạng dày tới 417 trang, phương
pháp biên soạn và hình thức trình bày giống
như Thanh sử (Tạng: Deb-ther síon-po)
và cũng có nhiều chỗ trích dẫn tác giả
Thanh sử.
Toàn bộ sách chia làm 3 thiên, 10
chương. Nội dung bao gồm: Định nghĩa,
Đặc tính, Do lai, Dị thuyết, Lịch sử Truyền
thừa, Phái biệt v.v... của phái Ca đương. Bộ
sử này nghiên cứu về phái Ca đương một
cách tổng hợp, đồng thời, cũng là bộ sách
trọng yếu mà các nhân sĩ của phái Hoàng
mạo trong Lạt ma giáo cần đọc. [X. Lược
thuật Tây tạng sử tịch - Ca đương phái

nguyên lưu (Lâm truyền phương, Nội minh tạp chí kì 16, kì 17)].

CA ĐƯƠNG THẤT LUẬN

Bảy bộ luận của phái Ca đương. Tức gọi chung bảy bộ luận do ngài A đề sa soạn. Đó là: luận Bồ đề đạo đăng, Đại thừa trang nghiêm kinh luận (Trang nghiêm kinh luận), Bồ tát hạnh (Bồ tát địa), luận Đại thừa tập bồ tát học, luận Nhập bồ đề hạnh (Nhập hạnh luận), luận Bồ tát bản sinh man (luận Bản sinh) và luận Pháp tập yếu tụng. Đây là những bộ luận chủ yếu do phái Ca đương trong Phật giáo Tây tạng nghiên cứu học tập và diễn giảng.

CA GIÁ LÂN ĐỊA Y

Phạm:Kàcalindika.Cũng gọi Kiếp tạp lâm thời đặc bạch, Ca chiên lân đề y, Ca chân lân để ca, Ca chỉ lật na miên. Dịch ý là áo gấm mịn. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 13 (Đại 54, 383 thượng), nói: "Ca giá lân địa là tiếng Phạm, Trung quốc dịch là mềm mại mịn màng, là áo thượng hạng".

CA GIÁ MA NI

.....

Phạm:Kàcamaịi.Cũng gọi Ca giá mạt ni, Ca chá mạt ni. Ca giá, loại thủy tinh; ma ni, đá quí, tính chất hơi kém lưu li (Tì lưu li bảo). Bởi thế các kinh luận thường dùng của báu vô giá để ví dụ chỉ kinh điển Đại bát nhã ba la mật đa rất sâu xa, và dùng Ca giá ma ni để ví dụ chỉ các kinh điển tương ứng của Nhị thừa. [X. luận Bồ đề tư lương Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.6].

CA HI NA Y

Ca hi na, Phạm: Kaỉhina.Cũng gọi Ca khích na y, Yết sỉ na y. Dịch cũ dịch là áo thưởng thiện phạt ác. Dịch ý là áo bền chắc,

áo công đức. Áo này được phép mặc vào khoảng thời gian bốn, năm tháng sau hạ an cư kết thúc, vì trong thời gian ấy giới luật tương đối nới lỏng, cho nên được phép mặc.
CA HI NA Y

C
724
Theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiền độ chép, thì các tỉ khưu an cư, ngày rằm tự tứ xong, ngày 16 đi bái kiến đức Thế tôn, giữa đường gặp mưa, y phục ướt hết, áo Tăng già lê thấm nước, mặc rất nặng, đức Phật mới cho phép mặc áo công đức này. Cũng theo sách đã dẫn, nhận áo này được năm điều lợi ích:
1. Được cất giữ áo thừa.
2. Được ngủ cách đêm không phải mang áo theo.
3. Được ăn riêng ở ngoài chúng tăng.
4. Được ăn nhiều lần ở nhiều chỗ trước giờ ngọ.
5. Trước bữa ăn sau bữa ăn, không cần dặn tỉ khưu khác mà vẫn được vào tụ lạc.
Ngoài ra, ở Tích lan, trong thời kì an cư cũng có thể được dùng áo này, nhưng vải thì phải do người ta cúng dường và trong một ngày phải may cho xong. [X. luật Thập tụng Q.29; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18].
CA LA
I. Ca la. Phạm,Pàli:Kàla.Cũng gọi Kha la. Dịch ý là thời. Ở Ấn độ, thời được chia làm hai loại: Ca la và Tam ma da. Thời mà trong luật Phật giáo nói, như phi thời thực, thời dược, thời y v.v... là Ca la. Vì sợ lẫn lộn với "thời" (Phạm:Kàla) mà ngoại đạo chấp là thực tại rồi sinh ra tà kiến, nên chỉ trừ thời được dùng trong các luật, còn ngoài ra Phật giáo phần nhiều dùng Tam ma da. Cũng có thuyết chia thời làm ba loại là Ca la thời, Tam ma da thời và Thế lưu ba thời. Còn kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 42 phẩm Tinh tú nói: 1 Ca la =

1600 sát na, tương đương với 48 giây hiện nay. [X. luận Đại trí độ Q.1; Tục hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí Q.2]. (xt. Tam Ma Da).
II. Ca la. Phạm:Kalà.Tên gọi số lượng rất nhỏ. (xt. Ca La Phần).
CA LA BA SA LÂM
.....
Ca la ba sa, Phạm : Kalpàsiya, Pàli: Kappàsika, hoặcKappàsiya. Dịch ý là rừng Bạch điệp, tên một khu rừng ở nước Ma yết đà. Theo Luật tạng đại phẩm chép, sau khi quay bánh xe pháp lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khưu ở vườn Lộc dã, trên đường từ nước Ba la nại đi đến thôn Ưu lâu tần loa (Pàli: Uruvelà), đức Phật vào nghỉ trong rừng Ca la ba sa. Lúc ấy, có 30 người con trai của thôn Ưu lâu tần loa kết thành một đoàn du hí gọi là Bạt đà la bạt đề (Pàli: Bhaddavaggiya-kumàrà) mang theo đàn bà vào chơi trong rừng này. Bấy giờ, có người con gái cầm áo chạy trốn, mấy chàng trai đuổi theo, giữa đường gặp đức Phật. Ngài hỏi: "Tìm kiếm chính mình quan trọng hay tìm kiếm đàn bà quan trọng?". Nghe câu hỏi này, mấy người tỉnh ngộ liền xin xuất gia theo Phật. [X. luật Tứ phần Q.32; luật Ngũ phần Q.15; Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada Aỉihakathà 1; Đại sự (Phạm:Mahàvastu III)].
CA LA CẦU LA TRÙNG
Cũng gọi Ca la cữu la trùng, Gia la cầu la trùng. Dịch ý là trùng gỗ đen. Nguyên ngữ tiếng Phạm không rõ, nếu là dịch âm của tiếng Phạm:Kfkalàsa,thì là một giống mọt. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25,113 trung), nói: "Ví như Ca la cầu la trùng, thân nó nhỏ bé, gặp gió thì to ra, có thể ăn nuốt

mọi thứ. Ánh sáng cũng thế, hễ gặp chúng sinh có thể độ được thì chuyển tăng vô hạn". [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 đoạn 1; Phiên Phạm ngữ Q.7].

CA LA CƯU ĐÀ CA CHIÊN DIÊN

.....

Phạm: Kakuda-katyàyana. Một trong CA LA

C
725
sáu thầy ngoại đạo của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la câu đà ca chiên diên, Ca cứ đa ca chiên diên, Cước câu đà ca đa diễn na, Bà phù đà già tra na, La vị sa ca già diên, Ba hưu ca chiên. Gọi tắt là Ca chiên. Ca chiên diên là họ, dịch ý: cắt tóc; Ca la cưu đà là tên chữ, dịch ý: cổ đen.
Ngoại đạo này cho rằng tất cả tội phúc của chúng sinh đều do trời Tự tại tạo ra, trời Tự tại mừng thì chúng sinh yên vui; trời Tự tại giận thì chúng sinh khổ não. Bởi thế, đem tất cả tội phúc qui cho chúa tể Tự tại, con người không thể nói có tội phúc.
Ngoại đạo này cũng cho rằng nếu người giết hại tất cả chúng sinh mà lòng không thấy hổ thẹn, thì cuối cùng không rơi vào đường ác, giống như hư không chẳng thấm nước dính bụi. Nhưng nếu sinh tâm hổ thẹn thì liền vào địa ngục, giống như nước thấm sâu vào lòng đất.
Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì đây là loại ngoại đạo tà kiến vô liêm sỉ. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].
CA LA DỤC VƯƠNG
Ca la dục, Phạm:Kàlàzoka.Thủy tổ triều vua Nan đà (Phạm: Nanda) nước Ma yết đà trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la a dục vương, Ca la do già vương, A tu vương. Hán dịch: Hắc thời vương (vua thời đen).
Ông vua này ra đời khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, lúc đầu chỉ gọi là vua A dục, nhưng về sau, để phân biệt với

vua A dục của vương triều Khổng tước (Phạm:Maurya) mới đổi là Ca la dục vương. Ông là con trai của vua Tu tu na ca (Pàli: Susunàga), đóng đô ở thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra), trị vì 28 năm, nhưng Phật giáo miền Bắc phần nhiều không thừa nhận quyền hành của vua Ca la dục.
Cứ theo Đảo sử chép, nhà vua lên ngôi được 10 năm thì tỉ khưu Bạt kì tử (Pàli: Vajjiputta) ở thành Tì xá li đưa ra mười việc phi pháp, lúc đầu vua có tham dự việc này, nhưng sau quay về với chính pháp và tổ chức Đại hội kết tập lần thứ hai. Sau khi vua băng hà, 10 người con theo nhau nối ngôi. Nhưng tra cứu lịch sử của các triều vua cùng thời đại và những sử liệu khác thì không thấy có chỗ nào ghi chép về vị vua này. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; truyện A dục vương Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.4; P.Bigandet: The Life or Legend of Gaudama vol. II].

CA LA PHẦN

.....

Ca la, Phạm,Pàli: Kalà.Tên gọi số lượng rất nhỏ. Cũng gọi Già la phần. Dịch ý là chia, tính phần, có sức mạnh hơn, phép chia, phần lượng so sánh. Phần Giáp chú .....(chú thích ở trên đầu hoặc ở bên cạnh tác phẩm) trong Tuệ lâm âm nghĩa ..... quyển 10 (Đại 54, 368 trung), nói: “Nếu chia một sợi lông làm 100 phần, thì mỗi phần gọi là Ca la phần. Các luận dựa theo nghĩa mà phiên dịch từ ngữ này là “có sức mạnh hơn”, ý nói một ca la phần của vô lượng thiện pháp vô lậu có sức mạnh hơn 1000 ca la phần của pháp hữu lậu”. Còn Tuệ uyển âm nghĩa ..... quyển thượng thì nói, một phần trăm hoặc một

phần mười sáu của một sợi lông trên thân của người ta, gọi là Ca la phần. [X. kinh Đại bảo tích Q.3; kinh Kim cương bát nhã ba la mật (ngài Bồ đề lưu chi dịch); Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13, Q.27].

CA LA XA

I. Ca la xa. Phạm: Kalaza. Cũng gọi

CA LA XA

C
726
Yếtla xá, Yết la xa. Dịch ý là Bảo bình.....
(bình báu), Hiền bình, Bình. Là cái bình
dùng để đựng năm thứ báu, năm thứ hương,
năm thứ thuốc, năm thứ hạt cây và nước
thơm để cúng dường các vị tôn trong mạn
đồ la của Mật giáo. [X. kinh Đại nhật Q.2
phẩm Cụ duyên; kinh Tô tất địa yết la
Q.trung, Q.hạ].
II. Ca la xa.
Là vật trang sức
đặt trên nóc
chùa tháp ở Ấn
độ. Trên nóc
các chùa tháp
thường làm quả
Am ma la
(Phạm:àmalaka)
để trang trí,
rồi ở trên quả
Am ma la để Ca
la xa. Vật trang sức này tương đương với "lộ
bàn....." (mâm lộ thiên) ở Trung quốc. [X.
Đại đường tây vực kí Q.7].
CA LAN ĐÀ TRÌ
Ao Ca lan đà. Phạm, Pàli:
Kalaịđamahì. Theo Đại đường tây vực kí
quyển 9 chép, ao Ca lan đà
cách tinh xá Trúc lâm, thành Vương xá về
phía bắc hơn hai trăm bước, thuở xưa đức
Như lai thường nói pháp ở đây. Nước ao
lắng trong, đủ tám công đức, nhưng sau khi
đức Phật nhập Niết bàn, nước ao cạn hết.
Cách ao về phía tây bắc từ hai đến ba dặm,
có tòa tháp do vua A dục xây, cao hơn 60
thước, bên cạnh tháp có cột đá, trên đầu cột

khắc ghi sự tích xây tháp; cột cao hơn 50 thước, trên đầu cột khắc hình con voi.

CA LAN ĐÀ TRÚC LÂM

Rừng tre Ca lan đà. Phạm: Veịuvana-Kalandakanivàsa, Pàli: Veơuvana-Kalandakanivàpa. Cũng gọi Ca lan đà trúc viên, hoặc Ca lan đa trúc lâm, Ca lan na gia trúc lâm, Ca lăng trúc lâm. Dịch ý là rừng tre sóc (con sóc), rừng tre chim đẹp, rừng tre nhiều chim, rừng tre chim khách. Rừng tre này ở phía bắc thành Vương xá nước Ma yết đà trung Ấn độ là nơi ở của loài chim Ca lan đà.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, thì rừng tre này thuộc quyền sở hữu của Trưởng giả Ca lan đà, là khu rừng đẹp nhất trong các khu rừng thành Vương xá. Trưởng giả Ca lan đà vốn tin thờ ngoại đạo và đã dâng rừng tre này cho ngoại đạo Ni kiền , nhưng sau nghe đức Phật nói pháp, mới lấy lại và đem dâng cúng Phật để làm tinh xá cho chư tăng. Song theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 4 và luật Tứ phần quyển 50 nói, thì rừng tre này là của vua Tần bà sa la nước Ma yết đà dâng cúng đức Phật. [X. kinh Trung bản khởi Q.thượng phẩm Độ Bình sa vương; kinh Sơ phần thuyết Q.hạ]. (xt. Trúc Lâm Tinh Xá).

CA LAN ĐÀ TỬ

Con của Ca lan đà. Phạm: Kalandakaputtra, Pàli: Kalandaka-putta. Cũng gọi Yết lan đạc ca tử. Là con của Trưởng giả Ca lan đà ở thôn Ca lan đà nước Tì xá li trung Ấn độ. Tên chính là Tu đề na (Phạm, Pàli:Sudinna, cũng gọi Tô trận na, Tu đạt đa), còn gọi Da xá (Phạm:Yaza). Từng nghe đức Phật nói pháp ở nhà giảng Trùng các (Pàli:Kùỉagàra-sàlà) mà xuất gia, nhưng

sau vì làm dâm với vợ, nên đức Phật đã chế giới cấm dâm dục. [X. luật Ngũ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1].

CA LĂNG TẦN GIÀ ĐIỂU

Ca lăng tần già, Phạm:Kalaviíka,Pàli:

Ca La Xa

CA LAN ĐÀ TRÌ

C
727
Karavìíka. Cũng gọi Ca la tần giả điểu, Yết la tần già điểu, Ca lăng tì già điểu. Gọi tắt Ca lăng tần điểu, Ca lâu tân điểu, Ca lăng điểu, Yết tì điểu, Tần già điểu. Dịch ý là chim tiếng tốt, chim tiếng đẹp, chim tiếng hay. Loài chim này sinh sản ở Ấn độ, vốn ở núi Tuyết, ở đồng hoang cũng nhiều. Chim màu đen, lông rất đẹp, mỏ thì đỏ, còn ở trong trứng đã biết kêu, tiếng dịu dàng, hòa nhã, êm ái, âm thanh của trời, người, khẩn na la, và tất cả chim khác đều không sánh bằng. Trong các kinh điển Phật giao, tiếng loài chim này thường được dùng để ví với âm thanh mầu nhiệm của Phật và Bồ tát. Có thuyết cho rằng loài chim này là chim ở Tịnh độ cực lạc. Trong tịnh độ mạn đồ la, Ca lăng tần già được vẽ hình đầu người thân chim. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; luận Đại trí độ Q.28; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].
CA LĂNG TẦN VŨ
.....
Khúc nhạc múa Ca lăng tần. Ca lăng tần là nói tắt của Ca lăng tần già (Phạm: kalaviíka). Cũng gọi Ca lâu tần vũ, Ca

lâu tân vũ, Già lâu tân vũ. Một trong tám khúc nhạc múa của nước Lâm ấp. Do bốn em bé múa điệu Sa đà (hoặc điệu Nhất việt), bốn em đều đội mũ trời, mặc áo cánh chim, hai tay cầm não bạt nhỏ, bắt chước Diệu âm mà múa.
Tương truyền thủa xưa, vào ngày cúng dường ở chùa Kì viên bên Thiên trúc, có Ca lăng tần đến múa, lúc đó trời Diệu âm tấu khúc nhạc này, ngài A nan truyền lại để lưu hành ở đời. [X. Long minh sao Q.thượng Ca lăng tần điều; Vũ nhạc yếu lục]. (xt. Ca Lăng Tần Già Điểu).

CA LẬT ĐỂ CA NGUYỆT

Tháng Ca lật để ca. Phạm: Kàrttika, Pàli: Kattika. Chỉ cho tháng 8 của lịch Ấn độ. Cũng gọi Ca lạt để ca nguyệt, Yết lật để ca nguyệt, Ca hi na nguyệt, Ca đề nguyệt. Dịch ý là tháng sao Mão. Mặt trăng tháng này từ lúc bắt đầu tròn cho mãi đến tiết sao Mão (Phạm:kfttikà) mới lại thấy tròn nữa, vì thế nên gọi là tháng sao Mão. Tức là tương đương với ngày 16 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch. [X. kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.183; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11].

CA LÂU LA ĐIỂU

Chim Ca lâu la. Phạm: garuđa, Pàli: garuơa. Cũng gọi Gia lâu la điểu, Già lâu la điểu, Yết lộ đồ điểu. Dịch ý là ăn nhả tiếng thương đau. Hoặc gọi Tô bát lạt ni (Phạm: suparịi), tức là chim cánh vàng (kim sí), chim cánh vi diệu. Một loài chim lớn giống như chim cắt, tính hung dữ được thần cách hóa trong thần thoại Ấn độ đời cổ. Thần

Tì thấp nô hay ngồi trên lưng chim này. Theo truyền thuyết, khi chim này sinh ra, trên thân có ánh sáng rực rỡ, các trời lầm tưởng đó là Hỏa thiên và thay nhau lễ lạy. Trong các kinh điển Phật giáo đều có nói đến tên của loài chim này, như kinh Trường a hàm quyển 19 chép, chim kim sí (cánh vàng) có bốn loại: đẻ trứng, đẻ bọc , đẻ nơi

Ca Lăng Tần Già Điểu

CA LÂU LA ĐIỂU

C
728
ẩm ướt và tự nhiên hóa ra. Chim kim sí đẻ
trứng có thể ăn rồng đẻ trứng; chim kim sí
đẻ bọc có thể ăn rồng đẻ trứng, đẻ bọc;
chim kim sí đẻ chỗ
ẩm ướt có thể ăn
rồng đẻ chỗ ẩm ướt,
đẻ trứng, đẻ bọc,
chim kim sí tự nhiên
hóa ra có thể ăn
rồng tự nhiên hóa ra
và các loại rồng
khác.
Kinh Quán Phật
tam muội
hải quyển 1
nói; loài chim này vì
nghiệp báo mà được
dùng rồng làm món ăn, ở Diêm phù đề,
trong một ngày, chim này có thể ăn hết
một rồng chúa và 500 rồng nhỏ. Kinh Luật
dị tướng quyển 48 nói, chim
này khi vỗ cánh phát ra gió, nếu gió ấy
quạt vào mắt người thì mắt sẽ mù. Kinh Bồ
tát tòng đâu suất thiên giáng thần mẫu thai
thuyết quảng phổ quyển 7 chép, chim chúa
Kim sí thân dài 8000 do tuần, mỗi cánh dài
4000 do tuần. Trong các kinh Đại thừa,
chim này là một trong tám bộ chúng lớn,
cùng với trời, rồng; a tu la v.v... cũng được
liệt vào hội tọa nghe đức Phật thuyết pháp.
Trong Mật giáo,
Ca lâu la là hóa thân
của Phạm thiên, Tì
nữu thiên, Đại tự tại
thiên v.v... hoặc có

thuyết cho là hóa
thân của bồ tát Văn
thù sư lợi, được đặt
ở phía nam của bộ
Kim cương ngoài
thuộc Thai tạng giới.
Hình tượng Ca lâu
la có nhiều loại, Ca
lâu la trong di tích Sơn kì (Sànchi)ở Ấn
độ chỉ đơn thuần là hình chim, nhưng hình
tượng được truyền lại ở đời sau thì phần
nhiều là đầu cánh móng mỏ giống như chim
cắt, còn mình và chân tay giống như người,
mặt trắng, cánh đỏ, thân vàng. [X. kinh
Hải long vương Q.4; kinh Pháp hoa Q.1;
kinh Khởi thế nhân bản Q.5; luận Lập thế
a tì đàm Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí Q.2].
CA LÂU LA PHÁP
Cũng gọi Ca lâu la đại pháp. Phép tu bí
mật trong Mật giáo, lấy Ca lâu la vương
(chim Kim sí) làm Bản tôn (vị tôn chính)
tu để trừ bệnh hoạn, phòng mưa bão và
tránh sấm sét v.v... Cứ theo kinh Ca lâu la
cập chư thiên mật ngôn chép, thì người trì
pháp môn này, trên trời, dưới trời đều có
thể qua, chẳng những mọi kẻ oán địch và
quỉ thần đều không dám gần, mà người này
còn là người hơn hết trong các pháp tất địa
thành tựu.
Cứ theo Giác thiền sao Ca lâu la pháp
chư quĩ nói, thì tu pháp này hành giả có
thể được các công đức lợi ích ở đời mạt
pháp như: linh nghiệm nhanh chóng, được
của báu ở cung rồng, được cam lồ trên trời,
trừ nạn trăm rắn, đánh tan quân trận, hàng
phục oán gia, trừ các bệnh hoạn v.v... [X.
kinh Kim cương quang diệm chỉ phong vũ

đà la ni; Văn thù sư lợi bồ tát căn bản đại giáo vương kinh phẩm Kim sí điểu vương].

CA LÊ CA LONG VƯƠNG

Ca lê ca, Phạm:Kàlika. Rồng dữ thuộc loài quỉ. Cũng gọi Ca la ca long vương, Già lăng già lăng vương, Gia lê gia long vương. Dịch ý là Câu thời long vương, Hắc sắc long vương. Rồng này cùng với rồng ác kim tì la điều bị đức Phật điều phục. Rồng này ở

Chim Ca Lâu La

(trong Đồ tượng sao)

Chim Ca Lâu La

(ở Sơn Kì)

CA LÂU LA PHÁP

C
729
dưới sông Ni liên thiền, mù cả hai mắt, sau được gặp đức Phật mới thấy lại ánh sáng. Cứ theo kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật quyển 4 chép, khi Bồ tát tu hành bát nhã ba la mật đa, thì từ luân tướng nghìn bánh xe dưới bàn chân của Bồ tát phóng ra ánh sáng lớn, rồng này thấy thế liền cúng dường. [X. Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự Q.5; Phật sở hành tán Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].

CA LÊ LONG VƯƠNG

Ca lê, Phạm:kàla. Cũng gọi Ca la long vương. Gia lê Gia long vương, Ca la ca lê long vương, Hắc long vương. Rồng chúa thuộc loài quỉ. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 31 chép, sau khi đức Phật thành đạo, có lần Ngài đã nhận lời mời của long vương này xuống dưới cung điện của rồng . Còn theo kinh A dục vương quyển 2 ghi thì khi đức Phật lên đạo tràng Bồ đề, long vương này dâng bài ca khen ngợi Phật. Lại Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 4 thì nói, long vương này cùng với long vương Kiều đàm ma đều từ biển lớn đến thành Tô ba la nghe đức Phật nói pháp. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Chính pháp niệm xứ Q.18; truyện A dục vương Q.2].

CA LÍ CA

.. ..

Phạm: Kàlika. Vị thứ 7 trong 16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Ca lực ca, Kiết lễ kiết, Ca la. Ngài cùng với 1000 vị A la hán quyến thuộc cùng ở châu Tăng già đồ, là bậc Thánh giữ gìn chính pháp, làm ích lợi cho chúng sinh. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu

đời Đường vẽ hình tượng Ngài ngồi trên tảng đá với tướng lông mày dài quấn quanh mình. Tô đông pha khen rằng: "Ngài có ba thứ: tóc, mày và râu. Đã bỏ râu tóc, chỉ còn lông mày. Nhân đó dạy chúng, vật không thể hai. Đã được không sinh, thì hết sống chết".
Ngài Đức thanh đời Minh cũng khen rằng: "Khuôn mặt đầy đặn, năm căn rõ ràng. Thanh sắc hương
vị, đều có phép tắc.
Thân dưới tám
thước, mày dài hơn
trượng. Dùng mày
làm lưỡi, tùy thời
nói, lặng". [X. Đại A
la hán nan đề mật
đa la sở thuyết pháp
trụ kí; La hán đồ tán
tập].
CA LỢI QUẬT VIÊN
.....
Ca lợi, Phạm: Kàrlì. Tên một tự viện (Phạm:caitya=chi đề) hang đá ở Bombay, Ấn độ. Viện hang này do nhà trước nhà sau tạo thành, nhà trước rộng khoảng 83 mét, dài 24 mét. Nửa bên phải của mặt trước đã hư hỏng rõ rệt, không có cột, mặt chính còn sót lại bức vách ngăn che, chỗ này có ba cửa vào ăn thông với nhà sau, bên trên các cửa này là các cửa sổ lớn hình móng ngựa làm lối lấy ánh sáng vào nhà sau; hình chạm nổi trên bức vách bên cạnh là tượng Phật và tượng những người dâng cúng. Nhà sau là phần chính của viện hang đá này,
Ca Lí Ca
Tháp Trong Viện Hang Ca Lợi
CA LỢI QUẬT VIÊN

C
730
rộng chừng 73 mét, dài 199 mét, cao 74 mét. Dọc theo mặt vách, cách khoảng 16 mét có 37 cây cột đá đứng thẳng hàng. Phía trong nhà sau chia làm ngoại trận và nội trận, chỗ sâu nhất của nội trận có đặt một tòa tháp hình bát úp, thiên tỉnh hình vòm trời, có lẽ là loại hình kiến trúc sáng tạo thời bấy giờ. Trên nền tầng thứ hai của tòa tháp đặt cái bát úp, trên bát úp có nóc bằng và cây lọng. Cây lọng làm bằng gỗ, đến nay đã hơi hư hao, nhưng vì nó đã được sáng tạo vào thời ấy nên được xem là di tích lọng tháp duy nhất của đời xưa hiện còn.

Bên trong tháp hiện nay rỗng không, chẳng còn thứ di vật nào. Trong 37 cây cột đá, bảy cột chung quanh tháp là cột tám góc đơn thuần, còn hai bên cạnh đều có 15 cây cột tám góc, nhưng trên đầu cột có hình quả chuông và những chạm trổ khác. Những chạm trổ ấy gồm có: voi hai đầu đang quì, phối với người đàn ông đàn bà và các con vật, nét khắc rất đẹp. Phía trước hang bên trái, có cột sư tử (Phạm: siôha-stambha) khắc hình sư tử bốn đầu trên đầu cột; bên phải có Tăng viện (Phạm: vihàra)nằm riêng rẽ trên nóc do bốn cây cột tạo thành. Người ta nhận lầm Quật viện này là phẩm vật dâng tế thần Thấp bà (Phạm:Zìva), nên nhiều tín đồ của Thấp bà giáo đã đến đây cư ngụ, vì những lớp mồ hóng đen ngòm, nên không biết rõ có những bức tranh vẽ trên vách hay không ? Về niên đại đục mở hang viện này thì không được rõ, nhưng cứ theo văn khắc

của Trưởng giả Bố đạt ba la (Phạm: Bhùtapàla) ở Tì ca diên đề (Phạm: Vaijayantì)ghi chép lí do tạo dựng viện hang đá này và theo thể chữ viết của ông mà suy đoán, thì tự viện này được khai sáng vào khoảng thời kì đầu của kỉ nguyên Tây lịch.

Ngoài ra, còn có văn khắc ghi sự kiện Thiện tuế bộ đã dâng điện trước gồm chín phòng cúng dường chư tăng bốn phương, đặc biệt là chư tăng thuộc Đại chúng bộ, việc này xảy ra dưới triều vua Thất lợi phổ lỗ mã tì (Phạm: Zrìpulumavì) của Vương triều Án đạt la vào giữa thế kỉ thứ hai Tây lịch. Viện hang đá này là Chi đề lớn nhất còn sót lại ở Ấn độ, rất đáng giá để bảo tồn.

[X. Fergusson and Burges: Cave Temples of India; Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, vol. I; Monier Williams: Buddhism; Coomaraswamy: History of Indian and Indonesian Art; Ấn độ mĩ thuật sử; Ấn độ Phật tháp tuần lễ kí].

CA LỢI SA BÁT NA

....

Phạm:Kàrwàpaịa, Pàli: Kahàpaịa.

Cũng gọi Yết lợi sa bát noa, Kế lợi sa bàn, Ca lật sa bát noa, Ca lợi sa ba noa. Tên một loại tiền tệ của Ấn độ thời xưa. Về giá trị của loại tiền này các thuyết nói không giống nhau. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 4 chép: 20 bối châu là một Ca chỉ nễ, 4 Ca chỉ nễ là một ma sái, 20 ma sái là một Ca lợi sa bát na, cho nên 1 Ca lợi sa bát na tương đương với 1600 bối châu. Phần chú thích của ngài Nghĩa tịnh trong kinh Kim quang minh tối thắng vương cũng nói: 1 Ca lợi sa bát na là 1600 bối châu. Nhưng Huyền ứng âm nghĩa quyển Di Tích Viện Hang Ca Lợi 25 và Câu xá

CA LỢI SA BÁT NA

C
731
luận bảo sớ quyển 22 đều nói: 80 bối châu là 1 bát noa, 16 bát noa là 1 ca lợi sa bát na, tức là 1280 bối châu. Còn Thiện kiến luật tì bà sa quyển 8 thì bảo 20 ma sa ca là 1 ca lợi sa bát na. [X. luận Du già sư địa Q.79; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13].

CA LỢI VƯƠNG

Phạm:Kaliígaràja hoặcKaliràja. Tên vị vua trong truyện tiền thân của đức Phật. Cũng gọi Yết lợi vương, Ca lê vương, Ca lăng già vương, Yết lăng già vương, Ca lam phù vương. Dịch ý Đấu tránh vương, Ác sinh vương, Ác thế vương, Ác thế vô đạo vương.

Trong thời quá khứ, khi đức Phật là vị tiên tu hạnh nhịn nhục, vua Ca lợi bạo ngược vô đạo. Một hôm vua đưa cung nhân ra ngoài du ngoạn, thấy vị tiên Nhẫn nhục đang ngồi thiền dưới gốc cây, các thị nữ liền bỏ vua Ca lợi mà đến chỗ tiên Nhẫn nhục nghe pháp, nhà vua thấy thế sinh tâm ác, cắt hết chân tay vị tiên. Đây là câu chuyện rất nổi tiếng về hạnh nhẫn nhục của Bồ tát.

Đại đường tây vực kí quyển 3 chép, về phía đông thành Mang yết li nước Ô trượng na ở bắc Ấn độ có ngôi tháp lớn, người đời truyền rằng đó là nơi vị tiên Nhẫn nhục chịu khổ. Còn Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 thì nêu ra thuyết cho rằng vua Ca lợi là quốc vương nước Ba la nại ở trung Ấn độ. [X. kinh Hiền ngu Q.2; kinh Lục độ tập Q.5; kinh Xuất diệu Q.23; kinh Kim cương bát nhã ba la mật; luận Đại trí độ Q.14].

CA LƯU ĐÀ DI

Phạm:Kàlodàyin, Pàli: Kàơudàyin.
Cũng gọi Ca lâu đà di, Ca lư đà di, Ca lộ na, Ca lư. Hoặc gọi là Hắc ưu đà di. Dịch ý là Đại thô hắc (đen rất thô), Hắc diệu (đen nhánh), Thời khởi, Hắc thượng. Vị tỉ khưu có nhiều hành vi xấu ác trong hàng đệ tử Phật, một trong bọn sáu tỉ khưu xấu (lục quần tỉ khưu).
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 và luật Tứ phần quyển 40 chép, thân hình Ca lưu đà di rất đen, thường đi xin ăn ban đêm. Một hôm, khi trời tối đen muốn mưa, Ca lưu đà di đến nhà người ta xin, người đàn bà nhà ấy đang mang thai; trong ánh chớp, nhìn thấy Ca lưu đà di, người đàn bà tưởng là quỉ đến, bà ta sợ quá đến nỗi xẩy thai. Sau khi biết là đệ tử Phật, bà ta chửi mắng thậm tệ. Đức Như lai biết được chuyện này nên đã chế giới cấm ngặt các tỉ khưu đi xin ăn sau giờ ngọ.
Còn có mấy người khác trùng tên với Ca lưu đà di thấy trong kinh Long tượng Trung a hàm quyển 26, kinh Tự hoan hỉ Trường a hàm quyển 12; và Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự quyển 2 v.v... [X. kinh Hiền ngu Q.12; kinh Đại bảo tích Q.61; luận Đại trí độ Q.33].
CA LƯU ĐÀ GIÀ
Phạm: Kàlodaka. Dịch ý là Thời thủy. Người Tây vực, đến Trung quốc vào năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, có dịch kinh Thập nhị du 1 quyển. Những sự tích khác và tuổi thọ của Ngài đều không rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5].
CA MA
.....

Phạm: Kàma
I. Ca ma. Thần tượng trưng ái dục trong thần thoại Ấn độ. Trong Lê câu phệ đà và A đạt bà phệ đà đều nói thần này sinh trước các trời và loài người, cũng có thuyết cho Ca ma là nữ thần của hi vọng.
CA MA

C
732
II. Ca ma. Tên của quỉ đói. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 17 có nói đến quỉ đói Ca ma chú thích là (Đại 17, 97 hạ): "Ca ma lưỡng lư ba, Hán dịch là dục sắc".

CA MA LA BỆNH

....

Ca la ma, Phạm: Kàmalà. Bệnh vàng da. Cũng gọi Già mạt la bệnh, Già ma la bệnh, Ca mạt la bệnh, Ca ma lệnh. Dịch là bệnh vàng da, bệnh rụng tóc, bệnh nhiệt, bệnh phong. Tây tạng dịch là bệnh vàng mắt. Người mắc bệnh này, bị hư con mắt, thấy tất cả mầu sắc đều là mầu vàng, bệnh này rất khó chữa. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói đây là do cáu ghét xấu ác ở trong bụng, biểu thị nghĩa không thể chữa trị. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; luận Thập môn biện hoặc Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].

CA MA LÃNG CA QUỐC

....

Ca ma lãng ca, Phạm: Kàmalaíka. Cũng gọi Lãng ca quốc, Lãng ca thú quốc. Tên một nước xưa ở miền đông Ấn độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, nước này ở phía biển đông nam nước Tam ma đát tra. Lại theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, luận sư Nghĩa huy quê ở Lạc dương trên đường từ Ấn độ trở về nước đã lâm bệnh và mất ở xứ này. Luật sư Nghĩa lãng người Thành đô (Trung quốc) khi đến nước này được Quốc vương tiếp đãi theo lễ thượng khách. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Đại từ ân tự tam tạng

pháp sư truyện Q.4; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. II].

CA MA LŨ BA QUỐC

.....

Ca ma lũ ba, Phạm, Pàli: Kàmrùpa. Cũng gọi Ca ma ba quốc. Một nước xưa ở phía đông Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì nước này chu vi hơn 10.000 dặm, tướng người thấp bé, tiếng nói hơi khác với tiếng trung Ấn độ. Nhân dân nước này thờ cúng thiên thần, không tin Phật pháp. Từ khi Phật giáo hưng khởi cho đến đời Đường, ở nước này vẫn chưa xây dựng chùa Phật và chiêu tập tăng chúng, những tín đồ có lòng tin thanh tịnh thì chỉ thầm niệm Phật mà thôi. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, vua nước này là Câu ma la (Phạm, Pàli: Kurmàra) nghe tin Tam tạng Huyền trang đang ở Ma yết đà liền sai sứ đến mời. Theo lời khuyên của luận sư Giới hiền, ngài Huyền trang bèn đến Ca ma lũ ba, khen ngợi thánh đức của vua Đại Đường, rồi cùng với vua Câu ma la cùng về dự hội Vô già của vua Giới nhật.

Nước Ca ma lũ ba xưa hiện nay là vùng tây bộ Assam ở phía đông bắc Bengal. [X. Giải thuyết tây vực kí].

CA NA ĐỀ BÀ

.....

Phạm: Kàịa-deva.Dịch ý là Đơn nhãn đề bà (Đề bà một mắt). Cũng gọi Đề bà (Phạm:Deva), Thánh đề bà (Phạm: Àryadeva), Thánh thiên. Truyền pháp chính tông kí quyển 3 ghi ngài là tổ thứ 15 của Thiền tông Tây thiên. Ngài ra đời vào thế kỉ thứ III Tây lịch trong một gia đình Bà la môn ở nam Thiên trúc. Cũng có thuyết cho rằng Ngài là người nước Chấp sư tử.

Học rộng, hiểu sâu, biện tài siêu tuyệt. Ngài từng đục lấy một mắt trên tượng vàng của trời Đại tự tại, sau lại tự khoét một con mắt của mình trả cho trời Đại tự tại, vì thế Ngài có tên Đơn nhãn đề bà. Lần đầu tiên Ngài yết kiến bồ tát Long thụ, Bồ tát sai đệ tử đem bát nước đầy đặt ở trước mặt ngài, Đề bà liền lấy một cây kim ném vào bát nước, hai người tự nhiên khế hợp. Ngài xin xuất

CA MA LA BÊNH

C
733
gia làm đệ tử bồ tát Long thụ. Sau ngài đi khắp Ấn độ, đem tài hùng biện hàng phục ngoại ngoại, hóa độ hơn trăm vạn người. Sau vì kết oán, Ngài bị đồ chúng ngoại đạo giết chết. Trước khi chết, Ngài để lại bài kệ như sau:
"Các pháp
vốn không,
không ta của ta,
không người làm
hại, không người
bị hại."
Bảo lâm
truyện quyển 3,
Tổ đường tập
quyển 1 và Cảnh
đức truyền đăng
lục quyển 2, đều
có ghi chép sự tích của ngài. Về tác phẩm thì có: Bách luận 2 quyển, Quảng bách luận bản 1 quyển. [X. truyện Đề bà bồ tát; Phật tổ lịch đại thông tải Q.5; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Xuất tam tạng ký tập Q.12].
CA NẶC CA BẠT LI ĐỌA XÀ
Phạm: Kanakabharadvàja. Vị thứ ba trong 16 vị đại A la hán, cũng gọi là Ca nặc ca bạt lê đọa xà, Kiết nạp kiết lạt xuyết tập. La đọa. Bậc Thánh cùng với 600 vị A la hán quyến thuộc
của ngài cùng ở
châu Đông thắng
thần để giữ gìn
chính pháp, làm
lợi ích cho hữu

tình. Đại sư Thiền
nguyệt Quán hưu
đời Đường vẽ
tượng Ngài gầy trơ
xương, mắt nhìn
thẳng, lông mày
ngang như lưỡi gươm, tay phải cầm phất
trần, tay trái đặt trên đầu gối. Tô đông pha
làm bài tán khen rằng: "Nhướng mày nhìn
thẳng, phất trần ngang gối. Hỏi đại sĩ này,
là nói hay im? Im tựa sấm sét, nói như tường
vách. Chẳng nói chẳng im, là cách của tổ".
Ngài Chân khả đời Minh thì khen rằng:
"Xương bằng củi khô, quên mình và
vật. Mắt sáng mày ngang, thấy người chôn
sống. Tay phải cầm phất, phủi hết khen
chê. Vai cao chân bằng, là giống rồng voi".
[X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết
pháp trụ kí; La hán đồ tán tập].
CA NẶC CA PHẠT SA
Phạm: Kanakavatsa. Vị thứ hai trong
16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Kiết nạp kiết
ba tát, Na ca bạt. Bậc thánh cùng với 500
vị A la hán
quyến thuộc của
ngài cùng ở tại
nước Ca thấp di
la phương bắc để
giữ gìn chính
pháp, làm lợi ích
cho loài hữu tình.
Đại sư Thiền
nguyệt Quán
hưu đời Đường vẽ
tượng ngài vai
trái mang gậy, hai
tay kết ấn. Ông
Tô đông pha làm bài tán khen rằng:

“Tuổi tác bao nhiêu? Sao trông vẫn trẻ.
Tôi biết tâm ngài, Phật chẳng cười bậy. Giận,
mừng tuy giả, cười thì chẳng giận. Đem cái
không lo, cho vô lượng người”.
Ngài Chân khả đời Minh thì tán rằng:
“Thân như cây khô, chợt mở nét mặt. Trông
khoảng giây lát, mắt quắc, mũi nở. Một
cành cây lật, cầm chắc trong tay. Có tâm
không tâm, bút mực khó tả”. [X. Đại A la
Ca Na Đề Bà
Ca Nặc Ca Bạt Li Đọa Xà
Ca Nặc Ca Phạt Sa
CA NẶC CA PHẠT SA

C
734
hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập].
CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG
Ca nhị sắc ca, Phạm: Kaniwka. Cũng gọi Kế nị ca vương, Kế nị già vương, Đàn kế nị tra vương, Cát nị thi cát vương, Ca nị sắt tra vương. Vua nước Kiện đà la (nước Nguyệt chi) thuộc Ấn độ đời xưa. Vua đời thứ ba của vương triều Quí sương (Phạm: Kuwàna), niên đại của ông được coi là thời đại then chốt trong lịch sử văn hóa và lịch sử chính trị của Ấn độ, tuy nhiên, năm ra đời và năm lên ngôi vua của ông có nhiều thuyết khác nhau:
1. Cứ theo bài tựa trong kinh Tăng già la sát sở tập và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 chép, thì vị vua này ra đời khoảng 700 năm sau đức Phật nhập niết bàn.
2. Bài tựa kinh Tì bà sa nói vua ra đời khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt.
3. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện và luận Chương sở tri quyển thượng chép niên đại của vua là sau đức Phật nhập diệt 500 năm.
4. Theo luận Đại tì bà sa quyển 200 và Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, thì vua ra đời khoảng 400 năm sau đức Phật vào niết bàn.
5. Lạc dương già lam kí quyển 5 nói, vua ra đời khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt.
6. Đại đường tây vực kí đồng ý với thuyết thứ tư ở trên, chủ trương vua ra đời khoảng 400 năm sau Phật nhập diệt, tức là vào thế kỉ thứ nhất Tây lịch. Các học giả cận đại

phần nhiều nhất trí với thuyết này.
7. Tam quốc chí Ngụy thư quyển 3 chép: "Năm Thái hòa thứ ba (229) đời Minh đế, vua nước Đại nguyệt chi là Ba điều (cháu của vua Ca nị sắc ca) sai sứ đến nước Ngụy". Cũng có người căn cứ vào sử kiện này mà cho rằng vua Ca nị sắc ca ra đời vào thế kỉ thứ II tây lịch.
Vua Ca nị sắc ca tiếp nối vua A dục xây dựng đế quốc lớn, chi phối toàn miền bắc Ấn độ. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, Ca nị sắc ca và A dục đều được ca tụng là hai vị vua hộ trì Phật pháp. Vua dời thủ đô từ Trung á đến thành Phú lâu sa ở vùng Kiện đà la phía tây bắc Ấn độ thời xưa. Nhà vua tiếp xúc mật thiết với văn hóa Trung quốc, Hi lạp, La mã, tạo nên sự dung hợp giữa các nền văn hóa đông và tây.
Lúc đầu nhà vua tôn sùng dị giáo, không tin tội phúc, khinh rẻ Phật pháp, sau nhờ sự cảm hoá của bồ tát Mã minh vua mới quy y Phật giáo. Nhưng Đại đường tây vực kí quyển 2 và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 ghi chép nhân duyên qui y của vua lại khác. Về sau vua ra sức bảo hộ Phật giáo, xây dựng chùa viện của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và triệu tập 500 vị A la hán gồm các ngài Hiếp tôn giả, Thế hữu, Pháp cứu, Giác thiên v.v... đến Ca thấp di la để kết tập và chú thích Tam tạng. Cứ theo truyền thì bộ luận Đại tì bà sa 200 quyển hiện còn là luận chú thích tạng luận trong Tam tạng đó, duy có điều là thực hư thế nào thì khó xác định.

Thời kì vua
Ca nị sắc ca trị
vì, Phật giáo được
truyền bá rộng
rãi, nhiều cao
tăng xuất hiện, công cuộc biên soạn các
kinh điển Đại thừa được xúc tiến. Rồi đến
thời đại con của vua là Phú tây sắc ca vương
(Phạm: Huviwka), vì chịu ảnh hưởng văn
hóa Hi lạp một cách sâu đậm nên mỹ thuật
Phật giáo Kiện đà la đã một thời rất thịnh.
Ca Nhị Sắc Ca Vương
CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG

C
735
[X. luận Đại tì bà sa Q.114; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Đại đường tây vực kí Q.3; Rhys Davids: Buddhism; V. A. Smith: Early History of India].

CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG VI THIÊN ĐẦU NGƯ

Vua Ca nhị sắc ca sinh làm con cá nghìn cái đầu. VuaCa nhị sắc ca của nước Kiện đà la thuộc Ấn độ thời xưa một đời đánh dẹp bốn phương, phạm tội giết hại rất nhiều, tuy nghebồ tát Mã Minh nói pháp, qui y Phật giáo, nhưng sau khi chết vẫn phải sinh vào biển lớn làm con cá nghìn đầu, bị người dùng gươm chặt hết đầu và cứ chặt đến đâu lại sinh ngay đến đấy, luân hồi không dứt. Lúc đó có vị La hán làm Duy na đánh kiền chùy (kiểng), cá nghe tiếng kiền chùy thì hết đau đớn, bèn xin vị La hán dùng bản gỗ đánh liên tục để giảm nghiệp khổ cho mình. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1]. (xt. Ca Nhị Sắc Ca Vương).

CA NIÊM PHẬT

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nghĩa là khi niệm Phật, âm thanh ngân dài, cũng như ca vịnh phải nhịp nhàng hòa điệu. Cũng gọi Phù thế niệm Phật. Cách niệm Phật theo tiếng kiểng, hoặc theo bước đi nhún nhảy theo nhịp trống do Thượng nhân Không dã bày ra. Cách niệm Phật này nhằm mục đích giáo hóa quần chúng bình dân, nhưng sau dần dần trở thành lối hát xướng ngâm vịnh tầm thường, thế tục, làm mất đi ý nghĩa tín ngưỡng tôn giáo. [X. Nhân luân huấn mông đồ vựng Q.7; Hí du tiếu lãm Q.6 phần trên].

CA SA
.....
Phạm: Kawàya, Pàli: kasàya hoặc kasàva. Dịch ý: hoại sắc (mầu xấu xí), bất chính sắc (không phải mầu chính), xích sắc (mầu đỏ), nhiễm sắc (mầu nhuộm). Chỉ cho áo pháp của chư tăng. Cũng gọi Ca sa dã, Ca la da duệ, Ca sa, Gia sa.
1. Về mầu sắc: các bộ luật tuy nói khác nhau, nhưng đại để đều tán đồng thuyết dùng ba thứ hoại sắc: mầu xanh, mầu bùn (đen), mầu mộc lan (vỏ dà).
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 1 nêu ra những mầu không đúng phép, đó là:
a. Năm mầu chính: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.
b. Năm mầu pha trộn: đỏ thắm, đỏ lợt, đỏ tươi, xanh biếc, vàng khè.
Nhưng, Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ và kinh Xá lợi phất vấn lại nói mầu áo của năm bộ có khác nhau: mầu xanh (Hóa địa bộ), mầu vàng (Đại chúng bộ), mầu đỏ (Pháp tạng bộ), mầu đen (Thuyết nhất thiết hữu bộ), mầu mộc lan (Ẩm quang bộ) là năm mầu đúng phép.
Trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 3, ngài Pháp tạng giải thích: mầu của Ca sa là đem hòa năm mầu: xanh, vàng v.v... mà nhuộm thành một mầu không phải là mầu chính. Nhưng, ngài Nghĩa tịch trong cùng bản sớ quyển 3 nói: năm bộ Tiểu thừa mỗi bộ dùng một mầu, còn bồ tát Đại thừa đối với năm mầu không chấp riêng một mầu

nào mà mặc luôn cả
năm mầu hoại sắc.
Còn Kim cương bát nhã sớ quyển 2 của
ngài Cát tạng, Huyền ứng âm nghĩa quyển
15 và Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển
2 v.v... đều cho rằng mầu ca sa đỏ nhờ nhờ
mới chính là mầu do đức Phật chế định,
còn ba mầu xanh, vàng, mộc lan chỉ là dấu
Nhiếp diệp Điệp diệp
CA SA

C
736
chấm được in lên áo để phân biệt mà thôi. Truyền thuyết này có vẻ không ổn. Kinh Tì ni mẫu quyển 8 nói, áo pháp của các Tỉ khưu phai mầu, Phật cho phép dùng 10 thứ mầu để nhuộm: đây là chứng minh cho thấy áo pháp không phải chỉ nhuộm một thứ mầu đỏ nhờ nhờ.

Sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, ở các đời Hán, Ngụy, các sư mặc áo mầu đỏ, về sau lại có áo mầu đen, áo mầu xanh, áo mầu vàng sẫm. Từ đời Đường, Tống trở về sau, triều đìnhthường ban cho các bậc cao tăng áo lụa tía, áo lụa đào.

Vào thời Minh, Phật giáo được chia làm ba loại khác nhau: Thiền (Thiền tông), Giảng (các tông Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng), Giáo (cũng gọi Luật, theo việc tang nghi, nghi thức pháp sự), và qui định: Thiền tăng mặc áo mầu vàng sẫm với Ca sa mầu xanh lam, Giảng tăng mặc áo mầu xanh với ca sa mầu đỏ lợt, Giáo tăng mặc áo đen với ca sa mầu hồng nhạt, nhưng về sau tất cả đều mặc áo đen.

2. Về tài liệu (vải) để may ca sa, gọi là y thể hoặc y tài.

Về vấn đề này, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14 nêu ra sáu loại:

Khu ma, cổ bối, cú xa da, khâm bà la, sa na và bà hưng già. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 16 nêu hai loại: áo cư sĩ, áo phấn tảo. Luật ma ha tăng kì quyển 28 nêu bảy loại, luật Tứ phần quyển 39 nêu 10 loại.Tất cả các loại áo trên đây đều được may với một lớp vải; nhưng, trong trường hợp vải quá mỏng thì được phép dùng vài lớp, gọi

là Trùng pháp (phép may kép). Áo pháp
của chư tăng phải khác với thế tục, tức là
không được may bằng những chất liệu mà
người tại gia hoặc ngoại đạo thường dùng.
Bởi thế, luật Tứ phần quyển 40 đã chỉ rõ:
áo thêu bằng tay, áo bằng cỏ, áo vỏ cây
v.v... là áo của ngoại đạo, chư tăng không
được dùng. Luật Ma ha tăng kì quyển 28
nói, chúng tăng không được mặc áo với
mầu sắc giống như người thế gian, nghĩa là
không được nhuộm các màu khâu khư, ca
di già, mầu xanh, mầu hoa v.v...
Nhưng vấn đề có được dùng tơ lụa để
may áo pháp hay không thì từ xưa đã có
nhiều thuyết khác nhau: luật sư Đạo tuyên
cho đó là trái phép, nhưng ngài Tam tạng
Nghĩa tịnh lại cho là đúng pháp.
3. Cách may cắt ca sa: trước hết, cắt vải
nhỏ ra thành từng miếng, sau đó khâu nối
những miếng ấy lại với nhau để nêu tướng
điền (, ruộng), gọi là Cát tiệt y (áo cắt
đứt), lâu dần từ ngữ Cát tiệt y
thành là tên khác của ca sa. Cát
tiệt có nghĩa là vải may ca sa đã bị
cắt ra thành từng miếng nhỏ rồi
khâu chắp lại không thể dùng để
bán hoặc đổi chác lấy vật khác. Như thế,
có thể giúp các đệ tử xả bỏ tâm tham muốn
đối với áo mặc và dứt trừ được ý nghĩ trộm
cắp.
Ba áo tuy cắt may theo cách thức trên
là đúng phép, nhưng, trong
trường hợp khó khăn, như ít
tiền, thiếu vải, thì được phép đặt
những lá nẹp bên ngoài chứ
không phải cắt vải, gọi là Điệp
diệp (lá xếp). Còn loại áo
An đà hội (áo năm nẹp) đặc biệt

cho phép xếp vải làm lá, gọi là
Nhiếp diệp .
Cách khâu ca sa có thể chia
làm hai kiểu: răng ngựa và chân
chim. Viền bốn cạnh ca sa để phòng khỏi
hư rách, bốn góc trong mép viền đặt bốn
miếng vải vuông nhỏ gọi là Tứ điệp (bốn
miếng vải gấp xếp nhỏ) thường gọi là Tứ
thiên vương, có công dụng khiến khi cầm
ca sa lên được nhẹ nhàng thêm. Vai bên
trái dễ bị cáu ghét, thường tẩy rửa luôn,mau
rách, nên đặt thêm miếng vải ở mặt trong
gọi là Kiên điệp (miếng vải xếp ở vai).
Tướng điền
Giải và Móc
CA SA

C
737
Ca sa phải có móc hoặc giải đính ở phần trước ngực để cài hoặc thắt lại giữ cho ca sa khỏi tuột xuống. Chỗ để móc hoặc giải cũng có những thuyết bất đồng, và chất liệu để làm móc cũng có những chỗ nói khác nhau. Đời sau dùng ngà voi làm thành cái vòng gọi là hoàn, hoặc là vòng Chiết na thay cho móc và để ở trước ngực.
4. Cách mặc ca sa, có hai cách: khoác kín cả hai vai hoặc để lộ vai bên phải, che kín vai bên trái. Khi cúng dường Phật và sư tăng thì trật vai bên phải, khi đi ra ngoài hoặc vào nhà tại gia thì phải che kín cả hai vai. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng nêu năm việc khi mặc áo pháp, cũng liên quan đến việc đi ra ngoài. Luật Tứ phần quyển 19 và Tì nại da quyển 10 nói chúng tăng phải mặc ba áo cho chỉnh tề. Luật Ngũ phần quyển 20 nói, tùy lúc ca sa được mặc trái. Lại theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng thì có bốn trường hợp người không mặc ca sa cũng không bị tội:
a. Không có chùa tháp.
b. Không có tỉ khưu tăng.
c. Có trộm cướp.
d. Vua không ưa thích đạo .
5. Công đức và tên gọi khác của ca sa:
Ca sa là tiêu biểu của bậc hiền thánh, từ xưa đã được giáo đoàn Phật giáo tôn trọng. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5 nêu ra 10 lợi ích của ca sa; kinh Bi hoa quyển 8 và kinh Đại thừa bi phân đà lợi quyển 6 chép, ca sa của Phật có thể thành tựu năm công đức của bậc thánh. Ca sa cũng có nhiều tên gọi khác, như: áo ruộng

phúc, tức là biểu thị ý ruộng áo pháp mở rộng bốn lợi ích, tăng thêm ba tâm thiện, nuôi pháp thân tuệ mệnh. Dùng ba thứ hoại sắc làm áo, khiến lòng tham không sinh khởi, gọi là áo lìa bụi nhơ. Người vào đạo mặc áo này trên mình thì phiền não rơi rụng hết, gọi là áo gầy mòn. Lại ví dụ thân thể không cấu nhiễm, thơm sạch như phù cừ (hoa sen) gọi là áo hoa sen. Lại áo ca sa được khoác trên thân, giống như cờ pháp trang nghiêm, gọi là áo cờ thù thắng; không bị ngoại đạo phá hoại, gọi là áo trừ tà; không bị bọn tà khuynh đảo, cho nên cũng gọi áo tướng cờ, áo tướng cờ giải thoát. Ngoài ra còn có các tên như: áo công đức, áo không cáu bẩn, áo không có tướng, áo không gì hơn, áo giải thoát, áo đạo, áo xuất thế, áo từ bi, áo nhịn nhục, áo a nậu đa la tam miệu tam bồ đề v.v...

6. Sự diễn biến: theo như đức Phật chế định, ca sa gồm có ba loại: An đà hội (áo năm điều), Uất đa la tăng (áo bảy điều) và Tăng già lê (áo chín điều), gọi là ba áo. Về mầu sắc, tuy có nhiều thuyết, nhưng đại để không cố chấp mà lấy sự chất phác làm chủ yếu. Thế nhưng đời sau, ưa hoa mĩ, dùng các mầu sắc chính, như vàng, đỏ, thậm chí áo Kim lan, làm mất pháp chế căn bản của đức Phật.

Về cách mặc ca sa thì Ấn độ vốn thuộc vùng nhiệt đới, phần nhiều ca sa được mặc trực tiếp trên mình, cho nên chư tăng Ấn độ chỉ giữ có ba áo. Còn ở Trung quốc và Nhật bản thì ca sa được khoác ở ngoài áo lễ gọi chung là Áo cà sa. Đặc biệt ở Nhật bản áo An đà hội đã biến hình đổi dạng rất nhiều, như: ca sa năm điều, năm điều nhỏ, ca sa ba mối năm điều, ca sa chủng tử (hoặc

ca sa luân), năm điều xếp, lạc tử, uy nghi tế, linh huyền v.v... Ngoài ra còn có các loại bình ca sa, giáp ca sa, nạp ca sa, viễn sơn ca Khâu kiểu chân chim Khâu kiểu răng ngựa CA SA

C
738
sa v.v…... rất nhiều loại. Tương truyền áo Kim lan do bà di mẫu Ma ha ba xà ba đề dâng cúng đức Phật. Kinh Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển12 ghi chép việc này, nhưng các bộ luật thì không thấy có ghi. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.59; Tì ni thảo yếu Q.thượng phần cuối; Đạo tuyên luật sư cảm thông lục; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18]. (xt. Tam Y, Y Thể).

CA SA BIẾN BẠCH

Ca sa đổi trắng. Có nghĩa là ca sa của chúng tăng biến thành mầu trắng như áo của người tại gia, đây là tướng báo trước đời mạt pháp, pháp sẽ diệt hết. Người tại gia Ấn độ mặc áo trắng, vì thế, trong chính pháp, đức Phật mới chế định người xuất gia phải mặc ca sa nhuộm mầu xanh, đen, hoặc mộc lan cho khác với mầu áo tại gia. Như vậy, ca sa biến thành mầu trắng là dấu hiệu báo trước chính pháp sắp hủy diệt.

Kinh Ma da quyển hạ (Đại 12, 1013 hạ), nói: "Một nghìn ba trăm năm sau, ca sa đổi trắng, không chịu nhuộm mầu"(tức là đến đời mạt pháp, ca sa của người xuất gia cứ để nguyên mầu trắng chứ không nhuộm hoại sắc).

Sự lưu truyền và biến thiên của giáo pháp đức Phật có thể được chia làm ba thời kì: Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Thông thường 1000 năm hoặc 2000 năm sau đức Phật nhập diệt được coi là thời kì mạt pháp, tức là thời kì chính pháp đã tuyệt diệt. Kinh Ma da nói 1300 năm là đang ở thời kì Mạt pháp.

CA SA ĐẠI
.....
Túi đựng ca sa. Phạm:Cìvara-bfsikà.
Cũng gọi Y đại, Đả bao, Thịnh y, Y nang,
Tam y đại. Cái túi đựng ba tấm ca sa và các
vật thường dùng như Kinh sách, giới điệp,
khánh, tràng hạt, dao cạo v.v... đeo ở cổ
hoặc khoác trước ngực khi vị Thiền tăng đi
hành cước.
Loại túi đựng
ca sa này đã
do luật Phật
chế mà
chuyển hoá
ra, nhưng chuyển hóa từ lúc nào thì không
được rõ. [X. luật Ngũ phần Q.21].
CA SA MẠN ĐỒ LA
Mạn đồ la được kiến lập bằng cách vẽ
tượng Phật và tượng chư tôn trên tấm ca
sa. Trong các kinh và nghi quĩ hoàn toàn
không thấy ghi chép về loại mạn đồ la này,
mà cũng không biết rõ đã do ai truyền thừa.
CA SA NGŨ ĐỨC
.....
Năm đức của ca sa. Tức là ca sa có năm
thứ công đức. Thích thị yếu lãm quyển
thượng chép: Tiền thân đức Thích ca thủa
xưa, khi còn là bồ tát Đại bi, ngài đã từng
thệ nguyện trước đức Phật Bảo tạng: Khi
con thành Phật, ca sa có thể thành tựu năm
thứ công đức:
1. Đệ tử Phật tuy phạm các thứ tà kiến,
nhưng nếu có lòng cung kính tôn trọng ca
Mạn Đồ La Ca Sa
CA SA BIẾN BẠCH
Ca Sa Đại

C
739
sa, thì sẽ đạt tới quả vị ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, được bất thoái chuyển (không trở lui).
2. Trời, rồng, thần, quỉ, người và chẳng phải người, nếu hay cung kính ca sa, thì có thể ở trên đường giải thoát của ba thừa mà được bất thoái chuyển.
3. Nếu có quỉ thần, loài người bị đói khát, nghèo cùng bức bách, thì chỉ được một miếng nhỏ ca sa cũng có thể no đủ.
4. Nếu chúng sinh đang xung đột với nhau, sinh ý thù oán, nếu nghĩ đến thần lực của ca sa thì họ sinh tâm từ bi ngay lúc đó.
5. Khi lâm trận, nếu mang theo một miếng nhỏ của ca sa, cung kính tôn trọng, thì người ấy thường thắng. [X. kinh Bi hoa Q.8; kinh Đại thừa bi phân đà lợi Q.6; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn1].
CA SA THẬP LỢI
.....
Mười điều lợi ích của ca sa. Có xuất xứ từ kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5. Cũng gọi 10 thắng lợi. Đó là:
1. Dùng để che thân, khỏi xấu hổ, biết thẹn thùng.
2. Tránh lạnh nóng, ruồi muỗi, thú dữ.
3. Hiện tướng sa môn, người trông thấy vui mừng, xa lìa tâm tà.
4. Là tướng tiêu biểu quí báu của người và trời, có thể được phúc sinh lên cõi trời Phạm thiên.
5. Lúc mặc ca sa, nghĩ tưởng pháp báu, diệt trừ các tội.
6. Nhuộm thành hoại sắc, dứt bỏ ý tưởng

năm dục, không sinh tâm tham đắm.
7. Ca sa là áo thanh tịnh của Phật, vĩnh viễn trừ bỏ phiền não, tạo thành ruộng tốt lành.
8. Tiêu diệt tội ác, sinh mười điều thiện.
9. Như ruộng đất lành, hay nuôi lớn đạo bồ đề.
10. Như áo giáp, tên độc phiền não không hại được.
Ca sa có 10 điều lợi như trên, cho nên chư Phật ba đời đều mặc áo này. [X. Chính pháp nhãn tạng Ca sa công đức].
CA SA THẬP NHỊ DANH
.....
Mươi hai tên gọi của ca sa. Dựa theo ý nghĩa khác nhau mà ca sa có 12 tên gọi. Cứ theo Phật chế tỉ khưu lục vật đồ, thì 12 tên của ca sa là:
1. Ca sa, Phạm:kawàya, hàm ý là mầu xấu xí, không phải mầu chính, không phải động lòng tham, là áo khác với áo thế gian.
2. Đạo phục, là áo của người tu đạo mặc.
3. Xuất thế phục, áo của người ra khỏi thế gian mặc.
4. Pháp y, áo may đúng phép Phật chế định.
5. Li trần y, áo của người xa lìa sáu trần cảnh mặc.
6. Tiêu sấu phục, vì áo này có công năng làm tiêu mòn phiền não, nên gọi là tiêu sấu phục (áo gầy mòn).
7. Liên hoa phục, áo lìa nhơ bẩn được thơm sạch, giống như hoa sen.
8. Gián sắc phục, áo dùng mầu lẫn lộn để tránh năm mầu chính.
9. Từ bi phục, áo của người tu hạnh từ bi.
10. Phúc điền y, hình thức tấm áo ca sa

giống như thửa ruộng của thế gian, ruộng thế gian có thể sản xuất thóc gạo để nuôi sắc thân, ruộng áo pháp thì mở rộng bốn điều lợi, tăng thêm ba tâm thiện để nuôi pháp thân tuệ mệnh.
11. Ngọa cụ, dùng làm đồ nằm giống như chăn, nệm.
12. Phu cụ, dùng làm đồ trải ra để ngồi giống như cái chiếu.
Thích thị yếu lãm quyển thượng thì nêu các tên là:
CA SA THẬP NHỊ DANH

C
740
1. Ca sa.
2. Li nhiễm phục.
3. Xuất thế phục.
4. Vô cấu phục.
5. Nhẫn nhục khải.
6. Liên hoa y.
7. Chàng tướng.
8. Điền tướng y.
9. Tiêu sấu y.
10. Li trần y.
11. Khử uế y.
12. Chấn việt.
Ngoài ra còn có các tên gọi như: Vô thượng y, Giải thoát y, Vô tướng y, A nậu đa la tam miệu tam bồ đề y, Công đức y v.v…... [X. Kim cương bát nhã sớ Q.2].
CA SA VỊ
Mùi vị ca sa. Ca sa, Phạm: Kawàya, nguyên nghĩa là đục, nhuộm. Trong cây cỏ có nhiều vị kết tụ lại khó có thể dùng làm thức ăn, phần nhiều phải nấu thành chất lỏng rồi trộn lẫn với nhau, chất hỗn hợp ấy gọi là ca sa vị. Vị này cùng với vị chua, ngọt, đắng, chát, mặn gọi chung là sáu vị hỗn hợp. Ngoài ra, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 nói, thì ca sa vị cũng tức là áo ca sa được nhuộm bằng các mẫu hỗn hợp. [X. luật Tứ phần Q16; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1 đoạn 1].
CA TÀI
..... Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh quán, ngài ở chùa Hoằng pháp tại Trường an, siêng tu tịnh nghiệp, hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Chịu ảnh hưởng của ngài Đạo xước, Ca

tài bắt đầu chỉnh lí các bộ luận viết về Tịnh độ, rồi soạn bộ luận Tịnh độ gồm 3 quyển, chủ trương niệm Phật lấy quán tưởng làm cốt yếu.
Cứ theo truyện Tĩnh lâm trong Tục cao tăng truyện quyển 20 chép, thì chùa Hoằng pháp là do Chính bình công Lí an viễn sáng lập vào năm Vũ đức thứ 3 (620) đời vua Cao tổ nhà Đường và ngài Tĩnh lâm là vị sư đầu tiên trụ trì chùa này. Ngài Tĩnh lâm là người hoằng dương Nhiếp luận, bởi vậy, nếu căn cứ vào mục lục các kinh, luận, chương, sớ mà tông Tịnh độ dựa vào để suy đoán, thì ngài Ca tài có lẽ là vị tăng thuộc tông Nhiếp luận. Còn những sự tích khác về ngài không được biết rõ.
CA TẦN XÀ LA ĐIỂU
Ca tần xà la, Phạm:Kapiĩjala.Cũng gọi Ca tân xà la điểu. Dịch ý là chim tu hú hoặc chim trĩ, một giống chim chá cô..... [X. luật Tứ phần Q.50; luận Đại trí độ Q 12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].
CA TẤT THÍ QUỐC
Ca tất thí, Phạm:Kapiza. Cũng gọi Ca tí thi quốc. Tên một nước xưa ở vùng tây bắc Ấn độ, tức là nước Cao phụ ở đời Hán. Đất này tương đương với vùng đất Khách bố nhĩ cốc thuộc vương quốc A phú hãn hiện nay. Phía đông đối diện với nước Kiện đà la ở tây bắc Ấn độ. Phía bắc chung lưng với dãy núi Hưng đô khố thập. Hai phía còn lại cũng liền với núi. Đây là giải đất xung yếu suốt từ vùng Trung á đến bắc Ấn độ.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 1 nói, thì những hàng hóa quí hiếm từ nơi xa lạ phần nhiều dồn về nước này. Chữ viết cũng giống chữ của nước Đổ hóa la; có hơn 1.000

vị tăng, phần nhiều tu học giáo pháp Đại thừa. Dưới thời vua Ca nhị sắc ca, lãnh thổ nước này rộng đến phía đông dãy Thông lĩnh và các bộ tộc Hà tây đều phải đưa con tin đến. Trong nước có ngôi chùa thờ một

CA SA VỊ

C
741
mảnh xương đỉnh đầu của đức Như lai cùng với tóc và răng sữa của ngài khi còn thơ ấu, và hàng tháng đến sáu ngày chay thì vua và các đại thần đến chùa này rải hoa cúng dường.
Trong nước có hai tòa thành là: Cù lự tát báng và Tập tệ đa phạt thích từ. Ngài Huyền trang khi sang Ấn độ và lúc trở về nước, đi qua xứ này và rất được nhà vua trọng đãi. [X.Từ ân truyện Q.5; Tục cao tăng truyện Q.2 Đạt ma cấp đa truyện].
CA THẤP DI LA QUỐC
Ca thấp di la, Phạm: Kazmìra, Pàli: Kasmìra. Cũng gọi Yết thấp nhĩ la quốc, Ca diếp di la quốc, Ca thất mật quốc. Tên nước xưa ở chân núi Hi mã lạp sơn, vùng đông bắc Kiện đà la thuộc tây bắc Ấn độ, đời Hán của Trung quốc gọi nước này là Kế tân. Dựng nước vào khoảng 2400 năm trước tây lịch, trải qua 47 đời, thì đến vua A dục lên ngôi vua. Vua A dục rất thâm tín phật pháp, xây dựng vô số chùa tháp, đây là kí sự sớm nhất về Phật giáo được ghi chép trong Vương thống sử. Lại theo phẩm Ác hạnh trong kinh Pháp cú thí dụ quyển 2 chép, thì đức Phật từng sai La hán Tu mạn mang tóc và móng của Ngài đến miền nam Kế tân và xây chùa Phật đồ ở trong núi để thờ.
Truyền đạo sư Mạt xiển đề (Pàli: Majjhantika) do vua A dục phái đi từng đến Kế tân truyền đạo. Về sau, xứ này bị đặt dưới quyền thống trị của vua nước Kiện đà la là Ca nị sắc ca, nhà vua đã triệu thỉnh 500 vị danh tăng cao đức đến đây biên soạn

bộ luận Đại tì bà sa gồm 200 quyển, từ đó, Kế tân đã trở thành trung tâm nghiên cứu A tì đạt ma rất thịnh.Về sau, cũng tại nơi này, có lần Phật giáo đã bị bách hại, rồi lại hưng thịnh để cuối cùng trở thành một đại căn cứ địa của Phật giáo Đại thừa.

Trong các kinh điển Đại thừa như kinh Đại tập, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn…… v.v... đều có nói đến tên của nước này. Và trong số các bậc cao tăng thạc đức từ Ca thấp di la đến Trung quốc để tham gia việc dịch kinh, có các ngài: Tăng già đề bà, Tăng già bạt trừng, Phật đà da xá, Câu ma bạt na, Phật đà đa la… v.v...

Ngài Huyền trang sang Ấn độ lúc ngài đến Ca thấp di la là năm 630 Tây lịch đối chiếu với những ghi chép trong Vương thống sử thì năm ấy vua Thái tổ Durlabhavardhana của Vương triều Karkoỉađang cai trị Ca thấp di la và ngài Huyền trang đã được nhà vua tiếp đãi rất trọng hậu. Ngài Huyền trang lưu lại đây học tập các bộ luận Câu xá, Thuận chính lí, Nhân minh. Thanh minh v.v….. với Đại đức Tăng xứng.

Thời bấy giờ, các nước lân cận như Tăng ha bồ la, Ô lạt thi, Bán nô ta, Hạt ra xà bổ la v.v... đều là thuộc địa của nước Ca thấp di la. Năm Càn nguyên thứ 29 (759) đời vua Túc tông nhà Đường, ngài Ngộ không phụng chiếu đi sứ Kế tân, ngài lưu lại đây bốn năm. Lúc đó xứ này vẫn còn hơn 300 ngôi chùa và vô số tượng tháp.

Về sau, các vương triều Utpala (thành lập năm 855), Tiền Lohala (thành lập 1003), Hậu Lohala thành lập năm 1101) nối nhau trị vì nước này. Từ thế kỉ XII, XIII trở về sau, Kế tân hoặc rơi vào tay tín đồ Hồi giáo,

Di Tích Chùa Viện Ở Ca Thấp Di La
CA THẤP DI LA QUỐC

C
742
hoặc bị Thiếp mộc nhi thôn tính, hoặc bị người A phú hãn thống trị, trải qua nhiều biến thiên để rồi cuối cùng, vào năm 1846, trở thành thuộc địa của người Anh. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển 53; V. A. Smith: The Early History of India]. (xt. Kế Tân Quốc).
CA THI QUỐC
....
Ca thi, Phạm:Kàzi. Tên một nước xưa ở trung Ấn độ, một trong 16 nước lớn ở thời đại đức Phật. Ca thi vốn là tên giống tre ở Tây vực, vì nước này sản xuất nhiều tre nên gọi là Ca thi. Cũng gọi Già thi quốc, Già sí quốc, Ca di quốc, Ca xá quốc, Già xa quốc. Dịch ý là nước cây lau. Nước này ở phía bắc nước Kiều tát la, thủ đô là Bàràịasì, tức là Varanasi hiện nay, thánh địa của Phật giáo và Bà la môn giáo. Trong Đại đường tây vực kí, nước này được gọi là Bà la ni tư quốc. Truyền thuyết nói rằng, ở thời đức Phật Ca diếp,nước này do vua Cấp tì (Phạm:Kiri) cai trị. Vào thời đại đức Phật, Ca thi bị nội thuộc nước Kiêu tát la. Nước này ở quãng đường giữa Kiêu tát la và Ma yết đà mà đức Phật thường qua lại. Ca thi được nổi tiếng nhờ có vườn Lộc dã nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khưu. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên Phạm ngữ Q.4, Q.8].
CA THIÊN
Trời ca nhạc. Phạm: Gìta devatà. Là

quyến thuộc của Phong thiên (trời gió) trong Mật giáo. Có tất cả ba vị, hai vị ngồi mé bên trái của Nhạc thiên (trời âm nhạc) ở phía tây trong mạn đồ la Thai tạng giới, một vị ngồi mé ngoài phía bắc của Khẩn na la phương bắc. Trong hai vị ở phía tây, một vị thổi sáo (có thuyết nói thổi kèn), vị kia thổi ống địch (sáo ngang). Hoặc có thuyết bảo vị thổi sáo ngang là Thiên nữ ca hát. Vị ở phía bắc cũng thổi sáo và hợp tấu với Nhạc thiên. Trong các kinh, sớ không thấy lưu chép các vị tôn này, trong mạn đồ la do A xà lê truyền cũng không thấy. Có lẽ đã do đời sau theo ý muốn của A xà lê mà thêm vào chăng? [X. Thanh long tự nghi quĩ; Chư thuyết bất đồng kí Q.10; Thai tạng giới thất tập Q.hạ].

CA TÌ ĐÀ THỤ

Cây Ca tì đà. Ca tì đà, Phạm:kapittha, hoặc kapitthaka; Pàli: kapiiiha, kavittha, kapitthaka. Cũng gọi Ca ti tha thụ, Kiếp tỉ đà thụ, Kiếp bỉ tha thụ, Kiếp tất tha thụ, Kha tất tha thụ, Ca tì đà la thụ. Dịch là cây lê.

Kinh Tạp a hàm quyển 26 (Đại 2, 190 thượng), nói: "Có năm loại cây to, giống thì rất nhỏ mà cây thì phát triển to lớn, cành lá um

tùm, che rợp
hết các cây
nhỏ, làm cho
chúng không
lớn lên được.
Năm loại cây
ấy là: cây kiện
già na, cây ca
Ca Thiên và Ca Thiên Nữ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
CA THI QUỐC

C
743
tì đa la, cây a thấp ba tha, cây ưu đàm bát la và cây ni câu lưu tha''. Tên khoa học: Feronia elepantum, tiếng Anh gọi là elephant apple (táo voi), cũng gọi wood apple (táo rừng). Loại cây cao nhỏ rụng lá, lá sinh đôi, hình trứng, có mùi thơm đặc biệt. Hoa màu đỏ lợt, quả hình cầu, đường kính 3-6 phân, ăn được, cũng có thể dùng làm thuốc chữa bệnh yết hầu. Gỗ mầu vàng hoặc mầu xám, cứng chắc, có thể dùng cất nhà hoặc làm nông cụ. Loại cây này mọc ở vùng Hi mã lạp sơn, địa phương Ngũ hà (Punjab) và Tích lan v.v... [X. luật Ma ha tăng kì Q.34; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.11].

CA TÌ LA THẦN

Ca tì la, Phạm: Kapila. Thần thủ hộ già lam. Cũng gọi Kiếp tỉ la thần, Kiếp tất la thần. Dịch là thần mầu vàng. Một trong bốn Dạ xoa, giữ gìn phương đông. Khi Tam tạng Đàm ma mật đa-nhà dịch kinh đời Tống - đi đến nước Kế tân thuộc bắc Ấn độ, nhờ có đức lớn mà cảm được thần vương Ca tì la đi theo hộ vệ. Đến nửa đường thần này muốn trở lại, mới hiện nguyên hình để từ biệt thiền sư Mật đa và nói (Đại 50, 343 thượng): "Thần lực của Ngài biến thông, đi đến tự tại, từ đây tôi sẽ không đi theo Ngài cùng về phương nam nữa". Nói xong, thần Ca tì la biến mất. Ngài Mật đa bèn trở lên chùa Định lâm (cũng gọi chùa Kì hoàn) vẽ tượng vị thần mà Ngài đã thấy lên vách chùa.

Lại cứ theo Thường hiểu hòa thượng thỉnh lai mục lục chép, thì vị thần này coi

về phúc đức ở thế gian, nếu người đời hết lòng thành khẩn với thần để cầu phúc thì đều được mãn nguyện. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; kinh khổng tước vương chú Q.hạ; Lương cao tăng truyện Q.3; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

CA TÌ LA TIÊN

Ca tì la, Phạm: Kapila. Ông tổ của ngoại đạo Số luận. Cũng gọi Kiếp tỉ la tiên, Ca tì la tiên, Khẩn bế la tiên. Gọi đủ là Ca tì la đại tiên. Dịch ý là tiên đầu vàng, tiên giống rùa, tiên mầu đỏ. Vị tiên này râu tóc, sắc mặt đều vàng đỏ nên có tên là tiên vàng đỏ. Tiên Ca tì la sinh vào khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch. Khi ông sinh ra tự nhiên đã đủ cả bốn đức: Pháp, Trí, Li dục,Tự tại. Thấy thế gian này mê tối chìm đắm, động lòng đại bi, mới vì bà la môn A tu lợi (Phạm: Asuri) nói nghĩa 25 đế, kế đến, nói pháp cho Ban già thi ha (Phạm: Paĩcazikha) nghe, pháp này gồm 10 vạn bài kệ gọi là "Tăng khư luận".

Nhưng, theo các học giả hiện nay thì tiên Ca tì la là nhân cách hóa của thần Kim thai (Phạm: Hiraịyagarbha), chứ về mặt lịch sử thì hoàn toàn không có người đó. Tuy nhiên, thuyết này cũng chưa xác định. [X. kinh Hiền ngu Q.10; luận Kim thất thập Q.hạ; Thành thực luận thuật kí Q.1 phần cuối; Pháp hoa văn cú khoa bản Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

CA TÌ LA VÊ

Phạm: Kapila-vastu, Pàli: Kapilavatthu. Cũng gọi Ca tỉ la bà tốt đồ, Ca tì la bà tô đô, Kiếp tỉ la phạt tốt đổ, Bà đâu thích sí sưu, Ca duy la vệ. Gọi tắt: Ca tì la, Ca duy. Dịch ý là thành đỏ vàng, chỗ ở của người tiên tóc vàng, thành diệu đức v.v...

Nay là vùng Tilorakot gần biên giới nước Nepal, là nơi đức Phật ra đời và là đất nước của dòng họ Thích ca.
Theo truyền thuyết, thủy tổ của phái Số luận là tiên nhân Ca tì la cũng ở trong thành này, do đó mới lấy tên của ông làm tên nước. Khi đức Phật về già, giòng họ Thích

CA TÌ LA VÊ

C
744
ca ở Ca tì la vệ bị vua Tì lưu li của nước Kiêu tát la giết hại mà suy vong, nên thành này dần dần cũng trở nên hoang phế. Khi ngài Pháp hiển đời Tấn đến đây, thành này đã hoang vu, chỉ có lác đác vài chục nóc nhà. Vào đời Đường, lúc ngài Huyền trang sang Ấn độ, ngài vẫn còn thấy chùa tháp và cột đá lớn do vua A dục tạo dựng. Hiện nay di tích không còn gì, ngoại trừ cây cột đá lớn bị chôn vùi sâu trong đất mới được đào thấy năm 1897. [X. Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; kinh Phật bản hạnh tập Q.7; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.6; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. II; W. W. Rockhill: The life of the Buddha].

CA TÌ MA LA

P h a m : Kapimala. Tổ thứ 13 (có thuyết nói tổ thứ 12) của Thiền tông Ấn độ. Ngài người thành Hoa thị nước Ma yết đà. Lúc đầu ngài là thầy ngoại đạo thống lãnh 3.000 đệ tử, dùng thần lực nhiễu hại bồ tát Mã minh, nhưng cuối cùng bị luận nghĩa của Bồ tát khuất phục, và xin quy y làm đệ tử Bồ tát.

Sau khi được bồ tát Mã minh truyền pháp, ngài đến nam Thiên trúc giáo hóa,

soạn luận "Vô ngã" gồm 100 bài kệ để áp phục ngoại đạo. Sau đến tây Ấn độ, có vị vương tử tên là Vân tự tại cúng dường ngài một hang động trong núi ở phía bắc đô thành để Tôn giả dùng làm nơi ngồi thiền cho tĩnh mịch. Không bao lâu, Tôn giả truyền pháp cho ngài Long thụ để kết thúc nhân duyên hóa độ. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.5; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2].

CA TỤNG

.....

Là kệ tụng tán thán công đức của chư Phật và lịch đại tổ sư. Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 31 trung), nói: "Trong đây đã có toàn thân của Như lai, nên đem tất cả hương hoa, anh lạc, phan lọng, cờ phướn, ca tụng, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán tháp này''.

Kệ tụng khen ngợi đức của người khác, gọi là ca kệ. Luận Đại trí độ quyển 35 (Đại 25, 316 hạ): "Cô gái Hỉ đức thấy thái tử, tự mình làm ca kệ khen ngợi thái tử, nhìn một cách trìu mến, mắt không hề chớp''.

Dùng ca dao tán thán công đức của Phật, gọi là ca thán. [X. kinh Chính pháp hoa Q.4; kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.hạ].

CA VĂN

Tiếng gọi tắt của Thích ca văn Phật, tức là đức Phật Thích ca mâu ni. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 16 (Đại 47, 786 trung), nói: "Bậc lão nhân Ca văn từ lâu vẫn giữ im lặng về điểm cốt tủy này, hơn

Nền Cũ Thành Ca Tì la Vệ

Ca Tì Ma La

CA TÌ MA LA

C
745
300 hội vẫn không nói rõ ràng ra, chỉ tùy cơ cứu vớt, chờ thời tiết đến".

CA VỊNH

Hàm ý ca tụng, ngâm vịnh. Giới luật cấm ngặt hát ngâm, nếu tỉ khưu tụng kinh với giọng hát ngâm ê a thì mắc tội vượt pháp. Nhưng Đại thừa thì cho được hát ngâm, như Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 6 nói: mỗi tiếng ca vịnh đều là chân ngôn. Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 534 thượng), nói: "Thắp hương, rải hoa, ca vịnh, khen ngợi, đi quanh trăm vòng, trở lại chỗ cũ, ngồi thẳng tư duy, nghĩ đến Phật Dược sư lưu li quang có vô lượng công đức". [X. Tì nại da tạp sự Q.6].

CA VŨ BỒ TÁT

Bồ tát hát múa. Có thể chia làm hai loại: Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Tịnh độ và Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Trong các hội vũ nhạc của mạn đồ la Quán kinh (Tịnh độ biến tướng), đều có vẽ Bồ tát ca vũ. Trong bức tranh vẽ trên vách ở hang 139A động Thiên Phật tại Đôn hoàng, ở chính giữa đài có một vị Bồ tát dơ chân làm dáng đang nhảy múa, hai bên tả hữu đều có năm vị Bồ tát ngồi hướng vào nhau cùng tấu nhạc. Trong mạn đồ la Đương ma có vẽ tám đồng tử mầu trắng ở trần đứng trước đài hoặc nhảy múa, hoặc tấu nhạc. Phía sau có hai vị Bồ tát ngồi múa, hai bên đều có bốn Bồ tát ngồi tấu nhạc, gồm tất cả 10 Bồ tát mầu vàng. Về ý nghĩa của bức tranh, theo Đương ma mạn đồ la chú quyển 5 của ngài Chứng không, loại vũ nhạc này biểu thị tham, sân của

chúng sinh, lấy tham làm nhạc, sân làm vũ; lấy trí tuệ làm Nội cúng dường, từ bi làm Ngoại cúng dường. Lại lấy từ bi làm sân, trí tuệ làm tham; lấy từ bi làm vũ, trí tuệ làm nhạc. Còn lấy tám vị Bồ tát mới sinh (đồng tử) mầu trắng làm tham dục của chúng sinh. Tức là lấy 10 vị Bồ tát mầu vàng làm sân khuể của chúng sinh. Tức là lấy tham dục của tất cả chúng sinh làm nhạc, vì thế là pháp môn của các phương tiện ví dụ. Có rất nhiều nhạc khí khi hát múa và hình dáng cũng có nhiều loại.

Ngoài ra, các Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo là chỉ cho bồ tát Kim cương ca và bồ tát Kim cương vũ. (xt. Nội Tứ Cúng Dường).

CA VŨ NHÂN

.....

Người hát múa. Chỉ cho hai vị Bồ tát cúng dường ở phía tây và phía bắc là Kim cương ca và Kim cương vũ trong Nội tứ cúng dường của Kim cương luân thuộc mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Bí tạng bảo thược quyển thượng (Đại 77, 363 trung), nói: "Kim bảo pháp nghiệp ca vũ nhân". Nghĩa là bồ tát Kim cương ca (cũng gọi Kim cương ca vịnh đại thiên nữ) đem giọng hát vịnh cúng dường Vô lượng thọ Như lai. Còn bồ tát Kim cương vũ thì đem sự nghiệp múa vui cúng dường Bất không thành tựu Như lai. (xt. Nội Tứ Cúng Dường).

Bồ Tát Ca Vũ

(Đương Ma Mạn Đồ La Khoa Tiết)

CA VŨ NHÂN

C
746
CA VŨ TAM MA ĐỊA
.....
Chỉ cho Ca tam ma địa, Vũ tam ma địa của Đại nhật Như lai. Tức là Đại nhật Như lai ở trong tam ma địa này biến hiện ra hình Thiên nữ, hát vịnh cúng dường đức Di đà Như lai ở phương tây và lại nhảy múa cúng dường Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc. Sự múa hát này đều là đức nội chứng của pháp thân Đại nhật Như lai. Mỗi câu hát, mỗi điệu múa đều là Phật sự sâu xa mầu nhiệm, vì trong đó có đầy đủ công đức pháp tính, và nếu ứng hợp với những câu hát điệu múa ấy thì đều thành tựu được Tất địa. Bởi lẽ chư Phật hiền thánh đều là những người xa lìa tham muốn, đối với tất cả pháp tâm không vướng mắc, đối với các pháp thế gian lại càng không mong cầu, chỉ vì thương xót chúng sinh mà ra đời, tùy nơi người cúng dường mà ưng thuận, đáp ứng nguyện vọng của họ để họ được phúc, vì thế nên nhận sự cúng dường. Lại nữa, Bồ tát muốn làm cho cõi Phật thanh tịnh, muốn giúp chúng sinh trong cõi nước được nghe âm thanh tốt lành để tâm trở nên nhu hòa dễ tiếp nhận sự giáo hóa, cho nên đem nhân duyên âm thanh cúng dường Phật. [X. luận Đại trí độ Q.13].
CA XA BỐ LA THÀNH
Ca xa bố la, Phạm: Kazapura, hoặc Kàzapura,Kàjapura. Tên 1 tòa thành của nước Kiêu thưởng di (Phạm: Kauzàôbì) thuộc trung Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, về phía đông bắc Long quật (Kiêu thưởng di), từ trong

rừng Đại lâm đi hơn 700 dặm, qua sông Hằng, có thể đi từ phương bắc đến thành Ca xa bố la. Thành này chu vi hơn 10 dặm, dân cư giầu có yên vui. Bên cạnh thành có chùa, nhưng chỉ có nền cũ, là nơi xưa kia luận sư Hộ pháp hàng phục ngoại đạo. Ở đây còn có ngôi tháp do vua A dục tạo dựng, chính là cái nền cũ chỗ đức Phật nói pháp trong khoảng sáu tháng.

Về vị trí của thành này có nhiều thuyết khác nhau, nay được suy đoán là đất Sultanpur bên bờ sông Gumti - một nhánh của sông Hằng. Thành này có thể là nước Gia xá được ghi trong kinh Trung a hàm quyển 17 và nước Ca xa nói trong quyển 4 kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận. [X. A. Cunningham: The Ancient Geogeaphy of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.I].

CA XA THẢO

Cỏ Ca xa. Ca xa, Phạm: Kàza. Cũng gọi Ca thi thảo. Dịch ý là cỏ mùa thu ẻo lả. Tên khoa học: Saccharum spon-taneum. Thực vật thuộc loài cỏ, có thể dùng làm nệm để ngồi. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì trong ba vật báu của chùa Nạp phược ở nước Phược hát, có cây chổi bện bằng cỏ ca xa, dài hơn 2 thước (Tàu), rộng 7 tấc, cán được trang sức bằng các thứ quí báu. Xưa kia đức Phật thường dùng cây chổi này. [X. luật

Ngũ phần Q.25; Phiên Phạm ngữ Q.10].
CÁ CÁ VIÊN THƯỜNG ĐẠO
Giáo nghĩa sâu xa mầu nhiệm của tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai. Viên nghĩa là hoàn toàn tròn đầy.Thường, nghĩa là thường trụ bất diệt. Cá cá viên thường đạo
Cỏ Xa Ca
CA VŨ TAM MA ĐỊA

C
747
nghĩa là mỗi mỗi sự vật như: núi sông, cây cỏ, cho đến bé nhỏ như một mảy bụi, một hạt cải, đều đầy đủ đạo viên mãn thường trụ, đều có toàn thể chân lí. Đây là đạo lí tột bậc của Phật pháp.
CÁC CHỦ
Các, chỉ các nhà điện trong chùa viện. Các chủ, chức vụ của người quản lí những kiến trúc quan trọng ngoài 7 nhà già lam của chùa lớn. Chức vụ này ở dưới quyền vị Duy na. Thiền uyển thanh qui quyển 3 Duy na điều (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: "Như Đường đầu thị giả, Thánh tăng thị giả, Diên thọ đường chủ, Lư đầu, Chúng liêu liêu chủ, Thủ tọa, Các chủ, Điện chủ, tất cả đều do Duy na thỉnh".
CÁC LƯU BÁN TỌA
.....
Đều lưu lại nửa tòa ngồi. Tức là những người được vãng sinh Tịnh độ trước để lại một nửa tòa sen của họ dành cho những người sẽ được sinh đến sau. Điều này biểu thị lòng tin giống nhau thì quả báo cảm được cũng giống nhau. Pháp sự tán quyển cuối (Đại 47, 483 hạ), nói: "Mỗi người đều để lại nửa chỗ ngồi trên hoa sen để đợi người cùng hạnh tu ở cõi Diêm phù". Điều này bắt nguồn từ việc đức Phật Thích ca mâu ni từng chia nửa chỗ ngồi của Ngài cho tôn giả Ma ha Ca diếp. Ngoài ra, kinh Pháp hoa quyển 4 cũng nói đến việc đức Phật Thích ca và đức Như lai Đa bảo cùng ngồi chung một tòa. [X. kinh Hoa thủ Q.1].
CÁCH LỊCH
Chia cách riêng rẽ không dung thông.

Cũng gọi cách lịch bất dung; Lịch biệt. Đối lại với "Viên dung " Tức là sự và lí, sự với sự đều chia cách, ngăn ngại nhau. Tông Thiên thai gọi pháp môn chia cách riêng rẽ là Biệt giáo và ba đế Không, Giả, Trung của Biệt giáo được gọi là Cách lịch tam đế. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Cách Lịch Tam Đế).

CÁCH LỊCH TAM ĐẾ

I. Cách lịch tam đế, ba đế chia cách riêng biệt. Cũng gọi thứ đệ tam đế, Lịch biệt tam đế. Đối với "Viên dung tam đế ". Chỉ cho ba đế của Biệt giáo trong bốn giáo thuộc tông Thiên thai. Nghĩa là ba đế Không, Giả, Trung chia cách riêng ra không dung thông nhau, có thứ tự trước sau rõ ràng.

1. Không đế: Không này duy chỉ là "Không" chứ chưa thể dung thông với "Giả'' và "Trung''. Nghĩa là tất cả các pháp đều có lí của ba đế riêng biệt, thứ bậc ngăn cách, không được dung thông tự tại, muôn pháp trước tiên phải là không, phô diễn vô lượng nghĩa không: đây là "Chân đế'' của Biệt giáo.

2. Giả đế: Giả này duy chỉ là "Giả'' chứ chưa thể dung thông với "Không'', " Trung''. Nghĩa là các pháp duy chỉ có tên giả, nhưng lại đầy đủ vô lượng tướng: đây là "Tục đế'' của Biệt giáo.

3. Trung đế: Trung này duy chỉ là "Trung'' chứ chẳng tức "Không'' tức "Giả''. Nghĩa là xa lìa hai bên không và có mà vào lí trung đạo, chỉ chấp nhận bất biến, chẳng chấp nhận tùy duyên: đây là "Trung đạo'' của Biệt giáo.

Ba đế trên đây do Biệt giáo trong bốn

giáo của tông Thiên thai chủ trương, vì thế
cũng gọi là Biệt giáo tam đế.
Lại nữa, Cách lịch tam đế được thành
lập là để giải bày rõ lí Trung đạo của Phật
giới, tức là phá trừ pháp sáu đường mà thành
"Không'', phá trừ pháp Nhị thừa giới mà
CÁCH LỊCH TAM ĐẾ

C
748
thành “Giả’’, phá trừ pháp Bồ tát mà thành “Trung đạo’’. Như vậy, Không Giả Trung cùng thành thứ lớp, đều tự hiển bày riêng biệt, cho nên gọi là Cách lịch tam đế. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên, Q.2 phần dưới, Q.3 phần trên]. (xt. Viên Dung Tam Đế).
II. Cách lịch tam đế: chỉ cho ba đế không dung thông nhau được thành lập trong các kinh trước kinh Pháp hoa. Tông Thiên thai cho rằng trong các kinh đức Phật tuyên thuyết trước kinh Pháp hoa có đủ cả Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Trong đó, Tạng giáo và Thông giáo giải rõ nghĩa “Không’’, Biệt giáo hiển bày nghĩa “Giả’’, Viên giáo thuyết minh nghĩa “Trung’’.
Những kinh được nói trước kinh Pháp hoa chưa qua giai đoạn “mở quyền hiển thực’’, bốn giáo cách biệt, ba quyền một thực (Tạng, Thông, Biệt là quyền, Viên là thực) hoàn toàn chưa tương tức, cho nên tương đương với ba đế cách biệt, thứ bậc không dung nhau. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần trên].
CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIỄN GIÁO
Giáo cách biệt dài xa. Chỉ cho Biệt giáo trong bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai. Ba hoặc mà Biệt giáo đoạn trừ, thể chúng đều khác, mà các trí năng đoạn năng chứng cũng chưa viên dung tương tức với ba trí không giả trung. Vì quá trình đoạn hoặc chứng lí đều phải tuần tự qua thứ lớp, nên gọi là Cách lịch. Sự tu hành

của Biệt giáo thường lâu dài, phải trải qua đời khác mới có thể thành tựu địa vị Thập trụ nhập không , qua vô lượng kiếp mới có thể thành tựu địa vị Thập hạnh xuất giả , cho nên gọi là trường viễn.

CÁCH NGHĨA

Phương thức dùng nghĩa lí của Đạo gia hoặc ngoại giáo để giải thích đạo lí của Phật giáo. Lúc Phật giáo mới được truyền vào Trung quốc, các nhà trí thức thường cho rằng giáo lí Phật giáo giống với tư tưởng Lão Trang nên tiếp nhận ngay. Đến thời đại Ngụy Tấn (thế kỉ III, IV), tư tưởng Lão Trang lại được dùng để thuyết minh lí không của Bát nhã. Học phong của thời kì quá độ này được gọi làCách nghĩa, và những nhân vật được xem là tiêu biểu vào thời ấy là 7 nhà hiền sĩ của Rừng tre. Phật giáo do đó đã bị ảnh hưởng bởi các thói quen nói suông về lí không của Lão Trang, nên mỗi khi giảng giải, chú thích kinh điển Phật giáo thường hay trích dẫn các dụng ngữ của Lão tử, Trang tử và kinh Dịch. Đời sau cũng có người đem tư tưởng nhà Nho so sánh và thêm thắt vào Phật giáo, đây cũng có thể được xem như một thứ cách nghĩa.

Truyện Trúc pháp nhã trong Lương cao tăng truyện quyển 3 (Đại 50, 347 thượng), nói: “Trúc pháp nhã và Trúc pháp lãng đem các việc trong so sánh với sách ngoài làm cho dễ hiểu, gọi là cách nghĩa”. Các ngài Trúc pháp nhã, Khang pháp lãng, Đạo an v.v... ở Trung sơn (huyện Định, tỉnh Hà bắc) đều dùng cách nghĩa hoằng dương Phật giáo. Nhưng cách nghĩa khó mà diễn đạt được ý thực của Phật pháp, các vị cao tăng đương thời cũng biết rõ điều này. Chẳng

hạn như lời tựa Tì ma la cật đề kinh sớ của ngài Tăng duệ trong Xuất tam tạng kí tập quyển 8 (Đại 55, 59 thượng), nói: “Từ khi ngọn gió tuệ thổi sang Đông, lời pháp được lưu bá đến nay, tuy nói giảng theo cách nghĩa, nhưng trái xa với nghĩa gốc, sáu nhà lệch lạc, chẳng đúng với tông Tính không’’. Sáu nhà ở đây là chỉ cho: Bản vô tông, Tức sắc tông, Tâm vô tông,Thức hàm tông, CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIỄN GIÁO

C
749
Huyễn hóa tông, và Duyên hội tông. Sáu tông này chuyên môn giảng cứu Bát nhã học ở thời Đông Tấn.
Ngài Đạo an (312-385) lúc đầu cũng dùng cách nghĩa giảng giải Phật giáo, chú thích kinh điển, nhưng rất cảnh giác, sợ cách nghĩa sẽ làm sai lệch giáo nghĩa Phật giáo, nên ngài chủ trương phải dùng nguyên nghĩa của Phật giáo Ấn độ để phiên dịch kinh Phật một cách chính xác và căn cứ vào kinh Phật để nghiên cứu lí Phật. Nhưng người đã thực sự gạt bỏ ảnh hưởng của cách nghĩa mà hoằng dương nghĩa chân chính của Phật giáo là ngài Cưu ma la thập (344–412) và các học trò của ngài. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử chương 9 (Thang dụng đồng)].
CÁCH NGOA TRẢO DẠNG
Cách giầy gãi ngứa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Cách ngoa tao dạng. Cách ngoa bà dạng. Nghĩa là chân ngứa mà gãi ở ngoài chiếc giầy, ý nói không thể nắm bắt được cái ý nghĩa chính xác của một sự kiện nào đó.
Tục truyền đăng lục quyển 12 Nam kinh Ninh lăng an phúc tử thắng điều (Đại 51, 539 trung), nói: “Cầm phất trần gõ vào giường giống như gãi ngứa bên ngoài giầy’’. Thiền tông vô môn quan tự (48, 292 trung), nói: “Vung gậy đánh trăng, cách giầy gãi ngứa, ăn nhằm gì chăng?’’.
CÁCH NGOẠI
Cách, hàm ý quy cách, phép tắc, qui định v.v... nói rộng là thước đo của thế gian. Trong đạo, mỗi khi dùng từ cách ngoại là

để biểu thị sự vượt ra ngoài qui định thông thường. Có rất nhiều cách dụng ngữ cùng loại này, chẳng hạn như: Cách ngoại cú, chỉ cho câu nói vượt ngoài phép tắc thông thường. Cách ngoại huyền cơ, chỉ cho cơ dụng mầu nhiệm sâu kín của người đại ngộ vượt ngoài sự phân biệt của thường tình. Cách ngoại huyền chỉ, chỉ cho cái ý chỉ vi diệu tự tại vượt ngoài sự tư duy của người thường: Cách ngoại lực lượng, chỉ cho các bậc có căn cơ vĩ đại đã siêu việt tất cả sự đối lập.

Bích nham lục quyển 4 tắc 38 (48, 176 ha), nói: "Thả câu bốn biển, chỉ câu rồng dữ, Cơ mầu cách ngoại, tìm biết được rồi''.

CÁCH Ô

Ý là chiếc hộp Phật hộ thân. Chỉ chiếc hộp nhỏ bằng kim loại mà những người Phật tử Tây tạng và Mông cổ dùng, bên trong có đặt pho tượng Phật nhỏ hoặc là bài chú của Phật để hộ thân. Thông thường hộp được đeo bên cạnh sườn hoặc để trong áo. Các quan quí tộc từ bốn phẩm trở lên, có thể đội trong búi tóc, làm tiêu biểu cho cấp bậc quan chức.

CÁCH SINH TỨC VONG

Thông thường, những người phàm phu ít phúc đức, hoặc các Bồ tát còn ở giai vị thấp kém lúc mới sinh ra liền quên hết những việc ở đời trước, gọi là cách sinh tức vong (cách đời quên liền).

CÁCH TÂY

Nói tắt từ tiếng Tây tạng "Cách uy hỉ liên". Dịch ý là thiện tri thức. Tương đương với bác sĩ hoặc giáo thụ. Theo chế độ học vấn của phái Cách lỗ thuộc Phật giáo Tây tạng, các học tăng tuần tự học tập năm bộ luận trọng yếu (Hiện quán trang nghiên

luận, Nhập trung luận, Giới luật, Câu xá, và trong học trình, cứ mỗi năm vào mùa đông, học luận Nhân minh một tháng), khi CÁCH TÂY

C
750
học đến luận Câu xá, thì do vị "kham bố
" (trụ trì, người chủ trì) thuộc Trung
bộ học viện khảo hạch học lực của học
tăng và trao tặng học hàm "Cách tây". Tùy
theo thành tích tốt nghiệp hơn kém mà
chia làm bốn bậc, bậc 1 là Lạp nhiên ba
cách tây, bậc 2 là Tào nhiên ba cách tây,
bậc 3 là Lâm sắt cách tây, bậc 4 là Nhật
nhượng ba cách tây (Độ nhượng ba cách
tây).
CÁCH THÂN CÚ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi
là cách thủ cú. Chỉ câu nói mà ngôn ngữ
văn tự không thể diễn tả một cách đầy đủ
được. Bích nham lục tắc 24 (Đại 48, 165
trung), nói: "Nhìn hai người khác, hễ phóng
thì cùng phóng, hễ thu thì cùng thu, Qui
ngưỡng gọi đó là cảnh trí, gió bụi cỏ động,
tất cả đều thấy suốt đầu mối, cũng gọi là
cách thân cú, ý thông mà lời cách".
CÁCH THÔNG
.....
Phạm:lat-àrka. Cũng gọi là Các thông
. Chỉ cây tỏi rừng, còn nói là cây kiệu.
Lá giống lá kiệu mà dầy, là một trong năm
thứ rau có vị cay (ngũ tân). Đệ tử Phật không
được ăn. Nếu ăn sẽ phạm tội khinh cấu
(nhẹ, bẩn). Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại
24, 1005 trung), nói: "Nếu là con Phật thì
không được ăn năm thứ rau có vị cay: tỏi,
kiệu, hành, hẹ và hưng cừ (Việt nam không
có -ND), trong tất cả các món ăn có năm
loại rau kể trên, đều không được ăn. Người
nào cố ý ăn sẽ phạm tội khinh cấu". (xt.

Ngũ Tân).
CÁCH TỬ MÔN
Cái cửa nhỏ trong nhà phương trượng của vị trụ trì chùa viện nhìn ra sân ngoài, gọi là cách tử môn, dùng để tách rời nhà phương trượng với sân ngoài. Minh giác lục quyển 4 (Đại 47, 695 hạ), nói: "Huyền sa và Địa tạng đang đàm đạo trong phương trượng, đêm khuya, Sa nói: 'Thị giả đã cài cửa cách tử, ngài làm sao ra được?' Địa tạng nói: 'Gọi cái gì là cửa?'".
CAI NHIẾP
Tiếng thường dùng của tông Hoa nghiêm. Cai, là hoàn bị, trọn đủ; nhiếp, hút lấy, thu lấy. Có nghĩa là thu lấy, gói gém tất cả cái sai biệt vào cái tuyệt đối. Cai nhiếp là nói đối lại với "Phân tướng ". Tông Hoa nghiêm bảo các pháp ba thừa, một thừa sai biệt vốn chẳng ra ngoài Biệt giáo nhất thừa, tất cả đều là những làn sóng trong biển Hoa nghiêm, cho nên, đứng về phương diện thể mà nói thì tiêu trừ mọi tướng sai biệt mà hòa nhập tất cả trong tuyệt đối. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng].
CAI NHIẾP MÔN
Tiếng dùng của tông Hoa nghiêm để giải thích Biệt giáo nhất thừa. Đối lại với "Phân tướng môn". Đại sư Hiền thủ của tông Hoa nghiêm dùng hai môn Phân tướng và Cai nhiếp để giải thích rõ về Biệt giáo nhất thừa, trong đó, Phân tướng môn giải thích danh nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, Cai nhiếp môn giải thích pháp thể của Biệt giáo nhất thừa. Do nơi giáo pháp bất đồng mà Phật giáo được chia thành ba thừa, một thừa. Nếu ngoài ba thừa mà lập riêng một thừa, thì gọi là Phân tướng môn. Còn nếu

tóm thu ba thừa vào một thừa, thì gọi là Cai nhiếp môn. Phân tướng môn là biểu thị lập trường tương đối về ngữ nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, còn Cai nhiếp môn thì biểu thị lập trường tuyệt đối về bản chất

CÁCH THÂN CÚ

C
751
của Biệt giáo nhất thừa. [X. Hoa nghiêm
ngũ giáo chương Q.thượng].
CÁI
..
I. Cái, Phạm:àvaraịa, có nghĩa là che
lấp. Chỉ phiền não, vì phiền não che lấp
tâm thiện, nên gọi là cái. Có năm thứ: tham
dục cái, sân khuể cái, hôn trầm thụy miên
cái, trạo (điệu) cử ác tác cái, và si cái, gọi
chung là ngũ cái. (xt. Ngũ Cái).
II. Cái. Tiếng Phạm:chattra, Pàli: chatta.
là cái ô (dù) che nắng mưa. Cũng gọi là
Tản cái, Lạp cái, Bảo cái, Viên cái, Hoa cái.
Cái cờ làm bằng vỏ cây, lá, tre, hoặc tơ lụa,
gọi là Phan cái. Người Ấn độ, vì ở xứ nóng,
mỗi khi ra khỏi nhà, phần nhiều đều dùng
ô dù để che nắng.
Cái, theo hình dáng,
có thể chia làm hai
loại, phần nhiều thì
thấy có cán ở chính
giữa phía trong;
cũng có khi cán phụ
ở mặt ngoài trên
chóp (ô, dù treo),
gọi là Thiên cái. Đời
sau làm hình tròn,
lợp bằng tơ lụa, treo
cao trên tòa Phật
ngồi, hoặc treo cao
trên tòa, để làm đồ
trang nghiêm điện Phật. [X. Nam hải kí qui
nội pháp truyện Q.2; Thích thị yếu lãm
Q.trung; Vô duyên từ bi tập Q.thượng].
CÁI LÂU CẮNG

Cái, viết lầm từ chữ hạp . Hạp lâu
cắng là phiên âm từ chữ Phạm:
avalokitezvara, dịch ý là quan thế. Tức
bồ tát Quang thế âm. [X. Khả hồng âm nghĩa
Q.2 phần dưới].
CÁI THIÊN CÁI ĐỊA
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi
là Phổ thiên phổ địa, Tận thập phương thế
giới;
1. Có nghĩa là chân lí Phật pháp xưa
nay là nhất như và bao quát hết thảy; Phật
pháp cũng hiển hiện khắp nơi khắp chốn,
phàm là cỏ cây sông núi, chim bay thú chạy,
cho đến các động tác ngồi nằm của người
ta, sống chết vui buồn, tất cả đều là ý chỉ
sâu kín của Phật pháp hiện hành rõ rệt.
2. Hình dung cái trạng thái của người tu
Thiền trong Thiền lâm, sau khi triệt ngộ,
cảm thấy ý chí của mình tràn đầy, bàng bạc
khắp trong vũ trụ. [X. Tông môn thống
yếu tục tập Q.16].
CÁI TRIỀN
...
Cái và Triền đều là tên gọi khác của
phiền não. Cái, có nghĩa là che lấp; vì phiền
não có khả năng che lấp tâm thiện, cho
nên gọi là cái. Tham dục cái, sân khuể cái,
Hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác
tác cái, si cái, năm thứ phiền não trên đây
gọi là Ngũ cái. Triền, có nghĩa là trói buộc;
vì phiền não có thể trói buộc tâm tu thiện,
cho nên gọi là triền. Vô tàm, vô quí, tật, xan,
hối, thụy miên, trạo cử, hôn trầm (không
thẹn,không hổ, ghen ghét, keo bẩn, ân hận,
buồn ngủ, thô động, mờ đắm) v.v..Tám loại
Tùy phiền não nói trên, gọi là Bát triền, lại
thêm phẫn uất, che dấu nữa là Thập triền.[X.
kinh Duyma phẩm Phật quốc].

CẢI CHUYỂN THÀNH PHẬT
Ý là chuyển đổi các điều xấu ác để trở thành Phật. Tiếng dùng của tông Nhật liên tại Nhật bản. Chỉ cho thuyết thành Phật của các kinh khác không nói đến ý chỉ
Tản Cái
CẢI CHUYỂN THÀNH PHẬT

C
752
huyền diệu của một niệm ba nghìn, tính thiện tính ác và thực tướng các pháp, cho nên bảo người ác phải chuyển đổi cái ác của mình, người nữ phải chuyển đổi thân nữ mới có thể thành Phật, loại thành Phật này chỉ có danh chứ không có thực. Đây muốn nói tỏ cái ý ngoài kinh Pháp hoa ra không thể có được sự chứng quả chân thực. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7 phần trên; Pháp hoa sớ tư kí Q.8 phần cuối].

CẢI HỐI

Ý là đổi điều lầm lỗi mà trở về lẽ thiện. Tức trước đức Phật giải bày nỗi lòng của mình, rất mực ăn năn mà sinh tâm hộ pháp. Đây là đạo đức rất được coi trọng trong Phật giáo, lúc đức Phật còn tại thế đã có nghi thức này rồi; cho nên trong luật chế định, nếu người có tội lỗi thì phải sám hối, từ nay về sau không tái phạm nữa. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 459 thượng), nói: "Là nhất xiển đề, nếu khi chịu khổ; hoặc sinh tâm một niệm ăn năn, ta sẽ vì họ mà nói các pháp". [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Nam) Q.10; Quán kinh sớ tán thiện nghĩa].

CẢI TÀ SAO

Có một quyển. Do sư Giác như của Tịnh độ chân tông Nhật bản viết. Nhận thấy thời ấy (giữa thế kỷ 14) tông phong bại hoại, cho nên, theo lời thỉnh cầu của Thừa chuyên, sư Giác như bèn thuật miệng hai mươi điều giới qui rồi được biên thành sách này, nhằm chủ đích bên trong thì răn dạy tông môn, bên ngoài thì chấn hưng ý chỉ của tông.

CAM BỒ GIÁ QUỐC
Cam bồ giá, Phạm,Pàli: Kamboja. Dịch ý là dễ thương, tốt đẹp, được hơn. Còn gọi là Kiếm bình sa quốc, Kiếm ma kì quốc, Cam mô nhạ quốc, Kiếm bồ đề quốc, Kiếm phù sa quốc, Kiếm bồ xà quốc, Kiếm bồ quốc, Cam bồ quốc. Là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ xưa, nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi tiếng. Hiện nay là địa phương nằm về tây ngạn sông Ấn độ, tương đương với A phú hãn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 15 (Đại 35, 381 trung), nói: "Nước Cam bồ nói đúng là Kiếm bồ, là miền bắc Ấn độ. Nước này có nhiều đàn bà đẹp, cho nên đặt tên là Kiếm bồ". Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47 chép, nước Cam bồ giá chính tên là Cám bồ, tức tên quả, quả mầu đỏ lợt tròn trịa, hơi giống quả lâm cầm (sa quả) ở Trung quốc; bởi vì nước này có nhiều đàn bà xinh đẹp, lại sắc diện giống như Cám bồ (màu lá liễu), cho nên dùng đàn bà đẹp làm tên nước. Hoặc có thuyết bảo đô thành của nước này là Đa Môn (Phạm: Dvàraka), cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 45 phẩm Chư Bồ tát trụ xứ chép, thì nơi này hiền từ nhất trong nước, là nơi ở của Bồ tát. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Phiên Phạm ngữ Q.8].
CAM CHÂU NHĨ
.....
Tên Tây Tạng:Bkahê-hêgyur hoặcKàhgyur. Dịch ý là Giáo sắc dịch điển, là tổng tập về giáo pháp của đức Phật được biên chép bằng văn Tây tạng, bao gồm hai bộ môn lớn là tạng kinh và tạng luật. Học giả người Tây tạng là Nhân khâm trát ba (Tạng: Rin-chen-grags-pa, tức Bố đốn Bu-ston)

từng tham gia công việc hiệu đính bản mục lục sách ba của Đại tạng kinh Tây tạng, rồi căn cứ theo đó mà soạn Thiện thệ giáo pháp sử ngữ bảo tạng (gọi tắt là Ngữ bảo mục lục) và chia các kinh điển Phật được dịch sang tiếng Tây tạng làm hai bộ môn lớn là CẢI HỐI

C
753
Giáo sắc dịch điển (Cam châu nhĩ, cũng gọi là Chính tạng) và Luận thuật dịch điển (Đan châu nhĩ,Bstan-hêgyur, cũng gọi là Phó tạng), đây là phương pháp phân loại đặc biệt của tạng kinh Tây tạng. Bố đốn chủ trương Cam châu nhĩ chia thành Hiển giáo kinh thừa và Mật giáo chú thừa, trong Kinh thừa lại căn cứ theo thời đại đức Phật nói pháp có trước có sau mà chia thành ba bậc pháp luân: đầu, giữa, cuối. Pháp luân đầu là pháp bốn đế và những giới luật căn bản do đức Phật nói ở vườn Lộc dã; Pháp luân giữa là pháp vô tướng đức Phật nói trên núi Linh thứu, như kinh Bát nhã; Pháp luân cuối là pháp phân biệt đức Phật nói ở thành Tì xá li và các nơi khác, như kinh Hoa nghiêm, Bảo tích v.v... Sự phân loại này đã trở thành định chế cho sự ấn hành biên tập của Tây tạng ở đời sau.
Các bản in kinh Đại tạng bằng văn Tây tạng rất nhiều, nội dung khác nhau, trong đó, tạng Đức cách, tạng Tân nại đường và tạng Bắc kinh là ba tạng có tính đại biểu hơn cả, đặc biệt là bản Đức cách là một bộ hoàn hảo nhất hiện còn đến nay. Nội dung chia làm hai bộ (Cam châu nhĩ, Đan châu nhĩ) hai mươi bốn loại, trong đó, bộ Cam châu nhĩ Luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Kinh bộ (chia thành kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa), Bí mật bộ (chia thành Thập vạn đát đặc la bộ, Cổ đát đặc la) và Tổng mục lục v.v... gồm một trăm pho hơn bảy trăm bộ. Trong hai bộ của tạng Tân nại đường, thì Cam châu nhĩ lại chia làm hai môn, trong đó, Nhân thừa bát

nhã bộ bao gồm mục lục, Giới luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Tạp kinh bộ, Niết bàn bộ, tất cả tám mươi pho ba trăm bộ. Quả thừa bí mật bộ thì bao gồm bốn thứ kinh là Vô thượng du già bí kinh, Du già bí kinh, Tu bí kinh và Tác bí kinh, tất cả hai mươi pho ba trăm bộ. Tổng cộng cả hai môn là một trăm linh hai pho ba trăm bộ. Tạng Bắc kinh cũng chia làm hai bộ, trong đó, Cam châu nhĩ bao gồm Bí mật bộ, Bát nhã bộ, Bảo tích bộ, Hoa nghiêm bộ, Chư kinh bộ và Giới luật bộ, tổng thu một trăm linh sáu hòm một nghìn bộ. (xt. Tây Tạng Đại Tạng kinh).

CAM ĐỊA (GANDHI, MOHANDAS KASAMCHAND 1869-1948)

Nhà chính trị lãnh đạo cuộc vận động giành độc lập cho Ấn độ, người cha của dân tộc Ấn độ độc lập, được tôn là "Linh hồn vĩ đại" (Phạm:Mahàtmà). Ngài sinh tại Ba ban đạt (Porbandar) miền tây Ấn độ. Năm 1886 sang Anh học luật, sau khi về nước, hành nghề luật sư. Năm 1893 ngài đi Nam phi làm việc, thấy nhà đương quyền địa phương đối xử hết sức tàn tệ với đồng bào Ấn độ của mình, bèn cực lực phản đối. Để giành lại quyền cơ bản của con người và thủ tiêu chính sách kì thị chủng tộc, Cam địa mở ra cuộc đấu tranh bất bạo động hơn hai mươi năm. Năm 1914 sau khi trở về Ấn độ, Cam địa trở thành người lãnh đạo phong trào vận động độc lập để giải phóng dân tộc, liên tục chống đối chủ nghĩa đế quốc của nước Anh. Trong cuộc thế chiến thứ nhất, ngài chịu điều kiện tham chiến để đổi lấy nền tự trị cho Ấn độ. Sau chiến tranh, nước Anh lấy cớ duy trì nền

(Đại Tạng Tây Tạng Bản Bắc)
CAM ĐỊA

C
754
an ninh trật tự, năm 1918, đặt ra điều luật "đàn áp bạo động", tiếp tục đàn áp mạnh hơn, năm 1920, Cam địa đưa ra cuộc vận động "bất hợp tác" (Non-Cooperation Mouve-ment) đòi hỏi tự trị, bình đẳng dân tộc, đề cao hàng hóa trong nước, tẩy chay hàng hóa nước Anh, kết quả là mấy lần vào tù, nhưng trước sau vẫn không nản chí, tiếp tục vận động bất hợp tác, dùng nguyên tắc bất bạo động chống đối đến cùng. Trước sau vào tù hơn mười mấy lần và ở tù lại tuyệt thực để chống đối, cuối cùng chính phủ Anh phải nhượng bộ.
Tư tưởng căn bản của Cam địa đại lược là nắm chắc chân lí, không đổ máu (không làm hại), giữ gìn thân tâm thuần khiết, dùng phương sách chính đáng không bạo động để đạt mục đích khiến thế lực xấu xa phải lùi bước, cuối cùng, dựa vào niềm tin ấy mà đã toàn thắng. Tức Cam địa đã nhờ vào tinh thần kỉ luật của mình mới có thể ứng dụng phương sách chính đáng để thực hiện lí tưởng. Về sau, đảng Quốc đại Ấn độ vẫn tiếp tục phương án bất hợp tác của Cam địa, khiến giai cấp công dân và nông dân đều thức tỉnh và phấn chấn, nhờ đó mà củng cố cơ sở giành độc lập giải phóng dân tộc về mặt chính trị và xã hội.
Cuối cùng, vào năm 1947, nước Anh phải trả lại

chủ quyền độc
lập cho Ấn độ và
từ đó, Cam địa lại
dồn hết năng lực vào việc giải quyết xung
đột giữa Ấn độ giáo và Hồi giáo, đi khắp
nơi vận động sự hòa giải và khoan dung
giữa hai tôn giáo. Năm 1948, Cam địa đã bị
một người Ấn độ, đảng viên một đảng chính
trị cấp tiến ám sát tại Tân đề li vào ngày 29-
1-1948.
"Thánh hùng" Cam địa không những
chỉ được nhân dân toàn cõi Ấn độ sùng
kính, mà còn được cả thế giới tôn trọng.
Trong suốt cuộc đời, Cam địa lấy việc chống
áp bức bất công, chống xâm lược và kì thị
chủng tộc làm thiên chức của mình, tinh
thần ấy sẽ bất hủ.
CAM GIÁ VƯƠNG
Cam-giá, tên Phạm: Ikwvàku, Pàli:
Okkàka. Phiên âm: Ý ma di, Ý sư ma, Thanh
ma, Y ma. Là vua Nhật chủng đầu tiên của
nước A du xà thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là
Thiện sinh vương (Phạm: Sujàtà), Nhật
chủng vương (Phạm: Sùryavaôza). Trong
Phật giáo, vị vua này được nhận là tổ của
dòng họ Thích ca. Cũng là một trong năm
ngành họ của đức Thích tôn.
Kinh Phật bản hạnh tập quyển 5 chép,
trước vua Cam-giá, có vua tên là Đại mao
thảo vương, bỏ ngôi vua đi xuất gia, được
năm thần thông, gọi là Vương tiên. Vương
tiên già yếu không đi được, các đệ tử ra
ngoài xin ăn, sợ thầy ở nhà bị hùm sói bắt,
bèn để thầy vào chiếc lồng bằng cỏ rồi treo
lên cây. Bấy giờ có người đi săn, nhận lầm
Vương tiên là con chim trắng, mới giương
cung bắn chết, chỗ máu của Vương tiên rỏ
xuống, sau mọc lên hai cây mía, mặt trời

nóng quá, hai cây mía nứt ra và sinh một bé trai, một bé gái. Đại thần hay tin, rước về trong cung nuôi nấng. Bé trai vì ánh nắng làm nứt cây mía mà sinh, nên đặt tên là Thiện giá sinh; lại do mặt trời nung nên gọi là Nhật chủng; còn bé gái thì đặt tên là Thiện hiền. Sau lập Thiện sinh làm vua, và Thiện hiền được lập làm Hoàng hậu. Thiện hiền sinh được một đứa con. Sau vua lấy thêm hai người vợ sinh được bốn đứa con. Thiện hiền muốn lập con mình Cam Địa

CAM GIÁ VƯƠNG

C
755
làm vua, bèn khuyên vua đuổi bốn đứa con kia ra khỏi nước. Bốn người con ấy dựng nước phía sau núi Tuyết, lập họ là Thích ca (Phạm:Sàkya), hiệu là Xá di, đó tức là thành Ca tì la. Sau ba người kia chết, còn một người làm vua, tên là Ni câu la, sinh được một con tên là Câu lô, sau Câu lô truyền cho con là Cù câu lô, Cù câu truyền cho con là Sư tử giáp (Phạm: Siôhahanu), Sư tử giáp lại truyền cho con là Duyệt đầu đàn (Phạm: Zuddodana), tức là vua cha của Thái tử Tất đạt đa. Phật sở hành tán quyển 1 (Đại 4, 1 thượng), nói: "Con cháu của Cam giá, vua Vô thắng thích ca, tài đức đều thuần tịnh, nên được gọi là Tịnh Phạn". Cam giá cũng còn được dùng để thí dụ số nhiều của sự vật. Kinh Duy ma cật phẩm Pháp cúng dường (Đại 14, 535 trung), nói: "Các đức Như lai đầy dẫy trong ba nghìn đại thiên thế giới, ví như mía (cam giá) tre lau lúa vừng (mè) rừng rậm". [X. kinh Trường a hàm Q.13; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.6; luật Ngũ phần Q.15].

CAM HÁCH THỤY THẠCH QUẬT

Cam hách thụy, Phạm: Kaịhari. Là hang đá trên núi Sa nhĩ tuyết đức (Salsette) ở nam Ấn độ.

Cách Khải lợi á na (Phạm: Kalyàịa hoặc Kalyàịì) độ bốn mươi cây số, cách Mạnh mãi (Bombay) về

phía đông bắc
khoảng ba mươi
hai cây số, là
hang đá do
vương triều Án
đạt la (Phạm:
Andhra) khai quật vào thế kỉ thứ hai Tây
lịch. Trước hang, trên vách có "Cao nhục
điêu" được coi là kiểu cách truyền thống
của trung Ấn độ. Chính giữa hang đặt cái
tháp xá lợi, hai bên tả hữu đều tạo thượng
Phật đứng cao khoảng sáu mét, trên các
cột gần nhau ở hai bên, củng tròn, vòm
móc đều có chạm trổ hình tượng Phật nhỏ,
cúng dường xá lợi, chư thiên đang bay, cùng
các hoa văn trang trí rất tinh tế. Đây là
những cấu trúc của thế kỉ thứ VII còn sót
lại. [X. Thế giới mĩ thuật toàn tập thứ 3; A.
Cunningham: Ancient Geography of India;
J. Ferguson; Cave Temples of India].
CAM LỘ
I. Cam lộ. Phạm:amfta, Pàli: amata.
Phiên âm: A mật lí đa. Dịch ý: bất tử, chất
lỏng bất tử, rượu trời. Tức là thuốc thần
không chết, rượu thiêng của cõi trời. Trong
Phệ đà bảo rượu Tô ma là thứ rượu các
thần thường uống, uống vào có thể không
già không chết, vị ngọt như mật, cho nên
gọi là Cam lộ (nước thơm ngọt). Cũng dùng
cam lộ để thí dụ pháp vị của Phật pháp là
vị mầu nhiệm nuôi dưỡng thân tâm chúng
sinh. Mật giáo thì gọi nước gội đầu của hai
bộ chân ngôn bất nhị là Cam lộ bất tử.
Chú Duy ma kinh quyển 7 (Đại 38, 395
thượng), chép: "Thập nói: các trời đem
những thứ thuốc danh tiếng bỏ vào trong
biển, nhờ núi báu xoa xát mà thành cam
lộ, uống rồi thành tiên, gọi là thuốc không

chết (...)". Sinh nói: "Thức ăn của trời là vị cam lộ, ăn được sống lâu, bèn gọi là thức ăn không chết". Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: "Nước tám công đức, phẳng lặng tràn đầy, trong trẻo thơm tho, mùi như cam lộ". [X. Kim quang minh kinh văn cú Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.22].

Tượng Phật ở Hang Đá

Cam Hách Thụy

CAM LỘ

C
756
II. Cam lộ. Là một trong ba danh hiệu của Phật A di đà (Vô lượng thọ, Vô lượng quang, Cam lộ). Mật giáo gọi đức Phật A di đà là vua Cam lộ. (xt. Cam Lộ Vương Như Lai).

CAM LỘ CỔ

Đem tiếng diệu pháp ví như tiếng trống cam lộ. Kinh Trung a hàm quyển 56 (Đại 1, 77 trung), nói: "Ta đến Ba la nại, dóng trống diệu cam lộ, chuyển xe pháp vô thượng, đời chưa bao giờ chuyển".

CAM LỘ DIỆT

Chỉ Niết bàn. Được Niết bàn tức là diệt trừ sống chết, cho nên gọi là Cam lộ diệt. Kinh Duy ma phẩm Phật quốc (Đại 14, 519 hạ), nói: "Ngồi dưới cây Phật, ra sức hàng ma, được cam lộ diệt, đạo thành chính giác". Duy ma kinh lược sớ quyển 2 (Đại 38, 586 trung), nói: "Thấy lí bốn đế, tức được cam lộ; chính tập đều hết, nên gọi là diệt". [X. Thuyết vô cấu xưng kinh sớ Q.2 phần đầu; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần cuối].

CAM LỘ GIỚI

Phạm:amfta-dhàtu. Chỉ cảnh giới Niết bàn. Kinh Trung a hàm Q.2 (Đại 1, 431 trung), nói: "Thân chứng cõi cam lộ, vô lậu chẳng nghĩ bàn".

CAM LỘ MÔN

Phạm:amfta-dvàra.

I. Cam lộ môn. Chỉ giáo pháp của đức Như lai, cam lộ là thí dụ Niết bàn, cho nên cửa ngõ đi vào Niết bàn ví là Cam lộ môn. Còn gọi là Cam lộ pháp môn. Kinh Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 8 hạ), nói: "Ta xót thương các ngươi, nay sẽ mở bày cửa pháp

cam lộ". Kinh pháp hoa phẩm Hóa thành dụ (Đại 9, 24 hạ), nói: " Hay mở cửa cam lộ để rộng độ hết thảy".
II. Cam lộ môn. Chỉ Phật đại tiên và Bồ đề đạt ma (?-535) ở thế kỷ thứ năm Tây lịch, cùng theo Bát nhã đa la học đạo và gọi chung là "môn hạ nhị cam lộ môn". (Đại ý là hai người đệ tử lớn). Phật đại tiên là người nước Kế tân thuộc bắc Ân độ, một vị sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, người truyền trì phép thiền. Bồ đề đạt ma là con vua nước Hương trí ở nam Thiên trúc, tổ thứ 28 tại Tây thiên và là sơ tổ Thiền tông Trung quốc.

CAM LỘ NHẬT

Chỉ ngày tốt lành. Tức là ngày Thất diệu và Nhị thập bát tú ứng hợp với nhau. Kinh Tú diệu quyển hạ (Đại 21, 398 trung), nói: "Ngày, tháng Thái dương hợp sao Chẩn, ngày, tháng Thái âm hợp sao Tất (...). Ngày, tháng Thổ diệu hợp sao Tinh. Trên đây gọi là ngày cam lộ, ngày tốt lành nhất, nên lập đàn thụ pháp Quán đính, làm chùa viện, thụ giới, học tập kinh pháp, xuất gia tu đạo, tất cả đều tốt lành".

CAM LỘ PHẠN VƯƠNG

Cam lộ phạn, Phạm: Amftodana, Pàli: Amitodana. Phiên âm: A di đô đàn na. Cũng gọi là Cam lộ tịnh vương. Là con của vua Sư tử giáp ở thành Ca tì la, em ruột vua Tịnh phạn, chú của đức Thích tôn. Về vua Sư tử giáp, trong các kinh luận có nhiều thuyết. Luật ngũ phần quyển 15 bảo Sư tử giáp là vua Ni hưu la, kinh Chúng hứa ma ha đế quyển 2 thì nói là vua Tinh hạ hạ nỗ. Còn về Cam lộ phạn, theo đảo sử (Dìpavaôsa,iii) và Đạ sử (Mahàvaôsa,ii) vănPàli cũng như truyền thuyết Miến điện,

là con thứ năm của vua Sư tử giáp; Đại sự
CAM LỘ CỔ

C
757
(Mahàvastu) tiếng Phạm, kinh Phật bản hạnh tập quyển 4 và truyền thuyết Tây tạng thì bảo là con thứ tư, còn các kinh khác hoặc nói là con thứ ba, hoặc bảo là con thứ hai... Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 5 chép, thì Cam lộ phạn cưới hai người con gái của vua Thiện giác ở thành Thiên tí làm vợ. Lại vấn đề con cái của Cam lộ phạn cũng có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết nói có hai con trai là A nan đà, Đề bà đạt đa và một con gái là Tế phạ la; có thuyết nói có hai con trai là A nan đà, Đề bà đạt đa, có thuyết nói hai con trai là Bà bà và Đạt đề, lại có thuyết bảo có ba con trai là A nê lô đậu, Ma ha nam và Bạt đề. [X. kinh Thập nhị du; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Thích ca phổ Q.1].

CAM LỘ PHÁP

Giáo pháp của đức Như lai. Tức pháp vị thanh tịnh, nuôi dưỡng thân tâm chúng sinh, ví như tính chất của cam lộ. Kinh Pháp hoa phẩm Dược thảo dụ (Đại 9, 20 thượng), nói: "Ta là Thế tôn, chẳng ai sánh kịp, an ẩn chúng sinh, nên hiện ra đời. Vì đại chúng nói Cam lộ tịnh pháp, pháp có một vị, giải thoát Niết bàn". Thập địa kinh luận quyển 2 (Đại 26, 130 trung), nói: "Như bệnh mong thuốc tốt, như ong nương nơi mật, chúng con cũng như vậy, mong nghe pháp cam lộ". [X. luận Phật địa Q.4; Chú duy ma cật kinh Q.7].

CAM LỘ PHÁP VŨ

Ví giáo pháp của Như lai cũng như trận mưa nước Cam lộ. Kinh Đại ban niết bàn

(bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 371), nói: "Bạch đức thế tôn! Thân con nay đã có trâu hiền ruộng tốt, trừ sạch gai gốc, cỏ dại, chỉ còn mong trận mưa nước cam lộ của đức Như lai". Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng), nói: "Mưa rưới nước cam lộ, diệt trừ lửa phiền não". [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

CAM LỘ THÀNH

Chỉ cho thành Niết bàn. Trong các kinh luận, từ Cam lộ thành được dùng để thí dụ Niết bàn. Chẳng hạn như luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 82 thượng), nói: "Các công đức tín, giới, xả, định, tụê hơn tất cả các của báu, (...) có thể đưa đến thành cam lộ".

CAM LỘ VỊ LUẬN

Gồm hai quyển. Do ngài Cù sa người Ấn độ viết. Được dịch vào thời Tam quốc Ngụy (220-265), mất tên người dịch. Còn gọi là A tì đàm cam lộ vị luận, Cam lộ vị A tì đàm, Cam lộ vị kinh. Là tác phẩm thuộc bộ Tiểu thừa. Nội dung chia làm mười sáu phẩm, như Bố thí trì giới phẩm, Tạp phẩm v.v... tường thuật về tông nghĩa cương yếu của Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ). Còn sư Cù sa, Phạm:Ghowa, dịch mới là Diệu âm, là luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, cùng với Pháp cứu, Thế hữu và Giác thiên là bốn vị luận sư lớn của Bà sa. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2].

CAM LỘ VỊ QUỐC

Là nước trong đó trưởng giả Thanh liên hoa hương cư trú. Thanh liên hoa hương là một trong năm mươi ba thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 19 (Đại

35, 468 hạ), nói: “Nước cam lộ vị biểu tỏ cứu hộ chúng sinh bậc nhất (...) Cam lộ vị là vị thù thắng cứu sinh khéo léo vậy”.
CAM LỘ VỊ QUỐC

C
758
CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI
Cam lộ vương, Phạm: Amfta-ràja. Một trong năm đức Như lai. Là biệt hiệu của A di đà Như lai. Khi hóa thân của đức Như lai nói pháp, thì đúng lúc ấy, trời mưa nước Cam lộ, cho nên dùng danh xưng Cam lộ vương để ca tụng cái đức của Ngài. Chú thuật của Ngài gọi là Cam lộ chú, Đại chú gọi là Thập cam lộ minh. Danh hiệu Cam lộ vương Như lai phần nhiều được tụng trong pháp hội cúng thí thực ngã quỉ, tụng cùng một lúc với danh hiệu của bốn đức Như lai khác. Trước hết viết tên Ngài lên lá phan để thờ trên đàn thí thực rồi niệm như sau: Nam mô Cam lộ vương Như lai, pháp gội thân tâm khiến được vui sướng. [X. kinh Bồ đề tâm tập Q.thượng; Bí tạng kí; A sa phọc sao Q.53 A di đà].
CAM TRÀ
Chỉ loại trà mầu vàng, vị ngọt. Là trà dùng lá khô của cây cam trà pha với nước sôi mà thành. Khi tắm Phật, dùng cam trà, nước thơm pha với nước nóng làm thành nước cam lộ để tắm. Tương truyền, khi đức Thích ca đản sinh, Long vương trên trời đem nước cam lộ rưới lên đỉnh đầu Phật, từ đó về sau, việc này vẫn được noi theo và trở thành phong tục.
Cam trà, tên khoa học: Hydrangea Opuloi-bes. Là loại quán mộc (cây rậm) thuộc họ cỏ tai hổ, một loại hoa bát tiên. Còn gọi Diệp cam thảo. Cũng gọi Thổ thường sơn, để phân biệt với cây cam trà mạn. Có hai thứ hoa, vành ngoài hoa, có đài hoa lớn. Mầu sắc lúc đầu xanh, sau biến

thành đỏ lợt. Vào đầu tháng sáu thì nở hoa. Hái lá vào giữa mùa hè, sao héo cho hết chất nước xanh, đợi khi nào khô thì pha trà được. (xt. Cam Lộ).

CÁM BỒ

...

I. Cám bồ. Phạm:kamboja. Còn gọi là kiếm bồ, cám bồ giá. Tên một loại trái cây sinh sản ở Tây vực. Mầu đỏ hình tròn, trên có ba đường vằn chạy ngang, cổ của đức Phật có ba ngấn giống hình tướng này, cho nên gọi là Cám bồ thành tựu. [X. Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

II. Cám bồ. Phạm:Kamboja. Là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cám bồ vốn là tên trái cây, vì người nước này phần đông mặt tròn giống như loại trái cây này, vì thế mà đặt tên nước là Cám bồ. Nay ở vào khoảng giải đất A phú hãn, đời xưa nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi danh. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Hoa nghiêm kinh sớ Q.46].

CÁM CHỈ KINH NÊ

Chỉ việc dùng kim nhũ để viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật và Bồ tát trên giấy màu thiên thanh. Cũng có thể dùng nhũ bạc thay cho kim nhũ. Cám chỉ là giấy màu xanh hơi đỏ lợt. Ngoài cám chỉ ra còn có giấy mầu đỏ tươi, vàng đỏ và trắng. Nguồn gốc của việc dùng kim nhũ viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật thì không rõ, nhưng theo Phật tổ thông kỉ quyển 37 ghi chép, thì năm Trung đại thông thứ ba (531), thứ 5 và Trung đại đồng năm đầu (546) đời Lương đều đã có kinh chữ vàng, cho nên biết thời đại dùng kim nhũ để chép kinh đã rất sớm, và thời

ấy dùng giấy gì tuy không rõ nhưng nếu đối chiếu theo chữ viết mà lựa chọn mầu giấy thích hợp thì đủ rõ. Cách viết này là để biểu hiện vẻ trang nghiêm đẹp đẽ nên không phải tất cả các kinh đều được viết chép cách này, mà phần nhiều chỉ dùng

CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI

C
759
để viết chép các loại kinh cầu nguyện (nguyện kinh) mà thôi.
Cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí của Viên nhân - vị tăng người Nhật bản - chép, thì khi sư đến Trung quốc, lên chùa Kim các trên núi Ngũ đài, trong gác Kinh tạng của viện Bồ đề kiên cố, sư thấy Đại tạng kinh có hơn sáu nghìn quyển, trong đó có một số nguyện kinh được viết chép vào khoảng năm Đại lịch (766-779) bằng chữ vàng, chữ bạc trên giấy màu xanh biếc. Lại nữa, tương truyền ở viện Tịnh độ trên núi Tỉ duệ tại Nhật bản, có kinh Kim quang minh chữ vàng chữ bạc trên giấy xanh, được viết vào tháng 9 năm Hội xương thứ 2 (842) đời Đường. Năm Nguyên hựu thứ 2 (1087) đời Triết tông nhà Tống, vị tăng người Cao ly là Nghĩa thiên, mang theo bộ kinh Hoa nghiêm lớn, ba bản, gồm một trăm tám mươi quyển, viết chép bằng chữ vàng chữ bạc đến chùa Tuệ nhân tại Hàng châu. Người đời truyền rằng, màu kim nhũ của tạng kinh Cao li hơi khác với màu kim nhũ thông thường, mà gần như màu bạc. Ngoài ra,khi viết kinh bằng kim nhũ thì thường thường có phụ thêm viền nhũ bạc, và trái lại, khi viết bằng nhũ bạc, thì phụ thêm viền nhũ vàng.
CÁM THANH
Tức là màu xanh phớt đỏ. Còn gọi là cám lưu li (lưu li màu xanh). Là màu tóc của đức Phật và sắc tướng của cõi nước Phật. Tóc trên đầu đức Phật màu xanh biếc, cho nên gọi là Cám đính, Cám phát. Kinh

Đại bát nhã ba la mật đa quyển 381 (Đại 6, 968 trung), nói: "Tóc của đức Thế tôn dài, dày và xanh biếc". Lại lông mi của Phật màu xanh lưu li, cho nên gọi là Cám tiệp . Cũng kinh đã dẫn quyển 380 (Đại 6, 968 thượng), nói: "Mi mắt của Thế tôn cũng như ngưu vương, xanh biếc tề chỉnh, không lộn xộn". [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.13; Huyền ứng âm nghĩa Q.3].

CÁM VIÊN

Tên gọi khác của chùa. Còn gọi là Cám phường, Cám điện, Cám vũ. Vì tóc của Phật màu xanh biếc, cõi nước của Phật màu xanh lưu li, cho nên chùa chư tăng ở cũng gọi là Cám viên. Tổ đình sự uyển quyển 4 chép (Vạn tục 113, 61 thượng). "Cám viên, tiếng Phạm là Tăng già lam ma, Hán dịch là Chúng viên. Bên Tây vực có các tên gọi Cấp cô độc viên, Kì viên, Kim viên, Kê viên. Viên (vườn) là nghĩa quần sinh gieo trồng phúc tuệ, đều là tên gọi chung chùa Phật. Cám viên, tức là Cám vũ. Giải thích là xanh ngậm, tức là màu xanh mà ngậm đỏ, nội giáo phần nhiều gọi mắt xanh, tóc xanh là lấy nghĩa này".

CẢM GIÁC

.....

Là tác dụng ý thức do sự kích thích các giác quan sản sinh. Tương ứng với các khí quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân … mà có những tác dụng cảm giác như thấy, nghe, ngửi, nếm và chạm xúc v.v..… cảm giác là cơ sở của tri giác. Cảm giác có tính cách cục bộ, yếu tố, nhục thể, còn tri giác thì là toàn thể, có khả năng phán đoán, ghi nhớ, suy xét. Phật giáo gọi cảm giác là thức (Phạm:vijĩàna) nên có cái gọi là "Sáu

thức”. Bởi vì sáu cảm quan (sáu căn) mắt tai mũi lưỡi thân ý, duyên với sáu đối tượng (sáu cảnh) sắc thanh hương vị xúc pháp mà sản sinh sáu cảm giác (thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý). ý thức sau cùng còn gọi là thức thứ sáu, hoặc thức phân biệt sự vật, là cảm giác có tính toàn thể, gần với tri giác, phán đoán.

CẢM GIÁC

C
760
Nhưng tiến sâu thêm một tầng nữa mà nói, hoặc là căn bản, hoặc là tinh thần, lại lập thức thứ bảy (thức Mạt na hay thức A đà na), thức thứ tám (thức A lại da), thức thứ chín (thức A ma la) cùng với tác dụng cảm giác của sáu thức có khác nhau. (xt. Thụ, Thức).

CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT

Câu chuyện nổi tiếng nhất về việc Phật giáo được truyền vào Trung quốc lần đầu tiên. Chuyện nằm chiêm bao cầu pháp thấy được ghi chép trong các tư liệu sau đây: Hậu Hán kỉ quyển 10 Hiếu minh Hoàng đế kỉ của Viên hoàn đời Tấn, Hậu Hán thư quyển 118 Tây vực truyện của Phạm diệp đời Lưu Tống Nam triều, Lí hoặc luận của Mâu tử, bài tựa kinh Bốn mươi hai chương, kinh Lão tử hóa hồ, Minh Phật luận, Minh tường kí v.v..... Cứ theo Hậu Hán kỉ chép về việc Phật giáo mới đầu truyền vào Trung quốc, bảo rằng, Hán minh đế ban đêm từng nằm mộng thấy người vàng, thân hình cao lớn, trên đầu có ánh sáng. Minh đế nghi hoặc không hiểu; sáng hôm sau đưa việc nằm mộng ra hỏi quần thần, thần hạ đáp: "Phương tây có thần, gọi là Phật". Vua bèn sai sứ sang Tây trúc cầu pháp. (xt. Bạch Mã Tự).

CẢM TẠ

.....

Tức là từ bi. Đối với tất cả mọi người đều quí mến, gọi là "từ"; tự nén nỗi đau khổ của chính mình mà thương tưởng đến mọi người, thì gọi là "bi", đây tức là tinh thần "mình người như một" rất được coi

trọng trong Phật giáo. Cũng có nghĩa là trong cái thế giới nhân duyên hỗ tương, con người đều mang ơn lẫn nhau. Cho nên người ta phải có lòng cảm tạ và luôn luôn ghi nhớ để trả ơn.

CẢM THÔNG TỰ

.....

Vị trí chùa nằm ở chính giữa ngọn núi thứ tư của dẫy Thương sơn về phía nam phủ Đại lí tỉnh Vân nam. Cứ theo Vân nam thống chí chép, thì chùa Cảm thông ở phủ Đại lí, cách Thái hòa huyện thành về mạn nam mười hai dặm, do các ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan khi từ Thiên trúc đến Trung quốc vào đời Hán xây dựng. Vua Thái tổ nhà Minh có ngự chế mười tám bài thơ tặng sư Vô cực, hiện nay vẫn còn.

CẢM TÌNH

.....

Hoạt động tinh thần của người ta có thể được chia làm ba trạng thái tri, tình và ý, trong đó, có thể chia thành những yếu tố vui sướng và không vui sướng, tức gọi là cảm tình. Tác dụng này bao quát các cảm giác của cảm quan, cũng bao quát luôn cả tác dụng tinh thần. Danh từ trong Phật giáo tương đương với cảm tình là thụ (Phạm: vedanà). Thụ do sự kết hợp và tiếp xúc.. (xúc) của ba thành phần căn. (cảm quan), cảnh (đối tượng) và thức (tri giác) mà sản sinh. Thụ có thể được chia làm ba thứ khổ, vui, không khổ không vui. Có cảm giác khổ vui do năm thức trước – từ thức mắt đến thức thân cảm thụ, đây thuộc về tác dụng nhục thể và cảm giác, cho nên gọi là thân thụ. Còn cái mà ý thức thứ sáu cảm thụ thì do nơi tinh thần nội bộ mà phát lên sự vui mừng hoặc lo buồn, cho nên gọi là

tâm thụ.
CẢM ỨNG
.....
Cũng gọi ứng cảm. Chúng sinh có cơ duyên thiện căn cảm động, Phật ứng với cơ duyên ấy mà đến, thì gọi là cảm ứng. Cảm, thuộc về chúng sinh, ứng thuộc về Phật.
CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT

C
761
Đại minh tam tạng pháp số quyển 37 nói: "Cảm tức chúng sinh, ứng tức Phật, có nghĩa là chúng sinh đem cơ duyên tròn đủ cảm Phật, Phật liền dùng hiệu ứng đáp lại, như nước chẳng đi lên, mặt trăng chẳng đi xuống, thế mà một vừng trăng ánh hiện khắp mọi dòng sông". Kinh Chính pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 67 thượng), nói : "Vô số cõi Phật, rộng nói kinh pháp, việc Thế tôn làm, cảm ứng như thế "Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 585 hạ), nói: "Diệu cảm diệu ứng, đều không ngoài môn chữ A".

CẢM ỨNG ĐẠO GIAO

Chỉ ý chúng sinh được cảm và Phật hay ứng giao hòa nhau. Mối quan hệ giữa Phật và chúng sinh cũng giống như tình mẹ con, mối quan hệ ấy chẳng phải tự lực của chúng sinh, cũng chẳng do giáo hóa mà có, mà là do cơ duyên của chúng sinh đã thuần thục, thì tự nhiên Phật lực có thể tương ứng với, cũng tức là sự giao hòa hỗ tương giữa "cảm" của chúng sinh và "ứng" của Phật. Lại nữa, căn tính chúng sinh có vô số, cho nên sự diệu ứng của chư Phật cũng vô lượng, do đó mà có các loại cơ cảm khác nhau, mà theo kinh Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên đã tổng hợp, tóm thâu trong bốn câu sau đây:

1. Minh cơ minh ứng (cơ ngầm ứng ngầm), có nghĩa chúng sinh ở đời quá khứ khéo tu ba nghiệp, ở đời hiện tại chưa vận dụng nghiệp thân nghiệp khẩu, nhưng nhờ thiện căn ở kiếp trước, đó là minh cơ; tuy không hiện thấy linh ứng, nhưng

kín đáo làm lợi ích pháp thân, chẳng thấy chẳng nghe, nhưng có hay biết, đó là minh ứng.
2. Minh cơ hiển ứng (cơ ngầm ứng hiện), có nghĩa là chúng sinh đã trồng căn lành ở quá khứ, minh cơ đã thành, được gặp Phật nghe pháp, được lợi ích ở hiện tại.
3. Hiển cơ hiển ứng (cơ rõ ứng rõ), có nghĩa là chúng sinh ở đời hiện tại, thân khẩu ý tinh cần không biếng nhác, cũng có thể cảm được lợi ích.
4. Hiển cơ minh ứng (cơ rõ ứng ngầm), có nghĩa là chúng sinh trong một đời chịu khó, chứa góp nhiều thiện căn ở hiện tại, tuy không cảm rõ, nhưng có lợi ngầm.
Sau bốn câu trên đây, Pháp hoa huyền nghĩa lại lập thêm ba mươi sáu câu khác để phân biệt. Cuối cùng, lại đứng về phương diện mười pháp giới mà trình bày rõ ràng về sự sai khác giữa bốn câu. Tổng kết lại, thì "cảm" của chúng sinh và "ứng" của chư Phật, có tất cả sáu vạn bốn nghìn tám trăm cơ ứng. [X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ]. (xt. Tam Thập Lục Cú).

CAN ĐẦU TIẾN BỘ

Tên công án trong Thiền lâm. Hàm ý trên đầu cây sào cao một trăm thước (Tàu), tiến thêm một bước nữa. Có xuất xứ từ Vô môn quan tắc 46 (Đại 48, 298 hạ), nói: "Hoà thượng Thạch sương hỏi: 'Trên đầu cây sào một trăm thước, làm thế nào để tiến bước?' Lại nữa, Cổ đức có nói: "Người ngồi trên đầu cây sào một trăm thước, tuy đã được vào, nhưng chưa phải là thực. Đầu sào trăm thước cần phải tiến bước, thì mười phương thế giới hiện toàn thân". Thạch sương, tức

là Thiền sư Khánh chư ở núi Thạch sương; Cổ đức, tức chỉ cho Hoà thượng Cảnh sầm ở Trường sa. Có nghĩa là đầu cây sào một trăm thước tuy cao, nhưng nếu người cứ ngồi trên đó mà an hưởng, không chịu đi xuống, thì trí tuệ lại trở thành tội chướng, như vậy chẳng phải là giác ngộ chân chính; mà cần phải tiến thêm bước nữa, đi xuống các ngã, hiện toàn thân trong thế giới ở CAN ĐẦU TIẾN BỘ

C
762
mười phương để nhiếp hóa vạn cơ. Cho nên ngài Vô môn Tuệ khai bình rằng: "Tiến được bước, quay được thân, thì còn sợ chỗ nào không xưng tôn? Tuy nhiên như thế, vả nói, đầu sào trăm thước, tiến bước làm sao? Ha!". Lại tụng rằng: Mắt mù lầm đường, quay thân bỏ mạng, một người mù, dắt một lũ mù". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.10 mục Trường sa cảnh sầm; Thung dung lục tắc 79].

CAN MỘC

Chỉ cây gậy các sư dùng khi có pháp hội, hoặc chỉ cây gậy thông thường dùng trong khi đi đường. Trong Thiền lâm, từ này được chuyển dụng để chỉ cho cây gậy vô hình mầu nhiệm trong tâm thầy dùng để tiếp hóa học trò. Cho nên, trong Thiền lâm, mỗi khi nói đến câu "Can mộc tùy thân" (cây gậy mang theo mình) là thí dụ cái cơ dụng tự tại vô ngại. Thung dung lục tắc 10 (Đại 48, 233 thượng), nói: "Có thu có phóng, gậy gỗ tùy thân, cho sống cho chết, quyền hành trong tay".

CAN THỈ QUYẾT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên chỉ cái Xia trong nhà xí (cầu tiêu) để dọn phân người. Để đả phá sự chấp mê của phàm phu khiến họ tỏ ngộ, tông Lâm tế thường đặt câu hỏi: "Phật là vật gì?" và đáp là "Can thỉ quyết". Thỉ quyết vốn là vật bẩn thỉu, nhưng không phải bẩn thỉu là không dùng, tông Lâm tế đặc biệt đề cập cái vật gần gũi con người nhất để cảnh giác người ta chỉ lo đi tìm Phật ở đâu đâu, mà không biết trở về làm cho cái tâm nhơ nhớp của chính mình

được trong sạch; đồng thời dùng nó để đả phá sự chấp trước của học trò. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Vô môn quan tắc 21; Lâm tế lục thướng đường].

CAN TUÊ ĐỊA

.....

Phạm: Zukha-vidarsanà-bhùmi. Tức là địa thứ nhất của "Tam thừa cộng thập địa" (mười ngôi vị chung cho ba thừa) trong các giai vị tu hành của Bồ tát; địa này có tuệ mà không định, cho nên gọi Can tuệ địa. Cũng gọi Quá diệt tịnh địa, Tịch nhiên tạp kiến hiện nhập địa, Siêu tịnh quán địa, Kiến tịnh địa.

Vì các bậc thánh ba thừa, bắt đầu tu ba phép quán Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm xứ, Tổng tướng niệm xứ, tuy đã có tuệ quán, nhưng chưa hoàn toàn được nước lí pháp tính chân đế, cho nên gọi là Can tuệ địa (trí tuệ khô khan). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 75 chép, thì Can tuệ địa có hai thứ:

1. Thanh văn, chỉ cầu Niết bàn, cho nên siêng năng tinh tiến, giữ giới, hoặc tập quán Phật tam muội, quán bất tịnh, hoặc quán từ bi, vô thường, gom góp các pháp lành, xả trừ các pháp bất thiện; tuy có trí tuệ mà không được nước Thiền định, thì không thể đắc đạo, vì thế gọi là Can tuệ địa.

2. Bồ tát, thì từ mới phát tâm cho đến chưa được thuận nhẫn. Lại cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên chép, thì đem mười địa phối hợp với năm mươi ba giai vị Bồ tát, trong đó, lấy Tam hiền ngoại phàm làm Can tuệ địa, gọi là Thập tín. (xt. Thập Địa).

CAN XÀ NA

Phạm: Kaĩcaỉa, Pàli: Kaĩcaka. Còn

gọi là Kiến chiết na, Can xà la. Tên khoa học là Commelina salicifolia. Loại thực vật thuộc họ cỏ chân vịt, sinh sản rất nhiều tại khu vực Mạnh gia lạp (Bengal) thuộc Ấn độ. Hình lá như cánh bướm, hoa có hai thứ đỏ lợt và trắng, đều là năm cánh, song

CAN MỘC

C
763
không có mùi thơm. Quả như quả đậu, hột nhỏ và dẹt. Cây này có hai loại, một loại cây rậm, nhỏ thấp sát đất, loại kia là cây cao từ sáu đến mười mét, nhưng hoa lá thì giống nhau. [X. luận Đại tì bà sa Q.48; luận Tì bà sa Q.3; luận A tì đàm tì bà sa Q.26].

CÀN ĐÀ LA SẮC

Tức màu vàng đục, vàng xám. Còn gọi là Càn đà hạt sắc, Càn đà sắc. Càn đà la còn gọi là Kiện đạt, Càn đà, Kiện đà cốc, Càn đà la da. Tức là màu sắc được qui định để nhuộm ba áo của tỉ khưu.

Ba áo gọi là ca sa, do nơi màu nhuộm mà có tên ca sa, vì tiếng ca sa là dịch âm của màu nhuộm. Càn đà la là một loại thực vật thuộc hương liệu sản sinh tại Ấn độ, lấy nước đặc của cây hương này để nhuộm ba áo, thì gọi là hương nhiễm ..... Thông thường màu này với màu mộc lan hơi khác nhau, nó vàng xám, nhưng cũng có thuyết bảo giống màu mộc lan (tức đỏ đen). [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.14; Bồ tát giới bản sớ kỷ yếu Q.3 (Phượng đàm)]. (xt. Mộc Lan Sắc, Ca Sa).

CÀN ĐÀ THỤ

Càn đà, Phạm,Pàli: gandha, dịch ý là thơm. Còn gọi Càn đà la thụ, Kiện đà thụ, Kiện đỗ thụ, Càn đại thụ, Càn đỗ thụ. Tên khoa học là Hyperanthera moringa (cây vỏ già). Là loại cây cao sinh sản nhiều ở các vùng Namhải, vỏ dày, lá như lá anh đào, vỏ có thể dùng để nhuộm vải, Tăng đoàn Phật giáo phần đông dùng để nhuộm áo, khi thành màu gọi là màu Càn đà, hoặc là màu càn đà

la, tức màu vàng hơi đỏ lợt (hoặc nói là đỏ đen). [X. kinh Tì ni mẫu Q.8; Tát bà đa tì ni ma đắc lặc già Q.6; Căn bản thuyết nhất hữu bộ bách nhất yết ma Q.9].

CÀN PHONG NHẤT LỘ

Tên công án của Thiền tông. Do thiền sư Càn phong thuộc tông Tào động cuối đời Đường trả lời câu hỏi của một vị Tăng, bảo rằng: "Con đường dẫn đến cửa Niết bàn chẳng cần phải tìm ở đâu xa, nó ở ngay trước mắt". Câu này đã trở thành một công án. Còn gọi Càn phong nhất hoạch (một cái vạch của Càn phong). Có một vị tăng đến chỗ sư Càn phong, đem câu "Thập phương Bạc già phạm, nhất lộ Niết bàn môn" trong kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 124 hạ) hỏi sư: "Một con đường đến cửa Niết bàn của chư Phật trong mười phương, rốt cùng là ở chỗ nào?" Càn phong cầm gậy vạch một đường rồi trả lời: "Ở đây này". Câu đáp biểu thị nghĩa không cần tìm cầu đâu xa, cái đương thể của muôn sự, muôn vật đều là một con đường Niết bàn Phật làm, Phật đi. Vị tăng kia sau lại đến tổ Văn yển của tông Vân môn hỏi cùng một câu hỏi như trước. Tổ Vân môn bảo cái quạt ngài đang cầm, bay lên đến trời 33, dính ngay vào lỗ mũi Đế Thích, đánh cho con cá gáy ở biển đông một gậy, rồi trút xuống một trận mưa rào. Trong hai trường hợp sư Càn phong tỏ bày "Bả định" (định lại) tổ Vân môn tỏ bày "Phóng hành" (buông đi), tuy ứng dụng cơ pháp có khác, nhưng đều nêu rõ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm. Ngài Vô môn quan bình rằng (Đại 48, 299 thượng): "Bả định, phóng hành đều đưa ra một tay dựng thẳng tông thừa". Càn phong bề ngoài tuy tỏ bày bả định, nhưng cũng

ngầm ý phóng hành; Vân môn tuy minh thị phóng hành, nhưng cũng bao hàm bả định. Hai người tuy không hẹn nhau, song cùng gặp nhau trên một con đường đông tây hai ngả mà cơ dụng giữa đường đều ăn khớp với nhau, đó là ý chỉ chủ yếu của công án trên. [X. Thung dung lục tắc 61;

CÀN PHONG NHẤT LỘ

C
764
Vô môn quan tắc 48; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17].
CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BỆNH
Lời nói pháp mở bày của Thiền sư Càn phong ở Việt Châu thuộc tông Tào động cuối đời Đường. Có nghĩa là đến được cảnh giới giác ngộ thì phải buông bỏ và thoát khỏi hai loại sáng và ba thứ bệnh. Hai sáng, tức sáng năng thủ và sáng sở thủ. Sáng năng thủ, chỉ mê hoặc nhỏ nhiệm do chủ quan sinh khởi; sáng sở thủ thì chỉ mê hoặc vi tế do mặt khách quan sinh khởi. Ba thứ bệnh là:
1. Chưa đến đã đi, là cái bệnh trước khi đạt đến cảnh giác ngộ đã khởi lên các thứ tâm phân biệt.
2. Đến rồi ở lì, là cái bệnh khi đạt đến cảnh giác ngộ rồi thì sinh tâm bám níu lấy.
3. Thấu thoát không nương, là cái bệnh đã đạt đến cảnh giác ngộ, tuy đã thoát li hết thảy sự chấp trước, nhưng vẫn chưa thực tiễn trong sáng. Ngũ đăng hội nguyên quyển 13 (Vạn tục 138, 254 hạ), nói: "Hoà thượng Càn phong ở Việt Châu nói pháp: Pháp thân có ba thứ bệnh, hai thứ sáng cần phải thấu suốt mới có thể về nhà ngồi yên, nhưng nên biết còn có một kẻ hướng thượng nữa!" Về sau, lời mở bày được tổ Văn yển của tông Vân môn nêu ra và nổi tiếng trong Thiền lâm, vì thế còn gọi là Vân môn tam bệnh, Vân môn lưỡng bệnh. [X. Ngũ gia tôn chỉ soạn yếu Q.hạ].
CÀN THÁT BÀ
Phạm: gandharva, Pàli: gandhabba, Tây tạng:dri-za. Còn gọi là Kiện đạt phọc,

Kiện thát bà, Ngạn đạt bà, Càn đạp bà, Càn đạp hòa, Hiến đạp phọc. Dịch ý là ăn mùi thơm, đi tìm mùi thơm, hương ấm, huơng thần, chủ tìm mùi thơm. …

I. Càn thát bà. Chỉ vị thần hầu hạ trời Đế thích, cùng với Khẩn na la tấu âm nhạc. Cũng gọi là Tầm hương thần, Nhạc thần, Chấp nhạc thiên. Là một trong tám bộ chúng. Truyền thuyết rằng, thần này không ăn thịt uống rượu, chỉ ăn hơi thơm. Loại thần này có nhiều vua chúa và họ hàng, phẩm Tựa kinh Pháp hoa nói có bốn vua Càn thát bà, kinh Đại bảo tích quyển 13 hội Luật nghi thì bảo có mười ức vua Càn thát bà; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 1 phẩm Thế chủ diệu trang nghiêm cũng nêu tên hơn hai mươi vua Càn thát bà. Càn thát bà vốn là những thần được Bà la môn giáo sùng bái, trong Dạ nhu phệ đà nêu tên hai mươi bảy thần, A thát bà phệ đà cũng liệt kê sáu nghìn ba trăm ba mươi ba thần. Có rất nhiều thần thoại và về dáng mạo cũng có nhiều thuyết. Có thuyết bảo trên mình nhiều lông, nửa người nửa thú, có thuyết lại nói phong tư cực đẹp. Thần thoại cổ Ấn độ bảo, thời đại Phệ đà, Càn thát bà hầu yến tiệc trời Đế thích, chuyên việc hát xướng tấu nhạc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 chép, Kiện thát bà vương đến chỗ Phật gảy đàn khen Phật, ba nghìn thế giới đều rúng động, cho đến Ma ha Ca diếp ngồi không yên. Trong các kinh phần nhiều cho Càn thát bà là quyến thuộc của Trì quốc thiên ở phương đông, thần coi sóc phương đông. Cũng là một trong ba mươi thân ứng hóa của bồ tát Quan âm. Bổ đà lạc hải hội quĩ chép, hình tượng màu đỏ, như đại ngưu vương, tay trái cầm ống

sáo, tay phải cầm gươm báu, có oai lực lớn, trên đầu có vòng lửa. [X. Trường a hàm Q.18 kinh Thế kí phẩm Diêm phù đề; luận Đại trí độ Q.54; Duy ma kinh huyền sớ Q.5].

II. Càn thát ba. Chỉ thân "Trung hữu" ở cõi Dục. Phần nhiều dùng phiên âm Kiện đạt phọc. Nhục thể của chúng sinh ở cõi Dục sau khi chết, trong thời kỳ trung gian

CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BỆNH

C
765
(Trung hữu) thần thức vẫn chưa tìm được
một nhục thể mới, thì chỉ ăn hơi thơm, vì
thế có tên là Kiện đạt phọc. Luận Đại tì bà
sa quyển 69. Luận Câu xá quyển 9 nói, khi
vào thai mẹ phải có ba sự kiện xảy ra cùng
một lúc, đó là:
1. Thân thể người mẹ thoải mái.
2. Cha mẹ giao hoan hòa hợp.
3. Đúng lúc ấy Kiện đạt phọc phải hiện
trước. Cho nên biết Kiện đạt phọc là một
trong ba điều kiện vào thai. Trước khi vào
thai, hẳn Kiện đạt phọc phải khởi tâm điên
đảo, chạy theo dục cảnh. Tức trước hết,
nhờ nghiệp lực mà khởi nhãn căn, tuy ở
xa, nhưng có thể thấy nơi mình sắp thụ
sinh cha mẹ đang giao hoan, nếu Kiện đạt
phọc là trai thì duyên theo người mẹ mà
khởi dục tính của phái nam, sinh tâm ái
nhiễm, nếu là gái thì duyên theo người cha
mà khởi dục tính của phái nữ; trái lại, nếu
ngược với hai duyên ấy thì liền khởi tâm
tức giận. Có người bảo thuyết này là do
thuyết về thần hiếu sắc (hay dòm ngó phòng
the của những cặp vợ
chồng mới cưới) trong
thần thoại Ấn độ
chuyển biến mà thành.
Lại trong Kiện đạt phọc,
kẻ ít phúc thì ăn hương
xấu, kẻ nhiều phúc thì
ăn hương tốt. [X. Trung
a hàm Q.54 kinh Trà
đế; Câu xá luận quang
kí Q.9; Duy thức nhị
thập luận thuật kí

Q.thượng].
III. Càn thát bà.
Tập tục của Tây vực gọi các nghệ sĩ là Càn thát bà. Họ không làm việc cho vua chúa, không theo nghề sinh nhai, chỉ đi tìm các nhà đang ăn uống, hơi thơm bay ra, rồi đến trước cửa đứng tấu nhạc để xin ăn, do đó mà có tên là Càn thát bà. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng].
IV. Càn thát bà. Nói đủ là Chiên đàn càn thát bà thần vương. Là thần trói bọn mười lăm quỉ con lại, đứng đầu là Di thù ca (vì bọn quỉ con này hay quấy nhiễu các thai nhi và những trẻ sơ sinh khiến phải đau ốm - N.D) để bảo hộ những thai nhi và trẻ sơ sinh. Cũng là pháp tu lấy thần vương này làm bản tôn, gọi là Đồng tử kinh pháp, Càn thát bà pháp. [X. kinh Hộ chư đồng tử đà la ni; Đồng tử kinh niệm tụng pháp]. (xt. Đồng Tử Kinh Pháp).
CÀN THÁT BÀ THÀNH
Phạm:gandharva-nagara. Cũng gọi là Kiện thát bà thành, Kiện đạt phọc thành, Hiến đạt phọc thành. Nói tắt là Bà thành, Càn đạt thành, Càn thành. Dịch ý là Tầm hương thành. Chỉ lầu gác, núi sông, rừng rậm, không có thực mà hiện giữa hư không. Truyền thuyết cho rằng, thần Càn thát bà hóa hiện thành quách giữa hư không, vì thế mà gọi là Càn thát bà thành. Hoặc chỉ các ảo ảnh trên biển, sa mạc, giữa đồng không mông quạnh ở vùng nhiệt đới, do nhiệt độ không khí khác nhau, bị tia sáng bắn ra mà trông giống như những lâu đài thành quách, trong kinh thường dùng hiện tượng này để thí dụ các pháp không thực

có. Lại các nhạc sĩ Tây vực được gọi là Càn thát bà, vì họ dùng ảo thuật hóa làm thành quách, cũng gọi là thành Càn thát bà. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 103 trung), nói: "Mắt có thể thấy, mà không có thực, đó gọi là thành Kiện thát bà". [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.42; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quất dịch thổ tập Q.9].

Càn Thát Bà
(Một trong 8 bộ chúng)

CÀN THÁT BÀ THÀNH

C
766
CANH CỔ
Trống canh. Còn gọi là canh điểm. Tức chỉ cái trống báo thời khắc ban đêm. Canh là một phần năm của một đêm, tùy mỗi canh mà đánh trống, thí dụ canh một thì đánh một tiếng, canh hai đánh hai tiếng v.v..... cho nên gọi là Canh cổ. Tại Trung quốc đời xưa thường đều dùng cách này, về sau, trong các Thiền lâm cũng thực hành. Từ chập tối đến tờ mờ sáng là một đêm, chia làm 5 canh, cứ mỗi canh, vị Hương tư .....(chức vụ chuyên báo giờ giấc trong Tùng lâm) đều phải đánh trống để báo thời khắc.
CANH THÂN
Chỉ hội Canh thân tế thần linh.Trung quốc từ ngàn xưa đã dùng mười can, mười hai chi để ghi ngày, từ Giáp tý đến Quý hợi gồm sáu mươi ngày là hết một vòng, cứ mỗi lần gặp ngày Canh thân thì dân gian tế thần, gọi là Canh thân. Tín ngưỡng này vốn thuộc Đạo giáo, sau cũng pha trộn với trời Đế thích và Kim cương mặt xanh trong Phật giáo mà trở thành một tín ngưỡng dân gian. Cứ theo Bão phác tử nội thiên quyển 6 (sách của Đạo giáo) chép, thì vào ngày ấy, quỉ thần linh phách "Tam thi ....." (Tam bành) trong thân thể người ta, lúc loài người đang ngủ say, lên trời báo cáo Tư mệnh đạo nhân về tội lỗi của loài người, hễ người tội nặng thì giảm thọ ba trăm ngày, người tội nhẹ thì giảm thọ ba ngày. Thuyết này nhấn mạnh số mệnh con người, có thể do hành vi thiện ác ở hiện tại mà thêm hoặc bơ t,Phâ tgia ocu ngtiê pnhâ ntưtươ ngna y .

Trongca ckinhTư thiênvương,kinhTam phâ mđê tư ,kinhDươ csưlưuliquang, kinhTịnhđô tammuô iv.v……đê uco thuyê t Tưmê nhđoa ttoa n.Từ thời trung cổ trở đi, Canh thân trở thành tín ngưỡng dân gian của Trung quốc và Nhật bản.

Hội Canh thân còn gọi là Canh thân đãi, Canh thân tế. Cứ theo Đại tống tăng sử lược chép, thì để ngăn chặn Tam thi lên trời tâu trình tội lỗi của loài người, dân gian phần nhiều thành lập hội Canh thân, vào đêm Canh thân, tập trung đông đảo, khua não bạt, tụng kinh niệm Phật, lễ bái hành đạo, suốt đêm không ngủ. Tại Nhật bản, khi làm nghi thức này, ở chính giữa đàn đặt tượng Kim cương mặt xanh, tượng ba con vượn, tượng thần Viên điền ngạn v.v…... rồi nhóm họp người trong cả xã đến cùng tế lễ. Nhưng đến đời sau thì nghi thức này dần dần biến thành dịp dân chúng vui chơi. [X. Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ].

CÁNH SINH LUẬN

Có một quyển. Do La quân chương (La hàm) đời Đông Tấn soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 52 Hoằng minh tập quyển 5. Chủ yếu trình bày về quan điểm vạn vật tái sinh, cho rằng sở dĩ trời đất vần xoay không ngừng, đời đời bất diệt, là vì muôn vật cứ sinh đi sinh lại mãi. Có nghĩa là muôn vật đều có bản thể bất biến, thần (tinh thần) và chất (nhục thể) cũng đều có khác, sống chết chỉ do sự tụ tán của chất mà thôi, coi hai phương diện sống chết như nhất thể. Thuyết này tuy căn cứ trên quan niệm tự nhiên của Đạo gia, nhưng rất phù hợp với "Thần bất diệt luận" của Phật giáo.

CÁNH Y
Đổi áo. Còn gọi là Cải y. Có 3 nghĩa:
1. Thay đổi y phục.
2. Hàm ý là chuyển sang theo tông phái khác.
3. Ý là đổi áo pháp, từ đó đưa đến nghĩa
CANH CỔ

C
767
thăng tiến lên ngôi vị Hoà thượng. [X. Lục tổ Năng thiền sư bi minh (Vương duy); Tục động thượng chư tổ truyện Q.3 Kim cương dụng kiêm chương].
CẢNH
Phạm:viwaya, hàm ý lãnh vực của tác dụng cảm giác; hoặcartha, ý là đối tượng; hoặcgocara, ý là phạm vi hoạt động của tâm; cũng dịch là Cảnh giới, Trần.
I. Cảnh là đối tượng của căn và thức. Cũng tức là đối tượng để tâm và cảm quan cảm biết hoặc tư duy. Đối tượng dẫn khởi các tác dụng cảm biết tư duy của sáu căn tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý, đó là sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, vì chúng hay làm cho lòng người nhơ nhuốm, cho nên gọi là sáu trần (bụi bặm). Từ bản chất có và không, Duy thức Đại thừa chia Cảnh thành ba loại: Tính cảnh, Độc ảnh cảnh và Đới chất cảnh, để bàn về chủng tử sai khác của hai phần Kiến và Tướng. Ngoài ra, Cảnh còn có cảnh trong, cảnh ngoài, cảnh thật, cảnh giả, cảnh thuận, cảnh nghịch khác nhau.
Lại nữa, cảnh còn chỉ cái đối tượng của trí tuệ thắng diệu, tức là Phật lí (chân như, thực tướng). Như trong giáo nghĩa Thiên thai, có "Quán bất tư nghị cảnh" là một loại pháp quán về lí của thực tướng. (xt. Lục Căn, Lục Cảnh, Trần, Thức).
II. Cảnh nghĩa giới hạn. Như Phật và chúng sinh, phàm và thánh, vì trình độ hiểu biết bất đồng mà có chia giới hạn khác nhau. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng bảo, nghĩa ấy sâu rộng, chẳng phải cảnh

giới của tôi. [X. kinh Thắng man].

CẢNH BẢN ĐỊNH THÂN

Là từ ngữ do tông Thiên thai đặt ra, chỉ thân liệt ứng một trượng sáu thước của đức Thích ca. Cảnh, là cảnh sở quán; bản, là căn bản; định, là tất định; thân, chỉ ứng thân ba mươi hai tướng cao một trượng sáu thước. Có nghĩa là, những người tu hành thuộc bốn giáo: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo, tùy trí năng quán của mỗi người có khác nhau, nên Phật thân sở quán cũng có bốn loại bất đồng là: Liệt ứng thân, Thắng ứng thân, Báo thân và Pháp thân. Tuy nhiên, những người bốn giáo đối với thân Phật đều phải là Ứng thân một trượng sáu thước của đức Thích ca, ứng thân là cảnh sở quán của họ. Trên căn bản, cảnh sở quán phải là Liệt ứng thân một trượng sáu thước của Phật Thích ca, vì thế nên gọi là Cảnh bản định thân. Đây là thuyết do ngài Tri lễ ở núi Tứ minh đời Tống đề xướng và rất thịnh hành. [X. Tứ giáo nghi bán tự đàm Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

CẢNH DÃ TRIẾT (1871-1933)

Vị tăng học giả của phái Đại cốc thuộc Chân tông Nhật bản. Chính tên là Triết hải, sau đổi là Triết, hiệu Hoàng dương. Người thị trấn Tiên Đài huyện Cung thành. Lúc nhỏ đọc Phật giáo hoạt luận của Tỉnh thượng Viên liễu mà nảy ra chí học Phật. Năm Minh trị 27 (1894) ông cùng với Thôn thượng Chuyên tinh ấn hành Phật giáo sử lâm. Năm 33, cùng với những Phật tử có chí hướng, tổ chức hội Đồng chí, chuyên biên tập các ấn phẩm về "Phật giáo mới", đồng thời, tham gia chỉ đạo cuộc vận động

“Phật giáo mới”, là một trong những người lãnh đạo hội Đồng chí. Năm 34, ông viết Nhật bản Phật giáo sử yếu, năm 40, viết Trung quốc Phật giáo sử cương, rất được hoan nghinh. Lần lượt nhận dạy tại các Đại học Đông dương, Đại học Phong sơn, Đại học Nhật liên tông, Đại học Tào động

CẢNH DÃ TRIẾT

C
768
tông, kiêm ký giả của báo Đông kinh triêu nhật tân văn. Từng qua nước Mỹ quan sát các đại học và đến diễn giảng đạo pháp tại các nơi do phái Đại cốc truyền giáo. Năm Chiêu hòa thứ 5 (1930), nộp luận án tại Đại học Câu trạch với đề tài "Tùy, Đường dĩ tiền chi Trung quốc Phật giáo" (Phật giáo Trung quốc trước thời Tùy, Đường), và đậu văn bằng tiến sĩ văn học. Năm Minh trị thứ 8, ông qua đời, thọ sáu mươi ba tuổi. Ngoài các trước tác ghi ở trên, Cảnh dã triết còn có nhiều loại tác phẩm sau: Ấn độ Phật giáo sử cương, Ấn độ, Trung quốc Phật giáo sử yếu, Bát tông cương yếu giảng thoại; Phật giáo sử luận, Thiên thai tứ giáo nghi giảng thoại, Thánh đức Thái tử chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo sử giảng thoại, Giới luật chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo sử chi nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo sử giảng thoại, Phật giáo nghiên cứu pháp, Nhật bản Phật giáo phát đạt khái thuyết, và Trung quốc Phật giáo tinh sử v.v…...

CẢNH DOÃN PHÁI

Một tông phái Phật giáo tiểu thừa tại Trung quốc, nói tắt là "Doãn". Tín đồ phần đông là dân tộc Thái ở rải rác tại các địa

phương Đức hoành, Trấn khang, Cảnh mã thuộc tỉnh Vân nam. Còn chia làm hai chi phái là Doãn ba, Doãn tổn, nghi thức tôn giáo tấn thăng Tăng sĩ của hai chi phái có khác nhau. Phái doãn ba thì đưa Tăng sĩ từ nơi hoang dã về, rồi sau mới cử hành nghi thức; phái Doãn tổn thì tiếp tăng sĩ ngay ở trong vườn về rồi sau cử hành nghi thức. Cấp bậc giáo phẩm của Tăng sĩ phái Cảnh doãn cũng giống như trong Phật giáo Tiểu thừa của tộc Thái ở tỉnh Vân nam, phần nhiều chia hai phái nhỏ ra, chủ yếu có các cấp bậc như Môn triệu, Đình triệu, Tản di triệu, Hồ mã triệu, Tùng liệt triệu, A kiết mộc lí triệu v.v..... Về phương diện giáo nghĩa và kinh điển, thì phái Cảnh doãn cũng cùng một hệ thống của Phật giáo Tiểu thừa mà chủng tộc Thái tin thờ.

CẢNH DUY THỨC

Là một trong năm loại Duy thức. Tông Pháp tướng đem các văn nghĩa Duy thức tản mạn trong các kinh luận, tóm thâu làm 5 loại, trong đó, Cảnh duy thức tức là đứng về phương diện cảnh giới sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức. Như kinh A tì đạt ma nói "Một chỗ bốn thấy", nghĩa là, đối với cùng một cảnh giới, nhưng do nơi tâm thức của những người thấy khác nhau, mà làm cho cảnh sở quán có ý thú rất bất đồng. Chẳng hạn, quỉ, bàng sinh (súc sinh đạo), người, trời cùng thấy nước, nhưng quỷ thì thấy là máu mủ, cá thì thấy là chỗ ở, người thì thấy là nước ao, trời thì thấy là ao báu trang nghiêm lộng lẫy. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (Vô tính); luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; luận Thành duy thức Q.7]. (xt. Ngũ Chủng Duy Thức).

CẢNH ĐỨC TRUYỀN ĐĂNG LỤC

.....
Gồm ba mươi quyển. Do ngài Đạo nguyên đời Tống soạn. Nói tắt là Truyền Đăng Lục. Là một bộ lịch sử Thiền tông Trung quốc. Nguyên đề tên là Phật tổ đồng tham tập. Thu vào Đại chính tạng tập 51. Sách này thu chép pháp hệ truyền đăng từ bảy đức Phật ở quá khứ và các tổ Thiền
Cảnh Dã Triết
CẢNH DOÃN PHÁI

C
769
tông các đời của năm nhà năm muơi hai đời, cộng tất cả một nghìn bảy trăm linh một vị, nội dung bao gồm hành trạng và cơ duyên. Trong số đó, các tổ có để lại Ngữ lục là chín trăm năm mươi mốt vị. Sách được dâng lên vua Chân tông nhà Tống vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004) và vâng mệnh vua đưa vào Đại tạng, vì thế nên đặt tên là "Cảnh Đức" Lại vì đèn có thể phá tan bóng tối, pháp hệ nối tiếp nhau, cũng như lửa từ đèn này truyền sang đèn khác: thí dụ Chính pháp được thầy trò truyền cho nhau mãi mãi không dứt, cho nên gọi là "Truyền Đăng".
Sách này là tư liệu căn bản cho việc nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc. Ở đầu sách có bài tựa do Dương ức soạn. Quyển 1, quyển 2 tường thuật về tình hình truyền pháp giữa bảy đức Phật quá khứ và tổ Ma ha Ca diếp thứ nhất đến tổ Bát nhã đa la thứ hai mươi bảy. Quyển 3, thuật lại việc truyền pháp của năm vị tổ Đông độ là Đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín, Hoằng nhẫn. Quyển 4 thuật các hệ bên của Tứ tổ Đạo tín, Ngũ tổ Hoằng nhẫn, là các pháp hệ Thiền Ngưu đầu, Thiền Bắc tông, tông Tịnh chúng và truyện kí của các ngài Pháp dung (Ngưu đầu), Thần tú (Bắc tông) và Phổ tịch. Quyển 5 tường thuật về ngài Tuệ năng và pháp hệ của ngài. Quyển 6 thu chép sư Mã tổ Đạo nhất và Bách trượng Hoài hải. Quyển 7 thu chép các sư Nga hồ Đại nghĩa và Ma cốc Bảo triệt. Quyển 8, lần lượt kể truyện về các sư Nam tuyền Phổ nguyện gồm 54 người. Quyển 9 kể về

30 người nối pháp Bách trượng Hoài hải. Quyển 10 ghi chép các pháp tự của Nam tuyền Phổ nguyện như tiểu sử của sư Tùng thẩm ở Triệu châu. Quyển 11 tường thuật những người nối pháp tổ Linh hựu núi Qui sơn thuộc tông Qui ngưỡng. Quyển 12 là truyện của tổ Nghĩa huyền ở Lâm tế thuộc tông Lâm tế. Quyển 13 thuật về pháp hệ của tông Hà trạch, đồng thời, thu chép truyện của Trừng quán và Tôn mật thuộc tông Hoa nghiêm. Quyển 14 thu chép truyện của Hi thiên ở Thạch đầu và pháp hệ Hi thiên. Quyển 15 chép truyện của Lương giới ở Động sơn. Quyển 16 ghi truyện những người nối pháp của Tuyên giám ở Đức sơn. Quyển 17 chép hệ thống của tông Tào động. Quyển 18, 19 là pháp hệ của Nghĩa tồn ở Tuyết phong. Quyển 20 thuật về hệ thống của Bản tịch ở Tào sơn. Quyển 21 là pháp hệ của sư Bị ở Huyền sa. Quyển 22, 23 là pháp hệ của tông Vân môn. Quyển 24, 25, 26 là pháp hệ của Văn ích ở Thanh lương thuộc tông Pháp nhãn. Quyển 27 tường thuật về các thiền sư ưu tú mà không thuộc bất cứ tông phái nào trong Thiền môn. Quyển 28 thu chép các ngữ lục đặc thù ưu việt của Thiền tông, bao gồm 12 người từ Tuệ trung ở Nam dương đến Thần hội ở Hà trạch. Quyển 29 đề là "Tán tụng kệ thi", thu chép những bài kệ tụng của mười bảy người, trong đó có Bạch cư dị. Quyển 30 đề là "Minh ký châm ca....." thu chép tất cả hai mươi ba loại Toạ thiền châm, Chứng đạo ca. Sách này có hai loại bản in lại, một do Tư giám in lại vào năm Thiệu hưng thứ 4 (1134) đời Tống; một do Hi vị in lại vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.44; Phật tổ

lịch đại thông tải Q.26].
CẢNH GIÁO
Tông giáo sáng sủa. Là Cơ đốc giáo truyền đến Trung quốc vào đời Đường. Tức là phái dị đoan, Niếp tư thác lí (Nestorius) của Đông la mã. Ý là "Tôn giáo sáng sủa" . Do Niếp tư thác lí, người Tư lợi a (Syria) sáng lập vào đầu thế kỷ thứ 5. Còn gọi là Đại tần cảnh giáo. Vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Thái tông nhà Đường, giáo sĩ người Ba tư là A la bản đến Trung quốc
CẢNH GIÁO

C
770
truyền giáo dịch kinh. Thái tông ưu đãi, ra lệnh dựng đền Ba tư ở Trường an, đến thời Huyền tông đổi là đền Đại tần. Lúc bấy giờ có hai mươi mốt giáo sĩ. Không bao lâu phát triển tại các nơi trên toàn quốc. Đến thời Cao tông, làm đền Cảnh giáo tại các châu và tôn A la bản làm "Trấn quốc đại pháp chủ". Đến thời Vũ hậu Tắc thiên thì bảo hộ Phật giáo và Ma ni giáo mà trấn áp Cảnh giáo. Từ Huyền tông trở về sau đến Đức tông đều làm đền Cảnh giáo tại các châu hoặc bảo hộ Cảnh giáo. Năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đức tông dựng bia "Đại tần cảnh giáo lưu hành Trung quốc", trong văn bia có câu "Pháp lưu mười đạo, đền thờ khắp trăm thành", có thể biết cái trạng huống của thời kỳ toàn thịnh.
Năm Hội xướng thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh cấm chỉ lưu truyền Phật giáo, phá hủy hết chùa viện trong nước, bắt tăng ni hoàn tục, Cảnh giáo cũng bị lây, hơn hai nghìn giáo sĩ bị đuổi, một thời tuyệt tích tại Trung nguyên, nhưng vẫn lưu hành tại Khiết đan và Mông cổ. Đời Nguyên, người Mông cổ vào làm chủ Trung nguyên, Cảnh giáo cũng lại theo vào, cùng với Thiên chúa giáo được truyền vào thời ấy gọi chung là Dã lí khả ôn giáo. Cứ

theo mục lục của
Đại tần bản kinh
chép, thì kinh điển của Cảnh giáo (kể cả
chú sớ) có tất cả năm trăm ba mươi bộ;
dịch ra Hán văn thì có Tự thính mê thi sở
kinh, Cảnh giáo tam uy mông độ tán, Chí
huyền an lạc kinh, Thường minh hoàng
lạc kinh, Tuyên nguyên chí bản kinh v.v..…
Khoảng năm Thiên khải đời Minh, có đào
được bia "Cảnh giáo lưu hành Trung quốc"
ở gần Tây an, dịch thành tiếng La tinh và
nhiều thứ tiếng khác. Năm Quang tự 33
(1907) bia này đã được dời từ đền Kim
thắng vào rừng bia trong nội thành.

CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ

Chỉ cho Cảnh duy thức, Giáo duy thức,
Lí duy thức, Hành duy thức và Quả duy
thức. Ngoài bốn pháp bảo (Giáo pháp, Lí
pháp, Hành pháp, Quả pháp) ra, đây là
"Cảnh" sở quán được thêm vào mà thành,
tông Pháp tướng đặc biệt gọi là năm loại
Duy thức. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa
lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức
luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần
đầu]. (xt. Ngũ Chủng Duy Thức).

CẢNH GIỚI BÁT NHÃ

Bát nhã, Phạm:prajĩa, có nghĩa là tuệ.
Một trong năm loại Bát nhã. Năm loại Bát
nhã chỉ cho năm loại Thánh trí thấy rõ
pháp giới, thấu suốt chân lí. Trong đó, cảnh
giới bát nhã là chỉ hết thảy các pháp sở
duyên của bát nhã. Vì Bát nhã là trí năng
duyên, các pháp là cảnh sở duyên, mà cảnh
thì không có tự tướng riêng, đều là do trí
phát hiển, cho nên dùng hai trí căn bản và
hậu đắc soi rọi và thấu suốt hết thảy pháp
cảnh giới đều rỗng lặng, gọi là Cảnh giới
bát nhã. [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã

ba la mật đa kinh sớ Q.1 phần trên; Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Tam tạng pháp số Q.20]. (xt. Ngũ Chủng Bát Nhã).

CẢNH GIỚI BỨC BÁCH CHƯỚNG

Là một trong ba chướng ngại của sự tu định. Tu định có 3 thứ chướng ngại, Cảnh giới bức bách chướng, có nghĩa là người

Bia Đại Tần Cảnh Giáo

Lưu Hành Trung Quốc

CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ

C
771
muốn tu Thiền định, nhưng nơi thân lại
có sự bức bách, như thân thể đau ốm; hoặc
nơi cảnh có sự bức bách, như gặp nạn lửa
cháy, nước dâng, những ác tướng bức não
người tu hành, khiến sinh sợ hãi mà thành
chướng ngại cho sự tu định. (xt. Tam
Chướng).
CẢNH GIỚI CỰC THÀNH
Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong
bốn loại cực thành trong Nhân minh. Cực
thành hàm ý là rất mực thành tựu. Tức là
cái tình huống tranh luận trong đó cả đôi
bên Lập (người lập luận) và Địch (người
vấn nạn) đều thừa nhận, không còn ý kiến
gì khác nữa. Cảnh giới, tức là sự thực do
ngôn ngữ trình bày. Trong khi tiến hành
tranh luận, nếu sự thực được cả đôi bên
Lập và Địch vận dụng ngôn ngữ để trình
bày mà đều nhất trí cùng được đôi bên thừa
nhận, thì gọi là Cảnh giới cực thành. [X.
Nhân minh đại sớ lê trắc (Trần đại tề)]. (xt.
Cực Thành).
CẢNH GIỚI TRỤ Y CHỈ TRỤ
Còn gọi là Cảnh giới xứ y chỉ xứ.
I. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Nơi đức Phật
đến giáo hoá thì gọi là Cảnh giới trụ, chẳng
hạn những nơi như thành vua, làng, ấp
trong mười sáu nước lớn; còn những nơi
mà đức Phật cư trú thì gọi là Y chỉ trụ, chẳng
hạn những chỗ như vườn Cấp cô độc, Ngài
cùng ở chung với chúng tăng. Thuyết này
được sư Chân đế đời Lương đặt ra trước
nhất, rồi sau các nhà giải thích kinh điển
Tịnh độ giáo thu dụng. [X. A di đà kinh sớ
(Khuy cơ); Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ (Tông

mật); Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.2 (Thiện đạo)].
II. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Cảnh giới do tâm chứng ngộ gọi là Cảnh giới trụ. Có thể chia thành sáu thứ: Phạm xứ trụ, Thiên xứ trụ, Thánh xứ trụ, Thọ mệnh trụ, Uy nghi trụ và Đại xứ trụ. Còn nơi mà thân thực của mình đang ở thì gọi là Y chỉ trụ. [X. Quán kinh sớ Tự phần nghĩa khải định kí Q.1]

CẢNH GIỚI TƯỚNG

Một trong Tam tế. Thuyết của luận Đại thừa khởi tín. Cũng gọi Hiện tướng, Cảnh tướng, Hiện thức.

Theo thuyết của luận Khởi tín, khi vô minh căn bản khởi động vô minh mà hiện ra các vọng pháp lưu chuyển sinh diệt thì các tướng dáng của các vọng pháp ấy có hai loại là: Tam tế và Lục thô, trong đó, tướng dáng thứ ba của Tam tế tức là Cảnh giới tướng. Tướng này duyên theo tướng thứ hai trong Tam tế là "Năng kiến tướng" mà hiện ra tất cả cảnh giới. Giống như tấm gương sáng ánh hiện các sắc tượng, thì gương là Năng kiến tướng, còn các sắc tượng là Cảnh giới tướng. Hoặc như tâm thức nương vào giấc ngủ mà có cảnh chiêm bao, thì tâm thức là Năng kiến tướng, còn chiêm bao là Cảnh giới tướng. Bởi thế nên biết, khi Năng kiến tướng khởi động, thì cùng lúc các cảnh giới hư vọng cũng hiển hiện. Cho nên, nếu lìa tướng năng kiến thì cũng không có cảnh giới sở kiến.

Tóm lại, Năng kiến tướng là tác dụng năng duyên, còn Cảnh giới tướng thì là cảnh giới sở duyên. Tướng này đồng nghĩa với "Tướng phần" do Tự thể phần trong ba phần của thức A lại da mà tông Pháp tướng

chủ trương. Nó cũng tương đương với "Hiện sắc bất tương ứng nhiễm" trong sáu nhiễm. (xt. Tam Tế Lục Thô).

CẢNH HÀNH QUẢ

Tức là Cảnh, Hành, Quả nói chung lại.

CẢNH HÀNH QUẢ

C
772
Cảnh là đối tượng của sự quán chiếu, của lòng tin hoặc của sự hiểu biết. Hành là nhờ các quán chiếu cảnh, khởi lòng tin hiểu mà tu hành. Quả là do tu hành mà được chứng quả. Trong đó, Cảnh là đối với hết thảy pháp, xét kĩ ba tính thiện, ác, vô kí của chúng, quán xét xem chúng là hữu thể, vô thể, hữu vi hay vô vi v.v... Hành nghĩa là biết cảnh giới rồi thì tu tập văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, chuyên tu pháp "Ngũ trùng duy thức quán". Quả nghĩa là tu hữu lậu có thể cảm được tất cả diệu quả thế gian; còn tu vô lậu thì có thể vĩnh viễn diệt trừ các phiền não chướng ngại mà chứng được đại bồ đề. [X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].
CẢNH HỰU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC
Gồm hai mươi mốt quyển. Do nhóm Lữ di giản đời Bắc Tống vâng mệnh vua soạn. Nói tắt là Cảnh hựu pháp bảo lục, Cảnh hựu bảo lục. Sách này tiếp theo Đại trung tường phù pháp bảo lục, được biên soạn vào năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012), ghi chép tất cả kinh Phật được dịch từ đó đến năm Cảnh hựu thứ 4 (1037) gồm khoảng hai mươi lăm năm, đồng thời, thu chép cả các Tấu chương, Nguyện ban, Tự dẫn v.v..... trong thời gian đó.
Sách này vốn đã thất lạc, chỉ còn nghe tên, bản sót lại được tìm thấy trong tạng Kim cất giữ tại chùa Quảng thắng, huyện Triệu thành tỉnh Sơn tây vào năm Dân quốc

22 (1933), sau được thu chép vào Tống tạng di trân tập hạ, hòm xuất bản thứ 12. Trong số hai mươi mốt quyển, thì bản Tống tạng di trân thiếu mất bảy quyển là các quyển 3, 5, 7, 11, 15, 19, 20 và hai quyển 8, 10 thì đã rách nát. Về sau, viện Nam kinh Chi na nội học sao chép các văn trọng yếu ra từ các bản Tống tạng di trân, Tổng lục của sách này, Đại trung tường phù pháp bảo lục, Thiên thánh thích giáo tổng lục, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục v.v…... mà bù thêm vào các bộ phận đã thiếu, đề là: "Cảnh hựu pháp bảo lục lược xuất" và được ấn hành vào năm Dân quốc 23. [X. Phật tổ thống kỉ Q.45; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tống sử Q.205 Nghệ văn chí; Phật giáo sử liệu (...……) Kim khắc đại tạng kinh (Trủng bản Thiện long, Đông phương học báo kinh đô sách thứ 6)].

CẢNH MỆNH NHẬT

Là ngày Thiên tử lên ngôi. Cảnh mệnh, hàm ý là mệnh lớn, có nghĩa là Hoàng đế vâng mệnh lớn của trời. Từ đời Nguyên trở về sau, trong Thiền lâm, cứ mỗi tháng vào ngày ấy, lại cử hành nghi lễ tụng kinh chúc mừng, gọi là Cảnh mệnh nhật chúc tán. Cứ theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Cảnh mệnh tứ trai nhật chúc tán chép, thì trước ngày Cảnh mệnh, vị Tri sự báo cho đại chúng biết, rồi treo thẻ tụng kinh. Ngày hôm sau, thỉnh chuông sáng xong, tập tăng tại Tăng đường, sau đó lên chính điện, tụng chú Thủ lăng nghiêm, niệm danh hiệu Phật Dược sư. Xong rồi, vị Duy na hồi hướng (Đại 48, 1114 trung): "Ngày mỗ giờ mỗ, tại châu

mỗ, chùa mỗ, trụ trì truyền pháp tên mỗ, cung thỉnh chư tăng tề tựu nơi bảo điện, phúng tụng Đại Phật đỉnh vạn hạnh Thủ lăng nghiêm thần chú, tán dương Thánh hiệu, mong nhờ hồng ân, cầu chúc Hoàng thượng hiện tiền được vạn an trường thọ, Kim cương Vô lượng thọ Phật Nhân vương bồ tát". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Báo đảo môn].

CẢNH HỰU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC

C
773
CẢNH MINH TỰ
Chùa tại Lạc dương do Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy sáng lập vào khoảng năm Cảnh minh (500 - 503). Chính sách sùng kính Phật giáo của nhà Bắc Ngụy đã đưa đến việc mở rộng Vân cương và xây dựng chùa Vĩnh minh, đến Văn đế còn tiến xa hơn nữa, đẩy mạnh việc Hán tộc hóa các tôn thất một cách đại qui mô, rồi dời đô đến Lạc dương. Tuyên vũ đế noi theo di phong của các vua đời trước, mở hang động Long môn và làm chùa Cảnh minh. Hàng năm cứ đến ngày Phật đản vào tháng tư, tượng Phật từ các chùa viện ở Lạc dương được tập trung về chùa Cảnh minh đến hơn nghìn pho, để tấu phạm nhạc cúng dường, xong, rước tượng quanh thành phố. Cảnh tượng tưng bừng, khiến các vị tăng Tây vực ca ngợi và có cảm tưởng như đang đi trong nước Phật vậy. Lúc bấy giờ tại Lạc dương, có tất cả một nghìn ba trăm sáu mươi bảy ngôi chùa viện, nhưng đến khi nhà Ngụy suy vong, thì phần nhiều chùa viện đã bị hủy bỏ.
CẢNH QUÁN BẤT NHỊ
Có nghĩa là cảnh được quán (sở quán) và tâm hay quán (năng quán) dung hòa làm một. Tông Thiên thai cho rằng, giữa cảnh được quán và tâm hay quán của người tu hành Viên giáo, đại khái tuy tương đối sai biệt, nhưng về thể tính thì cả hai đều là pháp viên dung vô ngại, tương nhập tương tức, cho nên gọi là “bất nhị” (không hai). Bởi vì đương thể của muôn pháp đều là thực tướng của ba đế viên dung, không một

pháp nào mà không đầy đủ ba nghìn, đây là yếu chỉ do Viên giáo Thiên thai thuyết minh. Theo thuyết của tông Thiên thai, tâm quán của hành giả Viên giáo tuy là quán xét cảnh, còn có năng, sở khác nhau, nhưng cả hai đều là thực tướng của ba đế viên dung, ba nghìn tròn đủ, dứt bặt sự sai biệt năng, sở, vì thế cảnh và quán dung hòa làm một, đó gọi là Thường cảnh vô tướng, Thường trí vô duyên. Tức cảnh và quán vốn là một pháp. Mà đã là một pháp, thì chẳng còn cảnh tướng nào có thể vin theo nữa, cho nên là vô tướng. Mà đã chẳng có cảnh để vin theo, thì cũng chẳng có cái hay vin theo, cho nên nói là vô duyên. Lại thể của cảnh và quán tuy chẳng hai, nhưng nếu đứng về phương diện sự tướng tu quán mà nói, thì trong cái trạng thái năng, sở chẳng hai ấy, ba đế vẫn mặc nhiên tồn tại, gọi là không tướng mà tướng. Cái không tướng mà tướng này là chỉ cái cảnh tướng sở quán; do cảnh tướng ấy mà phát ra trí tuệ, tức là ba quán, như vậy, nói không duyên mà duyên. Tóm lại, tuy bảo rằng cảnh và quán dung hợp chẳng hai, nhưng vẫn phải siêng chăm tinh tiến thực hành nhất tâm năng tu năng quán.

CẢNH QUÁN TƯƠNG TƯ

Tiếng dùng của tông Thiên thai. Có nghĩa là thực tướng diệu cảnh của một tâm ba quán năng quán và ba đế viên dung sở quán là do chủ khách giúp đỡ lẫn nhau mà được hiển hiện thành lập. Bởi vì, một tâm ba quán viên dung, nếu không nhờ diệu cảnh thì không hiển hiện được, nếu diệu cảnh ba đế viên dung không nhờ diệu quán thì cũng không thành tựu được, vì thế nên gọi là cảnh quán tương tư (cảnh và

quán giúp đỡ lẫn nhau).
CẢNH SÁCH
.....
I. Cảnh sách. Ý là cảnh giác nhắc nhở nhau tinh tiến tu hành. Hoàng bá thanh qui phúng tụng chương (Đại 82, 771 hạ),
CẢNH SÁCH

C
774
nói: “Duy na đọc cảnh sách rằng: ‘Hôm nay qua đi rồi, mệnh sống cũng giảm theo, như cá trong nước cạn, nào vui thú gì đâu? Đại chúng! Phải siêng năng tinh tiến, như chữa lửa cháy đầu, nên nghĩ đến vô thường, chớ để lòng buông thả”.
II. Cảnh sách. Nói tắt của Cảnh sách bổng (gậy cảnh tỉnh). Trong Thiền lâm thường dùng gậy này để đánh chư tăng trong lúc ngồi thiền mà lơ đễnh, ngủ gục hoặc tư thế không ngay ngắn. Là một thanh gỗ dẹt, lớn nhỏ, hình dáng, nặng nhẹ không giống nhau, thông thường dài bốn thước hai tấc (Tàu), đầu trên hơi rộng, độ hai tấc, phần cán thì thon thon tròn. Gậy dùng trong muà đông phần nhiều làm bằng gỗ cứng, mùa hạ thì gỗ mềm, đó là tùy theo áo mặc vào mùa đông, mùa hạ có dày, mỏng khác nhau. Phép cảnh sách là, trước hết ông thầy đánh nhẹ vào vai bên phải của người ngủ gục để cảnh cáo trước, sau đó lại đánh mạnh để cảnh tỉnh. Người bị đánh chắp tay tạ ơn, người đánh thì cầm ngang cây gậy hỏi han. Lại khi tụng kinh vào sáng sớm cũng dùng gậy cảnh sách. Cũng có khi ông thầy dùng roi tre để thay gậy gỗ.
Ngoài ra, trong luật Thập tụng có danh từ “Thiền trượng ”, cũng là dụng cụ đánh thức người ngồi thiền mà ngủ gục. Thiền trượng làm bằng tre trúc, một đầu có buộc dây lụa. [X. Hành trì quĩ phạm Q.1 Nhật phần hành trì].

CẢNH TỊNH (ADAM)
.....
Người Ba tư. Giáo sĩ thuộc Cảnh giáo ở đền Đại tần. Nhậm các chức Giáo phụ Trung quốc, Hương chủ giáo,Trưởng lão. Là tác giả văn bia đánh dấu sự du nhập của Cảnh giáo vào Trung quốc được dựng vào năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đường. Cứ theo Cảnh giáo tam uy mông độ tán hậu ký được đào thấy trong động Nghìn Phật tại Đôn hoàng chép, thì kinh điển Cảnh giáo mà A la bản (Olpon) truyền vào Trung quốc đầu tiên, có một trăm ba mươi bộ; trong đó, các kinh Thường minh hoàng lạc, kinh Tuyên nguyên chí bản, kinh Chí huyền an lạc v.v…... gồm ba mươi lăm quyển, tức là các kinh do Cảnh tịnh dịch. Lại cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 chép, thì Tam tạng Bát nhã và Cảnh tịnh đã từng cộng tác cùng dịch kinh Lục ba la mật bảy quyển, nhưng vì Tam tạng Bát nhã không am hiểu tiếng Tây vực cũng không biết chữ Hán, mà Cảnh tịnh thì không biết tiếng Phạm, cũng không hiểu đạo Phật, cho nên kinh điển được dịch ra, phần lí thì tối tăm, phần lời thì lủng củng, thô kịch, vì thế sau phải dịch cả lại. Về các sự tích khác và năm sinh năm mất của Cảnh tịnh đều không rõ.

CẢNH TRÍ

Cảnh và trí nói gộp lại. Cảnh tức là cảnh giới sở quán, Trí tức là trí tuệ năng quán. Cảnh và Trí hợp lại làm một thì gọi là Cảnh trí ngầm hợp. Tứ niệm xứ quyển 4 (Đại 46, 578 thượng), nói: “Cảnh trí như thế, không hai không khác. Cảnh như như tức là trí như như; trí tức là cảnh. Nói trí và nơi chỗ của trí, đều gọi là bát nhã. [X. Pháp hoa

kinh huyền nghĩa Q.2 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Thiên thai tứ giáo nghi].

CẢNH TRÍ CÂU DUNG

Có nghĩa là trí tuệ (trí) năng quán và đối tượng (cảnh) sở quán hoàn toàn dứt tuyệt ý thức phân biệt chủ quan khách quan mà dung hợp làm một thể. Đồng nghĩa với "Lí trí minh hợp" (Lí và trí ngầm hợp).

Cảnh

sách

CẢNH TỊNH

C
775
CẢNH XUYÊN HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC
Gồm hai quyển. Nói đủ là Bản như thực tính Thiền sư Cảnh xuyên hòa thượng ngữ lục. Cũng gọi là Cảnh xuyên lục, Đại qui lục. Do Cảnh xuyên Tôn long (1425–1500) vị tăng tông Lâm tế người Nhật bản soạn, văn cổ được sửa lại và san hành vào năm Bảo lịch thứ 8 (1758) của Nhật bản. Thu vào Đại chính tạng tập 81. Thu tập những lời nói pháp của Cảnh xuyên Tôn long trong mười ba hội khai đường (bài nói pháp nhân dịp lễ nhập tự trụ trì), thướng đường (các buổi nói pháp thông thường), tiểu tham (hỏi đạo ngoài giờ học chính thức), thị chúng (dạy chúng tăng), niêm hương v.v... tại các chùa Hưng vân, Đại đức, Diệu tâm, Thụy tuyền, Long an, và các bài kệ tụng, đạo hiệu, chân tán, Phật sự, tống vong, hành trạng, phụ lục v.v.……
CAO DÃ SƠN
.....
Là núi Cao dã tại Nhật bản, ở huyện Hòaca sơn. Gọi tắt là Dã sơn, Nam sơn. Trên núi có chùaKim cương phong thuộc tông Chân ngôn, do sư Không hải sáng lập vào năm 816 Tây lịch. Sau khi Không hải nhập tịch vào năm 853, học trò là Chân nhiên kế thừa di chí của thầy, tiếp tục mở mang chùa viện. Cuối thời kỳ Bình an, Đại tạng kinh bản Cao dã bắt đầu được ấn hành. Đến thời đại Liêm thương, có các học giả như Pháp tính, Đạo phạm, thời đại Thất đinh có Hựu khoái, Trường giác v.v…... lũ lượt ra đời, khiến cho tông học đại thịnh. Phòng tăng trên núi Cao dã lúc

đầu có bảy nghìn bảy trăm phòng, nay chỉ còn hơn một trăm hai mươi phòng. Kiến trúc chủ yếu chia làm mười hai khu là Tây viện cốc, Đàm tràng, Nhất tâm viện cốc, Nam cốc, Ngũ thất cốc, Thiên thủ viện cốc, Bản trung viện cốc, Cốc thượng, Tiểu điền nguyên cốc, Liên hoa cốc, Đông cốc và Áo viện v.v..... Những văn vật trọng yếu còn được tàng trữ tại chùa Kim cương phong là ba bức tranh A di đà Như lai nhị thập ngũ Bồ tát lai nghinh, là kiệt tác mỹ thuật của Tịnh độ, bức tranh Phật Niết bàn cỡ lớn là họa phẩm đại biểu cho thời Đằng nguyên. Lại có "kinh tạng" do Thạch điền tam thanh kiến tạo, trong tạng có Nhất thiết kinh, bản Cao li. Ngoài ra, còn có các tranh Quan âm, kinh viết chữ cổ, các Phật cụ, tượng Phật, tranh vẽ hành trạng của Đại sư Cao dã, tượng 5 Đại lực hống v.v..... Những kiến trúc danh tiếng thì có Liên hoa định viện, Thành liên viện, Đại viên viện, Chính trí viện, Long quang viện, Thân vương viện, Minh vương viện, Phổ môn viện, và Địa tạng viện v.v.....

CAO ĐÀI GIÁO

Tôn giáo mới nổi lên ở Việt nam. Do một viên quan cấp thấp là Ngô vănchiêu, làm việc tại đốc phủ sứ thời Pháp thuộc, sáng lập vào khoảng năm Khải định thứ 2 đến thứ 5 (1917–1920) đời vua Khải định. Ngôvănchiêu bảo các tín hữu lễ bái một con mắt rất to, mắt này tượng trưng cho vị thần tối cao vô thượng (điện thần cao nhất không gì hơn) "Cao Chùa Kim Cương Phong đài" và nói vị

CAO ĐÀI GIÁO

C
776
thần này đã hóa hiện lần thứ 3 để cứu độ
người đời. Niên hiệu Bảo đại năm đầu
(1926) thời vua Bảo đại, giáo chủ đời thứ
nhất là Lêvăntrung tổ chức tín đồ thành
giáo đoàn, đặt bản doanh tại Tây ninh,
dung hòa Đạo giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo,
Nho giáo và tín ngưỡng dân gian truyền
thống làm giáo nghĩa. Bảo đại năm thứ
10, Phạm công tắc (Ngọc thạch) lên làm
Giáo chủ đời thứ hai, số tín đồ tăng lên
rất nhanh, đến khoảng hơn bốn mươi vạn,
và bắt chước tổ chức giáo đoàn theo chế
độ giáo phẩm của Thiên chúa giáo La mã.
Cao đài giáo rất đậm màu sắc chính
trị, đối với chính quyền thường giữ thái
độ phê phán, có ảnh hưởng rất lớn đến
tình hình chính trị, như Bảo đại năm thứ
15, đã tổ chức một cuộc chốngPháp đại
qui mô tại Sài gòn (lúc đó người Pháp còn
cai trị Việt nam) mà trong sử gọi là cuộc
nổi loạn của tín đồ đạo Cao đài. Sau đại
chiến thế giới lần thứ hai, chính phủ Việt
nam được thành
lập, nhưng Cao
đài giáo vẫn ủng
hộ Hoàng đế
Bảo đại vốn đã
thất thế. Khi
Ngô đình diệm
nắm chính
quyền, mưu
toan giải tán
đạo Cao đài,
Nguyễn văn
thịnh bèn

thống lĩnh đạo quân gồm hơn mười lăm nghìn tín đồ Cao đài đánh nhau với quân chính quyền, cuối cùng bị tan rã vào năm 1956. Có người bảo đạo Cao đài chẳng phải là một chi phái của Phật giáo, nhưng cứ xét về giáo nghĩa căn bản của họ, thì thấy hình thức tín ngưỡng của họ đúng là Tịnh độ giáo dung hoà với Đạo giáo. [X. Gobron: Histoire du Caodaisme, 1948]

CAO HIỂN XỨ

Dịch ý từ chữ Phạm: stùpa. Dịch âm là Tốt đổ ba. Còn gọi là tháp, mộ cao, qui tôn. Là kiến trúc bằng gạch hoặc đá để thờ xá lợi của Phật. Vì nó cao, dễ trông rõ, nên gọi là Cao hiển xứ. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 đoạn 2].

CAO LỤC

.....

Cao, là Cao tổ; tức là Đại sư Trí khải, ở núi Thiên thai. Lục, là lục tổ, tức là Đại sư Trạm nhiên ở Kinh khê, đây là cách xưng hô của tín đồ thuộc tông Thiên thai.

CAO LI QUỐC PHỔ CHIẾU THIỀN SƯ TU TÂM QUYẾT

Có một quyển. Còn gọi là Phổ chiếu Thiền sư tu tâm quyết, Tu tâm quyết. Do vị tăng người Cao li là Phổ chiếu Tri nạp (1158–1210) soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Tri nạp dùng minh tâm tu tâm, đốn ngộ tiệm tu và không tịch linh tri để bàn rõ về bí quyết tu tâm.

1. Tỏ tâm cầu Phật là ở chỗ chứng được tự tâm mình tức là Phật thật, tự tính mình tức là pháp thật.

2. Thấu suốt phàm phu tức Phật, đó là đốn ngộ; huân tu pháp lực, đó là tiệm tu,

phép tắc mà nghìn thánh ngộ đạo, không ngoài hai môn ấy.
3. Cái tâm tĩnh lặng trong sáng tức là tâm tịnh minh tối thắng của chư Phật, là nguồn gốc tính giác của chúng sinh; cũng tức là thể (định), dụng (tuệ) của tự tính, cho nên, hễ thường biết thường lặng thì thế tất sẽ đạt đến cảnh định tuệ song tu.
Nhà Thờ Cao Đài Giáo
CAO HIỂN XỨ

C
777
CAO MIÊN (CAMBODIA)
Tên một nước ở vùng Đông nam á, xưa gọi là Giản bộ trại. Nằm về phía tây nam của bán đảo Trung nam. Trung quốc xưa gọi nước này là Phù nam (Funan, thế kỷ I đến thế kỷ VI), thế kỷ VI đến thế kỷ IX gọi là Vương quốc Chân lạp, thế kỷ IX đến thế kỷ XII là thời kỳ cực thịnh của Vương triều Ngô ca, từ thế kỷ XIV trở đi thì suy thoái. Từ thế kỷ XIV, trong năm thế kỷ, từng bị nước Thái xâm lược, đến năm 1863 thì thành là thuộc địa của nước Pháp, năm 1945 tuyên bố độc lập.
Đời Nam triều lương (khoảng thế kỷ thứ VI), các vị tăng Cao miên là Mạn đà la tiên, Tăng già bà la, từng đã đến Trung quốc theo việc dịch kinh điển Phật ra chữ Hán. Về sau trong khoảng hơn nghìn năm, Cao miên là đất tín ngưỡng Phật giáo hưng thịnh, từ sau ngày 19 tháng 4 năm 1975, bị rơi vào vòng thống trị của C.S, hoạt động tôn giáo bị cấm chỉ hoàn toàn. Dân cư tuyệt đại đa số là dân tộc Cát miệt (Khmers). Chùa An ca (Angkor Wat) và thành An ca (Angkor Thom) là những di tích kỳ quan của dân tộc Cát miệt, đã bị chôn vùi từ lâu, cho mãi đến năm 1851 đến 1861, mới được nhà học giả người Pháp Henri Monkot phát hiện. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Đại đường tây vực kí Q.13; Lương thư hải nam chư quốc truyện thứ 48; Tùy thư Nam man truyện thứ 47; Minh sử Chân lạp truyện thứ 212; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 101]. (xt. Ăng Co Nghệ Thuật, Phù Nam Quốc, Nam Truyền Phật Giáo).

CAO MINH
Dầu, đèn.Từ dùng để thí dụ hành (thực hành), giải (hiểu biết) cả hai phải dựa vào nhau mới thành tựu. Cao, chỉ dầu, thí dụ chính hành; minh, chỉ đèn sáng, thí dụ diệu giải. Nhờ sự thấy, nghe, học tập mà hiểu được giáo lý, thuộc về môn "Giải"; nhờ sự tu hành thực tiễn mà hiểu được giáo lý, thì thuộc về môn "Hành". Hai môn này phải giúp rập lẫn nhau mới thành tựu được, hễ thiếu một thì không thành; cũng như dầu, nếu không có đèn thì không có tác dụng phát sáng; ngược lại, nếu đèn mà thiếu dầu thì chỉ cháy một lúc rồi tắt, không thể tiếp tục chiếu sáng. Vì thế, dầu thí dụ chính hành, đèn thí dụ diệu giải, chủ ý nhằm nhấn mạnh sự quan trọng của giải hành tương trợ, đây cũng là bước đầu mà các tông phái Phật giáo đều căn dặn dạy bảo những người học Phật, tu Phật. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 48 hạ), nói: "Nay y vào diệu giải mà lập chính hành, dầu đèn nương nhau, mắt chân giúp nhau. Hành giải đã thành, thì ba chướng bốn ma đều mất".
CAO NAM THUẬN THỨ LANG (1866–1945)
.....
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Quảng đảo, họ cũ là Trạch tỉnh, hiệu Tuyết đỉnh. Thuộc Chân tông, phái chùa Tây bản nguyện. Từng du học tại Đại học Oxford, theo Tiến sĩ Max Müller học tập tiếng Phạm, Văn học Ấn độ, triết học, tôn giáo tỷ giảo học. Lại đi thăm các đại học trứ danh tại Đức, Pháp, Ý. Sau khi về nước, làm giảng sư, giáo thụ tại Văn khoa Đại học Đông kinh, kiêm Hiệu trưởng trường Ngoại ngữ. Sau lại làm hiệu trưởng trường Đại học Đông dương. Năm Đại chính thứ

10 (1921), cùng với Độ biên Hải lúc bắt tay vào việc xuất bản Đại chính tân tu đại tạng kinh, hoàn thành gồm một trăm quyển. Về sau chủ biên Nam truyền Đại tạng kinh, sáu mươi lăm quyển, ấn hành Hiện đại Phật giáo tạp chí, sáng lập Vũ tàng dã nữ tử học viện. Năm Chiêu hoà thứ 9 (1944) được vua ban Huân chương văn hóa. Từng dịch CAO NAM THUẬN THỨ LANG

C
778
kinh Quán vô lượng thọ (Anh dịch), ngoài
ra ông còn viết rất nhiều sách.
CAO PHẬT ĐÍNH
Phạm:Abhyudgutowịìwa. Còn gọi là
Quảng sinh Phật đính, Phát sinh Phật đính,
Tối thắng Phật đính, Tối cao Phật đính.
Một trong 5 Phật đính, một trong tám Phật
đính. Là vị tôn thứ tư được bày ở hàng dưới
bên trái đức Trung tôn Thích ca mâu ni
Phật, trong viện Thích ca trên Thai tạng
giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị
tôn này màu vàng, ngồi xếp bằng trên hoa
sen đỏ, bàn tay phải dơ thẳng, ngón áp út
co lại, tay trái đặt ở
cạnh sườn và cầm
bông sen, trên sen
có viên ngọc màu
xanh lục, mặt quay
về bên phải. Mật
hiệu là Nan đô kim
cương. Người chăm
tụng niệm vị tôn
này, thì trong lúc
đánh nhau, cãi lý
hoặc kiện tụng đều
có thể thắng. Nếu
viết thần chú của vị
tôn này lên đầu thì được tốt lành, trong
sạch, diệt tội được phúc và được biện tài vô
ngại. [X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự
đính luân vương Q.2; Đại nhật kinh sớ diễn
áo sao Q.14; Thai tạng giới thất tập
Q.thượng].
CAO PHONG NGUYÊN DIÊU THIỀN SƯ NGỮ
LỤC

Có một quyển, cũng gọi Cao phong đại sư ngữ lục. Do sư Nguyên diệu (1238-1295) đời Tống soạn, san hành vào đời Nguyên. Thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung thu chép các pháp ngữ dạy chúng của ngài Song kế am ở Hồ châu, những bài nói pháp của Tây thiên Mục sơn ở chùa Sư tử thiền, các bài chiêm cổ, bổ di, kệ tụng, tán Phật tổ, hành trạng, tháp minh, âm thích v.v…...

Ngoài ra, Hồng kiều tổ . ở đời Nguyên còn biên tập Cao phong nguyên diệu thiền sư thiền yếu 1 quyển, cũng gọi là Cao phong Hoà thượng thiền yếu, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung thu chép các buổi nói pháp khai đường, pháp ngữ dạy chúng, tiểu tham, nêu lên yếu chỉ của sự tham thiền học đạo. Bản chú thích về sách này thì có Cao phong hoà thượng thiền yếu tư kí 1 quyển, do vị tăng Triều tiên tên là Bạch pha cắng tuyền soạn.

CAO PHONG QUÁN TAM MUỘI

.....

Chỉ tam muội của đức Phật. Phật vào tam muội, như lên đỉnh núi cao, nhìn mười phương không có cao thấp; trụ trong tam muội này, quán xét chúng sinh trong mười pháp giới chỉ là một tướng một vị.

CAO QUÍ TỨ ĐỨC CHI GIÁO

Chỉ phẩm Cao quý đức vương trong kinh Niết bàn (bản Bắc) từ quyển 21 đến quyển 26. Nội dung đức Phật nói về lí mầu nhiệm của bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và mười công đức của sự tu hành kinh Niết bàn cho bồ tát Cao quí đức vương nghe.

CAO SĨ

.....

Tiếng gọi khác của Bồ tát (dịch cũ là Cao sĩ). Chỉ những người Đại thừa trên cầu Phật đạo, dưới hóa chúng sinh, tu sáu độ muôn hạnh. [X. Tam giáo chỉ qui Q.2]. (xt. Bồ Tát).

Cao Phật Đính

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

CAO PHẬT ĐÍNH

C
779
CAO SƠN ĐỐN THUYẾT
.....
Đại sư Trí khải tông Thiên thai lập phán giáo năm thời; cho rằng đức Thế tôn lúc mới thành đạo, diễn nói thực nghĩa Hoa nghiêm cao nhất, cũng như mặt trời khi mới mọc, trước hết chiếu trên đỉnh núi cao. Núi cao thí dụ căn cơ Bồ tát, đốn thuyết có nghĩa là không qua thứ tự cấp bậc, mà nói ngay diệu pháp Đại thừa. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 50 phẩm Như lai xuất hiện chép, ví như ánh sáng mặt trời khi lên từ phương đông, trước hết chiếu trên núi cao, kế đó chiếu các cao nguyên, đồng bằng, nhưng mặt trời không hề phân biệt, ánh sáng tốt lành của đức Như lai cũng thế, trước giáo hóa các Bồ tát, kế đến giáo hóa Duyên giác, sau cùng giáo hóa Thanh văn và chúng sinh, mà Phật vốn chẳng có ý phân biệt. [X. Thiên thai tứ giáo nghi; Pháp hoa huyền nghĩa Q.1].
CAO TĂNG
.....
Chỉ vị tăng tu hành có đức hạnh cao cả. Cũng là từ tôn xưng đối với các tu sĩ Phật giáo. Thiền uyển thanh qui quyển 8 Toạ thiền nghi (Vạn tục 111, 460 thượng), nói:"Nếu được Thiền định, thì sức định tối thắng. Xưa có vị cao tăng tập định, ngồi thường mở mắt". Lại các truyện kí ghi chép tiểu sử của các vị cao tăng, thì gọi là Cao tăng truyện. (xt. Cao Tăng Truyện).
CAO TĂNG TRUYỆN
.....
I. Cao tăng truyện. Các truyện kí ghi

chép tiểu sử của các bậc Tăng già đạo cao
đức trọng. Đứng về phương diện thời đại
mà nói, thì bộ Cao tăng truyện xưa nhất là
bộ Cao tăng truyện gồm 14 quyển của sư
Tuệ kiểu triều Lương, kế đó có bộ Tục cao
tăng truyện 30 quyển của sư Đạo tuyên đời
Đường, Tống cao tăng truyện 30 quyển của
sư Tán ninh đời Tống, Đại minh Cao tăng
truyện 8 quyển của sư Như tỉnh đời Minh.
Bốn bộ truyện kể trên, hợp lại gọi chung
là Tứ triều cao tăng truyện.....
Về sau có Bổ tục cao tăng truyện 26 quyển
của Minh hà triều Minh, Tân tục cao tăng
truyện 65 quyển của nhóm Dụ khiêm thời
Dân quốc. Vị tăng người Nhật bản là Nghiêu
như biên soạn Tăng truyện bài vận .....
106 quyển là sách dẫn của bốn mươi
tám loại tăng truyện thuộc Cao tăng truyện
Trung quốc. Cao tăng truyện của Đại hàn
thì có Hải đông cao tăng truyện 2 quyển
của sư Giác huấn triều Cao li. Nhật bản thì
có Bản triều cao tăng truyện 75 quyển của
Sư man. Kế đó, có Tục nhật bản cao tăng
truyện 11 quyển của Đạo khế, Đông quốc
cao tăng truyện 10 quyển của Tính đôn.
Ngoài ra còn có Phó pháp tạng nhân duyên
truyện, Thiên thai cửu tổ truyện. Trong các
Cao tăng truyện, có bộ chỉ ghi chép truyện
các vị Cao tăng của một tông phái, chẳng
hạn như Luật uyển tăng bảo truyện, Tịnh
độ bản triều cao tăng truyện; có bộ chỉ ghi
chép các cao tăng ở một địa phương, chẳng
hạn như Vũ lâm tây hồ cao tăng sự lược,
Nam đô cao tăng truyện; cũng có bộ chỉ
biên chép truyện các cao tăng đi cầu pháp,
chẳng hạn như Đại đường tây vực cầu pháp
cao tăng truyện, Nhập đường ngũ gia truyện
v.v.....

II. Cao tăng truyện, gồm 14 quyển.
Còn gọi Lương cao tăng truyện, Lương truyện. Do sư Tuệ kiểu (497-554) triều Lương soạn thuật. Sách được hoàn thành vào năm Thiên giám 18 (519) triều Lương. Thu vào Đại chính tạng tập 50. Toàn bộ sách thu chép tiểu sử của hai trăm năm mươi bảy vị cao tăng, kể từ khi Phật giáo bắt đầu được truyền vào Trung quốc vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh
CAO TĂNG TRUYỆN

C
780
đế nhà Đông Hán, cho đến năm Thiên giám thứ 18 triều Lương, gồm khoảng bốn trăm năm mươi ba năm, lại thêm tiểu sử của các cao tăng được ghi bên cạnh bộ sách thì thực thụ là năm trăm vị. Toàn bộ sách chia làm mười khoa, ba quyển đầu là truyện của các vị tăng dịch kinh từ ngài Nhiếp ma đằng trở xuống, gồm ba mươi lăm người. Quyển 4 đến quyển 8 là truyện của các vị tăng nghĩa giải từ ngài Chu sĩ hành trở xuống, một trăm linh một người. Quyển 9, quyển 10 là truyện của các vị tăng thần dị từ ngài Phật đồ trừng trở xuống, hai mươi người. Quyển 11 là truyện của các vị tăng tập Thiền từ ngài Tăng hiển trở xuống hai mươi mốt người, và các vị tăng thông hiểu luật từ ngài Tuệ do trở xuống, mười ba người. Quyển 12 là truyện của các vị tăng vong thân từ ngài Tăng quần trở xuống, mười một người và các vị tăng tụng kinh từ ngài Đàm thúy trở xuống, hai mươi mốt người. Quyển 13 là truyện của các vị tăng Hưng phúc, từ ngài Tuệ đạt trở xuống, mười bốn người và các kinh sư từ ngài Bạch pháp kiều trở xuống, mười một người; và truyện của các vị tăng xướng đạo từ ngài Đạo chiếu trở xuống mười người. Quyển 14 chép tựa là bài tựa của chính Tuệ kiểu và tổng mục lục của bộ sách, ngoài ra còn thu chép hai thiên văn thư qua lại giữa Vương mạn dĩnh và Thích quân bạch (biệt hiệu của Tuệ kiểu). Trong mười khoa kể trên, thì từ khoa Vong thân thứ sáu đến khoa Xướng đạo thứ mười, trực tiếp thu chép các truyện độ chúng và tận lực giáo hóa, mà trong loại truyện kí

thường hay bỏ qua, đây chính là đặc sắc
của bộ sách này.
Về phần tư liệu mà bộ sách này sử dụng
thì, cứ theo bài tựa của tác giả và thư tín
của Vương mạn dĩnh, được biết các tư liệu
đó bao gồm: các loại Tăng truyện hiện có
lúc ấy và Cao dật sa môn truyện của Pháp
tế đời Tấn, Chí tiết của Pháp an đời Tề, Du
phương của Tăng bảo, Luận truyền của
Pháp tiến, Tăng sử của Vương cân ở Lang
gia,Xuất tam tạng kí tập của Tăng hựu,
Đông sơn tăng truyện của Khích cảnh hưng
, Lư sơn tăng truyện của Trị trung
Trương hiếu tú, Tuyên nghiệm kí, U minh
lục của Khang vương nghĩa Khánh ở Lâm
xuyên đời Tống, Cảm ứng truyện của
Vương diên tú ở Thái nguyên, Trưng ứng
truyện của Chu quan thai, Sưu thần lục
của Đào uyên minh, Minh tường kí của
Vương diễm, Ích bộ tự ký của Lưu tuấn,
Kinh sư tháp tự ký của Đàm cảnh đời Tống,
Tam bảo kí truyện của Văn tuyên vương
nhà Tề, Sa môn truyện của quan Trung
thư Lục minh hà v.v..... Tất cả vài mươi loại.
Trong bài tựa của mình, Tuệ kiểu cũng nói
đã sưu tầm chép nhặt của hơn vài mươi
nhà, và các sách sử xuân thu của các đời
Tấn, Tống, Tề, Lương, cùng các hoang triều
ngụy lịch Tần, Triệu, Yên, Lương, đồng thời
thu nhặt những ghi chép trong các sách cổ
xưa để làm tư liệu.
Sách này đặt Trúc pháp lan, Đàm kha
ca la đời Hậu Hán vào truyện chính còn
Chi khiêm, Khang tăng khải, là những người
chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử
dịch kinh thì, trái lại, chỉ được đặt vào
truyện phụ: đây là một khuyết điểm của
sách này. Lại như lời bình luận của sư

Đạo tuyên, tác giả Tục cao tăng truyện "Biên sơ Ngô Việt, lược bớt Ngụy Yên", chưa thu chép rộng rãi tăng truyện ở các địa phương, đây cũng là một khuyết điểm lớn nữa. Lý do tại sao sách này biên chép tường tận ở Giang nam mà sơ lược về đất Bắc, là vì soạn giả là nhân vật thuộc đời Lương Nam triều. Sách này tuy có một vài thiếu sót kể trên, nhưng đối với lịch sử Phật giáo Trung quốc ở thời kỳ đầu, nó là tư liệu đáng tin cậy nhất; về sau, Tục cao tăng truyện của Đạo tuyên đời Đường, Tống cao tăng truyện của Tán ninh đời

CAO TĂNG TRUYÊN

C
781
Tống, Đại minh cao tăng truyện của Như tỉnh đời Minh v.v..... đều lấy sách này làm khuôn phép mà xác lập điển hình của các loại tăng truyện đời sau. [X. Tục cao tăng truyện Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

CAO THANH NIỆM PHẬT

Còn gọi Lệ thanh niệm Phật. Tức cất tiếng to mà niệm danh hiệu Phật. A di đà kinh thông tán quyển trung của ngài Từ ân, nói rằng cất tiếng to mà niệm Phật có mười thứ công đức:

1. Có thể át được sự buồn ngủ.
2. Khiến thiên ma phải sợ hãi.
3. Tiếng niệm Phật vang mười phương.
4. Ngưng cái khổ trong ba ngã.
5. Tiếng động bên ngoài không lọt vào được.
6. Tâm không tán loạn.
7. Dũng mãnh tinh tiến.
8. Chư Phật hoan hỉ.
9. Chính định hiện trước.
10. Vãng sinh tịnh độ.

Kinh Đại tập quyển 43 (Đại 13, 285 hạ), nói: "Niệm nhỏ thấy nhỏ, niệm to thấy to". Tóm lại, tiếng niệm Phật to có thể ngăn chặn tâm, không cho rong ruổi, dễ thành tựu chính định.

CAO THẾ DA

.....

Phạm:kauzeya. Cũng gọi là Kiêu xá da, Kiêu thế da, Kiêu xa da, Kiêu thi. Dịch ý là tấm lụa. Cao thế da vốn là tên loại tằm hoang, loại tằm này không phải nuôi, mà sinh ở chằm, núi; các nước Tây vực không

có cây dâu, tằm phần nhiều sống trên các cây táo và ăn lá táo. Thân hình màu trắng, to bằng ngón tay cái, dài hai ba tấc (Tàu), hơn một tháng thì già, tự quấn mình trong lá rồi hóa thành nhộng, to bằng ngón chân cái, rất cứng, lấy rang nóng lên thì có thể chế thành lụa, lụa rất bền, mịn nhưng không bóng. Nếu để nhộng sống thì một tháng sẽ từ trong kén chui ra thành con ngài, hai cánh dang ra, có vằn rực rỡ như màu gấm đỏ, đến nửa đêm, con đực, con cái gặp nhau, lại ăn lá cây rồi đẻ trứng trên cây. Dùng tơ của loại tằm hoang này để may áo Cao thế da, là một trong mười loại áo. [X. Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần cuối; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

CAO THẾ DA TĂNG TẤT LÍ LỢI

Phạm:kauzeya-saôstara. Dịch ý là Dã tàm ngọa cụ. Tức là đồ dùng để nằm dệt bằng tơ của tằm hoang. [X. Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần cuối].

CAO TỌA

.....

Có nghĩa là tòa ngồi cao hơn chỗ ngồi thông thường được thiết trí mỗi khi nói pháp, giảng kinh, tụng giới và tu pháp thì ngồi, phỏng theo tòa kim cương mà đức Thích tôn đã ngồi trên đó khi Ngài thành đạo. Hình dáng theo luật qui định, to nhỏ khác nhau. To nhất là một đến hai mét vuông, cao từ ba mươi đến năm mươi phân. Các pháp sư giảng kinh của Trung quốc, theo cách thức xưa, phải lên tòa cao để giảng kinh hoặc nói pháp, gọi là Khai đại tọa. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Loại tụ danh vật khảo Q.27].

CAO TỔ

.....
Chỉ vị thủy tổ của một tông phái, tức tổ
sư đã khai sáng tông nghĩa giáo thuyết. Cao
là tiếng tôn sùng. Chẳng hạn như tông
Thiên thai lấy bồ tát Long thụ làm Cao tổ,
Cao tổ của tông Tịnh độ là đại sư Thiện
CAO TỔ

C
782
đạo và Cao tổ của Chân tông Nhật bản là ngài Thân loan.
CAO VỊ THẦN
... ...
Vị thần được coi là có địa vị đặc biệt sùng cao, có năng lực vượt lên trên tất cả thần linh phổ thông. Bắt đầu từ thời kỳ sau của tôn giáo nguyên thủy và tôn giáo cổ đại. Như Thương thiên thần, Thiên phụ thần, Địa mẫu thần v.v…... Những văn hiến sớm nhất cho thấy các tôn giáo Mĩ sách bất đạt mễ á (Mesopotamia) và tôn giáo Ai cập cách nay đã bốn, năm nghìn năm. Những dấu tích tương tự trong xã hội nguyên thủy còn sót lại mà thời cận đại cũng còn được thấy.
CAO VƯƠNG QUAN THẾ ÂM KINH
Có một quyển. Còn gọi Cao vương bạch y quan âm kinh. Nói tắt là Cao vương kinh. Thu vào Vạn tục tạng tập 87. Kinh này là kinh Quan âm mà Tôn kính đức cảm được vào khoảng năm Thiên bình (534-537) đời Đông Ngụy, nhưng theo đại sư Liên trì đời Minh thì đây là kinh giả. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 17 chép, trong năm Thiên bình đời Ngụy, có Tôn đức kính ở Định châu tạo tượng Quan âm, hàng ngày lễ bái; sau bị giặc cướp dẫn đi, rồi bị nghi oan là đồng lõa nên phải tội chém. Trước ngày bị chém, đêm Tôn kính đức nằm mộng thấy một vị sa môn bảo tụng kinh Cứu sinh quan thế âm một nghìn lần thì sẽ thoát chết. Ngày hôm sau đao phủ trói Đức đưa ra chợ để chém, vừa đi Đức vừa tụng kinh, khi đến nơi thì vừa đủ một nghìn lần, đao phủ

chém Đức, nhưng dao gãy mà da thịt Đức không sao, ba lần thay dao đều gãy như trước. Đao phủ trình báo, Thừa tướng là Cao hoan xin vua tha chết cho Đức, rồi sai chép kinh ấy truyền bá ở đời. Nay gọi là kinh Cao vương quan thế âm. Trí kính triều Thanh có chú thích kinh Cao vương quan thế âm 1 quyển, thu vào Vạn tục tạng tập 93.

CAO XUẤT TAM MUỘI

.....

Một trong một trăm linh tám tam muội. Là tam muội khiến hành giả sinh phúc đức và trí tuệ. Nếu Bồ tát vào tam muội này thì phúc đức trí tuệ đều tăng trưởng, tính của các tam muội cũng từ nơi tâm mà ra. [X. luận Đại trí độ Q.47].

CAO XƯƠNG CỐ THÀNH

Thành cũ Cao xương, tiếng Duy ngô nhĩ gọi là Diệc đô hộ thành, tiếng Hán gọi là Cao xương bích, Cao xương lũy. Thành ở A tư tháp na (Hán gọi là Tam bảo) thôn đông, Cáp lạt hòa trác (Hán gọi là Nhị bảo) thôn nam cách huyện lị Thổ lỗ phồn hơn bốn mươi cây số về phía đông, thuộc tỉnh Tân cương. Niên đại Kiến trúc và qui mô cơ bản được hình thành vào khoảng trước đời Lương (324-376) đến thời đại Vương triều Cao xương khúc thị. Tổng diện tích hai triệu mét vuông, phần lớn tường thành đã đổ, đại khái là hình vuông, chu vi khoảng năm cây số. Bộ phận cửa thành đắp bằng đất, dấu vết vẫn còn, có Di Tích Thành Lũy Cao Xương

CAO VỊ THẦN

C
783
thể đi xe qua được. Toàn thành chia làm ba bộ phận là thành ngoài, thành trong và thành cung, bố cục hơi giống như thành Trường an đời Đường. Thành trong kiến trúc la liệt, góc tây nam thành ngoài còn lại nền một ngôi chùa, diện tích độ mười nghìn mét vuông, cổng chùa, quảng trường, nhà điện, tháp cao, khám thờ Phật, còn có thể đếm được rõ ràng, du khách có thể đi qua sân vào nhà. Thành trong có một nền cao, ở trên còn lại một tòa kiến trúc cao tới mười lăm mét, tục gọi là "Khả hãn bảo " và gần đó phát hiện nền đá khắc đồ án.

CAO XƯƠNG QUỐC

Tên một nước xưa ở Tây vực. Nay là địa phương Cáp lạt hoà trác (Karakhoja) về mạn đông nam Thổ lỗ phồn (Turfan) thuộc tỉnh Tân cương. Thời Hán gọi là nước Xa sư tiền, thời Tấn gọi là quận Cao xương. Từng đã có lần được độc lập gọi là nước Cao xương (khoảng 420), sau bị Thái tôn nhà Đường chinh phục, rồi đặt tên là Tây châu (khoảng 640). Từng đã phụ thuộc Hồi cốt (từ cuối thế kỷ VIII đến đời Nguyên) sau lại phụ thuộc Trung quốc, là một Trung tâm lớn của Phật giáo, các kinh Phật đã được phiên dịch tại đây. Từ sau thế kỷ XIX trở đi, các nhà khảo cổ đã thám hiểm nhiều lần, đào được vô số tượng Phật, tranh Phật và các kinh điển bằng tiếng Phạm, tiếng Hồ, tiếng Hồi cốt. Các di tích trứ danh của Phật giáo gồm có: thành cũ Cao xương, thành cũ Giao hà, động Nghìn Phật Bối sa khắc lỗ khắc và hào Thổ dục. Thành Cao xương và thành Giao hà là những di tích

già lam được kiến tạo trên mặt đất, còn Bối sa khắc lỗ khắc thì là động đá do hai quần thể hang động tạo thành. (xt. Thiên Phật Động).

CÁO HƯƠNG

.....

Là nghi thức học trò thắp hương thỉnh thầy thuyết pháp hoặc khai thị. Cái bảng treo để yết thị cho đại chúng biết nghi thức cáo hương, thì gọi là Cáo hương bài.....; nhưng trước khi treo bảng Cáo hương phải được vị trụ trì cho phép. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn].

CÁP ẨN PHẬT ẢNH

Chim bồ câu núp bóng Phật. Thí dụ người giữ giới có uy lực không gì hơn. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 28 chép lời của đức Thế tôn (Đại 12, 529 thượng): "Xưa kia có một thời ta với Xá lợi phất và năm trăm đệ tử cùng ở nước Ma già đà, đại thành Chiêm bà, khi ấy có người thợ săn đuổi một con chim bồ câu. Con chim sợ hãi, đến ẩn dưới bóng Xá lợi phất, nhưng vẫn run rẩy như tàu lá chuối bị gió lay động; nó bèn đến núp trong bóng của ta, thì thâm tâm yên ổn, không sợ hãi nữa, vì thế nên biết Như lai thế tôn giữ giới rốt ráo, cho đến cái bóng của thân hình cũng có được sức như thế. [X. luận Đại trí độ Q.11].

CÁP ĐÁP (HAĐĐA)

.....

Là di tích Phật giáo tai A phú hãn

Nền cũ Cao Xương

CÁP ĐÁP

C
784
(Afghanistan), nằm ở giữa khoảng đường
từ Khách bá nhĩ (Kabul) đến Bạch hạ ngõa
(Peshawar) ở Ba tư cơ thản (Pakistan). Cứ
theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép,
thì vật liệu kiến trúc và điêu khắc của mỹ
thuật Phật giáo có pha trộn ảnh hưởng Hi
lạp ở Bạch hạ ngõa (Peshawar) lấy đá làm
chủ yếu, còn ở Cáp đáp thì lấy gạch mộc
và bùn trộn lẫn với tro làm tài liệu kiến
trúc và nặn đắp, cách tạo hình trội hơn mỹ
thuật khắc đá ở Kiện đà la. Trước khi bị
người Mễ hi lạp khắc lạp (Mihirakula) phá
hoại vào năm 535 Tây lịch, Cáp đáp hằng
mấy thế kỉ đã từng là nơi đại biểu cho mĩ
thuật Phật giáo.
CÁP ĐẠT
.....
Vật dùng trong nghi lễ của Phật giáo
Tây tạng. Là cái đai áo dệt bằng tơ sợi hoặc
lụa mỏng, hình vuông mà dài, có bốn bậc
thô, nhỏ. Chia làm hai màu trắng, lam. Chia
theo chất liệu, đai thông thường dệt bằng
bông sợi, gọi là Tố hi; loại trung cấp dệt
bằng tơ tằm gọi là A hi; loại cao cấp dệt
bằng tơ hạng tốt dành cho các nhân vật
cấp cao trong chính giới và giáo giới sử dụng,
gọi là Thúy lãng. Trong những dịp khánh
hỉ hoặc tang lễ, dân Tây tạng và một bộ
phận dân Mông cổ, đều mang Cáp đạt đến
để bày tỏ ý chúc mừng hoặc chia buồn. Tín
đồ thường hay dâng Cáp đạt trước tượng
Phật hoặc treo trên cây trong chùa. Lại vì
thân phận bất đồng, nên Cáp đạt được dùng
cũng có lớn nhỏ, dài ngắn rộng hẹp khác
nhau, khi dùng đều có định chế, không

được lẫn lộn.
CÁP LỢI QUAN ÂM
Một trong ba mươi ba ứng thân của bồ tát Quan âm. Vì ngài ngồi trên con Cáp lợi (con trai, con hến) cho nên gọi Cáp lợi Quan âm. Đây là tín ngưỡng bắt nguồn từ sau đời Đường, chứ trong các kinh quĩ không thấy ghi chép. Cứ theo Phật tổ thống kỷ quyển 42 mục Đường văn tông khai thành nguyên niên chép, vua Văn tông nhà Đường ăn cáp lợi, có một con bửa mấy cũng không mở miệng ra, bèn đốt hương cầu đảo thì Cáp lợi thình lình biến hiện thành hình Bồ tát. Nhà vua cho mời thiền sư Duy chính ở núi Chung nam vào để hỏi nguyên do, sau đó, hạ lệnh cho các chùa viện khắp trong nước đều phải lập tượng Quan âm. Đó là nguồn gốc của tín ngưỡng Cáp lợi Quan âm. Thông thường các dân chài lưới rất tin sùng. [X. Phật tượng đồ vựng Q.2].
CÁP MAN
...
Là tên một người con gái sinh ra từ chỗ ẩm ướt. Những sinh vật sinh ở dưới nước, hoặc do chỗ ẩm ướt mà sinh, gọi là thấp sinh. Câu xá quang kí quyển 8 (Đại 41, 155 hạ), nói: “Cáp man, ngày xưa có một ông vua tên là Bạt la cáp ma đạt đa, Hán dịch
Di Tích Cáp Đáp
Cáp Lợi Quan Âm
CÁP ĐẠT

C
785
là Tĩnh thụ. Dưới nách nhà vua tự nhiên mưng lên một cái nhọt đầy nước, rồi từ đó sinh ra một bé gái, nhà vua đặt tên là Cáp man. Từ dưới nách sinh ra, như chim bồ câu bay ra, nhà vua yêu quí như vòng hoa anh lạc, vì thế gọi là Cáp man (cáp: con bồ câu; man: vòng hoa anh lạc).

CÁP NÔ MẠN

Phạm: Hanumàna. Còn gọi là Ha nô mạn, Cáp nữu mạn. Dịch ý là Đại hàm thần hầu..... (thần khỉ cằm to). Thần khỉ trong sử thi La ma diễn na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ, là đối tượng sùng bái của phái La ma trong Ấn độ giáo. Được coi là con của Thần gió, có khả năng biến hóa bay đi, cao bằng lầu tháp, sức mạnh không ai sánh kịp, mặt đỏ hồng, lông vàng óng, đuôi dài vô hạn, từng giúp La ma đến đảo Lăng già tìm vợ đem về Ấn độ, là tay giúp đỡ đắc lực của La ma. Ngoài ra đứng trên quan điểm nghiên cứu văn hóa Trung quốc có chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn độ mà nói, thì Cáp nô mạn là nguyên hình của Tôn ngộ không trong Tây du kí. [X. Tây du kí Huyền trang đệ tử cố sự chi diễn biến (Trần dần khác, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san)].

CÁP VIÊN

I. Cáp viên. Phạm: Kapotika-saôghàràma. Dịch âm: Ca bố đức ca già lam.

Là ngôi Tinh xá nằm về mạn đông nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Ở đời quá khứ xa xưa, đức Phật đã từng là chim bồ câu lớn, vì muốn đưa người thợ săn vào chính đạo, nên đã gieo mình vào lửa mà

chết tại chỗ này. Nhà khảo cổ học người Anh là Khang lâm hãn (Cunningham, 1814 – 1893) bảo rằng chỗ ấy tức là nơi cách hang Nhân đà la nói trong Đại đường tây vực kí về mạn đông bắc 16 cây số. [X. Đại đường tây vực kí Q.9; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3; A. Cunningham: The Ancient Geography of India].

II. Cáp viên. Nằm tại nước Ca thấp di la. Là một trong năm trăm Tinh xá. Dị bộ tôn luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 216 hạ) nói: "Bấy giờ, tại Kê viên chư tăng tranh cãi không dứt, sau theo chỗ thấy biết khác nhau mà chia làm hai bộ: Thượng tọa bộ, Đại chúng bộ. Lúc đó các bậc hiền thánh biết chúng tăng sai trái, liền bỏ Kê viên mà đi nơi khác (…...) Nhà vua hay tin rất tức giận, bèn bảo bề tôi nên đưa hết các tăng đến bờ sông Hằng, dùng một chiếc thuyền mục nát, chở ra giữa sông và đánh đắm thuyền, để xem ai là phàm, ai là thánh? Bề tôi vâng lời và thử nghiệm việc đó. Khi ấy, các bậc hiền thánh đều bay lên không, như các chim nhạn, rồi lại dùng thần thông, biến hiện ra các hình để giúp những người trong thuyền muốn bỏ Kê viên mà chưa có thần lực, bay lên hư không, đều đi về hướng bắc. Nhà vua thấy thế sinh lòng hổ thẹn và ân hận, (…...) lập tức sai sứ theo dõi, biết các ngài đã ở Ca thấp di la, sau cố mời về, nhưng chư tăng đều từ chối. Nhà vua bèn làm các Tăng già lam tại Ca thấp di la để các vị hiền thánh ở và đổi tên Tăng già lam là Cáp viên theo hình biến hiện của chư tăng.

CÁT CA DẠ

.....

Phạm:Kiíkara. Dịch ý là Hà sự. Vị

tăng dịch kinh đời Bắc Ngụy, người Tây vực. Sư lấy việc du hóa truyền đạo làm chí hướng, đến Bình thành vào thời vua Văn thành nhà Bắc Ngụy, mọi người rất kính phục sự học rộng của sư, sau pháp nạn Thái vũ, kinh điển thất tán, năm Diên hưng 2 (472) sư cùng với ngài Đàm diệu cùng dịch Phó pháp tạng nhân duyên truyện 6 quyển,

CÁT CA DẠ

C
786
kinh Tạp bảo tạng 8 quyển, luận Phương tiện tâm 1 quyển, tất cả năm bộ mười chín quyển, do Lưu hiếu tiêu chép viết, nhờ thế mà Phật pháp tại đất Bắc lại được phục hưng. [X. Lịch đại tam bảo kỷ Q.9; Pháp kinh lục Q.3, Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].
CÁT CĂN
Hàm ý là trưởng lão. Là người chủ trì Khang thôn trong các chùa viện thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng. Do một vị tăng lớn tuổi nhất của Khang thôn được chọn để đảm nhiệm chức này. (xt. Khang Thôn).
CÁT ĐẰNG
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ văn tự, ngữ ngôn cũng giống như dây bìm dây sắn (cát đằng) bò lan chằng chịt, vốn được dùng để giải thích, thuyết minh sự tướng, nhưng trái lại, lại bị chúng vấn vít trói buộc. Ngoài ra còn chỉ câu nói khó hiểu trong công án, phải gạn hỏi nhiều lần. Những câu nói đùa giỡn vô dụng gọi là Nhàn cát đằng....., Thiền bám chặt vào văn tự ngữ ngôn mà không nắm bắt được thực nghĩa, gọi là Văn tự Thiền, hoặc Cát đằng Thiền. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 171 trung), nói: "Người xưa bìm sắn (cát đằng), hãy nói thử xem!". Ngoài ra, trong kinh Xuất diệu quyển 3, phiền não còn được ví dụ như cát đằng. [X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.6 Lục châu hoà thượng ngữ lục; Chính pháp nhãn tạng Cát đằng chương].
CÁT GIÀ
.....

Phạm:Kftya, Pàli: Kicca. Còn gọi là
Cát giá, Cát lật giá, Ngật lật trước. Dịch ý là
làm việc. Là tên ác quỷ, tức chỉ quỷ Khởi
thi. [X. kinh Pháp hoa Q.7 phẩm Đà la ni;
Pháp hoa nghĩa sớ Q.12 (Cát tạng); Huyền
ứng âm nghĩa Q.6].
CÁT HÀ
.....
Chỉ sông Hằng ở Ấn độ. Các Thánh
nhân Ấn độ đời thượng cổ, lúc sắp thành
Thánh đều xuống tắm trong sông Hằng, vì
thế người ta thường gọi sông Hằng là Cát
hà (sông tốt lành) và cho rằng người xuống
sông này tắm có thể diệt được tội. [X. Bách
luận sớ quyển thượng].
CÁT HỐT
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Hốt,
vốn là cái thẻ bài mà các bề tôi đời xưa tại
Trung quốc, mỗi khi vào chầu Thiên tử,
thì cầm nơi tay và ghi trên đó những việc
mình định tâu vua, hoặc là ghi những điều
vua chỉ thị. Hốt làm bằng ngà voi, bằng tre
hay gỗ. Nhật bản cũng theo
phong tục ấy. Sau lại xẻ dọc hốt
thành hai nửa dùng làm cái
phách để gõ nhịp khi ca hát, gọi
là Hốt phách tử, Xích phách tử ,
Cát hốt. Viện Tri ân tại Nhật bản
dùng hốt khi niệm Phật tu đạo.
Ngoài ra, khi tụng kinh đánh
phách gỗ, hoặc giới xích
của tông Tịnh độ, có lẽ đã từ
Cát hốt biến chuyển sai đi chăng?
CÁT KHÁNH TÁN
.....
Chỉ bài ca tán của Mật giáo, được xướng
lên để khen ngợi đức của người bước lên
ngôi vị giác ngộ, khi cử hành lễ truyền pháp

Quán đính. Lời ca phỏng theo sự tích tán
thán tám tướng thành đạo của đức Như lai,
vì thế còn được gọi là Bát tướng thành đạo
tán. Bài ca tán này có hai thứ Hán và Phạm.
Kinh Kim cương đính lược xuất niệm tụng
Cát Hốt
CÁT CĂN

C
787
quyển 4 có chép bài ca tán bốn kệ mười sáu câu bằng chữ Hán như sau (Đại 18, 251 trung): "Chư Phật khi đến giờ giáng sinh, Thích phạm long thần theo hộ vệ, bao việc tốt lành và mầu nhiệm, nay đây mong ngài đều được hết. Ca tì la vệ trong cung vua, Long vương rưới nước lành cam lộ, Chư thiên cúng dường việc hiếm có, mong ngài quán đính cũng như thế. Trên toà Kim cương vì quần sinh, rạng đông hàng ma thành chính giác, hiện các việc quí báu tốt lành, tòa này mong ngài đều thành tựu. Vườn Ba la nại nơi trang nghiêm, vì năm vị tiên mở diệu pháp, thành tựu vô lượng việc tốt lành, mong ngài giờ này đều chứng được". A xà lê đại mạn đồ la quán đính nghi quĩ còn thêm một tụng nữa (Đại 18, 191 hạ): "Phương tiện đại bi của chư Phật, lợi khắp chúng sinh trong pháp giới, hết cõi vị lai không mỏi mệt, bốn trí vô ngại ngài sẽ được". Như vậy, tất cả là năm bài tụng. Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 8 có chép bài ca tán bằng cả tiếng Phạm và tiếng Hán, mỗi bài đều có 11 kệ. Bài ca tán tiếng Hán, khi A xà lê trao năm bình Quán đính cho người nhận, được cả A xà lê và đại chúng cùng xướng tán. Còn bài ca tán bằng tiếng Phạm hiện nay chỉ dùng có 3 kệ, và sau khi kết thúc Quán đính, đi quanh đàn ba vòng thì được xướng lên. Lại nữa, theo Đại nhật kinh sớ quyển 8 chép, ca tán có ba thứ: Cát khánh tán, Cát tường tán và Cực cát tường tán. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; A sa phọc sao Q.15; Nhũ vị sao Q.16].

CÁT LẬT SẮT NOA
Phạm:Kfwịa. Là một trong các thần
của Ấn độ giáo. Còn gọi Hắc thiên. Là hoá
thân của Tì thấp nô. Tên của thần này đã
thấy xuất hiện trong Lê câu phệ đà và Áo
nghĩa thư cổ đại, sau đến thời Ma ha bà la
đa thì thành là vị anh hùng nửa thần nửa
người rất được hoan nghênh, và trong Bạc
già phạm ca thì được gọi là "tinh thần vũ
trụ tối cao". Cha là Bà tẩu thiên (Phạm:
Vasudeva), mẹ là Đề bà cát (Phạm:Devakì).
Cứ theo sách Bạc già phạm vãng thế thiên
Thần thoại thứ 10
chép, thì lúc còn nhỏ,
Cát lật sắc noa là trẻ
chăn trâu, đã từng giết
vua ác (Phạm:Kaôsa),
quỉ dữ, là người bảo hộ
trẻ chăn trâu và gia súc.
Vốn là thần chăn trâu
của tín ngưỡng dân
gian Ấn độ, sau dần
dần được coi như cùng
với Tì thấp nô là nhất
thể, thậm chí được tôn
làm thần ở nguyên lí tối cao. Nội dung bài
hát chăn trâu của thần này, thường được
những nhà văn nghệ cổ điển lấy làm đề
tài. (xt. Hắc Thiên).
CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ
Phạm:Harivaôza. Bản phụ lục của Sử
thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata)
của Ấn độ. Nội dung tường thuật sự tích
những anh hùng của chủng tộc Tì thấp ni
(Phạm: Vfwni) từ Tạo vật chủ (Phạm:
Prajàpati) thái cổ trở xuống và sự tích người
dũng sĩ vĩ đại nhất của chủng tộc này là
Cát lật sắt noa (Kfwịa, tức là Hari). Sự tích

của Cát lật sắt noa tuy đã được ghi chép
trong các sách sử Ma ha bà la da, Bạc già
phạm ca, nhưng không nói rõ phần gia tộc
phổ hệ, nên đặc biệt bổ túc cho sự thiếu
sót ấy bằng phụ lục này.
Có thuyết bảo sách này đã có ở khoảng
thế kỉ thứ II vốn là các bài hát vè của riêng
Cát lật sắt noa, về sau đời này qua đời khác
cứ thêm thắt vào mãi, và nội dung dân ca
Cát Lật Sắt Noa
CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ

C
788
du mục có tính thuần túy văn học chất phác, cũng dần dà được thêm vào sắc thái tôn giáo. Tuy nhiên, tính chất vẫn giống với La ma da na và rất khác với Phú lan na là tác phẩm rất giàu khí sắc tôn giáo. Bản san hành sớm nhất của sách này là vào đầu thế kỷ thứ 7, do một trăm mười tám chương, sáu nghìn không trăm bảy mươi ba kệ tổ thành. [X. P. L. Vaidya: The Harivaôza, for the first time critically edited, 2 vols, Poona 1969 – 1971; M. Winternitz: A History of Indian Literature, vol.1].

CÁT LŨ TỊNH

Cát lũ, đem tấm vải cắt ra thành những mảnh nhỏ; Tịnh, ý là không có tội. Đức Phật qui định các Tỷ khưu không được mặc ca sa may bằng tơ lụa hoặc các thứ vải mịn màng đẹp đẽ, nhưng, trong trường hợp có các loại kể trên mà không có cách nào để nhuộm thành ba màu xanh, đen và mộc lan, thì được phép cắt các loại vải nói trên thành những miếng nhỏ rồi khâu chắp lại làm ca sa, như thế thì không vi phạm luật của tăng, gọi là Cát lũ tịnh. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 3].

CÁT NHẬT LƯƠNG THỜI

Ngày giờ tốt lành. Trung quốc, Ấn độ từ ngàn xưa đã có tục theo sự vận hành của các tinh tú để định ngày giờ lành dữ mà đoán các việc tốt xấu nên hư của người ta, bởi thế thông thường phần đông người ta hay chọn ngày lành giờ tốt để làm việc hòng được may mắn. Đại nhật kinh sớ

quyển 4 (Đại 39, 617 hạ) nói: "Phàm làm các việc pháp, đều phải khế hợp với nghĩa giờ". Phép chọn ngày chọn giờ làm việc phần nhiều do Mật giáo thực hành, chứ Hiển giáo thì không dùng, đức Phật đã cấm đoán rõ ràng, bảo rằng trong thực nghĩa chân đế, không nên có quan niệm lành dữ họa phúc, chỉ tùy phương tiện giáo hóa thế tục, nếu cần thì dùng, không cần thì bỏ. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 20 (Đại 12, 482 trung), nói: "Trong giáo pháp của Như lai, không có chọn ngày lành, sao tốt". [X. kinh Tú diệu Q.thượng, Q.hạ; kinh Đại bảo tích Q.3; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Trạch Thời).

CÁT NHĨ ĐAN

.....

Là ngôi chùa do Tôn khách ba, người sáng lập phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng, kiến tạo. Chùa ở về mạn đông của Lạp tát (Lhasa) tại Tây tạng. Là nơi phát nguồn của Hoàng giáo. Trong năm Ung chính đời Thanh, nhà vua ban hiệu là chùa Vĩnh lạc, tục gọi là chùa Cam đan. (xt. Cam Đan Tự).

CÁT TẠNG (549-623)

.... .

Vị tăng đời Tùy, người Kim lăng, họ An, tên Thế. Tổ tiên là người nước An tức (tộc Hồ), sau dời đến Kim lăng, vì thế còn gọi là An cát tạng, Hồ cát tạng. Lúc ba, bốn tuổi, sư theo thân phụ đến yết kiến ngài Chân đế, Chân đế đặt tên cho sư là Cát tạng. Về sau, thân phụ xuất gia, pháp hiệu là Đạo lượng. Sư thường theo thân phụ đến chùa Hưng hoàng nghe ngài Pháp lãng giảng Tam luận, lúc bảy tuổi (có thuyết nói mười ba tuổi) theo ngài Pháp lãng xuống tóc xuất

gia. Pháp lãng là người kế thừa hệ thống giáo học Tam luận của ngài Cưu ma la thập, cho nên sư chuyên học tập ba bộ Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận. Mười chín tuổi, sư bắt đầu giảng kinh, tiếng tăm truyền rộng, hai mươi mốt tuổi thụ giới Cụ túc, thanh danh nổi như cồn.
CÁT LŨ TỊNH

C
789
Niên hiệu Khai hoàng (581) đời Tùy, sư
được ba mươi hai tuổi, gặp lúc ngài Pháp
lãng thị tịch, sư bèn đông du đến chùa Gia
tường ở huyện Cối kê tỉnh Triết giang,
chuyên tâm giảng diễn và viết sách, những
người đến hỏi đạo tới hơn nghìn, giảng
trường rất thịnh; lại các bộ sách chú sớ Tam
luận, cũng phần nhiều được hoàn thành
tại ngôi chùa này, bởi vậy, đời sau gọi sư là
"Gia tường đại sư". Ngoài việc tập đại thành
tông Tam luận ra, sư còn tinh thông các
kinh Đại thừa như Pháp hoa, Niết bàn v.v.....
Tháng 8 năm Khai hoàng 17, sư viết
thư thỉnh cầu Đại sư Trí khải tuyên giảng
kinh Pháp hoa. Năm Đại nghiệp thứ 2 (606,
có thuyết nói năm Nhân thọ thứ 2 hoặc
Khai hoàng năm cuối), Dạng đế nhà Tùy
xuống chiếu chỉ mở bốn đạo tràng, sư vâng
mệnh vua ở đạo tràng Tuệ nhật tại Dương
châu tỉnh Giang tô, cứ theo truyền thuyết
thì sư đã hoàn thành tác phẩm Tam luận
huyền nghĩa vào thời gian này; sau dời đến
ở chùa Nhật nghiêm tại Trường an, chấn
hưng đạo pháp miền Trung nguyên. Ngoài
ra, sư đi các nơi giảng kinh nhằm mở rộng
tông Tam luận, cho nên đời gọi sư là tổ tái
hưng tông Tam
luận. Sư đã từng
biện luận với
Tam quốc luận
sư Tăng xán nổi
tiếng đương
thời, sư ứng đối
thao thao như
dòng nước, đôi

bên cật vấn qua
lại đến hơn bốn
mươi lần, cuối
cùng sư đã dành
phần thắng, thanh danh lừng lẫy một thời.
Từ đầu năm Đại nghiệp đến cuối đời Tùy,
sư chép hơn hai nghìn bộ kinh Pháp hoa,
và tạo hai mươi lăm pho tượng, chí thành
lễ sám, ngồi đối diện tượng bồ tát Phổ hiền
mà quán lý thực tướng. Niên hiệu Vũ đức
năm đầu (618) đời Đường, Cao tổ chọn mười
bậc đại đức ở Trường an để thống lĩnh
chúng tăng, sư là một trong số đó. Ngoài
ra, đáp lời thỉnh cầu của hai chùa Thực tế
và Định thủy, sư kiêm cả việc trông nom
hai chùa ấy. Sau dời về ở chùa Diên hưng.
Tháng 5 năm Vũ đức thứ 6, lúc mệnh
chung, sư tắm rửa sạch sẽ, thắp hương niệm
Phật, viết "Tử bất bố luận " (luận
chết chẳng sợ) rồi nhập tịch, thọ bảy mươi
lăm tuổi. Sắc ban an táng tại núi Nam sơn,
phía bắc chùa Chí tướng.
Bình sinh, sư giảng Tam luận hơn một
trăm lượt, kinh Pháp hoa hơn ba trăm lượt,
kinh Đại phẩm, kinh Hoa nghiêm, kinh Duy
ma, luận Đại trí độ v.v..... mỗi bộ vài mươi
lượt. Học trò tuấn tú rất nhiều, nổi tiếng
hơn cả thì có Tuệ lãng, Tuệ quán và Trí
khải. Trước tác của sư thì thật là phong
phú: Trung quán luận sớ, Thập nhị môn
luận sớ, Bách luận sớ, Tam luận huyền
nghĩa, Đại thừa huyền nghĩa, Pháp hoa
huyền luận, Pháp hoa nghĩa sớ v.v..... cùng
các sách chú thích và lược luận, như Pháp
hoa, Niết bàn, Thắng man, Đại phẩm, Kim
quang minh, Duy ma, Nhân vương, Vô
lượng thọ v.v..... [X. Tục cao tăng truyện
Q.11; Phật tổ thống kỷ Q.10; Thích thị kê

cổ lược Q.2; Tam đại bộ bổ chú Q.1; Tịnh danh huyền luận lược thuật Q.1; Trung luận sớ kí Q.1].

CÁT TƯỜNG

.....

Phạm:Zrì. Dịch âm: Thất lị, Sư lị, Thi lị, cũng gọi Cát dương. Dụng ngữ này thấy rải rác khắp các kinh điển, như Cát tường quả, Cát tường thảo v.v…... Cát tường quả là cái quả mà thần Quỉ tử mẫu dùng để xua đuổi ma tà. Cát tường thảo là dịch ý từ chữ PhạmKuza, là loại cỏ sinh ở nơi ẩm thấp, Cát Tạng

CÁT TƯỜNG

C
790
tương tự như cỏ bạch mao (cây hương bài). Cứ theo nói thì đức Thích tôn, khi thành đạo, đã ngồi trên cỏ cát tường, là do Đồng tử Cát tường cắt, rồi trải lên toà ngồi của đức Thích tôn. [X. Trung a hàm Q.54 kinh Trà đế; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2, Q.3; Hoa nghiêm kinh sớ quyển 12; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Cát Tường Quả, Cát Tường Thảo).

CÁT TƯỜNG HỐI QUÁ

.....

Còn gọi là Cát tường thiên hối quá pháp, Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hối quá pháp. Tức cứ hàng năm vào tháng giêng, lấy Cát tường thiên làm Bản tôn, tụng kinh Kim quang minh tối thắng vương để sám hối tội lỗi và cầu an giải hạn. Vào khoảng thế kỉ thứ VIII, Thiên hoàng của Nhật bản bắt đầu thi hành pháp hội này. chủ yếu là cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng kết quả.

CÁT TƯỜNG KINH

.....

I. Cát tường kinh. Có một quyển. Do Chi khiêm đời Ngô dịch, còn gọi là Bát cát tường thần chú kinh, Bát cát tường kinh, Bát cát tường chú kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở nước La duyệt kì núi Kì xà quật, cùng với chúng tỉ khưu và Bồ tát tập hội, trong hội đức Phật đã nói cho ngài Xá lợi phất và đại chúng nghe về công đức thụ trì danh hiệu của tám đức Phật ở phương Đông và tám Cát tường thần chú.

Về sự phiên dịch kinh này, cứ theo Trinh

nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 12, có tất cả năm bản dịch, mà hiện chỉ còn bốn, đều thu trong Đại chính tạng tập 14, còn một thì thiếu. Trong đó, bản dịch thứ nhất, tức "Bát cát tường thần chú kinh", nói ở trên, 1 quyển, là do Chi khiêm đời Tam quốc Ngô dịch; bản thứ hai là "Bát dương thần chú kinh" 1 quyển, do Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch; bản thứ ba "Bát cát tường kinh" 1 quyển, hiện thiếu, là do Cầu na bạt đà la đời Tống dịch; bản thứ tư "Bát cát tường kinh" do Tăng già bà la đời Nam triều Lương dịch; bản thứ năm "Bát phật danh hiệu kinh" 1 quyển, do Xà na quật đa đời Tùy dịch. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

II. Cát tường kinh, gồm mười hai bài tụng. Do Hoàng để lạp lị lị (tên dịch âm Pàli) dịch vào năm Dân quốc 24 (1935), đăng trên Nhật báo Phật giáo ngày 22 tháng 9. Kinh này là kinh Tiểu tụng (Khuddaka Pàỉha) trong Tiểu bộ kinh (Khuddaka NikàyaI) thuộc tạng kinhPàli. Nội dung kể việc đức Phật ở nước Xá vệ, trong vườn Kì thụ Cấp cô độc, đáp lời thỉnh cầu của một người trời mà nói về lí giữ giới tu điều lành có thể được đại cát tường.

Trong bài "Cát tường kinh đích thấu thị" (nhìn suốt qua kinh Cát tường) của nhà học giả Pháp chu hiện đại, có nêu lên rằng, phẩm Cát tường thứ 39 trong kinh Pháp cú thu vào Đại chính tạng tập thứ 4, là dịch từ Tiểu bộ kinh, đồng thời như đã nói ở trên, kinh này là kinh Tiểu tụng thuộc Tiểu bộ kinh, cho nên suy luận là phẩm Cát tường đã lấy từ kinh Cát tường trong kinh Tiểu tụng. Ngoài ra trong bài văn của

mình, Pháp chu còn in cả nguyên văn Pàli của kinh này, rồi đem so sánh đối chiếu bản dịch với nguyên bản mà chỉ ra những điểm khác nhau giữa hai bản.

CÁT TƯỜNG QUẢ

..... Tức quả thạch lựu. Là quả vật mà thần Quỉ tử mẫu cầm trong bàn tay trái. Vì quả này có khả năng phá trừ ma chướng, cho nên gọi là quả cát tường. Cứ theo kinh Ha

CÁT TƯỜNG HỐI QUÁ

C
791
lị đế mẫu chân ngôn chép, thì thần Quỉ tử
mẫu tay trái ôm một đứa bé nơi bụng, còn
tay phải thì cầm quả cát tường. Truyện này
hoặc do thuyết thần Quỉ tử mẫu đến thành
Vương xá xin con của người khác, sau đó
để lại quả cát tường thay thế cho đứa con
mà ra, hoặc do thuyết một quả cát tường có
năm trăm hột để tượng trưng việc thần Quỉ
tử mẫu lấy Bán chi ca dược xoa, đẻ được
năm trăm người con mà ra.
Quả cát tường còn được gọi là cây quỉ
sợ, là vật tương ứng với trừ tà; hoa thì ít,
quả thì nhiều, biểu thị ý "nhân hành "
nhỏ mà được quả lớn. Ngoài ra cũng có
thuyết bảo quả cát tường là quả Câu duyên.
CÁT TƯỜNG THẢO
..... Phạm: Kuza. Dịch âm là Củ thi, Câu
thư, Cô xa. Dịch ý là Thượng mao, Hương
mao, Cát tường mao, Lữu thảo, Hi sinh thảo.
Nói tắt là Tường thảo. Cỏ này
sinh ở chỗ ẩm ướt, hoặc mọc
dưới ruộng nước, hình dáng
giống như cỏ tranh, dài độ
hơn sáu mươi phân. Cứ theo
các kinh điển chép, thì khi
đức Thích tôn thành đạo dưới
cây Bồ đề, ngài đã ngồi trên
cỏ này, do đồng tử Cát tường
cắt và trải trên toà ngồi của
đức Thích tôn. Ấn độ từ xưa
đến nay vẫn coi loại cỏ này là
thần thánh là điềm lành,
trong các buổi tế lễ, thường
được dệt kết thành chiếu để
đặt các vật cúng lễ lên trên. Ngoài ra những

nhà tu hành cũng đem trải ở những nơi vắng vẻ yên tịnh, hoặc trong phòng sạch sẽ, để làm đồ ngồi, nằm.
Về sự lợi ích của cỏ Cát tường thì, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 19 nói, vì cỏ này đức Thích tôn ngồi trên khi thành đạo, cho nên khi những người tu hành trải cỏ này mà ngồi thì chướng ngại không phát sinh, các trùng độc không đến được, vả lại chất cỏ rất thơm sạch. Tuy nhiên, cỏ này sắc như dao, rất dễ gây thương tích cho thân thể, nếu người tu hành không thận trọng, không chú tâm thì sẽ bị cỏ làm thương tổn, cho nên nhờ thế mà biết tự chế, trừ khử tâm phóng túng. [X. kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Phật bản hạnh tập Q.26; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Bất không quyên sách đà la ni; Thích thị yếu lãm Q.hạ].
CÁT TƯỜNG THẦN CHÚNG
.....
Đối lại với "Quá hoạn thần chúng.....
.....". Chỉ thần chúng có các tướng tốt lành; cũng tức là chỉ quyến thuộc thanh tịnh. Quá hoạn thần chúng thì chỉ các thần chúng có tội lỗi, tai họa; cũng tức là chỉ quyến thuộc xấu ác. Cứ theo luận Thích ma ha diễn quyển 2 chép, thì thần vương Cưu na da ở trên núi Kim cương, có khả năng sinh ra các thần chúng tốt lành, cũng như nhất tâm chân như hay sinh ra các pháp thanh tịnh không nhơ nhuốm; lại như thần Già tì khư la ở trong bể lớn, có khả năng sinh ra thần chúng cát tường, thần chúng quá hoạn, ví như nhất tâm sinh diệt, hay sinh ra hết thảy các pháp trong trắng, ô nhiễm. Hai thí dụ trên giải thích ý tâm chân như môn chỉ sinh ra các pháp chân

như thanh tịnh, còn tâm sinh diệt môn thì
sinh cả hai pháp nhiễm và tịnh. Các pháp
do hai môn sinh ra tuy có khác nhau, nhưng
về pháp thể thì là đồng nhất, chỉ do công
năng bất đồng mà có tên khác nhau.
CÁT TƯỜNG THIÊN
Phạm:Zrì-mahà-devì. Dịch âm: Thất
lị ma ha đề tì. Là thần nữ ban phát phúc
Cát Tường
Thảo
CÁT TƯỜNG THIÊN

C
792
đức. còn gọi là Ma ha thất lị, Thất rị thiên nữ, Cát tường thiên nữ, Cát tường công đức thiên, Bảo tạng thiên nữ, Đệ nhất uy đức thành tựu chúng sự đại công đức thiên. Vốn là thần trong thần thoại Ấn độ , là vợ của trời Na la diên, là mẹ của thần Ái dục (Phạm:Kàma), sau cùng với các thần Đế thích, Ma hê thủ la, Tì thấp nô, gộp lại được Phật giáo thừa nhận, trở thành các thiện thần hộ pháp của Phật giáo. Cứ theo truyền thuyết thời kỳ đầu của Phật giáo Ấn độ, thì thần này là vợ của trời Tì sa môn, cha là Đức xoa ca, mẹ là thần Quỉ tử mẫu. Các tên gọi khác của thần này thì rất nhiều, kinh Cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu, liệt kê mười hai tên, kinh Đại cát tường thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cấu Đại thừa thì đưa ra một trăm linh tám thứ danh xưng. Ngoài ra, còn có các tên khác như Lạc khất sử minh (Phạm: Lakzmì), Đại hải sinh (Phạm: Jaladhi-jà) v.v…...
Về hình tượng của thần này, trong các kinh điển nói không giống nhau, thông thường phần nhiều tay trái cầm ngọc như ý, tay phải kết ấn Thí vô úy. Tại Ấn độ thì có tượng bốn tay, tám tay. Chủng tử là … (zrì) , hình Tam ma da là Như ý bảo châu, bài chú nhỏ phần nhiều dùng "Án, ma ha thất lị duệ sa ha", cũng có khi dùng "A lạc thất sắt nhĩ nẵng xả dã". Pháp lấy thần này làm Bản tôn mà tu để sám hối tội lỗi, thì gọi là Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hối quá pháp; Mạn đồ la dùng để tu pháp này, gọi là Cát tường thiên mạn đồ la. Ngoài

ra khi tu pháp này, niệm chân ngôn của
Tùy cầu bồ tát, có thể tiêu trừ Hắc ám thiên
nữ thường theo thần này để gây tai họa.
Hắc ám thiên nữ là em gái của Cát tường
thiên nữ, thường theo chị đến nơi nào cũng
gây tai họa cho người ta, hai chị em cứ theo
nhau ban phúc giáng họa, biểu thị nghĩa
phúc họa theo nhau.
Tín ngưỡng Cát tường thiên nữ đã có
từ xưa, tại Nhật bản cũng rất được tôn thờ,
sau vì sự tôn thờ Biện tài thiên nữ là nữ
thần phúc đức, tăng
ích, thịnh hành,
nên tín ngưỡng Cát
tường thiên nữ dần
dần phai nhạt. [X.
kinh Đại phương
đẳng đại tập Q.57;
kinh Kim quang
minh Q.2 phẩm
Công đức thiên;
kinh Đà la ni tập
Q.10 Công đức
thiên pháp; kinh Tô
tất địa yết la Q.trung; kinh Bất không quyên
sách thần biến chân ngôn Q.11; kinh Đại
tùy cầu đà la ni Q.thượng; kinh Tì sa môn
thiên vương; Bảo tạng thiên nữ đà la ni
pháp].
CÁT TƯỜNG TỌA
.....
Một trong các phép ngồi. Có ba thứ:
1. Có xuất xứ từ kinh Bất không quyên
sách quyển 2, tức trước hết, chân trái đặt
lên bắp vế chân phải, sau chân phải đặt
lên bắp vế chân trái, hai chân tréo nhau,
hai tay để lên chỗ hai chân giao nhau, bàn
tay phải đặt trên bàn tay trái, cách ngồi này

gọi là Toàn già tọa .
2. Cứ theo Bất tư nghị sớ quyển hạ chép,
thì chân phải đặt lên đùi chân trái, cách
này gọi là Bán già tọa .
3. Cứ theo kinh Chuẩn đề đà la ni chép,
Cát Tường Thiên
Bán già tọa Toàn già tọa
CÁT TƯỜNG TỌA

C
793
thì ngồi soạc hai chân, là phép ngồi tương ứng với phép trừ tai. Hành giả mặt quay về phương bắc, lấy chân phải đạp lên chân trái, tướng ngồi giống như hình cái sàng. [X. kinh Đại nhật Q.7 phẩm Trì tụng pháp tắc; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ].

CĂN

Phạm: indriya. Thông thường chỉ cho khí quan, cơ năng, năng lực. Trong dụng ngữ Phật giáo, danh từ "căn" cũng hàm ý là năng lực khí quan. Gốc rễ của cỏ cây không những chỉ có sức tăng trưởng, mà còn có năng lực phát sinh ra thân cây, cành lá và hoa quả. Cũng như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, không những chỉ giúp cho sự giác ngộ của người tu hành, mà còn có sức đẩy mạnh Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ, vì thế mà dùng năm căn làm tên gọi. Về "căn", trong các kinh giáo có rất nhiều nghĩa, nhưng đại khái có thể chia làm hai loại sau:

1. Chỉ tác dụng có sức mạnh mẽ (cũng gọi là tăng thượng). Có 22 căn: Căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân, căn ý, căn nữ, căn nam, căn sống, căn vui, căn khổ, căn mừng, căn lo, căn bỏ, căn tin, căn siêng, căn niệm, căn định, căn tuệ, căn chưa biết đang biết, căn đã biết và căn biết đầy đủ v.v...

Sáu căn đầu: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là Lục căn, trong đó, ngoài căn ý (tâm) ra, năm căn trước thuộc về khí quan (ngũ quan) cảm giác, hoặc là cơ năng cảm giác, do vật chất (sắc) tạo thành, vì thế

gọi là năm sắc căn, gọi tắt là năm căn. Phái Số luận cho rằng năm căn này có đủ tác dụng nhận biết, bởi vậy gọi là Tri căn, năm Tri căn. Ngoài năm Tri căn ra, phái Số luận còn thêm năm căn Tác nghiệp (tay, chân, miệng, chỗ tiểu tiện, chỗ đại tiện) và căn ý mà lập thành thuyết 11 căn.

Năm căn chia thành Thắng nghĩa căn điều khiển các tác dụng cảm giác (tương đương với hệ thần kinh) và Phù trần căn giúp đỡ các tác dụng (nhãn cầu, cổ mạc v.v... là những khí quan bên ngoài do máu thịt tạo thành); Nhất thiết hữu bộ cho Thắng nghĩa căn mới là năm căn.

Trong 22 căn thì năm căn vui, buồn, mừng, lo và trung dung (không vui không buồn = xả), có khả năng cảm nhận những ấn tượng cảm giác ngoại giới, có khác với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nên gọi là Ngũ thụ căn (năm căn cảm nhận). Ngoài ra, tín, cần (siêng năng), niệm, định, tuệ cũng gọi là năm căn, vì chúng có khả năng diệt trừ phiền não, đạt đến Thánh đạo, có tác dụng thù thắng, cho nên cũng dùng chữ "căn" làm tên. Nhưng để phân biệt với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, năm căn tín, cần, niệm, định, tuệ được gọi là Ngũ vô lậu căn (năm căn vô lậu).

Còn về ba căn: Chưa biết đang biết, Đã biết và Biết đầy đủ thì căn Chưa biết đang biết do kiến đạo dẫn khởi, còn căn Đã biết thì phát sinh ở Tu đạo và căn Biết đầy đủ thì đến Vô học đạo mới nảy sinh. Ba căn trên đây cũng gọi là Tam vô lậu căn (ba căn vô lậu).

Lại nữa, trong 22 căn thì nữ căn, nam căn và mệnh căn là chỉ cho mệnh sống và

tuổi thọ. Nữ căn, nam căn tạo cho nam, nữ có đủ sức trưng tính, đặc biệt chỉ tính khí. Cái tính dời đổi từ nam chuyển biến thành nữ, hoặc do nữ chuyển biến thành nam, thì gọi là chuyển căn. Thông thường nói hai căn, có người bảo đó là Thắng nghĩa căn và Phù trần căn, nhưng cũng có người cho hai căn là nam căn và nữ căn.

2. Căn, có nghĩa căn cơ, căn tính, biểu thị tính chất, tư chất, là người lãnh nhận giáo pháp. Vì căn có hơn và kém khác

C Ă N

nhau, nên mới phân biệt hai căn lợi (sắc bén) và độn (chậm lụt), hoặc ba căn thượng, trung, hạ, hoặc ba căn lợi, trung, độn v.v... Nếu dùng sức tu đạo mà tu luyện, từ độn căn, hạ căn, dần dần tu đến lợi căn, thượng căn, thì gọi là Luyện căn, hoặc là Chuyển căn. Trong các loại chuyển căn, đặc biệt chỉ cho hạng người từ Thanh văn (hạ căn) chuyển đến Duyên giác (trung căn), rồi lại tiến lên nữa mà đến Bồ tát (thượng căn).[X. luận Câu xá Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.4]. (xt. Tam Vô Lậu Căn, Ngũ Căn).

CĂN BẠI

I. Căn bại. Nghĩa là năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đã hư hoại, không còn dùng được nữa. [X. kinh Duy ma phẩm Phật đạo; Duy ma kinh sớ (Tuệ viễn)]

II. Căn bại. Gọi tắt của Căn bại nhị thừa. Chỉ cho hàng Thanh văn, Duyên giác chuyên lo lợi mình độ mình, không có tâm cầu thành Phật, đến nỗi làm bại hoại cái mầm mống của Phật đạo. (xt. Căn Bại Hoại Chủng).

CĂN BẠI HOẠI CHỦNG

Cũng gọi Căn bại nhị thừa, Bại chủng nhị thừa, Bại căn, Bại chủng. Hoặc gọi là Tiêu nha bại chủng. Là danh xưng có tính chê trách mà Đại thừa dành cho hàng Thanh văn, Duyên giác, ví Thanh văn, Duyên giác không có tâm mong cầu thành Phật, là hạt giống tiêu mất sự chứng ngộ quả Phật, nên gọi là Căn bại hoại chủng (căn hư, hạt giống nát).

Hàng Nhị thừa rơi vào lí không, chỉ

lo độ lấy mình, không thiết tha với việc cứu giúp người khác, cuối cùng đi đến tịch diệt, làm cho hạt giống quả Phật hư nát. Từ ngữ Căn bại hoại chủng được thấy trong phẩm Bất tư nghị và phẩm Phật đạo của kinh Duy ma, là lời ngụ ý chê trách hàng Tiểu thừa. [X. Kinh Thập trụ đoạn kết Q.2; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành].

CĂN BẢN ẤN

Các vị tôn Mật giáo đều có Ấn và Minh (chân ngôn, thần chú) căn bản của các ngài và lấy đó làm tiêu biểu cho bản thệ nội chứng của các Ngài.

Ấn là ấn khế; Minh là đà la ni (chú).

Ấn, Minh của chư tôn thông thường có ba loại: Căn bản ấn, Tâm bí mật ấn và Tùy tâm ấn. Và đà la ni tương đương với ba ấn trên là: Căn bản đà la ni (Đại tâm chú), Tâm chân ngôn và Tâm trung tâm chân ngôn (Tùy tâm chú). Chẳng hạn, Như ý luân căn bản ấn chân ngôn trong nghi quĩ Như ý luân, Thập nhất diện quán tự tại căn bản ấn chân ngôn trong nghi quĩ Thập nhất diện v.v... đều thuộc loại này. [X. Bí tạng kí tư sao Q.6].

CĂN BẢN CHÍNH HÀNH LUẬN

Phạm: Mùlàcàra, gồm 12 chương.

Thánh điển xưa nhất của phái Không y thuộc Kì na giáo ở Ấn độ. Sách được hoàn thành khoảng sau thế kỉ I đến trước thế kỉ V tây lịch. Nhà chú thích Vasunandin (khoảng thế kỉ XII đến XIII) cho rằng tác giả sách này làVaỉỉakera, và ông đặt các chương là:

- Hai mươi tám thứ đạo đức căn bản (Phạm:Mùla-guịa),
- Nói sơ qua về sự buông bỏ (Phạm:

Saíksepa-pratyàkhyàna),
- Chính hạnh xuất gia (Phạm: Samàcàra),
- Năm thứ chính hạnh (Phạm: Paĩcàcàra),
CĂN BẠI

C
795
- Vật cho (thí vật) trong sạch (Phạm: Piịđa- zudhi),
- Mười hai thứ suy nghĩ tìm hiểu (Phạm: Dvàdazànuprekwa),
- Cốt tủy của giáo pháp (Phạm:Samayasàra),
- Giới đức (Phạm:Zìla-guịa) v.v...
Nhưng có học giả cho rằng:
1. Nội dung sách này nhiều chỗ lập đi lập lại, hơn nữa, có thu tập luận điểm của các tông phái khác, cho nên Vaỉỉakera chỉ là người biên soạn chứ không phải người sáng tác.
2. Còn có sách khác mang cùng tên và nội dung cũng tương tự được ấn hành dưới tên Kundakunda, cho nên Căn bản chính hành luận có lẽ đã do người đời sau sửa đổi lại Kundakunda mà thành.
CĂN BẢN CHÚ
I. Căn bản chú. Cũng gọi Đà la ni. Chỉ chung các chân ngôn đà la ni rõ ràng và trọng yếu nhất trong công đức bản thệ nội chứng của chư Tôn trong Mật giáo. Chú này là chú cội gốc trong các chân ngôn, cho nên gọi là Căn bản chú. Loại đà la ni này rất nhiều, như Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni, Thánh như ý luân Quán tự tại bồ tát căn bản đà la ni, Di lặc bồ tát căn bản chú v.v... đều thuộc loại chú căn bản.
II. Căn bản chú. Chỉ cho chú Đại bi của bồ tát Quan âm. Là bài chú gồm 84 câu nói trong kinh Đại bi tâm đà la ni, tụng trì đà la ni này có thể diệt trừ trọng tội và tà ác. Công năng bài chú này rất linh nghiệm cho nên được trì tụng khá rộng rãi. (xt. Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh,

Đại Bi Chú).

CĂN BẢN ĐÀ LA NI

I. Căn bản đà la ni. Cũng gọi Căn bản chú, Căn bản chân ngôn. (xt. Căn Bản Chú).

II. Căn bản đà la ni. Gọi đủ: Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Cũng gọi A di đà đại la ni, Thập cam lộ chân ngôn. Là bài chú gồm 10 câu nói trong Vô lượng thọ kinh giáo hành nghi quĩ. Người trì tụng chân ngôn này có thể tiêu trừ bốn tội nặng, năm tội vô gián và tất cả nghiệp chướng, đến lúc lâm chung được đức Phật A di đà và các thánh chúng tới đón về cõi Tịnh độ cực lạc. Vì đà la ni này có khả năng diệt trừ các nghiệp chướng căn bản và được vãng sinh, cho nên gọi là Căn bản đà la ni.

CĂN BẢN ĐẠI THÁP

Một trong những kiến trúc quan trọng trên núi Cao dã bên Nhật bản. Kiểu kiến trúc được phỏng theo tòa tháp sắt ở nam Ấn độ. Tháp có hai tầng: tầng dưới phía ngoài hình vuông, phía trong hình tám góc, tầng trên hình tròn, trên dưới liên tiếp như hình những chiếc bánh bao chồng xếp lên nhau, trên nóc là hình vuông.

CĂN BẢN ĐỊNH

Phạm: dhyàna-maula. Cũng gọi Căn bản thiền, Căn bản đẳng chí, Bát định căn bản, Bát căn bản định. Gọi tắt: Căn bản. Bốn Tĩnh lự (bốn thiền) và bốn định cõi Vô sắc mỗi định đều có Căn bản định và Cận phần định. Khi thân vẫn còn ở cõi Dục, chưa sinh lên cõi Sắc hay cõi Vô sắc, nhưng nhờ tu hành đã hoàn toàn đoạn trừ các Tu hoặc ở cõi dưới mà được định ở cõi trên, thì gọi là Căn bản định. Tuy nhiên, muốn dứt hết các Tu hoặc để được định

này không phải là dễ, nên trước hết phải chuẩn bị hành vi (gia hành), nghĩa là tuy chưa dứt hết được Tu hoặc nhưng nhờ áp phục chúng mà được định, tức là giai đoạn CĂN BẢN ĐỊNH

tẩy trừ sạch Tu hoặc để đạt đến định Căn bản. Giai đoạn này gọi là Cận phần định (định gần đến định căn bản). Nó là cửa tiến vào định Căn bản. Đây cũng có tám thứ, trong đó, cận phần của Sơ thiền đặc biệt được gọi là Vị chí định (Định chưa đến định Căn bản).[X. luận Đại tì bà sa Q.80; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7; Câu xá luận quang kí Q.28]. (xt.Cửu Địa).

CĂN BẢN HOẶC

Đồng nghĩa với Căn bản phiền não. Tức là chúng sinh có đủ sáu thứ phiền não căn bản là: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... Trong đó, Ác kiến lại được chia làm năm thứ: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến, gọi là Ngũ lợi sử (năm thứ phiền não sắc bén). Còn tham, sân, si, mạn, nghi gọi là Ngũ độn sử (năm thứ phiền não cùn lụt).

Sử là tên khác của phiền não, vì phiền não thường xui khiến chúng sinh trôi lăn trong biển sống chết nên gọi là Sử (sai khiến). [X. luận Đại tì bà sa Q.46, Q50; luận Tạp a tì đam tâm Q.4]. (xt. Căn Bản Phiền Não).

CĂN BẢN HỘI

Cũng gọi Thành thân hội, Yết ma hội. Chỉ cho hội Trung ương trong chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới Mật giáo. Hội này là tổng thể căn bản của chín hội Đại mạn đồ la. [X. Bí tạng kí]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

CĂN BẢN NGHIỆP ĐẠO

Bất luận là nghiệp thiện hay nghiệp ác, mỗi nghiệp đều có thể chia làm ba phần:

Gia hành, Căn bản, Hậu khởi. Mỗi khi làm một việc gì, cái phương tiện trước khi làm gọi là gia hành; cái khoảnh khắc việc ấy được hoàn thành thì biểu nghiệp và vô biểu nghiệp của nó được gọi là Căn bản đạo nghiệp; sau đó lại làm nữa thì gọi là Hậu khởi. Ví dụ việc sát sinh, trong giây phút đang giết, thì vô biểu nghiệp của hành động giết hại và lí do của việc giết hại phát ra ở trong mình, gọi là Căn bản nghiệp đạo. (xt. Nghiệp Đạo).

CĂN BẢN PHÁP LUÂN

Một trong ba Pháp luân do ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận lập ra. Chỉ cho giáo pháp của kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là khi đức Phật mới thành đạo, Ngài nói kinh Hoa nghiêm, lúc đó, đức Phật chỉ nói pháp môn một nhân một quả cho hàng Bồ tát nghe, đây là giáo pháp căn bản. Nhưng, những người độn căn ít phúc không thể hiểu được pháp môn căn bản này, nên đức Phật phải tùy theo căn cơ mà hoá độ, Ngài mới diễn nói giáo pháp năm thời khiến mọi người đều có thể lãnh hội, ngộ nhập. [X. Pháp hoa du ý Q.thượng]

CĂN BẢN PHẬT GIÁO

Nói theo nghĩa rộng thì Căn bản Phật giáo đồng nghĩa với Nguyên thủy Phật giáo; còn nói theo nghĩa hẹp thì Căn bản Phật giáo là chỉ cho nền Phật giáo lúc đức Phật còn tại thế, và cũng chỉ cho nội dung của sự giác ngộ và giáo pháp do đức Phật nói.

Từ xưa, trong Phật giáo đã có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau, mục đích tu hành của Tiểu thừa chỉ giới hạn trong hàng Thanh văn, Duyên giác là giáo pháp phương tiện quyền biến, là cửa đầu tiên đưa vào

Phật giáo. Thời gần đây, theo sự nghiên cứu
về giáo pháp và lịch sử giáo lí mà danh
xưng đã được thay đổi: không dùng danh
CĂN BẢN HOẶC

từ Phật giáo Tiểu thừa, mà gọi Phật giáo ở thời kì đầulà Phật giáo căn bản, hoặc là Phật giáo nguyên thủy. Giáo nghĩa ở thời kì này là do đức Thích tôn trực tiếp nói ra, rồi về sau, Đại thừa đem phu diễn giáo nghĩa ấy rộng ra mà thành là Phật giáo Đại thừa.
Hiện nay, các nước Sri Lanka (xưa gọi là Tích lan), Miến điện, Thái lan v.v... thuộc Phật giáo nguyên thủy; còn Nepal, Tây tạng, Mông cổ, Trung quốc, Việt nam, Hàn quốc, Nhật bản... thuộc Đại thừa, hoặc tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. (xt. Nguyên Thủy Phật Giáo).
CĂN BẢN PHIỀN NÃO
Phạm:mùla-kleza. Cũng gọi Bản hoặc, Căn bản hoặc. Gọi tắt là Phiền não. Đối lại với Tùy phiền não. Có sáu thứ phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, kiến và nghi. Trong đó, kiến lại được chia làm năm thứ gọi là Ngũ lợi sử; năm thứ còn lại gọi là Ngũ độn sử. Hợp chung lại là 10 Tùy miên. Ngoài ra, cũng có khi chia làm 88 sử hoặc 98 sử. Trái lại, chi mạt phiền não (phiền não ngành ngọn) phụ thuộc Căn bản phiền não, có đủ tác dụng của tâm ô nhiễm (Tâm sở ô nhiễm), cũng gọi là Tùy phiền não, Tùy hoặc.
Tông Câu xá cho rằng Chi mạt phiền não có 19 thứ là: Phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử (trừ nghi ra) trong Đại phiền não địa pháp; vô tàm, vô quí trong Đại bất thiện địa pháp; phẫn, phú, xan, tật; não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu trong Tiểu phiền não địa pháp và thụy miên, ác tác

trong Bất định địa pháp.
Tông Duy thức thì loại bỏ thụy miên, ác tác trong Bất định địa pháp rồi thêm thất niệm, tán loạn, bất chính tri trong Đại phiền não địa pháp mà thành 20 thứ gọi là Nhị thập tùy phiền não. Lại nữa, Đại phiền não địa pháp cũng gọi là Đại tùy phiền não (Đại tùy hoặc), Tiểu phiền não địa pháp gọi là Tiểu tùy phiền não (Tiểu tùy hoặc). [X. luận Câu xá Q.19, Q.20; luận Thành duy thức Q.6; luận Du già sư địa Q.66]. (xt. Kiến Hoặc, Phiền Não).

CĂN BẢN TÂM

Một trong ba tâm nói trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2. Là tâm phiền não của phàm phu còn nguyên vẹn, người có tâm này thì không chứng được pháp thân.
Tông kính lục quyển 89 phối hợp tâm căn bản với thức thứ tám. Thức thứ tám là nguồn gốc sinh khởi muôn pháp, vì thế gọi là tâm căn bản. (xt. Tam Tâm).

CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN

Phạm:Mùlàràdhanà, do Tây ngõa á (Phạm: Zivàrya) thuộc phái Không y (không mặc quần áo) của Kì na giáo Ấn độ soạn, gồm 2170 bài kệ. Từ ngữàràdhanà là dụng ngữ chuyên môn của Kì na giáo, bảo rằng đến lúc chết người ta mới có thể thực hành được giáo lí của Kì na giáo một cách trọn vẹn.
Sách này được hoàn thành vào thời mà thuyết chủ trương "Nhịn ăn cho đến chết để đạt đến thành tựu" đang thịnh hành, cho nên cường điệu sự nhịn ăn đến chết là con đường đi chung (àràdhanà).
Nội dung bàn về 17 cách chết, có thể chia làm năm hạng mục:

1. Cái chết của kẻ chí ngu: Phản đạo
mà chết.
2. Cái chết của kẻ ngu: Tuy có chính
tín nhưng chưa xa lìa 5 điều ác;
3. Cái chết của người ngu mà hiền: Đã
có chính tín và lại xa lìa được một nửa của
5 điều ác.
CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN

C
798
4. Cái chết của người hiền.
5. Cái chết của người rất hiền: Người có trí tuệ hoàn toàn đã dứt trừ hết các phiền não.

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ

Phạm:Mùla-stivàdin. Cũng gọi Thuyết nhất thiết hữu bộ. Một trong 20 bộ của Tiểu thừa. Bộ này vốn từ Thượng tọa bộ chia ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. Về sau, từ bộ này lại chia ra nhiều bộ nữa như Độc tử bộ v.v.., vì thế bộ này được gọi là Căn bản (bộ gốc). (xt. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ).

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ BẬT SÔ NI GIỚI KINH

Có 1 quyển. Gọi tắt: Tỉ khưu ni giới bản, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24.

Kinh này là Tỉ khưu ni giới bản thuộc Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, thể tài của kinh này cũng giống như thể tài Tỉ khưu giới bản, gồm có 358 giới điều. Giới điều tỉ khưu ni trong Luật Tây tạng rất giống với Luật của bộ này, nhưng tổng số giới điều của Tì khưu ni giới trong Luật Tây tạng gồm 371 điều, nhiều hơn giới tỉ khưu ni của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ 13 điều (371 - 358 = 13), là vì pháp Chúng học của giới tỉ khưu ni trong Luật Tây tạng có 112 điều. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13]

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ NẠI DA

Phạm:Mùla-sarvàstivàda-vinaya, gồm

50 quyển, thuộc Luật bộ của Tiểu thừa, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Trường an thứ 3 (703) thời Vũ hậu nhà Đường, thu vào Đại chính tạng tập 23. Đây là sách qui định về giới luật do (căn bản) Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc hệ thống Thượng tọa bộ của Phật giáo Tiểu thừa chỉnh lí và biên soạn vào thời kì đầu năm 300 sau đức Phật nhập diệt.

Nội dung chia làm 8 khoa:

1. Ba la di pháp 4 giới.
2. Tăng già phạt thi sa pháp 13 giới.
3. Bất định pháp 2 giới.
4. Nê tát kì ba dật để ca pháp 30 giới.
5. Ba dật để ca pháp 90 giới.
6. Ba la để đề xá ni pháp 4 giới.
7. Chúng đa học pháp.
8. Diệt tránh pháp 7 giới.

Hầu hết đều chép đủ các nguyên nhân chế định các giới điều.

Trong các bộ Luật Hán dịch, luật này và luật Thập tụng gần như giống nhau. Giới bản của các luật này là Giới kinh của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, 1 quyển (thu vào Đại chính tạng tập 24).

Ngoài ra, rất nhiều bộ luật văn khác có liên quan đến luật bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23; Q.30].

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ NẠI DA TẠP SỰ

Phạm: Mùla-sarvàstivàda-vinayakwudraka-vastu. Gồm 40 quyển. Kinh điển thuộc Luật bộ Tiểu thừa, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24.

Nội dung ghi chép những nguyên nhân

chế định giới luật và sự tích của đức Phật
và các đệ tử do Thuyết nhất thiết hữu bộ
biên tập. Ngoài ra, ngài Nghĩa tịnh còn
dịch Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ
lược tì nại da tạp sự nhiếp tụng 1 quyển,
CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ

C
799
là bản tóm lược phần Nhiếp tụng của sách này.[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23].

CĂN BẢN THỨC

Phạm:mùla-vijĩàna. Gọi tắt: Bản thức, Căn thức.

Cứ theo thuyết của Đại chúng bộ thì thức căn bản là cái gốc chung của tất cả các thức như: thức mắt, thức tai, thức mũi v.v... Căn cứ vào đó, tông Duy thức cho rằng Đại chúng bộ đã ám thị sự tồn tại của thức A lại da, bởi thế nói Căn bản thức là tên khác của thức A lại da. Vì vậy, tông Duy thức đã khẳng định thức A lai da là thức căn bản, còn bảy thức trước là do thức căn bản này biến hiện ra, cho nên đều gọi là Chuyển thức. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.thượng; luận Du già sư địa Q.51].

CĂN BẢN TRÍ

Phạm:mulajĩàna. Cũng gọi Căn bản vô phân biệt trí, Như lí trí, Thực trí, Chân trí. Đây là gốc của các trí, vì trí này có thể khế hợp lí chân như mầu nhiệm, bình đẳng như thực, không có sai khác, cho nên cũng gọi là Vô phân biệt trí.

Nhiếp đại thừa luận thích quyển 8 gọi trí này là Tuệ chính chứng, vì nó xa lìa mọi hoạt động tìm hiểu, khảo xét, cũng không có tác dụng phân biệt, cứ tự nhiên chiếu rọi pháp thể, khế hợp chân lí, cho nên gọi là Trí tuệ chính chứng. Lại vì trí này là chính thể của trí, chứ không phải hóa dụng, cho nên cũng gọi là Chính thể trí, là Bát

nhã ba la mật trong 10 ba la mật. [X. luận Du già sư địa Q.55; luận Thành duy thức Q.9].

CĂN BẢN VÔ MINH

Phạm:mùlavidyà. Cũng gọi Căn bản bất giác, Vô thủy vô minh, Nguyên phẩm vô minh. Đối lại với Chi mạt vô minh (vô minh ngành ngọn). Tức là cái tâm mê vọng bất giác, nguồn gốc của mọi phiền não. Một niệm đầu tiên khởi động trong biển chân như chính là phiền não căn bản này.

Kinh Thắng man chương Nhất thừa (Đại 12, 220 thượng) nói: "Bạch Thế tôn! Vô thủy vô minh trụ địa lớn nhất, mạnh nhất. Bạch Thếtôn! Dù sức của bốn trụ địa có mạnh bao nhiêu đi nữa, cũng không thể sánh được với sức mạnh của Vô minh trụ địa. Bạch Thế tôn! Sức của Vô minh trụ địa lớn hơn, mạnh hơn so với sức của bốn trụ địa, cũng ví như ác ma Ba tuần có sắc lực, thọ mệnh, quyến thuộc và sức tự tại còn thù thắng hơn cả của trời Tha hóa tự tại! Như vậy, sức của Vô minh trụ địa là mạnh nhất, là tối thắng, là chỗ nương của hằng hà sa số phiền não. Trí của A la hán, của Bích chi phật không thể dứt trừ được, chỉ có trí giác ngộ của Như Lai mới đoạn diệt được. [X. Kinh Anh lạc bản nghiệp Q.hạ phẩm Đại chúng thụ học; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần cuối]. (xt. Vô Minh).

CĂN BIÊN UẨN

Phạm:mùlàntika-skandha. Đối lại với Nhất vị uẩn. Là chủ trương của Kinh lượng bộ Tiểu thừa.

Căn biên uẩn là ý thức nhỏ nhiệm

nối nhau không dứt từ vô thủy đến nay, là chỗ dựa cho sự sinh tử tương tục của loài hữu tình. Nó lấy bốn uẩn: Thụ, Tưởng, Hành, Thức làm thể, theo nghĩa CĂN BIÊN UẨN

C
800
chưa từng đoạn tuyệt mà gọi là Nhất vị uẩn. Nếu lấy Nhất vị uẩn này làm căn bản mà dẫn khởi năm uẩn có gián đoạn (tức là năm uẩn thông thường) thì gọi là Căn biên uẩn. [X. Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận Q.5].

CĂN CẢNH THỨC

Cũng gọi là Căn trần thức. Căn là cái có tác dụng phát sinh ra thức để nhận biết cảnh; Cảnh là cái được duyên theo; Thức là cái hay duyên theo. Năm căn, năm cảnh, năm thức, gọi là 15 giới trước; còn sáu căn, sáu cảnh, sáu thức thì gọi là 18 giới. Ví dụ như thức mắt lấy căn mắt làm chỗ nương; lấy cảnh sắc làm chỗ duyên theo. Cũng như thức ý lấy căn ý làm chỗ nương, lấy cảnh pháp làm chỗ duyên theo. [X. Luận Câu xá Q.1, Q.10; luận Thành duy thức Q.3].

CĂN CƠ

Căn là rễ cây ví dụ cho tính người, chỗ phát động của căn gọi là cơ (then máy). Sự tu hành tiến hay lui, giáo pháp thịnh hay suy đều tùy thuộc vào căn cơ mà được quyết định. (xt. Cơ).

CĂN CƠ TIỀN

Cũng gọi Chủng phúc tiền, Hương hỏa tiền, Đại lễ tiền, Tiểu lễ tiền. Một bộ phận tông giáo ở thời Minh, Thanh bên Trung Quốc gọi tiền tín đồ dâng cúng là tiền gieo trồng phúc đức. Trồng phúc đức để chờ thời đại Phật Di lặc ra đời, lúc ấy sẽ được bồi thường gấp 10.

CĂN KHÍ

Căn là rễ cây, rễ cây có khả năng sinh

ra thân cây, cành lá và hoa quả; khí là đồ dùng, đồ dùng có thể chứa vật. Nhưng chỗ sinh chỗ chứa có lớn nhỏ, nhiều ít khác nhau. Năng lực của người tu đạo cũng có cao có thấp, cho nên dùng căn khí để ví dụ.

Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 671 trung) nói: "Xem chúng sinh, phải lượng định căn khí của họ rồi sau mới độ cho".

CĂN KHUYẾT

Thiếu căn. Nghĩa là năm căn không đầy đủ, hoặc thiếu một, thiếu hai hay thiếu ba. Như loại điếc, mù, câm, ngọng.

CĂN KIẾN GIA

Cũng gọi Nhãn kiến gia, đối lại với Thức kiến gia. Tức là người chủ trương thuyết căn mắt có thể thấy cảnh sắc. Tương đương với Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa.

Người xưa nói: Khi năm thức nương năm căn, mỗi thức duyên theo cảnh của nó thì thức mắt có thể thấy sắc, cho đến thức thân có thể chạm biết, hoặc căn mắt có thể thấy sắc, cho đến căn thân có thể chạm biết. Tất cả có bốn chủ trương: Căn thấy, Thức thấy, Tuệ thấy (căn thức tương ứng) và Căn thức hòa hợp thấy. [X. luận Đại tì bà sa Q.142; luận Câu xá Q.2; luận Du già sư địa Q.57].

CĂN LỢI HỮU GIÀ VÔ GIÀ

Căn sắc bén có ngăn che không ngăn che.

Căn tính bén nhạy mà không bị phiền não khuất lấp, cho nên có thể thành tựu đạo nghiệp, như ngài Xá lợi phất. Trái lại, căn tính sắc sảo, nhưng bị phiền não

CĂN CẢNH THỨC

C
801
ràng buộc thì không thể thoát li, như vua A xà thế. [X. Ma ha chỉ quán Q.2 phần dưới].

CĂN LỰC

Căn, chỉ cho năm căn: Căn tín, căn tinh tiến, căn niệm, căn định và căn tuệ. Lực, chỉ cho năm lực: Tín lực, tinh tiến lực, niệm lực, định lực và tuệ lực. [X.kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ]. (xt. Ngũ Lực, Ngũ Căn).

CĂN LỰC GIÁC PHẦN

Cũng gọi Căn lực giác đạo. Căn, chỉ cho năm căn (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ); Lực, chỉ cho năm lực (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ). Giác, chỉ bảy giác chi (trạch pháp, tinh tiến, hỉ, khinh an, niệm, định, xả). Phần, chỉ cho tám chính đạo (chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định). (xt. Thất Giác Chi, Bát Chính Đạo, Ngũ Lực, Ngũ Căn).

CĂN MÔN

Cửa căn. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là sáu căn. Sáu căn là sáu cái cửa phóng ra các thứ phiền não và hút vào các thứ vọng trần, cho nên gọi là Căn môn.

Kinh Tạp a hàm quyển 11 (Đại 2, 73 hạ), nói: "Khéo đóng các căn môn, nhiếp tâm nơi chính niệm".

CĂN THÂN CẢNH

Tức là thức A lại da thường lấy chủng tử, năm căn, khí thế giới làm cảnh để duyên theo. Căn thân cảnh là chỉ cho năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, đây là Tướng phần của thức A lại da. (xt. A Lại Da Thức).

CĂN THỨC
Một trong 18 tên của thức A lại da. Vì thức A lại da là gốc của các thức nên gọi là Căn thức (thức gốc rễ). [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. (xt. A Lại Da Thức).
CĂN THƯỢNG HẠ TRÍ LỰC
Phạm:indriya-paràpara-jĩàna-bala.
Một trong 10 lực của đức Như lai. Cũng gọi Chư căn thắng liệt trí lực (sức trí biết rõ các căn hơn kém), Tri chúng sinh thượng hạ căn trí lực (sức trí biết rõ căn tính cao thấp của chúng sinh).
Nghĩa là đức Như Lai có đủ trí lực của Phật, hiểu rõ căn cơ tính tình cao thấp khác nhau của tất cả chúng sinh, và chúng sinh được quả lớn nhỏ bất đồng v.v.. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.43; kinh Phật thập lực]. (xt. Thập Lực).
CĂN TÍNH
Căn nghĩa là hay sinh; tính người có khả năng sinh ra nghiệp thiện hay nghiệp ác, cho nên gọi là Căn tính.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 4 (Đại 46, 203 hạ), nói: "Hay sinh là căn, tập lâu thành tính".
Cứ theo Pháp hoa kinh khoa chú, thì trong căn tính Tam thừa, lấy căn tính có khả năng dứt hết phiền não ra khỏi ba cõi làm căn tính bén nhạy.
CĂN TRẦN
Còn gọi là Căn cảnh. Gọi gộp chung năm căn và năm trần hoặc sáu căn và sáu trần. Căn là chỗ sắc nương tựa, có khả năng thu lấy cảnh (đối tượng), tức là khí quan
CĂN TRẦN

C
802
nhận thức đối tượng; cái mà căn thu nhận gọi là Trần (cũng gọi là Cảnh), tức là đối tượng được nhận thức. Năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thêm "ý" vào nữa thì gọi là sáu căn. Năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, thêm "pháp" vào nữa thì gọi là sáu trần. Hai chữ căn, trần nói gộp lại, cũng như cùng một lúc nói chủ quan, khách quan, hàm ý nương nhau mà lại đối nhau. Luận Câu xá quyển 10 (Đại 29, 52 trung), nói: "Không có căn cảnh thì không phát sinh thức, mà nếu không có thức, thì căn cảnh không có chỗ nương tựa". Ngoài ra, sáu căn, sáu cảnh hợp lại, gọi là mười hai xứ, mười hai nhập. (xt. Căn).

CĂNG YẾT LA ĐỒN G TỬ

I. Căng yết la đồng tử. Căng yết la, Phạm:Kiịkara. Còn gọi là Căng yết lạc đồng tử, Kim ca la đồng tử. Hàm ý là thuận theo, thấp hèn, tôi tớ, cung kính. Cùng với Chế tra ca đồng tử cùng là người hầu hạ của Bất động minh vương, đứng hầu bên trái. Cũng là một trong năm sứ giả của Bất động minh vương, một trong tám đồng tử lớn. Vốn là họ hàng của thần Thấp bà trong thần thoại Ấn độ.

Hình tượng là: tóc chấm vai, đội mũ hoa sen, da mầu trắng, chắp tay, trong tay cầm chiếc chày một chẽ, mặc cà sa đẹp đẽ. Ấn khế là ấn Liên hoa hợp

chưởng (chắp tay
như hoa sen búp).
Chân ngôn là: Án
(oô) đạt rô ma (dharma, pháp) căng yết la
(Kiíkara) để sắt tra (tiwỉa, phát khởi) nhật
la (jra). [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật
pháp; Để lí tam muội da Bất động tôn uy
nộ vương sứ giả niệm tụng pháp].
II. Căng yết la đồng tử. Căng yết la,
nghĩa là người phục vụ hầu hạ, nhưng
không phải chỉ là sứ giả của Bất động tôn,
mà chỉ chung sứ giả của các vị tôn khác.
Hình tượng khác với hình tượng của đồng
tử Căng yết la nói ở trên, mà là hình đồng
tử Dạ xoa, mặt hằm hằm, mắt giận dữ, tóc
đỏ vàng, dựng tủa lên như ngọn lửa, mặc
áo xanh, cầm vòng giây. [X. kinh Bất không
quyên sách đà la ni].
CẮNG CỔ VỊ LIỄU, CẮNG KIM ĐÁO LAI
.....
Tiếng dùng để biểu thị thực tướng của
các pháp không có tướng đi lại. Tức là
bản chất chân thực và dạng thái của
muôn sự muôn vật trong vũ trụ vốn y
nhiên như thế, đứng về phương diện thời
gian, không có cái gọi là đi hay đến khác
biệt, mà duy chỉ là vĩnh viễn xưa và vĩnh
viễn nay.
CẤM DỤC
Hành vi đè nén những ham muốn của
nhục thể và thế gian, để mong đạt đến cảnh
giới tinh thần lí tưởng. Nhưng loại cấm dục
thì rất nhiều, hoặc tích cực tưởng lệ sự tu
khổ hạnh, hoặc phủ định nhục thể, phủ
định hiện thế, để thực hiện lí tưởng mong
cầu giải thoát ở đời sau: đó là mục đích của
tôn giáo. Tại châu Âu, vào thời Trung cổ,
các tu viện Cơ đốc giáo chủ trương cuộc

sống triệt để ẩn cư cấm dục. Kì na giáo tại Ấn độ cũng cho rằng nhịn ăn là con đường tắt tốt nhất để đi đến giải thoát, ngoài ra còn thừa nhận sự chết đói là một hình thái chết lí tưởng.
Khi đức Thích tôn còn tại thế, phép thực tiễn của tôn giáo có hai loại là khổ hạnh (Phạm:tapas) và tu định (Phạm:samàdhi).
Căng Yết La Đồng Tử
CĂNG YẾT LA ĐỒN G TỬ

C
803
Khổ hạnh là hành hạ thể xác cho đến cực độ để cho tinh thần được nhẹ nhàng thanh tịnh. Còn tu định là phương pháp an định tinh thần, khiến nó thống nhất mà tách lìa khỏi nhục thể. Đức Thích tôn lúc đầu cũng tu định, nhưng chưa giác ngộ, sau lại hành khổ hạnh suốt sáu năm, gầy còm chỉ còn da bọc xương, nhưng cũng chẳng được giải thoát, ngài bèn bỏ khổ hạnh và ăn uống trở lại. Sau khi thân thể hồi phục, Ngài lại ngồi tu định dưới gốc cây và cuối cùng đã khai ngộ. Hai phương pháp tu định và khổ hạnh nói trước, đều đứng trên lập trường tâm, vật nhị nguyên luận, muốn từ thể xác mà cầu được giải thoát trong nội tâm. Nhưng sau, đức Thích tôn tu định thì là phép tu bỏ sự ép xác mà chính quán chân lí "tâm vật nhất như". Bởi thế, Ngài đã từng nói với các đệ tử là Ngài đã bỏ cả hai cực đoan: chủ nghĩa khổ hạnh và chủ nghĩa khoái lạc mà theo một phương pháp trung đạo.
Sau khi đức Phật nhập diệt, phái bảo thủ trong giáo đoàn đã chế định rất nhiều giới luật, đặc biệt đề cao sự xuất gia diệt dục, nhưng đối với sự khổ hạnh cực đoan thì coi là tà đạo và chối bỏ. Ngoài ra, do chúng tại gia phát khởi cuộc vận động Bồ tát đại thừa, chủ trương tâm vật nhất như, hiện thực và lí tưởng tuyệt đối thống nhất, và thực hiện tinh thần từ bi, lợi tha một cách tích cực trong đời sống hàng ngày, tức từ ngay trong cuộc sống thường nhật mà đạt được lí tưởng: đó là giác ngộ chân chính. Chẳng hạn như sự xả thân

cúng dường của Phật giáo Đại thừa, tức là một loại phương pháp Bồ tát tu hành thực tiễn chối bỏ chính mình. Nhưng cũng có khi từ quan điểm "Phiền não tức bồ đề, sinh tử tức Niết bàn" mà khẳng định tất cả mọi hành vi trong sinh hoạt thường nhật; tuy vậy, lập trường này cũng khó tránh khỏi cái nguy cơ sa đọa, vì thế lại sản sinh tư tưởng khôi phục giới luật nghiêm túc. Tịnh độ giáo thì cho người phàm phu khó có thể tu hành ép xác và giữ giới, cho nên đặc biệt nhấn mạnh ở lòng tin. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Đại trí độ Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.27; Pháp uyển châu lâm Q.83].

CẤM GIỚI

Phạm,Pàli: saôvara. Là giới luật đức Phật chế định để ngăn ngừa những tội lỗi do thân, khẩu, ý của các đệ tử gây ra. Dịch âm là Tam bà ra, Tam bà la. Còn gọi Luật nghi. Tạng luật trong ba tạng chuyên nêu rõ các giới cấm, có năm giới, tám giới, giới Sa di, giới Cụ túc v.v... khác nhau. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 31 phẩm Hộ pháp, bảo người giữ gìn giới cấm tức là đệ tử của Phật, người hủy hoại giới cấm tức là đệ tử của ma. Lại tiếng Phạmvrata (dịch âm là một lật đa), cũng dịch là cấm giới, tức không phải là giới giữ trường kì, mà chỉ là giới cấm được chế định để đáp ứng sự phát nguyện tu pháp trong một thời gian ngắn mà thôi. Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 751 hạ), nói: "Một lật đa, là giới nguyện có thời. Có nghĩa là người hành giả phát nguyện tụng trì trong một tháng hoặc một năm, thời gian ấy hết, thì sự cấm đoán cũng được bãi bỏ".

(xt. Giới).
CẤM MẪU DUYÊN
.....
Một trong sáu duyên trong Quán kinh.
Trong Quán kinh sớ tự phận nghĩa, ngài
Thiện đạo đem chia các lí do (nhân duyên)
phát khởi kinh Quán vô lượng thọ làm sáu,
Cấm mẫu duyên là thứ hai, trong đó thuật
lại giai đoạn A xà thế giam mẹ là phu nhân
Vi đề hi trong ngục tối.
CẤM MẪU DUYÊN

C
804
CẤM NGŨ LỘ ẤN
Ấn khế trong Mật giáo được kết khi tu pháp Chiêu hồn. Kết ấn này để giữ hồn phách trong thân người bệnh sắp chết để mong kéo dài mệnh sống. Cứ theo Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn chép, thì phép kết ấn này là: co ngón áp út của tay trái vào trong bàn tay và dựng thẳng ngón út lên. Nhũ vị sao quyển 22 bảo, cấm, là nghĩa đóng bít; ngũ lộ, tức là năm đường trong sáu đường. Con người khi chết tất phải đi đến cõi khác, nay đã ở cõi người rồi, thì dùng sức gia trì bất khả tư nghị để đóng kín cửa của năm cõi khác, khiến người chết sống lại mà trở về thân trước. Có thuyết nói Ngũ lộ là chỉ:
1. Chỗ phía dưới rốn.
2. Ngực.
3. Bụng.
4. Đầu.
5. Đỉnh đầu.
Hồn phách người chết qua năm chỗ ấy mà đi ra cho nên kết ấn này để ngăn cấm. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.5; Chư đại sự thập kết Q.4].
CẤM NGỮ
.....
Tức tự mình cấm chỉ nói chuyện. Hết thảy chúng sinh, luân hồi sống chết là đều do ba nghiệp thân, khẩu, ý mà ra, nếu tiêu trừ được ba nghiệp ấy thì có thể chóng được giải thoát. Mục đích của sự cấm nói năng là để giảm thiểu khẩu

nghiệp. Khi vị tăng tu hạnh cấm nói, làm một tấm biển gỗ nhỏ, trên đó viết hai chữ "Cấm Nói", để phòng khi gặp người muốn nói chuyện với mình thì dơ tấm biển ấy ra.

CẤM TÚC

.....

Chỉ thời gian chín tuần ở yên, trong thời kỳ này nghiêm cấm chúng tăng ở yên không được ra khỏi đạo tràng, luật này do đức Thích tôn chế định. Bởi vì, thời kì ở yên là mùa mưa, vào mùa này cây cỏ và sâu bọ sinh nở rất nhiều, sợ đi ra sẽ dẫm đạp lên chúng, bị người đời chê cười. Đồng thời, thời kì ở yên là thời gian tiến đạo tu hành, cho nên cấm chỉ đi ra ngoài.

CẨM BAO ĐẶC THẠCH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là trong cái bao gấm có viên đá lớn, thí dụ ngoài mềm trong cứng; tức chỉ cơ pháp của thầy dẫn đạo người học, bề ngoài tuy hòa dịu, nhưng bên trong thì cứng rắn. Thung dung lục tắc 14 (Đại 48, 235 hạ) nói: "Có khi sắt trong lọn bông, có khi đá trong bao gấm; dùng cứng quyết mềm thì nên như thế, nhưng nếu gặp mạnh thì việc yếu sẽ như thế nào?".

CẨM GIANG THIỀN ĐĂNG

.....

Gồm hai mươi quyển, có riêng một quyển mục lục. Do vị tăng tông Lâm tế đời Thanh là Trượng tuyết Thông túy (1610-1693) soạn, được in lại vào năm Khang hi 32 (1693). Thu vào Vạn tục tạng tập 145. Sư Thông túy sưu tầm rộng rãi tiểu sử, ngữ lục của các nhà qua các đời, rồi dựa theo thể lệ của Chỉ nguyệt lục, đem các tông của các đời gom chung vào một nguồn, chứ không

phân chia riêng thành các hệ phái chi mạt
của năm nhà bảy tông như thường thấy.
Chủ yếu thu chép các sư xuất thân từ đất
Thục, nhưng hoằng dương tông thừa tại
các địa phương khác, hoặc chép các bài
Thướng đường, Tiểu tham, Hành thực,
CẤM NGỮ LỘ ẤN

C
805
Tụng cổ của các sư quê quán bốn phương, nhưng lại dựng cờ Pháp tại đất Thục, và các pháp ngữ cơ duyên của các bậc cao tăng, thần tăng ẩn dật chốn núi rừng, cộng tất cả hơn một nghìn người, trong đó, các Thiền sư từ Sơ tổ Đạt ma đến Đại giám trở xuống bốn mươi đời, có khoảng hơn tám trăm vị.
CẨM XẠ TRÀNH
.... ..
Chỉ bức tranh tượng Phật và Bồ tát được thêu thành. Cũng gọi Tú tượng (tượng thêu), Tú Phật, Tú trướng. Loại tranh tượng này hoặc dùng chỉ nhiều mầu, hoặc chỉ vàng thêu thành, hoặc có đính thêm châu ngọc mà thành nhiều loại khác nhau, như:
1. Chức thành tượng, tức dùng chỉ nhiều mầu mà thêu thành.
2. Cẩm tượng, cũng thuộc loại Chức thành tượng, tức chỉ vàng thêu thành.
3. Kết châu tượng, Chức châu tượng, tức dùng châu ngọc đính thêm vào, hoặc thêu châu ngọc vào.
Ấn độ và các nước Tây vực từ xưa đã có tượng Phật thêu, được truyền vào Trung quốc khoảng thời đại Phù Tần, từ đời Nam Tề về sau, sự thêu tượng thịnh hành, và truyền đến Nhật bản. Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 5 Đạo an truyện chép, thì Phù kiên sai sứ ra nước ngoài, thỉnh được tượng thếp vàng, tượng Di lặc kết bằng ngọc, tượng thêu chỉ vàng, tượng thêu chỉ nhiều mầu v.v... Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 16 Tú tượng đề tán tinh tự chép, thì vào năm Vĩnh minh thứ 4 (486) đời Nam Tề, trụ trì chùa Lạc lâm là tỉ khưu

ni Thích bảo nguyện, có thêu một bức Vô lượng thọ tôn tượng. Cứ theo Diên lịch tự tọa chủ Viên trân truyện chép, thì Hoàng hậu Tắc thiên đã từng thêu bốn trăm bức Cực lạc Tịnh độ biến. Về tượng thêu tại Nhật bản được ghi chép, thì sớm nhất là vào thời Suy cổ Thiên hoàng năm 13 (605). Thời cận đại, A. Stein, người Anh, đã tìm được tượng thêu của Trung quốc trước thế kỉ thứ XIII trong động Nghìn Phật ở Đôn hoàng. [X. kinh Đại thừa tạo tượng công đức Q.2; Từ thị bồ tát lược tu dũ nga niệm tụng pháp Q.hạ phẩm Đại tam muội da tượng tất địa; luật Ngũ phần Q.7; Thích ca phương chí Q.2; Lạc dương già lam kí Q.1 Vĩnh minh tự điều; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Nhật bản thư kỉ Q.22; Dậu dương tạp trở tục tập Q.6].

CẦN

Phạm: Vìrya. Dịch âm: Tì lê da. Cũng gọi Tinh tiến. Tức tâm mạnh mẽ, dốc hết sức vào việc tu thiện, dứt ác. Tương phản với từ "giải đãi " (trây lười, biếng nhác). Là tên của tâm sở (tác dụng của tâm). Một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp của Duy thức. Tông Câu xá cho Cần là một tâm sở (Đại thiện địa pháp) phát khởi theo khi hết thảy tâm thiện sinh khởi, tông Duy thức cũng cho nó là tâm sở thiện. [X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thuận chính lí Q.11].

CẦN BA TỬ

Chỉ vị cao tăng Viên ngộ Khắc cần (1063-1135) thuộc tông Lâm tế đời Tống. Còn gọi là Ba đầu tử, Xuyên cần. Vì trên đầu ngài Viên ngộ có một vết sẹo trông

giống như chữ “Ba, ” cho nên trong
Thiền lâm gọi là Cần tử ba. Cũng có người
cho rằng, vì ngài Viên ngộ là người ở Bành
thành, Tung ninh (nằm về mạn tây nam
Thành đô thuộc tỉnh Tứ xuyên), mà Thành
đô còn có tên là Ba tây, cho nên gọi là Cần
ba tử, Xuyên cần v.v... có ý là sư đã xuất
thân từ Thành đô. [X. Liên đăng hội yếu
CẦN BA TỬ

C
806
Q.16; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.hạ].

CẦN CỰU

Chỉ các chức Tri sự, Thị giả, Tri tạng trong Thiền viện đã từ chức. Vì những người này thường chăm chỉ làm việc, nên gọi là Cần; lại đã rút lui, không làm việc nữa, nên gọi là Cựu. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 mục Lưỡng tự tiến thoái; Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn].

CẦN HÀNH

Chỉ sự gắng sức tu hành. Đồng nghĩa với "Cần hành tinh tiến". Cũng chỉ việc lễ bái tụng kinh trước bàn Phật. Tại Nhật bản, thông thường chỉ các khóa hành trì sớm tối; nghi thức hành trì ấy gọi là Cần thức, Cần thức do mỗi tông phái khác nhau mà có dị biệt. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4 mục Lễ tán].

CẦN LAO

Giáo đoàn của Phật giáo nguyên thủy là một đoàn thể tỉ khưu đã xa rời gia đình, xả bỏ cơ nghiệp để xuất gia cầu đạo. Đoàn thể ấy lấy việc đi xin ăn làm nguyên tắc, lại cấm chỉ sự cất giữ vàng bạc và thực vật, mà lấy việc quán xét, minh tưởng về ý nghĩa đời người làm đề tài quan trọng nhất. Thời ấy, vấn đề cần lao hầu như chưa được đặt ra. Cần lao được đặt thành vấn đề là từ khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lấy tín đồ tại gia làm trung tâm. Phật giáo Đại thừa đặc biệt nhấn mạnh hành động thực tiễn của Bồ tát, nhất là kinh Pháp hoa. Cái gọi là hạnh Bồ tát tức chủ trương siêng năng vất

vả để mưu cầu hạnh phúc cho chúng sinh, chủ trương này đặc biệt được Thiền tông Trung quốc coi trọng. Thiền sư Bách trượng đã nói: "Một ngày không làm, một ngày chẳng ăn ., . ", các đệ
tử thấy sư phụ tuổi già sức yếu mà lo, bèn đem giấu hết các dụng cụ cày, bừa, liềm, cuốc v.v... không để cho sư làm nữa, Bách trượng bèn nhịn ăn để giữ vững lập trường. Đem thân mình làm phép tắc là phương thức biểu hiện cuộc sống của Thiền giả. Trong sách Điển tọa giáo huấn của mình, vị thủy tổ tông Tào động Nhật bản là sư Đạo nguyên, cũng đã nói, điển tọa (việc phục vụ trong nhà bếp) cũng tức là tu hành đạo Thiền. Đây là chủ trương nhấn mạnh sự làm việc cũng tức là tu hành.

CẦN SÁCH

Phạm:zràmaịeraka Dịch cũ là Sa-di. Một trong năm chúng, một trong bảy chúng. Chúng này trụ trì mười giới, mang hoài bão được thành tỉ khưu, tự mình siêng năng gắng sức, cho nên gọi là Cần sách. Cần sách nữ là dịch ý từ chữ PhạmZràmaịerikà (Sa di ni).

CẦN SÁCH LUẬT NGHI

Phạm: zràmaịeraka-saôvara. Dịch âm: Thất la ma nô lạc ca tam bạt la. Hán dịch: Cần sách ủng hộ.

Zràmaịerakanghĩa là siêng năng gắng sức, dịch cũ dịch là Sa di; saôvara nghĩa là ủng hộ, hàm ý là luật nghi. Chỉ cho 10 giới Sa di, là luật nghi của vị sa di xuất gia nhận giữ. Nếu người nữ nhận giữ thì gọi là Cần sách nữ luật nghi (thực thể chỉ là một, chứ không phải ngoài Cần sách luật nghi, còn có riêng Cần sách nữ luật nghi). Là

một trong những Biệt giải thoát luật nghi.
Vì muốn trở thành vị tỉ khưu mà siêng năng
gắng sức, cho nên gọi là Cần sách; hay
CẦN CỰU

C
807
phòng ngừa tội lỗi của thân và miệng nên gọi là luật nghi.
Cần sách luật nghi gồm có 10 điều giới:
1. Không được giết hại
2. Không được trộm cướp
3. Không được dâm dục
4. Không được nói láo
5. Không được uống rượu
6. Không được đeo vòng hoa và xoa dầu thơm
7. Không được hát, múa hoặc đi xem nghe hát múa
8. Không được ngồi, nằm trên giường cao rộng sang trọng
9. Không được ăn ngoài giờ qui định
10. Không được cất giữ vàng bạc, của báu.
[X. luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối].
CẦN TỨC
Phạm: zràmaịa. Dịch âm: Sa môn. Có nghĩa là người xuất gia cạo bỏ râu tóc, chăm làm các điều thiện (cần) ngăn dứt các điều ác (tức), điều phục thân tâm, siêng tu pháp lành để mong đạt đến cảnh giới Niết bàn. (xt. Sa Môn).
CẬN BA LA MẬT ĐA
.....
Một trong 3 Ba la mật đa của tông Pháp tướng. Cũng gọi Cận ba la mật.
Cận là tiếp gần với Vô công dụng địa (tức là địa thứ 8 trở lên). Bồ tát Sơ địa đến Thất địa, trong khoảng hai vô số kiếp, siêng tu 10 ba la mật như Bố thí, Trì giới v.v...,

sức tu tăng dần, không bị phiền não chiết phục mà, trái lại, có thể chiết phục phiền não. Nhưng vì Bồ tát cố ý làm cho phiền não hiện khởi để tu hành, chứ không phải tu hành một cách tự nhiên vô công dụng, cho nên gọi là Cận ba la mật đa. (xt. Tam Ba La Mật Đa).

CẬN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG

Công cuộc vận động Phật giáo thời cận đại. Có thể chia làm bốn khu vực để thuyết minh: Ấn độ và Tích lan, châu Âu, Hoa kì, Nhật bản.

1. Ấn độ và Tích lan. Người phát khởi cuộc vận động chấn hưng Phật giáo cận đại là ngài Đạt ma ba la (Anàgarika Dharmapàla). Ngài là người Tích lan. Năm 1891, ngài sáng lập hội Đại bồ đề (Mahàbodhi Society) ở Ấn độ, ra sức sửa sang các nơi Phật tích. Nhờ sự nỗ lực của hội này mà những Phật tích dần dần được phục hưng và sự truyền bá Phật giáo cũng dần dần được thịnh hành. Đến năm 1953, nhân ngày Phật đản, một Ủy viên hội gồm tín độ Phật giáo và tín đồ Ấn giáo được thành lập để cùng quản lí nơi Thánh địa Bồ đề đạo tràng mà từ trước đó chỉ do tín đồ Ấn độ giáo độc quyền quản lí. Từ đó, ngày Phật đản trở thành ngày quốc lễ kỉ niệm ngày đức Phật ra đời và toàn dân được nghỉ.

Sau ngày thành lập hội Đại bồ đề, sứ đoàn hoằng pháp Tích lan Đức quốc (German Dhammaduta Society of Ceylon, Pàli: Lanka Dhammadùta Sabha) cũng đã được thành lập tại Colombo và phái các vị tỉ khưu trong sứ đoàn này đến nước Đức tiến hành các hoạt động hoằng pháp. Ngoài ra còn có Hội Linh trí học Phật giáo (Buddhist

Theosophical Society) do Đại tá Olcott
và phu nhân Blavasky sáng lập, Hội nghị
Phật giáo đồ Tích lan do Bác sĩ G. P.
Malalasekera lãnh đạo cũng đều tích cực
mở rộng cuộc vận động truyền giáo.
Vào năm 1950, lần đầu tiên Hội nghị
Liên hữu Phật tử thế giới (World Fellowship
of Buddhist) được khai diễn tại
CẬN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG

C
808
Colombo,sau trở thành cơ cấu thường trực của Phật giáo thế giới. Kế tiếp, các Hội nghị Phật giáo cũng được mở ra tại các nước, do đó đã hình thành động lực rất lớn thúc đẩy công cuộc vận động Phật giáo quốc tế.
2. Châu Âu. Sự nghiên cứu Phật giáo tại châu Âu lúc đầu là để khoa trương tính ưu việt của Cơ đốc giáo, thứ đến là vì cái hứng thú nghiên cứu ngôn ngữ học. Nhưng về sau, sự nghiên cứu học thuật chuyển biến thành sự biểu hiện sinh hoạt thực tế. Sự biểu hiện cụ thể ấy có thể được thấy trong thi phẩm "Ánh sáng châu Á" (The Light of Asia) của Arnold và các hoạt động được thực hiện bởi hội Linh trí học nói ở trên. Năm 1908, Hiệp hội Phật giáo Anh quốc (The Buddhist Society of Great Britain and England) được thành lập tại Luân đôn, do ông Rhys Davids làm Hội trưởng, hoạt động rất mạnh, về sau, Christmas Humphreys phát triển thành Hiệp hội Phật giáo Luân đôn, phát hành tạp chí Trung Đạo (The Middle Way), thành là một trung tâm truyền bá giáo pháp. Về phần nước Pháp thì có đại sư Thái hư sáng lập Hội Phật giáo hữu nghị (Les Amis du Bouddisme), về sau, Hội này hoạt động nghiêng về sự nghiên tập minh tưởng theo hình thức của Phật giáo phương nam. Ngoài ra, Hội còn xuất bản tạp chí Tư tưởng Phật giáo (La Pensée Buddhique), cứ ba tháng ra một kì, do Madame Fuente duy trì. Còn tại nước Đức thì, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Thiền học rất được coi trọng.
3. Nước Mĩ. Năm 1948, hội nghị triết

học Đông Tây được mở tại Hạ uy di, Nhật bản có hai bác sĩ Linh mộc đại chuyết và Hoa sơn tín thắng tham dự, rồi Linh mộc đi giảng diễn và chỉ đạo Thiền học tại các nơi trên đất Mĩ, dẫn đến việc người Mĩ phát động phong trào tham Thiền học Thiền.
4. Nhật bản. Minh trị năm đầu, các ông Nam điều văn hùng, Độ biên hải húc, Cao nam thuận thứ lang v.v... mở ra phong khí nghiên cứu Phật giáo nguyên điển văn Phạm, và Tây tạng, thoát ra ngoài lãnh vực nghiên cứu theo tông phái học từ xưa mà khai sáng một khí tượng nghiên cứu mới mẻ. Sau thế chiến thứ hai, các học giả đứng trên lập trường tôn giáo tỉ giảo học để đánh giá lại Phật giáo, và rất coi trọng giá trị của Phật giáo.

CẬN PHẦN ĐỊNH

Phạm:sàmantaka-samàdhi. Nói tắt là Cận phần. Đối lại với "Căn bản định". Chỉ sự lìa bỏ nhiễm ô ở cõi dưới, ra sức tu hành mà được Thiền định ở cõi trên. Cận phần tức chỉ lãnh vực gần với định căn bản. Bởi vì, trong ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc, thì cõi Sắc có bốn Thiền định, cõi Vô sắc cũng có bốn Thiền định, nói gộp lại là bốn Thiền tám Định, tức thực tế có tám thứ Thiền định, tự thể của mỗi thứ Thiền định đều được coi là Căn bản định. Đối lại, Thiền định phương tiện chuẩn bị trước khi tiến vào định căn bản (giai đoạn chuẩn bị trước khi vào cửa), gọi là Cận phần định. Định căn bản cộng có tám thứ, cho nên từ Thiền đầu tiên ở cõi Sắc đến Thiền thứ tư ở cõi Vô sắc cũng gồm có tám thứ định Cận phần, trong đó, định Cận phần ở Thiền đầu tiên của cõi Sắc còn được gọi là Vị chí định (định chưa đến). Lại nữa, tất cả định

Cận phần đều do công dụng mà chuyển, vẫn chưa lìa bỏ sự ô nhiễm ở cõi dưới, mà tâm còn sợ hãi, cho nên tương ứng với Xả thụ, chứ không tương ứng với Hỉ, Lạc. Lại trong ba Đẳng chí Vị, Tịnh, Vô lậu, thì tám định Cận phần đều nhiếp trong Tịnh đẳng chí (Tịnh định), tức là Thiền định không đắm trước, không tham luyến, duy có định Cận phần ở Thiền đầu tiên thì không những nhiếp trong Tịnh đẳng chí, mà còn thông cả Vô lậu đẳng chí (Vô lậu định) nữa. Cứ

CẬN PHẦN ĐỊNH

C
809
theo thuyết của luận Thuận chính lí quyển 78 nói, thì bảy thứ định Cận phần kia, do lúc còn ở lãnh vực của chính mình, hoàn toàn không có tâm chán lìa, cho nên không thông cả Vô lậu đẳng chí; duy chỉ có Vị chí định vẫn còn gần với cõi có nhiều tai ách, hoạn nạn, cho nên lúc còn ở lãnh vực của mình hay khởi tâm chán lìa, do đó mà thông cả Vô lậu đẳng chí. Lại vì tám thứ định Cận phần đều đã xa lìa ô nhiễm, cho nên đều không có Vị đẳng chí (Vị định, định đắm mùi vị). Tuy nhiên, có thuyết nói Vị chí định cũng tương ứng với Vị đẳng chí, là bởi vì Vị chí định chưa từng khởi định Căn bản, cho nên vẫn còn tham đắm Vị định. Lại nữa, vì các loại dục tham là do các tâm sở Tầm, Tứ dẫn khởi, cho nên định Cận phần của Thiền đầu tiên tương ứng với Tầm, Từ, còn bảy định Cận phần kia đều không có Tầm, Từ. [X. luận Đại tì bà sa Q.129, Q.140, Q.164; luận Du già sư địa Q.69, Q.100; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; luận Câu xá Q.28].

CẬN QUẢ

Đối lại với "Viễn quả.....". Chỉ quả báo tiếp gần với "nhân". Còn gọi là Chính quả. Về mặt nội giới mà nói, thì như chủng tử nghiệp sinh ra cái thân hình trong một thời kì, và cái xác chết của nó, vậy thân hình là quả gần, xác chết là quả xa. Đứng về mặt ngoại giới mà nói thì cái mầm đối với hạt giống là quả gần, cỏ khô là quả xa. Lại nữa, "Sinh nhân" là nhân của quả gần. Còn một thuyết thì cho chính quả và cận quả có khác nhau, tức quả gần đối với

quả xa, chính quả đối với tàn quả
(quả đã tàn lụi). Vì thế, đối với thuyết này,
quả gần nói ở trên, lẽ ra phải thuộc chính
quả, quả gần của thuyết này là như hạt giống
của Thức sinh ra chi Thức, rồi sau mới sinh
ra Danh, Sắc, chi Thức thuộc quả gần, Danh
sắc thuộc quả xa. [X. luận Thành duy thức
Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3
phần đầu].

CẬN SỰ LUẬT NGHI

Phạm: upàsaka-saôvara. Dịch âm: Ô
ba sách tam bạt la. Là một trong Biệt giải
thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận sự ủng hộ.
Chỉ năm giới của người Cận sự thụ trì. Gần
gũi các pháp lành, các người lành, gần gũi
Phật pháp mà làm theo, có thể ngăn ngừa
tội lỗi của thân, miệng cho nên gọi là Cận
sự. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì
năm giới là: không giết hại, không trộm
cướp, không gian dâm, không nói dối trá,
không uống rượu. Lại Thuyết nhất thiết hữu
bộ bảo, nếu lìa Cận sự luật nghi, thì không
được gọi là Cận sự; nhưng kinh Lượng bộ
thì nói chỉ thụ ba qui y tức đã thành Cận
sự. Còn kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 thì
cho rằng, chỉ cần thụ một giới cho đến bốn
giới cũng có thể được gọi là Ưu bà tắc. [X.
kinh Ưu bà tắc giới Q.6; luận Thành thực
Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận
Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển
nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối].

CẬN SỰ NAM

Phạm:upàsaka.Dịch âm là Ưu bà tắc,
Ô ba sách ca. Còn gọi là Thanh tín sĩ. Chỉ
người đàn ông ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa
là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như Lai. Cứ
theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 32 chép,
thì hai người lái buôn Đế lê phú sa và Bạt lê

ca là những Cận sự nam đầu tiên. [X. luận Câu xá Q.14; luận Đại trí độ Q.13; Duy ma kinh lược sớ Q.2]. (xt. Ưu Bà Tắc).

CẬN SỰ NỮ

Phạm:upàsikà.Dịch âm: Ưu bà di, Ưu

CẬN SỰ NỮ

ba tư ca. Chỉ người đàn bà ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như lai, thụ ba qui y và giữ năm giới cũng như người cận sự nam thụ trì, không khác. [X. luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực kí Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2, Q.13]. (xt. Ưu Bà Di).

CẬN TRỤ

Phạm, Pàli: upavàsa. Dịch âm: Ô ba bà sa, Ưu ba bà sa. Còn gọi là Thiện túc. Chỉ những người nam nữ tại gia thụ trì tám giới trong một ngày một đêm. Vì trong một ngày một đêm ở gần gũi với Tam bảo, cho nên gọi là Cận trụ, Thiện túc. Người đàn ông nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nam; người đàn bà nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nữ. [X. luận Đại tì bà sa Q.124; luận Thành thực Q.8 phẩm Bát giới trai; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

CẬN TRỤ LUẬT NGHI

Phạm, Pàli: upavàsa-saôvara. Dịch âm: Ô ba bà sa tam bạt la. Là một Biệt giải thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận trụ ủng hộ. Chỉ tám giới trai do những người nam nữ tại gia thụ trì. Ở gần các vị A la hán, có thể ngăn ngừa tội lỗi của thân, miệng, cho nên gọi là Cận trụ; hoặc nói ở gần "tận thọ giới " (giữ giới suốt đời), cho nên gọi là Cận trụ. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì tám giới là:

1. Không giết hại.
2. Không trộm cắp.
3. Không dâm dục.
4. Không nói dối.
5. Không uống rượu.

6. Không bôi nước hoa, xem nghe múa hát.
7. Không ngủ trên giường cao rộng sang trọng.
8. Không ăn phi thời. Trên đây là tám giới trai.
Nếu đầy đủ bảy duyên (điều kiện) nói sau đây, thì được thụ trì luật nghi này:
1. Bắt đầu từ sáng sớm.
2. Quì trước thầy, cung kính xin được thụ giới.
3. Nhận giới từ nơi thầy, không được tự thụ.
4. Theo lời thầy dạy mà làm.
5. Phải đủ tám giới mới thành cận trụ.
6. Xa lìa sự trang sức, không sinh kiêu ngạo.
7. Hết một ngày một đêm. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; kinh Ưu bà tắc giới Q.5; luận Thành thực Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối].

CẬN VIÊN

Phạm, Pàli: upa-saôpanna. Dịch âm: Ô bà tam bát na. Tên gọi khác của giới Cụ túc. Cũng gọi là Cận viên giới. Viên, chí Niết bàn, giới Cụ túc là pháp mau tới gần Niết bàn, cho nên gọi là Cận viên. Tiếng Tây tạng nói là đã thụ giới Cụ túc. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 219 hạ), nói: "Đã thụ giới rồi, gọi là Ô ba tam bát na. Ô ba, là gần; tam bát na, là tròn (viên), nghĩa là Niết bàn. Nay thụ đại giới tức là gần gũi Niết bàn". [X. Di sa tắc bộ yết ma bản].

CẤP

Là cái trắp (hòm) mà những vị sư hành

cước hoặc các lữ khách dùng để đựng y phục, sách vở và đeo trên vai cho tiện việc đi đường. Trắp có thêm chân để có thể để đứng trên mặt đất, phần nhiều đan bằng tre.

CẬN TRỤ

C
811
CẤP CÔ ĐỘC VIÊN
Phạm:Jetavanànàthapiiđa-syàràma, Pàli: Jetavanànàthapiiđi-kàràma. Khu vườn ở mạn nam thành Xá vệ, nước Kiều tát la thuộc trung Ấn độ, tương đương với Sahet-mahet ở biên giới phía nam của nước Nepal hiện nay, gần nam ngạn sông Rapti. Đây là di tích nổi tiếng nhất trong các di tích thuyết pháp của đức Phật. Nói đủ là Kì thụ cấp cô độc viên. Còn gọi là Kì hoàn a nan bân để a lam, Kì viên a nan bân đê a lam, Thệ đa lâm cấp cô độc viên, Kì thị chi thụ cấp cô độc tụ. Gọi tắt là Kì hoàn tinh xá, Kì viên tinh xá (Phạm:Jetavana), Kì đà bà na, Thệ đa phạn na, Kì đà tinh xá, Kì đà viên, Kì đà lâm, Kì hoàn tự, Kì thụ, Kì viên. Còn dịch là Tùng lâm, Thắng lâm. Kì thụ, tức là nói tắt của rừng cây (Phạm:Jetavana) của Thái tử Kì đà (Phạm:Jeta); Cấp cô độc viên, ý nói là vườn Tăng do Trưởng giả Cấp cô độc (Phạm: Anàthapiiđada, tức Tu đạt) hiến cúng.
Về nguyên do sáng lập vườn Cấp cô độc thì, cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 29 và luật Ngũ phần quyển 25 chép, trong thành Xá vệ có trưởng giả Tu đạt (Phạm:Sudatta) hay thương xót những người côi cút độc thân, thường bố thí giúp đỡ họ, do đó mà người ta tặng cho ông danh hiệu Trưởng giả Cấp cô độc. Sau khi qui y đức Phật, ông muốn tìm một nơi để dựng tinh xá cúng dường Phật, thấy vườn hoa của Thái tử Kì đà là nơi thanh tịnh, rộng rãi và tĩnh mịch, ông hỏi mua, nhưng Thái tử từ chối khéo léo bằng cách đặt điều

kiện là, nếu Tu đạt đem vàng trải khắp vườn hoa thì Thái tử sẽ bán; trưởng giả Tu đạt bèn dùng voi chở vàng đến rải trên mặt đất. Thái tử cảm động vì tấm lòng chí thành của ông, bảo ông thôi đừng rải vàng nữa và giao kết là vườn của ông, rừng cây của Thái tử, hai người cùng dâng cúng đức Phật, vì thế mà mang tên cả hai người là Kì thụ Cấp cô độc viên (cây của Kì đà, vườn của Cấp cô độc). Lại Thái tử là con vua Ba tư nặc nước Kiều tát la, vào ngày sinh của Thái tử, trong một trận đánh nhà vua đã đại thắng quân địch, cho nên đặt tên Thái tử là "Thắng" để kỉ niệm, vì rừng cây của Thái tử Thắng cho nên Kì viên còn được gọi là Thắng lâm, Thắng tử lâm, Thắng tử thụ. Sau khi tịnh xá được hoàn thành, đức Phật đã từng ở đây qua nhiều mùa mưa, đại đa số kinh điển cũng nói về việc này. Cùng với tinh xá Trúc lâm ở thành Vương xá, gọi chung là hai tinh xá lớn nhất của Phật giáo. Lối kiến trúc tinh xá, chính giữa là điện Phật, chung quanh dựng tám mươi căn nhà nhỏ, có ba mươi sáu phòng ngồi Thiền, nhà bếp, nhà tiêu, nhà tắm, phòng bệnh, nơi rửa chân v.v... đều đầy đủ, vả lại rất đẹp, tiếc rằng lối kiến trúc nguyên sơ của tinh xá đã mất từ lâu. Những di tích tinh xá hiện còn được thấy đến nay, là những tinh xá được kiến thiết sau này, qui mô không sánh kịp với tinh xá mà trưởng giả Cấp cô độc đã kiến trúc. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Trung a hàm Q.43; kinh Tăng nhất a hàm Q.49; kinh Pháp cú thí dụ Q.1; kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Hiền ngu Q.10; luật Tứ phần Q.50; luật Thập tụng Q.34; luận Đại trí độ Q.3; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.6 mục Thất la phạt tất

để quốc; Huyền ứng âm nghĩa Q.9]. (xt. Kì Thụ Cấp Cô Độc Viên).

CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU

Cấp đa, Phạm:Gupta. Còn gọi Quật đa vương triều. Vương triều thống nhất Ấn độ hưng thịnh vào năm 320 đến 470 Tây lịch. Chiên đà la cấp đa (Phạm: Chandragupta) đệ nhất, là người sáng lập Vương triều Cấp đa, lên ngôi vào năm 320,

CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU

C
812
thay thế cho Vương triều Quí sương và Vương triều Án đạt la ở nam Ấn độ mà đã suy tàn vào giữa thế kỉ thứ III. Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm:Samudragupta, 335-385 tại vị) đời thứ 2, là ông vua văn vũ song toàn, thống nhất nam bắc Ấn độ, gây dựng một nước lớn kể từ Vương triều Khổng tước đến đây. Về phương diện tôn giáo, ông vừa bảo hộ Phật giáo, vừa ra sức phục hưng Bà la môn giáo. Con ông là Chiên đà la cấp đa đời thứ 2, trên mặt lịch sử văn hóa Ấn độ, là ông vua của thời đại huy hoàng rực rỡ nhất, là người xúc tiến học vấn và văn nghệ, khiến cho nền văn hóa cổ điển Ấn độ vốn đã đẹp đẽ, lại được khai phóng và khởi sắc thêm. Ngoài ra, còn có Khố mã lạp cấp đa (Phạm: Kumàragupta, ở ngôi 414-455) và Tư khảm đạt cấp đa (Phạm: Skandagupta, ở ngôi 455-470) đều là những ông vua vĩ đại. Về sau, thế lực Vương triều mỗi ngày một suy giảm, lại bị Hung nô (Phạm:Hùịa) xâm lược, do đó mà chia năm xẻ bảy. Trong các sử liệu và văn bia, người ta còn thấy tên của nhiều vua thuộc Vương triều Cấp đa, nhưng tình hình thực tế thì không được rõ. Hai ông vua Khố mã lạp cấp đa và Tư khảm đạt cấp đa nói ở trên, đều là người bảo hộ giáo đoàn Phật giáo, nhưng chủ yếu là chấn hưng

Bà la môn giáo
làm quốc giáo,
do đó, thế lực
của Phật giáo
trong xã hội dần dần suy vi (khoảng trước năm 402-411, cao tăng Pháp hiển đến Ấn độ, có viết Phật quốc kí, trong đó sư ghi chép tình hình xã hội Ấn độ thời bấy giờ rất chi tiết). Sau này, thế lực vương hầu mỗi ngày mỗi lớn mạnh, bèn hình thành một quốc gia cực quyền, thậm chí xác lập tư tưởng "Quốc vương được thần thánh hóa một cách tuyệt đối". Thái độ của Phật giáo đương thời đối với việc ấy cũng có khuynh hướng bao dung. [X. F. J. Fleet: Description of the Early Gupta Kings; E. J. Rapson: The Cambridge History of India, vol.I (Ancient India); V. A. Smith: The Early History of India].

CẤP TRIÊP

Nguyên là mảnh vải mà người Nhật bản, khi tu nghiệm, đắp trên vai. Sau thành là áo của những người đi hành hương mặc. Là một loại áo không có tay, may giống như cánh chim (người Nhật bản khoác bên ngoài áo thường), mỏng và mầu trắng, cũng có người nhuộm mầu đỏ.

CẤP TỈNH LUÂN

Phạm:ghaỉìyantra. Còn gọi là Cấp thủy luân. Cái bánh xe quay để lấy nước từ dưới giếng lên quay liên tục, cũng ví như vòng sinh tử luân hồi tiếp nối không cùng. Kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 4 (Đại 16, 511 thượng), nói: "Theo duyên chịu các khổ, quanh quẩn trong ba cõi, như bánh xe quay nước". Đây đều do tập khí hư vọng từ vô thủy, rơi vào vòng sống chết, xoay vần trong ba cõi, cho nên dùng bánh xe quay nước

để thí dụ. [X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.1; luận Hoa nghiêm nguyên nhân; Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải Q.1 phần dưới].

CÂU

..

Phạm:aíkuza.Còn gọi là Thiết câu (cái móc sắt); Câu thi thiết câu. Với cái Tượng Đức Phật (tạc vào thời Vương Triều Cấp Đa)

CẤP TRIÊP

C
813
"Chùy" (cái dùi nhọn) đều là đồ bằng sắt
để điều khiển voi. Chẳng hạn như Trường
a hàm quyển 10 kinh Thích đề hoàn nhân
vấn (Đại 1, 63 thượng), nói: "Như con voi
bị móc sắt mà vẫn không chịu phục".
Trung a hàm quyển 35 kinh Toán thuật
mục kiền liên (Đại 1, 652 thượng), nói:
"Người điều khiển con voi ấy, dần dần cũng
điều phục được nó, là nhờ cái móc sắt".
Ngoài ra, móc sắt còn là một pháp khí của
Mật tông. Mật tông giải thích chữ Câu (móc)
nghĩa là phổ tập, triệu tập, mà đặt nó vào
hàng thứ nhất trong bốn Nhiếp. Trong bốn
mươi tay của Quan âm nghìn tay, thì một
tay trái cầm Câu, gọi là Thiết câu thủ (tay
cầm móc sắt) hoặc là Câu thi thiết câu thủ.
Lại trong các hình tam muội da của tượng
Phật, Bồ tát, Thiên thần, có móc kim cương,
móc năm chẽ, móc một chẽ, hai móc v.v...
Ở trên đầu nhọn của móc sắt
kim cương có thêm cái chày
ba chẽ, móc năm chẽ, thêm
năm chẽ, móc một chẽ, thêm
một chẽ. Hai cái móc kim
cương đặt song song với nhau,
gọi là song câu, thông thường
phần nhiều được đặt trên hoa
sen. Cũng có người dùng móc
làm vũ khí, có lẽ là vì trong
móc có thêm cái chày kim
cương mà hình dáng giống
như cái kích sắt vậy. [X. kinh
Duy ma Q.trung phẩm Phật
đạo; Thiên thủ thiên nhãn
quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; luận

Đại trí độ Q.66; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].

CÂU BẤT CỰC THÀNH QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất cực thành, tiếng Phạm:ubhayàprasiddha. Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, Câu bất cực thành là lỗi thứ tám trong chín lỗi của Tông (mệnh đề). Là lỗi Năng biệt và Sở biệt đều bị phủ nhận. Tức là lỗi được tạo ra bởi người lập luận (Lập) sử dụng những danh từ trong phần Tiền trần (chủ từ), và Hậu trần (khách từ) của Tông mà phía người vấn nạn (Địch) không đồng ý. Như Thắng luận sư đối với đệ tử Phật mà lập Tông: "Tôi là nhân duyên hòa hợp". Trong mệnh đề này, tiếng "Tôi" là Sở biệt, "nhân duyên hòa hợp" là Năng biệt. Nhưng đệ tử Phật vốn cho cái "Tôi" là giả có, cho nên không chấp nhận dùng tiếng "Tôi" để làm Tiền trần (chủ từ). Lại Phật tử tuy thừa nhận "hòa hợp", cũng thừa nhận "nhân duyên", nhưng không thừa nhận có cái gọi là "nhân duyên hòa hợp". Như vậy, Sở biệt, Năng biệt đều bị phía địch không thừa nhận, cho nên gọi là Câu bất cực thành. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lý luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh).

CÂU BẤT KHIỂN QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất khiển (đều không trái hẳn với Tông và Nhân), tiếng Phạm:ubhayàvyàvfttaTrong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất khiển quá là lỗi thứ tám trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), là lỗi thứ ba trong năm lỗi của Dị dụ. Tức là lỗi sử dụng Dị dụ có liên quan cả với Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do). Trong dị

pháp dụ, phải đủ cả Tông dị phẩm và Nhân dị phẩm, cũng tức phải trái hẳn với "Sở lập pháp" và "Năng lập pháp". Nếu Dị dụ được dùng mà không trái hẳn với Tông được lập và Nhân hay lập, thì sẽ phạm vào lỗi này, gọi là Câu bất khiển. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Tát bà đa (Thuyết nhất thiết hữu bộ) luận sư mà lập luận "Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất

Móc sắt Kim

Cương Hàng Ma

CÂU BẤT KHIỂN QUÁ

ngại (Nhân), thí dụ như cực vi (Đồng dụ), như hư không (Dị dụ). Người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận hư không có tính thường còn, cũng có tính không chất ngại, song hư không vừa là thường còn, vừa không chất ngại, thì Dị dụ này đối với Tôn "thường" được lập và Nhân "không chất ngại" hay lập, đều không trái nhau. Thí dụ như thế, nếu đem ứng dụng cho đồng pháp dụ thì được, chứ nếu ứng dụng cho dị pháp dụ thì tất phạm lỗi và được gọi là Câu bất khiển. [X. Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.hạ; Tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.hạ]. (xt. Nhân Minh).

CÂU BẤT THÀNH QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất thành (trái với Nhân và Tông), tiếng Phạm: ubhayàsiddha. Trong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất thành là lỗi thứ ba trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), lỗi thứ ba trong năm lỗi của Đồng dụ. Là lỗi đối với "Năng lập pháp" và "Sở lập pháp" đều không thành, tức là lỗi thiếu cả Nhân đồng phẩm và Tôn đồng phẩm trong "Đồng pháp dụ". Được chia làm hai thứ là Hữu câu bất thành và vô câu bất thành:

1. Hữu câu bất thành, tức Câu bất thành hữu thể. Đồng pháp dụ được dùng tuy hữu thể, nhưng không đủ hai pháp sở lập và năng lập, không thể giúp cho thành Tôn (mệnh đề) và Nhân (lí do). Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư lập luận "Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như cái bình

(đồng dụ)". Trong lập luận này, thí dụ cái "bình" tuy được cả đôi bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) cùng thừa nhận, nhưng "bình có tính chất ngại", thì chưa hẳn là cả đôi bên đã tiếp nhận, vì vậy, thiếu Nhân đồng phẩm; lại vì, "tính thường còn" của cái bình cũng chẳng phải được cả đôi bên cùng thừa nhận, vì thế thiếu Tôn đồng phẩm, đều không thể giúp cho thành Tôn và Nhân, cho nên gọi là Hữu câu bất thành.

2. Vô câu bất thành, tức Câu bất thành vô thể. Đồng pháp dụ được dùng là cả hai đều vô thể, hoặc có một vô thể, không đủ hai pháp sở lập, năng lập. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với các nhà Vô không luận Kinh bộ mà lập luận "Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như hư không (đồng dụ)". Phía Địch đã là các luận sư của Kinh bộ, thì cố nhiên chẳng thừa nhận thuyết "hư không là có thực", như vậy tất chẳng thừa nhận loại thí dụ trên, vì thế gọi là Vô câu bất thành. Trong lập luận trên đây, thí dụ "cái bình", "âm thanh", đối với Nhân và Tôn đều không có tác dụng giúp thành, cho nên, đối với "Năng lập pháp bất thành" và "Sở lập pháp bất thành", cả hai đều trái ngược, vì thế gọi là Câu bất thành quá". [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ minh đăng sao Q.2 phần đầu]. (xt. Nhân Minh).

CÂU BỀ ĐÀ LA THỤ

Phạm: Kovidàra, Kudàra, Pàli: Kovioàra. Là cây hắc đàn. Còn gọi là Câu tì đà la thụ, Câu bề la thụ. Dịch ý là cây phá đất. Tên khoa học là: Bauhinia Variegata. Sản sinh ở chân núi phía tây núi

Hỉ mã lạp nhã, Trung quốc và Miến điện
cũng có nhiều.
Cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 3
chép, thì cây câu tì đà la, thân cao lớn, hình
dáng đẹp đẽ, cành lá sum suê, xanh mãi,
không héo rụng, có khả năng tránh tất cả
tai hại của mưa gió. Lại cứ theo Hoa nghiêm
kinh thám huyền kí quyển 20 chép, thì cây
Ba lị chất đa tức là cây câu tì đà la. Song
CÂU BẤT THÀNH QUÁ

C
815
thực ra, hai cây này là hai loại thực vật khác nhau. [X. kinh Pháp hoa Q.6 phẩm Pháp sư công đức; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].

CÂU CA LỊ

Phạm,Pàli: Kokàlika. Còn gọi là Cù già li, Câu ca lê. Dịch ý là người thời ác, chúa trâu. Đệ tử của Đề bà đạt đa, thường ngăn trở sự giáo hóa của đức Phật, và hủy báng Phật, chê bai các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên và Phạm thiên, tuy đức Phật đã thường mắng trách, nhưng vẫn không chừa. Sau thân thể bị lở loét và chết phải rơi vào địa ngục Bát hàn. [X. kinh Tạp a hàm Q.48; kinh Đại bảo tích Q.2; luận Đại trí độ Q.13].

CÂU CHI

I. Câu chi. Phạm,Pàli: koỉi.Cũng gọi là Câu trí, Câu lê. Dịch ý là ức. Là tên gọi về số lượng của Ấn độ. Huyền ứng âm nghĩa quyển 5 chép, Câu trí, hoặc gọi là Câu chi, tức Trung quốc gọi là "một nghìn vạn" hoặc "ức". Giải thâm mật kinh sớ quyển 6 của ngài Viên trắc (Vạn tục 34, 444 thượng), nói: "Câu chi, truyền thích có ba: một là mười vạn, hai là trăm vạn, ba là nghìn vạn". Do đó có thể thấy cách dịch qua các đời có khác nhau.

II. Câu chi. Vị tăng đời Đường. Năm sinh, họ và quê quán, đều không được rõ. Thuộc hệ thống ngài Hoài nhượng ở núi Nam nhạc. Thường tụng chú Câu chi (Chuẩn đề) Quan âm, nên người đời bèn gọi là Câu chi. Từng ở am Kim hoa thuộc Vụ châu tỉnh Triết giang, sau vì không trả

lời được câu hỏi của Ni sư Thực tế mà khởi tâm dũng mãnh tinh tiến. Chưa bao lâu, pháp tự của ngài Pháp thường ở núi Đại mai là Thiền sư Thiên long đến am, sư làm lễ đón rước rồi kể lại câu chuyện, ngài Thiên long bèn dơ lên một ngón tay, ngay đó, sư đại ngộ. Về sau, hễ có vị tăng nào đến tham học hỏi đạo, sư đều dơ lên một ngón tay để trả lời, vì thế đời gọi là "Câu chi nhất chỉ" (Câu chi một ngón tay) "Nhất chỉ Thiền" (Thiền một ngón tay). Trước khi nhập tịch, sư từng nói: "Tôi được một đầu ngón tay Thiền của ngài Thiên long mà suốt đời dùng mãi không hết". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Tổ đường tập Q.19; Vô môn quan tắc thứ 3]. (xt. Câu Chi Nhất Chỉ).

CÂU CHI NHẤT CHỈ

Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Câu chi thụ chỉ, Nhất chỉ đầu Thiền. Công án này thuật lại truyện Hòa thượng Câu chi đời Đường, đối với những người hỏi đạo, ngài chỉ dơ lên một ngón tay, chứ tuyệt không nói một lời nào khác. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 chép, thì lúc Câu chi ở am, có một sư ni tên là Thực tế, đội nón, cầm gậy tích, đi quanh sư ba vòng, rồi nói (Đại 51, 288 thượng): "Hễ nói được thì hạ nón". Ba lần hỏi như thế mà Câu chi đều không đáp được. Ni sư liền đi. Câu chi nói "Trời gần tối rồi, hãy ở lại một đêm". Ni đáp: "Nói được thì ở". Sư vẫn không đối được. Sau khi vị Ni đi rồi, sư cảm thấy quá xấu hổ, bèn khởi tâm ngờ vực và dũng mãnh tinh tiến. Về sau, Hòa thượng Thiên long đến am, Câu chi làm lễ đón tiếp, kể lại chuyện hôm nào, ngài Thiên long dơ một ngón tay lên để chỉ bày, ngay

đó, Câu chi đại ngộ. Từ đấy trở đi, khi có
người đến hỏi đạo, sư chỉ dơ một ngón tay
lên, chứ không nói lời nào. Có một chú bé
ra ngoài cũng bắt chước sư dơ ngón tay
lên, khi về cũng dơ ngón tay như sư, Câu
chi đem dao định chặt ngón tay chú bé,
chú bé sợ hãi bỏ chạy, sư gọi chú bé, chú ta
CÂU CHI NHẤT CHỈ

C
816
quay đầu lại, sư dơ ngón tay lên, chú bé hoát nhiên đại ngộ. Sắp tịch, sư nói với mọi người (Đại 51, 288 thượng): "Ta được một đầu ngón tay Thiền của ngài Thiên long, mà suốt đời dùng mãi không hết". Nói xong thì tịch.
Muôn sự muôn vật la liệt trong vũ trụ, đều lấy Chân như làm thể, cho nên nói về thể tính của chúng thì tức là bình đẳng nhất như,thực thể của một hiện tượng tức là thực thể của muôn tượng, thực thể của muôn tượng không ngoài thực thể của một hiện tượng. Một ngón tay của Câu chi tức là toàn thể vũ trụ; toàn thể đại địa núi sông, muôn tượng la liệt, tất cả đều vào trong một ngón tay ấy. [X. Bích nham lục tắc 19; Thung dung lục tắc 84; Vô môn quan tắc 3; Ngũ đăng hội nguyên Q.4].
CÂU DẠ LA
Dịch ý là Tùy bát khí. Tức là cái đồ để đựng thìa, đũa, bát v.v... Luật Tứ phần quyển 41 (Đại 22, 859), nói: "Khi chia Câu dạ la, phải chia cho hiện tiền tăng". [X. Sở lượng khinh trọng nghi Q.hạ].
CÂU DU HÀNH TÀNG
Có nghĩa là, tông Thiên thai đối với Bán giáo, Mãn giáo, Hiển giáo, Mật giáo cứ tùy thời ứng cơ mà lấy hay bỏ. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần dưới (Đại 33, 809 trên), nói: "Tuy lại câu du hành tàng mà được". Câu du là thí dụ năm vị và các kinh Bán giáo và Mãn giáo thành tựu cho nhau. Tức là giáo pháp của một đời đức Phật, các kinh Bán giáo, Mãn giáo từ Hoa nghiêm

thứ nhất, cho đến Pháp hoa Niết bàn thứ năm, thường hay xem căn cơ của chúng sinh mà làm lợi ích; điều phục căn cơ của chúng sinh mà năm vị theo thứ tự có thể được thành tựu. Còn Hành tàng là theo câu nói trong sách Luận ngữ thiên Thuật nhi: "Đức Khổng tử bảo Nhan uyên: Hễ dùng thì đem ra làm, mà bỏ thì đem cất đi" (dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng). Theo ý ấy đem các giáo Bán, Mãn, Hiển, Mật, tùy thời ứng cơ mà lấy hay bỏ để luận về hành tàng.

CÂU DUYÊN QUẢ

Phạm, Pàli: màtuluíga. Dịch âm: Ma đăng long già, Ma độc long già. Là một trong bốn vật do Khổng tước minh vương trong Mật giáo cầm nơi tay. Còn gọi là Cụ duyên quả, Cẩu duyên quả. Biểu thị ý hàng phục hoặc trừ tai họa. Thứ quả này rất giống với quả mộc qua (làm rượu được) hoặc quả quýt, thuộc loại nịnh mông.....(một loại cây như cây chanh). [X. kinh Đại khổng tước vương chú Q.hạ (Nghĩa tịnh); Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

CÂU ĐƯƠNG

Còn gọi là Cú đương. Tên gọi một chức quan Tăng bắt nguồn ở Trung quốc, sau truyền đến tông Chân ngôn, tông Thiên thai của Nhật bản. Lệ thuộc vào Biệt đương, Quả Câu Duyên

CÂU DẠ LA

C
817
là một chức vụ chuyên trông coi các việc
lặt vặt trong chùa.
CÂU GIẢI THOÁT
Phạm: ubhayato-bhàga-vìmukta. Đối
lại với "Tuệ giải thoát ". Một trong
chín Vô học, một trong bảy Thánh. Tức là
người đã dứt hai chướng phiền não và giải
thoát, đối với định, tuệ được tự tại mà thành
A la hán. A la hán nhờ sức tuệ lìa phiền
não chướng mà được Tuệ giải thoát, lại được
định Diệt tận mà lìa giải thoát chướng. Tức
nhờ năng lực của định, tuệ mà lìa cả hai
chướng phiền não và giải thoát, cho nên
gọi là Câu giải thoát (đều giải thoát). Câu
giải thoát có ba căn, tức trong bốn Thiền
định, tu từ Thiền thứ nhất đến Thiền thứ
ba là hạ căn, tu đủ cả bốn Thiền là trung
căn, rồi tới Thiền vô lậu mà tu quán, luyện,
huân, tập là thượng căn. (xt. Tuệ Giải
Thoát).
CÂU HI LA
...
Phạm:Kauwỉhila. Một trong mười đệ
tử lớn của đức Phật. Cũng gọi Ma ha câu hi
la (Phạm:Mahàkauwỉhila, Pàli: Mahàkoỉỉhita),
Ma ha câu sắt chỉ la, Câu sắt để la.
Dịch ý là Đại tất (đầu gối lớn), Đại đỗ trì (có
bụng lớn), Đại thắng. Sau khi theo Phật
xuất gia, ngài chứng được quả A la hán,
được lí năm uẩn đều không, vì thế gọi là
Ngộ không. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển
12 chép, thì khi ngài Câu hi la ở trên núi Kì
xà quật, ngài Xá lợi phất đến hỏi về nghĩa
mười hai nhân duyên, Câu hi la lần lượt
trả lời được hết. Xá lợi phất khen trí tuệ

sáng suốt của ngài như viên ngọc báu vô giá. Lại kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử chép, ngài Câu hi la có đủ bốn biện tài.
Kinh Tạp a hàm quyển 9, quyển 10, quyển 14, Trung a hàm quyển 7 kinh Đại câu hi la, quyển 58 kinh Đại câu hi la v.v... cũng có chép cuộc vấn đáp về pháp nghĩa giữa Câu hi la và Xá lợi phất, còn các sự tích khác của ngài thì không được rõ. Ngoài ra, kinh Soạn tập bách duyên quyển 10, luận Đại trí độ quyển 1, Hữu bộ tì nại da xuất gia sự quyển 1, quyển 2, đều nói Câu hi la tức là Phạm chí Trường trảo, cậu của ngài Xá lợi phất. [X. kinh Trung a hàm Q.20; kinh Chi li di lê; kinh Tăng nhất a hàm Q.10; kinh Phật bản hạnh tập Q.47; luận Đại thừa thành nghiệp; luận Phân biệt công đức Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Trường Trảo Phạm Chí).

CÂU HỘI NHẤT XỨ

Đều hội họp ở một chỗ. Vãng sinh Cực lạc tịnh độ và được cùng với các bậc thượng thiện cùng tụ họp ở một chỗ. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: "Này Xá lợi phất! Chúng sinh được nghe, phải nên phát nguyện sinh sang nước ấy. Tại sao vậy? Vì được cùng với các bậc thượng thiện cùng họp ở một chỗ". Đây là nói người sinh sang nước Cực lạc, thường cùng với Thánh chúng tụ hội ở một chỗ, được gần gũi học theo mà tăng tiến Phật đạo. [X. A di đà kinh thông tán sớ Q.trung (Khuy cơ); A di đà kinh sớ sao Q.3 (Chu hoằng)].

CÂU HỮU NHÂN

Phạm: sahabhùhetu. Một trong sáu nhân. Còn gọi Cộng hữu nhân, Cộng sinh nhân. Các pháp đồng thời tồn tại, làm nhân

lẫn nhau, gọi là Câu hữu nhân. Như bốn đại đất, nước, lửa, gió, tất phải nương nhau mà sinh, chúng là nhân của ta, ta là nhân của chúng, cũng như cái đỉnh có ba chân nương nhau mà đứng vững, cho nên gọi là Câu hữu nhân. Trong bốn đại, một đại là

CÂU HỮU NHÂN

C
818
nhân, thì ba đại kia là quả; ba đại kia là nhân thì một đại là quả. Bởi vì nếu chúng là nhân lẫn nhau, thì cũng là quả lẫn nhau. Câu hữu nhân còn có thể chia làm Hỗ vi quả câu hữu nhân và Đồng nhất quả câu hữu nhân khác nhau. Như đem ba chiếc gậy dựa vào nhau, thì một chiếc là nhân của hai chiếc kia, đồng thời, hai chiếc kia cũng là nhân của một chiếc này; cái lí của ba chiếc gậy ấy là quả lẫn nhau cũng thế, nên gọi là Hỗ vi quả câu hữu nhân (nhân câu hữu là quả lẫn cho nhau). Cũng như ba cái gậy như chân vạc dựa nhau mà giữ cho một vật đứng vững; tức do hai vật trở lên giúp đỡ lẫn nhau để mang lại một kết quả đồng nhất, ví như do nhiều cây cột mà chống đỡ một ngôi nhà, gọi là Đồng nhất quả câu hữu nhân. [X. luận Câu xá Q.6; luận Đại tì bà sa Q.16; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.15; luận Nhập A tì đạt ma Q.hạ]. (xt. Lục Nhân).

CÂU HỮU PHÁP

Còn gọi là Cộng hữu pháp. Nói tắt là Câu hữu. Các pháp quan hệ với nhau, tồn tại cùng một lúc, không tách lìa nhau. Như tâm vương và tâm sở, bốn đại đất, nước, lửa, gió, bốn tướng sinh trụ dị diệt, sự được và vật được v.v... đều là các Câu hữu pháp. Các câu hữu nhân đều là Câu hữu pháp. Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 30 hạ), nói: "Các pháp do Câu hữu nhân, nên thành nhân; các pháp ấy tất là câu hữu; hoặc cũng có pháp câu hữu chẳng do Câu hữu nhân, mà thành nhân". [X. Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6].

CÂU HỮU Y

Cũng gọi Câu hữu sở y, Tăng thượng duyên y, Câu hữu căn. Chỉ các pháp sở y có cùng một lúc với tâm và tâm sở. Luận Thành duy thức quyển 4 chép, Câu hữu sở y của năm thức có bốn thứ, tức năm căn sắc và ba thức thứ sáu, thứ bảy, thứ tám. Tiểu thừa bảo, ý căn là thức thứ sáu không gián đoạn, cho nên chẳng phải là Câu hữu y. Tông Pháp tướng trong luận Thành duy thức quyển 4, luận Thành duy thức thuật kí quyển 4 phần cuối, có nêu lên các thuyết khác nhau của các ngài Hộ pháp, Nan đà, An tuệ và Tịnh nguyệt để giải thích rộng về nghĩa "sở y" và lấy thuyết của ngài Hộ pháp làm nghĩa chính, biện giải sự khu biệt giữa "Y" và "Sở y", nói rằng nghĩa của "Y" rộng thông đối với hết thảy pháp, còn "Sở y" thì chỉ hạn ở trong sáu chỗ mà thôi. Lí do của nó có bốn nghĩa:

1. Nghĩa quyết định.
2. Nghĩa có cảnh.
3. Nghĩa làm chủ.
4. Khiến tâm, tâm sở lấy cái tự sở duyên.

Duy chỉ có năm căn và ba thức thứ sáu, bảy, tám là có đầy đủ bốn nghĩa trên đây, cho nên là Câu hữu y của tâm và tâm sở. Nếu đem tâm năng y mà phân biệt, thì Câu hữu y của năm căn thức trước có bốn thứ, thức thứ sáu có hai thứ, thức thứ bảy, thứ tám, mỗi thức có một thứ Câu hữu y. Bốn thứ Câu hữu y của năm thức trước là:

1. Đồng cảnh y, còn gọi là Thuận thủ y, tức là năm căn; căn và thức cùng nương vào cảnh hiện tại mà sinh, cho nên gọi là Đồng cảnh y.
2. Phân biệt y, tức là thức thứ sáu; khi năm thức trước sinh khởi thì ý thức tất cũng

sinh khởi, năm thức trước không phân biệt, mà ý thức thì có phân biệt cho nên gọi là Phân biệt y. Bởi vì năm thức cùng duyên không phân biệt, thức thứ sáu nguyên là thức tầm.. và tứ tương ứng hay thủ cảnh, lại có khả năng khiến năm thức thấy rõ thủ cảnh, cho nên gọi là Minh liễu y.
3. Nhiễm tịnh y, tức là thức thứ bảy; các thức trước không có sạch nhơ khác nhau,
CÂU HỮU PHÁP

C
819
phần vị sạch nhơ y vào thức thứ bảy mà thành, vì thế còn gọi là Phần vị y.
4. Căn bản y, tức là thức thứ tám; vì thức này là cái gốc nguồn cho các thức nương tựa mà sinh khởi, cho nên gọi là Căn bản y. Trong bốn y kể trên, duy bất cộng y của năm thức trước là Đồng cảnh y, tức là năm căn sắc, còn ba y kia là cộng y của các thức. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.7 phần cuối; luận Thành duy thức liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].
CÂU LA
Phạm:Kùla. Chỉ ngôi tháp nhỏ của phàm phu. Trên chóp tháp không có tán tròn. Cứ theo luật điển ghi chép, thì nếu tạo dựng tháp của Như lai, Độc giác, A la hán, Bất hoàn quả, Nhất lai quả v.v... thì phải cao hơn một tầng và làm tướng bánh xe (tán tròn) ở trên đỉnh tháp; còn nếu dựng tháp cho người phàm phu có phúc thiện, thì chỉ được làm nóc bằng, chứ không được dùng tướng bánh xe. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Tháp).
CÂU LA BÁT ĐỂ
...
Phạm:Kulapati. Dịch ý là chủ nhà. Cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, nếu một người nào đó cậy thế mạnh, chiếm dụng tăng vật một mình, xử đoán mọi việc mà không bạch đại chúng, thì người ấy được gọi là Câu la bát để. Đây là một cục thịt độc hại trong Phật pháp, người và quỉ thần đều oán, dù có làm ích lợi cho chùa, cũng đắc tội rất sâu nặng.

CÂU LA LA TRA TINH XÁ
Phạm: Kuraraghara-papàta-par vata,
Pàli: Kuraraghara-papàta-pab bata.
Trong các kinh điển Hán dịch, dịch là tên Tinh xá, nhưng trong các kinh điển Pàli Nam truyền thì là tên núi. Cứ theo Luật tạng đại phẩm quyển 5 đoạn 13 chép, thì là núi Câu lưu hoan hỉ ở nước A bà đề (Phạm: Avanti), Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahàkaccàna) đã từng ở trên núi này. Lại con của Trưởng giả nước A bàn đề là Ức nhĩ (Pàli: Soịakoỉikaịịa) cũng xuất gia tại đây. [X. kinh Tạp a hàm Q.20].
CÂU LAN ĐỒ HOA
Phạm:kuraịỉa. Còn gọi là Câu lan tra hoa. Dịch ý là hoa hồng. Thực vật thuộc họ rau giền. Tên khoa học: Gomphrena globosa.L..Thân cây cao một thước (Tàu) cho đến vài thước, cành lá mọc đối nhau, thường nở hoa
mầu đỏ lợt, hoa
nở từng chùm,
lấy phơi khô, để
lâu mà mầu
không phai.
Thường thường
người ta gọi là
hồng nghìn
ngày, cỏ nghìn
ngày. Tuệ lâm
âm nghĩa quyển
10 bảo là hoa đỏ thắm, mầu sắc tươi sáng, thể thì cứng chắc như gỗ đá; mùi thì hôi cũng như phẩn, không ai dám đứng gần. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1].
CÂU LỊ CA LA LONG VƯƠNG
Câu lị ca la, Phạm:KulikahêDịch ý là Tôn sắc. Còn gọi là Câu li ca long vương,

Cổ lực ca long vương, Cù lê già la long vương. Là biến tướng của Bất động minh vương trong Mật giáo. Hình tượng là dáng nuốt thanh gươm, đứng trên bàn thạch, vì

Hoa Câu Lan Đồ

CÂU LỊ CA LA LONG VƯƠNG

C
820
thế tục gọi là Câu lí ca la bất động, Câu lí kiếm. Cứ theo kinh Câu lị ca la đại long thắng ngoại đạo phục đà la ni chép, thì Bất động minh vương đã từng ở trên cung trời Sắc cứu kính tranh luận với các luận sư ngoại đạo, và cùng hiện các thần biến thành trí, lúc ấy Minh vương biến ra thanh gươm lửa trí, luận sư thượng thặng của ngoại đạo là Trí đạt cũng biến ra thanh gươm lửa trí; gươm trí lửa của Minh vương lại biến thành con rồng lớn Câu lị ca la, nuốt thanh gươm lửa trí của ngoại đạo, hơi của rồng phóng ra như hai vạn ức tiếng sấm cùng vang rền một lúc, ma vương ngoại đạo nghe đều sợ hãi mà bỏ hết các tà chấp ác kiến. Hình tượng Câu lị ca la như một con rắn lớn quấn trên thanh gươm, chung quanh thanh gươm là những ngọn lửa ngùn ngụt bốc lên, trên trán con rắn có một cái sừng (ngà), trên thanh gươm viết chữ (a). Nếu biến làm tướng người, thì mặt và mắt mừng và giận, mặc áo giáp như Quảng mục thiên vương, tay trái cầm vòng giây đặt ở cạnh sườn, khuỷu tay phải co lại cầm gươm, trên đầu đặt con rồng quấn khúc, đứng trên núi kim cương. Tượng hình người hiện nay không còn, phần nhiều chỉ còn lưu truyền tượng rồng quấn gươm. Phép tu lấy Câu lị ca la làm bản tôn, có thể trừ được bệnh hoạn và ma chướng. [X. Câu lị

ca la long vương nghi quĩ; Thuyết củ lí ca long vương tượng pháp].

CÂU LỊ THÁI TỬ

Phạm:Koliputra. Là một trong năm vị tỉ khưu đã được đức Phật độ cho đầu tiên. Còn gọi là Ma ha nam, Ma nam câu lị, Ma ha nam câu lị. Cha là vua Hộc phạn dòng Câu lị, cho nên gọi là Câu lị Thái tử. [X. kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Bản hạnh tập Q.11; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4]. (xt. Ma Ha Nam).

CÂU LÔ XÁ

Phạm:Kroza, Pàli: Kosa. Tên gọi kích thước của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Câu lâu xa. Dịch ý là tiếng, kêu gọi. Tức là khoảng cách mà người ta có thể nghe được tiếng kêu của con bò lớn hoặc là tiếng trống vang đến, cũng tức là chỗ cách xa làng mạc đến a luyện nhã. Tuy nhiên, vì mặt đất có cao, thấp, lượng của âm thanh có to nhỏ khác nhau, nên cái khoảng cách mà tiếng vang của âm thanh vọng tới phần nhiều cũng bất đồng, bởi thế mà kích thước của Câu lô xá chưa hẳn đã nhất định chính xác. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136, luật Thập tụng quyển 11, Hữu bộ tì nại da quyển 21, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, luận Câu xá quyển 12, luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 32, Đại đường tây vực kí quyển 2 v.v... chép, thì chiều dài của một Câu lô xá bằng năm trăm "Cung". Cứ theo Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1 chép, thì một cung bằng bốn "khuỷu tay", một khuỷu tay bằng một thước tám tấc (Tàu), vì thế, một Câu lô xá tức là ba nghìn sáu trăm thước. Cũng có thuyết nói, một Câu lô xá bằng khoảng cách giữa a luyện nhã và làng mạc.

Lại cứ theo Tát bà đa tì ni tì ba sa quyển 5 chép, thì một Câu lô xá bằng bốn trăm cung, khoảng cách từ a luyện nhã đến làng mạc là năm trăm cung. Cứ theo chú thích của kinh Tạp bảo tạng quyển 8 nói, thì một Câu lô xá bằng năm dặm, Huyền ứng âm nghĩa quyển 19, Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1, Tứ phần luật yết ma sớ Tế duyên kí quyển 1 đoạn 4, Tứ phần

Câu Lị Ca La

Long Vương

CÂU LỊ THÁI TỬ

C
821
luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần
1 đoạn 4 v.v... đều theo thuyết của kinh
Tạp bảo tạng.
Lại cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển
hạ chép, thì một khuỷu tay bằng một thước
năm tấc. Cứ theo kinh Phương quảng đại
trang nghiêm quyển 4 chép, thì bốn khuỷu
tay thành một cung, một nghìn cung là một
Câu lô xá. Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển
8, quyển 9 chép, thì năm khuỷu tay thành
một cung, hai nghìn cung là một Câu lô xá.
Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì bảo,
chiều dài của một khuỷu tay là hai thước,
bốn khuỷu tay là một cung, năm cung là
một trượng, mười trượng là một tức, tám
mươi tức là một Câu lô xá. Trong đây, tám
mươi tức là sáu tức nói lầm ra, đây là theo
Tuệ uyển lâm nghĩa quyển hạ, do tính lại
chiều dài của Câu lô xá mà biết được. [X.
luận Câu xá quang kí Q.12; Tuệ lâm âm
nghĩa Q.3, Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập
Q.8]. (xt. Cung, Trửu Lượng).
CÂU LUÂN XÀ ĐIỂU
Câu luân xà, Phạm: Krauĩca, Pàli:
Koĩca. Một giống chim mỏ dài. Còn gọi
là Đế thích duật . Có thuyết bảo
thuộc loài hạc. Chú thích trong kinh Đại
uy đức đà la ni quyển 7, gọi là chim cốc
lộc . Trong kinh A di đà bản tiếng
Phạm bảo, Câu luân xà từng đối trước mọi
người thuyết giáo. [X. kinh Đại phương
đẳng đại tập Q.3; Chỉ quất dịch thổ tập
Q.8].
CÂU LƯU TÔN PHẬT
Phạm: Krakucchanda-buddha, Pàli:

Kakusandha-buddha. Là đức Phật thứ tư trong bảy đức Phật ở quá khứ, vị Phật thứ nhất trong một nghìn vị Phật ở kiếp Hiền hiện tại. Còn gọi là Ca la cưu tôn đà Phật, Yết lạc ca tôn đà Phật, Ca la ca thôn đà Phật, Câu lâu tần Phật, Ca cưu lưu Phật, Cưu lưu tần Phật. Dịch ý là lãnh giữ, diệt lụy, đã dứt những điều phải dứt, thành tựu mĩ mãn.
Theo kinh Trường a hàm quyển 1 nói, trong kiếp Hiền, lúc con người thọ bốn vạn tuổi thì đức Phật này ra đời, là giòng Bà la môn, họ Ca diếp. Cha tên là Kí đắc..... (Pàli: Aggidatta), mẹ tên là Thiện chi..... (Pàli: Visàkkhà), con tên Thượng thắng . Thời ấy, vua là An hòa..... (Pàli: Khema), thành vua là An hòa thành (Pàli: Khemavatì). Thành đạo dưới gốc cây Thi lị sa (Pàli: Sirìsa), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ bốn vạn đệ tử, những người trọng yếu thì có: Tát ni (Pàli: Saĩjìva), Tì lâu (Pàli: Vidhura), đệ tử thị giả tên là Thiện giác (Pàli: Buddhija). Theo kinh Thất Phật chép, thì đức Phật này ra đời vào kiếp thứ sáu trong kiếp Hiền, cha tên là Dã nghễ dã na đa, mẹ tên là Vĩ xá khư. Lúc ấy, vua là Sát mô sát ma, thành vua gọi là Sát ma. Đệ tử đại trí tuệ tên là Tán nhĩ phạ, thị giả tên là Một đề du. Theo kinh Phật danh quyển 8 chép, thì thân phụ của đức Phật này tên là Công đức bà la môn, thân mẫu tên là Quảng, con tên là Thượng. Vua tên là Vô úy, thành cũng gọi là Vô úy. Đức Phật này cùng với Phật Tì bà thi, Phật Câu na hàm và đức Thế tôn, gọi chung là bảy Phật ở quá khứ, lại thêm bồ tát Di lặc sẽ thành Phật trong vị lai cùng được tạo tượng cúng dường.

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển
10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 trung),
nói: “Phật Câu lưu tôn cũng phóng ánh
sáng đến trước mặt hành giả, đức Phật thân
cao hai mươi lăm do tuần, ánh sáng tròn
ba mươi hai do tuần, khắp mình sáng năm
mươi do tuần, tướng đẹp đầy đủ, như núi tử
kim. Người nào được thấy đức Phật này thì
thường sinh vào cõi nước trong sạch, không
CÂU LƯU TÔN PHẬT

C
822
phải ở trong bào thai, lúc lâm chung, chư
Phật Thế tôn sẽ đến đón rước".
Về di tích của đức Phật này, cứ theo
Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì ấp Na
tì già (Nàbhika), cách thành Xá vệ về mạn
đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của
Phật Câu lâu tần, là nơi cha con gặp nhau,
đều cũng có dựng tháp Phật. Lại cứ theo
Đại đường tây vực kí quyển 6 mục Kiếp tỉ la
phạt tốt đổ quốc chép, thì vua Vô ưu (vua
A dục) có dựng cột đá trước Tốt đổ ba (tháp)
xá lị của đức Phật Ca la ca thôn đà. [X.
kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Thất
Phật phụ mẫu tính tự; Tứ phần luật tỉ khưu
giới bản; luận Đại trí độ Q.9; Phiên dịch
danh nghĩa tập Q.1].
CÂU MA LA QUĨ
Chỉ nghi quĩ của đồng tử Kim cương,
tức nói tắt của Phật thuyết Vô lượng thọ
Phật hóa thân đại phấn tấn câu ma la kim
cương niệm tụng du già nghi quĩ.
CÂU MA LA THIÊN
Câu ma la, Phạm: Kumàra. Dịch ý là
Đồng tử. Còn gọi là Cưu ma la thiên, Cưu
ma la già thiên. Là một trong hai mươi trời
Hộ thế, tức là Phạm vương ở cõi Sơ thiền,
dáng mặt như trẻ con, cho nên có tên là
đồng tử. Vị
tôn này
ngồi ở bên
cạnh Biện
tài thiên về
phía tây
trong viện
Kim cương

bộ ngoài,
trên Thai
tạng giới
mạn đồ la
của Mật giáo. Hình tượng vị tôn mầu vàng, sáu mặt (hai lớp ba mặt), dáng trẻ con, tay phải cầm cây kích ba chẽ, tay trái nắm lấy cán kích. Lại trong hội Thành thân trên Kim cương giới mạn đồ la, thì hình tượng mầu xanh lá cây, tay trái nắm lại, tay phải cầm cái chuông nhỏ, ngồi trên lá sen. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].

CÂU MA LỊ THIÊN

Câu ma lị, Phạm:Kumàrì. Còn gọi Cưu ma lị thiên, Câu ma la thiên, Kiêu ma lị thiên. Là họ hàng của Đại tự tại thiên. Đại nhật kinh sớ quyển 16 có giải thích về Câu ma lị thước để (Đại 39, 744), nói: "Vợ của con trời Đại tự tại, kết
ấn Thước để (cái
kích)". Được đặt ở
phía tây bên trái
Phạm thiên nữ trong
viện Kim cương bộ
ngoài, trên Thai tạng
giới mạn đồ la của
Mật giáo. Toàn thân
mầu vàng, tay trái
cầm chiếc mâu,
khuỷu tay phải doãi ra, bàn tay dơ thẳng nhưng co các ngón lại, ngón trỏ co giống cái lưỡi câu. Hình tam muội da là cái kích dài. [X. kinh Đại nhật Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

CÂU MẬT

Viên lí của chân như thực tướng, gọi là

Lí mật; ba mật của ấn khế cấm chú, gọi là
Sự mật. Kinh Pháp hoa là giáo bí mật của
Lí mật; các kinh Đại nhật, Kim cương đỉnh
là giáo bí mật của Lí, Sự câu mật (cả lí lẫn
sự đều bí mật). Đây là sự phán định của vị
Câu Ma La Thiên
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Câu Ma Lị Thiên
CÂU MA LA QUĨ

C
823
sư người Nhật bản, tên là Từ giác, và các sư của Thai mật lấy đó để đối xứng với Đông mật. [X. Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.1 (Viên nhân); Thiên thai Chân ngôn nhị tông đồng dị chương (Chứng chân)].

CÂU NA HÀM PHẬT

Câu na hàm, Phạm: Kanakamuni, Pàli: Konàgamana. Là đức Phật thứ năm trong bảy Phật ở quá khứ, Phật thứ hai trong một nghìn đức Phật ở kiếp Hiền. Còn gọi là Cẩu na hàm Phật, Ca na già mâu ni, Câu na hàm mâu ni, Ca na hàm mâu ni, Ca nặc ca mâu ni. Dịch ý là Kim sắc tiên, Kim nho, Kim tịch.

Cứ theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại bản chép, khi loài người sống lâu ba vạn tuổi, thì đức Phật này ra đời ở thành Thanh tịnh (Pàli: Sobhavatì), là giòng Bà la môn, họ là Ca diếp. Cha tên là Đại đức (Pàli: Yaĩĩnadatta), mẹ tên là Thiện thắng (Pàli: Uttarà); Phật thành đạo dưới gốc cây Ô tạm bà la (Pàli: Udumbara), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ ba vạn đệ tử, hai người trội hơn hết là Thư bàn na đa (Pàli: Bhiyyosa) và Uất đa la (Pàli: Uttara). Đệ tử thị giả tên là An hòa (Pàli: Sotthija).

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 hạ), nói: "Phật Câu na hàm mâu ni buông ánh sáng lớn đến trước mặt hành giả, thân Phật cao hai mươi do tuần, vòng tròn ánh sáng ba mươi do tuần, khắp thân ánh sáng chiếu dài bốn mươi do tuần. Tướng ánh sáng đầy đủ. Người thấy đức Phật này thì được ba ức môn

Tam muội, vô số đà la ni". Lại cứ theo kinh Thất Phật chép, thì Phật Câu na hàm mâu ni ra đời ở kiếp thứ bảy trong kiếp Hiền. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 chép, đức Phật này họ Ca diếp và Bà la đọa.
Phật Câu na hàm, Phật Câu lâu tần, Phật Ca diếp v.v... đều ra đời ở kiếp hiện tại, vì thế tại Ấn độ có truyền thuyết về di tích của các Ngài. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì ấp Na tì già (Nàbhika), cách thành Xá vệ về phía đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu lâu tần, từ đó đi về hướng bắc mười một do diên nữa, tức là nơi sinh của Phật Câu na hàm. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 mục Thất la phạt tất để quốc chép, thì cách chỗ tháp của Phật Ca la ca thôn đà về phía đông bắc hơn ba mươi dặm, có mấy tòa Tốt đổ ba (tháp), tòa tháp phía bắc là tháp thờ xá lị của đức Phật Ca nặc ca mâu ni, và có cột đá do vua Vô ưu (A dục) dựng. Năm 1895 Tây lịch, tại bờ hồ Ni cách sa cách nhi, cách thôn Ni cách lí ngõa (Niglìva) về mạn nam khoảng một cây số, cách vườn Lâm tì ni mười tám cây số về phía tây nam, người ta đã phát hiện cây cột đá mà ngài Huyền trang miêu thuật, xem nội dung văn khắc trên cột, có thể xác định nơi ấy tức là di tích của Phật Câu na hàm, có điều chỗ ấy không phải vua A dục kiến thiết, cho nên biết, trước thời vua A dục đã có tháp của Phật Câu na hàm rồi. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Phật danh Q.8 ; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.thượng; luận Đại trí độ Q.9; Phiên Phạm ngữ Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18].
CÂU PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT
...

Vị Bồ tát này được bày trong viện Hư không tạng trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, ngồi bên phải bồ tát Hư không tạng. Mật hiệu là Pháp luân kim cương. Bản thệ cũng giốngnhư bản thệ của bồ tát Tài phát tâm chuyển pháp luân. Thân mầu trắng, tay trái cầm hoa sen, trên đặt bánh xe pháp; bàn tay phải ngửa lên, dựng chày một chẽ trên bàn tay, ngồi trên hoa sen đỏ.

CÂU PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT

C
824
CÂU PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ
Tiếng dùng trong Nhân Minh. Câu phẩm nhất phần chuyển, Phạm: sapakwavipakw-alkadeza-vftti. Còn gọi là Đồng dị câu phần. Nói tắt là Câu phần bất định quá. Là một trong mười bốn lỗi của Nhân thuộc ba mươi lỗi trong Nhân minh, một trong sáu lỗi bất định. Đối với Nhân (lí do) và Tôn (mệnh đề) đồng phẩm, Tôn dị phẩm đều có một phần lỗi. Tương đương với câu thứ chín "Đồng phẩm chẳng có dị phẩm có chẳng có" trong chín câu Nhân, sở dĩ nó thành lỗi là vì đối với tướng thứ ba "Dị phẩm biến vô tính" của Nhân chưa được hoàn thành. Chẳng hạn Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập "Âm thanh là thường còn (Tôn, mệnh đề) vì không chất ngại (Nhân), ví như hư không, như cực vi (Đồng dụ phẩm), như cái bình, như nhạc (Dị dụ phẩm). Trong đây, hư không và cực vi đều có tính thường còn, vì thế chúng là Tôn đồng phẩm. Lại hư không không có tính chất ngại, cực vi thì có tính chất ngại, vì thế hư không là Nhân đồng phẩm, cực vi là Nhân dị phẩm. Bình và nhạc đều là vô thường, cho nên chúng là Tôn dị phẩm. Nhạc thì không có tính chất ngại, mà bình thì có tính chất ngại, cho nên nhạc là Nhân đồng phẩm, còn bình là Nhân dị phẩm. Nhân không chất ngại có Tôn dị phẩm là nhạc làm đồng phẩm, lại cũng có Tôn đồng phẩm là hư không làm đồng phẩm của nó. Nếu lấy nhạc làm chuẩn, thì thanh có tính không chất ngại,

phải là vô thường; nếu lấy hư không làm chuẩn, thì thanh âm cùng có tính không chất ngại, phải cùng có tính thường còn. Nhưng thanh (tiếng) vừa là thường vừa là vô thường, cho nên Nhân ấy thực không thể chứng minh được, vì thế, Nhân ấy là một Nhân bất định, tức phạm vào lỗi Câu nhất phần chuyển bất định. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh).

CÂU PHÌ LA THIÊN

Câu phì la, Phạm: Kuvera, hoặc Kubera. Dịch ý là thân hình không đẹp. Còn gọi là Cưu tề la thiên, Câu ni la thiên, Câu vĩ la thiên. Là tên gốc của Tì sa môn thiên, một trong bốn Thiên vương hoặc là quyến thuộc. Tại Ấn độ, Câu phì la là người giữ gìn phương bắc, là quỉ thần phúc đức, được tôn sùng từ xưa. Hình tượng, tay phải cầm gươm, tay trái nắm lại và ngửa lên, đặt ở khoảng cạnh sườn. [X. kinh A dục vương Q.6; Thai tạng tứ bộ nghi quĩ; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Đa Văn Thiên).

CÂU PHỌC BÀ LA MÔN

Còn gọi là Câu bác bà la môn, Cứu bà câu bà la môn. Bà la môn này thân phạm trăm tội, sau khi chết rơi vào địa ngục, sau nhờ sức công đức của Tùy cầu đà la ni mà hóa địa ngục thành Tịnh độ, và cùng với các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp. Cứ theo Tùy cầu đà la ni nghi quĩ chép, thì xưa kia, ở nước Ma kiệt đà, có một người bà la môn tên là Câu bác bà la môn, làm nhiều điều ác, tội không lường được, sau khi chết, rơi ngay vào địa ngục A tị, ngục tốt đến bắt đi,

ngay lúc ấy, địa ngục bỗng hóa thành ao
hoa sen, tràn đầy nước tám công đức. Là vì
cách chỗ người ta đưa thi hài của Câu bác
đến để thiêu về phía tây một dặm, có một
ngôi tháp, trong đó có để văn chú Tùy cầu
đà la ni, vì tháp đã đổ nát, văn chú rơi xuống
mặt đất, khi gió thổi, một chữ trong văn
CÂU PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ

C
825
chú bay theo và dính vào thi hài Câu bác bà la môn; vì nhân duyên ấy mà Câu bác và các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp, các tội nhân đều ở trên Liên hoa đài tạng thế giới mà thành chư Phật, Bồ tát, Câu bác bà la môn thì thành Phật Vô cấu ở thế giới phương trên. Truyện này và tên của Câu bác bà la môn được thấy rải rác trong các điển tịch Mật giáo, phần nhiều dùng để nói rõ sức công đức không thể nghĩ bàn của thần chú Tùy cầu đà la ni.

CÂU SINH HOẶC

Các hoặc khởi lên cùng lúc với người ta khi mới sinh ra. Như câu sinh ngã chấp, câu sinh pháp chấp, câu sinh phiền não chướng, câu sinh sở tri chướng v.v... Luận Đại thừa bách pháp minh môn liệt kê sáu thứ hoặc câu sinh, gọi là Lục chủng câu sinh hoặc, đó là:

1. Tham hoặc, có nghĩa là đối với năm trần cảnh thuận tình, thì mong muốn tìm cầu không biết chán, đến độ say mê mà không rõ.
2. Sân hoặc, nghĩa là đối với năm trần cảnh trái ý, thì sinh tức bực giận dữ, đến nỗi điên cuồng mà không biết.
3. Si hoặc, nghĩa là đối với sự, lí của hết thảy pháp không biết phân biệt, điên đảo chấp càn mà khởi các tà kiến, đến nỗi u mê mà không rõ.
4. Mạn hoặc, nghĩa là kẻ quá chấp ngã tự tôn, cậy mình có tài, có của, rồi sinh tâm kiêu căng, khinh khi và lấn lướt người khác, đến độ điên cuồng mà không

biết.
5. Nghi hoặc, nghĩa là không có lòng tin chân thực, đối với chính pháp do dự không quyết, tối tăm không rõ.
6. Giác hoặc, nghĩa là không thấy biết chân chính, đối với năm trần cảnh thường khởi thấy biết xấu xa, say sưa đắm đuối đến độ mê mẩn không biết.

CÂU SINH KHỞI

Phạm:sahaja. Nói tắt là Câu sinh. Đối lại với "Phân biệt khởi". Khi phiền não (Tâm mê hoặc) sinh khởi thì có hai dạng hình thái, nên chia phiền não làm hai, tức là:
1. Câu sinh khởi, là phiền não tiên thiên, sinh ra đã có.
2. Phân biệt khởi, là phiền não có tính hậu thiên, do thế lực bên ngoài là tà giáo, tà sư, hoặc do chính mình không biết suy nghĩ và phân biệt chín chắn mà sinh khởi. Tính chất của phiền não hậu thiên tuy mạnh, nhưng tương đối dễ trừ diệt, còn tính chất của phiền não tiên thiên thì rất nhỏ nhiệm và cực kì khó dứt trừ. Đoạn có thứ tự, hoặc phân biệt khởi (tức hậu thiên), thì ở giai đoạn Kiến đạo thứ nhất, nhờ thực hành Phật đạo mà đoạn trừ được, cho nên gọi là Kiến hoặc. Hoặc câu sinh khởi (tức tiên thiên) thì nhờ giai đoạn Tu đạo thứ hai mà dứt trừ được, cho nên gọi là Tu hoặc. Lại ngã chấp cũng chia làm hai thứ là Câu sinh ngã chấp và Phân biệt ngã chấp. [X. luận Thành duy thức Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; luận Thành duy thức thuật kí Q.1 phần cuối, Q.2 phần cuối].

CÂU SINH PHÁP

Nói tắt là Câu sinh. Tức là pháp sinh khởi cùng một lúc và không rời nhau. Theo luận Câu xá quyển 4, thì trong các pháp,

có pháp quyết định câu sinh. Tại cõi Dục, cực vi nhỏ nhất cũng cùng với tám yếu tố (bốn đại chủng năng tạo: đất, nước, lửa, gió và bốn trần sở tạo: sắc, hương, vị, xúc) cùng sinh một lúc. Ở cõi Vô sắc, đứng về mặt tâm mà nói, thì tâm và tâm sở cùng sinh, thiếu một thì các pháp khác không khởi.

CÂU SINH PHÁP

C
826
Sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ứng, tất cả các hành hữu vi, khi sinh tất phải cùng với bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt cùng sinh. [X. luận Đại tì bà sa Q.144; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.10; luận Câu xá quang kí Q.4].

CÂU SINH THẦN

Phạm: Saha-deva. Thuộc bộ Thiên. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) phẩm Nhập pháp giới, kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương chép, thì thần này thường cỡi trên hai vai của người ta, để rồi sau khi người ta chết thì báo trình với Diêm ma vương về việc ra đời và điều thiện ác của người ấy. Cũng có khi lẫn lộn với ngục tốt trong địa ngục. Theo thuyết của ngài Cát tạng trong Vô lượng thọ kinh sớ nói, thì mỗi người có hai thần câu sinh, một gọi là Đồng sinh, một gọi là Đồng danh. Đồng sinh là thần con gái, thường ngồi trên vai bên phải của người ta, ghi chép những việc ác của người ấy; Đồng danh là thần con trai, ngồi trên vai bên trái của người, ghi chép những việc thiện của người ấy.

CÂU THI NA YẾT LA

Phạm: Kuzinagara, Pàli: Kusinàra.

Tên đô thành hoặc tên nước ở trung Ấn độ, là nơi đức Phật nhập diệt. Còn gọi là Câu thi na già la, Câu di na kiệt, Câu thi na, Cù sư la, Câu thi thành. Ý là đô thành của cỏ tốt lành. Đời xưa gọi là Câu xá bà đề. Dịch ý là Thượng mao thành, Hương mao thành, Mao cung thành, Thiểu mao thành, Nhuyễn thảo thành, Mao thành,

Thảo thành, Dác thành. Thành này nằm ở nước Mạt la (Phạm: Malla), một trong mười sáu nước lớn ở thời đức Phật, là lãnh thổ của chủng tộc Mạt la.
Cứ theo Cao tăng pháp hiển truyện chép, thì từ thành Ca tì la, nơi đức Phật sinh, đi về hướng đông năm do diên, vào nước Lam mạc, lại từ đây tiếp tục đi về đông bảy do diên nữa thì đến tháp Khôi thán ..... (tháp tro than), lại cứ đi về đông mười hai do diên nữa thì đến thành Câu di na kiệt. Ở khoảng giữa hai cây bên sông Hi liên về phía bắc thành, tức là nơi đức Phật nhập diệt. Lại cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì chu vi thành này hơn mười dặm, thành quách đổ nát, làng ấp tiêu điều, dân cư thưa thớt. Mạn đông bắc thành, có tháp Phật do vua Vô ưu (A dục) dựng, phía tây ngạn, có tinh xá lớn bằng gạch, trong có tượng đức Như lai Niết bàn.
Gần Câu thi na yết la, còn có các di chỉ như: nhà cũ của Chuẩn đà, nơi cứu hỏa khi Như Lai tu hạnh Bồ tát, nơi cứu hươu, nơi Hiền thiện đắc đạo, nơi lực sĩ Kim cương buông chày xuống đất, nơi chư Thiên dừng lại để cúng dường Kim quan bảy ngày, nơi Phật mẫu khóc đức Phật, nơi đồ tì (hỏa táng) đức Phật và nơi tám ông vua phân chia xá lợi của Phật v.v... Ngoài ra, cứ theo Vãng ngũ Thiên trúc quốc truyện của sư Tuệ siêu vị tăng người Tân la chép, thì thường có các sư bao quét tháp Phật; hàng năm, đến ngày 8 tháng 4 tăng ni đạo tục tề tựu về đây rất đông và thiết đại lễ cúng
Nơi Hỏa Táng Đức Phật
CÂU SINH THẦN

C
827
dường, là một trong tám nơi đại linh tích của Ấn độ. Khi các ngài Pháp hiển và Huyền trang của Trung quốc tây du, đều đã đến đây chiêm bái Thánh tích. Về sau, do Hồi giáo xâm nhập và Ấn độ giáo phục hưng, Phật giáo bèn suy dần.
Về vị trí hiện nay của Câu thi na yết la, thì có nhiều thuyết khác nhau:
1. Nhà khảo cổ học Khang lâm hãn (A. Cunningham) và nhà Ấn độ học Uy nhĩ sâm (Wilson), người Anh, cho cái nền cổ xưa của Tát hán khách đặc (Sahankat) là di chỉ của tháp Khôi thán; cách Tát hán khách đặc khoảng năm mươi cây số về phía đông bắc, là Ca tư a (Kasia), tức là đất cũ của Câu thi na yết la.
2. Nhà Ấn độ học người Anh là Sử mật tư (V. A. Smith) và học giả Mục khải cơ (Mukherji), sau khi Lam tì ni được phát hiện, tiến tới suy đoán nơi Phật Niết bàn và cho khu rừng rậm ở địa phương Tháp lai (Tarai) của Ni bạc nhĩ (Nepal) là nền cũ của Câu thi na yết la.
Tuy nhiên, về mạn tây nam Ca tư a, một ngôi nhà được phát hiện, gọi là Nhà niết bàn, trong nhà có thờ pho tượng Phật niết bàn rất lớn, bài văn khắc ở trên là vào thế kỉ thứ V. Lại ở gần nhà Niết bàn, người ta tìm thấy những bàn in bằng đất, bằng đồng, bản in đất trên có khắc các chữ "chùa đại Niết bàn". Bởi vậy, thông thường phần nhiều người ta cho Ca tư a là đất cũ Câu thi na yết la. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; Phật sở hành tán Q.5; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.29;

kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; luận Đại trí độ Q.2; Đảo sử chương thứ 5; Nam hải kí qui nội Pháp truyện Q.1; Thích ca phương chí Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; V. A. Smith: Early History of India].

CÂU THIỂM DI KIỀN ĐỘ

Tên Phạm: Kauzàmbi skandha, Pàli: Kosambi-Khandaka. Là một trong hai mươi Kiền độ của tạng Luật. Sau khi đức Phật thành đạo, mùa An cư lần thứ chín được cử hành tại nước Câu thiểm di (tức nước Kiêu thưởng di), nhân một tỉ khưu phạm việc tranh cãi, ở trong đại chúng mà chửi bới, phỉ báng, náo loạn mãi không thôi, đức Phật không vui lòng, bèn trở về nước Xá vệ. Về sau, Phật vì các tỉ khưu của nước Câu thiểm di mà nói mười tám việc chấm dứt tranh cãi. Sự việc này được chép trong luật Tứ phần quyển 43 Kiền độ thứ 9, Đại phẩm Luật tạng (Mahàvagga), vănPàli, Kiền độ thứ 10.

CÂU THIỂM DI QUỐC

Phạm:Kauzàmbi, Pàli: Kosambì. Tên một nước xưa ở trung Ấn độ. Còn gọi là Kiêu thưởng di quốc. Dịch ý là Không tĩnh lắm, có tàng trữ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì nước này chu vi hơn sáu nghìn dặm, đất đai phì nhiêu, khí hậu nóng bức. Trong đô thành có tinh xá lớn, cao hơn sáu mươi thước, trong có pho tượng Phật bằng gỗ chiên đàn, do vua Ô đà diễn (Ưu điền) tạc, các nước đều vẽ tượng này để cúng dường. Cách thành hơi xa về phía đông, có một ngôi nhà cũ bằng gạch, là nơi bồ tát Thế thân từng ở để viết luận Duy thức, trong rừng Am một la về phía

đông, có một nền nhà cũ, nơi bồ tát Vô trước từng ở để viết luận Hiển dương thánh giáo. Cách đó về mạn đông bắc hơn bảy trăm dặm, bên sông Căng già (Hằng hà), có thành Ca xa phú la, nơi đây bồ tát Hộ pháp đã từng hàng phục ngoại đạo. Vị trí nước này hiện nay ở vào địa phương cách A lạp cáp ba (Allahabad) khoảng hơn bốn

CÂU THIỂM DI KIỀN ĐỘ

C
828
mươi cây số về phía tây bắc. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24]. (xt. Kiêu Thưởng Di Quốc).
CÂU TÌ ĐÀ LA THỤ
Câu tì đà la, Phạm: Kovidàra hoặc Kudàra, Pàli: Kovioàra, dịch ý là phá đất. Còn gọi là Câu tì đà la thụ, Câu tì la thụ. Tên khoa học là Bauhinia variegata. Là loại cây đàn đen sinh sản ở chân núi phía tây Hỉ mã lạp nhã, Trung quốc và Miến điện cũng có nhiều. Cành lá chen nhau, xanh luôn không rụng, có khả năng chịu đựng gió rét. Hoa hình dù (ô), nhị hoa trắng hồng, điểm chấm vàng. Quả dài, cứng và bóng, trong có từ mười đến mười lăm hột. [X. kinh Khởi thế Q.6; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].
CÂU TÌ LA
I. Câu tì la. Phạm:Kumbìra. Còn gọi là Cưu tiên la, Kim tì la, Cung tì la. Dịch ý là thuồng luồng, tức con giao long, chỉ rồng có vảy cá. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Đại đường tây vực kí Q.7].
II. Câu tì la. Phạm:Kubera. Dịch ý là thân không đẹp. Là biệt danh của Tì sa môn Thiên vương. Nguyên là thần tài của Ấn độ giáo. Là người giữ gìn tất cả của cải

trên đời, là thần bảo hộ phương bắc, cũng là vua của Dạ xoa và Khẩn na la. Ở trên núi Cát la sa (Phạm:Kailàsa), hình dáng xấu xí, có ba đùi, một mắt, còn mắt kia thì chỉ là cái dấu sẹo mầu vàng. Phật giáo lấy làm một trong bốn Thiên vương hộ pháp. [X. kinh A dục vương Q.6; kinh Tì sa môn Thiên vương]. (xt. Đa Văn Thiên).

III. Câu tì la.

Phạm: Kumbhìra.

Cũng gọi là Kim tì la. Là một trong mười hai thần tướng của Dược sư Như lai, một trong mười sáu thiện thần thủ hộ Bát nhã. Thủ lãnh Dạ xoa, đứng đầu các thần vương Dạ xoa phát nguyện giữ gìn Phật pháp. Mười hai Thần tướng và mười hai địa chi phối với nhau, đêm ngày mười hai thời thủ hộ Phật pháp. Theo sự miêu thuật trong A sa phọc sao dược sư quyển trung, thì hình tượng vị này mầu vàng, cỡi hổ (cọp), cầm gươm giết thú, tay trái nắm lại áp vào khoảng cạnh sườn, tỏ dáng bạo ác. Cũng có thuyết nói là đầu hổ thân người, tay phải cầm gậy. [X. kinh Đại bảo tích Q.36; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.9; kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức Q.hạ]. (xt. Kim Tì La).

CÂU TÔ LA

Phạm:Kusùlaka. Còn gọi là Quyết tu la, Kì tu la, Cù tu la, Quyết tô lạc ca. Dịch ý là cái quần, cái váy. Là một trong năm áo của Ni chúng, chỉ cái quần của Ni chúng.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 2 (Đại 24, 461 trung), nói: "Dài bốn khuỷu tay, rộng hai khuỷu tay, hai đầu khâu đấu lại với nhau, bên trên mặc quá rốn, phía dưới cao cách mắt cá chân hai ngón tay, dùng thắt lưng thắt lại". Đó là cách mặc quần của Ni chúng Ấn độ.

Cây Câu Tì Đà La

Câu Tì La (III)

CÂU TÌ ĐÀ LA THỤ

C
829
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 63 (Đại 54, 730 thượng), nói: "Váy, khâu chung quanh liền nhau, giống như cái nơm; tức như đàn bà ngày nay mặc quần vậy". [X. luật Ngũ phần Q.20; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

CÂU TÔ MA

Phạm,Pàli: Kusuma. Dịch âm của hoa, hoặc chuyên chỉ hoa câu tô ma. Hoa câu tô ma to bằng đồng tiền nhỏ, mầu trắng tươi, do nhiều lá rất nhỏ, tròn tụ lại mà thành hoa, dáng giống như hoa cúc trắng. Lại hoa câu tô ma có nghĩa là hoa đẹp ý, vì mầu hoa đẹp mà thơm, hình dáng đoan chính, ai thấy cũng đẹp lòng vừa ý. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].

CÂU TÔ MA BỔ LA THÀNH

Phạm: Kusumapura. Dịch ý là Hoa cung, Hương hoa cung thành. Có hai nơi:

1. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 mục Yết nhã cúc xà quốc chép, thì Vương thành cũ của nước Yết nhã cúc xà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bổ la.

2. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8 mục Ma yết đà quốc chép, thì đô thành cũ của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bổ la, tức tên gọi cũ là Ba

tra li tử thành. Còn Dị bộ tôn luân luận
thuật kí thì nói; thành Câu tô ma bổ la
nằm về phía tây gần thành Ba tra li tử. Bởi
vì trung tâm thành Câu tô ma bổ la dần
dần di chuyển về phía tây, nên đất cũ của
nó phát triển làm thành Ba tra li tử. [X.
Chỉ quật dịch thổ tập Q.8; Giải thuyết tây
vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography
of India; V. A. Smith: Early History
of India].

CÂU TỐN BÀ HOA

Câu tốn bà, Phạm, Pàli: Kusumbha.
Dịch ý là hoa hồng lam. Thực vật thuộc
họ cúc. Tên khoa học là Carthamus
inctorius. Hoa hình ống, mầu đỏ vàng, mật
hoa có thể dùng làm thuốc, hạt có thể ép
lấy dầu. [X. Tô tất địa yết la cúng dường
pháp Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.9].

CÂU TRA XA MA LỊ THỤ

P h a m :
Kùỉazàlmali,
Kùỉazàlmalika.
Dịch ý là hươu tụ
họp. Còn gọi là
Cư tra xa ma lị,
Cứu la thiểm ma
la. Thuộc loài cây
cao có xơ bông.
Tên khoa học là
Andersonia
Hoa Câu Tô Ma
Hoa Câu Tốn Bà
Cây Câu Tra Xa Ma Lị

CÂU TRA XA MA LỊ THỤ

C
830
rohitaka. Theo kinh Khởi thế quyển 5 chép, thì câu tra xa ma lị là một giống cây to, cao một trăm do tuần, cành lá che khắp năm mươi do tuần. Trong sách Ma ha bà la đa thì bảo vua Diêm ma dùng gai của cây này đâm tội nhân để tra khảo. [X. Trường a hàm Q.19 kinh Thế kí; Tuệ lâm âm nghĩa Q.53].

CÂU TRÂN NA

Còn gọi là Câu trần na. Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, thì Câu trần nghĩa là cái bát lớn; Na, là ý phép tắc. Xưa kia, có một người tiên đủ năm thần thông, tên là Câu trần, đặt một cái bát lớn trên mặt đất, chứa đầy nước bằng cái hồ, rồi cứ ngồi bên cạnh bát mà tu phép tiên, cũng thường nói kinh Hộ tịnh và phép dưỡng sinh cho người ta nghe. Từ đó về sau, học trò đều lấy tên và phép tu của thầy làm họ của mình. Người học mỗi ngày một đông và thêm rộng, rồi ngay ở chỗ ấy dựng lên thành quách, cho nên người trong cả nước đều có họ là Câu trần na, thành cũng gọi là thành Câu trần na.

CÂU TRÍ

.

I. Câu trí. Phạm:Pàli: Koỉi. Còn gọi là Câu chi, Câu lê. Là tên gọi số lượng được dùng tại Ấn độ xưa. Có thuyết nói tương đương với một nghìn vạn, hoặc một ức. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Câu Chi).

II. Câu trí. Nói tắt của Tì câu trí. Ý là chau mày. Có thuyết nói là Tì câu trí Quan âm, Thất câu chi Phật mẫu tôn. Kinh Bất

không quyên sách đà la ni tự tại vương chú quyển hạ (Đại 20, 428 thượng), nói: "Tì câu chi, Hán dịch là mắt giận". Kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni (Đại 20, 178 hạ), nói: "Vì thương nhớ các chúng sinh ác nghiệp bạc phúc ở đời vị lai, nên vào tam ma địa Chuẩn đề, nói ra Đà la ni do Phật Thất câu chi đã nói ở quá khứ".

CÂU TRIÊU PHÁP

.....

Câu-triệu, Phạm: àkarwaịa, hoặc àkarwaịì Dịch âm: A yết sa ni, Ế hê hi. Cũng gọi là Nhiếp triệu pháp, Thỉnh triệu pháp, Chiêu triệu pháp. Là một trong bốn loại pháp tu của Mật tông, cũng là một trong năm phép tu. Là các phép bí mật kêu gọi lòng người tu thiện. Được phối với bộ Yết ma trong năm bộ. Phép này vốn từ phép Kính ái trong bốn loại phép tu được diễn ra, vì nó có khả năng kêu gọi lòng người, lại cũng có thể kêu gọi các hữu tình trong ba ngã ác, khiến được sinh vào các nơi tốt lành, cũng như cái lưỡi câu móc kéo các vật, vì thế nên gọi là Câu triệu pháp. Nếu khi dùng song song với phép Kính ái, thì gọi chung là Câu triệu kính ái pháp. [X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Thế xuất thế hộ ma; kinh Du già du kì phẩm Nhiễm ái vương]. (xt. Câu).

CÂU VẬT ĐẦU HOA

Câu vật đầu, Phạm, Pàli: Kumuda. Thuộc họ thụy liên. Còn gọi là Cứu mâu địa hoa, Củ mẫu na hoa, Cú văn la hoa. Cuống hoa có gai, mầu trắng hoặc mầu đỏ, lá hơi ngắn. Loại mầu trắng thì tên khoa học là Nymphaea esculenta, cuống nhỏ và trơn tru, có thể ăn được; loại mầu đỏ thì tên khoa học là Nymphaea rudra. Tuệ lâm

âm nghĩa quyển 3 nói, câu vật đầu hoa tức là hoa sen đỏ, sắc đỏ sẫm, rất thơm, nhân gian không có. Tục cao tăng truyện quyển 2, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8, đều dịch là Hoàng liên hoa. Đại nhật kinh sớ quyển 15 thì bảo, câu vật đầu là hoa sen mầu xanh. (xt. Liên Hoa).

CÂU TRÂN NA

C
831
CÂU XÁ
Phạm:Koza. Còn gọi là Cú xả. Dịch là kho chứa, cái kén, cái túi, cái bao. Tức là cất chứa, gói ghém. Bồ tát Thế thân viết luận Câu xá, người đời sau, dựa vào luận ấy mà lập thành tông Câu xá cũng là tiếng gọi tắt của Câu xá tông.
CÂU XÁ BÀ ĐỀ
Phạm:Kuzàvatì, Pàli: Kusàvatì. Là đô thành của vua Đại thiện kiến chuyển luân trong truyền thuyết, cũng tức là tên xưa của Câu thi na yết la (Pàli: Kusinàra), nơi đức Thích tôn nhập diệt. Còn gọi là Câu xá bạt đề, Cưu thi bà đế, Câu xa phạt để, Củ xá phạ đế, Câu xá việt, Cưu di việt. Dịch ý là vắng vẻ, có nhà nhỏ, cỏ xơ xác. Trường a hàm quyển 3 kinh Du hành (Đại 1, 21 trung), nói: "Bấy giờ, A nan từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, quì gối chắp tay mà bạch Phật rằng: 'Xin Ngài đừng nhập diệt ở nơi thành bé nhỏ, hoang vắng, hèn kém này. Tại sao? Vì còn các nước lớn, như nước Chiêm ba, nước Tì xá li, thành Vương xá, nước Bà kì, nước Xá vệ, nước Ca duy la vệ, nước Ba la nại, tại các nơi ấy, nhân dân đông đúc, tin ưa Phật pháp, Phật diệt độ rồi, chắc sẽ cung kính cúng dường xà lợi.' Đức Phật nói: 'Thôi! Thôi! Chớ nghĩ như thế, chớ tưởng nơi này là hèn kém, tại sao? Vì xưa kia, nước này có vua tên là Đại thiện kiến, thành này khi ấy gọi là Câu xá bà đề, là đô thành của Đại vương, dài bốn trăm tám mươi dặm, rộng hai trăm tám mươi dặm'".
Ngoài ra, Trường bộ kinh thứ 16 kinh

Đại ban nê hoàn (Pàli: Mahàparinibbànasuttanta), Tương ứng bộ kinh 22-96, kinh Phật ban nê hoàn quyển hạ, kinh Trung a hàm quyển 11 kinh Ngưu phẩm dụ, kinh Chúng hứa ma ha đế v.v... đều có nói đến nơi này. (xt. Câu Thi Na Yết La).

CÂU XÁ LUẬN KÍ

Gồm ba mươi quyển. Do ngài Phổ quang (thế kỉ VII) đời Đường soạn, vì thế sách này còn được mệnh danh là Câu xá luận quang kí, Quang kí. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo đều là học trò của ngài Huyền trang, dịch giả Câu xá luận, được gọi chung là ba nhà Câu xá lớn. Thần thái viết Thái sớ hai mươi quyển (có chỗ nói ba mươi quyển), thu vào Vạn tục tạng tập 83, nhưng hiện không còn đủ. Pháp bảo viết Bảo sớ ba mươi quyển, thu vào Đại chính tạng tập 41. Trong ba bản sớ, Thái sớ là xưa nhất, thứ đến là Quang kí và sau hết là Bảo sớ. Đặc sắc của Thái sớ là ở chỗ theo văn mà giải thích, nghĩa lí rõ ràng, là bản chú sớ khó có được; nếu đem so sánh đối chiếu với Quang kí, thì lại càng thấy rõ sự thích nghĩa tương truyền của ngài Huyền trang. Đặc sắc của Bảo sớ là ở chỗ Pháp bảo vốn nghiên tập Niết bàn, cho nên chia sự nghiên cứu luận Câu xá làm năm môn mà bàn về những chỗ huyền diệu, thường đứng trên quan điểm Đại thừa mà nhìn luận Câu xá, do đó, đối với thuyết của hai vị Thần thái và Phổ quang, có nhiều chỗ không sánh kịp. Thái độ của ba nhà lớn này tuy có điểm khác biệt như thế, nhưng, đứng về phương diện nghiên cứu luận Câu xá, họ đều là những người không thể bỏ qua được. [X. Câu xá luận tụng sớ tự kí; Tống cao tăng truyện

Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.3].
CÂU XÁ LUẬN SỚ
I. Câu xá luận sớ. Do sư Thần thái đời
Đường soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 83.
CÂU XÁ LUẬN SỚ

C
832
Nói tắt là Thái sớ. Nguyên bản đã không còn, mà số quyển của nguyên bản cũng có thuyết cho là ba mươi quyển, có thuyết bảo là hai mươi quyển, mà nay chỉ còn sót lại có bảy quyển, tức là các quyển 1, 2, 4, 5, 6, 7, và 17. Tiểu sử của sư Thần thái không được rõ, chỉ biết sư là một cao đệ của ngài Huyền trang, là sư huynh của sư Phổ quang. Lời văn của sư đơn giản sáng sủa, nghĩa lí thấu đáo, Câu xá luận quang kí (nói tắt là Quang kí) của sư Phổ quang noi theo thuyết của sư Thần thái rất nhiều, như Câu xá luận nhất bộ đại khoa hoàn toàn thừa kế thuyết của Thần thái. Đời gọi Thần thái sớ và hai bộ kí của Quang, Bảo (Phổ quang và Pháp bảo) là ba bộ sách chú thích lớn của luận Câu xá. [X. A tì đạt ma câu xá luận pháp nghĩa Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục].
II. Câu xá luận sớ. Gồm ba mươi quyển. Do sư Pháp bảo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Nói tắt là Bảo sớ. Sách này cùng với Quang kí đều là những tư liệu cần thiết cho người học luận Câu xá. Được chia làm năm môn: thứ nhất, lúc bắt đầu chuyển pháp luân; thứ hai, thứ tự của sự học hành, thứ ba; nhân duyên khởi giáo, thứ tư, bộ chấp trước sau; thứ năm, y theo văn mà giải thích. Một học tăng người Nhật bản ở thế kỉ XVIII là Đạo khoái, khi bàn về bản sớ này, đã nói: "Pháp bảo phần nhiều dùng một hiểu biết mà quyết đoán, đồng thời, thường chê Thái sớ và Quang kí". Sở dĩ như thế là vì Pháp bảo tôn sùng Niết bàn, tin một tính đều thành Phật,

không ưa nghĩa năm tính các biệt của Pháp tướng. Pháp bảo vì cảm thấy sự giải thích trong Quang kí quá phiền tỏa, nên bài xích, rồi tự làm ra giải thích của riêng mình, đời sau cũng có người tôn sùng Bảo sớ, cho nên việc hiện nay mới có sự tranh luận về hai học phái Quang, Bảo vậy. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3].

CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỚ

Gồm hai mươi chín quyển hoặc ba mươi quyển. Nói đủ là A tì đạt ma câu xá luận tụng sớ luận bản. Cũng gọi là Câu xá luận tụng sớ luận bản, Câu xá tụng sớ, Câu xá luận tụng sớ, Câu xá luận tụng thích. Nói tắt là Tụng sớ. Là sách giải thích sáu trăm hàng kệ tụng trong luận Câu xá. Do sư Viên huy đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Soạn giả Viên huy, theo lời thỉnh cầu của quan Thứ sử Tấn châu là Giả tăng, đem kệ tụng của luận Câu xá, bỏ bớt chỗ phiền tạp, châm chước những điểm trọng yếu rồi chú thích thêm, lối hành văn giản dị nhưng rất đầy đủ, là sách trọng yếu cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Trong bài tựa (Đại 41, 813 trung), Viên huy nói: "Cắt bớt cành lá, chỉ lấy tinh hoa, văn trong quảng bản, chỗ nào phồn tạp, thì chỉ giải thích chỗ thiết yếu thôi; nghĩa trong kinh luật, chỗ nào quan trọng thì phải suốt hết ngọn nguồn". Qua đó, người ta đã thấy rõ cái chí của Viên huy. Sách này ra sau hai bộ sớ của Phổ quang và Pháp bảo, có thể nói là đứng đầu trong các sách của những nhà giải thích luận Câu xá đời sau. Thời ấy, sách này đã được thịnh hành tại các nơi như Lưỡng hà, Lưỡng kinh, Giang biểu, Yên,

Tề, Sở, Thục v.v... Sách này vốn y cứ theo hình thái của Câu xá luận bản tụng, không bao gồm phẩm Phá ngã. Đời sau, người ta chú thích thêm phẩm Phá ngã được dẫn trong các tụng rồi truy bổ mà thành quyển thứ 30. [X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Tống cao tăng truyện Q.5].

CÂU XÁ LUẬN YẾU GIẢI

Gồm mười quyển. Do vị tăng tông Tịnh

CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỚ

C
833
độ người Nhật bản là Phổ tịch soạn. Chia
làm bảy môn:
1. Nói về lí do làm luận.
2. Nói về ý nghĩa phát khởi giáo nghĩa.
3. Biện luận về tông chỉ.
4. Nói về tạng được thu nhiếp.
5. Nói về các bản dịch khác nhau.
6. Giải thích đề mục của luận.
7. Theo văn giải thích.
Bản yếu giải này có phê bình các bản
giải thích luận Bà sa, Câu xá luận quang kí,
Bảo sớ v.v... nhưng không dẫn nguyên văn
để đối chiếu, nói về mặt sử dụng, có nhiều
bất tiện.
CÂU XÁ MẠN ĐỒ LA
Là tác phẩm ở cuối thời kì Bình an tại
Nhật bản, được tàng trữ ở chùa Đông đại
tại Nhật. Bức tranh tượng này lấy ba đức
Thích ca, Văn thù, Phổ hiền làm trung tâm,
bốn chung quanh là các vị tổ của tông Câu
xá cùng với các tôn giả Ca diếp, A nan.
Cũng có cả Phạm thiên, Đế thích. Bốn
Thiên vương thì được phối trí ở bốn góc.
Là kiểu tranh mặt bằng có đủ phong khí
xưa. [X. Đại nhật bản cổ văn thư Q.12; Đông
đại tự đại kính Q.4].
CÂU XÁ SƯ
Các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ. Nói
chung các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ,
chứ không phải chuyên chỉ bồ tát Thế thân.
CÂU XÁ TAM GIA
Chỉ ba vị học trò của ngài Huyền trang:
Phổ quang, Pháp bảo và Thần thái. Ngài
Huyền trang dịch lại luận Câu xá, học trò
của ngài phần nhiều nghiên cứu bản dịch

mới này. Tuy ngài Huyền trang ngấm ngầm trao bản dịch cho riêng Phổ quang, nhưng Pháp bảo và Thần thái cũng đều tinh thông và đem trước thuật hoằng dương. Do đó mà Phổ quang có Câu xá luận kí ba mươi quyển, Pháp bảo có Câu xá luận sớ ba mươi quyển, Thần thái có Câu xá luận sớ hai mươi quyển (có thuyết nói ba mươi quyển). Xưa nay gọi ba người này là ba nhà Câu xá lớn.

CÂU XÁ TÔNG

Là một tông phái Tiểu thừa dựa theo luận Câu xá mà được thành lập. Một trong mười ba tông phái tại Trung quốc. Đối lại với tông Thành thật được gọi là Tiểu thừa không tông, tông Câu xá thì gọi là Tiểu thừa hữu tông. Các học giả của tông này được gọi là Câu xá sư. Nguyên do: Ngài Thế thân đến nước Ca thấp di la học giáo nghĩa Tì bà sa, về sau, căn cứ theo luận Đại tì bà sa và tham chước giáo nghĩa của Kinh lượng bộ, rồi viết A tì đạt ma câu xá luận để phê phán học thuyết truyền thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thời ấy, có luận sư Chúng hiền, soạn luận Câu xá bạc , đả phá thuyết mới của Thế thân, viết thêm luận A tì đạt ma tạng hiển tôn để hiển bày tông nghĩa của Tì bà sa. Về sau, các sư Đức tuệ, Thế hữu, An tuệ, Trần na, Xứng hữu, Tăng mãn và Tịch thiên v.v... nối tiếp nhau làm sớ để giải thích luận Câu xá mà tạo nên một kỉ nguyên mới cho giáo thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

Năm Thiên gia thứ 5 (564) đời Trần, ngài Chân đế dịch A tì đạt ma câu xá thích luận (Phạm: Abhidharmakozabhawya) rồi lại làm sớ riêng mười sáu quyển để giải nghĩa, các sư Tuệ khải, Tuệ tịnh và Đạo nhạc cũng

tiếp theo nhau làm sớ để phu diễn rộng ra.
Năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời Đường, ngài
Huyền trang đem dịch lại, gọi là A tì đạt
ma câu xá luận, đời gọi là Câu xá mới, tức
tông Câu xá căn cứ theo bản này mà lập
CÂU XÁ TÔNG

C
834
tông. Học trò của ngài Huyền trang là các sư Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo, mỗi vị đều có soạn sớ để giải nghĩa rộng ra, gọi chung là ba bộ đại sớ của Câu xá. Còn có các sư Hoài tố, Viên huy làm Sớ kí, giảng tập rất thịnh một thời. Tiếc rằng từ sau đời Đường trở đi, tông này không còn truyền thừa, đến thời vua Thế tổ nhà Nguyên, Quốc sư Bát tư ba viết Chương sở tri luận hai quyển, là tác phẩm nghiên cứu Câu xá cuối cùng. Tông này được truyền đến Nhật bản vào năm Tề minh Thiên hoàng thứ 4 (658), do các sư Trí thông, Trí đạt đến Trung quốc (đời Đường) lưu học, sau khi về nước, truyền luận Câu xá, sau sư Huyền phưởng thỉnh Trí thông, Trí đạt đến chùa Hưng phúc giảng luận này rất thịnh. Đại để tại Nhật bản, những người nghiên cứu tông Câu xá phần nhiều là phụ thuộc tông Pháp tướng mà kiêm thôi, nay chỉ còn sót lại cái học phong, chứ tên tông thì không truyền nữa.

Tông này, ngoài việc lấy luận Câu xá làm luận điển chủ yếu ra, còn y cứ các kinh bốn a hàm, bảy bộ luận và các luận Đại tì bà sa, A tì đàm tâm, Tạp a tì đàm tâm. Ngài Thế thân viết văn xuôi, vì luận lí rõ ràng khúc chiết, thứ tự chỉnh tề, không câu chấp giáo nghĩa của một tông phái đặc định nào, bởi thế mà bộ luận được người ta gọi bằng cái mĩ danh là “Luận thông minh”. Giáo nghĩa tông này nhằm thuyết minh chính lí nhân duyên của các pháp, đả phá tà kiến chấp ngã của ngoại đạo và phàm phu, để dứt hoặc chứng Thánh, vĩnh viễn xa lìa sự

trói buộc trong ba cõi. Luận đem chia các pháp trong ba cõi làm hai loại Hữu vi, Vô vi để thuyết minh, lại khu biệt thành năm vị, phân tích nhỏ ra làm bảy mươi lăm pháp. Tức là pháp Hữu vi bao gồm mười một Sắc pháp, một Tâm pháp, bốn mươi sáu Tâm sở hữu pháp, mười bốn Bất tương ứng hành pháp; Vô vi pháp thì có ba loại, tổng cộng thành bảy mươi lăm pháp. Hữu vi pháp là chỉ các pháp do nhân duyên tụ họp tạo thành, là các pháp sinh diệt biến thiên; Vô vi pháp là chỉ các pháp không do các nhân duyên tạo thành, là những pháp không sinh diệt đổi dời, mà có tính vắng lặng thường trụ. Ngoài ra, còn lập các môn pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... Tông này phê phán chủ trương "Tam thế thực hữu, Pháp thể hằng hữu" (các pháp đều có thực thể và thực thể ấy tồn tại suốt trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai) của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và y theo nghĩa của Kinh lượng bộ mà đề xướng thuyết "Quá khứ, vị lai vô thể luận" (quá khứ, vị lai không có thực thể). Thừa nhận rằng, sự sinh diệt chỉ là sát na tương tục; diệt là sự di chuyển tất nhiên của hiện tại, không cần bất cứ nhân duyên nào khác giúp thành, mà sinh thì tất phải có sinh nhân và dùng các pháp môn sáu nhân, bốn duyên, năm quả để thuyết minh. Lại khái quát nhân quả mê ngộ là bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đồng thời, dùng pháp môn mười hai nhân duyên để nói rõ về lí sống chết nối tiếp nhau không cùng; lập ra bảy phương tiện, bốn hướng, bốn quả để thuyết minh thứ tự nhân quả chuyển mê khai ngộ. Thêm nữa, đặc biệt luận chứng trong trạng thái tĩnh lặng của Thiền định mà lĩnh hội lí bốn đế,

có thể đạt đến giải thoát. [X. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1; Đại đường tây vực kí Q.4; Nguyên hanh Thích thư Q.27].

CẦU

..

Chỉ ý mong cầu, trông đợi. Muốn được vui thú mà tìm cầu, thì gọi là Đắc cầu; muốn cầu được sống lâu không chết, thì gọi là Mệnh cầu; muốn được chính quả thành Thánh, thì gọi là Thánh cầu. Vì người đời có vô số sự tham cầu, nên dễ gây ra cạnh

CẦU

C
835
tranh và phiền não. Cho nên, đối với việc đời, Phật giáo khuyên người ta bớt tâm tham cầu, tự thỏa mãn với những cái mà mình hiện có, tức luôn luôn biết đủ, có như thế mới giữ được niềm yên vui thanh thản.
CẦU BẤT ĐẮC KHỔ
.....
Phạm: yad apìcchayà paryewamàịo na labhate tad api du#khaô. Cũng gọi là Sở cầu bất đắc khổ, Dục bất đắc khổ. Là một trong tám nỗi khổ. Chỉ nỗi đau khổ của chúng sinh khi mong cầu điều gì mà không được thỏa mãn. Cũng tức là mong cầu thoát khỏi các điều xấu ác mà không được, mong cầu các việc tốt lành cũng không được. Tóm lại, tất cả sự mong cầu mà không được, đều dẫn đến buồn rầu và đau khổ, cho nên gọi là Cầu bất đắc khổ. [X. Trung a hàm Q.7 kinh Phân biệt thánh đế; kinh Ngũ vương; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.12, Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Bát Khổ).
CẦU CHÂU
.... .
Chỉ sự tìm kiếm viên ngọc ở trong áo. Mượn câu này để thí dụ sự tìm tự tính của mình ở bên trong. Đây là thuyết trong kinh Pháp hoa phẩm Ngũ bách thụ kí, tức dùng viên ngọc trong áo để thí dụ tính Phật ở ngay trong thân mình, bảo chúng sinh không nên tìm Phật ở bên ngoài, mà phải tìm tự tính bên trong mình, tức là tìm tính Phật của mình có sẵn ngay ở trong thân mình. [X. Quảng hoằng minh tập Q.20].
CẦU ĐẠI

.....
Còn gọi là Cầu đới, Cung thể. Là một loại áo pháp của các sư Nhật bản. Phần nhiều may bằng lụa trắng, trên cổ áo có viền tăng cương, quần có nếp gấp, và có đai thắt ngang lưng. Kiểu áo này bắt đầu từ thời Trung cổ tại các Cung môn tích của Pháp hoàng, là lễ phục của hàng tăng lữ mặc khi vào cung vua. [X. Trinh trượng tạp kí Q.5; Tăng cương thức Q.hạ].
CẦU NA BẠT ĐÀ LA (394-468)
Phạm:Guịabhadra. Dịch ý là Công đức hiền. Vị tăng dịch kinh đời Lưu Tống. Người trung Ấn độ. Nguyên là giòng dõi Bà la môn. Lúc nhỏ học tập các luận Ngũ minh, nghiên cứu cả các môn thiên văn, thư số, y phương, chú thuật v.v... Sau đọc luận Tạp a tì đàm tâm mà sùng tín Phật pháp, bèn cạo tóc xuất gia và thụ giới Cụ túc. Sư là người hiền hòa kính thuận, chuyên cần học tập, trước học giáo pháp Tiểu thừa, thông suốt ba tạng, sau chuyển sang học giáo pháp Đại thừa, nghiên cứu kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Hoa nghiêm, rồi đọc tụng tuyên giảng, đồng thời, đem Phật pháp khuyến hóa cha mẹ, người cha sau cũng qui y Phật giáo.
Năm Nguyên gia 12 (435) đời Lưu tống, sư đến Quảng châu bằng đường biển, Văn đế sai sứ ra rước về chùa Kì hoàn ở Kiến khang để theo việc dịch kinh. Sư cùng với các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán ở chùa Kì hoàn, chiêu tập học tăng, dịch kinh Tạp a hàm năm mươi quyển, sau ở chùa Đông an dịch kinh Đại pháp cổ hai quyển. Về sau, đáp lời mời của Tiếu vương , đến ở chùa mới tại Kinh châu, tuyên giảng kinh Hoa nghiêm. Ngoài ra, sư cũng đã từng ở

các nơi khác, như chùa Đạo tràng, chùa Trung hưng, chùa Bạch tháp v.v... Năm Đại minh thứ 7 (463) đời Lưu Tống, sư phụng mệnh cầu mưa và thành công, nhà vua sắc ban rất trọng hậu. Một đời sư trải qua ba triều Văn đế, Hiếu vũ đế, Minh đế và triều vua nào cũng qui hướng tôn sùng sư, đối nội, đối ngoại, sư có nhiều cống hiến. Sư

CẦU NA BẠT ĐÀ LA

C
836
giảng diễn rộng giáo pháp Đại thừa, dịch kinh hoằng hóa, cho nên đời gọi là "Ma ha diễn". Ngoài các kinh điển do sư dịch kể ở trên, sư còn dịch các kinh Lăng già bốn quyển, Tiểu vô lượng thọ một quyển, Quá khứ hiện tại nhân quả bốn quyển, Tội phúc báo ứng một quyển, tất cả năm mươi hai bộ một trăm ba mươi tư quyển. Trong số đó, kinh Tiểu vô lượng thọ một quyển, là bản dịch thứ hai trong ba bản dịch. Năm Thái thủy thứ 4 đời Minh đế, sư thị bệnh, ngày lâm chung sư thấy Thiên hoa Thánh tượng và nhập tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].
CẦU NA BẠT MA (367-431)
.....
Phạm: Guịavarman. Dịch ý là Công đức khải. Vị tăng dịch kinh đời Lưu Tống. Người nước Kế tân (Ca thấp di la hoặc địa phương Kiện đà la) thuộc bắc Ấn độ. Xuất thân từ dòng Sát đế lợi (dòng Vũ sĩ). Hai mươi tuổi xuất gia và thụ giới Cụ túc, tinh thông ba tạng Kinh, Luật, Luận, cho nên người đương thời gọi ngài là Tam tạng pháp sư. Năm sư ba mươi tuổi, vua nước Kế tân băng hà, chúng thỉnh sư hoàn tục để nối ngôi, sư từ chối, rồi sang nước Sư tử (Tích lan ngày nay) để hoằng dương Phật pháp, sau lại đến nước Xà bà (Java) truyền đạo. Niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Văn đế nhà Lưu Tống, sư đến Quảng châu bằng đường biển, nhận thấy hình thế

núi Hổ thị khá giống với núi Kì xà quật, cho nên sư đổi tên gọi là núi Linh thứu, đồng thời, lập Thiền thất để tập Thiền trong núi này. Trong núi vốn có nhiều hổ (cọp), nhưng từ khi sư đến ở thì không có nạn hổ nữa. Năm Nguyên gia thứ 8, sư đến Kiến khang, vua Văn đế tiếp đón và mời ở chùa Kì hoàn, sau đó không lâu, sư bắt đầu giảng kinh Pháp hoa và kinh Thập địa, giảng trường rất thịnh. Ngoài ra, sư cũng theo việc dịch kinh, dịch Bồ tát thiện giới kinh, Tứ phần tỉ khưu ni yết ma pháp, Ưu bà tắc ngũ giới tướng kinh, Sa di uy nghi, tất cả mười bộ mười tám quyển. Ngoài ra, sư còn kế tiếp Y diệp ba la mà dịch luận Tạp a tì đàm tâm để bổ túc cho phần mà Y diệp ba la chưa dịch xong. Ngày hai tám tháng chín năm Nguyên gia thứ 8, sư thị tịch, hưởng thọ sáu mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].

CẦU NA TÌ ĐỊA (? - 502)

Phạm:Guịavfdhi. Dịch ý là Đức tiến, An tiến. Vị tăng dịch kinh đời Nam Tề. Người trung Ấn độ. Xuất gia từ thủa nhỏ, theo học pháp sư Đại thừa Tăng già tư na, thường ngày phúng tụng và thuộc hiểu hơn hai mươi vạn lời kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Thông suốt kinh điển nội ngoại, còn giỏi cả các thuật âm dương, bói toán, xem giờ nghiệm việc. Đầu năm Kiến nguyên (479-482) đời Cao đế nhà Tề, sư đến ở chùa Tì da li hoằng hóa Phật pháp, sư rất uy nghi đoan túc, các bậc vương công quí nhân thay nhau thỉnh mời.

Tại Ấn độ, Tăng già tư na rút ra "Một trăm việc thí dụ" từ trong tạng kinh, rồi

biên thành một bộ để dạy người mới học, mà sư cũng tinh thông nghĩa lí của các việc ấy. Mùa thu năm Vĩnh minh thứ 10 (492) sư đem dịch ra thành bốn quyển, tức là kinh Bách dụ bốn quyển. Sư còn dịch kinh Thập nhị nhân duyên một quyển, và kinh Tu đạt trưởng giả một quyển. Kể từ năm Đại minh (457-464) đời Lưu Tống trở đi, việc dịch kinh suy vi dứt tuyệt, đến đây mới lại có các bản dịch mới xuất hiện, nên người

CẦU NA BẠT MA

C
837
đương thời thấy thế đều vui mừng tán thán. Sư là người đôn hậu, có những người từ muôn dặm đến qui y, những thương gia từ Nam hải cũng đều tôn thờ và giúp đỡ sư rất nhiều trong các Phật sự. Sau, sư làm chùa Chính quán ở Kiến khang (nay là Nam kinh), điện đường tráng lệ, lầu gác khang trang, tiếp thu đồ chúng đông đủ, đạo nghiệp rất thịnh. Mùa đông năm Trung hưng thứ 2, sư thị tịch, tuổi thọ không rõ. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

CẦU PHÁP

.....

Cũng nói là Cầu đạo. Chỉ việc đi đến các nơi xa xôi hoặc đến nước khác, mong tìm được Phật pháp, hoặc thỉnh các tượng Phật, kinh Phật để mang về. Cao tăng pháp hiển truyện, Bắc ngụy tăng huệ sinh sứ tây vực kí, Đại đường tây vực kí, Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện v.v... đều là những kí sự cầu pháp trứ danh. (xt. Thủ Kinh).

CẦU SINH

Là tên gọi khác của “Trung hữu.....”. Trung hữu ở khoảng giữa đời trước và đời sau, là ở vào cái vị trí có thể cầu sinh ra ở đời sau, cho nên gọi là Cầu sinh. Cứ theo luận Câu xá quyển 10 chép, thì Trung hữu thường mong cầu, tìm xét cái nơi sẽ sinh ra ở đời sau, vì thế gọi là Cầu sinh. Tuy nhiên, thông thường khi nói Cầu sinh, thì phần nhiều là chỉ cái ý cầu mong được sống còn; chẳng hạn như trong khi đau ốm thập tử nhất sinh, hoặc trong lúc nguy nan mà sự

sống chỉ là chân tơ kẽ tóc, thì khi ấy người ta chỉ mong sao được thoát chết ở hiện tại chứ chẳng phải cầu chỗ được sinh đến trong đời sau. Như "bản năng cầu sống", "ý chí muốn sống" đều là những tiếng dùng để hình dung sự mong cầu được sống còn. (xt. Trung Hữu).

CẦU SINH TỊNH ĐỘ ẤN

Là thủ ấn mà người tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ kết nơi tay. Ấn tướng là hai tay kết ấn Liên hoa hợp chưởng và đặt ở trước ngực. Cứ theo kinh Quán tự tại bồ tát đát phạ đa rị tùy tâm đà la ni chép, thì khi kết ấn này, hai tay chắp lại, đặt ở trước ngực, lấy hai ngón tay cái ấn sát vào tâm, miệng tụng chú căn bản. Trong kinh còn nói, hết thảy chúng sinh, lúc sắp chết nếu hay kết ấn này và một lòng tụng niệm chân ngôn, thì có thể tùy nguyện mà sinh vào bất cứ cõi Phật nào cũng được như nguyện.

CẦU TỬ NHÂM THAI PHÁP

.....

Còn gọi là Cầu tử nhâm thai bí pháp.

Là phép tu cầu con. Khi tu phép này, trước hết, bày đàn theo như đồ biểu dưới đây, rồi quay về hướng đông mà tu. Nếu khi y theo nghi thức đại pháp mà tu, thì lấy Phật nhãn, Kim luân, hoặc lấy Dược sư, Thích ca làm bản tôn; nếu khi theo nghi thức bình thường mà tu, thì lấy Quan âm, Văn thù làm bản tôn. Nhưng trong các vị tôn, Ha lị đế mẫu là trọng yếu nhất.

Đồ biểu :

Phật nhãn - Dược sư - Quan âm

Ha lị đế mẫu

Kim luân - Thích ca - Văn thù hành giả

CẦU VĂN TRÌ PHÁP

Nói đủ là Hư không tạng cầu văn trì

pháp. Còn gọi là Văn trì pháp. Tức là phép tu lấy bồ tát Hư không tạng làm bản tôn để cầu được nhớ dai không quên những việc
}
CẦU VĂN TRÌ PHÁP

C
838
đã thấy nghe hay biết. Phép này dựa theo nghi quĩ "Hư không tạng cầu văn trì pháp" mà tu. Phép ấy như sau: trước hết, vẽ một vòng tròn trên tấm bảng gỗ sạch, trong vòng tròn vẽ tượng bồ tát Hư không tạng, đặt trong tịnh thất hoặc ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, tượng xoay mặt về hướng tây hay hướng bắc, lấy vật sạch phủ kín, lại làm mạn đồ la bằng gỗ, hình vuông, có bốn chân, đặt ở trước mặt tượng; dùng nước sạch rửa tay, kết ấn thư nước, tụng đà la ni rồi uống. Kế đó, đến trước tượng chí tâm lễ bái, bỏ vật phủ tượng ra, rồi kết ấn, tụng đà la ni, vận hết tâm thành cúng dường, dùng tay kết ấn lần tràng hạt để ghi rõ số đà la ni đã tụng.
Sư Không hải người Nhật bản, trước khi đến Trung quốc, để cầu cho đầu óc sáng suốt, trí nhớ được tăng cường, đã gắng tu phép này và rất linh nghiệm. Trong Tam giáo chỉ qui, sư Không hải đã nói, nếu y theo phép này mà tu, tụng chân ngôn một trăm vạn lần, thì có thể ghi nhớ văn nghĩa của hết thảy giáo pháp. [X. Hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp]. (xt. Hư Không Tạng Cầu Văn Trí Pháp).
CẦU XA
.....
Xin xe. Là truyện thí dụ nhà lửa nói trong kinh Pháp hoa. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ chép, thì những người con khi ra khỏi ngôi nhà đang cháy, hỏi trưởng giả xin xe; ý là mượn truyện này để thí dụ chúng sinh chán ngán nỗi sống chết mà nguyện cầu Phật đạo. [X. Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.4;

Pháp hoa kinh văn cú Q.5 phần trên, Q.5 phần dưới]. (xt. Hỏa Trạch).

CẤU

..

Phạm:mala. Tên gọi khác của phiền não. Chỉ cái làm cho tâm nhơ nhớp. Lại như tham, sân, si được gọi là Tam cấu (ba cái nhơ nhớp), vì thế có các tiếng như phiền não cấu, trần cấu, cấu uế, hoặc cấu, nhiễm cấu v.v... Ngoài ra, phiền não cấu là từ phiền não căn bản mà ra, tướng nó bẩn mà thô, cho nên gọi ví dụ là "Tâm ma tặc " (giặc ma của tâm), nghĩa là nó có thể phá hại hết thảy pháp lành trong thế gian và xuất thế gian. Cứ theo luận Câu xá quyển 21 nói, thì Cấu là một trong các Tiểu phiền não địa pháp và lấy não, hại, hận, xiểm, cuống, kiêu gọi chung là sáu phiền não cấu, nói tắt là sáu cấu. Luận Xá lị phất a tì đàm quyển 14 nói, dục tham, sân khuể, hôn miên, điệu hối và nghi là năm phiền não cáu ghét nhơ bẩn, gọi là Tâm cấu. Cùng luận trên quyển 20 còn liệt kê: nghi ngờ, không suy xét, sợ hãi, thương, ghét, hay ngủ, buông lung, nhu nhược, lười biếng, nghĩ bậy, đắm sắc, gọi là mười một tâm cấu; mong muốn, tức giận, ngủ nhiều, thô tháo, nghi ngờ, não hại, hay hiềm khích, mang hận, nóng nảy, ghen ghét, sẻn tiếc, lừa đảo, dối trá, không thẹn, chẳng hổ, kiêu căng, kiện tụng, tự cao, dông dỡ, khinh mạn, đại khinh mạn, gọi là hai mươi mốt tâm cấu. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.5].

CẤU L I

Còn gọi là Thủy cấu li, Diêm cấu li. Nghĩa là trước khi lễ bái cầu nguyện Phật, thần phải dùng nước lạnh hoặc nước biển tắm

gội, khiến những cáu ghét dơ bẩn của thân và tâm đều được sạch sẽ thanh tịnh. Trong các đạo tràng lớn và danh lam thắng tích tại Nhật bản đều có thiết bị “Cấu li”, “Cấu li tao”, “Thiên (nhật) cấu li”.

CẤU NHIỄM

.....

Dùng ghét gúa bám vào mình để thí dụ

CẦU XA

C
839
phiền não của tâm. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng) nói: "Cũng như nước sạch gột rửa các bụi bặm cấu nhiễm".

CẤU TẬP

Có nghĩa là tập khí phiền não. Cấu tức là phiền não nhơ bẩn, tập là thói quen, tính quen. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 272 thượng), nói: "Trần lao cấu tập, tự nhiên chẳng khởi".

CẨU GIỚI

Là một trong giới cấm thủ kiến. Trong số các ngoại đạo tại Ấn độ cổ đại, có ngoại đạo thấy con chó sau khi chết, được sinh lên cõi trời, bèn cho rằng giữ giớ chó (cẩu giới) là nhân sinh lên cõi trời, rồi bắt chước chó nằm ngoài cửa, ăn phân người, gọi là Cẩu giới ngoại đạo. Luận Câu xá nói, ở Ấn độ, ngoài Cẩu giới ngoại đạo ra, còn có các ngoại đạo chủ truơng giữ giới trâu, giới bò, giới hươu thì được thanh tịnh, được giải thoát, xa lìa khổ vui mà đến chỗ siêu khổ vui. [X. luận Câu xá Q.19]. (xt. Giới Cấm Thủ Kiến).

CẨU PHÁP

.....

Tỉ khưu đời mạt pháp chê bai, ghen ghét, nghi kị lẫn nhau, đắm chìm trong vật dục mà không tự cứu được mình, cho nên dùng chó để thí dụ; và tỉ khưu làm các hạnh ấy, gọi là làm Cẩu pháp (phép chó). Kinh Đại bảo tích quyển 88 (Đại 11, 504 thượng) nói: "Phật bảo ngài Di lặc: Năm trăm năm sau đời mạt pháp cũng như thế. Tỉ khưu tự xưng là Bồ tát mà làm theo phép chó, đến

nhà thí chủ tưởng là nhà mình, vì nghĩ như thế, nên sinh tâm tham đắm. Mình đến nhà trước, thấy tỉ khưu đến sau, thì nhìn bằng ánh mắt ghen tức, sinh ra cãi cọ, chê bai lẫn nhau".

CẨU TỬ PHẬT TÍNH

Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Triệu châu cẩu tử, Triệu châu Phật tính, Triệu châu hữu vô, Triệu châu vô tự. "Con chó có tính Phật hay không ?" là công án phá trừ sự chấp trước có, không. Công án này bắt đầu từ Thiền sư Tùng thẩm ở Triệu châu, một vấn đề xưa nay các Thiền giả khó tham cứu, giải đáp, các bậc cổ đức đã tốn nhiều công phu trầy trật về công án này. Thung dung lục tắc 18 (Đại 48, 138 trung), nói: "Tăng hỏi thiệu châu: "Con chó có tính Phật hay không ?" Châu đáp: "Có". Tăng nói: "Đã có, mà tại sao lại chui vào cái túi da ấy ?" Châu đáp: "Vì nó biết mà cố phạm". Một vị tăng khác hỏi: "Con chó có tính Phật hay không ?" Châu đáp: "Không". Tăng hỏi: "Hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, tại sao con chó lại không có?" Châu trả lời: "Vì nó còn có nghiệp thức". Trong công án này, Thiền sư Triệu châu mượn tính Phật của con chó để đả phá sự chấp có, chấp không của người học. Và cái có, cái không Triệu châu nói ở đây, chẳng phải cái có, cái không của sự vật mà là biểu thị cái thực thái của Phật tính tồn tại siêu việt.

CHÀNG

..

Phạm: dhvaja, Pàli: dhaja. Dịch âm: Đà phọc nhã, Đà phạ nhã, Thoát đà. Còn gọi là Kế-đô (Phạm:Ketu). Cũng gọi Bảo chàng, Thiên chàng, Pháp chàng. Là một

loại cờ, dùng để trang nghiêm Phật, Bồ tát và đạo tràng. Thông thường cùng với Phan (Phạm: patàkà, Pàli: paỉàkà) không phân biệt; tuy nhiên, về hình dáng thì có khác nhau, nghĩa là dáng tròn như cái thùng gỗ

CHÀNG

C
840
là Chàng, dáng dài nhỏ như mảnh vải là Phan. Phiên dịch danh nghĩa đại tập, dịch ketu là Chàng,patàkàlà Phan.
Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 673 thượng), nói: "Tiếng Phạm Đà phạ nhã, Hán dịch là Chàng, tiếng Phạm Kế đô, Hán dịch là Kì (cờ), hình dáng hơi khác. Chàng chỉ dùng các loại tơ lụa nhiều màu làm vật trang nghiêm; Kế đô (kì) hình tướng đại khái cũng thế, nhưng còn thêm mật hiệu cờ, như các nhà quân sư vẽ các loại hình rùa rồng chim thú để làm biểu tượng của ba quân".
Theo Đại nhật kinh sớ, thì hình dáng của Đà phọc nhã và Kế đô to nhỏ giống nhau, duy có điều là Kế đô nhấn mạnh sự quan hệ với cờ quân, nghĩa là như cờ vua hoặc tướng quân, trên đó có in các hình động vật, cờ của Phật và Bồ tát thì cũng in chữ để đại biểu Phật và Bồ tát. Lại kinh Bản sinh vănPàlido Cao điền tu, người Nhật bản, dịch nói, chàng và phan đều hàm ý là cờ quân. Nghĩa là vua, tướng quan dùng cờ quân thống lãnh quân đội để đánh quân địch; còn đức Phật thì dùng cờ trí tuệ để dẹp bọn ma quân phiền não. Vì chàng tượng trưng nghĩa tồi phá, nên được coi là đồ trang nghiêm, dùng để tán thán Phật, Bồ tát và làm đẹp đạo tràng.
Trong các đồ trang nghiêm của Mật giáo, có thuyết nói chàng và phan giống nhau, như phan được dùng trong giới tràng Tam muội da quán đính, gọi là chàng; dùng ba, bốn

đoạn vải vuông, phía trên đầu
hình ba góc và đính cái móc
để treo, sau đó, dùng bốn hoặc
năm đoạn vải khâu lại làm thân chàng, ở
bốn góc vải hình vuông và ở giữa miếng
vải hình ba góc trên đầu, đều đính một nẹp
lụa treo rủ xuống, dưới cùng cũng đính bốn
nẹp lụa rủ xuống, các ô vải hình vuông đều
có thêu hình tam muội da của Phật và Bồ
tát. Lại một thuyết bảo, chàng là cờ treo
trên đầu một cây sào cao, tiêu biểu cho tâm
đại Bồ đề trong Mật giáo. Nếu trên ngọn
cán cờ có đính một viên ngọc như ý bảo
châu thì gọi là Bảo chàng, Như ý chàng,
Ma ni chàng. Còn gọi Dữ nguyện ấn, là
hình tam muội da của đức Bảo sinh Như
lai, bồ tát Kim cương chàng, bồ tát Trừ cái
chướng và Địa tạng bồ tát. Tại Nhật bản,
chàng và phan được coi như cùng một vật.
[X. Phật sở hành tán Q.1; kinh Hoa nghiêm
(80 quyển) Q.26, kinh Vô lượng thọ
Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.6; Tuệ lâm
âm nghĩa Q.29; Đại bi thai tạng tam muội
da mạn đồ la đồ; Mật giáo pháp cụ tiện
lãm].
CHÂM
..
Vốn là cái đe bằng sắt của người thợ
rèn. Trong Thiền lâm, là cái chùy châm
(cái kiểng) dùng để đánh khi thầy lên thuyết
pháp, khai thị học trò, hoặc khi vị Duy na
tập chúng để bạch việc gì, hoặc rước đại
chúng lên khóa tụng; nhưng có khi cũng
làm bằng gỗ. Hình dáng là hình tám góc,
đường kính độ mười lăm phân, cao khoảng
một trăm hai mươi phân. Thiền uyển thanh
qui quyển 1 mục Phó chúc phạn (Vạn tục
111, 441 thượng), nói: “Sau đó, Duy na vào

nhà trai lạy trước Thánh tăng xong, thắp hương đứng ra một bên, đánh châm, đại chúng mở bát".

CHÂM CƠ BẠ

Cuốn sổ ghi chép những vật liệu kiến trúc hoặc những vật tạp nhạp dùng hằng ngày trong tùng lâm. Châm cơ, nguyên chỉ viên đá tảng của vật kiến trúc, ở đây chuyển chỉ các vật lặt vặt. Quyển sổ này chỉ cần cho việc qui định chính điện, nhà tăng v.v... Chàng

C H Â M

C
841
khi bắt đầu làm chùa, nhưng vị trụ trì không thể không biết đến; bởi thế sau khi nhập tự phải xem xét cho cặn kẽ. Lại "Châm cơ đạo nhân" là vị tăng trông coi về thuế đất trong tùng lâm, có tính chất là một viên quan lại. Chức này được đặt ra đầu tiên vào năm Hồng vũ 19 (1386) đời Minh. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.5 mục Nhập viện; Tăng đường thanh qui Q.5].

CHÂM ĐỒNG

.....

Cái ống đựng kim khâu. Thông thường ống có nhiều loại: sắt, đồng, chì, tre, gỗ v.v..., nhưng theo trong Luật chế thì phải làm bằng ngà voi, hoặc bằng sừng, chứ không được làm theo ý muốn.

CHÂM GIỚI

Cũng gọi Châm phong..... Đặt ngửa cái trôn kim trên mặt đất, rồi từ trên trời ném xuống một hạt cải, mà muốn nó trúng vào lỗ trôn kim là một việc vô cùng khó khăn. Thí dụ được gặp Phật ra đời là việc rất khó. [X. kinh Niết bàn (bản Nam) phẩm Thuần đà].

CHÂM KHỔNG

Cắm cây kim trên mặt đất rồi từ trên trời gieo một sợi chỉ xuống, khiến nó xỏ qua lỗ kim, việc ấy rất khó. Thí dụ thân người khó được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.31].

CHẨM KINH

.....

Còn gọi là Già kinh . Sau khi người chết, chưa liệm, đứng tụng kinh ở bên gối (chẩm) người ấy gọi là Chẩm kinh. Tại Ấn

độ, từ xưa, sau khi một vị sư tịch, phải tụng kinh ở bên gối suốt đêm. Kinh Vô thường (Đại 17, 746 hạ), nói: "Nếu đưa người chết đến nơi để xác họ, thì đặt nằm nghiêng bên phải, ở phía cuối gió, mặt quay về hướng mặt trời, bày tòa cao trang nghiêm ở phía đầu gió, thỉnh một tỉ khưu ngồi lên tòa pháp vì người đã chết tụng kinh Vô thường". [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.18].

CHÂN

..

I. Chân thực. Đối lại với các nghĩa giả, ngụy, tục. Nghĩa rốt ráo cùng tột gọi là chân; giả là nghĩa phương tiện, tạm thời. Chẳng hạn như thân Phật chia làm chân thân và ứng thân, đối lại với thân ứng hóa thì gọi là chân thân. Lại như pháp môn chia làm chân đế và tục đế, đối lại với thế tục đế thì gọi là chân đế. Ngoài ra, chân giả và quyền thực là những tiếng cùng nghĩa. Có thuyết bảo tục là chỉ sự vật "che lấp cái thật"; còn ngụy thì chỉ sự vật "hư dối không thật mà lại giống như thật".

II. Chỉ chân ảnh, tức tượng khắc, tượng đắp hoặc tượng vẽ của các tổ sư và các bậc tôn túc. (xt. Chân Ảnh).

CHÂN ẢNH

.....

Còn gọi là Chân tượng, Chân nghi, gọi tắt là Chân. Ý là ảnh tượng của thân thật, chia làm hai loại đắp vẽ và chạm trổ. Tại Ấn độ, tượng Phật và Bồ tát khá thịnh hành, nhưng tượng các bậc danh đức và thiện tri thức thì rất ít. Tại Trung quốc, về sau rất thịnh hành; chân ảnh của Phật, Bồ tát, Cao tăng đại đức, các bậc đế vương truyền ở đời không ít. Tượng lại chia làm toàn mình, nửa mình; nhà Thiền gọi tượng nửa mình

là Đính tượng....., nay còn lại rất nhiều tác phẩm, trong nhà Tổ, nhà Khai sơn các tông phái đều có đặt tượng các Tổ sư. Lại nữa, trong nghi thức an táng các bậc tôn túc, có thiết trí một cỗ khám rồi đặt tượng CHÂN ẢNH

C
842
nửa mình của người quá cố trong đó, gọi là Chân khám. [X. Lương cao tăng truyện Q.1].
CHÂN BA TỊ
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đích thực là người có đầy đủ lỗ mũi. Nghĩa bóng: chỉ bậc đại trượng phu thực sự đại triệt đại ngộ.
CHÂN BÀ LA MÔN
Chỉ phạm thiên. Kinh Nhất tự tâm chú (Đại 19, 316 hạ), nói: "Nếu muốn hàng phục chân bà la môn thì dùng hoa thượng hảo hạng và hạt cải trắng, y theo phép trước, thì được như ý".
CHÂN BÀN MỘC
Một thứ cây thơm, nhựa cây màu nâu sẫm, khi đốt lên, mùi thơm bay ra ngào ngạt. Có thuyết nói gỗ trầm hương có hai loại đen và trắng, loại đen gọi là Chân bàn.
CHÂN CA LA
....
Phạm:Kaíkara. Một trong các số mục của Ấn độ đời xưa. Còn gọi Căng yết la, Hằng ca la. Tương đương với một nghìn muôn ức. Kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 53 trung), nói: "Lại được nghe tám trăm nghìn muôn ức na do tha, chân ca la, tần bà la, a súc bà bài kệ của kinh Pháp hoa này". [X. luận Câu xá Q.12; Pháp hoa huyền tán Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.6].
CHÂN CÁO
.....
Kinh điển Đạo giáo, 30 quyển. Do Đào hoằng cảnh đời Nam triều Lương soạn. Thu vào Đạo tạng tập 637 đến 640. "Chân cáo", hàm ý chân nhân (thần tiên) truyền miệng. Sách này do phê phán, sửa đổi sách Chân

tích của Cố hoan soạn, rồi thu góp những yếu nghĩa của các bậc chân nhân phái Thượng thanh trong Đạo giáo chỉ bày mà thành. Nội dung bao hàm những điểm trọng yếu của sự tu hành, thuyết địa lý của đạo giáo, đồng thời thu chép hai mươi chương trong kinh Bốn mươi hai chương, do đó có thể thấy sách này đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất sâu đậm, và là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử của phái Thượng thanh trong Đạo giáo và về tình hình chịu ảnh hưởng của Phật giáo.

CHÂN CHÍNH PHÁT TÂM

1. Chỉ sự phát tâm của hàng Bạc địa phàm phu, trước Thập địa.

2. Trong Mật giáo, đặc biệt chỉ Sơ địa; là vì đã đến được Sơ địa thì có thể xa lìa hết thảy phiền não, mở ra cái kho báu kim cương vốn có của tự tâm, hiển bày tâm đại bồ đề chân thật, như hư không vô nhiễm. Lại nhờ an trụ nơi tâm đại bồ đề này mà có thể xa lìa tà kiến, thông suốt chính kiến, vì thế gọi Sơ địa là chân chính phát tâm.

CHÂN DỊ THỤC

Dị thục chân thực. Là quả thể tổng báo của thức thứ tám do tông Duy thức thuyết minh. Cũng gọi là dị thục. Nếu đối với Chân dị thục mà nói thì quả báo riêng rẽ (biệt báo) của sáu thức trước, gọi là Dị thục sinh. Duy thức luận xu yếu quyển thượng phần cuối giải thích Chân dị thục có ba nghĩa:

1. Nghiệp quả, nghĩa là nghiệp đời trước mang lại quả báo.

2. Bất đoạn, nối tiếp không dứt.

3. Biến tam giới, có khắp trong ba cõi.

Thức thứ bảy có đủ hai nghĩa không dứt và khắp ba cõi, nhưng thiếu hai nghĩa nghiệp nhân, còn dị thục sinh của thức thứ sáu thì

đủ hai nghĩa nghiệp quả và khắp ba cõi,
CHÂN BA TỊ

C
843
nhưng lại thiếu nghĩa không dứt, dị thục sinh của năm thức trước chỉ có nghiệp quả mà thiếu hai nghĩa không dứt và khắp ba cõi, cho nên đều không phải là chân dị thục, duy chỉ có thức thứ tám là đủ cả ba nghĩa, vì thế được gọi là chân dị thục. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.4].

CHÂN DIỄN (1621-1677)

.....

Vị tăngtôngLâm tế cuối đời Minh. Người Cô tô, Ngô quận, Trường châu (Giang tô), họ Hứa. Tự Trúc am, biệt hiệu Ngẫu am. Mười chín tuổi lễ Thạnh công ở chùa Vân thê xin xuất gia, hai mươi ba tuổi đến thụ giới Cụ túc nơi ngài Vạn phong, rồi trở về hầu Thạnh công. Sau, sư xem kinh Viên giác, tham học ngài Vạn phong ba năm, sau lại tham học với ngài Mộc trần Đạo mân mà được khế ngộ. Vì mắc bệnh dạ dày, nên sư đóng cửa tĩnh tu tại Phúc thành thuộc tỉnh Sơn đông, tụng trì và biên chép kinh Pháp hoa mà khỏi bệnh. Năm bốn mươi lăm tuổi, sư đến tham học nơi ngài Ngộ tiến, hiệu Giới am, ở chùa Kimminh, được phó chúc, năm sau về Ngẫu am ở Nam thành. Khang hi năm 16 sư thị tịch, thọ năm mươi bảy tuổi. Có ngữ lục hai quyển lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.81].

CHÂN DU BẤT BÁC KIM

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chân du, bề ngoài giống như vàng nhưng hoàn toàn không phải vàng, do đó không thể lẫn lộn hoặc thay cho giá trị vàng. Trong tùng lâm hay dùng từ ngữ này để thí dụ trí ngu, chính tà không thể lẫn lộn và so sánh với nhau

được.
CHÂN DUNG
.....
Nguyên chỉ dáng vẻ của người. Trong Thiền lâm, chỉ cho tôn tượng của các Tổ sư khai sơn qua các đời.
CHÂN DUY THỨC LƯỢNG
Tiếng dùng trong Nhân minh. Còn gọi Duy thức tỉ lượng. Chân duy thức lượng này được dựa theo học thuyết Duy thức của ngài Hộ pháp, rồi tiến thêm một bước nữa mà luận chứng: "Cảnh sắc không lìa thức", tức là lí luận chủ trương rằng, thế giới khách quan không thể thoát li ý thức chủ quan.
CHÂN ĐA MA NI HÀO TƯỚNG ẤN
Còn gọi Chân đa ma ni ấn, Như lai hào tướng ấn, Hào tướng ấn. Chân đa ma ni, tiếng Phạm:cintàmaịi, dịch ý: ngọc báu như ý. Hào tướng, tức là tướng lông trắng ở khoảng giữa chân mày, là một trong ba mươi hai tướng của Như lai. Kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, khi kết ấn này, tay phải nắm lại, đặt ở khoảng giữa chân mày. Đại nhật kinh sớ quyển 13 thì bảo, tay phải nắm lại, đặt ở trước lông mày, ngón trỏ duỗi thẳng ngay chính giữa khoảng chân mày.
CHÂN ĐÀ MA NI
Phạm:cintàmaỉi. Dịch ý là ngọc báu như ý. Chân đà, cũng nói là Chấn đa, Chấn đà. Ma ni, còn gọi là Mạt ni. (xt. Như Ý Bảo Châu).
CHẤN ĐÁN
.....
Người Ấn độ đời xưa gọi Trung quốc là nước Chân đan. Cùng với Chấn đán, Thần đan đều là những chữ dịch khác. Tên gọi này được thấy tản mạn trong các kinh luận,

như luận A tì đàm tì bà sa quyển 36, quyển
41, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, Kinh
CHẨN ĐÁN

C
844
Đại phương đẳng đại tập quyển 56 phẩm
Tinh tú nhiếp thụ, kinh Đại bảo tích quyển
10 v.v...
CHÂN ĐẠO VÔ THỂ
Tiếng dùng trong Thiền lâm, Nghĩa là
đạo chân thực không có hình thể cố định.
Là tiếng đồng loại với các từ "Chân Phật
vô hình", "Chân pháp vô tướng". [X. Lâm
tế Thiền sư ngữ lục thị chúng].
CHÂN ĐẠT LA THẦN
.....
Chân đạt la, Phạm: Sindùra. Là một
trong mười hai thần tướng của Phật Dược
sư. Còn gọi là Chân đặc la thần, Chân trì
la thần, Chân đà lỗ thần, Chân đạt la phọc
thần. Lãnh đạo bảy ức chúng dạ xoa, thề
nguyền giữ gìn Phật pháp, đứng đầu các
vương thần dạ xoa. Theo các kinh nói, thì
hình tượng thần này màu vàng, cầm vòng
giây lụa; có thuyết nói cỡi lợn (heo) tay phải
cầm móc câu, ngón
tay út, ngón vô
danh của tay trái co
lại, mầu đen như
mực; cũng có
thuyết cho là thần
màu đỏ, khuỷu tay
trái giơ lên và nắm
tay hướng về nam,
tay phải nắm lại đặt
trên cạnh sườn. [X.
Dược sư lưu li
quang vương thất
Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng
nghi quĩ cúng dường pháp; Tu dược sư nghi

quĩ bố đàn pháp].
CHÂN ĐÊ THIÊN
Chân đê, Phạm: Cinti. Dịch ý: Thiện tư duy thiên (Trời khéo suy nghĩ). Tên cõi trời. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.4].
CHÂN ĐẾ
I. Chân đế. Là một trong hai đế, một trong ba đế. Chỉ nghĩa lí chân thật, không hư dối. Như nói pháp thế gian là Tục đế, pháp xuất thế gian là Chân đế. (xt. Nhị Đế).
II. Chân đế (499 - 569). Vị tăng dịch kinh nổi tiếng vào khoảng thế kỉ thứ V, thứ VI. Tên Phạm: Paramàrtha. Dịch âm: Ba la mạt tha, Ba la mạt đà. Còn gọi là Câu la na đá (Phạm:Kulanàtha). Người xứ Ưu thiền ni (Phạm:Ujjainì) tây bắc Ấn độ, giòng Bà la môn, họ Phả la đoạ (Phạm: Bhàrata). Sư thông minh, biện luận thao thao. Lúc nhỏ, sư đi các nước tìm thầy tham học, nhớ dai, nghiên cứu tinh tường bốn bộ kinh Vedas và sáu bộ luận, quán thông ba tạng năm bộ, rõ suốt diệu lí Đại thừa. Niên hiệu Trung đại đồng năm đầu (546) đời Nam triều Lương, sư mang theo kinh điển đến Trung quốc. Năm Thái thanh thứ 2 (548), sư vào Kiến nghiệp (Nam kinh) yết kiến Vũ đế, lúc ấy Hầu cảnh nổi loạn, sư bèn lánh về phía nam, lần lượt đi khắp các địa phương, nay là Tô (Giang tô), Triết (Triết giang), Cám (Giang tây), Mân (Phúc kiến) và Quảng châu v.v... và đến đâu sư cũng dịch kinh không ngưng nghỉ, xong lại soạn sớ để giải thích rõ nghĩa thú trong các kinh luận. Niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư thị tịch, thọ bảy mươi mốt tuổi.
Từ cuối đời Vũ đế nhà Lương đến niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư dịch được sáu mươi tư bộ, hai trăm bảy mươi

tám quyển kinh luận, nay chỉ còn ba mươi sáu bộ, đại đa số là những kinh điển trọng yếu cho việc nghiên cứu Phật giáo. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Huyền trang và Nghĩa tịnh, được gọi chung là bốn nhà phiên dịch lớn. Phương pháp phiên dịch

Thần Chân Đạt La

CHÂN ĐẠO VÔ THỂ

C
845
và học thức của sư đối với lịch sử truyền bá Phật giáo và phiên dịch kinh điển ở Trung quốc có thể xếp vào hàng cự phách. Ngoài các luận điển Duy thức chủ yếu như luận Chuyển thức, luận Đại thừa duy thức v.v..., sư còn dịch kinh Kim quang minh, luận Nhiếp đại thừa, Nhiếp đại thừa luận thích, luận Luật nhị thập nhị minh liễu, luận Trung biên phân biệt, luận Thập thất địa (luận này được rút ra từ Luận du già sư địa), Câu xá luận thích, luận Đại thừa khởi tín v.v... Trong số này, Nhiếp đại thừa luận và Nhiếp đại thừa luận thích có ảnh hưởng lớn nhất, là căn cứ lí luận chủ yếu của học phái Nhiếp luận thời Nam triều, cũng do đó mà ngài Chân đế được tôn làm tổ của tông phái Nhiếp luận. [X. Tục cao tăng truyện Q.1; Nhiếp đại thừa luận tự; Đại đường nội điển lục Q.4, Q.5].

CHÂN ĐÌNH

.....

Một thứ đồ dùng trong lễ tang tại các tùng lâm. Là cái đình nhỏ trong đó đặt tượng hoặc ảnh của vị cao tăng đã viên tịch. Bốn góc có cột, như một cái đình hóng mát, chung quanh treo phan, cờ bằng giấy hoặc bằng lụa. [X. Thiền uyển thanh qui mục Tôn túc thiên hóa].

CHÂN ĐỘ

.....

Còn gọi Chân báo độ. Đối lại với "Phương tiện hóa độ". Tông Tịnh độ nói, cảnh giới mầu nhiệm mà đức Phật A di đà chứng được, tức là cõi Tịnh độ vắng lặng lìa tướng, chân thân của chư Phật an trụ,

cũng là nơi chúng sinh có lòng tin chân thực được sinh đến. Là cõi chân thực chứ không phải cõi phương tiện, cho nên gọi là Chân độ. Đức Phật A di đà có vô lượng ánh sáng, sống lâu vô lượng, phát đại nguyện cứu độ chúng sinh, chúng sinh trong khoảng một niệm, nhanh chóng siêu chứng đạo chính chân vô thượng. Tướng trang nghiêm và nhân duyên thù thắng ở cõi này, đã được miêu tả rất tường tận trong ba kinh Tịnh độ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Duy ma kinh nghĩa kí Q.2 ; Đại thừa nghĩa chương Q.19].

CHÂN ĐỘC

.... .

Phương pháp tụng đọc kinh Đại bát nhã có hai: Chân độc (đọc chân thực) và Chuyển độc (đọc qua). Từ đầu đến cuối theo thứ tự tụng hết sáu trăm quyển, gọi là Chân độc, còn chỉ đọc mỗi quyển mấy hàng đầu và giữa rồi chuyển sang quyển khác thì gọi là Chuyển độc.

CHÂN ĐỨC BẤT KHÔNG TÔNG

.....

Tông thứ tám trong mười tông do tông Hoa nghiêm phán thích. Tức là Đại thừa chung giáo, giáo thuyết cho hết thảy pháp đều là chân như, lấy tính công đức vô lậu đầy đủ Như lai tạng làm chủ yếu, như thuyết trong các kinh Thắng man, Mật nghiêm và các luận Khởi tín, Phật tính v.v... đều thuộc tông này. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

CHÂN ĐƯỜNG

Nhà thờ tượng các vị Tổ sư trong Thiền lâm. Thông thường, Chân đường và Thổ địa đường được dựng ở hai bên đại điện (điện Phật), trong đó thờ tượng của các Tổ sư mở ra các tông phái, tổ Đạt ma, Bách

trượng, Lâm tế v.v... Ngoài ra, vị tăng trông coi Chân đường, gọi là Chân đường chủ.

CHÂN GIẢ

.... .

Chân, tức là thật, không dối, thực nghĩa cùng tột; giả, là nghĩa chưa cùng tột, là pháp

CHÂN GIẢ

C
846
môn quyền giả phương tiện, dùng tạm rồi bỏ. Chân thực và quyền giả là hai danh từ đối nhau, phần nhiều được các tông dùng để phán giáo. Chẳng hạn như tông Pháp tướng lập Tam thừa chân thực và Nhất thừa phương tiện, tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai thì nói Nhất thừa chân thực và Tam thừa phương tiện, đều dùng hai môn đối đãi nhau mà phán lập nghĩa chân, giả.

CHÂN GIẢ BÁT NGUYỆN

.....

Trong bốn mươi tám nguyện của đức Phật A di đà, có nguyện chân thực cùng tột và nguyện quyền giả tạm thời, trong đó, nguyện Trụ chính định tụ thứ 11, Quang minh vô lượng nguyện thứ 12, Thọ mệnh vô lượng nguyện thứ 13, Chư Phật xưng dương nguyện thứ 17, Niệm Phật vãng sinh nguyện thứ 18 và Tất chí bổ xứ nguyện thứ 22, là các nguyện chân thực cùng tột; còn nguyện Lai nghinh tiếp dẫn nguyện thứ 19 và Hệ niệm định sinh nguyện thứ 20 thì là các nguyện quyền giả tạm thời, gộp lại mà gọi chung là Chân giả bát nguyện (tám nguyện chân và giả). Đây là giáo pháp do Tịnh độ chân tông của Nhật bản lập ra.

CHÂN GIẢ ĐẠI THẾ

Một trong bốn thế lớn của tông Lâm tế. Hàm ý mượn giả để hiểu rõ thật. Trong tùng lâm, khi thầy dạy trò, thường hay mượn việc thế gian để hiển bày lí Phật pháp. Ngũ gia tông chỉ soạn yếu quyển thượng (Vạn tục 114, 259 hạ), nói: "Thế lớn chân giả thứ ba là mượn giả để tỏ thật, ý nằm ở ngoài lời, không câu chấp nhất định."

CHÂN GIẢ NHỊ MÔN
Chân môn và Giả môn nói gộp lại. Thuật ngữ của Chân tông Nhật bản dùng để phán giáo. Tức một pháp niệm Phật là Chân môn, còn muôn hạnh thiện khác là Giả môn. Giả môn, là pháp môn Định, Tán nói trong kinh Quán vô lượng thọ, tức Định, Tán thu nhiếp giáo pháp một đời vào môn hoằng nguyện niệm Phật phương tiện, đây là ý trong nguyện thứ 19, gọi là Phương tiện giả môn. Chân môn, kinh A di đà nói danh hiệu thiện bản đức bản, tức kinh này bỏ muôn hạnh thiện khác, mà quay về một hạnh niệm Phật, để trừ tâm hoài nghi về tự lực, đây theo ý trong nguyện 20, gọi là Chân môn. Và hai môn này đều hòa nhập vào Tha lực hoằng nguyện phương tiện thứ 18. [X. Tam kinh vãng sinh văn loại thiện quang lục].
CHÂN GIÁC
.....
I. Chân giác. Sự giác ngộ cùng tột của Phật. Để phân biệt với Tương tự giác, Tùy phần giác của Bồ tát, nên gọi là chân giác.
II. Chân giác (605-713). Vị thiền tăng đời Đường. Người huyện Vĩnh gia, tỉnh Triết giang. Tự Minh đạo. Lúc đầu tập Thiên thai chỉ quán, sau tu Thiền quán. Có lần cùng với Huyền lãng ở Tả khê và Huyền sách ở Đông dương đến tham yết Lục tổ. Khi gặp tổ, qua mấy câu vấn đáp liền được ấn khả, và lưu lại một đêm, cho nên người đương thời gọi là "Nhất túc giác....." (giác ngộ trong một đêm). Sau về Ôn châu, đại chấn Thiền phong, học giả từ bốn phương đến học rất đông, người thời bấy giờ tôn xưng là "Chân giác đại sư". (xt. Huyền Giác).
III. Chân giác (1265-1334). Vị tăng

phái Hổ khâu thuộc tông Lâm tế đời
Nguyên. Người huyện Thiên thai, tỉnh Triết
giang, họ Diệp. Tự Vô kiến, pháp danh Tiên
đổ. Theo ngài Cổ điền hậu công ở Thiên
minh xuất gia thụ giới, sau tham học ngài
Văn bảo ở Phương sơn, được đại ngộ và
làm đệ tử nối pháp. Sư dựng am cỏ trên
CHÂN GIẢ BÁT NGUYÊN

C
847
nền chùa cũ của ngài Cao am Thiện ngộ
trên Thiên thai hoa đính, hóa đạo rất thịnh,
đời gọi là Cao am tái thế. Năm Nguyên
thống thứ 2 sư thị tịch, thọ bảy mươi tuổi.
Hiệu tháp là Tịnh quang. Có hai quyển Vô
kiến Đổ thiền sư ngữ lục truyền ở đời. [X.
Tục đăng tồn cảo Q.7; Phật tổ cương mục
Q.41; Ngũ đăng nghiêm thống Q.21].
CHÂN GIÁC TỰ
....
Chùa nằm về mạn bắc huyện Thiên thai
tỉnh Triết giang, một trong những chùa nổi
tiếng ở núi Thiên thai. Được sáng lập vào
năm Khai hoàng đời Tùy, là nơi đại sư Trí
giả thị tịch. Sau hoang phế đã lâu, mãi đến
khoảng năm Long khánh (1567 -1572) đời
Minh, sư Chân nhẫm làm lại điện Phật,
phòng tăng. Đến khoảng năm Gia khánh,
Đạo quang (1796 - 1850) đời Thanh, Tướng
quốc Nguyễn văn đạt quyên góp tiền của
để trùng tu. Nay còn điện Tổ, nhà khách
hai bên đông tây và điện Kim quang. Điện
tổ là tòa bảo tháp hình sáu góc, để chân
thân của đại sư Trí giả. Ở mặt chính đặt cỗ
khám, trong
đó thờ tượng
của Đại sư.
Trên các bức
vách nhỏ giữa
khoảng các
đấu và củng,
có các bức
chạm nổi, trên
đó khắc sự tích
Đại sư. Phía

sau nhà khách
có bia đạo
tràng tu
Thiền, văn bia
do Hàn lâm học sĩ Lương túc đời Đường
soạn, do quan thứ sử Thai châu là Từ phóng
viết, do sư Hành mãn dựng vào ngày 12
tháng 11 năm Nguyên hòa thứ 6 (812) đời
Đường. Bia này vốn để ở chùa Đại từ, sau
chùa hư nát mới được dời về chùa Chân
giác.

CHÂN GIẢI THOÁT

Có nghĩa sự giải thoát chân thực. Chỉ
sự giải thoát của Như lai, cũng là tên riêng
của Như lai. Tức đã dứt tuyệt hết thảy phiền
não, chứng được Niết bàn của Phật. Giải
nghĩa là lìa sự trói buộc; thoát, nghĩa là tự
tại. Sự giải thoát của Nhị thừa an trụ nơi
Niết bàn, cho nên chưa phải là giải thoát
chân thực; Phật vì lòng từ bi, không trụ nơi
Niết bàn; lại vì đại trí, nên trụ nơi sinh tử,
đây là Niết bàn vô trụ, cho nên gọi là chân.
Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 5 cũng
nói, chẳng sinh chẳng diệt tức là chân giải
thoát, chân giải thoát tức là Như lai.

CHÂN HÀNH

Còn gọi Thị chân hành giả. Một chức
vụ trong Thiền lâm. Chân, chỉ chân ảnh
của Tổ sư. Thị chân, là chức vụ có trách
nhiệm trông nom nhà Chân ảnh (nhà Tổ),
còn Thị chân hành giả là chức dưới quyền
Thị chân, vị tăng làm các việc lặt vặt trong
nhà Chân ảnh.

CHÂN HIÊN LƯỢNG

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Lượng,
có nghĩa là qui củ, ấn định mực thước chuẩn
xác. Trong luận thức nhân minh, quá trình

cấu thành tri thức, hoặc chính tri thức, đều
gọi là Lượng. Hiện lượng, tức chỉ năng lực
của năm cảm quan trực tiếp nhận biết những
hiện tượng ngoại giới. Sự nhận biết này là
nền tảng cấu thành tri thức. Chẳng hạn do
mắt mà nhìn thấy vẻ tươi đẹp của hoa cỏ,
do mũi mà ngửi thấy mùi thơm của hoa cỏ,
Tháp Chân Thân của Đại Sư Trí Giả
ở chùa Chân Giác
CHÂN HIÊN LƯỢNG

C
848
nhờ thế mà trong tâm thức người ta đã cấu thành một khái niệm nhất định về hoa cỏ. Tuy nhiên, trong hiện lượng, không phải chỉ toàn những sự thực bất di bất dịch, nhưng nếu vì một nguyên nhân nội tại nào đó (sự thất thường của cảm quan) hoặc ngoại tại (sự thác loạn của ngoại cảnh, như lay động, tia sáng, cự li v.v...) thì dễ đưa đến sự thấy biết lầm lẫn của cảm quan. Sự thấy biết tựa hồ như đúng mà thực thì sai, gọi là "Tựa hiện lượng" (hiện lượng ang áng, chứ không giống hẳn); trái lại, sự thấy đúng với cảnh diễn ra trước mắt, không một chút sai trật, thì gọi là Chân hiện tượng.

CHÂN HÌNH

Hình thể chân thật, chỉ cho chân thân vô tướng của đức Phật. Lâm tế lục dẫn kệ tụng của Phó đại sĩ (Đại 47, 500 thượng): "Có thân chẳng phải giác thể, không tướng mới là chân hình".

CHÂN HƯU CHI XỨ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ sự chấm dứt toàn bộ hoạt động của ý thức, là trạng thái tâm tuyệt đối yên tĩnh.

CHÂN KHẢ (1543-1603)

.....

Vị tăng đời Minh. Người huyện Ngô giang tỉnh Giang tô, họ Trần. Tự Đạt quang. Hiệu Tử bá lão nhân. Tính sư hùng mạnh, dáng người to lớn, lúc nhỏ thích vũ. Mười bảy tuổi sư xuất gia theo ngài Minh giác ở Hồ khâu. Hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc, nhập thất ba năm trong chùa Cảnh đức tại Vũ đường. Khi ra thất, sư đi bốn phương, tình cờ ở Ngũ đài tham vấn một bậc kì túc

mà được ngộ. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573) sư đến Kinh đô, theo ngài Biến dung . chín năm. Sư nhận thấy Đại tạng kinh bản Phạm giáp trước đây đọc rất bất tiện, năm Vạn lịch 17, trên núi Ngũ đài, sư lấy tạng Bắc đời Minh làm nền tảng, kiểm xét lại tạng Nam đời Minh, bắt đầu khắc Đại tạng kinh kiểu bản vuông. Sư ở Ngũ đài bốn năm, sau dời đến Kính sơn (tỉnh Triết giang), tiếp tục khắc, nhân đó mới gọi là tạng Kính sơn (tức bản tạng Vạn lịch đời Minh). Sư lại bàn với sư Hàm sơn sửa Đại minh truyền đăng lục. Vì Thiền tông tàn lụi, sư đến Tào khê khơi lại mạch pháp. Năm Vạn lịch 28, triều đình thu thuế quá nặng, bọn quan lại sâu mọt thừa cơ đi các nơi sách nhiễu dân, sư bèn chống gậy vào Kinh đô, ý định giải thích việc ấy. Không bao lâu, triều đình bắt được cuốn sách nặc danh nói về sự khuynh loát trong nội bộ cung đình, việc này chấn động dư luận trong ngoài, những kẻ ghét sư thừa cơ hãm hại, bảo đó là sách do sư viết, vì thế sư bị bắt giam. Năm Vạn lịch 31, tháng 12, sư tịch ở trong tù, thọ sáu mươi mốt tuổi. Mười năm sau, di cốt của sư được đưa về an táng tại Kính sơn. Sư để lại Tử bá tôn giả toàn tập ba mươi quyển. Sư cùng với các ngài Liên trì, Hàm sơn, Ngẫu ích được gọi chung là bốn vị cao tăng lớn đời Minh.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.3; Tục đăng tồn cảo Q.12; Đạt quan đại sư tháp minh (thu vào quyển đầu trong Tử bá tôn giả toàn tập)].

CHÂN KHÔNG

.....

I. Chân không. Lí thể chân như xa lìa

Chân Khả

CHÂN HÌNH

C
849
tất cả mọi hình tướng, dứt tuyệt "có, không" đối đãi, cho nên gọi là chân không. Như Không chân như nói trong luận Đại thừa khởi tín, Nhị không chân như nói trong Duy thức, Chân không quán trong ba quán của Hoa nghiêm... đều là chân không. Lại Đại thừa gọi cái "có" của "chẳng có" là Chân không. Đây là chân không cùng tột của Đại thừa. (xt. Không, Chân Không Diệu Hữu).
II. Chân không. Chỉ cảnh giới Niết bàn của Tiểu thừa. Vì chẳng phải giả nên gọi là Chân; vì xa lìa hình tướng nên gọi là Không. Đó là cái không thuần không. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí Q.1 phần trên].
CHÂN KHÔNG DIÊU HỮU
.....
Tức là "Tính viên thành thực" trong ba tính do Duy thức thuyết minh. Tính viên thành thực là chân lí do lìa hai chấp "ngã, pháp" mà được hiển hiện. Vì xa lìa hai chấp nên gọi Chân không; cũng chẳng phải cái "không" tương đối với cái "có" do Tiểu thừa chủ trương, mà là cái có một chân thực, cho nên gọi là Diệu hữu. Vì là chân không, nên các pháp duyên khởi y nhiên như thế; vì là diệu hữu nên muôn pháp nhân quả nhất như. Đó là nghĩa "sắc tức không, không tức sắc". Vì thế nên biết chân không và diệu hữu chẳng phải sai khác ; tất cả sự tồn tại (năm uẩn) đều do các điều kiện (nhân duyên) hòa hợp mà thành, cho nên không có thể thực (không) mà chỉ là sự tồn tại giả có (hữu), nhưng quan niệm thế gian lại thừa

nhận sự tồn tại ấy là có thực. Tư tưởng Chân không diệu hữu không phải chỉ giới hạn trong Duy thức học mà ngay cả tư tưởng thuộc Như lai tạng hệ cũng nhấn mạnh điều đó. Chân không trong Phật giáo chẳng phải chủ nghĩa hư vô, là tác dụng mầu nhiệm sâu kín đối với hiện thực mà được phát huy. [X. Bát nhã tâm kinh tán; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.23]. (xt. Hữu Vô).

CHÂN KHÔNG GIA HƯƠNG VÔ SINH PHỤ MẪU

Tám chữ bí truyền được lưu hành trong tông giáo nhân gian từ giữa đời Minh trở đi. Do La giáo đặt ra đầu tiên. Giáo này cho Tịnh độ vô cực là nguồn gốc vũ trụ và dựa vào đó để xiển phát nghĩa đế chân không. "Chân không gia hương" (quê nhà là chân không), tức cung trời, là nơi con người từ đó sinh ra, rồi cuối cùng lại trở về đó an nghỉ. "Vô sinh phụ mẫu" (không sinh là cha mẹ) là phủ nhận quan hệ huyết thống thân thuộc; về sau, "Vô sinh phụ mẫu" biến thành "Vô sinh lão mẫu" (mẹ già vô sinh) là mẹ của người đời.

CHÂN KHÔNG GIÁO

Còn gọi Không đạo. Một trong những tông giáo dân gian đời Thanh. Liêu đế sính sáng lập vào thời Đồng trị (1862 - 1874). Lấy "trở lại cội nguồn, về một về không" làm chủ yếu, ứng dụng phương pháp tu hành tĩnh tọa, tỉnh ngộ để đạt đến cảnh giới dung hợp chính mình với bản thể chân không. Tín đồ không trì trai, trái lại, cho sát sinh ăn thịt, là ngụ ý cứu chuộc. Không dùng thuốc men, chữa bệnh bằng phương pháp ngồi yên lặng, cấm hút thuốc.

CHÂN KHÔNG QUÁN

.....

Một trong ba phép quán pháp giới do tông Hoa nghiêm lập ra. Tức quán Lí pháp giới trong bốn pháp giới. Chân, chỉ cho ý nghĩ không hư dối. Không, chỉ sắc tướng không có hình chất chướng ngại. Pháp giới, chỉ cảnh sở quán. Quán, chỉ cho tâm năng quán. Tức trụ nơi quán bình đẳng, quán

CHÂN KHÔNG QUÁN

C
850
sắc chẳng phải sắc thực, thể của nó là chân không; quán không chẳng phải đoạn không, thể của nó là sắc giả; cũng tức là quán sắc tức không, không tức sắc, nhờ thế mà thoát được tất cả sự trói buộc của trần lụy, đạt đến cảnh không, sắc không trở ngại nhau. Đó là Chân không quán.
Ngài Đỗ thuận chia làm bốn câu mười môn:
1. Hội sắc qui không quán, nghĩa là hội tụ tất cả các sắc pháp về tính chân không. Ở đây có bốn môn:
a. Sắc phi đoạn không môn, nghĩa là sắc tuy là giả, nhưng quyết không phải là cái không đoạn diệt, mà là tất cả thể đều chân không.
b. Sắc phi chân không môn, nghĩa là, sắc thực chẳng phải chân không.
c. Sắc không phi không môn, nghĩa là sắc thực và đoạn không đều chẳng phải chân không.
d. Sắc tức thị không môn, nghĩa là cả sắc và không đều không có thể tính, cho nên là chân không.
2. Minh không tức sắc quán, có nghĩa chân không tức là bản tính của hết thảy sắc pháp. Như vậy, hễ là chân tức là tục giả, ở đây do bản tính của sự vật mà nói chân không. Cũng chia làm bốn môn :
a. Không phi huyễn sắc môn, nghĩa là cái không đoạn diệt chẳng phải tức là sắc giả.
b. Không phi thực sắc môn, nghĩa là chân không chẳng phải tức là sắc thực.
c. Không phi không sắc môn, nghĩa là chân không quyết không phải là cái không

đoạn diệt và sắc thực ở trước mắt mà là chỉ cái bản tính của chân không.
d. Không tức thị sắc môn, nghĩa là nói về lí không, vô ngã là do lí không sắc tương tức. Không, tức chân không, sắc, thì kiêm cả sắc giả.
3. Không sắc vô ngại quán, nghĩa là tất cả thể của sắc tướng là chân không, mà tất cả thể của chân không cũng không khác sắc tướng; vì sắc là sắc giả nên cũng chẳng trở ngại không cũng chẳng trở ngại sắc, cho nên quán hai pháp không, sắc chẳng trở, chẳng ngại.
4. Mẫn tuyệt vô kí quán, Mẫn tuyệt, nghĩa là dứt tuyệt sắc không, lìa tất cả tướng. Vô kí, có nghĩa là chẳng còn lời nói chữ nghĩa nào có thể gửi gấm được. Tức là cái chân không sở quán ấy siêu tuyệt mọi đối đãi, dứt hết mọi lời nói, suy tư, không có cách nào diễn tả được. Cho nên phải đạt đến cảnh địa bất khả tư nghị, tâm cảnh đều diệt mới có thể thấy được toàn thể chân không. [X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Chú hoa nghiêm pháp giới quán môn tự]. (xt. Tam Trùng Quán Môn).

CHÂN KIM PHỐ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cửa tiệm chuyên bán vàng ròng. Trong Thiền lâm, tán dương sự truyền bá Thiền phong thuần túy là Chân kim phố (tiệm bán vàng thật). Tổ đường tập quyển 4 chương Dược sơn Duy nghiễm chép: “Một hôm sư viết thư, trong thư nói: ‘Thạch đầu là chân kim phố (tiệm bán vàng ròng), Giang tây là tạp hóa phố (tiệm bán tạp hóa)’”.

CHÂN KIM SƠN

Thí dụ thân của Phật. Thân Phật có vô lượng ánh sáng, giống như một quả núi

vàng, cho nên gọi là Chân kim sơn. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5].

CHÂN KIM THẤT SẮC

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ người tu Thiền ngộ đạo, cơ dụng linh hoạt có thể khiến cho vàng cũng mất ánh sáng rực rỡ. Người đạt đạo, hoạt dụng xảo diệu, nắm

CHÂN KIM PHỐ

C
851
chắc một vật, không cho vật nào xuất hiện; tước bỏ tất cả, ngay khi kim thân trượng sáu cũng biến thành cộng cỏ. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 170 thượng), nói: "Buông ra, thì gạch ngói phát ánh sáng; mà thu lại thì vàng ròng mất sắc (chân kim thất sắc)".

CHÂN LÍ

.....

Phạm: satya. Đứng về phương diện nguyên ngữ mà nói thì chân lí là "tại...", một danh từ trừu tượng, hàm ý "phải đầy đủ". Tức ở ngay trong cái hiện thực tồn tại mà giác ngộ chân lí, ngoài hiện thực, không có chân lí. Tư tưởng này thừa kế lập trường "Phạm ngã nhất như " (Phạm: brahma-àtma-aikyam) trong Áo nghĩa thư. Phật giáo Đại thừa thì dùng từ "Chân như....." (Phạm:tathatà) để biểu thị chân lí. Đứng về phương diện ngữ ngôn mà nói thìtathatàlà danh từ trừu tượngtathà, hàm ý "có như ...", "như cùng với...". Nếu muốn nắm bắt được hiện thực tồn tại mà không dùng "như cùng với ..." để biểu thị thì không thể nói hay thí dụ được. Trung quốc xưa nay dịch là "chỉ ma " ý là "tự nhiên như thế". Cứ theo luận Đại trí độ quyển 32 nói thì "Như, Pháp tính, Thực tế" đều là tên gọi khác của thực tướng các pháp. Vì thế nên biết, Chân như, Pháp tính (Phạm: dharamatà), Thực tế (Phạm: bhùta-koỉi), Chư pháp thực tướng (Phạm: tattvasya lakwana, dharmatà) v.v... đều là tên khác của chân lí. Ngoài ra, còn có tiếng đồng nghĩa nữa là danh từ Duyên khởi

(Phạm:pratìtya-samutpàda), có nghĩa là muôn sự muôn vật tồn tại được là nhờ các mối quan hệ hỗ tương; tư tưởng này bắt nguồn từ tư tưởng căn bản của Phật giáo nguyên thủy, cho đến Phật giáo Đại thừa, là chân lí quan nhất quán của Phật giáo. Phật giáo Nhật bản, ngoài danh từ chân lí ra, các ngài Pháp nhiên, Thân loan còn đề xướng từ "Tự nhiên pháp nhĩ ".
Trong Mạt đăng sao, ngài Thân loan nói, chữ "tự" trong cái gọi là tự nhiên, là chính cái lí ấy chứ không phải xí đồ của hành giả. Cái gọi là "nhiên" là vốn nó như thế, chứ không phải do hành giả an bài. Hết thảy đều do thệ nguyện của Như lai dẫn đến, cho nên gọi là "Pháp nhĩ". Tức tư tưởng cho rằng người ta phải buông bỏ tất cả tư khảo, kế hoạch đối với muôn pháp, tất cả phải tiếp thu thệ nguyện của Phật Di đà mới có thể biết được chân lí.
CHÂN MÔN
Chân, là nghĩa chân thực; đối với giáo pháp phương tiện mà gọi sự chứng đạo chân thật là Chân môn. Như Tịnh độ chân tông của Nhật bản lấy một pháp niệm Phật làm Chân môn, mà cho muôn hạnh thiện khác là Giả môn.
CHÂN NĂNG LẬP
Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ nhất trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng lập. Đối lại với "Tự năng lập ".
Trong phương thức biện luận Nhân minh, khi người lập luận (Lập) thành lập luận đề của mình một cách chính xác, đúng đắn, khiến đối phương (Địch) không thể tìm ra chỗ sơ hở, lầm lỗi nào, thì gọi là Chân năng lập. Phàm khi biện luận, thì Nhân (lí do), Dụ (thí dụ) đều phải chính xác, và nghĩa

của Tông (mệnh đề) được thành lập cũng phải đầy đủ, khiến cho người nghe hiểu rõ, cho nên gọi là Năng lập. Có bốn điều kiện:
1. Ba dữ kiện trọng yếu là Tông, Nhân, Dụ đều phải đầy đủ, không được thiếu một dữ kiện nào.
2. Cả ba đều không phạm lỗi lầm.
3. Ba tướng của Nhân phải đầy đủ.
CHÂN NĂNG LẬP

C
852
4. Không được phạm lỗi quyết định trái nhau. Tuy nhiên, về vấn đề Năng lập, sự phân loại của các học giả Nhân minh, mới cũng như cũ, đều có khác nhau. Trong Nhân minh đại sớ liệt kê tám năng lập (luận Du già sư địa, luận Hiển dương thánh giáo, luận Đối pháp), bốn năng lập (cổ Bà la môn), ba năng lập (Thế thân), hai năng lập (Thiền na) v.v... [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại sớ Q.thượng phần đầu].

CHÂN NĂNG PHÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ hai trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng phá. Trong phương thức biện luận Nhân minh, người lập luận (Lập) và đối phương (Địch) dùng ba phần Tông, Nhân, Dụ tiến hành tranh luận, sau khi người lập luận đã trình bày luận điểm của mình rồi, nếu có lỗi thì đối phương bác bỏ ngay, hoặc đưa ra một lập luận khác để chứng minh mà bác bỏ, như thế gọi là Năng phá. Năng phá còn chia làm hai:

1. Đưa ra một luận thức chính xác khác để bác bỏ luận đề của đối phương, gọi là Lập lượng phá .

2. Nếu chỉ vạch ra những lỗi lầm của đối phương thôi, mà tự mình không đưa ra một lập luận khác, thì gọi là Hiển quá phá .

Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, thì sáu lỗi như tỉ lượng tương vi, vi quyết, bốn tương vi v.v... có thể trái với lập lượng, cho nên thuộc về Lập lượng phá; còn hai mươi

bảy lỗi kia thì thuộc về Hiển quá phá. Lại Chân năng phá là đối lại với "Tự năng lập " mà có, nếu không có Tự năng lập thì chẳng cần có Chân năng phá. [X. luận Nhân minh chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ].

CHÂN NGÃ

Ý nói là ta chân thực. Đối với cái ta giả dối của ngoại đạo, phàm phu mà chủ trương cái ta Niết bàn là chân thực, là vì cái ta chân thực của Niết bàn có đủ tám đức tự tại. Ngoài ra, ngài Pháp tạng chia "cái ta" làm sáu thứ: ta chấp ta, ta kiêu mạn, ta tập khí, ta trôi theo dòng đời, ta tự tại, ta chân thực. Và bảo cái ta chân thực có đủ bốn đức chân như "thường lạc ngã tịnh". [X. Đại tạng pháp số Q.12; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.1].

CHÂN NGÔN

.....

Phạm: mantra. Dịch âm: Mạn đát la, Mạn đồ la. Cũng gọi Đà la ni, Chú, Minh, Thần chú, Mật ngôn, Mật ngữ, Mật hiệu. Hàm ý là lời nói chân thực, không hư dối. Trong Mật giáo, Chân ngôn tương đương với Ngữ mật trong ba mật, và nói "Chân ngôn bí mật". Hoặc còn chỉ Đức bản thệ của chư Phật, Bồ tát, chư Thiên, hoặc là tên riêng của các Ngài; hoặc chỉ các câu nói bí mật chứa đựng những giáo nghĩa sâu kín, mà phàm phu và Nhị thừa không thể biết được. Trung quốc và Nhật bản đều không phiên dịch chân ngôn, mà chỉ trực tiếp dùng phiên âm của nguyên ngữ. Cho rằng, xướng niệm, viết chép hoặc quán tưởng là quán tưởng văn tự chân ngôn, có thể được công đức tương ứng với chân ngôn. Cho nên, chân ngôn không những chỉ có thể đưa

đến thành Phật ngay thân này, mà còn có
thể thỏa mãn các nguyện vọng thế gian.
Chẳng hạn như Chân ngôn Quang minh
nói trong kinh Bất không quyên sách Tì lô
giá na Phật đại quán đính quang chân ngôn,
có thể khiến người nghe diệt trừ các tội
chướng. Lại như tụng Chân ngôn Quang
minh gia trì vào cát vàng, rồi đem cát ấy rắc
CHÂN NĂNG PHÁ

C
853
lên xác chết, hoặc lên mộ người chết, nhờ sức gia trì, mà người chết diệt hết tội lỗi được vãng sinh Tây phương cực lạc thế giới.
Danh từ Chân ngôn (Mạn đát la), từ nguồn gốc vốn là công cụ biểu hiện sự tư duy, cũng tức là ý văn tự, ngữ ngôn, đặc biệt chỉ cho lời nói thiêng liêng do thần, quỷ phát ra. Phong tục tụng đọc Mạn đát la đã rất thịnh hành tại Ấn độ ngày xưa, các kinh Phệ đà đã cho thấy rõ điều đó. Nhưng trong văn học Mạn đát la, thì Mạn đát la được giải thích là ý giải phóng tư duy, cũng tức là tư duy giải phóng con người từ sự trói buộc của sống chết.
Ngoài sự giải thích như trên ra, Chân ngôn cũng còn bao hàm mấy nghĩa sau đây:
1. Minh, tiếng Phạm:vidyà, hàm ý học vấn, tri thức.
2. Đà la ni (Phạm:dhàranì, tổng trì), từ miệng nói ra là Chân ngôn đà la ni, biểu hiện ở nơi thân thì gọi là Minh.
3. Nếu chân ngôn do những câu dài tạo thành, thì gọi Đà la ni, còn chỉ với vài câu tạo thành, thì gọi Chân ngôn; có khi một chữ, hai chữ thì gọi chủng tử.
Nói theo nghĩa rộng, không những chỉ văn tự, ngôn ngữ biểu thị thần chú bí mật, mới gọi là Chân ngôn, mà ngay cả sự nói pháp của Pháp thân Phật cũng gọi là Chân ngôn. Như các kinh điển, Mật giáo của Đông mật tại Nhật bản, hoặc các kinh điển Hiển giáo Mật giáo của Thai mật, về mặt biểu diện, đều dùng ngôn ngữ phổ thông, nhưng về mặt bản chất, thì đều căn cứ vào sự gia trì bí mật của Đại nhật Như lai, cho

nên gọi là Chân ngôn bí mật tạng. Ngoài ra, như tiếng gió rì rào trên ngọn tùng, tiếng nước róc rách trong khe suối, tất cả đều là tiếng Như lai diễn nói pháp chân như thực tướng, cho nên gọi là Chân ngôn.
Trong Mật giáo, chân ngôn được chia làm nhiều loại:
1. Đứng về phương diện người nói Mật ngữ khác nhau mà chia, thì có năm loại: Như lai nói, Bồ tát kim cương nói, Nhị thừa nói, chư Thiên nói và Địa cư thiên nói.
2. Đứng về phương diện ba bộ lớn của Mật giáo mà chia, thì tức là ba loại chân ngôn của Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ.
3. Đứng về phương diện tính chất của phép tu mà chia, thì có bốn loại: Tức tai pháp, Hàng phục pháp, Nhiếp triệu pháp và Tăng ích pháp.
4. Đứng về phương diện hình thức mà phân loại, thì có nhiều chữ (đà la ni), một chữ (chân ngôn) và không chữ (thực tướng) khác nhau. Ngoài ra, chân ngôn của một vị tôn cũngcó rộng, vừa và lược phân biệt gọi là Đại chú (Đại tâm chú), Trung chú (Tâm chú) và Tiểu chú (Tâm trung tâm chú).
Thu tập chân ngôn của chư tôn mà biên thành sách, thì có:
1. Năm Diên bảo thứ 8 (1680), ngài Tịnh nghiêm tại Nhật bản bắt đầu in Phổ thông chân ngôn tạng.
2. Năm Gia khánh thứ 5 (1800) đời Thanh, chùa Vọng nguyệt ở Triều tiên in Chân ngôn tập. [X. kinh Trường a hàm Q.14 ; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng phẩm Chân ngôn tướng; kinh Đại nhật Q.1, Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.12; Tổng thích Đà

la ni nghĩa tán; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12 (Cát tạng)]. (xt. Chú, Đà La Ni).

CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA

Tám nghĩa chân ngôn được nêu lên trong Từ thị bồ tát nghi quĩ (do ngài Thiện vô úy dịch) quyển thượng. Đó là:

1. Nghĩa chân như tính nhất thể, tức là không sinh không diệt, không đến không đi, chẳng một chẳng khác, lìa lời lìa tướng, dứt tuyệt nói năng, tâm hành xứ diệt, tính vốn thanh tịnh.

CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA

C
854
2. Nghĩa tùy ý tưởng được thành tựu, vì tính vốn thanh tịnh nên ứng hóa được tương ứng.
3. Nghĩa gia bị hộ niệm, nhờ sức nghiệp, sức Phật, sức chân ngôn, sức thuốc là bốn loại sức chẳng thể nghĩ bàn hộ niệm thành thục.
4. Nghĩa tùy theo những điều cầu mong của chúng sinh khác nhau, mà bản nguyện của chư Phật cũng như thuốc thần, hễ uống liền có hiệu nghiệm, mà được thành tựu.
5. Nghĩa từ bi, tức đem lòng từ bi mà chứng cho.
6. Nghĩa Phật nguyện độ hữu tình.
7. Nghĩa chư Bồ tát độ hữu tình.
8. Nghĩa hết thảy chư Phật bất khả tư nghị, nhờ sức bất khả tư nghị của chân ngôn mà thành quả vô thượng bất khả tư nghị.
CHÂN NGÔN BÍ MẬT
.....
Chỉ cho giáo pháp chân ngôn là pháp môn rất sâu xa kín nhiệm; vả lại, chân ngôn là Ngữ bí mật trong ba bí mật của Như lai, vì thế gọi là Chân ngôn bí mật. Bí mật ở đây không phải nghĩa bí truyền, không chỉ bảo cho ai, mà là ba nghiệp của chư Phật rất sâu xa mầu nhiệm, nếu chẳng phải là Bồ tát Đẳng giác thì không thể nào thấy biết được, cho nên gọi là bí mật.
CHÂN NGÔN CHỦ
.....
Chỉ đức Đại nhật Như lai. Đại nhật Như lai là giáo chủ của giáo phái Chân ngôn, vì thế gọi là Chân ngôn chủ [X. Để lí tam

muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng
bí mật pháp Q.thượng].
CHÂN NGÔN CUNG ĐIÊN
.....
Chỉ nơi nói hội thứ chín trong mười
tám hội Kim cương đính thuộc Mật giáo.
Thập bát hội chỉ qui (Đại 18, 286 hạ): "Hội
thứ chín tên là Nhất thiết Phật tập hội nô
cát ni giới võng du già, được nói ở cung
điện Chân ngôn".
CHÂN NGÔN CỨU THẾ GIẢ
Chỉ chữ (a) hoặc chữ (aô) Tất
đàm cứu thế, tiếng tôn xưng đức Thế tôn.
Chữ A và chữ Ám là chúa của hết thảy
chân ngôn, cũng như đức Thế tôn là bậc
vua Pháp cứu đời, cho nên thí dụ là Chân
ngôn cứu thế. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6].
CHÂN NGÔN ĐẠI THỨ ĐÊ LUẬN
Nói đủ là Thắng giả phổ biến chủ đại
kim cương trì đạo thứ đệ tổng khai bí mật
chi yếu nghĩa. Nói tắt là Chân ngôn đại thứ
đệ. Cũng gọi Bí mật đạo thứ đệ (Tạng:
Síags-rim chen-mo). Do Tôn khách ba
(Tạng: Tsoí-Kha-pa blo-bzaí gras-pa),
tổ khai sáng phái Mạch nhĩ đức (Tạng:Dgelugs-
pa) của Phật giáo Tây tạng, trước tác.
Sách này được viết vào khoảng năm 1400
tây lịch, biên tập những tư tưởng rất sâu xa
của Phật giáo bí mật. Tôn khách ba còn
soạn Bồ đề đạo thứ đệ luận (Tạng:Byaíchub
lam-gyi rim-pa), là bộ sách bàn khái
quát về Hiển giáo; còn sách này thì nói khái
quát về Mật giáo.
Phật giáo Tây tạng thông thường chia
giáo học làm hai loại: Ba la mật đa thừa
(Phạm:Prajĩà-pàramità-yàna) và Đát đặc
la thừa (Phạm:Tantra-yàna). Loại truớc
là giáo lí Phật giáo phổ thông, là nền tảng

của hết thảy giáo học; loại sau lấy loại trước
làm nòng cốt. Nếu đứng trên lập trường
quan hệ nhân quả mà nhận xét, thì Đát
đặc la thừa thuộc về Quả thừa, tức cuối
cùng được quả thì có thể thành Phật. Nhưng
muốn chứng được quả thừa thì phải tu hành
CHÂN NGÔN BÍ MẬT

C
855
và chứng Mật giáo, sách này chính là bộ sách chỉ đạo cho loại hành chứng trọng yếu ấy.
Nội dung bộ sách cũng thuyết minh lập trường của cả Hiển giáo và Mật giáo, nhất là nêu rõ tính đặc biệt khác của thừa Kim cương. Trong sách trình bày tường tận bốn loại Đát đặc la:
1. Tác đát đặc la (Tạng: kya-bahi rgyud, Phạm:kri-yàtantra).
2. Hành đát đặc la (Tạng: spyodpahirgyud, Phạm:caryà-tantra).
3. Du già đát đặc la (Tạng:rnal-hbyorgyi rgyud, Phạm:Yoga-tantra).
4. Vô thượng du già đát đặc la (Tạng: rnal-hbyor bla-na med-pahi rgyud, Phạm:mahàyoga-tantra).
Sách được thu vào toàn tập của Tôn khách ba, nhưng cũng có lưu truyền bản in riêng.
CHÂN NGÔN GIÁO PHÁP
Tức là giáo pháp chân ngôn đà la ni. Chân ngôn, hàm ý lời nói thực, lời nói như, không dối, không khác; Đà la ni, Phạm: dhàranì, dịch ý: tổng trì, có nghĩa lời nói của Như lai dù là một chữ, một câu, đều có thể thâu tóm nghĩa lí của vô lượng giáo pháp. Bởi vì giáo pháp chân ngôn là pháp môn của các đức Như lai thấu qua từ chữ (a), nghĩa là hết thảy các pháp vốn chẳng sinh, đến chữ (ha), nghĩa là hết thảy các pháp đều không thể được, Như lai dùng trí hết thảy trí, sức hết thảy phúc trí, sức nguyện trí, sức gia trì hết thảy pháp giới, rồi tùy thuận chúng sinh, theo chủng loại của

chúng sinh mà mở bày giáo pháp bí mật [X. kinh Đại nhật Q.2].

CHÂN NGÔN HÀNH NHÂN

Còn gọi Chân ngôn hành giả. Chỉ nhà Du già học pháp chân ngôn của Mật giáo, tu hành năm tướng, ba mật.

CHÂN NGÔN HOA

Hoa đã được gia trì chân ngôn, gọi là Chân ngôn hoa. Kinh Tô tất địa yết la quyển thượng (Đại 18, 668 hạ), nói: "Dâng hoa chân ngôn cúng dường và phát nguyện rằng: 'Hoa này thanh tịnh, nơi sinh ra cũng thanh tịnh, nay con dâng cúng, xin rủ lòng nạp thụ và khiến cho con được thành tựu'".

CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG

Một phái thuộc Luật tông Nhật bản. Lấy giáo chỉ chân ngôn làm cơ bản, y vào các giới Đại thừa, Tiểu thừa của luật Tứ phần và luận Du già sư địa mà thụ suốt ba tụ tịnh giới. Vị khai tổ là sư Duệ tông, chùa chính là chùa Tây đại ở Đại hòa. Lúc nhỏ, sư Duệ tông thờ ngài Duệ hiền ở núi Đề hồ làm thầy, chẳng bao lâu, thấu suốt Mật thừa, sau mở ra dòng Tây đại tự, đồng thời, tới chùa Đông đại học luật Nam sơn. Tháng tám năm Gia trinh thứ 2 (1236), cùng với sư Giác thịnh, trước Phật điện của chùa Đông đại, tự thệ thụ giới, rồi về ở chùa Tây đại, hoằng truyền giới luật. Sau thuyết giới Bồ tát tại nhiều nơi, đệ tử thụ giới rất đông. Là Ngũ đế quốc sư, đời gọi là Luật pháp trung hưng. Học trò có Nhẫn tính, Hiền nhẫn, Thiện tôn v.v... hơn mười người, là những cao tăng một đời, cùng nhau mở rộng giáo môn của thầy. Niên hiệu Trường khánh năm đầu (1596 - 1614), có Minh nhẫn, nguyên là đồ đệ của Tấn hải ở núi Cao hùng, cảm khái vì giới học đã suy đồi,

bèn cùng với Tuệ vân đến chùa Tây đại
học luật, sau về chùa Cao sơn, cùng vời
Tuệ vân, Hữu tôn, y theo pháp Đại thừa
tam tụ thông thụ, tự thệ thụ giới. Sau Tấn
hải làm nhà ở trên núi Chân vĩ, trên nền
CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG

C
856
cũ của viện Bình đẳng tâm vương, Minh nhẫn về ở đó, sau Minh nhẫn, Tuệ vân cũng ở đó, hoằng dương luật pháp, người từ khắp nước đến học. Thời ấy còn có Tuệ mãnh, ở chùa Dã trung thuộc Hà nội, từng truyền bá bí ấn của Duệ tông và mật chỉ của dòng Tùng kiều, kiêm việc chấn hưng luật pháp. Học trò có Tín hành, Huệ kiên và Tuệ nhiếp v.v... Ngoài ra còn có Tịnh nghiêm, từng đến Giang hộ giáo hóa, định ra thanh qui, hết sức phục hưng luật pháp. Sáng lập chùa Linh vân ở Thang đảo để làm cơ sở chung cho Chân ngôn luật tông tại Quan đông. Tháng 9 năm Minh trị thứ 5 (1872), chùa ấy chuyển làm khu quản hạt của tông Chân ngôn. Tháng sáu năm Minh trị 28 được độc lập, gọi là Chân ngôn luật tông, đặt trưởng quản, do vị trưởng lão của chùa Tây đại giữ chức ấy. Có hai mươi bảy chùa phụ thuộc.

CHÂN NGÔN MẬT GIÁO BỘ LOẠI TỔNG LỤC

Gồm hai quyển. Do sư An nhiên, vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn. Nói đủ là Chư A xà lê Chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục. Nói tắt là Bát gia bí lục. Thu vào Đại chính tạng tập 56. Sư An nhiên đem các kinh quỹ, đồ tượng của Mật giáo, do các vị tăng Nhật bản "Nhập đường bát gia" (tám nhà vào Trung quốc) đến Trung quốc thỉnh về, y theo bộ loại và thứ tự mà biên thành Tổng mục lục. Nội dung chia làm hai mươi bộ: Tam quán đính, Thai tạng giới, Kim cương giới, Tô tất địa, Chư Như lai, Chư Phật đính, Chư Phật mẫu, Chư kinh pháp, Chư Quan âm, Chư Bồ tát, Chư

Kim cương, Chư Phẫn nộ, chư Lễ tán, Chư tán thán, Chư Tất đàm, Chư bi truyện và Chư đồ tượng. Các thư mục còn nêu ra những chú kí, dị đồng, cụ lược của các nhà. Sách này, ngoài điểm lấy mục lục của tám nhà làm chủ yếu ra, còn có nhiều chỗ tham chiếu Trinh nguyên thích giáo, mục lục và tạng sách của hai chùa Viên giáo, Phạm thích.

CHÂN NGÔN MẬT NGỮ

.....

Cũng gọi là Chú, Thần chú, Mật chú, Cấm chú. Những tiếng nói có khả năng hiển hiện thần nghiệm bắt rồng, trói quỉ, tương tự như Đà la ni của Ấn độ, cho nên có thể coi là những tiếng đồng nghĩa. Chẳng hạn như chú Đại bi cũng có thể gọi là Đại bi tâm đà la ni.

CHÂN NGÔN PHÓ PHÁP TRUYÊN

.....

Có một quyển. Do Không hải, tổ của Chân ngôn tông Nhật bản soạn. Còn gọi là Phó pháp truyện, Chân ngôn phó pháp tạng thư. Truyện tóm tắt về các vị tổ của tông Chân ngôn. Tức ghi chép, tường thuật một cách sơ lược về lịch sử của các tổ Đại nhật, Kim cương tát đỏa, Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả, Thiện vô úy, Nhất hạnh v.v..., trong truyện Huệ quả, ghi ngài Không hải là người thứ nhất trong sáu người đệ tử thụ pháp. Sách này, trước hết trình bày đại ý và nguồn gốc của Chân ngôn mật giáo, kế đến, thu chép tiểu sử và đức hạnh của bảy vị tổ từ Đại nhật Như lai trở xuống đến Huệ quả, cuối cùng, giải đáp mối hoài nghi đối với sự truyền thừa liên quan đến Nam thiên thiết tháp (tức ngài Không hải trả lời vấn

nạn của Đức nhất). [X. Hoằng pháp đại sư
ngự tác thư mục lục; Mật tông thư tịch mục
lục].
CHÂN NGÔN SƯ
.....
Tức các sư trì tụng chú. Nói theo nghĩa
rộng thì chỉ các vị A xà lê chân ngôn; nói
theo nghĩa hẹp thì đặc biệt chỉ tăng sĩ, y
CHÂN NGÔN MẬT GIÁO BỘ LOẠI TỔNG LỤC

C
857
vào pháp chân ngôn mật giáo, chuyên trì tụng các chú để cầu đảo.
CHÂN NGÔN TAM TỰ
.....
Chân ngôn của Mật giáo có nhiều loại khác nhau, nếu theo hình thức thì có thể chia làm ba loại: loại nhiều chữ, loại một chữ, loại không chữ.
1. Loại nhiều chữ, cũng gọi câu dài, như Phật đính đà la ni.
2. Loại một chữ, cũng gọi chủng tử.
3. Loại không chữ, là lí viên giác vô tướng.
CHÂN NGÔN TẠNG GIA
.....
Tông Chân ngôn y cứ vào tạng Chân ngôn, cho nên, đối với các tông khác mà nói, thì gọi là Chân ngôn tạng gia. Chân ngôn tạng tức là tạng Đà la ni thứ năm trong năm tạng nói trong kinh Lục ba la mật. [X. Nhị giáo luận Q.thượng].
CHÂN NGÔN TÂM
Chỉ chữ (a) Tất đàm. Chữ A là trung tâm căn bản của hết thảy chân ngôn, từ chữ này mà hết thảy chân ngôn do Như Lai nói tuôn ra. Lại sự nội chứng của tất cả Như Lai đều qui về lí chữ A vốn chẳng sinh, cho nên gọi chữ A là tâm của chân ngôn. [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.17].
CHÂN NGÔN THỪA
.....
Chỉ Mật tông. Còn gọi Thần thông thừa. Có nghĩa là tông Chân ngôn nương vào

giáo pháp chân thật của Như Lai mà đạt đến quả Phật, cho nên gọi là Chân ngôn thừa. Lại nhờ sức thần biến gia trì của Như lai mà nói Thừa giáo, cho nên gọi là Thần thông thừa. Lại nương vào sức thần thông đến thẳng chỗ cần đến, cho nên dùng Thần thông thừa để ví dụ sự thành Phật nhanh chóng của Thừa chân ngôn. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2; Bí tạng bảo thược Q.trung]. (xt. Mật Tông).

CHÂN NGÔN TÔNG

.....

Có hai nghĩa rộng và hẹp:

I. Chân ngôn tông theo nghĩa rộng là chỉ chung Mật tông từ Ấn độ truyền sang Tây tạng, Trung quốc và Nhật bản. (xt. Mật Tông).

II. Chân ngôn tông theo nghĩa hẹp thì đặc biệt chỉ Mật tông lưu truyền ở Nhật bản. Là một trong tám tông ở Nhật bản. Lấy "Tức sự nhi chân", "Tam mật gia trì" làm pháp môn chủ yếu. Còn gọi Chân ngôn đà la ni tông, Chân ngôn mật tông, Bí mật tông, Mạn đồ la tông, Du già tông, Đà la ni tông, Tam ma địa tông. Vì coi trọng việc niệm tụng chân ngôn (tức lời chú), cho nên gọi là Chân ngôn tông. Tổ khai sáng là Hoằng pháp đại sư Không hải (774 - 835). Để phân biệt với Thiên thai mật tông (tức Thai mật) do ngài Tối trừng truyền, nên còn gọi là Đông mật. Pháp thống của tông này là từ giáo tổ Đại nhật Như lai (tức Ma ha tì lô giá na) truyền cho Kim cương tát đóa (tổ thứ hai), Long mãnh (tổ thứ ba), Long trí (tổ thứ tư), Kim cương trí (tổ thứ năm), Bất không (tổ thứ sáu), Huệ quả (tổ thứ bảy), Không hải (tổ thứ tám), gọi là Phó pháp bát tổ (tám tổ truyền pháp). Kinh điển

căn bản của tông này là kinh Đại nhật (Thiện vô úy dịch), kinh Kim cương đính (Bất không dịch), gọi là hai bộ kinh lớn. Ngoài ra còn y cứ theo kinh Tô tất địa, Kinh Du kì, luận Thích ma ha diễn, luận Bồ đề tâm và Đại nhật kinh sớ. Lại nữa, luận Thập trụ tâm, Bí tạng bảo thược, luận Biện hiển

CHÂN NGÔN TÔNG

C
858
mật nhị giáo, nghĩa Tức thân thành Phật, nghĩa Thực tướng tiếng chữ, nghĩa chữ Hồng, Bát nhã tâm kinh bí kiện v.v... do chính ngài Không hải soạn, cũng rất trọng yếu. Về đại cương giáo nghĩa, thì tông Chân ngôn giảng thuyết ba viên dung lớn: sáu đại (thể), bốn mạn (tướng), ba mật (dụng), thiết lập hai bộ Mạn đồ la, lấy "Tức thân thành Phật" làm chủ yếu. Do ngài Không hải hết sức truyền bá, y cứ vào sự phán định hai giáo Hiển, Mật và mười trụ tâm mà kiến lập hai giáo ngang dọc thuần Mật để biểu thị Mật tông trội hơn các tông khác. Mật tông tuy đã suy vi tại Trung quốc, Ấn độ, nhưng vẫn còn được lưu truyền ở Tây tạng và Nhật bản.
Năm Diên lịch 23 (804), ngài Không hải đến Trung quốc, thờ tổ Huệ quả làm thầy ; niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), ngài trở về nước, thời cơ thuận lợi, được cả trong triều ngoài nội hướng về. Trước đây, những vị tăng Nhật bản đến Trung quốc thỉnh kinh sách đem về, tuy có cái gọi là "Nhập Đường bát gia " (tám nhà vào Đường, tức Trung quốc đời Đường), nhưng người được sự chính truyền của bảy tổ, và giáo hóa rộng, thì chỉ có ngài Không hải, vì thế ngài được kể là tổ phó pháp thứ tám, và được tôn làm tổ khai sáng tông Chân ngôn Nhật bản. Năm Hoằng nhân thứ 7 (816), ngài sáng lập chùa Kim cương phong trên đỉnh núi Cao dã. Năm Hoằng nhân 14, Thiên hoàng Tha nga ban cho chùa Đông (tức chùa Giáo vương hộ quốc), cùng với chùa Kim cương phong cùng là đạo

tràng căn bản của tông này. Học trò rất đông, trong đó, mười nhân vật kiệt xuất là Chân tế, Chân nhã, Thực tuệ, Đạo hùng, Viên minh, Chân như, Cảo lân, Thái phạm, Trí tuyền và Trung diên, người ta ví như mười vị đệ tử lớn của đức Thế tôn. Ngài Không hải và mười đệ tử ấy đã làm cho tông phong nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đến mọi giai tầng xã hội trong thời đại Bình an. Nhưng sau ngài Không hải nhập tịch khoảng một trăm năm, sự truyền thừa chia làm hai dòng phái lớn là Tiểu dã và Quảng trạch. Tức dưới Chân nhã có Nguyên nhân, dưới Nguyên nhân có Ích tín và Thánh bảo. Sau Ích tín vài đời, đến thời Khoan triều, thì dòng Khoan triều gọi là dòng Quảng trạch; sau Thánh bảo vài đời, đến thời Nhân hải, thì dòng Nhân hải gọi là dòng Tiểu dã. Hai dòng trên đây, mỗi dòng lại chia làm sáu, gộp lại gọi chung là mười hai dòng Dã, Trạch, về sau lại chia thành ba mươi sáu dòng, hơn bảy mươi dòng.

Dòng Quảng trạch lấy sư Ích tín làm tổ khai sáng, dùng chùa Biến chiếu của Tha nga làm đạo tràng trung tâm, Thiên hoàng Vũ đa rất tôn kính sư Ích tín. Năm Xương thái thứ 2 (899), Thiên hoàng qui y, xuống tóc, thụ giới Cụ túc; niên hiệu Diên hỉ năm đầu (901), nhà vua được truyền phép Quán đính và trở thành Pháp hoàng (vua pháp), đặt tăng phòng (ngự thất) tai chùa Nhân hòa; từ đó chùa Nhân hòa trở thành đạo tràng căn bản của dòng Quảng trạch. Đến thời Khoan trợ, dòng Quảng trạch lại chia thành sáu phái, gọi là Quảng trạch lục lưu (sáu dòng Quảng trạch):

1. Dòng vua chùa Nhân hòa, do Pháp

thân vương là Giác pháp mở, chức trụ trì đều do các Hoàng tử xuất gia đảm nhiệm, đây là sự bắt đầu của chế độ chùa viện Hoàng tộc tại Nhật bản.
2. Dòng Bảo thọ viện, do Vĩnh nghiêm mở.
3. Dòng Tây viện, do Tín chứng mở.
4. Dòng Hoa tạng viện do Pháp thân vương Thánh tuệ mở.
5. Dòng Nhẫn nhục sơn, do Khoan biến mở.
6. Dòng truyền pháp viện, do Giác tông mở.
CHÂN NGÔN TÔNG

C
859
Dòng Tiểu dã lấy Thánh bảo làm tổ khai sáng. Thánh bảo từng học tập Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm, đặc biệt tinh thông Tam luận, dùng viện Đông nam của chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản, chuyên hoằng dương Tam luận, đồng thời lại mến mộ hành tích của Tổ Dịch tiểu dác thuộc Tu nghiệm đạo tu hành trong núi, cho nên đời sau gọi là nhân vật trung hưng Tu nghiệm đạo. Sau khi thầy là Chân nhã thị tịch, Thánh bảo theo Chân nhiên thụ mật pháp Quán đính, lại theo Nguyên nhân thụ phép bí áo của Đông mật, thanh danh ngang với Ích tín. Năm Khoan bình thứ 9 (897), chùa Đề hồ do sư kiến tạo được liệt vào hàng chùa quan, ngang hàng với chùa Nhân hòa của dòng Quảng trạch. Dưới Thánh bảo, lần lượt truyền đến Quán hiền, Thuần hựu, Nguyên cảo, Nhân hải, là thời kì cực thịnh của dòng Tiểu dã. Nhân hải và Khoan triều của dòng Quảng trạch, được gọi là hai trọng trấn lớn của Đông mật. Dưới Nhân hải có Thành tôn, học trò Thành tôn có Nghĩa phạm, Phạm tuấn, Minh toán. Dưới Nghĩa phạm truyền cho Thắng giác, dưới Phạm tuấn truyền cho Nghiêm giác, từ hai người này mỗi người đều mở ra ba dòng, thành là Tiểu dã sáu dòng:
1. Dòng Tam bảo viện, do Định hải mở.
2. Dòng Lí tính viện, do Thánh giác mở.
3. Dòng Kim cương viện, do Thánh hiền mở.
4. Dòng Khuyến tu tự, do Khoan tín mở.
5. Dòng Tùy tâm viện, do Tăng tuấn

mở.
6. Dòng An tường tự, do Tông ý mở.
Niên hiệu Thiên thừa năm đầu (1131), sư Giác tông, người mở ra dòng Truyền pháp viện thuộc dòng Quảng trạch, lên núi Cao dã sáng lập viện Đại truyền pháp, kiêm chức tọa chủ chùa Kim cương phong, lúc ấy vào cuối thời kì Bình an. Núi Cao dã và Đông tự trước nay chủ trương thuyết "Đại nhật Như lai bản địa Pháp thân" (Pháp thân bản địa của Đại nhật Như lai), đối lại với thuyết này, sư Giác tông đề xướng thuyết "Tự tính gia trì thân" (Thân tự tính gia trì). Do đó, hai phái tuyên bố tách rời, phái núi Cao dã gọi là tông Chân ngôn nghĩa cũ, còn sư Giác tông và những người ủng hộ sư gọi là tông Chân ngôn nghĩa mới. Về sau, sư Giác tông bị môn đồ của núi Cao dã ghét, vào năm Bảo diên thứ 6 (1140), dời đến chùa Căn lai thuộc huyện Hòa ca sơn để làm cơ sở cho phái nghĩa mới. Dưới sư Giác tông, có Kiêm hải, Chứng ấn, sau Kiêm hải có Lại du, cũng chủ trương thuyết "Gia trì", và nhận sự phó pháp của Hiền thâm, mở ra dòng Trung tính viện, đến đời Thánh hiền thì tập đại thành thuyết gia trì, xác lập cơ sở của phái nghĩa mới. Sau khi chùa Căn lai bị thiêu hủy, sư Chuyên dự về ở chùa Trường cốc tại Đại hòa, sư Huyền hựu về ở chùa Trí tích tại Kinh đô, đều dựng cờ pháp, mở ra hai phái Phong sơn (chùa Trường cốc) và Trí sơn (viện Trí tích). Về phần núi Cao dã thì có các sư Hựu khoái, Trường giác cố giữ thuyết "Bản địa". Về sau các sư truyền đến Trường dự, Khoái toàn, Thành hùng, Thiên biến và Ấn dung. Đến thời đại Giang hộ, có các sư Tuệ quang, Đàm tịnh, Đạo không và Hoằng đạo, hết sức dung hợp hai

thuyết mới và cũ, về sau pháp của Phong sơn đứng vững và tập đại thành.
Tông Chân ngôn Nhật bản bắt đầu từ hai dòng gốc là Tiểu dã và Quảng trạch, tuy có phát sinh nhiều dòng phái, nhưng từ thời Trung cổ trở lại đây thì chỉ có hai phái Nghĩa mới và Nghĩa cũ. Trong thời Giang hộ, phái Nghĩa cũ phần nhiều thuộc núi Cao dã, còn phái Nghĩa mới thì lệ thuộc hai phái Trí sơn và Phong sơn. Năm Minh trị thứ 5 (1872), đặt ra giáo bộ tỉnh, đầu tiên lấy núi Cao dã làm trụ sở chính của phái Nghĩa cũ, lấy Trí sơn và Phong sơn
CHÂN NGÔN TÔNG

C
860
làm trụ sở chính của phái Nghĩa mới, do cả hai phái ba chùa thay nhau ở để chưởng quản tông Chân ngôn, không bao lâu, Đông tự cũng được thừa nhận là trụ sở chính của phái Nghĩa cũ, bèn do hai phái bốn chùa thay nhau quản chưởng, cai quản toàn bộ các chùa viện thuộc tông Chân ngôn trên toàn nước Nhật. Năm Minh trị thứ 11, bảy chùa Nhân hòa, Đại giác, Quảng long, Thần hộ, Pháp long, Tây đại và Chiêu đề hợp lại làm Tây bộ Chân ngôn tông (tông Chân ngôn mạn Tây), đặt chức quản chưởng riêng biệt, bỏ chế độ bốn chùa luân lưu thay nhau, Đông tự và Cao dã thì gọi là tông Chân ngôn. Năm sau, nội vụ tỉnh ra lệnh bỏ hết các chưởng quản của các bộ phái, mà chỉ để một quản chưởng cho một tông mà thôi và Đông tự được dùng làm trụ sở chính của tông này, đặt ra Pháp vụ sở để cai quản toàn tông. Năm Minh trị 18, hai dòng Trí, Phong hợp lại gọi là Tông Chân ngôn phái Nghĩa mới. Năm Minh trị 29, chùa Đề hồ xin được là một phái độc lập. Năm Minh trị 33, trong phái Nghĩa cũ, chùa Nhân hòa gọi là Chân ngôn tông ngự thất phái (phái nhà vua), núi Cao dã gọi là Cao dã phái, chùa Đại giác gọi là Đại giác tự phái, chùa Đề hồ là Đề hồ tự phái, còn bốn chùa là Đông tự, Khuyến tu tự, Tùy tâm viện và Dũng tuyền tự gộp lại gọi là Chân ngôn tông. Trong phái Nghĩa mới, thì Trí sơn, Phong sơn, cũng chia ra làm hai, gọi là Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái và Tân nghĩa Chân ngôn tông Phong sơn phái, và đặt quản chưởng riêng. Năm Minh

trị 40, tông Chân ngôn bốn chùa cũng chia rẽ ra thành Chân ngôn tông Đông tự phái, Chân ngôn tông Sơn giai phái (chùa Khuyến tu), Chân ngôn tông Tiểu dã phái (việnTùy tâm), Chân ngôn tông Tuyền dũng tự phái. Năm Đại chính 14 (1925), ba phái Cao dã, Ngự thất, Đại giác liên kết lại với nhau và lấy chùa Kim cương phong làm trụ sở chính, còn hai chùa kia (Ngự thất, Đại giác) là chùa thường, đổi tên gọi là Cổ nghĩa Chân ngôn tông. Năm Chiêu hòa thứ 6 (1931), phái Tiểu dã lại lấy chùa Thiện thông làm chùa chính và đổi tên phái là Thiện thông tự phái.

Hiện nay, tông Chân ngôn nghĩa cũ, có bảy phái lớn tương đối trọng yếu, đó là:

1. Chân ngôn tông Cao dã phái, tông Tổ là ngài Không hải, trụ sở chính là chùa Kim cương phong trên núi Cao dã; năm Hoằng nhân thứ 7 (816), ngài Không hải dâng biểu lên Thiên hoàng Tha nga xin nơi này, vua ban là "Cao dã sơn". Có hai nghìn bảy trăm sáu mươi chùa lệ thuộc. Theo qui chế liên hiệp các phái nghĩa cũ, vị tọa chủ chùa Kim cương phong, giữ chức viện trưởng trường Đại học núi Cao dã của tông Chân ngôn liên hiệp và là hiệu trưởng trường Trung học núi Cao dã, đồng thời các chùa phái hiệp lực cùng nhau quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học của Đông tự (chùa Đông) để dạy dỗ các đệ tử môn hạ.

2. Chân ngôn tông Sơn giai phái, Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Nghiêm giác, trụ sở chính là chùa Khuyến tu ở Sơn khoa. Chùa này do mẫu hậu của Thiên hoàng Đề hồ phát nguyện xây dựng vào năm Xương thái thứ 3 (900), lấy Thừa tuấn làm

vị khai sơn (trụ trì đầu tiên). Có một trăm hai mươi chùa phụ thuộc. Các chùa phái cùng nhau mở các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để giáo dục các học trò trong phái.

3. Chân ngôn tông Đề hồ phái, Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Thánh bảo, trụ sở chính là chùa Đề hồ tại Sơn thành. Phái tổ Thánh bảo nhận sự phó pháp của Nguyên nhân - pháp tôn của Không hải, vào năm Trinh quán 16 (874) đời Thiên hoàng Thanh hòa, sáng lập chùa Đề hồ làm đạo tràng tu pháp, dòng pháp của sư gọi là dòng CHÂN NGÔN TÔNG

C
861
Tiểu dã. Có chín trăm bốn mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp đồng quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự.
4. Chân ngôn tông Ngự thất phái, Tông tổ là Không hải, phái tổ là Pháp hoàng Khoan bình (Thiên hoàng Vũ đa), trụ sở chính là chùa Nhân hòa Ngự thất tại Sơn thành. Chùa Nhân hòa là do Thiên hoàng Quang hiếu phát nguyện sáng lập tại chân núi Đại nội, làng Tiểu tùng các năm Nhân hòa thứ 2 (886). Phái này còn triển khai các dòng khác, như dòng Quảng trạch ngự, dòng Tây viện, dòng Bảo thọ viện, dòng Nhẫn nhục sơn, dòng Truyền pháp viện, dòng Hoa tạng viện v.v... Có một nghìn hai trăm chùa lệ thuộc, và chung nhau kinh doanh các trường chuyên nghiệp tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để dạy dỗ con em trong phái.
5. Chân ngôn tông Đông tự phái, Không hải là tổ khai sáng, trụ sở chính là Đông tự tại Kinh đô. Năm Hoằng nhân 14 (823), Thiên hoàng Tha nga đem Đông tự ban cho ngài Không hải, chuyên nghiên tu kinh luật luận của tông Chân ngôn, trở thành đạo tràng căn bản truyền bá Chân ngôn. Có một trăm tám mươi chùa lệ thuộc, các chùa phái cùng nhau thiết lập các chùa chuyên môn và trường Trung học ngay trong nội tự chùa Đông để dạy dỗ các đệ tử của các phái dưới.
6. Chân ngôn tông Thiện thông tự phái, tông tổ là Không hải, phái tổ là Tăng tuấn, trụ sở chính là chùa Thiện thông tại Tán

kì. Có ba mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp lực kinh doanh các trường chuyên môn và trường Trung học trong nội tự chùa Đông tại Kinh đô để giáo dục đệ tử.
7. Chân ngôn tông Tuyền dũng tự phái, tông tổ là Không hải, phái tổ là Tuấn nhận, trụ sở chính là chùa Tuyền dũng tại Kinh đô. Vào khoảng năm Kiến cửu, Tuấn nhận đến Trung quốc (đời Tống) học pháp, sau khi trở về Nhật bản, làm chùa Tuyền dũng khiến trở thành đạo tràng của bốn tông, kiêm học Thai, Mật, Thiền, Luật. Có bốn mươi chùa phụ thuộc, cũng kinh doanh các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học Đông tự.
Còn hai phái lớn của tông Chân ngôn nghĩa mới thì phân biệt là:
1. Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái, gọi tắt là Trí sơn phái. Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Giác tông, tổ trung hưng là Huyền hựu, trụ sở chính là viện Trí tích tại Kinh đô, do Đức xuyên gia khang quyên cúng. Có ba nghìn bảy mươi chùa lệ thuộc, thiết lập trường chuyên môn Trí sơn tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái.
2. Tân nghĩa chân ngôn tông Phong sơn phái, gọi tắt là Phong sơn phái. Cao tổ là Không hải, Tông tổ là Giác tông, Phái tổ là Chuyên dự, trụ sở chính là chùa Trường cốc Phong sơn tại Đại hòa. Có hai nghìn hai trăm chín mươi chùa phụ thuộc, vào niên hiệu Chiêu hòa năm đầu (1926), liên kết với hai tông Thiên thai và Tịnh độ, mở viện Đại học Đại chính tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái. (xt. Nhập Đường Bát Gia, Không Hải, Mật Tông, Giác Tông).
CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ
.....

Còn gọi là Bát tổ tương thừa. Chỉ cho
tám vị tổ của Mật giáo:
1. Đại nhật Như Lai.
2. Kim cương tát đóa.
3. Long mãnh.
4. Long trí.
5. Kim cương trí.
6. Bất không.
7. Huệ quả.
Từ tổ Huệ quả trở xuống, tại Trung quốc
chưa có ai nhưng tại Nhật bản thì lấy ngài
Không hải làm tổ thứ tám. Trong các tông,
CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ

C
862
liệt Đại nhật Như lai làm tổ thứ nhất, thì chỉ có tông Chân ngôn mà thôi. Vả lại, sự kế thừa trong Hiển giáo chỉ là kế thừa pháp, không kể niên đại cách nhau, còn sự kế thừa trong Mật giáo thì chính mình phải nhận lễ quán đính từ nơi thầy làm hạn, cho nên gọi là Huyết mạch. Vì được trao phó giáo chính truyền, cho nên gọi là Phó giáo bát tổ; lại theo việc truyền trì hoằng dương Mật giáo, nên cũng gọi là Truyền trì bát tổ.

CHÂN NGÔN TÔNG TOÀN THƯ

Gồm bốn mươi hai quyển. Thu chép các tác phẩm chủ yếu của tông Chân ngôn Nhật bản, do nhóm Cao cương long tâm biên soạn. Lựa chọn chặt chẽ các kinh quĩ luận sớ, trước thuật của các tổ sư, tông yếu, sự tướng, Thánh điển, lịch sử, truyện kí, các bộ chú thích luận chương v.v... rồi theo thứ tự phân loại biên soạn, phàm những sách quí, hoặc các ấn bản có giá trị đặc biệt, đều được thu chép hết. Sách này không những chỉ là điển tịch trọng yếu đối với giáo học tông Chân ngôn, mà còn là một tác phẩm lớn về lịch sử văn hóa của Phật giáo Nhật bản.

CHÂN NGÔN TRÍ

.....

Chữ (a) Tất đàm là gốc của hết thảy chân ngôn, cho nên trí phát sinh từ chữ A có thể biết thực tướng của các pháp và có khả năng chứng được thể tính tam muội của pháp giới, vì thế gọi là Chân ngôn trí, không gì hơn, không lỗi lầm. [X. kinh Đại nhật Q.5].

CHÂN NGÔN TRUYỀN
.....
Gồm bảy quyển. Do sư Vinh hải vị tăng Nhật bản soạn. Thu chép sự tích của các nhân vật nổi tiếng, cả tăng và tục, trong Chân ngôn mật tông của Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản và có liên quan đến truyền thuyết hoằng dương Mật giáo. Quyển thứ nhất kể truyện của bảy vị tổ sư Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Thiện vô úy, Bất không, Nhất hạnh và Huệ quả; quyển thứ hai ghi chép sự linh nghiệm của việc trì tụng Kim cương Đà la ni, Bất động sứ giả, Tùy cầu Đà la ni, kinh Nhân vương và Thiên thủ Đà la ni; còn các quyển thứ ba, tư, năm, sáu, bảy thì tường thuật về sự tích và linh ứng của các đại đức tăng, tục Nhật bản.
CHÂN NGÔN VƯƠNG TÔN
Tiếng tôn xứng đức Đại nhật Như lai. Đại nhật Nhưlai, Phạm:Mahàvairocana. Dịch âm: Ma hà tì lô giá na. Ma ha, là lớn, thắng; tì, là phổ biến, cao sáng; lô giá na, là ánh sáng, đẹp đẽ, cho vui. Đức Phật căn bản tối thượng của Mật giáo. Có Kim cương giới Đại nhật và Thai tạng giới Đại nhật khác nhau. Mật hiệu là Biến chiếu kim cương. [X. kinh Đại nhật Q.1; Kim cương đính nghị quyết]. (xt. Đại Nhật Như Lai).
CHÂN NGỮ
.....
Nghĩa là lời nói chân thực. Cũng như Chân ngôn. Đức Như lai nói theo ý mình, không hề quanh co hư dối, nói như thật, như chân, cho nên gọi là Chân ngữ.
CHÂN NHÂN
.....

Tên gọi khác của A la hán. Vì A la hán là các bậc tu hành đạo chân chính, không hư ngụy, cho nên gọi là Chân nhân. Ngoài ra, các bậc tu hành vĩ đại (đức Phật), hoặc các Thánh nhân đã chứng pháp đích thực,

C
863
mà không tự kiêu, khinh dễ người khác, đều gọi là Chân nhân. (xt. A La Hán).
CHÂN NHÂN
.....
Đối lại với "Chân quả". Chỉ bốn mươi mốt giai vị: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác trong năm mươi hai giai vị thuộc Ngũ phẩm đệ tử của Viên giáo. Bốn mươi mốt giai vị này tương đối với Chân quả..... (cực quả Diệu giác), cho nên gọi là Chân nhân. Thuộc nhân vị dứt vô minh, chứng Trung đạo. Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 780 thượng), nói: "Dùng chân nhân của ta làm cực quả của nhà ngươi", vì thế biết Chân nhân là đối lại với "Cực quả" mà gọi là Chân nhân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 phần trên].
CHÂN NHƯ
.....
Phạm:bhùta-tathatàhoặctathatà. Chỉ bản thể chân thực tràn khắp vũ trụ; là nguồn gốc của hết thảy muôn vật. Còn gọi Như như, Như thực, Pháp giới, Pháp tính, Thực tế, Thực tướng, Như lai tạng, Pháp thân, Phật tính, Tự tính thanh tịnh thân, Nhất tâm, Bất tư nghị giới. Trong sách Phật Hán dịch ở thời kì đầu dịch là Bản vô. Chân, chân thật không hư dối; Như, tính của sự chân thật ấy không thay đổi. Tức là cái mà Phật giáo Đại thừa gọi là "Bản thể của muôn vật". Nhưng luận cứu một cách tường tận, thì mỗi tông, mỗi nhà giải thích danh từ Chân như đều có khác, tổng kết có thể đưa ra mấy định nghĩa như sau đây.
Cứ theo các kinh điển A hàm chép, thì

lí pháp duyên khởi là chân lí vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Lại cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì trong chín vô vi mà Hóa địa bộ liệt kê, có Thiện pháp Chân như, Bất thiện pháp Chân như, Vô kí pháp Chân như, Đạo chí Chân như, Duyên khởi Chân như. Trong đây, ba tính Thiện, Bất thiện, Vô kí, tám chính đạo và lí pháp sinh tử duyên khởi, đều là chân thực và vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Phật giáo Đại thừa chủ trương: bản tính của hết thảy sự tồn tại là Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, bản tính ấy siêu việt các tính sai biệt, cho nên gọi là Chân như; như tự tính Pháp thân của Như lai chẳng hạn. Cứ theo Phật địa kinh luận quyển 7, thì Chân như là thực tính của hết thảy hiện tượng (chư pháp), hình tướng tuy sai biệt, nhưng bản thể thì là một, lời nói, suy tư không thể lường được. Để phân biệt với quan điểm sai lầm, hư dối mà tạm gọi là Chân như thôi. Nếu cho đó là chỗ nương tựa của hết thảy pháp lành, thì gọi là Pháp giới; để tránh quan niệm cho là không, thì gọi Thực hữu; để tránh quan niệm nhận là có, thì gọi Không vô; là chân thực, thì gọi Thực tế; vì là trí không phân biệt nên tạm gọi là Thắng nghĩa. Kinh Đại bát nhã quyển 360, nêu mười hai tên gọi: Pháp giới, Pháp tính, Tính không hư dối, Tính không đổi khác, Tính bình đẳng, Tính lìa sống, Pháp định, Pháp trụ, Thực tế, Hư không giới và Bất tư nghị giới. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 2 thì nêu ra sáu tên: Chân như, Tính không, Vô tướng, Thực tế, Thắng nghĩa và Pháp giới. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 phần dưới thì nêu ra mười bốn tên: Thực tướng, Diệu hữu, Chân thiện diệu

sắc, Thực tế, Tất kính không, Như như, Niết bàn, Hư không, Phật tính, Như lai tạng, Trung thực lí tâm, Phi hữu phi vô trung đạo, Đệ nhất nghĩa đế và Vi diệu tịch diệt. Ngoài ra còn gọi là Nhất như thực tướng, Chân như nhất thực, Chân thực tế, Chân thắng nghĩa đế v.v... Vì tướng chân như bình đẳng tuyệt đối nên cũng gọi là Nhất tướng.

Kinh Giải thâm mật quyển 3, có nói bảy Chân như:

CHÂN NHƯ

C
864
1. Lưu chuyển chân như (lí pháp duyên khởi).
2. Thực tướng chân như (thực tính của các pháp).
3. Liễu biệt chân như (lí pháp vạn pháp duy thức).
4 đến 7 phối hợp với bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo theo thứ tự là: An lập chân như, Tà hành chân như, Thanh tịnh chân như và Chính hành chân như.
Trong bảy Chân như kể trên, ngoài Thực tướng chân như ra, sáu thứ còn lại cũng gọi là sáu Chân như, vì tự thể của các lí pháp vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như, đó là do các tướng trạng được hiển hiện bởi Chân như thực tướng mà đặt tên là Chân như.
Thuyết của tông Pháp tướng, cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 chép, thì Chân như là pháp xa lìa sự phân biệt hư dối, là tính Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, tương đương với tính Viên thành thực trong ba tính. Tông này chủ trương hết thảy hiện tượng đều từ thức A lại da sinh ra, cho nên bản thân Chân như là cái thể vắng lặng tuyệt đối, siêu việt hết thảy hiện tượng, tự thể của nó không trở thành hiện tượng, cho nên nói "Chân như vắng lặng, không tạo các pháp". Cứ theo luận Thành duy thức quyển 10 chép, thì Bồ tát phải đến Sơ địa mới ngộ lí Chân như. Theo thứ tự sâu, cạn của nội dung giác ngộ mà lập mười Chân như khác nhau:
1. Biến hành chân như, tức lí nhân không, pháp không tràn khắp muôn vật.

2. Tối thắng chân như, Chân như do thân hoàn toàn trụ trì giới Cụ túc mà ngộ được, vì nó có vô lượng công đức, nên gọi Tối thắng.
3. Thắng lưu chân như, giáo pháp từ Chân như lưu xuất, có phần hơn các giáo khác, mà căn bản của giáo ấy tức là Chân như.
4. Vô nhiếp thụ chân như, ý là không trở thành đối tượng của sự chấp trước.
5. Loại vô biệt chân như, nghĩa là sinh tử và Niết bàn chẳng phải hai, mê ngộ nhất như.
6. Vô nhiễm tịnh chân như, Chân như siêu việt nhơ và sạch.
7. Pháp vô biệt chân như, nghĩa là Chân như đã lìa tướng sai biệt, cho nên bất luận bàn về pháp nào thì thể của nó vẫn là một.
8. Bất tăng giảm chân như, nghĩa là đoạn diệt các phiền não ô nhiễm nó chẳng giảm, mà tu các pháp thanh tịnh nó cũng chẳng vì thế mà tăng, tức lìa sự chấp trước tăng giảm. Một khi ngộ được Chân như này, có thể biến hiện các loại hình trạng và quốc độ một cách tự tại, cho nên cũng gọi là Tướng độ tự tại sở y chân như.
9. Trí tự tại sở y chân như, ý là được tự tại đối với bốn trí vô ngại.
10. Nghiệp tự tại đẳng sở y chân như, tất cả tác dụng của thân khẩu ý, như thần thông, tổng trì, Thiền định v.v... đều được tự tại.
Lấy mười Chân như trên đây làm thuận tự, từ Sơ địa đến Thập địa, tu hành mười ba la mật, đoạn trừ mười trọng chướng mà đến Bồ đề. Ngoài ra, Chân như của nhân vô ngã (Nhân không chân như) và Chân như của pháp vô ngã (Pháp không chân như)

gộp lại gọi là Nhị không chân như; trong đó, Nhị thừa chỉ ngộ được Nhân không chân như, Bồ tát thì có thể ngộ Nhị không chân như.
Tông Địa luận chủ trương, tự thể của thức A lại da thứ tám (tông Nhiếp luận gọi là thức A ma la thứ chín) là tâm tự tính thanh tịnh, tâm tự tính thanh tịnh ấy tức là Chân như. Thức của nó, vì chịu sự huân tập của vô minh, cho nên mới hiển hiện ra các hiện tượng nhơ và sạch.
Luận Đại thừa khởi tín chủ trương, Chân như là bản thể của tâm chúng sinh,
CHÂN NHƯ

C
865
vì nó dứt tuyệt nói năng, suy tưởng nên gọi là Li ngôn chân như; nhưng nếu phải miễn cưỡng dùng lời nói mà biểu hiện, thì gọi là Y ngôn chân như, cả hai Chân như này gộp lại, gọi là Nhị chân như. Đứng về phương diện Y ngôn chân như mà nói thì thể của nó xa lìa tâm mê mà không, cho nên là Như thực không (Không chân như); vả lại, thể của nó đầy đủ công đức thanh tịnh vô lậu rất mực trong sạch, cho nên là chân thực bất không (Bất không chân như). Đồng thời tâm chúng sinh (tức Chân như) có đủ cả Tâm chân như môn tuyệt đối bất động, và duyên với vô minh mà khởi động sinh diệt, rồi hình thành Tâm sinh diệt môn của các hiện tượng nhơ và sạch, là Tùy duyên chân như, gộp cả hai lại, cũng gọi là Nhị chân như. Thông thường, đối với pháp sinh khởi vạn hữu, nếu thuyết minh theo Chân như bất biến hoặc tùy duyên, thì gọi là Chân như duyên khởi (Như lai tạng duyên khởi). Còn hai Chân như sau đây đều là tiếng đồng loại: Thanh tịnh chân như và Nhiễm tịnh chân như, hoặc Phi an lập Chân như và An lập chân như (An lập, hàm ý là khiến vạn hữu sinh khởi đều đúng vị trí).
Tông Hoa nghiêm y theo thuyết Tính khởi, chủ trương "Bản thể tức hiện tượng", hàm ý Chân như vốn là muôn pháp, muôn pháp vốn là chân như. Đồng thời, chia Chân như thành Nhất thừa chân như và Tam thừa chân như; Nhất thừa chân như lại chia làm Biệt giáo chân như, Đồng giáo chân như; Tam thừa chân như lại chia làm Đốn giáo chân như, Tiệm giáo chân như,

đều do lí giải Chân như một cách bất đồng mà có sự khác nhau như thế.
Tông Thiên thai y theo thuyết Tính cụ, chủ trương bản thân Chân như xưa nay vốn có đủ các pháp sạch nhơ thiện ác. Lại tự tính (Chân như) của chư Phật, gọi là Vô cấu chân như, hoặc Xuất triền chân như; còn thể tính Chân như của chúng sinh, vì bị phiền não làm cho nhơ bẩn, cho nên gọi là Hữu cấu chân như, hoặc Tại triền chân như. Gộp cả hai lại, tức là Lưỡng cấu chân như (hai Chân như cáu bẩn).
Cứ theo luận Ma ha diễn quyển 3 chép, thì Chân như là ngộ được lí của hai trí Thủy giác và Bản giác, cho nên lập hai nghĩa Tính chân như và Lí hư không. Lí hư không thanh tịnh có mười nghĩa: nghĩa vô ngại, nghĩa chu biến, nghĩa bình đẳng, nghĩa quảng đại, nghĩa vô tướng, nghĩa thanh tịnh, nghĩa bất động, nghĩa hữu không, nghĩa không không và nghĩa vô đắc. [X. kinh Tạp a hàm Q.12, Q.21; Phật địa kinh luận Q.4, Q.7; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; luận Thành duy thức Q.2; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.8; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].

CHÂN NHƯ CHI NGUYÊT

Thí dụ nhờ thể ngộ Chân như mà từ trong tất cả mê hoặc giải thoát ra được, cũng như vầng trăng sáng phá tan bóng đêm đen tối.

CHÂN NHƯ HẢI

Chân như pháp tính có đầy đủ vô lượng công đức, cho nên thí dụ với biển cả mênh mông. [X. Khởi tín luận qui kính tụng; Quán

kinh huyền nghĩa phận qui kính tụng].
CHÂN NHƯ HUÂN TẬP
Có nghĩa là pháp chân như tự huân tập tâm chúng sinh. Chân như huân tập có hai loại: Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập. Chân như là tâm tự tính thanh tịnh mà người ta ai ai cũng có sẵn, tâm ấy
CHÂN NHƯ HUÂN TẬP

C
866
có đủ nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Chân như vốn tự đầy đủ các pháp vô lậu, cũng thành là tính cảnh giới của trí; thường huân tập tâm chúng sinh, khiến chúng sinh dần dần chán ghét sinh tử, mong cầu Niết bàn, và tin rằng mình vốn có đủ tính Chân như mà phát tâm tu hành, như thế gọi là Tự thể tướng huân tập. Nếu nhờ chư Phật, Bồ tát dùng sức huân của duyên ngoài, khiến nghiệp thiện của chúng sinh tăng trưởng, thì gọi là Dụng huân tập. [X. luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.hạ phần trên; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Huân Tập).

CHÂN NHƯ NGƯNG NHIÊN

.....

Nói đủ là "Chân như ngưng nhiên, bất tác chư pháp". Thuyết của tông Pháp tướng. Có nghĩa là Chân như ngưng tụ vắng lặng, không một mảy may theo duyên khởi động. Tông Pháp tướng cho Chân như là pháp vô vi không biến hóa, không tác dụng, chẳng vì huân tập mà sinh các pháp, tức là lí thường trụ bất biến, bình đẳng vô tướng. Nếu như theo duyên mà khởi động, thì trái ngược với điều kiện vô vi vô tác dụng, mà sẽ rơi vào pháp hữu vi sinh diệt đổi dời. Đó là Chân như quan của tông Pháp tướng, trái với thuyết Chân như duyên khởi của luận Khởi tín, kiến giải mỗi khác, bèn diễn thành sự khu biệt Tam thừa Nhất thừa.

CHÂN NHƯ PHÁP THÂN

.....

Pháp thân của Như lai lấy Chân như làm tự tính, cho nên gọi là Chân như pháp

thân. Chân như là tính thực của hết thảy hiện tượng, siêu việt các tướng sai biệt; Pháp thân Như lai lấy đó làm tự tính, diệt trừ hết thảy phiền não chướng, đầy đủ hết thảy pháp lành, như như bất động. [X. kinh Hợp bộ Kim quang minh Q.1 phẩm Tam thân phân biệt; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.14]. (xt. Chân Như).

CHÂN NHƯ QUÁN

..... .

Còn gọi là Quán chân như thiền, Chân như thực quán, Pháp thân chân như quán, Như quán, Chân như tam muội. Tức quán chân như vô tướng bình đẳng, tâm tưởng được tịch lặng, diệt trừ các phiền não. Kinh Nhập lăng già quyển 3 (Đại 16, 533 thượng), nói : "Quán chân như thiền là gì? Nghĩa là quán xét nhân duyên hư dối phân biệt, biết hai thứ vô ngã một cách như thực, phân biệt hết thảy các pháp không có tướng thực thể. Lúc ấy không trụ nơi tâm phân biệt, được cảnh giới tịch lặng. Đại tuệ! Thế gọi là Quán chân như thiền". Nếu có thể quán xét các pháp chẳng có chẳng không mà đạt đến lí hết thảy pháp vô tướng bình đẳng, thì có thể phục diệt các phiền não mà hoàn thành Phật đạo. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.3].

CHÂN NHƯ TAM MUỘI

.....

Tam muội trụ nơi cảnh Chân như.

Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng, ngài Khuê phong Tôn mật chia Thiền làm năm loại: Ngoại đạo thiền, Phàm phu thiền, Tiểu thừa thiền, Đại thừa thiền, Như lai thanh tịnh thiền. Trong đó, Như lai thanh tịnh thiền là Tối thượng thừa

thiền. Ngài Tôn mật còn gọi đó là Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội, và bảo tam muội này là căn bản của hết thảy tam muội. Người vào tam muội này, có khả năng ngộ ngay tức khắc tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, vốn không có phiền não, vốn tự đầy đủ tính trí vô lậu, tâm ấy tức là Phật và cùng với Phật không khác. Tuy nhiên, các kinh luận khác nói về Nhất hạnh

CHÂN NHƯ NGƯNG NHIÊN

C
867
tam muội chưa coi nó là đồng với Chân
như tam muội, tên Chân như tam muội là
đối với cảnh mà đặt, còn tên Nhất hạnh
tam muội thì từ nơi pháp thực hành mà
đặt. (xt. Nhất Hạnh Tam Muội).
CHÂN NHƯ THỰC TƯỚNG
Chỉ sự chân thực của hết thảy vạn hữu.
Chân như và thực tướng thể giống nhau,
mà tên thì khác; đứng về phương diện diệu
hữu củaGiả đế mà nói thì gọi Thực tướng;
còn đứng về phương diện nhất như của
Không đế mà nói thì gọi Chân như. Ngoài
ra, Thực tướng cũng là tên gọi chung của ba
đế Không,Giả, Trung, vì thế, danh từ Chân
như thực tướng cũng thông cả ba đế Không,
Giả, Trung. [X.Vãng sinh yếu tập Q.trung
phần đầu]. (xt. Chân Như, Thực Tướng).
CHÂN NHƯ TỊCH DIỆT TƯỚNG
Chỉ Vô nhiễm tịnh chân như trong mười
chân như. Nghĩa là thể của chân như lìa
tất cả sự nhơ, sạch, không theo các duyên
mà khởi động đổi dời, cho nên dùng tướng
tịch diệt mà đặt tên.
CHÂN NHƯ VÔ VI
.....
Là một trong sáu vô vi của tông Pháp
tướng. Là lí thể chân thực như thường do
quán xét "Nhân, Pháp" cả hai đều không
mà hiển hiện. Cứ theo Đại thừa bách pháp
minh môn luận sớ quyển hạ chép, thì pháp
tính xưa nay vốn thường vắng lặng, không
biến động đổi dời, gọi là chân như. Loại
chân như này tức chỉ cho chân tính Duy
thức của tông Pháp tướng. (xt. Lục Vô Vi).
CHÂN PHÁP CÚNG DƯỜNG

Chỉ sự cúng dường được ghi chép trong kinh Pháp hoa phẩm Dược vương. Bồ tát Dược vương xưa kia, khi là Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến bồ tát, đã từng thiêu thân cúng dường Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai. Thời ấy, chư Phật đều tán thán là chân pháp cúng dường.

CHÂN PHÁP GIỚI

.....

Lí thể chân như của pháp giới dứt hết hư vọng, cho nên gọi là Chân pháp giới. Ngoài ra, Mật giáo lấy Chân pháp giới làm nguồn gốc của hết thảy các pháp, cũng tức là lí thể của chữ (a) vốn chẳng sinh, đồng thời, bảo nước trí của Như lai từ đó chảy tới thế gian, nhuần thấm các Đẳng trì, làm lợi ích thế gian. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối].

CHÂN PHẬT

I- Chân Phật. Chỉ báo thân Phật; đối với Hóa thân Phật mà gọi là Chân Phật. Cũng chỉ Pháp thân không có tướng [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

II- Chân Phật (1209-1258). Vị tăng thuộc Tịnh độ chân tông của Nhật bản. Họ Bình. Vốn là con của Chân bích quốc xuân, cai trị nước Hạ dã, sau nhường nước cho em, theo ngài Thân loan xuất gia. Năm Gia lộc thứ 2 (1226), sáng lập chùa Chuyên tu tại Cao điền, thờ ngài Thân loan làm Sơ tổ, và tự lãnh đời thứ hai. Tháng 3 năm Chính gia thứ 2, sư mặc áo sạch, chắp tay, quay về hướng tây, cất tiếng niệm Phật bốn mươi tám lần rồi tịch, hưởng dương năm mươi tuổi.

CHÂN PHẬT ĐỆ TỬ

Là đệ tử chân chính của đức Phật. Cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 10 chép, thì

nếu người nào biết được hết thảy pháp do
CHÂN PHẬT ĐỆ TỬ

C
868
đức Phật nói, đều là hư vọng chẳng thực, lại có thể biết rõ thực tướng các pháp, tu hành Bát nhã ba la mật, gần với A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, thì gọi là Chân Phật tử. Luận Đại trí độ quyển 99 thì bảo, người có thể chứng được thực tướng của các pháp thì tức là Phật; những người tuy chứng được thực tướng của các pháp, nhưng có sai biệt, thì là Tu đà hoàn cho đến Bích chi phật và Đại bồ tát, được gọi là Chân Phật đệ tử. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

CHÂN PHẬT ĐỘ

Chân Phật và Chân độ nói gộp lại. Tông Tịnh độ bảo cõi Phật và thân Phật của cảnh giới mầu nhiệm mà đức Phật A di đà tự chứng, cũng tức là cõi Phật mà những người tin sâu và tu hành chân thực được vãng sinh sẽ thấy được. (xt. Chân Độ).

CHÂN PHONG ĐỘ THƯỢC

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thược, chỉ cái ống sáo thổi. Độ thược, là cái đồ dùng để đong lường đúc bằng kim loại. Trong tùng lâm, dùng "Chân phong độ thược" để thí dụ cái pháp khí mà thầy sử dụng để tiếp dẫn học trò. Thung dung lục tắc 86 (Đại 48, 283 thượng), nói: "Chim non chín bao, ngựa non nghìn dặm; chân phong độ thược, máy thiêng bật then".

CHÂN PHỤ

Thế gian cho người cha thương yêu mình là chân phụ (người cha thực); trong đạo thì đức Phật Thích ca mâu ni, bậc đại đạo sư trong ba cõi, được gọi là Chân phụ.

CHÂN QUÁ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cảnh giới đại triệt đại ngộ; người đạt đến cảnh giới ấy, tất đã vượt qua cảnh giới học và vô học, cho nên gọi là Chân quá. Bích nham lục tắc 44 (Đại 48, 180 hạ), nói: "Còn học tập là nghe, dứt học là gần kề; người đã vượt qua cả hai, là Chân quá". (Hòa sơn thùy ngữ).

CHÂN SẮC

Còn gọi là Tính sắc. Tức là diệu sắc của chân không. Y vào chân thiện diệu sắc, gọi là Pháp thân hữu tướng. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 117 hạ), nói: "Trong Như lai tạng, tính sắc chân không, tính không chân sắc".

CHÂN SINH NHỊ MÔN

Pháp môn trong luận Đại thừa khởi tín. Tức là Tâm chân như môn và Tâm sinh diệt môn nói gộp lại. Cả hai môn đều hàm nhiếp trong tự tính thanh tịnh Như lai tạng.

1. Chân như môn, là lí thể của chân như pháp tính tuyệt đối bình đẳng, là nguyên nhân thứ nhất sinh khởi muôn pháp, lí thể ấy chẳng sinh chẳng diệt, không thêm không bớt, lìa tướng sai biệt, chân thực thường như. Nhưng phàm phu vì nặng vọng tình, nên không thấy lí thể bình đẳng, nếu trừ hết vọng tình, thì thể chân như tự hiện. Như người đau mắt thấy hoa đốm đầy trời, nhưng người mắt sáng chỉ thấy bầu trời xanh thẳm muôn dặm mà thôi.

2. Sinh diệt môn, nhất tâm của Như lai tạng theo duyên sinh diệt, khởi lên các tướng sai biệt, vì có tâm khởi động sinh diệt, nên gọi Sinh diệt môn. Chân như môn là thể của Như lai tạng, Sinh diệt môn là tướng của Như lai tạng. Tâm Như lai tạng vốn chẳng sinh chẳng diệt, sinh diệt hòa hợp,

chẳng khác chẳng một, nhưng vì vọng
duyên vô minh mà toàn thể khởi động, sinh
CHÂN PHẬT ĐỘ

C
869
ra các tướng sai biệt, đây chẳng phải ngoài tâm Như lai tạng còn có thể riêng biệt; cũng như nước biển, gió lặng thì sóng yên, gió sinh thì nuớc động, lặng động tuy khác, nhưng thể của nước chỉ là một.

CHÂN TÂM

Chỉ tâm chân thực, hoặc lí bản tính của tâm. Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi là Tín tâm tha lực. Trái lại, vọng tâm là tâm phân biệt sai lầm, tâm hư dối, tâm hư vọng điên đảo mà phàm phu phát động hàng ngày trong các sinh hoạt hiện thực.

CHÂN TÂM QUÁN

Phép quán của tông Thiên thai. Trong tông Thiên thai, khi quán Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, thì lấy tâm làm đối tượng để quán xét và thông thường chia làm Chân tâm quán và Vọng tâm quán. Chân tâm quán do các sư Nguyên thanh, Hồng mẫn, Khánh chiêu của phái Sơn ngoại, và những người dị giải của phái Sơn gia, như Tông dục, thuộc tông Thiên thai thời Triệu Tống, đề xướng. Họ được gọi là Chân tâm gia, chủ trương tâm là bản thể của hết thảy sự vật, là tâm của lí chân như. Vọng tâm quán, do sư Tri lễ của phái Sơn gia tông Thiên thai đề xướng, gọi là Vọng tâm gia, chủ trương tâm vô kí là tác dụng hằng ngày của thức thứ sáu trong phàm phu. Hai thuyết trên căn cứ vào thuyết của các ngài Trí khải và Trạm nhiên mà thành lập. Trong hai thuyết, thuyết quán chân tâm, đối với người mới tu quán mà nói, rất khó mà đạt được. Hơn nữa, Chân tâm quán lại rất gần với thuyết Duy tâm duyên khởi của

tông Hoa nghiêm, cho nên, đại đa số các nhà Thiên thai xưa nay không nhận là thuyết Chân tâm là chính thống. Tuy nhiên, tông Thiên thai Nhật bản thì cho cả hai pháp quán Chân tâm và Vọng tâm đều quan trọng, đều có thể tu song song.

CHÂN TẾ

I- Chân tế. Nói tắt của Chân như thực tế. Dứt hết tướng sai biệt tương đối, hiển hiện lí thể Chân như pháp tính bình đẳng nhất như. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển thượng phẩm Quán Như lai (Đại 8, 835 trung), nói : "Các pháp tính tức là chân thực, không đến không đi, chẳng sinh chẳng diệt, cũng như chân tế pháp tính, không hai không khác". [X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ].

II- Chân tế(778 - 897) tức là Thiền sư Triệu châu Tùng thẩm đời Đường. Vào khoảng năm Đại trung (847-859) cuối đời Đường, ngài Tùng thẩm lấy Triệu châu (huyện Triệu tỉnh Hà bắc) làm trung tâm, đại chấn Thiền phong Nam tông. Vào năm Càn ninh thứ 4 đời Chiêu tôn, ngài thị tịch, thọ một trăm hai mươi tuổi. Chân tế là thụy hiệu của ngài. (xt. Triệu Châu).

CHÂN TỂ

.....

Chỉ trời. Trời là chúa tể của muôn vật, cho nên gọi là Chân tể, cũng như gọi Tạo vật chủ. Nhưng trong Phật giáo đặc biệt chỉ chư Thiên thiện thần hộ trì Phật pháp.

CHÂN THÂN

.....

Pháp thân của chư Phật. Luận Đại trí độ quyển 30 (Đại 25, 278 thượng), nói: "Phật thân có hai thứ, một là Chân thân, hai là Hóa thân. Chúng sinh mà thấy được chân

thân của Phật thì không một nguyện gì
không được thỏa mãn. Chân thân của Phật
tràn khắp hư không, ánh sáng chiếu khắp
mười phương, tiếng nói pháp cũng vang
khắp mười phương vô lượng hằng sa thế
CHÂN THÂN

C
870
giới, đại chúng trong các thế giới ấy đều cùng lắng nghe pháp và tiếng nói pháp của Phật không dứt. Chỉ trong khoảnh khắc, từ chỗ nghe mà được tỏ ngộ. (...) Các pháp do thân Pháp tính của Phật nói, trừ Bồ tát ngôi Thập trụ ra, các bậc Tam thừa không ai có thể hiểu được. Vì Bồ tát Thập trụ nhờ trí lực phương tiện chẳng thể nghĩ bàn mới có thể lắng nghe và ngộ được. Còn chúng sinh nào được thấy Pháp thân Phật thì phiền não ba độc tiêu tan, các nỗi khổ nóng lạnh đều diệt, không một nguyện vọng nào không được thỏa mãn".
Luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Ngụy) quyển thượng (Đại 31, 97 thượng), nói: "Có ba loại Phật thân, một là Chân thân, hai là Báo thân, ba là Ứng thân". Trong đây, Chân thân (thân Pháp tính) của luận Đại trí độ là nói về Báo thân, Chân thân của luận Nhiếp đại thừa là nói về Pháp thân. Lại trong Quán kinh sớ quyển 3, ngài Thiện đạo gọi phép quán Phật A di đà thứ chín được nói trong kinh Quán vô lượng thọ là Chân thân quán. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Cụ túc; Chư pháp vô tránh tam muội pháp môn Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.18; Phật học khái luận (Lâm truyền phương) Bản luận hạ thiên đệ nhị chương đệ nhất tiết].
CHÂN THÂN QUÁN
.....
Là một trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Khi quán tưởng, lấy thân bình đẳng của Như lai tràn khắp pháp giới làm đối tượng, gọi

là Chân thân quán. Kinh Quán vô lượng thọ bảo, nếu quán tưởng chân thân của đức Phật A di đà, thì có thể thấy hết thẩy chư Phật ở mười phương, cho nên phép quán tưởng này còn được gọi là Biến quán nhất thiết sắc thân tưởng. (xt. Thập Lục Quán).

CHÂN THIỀN

.....

Thiền thứ tư trong bốn Thiền định, ý nói Thiền chân thực. (xt. Tứ Thiền).

CHÂN THIÊN DIÊU HỮU

.....

Chỉ pháp chân không diệu hữu. Tức là pháp Giả đế trong ba đế do tông Thiên thai lập ra. (xt. Tam Đế).

CHÂN THÚC CA BẢO

Chân thúc ca, Phạm : Kiôzuka, Pàli: Kiôsuka. Còn gọi là Khẩn chúc ca bảo, Kiên thúc ca bảo, dịch ý là vật báu màu đỏ. Là một loại đá quý. Giống như hoa của cây Chân thúc ca mà đẹp, và vì là màu đỏ cho nên gọi như thế.

Di lặc thướng sinh kinh sớ của ngài Khuy cơ (Vạn tục 35, 292 hạ), nói: "Chân thúc ca, dáng giống như ngọc lưu li đỏ". Lưu li có nhiều màu sắc, mà màu đỏ là quý nhất. Còn Pháp hoa kinh nghĩa sớ quyển 12 của ngài Cát tạng thì bảo vật báu này gọi là anh vũ, bởi vì màu đỏ của nó giống như màu của mỏ chim anh vũ. Đây e rằng do chim anh vũ tiếng Phạm là zuka và Chân thúc ca tiếng Phạm là Kiôzukamà có sự sai lầm lẫn lộn chăng. [X. kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.16, Q.31, Q.32].

CHÂN THÚC CA THỤ

Chân thúc ca, Phạm: Kiôzuka, dịch ý
là hoa màu đỏ lợt. Cây thiêng liêng của Bà
la môn giáo Ấn độ. Còn gọi là Khẩn thúc
ca thụ, Kiên thúc ca thụ, Khẩn chúc ca thụ.
Cây to lớn, thuộc họ đậu, tên khoa học:
Butea frondosa. Sinh sản tại Ấn độ, từ núi
CHÂN THÂN QUÁN

C
871
Hy mã lạp nhã ở miền bắc đến Tư lí lan tạp (Tích lan) ở phía nam đều có sinh trưởng. Thân cây phần nhiều cao từ mười hai, mười ba mét trở lên, lá to hoa to, chất nước cốt của cây có thể chế thuốc nhuộm, hạt ép ra dầu có thể dùng làm thuốc sát trùng. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 chép, thì hoa màu đỏ lợt, hình giống như tay người, còn gọi là vô ưu thụ, A thúc ca thụ (Phạm: azoka). Tên khoa học là Joncsia asoka, thuộc họ đậu, nở hoa lớn màu hồng. Ngoài ra, trong các tên khoa học của cây Ca na ca (Phạm: Kanaka) cũng có một tên là Butea frondosa. Và cây Ba la xa cũng còn gọi là cây Ca na ca. Cho nên có thuyết bảo các cây nói trên đều là tên gọi khác của cây Chân thúc ca. Tuy nhiên, theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì cây này khác giống với cây A thúc ca và cây Ba la xa. [X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Đại bảo tích Q.1; Đại ban niết bàn kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Chỉ quật dịch thổ tập Q.9]. (xt. Ba La Xa Thụ).

CHÂN THUYÊN

Thuyên, ý là rõ ràng, sáng tỏ. Những câu văn mà chân lý được rõ ràng, sáng tỏ,

thì gọi là chân thuyên. [X. Câu xá tụng sớ Q.1; Tông kinh lục Q.26].

CHÂN THUYẾT

.....

Sự nói pháp chân thực, cũng chỉ giáo pháp từ chính cửa miệng Như lai nói ra.

CHÂN THỪA

.....

Thừa, dùng thuyền bè, xe cộ thí dụ như công cụ để vượt qua biển sống chết, đường khổ đau mà đến bờ bên kia, cho nên danh từ chân thừa tức chỉ cho giáo pháp chân thực. Các tông phái trong Phật giáo đều tự cho tông chỉ của phái mình là pháp yếu chân thực không sai. Chẳng hạn Thiền tông thì bảo Thiền là diệu pháp đích truyền của Phật tổ. Mật giáo thì nói chân ngôn mật thừa là thừa chân thực trong tất cả pháp. [X. Bí tạng bảo thược Q.thượng].

CHÂN THỰC

I. Chân thực. Tiếng dùng về mặt chia loại các giáo pháp. Đối lại với "Phương tiện quyền giả". Thiên thai phán giáo, lấy ba giáo Tạng, Thông, Biệt làm giáo phương tiện và lấy Viên giáo làm giáo chân thực.

II. Chân thực. Dùng về mặt thực tu, đối lại với " Hư dả chẳng thực". Thân khẩu mỗi khác, nói nghĩ không thực, gọi là hư dả. Nếu trong ngoài như một, không có hư dối thì gọi là chân thực

CHÂN THỰC BÁO ĐỘ

Còn gọi Thực báo độ. Đồng với " Thực dụng độ". Chỉ cõi nước trong đó Báo thân Phật cư trụ, tức cõi Tịnh độ do các hành nguyện tu nhân ở quá khứ của Phật báo đáp lại. Cõi báo chân thực này là do nơi hành nghiệp vô lậu ở giai vị tu nhân huân phát mà hiển hiện ra cõi nước vô lượng

trang nghiêm thanh tịnh. Ngoài ra, Tịnh
độ chân tông Nhật bản nói, cõi nước mà
những người có lòng tin chân thực niệm
Phật được sinh đến, gọi là Chân thực báo
độ. [X. Pháp hoa kinh luận; Nhiếp đại thừa
Cây Chân Thúc Ca
CHÂN THỰC BÁO ĐỘ

C
872
luận thích (bản dịch đời Lương) Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.19].

CHÂN THỰC LÍ MÔN

Là một trong hai môn do tông Pháp tướng thành lập. Y theo bản ý của Phật và Bồ tát mà nói giáo pháp chân thực, gọi là chân thực (lí) môn; nếu tùy theo trình độ của những đối tượng giáo hoá mà nói giáo pháp phương tiện, thì gọi là tùy chuyển (lí) môn. Hai môn trên đây hơi giống với tùy tự ý và tùy tha ý .

CHÂN THỰC MINH

Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Chân thực, có nghĩa là phù hợp vớilí như thực. Minh tức là trí tuệ sáng láng. Dứt vô minh, phát trí tuệ như lí là chân thực minh, minh này tức là trí Phật, biểu trưng đức bát nhã trong ba đức, ở đây được dùng làm biệt hiệu của Phật Adiđà. Trong Hòa tán quan hải thiên, ngài Tăngduệ bảo: tuệ minh chân thực chẳng điên đảo, chẳng hư dối; chẳng điên đảo thì khế hợp với pháp tính tự chứng, chẳng hư dối thì nhiếp thụ chúng sinh mà không lầm. Đó tức là hai trí quyền, thực của Phật Adiđà, cũng là hai trí chân thực tự chứng và hoá tha.

CHÂN THỰC NGHĨA

Nghĩa chân thực của các pháp có bốn thứ:

1. Thế lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là chúng sinh thấy đất thì bảo là đất, thấy lửa thì bảo là lửa, chưa từng bao giờ bảo nước là lửa. Phàm các pháp thế gian như vậy tuy là mượn danh lập tướng, nhưng đều được nhận và gọi giống nhau, đó là Thế lưu bố

chân thực nghĩa (nghĩa chân thực phổ thông ở thế gian).
2. Phương tiện lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là ở đời, những người có trí, trước dùng tâm ý suy xét, trù tính, rồi tùy nghi phương tiện, viết ra những kinh sách luận nghị để hướng dẫn người đời, đó là phương tiện lưu bố chân thực nghĩa.
3. Tịnh phiền não chướng chân thực nghĩa, nghĩa là các bậc Thanh văn, Duyên giác dùng đạo vô lậu phá tan các phiền não, được trí vô ngại, đó là tịnh phiền não chướng chân thực nghĩa.
4. Tịnh trí tuệ chướng chân thực nghĩa, nghĩa là Thanh văn, Duyên giác tuy đã được trí vô ngại, nhưng vẫn chưa có thể hiển rõ lí trung đạo, cho nên gọi là trí tuệ chướng; Phật và Bồ tát đoạn được chướng ấy, lí trung đạo tự nhiên hiển hiện, đó là tịnh trí tuệ chướng chân thực nghĩa. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.2].

CHÂN THỰC NHÂN THỂ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Chân thực thể. Ở tất cả các nơi, trong tất cả thời gian, đều có thể hiện rõ bản lai diện mục của chính mình một cách toàn nhiên, đây có nghĩa là Phật pháp hiển bày, không ẩn dấu. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 21 An quốc tuệ cầu chương (Đại 51, 372 hạ) nói: "Sư hỏi viện chủ Liễu: 'Cứ như các bậc thầy trước đã nói, khắp mười phương thế giới là chân thực nhân thể, vậy ông đã thấy nhà tăng chưa?'".

CHÂN THỰC TÁC Ý

Là tính chất của pháp quán trong Mật giáo. Đối lại với "Thắng giải tác ý". Trong pháp quán của Mật giáo, lấy các vật thực như Tất đàm, tôn tượng làm đối tượng,

gọi là Chân thực tác ý. Phép quán này
còn có thể chia làm Tự tướng tác ý và
Cộng tướng tác ý. Tự tướng tác ý là quán
CHÂN THỰC LÍ MÔN

C
873
tưởng tính cá biệt của vật được quán tưởng; Cộng tướng tác ý thì quán tưởng cái pháp lý cộng thông của vật ấy. Trong phép quán của Hiển giáo, đối tượng được quán không cứ phải hạn ở các vật thực như trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, tâm sở tác ý trong đại địa pháp, có nói ba loại tác ý: tự tướng, cộng tướng và thắng giải.

CHÂN THỰC TÂM

Lòng thành thật không dối trá. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa (Thiện đạo) chí thành tâm thích quyển 4 (Đại 37, 270 hạ) nói: "Chí là chân, thành là thực. Nếu hết thảy chúng sinh muốn tu hành ba nghiệp thân khẩu ý, thì phải tu chân thực ngay từ trong tâm, chứ đừng hiện tướng hiền thiện tinh tiến bề ngoài, mà trong lòng thì giả dối (...) Khi đức Phật A di đà còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị; cho dù chỉ trong một niệm, một sát na cũng đủ đem lòng chân thực mà tu hành ba nghiệp. Bất cứ làm việc gì cũng đều chân thực. Chân thực có hai thứ: tự lợi chân thực, lợi tha chân thực". Hiển tịnh độ chân thực tín văn loại cũng nói, hết thảy chúng sinh từ vô thủy đến nay, nhơ nhớp bẩn thỉu không tâm trong sạch, giả dối quỉ quyệt không tâm chân thực, cho nên, Như lai vì thương xót hết thảy chúng sinh khổ não, trong các số kiếp không thể nghĩ bàn, khi tu hạnh Bồ tát, tu hành ba nghiệp cho dù chỉ một niệm, một sát na, không lúc nào không trong sạch, không lúc nào không chân thực. Như Lai nhờ tâm chân thực thanh tịnh, thành tựu chí

đức viên dung vô ngại, chẳng thể nghĩ bàn, không thể tính đếm, không thể nói được vì Như lai chí tâm hồi thí cho hết thảy chúng sinh phiền não ác nghiệp tà trí, để hiển bày chân tâm lợi tha, cho nên tâm nghi ngờ không xen lẫn được [X. kinh Bồ tát địa trì Q.5 phẩm Phương tiện xứ giới; Vãng sinh lễ tán kệ; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].

CHÂN THỰC THÂN

Một trong ba thân của Phật, đối lại với "ứng thân", "hóa thân". Chỉ chân thân của Phật, tức là báo thân, pháp thân hoặc gọi chung Báo thân, Pháp thân. (xt. Chân Thân).

CHÂN THƯỜNG

.... .

I. Chân thường là pháp chân thực thường trụ Như lai chứng được. Kinh Lăng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 121 trung), nói: "Thế tôn đã diệt sạch hết thảy các vọng, chỉ còn lại diệu chân thường"

II. Chân thường chỉ cảnh Niết bàn chân không thường tịch của Như lai.

CHÂN THƯỜNG LƯU CHÚ

.....

Lưu chú, hàm ý dừng ở, bám chặt, có nghĩa dừng ở, bám chặt lấy cảnh đệ nhất nghĩa chân không thường tịch, đây là cái bệnh của pháp tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 Linh vân Chí cần chương (Đại 51, 285 trung) "Hỏi: 'Khi đạt đến thuần thanh tịnh dứt điểm thì thế nào?' Sư nói: 'Cũng như chân thường lưu chú vậy'".

CHÂN TỊCH

.... .

Đặc biệt chỉ cho Niết bàn của đức Phật.
Tịch, ý là Niết bàn. Niết bàn của Nhị thừa,
không phải là Niết bàn thù thắng tột bực,
để phân biệt với Niết bàn của Nhị thừa,
Niết bàn của Phật được gọi là chân tịch
(chân thực vắng lặng).
CHÂN TỊCH

C
874
CHÂN TÍNH
.....
Bản tính chân thực không hư không
biến. Là tâm thể mà người ta ai ai cũng có
sẵn. Phật giáo cho rằng, chân tính của chúng
sinh và chân tính của Phật, Bồ tát, vốn
không phải hai, không phải khác. [X. kinh
Lăng nghiêm Q.1].
CHÂN TÍNH KÊ
Thơ nói về tâm tính do tổ Bồ đề đạt ma
làm. Chẳng hạn như bài thơ (Đại 48, 373
trung): "Thân rất mực tròn sáng, chiếu rọi
suốt lí không; theo tình tính lìa chân, trước
sau cực diệu thường". [X. luận Thiếu thất
lục môn ngộ tính].
CHÂN TÍNH YẾU TẬP
.....
Phạm:Tattva-saôgraha. Còn gọi là
Chân tính yếu tập tụng (Phạm: Tattvasaôgraha-
kàrikà), Nhiếp chân thực luận.
Do ngài Tịch hộ của Ấn độ soạn. Tác giả
liệt kê, phân loại các phái triết học Ấn độ
và các phái Phật giáo khác, rồi phê phán và
nêu tỏ thuyết của tông mình. Chia làm hai
mươi sáu phẩm, ba nghìn sáu trăm bốn mươi
sáu tụng, là bộ luận theo thể tài kệ tụng
của Phật giáo Đại thừa thuộc thời kỳ sau ở
Ấn độ. Tác giả sách này chưa cho thấy mình
thuộc học phái nào. Tây tạng thì cho là
ngài thuộc Du già sư Trung quán Ý tự khởi
phái (Phạm: Yogàcàrya-màdhyamikasvàtantrikà)
một chi trong phái Trung
quán, xem ý bàn trong sách thì đại khái có
vẻ phù hợp. Trong sách phần nhiều bàn
về các luận sư của các phái khác như Cam

ba lạp a tu ngõa đạt lạp (Phạm: Kambalàzvatara) của phái Thuận thế, Ngõa đặc sa á na (Phạm:Vàtsàyana) của phái Chính lý v.v... trong sáu phái triết học và nhà Tu từ học đương thời là Phạ mã cáp (Phạm:Bhàmaha), các nhà học giả Phật giáo như Thế hữu, Pháp cứu, Chúng hiền, Thế thân, Trần na v.v..., theo đó đủ biết tính trọng yếu về mặt nghiên cứu của bộ sách. Bộ chú sớ quan trọng nhất của sách này là bộ Chân tính yếu tập nan ngữ thích (Phạm: Tattvasaôgraha-paĩjikà) do học trò của ngài Tịch hộ là Liên hoa giới (Phạm: Kamalazìla) soạn. Nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng với chú sớ (Nan ngữ thích) hiện nay đều còn.

CHÂN TỊNH BỒ ĐỀ TÂM

Tâm bồ đề sẵn có của chúng sinh, bản tính thanh tịnh và chân thực cho nên gọi là chân tịnh Bồ đề tâm. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 589 hạ) nói: "Chính quán tâm mình, không có chỗ sinh, thì được vào tâm chân tịnh bồ đề".

CHÂN TỊNH ĐẠI PHÁP

.....

Chỉ kinh Pháp hoa. Kinh Pháp hoa là pháp do đức Như Lai đã chứng, pháp ấy chân thực thanh tịnh; đối với Nhị thừa chưa cùng tột, nên gọi chân thực, phiền não trói buộc đã hết sạch, nên gọi thanh tịnh. Trong kinh Pháp hoa phẩm Như lai thần lực, Bồ tát Đạidũng từng khen rằng (Đại 9, 51 hạ) : "Chúng con cũng muốn tự mình được đại pháp chân tịnh này, để thụ trì đọc tụng, giải nói, viết chép mà cúng dường. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7].

CHÂN TÔNG

.....
I. Chân tông. Có nghĩa là tông chỉ của
đạo lý chân thực. Đối lại với Nho giáo, gọi
Phật giáo là chân tông, còn các tông cũng
đều tự gọi tông mình là chân tông. Ngoài
CHÂN TÍNH

C
875
ra theo sự phán giáo mà phân biệt thì có các thuyết sau đây:
1. Là một trong bốn tông do sư Đàm ẩn chùa Đại diễn đời Bắc Tề lập ra. Sư Đàm ẩn bảo kinh Niết bàn, kinh Hoa nghiêm là giáo pháp giảng nói về tính Phật, về lí của pháp giới, cho nên gọi là Chân tông.
2. Là một trong năm tông do sư Tự quĩ chùa Hộ thân đời Tề lập ra. Tức chỉ giáo pháp trong kinh Niết bàn giảng nói về tính Phật thường trụ
3. Là một trong sáu tông do sư An lẫm chùa Kì xà đời Nam triều Trần lập ra. Chỉ kinh Bát nhã giảng nói về lý chân không của các pháp.
4. Chỉ tông nêu rõ thực lí chân như pháp tướng. Đồng nghĩa với danh từ "Tính tông" như Biệt giáo của tông Thiên thai, Chung giáo của tông Hoa nghiêm trở lên đều thuộc tông này.
II. Chân tông. Chỉ giáo thuyết nhờ vào sức bản nguyện của Phật A di đà mà mong có ngày được vãng sinh thành Phật, đây tức là Chân tông của Nhật bản. Còn gọi Tịnh độ Chân tông, là một trong mười ba tông tại Nhật bản. Tổ mở tông là ngài Thân loan (1173 - 1262) lấy một lòng hướng qui mệnh niệm Phật A di đà làm giáo chỉ, cho nên còn gọi là Nhất hướng tông. Lại lấy Vô ngại quang Như lai khắp mười phương làm tôn vị chính, sung sướng được ánh sáng của ngài nhiếp thụ cho nên cũng gọi là Vô ngại quang tông.
Tông này lấy ba bộ kinh: Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ và A di đà làm kinh

điển chủ yếu, kế thừa bảy vị tổ của ba nước, tức là các ngài Long thụ, Thế thân của Ấn độ, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo của Trung quốc và Nguyên tín, Nguyên không của Nhật bản. Trong bảy vị tổ, đặc biệt lấy luận Tịnh độ của ngài Thế thân làm luận chính yếu. Tổ Thân loan thờ ngài Nguyên không làm thầy, viết Hiển tịnh độ chân thực giáo hành tín chứng văn loại là kinh điển chủ yếu. Ngài Nguyên không chủ trương lấy niệm Phật là chính. Sư Thân loan thì nhấn mạnh tín tâm là gốc, cho rằng giáo pháp chân thực của Phật là kinh Vô lượng thọ, bộ phận trọng yếu nhất là bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà, bản thể của những nguyện này là danh hiệu "Na mô A di đà Phật", đồng thời lấy tha lực vãng sinh làm đặc sắc. Cái gọi là tha lực vãng sinh, tức là phàm phu nhờ vào sức nguyện của Phật A di đà mà được lòng tin, về sau niệm Phật tức là niệm để báo ân cảm tạ. Lại người đã được lòng tin, thì tất trụ nơi chính định tụ và cùng với Như lai bình đẳng không hai. Sư Thân loan lại bảo sống cuộc đời thế tục ăn thịt có vợ cũng không trở ngại gì cho việc tu hành niệm Phật, thái độ sinh hoạt ấy khác xa với các chi phái khác của tông Tịnh độ. Đến tằng tôn của sư Thân loan là Giác như, chính thức lấy chùa Bản nguyện làm trụ sở chính của Chân tông, đến Liên như đời thứ tám, thì thế lực bỗng bột phát, thời ấy, Đức xuyên gia khang e ngại thế lực chùa Bản nguyện quá mạnh, cho nên vào năm Khánh trường thứ 7 (1602) đem chia chùa Bản nguyện làm hai chùa Đông và Tây, đó tức là hai phái chùa Bản nguyện (chùa Tây Bản nguyện gọi là Bản nguyện tự phái, chùa

Đông Bản nguyện gọi là Đại cốc phái) thừa kế pháp mạch của sư Thân loan đến nay. Ngoài ra, môn hạ Thân loan phồn thịnh, chi phái dần dần chia rẽ, có phái Cao điền, phái chùa Phật quang, phái Hưng chính, phái Mộc biên, phái Tam môn đồ, phái Sơn nguyên, phái chùa Thanh chiếu, phái Xuất vân lộ v.v... cộng với hai phái trước, gọi chung là mười phái Chân tông.
Tông này lập giáo pháp Nhị song, Tứ trùng. Nhị song, Tứ trùng chỉ Thụ xuất, Thụ siêu, Hoành xuất, Hoành Siêu. Thụ, chỉ Tự lực Thánh đạo môn (đạo khó làm);
CHÂN TÔNG

C
876
Hoành, chỉ Tha lực Tịnh độ môn (đạo dễ làm). Xuất, chỉ Tiệm giáo là giáo phương tiện tạm thời; Siêu, chỉ Đốn giáo là giáo chân thực. Cũng tức là người tu hành trải qua nhiều kiếp mới mong chứng quả, như giáo thuyết của Pháp tướng. Tam luận là Tiệm giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ xuất; còn người mong ngay thân này thành Phật chứng quả như giáo thuyết của Phật tâm, Chân ngôn, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... là Đốn giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ siêu; y theo pháp môn vãng sinh Tịnh độ của giáo định tán thiện trong Quán kinh mà tu hành, mong được sinh vào nơi biên địa giải mạn, là Tiệm giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoành xuất; y vào pháp môn Tịnh độ của giáo hoằng nguyện chân thực nói trong kinh Vô lượng thọ mà tu hành, mong được vãng sinh là thành Phật liền, như giáo thuyết của Tịnh độ chân tông, là Đốn giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoành siêu, cũng là giáo bản nguyện chân thực duy nhất trong Nhị song, Tứ trùng. Giáo Nhất thừa tha lực của bản nguyện Di đà này, trong tất cả các loại giáo thuyết, là giáo đốn trong đốn, viên trong viên, tuyệt đối chẳng hai. Vì thế chủ trương, cho dù kẻ phàm phu ngu ác, kém cỏi nhất, nếu khi gặp được pháp nhất thừa tha lực bản nguyện này, rồi chỉ trong một niệm mà vào nơi chính định tụ, thì tức khắc có thể chứng được diệu quả thành Phật. Lại nữa, tông này lấy bốn pháp Giáo, Hành, Tín, Chứng làm cương yếu chia làm hai

môn Chân, Giả, lấy lòng tin làm nhân chính để được vãng sinh, đề xướng tịnh nghiệp thành tựu ngay lúc bình sinh.
Mười phái của Tông này là:
1. Phái Chân tông tam môn đồ, trụ sở chính là chùa Chuyên chiếu ở nước Việt tiền. Năm Chính ứng thứ 3 (1290) sư Như đạo dựng một ngôi chùa ở quận Túc vũ, gọi là chùa Chuyên tu, đề xướng pháp môn Bí sự. Không bao lâu sư Đạo tính ở chùa Chứng thành, sư Như giác ở chùa Thành chiếu, cũng truyền pháp này. Mỗi người đều có môn đồ, bèn thành cái thế chân vạc, đời gọi là "Chúng ba môn đồ không lạy nhau". Khoảng năm Minh Trị, được phép độc lập thành phái riêng biệt, đặt chưởng quản riêng gọi là Chân tông tam môn đồ phái, có hơn ba mươi chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống tông nghĩa phái chùa Bản nguyện.
2. Phái Chân tông đại cốc, trụ sở chính là chùa Bản Nguyện tại kinh đô. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272) con gái của Thân loan là sư ni Giác tín, xây mộ cho cha ở Đại cốc, phía đông Kinh đô, môn đệ bàn nhau sáng lập nhà tổ, đó là nguồn gốc của chùa Bản nguyện. Đời gọi là chùa Đông bản nguyện, còn gọi là Đông phái. Sau có Tuệ không, trước tác rất nhiều, đặt nền tảng Chân tông học cho phái này. Phái chân tông đại cốc dốc toàn lực vào công cuộc truyền bá giáo thuyết. Năm Minh trị thứ 5 (1872), cùng với các phái khác của tông này gọi chung là Chân tông. Tháng 4 năm Minh trị thứ 10 biệt lập và đặt Chưởng quản riêng, tháng 6 năm thứ 14 đổi tên đông phái thành Đại cốc phái, chức trụ trì chùa chính (Bản sơn) theo chế độ cha truyền con nối và lấy Đại

cốc làm họ, hiện có hơn tám nghìn bốn trăm ngôi chùa phụ thuộc. Ngoài ra, tại Đại hàn, Nam dương, Trảo oa, Bắc mỹ cũng thiết lập các viện và các cơ sở truyền giáo riêng biệt. Đồng thời tại chính Nhật bản, mở các trường gồm đủ các cấp Tiểu, Trung, Đại học, sau lại mở Đại học Đại cốc tại Kinh đô để dạy các con em của phái mình.

3. Chân tông sơn nguyên phái, trụ sở chính là chùa Chứng thành tại nước Việt tiền. Quá trình sáng lập không được rõ. Hình như do sư Đạo tính khai sáng. Phái

CHÂN TÔNG

C
877
này chủ trương pháp môn bí sự. Năm Minh trị 11 (1878) độc lập thành phái riêng, đặt Chưởng quản, gọi là Chân tông sơn nguyên phái, có mười hai chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống như tông nghĩa chùa Bản nguyện.
4. Chân tông mộc biên phái, trụ sở chính là chùa Cẩm chức ở nước Cận giang, do sư Thân loan sáng lập vào năm Gia trinh năm đầu (1235). Truyền qua mấy đời, lúc thịnh lúc suy, đến Minh trị năm đầu, gọi là Chân tông. Về sau được độc lập, gọi là Chân tông mộc biên phái, đặt Chưởng quản riêng, hiện nay có hơn năm mươi chùa phụ thuộc.
5. Chân tông xuất vân bộ phái, trụ sở chính là chùa Hào nhiếp tại nước Việt tiền. Chùa do Thừa chuyên sáng lập. Năm Minh trị 11 (1878) được độc lập, đặt Chưởng quản riêng, có hơn bốn mươi chùa lệ thuộc. Về mặt Tông nghĩa thì có khác với phái chùa Bản nguyện.
6. Chân tông bản nguyện tự phái, trụ sở chính là chùa Bản nguyện tại Kinh đô. Tháng 11 năm Hoằng trường thứ hai (1262), sau khi Thân loan tịch, học trò đưa di cốt đến táng tại Đại cốc. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272), con gái Thân loan là sư ni Giác tín, dời phần mộ về Đại cốc ở Đông sơn, học trò cùng nhau kiến thiết nhà Tổ, đó là nguồn gốc của chuà Bản nguyện. Đến đời thứ tám là Liên như, nhà tổ bị đốt cháy, Liên như mang tượng tổ chạy trốn đến Đại tân và lại dựng chùa Bản nguyện tại Sơn thành. Về sau, tăng chúng ở chùa Phật quang, Cẩm chức, Chứng thành tại Việt tiền lục tục kéo

về, thế lực lại một thời lớn mạnh, khiến Chân tông thành cái thế thống nhất. Lại nhờ Liên như xác lập Tông qui "Lòng tin là gốc, phép vua là nền" mà sự nghiệp trung hưng chùa Bản nguyện đại thành. Về sau, trải qua bao tang thương biến đổi, chùa Bản nguyện lại được dời về phía đông Kinh đô, đường 6 Ô hoàn, và từ đó chùa Đông, Tây Bản nguyện trở thành cái thế đối chọi. Đến như giáo thuyết các phái cũng bất nhất, mỗi phái lập riêng thuyết khác, đến năm Minh trị thứ 5 (1872) mới gọi là Chân tông, tháng 4 năm Minh trị thứ 10, các phái chia nhau đặt Chưởng quản, phái này gọi là Chân tông bản nguyện tự phái, cho mãi đến ngày nay. Trụ trì cha truyền con nối, gọi là họ Đại cốc. Các chùa lệ thuộc được chia làm 4 loại: Viện riêng, Viện riêng đặc cách, chùa phụ thuộc, chùa phụ thuộc chi nhánh. Tổng số chùa phụ thuộc có tới hơn chín nghìn bảy trăm năm mươi chùa, tại trụ sở chính có đặt cơ quan chấp hành để tổng quản các chùa. Đồng thời mở các trường học để giáo dục con em trong phái.
7. Chân tông Phật quang tự phái, trụ sở chính là chùa Phật quang tại Kinh đô. Thứ tự truyền thừa của phái này là: Thân loan, Chân phật, Nguyên hải, Liễu hải, Thệ hải, Minh quang, Liễu nguyên. Người đặt nền là Liễu nguyên. Chùa Phật quang được dựng vào năm Nguyên ứng thứ hai (1320) lúc đầu gọi là chùa Hưng chính. Sau Liễu nguyên, sư Kinh dự đem bốn mươi hai chùa lệ thuộc chi nhánh theo về chùa Bản nguyện thuộc môn hạ Liên như, lại sáng lập chùa Hưng chính riêng bị các chùa khác thuộc phái Phật quang phản đối kịch liệt. Sau việc ấy phái Phật quang chỉ còn lại 6

chùa chi nhánh cố giữ hệ thống chùa phái. Nhưng đến thời Kinh quang, Kinh phạm, thế lực của phái được khôi phục dần dần. Tháng 3 năm Minh trị thứ 7 (1874) độc lập, đặt Chưởng quản riêng, gọi là Chân tông Phật quang tự phái, hiện nay có hơn ba trăm bốn mươi chùa phụ thuộc.

8. Chân tông cao điền phái. Trụ sở chính là chùa Chuyên tu tại Y thế. Lúc đầu Thân loan đi hóa đạo các nước phía đông, đã từng dựng một ngôi chùa lợp tranh ở nước Hạ dã, gọi là chùa Chuyên tu, sau đó giao cho đệ tử là Chân phật; đó là nguồn

CHÂN TÔNG

C
878
gốc của phái này. Khoảng năm Minh trị
đổi Chân tông chuyên tu tự phái, làm Cao
điền tự phái có hơn 600 chùa phụ thuộc,
còn lập viện Khuyến học và trường Trung
học để dạy các con em trong phái.
9. Chân tông thành chiếu tự phái, trụ
sở chính là chùa Thành chiếu ở nước Việt
tiền. Chùa này do Như giác sáng lập vào
niên hiệu Hoằng an năm đầu (1278), lúc
đầu gọi là chùa Chân chiếu. Đến thời
Thiên hoàng Hoa viên mới ban hiệu hiện
nay. Năm Minh trị được độc lập và đặt
Chưởng quản, gọi là Chân tông thành
chiếu tự phái, có hơn năm mươi chùa
phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng
giống như tông nghĩa của chùa Bản
nguyện.
10. Chân tông hưng chính phái, trụ sở
chính là chùa Hưng chính. Năm Văn minh
14 (1482), đời thứ 14 của phái chùa Phật
quang là Kinh hào, vì hâm mộ đức của Liên
như chùa Bản nguyện, nên mới quay về
cửa Liên như, đổi tên là Liên giáo, nhường
chùa Phật quang cho em là Kinh dự. Sau
Liên giáo dựng một ngôi chùa mới ở Khoa
sơn và lấy lại tên cũ gọi là chùa Hưng chính.
Khoảng năm Minh trị thì độc lập, gọi là
Chân tông hưng chính phái, đặt chưởng
quản riêng, hiện có hơn hai trăm tám mươi
chùa phụ thuộc.
CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG
Có một quyển. Do Túc lợi Nghĩa sơn
thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản soạn.
Toàn bộ chia làm một trăm luận đề, bàn
về ba bộ kinh của Tịnh độ, và các luận của

các tổ Tịnh độ tại Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản như các ngài Long thụ, Thế thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v..... Cuối sách biện minh về các vấn đề "ăn thịt có vợ của Chân tông".

CHÂN TÔNG ĐẠI HÊ

.....

Gồm ba mươi bảy tập. Do hội Nhật bản Chân tông điển tịch san hành biên tập và xuất bản. Sưu tập các luận phẩm và các bài giảng thuyết của các học giả tiêu biểu trong phái Đại cốc thuộc Tịnh độ chân tông. Năm Đại chính 12 (1923) ấn hành Hồi thứ nhất, năm 14 thì hoàn tất, thời gian ấy xảy ra trận động đất lớn tại Quan đông, các bản in bị cháy hết. Đến năm Chiêu hòa 24 (1949) các bộ phận trọng yếu trong bản cũ được lựa chọn rồi đem in lại, năm Chiêu hòa 28, hoàn thành toàn bộ 23 tập, đó là Chân tông đại hệ tân biên.

CHÂN TÔNG TOÀN THƯ

Gồm bảy mươi tư tập. Do thư viện tạng kinh Nhật bản biên tập. Thu góp các điển tịch chủ yếu do các học giả của mọi phái thuộc Tịnh độ chân tông biên soạn mà thành. "Thê mộc trực lương chi" biên tập. Tháng 2 năm Đại chính thứ 2 (1913) bắt đầu, đến tháng 1 năm thứ 4, mỗi tháng in hai tập. Đến tháng 2 năm thứ 5 thì hoàn thành hai bộ chính, tục gồm một trăm ba mươi sáu bộ chú sớ, sáu mươi bảy bộ sử truyện, bốn bộ luận đề, hai mươi lăm bộ hộ pháp, hai mươi chín bộ thi văn, hai mươi bốn bộ mục lục, một trăm sáu mươi sáu bộ tạp nhạp, trong đó phần lớn là các bản truyện viết tay xưa nay chưa in.

CHÂN TÔNG TÙNG THƯ

Gồm ba quyển mười ba tập. Thu chép
các điển tịch và chú sớ của Tịnh độ chân
tông Nhật bản. Do Tiền điền Tuệ vân và
Thị sơn Huệ giác cùng biên soạn. Hoàn
thành vào năm Chiêu hòa thứ 6 (1931).
Các sách chú thích được thu vào sách này,
CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG

C
879
để tránh khỏi trùng lặp với Chân tông toàn thư, phần nhiều thu chép những học thuyết có tính ổn định và uy tín. Các bản thảo, bản sao được so sánh đối chiếu, rồi đều ghi các chú thích của nguyên bản ở trên đầu, ở bên cạnh và ở dưới chân, đồng thời ở cuối mỗi quyển, có phụ thêm giải thích đề mục.

CHÂN TRI

.....

Cái biết của chân trí, Thích thi kê cổ lược quyển 3 (Đại 49, 383 hạ), nói: "Biết thực không biết, vì cái nhất tâm 'biết và lặng chẳng phải hai' phù hợp với trung đạo 'không và có đều mất'".

CHÂN TRÍ

.....

Cũng gọi là thánh trí. Trí duyên theo chân như thực tướng, gọi là Chân trí. Vì cái mà nó duyên theo là cái duyên vô duyên, cho nên cũng gọi là vô trí.

CHÂN TRUNG CHÂN

.....

Chỉ giáo chân thực đặc biệt trong giáo chân thực, là lời tán thán Viên giáo của tông Thiên thai so với ba giáo Tạng, Thông, Biệt. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, 5 (Đại 46, 177 thượng), nói: "Chân trong chân, là đứng về phương diện chân đế và tục đế mà phán. So với Tạng giáo, thì Thông giáo là chân trong tục, hai giáo cũng đều gọi là tục; Biệt giáo phá tục, cũng là chân trong tục; Viên giáo tức tục, gọi là chân trong chân".

Tịnh độ chân tông Nhật bản thì dùng chân trung chân để tán thán giáo nghĩa Nhất thừa hoằng nguyện, tức đối lại với tự lực niệm Phật mà gọi tha lực niệm Phật là chân trong chân, hoặc đối lại với Thánh đạo môn mà gọi Tịnh độ niệm Phật là chân trung chân.

CHÂN TU DUYÊN TU

Không nhờ sự chú ý, cứ tự nhiên nhậm vận tương ứng với lý thể mà tu, gọi là Chân tu; nương vào lý chân như mà phát khởi sự tu có tâm, có ý thì gọi là Duyên tu. Duyên tu có thể được xem như phương tiện của chân tu. Từ ngữ này vốn do các sư Địa luận sử dụng. Đại sư Trí khải tông Thiên thai cho diệt trừ chân vọng, phá chín cõi, hiển bày cõi Phật là duyên tu, còn dung chân vọng, dứt pháp hiển là chân tu. Lại hai trí không, giả là duyên tu, trí quán trung đạo là chân tu. Đứng về phương diện bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai mà nói, thì ngài Trí khải cho hai giáo Thông, Biệt là Duyên tu, Viên giáo là chân tu. Nghĩa là từ Sơ địa của Biệt giáo trở về trước, từ Sơ trụ của Viên giáo là Duyên tu; từ Sơ địa của Biệt giáo, từ Sơ trụ của Viên giáo trở lên là chân tu. Lại y vào Viên giáo mà tạm lập Chân tu, Duyên tu, từ Sơ trụ trở lên (phần chứng tức) Chân tu. Như Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tôn sao quyển 2 (Đại 37, 203 trung), nói: "Phần chứng tức, tức tâm quán Phật, mượn cảnh hiển tình, tuy được tương tự, nhưng còn thuộc duyên tu; nay thì thân chứng, thuộc về chân tu". [X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.4 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.3 phần dưới].

CHÂN TỤC BẤT NHỊ

.....
Nghĩa là chân đế tức tục đế, tục đế tức chân đế. Đây là thuyết từ Biệt giáo của tông Thiên thai và Chung giáo của tông Hoa nghiêm trở lên. Chân như có thể theo duyên mà tạo ra các pháp, cho nên các pháp tức là chân như.
CHÂN TỤC BẤT NHỊ

C
880
CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ
Phạm: Paramartha–saôvfti–satyau.
Là chân đế và tục đế nói gộp lại. Chân đế còn gọi là Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế, chỉ lý chân thực bình đẳng; Tục đế còn gọi là Thế tục đế, Thế đế, chỉ lý thế tục sai biệt. Ngoài ra, chân, tục cũng là tên gọi khác của sự và lý; sự lý do nhân duyên phát sinh, gọi là tục, lí tính chẳng sinh chẳng diệt, gọi là Chân. Hai chữ chân, tục là danh xưng đối nhau, vì đối nhau mà diễn thành các tên gọi khác nhau, như thế, xuất thế, tại gia, xuất gia v.v…... ý nghĩa của hai đế trong các kinh luận, Đại thừa, Tiểu thừa nói không giống nhau, các nhà trước nay như Thành thực, Tì đàm, Tam luận, Pháp tướng (Duy thức), Địa luận, Thiên thai, cũng đều thành lập nghĩa mới, khiến cho nền học vấn của Phật giáo trở thành một hệ thống lớn, như trăm hoa đua nở. (xt. Nhị Đế).
CHÂN TỤC TRUNG TAM ĐẾ
Tức là ba đế Không,Giả, Trung, là đế lí của Thông giáo do tông Thiên thai phán lập. Không, tức là "các pháp do nhân duyên sinh, nói đó là không" là tự tính không nương vào nhân duyên mà sinh, chẳng phải thực tính có, vì nương vào nhân duyên nên tạm gọi là có. Nhưng mà, vì các pháp là không, nên chẳng phải cógiả; vì làgiả, nên chẳng phải thực không, lại vì là Không đế nên là thực không, vì làGiả đế nên là cógiả. Như vậy, chẳng phải có giả, chẳng phải thực không; cũng là thực không cũng là có giả, tức là Trung đế. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.8]. (xt. Tam Đế).

CHÂN TUÊ TỰ
.....
Còn gọi là Đại trung đông sơn tự, Ngũ tổ tự. Chùa ở núi Ngũ tổ (còn gọi là núi Phùng mậu, núi Đông), phía đông bắc huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Do Ngũ tổ Hoằng nhẫn của Thiền tông đời Đường sáng lập, vua Tuyên tông nhà Đường đặt tên là "Đại trung đông sơn tự". Trong núi có các di tích cổ, như động truyền pháp, đài giảng kinh, ngọn Bạch liên, ao rửa tay v.v..... Đến khoảng năm Cảnh đức (1004–1007) đời Tống, nhà vua đổi tên là Chân tuệ tự. Về sau ngài Pháp diễn (?–1104) đã từng ở đây truyền bá Thiền phong của phái Dương kì. Khoảng năm Vạn lịch (1573–1619) đời Minh, năm Hàm phong thứ 4 (1854) đời Thanh, đã 2 lần bị hỏa hoạn, sau lại được phục hồi.
CHÂN TỬ
.....
Các Bồ tát là con chân thực của Như lai, vì đối với Phật pháp, họ tin thuận, có thể tiếp nối sự nghiệp của Phật. Thắng man bảo quật quyển hạ nói, con Phật có năm nghĩa:
1. Lấy lòng tin làm hạt giống.
2. Lấy bát nhã làm mẹ.
3. Lấy thiền làm thể.
4. Lấy nhẫn làm sữa.
5. Lấy Phật làm cha. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].
Chùa Chân Tuệ
CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ

C
881
CHÂN VĂN
Chỉ các câu văn do Phật và Bồ tát nói, hoặc ở trong các kinh điển. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng thuyết quyển 2 (Đại 46, 216 trang), nói: "Nay ở vào thời vận Tượng pháp, Mạt pháp, để lại chân văn này".
CHÂN VỌNG
.....
Hết thảy pháp có chân và vọng, các pháp theo duyên vô minh ô nhiễm mà sinh khởi, là vọng; các pháp theo duyên ba học thanh tịnh mà sinh khởi, là chân. Lại như các pháp do nhân duyên sinh, tất cả đều chẳng thực, nên là pháp vọng; chân như chẳng sinh chẳng diệt thì là chân thực, nên là pháp chân. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối].
CHÂN VỌNG NHỊ TÂM
Là chân tâm và vọng tâm nói gộp lại, cũng gọi Chân thức vọng thức. Tâm tự tính thanh tịnh, thường hằng, chẳng biến đổi, gọi là Chân tâm; tâm tạp nhiễm hư giả và sinh diệt chuyển biến, là vọng tâm. Các tông phái nói về hai tâm chân, vọng không hoàn toàn giống nhau, như Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần cuối bảo, thức a lại da thứ tám tức là tạng tâm Như lai, gọi là chân thức, còn bảy thức trước thì gọi chung là vọng thức, đó là chủ trương của các nhà Địa luận. Còn Trung quán luận sớ quyển 7 phần đầu thì nói, thức A ma la thứ chín là tâm tự tính thanh tịnh, gọi là Chân tâm, còn tám thức từ thức thứ tám trở xuống thì là vọng tâm do vô

minh sinh khởi; đây là chủ trương của các nhà Nhiếp luận. Ngoài ra, kinh Lăng già dùng nước và sóng để thí dụ; nước thường trụ không biến, là chân; sóng thì khởi diệt vô thường, là vọng. Hai tâm chân vọng có thể chia làm:

1. Duy Chân tâm, nghĩa là một tâm chân sinh chẳng hai, chỉ tâm của chư Phật Như lai.
2. Duy vọng tâm, nghĩa là tâm tám thức do vô minh sinh khởi, chỉ tâm của ngoại đạo, phàm phụ.
3. Tòng chân khởi vọng tâm, nghĩa là vọng tâm do chân như theo duyên mà khởi, chỉ tâm của Biệt giáo trở lên; từ Biệt giáo trở xuống cho đến ngoại đạo, phàm phu thì không biết đến vọng tâm này.
4. Vọng tức chân tâm, lìa chân tâm thì không có vọng tâm, nghĩa là vọng tâm tức chân tâm, đây là tâm của các Bồ tát từ Sơ địa trở lên. [X. luận Đại thừa khởi tín; luận Quyết định tạng Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6 phần trên].

CHÂN VỌNG QUÁN CẢNH

Trong tông Thiên thai, khi tu Viên quán, bàn về cảnh sở quán, có người chủ trương quán chân tâm, cũng có người chủ trương quán vọng tâm, nên hai tâm cảnh chân và vọng nói gộp lại tức là Chân vọng quán cảnh. Thai tông nhị bách đề quyển 11 chép, khi tu Viên quán, cảnh được quán là vọng tâm, nghĩa là những người tu Viên giáo, tuy có trí hiểu rõ các pháp vốn chân thực, nhưng khi tu hành, vẫn phải lựa chọn, cố giữ lấy một niệm vọng ấm của phàm phu làm cảnh sở quán. Trái lại, Ma ha chỉ quán thì lấy chân tâm làm cảnh sở quán. (xt. Vọng Tâm Quán, Chân Tâm

Quán).
CHÂN VỌNG TỤNG
.....
Vào thời vua Trung tôn nhà Đường,
sư Phục lễ có làm 10 câu kệ tụng để hỏi
CHÂN VỌNG TỤNG

C
882
các học giả bốn phương về mối quan hệ giữa Chân như vàVô minh. Bài kệ ấy là (Vạn tục 148, 297 thượng): "Pháp chân, tính vốn sạch, vọng niệm từ đâu ra? Từ chân sinh ra vọng, vọng ấy ngừng ở đâu? Không đầu thì không cuối, có cuối phải có đầu; không đầu và không cuối, lòng ngờ mãi lý này, xin mở máy nhiệm màu, nhờ đó thoát sống chết". Ý là chân như pháp tính xưa nay vốn trong sạch, vậy thì vô minh vọng niệm sinh khởi từ đâu? Nếu từchân như mà sinh, thì cũng như chân như, vô minh không có cuối, và khi diệt hết vô minh, thì cuối cùng vô minh lại trở về chân như chăng?
Trong tông môn, bài tụng này được lưu truyền khá thịnh, học giả các đời cũng hết sức giải thích, trong các sách thấy rải rác các chú sớ, như các ngài Lợi thiệp thuộc tông Pháp tướng ở chùa An quốc, Trừng quán thuộc tông Hoa nghiêm ở chùa Thanh lương, Hoài huy, Đức hồng (Giác phạm) thuộc Thiền tông ở chùa Chương kính, Tri lễ, Như cảo, Khả độ thuộc tông Thiên thai v.v…... [X. Hoa nghiêm kinh đại sớ sao Q.34 phần dưới; Viên giác kinh lược sớ sao Q.7 (Tôn mật)].
CHÂN VÔ LẬU TRÍ
.....
Đối với vô lậu trí của Nhị thừa mà gọi vô lậu trí của Phật và Bồ tát là Chân vô lậu trí. Bởi vì Nhị thừa không đoạn pháp chấp, chẳng diệt sở tri chướng, cho nên chưa phải là trí chân vô lậu.
CHÂN VÔ LƯỢNG

.....
Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Tức chỉ tuổi thọ, ánh sáng, sức thần thông, bản nguyện, trí tuệ, công đức, từ bi, phương tiện, y báo, chính báo v.v…... tất cả đều là chân thực và vô lượng.
CHÂN YẾT THANH LIỄU (1809–1151)
.....
Vị tăng thuộc tông Tào động đời Tống. Là pháp tự của Thiền sư Tử thuần ở Đơn hà, người huyện An xương (tỉnh Tứ xuyên), họ Ung. Còn gọi là Tịch am. Mười một tuổi, theo ngài Thanh tuấn ở chùa Thánh quả xuất gia, lúc đầu học Pháp hoa. Mười tám tuổi thụ giới Cụ túc, vào chùa Đại từ tại Thành đô học kinh Viên giác, kinh Kim cương. Lần lượt lên núi Nga mi, Ngũ đài lễ bồ tát Phổ hiền và Văn thù. Đến núi Đơn hà ở Đặng châu (tỉnh Hà nam) tham yết ngài Tử thuần, được tỏ ngộ và nối pháp ngài. Sau sư đến thị giả Tổ chiếu ở Trường lư. Năm Tuyên hoà thứ 3 (1121) Ngài Tổ chiếu lâm bệnh, thỉnh sư nhận đệ nhất tòa. Năm Tuyên hòa thứ 4, làm chủ Trường lư. Năm Kiến viêm thứ 2 (1128), lên núi Phổ đà lễ bồ tát Quan âm. Năm Kiến viêm thứ 4 vào làm chủ chùa Tuyết phong, mở mang tông phong Tào động. Năm Thiệu hưng 15 (1145) ở chùa Năng nhân hưng thánh vạn thọ thiền, năm 21 ở Viện Sùng tiên hiển hiếu thiền. Tháng 10 năm ấy sư nhập tịch, thọ sáu mươi ba tuổi, bốn mươi lăm tuổi hạ. Thụy hiệu là Ngộ không thiền sư. Viết tín tâm minh niêm cổ 1 quyển, Nhất chưởng lục. Học trò biên tập Trường lư Liễu hòa thượng kiếp ngọai lục một quyển [X. Gia thái phổ đăng lục Q.9; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Tục tuyền đăng lục Q.17].

CHÂN YẾT THANH LIỄU THIỀN SƯ NGỮ LỤC
.....
Gồm hai quyển. Còn gọi là Ngộ không
thiền sư ngữ lục. Do ngài Thanh liễu (1089–
1151) đời Tống soạn, thị giả Đức sơ, Sơ
nghĩa biên tập. Thu vào Vạn tục tạng tập
124. Quyển thượng, nguyên đề là Kiếp ngoại
lục, nói đủ là Chân châu Trường lư Liễu
hòa thượng kiếp ngoại lục, thu chép các
CHÂN VÔ LẬU TRÍ

C
883
bài thuyết pháp, các lời dạy chúng, cơ duyên, kệ tụng, bài minh Tháp sùng tiên chân yết Liễu thiền sư, do sư Hoằng trí Chính giác soạn, bài ký Hoa tạng vô tận đăng, Tịnh độ tông yếu, Thuyền tử giáp sơn thoại v.v…... Quyển hạ nguyên đề là: Chân yết hòa thượng niêm cổ, là loại chú sớ sớm nhất trong các loại chú sớ về Tín tâm minh. Đồng thời với Thanh liễu, có ngài Đại tuệ Tôn cảo cực lực đề xướng Khán thoại thiền để chê trách Mặc chiếu thiền do Thanh liễu và Hoằng trí Chính giác chủ trương; bởi thế Thanh liễu mới viết Tín tâm minh niêm cổ để đáp lại sự chê trách của Tôn cảo và phát huy ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của thiền, đồng thời vạch ra các mối tệ của đương thời để răn dạy những kẻ ngộ mù quáng làm rối loạn đạo thiền. Nội dung tuy là chú giải, nhưng thực thì là những niêm đề trình bày về tông thừa, chứ không phải là chỉ giải thích những câu nói không thôi.

CHẤN ĐÁN

.....

Phạm:Cìna-sthàna, Pàli: Cìna, hoặc Cìna-raỉìha. Còn gọi là Chân đán, Chân đan, Chấn đan, Chiên đan, Chỉ đan, Chi nan. Hoặc gọi là Ma ha chấn đán (Phạm: MahàCìna-sthàna), gọi tắt là Chi na (Phạm:Cìna), hoặc Chí na, Trí na, Chỉ na. Cũng gọi là Ma ha Chí na (Phạm: Mahà-Cìna), Ma ha Chí na, Ma hạ chấn ban, Đại chi na, Đại chấn na, hoặc Chi na nê xá (Phạm:Cìna-deza),Cìnadịch ý là tư duy; sthàna, dịch ý là trụ xứ. Tức người Ấn độ chỉ nước Trung quốc và các nước lân cận

Trung quốc. Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 894 hạ), nói: "Nhà vua hỏi: 'Nước Đại Đường ở phương nào? Cách đây xa hay gần?' Đáp: 'Cách đây hơn vài vạn dặm về hướng đông bắc, Ấn độ gọi là nước Ma ha chi na vậy'".

Các nước phía tây Á tế á và Hi lạp, La mã đời xưa, đối với Trung quốc, có hai lối xưng hô:

1. Serice (đất Chi na), hoặc Seres (người Chi na).
2. Sin, Thin (đất Chi na), hoặc Sinai, Thinai (người Chi na).

Trong đó, cách gọi thứ nhất là chuyển biến từ serikon hoặc sericum (có nghĩa là lụa tơ tằm) vì Trung quốc cổ đại thường xuất biên tơ lụa sang các nước phương tây. "Chi na" hàm ý nước văn vật, khen Trung quốc là nước giàu sang văn vật, do đó có thể biết Trung quốc từ xưa đã được gọi là nước có tơ lụa.

Về cách gọi thứ hai thì có nhiều thuyết, nhưng điểm cộng thông là từ tên nước (đời) Tần Ch' in của Trung Quốc xưa mà ra. TiếngCìnacòn thấy trong các sách cổ, như Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata), pháp điển Ma nô (Phạm: Manu), La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa), Khảo đề lạp thực lợi luận (Phạm:Kauỉiliya Arthazàstra), Phổ lỗ cáp đặc tát mã hi tháp (Phạm:Bfhatsaôhità) v.v..... nhưng không có chứng cứ xác thực để chứng minh tiếng đó tức là Trung quốc.

Ngoài những điều được nói ở trên, tên Chấn đán, Chi na thấy rải rác rất nhiều trong các kinh điển Phật giáo, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 (Đại 54, 1098 trung), nói: "Đông phương thuộc Chấn, là

phương mặt trời mọc, cho nên gọi là Chấn đán. Hoa nghiêm âm nghĩa phiên là Hán địa (đất Hán)". Kinh Lâu thán nói: "Phía đông sông Thông, gọi là Chấn đán. Vì mặt trời mới mọc, chiếu rọi góc đông cho nên gọi Chấn đán". Luận A tì đàm tì ba sa quyển 36, quyển 51, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 70, quyển 101 và luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2 v.v..... đều bảo đất cách xa, gọi là Chấn đán, Chân đán hoặc Chí na. Kinh Phổ diệu quyển 3 phẩm Hiện thư, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4

CHẤN ĐÁN

C
884
phẩm Thị thư và kinh Phật bản hạnh tập
quyển 11 phẩm Tập học kĩ nghệ, cũng gọi
sách Tần trong sáu mươi bốn sách, là Chi
na thư (Phạm:Cìna-lipi), hoặc Chi na quốc
thư (sách nước Chi na). Kinh Đại bảo tích
quyển 10 và luận A tì đàm tì bà sa quyển
40, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 79
nói: "Như lai tùy những người nghe pháp
khác nhau, dùng tiếng đất Ngô, Thục, Tần
hoặc Chân đan mà nói pháp". Kinh Thập
nhị du chép, phương đông có Thiên tử Tấn,
nhân dân nước ấy rất thịnh. Kinh Hoa
nghiêm (60 quyển) quyển 29 phẩm Bồ tát
trụ xứ chép, đất nước Chấn đán có nơi Bồ
tát ở, gọi là núi Na la diên, chư Phật quá
khứ thường ở trong đó. Kinh Đức hộ trưởng
giả quyển hạ chép, đời đương lai, khi mạt
pháp, ở cõi Diêm phù đề trong nước Đại
tùy, có vua Đại hành ra đời, vua tin Phật
pháp, cúng dường bát Phật, bát Phật sẽ đến
nươc Sa lặc. Luận Chương sở tri quyển
thượng chép, mạn tây bắc châu Thiệm bộ
có vua tên là Cát ni thi cát, ba thời kết tập,
ở nước Chấn đán phát huy Phật pháp.
Những trường hợp kể trên, trong các kinh
đều nói đến Chấn đán.
Danh từ Chấn đán, bắt đầu được truyền
ở Trung quốc vào thời đại nào, tuy không
được rõ, nhưng trong Thích ca phương chí
quyển thượng, thiên "Trung biên" có dẫn
lời của Thành quang tử là Thứ sử Tần châu
đi Thiên trúc vào năm Kiến an thứ 10 (205)
đời Hiến đế nhà Hậu Hán như sau: (Đại
51, 949 thượng) "Thành quang tử nói: 'Nước
trung Thiên trúc phía đông đến nước Chấn

đán (xa) năm vạn tám nghìn dặm'" Chú thích ở bên cạnh sách trên ghi: "Chấn đán là tên gọi Thần châu, do người nước ấy (Thiên trúc) đặt". Cứ theo đó, thì Chấn đán đã được người Ấn độ biết đến từ thời Hậu Hán. Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, Chấn đán phiên là tư duy, vì người trong nước phần nhiều hay lo nghĩ, phần nhiều hay làm, tức chỉ cho nước Hán. Và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47, Tân hoa nghiêm kinh luận quyển 30, Hi lân âm nghĩa quyển 2 v.v..... cũng nói như thế. Nghĩa tư duy e là giải thích chữ Phạm cinta, vì hai âm cinta vàcìna có hơi giống nhau. Lại Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng Tuệ luân truyện chú thích rằng, Chi na tức Quảng châu, Mạc ha chi na tức chỉ Kinh sư. Ngoài ra, người Tây tạng gọi Trung quốc là Rgya hoặc Rgya-nags. Rgya là nghĩa rộng lớn, dân cư mặc áo đen [X. Thích ca phương chí Q.hạ Du lí thiên; Hoa nghiêm thám huyền kí Q.15; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4.2, Q.10.2; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.10; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 thượng; Tất đàm yếu quyết Q.4; H. Yule, H. Cordier; Cathay and the way thither; F. F. Von Richthofen: China].

CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN

.....

Chỉ ba học thuyết của Chu dịch, Lão tử, Trang tử. Hoa nghiêm huyền đàm quyển 8, ghi thuyết của ngài Trừng quán bảo, Chu dịch là chân huyền, Lão tử là hư huyền, Trang tử là đàm huyền. Lại Tông kính lục quyển 46, nêu thuyết của Chu hoằng chính, bảo Chu dịch nói về sự huyền nhiệm của

“Hữu” (có), Lão tử về “Vô” (không) Trang tử về “Hữu vô” (có, không). Trước nay giải thích về tam huyền có nhiều thuyết khác nhau, nhưng điểm tương đồng duy nhất đều cho đó là ngoại đạo Trung quốc.
Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 2 thượng) nói: “Ngoài chỉ biện luận về một hình, trong thì soi suốt ba đời; ngoài thì năm tình chưa đạt, trong thì nói sáu thông nhỏ nhiệm cùng cực; ngoài chưa tức vạn hữu mà là thái hư, trong nói chẳng hoại giả danh mà nói thực tướng; ngoài chưa thể
CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN

C
885
tức vô vi mà rong chơi nơi vạn hữu, trong nói chẳng động chân tế, kiến lập muôn pháp; ngoài còn cửa được mất, trong đưa hai cõi vào lý tuyệt cú; ngoài chưa dứt cảnh, trí, trong thì duyên, quán đều lặng". Đó là sáu nghĩa hơn, kém mà Tam luận huyền nghĩa nêu ra để phân biệt nội giáo (Phật pháp) và ngoại đạo (Tam huyền); cho sự Viên thông của nội giáo và sự chẳng đạt của ngoại đạo, cũng như cánh chim bằng đọ với cánh chim sẻ, đại dương so với giếng khơi, chưa đủ để thuyết minh sự sai khác giữa hai phía. Bởi vì tam huyền chấp thuyết vô nhân, tà nhân, tuy không phải hoàn toàn tà vọng, nhưng điều có ích của thuyết này chỉ thuộc loại nhân thừa và thiên thừa; còn điều vô ích thì đều thuộc thuyết của ngoại đạo [X. Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu Q.2]. (xt. Tà Nhân Tà Quả, Vô Nhân Ngoại Đạo).

CHẤN LINH

.....

Nghi thức được đặt ra để cúng dường tôn vị chính (bản tôn) và Thánh chúng trong Mật giáo. Khi thực hành, trước hết chọn nơi kết giới đặt đạo tràng, thỉnh hải hội bản tôn xong, kết ấn Hỏa viện mật phùng để hộ trì đạo tràng. Kế đến, dâng nước át già tắm gội chư tôn, đặt tòa ngồi bằng hoa để ngồi, sau đó, rung chuông để thánh chúng hoan hỉ, rồi lần lượt dâng các thứ cúng dường. Nghi thức này tuy chuẩn theo nghi thức tiếp đãi tân khách của Ấn độ, nhưng nếu theo nghĩa sâu kín mà nói, thì hành giả quán tưởng tâm mình vốn sẵn

đủ bản tôn, cùng với bản tôn được mời thỉnh chẳng phải là hai, nước át già có thể rửa sạch bụi bẩn, hiển bày tâm Bồ đề vốn đầy đủ sự trong sạch. Tòa hoa tám cánh tượng trưng tâm hoa sen nở rộ; ngồi trên tòa hoa ấy là biểu thị thành Phật và ngồi trên tòa Phật. Thành Phật rồi là phần tự lợi đã viên mãn, lại mở cửa hóa tha, nói pháp độ sinh, đó tức là nghĩa Chấn linh (rung chuông) . Lại nữa, Chấn linh có ba ý nghĩa, đánh thức, vui mừng và nói pháp. Đánh thức, hàm ý đánh thức bản tôn và thánh chúng, như Chấn linh đầu tiên trong mạn đồ la cúng và Quán đính tam muội da giới nghi, có thể gọi là chuông đánh thức. Về nghi thức chấn linh, các phái nói có khác nhau, có rất nhiều phép thuật tiêu biểu, sự thực vàtruyền miệng. Ngoài ra, chấn linh cúng dường sau cùng, đặc biệt gọi là hậu linh , ý là tấu nhạc vui vẻ để tiễn đưa chư tôn trở về chỗ cũ. [X. kinh Ngũ đại hư không tạng bồ tát tốc tật đại thần nghiệm bí mật thức; Kim cương đính Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Thanh long tự quĩ kí].

CHẤP

Phạm: abhiniveza. Do tâm phân biệt hư vọng mà cố chấp (giữ chặt lấy ý kiến của mình) các sự vật hoặc sự lí, không buông bỏ. Cũng gọi mê chấp, chấp trước, kế trước, trước. Không biết năm uẩn giả hoà hợp mà sinh ra người và chúng sinh, rồi chấp nhân ngã là thực ngã tồn tại, gọi là nhân chấp, ngã chấp hoặc sinh chấp (ý là chấp chúng sinh). Chẳng biết pháp năm uẩn là "không", hư dối chẳng thực, rồi vọng chấp pháp ngã là thực thể, gọi là pháp chấp. Hai cái chấp trên đây, gọi là Nhị chấp (hai chấp ngã pháp,

hai chấp nhân pháp, hai chấp sinh pháp). Hữu bộ Tiểu thừa v.v..... thừa nhận sự tồn tại của pháp ngã, cho nên chẳng dứt lìa pháp chấp; Đại thừa thì cho hai chấp đều không, cho nên dứt lìa hai chấp. Ngoài ra, nếu cho tất cả là thực có mà cố chấp cái kiến giải thiên về có, rồi đem cái "không" trên thực tế tăng lên làm "có" thì gọi là "tăng chấp ". Ngược lại, nếu cố chấp cái thấy biết không vô, rồi đem cái "có" giả trên thực CHẤP

C
886
tế giảm tổn làm "không" thì gọi là "tổn chấp
". Hai cái chấp trên đây gộp lại cũng
gọi là Nhị chấp.
Về thức thể "hay chấp", chủ trương của
hai đại luận sư An tuệ và Hộ pháp có khác
nhau. Ngài An tuệ cho rằng trong các thức
của người ta, thì thức thứ năm, thức thứ
tám đều có chấp pháp, thức thứ bảy có chấp
nhân, thức thứ sáu chấp cả nhân và pháp.
Nhưng ngài Hộ pháp thì cho rằng thức thứ
năm, thức thứ tám không chấp, chỉ thức
thứ sáu và thức thứ bảy là có chấp. Còn về
sự phân biệt giữa "chấp" và "chướng" thì
Thành duy thức luận diễn bí quyển 1 phần
đầu bảo, hễ chấp thì đều là chướng, vì chấp
thuộc hai phần năng thủ, sở thủ, còn
chướng thì thông với nghiệp, quả chẳng
phải tâm, tâm sở, cho nên chướng không
hẳn nhất định là chấp. Lại chấp và chướng
là nói tắt của "Ngã chấp phiền não chướng"
và "Pháp chấp sở tri chướng". Ngoài ra, tâm
bám chặt lấy sự vật, không chịu buông bỏ,
gọi là chấp tâm, chấp trước tâm; tâm cứ
khư khư giữ chặt cái thấy biết của mình tức
các thứ vọng kiến, mà không chịu buông
bỏ thì gọi là chấp kiến; chấp trước vọng
tình, gọi là chấp tình. [X. kinh Đại thừa
nhập lăng già Q.4 phẩm Vô thường; kinh
Đại bát nhã Q.485; luận Thành duy thức
Q.9; luận Câu xá Q.19].
CHẤP CHỈ VI NGUYỆT
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là
nhận lầm ngón tay là mặt trăng. Nguyệt,
mặt trăng, thí dụ cái thể chân thực. Chỉ,
ngón tay, thí dụ pháp chỉ bày đạo lí chân

thực. Khi giáo hóa chúng sinh, phải tạm thời đặt ra các thứ giáo pháp nghĩa lí để hiển bày lí thể chân thực rốt ráo tột cùng, nhưng chúng sinh ám muội, luôn luôn chấp chặt những giáo thuyết tạm thời cho là chân lí, chứ không biết rằng giáo thuyết chỉ là phương tiện hiển bày lí thể chân thực. Cũng như dùng ngón tay chỉ mặt trăng, những người u mê, không theo ngón tay để thấy mặt trăng, nhưng ngược lại, chấp trước ngón tay là mặt trăng!

Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 hạ) nói "Ngón tay chỉ mặt trăng muốn sinh hiểu biết chân thực, nhưng lại chấp ngón tay là mặt trăng, thành uổng công thi thiết". (xt. Chỉ Nguyệt).

CHẤP CỤC HÀNH GIẢ

Hành giả thuộc sáu cục. Người đảm nhiệm sáu cục Thủ tọa, Thư trạng, Tạng chủ, Tri khách, Tri dục (trông nom việc tắm gội), Tri điện (trông nom điện Phật), gọi là Chấp cục. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 hạ), nói: "Chấp cục hành giả thắp hương lễ bái, sau đó, vị Tham đầu dẫn đầu các hành giả lễ bái xong".

CHẤP CƯƠNG

Chỉ chức vụ cầm sợi giây ở hai bên chiếc lọng. Còn gọi là Cương thủ . Trong Mật giáo, khi làm lễ quán đính, Mạn đồ la cúng v.v..... vị Đại a xà lê được che lọng; để giữ cho chiếc lọng khỏi nghiêng ngả, có hai người đứng hai bên cầm hai sợi giây vốn đã được đính vào chiếc lọng. Những người này được gọi là Chấp cương (cầm giây). Còn người đứng cầm lọng che cho A xà lê, thì gọi là Chấp cái (cầm lọng).

[X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.hạ Pháp sự đường thượng đình nghi].

CHẤP THANH KIM CƯƠNG CHỬ BỒ TÁT
Tương đương với Bồ tát Thanh kim
cương trong kinh Đại nhật phẩm Bí mật.
Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển
9 chép, thì tay trái của vị tôn này ấn lên
CHẤP CHỈ VI NGUYÊT

C
887
đầu chày kim
cương một
chẽ, khuỷu tay
phải co lại,
ngồi bán già.
Tuy giống với
tượng vẽ nói
trong Thai
tạng đồ tượng,
nhưng trong
Thai tạng hiện
đồ mạn đồ la
không thấy
nói đến vị tôn này.
CHẤP KIM CƯƠNG THIÊN HÀNH BỒ TÁT
Giống với bồ tát Thiện hành kim cương
chép trong Thai tạng đồ tượng của Mật giáo.
Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển
9 nói, thì tay
trái vị tôn này
đặt lên bắp vế,
tay phải để
ngang ngực,
trong bàn tay
dựng chày kim
cương một
chẽ, ngồi bán
già. Kinh Đại
nhật phẩm
Trụ tâm có
chép Thiện
hành bộ chấp
kim cương, còn kinh Đại nhật phẩm Bí mật,
nghi quĩ và Thai tạng hiện đồ mạn đồ la
thì lại không thấy có chép vị tôn này.

CHẤP SỰ
Phạm: vaiyàvftyakara, Pàli: Veyyàvac-cakara. Chỉ người quản lí công việc. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 1 chép, thì Tôn giả A nan thường theo hầu đức Phật Thích ca mâu ni, gọi là chấp sự đệ tử. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 thì gọi là thị giả. Còn luận Đại trí độ quyển 6 nói Tỉ khưu chấp sự là vị Duy na. Trong Thiền tông thì gọi riêng vị Tri sự thuộc Đông tự, là người trông nom các việc trong chùa [X. kinh Thi ca la việt lục phương lễ; kinh Hiền kiếp Q.7; kinh Đại ban niết bàn Q.trung; luật Tứ phần Q.7]. (xt. Tri Sự).
CHẤP TRÌ DANH HIÊU
Câu trong kinh A di đà, biểu thị sự tu hành gây nhân để được vãng sinh Tịnh độ. Chấp trì hàm ý giữ chắc không lay động. Tức là chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: "Nếu có người thiện nam, thiện nữ, được nghe nói đến Phật A di đà, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày (…...) hoặc bảy ngày, một lòng chẳng loạn, người ấy lúc sắp chết, Phật A di đà và các thánh chúng hiện ở trước mặt, lúc ấy tâm không điên đảo, liền được sinh sang cõi nước cực lạc của Phật A di đà". Trong A di đà kinh sớ, ngài Trí viên giải thích về chấp trì danh hiệu (Đại 37, 355 hạ), bảo: "Chấp nghĩa là chấp nhận, trì là nắm giữ do sức tin mà chấp nhận ở tâm, do sức niệm mà nắm giữ, chẳng quên". [X. Pháp sự tán Q.hạ (Thiện đạo); A di đà kinh sớ (Khuy cơ); A di đà kinh lược kí (Nguyên tín)].
CHẤP TRƯỢNG PHẠM CHÍ
Phạm chí cầm gậy. Là ngoại đạo ở thời đại đức Phật. Cái gậy mà ngoại đạo này cầm,

hình dáng giống như đầu người, vị đệ tử
lớn của Phật là tôn giả Mục kiền liên đã bị
Phạm chí cầm gậy ấy đánh chết. Trước khi
đức Phật sắp nhập Niết bàn, Mục kiền liên
vào thành Vương xá khất thực, vì trả lời
Bồ Tát Chấp Thanh Kim Cương Chử
Bồ Tát Chấp Kim Cương
Thiện Hành
CHẤP TRƯỢNG PHẠM CHÍ

C
888
không vừa ý Phạm chí cầm gậy, nên bị Phạm chí vây hãm rồi dùng gạch đá đánh chết, Mục kiền liên tuy là thần thông đệ nhất, nhưng vì nghiệp lực, cũng không thể trốn thoát được. Sau Mục kiền liên tuy ngăn cản vua A xà thế không cho trả thù, nhưng cuối cùng, Phạm chí cầm gậy cũng bị hai người học trò của Mục kiền liên là Mã túc và Mãn túc giết chết. [X. Tì nại da tạp sự Q.18; Tì nại da Q.2].

CHẤT ĐA

Phạm,Pàli:citta. Dịch ý là tâm. Còn gọi là Chất da da, Chỉ da, Chất đế, Bỉ trà. Là một trong bốn tâm. Có nhiều nghĩa. Theo các kinh luận sớ có thể tóm tắt làm 3 nghĩa:

1. Câu xá quyển 4, Câu xá luận quang kí quyển 4 nói, chất đa là nghĩa tập khởi, chỉ sáu thức tâm vương mắt, tai, mũi, lưỡi v.v…...

2. Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần cuối, Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 nói: Chất đa là nghĩa tích tụ, tập khởi, chỉ thức A lại da thứ tám.

3. Chú thích bên cạnh kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên nói: Chất đa là tâm hay biết của hữu tình, tương đối với tâm của cỏ cây vô tình (Hãn lật dà) hoặc tâm tự tính đệ nhất nghĩa. [X. luận Đại tì bà sa Q.72; Đại nhật kinh sớ Q.16; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Bí tạng kí].

CHẤT NGẠI

Tính chất có đủ sắc pháp (vật chất), vì

nó có chất lượng và cùng với các vật khác chướng ngại lẫn nhau, cho nên gọi là chất ngại. Bởi lẽ, bất cứ vật thể nào, trong cùng một thời gian, không thể chiếm cứ cùng một không gian với các vật khác, cho nên hễ một vật thể đã chiếm cứ một không gian đặc định rồi, thì không gian ấy không thể dung nạp bất cứ vật thể nào khác; cũng tức là một vật làm chướng ngại các vật khác. (xt. Sắc).

CHẤT TRỰC

Chỉ cho tâm ngay thẳng. Đạo Phật nhằm thấu suốt thực tướng của các pháp, cho nên người tu hành phải có tâm chính trực. Cứ theo kinh Duy ma phẩm Phật quốc nói, thì tâm ngay thẳng là cõi Tịnh độ của Bồ tát, khi Bồ tát thành Phật, không nịnh hót chúng sinh sinh đến cõi nước của mình. Nghĩa là người có tâm ngay thẳng, chất trực, không nịnh hót, tâm này là gốc của muôn hạnh.

Kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng (Đại 9, 43 trung) nói: "Chúng sinh đã tin phục ý ngay thẳng, nhu hòa; một lòng mong thấy Phật, chẳng tự tiếc thân mình. (Lúc ấy) ta cùng với chúng tăng, đều rời núi Linh thứu (.....) Những người tu công đức, nhu hòa và chất trực, thì đều thấy thân ta, tại đó ta nói pháp". [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4].

CHÂU

..

Phạm,Pàli: maịi Dịch âm: Ma ni, chỉ cho ngọc báu, thông thuờng còn gộp cả dịch âm, dịch ý lại gọi là Ma ni châu. Trong các kinh luận, nhiều chỗ nói về các công đức thù thắng của Ma ni bảo châu, như trong suốt, sáng rỡ, đầy đủ mọi tướng, có

khả năng chữa khỏi các bệnh lạnh, nóng,
lở loét, phù thũng, cho đến nọc độc của
các loài ong, rắn, rết v.v…... là một trong bảy
thứ báu của vua Chuyển luân thánh vương.
Trong kinh điển còn dùng làm thí dụ, như
trong "Y châu dụ " (dụ hạt ngọc
CHẤT ĐA

C
889
trong áo), đem viên ngọc thí dụ sự ngu tối của phàm phu, chẳng biết trong tâm của chính mình vốn có sẵn tính Như Lai tạng; "Kế châu dụ " (dụ viên ngọc trong búi tóc) dùng viên ngọc thí dụ thực lý nhất thừa. Ngoài ra, thông thường phần nhiều cũng dùng nó để thí dụ diệu lý thực tướng. (xt. Y Châu Dụ, Kế Châu Dụ).

CHÂU BẢO BÁT CÔNG ĐỨC

.....

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 2 nói, thì Thần châu bảo trong bảy báu của vua Chuyển luân thánh vương có tám thứ công đức sau đây:

1. Năng tác quang minh, nghĩa là trong đêm tối, Thần châu bảo có thể phóng ra ánh sáng, khiến người ta thoát ra khỏi bóng tối, còn lúc ban ngày nóng bức thì tỏa ra ánh sáng mát rợi, khiến người ta khỏi khổ nóng nực, được sự mát mẻ.

2. Năng tế khát phạp, nghĩa là ở giữa nơi đồng hoang không có nước, Thần châu bảo có khả năng phun ra nước trong mát để giải khát cho tất cả.

3. Tùy thuận vương ý, nghĩa là khi Chuyển luân vương khởi lên ý nghĩ, thì Thần châu bảo thuận theo ý vua, như khi vua nghĩ đến nước, thì ngọc báu liền tuôn ra nước trong sạch để giúp đời.

4. Thể cụ chúng sắc, nghĩa là Thần châu bảo có đủ tám góc, các góc đều phóng ra mầu xanh, vàng, đỏ, trắng tươi sáng.

5. Năng li bệnh khổ, nghĩa là Thần châu bảo có khả năng khiến người ta lìa cái khổ

bệnh tật và tâm được ngay thẳng, tất cả điều mong cầu đều được toại nguyện.
6. Năng giáng cam vũ, nghĩa là thế lực của Thần châu bảo chỉ bắt rồng dữ rưới xuống những hạt mưa mát mẻ ngọt ngào, chứ không cho trút xuống những trận mưa to gây ngập lụt.
7. Năng sinh chư vật, nghĩa là tại những nơi không có nước, không có cây cỏ, thì Thần châu bảo có thể khiến những ao nước dạt dào, cỏ cây xanh tốt.
8. Tại xứ lợi ích, nghĩa là ở nơi có Thần châu bảo thì con người không ức hiếp, giết hại lẫn nhau, không tức giận mà lúc nào cũng hòa vui.

CHÂU CAM TỰ

Châu cam, tên Tây tạng: Jo-khaí. Chùa ở trung tâm Lạp tát (Lha sa) tại Tây tạng. Còn gọi là Đại triệu tự, Đại chiêu tự, là ngôi chùa xưa nhất cũng là ngôi tịnh xá thiêng liêng nhất ở Tây tạng, cho nên rất nổi tiếng. Ngôi chùa này do vua Tây tạng Khí tôn lộng tán (Tạng:Sroí-btsan sgam-po) kiến tạo vào thế kỷ thứ bảy Tây lịch. Nhà vua cưới công chúa Ba lị khố cơ (Bhfkuỉi) của Ni bạc nhĩ (Nepal) và công chúa Văn thành của nhà Đường làm vợ. Hai người đàn bà này đều tin theo Phật giáo, cho nên, khi công chúa Ni bạc nhĩ thỉnh được pho tượng phật A súc bằng kim đồng rất lớn đưa về, nhà vua bèn làm một ngôi chùa tại trung tâm Lạp tát, quay hướng tây để thờ, chùa này về sau gọi là chùa Châu cam. Công chúa Văn thành thì thỉnh một pho tượng Phật Thích ca bằng kim đồng, nhà vua cũng làm chùa Lạp ma tiệp (Tạng: Ra-mo-che, Chùa Châu Cam

CHÂU CAM TỰ

C
890
tức Tiểu chiêu tự) ở góc phía bắc Lạp tát, quay hướng đông nhìn về Trường an, để thờ. Sau vì chiến loạn, người Tây tạng đem tượng phật A súc dời đến chùa Lạp ma tiệp, rồi đưa pho tượng Phật Thích ca của công chúa Văn thành về dấu trong điện Phật của chùa Châu cam, từ đó về sau, pho tượng Phật Thích ca vẫn để thờ ở chùa này, và trở thành nơi trung tâm tín ngưỡng Phật giáo ở thời ấy. [X. Tây tạng Phật giáo nghiên cứu (Trường vĩ nhã nhân); Tây tạng văn hoá tân nghiên cứu (Thanh mộc văn giáo)]. (xt. Đại Chiêu Tự, Tiểu Chiêu Tự).

CHÂU LỊ DA QUỐC

Tên một nước xưa tại nam Ấn độ. Châu lị da là dịch âm từ tục ngữChoơya của miền nam Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì nước Châu lị da chu vi hai nghìn bốn trăm năm mươi dặm, Đô thành chu vi hơn 10 dặm, đất đai bỏ không, rừng rú hoang vu, dân cư thưa thớt, trộm cướp công khai, phong tục gian dối, tính người dữ tợn, tin sùng ngoại đạo, già lam đổ nát, có ít tăng đồ, có vài chục đền thờ trời, phần nhiều là ngoại đạo khỏa hình (ở truồng). Về mạn đông nam Đô thành không xa, có tòa tháp do vua A dục dựng. Khi xưa đức Như lai đã từng hiển thị thần thông ở nước này, nói pháp vi diệu, hàng phục ngoại đạo, độ các trời người, về phía tây Thành đô không xa, có ngôi già lam cũ, là nơi bồ tát Đề bà nghị luận với các La hán. [X. Đại đường đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Đông nam Ấn độ chư quốc chi nghiên cứu; Nam phương quyển

chi tôn giáo; Trung quốc Nam dương giao thông sử].

CHÂU MAN

Là lọn tóc dùng các châu ngọc vàng bạc, lưu li để kết thành, là vật cúng dường hoặc vật trang sức trong Mật giáo.

CHẾ CHỈ TỰ

Chùa tại Quảng châu, do vị sa môn người nước Kế tân kiến tạo vào khoảng năm Long hoà (362) đời Ai đế nhà Đông Tấn. Khoảng năm Nguyên gia (424-453) đời LưuTống, ngài Cầu na bạt đà la vượt biển từ Ấn độ đến Quảng châu, lập giới đàn tại đây, gọi là Chế chỉ đạo tràng. Tương truyền, năm Phổ thông thứ tám (527) đời Vũ đế nhà Lương, tổ sư Đạt ma cũng ở đây. Lại Tam tạng chân đế, vì lánh nạn loạn lạc ở cuối đời Lương, phải trở về Ấn độ, cũng lưu lại chùa này từ năm Thiên gia thứ ba đến thứ năm (562–564) đời Văn đế nhà Trần, để dịch luận Đại thừa duy thức và luận Nhiếpđại thừa. Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông đời Đường và Tam tạng Bát lạt mật đế người Tây vực, cũng đã từng ở đây. Về sau đổi tên là Càn minh pháp tính tự, Báo ân quảng hiếu tự, hiện nay gọi là Quang hiếu tự. (xt. Quang Hiếu Tự).

CHẾ ĐA QUÝNH XỨ

Là nơi tu hành đạo Phật. Chế đa, tiếng Phạm:Caitya, cũng gọi là Chi đề, dịch ý là Linh miếu, Tháp. Cứ theo Pháp hoa huyền tán quyển10 chép, trong tháp có thờ xá lợi thì gọi là Tốt đổ ba (Phạm: stùpa), không thờ xá lợi thì gọi là Chế đa. Quýnh có nghĩa là xa xôi; Quýnh xứ, đặc biệt chỉ nơi A lan nhã. Luận Câu xá dịch là nơi tu phạm hạnh. Vì chế đa,quýnh xứ

đều là những nơi thanh vắng, tĩnh mịch, thích hợp cho sự tu đạo. Lại luận Câu xá quyển 16 nói, tại các nơi chùa, chế đa, quýnh xứ, không được hành dâm. (xt. Chi Đề).

CHÂU LỊ DA QUỐC

C
891
CHẾ ĐA SƠN BỘ
Phạm: Caitya-vàdin, hoặc Caitika,
Pàli: Cetiya-vàdà. Là một trong hai mươi bộ phái Phật giáo tại Ấn độ, vì bộ chúng của bộ này ở núi Chế đa, cho nên gọi Chế đa sơn bộ. Còn gọi là Chi đề sơn bộ, Chế đa bộ, Chi đề da bộ, Chỉ để ha bộ, Chi đề la a bộ, Du ca bộ, Ma ha đề bà bộ.
Cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, thì khoảng hai trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, ngoại đạo "Đại thiên" (Phạm: Mahàdeva), xuất gia theo Đại chúng bộ, cùng với chúng tăng của bộ này tranh luận về "năm việc" rồi lôi kéo chúng tăng ra khỏi Đại chúng bộ, hình thành ba bộ, theo chỗ ở khác nhau mà đặt tên là Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ. Hoặc có thuyết nói, sự phân chia ấy là do sau khi Đại thiên xuống miền nam giáo hóa mấy chục năm, các học giả Đại chúng bộ theo thuyết "năm việc" của Đại thiên, vì tư tưởng và ở cách xa nhau quá lâu, nên mới dần dần chia thành mấy phái. Còn theo luận Bộ chấp dị chép, thì thời ấy chia làm hai bộ Chi đề sơn và Bắc sơn; kinh Văn thù vấn quyển hạ phẩm Phân bộ thì chép chia làm hai bộ là Đông sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ, chứ chưa đề cập đến tên Chế đa sơn bộ.
Về nguyên nhân đưa đến sự phân hóa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, là do sự tranh luận về năm việc của Đại thiên gây ra. Nhưng theo Tam luận huyền nghĩa chép, thì vì vấn đề được giới mà sinh ra tranh luận rồi đưa đến sự chia

rẽ. Lại luận Dị bộ tông luân bảo, sự chia rẽ của hai bộ căn bản Thượng tọa và Đại chúng là do tranh cãi về vấn đề năm việc của Đại thiên, sau có một Đại thiên trùng tên (Tặc trụ đại thiên) lại nêu lên năm việc mà đưa đến sự chia rẽ thành ba bộ Chế đa sơn. Luận Bộ chấp dị thì chỉ nói đến Tặc trụ đại thiên, chứ khi hai bộ căn bản phân hoá thì chưa đề cập đến việc của Đại thiên kia. Thuyết hai Đại thiên, tranh luận lại năm việc, còn phải cần được thương xác.
Về Tông nghĩa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân nói, thì ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ, nghĩa đồng như nhau, đều chủ trương các Bồ tát vẫn không thoát khỏi ngã ác; cho dù có cúng dường Tốt đổ ba (tháp có để xá lợi Phật), cũng không được quả lớn; A la hán tuy không còn bị dâm dục làm phiền não, mất bất tịnh, nhưng có khi gặp các ác ma đưa bất tịnh dính vào áo La hán. Còn về năm việc và các nghĩa môn khác thì luận điểm của ba bộ này phần nhiều giống với thuyết của Đại chúng bộ. [X. luận Thập bát bộ; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.3 phần đầu; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.16]. (xt. Đại Chúng Bộ).

CHẾ ĐÁT LA

Phạm:Caitra hoặcCitra, Pàli: Citta.
Tên tháng thứ nhất của lịch Ấn độ, còn gọi là Chế đát ra, Tố đát la, Đát la. Dịch ý là trọng xuân (tháng thứ hai mùa xuân). Tức khoảng từ ngày 16 tháng 01 đến ngày 15 tháng 02 theo âm lịch Trung quốc, mặt trăng tháng này gặp sao Dốc (Phạm:Citrà, Chất đa la) mà tròn, cho nên gọi là Chế đát la. [X. kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Bảo tinh đà la ni Q.4; Câu xá luận quang kí

Q.30; Đại đường tây vực kí Q.2].
CHẾ GIÁO
Là Phán giáo do tông luật Nam sơn lập ra, đối lại với "Hoá giáo ". Tông luật Nam sơn đem giáo pháp của một đời đức Phật phán biệt làm Chế giáo và Hóa giáo, Chế giáo là chỉ pháp môn Giới học được
CHẾ GIÁO

C
892
hiển bày trong tạng Luật. Cũng gọi là hành giáo, ý nói tuân hành giáo pháp chế giới. Hóa giáo thì chỉ pháp môn Định và Tuệ được nói rõ trong tạng kinh. Cứ theo bài tựa trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao nói, thì bản ý của Chế giáo có bảy, đó là:

1. Không bàn về Tiệm, Đốn.
2. Nhắm vào khoa chính nghiệp.
3. Quả báo khác nhau.
4. Các cõi đi tới có hơn, có kém.
5. Khởi lên tình ý hư hay thực.
6. Cũng cho phép cũng cấm chế.
7. Theo hành trì hiển bày sự sai khác.

Cứ theo Bát tông cương yếu quyển thượng chép, thì pháp môn Định, Tuệ của bốn A hàm là thuộc về Hóa giáo, còn pháp môn Giới học của luật Tứ phần thì thuộc Chế giáo.

Y theo giới thể mà bàn về Chế giáo, có thể chia làm ba tông:

1. Thực pháp tông, nói tắt là Hữu tông, chỉ Thuyết nhất thiết hữu bộ trong Bộ phái Phật giáo, chủ trương hết thảy các pháp là thực có, lấy "vô biểu " của giới thể làm sắc pháp.
2. Giả danh tông, nói tắt là Không tông, chỉ tông Thành thực, chủ trương các pháp chỉ có cái tên giả chứ chẳng phải thực có, cho vô biểu của giới thể là chẳng phải sắc chẳng phải tâm.
3. Viên giáo tông, nói tắt là Viên tông, chỉ Duy thức Viên giáo, chủ trương hạt giống của tâm sở "tư " (được ươm giữ trong thức thứ tám) là giới thể vô tác.

Luật Nam sơn dựa theo luật Tứ phần của bộ Đàm vô đức, luận Thành thực cũng phần nhiều dựa theo giáo nghĩa của bộ này, cho nên giới thể của luật Tứ phần là chẳng phải sắc chẳng phải tâm, nhưng, bản ý của ngài Đạo tuyên là y vào Viên giáo Duy thức mà định, tức trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ (hội bản) quyển 3, quyển 5, khi bàn về giới thể, đều đem Hữu tông, Không tông nhiếp vào trong Tính không giáo, còn diệu thể của Viên giáo thì là Duy thức giáo. Lại ngài Tuệviễn ở chùa Tịnh ảnh đầu tiên lập thuyết Phán giáo, Hóa giáo và Hành giáo, ngài Đạo tuyên căn cứ vào thuyết ấy, cho Hành giáo bắt nguồn từ Hóa giáo, cũng lập giáo phán Hóa giáo, Chế giáo. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.13 Tạng nghĩa phân biệt phần dưới; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, Q.trung 3; Tứ phần luật giới bản sớ tự; Giáo giới tân học tỷ khưu hành hộ luật nghi tự]. (xt. Hóa Giáo).

CHẾ GIỚI THẬP ÍCH

Nghĩa là, đức Phật đã vì các đệ tử mà chế định ra giới luật, đối với chúng tăng, giới luật ấy có mười điều lợi ích.

1. Nhiếp tăng (Phạm:saíghasangrahàya), cai quản toàn thể khiến cho hòa hợp.

2. Cực nhiếp tăng (Phạm: saíghasuwỉhutàyai) rất có khả năng ngăn điều lỗi chặn điều ác, khiến chúng tăng được chuyên tâm tu đạo, mỗi người đều giữ phận mình mà yên ổn vui vẻ. Luật Tứ phần và Hữu bộ tì nại da, gọi mục này là Linh tăng hoan hỉ (khiến chúng tăng được vui vẻ), Luật Thập tụng thì gọi là Cực hảo nhiếp (nhiếp thụ cực tốt).

3. Linh tăng an lạc (Phạm: saíghasya– sparzavihàràya), nhờ thi hành hai điều trên mà trong chúng tăng được yên vui.
4. Chiết phục vô tu nhân (Phạm: durmaíkunnàô pudgalànàô nigrahàya), có thể khiến cho những kẻ sai trái không biết hổ thẹn bị khuất phục, hoặc cuối cùng bị đuổi ra khỏi giáo đoàn.
5. Hữu tàm quí nhân đắc an ổn trụ (Phạm:lajjinàô sparzàvihàràya), khiến

CHẾ GIỚI THẬP ÍCH

C
893
những vị tăng đúng đắn, có tâm hổ thẹn
tuân theo giới luật, được sống yên ổn.
6. Bất tín giả linh đắc tín (Phạm:anabhiprasannànàô
abhiprasàdàya), nhờ ánh
sáng của giới luật, có thể khiến những kẻ
không tin phát khởi lòng tin.
7. Dĩ tín giả tăng ích tín (Phạm:
abhiprasànnanàô bhùyobhavàya),
những người đã tin, nếu y theo giới luật, sẽ
khiến lòng tin thêm lớn.
8. Ư hiện pháp trung đắc lậu tận (Phạm:
dfwỉadhàrmikanàô àsravànàm
saôvaràya), y theo giới luật thì ở trong
pháp hiện tại được lậu tận, dứt các pháp
hữu lậu ở hiện tại, ngăn ngừa các phiền
não ở đời này.
9. Vị sinh chư lậu linh bất sinh (Phạm:
sàmparàyikaịàô setuwamudghàtàya),
các phiền não chưa sinh khởi ở hiện tại
khiến cho vĩnh viễn không sinh khởi.
10. Chính pháp đắc cửu trụ (Phạm:
brahmacaryaĩ ca me cirasthitikam
bhavisyati), y theo giới luật thì chính pháp
của Phật sẽ ở lâu nơi đời để mở mắt cho
người và trời. [X. luật Ma ha tăng kì Q.1;
luật Tứ phần Q.1; luật Thập tụng Q.1; Thích
thị yếu lãm Q.thượng].
CHẾ MÔN
Là một trong những pháp môn đức Như
lai dùng để nhiếp thụ và điều phục chúng
sinh. Như lai dùng tri đức chế định ra giới
luật, ngăn ngừa các điều xấu ác, tà bậy, giáo
pháp rất nghiêm ngặt, không một mảy may
buông thả, khiến chúng sinh hướng thiện
tránh ác, đó là Chế môn, pháp môn "Chế

giáo" được dùng để ước thúc tăng ni. Trái lại, Như lai dùng bi đức để độ những kẻ ngang ngược năm nghịch, mười ác, cởi mở để giáo hoá điều phục, thì đó là "Khai môn", pháp môn "Hóa giáo" ứng dụng cho cả tăng lẫn tục.

CHẾ TÀI

Là áp lực được sử dụng để phòng ngừa những hành vi gây tai hại cho xã hội. Nhà xã hội học người Pháp là Đồ nhĩ cán (Emile Durkheim, 1858–1917) chia chế tài làm bốn thứ :

1. Thần bí tính, như khai trừ, bùa chú, hối tội, mệnh lệnh của sách cấm.
2. Đạo đức tính, như trách hỏi, ruồng đuổi.
3. Pháp luật tính, như xử phạt theo dân luật, hình pháp đã qui định.
4. Phúng thích tính, như chê cười, diễu cợt v.v…...

Về phương thức trừng trị chế tài, có thể chia làm hai loại:

1. Sự chế tài đối với các thành viên trong một tập đoàn, gọi là chế tài dư luận.
2. Do người ở cấp trên có uy quyền thi hành một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, có đủ tính chất xử phạt.

Chủ thể thi hành chế tài thường được coi như có chính nghĩa, hoặc thần thánh, là sự tượng trưng trừu tượng, là một thứ sức ép của đoàn thể, chứ không một cá nhân nào làm được. Trong giới luật, sự chế tài đối với những người phá giới có những qui định đặc biệt, nhưng đều lấy lương tâm tự chủ làm nền tảng, rất ít tính chất trừng phạt bên ngoài. Lại nữa, chủ thể chế tài là Tăng đoàn, không phải một tỷ khưu đặc định nào thi hành. Trong nguyên tắc chế

tài do tăng đoàn qui định, nặng nhất là tội Ba la di, tức là các tội giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, nếu tỷ khưu nào phạm vào các tội kể trên, thì bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn. Ngoài ra, còn có các tội Tăng tàn, tội Ba dật đề v.v..… Người phạm tội Tăng tàn thì phải ở riêng biệt trong một số ngày nhất định, tức phải tách rời Tăng đoàn mà ra ở một nơi khác để dễ bề phản tỉnh. Còn tội CHẾ TÀI

C
894
Ba dật đề, nếu phạm thì phải tách ra sám hối trước đại chúng trong Tăng đoàn. (xt. Giới).

CHẾ THÍNH NHỊ GIÁO

Tức là Chế giáo và Thính giáo. Trong sách Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ, luật sư Đạo tuyên đời Đường, lập một môn nhiếp giáo phân tề, nêu cả bốn loại phán giáo từ xưa, rồi hoặc thêm, hoặc bớt mà qui nạp thành thuyết Tam luân, thuyết Hoá giáo hành giáo, thuyết Chế giáo thính giáo và thuyết Hoá giáo, Chế giáo v.v..... Trong đó, phàm giáo do chế định mà có, tức là giáo pháp do Phật chế định, tất phải giữ gìn tuân thủ thì gọi là Chế giáo; trái lại những pháp vì phương tiện tạm thời mà đặt ra, cho phép tùy ý giữ hoặc không giữ, thì gọi là Thính giáo. Như ba áo của tỷ khưu, năm áo của tỷ khưu ni là Chế pháp (pháp bắt buộc), còn một trăm lẻ một thứ đồ dùng thì là Thính pháp (pháp tùy ý). Lại như tạng Luật là Chế giáo, hai tạng Kinh, Luận là Thính giáo. Nếu không chấp hành Chế pháp thì sẽ bị tội, còn không giữ Thính pháp thì không phải tội.

CHẾ TỘI

Đối lại với "Tính tội.....". Tính tội tự nó đã là tội ác, như giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối bất luận trong Phật giáo hay ngoài Phật giáo, chúng đều là những hành vi tội ác, gây họa hại cho con người và chúng sinh khác. Trái lại, như đào đất, chặt cây, cắt cỏ làm tổn hại loài vô tình, thì Phật giáo gọi là Chế tội. [X. Thiền giới quyết]. (xt. Tính Tội).

CHẾ TRA CA ĐỒNG TỬ
I. Chế tra ca, Phạm:Ceỉaca. Còn dịch là Chế trích gia, Chế đa gia, Thế đa ca, Phiến để ca. Dịch ý là Tức tai (trừ tai hoạ), Phúc đức tụ thắng. Là người đứng hầu bên cạnh Bất động Minh vương trong Mật giáo, đứng hầu ở bên phải, gọi là Thiên bộ. Một trong năm sứ giả của Bất động Minh vương, một trong tám đại đồng tử. Chủ về đức nghiệp Ba la mật, hiển hiện thành tính ác. Cứ theo Thánh vô động tôn nhất tự xuất sinh bát đại đồng tử bí yếu pháp phẩm chép, hình tượng Chế tra ca là hình đồng tử, mầu như sen hồng, đầu kết năm lọn tóc, tức trên đỉnh đầu, hai bên tả hữu và trước sau, mỗi chỗ đều kết một lọn, biểu trưng năm phương năm trí; tay trái cầm chày kim cương, tay phải cầm gậy kim cương, không mặc ca sa, dùng áo trời quấn hai bả vai. Ấn khế là ngoại phọc ngũ cổ ấn, chân ngôn là Án yết rô ma chế tra ca hồng hồng phát tra nam. Lại cứ theo kinh Bất không quyên sách đà la ni phẩm Thành tựu chế trích ca chép, Chế tra ca đồng tử là do bồ tát Quán âm tự sinh ra, hiện hình tướng trẻ con, hớn hở vui vẻ, cùng với đồng tử Căng yết la cùng đứng hầu bên cạnh Bất động minh vương. [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; Để lí tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp; Phật tượng đồ vựng Q.2].
II. Chế tra ca, hàm ý là tôi tớ, ngoài sứ

giả của Bất động minh vương ra, các sứ giả
của chư tôn khác cũng có gọi là Chế tra ca.
(xt. Sứ Giả).
CHẾ TRUNG
Chỉ thời kỳ kết chế tu hành, tức trong
Đồng Tử Chế Tra Ca
CHẾ THÍNH NHỊ GIÁO

C
895
các kỳ Hạ an cư và Đông an cư. Chế trung của Hạ an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 4, đến ngày 15 tháng 7 thì chấm dứt; Chế trung của Đông an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 10, đến ngày 15 tháng 1 năm sau thì kết thúc. Cũng có thuyết lấy ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8 làm Hạ an cư, ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 2 năm sau làm Đông an cư. Lại trong thời đại đức Phật, Chế trung có qui định cấm túc. Ngoài ra, đối lại với Chế trung, gọi là Giải gian , tức là những ngày giờ ngoài Hạ an cư và Đông an cư.

CHI CỤ

Thông thường chỉ các thứ đồ dùng cần thiết trong thời kỳ tu pháp trong Mật gáo. Bao gồm các đồ pháp khí, thức cúng dường, hương thắp, các đồ vật lớn nhỏ để bố trí trong đạo tràng. (xt Chi Độ).

CHI CƯƠNG LƯƠNG TIẾP

...

Vị Tam tạng dịch kinh ở thời đại Tam quốc. Cương lương tiếp là tên Phạm, dịch làChính vô úy. Còn gọi là Chi khương . Vào niên hiệu Cam lộ năm đầu (256) đời Tào Ngụy, ngài dịch kinh Pháp hoa tam muội tại Giao châu, gồm sáu quyển. Nay đã thất truyền. Nhưng, cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 4 nói, thì kinh này thực ra là tên khác của kinh Chính pháp hoa. Về niên đại dịch kinh thì có thuyết cho là vào năm Ngũ phụng thứ hai (255) đời Ngô. Năm sinh năm mất của ngài không được rõ. [X. Pháp hoa du ý; Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5].

CHI DIÊU
Vị tăng dịch kinh ở đời Đông Hán. Người Tây vực, thông suốt các sách, hiểu thấu lẽ huyền vi. Ngài đến Lạc dương vào năm Trung bình thứ 2 (185) đời Linh đế nhà Đông Hán, trước sau dịch các kinh Thành cụ quang minh định ý, gồm cả kinh Đại thừa, Tiểu thừa mười bộ mười một quyển. Hiện còn đến nay là kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh A na luật bát niệm, kinh Mã hữu tam tướng, kinh Mã hữu bát thái thí nhân, kinh Tiểu đạo địa v.v..... mỗi bộ có một quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.1].
CHỈ DIÊU ÂM
Vị tỷ khưu ni đời Ngụy Tấn. Năm sinh năm mất không rõ. Mộ đạo từ thủa nhỏ, thông suốt các học nội ngoại, có tài văn chương. Thời Hiếu vũ đế, kết giao với Vương đạo tử, Mạnh khải ở Cối kê, Đạo tử làm chùa Giản tĩnh cúng sư. Đồ chúng rất đông, giàu nhất đô ấp, tham dự cả chính sự, quyền uy một thời, sau không biết kết cục ra sao.
CHI DỤNG
Chi, hàm ý chia. Nghĩa là chia dùng tiền của v.v... Trong Thiền lâm, chức vụ trông coi việc chi dùng tiền của của thường trụ là Phó tự..... (người giữ kho). Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1132 hạ) nói: "Trông coi tiền gạo vải vóc bắp đậu của thường trụ, tùy thời xuất nhập chi dùng". [X. Thiền uyển thanh qui quyển 4 Khố đầu; Thiền lâm tượng khí tiên Q.12].
CHI ĐÀM THƯỢC
Vị tăng đời Đông Tấn. Người nước Nguyệt chi. Năm sinh năm mất không rõ. Ngụ cư tại Kiến nghiệp, xuất gia lúc thiếu

thời, ở trên núi Hổ khâu tại nước Ngô. Giới
hạnh tinh nghiêm, ai cũng kính phục. Đầu
CHI ĐÀM THƯỢC

C
896
thời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, vua thỉnh sư vào chùa Kiến sơ truyền năm giới cho vua, vua kính lễ sư như bậc thầy. Sư bẩm sinh có tiếng thật tốt, đọc tụng rất hay, từng mộng thấy Thiên thần trao cho âm pháp, tỉnh dậy bèn chế ra tiếng mới, phổ thành Phạm bái sáu chữ, đời sau lấy đó làm khuôn phép. Thọ tám mươi mốt tuổi.

CHI ĐẠO CĂN

Vị tăng dịch kinh đời Đông Tấn. Du hóa các phương nói pháp lợi chúng. Niên hiệu Hàm khang năm đầu (335) đời Thành đế, sư dịch kinh Phương đẳng pháp hoa năm quyển, sau còn dịch kinh A súc Phật sát Bồ tát học thành phẩm hai quyển, nay đều đã thất truyền. Không rõ tuổi thọ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

CHI ĐỀ

Phạm:caitya, Pàli: cetiya. Còn gọi là Chi đế, Chi đà, Chi trưng, Chế đa, Chế để, Chế để da. Có nghĩa là tích tập. Còn dịch là tụ tướng. Khi hỏa táng đức Phật, người ta tích tụ củi thơm thành một đống to, đó là nguồn gốc của "Chi đề". Về sau, tại các nơi linh tích của đức Phật, người ta xếp gạch, đất thành đống cao to, và bảo phúc đức vô lượng của đức Thế tôn tụ tập tại đó, cho nên hễ nói đến tháp miếu, linh miếu, miếu, mộ phần v.v..... đều gọi là Chi đề. Ngoài ra, đặc biệt đục khoét hang đá để cấu tạo cũng gọi là chi đề.

Tháp (Phạm:stùpa, dịch âm: Tốt đổ ba) và Chi đề có khác. Theo luật Ma ha tăng kì nói, ở trong có đặt xá lợi là tháp, không có xá lợi là chi đề. Đời sau phần

nhiều dùng lẫn lộn cả. Địa trì kinh luận chủ trương dù có hay không có xá lợi đều gọi là Chi đề. Lại theo kinh A dục vương quyển 7 nói bốn nơi đức Phật sinh, thành đạo, chuyển pháp luân, Niết bàn gọi là 4 Chi trưng, nhưng người đời biết đến nhiều là "Bốn linh tháp lớn", đó cũng là trường hợp dùng lẫn lộn. Còn có thuyết bảo, gọi chung là "Tháp" gọi riêng là "Chi đề".

Hiện nay, tại Ấn độ, những hang đá được gọi là Chi đề thì rất nhiều, trong đó, các hang Thất diệp (Phạm: Sapta p a r ị a – guhà), Sử đạt mã (Sudàma), Lạc mã tư lị tịch (Lomas Rishi) v.v..... được coi là các Chi đề nguyên thủy. Còn như các hang Phạ giả (Bhàja) và Bối đạt sa (Bedsà) thì được coi là các chi đề đại thành. [X. kinh Khởi thế Q.7; luật Ma ha tăng kì Q.33; Hữu bộ mục đắc ca Q.10; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần dưới; Pháp hoa nghĩa sớ Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3].

CHI ĐỀ QUỐC

Chi đề, Phạm:Ceti, còn gọi là Chi đà, Chi đề du, Chi đề dữu. Dịch ý là Chúng tễ, Ức. Tên một nước xưa tại Ấn độ. Nay là phần đất Ban đắc nhĩ khẳng đức

(Bundelkand) về mạn tây nam A lạp cát ba (Allahabad) và một bộ phận tỉnh Trung ương (Central Provinces) tại Ấn độ, phía tây là chi nhánh Ca lị hưng đô (Kali-sindh) của sông Cham-bul, phía đông tới sông Đốn sĩ (Tonse). Trung a hàm quyển 55 kinh Trì trai, Trường a hàm quyển 5 kinh Xà ni sa

Cửa Vào Chi Đề Phạ Giả

CHI ĐẠO CĂN

C
897
đều bảo nước Chi đề là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ vào thời đại đức Phật. Lại theo Trung a hàm quyển 10 kinh Bát thiên và luật Tứ phần quyển 16 nói, thì đức Phật đã từng thuyết pháp tại nước này. [X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Ưu pha di đọa xá ca; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng; T. W. Rhys Davids: Buddhist India].

CHI ĐỀ SƠN

Phạm:Caitya-giri

I. Chi đề sơn. Tên Phạm còn gọiCaityaparvata, Pàli: Cetiya-giri. Cũng gọi Chi da kì lị, Chi da ka lê, Chi đế da sơn. Núi, tiếng Phạm:giri (dịch âm: ki li). Núi Chi đề ý là núi tích tụ công đức, núi Voi, hoặc núi tích tụ, ở đảo Tích lan (nay là Sri Lanka). Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 ghi chép việc Ngài Ma hi da (Mahinda) đến Tích lan truyền đạo và Cao tăng pháp hiển truyện chép, thì biết rằng núi Mi sa ca nằm về mạn đông cố đô A nâu la đà bổ la (Pàli: Anuràdhapura) của Tích lan, còn được gọi là núi Chi đề, nay là núi Mật hi đạt liệt (Mihintale) nằm về phía đông A nâu na đà bổ la khoảng mười ba cây số. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2, và Đảo sử , Đại sử tiếngPàli, thì ngài Ma hi đà đã từng nói pháp cho vua Thiên ái đế tu (Pàli: Devànaôpiyatissa) nghe tại núi này, và làm chùa trong đó, gọi là chùa núi Chi đề (Pàli: Cetiyapabbata-vihàra) và trồng cây Bồ đề. Nay ngôi tháp An ba tu đa la (Ambasthala) trên núi Mật hi đạt liệt, tương truyền là nơi mai táng di cốt của Ma hi đà. [X. Ấn độ lữ hành kí; J. Fergusson:

History of Indian and Eastern Architecture, Vol.I].

II. Chi đề sơn. Còn gọi là Chế đa sơn, Chi kiên cố sơn. Là nơi ở của bồ tát Thiên quan. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 45 phẩm Chư bồ tát trụ xứ chép là núi Chi đề. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 29 phẩm Bồ tát trụ xứ thì gọi là núi Chi kiên cố. Lại theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 15, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47 chép, thì núi Chi đề chính ở miền nam Trung quốc. Trong hai mươi bộ Tiểu thừa có Chế đa sơn bộ, căn cứ địa của bộ này là núi Chế đa, hiện nay là núi Chi đề (Caitiya-giri), đối diện với thành phố Bồi tọa ngõa lạp (Bezwada) bên bờ sông Kì tư đa na (Kistna), nhưng có đích xác là núi Chi đề không thì chưa thể biết được. [X. Dị bộ tông luân luận thuật kí; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

III. Chi đề sơn. Tên gọi khác của Ti địa tả. Là tên núi thuộc nước Ưu thiền ni ở miền nam Ấn độ. (xt. Ti Địa Tả).

IV. Chi đề sơn ở huyện Ninh đức, tỉnh Phúc kiến. Núi Chi đề cao hơn mặt biển hơn tám trăm mét, núi quanh co nối liền nhau hai mươi lăm cây số, xa gần la liệt 99 ngọn, vách đá sừng sững, ngọn núi nhọn hoắt, cây cối ngất trời, là một trong ba mươi sáu động ở Trung quốc.

CHI ĐỘ

Hàm ý đo lường, chuẩn bị. Trong Mật giáo, khi tu pháp, trước hết phải chuẩn bị Bản tôn và các thứ đồ dùng, như chuông vàng hoặc đồng, các thứ hương long não, các vật ngũ cốc thất bảo, các loại hoa quả v.v......, công việc chuẩn bị này, gọi là chi độ. Từ chi độ, có lẽ là "độ chi " (tính liệu

việc chi tiêu tiền bạc) được chuyển dụng, hàm ý tính toán cung cấp. [X. kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Tô đất địa yết la Q.trung; Chư tôn yếu sao Q.3, Q.4, Q.11].

CHI ĐỘN (314-366)

Vị tăng học giả đời Đông Tấn. Người Trần lưu (huyện Khai phong tỉnh Hà nam)

CHI ĐỘN

C
898
có thuyết bảo là người Lâm lư tỉnh Hà đông (huyện Chương đức tỉnh Hà nam) họ Quan. Tự Đạo lâm, sau đổi họ theo thầy, đời gọi là Chi đạo nhân, Chi đạo Lâm. Gia đình đời đời thờ Phật, sớm tỉnh ngộ lẽ vô thường, ở ẩn trong núi Dư hàng thuộc Cối kê, chuyên nghiên đọc kinh Đạo hành bát nhã và các kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Hai mươi lăm tuổi sư xuất gia, sau đến Kinh sư (thủ đô) Kiến khang giảng đạo, được các danh sĩ rất thán phục. Đời bấy giờ đang chuộng Lão trang, sư thường cùng với các nhân vật lỗi lạc đương thời, như Vương mông, Tôn xước, Hứa tuân, Ôn hạo, Tạ an và Vương hi v.v..... bàn về Trang tử, ngôn từ lưu loát, thao thao bất tuyệt, khiến đời kinh ngạc và rất tán thưởng. Sư hình dáng khác lạ, ưa rong chơi núi rừng, viết chữ thảo rất đẹp, văn bút quán thế. Sau sư lập chùa Chi sơn tại đất Ngô, do đó còn có hiệu là Chi hình. Chưa bao lâu sư nhận lời của Vương hi đến huyện Ngô hưng, lúc đầu ở chùa Linh gia, sau lại lập Tinh xá ở Diệm sơn, chúng tăng có hơn trăm người. Rồi lại dời đến núi Thạch thành, sáng lập chùa Thê quang, ăn cơm rau uống nước suối, thả hồn ngao du nơi rừng Thiền, chú giải kinh An ban và Tứ thiền, noi theo ý chỉ Mã minh, Long thụ. Cuối đời lại xuống núi, tuyên giảng kinh Duy ma. Niên hiệu Long hòa năm đầu (362), vua Ai đế triệu thỉnh sư vào ở chùa Đông an tại Kinh sư, thuyết giảng kinh Đạo hành Bát nhã, ba năm sau dâng thư xin từ. Tháng 4 năm Thái Hòa năm đầu sư thị tịch tại núi Dư diêu lúc năm mươi ba tuổi.

Có các tác phẩm: Tức sắc du huyền luận, Thánh bất biện tri luận, Đạo hành chỉ qui, Học đạo giới v.v..... Sư viết Bát nhã học tức sắc nghĩa, chủ trương tư tưởng "Tức sắc bản không", là một trong sáu nhà bảy tông thuộc Bát nhã học. [X. Quảng hoằng minh tập Q.30; Lương cao tăng truyện Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.12 Pháp luận mục lục; Phật tổ thống kỉ Q.36].

CHI KHIÊM

Nhà dịch kinh ở thời Tam quốc Ngô. Người nước Đại nguyệt chi vào cuối thế kỉ thứ III Tây lịch. Tự là Cung minh. Lúc đầu, ông theo họ hàng dời đến Trung quốc, ngụ cư tại Hà nam. Thông hiểu tiếng nói của sáu nước, thụ nghiệp nơi Chi lượng đệ tử của ngài Chi lâu ca sấm; đọc khắp các sách, người đương thời gọi ông là cái túi khôn và cùng với ngài Chi lâu ca sấm, Chi lượng, gọi chung là "tam chi" (ba ông Chi). Sau ông lánh nạn chiến loạn, vào nước Ngô, được vua Ngô tôn quyền trọng đãi, tôn làm bác sỹ, dạy Thái tử Tôn lượng. Từ niên hiệu Hoàng vũ năm đầu đời Ngô đến năm Kiến hưng (222-253) gồm khoảng hơn 30 năm, ông đã dốc sức vào việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán, như kinh Duy ma cật, kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, kinh Đại minh độ v.v..... Về số các bộ kinh điển do ông dịch thì có nhiều thuyết, như Lương cao tăng truyện quyển 1 chép là bốn mươi chín bộ, Lịch đại tam bảo kỉ quyển 5 thì chép là một trăm hai mươi chín bộ. Lời văn dịch trong sáng đẹp đẽ được người đời khen ngợi. Ngoài ra, ông dựa theo kinh Vô lượng thọ và kinh Trung bản khởi, làm cácbài liên cú tán Bồ tát, Phạm bái

tam khế và chú giải kinh Liễu bản sinh tử. Đến khi Thái tử lên ngôi (252) ông bèn vào núi Khung ải (long) ở ẩn, theo ngài Trúc pháp lan giữ giới trong sạch, lắng tâm thiền lặng, rất nhiều công khanh sĩ đại phu vào núi xin quy y. Về già ông lâm bệnh và mất, thọ sáu mươi tuổi. Năm sinh năm mất không rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.7, Q.13; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

CHI KHIÊM

C
899
CHI LANG
..
Tên tao nhã của chư tăng. Cao tăng truyện chép, sư Chi khiêm đời Ngụy, thân hình cao, nhỏ nhắn, đen và gầy (ốm), mắt nhiều lòng trắng, con ngươi thì vàng, thông minh đa trí, người hiền đương thời gọi sư là Chi lang (chàng Chi), về sau danh từ chi lang được chuyển dụng làm tên gọi tao nhã của tăng sĩ. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng].
CHI LÂU CA SẤM (147 - ?)
Phạm: Lokawema. Vị tăng dịch kinh đời Hán. Cũng gọi là Chi sấm. Người Đại nguyệt chi (một nước xưa ở Trung á). Ngài đến Lạc dương vào cuối đời Hoàn đế nhà Hậu Hán, theo việc dịch kinh. Đến khoảng năm Quang hòa, Trung bình (178-189) đời Linh đế, ngài dịch tất cả được hơn hai mươi bộ, gồm các kinh Đạo hành bát nhã, kinh Ban chu tam muội, kinh A xà thế vương, kinh Tạp thí dụ, kinh Thủ lăng nghiêm, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, kinh Bảo tích v.v…... nhưng hiện nay chỉ còn mười hai bộ. Ngài là vị tăng đầu tiên phiên dịch và truyền bá lí luận Bát nhã học của Phật giáo Đại thừa tại Trung quốc. Trong các kinh do ngài dịch, kinh Đạo hành bát nhã là trọng yếu nhất, là bản dịch sớm nhất trong các loại kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Loại kinh điển hệ Bát nhã này đã đẩy mạnh cái phong khí huyền học thanh đàm ở thời đại Ngụy Tấn, còn kinh Ban chu tam muội là kinh điển trọng yếu lấy Phật A di đà ở phương tây làm đối tượng, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc thời kỳ đầu, kinh này là

kinh chủ yếu của tín ngưỡng Di đà Tịnh độ mà Liên xã niệm Phật của sư Tuệ viễn ở chùa Đông lâm trên núi Lư sơn đã dựa vào. Ngoài ra, sự truyền dịch kinh Thủ lăng nghiêm thì mở đầu cho công cuộc Đại thừa hóa Phật giáo Trung quốc ở thế kỷ thứ IV, thứ V. Ngài có tiếng là người siêng năng tinh tiến, nghiêm giữ giới pháp, đọc tụng các kinh, hết sức giảng đạo. Cuối đời, không biết kết cục ra sao. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13].

CHI LƯỢNG

Vị tăng ở đầu thời đại Tam quốc, tự Kỉ minh, là học trò của ngài Chi lâu ca sấm, thầy của sư Chi khiêm. Năm mất và sự tích lúc sống đều không được rõ. [X. Hợp thủ lăng nghiêm kinh kí (Chi mẫn độ)].

CHI MẠT VÔ MINH

Tức là từ trong vô minh căn bản, lại sinh ra các loại phiền não rõ rệt khác. Còn gọi là Chi mạt bất giác. Đối lại với "Căn bản vô minh". Khởi tín luận sớ bút tước kí quyển 3 (Đại 44, 309 trung), nói: "Trong đó có căn bản, chi mạt khác nhau, chi mạt lại có ba tế sáu thô". Đây có nghĩa rằng, y vào vô minh căn bản mà sinh khởi ba tế là Nghiệp tướng, Năng kiến tướng, Cảnh giới tướng, và y vào cảnh giới duyên mà sinh khởi sáu thô là Trí tướng, Tương tục tướng v.v..... gọi chung là Chi mạt vô minh. [X. luận Đại thừa khởi tín; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Khởi tín luận sớ Q.thượng (Nguyên biểu); Đại thừa khởi tín luận giảng kí (Ấn thuận)]. (xt. Căn Bản Vô Minh).

CHI MẪN ĐỘ

Vị tăng đời Tấn. Là một trong sáu nhà

bảy tông thuộc học phái Bát nhã, người
sáng lập Tâm vô tông. Năm Vĩnh gia, tránh
loạn xuống miền Nam. Thời Thành đế, cùng
với các sư Khang tăng uyên, Khang pháp
CHI MẪN ĐỘ

C
900
sướng, du lịch vùng Giang nam, đời khen là sáng suốt. Lại cảm khái vì các nhà phiên dịch kinh luận chưa được rõ ràng, bèn thu tập các bản dịch khác nhau, rồi làm cho văn nghĩa được sáng thêm. Có viết Hợp thủ lăng nghiêm kinh kí, Hợp duy ma cật kinh tự, Kinh luận đô lục 1 quyển. Năm sinh năm mất đều không được rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6, Q.15].

CHI NA

...

Cũng gọi là Chí na. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 Chi na điều chép, danh từ "Chi na" có hai nghĩa:

1. Chỉ "Chi na" ý là nước văn vật, tức khen ngợi nước ấy là đất giàu sang văn vẻ. Như Đại đường tây vực ký quyển 5 nói: "Ma ha chí na" tức chỉ "Đại đường". (Đại 51, 894 hạ) nói: "Nước Đại đường ở về phương nào? (.....) Tức là nước mà Ấn độ gọi là Ma ha chí na, cách đây hơn vài vạn dặm về phía đông bắc".

2. Chỉ "Chi nan". Hàm ý miền đất ở gần biên giới, tức chỉ các địa phương không phải là Trung quốc.

CHI NA NỘI HỌC VIÊN

Là viện Phật học trứ danh của Trung quốc thời hiện đại, do nhà Duy thức học Âu dương Kính vô sáng lập vào năm Dân quốc 11 (1922). Vì Ấn độ xưa gọi Trung quốc là Chi na, Phật giáo tự xưng là nội học, cho nên có tên Chi na nội học viện. Viện ở đường Công viên trong thành phố Nam kinh. Do chính họ Âu dương làm viện

trưởng, đặt các cơ quan học vụ, biên soạn lưu thông, quản trị phân chia các chức vụ, nghiên cứu, diễn giảng, thư viện, xuất bản đối chiếu, biên soạn, các việc vặt v.v…... Về phần giáo thụ thì ngoài Âu dương ra, còn có Thang dụng đồng, Lữ trừng, Khưu hư minh, Vương ân dương, Niếp ngẫu canh v.v..… Học viện ngoài những học sinh chính thức ra, người thuộc các giới trong xã hội cũng thường đến Viện học hỏi. Năm Dân quốc 14, Viện đặc biệt mở khoa Đại học Pháp tướng, thu nhận các học viên tỷ khưu, cư sĩ hơn bốn mươi người, năm 16, khoa đặc biệt này phải đình chỉ vì lý do kĩ thuật. Năm Dân quốc 26, cuộc chiến tranh Trung Nhật bùng nổ, thành phố Nam kinh bị Nhật chiếm. Viện phải dời vào Giang tân tỉnh Tứ xuyên và đổi tên là Thục viện. Năm Dân quốc 32, sau khi họ Âu dương qua đời, Lữ trừng kế tiếp làm Viện trưởng. Khi ở Nam kinh đã khắc được một trăm mười bộ kinh, gồm một nghìn năm mươi lăm quyển, vào Thục lại khắc được ba mươi ba bộ, hơn năm mươi quyển nữa. Viện do họ Âu dương, một nhà học Phật trứ danh, chủ trì và ban giáo thụ cũng là những người được lựa chọn cẩn thận, cho nên rất được giới Phật học của cả Trung quốc lẫn Nhật bản coi trọng, nghiễm nhiên là nơi trung tâm nghiên cứu Phật học của Trung quốc đương thời. Viện lấy "Sư, Bi, Giáo, Giới" làm nguyên tắc dạy dỗ của viện. Viện có ấn hành "Nội học niên san ....." cùng với tạp chí "Hải triều âm" của ngài Thái hư là hai ấn phẩm lớn của Phật giáo thời Dân quốc trở lại đây.

CHI PHÁP ĐỘ

Vị tăng dịch kinh đời Tây Tấn. Niên

hiệu Vĩnh minh năm đầu (301) đời Huệ đế, sư dịch kinh Thệ đồng tử, kinh Thiện sinh tử, kinh Thập thiện thập ác, mỗi thứ một quyển, và kinh Văn thù sư lị hiện bảo tạng hai quyển. Trong đó, hai bộ kinh Văn thù sư lị hiện bảo tạng và kinh Thập thiện thập ác đều đã thất truyền. Năm sinh năm mất và quê quán của sư đều không

CHI NA

rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

CHI PHÁP LÃNH

Vị tăng đời Đông Tấn. Học trò của ngài Tuệ viễn ở Lư sơn. Năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế, sư cùng với Pháp tịnh sang Tây vực cầu pháp, đến nước Vu điền, được kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm, gồm ba vạn sáu nghìn bài kệ, và luật Tứ phần tiếng Phạm, đồng thời, gặp Tam tạng Phật đà da xá.

Năm Hoằng thủy thứ 10 (408) đời Diêu Tần, ngài Phật đà da xá vào Trường an, dịch luật Tứ phần, sư Chi pháp lãnh và đệ tử là Tuệ biện đều tham gia việc phiên dịch. Còn kinh Hoa nghiêm do sư mang về thì được ngài Phật đà bạt đà la dịch ở chùa Đạo tràng tại Dương châu vào năm Nghĩa hi 14 (418) tức nay là Hoa nghiêm kinh sáu mươi quyển (bản dịch cũ). Sau không biết kết cục ra sao. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. [X. Hoa nghiêm kinh hậu tự (bản dịch cũ); Tứ phần luật tự; Xuất tam tạng kí tập Q.14 Phật đại bạt đà truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

CHI PHẠT LA

Phạm:Cìvara, cũng gọi là Chí phọc la. Dịch là áo. Là tiếng gọi chung ba áo (Tăng già lê, Uất đa la tăng, An đà hội) của tỷ khưu do đức Phật chế định. Thông thường bảo ca sa (Phạm:Kawàya) là tiếng gọi chung của ba áo, nhưng trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2, ngài Nghĩa tịnh nói ca sa là nghĩa màu đỏ, các

nước phương bắc phần nhiều gọi áo pháp là ca sa, thực ra đó không phải là tiếng trong luật điển, Chi phạt la mới là tên của ba áo.

CHI PHẦN

I. Chi phần. Như bốn chi năm thể tay chân v.v..... gọi là Chi phần. Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 4 thượng), nói: "Tất cả chi phần của Thế tôn đều xuất hiện thân Như lai".

II. Chi phần. Các chi cụ, ấn minh mà khi tu phép Quán đính trong Mật giáo phải cần đến, gọi là chi phần. Phép hộ ma cần cây sữa, hương, thuốc v.v..... gọi là Hộ ma chi phần; lại khi tụng chú, kết ấn mà lầm lẫn thiếu sót, thì gọi là Khuyết chi phần. Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 3, khi nói rõ các chi phần vào mạn đồ la, còn nêu lên các tên gọi như A xà lê chi phần, Đệ tử chi phần v.v..... cho nên biết phạm vi sử dụng của danh từ Chi phần rất rộng.

CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA

Còn gọi là Chi phần thượng Mạn đồ la. Chi phần là nghĩa bốn chi năm thể. Tức Mật giáo dùng quan niệm mà kiến lập mạn đồ la trên thân của bản tôn (Tôn vị chính) của A xà lê hoặc của hành giả. Có hai loại:

1. Tam trùng mạn đồ la, còn gọi là Tam trùng lưu hiện mạn đồ la. Lấy đầu làm Viện trung đài bát diệp, từ trái tim đến yết hầu, đặt viện thứ nhất của các Chấp kim cương nội quyến thuộc, từ tim đến rốn đặt viện thứ hai của các Bồ tát đại quyến thuộc, từ rốn trở xuống phối trí sinh thân của đức Thích ca và các quyến thuộc Nhị

thừa, sáu ngã. Tức trong
một thân hiện ra thai tạng
mạn đồ la. Loại này có xuất xứ từ Đại nhật
kinh sớ quyển3, quyển14.
2. Ngũ luân thành thân mạn đồ la, còn
Chi Phần Sinh
Mạn Đồ La
CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA

C
902
gọi Ngũ tự nghiêm tâm quán, Ngũ luân quán. Lấy chân đến rốn làm Đại kim cương luân (địa luân), từ rốn đến tim làm thủy luân, ngực làm hỏa luân, đầu làm phong luân, đỉnh đầu làm không luân, lần lượt quán pháp năm luân vương, tròn, ba góc, hình bán nguyệt, hình trụ và quán tháp năm luân ấy tức là Đại nhật, Đại nhật tức là hành giả. Loại này có xuất xứ từ kinh Đại nhật quyển 5 phẩm Bí mật mạn đồ la, Đại nhật kinh sớ quyển 14. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.2, Q.47; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích]. (xt. Ngũ Luân Quán).

CHI QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Đối lại với "Khuyết quá " Chỉ sự sai lầm của ba chi Tôn (mệnh đề) Nhân (lí do) và Dụ (thí dụ) trong luận thức Nhân minh. Còn gọi là Chi thất. Tức cái mà các nhà Nhân minh mới gọi là "ba mươi ba lỗi" trong đó, có chín lỗi thuộc Tôn, mười bốn lỗi thuộc Nhân và mười lỗi thuộc Dụ. [X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Tam Thập Tam Quá).

CHI THÍ LUÂN

Người Ưu bà tắc nước Nguyệt chi. Suốt thông các kinh, đặc biệt giỏi về Phương đẳng tam muội. Năm Hàm an thứ 3 (373) đời Đông Tấn, ông mang kinh điển đến Lương châu, được quan thứ sử Trương thiên tích rất kính trọng; dịch miệng kinh
Tu lại một quyển, kinh Thủ lăng nghiêm 2 quyển, kinh Thượng nghiêm quang thủ hai quyển, kinh Như huyễn tam muội hai

quyển. Về sau, kết cục không rõ. Năm sinh năm mất không được tường. [X. Thủ lăng nghiêm hậu kí (thu trong Xuất tam tạng kí tập Q.7); Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

CHI TIẾT

I. Chi tiết. Phạm:prasàkhà, Dịch âm: Bát la xa khư, Bát la xả khư. Là vị thứ 5 trong năm vị ở trong bào thai được nói trong luận Câu xá. Tức là vị sau tuần lễ thứ năm kể từ lúc mới vào thai, thì hình tướng chi tiết đều đã đầy đủ. Ngoài ra trong luận Du già sư địa quyển 2, có thuyết tám vị trong thai, trong năm tuần lễ gọi là Bát la xa khư, trong sáu tuần lễ gọi là vị tóc, lông, móng, trong bảy tuần lễ gọi là vị đủ các căn, từ bảy tuần lễ trở đi gọi là hình vị. Tức lấy vị Bát xa la khư trong năm vị làm thứ tư. [X. luận Câu xá Q.9; Pháp hoa kinh huyền tán Q.4; Câu xá luận quang kí Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Thai Nội Ngũ Vị).

II. Chi tiết. Phạm: marman. Dịch âm là Mạt ma. Còn gọi là tử huyệt. Chỉ cái huyệt hiểm bên ngoài thân thể mà chỉ cần một chút thương tích cũng có hể mất mạng. [X. luận Câu xá Q.10; Câu xá luận quang kí Q.10]. (xt. Mạt Ma, Đoạn Mạt Ma).

CHI UYỂN DI BIÊN

Gồm ba quyển. Còn gọi là Chi viên di biên. Do vị tăng đời Bắc Tống là Nguyên chiếu soạn, Đạo tuân biên tập. Thu vào Vạn tục tạng tập 105. Nội dung, quyển thượng có sáu thiên bao gồm chương Giới thể, chương Trì phạm thể, Đại tiểu thừa luận v.v…... quyển trung có năm thiên, gồm nghi thức thụ Đại thừa Bồ tát giới, Giới sa di văn v.v…... quyển hạ có 5 thiên, gồm khai giảng yếu nghĩa, Nam sơn luật tông tổ thừa đồ lục v.v…...

Sư Nguyên chiếu còn có Chi lan tập hai quyển, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 105, nội dung bao gồm Hàng châu nam bình sơn Thần ngộ pháp sư tháp minh, Đường Kì châu Thanh trứ pháp sư hành nghiệp

CHI QUÁ

C
903
kí, Tú châu Lữ thị linh cốt tán, Bác dịch giải, Cao li lý tướng công lục đạo tập tự, tất cả ba mươi hai hạng mục. Cuối quyển có phụ lục Bổ tục chi viên tập một quyển.

CHÍ BÀN

Vị tăng đời Nam Tống. Quê quán, tuổi thọ đều không rõ. Hiệu Đại thạch. Ở chùa Phúc tuyền núi Tứ minh, học Thiên thai giáo quán, nối tiếp chư tổ chính thống các đời, hiển dương đại giáo. Viết Tông môn tôn tổ nghi một thiên, sửa lại Thích môn chính thống của Tông giám, biên thuật Phật tổ thống kỉ, ghi chép rất tinh tường các sự tích lưu truyền của Thai giáo, lại ngó qua các nhà Thiền và Luật, người đời xem rất tiện và lưu thông rộng rãi. Ngoài những trước tác kể trên sư còn có Pháp giới thánh phàm thủy lục thắng hội tu trai nghi quĩ sáu quyển. [X. Phật tổ thống kỉ tự].

CHÍ BẤT CHÍ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh. Còn gọi Chí phi chí tương tự quá loại, Chí bất chi nạn. Là lỗi thứ tám trong mười bốn lỗi "Tự năng phá" trong Nhân minh, do ông tổ của cổ Nhân minh là Túc mục lập ra. Là lỗi cố nại ra để vặn hỏi nhằm phá đối phương, vì lẽ Nhân (lí do) sát hay không sát với Tôn (mệnh đề). Tức là khi người lập luận dựa vào Nhân để lập Tôn, thì người vấn nạn ra sức vặn hỏi. Bảo rằng: nếu Tôn sát với Nhân, thì Tôn và Nhân không sai khác, nếu Nhân không sát với Tôn, thì Tôn và Nhân không quan hệ, vì thế, Nhân sát hay không sát đều không thể chứng thành Tôn. Hai phương diện vấn nạn này là lỗi lầm vì

phương tiện mà tạo nên, gọi là Chí bất chí tương tự quá loại (loại lỗi tương tự sát hay không sát). Chẳng hạn, người vấn nạn muốn phá luận thức "Âm thanh là vô thường (Tôn) vì gắng sức mà có (Nhân)" của người lập luận, bảo rằng, trong đó Nhân "gắng sức" nếu sát với Tôn, thì Tôn và Nhân không có sự sai biệt nhân quả, không sai biệt thì không thành "năng lập", "sở lập", như nước hồ chảy vào biển, hai nước hợp nhau không khác. Trái lại, nếu Nhân không sát Tôn, thì cũng không thể thành Nhân, như lửa không sát thì không thể đốt, dao không sát thì không thể cắt, cho nên, như lập luận "Âm thanh là thường vì mắt trông thấy", thì Nhân "mắt trông thấy" này không hợp với Tôn "Âm thanh là thường" vì không thể sát với Tôn, mà chỉ là Nhân tương tự. Như vậy, sát và chẳng sát đều không thể thành lập. Ở đây không cần bàn đến "Nhân ba tướng" có đủ hay không, mà chỉ đứng về hai phương diện Nhân của đối phương sát hay không sát thì người vấn nạn cũng đã tự chuốc lấy cái lỗi Chí bất chí tương tự này rồi. [X. Như thực luận Đạo lý nan phẩm; luận Nhân minh chính lí môn phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.6 phần cuối; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).

CHÍ CAO THẦN

Chỉ vị thần được tôn là cao hơn hết, tức là đấng chúa tể tối cao trong trời đất muôn vật, hoặc là người sáng tạo ra thế giới và loài người. Đây không chỉ hạn trong Nhất thần giáo mà có nhiều tôn giáo đa thần, tuy không có quan niệm về chúa sáng thế, nhưng cũng tôn thờ một vị thần tối

cao là chúa tể hết thảy, như Ngọc hoàng
đại đế của Đạo giáo vậy.
CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN
Là phép tu trong Mật giáo, tức khi hành
giả vào đạo tràng, đứng ở trước cửa nhà mà
CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN

C
904
vào Tam ma địa của Vô năng thắng minh vương. Đây là phép làm ngoài cửa. Phép làm này còn được gọi là Môn tiền tác pháp, môn hạ tác pháp. Khi đến cửa nhà trước hết trụ nơi Tam muội của Kim cương tát đỏa, đến trước cửa nhà, lại trụ nơi Tam muội của Vô năng thắng minh vương. Ấn và các chú của Đạo tràng quán này là: duỗi năm ngón tay trái, nhưng hơi co một chút úp lên ngực, nhưng không để sát ngực, duỗi năm ngón tay phải đậy lên mu bàn tay trái, lấy ngón cái của tay phải đè lên đầu ngón cái của tay trái, dùng ngón trỏ của tay phải đặt vào khoảng giữa ngón giữa và ngón trỏ của tay trái, búng ba lần, khoảng cách giữa mỗi lần búng, đọc chữ (huô, nghĩa là tồi phá) ba lần. Kế đó cả tay trái và tay phải đều kết ấn Kim cương quyền, duỗi hai ngón trỏ, đặt ấn tay trái vào cạnh sườn hoặc trước ngực, ấn tay phải hướng về trái, rồi lại hướng về phía trước quay ngược ba vòng, để trừ khử các chướng nạn, lại quay thuận ba vòng, để biểu thị kết giới. Sau lại dùng ấn ấy, từ góc đông bắc, theo chiều thuận, in vào bốn phương bốn góc, trên dưới và trên năm chỗ (đỉnh đầu, mặt, ngực, bụng, đầu gối) của chính thân hành giả, đều đọc chữhuô một lần.

CHÍ GIÁO LƯỢNG

Tiếng dùng trong Nhân minh. Cũng gọi là Thánh giáo lượng, Thanh lượng, Chính giáo lượng. Một trong ba lượng, một trong bốn lượng. Tức trong luận thức Nhân minh, thuận theo lời dạy của thánh hiền, dựa vào đó mà lượng biết nghĩa lí. Cứ theo luận Du

già sư địa quyển 15 chép, thì Chí giáo lượng có thể chia làm ba thứ:
1. Bất vi Thánh ngôn, nghĩa là lời nói của các Thánh đệ tử, hoặc kinh giáo do chính đức Phật nói, đắp đổi truyền bá, đến nay không trái chính pháp, không trái chính nghĩa.
2. Năng trị tạp nhiễm, nghĩa là khi theo pháp ấy mà khéo tu tập, thì có thể vĩnh viễn điều phục được hết thảy phiền não và tùy phiền não, như tham, sân, si v.v…...
3. Bất vi pháp tướng, tức không phản lại tướng của các pháp. Nhưng nếu đối với pháp không tướng mà tăng lên làm pháp có tướng, rồi chấp trước có ta, có mệnh sống hữu tình, có sinh, rồi cho sinh mệnh là thường còn hoặc dứt mất, chấp trước các pháp là có sắc hoặc không sắc; hoặc đối với pháp có tướng mà giảm đi làm pháp không tướng, hoặc đối với pháp quyết định, lập làm pháp bất định v.v...… như thế đều là phản lại tướng của các pháp; nếu ngược lại thì mới không là trái pháp tướng. [X. Nhân minh nhập chínhh lí luận sớ Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.2]. (xt. Tam Lượng, Thánh Giáo Lượng).

CHÍ HỒNG

Vị tăng thuộc tông luật Nam sơn đời Đường, người Trường thành Hồ châu (thuộc Triết giang), họ Tiền, vốn tên là Nghiễm. Năm sinh năm mất không rõ. Sư theo luật sư Đạo hằng học tập Nam sơn sao. Về sau, trụ trì chùa Song lâm tại Ngô quận. Thọ một trăm linh tám tuổi, thụy hiệu là: "Trường thọ đại sư". Có soạn Tứ phần luật sưu huyền lục hai mươi quyển (nay chỉ còn hơn hai quyển), sưu tập rộng tinh nghĩa trong các sách kí, sao của Đại từ,

Linh ngạc trở xuống hơn bốn mươi nhà.
Khoảng năm Đại lịch (766-779) đời Đại tôn,
tổ thứ tư tông Hoa nghiêm là Trừng quán
có viết bài tựa cho bản lục này. [X. Tống
cao tăng truyện Q.15].
CHÍ KHAI (1911–1981)
Người Đông đài, Giang tô. Tự Liễu
CHÍ GIÁO LƯỢNG

C
905
nhiên. Mười một tuổi xuống tóc ở chùa Đại giác, núi Bạch tháp huyện Nghi hưng. Năm Dân quốc 17 (1928), thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa. Tốt nghiệp tại Viện Phật học Tiêu sơn, tham học ở chùa Giang thiên, Kim sơn. Năm Dân quốc 25, thụ pháp nơi Trác thành lão hòa thượng tại núi Thê hà, pháp danh là Nguyệt đăng, năm Dân quốc 32, được bổ trụ trì chùa Thê hà sơn, ngôi danh lam nghìn Phật, một thắng địa của thời Lục triều. Từng cùng với các sư Đại bản, Giác dân sáng lập viện Luật học Thê hà. Năm Dân quốc 35, sáng lập trung học Tôn ngưỡng, lần lượt mở xưởng dệt, lò vôi, lò gạch v.v..... là người đầu tiên đặt nặng vấn đề sản xuất trong Phật giáo. Trong thời kháng chiến chống Nhật, sư lo việc giữ chùa, giữ đạo cứu giúp nạn dân, được các nơi tán thán. Sư giỏi ngôn từ, tướng pháp trang nghiêm, Tinh vân ở Phật quang sơn là môn hạ của sư. Các vị Pháp tông, Siêu thần, Ngộ nhất hiện đang hoằng pháp tại Hương cảng, Đài loan đều là học trò của sư.

CHÍ MINH

Vị tăng đời Kim. Người An châu (An tân Hà bắc), họ Hác. Tự Bá hôn. Hiệu Thố am, Lạc chân tử, năm sinh năm mất và tông phái đều không rõ. Sư từng viết Quán hoa tiêu nguyệt tập, do Khiết thủ tọa khuyến khích xuống tóc, y vào ngài Hương lâm tịnh làm thầy, ngài thụ giới Cụ túc cho. Sau tham yết ngài Thắng tĩnh phổ và nối pháp ngài. Sư đến ở chùa Thiếu lâm núi Tung sơn, đời gọi là Thố am Chí minh. Năm Chính đại đời Thái tôn nhà Kim (1125) sư sưu tập

các hành trạng của các nhà trong rừng Thiền, rồi soạn thành sách Thiền uyển mông cầu, cũng gọi là Thiền uyển dao lâm, gồm ba quyển, là sách tham khảo trọng yếu cho những người mới học để hiểu đạo tu hành. [X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ].

CHÍ NA BỘC ĐỂ QUỐC

Chí na bộc để, Phạm:Cìnabhukti, dịch ý: Hán phong. Một vương quốc xưa thuộc bắc Ấn độ. Nằm về mạn tây nước Xà lan đà la, tức nay là giải đất nằm giữa nơi hai con sông Bái á tư (Bias) và sông Sách đặc lai trị (Sutlej) gặp nhau. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này là đất của Vương tử được nhà Hán phong cho, vì thế nên đặt tên là "Chí na bộc để", ý là "Hán phong". Nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng mười bốn, mười lăm dặm, của cải phong phú, khí hậu nóng bức, học kiêm đạo đời, tin cả tà chính, có mười ngôi già lam, tám đền thờ trời. Nơi cách Thủ đô về phía đông nam hơn trăm dặm, có chùa Ám lâm (Phạm: Tamasàvana, dịch âm: Đáp mạt tô phạt na), chúng tăng hơn ba trăm người, chuyên học tập Thuyết nhất thiết hữu bộ. Sau đức Phật nhập diệt ba trăm năm, luận sư Ca đa diễn na đã từng viết luận "Phát trì" tại đây. Lại Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, ngài Huyền trang đã đến nước này ở chùa Đột xá tát na (Phạm:Towasana) gặp đại đức Tì nhị đa bát lạp bà (Phạm: Vinìtaprabha, dịch là Điều phục quang), và lưu lại đây mười bốn tháng, học tập luận Đối pháp, luận Hiển tôn, luận Lí môn v.v…... [X. A. Cunningham: Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol 1; T. Watters: On

Yuan Chwang, Vol. 1].
CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG
LỤC
Gồm mười quyển. Do hai mươi chín vị
đại đức đời Nguyên, đứng đầu là ngài Khánh
cát tường, phụng mệnh vua soạn tập. Nói
tắt là Chí nguyên lục. Năm Chí nguyên 22
CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG LỤC

C
906
(1285) đời Thế tổ nhà Nguyên, vua triệu Đế sư Bạt hợp tư ba và các bậc sa môn thông hiểu ngôn ngữ các nước, họp ở Đại đô (Bắc bình) chiếu theo Tây phồn đại giáo mục lục, hiệu đính kinh điển ở Trung quốc, ghi chép các bộ nào có, bộ nào không, số quyển nhiều hay ít, mà thành bộ Nhất thiết kinh mục lục này. Bộ lục này chia làm bốn khoa:
1. Nêu tổng quát niên đại, gồm người và pháp.
2. Ghi năm tháng riêng để biết sự sai khác.
3. Nói sơ lược về thừa tạng, nêu rõ trình tự của các bản lục xưa.
4. Trình bày rộng các tên đề,nói rõ thứ tự ngày nay. Tổng cộng thu chép ba tạng được liệt kê trong Khai nguyên thích giáo lục, gồm một nghìn bốn trăm bốn mươi bộ, năm nghìn năm trăm tám mươi sáu quyển. Đặc sắc của bộ lục này là có cả tạng kinh Hán dịch và tạng kinh Tây tạng để đối chiếu, các đề mục kinh, luật, luận đều có phụ chép tiếng Phạm.
CHÍ PHÚC
Vị tăng đời Liêu, hiệu là Từ hạnh đại sư. Quê quán, năm sinh năm mất đều không rõ. Sư từng ở núi Vu lư. Vì Thiên hưu hoàng đế Da luật đại thạch (ở ngôi 1124-1143) ưa đọc luận Thích ma ha diễn, nên yêu cầu sư viết Thích ma ha diễn luận thông huyền sao (4 quyển) lại sai Thông pháp đại sư Pháp ngộ viết Thích ma ha diễn luận tán huyền sớ (5 quyển). Cả hai sư đều dùng quan điểm tông Hoa nghiêm để chú thích “Thích luận”

nhằm mục đích dung hợp đại nghĩa của hai tông Hoa nghiêm và Mật giáo.

CHÍ TÂM

I. Chí tâm. Tức là tâm chí thành, tâm rất mực. Trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng có những câu như "Chí tâm tin ưa, muốn sinh về nước của ta", "Chí tâm phát nguyện, muốn sinh đến cõi của ta", "Chí tâm hồi hướng, muốn sinh sang nước của ta" v.v..... trong đó, "Chí tâm" tức là ý chuyên tâm, nhất tâm. Trong Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 439 hạ), ngài Thiện đạo nói : "Nếu chuyên tâm nhất ý thì mười người vãng sinh cả mười, còn không chuyên tâm nhất ý, thì trong nghìn người không được một". Lại kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyển thượng, chia chí tâm làm 2:

1. Mới đầu học tập cầu nguyện chí tâm.
2. Nhiếp ý chuyên tinh, thành tựu dũng mãnh tương ứng chí tâm. Chí tâm thứ hai này lại chia làm ba thứ, là nhất tâm, dũng mãnh tâm, thâm tâm.

II. Chí tâm. Một trong ba tín. Là giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Ba tâm: Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh mà đức Phật A di đà thề nguyền trong nguyện thứ mười tám của ngài, gọi là Ba tín, trong đó, tông Tịnh độ cho rằng "Chí tâm" là tự đáy lòng thành thật tin tưởng vào đức Phật A di đà, tức gọi là Chí tâm; còn Tịnh độ Chân tông thì lại bảo cái lòng tin tin tưởng vào Phật A di đà, trên thực tế vẫn là do Phật A di đà ban cho, tức là do chí tâm của Phật A di đà mà ra. (xt. Tam Tín).

CHÍ TÂM HỒI HƯỚNG

Đối lại với "Tùy tâm hồi hướng" Chỉ việc đem tất cả công đức mà mình tu được hồi hướng cho hết thảy chúng sinh với tấm

lòng chí thành chân thực. Đức Phật với
lòng chân thực, đem công đức thiện căn
thí cho chúng sinh, chúng sinh về phần
mình, lại đem công đức tu hành của mình
hồi hướng quả Phật, Bồ tát, hoặc thí cho
hết thảy chúng sinh khác. Đây cũng giống
như đoạn thứ năm trong năm hối (qui mệnh,
CHÍ PHÚC

C
907
sám hối, tùy hỉ, khuyến thỉnh, hồi hướng) trong Mật giáo được tụng trong khi tu pháp Kim cương giới, và phương tiện thứ chín (hồi hướng phương tiện) trong chín phương tiện khi tu pháp Thai tạng giới. (xt. Cứu Phương Tiện, Ngũ Hối)

CHÍ TIẾT TRẦN HẠ

Tiết, chỉ bốn tiết (kết, giải, đông, niên). Trong Thiền lâm, sắp vào bốn tiết thì viết bảng để thông báo, đó là nghi thức trình bày (trần hạ). [X. Thiền uyển thanh qui Q.2 Đông niên nhân sự].

CHÍ TRIẾT

Vị tăng đời Đường. Người Giang tây, họ Trương. Năm sinh, năm mất không rõ. Lúc đầu đặt tên là Hành xương. Còn gọi là Giang tây Chí triệt, là pháp tự của Lục tổ Tuệ năng Thiền tông. Lúc nhỏ đã có chí hiệp sĩ, môn đồ của Bắc tông Thần tú ghen ghét tổ Tuệ năng, bèn sai sư đi hành thích, trái lại, sư được tổ Tuệ Năng cảm hóa và xuất gia làm học trò của tổ, triệt ngộ liễu nghĩa Niết bàn, tổ bèn đặt tên cho là Chí triệt. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.2].

CHỈ

Phạm: zamatha, Pàli: samatha. Dịch âm: Xa ma tha, Xá ma tha. Còn gọi là Chỉ tịch, Đẳng quán. Là tên gọi khác của Thiền định. Tức là trạng thái ngưng bặt hết thảy tưởng nhớ, suy nghĩ mà để lòng chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng duy nhất. Tông Thiên thai đem Chỉ phối với ba quán Không, Giả, Trung, mà chia làm ba chỉ:

1. Thể chân chỉ, là Chỉ thấy rõ hết thảy đều không, là Chỉ đối ứng với Không quán.
2. Phương tiện tùy duyên chỉ, cũng gọi là Hệ duyên thủ cảnh chỉ. Tức là Chỉ trong đó Bồ tát dùng phương tiện thích ứng với mọi trường hợp hóa độ chúng sinh, an trụ nơi lí Giả đế mà không động, là Chỉ đối ứng với Giả quán.
3. Tức nhị biên phân biệt chỉ, gồm cả nghĩa thứ hai và thứ nhất, nhưng không nghiêng hẳn về hai bên không và có (hai cực đoan), là Chỉ trụ nơi trung đạo, Chỉ này đối ứng với Trung quán.
Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên nói, Chỉ có ba nghĩa:
1. Là nghĩa thôi, nghỉ, tức là cái tướng khiến hết thảy các ác giác ác quán dứt bặt không khởi; đây là nói về quan điểm "sở phá" (những cái bị phá).
2. Là nghĩa dừng lại, tức là trạng thái khiến tâm duyên với đế lí, dừng lại trong đó, không động niệm; đây là nói về quan điểm "năng chỉ" (hay ngưng nghỉ).
3. Là nghĩa chẳng thôi nghỉ mà thôi nghỉ, tức do "pháp tính" chẳng sinh chẳng diệt, không sạch không nhơ, mà gọi là Chỉ; đây nói về quan điểm "đế lí".
Ngoài ra, thông thường "Chỉ" và "Định" (Tam ma địa) được coi là đồng nhất, tuy nhiên, cứ theo Du già lược toản quyển 5 nói, thì Chỉ và Định vẫn có điểm khác nhau, tức Tam ma địa thông cả định, tán, lại thông cả nhơ, sạch. Còn Xa ma tha (tức Chỉ) thì chỉ có ở trong định vị, chứ trong tán tâm thì không có; chỉ có trong vị "hữu tâm" chứ không có trong vị "vô tâm". Lại thông thường Chỉ Quán được nói gộp lại là chỉ quán, tức là thu nhiếp tâm lực vào

một chỗ, để phòng ngừa thần thức khỏi
bay nhảy loạn động, đồng thời ngăn chặn
vọng tưởng sinh khởi, đó gọi là Chỉ. Nếu
có thể tiến lên bước nữa, mở bung chính
trí mà quán chiếu các pháp, thì gọi là Quán.
Vì thế nên biết tuy gộp chung cả hai làm
một danh từ, nhưng cứ theo hình tướng
CHỈ

C
908
thì ý nghĩa của Chỉ có tính cách tiêu cực, ngăn ngừa, còn Quán thì có ý nghĩa tích cực xây dựng. [X. kinh Tạp a hàm Q.21; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.31; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; luận Đại thừa khởi tín; luận Du già sư địa Q.45; Pháp giới thứ đệ Q.thượng]. (xt. Chỉ Quán).

CHỈ ÁC TU THIÊN

Là chỉ ác và tu thiện nói gộp lại. Cũng gọi là Chỉ ác hành thiện, Phế ác tu thiện, Đoạn ác tu thiện. Chỉ ác, tức là thân không làm các việc giết hại, trộm cướp, tà dâm, miệng không nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt, ý không tham lam, giận dữ, tà kiến, và các tội khác như đánh đập, trói buộc, giam cầm người khác một cách vô lí oan ức. Tức là đừng làm các điều ác thuộc giới môn (môn răn cấm). Tu thiện, tức thân làm các việc chắp tay cung kính đối với mọi người, miệng nói những lời chân thật, hòa hợp, nhu thuận, lợi ích, ý nghĩ những điều tốt lành, thương quí và chính tín. Tức là làm các việc thiện thuộc khuyến môn (môn khuyến khích). [X. Bách luận Q.thượng phẩm Xả tội phúc; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng].

CHỈ CAN CHÂM TRÙY

Là những phương pháp thầy dùng để tiếp dẫn học trò trong Thiền lâm. Khi dạy đạo hoặc dùng ngón tay (chỉ, một ngón tay của Câu chi), hoặc dùng cây sào (can, Ca diếp dựng ngược cây sào trước chùa), hoặc dùng cây kim (châm, Đề bà bỏ cây kim vào bát nước), hoặc dùng cái kiểng (trùy, Văn thù đánh kiểng tập tăng) cho nên dùng bốn

thứ trên (ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiểng) để thí dụ.
Phổ khuyến tọa thiền nghi (Đại 82, 1 trung), nói: "Huống nữa, những chuyển cơ như ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiểng, sự chứng hợp như dơ phất trần, nắm tay, cây gậy, tiếng hét v.v..... chưa dễ gì phân biệt mà có thể hiểu được vậy".

CHỈ DOANH ĐẮC NHÃN TÌNH DÃ LẠC ĐỊA

Chỉ được cái lời lãi là con mắt rơi xuống đất. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là không hiểu lí Phật, nói sai pháp Phật mà chịu báo ứng rụng lông mày, trụi râu ria, hơn nữa, ngay cả con mắt cũng rơi nốt. Bích nham lục tắc 8 (Đại 48, 148 trung) nói: "Thúy nham cuối hạ bảo chúng: 'Đầu hạ đến nay, đã vì anh em mà nói chuyện (mở miệng nào biết nói gì), hãy nhìn xem lông mày Thúy nham này còn không? Chỉ được lãi là con mắt rơi xuống đất và lỗ mũi cũng mất luôn'". Đoạn văn trên đây cho biết, trong thời kỳ hạ an cư, thiền sư Thúy nham đã nhiều lần lên tòa nói pháp cho đại chúng nghe. Nhưng đại ý thiền chỉ vốn là "dứt đường nói năng", "là tâm là Phật" đó mới là cốt tủy, cho nên vào cuối kỳ an cư Thúy nham phải tự mình nói lỗi của mình trước, tự kiểm điểm trước, để sau khỏi bị người kể tội.

CHỈ ĐẠO LUẬN

Pàli:Netti-pakasaịa. Còn gọi Đạo luận. Là tác phẩm tiếngPàli tại Tích lan, sách chỉ dẫn cách chú thích các kinh điển. Không rõ tên người soạn. Trong Chỉ đạo luận chú, ngài Đa ma đa la (Pàli: Dhammapàla) bảo, tác giả sách này là ngài Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahàkaccàna)- đệ tử của đức Phật. Nhưng, theo sự suy luận

của các học giả cận đại, thì có thể đã do
một học giả nam Ấn độ soạn sau này, rồi
được người ta dán cho cái tên của đệ tử
Phật. Lại trong Trung bộ chú (Pàli:
Papaĩcasùdanì, ngài Phật âm (Pàli:
CHỈ ÁC TU THIÊN

C
909
Buddhaghosa), đã từng dẫn dụng các câu văn trong sách này. Như vậy, cứ đó mà suy, thí ít nhất sách này đã tồn tại ở Tích lan vào khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch. Sách này nhắm vào những nhà chú thích mà được làm ra, trong sách nêu lên các phương pháp mười sáu phạm trù (Pàli: hàra), năm phương pháp (Pàli: naya), mười tám câu căn bản (Pàli: mùlapada) v.v..… để chỉ bảo (chỉ đạo) các nhà chú thích phải hiểu rõ giá trị của các kinh điển, phát huy công năng và ý nghĩa của chúng, ngõ hầu chân nghĩa được xác thực, không lầm lỗi để lưu truyền đến đời sau.

Mười sáu phạm trù:

1. Nói bày (Pàli: desana).
2. Lựa chọn (Pàli: vicaya).
3. Hợp lí (Pàli: yutti).
4. Khởi điểm (Pàli: padaỉỉhàna).
5. Đặc tướng (Pàli: làkkhaịa).
6. Bốn nghiêm (Pàli: catu-bùha).
7. Dẫn chuyển (Pàli: àvatta).
8. Phân biệt (Pàli: vibhatti).
9. Hồi chuyển (Pàli: parivattana).
10. Dị ngữ (Pàli: vevacana).
11. Thi thiết (Pàli: paĩĩatti).
12. Thâm nhập (Pàli: otaraịa).
13. Thanh tịnh (Pàli: sodhana).
14. Quan thuyết (Pàli: adhiỉỉhàna).
15. Đủ duyên (Pàli: parikkhàra).
16. Đề cử (Pàli: samàropana) v.v..…

Năm phương pháp :

1. Hoan hỉ dẫn chuyển (Pàli: nandiyàvatta), dùng thiện pháp Chỉ, Quán đối trị các pháp bất thiện vô minh, khát ái để

dẫn tới cảnh giải thoát vui mừng.
2. Tam tịnh (Pàli: tipukkhala), kết hợp câu bất thiện căn bản với câu thiện căn bản để mong được thanh tịnh hóa mà giải thoát.
3. Sư tử du hí (Pàli: sìha-vikkìơita), đem thiện pháp tín căn để đối trị phiền não, khiến được bốn quả thánh.
4. Tứ phương thiếu vọng (Pàli: disàlocana) nhìn xa bốn phương, xem xét các pháp thiện và bất thiện được nói trong kinh điển.
5. Câu sách (Pàli: aíkusa, móc tìm).
Sau khi xem xét đem tất cả pháp thiện và bất thiện đã tìm được, thu tập thành loại vào mười tám câu căn bản. Mười tám câu căn bản là:
a. Khát ái (Pàli: taịhà).
b. Vô minh (Pàli: avijjà).
c. Tham (Pàli: lobha).
d. Sân (Pàli: dosa).
e. Si (Pàli: moha).
f. Tịnh tưởng (Pàli: subha-saĩĩà).
g. Lạc tưởng (Pàli: sukha-saĩĩà).
h. Thường tưởng (Pàli: nicca-saĩĩà).
i. Ngã tưởng (Pàli: atta- saĩĩà)
Chín câu trên đây là những câu bất thiện (Pàli: cakusada) căn bản.
j. Chỉ (Pàli: samatha).
k. Quán (Pàli: vipassanà).
l. Vô tham (Pàli: alobha).
m. Vô sân (Pàli:adosa).
n. Vô si (Pàli:amoha).
o. Bất tịnh tưởng (Pàli: asudha saĩĩà).
p. Khổ tưởng (Pàli: dukkha- saĩĩà).
q.Vô thường tưởng (Pàli: aniccasaĩĩà).
r. Vô ngã tưởng (Pàli: anatta-saĩĩà).
Chín câu trên đây là những câu thiện

(Pàli: kusala) căn bản để đối trị những
câu bất thiện căn bản.
Toàn sách chia làm bốn chương :
1. Phân biệt phạm trù (Pàli: Hàravibhaíga)
nói rõ đặc trưng của các phạm trù.
2. Sự ứng dụng của các phạm trù
(Pàli:hàrasampàta), phân giải mọi chi tiết
của các kinh điển, nêu rõ chúng thuộc phạm
trù nào.
3. Phương pháp duyên khởi (Pàli:
Nayasamuỉihàna) thuyết minh năm
phương pháp.
CHỈ ĐẠO LUẬN

C
910
4. Khởi điểm của giáo thuyết (Pàli: Sàsanapaỉỉhàna), ứng dụng mười tám câu căn bản, nêu rõ sự phân loại các kinh điển để thuyết minh.
Năm 1902, sách này được Cáp địch (E. Hardy) hiệu đính, do Hiệp hội xuất bản thánh điểnPàli (P.T.S) xuất bản. [X. Bản dịch tiếng Anh Introduction, 1962 của Nànamoli; Petakopadesa …… (Thủy dã hoằng nguyên, Ấn Phật nghiên 7-2)].
CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là chỉ chứng được một nửa pháp. Quyết, nguyên chỉ cái cọc gỗ nhỏ, hoặc là khúc cây ngắn dựng ở phía trong cửa, dùng làm then cài cửa ngõ. Thông thường dùng hai chiếc cọc mới có tác dụng. Cho nên, trong Thiền lâm dùng từ "Chỉ đắc nhất quyết" (chỉ được một cọc) để thí dụ mới chỉ chứng được một nửa pháp, hoặc hiểu biết một nửa, đều không có tác dụng hoặc ý nghĩa gì đáng nói.
Thung dung lục tắc 6 (Đại 48, 231 thượng), nói: "Đường đường ngồi dứt đầu lưỡi (chết rồi chẳng sống lại), nên cười ông già ở thành Tì da (chỉ được một cọc)".
CHỈ ĐẦU HỮU NHÃN
Đầu ngón tay có mắt. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hình dung sự bén nhọn của lời nói. Bích nham lục tắc 42 (Đại 48, 178 trung) nói: "Tuyết đẹp như bông, không rơi ở nơi khác. (không có gió mà sóng dậy, đầu ngón tay có mắt).
CHỈ ĐỀ TIỀN
Tiền làm cho nín khóc. Là phương pháp

làm cho đứa bé nín khóc. Thí dụ như đưa cho đứa bé một chiếc lá vàng và bảo đó là vàng, dùng thí dụ này làm phương tiện để dẫn đường kẻ yếu kém tiến lên. Có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 phẩm Anh nhi hạnh. Trong Thiền tông, đối với những người học trò chỉ biết cố thủ những khuôn mẫu cứng nhắc,không thể thoát li sự trói buộc, thì phải đặt nhiều phương tiện để nói pháp. Tuy không thể giải quyết vấn đề một cách thực tế, nhưng nếu làm theo, thì có thể chuyển đổi được sự thấy lầm của người học. [X.Thung dung lục tắc 7].

CHỈ ĐÔNG TÁC TÂY

Chỉ đông làm tây. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ việc trái ngược nhau. Còn gọi là chỉ đông hoạch tây. Cũng dùng để biểu thị sự không hiểu chân lí thiền xưa nay vốn không có đông tây khác nhau. Bích nham lục tắc 18 (Đại 48, 157 hạ) nói: "Túc tôn hoàng đế (chính là Đại tôn, ở đây ghi lầm) hỏi quốc sư Trung: "Trăm năm sau, phải cần vật gì? Gãi trước chờ ngứa, quả nhiên khởi cách thức vẽ hình dạng, già già cả cả, nói thế rồi đi, chẳng thể chỉ đông làm tây".

CHỈ HÀNH NHỊ THIÊN

Là chỉ thiện và hành thiện nói gộp lại. Cũng nói là Chỉ trì tác trì, chỉ ác tu thiện, chỉ thiện tác thiện. Ngăn chặn nghiệp ác, xa lìa sự phạm tội, đó là chỉ thiện tiêu cực; tu hành nghiệp thiện, dũng mãnh tinh tiến, đó là hành thiện tích cực. Trong pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng, Ngài Trí khải nói rõ rằng, trong mười nghiệp thiện đều có đủ hai nghĩa chỉ thiện và hành thiện. Như người không giết hại là ngăn cái ác

giết hại và làm việc thiện phóng sinh. Vậy ngăn giết hại tức là chỉ thiện, phóng sinh tức là hành thiện. [X. Bách luận Q.thượng;

CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT

C
911
Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng; Luật
tông cương yếu Q.thượng].
CHỈ HOA
Hoa cúng làm bằng giấy đặt trước quan
tài trong lễ tống táng. Còn gọi là Tứ hoa,
Tố hoa, Tuyết liễu. Tục gọi là hoa giấy. Bên
phải một lọ, bên trái một lọ, mỗi lọ bốn
cành, hai bên họp lại là tám cành, dùng
giấy trắng cắt thành hình răng lược, rồi
quấn vào cây trúc để cắm. Hình hoa tượng
trưng khi đức Phật Thích ca mâu ni nhập
diệt bốn bên chỗ ngài nằm, đều có một đôi
cây Sa la chung gốc. Các bên đều có một
cây, vì thương xót sầu thảm mà biến thành
mầu trắng, cành lá, hoa
quả, vỏ cây đều khô héo
rơi rụng dần dần. Bốn
bên đều chỉ còn lại một
cây, cho nên cây Song
thụ cũng gọi là cây bốn
khô bốn tươi. Thích thị
yếu lãm quyển hạ Tống
chung thiên, nói: dùng
giấy trắng làm hoa sa la,
dùng tám cây làm giường, biểu trưng tướng
song lâm. Đây là nghi thức mà Trung quốc
đã ứng dụng từ xưa. [X. Sắc tu bách trượng
thanh qui quyển 3 mục Trụ trì thiên hóa].
CHỈ HỨA LÃO HỒ TRI BẤT HỨA LÃO HỒ HỘI
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa
là đạo Phật chỉ có thể dùng chân trí mà
thâm nhập, khế hợp chứ không thể dùng
tri thức biện bác ngoài đời mà có thể hiểu
hoặc lãnh hội được. Lão hồ (già Hồ), chỉ
Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc, tức Ngài

Bồ đề đạt ma. Ngài Đạt ma là người miền nam Thiên trúc, nhưng Trung quốc thấy ngài là người khác tộc đến từ phương tây, nên phần nhiều quen gọi ngài là "Người Hồ". Thiền lâm cũng do đó gọi đùa ngài Đạt ma là Lão Hồ. Cái "biết" của lão Hồ, tức chỉ "Trí" của ngài Đạt ma, nhưng ở đây hàm ý thể hội chân lý, khế hợp với chân trí, cái "hội" của Lão Hồ thì chỉ tác dụng sau khi đã phân biệt phán đoán rồi sau mới hiểu và hợp với chân trí. Nhưng Phật đạo thiền chỉ đều phải dùng chân trí mà thể nhập khế ngộ, chứ không thể dùng công phu phân biệt phán đoán của thế trí biện thông, cho dù Tổ sư Đạt ma cũng không thể đem trí thức ngoài đời mà hiểu tỏ được. Bích nham lục tắc 51 (Đại 48, 186 hạ), nói: "Các người có hiểu được câu rốt cùng không? Chỉ chấp nhận Lão Hồ biết, chứ không chấp nhận Lão Hồ hội. Từ xưa đến nay công án vạn biệt thiên sai, cũng giống như rừng gai gốc vậy".

CHỈ KẾ

Chỉ sự suy lường, tính toán phân biệt. Như lập các tênгiả phàm Thánh, sâu cạn, cao thấp, dài ngắn, tốt xấu v.v..... để suy tính phân biệt. Luận nhị thập tứ hành nói: "Cuối cùng thấu suốt pháp tính, tu luyện chân như, mới biết dù trong gang tấc, không đâu không có, ngọc sáng soi khắp, tới chỗ sâu xa. Trên từ chư Phật, dưới đến côn trùng, tất cả đều là phân biệt vọng tưởng, tùy tâm tính toán".

CHỈ KHÔNG (1289 – 1363)

Phạm: Dhyàna-bhadra. Dịch âm: Đề nạp bạc đà, dịch ý là Thiền hiền. Là con vua nước Ma kiệt đề ở Ấn độ, tám tuổi xuất gia, y vào ngài Luật hiền ở chùa Na lan đà xuống tóc, truyền pháp của ngài Phổ minh

ở núi Cát tường, nước Lăng già thuộc nam
Ấn độ, là tổ thứ một trăm linh tám sau
Tôn giả Ca diếp. Khoảng năm Thái định
nhà Nguyên, sư đến Trung quốc, được nhà
vua cúng dường, lại giáo hóa tại Vân nam,
Hoa Giấy
CHỈ KHÔNG

C
912
Quí châu. Năm Thái định thứ 4 (1327) sư
đến Cao li, ở núi Kim cương mở đạo tràng
hoằng pháp, sau lại được vua Nguyên triệu
hồi, Hoàng hậu Thuận đế và Thái tử đón
rước sư vào Diên hoa các để hỏi Phật pháp,
đãi ngộ rất trọng hậu. Sau sư lại đi Cao ly,
sáng lập chùa Hoa tạng trên núi Bảo
phượng, mất mười hai năm mới hoàn thành.
Sư đem các tượng tổ và kinh điển lá bối mà
sư đã mang theo từ Ấn độ an trí trong chùa,
đạo tục gần xa theo về tấp nập, nghiễm
nhiên trở thành một đại tùng lâm, Thiền
phong Cao ly nhân
đó được phục hưng,
và sư Chỉ không
được coi như Lâm tế,
Đức sơn trong các vị
Phạm tăng. Sư có để
lại Thiền yếu lục lưu
hành ở đời; năm Chí
chính 23 thị tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi.
[X. Triều tiên kim thạch tổng lãm hạ Dương
châu Cối nham tự Bạc đà tôn giả Chỉ không
phù đồ bi].
CHỈ MÔN
Vào chính định để thành tựu quán hành
có sáu pháp môn (Lục diệu môn), Chỉ môn
là thứ ba. Chỉ, có nghĩa là dứt bặt những tư
lự lăng xăng, khiến tâm tĩnh lặng. Tức lấy
chỉ làm cửa, không dõi theo hơi thở nữa
mà để cho tâm ngưng lắng tịch lặng, tâm
không lay động thì tự nhiên có thể khai
phát được các Thiền định. Duy có điều là
lúc này hành giả chưa phát được tuệ giải, vì
còn chấp trước cảnh giới Thiền định. [X.

Pháp giới thứ đệ Q.thượng phần dưới]. (xt. Lục Diệu Môn).

CHỈ NGUYỆT

Ngón tay và mặt trăng, dùng ngón tay thí dụ sự dạy bảo, dùng mặt trăng thí dụ pháp. Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng) nói: "Như người dùng ngón tay chỉ mặt trăng để dạy người, người kia nhờ ngón tay sẽ thấy được mặt trăng. Nếu cứ nhìn ngón tay mà cho đó là thể của mặt trăng, thì người ấy không những không thấy được mặt trăng, mà còn quên cả ngón tay". Vì thế các kinh luận phần nhiều dùng tiếng Chỉ nguyệt để cảnh giác những người chấp nhặt vào danh tướng văn tự. Thiền tông dựa vào đó để phát huy giáo nghĩa "Chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo".

CHỈ NGUYỆT LỤC

Gồm ba mươi hai quyển. Còn gọi là Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục. Do Cù nhữ tắc đời Minh soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 143. Sách này ghi chép và tường thuật sơ lược về tiểu sử và những câu nói cơ duyên của sáu trăm năm mươi vị tổ trong Thiền môn, kể từ bảy đức Phật quá khứ, các tổ sư Tây thiên, tổ sư Đông độ cho đến ngài Đại tuệ. Năm Vạn lịch 29 (1601) đời Minh, Nghiêm trừng (Đạo triệt) soạn Chỉ nguyệt lục phát nguyện kệ, năm sau, Cù nhữ tắc đề Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục rồi cho khắc bản ấn hành. Quyển đầu có bài tựa gốc đề năm Mậu dần, mùa hè tháng 5 năm Vạn lịch 30, và bài tựa của Nghiêm trừng ở Ngô quận đề ngày 3 tháng 8 năm Vạn lịch 29. Lại nhà Nho Niếp tiên, hiệu Lạc độc, đời Thanh có soạn Tục chỉ nguyệt lục 20 quyển, thu chép từ năm Long hưng thứ 2 (1164) đời Nam Tống, bắt đầu từ đời thứ

17 sau Lục tổ và chấm dứt với đời thứ 38
vào năm Khang hy 18 (1697) đời Thanh.
CHỈ PHẠM
Là một trong hai phạm. Có nghĩa đình
chỉ việc tu trì các pháp lành mà xúc phạm
Tháp Ngài Chỉ Không
CHỈ MÔN

C
913
giới thể. Tức là tâm ngu dại biếng nhác kiêu căng, chán các nghiệp thiện không chịu tu học, phản bội những giới điều đã nhận lãnh, cho nên gọi là Chỉ phạm. (xt. Nhị Phạm).

CHỈ PHƯƠNG LẬP TƯỚNG

Một trong các pháp môn Tịnh độ. Tông Tịnh độ chỉ bày một phương là phương tây, tưởng nhớ quán xét các sự tướng y báo chính báo của cõi Tịnh độ cực lạc, để mong chúng sinh đời mạt pháp chuyên tâm, không tán loạn. Tông Tịnh độ chủ trương rằng, cõi Tịnh độ cực lạc trong đó đức Phật Di đà và các Bồ tát đều có hình tướng cụ thể, cho nên có thể làm đối tượng cho sự niệm Phật, quán tưởng Phật.

Kinh Quán đính tùy nguyện vãng sinh quyển 11 (Đại 21, 529 hạ) nói: "Người ở thế giới ta bà phần nhiều tham lam nhơ dục, người có lòng tin thì ít, tập theo tà ác thì nhiều. Không tin chính pháp, không thể chuyên nhất. Loạn tâm không có chí, thực không sai biệt. Vì muốn chúng sinh chuyên tâm có chỗ, nên mới tán thán cõi nước cực lạc".

Lại A di đà kinh thông tán sớ quyển trung nói, vì phàm phu nặng nghiệp, chỗ nào cũng tham, nếu không chỉ hẳn một phương nhất định, thì không chuyên tâm chú ý. [X. luận Tịnh độ thập nghi; A di đà kinh sớ sao Q.2 phần 2; Tịnh độ tư lương toàn tập Q.1].

CHỈ QUÁN

I. Chỉ quán. Là một pháp môn tu hành quan trọng của Phật giáo. Ý nghĩa tiêu biểu của pháp môn này đã được các kinh luận

giải thích rõ như sau:
1. Là pháp môn thực tiễn của tông Thiên thai. Chỉ là dịch từ tiếng Phạm zamatha (xa ma tha), Quán là dịch từ tiếng Phạm vipazyanà(tì bà xá na). Ngưng bặt hết thảy ngoại cảnh và vọng niệm, chuyên chú vào một đối tượng duy nhất (Chỉ); đồng thời, sinh khởi trí tuệ chân chính, để quán xét đối tượng duy nhất ấy (Quán) gọi là Chỉ quán, tức chỉ cho hai pháp Định và Tuệ. Còn gọi là Tịch chiếu, Minh tĩnh. Định, Tuệ và Giới đều là những đức mục trọng yếu của Phật giáo đồ, các kinh A hàm đối với các đức mục này có nhiều bàn giải. Chỉ và Quán giúp nhau, tác thành cho nhau, cả hai có mối quan hệ hỗ tương bất khả phân, hệt như hai cánh chim và hai bánh xe. Nhân vật tiêu biểu đem pháp thực tiễn của tông Thiên thai mà giáo nghĩa hóa, tổ chức hóa và thể hệ hóa, là đại sư Trí khải. Tác phẩm "Ma ha chỉ quán" của sư đã dùng ý nghĩa Chỉ quán để cấu thành thể hệ của nó, và dùng ba phép quán thực tiễn Không, Giả, Trung mà hoàn thành tổ chức của nó. Khi giải nói về danh nghĩa của Chỉ, Quán, trong Ma ha chỉ quán quyển thượng phần trên, Chỉ và Quán đều được lập thành ba nghĩa gọi là ba Chỉ, ba Quán. Ba nghĩa của Chỉ:
a. Chỉ tức nghĩa. Nghĩa là phiền não vọng tưởng dứt hẳn, ngưng bặt.
b. Đình chỉ nghĩa. Nghĩa là chuyên tâm vào đế lí, chú ý ở trước mắt, dừng lại, không động.
c. Đối bất chỉ chỉ nghĩa. Nghĩa là đối với cái không dừng lại mà nói rõ nghĩa của cái dừng lại. Tức là vô minh và pháp tính chẳng phải là hai, nhưng đứng về phương diện

tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất chỉ và gọi pháp tính là Chỉ để dùng cái Bất chỉ mà nói rõ cái Chỉ.

Ba nghĩa của Quán:

a. Quán xuyên nghĩa. Nghĩa là trí phán xét thông suốt, khế hợp với chân như.

b. Quán đạt nghĩa. Nghĩa là trí quán xét thông suốt, kết hợp với chân như.

c. Đối bất quán quán nghĩa. Tức đối với

CHỈ QUÁN

C
914
cái chẳng quán mà nói rõ nghĩa quán. Có nghĩa là Vô minh và pháp tính chẳng phải hai, nhưng đứng về phương diện tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất quán, gọi pháp tính là Quán để dùng Bất quán mà nói rõ Quán. Cũng sách đã dẫn còn nói Chỉ và Quán có đủ cả nghĩa tương đãi (tương đối) và tuyệt đãi (tuyệt đối). Tương đãi Chỉ Quán bao quát ba Chỉ ba Quán nói ở trên, tức là:
a. Nghĩa chỉ tức là nghĩa quán xuyến, là nói về đoạn đức (đức dứt phiền não) của môn tu (môn thực tiễn).
b. Nghĩa đình chỉ và nghĩa quán đạt là nói về trí đức (đức trí phát sinh sau khi đã dứt phiền não).
c. Nghĩa đối bất chỉ chỉ và nghĩa đối bất quán quán là nói về tính đức (hai đức trí, đoạn xưa nay vốn là đức pháp tính chẳng hai). Tuyệt đãi chỉ quán còn gọi là Bất tư nghị chỉ quán, Vô sinh chỉ quán, Nhất đại sự chỉ quán. Nó chẳng phải là đạo của lời nói, chẳng phải cảnh của tâm thức, vì nó diệt tuyệt, tuyệt diệt, nên gọi là Tuyệt đãi chỉ; vì đã dứt trừ hết điên đảo vọng tưởng, nên gọi là Tuyệt đãi quán. Tức là cõi siêu việt tuyệt đãi, Chỉ và Quán đều không thể được, là cảnh giới hết nói năng, dứt nghĩ tưởng, nhưng nếu có nhân duyên bốn Tất đàn, thì có thể nói đủ các thứ pháp.
Ngoài ra sư Trí khải còn có 3 loại Chỉ quán, do ngài Tuệ tư truyền. Đó là:
a. Tiệm thứ chỉ quán, giữ giới tu định để dần dần ngộ nhập thực tướng. Đây là phép thực tiễn được nói trong Thích thiền ba la

mật thứ đệ pháp môn 10 quyển.
b. Bất định chỉ quán, vì năng lực thích ứng với tính chất của chúng sinh, nên thứ tự thực tiễn của nó cũng bất định. Đây là phép thực tiễn được nói trong Lục diệu môn 1 quyển.
c. Viên đốn chỉ quán, lúc đầu lấy thực tướng làm đối tượng, mà làm và hiểu cũng nhanh chóng trọn đủ. Đây là phép thực tiễn được nói trong Ma ha chỉ quán 10 quyển. Trong đó, lấy Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, là chỉ quán viên đốn của lí luận thực tiễn, làm pháp môn hơn hết. [X. luận Thành thực Q.15 phẩm Chỉ quán; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.1; Thích thiền Ba la mật pháp môn Q.7; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán].
2. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói về phương pháp tu hành môn chỉ quán là: ngăn dứt hết thảy tướng của cảnh giới tán loạn mà thuận theo Xa ma tha (Chỉ); phân biệt các tướng nhân duyên sinh diệt mà thuận theo Tì bà xá na (Quán), lấy hai nghĩa ấy tu tập dần dần, không xa lìa nhau mà được thành tựu. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký Q.hạ phần cuối]. (xt. Ngũ Hành).
3. Vãng sinh luận chú quyển hạ của ngài Đàm loan, dịch Xa ma tha là Chỉ; Chỉ là dừng tâm ở một chỗ không làm ác; dịch Tì bà xá na là Quán, Quán là duyên tâm theo sự quán xét. (xt. Ngũ Niệm Môn).
4. Luận thành thực quyển 15 phẩm Chỉ quán đã nói rộng về hành tướng của chỉ quán. Đó là: Chỉ là định; Quán là tuệ, hết thảy pháp lành từ nơi tu mà sinh, đều nhiếp trong Chỉ quán. Chỉ có khả năng ngăn chặn; Quán có khả năng đoạn diệt. Chúng

sinh ở thế gian đều rơi vào hai bên, hoặc khổ hoặc vui; Chỉ có khả năng bỏ vui, Quán có khả năng lìa khổ. Lại giới tịnh, tâm tịnh trong bảy tịnh là Chỉ, năm tịnh còn lại là Quán; trong bốn chỗ ghi nhớ thì ba chỗ là Chỉ, chỗ thứ tư là Quán; sáu cái biết trong tám biết của bậc Đại nhân là Chỉ, hai cái biết còn lại là Quán; bốn như ý túc là Chỉ, bốn chính cần là Quán; bốn căn trong năm căn là Chỉ, Tuệ căn là Quán; bốn lực trong năm lực là Chỉ, Tuệ lực là Quán; trong bảy giác phần ba giác phần là Chỉ, ba giác phần là Quán, còn niệm giác phần thì cả Chỉ và CHỈ QUÁN

C
915
Quán đều có; ba phần trong tám đạo phần là giới, hai phần là Chỉ; ba phần là Quán, trong đó giới cũng thuộc về Chỉ. Ngoài ra Chỉ có thể dứt bỏ tham, Quán thì có thể trừ diệt vô minh.
5. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 30 nêu ra hai lí do tu tập Chỉ và Quán:
a. Vì muốn không buông thả,trang nghiêm đại trí, được tự tại mà tu tập Xa ma tha (Chỉ).
b. Vì quán xét quả báo xấu ác của sự sống chết, tăng trưởng căn lành, phá các phiền não, mà tu tập Tì bà xá na (Quán).
Vì Chỉ quán là pháp tu trọng yếu của người tu hành quán hạnh, nên trong các kinh luận, như luận Du già sư địa quyển 45, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 và Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu v.v..... đã nói đến rất nhiều. [X. Trung a hàm Q.15 kinh Tam thập dụ; kinh Trường a hàm Q.9; kinh Tăng nhất a hàm Q.11; Lục diệu pháp môn; Chỉ quán đại ý; Thủ hộ quốc giới chương Q.thượng phần dưới]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm).
II. Chỉ quán. Tên sách, là tên gọi tắt của Ma ha chỉ quán, do Đại sư Trí khải giảng thuật, ngài Quán đính ghi chép. (xt. Ma ha Chỉ quán).
CHỈ QUÁN BẤT NHỊ
Chỉ, có nghĩa pháp tính lặng yên; Quán, có nghĩa lặng yên mà thường chiếu rọi. Chỉ, như gương sáng nước lặng; Quán, như gương sáng nước lặng hiện bóng muôn tượng, vì thế, Chỉ và Quán thực là một thể,

chứ chẳng phải hai.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1 đoạn 2 (Đại 46, 151 hạ) nói: "Trung đạo tức pháp giới, pháp giới tức Chỉ quán; chỉ quán chẳng hai, cảnh trí ngầm hợp".

CHỈ QUÁN ĐẠI Ý

Có một quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn. Còn gọi Ma ha chỉ quán đại ý, Viên đốn chỉ quán đại ý. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này thuật rõ các điểm then chốt của bộ Ma ha chỉ quán, nêu ra các mục đại cương như Năm lược mười rộng, Bốn thứ tam muội, Hai mươi lăm phương tiện, Mười thừa quán pháp v.v... trình bày một cách khái quát. Là sách chỉ nam vào cửa Chỉ quán cho những người mới học.

CHỈ QUÁN NGHĨA LỆ

Gồm hai quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn, còn gọi là Ma ha chỉ quán nghĩa lệ, Viên đốn chỉ quán nghĩa lệ. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này dùng bảy khoa tóm tắt ý chỉ trọng yếu của bộ Ma ha chỉ quán, để nói rõ một cách đại khái về môn quán của Thiên thai. Bảy lệ là:

1. Sở truyền bộ biệt lệ.
2. Sở y chính giáo lệ.
3. Văn nghĩa tiêu thích lệ.
4. Đại chương tổng biệt lệ.
5. Giải hành tương tư (giúp lẫn nhau) lệ.
6. Tâm cảnh thích nghi (giải thích mối ngờ) lệ.
7. Dụ nghi hiển chính lệ.

Các bản chú sớ về sách này thì có: Chỉ quán nghĩa lệ khoa 1 quyển của Tòng nghĩa, Chỉ quán nghĩa lệ toản yếu 6 quyển, Chỉ quán nghĩa lệ tùy thích 6 quyển của Xử

nguyên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.25].

CHỈ QUÁN NGHIỆP

Chỉ cho học nghiệp Chỉ quán. Là một trong hai nghiệp (Chỉ quán nghiệp, Già na nghiệp) mà những học sinh của Thiên thai

CHỈ QUÁN NGHIỆP

C
916
Pháp hoa viên tông tại Nhật bản phải tu
học, do sư Tối trừng của Nhật bản dâng sớ
xin soạn vào tháng 1 năm Diên lịch 25
(806). Chỉ quán nghiệp là học tập các kinh
Pháp hoa, Kim quang minh, Nhân vương
v.v..... và lấy giới viên đốn tu chỉ quán (tức
định tuệ) để thành tựu ba học của Thiên
thai viên tông. Già na nghiệp tức học tập
kinh Đại tì lô giá na (kinh Đại nhật) để
thông suốt chân ngôn Mật giáo. [X. Hiển
giới luận duyên khởi; Thiên thai pháp hoa
tông niên phần duyên khởi].
CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT
.....
Do ngài Trạm nhiên (711-782) ở Kinh
khê đời Đường soạn. Gồm bốn mươi quyển.
Nói đủ là Ma ha chỉ quán phụ hành truyền
hoằng quyết, gọi tắt: Ma ha chỉ quán hoằng
quyết, Chỉ quán hoằng quyết, Phụ hành,
Hoằng quyết. Thu vào Đại chính tạng tập
46. Sách này vốn chia làm 10 quyển, mở
rộng ra làm bốn mươi quyển, là sách chú
thích bộ Ma ha chỉ quán, cũng là tác phẩm
có uy tín cao nhất trong việc nghiên cứu
bộ Ma ha chỉ quán, dẫn dụng rất nhiều
sách khác. Sau do vị tăng người Nhật là
Tối trừng truyền về Nhật bản. Năm Thiên
thánh thứ 2 (1024) đời Bắc Tống được thu
vào tạng. Về sách chú sớ thì có: Ma ha chỉ
quán phụ hành sưu yếu kí 10 quyển của
ngài Trạm nhiên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.10,
Q.11, Q.25].
CHỈ QUÁN XẢ
..
Chỉ, có nghĩa là ngưng dứt vọng niệm,

hoặc dừng lại ở nơi đế lí mà không động; Quán, có nghĩa là dùng trí tuệ chiếu rọi suốt các phiền não mà diệt trừ, hoặc trí quán xét thông suốt, khế hợp chân như. Xả, tiếng Phạm:upekwaø,dịch âm: Ưu tất xoa, gồm các nghĩa bình đẳng, không tranh, không quán, không làm. Chỉ quán xả, có nghĩa là buông bỏ cả Chỉ và Quán mà trụ nơi bình đẳng. Tức là ở trạng thái Chỉ quán chẳng hai.

Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên (Đại 46, 22 hạ), nói: "Chỉ tức là dứt, dứt suốt giải thoát; Quán tức là trí, trí suốt bát nhã. Chỉ quán bình đẳng, gọi là bỏ tướng, bỏ tướng tức là suốt với Pháp thân". [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.30; Đại thừa nghĩa chương Q.10].

CHỈ QUẢN ĐẢ TỌA

Một lòng chuyên chú ngồi Thiền, không màng đến các việc khác. Tức chẳng quản ngồi thiền có ý nghĩa và điều kiện gì, nhưng chỉ đứng trên lập trường chẳng cần được, chẳng cầu ngộ mà ngồi thiền một cách thực tiễn, thế thôi. Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản là ngài Đạo nguyên, noi theo truyền thống "Mặc chiếu thiền" của Trung quốc, lãnh thụ ý chỉ "Tham thiền tức là ngồi thiền" của ngài Thiên đồng Như tịnh mà nhấn mạnh pháp môn ngồi thiền "Chỉ quản đả tọa" (chỉ cần ngồi). Hòa thượng Tuyết đình dạy chúng (được thu trong Thiền quan sách tiến tiền tập chư tổ pháp ngữ tiết yếu) (Đại 48, 1103 thượng), nói: "Chẳng màng được sức hay không được sức, mờ tối tán loạn hay chẳng mờ tối tán loạn, mà chỉ cần tỉnh thức!"

Chính pháp nhãn tạng quyển 32 (Đại 82, 243hạ), nói: "Các bậc cổ đức nói rằng,

người tham thiền phải quên thân tâm. Chỉ cần ngồi là được, chẳng cần thắp hương, lễ bái, niệm Phật, tu sám, đọc kinh". [X. Truy môn cảnh huấn Q.6; Phổ khuyến tọa thiền nghi].

CHỈ QUẤT DỊCH THỔ TẬP

Gồm hai mươi sáu quyển. Do sư Tuệ

CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT

C
917
hoảng (1656-1737) người Nhật bản soạn. Thu tập các tiếng Phạm trong các kinh luật luận, sắp đặt theo thứ tự năm mươi âm của tiếng Nhật rồi dịch và giải thích từng mục một. Tên gọi của bộ sách là lấy thí dụ cây "Quất" (quít) ở Giang nam được mang đến trồng ở Giang bắc, thì biến giống mà thành cây "Chỉ" (Bưởi đắng) để biểu thị cái ý Phạm Hán đối dịch. Toàn tác phẩm chia làm mười lăm bộ. Vốn thu vào Phạm học tân lương. Năm Minh trị 38 (1905), đề là Phạm ngữ Tự điển, ấn hành phổ biến.

CHỈ TIỀN

Còn gọi là Âm tiền, Ngụ tiền, Nghĩ tiền. Tức là tiền giấy. Tại Trung Quốc từ đời Hán, Ngụy trở đi, nảy sinh ra tập tục bỏ tiền vào quan tài để chôn theo cho người chết tiêu dùng. Tiền ấy được gọi là ế tiền .(ý là tiền chôn, cất), về sau cấm chỉ chôn tiền thật mà làm tiền giấy giả để thay thế. Thiền tông khi lễ cầu siêu, hoặc trong hội Vu lan bồn, phần nhiều xâu tiền giấy lại, rồi cùng với con kinh mã.....(con ngựa vẽ trên bức tranh) đem treo lên cột nhà, chờ khi pháp hội hoàn tất, đem bỏ vào trong chiếc bát đồng mà đốt.

Ngoài ra còn một thuyết được lưu truyền rất thịnh trong dân gian là, nếu người chết muốn giảm nhẹ tội nghiệp, thì phải đem tiền ký thác vào kho bạc dưới âm phủ, cho nên tiền giấy cũng gọi là kí khố tiền (tiền gửi kho). [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Phật tổ thống kỉ Q.33; Minh báo kí Q.trung]

CHỈ TIẾT

Phạm:aíguli-parvan. Còn gọi là Chỉ

nhất tiết. Tên thước đo của Ấn độ đời xưa. Tức chiều dài bằng bảy hạt đại mạch (hạt thóc tẻ có tua). Thuyết xếp đốt ngón tay để thành khuỷu tay có khác nhau. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, luận Đại tì bà sa quyển 136, đều lấy hai mươi bốn đốt tay làm một khuỷu tay. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12, lấy hai mươi tám đốt làm một khuỷu. Luận Câu xá và Đại đường tây vực kí thì lấy bảy mươi hai đốt làm một khuỷu. Lại nữa. Về tỷ lệ chiều dài của một khuỷu với thước đo của Trung quốc cũng có các thuyết khác nhau. Cứ theo Câu xá luận bảo sớ quyển12 và kinh Tạo tượng lượng độ giải, thì một khuỷu tay theo Ấn độ, tương đương với một tầm bốn phân thời xưa, tức là hai thước Trung quốc. Câu xá luận quang kí quyển 12 thì bảo một thước sáu tấc. Tuệ uyển âm nghĩa quyển 10 bảo một thước 5 tấc. Bởi thế về một khuỷu mà đã có các thuyết khác nhau như thế, thì về một đốt cũng khó có một chuẩn tắc nhất định. (xt. Nhất Trửu).

CHỈ TĨNH

Ý là khiến đại chúng nghỉ ngơi, yên tĩnh. Cũng chỉ sự bắt đầu ngồi thiền. Lại khi ngồi thiền, sau khi vị trụ trì ngồi yên rồi, người Trực đường (chức vụ trông nom các việc hàng ngày trong nhà Thiền) buông mành cửa trước cửa sau xuống rồi dóng ba tiếng chuông (chuông nhỏ), gọi là chuông chỉ tĩnh. Sau chuông chỉ tĩnh, đại chúng phải chuyên tâm ngồi yên lặng, không ai được ra vào, cho đến khi đánh chuông khai tĩnh (tức là hết giờ ngồi thiền) mới thôi. (xt. Khai Tĩnh).

CHỈ TRA SƠN

Phạm:Kftàgiri, Pàli: Kiỉàgiri. Còn

gọi là Kê sá sơn. Dịch ý là núi đen. Là tên
làng tại nước Ca thi (Pàli: Kàsi) thuộc trung
Ấn độ. Kinh Chỉ tra sơn ấp (Pàli: Kiỉàgirisuttanta)
trongTrung bộ kinh 17 Nam
truyền đã lấy sự tích phát sinh tại làng này
CHỈ TRA SƠN

C
918
làm nội dung, nói rằng, ở đây có hai tỉ khưu xấu ác là A tát cơ (Pàli : Assaji) và Phất na bà tu (Pàli: Punabbasuka) không chịu tuân theo "giới ngày ăn một bữa" mà đức Thế tôn đã chế định cho chúng tỉ khưu. Lại cứ theo Nam truyền luật tạng kinh phân biệt ký chép, thì những tỉ khưu ấy trồng hoa, rồi kết hoa làm vòng đeo tai, buộc lên đầu, đeo ở ngực để làm cho những người con gái nhà lành đẹp lòng mà cùng nhảy múa vui chơi, cuối cùng bị giáo đoàn trục xuất. Do đó đức Phật mới chế định "Ô gia tăng tàn giới" thứ 13. [X. Trung a hàm kinh Thấp cụ; luật Tứ phần Q.5; luật Ngũ phần Q.3].

CHỈ TRÌ MÔN

Còn gọi Chỉ trì giới, Chỉ ác môn. Ý nói giữ gìn giới thể đã nhận, chấm dứt mọi ác nghiệp, là phương diện giữ giới có tính tiêu cực. Đối lại là Tác trì môn . hàm ý không những chỉ giữ giới pháp đã nhận, mà còn tích cực tu các nghiệp thiện, gộp chung lại với Chỉ trì môn, gọi là Chỉ tác nhị trì. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 4 Trì phạm phương quĩ thiên; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tự]. (xt. Nhị Trì).

CHỈ TRÌ TÁC PHẠM

Đứng về phương diện các điều ác, như giết hại, trộm cướp mà nói, thì Chỉ (thôi, dừng lại) là giữ giới, mà Tác (làm) là phạm giới. Trái lại, đối với các pháp lành, như từ bi, mà nói, thì Chỉ là phạm giới, mà Tác là giữ giới.

CHỈ VŨ PHÁP

Là phép tu trong Mật giáo để cầu dứt giông bão, mưa lụt. Còn gọi là Chỉ phong vũ. Phép này có nhiều thứ, cứ theo Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp chép, thì lấy cây gai và hạt cải trắng đốt ra và trì chú căn bản một trăm linh tám biến, thì tan mưa gió. Bản tôn cũng nhiều, gồm có Hỏa thiên, Ma na tư long vương, Ca lâu la thiên, Bất động minh vương, Kim cương tát đóa và Bồ tát quán tự tại. Cứ theo Phó pháp truyện quyển thượng chép, thì Tam tạng Kim cương trí từng tu Bất không câu bồ tát pháp chỉ vũ, tức lấy bồ tát Bất không câu làm bản tôn. [X. kinh Kim cương quang diệm chỉ phong vũ đà la ni; kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ Q.1; kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp; Pháp uyển châu lâm Q.63].

CHỈ Y

Tức áo may bằng giấy, thuộc một loại áo thô. Còn gọi là Chỉ quyên (lụa giấy), Chỉ bào (áo dài giấy), Chỉ y (áo giấy). Lấy củ của cây cỏ mực, cỏ củ, rửa sạch, luộc chín để nguội đến một độ vừa phải, rồi bóc vỏ đi, giã ra làm hồ, dùng hồ dán giấy dày thành áo, sau khi phơi khô, lấy tay xoa cho mịn. Rồi đem phơi sương một đêm thì mùi hồ bay hết. Chất áo cứng đủ để che mưa phùn và gió rét. Nhẹ và tiện lợi, phí tổn cũng ít, đời xưa rất nhiều người mặc loại áo này. [X. Phật tổ thống kỉ Q.44].

CHÍCH LÝ TÂY QUI

Chỉ việc tổ Đạt ma tay cầm một chiếc giầy trở về Ấn độ. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì sau khi tổ Đạt ma ngồi mà hóa vào năm Thái hoà 19 (495) đời Hiếu văn đế nhà Ngụy, được an táng tại núi Hùng nhĩ, dựng tháp ở chùa Định lâm.

Ba năm sau, sứ Ngụy là Tống vân phụng
sứ đi Tây vực, trên đường về, gặp tổ ở dãy
núi Thông lĩnh, tay cầm một chiếc giày,
CHỈ TRÌ MÔN

C
919
đang lững thững đi một mình, bèn hỏi tổ đi đâu, thì tổ đáp (Đại 51, 220 trung): "Đi Tây thiên" rồi Ngài bảo Tống vân: "Chủ của ngươi đã chán đời". Tống vân nghe hoang mang, từ biệt tổ và đi vội về đông. Khi về đến triều thì quả nhiên Văn đế đã băng hà và Hiếu trang đế lên nối ngôi. Tống vân tâu bày việc gặp tổ Đạt ma, nhà vua sai mở tháp của tổ ra xem, thì thấy quan tài trống không chỉ còn lại một chiếc giày, cả triều đình đều kinh lạ, vua bèn sai mang chiếc giày về chùa Thiếu lâm để thờ. Năm khai nguyên 15 (727) đời Đường, chiếc giày ấy được dời lên chùa Hoa nghiêm trên núi Ngũ đài, sau bị mất trộm và cuối cùng không biết ra sao. [X. Tổ đình sự uyển Q.2]. (xt. Tống Vân).

CHÍCH THỦ CHI THANH

Còn gọi là chích thủ âm thanh. Là công án do Thiền sư Bạch ẩn Tuệ hạc thuộc tông Lâm tế của Nhật bản đặt ra. Hai tay vỗ vào nhau tự nhiên phát ra tiếng mà tai phàm phu nghe được, nhưng chỉ giơ một tay lên thì không tiếng không vang, nếu chẳng phải là tai tâm thì không thể nghe được. Thiền sư Bạch ẩn dùng nó để dẫn đạo người tham thiền, nhấn mạnh sự xa lìa mọi thấy nghe hay biết, chẳng cần nghĩ lường phân biệt, chỉ cần trong khoảng đi đứng ngồi nằm không lúc nào không tham cứu, cứ như thế tất sẽ đi đến chỗ lí cùng ngôn tận mà lật đổ bể nghiệp sống chết, phá tan hang ổ vô minh. [X. Bạch ẩn hoà thượng toàn tập Q.4].

CHIÊM

..
Bói toán. Là phương pháp dựa vào điềm báo trước, thuật chiêm tinh và tiếp xúc với một loại vật thể mà tri thức của người thường không cảm biết được, để đạt được sự tình mà mình muốn biết trước. Nếu giải thích theo nghĩa rộng, thì tính chất của sự biết và nói trước ấy cũng giống như sự sùng bái tinh linh (Shamanism), được lưu hành phổ biến trong xã hội. Phật giáo xưa nay chưa bao giờ dùng. Đại biểu cho bói toán phương đông lấy bói Chu dịch làm nền tảng. Bói mu rùa trước Chu dịch, tư tưởng đạo giáo pha trộn bói toán và thuật chiêm tinh v.v…... đều đã lưu hành rộng rãi tại Trung quốc và Nhật bản. Trong tư tưởng Phật giáo và Ấn độ, vì tư tưởng luân hồi cực sâu đậm, cho nên rất ít dùng phương pháp bói toán. Tại Trung quốc, căn cứ theo phương pháp xem xét được ghi chép trong kinh Chiêm sát mà đã sản sinh phong tục viết hai chữ thiện và ác lên miếng gỗ 4 góc (tướng bánh xe), sau khi thắp hương lễ Phật, khấn nguyện xong, cầm gieo xuống để xem lành dữ. Lại căn cứ theo kinh Quán định phạm thiên thần bút, trong các chùa miếu tại Nhật bản cũng rất thịnh hành một loại bói rút thẻ (xin xăm). Ngoài ra, còn có các chức nghiệp quan âm dương, quan thần kì do các nhà âm dương và thần đạo đặc biệt nắm giữ.

CHIÊM BA QUỐC

I. Chiêm ba quốc. Chiêm ba, Phạm, Pàli: Campà,dịch ý là Vô thắng. Một nước xưa nằm về mạn nam nước Phệ xá li thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Chiêm bà quốc, Chiêm bặc quốc, Xiển bặc quốc, Diệm ba quốc, Chiên ba quốc. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì đô thành nước

này nằm về nam ngạn sông Hằng. Thời kiếp sơ, có một thiên nữ xuống nơi này, Thiên nữ sinh được 4 con đều lập đô tại Châu thiệm bộ, Chiêm ba là một trong số đó, đây là những đô thành được sáng lập đầu tiên tại châu Thiệm bộ. Chiêm ba có vài chục ngôi Già lam đã cũ nát, có hơn hai trăm vị tăng Tiểu thừa, hơn hai mươi đền

CHIÊM BA QUỐC

C
920
thờ trời, chứng tỏ tình hình các đạo khác ở
lẫn lộn.
Nhưng cứ theo Trường a hàm quyển 5
kinh Điển tôn và quyển15 kinh Chủng đức,
Sử thi La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa)
chép, thì Chiêm ba là đô thành của nước
Ương già (Phạm:Aíga) vốn gọi là Mã lợi
ni (Phạm:Màlinì), đến thời vua Chiêm ba
kiến lập thành này mới đặt tên theo mình.
Trong các kinh điển cho thấy nước
Chiêm ba là nơi Đức Phật đã đến giáo hóa
nhiều lần. Như kinh Tạp a hàm quyển 30
chép, đức Phật từ nước Ma yết đà qua nước
Chiêm ba du hóa đến Tu ma (Phạm:
Sambha). Luật thập tụng quyển 40 chép,
nước Chiêm ba là một trong sáu đô thành
lớn mà đức Phật đã đến nói pháp, và đã
từng ở đây nói các kinh Thập thượng trong
Trường a hàm quyển 9 và kinh Chủng
đức quyển 15, kinh Chiêm ba trong Trung
a hàm quyển 9 và kinh Ưu bà di quyển 52
v.v..... Lại như Chiêm bà kiền độ chép
trong luật Tứ phần quyển 44, luật Thập
tụng quyển 30 đã được chế định tại nước
này.
Về vị trí hiện nay của nước Chiêm ba,
cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ
học người Anh là Cunningham, thì ở vào
Ba gia phô (Bhagalpur) của Mạnh gia lạp
(Bengal) hiện nay. Lại cứ theo sự khảo chứng
của học giả Đức thị (N. L. Dey) thì giáo tổ
của đạo Kì na là Đại hùng (Phạm:
Mahàvira) cũng đã từng hoằng pháp tại
nước này, cho nên đây là đất thánh của Kì
na giáo và vẫn còn có nhà thờ Đại hùng.

[X. kinh Trường a hàm quyển 3; kinh Tăng nhất a hàm Q.1 phẩm Tựa, Q.48 kinh Hải bát đức; kinh Hiền ngu Q.5 phẩm Kim thiên; A dục vương truyện Q.1; Cao tăng pháp hiển truyện; Phiên Phạm ngữ Q.8; S. Hardy: Manual of Buddhism; A. Cunningham: Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographycal Dictionary of Ancient and Mediaeval India; T. W. Rhys Davids: Buddhist India].

II. Chiêm ba quốc, còn gọi là nước Lâm ấp. Một nước xưa nằm về mạn nam Thuận hóa thuộc miền nam Việt nam. (xt. Lâm Ấp Quốc).

CHIÊM BẶC THỤ

Chiêm bặc, Phạm,Pàli: Campaka. Còn gọi là Chiêm ba thụ. Chiêm bác ca thụ, Chiêm bà thụ. Dịch ý là cây hoa màu vàng, cây hoa vàng. Mọc ở vùng rừng núi nhiệt đới tại Ấn độ, cây cao lớn, mặt lá láng bóng, dài sáu, bảy tấc (Tàu), lá có phấn trắng và lông mềm; hoa màu vàng và thơm, rực rỡ như vàng, mùi thơm bay xa vài dặm, gọi là hoa Chiêm bặc, còn gọi Hoàng hoa, hoa kim sắc. Vỏ cây cũng tiết ra nhựa thơm, cùng với lá và hoa đều có thể dùng làm thuốc hoặc làm hương liệu. Hương thắp được chế từ hoa này, gọi là hương hoa chiêm bặc. [X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Phân biệt công

đức; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

CHIÊM BỆNH NGŨ ĐỨC

.....

Còn gọi là Khán bệnh ngũ đức. Cứ theo luật Tứ phần quyển 41 chép, thì năm phép của người khám bệnh là:

1. Biết người bệnh ăn được hay không ăn được, và vật có thể ăn được mới cho ăn.

Cây Chiêm Bặc

CHIÊM BẶC THỤ

C
921
2. Không e sợ những vật bẩn thỉu của
người bệnh, như phân giải đờm dãi.
3. Đem lòng thương xót mà săn sóc
người bệnh và không mong cầu người bệnh
sẽ đền đáp lại.
4. Có khả năng điều chế thuốc thang
đúng phép.
5. Có thể nói pháp cho người bệnh
khiến họ vui vẻ, đồng thời cũng khiến cho
pháp lành của chính mình do đó mà được
tăng tiến.
Lại cứ theo luật Ngũ phần quyển 20
chép, thì đức Phật đã từng xem bệnh cho
vị Tỷ khưu đau ốm đã lâu, tự tay ngài tắm
rửa kỳ cọ, giặt giũ quần áo, quét dọn chỗ ở,
đỡ cho nằm xuống rồi nói pháp cho nghe;
sau lại chế giới, bảo các đệ tử, thấy những
người đau ốm, phải săn sóc cúng dường đúng
như Phật, không khác. Lại kinh Phạm võng
quyển hạ chép, trong các công đức, công
đức săn sóc người bệnh là lớn hơn hết,
thuộc đệ nhất phúc điền trong tám phúc
điền. [X. luật Ma ha tăng kì Q.28; Thích thị
yếu lãm Q.hạ]. (xt. Khán Bệnh).
CHIÊM LĂNG
Một nhà nho ở thời kỳ đầu đời vua Thế
tôn (ở ngôi 1521-1566) nhà Minh. Năm sinh
năm mất không rõ. Làm sách Dị đoan biện
chính, thu lượm các bài luận nói xấu Phật
giáo trong thời đại Đường, Tống rồi dựa
vào đó mà công kích Phật giáo, phê phán
Đạo giáo và cực lực bênh vực Nho giáo.
CHIÊM SÁT
Phép xem bói. Trong Mật giáo, hành
giả quán tâm mình là vừng trăng hoặc là

hoa sen, trên đó quán chữ (a), biến chữ A thành viên ngọc báu như ý và khiến ngọc báu tràn đầy pháp giới, trong đó, đều hiện hết thảy tướng thiện ác và có thể biết phép bí mật lành, dữ, hoạ, phúc. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4].

CHIÊM SÁT KINH

Gồm hai quyển. Còn gọi Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát kinh, Đại thừa thực nghĩa kinh, Tiệm sát kinh. Do ngài Bồ đề đăng thời Tùy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này do bồ tát Địa tạng tuân mệnh đức Phật, nói cho chúng sinh ở đời mạt pháp, muốn cầu pháp lành nghe. Quyển trên nói rõ về pháp xem xét nghiệp báo thiện ác, quyển dưới thuật rõ thực nghĩa của Đại thừa. Tức dùng những miếng gỗ tròn để xem xét nghiệp thiện ác của người ta ở kiếp trước và các việc khổ vui lành dữ ở hiện tại. Cách làm: Khắc từng điều một trong mười điều thiện, mười điều ác trên những miếng gỗ nhỏ tròn, và viết tên thân khẩu ý trên đó, rồi vẽ những nét dài ngắn sâu nông to nhỏ và mười tám chữ số từ một đến mười tám, đoạn cầm những miếng gỗ gieo xuống một vật sạch, rồi cứ theo các chữ hiện trên mặt gỗ mà xem lành hay dữ. Quyển dưới nói về phép quán thực nghĩa của Đại thừa, nghĩa là người muốn hướng tới Đại thừa thì, trước hết, phải biết cảnh giới nhất thực căn bản để tu hành, phương pháp học tập thì có hai loại phép quán là quán duy tâm thức và quán chân như thực. Nếu người tin và hiểu muốn tiến tới thì phải tu phép vãng sinh tịnh độ. Từ đời Tùy trở đi, rất nhiều người căn cứ theo kinh này mà tu phép diệt tội, đủ biết dân

tục và tư tưởng Phật giáo tại Trung quốc
đã kết hợp làm một. Có điều trước kia kinh
này bị coi là kinh giả, vì chẳng rõ xuất xứ từ
đâu, đến đời Đường thì mới được coi là kinh
thật và được thu chép vào Đại chu san định
chúng kinh mục lục, Khai nguyên thích giáo
lục và truyền bá rất rộng. Sư Trí húc đời
CHIÊM SÁT KINH

C
922
Minh có viết Chiêm sát kinh huyền nghĩa 1 quyển, Chiêm sát nghĩa sớ 2 quyển, Chiêm sát hành pháp 1 quyển, đều là chú sớ kinh này. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].

CHIÊM TINH THUẬT

.....

Tiếng Anh: Astrology. Là thuật dựa vào các ngôi sao để bói xem lành dữ. Tức là luật căn cứ theo vị trí và hình thái của các hành tinh và tinh tú để bói xem vận mệnh lành dữ tốt xấu của cá nhân và quốc gia. Cũng là một thuật phán đoán thiện ác. Từ nghìn xưa các nước đều có thuật này. Tại Ấn độ, sớm nhất, đã bắt đầu từ thời đại Lê câu phệ đà, trong các văn hiến Phệ đà rải rác đều có thấy ghi chép. Trong A thát bà Phệ đà có ghi chép nhiều loại phép chú có liên quan đến các vấn đề hiện thực, đồng thời, bắt đầu thấy xuất hiện tên của hai mươi tám vì tinh tú (Phạm: awỉàvimzatinaksatràịi). Đến thời đại sách Thánh phú lan na (Phạm:Puràịa) của Ấn độ giáo, thấy xuất hiện một thuật chiêm tinh rất có phong cách Ấn độ. Cứ theo suy đoán thì thuyết hai mươi tám tinh tú của Ấn độ đã từ tây phương truyền sang; lại có thuyết bỏ sao Ngưu (Phạm:Abhijit- sao Chức nữ) đi mà thành thuyết hai mươi bảy sao, đó là đặc sắc của thuật chiêm tinh Ấn độ. Nhà chiêm tinh tiêu biểu là Duy lạp cáp mễ lạp (Phạm: Varàhamihira, 505-587), rất giỏi về Thiên văn học tây phương, viết hai cuốn sách Phổ

lợi hách đặc tang hi đạt (Phạm: Bfhatsaôhità) và Phổ lị hách ca đạt ca (Phạm: Bfhajjàtaka) là tập đại thành của thuật chiêm tinh và sự phán đoán lành dữ ở thời xưa. Kinh Hạ nhĩ đô lạp ca như na ngõa đạt na (Phạm:Zàrdùlakarịàvadàna) đã được dịch ra Hán văn vào thế kỉ thứ III Tây lịch, rồi lần lượt có các kinh Ma đăng già (do Trúc luật viêm và Chi khiêm dịch chung), kinh Xà đầu giản thái tử nhị thập bát tú (do Trúc pháp hộ dịch), kinh này có liên quan đến Thiên văn học và Chiêm tinh thuật đương thời tại Ấn độ. Nội dung thuật rõ về tên gọi, số lượng, hình tướng, hành trình, vị trí của hai mươi tám vì sao, đồng thời nói rõ về vận số, tính cách, chức nghiệp của những người sinh dưới ảnh hưởng của sao nào thì sẽ như thế nào, và các việc lành dữ trong sinh hoạt hàng ngày. Kinh Đại tập ở thế kỉ thứ VI Tây lịch và các kinh điển Phật giáo khác, cũng có liên quan đến thuyết chiêm tinh. Lại sách Tất đàn đa (Phạm: Sidhànta) và Tây phương thập nhị cung (Phạm:ràzi) cũng đã xuất hiện vào thời kỳ này. Thuật chiêm tinh được tổ thành bởi hai mươi tám sao, bảy sao, mười hai cung, tức là nguồn gốc của thuật chiêm tinh được lưu hành tại Trung quốc và Nhật bản ngày nay, mà tác phẩm tiêu biểu là kinh Tú diệu do ngài Bất không (705-774) dịch. Đức Phật đã phản đối sự viện dẫn và vận dụng thuật chiêm tinh và bói toán lành dữ trong giáo nghĩa của Ngài. Nhưng, sau khi đức Phật nhập diệt, đến thời Mật giáo phát triển thì thuật chiêm tinh bèn trở thành một vấn đề trọng yếu. Tại Trung quốc và Ấn độ đều có nhiều pháp chiêm tinh. Đà la ni (dhàraịi) lấy việc cúng sao làm mục

đích đã làm cho nhiều nghi thức tôn giáo phát đạt. Trong đó phải kể đến "Bắc đẩu thất tinh hộ ma pháp" của ngài Nhất hạnh (683-727) là nổi bật nhất. Tín ngưỡng Bắc đẩu thất tinh là theo thuyết Ngũ hành của Trung quốc mà Phật giáo thu dụng. Tại Nhật bản xuyên qua các kinh điển Hán dịch, rất nhiều phép Chiêm tinh của Ấn độ được truyền vào, nhất là thuật chiêm tinh do các tăng sĩ của Mật giáo ứng dụng, đã được nghi thức hóa và vẫn còn được lưu truyền cho đến ngày nay. [X. kinh Đại phương đẳng

CHIÊM TINH THUẬT

C
923
đại tập Q.20 phẩm Tam muội thần túc, Q.41 phẩm Tinh tú; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.hạ; luận Đại trí độ Q.8; Đại nhật kinh sớ Q.4]. (xt. Phật Giáo Thiên Văn Học).

CHIÊM TƯỚNG CÁT HUNG

Chỉ sự xem tướng. Một trong năm thứ tà mệnh trong Phật giáo. Đức Phật cấm chỉ các tỉ khưu học nghề xem tướng, đoán sự lành dữ tốt xấu cho người ta để cầu lợi dưỡng. (xt. Ngũ Tà Mệnh).

CHIÊN DỤC CA

Tên một ông vua tại Ấn độ xưa. Ra đời bảy trăm năm sau đức Phật nhập diệt, rất tin Phật pháp, làm lại tinh xá Kì viên. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 39 nói, thì Tinh xá Kì viên nguyên trước kia do Thái tử Kì đà và Trưởng giả Tu đạt cùng kiến tạo. Thời ấy chiếm khoảng tám mươi khoảnh đất (một trăm mẫu Tàu là một khoảnh) gồm có một trăm hai mươi tám viện, chiều đông tây khoảng mười dặm, chiều nam bắc hơn bảy trăm bước. Nhưng trải hơn hai trăm năm thì hoàn toàn bị thiêu rụi, rồi qua năm trăm năm sau mới có vua Chiên dục ca kiến thiết lại ở nguyên chỗ đất cũ. Nhưng trước kia mười phần thì nay làm lại không được một.

CHIÊN ĐÀ LA

Dịch âm từ tiếng Phạm: caiđàla. Còn gọi là Chiên đồ la. Dịch ý là lửa hừng, dữ tợn, người hiểm độc, người bạo ác, người chủ việc giết chóc, người trị chó. Trong chế độ giai cấp của xã hội Ấn độ, Chiên đà la là giai cấp thấp nhất, dưới giai cấp Thủ đà la.

Giai cấp này chuyên làm các nghề coi nhà tù, buôn bán, đồ tể, lưới cá v.v…... Cứ theo pháp điển Ma nô chép, thì Chiên đà la là chỉ giống người lai, cha là Thủ đà la, mẹ là Bà la môn.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 636 thượng), nói: "Hoặc có người sinh vào nhà ti tiện hoặc giống Chiên đà la, hoặc giống ăn thịt người, hoặc giống làm thợ thuyền". [X. kinh Pháp hoa phẩm An lạc hạnh; kinh Quán vô lượng thọ; luật Thập tụng Q.9]. (xt. Tứ Tính).
CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA
Phạm:Candragupta. Dịch ý là Nguyệt hộ. Người mở ra Vương triều Khổng tước tại Ấn độ, ở ngôi khoảng từ 316 đến 293 trước Tây lịch. Xuất thân từ Vương triều Nan đà (Phạm: Nanda) của nước Ma yết đà (Phạm:Magadha) vốn thuộc giai cấp hạ tiện. Vào khoảng năm 317 trước Tây lịch, cất quân từ mạn tây bắc, tiến công khu vực Ma yết đà, đánh vua đời thứ chín của Vương triều Nan đà là Đạt nạp nan đà (Phạm:Dhanananda), lật đổ Vương triều Nan đà, rồi thôn tính luôn các nước lân cận mà lập nên vương triều Khổng tước. Năm 305 trước tây lịch, vua nước Tự lị á (Syria) là Tây lưu khắc tư (Seleukos) đệ nhất xâm nhập Ấn độ và bị đẩy lui, lại phải cắt nhượng các vùng đất nay là A phú hãn, vì thế, bản đồ đế quốc Chiên đà la cấp đa, phía bắc đến núi Hi mã lạp nhã, phía nam chạy dài xuống mãi khu vực phương nam, phía đông đến eo biển Mạnh gia lạp (Bengal), phía tây đến biển A lạp bá (Arabian sea) và dãy núi Hưng đô khố thập, là một đại đế quốc thống nhất đầu tiên tại Ấn độ, lấy Ba la lị phất đa la (Phạm:Pàỉaliputra

Hoa thị, nay là thành phố Patna) làm thủ đô. Chiên đà la cấp đa là ông vua vĩ đại của Ấn độ, là anh hùng dân tộc. Sự thành công của ông phần lớn nhờ ở tài mưu lược, khôn ngoan của Tể tướng Chànakya. Lại giao

CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA

C
924
thiệp rất thân thiện với Vương triều Tây lưu khắc tư ở phương Tây mà đã từng cử đại sứ Mĩ gia tô đắc ni tư (Megasthenès, khoảng 350-290) đến Ấn độ, ở tại thủ đô của Vương triều Khổng tước. Trong thời gian lưu trú tại Ấn độ, ông có viết Kiến văn lục (Ấn độ chí Ta Indika) là tư liệu rất quí báu để hiểu rõ tình huống của Ấn độ thời bấy giờ. Hình như vua Chiên đà la cấp đa tin dùng Kì na giáo. Người nối ngôi ông là Tân đầu sa la (Phạm:Bindusàra), con ông, và vua A dục là cháu đích tôn của ông.

CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHẤT THẾ
Phạm: Candragupta I
Là người khai sáng triều đại Cấp đa (Cấp đa, Phạm: Gupta, dịch âm là Cổ phổ tháp) vào thế kỉ thứ IV Tây lịch, ở ngôi từ năm 320 đến 330 Tây lịch, tổ phụ nguyên là một tiểu vương ở khu vực Ma yết đà, kết hôn với công chúa Khố mã lạp đức duy (Phạm:Kumàra Devi) thuộc chủng tộc Lí tra phệ, thế lực nhân đó mà được bành trướng. Thủ đô là Ba la lị phất đa la (Pàỉaliputra). Lúc đầu xưng hiệu là Đại vương của các vua chúa (Phạm: Mahàràjàdhiràja). Về sau thôn tính các nước lân cận, chiếm cứ địa phương trung du sông Hằng, đặt định nền móng cho đế quốc Cấp đa. Năm ông lên ngôi (320) là kỉ nguyên Cấp đa trọng yếu về mặt niên đại học. Con ông là Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm: Samudragupta) sau nối ngôi ông.

CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHỊ THẾ
Phạm:Candragupta II. Tức là vua Siêu nhật. Còn gọi là Duy khắc lạp mã đệ đặc á

(Phạm:Vikramàditya). Ở ngôi từ năm 380 đến năm 414 Tây lịch. Là vua đời thứ 3 của Vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) kế thừa sự nghiệp viễn chinh vĩ đại của vua cha Sa mẫu đà la cấp đa, tiêu diệt các tỉnh Tây tát đà phổ, sát nhập các đất Mã lạp ngõa, Ô chiêm và Phổ lạp nhã cách vào vương triều Cấp đa. Ngoài bán đảo phía nam và tây nam Ấn độ ra, đại bộ phận đất đai trên bản đồ Ấn độ là thuộc vương triều Cấp đa vào thời kỳ thịnh nhất. Cao tăng Pháp hiển của Trung quốc đã đến Ấn độ vào đúng thời gian này (405-411). Thời đó, có Ca lí đà sa (Phạm:Kalidasa), được gọi là Thánh thơ, là người tiên khu của thời đại Hoàng kim của nền văn hoá triều Cấp đa.

CHIÊN ĐÀN HƯƠNG BÍCH CHI PHẬT

Phạm: Candana-gandha-pratyekabuddha. Tên đức Phật trong Thai tạng giới của Mật giáo. Là Lân dụ độc giác trong bốn Duyên giác. Được bày vào vị trí thứ tám ở đầu phía bắc trong viện Thích ca trên Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thanh hương kim cương. Hình tượng ngài hơi gầy (ốm) toàn thân màu vàng ròng, ca sa trùm cả hai vai, tay phải cầm chéo ca sa, bàn tay trái duỗi thẳng quay ra ngoài, ngồi trên hoa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên; Chư thuyết

bất đồng kí Q.7; Thai tạng thất tập Q.trung].
CHIÊN ĐÀN KẾ NI TRA VƯƠNG
Tức là vua Ca nhị sắc ca của nước
Nguyệt chi. Uy đức rất lớn, chí khí hùng
mạnh, anh dũng hơn đời, không ai địch lại
Chiên Đàn Hương Bích Chi Phật
CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHẤT THẾ

C
925
được. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên quyển 5 chép, thì nhà vua chinh phục thành Hoa thị, khi nghị hòa, đòi thành Hoa thị phải bồi thường chín ức vàng, vua thành Hoa thị đem bồ tát Mã minh và chiếc bát của đức Phật để thay thế, nhà vua cả mừng và rút quân về nước. Nhà vua hết sức hộ trì Phật giáo, trong đó có việc kết tập kinh điển là nổi tiếng nhất. (xt. Ca Nhị Sắc Ca Vương).

CHIÊN ĐÀN NHĨ

Pàli: sùkara-maddava. Cũng gọi là Đàn nhĩ, Đàn nhung, Đàn thụ nhĩ. Là mộc nhĩ sinh từ cây Chiên đàn. Thời xưa ở Ấn độ, thông thường loại mộc nhĩ này được coi là thứ thực vật trân quí hiếm có trên đời. Cứ theo Trường a hàm quyển 3 kinh Du hành chép, thì ngày xưa đức Phật ở trong vườn Xà đầu tại thành Ba bà, vì con của người thợ rèn là Chu na (Phạm, Pàli: Cunda) mà nói pháp. Chu na nghe pháp xong vui mừng tin chịu, bèn thỉnh đức Phật ngày hôm sau đến nhà để nhận sự cúng dường. Ngày ấy đức Phật và chúng đệ tử đến nhà, Chu na dâng canh nấu với mộc nhĩ chiên đàn, khi ấy đức Phật bảo Chu na đừng dâng canh cho các vị tỉ khưu khác. Đức Phật ăn xong lại nói pháp, đến nửa đêm thì nhập Niết bàn. Nhưng cứ theo kinh Đại ban niết bàn bảnPàlinói, thì Chu na dângsùkara-maddava cúng dường Phật, các học giả Tây phương căn cứ vào danh từPàli này mà khảo chứng, thì thấy rằng, sùkaradịch là lợn (heo); maddava, hàm ý là khô. Như vậy sùkara-maddava giải

thích là thịt lợn rừng khô. Cũng có thuyết giải thích là một loại thịt lợn rừng mềm. Song, cứ theo sự nghiên cứu khảo chứng của nhà học giả về Ấn độ học của Nhật bản là Cao nam thuận thứ lang, thì tiếng Pàli maddava, là tiếng Phạm màrdava, hàm ý là vị ngon trân quí. Cho nên ông giải thích đó là một thứ có vị ngon quí mà lợn rừng thích ăn, tức là một loại thực vật được gọi là nấm. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7; Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử Q.thượng; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết].

CHIÊN ĐÀN TÂN TẬN

Củi chiên đàn đã hết. Chỉ cho việc đức Phật đã vào Niết bàn. Củi chiên đàn được dùng để đồ tì (hỏa thiêu) đức Phật, cho nên nói việc đức Phật diêt độ cũng như củi hết thì lửa tắt. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa].

CHIÊN ĐÀN THỤ

Cây chiên đàn. Chiên đàn, Phạm, Pàli: candana. Còn gọi là Chân đàn thụ, Chiên đàn na thụ, Chân đàn. Bản thảo cương mục gọi là Bạch đàn, Đàn hương. Thuộc họ đàn hương. Là loại cây xanh luôn, thân cao vài trượng, gỗ thơm phức, có thể dùng để chạm trổ; rễ nghiền thành bột, có thể dùng làm hương thắp, hoặc chế dầu thơm, lá dài độ năm phân tây, đầu nhọn, mọc đối nhau, hoa có từng ngăn một. Hột trong quả lớn bằng hạt đậu tằm, khi chín thì đen, có nhiều dầu và rất cứng. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 bảo có mấy loại đỏ, trắng và tía. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 21, dẫn Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng nói,

đàn trắng có thể
chữa bệnh nhiệt,
đàn đỏ có thể trừ
bệnh phù, đều có khả năng trị bệnh, bởi
thế còn dịch là “cho niềm vui”. Còn có
chiên đàn đầu trâu (Phạm:gozìwa-candana)
đàn lòng rắn (Phạm:uragasàra-candana).
Cây Chiên Đàn
CHIÊN ĐÀN THỤ

C
926
Loại đầu trâu màu vàng tro, mùi thơm ngào ngạt, người xưa dùng tạc tượng Phật, như vua Ưu điền dùng gỗ thơm này để khắc tượng Phật, khắp đời nghe tiếng; loại lòng rắn còn được gọi là chiên đàn ô lạc ca, vì nó đặc biệt trừ được nọc rắn độc, cho nên gọi đàn lòng rắn. [X. Trung a hàm Q.34 Dụ kinh; luận Đại trí độ Q.10; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.10]. (xt. Ngưu Đầu Chiên Đàn).

CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG

Tượng đức Phật Thích ca bằng gỗ chiên đàn do vua Ưu điền tạo thành. Sau khi đức Phật thành đạo, ngài lên cung trời Đao lị ba tháng nói pháp cho mẫu hậu nghe, vua Ưu điền nước Kiều thưởng di, khó ngăn được nỗi nhớ nhung, bèn thỉnh Tỳ thủ yết ma thiên, dùng gỗ chiên đàn đầu trâu tạo hình tượng Phật, đó là pho tượng Phật đầu tiên. Đồng thời với vua Ưu điền tạo tượng bằng gỗ chiên đàn, vua Ba tư nặc cũng tạo tượng bằng vàng. Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, tinh xá lớn ở nước Kiều thưởng di cao sáu mươi thước, trong đó để tượng chiên đàn do vua Ưu điền khắc. Khi ngài Huyền trang tây du đã từng lễ bái tượng này và có khắc tượng phỏng theo đó để mang về. Lại vua Vũ đế nhà Lương đã từng nằm mộng thấy tượng Phật Thích ca dời về phương đông. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502), sai Hác kiển, Tạ văn hoa, gồm tám mươi tám người đến nước Xá vệ Ấn độ để cầu thỉnh. Năm Thiên giám thứ 10 (511) pho tượng khắc phỏng theo tượng của vua Ưu điền tạc đã được đưa về đến nơi, nhà vua

sai trăm quan đón rước vào điện Thái cực để cúng dường. Thời Nguyên đế, vua dựng chùa Đại minh tại Kinh châu ở phía bắc thành để tôn thờ. Lương cao tăng truyện quyển 1 mục Trúc pháp lan chép, thời vua Minh đế nhà Hậu Hán, nhóm ông Sái am đi sứ phương Tây, được tượng vẽ của Phật Thích ca mang về, Minh đế sai thợ vẽ vẽ lại để trong đài Thanh lương và trên lăng Hiển tiết, tượng ấy hiện nay đã không còn. Nếu những điều nói trên đây là thực, thì đó là tượng Phật có sớm nhất tại Trung quốc. Kế đó là tượng do ngài Cưu ma la thập đời Hậu Tần khi đông du mang đến. Tượng này xưa nay rất linh nghiệm, đời đời truyền nối, trong triều ngoài nội đều tôn sùng, trải bốn triều Tống, Tề, Lương, Trần thờ phụng ở chùa Long quang tại Giang nam. Đời Tùy dời đến chùa Trường lạc tại Dương châu, khoảng đời Ngũ đại, nhà Nam đường đóng đô ở Kim lăng, dời tượng này đến chùa Trường tiên, đầu đời Bắc Tống để ở viện Vĩnh an của chùa Khai bảo tại Biện kinh; thời Thái tôn được rước vào điện Tư phúc để cúng dường rồi sau đó làm chùa Khai thánh ngoài cửa Tây hoa để tôn thờ. Đời Nguyên thờ trong đại nội, đầu đời Thanh rước vào chùa Linh phong; năm Khang hi thứ 5 (1666) dời đến chùa Hoằng nhân. Trong cuộc loạn năm Canh tí (1900) chùa bị đốt, không biết cuối cùng pho tượng này ra sao. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28].

CHIÊN ĐÀN YÊN

Chỉ sự đồ tì đức Phật. Đồ tì , hàm ý là hỏa táng. Chiên đàn được dùng làm củi để hỏa thiêu đức Phật, khi đốt khói bốc lên, cho nên gọi là “Chiên đàn yên” (khói chiên đàn) gọi thay cho sự đồ tì đức Phật.

CHIÊN GIÁ MA NA
Phạm:Ciĩca-mànavika. Còn gọi là
Chiên xà ma, Chiên giá, Chiến giá, Hoài
bàn nữ tử. Dịch ý là bạo chí. Chỉ người con
gái Bà la môn ngăn trở việc độ chúng của
đức Phật, nàng được xếp chung với Đề bà
đạt đa, Cù già lê, Tôn đà lị. Khi đức Thế
CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG

C
927
tôn thuyết pháp ở tinh xá Kì viên, danh tiếng của Ngài càng ngày càng nổi, ngoại đạo ghen ghét, ngầm sai người con gái này vào tinh xá, buộc bát gỗ ở bụng, giả làm có mang (chửa), đứng giữa đại chúng tuyên bố là người đang nói pháp đã tư thông với y thị, đứa con trong bụng là dòng họ Thích. Lúc ấy đại chúng ngơ ngác, chẳng biết thực hư ra sao, trời Đế thích bèn hóa ra con chuột trắng, chui vào áo của y thị, cắn đứt những sợi dây buộc, chiếc bát gỗ liền rơi ra, việc đã rõ ràng, đại chúng đều hoan hỉ. Khi ấy đất tự nhiên nứt ra, người con gái rơi xuống địa ngục A tị. Khi các ngài Pháp hiển, HuyềnTrang đến Ấn độ vẫn còn thấy dấu tích của cái hố sâu. [X. kinh Xuất diệu Q.10 phẩm Bài báng; Cao tăng pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.6].

CHIẾN CHỦ QUỐC

Chiến chủ, Phạm, Pàli: Yuddhapati.

Tên một nước xưa tại lưu vực sông Hằng thuộc trung Ấn độ, nằm về mạn đông nước Ba la nại. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 nói, thì đô thành nước này ở gần sông Hằng, vật thực dồi dào, nhân dân no đủ, có hơn mười ngôi Già lam, tăng đồ gần nghìn người, đều học tập giáo pháp Tiểu thừa, lại có hai mươi đền thờ trời, đạo khác ở xen lẫn. Trong già lam phía tây bắc đô thành, có ngôi Tốt đổ ba (tháp) do vua A dục kiến tạo, trong đó có để một thăng xá lợi của đức Phật. Về phía đông đô thành cũng có ngôi Tăng già lam A tị đà yết thích nô (Phạm: Aviddhakarna-sanghàràma), dịch là Tinh xá không đeo vòng tai do nhà

vua làm cho các sa môn của nước Đổ hóa la ở. Còn có đền thờ trời Na la diên, chỗ đức Phật hàng phục quỷ Khoáng dã và tháp Bình do người Bà la môn chia xá lợi (tức Bà la môn Hương tính) kiến tạo. Vị trí của nước này tương đương với Ngõa lạp ma tây (Benares) hiện nay về phía đông, ở khoảng giữa sông Hằng và sông Tang (Son), còn đô thành thì được suy định là dải đất Cách cát bốc (Ghàgipur) hiện nay. [X. Thích ca phương chí Q.thượng; Cao tăng pháp hiển truyện; A. Cunningham: Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; Giải thuyết Tây vực kí].

CHIẾN NẠI LA DÃ

Phạm: Candràya. Là chân ngôn của Nguyệt thiên tử (Phạm: Candra, dịch âm Chiến nại la). Vì mặt trăng có thể dập tắt hết thảy phiền não nóng bức của thế gian, mang lại sự mát mẻ cho nên gọi là Cam lộ. Chiến, là thể của chân ngôn, có nghĩa là không chết, trong tất cả các vị cam lộ, Tịnh nguyệt tam muội là hơn hết, người uống vị tam muội này, có thể xa lìa mọi thứ biến thiên mà không chết không sống. Nại, có nghĩa là cho; La, là nghĩa không bụi bặm, cũng là tác dụng của mặt trăng trong; tiếng của chữ Mạt vĩ gia dã, hàm ý là mặt trăng đi trên trời. Lại cứ theo kinh Đại nhật quyển 2 phẩm Chân ngôn tạng chép, thì Chân ngôn hoàn chỉnh của Nguyệt thiên tử là: Nam ma tam mạn đa bột đà nâm chiến nại la dã sa ha. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

CHIẾN QUỶ

Tức vị tôn được bày bên trái cung Sư tử ở phương trên, chỗ gần góc đông bắc trong viện Ngoại Kim cương bộ trên Thai tạng

giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị
này mặc áo lót, đầu đội mũ báu, hai tay
cầm một vật giống như cái hốt, ngồi trên
đám mây năm sắc.
Tên Phạm của vị tôn này đầu tiên thấy
chép trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển
2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển hạ, vốn
CHIẾN QUỶ

C
928
có xuất xứ từ hiệu tiếng Phạm Kiếm bà (Phạm:Kampa, tức thần chấn động) được ghi trong Đại nhật kinh sớ quyển 5. Chiến quỉ, tức thần chấn động, được đặt ở chỗ gần góc tây bắc trong Thai tạng đồ tượng, nhưng trong Thai tạng đồ kiểu cũ thì bày ở góc đông bắc. Qua Đại nhật kinh sớ, Thai tạng đồ tượng, Thai tạng đồ kiểu cũ cho đến Huyền pháp tự nghi quĩ v.v..... có thể thấy vị trí và tên gọi của vị tôn này có dần dần thay đổi.

CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ

Chỉ sự hàng phục những kẻ ác và tiếp nhận những người thiện. Cũng gọi là Nhiếp chiết nhị môn. Nói tắt là Chiết nhiếp. Đây là vì muốn làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở đời để lợi ích chúng sinh mà đặt ra. Gặp những kẻ cứng cỏi thì dùng môn trí tuệ phối hợp với thế lực để khiến họ phải khuất phục mà bỏ ác tu thiện; gặp những người nhu hòa thì dùng môn từ bi phối hợp với đạo lực để khiến họ tiếp tục tăng cường điều thiện.

Thắng man bảo quật quyển thượng phần cuối (Đại 37, 23 hạ) nói: "Lực có hai thứ, một là thế lực, hai là đạo lực. Thế lực là, Bồ tát có khi ở ngôi vua, có thể dùng quyền uy để ngăn chặn những kẻ làm ác, hoặc

làm trời rồng quỉ thần, khiến họ xa lìa nghiệp ác. Đạo lực là, Bồ tát dùng sức đạo đức, hiện thần thông biến hoá để khiến họ dứt nghiệp ác; cứng cỏi thì phải phục, phục khiến lìa ác, nhu hòa thì nhận, nhận khiến ở mãi nơi pháp lành, vì thế gọi là Chiết phục nhiếp thụ".
Ma ha chỉ quán quyển 10 phần dưới (Đại 46, 137 hạ) nói: "Phật pháp có hai cách, một là nhiếp, hai là chiết, như cho yên vui, không kể hơn kém, đó là nghĩa nhiếp; cầm dao cầm gậy cho đến đánh đập, đó là nghĩa chiết. Tuy cho và lấy hai cách khác nhau, nhưng đều khiến được lợi ích". Hai phương pháp được dẫn trên đây đều là những phương tiện được đặt ra để tiếp hóa chúng sinh. [X. kinh Thắng man chương Thập thụ; luận Du già sư địa Q.86; Du già luận kí Q.22 phần dưới; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 đoạn 2; Thắng man kinh sớ tường huyền kí Q.6].

CHIẾT THẠCH

Là một trong bốn ví dụ của tội Ba la di. Còn gọi là Phá thạch. Thí dụ tội Ba la di như một hòn đá đã bị đập vỡ thì không thể liền lại được nữa, cho nên gọi là Chiết thạch. Có nghĩa là tỉ khưu đã phạm tội Ba la di thì không có cách nào cứu được nữa.

CHIẾT THỦY

Có hai nghĩa:
1. Chỉ nước đã rửa bát đũa thìa vào rồi thì đổ đi.
2. Chỉ nước sạch để rửa bát đũa thìa.
Còn gọi là Khí bát thủy . Chiết, hàm ý bỏ đi, hủy bỏ. Khi lấy nước (chiết thủy) thì miệng bát phải hướng vào khoảng bên trong. Cứ theo Nhập chúng tu tri

(những điều cần biết khi nhập chúng) của
Tôn thọ nói, thì không được dùng nước sôi
để rửa bát, khi múc nước không được để
chảy ra trên mặt đất, cũng không được gây
bất cứ tiếng động nào. Bài kệ được đọc khi
đổ nước vào thùng, gọi là Chiết thủy kệ.
Ngoài ra, cái đồ đựng nước gọi là Chiết thủy
Chiến Quỉ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ

C
929
khí. Đồ này phần nhiều dùng cái thùng gỗ vuông, cho nên gọi là chiết thủy dũng; hình dáng giống như cái thùng nhỏ thông thường, nhưng một bên thùng có lắp cán.
CHIÊU ĐỀ
Phạm: catur-diza,Pàli: Catu-disa.
Dịch âm là Chá đấu đề xá. Còn gọi là Chiên đấu đề xá. Dịch ý là bốn phương, tăng bốn phương, phòng tăng bốn phương. Tức chỉ cho nhà khách mà tăng chúng từ bốn phương (Chiêu đề tăng) đến đều có thể nghỉ lại qua đêm. Vì thế, những vật chung của tăng đoàn, hoặc các vật mà đại chúng cùng có thể sử dụng được gọi là Chiêu đề tăng vật, hoặc tứ phương tăng vật.
Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 nói, thì quỉ Tì sa đem một hang núi bố thí cho Chiêu đề tăng. Cao tăng pháp hiển truyện nói, kiến thiết phòng tăng bốn phương để cung cấp cho khách tăng. Lại phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7 chép, niên hiệu Thủy quang năm đầu (424), Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy tạo lập già lam, gọi là Chiêu đề, người đời bèn lấy Chiêu đề làm tên gọi khác của chùa viện.
Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 16 chép, thì tiếng Phạm catur-diza, dịch âm là Chá đấu đề xa, nói tắt là Chá đề , vì hình dáng chữ chá (……) và chữ chiêu (.) gần giống nhau, cho nên thông thường dễ lầm mà nói là Chiêu đề. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 2, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 chép, thì cũng có thuyết giải nghĩa hai chữ Chiêu đề là: Chiêu, tức mời, dẫn; đề, tức nắm tay nhau cùng đi, thuyết này

thấy lại càng sai lầm hơn nữa. Còn Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41 thì bảo, Chế để (Phạm:caitya) người xưa gọi là Chi đề, Chiêu đề; thuyết này lẫn lộn giữa Chiêu đề và Chế để , cũng lại sai nốt. [X. kinh Bi hoa Q.8; luật Ngũ phần Q.9; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Thích thị yếu lãm Q.thượng].

CHIÊU ĐỀ THIÊN TUẾ TRUYỀN KÍ

Gồm chín quyển. Do vị tăng Nhật bản là Nghĩa trừng soạn. Thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 105. Nội dung tường thuật về sự sáng lập đạo tràng giới luật tại Nhật bản là chùa Đường chiêu đề mới và cũ, đồng thời thu chép sự tích của các nhà truyền luật và thuyết minh luật. Chia làm ba phần Thượng, Trung, Hạ, mỗi phần đều ba quyển: ba quyển thượng gọi là Truyền luật thiên, tức là tiểu sử của các vị trụ trì chùa Đường chiêu đề qua các đời; ba quyển Trung chia làm bốn thiên Minh luật, Vương thần, Cư sĩ và Ni nữ; ba quyển hạ chia làm mười bốn thiên Nhà điện, các việc cũ, các tích cũ, Linh báu, Linh tượng, các việc pháp, các viện chi nhánh, sự soạn thuật, phong lục, biện sự sai lầm, giải quyết sự hoài nghi, các thuyết khác, chép thêm những chỗ còn thiếu sót, liên danh v.v.....

CHIÊU ĐỖ LA

Phạm:Catura. Trong Mật giáo, là một trong mười hai thần tướng Dược sư, thần vương Dạ xoa ủng hộ Phật pháp. Còn gọi Tùng đỗ la, Chiêu trụ la, Đề đồ la, Chu đỗ la, Chiếu đầu la. Dịch ý là nhanh nhẹn, khéo léo. Cứ theo Dược sư lưu ly

quang vương thất Phật
bản nguyện công đức
kinh niệm tụng nghi
quĩ cúng dường pháp,
thì Đại tướng Dược xoa
Chiêu đỗ la thân mầu
xanh, cầm dùi báu; Chiêu Đỗ La
CHIÊU ĐỖ LA

C
930
trong phép tu Dược sư bố đàn thì thân màu lam, tay cầm gậy. [X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; kinh Đà la ni tập Q.2; kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; Dược sư lưu li quang như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng).

CHIÊU ĐƯỜNG

Chỉ nhà Khai sơn. Đối lại với nhà "Tổ sư". Nhật bản gọi nhà thờ các tổ sáng lập (khai sơn) ra các chùa, các am là Chiêu đường. Nguồn gốc có lẽ noi theo chế độ Chiêu mục đường. của Trung quốc, tức các tôn miếu cổ.

CHIÊU HỒN PHÁP

Là phép tu bí mật để trừ linh hồn tác quái và cầu sống lâu. Còn gọi là Chiêu hồn tác pháp, Diên mệnh chiêu hồn pháp, Khứ thức hoàn lai pháp. Cứ theo kinh Đại giáo vương (bản ba mươi quyển) quyển 14 chép, thì khứ thức hoàn lai, có nghĩa là tâm thức y vào thân mà trụ, cho nên không thể lìa thân mà đi một mình, sự sống của kiếp này sắp hết, thì thức, tâm do nghiệp kiếp trước cảm được cũng sắp diệt, lúc này dùng sức Khế ấn chân ngôn gia trì, giúp cho các nghiệp trước, khiến cho thức, tâm đi và đến nối nhau mà kéo dài sự sống của kiếp này, giống như cái mà sách ngoài nói là phản hồn (hồn trở lại), cho nên cũng gọi là Chiêu hồn pháp.

Xuất tam tạng kí tập quyển 5 tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục, có ghi kinh Quán đính độ tinh chiêu hồn đoạn tuyệt

phục liên 1 quyển. Kinh Quán đính quyển 12 có ghi Tục mệnh pháp. Lại cứ theo pháp uyển châu lâm quyển 97 chép, thì phép chiêu hồn phổ thông là đem quần áo của người chết đắp lên xác chết để gọi hồn phách. [X. Chư kinh yếu tập Q.19].

CHIÊU HUYỀN THẬP THỐNG

Tên gọi một chức quan tăng được đặt ra ở đời Bắc Tề. Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 8 Pháp thượng truyện chép, thì vào năm Thiên bảo thứ 2 (551) vua Văn tuyên nhà Bắc Tề đặt ra chức Thập thống, sai Pháp thượng làm đầu Thập thống, gọi là Chiêu huyền đại thống, cũng gọi là Chiêu huyền thống, còn chín người kia thì gọi là Thông thống, nói gộp lại là Chiêu huyền Thập thống. Chín người Thông thống đa số là học trò của ngài Pháp thượng và của ngài Tuệ quang, bậc thạc đức luật học thời bấy giờ.

CHIÊU HUYỀN TỰ

.....

Còn gọi là Chiêu huyền tào. Là quan thự do Bắc triều thiết lập để cầm đầu tăng giới vào thế kỉ thứ V đến thế kỉ thứ VI Tây lịch. Sau pháp nạn diệt Phật của Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy, Văn thành đế lên nối ngôi, niên hiệu Hưng an năm đầu (452), hạ lệnh phục hưng Phật giáo, đồng thời, đặt Giám phúc tào làm cơ cấu Tăng quan trung ương, tăng quan chủ sự lấy Đạo nhân thống làm chánh, Đô duy na làm phó. Niên hiệu Hòa bình năm đầu (460), đổi là Chiêu huyền tự, đặt một Đại thống, một Thống, ba Đô duy na và các viên Tào công, Chủ bạ để thống nhiếp các Sa môn tào và Châu thống, Quận thống, Huyện thống tại các châu, và phán quyết các Tăng Ni phạm tội. Các đời

Bắc triều đều dùng theo chế độ này, có sửa đổi đôi chút. Nhưng Nam triều thì không dùng các danh xưng như trên, mà đặt ra các Tăng quan gọi là Tăng chính, Tăng chủ, Pháp chủ. Đời Tùy đổi Chiêu huyền tự làm "Sùng huyền thự", đặt dưới Hồng lô tự (là CHIÊU ĐƯỜNG

C
931
cơ cấu tiếp đãi khách nước ngoài và những người đến triều cống), đến đời Đường cũng có đặt Sùng huyền thự. [X. Tùy thư bách quan chí thứ 22]. (xt. Tăng Quan, Quản Thuộc Tăng Ni).

CHIÊU MINH THÁI TỬ (499-529)

Là con trưởng của vua Vũ tiêu diễn đời Nam triều Lương, tên là Thống, tự Đức thi. Sinh ra đã thông minh, ba tuổi học Hiếu kinh, Luận ngữ, năm tuổi đọc khắp năm kinh. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) được lập làm Hoàng thái tử. Vũ đế phát triển Phật giáo, Thái tử cũng tin sâu Phật pháp, thụ giới Bồ tát, giữ gìn nghiêm cẩn, xem khắp các kinh, suy cứu giáo chỉ. Ông lập riêng điện Tuệ nghĩa ở trong cung, thỉnh các vị cao tăng vào giảng diễn bàn luận. Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520), tháng 4, điện Tuệ nghĩa mưa Cam lộ. Thái tử soạn Giải nghĩa nhị đế, bàn về chân tục, cảnh mê ngộ. Thái tử là người hiếu kính chân thành, đối với những kẻ phạm tội, phần nhiều rộng rãi tha thứ, thiên hạ đều cho là có lòng nhân từ, hơn hai mươi năm không nghe đàn hát, thường mời các nhà văn học vào thảo luận kinh sách, trong Đông cung tàng trữ có đến ba vạn cuốn sách, từ đời Tấn, Tống đến nay, thật là một việc ít có. Tháng 3 năm

Đại thông thứ 3
Thái tử lâm bệnh, đến tháng 4 thì mất, hưởng dương ba mươi mốt tuổi. Trong triều ngoài nội ai cũng thương tiếc. Thụy hiệu "Chiêu minh". Tác phẩm có Văn tập 20 quyển, còn biên soạn Cổ kim điển cáo văn ngôn chính tự 10 quyển, Anh hoa tập 20 quyển, Văn tuyển 30 quyển. [X. Lương thư Q.8; Cư sĩ truyện Q.9].
CHIÊU MINH THIỀN TỰ
Chùa trên ngọn Ngọc bình núi Thiên mục nằm về mạn đông huyện Lâm an tỉnh Chiết giang. Thái tử Chiêu minh nhà Lương sáng lập chùa này để làm nơi tu thiền, thời ấy gọi là Chiêu minh viện, sư Bảo chí cũng đã từng chú tích tại đây. Tương truyền khoảng năm Đại thông (527-528) đời Lương được ban hiệu "Chiêu minh thiền tự", Đường, Tống trở đi trải bao hưng phế, sau bị thiêu hủy vào cuối đời Nguyên. Năm Hồng vũ thứ 10 (1377) đời Minh đựơc làm lại, các sư Vô thú Như không triều Minh, Độc siêu, Đạo nguyên đời Thanh đã từng ở đây. Năm Hàm phong 11 (1861) bị quân Thái bình thiên quốc phá hủy thành là một đống gạch ngói tan hoang. Về sau sư Trí hải, Đốn giác và đệ tử là Tĩnh năng Viên tham, từ phía tây núi Thiên mục đến, lần lượt sửa sang và dần dần đã khôi phục được cảnh cũ. Trong chùa có Đại hùng bảo điện, điện Vi đà, gác Nghìn Phật, lầu để kinh v.v..... gác Nghìn Phật là do Bảo phương kiến thiết, trong đặt một nghìn pho tượng Phật bằng đồng mầu vàng từ thời Tống, Nguyên. [X. Thiên mục sơn danh thắng chí (Tiền văn soạn)].
CHIÊU NHƯ (1276-1312)
.....

Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Nguyên. Người Tân cam, Giang tây, họ Dương. Bảy tuổi học Phật tại viện Hương thất chùa Kiến hưng ở quê nhà, mười chín tuổi xuống tóc, năm sau thụ giới. Lần lượt bái yết các sa môn Trí minh, Tổ khâm ở Tuyết nham. Năm Chí nguyên 19 (1282), sư nhận làm Thủ tọa Ngưỡng sơn. Về sau sư ở các chùa Thái Tử Chiêu Minh

CHIÊU NHƯ

C
932
Hưng hóa thiền tự tại Thái bình, Tuệ lực thiền tự trên núi Thụy quân, Tiến phúc thiền tự ở Đông hồ. Năm Nguyên trinh thứ 2 (1296) sư được ban hiệu "Phổ chiếu đại thiền sư". Tháng 6 niên hiệu Hoàng khánh năm đầu nhập tịch, thọ sáu mươi bảy tuổi. Có Hải ấn hoà thượng ngữ lục lưu hành ở đời. Lý thích, Tăng đức dụ soạn bài minh tháp. [X. Hải ấn hòa thượng ngữ lục phụ tháp minh].

CHIẾU ĐƯỜNG

Giữa khoảng cửa sau của nhà tăng và chỗ rửa mặt rửa tay, có một hành lang mà nóc rất cao, ánh sáng không lọt vào được, cho nên phải để một cửa sổ trên nóc lợp kính để ánh sáng chiếu xuống, gọi là chiếu đường. Về sau, trong các Tùng lâm, thường đặt một chiếc ghế Thiền ở nhà Chiếu đường là nơi vị Thủ tọa thay thế vị trụ trì nói pháp và chỉ đạo chúng tăng. Ngoài ra, đời sau, thường dùng lẫn lộn "Chiêu đường" và "Chiếu đường". Tại Nhật bản, Chiêu đường là chỉ riêng nhà thờ các vị Tổ sư đã khai sáng các chùa các am, đối lại với "Tổ sư đường" là nơi thờ từ Bồ đề đạt ma cho đến các vị tiền tổ trải qua các đời kể cả tổ khai sáng của bản tự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.5 mục Phương trượng đặc vị tân quải đáp trà].

CHIẾU GIÁM

Tức soi thấy. Chỉ Phật và Bồ tát soi thấy suốt các hành vi của chúng sinh; bởi thế còn dùng câu "Chiếu giám vô tư" để biểu thị thái độ công bằng vô tư của Phật và Bồ tát đối với hết thảy chúng sinh.

CHIẾU TỊCH
Chiếu, có nghĩa là sức diệu dụng của chân như chiếu rọi khắp mười phương; Tịch, có nghĩa là cái thể mầu nhiệm của chân như xa lìa mọi lỗi lầm. Tướng thực của sự diệu dụng là thể vắng lặng, gọi là Chiếu tịch (chiếu rọi mà vẫn vắng lặng) ; chỗ thực của thể vắng lặng là sự diệu dụng, gọi là tịch chiếu. (Vắng lặng mà vẫn chiếu rọi).
CHINH CỔ
Tức là cái trống làm bằng kim thuộc. Còn gọi là Chung cổ, Thường cổ, Chinh (cái chiêng). Còn gọi là chiêng và trống nói gộp lại. Trước khi vào pháp hội, đánh trống để thông báo, hoặc đánh trước giờ niệm Phật. Trong văn hiến xưa, có chép tên chiêng, trống, tức là các nhạc khí dùng trong vũ nhạc, nhã nhạc và âm nhạc Phật giáo. Nay là một trong các pháp khí được dùng hàng ngày tại các chùa ở Nhật bản. Hai bên phía ngoài trống có vòng móc, dùng để treo trên giá gỗ. Trong vũ nhạc thường dùng hai trống to nhưng hiện nay chỉ có một trống treo trong bái đường. Đến đời sau, hình dáng trống được thu nhỏ lại và để bằng trên cái giá ba góc, khi niệm Phật, dùng dùi gỗ gõ lên mặt trống, nhịp trống và tiếng niệm Phật hòa nhau. [X. Hậu hán thư đế hậu kỉ 1 thượng; Oa danh loại tụ sao Q.4 mục Chinh cổ; Loại tụ danh vật

thảo Q.317].
CHINH KHẤU
Khi niệm Phật, vừa đánh cái chậu hình
Chinh Cổ
CHIẾU ĐƯỜNG

C
933
giống như cái chiêng, vừa đi trên đường để xin của bố thí, gọi là Chinh khấu. Lại người đánh chiêng cũng gọi là Chinh khấu. Đời sau tiếng Chinh khấu hàm ý là xin ăn.

CHÍNH ÁN BÀNG ĐỀ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chính bàng, chỉ mặt chính mặt bên; án đề, hàm ý là tay vỗ gươm, nắm lấy dao. Như vậy, chính án, ý là mặt chính giơ gươm đối nhau; bàng đề có nghĩa là mặt bên cầm dao xông tới. Đây thí dụ cái cơ pháp của thầy tiếp hóa học trò biến hóa một cách tự do tự tại; có lúc đánh ở trước mặt, nêu thẳng Đệ nhất nghĩa đế, khi thì dùng phương thức đánh úp từ bên cạnh, khiến người học trong lúc tiến thoái tự nhiên mà tiến vào đạo.

Bích nham lục tắc 65 (Đại 48, 196 trung) nói: "Liệu cơ nhìn mặt là cái cơ mưu bẫy hổ (cọp); nắm gươm cầm dao (chính án bàng đề) là cái sách lược bắt giặc".

CHÍNH BIẾN TRI

.....

Phạm: samyak-saôbuddha, dịch âm: Tam miệu tam phật đà. Là một trong mười hiệu của đức Phật. Còn gọi Tam da tam phật đàn, Chính biến trí, Chính biến giác, Chính chân đạo, Chính đẳng giác, Chính đẳng chính giác, Chính giác đẳng, Chính đẳng giác giả. Tam miệu, là chính; Tam, là khắp; Phật đà, là hiểu, biết. Chính biến tri, tức là biết khắp hết thảy pháp một cách chân chính. Ngoài ra, tiếng Phạm: samyak-saôboddhi, dịch âm là Tam

miệu tam bồ đề, dịch cũ là Chính biến tri, Chính biến tri đạo, dịch mới là Chính đẳng giác, Chính đẳng chính giác. "Bồ đề" nói về pháp. "Phật đà" nói về người. Bởi thế, Tam miệu tam bồ đề là nói chính biến tri,chính đẳng giác, còn Tam miệu tam phật đà là chỉ bậc chính biến tri,bậc Chính đẳng giác. (xt. Thập Hiệu, Chính Giá, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề).

CHÍNH BIẾN TRI BỘ

.....

Tức là Phật bộ. Chính biến tri, là một trong mười hiệu của đức Phật, bởi thế, Chính biến tri bộ trong Mật giáo là tên gọi khác của Phật bộ. Một trong ba bộ của Thai tạng giới, một trong năm bộ của Kim cương giới. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 645 thượng), nói: "Hoặc chỉ vào cửa Tam muội chính biến tri bộ".

CHÍNH BIẾN TRI HẢI

Biển chính biến tri. Chính biến tri, là một trong mười hiệu của Phật, ý nói đức Phật biết khắp hết thảy pháp một cách chân chính, cái "biết" ấy sâu rộng mông mênh như biển, không thể đo lường được, cho nên dùng biển để thí dụ. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng), nói: "Biển chính biến tri của chư Phật, theo tâm tưởng sinh". [X. Vãng sinh luận chú Q.thượng]. (xt. Chính Biến Tri).

CHÍNH CƠ

Có nghĩa cơ loại chính đáng, tức là căn cơ thích hợp để nhận lãnh sự giáo hoá. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 748 thượng) nói: "Thiện ác vị lai là chính cơ vậy". Tịnh độ chân tông Nhật bản lấy những kẻ phàm phu tội ác làm

chính cơ của bản nguyện tha lực nên có thuyết chính cơ người ác, chính cơ người nữ. Lại cơ phát tâm liền đến là chính cơ trong các cơ. [X. An lạc tập Q.thượng]. (xt. Ác Nhân Chính Cơ, Cơ).

CHÍNH CƠ

C
934
CHÍNH CUNG KÍNH KINH
.....
Có một quyển. Còn gọi là Chính pháp cung kính kinh, Uy đức đà la ni trung thuyết kinh, Thiện kính kinh, Ưng cung kinh. Do ngài Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung nói về phép tắc tỷ khưu kính pháp, kính thầy, cùng với kinh Thiện cung kính do ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch là cùng bản mà khác dịch. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.13; Đại đường nội điển lục Q.4].
CHÍNH ĐẠO
.....
Chỉ đạo trung chính, là đại đạo ngay thẳng hướng tới Niết bàn; là đạo chính chân vô lậu, đối lại với tà đạo. Cũng gọi chính chân đạo. Nói theo nghĩa rộng, đối lại với tà đạo, ác đạo mà gọi Phật đạo là chính đạo; đạo của Tam thừa tu hành cũng gọi là chính đạo. Nói theo nghĩa hẹp thì chỉ tám chính đạo gồm chính kiến, chính tư duy v.v..... Lại theo Nhiếp đại thừa luận thích bản dịch đời Lương quyển 15 chép, thì chính đạo tức là trí vô phân biệt. [X. kinh A hàm Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.16 phần cuối; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung đoạn dưới]. (xt. Bát Chính Đạo).
CHÍNH ĐỊNH NGHIỆP
.....
Chỉ nghiệp quyết định chính xác hoặc nghiệp được tuyển định. Cũng gọi Chính nghiệp, Định nghiệp. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ đời Đường nói, một lòng

chuyên niệm danh hiệu đức Phật A di đà, bất luận đi đứng ngồi nằm, thời tiết lâu mau đều niệm niệm không bỏ, gọi là Chính định nghiệp, cũng tức là hạnh xưng danh niệm Phật thuận với bản nguyện của Phật A di đà. Lại trong Vô lượng thọ Phật kinh thích, sư Nguyên không thuộc tông Tịnh độ Nhật bản nói, xưng danh niệm Phật là hạnh bản nguyện của Phật A di đà, không những chỉ là Chính nghiệp quyết định vãng sinh, mà cũng còn là hạnh được tuyển định trong biển thệ nguyện của chư Phật. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; Tịnh độ tông yếu tập Q.2]. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp).

CHÍNH ĐỊNH TỤ

.....

Phạm:samyaktva-niyata-ràzi, Pàli: sammatta-niyata-ràsi. Là một trong ba tụ. Còn gọi Chính tính định tụ, Chính định, Đẳng tụ, Thiện tụ. Hoặc gọi Trực kiến tế. Chỉ người chắc chắn được chứng ngộ trong số chúng sinh. Theo luận Câu xá quyển 10 chép, thì các bậc thánh từ ngôi Kiến đạo trở lên, đã dứt hết "Kiến hoặc" được quả Li hệ rốt ráo chẳng lui, định trong chính tính Niết bàn trạch diệt, cho nên gọi là Chính định. Lại những người ở giai vị Bồ tát từ ngôi Thập tín trở lên, cũng gọi là Chính định. (xt. Tam Tụ).

CHÍNH ĐƯỜNG

Chỉ nhà phương trượng trong Thiền lâm, tức là nơi ở của vị trụ trì chùa. Còn gọi là Tẩm đường (nhà ngủ). Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Qui dương sơn Vô liễu thiền sư truyện (Đại 51, 260 hạ), nói: "Đọc kệ xong, nghiễm nhiên ngồi tịch, chôn tại chính đường, gần hai mươi năm". [X. Thiền

lâm tượng khí tiên điện đường môn]. (xt.
Phương Trượng).
CHÍNH GIÁC
.....
I. Chính giác. Phạm: samyaksaôbodhi
Pàli: sammà-sambodhi. Chỉ
CHÍNH CUNG KÍNH KINH

C
935
sự giác ngộ chân chính. Còn gọi Chính giải, Đẳng giác, Đẳng chính giác, Chính đẳng chính giác, Chính đẳng giác, Chính tận giác. Đẳng, là nói về lý được chứng; tận, là nói về hoặc bị đoạn. Tức là tiếng nói tắt của Vô thượng đẳng chính giác, Tam miệu tam bồ đề. Tiếng Phạm:sambodhi, dịch ý là chính giác, dịch âm là Tam bồ đề. Có nghĩa là trí biết chân chính chứng ngộ hết thảy các pháp, là thực trí của Như lai, vì thế, thành Phật còn gọi là "Thành Chính giác". Đức Phật A di đà đã thành tựu chính giác qua mười kiếp rồi; cái giây phút thành Phật đầu tiên gọi là một niệm chính giác. Lại hoa sen bên Tịnh độ cực lạc là y vào sự thành tựu chính giác của đức A di đà Như lai mà có, cho nên gọi là hoa chính giác. Trên đây là chính giác nói theo nghĩa rộng. Còn nói theo nghĩa hẹp, thì đặc biệt chỉ cho đức Thích tôn ngồi trên tòa kim cương ở gốc cây bồ đề mà giác ngộ pháp duyên khởi, chứng được giải thoát. Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành (Đại 1,15 hạ), nói: "Đức Phật thủa xưa, bên sông Uất bề la ni liên thuyền, dưới cây A du ba ni câu luật, mới thành chính giác". Lại trong năm giáo do tông Hoa nghiêm phân định, thì đức Thích tôn mới thành chính giác là chỉ sinh thân Thích ca thực thành trong "Tiểu thừa giáo". Chỉ thân hóa tam tướng thị hiện trong "Thủy giáo", chỉ báo thân đầy đủ mười địa trong "Chung giáo", trong "Đốn giáo" thì gọi là pháp thân mới thành, trong "Viên giáo" thì là ý vị thành chính giác tràn khắp Nhân đà la võng vô biên

thế giới niệm niệm mới mới. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; Trung a hàm Q.56; kinh La ma; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Chính Biến Tri, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề).
II. Chính giác(1091-1157) Vị tăng tông Tào động đời Tống. Người Thấp châu (Sơn tây) họ Lí. Mười một tuổi xuất gia, mười bốn tuổi thụ giới Cụ túc, mười tám tuổi xuất du tham học. Một ngày nọ sư nghe tăng tụng kinh Pháp hoa, đến câu "Mắt do cha mẹ sinh, thấy hết ba nghìn cõi", chợt thấy tỉnh ngộ. Sư đã nghe danh ngài Tử thuần ở Đơn hà, bèn đến tham lễ và hỏi đạo, nghe xong, trong lòng thấy lâng lâng, không còn chút gì vướng vít, lúc đó sư mới hai mươi ba tuổi. Khi ngài Đơn hà trở về ở chùa Đại thừa tại Đường châu, sư cũng đi theo. Năm Tuyên hòa thứ hai (1120) sư dời đến ở chùa Đại hồng. Không bao lâu đáp lời thỉnh cầu của Chân yết chùa Trường lư, sư về mở trường giảng pháp. Có đến một nghìn bảy trăm người nghe, tất cả đều thán phục. Sư lưu lại đây sáu năm, rồi chuyển đến chùa Phổ chiếu tại Từ châu để hoằng pháp, đồng thời, thừa tự áo bát của ngài Đơn hà.
Niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) sư dời đến ở chùa Thái bình tại Thư châu, sau chuyển đến hai chùa Viên thông và Năng nhân ở Giang châu. Sư lại lên núi Vân cư tham yết ngài Viên ngộ Khắc cần, ngài Khắc cần và An định quận vương cùng thỉnh sư trụ trì chùa Trường lư. Năm Kiến viêm thứ 3 sư qua sông Triết đến Minh châu lễ bái nuí Phổ đà, khi đi qua núi Thiên đồng, Quận thú khẩn khoản
mời sư trụ trì
chùa Thiên

đồng. Sư ở chùa
Thiên đồng
trước sau gần ba
mươi năm, sửa
sang già lam,
chỉnh đốn thanh
qui, đời gọi là
Thiên đồng hòa
thượng và được
tôn làm tổ Trung hưng chùa Thiên đồng.
Vào những năm cuối đời Bắc Tống, thời
thế li loạn, tông phong sa sút, lưu tệ trăm
mối, sư bèn nêu cao tông phong chính
Chính Giác
CHÍNH GIÁC

C
936
truyền của Thiền tông, đồng thời đề xướng Thiền phong "Tọa thiền", "Mặc chiếu", đời gọi là Mặc chiếu thiền, Hoành trí thiền. Tháng 9 năm Thiệu hưng 27, sư thị tịch, thọ sáu mươi bảy tuổi. Được ban hiệu "Hoành Trí Thiền Sư". Sư soạn Thiên đồng bách tắc tụng cổ, sau ngài Vạn tùng Hành tú đời Nguyên đã căn cứ vào đó để viết "Thung dung lục". Ngoài ra, còn có Hoành trí quảng lục 9 quyển; Hoành trí Giác thiền sư ngữ lục 4 quyển, Hoành trí hoà thượng ngữ yếu 1 quyển. [X. Tục truyền đăng lục Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Đại minh cao tăng truyện Q.5].

CHÍNH GIÁC HOA

Chỉ cho hoa sen, tức dùng hoa sen để thí dụ chính giác của Phật. Sự chính giác của Phật đã thoát li các phiền não tạp nhiễm, quả trí sáng láng, cũng như hoa sen đã nhô lên khỏi bùn nhơ, trong sạch mầu nhiệm, vì thế được dùng làm thí dụ. Lại hoa sen ở cõi Tịnh độ cực lạc cũng gọi là hoa Chính giác.

CHÍNH GIÁC NHẤT NIỆM

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chính giác, tức là đã chứng được giải thoát. Chính giác nhất niệm, tức là một niệm lúc ban đầu khi đức Phật A di đà thành tựu quả Phật chính giác đã qua mười kiếp rồi. Còn gọi là Thập kiếp chính giác sát na. Đây là giáo thuyết của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Lại cái niệm qui mệnh của chúng sinh ba đời và cái tâm

xưng niệm của hữu tình mười phương, cũng gọi là chính giác nhất niệm. Một niệm Chính giác của Di đà Như lai trong mười kiếp, đã thành tựu cơ pháp (chúng sinh và Phật lực) nhất thể của thể tự giác, một niệm ấy có thể dọc cùng ba đời, ngang khắp mười phương, chúng sinh mười phương ba đời có khả năng vãng sinh trong một niệm ấy, cho nên, nhân quả vãng sinh của chúng sinh trong mười phương ba đời tuy có trước sau khác nhau, nhưng đều nhiếp trong một niệm chính giác mà đức Phật A di đà đã thành tựu. [X. An tâm quyết định sao]. (xt. Cơ Pháp Nhất Thể).

CHÍNH GIÁC TỰ

.....

I. Chính giác tự. Vị trí chùa trên núi Tứ tổ (Sơn tây) huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Còn gọi là Tứ tổ tự, Từ giác tự. Do tổ thứ tư của Thiền tông là Đạo tín sáng lập vào khoảng năm Vũ đức (618-626) đời Đường, về sau tổ Đạo tín cũng nhập tịch tại đây. Núi Tứ tổ còn được gọi là núi Song phong, núi Phá đầu, núi Phá thạch. (xt. Tứ Tổ Tự).

II. Chính giác tự. Chùa ở Bắc bình, được xây dựng vào năm Thành hóa thứ 9 (1473) đời Minh. Nền tháp rất lớn, hình thức khác lạ, cao độ 16m, phần trên tháp có năm tòa tháp Phật cao khoảng 10m. Tòa ở chính giữa cao 13 tầng, bốn tòa ở bốn góc mỗi tòa cao 11 tầng. Trong tháp có Tháp Kim Cương Bảo Tọa

(Chùa Chính Giác Bắc Bình)

CHÍNH GIÁC HOA

C
937
đường quanh co đi suốt lên đỉnh tháp, có khắc kinh Phật bằng tiếng Phạm; tháp được bao bọc bằng lớp lan can đá chạm trổ rất tinh vi.
Chùa chỉ còn năm tòa tháp Kim cương bảo tọa với những cổ thụ tùng bách um tùm.
CHÍNH HÀNH
Phạm: samyak-pratipatti, Pàli: sammà-paỉipatti. Chỉ việc làm không quanh co xiên xẹo. Tức là hành vi chính đáng, lấy lời đức Phật dạy làm tiêu chuẩn, nền tảng, trái lại với "tà hành "; hoặc đối lại với hành vi tạp nhạp, phụ trợ mà nói là chính hành. Lại hành vi do nguyên nhân trực tiếp mà thành, gọi là chính hành; hành vi do nguyên nhân gián tiếp mà thành gọi là trợ hành ..
Cứ theo kinh Bát chính đạo chép, thì thấy không đúng, nghĩ không đúng, nói không đúng, sửa không đúng, cầu không đúng, làm không đúng, ý không đúng và định không đúng, gọi là tám tà hành; trái lại, thấy đúng, nghĩ đúng cho đến ý đúng, định đúng thì gọi là tám chính hành. Cứ theo Trung a hàm quyển 38 kinh Anh vũ và luận Đại trí độ quyển 48 chép, thì tám chính đạo trái lại với tà hành của ngoại đạo phàm phu là thuộc chính hành.
Các nhà có nêu ra mấy thuyết về chính hành. Như luận Du già sư địa quyển 64 nêu ba chính hành: đối với Phật bảo, phải tu cúng dường thừa sự, đối với Pháp bảo, phải tu phương tiện Du già, đối với Tăng bảo, phải tu cùng nhận của pháp. Đại thừa

trang nghiêm kinh luận quyển 12 lấy sáu Ba la mật làm chính hành, tức là bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định và bát nhã. Luận Biện trung biên quyển hạ thì đứng về mặt "tướng" của mười hạnh Ba la mật mà chia làm sáu thứ chính hành, tức là tối thắng, tác ý, tùy pháp, lìa hai bên, sai biệt, vô sai biệt. Luận Trung biên phân biệt quyển hạ thì đứng về mặt chính hành tác ý kể trên mà chia ra mười thứ chính hành, đó là: Viết chép, cúng dường, cho người khác, nếu người khác đọc tụng thì lắng nghe, tự mình đọc, tự hiểu ý và nghĩa của câu văn đúng như lí, thuyết trình ý nghĩa của câu văn đúng như đạo lý, chính tâm mà nghe đọc tụng, suy nghĩ đúng như lý không, đã vào ý thì không quên mất cho nên tu tập. Pháp hoa kinh huyền tán quyển 8 gọi các việc thụ trì, đọc, tụng, giải nói, viết chép, cúng dường, nói trong kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Pháp sư, là sáu loại Pháp sư chính hành.

Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ, bảo tu tập năm thứ hành nghiệp cầu vãng sinh cõi Tịnh độ của Phật A di đà là năm chính hành. Đó là:

1. Đọc tụng, đọc tụng các Thánh điển của Tịnh độ.
2. Quán sát, quán tưởng các tướng tốt đẹp của Phật A di đà.
3. Lễ bái, lễ lạy Phật A di đà.
4. Xưng danh, xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà.
5. Tán thán cúng dàng, khen ngợi công đức của Phật A di đà. Trái lại, nếu lấy chư Phật và Bồ tát khác ngoài Phật A di đà làm đối tượng để lễ bái, quán tưởng, thì gọi là

tạp hành. Trong năm chính hành, thì "Xưng danh" là đặc biệt phù hợp với bản nguyện của Phật A di đà, cho nên gọi là Chính định nghiệp, còn bốn mục kia thì gọi là Trợ nghiệp, Trợ hành. Nếu ngoài việc tu chuyên niệm Phật (xưng danh) ra, kiêm cả 4 hành kia nữa, thì gọi là Trợ chính kiêm hành. Lại đứng về phương tiện "Chính nhân" của sự vãng sinh Tịnh độ mà nói là chính hành. Ngoài ra, trong Mật giáo, những hành nghiệp tu sau Gia hành, thì gọi là CHÍNH HÀNH

C
938
chính hành. [X. kinh Chuyển pháp luân; kinh Ban nê hoàn Q.hạ; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.30; kinh Giải thâm mật Q.3; luận Đại trí độ Q.56, Q.87; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung; Pháp uyển châu lâm Q.17]. (xt. Chính Nhân Chính Hành).

CHÍNH HỌC LUẬT NGHI

Là một trong Biệt giải thoát luật nghi. Tức sáu giới (nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu) do Thức xoa ma na nhận giữ. Thức xoa ma na còn gọi là Chính học nữ, bởi thế gọi là Chính học luật nghi. Lại biệt giải thoát luật nghi là giới luật mà bảy chúng tỷ khưu, tỷ khưu ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na, ưu bà tắc, ưu bà di phải giữ để lần lượt diệt trừ mọi tội ác do bảy chi thân khẩu gây ra. Trong đó, ưu bà di sau khi xuất gia muốn tiến lên mà thụ giới tỷ khưu ni, thì không được thụ ngay đại giới, mà trước phải tu trì sáu pháp giới trong hai năm để thử nghiệm có thể thụ được đại giới hay không, rồi sau mới cho thụ giới tỷ khưu ni. (xt. Lục Pháp Giới).

CHÍNH HỌC NỮ

.....

Là một trong năm chúng xuất gia. Còn gọi Học pháp nữ, Học giới nữ, Thức xoa ma na ni, Thức xoa ni, nghĩa là Ni chúng ở trong học pháp. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 4 Ni chúng biệt hành thiên chép, thì Sa di ni muốn thụ giới Cụ túc, trong thời gian hai năm trước khi thụ giới Cụ túc, phải học riêng ba loại pháp:

1. Thụ trì bốn giới cấm nặng là dâm dục, trộm cướp, giết hại, nói dối.
2. Không phạm sáu pháp nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu.
3. Tu học tất cả các giới hạnh mà tỷ khưu ni phải đầy đủ.
Trong thời gian ấy, kiểm tra xem có thai hay không và thử nghiệm xem có bền vững hay không. Sa di ni trong thời gian ấy gọi là Chính học nữ. (xt. Thức Xoa Ma Na).
CHÍNH KIẾN
.....
Phạm: samyag-dfwỉi, Pàli: sammàdiỉỉhi.
Trí tuệ hữu lậu, vô lậu biết rõ nhân quả thế gian và xuất thế gian, xét thấu tính tướng của các pháp một cách như thực, gọi là Chính kiến. Là một trong tám Chính đạo, một trong mười thiện. Đối lại với "Tà kiến". Tức xa lìa tà kiến hoặc có hoặc không, mà giữ thái độ thấy biết trung chính, như xa lìa "năm cái thấy biết không chân chính" là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, thì đều thuộc chính kiến. Cho nên nói một cách phổ quát thì phàm đạo lý được Phật giáo thừa nhận, đều thuộc chính kiến. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 97 chép, thì Chính kiến có thể chia làm 2 loại là:
1. Hữu lậu chính kiến, còn gọi là Thế tục chính kiến. Tức thiện tuệ hữu lậu tương ứng với ý thức là Tuệ có chấp thủ hữu lậu, cho nên chuyển hướng cõi thiện mà chiêu cảm quả báo vui sướng như mình mong cầu.
2. Vô lậu chính kiến, còn gọi là xuất thế gian chính kiến. Tức tận vô sinh trí không bao nhiếp thiện tuệ tương ứng với ý thức, như tám thứ nhẫn vô lậu, tám trí hữu

học, chính kiến vô học v.v..… [X. kinh Tạp a hàm Q.28; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.2; luận Thành thực Q.16 phẩm Kiến trí; Đại thừa nghĩa chương Q.8 phần đầu].

CHÍNH LÊNH

.....

Chỉ Phật pháp. Trong Thiền môn thì

CHÍNH HỌC LUẬT NGHI

C
939
đặc biệt chỉ ý chỉ truyền ngoài kinh giáo. Thung dung lục tắc 35 (Đại 48, 251 thượng) nói: "Người không nói, người không nói, chính lệnh nắm toàn một câu gần gũi". Cho nên trong Tùng lâm, mỗi khi dùng câu "Chính lệnh đương hành" là nói con đường của Phật tổ thông hành ở đời. Lại như Bích nham lục tắc 63 (Đại 48, 194 hạ) dùng câu "Chính lệnh đương hành, mười phương dứt bặt" để chỉ ngoài cây gậy và tiếng hét ra không lập một pháp gì nữa, đó là tông chỉ truyền ngoài kinh giáo. [X. Thiền tông Vô môn quan Triệu châu cẩu tử].

CHÍNH LÝ NHẤT TRÍCH LUẬN

Phạm:Nyàyabindu. Còn gọi là Chính lí nhất trích, Chính lí trích luận, Chính lí phương ngung. Tác phẩm của ngài Pháp xứng (Phạm:Dharmakìrti) bên Ấn độ. Là một trong bảy luận Nhân minh do Phật giáo Tây tạng truyền. Nội dung phát huy học thuyết Nhân minh của ngài Trần na (Vực long) là tác phẩm tập đại thành Nhân minh của Phật giáo.

Luận này chia làm ba chương, chương thứ nhất dùng hai mươi mốt tụng giải thích rõ tri giác trực tiếp, chương thứ hai bảo sự suy luận có hai thứ: sự 1í giải của chính mình và sự lí giải của người khác, rồi nói rõ về sự lý giải của chính mình; chương thứ ba thì luận cứu về sự lí giải của người khác. Thể hệ Nhân minh của ngài Pháp xứng, ngoài Phật giáo ra, đối với các học phái đời sau có ảnh hưởng rất lớn, chẳng hạn như Pháp thượng (Phạm:Dharmottara) ở cuối thế kỷ thứ tám đã viết Chính lí nhất trích

chú, lưu truyền trong Kì na giáo. Tại Trung quốc và Nhật bản vì ít có người biết đến, trái lại, ở Tây tạng thì rất thịnh hành, bởi thế mới có bản dịch Tây tạng, mà không có bản Hán dịch.
Về mặt chỉnh thể, toàn bộ sách vẫn y theo thể hệ Nhân minh của ngài Trần na, nhưng có mấy điểm bất đồng như sau:
1. Dựa vào ba loại tình huống bất khả đắc, tự tính và quả, đối với "Nhân tam tướng" thuyết minh tỉ mỉ hơn.
2. Chủ trương bỏ bớt chi Dụ, đem Đồng dụ thể, Dị dụ thể qui vào trong Nhân.
3. Trong các lỗi về Tông, bỏ bớt những lỗi Tự giáo tương vi, Năng biệt bất cực thành, Sở biệt bất cực thành và Câu bất cực thành.
4. Cho rằng sẽ không xảy ra lỗi Tương vi quyết định của Nhân, đồng thời, đem ba thứ lỗi của Nhân là Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tướng tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi qui vào trong lỗi Pháp tự tướng tương vi.
5. Đồng dụ, Dị dụ đều thêm bốn lỗi, "mười lỗi của Dụ" bèn trở thành mười tám lỗi.
CHÍNH LÍ TẠNG LUẬN
Là tác phẩm Nhân minh của Tây tạng. Còn gọi Nhân minh thất luận minh đăng lí luận bảo tạng tiên chú. Do Tát ban cống cát kiên tán viết. Đối với lí thú của bảy luận Nhân minh, trong sách này trình bày rất rõ ràng, là tác phẩm Nhân minh tương đối có ảnh hưởng đối với các học giả Tây tạng.
CHÍNH LƯỢNG BỘ
.....
Phạm: Sammatìya hoặc Sammitìya, Pàli: Sammitiya hoặc Sammiti. Là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, hoặc một trong

mười tám bộ Tiểu thừa. Còn gọi là Tam mi để dữ, Tam ma đề, Thức ma, Di li để, Di li, Thánh chính lượng bộ, Chính lượng đệ tử bộ, Nhất thiết sở quí bộ, Tam di để bộ, Sa ma đế (Phạm: Sammatìya), Tam mật lật để (Phạm: Sammfti), A li da tam mật lật để ni ca da (Phạm:Àrya-sammfti-nikàya). Là học phái cùng với Pháp thượng bộ, Hiền

CHÍNH LƯỢNG BỘ

C
940
trụ bộ và Mật lâm sơn bộ đồng thời chia rẽ ra từ Thượng tọa Độc tử bộ, vào khoảng ba trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Cứ theo Dị bộ tôn luân luận thuật kí chép, thì vì bộ này phán định phải trái, cho nên gọi là Lượng, phán định lầm lẫn sai trái, cho nên gọi là Chính, và theo pháp nghĩa ấy mà đặt tên bộ là Chính lượng.
Về nguyên do tên gọi của bộ này, Tam luận huyền nghĩa còn nói rằng, bộ này là đệ tử của La hán Đại chính lượng, cho nên gọi là Chính lượng đệ tử bộ. Cứ theo Giáo đoàn phân biệt tường thuyết (Sde-pa thadad-par-bzed-pa daí rnam-par-bzadpa= nói rõ về sự chia rẽ giáo đoàn) của ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) do Tây tạng truyền, bảo vị tổ của bộ này là Sammata, cho nên gọi là Sammatìya. Về nguồn gốc của bộ này, các thuyết lưu truyền phần nhiều cho rằng đã phát xuất từ Độc tử bộ, kinh Văn thù sư lợi thì bảo phát xuất từ Hiền bộ (Hiền trụ bộ). Xuất Tam tạmg kí tập quyển ba "Tân tập luật phân vi thập bát bộ kí lục", bảo phát xuất từ Ca diếp duy bộ.
Cứ theo Đại đường tây vực kí chép, thì vào cuối thế kỷ thứ VII, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, sự truyền bá của Chính lượng bộ chỉ kém có Thuyết nhất thiết hữu bộ, thịnh hành tại các địa phương trung, nam và tây Ấn độ. Giáo nghĩa chủ yếu được chép trong luận Tam di để bộ 3 quyển, chủ trương thuyết Nhân, Ngã thực có, cũng giống như Độc tử bộ. Ngoài ra, trong các luận Câu xá quyển 3, quyển 5, quyển 13,

luận Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 2 và luận Tùy tướng, cũng có chép giáo thuyết của bộ này.
Giáo lí của Chính lượng bộ và của Độc tử bộ không khác nhau bao nhiêu, duy có thuyết Sinh diệt là đặc sắc của bộ này. Cho rằng phàm sự sinh diệt của sự vật đều có hai nguyên nhân: Chủ nhân và Khách nhân. Chủ nhân là sự sinh và diệt trong bốn tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt; còn Khách nhân tức là các loại nhân duyên. Khi sinh, phải cần hai nhân chủ, khách. Khi diệt, thì không giống nhau. Thí dụ như Tâm và Tâm sở thì chỉ có chủ nhân, còn bất tương ứng hành và sắc v.v... thì phải đủ hai nhân chủ và khách. "Diệt" thì phải cần khách nhân, là vì chư hành có tạm trụ trong thời gian ngắn, hoặc diệt trong sát na. [X. kinh Xá lợi phất vấn; Bộ chấp dị luận; Thập bát bộ luận; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.13; Đa na la tha Ấn độ Phật giáo sử; Luận sự (Katthàvatthubản Pàli)].
CHÍNH MÊNH
.....
Phạm: Samyag-àjìva.Pàli: Sammààjìva. Còn gọi là Đế thụ, Chính mệnh đạo chi. Một trong tám đạo chính. Đệ tử Phật y theo chính pháp khiến cho ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch; xa lìa năm phương pháp mưu sinh xấu ác, như chú thuật, bói toán v.v... mà tìm cầu các vật nhu yếu cho cuộc sống như áo mặc, cơm ăn, thuốc thang và giường chiếu một cách đúng như chính pháp, thì gọi là Chính mệnh. Lại tỉ khưu đi ăn xin để bảo tồn pháp thân tuệ mệnh, gọi là Chính mệnh thực.
CHÍNH MINH

Trực tiếp giải bày rõ ràng minh bạch cái
tôn chỉ chủ yếu, gọi là Chính minh; còn
khi giải bày sự lí của một việc mà gián tiếp
thuyết minh sự lí của một việc khácđể chứng
minh thêm, thì gọi là Bàng minh .
Chẳng hạn như Tịnh độ giáo từ xưa đến
nay đều lấy "ba kinh một luận" là kinh Vô
lượng thọ, kinh Quán vô luợng thọ, kinh
A di đà và luận Vãng sinh, làm kinh điển
chính minh, gọi là "Chính y"; còn lấy kinh
CHÍNH MÊNH

C
941
Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa, luận Đại thừa khởi tín, luận Bảo tính, luận Thập trụ tì bà sa v.v... làm kinh điển bàng minh, gọi là "Bàng y". Song, trong Tịnh độ giáo Nhật bản, vấn đề luận "Thập trụ tì bà sa" nên được coi là luận điển chính minh hay bàng minh thì đã có sự tranh biện khá lâu, tổ Nguyên không (1133-1212) của tông Tịnh độ thì lấy luận Thập trụ tì bà sa làm luận điển bàng minh của giáo nghĩa Tịnh độ. Trong khi, tổ Thân loan (1173- 1262) của Tịnh độ Chân tông thì coi nó là luận điển chính minh. Vì thế đến đời sau quan điểm dị biệt ấy đã trở thành một vấn đề trọng yếu liên quan đến tông thừa của Chân tông. [X. Hán ngữ đăng lục Q.1; Chính y kinh luận (Thân loan); Tịnh độ văn loại tụ sao].

CHÍNH NHAM

I. Chính nham (1597-1670) vị tăng cuối đời Minh đầu đời Thanh. Người Kim lăng, họ Quách. Tự là Khê đường. Hiệu Tùng sơn, còn hiệu là Thúc am, Ngẫu dư, Ngẫu ngư, về cuối đời, hiệu là Nam bình ẩn tẩu. Ăn chay từ bảy tuổi, vào làm tiểu (điệu) ở chùa Linh ẩn lúc mười tuổi, mười lăm tuổi tham yết Thiền sư Vô tận Tổ đăng tại Thiên thai, lại tham khắp các bậc tôn túc như Đức thanh ở Hám sơn, Đạt quan Chân khả. Sau đến tham yết Tam phong Pháp tạng ở Tịnh từ, Pháp tạng thường quở trách (Vạn tục 141, 345 thượng) rằng: " Đó đều là dựa vào sự hiểu biết đoán mò, chính là gốc của sống chết, dùng cái hiểu biết ấy mà cầu Thiền thì cũng như định đi đến bắc lại quay về nam vậy. (...) Ở đây ta không chạy theo

ngày dài để tiến đến Thiền!". Sư nghe cả thẹn, tham cứu bảy ngày đêm, trong lòng tĩnh lặng, nghi ngại tiêu tan, ngài Pháp tạng bèn ấn khả cho sư.
Về sau, sư thờ ngài Hoằng thành ở Hoành sơn làm thầy. Không bao lâu ra làm chủ Cao đình hiển ninh, sau dời đến ở Linh ẩn, trông coi Tịnh từ. Năm Khang hi thứ năm (1666), vì bị vu cáo mà bị bắt, chuyển đến Giang ninh, trong tù sư thuyết pháp, nhân viên nhà tù đều được cảm hóa. Mùa đông năm sau, sự thật rõ ràng, sư được phóng thích, về ở chùa Tịnh từ. Tháng 7 năm Khang hi thứ 9, sư biết trước giờ tịch, tập chúng dặn dò, tự soạn yểm khám kệ rồi hóa, thọ bảy mươi tư tuổi. Có ngữ lục truyền ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.82].
II. Chính nham. Vị tăng đời Thanh.
Người Phiên ngu, Quảng đông, họ Lý. Lúc đầu tên là Kim nham, cũng ký tên là Tế nham, tự là Sơn phẩm. Mẹ góa sớm, thờ Phật rất thành tâm, vì đời loạn nên cho sư đến nương vào Hòa thượng Thiên nhiên. Sư thông minh từ nhỏ, không chịu sự kiềm chế, Hòa thượng quản thúc rất nghiêm nhưng không cấm được, đã bị đuổi mấy lần song không chịu đi. Lớn lên học tập sách vở ngoài đời; sau khi thụ giới Cụ túc, tu Thiền độ, nhập thất ba năm trên Tuyết phong. Về sau lại đi tham vấn, qua các cảnh Thiên thai, Linh ẩn. Sau tham yết Thiền sư Kế khởi Hoằng trừ

ở Linh nham,
vừa vào phương
trượng, thấy vị tăng bên cạnh trình tụng
cổ, tự nhiên mê chấp tiêu tan hết. Hoằng
trừ nêu một công án để hỏi thử, thấy không
nghi trệ, Hoằng trừ mừng nói: “ Đạo ta ở
phương nam đây!”, bèn nối pháp làm đời
thứ 36 của Lâm tế. Trở về Việt trung sư trụ
trì nhiều danh lam, hoằng hóa đại thịnh.
Khoảng năm Khang hi, sư thị tịch, không
rõ tuổi thọ.
Tùng Sơn Chính Nham
CHÍNH NHAM

C
942
CHÍNH NGHIỆP
.....
I. Chính nghiệp. Phạm: Samyakkarmànta, Pàli: Sammà-kammanta. Là một trong tám chính đạo. Cũng gọi là Chính hành, Đế hành. Tức ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch, xa lìa tất cả tà ác như giết hại, trộm cướp, gian dâm. (xt. Bát Chính Đạo).
II. Chính nghiệp. Còn gọi là Chính hành, Chính định nghiệp. Có nghĩa là hành nghiệp quyết định. Trong Quán kinh tán thiện nghĩa, đại sư Thiện đạo đời Đường, bảo một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà mà niệm niệm không bỏ, tu hành như thế là Chính định nghiệp. Dựa vào đó, Tịnh độ chân tông của Nhật bản, chủ trương tha lực niệm Phật là nghiệp quyết định vãng sinh, gọi là Chính nghiệp. [X. Giáo hành tín chứng Q.2 (Hành quyển)]. (xt. Chính Định Nghiệp).
CHÍNH NGOA TẬP
.....
Có một quyển. Do ngài Chu hoành ở núi Vân thê đời Minh soạn. San hành vào năm Vạn lịch thứ 2 (1574). Nội dung liệt kê sáu mươi sáu hạng mục, như Áo nghìn Phật, Ngũ tổ không nuôi mẹ, Tây phương mười vạn tám nghìn, sa di Cao chẳng thụ giới, Vu lan bồn, Lương vũ đế, Nam vô Phật, Ba áo, Cạo tóc không cạo râu v.v... đều là những vấn đề mà vì những người đạo, tục đương thời không biết, đến nỗi truyền sai lạc đi, cho nên ngài Chu hoành tường thuật ra sách để giải thích rõ ý nghĩa gốc xưa nay trong Phật giáo. [X. Vân thê pháp vậng

Q.27].
CHÍNH NGUYÊN LƯỢC TẬP
.....
Gồm mười sáu quyển. Do sư Đạt trân đời Thanh biên. Thu vào Vạn tục tạng tập 145. Đạt trân nối tiếp công việc biên soạn của sư Bái lâm Tế nguyên đời thứ 39 từ Nam nhạc trở xuống và Chiêu nguyệt Liễu trinh đời thứ 40, và chép thêm lược truyện của Tế nguyên và Liễu trinh nữa mà thành sách, nhưng thiếu mất quyển một và tựa, bạt. Quyển 2 đến quyển 16 thu chép đời thứ 34 đến đời 40 từ Nam nhạc trở xuống, Tôngkính đời thứ 3 đến đời 133 từ Thanh nguyên trở xuống, và tám người cư sĩ, tất cả là bốn trăm linh năm người với quê quán, họ và những yếu ngữ cơ duyên.
Sư Đạt trân còn viết Chính nguyên lược tập bổ di một quyển, chép tiếp thêm hai mươi tám người nữa, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 145.
CHÍNH NGỮ
.....
I. Chính ngữ. Phạm: Samyag-vàc, Pàli: Sammà-vàcà. Còn nói là Chính ngôn, Đế ngữ. Là một trong tám Chính đạo, tức xa lìa tất cả lời nói hư dối không thực, như nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói thêu dệt v.v... Lại vì Chính ngữ cũng là lời nói tất nhiên hợp đạo lí, cho nên còn gọi là Thuận lí ngữ. (xt. Bát Chính Đạo).
II. Chính ngữ. Phạm: Vàspa,Pàli: Vappa. Dịch âm là Bà sư ba, Bà sáp bà, Bà phạm, Bà phu. Dịch ý là khí dấy lên, ra nước mắt. Là một trong năm tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên sau khi thành đạo. Sau khi đức Thích tôn vượt thành xuất

gia, vua Tịnh phạn sai Chính ngữ và A nhã Kiều trần như gồm năm người gần gũi hầu hạ đức Thích tôn. Về sau khi đức Thích tôn chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã, tức là hóa độ cho năm người ấy. [X. Trung a hàm Q.8 kinh Thị giả; kinh Tăng nhất a hàm Q.3 phẩm Đệ tử; kinh Phật bản hạnh tập Q.34 phẩm Chuyển pháp luân]. (xt. Bà Sư Ba).

CHÍNH NGHIỆP

C
943
CHÍNH NGƯNG (1191 - 1274)
.....
Vị tăng đời Nam Tống. Hoặc gọi là Chỉ ngưng. Người Thái hồ, Thư châu, họ Lí. Mười bảy tuổi cha mất, y vào sư Song tuyền anh tại Hoàng châu xuống tóc, thụ giới Cụ túc ở chùa Khai nguyên. Sau tham yết Vô minh tính, trong khi hỏi đáp, Vô minh tính dơ nắm tay đập vào ngực một cái, sư chợt tỉnh và than rằng (Vạn tục 142 , 400 hạ): "Đời mình trôi qua, nay gặp được một nắm tay của ông già này, ngói vỡ băng tan". Rồi lại đến Mân, lễ yết Cô phong tú, khổ công tham cứu, qua nửa năm mới ngộ được tôn chỉ, Cô phong bèn sai cầm hương, đem áo và phất trao cho. Phong tịch, đến y vào Sương lâm quả. Năm Bảo hựu thứ năm (1257), bắt đầu hoằng pháp tại Câu đài, Phúc châu, sau dời về ở Vạn tuế. Rất lâu sau, chuyển đến Cổ sơn. Khi sắp tịch, sư họp chúng bảo viết kệ, ngồi ngay ngắn mà hóa, thọ tám mươi tư tuổi. Pháp tự là Dị công ở Mông sơn thu tập những thi kệ của sư thành mấy quyển Ngữ lục truyền ở đời. [X. Tăng tập tục truyền đăng lục Q.3].
CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH
Là Chính nhân và Chính hành nói gộp lại. Trong tông Tịnh độ, Chính nhân là chỉ nguyên nhân trực tiếp của sự vãng sinh Tịnh độ; còn hành vi trực tiếp vãng sinh Tịnh độ thì gọi là Chính hành. Cứ theo đại sư Thiện đạo nói trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, thì sự vãng sinh Tịnh độ lấy ba phúc làm chính nhân, lấy chín phẩm làm chính hành. Ba phúc là:

1. Thế phúc, là những việc làm đạo đức phúc thiện, như hiếu đễ, trung tín, từ bi không giết hại v.v...
2. Giới phúc, là những giới luật như ba qui y, năm giới, giới Cụ túc v.v...
3. Hành phúc, là sự tu hành Đại thừa, như tâm bồ đề tự tu hành và hóa độ người khác, phát nguyện vãng sinh v.v... Chín phẩm là: dựa theo trình độ của hành nghiệp vãng sinh thực tiễn, có thể chia làm chín giai đoạn Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ; Trung thượng, Trung trung, Trung hạ; Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. ngài Thiện đạo còn lấy ba tâm là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm làm Chính nhân, lấy năm Chính hành là đọc tụng, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường làm Chính hành. Phái Trấn tây thuộc tông Tịnh độ Nhật bản, bảo ba phúc là tên gọi các đức mục, chỉ chúng sinh vẫn chưa thực tiễn cho nên gọi là Chính hành; và đối với quả vãng sinh mà nói, thì là Chính nhân. Chín phẩm là đức mục của ba phúc, chỉ trạng thái chúng sinh đã thực tiễn, cho nên gọi là Chính hành. Chín phẩm được gọi là chính hành là đối với nguyên nhân tà nghiệp của cõi mê sống chết mà dùng chúng để hiển bày cái chính nghiệp có thể trở thành nguyên nhân cho cuộc vãng sinh. Lại năm chính hành được gọi là chính hành là đối lại với tạp hành lễ bái, quán tưởng chư Phật và Bồ tát khác mà hiển bày cái hành vi gần gũi Phật A di đà. Cứ theo Quán kinh tán thiện nghĩa truyền thông kí quyển 1 của vị tăng Nhật bản là Lương trung nói, thì ba phúc chính nhân kể trên, là đứng về phương diện khởi hành mà lập luận; còn

thuyết lấy ba tâm làm chính nhân thì là đứng về phương diện an tâm mà lập luận. Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương, bất luận chúng sinh tu trì thực tiễn như thế nào, cũng chẳng giúp được gì cho việc vãng sinh, duy chỉ có sự tiếp nhận cái tha lực tín tâm mà đức Phật A di đà ban cho mới là chính nhân của sự vãng sinh, bởi thế mới lập thuyết "Tín tâm chính nhân". Do đó, tông này cho rằng, kinh

CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH

C
944
Quán vô lượng thọ tuy có thuyết minh yếu môn tu hành các việc thiện có thể được vãng sinh, nhưng trong đó cũng ngầm ngụ ý hoằng nguyện tha lực tín tâm được vãng sinh, như thế thì lấy ba phúc, chín phẩm làm chính nhân, chính hành là ý bảo yếu môn của nhân hành.
Cứ theo phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản chủ trương, thì ba phúc, chín phẩm cùng thuộc tán thiện (dùng tâm tán loạn bình thường mà tu thiện), nhưng ba phúc là hiển bày hành môn tự lực tu thiện, còn chín phẩm là hiển bày quán môn quán chiếu hoằng nguyện của Phật Di đà, đứng về phương diện bản ý thuyết pháp của đức Phật mà nói, thì có thể chia làm chính nhân và chính hành, và ba phúc nếu vào chín phẩm thì cũng trở thành quán môn.
CHÍNH NHẬT
Chỉ ngày tống táng trong Thiền lâm.
Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Đế sư niết bàn (Đại 48, 1117 thượng), nói: "Chính nhật đánh chuông họp chúng". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3].
CHÍNH NIỆM
.....
I. Chính niệm. Phạm: Samyak-smfti, Pàli: Sammàsati. Chỉ ý nghĩ chân chính. Là một trong tám chính đạo. Còn gọi là Đế lí. Tức là nhớ nghĩ tính tướng của các pháp một cách như thực, không quên mất. Có thể chia làm hai:
1. Thế tục hữu lậu chính niệm, tức là ý nghĩ thiện tương ứng với sự chú ý hữu lậu.
2. Xuất thế gian vô lậu chính niệm, tức

là ý nghĩ dựa vào chính kiến vô lậu, có thể tư duy về cảnh thực và tương ứng với sự chú ý vô lậu, mà ghi nhớ rõ ràng không quên.
Về thể tính của chính niệm, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 96 nói, thì Niệm căn, Niệm lực và Chính niệm đều nhiếp vào Niệm giác chi. Cứ theo luận Câu xá quyển 25 nói, thì Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi và Chính niệm đều lấy niệm làm thể. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên thì bảo "Niệm" là nghĩa "Nhẫn", và phối với bốn giáo của tông Thiên thai, tức chính niệm của Ba tạng giáo là Phục nhẫn, chính niệm của Thông giáo là Nhu thuận nhẫn, chính niệm của Biệt giáo là Vô sinh nhẫn và chính niệm của Viên giáo là Tịch diệt nhẫn. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; Trung a hàm Q.7, kinh Phân biệt thánh đế; kinh Bát chính đạo; kinh Chuyển pháp luân]. (xt. Bát Chính Đạo).
II. Chính niệm (1215-1285). Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người Vĩnh gia, Ôn châu (Chiết giang), hiệu Đại hưu. Lúc nhỏ tham học Đông cốc Diệu quang ở chùa Linh ẩn, sau lại bái yết Tâm nguyệt ở Thạch khê, bèn được ấn khả. Mùa hạ năm Hàm thuần thứ 5 (1269), sư đáp thương thuyền đến Nhật bản, rồi y vào Lan khê Đạo long ở chùa Kiến trường tại Liêm thương. Người trông coi công việc của Thời tông ở Bắc điều rất kính ngưỡng đạo hạnh của sư và lễ thỉnh sư về ở chùa Thiền hưng. Về sau, lần lượt ở các chùa Thọ phúc, Viên giác và Kiến trường. Về cuối đời, sư dựng một ngôi am nhỏ trong nội tự chùa Viên giác, đề biển là "Tàng lục.....". Lại dựng Thọ tháp để làm nơi qui tàng, đồng thời, tự viết bài

minh Viên trạm vô sinh, ghi chép hành trạng đức nghiệp một đời. Tháng 11 năm Chính ứng của Nhật bản, sư thị tịch, để lại bài kệ: " Cầm chiếc dùi tu di, Đánh vỡ trống hư không; dấu thân mất tung tích, mặt trời chính giữa trưa". Thọ bảy mươi lăm tuổi. Vua ban thụy hiệu "Phật nguyên Thiền sư". Trứ tác có Đại hưu Hòa thượng ngữ lục 6 quyển. Là tổ của phái Thiền đại hưu (là một trong hai mươi bốn phái Thiền của

CHÍNH NHẬT

C
945
Nhật bản). [X. Nguyên hanh thích thư Q.8; Diên bảo truyền đăng lục Q.3; Bản triều cao tăng truyện Q.21].
CHÍNH NIỆM VÃNG SINH
Vãng sinh, tức là sinh sang cõi Tịnh độ cực lạc. Chính niệm vãng sinh, tức là y theo kinh A di đà nói, tâm không điên đảo, một lòng niệm Phật, thì được sinh về nước Phật. Là một trong bốn loại vãng sinh. (xt. Tứ Chủng Vãng Sinh).
CHÍNH PHÁP
.....
I. Chính pháp. Phạm: Sad-dharma, Pàli: Saddhamma. Chỉ pháp chân chính. Cũng tức là giáo pháp do đức Phật nói. Còn gọi là Bạch pháp (Phạm:zukla-dharma), Tịnh pháp, hay còn gọi là Diệu pháp. Phàm các pháp khế hợp với chính lí Phật pháp, thì đều gọi là Chính pháp, như pháp môn không đắm trước, pháp Đại bồ tát. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 183 chép, thì chính pháp của Như lai có thế tục và thắng nghĩa khác nhau, chính pháp thế tục chỉ danh cú văn thân, tức là kinh, luật, luận; chính pháp thắng nghĩa thì chỉ Thánh đạo, tức là căn, lực, giác chi, đạo chi vô lậu. Lại luận Câu xá quyển 29, bảo thể của chính pháp Thế tôn có hai thứ là Giáo và Chứng; Giáo chính pháp là chỉ ba tạng kinh luật luận do đức Phật nói; còn ba mươi bảy phẩm Bồ đề phần pháp, thì là Chứng chính pháp. Nói cách khác, Giáo chính pháp tức là thể của chính pháp thắng nghĩa. [X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Tăng nhất a hàm Q.48; kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật

Q.5 phẩm Chứng khuyến; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10; luận Đại trí độ Q.34].
II. Chính pháp. Là một trong ba thời Chính pháp, Tượng pháp, Mạt pháp. Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp ngài để lại nơi đời, y theo đó mà tu hành thì có thể chứng quả, gọi là Chính pháp. (xt. Chính Tượng Mạt).

CHÍNH PHÁP CỰ

.....

Chính pháp tức là giáo pháp do đức Phật nói. Chính pháp cự, có nghĩa là Phật pháp cũng như ngọn đuốc, có thể soi sáng đường sống chết tối tăm, khiến chúng sinh si mê thoát li phiền não mà hướng tới chính đạo Niết bàn, cho nên dùng ngọn đuốc (Cự) để thí dụ. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 6 trung), nói: "Khéo léo nói pháp, thắp đuốc chính pháp, diệt cờ tà kiến".

CHÍNH PHÁP KIỀU

Kiều, là cây cầu; cầu có thể giúp người qua sông; giáo pháp do đức Phật nói có khả năng khiến chúng sinh vượt qua bể khổ sống chết, cho nên dùng cầu để thí dụ chính pháp. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56 (Đại 13, 379 thượng), nói: "Đuốc pháp sẽ diệt tắt, xe pháp không quay chuyển; cầu chính pháp gãy nát, chân pháp không đi nữa".

CHÍNH PHÁP HOA KINH

Gồm mười quyển. Do ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập thứ 9. Là bản dịch xưa nhất trong ba bản dịch của kinh Pháp hoa hiện còn. Bản kinh này được dịch vào năm Thái khang thứ 7 (286), do Niếp thừa viễn dịch ra chữ Hán, Trương sĩ minh, Trương trọng chính viết chép, Trúc lực, Bạch nguyên tín

cùng xem lại. Nguyên bản của kinh này là
bản lá bối gồm sáu nghìn năm trăm kệ tụng
được tàng trữ trong cung vua nước Vu điền,
trong kinh có một lượng lớn các chuyện
cổ thí dụ mà trong kinh Diệu pháp liên
CHÍNH PHÁP HOA KINH

C
946
hoa do ngài Cưu ma la thập dịch không có. Hơn nữa, tên các phẩm có khác với kinh Diệu pháp liên hoa cũng không ít, vì thế bản dịch này là tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu đối chiếu với kinh Pháp hoa. Toàn bộ kinh có hai mươi bảy phẩm, nội dung đại khái tương đồng với bản dịch của Cưu ma la thập. Nhưng trong phẩm Dược thảo (La thập dịch là Dược thảo dụ phẩm) có thí dụ vấn đáp của Ca diếp và mặt trời mặt trăng sinh tối tăm, trong phẩm Thụ ngũ bách đệ tử quyết (La thập dịch là Ngũ bách đệ tử thụ kí phẩm), có thí dụ vào biển lấy của báu; trong phẩm Dược vương Như lai (La thập dịch là Pháp sư phẩm) có việc vua Bảocái và một nghìn Thái tử Thiện cái cúng dường pháp; lại các bài chú đều dịch Phạm ra Hán; trong các phẩm Tổng trì (La thập dịch là Đà la ni phẩm) và Lạc phổ hiền (La thập dịch là Phổ hiềnbồ tát khuyến phát phẩm) có rất nhiều sự sai khác trong việc dịch Đà la ni ra chữ Hán; đem phẩm Đề bà đạt đa và phẩm Kiến bảo tháp hợp lại làm phẩm "Thất bảo tháp"; phẩm Quan thế âm phổ môn (La thập dịch là Quan thế âm bồ tát phổ môn phẩm), không có "Trùng tụng"; phẩm Chúc lụy được đặt ở sau cùng. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.8; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.14]. (xt. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh).

CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN

Chỉ thân diễn nói chính pháp. Là một trong ba luân thân của Mật giáo. Đối lại với Tự tính luân thân và Giáo lệnh luân thân. Tức là Bồ tát từ nơi thân tự tính của Như

lai mà sinh ra, đem chính pháp rộng độ chúng sinh, thoát li phiền não ác nghiệp. Luân, bánh xe, là một lợi khí đập tan kẻ địch xấu ác, cho nên dùng luân thân để thí dụ. Cứ theo Lí thú thích quyển hạ chép, thì đức Phật Tì lô giá na quay bốn thứ bánh xe pháp, tức là Kim cương luân, Bảo luân, Pháp luân và Yết ma luân. Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh Đạo tràng niệm tụng nghi quĩ quyển thượng chép, thì năm Bồ tát y vào Pháp luân và Giáo lệnh luân mà hiện thân, thân pháp luân là thân chân thực, tu hành mong được báo đáp thân ấy. Bí tạng kí liệt kê thân Chính pháp luân của năm Phật, tức bồ tát Bát nhã là thân chính pháp luân của Đại nhật Như lai, Kim cương tát đóa là thân chính pháp luân của Phật A súc, Kim cương tạng vương là thân chính pháp luân của Phật Bảo sinh, bồ tát Văn thù là thân chính pháp luân của Phật A di đà, Kim cương nha là thân chính pháp luân của Phật Bất không thành tựu. (xt. Tam Luân Thân).

CHÍNH PHÁP LUẬT

Chỉ giới luật. Tức giới học dựa vào giáo pháp của đức Phật mà được thành lập, để phân biệt với giới cấm của ngoại đạo mà gọi là chính pháp luật. Từ ngữ này được thấy rải rac trong các kinh Tạp a hàm quyển 44, Trung a hàm quyển 28. Lại giới luật của tông Chân ngôn Nhật bản cũng gọi là chính pháp luật, do Từ vân ở chùa Cao qui đề xướng vào khoảng năm Diêu hưởng (1744-1748); tức là đem luật nghi của Mật giáo thêm vào với giới pháp của Đại thừa, Tiểu thừa, cho đến việc may cắt ca sa đều có qui định nghiêm khắc. Khoảng năm Minh trị (1868-1912) lại có Vân chiếu, Khánh Vân

thừa kế pháp ấy. [X. Luật uyển tăng bảo truyện Q.15; Từ vân tôn giả toàn tập Q.6; Tôn giáo nghiên cứu tân đệ thập chi nhất Từ vân tôn giả chi chính pháp luật (Thường bàn đại định)].

CHÍNH PHÁP MINH NHƯ LAI

Tức là danh hiệu của bồ tát Quán thế

CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN

C
947
âm khi đã thành Phật ở quá khứ. Còn gọi là Chính pháp minh vương. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni chép, thì bồ tát Quán thế âm cũng gọi là Quán thế âm tự tại, Nhiên sách, Thiên quang nhãn, có đầy đủ sức uy thần chẳng thể nghĩ bàn, đã thành Phật trong vô lượng kiếp ở quá khứ, tên là Chính pháp minh Như lai. Nhưng vì nguyện lực đại bi, muốn khuyến khích hết thảy Bồ tát rộng độ chúng sinh, nên thị hiện làm hình Bồ tát.
CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG
.....
I. Chính pháp nhãn tạng. Chỉ tâm ấn Thiền mà Phật Phật tổ tổ truyền ngoài kinh giáo. Còn gọi là Thanh tịnh pháp nhãn. tức dựa vào mắt trí tuệ (mắt chính pháp) thấy suốt chân lí, là pháp thấu triệt muôn đức bí tàng (tạng), cũng tức là cảnh giới ngộ của nội tâm đức Phật; Thiền tông coi đó là Bồ đề sâu xa kín nhiệm nhất, từ đức Thích tôn lần lượt truyền đến Đạt ma, lấy tâm truyền tâm, từ tâm của thầy đến tâm học trò.
Liên đăng hội yếu quyển một chép, trên hội Linh sơn đức Thế tôn cầm hoa dạy chúng, chúng đều im lặng, chỉ có Ca diếp mỉm cười. Đức Thế tôn nói (Vạn tục 136, 221 thượng): "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, chẳng lập văn tự, truyền ngoài kinh giáo, nay giao phó cho Ma ha Ca diếp."
Trong đây, câu "Chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm", nói tắt là chính pháp

diệu tâm, là ý nói đức Thế tôn đã chứng được chân lí rất sâu xa không thể nghĩ bàn, cảnh giới đại ngộ ấy tức là cái tâm Phật mầu nhiệm sâu kín, không thể dùng lời nói mà biểu hiện hoặc nắm bắt được. Lại chính pháp nhãn tạng tức là cái mà kinh Pháp hoa gọi là "tri kiến của Phật", và Niết bàn diệu tâm là bản thể của tâm Phật, bản thể vắng lặng, cho nên gọi là Niết bàn; chẳng thể nghĩ bàn phân biệt, cho nên nói là diệu; đó là diệu pháp nói trong kinh Pháp hoa. Bởi thế, những câu Chính pháp nhãn tạng, Thanh tịnh pháp nhãn, đại khái là chỉ Chính pháp vô thượng mà một đời đức Phật đã nói ra.

Thuyết Chính pháp nhãn tạng, ở thời đại Tùy, Đường chưa thấy được truyền chép, đến đời Tống mới thấy trong Ngữ lục của Thiền tông, có lẽ do các vị tăng thời Tống căn cứ vào câu nói trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 377 hạ): "Ta nay có Chính pháp vô thượng, giao phó hết cho Ma ha Ca diếp" rồi chuyển biến mà thành chăng? [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.1 mục Ma ha ca diếp phó pháp; Nhân thiên nhãn mục Q.5 mục Tông môn tạp lục chiêm hoa; Tục truyền đăng lục Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Chính pháp nhãn tạng (Đạo nguyên); Biện đạo thoại].

II. Chính pháp nhãn tạng. Gồm sáu quyển, do Đại tuệ Tông cảo (1089-1163) đời Tống soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 118. Nội dung thu tập các lời nói pháp và cơ duyên của các bậc tôn túc xưa, tất cả hơn trăm thiên và có phụ thêm những lời bình luận ngắn của soạn giả. Năm Thiệu hưng 11 (1141) đời Nam Tống, Tông cảo vì tội mà phải dời đến ở Hành châu, trong

thời gian này, các bậc đại đức từ các phương đi lại thù tạc đàm đạo, những lời đàm đạo ấy được thị giả là Xung mật Tuệ nhiên ghi chép lại, đến năm Thiệu hưng 17 thì biên xong và cho san hành ngay. Tục gọi là Đại tuệ chính pháp nhãn tạng. Năm Vạn lịch 44 (1616) đời Minh, sa môn Tuệ duyệt ở am Phổ thiện và cư sĩ Xuân môn Từ hoằng trạch, phụ thêm các bài tựa của Viên trừng và Lí nhật Hoa, phụ cả thư củaTông cảo trả lời quan Thị lang Trương tử thiều, rồi khắc lại. [X. Thiền tịch chí Q.thượng].

CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG

C
948
III. Chính pháp nhãn tạng. Gồm chín mươi lăm quyển. Do tổ của tông Tào động Nhật bản là Vĩnh bình Đạo nguyên soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 82. Là tập pháp ngữ bằng tiếng Nhật do Đạo nguyên biên soạn trong khoảng hai mươi ba năm, từ năm ba mươi hai tuổi đến năm năm mươi tư tuổi. Chính pháp nhãn tạng vốn chỉ chính pháp của đức Phật nói trong một đời. Còn Chính pháp nhãn tạng của Đạo nguyên là do sự biên chép các giáo nghĩa Phật giáo, kinh điển, công phu hàng ngày, chỉ bày các pháp môn, phân tích các công án v.v... mà thành, toàn bộ sách có tất cả chín mươi lăm thiên, được xem là sách triết học cao nhất mà đã từng do một người Nhật soạn. Đặc biệt là thiên "Hữu thời", là do Đạo nguyên ngồi Thiền và tu quán mà thể chứng được thời gian và tồn tại, được coi là sự thể hiện tư tưởng Phật giáo Nhật bản một cách sâu xa nhất, kín nhiệm nhất. Ý chỉ chủ yếu của sự thể chứng ấy là, thời gian tức là tồn tại, hết thảy sự tồn tại (muôn pháp), không sự tồn tại nào không là thời gian; thời gian đã không trở ngại, thì giữa các vật cũng không ngại trở lẫn nhau; mỗi một Sát na tức là chỉnh thể của thời gian, mỗi một Sát na cũng bao hàm muôn vật muôn tượng. Sách này là điển tịch trọng yếu nhất của tông Tào động Nhật bản. [X. Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí; Thiền học tạp chí số 20, 22, 23].
CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ
.....
Gồm sáu quyển. Do sư Hoài trang (1198-

1280) thuộc tông Tào động Nhật bản soạn. Nội dung biên tập các lời pháp của tông tổ là Thiền sư Vĩnh bình Đạo nguyên. Khi thầy là Đạo nguyên biên soạn Chính pháp nhãn tạng, Hoài trang đứng hầu bên cạnh, được nghe những lời pháp bèn ghi lại mà thành sách này. Câu "Người học đạo cần phải an phận nghèo hèn" là câu danh ngôn mà sách này đặc biệt nhấn mạnh.

CHÍNH PHÁP NIÊM XỨ KINH

.....

Phạm: Saddharma-smfty-upasthàna -sùtra. Gồm bảy mươi quyển. Do ngài Bát nhã lưu chi đời Bắc Ngụy dịch. Dịch âm là Tát đát la ma tất ma la địa ô bà tát đát nô nô ma tô đát la. Cũng gọi là Chính pháp niệm kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Lý do phát khởi kinh này là vì ngoại đạo đem các vấn đề ba nghiệp thân khẩu ý chất vấn các tỉ khưu mới xuất gia, nên đức Thế tôn mới nói rộng "Pháp môn chính pháp niệm xứ", thuyết minh mối quan hệ nhân quả của ba cõi sáu ngã. Cũng tức là dựa vào Thập thiện nghiệp đạo phẩm, Sinh tử phẩm, Địa ngục phẩm, Ngã quỉ phẩm, Súc sinh phẩm, Quán thiên phẩm, Thân niệm xứ phẩm v.v..., để xem xét nhân quả của sáu ngã sống chết mà nói rõ đạo chán lìa. Tư tưởng kinh này lấy sự tu đạo của tỉ khưu làm chủ, tuy thuộc phạm trù Tiểu thừa, nhưng cấu tứ kì đặc, bút pháp khoáng đạt và luôn luôn cho thấy manh nha của tư tưởng Đại thừa. Nhất là đối với sự quan hệ nhân quả của luân hồi sáu ngã, miêu thuật rất chính xác và tỉ mỉ.

So sánh đối chiếu với kinh Chính pháp niệm xứ Trong tạng kinh Cao li, thì trong phẩm Quán thiên và phẩm Địa ngục có bỏ

sót mất nhiều câu. Còn về người dịch kinh này, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 6 nói, thì do ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 9 cho biết kinh được dịch vào niên hiệu Hưng hóa năm đầu (539) đời Đông Ngụy; nhưng Pháp kinh lục bản Cao li quyển 3, chỉ nói dịch giả là Lưu chi đời Bắc Ngụy; ba bản Tống, Nguyên, Minh thì bảo là sa môn Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy. Ngoài ra, kinh Diệu pháp thánh niệm xứ 8 quyển do Pháp

CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ

C
949
thiên đời Tống dịch, về nội dung, đại ý cũng tương đồng với kinh này. [X. Đại đường nội điển lục Q.4; Tục cao tăng truyện Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7; Duyệt tạng tri tân Q.30].

CHÍNH PHÁP THỌ

Chỉ thọ mệnh của chính pháp. Sau đức Phật nhập diệt, trong vòng từ năm trăm năm đến một nghìn năm là thời kì chính pháp của đức Phật ở đời, gọi là Chính pháp thọ. Ở thời kì này, lấy Giáo, Hành, Chứng làm thể của chính pháp. Luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 152 trung), nói: "Đã biết thọ mệnh chính pháp của Như lai, dần dần chìm mất". (xt. Chính Tượng Mạt).

CHÍNH PHÁP Y

Tôn hiệu của đức Phật. Có nghĩa là đức Phật đem chính pháp trao cho chúng sinh, cho nên lấy Phật làm nơi nương tựa của chính pháp mà gọi là Chính pháp y. Kinh Thắng man chương Nhiếp thụ thứ 4 (Đại 12, 219 thượng), nói: " Phật là mắt thực trí thực, là pháp căn bản, là pháp thông suốt, là nơi y chỉ của chính pháp". Lại tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di v.v..., khi chính pháp sắp diệt, không nịnh hót quanh co, không lừa gạt, không giả dối, mà ưa thích chính pháp, hộ trì chính pháp, thì chắc chắn sẽ được chư Phật thụ kí.

CHÍNH QUẢ

.....

I. Chính quả, có nghĩa là tu đạo mà được chứng ngộ. Còn gọi là Chứng quả. Quả, là nghĩa kết quả chắc thật. Chính quả, là nói cái quả nhờ sự học Phật, tu Phật mà

chứng được, có khác với sự tu luyện mù quáng của ngoại đạo, cho nên nói là chính. (xt. Chứng Quả).
II. Chính quả, đặc biệt chỉ thân của hữu tình. Là do nơi nghiệp nhân ở quá khứ mà cảm được cái quả báo chính thể. Cũng gọi là chính báo. (xt. Y Chính Nhị Báo).
CHÍNH QUÁN
.....
Chỉ sự quán xét chân chính. Có nhiều giải thích. Trung a hàm quyển 28 kinh Ưu đà la bảo, đối lại với sự quán xét tà vạy của ngoại đạo, dùng trí tuệ chân chính biết rõ chân như, gọi là chính quán. Trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 3, khi giải thích Nhật tưởng quán trong kinh Quán vô lượng thọ, sa môn Thiện đạo lấy tâm và cảnh tương ứng với nhau làm chính quán, không tương ứng là tà quán. Trong Tam luận huyền nghĩa, sa môn Cát tạng lấy quán "Bát bất trung đạo" làm chính quán. Trung quán luận sớ quyển 2 phần đầu, lấy xa lìa tám tà đoạn, thường v.v... làm chính quán. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, bảo đối lại với trợ phương tiện, chính tu chỉ quán, gọi là chính quán. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu của sa môn Trí khải thì gọi Bất tịnh quán là đối trị quán, mà gọi chính quán thực tướng là chính quán. [X. kinh Tạp a hàm Q.3; kinh Chính pháp niệm xứ Q.2; kinh Quán di lặc bồ tát thướng sinh đâu suất thiên; kinh Đạt ma đa la thiền Q.thượng; luận Đại trí độ Q.37; Thập nhị môn luận sớ Q.thượng phần đầu; Tứ minh thập nghĩa thư Q.thượng].
CHÍNH SÁM HỐI
.....
Trước khi tu phép sám hối, phải tu phép

gia hành (phép dự bị) bảy ngày trước, xong phép ấy rồi mới bắt đầu tu phép sám chính thức, tức gọi là Chính sám hối. Còn gọi là sám pháp, tức là y theo lời dạy trong các kinh, đối trước chư Phật và Bồ tát mà ăn năn những tội lỗi đã phạm.

CHÍNH SÁM HỐI

C
950
CHÍNH SĨ
.....
Cách xưng hô khác đối với Bồ tát. Tức là bậc đại sĩ lìa bỏ mê chấp tà kiến, thấy biết pháp lí chân chính mà cầu chính đạo. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng) nói: "Sẽ thụ Bồ tát kí, Nhân giả nghe cho kĩ, Chính sĩ mười phương đến, ý họ ta biết hết." [X. kinh Duy ma cật sở thuyết]. (xt. Bồ Tát).
CHÍNH SỞ BỊ
Chỉ cho chúng sinh trông mong được chư Phật Bồ tát giáo hóa. Theo tông Tịnh độ thì những cơ loại phàm phu ngu si và những kẻ độc ác, đều có thể là chính sở bị của Phật A di đà.
CHÍNH SỬ
Đối lại với "Tập khí .". Nói tắt là sử. Chỉ phiền não chính thể (chủ thể) hiện khởi. Sử, có nghĩa là các phiền não có khả năng sai khiến chúng sinh trôi lăn trong ba cõi. Cái thói quen của phiền não còn rớt lại thì gọi là Tập khí; A la hán là người đã dứt hết chính sử, nhưng tập khí thì vẫn còn. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần đầu chép, thì phiền não chướng có hai thứ, mỗi thứ đều có chính sử và tập khí.
1. Tử kết phiền não chướng, chính sử thì Nhị thừa và Bồ tát tập chủng tính dứt hết, còn tập khí thì Bồ tát chủng tính trở lên cho đến Sơ địa mới dứt hết.
2. Quả phọc sở tri chướng, chính sử thì Bồ tát từ Sơ địa trở lên cho đến Thất địa dứt hết, tập khí thì Bồ tát từ Bát địa trở lên

cho đến Thập địa mới dứt hết. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Quán kinh huyền nghĩa phận; Thiên thai tứ giáo nghi; Quán kinh huyền nghĩa phận truyền thông kí Q.1].

CHÍNH TẠP NHỊ HÀNH

Là chính hành và tạp hành nói gộp lại. Trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo đời Đường, đem tất cả sự tu hành chia làm hai thứ là Chính và Tạp. Chính hành là:

1. Đọc tụng các kinh điển Tinh độ.
2. Quán tưởng y báo chính báo đẹp đẽ tại cõi Tịnh độ của Phật A di đà.
3. Lễ bái tượng Phật A di đà.
4. Xưng niệm danh hiệu Phật A di đà.
5. Tán thán cúng dường Phật A di đà.

Nếu ngoài Phật A di đà ra, còn lấy chư Phật và Bồ tát khác làm đối tượng, thì gọi là Tạp hành. Cũng có thuyết cho ngoài năm chính hành kể trên, các thiện hành ba học, sáu độ là tạp hành.

Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, tổ của tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Nguyên không, đứng về phương diện được và thua của hai hành chính và tạp mà lập năm thứ tương đối, tức là:

1. Thân sơ đối.
2. Gần xa đối.
3. Có xen hở không xen hở đối.
4. Không hồi hướng hồi hướng đối.
5. Thuần tạp đối.

[X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.2 (Lương trung)]. (xt. Ngũ Chính Hành).

CHÍNH THỤ

Phạm, Pàli: Samàpatti. Dịch âm là Tam ma bát để, Tam ma bạt đề, Tam ma

nga. Dịch ý là Đẳng chí, Chính định hiện tiền. Là trạng thái xa lìa tà tưởng mà lãnh thụ cái cảnh (đối tượng) chính lúc đang duyên theo. Cũng tức là khi vào định, dùng CHÍNH SĨ

C
951
sức định khiến cho thân, tâm lãnh thụ tướng an hòa bình đẳng. Lại định tâm mà lìa tà loạn gọi là "chính", không nghĩ không tưởng mà nhận pháp ở nơi tâm gọi là "thụ", cũng như tấm gương vô tâm mà ảnh hiện mọi vật. Quán kinh huyền nghĩa phận (Đại 37, 247 hạ), nói: "Chính thụ có nghĩa là, tâm tưởng đều bặt, suy tư mất hết, tam muội tương ứng, gọi là chính thụ". Cũng có thuyết bảo Chính thụ là tên gọi khác của Tam muội; Tam ma địa (Phạm: Samàdhi) hoặc Thiền định.
Chính thụ dịch mới là " Đẳng chí". Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 162 nói, thì Đẳng trì, Tam ma địa và Đẳng chí có khác nhau, vì Đẳng trì chỉ thông với định hữu tâm, còn Đẳng chí thì rộng thông cả định hữu tâm và vô tâm. Luận Câu xá lấy định Tứ thiền, Tứ vô sắc làm Đẳng chí. Đại thừa nghĩa chương quyển 13, lấy định diệt tận, định vô tưởng làm Đẳng chí. Lại Tuệ viễn trong Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển cuối và Trí khải trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển hạ, bàn về câu nói trong kinh Quán vô lượng "Dạy con tư duy, dạy con chính thụ" mà cho ba Phúc nghiệp tán thiện là tư duy, mười sáu phép quán định thiện là chính thụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.17; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.11 phẩm Công đức hoa tụ bồ tát thập hành; kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Giải thoát đạo Q.2; luận Du già sư địa Q.67; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7]. (xt. Tam Muội, Tam Ma Bát Để, Định).
CHÍNH THỪA PHƯƠNG TIÊN THỪA

Là Chính thừa và Phương tiện thừa nói gộp lại. Dùng pháp môn chân chính mà hóa độ chúng sinh, gọi là Chính thừa; dùng pháp môn tạm thời đặt ra, thì gọi là Phương tiện thừa. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 (Đại 31, 1264 hạ), nói: "Thừa: có người, pháp; người: có người Đại thừa, có người Tiểu thừa; pháp: có pháp phương tiện thừa, có pháp chính thừa. Chuyển phương tiện thừa tu trì chính thừa, gọi là cứu tế thừa". Tức là lấy pháp Tiểu thừa làm phương tiện thừa, pháp Đại thừa làm Chính thừa.

CHÍNH THƯƠNG VIÊN

Nóichung, chỉ các cơ cấu của chính phủ Nhật bản, hoặc các kho tàng trọng yếu đặt trong các chùa lớn. Ngày xưa gọi là Chính tạng viện. Nay, Chính thương viện là đặc biệt chỉ cho cái kho sắc phong nằm về góc tây bắc chùa Đông đại, ở Nại lương tại Nhật bản, có ba kho Bắc, Trung, N a m .

Còn gọi là Đông đại tự sắc p h o n g tạng, tên khác là S o n g thương hoặc Tam thương.

N ă m Minh trị

Bức Tranh Phật Vẽ Trên Vải Gai Ở Viện Chính Hưng

Kho Báu Viện Chính Thương

CHÍNH THƯƠNG VIÊN

C
952
(1868-1912) trở đi, là tài sản của Hoàng gia, do Cung nội sảnh Thư lăng bộ quản lí. Năm Thiên bình thắng bảo thứ tám (756), nhân ngày cúng "Thất thất" của Thiên hoàng Thánh vũ, Hoàng hậu Quang minh đem các di vật của Thiên hoàng dâng cúng đức Đại Phật, làm sắc phong vĩnh cửu, cho nên sự hoàn chỉnh và phong phú của các vật loại được thu vào trong viện khiến người ta choáng ngợp. Các phẩm vật được tàng trữ có nhiều loại, có thể chia làm loại phục sức, loại khí cụ dùng hàng ngày, dụng cụ văn phòng, dụng cụ du hí, nhạc khí, nhạc cụ, dược vật, thư tịch, vũ khí vũ trang, dụng cụ thợ mộc, dụng cụ khâu may, di vật làm việc, di vật Phật giáo, tạp vật v.v... tất cả không những chỉ là tư liệu trọng yếu để tìm hiểu sự sinh hoạt của quí tộc đương thời, mà còn có thể qua đó biết được cái tình hình đương thời tiếp xúc với văn hóa Trung quốc nữa. [X. Đông đại tự chư già lam lược lục; Đông đại tự yếu lục Q.5, Q.8].

CHÍNH TÍN
.....
Có nghĩa là niềm tin ngay thẳng. Đối lại với "Tà tín.....". Tức chỉ tâm kiền thành tin nơi chính pháp của đức Phật, lòng tin ấy không vì gặp các đạo khác mà sinh ý nghi ngờ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 trung), nói: "Khởi chính tín Đại thừa". [X. kinh Duy ma phẩm phương tiện].

CHÍNH TÍN NIÊM PHẬT KÊ
Có một quyển. Do tổ khai sáng của Tịnh độ chân tông Nhật bản là Thân loan soạn. Nói tắt là Chính tín kệ. Là kệ tụng chép

phụ vào cuối quyển "Hành" trong sách Giáo hành tín chứng văn loại, gồm một trăm hai mươi câu thất ngôn. Nội dung tường thuật đại cương nghĩa trọng yếu của Chân tông, nói rõ hai pháp làm và tin là trọng yếu nhất của tông. Có dẫn dụng các câu văn trong kinh Lăng già, luận Thập trụ tì bà sa, luận Vãng sinh, Vãng sinh luận chú, An lạc tập, Quán kinh sớ, Vãng sinh yếu tập, Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập v.v..., lần lượt tán thán đức Thế tôn, và các ngài Thiên thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v... Bảo rằng y theo các Thánh giáo có thể được niềm tín chân thực, mà tu hành chân thực thì là tha lực niệm Phật, cũng tức lấy lòng tín ấy làm chính nhân, lấy việc xưng danh niệm Phật để đền ơn trả đức làm chính hành, đặc biệt nhấn mạnh việc xưng danh niệm Phật chính là giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông. Kệ tụng này cùng với "Hòa tán" đều được niệm tụng trong khoá tụng sớm chiều tại Nhật bản, hiện nay cũng còn lưu hành rất rộng. [X. Chân tông đới bội kí Q.thượng; Tổ môn cựu sự kí Q.2].

CHÍNH TÍNH LI SINH

Là tên khác của Kiến đạo. Tiếng dùng của các nhà Pháp tính, Pháp tướng. Còn gọi là Thánh tính li sinh. Có nghĩa là chính tính vào ngôi Kiến đạo được Thánh đạo Niết bàn, đã dứt hết mọi phiền não không sót mà xa lìa sự sống phiền não. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển ba nói, thì Chính tính, tức là tính Niết bàn, Thánh đạo thuần chính, không tà khúc; Sinh, là tên gọi khác của phiền não, hoặc bảo là thiện căn chưa thành thục, có thể khiến hữu tình vòng quanh trong bể khổ sống chết. Nay cái lí

Niết bàn đã chứng được, có khả năng thoát li sự sống phiền não, hoặc là trí Thánh đạo vô lậu có thể siêu việt thiện căn chưa thành thục, vì thế gọi là Chính tính li sinh. Lại tuy Chính tính li sinh thông cả Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo, nhưng vì Kiến đạo là đầu, ý nghĩa đặc biệt trọng yếu, cho nên là tên khác của Kiến đạo. [X. luận Câu xá

CHÍNH TÍN

C
953
Q.23; Bộ chấp dị luận; Du già luận kí Q.13
phần trên; Thành duy thức luận thuật kí
Q.10 phần cuối]. (xt. Thánh Tính Li Sinh).
CHÍNH TÔNG
.....
Chỉ tông chỉ chính truyền. Tức chỉ Phật
pháp đời đời chính truyền từ đức Thích
tôn đến nay. Cứ theo Truyền pháp chính
tông kí quyển 1 Thích ca Như lai truyện
chép, thì chính tông do Thánh nhân kín
đáo đem truyền cho người lãnh nhận,
không thể biết được nơi nào và bao giờ thì
truyền. Trong Thiền lâm, tự xưng giáo nghĩa
của Thiền tông là chính tông. Đời sau cũng
nói chung phái chính do vị Sơ tổ truyền
cho gọi là phái chính tông. Vân phong
Duyệt thiền sư ngữ lục tự (Vạn tục 118 -
349 thượng), nói: "Không nhận Nhiên đăng
kí biệt, tự đề ra ba ấn chính tông". [X. Bích
nham lục tắc 32].
CHÍNH TÔNG PHẦN
.....
Bắt đầu từ ngài Đạo an đời Đông Tấn,
kinh Phật được chia làm ba phần là phần
Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông.
Trong đó, bộ phận nói về tông chỉ chính
yếu của bộ kinh, gọi là Chính tông phần.
cũng gọi là Chính thuyết phần. (xt. Tam
Phân Khoa Kinh).
CHÍNH TÔNG TÂM ẤN HẬU TỤC LIÊN PHƯƠNG
Có một quyển. Do sư Thiện xán đời
Minh biên soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập
148. Lấy phủ Phúc châu tỉnh Phúc kiến
làm trọng tâm, ghi chép quê quán, tên họ
và những lời nói pháp cơ duyên của cả tăng

và tục hơn bảy mươi người đương thời. Nhưng chưa in Tựa, Bạt mà chỉ có một bài kệ phụ ở cuối quyển. (Vạn tục 148, 192 hạ): "Tổ ấn truyền cho nhau, có duyên nối tiếp mãi, Dặn ngươi nên tôn trọng, thắp ánh sáng tổ tông".

CHÍNH TRÍ

.....

Phạm: Samyag-jĩàna,Pàli: Sammàĩàịa.

I. Chính trí. Chỉ trí tuệ hợp với chính lí, đối lại với "Tà trí.....". Tức là trí tuệ lìa sự tà chấp phân biệt của phàm phu ngoại đạo và sự cố chấp thiên lệch của người Nhị thừa mà khế hợp vói diệu lí Trung đạo. Trong Nhân minh thì chỉ Chân hiện luợng và Chân tỉ lượng, vốn dịch ý của chữJĩàna trong tiếng Phạm. Cứ theo luận Nhân minh nhập chính lí chép, thì đó là trí lượng biết tự tính sai biệt của các pháp một cách như thực, là trí tuệ lìa các duyên nhơ nhuốm mà đạt đến Niết bàn. [X. luận Đại trí độ Q.3; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ; Vãng sinh luận chú Q.hạ (Đàm loan)].

II. Chính trí. Chỉ trí vô lậu tận trí và vô sinh trí do ngôi vị Vô học đã thành tựu được. Là một trong mười chi Vô học. Luận Câu xá quyển 25 (Đại 29, 133 hạ), nói: "Thể của chính thoát chính trí là gì? Tụng rằng: 'Hữu học còn trói buộc, không có trí chính thoát, giải thoát là vô vi, thắng giải hoặc đã diệt, hữu vi vô học chi, tức hai giải thoát uẩn, chính trí nói như giác, là tận vô sinh trí'". Chính trí này lấy tận trí, vô sinh trí làm thể, duy có ngôi vị Vô học mới có thể thành tựu được.

Đứng về phương diện rộng, hẹp của kiến và trí mà nói, thì luận Đại tì bà sa quyển 97

bảo, trong mười trí hữu lậu và vô lậu, thì tận trí và vô sinh trí thuộc trí vô lậu, còn tám trí là thế tục trí, pháp trí, loại trí v.v... đều nhiếp vào chính kiến vô lậu. Luận Thành thực quyển 16 phẩm Kiến trí, thì bảo chính kiến và chính trí là nhất thể, không sai khác. [X. Trung a hàm Q.47 kinh

CHÍNH TRÍ

C
954
Ngũ chi vật chủ; luận Đại tì bà sa Q.94; luận Thuận chính lí 73; Câu xá luận quang kí Q.25].
III. Chính trí. Là trí vô lậu căn bản và trí hậu đắc do hàng Tam thừa tu tập. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 72 nói, thì Chính trí có hai thứ:
1. Duy nhất thế gian chính trí, tức là trí căn bản của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thông suốt chân như.
2. Thế gian xuất thế gian chính trí, Thanh văn, Duyên giác sau khi dùng chính trí đầu tiên để thông suốt chân như, do chính trí xuất thế gian của thế gian được sau này, mà có thể phân biệt hết thảy tướng sai biệt. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.5; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.5; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Biện trung biên Q.trung].
CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIỆP
.....
Là chính nghiệp và trợ nghiệp nói gộp lại. Cũng gọi là Trợ chính nhị nghiệp. Chính nghiệp, còn gọi là Chính hành, là hành của Chân trực tiếp; Trợ nghiệp, còn gọi là Trợ hành, là hành của nhân gián tiếp. Trong năm thứ vãng sinh chính hành là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường do ngài Thiện đạo tông Tịnh độ lập ra, thì lấy "xưng danh" làm chính nghiệp hoặc chính định nghiệp của sự vãng sinh Tịnh độ, còn bốn thứ kia là Trợ nghiệp, cả hai gộp lại gọi là Chính trợ nhị nghiệp. Danh từ này có xuất xứ từ Quán kinh sớ tán thiện nghĩa.

Xưng danh theo ngài Thiện đạo nói, tức là một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà, bất luận là đi đứng ngồi nằm, không kể thời gian lâu mau, đều niệm niệm không bỏ; vì tu hành bản nguyện của đức Di đà mà thuận theo, thì nhờ nguyện của Ngài chắc chắn sẽ được vãng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Chính định nghiệp. Đôi khi sợ biếng nhác lơ là trong việc "Xưng danh" nên phải dùng bốn phương pháp đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, và tán thán cúng dường để giúp thúc đẩy tâm niệm Phật, cho niên gọi là Trợ nghiệp. Bốn trợ nghiệp này cũng gọi là Đồng loại trợ nghiệp , đối lại, nếu phát tâm Bồ đề, xuất gia v.v... mà tu các hạnh khác ngoài năm chính hành nói trên, thì gọi là Dị loại trợ nghiệp ..... [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Ngũ Chính Hành, Chính Hành).

CHÍNH TRỢ TẠP TAM HÀNH

Tức là chính hành, trợ hành và tạp hành. Trong tông Tịnh độ, chính hành, tức chỉ năm chính hành do ngài Thiện đạo đề xướng, hoặc chuyên chỉ việc xưng danh hiệu của Phật A di đà trong năm chính hành. Trợ hành, chỉ bốn phương pháp trợ giúp thêm là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái và tán thán cúng dường. Còn Tạp hành, là chỉ hết thảy các thiện hạnh khác ngoài chính hành và trợ hành. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp, Chính Tạp Nhị Hành).

CHÍNH TRỰC

.....

Có nghĩa là vuông vức ngay thẳng, tức chỉ tâm không xiên xẹo quanh co. Cứ theo sự giải thích trong Vãng sinh luận chú quyển hạ do sư Đàm loan soạn, thì Bồ tát nương

nơi lòng ngay thẳng mà thương xót hết thảy chúng sinh. Trong tông Thiên thai, mỗi khi nói đến giáo pháp do đức Phật nói là pháp thành Phật duy nhất, mà gọi là chính trực.
CHÍNH TRỰC XẢ PHƯƠNG TIÊN
.....
Có xuất xứ từ kinh Pháp hoa, tông Thiên thai dùng danh từ này để chỉ giáo pháp Nhất
CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIÊP

C
955
thừa của Viên giáo. Theo sự giải thích của
các nhà Thiên thai, thì chính, đối với bên
cạnh mà nói; trực, đối với cong queo mà
nói. Trong bốn giáo Tạng, Thông, Biệt,
Viên, đã chẳng thiên về bên hai giáo Thông,
Biệt, cũng chẳng quanh co trong năm thừa
Nhân, Thiên, cho nên gọi là chính trực.
Còn phương tiện, là chỉ cái phương pháp
dắt dẫn chúng sinh đi vào chân thực. Do
đó, lìa bỏ tất cả các pháp môn phương tiện,
mà nói ngay vào giáo chân thực, gọi là Chính
trực xả phương tiện, cũng tức là Viên giáo
nói lên giáo pháp của một đời đức Phật, là
pháp chân thực thành Phật duy nhất.
Pháp hoa văn cú quyển 5 (Đại 34, 62
hạ), nói: "Năm thừa là quanh co, chẳng phải
ngay thẳng, Thông, Biệt thì lệch về bên
cạnh mà chẳng phải chính, nay đều bỏ
những cái thiên lệch quanh co ấy, mà chỉ
nói một đạo chính trực vậy". Kinh Pháp
hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 10 thượng),
nói: "Đối với Bồ tát, chính trực xả phương
tiện, chỉ nói đạo vô thượng".
CHÍNH TRỪNG (1274-1339)
Vị tăng tông Lâm tế đời Nguyên. Người
Liên giang, Phúc châu, họ Lưu, tự Thanh
chuyết. Mười sáu tuổi thụ giới Cụ túc tại
chùa Khai nguyên, từng theo hầu các sư
Cốc nguyên nhạc,
Vô phương phổ,
Đại yết chân sáu
năm. Hai mươi sáu
tuổi, đến tham yết
Ngu cực tuệ ở chùa
Tịnh từ, Chiết

giang, giữ chức
trông nom lầu
kinh. Mười lăm
năm sau, từ chức rồi
đi tham vấn các
bậc trưởng lão, như
Hổ nham ở chùa Linh ẩn, Đông nham ở
núi Dục vương, Tưởng sơn Nguyệt đình
v.v..., tới đâu sư cũng được coi là một khí
tượng lớn. Về sau, bắt đầu hoằng pháp ở
núi Kê túc, kiến thiết nhà tăng, tiếp hóa đại
chúng từ các phương đến.
Năm Thái định thứ 3 (1326) sư sang
Nhật, tháng một năm sau đến Kinh đô, rất
được các nhà cầm quyền tại Bắc điều thời
đó coi trọng, từng ở các chùa Kiến trường,
Tịnh trì, sau lui về ở Thiền cư am tại Phúc
sơn. Năm Nguyên hoằng thứ 3 (1333),
Thiên hoàng Đề hồ đến Kinh đô, thỉnh sư
ở chùa Kiến trường, ba năm sau lại dời đến
chùa Nam thiền, Thái thú Tín nùng qui y
sư, xin làm đệ tử. Ngày 17 tháng giêng năm
Lịch ứng (Nhật bản) thứ 2, sư để lại bài kệ
"Tì lam cuốn dựng nước biển không, trời
ba mươi ba sao đẩu ướt, thần đất giận cầm
roi trâu sắt, lửa đá xẹt ra đuổi không kịp"
rồi tịch, thọ sáu mươi sáu tuổi, năm mươi
tuổi hạ, vua ban thụy hiệu "Đại giám thiền
sư". Lưu phái của sư được gọi là Thanh
chuyết phái, hoặc là Đại giám môn đồ, là
một trong hai mươi bốn dòng của Thiền
tông Nhật bản. Tác phẩm có: Đại giám
thanh qui (mấy quyển), Ngữ lục 7 quyển.
[X. Phù tang Ngũ sơn kí Q.3; Diên bảo truyền
đăng lục Q.4; Bản triều cao tăng truyện
Q.25].
CHÍNH TỤC TỰ
Vị trí chùa ở núi Sư tử, phía tây nam

huyện Vũ định, tỉnh Vân nam. Sáng lập
vào năm Chí đại thứ 4 (1311) đời Nguyên,
các thời đại Minh, Thanh đã từng được làm
lại nhiều lần, mở rộng thêm, qui mô to lớn,
khí thế hùng vĩ, có Đại hùng bảo điện, Quan
âm điện, lầu chứa kinh v.v..., cung điện lầu
gác lớn nhỏ hơn trăm gian. Tương truyền,
niên hiệu Vĩnh lạc năm đầu (1403) đời
Minh huệ đế Chu doãn Chính Trừng văn lánh nạn vào
CHÍNH TỤC TỰ

C
956
Vân nam, đã đến làm tăng ở chùa này. Dưới lầu để kinh có tượng của Huệ đế, mình mặc ca sa, tay chắp, hai bên tả hữu có một tượng Thái giám và một tượng lão thần, có đề đôi câu đối như sau: "Tăng vi đế, đế diệc vi tăng, sổ thập tải y bát tương truyền, chính giác y nhiên giác hoàng cựu; Thúc phụ điệt, điệt bất phụ thúc, bát thiên lí mang hài đồ bộ, Sư sơn cánh tỉ Yến sơn cao". Dịch nguyên văn là: "Tăng là vua, vua cũng là tăng, mấy chục năm áo bát truyền nhau, chính giác vẫn nguyên là vua giác cũ; Chú phụ cháu, cháu chẳng phụ chú, tám nghìn dậm giầy gai lặn lội, núi Sư (Tử) lại cao hơn núi Yến".

CHÍNH TƯ DUY

Phạm: Samyak-saôkalpa, Pàli: Sammà-saíkappa. Còn gọi là Chính tư duy đạo chi, Chính chí. Là một trong tám Chính đạo. Tức suy xét đạo lí chân thực, cũng tức là xa lìa những ý niệm tà bậy, như tham lam, giận dữ và ác hại mà sinh khởi những ý niệm không tham, không giận, không hại v.v... (xt. Bát Chính Đạo, Tư Duy).

CHÍNH TƯỢNG MẠT

.....

Còn gọi là Chính tượng mạt tam thời, Tam thời. Tức là ba thời kì biến thiên Chính, Tượng, Mạt của giáo pháp ở đời. Cứ theo kinh Đại thừa đồng tính quyển hạ, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu nói, thì ba thời là:

1. Sau khi đức Như lai nhập diệt, giáo pháp ở đời, người y theo giáo pháp mà tu hành thì có thể chứng được quả ngay, gọi

là Chính pháp (Phạm: Saddharma).
2. Tuy có giáo pháp và người tu hành,
nhưng phần đông không được chứng quả,
gọi là Tượng pháp (Phạm: Saddharmapratirùpaka).
3. Giáo pháp cuối đời, người tuy có theo
giáo, nhưng không thể tu hành chứng quả,
gọi là Mạt pháp (Phạm: Saddharmavipraloba).
Song, Pháp hoa huyền luận quyển mười
nói, sự phân biệt Chính, Tượng có nhiều
thuyết:
1. Khi đức Phật còn tại thế là Chính
pháp, sau khi Phật nhập diệt là Tượng pháp.
2. Thời đại chia thành các bộ phái khác
nhau là Chính pháp, thời đại các bộ phái
chia rẽ lộn xộn là Tượng pháp.
3. Thời đại có nhiều người đắc đạo là
Chính pháp, thời đại ít người đắc đạo là
Tượng pháp.
4. Thời đại chính pháp chưa phá là
Chính pháp, thời đại chính pháp đã phá là
Tượng pháp.
5. Chưa sinh ác pháp là Chính pháp,
đã khởi các pháp ác là Tượng pháp.
6. Trong vòng hai nghìn năm đều thuộc
Chính pháp, mười nghìn năm suy vi là
Tượng pháp.
7. Các Bồ tát thấy pháp Như lai không
có hưng diệt, thường thấy chư Phật, thì dù
một vạn hai nghìn năm cho dến hết thảy
thời đều là Chính pháp, còn các người Nhị
thừa thấy Phật pháp có hưng suy, cho nên
mới phân biệt có Chính, Tượng.
Đến như thời hạn ba thời, các kinh luận
cũng nói khác nhau:
1. Cứ theo các kinh Hiền kiếp quyển 3
và kinh Đại thừa tam tụ sám hối nói, thì
Chính pháp có năm trăm năm, Tượng pháp
cũng có năm trăm năm.

2. Cứ theo Trung quán luận sớ quyển một phần cuối và luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 3 nói, thì Chính pháp có một nghìn năm, Tượng pháp cũng có một nghìn năm.
3. Cứ theo các kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56, kinh Ma ha ma da quyển hạ, và Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thệ

CHÍNH TƯ DUY

C
957
nguyện văn nói, thì Chính pháp có năm trăm năm, Tượng pháp có một nghìn năm.
4. Cứ theo các kinh Bi hoa quyển 7 và kinh Đại thừa bi phần đà lợi quyển 5 nói, thì Chính pháp có một nghìn năm, Tượng pháp là năm trăm năm. Còn về thời hạn của Mạt pháp, thì các kinh luận nói đại để Mạt pháp là mười nghìn năm. Nhưng Câu xá luận bảo sớ quyển 29, y theo Thiện kiến luật tì bà sa bảo sau Chính pháp một nghìn năm, còn có mười nghìn năm, mà giải thích là năm nghìn năm trước trong mười nghìn năm là Tượng pháp, còn năm nghìn năm sau là Mạt pháp.
Lại kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55, còn nêu lên thuyết "Năm cái năm trăm năm", tức đem khoảng hai nghìn năm trăm năm sau Phật nhập diệt chia làm năm cái năm trăm năm, theo thứ tự năm thời kì là Giải thoát kiên cố, Thiền định kiên cố, Đa văn kiên cố, Tạo tự kiên cố và Đấu tránh kiên cố; từ sau năm thời kì này trở đi, tuy có người cạo tóc mặc ca sa, nhưng phá hủy giới cấm, chẳng tu hành đúng như pháp.
Lại kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ, trong một nghìn năm Chính pháp, lấy một trăm năm làm một kì và theo thứ tự chia làm mười thời kì kiên cố là: Thánh pháp, Tịch tĩnh, Chính hành, Viễn li, Pháp nghĩa, Pháp giáo, Lợi dưỡng, Quai tranh, Sự nghiệp và Hí luận. Lại kinh Tì ni mẫu quyển 3, trong năm trăm năm Chính pháp, cũng lấy một trăm năm làm một kì và theo thứ tự chia làm năm thời kì kiên cố là: Giải thoát, Định, Trì giới, Đa văn và Bố thí. Thuyết trong hai

kinh này cũng tương tự như thuyết trong kinh Đại tập nói ở trên, theo đó, thuyết "Năm cái năm trăm năm" của kinh Đại tập, có lẽ cũng chỉ cái tướng của Chính pháp ở đời. Song cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 2 nêu, thì đem "Năm cái năm trăm năm" chia làm ba thời kì Chính, Tượng, Mạt, tức lấy hai cái năm trăm năm đầu làm thời kì Chính pháp, hai cái năm trăm năm thứ ba và thứ tư làm Tượng pháp, còn cái năm trăm năm cuối cùng là năm trăm năm bắt đầu của thời kì mười nghìn năm Mạt pháp.

Lại luận Đại tì bà sa quyển 183 nói, vì độ cho người nữ xuất gia, Chính pháp giảm mất năm trăm năm, cho nên lấy năm trăm năm đầu Giải thoát kiên cố làm thời kì Chính pháp, năm trăm năm kế Thiền định kiên cố là thời Tượng pháp, còn ba cái năm trăm năm không tu hành không chứng quả là thời Mạt pháp.

Ngoài ra, trong kinh Nhân vương do các ngài La thập, Bất không dịch, vì nghĩa thời hạn được nêu không rõ, cho nên các kinh luận và các thuyết của các sư Trí khải, Cát tạng, Chân đế mới rất khác nhau. Có người bảo thuyết "Tam thời" nói trong kinh Nhân vương là một loại thuyết khác; thuyết này lấy tám mươi năm (hoặc năm mươi năm) làm thời kì Chính pháp, tám trăm năm (hoặc năm trăm năm) làm thời kì Tượng pháp, tám nghìn năm (hoặc năm nghìn năm) làm thời kì Mạt pháp.

Còn về những thuyết khác nhau của các sư Trung quốc, thì theo Thắng man kinh sớ tường huyền quyển 10 nói, các sư Tịnh ảnh, Đạo xước, Pháp thượng, bảo Chính pháp năm trăm năm; Nam sơn,

Thanh lương, Linh chi thì nói Chính pháp một nghìn năm. Các nhà Tịnh độ nói rằng, các giáo của Thánh đạo môn, qua ba thời thì dần dần suy diệt, còn giáo Tịnh độ thì dần dần hưng thịnh, hết thời Mạt pháp mười nghìn năm, vẫn còn tồn tại một trăm năm nữa.
Lại đứng về phương diện tu hành chứng quả mà nói, thì có thuyết bảo thời Chính pháp, giữ giới tức có thể thành tựu, gọi là Giới thành tựu; thời Tượng pháp, tu Thiền tức có thể thành tựu, gọi là Thiền thành tựu; thời Mạt pháp, duy chỉ nhờ vào pháp
CHÍNH TƯỢNG MẠT

C
958
môn niệm Phật Tịnh độ mới có thể thành tựu, gọi là Tịnh thành tựu. [X. kinh Tạp a hàm Q.32; Biên dịch Tạp a hàm Q.6; luận Thập tụng Q.49; Nhân vương kinh hợp sớ Q.hạ; An lạc tập Q.hạ; Pháp hoa huyền tán Q.5; Pháp hoa nghĩa sớ Q.5; Đại tạng pháp số Q.12; Mạt pháp đăng minh kí]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).

CHÍNH VỊ

Tức là vị đại ngộ, là cảnh giới không có phiền não, cũng tức là Niết bàn vô vi do Thanh văn chứng thấy được.

I. Chính vị. Chỉ Niết bàn của Tiểu thừa. Kinh Duy ma phẩm Vấn tật (Đại 14, 545 hạ), nói: "Tuy quán xét các pháp chẳng sinh, nhưng không vào chính vị".

II. Chính vị. Chỉ pháp tính. Trong Thiền môn gọi chân như tồn tại tràn khắp là chính vị, là bản thể của các pháp; là từ ngữ đối lại với "Bàng vị " (vị bên cạnh tức là không chính) là các hiện tượng sai biệt. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 22 (Đại 51, 380 hạ) nói: "Tăng hỏi: 'Trong chính vị còn có người thành Phật không?'. Sư hỏi lại: 'Chúng sinh là ai?'. Tăng nói: 'Nếu như vậy thì tất cả thành Phật hết?'. Sư nói: 'Chính vị ta còn lại'. Tăng hỏi: 'Chính vị là thế nào?'. Sư nói: 'Ngươi là chúng sinh'". [X. Bích nham lục tắc 73].

CHÍNH Y

Chỉ các kinh luận mà một tông lấy làm căn cứ, trực tiếp là nơi nương tựa cho tông ấy. Nói đủ là Chính sở y (chỗ nương chính). Đối lại với "Bàng y ." (chỗ nương phụ). Chẳng hạn như tông Pháp tướng, trong sáu

bộ kinh và mười bộ luận căn cứ, thì lấy kinh Giải thâm mật làm Chính y, tông Tịnh độ lấy ba kinh một luận làm Chính y còn các kinh luận khác là Bàng y. Nhưng cũng có tông không phân biệt Chính y, Bàng y, như các tông Thiên thai, Hoa nghiêm chuyên lấy Pháp hoa hoặc Hoa nghiêm làm căn cứ, Tam giai giáo thì coi tất cả kinh do đức Phật nói cả một đời đều là chỗ nương chứ không phân biệt chính y hay bàng y. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.1; Quán tâm giác mộng sao Q.thượng]. (xt. Bàng Y).

CHU BIẾN PHÁP GIỚI

.....

Phật giáo gọi chỗ ở của pháp là Pháp giới. Các pháp vô lượng vô biên, đầy ắp vũ trụ, Pháp giới cũng không bờ không cõi, bởi thế, chu biến pháp giới là biểu thị cái nghĩa không đâu mà không đến. Mật giáo thì bảo công đức pháp thân của Đại nhật Như lai phổ cập hết thảy, tràn khắp pháp giới. [X. kinh Kim cương đính phẩm Mạn thù sư lị bồ tát ngũ tự tâm đà la ni].

CHU CHIÊU CHI

.....

Người Tiền đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam triều. Năm sinh năm mất không rõ. Từng phê phán "Di hạ luận .. " của Cố hoan mà viết ra "Nạn Cố đạo sĩ di hạ luận", trong bản văn này, ông phê phán và vặn hỏi Cố hoan về các vấn đề Cố hoan coi trọng Đạo giáo và muốn đặt Đạo giáo lên trên Phật giáo. (xt. Di Hạ Luận).

CHU DỊCH THIỀN GIẢI

Gồm ba quyển. Do sa môn Tri húc (1599- 1655) đời Minh soạn vào năm Sùng

trinh 14 (1641). Trí húc cho “Dịch” là lí rất mực của trời đất, là nguồn gốc của muôn vật, rộng lớn tinh vi, không chỗ nào mà không có. Và nếu lấy tư tưởng gốc mà xét, thì là Dịch của nhà Nho; lấy thuật số mà CHÍNH VỊ

C
959
bàn, là Dịch của nhà bốc phệ (xem bói); dùng nhân duyên mà giải thích, là Dịch của nhà Phật. Cho nên, ngài Trí húc viện dẫn thuyết của nhà Nho để đưa vào tông thú của nhà Phật mà vạch ra rằng, các học giả Trình, Chu chưa phát huy hết được cái chí lí, đồng thời, ngài nêu tỏ toàn thể đại dụng của Thái cực mà thành sách này.

CHU HI (1130-1200)

... Nhà Lí học đời Nam Tống. Người Vụ nguyên, Huy châu (tỉnh An huy), tự Nguyên hối, Trọng hối, hiệu Hối am, Hối ông, Tử dương, đời gọi là Chu tử hoặc Chu văn công. Đậu tiến sĩ năm Thiệu hưng 18 (1148). Năm hai mươi mốt tuổi gặp Lí diên bình, được nghe Lạc học chính thống, bèn theo Bình và tĩnh tâm tu dưỡng, rồi noi theo cái học của hai Trình và Chu liêm khê mà tập đại thành nền Lí học đời Tống. Học thuyết của ông được mệnh danh là Tống học, Tính lí học, Lí khí học, Lí học, Đạo học v.v...

Khi còn ít tuổi ông từng đã đọc tụng các trứ tác của các Thiền sư Đại tuệ Tôn cảo, Qui sơn Linh hựu, Vĩnh minh Diên thọ và nghiên cứu rộng các kinh điển. Ngoài ra, cứ theo truyền, ông còn ngồi Thiền nữa, do đó có thể biết, học thuyết của ông đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất nhiều. Tuy nhiên, đối với Phật giáo, ông cũng tự đứng về các phương diện mà phê phán và luận nạn một cách nghiêm khắc, nhất là đối với thuyết Duy tâm của Phật giáo, ông đã bỏ hết công sức ra để phê phán, đồng thời cho rằng, các kinh điển Phật, ngoài "kinh

Bốn mươi hai chương ra", tất cả các kinh khác đều có thể đã do người Trung quốc ngụy soạn hoặc nhuận sắc. Ông trứ tác rất nhiều, có: Tứ thư chương cú tập chú, Thông giám cương mục, Chu văn công tập, Chu tử ngũ loại v.v... Ông mất vào năm Khánh nguyên thứ 6 đời vua Ninh tôn, thọ bảy mươi mốt tuổi.

CHU HOÀNH (1532-1612)

Vị tăng đời Minh. Người Hàng châu, họ Trầm, tự Phật tuệ, hiệu Liên trì. Lúc nhỏ học Nho, mười bảy tuổi đỗ Tú tài, học hành nổi tiếng. Chịu ảnh hưởng của người hàng xóm, nương tâm nơi Tịnh độ, viết bốn chữ "Sinh tử sự đại" ở đầu án sách để tự cảnh tỉnh. Qui y Phật giáo lúc trung niên, y vào sa môn Vô môn Tính thiên ở Tây sơn xuống tóc và theo sa môn Vô trần ở chùa Chiêu khánh thụ giới Cụ túc. Lấy việc tham vấn bốn phương làm chính. Năm Long khánh thứ năm (1571), sư vào núi Vân thê tại Hàng châu, ở trong một ngôi chùa đã hoang phế. Sư thường tiến tu niệm Phật tam muội, giáo hoá xa gần, tăng chúng tìm đến, chùa bèn trở thành nơi tùng lâm. Năm Vạn lịch 12 (1584) viết Vãng sinh tập 3 quyển, năm 30 soạn Lăng nghiêm kinh mô tượng khí một quyển. Thời ấy, đàn giới bị cấm đã lâu, sư bảo những người cầu giới sắm đủ ba áo rồi lên trước đức Phật thụ giới xin Phật chứng minh; lại chế định Thủy lục nghi văn và Du già diệm khẩu pháp để cứu nỗi khổ trong chốn tối tăm. Trong ngoài

thành, đào ao
phóng sinh, soạn
Giới sát phóng
sinh văn để răn
cấm sự giết hại.
Sư chủ trương Tịnh độ, kịch liệt chê
trách kẻ cuồng Thiền, cực lực đề xướng
Thiền Tịnh song tu, đạo phong mỗi ngày
một thịnh. Một thời, các bậc sĩ đại phu như
Châu Hoành
CHU HOÀNH

C
960
Tống ứng xương, Lục quan tổ và Phùng mộng trinh v.v... đều được cảm hóa. Tuổi già, bệnh phát, sư lại càng siêng Tịnh nghiệp, viết ba mươi hai điều chẳng lành để cảnh tỉnh mình và người, lại viết ba điều đáng tiếc, mười điều đáng mừng để đốc thúc đồ chúng. Năm Vạn lịch 40 (có thuyết nói 43), sư tịch, thọ tám mươi mốt tuổi. Đời gọi là Vân thê hòa thượng, Liên trì đại sư; cùng với Tử bá, Hàm sơn, Ngẫu ích gọi chung là bốn đại cao tăng đời Minh. Ngoài các trứ tác đã ghi ở trên, sư còn có: Thiền quan sách tiến, Phạm võng giới sớ phát ẩn, A di đà kinh sớ sao, Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí v.v..., tất cả hơn 30 loại. Sau do Vương vũ Xuân thu tập các trứ tác của sư lại thành Vân thê pháp vựng 34 quyển. [X. Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Tịnh độ thánh hiền lục Q.5; Bổ tục cao tăng truyện Q.5; Tục đăng tồn cảo Q.12; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16].
CHU KIỀU NHẤT TAI (1909 - ?)
.....
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Ái tri. Tốt nghiệp khoa Phật giáo tại Đại học Đại cốc năm 1932. Là cao đệ của Xích chiểu Trí thiện. Từng là giảng sư của Đại học Kinh đô, Vụ trưởng học vụ Đại học Đại cốc, hội viên hội Nhật bản học thuật, giáo thụ Đại học Đại cốc. Nhà học giả chuyên khảo về Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái. Trứ tác có: Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng chi nghiên cứu, Nghiệp chi nghiên cứu, Quán đạo bản Câu xá luận sách dẫn, Câu xá luận chi nguyên

điển giải minh (viết chung với Sơn khẩu ích), Phật giáo học từ điển (biên chung với Hoành siêu Tuệ nhật, Đa ốc lại tuấn).

CHU KÍNH TRỤ (1889-1985)

Người Lạc thanh, Chiết giang. Từ trước ngày chính phủ di tản, ông đã từng giữ các chức vụ trọng yếu trong quân chính, giới thông tin. Sau khi ra Đài loan, lắng tâm học Phật và ra sức hoằng pháp. Năm Dân quốc 38 (1949), ông mở nhà in kinh tại Đài loan để lưu thông kinh sách Phật. Trứ tác có: Ngũ thừa Phật pháp dữ Trung quốc văn hóa, Độc kinh đáp kí, Mộng ngân kí, Vịnh nga đường văn lục 6 quyển, Tư quá trai tùng thoại 10 quyển v.v... Qua đời vào tháng mười năm Dân quốc 74, thọ chín mươi bảy tuổi.

CHU LA PHÁT

.....

Phạm:cùđa,Pàli: cùơà. Đây là dịch ghép chung cả Phạm và Hán, chỉ khi cạo tóc xuất gia, để lại một chỏm tóc trên đỉnh đầu. Còn gọi là Chu la. Dịch ý là lọn tóc, lọn tóc nhỏ, chỏm tóc, tóc đỉnh đầu. Chú thích trong kinh Khởi thế nhân bản quyển 1 nói, các dịch giả đời Tùy, dịch Chu la là lọn tóc, tức người nước ngoài để một ít tóc dài trên đỉnh đầu rồi tết bện lại thành lọn, thành búi. Lại cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 18 chép, thì Chu la dịch là nhỏ, tức lọn tóc nhỏ; cũng sách đã dẫn quyển 1 đem từ Chu la bảo nói trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 51 dịch là Tiểu bảo, vì Chu la hàm ý là bé nhỏ. Cũng có thuyết bảo tóc Chu la là mớ tóc được cạo sau cùng. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.44 phẩm Nhập pháp giới; luận Đại trí độ Q.31; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20].

CHU LÍ (1591 - 1647)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đời Minh. Người Vân nam, họ Đỗ. Hiệu Triệt dung, Nhật triệt (hiệu cũ là Triệt dung). Xuất gia từ nhỏ. Tính chậm chạp thật thà, vụng nói, do lễ bái Quan âm mà hoát nhiên đại ngộ. Tham yết Lãng mục Bản trí ở chùa Hoa nghiêm

CHU KIỀU NHẤT TAI

C
961
núi Phú độ và nối pháp Lãng mục. Từng tập định không quán, được thâm nhập. Sau tham yết Mật tạng Đạo khai, Mật vân Viên ngộ và ở núi Diệu phong. Niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu, sư tịch, thọ năm mươi bảy tuổi. Có thuyết nói tịch vào năm Sùng trinh thứ 9 (1636). Có biên soạn Trúc thất tập, Tào khê nhất trích 9 quyển; trứ tác có Cốc hưởng tập 1 quyển, Vân sơn mộng ngữ trích yếu 1 quyển truyền ở đời.
CHU LỊ BÀN ĐẶC
.....
Phạm: Cùđapanthaka, Cullapatka, Kwullapanthaka, Zuddhipaôthaka, Pàli: Cullapanthaka, Cùơapanthaka. Vị thứ 16 trong 16 La hán. Còn gọi là Chu lị bàn đà già, Chú đồ bán thác ca, Côn nỗ bát đà na, Chú lị bàn đà già, Tri lị mãn đài, Chu la ban đà. Nói tắt là Bàn đà, Bàn thác già. Dịch ý là Đường nhỏ, Sinh bên đường. Là con một người Bà la môn ở thành Xávệ lúc đức Phật còn tại thế, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc (Phạm: Mahàpanthaka) cùng làm đệ tử Phật. Bẩm tính thô kịch ngờ nghệch, phàm đọc giáo pháp thì đọc trước quên sau, cho nên người ta gọi là Đường ngu. Về sau, đức Phật chỉ dạy một câu ngắn gọn là

“quét bụi trừ
bẩn”, bảo sư khi
lau chùi giày dép của các tỉ khưu thì đọc đi
đọc lại, cứ thế dần dần trừ được nghiệp
chướng và, một ngày kia, thình lình tỏ ngộ
chứng được quả A la hán. Sau khi chứng
ngộ, có đủ các thần thông, có thể thị hiện
các loại hình tượng, từng hiện sức thần lớn
nói pháp cho lục quần tỉ khưu nghe. Đến
đời sau, phổ thông đều tin rằng Chu lị bàn
đặc cùng với một nghìn sáu trăm A la hán
quyến thuộc cùng ở núi Trì trục, hộ trì
chính pháp, lợi ích hữu tình.
Quán hưu đời Đường vẽ các La hán rất
khéo, đã từng vẽ Chu lị bàn đặc ngồi trong
hốc cây khô, tay trái dơ ra, ngón tay có
ngón co ngón duỗi. Lại trong Đại a la hán
nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí, ngài
được xếp vào vị thứ 16 trong 16 La hán,
còn Tây tạng truyền thì liệt vào vị thứ 11.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.8; kinh Pháp
cú thí dụ Q.2; luật Thập tụng Q.11; Hữu
bộ tì nại da Q.31; Thiện kiến luật tì bà sa
Q.16; luận Đại tì bà sa Q.18].
CHU MỘNG NHAN (1656-1739)
Người Côn sơn, đời Thanh. Còn gọi là
Tư nhân , tự An sĩ, hiệu Hoài tây cư
sĩ. Bác thông kinh tạng, tin sâu pháp môn
Tịnh độ. Nhận thấy chúng sinh gây tội phần
nhiều là do hai nghiệp dâm, sát mà ra, bèn
viết “Vạn thiện tiên tư tập” 4 quyển, bàn rõ
về việc giết hại để khuyên răn; và “Dục hải
hồi cuồng” 3 quyển, bàn rõ cái hại của dâm
dục. Ông còn viết “Tây qui trực chỉ” 4
quyển, là học thuyết trọng yếu về mặt giáo
lí Tịnh độ. Năm Càn long thứ tư, ông qua
đời, thọ tám mươi tuổi. Đời sau đem ba bộ
sách của Mộng nhan tập thành An sĩ toàn

thư.
CHU NGUNG
... Người thời Nam Bắc triều. Năm sinh năm mất không rõ. Người Nam thành, Nhữ nam (Nhữ nam, Hà nam). Tự ngạn luân. Học khắp bách gia và sở trường Phật lí. Gặp lúc Minh đế nhà Lưu Tống rất thích huyền học, bèn vời ông vào nội điện hầu
Chu Lị Bàn Đặc
CHU NGUNG

C
962
việc, chưa dám can ngăn những hành vi
độc ác của nhà vua một cách lộ liễu, ông
bèn tụng kinh Phật trong đó có nói đến
nhân duyên tội phúc, hành vi nhà vua nhân
đó giảm bớt. Từng tham yết sư tăng ở chùa
Thảo đường núi Chung sơn, chuyên nghiên
cứu Tam luận, lãnh hội nghĩa cốt tủy. Thời
bấy giờ các sư lập nghĩa Nhị đế và giải thích
nghĩa mỗi đế, Ngung bèn viết Tam tông
luận, trình bày kiến giải của mình, nhưng
rất tiếc sách ấy nay không còn. Ông lập ba
tông Không giả danh, Bất không giả danh
và Giả danh không, dùng không giả danh
luận nạn bất không giả danh rồi lại dùng
Giả danh không luận nạn Không giả danh
và Bất không giả danh.
Ngung cũng tinh thông Lão tử, kinh
dịch, từng tranh luận với đạo sĩ Trương dung
về sự dị đồng giữa hai giáo Phật và Đạo.
Trương dung hô hào Phật, Đạo là một, bảo
Phật là thùy tích, Đạo là bản địa; Ngung
bèn viết thư đáp lại, nói rõ sự sai khác giữa
hai giáo. Từng giữ các chức Diệm lệnh, Sơn
âm lệnh, Quốc tử bác sĩ. [X. Đại thừa huyền
luận Q.1; Lương cao tăng truyện Q.7, Q.8;
Phật tổ thống kỉ Q.36; Nam tề thư liệt truyện
22].
CHU PHỈ (1921 - ?)
.....
Người Ngô huyện, Giang tô. Tốt nghiệp
trường cao đẳng Thương nghiệp Trường kì
tại Nhật bản. Từng giữ các chức Chủ nhiệm
tổng vụ Đồ thư quán tỉnh Đài trung, Chủ
biên nguyệt san Giác sinh. Hiện là người
phát hành kiêm chủ biên tạp chí Bồ đề

thụ, Trị sự trưởng ban Thường vụ hội Trung hoa Phật giáo cư sĩ, Hội trưởng hội Phật giáo Mật tạng viện từ thiện sự nghiệp, Hội trưởng Trung hoa Hán Tạng văn hoá hiệp hội v.v..., cũng là người sáng lập nhà Bồ đề nhân ái. Vốn nhiệt tâm đối với văn hoá Phật giáo và sự nghiệp hoằng pháp. Tờ nguyệt san Bồ đề thụ do ông phát hành từ 1949 đến nay là tờ báo Phật giáo rất nổi tiếng tại Đài loan. Ông từng tham gia việc thành lập viện Bồ đề cứu tế và Bồ đề y viện tại Đài trung, đã nhiều lần tham dự các hoạt động tuyên dương văn hoá Phật giáo tại nước ngoài và là Đại biểu tham dự Đại hội Phật giáo thế giới hữu nghị lần thứ 12, 13 và 14. Trứ tác có: Không trung hành cước, Phật đà họa truyện, Hư vân hòa thượng họa truyện.

CHU QUẢNG CHI

.....

Người Tiền đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam tề, tự là Xứ thâm. Năm sinh năm mất không rõ. Ông rất giỏi luận đàm lí huyền diệu, thường đi lại với Lâm xuyên vương thời Nam tề. Từng viết "Nghi di hạ luận tư cố đạo sĩ " để
đối lại "Di hạ luận" của Cố hoan.....
Trong luận này, ông đứng trên lập trường nhà Nho cho rằng hai giáo Phật, Đạo đều có chỗ hữu dụng mà đề xướng thuyết điều hòa.

CHU TẢN

.....

Lọng đỏ. Còn gọi là Chu cái, Chu bích tản, Đại tản. Chỉ cái lọng làm bằng giấy dầu nhuộm đỏ. Dùng để che cho vị đạo sư hoặc vị tăng chủ yếu khi hành lễ ngoài trời. Cán lọng dài tám thước, phía dưới quăm lại

như móc câu. Loại lọng này bắt nguồn từ
Ấn độ, vì khí hậu tại
Ấn độ nóng bức, cho
nên những bậc
vương giả, quí nhân
phần nhiều dùng để
che. Tại Trung quốc
từ xưa lọng cũng đã
được dùng nhiều,
nhưng vì màu đỏ Lọng Đỏ
CHU PHỈ

C
963
tượng trưng cho sự cao quí nên chỉ có nhà vua và các quí nhân mới được phép dùng, còn những người thường chỉ được dùng lọng màu xanh. Ngoài ra, trong các chùa viện thuộc các tông tại Nhật bản thông thường phần nhiều lọng cũng được dùng trong các dịp hội hè đình đám.

CHU SĨ HÀNH (203 - 282)

Vị tăng thời Tam quốc Ngụy. Là vị tăng Trung quốc đầu tiên đi Tây vực cầu pháp. Cũng có thuyết bảo sư là vị tăng xuất gia đầu tiên tại Trung quốc. Người Dĩnh xuyên (phía đông bắc Hứa châu, Hà nam). Còn gọi là Chu tử hành. Sư lấy việc hoằng pháp làm trách nhiệm của mình, dốc sức vào việc nghiên cứu kinh điển. Đã từng giảng kinh Đạo hành bát nhã ở Lạc dương vào năm Cam lộ thứ 2 (257) đời Ngụy, là người giảng kinh thuyết pháp sớm nhất ở Trung quốc. Vì sư cảm thấy câu văn trong kinh Đạo hành bát nhã quá giản lược, nghĩa lí khúc mắc, khiến người ta khó mà hiểu được ý chỉ của Đại thừa, nên năm Cam lộ thứ 5 (260) sư vượt biên ải đến Vu điền để tìm cầu bản tiếng Phạm, sau chép được chín mươi chương của kinh Bát nhã chính phẩm bằng tiếng Phạm, gọi là Phóng quang bát nhã kinh, vào năm Thái khang thứ 3 (282) đời Vũ đế nhà Tây Tấn, sư sai đệ tử là Phất như đàn (Pháp nhiêu) mang về Trung quốc. Niên hiệu Nguyên khang năm đầu (291), do Trúc thúc lan, Vô la xoa (cũng gọi là Vô xoa la) dịch ra Hán văn tại chùa Thủy nam, đây chính là kinh Phóng quang bát nhã 20 quyển. Năm Thái an thứ 2 (303), Trúc pháp

tịch và Trúc pháp lan ở chùa Thủy bắc xem xét lại kinh Bát nhã, bản in bèn được hoàn thiện.
Bản dịch khác của kinh Đạo hành bát nhã là kinh Đại minh độ vô cực 6 quyển, do Chi khiêm đời Ngô dịch, đã mở ra cái phong khí nghiên cứu Bát nhã học; bây giờ Chu sĩ hành sang Tây vực cầu kinh thì lại đẩy mạnh thêm trào lưu hưng thịnh của Bát nhã học thời Tây Tấn. Chu sĩ hành đi Tây vực cầu pháp qua hơn mười nghìn dặm, ở đó hơn 20 năm và đã tịch tại Vu điền vào năm Thái khang thứ ba, thọ tám mươi tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7, Q.13; Tập Thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.18; Phật tổ thống kỉ Q.36]. (xt. Phóng Quang Bát Nhã Kinh).

CHU SĨ HÀNH HÁN LỤC

Là mục lục dịch kinh ở thời đại Đông Hán, do Chu sĩ hành đời Tào Ngụy biên chép. Trong các kinhđiển hiện còn, sách viện dẫn bản mục lục này đầu tiên là Lịch đạitam bảo kỉ của Phí trường phòng đời Tùy, nhưng trong Lịch đạitam bảo kỉ quyển 10 lại đặc biệt ghi câu "Chưa từng được thấy" và đem liệt nó vào một trong các bản lục của hai mươi bốn nhà, do đó có thể biết, bản Hán lục của Chu sĩ hành mà Lịch đại tam bảo kỉ thấy, không phải là nguyên bản. [X. Khai nguyênthích giáo lục Q.18].

CHU PHẤT HOÀNG

Người Giang tân, Tứ xuyên vào cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc. Năm sinh năm mất không rõ. Là đệ tử của Hàn thanh tịnh, trong Tam thời học hội ở Bắc lương, chuyên khảo về Pháp tướng học Phật giáo. Năm Dân quốc 26 (1937), họ Chu đã biên soạn

bộ từ điển Pháp tướng, là bộ sách đầu tiên
tại Trung quốc về loại này, rất tiện cho việc
nghiên cứu Pháp tướng duy thức học.
CHU THÚC CA (1899 - 1970)
Người thời Dân quốc, không rõ quê
CHU THÚC CA

C
964
quán. Là nhà học giả trọng yếu của giới Phật giáo Hoa bắc. Lúc dầu học kĩ sư, sau gặp một đại đức Mật tông, bèn thụ trì mật chú và bắt đầu nghiên cứu kinh điển. Từng đến nơi Hàn thanh tịnh nghiên cứu Duy thức học. Năm dân quốc 22 (1933), giảng dạy triết học Duy thức tại Đại học Bắc kinh. Ông viết một cuốn sách nghiên cứu duy thức, là sách Duy thức học nhập môn và lưu thông rất rộng. Năm 1953, hiệp hội Phật giáo Trung quốc được thành lập tại Bắc kinh, cai quản toàn thể Phật giáo đoàn trên đại lục, lấy "Hiện đại Phật học "
làm tạp chí chỉ đạo duy nhất, ông là một trong những người quan trọng đã mở ra hiệp hội và tạp chí này. Mất tại Bắc kinh vào năm 1970.
CHU TRI SÁCH
.....
Là cuốn sổ danh tịch ghi tên các tăng, ni được cấp độ điệp. Đời Minh, để phòng ngừa tăng, ni giả danh, sổ danh tịch, tức Chu tri sách, được cấp cho các chùa viện trong nước để ghi tên các tăng, ni chính thức có độ điệp để kiểm tra. Còn gọi là Chu tri bản sách, Chu tri văn sách.
Cứ theo Thích giám kê cổ lược tục tập quyển 2 chép, thì năm Hồng vũ thứ năm (1372) đời Minh, nhà vua ra lệnh cho Ti Tăng đạo lục làm Chu tri sách ban cho các chùa viện và Đạo quan trong nước, để ghi danh sách tăng ni, đạo sĩ chính thức. Tháng 1 năm 27, ban lệnh cấm Tăng đạo không được niêm yết tên tăng ni trên bảng, mà mỗi chùa phải xuất trình Chu tri sách để

các quan địa phương kiểm thực. Về sau, lâu ngày xao lãng, đến tháng 10 niên hiệu Chính thống năm đầu (1436), theo lời tâu xin của Thượng thư bộ lễ là Hồ huỳnh, nhà vua lại ban lệnh làm Chu tri sách, nhưng sức quản trị của Nha tăng đạo đã suy yếu dần, cuối cùng, không còn hiệu lực để kiểm sát sự lạm dụng nữa. [X. Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Anh tông thực lục Q.23; Minh hội điển Q.226; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 56, 64].

CHU TRỤC

.....

Tên gọi khác của quyển kinh. Cũng gọi là Xích trục..... Vì ngày xưa kinh điển Phật giáo phần nhiều dùng giấy vàng và đỏ để viết rồi cuộn lại thành quyển, cho nên gọi là Chu trục (quyển đỏ).

CHU TỤC CHI (358 - 432)

Người Nhạn môn đời Đông Tấn. Tự Đạo tổ. Mười hai tuổi đến thụ nghiệp nơi Phạm ninh, Thái thú Dự chương, thông suốt năm kinh, năm vĩ, người ta gọi ông là Thập kinh đồng tử ..... Lớn lên, đóng cửa đọc sách, tin Phật pháp rất thành kính, tinh thông diệu lí Bát nhã. Sau vào Lư sơn, thờ Tuệ viễn làm thầy, theo Liên xã tu tịnh nghiệp. Khi Vũ đế nhà Lưu Tống đánh miền Bắc, Thái tử từng rước Tục chi vào chùa An lạc, giảng sách Lễ kí hơn một tháng rồi trở về Lư sơn. Khi cao tuổi, Vũ đế triệu ông đến quán Đô gián ngoài thành phía đông để hỏi về kinh lễ. Đời gọi là Thông ẩn tiên sinh . Suốt đời,
Tục chi không lập gia đình, ăn cơm rau, mặc áo vải; vì bị bệnh phong tê, sau dời đến Trung sơn dưỡng bệnh. Ông mất vào niên hiệu Cảnh bình năm đầu, thọ sáu mươi

sáu tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26].
CHU TUYÊN ĐỨC (1899 -)
.....
Người Nam xương, giang Tây. Tự Tử thận. Sau khi tất nghiệp Đại học công nghiệp tại Bắc kinh năm Dân quốc 11(1922), Chu tuyên đức bèn hiến thân cho sự nghiệp văn hóa giáo dục. Năm 38 (1949)
CHU TRI SÁCH

C
965
ra Đài loan, giữ các chức vụ Trưởng xưởng
của xưởng làm đường Nguyệt mi và Chánh
kĩ sư của công ti Đường nghiệp. Ông đã tin
Phật từ lúc trung niên, từng gần gũi với các
Đại sư Thái hư, Trí quang. Năm Dân quốc
41 (1952), bắt đầu hoạt động "Không trung
hoằng pháp" tại Đài bắc, Đài nam và Cao
hùng, dùng đài phát thanh giảng đạo cho
thính chúng. Bắt đầu từ năm 48, hô hào
tăng tục hợp lực thành lập quĩ học bổng để
giúp các sinh viên đại học chuyên về Phật
học. Năm 50 (1961), cùng với Chiêm lệ
ngô xuất bản nguyệt san Đuốc tuệ để
khuyến khích sinh viên đại học chuyên
nghiên cứu Phật học. Đồng thời giúp đỡ
các Đại học và các trường chuyên khoa.
CHU TRUNG NHẤT (1906 - ?)
.....
Người Hoàng cương, Hồ bắc. Tốt nghiệp
trường Cao đẳng sĩ quan tại Bắc kinh. Đã
từng giữ các chức trưởng ti thuộc bộ Nội
chính và giáo thụ trường cao đẳng sĩ quan
Cảnh sát trung ương. Lúc về già chuyên
tâm tìm hiểu Phật pháp và kiến thức rất
sâu. Từng giảng Phật pháp tại các đại học,
chùa viện. Có viết các sách Phật học luận
trứ, Phật học nghiên cứu, Thiền thoại v.v...
CHU TƯỜNG QUANG (1919-1963)
Người Hoàng nham, Chiết giang. Từng
theo đệ tử nhập thất của Dương nhân sơn
là Cung vân bạch học Phật, sau du học tại
các Đại học Gia nhỉ các đáp (Calcutta University)
và đại học Đức lí (Dehli University)
bên Ấn độ và đậu tiến sĩ. Lần lượt dạy
tại các Đại học Quốc tế và Đại học A lạp

cáp ba ở Ấn độ. Đối với Phật học, sử học đều có kiến thức rất sâu. Có các trứ tác như: Trung quốc Thiền tông phát triển sử (bản tiếng Anh), Trung quốc Phật giáo sử (bản tiếng Anh), Ấn độ triết học sử, Ấn độ thông sử và Chân lí chi quang v.v... Ông đã có những đóng góp rất lớn cho việc xúc tiến sự trao đổi văn hóa Trung - Ấn. Năm Dân quốc 52 (1963), ông lâm bệnh và mất tại Ấn độ.

CHÚ

..

Chỉ những tiếng bí mật có sức linh nghiệm đặc biệt mà không thể dùng lời nói thông thường để thuyết minh. Là những chương câu thần chú bí mật đọc tụng khi cầu nguyện. Còn gọi là Thần chú, Cấm chú, Mật chú, Chân ngôn. Chú nguyên là Chúc.., là cầu đảo trước Thánh thần khiến cho kẻ thù bị tai họa, hoặc là những lời bí mật được tụng niệm khi muốn trừ khử ách nạn và cầu được lợi ích. Trong Phệ đà xưa của Ấn độ cũng đã có chú thuật. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 40 chép, thì đức Thích tôn đã từng bài bác chú thuật, nhưng kinh Tạp a hàm quyển 9 lại chép đức Thích tôn đã từng nói chú Độc xà hộ thân....., cho nên biết chú thuật đã phổ biến ở Ấn độ từ rất sớm và được Phật giáo thu dụng. Các kinh điển Hiển giáo thuộc Đại thừa như Bát nhã, Pháp hoa, Bảo tích, Đại tập, Kim quang minh, Lăng già v.v... trong các phẩm Đà la ni đều có chép văn chú, Mật giáo thì lại càng coi trọng văn chú, bảo chú tức là sự biểu thị của “Pháp nhĩ thường nhiên .....”, nếu đọc tụng, quán tưởng thì có thể được lợi ích thành Phật.

Các chú được chép trong các kinh điển thì rất nhiều, như Trường a hàm quyển 13 kinh A ma trú, quyển 14 kinh Phạm động có Thủy hỏa chú, An trạch phù chú, Sát lợi chú v.v... Trong luật Tứ phần quyển 27, luật Thập tụng quyển 46, có chú Phúc nội trùng bệnh (bệnh trùng trong bụng), chú Thế tục hàng phục ngoại đạo; kinh Ma đăng già quyển thượng phẩm Chúng tướng vấn, CHÚ

C
966
có chú Bà la môn, chú Thủ đà thần, chú Đại phạm thiên vương bà tì la; Sinh kinh quyển 2 kinh Hộ chư tỉ khưu, có chú Trùng đạo phù; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn quyển 4 phẩm Chư thiên hoan, có chú Tuyển trạch thần; kinh Đại thừa bi phần đà lợi quyển 1 phẩm Nhập đà la ni môn, có các chú Tứ niệm xứ giải hiện cú, Tứ vô úy giải hiện cú, Tứ chính đoạn giải hiện cú và Thất giác ý giải hiện cú; kinh Đại Phật đính quảng tụ đà la ni quyển 5 phẩm Nhiếp nhất thiết chư bộ thủ ấn, có chú Tẩy dục (tắm rửa), chú Bạch giới tử đạo cốc hoa (hoa hạt cải trắng, thóc lúa), chú Kết giới, chú Sở tác nhất thiết sự thời (khi làm tất cả các việc), chú Vân (chú mây) v.v... Lại Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập tục soạn thất dịch tạp kinh lục, liệt kê: kinh Quán đính nhất vạn nhị thiên thần vương hộ tỉ khưu chú; Ma ha bát nhã ba la mật thần chú, kinh Thập bát long vương thần chú, Chú củ xỉ (chú sâu răng), Thập nhị nhân duyên kết lũ thần chú, Uy đức đà la thần chú, các kinh chú trên đây mỗi thứ đều có một quyển. Chú có thiện chú ác chú khác nhau. Thiện chú, là các chú dùng để chữa bệnh hoặc để hộ thân; Ác chú, là những chú nguyền rủa người khác, hoặc khiến họ bị tai họa. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57, kinh Thập địa quyển 4 đều có thuật các câu ác chú; kinh Dược sư bản nguyện, bảo phải xa lìa loại ác chú ấy. Những ác quỉ sử dụng ác chú thì có quỉ Tì đà la (quỉ vác xác chết). Đức Thế tôn cấm ngặt các đệ tử tu

tập chú thuật, dùng chú thuật mưu sinh, chỉ cho phép dùng chú để chữa bệnh hoặc hộ thân.
Thông thường, chữ Phạm: mantra(mạn đát la) được dịch là Chú. Trong kinh Bát nhã ba la mật tâm và kinh Nhập lăng già quyển 8 phẩm Đà la ni bằng tiếng Phạm hiện còn đều có sử dụng chữ Chú mantra Hán dịch tương đương. Tên Phạm của kinh Khổng tước chú vương trong tiếng Tây tạng làMahàmayùrì-vidyà-ràjĩì. Thiện kiến luật Tì bà sa quyển 11, dịch chữ Pàli vijjàmayàlà Chú. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Đà la ni, dịch chữ Phạm dhàràịì (Đà la ni) là Chú. Từ các chữ Phạm vàPàli kể trên mà được biết chữ Chú trong Hán dịch có nhiều loại nguyên ngữ. Lạidhàraịì hàm ý là tổng trì, chữ Phạmvidyà (Pàli: vijjà) hàm ý là Minh, Thuật, mantra cũng dịch là Chân ngôn. Ý của các chữ tuy khác nhau, nhưng từ lâu đã bị dùng lẫn lộn. Cũng có sách phân biệt rõ ràng các chữ, như trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) Mật chú bản tục và Ngoại đạo thư khế, khi thuật về tên của Mật chú, đem chữdhàràịìdịch là Tổng trì chú,vidyà dịch là Minh chú, mantra dịch là Mật chú. Các vị tăng lữ nước ngoài vào Trung quốc ở thời kì đầu, có rất nhiều vị giỏi chú thuật, như Đàm vô sấm đời Bắc Lương được coi là vị Đại chú sư của Tây vực, đó là một ví dụ. Tín đồ Đạo giáo Trung quốc cũng làm chú thuật. Bão phác tử nội thiên quyển 4 thiên Đăng thiệp có chép “Lục giáp bí chúc ”, bảo chú này có khả năng khiến người ta thoát chết trong khi chiến đấu. Kinh Thái thượng tử vi trung thiên thất nguyên chân (Đạo tạng sách 1055) có

liệt kê các chú Bắc đẩu thất tinh, chú Cơ tinh chân nhân chân quân bảo mệnh, kinh Thái thượng nguyên thủy thiên tôn thuyết bảo nguyệt quang hoàng hậu thánh mẫu khổng tước minh vương (Đạo tạng sách 1055), có liệt kê chú Bí mật khu tà phân quỉ nhân đạo, đều có lẫn lộn văn chú chữ Phạm. Cũng thế, kinh Quán đính của Phật giáo, luận Thích ma ha diễn quyển 9, có thuật nhiều loại thần chú, kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp, có thuật nhiều loại phù chú, ấn pháp đều viện dẫn đến kinh điển Đạo giáo. Đây là chứng minh cho CHÚ

C
967
thấy giữa chú của Phật giáo và của Đạo giáo đã ảnh hưởng lẫn nhau. Ngoài ra, Mật giáo của Phật giáo Nhật bản, phái Tu nghiệm đạo cũng dùng nhiều chú. [X. kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú; Đà la ni tạp tập Q.2; luận Đại trí độ Q.57; Pháp hoa văn cú kí Q.10 phần dưới; Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán; Tuệ lâm âm nghĩa Q.43]. (xt. Đà La Ni, Chân Ngôn).

CHÚ DUY MA CẬT KINH

Gồm mười quyển. Do sa môn Tăng triệu đời Hậu Tần soạn. Nói đủ là Duy ma cật sở thuyết kinh chú. Còn gọi là Chú duy ma, Chú duy ma kinh, Tịnh danh tập giải. Thu vào Đại chính tạng tập 38. Sau khi ngài Cưu ma la thập dịch kinh Duy ma, Tăng triệu bèn căn cứ vào thuyết của thầy và thuyết của Đạo sinh, Đạo dung mà giải thích sâu rộng ý chỉ của kinh Duy ma để hoàn thành bộ sách này, bộ sách có rất nhiều ảnh hưởng đối với giới tư tưởng Phật giáo. Ở đầu sách có bài tựa của Tăng triệu trình bày quan điểm về "Bản" (gốc), "Tích" (dấu tích), thẩm xét thấu suốt nghĩa gốc của kinh Duy ma; đồng thời, hội nhập với giáo lí kín nhiệm của kinh Pháp hoa. Nội dung sách này là y theo kinh văn mà giải thích, là sách chú thích kinh Duy ma đầu tiên tại Trung quốc. Về sau, Duy ma kinh huyền sớ 6 quyển, Văn sớ 28 quyển của sa môn Trí khải và Duy ma kinh nghĩa kí 8 quyển của sư Tuệ viễn đời Tùy, Duy ma kinh nghĩa sớ 8 quyển, Lược sớ 5 quyển của sa môn Cát tạng v.v... đều là những tác phẩm nghiên cứu được căn cứ theo kinh Duy ma

mà làm ra, và cũng đều khởi hứng từ sách này mà thành. Lại Thuyết vô cấu xưng kinh sớ 12 quyển của sư Khuy cơ vốn căn cứ theo kinh Duy ma (kinh Thuyết vô cấu xưng 6 quyển) do sa môn Huyền trang dịch mà chú thích, nhưng nhiều ít gì cũng có tham khảo bản dịch kinh Duy ma của sư La thập và bộ sách này.

Kinh Duy ma vốn được thành lập tại Ấn độ, từ xưa đến nay rất được coi trọng, truyền rằng sa môn Thế thân (Phạm:Vasubandhu) đã từng viết Duy ma kinh luận (nay đã thất lạc), quan niệm của La thập về kinh Duy ma là trực tiếp thu dụng sự giải thích tại ngay đất Ấn độ; còn Đạo sinh thì căn cứ trên quan điểm của người Trung quốc mà trứ thư lập luận, cho nên nội dung của tác phẩm với Chú duy ma, về mặt tư tưởmg sử, rất có ý nghĩa sâu xa. Tóm lại, trong Duy ma xưa, vì sư Tăng triệu đã vào cửa Phật, nên khi giải thích kinh Duy ma có nhìn qua cái học Lão Trang, nên đã mở ra một chân trời mới, điều đó có thể thấy rất rõ trong sách này. Lại nữa, trong sách này không những chỉ có giá trị quan trọng đối với triết học phương Đông, mà còn phát huy cả cái tinh tủy của Phật giáo Đại thừa nữa: đó là một đặc điểm mới của sách này. [X. Triệu luận tân sớ Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.15 truyện Đạo sinh; Lương cao tăng truyện Q.6; Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục Q.2].

CHÚ ĐỒ BÁN THÁC CA

Phạm: Cùđapanthaka, Pàli: Cùơapanthaka. Là một trong mười sáu vị La hán. Còn gọi là Chu lị bàn đặc ca, Chu lâm ban đặc. Nói tắt là Ban đặc, Ban đà, Ban thỏ. Dịch ý là đường nhỏ, sinh bên

đường. Là con của người Bà la môn ở thành Xá vệ, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc ca (Phạm: Mahàpanthaka) cùng làm đệ tử của đức Phật. (xt. Chu Lị Bàn Đặc).

CHÚ NGŨ THỦ KINH

.....

Có một quyển. Do sa môn Huyền trang (602-664) đời Đường dịch. Còn gọi là Chú

CHÚ NGŨ THỦ KINH

C
968
ngũ thủ, Năng diệt chúng tội thiên chuyển đà la ni kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung chỉ liệt kê 5 bài chú, đó là:
1. Năng diệt chúng tội thiên chuyển đà la ni chú.
2. Lục tự chú (Lục tự chân ngôn của Văn thù).
3. Thất câu chi Phật chú.
4. Nhất thiết Như lai tùy tâm chú.
5. Quán tự tại bồ tát tùy tâm chú.
Kinh này cùng với kinh Thiên chuyển đà la ni Quan thế âm bồ tát chú do sư Trí thông dịch, là cùng bản mà dịch khác. Kinh nói, tụng đà la ni này có thể diệt trừ bốn tội nặng và năm tội nghịch. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].
CHÚ NGUYÊN
.....
Khi chư tăng thụ trai, đọc tụng hoặc trì chú để cầu nguyện cho chúng sinh, gọi là Chú nguyện. Cũng gọi là Chúc nguyện. Cứ theo luật Thập tụng quyển 41 nói, thì người Bà la môn tại Ấn độ đời xưa, khi ăn cơm xong, chúc nguyện và tán thán thí chủ, sau đức Phật cũng theo pháp thức ấy mà chế định cho sa môn. Luật Ma ha tăng kì quyển 34 Minh uy nghi pháp, có chép các loại văn chú nguyện, như người qua đời, người sinh con, người đi buôn, người cưới hỏi v.v... bố thí chúng tăng để cầu phúc. Trong các luật, phần nhiều bảo chú nguyện sau khi ăn, nhưng cứ theo kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả nói, thì trước khi ăn cũng phải chú

nguyện. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ Tam kế thỉnh thiết tắc thiên chép, thì sa môn Đạo an chú nguyện trước khi ăn.
Đời sau thông thường chia chú nguyện làm hai loại là: chú nguyện khi ăn và chú nguyện trong pháp hội.
1. Chú nguyện khi ăn, làm trước khi ăn, hoặc sau khi ăn xong. Vì thí chủ cho đến hết thảy hữu tình chìm đắm trong pháp giới mà cầu nguyện. Như hiện nay, trước khi thụ trai, thường nguyện "Tam đức lục vị, cúng Phật cập tăng, pháp giới hữu tình phổ đồng cúng dường", và sau khi ăn xong thì chú nguyện "Phạn thực dĩ ngật, đương nguyện chúng sinh, sở tác giai biện, cụ chư Phật pháp".
2. Chú nguyện pháp hội, tức trong các hội cúng dường, hoặc việc hoàn thành chùa viện, hoặc khi thuyết pháp xong, thì chú nguyện để cầu cho chúng sinh tiêu tai được phúc.
Phàm người tu hạnh Bồ tát, trong tất cả hành nghi đi đứng ngồi nằm, đều phải chú nguyện, chứ không phải hạn trong giờ ăn hay trong pháp hội như vừa nói ở trên. Như kinh Hoa nghiêm quyển 6 phẩm Tịnh hạnh nói, Bồ tát đối với ba nghiệp thân khẩu ý, nhất nhất đều chú nguyện, thì có thể được hết thảy công đức thắng diệu. Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm quyển 29 nói, nhờ vào công đức chú nguyện có thể thành tựu được sáu đức, tức người đàn việt thí chủ có thể được ba pháp là tín căn thành tựu, giới đức thành tựu, văn thành tựu; và vật để bố thí cũng được ba pháp, là sắc thành tựu, vị thành tựu và hương thành tựu. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.6; kinh Vu

lan bồn; luật Ngũ phần Q.25; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Thích thị yếu lãm Q.thượng].

CHÚ NGUYÊN SƯ

....

Là người giữ việc đọc các văn chú nguyện trong pháp hội cúng dường tại Nhật bản. Là một trong 7 vị tăng. Nói tắt là Chú sư, Nguyện sư. Khi công việc kiến thiết hoặc trùng tu các chùa viện đã hoàn thành,

CHÚ NGUYÊN

C
969
thường mở pháp hội cúng dường để khánh thành, thì chú nguyện sư đọc các văn nguyện do vị Đạo sư soạn. Vốn là chức Thượng lạp (vị Thượng tọa trong một chùa), về sau chuyển làm Đạo sư và dưới đó là chức chú nguyện sư. (xt. Thất Tăng).
CHÚ SẤN
Chỉ cho việc quyên cúng tiền bạc hoặc phẩm vật giúp đỡ Phật sự. Sấn, hàm ý bố thí, cũng viết là .. Thông thường gọi tiền cúng dường chư tăng là Sấn tiền. Truyện Trương dung trong sách Nam tề nói: "Những người giúp nhiều đến một vạn, ít không dưới năm nghìn, riêng một mình Dung này chú sấn (cúng dường) trăm đồng tiền". (xt. Đạt Sấn).
CHÚ SƯ
.....
Tức là vị pháp sư kết ấn, tụng chú để cầu nguyện. Còn gọi là Pháp chú sư. Thông thường chỉ người tu pháp trì chú trong Mật giáo. Chú, chỉ đà la ni; Cấm, nghĩa là người chưa thụ phép Quán đính của Mật giáo thì cấm không được tu phép. Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7 (Đại 16, 435 trung), nói: "Chú sư dạy phát thệ nguyện rộng lớn, vĩnh viễn dứt trừ các điều ác, thường tu các việc thiện, đối với chúng sinh khởi lòng đại bi".
Đời Đường, đã từng đặt Chú cấm sư, gọi là Chú cấm bác sĩ, là người dạy các chú cấm, trừ khử bệnh dịch. Bởi thế, chú sư còn là một quan chức giúp việc trị liệu bệnh tật. Tại Nhật bản, vào thời Thiên hoàng Văn vũ (697-700), cũng thiết lập

Chú cấm sư. Lại trong các pháp hội cúng dường, người giữ việc đọc các bài văn chú nguyện, gọi là Chú nguyện sư, nói tắt là Chú sư. [X. luật Thập tụng Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.39].

CHÚ TAM THỦ KINH

.....

Có một quyển. Do sa môn Địa bà ha la đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung liệt kê ba bài chú, tức là:

1. Đại luân kim cương đà la ni, khi vào hết thảy đàn tràng, nếu tụng hai mươi mốt biến thì các pháp thực hành đều được thành tựu.

2. Nhật quang bồ tát chú, có hiệu năng diệt trừ tất cả chướng nạn, ác ma và thiên tai.

3. Ma lị chi thiên chú, có khả năng hộ thân (giữ mình).

CHÚ TẠNG

.... .

Là một trong bốn tạng, một trong năm tạng. Còn gọi là Cấm chú tạng, Đà la ni tạng. Tức ngoài ba tạng Kinh, Luật, Luận ra, còn lập riêng Chú tạng là kinh điển chuyên môn thu thập những chân ngôn bí mật và các đà la ni do đức Phật nói. (xt. Ngũ Tạng, Tứ Tạng).

CHÚ TẶC KINH PHÁP

Là phép bí mật tu để trừ nạn giặc cướp, được tông Chân ngôn Nhật bản coi trọng. Cứ theo kinh Tịch trừ tặc hại chú chép, thì quỉ thần vương Mặc lị âm lị ở trên núi Kiện đà ma ha thuật phương bắc, có bốn chị em, đều có phép trừ giặc. Như An đàn ni có thể trừ giặc lòa mắt, Vô ha ni có thể khiến giặc đứng, Ế ma ni có thể khiến giặc ngồi, Vô kha ni có thể khiến giặc ngu si. Người tu

chân ngôn nếu y vào kinh này mà tu thì có thể trừ được giặc cướp, vào ngày 29 hàng tháng, thắp 7 ngọn đèn trước bàn Phật, thắp hương rải hoa, chú nguyện Quỉ tử mẫu, cũng tụng kinh này 7 biến, thì có thể khỏi nạn giặc cướp.

CHÚ TẶC KINH PHÁP

C
970
Người dịch và người soạn kinh này
không rõ là ai. Có thuyết nói kinh này là
do Tiểu dã Nhân hải, vị tăng Nhật bản, dựa
vào kinh Khổng tước mà soạn thành,
nhưng ba tạng Tống Nguyên Minh và tạng
Cao li đều có thu kinh này, vì thế, không
phải do người Nhật ngụy soạn. Lại Xuất
tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập lục soạn
thất dịch tạp kinh lục, cũng có chép "Chú
tặc" 1 quyển (hoặc gọi là Tịch trừ tặc hại
chú), do đó mà biết, tại Trung quốc, kinh
này đã được san hành ở đời từ thời đại Nam
triều Lương trở về trước. Bởi thế, cũng có
học giả cho rằng kinh này đã được dịch
vào thời Đông Tấn.
CHÚ TÂM
Tâm, chỉ tinh yếu. Chú tâm có nghĩa là
sự tinh yếu trong các chú. Cứ theo kinh
Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7
chép, thì đức Phật đã từng lấy chú Thủ lăng
nghiêm làm chú tâm và bảo Đại chúng rằng,
mười phương Như lai nhờ chú tâm này mà
thành tựu được Vô thượng chính đẳng
chính giác. Lại nữa, mười phương Như lai
trì chú tâm này, có thể ở mười phương xoa
đầu thụ kí. Lại như chú trong Bát nhã tâm
kinh, cũng là tinh yếu trong chú, cũng có
thể gọi là chú tâm. [X. Thiền lâm tượng khí
tiên đệ thập thất loại Phúng xướng môn].
CHÚ THỀ
.....
Có nghĩa là đến trước Phật thánh mà
thề, xin chứng minh cho lời nói của mình
là đúng sự thật, không sai trái. Đức Phật
cấm các Tỉ khưu không được chú thệ. Cứ

theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 19 chép, thì vào thời Phật, nếu có việc gì, sáu chúng thường hay viện đến Tam bảo Phật pháp tăng để thề bồi. Các cư sĩ tại gia thấy thế rất bất mãn và nói với Tỉ khưu là người xuất gia không nên mang tên của Phật của thầy ra mà làm như thế. Đức Phật nghe các Tỉ khưu kháo chuyện lại với nhau, Ngài bèn răn cấm đại chúng, bảo rằng các cư sĩ nói rất đúng, những người xuất gia nguyện nói những lời chân thực mà không cần phải thề bồi, nếu ai chú thệ sẽ phạm tội "Việt pháp", là trái vượt phép bí mật của chư Phật ba đời. Nhưng cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 4, khi dẫn các luật điển, có phép là nếu có thề, thì phải nói "Na mô Phật".

CHÚ THÍCH THƯ

Chỉ các sách chú thích kinh điển. Trong ba tạngPàlicủa Phật giáo Nam truyền, kinh Phân biệt (Pàli: Sutta-vibhaíga) của tạng Luật là chú thích về giới bản, Nghĩa thích (Pàli: Niddesa) là chú thích về kinh Tập (Pàli: Suttanipàta) phẩm 4 đến phẩm 5, Bản sinh (Pàli: Jàtaka) là chú thích về kệ Bản sinh. Nói một cách đại để, trong kinh điểnPàli, sự chú thích về ba tạng Kinh Luật Luận rất là hoàn bị. Trong Đại tạng kinh Hán dịch của Phật giáo Bắc truyền, thì phần đầu của luật Tứ phần tương đương với kinh Phân biệt trong tạng luậtPàli; luận Phân biệt công đức là chú thích về kinh Tăng nhất a hàm, luận Đại trí độ là chú thích về kinh Đại phẩm Bát nhã, luận Đại tì bà sa là chú thích về luận Phát trí, Trung luận là chú thích về Trung luận bản tụng v.v... Các loại chú thích này đều rất nhiều. Đại tạng kinh Tây tạng cũng thế, trong đó

có một phần kinh điển, cho đến nay vẫn còn cả nguyên bản tiếng Phạm tương đương với nội dung của một phần kinh điển ấy.
Tại Trung quốc, từ thời đại Tam quốc trở đi đã có lưu hành chú kinh. Đến sau thời Nam Bắc triều, thì đã sản sinh "Tập chú", tập hợp sự chú thích của các nhà. Lại
CHÚ TÂM

C
971
còn có phương thức chú kinh là căn cứ vào Chú mà làm Sớ để diễn thuật thêm ý kinh. Bắt đầu từ thời Đường, một mặt có cách "Mạt chú....." (tức là chú thích thêm cho chú thích), mặt khác thì xuất hiện một loại sách, gọi là Huyền nghĩa, Huyền luận, trình bày một cách đại khái về tôn chỉ của một bộ kinh hoặc bộ luận nào đó, mà phương pháp giải thuyết dần dần cố định thành Tam môn phân thuyết, Ngũ trùng huyền nghĩa v.v... Đến thời Tống thì lưu hành bản chung là kinh văn và chú thích hai bên đối chiếu với nhau. Sách chú thích của Nhật bản cũng nhiều, ở thời kì đầu, đại đa số theo phương pháp Trung quốc, từ thời đại Giang hộ trở về sau, có lưu hành các bản in với chú ở trên đầu và chú ở bên cạnh.

Lại trong các loại sách chú thích, sách chuyên môn chú giải Kinh (Phạm: Sutra, dịch âm là Tu da la), gọi là Chú kinh, là giữa khoảng chính văn trong kinh, chua thêm chú để giải thích nghĩa lí của câu văn chính trong các kinh điển. Các Chú kinh của kinh điển Hán dịch, thông thường có hai hình thức:

1. Sau chính văn của một tiết hoặc một câu, chua thêm chú để giải thích văn chữ, rất nhiều Chú kinh dùng phương thức này. Chẳng hạn như sa môn Đạo an, giải thích đoạn văn đầu trong kinh Nhân bản dục sinh, như sau (Đại 33, 1 thượng): "Tôi nghe như vầy, một thời kia đức Phật ở nước Câu loại nơi pháp trị (Kinh văn), A nan ghi tên nước trong đó được nghe Thánh giáo. Nơi

pháp trị là thành vua (chú). Khi ấy, hiền giả A nan ngồi một mình ở chỗ vắng vẻ, suy nghĩ như thế, rồi sinh ý chưa từng có, ý ấy là vi diệu, gốc sinh tử cũng vi diệu, trong vi diệu nhưng đã hiển hiện rõ ràng (Kinh văn). Hiển hiện là thấy, ý ấy vi diệu, câu này không thuận (chú)".

Lại như Ấm trì nhập kinh chú hai quyển của Trần tuệ đời Ngô, Viên giác kinh lược sớ chú 4 quyển của Tôn mật và Tứ phần luật hàm chú giới bản ba quyển của Đạo tuyên đời Đường, Chú Tứ thập nhị chương kinh một quyển của Tống chân tông, Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh 20 quyển của Tử tuyền đời Tống, Chú giải kinh kim cương bát nhã của Tôn lặc và Như khởi đời Minh v.v... đều theo phương thức trên. Lại Pháp hoa kinh khoa chú 10 quyển của Thủ luân đời Tống thì kiêm cả khoa văn và chú. Như thế đủ biết, hình thức chú kinh đã có chuyển biến.

2. Ở giữa khoảng chính văn chua thêm hai dòng chữ nhỏ (như đồ biểu).

Chú Duy ma cật kinh 10 quyển của Tăng triệu đời Hậu Tần, Chú L ă n g nghiêm k i n h (quyển đã rách nát) của Trí nghiêm đời Đường, Chú Kim cương bát nhã kinh 3

quyển của Tuệ tịnh, Chú Diệu pháp liên hoa kinh 10 quyển (không rõ tên người soạn) v.v... đều theo hình thức trên. Nhưng trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh, Chú Duy ma cật kinh của Tăng triệu, vẫn chưa dùng hình thức hai dòng chữ nhỏ bên cạnh kinh văn, mà là ở phía dưới câu chính văn để cách một khoảng rồi in kiểu chữ cùng một cỡ với chữ của chính văn, Đây có lẽ muốn tiện cho việc ấn loát mà thay đổi hình thức chăng? [X. Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc Triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)].

Chú Kinh

CHÚ THÍCH THƯ

C
972
CHÚ THUẬT
.....
Tức là thuật mầu nhiệm của thần chú. Mục đích tụng chú là để giáng tai họa cho kẻ địch hoặc để trừ nạn cho chính mình; có đủ thuật thần kì giết người hoặc được sống lâu ấy, thì gọi là Chú thuật. Kinh Quán vô lượng thọ chép, có kẻ ác có khả năng làm chú thuật mê hoặc để khiến vua ác kéo dài được mệnh sống, trong nhiều ngày không chết. (xt. Chú).
CHÚ TRỞ
.....
Là hành vi dùng lời bí mật cầu xin thần minh giáng tai ách cho kẻ thù. Còn gọi là Trở chúc..... Tại Ấn độ xưa, có hai loại chú pháp thịnh hành, một loại chú pháp tốt lành thêm ích (Phạm:Atharva), và một loại chú pháp điều phục (Phạm:aígiras). Loại sau lại có phép điều phục ác ma và oán địch (Phạm:Àbhicarikàni) hoặc khiến cho chú trở của kẻ khác không còn hiệu lực, mà là phép phản kích trở lại phá diệt người chú trở (Phạm: Kftya - pratiharaịàni). Trong A thát bà phệ đà (Phạm:Atharvaveda) có chép các loại phép chú và vật chú. Trong Phật giáo cũng có ghi chép về loại phép chú này, và trong các kinh có nói xa lìa chú trở.
Cứ theo kinh Dược sư bản nguyện nói, thì có những chúng sinh tính tình ngang ngược, thích đánh nhau, kiện tụng, sinh tâm ác đối với nhau, thân khẩu và ý bèn làm các điều ác, luôn luôn nghĩ kế hãm hại đối phương. Như cầu xin thần rừng, thần

cây, thần núi, thần mồ mả, giết hại súc sinh, lấy máu thịt tế cúng hết thảy dạ xoa, la sát để cầu xin giúp đỡ cho việc làm ác hại của mình; lại viết tên của người mà mình thù ghét, vẽ hình dáng, rồi làm các loại chú thuật độc hại, khởi thi quỉ chú v.v... để giết hoặc làm tổn hại thân thể kẻ thù. Nếu những người như thế mà được nghe danh hiệu của đức Dược sư lưu li quang Như lai, thì sẽ tránh được sự thương tổn của ác chú, sẽ khởi tâm từ bi, tâm lợi ích, tâm không hiềm hận, tất cả đều vui hòa, yêu mến giúp đỡ lẫn nhau. Cứ theo đoạn văn thuật trên đây, có thể biết, tại Ấn độ thời xưa, hành vi dùng chú trở hãm hại kẻ địch đã rất phổ biến. [X. kinh Đại bảo tích Q.91; kinh Tứ thiên vương; luận Thuận chính lí Q.42; Pháp hoa kinh huyền tán Q.10 phần cuối; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

CHỦ BẠN

Chỉ chủ và bạn. Tức là chủ thể và theo thuộc nói gộp lại. Khi tông Hoa nghiêm nói về Pháp giới duyên khởi, nếu lấy cái này làm chủ thì lấy cái kia làm bạn; như thế thì chủ bạn đầy đủ mà nhiếp đức vô tận, gọi là Chủ bạn cụ túc. Lại vạn hữu đều là chủ, mà cũng đều là bạn, tương tức tương nhập, trùng trùng vô tận, gọi là Chủ bạn vô tận. Như tông Hoa nghiêm nói "Chủ bạn viên minh cụ đức môn" trong mười huyền môn, tức là chỉ nghĩa này. Lại tông Tào động trong Thiền tông, thường lấy chủ làm chính, bạn làm thiên mà thuyết minh pháp "Chính thiên hồi hỗ". Thiền tông còn dùng câu "Chủ bạn đồng hội", nghĩa là chủ (Phật) và bạn (Bồ tát) cùng chiếu cùng hội; biểu thị trạng thái bình đẳng không sai biệt. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1;

Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Thập Huyền Môn, Chủ Bạn Viên Minh Cụ Đức Môn).

CHỦ BẠN VIÊN MINH CỤ ĐỨC MÔN

Là một trong mười huyền môn của tông Hoa nghiêm. Môn này đứng về phương diện "quả" mà nói, để phá mối nghi ngờ mê chấp

CHÚ THUẬT

C
973
không hiểu được rằng, một pháp tức là hết thảy pháp. Có nghĩa là, trong các pháp, hễ lấy một pháp làm chủ thì tất cả các pháp khác là bạn, bao bọc lẫn nhau, là xướng là tùy, chủ bạn nương nhau mà không chướng ngại, cũng như các vì tinh tú đều xoay chung quanh Bắc đẩu. Thí dụ đức Như lai nói pháp Viên giáo, lí không trơ trọi mà phải có quyến thuộc sinh theo. Do vậy, chư Phật Bồ tát trong mười phương đều là chủ bạn của nhau, lớp lớp giao hòa, cùng một lúc nói pháp môn Viên giáo, pháp môn ấy là xứng tính cực đàm, đầy đủ mọi đức. Nếu có thể biết rõ ràng như thế, thì phàm quán một pháp, tức đều đầy đủ vô tận đức tướng. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn).

CHỦ BÍNH TẠI THỦ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bính, là cái cán của đồ vật để cầm. Cầm cán trong tay tức có thể điều khiển đồ vật một cách tự do. Vì thế, chủ bính tại thủ có ý nghĩa là chủ quyền nắm giữ trong tay. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cái trọng tâm nắm bắt sự vật mà vận dụng một cách tự tại.

CHỦ CÔNG ĐỨC

.....

Là một trong hai mươi chín thứ trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc. Chia làm hai loại:

1. Là một trong tám thứ công đức trang nghiêm của Phật. Tức chỉ công đức trang

nghiêm của Phật A di đà, chủ của thế giới cực lạc, được chúng sinh cung kính.
2. Là một trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm của cõi nước. Tức chỉ y báo trang nghiêm của Tịnh độ cực lạc, đều do sự khéo trụ trì của Phật A di đà mà có. Hai loại trên đây có xuất xứ từ luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân, kệ của loại trước là (Đại 26, 231 thượng): "Chúng trượng phu trời, người, cung kính vây chung quanh". Kệ của loại sau là (Đại 26, 231 thượng): "A di đà chính giác, Pháp vương khéo trụ trì". Theo sự giải thích trong Tịnh độ luận chú quyển thượng của sa môn Đàm loan, thì kệ trước lấy sự cung kính của trời, người làm chủ công đức, vì thế, là công đức chính báo của Phật; kệ sau lấy năng trụ trì để hiển bày công đức của sở trụ, cho nên thuộc công đức y báo của cõi nước. Tuy nhiên, hai kệ trên đều gọi là "Trang nghiêm chủ công đức thành tựu".
Ngoài ra, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ, Thập nhị lễ của bồ tát Long thụ, Thập địa kinh luận v.v... thì chủ công đức trong công đức của Phật, là lấy sự "cung kính" của đại chúng để hiển bày đức tối thắng của Phật và biểu thị sự tuyệt luân của chủ đức. Sự "cung kính" cũng hàm nghĩa là cúng dường.
CHỦ CỦNG
Là một loại kết cấu bằng gỗ trong kiến trúc. Còn gọi là Đẩu củng . Cái kết cấu hình cung ở chỗ đầu cột và xà ngang giao tiếp nhau gọi là củng. Cái khối gỗ hình đấu kê ở giữa khoảng củng với củng, gọi là chủ.
Kinh Dược sư như
lai bản nguyện (Đại 14,

402 thượng), nói: “Cõi
nước của đức Phật kia
rất là thanh tịnh. (...)
thành quách, cửa
khuyết, tường, vách, cửa
sổ, nhà, gác, cột, xà, đẩu
củng, lưới giăng chung quanh, tất cả đều
làm bằng bảy thứ báu, y như nước Cực lạc,
Chủ Củng
CHỦ CỦNG

C
974
không khác". Những kết cấu đẩu củng xưa nhất hiện còn tại Trung quốc, là những chủ củng trên đại điện chùa Phật quang núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây, là kiến trúc đời Đường. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13, Q.37].

CHỦ NHÂN ÔNG

.....

Ông chủ, tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ Phật tính ai ai cũng có. Vô môn quan tắc 12 (Đại 48, 294 trung), nói: "Hòa thượng Thụy nham Ngạn hàng ngày tự gọi Chủ nhân ông, rồi lại tự đáp, Dạ!".

CHỦ QUAN

.....

Trong quan hệ vật ngã, bản thân người nhận thức là chủ quan, cái mà chủ quan nhận thức là khách quan. Nếu người nhận thức không để cho cá tính hoặc một lập trường riêng tư của mình ảnh hưởng, mà nhận biết đối tượng một cách nguyên vẹn đúng như diện mục của nó, thì chân lí của sự nhận thức ấy gọi là chân lí khách quan, thừa nhận loại chân lí khách quan ấy, gọi là Chủ nghĩa khách quan; trái lại, thì gọi là Chủ nghĩa chủ quan. Trong Phật giáo, danh từ tương đương với chủ quan là "Năng quan ", "Năng duyên "; tương đương với khách quan là "Sở quan ","Sở duyên .". Theo ý của luận Đại thừa khởi tín, thì chủ quan, từ trạng thái hiển hiện gọi là Năng kiến tướng (Kiến tướng, chuyển tướng), từ phương diện tác dụng nhận thức thì gọi là chuyển thức; Khách quan từ trạng thái hiển hiện gọi là Cảnh

giới tướng (Cảnh tướng, Hiện tướng), từ phương diện tác dụng nhận thức thì gọi là hiện thức, vốn do mê hoặc sản sinh. Tức ngay từ gốc rễ của nó đã có vô minh, cho nên mới sinh ra tâm phân biệt và tác dụng phân biệt chủ quan, khách quan rồi tiến lên, đối với cảnh giới mê vọng này, sinh khởi tâm chấp trước (Thuyết tam tế lục thô). Do đó, sự "tồn tại đích thực" tách lìa chủ quan, khách quan mê vọng, tức hàm cái ý là sự "tồn tại đích thực" là tồn tại ở cái chỗ chưa chia ra chủ khách quan. Giới triết học hiện đại, dùng danh từ "chủ thể" thay cho từ "chủ quan". Sự khu biệt giữa chủ thể và chủ quan là, "chủ quan" chỉ có ý vị là một tiếng dùng về mặt nhận thức luận mà thôi; còn "chủ thể" là tiếng dùng về mặt thực tiễn luận gồm cả hành vi và thực tiễn. (xt. Thực Tại Luận, Thực Chứng Chủ Nghĩa, Quan Niệm Luận).

CHỦ SƠN

.....

Núi chủ. Tại Trung quốc, qua các đời khi xây dựng cung thất, đại khái cho phương bắc là tướng tốt và cao, phương nam thì thấp, cho nên núi phương bắc là núi chủ, núi phương nam thì gọi là núi án. Do đó, các chùa viện gọi núi phía sau (tức núi phương bắc) là Chủ sơn. Lại có thuyết dùng chủ sơn, án sơn thay cho quan hệ chủ khách. Trong Thiền lâm, thì dùng câu "Chủ sơn cỡi án sơn" để biểu thị cảnh giới chủ khách nhất như. Lại dùng câu "Chủ sơn cao, án sơn thấp" để biểu thị thế giới chủ khách sai biệt (thế giới sai biệt của hiện tượng giới) đều hàm cái lí chân như bất biến. [X. Hư đường lục Q.1; Hòa an quốc ngữ Q.1].

CHỦ SỰ

.....
Chỉ người chủ làm công việc. Tên gọi khác của chức sự trong Thiền viện. Lúc đầu, Thiền uyển thanh qui lấy bốn chức Giám tự, Duy na, Điển tọa và Trực tuế làm chủ sự, Thanh qui về sau thêm Đô tự, Phó tự gọi là Lục trị sự. Chân tông của Nhật bản thì chỉ người trông nom cai quản các công việc trong thời kì hạ an cư là Chủ sự.
CHỦ NHÂN ÔNG

C
975
[X. Thiền uyển thanh qui Q.10; Thích thị yếu lãm Q.hạ].
CHỦ TÁN
Trong hội tán thán Phật, Chủ tán là người tụng xướng danh hiệu Phật trong chúng tăng, là người xướng kệ lễ tán đầu tiên. Trong pháp hội, phần nhiều do Duy na đảm nhiệm chức này.
CHỦ TANG
Còn gọi là Tang chủ. Tức là chức vụ đảm nhiệm công việc tang lễ trong Thiền lâm, khi có vị tôn túc thị tịch.Cũng là người trông nom các nghi lễ trong pháp hội thông thường. Sắc tubách trượng thanh qui quyển 3Thỉnh chủ tang điều (Đại 48, 1127 hạ), nói: "Người chủ tang đến, đánh chuông lớn, tập chúng ra cửa đón rước, đến trước khám thắp hương, chủ tọa và đại chúng thưa hỏi".
CHỦ TỂ
.....
Chỉ cái ta, chính mình. Tức thể của cái ta là thường nhất mà có tác dụng thống trị sự vật. Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: "Ta, có nghĩa là chủ tể".
CHỦ THÀNH TỰU
.....
Là một trong sáu việc thành tựu. Ở ngay đầu các kinh đều có "sáu thành tựu". Trong đó chữ "Phật" tức là chủ thành tựu. Đây là lấy Phật làm chủ nói pháp hóa độ thế gian và xuất thế gian, cho nên ở đầu kinh có chữ Phật, tức biểu thị kinh ấy là do vị chủ nói pháp tuyên thuyết để hóa đạo chúng sinh. Cùng với năm thành tựu khác cùng biểu thị niềm tin đối với kinh điển Phật

giáo là có chứng cứ rõ ràng. (xt. Lục Thành Tựu).

CHỦ THẦN

.....

Là thần chủ vị trong các thần mà Đa thần giáo tin thờ. Các thần mà Đa thần giáo tin thờ ở thời kì đầu vốn không có phân biệt chủ hay theo, nhưng về sau, qua quá trình các thị tộc, bộ lạc dung hợp với nhau, có nhiều thần linh (vốn do các bộ lạc lớn tin thờ), dần dần được tôn sùng hơn nhiều thần của các bộ lạc khác, với thời gian dài qua sự đào thải tự nhiên, sự tôn sùng cao nhất bèn được tập trung vào một hoặc số ít thần kì, do đó mà hình thành chủ thần.

CHỦ THỦ

.....

Tức chủ sự, gọi chức Tri sự. Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 468 hạ), nói: "Chủ thủ, chia ti đặt cục, nắm giữ các công việc lớn nhỏ trong sơn môn". Ngoài ra, cũng có khi " Chủ thủ" là chỉ chức "Giám tự" trong sáu Tri sự. [X. thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Chủ Sự).

CHỦ TRUNG CHỦ

.....

I. Chủ trung chủ. Là một trong bốn Tân chủ do Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đặt ra. Tân, chỉ người học, đồ đệ; Chủ, chỉ thầy dạy. Chủ trung chủ, có nghĩa là khi thầy tiếp dắt người học, đứng trên lập trường bản phận của mình, triển khai các phương pháp độc lập, hoạt bát, không câu chấp qui cách thông thường, bởi thế, trong Thiền lâm có danh xưng "Sư gia hữu tị khổng" (nhà thầy có lỗ mũi). Trái lại, nếu thầy một lòng muốn tiếp dắt học trò nhưng lại không

khéo phá trừ sự chấp trước của học trò để khiến họ quay về lập trường bản phận, thì gọi là “Chủ trung tân”, đối với tình hình như vậy thì có danh xưng “Sư gia vô tị CHỦ TRUNG CHỦ

C
976
khổng". [X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng].
II. Chủ trung chủ. Là một trong bốn tân chủ do tông Tào động lập ra. Chủ chỉ chính, thể, lí; Tân chỉ thiên, dụng, sự. Chủ trung chủ, có nghĩa là bản thể của lí chẳng phải trực tiếp hiển hiện trên mặt sự hàng ngày. Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: "Bản thể của lí chẳng đi lại với dụng, gọi là Chủ trung chủ, ví như ông vua ở trong cung sâu chín lớp. Trái lại từ trong lí thể tự nhiên có khả năng dẫn phát ra "dụng" và "sự", gọi là Chủ trung tân. Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: "Gần gũi từ thể phát ra dụng, gọi là chủ trung tân, ví như bề tôi vâng mệnh vua mà ra vậy".
CHỦ VĨ
Tức dùng lông thú hoặc sợi cây gai buộc lại thành một nắm, rồi tra cái cán dài bằng ngà voi hoặc bằng gỗ, làm vật dùng khi thuyết pháp hay giảng kinh. Chủ là một loài nai bề ngoài giống như con hươu, nhưng to lớn, người xưa dùng đuôi nó làm chổi phủi bụi, đuổi ruồi. Về sau thì cùng với chiếc phất trần cũng được dùng để chỉnh túc uy dung; hoặc khi đàm luận, diễn thuyết, nó được dùng để điều khiển thính chúng. Tại Trung quốc, vào thời đại Ngụy Tấn, những nhà thanh đàm, khi đàm luận, phần nhiều có thói quen hay cầm chủ vĩ; về sau trong giới tăng lữ, phong tục cầm chủ vĩ cũng lưu hành rộng rãi.
CHỦ VỊ
Chỉ vị trụ trì một sơn môn hay một chùa,

hoặc là chỗ tòa ngồi của người chủ. Thông thường lấy bên phải làm chủ vị, bên trái làm khách vị. Nếu nhà phương trượng quay hướng nam, thì bên đông là chủ vị, bên tây là khách vị; nhà Tăng quay hướng đông thì bên bắc là chủ vị, bên nam là khách vị; nhà kho quay hướng tây thì bên nam là chủ vị, bên bắc là khách vị. [X. Thiền uyển thanh qui Q.1].

CHUẨN ĐÊ (CHI) QUAN ÂM

Chuẩn đê (Chi), Phạm:Cundì. Cũng là Chuẩn đề, Chuẩn nê. Còn gọi là Tôn na Phật mẫu, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề, Thất câu đê (chi) Phật mẫu. Là một trong sáu Quan âm, một trong bảy Quan âm. Ngoài tượng mười tám tay ra còn có nhiều loại hình tượng khác. Trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, vị tôn này được đặt ở ngay đầu bên trái trong viện Biến tri. Cứ theo kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni chép, thì Chuẩn đề Phật mẫu thân màu vàng lợt, ngồi kết già trên hoa sen, sau lưng có vòng hào quang, mặc the mỏng, trên dưới đều mầu trắng, có thiên y, dác lạc, anh lạc, đội mũ, mười tám cánh tay đều đeo vòng xuyến, có ba mắt, hai tay bên trên làm tướng nói pháp, tay thứ hai bên phải làm tướng Thí vô úy, tay thứ ba c â m gươm, tay thứ tư cầm lọn tóc báu,

trên bàn
tay thứ
năm đặt quả câu duyên, tay thứ sáu cầm
búa rìu, tay thứ bảy cầm móc câu, tay thứ
tám cầm chày kim cương, tay thứ chín cầm
tràng hạt; tay thứ hai bên trái cầm cờ báu
như ý, tay thứ ba cầm hoa sen nở rộ, tay
Chuẩn Đề Quan Âm
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
CHỦ VĨ

C
977
thứ tư cầm bình nước, tay thứ năm cầm
giải lụa, tay thứ sáu cầm bánh xe, tay thứ
bảy cầm tù và, tay thứ tám cầm hiền bình,
trên bàn tay thứ chín đặt Bát nhã tiếng Phạm.
Chuẩn đê
quan âm ở Tây
tạng là tượng
bốn tay, ngồi
trên hoa sen,
tay phải tay trái
thứ nhất đặt
trên đầu gối,
cầm bát, tay
phải thứ hai rủ
xuống kết ấn
Thí vô úy, tay
trái thứ hai co
lại ở trước ngực
cầm hoa sen trên hoa sen đặt hộp kinh Bát
nhã chữ Phạm.
Lại tượng đồng truyền ở Tích lan là bốn
tay, trên đầu đội định ấn hóa Phật, tay trái
thứ nhất đặt ở trước rốn, tay thứ hai cầm
ngọc báu; tay phải thứ nhất cầm chày một
chẽ, tay thứ hai dơ lên, ngón tay cái và ngón
vô danh búng vào nhau. Ngực đầy biểu thị
tướng Phật mẫu. Ngoài ra, còn có tượng
mười bốn tay, sáu tay. Mật hiệu là Tối thắng
kim cương, chủng tử là (bu), hình tam
muội da là Hiền bình hoặc Giáp trụ, chày
năm chẽ, hoa sen, tù và. Căn bản chân
ngôn là: Na mô táp đá nẫm tam miệu tam
bột đà câu chi nam đát diệt tha án chiết lệ
chủ lệ chuẩn đề sa ha.
Phép tu lấy vị tôn này làm bản tôn (vị

tôn chính) gọi là Chuẩn đề pháp, Chuẩn đề độc bộ pháp, là phép tu để trừ tai họa, cầu thông minh, trị bệnh v.v... Cứ theo kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni chép, thì tụng trì Chuẩn đề đà la ni sẽ được sáng láng rạng rỡ, các tội chướng đều tiêu diệt, tuổi thọ lâu dài, phúc tuệ tăng tiến, và được chư Phật, Bồ tát hộ trì, đời đời kiếp kiếp xa lìa các ngã ác, mau chứng vô thượng bồ đề. [X. Thất câu chi Phật mẫu tâm đại chuẩn đề đà la ni pháp; Thất câu chi Phật mẫu tâm đại chuẩn đề đà la ni kinh].

CHUẨN ĐỀ

.....

Phạm:Cundì. Còn gọi là Chuẩn đê, Chuẩn nê, Chuẩn đề quan âm, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề. Dịch ý là thanh tịnh. Là vị Bồ tát giữ gìn Phật pháp, và bảo hộ mạng sống cho những chúng sinh đoản mạng được thêm tuổi thọ. Mật tông lấy Chuẩn đề làm một vị tôn thuộc Quan âm bộ và rất được sùng kính. Thai mật của Nhật bản đưa Chuẩn đề vào trong Phật mẫu, làm một vị tôn thuộc Phật bộ. Đông mật của Nhật bản thì lấy Chuẩn đề làm một trong sáu Quan âm, nhiếp vào sáu Quan âm (Thiên thủ Quan âm, Thánh Quan âm, Mã đầu Quan âm, Thập nhất diện Quan âm, Chuẩn đề Quan âm, Như ý luân Quan âm)
thuộc Liên hoa bộ.
Vì Quan âm chia
thân ứng hóa vào
sáu đường để tế độ
chúng sinh. Được
đặt trong Viện Biến
tri trên Hiện đồ Thai

tạng giới mạn đồ la,
mình mặc áo lụa
mỏng, ống tay áo
rộng, lưng thắt giải
lụa, cổ tay đeo vòng
trắng, hiện tướng ba mắt mười tám cánh
tay. [X. kinh Chuẩn đề đại minh đà la ni].
CHUẨN KHAI SƠN
.....
Có nghĩa là người đạo hạnh cao cả, công
lao khắp sơn môn. Gọi là Trung hưng tổ.
Quan Âm Chuẩn Đề
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Chuẩn Đề Quan Âm
CHUẨN KHAI SƠN

C
978
[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Linh tượng môn].
CHUẨN TÔN GIÁO HIÊN TƯỢNG
Hiện tượng ảo tưởng do ảnh hưởng của hành động chủ quan, hoặc chi phối sự vật khách quan, sản sinh từ trước khi tôn giáo nguyên thủy xuất hiện, là một hình thái sinh hoạt ý thức sớm nhất của nhân loại mà ngày nay người ta biết được. Đã có nhân tố của một phần tôn giáo, nhưng vẫn chưa có quan niệm siêu tự nhiên rõ ràng, đối với khách thể, chưa được thần cách hóa, cũng chưa có ý niệm kính bái cầu cúng. Những phép thuật và đồng bóng lưu hành ở xã hội cổ đại, phần nhiều thuộc loại này. Nhưng sau khi quan niệm tôn giáo và thần linh xuất hiện, thì phép thuật và đồng bóng vẫn được giữ lại và phụ thuộc vào các loại tôn giáo, mà vẫn giữ được cái đặc trưng của hiện tượng chuẩn tôn giáo: đã không lấy khách thể làm đối tượng sùng bái, cũng chẳng dựa vào thần lực để hoạt động, mà chỉ hoạt động theo phương thức cố định để khống chế hoặc gây ảnh hưởng đối với khách thể. Chẳng hạn như dùng mũi kim đâm vào hình người cắt bằng giấy hoặc đẽo bằng gỗ để hòng hãm hại đối tượng bị nhắm tới; hoặc đội ngọc đá để mong được sống lâu, giàu có, cho đến đội một vật đặc biệt nào đó để mong tránh khỏi ách nạn v.v... đều thuộc loại này.
CHÚC
..
Phạm :peyà hoặcpejà. Còn gọi là Tiểu thực..... Tức bỏ một ít gạo và đổ nhiều

nước nấu thành cháo loãng. Mỗi buổi sáng ăn cháo là phép thông thường trong Thiền lâm. Lại Thích môn chính thống quyển 3 chép, lúc tờ mờ sáng, đã trông rõ những chỉ tay trong bàn tay thì được phép ăn cháo. Có rất nhiều loại cháo, cứ theo luật Thập tụng quyển 29 liệt kê tám thứ là: cháo váng sữa, cháo dầu, cháo vừng (mè), cháo sữa, cháo đậu, cháo đậu nhỏ, cháo hạt gai, cháo suông (trắng). Lại Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn, thì liệt kê cháo ngũ vị, cháo anh lạc, cháo hồng điều. Trong đó, cháo ngũ vị là cháo ngày đức Phật thành đạo mồng 8 tháng 12, dùng các loại gạo đủ mùi vị để nấu, cho nên gọi là Lạp bát chúc (cháo ngày 8 tháng chạp), còn gọi là Hồng tao (bã rượu đỏ). Cháo anh lạc là cháo dùng rau dệu (tập tàng) nấu lẫn với gạo mà thành, vì rau dệu dắt díu nhau lằng nhằng, y như chuỗi ngọc anh lạc, cho nên gọi như thế. Cháo hồng điều tức là cháo đậu đỏ, là cháo ăn vào ngày 15 tháng 1. Trong tùng lâm, người trông nom việc ăn cháo buổi sáng, gọi là Chúc đầu; vị tăng chỉ ăn cháo không ăn bất cứ thứ gì khác, gọi là Chúc phạn tăng; sau bữa cháo sáng, gọi là Chúc bãi; cháo sáng và cháo chiều, gọi gộp lại là Lưỡng chúc (hai cháo). Ngoài ra, cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 29 chép, thì cháo có mười điều lợi ích là: tăng trưởng sắc, lực, sống lâu, vui vẻ, tiếng nói trong trẻo, nói năng lưu loát, tiêu hóa thức ăn hôm trước, trừ phong, trừ đói, trừ khát v.v... khiến người ta tu được lợi ích, cho nên gọi là Lương dược..... (thuốc hay). Còn theo luật Tứ phần quyển 13, thì cháo có năm điều lợi là trừ đói, trừ khát, trừ phong, tiêu thức ăn hôm trước và thông đại tiểu tiện. [X. luật Ma ha tăng kì Q.34;

luật Tứ phần Q.14; luật Ngũ phần Q.29; luật Thập tụng Q.14; Pháp uyển châu lâm Q.42; Thiền lâm tượng khí tiên, Tiết thời môn, Chức vị môn].

CHÚC DUNG

.....

Là ông vua đời xưa trong truyền thuyết dân gian Trung quốc. Vì vua này đem lửa cho mọi người, nên gọi là Xích đế .

CHUẨN TÔN GIÁO HIÊN TƯỢNG

C
979
Có thuyết bảo là Hỏa quan đời Đế khốc,
người đời sau tôn làm thần lửa. [X. Sử kí Sở
thế gia].
CHÚC ĐÀI
Là cái đài để thắp đèn sáp,
thông thường gọi là cây đèn.
Một trong ba cụ túc, một
trong năm cụ túc. Là đồ thờ
đặt trước bàn Phật cùng với
lư hương, lọ hoa. Vì tại Ấn
độ có lệ cúng đèn sáng trước
bàn Phật, cho nên làm đài
để thắp đèn dầu; đến khi có
đèn sáp, mới làm chúc đài để
thay thế. Đài phần nhiều được
làm bằng kim thuộc và có
nhiều hình dáng khác nhau.
(xt. Tam Cụ Túc).
CHÚC HỮU THẬP LỢI
.....
Luật Ma ha tăng kì quyển 29 nói, ăn
cháo có mười thứ lợi ích như sau:
1. Tư sắc, giúp ích thân thể, da dẻ mịn
màng.
2. Tăng lực, bù đắp sự suy yếu, tăng
thêm khí lực.
3. Ích thọ, bồi dưỡng nguyên khí, tăng
thêm tuổi thọ.
4. An lạc, trong sạch nhẹ nhàng, ăn
vào yên vui.
5. Từ thanh, khí không ngưng trệ, giọng
nói thanh thoát.
6. Biện thuyết, nhuần thấm giọng, lưỡi,
nghị luận trôi chảy.
7. Tiêu túc thực, khiến cho tì vị nóng

ấm, tiêu hóa thức ăn hôm trước.
8. Trừ phong, điều hòa thông lợi, phong khí tiêu trừ.
9. Trừ cơ, vừa miệng no bụng, trừ được sự đói.
10. Tiêu khát, họng, lưỡi nhuần thấm, trừ hết khô khát. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.43].

CHÚC HƯƠNG

.....

Trong tùng lâm, vào những dịp lễ chúc Thánh hoặc đản sinh, trước khi vị trụ trì lên nhà giảng thuyết pháp, trước hết, phải thắp hương cầu nguyện. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 mục Phật giáng đản (Đại 48, 1115 hạ), nói "Đặt tượng Phật giáng sinh trong cái chậu nước thơm, để hai cái phễu nhỏ trước Phật, cúng dường xong, trụ trì lên chúc hương". Văn chúc đọc khi chúc hương, gọi là Chúc hương văn.

CHÚC LỤY

Chúc, nghĩa là dặn dò, phó thác; Lụy, nghĩa là gánh vác sự vất vả phiền lụy. Có nghĩa là đem công việc mà giao phó và dặn dò người khác khiến họ gánh vác. Trong tông môn, mỗi khi đem đại pháp của Phật tổ trao truyền khiến người sau gìn giữ và phát huy, thì gọi là Chúc lụy. [X. Duy ma kinh sớ lược Q.10 phẩm Thích chúc lụy (Trí khải)].

CHÚC LỤY PHẨM

Tên phẩm trong bộ kinh giao phó sự truyền bá rộng rãi bộ kinh ấy. Thông thường được đặt ở cuối kinh, như phẩm thứ 17 trong kinh Văn thù sư lị vấn, phẩm thứ 14 trong kinh Duy ma cật sở thuyết, đều là những phẩm Chúc lụy. Nhưng trong hai mươi tám phẩm của kinh Pháp

hoa, phẩm Chúc lụy là phẩm thứ 22, tông Pháp tướng cho là sắp đặt thứ tự có sự nhầm lẫn, song tông Thiên thai thì cho thế là đúng, vì mỗi tông chấp theo mỗi thuyết.

Chúc Đài

CHÚC LỤY PHẨM

C
980
CHÚC PHÁT
.....
Chúc, hàm ý là sự cắt đứt, bởi thế, chúc phát đồng nghĩa với thế phát, trĩ (thế) phát, tức có nghĩa là cạo tóc xuất gia. (xt. Thế Phát).
CHÚC THÁNH
.....
Tức là nghi lễ trong Thiền lâm cầu chúc Hoàng đế sống lâu muôn tuổi. Niên hiệu Thần gia năm đầu (428) đời Bắc Ngụy, vào dịp Thánh tiết của Thái vũ đế, các chùa được lệnh dựng đạo tràng chúc thọ, cầu nguyện Hoàng đế bình an trường thọ. Khoảng năm Khai nguyên đời Đường cũng có ghi chép về việc này. Năm Khai bảo thứ hai (969) đời Bắc Tống, nhân dịp Thánh tiết Thái tổ, chư tăng được vời vào điện để thi hạch học nghiệp, nhận áo đỏ, từ đó về sau cứ dịp Thánh tiết lại lên tòa thuyết pháp để chúc thọ Hoàng đế. Cứ theo Sắc tu bách trượng thanh quy quyển 1 nói, thì vào ngày Cảnh mệnh (ngày vua lên ngôi), bốn ngày trai (mùng 1, 15, mùng 8, 23) và sóc vọng (mùng 1, 15 mỗi tháng) cử hành nghi lễ tại Tạng điện, đều là để chúc mừng Hoàng đế. Vị trụ trì lên tòa nói pháp vào dịp chúc thọ Hoàng đế, gọi là Chúc Thánh thướng đường, thắp hương chúc thọ, gọi là Chúc Thánh niêm hương. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 23 (Vạn tục 118, 227 hạ) nói: “Ngày đầu tiên thầy lên tòa nói pháp, đại chúng tề tựu, thầy cầm hương dạy chúng rằng: Nén hương này chẳng phải từ phương khác mà có được, mà có ngay ở đất nước này của

các vị, vậy hãy nguyện cầu cho Hoàng đế sống lâu muôn tuổi, các hiền thần nghìn năm, văn võ bách quan thường yên ngôi vị". [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đại giác thiền sư ngữ lục Q.thượng; Q.trung; Thiền lâm tượng khí tiên Tùng quĩ môn].

CHÚC THÁNH TỰ

.....

Chùa ở mạn tây bắc cách huyện Hành sơn tỉnh Hồ nam độ 17 cây số, tức ở chân núi phía nam của núi Nam nhạc. Ngài Tuệ tư là tổ khai sơn, các sư Hoa i nhượng, Ảo hữu, Chính truyền và Mật vân Viên ngộ đều đã từng ở chùa này. Sư Thừa viễn đời Đường đã từng thiết lập đạo tràng Ban chu tại đây, chuyên tu niệm Phật, vì thế, chùa này còn được gọi là Di đà tự. Cuối năm Đại lịch (766-779) thời Đại tông, chùa được ban tên là "Ban chu đạo tràng". Sau đổi là Thắng nghiệp tự. Năm Khang hi 16 (1677), chùa được đặt làm Hàn cung, do đó mới đổi tên là Chúc thánh Thiền tự. Gác kinh của chùa hiện còn tàng trữ Nam tạng đời Minh. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.281].

CHUYÊN HÀNH

Có nghĩa là chuyên chú tu một điều thiện. Tức bỏ các pháp khác mà chỉ chuyên

làm một pháp. [X. Giáo hành tín chứng Q.6]. (xt. Chuyên Tạp Nhị Tu).

CHUYÊN NIÊM

.....

Chuyên tâm nhớ nghĩ về một đối tượng nào đó. Kinh Trường a hàm quyển 2(Đại 1, 15 trung), nói: "Phật tu hành bốn thần túc

Cổng Chùa Chúc Thánh

CHÚC PHÁT

C
981
đã nhiều, chuyên niệm không quên". Lại niệm tuy có hai nghĩa là niệm thành tiếng, niệm trong tâm, nhưng chuyên niệm trong tông Tịnh độ là đặc biệt chỉ sự tu hành chuyên xưng niệm danh hiệu của đức Phật A di đà. Trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo có câu: "Một lòng chuyên niệm danh hiệu Di đà".

CHUYÊN PHẬT

Tức là các hình tượng Phật nhỏ nặn bằng đất sét rồi nung lên mà thành, cũng có tòa sư tử, lọng trời v.v... phần nhiều làm hình vuông, hình chữ nhật. Từ thời đại Bắc Ngụy đã rất thịnh hành và được truyền đến Nhật bản vào khoảng đời Đường. Hiện còn đến nay thì có tượng bồ tát Quan âm được đắp vào năm Hưng hòa thứ 5 (543) đời Đông Ngụy, nhưng ở các địa phương tại Tây tạng cho đến nay vẫn còn đắp tượng Phật bằng đất.

Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ truyện Tăng triết chép, thì vua nước Tam ma đát tra thuộc đông Ấn độ mỗi ngày nặn (có khuôn) mười vạn tượng Phật bằng đất, đọc mười vạn kệ tụng Bát nhã. Lại phía ngoài Lan cống thuộc Miến điện, có nhiều tượng Phật Niết bàn đều nặn bằng đất sét nung rồi tráng vàng ở ngoài. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

CHUYÊN TẠP NHỊ TU

Tức chỉ chuyên tu và tạp tu. Nói tắt là Chuyên tạp. Có nhiều giải thích khác nhau về hai cách tu này. Sa môn Hoài cảm lấy kinh Bồ tát xử thai làm căn cứ, nói giữ tâm

không bền gọi là Tạp tu, dụng tâm kiên cố gọi là Chuyên tu. Những người tạp tu sinh vào nơi giải mạn, những người chuyên tu mới sinh nơi Cực lạc, đây là theo sự dốc lòng hay không dốc lòng mà bàn về chuyên, tạp khác nhau. Trạch anh và Nguyên không cho hai cách tu ấy là hai hạnh Chính, Tạp, bảo rằng, đem ba nghiệp thân khẩu ý mà lễ bái, nhớ nghĩ Phật A di đà, gọi là chuyên tu, dùng tâm tản mạn mà tu các pháp lành gọi là tạp tu. Chứng không thì căn cứ vào hai đường khó, dễ mà giải thích hai cách tu, bảo rằng Tạp tu là Nan hành đạo (đạo khó làm), Chuyên tu là Dị hành đạo (đạo dễ làm). Lại còn thuyết khác cho rằng, bất luận là chính hành hay tạp hành, chỉ căn cứ vào sự có đủ hay không đủ ba tâm, bốn tu mà chia thành hai cách tu.

Ngài Thiện đạo chia sự tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ thành năm chính hành và năm tạp hành, trong đó, năm chính hành lấy việc niệm Phật làm chính nghiệp, các hành khác là trợ nghiệp, mà ngoài việc niệm Phật ra, kiêm tu các trợ nghiệp và tạp hành khác thì gọi là tạp tu. Ngoài ra, còn bàn về sự hơn kém, được mất của hai cách tu mà bảo rằng, chuyên tu có bốn cái được, tạp tu có mười ba cái mất. Lại nói người chuyên tu chắc được vãng sinh là nghìn người không mất một người, người tạp tu chắc chẳng được vãng sinh, là trong nghìn người không có một người, trong muôn nghìn người không có một người vãng sinh

Tượng Di Đà Tam Tôn Bằng Đất

CHUYÊN TẠP NHỊ TU

C
982
[X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4, Vãng sinh lễ tán kệ tiền tự (Thiện đạo), Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; vãng sinh lễ tán yếu nghĩa thích quán môn nghĩa sao Q.3; Niệm Phật danh nghĩa tập Q.thượng]. (xt. Chính Tạp Nhị Hành).
CHUYÊN TÂM
Tức hàm ý là một lòng, không hai lòng. Cũng tức là chỉ sự tập trung tâm tư, không nghĩ lăng xăng tạp nhạp. Như kinh Tạp a hàm quyển 39 nói "Chuyên tâm thiền tư", Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa của Thiện đạo nói "Chuyên tâm niệm Phật" đều là nghĩa ấy. [X. Giáo hành tín chứng Q.2]. (xt. Chuyên Tạp Nhị Tu).
CHUYÊN TÍN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, khi sai phái một người đi đâu để xử lí một sự vụ đặc biệt nào đó, thì gọi là Chuyên sứ, bức thư tín mà người chuyên sứ cầm đi, gọi là Chuyên tín. Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 hạ), nói: "Chuyên sứ đến trước vị trụ trì vái ba vái rồi nói: Chuyên tín này vâng mệnh tôn nhan đi đưa, người không có nhiệm vụ không được xem đến. Nói xong hàn huyên đôi lời, lại vái ba vái rồi đi".
CHUYÊN TU
Có nghĩa chuyên môn tu tập một việc. Trái lại, tu nhiều pháp hỗn hợp thì gọi là tạp tu. Trong tông Tịnh độ, chuyên tu chỉ sự tu hành cầu vãng sinh thế giới Cực lạc, cũng tức là hành vi và tâm cảnh đều khế hợp với chính đạo vãng sinh Tịnh độ, và

chuyên tâm tín phụng Phật A di đà. Thông thường chỉ năm chính hành đọc tụng, quan sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường, hoặc chỉ đem tâm chính tín tu hạnh "Xưng danh" trong năm chính hành, đây gọi là chuyên tu niệm Phật. Trái lại, tạp tu là chỉ các tạp hành xưng niệm danh hiệu của chư Phật và Bồ tát khác, hoặc ngoài chính hành xưng danh ra, còn tu các hành nghiệp (trợ nghiệp) khác cùng một lúc với việc xưng danh (trợ, chính kiêm tu) để làm nhân cho việc vãng sinh. Lại giữ tâm chuyên tu và tạp tu, gọi là Chuyên tạp chấp tâm, và tâm trợ, chính kiêm hành, gọi là Trợ chính gián tạp tâm.
Trong Vãng sinh lễ tán kệ, ngài Thiện đạo phân tích về sự hơn kém, được mất của chuyên tu và tạp tu, nói chuyên tu có bốn cái được, tạp tu có mười ba cái mất. Người chuyên tu chắc được vãng sinh, cho nên nói nghìn người không mất một người, người tạp tu chắc không được vãng sinh, trong nghìn người không có một người; trong vạn người không có một người vãng sinh.
CHUYÊN TƯỞNG
.....
Chỉ sự chuyên chú quán tưởng một cảnh (đối tượng) mà tâm không tán loạn, di động. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng), nói : "Ngồi ngay ngắn hướng về phía chính tây, nhìn kĩ mặt trời, khiến tâm bám sát, chuyên tưởng không dời".
CHUYỂN
Phạm:pravftti.
1. Ý là sinh khởi, nghĩa là nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thông thường có các tiếng dùng như chuyển khởi, chuyển

sinh... [X. luận Thành duy thức Q.2].
2. Hàm ý là làm cho xoay chuyển, hoạt động, tác dụng, và nói bày tuyên giảng. Như nói quay bánh xe đại pháp, quay bánh xe diệu pháp... (xt. Chuyển Pháp Luân).
CHUYÊN TÂM

C
983
3. Hàm ý là làm cho biến hóa, biến đổi. Như đổi tông, chuyển thức được trí, chuyển phàm vào Thánh, đổi chỗ nương tựa, đều là ý ấy.
4. Hàm ý quay vòng, quay chuyển. Như nói chuyển kinh, phiên chuyển, hoán chuyển, thi chuyển...

CHUYỂN ÁC THÀNH THIÊN ÍCH

Là một trong mười điều lợi ích trong đời hiện tại do Tịnh độ chân tông Nhật bản lập ra. Nghĩa là lòng tin của người tu hành niệm Phật đối với Phật A di đà có thể được lợi ích trong đời hiện tại là diệt trừ tội chướng năm nghịch mười ác trong ba đời, thành tựu đại thiện căn không nói xiết. [X. Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại Q.3]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích).

CHUYỂN BIẾN

Hàm ý là chuyển hóa đổi khác.
1. Chuyển biến. Tức phiếm chỉ cái tướng chuyển hóa biến đổi của các pháp. Thuyết chuyển biến (Phạm: pariịàmavàda) và thuyết Tích tập (Phạm:àrambhavàda) là tư tưởng trung tâm của Áo nghĩa thư mà các phái triết học Ấn độ phần nhiều thu dụng, trong đó, lấy thuyết Chuyển biến của học phái Số luận làm đại biểu điển hình. Học phái này cho rằng, bản tính của cái nhân vật chất của muôn vật đều có tính chuyển biến. Các học phái khác, như phái Du già cũng thu dụng thuyết này. Lại trong học phái Phệ đàn đa, thuyết Chuyển biến của La ma nô già (Phạm: Ràmànuja) và thuyết Hóa hiện (Phạm:Vivarta-vàda) của Thương yết la (Phạm: Saíkara) đối lập

nhau.
Trong Phật giáo, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương, trong vòng nối tiếp của các pháp hữu vi, từ khoảng sát na trước đến khoảng sát na sau, "thể" của chúng không có sự đổi khác (tự thể chuyển biến), nhưng đối với sự không khởi động, đang khởi động hoặc sắp khởi động của "tác dụng", thì về mặt biến hóa của vị lai, hiện tại và quá khứ, thừa nhận có chuyển biến (tác dụng chuyển biến).
Tông Duy thức chủ trương thuyết Thức chuyển biến (Phạm:vijĩàna-pariịàma), thuyết này đứng về phương diện nhân tính và quả tính mà khảo sát sự chuyển biến của thức, và cho rằng "nhân chuyển biến" là y vào thức hiện hành, trong thức A lại da có các tập khí đẳng lưu và dị thục; "quả chuyển biến" là từ tập khí dị thục trong thức A lại da sản sinh các thức A lại da chúng đồng phận khác, rồi lại từ tập khí đẳng lưu mà sản sinh thức hiện hành. Như vậy, thuyết Thức chuyển biến, một mặt thuyết minh mối quan hệ nhân quả giao thoa của thức A lại da và thức hiện hành, mặt khác lại hiển bày cái tình hình thức A lại da nối tiếp sinh diệt từng sát na, không gián đoạn.
Trong luận Thành duy thức quyển 7, từ chuyển biến được dịch là "Năng biến", do đó, có những giải thích như sau: cái gọi là chuyển biến (khái niệm tác dụng) tức là năng biến (khái niệm thể tính). Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 38 hạ), nói : "Các thức ấy, nghĩa là thức Tam năng biến và tâm sở kia như đã nói ở trước, đều hay biến ra hai phần Kiến và Tướng, cho nên đặt tên là chuyển biến. Kiến phần sở biến, gọi

là “Phân biệt”, vì hay nhận lấy tướng; Tướng phần sở biến, gọi là “Sở phân biệt”, vì do Kiến nhận lấy”. Ý nghĩa trên đây, tức là hai phần Kiến, Tướng được hiện trong các thức đều gọi là chuyển biến, bất luận là Kiến phần năng thủ hay Tướng phần sở thủ, đều là do thức biến hiện. Tông Duy thức lấy đó mà thành lập nghĩa “Hết thảy đều do thức”, là tư tưởng trung tâm của tông

CHUYỂN BIẾN

này. [X. Duy thức nhị thập luận; Duy thức tam thập tụng; Thế thân duy thức nguyên điển giải minh]. (xt. Nhân Năng Biến, Quả Năng Biến).
II. Chuyển biến. Là một trong mười tám biến. Có nghĩa là Phật và Bồ tát dựa nơi sức định mà có thể chuyển biến tính chất của muôn vật một cách tự tại. Thuyết này có xuất xứ từ luận Du già sư địa quyển 37. (xt. Thập Bát Biến).
CHUYỂN CĂN
Hàm ý là chuyển căn tính. Còn gọi là Tăng tiến căn. Có nghĩa là điều luyện căn tính cùn lụt kém cỏi để chuyển thành căn tính sắc bén tốt hơn. Tức từ căn tính Thanh văn, Duyên giác chuyển làm căn tính Bồ tát. Lại từ nam căn chuyển thành nữ căn, nữ căn chuyển thành nam căn, cũng gọi là Chuyển căn. [X. luận Đại tì bà sa Q.7, Q.68; luận Câu xá Q.23, Q.25; luận Thuận chính lí Q.70].
CHUYỂN CỔ
Phương pháp đánh trống trong Thiền lâm, khi đánh đến nửa chừng thì đổi sang một lối đánh khác, gọi là Chuyển cổ. Chẳng hạn như đánh trống Thướng đường, khi chư tăng nghe tín hiệu tiếng trống thì đều ra nhà Tăng, lúc ấy, đánh trống liền có sự chuyển biến trong hồi thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Thánh tiết (Đại 48, 1113 thượng), nói: "Thị giả chuyển trống đến đứng bên trái tòa pháp chờ đại chúng tụ tập. (...) Người lãnh chúng đi, đưa đến sắp hàng trước nhà kho, đứng chờ chuyển trống".

CHUYỂN CỐT
Nghi thức chôn cốt trong Thiền lâm. Khi đưa người chết vào tháp, bắt đầu từ phòng ngủ thì để chân hướng về phía tháp, nhưng đến nửa đường thì quay chuyển vị trí mà trở đầu về phía tháp, đồng thời, dâng nước trà cúng dường vong linh. Nghi thức này gọi là Chuyển cốt Phật sự. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn].
CHUYỂN DỤC
Khi chúng tăng làm pháp sự, nếu vì một lí do nào, như đau ốm chẳng hạn, một vị tỉ khưu không tham dự được, thì nhờ một tỉ khưu khác đem sự tán đồng của mình nói trước đại chúng, đây gọi là "Dụcpháp ". Vị tỉ khưu nhận lời chuyển sự tán đồng ấy, gọi là "Thụ dục ". Người vắng mặt nhờ người khác thông báo trước đại chúng, gọi là "Dữ dục ". Nếu vị tỉ khưu đã nhận lời (thụ dục), lại cũng vì một lí do nào đó mà không tham dự được, lại nhờ (dữ dục) một tỉ khưu khác chuyển lời, thì gọi là "Chuyển dục". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1].
CHUYỂN ĐẠO (1872-1943)
Người Nam an, Phúc kiến, họ Hoàng. Húy Hải thanh. Bẩm tính thông minh, năm mười chín tuổi làm lễ Thiền sư Thiện tu ở chùa Nam sơn thuộc Chương châu xin xuất gia. Năm sau, thụ giới Cụ túc tại chùa Sùng phúc ở Nam sơn. Năm ba mươi ba tuổi, để báo ân mẹ, phát nguyện hành hương bốn núi danh tiếng lớn để sám hối nghiệp chướng, trước sau lễ núi Ngũ đài ba lần, núi Phổ đà hai mươi lần. Sau vì muốn thiết lập học viện Tăng già tại chùa Nam Phổ đà ở Hạ môn, nên đã đi Nam dương để vận động kinh phí. Đến Tân gia ba được Hoa

kiều hiến đất làm già lam, tức chùa Phổ đà.
Tám năm sau lại sáng lập chùa Phổ giác,
từng thỉnh pháp sư Viên anh đến đó giảng
CHUYỂN CĂN

C
985
luận Đại thừa khởi tín. Về sau, sư sửa lại chùa Khai nguyên ở Tuyền châu, chùa Nam sơn ở Chương châu, và lập Nam sơn Phật hóa học viện. Năm Dân quốc 16 (1927), sư đi Ấn độ chiêm bái các nơi Phật tích và thỉnh được bảy viên xá lợi mang về, cúng dường ở chùa Khai nguyên, Tuyền châu. Sau, hai lần giữ chức Hội trưởng hội Phật giáo Trung hoa. Cuối đời, xướng lập hội Phật giáo Hoa văn, khiến Hoa kiều được nghe Phật pháp, được đọc Hoa văn. Ngày nay, chùa Phật tại Tân gia ba và Mã lai rất nhiều, suy đến ngọn nguồn, công lao của sư rất lớn, thực không thể mai một được.

CHUYỂN ĐIÊP

Đánh chuông trên điện liên tục, từ chậm rãi đến dồn dập, gọi là Chuyển điệp. [X. Hành trì quĩ phạm Q.3 Minh vật pháp].

CHUYỂN GIÁO DUNG THÔNG

Là tiếng dùng để biểu thị cái đặc trưng của thời Bát nhã thứ tư trong năm thời phán giáo của tông Thiên thai. Nói đủ là Chuyển giáo phó tài dung thông đào thải. Từ ngữ này có xuất xứ từ Thiên thai Tứ giáo nghi của Đế quán. Trong hội Bát nhã, các vị Thanh văn Tu bồ đề, nhờ sức Phật gia bị, đã thay đức Phật mà diễn nói pháp môn Bát nhã cho các Bồ tát nghe, gọi là Chuyển giáo. Dung thông, là ý dung hội vô ngại, có nghĩa là pháp môn Bát nhã nói hết thảy pháp đều là Ma ha diễn (Đại thừa), Đại, Tiểu dung hợp, không hai không khác. Như nay thời Bát nhã có việc chuyển giáo dung thông. Tiếng phó tài, đào thải là thí dụ hiển bày ý Phật. Chữ phó tài..... là lấy ý từ

phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa, tức Thanh văn chuyển giáo hiển bày ý Phật là pháp tài Đại thừa được trao phó cho Thanh văn, cũng như ông Trưởng giả đem gia tài ủy thác cho đứa con nghèo cùng. Nhưng lí mầu nhiệm của Bát nhã Đại thừa nguyên chẳng phải là điều mà những người Thanh văn biết được, song nhờ đức Phật gia bị khiến họ vì các Bồ tát mà diễn nói, cho nên phẩm Tín giải bảo (Đại 9, 17 trung): "Lãnh biết mọi vật, (...) mà không mong cầu lấy cho một bữa". Còn đào thải....., là ý rửa sạch các vật nhơ bẩn. Tức thời Phương đẳng thứ ba nói cả bốn giáo sinh ra tình chấp có Đại, Tiểu khác nhau, cho nên ở thời Bát nhã hiển bày pháp môn Đại, Tiểu dung thông mà quét sạch tình chấp. Đây cũng như nước sạch tẩy trừ sự cáu bẩn của vật, tức cái gọi là "Pháp mở hội" của Bát nhã vậy. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2 phẩm Tam giả, Q.7 phẩm Vô sinh; luận Đại trí độ Q.41; Pháp hoa văn cú Q.6 phần dưới; Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 đoạn 2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Tứ giáo tập giải Q.thượng].

CHUYỂN HÓA

Cũng như nói thiên hóa, thiên chuyển giáo hóa ở các cõi khác. Hoặc là nghĩa thiên chuyển biến hóa, nghĩa là khi mệnh chung từ thế giới Sa bà chuyển sinh sang cõi Tịnh độ. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: "Hai Bồ tát ấy ở đất nước này, tu hạnh Bồ tát, mệnh chung chuyển hóa, sinh sang cõi nước của đức Phật kia".

CHUYỂN KẾ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Kế, tức là nghĩa tính toán phân biệt, hoặc chỉ tông

nghĩa tính toán phân biệt được thành lập. Trong luận thức Nhân minh, nếu tông nghĩa bị đối phương vặn hỏi, thì nhân đó mà chuyển đổi tông nghĩa, gọi là Chuyển kế.

CHUYỂN KẾ

C
986
CHUYỂN KHÁM
Nghi thức tống táng trong Thiền lâm. Khi đưa người quá cố đến cửa sơn môn thì quay khám hướng vào trong, rồi dâng trà thang cúng dường vong linh, gọi là Chuyển khám Phật sự. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn].
CHUYỂN KHỞI
Chuyển, tức là nghĩa dấy lên. Có nghĩa là các pháp hữu vi nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 240 trung), nói: "Chuyển là nghĩa dấy lên. Theo các duyên mà dấy lên các thứ tướng ngã pháp".
CHUYỂN KINH
I. Chuyển kinh. Đọc tụng kinh điển. Đồng nghĩa với Phúng kinh. Cứ theo thuyết trong Cao tăng truyện kinh sư luận, thì ngâm vịnh kinh gọi là chuyển đọc, ca tán thì gọi là Phạm âm.
II. Chuyển kinh. Đọc tụng trọn cả một bộ kinh, gọi là Chân độc ..... Nhưng như kinh Đại bát nhã là bộ kinh lớn, có nhiều quyển, thì chỉ tụng đọc vài dòng ở đầu, giữa và cuối, hoặc chỉ lật từng trang bắt chước như đọc kinh, đều gọi là Chuyển kinh, cũng gọi là Chuyển đọc. Pháp hội tụng kinh, gọi là Chuyển kinh hội. Đọc Đại tạng kinh, gọi là Chuyển tạng.
III. Chuyển kinh. Là một pháp hội Phật giáo thịnh hành ở triều đại Cao li tại Triều tiên. Cách thức tiến hành là, trước hết, đặt một pho tượng Phật nhỏ bằng vàng trên một cỗ xe, nhạc công đi bộ tấu nhạc trước và sau xe, một số vị tăng đứng đầu

hai bên tả hữu cầm hương, tụng kinh, phía trước hàng người đi thành hàng dẫn đầu, tay cầm cờ, phan, đám rước đi qua các đường phố, lại có một chú tiểu (điệu) ngồi trên xe đánh trống. Trong khi đi rước, khi dứt tụng kinh thì tấu nhạc, khi tiếng nhạc chấm dứt thì lại tụng kinh. Có thuyết bảo rằng việc làm ấy vốn là di phong của địa phương Tây vực.

CHUYỂN KINH ĐỒNG

Là vật pháp mà tín đồ Phật giáo Tây tạng dùng để cầu nguyện. Hình dáng giống như cái thùng, ở giữa có trục để quay, phía trong có để giấy in kinh văn, chung quanh khắc sáu chữ Chân ngôn; đưa tay đẩy thì quay chuyển, quay một vòng biểu trưng tụng một biến sáu chữ Chân ngôn. Còn có mấy loại gió quay chuyển, nước quanh chuyển, chân đạp v.v..., và tên gọi thì có Ma ni luân, Kì đảo đồng.

CHUYỂN LỘC LỘC ĐỊA

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là A lộc lộc địa. Lấy sự quay vòng của chiếc bánh xe để thí dụ sự quay chuyển không ngại trở, cảnh địa tự do tự tại. Bích nham lục tắc 53 (Đại 48, 188 thượng), nói: "Thấy người ấy sau khi ngộ, A lộc lộc địa".

CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG

Phạm:cakra-varti-ràjan,Pàli: raja cakkavattin. Dịch âm là Chước cu la phạt lạt đề át la xà, Già ca la bạt đế, Già gia việt. Dịch ý là Chuyển luân vương, Chuyển luân thánh đế, Phi hành hoàng đế. Nghĩa là ông vua quay chuyển bánh xe báu (tương đương với chiến xa). Vua có bảy thứ quí báu (bánh xe, voi, ngựa, ngọc, nữ, cư sĩ, bề tôi chủ binh), đầy đủ bốn đức (sống lâu, không đau ốm, dung mạo hồng hào, kho báu phong

phú), thống nhất bốn châu Tu di, dùng
CHUYỂN KHÁM

C
987
chính pháp trị đời, đất nước giàu có, nhân dân hòa vui.
Thuyết Chuyển luân thánh vương xuất hiện và thịnh hành ở thời đại đức Thích tôn, trong các kinh luận, có rất nhiều chỗ đem đức Phật so sánh với vị vua này. Kinh Tạp a hàm quyển 27, luận Đại trí độ quyển 25, đem bảy thứ quí báu và sự hóa trị của Chuyển luân thánh vương nêu ra song song với bảy giác chi của Phật. Hoặc gọi sự thuyết pháp của đức Phật là Chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp) sánh với sự quay bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương. Lại luận Đại tì bà sa bảo bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương có bốn thứ là vàng, bạc, đồng, sắt, đều có luân vương. Kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng phẩm Bồ tát giáo hóa, kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán, căn cứ theo các loại bánh xe trên đây mà phối với hành vị Bồ tát, lấy Luân vương sắt làm ngôi Thập tín, Luân vương đồng làm ngôi Thập trụ, Luân vương bạc làm ngôi Thập hành, Luân vương vàng làm ngôi Thập hồi hướng. Pháp uyển châu lâm quyển 43, nêu Luân vương có Quân luân vương, Tài (của cải) luân vương và Pháp luân vương. A dục vương là Quân (việc binh) luân vương, bốn luân vương từ vàng đến sắt là Tài luân vương, còn Như lai là Pháp luân vương.
Xét về Chuyển luân thánh vương thì phần nhiều đã xuất hiện ở thời thái cổ, các kinh luận có đề cập đến rất nhiều tên, Đính sinh vương, Đại thiện kiến vương, Dân chủ

thiện tư vương v.v... đều là những vua thực sự đã ra đời tại Ấn độ vào thời thái cổ. Ngoài ra, Trường a hàm quyển 6 kinh Chuyển luân thánh vương tu hành chép, trong vị lai, khi Phật Di lặc ra đời, sẽ có Nhương già Chuyển luân thánh vương xuất hiện. Kinh Bi hoa quyển 3 phẩm Đại thí chép, trong kiếp San đề lam giới thiện trì, có vô lượng Tịnh chuyển luân thánh vương ra đời. Kinh Như lai trí ấn chép, khi đức Phật Nguyệt kế ra đời thì có Tuệ khởi chuyển luân thánh vương xuất hiện. Lại luận Câu xá quyển 12 chép, khi Chuyển luân thánh vương ra đời thì người ta thọ vô lượng tuổi đến tám vạn tuổi. Nhưng Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4 thì nói, khi Luân vương vàng ra đời thì người ta nhất định thọ tám vạn tuổi, còn Luân vương bạc cho đến Luân vương sắt thì không nhất định, như khi A dục vương là Luân vương sắt ra đời thì người ta thọ một trăm tuổi. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; Trung a hàm Q.11 kinh Tứ châu, Q.41 kinh Phạm ma; Trường a hàm Q.15 kinh Cứu la đàn đầu, Q.18 phẩm Chuyển luân thánh vương; kinh Đại bảo tích Q.59, Q.75, Q.76; kinh Hiền ngu Q.8, Q.13; luận Đại tì bà sa Q.30, Q.150, Q.183; luận Đại trí độ Q.4, Q.24, Q.82; Đại đường tây vực kí Q.1].

CHUYỂN MÊ KHAI NGỘ

Đồng nghĩa với "Chuyển phàm thành thánh". Chuyển ra khỏi sự sống chết mê vọng trong ba cõi mà đạt đến cảnh giới Niết bàn giác ngộ. Cũng tức là lìa bỏ phiền não mê vọng mà được bồ đề Niết bàn tịch tĩnh. Trong giáo pháp của đức Phật, giáo chỉ chuyển mê khai ngộ có thể chia làm mấy thứ là: "Tịnh độ môn" chứng được

cõi khác, “Thánh đạo môn” chứng vào cõi này, “Tiệm giáo” tu hành trải qua nhiều kiếp và “Đốn giáo” ngay thân này thành Phật.

CHUYỂN NGỮ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tùy từng căn cơ mà thay đổi lời nói một cách tự do tự tại để dẫn đạo học trò, gọi là Chuyển ngữ. Trong lúc học trò mê hoặc

CHUYỂN NGỮ

C
988
không hiểu, tiến lui đều bị kẹt, thầy bèn thay đổi phương pháp, chuyển biến lời nói, khiến học trò lãnh hội. Có các tên gọi như "Nhất chuyển ngữ", "Tam chuyển ngữ"...

CHUYỂN NỮ THÀNH NAM

Hàm ý là chuyển thân gái thành thân trai. Đồng nghĩa với "Biến thành nam tử". Ấn độ từ xưa đã coi người đàn bà chẳng phải pháp khí, bắt đầu từ Trung a hàm quyển 28 kinh Cù đàm di, rồi kế tiếp, các kinh luận Đại thừa, Tiểu thừa phần nhiều cho thân đàn bà có cái ngại trở năm chướng ba tòng, nếu muốn thành Phật thì phải chuyển đổi thân hình. Lại đàn bà không thể vào được các cõi Tịnh độ của chư Phật, cho nên Phật A di đà và Phật Dược sư đều lập bản nguyện riêng, mong được chuyển nữ thành nam. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng nói, nếu người đàn bà nghiệp chướng sâu nặng mà niệm danh hiệu Phật, thì nhờ sức bản nguyện của Phật Di đà, có thể được phúc báo chuyển nữ thành nam. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Đề bà, Long nữ tám tuổi biến làm thân trai, sinh đến thế giới phương nam mà thành Phật. Vì địa vị nữ tính tại Ấn độ thấp kém, nên mới có thuyết đàn bà không thể thành Phật, nhưng thuyết này đã mâu thuẫn với giáo thuyết của Phật giáo Đại thừa, chủ trương hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, đều có khả năng thành Phật. [X. kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; kinh Pháp hoa Q.6 phẩm Dược vương bồ tát bản

sự; kinh Chuyển nữ thân; kinh Phúc trung nữ thính; kinh Nguyệt nữ; luận Du già sư địa Q.38 phẩm Bồ đề; luận Đại trí độ Q.4; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng]. (xt. Nữ Tử Ngũ Chướng, Long Nữ Thành Phật).

CHUYỂN PHÀM VI THÁNH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng nói là Chuyển phàm nhập thánh. Đồng nghĩa với "Chuyển mê khai ngộ". Có nghĩa là chuyển cái trạng thái mê vọng của phàm phu mà vào cái cảnh giới khai ngộ của Thánh nhân. (xt. Chuyển Mê Khai Ngộ).

CHUYỂN PHÁP LUÂN

Phạm: dharma-cakra-pravartana; Pàli: dhamma-cakka-ppavattana. Còn gọi là Chuyển phạm luân. Là một trong tám tướng thành đạo. Sự hóa hiện của một đời đức Phật tóm lại có tám thứ tướng, trong đó, Chuyển pháp luân là chỉ sự thuyết pháp của đức Thích tôn khiến cho chúng sinh được đạo. Chữ cakra vốn là chiến xa của Ấn độ thời xưa, vì quay chuyển chiến xa có thể nghiền nát kẻ địch, thí dụ giáo pháp do đức Phật nói, quay chuyển trong chúng sinh, tức có thể phá tan sự mê mờ của chúng sinh. Lại Chuyển luân thánh vương chuyển động bánh xe vàng để hàng phục quân địch; mà đức Thích tôn thì nói pháp để hàng phục ác ma, cho nên gọi là Chuyển pháp luân. Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức Thích tôn nói pháp Tứ đế cho năm vị tỉ khưu gồm Kiều trần như v.v... tại vườn Lộc dã, đó là bắt đầu chuyển pháp luân, gọi là Sơ chuyển pháp luân.

Về ngày giờ Sơ chuyển pháp luân, thì kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện,

bảo là ba cái bảy ngày (tức hai mươi mốt ngày) sau đức Phật thành đạo. Thập địa kinh luận quyển 1 thì nói sau bảy ngày thứ hai. Luật Tứ phần quyển 31 chép là sau sáu cái bảy ngày. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 10, nói sau bảy cái bảy ngày. Luật Ngũ phần quyển 15 bảo sau tám

CHUYỂN NỮ THÀNH NAM

C
989
cái bảy ngày. Luận Đại trí độ quyển 7, quyển 34 thì chép là sau năm mươi cái bảy ngày. Đối lại với Sơ chuyển pháp luân tại vườn Lộc dã, các kinh điển Đại thừa bảo kinh Đại thừa là Chuyển pháp luân lần thứ hai hoặc thứ ba. Kinh Đại bát nhã quyển 12 phẩm Vô tác chép, pháp luân Tứ đế ở vườn Lộc dã là Sơ chuyển, nói pháp Bát nhã là chuyển pháp luân lần thứ hai. Kinh Giải thâm mật quyển 2 phẩm Vô tự tính tướng chép, nói pháp Tứ đế ở Lộc dã là thời đầu, nói Bát nhã đều không là thời thứ hai; giáo thâm mật Trung đạo là thời thứ ba. Lại các ngài Chân đế và Huyền trang lập thuyết "Tam pháp luân", Hữu giáo thời kì đầu là Chuyển pháp luân, Không giáo thời thứ hai là Chiếu pháp luân, Trung đạo giáo thời thứ ba là Trì pháp luân. Trong Pháp hoa du ý, ngài Cát tạng lại y cứ vào kinh văn trong kinh Pháp hoa quyển 2 mà lập riêng Tam pháp luân, bảo rằng giáo Nhất thừa Hoa nghiêm là Căn bản pháp luân, giáo ba thừa ở khoảng giữa là Chi mạt pháp luận, Hội tam qui nhất của Pháp hoa là Nhiếp mạt qui bản pháp luân. Trên đây đều là căn cứ vào nội dung nói pháp của đức Thích tôn mà lập ra các Chuyển pháp luân khác nhau.

Ngoài ra, các kinh luận cũng dựa vào sự thuyết pháp bất đồng của chư Phật và Bồ tát, mà lập các tên pháp luân, như kinh Hải long vương quyển 3 phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết, nói Bảo cẩm nữ quay các bánh xe pháp như: bánh xe không động, bánh xe vốn không, bánh xe không dứt, bánh xe

không dính, bánh xe không hai, bánh xe không lời, bánh xe trong sạch, bánh xe dứt những pháp không điều hòa, bánh xe không rối loạn, bánh xe chí thành, bánh xe không vô v.v... Kinh Bi hoa quyển 5 chép, Bồ tát thành tựu bốn pháp thanh tịnh, quay bánh xe pháp hư không, bánh xe pháp chẳng thể nghĩ bàn, bánh xe pháp không thể tính lường, bánh xe pháp vô ngã, bánh xe pháp không nói năng, bánh xe pháp xuất thế, bánh xe pháp thông suốt v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 31 chép, hết thảy chư Phật quay bánh xe pháp mầu nhiệm, bánh xe pháp vô lượng, bánh xe pháp hết thảy giác, bánh xe pháp biết hết thảy pháp tạng, bánh xe pháp vô trước, bánh xe pháp vô ngại, bánh xe pháp đèn của hết thảy thế gian, bánh xe pháp thị hiện hết thảy trí, bánh xe pháp hết thảy chư Phật đồng nhất v.v...

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 59 nói, Như lai quay bánh xe pháp có mười việc:

1. Bốn vô úy đầy đủ thanh tịnh.
2. Phát ra âm thanh thuận theo bốn biện tài.
3. Khéo léo mở bày tướng bốn chân đế.
4. Thuận theo sự giải thoát vô ngại của chư Phật.
5. Có thể khiến cho tâm chúng sinh đều có niềm tin trong sạch.
6. Có thể nhổ mũi tên độc đau khổ của chúng sinh.
7. Gia trì sức bi nguyện lớn.
8. Âm thanh phát ra vang khắp hết thảy thế giới trong mười phương.
9. A tăng kì kiếp nói pháp không dứt.
10. Tùy pháp được nói, đều có thể sinh

khởi các pháp căn lực giác đạo Thiền định giải thoát tam muội v.v...
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, Pháp hoa kinh quyển 2, quyển 4, đứng về phương diện năm môn mà phân biệt thể của pháp luân, tức là: tám Thánh đạo là thể của pháp luân; các pháp bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba tính là cảnh của pháp luân; công đức năm uẩn là quyến thuộc của pháp luân; ba tuệ văn tư tu là nhân của pháp luân; Bồ đề Niết bàn là quả của pháp luân.
Còn tượng chuyển pháp luân của đức

CHUYỂN PHÁP LUÂN

C
990
Thích tôn, gọi là Chuyển pháp luân tượng, cái tòa cao ngài ngồi nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân tọa, ngôi nhà trong đó ngài nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân đường. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.10, Q.14; kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng phẩm Phật quốc; kinh Bồ tát xử thai Q.5; kinh Như lai bất khả tư nghị bí mật đại thừa Q.11, Q.12; luật Tứ phần Q.32; luận Đại tì bà sa Q.41, Q.82; luận Đại trí độ Q.1, Q.52, Q.65; luận Du già sư địa Q.49, Q.95; Chuyển pháp luân kinh Ưu ba đề xá; Câu xá luận quang kí Q.24]. (xt. Pháp Luân).

CHUYỂN PHÁP LUÂN ẤN

Phạm: dharmacakra-mudrà. Là ấn tướng tượng trưng cho sự quay bánh xe pháp. Ân này biểu trưng sự dùng pháp luân để phá trừ phiền não, khiến thân tâm được thanh tịnh. Còn gọi là Pháp luân ấn, Kim cương luân ấn, Thuyết pháp ấn, Thắng nguyện cát tường pháp luân ấn. Tức hai tay úp vào nhau, tám ngón trái, phải móc tréo nhau, ngón cái bên trái đặt vào lòng bàn tay phải, lấy đầu ngón cái bên phải đè lên ngón cái bên trái. Kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, phàm người cứu đời, phải quay bánh xe này. Trong pháp Thai tạng giới, trước hết, kết ấn Pháp giới tính (ấn Tịnh pháp giới), thứ đến, kết ấn Pháp luân. Ân này có thể khiến hành giả trụ nơi tâm Bồ đề,

vào Mạn đồ la, cho nên dùng
ấn này để gia trì năm chỗ (trán,
hai vai, ngực, yết hầu). [X. kinh Đại nhật
Q.3 phẩm Chuyển tự luân mạn đồ la hành,
Q.7 phẩm Tăng ích thủ hộ thanh tịnh hành;
Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương
Du già quán trí nghi quĩ Q.thượng; Đại nhật
kinh sớ Q.13].

CHUYỂN PHÁP LUÂN CÁI

Còn gọi là Nhân thiên cái, Bạch cái. Là
chiếc lọng (ô, dù) được treo phía trên tòa
cao của người thuyết pháp trong Pháp đường.
Bắt nguồn từ Ấn độ, người ta dùng nó để
che nắng, che mưa, về sau, các chùa viện
dùng làm một trong các đồ trang nghiêm.
(xt. Cái).

CHUYỂN PHÁP LUÂN PHÁP

Là phép bí mật lấy bồ tát Chuyển pháp
luân làm bản tôn (vị tôn chính) mà tu để
dẹp trừ các ma oán địch, khiến đất nước
được yên ổn. Còn gọi là Xa thủy luân pháp,
Tồi nhất thiết ma oán pháp, Tồi ma oán
địch pháp. Khi tu phép này, trước hết thiết
lập đàn lớn và đàn Hộ ma trước mặt bản
tôn, kế đó, trải mạn đồ la lên đàn lớn, dùng
gỗ hay đồng làm thành cái ống, đặt ở chính
giữa, chung quanh ống vẽ hình mười Đại
dược xoa, ba Đại long vương và Đại thiên
hậu, vẽ tám cái nan hoa bánh xe trên nắp
ống, ở khoảng nan hoa viết mười chữ Chân
ngôn của Vô ngại vương là: Án phạ nhật
la tát đát vũ sắt ni sái hồng phát tra. Chữ
"Tra" đặt ở rốn bánh xe, dưới đáy ống cũng
viết chân ngôn này, rồi dùng một tờ giấy
trắng hoặc một mảnh lụa vẽ hình tượng kẻ
oán gia trên đó, viết họ tên ở hai chân (chân
trái, viết họ, chân phải, viết tên) và vẽ Ngũ
đầu thiên vương và Bất động tôn đạp lên

tượng ấy, bỏ vào trong ống; nếu khi tu tiểu pháp, dùng đàn Hộ ma kiêm cả đàn lớn, thì dùng mạn đồ la treo và đặt cái ống ở trước lư hương. [X. Chuyển pháp luân bồ tát tồi ma oán địch pháp; Bí tạng kim bảo sao Q.1; Bí sao vấn đáp Q.10 Chuyển pháp luân; Biến khẩu sao Q.4].

Ấn Chuyển

Pháp Luân

CHUYỂN PHÁP LUÂN ẤN

C
991
CHUYỂN PHÁP LUÂN TIẾT
Là ngày lễ tiết Phật giáo tại Tích lan và các nước Đông nam á thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền. Còn gọi là Thất nguyệt cúng dường tiết. Cử hành vào ngày trăng tròn tháng 7 hàng năm để kỉ niệm đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã.
CHUYỂN PHÁP LUÂN TƯỚNG
Là tướng thứ bảy trong tám tướng thành đạo. Tức tướng thuyết pháp của đức Thích tôn từ khoảng thành đạo đến vào Niết bàn. [X. Thập địa kinh luận Q.3; luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Bát Tướng).
CHUYỂN SINH
I. Chuyển sinh. Phạm :jàtiparivarta#. Có nghĩa là chết ở nơi này, sinh ở chỗ kia. Cũng gọi là Hoán thế.....(đổi đời), Luân hồi chuyển sinh (Chuyển sinh vòng quanh). Luận Đại trí độ quyển 16 (Đại 25, 175 trung), nói : "Bồ tát được mắt trời, thấy chúng sinh vòng quanh năm ngã, luẩn quẩn ở trong đó. Chết trong cõi trời, sinh trong cõi người; chết trong cõi người, sinh trong cõi trời; (...) chết trong cõi trời Phi hữu tưởng, Phi vô tưởng, sinh trong địa ngục A tị. Cứ như thế đắp đổi sinh trong năm ngã". (xt. Luân Hồi).
II. Chuyển sinh. Là chế độ được đặt ra để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ Phật giáo của Tây tạng. Còn gọi là Chuyển thế. Mở đầu từ Cầu tùng khẳng ba của phái Ca nhĩ mã ca nhĩ cư thuộc hệ thống Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. (xt. Chuyển Thế).
CHUYỂN TẠNG
I. Chuyển tạng. Chuyển đọc Đại tạng

kinh. Chuyển, có nghĩa là chuyển đọc, tức là đọc sơ lược vài hàng. (xt. Chuyển Kinh).
II. Chuyển tạng. Là ý quay bánh xe kinh tạng. Đem Đại tạng kinh từ trong lầu kinh ra để trên cái giá sách, rồi làm một bánh xe để tiện quay tròn, gọi là Luân tạng. Cứ theo Thích môn chính thống quyển 3 Tháp miếu chí chép, thì Đại sĩ Thiện tuệ triều Lương đã sáng chế ra Tạng chuyển luân, bảo những người tín đồ thuần thành rằng, hễ quay luân tạng một vòng thì công đức cũng bằng đọc cả tạng kinh. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.1 mục Đán vọng tạng điện chúc tán].

CHUYỂN TÂM

Đối lại với "Tùy chuyển tâm ".
Chuyển, là dịch ý của chữ Phạm:pravftti, có nghĩa là sự sinh khởi của pháp. Khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể phát ra tâm Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp, gọi là Chuyển tâm, cũng gọi là Năng chuyển tâm. Lại chuyển tâm ở vào đúng lúc tạo nghiệp là nhân có thể dẫn phát nghiệp, gọi là Nhân đẳng khởi. (xt. Chuyển Tùy Chuyển).

CHUYỂN TỀ CHUYỂN DIỆT

Là chuyển tề và chuyển diệt nói gộp lại, danh mục nói về chủng tử do tông Duy thức lập ra. Tức là, chuyển đổi cái tính kém cỏi của chủng tử liệt tính (hạ phẩm) cho ngang bằng với cái tính chất tốt hơn sẵn có (trung phẩm) của chủng tử tiên thiên, gọi là Chuyển tề; diệt hết tính kém cỏi của chủng tử liệt tính, chuyển đổi thành chủng tứ có tính chất tốt hơn, gọi là Chuyển diệt. Tông Duy thức, khi bàn về khởi nguyên của chủng tử, có ba phái chủ trương ba thuyết, đó là: "Duy bản hữu thuyết", cho là tiên thiên, "Duy tân huân thuyết" cho là

hậu thiên, và “Tân cổ hợp sinh thuyết” chiết
CHUYỂN TỀ CHUYỂN DIÊT

C
992
trung hai phái trên. Trong đây, phái Tân cổ hợp sinh thuyết bảo rằng, chủng tử có ba phẩm Thượng, Trung, Hạ, chủng tử Kiến đạo sơ vô lậu là Hạ phẩm sẵn có, tức lấy sự huân tập nghe làm duyên tăng thượng mà sinh hiện hành; do sức tu tập của trí vô phân biệt khi đến vị tu tập, lại do chủng tử vô lậu Trung phẩm sẵn có sinh hiện hành, đồng thời, chủng tử Hạ phẩm ở trên cũng do sức hiện hành của chủng tử Trung phẩm sẵn có mà chuyển thành chủng tử Trung phẩm; đến ngôi vị Phật lại chuyển Trung phẩm đều thành Thượng phẩm. Chủ trương này tức thuộc thuyết Chuyển tề. Trái lại, hai phái Duy tân huân thuyết và Duy bản hữu thuyết, không lập chủng tử làm ba phẩm riêng lẻ, mà chủ trương chủng tử là một chủng loại duy nhất. Khi vào Kiến đạo, thì do chủng tử vô lậu Hạ phẩm sinh hiện hành, lần lượt diệt tính kém cỏi hạ đẳng mà thành phẩm trung đẳng tốt hơn. Chủ trương này tức thuộc Chuyển diệt thuyết. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.2 phần cuối].

CHUYỂN THẾ

I. Chuyển thế(đổi đời). Là một trong hai mươi bảy Hiền Thánh. Ở kiếp trước, sau khi đã chứng được quả Dự lưu, quả Nhất lai, chuyển đến đời này được quả Bất hoàn. Các bậc Thánh này không vào cõi Sắc, cõi Vô sắc, mà đi thẳng vào Niết bàn. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng; Bát

tông cương yếu]. (xt. Nhị Thập Thất Hiền Thánh).
II. Chuyển thế. Là chế độ kế thừa Phật sống của Phật giáo Tây tạng. Còn gọi là Chuyển sinh. Bắt nguồn từ các thuyết linh hồn chuyển thế, và Sinh tử luân hồi. Mở đầu từ Cầu tùng khẳng ba của phái Ca nhĩ mã ca nhĩ cư thuộc hệ phái Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. Sau khi phái Cách lỗ hưng khởi, nghiêm cấm chư tăng lấy vợ, bắt đầu từ Đạt lại đời thứ ba, chế độ Chuyển thế được ứng dụng để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ tôn giáo. Người chuyển thế gọi là Hoạt Phật (Phật sống), sau khi Phật sống thị tịch, các vị cao tăng y theo nghi thức bói quẻ, giáng thần mà đi tìm kiếm một số trẻ con sinh đúng vào giờ Phật sống thị tịch, từ trong số đó, chọn lấy một trẻ tinh anh để làm Phật sống chuyển thế, rước về chùa thừa kế ngôi vị tôn giáo của Phật sống. Sau vì bị những người tuyển chọn thao túng, vào năm Càn long 57 (1792) đời Thanh, qui định phép "Rút thăm từ chiếc bình vàng" tại viện Lí phiên để chọn vị đại Hoạt Phật chuyển thế, nhằm tránh các mối tệ. Những vị Lạt ma có chút tiếng tăm tại các chùa viện nhỏ khác, cũng có thể tự đi tìm kiếm những trẻ tinh khôn mà chuyển thế, do đó xuất hiện nhiều Phật sống lớn nhỏ.

CHUYỂN THỨC

I. Chuyển thức. Phạm: pravfttivijĩàna. Tông Duy thức nói về bảy thức chuyển khởi, tức là bảy thức trước: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na. Chuyển, là nghĩa chuyển biến, chuyển đổi, chuyển khởi, chuyển dịch. Có nghĩa là bảy thức trước lấy thức A lại da làm chỗ nương tựa, rồi

duyên theo các cảnh sắc, thanh... mà chuyển khởi, có khả năng chuyển đổi ba cảm thụ khổ, lạc, xả, chuyển biến ba tính thiện, ác, vô kí, vì thế gọi là bảy chuyển thức. Lại Nhiếp đại thừa luận thích, (bản dịch đời Lương), quyển 2 gọi đó là "thức sinh khởi", nhưng chỉ là sáu thức trước, chứ không bao gồm thức thứ bảy. [X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Du già sư địa Q.51,

CHUYỂN THẾ

C
993
Q.63; luận Thành duy thức Q.2 đến Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thất Chuyển Thức).
II. Chuyển thức. Tên gọi khác của thức A lại da thứ tám. Tiếng dùng của tông Duy thức. Thức A lại da có hơn mười loại tên gọi khác nhau, vì thức A lại da là nơi các pháp nương vào mà chuyển khởi, cho nên có tên gọi này. [X. Duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu].
III. Chuyển thức. Nói tắt của từ ngữ Chuyển thức đắc trí, Chuyển thức thành trí. Tông Duy thức chủ trương, chuyển đổi các thức hữu lậu là thức A lại da thứ tám, thức mạt na thứ bảy, ý thức thứ sáu và năm thức trước, lần lượt thành các trí vô lậu là trí Đại viên kính, trí Bình đẳng tính, trí Diệu quan sát và trí Thành sở tác, đó là nghĩa Chuyển thức đắc trí. [X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chuyển Thức Đắc Trí).
IV. Chuyển thức. Là ý thứ hai trong năm ý được nói trong luận Đại thừa khởi tín. "Chuyển tướng" trong "Môn vô minh" được gọi là "Chuyển thức" trong "Môn thức thể". Tức là chuyển đổi nghiệp thức vô minh căn bản (ý thứ nhất trong năm ý) thành thức năng kiến. Cũng tức là chuyển sinh tác dụng chủ quan sáng suốt đồng thời với sự sản sinh nghiệp thức. Trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần cuối, Pháp tạng bỏ ý thứ hai trong năm ý ra, còn lại gọi là Chuyển thức, cũng gọi "Sự thức" là Chuyển thức. Nếu phối với tám thức, thì ý thứ hai trong năm ý là Chuyển thức thuộc về thức thứ tám; Sự thức là

Chuyển thức thuộc về sáu thức trước. Lại trong Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần cuối, Tuệ viễn căn cứ theo ý của luận Khởi tín mà giải thích Chuyển thức là tên gọi khác của thức thứ bảy, điều này khác với thuyết của ngài Pháp tạng; nhưng bảo Sự thức là Chuyển thức thì đồng với quan điểm của Pháp tạng.

CHUYỂN THỨC ĐẮC TRÍ

Còn gọi là Chuyển thức thành trí. Du già hành phái và tông Duy thức chủ trương, trong quá trình tu hành đến quả Phật, có thể chuyển tám thức hữu lậu thành tám thức vô lậu, từ đó mà được bốn thức trí tuệ:

1. Khi năm thức trước (mắt tai mũi lưỡi thân) chuyển đến vô lậu thì được trí Thành sở tác .(cũng gọi là trí Tác sự), trí này vì muốn làm lợi lạc cho hữu tình, nên có thể, trong mười phương, dùng ba nghiệp thân khẩu ý vì chúng sinh mà làm các việc thiện.

2. Khi thức thứ sáu (ý thức) chuyển đến vô lậu thì được trí Diệu quán sát , thức này khéo quán xét tự tướng, cộng tướng của các pháp, có thể tùy theo căn cơ bất đồng của chúng sinh mà nói pháp một cách tự tại vô ngại để chuyển hóa chúng sinh.

3. Khi thức thứ bảy (thức mạt na) chuyển đến vô lậu thì được trí Bình đẳng tính..... (còn gọi là trí Bình đẳng), trí này quán xét hết thảy pháp, mình, người và hữu tình đều bình đẳng, đại từ bi như nhau, hằng cùng tương ứng, có thể phổ độ hết thảy chúng sinh một cách bình đẳng.

4. Khi thức thứ tám (thức A lại da) chuyển đến vô lậu thì được trí Đại viên kính ., trí này lìa mọi phân biệt, các hành tướng sở duyên nhỏ nhiệm khó

biết, không vọng không ngu, hết thảy cảnh tướng tính tướng đều thanh tịnh, xa lìa tất cả sự tạp nhiễm, sáng láng như tấm gương tròn lớn, có thể ánh hiện khắp muôn tượng, một mảy may không sót. [X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Tứ Trí Tâm Phẩm).

CHUYỂN TÙY CHUYỂN

Là chuyển và tùy chuyển nói gộp lại.

CHUYỂN TÙY CHUYỂN

C
994
Chuyển, tiếng Phạm:pravftti, tức chuyển khởi, có nghĩa là sự dấy lên của các pháp. Tùy chuyển, tiếng Phạm:anuvftti, có nghĩa là theo các pháp kia mà dấy lên. Khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể dẫn phát tâm tạo nghiệp, gọi là Chuyển tâm, cũng gọi là Năng chuyển tâm. Cái tâm sinh khởi cùng một lúc với nghiệp kia, không rời nhau, gọi là Tùy chuyển tâm. Cả hai Chuyển tâm và Tùy chuyển tâm, đều duyên theo Thẩm lự tư, Quyết định tư và Động phát thắng tư mà dấy nghiệp, cho nên gọi là Đẳng khởi, dịch cũ là Duyên khởi. Trong đó, Chuyển tâm ở chính lúc trước khi gây nghiệp là nhân, có thể dẫn phát nghiệp, cho nên gọi là Nhân đẳng khởi, tức đối với hậu quả mà gọi là nhân, dịch cũ gọi là Sinh nhân duyên khởi. Lại y theo hậu quả có xa, có gần mà chia làm Viễn nhân đẳng khởi, Cận nhân đẳng khởi. Tùy chuyển tâm là chỉ tâm và tâm sở ở đúng vào cái sát na tạo nghiệp, cho nên gọi là Sát na đẳng khởi, dịch cũ là Cộng sát na duyên khởi. [X. luận Đại tì bà sa Q.117; luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.36; luận Du già sư địa Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1].
CHUYỂN Y
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nghĩa là từ áo mầu đen chuyển sang áo mầu sắc rực rỡ. Trong Thiền gia, khi ra nhận chức trụ trì một ngôi chùa lớn gọi là Chuyển y. Còn gọi là Canh y , Thụy thế, Tham nội. Trong tông Tào động, giai cấp Tăng lữ còn được chia làm năm thứ là: Đắc độ, Lập thân, Truyền pháp, Chuyển y

và Kết chế. Tăng lữ từ cấp bậc Truyền pháp
trở lên, sau khi có tư cách trụ trì hai bản
sơn (hai chùa lớn), thì phải đến Vĩnh bình
nắm giữ một trong hai bản sơn, mặc áo
mầu sắc rực rỡ, hành lễ Tấn sơn (lễ nhậm
chức Tân trụ trì, nhập tự), chức này gọi
là Chuyển y, tục gọi là "Nhất dạ trụ chức
.". [X. Chư tông giai cấp Q.thượng
Tào động ngự luân đính tái chuyển y chi
Hòa thượng ca sa y thứ đệ].

CHUYỂN Y

Phạm:àzraya-parivftti hoặcàzrayaparàvftti.
Nghĩa là chuyển đổi chỗ sở y
(chỗ nương tựa). Còn gọi là Sở y dĩ chuyển,
Biến trụ (đổi chỗ ở). Chuyển, là nghĩa
chuyển bỏ, chuyển được; Y, là khiến chỗ
sở y của các pháp nhiễm tịnh mê ngộ được
thành lập. Chuyển y, tức chuyển bỏ chỗ sở
y của pháp kém cỏi, mà chứng được chỗ sở
y của pháp tốt hơn. Như tông Duy thức
nói, nhờ tu Thánh đạo, đoạn diệt phiền
não chướng, sở tri chướng, mà chứng được
quả Niết bàn, Bồ đề, hai quả này tức gọi là
hai quả chuyển y hoặc là hai quả chuyển y
mầu nhiệm, đó là cảnh giới thù thắng nhất
của sự tu tập. Trong điều trình bày trên, hai
chướng phiền não và sở tri bị đoạn trừ, tức
là pháp bị chuyển bỏ; hai quả Niết bàn và
Bồ đề mầu nhiệm được chứng, tức là pháp
chứng được.

Trong luận Thành duy thức quyển 9,
có hai thuyết giải thích về "Chuyển y":

1. Y, là chỗ nương tựa của các pháp
nhiễm tịnh, tức chỉ "tính y tha khởi".
Chuyển, là chuyển bỏ "tính biến kế sở chấp"
trên "tính y tha khởi", mà chuyển được "tính
viên thành thực" trong "tính y tha khởi".
Đây là đứng trên quan điểm ba tính để

thuyết minh tư tưởng người ta phải như
thế nào để từ trong thế gian chuyển hướng
ra khỏi thế gian, đối với các hiện tượng
duyên khởi không nên chấp là thực ngã,
thực pháp, mà nên thấu đáo chân tính duy
thức.
2. Y, chỉ chân như duy thức là chỗ
nương tựa của sinh tử và Niết bàn: Chuyển,
là diệt trừ sinh tử nương nơi chân như duy
CHUYỂN Y

C
995
thức, mà chứng được Niết bàn nương nơi chân như duy thức. Đây là trực tiếp đứng trên lập trường nhận thức mê, ngộ về chân như duy thức mà thuyết minh làm thế nào để từ cái khổ sống chết đạt đến niềm vui Niết bàn. Loại chuyển y này đều thông qua sự tiêu trưởng sinh diệt của chủng tử trong thức A lại da mà được thực hiện, chuyển bỏ chủng tử phiền não chướng liền chuyển được quả Niết bàn, chuyển bỏ chủng tử sở tri chướng liền chuyển được quả Bồ đề.
Luận Thành duy thức quyển 10 lại còn nêu lên bốn nghĩa chuyển y nữa:
1. Năng chuyển đạo, chỉ trí chứng ngộ chuyển y; tức là đạo năng phục, áp chế thế lực chủng tử của hai chướng phiền não, sở tri, khiến chúng không sinh được tác dụng, tức vô hiệu hóa các chủng tử, và đạo năng đoạn, đoạn diệt hết các chủng tử.
2. Sở chuyển y, chỉ chỗ nương tựa khi chuyển y. Có "thức căn bản" (trì chủng y) giữ gìn chủng tử của các pháp mê ngộ.
3. Sở chuyển xả, chỉ cái phải chuyển bỏ. Có các chủng tử của hai chướng phải chuyển bỏ, và chủng tử của các pháp hữu lậu khác cùng chủng tử vô lậu kém cỏi cũng phải chuyển bỏ.
4. Sở chuyển đắc, chỉ cái phải chuyển được. Tức là chuyển được Niết bàn và Bồ đề.
Ngoài ra, Phật địa kinh luận quyển 7, cứ theo ý "sở chuyển đắc" mà giải thích "Chuyển y", cho rằng chuyển y là tướng của Pháp thân. Nhiếp đại thừa luận bản

quyển hạ, căn cứ theo ngôi vị chứng được có khác nhau mà chia Chuyển y làm sáu thứ, gọi là Lục chuyển y. Luận Tam vô tính quyển hạ, thì y theo giai vị tu hành mà chia làm năm thứ chuyển y, tức là:
1. Nhất phần chuyển y, có nghĩa là người Nhị thừa diệt hết ngã kiến ngã ái, được vô lậu tương tục mà khác với phàm phu.
2. Cụ phần chuyển y, có nghĩa là các Bồ tát Sơ địa chứng được nhân không, pháp không.
3. Hữu động chuyển y, Bồ tát dưới Thất địa có quán ra, quán vào (tức là hơi thở) cho nên gọi là Hữu động.
4. Hữu dụng chuyển y, Bồ tát dưới Thập địa, có việc chưa làm xong, chưa bỏ công dụng, cho nên gọi là Hữu dụng.
5. Cứu kính chuyển y, đến ngôi vị Như lai, được quả tròn đầy rốt ráo.
Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 10, liệt kê ba loại chuyển y:
1. Được đạo Vô học, chứng pháp tính, gọi là Tâm chuyển y.
2. Việc cần làm đã làm xong, đạo quả tròn đầy cùng tột, gọi là Đạo chuyển y.
3. Vĩnh viễn xa lìa hết thảy phiền não tùy niệm, gọi là Thô trọng chuyển y.
Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 3 phẩm Bồ đề thì nêu lên sự chuyển y của Như lai có mười thứ khác nhau. [X. kinh Giải thâm mật Q.5; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.7; luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa Q.51, Q.74, Q.78; luận Hiển dương thánh giáo Q.16; Giải thâm mật kinh sớ Q.9]. (xt. Lục Chuyển Y).
CHUNG
..
Là quả chuông. Trong các chùa viện

thường dùng chuông để thông báo giờ giấc, hoặc triệu tập chúng tăng. Tại Ấn độ, khi triệu tập đại chúng, thường đánh kiền chùy (Phạm:ghaịìà) chế tạo bằng gỗ. Như kinh Tăng nhất a hàm quyển 24 chép, ngày 15 tháng 7 là ngày nhận tuổi, đức Phật bảo A nan đánh kiền chùy triệu tập đại chúng nơi đất trống. Tại Trung quốc thì thay kiền chùy bằng chuông đồng. Chư kinh yếu tập quyển 20 Minh chung duyên điều, có dẫn dụng kệ trong kinh Tạp dụ mà bảo rằng, nếu nghe tiếng chuông thì những người đang

C H U N G

C
996
nằm đều phải dậy hết. Tiếng chuông nói ở
đây có lẽ là dịch ý chữ kiền chùy chăng?
Chuông có hai thứ là Phạm chung và
Hoán chung.
1. Phạm chung , còn gọi là Đại
chung, Điếu chung, Chàng chung, Hồng
chung và Kình chung. Thông thường cao
độ một trăm năm mươi phân Tây, đường
kính khoảng sáu mươi phân, treo trên lầu
chuông, dùng để triệu tập đại chúng, hoặc
để báo giờ giấc sớm hôm. Phần trên của
Phạm chung khắc đầu rồng, gọi là Điếu thủ
.(tay câu), bộ phận dưới có hai tòa sen
đối nhau, cũng gọi là tám cánh, hai tòa dùng
hai nẹp giao nhau, nẹp góc thẳng liên kết
nhau, gọi là khuyết áo ca sa, hoặc gọi là sáu
đường; còn ở phần trên thì có những cái
núm tròn lồi lên, gọi là vú chuông, từ tòa
sen trở xuống gọi là thảo gian (khoảng cỏ),
riềm dưới gọi là câu trảo (móng ngựa). Trong
Thiền lâm, dùng chuông thông báo giờ ngồi
thiền lúc đầu đêm, cho nên gọi là Định
chung; cũng dùng để báo cho chúng vào
nhà Tăng, cho nên còn gọi là Nhập đường
chung. Lại tiếng Phạm chung cũng gọi là
Kình âm.....(tiếng cá kình).
2. Hoán chung còn gọi là Bán
chung, Tiểu chung. Thông thường cao từ
sáu mươi đến tám mươi phân Tây, treo ở
một góc nhà Phật đường, dùng để thông
báo giờ bắt đầu làm việc pháp hội, cho nên
cũng gọi là Hành sự chung.
Trung quốc từ xa xưa đã có chế chuông
đồng, nhưng không rõ bắt nguồn từ đâu.
Quảng hoằng minh tập quyển 28 chép, năm

Thiên hòa thứ 5 (566) đời Bắc Chu, chế Đại Chu nhị giáo chung minh (do Vũ đế nhà Bắc Chu chế), ngoài ra còn có chuông ở chùa Hưng thiện đời Đường, năm Lân đức thứ 2 (665) đời Đường, đúc chuông ở chùa Tây minh tại kinh đô. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 29 truyện Trí hưng chép, thì năm Đại nghiệp thứ 5 (609) đời Tùy, Trí hưng giữ chức Thời chung ở chùa Thiền định tại kinh đô. Qua những ghi thuật trên đây, người ta được biết, từ đời Bắc Chu trở xuống đã có nhiều lần tạo lập Phạm chung. Ngoài ra, nhờ bài thơ Phong kiều dạ bạc của nhà thơ Trương kế đời Đường mà tiếng chuông chùa Hàn sơn tại Tô châu rất nổi tiếng. Lại cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ kí quyển 3 của vị tăng người Nhật là Viên nhân nói, thì trên núi Ngũ đài có hang lầu chuông, là nơi bồ tát Văn thù thị hiện lầu báu chuông vàng. Tại nước Hàn xưa nay đã có kỹ thuật đúc chuông rất khéo, cho nên vẫn còn những quả Phạm chung cực đẹp, như quả chuông ở chùa Thái đức đúc vào năm Tân la Huệ cung vương thứ 7 (771); những năm gần đây được treo trên lầu chuông, ở ngoài cửa nam Khánh châu.

Tại Nhật bản thì có nhiều chuông từ Trung quốc truyền vào, đã được liệt làm quốc bảo, như các chuông tàng trữ ở Vũ tá thần cung tại Phong tiền, Ba thượng thần cung tại Lưu cầu, chùa Huệ nhật tại Phí tiền, và chùa Viên thành tại Cận giang. Quả chuông xưa nhất hiện còn, được đúc vào năm Văn vũ Thiên hoàng thứ 2 (698), nay để ở chùa Diệu tâm tại Kinh đô. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 4; Phật tổ thống kỉ Q.42; Sắc tu

bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn].

CHUNG ĐẦU

.....

Là vị tăng giữ phận sự thỉnh chuông trong Thiền môn. Bách trượng thanh qui chứng nghĩa kí quyển 8 (Vạn tục 111, 428 thượng), nói: “Tri khách sai Chung đầu thỉnh ba hồi chuông, Tri khách thắp hương cầm nơi tay”. Lại Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển hạ (Vạn tục 112, 24

CHUNG ĐẦU

C
997
thượng), nói: "Buổi sớm giao cho Cúng đầu (người dâng lễ) và Chung đầu đợi khi lên tòa rồi, đến trước nhà Tăng đánh chuông, tức chuông lớn, và bảo Cúng đầu trải chiếu lễ". [X. Thiền uyển thanh qui Q.4 mục Điện chủ chung đầu].

CHUNG ĐỐN TIỀN HẬU

Chỉ quan điểm bất đồng giữa tổ thứ ba là Pháp tạng và tổ thứ năm là Trừng quán của tông Hoa nghiêm đối với thứ tự trước sau của Chung giáo và Đốn giáo trong năm giáo phán. Quan điểm bất đồng phát sinh là do chủ trương khác nhau của hai nhà về mối quan hệ tương thuộc của năm giáo và mười tông. Tổ Pháp tạng gọi "Chung giáo" là "Chân đức bất không tông" và đặt vào hàng thứ tám trong mười tông; gọi "Đốn giáo" là "Tướng tưởng câu tuyệt không" và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Song, tổ Trừng quán thì gọi tông thứ tám trong mười tông là "Chân không tuyệt tưởng tông", nhiếp vào "Không thủy giáo" và "Đốn giáo"; gọi "Chung giáo" là "Không hữu vô ngại tông", và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Pháp tạng lấy dung hợp tính tướng làm chủ, Trừng quán lấy quyết phán tính tướng làm chủ, cho nên mới có ý kiến bất đồng về vị trí trước sau của Chung giáo và Đốn giáo. Lại cứ theo Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 16 của sư Ngưng nhiên vị tăng Nhật bản chép, thì mười tông của Pháp tạng là chuẩn theo thuận tự năm giáo, còn mười tông của Trừng quán thì chuẩn theo thứ tự của bốn pháp giới, vì thế mà tạo thành luận điểm khác biệt giữa hai

nhà. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

CHUNG GIÁO

Là giáo thứ ba trong "năm giáo" do tông Hoa nghiêm phán thích. Giáo này hàm chứa nghĩa lí trong kinh Lăng già, kinh Thắng man, luận Đại thừa khởi tín và luận Bảo tính. Nói đủ là Đại thừa chung giáo. Giáo nghĩa chủ yếu của giáo này là bàn về "Định tính nhị thừa", "Vô tính xiển đề" đều sẽ thành Phật, cho nên so sánh với chủ trương "Ngũ tính các biệt" của Đại thừa Thủy giáo, không thừa nhận lí hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật, thì giáo này mới nói hết cái lí chung cực của Đại thừa, vì thế gọi là Chung giáo. Lại vì giáo này thuyết minh cái nghĩa bất không chân như tùy duyên, cho rằng hết thảy duy chỉ là thực đức của Như lai tạng chân như, nên vượt xa thuyết chân như ngưng nhiên của Thủy giáo; vì nó tương xứng với thực lí, cho nên gọi là Thực giáo. Hai từ Chung giáo và Thực giáo nói gộp lại, gọi là giáo Chung thực. Trong Hoa nghiêm huyền đàm quyển 5, Trừng quán đã đứng về phương diện tính, tướng mà nêu lên mười thứ dị biệt: một thừa ba thừa, một tính năm tính, duy tâm chân vọng, chân như tùy duyên lặng yên, ba tính không hữu vừa tức vừa li, chúng sinh và Phật không thêm không bớt, hai đế không hữu vừa tức vừa li, bốn tướng một thời trước sau, năng sở đoạn chứng vừa tức vừa li, Phật thân vô vi hữu vi v.v... để bàn luận và xếp hạng sâu cạn hơn kém của Thủy giáo, Chung giáo. Lại hai giáo Thủy, Chung đều y theo các giai vị tu hành nhất định mà tu hành dần dần, cho nên gọi chung là Tiệm giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

CHUNG LÂU
Lầu chuông. Tục gọi là Chung chàng đường (nhà đánh chuông), Chung đường, Chung đài, Điếu chung đường (nhà treo (câu) chuông). Là một trong bảy nhà. Tức là nhà treo Phạm chung (chuông lớn) trong các chùa viện. Thời xưa, đối nhau với lầu
CHUNG LÂU

C
998
kinh, bây giờ thông thường đối nhau với lầu trống ở hai bên đầu chùa. Lầu chuông tuy bắt nguồn từ chuông pha lê treo ở nhà Vô thường trong tinh xá Kì viên tại Ấn độ, nhưng Ấn độ và Tích lan không thấy có làm lầu chuông, duy có Trung quốc, Nhật bản là đặt lầu chuông. Ngoài ra, theo Tự tháp kí bình khang phường mục Bồ tát tự chép, thì ngày xưa đặt lầu chuông ở phía đông. [X. Chi na Phật giáo sử tích Q.4, Q.5].

CHUNG NAM SƠN

Núi ở phía tây huyện Trường an tỉnh Thiểm tây khoảng hai mươi chín cây số. Phía đông bắt đầu từ Lam điền, phía tây đến huyện Mi, chạy dài hơn tám trăm dặm, là một bộ phận của dãy núi Tần lĩnh. Còn gọi là Trung nam sơn, Thái ất sơn, Địa phế sơn. Nói tắt là Nam sơn. Tên núi thấy sớm nhất trong kinh Thi. Vị trí gần Tây an, trong núi có rất nhiều cổ tích danh thắng, các danh tăng thạc đức và các cấu trúc chùa viện. Trong thế kỉ thứ V, thứ VI, các bậc cao tăng vân tập, như năm Kiến đức thứ 2 (573) đời Bắc Chu sư Pháp tạng đã dựng nhà Thiền trên núi Tử cái trong dãy núi này; sư Tĩnh ái cũng đem đồ chúng vào

núi kiến thiết
hai mươi bảy
ngôi chùa; năm Kiến đức thứ 3, Vũ đế bài Phật, hơn ba mươi vị danh tăng từ kinh ấp vào lánh nạn trong núi này. Đời Tùy, có sư Trí tạng dựng chùa Phong đức, sư Đạo phán làm chùa Long trì, sư Tĩnh uyên sáng lập chùa Chí tướng, sư Tịnh nghiệp kiến thiết chùa Ngộ chân, sư Tăng chiếu tạo lập chùa Thần điền. Tổ thứ nhất của tông Hoa nghiêm là Đỗ thuận (Pháp thuận) đời Đường, nhân ở ẩn trong núi Chung nam mà đời gọi là "Chung nam Pháp thuận"; sư Pháp lâm làm chùa Long điền; sư Trí nghiễm ở chùa Chí tướng, hoằng dương tông Hoa nghiêm, đời gọi là Chí tướng đại sư. Sư Thiện đạo của tông Tịnh độ ở chùa Ngộ chân tu hành niệm Phật, đời gọi là Chung nam đại sư. Sư Đạo tuyên của Luật tông ở chùa Phong đức, hoằng truyền Tứ phần luật tông, hệ thống của sư tức gọi là Nam sơn luật tông.
Các vị cao tăng được chôn cất ở đây cũng nhiều, bắt đầu từ Tín hành của Tam giai giáo, còn có Tuệ tịch, Trí phạm, Đạo tôn, Tuệ nhân, Trí chính v.v... Các chùa tháp nổi tiếng ở núi Chung nam thì có tháp mộ Huyền trang ở chùa Hưng giáo, tháp Từ ân và tháp Viên trắc ở chùa Tây minh, hai tháp gạch lớn nhỏ ở chùa Hương tích và các tháp ở chùa Bách tháp. Ngoài chùa tháp ra, còn có rất nhiều bia, minh. [X. Tục cao tăng truyện Q.11, Q.16, Q.19, Q.27; Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39, Q.42; Trường an chí Q.9, Q.12; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 65; Kim thạch tụy biên Q.57,

Q.62, Q.66, Q.71, Q.75].
CHUNG PHẠM
Là Chung thanh và Phạm bái nói gộp
lại, cả hai đều là những tiếng thường nghe
hàng ngày trong các chùa viện Phật giáo.
Vì trong Tùng lâm, hàng ngày đánh chuông
để thông báo giờ giấc hoặc để triệu tập chúng
tăng, thì là Chung thanh ..... (tiếng
chuông); còn giọng tụng đọc kinh kệ trầm
Tháp Ngài Huyền Trang Ở Chùa
Hưng Giáo
CHUNG NAM SƠN

C
999
bổng nhịp nhàng, gọi là Phạm bái
(đọc canh).
CHUNG QUÌ
Là ông thần trừ tà theo truyền thuyết
dân gian Trung quốc, thần này thề nguyền
bắt các tà quỷ. Còn gọi là Cung quì đại thần,
Chung quì thần, Tảo
quì. Tương truyền, khi
Đường Huyền tôn ngọa
bệnh, nằm mộng thấy
Chung nam tiến sĩ
Chung quì buộc phải ăn
tiểu quỉ, tỉnh dậy liền
khỏi bệnh, bèn triệu
họa công Ngô đạo tử sai
vẽ hình tượng Chung
quì; đời sau lấy tượng vẽ
của Chung quì làm bùa
khu trừ yêu ma quỉ quái.
Tại Nhật bản, từ cuối
đời Túc lợi trở xuống, phong tục vẽ tượng
Chung quì cũng đã từng thịnh hành.
CHUNG SĨ (JONES, SIR WILLIAM 1746-1800)
.....
Nhà học giả về Đông phương học người
Anh. Thông hiểu các thứ tiếng Hi bá lai, A
lạp bá và Ba tư. Từng làm việc trong Cao
đẳng Pháp viện tại Gia nhĩ các đáp
(Calcutta) thuộc Ấn độ (1783-1794), và sáng
lập Mạnh gia lạp Á châu hiệp hội (Asiatic
Society of Bengal) và giữ chức Hội trưởng
trong mười một năm từ 1784. Ông là nhà
học giả người Anh đầu tiên chính thức
nghiên cứu tiếng Phạm, cũng là người mở
đầu phong trào Anh quốc Ấn độ học. Ông

cho rằng, tiếng Phạm, Hi lạp, La tinh đều
có tính gần gũi, rồi đặt giả thuyết "Ân - Âu
mẫu ngữ" mà thành lập Ấn - Âu tỉ giảo
học. Ngoài ra, ông còn phiên dịch tiếng
Phạm cổ và pháp điển của Ấn độ xưa và
nghiên cứu Thần thoại học. Năm 1789, lần
đầu tiên ông đem vở hí kịch kiệt tác Sa côn
đát la (Sacontala) của Gia lí đà sa, giới thiệu
với châu Âu, đã khiến giới trí thức châu Âu
chấn động. Đại văn hào Ca đức rất tán
thưởng. Cuối đời, ông còn dịch pháp điển
Ma no (Institutes of Manu, 1794). Tiếp theo,
khi ông đang dịch Ấn độ cổ đại pháp trích
yếu (Digest of Hindu Laws, 1800), chưa xong
thì rất tiếc ông đã qua đời tại Gia nhĩ các
đáp.
CHUNG SƠN
...
Vị trí núi ở trong phạm vi Nam kinh,
Giang tô. Còn gọi là Tưởng sơn, Bắc sơn,
Kim lăng sơn, Thần liệt sơn, Tử kim sơn,
Thánh du sơn. Núi cao bốn trăm sáu mươi
tám mét. Phía đông tiếp với các núi Thanh
long, Nhạn môn, phía bắc liền với hai núi
Phú chu, Trĩ đình, phía tây tới Thanh khê,
phía nam giáp sông Chung phố. Ngọn cao
nhất gọi là Bình phong lĩnh, phía đông có
nước tám công đức, phía tây có suối Đạo
quang, suối Tống hi, ngọn bắc có suối Một
người, đều là
những danh
thắng trong núi.
Cứ theo sách của
Đạo giáo chép,
thì núi này từng
lập ba mươi mốt
cái động, Tưởng
tử văn đời Hán

vào chết trong
núi này, đến thời
vua Ngô, rất linh
thiêng, nhà vua
bèn làm miếu
thờ, cái tên
Tưởng sơn từ đó mà có. Thời đại Lục triều,
nơi đây đã có các chùa lớn, như chùa Định
lâm, Đạo lâm, Trúc lâm, Tống hi, Ái kính,
Điện không có xà ngang ở chùa
Linh Cốc núi Chung Sơn
CHUNG SƠN
Chung Quì

C
1000
Thảo đường, Dược vương, Khai thiện (triều Minh đổi là chùa Linh cốc) v.v... , phần lớn có các cao tăng đại đức trụ trì. [X. Đại minh nhất thống chí Q.6; Đại thanh nhất thống chí Q.50; Kim lăng phạm sát chí Q.3].
CHÚNG BẢO QUAN ÂM
.....
Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Ngồi trên dốc núi, chân phải duỗi thẳng, tay phải ấn
xuống đất,
đầu gối trái
dựng đứng,
tay trái đặt
trên đầu gối
trái, hiện
tướng an ổn.
[X. kinh Pháp
hoa Q.7
phẩm Phổ
môn].
CHÚNG ĐỒNG PHẬN
.....
Phạm:nikàya-sabhàga. Nói tắt là Đồng phận (Phạm:sabhàga). Một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp Duy thức. Tông Duy thức, tông Câu xá cho đây là một trong những tâm Bất tương ứng hành pháp. Chỉ cho tính chung hoặc nhân chung của chúng sinh. Tức là các chúng hữu tình đều có tính đồng loại hoặc là cái nhân khiến cho hữu tình chúng sinh được qủa báo đồng loại như nhau. Phận, tức là nhân ...
Đồng phận có thể được chia làm hai

thứ là Hữu tình đồng phận (Phạm:sattvasabhàga) và Pháp đồng phận (Phạm: dharma-sabhàga).
1. Hữu tình đồng phận, còn gọi là Chúng sinh đồng phận, có thể chia làm hai:
a. Là đồng phận khiến cho hết thảy hữu tình chúng sinh đồng loại như nhau, gọi là đồng phận vô sai biệt (Phạm: abhinna).
b. Hữu tình chúng sinh tùy nơi ba cõi, chín địa, nam, nữ, súc sinh, có phân biệt, mà mỗi mỗi đều thành một loại, nhưng ngay trong tự loại cũng có đủ tính chất cộng đồng. Loại đồng phận các biệt này gọi là đồng phận hữu sai biệt (Phạm:bhinna).
2. Pháp đồng phận, chỉ các pháp sở y của hữu tình là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, tự loại của mỗi pháp đều tương tự. Như đồng phận của sắc pháp tương tự nhau, mắt phải, mắt trái tương tự như nhau. Lại Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương đồng phận có đủ thực thể; Kinh bộ và Đại thừa thì cho đồng phận là pháp giả. [X. luận Đại tì bà sa Q.27; luận Thuận chính lí Q.12; luận Câu xá Q.4, Q.5]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành).
CHÚNG HỌC
.....
Tức là những giới pháp nhỏ nhặt liên quan đến các việc ăn, mặc, đi, đứng của các tỉ khưu tu hành. Nói đủ là Chúng đa học pháp (Phạm: saôbahulà# zaikwadharmà#). Còn gọi là Chúng học giới pháp, Chúng học pháp. Là một bộ phận của giới Cụ túc mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thụ trì. Là đoạn thứ bảy trong tám đoạn của giới Tăng, nếu phạm thì thuộc tội nhẹ. Là các phép tắc qui định về việc ăn mặc, uy nghi

đi đứng, con số có nhiều, phải học tập luôn, cho nên gọi là Chúng học. Lại giới này khó giữ, phải thường xuyên lưu tâm chú ý, cho nên đặc biệt gọi là học. Còn gọi là Thức xoa la na ni (Phạm: zikwa-karaḷìya), Thi sa ca la ni, Thi xoa kế lại ni, Thức xoa yết lan ni, Thi xoa cát lị. Dịch ý là phải nên học, phải học làm, răn giữ. Về số mục và nội dung của Chúng học, vì việc nhiều mà lại vụn vặt, cho nên các luật ghi chép có

Chúng Bảo Quan Âm

CHÚNG BẢO QUAN ÂM

C
1001
không ít chỗ sai khác nhau, trong đó, luật
Tứ phần gọi tóm là Trăm giới, cho nên thông
thường gọi là Bách chúng học pháp .....
..... Lại nữa, Bách chúng học pháp của tỉ
khưu và của tỉ khưu ni không giống nhau.
Theo luật Tứ phần quyển 19 đến quyển
21 chép, Bách chúng học pháp của tỉ khưu
được liệt kê như sau:
1. Phải mặc Niết bàn tăng (áo trong) một
cách gọn gàng ngay ngắn.
2. Phải mặc ba áo một cách tề chỉnh.
3. Không được vắt áo lên hai vai mà đi
vào nhà tại gia.
4. Không được vắt áo trên vai vào nhà
tại gia mà ngồi.
5. Không được quấn áo vào cổ mà đi
vào nhà tại gia.
6. Không được quấn áo lên cổ đi vào
nhà tại gia mà ngồi.
7. Không được che đầu đi vào nhà tại
gia.
8. Không được che đầu vào nhà tại gia
mà ngồi.
9. Không được nhảy cẫng đi vào nhà tại
gia.
10. Không được nhảy cẫng đi vào nhà
tại gia mà ngồi.
11. Không được ngồi chồm hổm (ngồi
xổm) trong nhà tại gia.
12. Không được tréo tay sau lưng đi vào
nhà tại gia.
13. Không được tréo tay sau lưng vào
nhà tại gia mà ngồi.
14. Không được lắc lư đi vào nhà tại
gia.

15. Không được lắc lư đi vào nhà tại gia mà ngồi.
16. Không được khoa tay đi vào nhà tại gia.
17. Không được khoa tay đi vào nhà tại gia mà ngồi.
18. Phải che thân thể cho kín đáo mà đi vào nhà tại gia.
19. Phải che thân thể cho kín đáo đi vào nhà tại gia mà ngồi.
20. Không được nhìn đông ngó tây mà đi vào nhà tại gia.
21. Ngồi trong nhà tại gia không được nhìn đông ngó tây.
22. Yên lặng mà đi vào nhà tại gia.
23. Ngồi trong nhà tại gia phải giữ yên lặng.
24. Không được cười đùa mà đi vào nhà tại gia.
25. Ngồi ở nhà tại gia không được cười đùa.
26. Khi ăn phải chuyên tâm chú ý, không được làm vương vãi cơm canh.
27. Không được lấy cơm đầy bát khi ăn.
28. Canh phải múc vơi bát, không được múc đầy.
29. Cơm canh ăn cùng một lúc.
30. Ăn theo thứ tự, không được lấy trong bát chỗ này một miếng, chỗ kia một miếng.
31. Khi ăn không được khua bát thành tiếng.
32. Nếu tỉ khưu không đau ốm thì không được đòi cơm canh cho mình.
33. Không được lấy cơm đậy lên thức ăn để mong được thêm.
34. Không được nhìn vào bát của người ngồi bên cạnh mà so sánh phần lượng.
35. Khi ăn không được nhìn ngang nhìn

ngửa mà phải chú ý nơi bát ăn.
36. Không được và miếng thật to vào mồm đến phồng cả miệng má.
37. Không được há hốc miệng để và cơm.
38. Không được vừa ngậm cơm vừa nói chuyện.
39. Không được nắm miếng cơm mà ném vào miệng.
40. Không được để cơm rơi vãi.
41. Không được lè cơm ra mép.
42. Không được nhai cơm thành tiếng nhóp nhép.
CHÚNG HỌC

C
1002
43. Không được húp thức ăn sùm sụp.
44. Không được thè lưỡi khi ăn.
45. Không được nhặt thức ăn dính nơi tay mà đút vào miệng.
46. Không được cầm thức ăn trong tay mà vứt tứ tung.
47. Không được để tay bẩn mà cầm bát ăn.
48. Không được đổ nước rửa bát trong nhà tại gia.
49. Không được đại tiểu tiện hoặc khạc nhổ đờm dãi lên cỏ và lá cây.
50. Không được đại tiểu tiện khạc nhổ xuống nước.
51. Không được đứng mà đại tiểu tiện.
52. Không được nói pháp với người vắt áo trên vai tỏ dấu không cung kính.
53. Không được nói pháp cho người quấn áo trên cổ để nghe.
54. Không được nói pháp cho người che đầu nghe.
55. Không được nói pháp cho người trùm kín đầu nghe.
56. Không được nói pháp cho người đứng vắt tay sau lưng.
57. Không được nói pháp cho người đang mang giày nơi chân.
58. Không được nói pháp cho người đang mang guốc nơi chân.
59. Không được nói pháp cho người đang cưỡi ngựa ngồi xe.
Quy định từ số (49) đến (59) trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm.
60. Không được ngủ trong tháp Phật, trừ khi phải canh giữ.

61. Không được cất giữ tiền của trong tháp Phật, trừ trường hợp đề phòng trộm cướp.
62. Không được mang giày đi vào tháp Phật.
63. Không được cầm giày nơi tay đi vào tháp Phật.
64. Không được mang giày đi quanh tháp Phật.
65. Không được mang giày phú la (giày cao cổ, ủng) đi vào tháp Phật.
66. Không được cầm phú la ở tay mà đi vào tháp Phật.
67. Không được ngồi ăn cơm dưới tháp Phật và vứt cỏ rác hoặc vật nhơ bẩn trên mặt đất.
68. Không được mang xác chết đi qua dưới tháp Phật.
69. Không được chôn xác chết bên cạnh tháp Phật.
70. Không được đốt xác chết bên cạnh tháp Phật.
71 Không được quay vào phía tháp Phật mà đốt xác chết.
72. Không được đốt xác chết ở bốn bên tháp Phật khiến mùi hôi hám bay vào.
73. Không được mang quần áo hoặc giường chiếu của người chết đi qua tháp Phật.
74. Không được đại tiểu tiện bên cạnh tháp Phật.
75. Không được quay vào tháp Phật mà đại tiểu tiện.
76. Không được đại tiểu tiện ở bốn bên xung quanh tháp Phật khiến mùi hôi thối bay vào.
77. Không được mang tượng Phật đến nơi đại tiểu tiện.
78. Không được đứng hoặc ngồi mà xỉa

răng dưới tháp Phật.
79. Không được quay vào tháp Phật mà xỉa răng.
80. Không được xỉa răng chung quanh tháp Phật.
81. Không được khạc nhổ dưới tháp Phật.
82. Không được quay vào tháp Phật mà khạc nhổ.
83. Không được khạc nhổ ở bốn bên xung quanh tháp Phật.
84. Không được quay vào tháp Phật mà ngồi dạng chân ra.
CHÚNG HỌC

C
1003
85. Không được để tượng Phật ở phòng dưới còn mình thì ở phòng trên.
86. Người ta ngồi mà mình đứng thì không được nói pháp cho họ.
87. Người ta nằm mà mình ngồi thì không được nói pháp.
88. Người ngồi trên tòa mà mình không ngồi tòa thì không được nói pháp.
89. Người ngồi tòa cao mà mình ngồi tòa thấp thì không được nói pháp.
90. Người đi trước mình đi sau, không được nói pháp.
91. Người đi trên chỗ cao, mình đi dưới chỗ thấp, không được nói pháp.
92. Người đi giữa đường, mình đi cạnh đường, không được nói pháp.
Qui định từ số (86) đến (92) nói trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm.
93. Không được nắm tay nhau mà đi trên đường.
94. Không được ở trên cây cao quá đầu người. Lí do chế giới này là vì đã từng có một tỉ khưu hạ an cư trên một cây to cao, rồi từ trên cây đại tiểu tiện, khiến thần cây tức giận giết chết vị tỉ khưu đó.
95. Không được mắc túi đựng bát vào đầu gậy rồi vác trên vai mà đi.
96. Người cầm gậy tỏ dấu không cung kính, không được nói pháp.
97. Người cầm gươm, không được nói pháp.
98. Người cầm giáo, không được nói pháp.
99. Người cầm dao, không được nói

pháp.
100 Người cầm ô (dù), không được nói pháp.
Giới pháp từ số (96) đến (100) được miễn trừ cho những người đau ốm. [X.Thiện kiến luật tì bà sa Q.16; Tứ phần luật tỉ khưu hàm chú giới bản Q.hạ; Tứ phần luật tỉ khưu hàm chú giới bản sớ Q.hạ phần dưới (Đạo tuyên); Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 1, Q.trung đoạn 3]. (xt. Bách Chúng Học).
CHÚNG HỢP ĐỊA NGỤC
.....
Chúng hợp, Phạm: saôghàta, dịch âm là tăng càn. Còn gọi là Tụ hạp, Đôi áp, Hợp hội. Là một trong tám địa ngục nóng. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19 phẩm Địa ngục chép, thì trong ngục này có một núi đá lớn, tách làm hai nửa đối nhau, tội nhân tiến vào giữa, hai nửa núi đá tự nhiên sáp lại, ép nát xương thịt, thân thể tội nhân, sau lại tách làm hai nửa và trở lại chỗ cũ. Lại có một con voi lớn bằng sắt, toàn thân bốc lửa, nhảy vào tội nhân, khiến thân thể tội nhân nhừ nát máu mủ lênh láng. Lại có ngục tốt bắt tội nhân đặt lên tảng đá mài, rồi dùng đá chà xát, hoặc lấy một tảng đá lớn đè lên, sự khổ thảm khó nhẫn, dù mong một chút ngưng nghỉ cũng không thể được. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 6 nói, những người tạo ba nghiệp bất thiện là sát sinh, trộm cướp, gian dâm phải rơi vào địa ngục này, và theo nghiệp họ đã tạo mà chia làm thượng trung hạ, thượng thì rơi vào Hợp đại địa ngục gốc, còn trung và hạ thì sinh vào mười sáu nơi khác, chịu khổ rất lớn. [X. kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nê lê; kinh Khởi thế Q.3; luận Lập thế a tì đàm

Q.8; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục).

CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH

Phạm:Mahàsammata-ràja. Gồm mười ba quyển. Do sư Pháp hiền đời Tống dịch. Cũng gọi là Chúng hứa ma ha đế thích kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 3. Là tiểu sử của đức Phật, tường thuật về nguồn gốc của giòng họ Thích, một đời đức Thích tôn, cho đến sự tích của Ô ba lê qui Phật. Đề

CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH

C
1004
kinh “Chúng hứa” là dịch ý chữ Tam ma đạt đa (Phạm:Sammata), ông vua thời kiếp sơ, Ma ha đế (Phạm:Mahàràja), ý là Đại vương. Kinh này cùng với Hữu bộ tì nại da phá tăng sự quyển 1 đến quyển 9, do sư Nghĩa tịnh đời Đường dịch, là cùng bản mà dịch khác.
Đặc sắc của kinh này là, trong các bản Phật truyện Hán dịch, đây là bản duy nhất thuộc hệ Tây tạng, song các danh từ cố hữu về địa danh và nhân danh đều là dịch âm của chữ Phạm. Ngoài ra, kinh này bắt đầu từ gia hệ thế tục của Phật Thích ca, chứ không đề cập đến pháp hệ của bảy đức Phật cho đến nghìn Phật ở quá khứ: đó cũng là một đặc sắc nữa. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7; Duyệt tạng tri tân Q.29].
CHÚNG HƯƠNG QUỐC
Tức là nước Phật tràn đầy mùi thơm vi diệu. Cứ theo kinh Duy ma quyển hạ phẩm Hương tích Phật, thì từ phương trên, cách hai mươi bốn hằng hà sa cõi Phật, có nước tên là Chúng hương, Phật hiệu Hương tích, lầu gác vườn tược trong nước ấy đều thơm, mùi thơm bay khắp mười phương vô lượng thế giới. Cõi Tịnh độ của Hương tích Như lai ấy, gọi là Chúng hương quốc độ. Ngoài ra, nước Kiện đà la (Phạm:Gandhàra) cũng dịch ý là Chúng hương quốc.
CHÚNG HỰU
.....
Tiếng tôn xưng đức Phật, là một trong mười hiệu của Như lai. Chúng hựu là các nhà dịch cũ dịch ý từ tiếng Phạmbhagavat

và tiếngPàli: bhagavant(phiên âm là Bà già bà, Bà già phạm). Từ đời Tây Tấn trở về sau, các nhà dịch mới dịch là Thế tôn. Tức có nghĩa là một người do nhiều đức giúp thành, nhiều phúc giúp thành, đầy đủ mọi đức mà được khắp đời tôn trọng cung kính. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 phẩm Cao chàng (Đại 2,615 thượng), nói: "Nếu có người sợ hãi đến dựng cả lông tóc, lúc ấy nên nhớ đến thân ta như vầy: bậc Như lai, Chí chân, Đẳng chính giác, Minh hành thành vi, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Đạo pháp ngự, Thiên nhân sư, Hiệu Phật, Chúng hựu đã xuất hiện nơi đời thì sự sợ hãi dựng lông tóc ấy sẽ tự tiêu diệt". [X. luận Đại trí độ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1, Q.21].

CHÚNG KINH MỤC LỤC

Là các thứ mục phân loại các kinh luận Hán dịch. Nói tắt là Kinh lục. Kinh lục sớm nhất là bản "Hán lục" do Chu sĩ hành đời Tam quốc ghi. Từ sau bản "Tông lí chúng kinh mục lục" của sư Đạo an được hoàn thành, thì mới hơi có đủ hình thức, và cũng mới bắt đầu gọi là Chúng kinh mục lục. Sư Bảo xướng đời Lương, Lí khuếch đời Bắc Ngụy, Pháp tạng đời Bắc Tề đều có soạn Chúng kinh mục lục, nhưng đã thất tán cả, hiện còn đến nay thì chỉ có hai loại đời Tùy và một loại đời Đường. Lại mục lục các kinh luận được soạn tập vào thời Vũ tắc thiên nhà Đường, đặc biệt gọi là "Đại chu san định chúng kinh mục lục".

I. Chúng kinh mục lục. Gồm bốn quyển. Do Bảo xướng đời Lương soạn. Còn gọi là Lương thế chúng kinh mục lục, Bảo xướng lục. Hiện đã mất. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 11 Tề lương cập Chu đế

đại lục chi tổng tự chép, thì vào năm Thiên giám 17 (518), nhà vua sai sa môn Bảo xướng soạn Kinh lục 4 quyển, gồm mười bảy khoa, khá tường tận. Cũng sách trên quyển 15 nêu lên các yếu mục, đại để bốn quyển thu chép một nghìn bốn trăm ba mươi ba bộ, một nghìn bảy trăm bốn mươi mốt quyển. Tập lục các kinh điển do An thế cao đời

CHÚNG HƯƠNG QUỐC

C
1005
Hậu Hán đến Tuệ linh đời Lương phiên dịch, như Thiền kinh, Giới kinh, các kinh khác, Số luận, Chú sớ v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.1 truyện Bảo xướng; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Hậu Hán Tống Tề chí (.....) dịch kinh tổng lục (Thường bàn đại định)].
II. Chúng kinh mục lục. Có một quyển. Do Pháp thượng đời Bắc Tề soạn. Còn gọi là Tề thế chúng kinh mục lục, Pháp thượng lục, Đạt ma uất đa la lục. Nay đã thất lạc. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nêu các yếu mục, cộng thu tất cả Kinh Luật Luận, cả thật và giả, gồm bảy trăm tám mươi bảy bộ, hai nghìn ba trăm ba mươi tư quyển. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ nói, thì bộ Kinh lục này ít nhất đã thu chép các kinh luật luận, Tạp tạng, kinh sao lại và các kinh ngờ là ngụy tạo, do An pháp hiền đời Tam quốc Ngụy đến Pháp ni đời Nam Tề phiên dịch. [X. Đại đường nội điển lục quyển 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.10].
III. Chúng kinh mục lục. Có một quyển. Do Lí khuếch đời Bắc Ngụy soạn. Còn gọi là Ngụy thế chúng kinh mục lục, Lí khuếch lục. Nay không còn. Bản Kinh lục này thu tập các kinh luật luận, các kinh có dịch mà không còn bản, tử chú, các kinh ngờ là giả, do An thế cao đời Hậu Hán đến Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy phiên dịch, và cả các kinh luận chưa được dịch. Về niên đại soạn thuật thì có hai thuyết, một cho là khoảng năm Vĩnh bình (508-511) nhà vua ra chiếu chỉ soạn, một cho là khoảng năm Vĩnh hi (532-534) nhà vua ra chiếu chỉ

soạn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.15; Đại đường nội điển lục Q.4].
IV. Chúng kinh mục lục. Gồm bảy quyển. Do Pháp kinh đời Tùy soạn. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Pháp kinh lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Thu chép các kinh luận được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Lập thành chín lục, phân loại chép các mục của kinh được phiên dịch. Sáu quyển đầu là Biệt lục, quyển thứ bảy là Tổng lục, ngay đầu quyển có bài biểu dâng vua, kế đó, tổng kê mục thứ của bản lục. Theo quyển 7 chép chung chín lục, là:
1. Đại thừa Tu đa la tạng, ghi bảy trăm tám mươi tư bộ, một nghìn bảy trăm mười tám quyển.
2. Tiểu thừa Tu đa la tạng, ghi tám trăm bốn mươi hai bộ, một nghìn ba trăm linh bốn quyển.
3. Đại thừa Tì ni tạng, ghi năm mươi bộ, tám mươi hai quyển.
4. Tiểu thừa Tì ni tạng, ghi sáu mươi ba bộ, ba trăm tám mươi mốt quyển.
5. Đại thừa A tì-đàm tạng, ghi sáu mươi tám bộ, hai trăm tám mươi mốt quyển.
6. Tiểu thừa A tì đàm tạng, ghi một trăm mười sáu bộ, bốn trăm tám mươi hai quyển.
7. Phật diệt hậu sao tập, ghi một trăm bốn mươi tư bộ, sáu trăm hai mươi bảy quyển.
8. Phật diệt hậu truyện kí, ghi sáu mươi tám bộ, một trăm tám mươi lăm quyển.
9. Phật diệt hậu trứ thuật, ghi một trăm mười chín bộ, một trăm ba mươi tư quyển.
Tổng cộng cả chín lục trên đây là hai nghìn hai trăm năm mươi bảy bộ, năm nghìn ba trăm mười quyển. Trong chín lục, sáu lục trước, mỗi lục đều có sáu phần là phần

dịch, phần dịch khác, phần mất tên người dịch, phần biệt sinh, phần nghi ngờ, phần ngụy tạo; ba lục sau, mỗi lục có hai phần là phần Tây vực thánh hiền, phần Thử phương chư đức (các bậc Thánh hiền bên Tây vực, các bậc Đại đức ở Trung quốc), tất cả bốn mươi hai phần. những ghi chép trong bản lục này khá chính xác, nhất là phần nghi ngờ và ngụy tạo, đặc biệt được các học giả hiện đại coi trọng. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10, Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.10].
V. Chúng kinh mục lục. Gồm năm
CHÚNG KINH MỤC LỤC

C
1006
quyển. Do các sa môn dịch kinh và một số học sĩ đời Tùy soạn chung. Sách được hoàn thành vào năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Văn đế nhà Tùy, người chủ soạn là Ngạn tông ở chùa Đại hưng thiện. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Tùy nhân thọ niên nội điển lục, Nhân thọ lục, Ngạn tông lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Trong sách phân loại chép ra các kinh điển được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Chia làm năm phần: Đơn bản, Trùng phiên, Hiền thánh tập truyện, Biệt sinh, Nghi ngụy. Đơn bản lại được chia làm sáu khoa là Đại thừa kinh đơn bản, Đại thừa luật đơn bản, Đại thừa luận đơn bản, Tiểu thừa kinh đơn bản, Tiểu thừa luật đơn bản và Tiểu thừa luận đơn bản. Trùng phiên được chia nhỏ làm bốn khoa là Đại thừa kinh trùng phiên, Đại thừa luật trùng phiên, Đại thừa luận trùng phiên và Tiểu thừa kinh trùng phiên; Biệt sinh được chia nhỏ làm năm khoa là Đại thừa biệt sinh, Đại thừa biệt sinh sao, Tiểu thừa xuất biệt sinh, Tiểu thừa biệt sinh sao và Biệt tập sao. Đơn bản có ba trăm bảy mươi bộ, một nghìn bảy trăm tám mươi sáu quyển; Trùng phiên gồm hai trăm bảy mươi bảy bộ, năm trăm tám mươi ba quyển; Hiền thánh tập truyện có bốn mươi mốt bộ, một trăm sáu mươi tư quyển; Biệt sinh tám trăm mười bộ, một nghìn hai trăm tám mươi tám quyển; Nghi ngụy hai trăm lẻ chín bộ, bốn trăm chín mươi quyển; Khuyết bản bốn trăm linh hai bộ, bảy trăm bốn mươi bảy quyển. Tổng cộng tất cả là hai nghìn một trăm linh chín bộ, năm nghìn không

trăm năm mươi tám quyển. Sự nghi chép về số quyển và tên các dịch giả khá rõ ràng. Cách phân loại của sách bắt chước Pháp kinh lục, nhưng khác xa Pháp kinh lục ở chỗ phân loại các bản có, bản thiếu mà Pháp kinh lục chưa phân loại, hơn nữa, bỏ bớt các kinh đã mất bản dịch và các sớ kí chưa được đưa vào Trung quốc. Sách này nay chỉ còn trong ba bản Tống, Nguyên, Minh, tạng Cao li thì thiếu. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyênthích giáo lục Q.7].

VI. Chúng kinh mục lục. Gồm năm quyển. Do Tĩnh thái đời Đường soạn. Còn gọi là Đại đường đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục, Tĩnh thái lục. Thu trong Đại chính tạng tập 55. Sách này là sự tăng bổ cho Chúng kinh mục lục do Ngạn tông đời Tùy soạn mà thành. Phần lớn tuy giống với Ngạn tông lục, nhưng trong số các bản thiếu, đã tìm được hai mươi bộ mới, hai mươi mốt quyển, đồng thời, tăng thêm bảy mươi lăm bộ, một nghìn ba trăm ba mươi lăm quyển dịch mới của Huyền trang. Tổng cộng thành hai nghìn hai trăm mười chín bộ, sáu nghìn chín trăm chín mươi tư quyển, nhưng thực thì là hai nghìn bốn trăm bốn mươi tư bộ, sáu nghìn năm trăm tám mươi quyển. Sự sai khác về con số trên đây, e là đã chép lầm, hay là đã lẫn lộn với các bản lục khác mà như thế. Lại sách này duy chỉ còn trong tạng Cao li, ba bản Tống Nguyên Minh thì thiếu. Trong Đại tạng kinh in nhỏ lại, đem bản lục này hợp chung làm một với Ngạn tông lục. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.18; Đại tạng mục lục Q.trung].

CHÚNG LIÊU

.....

Tức là nhà liêu làm bên ngoài Tăng đường cho chúng tăng ở. Trong liêu có treo tấm bảng gỗ ở cả trong cả ngoài, bản ngoài gọi là bản đằng trước, bản lớn, để khi đại chúng đến thăm hỏi nhau, khi ngồi Thiền, khi uống trà thì đánh; bản trong cũng gọi là bản nhỏ, để khi chúng tăng đi đâu về hoặc khi uống trà thì đánh. Trong liêu có các chức vụ như Liêu nguyên, Liêu chủ, Phó liêu, Chúng liêu để làm các phận sự; lại chức vụ đi tuần tra nhà tăng, gọi là Tuần đường, tuần tra các liêu, gọi là Tuần án. Cứ

CHÚNG LIÊU

C
1007
theo Vĩnh bình thanh qui quyển hạ Chúng liêu thập nhị bản đồ dạng phàm lệ chép, thì Chúng đường là nơi để xem kinh sách sau các bữa ăn, hoặc là bữa dược thạch (ẩn ngữ chỉ buổi ăn chiều), (X. mục Dược thạch), hay uống trà bất thường.
Kích thước chúng liêu phải tùy kích thước của nhà tăng mà qui định. Nếu nhà tăng mười hai bản thì chúng liêu cũng phải mười hai bản. Ở chính giữa phần nhiều đặt tượng Quan âm, bốn vách đều mở cửa sổ để lấy ánh sáng. Mỗi giường đều đặt bản đầu, giường dài sáu thước. Dưới cửa sổ để hòm kinh. Hòm cao một thước hai tấc. Trên mặt hòm dùng làm án để đọc kinh sách, bên trong hòm để kinh, chúng tăng đều tự khóa mở. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ mục Đại chúng chương đại quải đáp qui đường; Tùng lâm hiệu định thanh qui Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn].
CHÚNG PHÁP
.....
Là một trong ba pháp yết ma. Còn gọi là Tăng bỉnh, Chúng tăng pháp. Là pháp mà chúng tăng phải tuân giữ, tức là bốn tỉ khưu trở lên cùng hòa hợp làm yết ma, phát được giới thể, để thành tựu công đức diệt ác sinh thiện. Chúng tăng pháp lại chia làm ba loại là pháp Đơn bạch, pháp Bạch nhị và pháp Bạch tứ. Đơn bạch, tức là cáo bạch chúng tăng một lần; Bạch nhị, là một lần bạch rồi, hỏi lại lần nữa xem có được không; Bạch tứ, là một lần bạch, ba lần hỏi được không. Lại muôn tượng, muôn

pháp trong vũ trụ, cũng gọi là Chúng pháp. [X. kinh Duy ma phẩm Văn thù sư lị vấn tật]. (xt. Yết Ma).

CHÚNG SINH

Phạm: bahu-jana, jantu, jagat hoặc sattva. Dịch ý là chúng sinh, dịch âm là Bộc hô, Thiện na, Thiền đầu, Xã già, Tát đóa. Còn dịch là hữu tình, hàm thức (tức loài có tâm thức), hàm sinh, hàm tình, hàm linh, quần sinh, quần manh, quần loại. Danh từ "Chúng sinh" thông thường chỉ loài hữu tình trong cõi mê muội. Kinh Tạp a hàm quyển 6 (Đại 2, 40 thượng), nói: "Phật bảo La đà, đối với sắc đắm đuối triền miên, gọi rằng chúng sinh".

Kinh Trường a hàm quyển 22 phẩm Thế bản duyên nói, không nam nữ tôn ti trên dưới, cũng không có tên khác, cũng chung sống với nhau ở đời, cho nên gọi là chúng sinh. Câu xá luận quang kí quyển 1 giải thích là chịu nhiều sống chết, cho nên gọi là Chúng sinh. Luận Đại trí độ quyển 31, kinh Đại thừa đồng tính quyển thượng bảo, chúng sinh là do các duyên năm uẩn giả hợp mà sinh, cho nên gọi là Chúng sinh. Lại kinh Bất tăng bất giảm thì nói, pháp thân bị nhiều phiền não trói buộc, đi lại trong đường sống chết, cho nên gọi là chúng sinh. Thông thường thì cho những người bị vô minh phiền não che lấp mà trôi lăn trong vòng sống chết là chúng sinh. Nếu nói theo nghĩa rộng thì Phật và Bồ tát cũng bao nhiếp trong chúng sinh. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 52 hạ), nói: "Mang năm ấm, gọi chung là chúng sinh. Chúng sinh có khác nhau: mang ấm ba đường là chúng sinh tội khổ, mang ấm trời người là chúng sinh vui sướng, mang ấm

vô lậu là chúng sinh thánh thiện, mang ấm từ bi là chúng sinh đại sĩ, mang ấm thường trụ là chúng sinh cực tôn qúi". [X. kinh Tạp a hàm Q.45, Pháp hoa văn cú Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Vãng sinh luận chú Q.thượng].

CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO

Tức là mười nguyên nhân khiến hết thảy

CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO

C
1008
chúng sinh nhờ Như lai phổ độ mà được các sự vui. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 72 chép, thì đồng tử Thiện tài đi về phương nam tham yết năm mươi lăm vị Thiện tri thức, trong đó, vị thứ ba mươi tám là Khai phu nhất thiết thụ hoa dạ thần (vị thần đêm làm cho hết thảy hoa của các cây đều nở), trí tuệ của vị thần này biết rõ các phương tiện khéo léo mà đức Như lai dùng để nhiếp hóa chúng sinh, vì đồng tử Thiện tài mà nói rõ mười nguyên nhân khiến chúng sinh có thể nhận sự nhiếp hóa của Như lai. Đó là:
1. Nhờ sức uy đức của Như lai.
2. Do thuận theo lời dạy của Như lai.
3. Làm theo lời Như lai nói.
4. Học theo hạnh của Như lai.
5. Được sức hộ trì của Như lai.
6. Tu đạo mà Như lai ấn khả.
7. Gieo hạt giống làm việc thiện của Như lai.
8. Theo giáo pháp đức Như lai nói.
9. Nhờ ánh sáng trí tuệ của Như lai soi rọi.
10. Được sức nghiệp tính tịnh của Như lai thu giữ che chở.
CHÚNG SINH GIỚI
Đối lại với "Phật giới". Trong mười giới, trừ Phật giới ra, còn gọi chung chín giới kia là Chúng sinh giới, tức địa ngục giới, ngã quỉ giới, a tu la giới, nhân giới, thiên giới, Thanh văn giới, Duyên giác giới và Bồ tát giới. Còn chỉ cái thế giới sinh sống của chúng sinh.
CHÚNG SINH NGŨ SỰ THỊ HỖ

Thị hỗ, là nghĩa nhờ cậy, ỷ lại. Cứ theo kinh Xuất diệu quyển 1 nói, thì vì chúng sinh ngu si, chẳng biết thế gian là vô thường, cứ ỷ lại vào những cái mình có, mình làm ra, rồi mặc ý phóng túng, không biết tìm cầu đạo xuất thế cùng tột vô vi, cho nên đức Phật mới nói năm việc để cảnh giác. Đó là:

1. Thị hỗ niên thiếu, nghĩa là người ta cậy vào tuổi trẻ. Khí huyết khỏe mạnh, mặc sức phung phí mà không nghĩ đến cái thân lúc suy yếu lụn bại.
2. Thị hỗ đoan chính, nghĩa là người cậy có thân hình xinh đẹp, quyến rũ người khác, không biết tự thẹn, cũng chẳng đoái gì đến cái thân lúc già xấu.
3. Thị hỗ thế lực, nghĩa là người ta ỷ vào sức mạnh quyền thế, tác uy tác phúc, lấn lướt ức hiếp người khác, không kiêng không nể, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy vi thất thế.
4. Thị hỗ tài khí, nghĩa là người ta cậy có tài ba hơn người, tự cao tự đại, khinh miệt người khác, mà chẳng đoái đến cái thân lúc gặp tai họa.
5. Thị hỗ quí tộc, nghĩa là người ta cậy mình dòng dõi tôn quí, chức trọng ngôi cao, kiêu ngạo dông dỡ, lên mặt khinh người, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy bại.

CHÚNG SINH KIẾN

Tức cái vọng kiến chấp trước chúng sinh là thực có. Nghĩa cũng giống với "ngã kiến". Ngã kiến, tức cái thấy sai lầm, cho cái thân do năm uẩn giả hòa hợp là thật có. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung), nói: "Thế tôn nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, tức chẳng phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ

giả kiến”.

CHÚNG SINH TÂM

Tức là cái tâm của chúng sinh, cũng chỉ tâm Như lai tạng mà chúng sinh có đủ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ), nói: “Ma

CHÚNG SINH GIỚI

C
1009
ha diễn, nói chung, có hai thứ. Những gì là hai? Một là pháp, hai là nghĩa. Pháp có nghĩa là tâm chúng sinh, tâm ấy bao hàm hết thảy pháp thế gian và pháp xuất thế gian, y vào tâm ấy mà hiển bày nghĩa Ma ha diễn. Tại sao vậy? Vì tướng chân như của tâm ấy tức hiển bảy cái thể Ma ha diễn; tướng nhân duyên sinh diệt của tâm ấy có khả năng hiển bày tự thể tướng dụng Ma ha diễn". Có nghĩa là tâm chúng sinh hàm nhiếp hết thảy pháp thế gian và xuất thế gian, tâm chúng sinh ấy tức là tâm Như lai tạng. Thể của tâm ấy tức là tướng chân như, tướng dụng của tự thể nó tức là tướng nhân duyên sinh diệt. Đại thừa lấy một tâm ấy làm tự thể của các pháp, tức ý là lấy tâm ấy làm "Ma ha diễn". Tiểu thừa thì cho các pháp mỗi mỗi đều có tự thể riêng, khác với thuyết một tâm của Đại thừa. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Khởi tín luận sớ Q.1 (Nguyên hiểu); Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng đoạn trên (Tuệ viễn); Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.1].

CHÚNG SINH THẾ GIAN

Phạm:sattva-loka. Chúng sinh do năm uẩn hòa hợp mà thành, theo chính báo mà trình hiện các cõi khác nhau; tức chỉ mười cõi hữu tình từ cõi Phật đến cõi địa ngục. Là một trong ba thế gian. Vì hết thảy hữu tình (chúng sinh) là do cái tên năm uẩn giả hợp, không có thực thể, cho nên còn gọi là Giả danh thế gian, Hữu tình thế gian, Chúng sinh thế gian. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 53 hạ), nói "Chúng sinh thế gian, đã là giả danh, không có thực thể,

phân biệt dựa vào thực pháp mà giả đặt ra vậy". Thiện kiến luật tì bà sa quuyển 4, chia Chúng sinh thế gian làm thường thế gian, vô thường thế gian; luận Câu xá quyển 8, quyển 9, quyển 10 nêu rõ sự sinh, trụ, diệt của Hữu tình thế gian; luận Vãng sinh thì nói rõ Chúng sinh thế gian của Tịnh độ là thanh tịnh, có đủ tám thứ trang nghiêm Phật công đức thành tựu và bốn thứ trang nghiêm Bồ tát công đức thành tựu. (xt. Tam Thế Gian, Hữu Tình Thế Gian).

CHÚNG THÁNH ĐIỂM KÍ

.....

Sau khi đức Phật nhập diệt, đệ tử Phật là Ưu ba li kết tập tạng Luật, ngày 15 tháng 7 năm ấy, chư tăng tự tứ xong, dâng hoa hương cúng dường tạng Luật rồi ghi xuống một chấm đặt trước tạng Luật. Từ đó về sau, các Thánh y theo pháp ấy, cứ mỗi năm lại chấm một chấm, để ghi nhớ số năm trôi qua. Đến năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam triều Tề, đã truyền được chín trăm bảy mươi lăm chấm, đây là tư liệu quan trọng để nghiên cứu niên đại đức Phật nhập diệt. Nếu cứ theo đó mà tính ngược trở lên, thì năm đức Phật nhập diệt là năm 486 trước Tây lịch. Duy có điều là Ưu ba li cúng dường tạng Luật có đúng vào năm đức Phật nhập diệt hay không, thì vẫn chưa rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8]. (xt. Phật Diệt Niên Đại).

CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ

Có nghĩa là tội chướng do vọng tưởng mà sinh, nhờ vào công đức tư duy, sám hối, hết thảy tội chướng đều tiêu diệt, như sương móc gặp ánh mặt trời buổi sáng thì tan mất, tội nghiệp bị ánh sáng trí tuệ chiếu

rọi thì mất hết dấu vết. Kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 393 trung), nói: “Hết thảy biển nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh; Nếu người muốn sám hối, ngồi thẳng nhớ thực tướng; Các tội như sương móc, mặt trời tuệ trừ hết”. Phép sám hối nói ở đây là thuộc Lí sám trong hai sám và Vô sinh sám trong ba sám. Tức chỉ sám

CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ

C
1010
hối quán xét thực tướng, tương đối với Sự sám do thân, khẩu, ý hành sám hối. (xt. Sám Hối).
CHỦNG CHỦNG GIỚI TRÍ LỰC
Phạm:nànà-dhàtu-jĩàna-bala. Cũng gọi là Thị tính lực, Tri tính trí lực. Là một trong mười lực của Như lai. Tức là sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết các loại sai biệt về bản tính, tố chất và hành vi của chúng sinh một cách như thực. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại tì bà sa Q.30]. (xt. Thập Lực).
CHỦNG CHỦNG SẮC THẾ GIỚI
Nghĩa là thế giới có nhiều loại sắc tướng. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 13 phẩm Quang minh giác chép, thì đức Thế tôn ngồi trên tòa sư tử ở Liên hoa tạng, các đại Bồ tát từ mười phương đều đến bái yết Phật, như các bzồ tát Văn thù, Giác thủ, Công đức thủ, Trí thủ và Hiền thủ v.v... Các ngài ấy đến từ các thế giới Kim sắc, Diệu sắc, Ưu bát la hoa sắc, Pha lê sắc và Bình đẳng sắc, các Sắc thế giới ấy tức gọi là Chủng chủng sắc thế giới.
CHỦNG CHỦNG SỰ CÔNG ĐỨC
Là một trong mười bảy thứ công đức thuộc Quốc độ trang nghiêm trong hai mươi chín thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ cực lạc. Nghĩa là các thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ cực lạc đều đầy đủ tính trân quí và trang nghiêm vi diệu. Trong Vãng sinh luận chú quyển thượng, sư Đàm loan nêu rõ rằng, Phật sở dĩ khởi lên công đức này, là vì thấy chúng sinh trong cõi nước dùng đất, gỗ, đá làm nên nhà cửa đẹp đẽ, cho đến khắc vàng,

nạm ngọc mà cũng không biết chán đủ, vẫn ra sức kiến tạo. Nhân thế, bèn khởi nguyện đại bi, kì vọng nếu thành quả Phật thì khiến tất cả thứ trân quí đều đầy đủ, trang sức hoa lệ, khiến chúng sinh đều được thỏa mãn, không đi tìm các thứ khác nữa, mà tự được Phật đạo. Cũng sách đã dẫn quyển hạ lại nói sự diệu dụng của công đức này là chẳng thể nghĩ bàn (Đại 40, 837 hạ), nói: "Chẳng thể nghĩ bàn là thế nào? Nghĩa là các thứ kia, hoặc là một thứ báu, mười thứ báu, trăm báu, vô lượng báu, tùy tâm xứng ý, đầy đủ trang nghiêm. Sự trang nghiêm ấy, như tấm gương trong sáng, tất cả các tướng sạch nhơ, nghiệp duyên thiện ác của các cõi nước trong mười phương đều ánh hiện hết". [X. kinh Đại a di đà Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Tịnh độ].

CHỦNG CHỦNG THẮNG GIẢI TRÍ LỰC

Phạm: nànàdhimukti-jĩàna-bala.

Còn gọi là Tri chủng chủng giải trí lực, Tri chúng sinh chủng chủng dục trí lực. Là một trong mười lực của Như lai. Tức là cái sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết mọi thứ mong cầu vui sướng của chúng sinh một cách như thực. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại tì bà sa Q.30]. (xt. Thập Lực).

CHỦNG TAM TÔN QUÁN

Là một phép quán trong Mật giáo. Tức theo thứ tự mà quán chủng tử của bản tôn, hình tam muội da và hình bản tôn (vị tôn chính). Cũng gọi là Chủng tử tam muội da hình tôn hình quán, Chủng tam tôn duyên khởi quán, Chủng tam tôn chuyển thành quán. Các tác dụng đức hạnh của chư tôn trong chân ngôn Mật giáo đều có thể nhờ

phép quán này mà biểu hiện. Khi hành giả tu quán trong đạo tràng, trước phải quán chủng tử của bản tôn, và từ chủng tử biến CHỦNG CHỦNG GIỚI TRÍ LỰC

C
1011
hóa thành là quán hình Tam muội da của bản tôn, lại quán sát hình Tam muội da của bản tôn biến hóa mà thành hình của bản tôn. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Bản tôn tam muội chép, thì chư tôn có ba thứ thân là Tự, Ấn và Hình tượng, tức theo thứ tự chỉ Chủng tử, Tam muội da hình, Tôn hình. Trong nghĩa Tức thân thành Phật, ba thứ thân này theo thuận tự là Pháp mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la và Đại mạn đồ la; ở trên ba mạn đồ la này, là Yết ma mạn đồ la có đầy đủ mọi uy nghi sự nghiệp, cho nên hợp cả bốn mạn đồ la nói trên lại mà sinh ra thuyết "Tứ mạn tương tức". Thuyết này lấy tư tưởng chủng tử chuyển thành hình Tam muội da, cho đến chuyển thành tôn hình làm cơ sở. Ngoài ra, phép quán Ngũ tướng thành thân trong pháp Kim cương giới cũng lấy Chủng tam tôn quán làm nền tảng. [X. Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Kim cương đính nhất thiết như lai chân thật nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh Q.thượng; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Kim cương vương Bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ; Kim cương đính liên hoa bộ tâm nghi quĩ; luận Bồ đề tâm; Thai tạng Phạm tự thứ đệ].

CHỦNG THẢO

Thí dụ tính Phật. Có nghĩa là tính Phật trong người ta, cũng hệt như cái mầm giống trong cỏ cây, ai ai cũng có, cho nên gọi là Chủng thảo. Trong Thiền lâm, người có khả năng kế thừa pháp của Phật tổ được

thí dụ như mầm non của cây cỏ. Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 chương Huyền sa Sư bị (Vạn tục 138, 123 hạ), nói: "Đứng hầu nơi Tuyết phong, có hai vị tăng đi qua dưới thềm, Phong nói: 'Hai người ấy có thể là chủng thảo'".

CHỦNG THỤC THOÁT

Là nói tắt của Hạ chủng, Điều thục, Giải thoát. Là ba giai đoạn đức Phật giáo hóa chúng sinh. Hạ chủng ., có nghĩa là đem hạt giống thành Phật mà gieo vào tâm chúng sinh. Điều thục , có nghĩa là truyền bá giáo pháp. Giải thoát. , có nghĩa là từ trong khổ não mà thoát ly. Tông Thiên thai cho rằng, từ lúc ban đầu, đức Phật đem hạt giống thành Phật gieo vào tâm chúng sinh, đến lúc tỏ ngộ cuối cùng, có thể chia làm ba giai đoạn trên. Lại ba giai đoạn ấy đều là từ nơi Phật mà mong được lợi ích, cho nên cũng gọi là Tam ích ..... Hạ chủng, tức là đầu tiên chúng sinh kết duyên với Phật pháp. Điều thục, tức là hạt giống có khả năng thành Phật dần dà lớn lên cho đến khi gần tỏ ngộ. Giải thoát, tức là hạt giống thành Phật đã hoàn toàn trưởng thành, cuối cùng, được quả giác ngộ tròn đầy.

Đem Chủng thục thoát mà phối với nội dung của phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa, thì đại chúng Thanh văn, Bồ tát, xưa kia, dưới hội của đức Phật Đại thông trí thắng, đã được nghe kinh Pháp hoa và tín thụ lãnh giải, gọi là Hạ chủng. Từ thời đức Phật Đại thông trí thắng trở về sau, dần dần chí ưa pháp Tiểu thừa và nhiễm sâu năm dục, Như lai biết rõ tính ấy của chúng sinh, bèn đặt ra nhiều phương tiện để dẫn dắt, gọi là Điều thục. Mãi đến hội

Linh sơn lại nghe kinh Pháp hoa mà được
thụ kí sẽ thành Phật trong vị lai, gọi là Giải
thoát.
Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 1
phần trên (Đại 33, 684 thượng), nói: “Khéo
vì chúng sinh mà gieo những hạt giống Đốn,
Tiệm, Bất định, Hiển, Mật; trung gian, dùng
năm vị đốn tiệm để điều phục nuôi lớn mà
thành thục, rồi lại dùng năm vị đốn tiệm
CHỦNG THỤC THOÁT

C
1012
mà độ thoát, nào thoát, nào thục, nào chủng, trăn trở không ngừng, đại thế uy mãnh, ích vật ba đời".
Lại luận Câu xá quyển 23 đem Tam sinh đắc quả của Thanh văn phối với Tam vị chủng thục thoát. Tức là: thứ nhất, sinh khởi Thuận giải thoát phận; thứ hai, sinh khởi Thuận quyết trạch phận; thứ ba, sinh Nhập Thánh vị cho đến được giải thoát; cũng như ba giai đoạn: gieo hạt, nảy mầm, kết quả khác nhau. [X. luận Đại tì bà sa Q.178; Pháp hoa kinh văn cú Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần trên].
CHỦNG TÍNH
Phạm:gotra. Tức Phật và những người ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều đủ bản tính có khả năng chứng được Bồ đề. Đây có hai loại là tiên thiên đã sẵn có và hậu thiên do tu hành mà được, loại trước gọi là Bản tính trụ chủng tính, nói tắt là Tính chủng tính, loại sau gọi là Tập sở thành chủng tính, nói tắt là Tập chủng tính. Thuyết nhất thiết hữu bộ không thừa nhận chúng sinh có tính thành Phật tiên thiên, cho nên chỉ bàn về thuyết sau thôi. Tông Duy thức Đại thừa thì thừa nhận năm tính có khác biệt về mặt tiên thiên, cho nên nói Tính chủng tính. Ngoài ra, cũng nói Tập chủng tính, đây là thuộc học phái Hộ pháp. Nói cách khác, chủng tính rốt cuộc là tiên thiên hay hậu thiên, thì giữa mười hai vị đại luận sư của Duy thức đã nảy sinh các thuyết khác nhau. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 chép, thì do kiến giải khác nhau

về chủng tử, mà sư Hộ nguyệt chủ trương "Bản hữu tính chủng tính" (tiên thiên), sư Nan đà chủ trương "Tân huân tập chủng tính" (hậu thiên), còn sư Hộ pháp thì thừa nhận cả hai. Tông Duy thức đại để thu dụng thuyết của Hộ pháp, tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm thì chủ trương hết thảy chúng sinh vốn đủ tính Phật. Tông Duy thức lại thừa nhận ba thừa có chủng tính, có thể chia làm hai chủng tính, tức là có chủng tính (hữu tính) được quả ba thừa và không chủng tính (vô tính) hoàn toàn không có cách nào ra khỏi được cõi mê, rồi từ đó lại chia nhỏ ra thành năm tính khác nhau, mà thừa nhận sự tồn tại của hữu tình không có tính (vô tính hữu tình, tức không có tính Phật).

Có khi cũng chuyển dụng ý nghĩa chủng tính để biểu thị giai vị tu hành của Bồ tát. Như kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng lập thuyết ba chủng tính, tức là Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, theo thứ tự có thể phối với mười tín tâm, mười trụ tâm và mười kiên tâm trong giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa. Lại kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng, lập sáu chủng tính là: Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác chủng tính, và Diệu giác chủng tính, theo thứ tự, có thể phối với mười trụ, mười hành, mười hồi hướng, mười địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đây, trừ tính Diệu giác, còn năm tính kia gọi chung là năm chủng tính. Ngoài ra, kinh Đại tập quyển 8 cũng nêu lên muời chủng tính là:

1. Tính phàm phu.
2. Tính tín hành, giai vị Tam hiền, nghe lời dạy của thiện tri thức và cứ thế tin chịu

làm theo.
3. Tính pháp hành, giai vị bốn thiện
căn, vâng theo lời giáo huấn của Phật và
thiện tri thức mà tu hành.
4. Tính tám nhẫn, tức giai vị Kiến đạo
có đủ tám nhẫn bảy trí.
5. Tính Tu đà hoàn.
6. Tính Tư đà hàm.
7. Tính A na hàm.
8. Tính A la hán.
9. Tính Bích chi phật.
CHỦNG TÍNH

C
1013
10. Tính Phật chủng.
[X. kinh Giải thâm mật Q.2 phẩm Vô tự tướng tính; kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Bồ tát địa trì Q.1 phẩm Chủng tính; luận Phật tính Q.1; luận Du già sư địa Q.21, Q.35; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5]. (xt. Ngũ Chủng Tính, Lục Chủng Tính).
CHỦNG TÍNH CHẾ ĐỘ
Chủng tính, tiếng Anh, tiếng Pháp là caste, tiếng Đức là kaste. Là cái chế độ dựa vào chủng tộc, chức nghiệp, địa phương mà chia xã hội thành những giai cấp tôn ti quí tiện khác nhau, là chế độ xã hội thế tập, đóng kín, bất bình đẳng. Ấn độ là trường hợp nổi bật nhất. Vào thế kỉ thứ XVI Tây lịch, người Bồ đào nha đến bờ biển Mã lạp ba (Goa) thuộc mạn tây Ấn độ, đã phát hiện một hình thái xã hội đặc thù của người Ấn độ mà họ gọi là Chủng tính chế độ. Chữ caste có lẽ đã diễn biến từ chữ La-tinh castus (thuần huyết) và chữ Bồ đào nha casta (huyết thống) mà ra.
Ân độ, từ thời đại Phệ đà, đã căn cứ theo thân phận, chức nghiệp và giai cấp mà định chủng tính, do đó đã cấu thành một chế độ xã hội giai cấp đặc thù. Xã hội Ấn độ cổ đại đã chia làm bốn chủng tính là: Tăng lữ (Phạm:bràhmaịa, Bà la môn), Vương hầu vũ sĩ (Phạm:kwatriya, sát đế lị), Nông công thương thứ dân (Phạm: vaizya, Phệ xá), Tiện dân (Phạm:zùdra, Thủ đà la). Về sau, từ đó lại dần dần sản sinh ra các chủng tính chi nhánh và các giai cấp tạp chủng mà hình thành một hình

thái xã hội phức tạp về phương diện tôn giáo và lịch sử. Ngoài ra, lại do sự sai khác về tộc, tôn giáo và chức nghiệp mà hiện tại con số chủng tính đã đạt đến từ hai đến ba nghìn! Giữa các chủng tính khác nhau, sự thông hôn và ngồi ăn chung bị nghiêm cấm; vả lại, còn có các giới luật và phong tục cực kì phồn tạp.

Chế độ chủng tính bắt nguồn từ những người xâm lăng Ấn độ, họ tự gọi họ lààryavarịa, tức là người Nhã lị an giống trắng; àryahàm ý là người đáng kính, người cao quí,varịa là nhan sắc; rồi họ khinh miệt những người dân bản xứ đã bị họ chinh phục, vốn là người da đen mà họ gọi là dàsa-varịa, dàsa là man rợ, nô lệ. Hoặc có thuyết bảodàsa là tên gọi của một tộc trong đám dân bản xứ. Về sau, sự phân biệt giai cấp then chốt từvarịa biến thànhjàti (ý là sinh ra). Lại Ấn độ, về mặt địa lí, cách tuyệt với đời, dễ hình thành một loại chế độ xã hội đặc thù, và núi sông cách trở cũng dễ sản sinh các loại tập đoàn và giai cấp sai biệt.

Căn cứ chủ yếu của chế độ chủng tính là pháp điển Ma nô, pháp điển này nguyên là chuẩn tắc của người Bà la môn trong việc tế tự, sau dần dần được xã hội Ấn độ tiếp thu, trở thành là sách chỉ nam cho luân lí đạo đức về mặt thể hệ giai cấp, có quyền uy pháp chế tối cao. Nói một cách đơn giản, pháp điển này dùng để củng cố địa vị, quyền uy, thế lực của giai cấp Bà la môn, mục đích của nó là tăng cường thể hệ giai cấp cho chặt chẽ và lâu dài.

Bản chất của chế độ chủng tính có hai mặt, tức thân phận địa vị thế tập và luật pháp tiếp thụ, cũng tức là nghĩa vụ truyền

thống và chức nghiệp giai cấp nguyên bản
của cá nhân, người được ưu đãi chủ yếu là
nam tính của giai cấp Bà la môn. Ở thời đại
vua A dục, Phật giáo vốn phản đối bốn
tính sai biệt, nên thế lực của Bà la môn suy
giảm, nhưng đến thời Vương triều Cấp đa,
Bà la môn lại khôi phục quyền thế và địa
vị lãnh đạo, giai cấp Sát đế lị, ở thời đức
Thích tôn, đã từng lãnh đạo trí thức và
chính trị, bây giờ đây cũng mất ưu thế.
Trong pháp điển Ma nô răn bảo nhà
CHỦNG TÍNH CHẾ ĐỘ

C
1014
vua không được đánh thuế Bà la môn, nếu Bà la môn bị chọc tức, có thể nhờ sức phù chú khiến cho sinh mệnh và vũ lực của nhà vua tiêu diệt tức khắc. Lại trong bất cứ nghi thức tế tự nào, điều quan trọng nhất là dâng tiền của cho người Bà la môn đảm nhiệm chức Tư tế, nhiều bao nhiêu thì càng chứng tỏ lòng kiền thành cao độ bấy nhiêu. Nói cách đại khái, thì thần dị và mê tín là nguồn chủ yếu cho chức Tư tế thu của hốt tiền, bất cứ việc gì, từ đau ốm, kiện tụng, thấy điềm xấu, đổi nghề mới, sang nhà mới, cho đến đi xa v.v... không một việc gì mà người Ấn độ không hỏi ý kiến người Tư tế và, tất nhiên, phải dâng tiền của một cách đại lượng.
Quyền thế chính yếu của người Bà la môn là sự độc chiếm truyền thụ tri thức, từ lâu lắm rồi, người Bà la môn tự ở địa vị người cải tạo, người giám hộ, là giáo sư, là các tác giả của các tác phẩm văn học, hoặc là nhà biên soạn. Pháp điển Bà la môn chỉ ra rằng, nếu người giai cấp Thủ đà la muốn nghe đọc tụng kinh điển, thì trong tai như điếc đặc, mà dù có nghe thì cũng chẳng hiểu biết gì; nếu muốn tự mình đọc tụng kinh điển thì đầu lưỡi sẽ bị cắt đứt. Giáo nghĩa Bà la môn bài xích những người thuộc giai cấp thấp tham dự việc đọc tụng kinh sách như thế, lâu dần đã tạo thành tính độc đặc, tính thần bí của giai cấp Bà la môn. Pháp điển Ma nô còn dạy bảo nhân dân rằng, ý thần muốn người Bà la môn làm thủ lãnh của chúng sinh, do đó mà tạo thành cái tình hình người Bà la môn thống

trị Ấn độ về cả hai mặt xã hội và tinh thần. Những tệ đoan xã hội mà chế độ chủng tính đã mang lại cho xã hội Ấn độ đại khái có mấy điều như sau:

1. Do sự sai khác về chủng tính mà các giai cấp trong xã hội không qua lại với nhau, rất cách biệt, đã gây ra nhiều bất tiện trong cuộc sống.
2. Giữa các giai cấp có các bức tường ngăn cách rõ ràng, đã làm trở ngại cho sự phát triển ý thức dân tộc một cách nghiêm trọng.
3. Phủ nhận sự bình đẳng căn bản của loài người, người ở giai tầng cao không nhận người giai tầng thấp là người đồng dạng với mình, rất xa cách với tư tưởng dân chủ ngày nay.
4. Người giai cấp thấp chuyên làm các việc ti tiện, nên tư cách càng ti tiện.
5. Mỗi giai cấp đều hình thành một tổ chức bền chắc, rất khó mà phá vỡ được bức tường giai cấp, những phần tử trong các bức tường ấy rất khó mà đồng tình với những người bên ngoài, cho nên không dễ gì hình thành một ý thức đồng bào rộng rãi.
6. Chức nghiệp cha truyền con nối, không có cách nào phối hợp được với nhu cầu văn minh vật chất hiện đại.
7. Mỗi giai cấp đều có tiêu chuẩn luật pháp và hành vi riêng, ở giai cấp này là phải, ở giai cấp kia là không phải, trở ngại nghiêm trọng cho toàn cõi Ấn độ có được một quan niệm đạo đức và chuẩn tắc luật pháp phổ biến. Vì thế, chế độ chủng tính là chướng ngại lớn nhất cho việc hiện đại hóa dân tộc Ấn độ.

Tôn giáo duy trì chế độ chủng tính là

Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. Phật giáo thì phản đối chế độ này và đề xướng chủ nghĩa bình đẳng, đức Phật phủ nhận tính tuyệt đối của chủng tính, tôn trọng lí tưởng thực tiễn của nhân loại. Nhưng lí tưởng ấy chỉ thực hiện được trong phạm vi giáo đoàn, chứ không có cách nào làm biến đổi được xã hội Ấn độ mà vốn thành khuôn cứng nhắc, cho nên cuối cùng Phật giáo đã bị đẩy ra khỏi bản địa Ấn độ. Kì na giáo thì thỏa hiệp với chế độ chủng tính, cho nên vẫn còn tồn tại được đến ngày nay. Khi Hồi giáo xâm lược, chỉ giải trừ được chế độ CHỦNG TÍNH CHẾ ĐỘ

C
1015
chủng tính ở một số địa phương. Cho mãi đến cận đại, La ma nan đà thuộc phái Tì thấp nô trong Ấn độ giáo, cũng phủ nhận chế độ chủng tính và đề cao nhân loại bình đẳng. Kế đó, các nhà Ấn độ giáo cải cách, như Khách tỉ nhĩ, Na na khắc v.v... đều phản đối chế độ chủng tính, nhưng vẫn chưa triệt để thay đổi được xã hội Ấn độ. Về sau, bị tư tưởng dân chủ phương tây xung kích, các tổ chức Phạm giáo hội (1828) lần lượt được thành lập, dốc sức vào việc vận động cải cách tôn giáo và xã hội.
Sau khi Ấn độ được độc lập, năm 1950, chính phủ Ấn công bố Hiến pháp, qui định hủy bỏ chế độ chủng tính, tuyên cáo người ta sinh ra đều bình đẳng. Thêm vào đó, nhờ sự phát triển công nghiệp hóa, giáo dục phổ cập và sự thực thi những chính sách xã hội, trên bề mặt, sự phân biệt các giai cấp đã giảm nhiều. Nhưng trong các vấn đề thực tế, như chức nghiệp, hôn nhân, sự xuất thân của cá nhân, địa vị xã hội v.v... thì chế độ chủng tính vẫn còn được coi trọng, vẫn y nhiên ảnh hưởng đến lòng người. Đến nay, giai cấp Bà la môn vẫn nắm chặt đặc quyền của họ; chủng tộc Lạp cơ phổ đặc (Rajputs) ở miền tây Ấn độ, giai cấp địa chủ cũng cố thủ giai cấp Sát đế lị vương hầu vũ sĩ của họ. Thông thường, những người thương nghiệp vẫn là đại biểu cho giai cấp Phệ xá; và ngoài chủng tính ra, giai cấp thấp vẫn còn bị coi là những tiện dân không thể tiếp xúc; tại các vùng nông thôn, những tiện dân vẫn thường bị bách hại, tạo nên vô số vấn đề xã hội. Thánh

Cam địa quan tâm đến nỗi thống khổ của tiện dân, đã gọi họ là "Cáp lí thần chi dân" (Harijan), cực lực xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với tiện dân.
Giai cấp Thủ đà la cũng tự đứng lên vận động giải phóng, nhưng gặp rất nhiều khó khăn. Vì họ không được vào các đền thờ của Ấn độ giáo, nên không có quyền được sự cứu độ của tôn giáo, vì thế, ông An bồi khắc, vốn xuất thân từ tiện dân, mới đứng lên hô hào cải tín sang Phật giáo. Ngày nay, chủ nghĩa bình đẳng vô sai biệt của Phật giáo trở thành tôn chỉ cho cuộc vận động phục hưng Phật giáo tại Ấn độ, đây cũng là lí tưởng cuối cùng của giai cấp tiện dân vận động giải phóng toàn diện để đánh đổ chế độ chủng tính. [X. kinh Tạp a hàm Q.20; Trung a hàm Q.30 kinh Ưu ba li, Q.39 kinh Bà la bà đường; Trường a hàm Q.6 kinh Tiểu duyên; kinh Tăng nhất a hàm Q.21; kinh Bạch y kim chàng nhị Bà la môn duyên khởi Q.hạ; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.23; Đại đường tây vực kí Q.2; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Ấn độ sử cương đệ nhị chương (Lí chí thuần); P. Deussen: Allgemeine Geschichte der philosophie, Bd. I. Abteilung, I; É. Sénart: Les Castes dans L'Inde; Will Durant : Our Oriental Haritage (India and Her Neighbors)]. (xt. Tứ Tính).

CHỦNG TRÍ

Nói tắt của Nhất thiết chủng trí. Tức là trí tuệ của Phật biết rõ hết thảy mọi thứ, mọi loại pháp. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 chép, thì duy chỉ Phật có nhất thiết chủng trí, Thanh văn, Duyên giác chỉ có nhất thiết trí. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1 nói,

thì bậc giác ngộ đầy đủ mười hiệu Thế tôn, Thiên nhân sư, Điều ngự trượng phu, A la hán v.v... đạt đến Chủng trí viên minh. Lại Phật chứng được Nhất thiết chủng trí mà đại giác tròn đầy, gọi là Chủng giác. Đại banniết bàn kinh sớ quyển 33 (Đại 38, 228 hạ), nói: "Như lai đã đến Chủng giác mà còn có chín não, huống chi là Bồ tát!" [X. Pháp hoa văn cú Q.7 phần dưới; Thiền uyển thanh qui Q.9 Sa di thụ giới văn].

CHỦNG TRÍ

C
1016
CHỦNG TRÍ HOÀN NIÊN
Khi giải thích thí dụ "Cha trẻ con già" trong phẩm Dũng xuất của kinh Pháp hoa, tổ thứ 9 tông Thiên thai là Trạm nhiên đã tạm thời giả đặt ra cái tên thuốc Chủng trí hoàn niên (giống trí trẻ lại) để hiển bày lí của "Hai môn Bản, Tích". Bản, chỉ Phật gốc vốn đã thành từ lâu lắm rồi; Tích, chỉ Phật Thích ca mới gần đây chứng ngộ thành đạo tại thành Già da. Trong các kinh luận nghi chép khi đức Phật nói pháp, Ngài cho đại chúng biết là Ngài đã chứng đạo thành Phật từ xa xưa lâu lắm và đã giáo hóa vô lượng chúng Bồ tát, rồi từ đó đến nay, đã qua năm trăm kiếp chấm bụi, lại một lần nữa, ngồi dưới cây Bồ đề ở thành Già da mà chứng Chính đẳng giác. Về việc này, trong phẩm Dũng xuất kinh Pháp hoa ghi chép rất tường tận. Trong kinh còn nói, khi đức Thế tôn tuyên thuyết kinh Pháp hoa, thì có vô lượng trăm nghìn muôn ức Bồ tát, cùng một lúc, từ dưới đất hiện lên, đức Thế tôn bèn nói với đại chúng rằng, các chúng Bồ tát ấy là những người đã được Ngài giáo hóa trong đời quá khứ cách nay đã lâu xa lắm. Đại chúng trong pháp hội, nghe đức Thế tôn nói thế, tâm đều sinh ngờ và bạch Phật rằng (Đại 9, 41 hạ): "Bạch Thế tôn! Việc này đời khó tin lắm. Ví như có người sắc diện tươi tắn, mái tóc đen mượt, tuổi hai mươi lăm, lại chỉ người trăm tuổi và bảo đó là con của ta, người trăm tuổi cũng chỉ vào người thiếu niên mà bảo đây là cha tôi, đã sinh nuôi tôi. Việc ấy thật khó tin! Phật cũng vậy, được đạo thực chưa bao

lâu, (...) làm sao làm được việc công đức lớn như thế ?”.
Sự tích trên đây được các tông phái bàn luận rất nhiều, dần dần triển khai thành giáo thuyết Bản môn, Tích môn, mà đặc biệt tông Thiên thai rất coi trọng. Bởi vì tông Thiên thai lấy kinh Pháp hoa làm “Tông kinh”, trong Năm thời tám giáo mà tông này phán lập, đem hai mươi tám phẩm trong kinh Pháp hoa phân biệt mười bốn phẩm trước là Tích môn ., mười bốn phẩm sau là Bản môn ., bảo toàn bộ giáo pháp mà Phật Thích ca nói trong khoảng hơn bốn mươi năm sau khi thành đạo là thuộc Tích môn và chia ra làm năm thời, bốn thời trước là Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và thời thứ năm là thời Pháp hoa. Còn Bản môn là do Phật Tích môn mới thành gần đây, đã thị hiện nơi đời, tất dễ khiến người đời chấp trước Phật gần, mà lầm cho rằng từ xưa tới nay chỉ có đức Phật này ra đời, chứ không biết đức Phật vốn đã chứng thành Chính giác từ lâu (Phật gốc), mà Phật bây giờ đây chỉ là Phật mới chứng thành (Phật thị hiện). Để đánh tan sự nghi ngờ và “chấp gần” ấy, đức Thế tôn đặc biệt tuyên bố cho đại chúng biết là Ngài đã thực chứng đạo thành Phật từ lâu xa rồi, đồng thời, khiến các chúng Bồ tát đã được giáo hóa ở thời quá khứ xa xưa ấy xuất hiện trước mọi người để họ khế nhập lí mầu nhiệm của Bản, Tích. Tuy nhiên, mọi người vẫn chấp trước nơi Tích gần mà mê muội về Bản xa, cho nên, Bồ tát Di lặc mới thay đại chúng dãi bày lại mối nghi hoặc ấy. Đức Thế tôn nhân đó mà nói về thọ lượng của Như lai chẳng thể nghĩ bàn. Để giải thích thí dụ “Cha trẻ con

già" được ghi trong kinh văn, sư Trạm nhiên
bèn đặt ra tên thuốc này, bảo rằng đức
Thích ca ở thời quá khứ xa xưa đã dùng
linh dược Chủng trí hoàn niên, cho nên
có hiệu quả trẻ lại, cũng như một thiếu niên
sắc diện tươi tắn, mái tóc đen mượt là cái
tướng trẻ Thùy tích hiện ra ngày nay, đó là
nguyên ủy của "Cha già mà như trẻ". Còn
vô lượng Bồ tát từ dưới đất hiện lên cũng
là thường trụ bất tử, tuy là đệ tử đời trước
của Phật gốc, tích chứa vô lượng công đức
CHỦNG TRÍ HOÀN NIÊN

C
1017
tinh tiến và tuổi thọ vô lượng kiếp, nhưng đối với Phật Thích ca mới thành ngày nay, vẫn chỉ là "Chúng được giáo hóa", vẫn cung kính cúng dường, cũng như những người con tóc bạc da nhăn, đó là nguyên ủy của "Con trẻ mà như già" vậy.
Pháp hoa văn cú kí quyển 9 (Đại 34, 323 trung), nói : "Sự có bản tích, lí không sớm chiều, người lầm mê lí mà mờ bản tích. (...) Nhưng bản đệ tử thì biết rõ tích gần, mà tích đệ tử thì mê bản xa; để phá trừ chấp gần, nên phải triệu hồi xưa mà chỉ bày cho nay biết". [X. kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng; Chú Duy ma kinh tự (Tăng triệu); Pháp hoa cửu triệt Q.7 phần đầu]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).
CHỦNG TỬ
Phạm,Pàli: bìja.
I. Chủng tử. Cũng như các loài mễ cốc do nơi hạt giống mà sinh, tất cả các hiện tượng sắc pháp (vật chất) và tâm pháp (tinh thần) cũng có hạt nhân sản sinh, hạt nhân ấy gọi là Chủng tử. Hạt giống của các loài mễ cốc gọi là Ngoại chủng (giống ngoài); đối lại với hạt giống ngoài, tông Duy thức đem chủng tử nhiếp vào trong thức A lại da mà gọi là Nội chủng (giống bên trong). Hạt giống bên trong chỉ cái công năng sinh quả (tác dụng sinh quả) của chúng là các pháp hiện hành (các hiện tượng hiển hiện trước mắt) được huân tập (xông ướp) trong thức A lại da mà hình thành một tập tính đặc thù, vì thế còn gọi là Tập khí hoặc Dư tập.
Thuyết chủng tử, nguyên là một loại thí

dụ, thấy trước hết trong kinh Tạp a hàm. Trong Phật giáo bộ phái, Hóa địa bộ cũng nói, ở trong thức "Cùng sinh tử uẩn" thường có chứa hạt giống của sắc pháp và tâm pháp; về điểm này, Kinh lượng bộ cho rằng sắc pháp và tâm pháp làm hạt giống lẫn nhau và có đủ tính chất cái nọ huân cái kia, cho nên chủ trương thuyết "Sắc tâm hỗ huân" (vật, tâm xông ướp lẫn nhau). Trong luận Du già sư địa, thức A lại da được lập làm "Chủng tử thức", và bảo thức này có khả năng sinh ra hết thảy các pháp sắc, tâm, thiện, ác và có chứa hết thảy hạt giống. Danh từ "Chủng tử" sau trở thành một thuật ngữ trọng yếu của Duy thức học Đại thừa. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 nói, thì trong thức A lại da, có thể cùng một lúc sinh khởi các pháp hiện hành bảy chuyển, và có đủ công năng khiến cho các hạt giống trước sau nối tiếp không dứt. Tức những cái có công năng sinh ra tất cả các pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi v.v... đều gọi là chủng tử. Cũng như hạt giống của thực vật, có đủ khả năng tính sản sinh hết thảy hiện tượng. Trong thức A lại da, chủng tử là nhân, là tác dụng, thức A lại da là quả, là bản thể. Nhưng chủng tử tự thân chẳng phải là một khách thể, mà là một tác dụng tinh thần thuần túy.

Đứng về phương diện loại biệt mà nói, thì chủng tử có thể chia làm hai loại:

1. Loại có khả năng sản sinh các hiện tượng (mê giới của chúng sinh), gọi là Hữu lậu chủng tử.
2. Loại là nhân sinh ra Bồ đề, gọi là Vô lậu chủng tử.

Hữu lậu chủng tử lại có thể chia làm hai loại:

a. Loại có thể sinh ra các hiện tượng đồng loại với chủng tử, gọi là Danh ngôn chủng tử, Đẳng lưu chủng tử, Đẳng lưu tập khí.
b. Loại giúp đỡ chủng tử Danh ngôn để do nghiệp thiện ác mà sản sinh tác dụng dị thục (tức có đủ công năng sản sinh quả hữu lậu trong tương lai), gọi là Nghiệp chủng tử, Dị thục chủng tử, Hữu chi tập khí, Dị thục tập khí.
Trên đây, chủng tử Danh ngôn là chủng

CHỦNG TỬ

C
1018
tử "Thân nhân duyên" của hết thảy các pháp, là hạt giống lấy danh ngôn làm duyên mà được huân thành, còn được chia làm hai loại là Biểu nghĩa danh ngôn và Hiển cảnh danh ngôn. Chủng tử Biểu nghĩa danh ngôn, là trong danh ngôn (danh, cú, văn), giải thích rõ ràng nghĩa của các pháp; thức thứ sáu tức duyên theo danh ngôn này, tùy nơi âm thanh nói năng mà biểu hiện ra tướng trạng của tất cả các pháp, do đó mà huân thành chủng tử. Chủng tử Hiển cảnh danh ngôn, duyên với Kiến phần của bảy thức trước (tác dụng nhận thức tướng trạng các pháp) làm cảnh, theo duyên mà huân thành chủng tử. Nếu dựa vào tình hình hiện hành thụ dụng mà nói, thì chủng tử Danh ngôn còn có hai thứ là Cộng tướng và Bất cộng tướng. Cộng tướng danh ngôn chủng tử, như mặt trời mặt trăng, tinh tú, sông núi, đất liền v.v... đều có thể mình người cùng chung thụ dụng, là cộng tướng; những chủng tử có khả năng khởi sinh ra loại cảnh giới cộng tướng ấy, đều gọi là Cộng tướng danh ngôn chủng tử. Còn Tự tướng danh ngôn chủng tử thì chẳng hạn thân thể của mỗi người, chỉ có thể một mình người ấy thụ dụng; những chủng tử có khả năng biến hiện các tự tướng ấy, gọi là Tự tướng danh ngôn chủng tử. Lại đứng về phương diện tác dụng mà nói, thì Cộng tướng và Bất cộng tướng danh ngôn chủng tử đều nhờ Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp chủng tử trợ giúp mới có thể chiêu cảm tướng của chúng, tức Cộng nghiệp chủng tử trợ giúp Cộng tướng chủng tử, mới có

thể chiêu cảm cộng tướng; Bất cộng nghiệp chủng tử trợ giúp Bất cộng tướng chủng tử, mới có thể chiêu cảm Bất cộng tướng. Theo đó có thể biết, tông nghĩa của Duy thức Đại thừa, bảo rằng bất luận là y báo hay chính báo, hết thảy muôn pháp đều do chủng tử biến hiện.

Lại cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 (bản dịch đời Lương) nói, thì chủng tử có đủ sáu điều kiện, gọi là Chủng tử lục nghĩa:

1. Sát na diệt, vì là vô thường nên có sinh diệt biến hóa.

2. Quả câu hữu, quả là thức và căn. Thức và căn cùng dấy lên một lúc, không rời nhau.

3. Hằng tùy chuyển, khi thức dấy lên thì chủng tử cũng theo đó mà chuyển động, không có gián cách.

4. Tính quyết định, những tính thiện, ác mà thức duyên theo, tất có nhân quả, mà không xen tạp, thí dụ như thức mắt duyên theo cảnh xấu xa thì thành pháp xấu xa chứ không thể thành pháp tốt lành được.

5. Đãi chúng duyên, thức chẳng phải một nhân mà sinh, tất phải nhờ (chờ đợi đãi) các duyên bên ngoài mới có thể sinh hiện hành.

6. Dẫn tự quả, sắc (vật chất) và tâm đều tự dẫn sinh tự quả, sắc pháp do chủng tử của sắc pháp sinh ra, tâm pháp do chủng tử tâm pháp sinh ra, quyết không xen tạp lẫn lộn mà thành.

Đến như tình hình sinh khởi của chủng tử, thì theo các loại chủ trương xưa nay, có thể qui nạp làm ba thuyết:

1. Bản hữu thuyết, chủ trương của sư Hộ nguyệt, gọi là "Bản hữu gia".

2. Tân huân thuyết, chủ trương của sư Nan đà, sư Thắng quân, gọi là “Tân huân gia”.
3. Tân cựu hợp sinh thuyết, chủ trương của sư Hộ pháp, gọi là “Tân cựu hợp sinh gia”.
Tông Duy thức lấy thuyết thứ ba làm thuyết chính, tức thừa nhận chủng tử có hai loại:
1. Bản hữu chủng tử, tức từ vô thủy đến nay, Chủng tử tiên thiên đã tồn tại trong thức A lại da, cũng gọi là Bản tính trụ chủng.
CHỦNG TỬ

C
1019
2. Tân huân chủng tử, tức là chủng tử hậu thiên do các pháp hiện hành mà huân tập thành, cũng gọi là Tập sở thành chủng. Sự phát sinh của các pháp, trừ trường hợp trí vô lậu ở sát na đầu tiên vào "Kiến đạo" là chỉ do bản hữu vô lậu chủng tử sinh khởi, còn ngoài ra tất cả các pháp khác, không một pháp nào không do cả hai loại chủng tử bản hữu và tân luân hòa hợp mà sinh. Bởi vì, theo tông Duy thức, trong quan hệ "Chủng tử" biến hiện thành "các pháp", thuyết trọng yếu nhất là: do "ba pháp" cấu thành nhân quả "hai lớp". Ba pháp là chỉ "Chủng tử năng sinh" (bản hữu chủng tử), "hiện hành sở sinh", và "Tân huân sở huân" (tân huân chủng tử). Nhân quả hai lớp, là chỉ "chủng tử sinh hiện hành","hiện hành huân nhân chủng tử". Ba pháp ấy cùng một lúc đắp đổi nhau thành hai lớp quả, tức một chủng tử trong cùng một khoảng sát na đã là cái "nhân hiện hành", thì cũng là cái "quả chủng tử" của sát na sau, cho nên cũng có thể gọi là "chủng tử sinh chủng tử". Đương khi các duyên sắc, tâm hòa hợp, thì chủng tử trong thức A lại da, ngay lúc đó, tất sản sinh một loại hiện tượng nào đó ở ngoại giới, đó tức là "Sinh khởi hiện hành"; trong cùng một sát na, pháp hiện hành tất lại tùy sự ứng hợp mà huân chủng tử, đó tức là "Hiện hành huân chủng tử". Đứng về phương diện tám thức mà bàn, thì chủng tử do thức thứ tám nắm giữ là nhân, sinh ra bảy chuyển thức mắt, tai v.v... ; cùng một sát na, pháp hiện hành của bảy chuyển thức cũng là nhân, sinh

khởi chủng tử của thức thứ tám, do đó mà có thuyết "Bảy chuyển, tám thức làm nhân quả cho nhau".
Ngoài ra, tông Duy thức còn một tông nghĩa khác nữa, đó là thuyết "Ngũ tính các biệt", tức chủ trương cho rằng, hết thảy hữu tình chúng sinh từ bản hữu đến nay tức đã có đủ năm loại hình bất đồng là: Thanh văn chủng tính, Độc giác chủng tính, Như lai chủng tính, Bất định chủng tính, và Vô tính hữu tình, mỗi mỗi khác nhau, mà không thể chuyển biến thay đổi. Chủ trương này rất mâu thuẫn với thuyết "Chúng sinh tất hữu Phật tính" của các nhà Nhất thừa. [X. kinh Giải thâm mật Q.2; luận Câu xá Q.4, Q.5; luận Du già sư địa Q.5, Q.51, Q.52; luận Hiển thức; luận Hiển dương thánh giáo Q.17; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối; Du già luận kí Q.13 phần trên, Q.13 phần dưới].
II. Chủng tử. Trong Mật giáo, là chữ Phạm biểu thị Phật, Bồ tát và chư tôn nói chân ngôn. Là chữ mà các hành giả chân ngôn quán chiếu khi tu phép quán Tự luân. Còn gọi là Chủng tự, Chủng tử tự. Sở dĩ gọi là Chủng tử là vì nó có ý "từ một chữ có thể sinh ra nhiều chữ, và nhiều chữ lại có thể thu nhiếp vào một chữ". Cho nên biết, danh từ "Chủng tử" hàm có các nghĩa dẫn sinh, nhiếp trì. Chẳng hạn như hợp mười chữ làm một câu, nếu lấy chữ thứ nhất làm chủng tử, thì có thể dẫn sinh chín chữ dưới có đủ trí quán, đồng thời, ý nghĩa của chín chữ ấy cũng có thể nhiếp vào chữ thứ nhất. Mật giáo dùng lí này mà chủ trương nếu biết rõ một pháp, thì tức biết rõ hết thảy pháp; nếu biết rõ một pháp không, tức biết rõ hết thảy pháp không; nếu có thể

ở nơi một chữ mà chuyên chú quán xét, tu các hành nguyện, thì có thể đều được viên mãn hết thảy hành nguyện.
Nói cách phổ thông, thì chủng tử gồm có ba nghĩa:
1. Liễu nhân nghĩa, ví như nhờ khói mà biết được thể tính của lửa; nhờ quán xét chữ chủng tử mà có thể biết rõ được trí Phật.
2. Sinh nhân nghĩa, ví như do hạt giống của các loại thực vật có thể sinh ra gốc rễ cây cành hoa quả; do chủng tử có thể sinh ra hình Tam muội da.
CHỦNG TỬ

C
1020
3. Bản hữu nghĩa, ý nói môn chữ tức là
nguồn gốc của các pháp, đầy đủ tính đức
bản lai và có thể làm thành khuôn phép.
Vì chủng tử có đủ ba nghĩa nói trên,
nên phần nhiều chư tôn Mật giáo lấy đó
làm biểu trưng.
Đứng về phương diện nguyên lai mà nói,
thì chủng tử của chư tôn có mấy loại sau
đây:
1. Tương đối thường thấy, phần nhiều
lấy chữ thứ nhất của chân ngôn, chẳng hạn
như chủng tử của Đại nhật Như lai tại Thai
tạng giới là , chủng tử của Nguyệt thiên
là , chủng tử của Thủy thiên là .
2. Lấy chữ giữa của chân ngôn làm chủng
tư, như chủng tử của Địa tạng.
3. Cũng lấy chữ sau cùng của chân ngôn
làm chủng tử, như chủng tử của Đại
nhật Như lai ở Kim cương giới, chủng tử
của Thích ca Như lai .
4. Lấy hiệu Phạm làm chủng tử, như
chủng tử của Văn thù, chủng tử của
Dược sư .
5. Lấy dụng ngữ tương ứng với bản thệ,
như chủng tử của Thánh quan âm, là
lấy từ chữ samantamukha (Phổ môn).
6. Lấy cả chân ngôn và hiệu Phạm, như
chủng tử của Phật A di đà.
Ngoài những chủng tử của mỗi vị tôn
khác nhau ra, còn có chủng tử chung cho
các vị tôn, gọi là Thông chủng tử, chẳng
hạn như năm bộ Kim cương, đều lấy chủng
tử của vị chủ tôn (Đại nhật, A súc, Bảo
sinh, Di đà, Bất không thành tựu) làm chủng
tử chung cho các bộ. Lại nữa, chủng tử chẳng

phải chỉ hạn ở chư tôn sử dụng, mà tất cả pháp môn đều được kiến lập chủng tử. Chẳng hạn như năm đại đều có chủng tử của chúng: chủng tử của đất là (chữ a), của nước là (chữ phọc), của lửa là (chữ la), của gió là (chữ ha), của không là (chữ khư).
Ngoài ra, mạn đồ la có viết chủng tử, gọi là Chủng tử mạn đồ la; dùng chủng tử để quán xét, thì còn gọi là Chủng tử quán. Xưa nay đã có đem chủng tử của chư tôn trong các kinh quĩ Mật giáo thu chép thành Chư tôn chủng tử chân ngôn tập, Chủng tử tập v.v... [X. Nhân vương kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.6. Q10, Q.14].
CHỦNG TỬ CA SA
Còn gọi là Chú tự ca sa, Chủng tử y. Tức cắt một mảnh vải lụa dài hơn một mét, rộng khoảng năm mươi phân, rồi viết lên đó ba chữ chủng tử (a), (tông), (hồng) tượng trưng ba áo, gấp đôi theo đường dọc và khâu lại làm ca sa đơn giản mà đeo ở cổ, đây gọi là Chủng tử ca sa. Các tăng lữ Nhật bản thuộc tông phái Thiên thai, Chân ngôn và Tu nghiệm đạo, khi đi ra ngoài, thường dùng ca sa này, hoặc dùng trong lúc làm các việc vặt ở trong nhà. Các tăng lữ thuộc các tông phái khác cũng thường đeo.
Cứ theo kinh Nhất tự Phật đính luân vương quyển 1 chép, thì dùng hùng hoàng viết chú lên vỏ cây hoa, bố thí cho các tỉ khưu và tỉ khưu ni để đặt vào góc áo ca sa mà đeo một cách cung kính. Thông thường người ta bảo đây là căn cứ của Chủng tử ca sa ở đời sau. [X. kinh Bi hoa Q.8 phẩm Chư bồ tát bản thụ kí; luật Ma ha tăng kì

Q.38].
CHỦNG TỬ HOẶC
Đối lại với “Hiện hành hoặc ”.
Là hạt giống sinh ra hết thảy phiền não,
cũng tức là căn bản vô tri. Các nhà Duy
thức bảo hạt giống phiền não này bám sát
con người, mai phục tiềm tàng trong thức
A lại da, chờ cơ hội (nhân duyên) hiển hiện.
Còn Hiện hành hoặc là chỉ hai loại phiền
CHỦNG TỬ CA SA

C
1021
não chướng và sở tri chướng đã hiển hiện rồi. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu].
CHỦNG TỬ LỤC NGHĨA
Tông Duy thức bảo chủng tử của các pháp đều có hai loại là Bản hữu và Thủy khởi, và chủng tử phải có đủ sáu điều kiện gọi là Chủng tử lục nghĩa. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 2 chép, thì sáu nghĩa là:
1. Sát na diệt nghĩa, tức là chủng tử của các thức mắt tai mũi lưỡi thân và ý, một niệm vừa mới sinh lại diệt ngay, lại sinh rồi diệt, cứ như thế niệm niệm không ngừng, đổi khác từng sát na.
2. Quả câu hữu nghĩa, quả tức là thức với căn, nghĩa là thức và căn cùng khởi một lúc, để thành lực dụng. Như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh sắc, thì nhãn thức duyên theo cảnh ấy ngay mà thấy rõ ràng các thực cảnh. Tai mũi lưỡi thân ý cũng thế.
3. Hằng tùy chuyển nghĩa, tức là khi các thức mắt, tai ... dấy lên thì chủng tử chuyển động theo. Như khi nhãn căn chạm với cảnh sắc thì chủng tử nhãn thức theo đó mà nối tiếp, không hề gián cách.
4. Tính quyết định nghĩa, tức là các thức đều duyên theo ba tính thiện, ác và vô kí, không xen lẫn. Như thức mắt duyên theo cảnh xấu ác thì thành pháp xấu ác, chứ không thể thành pháp tốt lành được; duyên theo cảnh tốt lành thì thành pháp tốt lành, chứ không thể thành pháp xấu ác được;

nếu duyên theo vô kí thì không thể thành hai pháp tốt, xấu.
5. Đãi chúng duyên nghĩa, tức là chủng tử của các thức chẳng phải duyên theo một nhân mà sinh, phải chờ đủ duyên thì sau mới thành tựu. Như chủng tử của thức mắt phải được quang đãng (không bị bít lấp, ngăn che), có ánh sáng, căn, cảnh v.v... có đủ các duyên như thế mới hiển phát được.
6. Dẫn tự quả nghĩa, tức là các thức đều dẫn tự thể quả dụng riêng, chứ không lẫn lộn sắc, tâm mà thành. Như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh, thì nhãn thức duyên theo cảnh thực trước mắt, chứ không lẫn với thể riêng của âm thanh hay mùi thơm.
Luận Du già sưđịa quyển 5 bảo "nhân..." có bảy tướng, tức pháp vô thường là nhân, với tính khác là nhân và với tự tính sau là nhân, sinh rồi chưa diệt là nhân, được duyên khác là nhân, thành biến dị là nhân, tương ứng với công năng là nhân, xứng nhau thuận nhau là nhân. Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần cuối, cho bảy tướng này tương đương với sáu nghĩa của chủng tử được trình bày ở trên. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận Vô tính thích Q.2; Nhiếp đại thừa luận Thế thân thích Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.3; Thành duy thức luận diễn bí Q.3 phần đầu].
CHỦNG TỬ SINH HIỆN HÀNH
Nói tắt là Chủng sinh hiện. Nghĩa là do nơi "chủng tử" ở trong tâm thức người ta mà phát sinh sự hiện hành của các pháp. Tức là vô số chủng tử tồn tại trong thức

thứ tám (thức A lại da), sinh khởi bao nhiêu là sự vật hiện ngay trước mắt; mà giữa khoảng "chủng tử" và "hiện hành" là cùng một sát na chứ không xen cách. [X. luận Thành duy thức Q.2]. (xt. Chủng Tử).

CHÙY CHÂM

Tức cái khí cụ đánh lên để báo hiệu

CHÙY CHÂM

C
1022
cho chúng tăng chuẩn bị tề chỉnh đến họp
hội nơi Luật viện hoặc Thiền đường. Còn
gọi là Chùy tĩnh, Chùy đôn. Chùy, tức là
cái vồ để đánh; Châm, tức cái bảng gỗ nhỏ.
Chùy là cái vồ có tra cán gỗ ngắn, Châm là
cái bản gỗ, cả hai đều là hình tám góc, tượng
trưng tám phương của núi Tu di trong vũ
trụ quan Phật giáo.
Đánh chùy, còn gọi là đánh tĩnh. Phép
đánh tĩnh được chép trong Sắc tu bách
trượng thanh qui quyển 4 Lưỡng tự chương
Đông tự tri sự duy na điều (Đại 48, 1132
trung): "Mỗi ngày hai thời lên nhà Tăng,
đứng trước nhà đánh chuông, rời vị trí đi
vào nhà Tăng, đứng trước Thánh tăng, tay
trái dâng hương, lùi lại hai bước rưỡi, hỏi
han chắp tay rồi đến đứng bên cạnh chùy.
Trước hết xem tên vị thần kì hồi hướng
ngày hôm ấy, chuông trống dứt, đánh một
tiếng chùy. Chúng tăng mở bát xong, lại
đánh một tiếng chùy nữa, chắp tay mặc niệm
hồi hướng vị thần kì hôm ấy. Tay trái đặt
vào châm, nói rằng : "Xin đại chúng niệm
Thanh tịnh pháp thân Tì lô giá na Phật,
Viên mãn báo thân v.v...", tay phải đánh
chùy, khi dứt tiếng niệm mới thôi, nhanh
chậm đúng phép".
Tứ phần luật san phồn
bổ khuyết hành sự sao
quyển hạ đoạn 4 (Đại 40,
146 trung), nói: "Trước hết,
Duy na đứng ngoài cửa, đầy
đủ uy nghi, từ bên cạnh cửa
đi vào rồi, đến đứng chắp
tay vào chỗ tay phải cầm

chùy lên, dặt dặt vào châm
rồi sau mới đánh một tiếng,
không được đánh mạnh
quá". Phép đánh chùy còn
có cách đánh về phía bên
phải của mặt châm, gọi là Thuận chùy; đánh
phía bên trái, gọi là Nghịch chùy.
Còn về giờ giấc đánh chùy, thì ngoài
hai bữa cơm, cháo ra, phàm các việc trong
nhà tăng, như mở bát, niệm Phật, hiến cúng,
biến thực, thí tài, bạch chúng v.v... cũng
đều có cách đánh chùy. Lại Tri sự cáo lui,
lễ thỉnh Tri sự, Trụ trì nhập tự khai đường
thuyết pháp, cũng đều có đánh chùy. [X.
Sắc tu bách trượng thanh qui Q.8 Pháp
khí chương Chùy điều; Thiền uyển thanh
qui Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí
môn].
CHÙY DIÊP TƯỢNG
Còn gọi là Chùy diệp Phật, Áp xuất
tượng , Áp xuất Phật. Là một
phương pháp tạo tượng Phật. Tức là tượng
Phật được tạo bằng những tấm lá đồng
đàn mỏnggiống như tượng khắc nổi. Ngoài
những pho tượng Phật lớn dùng vào việc
thờ phụng lễ bái ra, người ta còn tạo các
pho tượng Phật nhỏ kiểu này để trong nhà
để trang trí. Ngày xưa phương pháp tạo
tượng Phật loại này cũng thịnh hành tại
các nước Tây vực. Lương cao tăng truyện
quyển 5 truyện Trúc đạo nhất chép,
khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời
Đông Tấn, Đạo nhất ở chùa Gia tường
huyện Cối kê đã tạo một nghìn tượng bằng
lá vàng dàn mỏng. Cũng sách trên quyển
13 Thích pháp hiến truyện và Xuất tam
tạng kí tập quyển 12 chép, năm Nguyên
huy thứ 3 (475), Pháp hiến ở chùa Định

lâm thượng đến nước Vu điền, được tượng
bằng lá vàng dàn mỏng làm ở nước Cứu
tư.
CHUYẾT ĐỘ
Đối lại với “Xảo độ ”. Chỉ phép tế
độ vụng về trì độn, không rốt ráo, dùng để
phê bình phép quán của Tiểu thừa. Ma ha
chỉ quán quyển 3 phần trên (Đại 46, 23
hạ), nói: “Phép chỉ quán ấy tuy ra khỏi sống
Chùy Châm
CHÙY DIÊP TƯỢNG

C
1023
chết, nhưng là chuyết độ (tế độ vụng về), diệt được sắc rơi vào không".

CHUYẾT HỎA ĐỊNH

Là một phép tu định của Mật tông thuộc Phật giáo Tây tạng. Tức là luyện tập các tác dụng sinh lí, (như luyện khí, mạch và điểm sáng...) để đạt được công năng chống lại đói rét. Phái Ca nhĩ cư cho đây là phép tu căn bản trong việc truyền thừa đại pháp, cho nên phải dạy dỗ và tu luyện. Cứ theo truyền thuyết thì Mật lặc nhật ba của phái Ca nhĩ cư đã tu phép Chuyết hỏa định mà được thành tựu.

CHƯ ÁC MẠC TÁC

Có nghĩa là không làm tất cả việc ác. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 phẩm Tựa (Đại 2, 551 thượng), nói : "Không làm các việc ác, làm tất cả việc thiện, giữ ý mình trong sạch, đó là lời Phật dạy". [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.14; luận Đại trí độ Q.18]. (xt. Thất Phật Thông Giới Kệ).

CHƯ BA LA MẬT

Tức gọi chung sáu ba la mật và mười ba la mật. Sáu ba la mật là Bố thí ba la mật, Trì giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tiến ba la mật, Định ba la mật và Trí tuệ ba la mật, là sáu pháp của Bồ tát tu hành được liệt kê trong Pháp giới thứ đệ quyển 10. Còn mười ba la mật là các pháp tu hành của Bồ tát Thập địa được ghi trong luận Thành duy thức quyển 9, ngoài sáu pháp kể trên ra, còn thêm bốn pháp nữa là Phương tiện ba la mật, Nguyện ba la mật,

Lực ba la mật và Trí ba la mật. (xt. Thập Ba La Mật, Lục Ba La Mật).

CHƯ BA LA MẬT Y QUẢ

Y quả, các hành nương tựa trước, dấy lên sau, hoặc nương vào nhau mà được lớn thêm, cũng tức là quả nương tựa nhau. Là một trong mười thứ công đức mà Bồ tát thu đạt được khi tu hành theo Bồ tát thừa. Tức là công đức rốt ráo của Bồ tát khi tu các pháp Ba la mật Bố thí, Trì giới, Tinh tiến v.v...; vì các Ba la mật nương vào nhau mà khởi, hoặc thêm lớn cho nhau, cho nên có tên gọi như trên. (xt. Thập Chủng Y Quả).

CHƯ BẢO HÀNG THỤ

Các hàng cây báu. Kinh A di đà chép, khi ngọn gió hiu hiu thổi, thì các hàng cây báu ở cõi Tịnh độ cực lạc, hay phát ra những thứ âm thanh du dương mầu nhiệm, như trăm nghìn thứ âm nhạc cùng trỗi dậy, khiến những người nghe sinh khởi lòng kính tin đối với Phật pháp tăng tam bảo.

CHƯ CĂN

Chỉ năm căn mắt tai mũi lưỡi thân. Hoặc là năm căn tin tưởng, siêng năng, nhớ nghĩ, định tâm, trí tuệ. Cũng chỉ chung hết thảy thiện căn. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Xuất diệu phẩm Hoạch yếu].

CHƯ CĂN CỤ TÚC NGUYỆN

Là nguyện thứ bốn mươi mốt trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà. Cũng gọi là Cụ túc chư căn nguyện. Nguyện rằng bất cứ ai niệm danh hiệu của Phật A di đà, đều được nhờ công đức của Phật mà đầy đủ các thiện căn.

CHƯ CĂN CỤ TÚC NGUYỆN

C
1024
CHƯ CĂN THẮNG LIÊT TRÍ LỰC
Phạm:indriya-paràpara-jĩàna-bala.
Là một trong mười lực của Như lai. Còn gọi là Căn thượng hạ trí lực. Như lai có đủ mười thứ trí lực, trong đó, Chư căn thắng liệt trí lực tức là cái sức trí tuệ của Như lai có khả năng biết rõ hết một cách như thực tất cả căn cơ trên dưới hơn kém của chúng sinh. (xt. Thập Lực).
CHƯ CHẤP
Chỉ chín chấp (chín diệu). Tức là mặt trời, mặt trăng, sao hỏa, sao thủy, sao mộc, sao kim, sao thổ, sao la hầu, sao kế đô, nói gộp lại là chín chấp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4].
CHƯ DUYÊN
Duyên, chỉ nhân duyên. Chư duyên, gọi chung hết thảy nhân duyên của thế giới hiện tượng. Trăm nghìn vạn triệu hương, sắc của cõi đời, đều là những cái mà tâm thức chúng ta vin theo; như lưỡi nếm mùi vị mà biết đắng, cay, mặn, lạt. Nhưng theo nghĩa thực của Đại thừa, thì các duyên đều là do tâm thức biến hiện cả.
CHƯ ĐỨC PHÚC ĐIỀN KINH
Có một quyển. Nói tắt là Phúc điền kinh, Chư phúc điền kinh. Do các sư Pháp lập, Pháp cự đời Tây Tấn dịch chung. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung ghi chép việc Đế thích hỏi về ruộng phúc, Phật bèn nói năm tịnh đức, bảy pháp, bảo rằng năm tịnh đức phát tâm lìa tục là ruộng phúc, lại nói bảy pháp kiến lập chùa Phật, phòng tăng là ruộng phúc.

CHƯ GIA GIÁO TƯỚNG ĐỒNG DỊ TẬP
Có một quyển. Do sư Viên trân thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn. Còn gọi là Cam lộ tập. Thu vào Đại chính tạng tập 74. Là sách so sánh giáo tướng dị đồng của các tông và thuyết minh tóm tắt về vấn đề này. Nếu theo sự khác nhau về giáo tướng, thì nguyên có hai mươi lăm nhà, nhưng trong sách này, soạn giả chỉ liệt cử có mười nhà là: Tam pháp luân nhị tạng giáo của Cát tạng đời Tùy, Tứ giáo của Nguyên hiểu nước Tân la đời Đường, Ngũ giáo của Pháp tạng, Tứ giáo của Huệ uyển, Tam thời giáo của Biến học, Ngũ thời giáo của Thất bảo, Thất giai ngũ thời thuyết của Lưu cầu, Ngũ thời bát giáo của Thiên thai Trí giả, Ngũ thời giáo của Thượng cung Thái tử Nhật bản, Nhị chủng giáo của Từ giác ở Duệ sơn v.v...

CHƯ GIA TÔNG PHÁI
Có một quyển. Do Thủ nhất Không thành đời Thanh biên soạn. Được in gộp làm một với "Phật tổ tâm đăng" (không rõ tác giả) và ấn hành vào năm Quang tự 16 (1890). Còn gọi là Tông giáo luật chư gia diễn phái. Thu vào Vạn tục tạng tập 150. Nội dung sách này bao quát nguồn dòng của năm nhà Lâm tế, Qui ngưỡng, Động sơn, Vân môn, Pháp nhãn, cho đến các tông phái dưới Thiên hoàng, Thiên thai giáo quán, Hoa nghiêm Hiền thủ giáo, Nam sơn Luật phái, và có thêm các phái mà pháp hệ truyền thừa không được rõ. Toàn văn bao hàm các kệ tụng đơn giản trong sáng của các Thiền sư, thuật rõ nguồn dòng truyền thừa của các tông. Ở cuối quyển có chép phụ một thiên "Tố tra Tây tạng Lạt ma lai nguyên" (tìm xét nguồn gốc của Lạt ma Tây tạng trở

về trước) trích từ Thánh vũ kí quyển 5.
CHƯ CĂN THẮNG LIÊT TRÍ LỰC

C
1025
CHƯ GIÁO QUYẾT ĐỊNH DANH NGHĨA LUẬN
Có một quyển. Bồ tát Từ thị viết, sư Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung sách này giải thích nghĩa chân thực của những chữ căn bản trong các giáo, như mở bày nghĩa sâu kín của các chữ Án, chữ Hồng v.v... Nếu hành giả biết rõ nghĩa như thực của các chữ, và do quán xét kĩ muôn pháp mà an trụ nơi chính niệm, thì có thể đạt đến cảnh giới đại Niết bàn yên vui.
CHƯ HÀNH
I. Chư hành. Chỉ hết thảy pháp hữu vi. Hành (Phạm: saôskàra, Pàli: saíkhàra), tức là những cái do nhân duyên hòa hợp mà được tạo ra. Trong Phật giáo căn bản, Chư hành đồng nghĩa với "Nhất thiết", "Chư pháp". Nhưng Phật giáo bộ phái thì cho Chư hành chỉ cho các pháp hữu vi thôi, còn "Nhất thiết", "Chư pháp", không những chỉ là pháp hữu vi, mà còn chỉ cho cả các pháp vô vi nữa. Các pháp hữu vi do nhân duyên hình thành chẳng phải là vĩnh viễn bất biến, mà luôn luôn biến hóa lưu động (tức vô thường), cho nên bảo là Chư hành vô thường. Kệ vô thường được ghi trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 14, "Chư hành vô thường" là câu đầu. Chư hành vô thường là một trong ba Pháp ấn, là tư tưởng căn bản của Phật giáo. [X. luận Câu xá Q.22; Trung luận phẩm Quán hành; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10].
II. Chư hành. Chỉ các hành vi tốt lành của thân, khẩu, ý tu tập để đạt đến Bồ đề. Cũng gọi là Vạn hạnh. Hành (Phạm:caryà,

Pàli cariyà), là nghĩa động tác, hành vi. Trong Tịnh độ giáo, ngoài thiện hành xưng danh niệm Phật ra, các thiện hành khác gọi là Chư hành, cũng gọi là Định tán chư hành, Dư hành. Và gọi những người tu Chư hành mà được vãng sinh Cực lạc là Chư hành vãng sinh. Trong các tông phái Tịnh độ Nhật Bản, cũng có thuyết chủ trương chân ý bản nguyện của Phật A di đà là ở nơi Chư hành vãng sinh, gọi là Chư hành bản nguyện nghĩa; còn thuyết chủ trương nếu chỉ nương vào Chư hành thì không có cách nào được vãng sinh, gọi là Chư hành bất sinh nghĩa. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4; An lạc tập Q.hạ].

CHƯ HÀNH BẢN NGUYÊN

Có nghĩa là ngoài việc niệm Phật ra, lấy Chư hành vạn thiện làm bản nguyện. Danh từ này có xuất xứ từ cuốn sách Niệm Phật bản nguyện nghĩa của Trường tây, vị tăng thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Chư hành và Niệm Phật đều là thệ nguyện của Phật A di đà và coi đó là nhân hành vãng sinh của chúng sinh. Niệm Phật vãng sinh, lấy nguyện thứ mười tám trong bốn mươi tám nguyện của Phật làm cơ sở. Còn Chư hành vãng sinh thì nương nơi nguyện thứ mười chín tu các công đức và nguyện thứ hai mươi trồng các gốc đức mà thành.

CHƯ HÀNH HỮU VI KINH

Phạm :Anityatà-sùtra. Có một quyển. Do sư Pháp thiên đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung ghi chép lời nói pháp của đức Phật trong vườn Cấp cô độc về sự vô thường biến thiên của hết thảy các hành, cho đến bản thân đức Phật cũng phải vứt bỏ cái thân thịt giả dối này.

CHƯ HÀNH VÃNG SINH

Do tông Tịnh độ lập ra. Có nghĩa là
ngoài việc niệm Phật, tu muôn hạnh thiện
khác cũng có thể được vãng sinh Tịnh độ
CHƯ HÀNH VÃNG SINH

C
1026
cực lạc. Các đại sư thuộc tông Tịnh độ Trung quốc ở đời Đường, đối với "Chư thiện vạn hạnh" có lập các danh mục khác nhau, như trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, sư Thiện đạo gọi là Tạp hành, trong An lạc tập quyển hạ, sư Đạo xước gọi là Vạn hạnh, vì thế mà có tên gọi Vạn hạnh vãng sinh.
Tổ Pháp nhiên của tông Tịnh độ Nhật bản, lấy Xưng niệm danh hiệu Phật A di đà trong năm chính hành làm phương pháp vãng sinh Tịnh độ, nhưng đệ tử của Pháp nhiên là Trường tây thì nói Chư hành và Niệm Phật nên phải được coi ngang nhau. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.5].
CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG
Phạm:anityà# sarva saôskàrà#. Có nghĩa là hết thảy hiện tượng và muôn vật trong thế gian luôn luôn biến chuyển không ngừng. Đây là đại cương căn bản của Phật pháp. Cùng với Chư pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh cùng là một trong ba Pháp ấn, gọi là Chư hành vô thường ấn, hoặc Nhất thiết hành vô thường ấn, Nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn. Gọi là ba Pháp ấn, tức là nhờ vào ba thứ pháp môn mà phán đoán được Phật pháp có cùng tột hay không. Kệ vô thường trong kinh Niết bàn quyển hạ (Đại 1, 204 hạ), nói : "Các hành vô thường, là pháp sinh diệt; sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui". Nhật bản có Y lữ ba ca , tức bài hát do ngâm vịnh bốn câu trên đây mà thành. (xt. Vô Thường, Y Lữ Ba Ca).
CHƯ HÀNH Y QUẢ

Là một trong mười thứ công đức của
Bồ tát y vào Bồ tát thừa tu hành mà được.
Vì chủng loại các hành của Bồ tát tu tập
thì rất nhiều, phạm vi rất rộng, hành này
hành khác nương nhau mà khởi, hoặc thêm
lớn cho nhau, cho nên có tên gọi như trên.
[X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) Q.38
phẩm Li thế gian]. (xt. Thập Chủng Y Quả).
CHƯ HỌC KHÁI LUẬN
Tiếng Tây tạng: Dag-yig mkhas-pahi
-hbyuí-gnas zes-bya-ba. Do La lại tất đa
nhĩ cát (Tạng:Rol-pahi rdo-rje), doRolpa#
i rdo-rje tại địa phương Chương gia
soạn vào thế kỉ thứ XV. Tác giả là vị Phật
sống tại Đa luân đa thuộc Ngoại mông. Sách
này là bộ sách khái luận về Phật giáo,
nguyên văn bằng tiếng Tây tạng, sau được
dịch ra tiếng Mông cổ, là sách nhập môn
và từ điển rất tốt cho những người học Phật
tại Tây tạng và Mông cổ, vì thế được san
hành cực rộng và rất nhiều bản in. Nội
dung sách như sau:
1. Tông nghĩa nhất thiết trí chi li tông
nghĩa đắc chương (Bát nhã bộ),
2.Trung quán chương,
3. A tì đạt ma chương (Câu xá bộ),
4. Luật chương,
5. Tông nghĩa chương,
6. Bí mật chân ngôn chương,
7. Nhân minh chương,
8. Thanh minh chương,
9. Công xảo minh chương,
10. Y phương minh chương,
11. Cổ kim ngữ học chương.
Trên đây là tác giả căn cứ vào giáo nghĩa
của Hoàng giáo (giáo phái của chính tác
giả) làm cơ sở mà giới thiệu tông nghĩa của
các phái.

CHƯ HỮU
Chỉ muôn tượng sai biệt trong thế giới
mê vọng. Chúng sinh tạo nghiệp, do nhân
sinh quả, nhân duyên quả báo có thực không
hư; có thể chia làm nhiều loại, như ba hữu,
CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG

C
1027
bốn hữu, bảy hữu, chín hữu, hai mươi lăm hữu v.v..., gọi chung là Chư hữu. Ngoài ra, Chư hữu là biển sống chết mà chúng sinh phàm phu nổi chìm trong đó, cho nên gọi là Chư hữu hải. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa; kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Đại thừa nghĩa chương Q.8; Giáo hành tín chứng Tín quyển].

CHƯ KIẾN

Tức là các loại tà kiến, cộng có sáu mươi hai loại, là những vọng chấp của ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Về sự phân loại của chúng, trong các kinh luận có nhiều thuyết khác nhau. Chú Duy ma kinh quyển 2 (Đại 38, 345 thượng), chép: "Triệu nói: "Chư kiến, tức là sáu mươi hai vọng kiến vậy"". [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).

CHƯ KIẾN CẢNH

Một trong mười thứ quán cảnh do tông Thiên thai thành lập. Nói tắt là Kiến cảnh. Có nghĩa là người được Thiền do quán xét Thiền định mà sinh ra tà tuệ tà giải, rồi phát khởi kiến hoặc mạnh mẽ, gây trở ngại cho chỉ quán. Trong trường hợp ấy, hành giả phải y vào bốn giai đoạn được nói trong Ma ha chỉ quán quyển 10 mà tu, đó là: thấy rõ lầm lỗi, thấy rõ chỉ quán v.v..., lấy kiến hoặc làm quán cảnh, để đạt chính đạo mà không bị chướng ngại nữa. (xt. Thập Cảnh).

CHƯ KIẾN PHÁP GIỚI

Một trong mười pháp giới do tông Thiên thai lập ra để tu tập chỉ quán. Như kinh Duy ma cật nói, đem tà tướng nhập vào chính tướng, tức là đối với các vọng kiến

của ngoại đạo không lay động mà cứ quán xét ba mươi bảy đạo phẩm, coi các kiến là pháp giới chẳng thể nghĩ bàn, gọi là Chư kiến pháp giới. Chú Duy ma cật kinh quyển 2 (Đại 38, 345 thượng), nói: "Đại sĩ quán xét chân tính của các kiến tức là đạo phẩm, cho nên chẳng cần bỏ các kiến mà tu đạo phẩm". [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử].

CHƯ KINH YẾU TẬP

Gồm hai mươi quyển. Còn gọi là Thiện ác nghiệp báo luận. Do ngài Đạo thế soạn vào năm Hiển khánh thứ 4 (659) đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 54. Về soạn giả của sách này, từ xưa có hai thuyết: một bảo là Đạo thế, một là Đạo tuyên. Sách này căn cứ vào các kinh luật luận của Đại thừa, Tiểu thừa, chọn lấy các mục trọng yếu (nhiều nhất là các mục thiện ác, nghiệp báo), thu chép các nghĩa quan trọng, rồi phân loại soạn tập mà thành. Toàn sách có hai mươi quyển, chia làm ba mươi bộ, một trăm sáu mươi lăm mục. Sách này vì mục đích tiện lợi cho sự tìm tra tất cả các kinh mà soạn ra, có tính chất như một bộ từ điển bách khoa của Phật giáo. Pháp uyển châu lâm về sau là mở rộng thêm phạm vi của sách này mà thành. [X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chư tông chương sớ lục Q.thượng; Đông vực truyền đăng lục Q.hạ].

CHƯ LẬU

Lậu, là tên gọi khác của phiền não. Chư lậu, tức là các phiền não. Thâu tóm các phiền não trong ba cõi, gọi là Tam lậu. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Tựa (Đại 9, 1 hạ), nói : "Các lậu đã hết, không còn phiền não".

CHƯ MINH

Minh, là tên gọi khác của vô tri. Các vô

CHƯ MINH

C
1028
tri vô minh có khả năng ngăn che nghĩa
thực, thấy thực, cho nên gọi là Chư minh.
[X. luận Câu xá Q.1].
CHƯ NGHIỆP BẤT HƯU TỨC TƯỚNG
Tướng các nghiệp không thôi nghỉ.
Một trong năm thứ tướng của Báo thân.
Báo thân, chỉ cho thân quả báo của Phật.
Luật Bảo tính quyển 4 chép, sức thần tự tại
của Báo thân tóm lại có năm thứ, trong đó,
Chư nghiệp bất hưu tức tướng có nghĩa là
nghiệp của Báo thân hóa độ chúng sinh,
lợi ích muôn vật thì không bao giờ diệt. (xt.
Báo Thân Ngũ Chủng Tướng).
CHƯ NGUYÊN Y QUẢ
Y quả, các hạnh nương trước khởi sau,
hoặc nương nhau mà được thêm lớn, cũng
tức là quả nương nhau. Bồ tát nương vào
Bồ tát thừa mà tu hành được mười thứ công
đức, gọi là Thập chủng y quả. Trong đó,
Chư nguyện y quả tức là khởi các đại nguyện,
trưởng dưỡng Bồ đề.
CHƯ NHÀN BẤT NHÀN
Nhàn, là cảnh giới tu hành Phật đạo
thư thả thảnh thơi; Bất nhàn, là cảnh giới
có tám nạn không được thư thả thảnh thơi.
Trong cõi người, cõi trời không có các
chướng nạn, gọi là Chư nhàn, trái lại, rơi
vào chỗ tai nạn, gọi là Bất nhàn. Kinh Vô
lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung),
nói: "Thấy hết vô lượng chư Phật hiện tại,
trong khoảng một niệm, không đâu không
khắp, cứu mọi khổ nạn, chư nhàn bất
nhàn".
CHƯ NHÂN TÚC TÁC TÔNG
Một trong mười sáu tông ngoại đạo tại

Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Vô tâm ngoại đạo, Túc tác ngoại đạo, Túc tác nhân luận. Như sự vọng chấp của ngoại đạo Li hệ cho rằng, các thứ quả báo mà đời này phải chịu, đều do nhân ở kiếp trước, vì thế, chủ trương đời này khổ hạnh tinh tiến, thì có thể tiêu diệt được nghiệp cũ nhân xưa ở quá khứ, không còn phải chịu quả báo xấu ác ở vị lai nữa. [X. luận Du già sư địa Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].

CHƯ PHÁP

Phạm:sarva-dharmà#. Còn gọi là Vạn pháp. Ngôn ngữ hiện đại gọi là sự tồn tại, hết thảy hiện tượng. Có hai nghĩa:

1 . Chỉ cho hết thảy muôn pháp hữu vi, vô vi, khác với "Chư hành" vì chư hành chỉ đặc biệt chỉ cho các pháp hữu vi, còn nghĩa chư pháp rộng hơn.

2 . Chỉ cho hết thảy các pháp trong hiện tượng giới, bao hàm tất cả muôn pháp tâm, sắc, nhưng lại không gồm pháp vô vi Niết bàn trong đó. [X. kinh Bát nhã ba la mật đa tâm; kinh Lí thú; luận Câu xá Q.6].

CHƯ PHÁP ĐÃN DANH TÔNG

Tông thứ sáu trong mười tông phán giáo của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm chia giáo nghĩa Phật giáo làm mười loại, gọi là Thập tông. Trong đó, chủ trương cho hết thảy muôn pháp trong thế gian và xuất thế gian đều chỉ là cái tên giả, chứ hoàn toàn không có thực thể, tức gọi là Chư pháp đãn danh tông; như Nhất thuyết bộ Tiểu thừa là thuộc tông này. Lại ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng cũng từng đem hai mươi bộ phái Tiểu thừa, tùy theo chủ trương họ tôn thờ, mà tóm tắt chia làm sáu tông, Chư pháp đãn danh tông là một trong số đó. [X.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa
CHƯ NGHIỆP BẤT HƯU TỨC TƯỚNG

C
1029
nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Phật Giáo, Ngũ Giáo Thập Tông).
CHƯ PHÁP GIAI KHÔNG
Có nghĩa là hết thảy các pháp đều chẳng thường trụ mà là xưa nay vốn vắng lặng. Cũng như nghĩa "hết thảy đều không". Tức là hết thảy hiện tượng do những nguyên nhân, điều kiện tương quan, tương đối nương nhau mà tồn tại, chứ không một hiện tượng nào có thực thể độc lập riêng biệt. Nói cách khác, tất cả sự tồn tại đều không có thực thể.
Đối với nghĩa Chư pháp giai không, Đại thừa, Tiểu thừa có thuyết khác nhau. Tiểu thừa cho các pháp sắc, tâm đều nhờ nhân duyên mà sinh khởi, rồi phân tích từng li từng tí cho đến rốt ráo là không và tuyên bố các pháp đều là không. Đại thừa thì đứng trên lập trường nhân duyên hòa hợp mà thuyết minh các pháp đều không tự tính, cũng tức là dùng nghĩa "đương thể tức không" để giải thích rõ lí các pháp đều không.
Trong các tông phái Đại thừa, tông Tam luận chuyên bàn về lí các pháp đều không, cho nên trong mười tông phán thích của Hoa nghiêm, tông Tam luận được phán là "Nhất thiết giai không tông". Còn nói về các tông phái khác, thì như tông Thiên thai lập ba đế Không, Giả, Trung, trong đó, Không đế y vào kinh Bát nhã nói các pháp đều do nhân duyên sinh, không có thực thể nào có thể được, cho nên bảo các pháp đều không. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.5; luận Đại trí độ Q.18].

CHƯ PHÁP GIAI THƯỜNG TÔNG
Một trong mười sáu tông ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Kế thường luận, Y sư ca ngoại đạo (Phạm: Ìwìkà). Chủ trương cái ta và hết thảy các pháp hữu vi, vô vi trong thế gian đều là thường trụ không biến đổi. Đây tức là ngoại đạo Số luận trong các phái triết học của Ấn độ. [X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].
CHƯ PHÁP NGŨ VỊ
Tức đem hết thảy các pháp qui nạp làm năm loại: tông Câu xá lập bảy mươi lăm pháp, tông Thành thực lập tám mươi tư pháp, tông Duy thức lập trăm pháp, đều được thống nhiếp trong năm vị.
1. Tâm pháp, có khả năng thấy biết sự vật. Tông Duy thức lập tám thức tâm vương, như mắt, tai v.v... ; tông Câu xá chỉ lập có một tâm vương.
2. Tâm sở pháp, tương ứng với Tâm vương mà sinh khởi.
3. Sắc pháp, có hình tướng vật chất và lấy vật chất làm nhân mà sinh khởi. Theo nghĩa Duy thức, thì Sắc pháp do Tâm pháp và Tâm sở pháp nói trên biểu hiện ra.
4. Bất tương ứng pháp, không tương ứng với Tâm pháp, Sắc pháp mà chỉ giả đặt ra thôi, tức là pháp có tên mà không có thực.
5. Vô vi pháp, thường trụ và không do nhân duyên sinh, tức là tính thực của bốn pháp kể trên.
Trên đây là thứ tự năm vị của tông Duy thức. Tông Duy thức lấy Duy tâm làm tông, cho nên thứ tự trước hết là Tâm pháp, Tâm sở pháp rồi sau mới đến Sắc pháp. Câu xá chủ trương Tâm vật lưỡng thực

(cả tâm và vật đều là thực) cho nên thứ tự là Sắc, Tâm, Tâm sở, Bất tương ứng, Vô vi. Còn tám mươi bốn pháp của tông Thành thực thì không thấy ghi chép. [X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Du già sư địa Q.100; luận Bách pháp minh môn]. (xt. Ngũ Vị Thập Ngũ Pháp, Ngũ Vị Bách Pháp).

CHƯ PHÁP NGŨ VỊ

C
1030
CHƯ PHÁP NHÂN DUYÊN SINH
Có nghĩa là các pháp dựa vào nhân duyên mà sinh. Giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo bảo rằng, phàm cái đã do nhân duyên mà sinh thì đều không có tự tính, tự thể, là biến hoá vô thường; mà vô thường tức là khổ. Trong bốn đế "khổ, tập, diệt, đạo", thì câu kệ Chư pháp nhân duyên sinh này đã nói rõ các nỗi khổ, không, vô thường, vô ngã của khổ đế, cũng tức là câu đầu của kệ pháp thân, kệ này cũng có thể được gọi là Duyên sinh kệ, hoặc Duyên khởi kệ. Đức Phật thường dùng kệ này để nói rõ cái tướng sinh diệt vô thường của các pháp. Đệ tử Phật, khi giáo hoá thay Phật, cũng thường dùng kệ này để mở tỏ chính kiến của người khác, như ngài Xá lợi phất, khi chưa qui y Phật, đã được tỉ khưu Mã thắng (A thuyết thị) nói cho nghe bài kệ (Đại 25, 135 hạ): "Các pháp nhân duyên sinh, nhân duyên còn pháp còn, nhân duyên diệt pháp hết, Đại sư nói như thế". [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.48; luận Đại trí độ Q.11, Q.18; Đại nhật kinh sớ Q.6].
CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG
.
Chư pháp, hết thảy muôn pháp trong thế gian và xuất thế gian là các hiện tượng sai biệt, là các pháp tùy duyên; Thực tướng, thể tướng chân thực của các pháp là thực tại bình đẳng, là lí bất biến. Chư pháp thực tướng là một pháp ấn của Phật giáo Đại thừa, đối lại với ba pháp ấn của Tiểu thừa. Căn cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 phẩm Thâm áo và kinh Pháp hoa quyển

1, phẩm Phương tiện nói, thì thực tướng
của các pháp duy chỉ có Phật tự chứng biết
chứ không thể diễn bày được bằng lời nói.
Luận Đại trí độ quyển 18 bảo thực tướng
của các pháp tức là Bát nhã ba la mật. Nghĩa
là thực tướng các pháp mà thế tục nói chỉ
là yên nước giữ nhà, tuyệt chẳng phải chân
thực; còn thực tướng của các pháp mà ngoại
đạo nói đều rơi vào trong pháp tà kiến, tâm
có đắm đuối, cho nên chẳng phải chân thực;
trong pháp Thanh văn tuy lấy vô thường,
khổ, không, vô ngã mà quán xét thực tướng
của các pháp, nhưng họ chỉ tự cầu giải thoát
khỏi những cái khổ già, bệnh, chết chứ
chẳng vì hết thảy chúng sinh, không đầy
đủ trí tuệ, cho nên chưa có thể cùng suốt
thực tướng; duy chỉ có Bồ tát vào lúc mới
phát tâm đã phát thệ nguyện rộng lớn, khởi
đại từ bi cúng dường hết thảy chư Phật,
dùng trí đại lợi, bỏ hết các pháp quán vọng
kiến, như quán sạch, quán chẳng sạch, quán
vui, quán khổ v.v... mà quán các pháp chẳng
phải sạch, chẳng phải chẳng sạch, cho đến
chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, rồi lại
bỏ các pháp quán như trên, mà đạt đến
mức dứt đường nói năng, diệt chỗ tâm hành,
đó mới là cùng suốt thực tướng của các pháp.
Trung luận quyển 3 phẩm Quán pháp,
luận Đại trí độ quyển 15, Tư duy lược yếu
pháp v.v... cũng cho tách lìa những hí luận,
như chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đoạn,
chẳng thường, tâm hành xứ diệt, tức là thực
tướng của các pháp. Đại sư Gia tường thuộc
tông Tam luận, trong Đại thừa huyền luận
quyển 4, bảo thực tướng là cái mà thực trí
Bát nhã soi rọi. Ngài Trí khải tông Thiên
thai, trong Ma ha chỉ quán quyển 1 phần
trên, bảo thực tướng là đối cảnh do Viên

đốn chỉ quán quán xét. Trung luận và luận Đại trí độ đều nói "Rốt ráo không" là thực tướng các pháp, còn ngài Trí khải thì lại lấy Trung đạo làm thực tướng, đồng thời, trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 8 phần dưới, quyển 9 phần trên, có nêu lên mười hai tên gọi khác của thực tướng, như Diệu hữu, Như như, Hư không phật tính, Phi hữu phi vô trung đạo v.v... Cho nên, sự giải thích của các tông về thực tướng của các CHƯ PHÁP NHÂN DUYÊN SINH

C
1031
pháp không nhất trí. Lại như tông Tịnh độ
lấy danh hiệu của Phật A di đà làm thực
tướng của các pháp, tông Chân ngôn thì
lấy chữ A vốn chẳng sinh làm thực tướng
các pháp, tông Hoa nghiêm lại lấy Nhất
chân pháp giới làm thực tướng các pháp,
tông Pháp tướng thì lấy tính viên thành
thực làm thực tướng pháp giới, tông Thành
thực lấy giai không làm thực tướng các pháp,
còn Hữu bộ tông thì lấy khổ, không, vô
thường, vô ngã làm thực tướng các pháp.
Trong tư tưởng Đại thừa, thuyết có khả
năng biểu hiện thực tướng các pháp một
cách độc lập nhất, thì trước hết phải kể
đến giáo nghĩa thuộc hệ thống Long thụ,
sau lại chia lập thành hai phái Trung luận
và Đại trí độ luận. Nay lấy hai tông Tam
luận và Thiên thai là các tông đã nối theo
hai tư trào trên đây để thuyết minh:
1. Tông Tam luận, theo thuyết trong
kinh Bát nhã, nhất là coi trọng văn tụng
Bát bất trong Trung luận (Đại 30, 1 trung):
"Chẳng sinh cũng chẳng diệt, chẳng thường
cũng chẳng đoạn; chẳng một cũng chẳng
khác, chẳng đến cũng chẳng đi". Cho rằng
cái không chẳng thể được là thực tướng
của các pháp, đó là cái lí phủ định tuyệt đối
bất khả tư nghị, siêu việt cả khẳng định và
phủ định thông thường; cũng tức là cái chân
lí chẳng thể được mà khi đã phá trừ hết tất
cả mê vọng thì liền thấy.
2. Tông Thiên thai, về thực tướng các
pháp, tông Thiên thai chia ra ba lớp để giải
thích:
a. Hết thảy hiện tượng (các pháp) nương

vào nhân duyên mà sinh, chỉ là nhân duyên giả hiện chứ không có thực thể; vì bản chất của các pháp là lí không (thực tướng), cho nên gọi lí ấy là thực tướng của các pháp.
b. Tất cả cái không và cái có gọi là các pháp, cái lí trung đạo (thực tướng) khẳng định tuyệt đối, siêu việt không và có, đó tức là thực tướng các pháp.
c. Hết thảy sự sự vật vật trong thế giới hiện tượng khế hợp với lí thực tướng của ba đế Tức không, Tức giả, Tức trung, như vậy các pháp tức là thực tướng và đó chính là thực tướng của các pháp.
Trên đây, hai lớp trước là thuộc Đại thừa thiên giáo (giáo chỉ thiên về một bên, chỉ cho Tiểu thừa và Quyền giáo trong Đại thừa); lớp thứ ba thuộc Đại thừa viên giáo.
Ngoài ra Thiền tông thì cho thực tướng của các pháp là cái "Bản lai diện mục". (cái mặt mày thật) do chư Phật hoặc lịch đại Tổ sư đã ngộ đạo biểu hiện. [X. kinh Đại bảo tích Q.78 phẩm Cụ thiện căn; kinh Chư pháp vô hành; kinh Phật tạng Q.thượng phẩm Chư pháp thực tướng; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.trung ; Chú Duy ma kinh Q.2; Pháp hoa nghĩa kí Q.2; Tứ niệm xứ Q.3; Tam luận huyền nghĩa; Tông kính lục Q.40].
CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG DỊ DANH
Trong các kinh luận, đối với thể tướng chân thực của hết thảy các pháp đều có các tên gọi bất đồng. Như kinh Niết bàn gọi đó là Phật tính, kinh Hoa nghiêm gọi là Pháp giới, kinh Thắng man thì gọi là Như lai tạng, Tự tính thanh tịnh tâm, kinh Đại phẩm bát nhã gọi là Bát nhã, Pháp tính, kinh Lăng già gọi là Bát thức, kinh

Thủ lăng nghiêm gọi là Thủ lăng nghiêm tam muội, kinh Pháp hoa gọi là Nhất đạo, Nhất thừa, kinh Duy ma gọi là Vô trụ, Thực tế v.v... Lại còn có các tên gọi như Đại bồ đề, Đại niết bàn, Tất kính không,Trung đạo, Chân như, Chân đế, Đệ nhất nghĩa đế, Chân thiện diệu sắc, Trung thực lí tâm, Vi diệu tịch diệt v.v... Tuy có các tên gọi khác nhau như trên, nhưng thực tướng chỉ là một lí. [X. luận Đại trí độ Q.33; Đại thừa huyền luận Q.3;

CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG DỊ DANH

C
1032
Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.9 phần trên].

CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT TƯỚNG

Nói đủ là Chư pháp tòng bản lai thường tự tịch diệt tướng. Có nghĩa là thể tính nguyên bản của các pháp, lời nói không thể diễn tả hết được, cũng chẳng phải suy tư phân biệt mà có thể biết được. Thể tính của các phápvốn trong sạch vắng lặng thường trụ bất biến, tất cả tướng sinh tử phiền não sai biệt xưa nay vốn không tồn tại, đều là những sự tướng làm nhân, làm duyên cho nhau mà hiện khởi trong thế giới hiện tượng, cái này sinh thì cái kia diệt, chúng sinh thấy thế vọng chấp là thật; nhưng xét đến ngọn nguồn, thì chúng chẳng có tự (chủ) tính, cũng chẳng chân thực, vốn thanh tịnh vắng lặng, không suy tư nào có thể phân biệt, không lời nói nào có thể tả hết. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.3 phẩm Dược thảo dụ].

CHƯ PHÁP TƯƠNG TỨC TỰ TẠI MÔN

Một trong mười huyền môn của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm dùng mười huyền môn để diễn tả cái tướng của pháp giới Sự sự vô ngại trong bốn thứ pháp giới, môn Chư pháp tương tức tự tại này là nói về phương diện "thể". Có thể chia làm Đồng thể tương tức và Dị thể tương tức. Đồng thể tương tức là một bao nhiếp hết thảy, hoặc là hết thảy nhiếp vào một, không chấp nhận thể riêng biệt; như vàng và màu vàng, toàn thể tương tức, không tách rời nhau. Dị thể tương tức là sự tồn tại song song với

pháp thể, nhưng khi cái nhiều nhiếp vào cái một, thì nhiều ở trong một; khi cái một nhiếp vào cái nhiều, thì một ở trong nhiều; cho nên một, nhiều tương tức, trùng trùng vô tận, một thành thì hết thảy thành, viên dung vô tận. Như vầng trăng giữa hư không, in bóng trên vạn dòng sông, trăng là một mà bóng thì nhiều, một nhiều không ngại, tương tức tương dung. Lại như các căn của con sư tử mỗi mỗi đều nhiếp toàn thể, mắt không lìa tai mũi lưỡi, tai mũi lưỡi cũng không lìa mắt, mắt tức tai, tai tức mũi, mũi tức lưỡi, lưỡi tức thân, các căn tương tức, không ngại tự tại, cho nên lập Chư pháp tương tức tự tại môn, để phá trừ sự nghi ngờ của chúng sinh vọng chấp thời gian, không gian không thể cùng một lúc hiển bày pháp giới trùng trùng vô tận. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) phẩm Phật bất tư nghị pháp, phẩm Thập trụ, phẩm Tịnh nhãn; Hoa nghiêm kinh văn nghĩa cương mục; Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn]. (xt. Thập Huyền Môn).

CHƯ PHÁP VÔ HÀNH KINH

Phạm: Sarva-dharmàpravfttinirdeza. Gồm hai quyển. Do ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung nói rõ thực tướng của các pháp, nguyên không phân biệt thiện ác. Kinh Chư pháp bản vô 3 quyển do ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch và kinh Đại thừa tùy chuyển tuyên thuyết chư pháp 3 quyển do ngài Thiện đức đời Tống dịch, đều là bản dịch khác của kinh này, và cũng thu vào Đại chính tạng tập 15.

CHƯ PHÁP VÔ NGÃ

Nghĩa là trong hết thảy các pháp hữu

vi, vô vi, hoàn toàn không có thực thể của
“cái ta”. Tức hết thảy pháp đều nương vào
nhân duyên mà sinh, dựa vào nhau mà tồn
tại, không có thể tính thực. Các pháp hữu
vi tuy có tác dụng, nhưng chẳng thường
CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT TƯỚNG

C
1033
trụ; các pháp vô vi tuy thường trụ, nhưng không có tác dụng, lại chư pháp vô ngã là một trong ba pháp ấn, gọi là Chư pháp vô ngã ấn, nói tắt là Vô ngã ấn. Ba pháp ấn là giáo nghĩa trọng yếu của Phật pháp, khi phán đoán về Phật pháp thì dùng ba pháp này để ấn chứng sự cùng tột của Phật pháp. [X. kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.3; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.2; luận Đại trí độ Q.22].

CHƯ PHÁP VÔ NHÂN TÔNG

Một trong mười sáu ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Vô nhân kiến luận, Vô nhân sinh luận. Tức ngoại đạo Vô nhân, chủ trương sự sinh tồn của con người và muôn vật trong thế gian chẳng có nguyên nhân gì cả. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].

CHƯ PHÁP VÔ TRÁNH TAM MUỘI PHÁP MÔN

Gồm hai quyển. Do ngài Tuệ tư đời Trần thuộc Nam triều soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Nội dung nói về Thiền quán của tông Thiên thai, cho rằng, muốn học hết thảy Phật pháp, trước hết phải giữ tịnh giới, siêng tu thiền định, sẽ được vô lượng công đức của Phật pháp.

CHƯ PHÁP VÔ TƯỚNG

Tướng, chỉ cho đặc chất. Nghĩa là hết thảy muôn pháp trong thế giới hiện tượng đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh, không có tướng cố định bất biến. Các pháp đã là giả hợp, thì chẳng có tự tính, cũng tức là chẳng có tính thường trụ, tính độc tồn, tính thực hữu, cho nên biết muôn vật trong

vũ trụ chẳng có tướng cố định nào tồn tại, chỉ có trạng thái sát na sinh diệt liên tục bất đoạn mà thôi. Đó tức là chư pháp vô tướng

CHƯ PHẬT BỒ ĐỀ

Tức là đại Bồ đề, thông cả sự và lí, là Bồ đề chỉ có Phật chứng được. Nghĩa là đã đoạn hết sở tri chướng của tất cả pháp hữu vi mà được nhất thiết chủng trí biết suốt hết các pháp. [X. luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Bồ Đề).

CHƯ PHẬT DĨ LIÊN HOA VI TỌA SÀNG

Chư Phật dùng hoa sen làm giường ngồi. Liên hoa, là hoa sen, biểu thị thế giới tạng hoa sen, thế giới ấy là cõi Tịnh độ của Báo thân phật, vì thế chư Phật thường dùng hoa sen làm giường ngồi. Luận Đại trí độ quyển 8 nói, chư Phật ứng theo chúng sinh thế tục, cho nên thị hiện thần lực, ngồi xếp bằng trên hoa sen thơm sạch mềm mại mà hoa không bị nát. Lại cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 15 chép, thì hoa sen tượng trưng nghĩa tốt lành trong sạch. Nhưng vì hoa sen ở thế gian có nhiều hình dáng và mầu sắc khác nhau, nên chiếu theo ngôi bậc của Phật và Bồ tát, tòa sen cũng có sen trắng, sen đỏ, số cánh và nở cúp lớn nhỏ bất đồng. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.15 (Chân đế dịch)].

CHƯ PHẬT ĐÍNH

Phật đính, tức là vô kiến đính tướng của Như lai, là cái tướng thù thắng trên đỉnh đầu đức Phật mà người thường không có cách nào thấy được, tướng ấy đầy đủ công đức tối thượng tối thắng. Chư phật đính, thì chỉ cho chư Phật trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, biểu thị công đức Phật đính, có nhiều loại khác nhau:

1. Tam phật đính, tức là ba vị tôn Quảng
CHƯ PHẬT ĐÍNH

C
1034
đại phật đính, Cực quảng đại phật đính và Vô biên âm thanh phật đính, biểu thị các đức của ba bộ.
2. Ngũ phật đính, tức là năm vị tôn Bạch tản cái phật đính, Thắng phật đính, Tối thắng phật đính, Quang tụ phật đính, Trừ chướng phật đính, biểu thị năm trí của đức Thích ca Như lai.
3. Bát phật đính, tức gọi chung Tam phật đính và Ngũ phật đính.
4. Cửu phật đính, tức ngoài bát phật đính ra, thêm Nhiếp nhất thiết phật đính nữa.
5. Thập phật đính, tức ngoài Cửu phật đính ra, thêm Phổ thông phật đính. Còn về tên gọi của Bát, Cửu, Thập phật đính, các kinh và nghi quĩ liệt kê cũng khác nhau. (xt. Phật Đính).

CHƯ PHẬT GIA
Nhà của chư Phật.
Chỉ nơi chỗ chư Phật ở, tức là các cõi Tịnh độ cực lạc. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 346 trung), nói: "Bồ tát Quan thế âm, bồ tát Đại thế chí, là bạn thù thắng, sẽ ngồi đạo tràng, sinh nơi nhà chư Phật". [X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa].

CHƯ PHẬT HỘ NIỆM ÍCH
Do tông Tịnh độ Nhật bản lập ra. Là một trong mười thứ ích lợi mà người có niềm tin vững chắc như kim cương đạt được ngay trong đời hiện tại. Tức là người xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà có thể được mười phương hằng sa chư Phật hộ niệm. [X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích).

CHƯ PHẬT KINH
Có 1 quyển. Do ngài Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật về việc đức Phật ở thành Vương xá, nói trong vô số kiếp quá khứ có hàng trăm nghìn vạn ức Phật ra đời làm ích lợi chúng sinh, và liệt kê danh hiệu của các đức Phật ấy. Kinh này thuộc loại kinh điển chủ trương có nhiều Phật ra đời.
CHƯ PHẬT TÂM ĐÀ LA NI KINH
Phạm: Buddha-hfdaya-dhàraịì. Có 1 quyển. Còn gọi Chư phật tâm kinh, Chư phật tâm ấn kinh, Chư phật đà la ni kinh. Do ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung tường thuật đức Phật vì các Bồ tát mà nói tâm Đà la ni của chư Phật, nếu dốc lòng trì tụng thì sẽ thoát được các nỗi khổ sống chết của trăm nghìn kiếp, cho đến tiêu trừ hết thảy nghiệp ác, khiến tất cả ma quân phải sợ hãi. Còn có kinh chư Phật tâm ấn đà la ni 1 quyển, do ngài Pháp thiên đời Tống dịch, là bản dịch khác của kinh này, nhưng đem những điều đức Phật nói chia làm hai thứ là Phật tâm ấn đà la ni và Nhất thiết chư phật tâm ấn đà la ni. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].
CHƯ PHẬT TẬP HỘI ĐÀ LA NI KINH
Phạm:Sarva-buddhàígavatì-dhàraịì.
Có 1 quyển. Còn gọi là Chư phật tập hội kinh. Do ngài Đề vân bát nhã đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Ghi thuật việc đức Phật, vì thương xót chúng sinh sợ hãi sống chết, mới tập họp mười phương chư Phật trên bờ sông Hằng để cùng nói chú và đàn pháp trừ tai, diên thọ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9].
CHƯ PHẬT THẬP LẠC

Tức là khi Bồ tát tu học đạo hồi hướng,
CHƯ PHẬT GIA

C
1035
đến xa lìa mọi nỗi lo buồn, các căn thanh tịnh, lại phát tâm hồi hướng, nguyện đem những căn lành đã vun trồng được chuyển thành mười niềm vui mừng thù thắng của chư Phật. Đây là do kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 24 nói. Mười niềm vui mừng là:
1. Niềm vui mừng chẳng thể nghĩ bàn mà chư Phật trụ nơi đó.
2. Tam muội vui mừng của chư Phật không có gì sánh kịp.
3. Niềm vui mừng đại từ bi không thể hạn lượng.
4. Niềm vui giải thoát của hết thảy chư Phật.
5. Niềm vui đại thần thông không có biên tế.
6. Niềm vui đại tự tại rất mực tôn trọng.
7. Niềm vui sức rộng lớn cùng tột vô lượng.
8. Niềm vui lìa các tri giác tịch tĩnh.
9. Niềm vui hằng trụ nơi vô ngại, chính định.
10. Niềm vui chẳng làm hai hạnh, chẳng biến đổi.
CHƯ PHẬT THƯỜNG TRỤ TÂM
Tức là tâm thường trụ bất biến mà chư Phật đã chứng được. Tâm ở đây chẳng phải là cái tâm, ý, thức, mà là cái tâm "tam giới duy nhất tâm" (ba cõi duy một tâm), cho nên núi sông đất liền, mặt trời mặt trăng tinh tú, tường vách gạch ngói, đều là cái tâm thường trụ này. Theo đó, vì khắp hết các pháp giới duy chỉ là một tâm, cho nên ngồi làm tiến lui cũng chỉ một tâm ấy.

CHƯ PHẬT TUÊ PHÁP THÂN KINH
Có 1 quyển. Không rõ tên người dịch. Kinh này được dịch vào khoảng thời Lưu Tống (420 - 479). Còn gọi là Như lai trí ấn kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Kinh này ghi chép việc đức Phật vì các vị đại Thanh văn như Xá lợi phất mà tuyên thuyết trí ấn tam muội khiến họ quán xét được thân Phật. Kế đó, thuyết minh Di lặc hộ trì kinh này và bảy pháp phát tâm Bồ đề, đồng thời, khuyên viết chép và đọc tụng. Lại bản dịch khác của kinh này là kinh Đại thừa trí ấn, do ngài Trí cát tường đời Tống dịch (gọi tắt là Trí ấn kinh). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].
CHƯ PHẬT TƯ TA NGUYỆN
Còn gọi là Chư Phật xưng thán nguyện, Chư Phật đồng tán danh tự nguyện, Chư Phật xưng danh nguyện, Chư Phật xưng dương nguyện. Là nguyện thứ mười bảy trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà, tức là thệ nguyện chư Phật đề cao, khen ngợi danh hiệu của Phật A di đà. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng có chép lời thệ nguyện ấy như sau (Đại 12, 268 thượng): "Nếu tôi được thành Phật mà chư Phật trong mười phương vô lượng thế giới đều không tán thán danh hiệu của tôi, thì tôi sẽ không giữ lấy ngôi chính giác".
CHƯ PHẬT XƯNG TÁN ÍCH
Do Tịnh độ chân tông Nhật bản lập ra. Tức là một trong mười thứ lợi ích mà người có lòng tin bền chắc đạt được ngay trong hiện thế. Người dốc lòng qui y tin tưởng Phật A di đà, thì ngay trong đời hiện tại có thể được lợi ích chư Phật khen ngợi. [X. kinh Quán vô lượng yhọ]. (xt. Hiện Thế

Lợi Ích).
CHƯ PHẬT YẾU TẬP KINH
Phạm:Buddha-saígìti. Gồm 2 quyển.
CHƯ PHẬT YẾU TẬP KINH

C
1036
Nói tắt là Yếu tập kinh. Do ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Ghi thuật việc đức Phật nhập định ba tháng trong Đế thụ thạch thất gần thành Vương xá, dùng sức thần thông đến chỗ đức Phật Thiên vương ở thế giới Phổ quang, tuyên thuyết pháp tập yếu của chư Phật, và việc bồ tát Văn thù dùng hết sức thần thông của mình mà không thể khiến cho Li ý nữ (người con gái đứng hầu bên phải đức Thiên vương Như lai) ra khỏi định. Lại pháp tập yếu mà đức Phật nói có sáu: 1. Các pháp không, 2. Các pháp thường trụ, 3. Bồ tát mới phát tâm, 4. Sáu độ vô cực, 5. Nơi các Bồ tát Thập địa thâm nhập, 6. Phật chẳng thể được.

CHƯ SẮC

Trong Thiền lâm, chư sắc là chỉ cho các chủng loại sự vật. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 7 mục Nguyệt phần tu tri (Đại 48, 1155 thượng), nói: "Cuối năm, trình sổ sách kết toán chư sắc". Lại chư sắc nhàn nhân, là chỉ người vô dụng.

CHƯ SẮC TÁC ĐẦU

Chỉ các loại thợ trong Thiền môn, như thợ mộc, thợ nề, thợ đá, thợ làm đồ đất v.v... Lệ thuộc cục tu tạo, kiến thiết, có trách nhiệm trông nom các vật liệu xây cất chùa viện. Người giám đốc lãnh đạo các thợ, gọi là Giám tác. Cũng có chỗ lầm Tác đầu mà cho là tên khác của Viên đầu (người trông vườn). [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3 mục Tế thứ; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

CHƯ SỐ

Số, pháp số, tức là số pháp môn. Chư số là gọi chung các pháp hữu vi. Vì các pháp có các loại pháp số sai biệt, cho nên gọi là pháp số. [X. kinh Duy ma phẩm Đệ tử].

CHƯ TẠNG THUẦN TẠP CỤ ĐỨC MÔN

Một trong mười Cổ huyền môn của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm dùng mười cửa huyền để giải thích rõ ý nghĩa sâu xa của pháp giới duyên khởi, mười huyền do đại sư Trí nghiễm chùa Chí tướng lập là mười huyền cũ (cổ), do đại sư Hiền thủ Pháp tạng lập là mười huyền mới. Chư tạng thuần tạp cụ đức môn, có nghĩa là đem hết thảy pháp nhiếp vào một pháp, là thuần; trong một pháp có đầy đủ hết thảy pháp, là tạp; thuần, tạp không ngăn ngại nhau, là cụ đức. Chẳng hạn như "Thí" (một trong sáu độ), hết thảy muôn hạnh đều bao nhiếp trong môn "Thí", đây là thuần; một môn "Thí" này có đầy đủ hết thảy muôn hạnh của các độ, là tạp; nhưng thuần, tạp không trở ngại nhau, môn thí và muôn hạnh đều dung thông cộng tồn, đó là cụ đức.

Trong mười huyền mới, ngài Hiền thủ đổi lại môn này gọi là Quảng hiệp tự tại vô ngại môn. Về nguyên nhân thay đổi thì, cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 10 chép (Đại 36, 75 trung) là: "Quảng hiệp tự tại môn, nghĩa rộng dung phổ biến, giống như trong phép quán pháp giới, mà tên gọi hơi khác thôi. Môn mới này do Hiền thủ lập để thay cho Chư tạng thuần tạp cụ đức môn trong mười huyền của Chí tướng, ý rằng một hạnh là thuần, muôn hạnh là tạp, tức là nghĩa Sự sự vô ngại; một lí tức là thuần, muôn hạnh là

tạp, thì tức là Sự lí vô ngại, sợ rằng có thể lẫn với sự lí vô ngại, cho nên phải đổi". [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Thập Huyền Môn).

CHƯ SẮC

C
1037
CHƯ TẾ
Tế, nghĩa là che lấp đi. Chư tế chỉ cho sáu thứ: tham lam, phá giới, tức giận, lười biếng, tán loạn, ngu si v.v... có khả năng che lấp mất tâm thanh tịnh. (xt. Lục Tế).
CHƯ THÍCH TỬ DĨ HỎA TỤ NGHIÊM LA HẦU LA
La hầu la, là con của đức Thích tôn khi chưa xuất gia, do Da du đà la sinh ra. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 10 chép, thì Da du mang thai sáu năm, vào đêm đức Phật thành đạo mới sinh La hầu la. Những người thuộc dòng họ Thích ca rất hoài nghi, bèn vứt mẹ con Da du vào hố lửa, nhưng không tổn hại một sợi tóc, lúc đó những người dòng Thích ca mới tin.
CHƯ THIÊN
I. Chư thiên. Cứ theo các kinh nói, thì cõi Dục có sáu thiên (Lục dục thiên), bốn thiền cõi Sắc có mười tám thiên, bốn xứ cõi Vô sắc có bốn thiên, ngoài ra, còn có các thiên thần khác, như Nhật thiên, Nguyệt thiên, Vi đà thiên, gọi chung là Chư thiên (người các cõi trời). Cứ theo kinh Phổ diệu quyển 6 chép, thì khi đức Thíchtôn thành đạo dưới cây Bồ đề, chư Thiên đều đến chúc mừng. [X. Cổ kim trứ văn tập Q.2].
II. Chư thiên. Trong Mật giáo, chỉ hai mươi Thiên thuộc Ngoại kim cương bộ trong Kim cương giới mạn đồ la, và Thiên long quỉ thần trong Thai tạng giới mạn đồ la ngoại viện. Cũng gọi là Phổ thế thiên.
CHƯ THIÊN THUYẾT
Có năm loại người diễn nói rõ ràng các kinh điển của Phật giáo, Chư thiên là một

trong số đó. Như Đế thích thiên thường ở nơi nhà Thiện pháp, vì các trời cõi Đao lị mà diễn nói kinh Đại bát nhã. [X. luận Đại trí độ Q.2]. (xt. Ngũ Chủng Thuyết Nhân).

CHƯ THIÊN TRUYỆN

Gồm 2 quyển. Do Hành đình đời Nam Tống soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 150, đề là Trùng biên chư Thiên truyện. Sửa chữa và đổi lại từ Chư thiên liệt truyện của Thần hoán. Ghi thuật nguyên do đặt các thần trong già lam của tông Thiên thai, và dựa theo Kim quang minh sám pháp mà định vị thứ của các thần bày trong đạo tràng. Nêu tên các thiên là: Phạm thiên, Đế thích, Đa văn, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Kim cương mật tích, Ma hi thủ la, Tán chi đại tướng, Đại biện tài thiên, Đại công đức thiên, Vi đà thiên thần, Kiên lao địa thần, Bồ đề thụ thần, Quỉ tử mẫu thần, Ma lị chi thiên, và chép thêm Nhật cung thiên tử, Nguyệt cung thiên tử, Sa yết la vương, Diệm ma la vương v.v... gồm hai mươi thiên. Theo các kinh luận mà nói rõ về sự duyên các thiên và thêm hai mươi sáu câu tán thể bảy chữ.

CHƯ THIỀN GIẢI THOÁT TAM MUỘI TRÍ LỰC

Phạm: Sarva-dhyàna-vimokwasamàdhi-samàpatti-saôkleza-vyavadànavyutthàna-jĩàna-bala. Là một trong mười lực của Như Lai. Cũng gọi là Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực, Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí phát khởi tạp nhiễm thanh tịnh trí lực, Thiền định giải thoát tam muội tịnh cấu phân biệt trí lực. Như lai có mười thứ trí lực, trong đó, Chư thiền giải thoát tam muội trí lực tức là cái sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết thứ tự sâu cạn của tất cả thiền định giải thoát đúng như

thực. (xt. Thập Lực).
CHƯ THIỀN GIẢI THOÁT TAM MUỘI TRÍ LỰC

C
1038
CHƯ THÔNG
Thông, là nghĩa tự tại vô ngại. Chư thông, chỉ các loại thần thông tự tại vô ngại mà Phật, Bồ tát, ngoại đạo, tiên nhân đã đạt được. Có năm thông, sáu thông, mười thông khác nhau. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu].
CHƯ THÚ
Các đất nước mà chúng sinh sinh đến gọi là thú (đi về một hướng nào). Chư thú, tức gọi chung sáu đường trời, người, A tu la, súc sinh, ngã quỉ, địa ngục. Kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 511 thượng), nói: "Rơi vào biển sống chết, chư thú rộng mông mênh, như bánh xe quay nước".
CHƯ THUYẾT BẤT ĐỒNG KÍ
Gồm 10 quyển. Do Chân tịch thân vương thuộc Chân ngôn tông Nhật bản soạn. Nói đủ là Đại bi thai tạng phổ thông đại mạn đồ la trung chư tôn chủng tử tiêu xí hình tướng Thánh vị chư thuyết bất đồng kí. Còn gọi là Thai tạng chư thuyết bất đồng kí. Thu vào Đại chính tạng tập 86. Nội dung nói về các hiệu tiếng Phạm, hiệu mật và chủng tử ở Thai tạng giới mạn đồ la. Sách này so sánh mạn đồ la cũ với hiện đồ mạn đồ la, đối chiếu theo các bản ở chùa Đông, bản Cao hùng, tranh vẽ do Viên nhân và tranh vẽ Tông duệ thỉnh về. [X. Chư tông chương sớ lục Q.3].
CHƯ THỪA PHÁP SỐ
Gồm 11 quyển. Do Hạnh thâm đời Minh soạn. Nói đủ là Hiền thủ chư thừa pháp số. Cũng gọi là Hiền thủ pháp số. Lấy tông Hoa nghiêm làm chủ yếu, thu chép

các danh mục pháp số trong các kinh Đại thừa, Tiểu thừa, chú giải và nói rõ xuất xứ. Bắt đầu từ "Nhất chân", theo thứ tự đến "Tám vạn bốn nghìn pháp môn" cộng tất cả hơn hai nghìn một trăm danh mục, cuối quyển có bài minh Tán pháp số, Bát thức tâm vương chư môn liệu giản, của Sa môn Bản thắng, và bài Bạt của Đăng cốc đề năm Hoằng trị 13 (1500). Chư thừa pháp số nguyên là trước tác của ngài Hiền thủ (Pháp tạng), đến đời Minh thì bị mất, Hành thâm mới biên lại sách này, cho nên đề là "Trùng biên chư thừa pháp số", được khắc bản vào năm Tuyên đức thứ 2 (1427). Sau truyền đến Triều tiên, tại Nhật bản thì sách này được ấn hành lưu thông vào khoảng năm Khoan vĩnh (1624 - 1643).

CHƯ THƯỢNG THIÊN NHÂN VỊNH

Có 1 quyển. Do Đạo diễn đời Minh soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 135. Nội dung nói về một trăm hai mươi lăm người nguyện cầu vãng sinh cõi Tịnh độ cực lạc, từ bồ tát Văn thù đến mười sáu người đàn bà họ Đào, theo thứ tự đều làm một bài thơ bốn câu bảy chữ để tán thán và có nói sơ lược về thân thế mỗi người. Cuối quyển có bài Bạt của Đại hựu đề năm Hồng vũ 14 (1381), bài Bạt của Tính thâm, và ghi thêm một thiên Niệm Phật nguyện văn của Dương thứ công đời Tống.

CHƯ TIÊN

I. Chư tiên. Chuyên gọi những người Bà la môn tu hành thanh tịnh. Kinh Pháp hoa phẩm Tựa (Đại 9, 5 trung), nói: "Bậc trời cuối cùng trong các trời, hiệu là Nhiên đăng Phật, bậc đạo sư của chư tiên".

II. Chư tiên. Vị tăng đời Tống. Người huyện Kì (Sơn Tây), họ Bùi. Pháp danh và

năm sinh năm mất đều không rõ. Ở chùa
CHƯ THÔNG

C
1039
Tiên u thuộc Thái nguyên, hơn trăm tuổi mà tóc vẫn đen, sau tuyệt thực trăm ngày mà hóa. Vua Huy tông ban hiệu là Chư tiên. [X. Sơn tây thông chí].
CHƯ TÔN BIỆT HÀNH HỘ MA BÍ PHÁP
Trong Mật giáo, phép tu Hộ ma có hai loại là Chư tôn biệt hành và Chư tôn hợp hành. Biệt hành, tức tu Hộ ma cúng riêng biệt mỗi vị tôn. Hợp hành, tức trong một đàn đồng thời khuyến thỉnh chư tôn, mà hợp tu Hộ ma cúng.
CHƯ TÔN CHI DIÊN VỊ
Chư tôn, chỉ chư Phật, Bồ tát, Minh vương, Thiên v.v... trong Mật giáo. Chư tôn trong hai bộ Mạn đồ la kim cương giới và Thai tạng giới, đều ngồi quay mặt về phía Đại nhật Như lai. Như vị trí của Thánh chúng trong Kim cương giới Ngũ giải thoát luân mỗi mỗi khác nhau, nhưng tất cả đều hướng về phía Đại nhật Như lai. Tuy nhiên, để làm phương tiện cho những người tu tập, chư tôn trên Hiện đồ mạn đồ la đều ngồi hướng về phía hành giả. Như trong Diễn áo sao quyển 13, do Cảo bảo soạn, chép rằng, bên phải Đại nhật Như lai là chư tôn thuộc Liên hoa bộ, chủ về Định; bên trái là chư tôn thuộc Kim Cương bộ, chủ về Tuệ, đều ngồi quay mặt về phía hành giả.
CHƯ TÔNG
Đức Phật nói pháp, căn cứ vào các căn cơ bất đồng mà nói những giáo pháp khác nhau. Đời sau truyền diễn thành các tông, để giáo hóa, lợi ích những người có duyên. Như hai mươi bộ Tiểu thừa,

hai tông Đại thừa tại Ấn độ, mười ba tông tại Trung quốc, Nhật bản thì có tám tông, chín tông, mười tông, mười hai tông khác nhau...

CHƯ TÔNG ĐẠI CƯƠNG VẤN ĐÁP

Gồm 4 quyển. Do Động triệt trai, người Nhật bản, soạn. Ấn hành vào tháng 3 năm Chính đức thứ 6 (1716). Soạn giả dùng thể văn hỏi đáp để trình bày đại cương các tông. Ngoài các tông phái Phật giáo, như Hoa nghiêm, Thiên thai, Chân tông ra, còn đề cập cả Thần đạo, Lão Trang và Nho gia.

CHƯ TRẦN

Chỉ năm trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc có khả năng làm nhơ bẩn chân tính. Kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 391 hạ) nói: "Căn mắt nhờ duyên, tham đắm các sắc, vì tham đắm sắc, say mê các trần".

CHƯ TRƯỚC

Trước, giữ chặt lấy, dính mắc vào. Phàm phu dính mắc vào sống chết, Nhị thừa giữ chặt lấy Niết bàn, Bồ tát thì chấp nơi pháp mình chứng được, như thế đều là chấp trước, cho nên gọi là Chư trước. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 5 hạ), nói: "Rộng diễn giáo pháp, vô số phương tiện, dắt dẫn chúng sinh, khiến lìa chư trước".

CHƯ TỰ TÔNG MẠCH KÍ

Gồm 2 quyển. Không rõ người soạn. Ấn hành vào năm Hưởng bảo thứ 3 (1718) tại Nhật bản. Tức ghi chép thứ tự truyền thừa của các tông. Gồm có hai mươi bộ Tiểu thừa, Thập tụng tì đàm tát bà đa tông, Tứ phần luật tông, Tì đàm Câu xá tông, Thành thực tông, Nhiếp luận tông, Pháp tướng tông,

CHƯ TỰ TÔNG MẠCH KÍ

C
1040
Tam luận tông, Tịnh độ tông, Lăng già tông, Thiên thai tông, Niết bàn tông, Địa luận tông, Hoa nghiêm tông, Chân ngôn tông v.v... và có Thụ cụ sư tư hoành đồ của Luật tông, Truyền kinh pháp sư tổng đồ của Thiên thai, cuối quyển, trong lời phụ, còn tìm tòi nguồn gốc mạch pháp của các tông.

CHƯ TƯỚNG

Tướng, chỉ hình tướng trạng thái của các pháp. Chư tướng là nói chung các hình tướng của hết thảy sự vật sai biệt. [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử].

CHƯ UẨN

Uẩn, là nghĩa chứa nhóm tích tụ; như sự tích tụ của các sắc năm căn, năm cảnh, gọi là Sắc uẩn. Chư uẩn, tức là năm uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức. (xt. Ngũ Uẩn).

CHỬ BÁ TƯ (1909 - ?)

Người An huy. Hiệu Phật lâm cư sĩ, tự Mạnh trang. Tốt nghiệp khoa luật Đại học Thượng hải, Trung quốc. Từng giữ các chức Tổng biên tập Nhật báo Bắc phương tại Bắc bình, Tổng giám đốc Thông tấn xã quân sự Nam kinh, Ủy viên Hoa trung quân chính công thự chính vụ, Hiệu trưởng trường Trung học Trung chính tại Sài gòn Việt nam. Ông dốc sức vào việc giảng học, trứ thuật, năm mươi năm không nghỉ, đi khắp ba châu, viết sáu mươi tư bộ sách. Năm Dân quốc 70 (1981), ông đem mười tám loại sách Phật do ông trứ tác, như Trung quốc Phật học sử luận, Nhân sinh Phật học luận tập, Trung quốc Thiền tông sử thoại, Thiền tông học dữ thiền học v.v... giao cho

công ti xuất bản Tân văn phong tại Đài bắc
để in, gọi là "Phật lâm tùng thư".
CHỬ VÂN (1919 - 1986)
.....
Người Như cảo, Giang tô, họ Hứa. Pháp
danh Thực tuyền, tự Chử vân, hiệu Tỉnh
thế. Mười chín tuổi, y vào Hòa thượng
Tham minh ở chùa Huệ dân tại Tây tràng,
Như cảo, xuống tóc. Hai mươi ba tuổi thụ
giới cụ túc ở núi Thê hà, Nam kinh. Trước
sau học tại các học viện Phật giáo, như Thê
hà luật học viện tại Nam kinh, Tiêu sơn
Phật học viện tại Trấn giang, Lăng nghiêm
chuyên tông học viện tại Thượng hải. Sau
khi ra Đài Loan, sư giữ việc giảng đạo trong
Quân đội. Từng giữ các chức vụ Chủ nhiệm
ban giáo vụ viện Phật học Thọ sơn, Trị sự
hội Phật giáo Trung quốc, Phó chủ nhiệm
Ủy hội Hoằng pháp, Trị sự trưởng chi hội
Phật giáo huyện Cao hùng, Trụ trì các chùa
Linh thứu huyện Cao hùng và chùa Thọ
sơn, Cao hùng, chùa Thanh giác, Đài đông,
đạo sư của Phật giáo liên xã Đài đông, Ủy
viên biên tập tạp chí Bồ đề thụ, chủ nhiệm
tạp chí Kim nhật Phật giáo. Sư còn sáng lập
Phật giáo liên xã
Phượng sơn,
chùa Hộ quốc
thanh lương, núi
Liên hoa, huyện
Đài trung và
Tịnh độ chuyên
tông học viện ở
chùa Thanh
lương.
Sư sinh bình
hết sức đề xướng
"Tinh tiến Phật

thất”. Sư rất nhớ các dật sự trong Phật môn, văn thể sáng sủa hồn nhiên. Các trứ tác của sự gồm có: Nam hải Phổ đà sơn truyền kì dị văn lục, Phật giáo dữ Cơ đốc giáo chi tỉ giảo, Chử vân pháp sư giảng diễn tập, Hoằng pháp tán kí, Kim sơn hoạt Phật, Phật

CHƯ TƯỚNG

Chử Vân

C
1041
môn dị kí, Đông nam á Phật giáo kiến văn kí, Tinh tiến Phật thất nhật kí v.v... Sư thị tịch vào năm Dân quốc 75, thọ sáu mươi tám tuổi.
CHỨC CHÚNG
.....
Còn gọi là Sắc chúng. Chỉ chúng tăng trong Mật giáo giữ các chức cầm hoa, cầm phan, cầm kim cương v.v... khi cử hành lễ Quán đính hoặc đại Pháp hội. Vì họ mặc những ca sa có mầu sắc rực rỡ, cho nên cũng gọi là Sắc chúng; về sau vì đảm nhiệm các chức, bèn gọi là Chức chúng. Cứ theo Hiển Mật uy nghi tiện lãm quyển hạ mục Pháp sư chức chúng chép, thì chư tăng làm các pháp sự trong Mật giáo gọi là Chức chúng, lại theo mầu ca sa của họ mà chia làm hai phẩm:
1. Những người mặc nạp y, gọi là Nạp chúng, cũng gọi là Trì kim cương chúng.
2. Những người mặc giáp y, gọi là Giáp chúng, cũng gọi là Tám chúng.
CHỨC ĐIỀN ĐẮC NĂNG (1860 - 1911)
Một vị tăng học giả phái Đại cốc thuộc Chân tông Nhật bản. Người huyện Phúc tỉnh. Hiệu Vân khê. Mười ba tuổi xuất gia. Theo học Hán văn và kinh điển thuộc các tông Duy thức, Câu xá. Sau được gặp ngài Đảo địa mặc lôi ở chùa Tây bản nguyện, sư khởi thảo "Tam quốc Phật giáo sử lược". Năm Minh trị 21 (1888), sư sang Thái lan xem xét Phật giáo Nam truyền, mang về hơn sáu mươi pho kinh điển lá bối, vài pho tượng Phật. Sau khi về nước, năm Minh trị 23, sư tham dự kế hoạch sáng

lập "Hội Phật giáo Đông nam á". Năm sau sư vào ở chùa Tông ân tại Đông kinh, đổi lại họ cũ "Sinh điền" làm "Chức điền". Năm Minh trị 33 sư du học Trung quốc, Ấn độ.
Từ năm Minh trị 32, sư đã bắt đầu dốc sức vào việc biên soạn bộ Phật học từ điển, trải hơn mười năm, bản thảo chưa xong, nhưng lâm bệnh mà mất, sau do các học giả Cao nam thuận thứ lang, Thượng điền vạn niên, Phương hạ thỉ nhất, Đại phật vệ v.v... biên soạn tiếp, sửa lại và xuất bản. Bộ sách này có thể được coi là tiên khu của các loại từ điển Phật giáo hiện đại. Ngoài ra, sư còn viết: Xiêm la Phật giáo sự tình, Pháp hoa kinh giảng nghĩa, Hán cao tăng truyện.
CHỨC ĐIỀN PHẬT GIÁO ĐẠI TỪ ĐIỂN
Có 1 quyển. Do Chức điền đắc năng, người Nhật bản, biên soạn. San hành vào năm Đại chính thứ 6 (1917). Tác giả đã để cả cuộc đời vào việc biên soạn bộ từ điển này. Từ năm Minh trị 32 (1899) đến khi lâm bệnh mất (1911) trải hơn mười năm mà bản thảo vẫn chưa xong, sau Cao nam thuận thứ lang, Thượng điền vạn niên, Phương hạ thỉ nhất, Đại phật vệ v.v... biên thêm, sửa chữa và xuất bản. Sách này sưu tập các ngữ vựng tương quan, chia làm hai mươi tám loại là Danh giáo, Thuật ngữ, Địa danh, Nhân danh v.v... phân biệt giải thích, nói rõ xuất xứ, cuối sách có phụ bản chỉ dẫn cách tra năm mươi âm, tra nét chữ, tra tiếng Phạm, rất tiện lợi, có thể được coi là tiên khu của các từ điển Phật giáo hiện đại. Đặc sắc của bộ sách là sau này, Phật học đại từ điển của Đinh phúc bảo, Phật giáo đại từ vựng của Long cốc, đều có phỏng

theo.

CHỨNG

Phạm, Pàli: adhigama. Tu tập chính pháp, thể nghiệm mà ngộ nhập chân lí như thực, gọi là Chứng; tức là trí tuệ đã khế hợp với chân lí. Cái kết quả do chỗ ngộ

CHỨNG

C
1042
nhập mà chứng được trí tuệ, gọi là Chứng quả. Hoặc lần lượt tu hành qua các giai đoạn mà chứng, thì gọi là Phần chứng. Cùng với Giáo, Hành gọi chung là ba pháp; cùng với Giáo; Hành;Tín gọi chung là bốn pháp. Chứng, hàm ý là khế hợp chân lí mà ngộ nhập, vì thế có các từ ngữ khế chứng, chứng khế, chứng hội, chứng ngộ, chứng nhập v.v... Lại cái cảnh giới chứng được hàm ý là duy chính mình thể nghiệm được, cho nên có các tên gọi như kỉ chứng, nội chứng, tự nội chứng. Về phần năng chứng, gọi là chứng trí, chứng tri. Đứng về phương diện tu nhân mà nói, thì gọi là chứng đắc, chứng quả. Về mặt giáo pháp hoặc giáo đạo, thì gọi là chứng pháp hoặc chứng đạo. Ngoài ra còn có các danh xưng như tu chứng, giáo hành chứng, giáo hành tín chứng v.v... [X. luận Câu xá Q.25; luận Đại thừa khởi tín; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.9].

CHỨNG ĐẠI BỒ ĐỀ

Có nghĩa là chứng được quả Phật. Chính giác của đức Phật, gọi là đại Bồ đề. Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 2 (Đại 21, 667 thượng), nói: “Như lai chính giác từ bi thương xót (...) thông suốt thấy rõ hết thảy các pháp, được hết thảy trí, chứng đại Bồ đề, chỉ vì muốn khiến chúng sinh được yên vui”.

CHỨNG ĐẠO

Có hai nghĩa:

1. Chỉ sự giác ngộ chính đạo, tức ý là thể nhập chân lí.

2. Một trong hai đạo; giáo đạo và chứng đạo. Chỉ cái thực lí mà chư Phật chứng được. [X. Thiên thai tứ giáo nghi chú Q.hạ]. (xt. Nhị Đạo).

CHỨNG ĐẠO CA CHÚ

Sách chú thích Chứng đạo ca của ngài Vĩnh gia.

I. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng đời Tống là Phạm thiên Ngạn kì soạn, môn nhân Tuệ quang biên chép, ấn hành vào năm Gia định 12 (1219) đời Ninh tông, thu vào Vạn tục tạng tập 111. Trong sách giải thích rõ ràng từng câu của Chứng đạo ca để giúp những người mới học biết đường tham thiền ngộ đạo.

II. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng đời Tống là Diệu không Tri nột soạn, học trò là Đức tối biên chép, ấn hành vào khoảng năm Thiệu hưng 16 (1146) đời Cao tông. Thu vào Vạn tục tạng tập 114. Tri nột cho rằng Phật pháp tuy chẳng phải qua ngôn ngữ văn tự mà được, nhưng những người độn căn đời mạt pháp vẫn phải nhờ văn tự ngôn ngữ giải thích rõ ràng mới thâm nhập được yếu chỉ của Phật pháp, vì thế mới soạn tập sách này.

III. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển.

Còn gọi là Chứng đạo ca chú tụng. Do vị tăng đời Nguyên là Trúc nguyên Vĩnh thịnh soạn, Đức hoằng biên chép, ấn hành vào niêm hiệu Chí chính năm đầu (1341) đời Thuận đế, thu vào Vạn tục tạng tập 114. Dưới mỗi câu, ngài Vĩnh thịnh có lời bình ngắn, rồi hợp mấy câu lại để chú thích, ở sau có phụ thêm kệ tụng.

IV. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển.

Do vị tăng người Nhật là Liên sơn giao dịch soạn.

CHỨNG ĐẠO ĐỒNG VIÊN
Trong tông Thiên thai, đứng về phương diện giáo đạo mà nói, thì các Bồ tát Biệt giáo, Viên giáo từ Thập tín trở lên đến Diệu giác, tuy mỗi mỗi đều đủ năm mươi hai giai
CHỨNG ĐẠI BỒ ĐỀ

C
1043
vị, nhưng, đứng về phương diện chứng đạo mà nói, thì Sơ địa của Biệt giáo cũng đồng như Sơ trụ của Viên giáo, gọi là Chứng đạo đồng Viên. Tức có nghĩa là: Bồ tát Biệt giáo trước Thập địa vẫn phải theo thứ tự ba quán lần lượt đoạn trừ các hoặc Kiến, Tư, Trần sa, chứ không giống như Viên giáo cùng một lúc viên dung ba quán đoạn trừ ba hoặc. Nhưng Bồ tát Biệt giáo, khi lên Sơ địa, đoạn một phẩm vô minh mà chứng một phần Trung đạo, đoạn vô minh, chứng Trung đạo ở đây hoàn toàn giống với Viên giáo ngôi Sơ trụ. Vì lẽ ấy, Bồ tát Biệt giáo khi đến Sơ địa, chuyển một lần mà thành Bồ tát Viên giáo ngôi Sơ trụ. (xt. Giáo Chứng Nhị Đạo).

CHỨNG ĐẮC

Phạm, Pàli: adhigaôa hoặc abhisambodha.

Còn gọi là Hiện chứng. Nghĩa là chứng ngộ thể đắc. Tức nhờ tu đạo mà chứng ngộ chân lí, đạt được quả vị, trí tuệ, giải thoát và công đức. Luận Du già sư địa quyển 64 nói có bốn thứ chứng đắc:

1. Các hữu tình chứng được nghiệp quả,
2. Thanh văn thừa chứng được,
3. Độc giác thừa chứng được,
4. Đại thừa chứng được. Trong đây, Thanh văn thừa chứng được lại chia làm năm thứ: chứng được ngôi, chứng được trí, chứng được tịnh, chứng được quả và chứng được công đức. Độc giác thừa chứng được chia làm ba thứ: chứng được phần thiện căn thuận quyết trạch mà trước đã được, chứng được sự chứng được mà trước đã được

và chứng được sự chứng được mà trước chưa được. Đại thừa chứng được thì có: chứng được phát tâm, chứng được đại bi, chứng được Ba la mật đa, chứng được nhiếp sự, chứng được ngôi, chứng được năm Vô lượng, cho đến chân như, chứng được uy đức tin hiểu chẳng thể nghĩ bàn, chứng được bất cộng Phật pháp v.v... [X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Du già sư địa Q.82; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].

CHỨNG ĐẮC PHÁP THÂN

Một trong hai loại pháp thân. Đối lại với "Ngôn thuyết pháp thân". Chúng sinh bản lai vẫn đầy đủ Pháp thân, chỉ vì mê hoặc nên không hiển bày ra được, nhưng có thể nhờ sự tu hành mà chứng được, cho nên gọi là Chứng đắc pháp thân. [X. Kim cương bát nhã kinh luận (Đạt ma cấp đa dịch) Q.thượng]. (xt. Ngôn Thuyết Pháp Thân)

CHỨNG ĐẮC THẮNG NGHĨA ĐẾ

Còn gọi là Y môn hiển thực đế. Là Thắng nghĩa đế thứ ba trong bốn loại Thắng nghĩa đế. Tức chỉ lí chân như ngã, pháp đều không mà hàng Thanh văn chứng được. Theo ý trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, thì chân như hai không này là lí y vào môn quán Thánh trí thuyên không mà hiển hiện, cho nên gọi là chứng đắc. Lại vì kẻ phàm ngu không thể suy lường mà biết được, nó trội hơn cả việc chứng được Thế tục đế thứ ba trong bốn loại Thế tục đế (chỉ khổ, tập, diệt, đạo), cho nên gọi là Thắng nghĩa đế. [X. luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Tứ Chủng Thắng Nghĩa Đế)

CHỨNG KHÔNG (1177- 1247)

Tổ sư của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh

độ Nhật bản. Thường gọi là Tây sơn thượng nhân. Sư họ Nguyên, hiệu Thiện tuệ phòng. Được ban thụy "Giám trí quốc sư". Xuất thân từ tầng lớp công khanh, mười bốn tuổi xuất gia, vào cửa ngài Pháp nhiên học

CHỨNG KHÔNG

C
1044
giáo nghĩa Tịnh độ. Lại tham vấn những bậc thạc học của các tông, cùng suốt giáo nghĩa, được truyền giới Bồ tát viên đốn. Khi ngài Pháp nhiên soạn Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, sư Chứng không giữ việc xem xét lại. Sau ở chùa Thiện phong tại Tây sơn, thường tu niệm Phật không ngừng, sáu thời lễ tán, hỏi đáp luận bàn. Sau khi ngài Pháp nhiên thị tịch, sư dốc sức vào việc tuyên dương Tịnh độ giáo. Có viết: Tuyển trạch tập mật yếu quyết, Đương ma mạn đồ la chú. Sư thị tịch năm Bảo trị năm đầu, thọ bảy mươi mốt tuổi. [X. Tây sơn thượng nhân truyện; Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương].

CHỨNG NGHĨA

Cũng gọi là chứng nghĩa giả (Người chứng nghĩa)

I. Chứng nghĩa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là người đảm nhận việc phán quyết trên hội bàn nghĩa, tiêu chuẩn để phán quyết, chủ yếu là căn cứ vào các câu hỏi và các câu đáp của hai bên Lập (người lập luận), Địch (người vấn nạn) xem có đúng qui định thành lập không.

II. Chứng nghĩa. Là người giữ chức chứng minh văn nghĩa tiếng Phạm trong hội trường phiên dịch. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, thì khi ngài Thiên tức tai (? - 1000) chủ trì dịch trường, ngoài Dịch chủ ra, còn đặt tám chức nữa, mỗi chức trông coi một việc, và "Chứng nghĩa" tức là một trong các chức đó. Người giữ chức này, ngồi ở bên trái Dịch chủ, trước khi Dịch chủ tuyên đọc tiếng Phạm, thì người Chứng

nghĩa cùng với Dịch chủ cùng bàn bạc lượng định nghĩa của câu văn tiếng Phạm; lại sau khi dịch ra chữ Hán rồi, người Chứng nghĩa phải đối chiếu với nguyên nghĩa tiếng Phạm để xem văn dịch có được chính xác không.

CHỨNG NHẬP

I. Chứng nhập. Phạm:praviwỉa. Còn gọi là Ngộ nhập, Đắc nhập, Chứng ngộ. Tức dùng chính trí chứng được chân lí như thực. Đây có hai thứ Phần, Mãn khác nhau, cực quả của Nhị thừa, và Sơ địa trở lên cho đến Thập địa, Đẳng giác v.v... đều là "Phần" (mới chứng được một phần), duy chỉ có Diệu giác mới là "Mãn" (chứng được trọn đủ). [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Chính pháp nhãn tạng Q.1 Biện đạo thoại].

II. Chứng nhập (1195?- 1244). Vị tăng tông Tịnh độ Nhật bản. Tổ sư của dòng Đông sơn thuộc phái Tây sơn. Họ Nhân điền. Tự Quan kính. Theo ngài Chứng không phái Tây sơn học tông nghĩa Tịnh độ, hiểu được ý chỉ sâu xa của thầy. Sau mở ra viện Adiđà ở Đông sơn tại kinh đô để truyền bá tôn chỉ của thầy. Dòng của sư gọi là Đông sơn lưu, Đông sơn nghĩa. Sư tịch vào năm Khoan nguyên thứ 2, không rõ tuổi thọ, có thuyết bảo năm mươi tuổi. [X. Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương; Tịnh độ truyền đăng tổng hệ phổ Q.hạ]

CHỨNG PHÁP

I. Chứng pháp. Pàli: sakkhi dhammaô. Chỉ cho lí pháp được chứng ngộ. Kinh nghĩa túc quyển hạ (Đại 4, 184 hạ), nói: "Tuệ cùng cực chẳng quên pháp, chứng pháp vô số đã thấy".

II. Chứng pháp. Một trong hai pháp giáo đạo chứng đạo nói trong luận Câu xá. Chỉ Thanh văn, Duyên giác (Độc giác) đều do các đạo pháp sai biệt bốn đế, mười hai nhân duyên mà chứng ngộ. Câu xá luận quang kí quyển 29 (Đại 41, 438 thượng), nói: "Chứng pháp, nghĩa là Bồ đề phần pháp

CHỨNG NGHĨA

C
1045
của ba thừa Thanh văn, Độc giác và Như lai".

CHỨNG PHÁT TÂM

Là phát tâm thứ ba trong ba thứ phát tâm được chép trong luận Đại thừa khởi tín. Chỉ sự phát tâm của Bồ tát từ Sơ địa đến Thập địa. Bồ tát ở các giai vị này, chứng được Pháp thân chân như, phát khởi chân tâm, phương tiện tâm, nghiệp thức tâm để lợi ích chúng sinh. [X. Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.9; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần cuối]. (xt. Tam Tâm, Tam Chủng Phát Tâm).

CHỨNG QUẢ

Chỉ sự chứng vào quả vị. Tức đem chính trí khế hợp chân lí mà tiến vào các quả vị Phật, Bồ tát, Thanh Văn và Duyên giác. Lại như Đại thừa từ Sơ địa cho đến Đẳng giác chứng được phần quả của Bồ tát và mãn quả của Phật, Tiểu thừa chứng được bốn quả A la hán, A na hàm v.v... đều gọi chứng quả. Đại đường tây vực kí quyển 7 mục Phệ xá li quốc, có ghi chép về việc Xá lị tử chứng được quả A la hán. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 3 giải thích câu "Do hoặc đến hết hoặc, chứng nhất thiết trí của Phật" trong Nhiếp luận (Nhiếp đại thừa luận thích quyển 17, bản dịch đời Lương), bảo rằng (Đại 45, 493 thượng): "Hết hoặc, là hết Sở tri chướng, tức do lưu phiền não chướng phát khởi thắng hạnh mà đến được giai vị này, chứng quả Phật vậy". Đây là nói về sự đoạn hoặc chứng quả của Bồ tát. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.7 duyên thứ 87, Q.9 duyên thứ 114; luận Bồ đề tâm].

CHỨNG THÀNH
Có nghĩa là chứng minh điều đã nói là xác thực không sai lầm. Chứng, là chứng minh, chứng nghiệm; Thành, là ý đích thực, thành thực, hoặc thành lập. Như trong kinh A di đà nói chư Phật ở sáu phương Đông, Nam, Tây, Bắc, Hạ, Thượng đều cùng chứng minh việc niệm Phật vãng sinh là xác thực. Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 448 thượng), nói: "Nếu có chúng sinh, xưng niệm Phật A di đà, hoặc bảy ngày, hoặc một ngày, trở xuống mười tiếng, cho đến chỉ một tiếng một niệm, tất được vãng sinh, chứng thành việc ấy. (...) Nếu người niệm Phật vãng sinh, thì thường được hằng sa chư Phật trong sáu phương hộ niệm". Chỉ trừ những chúng sinh hoài nghi, không tin việc niệm Phật vãng sinh, còn tất cả chư Phật trong sáu phương đều hiện tướng lưỡi rộng dài để chứng minh lời nói của Phật Thích ca là thành thực, đây tức là chư Phật chứng thành.
Lại Phật vì nói kinh Đại phẩm bát nhã, cho nên dang lưỡi để chứng thành. Luận Đại trí độ quyển 8 giải thích, dang (duỗi) lưỡi, nghĩa là thè lưỡi che cả mặt cho đến chân tóc phía trên trán, điều này ít ai tin; nay vì phát khởi việc lớn nói pháp Bát nhã ba la mật, cho nên đức Phật hiện tướng lưỡi rộng dài, che khắp ba nghìn đại thiên thế giới. Ngoài ra, hai chữ "Chứng thành" được đặt ngược lại là "thành chứng" thì chỉ có nghĩa là chứng cứ. Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 39 thượng), nói: "Những Thánh giáo ấy, thành chứng chẳng một". [X. kinh Như lai sư tử hống; A di đà kinh sớ (Khuy cơ); Quán kinh sớ Định thiện nghĩa; Quán niệm pháp môn; Đại đường

tây vực kí Q.8].
CHỨNG TÍN TỰ
Còn gọi là Thông tự. Đối lại với "Phát khởi tự". Ở đầu các kinh, thường dùng câu "Tôi nghe như vầy, một thời Phật ở" v.v...
CHỨNG TÍN TỰ

C
1046
nói rõ sáu việc "nghe, tin, thời, chủ, nơi chỗ và chúng" (gọi là sáu thành tựu), để chứng minh rằng những điều được nói trong kinh là chân thực, đáng tin. Cũng tức là rõ ràng chỉ ra thời gian, địa điểm và những nhân vật dự hội nghe pháp, để khiến chúng sinh biết rằng, những pháp được nghe là chính xác không lầm, nhờ thế mà khởi lòng tin, cho nên gọi là Chứng tín tự. Lại vì đoạn văn trên đều có trong tất cả các phần tựa của các kinh, cho nên còn gọi là Thông tự, Phát khởi tự.

CHỨNG TỊNH

Phạm:avetya prasàda, Pàli: avecca paràda.

Có nghĩa là dùng trí vô lậu thông hiểu lí bốn Thánh đế một cách như thực mà sinh khởi lòng tin thanh tịnh đối với Phật Pháp Tăng Tam bảo và giới luật. Luận Câu xá quyển 25 (Đại 29, 133 trung), nói: "Hiểu biết lí bốn Thánh đế như thực, cho nên gọi là Chứng; Tam bảo và diệu Thi la, đều là tịnh. Lìa cái nhơ bất tín, cái nhơ phá giới mà chứng được tịnh, gọi là Chứng tịnh. (xt. Tứ Chứng Tịnh).

CHỨNG TRÍ

Chỉ chính trí vô lậu của Bồ tát Sơ địa chứng ngộ lí Trung đạo chân thực. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 824 trung), nói: "Chứng trí tự tại, đoạn vô ngại chướng".

CHƯỚC CA LA BÀ CA ĐIỂU

....

Chước ca la bà ca, Phạm: cakravàka, Pàli: cakkavàka. Còn gọi là Chước ca la

bà điểu, Thúc ca bà điểu. Tức chim uyên ương. Tên khoa học là Anas casarca. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 45, 1090 trung), nói: "Chước ca la bà, Hán dịch là uyên ương, chim ở từng đôi vậy. Đậu thì liền nhau, bay thì sánh đôi". [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.2; Phạm ngữ tạp danh; Chỉ quất dịch thổ tập Q.11].

CHƯỚC CÚ CA QUỐC

Còn gọi là Già câu ca quốc, Già câu bàn quốc, Tử hợp quốc, Chu câu ba quốc. Tên một Vương quốc xưa ở Tây vực. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 và Lịch đại tam bảo kỉ quyển 12, thì biết nước Chước cú ca trong Tây vực kí và nước Già câu ca trong Tam bảo kỉ là cùng một địa phương, nhưng Tây vực kí nói từ nước ấy đi về hướng đông hơn tám trăm dặm nữa thì đến nước Cù tát đán na (tức Vu điền), còn Tam bảo kỉ lại nói cách nước Vu điền về phía đông nam hơn hai nghìn dặm có nước Già câu ca. Về phương hướng và cự li hiển nhiên là khác nhau rất lớn. Về vị trí của nước này, E. J. Eitel và St. Martin cho là ở vào địa phương Yarkiang của Tiểu bá ca lạp (Little Bukharia) hiện nay, còn S. Beal và T. Watters thì cho là địa phương Diệp nhĩ khương (Yarkand). Lại A. Stein bảo cứ theo Tây vực kí nói từ hướng Khư sa (Kashgar) vượt qua sông Tỉ đa (tức sông Diệp nhĩ khương) mà suy thì biết nay tức là địa phương Chước cú ca (Karghalik). Lại trong Tiểu chú của Tây vực kí có ghi "Chước cú ca, xưa gọi là Thư cừ", Thư cừ ở đây có thể là họ Thư cừ đời Bắc Lương ở Trương dịch thuộc Hà tây (Hậu hồ tạng), sau khi mất nước dời đến ở đây chăng? Lại Cao tăng pháp hiển truyện chép, từ Vu điền đi hai

mươi lăm ngày nữa thì đến nước Tử hợp,
vua nước ấy rất tinh tiến, trong nước có
hơn nghìn vị tăng, phần nhiều học Đại thừa.
Nước Tử hợp nói ở đây tương đương với
nước Tử hợp được chép trong Hậu Hán
thư tây vực truyện thứ 78, với nước Chu
CHỨNG TỊNH

C
1047
câu ba nói trong Lạc dương già lam kí quyển 5, với Chu câu ba hoặc Chu cư trong Ngụy thư tây vực liệt truyện thứ 90, và Chu câu ba (hoặc Chu câu bàn) trong Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 thượng mục Sớ lặc quốc, cũng tức là nước Chước cú ca nói ở trên. Tóm lại, nước này và nước Vu điền cùng là trong một số quốc gia theo Đại thừa tại khu vực Tân cương thời xưa. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Thông điển Q.193; Tây vực chi Phật giáo; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, vol. II; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. II; A. Stein: Ancient khotan, vol.I; E. Chavannes: Les pays d'occident d'après le Wei lio (T'oung pao, 1905); luận Tây vực đại thừa quốc chi tử hợp (Ấn thuận)].
CHƯƠNG AN (561 - 632)
.....
Vị tăng đời Tùy. Người Chương an, Lâm hải (Lâm hải, Chiết giang), họ Ngô. Tự Pháp vân, tên là Quán đính. Đời gọi là Chương an đại sư, Chương an tôn giả. Bảy tuổi theo ngài Tuệ chửng ở chùa Nhiếp tĩnh xuất gia, hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Sau khi ngài Tuệ chửng nhập
tịch, niên hiệu
Chí đức năm
đầu (583) đời
Trần hậu chủ
Nam triều sư đến
chùa Tu thiền,
núi Thiên thai,
tham yết ngài

Trí khải, học tập
Thiên thai giáo
quán. Từ đó về
sau sư theo hầu
ngài Trí khải. Năm Khai hoàng 17 (597)
đời Tùy, ngài Trí khải thị tịch, sư dâng di
vật cống hiến Tấn vương Quảng, Vương
sai quan mang hoàn lại và có lời tạ từ. Về
cuối đời, sư ở tại tinh xá Xứng tâm, giảng
thuyết Pháp hoa. Năm Trinh quán thứ 6
thị tịch, thọ bảy mươi hai tuổi, truy thụy là
Tổng trì tôn giả. Trí tuệ biện tài của sư thì
tuyệt luân, có thể nhớ hết di giáo của ngài
Trí khải, như Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp
hoa văn cú, Ma ha chỉ quán v.v... ghi chép
các bộ lớn nhỏ, hơn trăm quyển để truyền
cho đời sau, cho đến ngày nay, những lời
dạy của đại sư Trí khải không bị rơi rớt mất
mát, đều là nhờ sức của sư, đời sau tôn sư
là tổ thứ năm của tông Thiên thai Đông
độ. Trứ tác của sư gồm có: Đại ban niết bàn
kinh huyền nghĩa 2 quyển và Kinh sớ 33
quyển, Quán tâm luận sớ 5 quyển, Thiên
thai bát giáo đại ý 1 quyển, Tùy thiên thai
Trí khải đại sư biệt truyện 1 quyển, Quốc
thanh bách lục 4 quyển, tất cả trên đây
hiện nay đều còn. Ngoài ra, Nhân vương
kinh tư kí 3 quyển, Nhân vương sớ 4 quyển
thì đã mất. [X. Tục cao tăng truyện Q.19;
Phật tổ thống kỉ Q.7; Tịnh độ thánh hiền
lục Q.2].
CHƯƠNG BÍNH LÂN (1868 - 1936)
Người Dư hàng, Chiết giang. Vốn tên là
Giáng, tự Thái viêm. Tinh chuyên quốc học,
giàu tư tưởng dân tộc. Khoảng năm Quang
tự, lần lượt viết các báo Thời vụ, Xương
ngôn, lời lẽ kịch liệt, bị triều đình nhà
Thanh cấm, bèn bỏ chạy sang Đài loan,

đến Nhật bản, làm quen với tiên sinh Tôn trung sơn, gia nhập hàng ngũ cách mạng. Năm Quang tự 29 (1903) bị bắt, ở trong tù nghiên cứu Phật học, đọc các luận Nhân minh và Pháp tướng Duy thức. Sau khi được tha, lại du lịch Nhật bản một lần nữa. Khi về nước, gặp lúc Viên thế khải xưng đế, không được dùng, lại đến ẩn thân trong chùa Long tuyền tại Bắc kinh, nhờ Tôn ngưỡng thượng nhân mua một bộ Đại tạng

Chương An

CHƯƠNG BÍNH LÂN

C
1048
Tần già, rồi đóng cửa xem kinh. Đối với chân nghĩa duyên khởi tính không, duy thức nhị vô ngã của Phật pháp đại thừa ông thể nhập cực sâu. Trước tác rất nhiều, về phần Phật học thì có: Kiến lập tôn giáo luận, Ngũ vô luận, Vô thần luận, Nhân vô ngã luận, Tứ hoặc luận, Quốc gia luận, Đại thừa Phật giáo duyên khởi luận, Đại thừa khởi tín luận biện v.v... Ngoài ra, còn có một cuốn "Tề vật luận thích", là dùng Duy thức Phật giáo để giải thích Lão Trang, dung hợp thuyết của hai nhà Phật, Lão. [X. Đương đại Trung quốc triết học (Hạ lân); Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)].

CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

Vị Phật sống lớn nhất của phái Phật giáo Cách lỗ (Hoàng giáo) Tây tạng ở địa khu nội Mông cổ. Là một trong bốn Đại hô đồ khắc đồ. Nguyên là hệ thống Thanh hải hỗ trợ Phật sống chùa Hựu ninh. Chương gia, là dịch âm của tên Tây tạng Lcaí-skya, cũng gọi là Trương gia, Chương giai, nguyên là tên đất ở Tây tạng; Hô đồ khắc đồ là dịch âm của tiếng Mông cổ Xutuqtu, còn gọi là Hồ thổ hồ đồ, Hồ thổ khắc đồ, nghĩa là Thánh giả. Chương gia hô đồ khắc đồ, ý là bậc Thánh ở địa phương Chương gia. Thường gọi là Chương gia cách căn (Lcaí-skya gegen) hoặc Cách căn (gegen, là tiếng Mông cổ, nghĩa là "bậc sáng láng"). Được coi là hóa thân của Văn thù, cùng với Triết bá tôn đan ba hô đồ khắc đồ gọi chung là hai Lạt ma lớn của Mông cổ. Đến A cát vượng la bá tang khước lạp đan (Tạng: Íag dbaí blo bzaí chos-ldan,

1642 - 1715) đầu đời Thanh mới xác lập địa vị Chương gia hô đồ khắc đồ là người cai quản Lạt ma hoàng giáo ở Nội mông cổ, cho nên, A cát vượng la thực tế là tị tổ của chức vị này. Tương truyền, trước thời A cát vượng la, đã có mười ba đời chuyển thế nối nhau, cho nên thông thường sư được gọi là Chương gia hô đồ khắc đồ đời thứ 14. Về mười ba đời trước thì xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Mông Tạng Phật giáo sử thiên thứ 5 của Diệu chu nói, thì sự chuyển thế truyền thừa của mười ba đời trước như sau (trong đó ba đời trước rất đậm sắc thái truyền thuyết):

1. Sâm thái cát căn (Tạng: Cunda gegen).
2. Nại tốn nại (Tạng:Nasuna), tái sinh ở Ấn độ, tinh thông các kinh, rất nhiều người qui y.
3. Đạt ba bảo A xà lê (Darban-àcàrya), cũng tái sinh ở Ấn độ, thường trì kinh chú, sống tới một nghìn hai trăm tuổi, là nhân vật trong truyền thuyết.
4. Cách ba na lạp sâm (Tạng: Ska ba dpal brtsegs), là Khất lật song đề tán vương (Tạng: Khri sron lde tsan) là nhà dịch kinh trứ danh của thời đại.
5. Tao pha khổ ba (Tạng: Sgro phug pa), là Lạt ma của phái Ninh mã thuộc Lạt ma giáo cũ.
6. Tư Hàn long ngõa.
7. Lãng túc thông ngõa.
8. Phát tư ba (Tạng: Hphags pa), là Quốc sư đầu đời Nguyên.
9. La bá tang (Tạng: Blo - bzaí), nổi tiếng về sự nghiêm giữ giới luật và diễn giảng hoằng pháp.
10. Giáp khanh khúc cát (Tạng: Byamschen

chos rje), tức là Thích ca dã thất
(Tạng:Sà kya ye ses) đệ tử của Tôn khách
ba nhà đại cải cách của Phật giáo Tây tạng.
11. Cầu cơ ca lặc tát (Tạng: Chos kyi
rgyal mtshan), về cuối đời chú tích tại
Mông cổ.
12. Diêu đột ba lạp ca thác nhĩ châu
(Tạng: Dpal #eyon lhun grub), tái sinh
tại Đường khắc thác (Tang gut) về phía đông
bắc Tây tạng, cuối đời dời đến ở Lạp tát, bái
yết Đạt lại lạt ma đời thứ 5.
CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

C
1049
13. Thiền khắc ba lãng tắc lạp (Tạng: Grags pa #od zer), tái sinh ở gần chùa Cách luân trát ba lí (Tạng: Dgon luí byams pa glií) tại Đường khắc thác, sau ở luôn chùa ấy để nghiên cứu các mật điển từ Tạng châu truyền đến, đời gọi là Chương gia hô đồ khắc đồ La bá khanh (Tạng Slob chen, hàm ý là nhà đại học giả).
Bắt đầu từ đời thứ 14 tức là đã tiến vào thời đại nhà Thanh. Nói một cách đại để thì nhà Thanh rất trọng đãi các vị Chương gia hô đồ khắc đồ thủ lãnh cai quản Hoàng giáo tại địa phương nội Mông, không những chỉ dành cho quyền quản trị các việc tôn giáo mà còn cho tham dự việc hành chính tại Nội Mông, tại Kinh sư thì được ở vào ngôi cao, được cấp lương hàng tháng, hai mùa hè thu được đến nghỉ mát trên núi Ngũ đài hoặc ở Đa luân nặc nhĩ (Tạng: Dolon-nor), chiếc bình vàng để rút thăm tuyển chọn Đại hoạt Phật được đặt ra ở thời Cao tông cũng được giao cho Chương gia hô đồ khắc đồ bảo quản, cho nên quyền thế dần dần thêm lớn, đến giữa thời nhà Thanh trở về sau,
thế lực đã mở
rộng đến các nơi
Nhiệt hà, Liêu
ninh, Thiểm tây,
Cam túc và
Thanh hải.
A cát vượng la
bá tang khước lạp
đan đời thứ 14 tái
sinh ở Tôn khách

(Tạng: Btsoíkha)
nơi sinh của
Tôn khách ba, chín tuổi vào ở chùa Cách luân trát ba lí, sau đến Vệ châu nghiên tập Bát nhã. Hai mươi ba tuổi, theo Đạt lại lạt ma đời thứ 5 thụ giới Cụ túc và lưu lại Tạng châu, Vệ châu học rộng các sách, đến năm Khang hi 22 (1683) mới trở về Tôn khách. Năm Khang hi 32, phụng chỉ đến ở chùa Pháp nguyên tại Bắc kinh. Năm 36, Đạt lại lạt ma đời thứ 6 lên ngôi, sư vâng mệnh vua mang Sắc ấn vào Tây tạng, năm 45, được phong hiệu "Quán đính phổ thiện quảng từ đại quốc sư". Năm 52, Thánh tổ đến Đa luân nặc nhĩ, trao cho chức chưởng quản Giáo quyền (Hoàng giáo) ở miền đông Tây tạng. Năm 54, thị tịch ở Đa luân nặc nhĩ, Thánh tổ đích thân tiễn đưa Khám tòa đến Tây ninh.
Chương gia hô đồ khắc đồ đời thứ 15 là La lạt tất đa nhĩ cát (Tạng: Rol pa#i rdo rje, dịch ý là Du hí kim cương 1717 - 1786), còn gọi là Da hỉ thắc bì tước nap mạn bá lạp sâm ba (Tạng: Ye sés thob pa#i bsod nams dpal bzaií po, dịch ý là trí tuệ giáo đăng), tái sinh ở Lương châu, Cam túc. Bốn tuổi vào ở chùa Cách luân trát ba lí. Tám tuổi, nhà vua triệu đến Bắc kinh, lần lượt ở các chùa Chiên đàn, chùa Sùng chúc (tên cũ là chùa Pháp nguyên). Năm Ung chính thứ 9 (1731), vua Thế tông dựng chùa Thiện nhân ở mé tây chùa Vựng tôn tại Đa luân nặc nhĩ rồi triệu sư đến ở. Năm 12, được phong hiệu "Quán đính phổ thiện quảng từ đại quốc sư". Cùng năm ấy, vào Tây tạng, theo Đạt lại lạt ma đời thứ 7 học tập kinh điển tiếng Phạm, lại theo Ban thiền đời thứ 5 thụ giới Cụ túc. Niên hiệu Càn long năm

đầu (1736), vua Cao tông ban ấn "Quản lí kinh sư tự miếu Lạt ma trát tát khắc đạt lạt ma". Năm 16, được phong hiệu "Chấn hưng Hoàng giáo đại từ đại quốc sư". Năm Càn long 58, thị tịch. Sư tinh thông các thứ tiếng Tây tạng, Mãn châu, Mông cổ và Hán, trước tác rất nhiều. Đã cùng với Thạc trang thân vương cùng soạn "Khâm định đồng văn vận thống" 8 quyển, và lấy sách này làm bản thảo mà biên soạn "Mãn Hán Mông cổ Tây phiên hợp bích đại tạng toàn chú", 88 quyển. Ngoài ra Ngài còn biên khảo kinh Thủ lăng nghiêm, hiệu chính Cam châu

Chương Gia Hô Đồ Khắc Đồ

Đời thứ 19

CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

C
1050
nhĩ, bản dịch Mông cổ, phiên dịch Đan châu nhĩ ra tiếng Mông cổ, sửa lại kinh Tạo tượng độ lượng, biên soạn Lạt ma thần tượng tập, chỉnh lí tạng kinh tiếng Mãn châu v.v.. phần lớn được coi là những viên ngọc của kinh điển Phật giáo Mông cổ, Tây tạng.
Y hi đan tất trát lạp tham (TạngYe zes bstan pa#i rgyal mtshan, dịch ý là Trí tuệ giáo chàng, 1787 - 1846) đời thứ 16, tái sinh ở mạn bắc Tôn giang thuộc Thanh hải. Tám tuổi vào kinh yết kiến vua. Mười bốn tuổi, theo chỉ dụ của Nhân tông, vào Tây tạng cầu học, hai mươi tuổi, sau khi thụ giới Cụ túc, lại trở về Bắc kinh. Năm Gia khánh 24 (1819), nhậm chức "Quản lí kinh đô Lạt ma ban đệ trát tát khắc đạt lạt ma thường ấn Lạt ma". Năm Đạo quang 14 (1834), được ban ấn vàng Đại quốc sư. Gần ngày sinh nhật lần thứ sáu mươi, chịu ân chỉ quản lí hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân và các chùa được xây cất từ khoảng năm Khang hi 53 đến năm Ung chính thứ 9, nhưng cùng năm đó đã thị tịch.
Đời thứ 17 là Trị hi đản bích ni mã (Tạng: Ye zes bstan pa#i íi ma, dịch ý là Trí tuệ giáo nhật, 1849 - 1875), cũng tái sinh ở mạn bắc Tôn giang, Thanh hải. Tám tuổi vào cung. Năm Hàm phong thứ 8 (1858) yết kiến Văn tông. Sau nhận lời mời của các Vương công quí tộc Nội ngoại Mông cổ đến Đa luân nặc nhĩ, rồi đi Cam túc. Khi Văn tôn băng, bèn trở về Bắc kinh. Niên hiệu Đồng trị năm đầu (1862), vào Tây tạng tu học, thấu suốt cùng cực giáo nghĩa Hiển

Mật. Hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Năm sau trở về Bắc kinh, được phong hiệu Đại quốc sư. Năm Đồng trị thứ 10, được ban ấn tín quản trị hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân. Niên hiệu Quang tự năm đầu (1875), trên đường từ núi Ngũ đài trở về Bắc kinh thì tịch tại chùa Thiên ninh phía ngoài thành.

Đời thứ 18 là La tạng đan sâm giảng sách (Tạng Blo bzaí bstan #dsin rgya mtsho, dịch ý là Thiện trí tuệ giáo hải, 1878 - 1888), tái sinh ở Tây ninh. Năm Quang tự 12, yết kiến Đức tông. Năm 14, đi từ núi Ngũ đài đến Đa luân nặc nhi và rồi thị tịch vào cùng năm ấy.

Đời thứ 19 là Lịch nghinh diệp tích đạo nhĩ tế (Tạng:Ye ses rdo rje, 1891 - 1957), còn gọi là Tang kết trát bà (Tạng:saís rgya skyabs), La tang ban điện đan tất dung mai (Tạng: Blo bzaí dpal ldan bstan Pa'i Sgron me, dịch ý là Thiện tuệ cát tường giáo đăng), tái sinh ở địa phương Đường khắc thác vào năm Quang tự 17 (có thuyết nói là tái sinh ở Lạp lộ đường huyện Đại thông tỉnh Thanh hải vào năm Quang tự 15). Năm Quang tự 22 làm lễ tọa sàng. Năm 25 vào kinh yết kiến Đức tôn, năm sau nhận hiệu "Trát tát khắc đạt lạt ma", ở tại Bắc kinh. Năm 30, lãnh chiếu chỉ quản lí bốn chùa Tung chúc, Pháp uyên, Tri châu, Pháp hải ở Bắc kinh, hai chùa Trấn hải, Phổ lạc, trên núi Ngũ đài, và hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân tại Đa luân nặc nhĩ, hai chùa Khuếch long, Quảng tế ở Tây ninh, đồng thời được ban ấn "Quán đính phổ thiện quảng từ đại quốc sư".

Khi Dân quốc được thành lập, Chương gia vẫn được chính phủ tôn sùng như cũ,

là một trong bốn đại Lạt ma, một trong bốn đại Hô đồ khắc đồ Hoàng giáo ở thời Dân quốc. Trước sau được phong các đức hiệu Hoành tế quang minh, Chiêu nhân xiển hóa, Hộ quốc tịnh giác phụ giáo đại sư v.v... Từng giữ các chức Ủy viên Ủy hội Mông Tạng, Mông kì tuyên hóa sư, Trị sự trưởng Hội Phật giáo Trung quốc, Tư chính phủ Tổng thống.

Đại lục đổi mầu, theo chính phủ ra Đài loan. Năm Dân quốc 41 (1952), Ngài là đại biểu tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới liên hữu họp lần thứ hai tại Nhật bản, giao

CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

C
1051
thiệp với chính phủ Nhật bản xin được đính cốt của đại sư Huyền trang mang về và xây tháp tại Nam đầu nhật nguyệt đàm để phụng thờ. Năm Dân quốc 46 (1957), Ngài thị tịch tại Đài bắc, thọ sáu mươi tám tuổi. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.409 đoạn 2; Mông tạng tân chí (Hoàng cựu sinh); Mông cổ Lạt ma giáo sử; Thánh vũ kí Q.3 đoạn 5; Thanh hải hữu ninh tự cập kì danh tăng (Hàn nho lâm, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san (59)); Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)]
CHƯƠNG HOA TỰ
Vị trí chùa nằm ở góc đông bắc Sa thị thuộc Hồ bắc. Nguyên là nền cũ của Chương hoa đài được dựng vào năm Sở linh vương thứ 6 (535 trước Tây lịch). Nguyên đài cao mười trượng, điện đường, cung thất cực kì lộng lẫy, khoảng năm Thái định đời Nguyên, chùa được kiến thiết trên nền cũ và cũng gọi là Chương hoa. Kiến trúc hiện còn đến nay là được trùng tu vào đời Thanh gồm có các kiến trúc Thiên vương điện, Vi đà điện, Đại hùng bảo điện, lầu để kinh, nhà phương trượng v.v... Trong chùa còn tàng trữ một bộ Đại tạng kinh do Hoàng đế Ung chính đời Thanh ban tặng, hai pho tượng Phật bằng ngọc và các văn vật trân quí khác. Cây lão mai trong chùa tương truyền là vật của thời Sở linh vương. Bốn chung quanh chùa tùng bách cổ kính um tùm u trầm thanh khiết.
CHƯƠNG KÍNH BÁT KHÔNG
.....
Chương kính đánh hư không. Tên công

án trong Thiền tông. Chương kính, chỉ Chương kính Hoài uẩn, pháp tự của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường. Tắc công án này là sự tích khi Thiền sư Chương kính tiếp hóa học trò, bị hỏi về "Tổ sư tâm địa pháp môn". Có vị tăng hỏi Chương kính rằng (Vạn tục tạng 148, 108 hạ): "Pháp môn tâm địa được truyền, là tâm chân như, tâm vọng tưởng, hay tâm chẳng chân chẳng vọng? Là tâm truyền ngoài kinh giáo ba thừa?". Sư đáp: "Ông có thấy hư không ở trước mắt không?" Đáp: "Thường ở trước mắt mà người chẳng tự thấy". Sư nói: "Ông đã nhận bóng dáng rồi!" Tăng hỏi: "Hòa thượng hiểu thế nào?" Sư không đáp, chỉ đưa tay đánh vào hư không ba cái. Tăng lại hỏi: "Hiểu thế nào mới là đúng?" Sư đáp: "Về sau ông sẽ hiểu".

Trong tắc công án trên, lúc đầu Chương kính dùng "Hư không trước mắt" để trả lời câu hỏi "Pháp môn tâm địa", đại khái bảo rằng, pháp môn Tâm địa của tổ sư quyết không đóng khung trong bàn luận suy tư, mà nó tràn khắp pháp giới, hệt như hư không, không đâu không có, chẳng chỗ nào mà chẳng bao trùm. Vị tăng nghe nói, tự cho là đã hiểu, bèn bảo "thường ở trước mắt mà người chẳng tự thấy", không dự liệu được rằng Chương kính chẳng thừa nhận sự hiểu biết đó, mà nói vị tăng chẳng biết thực thể, chỉ chấp trước cái bóng dáng của thực thể mà thôi. Do đó, vị tăng bối rối, hỏi đi hỏi lại "làm thế nào để hiểu", Chương kính bèn đánh vào hư không ba cái; cái "đánh hư không ba lần" ấy là chìa khóa của tắc công án này. Cái đánh ấy là biểu thị sự phủ định "nói năng trực tiếp", hàm ý là nếu muốn cầu được pháp môn đốn ngộ,

thì trước hết phải chấm dứt ngay cái tâm tìm cầu pháp môn đốn ngộ, nếu cứ bám chặt vào cái "không tức là cảnh giác ngộ", "Hư không tức là pháp môn tâm địa", cứ loay hoay suy lường tính toán như thế, thì chỉ là nhận bóng dáng làm thực thể, đều chẳng phải tướng chân thực của các pháp, chẳng phải là pháp môn Tâm địa do tổ sư truyền. Ba lần đánh hư không biểu thị vô số lần phủ định, là vì muốn chấm dứt mau

CHƯƠNG KÍNH BÁT KHÔNG

C
1052
chóng cái vọng tưởng vọng kiến của vị tăng kia. Mặc cho vị tăng mê muội, càng mê càng hỏi không thôi, Chương kính cũng không cưỡng dùng lời nói để giải thích nữa, mà chỉ trả lời ngày sau sẽ hiểu. [X. Thiền uyển mông cầu Q.thượng].
CHƯƠNG KÍNH TỰ
.....
Vị trí chùa nằm phía ngoài cửa Thông hóa, mạn đông thành Trường an thuộc Thiểm tây. Do Ngư triều ân, người bầy tôi được yêu mến trong cung, đã vì Hoàng thái hậu Chương kính mà kiến tạo vào năm Đại lịch thứ 2 (767) đời Đại tông nhà Đường. Đại tông thỉnh "Quốc nhất quốc sư" Pháp khâm thuộc tông Tào động ở Kính sơn về trụ trì. Chương kính Hoài uẩn cũng đã từng ở chùa này.
CHƯƠNG SỚ
.....
Chia thành những Thiên, Chương để bàn giáo nghĩa, gọi là Chương, giải thích rõ ràng các câu văn trong kinh luận, gọi là Sớ. Như Đại thừa nghĩa chương, Quán kinh sớ. Các thư tịch Phật giáo soạn thuật tại Trung quốc, Nhật bản, thông thường đều gọi là Chương sớ. (xt. Sớ).
CHƯƠNG SỞ TRI LUẬN
Gồm 2 quyển. Do Phát hợp tư ba (Tạng: Hphags - pa, 1239 - 1280) đời Nguyên trứ tác, Sa la ba dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Nguyên bản là tiếng Tây tạng hoặc tiếng Mông cổ, nay đã không còn. Bản Hán dịch chia làm năm phẩm, phẩm Khí thế gian thứ nhất, trình bày thuyết núi Tu di,

tức là thế giới quan truyền thống của Phật giáo và bốn đại châu. Phẩm Tình thế giới thứ hai, trình bày thuyết Lục đạo địa ngục, ngã quỉ v.v... nguồn gốc của Chuyển luân Thánh vương, sự hưng thịnh của Phật giáo tại Ấn độ, gia phổ của đức Thích tôn, tiếp đó là trình bày hệ phổ vương triều của Tây tạng, Mông cổ và trạng huống truyền bá Phật giáo. Phẩm Đạo pháp thứ ba, chia thứ tự tu hành làm năm giai đoạn là Tư lương đạo, Gia hành đạo, Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo. Phẩm Quả pháp thứ tư, trình bày các tướng khác nhau của quả Phật, thuyết minh bốn quả Sa môn cho đến các pháp Quả thượng mười lực, bốn vô úy v.v... Phẩm Vô vi pháp thứ năm, bàn về cảnh giới Vô vi, tức nói rõ ba pháp Vô vi Hư không v.v... cuối cùng lại dùng năm pháp Khí (thế giới), Tình (thế giới), Đạo (pháp), Quả (pháp) và Vô vi (pháp) tóm thâu tất cả các pháp sở tri (bị biết). Căn cứ vào lời ghi ở sau sách, thì sách này là sách Phật giáo cương yếu mà Đế sư Phát hợp tư ba đã vì Hoàng thái tử mà viết ra. Nội dung giáo lý được trình bày trong sách đại khái đã theo luận Câu xá mà thành, nhưng cũng có kiến giải độc đáo của tác giả; chẳng hạn như tác giả đem thuyết bốn kiếp của luận Câu xá và thuyết ba kiếp của luận Bà sa mà chiết trung thành thuyết sáu kiếp "Trung, Thành, Trụ, Hoại, Không, Đại", có thể coi đây là quan điểm rất đặc thù của cuốn sách. Lại nữa, quan niệm về Vương thống Bản địa Thùy tích của sư, đã trở thành viên ngọc quí cho các sách lịch sử của Mông cổ đời sau. [X. Đại minh trùng san tam tạng thánh giáo mục lục; Duyệt tạng tri tâm Q.40].

CHƯƠNG

Phạm,Pàli: àvaraịa. Cũng gọi là Ngại.
Nói đủ là Chướng ngại. Hàm ý che lấp. Chỉ cho phiền não làm hại Niết bàn, bồ đề, cản trở việc thoát li. Các kinh luận nói nhiều thứ chướng khác nhau, trình bày như sau:
1. Hai chướng.
a. Phiền não chướng và Giải thoát
CHƯƠNG KÍNH TỰ

C
1053
chướng do tông Câu xá lập. Phiền não chướng làm hại trí tuệ, nên không được Tuệ giải thoát. Giải thoát chướng cũng gọi là Định chướng, ngăn ngại Thiền định, nên không được Câu giải thoát.
b. Phiền não chướng và Sở tri chướng do tông Duy thức Đại thừa lập. Hai chướng này là duyên trợ giúp nghiệp trong vòng sống chết nối nhau. Phiền não chướng lấy ngã chấp làm gốc mà sinh ra các phiền não, làm chướng ngại khiến không hiện chứng được Niết bàn. Sở tri chướng lấy pháp chấp làm gốc mà sinh ra các hoặc, che khuất cảnh sở tri khiến không sinh được trí tuệ. Ngoài ra còn chia làm 10 chướng nặng mà hàng Thập địa phải đoạn trừ như Dị sinh tính chướng v.v...
Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 9 phẩm Trụ, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 4 thì Sở tri chướng lại chia làm ba thứ: Bì chướng, Phu chướng, Cốt chướng, là những chướng mà Hoan hỉ trụ, Vô khai phát vô tướng trụ và Như lai trụ trong 13 trụ phải lần lượt đoạn trừ.
2. Ba chướng.
- Kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương quyển 5 chia loại chướng trở ngại Tam ma địa Du già bí mật làm ba thứ là: Ngã mạn trọng chướng, Tật đố trọng chướng, và Tham dục trọng chướng.
- Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4 nêu ra ba chướng ngăn che

việc tu tập Thiền định là: Hôn trầm ám tế chướng, Ác niệm tư duy chướng, Cảnh giới bức bách chướng.
- Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 phẩm Phân biệt tam thân liệt kê ba chướng: Hoặc chướng, Nghiệp chướng, Trí chướng. Nếu Hoặc chướng thanh tịnh thì có thể thị hiện Ứng thân, Nghiệp chướng thanh tịnh thì có thể thị hiện Hóa thân, Trí chướng thanh tịnh thì có thể thị hiện Pháp thân.
- Kinh Giải thâm mật quyển 3 phẩm Phân biệt du già nêu ra ba chướng là: Xa ma tha chướng, Tì bát xá na chướng và Câu chướng. Trong Ngũ cái thì Điệu cử ác tác cái thuộc về Xa ma tha chướng; Hôn miên cái và Nghi cái thuộc Tì bát xá na chướng; Tham dục cái và Sân khuể cái thì thuộc về Câu chướng.
- Luận Phát trí quyển 1 nêu ra ba chướng là: Phiền não chướng, Nghiệp chướng và Dị thục chướng. Phiền não chướng thường hằng hiện khởi không gián đoạn; Nghiệp chướng là năm nghiệp vô gián; Dị thục chướng chỉ cho ba đường ác; châu Bắc câu lô và cõi trời Vô tưởng.
3. Bốn chướng.
- Kinh Vô thượng y quyển thượng phẩm Bồ đề nói bốn chướng làm trở ngại việc chứng ngộ Vô thượng bồ đề là: Xiển đề chướng, Ngoại đạo chướng, Thanh văn chướng và Duyên giác chướng.
- Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận quyển 1 liệt kê bốn chướng làm tán loạn tâm Đại thừa là:
a. Thừa chướng: Rơi vào tâm Tiểu thừa.
b. Giáo hóa chúng sinh chướng: Vướng mắc vào tâm Bích chi phật nhiễm cái vui

tam muội.
c. Tụ tập Phật pháp mãn túc công đức chướng: Cầu Phật pháp mà tâm cho là quá đủ.
d. Tất kính tụ tập nhất thiết Phật pháp chướng: Không phổ biến rộng cho những người khác biết những điều mình đã được nghe và không chính niệm quán xét.
4. Năm chướng.
- Trung a hàm quyển 28 kinh Cù đàm di, kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa nói, thân đàn bà có năm chướng là: Không thể làm Phạm thiên vương, Đế thích,
C H Ư Ơ N G

C
1054
Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật.
- Đại nhật kinh sớ quyển 1 nêu ra năm chướng ngăn trở việc chứng đắc Trừ nhất thiết cái chướng tam muội là: Phiền não chướng, Nghiệp chướng, Sinh chướng, Pháp chướng và Sở tri chướng.
Ngoài ra, những việc làm trở ngại sự sinh, trụ v.v... của các pháp gọi là Chướng ngại. Hai vật ngăn trở nhau, không thể đồng thời cùng chiếm hữu một khoảng không gian, gọi là Chướng ngại hữu đối. [X. luận Đại tì bà sa Q.115, Q.153; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Du già sư địa Q.99; kinh Bồ tát địa trì Q.1, Q.3; luận Thuận chính lí Q.70; luận Phật tính Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.10, Q.13; Phật địa kinh luận Q.7; luận Câu xá Q.18, Q.25; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.5; Câu xá luận quang kí Q.17].
CHƯỞNG BẠ PHÁN QUAN
.....
Một trong các thần thổ địa thủ hộ Thiền lâm, già lam. Là tên thần trực thuộc thần Thổ địa, coi việc ghi chép sổ sách, phán định việc tốt xấu. Nguyên gốc của thần này có thể đã từ thuyết vua Diêm la ghi chép tên tuổi, quê quán hoặc là thuyết thần Câu sinh ghi chép thiện, ác mà ra. [X. Thiên thánh quảng đăng lục Q.16 mục Nhữ châu diệp huyện quảng giáo viện qui tỉnh thiền sư điều; Thiền lâm tượng khí tiên Linh tượng môn].
CHƯỞNG TRÂN LUẬN

Gồm 2 quyển. Nói đủ là Đại thừa chưởng trân luận. Do ngài Thanh biện (Phạm: Bhàvaviveka) trứ tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung bàn về nghĩa không, dùng phương pháp lí luận Nhân minh, bài bác sự thấy biết sai lầm của Ngoại đạo, Tiểu thừa và Đại thừa Hữu tông để chứng thực nghĩa của Đại thừa Không tông; hết sức đề xướng dùng trí Không xa lìa sự phân biệt có không, mà hoàn thành tám chính đạo, sáu ba la mật. Trong sách lập lượng (phương pháp biện luận): "Chân tính hữu vi không, vì duyên sinh như huyễn; Vô vi không có thực, chẳng khởi tựa không hoa" (Đại 30, 268 trung), gọi là Chưởng trân tỉ lượng, Thanh biện tỉ lượng. Sách chú thích thì có: Chưởng trân luận liệu giản, 1 quyển (Nguyên hiểu), Chưởng trân luận sớ, 1 quyển (Thần thái). [X. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6].

CHƯỞNG TRUNG LUẬN

Có 1 quyển. Ngài Trần na (Phạm: Dignàga) soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31.

Nội dung chủ trương tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều do tâm thức biến hiện, chứ không có ngoại cảnh chân thực. Luận gồm sáu bài kệ tụng theo thể bốn câu năm chữ, mỗi bài đều có văn xuôi giải thích, trong đó dùng rắn, dây, lọ, áo v.v... làm ví dụ.

Luận này có hai bản dịch. Ngoài bản dịch của ngài Nghĩa tịnh, còn có Giải quyển luận 1 quyển do ngài Chân đế dịch vào thời Nam triều Trần. Nhưng nội dung

chỉ có bốn bài tụng rưỡi theo thể bốn câu năm chữ, và giải thích sơ lược, đại khái cũng giống với nội dung của Chưởng trung luận. [X.Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.19; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

CHƯỞNG BẠ PHÁN QUAN

C
1055
CÔ ĐIỀU GIẢI THOÁT
Gọi chung sự giải thoát của những người học tập Tiểu thừa. Tức là chỉ chăm chú điều độ thân tâm của chính mình để thoát ra khỏi cảnh mê; cũng như từ ngữ "Tự liễu hán " (người tự giải thoát lấy mình).
[X. Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 đoạn 1].
CÔ ĐỘC ĐỊA NGỤC
.....
Phạm: pratyeka naraka, Pàli: pacceka- nisaya. Chỉ các địa ngục tùy theo tội nghiệp của người ta chiêu cảm, ở rải rác giữa hư không hoặc chỗ đồng không hoang vắng, chứ không có nơi nhất định như Bát hàn, Bát nhiệt địa ngục. Còn gọi là Cô địa ngục, Độc địa ngục, Biên địa ngục. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 chép, thì Cô địa ngục có nhiều thứ khác nhau, nơi chỗ không nhất định, hoặc ở gần sông ngòi, ở bìa rừng, hay giữa đồng không mông quạnh. Vì xưa nay phần nhiều lấy những nơi có suối nước nóng tuôn ra, hoặc núi phun lửa làm Cô địa ngục, như địa ngục nước nóng ở Vương xá thành bên Ấn độ, địa ngục vạc nước sôi ở Thổ phồn v.v... [X. luận Du già sư địa Q.4; luận Thuận chính lý Q.31; luận Tam pháp độ Q.1].
CÔ KHỞI KÊ
Phạm,Pàli: gàthà. Một trong chín phần giáo, một trong mười hai bộ kinh. Cũng gọi là Cô khởi tụng, Già đà, Kệ đà. Nói tắt là Kệ. Trước kệ không có văn xuôi (Trường hàng), mà trực tiếp dùng văn vần để ghi

chép giáo pháp, gọi là Cô khởi kệ. Hoặc trước kệ đã có văn xuôi rồi, nhưng nội dung nói trong văn xuôi hàm ý khác với văn vần, thì loại kệ tụng ấy cũng gọi là Cô khởi kệ. (xt. Kì Dạ, Kệ).

CÔ PHONG GIÁC MINH (1271 - 1361)

Vị tăng tông Lâm tế Nhật bản. Người Hội tân (huyện Phúc đảo), họ Bình. Lúc đầu sư học Thiên thai, sau theo các sư Kỉ y, Xuất vũ tập Thiền. Niên hiệu Ứng trường năm đầu (1311) vượt biển đến Trung quốc (đời Nguyên), nối Pháp hệ ngài Trung phong Minh bản. Sau khi về nước sư thụ giới Bồ tát ở Oánh sơn, rồi dời đến ở Xuất vân (huyện Đảo căn), sau Thiên hoàng Đề hồ cũng đã từng đến đây, và Thiên hoàng Thôn thượng thì theo sư qui y thụ giới. Năm Chính bình 16 sư tịch, thọ chín mươi mốt tuổi, bảy mươi lăm tuổi hạ. Để lại tác phẩm: Triệt tâm lục. Vua ban hiệu Quốc tế quốc sư, thụy hiệu Tam quang quốc sư. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.29; Diên bảo truyền đăng lục Q.15].

CÔ SƠN

.....

Một hòn đảo nhỏ nằm ở góc Tây bắc hồ Tây tại Hàng châu, Chiết giang. Còn gọi là Cô tự, Doanh tự, Mai hoa tự. Tương truyền, vào đời Đường, một ngôi chùa đã được dựng lên ở đây, gọi là chùa Cô sơn, đến đầu đời Tống, đổi tên là chùa Quảng hòa. Năm Đại trung tường phù thứ 9 (1016) đời Tống, Cô sơn Trí viên thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai đã đến đây ở tại viện Mã não, giao du với nhóm xử sĩ Lâm hòa tĩnh, lấy thơ văn làm vui, viết ra thiên Nhàn cư 51 quyển. Năm Bình trị thứ 2 (1065), viện Mã não được đổi là viện Bảo thắng, về sau lại đổi là Diên thắng quán, lệ thuộc

Đạo giáo. Năm Thiệu hưng thứ 2 đời Nam Tống (1132), Diên thắng quán lại được đổi làm chùa Mã não và, cùng với tháp của Trí viên, đều được dời đến mạn bắc hồ. Cô sơn hiện nay có mộ của Lâm xử sĩ, và Phóng

CÔ SƠN

C
1056
hạc đình (đình thả hạc) do Trần tử an đời Nguyên kiến tạo, là danh thắng của hồ Tây. [X. Nhàn cư thiên Q.39, Q.40; Cô sơn chí (Vương phúc lễ đời Thanh soạn); Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 950, 951]. (xt. Trí Viên).

CÔ TANG

.... .

Nằm ở huyện Vũ uy tỉnh Cam túc. Tên Cô tang hoặc từ núi Cô tang, hay từ "thành Cái tang" do Hung nô xây dựng mà lầm ra. Trong mười sáu nước Ngũ hồ, Tiền, Hậu, Nam, Bắc Lương đều lấy nơi này làm kinh đô. Thời Nam Bắc triều, nhà Hậu Ngụy đặt quận Vũ uy, nhà Đường, sau khi bình định được Lí quĩ, đặt đất này làm Lương châu, về sau lục tục bị Thổ phồn, Tống, Tây hạ chiếm cứ. Nơi này là điểm giao thông trọng yếu giữa Đông và Tây, các vị Tam tạng dịch kinh thường lưu trú tại đây. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 14 truyện Phật đà da xá chép, thì ngài Da xá theo lời chỉ dạy của ngài Cưu ma la thập mà đến Cô tang. Cũng sách đã dẫn truyện Đàm vô sấm chép, thời An đế (397 - 418) nhà Đông Tấn, Đàm vô sấm đã dịch kinh Đại ban niết bàn tại đây. Ngoài ra, cứ theo Pháp kinh lục quyển 1, quyển 5 chép, thì Đàm vô sấm đã dịch các kinh Bi hoa, Đại phương đẳng đại tập, Bồ tát giới tại đây. [X. Lương cao tăng truyện Q.2, Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Thông điển Q.174 mục Cô tang].

CÔ TỬU GIỚI

Cô tửu, mua rượu hoặc bán rượu. Là giới điều cấm chỉ việc mua bán rượu. Là

giới thứ năm trong mười giới trọng cấm của Hiển giáo. Rượu là vô minh độc hại, nó khiến lòng người mờ tối đảo điên, cho nên phải cấm. Giới này chung cho cả bảy chúng tăng tục. Đại thừa, Tiểu thừa đều cấm. Lại Bồ tát vốn làm lợi người, nếu tự mua bán rượu, hoặc bảo người khác mua bán rượu thì phạm tội nặng; Thanh văn phạm giới này thì là tội nhẹ. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Bồ tát anh lạc Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới).

CÔ VÂN HOÀI TRÁNG (1199 - 1280)

.....

Vị tăng tông Tào động Nhật bản. Người Kinh đô, họ Đằng nguyên. Hiệu Cô vân. Xuất gia sớm, ở Hoành xuyên, Tỉ duệ sơn, tu học chỉ quán, Câu xá, Tam luận và Tịnh độ. Về sau theo học ngài Đạo nguyên, bèn qui y Thiền tông; nhờ theo học lâu dài, nên sư đã cùng suốt nghĩa sâu xa. Sau sư hợp sức cùng ngài Đạo nguyên sáng lập chùa Vĩnh bình và kế nhiệm trụ trì đời thứ hai của chùa này, năm Hoằng an thứ 3, sư tịch, thọ tám mươi ba tuổi, sáu mươi ba tuổi hạ. Có các trứ tác: Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí, Hoài tráng lục. [X. Tam tổ hành nghiệp kí; Động thượng liên đăng lục Q.1].

CỐ CHỈ TRUNG HỢP DƯỢC

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cố chỉ, là giấy cũ; Hợp dược, là thí dụ vật vô dụng, vô ích. Để phủ định sự chấp trước vào lời nói, văn chữ của chư Phật chư tổ mà thí dụ sự vô dụng của kinh điển, Tổ lục, cũng như món hợp dược trong mớ giấy cũ. Thung dung lục tắc 45 (Đại 48, 256 thượng), nói: "Một Đại tạng giáo, là mớ giầy cũ không

sạch; với người đã thấy rõ thì đó chỉ là món hợp dược trong mớ giấy cũ nghìn năm, sợ thấu da trâu; với người chưa thấy thì không ngại bị che mắt".

CỐ HOAN (420 - 483)

.... .

Nhà Đạo sĩ đời Nam Tề. Người Diêm

CÔ TANG

C
1057
quan Ngô hưng (Hải ninh, Chiết giang). Tự Cảnh di, Huyền bình. Lúc đầu ông theo Thiệu huyền chi học Ngũ kinh, đến năm hơn hai mươi tuổi lại thờ Lôi thứ tôn làm thầy. Ông thích thuật Hoàng lão, thông hiểu sách âm dương, sau mở quán trên núi Thiên thai, nhận môn đồ, dạy đạo Hoàng lão, chữa bệnh trừ tà cho người trong làng. Khi làm Phụ chính cho Cao đế nhà Tề, ông giữ chức Chủ bạ Dương châu, tự xưng là Sơn cốc thần, dâng vua một quyển Chính cương. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), Vũ đế nhà Tề mời ông về làm Thái học bác sĩ, nhưng hết sức từ chối, và ông mất vào cùng năm ấy tại Diệm sơn, hưởng thọ sáu mươi tư tuổi. Hiện có Văn tập 30 quyển truyền ở đời.
Xét lúc đương thời hai giáo Phật, Đạo hay dèm chê nhau, ông bèn soạn "Di Hạ luận ", bề ngoài thì nói Phật giáo, Đạo giáo lí nghĩa hợp nhau, nhưng thực tế lại đặt Phật giáo cạnh Đạo giáo và phân chia bờ cõi Di.. (mọi rợ, ám chỉ Ấn độ), Hạ.. (văn minh, chỉ Trung quốc) khác nhau để bôi bác Phật giáo, do đó đã dấy lên cuộc tranh luận giữa Phật, Đạo thời bấy giờ, khiến các vị sa môn Tuệ thông, Tăng mẫn và danh sĩ Viên xán, Minh tăng thiệu, Tạ trấn chi, Chu chiêu chi, Chu quảng chi v.v... đều viết luận để bài bác. (xt. Di Hạ Luận).
CỐ PHÁP NGHIÊM (1917 - ?)
.....
Người Thiệu hưng, Chiết giang. Tên Thế Cam, tự Pháp nghiêm. Tốt nghiệp Đại học

trung ương. Từng phục vụ trong Nông phục hội và Viện dịch kinh Phật giáo tại Đài loan. Hiện đang ở Cựu kim sơn bên Hoa kì. Tinh thông tiếng Anh, tiếng Phạm, tiếngPàli, là nhà phiên dịch trứ danh trong giới Phật giáo gần ba mươi năm trở lại đây. Đã có các dịch phẩm: Thiền môn tam trụ, Nguyên thủy Phật điển tuyển dịch, Phật đà đích khải thị v.v...

CỐ SỰ TỔNG HỐI

.....

Phạm: Kathà - sarit - sàgara. Gồm mười tám quyển. Là tập văn học truyện cổ do nhà thơ nước Ca thấp di la thuộc Ấn độ là Somadeva sáng tác vào thế kỉ thứ XI. Đây là một tác phẩm lớn bằng văn vần tiếng Phạm, gồm 124 chương, hai vạn một nghìn năm trăm kệ tụng (có thuyết nói hai vạn một nghìn ba trăm tám mươi tám kệ tụng). Nội dung lấy các sự tích về hành vi, đức tính của vua Ưu điền và thái tử nước Kiều thưởng di làm trung tâm. Nguyên ý của tên sách là "Các sông ngòi sự tích đều dồn về biển lớn", ý tức là sách này bao hàm hết tất cả các loại, các hệ thống sự tích đời xưa. Cố sự tổng hối được cải tác từ Đại cố sự tập (Phạm:Bfhatkathà), trải hai mươi năm (1036 - 1056) mới hoàn thành, nội dung cùng với Ngũ đát đặc la (Phạm: Paĩcatantra, cũng gọi là Ngũ quyển thư), kinh Bản sinh có rất nhiều chỗ giống nhau. Bối cảnh tư tưởng của tác giả tuy là tín ngưỡng thần Thấp bà của Ấn độ giáo, nhưng toàn bộ sách bao hàm không ít tư tưởng Đát đặc la trong đó có tư tưởng Phật giáo. Nếu đứng về phương diện quan hệ giữa sách này và các sự tích xưa của Phật giáo mà nói, thì sự tích về vua Ưu điền là lấy từ chú

thích kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapadaỉỉha - kathà). Ngoài ra, các sự tích người ngu từ chương 61 trở đi rất tương đồng với các sự tích trong kinh Bách dụ, kinh Tạp thí dụ. Còn về đề tài của các sự tích thì có không ít điểm cộng thông giữa các nước Đông, Tây: Đứng về phương diện văn học tỉ giảo, đây là một đề mục nghiên cứu rất thú vị. Sách này bao gồm các sự tích thần thoại, truyền thuyết, ngụ ngôn và dân gian, là tư liệu rất quí để hiểu biết trạng thái xã hội Ấn

CỐ SỰ TỔNG HỐI

C
1058
độthời xưa. Có rất nhiều bản nguyên văn, các bản được dùng hiện nay là: Paịđit Dungàprasad and Kàsinàth Pàndurang ed. The Kathàsarisàgara of Somadevebhaỉỉa. Nifnaya Sàgana Press 1889, 3rd. Ed. 1915; bản dịch tiếng Anh thì có: Kathàsaritsàgara or Ocean of Streams of Story 10 vols, ed. C. H. Tawney, revised by N. N. Penzer, London, 1924, Indian Edition, Motilal Banassidass, Delhi, 1968; bản dịch tiếng Nhật thì có:... Cổ điển thuyết thoại tập...", "Cổ điển văn học đại hệ ..." của Nham bản dụ.

CỐ TƯ NGHIỆP

Phạm: saôcitanika-karman. Chỉ các nghiệp thân, khẩu được tạo tác một cách cố ý, đối lại với "Bất cố tư nghiệp". Còn gọi là Cố tác nghiệp, Cố tư tạo nghiệp. Nói đủ là Cố tư sở tạo nghiệp. Nói tắt là Tác nghiệp. Đối với một việc có nên làm hay không thì trước phải suy xét, cân nhắc, nếu quyết định nên làm, thì lúc đó mới phát ra lời nói và hành động mà làm, một việc làm như thế, gọi là Cố tư nghiệp; trái lại, một việc vô tình mà làm, thì gọi là Bất cố tư nghiệp. Luận Du già sư địa quyển 90 (Đại 30, 807 hạ), nói: "Cố tư sở tạo nghiệp, có nghĩa là trước đã suy nghĩ tính toán cẩn thận rồi mới làm. Lại có tình huống thác loạn, không thác loạn. Thác loạn có nghĩa là ở chỗ nào đó, nghĩ muốn giết hại, muốn cướp đoạt, muốn nói lời chia lìa, muốn nói dối và lừa gạt v.v... Nghĩ như thế rồi liền đem thực hiện ý nghĩ ấy ở chỗ khác. Nên biết rằng, ở đây do ý muốn, tư tưởng mà gọi là nặng,

chứ không phải do việc làm mà gọi là nặng. Còn không thác loạn thì trái ngược với điều nói trên. Nếu khác với việc làm này, thì gọi là Phi cố tư tạo (không cố ý làm)". Cố tư nghiệp sẽ chiêu cảm quả dị thục thiện ác, còn Bất cố tư nghiệp thì không.

Cứ theo luận A tì đạt ma tạp tập quyển 7 chép, thì Cố tư nghiệp có năm thứ:

1. Tha sớ giáo sắc, nghĩa là mình không muốn làm, nhưng do người khác ra lệnh bắt phải làm.
2. Tha sở khuyến thỉnh, nghĩa là mình không muốn làm, nhưng do người khác khuyên lơn, dỗ dành, rồi cho là có lợi ích mà làm.
3. Vô sở liễu tri, nghĩa là không rõ được, mất, không chấp trước gì, theo ý muốn làm mà làm.
4. Căn bản chấp trước, nghĩa là bị tham, sân, si, che lấp tâm tính, chấp trước mạnh mẽ mà làm một cách hăng hái, say sưa.
5. Điên đảo phân biệt, nghĩa là vì ưa thích tà pháp, muốn được quả dị thục khả ái trong vị lai mà làm.

Trong năm thứ kể trên, ba thứ trước là nghiệp cố tư nhẹ, là nghiệp bất định, cũng gọi là Bất tăng trưởng nghiệp. Còn hai thứ sau thì nghiệp nặng, nghiệp quyết định, cũng gọi là Tăng trưởng nghiệp. [X. kinh A hàm Q.44; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Du già luận kí Q.5; Tạp tập luận thuật kí Q.8, Bách pháp vấn đáp sao Q.3].

CỐ Ý PHƯƠNG HÀNH

Hàm ý là Bồ tát cố tình làm cho phiền não sinh khởi để tế độ chúng sanh. Trong hàng Bồ tát Thập địa, thì Bồ tát từ Cực hỉ địa thứ nhất đến Viễn hành địa thứ bảy, trong thời kì tu hành ở kiếp A tăng kì thứ

hai, cố ý khởi phiền não để rơi vào ngã ác
mà cứu độ chúng sinh đang ở trong ngã ác.
[X. luận Thành duy thức Q.9; Duy thức
luận đồng học sao Q.64].
CỔ
..
Thứ nhạc khí để đánh, tức là cái trống.
Làm bằng vàng, ngọc, gỗ, đá, với hình dáng
CỔ TƯ NGHIỆP

C
1059
lớn nhỏ nhiều loại; thường được dùng trong các chùa viện. Có trống cá, trống mây, trống vàng, trống đá, trống treo v.v... Cách dùng thì chia làm: trống trai (trống mây báo giờ thụ trai), trống tắm (báo giờ tắm), Tụng kinh, Phạm bái (tiếng nhạc Phật giáo) v.v... Tại Ấn độ, trống phần nhiều dùng để báo giờ giấc, báo giờ canh phòng. Tại Trung quốc, lúc đầu dùng vào các nghi thức, vũ nhạc, quân trận, từ đời Đường trở về sau cũng dùng trong qui luật nhà Tăng, báo giờ giấc làm việc. Sau khi truyền đến Nhật bản, phần nhiều cũng được dùng vào việc tụng kinh, xướng kệ, nhưng chủng loại biến hóa phức tạp, chẳng hạn như Thái cổ (trống to), Nhất mai bì (trống bưng một mặt), Đoàn phiến thái cổ (trống hình quạt tròn) v.v... mà chỉ Nhật bản mới có.

Cái lầu để trống, gọi là Lầu trống. Thông thường trong các chùa viện, trống và chuông được treo ở hai bên tả hữu trước đại điện, cho nên từ xưa đã có từ "Chuông tả trống hữu".

Theo truyền thuyết, quả trống ở nhà Thiện pháp trên cung trời Đao lợi chẳng đánh mà nó tự kêu, những người nghe tiếng trống liền khởi tâm sợ ác, sinh thiện, vì thế gọi là Thiên cổ (trống nhà

trời). Cũng có khi
bôi thuốc độc lên
mặt trống, sau khi
đánh, người nghe
trống liền chết, trống ấy gọi là Độccổ
..... (trống độc). Thiên cổ thí dụ hay sinh
thiện, Độc cổ thí dụ phá ác. Cũng có thuyết
thí dụ người tin Phật pháp là Thiên cổ, thí
dụ người phỉ báng Phật pháp là Độc cổ.
Tuy nhiên, kẻ phỉ báng Phật pháp, cuối cùng
cũng có thể thành Phật, cho nên còn có
thuyết "Độc cổ kết duyên".
Nguyên ngữ của trống có nhiều loại,
trong đó, Bệ lí (Phạm:bherì, Pàli: bheri)
là chỉ Quán cổ (Pàli: dindima), Kiền chùy
(Phạm;Pàli: ghaịỉa) chỉ cái bảng bằng kim
thuộc dùng để báo giờ giấc. Lại tiếng Phạm
dundubhilà Đại quán cổ, tiếng Phạm,
mfdanga (Pàli: mutiíga) là chỉ trống nhỏ
(tabor). Vì thế nên trống được chép trong
kinh điển, chẳng phải là một loại đồng nhất.
Tại Trung quốc từ xưa cũng đã có nhiều
loại trống khác nhau, có loại bắt nguồn tại
chính Trung quốc, cũng có loại từ Tây vực
truyền sang. Hình dáng lớn nhỏ bất nhất,
nhỏ gọi là Ứng cổ..... lớn gọi là Tẩu cổ
..... Loại có chân gọi là Túc cổ....., có
cái đòn xuyên qua tang để khiêng, gọi là
Doanh cổ....., treo trên cao để đánh, gọi
là Huyền cổ..... Trống do giống rợ Yết
làm, hình giống cái thùng gỗ sơn, cả hai
đầu đều có thể đánh, gọi là Yết cổ.....
[X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp
khí chương; Thiền lâm tượng khí tiên Bái
khí môn].
CỔ ẤN ĐỘ TẢO KÌ PHẬT GIÁO NGHÊ THUẬT
Nghệ thuật Phật giáo ở thời đại vua A
dục (thế kỉ thứ III trước Tây lịch đến khoảng

kỉ nguyên Tây lịch) thuộc Vương triều
Khổng tước của Ấn độ xưa. Hiện nay các
di tích còn lại là những điêu khắc mà vua
A dục cho khắc trên vách núi và trên các
cột đá. Những cột đá đến nay còn lại ở
mười nơi, trong đó, đầu cột có khắc sư tử
được tàng trữ tại viện bảo tàng ở vườn Lộc
dã là nổi tiếng nhất, đầu cột cao bảy thước,
phần trên khắc bốn con sư tử, dưới sư tử là
một quả trống, ngoài tang trống khắc bốn
con thú: sư tử, voi, ngựa, trâu, thần thái rất
Thái Cổ
CỔ ẤN ĐỘ TẢO KÌ PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

C
1060
sống động, được mài dũa sáng bóng, chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử nghệ thuật của thế giới.
Thời ấy nhiều tháp đá thờ xá lợi Phật cũng được tạo dựng, tháp được bao quanh bởi một lớp lan can bằng đá có chạm trổ các hình nổi, hiện còn đến nay là ngôi tháp lớn tại Sơn kì (Sànchi) ở bắc Ấn độ, tương đối hoàn chỉnh, bao gồm ba tòa tháp và nhà thờ, tăng viện, mỗi cửa tháp đều có khắc sự tích tiền thân và tiểu sử của đức Phật. Ngôi tháp lớn ở Bồ đề già da (Phạm: Buddhagayà), thời gần đây đã được dựng lại, nhưng lớp lan can bao quanh phía ngoài vẫn là di vật điêu khác của thời xưa; còn một ngôi tháp lớn nữa ở Ba hách đặc (Bhàrhut), trừ phần cửa ngoài tháp về phía đông đã hư nát, những phần lan can còn lại hiện được tàng trữ trong viện bảo tàng Ấn độ tại Calcutta. Đến thời Vương triều Huân ca (Phạm: Zuíga, 187 - 75 trước Tây lịch), nghệ thuật Phật giáo thời kì đầu ở Ba nhã, Bối đức tát, Ba hách đặc lại được suy diễn đến cảnh giới cao hơn nữa, chủ yếu biểu hiện bằng tháp, chùa và các điện đài trong hang núi. Vì tín đồ Phật giáo thời bấy giớ cho rằng đức Phật là bậc siêu nhân, không có cách nào biểu hiện cụ thể dung mạo của Ngài được, cho nên những cái đại biểu Phật đều không phải là hình tượng cụ thể, mà lấy những hình cây tháp, cây Bồ đề, tòa Phật ngồi, bánh xe pháp, lốt chân Phật, tóc của
Phật và những
thứ khác, như

bát Phật, áo của
Phật, tiêu xí của
Tam bảo v.v... để
tượng trưng thôi,
như voi, hoa sen
tượng trưng Phật
đản sinh, ngựa
tượng trưng Phật
xuất gia, tòa Phật
ngồi tượng trưng
Phật hàng phục
ma vương, cây
Bồ đề tượng trưng Phật thành đạo, bánh
xe pháp tượng trưng Phật thuyết pháp, tháp
bà tượng trưng Phật Niết bàn v.v... mà hình
thành một đặc sắc của nghệ thuật Phật giáo
ở thời kì này.
CỔ CHUYẾT VI TIẾU
.
Tiếng Anh: archaic smile. Chỉ nụ cười
mỉm của cái phong cách đặc thù được thể
hiện trên vành
môi của các
pho tượng
chạm trổ thời
xưa, như tại Ai
cập, Hi lạp ở
thời kì đầu.
Những pho
tượng Phật
khắc ở hang đá
Vân cương vào
thời Lục triều
của Trung
quốc, thời Phi
Tháp ở Sơn Kì
Đầu Cột Đá do Vua A Dục
xây dựng

Tượng Bồ Tát khắc nổi ở hang đá
thứ 7 ở Vân Cương
CỔ CHUYẾT VI TIẾU

C
1061
điểu, Bạch
phượng của
Nhật bản
(được khắc
vào thời kì
Thiên bình),
hai khóe
miệng hơi
hơi nhếch,
biểu hiện vẻ
mặt mỉm
cười, đó là
phương thức
chung của
thời xưa biểu đạt tình cảm dân tộc.
CỔ CÔN (? - 1892)
Vi tăng cuối đời Thanh. Người Thượng
nhiêu, Giang tây. Tự Ngọc phong, hiệu
Luyến tây. Xuất gia ở chùa Phổ minh lúc
hơn mười tuổi, đọc các kinh Đại thừa, thụ
giới Cụ túc ở chùa Quốc thanh trên núi
Thiên thai. Một ngày kia sư nghe tiếng
chuông mà tỉnh ngộ. Năm Hàm phong thứ
5 (1855), ở chùa Sùng phúc tại Hàng châu,
sư đọc A di đà kinh lược giải viên trung sao
của vị tăng đời Minh là U khê Truyền đăng
mà cảm ngộ, rồi tự xưng là hậu duệ của U
khê, nghiêm trì giới luật, một lòng thệ
nguyện niệm Phật vãng sinh, tự định mỗi
ngày niệm sáu vạn biến danh hiệu Phật,
hai thời hồi hướng. Ngoài ra, còn khắc in
những kinh luật Đại thừa và các kinh điển
có liên hệ với tín ngưỡng Di đà, tăng tục
đến qui y rất đông. Năm Quang tự 15 (1889),
đáp lời thỉnh cầu của Tịnh quả, sư đến ở

chùa Tây phương tại Minh châu. Tháng 7 năm Quang tự 18 sư bệnh mà tịch. Có viết Tịnh độ tùy học 2 quyển, Tịnh độ tất cầu, Liên tôn tất độc, Niệm Phật yếu ngữ, Niệm Phật tứ đại yếu quyết, Tịnh độ tự cảnh lục, Tịnh độ thần châu, Tây qui hành nghi, Vĩnh minh Thiền sư niệm Phật quyết, Niệm Phật khai tâm tụng, Thượng phẩm tư lương v.v... mỗi thứ đều 1 quyển. [X. Chủng liên tập (Tịnh độ Thánh hiền lục tục biên Q.cuối); Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)].

CỔ ĐẠI TÔN GIÁO

Chỉ các tôn giáo đã tồn tại trong những xã hội văn minh thời xưa, mà nay không còn lưu truyền nữa, nhưng vẫn còn có văn hiến có thể khảo chứng được. Phật giáo, Ấn độ giáo, Do thái giáo không thuộc trong số đó, là vì tuy đã bắt nguồn từ thời xưa nhưng đến nay vẫn còn tồn tại. Những tôn giáo cổ xưa nhất, trước hết, là tôn giáo Ai cập và tôn giáo Mesopotamia, rồi đến các tôn giáo Tiểu á, tôn giáo Phoemicia, tôn giáo Hi lạp, tôn giáo La mã v.v... đều thuộc loại này. Đa số xuất hiện vào thời kì đầu của lịch sử văn tự, lúc quốc gia mới bắt đầu xuất hiện, tuy tiếp nối tôn giáo thời tiền sử, nhưng đã siêu việt tính trực quan sùng bái tự nhiên và bái vật giáo. Thần linh mà các tôn giáo xưa thờ phụng có xu hướng nhân cách hóa,như đến nay vẫn còn thấy các hình tượng thần nửa người nửa thú. Công năng thần linh trong xã hội là công năng tự nhiên. Dần dần tiến đến các đối tượng, từ sự sống, chết, thọ, yểu, cho đến các vấn đề luân lí, xã hội, triết học v.v... kinh điển tôn giáo bắt đầu xuất hiện, địa vị tăng lữ coi việc tế lễ dần dần rõ rệt, nhân số gia tăng, tổ chức tôn

giáo và chính quyền quốc gia được kết hợp mật thiết, đây là đặc trưng nổi bật của lịch sử tôn giáo diễn hóa theo thời đại.

CỔ ĐIỀN THIÊU KHÂM (1911 -)

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Tốt nghiệp môn Triết học Ấn độ thuộc khoa Văn của đại học Đế quốc tại Đông kinh Tượng khắc ở thời Bạch Phượng (Nhật Bản)

CỔ ĐIỀN THIÊU KHÂM

C
1062
năm 1936. Từng dạy các Đại học Giáo dục Đông kinh, Đại học Bắc hải đạo, Đại học Nữ tử Trà chi thủy, Đại học Nhật bản v.v... Chuyên nghiên cứu lịch sử triết học Đông phương, Phật giáo học. Biên tập: Linh mộc đại chuyết tuyển tập, Đông dương danh trứ - Trung quốc thiên, Trung quốc Phật giáo danh trứ. Sáng tác: Phật giáo dữ Ấn độ tư tưởng, Tuyệt quán luận giáo chú, Thiền luận, Cận thế chi Thiền giả v.v...

CỔ ĐIỂN

Chỉ cho kinh Phật hoặc những tác phẩm của các bậc tổ sư, tiên đức. Phật giáo có rất nhiều kinh điển mà không một tôn giáo nào khác có thể sánh kịp, trong đó, đa số có những giá trị vĩnh viễn được bảo tồn. Ngoài ra, những trứ tác của các bậc tổ sư, tiên đức có thể sánh với Thánh điển cũng rất phong phú. Những tác phẩm này đều có thể được gọi là cổ điển của Phật giáo. Thông thường, tín đồ Phật giáo rất quí trọng các trứ tác của Phật, Bồ tát, Tổ sư, Tiên đức, gọi chung là Thánh giáo. Trong Pháp hoa văn cú kí quyển 10 phần dưới của ngài Trạm nhiên đời Đường (Đại 34, 395 hạ), nói: “Một câu thấm thần, đều giúp bờ kia”. Trong Phạm võng kinh khai đề, ngài Không hải, vị tăng Nhật bản, cũng nói (Đại 62, 2 trung): “Mỗi một câu, mỗi một chữ đều là thân Pháp mạn đồ la của chư tôn”. Trong những câu nói này đều có ý tôn trọng cổ điển. Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ phẩm Pháp cúng dường thì nói (Đại 14, 556 hạ): “Y theo nghĩa, không y theo lời, y theo trí, không y theo thức , y theo kinh rõ nghĩa,

không y theo kinh không rõ nghĩa, y theo pháp, không y theo người". Đó tức là "Pháp tứ y ". Trong Nhân minh, y theo lời dạy của Thánh hiền mà lượng biết nghĩa lí, gọi là Thánh giáo lượng, đây cũng là quan điểm tôn trọng cổ điển. Chủ trương của Thiền tông chẳng lập văn chữ, nhấn mạnh cái tệ hại của sự câu nê văn chữ, nhưng tuyệt nhiên không bài xích cái ý pháp mà văn chữ biểu đạt. Cho nên trong Tùng lâm, Phật điển, Tổ lục do cổ Phật, tiên đức truyền lại rất được tôn trọng, nếu người tu Thiền thấm nhuần được lời dạy của Phật hoặc của các bậc cao tăng và lấy đó làm tấm gương để soi tâm linh của chính mình, thì có thể bỏ tà về chính, bỏ chấp về chân, gọi là Cổ giáo chiếu tâm , hoặc
Chiếu tâm cổ giáo.

CỔ ĐÌNH THIỀN SƯ NGỮ LỤC TẬP LƯỢC

Gồm bốn quyển. Do ngài Cổ đình Thiện kiên, vị tăng tông Lâm tế đời Minh, soạn. Đào diên biên lại, ấn hành vào năm Sùng trinh thứ 6 (1633). Nội dung quyển 1 bao quát Hành cước, Pháp ngữ, Thuyết giới, Tâm yếu, Tam muội huyền chương, Cảnh tỉnh đồ chúng, Dạy bảo đồ chúng, quyển 2 bao gồm Thiền định, Hoa nghiêm huyễn trụ lược tích, Hoa nghiêm đại ý, Thị nhất tông đầu đà, Vô tự trực thuyết, Hỏa lô đầu thoại, Ngưu đầu nhật lục, quyển 3 gồm Luận, Thư, Bạt, Tụng, quyển 4 gồm kệ tán, Ca, Thất tuyệt, Ngũ luật, Thất luật, Tạp thể v.v...

CỔ ĐỨC

.....

Tiếng tôn xưng các bậc cao tăng đại đức đời xưa. Hoặc tôn xưng các vị Phật đời xưa. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 444 hạ) nói: "Tiên hiền cổ đức, thạc

học cao nhân, thông suốt xưa nay, thấu rõ
giáo cương". (xt. Cổ Phật).
CỔ ĐỨC HỎA SAO
Tên công án trong Thiền tông. Thiền
sư Bảo vân ở núi Lỗ tổ thuộc châu Ba tỉnh
Tứ xuyên, mỗi lần có người đến hỏi đạo thì
CỔ ĐIỂN

C
1063
Bảo vân quay mặt vào vách không nói, bởi thế, các bậc cổ đức từ ngài Nam tuyền Phổ nguyện trở xuống đều có bình luận về việc này. Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn tục 148, 112 thượng), chép: "La sơn nói: "Trần lão sư lúc đó nếu thấy thì cho năm hỏa sao nơi lưng ông ta. Tại sao? Để xem ông ta có bỏ thói quay mặt vào vách không?" Huyền sa nói: "Tôi lúc ấy nếu thấy thì cũng cho năm hỏa sao". Danh từ Cổ đức hỏa sao tức từ đó mà ra. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3 chương Lỗ tổ Bảo vân]. (xt. Lỗ Tổ Gia Phong).

CỔ ĐỨC VẠN HẠNH

Tên công án trong Thiền lâm. Cổ đức, chỉ Thiền sư Chí viên ở núi Bạch triệu thuộc Hồng châu đời Tống. Có vị tăng đến hỏi Chí viên thế nào là muôn hạnh, Chí viên đáp (Vạn tục 148, 121 hạ): "Năm nay hột đào còn chẳng có nói chi đến hạt hạnh?" Câu trả lời này của ngài Chí viên chẳng ăn nhằm gì với câu hỏi. Người ta hỏi muôn hạnh tu như thế nào thì ngài Chí viên lại đi nói về "hột đào hột mận", thật là chuyện "đầu Ngô mình Sở"! Nhưng, nói cho cùng thì bản ý của Chí viên cho rằng, khái niệm "muôn hạnh" chỉ là trừu tượng hóa, nếu dùng nó để hướng dẫn người học thì chỉ đưa đến cảnh giới suy tư phân biệt trống rỗng, vô dụng mà thôi, trong khi cái gọi là "muôn hạnh" đích thực thì phải nhìn thực tế nơi trước mắt, cái cảnh huống muôn sự muôn vật đang diễn biến, nếu có thể lãnh hội được thì ngay "cái chỗ đặt chân đó tức là Phật pháp", liền có thể biết rõ muôn hạnh

là thế nào, rồi cứ thế mà tu. [X. Thiền uyển mông cầu Q.trung].

CỔ ĐỨC TAM MIÊT

.....

Tên công án trong Thiền tông. Cổ đức, chỉ các Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và Dược sơn Duy nghiễm đời Đường; Miệt, tức dùng cật cây tre chẻ mỏng làm lạt để buộc vật gì hoặc làm nan để đan rổ rá. Một hôm, ngài Mã tổ Đạo nhất hỏi ngài Duy nghiễm ở Dược sơn về cảnh ngộ ra sao, kiến giải như thế nào, Dược sơn đáp đã thoát khỏi hết thảy mọi phiền não, mà chỉ còn lại cái thể người chân thực, Mã tổ vui vẻ tán thán (Vạn tục 148, 117 hạ), nói: "Cái mà ông được có thể nói là hiệp với tâm thể, tràn khắp tứ chi. Đã như thế thì đem ba sợi lạt buộc lấy da dạ dầy, rồi muốn đi đâu thì đi, ở đâu thì ở". Ý là Dược sơn đã lãnh hội, thể ngộ Phật pháp, đã lan khắp toàn thể thân tâm, mà không một mảy may chấp trước, cho nên Mã tổ ấn khả, bảo Dược sơn có thể mang theo ba sợi lạt rồi muốn đi đâu thì đi, ở đâu thì ở để tiếp hóa chúng sanh. [X. Thiền uyển mông cầu Q.trung].

CỔ KIẾM DIÊU KHOÁI

Vị tăng tông Lâm tế Nhật bản. Cổ kiếm là tên tự, không rõ họ gì. Xuất gia lúc còn ít tuổi, theo Mộng song Sơ thạch, sau vượt biển đến Trung quốc, đi khắp các núi, lần lượt tham yết Thứ trung uẩn, Sở thạch kì, Mục am khang v.v... Sau khi sư trở về Nhật bản, ở tại kinh đô, rất được Mạc phủ lúc bấy giờ là Túc lợi Nghĩa mãn tin cậy, mời ở chùa Kiến nhân. Sư giỏi văn chương, cùng với Tuyệt hải Trung tâm, Nghĩa đường Chu tín cũng nổi danh. Có Ngữ lục và Liễu huyễn tập lưu hành ở đời. Năm sinh năm mất và

tuổi thọ đều không rõ. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.36]

CỔ KIM DỊCH KINH ĐỒ KỈ

Gồm 4 quyển. Do ngài Tĩnh mại đời Đường soạn. Cũng gọi là Dịch kinh đồ kỉ. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Tuy dựa

CỔ KIM DỊCH KINH ĐỒ KỈ

C
1064
theo Lịch đại tam bảo kỉ của Phí trường phòng đời Tùy, nhưng đổi lại thứ tự của thời đại dịch kinh và các dịch giả, đồng thời, bỏ đi những sự thực về việc dịch kinh mà không được rõ. Liệt kê từ ngài Ca diếp ma đằng đời Minh đế nhà Hán đến Tam tạng Huyền trang đời Đường, cộng các kinh luận của 117 người dịch, phía dưới có phụ tiểu sử của các dịch giả. Sách này nguyên là văn đề tựa "Cổ kim dịch kinh đồ biến" (Vẽ trên vách nhà dịch kinh trong chùa Đại từ ân) của ngài Tĩnh mại. Về sau, năm Khai nguyên 18 (730), ngài Trí thăng soạn Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ 1 quyển, ghi thêm từ ngài Trí thông đến ngài Kim cương trí và cộng các kinh luận của hai mươi mốt người truyền dịch. [X. Tống cao tăng truyện Q.4, Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.13].

CỔ KIM ĐỘC LỘ ẨN HIỂN VÔ PHƯƠNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hình dung con đường Phật pháp siêu việt thời gian, không gian, thường đứng một mình và hiển bày rõ ràng. Cổ kim, biểu thị thời gian; Vô phương, dứt hết phương sở, vị trí, biểu thị không gian. Đứng một mình giữa khoảng xưa và nay, hoặc ẩn hoặc hiển, không có chỗ nhất định, tức là siêu việt hết thảy thời gian không gian. Trong Thiền lâm, loại khái niệm này thường được dùng để biểu thị chân lí của Phật pháp, không bị hạn cuộc bởi thời không gian.

Viên thông đại ứng quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 95 hạ) ghi: "Cổ đức nói: Nếu nêu ra toàn thể tông thừa, thì các ông hướng vào đâu mà lãnh hội? Vì thế

xưa nay đứng một mình, ẩn hiện không có phương".

CỔ KIM KHẢI ĐỊNH THÍCH

.....

Gồm bốn quyển. Cũng gọi là Quán vô lượng thọ kinh sớ, Khải định sớ. Do ngài Thiện đạo (613 - 681) đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 37. Sách này là sách chú sớ kinh Quán vô lượng thọ. Bài tựa sau sách nói (Đại 37, 278 thượng): "Nếu muốn rõ nghĩa trọng yếu của kinh Quán vô lượng thọ, thì phải quyết định xưa và nay". Tiếng "Xưa" ở đây là chỉ Quán kinh sớ của các ngài Tịnh ảnh (Tuệ viễn), Gia tường (Cát tạng) và Thiên thai (Trí khải); tiếng "Nay" thì chỉ Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo và của các nhà Tịnh độ đồng thời với Thiện đạo giải thích. Còn "Khải định" có nghĩa là "quyết định phải trái để làm khuôn phép cho đời sau". Sách này rất được các dòng Tịnh độ coi trọng. Là vì các ngài Tịnh ảnh, Gia tường v.v... chủ trương tự lực tu hành, ngộ đạo thành Thánh, còn ngài Thiện đạo thì chủ trương nhờ sức bản nguyện và xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà để vãng sinh Tịnh độ. Nhưng lí Thánh đạo sâu xa khó ngộ, cho nên xưa nay các nhà Tịnh độ coi trọng thuyết của ngài Thiện đạo hơn.

Trọn bộ sách chia làm bốn thiên là: Huyền nghĩa phần, Tự phần nghĩa, Định thiện nghĩa và Tán thiện nghĩa, mỗi thiên là một quyển. Huyền nghĩa phần nói tóm tắt ý nghĩa trọng yếu của kinh Quán vô lượng thọ, đồng thời, phá sự hiểu lầm của các nhà xưa cũng như nay và giải thích thông suốt những chỗ ngờ vực khó tin trong kinh, ba thiên còn lại lần lượt giải thích

kinh văn. [X. Vãng sinh yếu tập nghĩa kí Q.5; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1].

CỔ KIM PHẬT ĐẠO LUẬN HÀNH

Gồm bốn quyển. Do ngài Đạo tuyên đời Đường soạn. Còn gọi là Tập cổ kim Phật đạo luận hành. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Nội dung trình bày sự tranh luận

CỔ KIM ĐỘC LỘ ẨN HIỂN VÔ PHƯƠNG

C
1065
giữa các nhà Phật giáo và Đạo giáo bắt đầu từ việc đấu khẩu vào thời Minh đế nhà Hậu Hán, rồi chung kết với việc phê bình vấn nạn về nghĩa Trang, Dịch ở nhà Tư thành tuyên Phạm nghĩa quân vào thời Cao tông nhà Đường, có tất cả ba mươi ba mục. Bài tựa của soạn giả ở đầu sách đề niên hiệu Long sóc năm đầu. Ngài Trí thăng đời Đường thì soạn Tục tập cổ kim Phật đạo luận hành 1 quyển. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tân đường thư nghệ văn chí 49].
CỔ LÂU
Cái lầu treo trống. Vị trí cổ lâu được đặt ở bên phải Đại điện hoặc nhà giảng, đối diện với lầu chuông, vì thế từ xưa đã nói: "Chuông bên trái, trống bên phải". Trống được treo trên tầng cao nhất của lầu trống. Vào những dịp lễ lớn, đánh trống để thông báo giờ tăng tục tề tựu. Lầu chuông xưa nhất hiện còn tại Trung quốc là lầu chuông trước Đại hùng bảo điện của chùa Thiếu lâm ở huyện Đăng phong tỉnh Hà nam, được kiến tạo vào khoảng năm Đại đức (1297 - 1307) đời Nguyên.
CỔ LINH KHAI (DAI) BỐI

.....
Cổ linh kì (cọ) lưng. Tên công án trong Thiền tông. Là công án của Thiền sư Cổ linh Thần tán đời Đường, sau khi khai ngộ, hiển bày cơ phong của mình. Cổ linh bắt đầu xuất gia ở chùa Đại trung thuộc Phúc lâm, sau từ biệt thầy mình rồi đi tham học khắp bốn phương, khi gặp ngài Hoài hải ở núi Bách trượng mới khai ngộ đắc pháp. Sau khi được pháp lại trở về nơi thầy của mình.
Một hôm, thầy tắm, sư Cổ linh kì lưng cho thầy, trong lúc kì cọ, đối ứng tự nhiên, phóng ra bắt lại, mặc sức tự do, không gì trở ngại, để lộ rõ cái cơ phong sau khi đã ngộ phép Thiền.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 4 chương Cổ linh Thần tán (Vạn tục 138, 63 hạ), nói: "Một hôm, thầy tắm, sai Cổ linh kì lưng, Cổ linh bèn vỗ lưng thầy và nói: "Nhà Phật đẹp quá! Mà Phật chẳng thiêng!". Thầy ngoái lại nhìn, Cổ linh nói tiếp: "Phật tuy chẳng thiêng, nhưng có thể phóng ra ánh sáng".
Trong tắc công án này, lúc đầu Cổ linh nói "Nhà Phật đẹp quá" là lấy nhà Phật làm thí dụ để ám chỉ lưng của thầy mình, tiếp theo nói "Nhà Phật chẳng thiêng" là có ý than thở tiếc rằng thầy chưa ngộ. Thầy không nói gì được mới quay lại nhìn Cổ linh. Đến đây, Cổ linh nắm lấy cơ duyên, nói ngay "Phật tuy chẳng thiêng, nhưng có thể phóng ra ánh sáng". Như thế chứng tỏ cái cơ phong Thiền pháp của Cổ linh, buông ra bắt lại, không hề trở ngại, khi nói khi lặng, khi động khi tĩnh, rõ ràng là hiển bày cái cảnh giới đã siêu việt hẳn thầy mình.
CỔ NGUYÊT (1843 - 1919)

Vị Tăng tông Tào động cuối đời Thanh. Người Phúc châu, Phúc kiến, họ Chu. Tự Viên lãng. Mười tám tuổi trì trai, hai mươi tuổi đến Cổ sơn xuất gia, tham cứu tâm yếu. Từng ngồi thiền trên núi Linh kiệu, theo nói, thì khi đêm xuống, người ta thấy trên núi phóng ra ánh sáng. Sư có thể hàng phục trăn rắn, mãnh thú và chữa bệnh cho Lầu Trống chùa Thiếu Lâm

CỔ NGUYÊT

C
1066
người. Bởi thế, các sĩ đại phu ở Phúc kiến phần nhiều đều đến tham yết, tăng tục vài nghìn người đến qui y, chùa Dũng tuyền ở Cổ sơn nhân thế mà hưng thịnh. Đạo tràng này sánh ngang với các tùng lâm Kim sơn, Cao mân, đại biểu của tông Lâm tế đương thời, vả lại, sư kiêm tu cả pháp môn Tịnh độ. Về cuối đời, sư ở chùa Sùng phúc, hoặc ẩn trong hang núi, hoặc làm nhà cỏ, lúc ẩn lúc hiện không chừng. Tháng 7 năm Dân quốc thứ 8, sư tắm gội xong, thắp hương, ngồi niệm Phật mà tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)].

CỔ NHÂN MINH

Chỉ Nhân minh cũ trước thời ngài Trần na. Nhân minh đã khởi nguồn ở Ấn độ từ rất sớm, cứ theo truyền thì do ngài Mục túc (Phạm:Akwapàda), tổ của học phái Ni dạ da (Phạm:Nyàya) trong sáu phái triết học đặt ra, để nghiên cứu điểm chính (chính xác không lầm), điểm tự (tựa hồ như đúng mà sai) v.v... của Nhân (lí do), để bác bỏ luận điểm của đối phương (địch giả) mà kiến lập học thuyết của chính mình. Sau khi hưng khởi, Nhân minh đã được các phái coi trọng và vận dụng. Lúc mới được đặt ra, Nhân minh thành lập năm phần tác pháp, tức là: Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (thí dụ), Hợp (lí do tương phản), Kết (mệnh đề tương phản), còn đặt ra những qui định chín câu Nhân, mười bốn loại lỗi v.v... thể hệ rất là phiền tạp, mà nội dung lại không hoàn bị.

Đến khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch, một

học giả Phật giáo là ngài Trần na mới cải cách Nhân minh đương thời, xác lập thuyết ba tướng Nhân, đổi năm chi tác pháp làm ba chi tác pháp Tông, Nhân, Dụ, đơn giản hóa thể hệ, trình bày lại nội dung, khiến lí luận Nhân minh chặt chẽ chu toàn, đến đây, Nhân minh mới trở thành môn luận lí học hoàn chỉnh. Các nhà Nhân minh học gọi Nhân minh từ ngài Trần na trở về trước là Cổ Nhân minh, và gọi Nhân minh từ khi ngài Trần na cải cách trở về sau là Tân Nhân minh. [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.1; Nhân minh luận sớ Thụy nguyên kí Q.1]. (xt. Nhân Minh).

CỔ NIÊM (1842 - 1916)

.....

Vị Thiền tăng cuối đời Thanh. Người Chung tường, Hồ bắc, họ Thư. Tự Thanh nhất, hiệu Ảo ảnh. Nhà nghèo, lúc ngoài hai mươi tuổi, cha mẹ đều mất, vào Văn xương các ở trong ấp xin xuất gia. Hành cước đến chùa Thiền nguyên trên núi Thiên mục, tỉnh Chiết giang, nối pháp ngài Quảng phúc thanh. Sau đến Kim sơn, Cửu hoa sơn. Năm Quang tự 20 (1894), sư làm nhà cỏ ở trên núi Ngũ đài. Sáu năm sau, đến chùa Long tuyền ở Bắc lương đọc hết kinh tạng, khi ấy gặp biến cố Nghĩa hòa đoàn, trong thành Bắc lương đâu đâu cũng hỗn loạn, không yên, riêng chùa sư ở là tuyệt không có dấu vết ngựa, lính, cho nên tiếng đạo mỗi ngày mỗi cao, người đến hỏi đạo mỗi ngày một đông. Cuối đời, sư dời đến ở chùa Quảng tế, khai giảng kinh luận, người đến qui y có hơn nghìn người, Phật giáo Bắc lương nhân đó đại thịnh. Mùa đông

năm Dân quốc thứ 5, sư lập đạo tràng Thủy lục trong chùa, đang đau (ốm) mà vẫn đăng đàn thuyết pháp, khi đạo tràng kết thúc sư ngồi ngay ngắn mà tịch, thọ bảy mươi tư tuổi. Dựng tháp ở núi Đại dương. Để lại trứ tác Tông kính tiệp yếu 4 quyển. Người đời thờ phụng làm vị cao tăng tông Lâm tế thời cận đại. [X. Tân tục cao tăng truyện Q.26; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)].

CỔ NHÂN MINH

C
1067
CỔ PHÀM VỊ QUẢI
.....
Buồm xưa chưa treo. Tên công án trong Thiền lâm. Công án này được Thiền sư Nham đầu Toàn khoát đời Đường ở núi Nham đầu dùng để tiếp dẫn học trò. Cứ theo Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 chương Nham đầu chép, thì có vị tăng hỏi ngài Nham đầu (Vạn tục 138, 117): "Khi buồm xưa chưa trương lên thì thế nào?" Nham đầu đáp: "Cá bé nuốt cá lớn". Lại có vị tăng khác cũng hỏi như câu trước, thì Nham đầu trả lời: "Con lừa đang ăn cỏ ở vườn sau". Cùng một câu hỏi, trước thì đáp "Cá bé nuốt cá lớn" đã trái hẳn với thường thức của thế gian, sau lại trả lời "Con lừa đang ăn cỏ ở vườn sau", cũng lại khác với câu trả lời trước. Đây là ngài Nham đầu đem tinh thần nhậm vận tự tại để phá trừ sự chấp trước của học trò đối với các sự lí tầm thường.
CỔ PHẬT
Từ tôn xưng đối với chư Phật hoặc các bậc cao đức thời xưa. Tức tôn xưng chư Phật ở thời xa xưa, bảy đức Phật ở quá khứ, hoặc chỉ Phật Bích chi, Phật Thích ca, Phật Tì lô xá na v.v... hoặc đối với các bậc cao tăng đại đức. Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 11 hạ), nói: "Nên nói rộng về Quán đính mà cổ Phật đã mở bày". Đại tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 237 trung), nói: "Cuối đời Hán, đầu đời Ngụy, sự truyền dịch kinh điển dần dần hưng thịnh, có người dịch chữ Phật là Chúng hựu, có người dịch Bích chi là Cổ Phật". Lại cứ theo kinh Lục tổ pháp bảo đàn, thì số lượng cổ Phật

ra đời không thể tính được, nay lấy bảy Phật làm đầu. Bởi thế nên biết cổ Phật cũng chỉ cho bảy đức Phật ở quá khứ. Trong Thiền tông, từ Cổ Phật được dùng để tôn xưng các bậc cao tăng đại đức thường thấy trong các bộ Thiền lục thì có: Triệu châu cổ Phật, Tào khê chân cổ Phật, Hoành trí cổ Phật, Tiên sư thiên đồng cổ Phật v.v... Còn cổ Phật tâm thì chỉ Phật tâm. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.28; Bích nham lục tắc 16; Thung dung lục tắc 42; Tục Phật tổ thống kỉ Q.1 truyện Mông nhuận).

CỔ SƠN

.....

Vị trí núi nằm về bắc ngạn sông Mân mạn đông Phúc châu tỉnh Phúc kiến. Thế núi chạy dài mười bảy cây số, trên ngọn núi có những tảng đá lớn hình giống như những cái trống, vì thế gọi là Cổ sơn. Dãy núi do một số ngọn tổ thành, ngọn cao nhất gọi là Đại đính phong (còn gọi là Lực tắc phong, núi cao to). Ngoài ra, còn có Bạch vân phong (tục còn gọi là Tiểu đính phong), Phượng trì phong, Hương lư phong, Bát vu phong, Đông phong, Song kế phong, Sư tử phong. Trên núi vốn có chùa Hoa nghiêm, tương truyền là nơi Thiền sư Linh kiệu đã hàng phục con rồng độc vào năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường. Sau Pháp nạn Hội xương thì chùa bị hoang phế. Năm Khai bình thứ 2 (908) đời Hậu Lương, Mân chủ vương kiến tạo lại và thỉnh đệ tử của Ngài Tuyết phong Nghĩa tồn là Thần án về trụ trì. Thời Chân tông nhà Tống, vua ban ngạch là "Cổ sơn Bạch vân phong Dũng tuyền Thiền viện". Đến năm Vĩnh lạc thứ Toàn cảnh chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn

CỔ SƠN

C
1068
5 (1407) đời Minh, đổi tên là "Dũng tuyền tự". Năm Gia tĩnh 21 (1542) chùa bị thiêu hủy. Sau, các sư Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái, Biến chiếu Hưng long, Quan diệu, Không lão v.v... sửa sang làm lại, các nhà điện, lầu gác, Tam quan, phòng xá dần dần mới đầy đủ. Những cấu trúc còn lại đến nay đều do các sư Nguyên hiền, Đạo bái làm lại sau, điện đường, lầu gác hoàn bị, thực hiếm thấy trong các ngôi chùa Phật hiện còn tại Trung quốc. [X. Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 179; Chức phương điển thứ 1040; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.6].

CỔ SƠN CHÍ

Gồm mười bốn quyển. Do Hoàng nhậm đời Thanh soạn. Thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san tập 1. Cổ sơn nằm về mạn đông Phúc châu tỉnh Phúc kiến, phía nam tới Mân giang, phía đông trông ra vụng biển, phong cảnh đẹp đẽ. Thiền sư Linh kiệu đời Đường sáng lập đạo tràng tại đây, gọi là chùa Hoa nghiêm, Lương hồng đời Ngũ đại kế tục mở Tùng lâm. Trong núi có chùa Dũng tuyền nổi tiếng, là ngôi chùa Phật đứng vào bậc nhất ở đất Mân. Nay các chùa tại Đài loan, rất nhiều người đã từng qui y ở chùa Dũng tuyền mà ra.

Các ghi chép về Cổ sơn, cũ thì có Linh nguyên tập, do Liễu tâm, vị tăng cuối đời Minh sưu tập, về sau, Hoàng dụng trung biên tập Cổ sơn chí đại lược, chưa xong thì bỏ. Rồi đến Từ hưng công và Tạ phương bá biên tiếp, đến ngài Nguyên hiền, vị tăng đời Minh lại biên tiếp và sửa chữa. Năm Càn

long 26 (1761), Hoàng nhậm lại soạn Cổ sơn tân chí 14 quyển, quyển đầu có vẽ đồ, theo thứ tự chia làm mười môn: cảnh đẹp, chùa viện, cầu đình, tháp Thiền, tích xưa,sa môn, ruộng tặng, bia đá, văn nghệ, ngoại kỉ. Trong đó, mấy thiên văn nghệ chiếm một nửa, đủ biết văn nhân các thời đại đã ngâm vịnh khá nhiều, và cũng có thể thấy tiếng tăm chùa Dũng tuyền thịnh biết chừng nào.

CỔ SƠN HỆ

.....

Là hệ phái Thiền tông lấy Thiền sư Vĩnh giác Nguyên hiền (1578 - 1657) đời Minh làm Tông tổ. Khoảng cuối Minh đầu Thanh ngài Nguyên hiền ở chùa Dũng tuyền trên Cổ sơn thuộc Phúc châu (Phúc kiến), phát dương Thiền phong tông Tào động, tự gọi Cổ sơn Thiền. Chủ trương kết hợp Thiền, Tịnh, Nho, Thích, đồng thời, hết sức dung hòa sự đối chọi giữa hai phái Lâm tế và Tào động trong nội bộ Thiền tông, và học theo tinh thần tu trì và lao động của ngài Bách trượng. Sự truyền thừa của hệ phái Thiền Cổ sơn là: Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái, Duy tĩnh Đạo an, Hằng đào Đại tâm, Viên ngọc Hưng ngũ, Tượng tiên Pháp ấn, Đạm nhiên Pháp văn, Đường mẫn Pháp đạm và Biến chiếu Hưng long, truyền nối mãi đến những năm cuối đời Thanh. Cùng với hệ Bác sơn do sư Vô dị Nguyên lai sáng lập tại Bác sơn thuộc Giang tây, và hệ Tiêu sơn lấy chùa Định tuệ tại Tiêu sơn thuộc Giang tô làm trung tâm, đều là các chi phái thuộc tông Tào động.

CỔ SƠN THÁNH TIỄN

.....

Tên công án trong Thiền tông. Công án của Thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn

đời Đường bày tỏ sự tán đồng và tín nhiệm đối với năng lực của học trò là Cổ sơn Thần án. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển hạ chép, thì một ngày kia, Cổ sơn được Đại vương mời, thầy là Thuyết phong đưa chân ra đến cửa Tam quan, khi trở vào đến Pháp đường ngài Tuyết phong than rằng (Vạn tục 148, 139 hạ): "Một mũi tên Thánh bắn thẳng vào trong thành chín lớp đã đi rồi!"
CỔ SƠN CHÍ

C
1069
Tiếng "mũi tên Thánh" (Thánh tiễn) ở đây là thí dụ tâm của người đã rỗng suốt và năng lực ưu tú. Lúc ấy, một học trò khác của ngài Tuyết phong là Thượng tọa Thái nguyên phu nghe nói, hơi nghi ngờ về khả năng của Cổ sơn, bèn chạy đến nửa đường để khám nghiệm. Phu hỏi: "Sư huynh đi đâu thế?" Cổ sơn bắt chước lời của thầy nói lúc nãy, đáp: "Đi vào trong thành chín lớp". Thượng tọa Phu lại hỏi: "Lỡ gặp ba quân vây hãm thì lúc đó ra sao?". Thành chín lớp tuy nghiêm mật kiên cố, phòng bị đầy đủ, nhưng thảng hoặc gặp ba quân vây khốn, thì khó mà thoát nạn. Thượng tọa Phu dùng ý đó để thí dụ cảnh ngộ của Cổ sơn, ám chỉ cái mà Cổ sơn ngộ được chưa phải là triệt để, khi gặp nguy khốn tất sẽ rối loạn. Cổ sơn thì không cho như thế, nên đáp: "Nhà họ tự có đường thông lên trời". Một câu miêu tả thật nhẹ nhàng, chứng tỏ Cổ sơn đã có bản lãnh có thể chuyển hung thành cát, trong trường hợp lâm nguy, cũng còn ngụ ý là "dù có bị ba quân vây khốn đi nữa, thì việc ấy có dính dáng gì đến ông". Câu trả lời có tính cách vừa đánh vừa ép, khiến thượng tọa Phu mất dần cơ phong, nhưng ông vẫn cố bám: "Như vậy thì bỏ mất cung điện mà đi à?" Cổ sơn đáp ngay: "Ở đâu mà chẳng được tôn kính?" Dời bỏ cung điện mà ở đâu cũng được tôn kính, thì cảnh giác ngộ của Cổ sơn thật là như như bất động, Thượng tọa Phu nghe câu nói ấy rồi, chỉ phủi tay áo mà quay về. Điều đó cho thấy trước kia ngài Tuyết phong đã thừa nhận trình độ của sư Cổ sơn, không

những triệt để tin cậy vào năng lực của sư, mà cũng còn biết trước được rằng bất cứ ở nơi nào, sư cũng đều phát huy đầy đủ chỗ hiểu biết của mình.

CỔ SƠN THẦN ÁN THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Có một quyển. Nói đủ là Cổ sơn tiên hưng thánh quốc sư hòa thượng pháp đường huyền yếu quảng tập. Cũng gọi là Hưng thánh quốc sư huyền yếu quảng tập. Do ngài Cổ sơn Thần án, vị tăng ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, soạn, ấn hành vào năm Thiệu hưng thứ 8 (1138) đời Tống. Thu vào Vạn tục tạng tập 118 Cổ tôn túc ngữ lục quyển 37. Nội dung thu chép những bài nói pháp trọng yếu, những lời sư khám nghiệm tăng chúng, những lời hỏi các bậc lão túc của các viện, những lời hỏi pháp của các đế vương, các bài kệ tụng và bài Bạt của Sĩ khuê, vị tăng đời Tống.

CỔ TAM LUẬN

Chỉ cho tông Tam luận do ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần truyền lại. Vốn từ Sa xa vương tử của nước Cưu tư truyền cho ngài La thập. Sau khi đến Trung quốc, ngài La thập truyền cho các sư Đạo sinh, Đàm tế, Đạo lãng v.v... Vì khác với tông Tam luận do ngài Nhật chiếu đời Đường truyền, cho nên gọi là Cổ tam luận. Còn một thuyết nữa cho rằng vào thời Vũ đế nhà Lương, có ngài Tăng thuyên ở chùa Chỉ quán tại Niếp sơn truyền bá cái học Tam luận, Tam luận từ ngài Tăng thuyên trở về sau được gọi là Tân tam luận; đối lại, cái học Tam luận do các học trò của ngài La thập là Tăng triệu, Đạo dung truyền bá ở Quan trung, thì gọi là Cổ tam luận. (xt. Tam Luận Tông).

CỔ TẮC

.....
Tức là những câu nói do các bậc cổ đức dạy bảo. Trong Thiền tông phàm những lời dạy của Phật, Tổ, những câu nói của các bậc cổ đức truyền lại, các công án ngộ đạo của các bậc tôn túc, những lời hỏi, đáp giữa thầy và trò khi thầy khám nghiệm trò, tất cả đều được người tu Thiền đời sau xem là CỔ TẮC

C
1070
phép tắc khuôn mẫu, cho nên gọi là Cổ tắc, hoặc nói chung là Cổ tắc công án. Ngoài ra, cái phong cách, nghi phạm về hành vi của bậc cổ đức thì gọi là cổ cách (cách thức xưa), cổ nghi (khuôn phép xưa), cổ triệt (dấu xe xưa) v.v..

CỔ THANH LƯƠNG TRUYỆN

Gồm hai quyển. Do vị tăng đời Đường là Tuệ tường soạn. Sách được hoàn thành vào niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) đời Cao tông đến khoảng niên hiệu Hoằng đạo năm đầu (683). Thu vào Đại chính tạng tập 51. Trong kinh Hoa nghiêm phẩm Bồ tát trụ xứ có chép, bồ tát Văn thù sư lợi trụ nơi núi Thanh lương để thuyết pháp, giới Phật giáo bèn cho núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây là núi Thanh lương của bồ tát Văn thù sư lợi cư ngụ. Về các sự tích của núi Ngũ đài, trừ sách này ra, còn có Quảng thanh lương truyện do Diên nhất đời Tống soạn, Tục thanh lương truyện do Trương thương anh soạn, và bộ sách này được xem là bộ sách xưa nhất, cho nên gọi là Cổ thanh lương truyện. Đầu sách có lời tựa của Sa môn Quảng anh đề năm Đại định (1181) đời Kim. Toàn sách chia làm năm tiết, quyển thượng:

1. Lập danh tiêu hóa, nói rõ nguồn gốc tên núi Ngũ đài hoặc núi Thanh lương, và nguyên do mà Phật giáo đồ coi núi này là Thánh địa của Phật giáo.
2. Phong vực lí số, nói rõ về vị trí địa lí của núi Thanh lương.
3. Cổ kim thắng tích, tường thuật những thắng tích, chùa, hang đá của Phật giáo xưa

và nay trên núi này. Quyển hạ:
4. Du lễ cảm thông, ghi chép sự tích linh cảm của những người đi hành hương núi Ngũ đài.
5. Chi lưu tạp thuật; thu chép bốn sự tích linh dị của các cư sĩ tại gia ở núi Ngũ đài.
Từ sách này, người ta có thể biết cái tình hình tín ngưỡng núi Ngũ đài ở thời kì đầu, để rồi toàn thịnh vào thời đại Tùy, Đường.

CỔ THANH QUI

.....

Cũng gọi là Cổ qui. Chỉ các loại thanh qui do ngài Hoài hải ở núi Bách trượng đời Đường biên tập, được thu chép vào Bách trượng thanh qui. Đối lại, những thanh qui được thành lập từ đời Tống trở về sau, như Thiền uyển thanh qui, thì gọi là Tân thanh qui, Thanh qui.

CỔ TÔN TÚC NGỮ LỤC

Gồm bốn mươi tám quyển. Do ngài Trách tạng chủ (Tăng đĩnh Thủ trách) thu tập vào đời Tống và ngài Tịnh giới chùa Linh cốc kiểm xét lại. Thu vào Vạn tục tạng tập 118. Nội dung sưu tập các ngữ lục của hơn bốn mươi vị danh đức trong Thiền tông, từ ngài Hoài nhượng ở Nam nhạc đến các ngài Mã tổ, Bách trượng, Lâm tế, Vân môn, Chân tịnh, Phật nhãn, Đông sơn v.v..., mà phần nhiều chưa được Cảnh đức truyền đăng lục thu chép. Đây là tư liệu rất trọng yếu cho việc nghiên cứu Thiền phong từ ngài Nam nhạc trở xuống.
Khoảng năm Vạn lịch đời Minh, khi trùng tu Bắc tạng, sách này đã được thu vào Đại tạng kinh, nhưng thiếu mất bài Tựa, Mục lục và soạn hiệu. Tiếp sau sách này ngài Sư minh đời Tống soạn Tục cổ tôn túc ngữ yếu 6 quyển, nhưng sách này vẫn

vượt trội hơn và cho đến nay vẫn còn nổi
tiếng ở đời.
Lại nữa, ngài Trách tạng chủ vốn đã
soạn một bộ Cổ tôn túc ngữ yếu, chỉ có
bốn quyển, in vào khoảng năm Thiệu hưng,
nội dung thu chép ngữ lục của hai mươi
nhà Thiền tông trong khoảng thời gian
Đường Tống, là tư liệu căn bản để biên tập
CỔ THANH LƯƠNG TRUYÊN

C
1071
sách Cổ tôn túc ngữ lục này. [X. Duyệt tạng tri tân Q.42; Đại minh tam tạng mục lục].
CỔ XÃ TỰ BẢO TỒN PHÁP
.....
Là pháp luật được chế định vào năm Minh trị 30 (1897) tại Nhật bản, mục đích nhằm bảo vệ kiến trúc và cổ vật của các chùa. Trong cuộc Minh trị duy tân, khuynh hướng Âu hóa phát triển mạnh, những văn vật cũ không được coi trọng, đến nỗi hủy bỏ thần Phật, các nghệ thuật phẩm và các chùa viện cổ kính phần nhiều bị hủy hoại. Những nhà thức giả hết sức than phiền, chính phủ mới thành lập cục giữ gìn vật báu, tiến hành điều tra, giám định các bảo vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật trên toàn quốc. Nhưng vì thiếu sự cưỡng chế về mặt luật pháp, nên hiệu quả của việc giữ gìn bảo vật không có bao nhiêu.
Năm Minh trị 30, Cổ xã tự bảo tồn pháp được công bố, dưới Nội vụ tỉnh (năm Minh trị 44 giao sang Văn bộ tỉnh), đặt hội Cổ xã tự bảo tồn, phụ trách việc bảo hộ cổ vật, giám định cấp bậc. Lại các chùa đều có chỉ định người giám hộ, nếu để mất mát hoặc tổn hại, thì cứ theo luật pháp xử trị. Phí tổn đều do ngân sách nhà nước chịu. Kèm theo luật này, có vài khoản pháp qui, qui định chức giám đốc (Nội vụ đại thần) của hội Cổ xã tự bảo tồn, tổ chức biên chế và các loại dự toán. Tính đến năm Chiêu hòa thứ 3 (1928), hơn một nghìn tòa kiến trúc được liệt kê vào hạng đặc biệt bảo hộ, hơn ba nghìn sáu trăm vật kiện quốc bảo. Sau khi luật này được thành lập, đã mấy lần sửa

đổi pháp qui, đến tháng 3 năm Chiêu hòa thứ 4, đính lập "Quốc bảo bảo tồn pháp", mới bỏ Cổ xã tự bảo tồn pháp.

CỔ XƯỚNG

Nói đủ là Cổ y xướng y. Cũng gọi là Đề y, Mại y. Khi chia các di vật của vị tỉ khưu quá cố cho hiện tiền tăng, thì trước phải đánh giá các vật ấy, gọi là Cổ y; thứ đến, trước đại chúng, nêu giá bán để bù vào các phí tổn chi dùng thuốc thang cho vị tỉ khưu khi còn sống và việc tống táng khi qua đời, thì gọi là Xướng y. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 mục Thiên hóa (Đại 48, 1127 trung), nói: "Thị tịch, biết trầm trọng, dự thỉnh hai tự kiểm điểm, thu gói áo bát hành lí, để tại nhà Phương trượng, giao cho người có trách nhiệm giữ gìn cẩn thận để chờ khi Cổ xướng". [X. luật Ngũ phần Q.20; luật Tứ phần Q.41; Hữu bộ mục đắc ca Q.8; Thích thị yếu lãm Q.hạ mục Xướng y]. (xt. Xướng Y).

CỐC ĐẦU

Trong Thiền lâm, người giữ chức vụ trông coi thóc gạo trong chùa, gọi là Cốc đầu. Chức này đặt dưới quyền vị Điển tọa. Còn gọi là Mễ đầu, Khán lương. Cứ theo Qui sơn Linh hựu Thiền sư ngữ lục chép, thì Thiền sư Khánh chư ở núi Thạch sương, đã có lần giữ chức Mễ đầu ở núi Qui sơn. [X. Thiền lâm tượng khí tiên đệ thất loại Chức vị môn].

CỐC HƯỞNG TẬP

.....

I. Cốc hưởng tập. Gồm hai quyển. Do ngài Mộng song Sơ thạch (1275-1351), vị tăng tông Lâm tế Nhật bản, thuật. Mộng song Sơ thạch từng viết cuốn Mộng trung vấn đáp, cho Tịnh độ tông là bất liễu nghĩa,

ngài Trừng viên ở chùa Đại kinh thuộc
Tuyền châu soạn Tùng phong tập để bác
bỏ, Sơ thạch bèn viết sách này để đáp lại.
II. Cốc hưởng tập. Gồm mười quyển.
Do vị tăng tông Chân ngôn Nhật bản là
Bạc như Vận xưởng (1614-1693) thuật. Nói
đủ là Tịch chiếu đường cốc hưởng tập.
CỐC HƯỞNG TẬP

C
1072
Nguyên tên là Đối khách đàm tùng. Nội dung gồm hơn 680 tiết mục do ngài Vận xưởng trả lời các câu hỏi của khách khi ngài ở ẩn tại Tịch chiếu đường về các vấn đề trong kinh điển Phật và các thư tịch nói chung. Còn có Cốc hưởng tục tập mười quyển, đều thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 149.
CỐC TUYỀN
.....
Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người Tuyền châu (Phúc kiến). Hiệu Đại đạo. Họ, năm sinh, năm mất đều không rõ. Sau khi xuất gia, sư tham yết Thiền sư Thiện chiêu tông Lâm tế ở Phần dương và nối pháp của ngài. Sau về Nam đi khắp dải Hồ tương, ra mắt ngài Sở viên ở núi Thạch sương, rồi lên chùa Linh phong trên đỉnh núi Hành nhạc (Hồ nam) ở trong hang Lại toản. Sau sư lại dời đến ở am Ba tiêu, am Bảo châu, người đời gọi sư là Ba tiêu am chủ, Tuyền đại đạo. Cuối đời, sư bị lưu đày tại Bân châu (Hồ nam). Khoảng năm Gia hựu (1056-1063) sư thị tịch, thọ chín mươi hai tuổi. Có để lại Lục ba tị ca. [X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.15; Thần tăng truyện Q.9; Chỉ nguyệt lục Q.24; Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Thiền uyển mông cầu Q.thượng].
CỐC TUYỀN BA TỊ
Là bài ca "Lục ba tị" do thiền sư Cốc tuyền tông Lâm tế đời Tống làm, dùng để tiếp hóa học trò, sách Thiền uyển mông cầu lấy "Cốc tuyền ba tị" làm đầu đề mà chép lời ca của sư để làm một tắc trong hơn năm trăm tắc của sách ấy. Lại nhân

tụng thứ nhất trong tụng "Lục ba tị" lấy "Đại đạo" làm chủ đề, Thiền lâm bèn lấy "Đại đạo Cốc tuyền", "Tuyền đại đạo" để gọi thay cho Cốc tuyền.
Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục 148, 132 hạ), nói: "Đại đạo ba tị, ngủ gà ngủ gật, lưng đeo quả bầu, vừa đi vừa hát. Tán thánh ba tị, gặp đâu đùa đấy, hiện đông ẩn tây, châu nam làng bắc. Thiền sư ba tị, có lợi không lợi, núi biếc cao ngất, rồng đi hổ nhìn. Nạp tăng ba tị, đồ ngồi thước hai, chẳng hỏi ngắn dài, gió cao mây nổi. Tọa chủ ba tị, sông treo không trệ, đất phun sen vàng, tay cầm như ý. Sơn đồng ba tị, đem vàng thử lửa, hỏi khách ở núi, xa đến không dễ".

CÔN LẶC MÔN

Côn lặc, Phạm: piỉaka hoặc peỉaka, cũng gọi Tì lặc. Dịch ý là Khiếp tàng (cái hòm chứa). Tên một bộ luận do ngài Đại ca chiên diên sáng tác. Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 trung), nói : "Côn lặc có ba trăm hai mươi vạn lời (3.200.000), do Đại ca chiên diên viết khi đức Phật còn tại thế. Sau Phật nhập diệt, tuổi thọ người ta giảm dần, trí nhớ cũng kém, không thể tụng hết, vì vậy các bậc đắc đạo mới soạn lại còn ba mươi tám vạn bốn nghìn lời (348.000). Nếu người vào môn Côn lặc mà bàn luận thì vô cùng. Trong đó có các loại như Tùy tướng môn, Đối trị môn v.v...". Do đó mà biết nội dung của môn Côn lặc còn chia làm Tùy tướng môn, Đối trị môn. Trong đây, Tùy tướng môn có nghĩa là trong sự hiển bày một pháp một môn, tức cũng đã hiển bày các pháp môn cùng tướng cùng duyên khác. Chẳng hạn, khi nói bốn niệm xứ, vì nó không tách rời bốn chính cần, bốn như ý

túc, cho nên Phật tuy không nói các môn khác, chỉ nói bốn niệm xứ mà đã biết nghĩa của các môn khác rồi, ví như một người phạm tội, cả nhà cũng bị ảnh hưởng, đó tức là Tùy tướng môn. Đối trị môn có nghĩa là, như Phật nói bốn điên đảo, tuy không nói bốn niệm xứ mà đã biết nghĩa của bốn niệm xứ rồi, ví như nói đến thuốc thì đã

CỐC TUYỀN

C
1073
biết bệnh, kể bệnh thì đã biết thuốc, đó tức là Đối trị môn. Lại luận Đại trí độ quyển 18 cho rằng A tì đàm nhằm giải thích "có", Không môn thì nói về "không", nhưng môn Côn lặc thì nói "có, không". Các nhà Thiên thai và ngài Gia tường phán định luận này là môn vừa có vừa không trong bốn môn Tiểu thừa.
Côn lặc được nói trong luận Đại trí độ cùng với luận thư trong tạng LuậnPàli hiện còn là cùng hệ thống, nhưng vì nguyên bản đã bị mất, nên hai luận này có phải cùng một bản hay không, thì điều đó khó đoán định. Về ngữ nghĩa của Côn (.) lặc thì e là đã viết lầm từ chữ Tì ( ) lặc mà ra. Tuy nhiên, theo sự nghiên cứu của pháp sư Ấn thuận thì có nhiều lí do để cho rằng Côn lặc không phải đã từ Tì lặc mà viết lầm ra. Lại trong Phật điểnPàli, ngoài các điển tịch Tam tạng ra, có sách đề là: Peỉak'opadese, truyền là do ngài Đại ca chiên diên viết, nay nói Côn lặc tức là chỉ sách này. [X. luận Đại trí độ Q.2; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.10 phần trên; Khả hồng âm nghĩa Q.10; Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu (Ấn thuận)].
CÔN LUÂN QUỐC
Tên gọi chung các nước ở vùng biển phía nam Trung quốc. Phạm: Dvìpatala. Cũng gọi Quật luân quốc, Cốt luân quốc. Vốn chỉ các đảo quốc ở phía đông nam bán đảoTrung nam. Đến thời Tùy, Đường thì Côn luân quốc là chỉ chung cho châu Bà la, đảo Java, đảo Sumatra và các đảo

phụ cận, rồi bao gồm luôn cả Miến điện và bán đảo Mã lai, cứ tùy theo sự di cư của người Côn luân mà phạm vi nước Côn luân được nới rộng ra. Vùng này là đường hàng hải quan trọng giữa Quảng châu của Trung quốc với các nước Ấn độ và Ba tư.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 trung), nói: "Vùng biển Nam có hơn 10 nước, (...). Các nước này chu vi khoảng 100 dặm, hoặc vài trăm dặm, hoặc chỉ 100 trạm nối nhau, tuy biển cả bao la khó tính được chiều dài, nhưng nhờ thuyền buôn qua lại mà đoán biết được. Vì người Quật luân đến Giao châu, Quảng châu trước tiên, nên người ta gọi chung vùng này là Côn luân quốc. Người Côn luân da đen, đầu quấn khăn. Còn các nước khác, giống với Thần châu."
Về chủng tộc thì giống người Côn luân tương đương với giống người Mã lai ngày nay. Theo truyền thuyết, quan đại thần của nước này gọi là Côn luân. Nước Phù nam cũng có ông Vua tên là Côn luân. [X. Tống cao tăng truyện Q.1; Tục cao tăng truyện Q.2. Tùy ngạn tông truyện; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng Vận kì truyện].
CÔN LUÂN SƠN
Còn gọi là Côn sơn. Là ngọn núi có tính thần bí. Tương truyền, là nguồn của sông Hoàng, hoặc trên núi có hồ A nậu đạt, hoặc là chỗ ở của Tây vương mẫu, Mục vương nhà Tây Chu đã từng đến thăm Tây vương mẫu và được đãi yến ở Dao trì. Bài Tựa kinh Hưng khởi hành, kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi, Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên 80 Côn lôn sơn bộ tạp lục v.v... đều cho núi này là trung

tâm của trời đất, sản sinh nhiều thứ trân quí, vàng ròng; có năm trăm vị La hán ở trong hang núi; hoặc nói có Long vương A nậu đạt từng ở núi này, kinh Khởi thế quyển 1 thì bảo núi Côn lôn tức là Tuyết sơn; hoặc được coi là ở Tây vực, là Linh sơn trong truyền thuyết. Nhưng thật thì núi này ở mạn nam Tân cương, phía bắc Tây tạng, đứng vượt lên giữa khoảng dẫy Thiên sơn

CÔN LUÂN SƠN

C
1074
và Khách lạt, gọi chung là dẫy Côn lôn, bắt đầu từ cao nguyên Parmir phía đông chia ra nhiều dẫy nhỏ; tên gọi của dẫy núi này chưa thấy ghi trong Địa đồ của triều đình đời Thanh, mà chỉ mới xuất hiện gần đây do các nhà thám hiểm người Âu đặt ra. Cái mà đời xưa gọi là núi Côn lôn, có thể là bắt đầu từ Sơn mạch ngày nay, rồi gọi chung một dải Hi mã lạp sơn và cao nguyên Parmir, và rất có thể bao quát cả địa khu Tây tạng. Ngoài ra, Thiền tông dùng núi này để biểu thị ý căn bản của Phật pháp. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 3 (Vạn tục 121, 352 hạ), nói: "Chỉ niệm một tiếng Na mô Phật, đều đã thành Phật đạo, nếu nói đến kim luân thủy tế đỉnh núi Côn lôn, thì công đức qui về đâu?" [X. Kinh luật dị tướng Q.3; Sử kí đại uyển liệt truyện 63; Tống sử hà cừ chí; Nguyên sử chí 15 Địa lí hà nguyên phụ lục].

CÔN LÔN TỬ

I. Côn lôn tử. Còn gọi là Côn lôn nô. Tức là người da đen ở nước Côn lôn (các nước vùng Nam hải). Hoặc gọi một cách khinh thị người từ Ấn độ, Tây vực đến. (xt. Côn Lôn Quốc).

II. Côn lôn tử. Còn gọi là Tất đạo nhân ..... Chỉ pháp sư Đạo an đời Đông Tấn, vì da sư đen cho nên có hiệu là Côn lôn tử. [X. Lương cao tăng truyện Q.5 truyện Đạo an]. (xt. Đạo An).

CÔN LÔN TƯỚC SINH THIẾT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên nói Hốt luân tước sinh thiết, nghĩa là nhai nguyên cả thỏi sắt, nhai đã chẳng được, vả

lại vô vị. Trong Thiền lâm dùng từ ngữ này để chỉ sự hoàn toàn không phân biệt suy xét. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Vạn tục 121, 330 hạ), chép: "Tăng hỏi: '(.....) chỉ như ở Linh sơn bí mật phó chúc thì người học còn được thưa hỏi gì nữa không?' Sư đáp: 'Côn lôn tước sinh thiết'.".

CÔN TRÙNG TÁC PHẬT

Theo ý chỉ Nhất thừa viên đốn, thì loài côn trùng cũng có tính Phật, cũng có khả năng thành Phật. Trong Phật giáo Đại thừa, như Hoa nghiêm, Thiên thai, Thiền tông, Chân ngôn mật giáo... đều chủ trương các pháp bình đẳng, (chúng) sinh, (chư) Phật chẳng lai, cho đến hết thảy hữu tình, vô tình (núi sông, đất liền, cây cỏ...) đều có tính Phật, đều có thể thành Phật. Cho nên nói, mặc dầu côn trùng khác xa với loài người, thân thể tuy đơn giản nhỏ bé, tác dụng hình thức tuy nông cạn ám muội, song đều đủ tính Phật, đều có khả năng thành Phật. Luận Đại trí độ quyển 93 (Đại 25, 713 trung), nói : "Trong tâm Phật, hết thảy chúng sinh, hết thảy pháp đều tất định, (...) Côn trùng bé nhỏ tuy chưa có tâm thiện, nhưng qua các kiếp phát tâm, sau sẽ làm Phật, nhất định biết hết thảy pháp đều như thế". [X. Đại thừa huyền luận Q.3, Q.8; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 đoạn 2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.16; Hoa nghiêm nhất thừa thành Phật diệu nghĩa].

CỔN KHÚC TƯỚC BẢO (1034-1102)

Tên Tây tạng: Dkon-mchog rgyal-po, hàm ý là vua báu. Tổ khai sáng của phái Tát ca cũ thuộc Phật giáo Tây tạng. Hoặc vì xuất thân từ tộc Cổn (Tạng:Hkhon) nên còn gọi là Cổ cống xác gia bốc (Tạng:

Hkhon dkon-mchog rgyal-po). Tương truyền, tộc Cổn là con cháu của trời Quang minh (Tạng: Hod gsal lha), vốn nối tiếp Đát đặc la cũ thuộc hệ thống Liên hoa sinh. Lúc nhỏ, ngài học giáo pháp của phái Ninh

CÔN LÔN TỬ

C
1075
mã, sau theo học đại dịch sư Thích ca trí
(Tạng:Zà-kya ye-zes), học cả các sách
Hiển, Mật; vì được sự mở bày của bồ tát
Văn thù, nên ngài học cả Đát đặc la mới và
cũ; giáo nghĩa của sư gọi là Thâm giáo (Tạng:
Zab-mo-blta, giáo sâu xa), còn nội quán
thì gọi là Quả đạo (Tạng: mgon-pogur).
Vào khoảng năm 1071, ngài sáng lập chùa
Tát ca, cách Nhật khách tắc về phía tây
hơn bốn mươi cây số, thu nhận đồ chúng
giảng học, đó là phái Tát ca. Đại cương học
thuyết của sư là dung hợp Hiển giáo và Mật
giáo, lập luận Trung quán của hệ thống
ngài Thanh biện để giải thích nghĩa gốc
của Mật thừa. Lại dùng năm thứ tự của đạo
Bồ tát thuộc Hiển giáo và bốn bộ (Tác, Tu,
Du già, Vô thượng du già) của Mật giáo phối
hợp để tu. Trong vị Gia hành, tam muội da
Noãn, Đính, Nhẫn đoạn các hoặc sở thủ,
tam muội da Thế đệ nhất đoạn các hoặc
năng thủ, đồng thời, dùng trí tuệ của Bồ tát
soi rọi mà vào định Đại lạc, như thế sẽ đạt
đến cảnh giới Hiển, Mật dung hợp. Con
của ngài là Khổng ca ninh bảo (Tạng:Kundga#
sĩin-po) nối pháp cha, từng được
Thái tổ nhà Nguyên phong Vương và giao
cho quyền thống trị Tây tạng. Cha con ở
tại gia truyền pháp cho nhau: đó là một đặc
sắc của phái này. [X. Vệ tạng thông chí Q.6;
Mông Tạng Phật giáo sử Q.thượng; Mông
cổ Lạt ma giáo sử]. (xt. Tát Ca Phái).
CÔNG
..
Chỉ bậc cao tăng. Cứ theo Kim thạch
yếu lệ chép, thì khi gọi vị tăng là Công,

phải gọi chữ thứ hai của pháp danh, như pháp sư Tuệ viễn gọi là Viễn công, pháp sư Đạo sinh gọi là Sinh công.

CÔNG

..

I. Công. Chỉ sự tu hành. Thiền lâm có từ ngữ "công đầu cuối", chỉ quá trình tu hành.

II. Công. Chỉ nội dung của sự tu hành, hoặc thể nghiệm việc tu hành.

III. Công. Chỉ hiệu quả của sự tu hành, tương đương với từ công phu. Trong Thiền tông, gọi sự tinh tiến tu hành ngồi Thiền là Công phu tọa thiền, Công phu tham cứu, Công phu biện đạo, hay Biện đạo công phu.

IV. Công. Là vị thứ ba trong năm giai đoạn Công huân do tổ Động sơn Lương giới của tông Tào động lập ra. Chỉ công quả, công huân của sự tu hành.

V. Công. Nói tắt của từ Công đức. Ý là lợi ích, hoặc là công năng phúc đức. (xt. Công Đức).

CÔNG ÁN

Nghĩa gốc là cái án lệ do các quan phán quyết phải trái. Thiền tông ghi chép những lời nói và việc làm của các bậc cao tăng qua các đời để làm kim chỉ nam cho người tu Thiền, lâu ngày đã trở thành một loại đối tượng để suy xét, hoặc là bài minh treo bên phải của chỗ Thiền giả ngồi. Loại ngôn hành lục này cũng hệt như một bản thông cáo chính thức của Chính phủ, nó phải được tôn trọng, không ai được xâm phạm, nó có thể mở mang tư tưởng, giúp người nghiên cứu, đồng thời, là phép tắc để đời sau nương tựa, cho nên gọi là Công án. Cái phong khí này được khởi xướng từ đời Đường, đến đời Tống thì rất thịnh hành.

Thông thuờng, tổng số Công án là một nghìn bảy trăm tắc, nhưng thực tế thì chưa hẳn đã đúng con số một nghìn bảy trăm, mà được dùng một cách phổ biến thì chỉ độ năm trăm tắc mà thôi, ngoài ra, hoặc là trùng lắp, hoặc chỉ có ít giá trị tham cứu. Lúc đầu, Thiền tông chỉ có Ngữ lục, về sau, sách Ngữ lục mỗi ngày một nhiều, nên các ngữ lục mới được lựa chọn và biên tập thành CÔNG ÁN

C
1076
sách Công án, trong đó, Bích nham lục, Thung dung lục, Vô môn quan, Chính pháp nhãn tạng, Cảnh đức truyền đăng lục, và Nhân thiên nhãn mục, Chỉ nguyệt lục, Tục chỉ nguyệt lục v.v... là nổi bật hơn cả. Ngoài ra, trong các Công án phần nhiều chỉ có một chữ hoặc một câu nói mà người học dùng để tham cứu, gọi là "Thoại đầu". Như hỏi: "Con chó có tính Phật hay không?" Đáp: "Không!" Một câu đối thoại như vậy tức là một tắc công án, mà tiếng "không" tức là thoại đầu. Khi tham Thiền, dồn công phu vào tiếng thoại đầu trong Công án gọi là Tham thoại đầu; thầy dùng lời nói để dạy Công án cho học trò, gọi là thoại đầu Công án. Thông thường thì Công án không thể đem suy lí luận lí hoặc là thường thức để mà giải thích được, là vì tinh thần Thiền vốn siêu việt nói năng, suy tư, cho nên thầy phải nhờ đến Công án "Phi luận lí tính" để khêu dậy cái trực giác nằm sâu dưới lớp ý thức phân biệt của học trò để giúp học trò thể chứng chân tính. Công án có năm nghĩa trọng yếu:
1. Làm công cụ cho sự ngộ Thiền,
2. Làm phương pháp khảo nghiệm,
3. Làm khuôn phép cho đời sau nương tựa,
4. Làm vật tin cho sự ấn chứng,
5. Làm tiêu điểm cùng tột. [X. Thiên mục trung phong hòa thượng quảng lục Q.11 phần trên; Bích nham lục tam giáo lão nhân tự, tắc 1, tắc 4].
CÔNG BỐ TRA BỐ
.....

Người bộ lạc Ô chu mục tần đời Thanh. Từ nhỏ, nhờ ơn Thánh tổ nhà Thanh nuôi dưỡng, sau giữ chức Nghi tân, lại thông thạo các thứ tiếng Tây vực, cho nên vua Thế tông đặc biệt giữ lại ở Đế đô, nhận chức Tổng lí Tây phiên học, trông coi việc phiên dịch. Vào năm Càn long đời Cao tông, ông dịch được ba bộ: Phật tượng lượng độ kinh, Di lặc bồ tát phát nguyện vương kệ và Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương kinh, trong đó, kinh Phật tượng lượng độ từ sau năm Càn long trở đi, đã ảnh hưởng nhiều đến nghệ thuật tạo tượng. Năm sinh năm mất và các sự tích khác về ông đều không rõ.

CÔNG DỤNG ĐỊA

Chỉ giai vị Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa. Trong các giai đoạn tu hành, Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa, tuy đã chứng được chân như, nhưng vẫn còn phải dụng công tu hành thêm, cho nên gọi là Công dụng địa; còn Bồ tát từ Bát địa trở lên, không cần phải dụng công tu hành thêm, mà công đức tự nhiên tăng tiến, thì gọi là Vô công dụng địa. Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 53 trung), nói: "Bát địa trở lên, thuần đạo vô lậu, mặc ý khởi động, phiền não ba cõi, vĩnh viễn chẳng hiện".

CÔNG ĐỨC

.....

Phạm:guṇa. Dịch âm là Cụ nẵng, Ngu nẵng, Cầu na. Hàm ý công năng phúc đức. Cũng nói về quả báo do làm việc thiện mà được. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 có chép việc vua Vũ đế nhà Lương hỏi tổ Bồ đề đạt ma như sau (Đại 51, 219 thượng): "Từ ngày trẫm lên ngôi đến nay, trẫm đã làm chùa, viết kinh, độ tăng rất nhiều

không thể kể hết, như thế có công đức gì không?" Tổ đáp: "Chẳng có công đức gì cả". Bởi vì những việc thiện mà nhà vua làm đó chỉ là cái nhân hữu lậu sẽ được quả nhỏ ở cõi người, cõi trời, tuy có mà chẳng thực. Còn cái công đức chân thực thì là tịnh trí tròn sáng, thể tự vắng lặng, không cầu gì ở đời. Vãng sinh luận chú quyển thượng cũng nói rõ hai thứ công đức hư

CÔNG BỐ TRA BỐ

C
1077
dối và chân thực. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 (Đại 44, 649 hạ), nói: "Công đức; công, có nghĩa là công năng, có cái công giúp cho điều phúc lợi, cho nên gọi là Công; công ấy khiến làm được những việc tốt lành có đức, gọi là công đức." Thắng man bảo quật quyển thượng phần đầu (Đại 37, 11 trung), nói: "Ác diệt sạch gọi là công, thiện tròn đầy gọi là đức. Lại đức là được; do công tu mà được, cho nên gọi là công đức". Lại nữa, sự sâu rộng của đức thí dụ như biển, gọi là biển công đức (Phạm:guịa-sàgara); nó quí trọng như của báu nên gọi là công đức bảo (Phạm:guịa-ratna). Ngoài ra còn có nhiều tên gọi khác như: công đức tạng, công đức tụ, công đức trang nghiêm, công đức lâu v.v... [X. Duy ma nghĩa kí Q.1 (Tuệ viễn), Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.thượng phần 1 (Cát tạng)]. (xt. Lợi Ích).

CÔNG ĐỨC CHỦ

.....

Chỉ thí chủ. Tức là người đàn việt cúng dường Phật, Pháp, Tăng Tam bảo. [X. Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.1]. (xt. Thí Chủ).

CÔNG ĐỨC DU

.....

Chỉ niềm vui làm việc pháp. Tức là niềm vui sau khi làm việc pháp, xướng tụng Phạm bái, ngâm vịnh thi ca. Bởi vì việc pháp vốn đã sẵn đủ công đức thù thắng rồi, mà sau khi làm việc pháp lại ngâm vịnh thi ca, tán tụng Phạm bái, thì lại cho người ta cái cảm niệm vui sướng hơn nữa, cũng như đang dạo chơi trong rừng vườn diệu lạc, cho nên

gọi là Công đức du.
CÔNG ĐỨC ĐIỀN
Tức là ba ngôi báu Phật Pháp Tăng. Ba ngôi báu có đủ công đức vô thượng, có thể thành tựu chúng sinh, khiến chúng sinh được hết thảy công đức. Nếu chúng sinh cúng dường thì được vô lượng phúc báo, cho nên gọi là Công đức điền (ruộng công đức). Kinh vô lượng nghĩa (Đại 9, 384 trung), nói: "Gieo hạt giống thiện, khắp ruộng công đức, khiến cho hết thảy nảy mầm Bồ đề". Luận Câu xá quyển 15 (Đại 29, 82 trung), nói: "Ruộng công đức có nghĩa là Phật Pháp Tăng". Tam tạng pháp số quyển 11, giải thích về ruộng phúc công đức, bảo rằng nếu cung kính cúng dường ba ngôi báu Phật Pháp Tăng, thì không những chỉ thành tựu vô lượng công đức, mà còn có thể được phúc báo, cho nên gọi là ruộng phúc công đức. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.3; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.4].
CÔNG ĐỨC ĐOẠN
.....
Mật giáo cho phiền não vốn không mà ngay đó quán xét suốt đến công đức của tâm Bồ đề thanh tịnh, gọi là Công đức đoạn. Đối lại với "Quá hoạn đoạn" của Hiển giáo. Hiển giáo nói đoạn phiền não quá hoạn mà chứng quả Phật, thuộc về cái đoạn ngăn tình chấp. Mật giáo thì cho "Phiền não tức Bồ đề", bảo đương thể của phiền não là cái tướng công đức của quả Phật, nếu buông bỏ thì không còn phiền não. Đó là sự đoạn hoặc theo lí không, cho nên luận Thích ma ha diễn quyển 3 nói (Đại 32, 615 trung): "Bản giác thanh tịnh, từ xưa đến nay, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng thành lập có, chẳng chê bai không, hoặc chẳng phải lầm lỗi,

chẳng phải công đức. Dứt bặt nói năng, tâm hành diệt hết". [X. Thích ma ha diễn luận sớ Q.thượng phần cuối; Thích ma ha diễn luận khai giải sao Q.11, Q21].

CÔNG ĐỨC PHẨM

.....

Chỉ những thiên, chương trong kinh

CÔNG ĐỨC PHẨM

C
1078
tường thuật về công đức. Chẳng hạn như kinh Pháp hoa có các phẩm Phân biệt công đức, Tùy hỉ công đức và Pháp sư công đức, kinh Hoa nghiêm (60 quyển) có các phẩm Sơ phát tâm bồ tát công đức và Phật tiểu tướng quang minh công đức, kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết có các phẩm Như lai vô quá công đức và Tín công đức v.v..
CÔNG ĐỨC PHẦN TỰ
.....
Chùa viện được kiến tạo để hồi hướng công đức cho các vương hầu quí tộc đã qua đời, gọi là Công đức viện; chùa viện được xây cất để giữ gìn các phần mộ, thì gọi là Phần tự. Tại Nhật bản cũng có các chùa của dòng họ giống như loại trên đây.
Sự hưng khởi viện công đức bắt đầu từ đời Đường, đến thời Tống thì rất thịnh hành, như viện công đức của Nhạc phi gọi là Bao trung diễn phúc thiền tự, Phần tự của Sử di viễn gọi là Giáo trung báo quốc tự. Địa vị của Công đức phần tự chỉ kém có Lăng tự. Ở thời Tống, loại chùa riêng của các Vương hầu quí tộc này, khi được nhà vua ban cho hiệu chùa, thì chùa này không những chỉ được miễn thuế, mà Tăng ni ở các chùa này cũng được sắc chỉ bổ nhiệm và được ban áo, ban hiệu. Về sau, loại chùa viện này trở thành là tài sản riêng của các Vương hầu quí tộc được bảo lãnh che chở, do đó đã sinh ra rất nhiều mối tệ. Năm Đại quan thứ 3 (1109) đời Huy tông nhà Tống, triều đình muốn đổi các chùa riêng của quí tộc thành chùa quan, nhưng vì giai cấp quí tộc cấu kết với nhau để bảo vệ nên phải

thôi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47; Tục tư trị thông giám trường biên Q.97, Q.189; Tống sử Q.199 truyện Trương động].

CÔNG ĐỨC SỨ

Tên gọi một chức quan có nhiệm vụ quản lí tăng ni, đạo sĩ, nữ quan (nữ đạo sĩ) ở Trung quốc. Tình hình từ đời Đường đến đời Nguyên như sau:

1. Công đức sứ ở đời Đường: Cứ theo Tân đường thư quyển 48 mục Bách quan chí Tông chính tự sùng huyền thự chép, thì tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều trực thuộc Hồng lô tự. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), bỏ Sùng huyền quán, Đại học sĩ, sau lại đặt Tả hữu nhai đại công đức sứ, Tu công đức sứ để quản lí tăng ni. Năm Nguyên hòa thứ 2 (807), cho đạo sĩ, nữ quan trực thuộc Tả hữu nhai công đức sứ. Năm Hội xương thứ 2 (842), cho tăng ni trực thuộc cung Chủ khách thái thanh, đặt ra Huyền nguyên quán và cũng có Học sĩ. Đến năm Hội xương thứ 6 thì dẹp bỏ, lại cho tăng ni trực thuộc Tả hữu nhai công đức sứ. Cứ theo đó đủ biết cơ cấu quản lí tăng ni có thay đổi, và Công đức sứ cũng có nhiều loại khác nhau.

2. Công đức sứ ở đời Ngũ đại: Thời Hậu Lương, tăng ni, đạo sĩ, nữ quan do Từ bộ quản lí. Chế độ nhà Hậu Đường không được rõ. Thời Hậu Tấn có Dương quang viễn giữ chức Công đức sứ. Năm Quảng thuận thứ 3 (953), vua Thế tông nhà Hậu Chu, khi chưa lên ngôi, được phong làm Tấn vương, giữ chức Khai phong doãn kiêm Công đức sứ.

3. Công đức sứ ở đời Tống: Theo Đại tống tăng sử lược quyển trung chép, thì Phật giáo và Đạo giáo do Công đức sứ và Từ bộ quản lí. Công đức sứ đời Tống không có

chức quan, mà do Khai phong doãn lãnh Công đức sứ, ra lệnh cho ti Tả hữu nhai lục chia nhau làm việc. Khoảng năm Nguyên phong thay đổi chế độ, tăng ni và đạo sĩ vốn do phủ Khai phong quản lí, nay được chuyển giao cho Hồng lô tự quản lí và dẹp bỏ Công đức sứ.

4. Công đức sứ đời Nguyên: Năm Chí nguyên 17 (1280) đời Thế tổ, đặt ti Công đức sứ, quản lí công việc tu hành công đức

CÔNG ĐỨC PHẦN TỰ

C
1079
trong nước. Về sau, có lúc gián đoạn, nhưng đến thời Văn tông thì tiếp tục trở lại. [X. Tư trị thông giám Q.237, Q.240; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.4; Ngũ đại sử Q.114 Thế tông kỉ, Nguyên sử Q.11, Q.26; Đường trung kì dĩ lai chi Trường an đích Công đức sứ (Trủng bản Thiện long, Đông phương học báo Kinh đô 4); Tống đại Phật giáo chư chế độ (Cao hùng Nghĩa kiên, Trung quốc Phật giáo sử luận)].

CÔNG ĐỨC TẠNG

.....

Kho báu tích chứa các công đức thiện. Tức là danh từ tôn xưng đức Phật và có ý tán thán. Những công đức mà Phật thành tựu được ví dụ như kho của báu. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ phẩm Phụng trì (Đại 8, 842 hạ), nói: "Đầy kho công đức, ở ngôi Như lai". Lại kinh vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 hạ), nói: "Kho công đức đầy đủ, diệu trí không ai bằng". Tịnh độ chân tông Nhật bản dùng công đức tạng để chỉ cho Phật A di đà hoặc là danh hiệu của Phật A di đà [X. luận Đại thừa khởi tín; Giáo hành tín chứng Q.Hóa thân độ (Thân loan)]

CÔNG ĐỨC THANG

Chỉ cho nước nóng dùng để tắm Phật. Phật tổ thống kỉ quyển 33, có chép bài kệ tắm Phật (Đại 49, 318 trung): "Con nay tắm gội đức Như lai, Tịnh trí trang nghiêm đầy công đức, Chúng sinh năm trược hết cáu bẩn, Nguyện chứng Pháp thân của Như lai". [X.Thích thị yếu lãm Q.thượng].

CÔNG ĐỨC TRÌ

.....
Ao công đức. Chỉ cho cái ao chứa đầy nước tám công đức trong thế giới Cực lạc. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, ở cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà có cái ao trong đó chứa đầy nước tám công đức. Nước tám công đức tức là nước có đầy đủ tám thứ công đức thù thắng: lắng sạch, trong mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát và nuôi lớn các căn... Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: "Phía trong phía ngoài và ở hai bên, có các ao tắm, hoặc 10 do tuần, hoặc 20, 30, cho đến 100000 do tuần, dọc ngang sâu nông, đều giống như nhau, nước tám công đức lắng trong tràn đầy". (xt. Bát Công Đức Thủy).

CÔNG ĐỨC TRỰC

.....
Phạm: Guịabharman. Dịch âm: Cầu na bạt ma. Nhà dịch kinh, người Tây vực, đến Trung quốc vào thời Lưu Tống. Năm Đại minh thứ 6 (462) đời vua Hiếu vũ đế nhà Lưu Tống, ngài đến Kinh châu ngụ ở chùa Thiền phòng. Bấy giờ, nhân lời thỉnh cầu của sa môn Huyền sướng, ngài dịch được các kinh: Bồ tát niệm Phật tam muội 6 quyển, Vô lượng môn phá ma đà la ni 1 quyển, văn từ lưu loát, nghĩa lí trong sáng. Sau, ngài đến Thành đô nghỉ ở chùa Đại thạch (tức là tháp vua A dục) tự tay làm ra 16 tượng thần Kim cương mật tích. Rồi ngài trở lại Kinh châu ở lại vài năm, về sau như thế nào không được rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên thích giáo lục Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1].

CÔNG ĐỨC TỤ

.....
Hàm ý là tích tụ công đức.
I. Công đức tụ. Tiếng tôn xưng đức
Phật. Chư Phật tu hành trải qua nhiều kiếp,
đã chứa nhóm vô lượng công đức mà chứng
được quả Phật, vì thế tôn xưng là Công đức
tụ. Kinh Niết bàn quyển 32 (Đại 12, 559
CÔNG ĐỨC TỤ

C
1080
hạ), nói: “Công đức vô lượng của Như lai, con nay không thể nói cho hết”.
Công đức tụ cũng được dùng để chỉ Phật A di đà. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 hạ): “Đây là rừng báu chứa công đức, con một lòng chắp tay kính lễ”. Tức ý nói Phật A di đà đã do tích chứa công đức của bốn mươi tám bản nguyện mà chứng được quả Phật .
II. Công đức tụ.Tên của tháp. Có nghĩa là hết thảy công đức của chư Phật đều được tích chứa trong tháp của các ngài. Tính linh tập quyển 9 chép, tháp cũng gọi là Công đức tụ, cờ được gọi là Dữ nguyện ấn. Nói Công đức tụ tức là do muôn đức của Phật Tì lô giá na tập hợp thành; còn Dữ nguyện ấn là thân Tam muội của Ngài Bảo sinh Địa tạng.
III. Công đức tụ. Cờ (chàng). Cờ là hình tam muội da của Bồ tát Địa tạng, vì cờ có công đức của ngọc báu như ý, cho nên cũng gọi là Công đức tụ.
IV. Công đức tụ. Là câu thứ sáu trong chín câu nói trong kinh Đại nhật. (xt. Cửu Cú Đối Vấn).
CÔNG ĐỨC TÙNG LÂM
.....
Chỉ phép Thiền. Vì phép Thiền có khả năng sinh ra các công đức trí tuệ, thần thông, và bốn vô lượng, cho nên gọi là Công đức tùng lâm.Tống cao tăng truyện quyển 12, Khánh chư truyện (Đại 50, 780 hạ), nói: “Phương nam gọi tùng lâm là công đức tùng lâm, do phiên dịch từ chữ Thiền na”.
CÔNG ĐỨC VIÊN MÃN

Nhà Phật làm việc Phật cũng gọi là làm công đức; khi hoàn tất một việc Phật, tức gọi là công đức viên mãn. Nay từ ngữ "Công đức viên mãn" cũng được người đời thường dùng, là do bắt chước từ ngữ nhà Phật, để chỉ công nghiệp và đức hạnh của một cá nhân chu toàn không khiếm khuyết, hoặc chỉ một việc làm kết thúc viên mãn.

CÔNG ĐỨC VIÊN LƯU

.....

Cũng gọi là Công đức lưu. Là một trong mười ba dòng của tông Thai mật Nhật bản. Tổ khai sáng là ngài Khoái nhã. Ngài Khoái nhã vốn là pháp tôn đời thứ tư của tổ Lương hựu dòng Tam Muội, sau ngài tự sáng lập ra dòng Công đức viện. Công đức viện của Đông tháp tây cốc ở núi Tỉ tuệ hiện nay là nền cũ của dòng này. Nhưng nội dung giáo pháp của dòng này truyền bá như thế nào thì nay không được rõ. [X. Mật môn tạp sao].

CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG

.....

Công đức, hàm ý công năng phúc đức, cũng chỉ quả báo do làm việc thiện mà được. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 (Đại 49, 649 hạ), nói: "Công nghĩa là công năng, có công giúp vun bồi phúc đức, cho nên gọi là Công. Công ấy khéo làm việc đức, gọi là công đức". Người đời nói "Công đức vô lượng", là mượn hai chữ "công đức" trong Phật giáo, dùng để chỉ sự lập công làm thiện, thi ân bố đức của một cá nhân nào đó mang lại lợi ích cho nhiều người.

CÔNG GIỚI

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Công giới vốn chỉ cho thửa ruộng công ở chính giữa

khu tỉnh điền. Nhà Thiền dùng từ này để
chỉ vật công cộng trong chùa, gọi là của
thường trụ, của tăng bốn phương.
Điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh
qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), nói:
"Người mới đến phải lễ vị trụ trì hai lần ba
lạy, đối với các vị pháp quyến trên mình
CÔNG ĐỨC TÙNG LÂM

C
1081
cũng phải lễ hai lần ba lạy. Lễ vị trụ trì là để trả ơn người đã giữ gìn công giới".

CÔNG HUÂN

.....

Chỉ công quả, giai đoạn của sự tu hành. Cũng là tiếng chê người chưa đạt đến kiến giải viên dung. Phủ châu tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục (Đại 47, 532 thượng), chép: "Nói bàn không được, thì sợ người sau rơi vào công huân, cho là việc hướng thượng". Tổ Lương giới ở Đông sơn thuộc tông Tào động, chia giai đoạn tu hành thành năm giai vị là Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công, gọi là Công huân ngũ vị. Ngoài ra, Thiền lâm có câu "Công huân trung kiêm đới", tức là trong các giai đoạn tu hành, giai đoạn này tuy đã rõ suốt lí bình đẳng, cũng không còn chấp trước các thứ giai đoạn và nghĩa lí khác nhau, nhưng nói một cách chỉnh thể thì vẫn còn thiên trọng về mặt "lí", cho nên, đứng trên lập trường sự lí viên dung mà nói, thì giai đoạn này vẫn chưa được rốt ráo thấu suốt. (xt. Động Sơn Ngũ Vị).

CÔNG NĂNG

Phạm: samartha. Chỉ công dụng năng lực. Tức là cái thế lực công dụng sản sinh ra quả của pháp hữu vi. Đồng nghĩa với "công dụng". Có điều hơi khác là công dụng chỉ hạn ở hiện tại và vị lai, còn công năng thì thông cả ba đời quá khứ hiện tại và vị lai. Có khi cho công dụng hoặc tác dụng là lực lượng trực tiếp, mà coi công năng là lực lượng gián tiếp. Theo luận A tì đạt ma thuận chính lí nói, thì cái lực dụng làm "nhân" có

thể dẫn đến tự quả gọi là Tác dụng; còn cái thế lực làm "duyên" mà có thể giúp cho loại khác, gọi là Công năng. Đối với Kinh bộ và Duy thức, cái lực dụng hạt giống sinh quả, gọi là Công năng. Về vấn đề này, chủ trương của Hữu bộ tuy đại khái tương đồng, nhưng luận Đại tì bà sa, vì không có thuyết "chủng tử", cho nên đã không bàn đến công năng và công dụng của nó. Lại vì hạt giống có công năng sinh quả, cho nên công năng cũng là tên gọi khác của hạt giống. Duy thức diễn bí quyển 2 (Đại 43, 836 thượng), nói: "Pháp có thể sinh quả, gọi là công năng. (...) Công năng tức là tên gọi khác của hạt giống".

CÔNG NGHIÊM

Chỉ sự chứng nghiệm chính thức, cũng chỉ cái chứng minh thư do nhà nước cấp phát cho tăng lữ khi thụ giới. Chẳng hạn như Độ duyên, Giới điệp v.v... [X. Hiển giới luận duyên khởi Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Bạ khoán môn].

CÔNG PHU

Trong Thiền lâm, từ ngữ Công phu thường được dùng để chỉ việc tư duy hành đạo. Có hai nghĩa:

1. Chỉ cho trình độ hoặc cảnh giới của sự tu hành. Đại tuệ thư quyển thượng (Đại 47, 916), nói: "Tâm này dẫu chưa từng sinh một niệm trở lui, nhưng tự biết công phu (trình độ) tu hành rốt cục chưa thuần nhất".

2. Chỉ về thời gian. Triệu châu lục quyển trung (Vạn tục 118, 160 thượng) chép: "Hỏi: Thế nào là tướng đại nhân? (...) Sư đáp: Lão tăng không có công phu (không rảnh rỗi) như người nhàn hạ".

CÔNG QUÁ CÁCH

Cuốn sổ hàng ngày ghi chép những việc

làm tốt hay xấu để kiểm tra công lao hay tội lỗi của mình, gọi là Công quá cách. Sau căn cứ vào đó để phân loại những hành vi thiện, ác và làm tiêu chuẩn để quỉ thần ban

CÔNG QUÁ CÁCH

C
1082
phúc hay giáng họa: đó là loại sách khuyên người làm thiện. Tư tưởng dựa theo thiện, ác nhiều hay ít mà quyết định quỉ thần ban phúc giáng họa, đã thấy sớm nhất vào thời Đông Tấn khi Cát hồng làm sách Bão phác tử , là tư tưởng căn bản của Đạo giáo. Thời gần đây rất nhiều người thừa kế tư tưởng này. Tức đem những hành vi thiện, ác đã thực hiện một cách cụ thể mà tính toán tường tận về số điểm để nói rõ nhân tốt quả đẹp, nhân xấu quả xấu, đó là đặc sắc của Công quá cách. Cách thức chế định các điều mục và nội dung cụ thể của Công quá cách xưa nhất là vào năm Đại định 11 (1171) đời Kim, Đạo sĩ Tịnh minh đạo làm sách Thái vi tiên quân công quá cách, lập ba mươi sáu điều công cách, ba mươi chín điều quá luật, qui định chữa bệnh cho người, cứu tính mệnh người, trao truyền kinh giáo, cầu đảo cho người, khuyên người làm thiện v.v... đều có ghi công; trái lại, làm những việc bất nhân, bất thiện, bất nghĩa, phi pháp v.v... thì đều ghi quá (tội lỗi), ngày ngày ghi chép, hết tháng, hết năm, hễ người nhiều thiện được phúc, người nhiều ác bị tội. Cứ theo Truyền gia bảo của Thạch thành kim đời Thanh chép, thì Phạm trọng yêm, Tô tuân đời Tống cũng đều có làm công quá cách, nổi tiếng một thời. Nhưng phải đến năm Vạn lịch 32 (1604) đời Minh, sau khi ngài Chu hoành ở núi Vân thê viết Tự tri lục, Thiền sư Vân cốc trao công quá cách, thì công quá cách mới phổ cập đến dân chúng nói chung.
CÔNG TÀO

Nguyên là tên gọi một chức quan ở thời Hán, trông coi việc sách sử, trực thuộc quận lại. Từ đời Bắc Tề, thiết lập chức "Công tào tham quân", coi việc phòng chống các hành động sai trái trong xã hội, tương đương chức Giám đốc Cảnh sát ngày nay. Trong Phật giáo, từ Công tào được dùng để chỉ cái tâm vô minh căn bản khởi lên các phiền não. Kinh Tứ thập nhị chương (Đại 17, 723 trung), nói: "Phật dạy rằng, dứt âm chẳng bằng dứt tâm, tâm là Công tào, nếu Công tào nghỉ thì những kẻ tùy tòng đều nghỉ. Tâm tà chẳng ngăn, dứt âm ích gì?"

CÔNG TUÊ LỰC

.....

Lực dụng của công đức và trí tuệ. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 trung), nói: "Nguyện con có sức công tuệ, ngang với bậc tôn tối thắng". Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ, ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh giải thích: Công là nhân của "phúc"; tuệ là nhân của "trí". Tức là nguyện rằng, nhờ sức phúc trí này, mà được ngang hàng với các đức Phật Như lai tối thắng tôn.

CÔNG VỊ TIỄU TUYÊT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Công vị, chỉ giai vị tâm trước và tâm sau khác nhau trong giai đoạn tu hành. Tiễu tuyệt là diệt hết.Có nghĩa là công phu tu hành đã tiến vào cảnhgiới cùng tột, tức không còn phân biệt giai vị tâm trước, tâm sau sai khác nữa.

CÔNG XẢO MINH

Phạm:zilpasthàna-vidya. Cũng gọi Thế công nghiệp minh, Xảo nghiệp minh. Chỉ cái học về kĩ thuật, công nghệ, âm nhạc, mĩ thuật, thư pháp, chiêm tướng, chú thuật

v.v... Là một trong năm minh. Có thể chia làm hai:
1. Thân công xảo: may thêu, viết chữ, vẽ tranh, nhảy múa, chạm trổ v.v... đều thuộc Thân công xảo.
2. Ngữ công xảo: lời văn, thơ phú, ngâm

CÔNG TÀO

C
1083
vịnh, hát xướng v.v... đều thuộc Ngữ công xảo.
Các kĩ năng tinh khéo của thế gian đều là pháp vô phú vô kí, cho nên cũng gọi là Công xảo vô kí. Luận Du già sư địa quyển 2 chia Công xảo minh ra làm sáu thứ là: làm ruộng, buôn bán, chăn nuôi, làm thợ, toán số và in ấn. Cũng luận trên quyển 15 nêu ra 12 thứ là: làm ruộng, buôn bán, công chức, văn chương, kế toán, in ấn, xem tướng, bùa chú, thợ thuyền, cho vay lấy lãi, thầy cúng, âm nhạc v.v...
Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 thì nói: văn chương ngâm vịnh, xây dựng thành ấp, làm ruộng, buôn bán, âm nhạc, bói toán, thiên văn, địa lí v.v... đều thuộc Công xảo minh. [X. kinh Trường a hàm Q.6; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.4]. (xt. Ngũ Minh).
CỘNG BẤT CỘNG
.....
Là "Cộng" và "Bất cộng" nói gộp lại. Cộng là cùng chung, cùng thông. Cộng và Bất cộng có những loại như sau:
1. Nói về giáo pháp: giáo pháp nói chung cho các thừa, gọi là Cộng giáo; trái lại, giáo pháp không chung cho các thừa thì gọi là Bất cộng giáo. Chẳng hạn như tông Hoa nghiêm cho rằng kinh Bát nhã là giáo pháp chung cho cả ba thừa, vì thế gọi là Cộng giáo; còn kinh Hoa nghiêm thì chỉ dạy riêng cho hàng Bồ tát vì thế gọi là Bất cộng giáo.
2. Nói về chỗ nương (sở y): chỗ nương chung cho hai thức trở lên, gọi là Cộng y, nếu chỉ là chỗ nương cho một thức duy

nhất, thì gọi là Bất cộng y. Chẳng hạn như thức A lại da là chỗ nương gốc của các thức, cho nên gọi là Cộng y; còn như căn mắt thì chỉ là chỗ nương cho riêng thức mắt, nên gọi là Bất cộng y.
3. Nói về công đức: trong vô lượng công đức mà đức Phật có, cũng có những pháp công đức chung cho các bậc Thánh khác hoặc phàm phu, gọi là Cộng pháp, cũng gọi Cộng công đức; còn những công đức mà chỉ riêng Phật mới có, thì gọi là Bất cộng pháp, cũng gọi Bất cộng Phật pháp. Ngoài ra, những phép tắc phổ thông chung cho tất cả, cũng gọi là Cộng pháp; trái lại, những phép tắc đặc biệt, không chung, thì gọi là Bất cộng pháp. Lại cái nghiệp dẫn sinh quả báo riêng của mình, gọi là Bất cộng nghiệp; còn nghiệp đưa đến hoàn cảnh mà mọi người cùng thụ dụng, thì gọi là Cộng nghiệp. Chẳng hạn như hoàn cảnh núi sông, đất liền v.v... là do nghiệp chung tạo thành, mọi người cùng chung thụ dụng, đó là cộng tướng; còn tự thân mỗi cá nhân là do nghiệp riêng tạo nên, đó là Bất cộng tướng. Trong Cộng tướng, như núi sông, đất liền v.v... mọi người cùng thụ hưởng, gọi là Cộng trung cộng (chung trong chung); còn như vườn nhà của mỗi cá nhân, thì chỉ cá nhân ấy dùng, chứ không chung cho người khác, gọi là Cộng trung bất cộng (cái riêng trong cái chung). Lại trong Bất cộng tướng, tự thân mình tuy do nghiệp riêng mà thành, nhưng mọi người cũng có thể thụ dụng (như cảnh mà năm căn duyên theo, người khác cũng có thể duyên theo mà thụ dụng), gọi là Bất cộng trung cộng (cái chung trong cái riêng); còn như tinh thần và nhân cách của mỗi

người thì chẳng phải là những cái mà mọi người có thể cùng chung thụ dụng, gọi là Bất cộng trung bất cộng (cái riêng trong cái riêng).

CỘNG BẤT CỘNG TỨ BIẾN

Cứ theo Tông kính lục quyển 49 chép, thì thức A lại da biến hiện các tướng căn thân, thế giới do nương vào nghiệp chung, nghiệp riêng mà cảm được, có thể chia làm bốn thứ là:

CỘNG BẤT CỘNG TỨ BIẾN

C
1084
1. Bất cộng trung bất cộng biến (trong riêng biến riêng), căn thắng nghĩa của năm căn như thần kinh mắt v.v... là do một niệm đầu tiên trong thức A lại da biến hiện khi thác sinh, gọi là bất cộng biến (biến riêng). Nhưng sau khi sinh ra rồi, các căn này chỉ thụ dụng riêng biệt, và thức nào nương vào căn ấy, không lẫn lộn,cho nên gọi là Bất cộng trung bất cộng biến.
2. Bất cộng trung cộng biến (trong riêng biến chung), như căn phù trần của năm căn, lúc đầu chỉ do thức thứ tám biến hiện ra, gọi là Bất cộng biến (biến riêng); nhưng sau khi sinh ra rồi, thì người khác cũng có thể duyên theo mà thụ dụng, cho nên gọi là cộng (chung), đó là Bất cộng trung cộng biến.
3. Cộng trung cộng biến (trong chung biến chung), như núi sông, đất đai v.v... do thức của nhiều người cùng chung biến hiện, gọi là cộng biến (biến chung) ; mình và hết thảy mọi người cùng chung thụ dụng, đó là Cộng trung cộng biến.
4. Cộng trung bất cộng biến (trong chung biến riêng), như trong núi sông, đất đai biến chung, mà ruộng vườn, nhà cửa của riêng mình, những người khác không cùng thụ dụng; lại như cùng một con sông, người thấy thì là nước, nhưng loài quỉ đói thấy thì lại là lửa nóng và máu mủ... đó là Cộng trung bất cộng biến.
CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ
.....
Lỗi cùng chẳng định. Tiếng dùng trong

nhân minh.
Cộng, Phạm: sàdhàrana. Bất định, Phạm:anaikàntika. Một trong sáu Bất định, lỗi thứ 5 trong 14 lỗi Nhân thuộc 33 lỗi Nhân minh. Lỗi do phạm vi của Nhân (lí do) quá rộng, bao trùm cả đồng phẩm và dị phẩm của Tông.
Chẳng hạn như lập luận thức :
Tông: Âm thanh là thường
Nhân: Vì có tính lường được
Trong luận thức trên đây, Nhân "Vì có tính lường được" dùng cho cả thường lẫn vô thường, đồng thời, có mặt trong Tông đồng phẩm (hư không) và Tông dị phẩm (cái bình) hay ngược lại. Như vậy, không biết căn cứ vào đâu để xác định âm thanh là thường hay vô thường. Do đó, Nhân này là bất định, không phải Nhân chính xác, vì đã phạm vào điều kiện thứ 3 của Nhân là "Dị phẩm biến vô tính". [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối]. (xt. Lục Bất Định Quá).
CỘNG CHỦNG TỬ
Hạt giống chung. Chỉ cho chủng tử cộng tướng, tức là chủng tử thức biến sinh ra môi trường (cảnh) mà mình và người khác cùng thụ hưởng chung. Cũng gọi là Cộng tướng chủng tử, Cộng tướng chủng. Đối lại với Bất cộng chủng tử.
Cộng tướng chủng tử chia làm hai loại: Cộng (chung) và Bất công (riêng). Trong Cộng tướng chủng tử thì như: núi sông, đất đai v.v... là người và cầm thú cùng thụ dụng chung, đây là Cộng trung cộng (chung trong chung), còn ruộng vườn nhà cửa thì mỗi cá nhân thụ dụng riêng, đây là cộng trung bất cộng (riêng trong chung).
Thành duy thức luận thuật kí quyển 3

(Đại 34, 321 trung), nói: "Các chủng tử có hai loại: Cộng tướng (tướng chung) và Bất cộng tướng (tướng riêng). Thế nào là cộng tướng? Là do nhiều người cảm được. Tuy biết rằng thức của mỗi người biến hiện riêng biệt, nhưng có tướng để thụ dụng giống nhau, cho nên gọi là Cộng tướng". [X. Thành duy thức luận diễn bí sao Q.3 phần đầu; Duy thức luận đồng học sao Q.2 phần 2]. (xt. Cộng Tướng).

CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ

C
1085
CỘNG CÔNG
.....
Giai vị thứ 4 trong "Công huân ngũ vị" (năm giai đoạn tu hành) do tổ Động sơn Lương giới (807-860) chủ trương. Tức là giai đoạn giác ngộ thấy suốt tính Phật vốn sẵn đủ và giữ vững công vị mình đã chứng ngộ.
CỘNG DỊ PHẨM
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong luận thức Nhân minh, Cộng dị phẩm hàm ý là người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận rằng trong pháp sở lập không đầy đủ nghĩa. Nếu pháp sở lập không đầy đủ nghĩa mà người vấn nạn thừa nhận, còn người lập luận không thừa nhận thì thành là Tự dị phẩm, còn người vấn nạn không chấp nhận, thì thành là Tha dị phẩm, mà Tha dị phẩm tức là Tự đồng phẩm. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Dị Phẩm, Tự Đồng Phẩm, Tông Dị Phẩm).
CỘNG ĐỒNG PHẨM
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Đồng phẩm được cả người lập luận và người vấn nạn cùng chấp nhận. Đồng phẩm là chỉ cho đồng loại với Hậu trần (thuật từ) của Tông (mệnh đề), có Tông đồng phẩm và Nhân đồng phẩm khác nhau. Đồng phẩm là gọi tắt của Tông đồng phẩm. (xt. Tông Đồng Phẩm).
CỘNG GIÁO

Chỉ cho pháp môn Bát nhã ba la mật đa là giáo pháp chung của ba thừa cùng tu học. Cũng gọi là Cộng bát nhã, Tam thừa cộng giáo, Cộng giáo Đại thừa. Đối lại với "Bất cộng giáo".
Nếu nói theo bốn giáo Hóa pháp của tông Thiên thai, thì thuyết của các kinh Đại thừa như kinh Bát nhã... là giáo pháp chung cho cả ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thuộc về Thông giáo; trái lại, như thuyết của kinh Hoa nghiêm ý nghĩa sâu xa chỉ có Bồ tát mới hiểu được thì thuộc về Biệt giáo và Viên giáo. Cộng giáo cũng tương đương với Tam thừa thông giáo trong Ngũ thời giáo của ngài Tuệ quán hay Tam thừa thông giáo trong Tứ giáo của ngài Nguyên hiểu. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1].
CỘNG HỈ SINH ĐỊNH
Tức là Thiền định đã thoát li cõi Dục mà được cảm giác mừng, vui. Đó là các cõi Sơ thiền và Nhị thiền trong bốn Thiền thuộc cõi Sắc. [X. Giải thoát đạo luận Q.2]. (xt. Nhị Thiền, Tứ Thiền, Sơ Thiền).
CỘNG HỨA PHÁP
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong cách thức lập luận của Nhân minh, chủ trương lập luận được cả hai bên người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận, gọi là Cộng hứa. Cũng gọi là Lập (người lập luận), Địch (người vấn nạn) cộng hứa pháp, Đồng hứa, Câu hứa. Trái lại, cả Lập và Địch cùng không thừa nhận, thì gọi là Bất cộng hứa. Trong luận thức Nhân minh, Tông y (cái mà mệnh đề dựa

vào để thành lập, tức là Chủ từ và thuật từ của mệnh đề, cả hai vẫn còn ở trạng thái riêng rẽ, chưa liên kết) và Nhân (lí do) là chỗ y cứ để biện luận, cho nên việc Lập và Địch cùng thừa nhận là điều CỘNG HỨA PHÁP

C
1086
kiện phải có; còn Tông thể (mệnh đề chỉnh thể, tức là sự kết hợp của Chủ từ và thuật từ) là cái mà người lập luận đề xuất, nhưng chưa được đối phương thừa nhận,thì là cái chủ thể của sự tranh luận, cho nên Lập và Địch cùng không thừa nhận là điều tất yếu. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu]. (xt. Bất Cộng Hứa).

CỘNG HỮU PHÁP

.....

I. Cộng hữu pháp. Cũng gọi là Câu hữu pháp, Câu hữu. Tức là pháp tồn tại đồng thời. Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 30 trung), nói: "Nếu pháp là quả sĩ dụng của nhau, thì pháp ấy cũng là nhân câu hữu của nhau. Tướng nó như thế nào? Như bốn đại chủng, cùng trông nhau làm nhân câu hữu". Nói một cách cụ thể, thì như bốn đại đất,nước, lửa, gió, hoặc như bản pháp với bản tướng, tâm vương với tâm sở v.v... là những thứ đồng thời cùng tồn tại mà thành một tổ chức, không tách rời nhau, gọi là Cộng hữu pháp. Hết thẩy "nhân câu hữu" đều là Cộng hữu pháp. [X. Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6]. (xt. Câu Hữu Nhân).

II. Cộng hữu pháp. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong lập luận Nhân minh, Nhân (lí do) được lập ra phải được người lập luận và người vấn nạn đều cùng thừa nhận là có thật, thì đó gọi là Cộng hữu pháp. (xt. Cực Thành).

CỘNG LẠC SINH ĐỊNH

Chỉ sự lìa bỏ cảm thụ mừng, vui của Nhị thiền mà được thiền định "Li hỉ diệu lạc". Tức là Thiền thứ ba trong bốn thiền của cõi Sắc. [X. luận Giải thoát đạo Q.2]. (xt. Tam Thiền Thiên, Tứ Thiền).

CỘNG NGHIỆP BẤT CỘNG NGHIỆP

.....

Cộng nghiệp là nghiệp nhân chung của chúng sinh, có khả năng chiêu cảm thế giới vật lý như núi sông, đất đai mà mình và người cùng chung thụ dụng, đây là nghiệp của y báo; còn nghiệp nhân của mỗi người có thể chiêu cảm năm căn chính báo mà mỗi người thụ dụng riêng, thì gọi là Bất cộng nghiệp. Tông Câu xá lấy tự thể của Nhân làm Cộng nghiệp; tông Duy thức thì lấy Cộng nghiệp làm duyên Tăng thượng giúp cho cộng tướng chủng tử sinh khởi hiện hành. Đứng về mặt chủng tử mà nói, thì Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp là chủng tử nghiệp năng cảm, còn chủng tử thân nhân duyên của y báo, chính báo thì là chủng tử Cộng tướng và Bất cộng tướng. Chủng tử nghiệp của Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp có khả năng giúp đỡ chủng tử Cộng tướng và Bất cộng tướng của thân nhân duyên sinh khởi hiện hành. Song sự hiện hành do nghiệp thiện ác khởi ra, khởi rồi diệt ngay, cho nên công năng giúp cái khác yếu ớt, nhưng chủng tử nghiệp mà nó huân tập thì tương tục tăng trưởng, có khả năng giúp đỡ quả dị thục trong vị lai, công năng ấy mạnh mẽ, cho nên tông Duy thức chỉ đứng về mặt chủng tử để mà bàn đến Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp. [X. luận Đại tì bà sa Q.134; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.4; A tì đàm tâm luận kinh Q.2; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.2;

Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thân Nhân Duyên).

CỘNG PHÁP

.....

Còn gọi là Cộng công đức. Đối lại với "Bất cộng pháp". Chỉ pháp công đức trong vô lượng công đức của Phật, mà các bậc Thánh khác và phàm phu cùng có chung,

CỘNG HỮU PHÁP

C
1087
gọi là Cộng pháp (pháp chung). Như ba pháp Vô tránh, Nguyện trí và Bốn vô ngại giải trong vô lượng công đức của Phật, thì các bậc A la hán cũng có thể có được; còn các pháp như năm thần thông, bốn tĩnh lự thì phàm phu cũng có thể có được. Tuy nhiên, trong các pháp công đức ấy, bậc Thánh khác và phàm phu có thể có chung, nhưng chỉ có công đức của Phật là thù thắng, tự tại hơn cả. Ngoài ra, những phép tắc phổ thông chung cho tất cả, cũng gọi là Cộng pháp. [X. luận Câu xá Q.27; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.75; luận Đại tì bà sa Q.179].

CỘNG PHÁT BỒ ĐỀ TÂM THỤ KÍ

Một trong bốn thứ thụ kí. Tức là Bồ tát vì hóa độ chúng sinh, cùng với chúng sinh cùng phát tâm Bồ đề, thề nguyền cùng thành chính giác mà mong được Phật thụ kí. [X. luận Bồ đề tư lương Q.3]. (xt. Thụ Kí).

CỘNG PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT

.....

Cộng phát ý chuyển luân, Phạm: Saha cittotpàda dharma cakra. Dịch âm: Sa ha chất đô tát bả đà đạt ma chước yết la. Còn gọi là Cộng phát tâm pháp luân Bồ tát. Cùng với Tài phát tâm chuyển pháp luân Bồ tát trong kinh

Bát nhã lí
thú là cùng
một vị tôn.
Mật hiệu là
Pháp luân
kim cương. Trong Thai tạng mạn đồ la của kinh Đại nhật chưa thấy ghi chép vị tôn này, nhưng cứ theo phẩm Mật ấn nói, thì vị tôn này tương đương với bồ tát Hư không tuệ; còn phẩm Bí mật mạn đồ la thì bảo vị tôn này là bồ tát Hư không vô cấu. Hình tượng toàn thân mầu da trắng, bàn tay phải dơ thẳng, cầm hoa sen, trên hoa sen có bánh xe, bàn tay trái ngửa lên, trên bàn tay có đặt chày một chẽ, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, quay về phía trái, hơi nhìn xuống. Hình tam muội da là bánh xe vàng trên hoa sen. Chủng tử, Ấn ngôn, xưa nay phần nhiều giống như chủng tử và chân ngôn của bồ tát Hư không tuệ. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13].

CỘNG PHẦN TU TAM MUỘI

Một trong ba Tam muội: Nhất phần tu, Cộng phần tu và Thánh chính đẳng được nêu trong luận Thành thực. Chỉ pháp Tam muội tu cả Định và Tuệ. Luận Thành thực quyển 12 (Đại 32, 335 thượng), nói: "Cộng phần tu, nghĩa là khi tu định thì cùng lúc tu cả tuệ, ấy là Tam muội thế gian, ở trong pháp Noãn v.v..."

CỘNG THIÊN

Tức là danh hiệu của đức Thích tôn ở đời quá khứ khi Ngài làm Chuyển luân Thánh vương vào thời đức Như lai Phổ thủ. Kinh Phật tạng quyển hạ (Đại 15, 797 hạ), nói: "Lúc bấy giờ, ta mệnh chung ở cõi trời Phạm thế, sinh vào cõi Diêm phù đề làm Chuyển luân Thánh vương, hiệu là

Cộng thiên. Thời ấy, người ta sống chín
vạn tuổi”.
CỘNG TỈ LƯỢNG
Tiếng dùng trong Bồ Tát Cộng Phát Ý Chuyển Luân Nhân minh. Chỉ Tỉ
CỘNG TỈ LƯỢNG

C
1088
lượng cấu thành bởi cái pháp đã được cả hai bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) cùng thừa nhận. Nói tắt là Cộng tỉ. Một trong ba Tỉ lượng. Cũng tức là ba chi Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (thí dụ), hoặc chỉ là pháp dùng trong Tông được cả Lập và Địch cùng thừa nhận để tiến hành biện luận. Có thể được chia nhỏ ra làm ba là:
1. Cộng chi tự, tức là tiền trần (chủ từ) và hậu trần (khách từ) của Tông tuy được cả hai bên cùng thừa nhận, nhưng pháp dùng trong Nhân và Dụ thì chỉ tự mình thừa nhận (tự hứa).
2. Cộng chi tha, tức là tiền trần và hậu trần của Tông tuy cùng được hai bên Lập và Địch thừa nhận, nhưng pháp dùng trong Nhân và Dụ thì chỉ người khác thừa nhận (tha hứa).
3. Cộng chi cộng, tức là tỉ lượng dùng trong Tông, Nhân, Dụ được cả Lập và Địch cùng thừa nhận (cộng hứa), cũng tức là nghĩa "Cộng bất định". [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.3 phần cuối]. (xt. Tam Tỉ Lượng, Cộng Bất Định, Cộng Hứa Pháp).
CỘNG TƯỚNG
Phạm:sàmànya-lakwaịa
I. Cộng tướng. Đối lại với "Tự tướng". Chỉ cho tướng chung. Cũng chỉ tướng không phải hạn ở tự tướng, mà còn có nghĩa cộng thông với các pháp khác. Nếu là tự thân chỉ có cái thể tướng đặc thù, thì gọi là Tự tướng. Thực ra thì tự thể của các pháp,

chỉ có trí chứng mới có thể biết, không thể dùng lời nói để thí dụ, nên gọi là Tự tướng. Còn đem tâm phân biệt để an lập thi thiết năng thuyên, sở thuyên của các pháp dùng lời nói để diễn tả, tìm hiểu thể nghĩa của các pháp làm chỗ cho trí phân biệt duyên theo, thì là Cộng tướng. Như hết thảy sắc pháp đều có tự tướng riêng biệt, nhưng khi dùng câu "hết thảy vạn hữu đều là vô ngã", để nói rõ về tính không của các pháp thì "vô ngã" ấy tức là Cộng tướng. Như vậy, "vô ngã" là nghĩa tướng chung của "hết thảy vạn hữu", cùng với "khổ", "không", "vô thường" v.v... dùng để giải thích thể nghĩa của các pháp, cho nên đều là Cộng tướng. Thông thường phần nhiều cho Cộng tướng có thể giải thích được và coi nó như đối lập với "Tự tướng", nhưng Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng phần đầu, thì phản đối luận thuyết tương đối này mà cho rằng trong các pháp có thể giải thích, bao hàm cả Tự tướng và Cộng tướng, hai tướng này có mối quan hệ nhiều lớp với nhau như năm uẩn sắc, thụ v.v... là Tự tướng, còn sự "vô thường" của năm uẩn là Cộng tướng; lại trong Sắc uẩn, "Sắc xứ" là Tự tướng, Sắc uẩn là Cộng tướng. Ngoài ra, trong sắc xứ thì các mầu "xanh", "vàng" là Tự tướng, còn sắc xứ là Cộng tướng. Như vậy, cuối cùng, lấy tự tính bản chân do Thánh trí chứng được làm Tự tướng, và lấy tự tính giả khác (vì không lìa trí giả và nói năng) làm Cộng tướng. [X. Phật địa kinh luận Q.6; luận Câu xá Q.23; luận Đại tì bà sa Q.42; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối].

II. Cộng tướng. Đối lại với "Bất cộng

tướng”. Tức là tướng do mọi người cùng chung cảm được, cùng thụ dụng chung, gọi là Cộng tướng. Như núi sông, đất đai v.v... là bởi nghiệp chung của mọi người tạo thành, là nơi nương tựa và thụ dụng chung của mọi người, cho nên là Cộng tướng; còn như thân thể của mỗi cá nhân, là do nghiệp riêng của cá nhân ấy mà có, cũng chỉ do cá nhân ấy thụ dụng, cho nên gọi là Bất cộng tướng. Chủng tử thân nhân duyên của Cộng tướng, gọi là Cộng tướng chủng tử, được

CỘNG TƯỚNG

C
1089
chủng tử cộng nghiệp giúp đỡ mà sinh khởi hiện hành. Cộng tướng có thể chia làm hai thứ:
1. Như núi sông, đất đai thuộc y báo, do nghiệp chung mà có, đều do người, thú, sâu, cá, v.v... cùng chung thụ dụng, gọi là Cộng trung cộng (chung trong chung).
2. Như ruộng vườn, nhà cửa của mỗi cá nhân, thì chỉ cá nhân ấy thụ dụng chứ người khác không được dùng chung, thì gọi là Cộng trung bất cộng (riêng trong chung). [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng, Cộng Bất Cộng).
CỘNG TƯỚNG HOẶC
Phạm:sàmànya-kleza. Chỉ hoặc (phiền não) duyên theo tướng chung mà sinh khởi. Nói tắt là Cộng hoặc. Đối lại với "Tự tướng hoặc". Tức là các pháp duyên theo những tướng chung: khổ, không, vô thường, vô ngã v.v... mà bị mê hoặc rồi sinh ra các phiền não chấp khổ làm vui, chấp không làm có, chấp vô thường làm thường, chấp vô ngã làm ngã, gọi là Cộng tướng hoặc. Luận Câu xá quyển 20 (Đại 29, 104 thượng), nói: "Hết thảy kiến, nghi, vô minh còn sót chưa đoạn, trói buộc suốt ba đời. Vì ba thứ này là Cộng tướng hoặc, nên hết thảy hữu tình đều bị trói buộc. Nếu ở đời hiện tại, chính khi duyên cảnh, tùy theo chỗ ứng hợp có thể bị nó trói buộc". Cứ theo sự giải thích trong luận Câu xá quang kí quyển 20, thì kiến, nghi, vô minh ở vị lai, tùy theo chỗ ứng hợp đều buộc khắp ba đời, buộc khắp tự cảnh, cho nên gọi là Biến hành (đi

khắp). Còn ý thức ở quá khứ, tuy cũng buộc khắp ba đời, nhưng không buộc khắp tự cảnh, cho nên không thuộc Biến hành. Cộng hoặc của hiện duyên, tuy đủ hai thứ biến hành, nhưng cũng có khi không đủ, vì là bất định, nên cũng không thuộc biến hành. [X. A tì đàm tâm luận kinh Q.3; luận Đại tì bà sa Q.18]. (xt. Tự Tướng Hoặc).

CỘNG XẢ SINH ĐỊNH

Tức là từ bỏ sự vui vi diệu của Tam thiền mà được Thiền định cảm giác không khổ không vui, tức là Thiền thứ tư trong bốn Thiền thuộc cõi Sắc. [X. luận Giải thoát đạo Q.2]. (xt. Tứ Thiền).

CỘNG Y

Chỗ nương tựa chung của hai thức trở lên. Nếu đứng về phương diện bảy thức trước mà bàn, thì trong số bốn y của năm thức trrước, trừ Đồng cảnh y ra, còn lại Phân biệt y, Nhiễm tịnh y và Căn bản y đều là Cộng y; cũng tức là năm thức trước lấy thức thứ sáu làm Phân biệt y (chỗ nương phân biệt), thức thứ bảy làm Nhiễm tịnh y (chỗ nương vừa nhơ vừa sạch), thức thứ tám làm Căn bản y (chỗ nương chính, gốc). Lại thức thứ sáu là chỗ nương của thức thứ bảy, thức thứ bảy là chỗ nương của thức thứ sáu và thức thứ tám, cho nên thức thứ sáu, thức thứ bảy cũng có nghĩa Cộng y. [X. luận Thành duy thức Q.4, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.7 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

CỐT BÚT

.....

Chẻ xương làm bút để viết chép kinh Phật. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1009 thượng), nói: “Lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương

làm bút để viết chép giới luật của Phật”.
CỐT DƯƠNG
.....
Còn gọi là Thu cốt (thu lấy xương), khôi
kí (gửi tro). Tức là sau khi hỏa táng (thiêu,
CỐT DƯƠNG

C
1090
đốt) xác chết, thu nhặt lấy xương, tro còn sót lại. Người ta sau khi chết bao nhiêu năm, xương hóa thành trắng, thì gọi thí dụ là cốt Phật. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3].

CỐT HỒ

Còn gọi là Xá lợi bình, Xá lợi hồ. Tức là cái lọ đựng xương còn lại sau khi đã thiêu. Thời xưa lọ làm bằng kim thuộc, đất nung hoặc bằng đá, đời sau phần nhiều tiện bằng gỗ. Sau khi đức Phật Niết bàn, xá lợi của Ngài được đựng vào chiếc âu bằng vàng, để ở chính điện nước Cưu di. Không lâu, tám nước lân cận đều mang quân đến đòi, Hương tính Bà la môn mới chia xá lợi làm tám phần cho tám nước, mỗi nước nhận bình xá lợi rồi đem về. Chiếc bình xá lợi mà nước Ca tì la vệ trong tám nước nhận được thời bấy giờ, đến tháng 1 năm 1898, người ta đã đào thấy tạiPipràwàthuộc Nepal. Ngoài ra trong ngôi tháp hoang phế tại địa phương Kucha (nước Cưu tư xưa) thuộc Tân cương, người ta cũng đã phát hiện một chiếc Cốt hồ bằng gỗ, đường kính độ hai mươi phân, cao độ mười sáu phân, bên ngoài có thếp vàng, bên trong đựng bạch cốt và ngọc

báu. Thông
thường Cốt hồ được chôn dưới mộ, hoặc
đặtở một góc trong nhà điện. [X. Trường
a hàm Q.4 kinh Du hành; kinh Phật ban
nê hoàn Q.hạ; Sắc tu bách trượng thanh
qui Q.6].
CỐT LÂU THẢO
Còn gọi là Khuất lũ thảo, Khuất lâu thảo,
Cốt lộ thảo. Là loại cỏ mà Mật giáo, khi tu
phép Phổ hiền diên mệnh (cầu tuổi thọ hoặc
trí tuệ), vào giờ tu Hộ
ma thì đốt lên cúng
Phật. Là loại thực
vật bò lan, mọc
trong núi sâu, quả
mầu vàng, hơi giống
quả dưa gang, mùi vị
ngon ngọt. Tục gọi
thứ cỏ này là cỏ
trường thọ. [X. Kim
cương đính du già
hộ ma nghi quĩ; Hi
lân âm nghĩa Q.7].
CỐT NHÂN
.....
I. Cốt nhân. Người còn trơ bộ xương.
Da thịt của thân thể đều đã nát rữa, chỉ
còn lại bộ xương; người tu Bất tịnh quán,
Cửu tưởng, Bát bội xả, phải quán tưởng
tướng này. Cho nên hành giả thường vẽ
tướng xương khô làm đối tượng để thành
tựu quán tưởng của mình. Hành sự sao tư
trì kí quyển hạ phần 2 đoạn 3 bảo, cốt nhân
là bức tranh vẽ bộ xương khô, để hành giả
nương vào đó mà tu phép Thiền [X. Thích
thị yếu lãm Q.hạ].
II. Cốt nhân. Chỉ người bần tướng.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 Qui sơn

linh hựu chương (Đại 51,264 hạ), nói: “Hòa thượng là cốt nhân, kia là núi thịt, nếu Hòa thượng ở thì đồ chúng chẳng đầy nghìn”.
CỐT SƠN
.....
I. Cốt sơn. Có nghĩa là xương chất đống thành núi. [X. Tì nại da tạp sự Q.37]
Cốt Hồ (đào được ở Nepal)
Cỏ Cốt Lâu
CỐT HỒ

C
1091
II. Cốt sơn. Chỉ núi trọc, trơ đất đá, cây cỏ không mọc được. Đứng về phương diện bói toán, cốt sơn là núi ít phúc đức. Tại Nhật bản, cốt sơn chỉ cho những chùa viện có tín đồ lèo tèo mấy người, nghèo nàn thiếu thốn. (xt. Nhục Sơn).
CỐT THÂN
.....
Là dịch ý từ chữ Phạmzarìra (xá lợi). Tức là người y theo giới định tuệ mà huân tu, sau khi viên tịch thân thể khô đi và toàn vẹn như lúc sống, vĩnh viễn được cõi người cõi trời cúng dường. (xt. Xá Lợi).
CỐT TỎA QUÁN
Cũng gọi là Cốt tưởng quán. Phép tu quán tưởng thân thể người ta là bộ xương trắng dính vào nhau để đoạn trừ tâm tham dục. Phép quán này chia làm ba giai đoạn.
1. Sơ tập nghiệp vị, tức đầu tiên tập trung sức chú ý vào một điểm nào đó trên thân thể để quán tưởng về xương, dần dần quán khắp toàn thân, rồi chuyển sang thân người khác, quán toàn thế giới đầy dẫy xương trắng, sau lại thu hồi về một thân mình.
2. Dĩ thục tư vị, quán tưởng xương trong một thân mình, thì trước hết trừ bỏ xương chân, dần dần trừ bỏ xương các bộ phận khác, chỉ còn lại nửa xương đầu.
3. Siêu tác ý vị, đem nửa xương đầu còn lại trừ khử hết, rồi chú tâm ở khoảng chân mày, yên lặng quán xương trắng. [X. Trung a hàm Q.24 kinh Niệm xứ; luận Du già sư địa Q.32; luận Câu xá Q.22].
CỐT TỎA THIÊN
Cốt tỏa, Phạm: Zaôkara, dịch âm là

Thương yết la. Là hóa thân của trời Đại tự tại. Nhưng trong Mật giáo thì nói Đại tự tại thiên là chủ của đại thiên thế giới, còn Yết la thiên là chủ một thế giới. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 92 hạ), nói: "Thương yết la, Hán dịch là Cốt tỏa (...) Ngoại đạo nói rằng, ở đầu kiếp thành, trời Đại tự tại thị hiện hai mươi bốn tướng, giáo hóa và làm lợi ích cho nhân gian, xong việc ngài trở về trời. Người đời luyến tiếc, mới lập tượng thờ. Hình tượng Ngài khắc khổ, gầy gò, chỉ còn trơ những đốt xương nối liền nhau, giống chuỗi móc xích, cho nên gọi là trời Cốt tỏa". [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; Tất đàm tạng Q.1]. (xt. Đại Tự Tại Thiên).

CƠ

Hàm ý là Căn cơ, Cơ duyên. Tức là cái khả năng tính khi gặp duyên thì phát động, cũng chính là năng lực vốn có để đảm nhận giáo pháp của đức Phật, hoặc là đối tượng mà đức Phật nói pháp cho nghe. Cơ với pháp hoặc với giáo gọi chung là Cơ pháp hoặc Cơ giáo. Đức Phật tùy theo cơ loại mà nói pháp, gọi là Đối cơ thuyết pháp; giáo pháp vừa hợp với căn cơ, gọi là Đậu cơ. Cơ trở thành cái duyên để nói pháp, gọi là Cơ duyên. Cơ cảm ứng giáo pháp, gọi là Cơ cảm; đức Phật ứng cơ, gọi là Phật ứng. Cơ cảm và Phật ứng hợp lại gọi là Cảm ứng, cơ và ứng hợp lại gọi là Cơ ứng. Đức Phật tùy thời ứng cơ, thích nghi giáo pháp mà làm lợi ích cho chúng sinh, gọi là Đương cơ ích vật, đây là ý trong năm thời giáo của Thiên thai; bốn thời trước Pháp hoa là thích nghi khiến cho căn cơ chúng sinh thành thục để nhận lãnh Viên giáo. Ngoài ra, dùng nước để thí dụ căn cơ của chúng sinh,gọi là Cơ thủy.

Thiền tông cho Cơ là tác dụng của tâm người thầy, vì Cơ vốn dứt tuyệt đường nói năng suy nghĩ. Tác dụng tâm của thầy có ảnh hưởng đến người học, cho nên người học phải tương ứng với tâm của thầy mà tiếp nhận sự chỉ dạy, đó gọi là Đầu cơ.

C Ơ

C
1092
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên, chia "Cơ" làm ba thứ:
- Vi (chút ít), nhờ sự giáo hóa của đức Phật mà trong lòng phát động được chút ít thiện.
- Quan (liên quan), đức Phật tùy ứng với năng lực vốn có của chúng sinh mà đặt ra giáo pháp, tức là sự tùy ứng của Phật và cơ của chúng sinh có liên quan với nhau.
- Nghi (thích đáng), Cơ của chúng sinh kết hợp với sự giáo hóa của Phật. Cơ phải đủ loại căn tính nào đó (tính chất căn bản, tư chất), cho nên gọi là "Cơ căn" hoặc "Căn cơ".
Cơ có thể theo nhiều lập trường khác nhau mà chia loại, như:
1. Người muốn tu pháp thiện, gọi là Thiện cơ; người thích làm pháp ác gọi là Ác cơ.
2. Căn cứ vào sự cao thấp, bén lụt của năng lực vốn có mà chia làm ba cơ: thượng, trung, hạ; mỗi cơ lại có thể chia làm ba: thượng, trung, hạ nữa, gọi là Chín phẩm cơ.
3. Người tin theo Phật giáo Đại thừa, gọi là Đại cơ; người tin theo Phật giáo Tiểu thừa, gọi là Tiểu cơ.
4. Người có khả năng khai ngộ tức khắc, gọi là Đốn cơ; người phải qua một giai đoạn nhất định rồi mới có thể dần dần khai ngộ, gọi là Tiệm cơ.
5. Người trực tiếp tiếp nhận giáo pháp chân thực, gọi là Trực nhập cơ (cơ vào thẳng), Trực tiến cơ (cơ tiến thẳng). Trái lại, người trước phải tiếp nhận giáo pháp phương tiện, rồi sau mới tiếp nhận giáo pháp

chân thực, thì gọi là Vu quýnh cơ (cơ xa xôi, quanh co).
6. Người không nương vào việc thiện ở hiện tại, mà nương vào sức lực của gốc lành đã tu ở đời quá khứ, gọi là Minh cơ (cơ sâu kín). Trái lại, người nương vào sự làm thiện của thân, miệng ở đời hiện tại thì gọi là Hiện cơ.
7. Người chính thức khế hợp với giáo pháp, gọi lá Chính cơ, trái lại, thì gọi là Bàng cơ (cơ một bên).
8. Khi đức Phật nói pháp nếu không có đối tượng nhận lãnh giáo pháp, thì các bậc Thánh hiền tạm thời biến hóa thành là đối tượng nhận lãnh, gọi là Quyền cơ (cơ tạm). Nếu thực tại có thính chúng thích hợp với giáo pháp ấy, thì gọi là Thực cơ.
Ngoài ra, các tông các phái tùy theo giáo lí của mình còn chia cơ làm nhiều loại. Chẳng hạn như tông Thiên thai, trong cơ Tiểu thừa, người mới đầu tham gia giáo thuyết A hàm ở vườn Lộc dã, rồi sau dần dần mới tiếp nhận giáo thuyết cao sâu, gọi là Thụ nhập cơ (cơ vào dọc). Trái lại, người không theo hình thức trên mà trực tiếp nghe giáo thuyết cao sâu ngay, thì gọi là Hoành lai cơ (cơ đến ngang).
Tam giai giáo của ngài Tín hành đời Tùy, đã đứng trên quan điểm thời gian, nơi chỗ và người mà chia cơ làm ba bậc. Cơ của bậc thứ ba là chỉ những người, sau đức Phật nhập diệt một nghìn năm, sinh vào cõi nước nhơ nhớp, là chúng sinh thiện ác tà chính đều mê lầm không được giải thoát, trong đó lại chia làm hai hạng là lợi căn và độn căn. Hai hạng này gọi là Sinh manh chúng sinh (sinh ra đã mờ tốt), là đối tượng tiếp nhận pháp phổ thông.

Mật giáo chia cơ làm hai loại là: Hiển và Mật. Trong Mật giáo, những người tiếp nhận quán đính kết duyên mà chưa thể tu hành đúng như pháp, gọi là Kết duyên bàng cơ; còn những người chính thức nhận giáo có thể tu hành đúng như pháp, thì gọi là Chính sở bị cơ. Chính sở bị cơ lại được chia làm hai hạng là: Tiểu cơ (trí tuệ kém còn có tướng) và Đại cơ (trí tuệ hơn không có tướng). Tiểu cơ chỉ những cơ quanh co từ Hiển giáo vào Mật giáo, và những cơ đi thẳng vào Mật giáo. Còn Đại cơ thì từ giai đoạn phát tâm tu hành cho đến chứng đắc,

C Ơ

C
1093
tùy theo quá trình đã trải qua nhiều hay ít mà chia làm ba hạng là: Cơ tu hành phần chứng, Cơ địa tiền địa thượng cộng phần chứng, và Cơ tức đáo (đến tức khắc). Cơ của Mật giáo chia nhỏ ra có sáu loại như trên, thêm ba loại tổng quát nữa (Chính sở bị, Tiểu cơ, Đại cơ) gọi chung là chín cơ của Mật giáo.
Tông Tịnh độ căn cứ theo kinh Quán vô lương thọ mà chia cơ làm hai loại là: Định cơ (Định thiện cơ) và Tán cơ (Tán thiện cơ). Trong Tán cơ lại lập ba loại: Phế lập, Trợ chính, Bàng chính. Cơ phế lập bỏ hết các hạnh khác mà chỉ chuyên tu một hạnh niệm Phật, gọi là Chính cơ.
Tịnh độ chân tông Nhật bản phối hợp ba nguyện mười tám, mười chín, hai mươi trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà mà lập ba cơ: Chính định tụ, Tà định tụ và Bất định tụ, và lập thuyết Ác nhân chính cơ (Chân tông cho rằng những người ác mới là đối tượng cần được hóa độ).
Tông Nhật liên của Nhật bản thì chia cơ ra làm hai loại là: Trực cơ và Tạp cơ. Những người thuần túy hoặc pháp Nhất thừa Pháp hoa, gọi là Trực cơ. Trực cơ lại chia làm hai duyên: Thuận và Nghịch; trong đó, những người nghịch duyên báng pháp là đối cơ của Bản môn thành Phật. Tạp cơ cũng chia làm hai loại là: Tám cơ khi đức Phật còn tại thế (cơ bốn giáo hóa nghi và cơ bốn giáo hóa pháp) và ba cơ khi Phật đã nhập diệt (cơ ba thời Chính, Tượng, Mạt).
[X. Pháp hoa văn cú Q.5 phần trên, Q.10 phần dưới; Hoa nghiêm kinh thám huyền

kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.12; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.3; Hoa nghiêm huyền đàm Q.7].

CƠ CẢM

Cơ là cơ loại; Cảm là cảm ứng. Có nghĩa là chúng sinh đều có sẵn cơ thiện căn, có thể theo cơ mà cảm ứng sự hóa đạo của Phật, còn Phật cũng có thể theo cơ mà đáp ứng. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 108 trung), nói: "Cơ và cảm ứng nhau, thì có hình tướng và lời nói xuất hiện". [X. Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên; Thung dung lục tắc 71].

CƠ CĂN

Chỉ cơ có thể tiếp nhận giáo pháp, cũng chỉ căn tính tư chất của người ta. Còn gọi là Căn cơ. Hoặc gọi Căn, Cơ. Hàm ý có năng lực tu hành. Luận Nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 thượng), nói: "Văn theo sự chấp kiến mà ẩn, nghĩa theo cơ căn mà hiện". [X. Thích ma ha diễn luận Q.1]. (xt. Cơ).

CƠ CẬN TAI

....

Là nạn đói. Phạm: durbhi-kwàntara kalpa. Còn gọi là Cơ cận kiếp, Cơ cận trung gian kiếp. Là một trong ba tai họa phát sinh vào thời kì kiếp trung. Ba tai họa là chiến tranh, bệnh dịch, nạn đói. Đến cuối thời kì kiếp Trung, khi tuổi thọ của người ta giảm xuống còn mười tuổi, lúc đó tâm người đầy dẫy tham, sân, si độc ác, hễ thấy nhau là sinh tâm hại nhau, những tà giáo tà thuyết đua nhau ngự trị, khiến tâm con người càng u mê tăm tối, coi nhau là kẻ thù, cướp giật lẫn nhau, cho nên trời rồng quở trách, nhiều năm kkông mưa, do đó thế gian mất mùa,

phần lớn chết đói. [X. luận Câu xá Q.12].
(xt. Tam Tai).
CƠ CƠ
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cơ của thầy và cơ của học trò. Lại tâm của thầy và tâm của trò ám hợp nhau, gọi là Cơ cơ tương
CƠ CƠ

ứng, Cơ cơ tương phó, Cơ cơ đầu hợp. Bích nham lục tắc 50 (Đại 48,185 trung), nói: "Vượt qua thứ bậc, dứt hẳn phương tiện, cơ cơ ứng nhau, lời lời khế hợp".

CƠ DUYÊN

Cơ, căn cơ; Duyên, nhân duyên. Căn cơ của chúng sinh có đủ nhân duyên để tiếp nhận sự giáo hóa của Phật và Bồ tát, gọi là Cơ duyên. Việc nói pháp giáo hóa đều lấy cơ căn chín mùi làm duyên mà phát khởi. Ngoài ra, các Thiền sư khi dạy đệ tử, rất nhấn mạnh ở điểm thuận ứng các cơ duyên mà ban bố giáo pháp. Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47,500 trung), nói: "Ông xem lông mày có bao nhiêu sợi là có bấy nhiêu cơ duyên, nếu người học không hiểu, thì đó là kẻ cuồng tâm". [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; kinh Lục tổ đàn phẩm Cơ duyên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6 phần trên].

CƠ DỤNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ý là dùng cơ mầu nhiệm. Các bậc Thiền sư đã triệt ngộ, dùng những phương pháp siêu việt hẳn lời nói, như hua gậy, dang tay, hoặc đánh, hoặc hét để giáo hóa, đưa người học tiến vào cảnh giới sâu thẳm của Thiền, gọi là Cơ dụng. Từ Lục tổ Tuệ năng trở về sau, phong cách này được lưu hành rộng rãi, trong đó, các ngài Mã tổ Đạo nhất, Bách trượng Hoài hải, Hoàng bá Hi vận, Lâm tế Nghĩa huyền v.v... đều trứ danh về cơ phong nghiêm khắc. Lâm gian lục quyển thượng (Vạn tục 148, 294 hạ), nói: "Chỉ có ngài

Giang tây, Thạch đầu trở xuống, các bậc đại tông sư mới dùng cơ dụng để ứng vật. Nghe câu hỏi đáp của các ngài rì rầm, khiến người ngồi ngủ". [X. Mã tổ Đạo nhất thiền sư ngữ lục; Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ lục; Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.3; Bích nham lục tắc 4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].

CƠ ĐỐC GIÁO

Nói theo nghĩa rộng thì Cơ đốc giáo là chỉ chung các giáo phái thờ Jésus Christ làm Chúa cứu thế, bao gồm Thiên chúa giáo, Đông chính giáo, Tân giáo. Còn cái mà Trung quốc gọi là Cơ đốc giáo thì thông thường chỉ cho Tân giáo, là sản phẩm sau cuộc cải cách tôn giáo vào thế kỉ XVI, đó là nói theo nghĩa hẹp. Cơ đốc giáo là tôn giáo có tính thế giới, cùng với Phật giáo, Hồi giáo nói chung là ba tôn giáo lớn của thế giới. Tín đồ Cơ đốc giáo rải rắc khắp hoàn cầu, ảnh hưởng toàn thế giới, đặc biệt đối với lịch sử, chính trị, tư tưởng và nghệ thuật phương Tây, đã có ảnh hưởng rất lớn. Vào thế kỉ thứ I Tây lịch, Jésus người Do thái ở Palestine tuyên bố thế giới là do Thượng đế (chúa trời) sáng tạo. Cơ đốc giáo chủ trương từ khi thủy tổ của loài người đã phạm tội và phải chịu khổ trong tội lỗi, thì chỉ còn cách là tin vào Thượng đế và con của ngài là Jésus Christ thì mới có thể được cứu rỗi. Cơ đốc giáo lấy Cựu ước toàn thư (thừa kế kinh điển của Do thái giáo) và Tân ước toàn thư làm Thánh kinh.

Nay chia một cách vắn tắt lịch sử phát triển của Cơ đốc giáo làm ba thời kì: Cổ đại, Trung cổ và Cận đại để khảo sát.

1. Cổ đại: tín đồ Cơ đốc vì không chịu tôn sùng hoàng đế La mã mà bị bách hại

trong một thời gian dài. Đến năm 313 Tây lịch, Đại đế Quân sĩ thản đinh mới giải tỏa lệnh hạn chế đối với Cơ đốc giáo. Đến năm 337 thì Cơ đốc giáo trở thành quốc giáo của La mã.

2.Trung cổ: thế kỉ thứ V, đế quốc Tây La mã mất vào tay các bộ tộc mọi rợ, văn

CƠ DUYÊN

C
1095
hóa châu Âu thời thượng cổ rơi vào thời đại đen tối. Thời kì này, Cơ đốc giáo lãnh trọng trách giáo hóa xã hội, bảo tồn văn hóa, và gián tiếp xúc tiến việc phục hưng nền kinh tế, đối với văn minh châu Âu đã có những cống hiến rất lớn. Sau vì đế quốc La mã chia thành Đông, Tây, giáo hội phương Tây cũng theo đó mà phân li: năm 1054 chia làm giáo hội Hi lạp phương Đông (Đông chính giáo) và giáo hội La mã phương Tây (Công giáo tức Thiên chúa giáo).
3. Cận đại: từ thế kỉ XIV trở về sau, Thiên chúa giáo La mã dần dần hủ hóa. Cho nên, năm 1517, Mã đinh lộ đức (Martin Luther) phát động phong trào cải cách tôn giáo, do đó mà đẻ ra Tân giáo. Về sau, Tân giáo là gọi chung các giáo phái li khai với giáo hội Thiên chúa giáo La mã phương Tây, như Lộ đức phái, Cải cách phái, Anh quốc quốc giáo phái, Trưởng lão hội, Công lí hội, Quí cách hội, Tẩm tín hội v.v... Qua những chấn động ấy, Thiên chúa giáo cũng ra sức sửa đổi, nên đã manh nha cuộc vận động cải cách khác đối lại với cuộc cải cách trước, trong đó có Da tô hội là nổi bật hơn cả. Đến thế kỉ XIX, XX có sự vận động thống nhất các giáo phái, cố gắng liên kết các giáo hội Cơ đốc trên thế giới, xúc tiến công cuộc hợp tác.
Cơ đốc giáo tuy chia thành Thiên chúa giáo, Đông chính giáo, Tân giáo, nhưng cơ sở tín ngưỡng vẫn chỉ là một vị thần duy nhất, tức là chúa Jésus Christ. Nay trình bày giáo nghĩa, lễ nghi sai khác của ba giáo như sau:

I. Thiên chúa giáo La mã. Còn gọi là Thiên chúa giáo, Công giáo, La mã công giáo, Gia đặc lực giáo, cũng gọi Cựu giáo, để phân biệt với Tân giáo (Cơ đốc giáo sau cuộc cải cách tôn giáo). Giáo nghĩa cơ bản:
1. Mười điều răn của chúa trời: sùng kính Chúa trời, không được nhân danh chúa trời mà phát lời thề dối trá, không bỏ ngày xem lễ, hiếu kính cha mẹ, không giết người, không gian dâm, không ăn trộm, không làm chứng láo, không chiếm vợ người khác, không tham của của người khác.
2. Bốn qui luật Thánh giáo: dự lễ ngày Chúa nhật và ngày đại lễ Misa, tuân thủ kì chay do giáo hội qui định, mỗi năm ít nhất xưng tội một lần và nhận Thánh lễ, hết sức ủng hộ các kinh phí của giáo hội.
3. Bảy việc Thánh: rửa tội, thêm sức, ăn bánh Thánh, giải tội, truyền chức Thánh, hôn nhân, xức dầu.
4. Đạo lí cơ bản mà giáo đồ phải tin:
a. Thuyết sáng thế ba ngôi một thể, nghĩa là chỉ có một thể "Thần", nhưng trong gồm có ba ngôi Thánh, tức Thánh cha (Thượng đế), Thánh con (Jésus Christ) và Thánh linh. Thần sáng tạo ra vũ trụ vạn vật.
b. Nguyên tội và cứu chuộc, nghĩa là người đầu tiên của thế gian là Adam đã không tuân theo lời chỉ dạy của thần mà phạm vào nguyên tội, vì thế tội của Adam truyền cho mọi người sinh ra trên thế giới. Thần sai người con độc nhất của Thần là Jésus Christ xuống cứu chuộc hết thảy tội ác cho con người (bao gồm nguyên tội và các tội sau này vì xúc phạm luật pháp của Thần mà có). Khi ở đời, Jésus dạy loài người tin tưởng nơi Thần và thành thật ăn năn

để được cứu vớt.
c. Bản chất của giáo hội: nghĩa là giáo hội tiếp nối Jésus Christ Cơ đốc để hoàn thành sứ mạng cứu rỗi người đời.
d. Đời sau, nghĩa là sau khi thân này chết, linh hồn sẽ sinh lên Thiên đường, vào hỏa ngục hay xuống địa ngục.
II. Đông chính giáo. Năm 1054, Đông chính giáo thoát li khỏi Thiên chúa giáo La mã mà độc lập, chủ yếu truyền bá ở Hi lạp, Nga, Đông âu, Tây á. "Thánh kinh" và "Thánh truyền thống" là nguồn gốc của giáo nghĩa Đông chính giáo. Phái này cho

C
1096
rằng Thánh linh là do Thánh cha mà ra, khác với chủ trương của Thiên chúa giáo và các giáo hội phương tây khác cho rằng, Thánh linh là do Thánh cha và Thánh con mà ra. Trừ điểm này, còn các giáo nghĩa khác thì không sai khác mấy. Đông chính giáo cũng làm bảy việc Thánh, duy cách giải thích thì có hơi khác với Thiên chúa giáo.

III.Tân giáo. Tức là Cơ đốc giáo theo nghĩa hẹp, bắt nguồn từ cuộc cải cách tôn giáo năm 1517. Bao gồm nhiều phái khác nhau. Cách thức lễ bái của các phái không phải là giống nhau hết, còn giáo nghĩa thì đại lược cũng giống với Thiên chúa giáo và Đông chính giáo, nhưng về mối quan hệ giữa thần và người thì Tân giáo có kiến giải đặc biệt khác.

1. Cho rằng con người muốn được cứu thì chỉ cần nhờ vào ân huệ của thần, chứ không như Thiên chúa giáo chủ trương tín đồ cũng có thể nhờ vào niềm tin và làm những việc thiện mà được cứu.

2. Cho rằng duy chỉ có Thánh kinh có đủ quyền uy chỉ đạo tín ngưỡng, còn Thiên chúa giáo và Đông chính giáo thì nhấn mạnh Thánh kinh và giáo hội truyền thống đều là cơ sở của tín ngưỡng.

Cơ đốc giáo truyền vào Trung quốc, bắt đầu vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường với phái Niếp tư thác lí, thời ấy gọi là Cảnh giáo (“cảnh” hàm ý là sáng sủa). Năm Hội xương thứ 5 (845), triều đình cấm tuyệt Phật giáo, Cảnh giáo cũng bị lây và tuyệt tích ở vùng trung nguyên. Đến đời

Nguyên, Thiên chúa giáo và phái Niếp tư thác lí lại truyền vào, cả hai thông thường gọi là Dã lí khả ôn giáo, hoặc Thập tự giáo, nhưng không lưu truyền rộng, khi nhà Nguyên mất thì cũng đều dứt theo. Đến đời Minh, Da tô hội lại một lần nữa truyền vào. Đến đời Thanh, vào khoảng cuộc chiến tranh nha phiến, các tông phái Tân giáo cũng lục tục truyền vào. Giáo sĩ truyền giáo của các tông phái đi sâu vào nội địa Trung quốc để mở rộng phạm vi truyền đạo, thành lập giáo hội, đồng thời, họ mở trường học các cấp, trường dạy người mù, câm, mở các viện dưỡng lão, viện cô nhi, cũng tổ chức việc dịch kinh sách, nghiên cứu Hán học, rồi dịch Tứ thư Ngũ kinh ra tiếng Anh; khoa học phương Tây cũng theo chân các giáo sĩ truyền giáo mà du nhập Trung quốc, tóm lại, đối với cuộc giao lưu văn hóa và nghệ thuật, Cơ đốc giáo đã có nhiều ảnh hưởng sâu xa.

CƠ GIÁO

Chỉ cho căn cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật. Nghĩa là căn cơ chúng sinh sai biệt, đức Phật theo đó mà nói các giáo pháp sâu, cạn khác nhau. Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải quyển 4 phần trên (Đại 39, 406 hạ), nói: "Nếu có duyên mà không nói thì chẳng lập được giáo pháp; nếu chẳng lập giáo, thì cơ Đại thừa, Tiểu thừa không có phần tu chứng. Như vậy thì ai là người độ, ai là người được độ mà kiến lập cơ giáo?" [X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4; An lạc tập Q.thượng].

CƠ GIÁO TƯƠNG ỨNG

Chỉ giáo pháp của đức Phật và căn cơ của chúng sinh ứng hợp nhau. Cũng gọi là

Cơ pháp tương ứng, Thời giáo tương ứng.
Tại Trung quốc và Nhật bản, với sự phổ
biến của tư tưởng mạt pháp, thuyết Cơ giáo
tương ứng lại càng thêm hưng thịnh.

CƠ KIẾN

Nghĩa là theo cơ mà cảm thấy. Vì căn
cơ của chúng sinh khác nhau, nên cõi nước

CƠ GIÁO

C
1097
và thân Phật mà chúng sinh thấy cũng bất đồng, đó đều do cơ mà cảm thấy. Tông kính lục quyển 21 (Đại 48, 532 thượng), nói: "Cõi Tha thụ dụng và cõi Biến hóa chứng ngay trước mắt, tên cũng tương tự như nhau, nhưng theo căn cơ mà thấy khác".

CƠ NĂNG (1618 - ?)

Vị tăng tông Lâm tế cuối đời Minh. Người Hoàng cương, Hồ bắc, họ Khang, tự Thiên tắc, hiệu Tịnh thiện. Sư xuống tóc tại chùa An quốc lúc còn nhỏ, sau khi thụ giới ở Phủ nham, sư đi tham vấn khắp miền Nam chiết. Yết kiến ngài Vạn như Thông vi chùa Long trì, và dưới tòa ngài Sơn ông Đạo mân tại chùa Vạn thọ núi Đạo tràng mà lãnh hội giáo chỉ sâu kín. Sau sư về Nghĩa thủy, dựng am trên núi Ngữ kì ở hơn ba mươi năm. Lại nghe tin ngài Sơn đạc Chân tại giảng pháp ở chùa Năng nhân trên núi Hoa quế (Hồ bắc), sư đến yết kiến và nối pháp ngài Sơn đạc. Sư tịch năm nào không rõ, chỉ biết năm Khang hi 16 (1677), sư được sáu mươi tuổi. Có Thiên tắc Năng thiền sư ngữ lục một quyển lưu hành ở đời.

CƠ NGHI

Nghĩa là chúng sinh đều có thiện căn, cho nên muốn hóa độ thì tùy trình độ mà đặt ra giáo pháp thích nghi. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần dưới (Đại 33, 691 thượng), nói: "Giáo vốn ứng cơ, vì cơ nghi bất đồng, cho nên mỗi bộ đều nói khác nhau".

CƠ NGỮ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ câu nói khế hợp với cơ pháp thần diệu. Vì nói

pháp phải có hai điều kiện: hợp lí, hợp cơ; văn và nghĩa đều sáng tỏ, gọi là lí, quên lời nói mà chỉ khế hợp, gọi là cơ. Sơn am tạp lục quyển thượng (Vạn tục 148, 168 hạ), nói: "Đến Kính sơn ra mắt ngài Vô chuẩn, cơ ngữ hợp nhau, cho vào nhà, muốn trao cho chức Tạng chủ".

CƠ NHƯ (1632 - ?)

Vị tăng tông Lâm tế cuối đời Minh. Người Thượng hải, họ Phan, hiệu Cổ lâm. Có chí xuất gia từ nhỏ. Mười sáu tuổi cha mất, bèn theo Duy nhất xuống tóc. Chưa bao lâu sư tham yết các ngài Nhị ẩn Hành mật, Tính không Hành trăn. Sau sư tham lễ ngài Trúc am Chân diễn ở Ngẫu am và được nối pháp. Năm Khang hi thứ 9 (1670), sư trụ trì Liên hoa thiền viện tại trấn Kim thự, Tô châu. Có Liên hoa Cổ lâm thiền sư ngữ lục 4 quyển truyền ở đời. Năm tịch và tuổi thọ đều không rõ, chỉ biết năm Khang hi 19, sư được bốn mươi chín tuổi. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.102].

CƠ PHÁP

Căn cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật nói chung lại. Pháp là năng bị, năng hóa, sở tín, nghĩa là pháp khế hợp với cơ, hóa độ cơ và được cơ tin nhận. Cơ là sở bị, sở hóa, năng tín, nghĩa là cơ được khế hợp với pháp, được pháp hóa độ và hay tin nhận pháp. Cả hai đối nhau mà không lìa nhau.

CƠ PHÁP NHẤT THỂ

Tiếng dùng của Chân tông và phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Đây là căn cứ theo "Lục tự thích" trong Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo. Cơ là chúng sinh hoặc lòng tin của chúng sinh đối với Phật; Pháp là Phật A

di đà, hoặc sức cứu độ chúng sinh của Phật
CƠ PHÁP NHẤT THỂ

C
1098
A di đà. Ý nói cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật Di đà là một thể không hai.
Phái Tây sơn cho rằng, lòng từ bi cứu giúp chúng sinh của Phật A di đà là nhân để chúng sinh được vãng sinh thế giới Cực lạc. Lòng từ bi của Phật A di đà thường tác động mà không lìa chúng sinh, cho nên, khi tâm của chúng sinh xưng niệm "Na mô A di đà Phật" và lòng từ bi của đức Phật A di đà trở thành một thể, thì mới thành tựu được thể hành của sáu chữ danh hiệu "Na mô A di đà Phật", sự quan hệ này gọi là cơ pháp nhất thể.
Chân tông chủ trương, lòng từ bi của Phật muốn cứu độ chúng sinh, được thể hiện qua danh hiệu "Na mô A di đà Phật", chúng sinh đối với danh hiệu của Ngài đã thành tựu lòng tin; nhờ đó, lòng tin và sức Phật trong danh hiệu trở thành một thể, cho nên gọi là Cơ pháp nhất thể. Lại đương khi danh hiệu của Phật chuyển thành lòng tin của chúng sinh, thì cái tâm phàm phu của chúng sinh và tâm Phật thành là một thể, tình huống đặc biệt này được gọi là Phật phàm nhất thể. [X. An tâm quyết định sao Q.đầu; Nguyện nguyện sao; Hán quang loại tụ Q.1; Quán kinh định thiện nghĩa bí sao Q.4].
CƠ PHONG
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Thiền cơ. Cơ, chỉ tác dụng tâm do sự tiếp nhận giáo pháp khơi dậy mà hoạt động, hoặc là cái cơ nghi khế hợp với chân lí. Phong, chỉ trạng thái bén nhạy

lanh lẹ của then máy Thiền. Ý nói khi thầy tiếp dẫn học trò, hoặc Thiền tăng đối cơ với người khác, ý thường ẩn kín, không một dấu ấn nào có thể được tìm thấy, ngay cả những lời nói có tính luận lí cũng không thể biểu hiện cái cảnh giới của chính họ hoặc để khảo nghiệm đối phương.
Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 317 hạ), nói: "Vân am rất khen ngợi nói rằng cơ phong của người ấy không kém gì Anh thiệu vũ". Lại khi hình dung cơ phong sắc bén lanh lẹ, khiến người phải kính sợ mà xa lánh, thì gọi là Cơ phong tiễu tuấn (cơ phong cao chót vót và lởm chởm). Thạch khê Tâm nguyệt thiền sư ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 123, 22 hạ), nói: "Nếu quê mùa mà kiến giải sâu xa, cơ phong tiễu tuấn, thì đó chính là thuốc dở mà thầy giỏi".
CƠ QUAN
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là cơ pháp mà thầy thuận theo căn cơ của trò đặt ra để giúp học trò khai ngộ. Cũng tức là công án, thoại đầu, hoặc là bổng hát (đánh, hét). Cũng tức là thầy thường dùng tắc công án xưa, một tiếng hét, một cái đánh để tiếp hóa học trò, gọi là Cơ quan. Bích nham lục tắc 42 (Đại 48, 179 hạ), nói: "Đập hòn tuyết, đập hòn tuyết, cơ quan Bàng lão chẳng nắm được, cõi trời cõi người không tự biết, trong mắt trong tai đều không dính, Bồ đề đạt ma khó biện biệt". [X. Thung dung lục tắc 49].
CƠ QUAN MỘC NHÂN
Thí dụ sự hư giả của năm uẩn. Mộc nhân, nghĩa là người gỗ. Thân tâm của người ta do sự hòa hợp giả tạm của năm

uẩn mà hình thành, không có tự tính, giống như người gỗ, vì thế dùng Cơ quan mộc nhân để thí du. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25,103 thượng), nói: "Đều không có tác giả, việc ấy là ảo mà! Là cơ quan người gỗ, là việc trong chiêm bao". [X. Vĩnh gia chứng đạo ca].

CƠ PHONG

C
1099
CƠ THÁN TÀ NGHĨA
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là một trong hai mươi tà nghĩa mà Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi là "Cựu nhị thập tà nghĩa". Tịnh độ chân tông gọi pháp nghĩa phản bội sự truyền thừa của tổ sư là tà nghĩa, hoặc là dị an tâm. Khoảng năm Vĩnh thái (Nhật bản) thứ 7 (1778), các học giả phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông, nêu lên hai mươi thứ tà nghĩa dị đoan trong nội bộ tông phái mình, tức là hai mươi tà nghĩa cũ. Sau ngài Nam khê lại góp nhặt hai mươi tà nghĩa mới nữa mà thành bốn mươi. Đại khái những tà nghĩa ấy bảo rằng, lũ chúng ta là phàm phu bỉ lậu, tội ác sâu nặng, lí đáng phải tự xét; nhưng đây thực là chính cơ của bản nguyện, nhờ đó mà chắc chắn sẽ được vãng sinh. Tuy nhờ vào thệ nguyện rộng lớn của Phật Di đà, nhưng cũng như hình vẽ trên mặt nước, chẳng thể còn mãi, nên chẳng cần ỷ lại vào Phật Di đà, mà chỉ cần tự than thương cho cái căn cơ bỉ lậu của mình là được. Chủ trương này với Duy tín cơ (cơ chỉ cần niềm tin) trong hai mươi tà nghĩa mới, về phương diện tâm tướng, rất là giống nhau.
CƠ TIÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Cơ tiền. Nguyên chỉ điềm báo trước về cơ sự. Trong Thiền lâm, Cơ tiên được dùng để hình dung cái trạng thái trước khi một ý niệm chưa động, một lời nói chưa phát. Ý nói trước khi tình thức phân biệt của người ta vẫn chưa khởi động. Dụng ngữ đồng loại là "Trước khi trời đất chưa mở". Như tịnh hòa

thượng ngữ lục quyển hạ (Đại 48, 131 thượng), nói: "Nắm chặt một cục phấn trời đất, người lớn bị kẻ nhỏ lừa; nếu Cơ tiên có đủ mắt cơ tiên, ra tay trước thì đâu đến nỗi!".

CƠ TÍNH

Chỉ tính chất căn cơ của chúng sinh. Khi đức Phật nói pháp, thường tùy căn tính bất đồng của chúng sinh mà nói giáo pháp. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 1 (Đại39,138 hạ), nói: "Khi Phật nói pháp, do tâm bình đẳng quan sát, xem cơ tính của chúng sinh, nói những điều chúng muốn nghe, khiến ai cũng thấy Phật chỉ nói cho một mình mình". [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1].

CƠ TỌA

Là một cách ngồi. Khoanh chân trái lại, đầu gối bên phải dựng lên và hơi ngả ra, gót chân phải đạp lên trên lòng bàn chân trái. Do đó, khoảng giữa hai chân trông dống như cái thúng, cho nên gọi là Cơ tọa (cơ: cái thúng). Trong Mật giáo, khi hành giả tu các phép Trừ tai, Kính ái thì dùng cách ngồi này. Đây là cách ngồi của bồ tát Kim cương tỏa và bồ tát Như ý luân Quan thế âm trên Thai tạng giới mạn đồ la. [X. Bí tạp kí; Bí tạng kí tư bản sao Q.2]

CƠ ỨNG

Cơ là căn cơ của chúng sinh; Ứng là ứng cơ hóa đạo của Như Lai. Vì chúng sinh đều có căn lành, cho nên Phật tùy cơ mà ứng hóa. Pháp hoa văn cú quyển 1

phần trên (Đại 34, 3 hạ), nói: “Tin thì bàn về cơ, mà thấy thì là ứng”. [X.Tông kinh lục Q.3].
Cơ Tọa
CƠ ỨNG

C
1100
CƠ YẾU
Cơ là then máy; Yếu là mấu chốt. Cũng gọi là Yếu cơ. Tục cao tăng truyện quyển 4 (Đại 50, 457 thượng), nói: "Đạt đến chỗ tinh vi của không, có là thấu suốt được cái then chốt của sinh, diệt". Hoành trí thiền sư quảng lục quyển 8 (Đại 48, 98 thượng), nói: "Chỗ then chốt của Phật tổ, là không cần tiếp xúc với sự vật mà vẫn biết, vẫn soi sáng".
CÙ BA
.....
Phạm: Gopa.
I. Cù ba. Tên vị A la hán ra đời tại Ấn độ khoảng một trăm năm sau đức Phật nhập diệt, gọi là Cù ba A la hán (Phạm: Gopàrhat). Là tác giả của Thánh giáo yếu thực luận, đề xướng thuyết Hữu ngã nhân, cùng với Thức thân túc luận của A la hán Đề bà thiết ma (chủ trương Vô ngã nhân) đã dấy lên cuộc tranh luận lớn. Nhưng Thánh giáo yếu thực luận nay đã thất truyền. [X. Đại đường tây vực kí Q.5 mục Tất sách ca quốc].
II. Cù ba. Tên vị luận sư ra đời tại Ấn độ khoảng chín trăm năm sau Phật nhập diệt. Là em của ngài Thế thân, sư có viết Duy thức nhị thập luận thích, nhưng nay không còn. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].
III. Cù ba. Còn gọi là Cù bà. Cứ theo kinh Thập nhị du chép, thì Cù ba là con gái của trưởng giả Thủy quang thuộc họ Xá di tại Ấn độ đời xưa, là đệ nhất phu nhân

của Thái tử Tất đạt đa. (xt. Cù Di).
CÙ BA LA LONG VƯƠNG
Cù bà la, Phạm, Pàli: Gopàla. Dịch ý là chăn bò, che chở đất nước. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì vua rồng Cù ba la ở trong hang rồng tại nước Na yết la hạt thuộc bắc Ấn độ. Tiền thân của rồng này chuyên việc chăn bò để lấy sữa cho nhà vua, vì dâng vua không đúng phép bị vua khiển trách nên ôm lòng oán giận và thề nguyền kiếp sau sẽ làm rồng dữ để phá nước hại vua, rồi tự đập đầu vào vách đá mà chết. Sau, Cù ba la sinh làm Đại long vương, ở trong hang núi. Đức Như lai vì thương nước ấy sắp bị rồng làm hại, bèn dùng sức thần thông từ miền trung Ấn độ đến cảm hóa con rồng này. Rồng thấy đức Như lai liền bỏ tâm độc ác và thụ giới không sát sinh, nguyện mãi mãi hộ trì chính pháp. Trước khi Như lai nhập diệt, để lại hình ảnh trên vách đá trong hang, dặn rồng khi nào tâm độc ác dấy lên thì nhìn vào hình bóng ấy, ác tâm sẽ diệt, và sai năm vị La hán thường nhận sự cúng dường của Long vương. Nơi Long vương ở gọi là hang rồng Cù ba la và những hang đá nhỏ gần đấy đều là nơi các đệ tử Phật nhập định. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; kinh Phật bản hạnh Q.1; Cao tăng pháp hiển truyện; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7].
CÙ CHIẾT LA QUỐC
...
Cù chiết la, Phạm:Gurjara. Một Vương quốc xưa tại miền tây Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì đô thành nước này là Tì la ma la, thổ nghi, phong tục giống với nước Tô thích tha, dân cư đông đúc, gia sản phong phú, phần đông

thờ ngoại đạo, ít người tin Phật pháp. Có
một ngôi già lam, với hơn trăm vị tăng, đều
học tập giáo pháp Thuyết nhất thiết hữu
bộ Tiểu thừa, có vài chục đền thờ trời, dị
đạo ở lẫn lộn. Nhà vua thuộc dòng Sát đế
lợi, trí dũng cao xa, thâm tín Phật pháp. Vị
trí nước này ở vào khoảng phía bắc Kutch
CƠ YẾU

C
1101
thiên, Phong thiên, Địa thiên, La sát thiên
và Y xá na thiên v.v. . . của Kim cương bộ
thuộc viện Ngoài trong mạn đồ la Thai tạng
giới là tòa Cù du, hình tròn, mặt bằng phẳng,
trong vẽ hoa văn, hoặc viền chung quanh
có tua rủ xuống. Về mặt điêu khắc, thì thông
thường là tòa ngồi hình phú bát (bát úp),
chung quanh cũng trang sức bằng các tua
rủ xuống với những màu sắc sặc sỡ.
CÙ ĐÀ NI CHÂU
Cù đà ni, Phạm:Godànìya. Cũng gọi là
Cù da ni châu, Cù đà ni da châu, Cù dạ ni
châu, Cù già ni châu. Dịch ý là Ngưu hóa
châu, Ngưu thí châu. Là một trong bốn châu
ở quanh núi Tu di. Vì châu này nằm về
phía tây núi Tu di và dùng bò làm tiền tệ để
giao dịch cho nên còn gọi là Tây ngưu hóa
châu (Phạm: Apara-godànìya, dịch âm là
A bát lị cù đà ni), hoặc gọi là Tây Cù da ni,
Tây châu. Nguyên do của cái tên Ngưu hóa,
cứ theo kinh Khởi thế quyển 1 chép, thì vì
ở dưới cây Trấn đầu ca tại châu này có một
con bò bằng đá; Huyền ứng âm nghĩa quyển
12 nói, phần đông người châu này dùng
bò để trao đổi, đồng thời, cũng chấp nhận
cả thuyết bò bằng đá, lại cứ theo Trường a
hàm quyển 18 kinh Thế kí chép, thì châu
này hình bán nguyệt, rộng tám nghìn do
tuần, khuôn mặt của dân cư cũng như hình
bán nguyệt, thân cao độ 3,5 khuỷu tay, thọ
hai trăm tuổi, thường dùng bò, dê, ngọc ma
ni làm vật trao đổi. Luận Câu xá quyển 11
thì nói, châu này hình thể giống như trăng
tròn, mặt người cũng vậy, thân cao mười
sáu khuỷu tay, sống năm trăm năm. Tóm

lại, châu Cù đà ni đại khái là một loại cõi nước do thế giới quan của người Ấn độ xưa căn cứ theo thuyết "Núi Tu di" mà đặt ra, nội dung của nó tuy do người Ấn độ giả tưởng, nhưng vấn đề các dân tộc châu Á ngày xưa dùng bò làm vật giao dịch, hoặc và mạn tây nam tiểu bang Rajputana hiện nay. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; A. Cunningham: The Ancient Geography of India].

CÙ DI

.....

Phạm,Pàli: Gopì, Gopikà,hoặcGopà, dịch âm là Cù ti, Cầu di, Cù ba, Cù tì da, Kiều tỉ ca. Dịch ý là Ngưu hộ, Mật hạnh, Minh nữ, Thủ hộ địa, Phú chướng. Là vợ của Thái tử Tất đạt. Về sự xuất thân của bà, các kinh nói khác nhau. Theo kinh Tu hành bản khởi quyển thượng chép, thì Cầu di là con gái vua Thiện giác; dung nhan xinh đẹp, rực rỡ, thiên hạ ít ai sánh kịp. Còn cứ theo kinh Thập nhị du, thì Cù di là con gái của trưởng giả Thủy quang thuộc họ Xá di, sinh vào lúc mặt trời sắp lặn, ánh sáng còn rớt lại rọi vào trong nhà sáng rực, cha mẹ mới đặt tên là Minh nữ.

Về vợ của thái tử Tất đạt thì từ xưa cũng có nhiều thuyết. Luận Đại trí độ quyển 17, dẫn kinh La hầu la mẫu bản sinh, nói rằng, vợ của Thái tử là Cù tì da, Da du đà la, và bảo Da du đà la là mẹ ruột của La hầu la. Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự quyển 3 nêu tên ba phu nhân là: Lộc vương, Kiều tỉ ca, Da du đà la và cho Da du đà la là vị phu nhân đầu tiên, nhưng trong kinh Thập nhị du thì lại đặt Cù di vào hàng đệ nhất phu nhân của Thái tử. [X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Phật bản

hạnh tập Q.13; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.4; kinh Lục độ tập Q.5; Hữu bộ tì nại da Q.18; luận Đại trí độ Q.33, Q.35].

CÙ DU TỌA

...

Tòa ngồi trải đệm lông. Cũng gọi là Chiên cù tọa. Là tòa ngồi đặc biệt của chư tôn thuộc bộ Thiên. Trong các tranh vẽ, thì tòa ngồi của chư tôn Hỏa thiên, Thủy

CÙ ĐÀ NI CHÂU

C
1102
trên tiền tệ có khắc hình con bò, là một vấn đề sử thực có thể khảo cứu; hoặc là các nước Ấn độ đã thần hóa các nước phương Tây mà sản sinh ra thuyết này? [X. kinh Đại lâu thán Q.1; luận Du già sư địa Q.2; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.1]. (xt. Tứ Châu).

CÙ ĐÀM

Cù đàm, Phạm: Gautama hoặc Gotama, Pàli: Gotama. Là một họ trong các dòng Sát đế lợi tại Ấn độ, con cháu người tiên Cù đàm, tức là họ gốc của đức Thích tôn. Cũng gọi là Cầu đàm, Kiều đáp ma, Cù đáp ma, Câu đàm, Cụ đàm. Dịch ý là đất tốt nhất, đất bùn, giống đất, bò ám, giống phẩn bò, diệt ác, giống mặt trời, giống mía, A nghĩ la sa (Phạm: Aígirasa).

Về nguồn gốc của dòng họ Cù đàm, cứ theo kinh Thập nhị du chép, thì ở một kiếp lâu xa trong quá khứ, có một vị Bồ tát làm vua, cha mẹ mất sớm, bèn nhường ngôi cho em rồi theo học đạo với một người Bà la môn, ở trong vườn mía, người đời gọi thầy của Bồ tát là "Đại Cù đàm", gọi Bồ tát là "Tiểu Cù đàm". Thời ấy có năm trăm tên cướp lấy của nhà quan, trên đường tẩu thoát, chạy qua vườn mía, đánh rơi những đồ lấy được trong vườn, người đuổi bắt theo dấu tìm đến nơi, thấy thế bèn cho Bồ tát là tên cướp, rồi dùng tên bắn Bồ tát, máu chảy lênh láng mặt đất. Đại Cù đàm dùng thiên nhãn thấy suốt, thương xót khóc lóc, vạt lấy máu còn đọng trên mặt đất, trộn với bùn đựng vào hai chiếc bát nhỏ, đặt ở hai

bên trong vườn mà chú nguyện rằng: nếu Cù đàm có lòng thành thì thiên thần sẽ biến máu thành người. Mười tháng sau, chiếc bát bên trái hóa thành con trai, chiếc bên phải hóa thành con gái và từ đó lấy họ là Cù đàm.

Lại Đại nhật kinh sớ quyển thứ 16 chép, người tiên Cù đàm làm dâm giữa hư không, có giọt nước nhơ bẩn rơi xuống mặt đất, mọc thành hai cây mía, sau đó nhờ ánh quang hợp của mặt trời mà sinh ra hai người con, một người trong đó làm vua họ Thích. Cho nên, tương truyền người tiên Cù đàm là thủy tổ của họ Thích ca, và dòng họ Thích cũng nhân thế mà được gọi là giống Cam giá (cây mía).

Ngoài ra, Câu xá luận kí quyển 27, Trung quán luận sớ quyển 10 phần cuối và kinh Chúng hứa ma la đế quyển 2 đều có ghi chép sự tích này. Về nghĩa của tiếng Cù đàm, thì Pháp hoa văn cú quyển 1 phần dưới (Đại 34, 15 trung), nói: "Cù đàm, Hán dịch là thuần túy, hiền lành, cũng gọi là xá di; Xá di nghĩa là giống họ cao sang". Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng nói, "Cù" nghĩa là đất, "Đáp ma" nghĩa là hơn hết; nghĩa là trong loài người trên mặt đất, giòng họ này là hơn hết. Còn theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 25 nói, thì giòng vua này vì dân mà trừ họa, cho nên cũng gọi là diệt ác.

Vì Gotama vốn là họ của người tiên Cù đàm tại Ấn độ thời thái cổ, cho nên con cháu của ông được gọi là Gautama. Trong đây, go (cù) nghĩa là "bò", hoặc ku (cù) nghĩa là "đất đai", tama nghĩa là "trên hết" , cho nên dịch là "đất hơn hết", hoặc dịch là "đất bùn", "giống đất". Lại Tamas nghĩa là "tối

đen”, cho nên có các từ dịch là “bò tối” “phẩn bò”. Vì Gotama trong tiếng Phạm, bao hàm các nghĩa như trên, cho nên tại Ấn độ ngày xưa đã diễn sinh ra nhiều loại thần thoại. Ngoài ra, cũng có thuyết bảo gotama là chỉ cho con bò to lớn nhất, nên được dùng làm tiếng tôn xưng người. Tóm lại, đây cũng là sự giải thích bắt nguồn từ phong tục Ấn độ từ ngàn xưa đã quí trọng con bò coi là vật thiêng liêng. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.5; Thích ca phổ Q.1; Hi

CÙ ĐÀM

C
1103
lân âm nghĩa Q.6; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1].

CÙ ĐÀM DI

Phạm: Gautamì, Pàli: Gotamì. Cũng gọi là Kiều đàm di, Cù đáp di, Kiều đáp di, hoặc nói là Cù di, Cầu di. Là một họ thuộc giòng Sát đế lợi tại Ấn độ, tức tiếng để gọi người đàn bà Cù đàm (Phạm: Gautama), là tiếng gọi chung những người đàn bà thuộc giòng Thích ca. Trong các kinh, bà dì của Phật là Ma ha ba xà ba đề (Phạm:Mahàprajàpatì) được đặc biệt tôn xưng là Cù đàm di. [X. kinh Thập nhị du; Pháp hoa kinh huyền tán Q.9 phần đầu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. (xt. Cù Đàm).

CÙ ĐÀM PHÁP TRÍ

Phạm: Gautama Dharmajĩàna. Cũng gọi là Đạt ma xà na, Đạt ma bát nhã, Pháp trí. Là vị cư sĩ dịch kinh vào đời Tùy, người ở thành Ba la nại thuộc trung Ấn độ, tinh thông tiếng Phạm. Cha tên là Bát nhã lưu chi, cả hai cha con đều theo việc truyền dịch kinh. Cuối đời Bắc Tề, ông nhận chức Chiêu huyền đô thống. Nhà Tề mất, Phật pháp cũng bị hủy diệt, ông được chuyển sang giữ chức Quận thú Dương xuyên. Sau lại được vua triệu hồi để dịch kinh. Năm Khai hoàng thứ 2 (582) đời Văn đế nhà Tùy, ông dịch kinh Nghiệp báo sai biệt 1 quyển tại chùa Đại hưng thiện. Về các sự tích khác và năm sinh năm mất đều không rõ. [X. Tục cao tăng truyện Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

CÙ ĐÀM TIÊN
Cù đàm, Phạm: Gautama hoặc Gotama, Pàli: Gotama. Người tiên ở thời đại thái cổ tại Ấn độ. Còn gọi là Cù đàm đại tiên, Kiều đáp ma tiên. Một trong bảy đại tiên, một trong mười Bát la xà bát để. Người tiên này giỏi chú thuật, từng viết luận Nhật minh. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 16 chép, thì tiên Cù đàm hành dâm giữa hư không, hai giọt nước bẩn rơi xuống mặt đất, từ đó mọc lên cây mía, nhờ ánh quang hợp của mặt trời sinh ra hai con, một người trong đó làm vua họ Thích ca, và dòng giống Thích ca nhân đó cũng được gọi là giống mía.
Về sự tích của vị tiên này, kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 39, kinh Bồ tát bản duyên quyển trung chép, tiên Cù đàm hiện đại thần thông biến làm thân Đế thích trong mười hai năm, rồi biến thân Đế thích thành hình con dê với một nghìn nữ căn trên mình. Truyện tích này rất giống với truyền thuyết trong thần thoại Bà la môn nói rằng, vợ Cù đàm tư thông với trời Đế thích, Cù đàm nổi giận, đuổi vợ vào rừng, đồng thời thêm một nghìn nữ căn trên thân Đế thích.
Trong Mật giáo, tiên Cù đàm là một trong năm vị tiên họ hàng của Hỏa thiên, được đặt ở phương nam trong viện Kim cương bộ ngoài của Thai tạng giới, ở sau tiên A chi la (Phạm: Aígiras). Chủng tử

là (yaư), hình
tượng màu đỏ, tay trái cầm cái bình, tay
phải dơ thẳng, ngón tay cái đặt vào đốt giữa
của ngón vô danh; đặt ở trước ngực. [X.
kinh Đại khổng tước chú vương Q.hạ;
Thích ca phổ Q.1; Thai tạng giới thất tập
Q.hạ]
Tiên Cù đàm
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
CÙ ĐÀM TIÊN

C
1104
CÙ MA DI
.....
Phạm,Pàli: gomaya. Còn gọi là Cự ma. Chỉ phân bò. Từ ngàn xưa, người Ấn độ coi con bò là vật tượng trưng cho Thần thánh, và cho phân bò là sạch sẽ nhất, nên thường trát phân bò lên đàn tế cho sạch đàn. Phong tục này sau được Mật giáo thu dụng, khi đắp đàn tu pháp, hứng lấy Cù ma di và Cù mô đát la (Phạm: gomùtra, nước đái bò) chưa rơi xuống đất, trộn lẫn với nhau rồi trát lên đàn. Hoặc bỏ Cù ma di vào lò hương để làm vật cúng Hộ ma. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 chép, nói theo ý nghĩa nông cạn, thì lấy phân và nước giải của bò là thuận theo phong tục của phương ấy cho là sạch sẽ; còn theo ý nghĩa sâu xa bí mật, thì Cù chỉ cho hành, vì vào cửa chữ A, là các pháp vô hành; Ma chỉ cho ngã; Di chỉ cho thừa. Tức là các pháp vô hành, là vì hết thảy pháp ngã đều không thể được, nếu đã không có ngã thì chẳng có thừa và người thừa, đó tức là Đại thừa. Nếu người tu hành có thể giữ được tâm thanh tịnh như thế, thì có thể rốt ráo thanh tịnh, xa lìa các chướng ngại. Lại theo kinh Đà la ni tập quyển 9, thì lấy phân bò sạch đốt lên có thể trừ khử mùi hôi hám. Kinh Thiên thủ thiên nhãn quan thế âm bồ tát trị bệnh hợp dược cũng ghi, Cù ma di có thể chữa các bệnh ngoài da và bệnh bí tiện. [X. kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36].
CÙ MÔ ĐÁT LA

Phạm:gomùtra. Dịch là nước tiểu bò. Mật giáo khi làm đàn tu pháp, lấy nước tiểu bò trộn lẫn với Cù ma di (Phạm: gomaya, phân bò) rồi bôi lên đàn cho sạch đàn.
Theo Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao quyển 1 chép, lấy Cù ma di và Cù mô đát la hòa với nhau để làm sạch đàn giới, đó là nghĩa nông cạn, nhưng nói theo ý nghĩa sâu xa bí mật, thì Cù ma di là chỉ các pháp không làm, vì hết thảy pháp ngã đều không thể được, nếu không có ngã, thì không có cái để thừa và người thừa. Đát la là chỉ nghĩa như như xa lìa bụi nhỏ, cũng tức là thực tướng của tâm. Do đó, nếu người tu hành có thể kiến tạo đại bi mạn đồ la trong tâm như thế, dùng phẩn và giải như như lìa bụi nhỏ mà làm sạch tâm địa, thì có thể rốt ráo trong sạch, xa lìa mọi chướng ngại. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4; Phạm ngữ tạp danh].
CÙ NHỮ TẮC
.....
Người Thường thục, Giang tô đời Minh. Tự Nguyên lập. Hiệu Na la quật học nhân, còn gọi là Bàn đàm. Nối nghiệp cha làm quan đến chức chủ sự bộ Hình, ra Tri phủ Thần châu, lãnh chức Trường lô diêm vận sứ, sau thăng đến chức Thái bộc thiếu khanh. Ông thông minh từ thủa nhỏ, đọc rộng nhớ dai, thông suốt nội ngoại điển. Ông giao du với các ngài Tử bá, Mật tạng, Tán mộc. Và nghe phép Thiền với ngài Quản đông minh ở chùa Trúc đường. Về sau, Thiền sư Tử bá Chân khả khắc Đại tạng ở Kính sơn, Nhữ tắc khuyến hóa các thiện tín cùng chung góp sức vào việc này, ông lại thề nguyền trước Phật xin gánh vác

Pháp tạng. Năm Vạn lịch 30 (1602), ông thu tập pháp ngữ của các Thiền sư nhiều đời thành Chỉ nguyệt lục 30 quyển, lưu hành ở đời. Năm Khang hi 18 (1679), Niếp tiên biên soạn Tục chỉ nguyệt lục 20 quyển để tiếp theo sách của họ Cù. Ông có các tác phẩm: Thạch kinh đại học chất nghi, Binh lược toản yếu, Quynh khanh tập v.v... Năm sinh năm mất của ông đều không rõ. [X.

CÙ MA DI

C
1105
Minh sử Q.216; Minh nhân tiểu truyện Q.4; Minh sử kỉ sự Q.28].
CÙ SÍ LA ĐIỂU
Cù sí la, Phạm,Pàli: kokila. Tên khoa học là Cucula indicus. Chim đỗ quyên sắc đen sinh sản ở Ấn độ. Cũng gọi là Câu sí la điểu, Cư chỉ la điểu, Cù chỉ la điểu, Câu kì la điểu, Cưu di la điểu, Cụ sử la điểu. Dịch ý là chim âu, chim mắt đẹp, chim tiếng tốt, chim giọng hay. Loài chim này hót rất hay, nhưng hình ngoài thì xấu xí, tên chim được đặt theo giọng hót và phần nhiều sống ở nơi rừng rậm. [X. kinh Đại bảo tích Q.32; Huyền ứng âm nghĩa Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, Q.67].
CÙ SƯ LA
..... .
Phạm:ghowila, Pàli: Ghosita. Còn gọi là Cù tư la, Cù sử la, Cụ sử la. Dịch ý là tiếng hay, giọng dịu dàng. Là trưởng giả ở nước Kiều thưởng di thuộc trung Ấn độ đời xưa, một trong ba vị đại thần của vua Ưu điền. Vì thân ông cao ba thước, nên đức Thích tôn cũng hiện thân cao ba thước để hóa độ, khiến ông quay về với chính pháp. Cù sư la từng dâng khu vườn cúng đức Thích tôn làm tinh xá, do đó mà ông được nổi tiếng. Kinh Trung bản khởi quyển hạ (Đại 4, 157 trung), nói: “Mĩ âm (Cù sư la) ý muốn thỉnh đức Thế tôn, Phật biết tâm niệm của ông nên bảo: “Ở đó không có tinh xá, nguyện của ông không thành. Mĩ âm hiểu ý và vui mừng bạch Phật: Con có ngôi nhà riêng, xin cúng làm tinh xá”.

Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 5 chép, Thì đời quá khứ, Cù sư la là thân chó, có lần dùng tiếng sủa dẫn vị Phật Bích chi đến nhà cúng dường, cho nên đời đời được quả báo tiếng tốt, tiếng hay. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Pháp cú thí dụ Q.2 phẩm Đao trượng; Đại đường tây vực kí Q.5; Huyền ứng âm nghĩa Q.25].

CÙ SƯ LA VIÊN

Phạm: Ghowilàràma, Pà-li: Ghositàràma.Cũng gọi là Cù sư la viên tinh xá, Mĩ âm tinh xá. Khu vườn ở nước Kiều thưởng di thuộc trung Ấn độ thời xưa. Tức là khu vườn trong đó trưởng giả Cù sư la dựng tinh xá cúng dường đức Thích tôn. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì ở nơi cách đô thành nước Kiều thưởng di về phía đông nam không bao xa, có ngôi già lam cũ, tức là khu vườn cũ của trưởng giả Cù sư la, trong vườn có một Tốt đổ ba (tháp), do vua A dục kiến tạo, cao hơn hai trăm thước, đức Như lai đã từng nói pháp tại đây mấy năm; ở bên cạnh tháp có di tích chỗ ngồi và nơi kinh hành của bốn vị Phật ở quá khứ. Cũng có Tốt đổ ba thờ tóc và móng tay của Như lai. Về phía đông nam già lam, có một căn nhà bằng gạch, là nơi thủa xưa Bồ tát Thế thân viết luận Duy thức để bác các ngoại đạo và Tiểu thừa. [X. Hữu bộ tì nại da Q.30; Thiện kiến luật tì bà sa Q.13; luận Đại trí độ Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện].

CÙ TÌ SƯƠNG NA QUỐC

Cù tì sương na, Phạm: Govisana. Tên một vương quốc xưa tại trung Ấn độ, ở mạn đông nam nước Mạt để bổ la. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành

rộng bốn đến năm dặm; núi cao hiểm trở, vườn hoa ao hồ xen lẫn. Dân cư đông đúc, chăm học hỏi ham làm phúc, phong tục thuần phác, đa số tin theo ngoại đạo, chỉ cầu vui sướng ở hiện thế. Có hai ngôi già lam, chúng tăng hơn trăm vị, đều học tập

CÙ TÌ SƯƠNG NA QUỐC

C
1106
giáo pháp Tiểu thừa, có hơn ba mươi đền
thờ trời, các đạo khác nhau ở lẫn lộn.
CÚ
..
I. Cú: câu. Phạm:pada. Dịch âm: Bát
đà, Bạt đà, bát đàm. Là một trong bảy mươi
lăm pháp của tông Câu xá, một trong trăm
pháp của tông Duy thức, được dùng để giải
thích nghĩa lí của sự vật. Luận Câu xá quyển
5 (Đại 29, 29 thượng), nói: "Cú là chương,
giải thích nghĩa lí một cách rốt ráo, như
nói: "Các hành vô thường...". Từ Phật giáo
Ấn độ, Cú (câu) đã là yếu tố cấu thành
hình thức câu thơ để biểu đạt nghĩa lí của
pháp môn, như kinh Pháp cú (Pàli:
Dhamma-pada) chẳng hạn, là đại biểu của
những câu thơ pháp nghĩa về loại này. Tại
Trung quốc và Nhật bản, Thiền tông dùng
cú pháp hình thành các kệ thơ, văn xuôi
và những câu cảnh sách cũng đều rất phổ
biến.
Câu có dài, ngắn khác nhau, cứ theo
luận Đại tì bà sa quyển 14 chép, thì một bài
tụng nếu lấy tám chữ làm một câu, ba mươi
hai chữ là một tụng (một bài kệ), là bài tụng
trung bình, không dài không ngắn. Các bài
tụng trong kinh điển phần nhiều được viết
theo qui tắc này. Lại từ sáu chữ cho đến hai
mươi sáu chữ đều có thể được gọi là câu,
sáu chữ gọi là câu đầu, hai mươi sáu chữ gọi
là câu sau; dưới sáu chữ gọi là câu ngắn,
trên sáu chữ gọi là câu dài. Lại nữa, hai câu
nối lại với nhau gọi là câu thân, từ ba câu,
bốn câu trở lên nối liền với nhau gọi là
nhiều câu thân.

Kinh bộ và tông Duy thức cho rằng, câu chỉ là âm vận trầm bổng về âm thanh, chứ không có tự thể riêng biệt. Tát bà đa bộ chủ trương, nếu câu chỉ là âm thanh suông mà không giải thích một nghĩa lí gì cả thì câu khác với âm thanh vì có thực thể riêng, thuộc về bất tương ứng hành uẩn. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.3; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.14, Q.76; luận Đại trí độ Q.44; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận quang kí Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Cú Thân).

II. Cú. Trong Thiền tông, tất cả lời nói, động tác,, cảnh giới v.v... cũng đều có thể gọi là Câu, vì thế mới có các từ ngữ: "câu sống", "câu chết" để chỉ các lời nói, động tác, cảnh giới có ý nghĩa hoặc tuyệt không có một ý nghĩa nào cả. Tương tự cách dùng này, còn có từ "câu đến ý chẳng đến" để chỉ câu nói vô nghĩa, vọng chấp các duyên, tính toán phân biệt, chưa thể khế hợp chân lí. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.11 chương Diệp huyện qui tỉnh].

CÚ KỆ

Chỉ câu văn kệ tụng trong Phật giáo. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 98 thượng), nói: "Mỗi câu mỗi kệ, tu đúng như nghe, nhập tâm thành quán". Nếu nghe một câu văn một bài kệ hàm chứa pháp nghĩa sâu xa mà tâm sinh vui mừng,, thì gọi là Cú kệ tùy hỉ.

CÚ LUÂN

Trong phép tu của Mật giáo, hành giả đem chân ngôn của bản tôn quán tưởng từng chữ, xếp thành cái vòng chữ tròn sáng, gọi là Cú luân. Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 11 chép, thì hành giả tụng trì

chân ngôn, nên theo chữ mà quán tưởng thành cú luân, tức là quán tưởng tâm của bản tôn, trên tâm bày xếp chân ngôn thành cái vòng chữ tròn sáng, quay chuyển liên tiếp, hiện rõ trước mắt. Lại nữa, khi trì tụng chân ngôn, quán tưởng chữ chủng tử của bản tôn như sữa trắng, từ từ rót vào miệng hành giả, hoặc trên đỉnh đầu, liên tục không CÚ

C
1107
dứt dần dần lan khắp thân thể. Trong vòng chữ tròn sáng, ánh sáng nối nhau, như dòng nước chảy, không lúc nào hết. Cứ như thế mà trì tụng mãi thì tâm sẽ trụ nơi tĩnh lặng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14 phẩm Tự luân].

CÚ NGHĨA

.....

Phạm:padàrtha. Giải thích nghĩa lí trong câu, hoặc chỉ cho ý nghĩa được giải rõ trong câu nói, hoặc là quan niệm (câu) với sự vật (nghĩa) được nội dung quan niệm hiển bày, gần như khái niệm phạm trù, tức là cái hình thức căn bản để thành lập hết thảy sự vật một cách như thực cụ thể. Học phái Thắng luận trong sáu phái triết học Ấn độ, đem thực thể, thuộc tính hoặc nguyên lí của hết thảy vạn hữu chia làm mười loại, gọi là mười Cú nghĩa. Ngoài ra, Mật giáo khi giải thích chân ngôn, thì thường dùng giải thích nghĩa chữ trước, rồi sau đó mới giải thích nghĩa câu. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 621hạ), nói: "Trong chân ngôn có nghĩa chữ, có nghĩa câu". (xt. Thập Cú Nghĩa).

CÚ NGHĨA QUÁN ĐÍNH

Còn gọi Chân ngôn quán đính. Là một trong năm quán đính do ngài Bất không lập ra. Cứ theo Kim cương đính nghĩa quyết nói, thì khi tu phép này, hành giả quán tưởng chân ngôn của bản tôn và nghĩa lí của chân ngôn được bày xếp khắp trong toàn bộ thân tâm. Còn bản tôn được tôn thờ thì theo các bộ mà khác biệt. Pháp tu này được dùng cho các hành giả chân ngôn đã học pháp Quán đính, nhưng chưa được truyền thụ

pháp quán đính.
CÚ NGỮ TAM MUỘI
.....
Trong lời nói, câu văn phát ra diệu ngộ, thông suốt vô ngại. Tam muội, là dịch âm từ tiếng Phạmsamàdhi, hàm ý là một lòng chuyên chú ở một chỗ mà không tán loạn. Một chỗ ở đây là chỉ cho nghĩa đích thực trong lời nói, câu văn, nhờ chuyên tâm vào nghĩa đích thực ấy mà được diệu ngộ. Ngôn ngữ văn tự tuy chỉ là công cụ để biểu đạt tình cảm và tư tưởng, nhưng cũng không thể xem nhẹ chúng được, là bởi vì tự thân ngôn ngữ văn tự cũng hàm chứa tính chất biểu hiện chân nghĩa, cho nên, nếu chuyên tâm nhất ý thì cũng có thể đạt được diệu ngộ mà dung thông vô ngại.
CÚ SONG CHỈ
Sách, gồm hai quyển. Do vị tăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản là Đông dương Anh triêu soạn. Còn gọi là Thiền lâm cú tập. Sách này chia làm hai quyển Càn, Khôn, ở đầu có Phật kinh, Tổ lục, gồm cả Đạo, Nho, soạn tập những lời nói và câu đối mà Thiền tông hay dùng. Quyển Càn dùng những câu đối một chữ đến năm chữ, quyển Khôn dùng câu đối sáu chữ đến tám chữ, cả hai quyển gồm có hơn năm nghìn câu. Khoảng năm Trinh hưởng Nhật bản (1684 - 1688), lúc sắp in, soạn giả lại chua thêm điển cứ của các câu, và tiếp thêm năm trăm câu nữa. Đáng tiếc là nội dung sách này có nhiều khuyết điểm về văn trích dẫn, điển cứ cũng lầm lẫn, duy có điều là dễ đọc, cho nên trước nay nó đã được lưu hành rộng rãi ở đời.
CÚ THÂN
.....

Phạm:padakàya. Là một trong hai mươi bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức, một trong mười bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Câu xá. Cú (câu), dùng để giải rõ nghĩa lí của sự vật; Thân, là nghĩa tập hợp. Nếu tập hợp các câu mà cấu

CÚ THÂN

C
1108
thành một tư tưởng hoàn chỉnh thì gọi là Cú thân. Như những câu: "Các hành vô thường, các pháp không ngã, Niết bàn tĩnh lặng" v.v... là những câu biểu đạt một ý tưởng hoàn chỉnh, cho nên gọi là Cú thân. Còn một thuyết nữa cho rằng, chỉ tập hợp hai câu trở lên cũng gọi là Cú thân. Như chỉ nói: "Các hành", "Các pháp", gọi là câu, nhưng nếu nói "Các hành vô thường", "các pháp không ngã", thì là tập hợp hai câu, vì thế gọi là Cú thân. Lại một câu cũng gọi là Cú thân. Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 494 trung), nói: "Cú thân, nghĩa là câu có nghĩa thân, tự tính quyết định rốt ráo, ấy gọi là Cú thân". [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Câu xá Q.5; Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Cú).

CÚ THUYÊN SAI BIỆT

Nghĩa là dùng câu để giải thích ý nghĩa sai biệt về mặt tự tính. Câu và tên (danh) đối nhau, tên (Phạm:nàma) trực tiếp giải rõ tự thể của các pháp, tức mỗi cái tên có đủ tính chất tự giải thích nó là ý nghĩa gì; còn câu (Phạm:pada) thì nối tiếp nhiều "tên" để giải rõ nghĩa lí sai biệt về mặt tự tính, cho nên luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 trung) nói: "Tên giải tự tính, câu giải sai biệt". (xt. Danh Thuyên Tự Tính).

CỤ CHI QUÁN ĐÍNH

Chỉ người đệ tử trong Mật giáo mà tư cách đã vững, năng lực đã mạnh, được quả phúc thí vô tận, đầy đủ mọi duyên chi phần để nhận pháp quán đính (dùng nước rảy lên đỉnh đầu). Cũng gọi là Tác nghiệp quán đính, Sự nghiệp quán đính, Pháp sự quán

đính. Thông cả Thụ minh quán đính và Truyền pháp quán đính. Đối lại với "Dĩ tâm quán đính" (quán đính trong tâm tưởng). Cụ chi quán đính là việc thực sự đem nước rưới lên đỉnh đầu. Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao quyển 4 chép, thì khi làm quán đính này đòi hỏi phải đầy đủ nhiều chi (nhiều điều kiện), như dọn đất, chọn giờ, định ngày, đắp đàn, vẽ tượng và kết giới. Lại theo vị tăng người Nhật bản là Cảo bảo trong Đại nhật kinh sớ diễn áo sao quyển 10, thì trong bảy ngày, người đệ tử phải thành tâm lễ Phật sám hối, sắm đủ hương hoa lễ vật, tức đầy đủ các thứ mà duyên đàn quán đính cần đến, gọi là Cụ chi quán đính, cũng tức là Sự nghiệp quán đính.

Đại nhật kinh sớ quyển 4, nêu ra mười thứ chi phần trong việc quán đính, gọi là Cụ chi quán đính thập chi, đó là: chi phần A xà lê, chi phần dọn đất, chi phần chọn giờ, chi phần lập đàn, chi phần hộ trì đệ tử, chi phần vẽ tượng, chi phần tam muội, chi phần chân ngôn, chi phần cúng dường và chi phần quán đính. Thông thường ba loại quán đính: Truyền pháp, Thụ minh, Kết duyên tuy đều được gọi là Cụ chi quán đính, nhưng vì chi phần quán đính truyền pháp là đầy đủ nhất, cho nên cũng có người chỉ gọi Truyền pháp quán đính là Cụ chi quán đính. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên chân ngôn; Đại nhật kinh sớ Q.15]. (xt. Quán Đính).

CỤ DUYÊN PHÁI

Phạm:Pràsaígika. Nói đủ là Trung quán Cụ duyên phái. (Phạm: Màdhyamikapràsaígika). Một chi nhánh của phái Phật giáo Trung quán tại Ấn độ. Do ngài Phật

hộ (Phạm:Buddhapàlita) sáng lập vào khoảng năm 470 đến 540 Tây lịch. Tổ của phái Trung quán là ngài Long thụ dựa theo kinh Bát nhã mà viết ra luận Trung quán, tuyên thuyết nghĩa "Duyên sinh tức không". Bài tụng Qui kính trong phần Bản tụng của luận Trung quán nêu ra "tám cái chẳng"

CÚ THUYÊN SAI BIÊT

C
1109
(Bát bất): chẳng sinh (Phạm: anutpàda), chẳng diệt (Phạm:anirodha), chẳng thường (Phạm: azàzvata), chẳng đoạn (Phạm: anuccheda), chẳng một (Phạm:anekàrtha), chẳng khác (Phạm:anànàrtha), chẳng đến (Phạm: anàgama), chẳng đi (Phạm: anirgama), để bác bỏ kiến giải cho các pháp là có chỗ được mà thuyết minh duyên khởi tức là pháp tương đối. Cho nên có thể nói phái Trung quán là tông phái thông đạt nghĩa các pháp duyên sinh, khiến cái thấy có, không đều dứt bặt, nhường chỗ cho chính quán chân không trung đạo hiện tiền. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, phái Trung quán và phái Du già là hai giáo phái lớn đối lập nhau trong Phật giáo Đại thừa. Bắt đầu từ ngài Long thụ ở thế kỉ thứ II Tây lịch, qua các ngài Đề bà, La hầu la bạt đà la, Thanh mục v.v... đến các luận sư Hộ pháp, Phật hộ, Thanh biện v.v... ở đầu thế kỉ thứ VI, nối nhau hoằng truyền ý chỉ không quán trung đạo. Trong đó, hai ngài Phật hộ và Thanh biện cùng theo học luận sư Chúng hộ (Phạm: Saôgharakwita), nghiên cứu học tập giáo thuyết của ngài Long thụ, nhưng sự thấy biết của hai vị lại khác nhau, mỗi vị tự viết luận phê bình luận thuyết của đối phương, do đó, phái Trung quán bị chia làm hai: phái Y tự khởi theo học thuyết của ngài Thanh biện và phái Cụ duyên theo học thuyết của ngài Phật hộ.
Ngài Phật hộ là người nước Thản bà la (Phạm:Taôbara) thuộc miền nam Ấn độ, sau khi thờ luận sư Chúng hộ làm thầy,

ngài đến ở chùa Đàn đa phất lị (Phạm: Dantapuri) soạn bộ Căn bản Trung luận chú, chủ trương thuyết các pháp rốt ráo là không. Vào thế kỉ thứ VII, có luận sư Nguyệt xứng (Phạm:Candrakìrti) ra đời, soạn các bộ Trung luận chú, Lục thập tụng như lí luận thích, Tứ bách luận chú, Nhập Trung quán luận v.v... đề xướng thuyết của phái Cụ duyên, đồng thời, kịch liệt bình phẩm bộ Trung luận chú thích của ngài Thanh biện. Tư tưởng học thuyết của ngài Nguyệt xứng sau đó truyền vào Tây tạng và được truyền bá rất rộng. Về sau, lại có luận sư Tịch thiên (Phạm:Zàntideva) viết Bồ đề hành kinh, Đại thừa tập Bồ tát học luận, tổ thuật chỉ thú Trung quán.
Bắt đầu từ thế kỉ thứ VII, thứ VIII, hai phái Trung quán và Du già dần dần có khuynh hướng dung nhiếp lẫn nhau, rồi hình thành phái Trung quán du già, do đó sự đối lập của phái Cụ duyên và phái Y tự khởi, theo tình hình diễn tiến của mỗi phái, cũng tự nhiên tan hòa vào giữa ngọn triều giao lưu của hai phái lớn Trung quán và Du già. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Nam hải kí qui nội pháp truyện tự; Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; W. Wassiljew: Der Buddhismus; Th. Stcherbatsky: The Conception of Buddhist Nirvàịa]. (xt. Trung Quán Phái, Y Tự Khởi Phái).

CỤ NHÃN

Nghĩa là đối với sự vật có kiến thức đặc thù, hoặc chỉ người có kiến thức đặc thù. Cũng gọi là Cụ nhãn tình. Trong Thiền lâm, người có thể thấy suốt nguyên lí vũ trụ và thực tướng của hết thảy hiện tượng, gọi là Cụ nhãn giả (người đủ mắt). Bích nham lục tắc 68 (Đại 48, 198 thượng), nói:

“Ngưỡng sơn cười khanh khách (có thể nói vào thời tiết ấy, trên gấm phô hoa; người thiên hạ chẳng biết rơi chỗ nào. Tại sao? Vì đất rộng người thưa, gặp nhau rất ít. Giống như Nham đầu cười, lại chẳng phải Nham đầu cười; cùng là cười mà tại sao lại chia thành hai đoạn ? Người thấy suốt (Cụ nhãn giả) mới có thể thấy được)”. Tiếng cùng loại còn có “Cụ nhãn nạp tăng”, tức chỉ vị Thiền tăng tu hành đã viên thục, có thể thấy suốt đạo lí của sự vật.

CỤ NHÃN

C
1110
CỤ PHƯỢC
Phạm: sakala-bandhana. Nghĩa là còn đủ Kiến hoặc và Tu hoặc. Phược, tên gọi khác của phiền não (sự mê hoặc trong lòng) có thể trói buộc loài hữu tình, khiến phải rơi vào cảnh khổ sống chết xoay vần, cho nên gọi là Phược (trói, buộc). Bất luận là hữu lậu, vô lậu, nếu chưa dứt được một phần Kiến hoặc hay Tu hoặc thì đều gọi chung là Cụ phược. Nói về thứ bậc tu hành thì Cụ phược là chỉ cho Tam hiền, Tứ thiện căn từ "Kiến đạo" trở về trước, cho đến hết thảy phàm phu chưa đoạn hoặc. Thông thường cho Cụ phược là tên gọi khác của phàm phu, cho nên phàm phu cũng gọi là Cụ phược phàm phu, Cụ phược phàm chúng. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, thì trong phàm phu cũng có người chẳng là Cụ phược, mà trong các bậc thánh lại có Cụ phược, tức là nếu người dùng đạo hữu lậu mà đoạn diệt Tu hoặc, thì tuy là phàm phu mà thực thì không có Cụ phược; trái lại, bậc Thánh ở sát na Kiến đạo ban đầu, nếu trước hết chưa thể đoạn diệt Tu hoặc, thì tuy là bậc Thánh mà cũng còn gọi là Cụ phược. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Câu xá Q.4, Q.23; Câu xá luận quang kí Q.24; Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên].
CỤ SINH CÁT TƯỜNG (?-1381). Phạm:Sahajazrì. Dịch âm là Tát hạt tạt thất lị. Vị Thiền tăng Ấn độ ở đầu đời Minh. Được tôn xưng là Ban đích đáp (Phạm:Paịđita, có nghĩa là học giả, hoặc là Bản đích đạt). Sư sinh trong một gia đình

giòng Sát đế lợi, nước Ca duy la vệ, trung Ấn độ, tính vui vẻ điềm tĩnh. Lớn lên, sư xuất gia ở chùa Tô la tát (Phạm:Surasa?) tại nước Ca thấp di la. Lúc đầu sư học Ngũ minh, Tam tạng, đều hiểu biết thấu suốt, nhưng sau vì nhận ra ngôn luận chẳng phải là pháp rốt ráo, nên sư vào núi Tuyết tu định mười hai năm, được tôn giả Ca la thất lợi (Phạm:Kàlazrì) ấn chứng. Về sau, sư lập chí đi chiêm bái núi Ngũ đài ở phương đông là nơi bồ tát Văn thù ứng hiện, liền vượt sông Ấn độ, qua các nước: Đột quyết, Khuất chi (Cưu tư), Cao xương, vào khoảng năm Chí chính (1341-1367) đời Nguyên sư mới đến Cam túc. Sau đó sư được triều đình rước về kinh đô, ở chùa Cát tường pháp vân, được tăng tục, trong triều ngoài nội đều rất tôn kính. Năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, sư đến núi Ngũ đài, ở Thiền lâm Thọ an. Vào năm Hồng vũ thứ 7, sư xuống phương Nam đến kinh đô, vua Thái tổ đón rước ở cửa Phụng thiên, ban hiệu là "Thiện thế Thiền sư", đặc biệt ban cho huy chương để thống lãnh Phật giáo trong nước và dựng chùa ở Chung sơn để sư ở. Năm Hồng vũ 14 sư thị tịch, không rõ tuổi thọ. Sư có soạn: Thị chúng pháp ngữ 3 quyển, dịch: Bát chi giới bản. [X. Kim lăng phạm sát chí Q.1, Q.37 Tây thiên Ban đích đáp Thiền sư chí lược; Bổ tục cao tăng truyện Q.1; Tân tục cao tăng truyện Q.18].

CỤ SỚ

Còn gọi là Cụ thư. Trong số các tác phẩm năm bộ chín quyển do đại sư Thiện đạo tông Tịnh độ soạn vào đời Đường, thì trừ bốn quyển Quán kinh sớ ra, bốn bộ năm quyển còn lại đều gọi là Cụ sớ. Đó là:

1. Pháp sư tán 2 quyển;

2. Vãng sinh lễ tán 1 quyển,
3. Ban chu tán 1 quyển,
4. Quán niệm pháp môn 1 quyển.
Cụ sớ thực ra phụ thuộc vào Quán kinh
sớ 4 quyển, là một tác phẩm hoàn chỉnh.
Quán kinh sớ nặng về giáo nghĩa, phối với
Cụ sớ nói về phương pháp thực tiễn, thì lại
CỤ PHƯỢC

C
1111
càng hoàn bị hơn. Lại nữa, nội dung bốn bộ này gồm các bài tụng tán cần cho việc tụng kinh hành đạo, thế nên cũng gọi là Hành nghi quyển.
CỤ THỌ
Phạm:àyuwmat, Pàli: àyasmant. Tiếng tôn xưng các vị đệ tử Phật và A la hán. Cũng gọi là Hiền giả, Thánh giả, Tôn giả, Tịnh mệnh, Trưởng lão, Tuệ mệnh. Dịch âm là A du xuất mãn. Chỉ bậc đầy đủ trí tuệ và đức hạnh được mọi người tôn kính. Về sau không chỉ giới hạn trong hàng ngũ đệ tử Phật, mà các vị tổ sư, tiên đức cũng được gọi là Cụ thọ.TiếngPhạmàyuwmat có đủ cả nghĩa thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân xuất thế gian, cho nên dịch cũ là tuệ mệnh là theo nghĩa tuệ mệnh pháp thân; cũng tức là nói tỉ khưu khác với người thế tục ở chỗ, ngoài tuổi thọ của sắc thân ra, còn lấy sự sống của trí tuệ làm của báu. Nhưng, đứng về phương diện ưu điểm khuyết điểm của dịch cũ, dịch mới mà nói, thì ngài Trạm nhiên ở Kinh khê bảo dịch "Tuệ mệnh" là hơn, còn ngài Khuy cơ ở chùa Từ ân thì cho dịch là "Cụ thọ" mới ổn thỏa. Pháp hoa huyền tán quyển 6 (Đại 34, 771 thượng), nói: "Tuệ mệnh, nên dịch là Cụ thọ. Người thế tục đều mong sắc thân được sống mãi; bậc Thánh thì quí mệnh sống trí tuệ. Cả hai đều nêu, vì thế gọi là Cụ thọ. Nếu chỉ nói tuệ mệnh không thôi, thì e thiếu nghĩa". Các vị trưởng lão cũng dùng từ Cụ thọ để gọi vị tỉ khưu trẻ tuổi. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.19, Q.38].
CỤ TÚC

I. Cụ túc. Đầy đủ. Nói tắt của Cụ bị mãn túc .. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng), nói: "Quan âm diệu trí lực, hay cứu khổ thế gian, đầy đủ sức thần thông, rộng tu trí phương tiện". Ngoài ra, Cụ túc y nghĩa, tức là Như Lai có đầy đủ pháp thế gian và xuất thế gian, là chỗ nương tựa của chúng sinh. Lại Cụ túc tam thiên, là nói tắt của Nhất hào chi nội cụ túc tam thiên (trong một mảy lông có đầy đủ ba nghìn), nghĩa là một tức hết thảy, hết thảy tức một, tương tức tương nhập. Lời tựa trong Lăng già sư tư kí (Đại 85, 1283 trung), nói : "Trong một sợi lông đầy đủ ba nghìn đại thiên, trong một mảy bụi dung chứa vô biên thế giới". [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Hoa nghiêm (60 quyển) phẩm Tính khởi; Đại thừa nghĩa chương Q.14].

II. Cụ túc. Phạm: Puriṇka. Dịch âm: Phú lan na ca. Dịch ý: Mãn túc, Cụ túc. Một đệ tử của đức Phật. Là trưởng giả ở thành Ba la nại, làm bạn với các trưởng giả Da xá, Li cấu, Thiện thực, Ngưu vương v.v... Sau nghe Da xá đã qui Phật xuất gia tu hành, ông liền cùng với Li cấu và các bạn khác đến chỗ Phật xin xuất gia, cuối cùng thành La hán. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.36].

CỤ TÚC GIỚI

Phạm, Pàli: upasaôpanna, hoặc upasôpadà. Dịch âm: Ô ba tam bát na. Dịch ý: gần tròn, có nghĩa là gần gũi Niết bàn. Cũng gọi là Cận viên giới, Cận cụ giới, Đại giới, nói tắt là Cụ giới. Là giới luật mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thụ trì; vì giới phẩm đầy đủ so với mười giới của Sa di và Sa di ni, cho nên gọi là Cụ túc giới. Theo giới pháp qui định, khi thụ trì giới Cụ túc tức là đã

chính thức trở thành tỉ khưu và tỉ khưu ni. Phổ thông, giới tỉ khưu có hai trăm năm mươi giới, giới tỉ khưu ni có ba trăm bốn mươi tám giới. Cứ theo luật Tứ phần chép, thì giới có thể chia làm tám loại: Ba la di (tỉ khưu bốn, tỉ khưu ni tám); Tăng tàn (tỉ khưu mười ba, tỉ khưu ni mười bảy); Bất định (tỉ

CỤ TÚC GIỚI

C
1112
khưu hai); Xả đọa (tỉ khưu ba mươi, tỉ khưu ni ba mươi); Đơn đọa (tỉ khưu chín mươi, tỉ khưu ni một trăm bảy tám); Ba la đề đề xá ni (tỉ khưu bốn, tỉ khưu ni tám); Chúng học (tỉ khưu một trăm, tỉ khưu ni một trăm); Diệt tránh (tỉ khưu bảy, tỉ khưu ni bảy).
Còn các bộ luật Thập tụng, luật Ngũ phần, Thiện kiến luật tì bà sa, Ba li giới bản, Tây tạng giới bản v.v... mỗi bộ truyền chép mỗi khác. Khi thụ giới này, phải có tác pháp đặc biệt, chẳng hạn điều kiện phải có đủ ba thầy truyền giới, bảy vị chứng minh, bạch bốn Yết ma v.v... Từ trong giới Cụ túc rút ra năm giới, tám giới... tùy theo căn cơ mà lãnh thụ để làm phương tiện tu tập dần dần trước khi thụ trì giới Cụ túc, gọi là Cụ giới phương tiện. Những người bị mười ba nạn, mười già thì không được phép thụ giới.
Tăng ni Trung quốc, từ Tùy, Đường trở đi, đều y theo luật Tứ phần mà thụ giới; và đặc biệt ngoài việc thụ trì giới Cụ túc, còn thụ thêm mười giới nặng, bốn mươi tám giới nhẹ của giới Bồ tát. Ngoài ra người muốn thụ giới Cụ túc, thân thể phải mạnh khỏe, đầy đủ các căn, không bị điếc, lòa, thân khí trong sạch, không mắc biên tội, phạm tỉ khưu ni, tặc trụ v.v..., đủ tướng xuất gia, cạo bỏ râu tóc; mặc áo casa, đã thụ giới Sa di, Sa di ni rồi, đủ hai mươi tuổi và chưa quá bảy mươi tuổi. Giới Cụ túc là giới luật chủ yếu, giúp người giữ giới nhờ đó mà xa lánh tội ác trong tất cả hoàn cảnh, hướng tới sự hoàn thiện, đầy đủ nên gọi là giới Cụ túc. [X.luật Tứ phần Q.34; Thiện kiến

luật tì bà sa Q.2; luật Thập tụng Q.21; luật Ngũ phần Q.16; luật Ma ha tăng kì Q.43]. (xt. Giới).

CỦ CỦ TRA

.....

Phạm: kukkuỉa. Còn gọi là Cưu cưu tra, Câu câu tra, Cứu cứu la, tức là con gà. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.23; Huyền ứng âm nghĩa Q.2].

CỦ CỦ TRA Ế THUYẾT LA QUỐC

Củ củ tra ế thuyết la, Phạm:Kukkuỉezvara. Tên khác của nước Cao li. Củ củ tra, nghĩa là con gà; Ế thuyết la, ý là sang trọng. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 81 nói, thì dân nước ấy đều thờ thần gà, đầu đội lông cánh gà, cho nên có tên như vậy.

CỦ XA YẾT LA BỔ LA THÀNH

Củ xa yết la bổ la, Phạm:Kuzàgràpura. Thủ đô của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Tức là thành Vương xá cũ. Còn gọi là Vương xá sơn thành. Dịch ý là thành cỏ tranh. Củ xa (Phạm:Kuza), dịch ý là cỏ tranh, cỏ tốt lành, loại cỏ này có mùi thơm, mầu xanh sẫm như lông đuôi chim công. Trước khi đức Phật thành đạo, chư thiên dâng cỏ này trải ở gốc cây Bồ đề làm tòa để ngài ngồi. Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, thành này nằm ở chính giữa nước Ma yết đà, là chỗ đóng đô của vua chúa đời xưa, cỏ tốt lành thơm phức mọc um tùm, cho nên lấy tên cỏ để đặt tên thành. Bốn chung quanh có núi bao bọc bên ngoài, phía tây thông với đường tắt qua núi, phía bắc của núi mở rộng, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, chu vi hơn một trăm năm mươi dặm. Trong thành còn một nền cũ chu vi hơn ba mươi dặm. (xt. Vương Xá Thành).

CỤC A KHÚC BA

Dịch âm của tiếng Tây tạng, lễ cúng dường vào ngày 15 tháng 1. Tục gọi là Tết đèn, một hoạt động “Truyền đại triệu” của Phật giáo Tây tạng. Pháp hội này được cử hành từ ngày 3 đến ngày 24 tháng 1, đêm 15 tháng 1, trên các đường phố của thủ đô

CỦ CỦ TRA

C
1113
Lhasa, người ta bày các lễ vật cúng dường như bơ (tô du), hoa bơ, khúc công (đèn cúng). Người tham dự đại hội múa hát chúc mừng suốt đêm để kỉ niệm đức Phật Thích ca mâu ni thị hiện thần biến, hàng phục tà ma. Đây là tiết mục náo nhiệt nhất trong pháp hội Truyền đại triệu.
CỤC THÔNG ĐỐI
Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một trong ba tiêu chuẩn để phân biệt "tự tính" và "sai biệt" trong luận thức Nhân minh. Cục, hàm ý hạn cục một chỗ; Thông là thông suốt các chỗ khác. Trong tác pháp ba phần (Tông, Nhân, Dụ) của Nhân minh, tiền trần (chủ từ) của Tông (mệnh đề) hạn cục ở Tông đó chứ không thông suốt đến ngoài Tông, cho nên gọi là tự tính. Hậu trần (khách từ) của Tông thì thông suốt cả đến bên ngoài Tông, không chỉ hạn cục ở Tông đó, cho nên gọi là sai biệt. (xt. Thể).
CUNG
..
Phạm: dhanus, Pàli: dhanu. Dịch âm: Đà nộ sa. Là đơn vị đo chiều dài ở Ấn độ đời xưa. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, luận Câu xá quyển 12 chép, thì bảy hạt lúa mạch (Phạm:yava) dài bằng một đốt ngón tay (Phạm: aíguliparva), hai mươi bốn đốt ngón tay dài bằng một khuỷu tay (Phạm: hasta), bốn khuỷu tay bằng một Cung. Theo thuyết trong các kinh luận thì đại khái đều cho bốn khuỷu tay bằng một Cung. Nhưng so với trượng, thước của Trung quốc, thì có những thuyết khác nhau, như: một

khuỷu bằng hai thước, bằng một thước tám tấc, một thước năm tấc v.v... Như trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1, ngài Đạo tuyên nói rằng: một cung dài bốn khuỷu, tức là bảy thước hai tấc. Vì thế, một khuỷu là một thước tám tấc, một đốt ngón tay là bảy phân năm li. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì nói, bảy hạt đại mạch dài bằng một đốt ngón tay, bảy đốt ngón tay dài bằng nửa thước, hai nửa thước thành một thước, hai thước là một khuỷu, bốn khuỷu là một cung. Còn Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ thì nói, một khuỷu bằng một thước năm tấc, bốn khuỷu là một cung, ba trăm cung là một dặm.

Các thuyết khác nhau trên đây là do Ấn độ đời xưa lấy đốt ngón tay làm tiêu chuẩn đo lường, vì ngón tay của mỗi người dài, ngắn không giống nhau, cho nên kích thước cũng bất đồng. Thêm vào đó, trượng, thước của Trung quốc trải qua các triều đại cũng lại khác nhau. Đời Hạ một thước có mười tấc, đời Thương một thước là chín tấc, đến đời Chu thì một thước chỉ có tám tấc. Luật Ma ha tăng kì quyển 8 bảo năm khỉu là một cung, có lẽ đã theo tiêu chuẩn đời Chu chăng? Nếu theo thước nhà Chu thì năm khuỷu của thước Chu và bốn khuỷu thước Hạ đều là tám thước. Cho nên, các kinh chép một cung tuy có bốn khuỷu, năm khuỷu khác nhau, nhưng đó có lẽ cũng do trượng và thước của các triều đại bất nhất. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; kinh Khởi thế Q.7; Đại đường tây vực kí Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Nhất Trửu).

CUNG BẢN CHÍNH TÔN (1893-1983)

.....

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Tân tả. Lúc đầu ông học trường chuyên khoa y học Thiên diệp, sau chuyển sang Phật học, tất nghiệp tại Đại học Đại cốc thuộc Chân tông. Năm 1921 ông lại vào học môn Triết học Ấn độ thuộc khoa văn của Đại học Đế quốc ở Đông kinh. Sau khi tốt nghiệp ông làm giảng sư tại Đại học Đông kinh một thời gian rồi lại đi du học ở

CUNG BẢN CHÍNH TÔN

C
1114
Đại học Oxford. Sau khi trở về Nhật, ông làm giáo sư tại các Đại học Đông kinh, Tảo đạo điền và Câu trạch, là hội viên của Hội học thuật Nhật bản, Hội trưởng hội Ấn độ học Phật giáo học Nhật bản. Những trứ tác chủ yếu của ông gồm có: Long thụ, Căn bản trung và không, Đại thừa và Tiểu thừa, Trung đạo tư tưởng cập kì phát đạt, Bách luận luận thư hội bản, Đại thừa Phật giáo thành lập sử đích nghiên cứu, Phật giáo căn bản chân lí...

CUNG CỤ (CÚNG CỤ)

Còn gọi là Cung vật. Chỉ các vật phẩm dâng cúng Phật, Bồ tát, Tam bảo, như hương hoa, thức ăn uống. Cũng có khi đặc biệt gọi cái đồ đựng các phẩm vật cúng dường là Cung cụ hoặc Cung khí. Cung và Cụ đều có nghĩa là dâng cúng. Dâng cúng Cung cụ, gọi là Cung dưỡng. Nếu dâng cúng quần áo, thức ăn uống, đồ nằm ngồi, và thuốc thang, gọi là Tứ sự cung dưỡng. Nếu cúng hoa, hương, anh lạc, hương bột, hương thoa, hương đốt, cờ lọng, phan phướn, quần áo, kĩ nhạc... gọi là Thập chủng cung dưỡng (cúng dường mười thứ).

Thông thường, các vật cúng phần nhiều được dâng cúng Phật, Bồ tát, chúng tăng và các vong linh. Cái bàn lớn để đặt các vật cúng, gọi là Cung đài. Cơm đặt cúng trước bàn Phật, gọi là Phật cúng, Phật phạn, Phật hướng, đó là sự cúng dường giản đơn nhất. Hoa nhân tạo đặt cúng trước bàn Phật, gọi là Thường hoa. Trong vật cúng Vu lan bồn, có năm loại quả là hạnh nhân, lê, thạch lựu, hồ đào, đậu lớn đậu nhỏ, thông thường

gọi là Ngũ quả.
Khi đức Phật còn tại thế, những người ngoại hộ Phật pháp, các tín đồ thường cúng dường Phật và các vị đệ tử những thứ nhu yếu hàng ngày, như quần áo, thức ăn uống, đồ nằm, và cả vườn cây, tinh xá v.v... Sau khi Phật nhập diệt, Tam bảo cùng được tôn trọng, cúng dường, tín đồ còn tạo lập tượng Phật, rồi cúng dường thức ăn uống, kĩ nhạc và các vật trang nghiêm, cũng như lúc đức Phật còn tại thế, về sau dần dần hình thành những nghi thức cúng dường nhất định.
Cho nên, nếu nói theo nghĩa rộng, các đồ trang nghiêm được trưng bày trong điện Phật, các pháp hội được tổ chức, cho đến việc lễ bái, tán tụng v.v... đều có thể được coi là các vật cúng dường.
Về phần Trung quốc, những ghi chép có liên quan đến cúng vật, thì như Lạc dương già lam kí quyển 5 chép, vào khoảng năm Thần qui (518-519) nhà Bắc Ngụy, Hồ Thái hậu sai Sa môn Huệ sinh (Tuệ sinh), Tống vân sang Tây trúc cầu pháp, thỉnh kinh, và cho Huệ sinh cùng đoàn tùy tùng mang theo phan, phướn ngũ sắc, năm trăm cái túi bằng gấm đựng hương để cúng dường đạo tràng các nơi trên đường đi. Còn cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, thì khoảng năm Thái bình hưng quốc (976-983) đời Bắc Tống, sa môn Pháp ngộ khuyến hóa được lọng Long bảo, ca sa kim lan, sau khi đến trung Thiên trúc, ngài cúng dường ở tòa kim cương nơi đức Phật thành đạo.
Nhưng từ xưa đến nay, hương hoa đèn nến vẫn là những vật cúng thông thường nhất. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 93 nói, dâng thức ăn uống cúng dường chư Phật,

chúng tăng, ngoài cơm ra, còn có bánh, trái cây và thuốc v.v...Trong pháp hội, bánh, trái cũng được phân phát cho tín đồ, tín đồ ăn để gây duyên Phật pháp. Ngoài ra, những phẩm vật mà các tông phái đặt cúng Phật hằng ngày tuy không phải là giống nhau hết, nhưng phần nhiều lấy cơm làm chính, rồi nước trong hoặc trà, bởi vì cơm là thức ăn chính của các khu vực châu Á.

Về vật cúng của Mật giáo thì có sáu thứ: át già (nước trong), hương bột, hoa, hương

CUNG CỤ

C
1115
đốt, thức ăn và đèn. Thông thường tùy theo
bản tôn của các bộ như Phật bộ, Liên hoa
bộ, Kim cương bộ và mục đích của các phép
tu, như Tức tai, Tăng ích, Hàng phục v.v...
cho đến ba loại thành tựu thượng, trung,
hạ khác nhau do các phép tu nhằm đạt
đến, mà vật cúng cũng bất đồng.
1. Át già: ba bộ đều dùng nước trong,
chỉ có mục này là cả ba bộ giống nhau.
2. Hương bột: cúng bản tôn của Phật
bộ, dùng cỏ thơm, rễ cỏ thơm và hoa làm
thành; bản tôn của Liên hoa bộ, dùng vỏ
các loại cây thơm, hương bạch đàn và các
vật có mùi thơm trộn lẫn với nhau; bản
tôn của Kim cương bộ thì dùng rễ, hoa, quả
lá của loại cỏ thơm hòa hợp với nhau. Trong
đó mùi thơm của rễ và quả là quí, nên được
dùng chung cho bản tôn của cả ba bộ. Tu
phép Tức tai thì dùng hương bột mầu trắng,
phép Tăng ích dùng hương bột mâu vàng,
phép Hàng phục dùng hương bột màu đỏ.
3. Hoa: cúng dường Phật bộ, dùng hoa
Xà để tô mạt na, Liên hoa bộ, cúng dường
hoa sen hồng, Kim cương bộ, cúng dường
hoa sen xanh. Phép Tức tai dùng hoa mầu
trắng, vị ngọt, phép Tăng ích dùng hoa mầu
vàng, vị lạt, phép Hàng phục dùng hoa mầu
đỏ, vị cay.
4. Hương đốt: Phật bộ, dùng hương trầm
thủy, Liên hoa bộ, dùng hương bạch đàn,
Kim cương bộ thì dùng hương uất kim. Phép
Tức tai dùng hương dã rồi vê tròn, phép
Tăng ích dùng hương viên tròn, phép Hàng
phục dùng hương bột.
5. Thức ăn uống: gồm các thứ bánh,

trái và canh, những vật cúng dường Phật bộ thì dùng các thứ sinh trong núi, cúng Liên hoa bộ dùng các thứ sinh trong nước, còn các vị đắng, cay, lạt thì cúng dường Kim cương bộ. Phép Tức tai dùng quả vị ngọt, phép Tăng ích dùng quả vị chua dôn dốt (hơi chua), phép Hàng phục dùng quả vị hơi cay. Ngoài ra, cúng Phật bộ thức ăn bằng bột gạo thì có thể viên mãn phép Tức tai thành tựu bậc thượng; cúng Liên hoa bộ thức ăn bằng miến mạch, có thể viên mãn phép Tăng ích thành tựu bậc trung; cúng Kim cương bộ thức ăn bằng dầu mè (vừng), hạt đậu, có thể viên mãn phép Hàng phục thành tựu bậc dưới.

6. Đèn: dùng bơ bò đen làm dầu thắp đèn là tốt nhất, chung cho cả ba bộ. Phép Tức tai thì dùng dầu gỗ thơm hoặc bơ bò trắng, phép Tăng ích dùng bơ bò vàng hoặc dầu mè (vừng), dầu thuốc, phép Hàng phục dùng dầu hạt cải trắng, hoặc dầu có mùi hắc. [X. kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng, Q.hạ; kinh Nhuy hi da Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.8; Ngũ tạp trở Q.15]. (xt. Cung Dưỡng).

CUNG DƯỠNG (CÚNG DƯỜNG)

Phạm: Pàli: Pùjanà. Còn gọi là Cung, Cung thí, Cung cấp, Đả cung. Nghĩa là dâng các thức ăn uống, quần áo v.v... cúng dường Tam bảo, sư trưởng, cha mẹ và vong linh v.v... Lúc đầu, sự cúng dường lấy hành vi thân thể làm chính, sau cũng bao hàm sự cúng dường thuần túy tinh thần, cho nên mới chia làm Thân phần cúng dường và Tâm phần cúng dường. Cứ theo Di giáo kinh luận chép, thì thức ăn, quần áo, thuốc thang, thuộc thân phần cúng dường; tâm cúng dường hơn hết, tâm cúng dường

không nhàm chán, tâm cúng dường bình đẳng, thuộc Tâm phần cúng dường. Ở thời kí đầu, giáo đoàn lấy việc cúng dường thức ăn, quần áo, đồ nằm, thuốc thang làm chính yếu, gọi là Tứ sự cúng dường. Các vật cúng dường Phật, chùa tháp, tượng Phật, giáo pháp, tỉ khưu, tỉ khưu ni, và phòng xá, đất đai của Tăng đoàn là nguồn kinh tế trọng yếu của tăng đoàn.

Ngoài sự cúng dường tài vật ra, còn có sự cúng dường Pháp, như đem tinh thần

CUNG DƯỠNG

C
1116
sùng kính mà cúng dường cung kính, cúng dường tán thán, cúng dường lễ bái, cũng gọi là Cung dưỡng. Đến đời sau, đối với những người chết cũng làm Tháp cúng dường.
Nói tổng quát về các vật cúng dường, phương pháp và đối tượng cúng dường, có thể chia ra các loại như sau:
I. Nhị chủng cung dưỡng(hai loại cúng dường).
* Cứ theo Thập trụ tì bà sa quyển 1:
1. Pháp cung dưỡng, khéo nghe chính pháp Đại thừa, hoặc nhiều hoặc ít.
2. Tài cung dưỡng, bốn thứ cúng dường như cơm ăn, ào mặc v.v...
* Cứ theo Đại nhật kinh cúng dường pháp sớ nói:
1. Lí cúng dường, nghĩa là lấy sự chứng vào lí chân thực làm vật cúng dường.
2. Sự cúng dường, tức là cúng dường hương hoa.
II. Tam chủng cúng dường (ba loại cúng dường).
* Theo Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ:
1. Tài cúng dường, cúng dường của báu, hương hoa của thế gian.
2. Pháp cúng dường, phát tâm Bồ đề làm lợi mình, lợi người.
3. Quán hạnh cúng dường, tu các phép quán Chu biến hàm dung, Sự sự vô ngại của kinh Hoa nghiêm.
* Theo Thập địa kinh luận quyển 3:
1. Lợi dưỡng cúng dường, chỉ cho quần áo, đồ nằm v.v...

2. Cung kính cúng dường, chỉ cho
hương hoa, cờ lọng.
3. Hạnh cúng dường, cúng dường tín
hạnh, giới hạnh.
III. Tam nghiệp cúng dường.
* Theo Pháp hoa văn cú quyển 3 đoạn
1, ba nghiệp cúng dường là thân, khẩu,
ý.
1. Thân nghiệp cúng dường, thân rất
mực thành kính lễ bái chư Phật và Bồ tát.
2. Khẩu nghiệp cúng dường, miệng nói
lời khen ngợi công đức của chư Phật và Bồ
tát.
3. Ý nghiệp cúng dường, tâm ý ngay
thẳng, quán tưởng tướng tốt trang nghiêm
của chư Phật và Bồ tát.
IV. Tứ chủng cúng dường (bốn loại
cúng dường).
* Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích
quyển 11 thì có bốn loại cúng dường là:
hương hoa, chắp tay, từ bi và vận tâm.
* Cứ theo Lí thú thích quyển hạ nói, có
bốn loại cúng dường của Du già giáo là:
tâm Bồ đề cúng dường, tư lương cúng dường,
pháp cúng dường, và yết ma cúng dường.
V. Tứ sự cúng dường (bốn loại cúng
dường).
* Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển
13 nói, có bốn loại cúng dường là: áo quần,
ăn uống, giường mền và thuốc thang.
* Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ
nói, thì có bốn thứ cúng dường là: treo phan
cờ, thắp đèn nến, rải hoa và thắp hương.
* Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển
13 nói, thì bốn thứ cúng dường là: thức ăn,
quần áo, thuốc thang và phòng xá.
VI. Ngũ chủng cung dưỡng (năm loại
cúng dường).

* Cứ theo kinh Tô tất địa yết la quyển
Tượng Tăng Cúng Dường
CUNG DƯỠNG

C
1117
hạ nói, thì có năm loại cúng dường là: hương thoa (giữ giới), hoa cài tóc (bố thí), hương thắp (tinh tiến), ăn uống (thiền định), đèn nến (trí tuệ), thêm át già (nước trong: nhẫn nhục) nữa mà thành sáu loại cúng dường.
VII. Thập chủng cúng dường (mười loại cúng dường).
* Theo kinh Pháp hoa phẩm Pháp sư nói, thì có mười loại cúng dường là: hoa, hương, anh lạc, hương bột, hương thoa, hương đốt, phan lọng, cờ phướn, quần áo và âm nhạc.
* Theo Đại tạng pháp số thì đem cờ phướn gộp chung vào phan lọng, rồi thêm chắp tay nữa thành là mười cúng dường.
* Kinh Bồ tát địa trì quyển 7 liệt kê mười thứ là: thân cúng dường, cúng dường chi đề, cúng dường hiện tiền, cúng dường không hiện tiền, mình cúng dường, người cúng dường, cúng dường tài vật, cúng dường thù thắng, cúng dường không nhiễm ô, cúng dường chí xứ đạo v.v...
Ngoài ra, vật cúng trước bàn Phật, gọi là Phật cúng, vật cúng trước Thần gọi là Thần cúng. Cúng dường Phạm thiên, Đế thích thiên, Công đức hoan hỉ thiên v.v... thì gọi là

Cúng thiên
hoặc Thiên
cúng. Cúng
vong linh người chết, gọi là Truy thiện cúng
dường. Chuyên cúng quỉ đói, gọi là Ngã quỉ
cúng dường. Làm lễ khánh thành khai
quang tượng Phật, gọi là Khai nhãn cúng
dường. Cúng dường kinh, gọi là Khai đề
cúng dường, cũng gọi là Kinh cúng dường,
Nhất thiết kinh cúng dường, Thư tả cúng
dường, như viết chép kinh Duy ma để cúng
dường gọi là Duy ma kinh cúng dường. Đúc
chuông xong, làm lễ khánh thành để đánh
chuông gọi là Chung cúng dường. Còn nói
về Tam bảo thì cúng dường Phật, gọi là
Phật cúng dường; cúng dường pháp, gọi là
Pháp cúng dường, Hạnh cúng dường; cúng
dường tăng, gọi là Tăng cúng dường, Tăng
cúng. Trong đó, thỉnh trăm vị tăng, thiết
trai cúng dường, gọi là Bách tăng cúng
dường; thỉnh nghìn vị tăng thiết trai cúng
dường, gọi là Thiên tăng cúng dường, hoặc
gọi là Thiên tăng trai, Thiên tăng cúng,
Thiên tăng hội. Truyền thuyết nói, công
đức của loại cúng dường này là vô lượng.
Còn người thí chủ cúng dường, gọi là Cúng
dường chủ. Cúng dường chúng tăng, cũng
gọi là Cúng chúng, Cúng chiêm. Bài văn
đọc tụng nói lên ý nghĩa cúng dường, gọi là
Cúng dường văn. Tạo tượng Phật cúng
dường để cầu phúc, gọi Cúng dường Phật.
Thắp đèn sáng cúng dường tượng Phật và
tháp, thì gọi là Cúng đăng. Tại Nhật bản,
sau khi viết chép kinh điển, đem cúng
dường, tuyên giảng, gọi là Cúng giảng. [X.
kinh Phật tạng quyển hạ; kinh Vô lượng
thọ Q.hạ; kinh Đại phương quảng như lai
bất tư nghị cảnh giới; kinh Phật bản hạnh

tập Q.1 phẩm Cúng dường; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.45; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Cúng dường nghi thức; luận Đại trí độ Q.93; Kim cương bát nhã ba la mật kinh phá thủ trước bất hoại giả danh luận Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần đầu; Phạm võng Bồ tát giới bản sớ Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.8; Hoa nghiêm Hành nguyện phẩm sớ sao Q.3; Thích thị yếu lãm Q.trung; Thiền uyển thanh qui Q.1 Phó chúc phạn pháp, Q.3 Tạng chủ; Đại minh tam tạng pháp số Q.7]. (xt. Tứ Chủng Cung Dưỡng).

Cúng dường âm nhạc

(Khắc ở Tháp Phật tại Sơn Kì, Ấn Độ)

CUNG DƯỠNG

C
1118
CUNG DƯỠNG HỘI
I. Cung dưỡng hội, hội cúng dường. Pháp hội bày biện lễ vật để cúng dường Tam bảo, cha mẹ, sư trưởng, và các vong linh v.v... gọi là Cung dưỡng hội.
II. Cung dưỡng hội. Là hội thứ tư trong chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới Mật giáo, đặt ở phía bên phải của trung ương, tương đương với Yết ma mạn đồ la trong bốn loại Mạn đồ la. Cũng gọi là Đại cung dưỡng hội, Nhất thiết Như lai quảng đại cung dưỡng yết ma mạn đồ la, Quảng đại cung dưỡng yết ma mạn đồ la, Kim cương sự nghiệp mạn đồ la. Hội này bao gồm bảy mươi ba vị tôn, tức là năm đức Phật, bốn Bồ tát Ba la mật, mười sáu đại Bồ tát, tám Bồ tát Cúng dường, bốn nhiếp Bồ tát, mười sáu vị tôn Hiền kiếp, hai mươi trời Kim cương bộ ngoài. Chư tôn dâng mũ báu, tràng hoa cúng dường Đại nhật Như lai, và biểu hiện tướng cúng dường lẫn nhau. Các tôn vị nắm tay trái, tay phải cầm hoa sen, trên hoa đặt hình tam muội da, biểu thị tướng trong ngoài đều cúng dường. Hình tượng của chư tôn trong Hiện đồ mạn đồ la, chỉ có bốn bồ tát Ba la mật hiện tướng đàn bà, còn các vị tôn khác đều là hình đàn ông. Trong tranh vẽ tượng của Ngũ bộ tâm quán, thì các vị tôn đều là hình đàn bà. Lại trong Mạn đồ la của hội này, có tất cả bốn thứ cúng dường: Bồ đề tâm, Quán đính, Pháp và Sự nghiệp. [X. kinh Giáo vương (bản dịch đời Tống) Q.8]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).
III. Cung dưỡng hội. Là một tiết đoạn

trong các hội Mạn đồ la khác nhau trong phép tu Kim cương giới thuộc Mật giáo. Còn gọi là Đại cung dưỡng hội. Khi tu pháp, trước hết, ở hội Tam muội da, kết tụng bản thệ nội chứng của ba mươi bảy vị tôn; kế đến, trong hội Cúng dường này, nêu cao tiêu xí (cờ) của bản thệ mà tu Pháp cúng dường "Tự tha bình đẳng" để nuôi lớn Thánh thai. Cúng dường Tự tha bình đẳng, tức là làm cả hai loại Tự cúng dường và Tha cúng dường cùng một lúc. Tự cúng dường là hành giả cúng dường đức Như lai của bản giác trong tự tâm, nhờ sức tân luân này mà mau chóng chiếu phá vô minh để hiển bày sự sáng láng sẵn có. Tha cúng dường là cúng dường chư Phật đã thành ở quá khứ và hết thảy chúng sinh. Là vì cúng dường chư Phật đã thành ở quá khứ, có thể nhờ sức gia trì hộ niệm của các Ngài mà tròn đủ hạnh hóa tha của hành giả. Ngoài ra, chư tôn của hội này được chia làm chư tôn Năng cúng dường và chư tôn Sở cúng dường theo ba thuyết:

1. Đại nhật Như lai, bốn Bồ tát Ba la mật là Sở cúng dường, mười sáu Đại Bồ tát v.v... là Năng cúng dường.
2. Tâm vương Đại nhật Như lai là Sở cúng dường, chư tôn từ Kim cương tát đóa trở xuống là Năng cúng dường.
3. Hành giả kết ấn và tụng chú là Năng cúng dường, ba mươi bảy vị tôn của Mạn đồ la là Sở cúng dường. [X. kinh Lược xuất niệm tụng Q.3; Liên hoa bộ tâm nghi quĩ].

CUNG DƯỠNG PHÁP

Pháp cúng dường. Sự tướng trọng yếu của Mật giáo, một bộ phận của nghi quĩ. Là nghi thức cúng dường Tam bảo, chư thiên,

cha mẹ, sư trưởng, vong linh, để tu đạo, trừ tai và báo ân v.v... như các loại Mạn đồ la cúng, Thủy thiên cúng, Thánh thiên cúng v.v... đều thuộc nghi thức này. Phép làm gồm có: phép kết ấn, phép sái tịnh, phép dâng hoa, phép cúng nước. Các kinh Tô tất địa quyển 2 phẩm Cúng dường, kinh Cù hê quyển trung phẩm Phụng thỉnh cúng dường, kinh Bất không quyên sách quyển

CUNG DƯỠNG HỘI

C
1119
15 phẩm Tối thượng thần biến giải thoát đàn v.v... đều có nói rõ về các phép cúng dường. (xt. Mật Cúng, Nghi Quĩ).

CUNG DƯỠNG PHÚNG KINH

Tụng kinh cúng dường. Còn gọi là Thí trai phúng kinh. Nghi thức tụng kinh truy tiến vong linh người chết. Tức theo lời thỉnh cầu của thí chủ, tụng kinh cầu siêu cho người quá cố và có cúng dường thức ăn uống. Thông thường, đối với các vị tôn túc đã qua đời, cũng tổ chức Phúng kinh cúng dường.

CUNG DƯỠNG THẬP NHỊ ĐẠI UY ĐỨC THIÊN BÁO ÂN PHẨM

Kinh, một quyển, do ngài Bất không đời Đường dịch, gọi tắt là Thập nhị thiên báo ân phẩm. Kinh này là kinh quĩ nói về Thập nhị thiên pháp trong Tạp mật kinh của Mật giáo. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Ở cuối kinh đề tên là "Thập nhị thiên nghi quĩ". Thập nhị thiên là bao gồm tất cả chư tôn giữ gìn che chở thế gian như trời, rồng, quỉ, thần, tinh tú, quan cõi âm... Nội dung kinh này là dựa vào sự mừng, giận của mười hai trời mà trình bày hai điều lợi, hai điều hại, hành giả có thể tùy theo chỗ mong cầu mà thực hành các pháp cúng dường khác nhau. Ngoài ra, Đại chính tạng tập 18 còn có Cung dưỡng nghi thức 1 quyển, nội dung y theo yếu chỉ trong Đại nhật kinh pháp trích lục cúng dường nghi thức, mà lược thuật về hai mươi bốn pháp, có hình vẽ các thủ ấn và chân ngôn. Nhưng không rõ người dịch, có thuyết cho là cũng do ngài Bất không dịch.

CUNG DƯỠNG VÂN
Vật cúng dường nhiều như biển mây. Còn gọi là Cung dưỡng vân hải. Có ba nghĩa:
1. Tỉ dụ gia trì một vật cúng dường tức là gia trì vô lượng vật cúng dường.
2. Tỉ dụ số lượng vật cúng nhiều vô hạn. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 590 trung), nói: "Hiện các loại thân ngữ ý, khởi các thứ mây cúng dường, dùng đại nguyện vô tận, tu hành hết các độ".
3. Có nghĩa là các Bồ tát dấy lên các thứ mây, như hết thảy mây hoa báu ma ni, hết thảy mây hương thơm hoa sen v.v... để cúng dường Như lai. [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.5 phẩm Thế chủ diệu nghiêm; Đại nhật kinh cúng dường pháp sớ Q.hạ].
CUNG DƯỠNG VÂN HẢI BỒ TÁT
Cung dưỡng vân hải, Phạm:Pùjà megha sàgara#. Dịch âm: Bố nhạ mê già sa yết la. Vị Bồ tát được bày ở đầu phía nam bên ngoài viện Thích ca trên Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la thuộc Mật giáo, mật hiệu là Phổ phú kim cương. Hình tượng là hình sứ giả, hai tay bưng lá sen, trên lá đặt hoa sen, ngồi quì trên tòa lá sen, mặt hơi nghiêng về bên phải; hoặc bưng mâm bằng vàng, trên mâm để đầy hoa. Hình tam muội da là hoa trên lá sen. Ấn khế là kiểu chắp tay phổ thông. Chân ngôn thì thấy trong kinh Đại nhật phẩm Cúng dường nghi thức. [X. Đại tì lô già na kinh quảng đại nghi quĩ

Q.thượng].
CUNG ĐẦU HÀNH GIẢ
Cũng gọi Cung quá hành giả. Gọi tắt:
Bồ Tát Cúng Dường Vân Hải
CUNG ĐẦU HÀNH GIẢ

C
1120
Cung đầu, Cung tư. Một trong những chức Hành giả của Thiền lâm, có trách vụ trông coi việc phân phối cơm canh, trà quả, vo gạo, hoặc đèn nhang, hoa trái, đánh chuông trên điện Phật, trong nhà Tổ hoặc Tăng đường v.v... Gọi "Cung Quá " là bắt nguồn từ "Quá đường " mà ra. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Lưỡng tự tiến thoái điều, Q.5 Tọa thiền điều; Thiền uyển thanh qui Q.4; Tăng đường thanh qui Q.5; Thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn].
CUNG GIẢNG
.....
Vào cung giảng kinh cho Hoàng đế, Thái tử, Hậu phi... Thời xưa, Trung quốc và Nhật bản thường có phong tục này. Như Thái tử Chiêu minh là người kính tin Phật pháp rất thuần thành, ông lập riêng điện Tuệ nghĩa ở trong cung, thường lễ thỉnh các bậc cao tăng thạc đức đến giảng kinh và luận cứu Phật pháp.
CUNG HOA
Tức dâng các loại hương hoa cúng dường Phật, Bồ tát. Hoặc chỉ cho hoa trưng bày trước bàn thờ Phật, trước tôn tượng, cho nên cũng gọi là "Phật hoa". Cũng có khi chỉ cái đài cao đặt bày vật cúng. Các thứ hoa nhân tạo, có thể cúng dường được lâu gọi là thường hoa. Tại Ấn độ, hoa phần nhiều được rải ra trước bàn Phật và Bồ tát, hoặc làm thành vòng hoa trang sức để cúng dường. Về sự cúng dường hương hoa thì thấy khắp trong các kinh. Kinh Bách duyên quyển 6 chép, dùng hoa Ba la nại kết thành tràng, và hái hoa rải ở trước Phật. Cứ theo

kinh Đà la ni tập quyển 6 chép, hoa và cây cảnh dùng để cúng dường thì có: cành liễu, lá trắc, cành trúc, các loại cành hoa, quả v.v... Kinh Tô tất địa yết la quyển thượng phẩm Cúng dường hoa nêu ra hai thứ vật cúng là "cây mật " và "cây thường bàn .....", trong đó, cây mật (một loại cây thơm) vì màu sắc rất giống hoa sen xanh, và cây thường bàn thì xanh tươi quanh năm, nên cả hai thường được dùng thay cho hoa cúng. Nhưng các loại hoa có mùi hôi, hoa của cây có gai, hoa có vị đắng, cay, hoặc hoa dại v.v... thì không được dùng làm hoa cúng. Trong Mật giáo, tùy theo Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ, hoặc do phép tu khác nhau mà thông thường hoa cúng cũng không giống nhau.

Cứ theo truyền thuyết, nếu cúng dường hoa tươi trong một thời gian dài mà không héo, thì đó là dấu hiệu cho thấy tội chướng đã diệt trừ, nguyện cầu được thành tựu. Tại Nhật bản, hàng năm cứ vào tháng 3 âm lịch là cử hành pháp hội tu tập Pháp hoa bát giảng và ngâm vịnh thi ca, gọi là hội cúng hoa. Những trai hội cúng hoa loại này được cử hành thì có: hội Vạn hoa của chùa Đông đại, hội Cúng hoa kết duyên của chùa Lục ba la mật. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21].

CUNG KIẾN NA BỔ LA QUỐC

Cung kiến na bổ la, Phạm: Koíkaịapura. Còn gọi là Đồ kiến na bổ la quốc, Kiến na bổ la quốc. Tên một nước xưa thuộc nam Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, đô thành rộng hơn ba mươi dặm, đất đai phì nhiêu, lúa mạ xanh tốt, khí hậu nóng bức, phong tục thô tháo; dân

cư da đen, tính tình hung bạo, nhưng lại hiếu học, ham chuộng nghệ thuật, kính tín Phật pháp, có hơn trăm ngôi già lam với tăng đồ hơn vạn người, học cả Đại thừa và Tiểu thừa, đền thờ trời vài trăm ngôi, ngoại đạo ở xen lẫn. Bên cạnh thành nhà vua có một đại già lam với hơn ba trăm vị tăng ở, trong chùa có để chiếc mũ báu của Thái tử CUNG GIẢNG

C
1121
Nhật thiết nghĩa thành. Về phía bắc đô thành có rừng cây đa la, lá dài, rộng, màu láng bóng, được cung cấp cho các nước dùng để viết sách. Mạn tây nam đô thành có tốt đổ ba do vua A dục kiến tạo. Truyền thuyết nói rằng có "hai trăm ức La hán" đã từng ở đây hiện đại thần thông, hóa độ chúng sinh. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Thích ca phương chí Q.hạ].
CUNG KÍNH
.....
Phạm:satkàsa, Pàli: sakkàra. Mình tự khiêm nhường mà tôn trọng lễ kính người khác. Cung kính thông cả ba nghiệp thân khẩu ý. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 2 (Đại 26, 19 thượng), nói: "Cung kính, nghĩa là nhớ đến công đức và tôn trọng người ấy". Trên đây là nói về ý nghiệp. Cũng luận đã dẫn quyển 2 còn nói (Đại 26, 30 trung): "Cung kính, nghĩa là tôn trọng lễ bái, đón đến đưa đi, chắp tay đứng hầu ở gần". Đây là nói về thân nghiệp. Cũng luận trên quyển 2 (Đại 26, 30 trung), nói: "Đem pháp Tiểu thừa giáo hóa chúng sinh, gọi là cúng dường; đem pháp Bích chi phật giáo hóa chúng sinh, gọi là phụng cấp; đem pháp Đại thừa giáo hóa chúng sinh, gọi là cung kính". Đây gọi khẩu nghiệp nói pháp giáo hóa là cung kính.
Còn cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì người Ấn độ xưa biểu hiện lòng tôn kính bằng chín cách:
1. Nói lời thăm hỏi.
2. Cúi đầu.
3. Dơ tay cao mà vái.

4. Chắp tay cúi mình.
5. Xuống gối.
6. Quì gối.
7. Đầu gối và tay đặt sát đất.
8. Năm ngón tay đều co lại.
9. Đầu, hai khuỷu tay, hai đầu gối đều đặt sát đất.

Tây phương yếu quyết quyển hạ chủ trương, người tu Tịnh độ, phải tu năm thứ cung kính:

1. Cung kính bậc thánh có duyên.
2. Cung kính tượng giáo có duyên.
3. Cung kính thiện tri thức có duyên.
4. Cung kính bạn đồng duyên.
5. Cung kính Tam bảo.

[X. luận Phật tính Q.1 phần Duyên khởi; luận Đại trí độ Q.30].

CUNG KÍNH ĐẦU

.....

Một loại Phạm bái. Cũng gọi là Lược Phạm. Bài tán tụng đọc lúc bắt đầu pháp sự để tán thán công đức của Phật, biểu thị ý cung kính tín lễ. Trong Thiền uyển thanh qui quyển 6 mục Trung diên trai có chép văn xướng tụng (Vạn tục 111, 454 hạ): "Nhất thiết cung kính, tín (kính) lễ thường trụ Tam bảo". Thiền lâm phần nhiều xướng tụng Cung kính đầu vào giờ Trung diên trai.

CUNG KÍNH THÍ

.....

Một trong ba thí của Bồ tát pháp thân. Cũng gọi là Cúng dường cung kính thí. Tức là đối với người khác, mình có lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái. Luận đại trí độ quyển 12 (Đại 25, 147 thượng), nói: "Cung kính thí, nghĩa là lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái, đi đưa về đón, khen ngợi

cúng dường, các việc như thế gọi là Cung kính thí.”

CUNG MỄ

Gạo dùng để cúng dường Tam bảo. Song gạo dâng cúng Phật thì phải nấu chín rồi đựng vào bát, gọi là Cung phạn (cơm cúng). Cái bao đựng gạo cúng, gọi là Cung mễ đại (bao gạo cúng). Còn ruộng trồng lúa lấy

CUNG MỄ

C
1122
gạo cúng, thì gọi là Cung mễ điền, hoặc là Cung mễ sở.
CUNG NGỰ ĐÀ QUỐC
Cung ngự đà, Phạm: Koígoda. Một Vương quốc xưa ở miền đông Ấn độ, ở về phía nam nước Ô đồ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này ở gần biển, đất ẩm thấp, khí hậu nóng, phong tục mạnh bạo. Dáng người to cao và đen, biết chút ít lễ nghĩa, sùng kính ngọai đạo, không tin Phật pháp. Vì ở gần biển nên nước có nhiều vật quí hiếm, có voi to lớn dùng để chuyên chở. Khi ngài Huyền trang đến Tây trúc, thì nước này bị vua Giới nhật chinh phục. Đô thành nước này là giải đất nay ở khoảng giữa hai thị trấn Ganjam và Cattack. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí].
CUNG PHẢN HỰU THẮNG (1921-)
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Năm 1948, ông tốt nghiệp môn triết học Ấn độ thuộc khoa văn Đại học Đông bắc. Ông giữ chức giáo thụ ở Đại học núi Cao dã, nghiên cứu nguyên điển của Phật giáo Ấn độ và Tây tạng, đồng thời, biên soạn Từ điển dụng ngữ luận lí học Ấn độ. Ông có tác phẩm: Phật giáo khởi nguyên...
CUNG PHẬT
Bày các thứ hoa quả cúng dường trước bàn Phật. Cứ theo kinh Đại phương quảng như lai bất tư nghị cảnh giới chép, thì những người lòng thành vui mừng cúng dường Phật, chắc chắn được yên vui, phúc đức lớn và mau chóng thành tựu quả Vô thượng

chính đẳng chính giác. [X. luận Đại trí độ Q.93].

CUNG PHẬT TRAI THIÊN

Thiết trai cúng dường Phật và chư thiên. Nói tắt là Trai thiên. Tục dân gian gọi là Bái thiên công. Cúng chư thiên khoa nghi do ngài Hoằng tán đời Thanh soạn tập (Vạn tục 129, 121 thượng), nói: "Phép cúng chư thiên vốn có xuất xứ từ kinh Kim quang minh, khi tu sám, đặt cúng Tam bảo, chư thiên". Tín đồ Phật giáo tuy không qui y chư thiên nhưng có lễ kính chư thiên, là vì chư thiên qui y Phật và làm theo chính pháp của Phật, tu các nghiệp lành, không làm các việc ác. Cứ theo kinh Kim quang minh chép, thì trên hội Kim quang minh, chư thiên đều phát tâm Bồ đề trước đức Phật và vâng giáo lệnh của Như lai, thường thụ trì, đọc tụng và viết chép kinh Kim quang minh. Vì chư thiên theo lời dặn bảo của đấng Pháp vương, đi khắp nhân gian, đem lòng từ bi giúp đỡ người có đức, thưởng thiện phạt ác, nên người đời đặt pháp hội Cúng Phật trai thiên, tụng kinh lễ sám, bày các thức ăn thanh tịnh cúng dường Tam bảo mười phương, chư thiên hộ thế và quyến thuộc của các ngài. Để tỏ lòng chí thành lễ kính, đàn tràng, nên bày tòa ngồi của Tam bảo, chư thiên và các vị tùy tùng. cách bày trí phải hết sức trang nghiêm, thanh tịnh; xướng tụng lễ tán đúng phép tắc; trà nước, hoa trái phải sạch sẽ, tươi tắn.

Trong kinh Kim quang minh sám pháp bổ trợ nghi, ngài Tuân thức đời Tống, chia nghi thức làm mười khoa (Đại 46, 957 hạ):

1. Sửa sang nhà cửa sạch sẽ đẹp đẽ.
2. Ba nghiệp phải thanh tịnh.

3. Cúng dường hương hoa.
4. Triệu thỉnh trì chú.
5. Tán thán thuật ý.
6. Xưng danh dâng cúng.
7. Lễ kính Tam bảo.
CUNG NGỰ ĐÀ QUỐC

C
1123
8. Tu hành năm hối (sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng, phát nguyện).
9. Nhiễu quanh tự qui.
10. Đọc tụng kinh điển.
Nghi thức trong các Pháp hội Trai thiên tại các chùa viện thời nay chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau, có nơi giản dị, có nơi phiền tạp. Người theo "Kim quang minh kinh trai thiên khoa nghi", người theo "Hoa sơn trai thiên khoa nghi". Tổ chức long trọng thì theo khoa nghi Hoa sơn trai thiên, do ba vị đại Hòa thượng chủ trì, một vị chánh, hai vị phó. Ngoài ra, còn thỉnh mười vị dẫn lễ, như: đánh mõ, khánh, thanh la, tiêu cảnh, chuông, trống v.v... theo nhau xướng họa. Một vị tiếp khách, phụ trách việc hướng dẫn trai chủ vào đàn lễ bái; sáu hoặc tám người tấu nhạc.[X. Kim quang minh tối thắng sám nghi; Hoa sơn trai thiên khoa nghi].
CUNG PHỤNG TĂNG
Gọi tắt là Cung tăng. Có hai loại:
1. Tên gọi chức quan tăng của Nhật bản. Một trong Hữu chức Tam cương, là vị tăng trông coi việc Phật trong cung vua, như 10 vị thiền sư trong Ngự trai hội, Ngự tu pháp, Pháp hoa bát giảng v.v... gồm một vị Chủ tọa, ba vị Tam cương, và sáu vị Cung tăng. Danh từ "Cung phụng tăng" bắt đầu từ Trung quốc. Cứ theo Đại tống tăng sử lược chép, vào năm Càn nguyên thứ 2 (759), vua Túc tông nhà Đường ban sắc lệnh bổ nhiệm ngài Tử lân làm Cung phụng tăng. (xt. Nội Cung Phụng).
2. Chức của vị tăng coi việc cung phụng bản tôn, hoặc dâng hoa, đốt đèn, thắp

hương trước bàn thờ Phật trong các chùa viện tại Nhật bản.

CUNG TRÚC TỰ

Vị trí chùa ở núi Ngọc án, mạn bắc Điền trì, huyện Côn minh, tỉnh Vân nam. Đây là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Thiền tông Trung nguyên truyền vào Vân nam. Tương truyền, khoảng năm Trinh quán đời Đường, hai anh em là Cao quang và Cao trí, người nước Nam chiếu, đi săn, đuổi theo một con tê ngưu đến núi Ngọc án thì mất dấu, họ lại thấy trong đám mây có một vị tăng, đến gần, họ thấy vị tăng đang cầm cây gậy trúc cung trồng xuống rừng, họ bèn làm một ngôi chùa ở chỗ ấy và đặt tên chùa là Cung trúc. Khoảng năm Chí nguyên đời Nguyên, Hòa thượng Hùng biện trụ trì chùa này, hoằng dương Thiền tông, khiến cho chùa hưng thịnh một thời. Chính giữa Đại hùng bảo điện thờ tượng Phật tam thế được tạo vào đời Nguyên, ở góc điện có tấm bia Thánh chỉ lập vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên, mặt trước khắc chữ Hán, mặt sau khắc chữ Mông cổ, trên bia ghi lời sắc phong vị trụ trì chùa này là "Đầu hòa thượng.....", quan viên quân dân phải hộ trì, và có ban Đại tạng kinh v.v... Năm Quang tự thứ 9 (1883) đời Thanh, Lê quảng tu (Đức sinh) hô hào năm sáu trăm nhà điêu khắc đắp tượng dân gian có tiếng, đến chùa đắp năm trăm pho tượng La hán, hết bảy năm mới xong, là những kiệt tác nghệ thuật nổi tiếng trong và ngoài nước. Những pho tượng này không những

Một số tượng La Hán ở chùa Cung Trúc

CUNG TRÚC TỰ

chỉ chính xác về kích thước, phù hợp với nguyên lí giải phẫu, mà còn chú trọng điểm đặc trưng biểu hiện dáng vẻ, tính cách của nhân vật và sự biến hóa của tư tưởng, tình cảm. Năm trăm tượng La hán hoặc ngồi hoặc đứng, hoặc mừng hoặc giận, có những vị đang thì thầm nói chuyện riêng với nhau, có những vị quát tháo to tiếng, có vị ngồi im lặng trầm tư, có vị ngoảnh bên trái, ngó bên phải, diễn tả các tính cách cương nghị dũng cảm, phong thái lạc quan, trang nghiêm cẩn trọng và rất sống động. Tượng các vị La hán ở chùa Cung trúc được so sánh với tác phẩm của Dương huệ, nhà đại điêu khắc đời Đường, và cho là đẹp ngang nhau.

CUNG TRƯỜNG

Người huyện Cao dương, tỉnh Hà bắc đời Minh. Ông sáng lập ra giáo Viên đốn trong tôn giáo dân gian ở đời Minh. Từng thờ giáo chủ của Văn hương giáo là Vương sâm làm thầy. Ông lập giáo vào năm Thiên khải thứ 4 (1624) đời vua Hi tông. Đầu năm Sùng trinh, ông truyền giáo tại các địa khu Hà nam, Hồ bắc, Tứ xuyên và Giang tô. Trứ tác: Cổ Phật thiên chân khảo chứng long hoa bảo kinh, gọi tắt là Long hoa kinh. (xt. Viên Đốn Giáo).

CUNG TRƯỚNG

Còn gọi là Tăng trướng, Tăng tịch. Tức là cuốn sổ ghi chép tên họ, quê quán, năm sinh, năm được độ xuất gia của tăng ni. Phật tổ thống kỉ quyển 40 mục Khai nguyên thập thất niên (Đại 49, 374 trung), nói: “Nhà vua ra lệnh cho tăng ni trong

thiên hạ cứ ba năm làm sổ một lần. Cung trướng bắt đầu từ đó." [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ phẩm Chúc lụy; Thiền uyển thanh qui Q.3 mục Duy na; Đạitống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Tăng Tịch).

CUNG TỰ TRÂN (1791-1841)

Người huyện Nhân hòa đời Thanh. Tự Sắt nhân, hiệu Định am, còn gọi là Củng tộ. Ông đỗ tiến sĩ khoảng năm Đạo quang (1821-1850), làm quan đến chức Lễ bộ chủ sự. Từng theo ông ngoại là Đoàn ngọc tài học Thuyết văn giải tự, rồi theo Lưu phùng lộc học Công dương Xuân thu. Ông có kì tài, đọc khắp các sách, nuôi chí kinh bang tế thế, thông thạo địa lí Tây vực, Mông cổ, chư tử bách gia, sấm vĩ học, và thường dẫn dụng sách Phật để giải thích rõ học thuyết của các nhà, mà tự thành học thuyết riêng của mình. Đặc biệt ông thích dùng lí Thiền để làm thơ, viết văn, sâu xa thăm thẳm, mở ra một thế giới kì lạ. Tác phẩm của ông rất phong phú, nhưng tiếc rằng phần nhiều đã mất mát, hiện chỉ còn Định am toàn tập lưu hành ở đời.

CÙNG SINH TỬ UẨN

Một trong ba uẩn do Hóa địa bộ Tiểu thừa thành lập. Là uẩn căn bản lưu chuyển tương tục không hề gián đoạn cho mãi đến khi dứt sinh tử được Kim cương dụ định. Uẩn này là ý thức nhỏ nhiệm ngoài sáu thức và được coi là chủ thể của sự sinh tử luân hồi trong thế giới mê vọng; nó cùng với uẩn một niệm trong một sát na sinh diệt và uẩn sống trong một kì của một đời liên tục, gọi chung là ba uẩn. Vì các bộ phái Tiểu thừa đều chỉ nói sáu thức, nhưng sáu thức có lúc dứt hẳn không sinh khởi,

không thể lấy đó làm bản chất của sự sống chết tương tục, cho nên mới lập riêng một loại thức hằng chuyển biến không dứt, đó tức là Căn bản thức của Đại chúng bộ, Hữu phần thức của Thuyết giả bộ và Cùng sinh CUNG TRƯỜNG

C
1125
tử uẩn của Hóa địa bộ vậy. Tông Duy thức Đại thừa thì cho uẩn này chính là thức A lại da, nhưng do mật ý của các bộ phái mà có những tên khác nhau. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính); luận Thành duy thức Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu].
CÙNG TỬ
.....
Người con khốn cùng. Phạm: daridrapuruwa. Một trong bảy thí dụ của kinh Pháp hoa. Chúng sinh sống chết trong ba cõi, ví như người Cùng tử không có công đức pháp tài (như các vị Thanh văn Tu bồ đề), đức Phật được ví như người Trưởng giả giàu có. Đem trường hợp người Cùng tử do sự chỉ bảo của vị Trưởng giả giàu có mà được kho báu, thí dụ đức Như lai từ bi dùng mọi phương tiện khéo léo để dẫn dắt hàng Nhị thừa cùng về một Phật thừa.
Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm tín giải nói, có đứa Cùng tử từ nhỏ đã bỏ cha trốn đi, lâu ngày lưu lạc nơi nước người. Đến năm mươi tuổi thì đã già, lại thêm nghèo cùng khốn khổ, phải rong ruổi bốn phương để kiếm sống, lần hồi về đến chỗ cha ở, lúc ấy cha đã là một trưởng giả đại phú trong thành. Bấy giờ người cùng tử đi làm thuê làm mướn, một hôm được thuê về làm việc trong nhà cha mình, đứng tựa nơi cửa, xa thấy cha ngồi trên giường sư tử, các Bà la môn, Sát đế lợi, cư sĩ cung kính vây chung quanh, trân châu anh lạc trang sức khắp mình, người cùng tử thấy cha có thế lực

lớn, lòng sinh sợ hãi, liền bỏ chạy.
Khi ấy, ông trưởng giả đã nhận ra con mình, liền sai người đuổi theo; người con sợ quá đến nỗi ngất xỉu. Người cha từ đằng xa thấy thế, biết rằng ý chí con mình hèn kém, nên thả cho đi. Người con lại tiếp tục cuộc sống nghèo cùng khốn khổ.
Bấy giờ ông trưởng giả mới bày phương tiện để dụ dẫn con. Trước hết, ông ngầm sai hai người hình dáng tiều tụy, áo quần dơ dáy, giả làm người hốt phân để gần gũi Cùng tử; sau đến đích thân trưởng giả cũng ăn mặc rách rưới, bẩn thỉu, tay cầm đồ hốt phân, hệt như Cùng tử, nhờ thế được gần con mình, thấy con chịu khó lại trả thêm tiền, rồi khuyên Cùng tử ở lại làm việc. Ngày tháng trôi qua, lâu dần Cùng tử cảm thấy không còn sợ sệt; trưởng giả khen Cùng tử trẻ khỏe, chịu khó, không gian dối, không sầu hận, và nhận Cùng tử làm con. Cùng tử tuy rất mừng đã gặp cảnh may mắn, nhưng vẫn tự cho mình là người hèn hạ và cứ như thế làm việc dọn phân suốt hai mươi năm.
Khi trưởng giả lâm bệnh, tự biết chẳng sống được bao lâu nữa, mới đem kho tàng vàng bạc trân bảo giao hết cho Cùng tử, Cùng tử tuy nhận sự ủythác, nhưng không mong cầu giữ lấy các kho tàng trân bảo. Sau đó, trưởng giả biết ý Cùng tử dần dần thông suốt, thành tựu được chí lớn, nên lúc sắp chết mới tuyên bố Cùng tử chính là con mình, và kể lại việc Cùng tử bỏ cha bỏ nhà mà đi đã hơn năm mươi năm. Cùng tử lúc đó mới tỉnh ngộ, tâm rất vui mừng và nói rằng mình vốn không có lòng mong cầu mà nay kho báu tự nhiên đến.

Tông Thiên thai chia thí dụ này làm năm khoa: Người đuổi theo, Hai lần dụ dỗ, Gây lòng tin, Nhận ra, Giao phó cơ nghiệp, và phối với năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa, đối lại với năm vị nói trong kinh Niết bàn, để hiển bày rõ ý của Phật thuyết pháp giáo hóa trong một đời. [X. kinh Đại bi Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.5; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần trên; Pháp hoa huyền luận Q.7; Pháp hoa kinh huyền tán Q.6].

CÙNG TỬ

C
1126
CÚNG
(Xem chữ Cung)
CỦNG HUYÊN THẠCH QUẬT
Động đá ở sườn núi Sa nham nằm về mạn tây bắc thành huyện Củng, phía đông Lạc dương (mạn bắc Tung sơn) thuộc tỉnh Hà nam. Động này nhỏ hơn hai động Vân cương và Long môn, nhưng nội dung chạm trổ thì phong phú và tinh xảo không kém. Công trình kiến tạo bắt đầu vào khoảng năm Cảnh minh (500-503) thời Bắc Ngụy, thời ấy động được gọi là chùa Hi huyền. Các đời Đông Ngụy,Tây Ngụy, Bắc Tề kế tiếp, cho mãi đến đời Đường mới làm chùa Tịnh độ. Đời Minh, đời Thanh tiếp tục sửa sang, gọi là chùa Động đá.
Hiện nay còn bảo tồn được năm động đá, ba pho tượng lớn khắc vào vách đá, một nghìn cỗ khám thờ Phật và 238 cỗ khám nhỏ. Động thứ tư chia làm hai hang nhỏ, động thứ năm lớn nhất cao khoảng bảy mét, rộng rãi. Đặc trưng chung trong năm động là đều có cột hình vuông to lớn, thủ pháp tương truyền là kế thừa thủ pháp của Vân cương và Long môn, cho nên, những hang đá Vân cương, Long môn và Củng huyện đều là công trình của một đời Bắc Ngụy đã tập trung nhân lực vật lực trong nước để khai tạc, bắt đầu với động Vân cương ở Đại đồng, kế đến là động Tân dương ở Vân môn và sau hết là chùa Thạch quật ở Củng huyện, niên đại liên tiếp, một mạch nối nhau. Thời đại Bắc Ngụy khắc rất ít, đời sau khắc thêm tượng và vẽ nhiều hoa văn tranh vẽ trên vòm nóc và trên

mặt vách cũng cực kì tinh xảo mĩ lệ. (xt. Thạch Quật Tự).

CUỒNG KHUYỂN TRỤC LÔI THANH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là chó điên sủa theo tiếng sấm, luống công mà vô ích. Trong Thiền lâm dùng cụm từ này để chỉ sự cố gắng phí công, hoặc bản chất đảo điên, chấp cái hư vô làm có thực. Tiếng dùng đồng loại là: "Mê viên tróc thủy nguyệt " (con vượn dại khờ mò trăng đáy nước).

CUỒNG LOẠN VÃNG SINH

Một trong bốn loại vãng sinh. Những người gây tội nghiệp sâu nặng, như thập ác, phá giới, ngũ nghịch, khi hấp hối, thấy lửa dữ trong địa ngục, tâm sinh hốt hoảng cuồng loạn, giơ tay bắt hư không. Nếu được thiện tri thức chỉ bảo cho, niệm Phật mười câu hoặc chỉ một câu, thì được vãng sanh. (xt. Tứ Chủng Vãng Sanh).

CUỒNG TUÊ

.....

Tức là trí tuệ tán loạn. Cứ theo Quan âm huyền nghĩa quyển thượng chép, thì có định mà không có tuệ, gọi là si định, ví như người đui cỡi ngựa mù, chắc chắn sẽ sa vào hầm hố, có tuệ mà không định, gọi Vua và Hoàng Hậu lễ Phật
(Khắc ở hang đá Huyện Củng)

CÚNG

C
1127
là cuồng tuệ, ví như treo đèn trước gió, lắc lư không định thì soi vật không rõ.
CUỐNG
..
Phạm:zàỉhya. Ý là dối trá, lừa gạt. Tên tâm sở. Là một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp của Duy thức. Tức là tác dụng tinh thần dùng nhiều thủ đoạn mánh khóe để lừa gạt người khác. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 nói, thì "Cuống" tức là vì muốn được lợi dưỡng mà hiện vẻ đạo đức giả, lấy dối trá làm tính, hay ngăn che sự thật thà, lấy tà mệnh làm nghiệp. Tông Câu xá cho nó là một trong các Tiểu phiền não địa pháp, là pháp có thực. Tông duy thức thì cho nó là một trong hai mươi Tùy phiền não, bảo rằng Cuống lấy một phần tham, si làm thể, là do một phần tham, si mà giả lập, ngoài tham, si ra Cuống không có tướng dụng riêng. [X. luận Câu xá Q.21; Câu xá luận quang kí Q.21; Thành duy thức luận thuật kí Q.6].
CƯ ĐÍNH (? - 1404)
.....
Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Minh. Người Thư châu (Lâm hải Chiết giang), họ Trần. Hiệu Viên cực, biệt hiệu là Viên am. Năm mười lăm tuổi, sư thụ Sa di tại chùa Tịnh an trong làng, học kinh Lăng nghiêm, kinh Viên giác. Khi ngài Thứ trung Vô uẩn trụ trì chùa Thụy nham, sư đến tham học và làm Thị giả. Sau sư lại theo ngài Thứ trung dời đến ở chùa Vĩnh lạc tại Trì khê. Năm Hồng vũ 16 (1383) sư bắt đầu hoằng pháp ở núi Thúy sơn thuộc huyện Ngân.

Sư ở chùa Song lâm tại Kim hoa hai mươi tám năm, mấy lần Thục vương mời sư vào cung nhưng sư đều cố từ. Về sau, vâng sắc chỉ giữ chức Tăng lục ti tả giảng kinh. Không bao lâu, sư dời đến ở chùa Linh cốc tại phủ Ứng thiên (huyện Thượng khâu, tỉnh Hà nam). Năm Vĩnh lạc thứ 2 sư tịch. Không rõ tuổi thọ. Sư có các tác phẩm: Linh cốc viên cực Cư đính thiền sư Viên am tập 10 quyển, Tục truyền đăng lục 36 quyển. Ngoài ra, Đại tạng kinh (bản đời Minh) lúc bắt đầu được in tại Nam kinh, sư từng giúp đỡ công việc ấn loát. [X. Cư đính viên am tập, Tăng tục truyền đăng lục Q.6].

CƯ GIÁC SINH (1876 - 1951)

Người Quảng tế, Hồ bắc. Tên là Chính, hiệu Giác minh, lúc đầu, tên là Tuấn, biệt hiệu Nhạc tung, lại hiệu Mai xuyên cư sĩ. Ông lưu học Nhật bản, chuyên về pháp luật, và gia nhập Đồng minh hội. Sau khi Dân quốc được thành lập, ông giữ chức Viện trưởng viện Tư pháp trong mười sáu năm. Ông chịu ảnh hưởng của Thái phu nhân, tin Phật rất thuần thành, và hết sức hộ trì Phật giáo, nên ông được coi như bức tường thành hộ trì Phật pháp trong thời Dân quốc. Tác phẩm chủ yếu về Phật học của ông có: “Mai xuyên phổ kệ”.

CƯ GIẢN (1164 - 1246)

.... .

Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người phủ Đồng xuyên (Tam thai, Tứ xuyên), họ Vương (có thuyết nói là họ Long), tự Kính tẩu. Sư theo ngài Viên trừng ở viện Quảng phúc cùng làng xuất gia. Sau sư tham yết ngài Biệt phong Bảo ấn. Một hôm sư đọc ngữ lục của ngài Vạn am Đạo nhan có chỗ tỉnh ngộ. Kế đến sư tham yết ngài Đức

quang ở chùa Dục vương, tu học mười lăm năm, và được pháp ấn của ngài. Về sau sư tham vấn các ngài La hồ Hiểu oánh ở Giang tây và Đại tuệ Tông cảo ở am Dương tự. Đầu tiên sư hoằng pháp ở chùa Báo ân quang hiếu tại Đài châu, chẳng bao lâu, dời đến chùa Tịnh từ ở Hàng châu, mở đạo tràng truyền pháp. Bên một khe suối ở phía

CƯ GIẢN

C
1128
bắc chùa sư dựng một căn nhà gọi là Giới thất (nhà hẹp) để ở và làm bài phú để tỏ chí của mình. Năm Thuần hựu thứ 6, sư tịch, thọ tám mươi ba tuổi, người đời gọi là Bắc giản Cư giản. Trước tác có: Bắc giản tập 19 quyển, Bắc giản tục tập 1 quyển, Bắc giản hòa thượng ngữ lục 1 quyển. [X. Tục truyền đăng lục Q.35; Tăng tục truyền đăng lục Q.1; Thích thị kê cổ lược Q.4; Ngũ đăng nghiêm thống Q.20].
CƯ LUÂN
Phạm: Àjĩàta - kauịđinya, Pàli: AĩĩaKoịđanna. Còn gọi A nhã kiều trần như, A nhã đa kiều trần như, A nhạ kiều trần như, A nhạ kiều lân, A nhã câu lân. Hoặc là Kiều trần như, Kiều trần na, Câu lân nhã, Câu lân, Cư lân v.v... là một trong năm vị tỉ khưu được Phật độ cho đầu tiên. Àjĩàta (A nhã), nghĩa là hiểu rõ, hoặc dịch là mới biết, đã biết, rõ lời dạy, rõ bản tế, biết bản tế.Kauịđinya (Kiều trần như), là họ, nghĩa là giòng họ Kundin. Sự tích sau khi ngài Cư luân trở thành tỉ khưu thì không được rõ, chỉ biết ngài là vị trưởng lão trong giáo đoàn, thường ở bậc Thượng tọa. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.11; kinh Phật bản hạnh tập Q.34; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.40; luận Đại tì bà sa Q.93; Phật tổ thống kỉ Q.2]. (xt. Kiều Trần Như).
CƯ SĨ
.....
Phạm:Gfha-pati, Pàli: gaha pati. Dịch âm: Ca la việt, Già la việt. Dịch ý: Trưởng giả, gia chủ, gia trưởng. Chỉ người giàu có

thuộc giai cấp Phệ xá (Phạm:Vaizya) trong bốn giai cấp tại Ấn độ, hoặc chỉ người tại gia có đạo tâm. Trong các kinh, luật, người giàu có thuộc giai cấp Phệ xá thường được gọi là Cư sĩ, như: Trung a hàm quyển 1 kinh Thủy dụ, Trường a hàm quyển 22 phẩm Thế bản duyên, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, kinh Phóng quang Bát nhã quyển 1 v.v... đã chép. Còn luận Đại trí độ quyển 98 thì gọi người ở nhà có tâm đạo là Cư sĩ. Từ Cư sĩ trong Phật giáo xưa nay thường được gọi lẫn lộn với từ Trưởng giả, như Duy ma nghĩa kí của ngài Tuệ viễn, quyển 1 phần cuối (Đại 38, 441 trung), nói: "Cư sĩ có hai: Một là người giàu có, nhiều của cải, gọi là cư sĩ, hai là người tu đạo ở nhà, gọi là Cư sĩ". Loại sau tức là cư sĩ trong Phật giáo. Như Duy ma, Hiền hộ của Ấn độ là các Bồ tát tại gia thường tu Phật đạo, và Phó đại sĩ đời Lương, Lưu khiêm đời Bắc Ngụy, Lí thông huyền đời Đường của Trung quốc là những người tại gia rất thông hiểu đạo Phật. Nay thì gọi chung những người đàn ông tại gia tu đạo là Cư sĩ, cũng có nơi gọi những người đàn bà tại gia tu đạo là Cư sĩ.

Tại Trung quốc, danh từ Cư sĩ nguyên có xuất xứ từ thiên Ngọc tảo trong sách Lễ kí, trong sách Hàn phi tử cũng có nói đến các Cư sĩ Nhâm duật, Hoa sĩ, đều chỉ các xử sĩ có đạo nghệ tức có tài mà không cầu làm quan. Về sau, Trung quốc và Nhật bản chẳng theo ý chính của kinh, luật, mà gọi bừa những xử sĩ có đạo là cư sĩ, như Thủ lăng nghiêm kinh nghĩa sớ chú quyển 1, Pháp hoa kinh diễn nghĩa quyển 7 đoạn 1, Tổ đình sự uyển quyển 3 v.v... đã chép [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.6;

luật Thập tụng Q.6; Duy ma kinh văn sớ Q.9].

CƯ SĨ PHẦN ĐĂNG LỤC

Gồm hai quyển, do Chu thời ân đời Minh sưu tập, hoàn thành vào năm Sùng trinh thứ 5 (1632), được đưa vào Vạn tục tạng tập 147. Sách này bắt chước Truyền đăng lục của Thiện môn, thu chép các sự

CƯ LUÂN

C
1129
duyên của tín chúng tại gia tham Thiền luận đạo, bao gồm 110 người như: Cư sĩ Duy ma bên Ấn độ, Phó đại sĩ, Bàng cư sĩ, Hàn vũ ở đời Đường, Tô đông pha, Chu hi đời Tống và Tống liêm, Lữ nham châu đời Minh v.v...

CƯ SĨ PHẬT GIÁO

Chỉ các tín đồ tại gia của Phật giáo, những người sống cuộc đời thế tục, nhưng vẫn có những sinh hoạt tín ngưỡng. Ở Ấn độ, từ thời đức Phật còn tại thế cho đến nay, trong tín đồ Phật giáo, trừ các tỉ khưu, tỉ khưu ni xuất gia ra, còn có các tín đồ tại gia Ưu bà tắc (nam) và Ưu bà di (nữ). Cứ theo kinh Như thị ngữ văn Ba li 107 nói, chúng xuất gia nhờ chúng tại gia cung cấp những đồ dùng cần thiết, như cơm ăn, áo mặc, nhà ở, còn chúng tại gia thì nương vào chúng xuất gia mà tiếp nhận giáo pháp và Phạm hạnh, cả hai giúp đỡ lẫn nhau, cùng tu hành chính pháp.

Do hình thái sinh hoạt khác nhau giữa xuất gia và tại gia, nên giới hạn của hành vi cũng theo đó mà có khác, tức chúng xuất gia có hai trăm năm mươi giới, hoặc năm trăm giới, chúng tại gia có năm giới, tám giới Quan trai. Thời kì đầu, cư sĩ tại gia lấy các địa điểm ở gần giáo đoàn xuất gia làm trung tâm để theo các sinh hoạt tôn giáo, nhưng rất tiếc là ngày nay không được rõ cái trạng luống tổ chức ở thời bấy giờ như thế nào, tuy nhiên có thể theo sự diễn biến mà biết được là giáo quyền do đoàn thể xuất gia nắm giữ. Một trong những nguyên nhân nảy sinh ra phong trào Phật giáo Đại thừa là: Cư sĩ muốn đóng một vai trò trọng

yếu trong giáo đoàn, nên bài bác chúng xuất gia, rồi viết sách, lập thuyết mà mở ra một cục thế mới.
Trong các kinh điển, cư sĩ tại gia được coi là những nhân vật chủ não, như cư sĩ Duy ma trong kinh Duy ma cật, phu nhân Thắng man trong kinh Thắng man, đều lấy cư sĩ làm chủ mà tuyên thuyết Phật pháp. Ngoài ra, như Thiện tài đồng tử tại gia trong kinh Hoa nghiêm, lấy Bà la môn, Thuyền sư, Hương thương v.v... làm thiện tri thức và nhận sự chỉ dạy của họ, rồi các bậc đại đệ tử như ngài Ca diếp, Xá lị phất nghe kinh này (tức kinh Hoa nghiêm) thì như câm như điếc; trong các kinh Đại thừa khác cũng nhấn mạnh vai trò của Bồ tát tại gia. Khi tạo tượng, các tỉ khưu đều là hình tượng xuất gia, còn Bồ tát thì phần nhiều là hình tượng tại gia, điều này cho thấy ý thức tín ngưỡng của chúng tại gia được hiển bày một cách tích cực.
Nhưng tại Tích lan, Miến điện, Thái lan, giáo quyền vẫn ở trong tay giáo đoàn xuất gia, và như giáo Lạt ma ở Tây tạng, cho đến nay vẫn do nhân vật đại biểu của Tăng đoàn nắm giữ chính quyền, chứ tín chúng tại gia không được tham dự.
Tình huống tại Trung quốc khác với các nơi khác. Những nhân vật trọng yếu của thời kì dịch kinh ban đầu, như An huyền ở đời Hậu Hán, Chi khiêm ở đời Tam quốc Ngô, Niếp thừa viễn đời Tây Tấn đều là cư sĩ. Cưu ma la thập đời Hậu Tần, bị quận vương ép buộc, đã phải sống đời tại gia. Về sau, Tạ linh vận đời Lưu Tống, Tiêu tử lương đời Tiêu Tề, Vũ đế nhà Lương, Vương duy và Bạch cư dị đời Đường, Trung ý vương Ngô việt v.v... là những nhân vật đại biểu

cho Vương hầu, quí tộc, văn nhân, đối với
các công việc làm chùa, nghiên cứu giáo
học, văn học đều đã có những cống hiến
rất lớn.
Về phương diện giáo đoàn cư sĩ thì phải
kể đến "Bạch liên xã" do ngài Tuệ viễn ở
Lư sơn sáng lập là trọng yếu nhất, một đoàn
thể tăng tục cùng tu; trong đó có Lưu di
dân, Chu tục chi, Tông bính, gồm một trăm
hai mươi ba người ăn chay lập thệ, phát
nguyện vãng sinh Tây phương. Loại kết
CƯ SĨ PHẬT GIÁO

C
1130
đoàn niệm Phật như thế, đến đời Đường vẫn còn rất phổ biến, như Cửu phẩm vãng sinh xã ở Cối kê. Đến đời Tống thì thịnh hành nhất, tên các đoàn thể còn lưu truyền đến nay có tới hơn hai mươi đoàn. Trong đó, Tịnh nghiệp xã ở Linh chiếu cả tăng tục có hai vạn người, kết xã ở Nhược quan thì có mười vạn người, gần nửa số những người lãnh đạo là cư sĩ. Lại các nhà Nho đời Tống như Chu hi, Lục cửu uyên cũng tinh thông Phật học, còn như Giáo tổ của Toàn chân giáo thuộc Đạo giáo là Vương triết thì rất tôn sùng Thiền học, tăng lữ Phật giáo cũng đáp lại, cho nên dần dần đã sản sinh tư tưởng và phong tập hợp nhất ba giáo Nho Thích Đạo.
Đến triều Minh, sự nghiên cứu của cư sĩ đối với giáo học Phật giáo rất tiến triển, như chú thích kinh Phật, biên tập Thiền tông ngữ lục. Lại bắt đầu từ Phật pháp kim thang biên của Tâm thái, các loại truyện kí của tín đồ tại gia, như Cư sĩ phần đăng lục, Cư sĩ truyện v.v... được lục tục hoàn thành. Từ cuối đời Thanh trở đi, Phật giáo lâm vào tình trạng suy đồi. Sau có các cư sĩ Bành thiệu thăng, Dương văn hội, ấn hành kinh Phật, mở các viện Phật học, thành lập Cư sĩ lâm v.v... thì mệnh mạch của Cư sĩ Phật giáo mới được liên tục.
Phật giáo Nhật bản, lấy Thái tử Thánh đức làm đầu mối phát triển, về sau, Hoàng gia, quí tộc hết sức cổ vũ kiến trúc, mỹ thuật, văn học Phật giáo, đặc biệt đáng chú ý là cuộc sống nửa tăng nửa tục rất linh hoạt; như vị tổ khai sáng Tu nghiệm đạo, tiên

phong của Sơn nhạc giáo đời xưa cũng là Ưu bà tắc. Từ giữa thời kì Bình an trở về sau, trong các truyện vãng sinh và Pháp hoa nghiệm kí, ghi chép tiểu sử của các "Giáo tín sa di" (những người tin thờ Phật và không có tư cách giáo đoàn, bèn tự gọi là Sa di và sống cuộc đời tại gia), hoặc một đoàn người tu hành cũng tương tự như thế và gọi là "Thánh", "Người trì kinh".
Trong nền Phật giáo mới ở thời đại Liêm thương, Chân tông, Thời tông, Nhật liên tông đã mang sắc thái nửa tăng nửa tục rất đậm, là do chịu ảnh hưởng của Tín giáo Sa di nói trên. Đến như Thiền tông, lúc đầu giữ được nếp sống xuất gia nghiêm túc, về sau, dần dần cũng chìm đắm vào văn học, đến nỗi tổ khai sơn của chùa Sơn thành thiên long là Mộng song Sơ thạch (1275 - 1351) thuộc tông Lâm tế, đã phải nói họ là những người thế tục trọc đầu. Thời cận đại, trong các hoạt động tín ngưỡng Phật giáo, thông thường người ta tổ chức các buổi "giảng" xã giao, như "Pháp hoa bát giảng", rất phát đạt. Sau thời Minh trị duy tân, các cuộc vận động, cư sĩ Phật giáo lấy việc tân hưng giáo học làm mục đích càng ngày càng thịnh.
CƯ SĨ TRUYỆN
.....
Gồm năm mươi sáu quyển, do Bành thiệu thăng (Pháp danh Tế thanh) đời Thanh kể, thu vào Vạn tục tạng tập 149. Nội dung sưu tập và chép những lời nói và việc làm của hơn hai trăm vị cư sĩ ngoại hộ Phật pháp từ đời Hậu Hán đến khoảng năm Càn long đời Thanh trong các sách Sử truyện, Chư gia văn tập, Bách gia tạp thuyết, Hoằng minh tập, Quảng hoằng minh tập,

Phật pháp kim thang biên, Truyền đăng lục, Ngũ đăng hội nguyên, Phật tổ thống kỉ và Phật tổ thông tải v.v... Khởi đầu từ các ngài Mậu dung, An huyền, Trúc thúc lan; cuối cùng là ngài Chu an sĩ, Tri qui tử (tức soạn giả Bành thế thanh) và phụ lục lời bình của ông Uông đại thân.

CƯ SƯƠNG

.....

Tức là cái rương đựng đồ vật để bên cạnh chỗ ngồi. Rương đóng bằng gỗ hình

CƯ SĨ TRUYÊN

chữ nhật, phần nhiều được thếp vàng hoặc vẽ tranh để trang sức. Còn gọi là Cư cử (cái sọt), Cứ hàm (cái hòm), Tiếp tăng hạp (cái hộp). Rương để cất ba tấm áo, gọi là Tam y cử; rương đựng các đề mục để viết luận nghĩa, thì gọi là Thuyết tướng sương. Phần nhiều được dùng trong Pháp hội của Mật giáo Nhật bản, để cất ba áo, các pháp cụ v.v... thời gần đây, các tông phái khác cũng sử dụng. Trong Pháp hội, vị A xà lê sai đệ tử mang Cư sương, Hương lư sương và Như ý v.v... đi theo, khi ngồi thì để rương bên trái, hoặc để trên cái bàn ngay trước mặt.

CỨ THẮNG VI LUẬN

So sánh từ hai chủ trương hoặc hai sự vật trở lên, rồi chỉ đứng về mặt ưu điểm hoặc đặc trưng của mỗi thứ mà trình bày cái ý chỉ cốt yếu, gọi là Cứ thắng vi luận (căn cứ vào điểm hơn mà bàn). Bồ tát giới nghĩa sớ giải thích tại sao có tên phẩm là "Tâm địa" trong kinh Phạm võng? Là do đặt nền tảng trên "Cứ thắng vi luận". Bồ tát giới nghĩa sớ quyển thượng (Đại 40, 563 thượng), nói: "Luật nghi của Bồ tát phòng ngừa cả ba nghiệp: tâm, ý, thức, thân, khẩu là phụ, cứ thắng vi luận, cho nên gọi là Tâm địa". Trái lại, không giới hạn ở ưu điểm hoặc đặc trưng, mà cứ theo sự thực chung để trình bày tường tận, thì gọi là Cứ thực thông luận, cũng gọi là Khắc thực thông luận. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.9]. (xt. Cứ Thực Thông Luận).

CỨ THỰC THÔNG LUẬN

Còn gọi là Cứ thực vi luận, Cứ thực nhi luận, Khắc thực thông luận. So sánh

hai chủ trương hoặc hai sự vật trở lên, nếu cứ theo toàn thể sự thực mà bàn, thì gọi Cứ thực thông luận; còn nếu đứng về mặt đặc sắc, mặt ưu thắng mà bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Chẳng hạn như Sắc, nếu đứng về phương diện sự thực mà nói, thì mười một pháp: Năm căn, năm cảnh, vô biểu sắc, đều thuộc Sắc pháp, đó là Cứ thực thông luận; còn nếu đứng về mặt đặc điểm của mỗi pháp mà nói, thì chỉ có cảnh đối của nhãn căn mới có thể gọi là "Sắc", đó là Cứ thắng vi luận.

CỰ TƯỜNG (1662 - 1695)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Thanh. Người huyện Lăng kinh, tỉnh Thiểm tây, họ Trương, hiệu Thiên dực. Lúc nhỏ được cha mẹ đưa đến chùa Linh sơn xin ngài Tịnh nguyệt cho xuất gia, chín tuổi, sư học kinh Lăng nghiêm, mười chín tuổi, sư lễ ngài Đằng hoán ở Tây sơn thụ giới Cụ túc. Hai mươi tuổi, tham học ngài Cổ mai Định liệt ở núi Phù dung, khi ngài tịch, sư được nối pháp ngài. Năm Khang hi 30 (1691), sư ở chùa Mật ấn tại Hồ nam, chùa Quảng hóa trên núi Phù dung. Tháng 5 năm Khang hi 34, sư tịch, hưởng dương ba mươi tư tuổi. Có Ngữ lục 2 quyển lưu truyền ở đời. [X. Thiên dực Tường thiền sư ngữ lục].

CỬ

..

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là cất lên, nêu lên, đưa ra. Tiếng Thiền sư dùng khi nêu ra công án hoặc đưa nắm tay,

Cư Sương

CỬ

C
1132
cây gậy lên để mở bày trí hiểu biết cho học trò. Nếu nói theo ý đề xướng thì có cử hướng, cử thị, cử niêm, cử xướng, cử tự, cử trứ v.v... Ngoài ra, nêu bày công án cổ cho người học, gọi là Cử cổ, cử tắc; nêu bày công án thoại đầu, gọi là Cử thoại.
Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: "Nêu: Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt ma: Thánh đế đệ nhất nghĩa là thế nào? Đại sư trả lời: Rỗng rang không Thánh". Lại Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 mục Trí thường (Đại 51, 239 trung), nói: "Tổ nói: Người ấy đã nói gì, ngươi thử kể (cử tự) lại xem, ta sẽ chứng minh cho ngươi". [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Tiết lạp chương; Vô môn quan tắc 13; Liên đăng hội yếu Q.7].
CỬ AI
.....
Trong Thiền lâm, lúc có vị Hòa thượng tịch, sau khi làm Phật sự xong, chúng tăng đến trước bàn thờ Hòa thượng đồng thanh cất lên ba tiếng "Ai! Ai! Ai!" (Thương! Thương! Thương!) gọi là Cử ai, cũng gọi là cử ai Phật sự. Sắc tubách trượng thanh qui quyển thượng chương Trụ trì (Đại 48., 1128 trung), nói: "Vị chủ tang bạch rằng: Hòa thượng Đường đầu qui tịch, theo phép phải cử ai. Làm Phật sự xong, cử ai ba tiếng, đại chúng cùng khóc, các sư nhỏ ngồi xếp hàng dưới màn khóc thương". Danh từ Cử ai và nghi thức Cử ai cũng thấy được ghi trong các sách đời Lương, đời Tùy và các sách sử của Trung quốc đời xưa, cho nên biết nghi thức tống táng này, người đời cũng đã thực hành

từ xưa rồi. [X. Viên ngộ Phật quốc thiền sư ngữ lục Q.20; Tùng lâm thập di lược thanh qui; Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn].

CỬ HÁT

Là pháp ứng cơ tiếp vật của Thiền tông. Hát, là tiếng hét. Để mở đường cho người học, Thiền sư không bày tỏ bằng lời nói hay văn chữ, mà dùng tiếng hét phát ra bất thình lình để phá trừ tà kiến, vọng tưởng của học trò, gọi là Cử hát (cất tiếng hét).

CỬ HƯỚNG

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ sự nêu lên, xướng lên công án trong ngữ lục của Tổ sư. Như cử thị, cử xướng, cử tự, đều cùng ý này. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 chương Tắc xuyên hòa thượng (Đại 51, 261 thượng), nói: "Cư sĩ hét lớn: Hãy ngăn ông già vô lễ ấy lại, chờ ta mỗi mỗi nêu lên (cử hướng) công án cho người có mắt sáng ở đây đã".

CỬ KINH

.....

Khi tụng kinh, trước hết xướng đọc tên kinh, đề kinh, gọi là Cử kinh, cũng chỉ người xướng tên kinh. Thời xưa, đọc tụng thầm là chính, cho nên không cần cử kinh, nay thì vị Duy na giữ chức này. Phép xướng tên kinh, gọi là Cử kinh pháp, tức khi nghe ba tiếng khánh lớn, vị Duy na chắp tay, cất tiếng xướng đề kinh. Ngoài ra, lúc cử hành pháp hội, vị Duy na xướng câu đầu của kinh hoặc bài kệ để hướng dẫn đại chúng xướng họa cho đều, gọi là Cử thanh, Cử xoang (cất tiếng hát), cũng gọi là kinh đầu, cú đầu.

CỬ NHẤT MINH TAM

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa

là trí hiểu biết rất sắc bén, chỉ dạy một mà có thể biết ba. Thiền tông dùng từ ngữ này để hiển bày cơ dụng lanh lợi. Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: “Cách núi thấy khói, biết ngay là lửa, cách tường thấy sừng, biết liền là bò. Người bén nhạy,

CỬ AI

C
1133
có con mắt rất tinh, thấy việc biết liền". [X. Bích nham lục tắc 97].
CỬ NHẤT TẾ CHƯ
Cử, đề xuất rõ ràng để tỏ bày ý tứ; Tế, hàm ý là bao quát, thâu tóm; Chư, nghĩa là nhiều. Tức khi giải thích một nghĩa lí nào đó, hoặc biểu thị một khái niệm nào đó, chỉ cần nêu lên một điểm cũng đủ tính đại biểu hàm chứa tất cả ý của những tiếng cùng loại. Như các kinh thường dùng từ ngữ "Thực tướng các pháp" để biểu thị cái lí thể tướng bình đẳng, thực tại bất biến của hết thảy muôn pháp chân thực; chữ "thực tướng" được dùng để bao quát ý của nhiều tiếng cùng loại, như: thực tính, thực thể, thực lực v.v... Pháp hoa văn cú quyển 3 phần dưới (Đại 34; 43 trung), nói: "Cho nên phần nêu chương nói: Thực tướng các pháp; lẽ ra cũng có thể nói: Thực tính các pháp, thực thể, thực lực cho đến có thể nói thực cứu kính... Nói thực tướng các pháp, đó là chỉ nêu một mà bao quát nhiều vậy (cử nhất nhi tế chư)!"
CỬ NHẤT TOÀN THU
Cũng gọi là Cử thể toàn thu, Cử thể toàn nhiếp. Có nghĩa là nêu một pháp mà gồm thu hết thảy pháp, vì một pháp ấy có đủ cái tính chung của hết thảy pháp. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 501 hạ), nói: "Ba tính đều là một tâm, nên nêu ra một pháp thì gồm thu hết thảy pháp".
CỬ TÁN
.....
Trước khi đọc kinh điển, xướng văn tán để khen ngợi Phật, gọi là Cử tán. Như tán

hương, tán kết. Hoàng bá thanh qui Chúc li chương 1 (Đại 82, 766 hạ), nói: "Vị Đường đầu lên tòa, chúc Thánh xong, xuống tòa, rồi cùng đại chúng lên điện Phật, đại chúng cử tán, vị Đường đầu dâng hương, lạy chín lạy".

CỬ TẮC

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Cử cổ. Cử, là xướng lên; Tắc chỉ bản tắc, công án. Trong khi pháp chiến, vị Thủ tọa xướng đọc bản tắc, gọi là Cử tắc. (xt. Pháp Chiến).

CỬ THỦ ĐÊ ĐẦU

Có nghĩa là trước đức Phật, đưa một tay lên, hoặc hơi cúi đầu để tỏ bày sự kính lễ; đây là nghi lễ đơn giản nhất trong các phép lễ. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng), nói: "Hoặc có người lễ lạy, hoặc chỉ chắp tay, cho đến giơ một tay lên, hoặc hơi cúi đầu, lấy đó cúng dường tượng, sẽ dần dần được thấy vô lượng Phật, và tự thành đạo vô thượng".

CỬ TỰ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tự, giống như hiển bày. Có nghĩa là dùng lời nói đề xướng cổ tắc, hoặc dùng vật để chỉ bày cho người ta biết. Thi hào Tô thức đời Tống có mấy câu thơ rằng (Vạn tục 173, 159 hạ): "Tiếng khe suối là lưỡi rộng dài, màu núi xanh là thân thanh tịnh. Đêm về tám vạn bốn nghìn kệ, hôm sau làm sao chỉ dạy (cử tự) người?" [X. Gia thái phổ đăng lục Q.23].

CỰC ÁI NHẤT TỬ ĐỊA

.....

Nói tắt là Nhất tử địa. Tức là giai vị Bồ tát đã chứng quả hóa tha (giáo hóa chúng sinh) rất thương xót chúng sinh. Bồ tát ở

giai vị này, coi chúng sinh như con một,
nếu thấy chúng tu thiện được an ổn thì Bồ
CỰC ÁI NHẤT TỬ ĐỊA

C
1134
tát vui mừng, còn thấy chúng sầu não khổ sở, thì các Ngài rất lo buồn. Khi phối giai vị này với các thứ bậc của Bồ tát thì xưa nay có các thuyết khác nhau: Ngài Tăng tông đem phối với Thất địa, Ngài Tịnh ảnh cho là Sơ địa,Ngài Quán đính thì cho là Sơ địa đã chứng quả hóa tha. [X. kinh Đại banniết bàn (bản Bắc) Q.16; Niết bàn kinh sớ Q.17; Niết bàn kinh tam đức chỉ qui Q.12].

CỰC ĐẠI TỪ BI MẪU

.....

Danh hiệu tán thán lòng từ bi của Phật A di đà. Ý nói bà mẹ có lòng từ bi rất rộng lớn. Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 48 thượng), nói: "Mắt từ coi chúng sinh, bình đẳng như con một, nên con qui mệnh lễ, cực đại từ bi mẫu". Nghĩa là Phật A di đà thương nhớ chúng sinh, hệt như người mẹ hiền thương yêu đứa con một. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 hạ), nói: "Đem lòng từ vô duyên, nhiếp phục các chúng sinh".

CỰC HỈ ĐỊA

Phạm:pramudità-bhùmi. Cũng gọi là Hoan hỉ địa. Địa vị đầu tiên trong mười địa vị Bồ tát, vì thế còn gọi là Sơ hoan hỉ địa, nói tắt là Sơ địa. Bồ tát vào ngôi vị này, chứng đủ hai không (ngã không, pháp không) có thể lợi mình lợi người, tâm sinh vui mừng, cho nên gọi là Hoan hỉ địa. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23; kinh Giải thâm mật Q.4; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Thành duy thức Q.9].

CỰC HỈ TAM MUỘI DA
Ấn khế và chân ngôn của Mật giáo biểu thị niềm vui mừng cùng cực. Còn gọi là Duyệt hỉ tam muội da, Hoan hỉ vương ma ha tát đỏa tam ma da, Đại tam muội da chân thực ấn, Đại lạc kim cương bất không tam muội da tùy tâm ấn, Phổ hiền bồ tát tam muội da ấn, Tố la đa đại thệ chân thực ấn. Tam muội da là nghĩa bản thệ nội chứng. Có nghĩa là hành giả Mật giáo phát tâm Bồ đề, diệt trừ các chướng; đã là Kim cương tát đỏa, thì khi quán mình, người không khác, là đồng thể đại bi, cảm thấy niềm vui mừng không gì hơn. Hàng tam thế minh vương của hộiHàng tam thế tam muội da thuộc Kim cương giới ở trong tam muội da này, tay cầm cung tên đại bi, dùng cung tên tâm Bồ đề trong sạch bền chắc để bắn kẻ oán địch phẩm vô minh, biểu thị niềm vui thích giáo hóa người không gián đoạn, đó là Cực hỉ tam muội da. Người tu hành Chân ngôn muốn trụ nơi tam muội này, thì phải kết ấn đại thệ chân thực, tức hai tay co lại (một trong sáu loại nắm tay), hai ngón giữa giao nhau trong lòng bàn tay, đầu hai ngón út và hai ngón cái chấm vào nhau, như hình chày kim cương một chẽ, rồi lại đặt hai ngón giữa sát vào ngực, miệng tụng chân ngôn: Án tam muội da (samaya, bình đẳng) hộc (ho#, vui vẻ) tô ra đa (surata, tột bậc) sa đát tông (stvạm, vào Ta ta vào), thì mọi nguyện vọng đều thành tựu mà được vui mừng rất mực. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính kinh nghĩa quyết Q.thượng].
CỰC LẠC HẢI HỘI

Cực lạc, chỉ cõi Tịnh độ của Phật A di đà; Hải hội, chỉ tăng chúng hoặc chư tôn Thánh chúng tập hội. Thánh chúng của thế giới cực lạc họp lại thành Pháp hội, rộng lớn như biển, cho nên gọi là Cực lạc hải hội.

CỰC ĐẠI TỪ BI MẪU

C
1135
CỰC LẠC THẾ GIỚI
Phạm: Sukhàvatì. Dịch âm là Tô ha phạ đế, Tu ma đề, Tu a đề. Chỉ cho cõi Tịnh độ của Phật A di đà. Cũng gọi là Cực lạc tịnh độ, Cực lạc quốc độ, Tây phương tịnh độ, Tây phương, An dưỡng tịnh độ, An dưỡng thế giới, An lạc quốc. Từ cõi thế gian này đi về hướng tây, trải qua hơn mười muôn ức cõi Phật thì đến cõi Tịnh độ cực lạc. Về tình hình của cõi Tịnh độ, thì trong kinh A di đà nói rất rõ ràng, và đức Phật di đà hiện nay vẫn đang nói pháp tại đấy. Cứ theo kinh Vô lượng thọ, thì những người vãng sinh sang cõi Phật ấy, được hưởng các thứ khoái lạc, như: thân có ba mươi hai tướng như Phật, đầy đủ thần thông, đối tượng của năm giác quan phi thường vi diệu, trong thân khoan khoái nhẹ nhàng, nghe pháp, cúng dường đức Phật liền được tỏ ngộ. Nhưng, trong cõi Tịnh độ ấy, có những nơi gọi là Biên địa, Nghi thành, Thai cung, là những nơi vãng sinh của những người hoài nghi sự cứu độ của Phật A di đà.
Về giáo nghĩa vãng sinh Cực lạc và tín ngưỡng Phật A di đà, thì ngay từ Ấn độ xưa kia cũng đã rất hưng thịnh. Trong tạng kinh hiện còn, những trứ tác liên quan đến Phật Di đà và cõi Cực lạc có tới hơn hai trăm bộ. Ngoài ra, về những trứ tác và những tranh vẽ Cực lạc thế giới biến tướng của các sư đời sau tại Trung quốc, Nhật bản, Hàn quốc thì con số không thể đếm được. Trong các kinh khác như A súc, Văn thù, Dược sư, Di lặc, tuy cũng có nói về các cõi Tịnh độ,

nhưng chỉ có cõi Tịnh độ của Phật A di đà là được lưu truyền rộng rãi nhất trong nhân gian và là đối tượng khát ngưỡng nội tâm của nhân loại. Nhất là nói về Phật giáo Bắc truyền, thì có thể bảo thế giới Cực lạc là nơi qui hướng phổ biến của tín ngưỡng dân gian. Đối với nguyên ngữ của danh từ Cực lạc, phương hướng và khoảng cách của cõi Tịnh độ, về khởi nguồn của tư tưởng này v.v... thì các học giả cận đại có đưa ra nhiều thuyết. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Pháp hoa Q.6; Di đà kinh sớ (Khuy cơ); luận Thích tịnh độ quần nghi; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Tuệ viễn); Quán vô thượng thọ Phật kinh sớ (Trí khải); A di đà Phật chi nghiên cứu; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt].

CỰC LẠP

.....

Cũng gọi là Lạp mãn, Nhất lạp. Lạp nghĩa là pháp lạp; là tuổi của chư tăng được tính từ khi thụ giới Cụ túc, người có số lạp cao nhất, gọi là Cực lạp. Trong tăng đoàn nhân ngày kết thúc hạ an cư (ngày 15 tháng 7 âm lịch) là hết một năm, từ ngày 16 là bắt đầu năm mới, cho nên tỉ khưu, tỉ khưu ni sau khi thụ giới, mỗi năm cứ đến ngày kết thúc hạ an cư thì được thêm một tuổi đạo (Pháp lạp). Căn cứ theo Pháp lạp nhiều hay ít mà lập ra Thượng lạp, Trung lạp, Hạ lạp khác nhau, để định thứ bậc trên dưới, lớn, bé, vì thế người ở bậc cao nhất, gọi là Cực lạp.

CỰC LƯỢC SẮC

Là một trong năm loại "Pháp xứ sở nhiếp sắc" do tông Duy thức đặt ra. Khi phân tích cái thực sắc của năm trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và năm căn: mắt, tai, mũi,

lưỡi, thân, đến đơn vị vật chất nhỏ nhất (cực vi), thì gọi là cực lược sắc. Hữu bộ Tiểu thừa cho nó là vật chất, bao hàm trong sắc xứ mà nhãn thức duyên theo; nhưng tông Duy thức Đại thừa thì cho nó là sự phân tích trên giả tưởng và bảo nó bao hàm trong pháp xứ mà ý thức duyên theo. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Đại thừa

CỰC LƯỢC SẮC

C
1136
nghĩa lâm chương Q.5 phần cuối]. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).
CỰC QUẢ
.....
Có nghĩa là quả cùng tột, như quả Phật của Đại thừa, quả Vô học của Tiểu thừa. Cũng gọi là Vô thượng Niết bàn cực quả. Đại thừa nghĩa chương quyển 8 (Đại 44, 634 hạ), nói: "Cực quả vô lậu tức là tận trí và vô sinh trí".
CỰC QUANG TỊNH THIÊN
Cực quang tịnh, Phạm: Àbhàsvara.
Dịch âm là A ba hội đề bà. Dịch cũ là Quang âm thiên. Cũng gọi Biến thắng quang thiên. Là một trong các cõi trời Sắc giới, tức tầng trời thứ ba trong Nhị thiền, ở phía trên trời Vô lượng quang, phía dưới trời Thiểu tịnh. Chúng sinh ở cõi này không có tiếng nói, chỉ do tâm định phát ra ánh sáng mà hiểu ý nhau. Sau khi thế giới hoại diệt bởi đại hỏa tai, bắt đầu kiếp thành, thì người trời ở cõi này lần lượt sinh xuống làm trời Đại phạm và làm người. Câu xá luận tụng sớ quyển 8 (Đại 41, 863 hạ), nói: "Cõi Tĩnh lự thứ hai có ba tầng trời:
1. Trời Thiểu quang, là trời có ít ánh sáng nhất trong cõi Nhị thiền, vì thế gọi là trời Thiểu quang.
2. Trời Vô lượng quang, ánh sáng tăng lên, không có hạn lượng, vì thế gọi là trời Vô lượng quang.
3. Trời Cực quang tịnh, ánh sáng sáng hơn hai cõi trời trước, soi khắp cõi mình ở vì thế gọi là Cực quang". (xt. Quang Âm Thiên).

CỰC QUÝNH SẮC
.....
Là một trong năm loại "Pháp xứ sở nhiếp sắc" do tông Duy thức đặt ra. Khi phân tích các hiển sắc, như hư không, xanh, vàng v.v... không có tính ngăn ngại và các sắc không giới, như sáng, tối, ánh sáng, bóng sáng đến cái đơn vị nhỏ nhất (cực vi) của vật thì gọi là Cực quýnh sắc. Ngoài hết thảy vật chất có hình ra, ta thấy sáng, tối giữa khoảng không, gọi là sắc của không giới; sắc này rất xa, cho nên gọi là Cực quýnh sắc. Cực quýnh sắc này không phải là đối tượng của nhãn thức mà là sở duyên của ý thức, cho nên trong mười hai xứ, nó không thuộc sắc xứ mà thuộc pháp xứ. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Đại thừa nghĩa lâm chương Q.5 phần cuối]. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).
CỰC THÀNH
.....
Phạm: prasiddha. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là ý rất mực thành tựu, thành tựu tột bậc. Trong luận thức Nhân minh, Tông (mệnh đề) được thành lập phải chính xác, không lầm lẫn, và phải được cả người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận (cộng hứa) mà không có ý kiến gì khác nữa. "Thực hữu" (có thực) và "Cộng hứa" (cùng thừa nhận) là hai điều kiện của sự cực thành. Nhưng trong Nhân minh, mục đích của sự lập Tông là muốn cho đối tượng cùng hiểu rõ, nên Nhân minh đặc biệt xem trọng quan điểm riêng của hai bên. Nếu cả hai bên cùng thừa nhận là có thì dù chẳng phải là cái có đích thực đi nữa, cũng có thể gọi là Cực thành. Trái lại, nếu hai bên không cùng thừa nhận là có, thì dù cái có ấy là

chân chính thực có cũng không thể gọi
được là cực thành. Cực thành gồm hai nghĩa
thực có và cùng thừa nhận, nhưng thực thì
nghiêng về sự cùng thừa nhận (cộng hứa)
hơn. Do đó, cùng một danh từ, nhưng có
là cực thành hay không, thì chưa nhất định,
thường do quan điểm của hai bên mà có
khác. Như nghĩa "Quỉ" chẳng hạn, nếu hai
CỰC QUẢ

C
1137
bên đều tin có quỉ, thì là cực thành; nhưng khi một người tin có quỉ và một người không tin có quỉ biện luận với nhau, thì nghĩa "Quỉ" không cực thành. Vì thế, cái gọi là cực thành hoàn toàn tùy thuộc thái độ chủ quan của hai bên làm tiêu chuẩn. Nếu khi dùng danh từ mà hai bên không cùng công nhận thì sẽ rơi vào lỗi không cực thành. Trong đó, nếu đối với Hữu pháp (tiền trần, tức chủ từ của Tông) mà dùng danh từ không được cả hai bên cùng thừa nhận, thì sẽ phạm vào lỗi "Sở biệt bất cực thành"; nếu đối với Năng biệt (hậu trần, tức khách từ của Tông) mà dùng danh từ không được hai bên cùng thừa nhận, thì sẽ phạm lỗi "Năng biệt bất cực thành", nếu Hữu pháp và Năng biệt đều dùng danh từ không được hai bên cùng thừa nhận, thì phạm lỗi "Lưỡng câu bất thành" (Cả hai đều không thành).
Cứ theo luận Nhân minh nhập chính lí quyển thượng chép, thì chẳng hạn như khi biện luận với Thanh luận sư, mà đệ tử Phật lập Tông: "Âm thanh là vô thường", trong đó âm thanh là Hữu pháp, Vô thường là Năng biệt, cả hai đều được đôi bên cùng thừa nhận. Như thế, âm thanh gọi là "Hữu pháp cực thành", Vô thường gọi là "Năng biệt cực thành". Đệ tử Phật mới đem âm thanh và vô thường đã được cả hai bên cùng thừa nhận ấy kết hợp lại thành một mệnh đề hoàn chỉnh: Âm thanh là vô thường. Nhưng, vì Thanh luận sư tuy cũng thừa nhận hai nghĩa âm thanh và vô thường. Nhưng lại không đồng ý với Tông: "Âm thanh là vô thường", cho nên hai bên

ắt phải triển khai cuộc biện luận. Như vậy, cả tiền trần và hậu trần của Tông đều được hai bên cùng thừa nhận, nhưng về nghĩa thì mình thừa nhận Tông mình mà đối phương không thừa nhận: đó chính là yếu tố cơ bản của sự tranh luận trong Nhân minh. Ngoài tông ra, hai phần Nhân thể và Đồng pháp dụ cũng phải cực thành, còn Dị pháp dụ thì chưa hẳn đã nhất định phải cực thành; nếu trái với điểm này, thì phạm lỗi bất cực thành. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh luận sớ Thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].

CỰC THẤT PHẢN HỮU

Phạm: saptakfdhavaparama. Còn gọi là Cực thất phản sinh. Ý nói nhiều nhất chỉ phải trở lại thụ sinh bảy lần. Tức là bậc Thánh ở quả Dự lưu mà vẫn chưa đoạn trừ hết phiền não, phải bảy lần qua lại thụ sinh nơi cõi trời, cõi người nữa, mới được vào Niết bàn. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 20 (Đại 2, 653 hạ), nói: "Nhiều nhất, còn qua bảy lần chết, bảy lần sống". [X. kinh Tạp a hàm Q.6; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.36; luận Câu xá Q.23]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

CỰC THỤY MIÊN

Ngủ rất say. Phạm:Acittaka. Còn gọi là Cực trọng thụy miên. Cực trọng thụy. Một trong năm trạng thái vô tâm, một trong sáu trạng thái vô tâm địa. Do sự mỏi mệt đưa đến ngủ say, khiến cho sáu thức trước không hoạt động. Vì ngủ say đưa đến trạng thái ngủ mê mệt nên sáu thức trước hoàn toàn không hiện hành, nặng nề, mất tự tại, nên gọi là Cực thụy miên. Thụy miên là một trong năm Cái..., một trong tám Triền

, tính chất nó hơi mờ tối, hay chướng ngại trí quán. Trong trạng thái ngủ say, ý thức tuy có chuyển động một cách mơ màng yếu ớt, nhưng vì ngủ say liên miên, nên nó tương tự như thụy miên, cho nên tạm gọi là Cực thụy miên. [X. luận Thành duy thức Q.7; luận Du già sư địa Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần đầu]. (xt. Ngũ Vị Vô Tâm).

CỰC THỤY MIÊN

C
1138
CỰC VI
.....
Phạm:paramàịa. Cũng gọi là Cực vi trần, Cực tế trần. Dịch cũ là Lân hư (gần mé hư không). Đơn vị vật chất (sắc pháp) được chia chẻ đến cực nhỏ không thể chia chẻ được nữa, gọi là Cực vi. Theo luận Câu xá quyển 12 nói, thì lấy một cực vi làm trung tâm, gom góp các cực vi của sáu phương: trên, dưới và bốn phương thành một nhóm, gọi là "vi" (nhỏ), cũng gọi là "vi trần" (bụi nhỏ), cũng tức là hợp bảy cực vi là một bụi nhỏ, thì có Thiên nhãn mới thấy được. Vi trần, tiếng Phạm làaịu-rajas, dịch âm là A nô, A nâu, cũng gọi là A nậu trần. Tập hợp bảy vi trần lại, thành một Kim trần, bảy Kim trần là 1 Thủy trần, bảy Thủy trần là một Thỏ mao trần (nhỏ bằng đầu lông thỏ), bảy thỏ mao trần là một Khích du trần (cũng gọi là hướng du trần, lọt qua kẽ tường). Kim trần (bụi vàng) thủy trần (bụi nước) có thể lọt qua kẽ trống trong vàng, trong nước, vì thế trần (bụi) có ý cực kì nhỏ bé. Bụi lông thỏ, lông dê, lông bò là du trần là chỉ cho những hạt bụi nhỏ li ti bay lởn vởn đầy trong ánh sáng qua kẽ cửa sổ mà mắt thịt của chúng ta có thể thấy được.
Khi cực vi tập hợp lại để hình thành vật chất cụ thể, thì ít nhất phải có đủ bốn đại: đất, nước, lửa, gió và bốn trần (bốn vi) là sắc, hương, vị, xúc. Nếu thiếu một trong các yếu tố trên thì đều không thành. [X. luận Đại tì bà sa Q.13, Q.75, Q.136; luận Đại trí độ Q.12; luận Du già sư địa Q.3;

Q.54; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu].

CỰC VI PHÂN BẤT PHÂN

.....

Phần nhỏ nhất trong nhóm vật chất, là một trong ba vị cực vi. Về vấn đề này, Đại thừa và Tiểu thừa nói có khác nhau. Tiểu thừa cho sự chia chẻ đến cùng cực là cực vi, đã là cực vi, thì không còn thể chia thành các phần: trên, dưới, phải, trái, phía góc được nữa, gọi là Cực vi vô phương phân. Nếu lại muốn chia chẻ nữa, thì chỉ dùng tuệ quán của ý thức, trong một cực vi phân biệt có bốn đại năng tạo và bốn trần sở tạo mà thôi. Nhưng sắc, hương được chia chẻ như thế chỉ là tưởng tượng, chứ không phải là cực vi có thực thể. Đại thừa vốn không lập cực vi có thực thể, mà là cực vi do ý thức tưởng tượng, dùng tuệ quán xét chia chẻ sắc thô cho nên có thể chia chẻ đến vô hạn, nhưng đến một mức độ nào đó mà không dừng lại thì sẽ giống với hư không, bấy giờ không thể coi nó là vật chất. Vì thế ở cái giới hạn cùng cực của sức tưởng tượng về sắc gọi là cực vi, và coi đó là cùng cực của sự chia chẻ. [X. luận Thuận chính lí Q.32; luận Thành duy thức Q.2].

CỰC VỊ

Giai vị chứng ngộ cùng tột, thông thường nói về quả Phật. Pháp hoa văn cú kí quyển 3 phần trên (Đại 34, 198 trung), nói: "Nếu bậc đã đạt đến cực vị, thì hết thảy những người ở hạ vị đều không biết được".

CỰC VÔ TỰ TÍNH TÂM

Tâm có thể biết rõ các pháp đều không có tự tính là tâm tột cùng của Hiển giáo, Sơ tâm của Mật giáo. Tức là tâm thứ chín trong

mười Trụ tâm do sư Không hải, người Nhật bản, lập ra, tương đương với lí pháp giới viên dung nói trong kinh Hoa nghiêm. Chân như không có tự tính, cho nên duyên khởi sinh ra muôn pháp; muôn pháp do duyên sinh cũng không có tự tính hệt như chân như, bởi thế, muôn pháp tương tức

CỰC VI

C
1139
tương dung. Vì lí pháp giới trong Hoa nghiêm là lí rốt ráo cùng cực mà không tự tính, cho nên gọi là Cực vô tự tính. Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 612 trung), nói: "Nếu nói câu: Mười duyên sinh của tâm cực vô tự tính, thì những cảnh giới bất khả tư nghị của Hoa nghiêm, Bát nhã đều thu nhiếp trong đó". [X. kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm; luận Thập trụ tâm Q.9]. (xt. Thập Trụ Tâm).

CƯỚC BĂNG

...

Mảnh vải bó chân, dùng khi đi xa. Cũng gọi là Hành triền (quấn chung quanh chân để đi), Hĩnh y (áo của cẳng chân), Hĩnh cân (khăn buộc cẳng chân), Hộ chuyên y (áo bảo vệ gót chân). Tục gọi là Cước bán (buộc chân). Vào mùa rét, Thiền lâm dùng cước băng để chống rét, khi đi đường thì dùng để bảo vệ bắp chân. Trong luật điển thì gọi là Hộ thuyên y (áo bảo vệ bắp chân). [X.luật Ngũ phần Q.20; Tổ đình sự uyển Q.8; Sắc tubách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương vong tăng điều; Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn].

CƯỚC BỐ

.....

Khăn trắng, buộc nơi bụng, sau thắt quần tắm. Cũng gọi là Cước cân (khăn chân). Hoặc chỉ cái đệm lót ở ngoài cửa nhà tắm để phòng khỏi trượt chân. Về sau, chỉ mảnh vải quấn trước mình từ bụng trở xuống khi đun nấu và quét dọn. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương Nhật dụng quĩ phạm mục Nhập

dục, Xuất dục; Thiền lâm tượng khí tiên Phục chương môn].

CƯỚC CÂN

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là gót chân. Trong Thiền lâm, Cước cân thường được dùng để chỉ tự ngã bản lai. Vì gót chân dẫm lên đất, thì đứng trên mặt đất một cách vững chắc không hề lay động, cho nên dùng để thí dụ tự ngã bản lai. Gót chân chưa chấm đất, hay còn nói là đặt chân chưa vững là tiếng dùng để chỉ sự tu hành chưa thuần thục. Gót chân chấm đất, chỉ tiền tế hậu tế đã chấm dứt, thấy suốt bản lai diện mục, tất cả công phu đều bỏ. Gót chân đã lún sâu vài trượng, có nghĩa là đã rơi xuống hố sâu phiền não, tức là mê vọng rất sâu, cũng nói là gót chân đã lún quá sâu dưới bùn. [X. Bích nham lục tắc 1; Thiền uyển thanh qui Q.2 Tiểu tham].

CƯỚC ĐẦU BẠ

.....

Cuốn sổ của người đi khuyến hóa ghi chép tên những người cúng tiền của. Thiền uyển thanh qui quyển 5. Hóa chủ (Vạn tục 111, 451 thượng), nói: “Hóa chủ về viện, trình bày mọi việc, tính toán tài vật quyên được, ghi từng khoản vào cước đầu bạ và nạp một bản sao ghi các tài vật ấy”.

CƯỚC HẠ YÊN SINH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là khói đen từ dưới chân sinh ra đến nỗi không còn thấy được vật gì. Trong Thiền lâm dùng từ ngữ này để biểu thị đi tìm Phật pháp ở bên ngoài, giống như dưới chân sinh ra khói, khiến cho tự ngã xưa nay càng thêm mờ mịt. Thung dung lục tắc 58 (Đại 48, 263 hạ), nói: “Diễn nhã đa soi gương hoảng chạy (dưới chân sinh khói đen), Phá táo đọa gậy

phang bể lò (vỡ làm trăm mảnh)”
CƯỚC SẮC
Tức là tờ khai lí lịch phải nộp cho quan
lại khi dự thi. Còn gọi Cước sắc trạng, Cước
CƯỚC SẮC

C
1140
căn. Đời Tống, những người thi Đình phải nộp bản lí lịch ghi rõ họ tên, tuổi, quê quán, gia cảnh v.v... Trong Thiền lâm, cước sắc chỉ cho giấy lí lịch của vị tăng xuất trình cho vị Duy na khi mới đến tùng lâm.

CƯỢC XOA HÀ

.....

Cược xoa, Phạm:Vakwa. Cũng gọi là Bà du hà, Bà xoa hà, Bác xoa hà. Là một trong bốn con sông lớn của châu Diêm phù đề, Đại đường tây vực kí quyển 1 phiên là Phọc sô hà, tức nay là sông Oxus, bắt nguồn từ phía đông nam cao nguyên Pamir, chảy về phía tây bắc rồi đổ vào biển Ả rập. Sử nhà Hán gọi là sông Qui thủy hoặc Ô hử thủy chính là con sông này. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.34, Q.45; luận Câu xá Q.11; luận Du già sư địa Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Tứ Hà).

CƯƠNG CÁCH

Những qui luật của nhà Phật. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 97 hạ), nói: "Cương cách của giáo môn là cột trụ vững chắc để chống đỡ ngôi nhà Phật pháp". [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7 đoạn 4].

CƯƠNG DUY

Là chức tăng phụ trách lãnh đạo, trông coi các việc trong chùa viện. Cứ theo Nghĩa sở lục thiếp quyển 6 Sư đồ giáo giới bộ chép, thì Cương duy tức chỉ Trụ trì, Thượng tọa, Duy na, còn các chức khác chỉ gọi là Tri sự. Theo đó, ởthời Ngũ đại, Tam cương của chùa gọi là Cương duy. [X. Tục cao tăng truyện Q.10 truyện Trí lâm, Đại từ

ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.7; Bất không tam tạng biểu chế tập Q.3]. (xt. Tam Cương).

CƯƠNG LƯƠNG DA XÁ (383 - 442)

Phạm:Kàlayazas. Dịch ý là Thời xưng. Nhà dịch kinh ở thời đại Lưu Tống, người Tây vực. Sư thông suốt A tì đàm, Luật bộ, đặc biệt giỏi về Thiền quán. Sư đến Kiến nghiệp vào niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Lưu Tống, ở tinh xá Đạo lâm tại Chung sơn, dịch được các kinh Quán vô lượng thọ Phật, kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát. Năm Nguyên gia 19, sư về đất Thục, đến đâu cũng hoằng đạo nói pháp, Thiền đồ theo đông. Sau, sư trở lại Giang lăng, chưa bao lâu thì nhập tịch, thọ sáu mươi tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Khai nguyên Thích giáo lục Q.5; thích thị lục thiếp Q.9].

CƯƠNG LƯƠNG LÂU CHÍ

Phạm:Kàlaruci. Dịch ý là Chân hỉ. Nhà dịch kinh đời Tây Tấn, người Tây vực, tính tình phóng khoáng, có chí hoằng pháp. Sư đến Quảng châu năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết nói năm Thái thủy thứ 2) đời Vũ đế, dịch kinh Thập nhị du 1 quyển, nay không còn. Năm sinh năm mất đều không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.4].

CƯƠNG MỤC

Tông Thiên thai lấy bốn giáo Hóa nghi: Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định làm đại cương (toàn thể tấm lưới) phán giáo của tông này, và lấy bốn giáo Hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên làm cương mục (những mắt lưới trong toàn tấm lưới) giải thích nghĩa. Pháp

hoa văn cú kí quyển 1 (Đại 34, 160 thượng),
nói: “Đốn, Tiệm v.v... là đại cương phán
CƯỢC XOA HÀ

C
1141
giáo của tông này, Tạng, Thông v.v... là cương mục thích nghĩa". Cũng có người dùng Võng mục, vì lấy nghĩa là những mắt nhỏ của tấm lưới. Từ này có xuất xứ từ Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
CƯỜNG ĐỘC
.....
Kết duyên độc cổ (trống của cõi trời trên mặt có bôi thuốc độc) mạnh mẽ để tiêu diệt cái ác. Cũng gọi là Cương độc..... Tức là đối với những người không tin Phật pháp, nói giáo lí một cách mạnh mẽ để khiến họ nghe; hoặc khi nghe người ta phỉ báng Phật pháp, thì nhân ngay dịp ấy mà kết duyên Phật. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh nói, thì bồ tát Thường bất khinh tuy gặp người ta chửi mắng, thậm chí bị người ta dùng gậy đánh mình, lấy đá ném mình, nhưng vẫn từ bi kính trọng mà nói: "Các ông đều sẽ thành Phật". Về điểm này, trong Pháp hoa văn cú quyển 10 phần trên, đại sư Trí khải tông Thiên thai giải thích rằng: đối với người không có căn lành, thì đem cường độc Đại thừa mà cho họ. Đây là biểu thị ý thuận hóa nhiếp thụ. (xt. Bản Vị Hữu Thiện, Độc Thiên Nhị Cổ).
CƯU
Còn gọi là Tiêm, Trất. Tức là rút xăm. Khi gặp một việc gì khó khăn, không quyết đoán được, người ta dùng những cái thẻ tre (tiêm), thanh gỗ (trất) hoặc một miếng giấy, viết chữ hoặc làm dấu tên đó; nếu là giấy thì vo tròn lại, bỏ vào ống hoặc cái bát mà lắc, xóc, rồi lấy một thẻ, dựa vào đó mà

quyết định lành, dữ nên hay không nên. Phong tục này vốn là của Trung quốc, nhưng sau trong Phật giáo cũng sử dụng. Về chủng loại thì có xăm Quan âm, xăm Luân tướng v.v... [X. kinh Quán đính Q.10 Phạm thiên thần sách kinh; Phật tổ thống kỉ Q.26 truyện Vĩnh minh Trí giác Pháp sư].

CƯU BÀN ĐỒ

Phạm: Kumbhàịđa, Pàli: Kumbhaịđa. Còn gọi là Câu bàn đồ, Cứu bàn đồ, Cung bàn đồ, Cưu mãn nô, Bàn tra. Dịch ý: loài quỉ hình cái hũ, quỉ hình quả bí, quỉ đáng ghét, là một trong hai bộ quỉ loại lệ thuộc trời Tăng trưởng, nhưng kinh Viên giác thì gọi quỉ này là Đại lực quỉ vương. Loài quỉ này ăn tinh khí người, đi nhanh như gió, biến hóa nhiều cách, ở nơi rừng hoang, cai quản các quỉ. Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 52 chép, thì đức Phật từng sai Tì lâu lặc thiên vương (trời Tăng trưởng) hộ trì châu Diêm phù đề ở phương nam. Dưới quyền Thiên vương này có đại thần Cưu bàn đồ, cầm đầu nhiều bộ chúng, có thế lực lớn. Dưới quyền vị Đại thần có anh em Cưu bàn đồ và các quyến thuộc: Đàn đề, Ưu ba đàn đề, Đại đỗ (bụng to), Cát ca xa, Ma ha bát thấp bà, Thập thủ (mười tay), Sơn hành (đi trong núi) v.v... [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2, Viên giác kinh lược sớ Q.4].

CƯU MA LA ĐA

Phạm: Kumàralabdha, Kumàralàta.

Cưu Bàn Đồ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CƯU MA LA ĐA

C
1142
Tổ thứ 19 của Thiền tông. Cũng gọi là Cưu ma la đà, Cự ma la đa, Câu ma la đa, Cứu ma la đà. Dịch ý là Đồng thụ, Đồng thủ, Hào đồng, Đồng tử. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 6 chép, thì sư sinh ở nước Đát xoa thủy la, thông minh từ nhỏ nên được gọi là "Đồng tử". Sau sư xuất gia học đạo, theo ngài Tăng già da xá thụ pháp, tài học hơn đời. Lúc đầu, sư soạn các luận tại nước Đát xoa thủy la, sau sư đến nước Khiết bàn đà chuyên việc giáo hóa. Bình sinh sư thâm nhập kinh điển Phật giáo, thấu suốt ý chỉ sâu kín, lập chính pháp, phá tà kiến, hưng long Phật pháp. Về sau, sư truyền pháp cho đệ tử là Xà dạ đa.
Đại đường tây vực kí cũng ghi chép tương tự như thế, nhưng lại nói sư là Tổ sư của Kinh lượng bộ (tức Kinh bộ), và được người thời bấy giờ tôn xưng là "Nhật xuất luận sư" (luận sư mặt trời mọc), lại cùng với các ngài Mã minh, Long thụ, Đề bà được gọi chung là "Bốn mặt trời soi sáng đời". Đại đường tây vực kí quyển 3 Đát xoa thủy la quốc (Đại 51, 885 thượng), nói: "Xưa kia, luận sư Câu ma la da đa (Hán dịch là Đồng thụ) của Kinh bộ đã trứ tác các bộ luận ở nước này". Đại đường tây vực kí quyển 12 Khiết bàn đà quốc (Đại 51, 942 thượng), nói: "Vua Vô ưu sai người kiến tạo

tháp (tốt đổ ba)
trong cung vua,
sau nhà vua dời
đến ở góc đông bắc của cung, nhường cung
cũ để xây cất già lam cho tôn giả Đồng thụ
luận sư. Lầu gác cao rộng, tượng Phật uy
nghiêm. Tôn giả là người nước Đát xoa thủy
la, thông minh dĩnh ngộ từ thuở nhỏ, sớm
xa trần tục. (...) Các luận do sư viết, gồm
vài chục bộ, lưu hành rất thịnh, ai cũng
học tập. Tôn giả là Tổ sư của Kinh bộ vậy".
Xuất tam tạng kí tập quyển 11 truyện
Ha lê bạt ma, và Tam luận huyền nghĩa
trích dẫn bài tựa của Tăng duệ trong luận
Thành thật, bảo sư là học giả Tiểu thừa
của nước Kế tân, thuộc Tát bà đa bộ, là
thầy của Ha lê bạt ma, tác giả luận Thành
thật. Năm sinh năm mất không rõ, nhưng
theo niên đại của Ha lê bạt ma, và truyền
thuyết bốn luận sư mặt trời xuất hiện và
thuyết của Phó pháp tạng nhân duyên
truyện, thì niên đại tồn tại của sư nên được
đặt ở khoảng giữa các ngài Long thụ và
Thế thân, tức vào khoảng cuối thế kỉ thứ
III Tây lịch. Nhưng Thành duy thức luận
thuật kí quyển 2 thì cho rằng sư ra đời
khoảng hơn một trăm năm sau đức Phật
nhập diệt; còn luận Dị bộ tông luân nói:
sau Phật nhập diệt bốn trăm năm Kinh bộ
mới bắt đầu chia phái. Như vậy nếu sư là
Tổ sư của Kinh bộ thì cũng phải trong bốn
trăm năm ấy. Các thuyết lộn xộn, đúng sai
thế nào còn phải chờ nghiên cứu mới rõ.
Cũng theo các ghi chép trên thì sư đã viết
rất nhiều sách, hoặc nói đến vài chục bộ,
hoặc năm trăm luận. Trung quán luận sớ
quyển 1 phần đầu nói, sư từng viết luận
Nhật xuất; Thành duy thức luận thuật kí

quyển 4 phần đầu nói, sư đã viết luận Kết phát; Câu xá luận quang kí quyển 2 bảo, sư có trứ tác các luận Dụ man, Si man và Hiển liễu. Lại cứ theo bài tựa của Tăng duệ trong Quan trung xuất Thiền kinh nói, thì bốn mươi ba bài kệ đầu trong kinh Tọa thiền tam muội là do sư làm. Ngoài ra, các học giả cận đại, khi nghiên cứu những chỗ đứt đoạn bằng tiếng Phạm của Đại trang nghiêm kinh luận còn sót lại được phát hiện tại Tân cương, có người chủ trương luận này đã do tay sư viết ra; là vì trước nay Đại trang nghiêm kinh luận được coi là tác phẩm của Cưu Ma La Đa

CƯU MA LA ĐA

C
1143
ngài Mã minh, cho nên ý kiến trên rất được
học giới chú ý. [X. luận Câu xá Q.2; luận A
tì đạt ma thuận chính lí Q.38; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.2; Phiên dịch danh nghĩa
tập Q.2; Tiểu thừa Phật giáo khái luận; H.
Lüders: Bruchstüeke des Kalpanà
maịđitikà des Kumàralàta].
CƯU MA LA THẬP (344 - 413, có thuyết nói
350 - 409)
.....
Phạm:Kumàrajìva. Còn gọi là Cứu ma
la thập, Cưu ma la bà, Câu ma la kì bà. Nói
tắt là La thập, Thập. Dịch ý là Đồng thọ,
người nước Cưu tư (Sớ lặc Tân cương) đời
Đông Tấn. Là một trong bốn nhà dịch kinh
lớn của Trung quốc. Cha mẹ sư đều xuất
gia theo Phật, rất có đức hạnh. La thập từ
nhỏ đã thông minh, bảy tuổi xin mẹ vào
đạo, sau sư du học Thiên trúc, tham vấn
khắp các bậc tôn túc danh tiếng, nghe nhiều
nhớ dai, nổi tiếng khắp năm xứ Thiên trúc.
Sau khi sư trở về nước, được vua tôn làm
thầy. Phù kiên nhà Tiền Tần nghe danh
đức của sư, sai tướng Lữ quang đem quân
đi rước. Lữ
quang đánh
nước Cưu tư
thắng trận đón
được La thập,
nhưng về đến
nửa đường,
nghe tin vua
Phù kiên đã mất,
Lữ quang đóng
quân lại ở Hà tây

và tự lập làm
vua, La thập bị
giữ lại tại Lương châu mười sáu, mười bảy
năm. Mãi đến khi Diêu hưng nhà Hậu Tần
đánh bại họ Lữ, La thập mới được đón về
Trường an, năm ấy là năm Long an thứ 5
(401) đời Đông Tấn. Vua Diêu hưng tôn
La thập làm Quốc sư, ở trong vườn Tiêu
dao chuyên việc dịch kinh, có các vị Tăng
triệu, Tăng nghiêm giúp đỡ.
Từ tháng 4 năm Hoằng thủy thứ 5 (403)
đời Hậu Tần, La thập lần lượt dịch được
các kinh luận, như: Trung luận, Bách luận,
Thập nhị môn luận (ba luận trên được gọi
chung là Tam luận), kinh Bát nhã, kinh
Pháp hoa, luận Đại trí độ, kinh A di đà,
kinh Duy ma, luật Thập tụng v.v... giới thiệu
một cách có hệ thống học thuyết phái Trung
quán của ngài Long thụ. Về tổng số kinh
luận do sư dịch có nhiều thuyết khác nhau:
Xuất tam tạng kí tập ghi ba mươi lăm bộ,
hai trăm chín mươi tư quyển; Khai nguyên
thích giáo lục thì nói bảy mươi tư bộ, ba
trăm tám mươi quyển.
Từ khi Phật giáo truyền vào Trung quốc,
kinh Phật được dịch ra chữ Hán mỗi ngày
một nhiều, nhưng phần nhiều văn từ trúc
trắc, ý nghĩa khó hiểu; đến La thập thì vì sư
thông hiểu nhiều thứ tiếng nước ngoài, nên
nội dung các kinh điển do sư dịch vượt trội
hẳn lên, lời văn ngắn gọn, trong sáng, dễ
hiểu, cho mãi đến đời sau vẫn được coi
trọng. Thời ấy, các bậc hiền tài từ bốn phương
về theo sư, La thập hết lòng tiếp dắt, đều
được tỏ ngộ lí sâu xa. Suốt đời, La thập dốc
sức vào việc mở rộng pháp môn, phiên dịch
các kinh điển Đại thừa thuộc hệ Bát nhã,
và các luận của Trung quán bộ thuộc hệ

Long thụ, Đề bà. Những kinh luận do sư dịch đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo Trung quốc: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận do Đạo sinh truyền bá ở phương nam, qua các vị Tăng lãng, Tăng thuyên, Pháp lãng đến Cát tạng đời Tùy mà tập đại thành tông Tam luận, cộng thêm luận Đại trí độ nữa mà thành là học phái Tứ luận. Ngoài ra, kinh Pháp hoa do sư dịch là đầu mối mở ra tông Thiên thai, luận Thành thật là luận điển căn bản của học phái Thành thật; kinh Cưu Ma La Thập

CƯU MA LA THẬP

C
1144
A di đà và luận Thập trụ tì bà sa là những kinh luận y cứ của tông Tịnh độ; kinh Di lặc thành Phật đẩy mạnh sự phát triển của tín ngưỡng Di lặc. Khi kinh Tọa thiền tam muội được sư dịch ra đã nhanh chóng đưa đến sự lưu hành "Bồ tát thiền". Nhờ kinh Phạm võng mà Trung quốc được truyền giới Đại thừa; rồi luật Thập tụng là tư liệu trọng yếu giúp cho việc nghiên cứu Luật học.
Học trò của La thập gồm các vị nổi tiếng như: Tăng triệu, Đạo sinh, Đạo dung, Tăng duệ, Đàm ảnh, Tăng đạo v.v... gây dựng thành hai học phái Tam luận và Thành thật, vì thế, La thập cũng được tôn làm tổ của tông Tam luận. Sư hoạt động được mười hai năm thì nhập tịch, lúc ấy vào năm Nghĩa hi thứ 9 đời Tấn, thọ bảy mươi tuổi. Cũng có thuyết nói, sư tịch vào năm Nghĩa hi thứ 5. Lại cứ theo Lương cao tăng truyện chép, thì vì vua Diêu hưng cho La thập là bậc thông minh siêu phàm, không thể không có người nối dõi, nên nhà vua dâng 10 người con gái ép sư phải nhận. Vua Hiếu văn đế nhà Nguyên Ngụy từng đến Lạc dương, sai sứ đi tìm con cháu của La thập để mời ra làm quan. Mãi đến đời Tùy, họ Cưu ma ở Quan trung còn có người hiển đạt, có thuyết cho đó là hậu duệ của La thập. [X. bài tựa kinh Đại phẩm Bát nhã;bài tựa Bách luận; bài tựa luận Đại trí độ; Lương cao tăng truyện Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.23].
CƯU MA LA PHẬT ĐỀ
Phạm:Kumàrabuddhi. Dịch ý là Đồng

giác. Nhà dịch kinh đời Tiền Tần, người Tây vực, đến Trung quốc vào thời Vũ đế nhà Tấn, ở chùa Nghiệp, dịch Tứ a hàm mộ sao giải 2 quyển, Phật đề đọc chữ Phạm, Trúc phật niệm, Phật hộ dịch ra chữ Hán, Tăng đạo, Tăng duệ viết chép. Cuối đời sư không biết ra sao. Khai nguyên thích giáo lục quyển 3 ghi: thời gian sư dịch kinh là tháng 8 năm Nhâm ngọ, năm Kiến nguyên 18 (382) đời Phù kiên. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8].

CƯU MA LA VIÊM

.....

Phạm:Kumàràyaịa, người Thiên trúc, cha của Cưu ma la thập. Ngài sinh trong nhà Tướng quân, nhưng không thừa kế chức tướng mà lại xuất gia. Ngài vượt qua dãy núi Thông lãnh đi về phía đông, đến nước Cưu tư. Quốc vương Cưu tư kính mến và tôn ngài làm Quốc sư. Nhà vua có người em gái tên là Kì bà (Phạm:Jivaka) mới hai mươi tuổi, rất thông minh, vua ép La viêm phải lấy làm vợ, sau sinh được một con, tức là Cưu ma la thập. Ngày xưa, khi đức Phật lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho mẫu hậu, vua Ưu điền nhớ Phật quá, bèn sai người dùng gỗ chiên đàn khắc tượng Phật, để ở nước Câu diệm di. Về sau, Ngài Cưu ma la viêm mang tượng ấy sang phía đông, vượt qua Thông lĩnh đến nước Cưu tư. Đến khi vua nước Cưu tư ép bức ngài Cưu ma la viêm lấyem gái mình làm vợ, thì ngài Cưu ma la viêm sai sứ đưa tượng đến Diêu Tần. Về sau, nhà Lưu Tống Nam triều phá Diêu Tần, rước tượng về Giang tả, để thờ ở chùa Long quang, đời gọi là tượng điềm lành ở Long quang. [X. Lương cao tăng truyện Q.2 truyện Cưu ma la thập; Tứ

phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần
3 đoạn 2].
CƯU NA LA
.....
I. Cưu na la. Phạm:kunàla. Cũng gọi
là Câu na la, Cưu di la, Câu lãng nô. Là tên
của loài chim có mắt đẹp. Dịch ý là chim
mắt đẹp.
II. Cưu na la. Là tên riêng của Thái tử
CƯU MA LA PHẬT ĐỀ

C
1145
Đạt ma bà đà na (Phạm: Dharmavardhana), con vua A dục, vì đôi mắt Thái tử đẹp, giống như mắt chim Cưu na la cho nên có biệt danh như thế. Cũng gọi là Câu na la. Thái tử sinh vào ngày mà vua A dục khởi công kiến tạo tám vạn bốn nghìn tháp, dung mạo tuấn tú, hai mắt trong xanh. Khi Thái tử lớn lên, đệ nhất phu nhân của vua A dục là bà Trưng sa lạc khởi đa (Phạm: Tiwyarakwità), say đắm dung mạo của Thái tử, ngấm ngầm muốn tư thông, Thái tử khóc lóc tạ tội. Phu nhân mang hận, nịnh hót nhà vua để sai Thái tử đi dẹp loạn tại nước Đức xoa thi la, sau lại giả mạo lịnh vua móc hai mắt Thái tử rồi bỏ ở nơi hoang dã. Thái tử đã mù, lưu lạc về đến đô thành của vua cha, đêm đêm gảy đàn hát than thảm thiết. Vua nghe tiếng hát, ngờ là Thái tử, sai người ra dẫn vào để hỏi. Thái tử khóc lóc thương thảm, kể hết sự thật, vua mới biết là do hành vi của phu nhân, bèn gia hình nặng nề, Thái tử đọc bài kệ can vua (Đại 50, 147 thượng): "Hết thảy người phàm phu, đều do nghiệp tạo ra; nghiệp duyên thiện và ác, đã đến thì phải chịu. Hết thảy mọi chúng sinh, mình làm mình chịu báo, con biết vì lẽ ấy, không nói người hại mình. Khổ này con tự làm, không ai khác gây cả, nhân duyên mắt mù này, không do người gây nên". Vua không nghe lời can của Thái tử và định hình phạt phu nhân. Về sau, vua đưa Thái tử đến già lam ở cây Bồ đề, nơi A la hán Cù sa ở để xin ngài dùng thuốc pháp lực chữa mắt cho Thái tử. Nhưng chưa bao lâu, Thái tử nghe tin phu nhân đã bị

hành hình, bệnh lại tái phát và rồi qua đời. Cuộc đời của Thái tử Cưu na la đã trở thành một nhân vật đầy kịch tính rất nổi tiếng tại Ấn độ. Trong các kinh cũng có nhiều chỗ ghi sự tích này. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh A dục vương Q.4; kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên; Kinh luật dị tướng Q.33].

CỨU CÁNH

.....

Phạm,Pàli: uttara. Dịch âm là Uất đa la. Hình dung cái cảnh giới cao đến cùng tột không gì hơn, hoặc sự vật đã đến mức cùng tận triệt để. Nghĩa trước, như đức Phật thị hiện chân lí cùng tột không gì hơn, gọi là Cứu cánh pháp thân; đại Niết bàn hiển bày cái mục đích chung cùng của Phật giáo, gọi là Cứu cánh Niết bàn. Nghĩa sau, như đem tâm nguyện không lùi bước mà thành tựu lời thề nguyền, gọi là Cứu cánh nguyện, đây là lời khen ngợi sức bản nguyện của Phật A di đà. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; luận Thập trụ tì bà sa Q.3].

CỨU CÁNH ĐẠI BI KINH

.....

Gồm bốn quyển (nay còn quyển 2 đến quyển 4). Còn gọi là Cứu cánh đại bi ai luyến cải hoán kinh, thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung kinh này là pháp do đức Phật Tì lô giá na nói cho mười ba vị Bồ tát, từ bồ tát Vô ngại trở xuống, ở trong cung Tự nhiên quang viêm. Toàn kinh chia làm mười sáu phẩm, là pháp môn thống nhiếp thân tâm của chúng sinh, tuyên thuyết tâm tính vốn trong sạch, nên rõ lí phiền não tức Bồ đề, hư không viên dung, muôn cảnh không dời, thể vắng dụng lặng. Kinh này

cũng thường có những câu văn mang sắc thái Nho giáo, đây là chỗ sai biệt với các kinh điển Đại thừa khác. Trong Đại đường nội điển lục quyển 10 cũng có thu chép bộ kinh này, nhưng cho đó là kinh giả được ngụy tạo vào đầu đời Đường. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18].

CỨU CÁNH ĐẠO

.....

Phạm:paràyaịa. Hàm ý hướng tới mục CỨU CÁNH ĐẠO

C
1146
đích cao nhất, hoặc là đạo cùng tột. Cũng gọi Cứu cánh địa, Cứu cánh vị. Đây là giai vị thứ năm trong năm giai vị (năm đạo) Đại thừa, tức là quả Phật tột cùng mà Bồ tát tu hành chứng được. Cũng tức là Diệu quả nhị chuyển y mà vị tu tập chứng được, là giai vị từ sau Kim cương dụ định của đạo Vô gián tiến vào đạo Giải thoát cho đến tận vị lai tế.
Luận Đại thừa a tì đạt ma tập quyển 5 (Đại 31, 685 trung), nói: "Cứu cánh đạo là những gì? Nghĩa là y vào định Kim cương dụ, thì hết thảy sự thô nặng đã được dứt bặt, hết thảy trói buộc đã bị diệt trừ, chứng được giải thoát hoàn toàn. Từ đó lần lượt không ngừng chuyển y, chứng được tận trí và vô sinh trí và mười pháp vô học v.v... Mười pháp vô học là những gì? Đó là Chính kiến vô học, cho đến Chính định vô học, Chính giải thoát vô học, Chính trí vô học. Các pháp này gọi là Cứu cánh đạo".
Luận Thành duy thức quyển 10 thuật rõ về tướng của giai vị cứu cánh này như sau (Đại 31, 57 thượng): "Đây tức là pháp vô lậu, giới, bất tư nghị, thiện, thường, an lạc, giải thoát thân, Đại mâu ni". Trong đó, Vô lậu, có nghĩa là quả của hai thứ chuyển y đã dứt hết các lậu, tính trong sạch tròn sáng. Giới, có nghĩa là chứa, tức là quả của hai thứ chuyển y hàm chứa vô biên công đức hiếm có. Bất tư nghị, nghĩa là quả của hai thứ chuyển y dứt hết suy nghĩ, nói năng là chỗ nội chứng sâu xa mầu nhiệm không thể dùng thí dụ của thế gian mà so sánh giải bày được. Thiện, nghĩa là quả của hai

chuyển y lấy pháp trắng, sạch làm tính. Vì đây là pháp giới thanh tịnh xa lìa sinh tử, rất là an ổn, bốn trí diệu dụng cả hai đều có tướng thuận ích, tức là trái với bất thiện và vô kí. Thường nghĩa là quả của hai chuyển y không có cùng tận. Vì đây là pháp giới thanh tịnh không sinh không diệt, không biến đổi, chỗ sở y của bốn trí là thường, không bao giờ dứt. An lạc, nghĩa là quả của hai chuyển y không bị phiền não bức bách, đó là vì mọi tướng trong pháp thanh tịnh vắng lặng, bốn trí đã vĩnh viễn xa lìa sự não hại. Giải thoát thân, nghĩa là quả của hai chuyển y mà Nhị thừa chứng được, tuy đã xa lìa phiền não chướng ngại, nhưng chưa phải là pháp thù thắng. Đại mâu ni, nghĩa là đức Thế tôn đại giác đã thành tựu pháp tịch lặng không gì hơn; đây là hai quả mà đứcThế tôn Mâu ni chứng được, đã vĩnh viễn xa lìa hai chướng, cho nên cũng gọi là Pháp thân. [X. luận Hiển dươngthánh giáo Q.12; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. (xt. Nhị Chuyển Diệu Quả, Ngũ Vị).

CỨU CÁNH GIÁC

.....

Sự giác ngộ rốt ráo, tức chỉ quả Phật. Cũng gọi Vô thượng giác, Chính giác, Đại giác. Là "Thủy giác" trong bốn giác nói trong luận Đại thừa khởi tín. Là giai vị rốt ráo trong Thủy giác. Tức là trí giác ngộ của Bồ tát đã chứng biết nguồn gốc của vọng tâm, là sự giác ngộ, trong đó trí thủy giác đã khế hợp với lí bản giác. Vì người đã chứng quả Phật, có thể biết rõ cái nguồn của tâm ô nhiễm, xa lìa các vọng niệm vi tế, thấy suốt được tâm tính, tâm người ấy là thường trụ, cho nên cái biết của họ là cái biết rốt ráo,

gọi là Cứu cánh giác.
Lại vì giai vị Cứu cánh giác này đã dứt hết hoặc vô minh, thấy suốt thực tướng của các pháp, đến ngôi vị rốt ráo cùng tột, cho nên gọi là Cứu cánh vị (tức là quả vị Phật). Trái lại, giác của định Kim cương dụ trở xuống, vẫn chưa chứng biết được nguồn tâm một cách rốt ráo, cho nên gọi là Phi cứu cánh giác. Ngoài ra, hết thảy tâm tướng cuối cùng là diệt cái ảo, chứ không phải diệt thể của tâm, gọi là Cứu cánh diệt. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 thượng), nói:
CỨU CÁNH GIÁC

C
1147
"Nếu tâm diệt, thì tại sao bảo là tương tục? Nếu tương tục, thì tại sao lại nói là cứu cánh diệt?". [X. luận Thành duy thức Q.9; Đại mnh tam tạng pháp số Q.9, Q.21].

CỨU CÁNH LI

Đối lại với "Đối trị li ". Nghĩa là lìa bỏ vọng chấp một cách rốt ráo. Như thế thì không có vọng chấp bị phá trị và pháp thanh tịnh phá trị, qui về lí bình đẳng tuyệt đối. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì pháp nhơ và pháp sạch đều là pháp đối đãi, chứ không có tự tướng, cho nên hết thảy pháp từ xưa tới nay chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải có, chẳng phải không, là các pháp cùng tột không thể nói được.

CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÍNH LUẬN

Phạm: Ratnagotra-vibhàgo Mahàyànot-taratantra-zàstra (Phân biệt bản tính chư Đại thừa tối thắng yếu nghĩa luận). Gồm bốn quyển, do ngài Lặc na ma đề đời Hậu Ngụy dịch. Còn gọi Bản tính phân biệt nhất thừa tăng thượng luận. Gọi tắt là Bảo tính luận. Sách này bàn về giáo nghĩa Như lai tự tính thanh tịnh. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung chia làm mười một phẩm. Năm 1950, các ông H. Johnston và T. Chowdhury cùng chung xuất bản nguyên điển bằng tiếng Phạm của bộ luận này. Trước nay các bản Hán dịch cho rằng tác giả của luận này là ngài Kiên tuệ (Phạm:Sàramati), còn hệ thống văn Tây tạng thì cho là tác phẩm của ngài Di lặc (Phạm:Maitreya). Lại trong Kinh lục cho rằng luận này do ngài Bồ đề lưu chi

dịch; có thuyết nói là có hai bản dịch, nhưng thiếu mất bản dịch của Bồ đề lưu chi. Nhờ sự dẫn dụng rất nhiều kinh điển trong bộ luận này, mà có thể biết được tư tưởng Như lai tạng ở thời kì đầu, cho nên nó là tư liệu rất quí báu để hiểu rõ sự phát triển của thuyết Như lai tạng tại Ấn độ. Về niên đại thành lập, mối quan hệ với luận Phật tính và về tác giả của luận này, cho đến nay vẫn chưa được xác định. [X. Giải thâm mật kinh sớ Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Tùy chúng kinh mục lục (Ngạn tông); Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9].

CỨU CÁNH PHÁP THÂN

.....

Chỉ quả Phật vô thượng. Quả này cũng chính là thân Phật đã chứng ngộ được pháp tính rốt ráo. Vì cái mà Phật chứng được hiển bày chân lí: Lí và trí chẳng phải hai, trùm khắp mười phương, trải suốt ba đời, chí cao vô thượng, cho nên gọi là Cứu cánh pháp thân. Bồ tát thì chỉ chứng được một phần pháp thân, Phật mới chứng pháp thân rốt ráo. Kinh Thắng man chương Nhất thừa (Đại 12, 220 hạ), nói: "Cõi Niết bàn tức là pháp thân Như lai, người chứng pháp thân cứu cánh thì được cứu cánh Nhất thừa"

CỨU CÁNH TỨC

.....

Giai vị tu hành của Viên giáo thuộc tông Thiên thai. Là giai vị thứ sáu trong "Sáu tức". Đây là giai vị tu hành đã đoạn trừ phẩm thứ bốn mươi hai của vô minh mà cùng suốt thực tướng các pháp. Giai vị này tức là vị Diệu giác, là cực quả cứu cánh của Viên giáo. Cứu cánh, hàm ý: Tột bậc; Tức, hàm

ý: vì lí thể chẳng hai. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghĩa]. (xt. Lục Tức).

CỨU HỘ TUÊ BỒ TÁT

Cứu hộ tuệ, Phạm:Paritràịàzaya-mati.

CỨU HỘ TUÊ BỒ TÁT

C
1148
Dịch âm: Ba lí đát la nô xá dã ma tha. Cũng gọi Cứu ý tuệ bồ tát, Cứu hộ huệ bồ tát, Ai mẫn tuệ bồ tát, Cứu hộ Bồ tát. Là một trong chín vị Tôn được bày ở đầu phía đông của viện Trừ cái chướng trên Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la thuộc Mật giáo. Vị Bồ tát này dùng trí tuệ của Như lai cứu hộ chúng sinh, khiến cho chúng sinh trong chín cõi tiến vào cõi Phật. Mật hiệu là Cứu hộ kim cương, chủng từ là (yaô), hình tam muội da là tay tình thương. Hình tượng của ngài màu vàng nhạt, bàn tay phải ngửa lên, đặt ở trước ngực, ngón cái, ngón vô danh bấm vào nhau, có nghĩa là trừ diệt khổ đau; bàn tay trái chống vào cạnh sườn, có nghĩa là che chở, ngồi trên tòa hoa sen. Đại nhật kinh sớ quyển 16 chép (Đại 39, 744 hạ): "Bồ tát Cứu ý tuệ đặt tay tình thương ở trên ngực". "Tay tình thương" (bi thủ) tức là dùng ngón vô danh và ngón cái bấm vào nhau, còn ba ngón kia thì duỗi thẳng và xòe ra. Chú thích bên cạnh trong sách đã dẫn quyển 13 (Đại 39, 719 trung), nói: "Bản nguyện của vị Bồ tát này là trừ hết thảy khổ, vì trừ khổ nên gọi là Cứu hộ". [X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.5].

CỨU KHỔ TRAI
Tên Pháp hội do vua Vũ đế nhà Lương thời Nam triều tổ chức. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 37 chép, thì vào niên hiệu Trung đại thông năm đầu (529), kinh thành bị bệnh dịch, vua Lương vũ đế đã thiết trai Cứu khổ trong điện Trùng vân, và đích thân cầu nguyện cho trăm họ.
CỨU NHÂN NHẤT MỆNH THẮNG TẠO THẤT CẤP PHÙ ĐỒ
Phù đồ, chỉ tháp Phật. Thất cấp phù đồ, tức là tháp Phật cao bảy bậc. Ngạn ngữ thế gian có câu: "Cứu sống một người còn hơn xây bảy cấp phù đồ". Danh từ "Phù đồ" là chữ của Phật giáo, thí dụ công đức cứu người rất lớn, dùng để khuyên người làm việc thiện, hoặc cầu khẩn người ta cứu mệnh. (Câu ngạn ngữ Việt Nam: "Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người" cũng có xuất xứ từ đây N.D).
CỨU TẾ
Phật giáo nguyên thủy đặc biệt nhấn mạnh sự thoát khỏi (giải thoát) cõi mê mà tiến vào nơi an bình (Niết bàn) vĩnh viễn, nhưng không phải nhờ một vị chúa cứu giúp mà là do sự tu hành của chính mình để tự cứu. Duy có điều là đối với đức Phật hoặc các bậc tôn trưởng thì tuyệt đối nương tựa mà được yên lòng, cũng gọi là cứu tế. Chẳng hạn như vua A xà thế vì mắc tội giết cha mà hoảng sợ, đến bạch Phật rằng: "Khẩn cầu đức Thế tôn, từ nay cho đến lúc chết, con nguyện nương tựa nơi Tam bảo để trở thành người tín đồ tại gia, xin đức Thế tôn chấp nhận cho con! Con là kẻ ngu si, mê muội, tàn ác, có tội, vì giành ngôi vua mà giết cả cha mình. Bạch đức Thế tôn! Con là kẻ tội lỗi, xin đức Thế tôn

chấp nhận con, khiến con được sự che chở trong vị lai". Đức Phật trả lời: "Đại vương! Đại vương đã có thể tự nhận lấy tội lỗi của mình, sám hối đúng như pháp, nhờ sự sám hối ấy, Đại vương sẽ được nhiếp thụ (Phạm: paỉi - gaịhàti)". Chính nhờ được sự nhiếp thụ ấy mà cái nhân sợ hãi của vua A xà thế

Bồ Tát Cứu Hộ Tuệ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CỨU KHỔ TRAI

C
1149
được giải trừ. Đặc trưng của sự nhiếp thụ là nhờ ở lực lượng của số nhiều người, chứ không phải do một vị cứu chúa ân xá mà được nhiếp thụ, tức do ý đồng nhất của toàn bộ tăng già mà được khoan xá. Loại nhiếp thụ này là hình thức cứu tế rất xưa của Phật giáo.
Đến thời đại Phật giáo Đại thừa, thì sự nhiếp thụ ấy biến thành hình thức do Phật A di đà nhiếp thụ, đối tượng để cầu xin sự cứu giúp là chư Phật ba đời hoặc là Phật A di đà. Cứ theo kinh Vô lượng thọ chép, thì Phật A di đà đã phát bốn mươi tám nguyện lớn, mà nguyện nào cũng vì cứu độ chúng sinh. Chúng sinh nương vào bản nguyện của Phật Di đà mà phát khởi lòng tin, lập nguyện, vâng làm, tương ứng với bản nguyện của Phật Di đà. Nếu tương ứng với bản nguyện Di đà, thì có thể được cứu, đó là đặc trưng cứu tế của Phật A di đà.
CỨU THẾ
Cứu giúp loài người thoát khỏi đau khổ ở thế gian. Từ cứu thế cũng thường được dùng để tôn xưng Phật và Bồ tát, đặc biệt bồ tát Quan âm còn được gọi là "Cứu thế Quan thế âm bồ tát".
CỨU THOÁT BỒ TÁT
Vị Bồ tát này cứu người thoát khỏi bệnh khổ và tai nạn. Kinh
Thất Phật bát Bồ tát
sở thuyết đại đà la ni
thần chú quyển 1
xếp Bồ tát này vào
hàng thứ tư trong
tám vị Bồ tát lớn. Về

hình tượng, cứ theo
Dược sư lưu li quang
vương thất Phật bản
nguyện công đức
kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp
chép, thì thân Ngài màu hồng, ngồi tòa sen,
tay phải cầm Diệu pháp tạng cúng dường,
tay trái nắm lại đặt trên đùi. Còn Tu dược
sư nghi quĩ bố đàn pháp thì chép, bồ tát
Cứu thoát thân màu trắng, hai tay kết ấn
Kim cương quyền, đặt trên hai bắp vế
(háng). [X. kinh Quán đính Q.12; kinh
Khổng tước vương chú; kinh Đà la ni tạp
tập Q.1].
CỰU DỊCH
.....
Chỉ sự phiên dịch của thời cũ. Đối lại
với "Tân dịch". Còn gọi là Cựu phiên, Cổ
phiên, Cổ dịch. Về các kinh Phật được dịch
ra chữ Hán, trong Xuất tam tạng kí tập
quyển 1, ngài Tăng hựu đời Nam triều
Lương, gọi các kinh được dịch trước thời
Tây Tấn là Cựu kinh (kinh cũ), và gọi các
kinh do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời
Hậu Tần trở về sau là Tân kinh (kinh mới),
để so sánh sự sai khác của văn dịch. Nhưng,
người đặc biệt nhấn mạnh sự bất đồng giữa
cũ và mới là ngài Huyền trang đời Đường,
ngài cực lực bài bác sự sai lầm về cách dịch
đạt ý (dịch ý) của dịch cũ. Về sau, phong
trào dịch sát được dấy lên, sự phân biệt về
Hán dịch giữa cũ và mới bèn lấy thời đại
ngài Huyền trang làm gạch nối. Nghĩa là,
đại biểu cho những nhà dịch cũ là Cưu ma
la thập đời Hậu Tần và Chân đế đời Nam
triều Trần, còn đại biểu cho các nhà dịch
mới là Huyền trang và Nghĩa tịnh đời
Đường. Đồ biểu dưới đây so sánh một cách

đại khái về lời dịch giữa mới và cũ:
Tiếng Phạm Trước đời Tây Tấn Cưu ma la thập Huyền trang
Paĩca-skandha Ngũ chúng ngũ ấm ngũ uẩn
Bhagavat Chúng hựu Thế tôn Thế tôn
Gandharva Càn đạp hòa Càn thát bà Kiện đạt phọc
Avalokitezvara Quang thế âm Quan thế âm Quán tự tại
Vimàlakìri Vô cấu xưng Tịnh danh Vô cấu xưng Bồ Tát Cứu Thoát
CỰU DỊCH

C
1150
Sự sai khác về lời dịch trong đồ biểu
trên đây là vì trong lời dịch cũ có lối phiên
dịch theo tiếng Tây vực, và kinh Phật ở Ấn
độ cũng dần dần hướng tới Phạm ngữ hóa,
cho nên ảnh hưởng đến Hán dịch, vì thế
mà lời dịch có sai khác. Còn đứng về phương
diện tính tướng học của tông Pháp tướng
mà nói, thì văn dịch mới của ngài Huyền
trang cố nhiên là thích hợp, nhưng, nếu
đứng về phương diện tụng đọc trôi chảy
mà nói, thì lời dịch cũ vẫn êm xuôi hơn.
Hiện nay, số người sử dụng các kinh điển
dịch cũ cũng rất nhiều. Ngoài ra, các bản
dịch Tây tạng, ở thời kì đầu, phép đặt câu
văn và lời dịch không nhất định, nên sự
phiên dịch có hơi lộn xộn. Đến thế kỉ thứ
IX, có ngài Thắng hữu (Phạm: Jinamitra)
thống nhất lời dịch và cách hành văn, từ
đó liền có lời cũ (Tạng:skad-rnin) và lời
mới (Tạng: gsar - rnin) khác nhau. [X.
Tống cao tăng truyện Q.3; Phiên dịch danh
nghĩa tập Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Giáo
uyển trích yếu Q.hạ].
CỰU LUẬT GIA
Đối lại với "Tân luật gia ". Các
nhà Luật học chia ra mới, cũ khác nhau,
như luật Tứ phần, luật Ngũ phần là các
luật dịch cũ, còn luật Hữu bộ do ngài Nghĩa
tịnh đời Đường dịch là luật dịch mới. Do
đó, những người lấy luật dịch cũ làm chỗ y
cứ thì gọi là "Cựu luật gia". Tuy nhiên, xưa
nay phần nhiều dựa vào các sách chú thích
Luật mà bàn về mới, cũ, như Tứ phần luật
san phồn bổ khuyết hành sự sao của ngài
Đạo tuyên đời Đường, Tứ phần luật hành

sự sao tư trì kí của ngài Nguyên chiếu đời Tống v.v... là Cựu luật gia. Còn Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đời Đường, Tứ phần luật khai tông kí của ngài Hoài tố, Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí của ngài Định tân v.v... là Tân luật gia.

CỰU THIÊN

.....

Đối lại với "Khách thiện.....". Những pháp tắc về đạo đức nhân dân (chỉ hiếu, trung, thập thiện...) phổ thông của thế tục, gọi là Cựu thiện. Trái lại, những việc làm thiện của tôn giáo do Phật giáo chỉ dạy (Tam qui, Ngũ giới...), thì gọi là Khách thiện. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần dưới (Đại 46, 670 trung), nói: "Như lai chưa xuất hiện nơi đời, lúc ấy đã có mười điều thiện được giáo hóa, đó là cựu thiện của thế gian". (xt. Cựu Y).

CỰU TRỤ

Chỉ người ở một chỗ đã lâu. Cũng gọi là Cửu trụ (ở lâu). Trong Thiền lâm, phần nhiều gọi các bậc lão túc ở trong tùng lâm đã lâu là Cựu trụ. (X. Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn).

CỰU TRỤ BỒ TÁT

Vị Bồ tát từ xưa đã ở lâu trong thế giới của một đức Phật. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như lai thần lực (Đại 9, 51 hạ), nói: "Bấy giờ, đức Thế tôn đối trước Văn thù sư lợi cùng vô lượng trăm nghìn muôn ức Bồ tát ma ha tát đã ở lâu nơi thế giới Sa bà, và các tỉ khưu, tỉ khưu ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la,Khẩn na la, Ma hầu la già, nhân, phi nhân, hết thảy đại chúng, hiện sức thần lớn". Pháp hoa văn cú quyển 10 phần dưới giải thích (Đại 34, 141 hạ): "Đối trước

Văn thù v.v... là chúng Tích hóa. Ở lâu (cựu trụ) là chúng Bản hóa ở phương dưới. Hết thảy là những người đến từ phương khác và những người từ phân thân Phật đến".

Cũng sách đã dẫn quyển 9 phần dưới,

CỰU LUẬT GIA

C
1151
giải thích phẩm Như lai thọ lượng của kinh Pháp hoa quyển 5, bảo Bồ tát có ba thứ: phương dưới, phương khác và cựu trụ. (Đại 34, 129 hạ), nói: "Phương dưới tức là được giáo hóa ở thời Bản địa, cho nên không chấp gần. Phương khác, cựu trụ đều có hai thứ, một là những người ứng sinh từ Pháp thân, đời trước được vô sinh, hoặc trước đã được nghe phát Tích hiển Bản, giả sử chưa được nghe, thì khi báo hết, nhận thân pháp tính, ở ngôi vị pháp thân tự được nghe thuyết dài lâu. Vì thế các Bồ tát ứng sinh phần nhiều không chấp gần. Hai là những người kiếp này mới được Vô sinh nhẫn và những người chưa được, cũng đều như thế".

Những giải thích ghi trên đây chia các Bồ tát trên hội Pháp hoa làm ba loại:

1. Phương khác: chỉ cho hơn tám Hằng hà sa số Bồ tát từ các quốc độ ở phương khác đến, thệ nguyện trì kinh Pháp hoa sau khi đức Phật nhập diệt.
2. Chỉ sáu muôn Hằng hà sa số Bồ tát từ phương dưới của thế giới Sa bà hiện lên, khi đức Phật Thích ca mâu ni đang chứng minh lời thệ nguyện của các Bồ tát từ những phương khác đến.
3. Cựu trụ Bồ tát, chỉ các Bồ tát vốn ở thế giới Sa bà.

Giải thích này và giải thích trong phẩm Thần lực, bảo Cựu trụ và phương dưới cùng là một, tựa hồ mâu thuẫn. Nhưng, thông thường trong phẩm Thần lực giải thích Phật hiện sức thần trước đại chúng là lấy các Bồ tát từ phương dưới hiện lên làm chính, song

cũng gồm chỉ cả các Bồ tát cựu trụ của cõi Sa bà. [X. Pháp hoa sớ tư kí Q.10 phần đầu].

CỰU TÙNG LÂM

....

Cũng gọi là Cổ tùng lâm. Chỉ vị tăng tu hành đã lâu trong tùng lâm. Cũng tức là người đã thông suốt phép tắc và các nghi thức trong tùng lâm.

CỰU Y

Chỉ thầy thuốc thời xưa. Từ cựu y được dùng để thí dụ các học thuyết ngoại đạo trước thời Phật giáo được thành lập. Đối lại với "Khách y". Trước thời Phật giáo được thành lập, ở Ấn độ đã có nhiều học thuyết ngoại đạo tìm hiểu các vấn đề về con người, nên gọi là Cựu y; còn Phật giáo là tôn giáo ra đời sau, nên đối lại Cựu y mà gọi Phật giáo là Khách y. Cựu y cũng là một thầy thuốc, nhưng vì không có phương pháp tùy theo căn cơ chúng sinh để chữa bệnh, cho nên so với khách y thì kém hơn, vụng hơn. Thí dụ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Nam) phẩm Ai thán. Lại nữa, những việc thiện phổ thông của thế gian, như mười điều thiện, hiếu dưỡng cha mẹ, tôn kính sư trưởng, gọi là Cựu thiện, Cựu giới, đối lại, năm giới, tám giới và giới Cụ túc của Phật giáo, gọi là Khách thiện, Khách giới. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.2 phẩm Thọ mệnh; luận Đại trí độ Q.46; Đại ban niết bàn kinh tập giải Q.7; Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên].

CỬU BÁI

I. Cửu bái: chín lạy. Phép lễ của Thiền tông: lễ ba lần, mỗi lần ba lạy. Bách trượng thanh qui quyển 1 điều Đạt ma kị (Đại 48, 1117 hạ), nói: "Trụ trì dâng hương, lạy ba

lạy, không gấp tọa cụ vội. Dâng nước xong, lùi lại, lạy ba lạy, lại tiến đến trước thưa hỏi, mời trà nước, rồi trở lại chỗ cũ, lạy ba lạy, thu tọa cụ."

II. Cửu bái: chín phép lễ kính. Thuyết này thấy trong sách Chu lễ. Đó là:

1. Cúi đầu.
2. Vập đầu sát đất.

CỬU BÁI

C
1152
3. Cúi đầu nửa chừng.
4. Khẽ gật đầu.
5. Lạy mừng.
6. Lạy chia buồn.
7. Lạy thán phục.
8. Lạy khen ngợi.
9. Lạy cung kính.
III. Cửu bái: chín lần lễ bái. Phép lễ này là nghi thức trọng yếu như tiếp đón, chúc mừng v.v... cử hành trong triều đình thời xưa.
IV. Cửu bái: chín phép lễ kính của Ấn độ: mở lời chào hỏi, cúi đầu cung kính, đưa tay cao vái chào, chắp tay, khom lưng, quì gối, tay và đầu gối chạm đất, đầu, hai tay hai chân đều cúi xuống, năm vóc sát đất v.v... [X. Đại đường tây vực kí Q.2].
CỬU BỆNH
.....
Chín thứ bệnh tật. Cứ theo kinh Chuyển luân thánh vương tu hành trong Trường a hàm quyển 6 nói, thì chín thứ bệnh tật ấy là: rét, nóng, đói khát, đại tiện, tiểu tiện, dâm dục, tham ăn, già v.v... Con người sống đến tám vạn tuổi là quả báo thù thắng tột cùng, tuy nhiên vẫn còn phải mang chín thứ bệnh này.
CỬU BIẾN TRI
.....
Chín thứ trí dứt kiến hoặc, Tu hoặc trong ba cõi, hoặc chỉ cho chín trí dùng để đoạn trừ những tạo tác của các hoặc trên. Tức là trong ba đạo: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo, đặc biệt dựa vào sự dứt trừ phiền não của Kiến đạo và Tu đạo mà lập thành chín

biến tri.
Biến tri nghĩa là biết khắp cảnh của bốn đế mà đoạn trừ các hoặc (phiền não), tuy lấy trí làm tính, nhưng không gọi trí là biến tri (Trí biến tri), lí do là chỉ dựa vào trí để dứt phiền não, thành ra quả (sự dứt = đoạn) phải nương vào nhân (trí), cho nên gọi "đoạn" (dứt) là biến tri, tức là Đoạn biến tri.
Chín biến tri:
1. Dục giới kiến khổ tập đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc khổ tập đế trói buộc ở cõi Dục.
2. Thượng nhị giới kiến khổ tập đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc khổ tập đế ở cõi Sắc và Vô sắc.
3. Dục giới kiến diệt đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc diệt đế ở cõi Dục.
4. Thượng nhị giới kiến diệt đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
5. Dục giới kiến đạo đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc Đạo đế ở cõi Dục.
6. Thượng nhị giới kiến đạo đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
7. Ngũ thuận hạ phần kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Dục.
8. Sắc ái kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Sắc.
9. Nhất thiết kết vĩnh tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Vô sắc. [X. luận Phẩm loại túc Q.6; luận Du già sư địa Q.57; Câu xá luận quang kí Q.21]. (xt. Biến Tri).
CỬU BIÊN
.....
Chín thứ biện tài (tài hùng biện) của Bồ

tát. Đó là:
1. Vô trước biện tài: có tài hùng biện nhưng không chấp trước vào đó.
2. Vô tận biện tài: biện luận bao nhiêu cũng được, không cùng tận.
3. Tương tục biện tài: biện luận liên tục.
4. Bất đoạn biện tài: biện luận không dứt.
5. Bất khiếp nhược biện tài: biện luận hùng hồn, không nhút nhát.
CỬU BỆNH

C
1153
6. Bất kinh bố biện tài: biện luận một
cách mạnh dạn, không sợ hãi.
7. Bất cộng biện tài: có cách biện luận
riêng, không giống ai.
8. Thiên nhân sở trọng biện tài: tài biện
luận trời và người cũng nể trọng.
9. Vô biên biện tài: tài biện luận không
có giới hạn. [X. kinh Thắng thiên vương
bát nhã ba la mật Q.1].
CỬU BỘ KINH
.....
Chín bộ kinh. Phạm:nàvàíga-zàsana.
Pàli: navaíga-buddha-sàsana. Cũng gọi
Cửu phần giáo, Cửu bộ pháp. Gọi tắt: Cửu
kinh. Nội dung kinh Phật được chia làm chín
loại hoặc chín bộ. Về cách chia chín bộ,
giữa Nam và Bắc truyền có thuyết khác nhau.
1. Chín bộ kinh.
Cứ theo bài tựa trong Thiện kiến luật tì
bà sa văn Pàli, bài tựa trong Trường bộ kinh
chú và kinh Đại bát niết bàn (bản Nam)
quyển 3, thì chín bộ kinh là:
a. Tu đa la (Pàli: sutta),
b. Kì dạ (Pàli: geyya),
c. Già đà (Pàli: gàthà),
d. Hòa già la na (Pàli: veyyàkaraịa,
cũng gọi Thụ kí),
e. Ưu đà na(Pàli: udàna),
f. Y đế mục đà già(Pàli: itivuttaka,
cũng gọi Như thị ngữ),
g. Xà đà già(Pàli: jàtaka, cũng gọi Bản
sinh),
h. Tì Phật lược(Pàli: vedalla),
i. A phù đà đạt ma (Pàli:
abbhutadhamma, cũng gọi Vị tằng hữu

pháp).
Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 33, quyển 34 nói, thì chín bộ kinh từ xưa gọi là Đại thừa cửu bộ (chín bộ Đại thừa), tức là từ trong 12 bộ kinh trừ đi ba bộ: Ni đà na (Nhân duyên, duyên khởi), A ba đà na (Thí dụ) và Ưu bà đề xá (Luận nghị) mà thành.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1 và Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2, lí do tại sao trong 12 bộ kinh lại trừ ba bộ vừa kể ở trên ra, là vì Bồ tát Đại thừa không phạm giới nên không có Duyên khởi, vì cơ duyên thù thắng nên không có Thí dụ, và vì không cần việc gạn bày hỏi đáp nên không có Luận nghị.
2. Chín bộ kinh.
Cứ theo phẩm Phương tiện của kinh Pháp hoa, thì chín bộ kinh là: Tu đa la, Kì dạ, Bản sự, Bản sinh, Vị tằng hữu, Nhân duyên (Phạm,Pàli: nidàna), Thí dụ (Phạm, Pàli: avadàna), Ưu ba đề xá (Phạm: upadeza). Chín bộ này gọi là Tiểu thừa Cửu bộ. Tức là từ trong 12 bộ kinh trừ đi ba bộ: Tì phật lược (Phương quảng), Hòa già la na (Thụ kí), Ưu đà na (Vô vấn tự thuyết) mà thành.
3. Chín bộ kinh.
Cứ theo Đại tập pháp môn quyển thượng, thì chín bộ kinh là: Khế kinh, Kì dạ, Kí biệt, Già đà, Bản sự, Bản sinh, Duyên khởi, Phương quảng, Hi pháp. Đây là từ trong chín bộ kinh Đại thừa, loại Ưu đà na ra và thêm Duyên khởi vào mà thành.
4. Chín bộ kinh.
Cứ theo phẩm Niệm phật trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 9 chép thì chín bộ kinh là: Tu đa la, Kì dạ, Thụ kí, Già đà, Ưu

đà na, Ni đà na, Như thị ngữ kinh, Phỉ phì la, Vị tằng hữu kinh. Đây là từ trong chín bộ kinh Tiểu thừa, loại Xà đa già ra và thêm Ni đà na vào mà thành. [X. Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí Q.2; Đại thừa huyền luận Q.5; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6 phần trên; Diệu kinh văn cú tư chí kí Q.12]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh).

CỬU CHÚNG

.....

Chín chúng. Chín hạng đệ tử xuất gia

CỬU CHÚNG

C
1154
và tại gia tạo thành Giáo đoàn Phật giáo. Đó là: Tỉ khưu, Tỉ khưu ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na (Học pháp ni), Ưu bà tắc (nam tín đồ tại gia), Ưu bà di (nữ tín đồ tại gia), Cận trụ nam, Cận trụ nữ.
Có thuyết nói Cận trụ nam và Cận trụ nữ là xuất gia nam và xuất gia nữ. [X. luật Thập tụng].
CỬU CHÚNG GIỚI
Giới của chín chúng. Nhĩa là giới luật mà các tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di, cận trụ nam, cận trụ nữ v.v... nhận giữ.
Tỉ khưu, tỉ khưu ni nhận giữ giới cụ túc; thức xoa ma na nhận sáu pháp; sa di, sa di ni nhận giữ mười giới; ưu bà tắc, ưu bà di nhận giữ năm giới; cận trụ nam, cận trụ nũ nhận giữ tám giới trai trong 24 tiếng đồng hồ.
CỬU CHỦNG BẤT HOÀN
Chín thứ không trở lại. Chỉ cho chín loại quả Bất hoàn của bậc Thánh từ cõi Dục sinh lên cõi Sắc mà vào Niết bàn. Niết bàn của quả bất hoàn có ba loại: Trung bát Niết bàn, Sinh bát Niết bàn và Thượng lưu bát Niết bàn. Ba loại này mỗi loại lại chia làm ba thứ mà thành là chín Bất hoàn. Đó là:
1. Tốc bát Niết bàn (mau chóng vào Niết bàn): ngay thân trung hữu dứt trừ các phiền não còn sót lại mà vào Niết bàn.
2. Phi tốc bát Niết bàn (không vào Niết bàn ngay): thân trung hữu phải trải qua một thời gian ngắn rồi mới vào Niết bàn.
3. Kinh cửu bát Niết bàn (lâu mới vào Niết bàn): thân trung hữu phải trải qua nhiều

thời gian mới được vào Niết bàn.
4. Sinh bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc nhanh chóng dứt trừ các phiền não còn lại mà được Niết bàn.
5. Hữu hành bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc, trải qua thời gian lâu dài siêng tu gia hạnh (chuẩn bị) mới được vào Niết bàn.
6. Vô hành bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc chưa tu gia hạnh, trải qua thời gian lâu dài, tự nhiên dứt trừ phiền não của cõi trên mà dần dần được Niết bàn.
7. Toàn siêu bát Niết bàn: mới đầu sinh ở cõi trời Phạm chúng nơi thấp nhất của cõi Sắc, rồi từ trời Phạm chúng vượt qua 14 tầng trời khoảng giữa đến cõi trời Sắc cứu cánh mà được Niết bàn.
8. Bán siêu bát Niết bàn: mới đầu sinh ở cõi trời Phạm chúng, sau vượt qua một hoặc hai cho đến 13 tầng trời để đến cõi trời Sắc cứu cánh mà được vào Niết bàn.
9. Biến một bát Niết bàn: trải qua khắp 16 tầng trời của cõi Sắc, rồi ở cõi trời Sắc cứu cánh mà vào Niết bàn. [X. luận Câu xá Q.24].

CỬU CHỦNG CHUYỂN BIẾN

Chín thứ chuyển biến.

Chuyển có nghĩa vận động; Biến có nghĩa thay đổi. Ngoại đạo không rõ các pháp do duyên sinh, vốn không có tự tính, hết thảy cảnh giới sinh diệt chỉ do tâm, vì không biết lí ấy nên chấp bậy có, không mà thành tà kiến.

Theo kinh Lăng già quyển 3, chín thứ chuyển biến là:

1. Hình xứ chuyển biến: hình xứ là hình chất bốn đại (đất nước lửa gió) của các căn (mắt tai mũi lưỡi thân). Ngoại đạo thấy hình chất ấy biến đổi theo thời gian,

suy tàn bất thường, chấp là chuyển biến.
2. Tướng chuyển biến: tướng là tướng
sinh diệt của các pháp.Ngoại đạo thấy các
tướng sinh, trụ, diệt trong từng tích tắc thay
đổi không ngừng, chấp là chuyển biến.
3. Nhân chuyển biến: nhân là nguyên
nhân được tạo tác. Ngoại đạo thấy tất cả
CỬU CHÚNG GIỚI

C
1155
nhân được tạo tác dần dần thành thục, thành thục ắt sinh ra quả, quả lại làm nhân, cứ thế luân chuyển, chấp là chuyển biến.
4. Thành chuyển biến: thành là quả đã thành. Ngoại đạo thấy quả nhờ nhân mà thành, thành thì ắt hoại, hoại lại thành nhân, nối nhau mãi mãi, chấp là chuyển biến.
5. Kiến chuyển biến: kiến là mắt thấy sắc. Ngoại đạo cho cái thấy tùy theo sự vật mà thay đổi không ngừng, chấp là chuyển biến.
6. Tính chuyển biến: tính tức là căn tính. Ngoại đạo chấp tự tính theo nghiệp mà trôi chảy, đời đời không ngừng, không bao giờ hết, chấp là chuyển biến.
7. Duyên phân minh chuyển biến: duyên là tất cả sự duyên; phân minh là thấy một cách rõ ràng. Ngoại đạo thấy hết thảy mọi sự việc của nhân duyên rõ ràng đều biến diệt, chấp là chuyển biến.
8. Sở tác phân minh chuyển biến: sở tác là tất cả sự tạo tác. Ngoại đạo thấy một cách rõ ràng là tất cả sự tạo tác của thế gian đều sinh diệt bất định, chấp là chuyển biến.
9. Sự chuyển biến: sự là thế sự hữu vi. Ngoại đạo thấy thế sự biến đổi vô thường, niệm trước niệm sau tương tục không ngừng, chấp là chuyển biến.
CỬU CHỦNG ĐẠI THIỀN
Chín loại thiền Đại thừa. Chín thứ thiền định riêng của hàng Bồ tát tu tập, không giống với thiền của ngoại đạo và Nhị thừa. Gọi tắt: Cửu thiền. Khi so sánh các thiền định, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 cho

rằng chín loại thiền Đại thừa giống như vị đề hồ, là thượng thượng thiền xuất thế gian. Chín loại thiền đó là:
1. Tự tính thiền: quán xét tự tính của tâm, hết thảy các pháp không một pháp nào không do tâm, tâm nhiếp muôn vật như hạt châu như ý. Hoặc trụ nơi chỉ thì nhiếp tâm không tán loạn; hoặc trụ nơi quán thì phân biệt rõ ràng; hoặc chỉ quán đều tu thì định tuệ bình đẳng.
2. Nhất thiết thiền: Thiền có khả năng đạt được hết thảy công đức tự tu và giáo hóa người khác. Thiền này có hai: Thế gian và Xuất thế gian. Hai loại thiền này mỗi loại lại có ba thứ:
a. Hiện pháp lạc trụ thiền: xa lìa hết thảy vọng tưởng, thân tâm dứt bặt, là vắng lặng bậc nhất.
b. Xuất sinh tam muội công đức thiền: sinh ra các thứ tam muội bao nhiếp vô lượng vô biên thập lực chủng tính chẳng thể nghĩ bàn, vào hết thảy công đức thắng diệu vô ngại tuệ, vô tránh nguyện trí.
c. Lợi ích chúng sinh thiền: bố thí chúng sinh để trừ các nỗi khổ, biết rõ lúc nào nên nói pháp, biết ơn để trả ơn và giúp chúng sinh giải thoát khỏi sự sợ hãi lo âu.
3. Nan thiền: thiền định khó tu. Thiền này có ba thứ:
a. Đệ nhất nan thiền: tu tập thiền định thắng diệu lâu ngày, tâm được tự tại trong các tam muội, nhưng vì thương xót chúng sinh muốn cho họ được thành thục, nên bỏ cái vui của đệ nhất thiền mà sinh vào cõi Dục.
b. Đệ nhị nan thiền: nương vào thiền định mà sinh ra vô lượng vô biên tam muội sâu xa không thể nghĩ bàn.

c. Đệ tam nan thiền: nhờ nơi thiền định
mà được vô thượng bồ đề.
4. Nhất thiết môn thiền: tất cả thiền
định đều từ môn này mà ra, có bốn thứ:
a. Hữu giác, hữu quán thiền (thiền có
giác có quán): định Sơ thiền thuộc cõi Sắc.
b. Hỉ câu thiền: định Nhị thiền thuộc
cõi Sắc.
c. Lạc câu thiền: định Tam thiền thuộc
cõi Sắc.
d. Xả câu thiền: định Tứ thiền thuộc
CỬU CHỦNG ĐẠI THIỀN

C
1156
cõi Sắc, không có thiện ác, yêu ghét nên
gọi Xả câu (đều bỏ).
5. Thiện nhân thiền: hàm nhiếp hết
thảy thiện pháp, là thiền định do chúng
sinh đại thiện căn tu tập. Có năm thứ: Bất
vị trước, Từ tâm câu, Bi tâm câu, Hỉ tâm
câu, Xả tâm câu.
6. Nhất thiết hành thiền: bao nhiếp
hết thảy hành pháp Đại thừa, có 13 thứ:
a. Thiện thiền.
b. Vô kí hóa hóa thiền.
c. Chỉ phần thiền.
d. Quán phần thiền.
e. Tự tha lợi thiền.
f. Chính niệm thiền.
g. Xuất sinh thần thông lực.
h. Danh duyên thiền.
i. Nghĩa duyên thiền.
j. Chỉ tướng duyên thiền.
k. Cử tướng duyên thiền.
l. Xả tướng duyên thiền.
m. Hiện pháp lạc trụ đệ nhất nghĩa thiền.
7. Trừ phiền não thiền: tu thiền định
này có thể trừ diệt các thứ khổ não của
chúng sinh. Có tám loại:
a. Chú thuật sở y thiền: Bồ tát vào định
trừ các khổ nạn độc hại, sương giá, mưa đá.
b. Trừ bệnh thiền: trừ được các bệnh
do bốn đại phát sinh.
c. Vân vũ thiền: rưới mưa cam lộ tiêu
trừ các nạn hạn hán, đói khát.
d. Đẳng độ thiền: cứu nạn sợ hãi của
hết thảy người và phi nhân ở trên đất và
dưới nước.
e. Nhiêu ích thiền: đem thức ăn uống

cho các chúng sinh đói khát ở nơi đồng không mông quạnh.
f. Điều phục thiền: dùng tài vật điều phục chúng sinh.
g. Khai giác thiền: thức tỉnh các chúng sinh còn mê muội.
h. Đẳng tác thiền: khiến cho những việc làm của chúng sinh đều được thành tựu.
8. Thử thế tha thế lạc thiền: tu thiền định này có thể khiến cho chúng sinh được yên vui ở đời hiện tại và đời vị lai. Có chín loại:
a. Thiền dùng thần túc biến hiện để điều phục chúng sinh.
b. Thiền tùy lời nói thị hiện để điều phục chúng sinh.
c. Thiền dạy răn biến hiện để điều phục chúng sinh.
d. Thiền hiện bày ra đường ác để giác ngộ chúng sinh làm ác.
e. Thiền dùng tài biện luận làm lợi ích cho chúng sinh đã mất biện tài.
f. Thiền dùng chính niệm làm lợi ích cho chúng sinh đã mất chính niệm.
g. Thiền tạo luận chân chính vi diệu ca ngợi Ma đắc lặc già (tạng Luận) làm cho chính pháp ở đời lâu dài.
h. Thiền dùng nghĩa kĩ thuật thế gian để làm lợi ích hóa độ chúng sinh.
i. Thiền phóng ra ánh sáng để tạm dứt đường ác.
9. Thanh tịnh tịnh thiền: nương vào thiền định này thì tất cả các phiền não hoặc nghiệp đều dứt hết, chứng được quả đại bồ đề thanh tịnh. Chữ "Tịnh" được lập lại là tiêu biểu cho tướng thanh tịnh cũng không thể được. Thiền này có 10:

a. Thiền thế gian trong sạch không tham đắm không nhiễm ô.
b. Thiền xuất thế gian trong sạch.
c. Thiền phương tiện trong sạch.
d. Thiền được căn bản trong sạch.
e. Thiền căn bản trong sạch tiến lên hơn nữa.
f. Thiền trong sạch an trụ dấy sinh sức trong sạch.
g. Thiền trong sạch xả rồi lại vào sức trong sạch.
h. Thiền trong sạch tạo ra sức thần thông trong sạch.
CỬU CHỦNG ĐẠI THIỀN

C
1157
i. Thiền trong sạch lìa hết thảy kiến chấp.
j. Thiền trong sạch dứt hết phiền não
trí chướng. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.6 phẩm
Phương tiện xứ thiền; Pháp giới thứ đệ sơ
môn Q.hạ phần trên].
CỬU CHỦNG SAI BIÊT
Chín thứ sai khác. Cứ theo phẩm Tùy
tu 14 trong Đại thừa trang nghiêm kinh
luận quyển 6, thì Bồ tát có chín pháp tu
hành sai khác:
1. Thiện hành sinh tử: Bồ tát thành
tựu đạo nghiệp, vì giáo hóa hữu tình mà
ra vào trong sinh tử, nhưng không bị ô
nhiễm.
2. Thiện hành chúng sinh: đối với
chúng sinh, Bồ tát khởi tâm đại bi thương
xót, nếu họ bị bệnh khổ thì Bồ tát thường
cứu giúp, không sinh tâm mỏi mệt lơ là.
3. Thiện hành tự tâm: Bồ tát thường
điều phục tâm mình, phá trừ phiền não,
nuôi lớn tâm bồ đề.
4. Thiện hành dục trần: Bồ tát tuy ở
chỗ dục trần (tham muốn và bụi bặm) mà
không bị dính mắc, chuyên tu phạm hạnh,
tăng trưởng pháp tài.
5. Thiện hành tam nghiệp: Bồ tát gắng
công tư duy, chuyên tu ba nghiệp thân,
miệng, ý làm cho đều trong sạch.
6. Thiện hành bất não chúng sinh: đối
với các chúng sinh Bồ tát thường đem lòng
thương xót, dù chúng sinh có làm hại mình,
cũng không sân hận buồn sầu.
7. Thiện hành tu tập: Bồ tát tu tập đạo
bồ đề, dũng mãnh tinh tiến, tâm không gián
đoạn.

8. Thiện hành tam muội: Bồ tát tu tập chính định, không loạn không mê, khiến công đức tăng trưởng.
9. Thiện hành bát nhã: Bồ tát dùng trí tuệ thanh tịnh, thấy rõ tất cả các pháp thế gian, lòng không ngờ vực.

CỬU CHỦNG THẾ GIAN

Chín loại thế gian. Cũng gọi Cửu thế gian. Tức là chín cõi: Địa ngục, Ngã quỉ, Súc sinh, A tu la, Người, Trời (sáu cõi mê), Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát (ba cõi ngộ), thêm cõi Phật nữa, gọi chung là 10 cõi. Trong đó, cõi Phật là tuyệt đối (xuất thế gian), còn chín cõi kia đều là tương đối (tính thế gian) nên gọi là chín loại thế gian.

CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI

Chín thứ tướng giới của Đại thừa.
1. Tự tính giới có bốn:
a. Nhận giới từ người khác.
b. Khéo giữ được ý thanh tịnh yên vui (không do thầy trao).
c. Phạm rồi được trong sạch trở lại.
d. Thành kính ghi nhớ không trái phạm.
Hai pháp sau là do hai pháp trước dẫn khởi, là tự tính giới của Bồ tát đầy đủ bốn công đức.
2. Nhất thiết giới có hai:
a. Phần giới tại gia.
b. Phần giới xuất gia.
Dựa vào hai phần tịnh giới tại gia, xuất gia mà nói tóm lược làm ba tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới.
3. Nan hành giới có ba:
a. Bồ tát ở vào địa vị giàu sang và dòng giõi cao quí, nhưng có thể xả bỏ một cách thanh thản để nhận giữ tịnh giới luật nghi của Bồ tát.

b. Dù có gặp nạn nguy cấp cho đến mất mạng, Bồ tát cũng không vi phạm tịnh giới đã nhận giữ.
c. Trong mọi hành vi đi đứng ngồi nằm, Bồ tát thường giữ chính niệm không hề buông lơi, cho đến trọn đời cũng không phạm giới.
CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI

C
1158
4. Nhất thiết môn giới có bốn:
a. Chính thụ giới: trước hết, Bồ tát nhận ba tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới.
b. Bản tính giới: Bồ tát trụ ở ngôi vị chủng tính, bản tính nhân từ hiền hậu, cho nên thân nghiệp, ngữ nghiệp thường trong sạch.
c. Quán tập giới: trong các kiếp xa xưa, Bồ tát đã từng tu tập ba tụ tịnh giới, nhờ sức nhân ở kiếp trước vẫn còn, nên ở đời hiện tại, thâm tâm nhàm chán mà xa lìa tất cả pháp ác, thích tu hành và làm các việc thiện.
d. Phương tiện tương ứng giới: Bồ tát nhờ tu bốn Nhiếp pháp, nên luôn luôn làm những việc tốt và nói những lời thương mến hòa nhã đối với các hữu tình chúng sinh.
5. Thiện sĩ giới có năm:
a. Bồ tát tự nhận đủ giới luật.
b. Khuyên người khác nhận giới.
c. Khen ngợi công đức giữ giới.
d. Thấy người cùng giữ giới pháp trong lòng vui mừng.
e. Giả sử có hủy phạm thì theo đúng pháp mà sám hối để đoạn trừ tội lỗi.
6. Nhất thiết chủng giới có sáu, bảy, cho đến 13 loại. Sáu loại:
a. Hồi hướng giới: hồi hướng đại bồ đề.
b. Quảng bác giới: thu nhiếp hết thảy giới luật.
c. Vô tội hoan hỉ xứ giới: xa lìa sự đắm trước các món dục lạc, nhưng cũng không tự làm khổ mình.

d. Hằng thường giới: dù có chết cũng
không bỏ giới.
e. Kiên cố giới: giữ giới kiên cố, tất cả lợi
dưỡng, sự cung kính, các luận thuyết khác
và các phiền não đều không thể lay chuyển,
không thể phá vỡ.
f. Thi la trang nghiêm cụ tương ứng giới:
trang nghiêm đầy đủ hết thảy giới.
Bảy loại là:
a. Chỉ tức giới: xa lìa tất cả sự giết hại.
b. Chuyển tác giới: làm hết thảy việc
thiện để lợi ích hữu tình.
c. Phòng hộ giới: phòng ngừa theo chỉ
tức giới và chuyển tác giới.
d. Đại sĩ tướng dị thục giới.
e. Tăng thượng tâm dị thục giới.
f. Khả ái thú dị thục giới.
g. Lợi hữu tình dị thục giới.
7. Toại cầu giới: Bồ tát mong cầu chúng
sinh đừng dùng những thứ chẳng ai ưa thích
như: giết hại, trộm cắp, gian dâm, nói dối,
nói thêu dệt, nói thô ác, nói li gián, tay cầm
gạch đá gậy gộc v.v... để gia hại mình. Bồ
tát cũng không dùng những việc xấu ác trên
đây để gia hại chúng sinh làm cho điều mong
cầu của họ không được thỏa lòng đẹp ý.
8. Thử thế tha thế nhạo giới (đời này
đời khác ưa thích giới). Tức là Bồ tát vì các
chúng sinh mà có bốn thứ tịnh giới chia
làm chín loại:
a. Chỗ đáng ngăn cấm phải ngăn cấm.
b. Chỗ nên cho phép thì cho phép.
c. Đáng nhiếp thụ thì nên nhiếp thụ.
d. Đáng điều phục thì phải điều phục.
e. Bố thí.
f. Nhịn nhục.
g. Tinh tiến.
h.Thiền định.

i. Trí tuệ bát nhã. Chín pháp này có thể làm cho mình và người ở đời này và đời sau đều được yên vui.

9. Thanh tịnh giới có 10 loại:

a. Sơ thiện thụ giới: tức là chỉ vì cầu giác ngộ mà làm sa môn (xuất gia).

b. Có hai thứ: Bất thái trầm giới (khi trái phạm sinh tâm ăn năn hổ thẹn mà xa lìa việc xấu ác) và Bất thái cử giới (sinh tâm ăn năn hổ thẹn mà xa lìa việc sai trái).

c. Li giải đãi giới: không tham đắm sự ngủ nghỉ, ngồi tựa lưng và nằm dài, mà ngày đêm siêng năng tu các pháp lành.

CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI

C
1159
d. Li chư phóng dật sở nhiếp thụ giới: không phóng túng buông thả.
e. Chính nguyện giới: tự tu phạm hạnh, xa lìa danh lợi, cung kính, tham lam, sân hận, si mê và không mong cầu sinh lên cõi trời.
f. Quĩ tắc sở nhiếp thụ giới: trong cung cách làm các việc thiện, phải cố gắng làm cho được đầy đủ trọn vẹn.
g. Tịnh mệnh cụ túc sở nhiếp thụ giới: xa lìa tất cả tội lỗi của cuộc sống không chân chính như: dối trá, lừa gạt v.v...
h. Li nhị biên giới: xa lìa hai cực đoan thụ hưởng khoái lạc và tự hành hạ thân xác.
i. Vĩnh xuất li giới: xa lìa hết thảy ngoại đạo tà kiến.
j. Ư tiên sở thụ vô tổn thất giới: không vi phạm hoặc phá hoại các tịnh giới mà Bồ tát đã nhận giữ.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.4, Q.5; kinh Bồ tát giới Q.4; luận Du già sư địa Q.40, Q.41, Q.42].
CỬU CHƯỚNG NGẠI PHÁP
Chín pháp chướng ngại. Tức là chín pháp gây trở ngại trên con đường tu thiện. Theo kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 6 chép, thì chín pháp đó là:
1. Đã làm não hại mình.
2. Hiện làm não hại mình.
3. Sẽ làm não hại mình.
4. Quá khứ ghét bạn tốt của mình.
5. Hiện tại ghét bạn tốt của mình.
6. Vị lai ghét bạn tốt của mình.
7. Quá khứ thương người oán của

mình.
8. Hiện tại thương người oán của mình.
9. Vị lai thương người oán của mình.
Người nào luôn ghi nhớ chín pháp này
thì tâm bất thiện ắt tăng thêm, cho nên gọi
là chín pháp chướng ngại.
CỬU CỔ CHỬ
Chày chín chĩa. Chày kim cương chín
chĩa của Mật giáo. Gọi tắt: Cửu cổ.
Chày kim cương vốn là một thứ binh
khí của Ân độ, Mật giáo mượn dùng để
làm tiêu biểu của trí tuệ, tượng trưng khả
năng đoạn trừ phiền não, hàng phục ác
ma. Loại chỉ có 2 đầu không thôi gọi là
Độc cổ (một chĩa); loại chày ba chĩa gọi là
Tam cổ, năm chĩa gọi là Ngũ cổ. Hình dáng
chày chín
chĩa và chày
năm chĩa
giống nhau,
chỉ khác số
chĩa. Chày
chín chĩa
biểu trưng chín vị tôn của Bát diệp Trung
đài. Hai đầu chày có chín vị tôn của Kim
cương giới và Thai tạng giới, biểu thị nghĩa
"nhân quả không hai". [X. kinhVi diệu đại
mạn đồ la Q.5].
CỬU CÚ ĐỐI VẤN
Chín câu hỏi của Kim cương tát đỏa trong
kinh Đại nhật.
1. Thể của tâm bồ đề.
2. Tướng của tâm bồ đề.
3. Sự tiếp tục sinh của tâm thanh tịnh.
4. Tướng của tâm nhiễm ô.
5. Thời gian tu hành.
6. Công đức vốn có.
7. Khả năng tu hành.

8. Tâm dị thục (tâm vô kí).
9. Tâm thù thắng (tịnh tâm tu hành).
Sáu câu trước là hỏi về pháp, còn ba câu sau là hỏi về nhân. Kinh Đại nhật gọi chín câu trả lời cho chín câu hỏi này là: Cửu cú đáp thuyết. (xt. Tam Cú Giai Đoạn).

Chày Chín Chĩa

CỬU CÚ ĐỐI VẤN

C
1160
CỬU CÚ NHÂN
.....
Chín câu Nhân. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chín câu Nhân cho thấy mối quan hệ giữa pháp sở lập (Tông) và pháp năng lập (Nhân). Là một trong những tiêu chuẩn để phân biệt Chính nhân (nhân chính xác) và Tự nhân (nhân sai).
Chín câu Nhân là từ Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm mà xác định Nhân có đúng hay không. Có ba trường hợp:
1. Toàn bộ có đồng phẩm.
2. Toàn bộ không có.
3. Một phần có, một phần không có.
Ba nhân với ba thành chín thứ (3 x 3=9). Trong chín thứ này, chỉ có hai thứ là Nhân chính xác, còn lại đều là Nhân sai.
Chín câu nhân:
1. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu:
nghĩa là toàn bộ Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm đều có. Như khi đối luận với đệ tử Phật, Thanh luận sư lập:
Tông: Thanh (tiếng nói) là thường còn (mệnh đề)
Nhân: Vì có thể lường được (lí do)
Trong luận thức trên, "thường" là pháp sở lập (Tông), "lường được" là pháp năng lập (Nhân). Như vậy những cái có tính thường còn, như hư không chẳng hạn, đều là Tông đồng phẩm (cùng một tính chất với Tông); cái lọ chẳng hạn, đều là Tông dị phẩm (khác tính chất với Tông).
Khái niệm "lường được" là đối tượng của tư tưởng: những sự vật thường còn hay không thường còn đều có thể là đối tượng

của tư tưởng. Trong luận thức trên, Nhân này đều có Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm nên không chứng minh được Thanh (tiếng nói) là thường còn hay không thường còn, cho nên là Nhân sai.

2. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân có quan hệ toàn phần (toàn bộ) với Tông đồng phẩm, nhưng lại hoàn toàn không dính dáng với Tông dị phẩm. Như đệ tử Phật đối luận với Thanh sinh luận sư mà lập:

Tông: Thanh là vô thường

Nhân: Vì nó được tạo ra.

Trong đây "vô thường" là pháp sở lập, "được tạo ra" là pháp năng lập. Những cái vô thường, như cái lọ, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính vô thường, như hư không, là Tông dị phẩm. Những vật vô thường như cái lọ đều được tạo ra, cho nên là Đồng phẩm có; những vật không có tính vô thường, như hư không, đều không được tạo ra, bởi thế Dị phẩm không có. Cho nên Nhân này chứng minh được Thanh đúng là vô thường và vì vậy là Nhân chính xác.

3. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân có quan hệ toàn phần với Tông đồng phẩm, nhưng chỉ quan hệ một phần với Tông dị phẩm.

Như Thắng luận sư lập luận thức:

Tông: Tiếng nói nhờ sự cố gắng không ngừng mà phát ra

Nhân: Vì tính vô thường.

Trong đây, "Cố gắng không ngừng mà phát ra" là pháp sở lập, "vô thường" là pháp năng lập. Bởi thế, những cái có tính cố gắng không ngừng mà phát ra, như cái lọ, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính cố gắng không ngừng mà phát ra, như ánh

chớp, hư không v.v... là Tông dị phẩm. Những vật do sự cố gắng không ngừng tạo ra, như cái lọ, đều có tính vô thường, cho nên Đồng phẩm có. Hư không thì đã không có tính cố gắng không ngừng tạo ra, cũng lại không có tính vô thường. Còn như ánh chớp, tuy không có tính cố gắng không ngừng tạo ra, nhưng lại có tính vô thường, cho nên dị phẩm chỉ có một phần. Phạm vi của Nhân này quá rộng, không có sức xác minh được Tông, vì thế là Nhân sai.

4. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm hữu:

CỬU CÚ NHÂN

C
1161
Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng lại quan hệ toàn phần với Tông dị phẩm.
Như Thanh sinh luận sư lập luận thức:
Tông: Thanh là thường còn.
Nhân: Vì được tạo ra.
Trong đây, "Thường còn" là pháp sở lập, "được tạo ra" là pháp năng lập, Bởi vậy, những cái có tính thường còn, như hư không, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính thường còn, như cái lọ, là Tông dị phẩm. Hư không là thường còn, không được tạo ra, cho nên Đồng phẩm không có. Những vật vô thường, như cái lọ, đều được tạo ra, vì thế Dị phẩm có. Tông thường và Nhân vô thường hoàn toàn không dính líu gì với nhau, cho nên Nhân chẳng những không chứng minh được Tông mình, trái lại, lại chứng minh tông của đối phương (người vấn nạn), phải trái đảo lộn, vì thế là Nhân sai.
5. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Như khi biện luận với đệ tử Phật, Thanh luận sư lập luận thức:
Tông: Thanh là thường còn.
Nhân: Vì tính nghe được.
Trong đây, "Thường còn" là pháp sở lập, "nghe được" là pháp năng lập. Do vậy, những cái có tính thường còn, như hư không, đều là Tông đồng phẩm, những cái có tính không thường còn, như cái lọ, đều là Tông dị phẩm. Hư không là thường còn, không có tính nghe được, cho nên Đồng

phẩm không có. Cái lọ là vật không thường còn mà cũng có tính nghe được, cho nên Dị phẩm cũng chẳng có. Tông đồng phẩm cũng như Tông dị phẩm hoàn toàn không có trong Nhân này, bởi thế nó không xác minh được Tông thường còn hay vô thường, cho nên là Nhân sai.

6. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng có một phần quan hệ với Tông dị phẩm. Như Thanh luận sư lập luận thức:

Tông: Thanh là thường còn.

Nhân: Vì do sự cố gắng không ngừng phát ra.

Trong đây, "Thường còn" là pháp sở lập, "cố gắng không ngừng phát ra" là pháp năng lập. Cho nên, những cái có tính thường còn, như hư không, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính thường còn, như ánh chớp, cái lọ v.v... là Tông dị phẩm. Hư không thường còn không có tính cố gắng không ngừng phát ra, cho nên Đồng phẩm không có. Ánh chớp không thường còn, cũng chẳng do sự cố gắng không ngừng phát ra. Cái lọ là vô thường và do sự cố gắng không ngừng tạo ra, cho nên Dị phẩm có một phần. Như vậy, Tông đồng phẩm hoàn toàn không có, Tông dị phẩm một phần có, một phần không có Nhân, cho nên nó không những chẳng chứng minh được Thanh (tiếng nói) là vô thường mà, trái lại, lại chứng minh Thanh là thường còn. Đây cũng là trường hợp phải trái đảo lộn, bởi vậy nó là Nhân sai.

7. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm hữu: Nhân có một phần quan hệ với Tông đồng phẩm, và có toàn phần quan hệ với

Tông dị phẩm.
Như Thanh sinh luận sư khi tranh
luận với Thanh hiển luận sư mà lập luận
thức:
Tông: Thanh (tiếng nói) chẳng phải do
sự cố gắng không ngừng mà phát ra
Nhân: Vì tính vô thường.
Trong luận thức này, "chẳng phải sự cố
gắng không ngừng mà phát ra" là pháp sở
lập, "vô thường" là pháp năng lập. Bởi vậy,
những cái không do sự cố gắng không
ngừng phát ra, như ánh chớp, hư không là
Tông đồng phẩm; còn những vật do sự cố
CỬU CÚ NHÂN

C
1162
gắng không ngừng mà tạo ra, như cái lọ, là Tông dị phẩm.
Trong Tông đồng phẩm, ánh chớp là vô thường, hư không là thường còn, cho nên Đồng phẩm có một phần. Tông dị phẩm thì như cái lọ là vô thường, vì thế Dị phẩm có. Trong Tông đồng phẩm một phần có, một phần không có, còn Tông dị phẩm thì hoàn toàn có. Như vậy Nhân vô thường không thể chứng minh Tông vô thường, cho nên là Nhân sai.
8. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân có một phần quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng hoàn toàn không quan hệ với Tông dị phẩm.
Như Thắng luận sư lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường
Nhân: Vì tính cố gắng không ngừng mà phát ra.
Trong luận thức này, "vô thường" là pháp sở lập, "cố gắng không ngừng phát ra" là pháp năng lập; bởi thế, những cái vô thường như ánh chớp, cái lọ v.v... là Tông đồng phẩm, những cái thường còn, như hư không, là Tông dị phẩm. Trong Tông đồng phẩm, cái lọ v.v... là do sự cố gắng không ngừng tạo ra, ánh chớp v.v... thì không do sự cố gắng không ngừng tạo ra, cho nên Đồng phẩm có một phần. Tông dị phẩm thì không có cái gì do sự cố gắng không ngừng tạo ra cả, cho nên Dị phẩm không có. Tông đồng phẩm một phần có, một phần không có, Tông dị phẩm thì hoàn toàn không có, cho nên chứng minh được Tông và vì thế là Nhân sai.

9. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân có một phần quan hệ với cả Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Như khi tranh luận với Thắng luận sư, Thanh luận sư lập luận thức:
Tông: Tiếng nói là thường còn.
Nhân: Vì không chất ngại.
Trong luận thức này, "thường còn" là pháp sở lập, "không chất ngại" là pháp năng lập. Bởi vậy, những cái có tính thường còn, như cực vi, hư không v.v... đều là Tông đồng phẩm, những cái không có tính thường trụ, như khoái lạc, cái lọ v.v... đều là Tông dị phẩm.
Trong Tông đồng phẩm, như cực vi v.v... là cái có chất ngại, hư không v.v... là cái không chất ngại, cho nên Tông đồng phẩm một phần có. Tông dị phẩm, như khoái lạc là không chất ngại, như cái lọ là có chất ngại, bởi vậy, Tông dị phẩm cũng có một phần có Nhân. Trong trường hợp này, những cái không chất ngại chưa hẳn đã nghiễm nhiên là thường trụ, cho nên không chứng minh được Tông, vì thế là Nhân sai.
Trong chín câu Nhân, chữ Hữu hàm ý có quan hệ toàn phần, Phi hữu hàm ý hoàn toàn không có quan hệ, Hữu phi hữu hàm ý có quan hệ một phần. Trong chín câu trên, năm câu 1, 3, 5, 7, 9 phạm lỗi bất định; hai câu 4, 6, phạm lỗi tương vi (trái nhau), chỉ có câu 2 và 8 là Nhân chính xác.
Chín câu Nhân là giềng mối của Nhân minh mới, là nền tảng của Tam tướng, có lẽ đã do ngài Trần na khởi xướng. [X.Gtantshigs Kyi #kor-logtan-la-dbab-pa (Hetu-cakra-đamaru); Phyogs-chosdgu#

i #khor-lo (Pakwa-nava-dharmacakra);
Nhân minh nhập chính lí luận sớ
Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ
minh đăng sao Q.2 phần cuối; Nhân minh
tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải
Q.thượng; Nhân minh nhập chính lí luận
ngộ tha môn thiển thích; Nhân minh đại
sớ lê trắc]. (xt. Nhân Minh).
CỬU DIÊN QUAN ÂM
.....
Quan âm chín mặt. Kiểu tượng của bồ
tát Quan thế âm. Pho tượng này được tôn
CỬU DIÊN QUAN ÂM

C
1163
trí tại chùa Pháp long ở
Nhật bản. Tượng bằng gỗ
chiên đàn và được rước từ
Trung quốc đến Nhật bản.
Tượng cao 37,5 phân tây,
không sơn mầu, chạm trổ
rất tinh vi, là pho tượng
Bồ tát cực đẹp.
CỬU DIÊU
.....
Chín thiên thể chiếu
sáng. Phạm: navagraha.
Cũng gọi Cửu chấp. Ngày
giờ theo nhau không rời, có ý nghĩa nắm
giữ nên gọi Cửu chấp.
Cửu diệu theo lịch tượng của lịch Phạm
(lịch Ấn Độ) là: Nhật diệu (Phạm:Àditya)
tức là thái dương, Nguyệt diệu (Phạm: Soma)
tức là thái âm, Hỏa diệu (Phạm:Aígàraka)
tức là sao Huỳnh hoặc hay Hỏa tinh, Thủy
diệu (Phạm:Buddha) thần tinh, Mộc diệu
(Phạm: Vfhaspati) Tuế tinh, Kim diệu
(Phạm:Zukra) sao Thái bạch, Thổ diệu
(Phạm:Zanaizcara) Trấn tinh. Bảy thiên
thể vừa kể gọi là Thất diệu. Kế tiếp: La hầu
(Phạm:Ràhu) tức là sao Hoàng phan, cũng
gọi Thực thần (gây ra hiện tượng nhật thực,
nguyệt thực), Kế đô (Phạm:Ketu) tức là
Tuệ tinh, cũng gọi Báo vĩ tinh, là cái đuôi
của Thực thần (sao chổi).
Tân đường thư lịch chí 18 chép, năm
Khai nguyên thứ 6 (718) đời Đường huyền
tông, Thái sử giám là Cù đàm tất đạt vâng
mệnh vua dịch lịch Cửu chấp, một loại lịch
Phạm (Ấn độ) tương tự như lịch Hồi hồi

và lịch Thái dương.
Nếu phối hợp Cửu diệu với phương vị thì Nhật diệu ở phương Sửu Dần, Nguyệt diệu ở phương Tuất Hợi, Hỏa diệu ở phương Nam, Thủy diệu ở phương Bắc, Mộc diệu ở phương Đông, Kim diệu ở phương Tây, Thổ diệu ở phương giữa, La hầu ở phương Thìn Tị (đông bắc). Kế đô ở phương Mùi Thân (tây nam).
Còn thuyết Bản địa của Nhật bản thì cho rằng Nhật là Quan âm (hoặc Hư không tạng), Nguyệt là Thế chí (hoặc Thiên thủ Quan âm), Hỏa là Phật Bảo sinh (hoặc A rô ca Quan âm), Thủy là Phật Vi diệu trang nghiêm thân (hoặc Thủy diệu Quan âm), Mộc là Phật Dược sư (hoặc Mã đầu Quan âm), Kim là Phật A di đà (hoặc Bất không quyên sách), Thổ là Phật Tì lô giá na (hoặc Thập nhất diện Quan âm), La hầu là Phật Tì bà thi, Kế đô là Bất không quyên sách.
Ngoài ra, phong tục ngày xưa có cách phối Cửu diệu với tuổi của người ta để đoán lành dữ tốt xấu. [X. kinh Ma đăng già Q.thượng; Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.4; Thất diệu nhương tai quyết].
CỬU DIÊU MẠN ĐỒ LA
Bức tranh vẽ Cửu diệu (chín thiên thể) và các tượng thần phụ thuộc. Trong sách Phạm thiên hỏa la cửu diệu do ngài Nhất hạnh soạn vào đời Đường có vẽ hình tượng của Cửu diệu và một bức tranh Phạm thiên hỏa la ở cuối quyển mà người ta cho là Cửu diệu mạn đồ la. Nhưng trong sách này chỉ có hình tượng thần của Cửu diệu chứ chưa nói gì về mạn đồ la, cho nên không biết hình dạng của bức tranh này.
Lại cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5

chép thì vị trí các sao quyến thuộc của Nhật thiên (mặt trời) được đồ biểu như sau:
(Đông)
Kế Đô Kim Diệu Thổ Diệu
Mộc Diệu Nhật Thiên Thủy Diệu
Vi Thệ Da Thệ Da
Kiếm Bà Hỏa Diệu La Hầu
Bị chú: Mạn đồ la này thiếu mất Nguyệt
Tượng Quan Âm
Chín Mặt
CỬU DIÊU MẠN ĐỒ LA

C
1164
diệu trong Cửu diệu và được thay bằng Kiếm
bà. Bởi thế, nếu gọi là Nhật thiên mạn đồ
la thì thỏa đáng hơn.
CỬU DỤ
Chín thí dụ nói trong kinh Như lai tạng
dùng để giải thích nghĩa Như lai tạng. Chín
thí dụ này chỉ rõ rằng pháp thân Như lai
tuy bị phiền não che lấp, nhưng tự tính
thanh tịnh thì không một mảy may bị phiền
não làm ô nhiễm.
Chín thí dụ đó là:
1. Như trong đóa hoa chưa nở có thân
Như lai ngồi kết già, người có thiên nhãn
bỏ hoa héo mà được thân Như lai.
2. Như người lấy mật ong, trước hết,
dùng phương tiện khéo léo đuổi đàn ong
giữ gìn tổ ong rồi lấy mật.
3. Như hạt thóc chưa được xay, kẻ tham
lam ngu dại cho là đồ bỏ, nhưng khi hết
trấu dã trắng thì trở thành gạo ngon.
4. Như vàng ròng rơi vào chỗ bẩn thỉu,
bị vùi lấp nhiều năm, vàng ròng chẳng hư
nát mà cũng không ai hay biết, chỉ người
có thiên nhãn mới thấy và lấy vàng dễ dàng.
5. Như nhà nghèo có kho báu, nếu
không người chỉ bảo thì không thể biết mà
lấy của báu trong kho ấy.
6. Như hạt của quả Am la không hư
nát, đem gieo xuống đất thì thành cây to.
7. Như người dùng dẻ rách gói tượng
vàng, vứt bỏ ngoài đồng hoang, chỉ người
có thiên nhãn mới biết và đến lấy tượng ra,
mọi người đều kính lễ.
8. Như cô gái nghèo mang thai Thánh
vương.

9. Như tượng vàng ròng, bên ngoài tuy nám đen, nhưng vàng bên trong không biến đổi.
Phẩm Vô biến dị trong luận Phật tính quyển 4 dùng chín thí dụ trên đây để biểu trưng chín loại khách trần phiền não. Tức là: thí dụ thứ nhất là Tham sử phiền não, thứ hai là Sân sử phiền não, thứ ba là Si sử phiền não, thứ tư là Tăng thượng tham sân si kết sử phiền não, thứ năm là Vô minh trụ địa sở nhiếp phiền não, thứ sáu là Kiến đạo sở đoạn phiền não, thứ bảy là Tu đạo sở đoạn phiền não, thứ tám là Bất tịnh địa sở nhiếp phiền não, thứ chín là Tịnh địa sở nhiếp phiền não.
CỬU DUYÊN SINH THỨC
Chín duyên sinh thức. Duyên có nghĩa giúp thành. Tức là chín thứ duyên như: ánh sáng, khoảng không, căn, cảnh v.v... giúp làm cho tám thức như: mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... sinh khởi tác dụng nhận biết. Năm thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nương vào Tướng phần (tướng trạng phân biệt - chỉ cho hết thảy hiện tượng trong thế gian) mà được thành lập, do chủng tử (hạt giống) của thức thứ tám sinh ra, lấy ánh sáng, khoảng không làm tướng. Thức thứ sáu duyên theo tướng phần của thức thứ tám mà sinh, lấy năm trần (sắc thanh hương vị xúc) làm đối tượng để phân biệt, nương vào thức thứ bảy mà có khả năng nắm giữ. Thức thứ bảy duyên theo Kiến phần ..... (thức năng kiến - chỉ cho các thức mắt, tai v.v... có khả năng phân biệt rõ ràng các trần cảnh) của thức thứ tám mà sinh khởi, lấy thức thứ sáu làm chỗ nương. Thức thứ tám là gốc của các thức, hàm chứa chủng tử của các pháp, nương vào thức thứ bảy

mà chuyển biến thức năm căn làm tướng.
Do đó nên biết, thức nhờ duyên mà sinh,
duyên do thức mà có, làm chỗ nương lẫn
nhau, nên gọi là Cửu duyên sinh thức.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2
đến quyển 5, thì chín duyên là:
1. Minh duyên: minh chỉ cho ánh sáng
mặt trời mặt trăng, ánh sáng chiếu soi rõ
các sắc tướng. Ánh sáng giúp cho mắt thấy,
CỬU DỤ

C
1165
nếu không có ánh sáng thì thức mắt không
thể phát sinh tác dụng nhận biết, bởi thế
ánh sáng là duyên của thức mắt.
2. Không duyên: không là khoảng
không rỗng rang không bị ngăn ngại, hiển
rõ các sắc tướng. Mắt nhờ khoảng không
mà thấy được, tai nhờ khoảng không mà
nghe được, nếu không có khoảng không
thì mắt, tai không thể phát sinh tác dụng
nhận biết. Cho nên không làm duyên cho
thức mắt và thức tai.
3. Căn duyên: căn chỉ cho năm căm
(năm giác quan) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.
Thức mắt nương căn mắt mà thấy được,
thức tai nương căn tai mà nghe được, thức
mũi nương căn mũi mà ngửi được, thức lưỡi
nương căn lưỡi mà nếm được, thức thân
nương căn thân mà biết được. Nếu không
có năm căn thì năm thức không có chỗ
nương, cho nên năm căn làm duyên cho
năm thức.
4. Cảnh duyên: Cảnh chỉ cho năm trần
cảnh (năm đối tượng) là sắc, thanh, hương,
vị, xúc. Năm căn tuy có đủ năm thức thấy,
nghe, ngửi, nếm, biết, nhưng nếu không có
năm trần cảnh làm đối tượng, thì năm thức
không phát khởi được, cho nên cảnh làm
duyên cho năm thức.
5. Tác ý duyên: tác ý là tâm sở pháp, có
nghĩa là quan sát. Như khi mắt vừa thấy
sắc liền biết đối cảnh, khiến thức thứ sáu
khởi niệm phân biệt thiện, ác. Tai, mũi, lưỡi,
thân lúc mới thấy đối tượng cũng quan sát
như thế. Tất cả cảnh, thức đều do tác ý,
cho nên tác ý làm duyên cho sáu thức.

6. Căn bản y duyên: căn bản là thức A lại da thứ tám; y là nương tựa. Nghĩa là thức thứ tám là gốc của các thức, sáu thức mắt, tai, mũ, lưỡi, thân, ý nương vào tướng phần của thức thứ tám mà sinh, tướng phần của thức thứ tám nhờ vào sáu thức mà khởi, vì thế căn bản y là duyên của sáu thức và thức thứ tám.
7. Nhiễm tịnh y duyên: Nhiễm tịnh y là thức mạt na thứ bảy. Tất cả pháp nhiễm tịnh đều nương vào thức này mà chuyển. Nghĩa là sáu thức mắt, tai v.v... đối trước sáu trần cảnh sắc, thanh v.v... khởi lên các phiền não hoặc nghiệp, thì thức thứ bảy chuyển các pháp phiền não ô nhiễm này về nơi thức thứ tám mà thành hữu lậu. Nếu sáu thức tu các đạo phẩm thanh tịnh, thì thức thứ bảy chuyển những đạo phẩm thanh tịnh này về nơi thức thứ tám mà thành vô lậu, cho nên gọi là Nhiễm tịnh y. Nhưng thức thứ bảy này cũng phải nương nhờ thức thứ tám mới chuyển được, và thức thứ tám lại nương vào thức thứ bảy mà theo duyên, như vậy tám thức nương tựa lẫn nhau, nhờ cậy lẫn nhau, cho nên Nhiễm tịnh y là duyên của tám thức.
8. Phân biệt y duyên: phân biệt là thức thứ sáu, thức này hay phân biệt các pháp thiện ác, hữu lậu vô lậu, sắc và tâm. Năm căn tuy có thể tiếp xúc với cảnh, nhưng đều nhờ thức thứ sáu mới phân biệt được. Cho nên biết: do phân biệt mà có tốt xấu của năm căn cảnh, do phân biệt mới biết sự nhiễm tịnh của thức thứ bảy, do phân biệt mà rõ tướng phần của thức thứ tám. Cho nên phân biệt y là duyên của tám thức.
9. Chủng tử duyên: chủng tử là hạt giống của tám thức. Nghĩa là thức mắt nương

chủng tử của căn mắt mà thấy được sắc, thức tai nhờ chủng tử căn tai mà nghe được tiếng, thức mũi nương chủng tử của căn mũi mà ngửi được mùi (thơm, hôi v.v...), thức lưỡi nhờ chủng tử của căn lưỡi mà nếm được vị (ngọt, cay v.v...), thức thân nương chủng tử của căn thân mà biết được, thức ý nhờ chủng tử của căn ý mà phân biệt được, thức thứ bảy nhờ chủng tử hàm tàng (ngậm chứa) mà có thể sinh ra tất cả các pháp. Vì các thức đều nương vào chủng tử mà sinh khởi nên chủng tử là duyên của các thức.

CỬU DUYÊN SINH THỨC

C
1166
CỬU ĐẾ
Chín chân lí. Đó là:
1. Vô thường đế: nghĩa là các pháp trong ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc) đều sinh diệt vô thường.
2. Khổ đế: quả báo của ba cõi hữu lậu bức bách khổ não.
3. Không đế: nghĩa là tự tính của các pháp vốn không.
4. Vô ngã đế: tất cả pháp vô ngã, không có chủ tể chân thực thường còn.
5. Hữu ái đế: chấp thân sau là chân thực thường còn nên cảm nhận quả khổ.
6. Vô hữu ái đế: chấp thân sau là dứt hẳn nên sinh quả khổ. Hai đế trên (5, 6) thuộc Tập đế.
7. Bỉ đoạn phương tiện đế: Đạo đế là phương tiện trừ bỏ Khổ, Tập đế.
8. Hữu dư y Niết bàn đế: Nghĩa là tuy đã dứt trừ phiền não, chứng lí Niết bàn, nhưng dư báo của hoặc nghiệp vẫn còn.
9. Vô dư y Niết bàn đế: Dư báo hoàn toàn dứt hết, thân tâm rỗng lặng vào cõi Niết bàn. Hai đế trên (8, 9) thuộc Diệt đế. Chín đế này là từ bốn đế mà mở rộng ra. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. (xt. Tứ Đế).
CỬU ĐỊA
.....
Chín chỗ ở. Cũng gọi là Cửu hữu.....
Thế giới của các loài hữu tình ở có thể chia làm ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Căn cứ vào trình độ tam muội thiền định sâu hay nông mà Sắc giới và Vô sắc giới lại được chia làm bốn thiền Sắc giới và bốn

thiền Vô sắc giới, cộng thêm Dục giới nữa mà thành là chín chỗ ở của chín loài hữu tình, gọi là Cửu địa hoặc Cửu hữu (chín loại sinh tồn).

1. Dục giới ngũ thú địa, cũng gọi là Ngũ thú tạp cư địa (hoặc tạp trụ địa). Là nơi năm loài hữu tình ở chung đụng lẫn nhau: địa ngục, quỉ đói, súc sinh, người, trời (sáu trời Dục giới kể chung).

2. Li sinh hỉ lạc địa: thuộc Trời sơ thiền cõi Sắc. Người sinh vào cõi này có được sự mừng vui (hỉ lạc) là vì đã xa lìa các pháp dục, ác ở cõi Dục.

3. Định sinh hỉ lạc địa: thuộc Trời thiền thứ hai của cõi sắc. Người sinh vào cõi này nhờ thiền định mà có được niềm mừng vui thù thắng.

4. Li hỉ diệu lạc địa: thuộc Trời thiền thứ ba của cõi Sắc. Người sinh vào cõi này được niềm yên vui thù thắng vi diệu sau khi lìa trạng thái vui mừng thô trọng ở Trời thiền thứ hai.

5. Xả niệm thanh tịnh địa: thuộc Trời thiền thứ tư của cõi Sắc. Người sinh vào cõi này tâm đạt đến trạng thái tĩnh lặng thanh tịnh bình đẳng do lìa bỏ trạng thái mừng vui ở các cõi trước.

6. Không vô biên xứ địa: thuộc tầng trời thứ nhất của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này chứng được tính hư không vô biên tự tại do đã lìa tính vật chất của cõi Sắc.

7. Thức vô biên xứ địa: thuộc tầng Trời thứ hai của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này, thức đạt được tính rộng rãi mông mênh không có giới hạn.

8. Vô sở hữu xứ địa: thuộc tầng trời thứ ba của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh

giới này, tư tưởng tĩnh lặng chìm trong trạng
thái dứt bặt do đã lìa tính động của Không
vô biên xứ địa và Thức vô biên xứ địa.
9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa:
thuộc tầng Trời thứ tư (Hữu đính thiên,
tức tầng trời cao nhất) của cõi Vô sắc. Người
sinh vào cảnh giới này, tâm đạt đến trạng
thái vắng lặng bình đẳng do lìa tưởng và
không tưởng, dứt cả chấp có, không.
Ngoài ra, định Vị chí, định Trung gian,
CỬU ĐẾ

C
1167
bốn định Căn bản trong bốn trời Thiền của cõi Sắc và Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ trong bốn định của cõi Vô sắc, tất cả chín định, tuy thuộc định hữu lậu, nhưng là những cảnh giới nhờ đó mà sức mạnh của định vô lậu được phát sinh, cho nên gọi là Vô lậu cửu địa (chín nơi vô lậu). [X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.31; Q.141; luận Câu xá Q.28; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.77].

CỬU ĐỊA CỬU PHẨM TƯ HOẶC

Chín phẩm tư hoặc ở chín địa trong ba cõi. Chín địa: cõi Dục, Bốn thiền, Bốn vô sắc. Trong đó, cõi Dục có đủ bốn thứ tu (tư) hoặc: tham, sân, mạn, vô minh. Bốn thiền, Bốn vô sắc đã trừ sân, chỉ còn lại tham, mạn, vô minh. Tất cả các tư hoặc ở mỗi địa được chia ra làm chín phẩm từ thượng thượng cho đến hạ hạ, tổng cộng là 81 phẩm tư hoặc. [X. luận Câu xá Q.23].

CỬU ĐIỀU TÍCH TRƯỢNG

Chín điều gậy tích. Bài kệ đọc lên khi rung gậy tích. Một trong bốn pháp yếu. Bài kệ có chín điều nên gọi Cửu điều tích trượng. Ba điều trước của bài kệ này giống với "Tam điều tích trượng".

Bốn câu của điều thứ nhất được trích ra từ phẩm Tịnh hạnh của kinh Hoa Nghiêm (bản dịch mới) quyển 14, còn các câu khác không rõ xuất xứ.

Bốn câu kệ trong điều thứ nhất trích từ kinh Hoa nghiêm như sau:

Thủ chấp tích trượng

Đương nguyện chúng sinh
Thiết đại thí hội
Thị như thực đạo
(Tay cầm gậy tích
Nguyện cho chúng sinh
Mở hội thí lớn
Chỉ đạo như thực).
[X. Chân ngôn chư kinh thường dụng
tập Q.thượng].
CỬU ĐIỀU Y
Áo chín nẹp. Cũng gọi Cửu điều ca sa.
Gọi tắt: Cửu điều. Một trong ba thứ ca sa.
Một loại Tăng già lê thấp nhất trong chín
bậc đại y (áo lớn).
Áo này được may hai đoạn dài một đoạn
ngắn, số nẹp là chín. Cùng với áo năm nẹp,
bảy nẹp gọi chung là ba áo. Trong đó, áo
năm nẹp mặc
để làm việc
hàng ngày;
áo bảy nẹp
mặc khi lễ
bái tụng
niệm hoặc
phó trai; áo
chín nẹp chỉ
được mặc khi vào cung vua, lên tòa thuyết
pháp, vào làng xóm xin ăn hoặc khi hàng
phục ngoại đạo v.v...
CỨU ĐỚI THIỀN
.....
Chín phương pháp hướng dẫn người tu
hành của ngài Pháp viễn ở Phù sơn. Học
trò của ngài biên chép những lời ngài chỉ
dạy thành văn gọi là "Phật thiền tông giáo
nghĩa cửu đới tập", gọi tắt là Phù sơn cửu
đới. (xt. Phù Sơn Cửu Đới).
CỬU GIẢI THOÁT ĐẠO

Chín đạo giải thoát. Trong ba cõi có chín địa: cõi Dục, bốn Thiền, bốn Vô sắc. Cõi Dục có chín phẩm hoặc, ở giai vị Tu đạo, người dứt trừ được sáu phẩm hoặc trước

Áo Chín Điệp

CỬU GIẢI THOÁT ĐẠO

C
1168
của cõi Dục là bậc Thánh quả thứ hai, người dứt trừ hết cả chín phẩm hoặc cõi Dục là bậc Thánh quả thứ ba, người đoạn trừ 72 phẩm hoặc của cõi Sắc và cõi Vô sắc là bậc Thánh quả thứ tư.
Mỗi lần đoạn trừ một phẩm hoặc này đều có: Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Vô gián đạo là giai vị đang đoạn trừ phiền não, còn Giải thoát đạo là giai vị giải thoát sau khi đã đoạn trừ hết các phiền não.
Tư hoặc ở mỗi địa có chín phẩm, cho nên pháp đối trị cũng có chín, gọi là Cửu vô gián đạo, Cửu giải thoát đạo. [X. Đại tạng pháp số Q.50]. (xt. Cửu Vô Gián Đạo).
CỬU GIỚI
.....
Chín giới trong 10 pháp giới. Tức là: địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la, cõi người, cõi trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát.
CỬU GIỚI TÌNH CHẤP
Nghĩa là chúng sinh trong chín cõi đều có tâm mê chấp. Trong mười cõi, chỉ có Phật đã xa lìa tình chấp. (xt. Cửu Giới).
CỬU HÀ PHÁT TÂM
Nghĩa là: nếu chúng sinh nào ở nơi chư Phật nhiều bằng số cát của sông Ni liên thiền cho đến số cát của tám sông Hằng mà phát tâm bồ đề thì đời vị lai ắt có thể tụng trì kinh điển Đại thừa, như kinh Niết bàn và hộ trì chính pháp vô thượng. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.6].
CỬU HIỂN NHẤT MẬT
Giáo phán của tông Chân ngôn Nhật bản. Trong 10 trụ tâm, chín trụ tâm trước

là Hiển giáo, một trụ tâm sau là Mật giáo, nên gọi là cửu Hiển nhất Mật. (xt. Thập Trụ Tâm).

CỬU HOA SƠN

Núi ở phía tây nam huyện Thanh dương tỉnh An huy, chiếm khoảng đất hơn một trăm cây số vuông. Núi này vốn tên là Cửu tử sơn, cùng với núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây, núi Nga mi ở tỉnh Tứ xuyên và núi Phổ đà ở tỉnh Chiết giang là bốn núi lớn nổi tiếng của Phật giáo Trung quốc.

Núi Cửu hoa có 99 ngọn, trong đó, chín ngọn hùng vĩ nhất là Thiên đài, Liên hoa, Thiên trụ, Thập vương v.v... Chín ngọn núi này trông giống như chín đứa bé đang ngồi quây quần nô đùa với nhau, vì thế mà Cửu hoa vốn có tên là núi Cửu tử (chín đứa bé). Thi hào Lí bạch đời Đường đến đây, thấy chín ngọn núi đứng thẳng như chín bông sen, nên ông mới đổi lại tên là Cửu hoa sơn. Những ngọn núi Cửu hoa quanh co kì vĩ, tráng lệ nguy nga.

Trong núi có nhiều khe, suối nước chảy róc rách, những viên đá kì lạ, những hang động cổ kính, hàng tùng cao ngất, rừng trúc xanh rờn; ánh núi sắc nước đan dệt vào nhau tạo nên khung cảnh mờ ảo huyền bí.

Núi Cửu hoa được mở mang lần đầu tiên vào năm Long an thứ 5 (401) đời Đông Tấn, tại đây, ngài Bôi độ đã xây dựng chùa Ngọn Thiên Đài Của Núi Cửu Hoa

CỬU GIỚI

C
1169
Hóa thành. Cứ theo Trì châu Cửu hoa sơn Hóa thành tự Địa tạng truyện kí trong Tống cao tăng truyện quyển 20 ghi chép, thì ngài Địa tạng là người thuộc giòng họ Kim của vương quốc Tân la (nay là nước Triều Tiên), tên là Kim kiều giác, thích cảnh u tịch của núi Cửu hoa, mới lưu lại ở đó.
Đầu năm Chí đức (756 - 757), Chư cát tiết đến núi này, thấy ngài Địa tạng tu khổ hạnh, bèn dựng nhà Thiền cúng ngài. Đầu năm Kiến trung (780 - 783), Trương công nghiêm nghe phong cách cao thượng của ngài Địa tạng, mới tâu xin vua làm chùa cúng dường ngài. Năm Trinh nguyên 19 (803), ngài Địa tạng thị tịch. Vị Địa tạng họ Kim này được coi là hóa thân của bồ tát Địa tạng và rất được tôn sùng. Từ đó, núi Cửu hoa được xem là đạo tràng của bồ tát Địa tạng ứng hóa độ sinh là trung tâm của tín ngưỡng Địa tạng. Đồng thời, các chùa viện đại qui mô được xây dựng, trải qua các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh mỗi ngày một hưng thịnh. Vào thời kì thịnh nhất, trên núi có tới hơn ba trăm ngôi chùa với hơn bốn nghìn vị tăng, khói hương nghi ngút quanh năm, nên có biệt hiệu "Nước Phật cõi tiên".
Hiện nay, trên núi có 78 ngôi chùa cổ như: chùa Hóa thành, chùa Cửu tử, chùa Tuệ cư, Nhục thân bảo điện v.v... hơn 1500 pho tượng Phật và các đồ pháp khí, văn vật như: Sắc chỉ vua ban khoảng năm Vạn lịch đời vua Thần tông nhà Minh, Kinh tạng, ấn ngọc v.v... trong cung Bách tuế, nhờ tượng nhục thân "Ứng thân bồ tát"

ngồi của thiền sư Vô hà.
Chùa Cửu tử là một kiến trúc qui mô hoành vĩ, phía trái chùa có bảy dòng suối, nước chảy phát ra âm thanh như tiếng chuông tiếng trống, bên phải chùa có khe Thùy vân, nước chảy phát ra âm thanh như vòng ngọc, đai ngọc chạm vào nhau, vốn có tên là "Cửu tử thính tuyền" (suối chín chú bé lắng nghe). Chùa Vô tướng được xây dựng vào đầu năm Khai nguyên đời Đường. Chùa này vốn là ngôi nhà cũ của Vương quí hữu được đổi làm chùa, đến khoảng năm Bình trị đời Bắc Tống vua mới ban hiệu là chùa Vô tướng.
Thượng thiền đường vốn tên là Cảnh đức đường, vào khoảng năm Khang hi đời Thanh, đệ tử của Quốc sư Ngọc lâm là ngài Tông diễn mở rộng thêm mới đổi tên là Thượng thiền đường như hiện nay.
Nhục thân bảo điện trên ngọn Thần quang, thường gọi là tháp Nhục thân, bằng gỗ, bảy tầng, cao 18 mét, mỗi tầng có tám cỗ khám thờ tượng bồ tát Địa tạng mầu vàng ròng, hai bên tháp có tượng 10 vua đứng hầu. Vua Thần tông nhà Minh ban hiệu là "Hộ Quốc Nhục Thân Bảo Tháp". Ngôi tháp hiện còn đến nay là tháp được làm lại vào khoảng năm Đồng trị đời Thanh. [X. Cửu hoa nhật lục (Chu thiên độ); Cửu hoa sơn chí; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.10; K. L. Reichelt: Truth and Tradition in Chinese Buddhism].
CỬU HOẠNH
I. Cửu hoạnh: chỉ cho chín nguyên nhân đưa đến cái chết oan uổng.
1. Ăn những thức ăn không nên ăn.
2. Ăn không có điều độ, không biết tiết chế: ăn nhiều, no quá.

3. Ăn những món mình ăn không
quen: Không biết thời, không biết tục lệ.
4. Ăn xong, thức ăn chưa kịp tiêu hóa
đã lại ăn tiếp.
5. Nín đại tiểu tiện.
6. Không giữ giới (hoặc luật pháp), phạm
tội nặng phải tử hình.
7. Gần bạn xấu, chơi với những kẻ ác.
8. Đi vào làng xóm không đúng lúc,
không đúng phép.
9. Gặp thú dữ, chó dại, người điên, nước
CỬU HOẠNH

C
1170
lụt, đám cháy v.v... là những thứ đáng tránh
lại không tránh đến nỗi bị hại. [X. kinh
Cửu hoạnh, kinh Phật y].
II. Cửu hoạnh: chỉ cho chín cái chết
oan uổng.
1. Bị bệnh mà không có thuốc.
2. Phép vua hành hình.
3. Phi nhân đoạt tinh khí, tức hoang
dâm quá độ bị quỉ quái thừa cơ hút mất
tinh khí.
4. Bị lửa đốt.
5. Bị nước cuốn.
6. Bị thú dữ ăn thịt.
7. Ngã từ trên núi xuống.
8. Trúng thuốc độc hoặc bị trù ếm.
9. Đói khát quá mà chết.
[X. kinh Dược sư lưu li quang như lai
bản nguyện công đức].
CỬU HOẠNH KINH
Có 1 quyển, ngài An thế cao dịch vào
đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập
2. Nội dung trình bày về chín nguyên
nhân gây ra cái chết oan uổng của chúng
sinh.
Kinh này cùng bản với thiên 31 trong
kinh Thất xứ tam quán (Đại chính tạng tập
2). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2]. (xt. Cửu
Hoạnh).
CỬU HỘI
.....
I. Cửu hội: Chỉ chín hội Mạn đồ la của
Kim cương giới. (xt. Kim Cương Giới Mạn
Đồ La).
II. Cửu hội: Chín hội nói pháp, chỉ
cho pháp hội đức Phật nói kinh Hoa

nghiêm. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) gọi chung là Thất xứ cửu hội (bảy nơi chín hội), nhưng kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) thì nói Thất xứ bát hội (bảy chỗ tám hội).

CỬU HỘI NHẤT ẤN

.....

Mạn đồ la của Kim cương giới gồm chín hội, trong đó có hội Nhất ấn. Từ ngữ Cửu hội nhất ấn nêu rõ mối quan hệ giữa hội Nhất ấn và tám hội. Hội Nhất ấn tức là pháp môn thống nhiếp toàn bộ chư tôn của chín hội vào một ấn Trí quyền của Đại nhật Như lai, còn tám hội kia thì vì mở ra công đức của Đại nhật Như lai mà thành lập.

CỬU HỘI TÔN SỐ LƯỢC TỤNG

.....

Bài kệ tụng được làm để dễ ghi nhớ con số các vị tôn của chín hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo.

Văn tụng:

Thành thân thiên lục thập nhất tôn
Tam vi cúng các thất thập tam
Tứ thập tam nhất lí thập thất
Giáng giáng thất thập thất tam tôn.
Phân biệt cửu hội chư tôn vị
Phật thể nhất thiên tam thập lục
Bồ tát nhị bách cửu thập thất
Phẫn nộ tứ tôn chấp kim tứ
Ngoại kim cương bộ bách nhị thập
Tổng thiên tứ bách lục thập nhất
Thị danh kim cương hiện đồ tôn
Viên dung tương tức nhất pháp giới.

Nghĩa là:

Hội thành thân có 1061 vị tôn.
Hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường, mỗi hội có 73.

Hội Tứ ấn có 13
Hội Nhất ấn có 1
Hội Lí thú có 17
Hội Hàng tam thế có 77
Hội Hàng tam thế tam muội da có 73
Phân biệt các vị tôn trong chín hội:
Phật có 1036, Bồ tát 297, Phẫn nộ 4,
Chấp kim cương 120, tổng cộng là 1461,
CỬU HOẠNH KINH

C
1171
đó là chư tôn của tranh vẽ Kim cương, viên dung tương tức Nhất pháp giới. [X. Mạn đồ la tư sao].
CỬU HỮU TÌNH CƯ
.....
Chỉ cho chín chỗ ở của loài hữu tình (chúng sinh). Cũng gọi Cửu cư, Cửu chúng sinh cư, Cửu môn, Cửu hữu. Đó là: người và trời của cõi Dục, trời Phạm chúng, trời Cực quang tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô tưởng, trời Không vô biên, trời Thức vô biên, trời Vô sở hữu, trời Phi phi tưởng. Trong đó, ngoại trừ trời Vô tưởng và trời Phi phi tưởng, bảy nơi còn lại đặc biệt được gọi là Thất thức trụ. [X. kinh Trường a hàm Q.9; luận Câu xá Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.8]. (xt. Cửu Địa).
CỬU KẾT
.....
Chín cái trói buộc. Tức là chín thứ phiền não trói buộc chúng sinh trong vòng sống chết. Đó là: ái, khuể (giận tức), mạn (ngạo mạn), vô minh, kiến (tà kiến), thủ (chấp trước), nghi, tật (ghen), xan (bỏn xẻn). Tức là sáu phiền não căn bản (Tham, Sân, Mạn, Vô minh, Kiến, Nghi, hoặc Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi) cộng thêm thủ, tật,xan.
Nhưng trong Ngũ kiến, chỉ lập thân kiến, biên kiến, tà kiến làm Kiến kết, và trong Tứ thủ, chỉ lập kiến thủ, giới cấm thủ làm Thủ kết. Vấn đề này có hai nghĩa:
1. Thể của ba kiến, hai thủ đều là 18 việc, tức do sự vật nên gọi là kết.
2. Ba kiến là sở thủ, hai thủ là năng

thủ, sở thủ, năng thủ tuy khác, nhưng cùng mang ý nghĩa bám dính nên gọi là kết.
Ngoài ra, trong Thập triền, chỉ lập tật, xan làm kết, có 7 lí do:
1. Đều tự lực phát sinh.
2. Tật (ghen ghét) là nhân của sự thấp hèn, xan (bỏn xẻn) là nhân của sự nghèo khó.
3. Tật và ưu (lo) tương ứng, là tùy phiền não biểu thị sự lo lắng,xan và hỉ (mừng) tương ứng, là tùy phiền não biểu thị sự vui mừng.
4. Người xuất gia đối với giáo pháp, người tại gia đối với của báu đều do ghen ghét và bỏn xẻn não loạn.
5. Trời Đế thích có vị cam lộ, sẻn tiếc vị, ghen ghét sắc. A tu la có nữ sắc, sẻn tiếc sắc, ghen ghét vị, do đó, thường đánh nhau để tranh giành.
6. Tính ghen ghét và bỏn xẻn hay não loạn trời và người.
7. Vì hai phiền não này não loạn mình và người.
Luận Đại tì bà sa quyển 10 lấy 100 việc làm tự tính của cửu kết. [X. luận Thành thực Q.10; luận Câu xá Q.21]. (xt. Kết).

CỬU KHỔNG

Chín cái lỗ hổng trong thân thể. Cũng gọi Cửu khiếu, Cửu sang (chín cái ung nhọt), Cửu nhập, Cửu lậu (chín chỗ rò rỉ), Cửu lưu (chín chỗ chảy ra).
Cứ theo pháp Tăng tàn thứ ba trong luật Tứ phần quyển 3 nói, thì chín lỗ là: Hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, cái mồm, đường đại tiện và đường tiểu tiện. Chín lỗ hổng này giống như cái ung nhọt vỡ ra đầy mủ máu là sang; vật từ ngoài đưa vào là nhập; vật từ trong tiết ra là lậu, lưu, vì thế có nhiều tên. Về số lỗ hổng không có thuyết

nhất định, cũng có thuyết nói sáu lỗ. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.31; luật Thập tụng Q.3; Hữu bộ tì nại da Q.11; Trị thiền bệnh bí yếu pháp Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 2].
CỬU KIẾP
.....
Chín kiếp. Đức Thích tôn thành Phật
CỬU KIẾP

C
1172
trước ngài Di lặc chín kiếp. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 11 chép, thì đức Thích tôn và ngài Di lặc tuy phát tâm cùng một lúc, nhưng nhờ sức dũng mãnh tinh tiến nên đức Thích tôn thành Phật trước ngài Di lặc chín kiếp.

CỬU LOẠI QUỈ

Chín loài quỉ. Cứ theo luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 31 chép, chỗ vua Diêm ma ở có ba loài quỉ là Vô tài (không có của), Thiểu tài (có ít của) và Đa tài (có nhiều của). Trong ba loại quỉ này, mỗi loại lại chia làm ba thành là chín loại quỉ:

1. Quỉ Cự khẩu: trong miệng quỉ này thường nhả ra lửa mạnh, bốc cháy không ngừng, thân hình thì như cây đa la bị cháy rụi.

2. Quỉ Châm khẩu: quỉ này bụng to như núi, cổ họng nhỏ như lỗ kim, tuy thấy thức ăn uống ngon nhưng không nuốt được, nên thường bị đói khát khổ sở.

3. Quỉ Xú khẩu: quỉ này trong miệng thường bay ra mùi hôi hám hơn cả mùi phân, chính loài quỉ này cũng không chịu nổi, và nếu gặp thức ăn uống cũng biến thành vật hôi thối không ăn được, nên thường bị đói khát.

Ba loài quỉ trên đây thuộc loại quỉ Vô tài.

4. Quỉ Châm mao: lông trên mình quỉ này cứng nhọn, khó có thể đến gần, lông cứng trong đâm thân thể mình, ngoài bắn vào người khác, đau đớn khó chịu, bất chợt gặp được chút thức ăn nhơ nhớp thì liền

ăn để đỡ đói khát.
5. Quỉ Xú mao: lông trên mình quỉ này hôi thối hơn phân, mùi hôi thấm vào gân mạch, da thịt, ruột gan rồi xông ra toàn thân, rất là khó chịu. Nhưng nếu nhổ lông đi thì da thịt rách nát, đau đớn khó tả, may lắm mới gặp được chút thức ăn bẩn thỉu để đỡ đói khát.
6. Quỉ Anh: Quỉ này ở cổ họng mọc cái bướu lớn giống như ung nhọt, làm nóng sốt đau nhức, nhưng khi xô đẩy nhau làm vỡ bướu, mủ hôi tanh vọt ra thì lại tranh nhau ăn cho đỡ đói.
Ba loại quỉ trên thuộc loại quỉ Thiểu tài.
7. Quỉ Hi tự: quỉ này thường đến các đền thờ để hưởng thụ các phẩm vật cúng tế, giống như loài chim bay trên hư không, không bị trở ngại. Bởi vì quỉ này đời trước chứa góp của cải nhưng lại bỏn xẻn không chịu bố thí, vả lại hi vọng bọn con cháu thờ cúng mình, nên sinh trong loài quỉ này.
8. Quỉ Hi khí: Quỉ này thường trông chờ những vật thực người ta ăn thừa vứt đi để ăn, vì nhân keo kiệt đời trước nên tùy theo nghiệp lực khác nhau mà được thức ăn nhiều ít, ngon lành hay sơ sài, cho nên ở nơi có các thức ăn thì hoặc thấy đó là vật dơ bẩn, hoặc không thấy được, hoặc ưa thích vật sạch sẽ mà lại thấy là vật nhớp nhúa.
9. Quỉ Đại thế: quỉ này là các quỉ có thế lực lớn như: Dạ xoa, La sát sa, Cung bạn trà v.v... hoặc ở nơi linh miếu, hoặc nương nơi rừng cây, hoặc ở trong núi, hoặc nơi cung điện trống không v.v... Sự giàu sang sung sướng mà loài quỉ này thụ hưởng cũng ngang với các trời.
Ba loại quỉ trên thuộc loài quỉ Đa tài.

CỬU LOẠI SINH
Chín cách sinh sản của chúng sinh
trong ba cõi:
1. Noãn sinh: loài sinh từ trứng ra, như
chim, gà v.v...
2. Thai sinh: loài sinh từ bào thai, như
người, trâu bò v.v...
3. Thấp sinh: loài sinh từ chỗ ẩm ướt,
như cá, sâu bọ...
CỬU LOẠI QUỈ

C
1173
4. Hóa sinh: loại tự nhiên hóa ra, như đom đóm...
Bốn loài chúng sinh trên đây, ba cõi đều có.
5. Hữu sắc: loài có hình sắc (cõi Sắc).
6. Vô sắc: loài không có hình sắc (cõi Vô sắc).
7. Hữu tưởng: loài có tưởng (các vị trời trong cõi Vô sắc trừ trời Vô tưởng).
8. Vô tưởng: loài không có tưởng (trời Vô tưởng trong cõi Vô sắc).
9. Phi hữu tưởng phi vô tưởng: loài chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng (Phi tưởng phi phi tưởng xứ).
Kinh Kim cương (Đại 8, 749 thượng) nói: "Tất cả các loài chúng sinh, hoặc sinh trứng, hoặc đẻ bọc, hoặc sinh nơi ẩm ướt, hoặc tự nhiên hóa ra, hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, hoặc chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng, ta đều khiến cho vào Niết bàn vô dư mà được diệt độ".
Ngoài ra, kinh Lăng nghiêm quyển 7 nói có 12 loại sinh.
CỬU LUÂN
Tiếng dùng trong kiến trúc của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Không luân. Là những hình vòng tròn trong Kim luân chín tầng đặt trên đỉnh tháp.
Kiểu kiến trúc tháp trong các chùa Phật, trên mặt bằng chỗ nóc tháp có đặt những lớp hình tròn như cái mâm, thông thường gọi là Tướng luân (hình tướng bánh xe), Bàn cái (lọng tròn như cái mâm), hoặc Thừa lộ bàn (những cái mâm

lộ thiên).
Ở Nhật bản, những tháp ba tầng, năm tầng, nếu có chín tướng luân thì đặc biệt gọi là Cửu luân. Cái vòng tròn thấp nhất (ở dưới cùng) của Cửu luân gọi là Nhất luân (một bánh xe), rồi từ đó chồng dần lên Nhị luân (hai bánh xe) đến Cửu luân (chín bánh xe).
Trên nóc các tháp được xây cất ở Ấn độ đời xưa cũng có đặt Cửu luân. Ngoài ra, tàn lọng (Phạm:chattra) tiêu biểu cho quí tộc cũng có Cửu luân. (xt. Thừa Lộ Bàn, Tướng Luân, Tháp).
CỬU NÃO
.....
Cũng gọi Phật cửu não, Cửu ách, Cửu hoạnh, Cửu nạn, Cửu tội báo. Là chín tai nạn mà đức Phật sau khi thành đạo đã phải chịu vì nghiệp chướng ở đời quá khứ còn rớt lại (hoa báo). Đó là:
1. Trong đời trước, đức Phật là con một người Bà la môn tên là Hỏa man chơi thân với con của người thợ gốm tên là Hộ hỉ. Hộ hỉ nhiều lần rủ Hỏa man đến bái kiến đức Phật Ca ciếp, nhưng Hỏa man ba lần từ chối nói: "Gặp ông trọc đầu ấy làm gì", do nhân này mà Phật phải chịu quả báo sáu năm khổ hạnh.
2. Đời trước Phật là một lãng nhân ăn chơi, từng dụ dỗ một dâm nữ tên là Lộc tướng đến khu vườn nơi mà vị Phật Bích Chi tu đạo hàng ngày để hành lạc, xong rồi giết nàng Lộc tướng mà gieo vạ cho Phật Bích Chi, cho nên đời này Phật phải chịu quả báo bị vu oan đã giết nàng Tôn đà lợi.
3. Trong kiếp quá khứ, Phật là nhà buôn, vì tranh giành thuyền mà đánh nhau, Phật dùng dáo đâm thủng chân một lái buôn

làm ông ta chết, do nhân duyên ấy mà nay khi Phật đi khất thực Phật phải chịu quả báo bị cọc gỗ nhọn đâm thấu bàn chân.
4. Đời trước Phật là Bà la môn, từng ghen ghét với đức Phật Tỉ bà diệp và các vị tỉ khưu được vua Bàn đầu cúng dường mà thốt ra những lời thô bỉ xấu xa, rồi sai 500 đứa bé chửi mắng và bảo nên đem lúa mạch dành cho ngựa ăn mà cho Phật Tỉ bà và các vị tỉ khưu. Do nhân duyên ấy mà Phật
CỬU NÃO

C
1174
và 500 vị A la hán khi ở ấp Tì lan phải
chịu quả báo ăn lúa mạch dành cho ngựa
suốt 90 ngày.
5. Trong kiếp quá khứ, giòng họ Thích
ca bắt cá trong ao để giết ăn, lúc đó Phật là
một cậu bé từng dùng gậy đập đầu cá, nên
nay giòng họ Thích chịu quả báo bị vua
Lưu li giết hại và lúc đó đức Phật đau đầu.
6. Có lần Phật vào xóm Bà la môn khất
thực không ai cúng dường.
7. Kiếp trước Phật là tỉ khưu vì ghen với
tỉ khưu Vô thắng được một phụ nữ tên là
Thiện huyễn cúng dường nên vu khống
Vô thắng thông dâm với Thiện huyễn. Do
nhân duyên ấy nên nay, khi đang nói pháp,
Phật chịu quả báo bị nàng Chiên đồ độn
bát trong bụng để vu oan đã có mang với
Phật.
8. Trong đời quá khứ Phật là Tu ma đề,
vì không muốn chia tài sản cho người em
trai cùng cha khác mẹ nên đẩy người em từ
trên sườn núi rơi xuống rồi ném đá giết chết,
vì nhân duyên ấy nên nay Phật chịu quả
báo bị Đề bà đạt đa lăn đá từ trên núi xuống
đè Phật khiến Phật bị thương.
9. Lúc đức Phật ở trong rừng A la bà
già bị giá rét suốt tám đêm ngày, phải đắp
cả ba tấm áo để chống lạnh. [X. luận Đại
trí độ Q.9; Đại minh tam tạng pháp số
Q.33].
CỬU NGHIỆP
.....
Chín nghiệp. Tức là cõi Dục, cõi Sắc,
mỗi cõi có ba nghiệp là: Tác nghiệp, Vô tác
nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp; cõi Vô

sắc cũng có ba nghiệp: Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp, Vô lậu nghiệp. Tác nghiệp do thân miệng tạo ra, các nhà dịch mới dịch là Biểu nghiệp; Vô tác nghiệp nhờ công năng của Tác nghiệp mà sinh, các nhà dịch mới dịch là Vô biểu nghiệp; Phi tác phi vô tác nghiệp chỉ cho nghiệp ý; Vô lậu nghiệp tức là nghiệp thân, miệng, ý vô lậu.
Chín thứ nghiệp nếu phân biệt theo ba tính: thiện, ác, vô kí (không thiện không ác) thì Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp ở cõi Dục thông cả ba tính; Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp của cõi Sắc thì thông thiện và vô kí; Vô tác nghiệp của cõi Dục thông thiện và ác. Vô tác nghiệp ở cõi Sắc chỉ thông với tính thiện; Vô tác nghiệp Phi tác phi vô tác nghiệp của cõi Vô sắc thông với thiện và vô kí; Vô lậu nghiệp chỉ thông với tính thiện. [X. phẩm Cửu nghiệp của luận Thành thực Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.7].

CỬU NHŨ PHẠM CHUNG

.....

Quả chuông lớn (hồng chung) trong các chùa, dóng lên khi hành lễ. Phạm biểu thị nghĩa thanh tịnh. Vì phần trên của chuông có chín cái núm giống như núm vú nổi lên ở chung quanh nên gọi là Cửu nhũ Phạm chung.

CỬU NIÊN DIÊN BÍCH

.....

Chín năm xoay mặt vào vách. Tức là xoay mặt vào vách ngồi thiền suốt chín năm. Sự tích tổ Bồ đề đạt ma vị Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc.
Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Lương Vũ đế, ngài Bồ đề đạt ma vượt biển đến Kim lăng (nay là Nam kinh). Ngài đàm

đạo với nhà vua không hợp nên qua sông đến Lạc dương, dừng lại ở chùa Thiếu lâm trên núi Tung sơn, ngồi xoay mặt vào vách suốt chín năm. [X. Thần hội truyện Q.4].

CỬU PHẠM

Chín cõi trời thuộc Tứ thiền, tức là: Vô vân, Phúc sinh, Quảng quả, Vô tưởng, Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến

CỬU NGHIÊP

C
1175
và Sắc cứu kính. [X. Nhân vương kinh Thiên thai sớ Q.thượng].
CỬU PHẨM
.....
Chín bậc. Cũng gọi Tam tam chi phẩm. Tức là chín bậc: Thượng thượng, thượng trung, thượng hạ; Trung thượng, trung trung, trung hạ; Hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Những từ ngữ thường dùng là: Cửu phẩm vãng sinh, Cửu phẩm Tịnh độ, Cửu phẩm đại y, Cửu phẩm hoặc.
CỬU PHẨM AN DƯỠNG CHI HÓA SINH
An dưỡng là tên khác của Cực lạc. Những người được sinh về cõi Tịnh độ cực lạc gồm hai loại: Thai sinh và Hóa sinh. Những người nghi ngờ bản nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà tự mình niệm Phật cầu vãng sinh thì được sinh trong cung điện nơi biên địa cõi Tịnh độ, hoặc sinh trong hoa sen nhưng hoa không nở, khoảng 500 năm không được thấy nghe Tam bảo, giống như người thai sinh ở trong bụng mẹ không được thấy mặt trời mặt trăng, cho nên gọi là Thai sinh. Còn những người tin nơi trí của Phật thì tùy theo hành nghiệp của chín bậc đều hóa sinh ở trong hoa sen, đầy đủ thân tướng quang minh, cho nên gọi là Hóa sinh. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
CỬU PHẨM ẤN
.....
Chín loại ấn tướng từ thượng phẩm thượng sinh đến hạ phẩm hạ sinh. Cũng gọi A di đà cửu phẩm vãng sinh ấn, Vãng sinh cửu phẩm ấn, Tam tam phẩm ấn, Tam tam phẩm vãng sinh ấn.

Ấn tướng này căn cứ theo nghiệp lực và sự tu hành của người tu niệm Phật mà chia làm chín bậc. Đây là dựa vào thuyết Cửu phẩm vãng sinh trong kinh Quán vô lượng thọ. Chẳng hạn như vãng sanh thì có Cửu phẩm vãng sinh, Cực lạc thì có Cửu phẩm Tịnh độ, Cửu phẩm niệm Phật, cho nên Phật A di đà cũng có Cửu phẩm A di đà khác nhau, và sự biểu hiện cụ thể những bậc ấy là ấn Cửu phẩm. Về ấn tướng của ấn Cửu phẩm có nhiều thuyết. Ấn tướng Thượng phẩm là hai tay chồng lên nhau đặt bên cạnh đan điền (duỗi ba ngón, tay phải để ở dưới tay trái). Ấn này thấy thường hơn. Ấn tướng Trung phẩm là hai tay đặt ở ngang ngực, bàn tay hướng ra ngoài đều nhau. Ấn tướng Hạ phẩm thì bàn tay hướng ra ngoài, tay phải hướng lên, tay trái hướng xuống. Ấn tướng Thượng sinh là ngón cái, đầu ngón trỏ co và hợp lại. Ấn tướng Trung sinh là ngón cái, đầu ngón giữa co và hợp lại. Ấn tướng Hạ sinh là ngón cái, đầu ngón áp út co và hợp lại.

Như vậy, ấn tướng của mỗi phẩm mỗi sinh kết hợp lại thì thành ấn Cửu phẩm: Thượng phẩm thượng sinh, Thượng phẩm trung sinh, Thượng phẩm hạ sinh, Trung phẩm thượng sinh, Trung phẩm trung sinh, Trung phẩm hạ sinh, Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh, Hạ phẩm hạ sinh. Trong đó, ấn Thượng phẩm thượng sinh gọi là Diệu quan sát trí ấn, cũng gọi Định ấn, Di đà định ấn, là ấn tướng mà tượng Phật ngồi thường kết. Ấn tướng Trung phẩm thượng sinh cũng gọi là Thuyết pháp ấn. Còn ấn tướng của Hạ phẩm thượng sinh là ấn Lai nghinh mà tượng Phật đứng kết, loại ấn này phổ biến hơn cả.

Ngoài ra, thuyết Cửu phẩm ấn trong các

kinh đều chưa thấy ghi chép, chỉ biết thuyết
này đã được lưu truyền từ cuối đời Đường,
về sau truyền đến Nhật bản, rất thịnh hành
trong tông Chân ngôn và tông Tịnh độ.
CỬU PHẨM DI ĐÀ
Chín loại hình tượng của Phật A di đà.
Do căn cơ và chủng loại bất đồng mà những
CỬU PHẨM DI ĐÀ

C
1176
người được sinh về Tịnh độ cực lạc có chín bậc khác nhau và Phật đến đón cũng có chín bậc, đời sau đặc biệt dùng ấn khế để phân biệt tướng của chín bậc. Vì Phật thể có chín loại nên cũng gọi Cửu thể A di đà. Trong các tranh vẽ cũ, tay đức Phật A di đà đến đón đều kết ấn An úy nhiếp thủ phù hợp với câu văn "thụ thủ nghinh tiếp" (trao tay đón tiếp) trong kinh. Trong các bức tranh mới thì ba bậc Thượng thượng, Thượng trung, Hạ thượng đức Phật kết ấn Chuyển pháp luân, hai bậc Thượng hạ, Trung thượng thì kết ấn An úy nhiếp thủ. Thuyết này bắt nguồn từ kinh Quán vô lượng thọ, cho rằng những người cửu phẩm vãng sinh cảm được tướng Phật A di đà đến đón có khác nhau. Do đó, đời sau mới nói ấn khế có chín bậc sai biệt.
Ở Trung quốc, thuyết trên đã xuất hiện vào thời Tùy, Đường, như trong Nguyện vãng sinh lễ tán kệ, ngài Ngạn tông đời Tùy đã trình bày Ấn khế tùy theo các bậc mà có khác. Thời Đường Vũ tông, vị tăng người Nhật tên là Huệ vận đã đem A di đà cửu phẩm mạn đồ la từ Trung quốc về Nhật bản để truyền bá.
CỬU PHẨM ĐẠI Y
Đại y là áo Tăng già lê, có ba bậc thượng, trung, hạ, lại do số nẹp của mỗi bậc mà chia làm chín loại:
Thượng tăng già lê có ba loại: loại Thượng thượng 25 nẹp, loại Thượng trung 23 nẹp, loại Thượng hạ 21 nẹp. Mỗi nẹp chia 5 ô, 4 dài 1 ngắn.
Trung tăng già lê có ba loại: loại Trung

thượng 19 nẹp, loại Trung trung 17 nẹp, loại Trung hạ 15 nẹp. Mỗi nẹp chia 4 ô, 3 dài 1 ngắn.
Hạ tăng già lê có ba loại: loại Hạ thượng 13 nẹp, loại Hạ trung 11 nẹp và loại Hạ hạ 9 nẹp. Mỗi nẹp chia 3 ô, 2 dài, 1 ngắn.
Trong chín loại áo trên đây, chỉ có ba loại: Thượng thượng phẩm 25 nẹp, loại Hạ thượng phẩm 13 nẹp và loại Hạ hạ phẩm 9 nẹp là thông dụng nhất. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4].
CỬU PHẨM GIÁC VƯƠNG
Giác vương tức là đức Phật A di đà. Cửu phẩm là chín thứ bậc của thế giới Tịnh độ. Đức Phật A di đà là vị giáo chủ của thế giới Tịnh độ cho nên gọi là Cửu phẩm giác vương.
CỬU PHẨM HOẶC
.....
Chín phẩm phiền não. Dựa vào sự thô to và nhỏ nhiệm mà chia bốn loại tu (tư) hoặc: tham, sân, mạn, vô minh làm ba bậc thượng, trung, hạ. Cũng gọi Cửu phẩm phiền não. Trong ba cõi có chín địa: cõi Dục, bốn Thiền, bốn Vô sắc. Trong chín địa thì cõi Dục có đủ bốn loại tu hoặc, còn bốn Thiền, bốn Vô sắc thì chỉ có ba, trừ sân. Ba hoặc ở mỗi địa lại chia làm thượng thượng cho đến hạ hạ thành là chín phẩm, cộng chung chín địa là 81 phẩm, gọi là 81 phẩm Tu hoặc, thông cả hữu lậu vô lậu; phàm phu cũng có thể đoạn được 72 phẩm của tám địa dưới. Bậc thánh ở giai vị tu đạo, nếu đoạn được sáu phẩm hoặc trước của cõi Dục thì chứng quả thứ hai, đoạn được chín phẩm của cõi Dục thì chứng quả thứ ba, dứt hết tất cả 72 phẩm của cõi Sắc và cõi Vô sắc thì chứng được quả thứ tư. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; luận

Câu xá Q.23].
CỬU PHẨM LIÊN ĐÀI
.....
Chín bậc đài sen. Đài sen của những người tu hành của Cửu phẩm vãng sinh. Gọi tắt: Cửu liên. Người tu niệm Phật cầu vãng sinh, lúc sắp chết, Thánh chúng đem đài sen đến
CỬU PHẨM ĐẠI Y

C
1177
đón, hành giả ngồi vào đài sen này, cánh hoa khép lại đưa về cõi Tịnh độ. Đến nơi hoa nở ra thì thân tướng đầy đủ. Vì phẩm vị của hành giả từ Thượng thượng đến Hạ hạ gồm chín bậc nên đài sen cũng có chín bậc. Kinh Vô lượng thọ đã nói rất rõ về chín phẩm đài sen, trong đó, chỉ trừ Trung phẩm hạ sinh bị bỏ bớt, còn từ Thượng phẩm thượng sinh đến Hạ phẩm hạ sinh theo thứ tự là: đài kim cương, đài tử kim, hoa sen vàng, đài hoa sen, hoa sen bảy báu, hoa sen báu, hoa sen và hoa sen vàng.

CỬU PHẨM NHUẬN SINH

Chín phẩm nhuận sinh. Chỉ cái tác dụng thấm nhuần bảy đời khi dứt trừ chín phẩm tu hoặc ở cõi Dục. Nhuận sinh có nghĩa là phiền não vun tưới cho nghiệp nhân để sinh ra quả của vị lai. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 chia nhuận sinh làm hai thứ: Chung và riêng.

Nói chung thì: ba phẩm trước vun tưới bốn đời, ba phẩm giữa vun tưới hai đời, ba phẩm chót vun tưới một đời. Còn nói riêng thì phẩm Thượng thượng vun tưới hai đời, phẩm Thượng trung và phẩm Thượng hạ mỗi phẩm vun tưới một đời. Phẩm Trung thượng vun tưới một đời, phẩm Trung trung vun tưới nửa đời, phẩm Trung hạ vun tưới nửa đời (cộng chung lại là một đời). Phẩm Hạ thượng vun tưới nửa đời, phẩm Hạ trung và Hạ hạ vun tưới có nửa đời.

Chín phẩm nhuận sinh (vun tưới) bảy đời được đồ biểu như sau:

Thượng thượng..... 2 đời.

Thượng trung..... 1 đời. 4 đời

Thượng hạ..... 1 đời.
Trung thượng..... 1 đời.
Trung trung..... 1/2 đời 2 đời
Trung hạ..... 1/2 đời.
Hạ thượng..... 1/2 đời
Hạ trung.....
1/2 đời
1 đời
Hạ hạ.....
Nhìn vào bản đồ biểu trên, ta thấy tùy theo sự đoạn hoặc mà sức nhuận sinh giảm dần: nếu người đoạn được sáu phẩm trước thì chứng quả Nhất lai (quả thứ hai), người đoạn được tất cả chín phẩm thì chứng quả Bất hoàn (quả thứ ba). Phiền não câu sinh tương ứng với thức thứ sáu, từ vô thủy nó đã nhuận sinh trong thân hữu tình (phàm phu) cho đến vô cùng. Nhưng, đối với người tu hành đã vào Thánh vị, thân ngài đã thành tựu Thánh đạo vô lậu, phiền não câu sinh bị Thánh đạo áp phục nên chỉ sinh lại bảy lần ở cõi Dục. [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1; Câu xá luận quang kí Q.8]. (xt. Cửu Phẩm Hoặc).

CỬU PHẨM NIỆM PHẬT

Niệm Phật được chia làm chín bậc: Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ, Trung thượng, Trung trung, Trung hạ, Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. Sự chia bậc này dựa theo công phu quán tưởng sâu hay nông, niệm Phật nhiều hay ít. Quán tưởng sâu hay nông đã được trình bày trong Vãng sinh yếu tập của ngài Nguyên tín người Nhật bản, còn niệm Phật nhiều hay ít thì ngài Thiện đạo đã nói rõ trong Quán niệm pháp môn.

Vãng sinh yếu tập quyển hạ (Đại 84, 82 hạ) nói: “Trong chín bậc, hạnh niệm

Phật thuộc bậc nào? Đáp: Nếu như nói hạnh, thì lí đáng thượng thượng, như vậy tùy sự hơn kém mà chia làm chín bậc. Nhưng theo kinh nói chín bậc là chỉ nói rõ về hạnh nghiệp, chứ lí thực thì vô cùng".

Quán niệm pháp môn (Đại 47, 23 trung) nói: "Mỗi ngày niệm Phật một vạn câu, cũng phải y theo thời khóa lễ tán cõi Tịnh độ trang nghiêm, phải hết sức tinh tiến, hoặc được ba vạn, sáu vạn, mười vạn đều là người sinh bậc Thượng thượng".

]

]

]]

CỬU PHẨM NIÊM PHẬT

C
1178
CỬU PHẨM TỊNH ĐỘ
.....
Cũng gọi Cửu phẩm tịnh sát, Cửu phẩm an dưỡng. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ nói, thì những người cầu nguyện vãng sinh, tùy theo căn cơ và hạnh nghiệp hơn kém mà chia làm chín bậc, do đó, cõi Tịnh độ cực lạc cũng được chia làm chín bậc khác nhau.
Ngoài ra, Mật giáo cũng có thuyết chín phẩm riêng là:
Thượng phẩm thượng sinh: Chân sắc địa.
Thượng phẩm trung sinh: Vô cấu địa.
Thượng phẩm hạ sinh: Li cấu địa.
Trung phẩm thượng sinh: Thiện giác địa.
Trung phẩm trung sinh: Minh lực địa.
Trung phẩm hạ sinh: Vô lậu địa.
Hạ phẩm thượng sinh: Chân giác địa.
Hạ phẩm trung sinh: Hiền giác địa.
Hạ phẩm hạ sinh: Lạc môn địa.
Chín phẩm trên đây được gọi là Cửu phẩm tịnh thức chân như cảnh. [X. kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Q.3; kinh A di đà Q.hạ; kinh Cửu phẩm vãng sinh a di đà tam ma địa tập đà la ni].
CỬU PHẨM VÃNG SINH
Cũng gọi Tam bối sinh tưởng, Nhất cửu chi sinh. Những người thuộc ba căn thượng, trung, hạ tu tập pháp môn Tịnh độ đều được vãng sinh, căn cứ theo ba căn này mà chia làm chín bậc gọi là Cửu phẩm vãng sinh.
1. Thượng phẩm thượng sinh: Trước

hết, hành giả phát ba tâm là tâm chí thánh, tâm sâu xa, tâm hồi hướng phát nguyện. Kế đến, tu ba nghiệp là lòng thương không giết hại, đầy đủ các giới luật, đọc tụng kinh điển Đài thừa, tu hành sáu niệm.
Hành giả tu như vậy tinh tiến dũng mãnh, lúc hấp hối được đức Phật A di đà phóng hào quang chiếu trên thân hành giả, rồi bồ tát Quan thế âm tay cầm đài Kim cương và bồ tát Đại thế chí đến đón.
2. Thượng phẩm trung sinh: Hành giả này cũng phát ba tâm, hiểu rõ Đệ nhất nghĩa đế, tin sâu nhân quả, nhưng không thể thụ trì đọc tụng và tu hành pháp Đại thừa. Khi hành giả hấp hối, đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, Đại thế chí và vô lượng đại chúng tay cầm đài tử kim đến đón.
3. Thượng phẩm hạ sinh: Hành giả này cũng phát ba tâm, nhưng chỉ tin nhân quả, không thụ trì đọc tụng và hiểu nghĩa của pháp Đại thừa. Khi người này sắp chết, đức Phật A di đà, các bồ tát Quán thế âm, Đại thế chí và các quyến thuộc tay cầm hoa sen vàng, hóa làm năm trăm hóa Phật đến đón.
4. Trung phẩm thượng sinh: Hành giả này nhận giữ năm giới, tám giới trai, không tạo năm tội nghịch, không làm các điều ác. Khi họ lâm chung, đức Phật A di đà và các tỉ khưu vây chung quanh, phóng hào quang màu vàng đến chỗ hành giả. Hành giả trông thấy tâm rất vui mừng vì thấy mình đang ngồi trên đài hoa sen.
5. Trung phẩm trung sinh: Hành giả này nhận lãnh tám giới quan trai, hoặc giới sa di, giới tỉ khưu, trong một ngày một đêm giữ gìn trọn vẹn, uy nghi đầy đủ. Người này khi hấp hối, thấy đức Phật A di đà và các

quyến thuộc phóng ánh sáng vàng, tay cầm hoa sen bảy báu đi đến trước hành giả.
6. Trung phẩm hạ sinh: Nếu những người thiện nam tín nữ hiếu dưỡng cha mẹ, làm việc nhân nghĩa, đến khi hấp hối, gặp thiện tri thức nói cho biết những sự yên vui ở cõi nước của đức Phật A di đà và 48 nguyện của tỉ khưu Pháp tạng, rồi dốc lòng tin ưa thì liền được vãng sinh.
7. Hạ phẩm thượng sinh: Nếu có chúng
CỬU PHẨM TỊNH ĐỘ

C
1179
Thượng Phẩm Thượng Sinh
Thượng Phẩm Trung Sinh
Thượng Phẩm Hạ Sinh
Trung Phẩm Thượng Sinh
Trung Phẩm Trung Sinh
Trung Phẩm hạ Sinh
CỬU PHẨM VÃNG SINH

C
1180
tạo trong nghìn kiếp. Sau, thiện tri thức lại dạy họ chắp tay xưng danh hiệu "Nam mô A di đà Phật" liền trừ được tội nặng sinh tử trong 50 ức kiếp. Bấy giờ đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, bồ tát Đại thế chí hóa hiện đến đón tiếp.
8. Hạ phẩm trung sinh: Nếu có chúng sinh hủy phạm năm giới, tám giới và 250 giới mình đã nhận giữ, ăn cắp tài vật của thường trụ và của tăng hiện tiền, nói pháp bất tịnh mà không hổ thẹn, làm đủ các pháp bất thiện. Những hạng người tội lỗi này, lúc hấp hối gần chết, thấy lửa của các địa ngục cùng lúc ập đến. May gặp được thiện tri thức cứu giúp bằng cách khen ngợi uy đức mười lực của Phật A di đà liền trừ được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp, lửa mạnh địa ngục hóa làm gió mát thổi các hoa trời, trên hoa đều có hóa Phật và Bồ tát tiếp đón.
9. Hạ phẩm hạ sinh: Nếu có chúng sinh tạo năm nghịch, mười ác, làm đủ các việc bất thiện. Người này lúc sắp chết, may gặp thiện tri thức, dùng lời an ủi, nói pháp mầu cho nghe, rồi bảo họ niệm Phật. Người này chí tâm chí thành niệm: Nam mô A di đà Phật đủ mười câu, liền trừ được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp và thấy hoa sen vàng to bằng bánh xe ở ngay trước mặt.
Theo ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh, thì chín phẩm vãng sinh kể trên là chín phép quán tưởng của người cầu sinh Tịnh độ, còn ngài Thiện đạo thì cho là phương pháp thực tiễn của người cầu sinh Tịnh độ. Cả hai vị đều cho chín phẩm này thuộc

phàm phu.
Ngài Tịnh ảnh cho rằng:
- Bồ tát từ Tứ địa đến Lục địa là Thượng phẩm thượng sinh.
- Bồ tát Sơ địa, Nhị địa, Tam địa là Thượng phẩm trung sinh.
- Bồ tát thuộc chủng tính trở lên là Thượng phẩm hạ sinh.
Hạ Phẩm Thượng Sinh
Hạ Phẩm Trung Sinh
Hạ Phẩm Hạ Sinh
sinh tạo các nghiệp ác, phỉ báng kinh điển Đại thừa mà lòng không hổ thẹn. Người này lúc sắp chết gặp được thiện tri thức giúp đỡ, tuyên đọc tên hiệu các kinh Đại thừa và tán thán công đức của kinh, nhờ đó mà trừ được các nghiệp ác cực nặng đã
CỬU PHẨM VÃNG SINH

C
1181
- Các bậc thánh của ba quả trước thuộc Tiểu thừa là Trung phẩm thượng sinh.
- Hai phàm (nội phàm và ngoại phàm) trước giai vị Kiến đạo là Trung phẩm trung sinh.
- Phàm phu trước giai vị Kiến đạo là Trung phẩm hạ sinh.
- Người mới học Đại thừa chưa được giai vị nào, cho nên căn cứ vào lỗi nặng nhẹ mà chia làm: Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh, Hạ phẩm hạ sinh.
Tông Thiên thai thì chủ trương:
- Bồ tát thuộc Tập chủng tính (Thập trụ) trở lên là Thượng phẩm.
- Ngoại phàm đến Thập tín là Trung phẩm.
- Phàm phu là Hạ phẩm.
Về giai vị của Cửu phẩm vãng sinh, giữa các sư còn có khá nhiều thuyết khác nhau. Bởi vì vãng sinh có chín loại khác nhau nên Tịnh độ cũng có chín bậc (Cửu phẩm Tịnh độ) đài sen đón tiếp người vãng sinh cũng có chín loại (Cửu phẩm liên đài), Phật A di đà đến tiếp đón cũng có chín bậc (Cửu phẩm Di đà), Ấn kết nơi tay cũng có chín loại (Cửu phẩm ấn) và phương pháp niệm Phật của người vãng sinh cũng có chín loại (Cửu phẩm niệm Phật).
Ngài Thân loan của Nhật bản cho rằng chín phẩm Tịnh độ là Phương tiện hóa độ, tuy vậy, không khác gì với Chân thực báo độ của đức Phật A di đà.
CỬU PHẨM VÃNG SINH KINH
Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19.

Gọi đủ là: Cửu phẩm vãng sinh a di đà tam ma địa tập đà la ni kinh. Cũng gọi Cửu phẩm vãng sinh a di đà kinh.
Nội dung nói về Cửu phẩm tịnh thức tam ma địa trong cõi nước của Phật Vô lượng thọ và về danh hiệu tượng Phật trong 12 Đại mạn đồ la, đồng thời dạy phương pháp vãng sinh lên chín phẩm.
CỬU PHẨM VÃNG SINH XÃ
Hội niệm Phật được thành lập tại Cối kê vào năm Khai thành thứ 5 (840) đời vua Văn tông nhà Đường. Cứ theo sách Bát quỳnh thất kim thạch bổ chính quyển 73 nơi văn bia do Xử nột soạn, thì vào tháng 5 năm Khai thành thứ 5, vua Văn tông băng hà, Vũ tông lên ngôi thi hành chính sách phá Phật. Bấy giờ chùa Vũ ở Cối kê thỉnh sa môn Nguyên anh giảng kinh Kim cương, đồng thời, triệu tập 1250 người thành lập hội Cửu phẩm vãng sinh do ngài Nguyên anh làm thủ tọa. Trong văn bia có ghi họ tên của chư tăng và cư sĩ từ phẩm thứ nhất đến phẩm thứ chín.
CỬU PHẬT SỰ
Chín việc Phật. Khi vị trụ trì một sơn môn hoặc bậc tôn túc thị tịch, nghi thức tống táng dành cho các ngài gồm chín việc theo thứ tự như sau:
- Nhập khám Phật sự (đưa vào khám).
- Di khám Phật sự (dời khám).
- Tỏa khám Phật sự (đóng khám).
- Quải chân Phật sự (treo ảnh).
- Đối chân tiểu tham (nói pháp ngữ trước ảnh).
- Khởi khám Phật sự (khởi khám).
- Điện thang Phật sự (dâng nước nóng).
- Điện trà Phật sự (cúng nước chè).
- Bỉnh cự Phật sự (cầm đuốc).

Trong chín Phật sự trên đây, nếu bỏ
bớt Quải chân, Tiểu tham, thì gọi là bảy
Phật sự. Nếu lại bỏ bớt Nhập khám, Di khám
thì gọi năm Phật sự.
Thông thường đối với người tại gia thì
chỉ ba Phật sự là: Điện thang, Điện trà và
Bỉnh cự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui
CỬU PHẬT SỰ

C
1182
Q.3 Thiên hóa điều; Hành trì quĩ phạm
Q.2 Tang nghi pháp].
CỬU PHONG ĐẦU VĨ
.....
Cửu phong đầu đuôi. Tên công án trong
Thiền tông.
Tăng hỏi Cửu phong (Đại 48, 268
thượng):
- Thế nào là đầu?
Phong bảo: Mở mắt mà chẳng thấy.
- Thế nào là đuôi?
- Chẳng ngồi giường muôn năm.
- Khi có đầu không đuôi thì thế nào?
- Rốt cuộc chẳng quí.
- Lúc có đuôi không đầu thì thế nào?
- Tuy no mà vô lực.
- Ngay lúc đầu đuôi tương xứng thì thế
nào?
- Con cháu đắc lực trong nhà chẳng
biết.
Cửu phong tức là Thiền sư Đạo kiền, đệ
tử nối pháp của ngài Khánh chư ở núi Thạch
sương. Trong cơ duyên vấn đáp trên đây,
ngài Cửu phong mượn chuyện vị tăng hỏi
về đầu đuôi để chỉ bảy cảnh giới chân thực
mà người tu đạo đạt được.
Đầu, hàm ý là chứng thấy hết thảy pháp
rốt ráo rỗng lặng. Đuôi, hàm ý sau khi chứng
thấy các pháp là không, nhưng không trụ
nơi không mà hòa mình vào giữa thế gian
sum la muôn tượng để thể hiện cái diệu
dụng tự tại, giữa cảnh thế gian mà không bị
dính mắc. Nếu có đầu không đuôi thì không
phải quí; trái lại, nếu có đuôi mà không đầu
thì không có sức mạnh. Đầu đuôi tương

xứng mới đầy đủ ý nghĩa. [X. Thung dung lục tắc 66].

CỬU PHƯỢC NHẤT THOÁT

Chín loại trói buộc và một loại giải thoát. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên nói về mười loại chúng sinh phát tâm không giống nhau. Đó là:

1. Hỏa đồ đạo (địa ngục).
2. Huyết đồ đạo (ngã quỉ).
3. Đao đồ đạo (súc sinh).
4. A tu la đạo (loài có phúc báo ngang với trời nhưng không phải trời).
5. Nhân đạo (loài người).
6. Thiên đạo (các cõi trời).
7. Ma la đạo (loài ma ác).
8. Ni kiền đạo (ngoại đạo).
9. Sắc vô sắc đạo (Sắc giới và Vô sắc giới).
10. Nhị thừa đạo (Thanh văn, Duyên giác).

Trong mười đạo nói trên, chín đạo trước là trói buộc, đạo thứ mười là giải thoát. Giải thoát và trói buộc tuy khác, nhưng đều là phát tâm không chân chính.

Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 4 trung) nói: "Chín loại trước là sinh tử như tằm tự trói. Một loại sau là Niết bàn, như con mang (giống như con hươu mà nhỏ, không có sừng - ND) đi một mình, tuy được giải thoát, nhưng chưa đầy đủ Phật pháp. Chín loại trước là thế gian, không ra khỏi sống chết, một loại sau tuy giải thoát sinh tử, nhưng không có tâm đại bi, nên chưa đến được chỗ rốt ráo.

CỬU PHƯƠNG TIỆN

Chín phương tiện. Là chín bài kệ tụng được đọc khi tu pháp Thai tạng giới của

Mật giáo.
Kinh Đại nhật quyển 7 nói, phương tiện diệt mê có chín loại là:
1. Tác lễ phương tiện: lễ kính Tam bảo.
2. Xuất tội phương tiện: sám hối tội chướng.
3. Qui y phương tiện: hướng về Tam bảo tin tưởng và nương nhờ.
CỬU PHONG ĐẦU VĨ

C
1183
4. Thí thân phương tiện: hiến thân trọn
đời tu theo giáo pháp Như lai.
5. Phát bồ đề tâm phương tiện: phát
nguyện đạt đến mục đích chân thật là
thành Phật.
6. Tùy hỉ phương tiện: vui theo việc làm
thiện của người khác.
7. Khuyến thỉnh phương tiện: cầu xin
đức Như lai truyền rộng giáo pháp.
8. Phụng thỉnh pháp thân phương tiện:
mong cầu Như lai nói pháp khiến mình
chứng được chân lí.
9. Hồi hướng phương tiện: đem những
công đức ở trên hồi hướng cho khắp tất cả
chúng sinh, nguyện mình và người cùng
chứng bồ đề.
Số 9 biểu thị 9 thức nhân vị, 9 tôn vị
của Thai tạng giới. Đây là nói theo Ngũ hối
của pháp Kim cương giới.
CỬU PHƯƠNG TIỆN THẬP BA LA MẬT BỒ TÁT
Chín loại phương tiện lần lượt được phối
với mười Ba la mật bồ tát. Chín phương
tiện là chín bài kệ tụng cùng với ấn khế
chân ngôn được tụng trong khi tu pháp
Thai tạng giới, gồm:
Tác lễ phương tiện, Xuất tội phương tiện,
Qui y phương tiện, Thí thân phương tiện,
Phát bồ đề tâm phương tiện, Tùy hỉ phương
tiện, khuyến thỉnh phương tiện, Phụng
thỉnh pháp thân phương tiện, Hồi hướng
phương tiện v.v...
Mười vị Ba la mật bồ tát: Đàn ba la mật
bồ tát, Giới ba la mật bồ tát, Nhẫn nhục ba
la mật bồ tát, Tinh tiến ba la mật bồ tát,
Thiền ba la mật bồ tát, Bát nhã ba la mật

bồ tát, Phương tiện ba la mật bồ tát, Nguyện ba la mật bồ tát, Lực ba la mật bồ tát, Trí ba la mật bồ tát v.v...
Mười Bồ tát trên được an vị trong viện Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng giới, trong đó, Trí ba la mật thông với bốn phương tiện từ Tùy hỉ trở xuống. [X. luận Thành duy thức Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.thượng].
CỬU QUẢ
.....
Là chín loại quả do nhân mà có: Đẳng lưu quả, Dị thục quả, Li hệ quả, Sĩ dụng quả, Tăng thượng quả, An lập quả, Gia hành quả, Hòa hợp quả, Tu tập quả... thuyết này do Hữu bộ của nước Kiện đà la lập ra.
1. Đẳng lưu quả: thiện sinh thiện, bất thiện sinh bất thiện.
2. Dị thục quả: do nhân thiện ác mà được quả khổ hay vui.
3. Li hệ quả: xa lìa phiền não trói buộc mà được trạch diệt.
4. Sĩ dụng quả: nhờ tác dụng của sĩ phu mà thành tựu các sự nghiệp (như người nông dân ra sức cày cấy mà được vụ thu hoạch tốt). Đây là quả do nhân Câu hữu mang lại.
5. Tăng thượng quả: quả có được nhờ nhân tăng thượng giúp sức.
6. An lập quả: như phong luân an lập thủy luân.
7. Gia hành giả: nhờ sức quán bất tịnh, sức quán niệm hơi thở mà đạt được tận trí, vô sinh trí.
8. Hòa hợp quả: như căn và cảnh hòa hợp mà sinh thức.
9. Tu tập quả: như đạo của cõi Sắc dấy lên sự giáo hóa và ngôn ngữ của cõi Dục.

Nhưng, các sư ở nước Ca thấp di la thì
chỉ lập năm quả, vì đã thu nhiếp bốn quả:
An lập, Gia hành, Hòa hợp và Tu tập vào
trong hai quả Sĩ dụng và Tăng thượng. [X.
luận Đại tì bà sa Q.121].
CỬU SÁC LỘC KINH
Có 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch
vào thời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 3.
CỬU SÁC LỘC KINH

C
1184
Văn kinh này rất ngắn, nói về sự nghiệp tu hành của Bồ tát ở các kiếp quá khứ, chủ ý chỉ dạy người ta tu hạnh nhịn nhục. Ngoài ra, kinh này cũng hơi giống với nội dung truyện tích bản sinh Tu phàm lộc vương trong tắc 58 kinh Lục độ tập 6 quyển do ngài Khang tăng hội dịch, nhưng khác ở điểm là kinh Lục độ tập chủ yếu nói rõ về hạnh tu tinh tiến. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.3].
CỬU SƠN BÁT HẢI
Chín núi tám biển. Tổng số núi và biển trong thế giới quan của Ấn độ đời xưa. Cứ theo kinh Khởi thế quyển 1 và kinh Trường a hàm quyển 18 nói, thì núi Tu di ở chính giữa, chung quanh có tám núi bao bọc là các núi: Khư đề la, Y sa đà la, Du càn đà la, Tô đạt lê xá na, An thấp phược khiết noa, Ni dân đà la, Tì na đa ca và Chước ca la. Lại giữa khoảng núi này và núi kia mỗi khoảng là một biển nước thành là tám biển.
1. Tu di sơn (Phạm:Sumera), cũng gọi Tô mê lư, Tu mê lâu, Hán dịch là Diệu cao hoặc Hảo quang. Núi này đứng chót vót ở trung tâm thế giới, cao tám vạn bốn nghìn do tuần, trên chóp núi cũng rộng như thế, trong đó có cung điện của trời Đế thích.
2. Khư đề la (Phạm: Khadiraka) cũng gọi Khiết địa lạc ca, Khư đắc la kha, Hán dịch Đảm mộc hoặc Không phá. Núi này cao bốn vạn hai nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, được cấu tạo bằng bảy thứ quí báu bao quanh phía ngoài núi Tu di, giữa hai núi có một biển lớn, rộng tới

tám vạn bốn nghìn do tuần, mặt nước phủ đầy hoa có mùi thơm vi diệu như hoa ưu bát la, hoa bát ma, hoa câu mâu đà, hoa hủy đồ lợi ca v.v... Trong biển này có bốn châu lục lớn là: Phất bà đề ở phương đông, Diêm phù đề ở phương nam, Cù đà ni ở phương tây và Uất đơn việt ở phương bắc.

3. Y sa đà la (Phạm:Ìwàdhara), cũng gọi Y sa đa, Hán dịch Trì trục hoặc Tự tại trì. Núi này cao hai vạn một nghìn do tuần, trên chóp núi cũng rộng như thế, được cấu tạo bằng bảy thứ quí báu, bao quanh phía ngoài núi Khư đề la, giữa hai núi có một biển lớn, rộng bốn vạn hai nghìn do tuần, mặt nước phủ đầy các thứ hoa có mùi thơm vi diệu như hoa Ưu bát la v.v...

4. Du càn đà la (Phạm: Yugaôdhara) cũng gọi Du kiện đà la, Du kiện đạt la, Hán dịch Song trì. Núi này cao một vạn hai nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, bao quanh phía ngoài núi Y sa đà la, giữa hai núi có biển lớn, rộng hai vạn một nghìn do tuần.

5. Tô đạt lê xá na (Phạm: Sudarzana), cũng gọi Tu đằng sa la, Hán dịch Thiện kiến. Núi này cao sáu nghìn do tuần, chóp núi cũng rộng như thế, bao quanh phía ngoài núi Du càn đà la, giữa hai núi có biển lớn, rộng một vạn hai nghìn do tuần.

6. An thấp phược khiết noa (Phạm: Awvakarịa), cũng gọi A thâu cát na, Hán dịch Mã bá đầu hoặc Mã nhĩ. Núi này cao ba nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng bằng ấy, bao quanh núi Tô đạt lê xá na, giữa hai núi có biển lớn, rộng sáu nghìn do tuần.

7. Ni dân đà la (Phạm: Nimimdhara), cũng gọi là Ni dân đạt la, Hán dịch Trì biên hoặc Trì địa. Núi này cao một nghìn hai

trăm do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, bao quanh núi An thấp phược khiết, giữa hai núi có biển lớn, rộng hai nghìn bốn trăm do tuần.

8. Tì na đa ca (Phạm: Vinataka), cũng gọi Tì na da ca, Tì nê đát ca na, Hán dịch Chướng ngại hoặc Kiện dữ, cũng gọi Tượng tị (mũi voi). Núi này bao quanh phía ngoài núi Ni dân đà la, cao sáu trăm do tuần, chóp núi cũng rộng như thế, giữa hai núi có biển lớn, rộng một nghìn hai trăm do tuần, trên

CỬU SƠN BÁT HẢI

C
1185
mặt biển phủ đầy các thứ hoa có hương thơm vi diệu như hoa ưu bát la v.v..
9. Chước ca la (Phạm: Cakravàđa), cũng gọi Chước ngật la, Giá ca hòa, Hán dịch Luân vi hoặc Thiết vi. Núi này cao ba trăm do tuần, đỉnh núi rộng cũng bằng ấy, bao quanh núi Tì na đa ca. Đây là bức tường thành vòng ngoài cùng của thế giới, bên ngoài bức tường này là hư không. Giữa hai núi có biển nước rộng sáu trăm do tuần. Thuyết Cửu sơn bát hải này có hơi khác với thuyết được miêu tả trong luận Câu xá quyển 11 và luận Đại tì bà sa quyển 133. [X. luận Du già sư địa Q.2; luận Thuận chính lí Q.31; Câu xá luận quang kí Q.11; Câu xá luận tụng sớ Q.11].
CỬU SƯ TƯƠNG THỪA
Chín thầy nối nhau. Đây là thuyết chín bậc thầy thứ tự được truyền thừa pháp thiền ở thời đại Nam Bắc triều.
Cứ theo Chỉ quán phụ hành sưu yếu kí quyển 1 chép, thì chín bậc thầy là: Minh, Tối, Tung, Tựu, Giám, Tuệ, Văn, Tư, Khải. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên ghi, thì vị thứ 7 là ngài Tuệ văn đời Bắc Tề, vị thứ 8 là ngài Tuệ tư ở núi Nam nhạc, vị thứ 9 là ngài Trí khải ở núi Thiên thai, còn sự truyền thừa của sáu vị kia thì không được biết rõ.
Thích môn chính thống quyển 1 thì cho rằng: Sáu sư truyền thừa trước ngài Tuệ văn là: Minh tối, Thần tối, Tung đa, Tựu đa, Giám đa và Tuệ đa. Nhưng thuyết này có đúng hay không thì còn cần được minh xác. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng

quyết Q.1 phần 1; Lương cao tăng truyện Q.12; Tục cao tăng truyện Q.23].

CỬU TĂNG

.....

Chín vị tăng. Là chín vị sư lãnh đạo chúng tăng trong đại pháp hội. Đó là: Đạo sư, Chú nguyện sư, Bái sư, Tán hoa sư, Phạm âm sư, Tích trượng sư, Dẫn đầu, Đường đạt, Nạp chúng.

CỬU TĂNG THI

Thơ của chín vị tăng đời Tống. Những vị tăng ấy là: Huệ sùng ở Hoài nam, Hi trú ở Kiếm nam, Bảo tiên ở Kim hoa, Văn triệu ở Nam việt, Hành triệu ở Thiên thai, Giản trường ở Như châu, Duy phượng ở Thanh thành, Vũ chiêu ở Giang đông và Hoài cổ ở Nga mi. Chín vị này là những nhà thơ nổi tiếng và đều có thi phẩm lưu hành ở đời.

CỬU TÂM LUÂN

Chín tâm bánh xe. Nghĩa là chín loại tác dụng của tâm khi tiếp xúc với một đối tượng nào đó thì xoay vòng như bánh xe liên tục không ngừng.

1. Hữu phần tâm: tâm khi chưa tiếp xúc với đối tượng không hề suy nghĩ hiểu biết.
2. Năng dẫn phát tâm: tâm khi tiếp xúc đối tượng dấy lên tác dụng mạnh mẽ.
3. Kiến tâm: tâm khi tiếp xúc với đối tương khởi tác dụng của sáu thức thấy, nghe, ngửi, nếm v.v...
4. Đẳng tầm cầu tâm: tác dụng tâm phán đoán đối tượng có giá trị hay không.
5. Đẳng quán triệt tâm: tâm khởi tác dụng thấu suốt giá trị của đối tượng.
6. An lập tâm: tác dụng tâm sau khi biết rõ giá trị của đối tượng, có thể dùng lời nói

để diễn đạt.
7. Thế dụng tâm: tác dụng tâm căn cứ vào sự quyết định của tâm An lập ở trước, tiến tới hành động lựa chọn đối tượng (lấy hay bỏ).
8. Phản duyên tâm: động tác đã dấy lên,
CỬU TÂM LUẬN

C
1186
khi muốn dừng nghỉ, tâm khởi tác dụng trở lại duyên theo việc đã làm trước.
9. Hữu phần tâm: tâm trở về Hữu phần tâm lúc ban đầu.
Trên đây tuy chia làm chín tâm, nhưng ngoại trừ Kiến tâm thông sáu thức ra, tám tâm còn lại đều là tác dụng của ý thức. Vả lại, 1 và 2 đều là Hữu phân tâm, cho nên chín tâm thực ra chỉ có tám. Thuyết "Hữu phần tâm" này xuất phát từ Thượng tọa bộ của Tiểu thừa, còn tông Duy thức của Đại thừa thì cho rằng Hữu phần tâm là chỉ cho thức A lại da. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính); Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ phần đầu; Phật giáo Thượng tọa bộ cửu tâm luân lược thích (Thang dụng đồng, vãng nhật tạp cảo)].
CỬU THAM THƯỚNG ĐƯỜNG
Chín lần lên nhà giảng. Trong Thiền tông, mỗi tháng chín lần lên nhà giảng nghe pháp: cứ ba ngày một lần thành là chín lần. Tham nghĩa là thưa hỏi đạo lí xin thầy chỉ dạy. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.11].
CỬU THẬP BÁT TÙY MIÊN
.....
Chín mươi tám phiền não. Cũng gọi Cửu thập bát sử. Tùy miên là tên khác của phiền não. Phiền não thường theo sát với con người nên gọi là tùy, thể trạng của nó rất sâu kín nhỏ nhiệm khó biết, giống như tính ngủ, nên gọi là miên. Chín mươi tám là tổng số của Kiến hoặc, Tư (Tu) hoặc do tông Câu xá của Tiểu thừa thành lập. Trong đó, Kiến hoặc có 88 tùy miên, Tu hoặc có 10 tùy miên.

Con số 98 là đem 10 tùy miên: Tham, sân, si, mạn, nghi, thân, biên, tà, thủ, giới phối với năm bộ trong ba cõi. Tức là: Kiến khổ sở đoạn ở cõi Dục có 10 thứ, Kiến tập sở đoạn có 7 thứ, Kiến diệt sở đoạn có 7 thứ, Kiến đạo sở đoạn có 8 thứ và Tu hoặc sở đoạn ở cõi Dục có 4 thứ, cộng chung là 36 thứ. Còn năm bộ ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mỗi cõi có 31 thứ, tổng cộng là 98 thứ. [X. luận A tì đạt ma phát trí Q.5; luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.19].

CỬU THẬP LỤC CHỦNG NGOẠI ĐẠO

Chín mươi sáu thứ ngoại đạo. Cũng gọi Cửu thập lục thuật, Cửu thập lục kính, Cửu thập lục đạo, Cửu thập lục chủng dị đạo. Đây là 96 thứ đạo giáo đã có mặt ở Ấn độ khoảng trước và sau đức Phật ra đời. Về số ngoại đạo tuy có nhiều thuyết khác nhau, nhưng hai thuyết cho là có 96 thứ, 95 thứ là phổ thông hơn cả. Tuy nhiên, hai con số này trong các kinh luận cũng có mấy thuyết:

1. Lục sư ngoại đạo: Phú lan na ca diếp, Mạt già lê câu xa lê tử, San xà dạ tì la chi tử, A kì đa sí xá khâm bà la, Ca la cưu đà ca chiên diên và Ni kiền đà nhã đề tử, mỗi nhà có 15 đệ tử, cộng chung là 96 người. Lục sư ngoại đạo đều có 16 pháp phải học, trong đó, một pháp thầy tự học, 15 pháp còn lại mỗi pháp dạy cho một đệ tử, thầy trò cộng lại là 96 pháp.

2. Năm ngoại đạo: Số luận, Thắng luận, Li hệ, Thú xuất và Biến xuất. Mỗi phái có 18 bộ, tổng cộng là 95 thứ.

Ngoài ra, sự quan hệ giữa 95 và 96 có một số thuyết như sau:

- Chín mươi sáu phái đều là ngoại đạo.
- Trong 96 phái có một phái gia nhập

Phật giáo là Độc tử bộ, còn lại 95 phái ngoại đạo.
- Trong 96 phái ngoại đạo, giáo nghĩa của ngoại đạo Ni kiền tử gần giống Phật giáo nên trừ ra, còn lại 95 phái.
- Trong 96 phái có một phái là Tiểu thừa, thực ra không phải ngoại đạo, nhưng vì Đại thừa chê nên trừ ra, còn lại 95 phái.
CỬU THAM THƯỚNG ĐƯỜNG

C
1187
- Trong 96 phái ngoại đạo có một phái thông Phật giáo, được coi là nội giáo nên trừ ra mà còn 95 ngoại đạo.[X. luật Tát bà đa Q.5; Hoa nghiêm kinh sớ Q.28; Nghĩa lâm chương toản chú (Phổ tịch); Bách luận sớ (Cát tạng); Chân ngôn giáo giới nghĩa Q.trung].
CỬU THẾ
.....
Chín đời. Ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại mỗi đời lại có ba đời, hợp lại là chín đời. Tức là: quá khứ của quá khứ, vị lai của quá khứ, hiện tại của quá khứ, quá khứ của vị lai, vị lai của vị lai, hiện tại của vị lai, quá khứ của hiện tại, vị lai của hiện tại và hiện tại của hiện tại.
Giáo nghĩa Hoa nghiêm cho rằng chín đời này tương tức tương nhập, tóm lại làm một niệm. Một niệm hợp với chín đời thành mười đời. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4].
CỬU THỂ A DI ĐÀ
I. Cửu thể A di đà: Vãng sinh cực lạc có chín phẩm khác nhau, cho nên thân Phật cũng chia làm chín thể để ứng hợp với chín phẩm vãng sinh. [X. kinh Quán vô lượng thọ].
II. Cửu thể A di đà: Trong sách Quán tâm niệm Phật, ngài Giác vận - vị tăng Nhật bản - cho rằng trong ba chữ A di đà, chữ A biểu thị không giả trung, tức là Báo thân đầy đủ ba thân; chữ Di biểu thị giả không trung, tức là Ứng thân đầy đủ ba thân; chữ Đà biểu thị trung không giả, tức là Pháp thân đầy đủ ba thân. Như vậy, ba chữ A di đà có đầy đủ nghĩa ba thân, cho nên một

thân Phật A di đà có đầy đủ chín thể.
CỬU THIẾP
.....
Từ gọi chung các trứ tác của ngài Thiện
đạo đời Đường. Đó là: Quán kinh huyền
nghĩa phần 1 quyển, Quán kinh tự phần
nghĩa 1 quyển, Quán kinh định thiện nghĩa
1 quyển, Quán kinh tán thiện nghĩa 1 quyển
(bốn tác phẩm trên là sách chú sớ kinh
Quán vô lượng thọ). Tịnh độ pháp sự tán
2 quyển, Quán niệm pháp môn 1 quyển.
Vãng sinh lễ tán 1 quyển, Bát chu tán 1
quyển. Còn gọi là Ngũ bộ cửu quyển.
CỬU THỨ ĐỆ ĐỊNH
.....
Chín định thứ đệ. Phạm:navànupùrvasamàpattaya#.
Hàm ý là chín loại Thiền
định phải tu theo thứ lớp không xen lẫn.
Cũng gọi Vô gián thiền hoặc Luyện thiền.
Chỉ cho chín loại thiền định gồm: bốn thiền
cõi Sắc, bốn xứ cõi Vô sắc và định Diệt thụ
tưởng. Vì tâm không xen lẫn, cứ y theo thứ
lớp từ định này vào định khác, cho nên gọi
là Thứ đệ định. Phân biệt như sau:
1. Sơ thiền thứ đệ định.
2. Nhị thiền thứ đệ định.
3. Tam thiền thứ đệ định.
4. Tứ thiền thứ đệ định.
5. Không xứ thứ đệ định.
6. Thức xứ thứ đệ định.
7. Vô sở hữu xứ thứ đệ định.
8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thứ đệ
định.
9. Diệt thụ tưởng thứ đệ định.
Hành giả chuyên tâm nhất ý, trí tuệ sắc
bén, tự xét nghiệm tâm mình, từ tâm sơ
thiền vào nhị thiền, cho đến vào định Diệt
thụ tưởng, dứt bặt hết tâm thức: đó là đạt

đến chỗ cùng tột của Thiền định.
Vì thiền này không xen lẫn niệm khác nên cũng gọi là Vô gián thiền; lại vì thiền này tinh luyện các vị thiền làm cho tâm trong sạch, cũng như luyện vàng, nên gọi là Luyện thiền. [X. luận Đại trí độ Q.21, Q.81; Đại thừa nghĩa chương Q.13; Đại minh tam tạng pháp số Q.34].
CỬU THỨ ĐỀ ĐỊNH

C
1188
CỬU THỨC NGHĨA
Nghĩa của chín thức.
I. Cửu thức nghĩa: Chín thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da và a ma la.
Phật giáo Tiểu thừa lập sáu thức, tông Địa luận và tông Duy thức của Phật giáo Đại thừa lập tám thức. Tông Nhiếp luận thuộc hệ thống ngài Chân đế lại nêu thêm thức A ma la (Vô cấu thức, Chân như thức) thứ chín mà thành lập nghĩa chín thức. Tông kính lục quyển 4 giải thích nghĩa của chín thức như sau:
1. Nhãn thức: mắt duyên với sắc sinh ra thức mắt, nhờ thế mắt mới nhận biết các mầu sắc v.v...
2. Nhĩ thức: tai duyên với tiếng sinh ra thức tai, nhờ đó tai có thể nghe các thứ âm thanh.
3. Tị thức: mũi duyên với hương sinh ra thức mũi, nhờ thế mũi có thể ngửi biết các thứ mùi thơm, hôi...
4. Thiệt thức: lưỡi duyên với mùi vị sinh ra thức lưỡi, nhờ đó lưỡi có thể nếm các vị cay, ngọt v.v...
5. Thân thức: thân duyên với tiếp xúc sinh ra thức thân, nhờ thế thân có thể nhận biết sự đụng chạm.
6. Ý thức: ý duyên với pháp sinh ra thức ý, nhờ thế mà ý thức có thể nhận biết và phân biệt năm trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc (sở duyên của năm căn trước).
7. Mạt na thức: cũng gọi Phân biệt thức. Thức này vốn không có định thể, nó là phần nhơ nhuốm của thức thứ tám, nương

vào Tự chứng phần của thức thứ tám mà sinh, duyên theo kiến phần của thức thứ tám mà chấp làm ngã. Thức này còn là chủ của thức thứ sáu, chấp cảnh sở duyên thiện ác của thức thứ sáu mà chuyển thành nhơ nhớp hay trong sạch.
8. A lại da thức: dịch là tàng thức (thức chứa trữ). Thức này nhơ sạch cùng nguồn, sinh diệt hòa hợp, có đủ cả bốn phần là: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần.
9. A ma la thức: dịch là Thanh tịnh thức, Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là nguồn gốc tâm địa trong sạch của hết thảy chúng sinh, là quả đức pháp thân mà chư Phật Như lai chứng được, ở nơi bậc Thánh không thêm, ở nơi phàm phu không bớt, không phiền não trong sinh tử, chẳng giải thoát trong Niết bàn, nhơ sạch đều mất, rỗng rang như thái hư. [X. kinh Đại thừa mật nghiêm Q.trung, Q.hạ; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.9; Thành duy thức luận Q.1 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].
II. Cửu thức nghĩa. Luận Hiển thức đặc biệt lập ra thuyết chín thức. Nghĩa là ba cõi có hai loại thức là: Hiển thức và Phân biệt thức. Trong hai loại này, Hiển thức là thức gốc, căn cứ vào tác dụng chuyển làm năm trần bốn đại của thức này mà chia làm chín loại:
1. Thân thức: thức chuyển làm năm căn mắt, tai, thân v.v...
2. Trần thức: thức chuyển làm sáu trần sắc, thanh, hương v.v...
3. Dụng thức: thức chuyển làm sáu thức là thức mắt, thức tai v.v...
4. Thế thức: thức chuyển làm ba đời,

sống chết nối nhau không dứt...
5. Khí thức: cũng gọi là Xứ thức. Thức chuyển làm thế gian vật chất và mười phương ba đời.
6. Số thức: thức hay tính toán so đo.
7. Tứ chủng ngôn thuyết thức: thức có thể thấy nghe hiểu biết.
8. Tự tha dị thức: thức chuyển thân mình thân người mỗi mỗi khác nhau trong sáu đường.
9. Thiện ác sinh tử thức: thức chuyển
CỬU THỨC NGHĨA

C
1189
thành những việc thiện ác sinh tử trong sáu đường: địa ngục, ngũ quỉ, súc sinh, A tu la, người và trời.
CỬU THỨC TÔN
Chín vị tôn thức: Mật giáo đem chín thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da và a ma la phối hợp với chín vị tôn: Quan âm, Di lặc, Văn thù, Phổ hiền, A súc, Bảo sinh, Di đà, Bất không thành tựu và Đại nhật trong viện Trung đài bát diệp của mạn đồ la Thai tạng giới, hoặc phối với chín vị: Phổ hiền, Văn thù, Quan âm, Di lặc, Cổ âm, Di đà, Hoa khai phu, Bảo chàng và Đại nhật.
CỬU THỰC
.....
Chín cách ăn. Ăn là để nuôi lớn giúp ích thân tâm. Theo Phật giáo, ăn có chín cách: đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực, thiền duyệt thực, pháp hỉ thực, nguyện thực, niệm thực và giải thoát thực. Bốn cách ăn trước là lối ăn của thế gian, thường nuôi lớn cái sắc thân của sự sống chết, còn năm cách ăn sau là lối ăn của xuất thế gian, có khả năng giúp ích cho sự sống trí tuệ của pháp thân. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.41]. (xt. Thực).
CỬU THƯỢNG DUYÊN HOẶC
.....
Chín thứ hoặc (phiền não) dấy sinh nhờ duyên thượng giới thượng địa. Đó là: tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, nghi, vô minh của kiến khổ sở đoạn; và tà kiến, kiến thủ kiến, nghi, vô minh của kiến tập sở đoạn. Tức là trong 11 thứ Biến hành, trừ

Thân kiến, Biên kiến còn lại chín thứ.
Nói về duyên và cõi thì chín thứ hoặc (phiền não) trên đây hoặc chỉ duyên một cõi, hoặc duyên cả hai cõi, cho nên luận Phẩm loại túc quyển 5 mới nói rằng: Có các loại tùy miên (phiền não) là pháp trói buộc ở cõi Dục duyên với những pháp trói buộc ở cõi Sắc, hoặc duyên với các pháp trói buộc ở cõi Vô sắc, hoặc duyên các pháp trói buộc ở cả cõi Sắc và Vô sắc. Cũng có loại tùy miên là pháp trói buộc ở cõi Sắc duyên với pháp trói buộc ở cõi Vô sắc.
Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 thì bảo rằng, các phiền não ở cõi Dục chỉ có Vô minh, Kiến, Nghi là có thể duyên thượng địa làm cảnh, tuy nhiên, chúng không thể duyên ngay với thượng địa như là duyên với cõi của chính chúng (tức cõi Dục).
Tiểu thừa và luận Tạp tập... cũng cho rằng, ngoại trừ chín thứ này, còn lại tham, sân, mạn v.v... không thể duyên với các cõi trên. Nhưng Duy thức thì bảo tham, sân, mạn v.v... cũng có thể duyên các cõi trên. [X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6].

CỬU TỔ TƯƠNG THỪA

Chín vị tổ truyền nối nhau. Một trong hệ thống tương thừa của tông Thiên thai. Chín vị tổ theo thứ tự truyền nối giáo pháp Thiên thai là: Long thụ, Tuệ văn, Tuệ tư, Trí khải, Quán đính, Trí uy, Tuệ uy, Huyền lãng và Trạm nhiên.
Xét ra, tông Thiên thai tuy do ngài Trí khải khai sáng, nhưng ngài Trí khải nối pháp ngài Tuệ tư, ngài Tuệ tư lại nối pháp ngài Tuệ văn, mà ngài Tuệ văn thì nhờ đọc "Tam trí nhất tâm" trong luận Đại trí độ

và bài kệ của phẩm Tứ đế trong luận Trung quán của bồ tát Long thụ nên liễu ngộ ý chỉ sâu xa của Tam quán tương tức, vì thế mà bồ tát Long thụ được tôn làm vị Cao tổ của tông Thiên thai. Từ ngài Trí khải trở xuống, theo thứ tự truyền nối, cho đến ngài Trạm nhiên. Ngài Trạm nhiên phát huy

CỬU TỔ TƯƠNG THỪA

C
1190
tinh thần pháp yếu trong các tác phẩm của chư tổ, làm cho giáo môn hưng thịnh. [X. Phật tổ thống kỉ Q.7].
CỬU TÔN
.....
Chín vị tôn. Chỉ cho đức Đại nhật Như lai ngồi chính giữa và bốn vị Phật, bốn Bồ tát ngồi trên tám cánh hoa sen trong viện Trung đài Bát diệp của Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Cũng gọi Ngũ Phật tứ Bồ tát (năm đức Phật bốn vị Bồ tát), Trung đài cửu tôn (chín vị tôn ở Trung đài).
Theo phẩm Bí mật mạn đồ la vị trong kinh Đại nhật quyển 5 chép, thì chín vị tôn là chỉ cho đức Đại nhật Như lai cùng với tám vị tôn khác là: Bảo chàng Như lai ở phương đông, Khai phu hoa vương Như lai ở phương nam, Cổ âm Như lai ở phương bắc, Vô lượng thọ Như lai ở phương tây, Phổ hiền bồ tát ở phương đông nam, Quán tự tại bồ tát ở phương đông bắc, Diệu cát tường đồng tử ở phương tây nam và Từ thị bồ tát ở phương tây bắc.
Trong Định sự nghiệp quán đính cụ túc chi phần quyển 4 do ngài An nhiên soạn ở viện Quán trung có nói rõ về mầu sắc của hình tượng, ấn tướng và tòa ngồi v.v... của chín vị tôn này. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La).
CỬU TRAI NHẬT
Chín loại ngày chay. Tức là tháng giêng, tháng năm và tháng chín là ba tháng ăn chay trường, cộng với sáu ngày chay của mỗi tháng là: ngày 8, 14, 15, 23, 29 và 30 thành là chín loại ngày chay. Người ăn chay

là người giữ giới không ăn quá ngọ, nghĩa là sau 12 giờ trưa cho đến 6 giờ sáng hôm sau không được ăn.
Cửu trai nhật là những ngày Đế thích, Tứ thiên vương đi xem xét các việc thiện ác ở nhân gian, cho nên không ăn quá ngọ là để giữ gìn cho thân tâm được trong sạch. [X. Tam tạng pháp số Q.35; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].
CỬU TRIẾT
Hàm ý là chín nguyên tắc. Tức là khi sư Tăng duệ phán thích kinh Pháp hoa chia ra làm chín khoa, gọi là Cửu triệt.
Cứ theo truyện Tăng duệ trong Pháp hoa truyện kí quyển 2 nói, thì sư Tăng duệ là đệ tử của ngài Cưu ma la thập; ngài La thập thường sai sư Tăng duệ giảng kinh Pháp hoa, sư mới chia toàn kinh làm chín khoa (cửu triệt):
1. Hôn thánh tương khấu triệt: phẩm tựa.
2. Thiệp giáo qui chân triệt: phẩm Phương tiện, đức Phật nói pháp cho hàng thượng căn.
3. Hưng loại tiềm chương triệt: phẩm Thí dụ, đức Phật nói pháp cho hàng trung căn.
4. Thuật cùng thông tích triệt: phẩm Tín giải, nói về những điều mà bốn vị đại đệ tử ngộ giải.
5. Chương nhân tiến ngộ triệt: phẩm Hóa thành và phẩm Thụ kí, đức Phật nói pháp cho hàng hạ căn.
6. Tán dương hành lí triệt: phẩm Pháp sư.
7. Bản tích vô sinh triệt: phẩm Đa bảo.
8. Cử nhân trưng quả triệt: phẩm Dũng

xuất và phẩm Thọ lượng.
9. Xưng dương vĩnh tế triệt: từ phẩm
Tùy hỉ công đức trở xuống là phần lưu
thông của toàn kinh.
Pháp hoa văn cú kí quyển 8 phần 4 cũng
đem chín triệt phối hợp với phần Tựa, phần
Chính tông và phần Lưu thông, tức là:
- Triệt thứ nhất là phần tựa.
CỬU TÔN

C
1191
- Bảy triệt từ thứ hai đến thứ tám là
phần chính tông.
- Triệt thứ chín là phần lưu thông.
Hai sách nói trên đều cho Cửu triệt do
sư Tăng duệ lập, cho nên gọi sư Tăng duệ
là Cửu triệt pháp sư. Nhưng Pháp hoa huyền
luận quyển 1 lại nói Cửu triệt do sư Đạo
dung lập, cho nên gọi sư Đạo dung là Cửu
triệt pháp sư. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.1
(Cát tạng); Pháp hoa du ý; Pháp hoa văn cú
Q.8 phần dưới].
CỬU TRIÊT
Chỉ bản thệ của Bất động minh vương.
Nghĩa là thệ nguyện dứt sạch phiền não
nghiệp chướng trong ba cõi chín địa mà
hoàn thành quả Phật của mười địa. Vì
chung quanh thanh gươm sắc bén của
Bất động minh vương có chín ngọn lửa
mạnh cho nên gọi là Cửu triệt. Còn
thanh gươm sắc bén của Ngài thì gọi là
Cửu triệt kiếm.
CỬU TRIÊT ẤN MINH
Ấn tướng và chân ngôn chín triệt. Chỉ
cho ấn tướng và chân ngôn dùng thanh
gươm sắc bén thông suốt (triệt) ba cõi chín
địa của Bất động minh vương để chặt đứt
hết phiền não nghiệp chướng của tất cả
chúng sinh. Cũng gọi Bất động cửu triệt,
Bất động cửu triệt kiếm ấn, Cửu triệt kiếm
ấn. Tức là kiến lập bức trướng Tam tôn,
lấy Bất động minh vương làm bản tôn (vị
tôn chính ngồi ở giữa), hai bộ Đại nhật hầu
hai bên, dùng ấn Vô sở bất chí (có thể đến
khắp mọi nơi) để quán tưởng, ba lần tụng
các chữ chân ngôn: A, Hàm, Tông quán

thành nghĩa cửu triệt. Đây hàm ý là hành giả dứt trừ phiền não trong ba cõi chín địa, chuyển chín thức mà mở bày năm trí. [X. Giác nguyên sao Q.hạ]. (xt. Cửu Triệt).

CỬU TRỤ

Trụ ở lâu tại một nơi chỗ. Trong kinh Pháp hoa có mấy phẩm giải nghĩa cửu trụ như sau:

- Trong phẩm Tín giải, cửu trụ có nghĩa là đứa cùng tử con của Trưởng giả lưu lạc bên ngoài lâu ngày.
- Trong phẩm Kiến bảo tháp, cửu trụ có nghĩa là làm cho chính pháp tồn tại ở thế gian lâu dài.
- Trong phẩm Như lai thọ lượng, cửu trụ có nghĩa khuyến thỉnh đức Phật Thích ca ở lâu nơi đời để giáo hóa chúng sinh.
- Trong phẩm Diệu âm bồ tát thì cửu trụ chỉ cho sự ở đời lâu dài của Đa bảo Như lai. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2 phẩm Vãng sinh; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.2]. (xt. Kinh Pháp Cửu Trụ).

CỬU TRỤ TÂM

Chín tâm trụ. Khi tu thiền định, hành giả không để cho tâm tán loạn, khiến nó an trụ ở một cảnh.

1. An trụ tâm: khiến tâm ở yên nơi đối tượng.
2. Nhiếp trụ tâm: ngay khi tâm khởi tác dụng duyên theo đối tượng bên ngoài thì lập tức khiến tâm trở về.
3. Giải trụ tâm: đương khi tâm hiểu biết phân biệt duyên theo đối tượng bên ngoài, thì thu nhiếp tâm ngay.
4. Chuyển trụ tâm: đình chỉ tâm hiểu biết phân biệt, an trụ nơi đối tượng.

5. Phục trụ tâm: khi vào thiền định lâu, nếu tâm sinh nhàm chán, thì phải chiết phục ngay.
6. Tức trụ tâm: Khi trong tâm động niệm thì chấm dứt ngay.
CỬU TRỤ TÂM

C
1192
7. Diệt trụ tâm: Ngay lúc tâm tham ái dấy lên phải diệt trừ luôn.
8. Tính trụ tâm: Đương khi các vọng niệm đình chỉ hoạt động, thì biết rõ bản tính của tâm vốn trong sáng, tự nhiên an trụ.
9. Trì trụ tâm: Kết quả của công phu thiền định được tích lũy nên lâu ngày được an trụ trong định và tự nhiên làm thiện, dứt ác. [X. Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.7].

CỬU TU

Tu lâu; Tức là tu hành trong thời gian dài. Phẩm Diệu trang nghiêm vương bản sự trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 59 hạ) nói: "Hai người con này có sức thần lớn, phúc đức, trí tuệ, đã tu hành đạo Bồ tát từ lâu".

Ngoài ra, tu hành trường kì để rèn luyện thân tâm, thì gọi là Cửu tu luyện hành. [X. kinh Đại bảo tích Q.119; kinh Duy ma Q.hạ phẩm Chúc lụy].

CỬU TỰ

.....

Chín chữ. Một loại chú thuật của Nhật bản. Những tăng sĩ của Mật giáo và những tu sĩ (sơn phục) thuộc phái Tu nghiệm đạo ở Nhật bản thường tụng niệm chín chữ: "Lâm, Binh, Đấu, Giả, Giai, Trần, Liệt, Tại, Tiền" để gìn giữ thân mình khi vào núi tu hành. Cách tụng chú của họ là miệng vừa niệm, tay vừa vạch những đường ngang dọc giao nhau trên hư không, gọi là Thiết cửu tự. Trong những đường vạch dọc ngang

ấy, có bốn chữ bùa theo chiều dọc và
năm chữ theo chiều ngang, cũng gọi là
Lục giáp bí chú.
Bí chú này vốn bắt nguồn từ Đạo giáo
của Trung quốc và được Mật giáo Nhật bản
dùng theo. Tương truyền trì chú thuật này
có thể giữ mình, chế phục để chiến thắng
kẻ khác và diệt trừ được tất cả tai họa. Đồ
biểu như sau:
Binh Giả Trần Tại
2 4 6 8
Lâm 1
Đấu 3
Giai 5
Liệt 7
Tiền 9
CỬU TỰ DANH HIÊU
.....
Chín chữ tên hiệu. Tức là tên hiệu gồm
chín chữ: "Na Mô Bất Khả Tư Nghị Quang
Như Lai". Danh hiệu này được Chân tông
Nhật bản dùng để hiển bày đức riêng của
Phật A di đà mà tông này thờ làm Bản tôn
(vị tôn chính).
CỬU TỰ MẠN ĐỒ LA
Mạn đồ la chín chữ. Tức là mạn đồ la
được kiến lập trên đài giữa và tám cánh của
hoa sen nở, trên đó đặt chủng tử chung
(hrì#) của Phật Di đà và các Bồ tát.
Nếu dùng hình tượng để thay cho chủng
tử, thì ở chính giữa an vị Quan âm, trên
tám cánh lớp trong đều an vị Phật di đà,
Màn Đồ La Chín Chữ
CỬU TU

C
1193
tám cánh lớp ngoài an vị tám bồ tát: Quan âm, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Văn thù, Trừ cái chướng và Địa tạng. Ở bốn góc của viện trong bày bốn Cúng dường: Hi, Man, Ca, Vũ; ở viện Ngoài có bốn Cúng dường: Hương, Hoa, Đăng (đèn), Đồ (hương bôi) và bốn Nhiếp Bồ tát: Câu (cái móc), Sách (sợi dây lớn), Tỏa (cái khóa), Linh (chuông nhỏ).
Bởi vì, diệu quả Di đà trên tám cánh sen là do nguyện lực nơi nhân vị thành tựu, còn bồ tát đại bi Quán tự tại được đặt ở đài giữa là để hiển bày Quan âm của toàn phần quả đức trở về Nhân vị. Lại nữa, ở cõi nước Tịnh diệu thì gọi A di đà Phật, còn ở cõi đời có năm trọc ác thì gọi là Quán tự tại bồ tát, tất cả đều là sự hóa hiện của pháp thân từ bi. [X. Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quĩ]. (xt. A Di Đà Mạn Đồ La).
CỬU TƯỚNG
... Chín tướng. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì vì duyên theo bất giác mà phàm phu sản sinh ra tướng của Tam tế lục thô (ba tướng nhỏ nhiệm và sáu tướng thô to). Tam tế là: Vô minh nghiệp tướng, Năng kiến tướng và Cảnh giới tướng; Lục thô: Trí tướng, Tương tục tướng, Chấp thủ tướng, Kế danh tự tướng, Khởi nghiệp tướng và Nghiệp hệ khổ tướng. (xt. Tam Tế Lục Thô).
CỬU TƯỞNG
.....
Chín tưởng. Cũng gọi Cửu tướng, Cửu tưởng môn, Cửu tưởng quán. Tức là chín

cách quán tưởng về xác chết ghê sợ của
người ta để giúp người tu hành đoạn trừ
vọng niệm và tình chấp đối với nhục thể
của mọi người. Là một trong những pháp
quán bất tịnh. Đó là:
1. Thanh ứ tưởng (Phạm: vinìlakasaôjĩà),
cũng gọi Tưởng tướng hoại,
Thanh tưởng. Quán tưởng xác chết bị gió
thổi nắng dãi biến thành mầu vàng, đỏ rồi
xanh bầm.
2. Nùng lạn tưởng (Phạm: vipùyakasaôjĩà),
cũng gọi Tưởng tướng lạn, Giáng
trấp tưởng. Quán tưởng da thịt xác chết rữa
nát, từ trong chín cái lỗ (hai con mắt, hai lỗ
tai, hai lỗ mũi, cái mồm, đường đại tiện và
đường tiểu tiện) máu mủ rịn ra và giòi bọ
nhung nhúc.
3. Trùng đạm tưởng (Phạm:
vipađumaka-saôjĩà), cũng gọi Tưởng
tướng trùng đạm, Thực bất tiêu tưởng. Quán
tưởng xác chết bị giòi bọ rúc rỉa và chim
thú mổ cắn để ăn.
4. Bành trướng tưởng (Phạm:
vyàdhmàtaka-saôjĩà), cũng gọi Tưởng
tướng thanh bột. Quán tưởng xác chết
chương phình lên.
5. Huyết đồ tưởng (Phạm: vilohitakasaôjĩà),
cũng gọi Tưởng tướng hồng hủ,
Nùng huyết tưởng. Quán tưởng máu mủ từ
xác chết tuôn ra lênh láng.
6. Hoại lạn tưởng: (Phạm:vikhàditakasaôjĩà),
cũng gọi Tưởng tướng trùng thực.
Quán tưởng xác chết da thịt nứt nẻ rữa
nát.
7. Bại hoại tưởng (Phạm: viwiptaka-
Quán Tưởng Xương Vương Vãi
CỬU TƯỞNG

C
1194
saôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng giải tán.
Quán tưởng da thịt rã tan, chỉ còn gân xương
rời rạc, vương vãi.
8. Thiêu tưởng (Phạm: vidagdhakasaôjĩà),
cũng gọi Tưởng tướng hỏa thiêu.
Quán tưởng xác chết bị đốt thành tro.
9. Cốt tưởng (Phạm: asthi-samjnà),
cũng gọi là Tưởng tướng sinh, khô cốt tưởng.
Quán tưởng xác chết tan hoại hết, chỉ còn
lại một đống xương trắng ngổn ngang.
Về thứ tự của chín pháp quán trên đây
còn có các thuyết khác. Nếu như đem vẽ
thành tranh thì gọi là Cửu tưởng đồ.
Trong luận Thanh tịnh đạo của Phật
giáo Nam truyền ở mục nói về 40 Nghiệp
xứ, cũng có kể ra 10 pháp quán Bất tịnh
đối với nhục thể: tưởng chương phình lên,
tưởng xanh bầm, tưởng rữa thối và mủ rịn
ra, tưởng đứt nát, tưởng chim thú mổ cắn
ăn, tưởng tan nát, tưởng chia lìa, tưởng máu
me, tưởng giòi bọ rúc rỉa và tưởng hài cốt.
[X. Tạp a hàm Q.27; kinh Quán Phật tam
muội hải Q.2; luận Đại trí độ Q.21; Q.44;
Đại thừa nghĩa chương Q.13].
CỬU VỊ TRAI
Chín vị chay. Còn gọi là Cưu mĩ thái,
Cung bị thái. Vật cúng dường có đủ chín vị
ngon, thường được dâng cúng vào đêm trước
ngày giỗ chính trong Thiền tông. [X. Thiền
lâm tượng khí tiên Q.14 Tế cúng môn].
CỬU VIỄN
.....
Lâu xa. Tức là thời gian lâu dài. Thời
gian vô hạn đã lâu xa, gọi là Cửu viễn kiếp.
Thời gian thành Phật trong lịch sử có khảo

cứu được gọi là Cận thành Phật (thành Phật gần). Nếu đã thành Phật từ vô thủy đến nay thì gọi là Cửu viễn thực thành Phật, hoặc là Cửu viễn cổ thành Phật. (xt. Thập Kiếp Di Đà, Bản Tích Nhị Môn).

CỬU VIỄN THỰC THÀNH

..

Thực đã thành Phật từ lâu xa rồi. Cũng gọi Cửu thành, Cửu viễn cổ thành, Cửu viễn bản Phật, Vô thủy cổ Phật. Nghĩa là đức Phật Thích ca đã thành Phật và hóa độ chúng sinh từ vô thủy đến nay. Còn đức Thích ca khai ngộ mới thành Phật (cận thành) dưới gốc cây bồ đề tại Bồ đề dà gia nước Ma yết đàtrung Ấn độ chỉ là một thứ giả tướng phương tiện thị hiện mà thôi. Trên thực tế, đức Thích ca đã thành Phật từ lâu xa và, trong vô hạn thời gian, Ngài đã giáo hóa cứu độ chúng sinh rồi. Phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa quyển 5 đã lấy đó làm cơ sở để khai triển tư tưởng cửu viễn thực thành.

Pháp mà đức Thích ca ngộ được là vĩnh viễn thường trụ, tư tưởng Cửu viễn thực thành đã lấy đó làm căn bản để khai diễn. Lòng quí mến thương nhớ của các vị đệ tử đối với đức Thế tôn quá thiết tha nên đã nảy sinh tư tưởng này. Phật giáo vốn là tín ngưỡng chân lí (pháp), đức Thế tôn đã từng căn dặn sau khi Ngài viên tịch, các đệ tử phải lấy Pháp làm nơi nương tựa. Nhưng, các đệ tử vốn vì ngưỡng mộ nhân cách của đức Thế tôn mà tin theo Phật pháp, nên sau khi đức Thế tôn diệt độ, các đệ tử cảm thấy giáo pháp của Ngài để lại chưa đủ. Vì nhớ mến nhân cách của Ngài nên các đệ tử muốn mưu cầu đức Phật khác có thể

thay thế đức Thế tôn, do đó mới triển khai các thuyết về đức Phật. Đến thời kinh Pháp hoa thì chư Phật được qui về một đức Thích tôn và chủ trương Ngài là bậc vĩnh viễn bất diệt.

Ngoài ra, tư tưởng cửu viễn thực thành cũng đã ảnh hưởng và phát sinh quan niệm Thập kiếp Di đà để ứng đối với Cửu viễn Di đà. [X. Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp

CỬU VỊ TRAI

C
1195
hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp
hoa kinh văn cú Q.9 phần dưới].
CỬU VÔ GIÁN ĐẠO
.....
Chín đạo Vô gián. Tức là chín đạo vô
lậu của giai vị chính đoạn phiền não. Cũng
gọi Cửu vô ngại đạo.
Gián: Trở ngại, ngăn cách. Nghĩa là khi
quán lí chân trí không bị các hoặc làm trở
ngại. Tuy phiền não vẫn còn, nhưng niệm
sau chứng được lí trạch diệt, nên giữa phiền
não và trạch diệt không có khoảng cách,
gọi là vô gián. Từ giai vị này tu đến Niết
bàn nên gọi là đạo.
Ba cõi chia làm chín địa, mỗi địa đều có
tu (tư) hoặc và kiến hoặc. Tu hoặc của mỗi
một địa lại chia làm chín phẩm để dứt trừ.
Mỗi lần dứt trừ được một phẩm hoặc đều
có Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Giai vị
dứt trừ phiền não này gọi là Vô gián đạo,
còn trí tuệ đạt được sau khi dứt trừ phiền
não thì gọi là Giải thoát đạo.
Tu hoặc ở mỗi địa có chín phẩm, cho
nên được đối trị cũng có chín phẩm, gọi là
Cửu vô gián đạo, Cửu giải thoát đạo. Lại
nữa, bậc Thánh vô học khi luyện căn,
chuyển chủng tính cũng có chín vô gián,
chín giải thoát. [X. luận Câu xá Q.25; Q.33].
CỬU VÔ HỌC
.....
Chín Vô học. Phạm:navàzaikwà#. Tức
là những người thuộc giai vị Vô học có chín
loại hơn kém khác nhau. Cũng gọi Cửu
chủng A la hán. Là giai vị đã thành tựu tất
cả những việc phải làm, không còn gì phải

tu học nữa, gọi là Vô học vị, tức là quả A la hán.
I. Cửu vô học. Quả A la hán của Thanh văn được chia làm chín loại. Các kinh luận nêu tên gọi và thứ tự của chín Vô học không giống nhau. Cứ theo kinh phúc điền trong Trung a hàm và luận Cam lộ vị quyển thượng ghi chép, thì chín Vô học là:
1. Thoái pháp: nếu bậc A la hán gặp các chướng duyên như bệnh tật liền lui mất quả đã đạt được thì đó là hàng A la hán căn cơ kém cỏi nhất.
2. Tư pháp: A la hán vì sợ lui mất pháp đã được nên nảy ý định tự sát để giữ lấy sở đắc.
3. Hộ pháp: A la hán giữ gìn pháp đã được không để lui mất, vì nếu biếng nhác phòng hộ thì e sẽ bị thoái thất.
4. An trụ pháp: Nếu không có duyên chướng nặng nề thì A la hán không trở lui, cũng thế, nếu không có gia hạnh đặc biệt thù thắng thì không thể chuyển lên chủng tính tốt hơn.
5. Kham đạt pháp: nếu A la hán gắng sức tu hành rèn luyện các căn thì có thể đạt được chủng tính bất động một cách mau chóng.
6. Bất dộng pháp.
7. Bất thoái pháp.
Hai bậc A la hán trên đây (6, 7) có căn cơ sắc bén nhất, có khả năng dứt hết tất cả phiền não, được tận trí và vô sinh trí. Trong đây, nếu do nhân tu luyện mà được thì gọi là Bất động, còn nếu nhờ vào chủng tính sẵn có mà được thì gọi là Bất thoái. Tức là Bất động A la hán không làm hư hoại các thứ nhân duyên tam muội đã đạt được, còn Bất thoái A la hán thì không để lui mất

công đức sở đắc.
8. Tuệ giải thoát: A la hán này đã dứt hết phiền não gây chướng ngại trí tuệ mà được tự tại nơi tuệ.
9. Câu giải thoát: bậc A La hán này đã đoạn trừ cả định chướng và tuệ chướng, dứt vô tri không nhiễm ô, được định Diệt tận, ở nơi định và tuệ đều được tự tại.
Trong chín loại A la hán trên đây, bảy bậc trước được chia loại theo căn cơ bén nhạy hay chậm lụt, còn hai bậc sau là phân
CỬU VÔ HỌC

C
1196
chia theo sự diệt chướng đoạn hoặc. Lại nữa, chín loại này theo thứ tự tương đương với Thoái tướng, Tử tướng, Thủ tướng, Trụ tướng, Khả tiến tướng, Bất hoại tướng, Bất thoái tướng, Tuệ giải thoát tướng và Câu giải thoát tướng nói trong phẩm Phân biệt hiền thánh của luận Thành thực quyển 1.
Chín Vô học cộng thêm 18 vị Hữu học nữa thành là 27 vị Hiền Thánh. Đây là cách chia loại các bậc Thánh thuộc Tiểu thừa. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.7 phần đầu].
II. Cửu vô học. Chín bậc Thánh vô học. Luận Câu xá quyển 25 đem bảy bậc A la hán từ Tư pháp đến Bất thoái pháp cộng vào với Độc giác, Phật mà thành chín bậc Vô học. Cách phân loại này là dựa theo căn tính thượng, trung, hạ mà chia làm chín bậc từ thấp nhất (hạ hạ) đến cao nhất (thượng thượng). [X. luận Đại tì bà sa Q.62; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5].
CỬU VÔ VI
.....
I. Cửu vô vi. Chín pháp vô vi. Vô vi là pháp thực tại, xưa nay thường còn, không do nhân duyên tạo tác, không bị bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt đổi dời. Đó là: Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Không vô biên xứ vô vi, Thức vô biên xứ vô vi, Vô sở hữu xứ vô vi, Phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi, Duyên khởi chi tính vô vi và Thánh đạo chi tính vô vi. Đây là chín vô vi do Đại chúng bộ, Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất

thế bộ và Kê dận bộ thuộc Tiểu thừa thành lập.
- Trạch diệt vô vi: năng lực lựa chọn, tức là nhờ sức trí tuệ mà đạt được sự tịch diệt (vắng lặng).
- Phi trạch diệt vô vi: sự tịch diệt được hiển bày khi pháp không sinh khởi vì thiếu điều kiện (nhân duyên).
- Hư không vô vi: lấy vô ngại làm tính, không ngăn ngại các pháp khác cũng không bị các pháp khác ngăn ngại, chu biến khắp trong các vật thể có hình tướng, thường hằng không thay đổi.
- Không vô biên xứ vô vi cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi: định thể sở y ở bốn cõi Vô sắc. Chúng sinh ở các cõi này không có hình sắc nên chỉ nương nơi thể của thiền định. Tuy năm uẩn năng y của họ trước kia vốn là pháp hữu vi, nhưng nay căn cứ vào chỗ sở y (tức bốn cõi Vô sắc) của họ mà lập làm vô vi.
- Duyên khởi chi tính vô vi và Thánh đạo chi tính vô vi: lí của 12 duyên khởi và tám Thánh đạo. Chi duyên khởi và chi Thánh đạo tuy là pháp hữu vi, nhưng lí pháp của chúng thì vắng lặng bất động và không thay đổi, cho nên được lập làm vô vi. [X. luận Dị bộ tông luân; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].
II. Cửu vô vi. Chín pháp vô vi: Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Bất động vô vi, Thiện pháp chân như vô vi, Bất thiện pháp chân như vô vi, Vô kí pháp chân như vô vi, Đạo chi chân như vô vi, Duyên khởi chân như vô vi. Chín pháp vô vi này do Hóa địa bộ của Tiểu thừa thành lập.
Trong chín vô vi trên đây, Trạch diệt

vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Đạo chi chân như vô vi và Duyên khởi chân như vô vi thì cũng giống với thuyết Vô vi của Đại chúng bộ.
Còn Bất động vô vi là trạng thái tịch diệt (vắng lặng) được hiển bày do đã lìa những cảm nhận khổ và vui vốn chướng ngại thiền định.
Thiện pháp chân như vô vi là cảm quả ưa thích pháp thiện, nên lí sở cảm là chân thực thường hằng.
Bất thiện pháp chân như vô vi cảm quả
CỬU VÔ VI

C
1197
không ưa thích pháp bất thiện, nên lí sở cảm là chân thực thường hằng.
Vô kí pháp chân như vô vi là lí không cảm quả vô kí (vì pháp chẳng phải thiện chẳng phải bất thiện nên không sinh quả) nên là thường hằng bất biến. Thể của các chân như vô vi Thiện pháp, Bất thiện pháp và Vô kí pháp nói ở trên tuy có khác nhau, nhưng tính của chúng thì đều thiện. [X. luận Dị bộ tông luân; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].
CỬU VỰC
I. Cửu vực: Chín cõi, cũng gọi Cửu địa. Tức là chín cõi gồm: một cõi Dục, bốn cõi trời Sắc và bốn cõi trời Vô sắc. (xt. Cửu Địa).
II. Cửu vực: Cũng gọi cửu giới. Chín cõi: tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, A tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. (xt. Thập Giới).
CỬU VỰC

D

1201

D

DA CẦU NA HOA NHĨ KHẮC NHÃ

Phạm:Yàĩavalkya. Cũng gọi Tế bì y

tiên. Nhà triết học Ấn độ đời xưa. Cứ theo

suy đoán thì ông là người sống ở khoảng

thế kỷ VIII trước Tây lịch. Trong các sách Phú lan na (Phạm:Puràịa) đều có ghi chép về ông. Học thuyết của ông được coi là đại biểu cho các luận thuyết triết học Ấn độ trước thời đại đức Phật. Tư tưởng trung tâm của ông nhấn mạnh bản chất của cái "Ta" (Phạm:àtman) là ý thức thuần túy duy nhất tuyệt đối (Phạm: Vijĩànaghana, prajĩànaghana), vượt ra ngoài sự đối lập của chủ quan, khách quan, do đó, dứt bặt nói năng và chỉ có thể dùng tiếng Phạm neti, neti (chẳng phải, chẳng phải) để biểu hiện. Ông còn nêu ra những thuyết như:
Thực tại của Phạm - Ngã, trong giấc ngủ Phạm - Ngã là một, thế giới kinh nghiệm là ảo tượng (Phạm:màya) hư giả v.v... Học thuyết của phái Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta) do Thương yết la (Phạm: Zaíkara) thành lập ở đời sau đều đã bắt

nguồn từ luận thuyết của ông.

DA DU ĐÀ LA

Phạm:Yazodharà, Pàli: Yasodharà.

Cũng gọi Da du đà la, Da duy đàn. Hán dịch: Trì dự, Trì xưng, Hoa sắc. Cũng gọi La hầu la mẫu (Phạm:Ràhula - màtf: mẹ của La hầu la).

I. Da du đà la. Con gái của ông Chấp trượng (Phạm:Daịđapàịi), dòng họ Thích, ở thành Ca tì la, trung Ấn độ, là chính phi của Thái tử Tất đạt đa, mẹ ruột của La hầu la. Lại có thuyết nói Da du đà la là con gái của Đại thần Ma ha na ma (Phạm: Mahànàma) dòng họ Thích thuộc chủng tộc Bà tư tra (Phạm:Vaziwỉhà). Cũng có thuyết bảo Da du đà la là con gái của vua Thiện giác

(Phạm: Suprabuddha)

và là

em gái của Đề bà

đạt đa ở thành

Thiên tí (Phạm:

Devadaha). Bà

có thân hình

đoan trang xinh

đẹp vào bậc nhất,

đầy đủ mọi đức.

Đức Thích tôn

thành đạo được

năm năm thì Da

du đà la và di mẫu của đức Thích tôn là bà

Ma ha ba xà ba đề (Phạm:Mahà-prajapati)

cùng với 500 người phụ nữ dòng Thích ca

Bồ Tát Da Du Đà La

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

D

1202

cũng xin xuất gia thụ giới cụ túc làm tỉ khưu ni.

II. Da du đà la. Là vị Bồ tát trong Mật giáo được thờ trong viện Quan âm của Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thị hiện Kim cương. Tượng vẽ của vị tôn này là thiên nữ, đầu đội mũ kim tuyến, tay phải co lại, lòng bàn tay ngửa lên, các đầu ngón tay duỗi xuống, riêng ngón cái hơi co, bàn tay trái dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa kẹp một cành cây. Ấn khế là ấn Mã đầu minh vương. Chân ngôn là: Na ma tam mạn đa bột đà nẫm diêm. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Thai tạng giới niệm tụng thứ đệ yếu tập Q.7].

DA LUẬT SỞ TÀI (1190-1240)

Cũng gọi là Di lạt sở tài, Lưu sở tài. Tự
Tấn khanh, pháp danh Tòng nguyên, hiệu
Trạm nhiên cư sĩ, con cháu Đan vương đột
dục ở Liêu đông.
Ông vốn có chí khác thường, lấy việc
lo cho thiên hạ làm trách nhiệm của mình.
Ông học rộng, tài cao, thông suốt kinh sử
Bách gia, cho đến giỏi cả nghề thuốc, bói
toán, công nghệ, nông nghiệp v.v...
Lúc đầu, ông làm quan với nhà Kim,
nhưng vì chức quan
nhỏ nên không bao
lâu ông từ quan và
lui về ở am Thung
dung trong chùa
Báo ân tại Yên kinh
tham cứu Thiền học
với ngài Vạn tùng
Hành tú, 3 năm sau

ông đắc pháp, ngài
Hành tú soạn bộ
Thung dung lục là
do lời khuyến thỉnh của ông.
Vua Thái tổ nhà Nguyên nghe tiếng ông
đem lễ vật đến mời ông ra giúp việc nước.
Mỗi khi theo vua đi chinh phạt, ông thường
can vua đừng giết hại. Vua Thái tông phong
cho ông làm Trung thư lệnh, rồi từ đó, tất
cả việc chính trị, quân sự của đất nước đều
giao cho ông quyết định. Mỗi khi ông giải
quyết việc gì, vua thường khen ngợi và ban
thưởng rất hậu. Tuy ở cảnh giầu sang như
vậy nhưng ông vẫn mặc áo vải, ăn cơm
rau, sống cuộc đời đạm bạc như người
thường. Lúc sắp mất, ông đưa hết tài sản
đến chùa để sung vào việc cúng dường, bố
thí.
Tháng 5 năm Thuần hựu thứ 4 đời

Nam Tống ông qua đời, thọ 55 tuổi. Nay mộ của ông vẫn còn trong vườn Di hòa tại Bắc kinh. Tác phẩm của ông gồm có:Trạm nhiên cư sĩ văn tập, Tây du lục.[X. Ngũ đăng toàn thư Q.61; Nguyên sử Q.146]

DA XÁ

I. Da xá. Phạm: Yaza hoặc Yazoda. Cũng gọi Da du đà, Da du già. Hán dịch: Danh văn, Thiện xưng. Là con của trưởng giả Thiện giác ở nước Ba la nại (Pàli: Varàịasì), trung Ấn độ. Vì nhàm chán cuộc đời trần tục, nên ngài đến vườn Lộc dã (Phạm:Mfgadàva) xin xuất gia làm đệ tử đức Phật và trở thành một trong sáu vị tỉ khưu được Phật độ cho đầu tiên. Về sau, bố mẹ và vợ con của ngài cũng qui y Tam bảo và là những ưu bà tắc, ưu bà di sớm nhất. [X. kinh Tí ni mẫu Q.1; kinh Xuất

diệu Q.29]

II. Da xá.Pàli: Yasa-kàkaịđakaputta.

Cũng gọi Da xá đà ca lan đề tử, Da xá ca na tử. Vị A la hán sống vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt (khoảng 283 trước Tây lịch).

Bấy giờ, các tỉ khưu Bạt kì tử (Pàli: Vajjiputta) ở thành Tì xá li (Phạm:Vaizàli) đề xướng Thập sự tịnh pháp để chống lại

DA LUẬT SỞ TÀI

Da Luật Sở Tài

D

1203

các vị tỉ khưu bảo thủ và đưa ra cách giải thích mới về 10 điều giới luật. Thập sự tịnh pháp sau bị các vị trưởng lão Da xá và Li bà đa (Phạm,Pàli: Revata) cùng với 700 vị tỉ khưu nhóm họp ở thành Tì xá li quyết định đó là 10 điều phi pháp. [X. luật Tứ phần Q.54; luật Thập tụng Q.60]. (xt. Thập Sự Phi Pháp).

III. Da xá. Vị Thượng tọa ở tịnh xá Kê tước tại thành Ba liên phất (Hoa thị) ở thời vua A dục. Ngài đã giúp vua A dục kiến tạo 48.000 chùa tháp và tiến cử ngài Ưu ba cúc đa với nhà vua. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh A dục vương Q.1]

IV. Da xá. Gọi đủ là Na liên đề lê da xá. Người nước Ô trường bắc Ấn độ. (xt. Na

Liên Đề Lê Da Xá).

DA XÁ QUẬT ĐA

Vị tăng dịch kinh đời Bắc Chu, cũng gọi là Xưng tạng, người nước Ưu bà, đệ tử của ngài Xà na da xá. Sư cùng với bạn đồng học là Xà na quật đa đến Trường an, Trung quốc vào thời Vũ đế. Quan Đại trủng tể (tương đương với chức Thượng thư bộ lại) tên là Vũ văn hộ mời sư về ở chùa Tứ thiên vương để dịch kinh.

Các kinh luận do sư dịch gồm ba bộ tám quyển như: phẩm Cánh quảng thọ lượng đại biện đà la ni 5 quyển trong kinh Kim quang minh, kinh Thập nhất diện Quan thế âm thần chú 1 quyển v.v... Còn những sự tích khác về sư không được rõ.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q7; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11].

DA XÁ THÁP

Tòa tháp xá lợi trên đỉnh núi Lô sơn.

Cứ theo truyền thuyết, vào thời Đông Tấn, có tôn giả Da xá mang xá lợi từ Tây vực đến Trung quốc, khi đi qua Lô sơn, ngài dừng lại và xây tháp trên đỉnh núi để thờ xá lợi. Sách Danh sơn kí nói: "Từ lưng chừng núi trở lên thì thế núi cao vút như cây bút. Trên chóp núi có tháp xá lợi gọi là tháp Da xá".

DẠ BÁN CHÍNH MINH THIÊN HIỂU BẤT LỘ

Nửa đêm trời sáng ban ngày lại tối. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Từ ngữ này được chuyển dụng từ câu "Đương minh trung hữu ám... đương ám trung hữu minh" (trong sáng có tối, trong tối có sáng) trong Tham đồng khế (Đại 51, 459 trung) do ngài Thạch đầu Hi thiên soạn.

Dạ bán chính minh chỉ cho ám trung hữu minh; Thiên hiểu bất lộ chỉ cho minh

trung hữu ám. Nếu đối với Động sơn ngũ vị do Thiền sư Động sơn Lương giới lập, thì Bán dạ, Bất lộ tương đương với ý nghĩa Chính vị, có tính bình đẳng. Chính minh, Thiên hiểu tương đương với ý nghĩa Thiên vị, có tướng sai biệt. Cho nên từ ngữ "Dạ bán chính minh thiên hiểu bất lộ" là biểu thị trạng thái chân như pháp tính và muôn tượng sum la tương nhập nhất như.

DẠ ĐƯỜNG THỦY

Nước ao trong đêm. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cái ao trong đêm tối vốn chỉ có nước chứ không có sinh vật. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ nội dung của câu nói hư dối trống rỗng. Bởi vì câu nói không mang ý nghĩa quan trọng nào để đi vào lí, mà người ngu si thì không biết rõ chân giả thực hư, cứ loay hoay tìm kiếm trong đó, hy vọng nắm

bắt được cái cơ ngộ đạo, đã khó nhọc mà
vô ích. Cũng như nước từ cửa Long môn
chảy xuống, cá đã vượt lên trên ba lớp sóng
mà hóa thân thành rồng rồi, thế nhưng
những người ngu không hiểu rõ sự thực,
DẠ ĐƯỜNG THỦY

D

1204

vẫn cứ chạy lên phía trước để tìm mò bắt

cá trong đêm tối; thật uổng công phí sức!

Bích nham lục tắc 7 (Đại 48, 147 hạ),

nói:

"Sóng cao ba lớp cá hóa rồng

Người ngu vẫn tát ao nước tối".

DẠ MA THIÊN

Trời Dạ ma. Phạm, Pàli: Yàma. Hán

dịch: Thiện thời phần, Thiện thời, Thiện

phần, Diệu thiện, Diệu thời phần, Diệu

xướng, Xướng nhạc v.v... Là tầng trời thứ

ba trong sáu tầng trời cõi Dục. Cũng gọi

Diệm ma thiên, Viêm ma thiên, Tu viêm

thiên, Li tránh thiên, Tô dạ ma thiên (Phạm,

Pàli: Suyàma), Tu dạ ma thiên.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển

36, luận Lập thế a tì đàm quyển 6, Phật địa kinh luận quyển 5 và Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng chép, thì cõi trời này ánh sáng rực rỡ, không chia ngày đêm, người ở cõi trời này lúc nào cũng yên vui sung sướng không thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, theo luận Chương sở tri quyển thượng nói, thì tầng trời 33 (trời Đao lợi) thường đánh nhau với A tu la, nhưng cõi trời Dạ ma thì xa lìa sự tranh đấu, vì thế gọi là Li tránh thiên. Chúng sinh được sinh vào cõi trời này là nhờ đời trước thích tu các hạnh không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm v.v..., tự mình giữ giới, lại khuyên người giữ giới, làm các việc lợi ích cho mình và người.

Dạ ma là tầng trời đầu tiên (thấp nhất) trong các cõi trời ở trong hư không, cách cõi trời Đao lợi ở tầng trên tám vạn do tuần,

gồm 32 địa: Thế lực địa, Thượng hành địa, Lâm quang minh địa, Thừa xử địa, Du hành địa v.v... Vua cõi trời Dạ ma tên là Mâu tu lâu đà, mình cao năm do tuần, cung điện của vua được đặt ở Thế lực địa. Lại có bốn núi lớn là núi Thanh tịnh, núi Vô cấu, núi Đại thanh tịnh và núi Nội tượng đều cao một vạn do tuần, cùng với các núi khác có rất nhiều hoa trời tươi đẹp, các sông hồ cũng như trăm nghìn vườn rừng bao bọc chung quanh. Sự vui sướng ở cõi trời này thù thắng hơn ở cõi trời Đao lợi. Người cõi trời Dạ ma sống lâu hai nghìn tuổi, một ngày một đêm ở đây bằng hai trăm năm ở cõi người. Cũng có việc hôn nhân trai gái lấy nhau, nhưng chỉ gần gũi hoặc ôm nhau là âm dương hòa hợp, có con theo ý muốn và từ đầu gối hóa sinh ra. Trẻ sơ sinh ở cõi trời này đã to bằng đứa bé ba, bốn tuổi ở

cõi Diêm phù đề (tức cõi người).

Tín ngưỡng về Dạ ma thiên vương đã bắt nguồn từ thời đại Phệ đà trở về sau. Vì cõi trời này là thế giới đầy ánh sáng và có đủ mọi sự vui sướng, cho nên từ xưa đã là nơi mà dân tộc Ấn độ mơ ước được sinh đến sau khi chết. Về sau, Dạ ma thiên vương dần dần diễn biến làm quan thẩm phán xử tội người chết mà thành là chúa loài quỉ và địa ngục với cái tên là vua Diêm ma ở tầng trời cao nhất trong hư không. Nhưng sau khi tín ngưỡng này được đưa vào Phật giáo thì vị trí của cõi trời Dạ ma được đặt vào hàng thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục. [X. kinh Trường a hàm Q.18, Q.20, Q21; kinh Chính pháp niệm xứ Q.37 đến Q.63; luận Du già sư địa Q.4, Q.5; luận Câu xá Q.11; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.6; W. Kirfel: Die Kosmographie der Inder]. (xt.

Diêm Ma Vương).

DẠ NHU PHÊ ĐÀ

Phạm,Pàli: Yajur-veda. Một trong bốn bộ kinh Phệ đà của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Dạ nhu phệ đà, Dã thụ phệ đà, Da thụ bệ đà, Dạ thụ tì đà, Da thù bệ đà. Hán dịch: Từ (cúng tế), Tế từ, Tác minh cúng thí, Tế tự trí luận.

Dạ nhu phệ đà là tập đại thành các bài

DẠ MA THIÊN

D

1205

chú được đọc trong tế từ (Yajus), Tế tư (Phạm:adhvaryu) và giải thích văn chú của tế từ, tế tư v.v...

Dạ nhu phệ đà có hai loại:

I. Hắc dạ nhu phệ đà (Phạm:Kfwịayajur-veda). Giữa Phệ đà này và Phạm thư không phân biệt rõ ràng, là vì văn chính của Phệ đà (Tán ca, Tế từ, Chú từ v.v...) và Phạm thư (sách chú thích Phệ đà) được hợp lại với nhau mà thành, gồm 4 quyển (hoặc 5, 7, 8 quyển).

II. Bạch dạ nhu phệ đà(Phạm:Zuklayajur-veda). Loại Phệ đà này và Phạm thư có thể phân biệt rõ ràng, là vì văn chính của Hắc dạ nhu lẫn lộn với Phạm thư đã được tách rời ra và chỉnh lí lại mà thành.

Ngoài ra, theo các trứ tác nói về học phái Phệ đà, như Gia lạp nạp tì cáp (Phạm: Caraịa-vyùha). v.v... thì bốn Phệ đà đều có phó Phệ đà, phó Phệ đà của Dạ nhu phệ đà là luận Đồ thố (Phạm:Dhanu-veda, Phệ đà của cung nỏ), tức là luận về phép bắn cung.

DẠ THUYỀN NHÀN THOẠI

Có 1 quyển, do Thiền sư Bạch ẩn Tuệ hạc của Nhật bản soạn. Trong khi tu hành, tác giả từng mắc chứng thần kinh suy nhược và lao phổi, nhưng nhờ thực hành phép nội quán bí mật mà chữa lành bệnh. Nội dung tác phẩm tác giả ghi lại những kinh nghiệm ấy và cho rằng tu tập phép bí mật này có thể làm cho thân tâm khoẻ mạnh, đạt mục đích tu hành. [X. Bạch ẩn quảng lục Q.thượng].

DẠ TỌA

.....

I. Dạ tọa. Ngồi thiền vào lúc mặt trời lặn. Cũng gọi Hoàng hôn tọa thiền, Sơ dạ tọa thiền.

II. Dạ tọa. Ngồi thiền vào lúc nửa đêm. Trong các chùa viện Thiền tông, chư tăng thường đi ngủ vào chín giờ tối, đến 12 giờ khuya dậy ngồi thiền, gọi là Dạ tọa.

DẠ XOA

.....

Phạm:yakwa, Pàli: yakkha. Một trong tám bộ chúng, thường được gọi chung với La sát (Phạm:ràkwasa). Cũng gọi Dược xoa, Duyệt xoa, Dã xoa. Hán dịch: Khinh tiệp, Dũng kiện, Năng đạm, Quí nhân, Uy đức, Từ tế quỉ, Tiệp tật quỉ. Nữ tính Dạ xoa gọi là Dạ xoa nữ (Phạm: yakwiịì, Pàli: yakkhinì). Chỉ cho loài quỉ ở trên mặt đất hoặc ở trong hư không, dùng uy thế não

hại người, hoặc dùng uy thế giữ gìn chính pháp.

Cứ theo kinh Đại hội trong Trường a hàm quyển 12, luận Đại tì bà sa quyển 33 và luận Thuận chính lí quyển 31 nói, thì Dạ xoa được đặt dưới quyền điều khiển của vua trời Tì sa môn, có bổn phận giữ gìn các cõi trời Đao lợi v.v... Loài quỉ này được thụ hưởng những sự vui sướng và có đầy đủ uy thế.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12 nói thì có 3 loại dạ xoa:

1. Địa hành dạ xoa: thường được sung sướng, thưởng thức âm nhạc, ăn uống...

2. Hư không dạ xoa: có đầy đủ đại lực, đi nhanh như gió.

3. Cung điện phi hành dạ xoa: có đầy đủ tiện nghi và mọi sự vui sướng.

Chú Duy ma cật kinh cũng nêu ba loại

dạ xoa:

1. Địa dạ xoa: đời quá khứ chỉ bố thí

tiền của nên không bay được.

2. Hư không dạ xoa.

3. Thiên dạ xoa: nhờ đời trước bố thí

xe, ngựa, nên có thể bay đi.

Ngoài ra, phẩm Tì sa môn thiên vương

trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển

52 nói: Vua trời Tì sa môn có 16 đại lực

DẠ XOA

D

1206

tướng quân Dạ xoa như: Vô bệnh, Cát tường v.v... và năm mươi tướng quân Dạ xoa như: Nhân đà la, Tô ma, Bà lâu na, Y xa na, A tra bạc câu v.v...

Cứ theo phẩm tựa trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 1 chép, thì Vua trời Tì sa môn có 36000 chúng Dược xoa dưới quyền, như: Am bà, Trì am, Liên hoa quang tạng, Liên hoa mục, Tần mi, Hiện đại bố, Động địa, Thôn thực v.v...

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, thì trong Kim cương bộ ngoài của Thai tạng giới mạn đồ la, ở phía bắc đặt trời Tì sa môn, ở hai bên vị trời này vẽ tám đại tướng Dạ xoa: Ma ni bạt đà la, Bố rô na bạt đà la, Bán chỉ ca, Sa đa kì lí, Hê ma phạ đa, Tì sái

ca, A tra phạ ca và Bán già la.

Trong các kinh thường đề cập đến các thần Dạ xoa hộ trì chính pháp. Như kinh Dược sư như lai bản nguyện nói: 12 vị đại tướng Dạ xoa, như Cung tì la, Bạt chiết la v.v... thề nguyền che chở giữ gìn những người trì tụng kinh Dược sư như lai bản nguyện. Còn kinh Đà la ni tập quyển 3 thì nói: 16 vị đại tướng Dược xoa, như Đạt lí để la sát tra v.v... (tức là 16 vị thiện thần Bát nhã) thì phát nguyện hộ vệ những người tụng niệm Bát nhã ba la mật. Luận Đại tì bà sa quyển 180 nói: khi hai nước giao chiến thì Dược xoa hộ quốc ra đánh trước. Kinh Khổng tước vương chú thì nói: 197 Dạ xoa như Câu câu tôn đà v.v... ở các nước để hàng phục oán địch.

Tuy nhiên, trong các kinh điển cũng còn nói đến các loài Dạ xoa làm hại chúng

sanh

Như kinh Đại cát nghĩa thần chú quyển 3 nói: các Dạ xoa, quỉ La sát v.v... thường biến làm hình sư tử, voi, hổ (cọp), nai, ngựa, trâu, lừa, lạc đà, dê v.v... hoặc đầu to mình nhỏ, hoặc bụng đỏ với một đầu hai mặt v.v... tay cầm dao, gươm, dáo, mác v.v... hình tướng dữ tợn, làm ai cũng sợ, người trông thấy kinh quá đến ngất xỉu, rồi Dạ xoa tiến đến hút uống tinh khí của họ.

Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 15 và kinh Quán Phật tam muội hải quyển 2 cũng nói đến loài Dạ xoa có thân hình đáng sợ, đó là loài quỉ hung ác thường uống máu ăn thịt và hút tinh khí của người.

Tiếng Phạm của Dạ xoa là yakwa, từ gốcyakw mà ra, có các nghĩa: tôn kính, tế tự, táo bạo v.v... là loài nửa người nửa thần. Cho nên trong Chú Duy ma cật kinh quyển

1, Dạ xoa được dịch là người quí. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 23 gọi Dạ xoa là Từ tế quỉ và bảo người dân Ấn độ thường thờ cúng Dạ xoa để cầu phúc.

Trong thần thoại Ấn độ, Dạ xoa là một loại thần linh nửa thần. Có thuyết nói cha của Dạ xoa là Bổ la sa để da, hoặc Ca diếp ba, hoặc Bổ la ha (Phạm:pulaha); hoặc có thuyết cho Dạ xoa là từ trong chân của Phạm thiên sinh ra. Mẹ của Dạ xoa là người theo hầu thần tài Câu tì la, hoặc theo hầu thần Tì thấp nô.

Trong Mật giáo, theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì lực sĩ Mật tích là chúa Dạ xoa, gọi là Kim cương thủ hoặc Chấp kim cương [X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.50; kinh Khởi thế Q.6 phẩm Tứ thiên vương; luận Lập thế a tì đàm Q.1, Q.4; Đại đường tây vực ký Q.3,

Ca thấp di la quốc điều]. (xt. Đa Văn Thiên).

DÃ

..

Chữ Tất đàm (ya). Một trong 50 chữ

cái, một trong 42 chữ cái. Cũng gọi Dạ, Da,

Tà, Kế.

Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 lấy chữ

đầu trong tiếng Phạmyathàvat (dịch ý là

thật, chính) mà giải thích ya là vào các pháp

như thực chẳng sinh. Kinh Đại nhật quyển

2 lấy tiếng Phạmyàna (dịch ý là thừa) mà

giải thích là tất cả pháp, tất cả thừa đều

DÃ

D

1207

không thể được. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 thì giải thích là tích tụ sai biệt (Phạm:saôbhedakùỉa). [X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; kinh Phật bản hạnh tập Q.11 phẩm Tập học kĩ nghệ; luận Đại trí độ Q.48; Đại nhật kinh sớ Q.7]

DÃ BÀN TĂNG

.....

Chỉ cho vị tăng nơi thôn dã quanh năm đi khắp bốn phương, không được nhàn rỗi. Hoặc chỉ vị tăng hành cước ngủ nghỉ nơi sơn dã. Dã bàn hàm ý là quanh quẩn nơi thôn dã.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13

Phong hiệp Diên chiểu chương (Đại 51, 302

hạ), ghi: “Hỏi: thế nào là chủ trong núi Thanh lương? Sư nói: Một câu cũng chẳng có thì giờ để hỏi Vô trước, nên đến nay vẫn chỉ là ông tăng quê mùa” (dã bàn tăng).

DÃ CAN MINH

Con chồn kêu. Dã can, Phạm: Zfgàla, dịch âm Tất già la. Đối lại với Sư tử hống (sư tử rống). Từ ngữ này dùng để ví dụ người tu hành chưa thấu đáo mà cứ nói bừa chân lí. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Sư Tử Hống).

DÃ HỒ THIỀN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Dùng để ví dụ Thiền tựa hồ như đúng mà thực là sai. Tức là việc làm không khế hợp với chân nghĩa của Thiền mà tự cho là khế hợp. Lời nói này phát xuất từ câu chuyện của Thiền sư Bách trượng Hoài hải đời Đường mở tỏ

cho con cáo đồng.

Vô môn quan tắc 2 (Đại 48, 293 thượng) chép: "Hòa thượng Bách trượng mỗi lần nói pháp, có 1 ông già thường theo chúng tăng vào nghe. Thời thuyết pháp kết thúc, mọi người giải tán và ông già cũng ra về. Bỗng một hôm ông già nán lại, ngài Bách trượng bèn hỏi:

- Người nào mà đứng trước đó?

Ông già đáp:

- Dạ! Bạch ngài, con không phải là người, vào thời đức Phật Ca diếp ở quá khứ, con từng ở tại núi này. Nhân có người hỏi: "Bậc đại đức tu hành còn rơi vào nhân quả hay không? Con trả lời là không rơi vào nhân quả. Do đó 500 đời con đã bị đọa làm thân cáo đồng. Nay xin hòa thượng đáp thay một chuyển ngữ, cứu con thoát khỏi kiếp cáo này".

Rồi ông già liền hỏi:

- Bậc đại đức tu hành còn rơi vào nhân quả hay không?

Ngài Bách trượng đáp:

- Không mờ nhân quả (bất muội nhân quả).

Ngay câu nói ấy ông già đại ngộ.

[X. Thung dung lục tắc 8; Trấn châu lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục]. (xt. Bách Trượng Dã Hồ).

DÃ HỒ TINH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ con cáo hoang đã biến thành tinh quái để lừa gạt người ta. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để ví dụ kẻ tự tuyên bố đã thấy tính ngộ đạo để lừa người.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 U châu Đàm không hòa thượng chương (Đại 51, 294 hạ) chép: "Có 1 vị ni định lên tòa

thuyết pháp, Sư nói:

- Ni là đàn bà không được lên tòa.

Ni nói:

- Long nữ tám tuổi thành Phật thì sao?

Sư nói:

- Long nữ có 18 phép biến hóa, ngươi

hãy thử 1 phép biến hóa cho lão tăng xem!

DÃ HỒ TINH

D

1208

Ni nói:

- Biến hóa được là dã hồ tinh!”

Bích nham lục tắc 93 (Đại 48, 217

thượng) chép: “Vị tăng hỏi Đại quang:

- Trường khánh bảo nhân bữa trai chúc

mừng khen ngợi, ý là thế nào?

Đại quang đứng dậy múa, vị tăng liền lễ

bái.

Đại quang hỏi:

- Thấy cái gì mà lễ bái?

Vị tăng cũng múa. Quang nói:

- Con dã hồ tinh này!”

[X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.7]

DÃ MÃ

.....

Phạm: marìci. Hán dịch: Dương diệm

(giợn nắng), Diệm (viêm). Gọi đủ là Dã mã tuyền. Một hiện tượng hư ảo (mirage) thường thấy trong sa mạc hoặc giữa nơi đồng không mông quạnh. Tức là những bóng dáng của giợn nắng hoặc bụi trần hiện ra ở đằng xa, trông giống như rừng cây, suối nước, nhưng khi đến gần thì không có. Vì thế nên biết dã mã là tướng giả, không có thực thể. Nó được dùng để ví dụ các pháp không có tự tính, như huyễn.

Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 102 thượng), nói: "Tất cả các hành như huyễn, lừa dối trẻ con, thuộc về nhân duyên, không được tự tại, không dừng trụ lâu. Cho nên nói Bồ tát biết các pháp như huyễn, như giợn nắng. Giợn nắng do ánh mặt trời và gió thổi bụi bay trong đồng hoang thấy như dã mã, người không trí mới thấy, bảo đó là

nước”.[X. luận Thành thực Q.12 phẩm Diệt pháp tâm; luận Đại trí độ Q.31; Đại nhật kinh sớ Q.3.]

DÃ THÔN DIÊU XƯƠNG (1916 -)

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Thần nại xuyên, trụ trì chùa Diệu quốc của tông Nhật liên. Ông tốt nghiệp Đại học Lập chính. Năm 1937-1944, ông chủ biên tạp chí “Chi na Phật giáo sử học”. Ông từng là giáo sư, khoa trưởng Phật khoa và Thư viện trưởng của Đại học Lập chính. Chủ yếu ông nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Tây vực, lịch sử dân tộc Đột quyết và lịch sử Phật giáo Trung quốc.

Ông có các tác phẩm: Chu Vũ pháp nạn chi nghiên cứu, Kinh điển - đà đích tâm dữ lịch sử, Phật giáo bách thoại khảo, Phật giáo ngụ ngôn tập...

DÃ THƯỢNG TUẤN TĨNH (1907- ?)

.....

Học giả Phật giáo Nhật Bản. Năm 1932, Ông tốt nghiệp Đại học Đại cốc. Năm 1937-1944, ông biên tập tạp chí "Chi na Phật giáo sử học". Năm 1950, ông giữ chức giáo sư ở Đại học Đại cốc. Sau đó, ông chủ yếu nghiên cứu lịch sử tông giáo Trung quốc và những tư liệu văn hiến tìm thấy ở Đôn hoàng và được cất giữ tại Đại học Đại cốc. Các tác phẩm quan trọng của ông gồm có: Liêu kim đích phật giáo, Phật giáo sử khái luận-Trung quốc thiên, Tục cao tăng truyện-Tịnh độ tam tổ truyện, Đôn hoàng bản Vô lượng thọ tân kinh giải thuyết (Thốc am văn khố tàng bản), Đại cốc Đại học sở tàng Trung quốc Đôn hoàng cổ tả kinh.

DÃ VU

.....

Thầy cúng ở làng quê chỉ biết được một

pháp thuật. Từ này được chuyển dụng để ví dụ người tu Thiền không thấu đáo đầy đủ.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới nói, thì ông thầy cúng ở thôn quê chỉ hiểu có một thuật, có thể cứu được một người. Bậc đại lương y biết hết các phương pháp trị liệu, chữa được nhiều bệnh, có thể

DÃ MÃ

D

1209

cứu nhiều người. Người học Thiền cũng vậy, chuyên dùng một pháp để đối trị phiền não thì chỉ được lợi ích nhỏ, chẳng phải đại dụng, không thể phá trừ hết các phiền não mà vào vô sinh nhẫn. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7 phần 4]

DÁC ĐÀ

.....

Cái vạy (cái ách đặt trên cổ trâu). Dác đà ví dụ thân tâm của phàm phu bị các vọng tưởng chấp trước trói buộc, mất hết tự do.

Bích nham lục tắc 21 Thùy thị (Đại 48, 161 hạ), nói: "Ra khỏi chuồng, trút bỏ dác đà (vạy, ách), thời tiết thái bình". Ý nói khi thấu suốt được nguồn gốc của chính mình,

thì cởi bỏ tất cả sự trói buộc của vọng tưởng

mê chấp, được thanh thoát tự do.

DÁC HỔ TẬP

Gồm 2 quyển, do ngài Tế năng soạn

vào đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập

109. Nội dung thu chép những yếu ngữ của

Thiền gia bàn về Tịnh độ.

Quyển thượng thu chép ngữ yếu của 14

nhà thuộc tông Lâm tế như các ngài: Tử

tâm Ngộ tân, Tuệ hải nghi, Sở thạch Phạm

kì, Trương thương anh, Phùng tế xuyên...

Mười một vị thuộc tông Tào động như các

ngài: Chân yết Thanh liễu, Hoành trí

Chính giác, Vạn tung Hành tú, Vạn an

Quảng ân...

Quyển hạ có năm vị thuộc tông Tào

động như các ngài: Bác sơn Nguyên lai,

Tuyết quan Trí ngân... Tông Vân môn có

chín vị như các ngài: Bản giác Pháp chân,

Thiên y Nghĩa hoài, Dương kiệt, Phạm trọng yêm... Tông Pháp nhãn có một vị là ngài Vĩnh minh Diên thọ. Tông Qui ngưỡng một vị là ngài Văn hỉ Vô trước; Bảy vị túc Nho như các ông Bạch cư dị, Văn ngạn bác... và 11 vị cổ tôn túc như các ngài: Lô sơn Tuệ viễn, Nam nhạc Tuệ tư, Thiên thai Trí khải, Viên hoành đạo...

Ngoài ra, ở đầu quyển thượng có tiểu tự và mục lục, cuối quyển hạ có ghi nghi thức niệm Phật, Tiểu truyện và ngữ yếu của soạn giả Tế năng. Lại cứ theo bài Tiểu tự cho biết thì tên sách Dác hổ tập là lấy ý của câu: "Hữu Thiền hữu Tịnh độ, do như đới dác hổ" trong bài kệ Tham thiền niệm Phật tứ liệu giản của ngài Diên thọ.

DÁC THÁP BÀ

Tiếng dùng trong kiến trúc tháp Phật ở Nhật bản. Tháp này là một cây cột hình

vuông nhỏ mà dài, là biến hình của "Ngũ luân tháp bà". Thông thường trong lễ hội khánh thành nhà, điện, hoặc khi an vị Bản tôn thì dựng cột dác tháp bà ở trước nhà điện. Chữ khắc hoặc viết trên bốn mặt tháp bà tùy theo tông Phái mà có khác.

Cứ theo Hành trì quĩ phạm quyển 3 Vị bi tháp bà thư pháp điều, thì trên mặt chính viết: "Đại viên kính trí", dưới hàng chữ này ghi pháp danh. Mặt phải viết "Bình đẳng tính trí, kinh viết", dưới hàng chữ này viết văn kệ trong kinh điển. Mặt trái viết "Thành sở tác trí, Minh viết", dưới hàng chữ này ghi pháp ngữ của Tổ sư. Mặt sau viết "Diệu quan sát trí", dưới đó ghi ngày, tháng, năm và tên người dựng tháp. (xt. Tháp).

DÁC TÚ

.....

Sao Dác. Phạm:Citrà. Một trong 28 ngôi sao. Là vì sao thứ nhất được đặt ở phương nam bên mé đông của viện ngoài trên Bắc đẩu mạn đồ la; hoặc là ngôi tinh tú ở phía nam của viện ngoài trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo.

Dác

Tháp

Bà

DÁC TÚ

D

1210

Trong kinh Khổng tước và Bảo tinh đà la ni, vì sao này còn được gọi là Chất đa la. Chất đa la nghĩa là thể sắc (năm sắc xen lẫn), cho nên Dác tú cũng gọi là Thể họa tú. Về số sao thì có thuyết nói một ngôi, có thuyết bảo hai ngôi. Trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la, hình tượng của vì sao này là bàn tay phải dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út co lại, bàn tay trái đặt ở trên rốn, hai tay cầm hoa sen, trên sen có hạt châu, ngồi tréo chân, dựng thẳng đầu gối bên phải. Hình tam muội da là ngôi sao trên hoa sen. Chủng tử là (Ci). Ấn khế dùng ấn chung của 28 vì sao. Chân ngôn: Qui mệnh Chất đa la (Citra) na khất xoa đa la (nakwatra, sao) sa phạ hạ. Hoặc

dùng chú chung của 28 tinh tú. [X. Kinh Đại phương đẳng đại tập Q.41 phẩm Tinh tú; kinh Ma đăng già Q.thượng phẩm Thuyết tinh tú; kinh Tú diệu Q.hạ].

DANH

..

Tên. Phạm: nàman. Dịch âm Hán: Na ma. Một trong những pháp Tâm bất tương ứng hành. Một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Thông thường chỉ cho tên gọi, nhưng theo sự giải thích trong Phật học, thì tùy theo tiếng gọi vật thể, khiến người nghe tên mà tướng của vật thể nổi hiện lên ở trong tâm, làm cho người ta sinh khởi tuệ giác.

Cứ theo luận Câu xá quyển 5, thì Danh là nghĩa tác tưởng, như tưởng sắc, thanh, hương, vị, xúc... Đây là liên hệ Danh với ấn tượng chủ quan mà bàn, nên còn gọi là

Danh tưởng. Vả lại, Danh và tướng dáng của sự vật ăn khớp với nhau nên cũng gọi là Danh tướng. Nếu Danh có bao hàm nội dung nhất định thì gọi là Danh nghĩa.

Ngoài ra, Câu xá luận quang kí nói, Danh còn có các nghĩa: theo, về, đến, gọi lại... Ý nói Danh hay theo tiếng, về với cảnh, gọi sắc lại... Cũng sách đã dẫn còn nói, Danh có khả năng giải thích rõ nghĩa, giúp người ta sinh khởi tuệ giác.

Theo Câu xá luận quang kí quyển 5 thì có 3 loại danh: Danh, Danh thân, Đa danh thân. Chẳng hạn như chữ sắc hoặc chữ hương đều là từ đơn, gọi là Danh, ghép hai chữ sắc và hương lại với nhau làm từ ghép thì gọi Danh thân; ghép từ 3 chữ trở lên như sắc hương vị hoặc sắc, hương, vị, xúc... thì gọi là Đa danh thân. Đây là bàn về Nhất tự sinh (sinh một chữ). Nếu nói theo nhị tự

sinh thì khi ghép hai chữ lại với nhau gọi là Danh; ghép bốn chữ lại với nhau thì gọi là Danh thân, ghép từ sáu chữ trở lên gọi là Đa danh thân. Nếu là Đa tự sinh thì cứ theo đây mà suy ra.

Ngoài ra, về mối quan hệ giữa Danh, Cú, Văn, thì Văn (Phạm: vyaĩjana, Hán âm: Tiện thiện na) tức chỉ cho chữ, như chữ a, i... Văn là chỗ nương của Danh, Cú, tự thể của nó không có nghĩa. Danh là do dùng văn một cách liên tục mới cấu thành tên gọi của sự vật, do đó mới có thể biểu thị ý nghĩa cá biệt của sự vật. Cú (Phạm:pada, Hán âm: bát đà) là do liên kết danh lại thành một câu có ý nghĩa hoàn chỉnh, như câu: "Hoa này là màu hồng". Cả Danh, Cú, Văn đều là một trong những pháp Tâm bất tương ứng hành. Chủng loại của Văn, Cú cũng giống với Danh tướng. Nếu ghép hai Văn

lại với nhau thì gọi là Văn thân, ghép hai Cú lại với nhau gọi là Cú thân; nếu ghép từ ba chữ trở lên thì gọi Đa văn thân, Đa cú thân.

Hữu bộ cho rằng tự thể của Danh, Cú, Văn lìa tiếng, cho nên là có thật; nhưng Kinh bộ và phái Duy thức thì chủ trương có giả. Còn Bát nhã học Đại thừa thì cho Danh và Thực đối lập nhau. Triệu luận và Bất chân không luận thì chủ trương khái niệm Danh tướng là khách thể chứ không phải bản thể, vì nó không phản ánh được

D A N H

D

1211

tính chân thực của khách quan; nó cũng không thể được dùng để biểu thị và nắm bắt tính chân thực của khách quan. Cho nên nó được dùng để phủ định tính thực tại của sự vật khách quan. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Văn, Cú).

DANH BIÊT NGHĨA THÔNG

.....

Tức là mượn pháp môn của Biệt giáo để làm sáng tỏ nghĩa lí của Thông giáo. Là phương pháp mà tông Thiên thai dùng để phân biệt giải thích những trường hợp danh

nghĩa trái nhau của các câu văn trong kinh luận. Như trong kinh luận có câu: "Giới nội Tam thừa hành nhân đoạn chứng chi giai vị, phụ ư giới ngoại Bồ tát chi giai vị" (Giai vị đoạn phiền não chứng chân lí của hành giả Tam thừa trong ba cõi phụ thuộc vào giai vị Bồ tát ngoài ba cõi). Trong đoạn văn trên đây giai vị trong ba cõi tuy nhờ giai vị đoạn hoặc chứng chân của Bồ tát ngoài ba cõi để chỉ thị rõ ra, nhưng sự đoạn hoặc chứng chân thực tế của người tu hành là thuộc về nhân quả trong ba cõi, cho nên thuyết này rất khó phân biệt giải thích, thường khiến người chấp nê câu văn mà hiểu lầm ý nghĩa. Nhưng, nếu dùng phương pháp "Danh Biệt Nghĩa Thông" mà phân biệt giải thích ý nghĩa trên đây thì cũng dễ hiểu.

Bởi vì tông Thiên thai phán Thông giáo

là Lí giáo trong ba cõi và Biệt giáo là Sự giáo ngoài ba cõi, cho nên thuyết giai vị được trình bày ở trên có thể nhờ 50 giai vị của Biệt giáo từ đầu đến cuối (đầu Thập tín cuối Thập địa) để làm sáng tỏ sự đoạn hoặc chứng chân của hành giả Tam thừa thuộc Thông giáo. Sự mượn danh Biệt giáo làm tên gọi giai vị của Thông giáo có ba hình thức gọi là Tam tá (ba cách vay mượn):

1. Tam thừa cộng tá nhất giáo (Ba thừa mượn chung một giáo), tức là mượn 50 giai vị Biệt giáo từ đầu đến cuối để gọi giai vị của ba thừa thuộc Thông giáo.

2. Tam thừa cận tá ngũ thập vị trung chi Thập địa, nghĩa là ba thừa chỉ mượn Thập địa trong 50 giai vị.

3. Tam thừa trung chi Bồ tát tá Biệt giáo chi thủy chung ngũ thập vị, nghĩa là Bồ tát trong ba thừa mượn 50 giai vị của Biệt giáo

từ đầu đến cuối (từ đầu Thập tín đến cuối Thập địa). [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 1].

DANH GIẢ

.....

Một trong ba giả. Danh là tên gọi của sự vật, có khả năng giải thích rõ nghĩa; Giả là hư dối không thật. Đối với các pháp hòa hợp bày đặt các tên, gọi là Danh giả, bởi lẽ cái "Danh" này không phải là bản thể của các pháp mà chỉ phương tiện đặt ra để giải thích các pháp, cho nên tất cả "Danh" đều là Danh giả. Nếu từ trong Danh giả rút ra được nghĩa năng thành, thì đó là Pháp giả; rút ra được nghĩa sở thành thì đó là Thụ giả. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa huyền luận Q.1]. (xt. Tam Giả Thi Thiết).

DANH DỤC

Một trong năm dục. Là lòng ham muốn

tiếng tăm. Cứ theo Đại minh tam tạng pháp

số quyển 24 thì danh tức tiếng tăm ở thế

gian. Vì tiếng tăm có thể mang lại sự vẻ

vang cho mình, nên khiến người ta ham

đắm tìm cầu không biết chán. (xt. Ngũ Dục).

DANH ĐỨC

.....

Danh dự và đức hạnh. Danh đức tỉ khưu

DANH ĐỨC

D

1212

là tiếng tôn xưng vị tỉ khưu có danh dự, có đức hạnh. Ngoài ra, trong Thiền lâm, những bậc có danh dự, có đức hạnh được tuyển chọn để giữ các chức vị thì có Danh đức Tây đường, Danh đức Thủ tọa... [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Trụ trì nhật dụng điều; Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Danh Đức Tây Đường, Danh Đức Thủ Tọa).

DANH ĐỨC TÂY ĐƯỜNG

Danh đức chỉ cho người có danh dự, đức hạnh. Còn Danh đức Tây đường là một chức vị ở Tây đường trong Thiền lâm. Vị này có danh tiếng và đức hạnh được đại chúng tuyển chọn.

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2

Trụ trì nhật dụng điều (Đại 48, 1119 trung), nói: "Nếu có các vị Danh đức Tây đường trụ trì các sơn môn thì tòa ngồi của các vị đặt ở bên phải Hòa thượng trụ trì". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]

DANH ĐỨC THỦ TỌA

.....

Một chức vị trong Tiền đường thủ tọa của Thiền lâm. Vị này là bậc có danh tiếng và đức hạnh được đại chúng tuyển chọn. Sắc tubách trượng thanh qui quyển 4 Thỉnh lập tăng thủ tọa điều (Đại 48, 1133 hạ), nói: "Như các vị Danh đức thủ tọa ở Tây đường, hành giải của các ngài vốn được đại chúng kính phục". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Thủ Tọa).

DANH HIÊU

.....

Phạm: nàmadheya, Pàli: nàmadheyya.

Cũng gọi Danh tự, Danh. Chủ yếu nói về danh hiệu của Phật và Bồ tát. Vì danh hiệu này có thể nói lên công đức của Phật, Bồ tát và hiển bày rõ lòng kính ngưỡng, tán thán của chúng sinh đối với Phật, Bồ tát, cho nên cũng gọi là Bảo hiệu, Tôn hiệu, Gia hiệu v.v... Lại vì danh hiệu này là bồ đề của chư Phật, nên còn gọi là Quả danh, Quả hiệu, Quả thượng danh hiệu. Và lại theo số chữ của danh hiệu thì có các tên là Danh hiệu bốn chữ, Danh hiệu sáu chữ, Danh hiệu chín chữ, Danh hiệu mười chữ v.v...

Về nghĩa chữ của danh hiệu, cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối của ngài Tuệ viễn, thì hiển bày rõ thể là danh, biểu lộ đức là xưng, danh xưng biểu hiện ra ngoài khiến mọi người đều biết gọi

là Hiệu. Còn theo Hoa nghiêm thám huyền kí quyển 4, thì danh là tên riêng của đức Thích ca; hiệu chỉ cho mười hiệu là tên chung của chư Phật.

Qua sự trình bày trên đây, thì danh hiệu có thể biểu hiện thể tính chân như và công đức viên mãn của chư Phật Bồ tát. Lại nữa, danh hiệu cũng từ chư Phật Bồ tát mà ra, vì danh và thể không lìa nhau, cho nên danh hiệu của chư Phật cũng đồng như pháp thể của chư Phật. Do đó, trong các kinh luận đã có nhiều thuyết cho rằng nếu người thành tâm xưng niệm danh hiệu của chư Phật, tư duy nhớ nghĩ chư Phật, thì có thể tiêu trừ các tội chướng, tai nạn, hoặc có thể được vãng sinh Tịnh độ. Như phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 nói, người cung kính lễ bái bồ tát Quán thế

âm và thụ trì danh hiệu của Ngài, có thể
được nhiều phúc đức. Còn kinh Vô lượng
thọ thì nói, nếu người dốc lòng thành
kính xưng niệm Nam mô a di đà Phật, thì
trong mỗi niệm có thể diệt trừ tội chướng
của 80 ức kiếp.
Ngoài ra, nếu xưng niệm danh hiệu của
chư Phật Bồ tát như Phật Thích ca mâu ni,
bồ tát Địa tạng, đức Phật Dược sư, bồ tát Di
DANH ĐỨC TÂY ĐƯỜNG

D

1213

lặc, bồ tát Văn thù, bồ tát Đại thế chí v.v...

cũng có thể diệt tội được phúc.

Trong các danh hiệu, danh hiệu đức

Phật A di đà nhờ sự lưu truyền của tông

Tịnh độ mà phổ biến ở thế gian, những

người thành tâm chuyên cần xưng niệm

danh hiệu của Ngài thì lúc lâm chung chắc

chắn được sinh về Tịnh độ cực lạc. Danh

hiệu Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn của bồ

tát Quan thế âm cũng được người đời xưng

niệm rộng rãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.40;

kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.4 phẩm

Như lai danh hiệu; kinh Xưng tán tịnh độ

Phật nhiếp thụ; kinh Dược sư bản nguyện;

kinh Di lặc thượng sinh; luận Thập trụ tì

bà sa Q.5 phẩm Dị hành; Vãng sinh luận

chú Q.hạ].

DANH HIÊU BẤT TƯ NGHỊ

Danh hiệu không thể nghĩ bàn. Đây là chỉ danh hiệu của đức Phật A di đà, công đức của danh hiệu này rộng lớn vô biên, chẳng thể nghĩ bàn, cho nên gọi là danh hiệu bất khả tư nghị. Bởi vì người dốc lòng xưng niệm Nam mô a di đà Phật (danh hiệu sáu chữ) nhờ công đức ấy liền được sinh về Tịnh độ.

Ngoài ra, Phật A di đà nghĩa là sống lâu vô lượng (Phạm:amitàyus), ánh sáng vô lượng (Phạm: amitàbha), cho nên Nam mô a di đà Phật cũng được dịch là: Qui mệnh Vô lượng thọ Như lai (danh hiệu 7 chữ), Na mô bất khả tự nghị quang Như lai (danh hiệu 9 chữ), Qui mệnh tận thập phương vô ngại quang Như lai (danh hiệu 10 chữ)... (xt. Danh Hiệu).

DANH LAM

.... .

Ngôi già lam nổi tiếng. Già lam là nói tắt từ tiếng Phạmsaôghàràma, nghĩa là chùa viện. (xt. Già Lam).

DANH LỢI

.....

Tiếng tăm và lợi lộc. Cùng nghĩa với Danh văn lợi dưỡng. Danh lợi có thể thỏa mãn dục vọng của người ta, nhưng, nếu tham cầu không chán hoặc chấp trước quá độ thì dễ bị lún sâu vào vũng lầy danh lợi khó mà rút ra được, như vậy sẽ gây nhiều phiền não và lo khổ, vì lợi đó rồi hại đó, được đó rồi mất đó. Bởi thế, các tông phái Phật giáo đều nhấn mạnh người tu hành phải tránh xa danh lợi để khỏi đánh mất tâm bồ đề thanh tịnh và cản trở con đường tiến tới quả Phật. [X. kinh Pháp hoa phẩm

Tựa; kinh Nhân vương Q.hạ (Bất không dịch); luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Danh Văn Lợi Dưỡng).

DANH MỤC

Tên gọi số mục các pháp môn. Sách ghi chép các danh mục cũng gọi là Danh mục. Số của danh mục gọi là Danh số, cùng nghĩa với pháp số, như Tam giới, Cửu địa v.v...

DANH NGHĨA

.....

Danh xưng và nghĩa lí. Như nói "Chư hành vô thường" thì chư hành là Danh, còn vô thường là Nghĩa. Danh là tên gọi để hiển bày bản thể của các pháp, Nghĩa là nghĩa chân thực của bản thể các pháp. Vì danh có khả năng giải thích rõ ràng nghĩa chân thực của pháp thể, cho nên gọi là Danh nghĩa. Nhưng danh là giả đặt chứ không phải bản thể của các pháp, mặc dầu

nó có khả năng làm cho nghĩa lí được sáng tỏ, cho nên Danh với Nghĩa có hai mối quan hệ tương tức, bất tức. Tương tức thì như danh hiệu của chư Phật và Bồ tát, trong đó bao hàm nguyện lực và công đức rộng lớn không thể nghĩ bàn, cho nên danh hiệu

DANH NGHĨA

D

1214

với thực nghĩa của pháp thể không phải

hai mà là Danh tức Nghĩa, Nghĩa tức Danh,

gọi là Danh nghĩa tương tức, Danh nghĩa

bất li, Danh nghĩa bất nhị, cùng nghĩa với

"Danh thể bất nhị". Ngoài ra, chân ngôn,

chú ngữ v.v... cũng thuộc danh nghĩa tương

tức.

Còn về bất tức thì như khi nói lửa không

có công dụng của nóng. [X. luận Đại trí độ

Q.25; Triệu luận; Vãng sinh luận chú Q.hạ].

(xt. Danh, Danh Thể Bất Nhị).

DANH NGÔN

.....

Chỉ cho danh tự, danh mục và ngôn

cú, ngôn thuyết. Kinh Đại thừa mật

nghiêm quyển hạ (Đại 16, 739 trung), nói:

“Cái lọ, chiếc áo, xe cộ v.v... do danh ngôn phân biệt, tuy có sắc tướng nhưng không có thể tính. Các sắc pháp trong thế gian chỉ có tướng, dựa vào tướng mà đặt tên, tên này không có thật. Do đó, có thể thấy danh ngôn là giả đặt chứ không có thật.

Luận Đại thừa khởi tín nói: do duyên cảnh giới dẫn sinh ra sáu thứ tướng, trong đó, Kế danh tự tướng tức là tướng danh ngôn phân biệt từ nơi vọng chấp mà giả đặt ra.

Về chủng loại của danh thì luận Đại tì bà sa có thuyết hai loại, bốn loại, sáu loại, luận Du già sư địa quyển 64 nêu ra năm loại, luận Thích ma ha diễn quyển 2 nêu hai loại.

Còn về ngôn thuyết thì Trung luận quyển 4, và luận Đại thừa khởi tín cho rằng,

ngôn thuyết là tục đế có khả năng giải bày rõ nghĩa lí của chân như đệ nhất nghĩa.

Về chủng loại của ngôn thuyết thì luận Đại trí độ quyển 1 nêu ba loại: Tà kiến, Mạn và Danh tự, trong đó, Tà kiến và Mạn là bất tịnh, Danh tự là tịnh.

Luận Ma ha diễn quyển 2 nêu năm loại: Tướng ngôn thuyết, Mộng ngôn thuyết, Vọng chấp ngôn thuyết, Vô thủy ngôn thuyết, Như nghĩa ngôn thuyết, trong đó, bốn loại trước là nói hư dối, loại cuối cùng là nói như thực.

Tóm lại, danh ngôn có thể giải bày rõ chân nghĩa của bản thể chân như, nhưng nó không có thực thể, mà chỉ có phương tiện tạm thời được giả đặt ra để giúp việc giáo hóa mà thôi. Cho nên, nếu cứ bám chặt lấy danh ngôn thì dễ rơi vào nguy cơ bỏ nghĩa cầu văn, bỏ gốc theo ngọn, khó

hiểu rõ được lí trung đạo thực tướng. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.4; kinh Nhập lăng già Q.4; luận A tì đạt ma tập dị môn túc; luận Thuận chính lí Q.14; luận Thành duy thức Q.2; luận Nhiếp đại thừa Q.6].

DANH NGÔN CHỦNG TỬ

Cũng gọi Danh ngôn tập khí, Danh ngôn huân tập, Đẳng lưu tập khí, gọi tắt: Danh ngôn chủng. Một trong ba loại tập khí. Chỉ cho chủng tử (hạt giống) do danh ngôn (tên chữ và lời nói) hun ướp thành. Đối lại với Nghiệp chủng tử. Cũng chính là chủng tử thân nhân duyên do danh ngôn hun ướp trong thức A lại da rồi hình thành mà dẫn sinh ra các pháp sai khác nhau tùy theo loại của mình.

Cứ theo Nhiếpđại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 4 nói, thì các pháp

hữu vi như nhãn căn, nhĩ căn v.v... đều do ngôn thuyết huân tập (hun ướp) mà sinh. Ngôn thuyết lấy "Danh" làm thể, "Danh" lại có hai thứ là: Ngôn thuyết danh và Tư duy danh. Hai loại danh này đều lấy âm thanh làm thể, tức dùng âm thanh gọi tên các pháp là Ngôn thuyết danh, sau đó, tâm duyên theo âm thanh để phân biệt là Tư duy danh. Ý thức thứ sáu theo danh ngôn này mà biến tựa như

DANH NGÔN

D

1215

các pháp, đồng thời, huân tập trong thức A lại da mà thành chủng tử thân nhân duyên của các pháp khác nhau theo loại của mình. Chủng tử này do danh ngôn huân tập mà thành, nên gọi là Danh ngôn chủng tử.

Luận Thành duy thức quyển 8 chia danh ngôn làm hai loại là: Biểu nghĩa danh ngôn và Hiển cảnh danh ngôn.

1. Biểu nghĩa danh ngôn: chỉ cho âm thanh có khả năng giải thích rõ nghĩa, cũng chính là Danh, Cú, Văn v.v... giải thích các pháp. Ý thức duyên âm thanh, theo danh ngôn của âm thanh mà biến ra tựa như các pháp, rồi huân tập thành chủng tử.

2. Hiển cảnh danh ngôn: chỉ cho tâm,

tâm sở hay phân biệt rõ cảnh, đó chính là tâm kiến phần của bảy thức trước, thể của những tâm này tuy không phải danh ngôn, nhưng vì chúng có thể hiển bày rõ cái cảnh được phân biệt, nên cũng gọi là Danh ngôn.

Chủng tử do hai loại danh ngôn này huân tập thành, gọi là Danh ngôn chủng tử.

Tóm lại, tông Duy thức cho rằng, Danh ngôn chủng tử là do ba tính: Thiện, Ác, Vô kí của bảy chuyển thức huân tập mà thành, hằng thường dẫn sinh ra quả của loại mình, liên tục không ngừng; cũng chính là diễn sinh ra thể tướng sai biệt của tám thức, ba tính.

Ngoài ra, Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối nói, chủng tử do danh ngôn huân tập có thể dẫn sinh ra kết quả cùng tính cùng loại, cho nên cũng gọi là Đẳng lưu tập khí, Danh ngôn tập khí. Danh

ngôn tập khí này cùng với Ngã chấp tập khí và Hữu chi tập khí gọi chung là ba loại tập khí, ba tập khí. [X. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.5; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Hiển thức; Nhiếp đại thừa luận sớ Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu, Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Chủng Tập Khí, Đẳng Lưu Tập Khí).

DANH SẮC

Phạm,Pàli: nàma-rùpa. Là từ gọi chung danh và sắc, là chi thứ tư trong 12 chi nhân duyên. Cũng gọi danh sắc chi. Thông thường gọi một cách tổng quát tất cả tinh thần (danh) và vật chất (sắc). Danh nói về phương diện tâm, sắc chỉ phương diện vật. Danh sắc cũng chỉ chung cho năm uẩn. Trong năm uẩn, Thụ, Tưởng, Hành, Thức là tâm pháp; tâm không có hình thể, phải nhờ danh biểu hiện, cho nên gọi Thụ,

Tưởng, Hành, Thức là danh. Sắc uẩn do cực vi tạo thành, là vật thể có chất ngại, nên gọi là sắc.

Về ý nghĩa của danh sắc, giữa các tông phái có sự giải thích khác nhau. Hữu bộ đứng trên lập trường Thai sinh học để lí giải 12 duyên khởi, chủ trương mỗi chi trong 12 chi duyên khởi đều lấy năm uẩn làm thể. Trong đó, năm uẩn của sát na đầu tiên lúc thụ thai kết sinh, gọi là thức, chi Thức. Sau khi thụ thai, bốn sắc căn: mắt, tai, mũi, lưỡi chưa thành, sáu chỗ chưa đủ, gọi là danh sắc, chi Danh sắc.

Nhưng tông Duy thức thì cho chi Danh sắc là chủng tử của dị thục uẩn, tức là năm chi thức v.v... nhờ chi Vô minh và chi Hành giúp đỡ mà dẫn sinh ra quả ở vị lai, gọi là Chủng tử danh ngôn của Dị thục vô kí, trong đó, ngoại trừ chủng tử của bản thức,

sáu căn, xúc, thụ, còn lại đều là danh sắc.

Hoặc có thuyết nói, chủng tử của năm uẩn

đều là danh sắc.

Ngoài ra, nếu giải thích 12 duyên khởi

trên quan điểm luận lí và quan hệ, thì duyên

thức mà có danh sắc, duyên danh sắc mà

có lục xứ, tức danh sắc là đối tượng của

thức nương vào cơ năng của lục xứ, rồi do

thức nhận biết tất cả pháp. [X. Trường a

hàm Q.10 kinh Đại duyên phương tiện; luận

Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.9; luận

DANH SẮC

D

1216

Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa

Q.9, Q.56, Q.93; luận Thuận chính lí Q.26;

Đại thừa nghĩa chương Q.4; Đại thừa pháp

tướng tông danh mục Q.1 phần dưới]. (xt.

Thập Nhị Nhân Duyên).

DANH TĂNG

.....

Vị tăng có tiếng tăm, có đức hạnh. Áo

vị tăng mặc gọi là nạp y (áo vá), vì thế danh

tăng cũng gọi là Danh nạp tăng, Danh nạp

giả. Số năm thụ giới của tăng gọi là giới lạp,

cho nên vị tăng có danh tiếng cũng gọi là

Danh lạp.

DANH TĂNG TRUYÊN

.....

Gồm 30 quyển. Ngài Bảo xướng soạn

vào đời Lương. Nội dung ghi chép sự tích của 425 vị cao tăng từ đời Đông Hán đến khoảng thời Tề, Lương. Sau sách này không lâu, Cao tăng truyện của ngài Tuệ kiểu xuất hiện và người đời phần nhiều đọc tác phẩm của ngài Tuệ kiểu, cho nên Danh tăng truyện của ngài Bảo xướng không được truyền bá rộng và cuối cùng đã bị thất lạc. Hiện nay trong Vạn tục tạng tập 134 có ghi Danh tăng truyện sao 1 quyển, nhưng chỉ có mục lục và phần văn trọng yếu của sách này.

Sách này chia làm 8 khoa:

1. Pháp sư nước ngoài: Bốn quyển đầu có 18 người từ ngài Trúc ca diếp ma đằng trở đi.

2. Pháp sư Trung quốc: quyển 5 đến quyển 17, có 163 người từ ngài Chu sĩ hành trở về sau.

3. Luật sư: quyển 18, có 20 người từ ngài Ti la ma xoa trở đi.

4. Thiền sư: quyển 19, quyển 20, có 40 người từ ngài Phất nhã đa la trở đi.

5. Thần lực: quyển 21, có 15 người từ ngài Kì vực trở xuống.

6. Khổ tiết: quyển 22 đến quyển 28, có 139 người từ ngài Huệ vĩnh trở xuống.

7. Đạo sư: quyển 29, có 13 người từ ngài Đạo chiếu trở xuống.

8. Kinh sư: quyển 30, có 17 người từ ngài Đàm dược trở xuống.

Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 1 chép, thì Danh tăng truyện bắt đầu được soạn vào năm Thiên giám thứ chín (510) đời Lương, đến năm Thiên giám 13 thì hoàn thành. Vào khoảng đời Tùy, Đường sách này vẫn còn lưu hành; Kinh tịch chí của hai đời Tùy, Đường đều có ghi sách này.

Trong Tục cao tăng truyện quyển 1 cũng
có ghi vắn tắt bài tựa của sách này, mãi về
sau mới dần dần bị thất lạc.
Ngoài ra, sách này cũng từng được lưu
truyền ở Nhật bản.

DANH THANH

.....

Tiếng tăm, danh vọng. Cứ theo kinh
Vô lượng thọ quyển thượng chép, thì đức
Phật A di đà nguyện tiếng tăm của Ngài
được nghe rộng rãi để độ khắp chúng sinh.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp loa].

DANH THÂN

.....

Phạm:nàmakàya. Một trong các pháp
Tâm bất tương ứng hành. Danh là danh
tự, danh mục biểu thị tự tính. Thân nghĩa
là tích tụ, tức là tích tụ từ hai danh tự hoặc
danh mục trở lên gọi là Danh thân.

Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 5 thì danh có ba loại: Danh, Danh thân, Đa danh thân. Danh cũng có nhiều vị như: Nhất tự sinh, Nhị tự sinh, Đa tự sinh (từ ba chữ trở lên). Nếu nói theo Nhất tự sinh thì chỉ một chữ sắc hoặc chữ hương gọi là Danh; hai chữ sắc, hương hợp lại làm từ kép thì gọi là Danh thân. Còn từ ba chữ trở lên thì gọi là Đa danh thân.

DANH TĂNG

D

1217

Nếu nói theo Nhị tự sinh thì hai chữ gọi là Danh, bốn chữ gọi là Danh thân, sáu chữ trở lên gọi là Đa danh thân. Còn nói theo Đa tự sinh thì ba chữ gọi là Danh, sáu chữ gọi là Danh thân, chín chữ trở lên gọi là Đa danh thân. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành, Danh).

DANH THỂ BẤT NHỊ

Danh làm cho thể sáng tỏ; thể là bản thể của sự vật được làm sáng tỏ. Danh chỉ là phương tiện tạm được đặt ra để làm sáng tỏ sự vật chứ danh không phải là bản thể của sự vật, bởi thế tất cả sự vật trong thế gian, danh chẳng tức thể, thể không tức

danh, danh thể mỗi khác.

Tuy nhiên, danh hiệu, chân ngôn, đà la ni v.v... của chư Phật và Bồ tát, ngoài việc làm sáng tỏ thể tính chân như của các Ngài ra, còn chứa đựng nguyện lực và công đức rộng lớn của chư Phật và Bồ tát. Cho nên, danh hiệu, chân ngôn... cùng với bản thể của các Ngài không phải là hai mà là danh tức thể, thể tức danh, gọi là Danh thể bất nhị. Cũng gọi là Danh thể tương tức, Danh thể bất li. Điều này đồng nghĩa với "Danh pháp tương tức" trong Vãng sinh luận chú Q.hạ và trong An lạc tập. (xt. Danh Hiệu).

DANH THUYÊN TỰ TÍNH

Nghĩa là danh giải thích rõ ràng tự tính của sự vật. Luận Câu xá, luận Duy thức cho nó là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, đồng thời, lập thành Danh thân, Cú thân và Văn thân.

Danh (Phạm: nàman) chỉ tên gọi của
sự vật tương đương với đơn ngữ.
Cú (Phạm:pada) là câu do đơn ngữ cấu
thành.
Văn (Phạm: vyaĩjana) là văn tự cấu
thành đơn ngữ, chỉ cho âm tiết.
Thân hàm ý là tổng thể, tích tụ.
Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31,
6 trung), nói: "Danh giải thích tự tính (bản
thể), Cú giải thích sự sai biệt (hiện tượng)".
Như nói "Chư hành vô thường" thì "Chư"
(các) là danh, tên gọi số nhiều. Danh này
chỉ giải thích rõ tự tính của nhiều pháp,
nên gọi là Danh thuyên tự tính. Còn "Chư"
là tên gọi của số nhiều, cho nên không phân
biệt hữu vi, vô vi mà có thể chung cho tất
cả. Nhưng "chư" khi thêm ba chữ "hành
vô thường" vào nữa để thành cú (câu) thì
lại giải thích rõ nghĩa sai biệt. Vì "hành" là

nghĩa dời đổi, là tên gọi chung các pháp hữu vi, mà pháp hữu vi thì đều vô thường, nên gọi là "Chư hành vô thường". [X. luận Câu xá Q.5; luận Du già sư địa Q.52; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Danh).

DANH TRƯỚNG

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản, tức là cuốn danh bạ. Cũng chỉ cho quyển sổ ghi tên của những người qui y. Danh trướng là cuốn sổ ghi họ tên những người niệm Phật do vị tổ khai sáng của tông Dung thông niệm Phật là ngài Lương nhẫn đặt ra để khuyến khích người tu Tịnh độ. Sau đó, đến thời Tịnh độ chân tông thì ghi tên của các đệ tử trong tông môn vào danh trướng và bảo người ghi tên vào sổ này có thể nhờ tha lực mà được vãng sinh. Nhưng chủ

trương đó đã trái với nghĩa gốc của Danh trướng. Bởi vì, mục đích của Danh trướng là khuyên người tinh tiến niệm Phật, chứ không phải làm chỗ y cứ cho việc được hay không được vãng sinh. Cho nên ngài Giác như đã viết Cải tà sao để bác bỏ. Ngoài ra, vị tổ sáng lập của Thời tông là ngài Trí chân cũng sử dụng danh trướng.

DANH TRƯỚNG

D

1218

DANH TỰ

.....

Tên chữ. Chỉ chung danh và tự. Có nhiều nghĩa.

1. Chỉ cho tên gọi của tất cả sự vật.

2. Chỉ sự làm sáng tỏ nghĩa của sự vật. Đồng nghĩa với "Danh".

3. Chỉ tên và hiệu của người.

Trong Phật giáo, danh tự được xem như giả đặt ra, mượn nó để giải thích rõ nghĩa chân thực của các pháp, nhưng nó không phải bản thể của các pháp, cho nên là hư giả chẳng thật. Do đó, các kinh luận phần nhiều chỉ dùng danh tự để gọi những cái chỉ có tên chứ không có thực (tức là những cái mà danh và thực không phù hợp với

nhau). Như:

1. Danh tự tỉ khưu: Tỉ khưu chưa thụ giới cụ túc hoặc đã phá giới.

2. Danh tự sa di: Sa di 20 tuổi đến 70 tuổi.

3. Danh tự La hán: La hán không có thực chất, mà mạo danh La hán.

4. Danh tự Bồ tát: Chỉ Bồ tát giai vị Thập tín trong 52 giai vị Bồ tát, mới phát khởi một niệm tín tâm.

5. Danh tự tướng: Tướng phân biệt do danh ngôn giả lập. (xt. Danh)

DANH TỰ BỒ TÁT

Cũng gọi Giả danh bồ tát, Trụ tiền bồ tát. Chỉ cho Bồ tát giai vị Thập tín trong 52 giai vị Bồ tát.

Danh tự hàm ý giả đặt, vay mượn không có thực. Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ, thì người phàm phu ở

trong giáo pháp của Phật và Bồ tát, nếu trong một niệm sinh khởi lòng tin mà phát tâm bồ đề thì đó là Bồ tát giai vị Thập tín. Nhưng Bồ tát ở giai vị này là người mới phát tâm, tuy đã có tên là Bồ tát, nhưng còn cần phải trải qua công phu tu hành chứng ngộ thì mới có thể đạt đến cực quả của Bồ tát, cho nên gọi là Danh tự Bồ tát. (xt. Danh Tự).

DANH TỰ SA DI

.....

Là sa di từ 20 tuổi đến 70 tuổi. Vì loại sa di ở độ tuổi này lẽ ra đã là tỉ khưu, nhưng chưa thụ giới cụ túc mà vẫn còn là sa di, cho nên gọi là Danh tự sa di. [X. luật Ma ha tăng kì Q.29]. (xt. Sa Di).

DANH TỰ TỈ KHƯU

Phạm:saôjĩà-bhikwu. Cũng gọi Danh tưởng tỉ khưu. Chỉ cho vị tỉ khưu có danh

mà không có thực. Cũng chỉ vị tăng chưa thụ giới cụ túc hoặc vị tăng không giữ giới thanh tịnh.

Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng, thì sa di chưa thụ giới cụ túc mà gia nhập số tỉ khưu là Danh tự tỉ khưu. [X. Đại phương đẳng đại tập Q.9; luật Thập tụng Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 4 đoạn 2].

DANH TỰ TỨC

.....

Một giai vị tu hành của Viên giáo trong tông Thiên thai, là vị thứ hai trong Lục tức. Là giai vị tu hành được nghe lí mầu nhiệm của Nhất thực bồ đề từ nơi thiện tri thức hoặc kinh điển, rồi từ trong danh tự (khái niệm danh ngôn) đã nghe ấy mà thông suốt được diệu lí, biết hết thảy các pháp đều là Phật pháp. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần

dưới]. (xt. Lục Tức).

DANH TƯỚNG

Một trong năm pháp. Danh là tên gọi

sự vật, có khả năng làm sáng tỏ bản thể

DANH TỰ

D

1219

của sự vật. Tướng là tướng trạng của sự vật. Vì danh có thể hiển bày tướng trạng của sự vật nên gọi là Danh tướng. Bởi lẽ tất cả sự vật đều có danh có tướng, danh là cái mà tai nghe được, tướng là cái mắt thấy được. Nhưng danh và tướng này đều là hư giả không phù hợp với tính thực của pháp, chỉ là phương tiện tạm thời được bày đặt ra để giúp cho việc giáo hóa. Nhưng phàm phu hay phân biệt cái danh tướng hư dối để rồi dấy lên không biết bao nhiêu là vọng tưởng chấp trước.

Trong các kinh luận có nhiều chỗ nói đến việc bám níu lấy danh tướng để rồi trôi theo danh tướng. Như kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 511 thượng): "Người ngu bám

dính vào danh tướng, khiến tâm theo đó
mà tán loạn lưu chuyển".
Ma ha chỉ quán quyển 10 cũng nói:
người học phân biệt danh tướng, hiểu biết
theo văn, tâm mắt mờ tối, nhưng lại cống
cao ngã mạn, khoe khoang với người, mong
được nổi tiếng, tranh luận không ngừng.
(xt. Danh).

DANH VĂN

.....

I. Danh văn. Tiếng tăm được nhiều
người biết đến, đồng nghĩa với "Danh dự".
Phẩm Khuyến trì trong kinh Pháp hoa
(Đại 9, 36 hạ): "Vì cầu danh văn nên phân
biệt đối với kinh này".
Vì tiếng tăm mang lại sự vẻ vang cho
bản thân nên người đời thường tham cầu
không chán. Nhưng lòng tham cầu thì vô
hạn mà mục đích thì khó đạt, nên tâm cầu

danh càng mãnh liệt thì khổ não càng dễ gia tăng. [X. luận Bồ đề tâm; luận Đại trí độ Q.11; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3].

II. Danh văn. Phạm: Yazas. Vị đệ tử của đức Phật. Hán âm: Da xá. Cũng gọi Da du đà. Hán dịch: Danh văn. (xt. Da Xá).

DANH VĂN LỢI DƯỠNG

.....

Đồng nghĩa với danh lợi. Hàm ý là tiếng tăm lừng lẫy, được lợi nuôi thân, cũng chính là lòng ham danh lợi.

Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 573 thượng): "Phàm phu tham đắm danh văn lợi dưỡng cốt để sướng thân, thỏa mãn năm dục. Hành giả chân ngôn phải nên nhàm chán lìa bỏ".

Bởi vì danh văn và lợi dưỡng đều là chướng ngại cho người tu đạo, nên phải

tránh xa. [X. kinh Pháp hoa Q.5; kinh Bồ tát thiện giới Q.4; luận Đại trí độ Q.11]. (xt. Danh Lợi).

DAO HOA

Cung Ngọc hoa ở phía tây nam huyện Nghi quân thuộc Phu châu, tỉnh Thiểm tây. Ngài Huyền trang đã dịch kinh Đại bát nhã 600 quyển tại đây. [X. Thích môn chính thống Q.8]. (xt. Ngọc Hoa Tự).

DAO QUANG TỰ

Ngôi chùa ni ở phía bắc ngự đạo cửa thành Xương hạp tại Lạc dương do Vũ đế xây dựng vào thời Bắc Ngụy. Qui mô ngôi chùa khá lớn, gồm hơn 500 gian nhà như giảng đường, phòng liêu v.v... trong chùa trồng rất nhiều kì hoa dị thảo. Đây là nơi xuất gia của phi tần cung nữ. [X. Lạc dương già lam kí Dao quang tự điều].

DÂM BẠC KIÊN

.....

Tên nước.

Khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về

Trung quốc vào đời Đường đã đi qua nước

Dâm bạc kiện, vị trí có lẽ ở phía tây nam

cao nguyên Pamirs hiện nay. Cứ theo Đại

DÂM BẠC KIÊN

D

1220

đường tây vực kí quyển 10 chép, thì Dâm bạc kiện là vùng đất cũ của nước Đổ hóa la (Tukhara) ngày xưa, núi non trùng điệp, diện tích nhỏ hẹp.

DÂM CUNG

.....

Phạm: Mithuna. Hán âm: Di thâu na.

Một trong 12 cung. Cũng gọi là Phu phụ cung, Nam nữ cung, Phu thê cung, Âm dương cung, Song nữ cung, Song điểu thần chủ. Cung này ở phương tây của viện thứ hai trong Bắc đẩu mạn đồ la và ở phía đông của viện ngoài trên Thai tạng hiện đồ mạn đồ la Mật giáo. Trong thai tạng đồ tượng, Dâm cung là quyến thuộc của Nguyệt thiên ở phía tây của viện ngoài.

Hình tượng của cung này trong các sách chép có khác nhau, hoặc hai hình nam nữ; trong Thai tạng hiện đồ thì có thuyết cho là hai vị hoặc một vị. Ngoài ra, trong Thai tạng đồ tượng(kiểu cũ), Thai tạng đồ tượng (kiểu mới) và Bắc đẩu mạn đồ la còn có nhiều thuyết. Chủng tử là (mi). Chân ngôn: Qui mệnh di đà na (mithuna, phu phụ) bà đa duệ (pataye, chủ) sa phạ hạ (svàhà). [X. kinh Tú diệu]. (xt. Thập Nhị

Cung).

DÂM DỤC

Tham muốn làm dâm. Cùng nghĩa với ái dục, sắc dục.

Kinh Viên giác nói: Tất cả chúng sinh trong các thế giới, bất luận noãn sinh, thai sinh, thấp sinh hay hóa sinh đều do dâm dục mà có thân mệnh, kéo dài nòi giống. Vì dâm dục trói buộc tâm ý người tu hành nên đức Phật đã đặt ra giới cấm.

Trong kinh luận, dâm dục được ví với lửa hay thiêu đốt tâm nên gọi là lửa dâm dục; hoặc ví dâm dục như bệnh tật hay làm tổn thương thân thể nên gọi là bệnh dâm dục. [X. kinh Chư pháp vô hành Q.thượng; kinh Thiên thủ quan âm đại bi đà la ni; luận Đại trí độ Q.6; Ma ha chỉ quán Q.9 phần trên].

DÂM DỤC BẤT NHIỄM

Dâm dục không nhơ nhuốm. Thực tướng của dâm dục vốn trong sạch. Đồng nghĩa với tham dục bất nhiễm, là sự nội chứng của bồ tát Quán tự tại.

Kinh Lí thú thích quyển hạ nói, theo mật ý trong Quảng phẩm Du già thì hai căn giao hợp với năm trần thành đại Phật sự; đem Tam ma địa này dâng cúng tất cả Như lai. Đây là pháp môn có khả năng diệt hết tạp nhiễm từ nơi vọng tâm sinh khởi và mau chóng chứng được bản tính thanh tịnh.

Hai căn giao hợp ở đây là dùng ý chỉ sâu kín để giải thích, không phải sự hòa hợp của hai căn nam nữ mà là chỉ cho định và tuệ do quán tưởng thân mình là kim cương và thân người là hoa sen mà thành. Cho nên bồ tát Quán tự tại quán Như lai tạng tự tính trong sạch sáng sủa trong thân

của hết thảy hữu tình không bị tất cả hoặc nhiễm làm nhơ nhớp. Nhờ bồ tát Quán tự tại gia trì mà được thanh tịnh, nên gọi là Dâm dục bất nhiễm.

DÂM GIỚI

Phạm: a-brahma-carya-virati. Pàli:

DÂM CUNG

Dâm Cung

D

1221

abrahmacariyà-vemaraịì. Một trong mười giới trọng cấm, một trong bốn Ba la di, một trong năm giới, một trong tám giới, một trong mười giới. Cũng gọi Bất dâm giới. Dâm dục trói buộc tâm ý người tu hành nên đức Phật chế giới để cấm.

Cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 1 chép, thì trong 12 năm đầu sau khi đức Phật thành đạo, đệ tử không có những lỗi lầm, đến năm thứ 13 ông Tô trận na mới phạm dâm, đức Phật bèn chế giới. Bởi thế, giới này là giới cấm đầu tiên trong giáo đoàn Phật giáo. Đối với giới Tiểu thừa, giới dâm được đặt ở đầu trong bốn Ba la di, giới Đại thừa như kinh Phạm võng v.v... lấy từ bi làm đầu, nên giới dâm được đặt ở vị trí thứ ba.

Giới này theo sự khác biệt của bảy chúng nên hình thức kết tội cũng không giống nhau. Đối với ưu bà tắc (tín nam) và ưu bà di (tín nữ) tại gia chỉ cấm tà dâm, nên trong năm giới, giới này được gọi là giới Tà dâm. Năm chúng xuất gia, tuy gọi chung là giới không dâm dục, nhưng đối với ba chúng sa di, sa di ni và thức xoa ma na thì người phạm không bị kết tội Ba la di mà gọi là tội Diệt bấn ác tác, bị lột ca sa và đuổi ra khỏi chùa. Còn đối với hai chúng tỉ khưu và tỉ khưu ni, vì là đại tăng, nên người phạm bị kết tội Ba la di, không được ở chung với vị tăng khác, không được ở chung cùng một thuyết giới, cùng một yết ma. [X. luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1; luận Đại trí độ Q.46; luận Du già sư địa Q.41].

DÂM HỎA

Lửa dâm dục. Ví dụ lòng dâm dục như

lửa đốt, nếu không từ bỏ, nó có thể thiêu hủy thân tâm. Cũng gọi Dâm dục hỏa.

Ma ha chỉ quán quyển 7 thượng (Đại 46, 93 thượng) : "Đối với người nhiều dâm dục, dạy cho họ quán chín tưởng; đối với các duyên không tự tại, nên quán Bội xả; duyên không rộng khắp, nên quán Thắng xứ; không thể chuyển biến, nên quán Thập nhất thiết xứ; nếu cảm thấy sợ hãi thì quán Bát niệm. Tất cả phép quán trên đây đều lấy pháp bất tịnh làm đầu để đối trị lửa dâm dục".

DÂM THANG

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho cơm khô hoặc bột gạo rang pha với nước sôi làm nước trà để uống. Dâm, ý nói cơm khô dầm vào nước sôi trông tạp nhạp và đục lờ; hoặc làm thức uống khiến cho lòng dâm dục của người uống trở nên đạm bạc,

vì thế gọi là Dâm thang.

Cứ theo truyền thuyết, thân mẫu của Thiền sư Động sơn Lương giới qua đời ngay khi gặp Thiền sư giữa đường. Bấy giờ ngài Lương giới lấy một ít gạo ở trong túi của mẹ bỏ vào nước nóng cúng dường đại chúng để kết duyên Phật pháp: đó là nguồn gốc của Dâm thang. Nhưng trong ngữ lục của Thiền sư Động sơn Lương giới cũng như trong Cảnh đức truyền đăng lục đều không thấy ghi chép mẩu chuyện này. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn].

DÂM THỤY

Tư thế nằm sấp mà ngủ. Theo luật dạy, chúng tăng khi ngủ phải nằm nghiêng bên phải. Nhập chúng nhật dụng (Vạn tục 111, 474 thượng): "Khi ngủ phải nằm nghiêng bên phải; không được nằm ngửa hoặc nằm sấp; nằm ngửa là tướng nằm của xác chết,

nằm sấp là tướng nằm dâm dục thấy nhiều

ác mộng”.

DÂN TỘC THẦN

Vị thần được tôn giáo dân tộc tin thờ,

thường liên kết với truyền thuyết thần thoại

DÂN TỘC THẦN

D

1222

về nguồn gốc dân tộc. Trong quá trình phát triển văn minh, các bộ lạc dung hợp với nhau, những vị thần vốn được các bộ lạc sùng bái, dần dần được hợp làm một hoặc thành một vài vị thần chủ yếu. Vì tôn giáo dân tộc có tính toàn dân nhưng không được truyền bá ra ngoài mà chỉ giới hạn trong phạm vi dân tộc thôi, cho nên thường theo sự diệt vong của dân tộc mà tiêu mất. Chỉ những vị thần dân tộc tương đối quan trọng thì mới được tôn giáo lớn tiếp tục thờ cúng và lưu truyền.

DÂN TỘC TÔN GIÁO

Tông giáo được toàn dân tộc tin theo, vốn được phát triển từ tông giáo của các bộ lạc nguyên thủy. Tín ngưỡng tông giáo

này được kết hợp chặt chẽ với ý thức dân tộc, vị thần linh được sùng bái chính là vị thần che chở giữ gìn cho dân tộc ấy, thậm chí còn được coi là nguồn gốc hoặc tổ tiên của dân tộc. Do sự phát triển của văn hóa dân tộc và sự nảy sinh tư tưởng quốc gia, tông giáo dân tộc thường trở thành là tiền thân của tôn giáo quốc gia thời cổ.

Trên cơ sở thống nhất hóa và tiến bước nữa mà xác định hóa, tông giáo dân tộc dần dần hình thành thể hệ giáo nghĩa được hệ thống hóa cùng với tư tưởng thần học bước đầu và điển chương nghi lễ lấy chủ tế làm trung tâm mà tổ chức thành thể chế... tất cả điều kiện văn hóa ấy, đạt đến trình độ dân tộc tương đối cao mà sản sinh ra kinh điển tông giáo. Nói một cách chung chung, các tông giáo dân tộc ở thời kì đầu là thuộc tính toàn dân, không truyền bá ra

ngoài, cho nên thường theo sự diệt vong của dân tộc mà tiêu mất. Nhưng cũng có khi do sự tiếp xúc lâu dài và hòa nhập với dân tộc khác mà cái đặc sắc dân tộc cố hữu vẫn tiếp tục tồn tại, đồng thời, tính toàn dân càng yếu dần đi, như Bà la môn giáo, Thần đạo giáo chẳng hạn.

Trường hợp Do thái giáo vốn thuộc tông giáo dân tộc, sau khi người Do thái lưu lạc khắp nơi trên thế giới, tông giáo của họ vẫn được tiếp tục lưu truyền như xưa và, trong số người Do thái đến một trình độ tương đương, đã đồng hóa với nền văn hóa của nước sở tại mà họ cư trú, nhưng vẫn bảo tồn nét đặc sắc tông giáo dân tộc của họ: đó là trường hợp đặc biệt của tông giáo dân tộc.

DÂN TỤC

.....

Phong tục của một dân tộc. Ta có thể thấy từ nhiều phương diện, sự giáo hóa của Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống hàng ngày của các tầng lớp dân chúng tại các nước mà Phật giáo đã truyền vào và có ảnh hưởng rất lớn đối với phong tục tập quán của mỗi nước. Như ở Miến điện, Thái lan, v.v... thuộc phạm vi Phật giáo Nam truyền, tất cả thanh niên đều phải một lần thể nghiệm đời sống xuất gia.

Tại các nước châu Á nói chung, những tập tục như: kiêng sát sinh, tin có đời sau, thích ăn chay, ngay cả tín ngưỡng dân gian, việc cúng lễ trong năm, chế độ xã hội, nghi thức mai táng v.v... hầu hết đều có quan hệ mật thiết với Phật giáo. Như ở Trung quốc hàng năm có những tập tục: Tháng giêng lễ Phật, cúng quỷ ở miếu Thành hoàng; tháng hai đốt hương trong hội rước Phật

và ngày Thánh đản Quan âm; tháng 4 tắm Phật, phóng sinh, cơm A di, Phật tử cụ v.v... trong ngày Phật đản; tháng sáu Thánh đản bồ tát Dương tứ, Trung thu nhi đồng làm tháp báu, tháng Chạp nấu cháo Lạp bát (cháo nấu với các thứ đậu vào ngày 8 tháng chạp-ngày đức Phật thành đạo), cuối mùa đông diễn sự tích Mục liên cứu mẹ. Ngoài ra, cấm sát sinh để cầu mưa khi hạn hán, tụng kinh lễ sám cầu siêu cho vong linh

DÂN TỘC TÔN GIÁO

D

1223

những người thân và bạn bè đã qua đời,

hội Vu lan bồn rằm tháng bảy, cho đến

mỗi khi quốc gia gặp phải chiến tranh, lụt

lội v.v... thường thỉnh các bậc cao tăng cầu

đảo cho khỏi tai nạn v.v...

Ở Nhật bản, những ngữ vựng, ẩn ngữ,

lí ngạn như: giảng, đàn na, mễ, bát nhã

thang, đối mã nhĩ niệm Phật, Phật nhan

diệc tam độ v.v..., rồi truyền thuyết hoằng

pháp thanh thủy, Lạp Địa tạng, cho đến

tượng Địa tạng bằng đá, tháp Canh thân

bên đường v.v... tất cả đều là những tập tục

dân gian đặc biệt được hình thành do ảnh

hưởng Phật giáo.

Ở Tây tạng, trước cửa nhà treo miếng

vải viết sáu chữ: Án ma ni bát minh hồng;

trên các mộ đá dựng cột khắc hoặc chép kinh văn trên lá cờ, hoặc khắc sáu chữ danh hiệu Quan âm trên đá v.v... cũng đều là dân tục rất phổ biến sau khi Phật giáo truyền vào.

DẪN CHÍNH THÁI TỬ

Con vua Dẫn chính.

Dẫn chính. Phạm: Sàta-vàhana, âm Hán: Sa đa bà ha, vua nước Kiêu tát la trung Ấn độ thời xưa. Vua qui y ngài Long thụ, học được y thuật của ngài và giữ thân mình trẻ khỏe sống lâu.

Thái tử muốn sớm lên ngôi vua, nghĩ thầm rằng vua cha sống lâu là nhờ vào phúc lực của ngài Long thụ, do đó, đến xin Ngài tự xử. Sau khi ngài Long thụ tịch, vua cũng mệnh chung, Thái tử bèn lên ngôi vua. [X. Đại đường tây vực kí Q.10].

DẪN ĐẠO

Mở đường dẫn dắt người vào đạo Phật.

Nhưng về sau từ ngữ này được dùng trong nghi lễ tống táng. Nghĩa là trước khi cử hành đám táng, vị pháp sư đứng trước quan tài người chết nói pháp ngữ chỉ bảo vong linh theo Phật dắt dẫn sinh về thế giới Cực lạc. Do tông phái bất đồng nên pháp ngữ và tác pháp cũng khác nhau.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 50 chép, khi tỉ khưu ni Đại ái đạo tịch và lúc đồ tì (thiêu), đức Thích tôn đã thuyết minh đạo lí đời người vô thường và Niết bàn thường trụ.

Tại Trung quốc vào đời nhà Đường, Thiền sư Bách trượng bắt đầu thực hành nghi thức này trong giới tăng lữ, sau đó áp dụng rộng khắp dân gian. Cũng có trường hợp khi dẫn đạo dùng cách đánh hét, đây là nghi thức đặc biệt của Thiền tông bắt

nguồn từ Thiền sư Hoàng bá Hi vận.

Ở Nhật bản, ngoài Chân tông ra, nghi thức tiếp dẫn vong linh người chết cũng được các tông phái khác thực hành. Đến nghi thức dẫn đạo của Mật giáo thì phương pháp cử hành còn đặc biệt hơn nữa. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.4 phẩm Pháp sư; kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; luận Đại trí độ Q.10]

DẪN ĐIỆP

Điệp có nghĩa chuyển ghi, tức là trước hết giải thích, sau đó dẫn văn kinh cho phù hợp. Đây là một trong 12 cách truyền khẩu của Mật giáo. [Xt. Thập Nhị Khẩu Truyền].

DẪN GIÁ ĐẠI SƯ

Tên một chức Tăng ở đời Đường. Một trong bốn vị Đại sư. Nhiệm vụ của chức tăng này là dẫn đường cho xa giá Thiên tử.

Theo Phật tổ thống kỉ quyển 7 Trí uy điều phần chú thích, thì vua Đường Thái tông đã phong cho Pháp hoa tôn giả Trí uy là Xa giá đại sư. [X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ].

DẪN GIÁ ĐẠI SƯ

D

1224

DẪN KHÁNH

Tên của một loại pháp khí, tức là quả chuông nhỏ hình giống cái chén, làm bằng kim loại, có cán để cầm tay, cho nên cũng gọi là Thủ khánh. Trong pháp hội, đánh chuông này để đại chúng chú ý. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Tôn tổ chương Đạt ma kị điều, Q.hạ Pháp khí chương].

DẪN LỘ BỒ TÁT

Bồ tát dẫn đường cho người sắp chết. Danh hiệu của ngài chưa thấy được ghi trong các kinh điển. Đây là tín ngưỡng dân gian phát khởi cùng lúc với sự truyền bá Tịnh độ giáo vào cuối đời Đường đầu đời Tống. Tượng vẽ của vị Bồ tát này do học

giả Stein - người nước Anh - tìm thấy trong
động Nghìn Phật tại Đôn hoàng, là tác phẩm
ở cuối đời Đường. Trong bức vẽ, bồ tát Dẫn
lộ mặc áo trời đeo chuỗi ngọc anh lạc, tay
phải cầm cán lư hương (loại lư hương có
cán), một làn khói từ trong lư hương bay ra
hiện thành áng
mây năm mầu,
trong áng mây
hiện ra lầu gác
báu ở cõi Tịnh
độ; tay trái cầm
hoa sen và bảo
chàng, đồng
thời, có một
người con gái
cùng cỡi mây bay
theo sau vị Bồ tát
này. [X. kinh

Dược sư lưu li

quang như lai bản nguyện công đức; Tô

lão tuyền tiên sinh toàn tập đệ thập ngũ

Cực lạc viện tạo lục Bồ tát kí].

DẪN NGHIỆP

Nghiệp kéo chúng sinh chịu quả báo

trong năm đường bốn loài. Cũng gọi Dẫn

nhân, Khiên dẫn nghiệp, Tổng báo nghiệp.

Đối lại với Mãn nghiệp. Sự giải thích về

Dẫn nghiệp giữa Đại thừa và Tiểu thừa có

nhiều thuyết khác nhau.

I. Tiểu thừa: Luận Câu xá quyển 17

nói, nghiệp có khả năng dẫn chúng đồng

phận là Dẫn nghiệp; nghiệp viên mãn trang

nghiêm chúng đồng phận là Mãn nghiệp.

Tức giải thích Dẫn nghiệp là nhân, Mãn

nghiệp là quả, đây là nghiệp và quả đối

nhau. Vả lại, nghiệp còn có 4 loại: Thuận

hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận

hậu nghiệp, Thuận bất định nghiệp v.v...

Luận Đại tì bà sa quyển 140 căn cứ vào bốn nghiệp kể trên đem phối với Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp mà nêu ra ba thuyết như sau:

1. Thuận thứ sinh thụ nghiệp và Thuận hậu thứ thụ nghiệp đều có thể dẫn đến quả chúng đồng phận, cũng có khả năng làm tròn đủ quả chúng đồng phận. Còn Thuận hiện pháp thụ nghiệp và Thuận bất định thụ nghiệp thì có thể làm cho quả chúng đồng phận tròn đủ, nhưng không có khả năng dẫn đến quả chúng đồng phận.

2. Thuận hiện pháp thụ nghiệp có thể làm cho quả chúng đồng phận tròn đủ, nhưng không thể dẫn đến quả chúng đồng phận. Ba nghiệp còn lại đều có khả năng dẫn đến quả chúng đồng phận và cũng có thể làm viên mãn quả chúng đồng phận.

3. Bốn nghiệp đều có thể dẫn đến quả

chúng đồng phận, mà cũng có thể làm viên

mãn quả chúng đồng phận.

Trong ba thuyết kể trên, luận Câu xá

quyển 15 chấp nhận thuyết thứ hai.

II. Đại thừa: Thành duy thức luận thuật

kí quyển 2 và Duy thức luận tuyền sao nêu

ra hai cách giải thích:

DẪN KHÁNH

Bồ Tát Dẫn Lộ

D

1225

1. Tổng báo nghiệp cảm tổng báo quả, đồng thời, giúp đỡ những nghiệp yếu kém khác, khiến chúng cũng có thể cảm biệt báo, gọi là Dẫn nghiệp. Biệt báo nghiệp của thức thứ sáu viên mãn trang nghiêm, quả thể tổng báo của thức thứ tám, gọi là Mãn nghiệp. Đây là nghiệp với nghiệp đối nhau.

2. Khi quả tổng báo dấy lên, quả ấy có thể làm duyên tăng thượng dẫn sinh ra các quả biệt báo khác, gọi là Dẫn nghiệp. Quả biệt báo này có khả năng làm cho quả tổng báo viên mãn, thì gọi là Mãn nghiệp. Đây là quả với quả đối nhau.

Ngoài ra, về vấn đề Dẫn nghiệp chỉ giới hạn ở một nghiệp hay gồm nhiều nghiệp, dẫn đến một đời hay nhiều đời, giữa Tiểu

thừa và Đại thừa cũng có quan điểm khác nhau. Tiểu thừa chủ trương Dẫn nghiệp chỉ giới hạn ở một nghiệp và dẫn đến một đời. Còn Đại thừa thì cho rằng một đời hay nhiều đời đắp đổi không nhất định. Nhưng phái Kinh lượng bộ trong Tiểu thừa chủ trương một nghiệp dẫn đến nhiều đời, đại khái cũng đồng quan điểm với Đại thừa. [X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận bảo sớ Q.17].

DẪN NHÂN

Đối lại với Sinh nhân. Nhân sinh ra quả báo gần (cận quả) và quả chính là Sinh nhân; Nhân sinh ra quả báo xa (viễn quả) và quả còn sót lại (tàn quả) là Dẫn nhân. Đứng về mặt hạt giống bên trong mà nói, thì hạt giống hiện tại sinh ra thân hiện tại là Sinh nhân; hạt giống hiện tại dẫn đến

xác chết rữa tan là Dẫn nhân. Còn đứng về phương diện hạt giống bên ngoài mà nói, thì hạt giống nảy mầm thành cây là Sinh nhân, hạt giống dẫn đến cây cỏ chết khô là Dẫn nhân. Giai đoạn của xác chết và cỏ khô này đều không có hạt giống bên trong, bên ngoài hoặc sinh ở cõi khác, hoặc hạt giống đã diệt, nhưng nhờ sức tác dụng của Sinh nhân mà hạt giống của Sinh nhân cũng có thể đưa đến Dẫn nhân. Chính do nghĩa này mà hạt giống của Sinh nhân được gọi là Dẫn nhân, hai nhân đều không có thể riêng khác.

Lại nữa, trong 12 nhân duyên thì chi năng sinh gọi là Sinh nhân, còn chi năng dẫn và chi sở dẫn đều là Dẫn nhân. Nghĩa là ba chi: Ái, Thủ, Hữu gần với quả sinh và lão tử, ba chi này hay sinh ra cận quả nên gọi là Sinh nhân. Còn bảy chi: Vô minh,

Hành, Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thụ v.v... thì cách xa với quả sinh và lão tử, bảy chi này dẫn sinh viễn quả cho nên gọi là Dẫn nhân. [X. luận Thành duy thức Q.2].

DẪN PHẠN ĐẠI SƯ

Đại sư báo giờ dùng cơm. Tức là cái Kiểng (Tịnh chùy). Trong nhà Thiền, sắp đến giờ thụ trai, đánh tịnh chùy để báo hiệu cho chúng tăng biết.

Cứ theo Thanh dị lục Thích tộc dẫn phạn đại sư điều, thì tịnh chùy do vị Duy na phụ trách, do đó mà có từ Dẫn phạn đại sư.

DẪN PHIẾU

Tấm phiếu ghi tên dán vào tòa ngồi của Tam sư thất chứng (ba vị thầy bảy vị chứng minh) khi truyền giới. Đây là cách thức của tông Hoàng bá Nhật bản. Phiếu dùng giấy màu hồng, dài hơn hai thước (Tàu), rộng

năm tấc. Trên phiếu của tam sư ghi: "Đệ I (hoặc đệ II, đệ III) thượng ... (tên gì) hạ ... (tên gì) tông sư ... (tên gì) là Đại hòa thượng truyền giới (hoặc Yết ma a xà lê, Giáo thụ a xà lê)". Dẫn phiếu của thất chứng cũng giống như thế. [X. Hoàng bá thanh qui hoằng giới nghi thức].

DẪN PHIẾU

D

1226

DẪN QUẢ

Đối lại với Mãn quả. Quả báo của chúng sinh có tổng (chung) và biệt (riêng) khác nhau. Thành phần chủ yếu của quả báo gọi là Dẫn quả; quả báo riêng biệt thì gọi là Mãn quả. Chẳng hạn như thức thứ tám là Dẫn quả, sự đẹp xấu, ưa ghét của năm căn, năm cảnh là Mãn quả. Thức thứ tám là quả thể tổng báo, tổng thể này hiện hành năm căn, năm cảnh v.v... trong cõi người và cũng do tổng thể này mà có những sự sai biệt đẹp xấu, trên dưới, giầu nghèo v.v... ấy là do hạt giống Mãn nghiệp đã có sẵn ở trong thức A lại da.

Do đó có thể biết cùng một cõi người mà quả báo có cao thấp khác nhau, đó là

do Mãn quả, còn Dẫn quả thì đồng nhất.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

DẪN (MẪN) QUYỀN QUI THỰC

Đưa (tiêu hết) giả về thực. Đối lại với Lãm thực thành quyền (nắm cả thực đặt thành giả). Thuật ngữ phán giáo của tông Hoa nghiêm. Tông này chia Thánh giáo của đức Phật làm ba thừa và một thừa, rồi trong một thừa lại chia làm Đồng giáo và Biệt giáo, lại lấy ý chỉ "Họp ba về một" trong kinh Pháp hoa mà nhận định là "Một thừa đồng giáo". Sau đó, chia lập hai môn gốc và ngọn; gốc là một thừa, ngọn là ba thừa, rồi dung hợp ba thừa vào một thừa. Sau nữa, lại chia hai môn Dẫn quyền qui thực và Lãm thực thành quyền.

Quyền là phương tiện tạm thời; Thực là rốt ráo chân thực. Dẫn quyền qui thực là

bỏ giáo phương tiện mà về giáo chân thực. Như ví dụ "Nhà lửa ba xe" trong phẩm Thí dụ của kinh Pháp hoa. Trong ví dụ này, ông Trưởng giả tuần tự dùng xe dê, xe hươu, và xe trâu để dụ dỗ các con khiến chúng thoát ra ngoài ngôi nhà đang cháy. Đây là ví dụ dùng ba thừa làm giáo pháp phương tiện. Sau khi các con ra khỏi nhà cháy và ngồi ngoài cổng trên chỗ đất trống, lúc đó Trưởng giả mới trao cho các con một cỗ xe to lớn do trâu trắng kéo. Đây là ví dụ một Phật thừa là giáo pháp chân thực rốt ráo. Các tông phái Phật giáo như: Tam luận, Duy thức, Thiên thai, Hoa nghiêm v.v... khi phán giáo thường hay viện dẫn thí dụ trên đây, chỉ khác ở điểm mỗi tông nhấn mạnh một khía cạnh. Trong đó, đặc biệt tông Hoa nghiêm lập riêng thuyết Đồng giáo, Biệt giáo, và dùng các thuật ngữ Dẫn quyền qui thực,

Lãm thực thành quyền để nói rõ căn cơ chúng sinh tuy có bén nhạy, chậm lụt khác nhau, nhưng sự giáo hóa dẫn đạo của Như lai hoặc quyền hoặc thực đều khế hợp, cũng chính là nhân duyên có khác, danh mục không đồng, nhưng cả hai dung hợp làm một thể. [X. Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3, Q.4]. (xt. Tam Xa Tứ Xa, Dung Bản Mạt).

DẪN THANH NIÊM PHẬT

Xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà theo nhịp điệu. Tương truyền, phương pháp niệm Phật này do Hòa thượng Pháp đạo (có thuyết nói Pháp chiếu) ở Trung quốc trong khi nhập định đến thế giới Cực lạc nghe tiếng nước chảy, chim hót, cây reo vang ra tiếng niệm Phật. Sau khi xuất định, ngài đem pháp âm ấy truyền bá trong giới

Phật giáo.

Vào đời Đường, vị tăng Nhật bản là ngài

Viên nhân đến Trung quốc, lên núi Ngũ

đài mới học được pháp niệm Phật này. Sau,

ngài truyền về Nhật bản và rất thịnh hành.

Trong đó, khóa tu niệm Phật 10 ngày 10

đêm là mở đầu cho khóa tu niệm Phật 10

DẪN QUẢ

D

1227

đêm của tông Tịnh độ. Ngôi nhà họp tập

thể để tu hành Dẫn thanh niệm Phật gọi là

Dẫn thanh niệm Phật đường. [X. Kim cương

giới đại pháp đối thụ kí Q.6].

DẪN TIẾP

Dẫn đường tiếp dắt. Cũng gọi Dẫn nhiếp.

Có ba nghĩa:

1. Uy lực của Phật nhiếp thủ cứu độ

chúng sinh khiến họ sinh về nước Phật.

2. Phật và Bồ tát đến đón tiếp dìu dắt

chúng sinh sinh về Tịnh độ.

Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại

84, 41 trung): "Vì bản nguyện của A di đà

Như lai nên Ngài cùng với các vị Bồ tát,

trăm nghìn chúng tỉ khưu, phóng ánh sáng

lớn (...) đến trước hành giả. Bồ tát Đại thế

chí và vô lượng Thánh chúng đồng thời khen ngợi, đưa tay tiếp dẫn".

3. Răn dạy chỉ đường cho chúng sinh, khiến chúng quay về chính pháp. An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 10 thượng): "Đức Thế tôn tiếp dẫn những kẻ làm ác, khiến họ lúc sắp chết bỏ ác quay về thiện, nương theo niệm thiện được vãng sinh". [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối].

DẪN TÒA

Hướng dẫn lên tòa nói pháp. Trong Thiền lâm, vị giảng sư mới đến, lúc sắp lên tòa nói pháp, trước hãy đứng ở một bên, sau đó, vị trụ trì thỉnh đưa lên tòa và giới thiệu với đại chúng.

Nếu chùa khác không có trụ trì, muốn thỉnh vị Tây đường hoặc Thủ tọa của bản tự dời đến đảm nhiệm thì phải nhờ chuyên sứ đến thỉnh vị trụ trì của bản tự làm dẫn

tòa, sau đó vị Tân trụ trì mới nhận lời thỉnh lên tòa thuyết pháp.

Trong trường hợp một bậc tôn túc của chùa khác đến thăm viếng, nếu vị Thủ tọa của bản tự thỉnh Ngài lên tòa thuyết pháp, thì vị trụ trì của bản tự phải làm dẫn tòa.

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thỉnh tân trụ trì điều (Đại 48, 1124 hạ), nói: "Chuyên sứ phải đem hương đến phương trượng vào đêm hôm trước, đính lễ ba lạy, bạch rằng: Cung thỉnh Hòa thượng ngày mai ngài hướng dẫn vị tân trụ trì lên tòa". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.11 Thùy thuyết loại].

DẪN (MẪN) TUYÊT VÔ KÍ TÔNG

....

Dứt bặt tất cả, không để bị dính mắc vào bất cứ vật gì.

Một trong ba tông Thiền do ngài Khuê

phong Tôn mật phân chia. Tông này chủ trương các pháp phàm thánh đều như mộng huyễn, vì thế nên phải trút bỏ tất cả, mọi sự chấp trước, oán thân khổ vui tất cả đều không dính mắc, thấu suốt bản lai vô sự, xa lìa điên đảo, chứng đắc giải thoát. Các Thiền sư thuộc tông này là các ngài: Thạch đầu Hi thiên, Ngưu đầu Pháp dung, Kính sơn v.v... Còn đệ tử của các ngài Hà trạch Thần hội, Mã tổ Đạo nhất, Thiên thai Trí khải v.v... tuy cũng nói đạo lý ấy nhưng không thuộc về tông này. [X. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng].

DI

..

Lời nói mang ý vị trào phúng trong Thiền gia. Hoặc khi thầy đang dạy người học, bỗng gặp một vấn đề khó diễn đạt, vị thầy liền nói Di! (Ô!).

DI CA

.....

Phạm:Mekà. Người con gái chăn bò ở

thời đức Phật.

Khi đức Phật mới thành đạo, Di ca đã

nấu cháo sữa dâng cúng Ngài. Kinh Đại bảo

DI CA

D

1228

tích quyển 11 (Đại 11, 61 trung): “Có người con gái Di ca tên là Thiện ấm lấy sữa từ nghìn con bò (...) Bồ tát nhận cháo nấu với sữa do Thiện ấm Di ca dâng cúng”. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.12].

DI CHUYỂN THÂN KIẾN

Phạm:satkàya-dfwỉi. Âm hán: Tát ca da kiến. Tức là cái thấy sai lầm cho thân này do nhân duyên hòa hợp là thường trụ, có thật.

Các nhà Duy thức Đại thừa giải thích rằng: Di chuyển (chuyển dời) là có, không bất định, chẳng phải có mà tựa hồ như có; Thân là do nhân duyên hòa hợp, vì thân là pháp Y tha khởi (nương vào vật khác mà có), chẳng phải có, chẳng phải

không, vì thế gọi là Di chuyển thân. Đối với thân này, cố chấp là ngã, ngã sở (ta, của ta), gọi là Kiến chấp. (xt. Tát Ca Da Kiến).

DI ĐÀ BẢN NGUYỆN

Những lời thệ nguyện của đức Phật A di đà. Ở thời quá khứ Phật A di đà còn là tỉ khưu Pháp tạng đã lập thệ nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh và nếu những thệ nguyện này không được viên mãn thì Ngài không thành Phật. Có 48 điều nguyện, trong đó, nguyện thứ 18 được gọi là Di đà bản nguyện, hoặc Di đà danh nguyện. Nội dung của điều nguyện này nói rằng bất luận người nào, hễ xưng niệm danh hiệu của Ngài đều có thể nhờ công đức xưng niệm ấy mà được vãng sinh.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại

12, 268 thượng), nói: “Nếu như ta thành Phật, chúng sinh ở mười phương dốc lòng tin ưa muốn sinh về nước ta, nếu niệm danh hiệu của ta cho đến chỉ mười niệm thôi, mà không được vãng sinh, thì ta không lên ngôi chính giác”.

DI ĐÀ CÚNG

Cũng gọi Di đà hộ ma. Pháp tu cúng dường đức Phật A di đà để truy tiến và hồi hướng cho vong linh người chết.

DI ĐÀ ĐẦU

Một trong những vị hóa chủ (người khuyến hóa tín đồ cúng dường). Trong Thiền lâm, Di đà đầu là chức vụ đảm nhiệm việc khuyến hóa đọc tụng kinh A di đà. Hiện nay, trong các tùng lâm không còn chức này.

Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: “Hoa nghiêm đầu, Bát

nhã đầu, Kinh đầu, Di đà đầu đều là những chức vụ khuyến hóa đàn việt (thí chủ) tăng thêm ruộng phúc".

DI ĐÀ LỢI KIẾM

Kiếm sắc Di đà. Nghĩa là Thánh hiệu của đức Phật A di đà giống như thanh kiếm sắc bén, có thể dùng để chặt trừ mọi tội. Bởi vì xưng niệm Thánh hiệu thì tâm trong sạch, không tạo nghiệp ác, cho nên ví Thánh hiệu như kiếm sắc.

Ban chu tán (Đại 47, 448 hạ), nói: "Kiếm sắc tức là hiệu của Phật Di đà, chỉ xưng niệm một tiếng cũng có thể trừ được nhiều tội".

DI ĐÀ TAM BỘ

Cũng gọi Tịnh độ tam bộ. Là ba bộ kinh quan trọng của tông Tịnh độ. Đó là:

1. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển.

2. Kinh Quán vô lượng thọ, 1 quyển.

3. Kinh A di đà, 1 quyển.

DI CHUYỂN THÂN KIẾN

D

1229

DI ĐÀ TAM TÔN

Ba bậc Thánh được tông Tịnh độ tôn thờ: đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí. Đức Phật A di đà đứng giữa, bồ tát Quan thế âm đứng hầu bên trái, bồ tát Đại thế chí đứng hầu bên phải. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. A Di Đà Tam Tôn).

DI ĐẾ LÊ THI LỊ

Phạm:Mitrazrì. Người nước Kế tân, được coi là bậc Thánh ở vào thời kì đức Phật thứ bảy trong kiếp Hiền. Cũng gọi Di đố lộ đao lị, Sa đế bối thi lị, Di đế lệ đao lị. Khi ngài sinh ra, giữa các ngón tay có màng mỏng. Về sau, ngài cùng với ngài Tăng già la sát đồng sinh lên cõi trời Đâu

suất, thờ bồ tát Di lặc làm thầy, sau ngài thành Phật hiệu là Quang viêm Như lai, còn ngài Tăng già la sát thì hiệu là Nhu nhân Phật.

Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 12 Tát bà đa bộ kí mục lục tự chép, thì ngài Di đế lệ thi lị là vị tổ thứ 23 của Sư tông tương thừa thuộc Tát bà đa bộ, còn ngài Tăng già la sát là tổ thứ 29. Cũng quyển 12 sách đã dẫn, ở phần lược truyện Phật đại bạt đà la sư tông tương thừa thì ghi ngài Di đế lệ thi lị là tổ thứ 19, ngài Tăng già la sát là tổ 26.

Tương truyền, ngài Tăng già la sát ra đời 700 năm sau khi đức Phật nhập diệt, như vậy thì ngài Di đế lệ thi lị phải ra đời trước ngài Tăng già la sát. Ngoài ra, hiện nay chỉ biết ngài Di đế lệ thi lị là Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước

Kế tân, còn các sự tích khác thì không được rõ. [X. kinh Hiền kiếp Q.7; luận Đại trí độ Q.88; Tôn bà tu mật bồ tát sở tập luận tự].

DI GIÀ

Phạm: Megha. Hán dịch: Vân, Năng hàng phục. Một trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham học. Đây là vị lương y ở thành Chú dược nước Tự tại, vì ngài hay đem mưa pháp thấm nhuần làm lợi ích cho chúng sinh nên gọi là Di già (Mây). [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch đời Tấn) Q.46; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham).

DI GIÀ CA

....

Tổ truyền pháp thứ sáu của Thiền tông Ấn độ. Ngài vốn cầm đầu tám ngàn vị Đại

tiên, sau, ngài gặp tổ truyền pháp thứ năm
là Đề đa ca, liền cùng với các vị tiên đồng
phát tâm bồ đề, xuất gia làm đệ tử tôn giả
Đề đa ca. Sau
khi đắc pháp,
ngài đến miền
bắc Ấn độ giáo
hóa, phó chúc
đại pháp cho đệ
tử là Bà tu mật,
rồi vào tam
muội Sư tử phấn
tấn bay lên hư
không, sau đó
lại trở về chỗ
ngồi dùng lửa
tam muội tự
thiêu. [X. kinh Đại bi Q.2 phẩm Trì chính
pháp; Bảo lâm truyện Q.2; Tổ đường tập

Q.1; Cảnh đức truyền đăng lục Q.1].

DI GIÁO

Chỉ giáo pháp của Phật và các bậc Tổ

sư để lại cho hậu thế; hoặc chỉ riêng giáo

Tổ Di Già Ca

DI GIÁO

D

1230

pháp của đức Phật nói khi Ngài sắp vào Niết bàn. Cũng gọi Di pháp, Di giới, Di huấn, Di cáo, Di hóa.

Phật giáo là giáo pháp do đức Phật Thích ca nói ra và để lại cho đời sau, cho nên, có thể nói, Phật giáo là di giáo của đức Thích ca.

Ngoài ra, kinh Phật thùy bát Niết bàn lược thuyết giáo giới là giáo pháp cuối cùng mà đức Phật, khi sắp vào Niết bàn, đã nói để lại cho đời sau, cho nên kinh ấy đặc biệt được gọi là kinh Phật di giáo. [X. kinh A nan thất mộng; luận Đại trí độ Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.8; Truy môn cảnh huấn Q.2; Thiền uyển thanh qui Q.8].

DI GIÁO KINH

Có một quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. Cũng gọi Phật thùy bát Niết bàn lược thuyết giáo giới kinh, Di kinh, Phật lâm Niết bàn lược giới kinh, Lược thuyết giáo giới kinh, Phật di giáo kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kể lại việc trước khi vào Niết bàn ở Sa la song thụ tại Câu thi na la, đức Thế tôn dạy bảo các đệ tử, sau khi Ngài nhập diệt, phải lấy Ba la đề mộc xoa (Phạm: pràtimokwa, Pàli: pàỉimokkha, giới điều, giới bản) làm thầy để chế ngự năm căn, lìa giận dữ, ngạo mạn, không buông lung, tinh tiến đạo nghiệp.

Trong Thiền môn, kinh Di giáo được đặc biệt quí trọng và cùng với kinh Tứ thập nhị chương và Qui sơn cảnh sách được gọi chung là Phật tổ tam kinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.12, Q.14; Lịch đại tam bảo kỉ

Q.8, Q.11].

DI GIÁO KINH LUẬN

Có một quyển, bồ tát Thiên thân của Ấn độ soạn, ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 26.

Luận này là tác phẩm giải thích kinh Di giáo, nội dung chia làm bảy khoa, nói rõ giáo pháp tu hành của Bồ tát. Theo luận này thì kinh Di giáo thuộc về Đại thừa bộ.

Về chú sớ thì có:

- Di giáo kinh luận kí 3 quyển của ngài Quán phục.
- Di giáo kinh luận trụ pháp kí 1 quyển của ngài Nguyên chiếu.

DI HẠ LUẬN

Có 1 thiên, do Cố hoan soạn vào đời Nam Tề. Nội dung biện luận về sự dị, đồng giữa Phật giáo và Đạo giáo. Toàn

thiên có hơn 800 chữ. Trước hết, tác giả dẫn chứng: việc ngài Lão tử gá thai vào phu nhân Tịnh diệu ở nước Duy vệ, Thiên trúc trong Huyền diệu nội thiên; việc đức Thích ca đã thành Phật với số kiếp nhiều như bụi nhỏ nói trong kinh Pháp hoa và kinh Vô lượng thọ; việc đức Thích tôn làm Quốc sư, Đạo sĩ, Nho lâm v.v... chép trong kinh Thái tử thụy ứng bản khởi để biện luận cho lí: "Đạo tức Phật, Phật tức Đạo, cùng một vị Thánh, nhưng ứng tích khác nhau".

Kế đến bàn về sự sai khác giữa phục sức, tang chế, nghi lễ, giáo pháp của hai nước Hạ (Trung quốc), Di (Ấn độ) để ví dụ thuyền, xe đều là phương tiện di chuyển, nhưng đường thủy, đường bộ khác nhau. Nghĩa là tuy Phật giáo và Đạo giáo về mặt lí thì giống nhau, nhưng tập tục

của Phật giáo không thích hợp với Trung quốc.

Cố hoan còn cho rằng Niết bàn của Phật giáo tuy giống với Tiên hóa của Đạo giáo, nhưng, nếu đứng về phương diện đắc đạo mà nói, thì Vô sinh của Niết bàn khó đạt hơn Vô tử của Tiên hóa.

DI GIÁO KINH

D

1231

Cố hoan lại so sánh sự hơn kém giữa Phật giáo và Đạo giáo, như: Phật giáo văn vẻ mà rộng, Đạo giáo chất phác mà tinh; lời Phật hoa mĩ mà trương ra, lời Đạo chân thật mà nén xuống; nén xuống thì người sáng tiến một mình, trương lên thì kẻ tối tranh đi trước; kinh Phật nhiều mà rõ ràng, kinh Đạo ít mà sâu kín; Phật là phương pháp phá ác, Đạo là nghệ thuật hưng thiện; Phật tích sáng tỏ rộng lớn, Đạo tích kín đáo nhỏ nhiệm v.v....

Luận Di hạ dung hợp hai nhà Phật và Đạo dèm chê lẫn nhau, nhưng ý nghiêng về Đạo giáo. Bởi thế, quan Tư đồ Viên xán đời Lưu Tống cũng như những tín đồ Phật giáo và Đạo giáo đều có viết luận bài bác.

Di hạ luận được xếp vào Nam Tề thư quyển 54, Nam sử quyển 75 Cố hoan truyện, Toàn tề văn Q.22, Ngọc hàm sơn phóng tập dật thư tử biên Đạo gia loại v.v... Cứ theo Tề thư chép, thì Cố hoan tự là Cảnh di, người Diêm quan, quận Ngô. Ông từng học nơi Lôi thứ tôn, sau, ông mở nhà trên núi Thiên thai dạy học. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), ông được cử làm Thái học bác sĩ nhưng từ chối. Ông thích Hoàng lão, sở trường về Đạo thuật, năm 60 tuổi, ông mất ở Diệm sơn.

Ông có các tác phẩm: Luận ngữ Cố thị chú 1 quyển, Đạo đức chân kinh chú sớ 8 quyển. [X. Tùy thư Q.34 Kinh tịch chí; Đường thư Q.47 Kinh tịch chí].

DI HẦU

Phạm: markaỉa. Âm Hán: Ma ca tra, Ma tư tra. Một loài khỉ. Tính khỉ thường

lăng xăng, nhảy nhót, leo trèo, khó bắt, khó điều phục, thường hay bỏ cái này, nắm bắt cái khác, cho nên trong kinh nó được dùng để ví dụ cho vọng tâm của phàm phu. [X. kinh Tâm địa quán Q.8; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.29].

DI HẦU GIANG

Phạm: Markaỉa hrada. Cũng gọi Di hầu trì, Di hầu hà, Hầu trì, Di hầu lâm, Di hầu quán.

Là cái ao khỉ bên cạnh vườn Am la nữ nước Tì xá li trung Ấn độ. Ngày xưa đàn khỉ họp lại làm cái ao này cho đức Phật và Ngài cũng từng giảng các kinh ở nơi này. Về sau nơi đây đã trở thành một trong năm tinh xá ở Thiên trúc. [X. luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.7 Phệ xá li quốc; Huyền ứng âm nghĩa Q.14].

DI HẦU VƯƠNG

Khỉ chúa. Một trong những sự tích tiền
thân của đức Phật.
Cứ theo chương Tinh tiến độ vô cực
trong kinh Lục độ tập quyển sáu chép, thì
Di hầu vương dẫn 500 con khỉ vào vườn
trong cung vua ăn trái cây, bị vua biết được
sai người vây bắt. Để cứu đàn khỉ, Hầu vương
dùng thân mình làm cầu cho bầy khỉ đi
qua, đến đứt cả
hai nách, rơi
xuống bờ
nước, nhà vua
bắt được. Hầu
vương nguyện
bỏ mình để
làm thức ăn
cho vua. Vua
cảm động
trước lòng hy

sinh của Hầu

vương bèn tha

cho và ra lệnh

trong nước để mặc cho loài khỉ hái trái cây

ăn.

Di hầu vương trong truyện này tức là

tiền thân của đức Thích tôn, nhà vua là

DI HẦU VƯƠNG

Tranh Di Hầu Vương

D

1232

ngài A nan, 500 con khỉ là tiền thân của 500 vị tỉ khưu.

Truyện tích bản sinh này thường được dùng làm đề tài cho điêu khắc và hội họa, như trên lan can của tháp Ba hách đặc (Bharhut) ở Ấn độ hiện nay có khắc toàn bộ nội dung truyện này. Trong bức tranh: hai bên vẽ những cây to, ở giữa có ngòi nước, người trông vườn giăng lưới ở khoảng giữa, ngăn không cho bầy khỉ trốn thoát. Phía trên vẽ Hầu vương đem thân bắc cầu cho đàn khỉ đi qua; phía dưới vẽ Hầu vương và nhà vua ngồi đối diện nhau. [X. kinh Hiền ngu Q.2, Q.9; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].

DI HÌNH

Chỉ di cốt của đức Phật sau khi Ngài nhập diệt. Tức là Xá lợi của Phật. Trường a hàm quyển 4 kinh Du hành (Đại 1, 29 hạ), nói: "Muốn di hình (xá lợi) của Như lai mang lại lợi ích rộng lớn thì hiện tại chỉ nên chia nhau. Mọi người đều khen là phải". (xt. Xá Lợi).

DI KHÁM

Dời quan tài. Khi bậc tôn túc thị tịch, di hài của ngài được đặt vào quan tài, ba ngày sau dời đến Pháp đường, gọi là Di khám. Lúc đó, đại chúng tụng kinh rồi đều lạy ba lạy, gọi là Di khám Phật sự.

Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn nói: "Tôn túc di khám là: đặt di hài của Ngài vào quan tài, đậy nắp lại, để ba ngày, sau đó, dời quan tài lên Pháp đường, khoảng trên Pháp đường, xếp đặt trang nghiêm; khoảng giữa Pháp đường, trên chỗ tòa

giảng, treo chân dung; khoảng dưới Pháp đường đặt quan tài, dùng màn vải gai che phủ chung quanh; trước quan tài đặt nhang án trên để lư hương, lọ cắm hoa trắng, hương đèn liên tục, sáng chiều dâng trà nóng, cơm cháo, tụng kinh cúng dường, đầy đủ hoa phan, não bạt, rồi đánh chuông ở nhà Tăng đường, họp chúng đông đủ làm Phật sự thỉnh quan". [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3 Thiên hóa điều]

DI LAN ĐÀ VƯƠNG

Di lan đà, Phạm:Pàli: Milinda. Hán dịch: Từ vương. Cũng gọi Tất lân đà vương, Mân lân đà vương, Di lan vương. Là vua nước Đại hạ Di lan da la tư (Menandros) người Hi lạp sống vào hậu bán thế kỉ II trước Tây lịch. Ông này từng cai trị vùng Khách bá nhĩ (Kabul) của A phú hãn (Afghanistan), và xâm nhập Ấn độ, gây thế

lực 1 thời suốt giải Ngũ hà (Punjab) miền tây bắc Ấn độ, khiến Ấn độ chịu ảnh hưởng văn hóa Hi lạp một cách sâu đậm.

Cứ theo kinh Di lan vương vấn bằng tiếngPàli, thì vua cùng tỉ khưu Na tiên (Pàli: Nàgasena) thảo luận giáo nghĩa và cuối cùng vua đã qui y Phật giáo.

Theo như sự tích của vị vua này được ghi trong kinh Na tiên tỉ khưu Hán dịch quyển thượng (bản dịch khác của kinh Di lan vương vấn), thì nhà vua thủa nhỏ thông minh, học rộng các đạo, sau có người đề nghị, nhà vua muốn cầu vị cao tăng để luận đạo. Bấy giờ sa môn Dã hòa la được tiến cử cùng vua tranh luận, nhưng bị vua áp đảo. Sau đó, sa môn Na tiên lại được chỉ định đối luận, cuối cùng vua kính phục và qui y Phật giáo.

Kinh Tạp bảo tạng quyển 9 chép tên

vua này là Nam đà, luận Câu xá quyển 30

thì gọi là Tất lân đà vương.

Vua từng đúc tiền lưu thông rất rộng,

trên tiền vẽ hình luân bảo (bánh xe báu)

và khắc chữ Người theo pháp (Phạm:

Dharmikasa), theo đó đủ biết mối quan

tâm của vua đối với Phật giáo. [X. A tì đạt

DI HÌNH

D

1233

ma câu xá thích luận Q.22; Hải án nội kí (Periphus of the Erythreean Sea); Rhys Davids: The Milinda Questions, 1930].

DI LẶC BỒ TÁT

Di lặc, Phạm: Maitreya, Pàli: Metteyya. Cũng gọi Mai đát lệ da bồ tát, Mạt đát lị da bồ tát, Mê để lũ bồ tát, Di đế lễ bồ tát. Hán dịch: Từ thị.

Theo kinh Di lặc thướng sinh và kinh Di lặc hạ sinh chép, thì ngài Di lặc sinh ra trong một gia đình Bà la môn, sau xuất gia làm đệ tử đức Phật và nhập diệt trước đức Phật, mang thân Bồ tát trụ ở cõi trời Đâu suất nói pháp cho những người trời ở cõi này. Theo truyền thuyết thì vị Bồ tát này vì muốn giáo hóa thành tựu cho chúng sinh

nên ngay từ lúc mới phát tâm đã không ăn thịt, do nhân duyên ấy mà có tên là Từ thị.

Đại nhật kinh sớ quyển 1 nói, bồ tát Từ thị là lấy Từ trong bốn tâm vô lượng của Phật làm đầu. Lòng từ đó sinh ra từ hạt giống Như lai, khiến hết thảy thế gian không mất tính Phật, cho nên gọi là Từ thị.

Đức Thích tôn từng thụ kí nói trước, hết thời kì loài người sống lâu 4000 tuổi (ước chừng 57 tỉ 6o triệu năm nữa), bồ tát Từ thị sẽ sinh xuống cõi này thành Phật dưới gốc cây Long hoa, chia làm ba hội thuyết pháp. Do ý nghĩa Ngài thay đức Phật Thích ca thuyết giáo mà gọi là Bồ tát Nhất sinh bổ xứ, Bổ xứ bồ tát, Bổ xứ tát đỏa. Đến lúc đó thì Ngài đã thành Phật nên gọi là Phật Di lặc hoặc Di lặc Như lai.

Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6 và kinh Bình đẳng

giác quyển 4 nói, thì ngài Di lặc chính là
ngài A dật đa một đệ tử của đức Phật.
Thế nhưng, theo kinh Thuyết bản
trong Trung a hàm quyển 13, kinh Xuất
diệu quyển 6 và luận Đại tì bà sa quyển
178 nói, thì Di lặc và A dật đa là hai người
khác nhau.
Trong Mật giáo, bồ tát Từ thị là một
trong chín vị tôn của Trung đài trong mạn
đồ la Thai tạng giới, ngồi ở phía đông bắc
đức Đại nhật Như lai. Còn trong mạn đồ la
Kim cương giới thì Ngài là một trong 16 vị
tôn kiếp Hiền.
Về hình tượng của Ngài có nhiều thuyết
khác nhau: theo kinh Bát đại bồ tát mạn
đồ la và Đại khổng tước minh vương họa
tượng đàn tràng nghi quĩ chép, thì thân Ngài
màu vàng ròng, tay trái cầm quân trì (cái
bình), bàn tay phải đưa lên hướng ra ngoài

làm dáng thí vô úy. Hình tam muội da là
bình hoặc tháp, mật hiệu là Tấn tật kim
cương.
Tại Trung quốc, các chùa miếu thờ
tượng Di lặc miệng cười, bụng to phơi ra,
đó là Hòa thượng Khế thử (Bố đại) thời
Ngũ đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn,
Hậu Hán, Hậu Chu), vì theo truyền thuyết
thì Hòa thượng
Khế thử là hóa
thân của Bồ tát Di
lặc, cho nên
người đời tạo
tượng Ngài để
thờ. Tín ngưỡng
sinh lên cõi trời
Đâu suất cũng
như tín ngưỡng
vãng sinh Tịnh

độ cực lạc của đức

Phật A di đà từ

xưa đều được tín đồ Phật giáo coi trọng.

Ngoài ra, cuốn kinh nói rõ về truyện

tích bản sinh của bồ tát Di lặc là kinh Nhất

thiết trí quang minh tiên nhân từ tâm nhân

duyên bất thực nhục, được thu vào Đại chính

tạng tập 3. [X. kinh Tạp a hàm Q.43;

Trường a hàm Q.6 kinh Chuyển luân thánh

vương tu hành; kinh Tạp thí dụ; kinh Hiền

ngu Q.12 phẩm Ba bà lê; kinh Hoa nghiêm

Bồ Tát Di Lặc

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

DI LẶC BỒ TÁT

D

1234

(bản dịch cũ) Q.60; Từ thị bồ tát tu dũ nga niệm tụng pháp Q.thượng phẩm Nhập pháp giới ngũ đại quán môn; luận Đại trí độ Q.29; Duy ma kinh lược sớ Q.5; Câu xá luận quang kí Q.18; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.18]. (xt. A Dật Đa, Di Lặc Tín Ngưỡng).

DI LẶC ĐẠI THÀNH PHẬT KINH

Có một quyển. Một trong ba bộ kinh về Di lặc, một trong sáu bộ kinh. Gọi tắt: Di lặc thành Phật kinh, do ngài Cưu ma la thập dịch, đưa vào Đại tạng tập 14. Trong các bộ kinh Di lặc, kinh này hoàn chỉnh nhất, cả về hình thức lẫn nội dung cho nên mới dùng chữ "Đại".

Kinh này ghi lại việc đức Phật ở núi Ba

sa thuộc nước Ma già đà trả lời câu hỏi của tôn giả Xá lợi phất về thời đại và quốc độ của bồ tát Di lặc ra đời. Kinh này phần lớn giống với kinh Di lặc hạ sinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8].

DI LẶC HẠ SINH KINH

Có một quyển. Là một trong ba bộ kinh về Di lặc, một trong sáu bộ kinh. Cũng gọi Quán di lặc bồ tát hạ sinh kinh, Di lặc thành Phật kinh, Di lặc đương lai hạ sinh kinh, Hạ sinh kinh, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14. Trước nay, trong các kinh nói về bồ tát Di lặc giáng sinh, kinh này được coi trọng hơn cả.

Nội dung trình bày trong đời vị lai, vào thời vua Chuyển luân thánh vương Nhương khư, ngài Di lặc từ cung trời Đâu suất sinh xuống, thân phụ là Tu phạm ma,

thân mẫu là Phạm ma việt. Sau khi thành đạo Ngài giáo hóa Thiện tài, thân phụ thân mẫu và tám vạn bốn nghìn đại chúng. Cũng giống như đức Phật Thích ca đời này, Ngài nói giáo pháp ba thừa để độ chúng sinh.

Ngài Đại ca diếp ở thời chư Phật quá khứ đã khéo tu Phạm hạnh, cho nên trong vị lai cũng sẽ giúp ngài Di lặc trong việc giáo hóa. Người đứng ra thưa hỏi trong kinh này là tôn giả A nan, đây là một đặc sắc lớn của kinh này; trong các bản kinh khác người thưa hỏi là tôn giả Xá lợi phất.

Về những bản dịch khác của kinh này thì có: Di lặc hạ sinh thành Phật kinh 1 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần và ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.

Về sách chú sớ thì có: Di lặc hạ sinh kinh sớ 1 quyển của ngài Cảnh hưng, Di

lặc hạ sinh kinh nghĩa sớ 1 quyển của ngài Thiện châu, và Di lặc hạ sinh kinh thuật tán 1 quyển, không rõ tác giả.

Ngoài ra, theo sự khảo chứng thì kinh này là kinh Biệt sinh trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 44 do ngài Tăng già đề bà dịch mà đời lầm cho rằng người dịch là ngài Trúc pháp hộ. Còn kinh Hạ sinh gồm 17 tờ (giấy bản) do ngài Trúc pháp hộ dịch thì đã bị thất lạc từ lâu. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2 đến Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.1; Tĩnh thái lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.14].

DI LẶC HẠ SINH THÀNH PHẬT KINH

Có một quyển. Là một trong sáu bộ kinh Di lặc, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, đưa vào Đại chính tạng tập 14. Kinh này cùng với kinh Di lặc hạ sinh thành Phật (cũng gọi kinh Di lặc hạ sinh,

kinh Di lặc thụ quyết) do ngài Cưu ma la thập dịch đều là những bản dịch khác của kinh Di lặc hạ sinh do ngài Trúc pháp hộ dịch. Nếu so với bản dịch của ngài La thập thì bản này có đầy đủ thể tài của một kinh đơn lẻ hơn và văn kệ được dùng làm bộ phận chủ yếu, nhưng sự tích về ngài Đại ca

DI LẶC ĐẠI THÀNH PHẬT KINH

D

1235

diếp thì không ghi chép. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].

DI LẶC LAI THỜI KINH

Có một quyển. Là một trong sáu bộ kinh về Di lặc, được dịch vào đời Đông Tấn, nhưng không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 14. Là bản dịch khác của kinh Hạ sinh 17 tờ (đã mất) do ngài Trúc pháp hộ dịch và kinh Hạ sinh do ngài Cưu ma la thập dịch.

Điểm đặc biệt của kinh này là phần nói pháp ở đoạn giữa thì giống, nhưng cách thức trình bày ở phần đầu và phần cuối thì khác với các kinh: đó là điều đáng chú ý. Ở đầu kinh không có câu "Như thị ngã văn"

mà bắt đầu bằng "Xá lợi phất là đệ tử bậc nhất của Phật" và cuối cùng kết thúc với câu "Sáu mươi tỉ năm nữa lúc đó tuổi thọ của loài người còn sáu triệu năm thì Phật Di lặc sẽ ra đời".

Có thuyết cho rằng kinh này là do chép lấy những tiết đoạn của các kinh khác nên mới có hình thức ấy. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Trinh nguyên thích giáo mục lục Q.5]. (xt. Di Lặc Hạ Sinh Kinh).

DI LẶC LUẬN SƯ

Di lặc, Phạm:Maitreya. Hán dịch: Từ thị. Người Ấn độ, ra đời khoảng 900 năm sau đức Phật nhập diệt, là vị thủy tổ của phái Du già Đại thừa.

Trong tạng kinh Hán dịch hiện còn ghi bồ tát Di lặc là tác giả của những bộ luận Du già sư địa, Đại trang nghiêm kinh luận tụng, Biện trung biên luận tụng, Kim cương

bát nhã ba la mật kinh luận v.v...

Còn trong Đại tạng Tây tạng thì ngoại trừ những tác phẩm nêu trên ra, còn có các luận Hiện quán trang nghiêm, luận Pháp pháp tính phân biệt và luận Đại thừa cứu cánh yếu nghĩa v.v... cũng là tác phẩm của Ngài.

Tương truyền luận sư Di lặc là thầy của ngài Vô trước, sáng lập ra giáo lí Du già duy thức, sau truyền trao cho ngài Vô trước.

Lại cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì ngài Vô trước từng lên cung trời Đâu suất để thỉnh vấn bồ tát Di lặc về lí quán không của Đại thừa, rồi vì thầy của ngài Vô trước cũng tên là Di lặc, cho nên đời sau coi thầy của Vô trước cũng là Di lặc sẽ thành Phật trong vị lai. Nhưng cuối cùng Di lặc có phải một nhân vật có thực trong lịch sử hay không thì đến nay vẫn chưa

xác định được.

Còn đối với các tác phẩm ở trên, thì thực tế có thể đã do ngài Vô trước tổng hợp các học thuyết của những bậc tiên hiền rồi tạm cho là của bồ tát Di lặc sáng tác. Nhà học giả Phật giáo người Nga là Âu bạch mễ lặc (E. Obermiller) cho rằng, những việc như ngài Long thụ được bồ tát Văn thù điểm hóa mà viết các bộ luận, ngài Vô trước thì nhờ thần lực của bồ tát Di lặc trên cung trời Đâu suất giao cảm mà trứ tác v.v... đều là truyền thuyết. Học giả Nhật bản là Sơn khẩu ích nối theo thuyết của Obermiller cho rằng, ngài Vô trước là người chú thích, bàn nói về các tác phẩm Trung biên phân biệt luận, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Pháp pháp tính phân biệt luận v.v... còn bồ tát Di lặc chỉ là người khải phát linh cảm và là vị Phật đương lai Nhất

sinh bổ xứ. Học giả Lạp mô đặc (E. Lamotte)
đồng ý với thuyết này, bổ sung và thuyết
minh thêm. Ông cho rằng vì kinh điển Đại
thừa được thành lập sau cho nên thường
có khuynh hướng dựa vào lời nói của các
bậc Thánh để tăng uy tín, bởi thế ông nghi
ngờ tính cách lịch sử của thuyết Di lặc.
Nhà học giả Nhật bản là Vũ tỉnh Bá
thọ thì phản đối thuyết này, ông cho rằng

D

1236

luận sư Di lặc là nhân vật có thật trong lịch sử, đã đề xướng giáo lí Du già Đại thừa, còn Vô trước chỉ là người chép lại những bộ luận nói trên của Ngài mà thôi. [X. Bài Bạt trong luận Du già sư địa; Xuất tam tạng kí tập Q.12 Tát bà đa bộ mục lục tự; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1 (Vũ tỉnh Bá thọ); Trung biên phân biệt luận thích sớ tứ luận (Sơn khẩu ích); E. Obermiller: The Sublime Science of the Great Vehicle to Salvation].

DI LẶC LỤC BỘ KINH

.....

Cũng gọi Di lặc bồ tát lục bộ kinh. Chỉ cho sáu bộ kinh tường thuật về các việc như: lên cõi trời Đâu suất, từ trời Đâu suất sinh xuống cõi Diêm phù đề thành Phật,

quốc độ, thời tiết, chủng tộc, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân v.v... của bồ tát Di lặc. Sáu bộ kinh này đều được đưa vào Đại chính tạng tập 14. Sáu bộ là:

1. Quán Di lặc thướng sinh kinh, Thư cừ kinh thanh dịch.

2. Di lặc hạ sinh kinh, Cưu ma la thập dịch.

3. Di lặc lai thời kinh, không rõ người dịch.

4. Quán Di lặc bồ tát hạ sinh kinh, Trúc pháp hộ dịch.

5. Di lặc hạ sinh thành Phật kinh, Nghĩa tịnh dịch.

6. Di lặc đại thành Phật kinh, Cưu ma la thập dịch

Trong đây, ba bộ 1, 4, 6 còn được gọi riêng là ba bộ kinh Di lặc.

DI LẶC TAM TÔN

.....

Chỉ cho ba pho tượng: Đức Phật Di lặc ở giữa, bồ tát Pháp âm luân bên trái và bồ tát Đại diện tướng bên phải.

Hồng ca đà dã nghi quĩ quyển trung do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, nói: Kiến lập Tùy tâm mạn đồ la, chính giữa là đức Phật Di lặc, hai bên là Pháp âm luân và Đại diện tướng, bốn phương là Tứ đại thiên vương.

DI LẶC THỤ QUYẾT KINH

Có 1 quyển, một trong sáu bộ kinh về Di lặc, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. Cũng gọi Di lặc hạ sinh thành Phật kinh, Di lặc thành Phật kinh, Hạ sinh thành Phật kinh, Đương hạ thành Phật kinh, Di lặc đương lai thành Phật kinh, Di lặc hạ sinh kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung nói về việc bồ tát Di lặc từ cung trời Đâu suất sinh xuống cõi Diêm phù đề thành Phật. [X. Đại đường nội điển lục Q.3; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. (xt. Di Lặc Hạ Sinh Kinh).

DI LẶC THƯỚNG SINH KINH

Có 1 quyển, một trong ba bộ kinh về Di lặc, một trong sáu bộ kinh. Gọi đủ là Quán di lặc bồ tát thướng sinh đâu suất thiên kinh. Cũng gọi Di lặc bồ tát niết bàn kinh, Quán di lặc thướng sinh kinh, Quán di lặc kinh, Thướng sinh kinh. Do Thư cừ kinh thanh dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Đây là bộ kinh được thành lập trễ nhất trong các kinh điển nói về Phật Di lặc, nhưng lại là bộ kinh chủ yếu của tín ngưỡng Tịnh độ Di lặc.

Nội dung tường thuật việc bồ tát Di lặc

thị tịch sinh lên cung trời Đâu suất và ngày đêm sáu thời nói pháp giáo hóa chư thiên.Trong kinh này, sự miêu tả về thiên cung tỉ mỉ hơn trong kinh Di lặc hạ sinh và có thể làm cảm động lòng người. Trong kinh còn nói: Muốn sinh về cung trời phải

D

1237

làm 10 điều lành, tâm nhớ nghĩ hình tượng Phật, miệng niệm danh hiệu Di lặc, nhờ công đức này có thể thoát khỏi tội sinh tử trong 96 ức kiếp.

Những quan điểm nêu trên đây cũng giống quan điểm trong kinh Quán vô lượng thọ, bởi thế, có thể nói, hai kinh này cùng được thành lập vào cuối thế kỉ thứ IV Tây lịch. Hơn nữa, do câu: "Như kinh Di lặc hạ sinh nói" (Đại 14, 420 thượng) thì biết kinh này xuất hiện sau kinh Hạ sinh.

Còn về các sách chú sớ của kinh này thì có: Di lặc kinh du ý 1 quyển của ngài Cát tạng, Di lặc thướng sinh kinh tông yếu 1 quyển của ngài Nguyên hiểu, Quán di lặc bồ tát thướng đâu suất thiên kinh tán 2

quyển của ngài Khuy cơ v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Di lặc tam bộ kinh giải đề (Tiểu dã Huyền diệu)].

DI LẶC THƯỚNG SINH KINH SỚ

Gồm hai quyển, do ngài Khuy cơ (632-682) soạn vào đời Đường.

Cũng gọi Quán Di lặc thướng sinh kinh sớ, Di lặc thướng sinh kinh thụy ứng sớ, Quán Di lặc thướng sinh Đâu suất thiên kinh tán, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Bộ sách này chú thích kinh Quán Di lặc bồ tát thướng sinh Đâu suất thiên do Thư cừ kinh thanh dịch.

Nội dung chia làm năm môn để giải thích văn kinh:

1. Phật thành quyền thực: Lần lượt bàn rõ về thân Phật: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân. Đây là một loại Phật thân luận.

2. Từ thị sở nhân: Giải thích nguyên do tại sao Di lặc còn có tên là Từ thị và nhân duyên thành tựu quả vị của Ngài.

3. Thời phận hữu thù: Tường thuật về tên các kiếp, tuổi thọ v.v... của nghìn vị Phật xuất hiện trong quá khứ, hiện tại theo thời gian mà có sự khác nhau.

4. Vãng sinh nan dị: So sánh sự khó dễ trong việc sinh về Tịnh độ phương tây của đức Phật A di đà và về cõi trời Đâu suất của bồ tát Di lặc.

5. Vấn đáp liệu giản: Dùng hình thức vấn đáp để giải thích về tên họ của bồ tát Di lặc và về các vấn đề khác v.v...

DI LẶC TÍN NGƯỠNG

Tin thờ bồ tát Di lặc. Tín ngưỡng này vốn đã có rất sớm ở Ấn độ, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 45, phẩm Phật hưng lập trong kinh Hiền kiếp quyển 7 v.v... đều cho

rằng Di lặc là đức Phật đầu tiên xuất hiện
trong vị lai. Luận A tì đàm bát kiền độ quyển
27 cũng ghi chép việc Di lặc thành Phật
trong đương lai. Rồi truyện Pháp thịnh trong
Danh tăng truyện sao thì chép, bốn trăm
tám mươi năm sau đức Phật nhập diệt, có
A la hán Ha lợi nan đà bay lên cung trời
Đâu suất vẽ tượng Di lặc, sau đó Ngài lại
đến phía đông bắc nước Ưu trường (nước
Đà lịch trong Phật quốc kí), tạc một pho
tượng Di lặc lớn bằng gỗ ngưu đầu chiên
đàn. Truyện Linh vận trong Đại đường tây
vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ nói,
chùa Na lan đà có thờ tượng Di lặc. Đại
đường tây vực ký quyển 7, quyển 8 cũng
chép, ngôi già lam ở phía tây bắc Thủ đô
của nước Chiến chủ thờ tượng Di lặc. Ngôi
tinh xá ở phía đông cây bồ đề nơi đức Phật
thành đạo, có thờ tượng Di lặc bằng bạc

cao hơn 2 mét.

Tại Trung quốc, những kinh được dịch ra có liên quan đến tín ngưỡng Di lặc, bắt đầu từ đời Tây Tấn, trước sau có hơn 10 loại bản dịch, có thể qui nạp vào ba hệ thống: Thướng sinh, Hạ sinh và Bản nguyện. Liệt kê như sau:

- Kinh Di lặc hạ sinh và kinh Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện do ngài Trúc pháp

DI LẶC TÍN NGƯỠNG

D

1238

hộ dịch vào năm Đại an thứ 2 (303) đời Tây Tấn.

- Kinh Di lặc đại thành Phật và kinh Di lặc hạ sinh thành Phật do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoằng thủy thứ 4 (402) đời Diêu Tần.

- Kinh Di lặc thướng sinh do Thư cừ kinh thanh (? -464) dịch vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều.

- Kinh Di lặc lai thời được dịch vào đời Đông Tấn, không rõ dịch giả.

- Kinh Di lặc bồ tát sở vấn do Bồ đề lưu chi dịch vào niên hiệu Vĩnh bình năm đầu đến năm Thiên bình thứ 2 (508-535) đời Bắc Ngụy.

- Kinh Di lặc hạ sinh thành Phật do

ngài Nghĩa tịnh dịch vào niên hiệu Đại túc năm đầu (701) đời Đường.

- Kinh Di lặc bồ tát sở vấn do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm Cảnh long thứ 2 đến niên hiệu Khai nguyên năm đầu (708-713) đời Đường.

Từ các kinh trên đây người ta có thể biết tín ngưỡng Di lặc rất phổ biến.

Tín ngưỡng Di lặc lại chia làm hai phái:

1. Thướng sinh tín ngưỡng: Phái này cho rằng hiện nay bồ tát Di lặc đang nói pháp trên cung trời Đâu suất và muốn sinh lên cung trời này.

2. Hạ sinh tín ngưỡng: Phái này tin rằng trong tương lai bồ tát Di lặc sẽ sinh xuống thế giới này, Ngài thành Phật dưới cây Long hoa, nói pháp ba hội cứu độ chúng sinh và chính mình cũng có thể sinh vào cõi này, được nghe pháp của Ngài mà thành Phật,

do đó mới có thuyết Long hoa tam hội.

Về phía những người theo tín ngưỡng Thướng sinh, thì trước tiên có ngài Đạo an (314-385). Cứ theo truyện Đạo an trong Lương cao tăng truyện quyển 5 chép, thì vua Phù kiên nhà Tiền Tần sai sứ đi Tây vực, khi trở về mang theo tượng Di lặc thêu có đính hạt châu, mỗi khi ngài Đạo an giảng pháp thì thường đem pho tượng này ra bày.

Kế đến, có Đới ngung. Pháp uyển châu lâm quyển 16 ghi: Đới ngung đời Đông Tấn trong giấc mộng có người bảo thờ bồ tát Di lặc, sau Đới ngung tạc tượng Di lặc đứng để thờ ở chùa Long hoa tại Cối kê.

Còn Danh tăng truyện sao thì nói, vào năm Nguyên gia thứ 9 (432) đời Lưu Tống thuộc Nam triều, ngài Pháp tường xây dựng tịnh xá Di lặc.

Ngoài ra, những người thuộc tín ngưỡng

Thướng sinh còn có: Đạo kiểu, Tăng nghiệp, Tuệ nghiêm, Đạo uông, Đạo pháp, Pháp thịnh, Đàm phó, Đàm bân v.v...

Đến đời Đường, các ngài Huyền trang, Khuy cơ cũng mở rộng tín ngưỡng Thướng sinh Đâu suất, để rồi trở thành truyền thống của tông Pháp tướng.

Về tín ngưỡng Hạ sinh cũng rất phổ biến. Cứ theo bài tựa Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, thì vua Minh đế (ở ngôi 465-471) nhà Lưu Tống soạn Long hoa thệ nguyện văn, Chu ngung soạn Kinh sư chư ấp tạo Di lặc tam hội kí, Tề kính lăng Văn tuyên vương soạn Long hoa hội kí. Ngài Nam nhạc Tuệ tư soạn Lập thệ nguyện văn, trình bày thuyết Di lặc hạ sinh. Hòa thượng Bố đại (Khế thử) thời Ngũ đại được coi là hóa thân của bồ tát Di lặc...

Ngoài ra, sử sách các đời ghi chép trường hợp những kẻ mượn tín ngưỡng Di lặc hạ sinh để xuyên tạc văn kinh, xúi dục dân chúng làm loạn cũng không ít.

Năm Đại nghiệp thứ 9 (613) đời Tùy, Tống tử hiền tự xưng là Di lặc giáng thế, tụ tập dân ngu làm loạn, phục kích đoàn xe của Dượng đế bị bắt. Hướng hải minh người huyện Phù phong, tỉnh Thiểm tây cũng tự xưng là Di lặc ra đời, kêu gọi dân chúng mưu phản. Đầu năm Khai nguyên (713-755) đời Đường, Vương hoài cổ người Bối châu tỉnh Hà bắc tự xưng là Phật mới (ngụ ý

DI LẶC TÍN NGƯỠNG

D

1239

Phật Di lặc) nổi dậy và bị bắt. Thời vua Hi tông (873-888) nhà Đường, tín đồ Di lặc giáo ở vùng Tây thục mở rộng thanh thế, tổ chức thành hội Di lặc. Thời vua Nhân tông (ở ngôi 1022-1063) nhà Bắc Tống, có Vương tắc ở Bối châu lãnh đạo tín đồ Di lặc giáo nổi loạn. Bạch liên giáo ở đời Nam Tống và đời Nguyên sáp nhập với Di lặc giáo rồi mượn danh Di lặc hạ sinh mưu phản, mãi đến đời Minh, Thanh các tông giáo này vẫn còn lưu hành.

Do tín ngưỡng Di lặc phổ cập nên việc tạo tượng Di lặc cũng rất thịnh hành từ xưa đến nay. Trong năm Kiến vũ đời Nam Tề, ngài Tăng hộ đã phát nguyện tạc pho tượng Di lặc bằng đá cao 40 mét ở núi Thạch

thành, huyện Diệm, nhưng nguyện chưa thành đã qua đời. Về sau, ngài Tăng hựu hoàn thành tượng này vào năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, được gọi là Tam thế thạch Phật, Diệm huyện đại Phật. Thời Bắc Ngụy, vua Hiến Văn đế tạc động Di lặc trong hang 13 ở Vân cương Đại đồng, tôn trí pho tượng ngồi cao 16 mét. Sau khi dời đô đến Lạc dương, Hiến văn đế còn tạo hang đá Long môn, trong đó có đến vài trăm pho tượng Phật lớn nhỏ được tạc trong khoảng những năm Thái hòa, Cảnh minh và Vĩnh bình.

Ngoài ra, trên sườn núi Hoàng thạch ở Lịch thành thuộc tỉnh Sơn đông, và ở núi Thiên Phật cũng có rất nhiều tượng Di lặc được tạc vào đời Bắc triều. Các hình thức tạo tượng Di lặc ở Trung quốc đã ảnh hưởng rất nhiều đến bán đảo Triều tiên và Nhật

bản.

Tín ngưỡng Di lặc ở Trung quốc bắt đầu vào thời Nam Bắc triều, dần dần thịnh hành. Đến sau đời Đường, khi kinh A di đà được phiên dịch, thì rất nhiều người phát nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc ở phương tây, do đó tín ngưỡng Di lặc không được thịnh hành như trước kia. Nhưng tín ngưỡng này vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm trong các đoàn thể tông giáo dân gian ở thế kỉ XIX, XX.

Tại Hàn quốc và Nhật bản, từ xưa đến nay, tín ngưỡng Di lặc cũng rất thịnh hành. [X. Lương cao tăng truyện Q.13; Tỉ khưu ni truyện Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.16; luận Biện chính Q.4; Tục cao tăng truyện Q.17, Q.19; Tống cao tăng truyện Q.4, Q.26; Phật tổ thống kỉ Q.40, Q.43; Pháp uyển châu lâm Q.29; Ngụy thư Q.9 Túc

tông kỉ; sách Phủ nguyên qui Q.922; Tùy thư Q.23 Đại nghiệp cửu niên điều; Đường thư Q.183; Thái bình quảng kí Q.289; Tục tư trị thông giám trường biên Q.161; Tam quốc di sự Q.2; Nhật bản thư kỉ Q.20]. (xt. Đâu Suất Thiên).

DI LẶC TỊNH ĐỘ

.....

Chỉ cho trời Đâu suất, là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời thuộc cõi Dục. Nội viện Đâu suất là nơi sinh của bồ tát Bổ xứ, là nơi Phật Di lặc vị lai đang sống, cho nên được coi là Di lặc tịnh độ. Kinh Di lặc thướng sinh có nói về các tướng của Tịnh độ này để khuyên chúng sinh phát nguyện vãng sinh. (xt. Di Lặc Bồ Tát).

DI LẶC TỊNH ĐỘ BIẾN

Hình vẽ hoặc điêu khắc cảnh Tịnh độ của bồ tát Di lặc dựa theo sự miêu tả trong

kinh Quán di lặc bồ tát thướng sinh đâu suất thiên. Cũng gọi Di lặc tịnh độ đồ, Di lặc thiên cung quan, Đâu suất thiên mạn đồ la.

Tục cao tăng truyện quyển 12 chép, vị tăng đời Tùy là ngài Linh cán đã từng vẽ các bức tranh: Di lặc thiên cung quan và Liên hoa tạng thế giới hải quan. Các mục: Họa Di lặc thướng sinh tránh tán tinh tự và Họa Di lặc thướng sinh tránh kí trong

DI LẶC TỊNH ĐỘ BIẾN

D

1240

Bạch thị văn tập quyển 61, quyển 70 cũng ghi: Vào năm Thái hòa thứ 8 (834), ở chùa Trường thọ tại Lạc dương có 140 người gồm Đạo tung v.v... bỏ tiền thuê vẽ một bức tranh Di lặc thướng sinh gồm nội ngoại chúng ở cung trời Đâu suất đà. Vào năm Khai thành thứ 5 (840), ông Bạch cư dị cũng vẽ một bức giống như thế.

DI LẶC TỰ

.....

Chùa ở Kim mã diện, quận Ích sơn, tỉnh Toàn la bắc thuộc Hàn quốc, do Bách tế vũ vương (600-640) sáng lập vào đầu thế kỉ VII, cũng gọi Vương hưng tự (chùa do vua xây cất). Có thuyết cho rằng chùa này do Pháp vương - thân phụ Vũ vương - xây dựng

nhưng chưa xong, lúc đầu gọi là Vương hưng tự, đến thời Vũ vương hoàn thành, đổi tên là Di lặc tự.

Cứ theo Triều tiên thiền giáo sử chép, thì Vũ vương và Vương phi đến lễ Phật ở chùa Sư tử, khi đang đi bên cạnh một hồ nước lớn ở chân núi Long hoa, đích thân thấy Di lặc tam tôn hiển hiện, vua liền nảy ra ý định sáng lập một ngôi đại già lam ở nơi ấy. Khi trở về, vua mời pháp sư Tri mệnh vào cung ngỏ ý làm chùa và bàn cách lấp hồ. Pháp sư liền hiển hiện sức thần thông, chỉ trong một đêm núi lở đá rơi, lấp hết hồ thành một khoảng đất bằng phẳng, từ đó xây cất ngôi đại già lam mang tên Di lặc tự.

Chùa chia làm ba viện: Viện Đông tháp, viện Trung tháp và viện Tây tháp. Đây là ngôi già lam lớn nhất ở bán đảo

Triều tiên. Hiện nay trên nền cũ còn hai cây thạch chàng (cột đá cắm cây phướn), Tây tháp và những hòn đá tảng. Tây tháp cũng gọi Đại tháp, được xây bằng đá, có sáu tầng, cao 13,50 mét, đã hư hại nhiều, là ngôi tháp bằng đá lớn nhất, lâu đời nhất hiện còn sót lại ở Triều tiên. [X. Tam quốc di sự Q.2, Q.3; Tam quốc sử kí Q.27].

DI LÂU SƠN

I. Di lâu sơn. Núi ở phía bắc thành Vương xá Ấn độ là chỗ ở của tiên A la la ka la ma.

II. Di lâu sơn. Một trong bảy núi vàng. Cũng gọi Ni dân đà la sơn, Trì địa sơn. Thế giới này lấy núi Tu di làm trung tâm, bốn chung quanh núi Tu di có bảy núi vàng, núi ở ngoài cùng là Di lâu sơn. Vòng ngoài của bảy núi vàng còn có núi Thiết vi cùng

với núi Tu di hợp làm chín núi. Khoảng giữa chín núi lại có tám biển, gọi chung là chín núi tám biển.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần trên (Đại 33, 693 thượng), nói: "Kinh (Pháp hoa) cho mắt do cha mẹ sinh chỉ là nhục nhãn (mắt thịt), mắt thấy suốt trong ngoài núi Di lâu là thiên nhãn (mắt trời), mắt thấy suốt các sắc mà không dính mắc là tuệ nhãn (mắt trí tuệ)".

Nhưng, theo Pháp hoa kinh nghĩa sớ quyển 11 của ngài Cát tạng và Tuệ lâm âm nghĩa quyển 15, thì núi Di lâu tức là núi Tu di. Tu di tên Phạm là Sumera, gọi tắt là Meru, dịch âm là Di lâu sơn, Di lô sơn.

Chùa Di Lặc

DI LẶC TỰ

D

1241

DI LÊ XA

Phạm: Mleccha. Chỉ chủng tộc thấp hèn ở nơi biên giới. Cũng gọi Di li xa, Miệt lệ xa, Mật liệt xa, Nghi lệ xa, Tất lật tha. Hán dịch là Biên địa, giống người mọi rợ, hèn hạ ở nơi biên thùy.

Nguyên ý của tiếng Phạm Mleccha có nghĩa là người nói tiếng không được rõ ràng, như phía nam Trung quốc có giống người lưỡi chim quyết (nói líu nhíu khó nghe). Từ đó dẫn đến ý ám chỉ kẻ ngu ngốc ti tiện, giống người không ưa Phật pháp. Tương truyền giống người này ở về mạn tây hoặc mạn bắc Ấn độ.

Như luận Đại tì bà sa quyển 121 và quyển 183 bảo giống người này ở phía tây

Ấn độ. Đại đường Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 nói, giống người này ở phía bắc nước Lạm ba thuộc miền bắc Ấn độ. [X. luật Thập tụng Q.26; luận Du già sư địa Q.20; Du già luận kí Q.6 thượng; Tục cao tăng truyện Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2].

DI LÔ

.....

Phạm:meru. Hán dịch là cao.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 48 (Đại 10, 253 trung), nói: "Răng hàm trên của đức Như lai về phía bên phải có tướng đại nhân, tên là Bảo diệm di lô tạng vân".

DI MẠN SAI HỌC PHÁI

Di mạn sai, Phạm:Mìmàôsà, có nghĩa khảo sát, nghiên cứu. Một trong sáu phái triết học của Ấn độ. Phái này coi trọng tế tự, chủ trương âm thanh là thường trụ. Cũng

gọi Di mâu sa học phái, Di tức già học phái, Nhĩ mạn sai học phái.

Ở Ấn độ, những người nghiên cứu kinh điển Phệ đà của Bà la môn đời xưa được chia làm hai phái:

1. Phái căn cứ vào phần Nghi quĩ, Thích nghĩa trong nửa trước của Phạm thư, lấy việc tế tự làm trọng tâm, tức là phái lấy phẩm Phệ đà hành tế làm đối tượng nghiên cứu.

2. Phái căn cứ vào Áo nghĩa thư trong nửa sau của Phạm thư, mục đích chủ yếu là khảo sát về "Phạm", tức là phái lấy phẩm Phệ đà trí làm đối tượng nghiên cứu.

Hai phái trên đây đều gọi là Di mạn sai học phái, phái trước còn gọi là Nghiệp di mạn sai học phái (Phạm: Karmamìmàôsà), Tiền di mạn sai học phái (Phạm: Pùrva- mìmàôsa); phái sau cũng gọi là

Phệ đàn đa học phái (Phạm:Vedànta), Trí di mạn sai học phái (Phạm: Jĩànamìmàôsa), Hậu di mạn sai học phái (Phạm: Uttara-mìmàôsà). Quan hệ giữa hai phái rất mật thiết, bởi vì cả hai đều coi Phệ đà thiên khải (zruti) là quyền uy tối cao, đại biểu cho tư tưởng Bà la môn chính thống. Phái Di mạn sai nói ở đây tức là phái trước, do Kì mễ ni (Phạm: Jaimini) sáng lập vào khoảng thế kỉ thứ II, III trước Tây lịch. Kinh luận Phật giáo gọi phái này là Thanh hiển luận, Tòng duyên hiển liễu tông, chủ trương tiếng nói của Phệ đà là tuyệt đối thường trụ và lấy pháp (dharma) tế tự trong Phệ đà làm tông chỉ.

Thánh điển của phái này được biên soạn xong vào khoảng thế kỉ II (có thuyết nói thế kỉ V, VI) Tây lịch gồm 12 chương 60 tiết 2742 câu. Tương truyền kinh này là tác

phẩm của Kì mễ ni gọi là kinh Tiền di mạn sai hoặc kinh Di mạn sai. Khoảng thế kỉ V, VI Tây lịch, các bản chú thích kinh Di mạn sai và kinh Phệ đàn đa lục tục xuất hiện, vì trong thời kì này, phái Di mạn sai và phái Phệ đàn đa hợp tác với nhau, bổ sung những chỗ thiếu sót của nhau để nêu cao tư tưởng chính thống Bà la môn.

DI MẠN SAI HỌC PHÁI

D

1242

Cho đến thế kỉ thứ VI, nhằm bài bác thuyết Vô ngã của Phật giáo, Tát bạt la tư mã mễ (Phạm: Zabarasvàmin) chú thích kinh Di mạn sai, tức là sách Tát bạt la chú (Phạm:Zabara-bhàwya) là tác phẩm kinh Di mạn sai xưa nhất và có uy tín nhất hiện còn đến nay.

Vào thế kỉ thứ VII, Cưu ma lị la (Phạm: Kumàrila, Đồng trung tôn), Bà la bạt già la (Phạm:Prabhàkara) v.v... nối nhau xuất hiện, lại giải thích Tát bạt la chú, áp dụng thuyết của các học phái khác như Nhân minh, Lượng luận v.v... để phu diễn thuyết của phái mình và đề xướng nhiều nghĩa mới.

Cưu ma lị la ra sức công kích Phật giáo,

cổ xúy tư tưởng Bà la môn, môn đệ của ông này sau lập phái riêng gọi là Ba đạt phái (Phạm:Bhàỉỉi). Còn phái Bà la bạt già la thì gọi là Cổ lỗ phái (Phạm:Guru) phồn thịnh một thời, sau dần dần suy vi. Từ đó trở đi phái Di mạn sai và phái Phệ đàn đa li khai, thậm chí đối chọi lẫn nhau. Nhưng phái Cưu ma lị la đến đời sau vẫn còn sức sống, và những sách chú thích của phái này đến nay cũng vẫn còn. (X. luận Thành duy thức Q.1; luận Kim cương châm; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Thanh Luận).

DI MẠN SAI KINH

Phạm:Mìmàôsà-sùtra. Thánh điển căn bản của phái Di mạn sai, một trong sáu phái triết học Ấn độ. Tương truyền kinh này do Kì mễ ni (Phạm:Jaimini) sáng tác

vào khoảng thế kỉ II, III trước Tây lịch.
Đến khoảng thế kỉ thứ II sau Tây lịch lại do người sau biên soạn thành 12 chương 60 tiết 2742 câu, chia làm 915 luận đề, là Thánh điển lớn nhất trong sáu phái triết học.
Kinh này cốt yếu bàn về giáo pháp (dharma), giáo lệnh (Phạm:codanà) v.v.. trong kinh Phệ đà, nó gắn liền với cuộc sống hàng ngày của người Nhã lợi an (Aryan), vì ngay trong những hành động và lời nói hàng ngày của họ đều được qui định bởi những nghi thức và phép tắc tế tự mang đầy tính quyền uy.
Đứng về phương diện hình thức và tính chất mà nói thì kinh này có thể được chia làm hai phần: Thần ca (Phạm: Mantra) và Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa), nhưng về nội dung thì có thể chia thành năm loại:

1. Nghi quĩ (Phạm: Vidhi) chiếm phần lớn trong sách này, bao gồm những phép tắc tỉ mỉ như: Các thần trong lễ tế, vật cúng tế, người chủ tế, thứ tự việc tế, quan tế (gia trưởng) v.v...

2. Thần ca: Tức là ba thứ trong kinh Phệ đà: Tán ca, Ca vịnh, Tế từ.

3. Danh xưng (Phạm: Nàmadheya): Là những tên gọi điển tế trong các kinh Phệ đà, như: Hỏa tế, Tâm mãn nguyệt tế v.v...

4. Cấm chế (Phạm: Niwedha): Nói rõ những việc phải ngăn cấm trong nghi thức cúng tế.

5. Thích nghĩa (Phạm:Arthavàda): Giải thích về nguồn gốc và công đức của những nghi thức cúng tế.

Những điều trên đây đều liên quan đến việc cúng tế, nguồn gốc tri thức của chúng đều thuộc tính chất thiên khải (Thánh giáo

lượng), chứ không phải những vấn đề chủ yếu của nhân sinh hoặc tư tưởng. Bởi thế, đứng về mặt giá trị triết học mà nói, thì chúng không có một ý nghĩa đặc thù nào. Nhưng, nếu loại bỏ phần nghi thức tế tự trong kinh đi, phần còn lại là tìm hiểu tính chất tuyệt đối của Phệ đà, thì đó là một trong những luận đề quan trọng từ xưa đến nay trong triết học Ấn độ. Đây cũng là luận đề bàn thảo về âm thanh (Phạm: zabda) là thường trụ hay là vô thường.

DI MẠN SAI KINH

D

1243

Kinh này chủ trương âm thanh là thực tại tồn tại trong vũ trụ, tất cả lời cầu đảo đều có sức thần bí tuyệt đối: đây tức là Thanh thường trụ luận và luận điểm này cũng có liên quan đến các học phái khác như: Ni dạ da (Phạm:Nyàyika), Thắng luận (Phạm: Vaizewika) và cả với Phật giáo nữa.

Phái Di mạn sai lại căn cứ vào Thanh thường trụ luận mà triển khai phương pháp nghiên cứu làm năm giai đoạn, tức là: đối tượng nghiên cứu, những điểm còn ngờ, luận phản đối, định thuyết phản bác và các luận khác. Phái này xác lập cơ sở trên năm phương pháp trên để tìm cầu tri thức. Đây là điểm rất có ý nghĩa về lịch sử tư tưởng trong triết học Ấn độ.

Sách chú thích quan trọng nhất của kinh này là Tát bạt la chú (Phạm: Zabarabhàwya) do Tát bạt la tư mã mễ (Phạm: Zabarasvàmin) soạn. [X. Ấn dộ triết học nghiên cứu Q.1 (Vũ tỉnh Bá thọ)].

DI QUANG (? - 1155)

Vị tăng tông Lâm tế đời Tống, hiệu Hối am, biệt hiệu Thiền trạng nguyên, Quang trạng nguyên. Sư người Trường lạc, Mân châu (Phúc kiến), họ Lí. Năm 18 tuổi sư xuất gia thụ giới, từng tham học nơi các Thiền sư Viên ngộ Khắc cần, Hoàng bá Cảnh tường, Cao am Thiện ngộ v.v... Sau sư đắc pháp nơi Thiền sư Đại tuệ Tông cảo và nối pháp của ngài. Biệt hiệu Thiền trạng nguyên của sư chính do ngài Tông cảo đặt cho.

Lúc đầu, sư hoằng pháp ở Cổ sơn, không bao lâu, nhận trụ trì chùa Hiếu trung ở

Tuyền châu trải 10 năm. Sau sư dời đến ở Qui sơn thuộc Phúc châu, rồi vì bệnh nên trở về am Vân môn.

Năm Thiệu hưng 25 đời vua Cao tông sư tịch. Sư có soạn: Hối am quang trạng nguyên hòa thượng ngữ yếu truyền ở đời. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.18; Liên đăng hội yếu Q.17].

DI SA TẮC BỘ NGŨ PHẦN LUẬT

Phạm: Mahizàsakavinaya, 30 quyển.

Cũng gọi Di sa tắc bộ hòa hi ngũ phần luật, Di sa tắc luật, Ngũ phần luật, do các ngài Phật đà thập và Trúc đạo sinh dịch vào đời Lưu Tống, đưa vào Đại chính tạng tập 22. Đây là tạng luật do Di sa tắc bộ (Hóa địa bộ) lưu truyền. Bản chữ Phạm do ngài Tam tạng Pháp hiển thỉnh được ở nước Sư tử (Tích lan), đến tháng 12 năm Cảnh bình thứ 2 (424) mới được phiên dịch ở chùa

Long quang tại Kiến nghiệp (Nam kinh).

Bộ luật này có năm phần nên gọi là

Ngũ phần:

- Phần đầu từ quyển 1 đến 10 là 251

giới tỉ khưu bao gồm 4 pháp Ba la di, 13

pháp Tăng tàn, 2 pháp Bất định, 30 pháp

Xả đọa, 91 pháp Đọa, 4 pháp Hối quá, 100

pháp Chúng học, 7 pháp Diệt tránh...

- Phần hai từ quyển 11 đến 14 là 370

giới tỉ khưu ni bao gồm 8 pháp Ba la di, 17

pháp Tăng tàn, 30 pháp Xả đọa, 207 pháp

Đọa, 8 pháp Hối quá và 100 pháp Chúng

học...

- Phần ba từ quyển 15 đến quyển 22

bao gồm pháp thụ giới, pháp Bố tát, pháp

an cư, pháp tự tứ, pháp y (áo), pháp bì cách

(giày dép), pháp dược (thuốc), pháp thực

(ăn uống), pháp ca hi na y...

- Phần bốn từ quyển 23 đến quyển 24

bao gồm pháp Diệt tránh, pháp Yết ma.

- Phần năm từ quyển 25 đến 30 bao gồm pháp phá tăng, pháp ngọa cụ, pháp tạp, pháp uy nghi, pháp già bố tát, pháp biệt trụ, pháp điều phục, pháp tỉ khưu ni, pháp ngũ bách tập, pháp thất bách tập v.v...

Trong các phần trên, 19 pháp từ pháp thụ giới phần ba đến pháp tỉ khưu ni phần năm là phẩm Kiền độ, tức là chia loại và

DI SA TẮC BỘ NGŨ PHẦN LUẬT

D

1244

giải thích các nghi thức hành sự, yết ma trong chúng tăng, cho đến những điều luật qui định các việc ăn, ở, mặc hàng ngày. Thời gần đây các học giả đã nghiên cứu đối chiếu luật tạngPàlivới các bộ luật Hán dịch và đều cho rằng bộ luật này gần giống với các tạng luậtPàli hơn cả, nhưng nó lại không được lưu truyền rộng rãi ở Trung quốc.

Ngoài ra, ngài Phật đà thập còn dịch Di sa tắc ngũ phần giới bản 1 quyển. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1 phần trên; Cao tăng pháp hiển truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.3, Q.15; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, Q.6, Q.9; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.2; Pháp kinh lục

Q.5].

DI SƠN KINH

.....

Có 1 quyển, ngài Trúc pháp hộ dịch
vào đời Tây Tấn, gọi đủ là Lực sĩ di sơn
kinh, thu vào Đại chính tạng tập 2.
Nội dung kể lại việc đức Phật lúc về già
ở thành Câu di na kiệt hiển bày sức thần
thông ném lên cõi Phạm thiên một tảng đá
mà 500 người chủng tộc Mạt la không dời
nổi. Sau đó, Ngài lại thị hiện sức thần túc,
trí tuệ, ý hành.
Đức Phật tuy có mười lực thù thắng,
nhưng cuối cùng vì sức vô thường nên Ngài
cũng phải xả bỏ sắc thân mà vào Niết bàn.
Kinh này tương đương với kinh thứ ba
trong phẩm 42 của Tăng nhất a hàm, nhưng
nội dung có nhiều chỗ khác nhau.

DI THÊ LA THÀNH

Di thê la, Phạm;Pàli: Mìthilà. Cũng gọi Di tát la thành, Di hi la thành, Nhĩ si la thành, Di di thành, Vô di thành. Hán dịch: Lượng thành, Phân trất thành, Kim đới thành. Tòa thành cổ ở Trung Ấn độ, là thủ đô của nước Tì đề ha (Phạm: Videha), thuộc chủng tộc Bạt kì (Phạm: Vfji). Nước này có khu rừng Đại thiên nại là nơi mà ngày xưa đức Phật đã nói về truyện tích tiền thân của Đại thiên vương. Cứ theo kinh Di lặc hạ sinh chép, thì nước này có đại tạng Bát trù (Phạm:Pàiđuka) là một trong bốn Đại tạng. Từ giữa thế kỉ XIV đến giữa thế kỉ XVI vùng này do Vương triều Bà la môn thống trị và theo nhà khảo cổ học người Anh là ông Cunningham thì thành Di thê la ở vào khu vực Janakpur ngày nay.

Tì đề ha còn gọi Vĩ đề ha, Ti đà đề. Hữu

bộ tì nại da dược sự quyển 15 chép, ở đời quá khứ, khi đức Phật làm vua nước Vĩ đề ha, tâm Ngài rất từ bi. Kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2 chép, tương truyền việc A xà thế nước Ma yết đà đánh dân tộc Bạt kì nước Vĩ đề ha không thắng, bèn xây thành Hoa thị để phòng ngự. Lại nữa, mẹ đẻ của vua A xà thế là người thuộc tộc Vĩ đề ha cho nên có tên là Vi đề hi (Pàli: Vedehì). [X. Trung a hàm Q.14 kinh Đại thiên nại lâm; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.1 phẩm Thắng tộc; kinh Lục độ tập Q.8; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung, A. Cunningham: Ancient Geography of India].

DI TRÌ GIÀ THÁP

Di trì già, Phạm:Mfttika.

Cứ theo phẩm Chuyển diệu pháp luân 37 trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 33

chép, thì lúc đức Phật mới thành đạo, Ngài muốn đến vườn Lộc dã gần thành Ba la nại để hóa độ năm người tiên, liền bay qua sông Hằng, hướng về Ba la nại, đáp xuống bên cạnh ao rồng. Chúa rồng ở ao này tên là Thương khư bèn xây tháp ở chỗ bàn chân đức Phật đặt xuống, gọi là tháp Di trì già.

DI SƠN KINH

D

1245

DỊ

..

Phạm:jarà. Sự đổi khác, suy hoại của sự vật. Là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, một trong bốn tướng (sinh, trụ, dị, diệt) do Hữu bộ của Tiểu thừa thành lập. [X. luận Câu xá Q.5]. (xt. Tứ Tướng).

DỊ AN TÂM

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Pháp an tâm trái với sự truyền thừa của Tổ sư. Nghĩa là an tâm khác với kiến giải và tông chỉ chính thống của tông phái. Cũng gọi Dị giải, Dị kế, Dị nghĩa, Tà nghĩa, Tà lưu, Bí sự v.v...

Tịnh độ chân tông của Nhật bản xưa nay rất trọng sự an tâm, cho nên thường

dùng từ ngữ Dị an tâm để cảnh giác hành giả. [X. Chân tông an tâm dị tránh kỉ sự; Dị an tâm sử].

DỊ BỘ

.....

Chỉ các tông phái, học thuyết bất đồng trong Phật giáo.

Dị bộ tông luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 211 hạ) nói: "Dị là khác, bộ là loại, tùy theo kiến giải, tình chấp bất đồng mà có sự phân biệt thành bộ loại khác nhau".

Ngoài ra, dị bộ còn chỉ đối thủ trong cuộc tranh luận.

DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN

Phạm: Samayabhedoparacanasacakra, 1 quyển, do ngài Thế hữu (Phạm: Vasumitra khoảng thế kỉ I, II, Tây lịch) người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập

49, là tác phẩm của Phật giáo Tiểu thừa.

Dị bộ là chỉ các bộ phái khác nhau; Tông luân là tông chỉ và học thuyết của các bộ phái bất đồng, giống như bánh xe quay chuyển không nhất định.

Nội dung lấy giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm nền tảng để tường thuật quá trình phân hóa và các điểm dị đồng về giáo nghĩa của 20 bộ phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là bộ sách rất cần thiết cho những ai muốn nghiên cứu lịch sử của các bộ phái Phật giáo.

Những bản dịch khác của luận này có Thập bát bộ luận 1 quyển và Bộ chấp dị luận 1 quyển đều do ngài Chân đế dịch (nhưng Thập bát bộ luận có người ngờ là do Ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch).

Về sách chú thích luận này có Dị bộ tông luân luận thuật kí 1 quyển của ngài

Khuy cơ. [X. Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8).

DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN THUẬT KÍ

Có 1 quyển, ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu vào Vạn tục tạng tập 83, là sách chú thích luận Dị bộ tông luân, nói rõ lịch sử phân chia và giáo nghĩa của 20 bộ phái Phật giáo Tiểu thừa. Đầu tiên là bài tựa, trình bày lí do soạn luận và phiên dịch; sau đó giải thích chính văn, nói rõ nghĩa của luận Dị bộ tông luân.

Sách chú thích bộ thuật kí này có: Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận 5 quyển của Phong sơn Vinh thiên, Di bộ tông luân luận thuật kí tư kí 2 quyển của Trí sơn Hải ứng và Dị bộ tông luân luận thuật kí biệt lục 2 quyển của Phong sơn Ngộ tâm v.v...

DỊ CHẤP

Dị chấp là chấp chặt những hiểu biết

trái với chính lí. Như ngoại đạo chấp trước

thân ta do năm uẩn giả hòa hợp là có thật.

Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 4

DỊ CHẤP

D

1246

(Đại 37, 271 trung) nói: “Thuận theo giáo pháp mà tu hành, dứt trừ nghi lầm, không để tất cả biệt giải, biệt hành, dị học, dị kiến, dị chấp khuynh đảo khiến phải trở lui”. [X. Giáo hành tín chứng Q.6 phần cuối].

DỊ CHẤT BẤT THÀNH

Tịnh độ và Uế độ tính chất tuy có khác, nhưng đều lấy chân như làm bản thể, cho nên nói dị chất bất thành (khác chất không thành), là một trong ba bất thành. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4]. (xt. Tam Bất Thành).

DỊ DỊ TƯỚNG

Một trong bốn tùy tướng. Đối lại với Dị tướng. Là pháp khiến cho Dị tướng khởi tác dụng đổi khác.

Tất cả các pháp hữu vi đều có đủ bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt. Nhưng vì tự thể của bốn tướng này cũng là pháp hữu vi, nên cần phải có pháp khác để làm cho chúng sinh, trụ, dị, diệt, đó tức là bốn pháp sinh sinh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt, cũng gọi là Tùy tướng, Tiểu tướng. Đối lại, bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt gọi là Bản tướng, Đại tướng. (xt. Tứ Tướng)

DỊ DỤ

Phạm: vaidharmya-dfwỉànta. Tiếng dùng trong Nhân minh, đối lại với Đồng dụ. Cũng gọi Dị phẩm, Dị pháp, Dị pháp dụ. Một trong hai dụ Nhân minh.

Là thí dụ nêu lên sự vật khác phẩm loại với Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do), đồng thời, từ đó xác định Đồng dụ có chính xác hay không. Chẳng hạn như lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì có tính được tạo ra.

Đồng dụ: Những vật có tính được tạo ra đều vô thường, như cái lọ v.v...

Dị dụ: Những vật thường trụ đều không có tính được tạo ra, như hư không...

Trong hai thí dụ trên thì Đồng dụ là từ chính diện trực tiếp suy đoán tông, còn Dị dụ thì từ phản diện gián tiếp xác định sự suy đoán của Đồng dụ có đúng hay không. Bởi thế, Đồng dụ phải cùng một phẩm loại với Tông và Nhân, Dị dụ phải khác phẩm loại với Tông và Nhân. Tức là, trong ba điều kiện của Nhân, Đồng dụ biểu hiện điều kiện "Đồng phẩm hoàn toàn có cùng tính chất với Nhân" (Đồng phẩm biến hữu tính), còn Dị dụ thì biểu hiện điều kiện "Dị phẩm hoàn toàn khác với tính chất của Nhân" (Dị phẩm biến vô tính).

Lại nữa, trong Nhân minh, nếu dùng

Dị dụ để lập luận thức thì gọi là Li tác pháp, nội dung phải theo qui định Tông trước Nhân sau, nếu Dị dụ không hoàn toàn thì trở thành Tự dị dụ (dị dụ tựa hồ như đúng mà sai) sẽ phát sinh năm lỗi gọi là "Dị dụ ngũ quá", gồm:

1. Sở lập pháp bất khiển quá.
2. Tăng lập pháp bất khiển quá.
3. Câu bất khiển quá.
4. Bất li quá.
5. Đảo li quá.

[X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.3; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Minh, Tự Dị Dụ Ngũ Quá).

DỊ ĐOAN

Đứng về phương diện tôn giáo học mà nói, thì từ Dị đoan là chỉ cho các tôn giáo khác với tôn giáo mà mình tin theo. Như

các tín đồ của Thiên chúa giáo gọi sự tin

thờ các tôn giáo khác là dị đoan. Phật giáo

thì gọi các tôn giáo hoặc học thuyết khác là

ngoại đạo, ngoại giáo, ngoại pháp, ngoại học,

dị học. Còn Phật giáo thì gọi mình là nội

DỊ CHẤT BẤT THÀNH

D

1247

đạo, nội giáo, nội pháp, nội học; gọi các sách của ngoại đạo, là ngoại điển, và kinh sách Phật thì được gọi là nội điển.

Đối với các thuyết khác của ngoại giáo cũng gọi là dị giải (hiểu khác), dị kế (chấp khác), dị nghĩa, biệt giải. Đối với những người không tin chính pháp Phật giáo mà còn có tà kiến thì gọi là phỉ báng chính pháp (nói tắt là báng pháp, phá pháp, đoạn pháp).

DỊ HÀNH

Dễ làm. Đối lại với Nan hành (khó làm). Nghĩa là, trong hai pháp tu Nan hành và Dị hành để đạt đến giai vị không trở lui, thì Dị hành là pháp tu mau được mà dễ thực hiện.

Ngài Long thụ cho pháp tu xưng niệm danh hiệu Phật là không trở lui, mau thành mà dễ làm, nhưng, tu pháp này, điều kiện tiên quyết là phải có lòng tin vững mạnh. Vãng sinh luận chú quyển thượng của Đàm loan (Đại 40, 826 trung), nói: "Dị hành đạo, nghĩa là chỉ cần nhân duyên tin Phật, phát nguyện vãng sinh, nương nhờ nguyện lực củc Phật, được sinh về cõi thanh tịnh".

Tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng xưng niệm danh hiệu Phật với đầy đủ ba tâm (trực tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm) là Dị hành; Chân tông thì không những cho niệm danh hiệu Phật là dị hành mà còn cho niệm danh hiệu với niềm tin sâu xa vào tha lực hồi hướng của Phật A di đà cũng là dị hành. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành].

DỊ HÀNH PHẨM

Phẩm thứ 9 trong luận Thập trụ tì bà sa do ngài Long thụ soạn, ngài Cưu ma la thập dịch. Phẩm này được rút ra để lưu hành riêng. Đây là pháp tu dễ thực hành chỉ bày cho những người cầu quả vị Bất thoái (không trở lui).

Ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy lấy phẩm này làm tiêu chuẩn để lập giáo phán hai đạo khó, dễ, chủ trương xưng niệm danh hiệu chư Phật thì dễ đạt đến quả vị Sơ địa bất thoái, cho nên đặc biệt đề cao sự cứu độ của đức Phật A di đà. Nếu nương vào sức mình mà tu hành thì khó, giống như người đi bộ; còn tu hành niệm Phật nhờ vào nguyện lực cứu độ của Ngài thì dễ, giống như người ngồi thuyền lướt trên mặt nước.

Nội dung trọng yếu của phẩm Dị hành là: Ý nhớ nghĩ chư Phật, Bồ tát, thân cung

kính lễ bái và miệng niệm danh hiệu của
các Ngài. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4].

DI HÀNH THỦY LỘ

Ví dụ giáo pháp Dị hành dễ tu giống
như đi thuyền trên mặt nước.
Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì
bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 trung) nói: "Phật
pháp có vô lượng môn, như đường đi ở
thế gian có khó có dễ. Đi bộ trên đất thì
khó nhọc, ngồi thuyền lướt trên mặt nước
thì khỏe khoắn. Đạo Bồ tát cũng như thế:
có vị tinh tiến tu hành khó nhọc, có vị
đem lòng tin làm phương tiện thì dễ làm
mà mau đạt đến địa vị Bất thoái chuyển
(không trở lui). (xt. Nan Hành Đạo Dị
Hành Đạo).

DỊ HÀNH THỪA

Phạm:Sahaji-yàna. Phái Mật giáo tả
đạo ở Ấn độ tự xưng là Dị hành thừa (cỗ xe

dễ vận chuyển).

Mật giáo tả đạo xuất hiện vào thế kỉ thứ VII Tây lịch, nhấn mạnh thuyết Đại lạc (Phạm:Mahà-sukha-vàda) trong kinh Thuần mật kim cương đính. Mật giáo tả

DỊ HÀNH THỪA

D

1248

đạo được truyền vào Tây tạng khoảng thế kỉ thứ VIII và trở thành căn bản của Lạt ma giáo. Phái này thịnh hành từ thế kỉ X đến XI, một số kinh điển Mật giáo tả đạo đã được truyền vào Trung quốc và dịch ra Hán văn, nhưng không gây được ảnh hưởng gì về phương diện tư tưởng. (xt. Mật Tông).

DỊ KHẨU ĐỒNG ÂM

.....

Khác miệng cùng tiếng: Nghĩa là nhiều người nói một lời trong cùng một lúc. Kinh Quán phổ hiền bồ tát hạnh pháp (Đại 9, 389 hạ), nói: "Bấy giờ, ba vị Đại sĩ (khác miệng cùng tiếng) bạch Phật rằng..." [X. kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm

Q.5; kinh Niết bàn (bản Nam) Q.10].

DỊ KIẾN

.....

Thấy hiểu khác. Chỉ cho kiến giải xấu ác do phiền não sinh khởi.

Luật Tứ phần quyển 32 (Đại 22, 786 hạ) nói: "Chúng sinh nương theo dị kiến rồi sinh chấp trước, nên không hiểu được pháp duyên khởi rất sâu xa".

Đệ tử Phật không nên để tất cả biệt giải, biệt hành, dị kiến, dị chấp, dị học làm mê loạn và khuynh đảo đến nỗi thoái thất.

DỊ LOẠI TRỢ NGHIỆP

Trợ nghiệp khác loại. Đối lại với Đồng loại trợ nghiệp (Trợ nghiệp cùng loại). Cũng gọi là Dị loại thiện căn (gốc lành khác loại). Phát tâm bồ đề làm các việc như: xây dựng chùa tháp, tạc tượng đúc chuông, bố

thí phóng sinh v.v... là những hạnh nghiệp phụ giúp cho chính nghiệp niệm Phật vãng sinh, gọi là Dị loại trợ nghiệp. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp).

DỊ LOẠI TRUNG HÀNH

Đi trong các loài khác. Bồ tát phát nguyện làm lợi ích cho chúng sinh, nên sau khi giác ngộ, các Ngài không trụ nơi Niết bàn mà ra vào đường sinh tử, tự nguyện ở trong sáu ngã để cứu giúp tất cả hữu tình. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Nam tuyền Phổ nguyện chương (Đại 51, 257 trung) nói: "Một hôm sư dạy chúng rằng: Nói như như là đã sớm thay đổi rồi. Thời nay, sư tăng phải đi lại trong các loài". Qui tông nói: "Tuy làm hạnh súc sinh mà không bị quả báo súc sinh".

DỊ LOẠI VÔ NGẠI

Khác loài mà không ngăn ngại lẫn nhau.

Đối lại với Đồng loại vô ngại. Nghĩa là chủng loại tuy bất đồng, nhưng dung nhiếp lẫn nhau không trở ngại, như nước với đất.

DỊ PHÁP TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh. Là lỗi thứ hai trong 14 lỗi Tự năng phá của Nhân minh cũ do Mục túc lập.

Trong đối luận Nhân minh, khi người vấn nạn muốn bác bỏ chủ trương của người lập luận, bèn dùng Đồng dụ của đối phương làm Dị dụ của chính mình để công kích đối phương và gán ép cho họ đã phạm lỗi Bất định. Nhưng thực ra thì chính người vấn nạn đã vi phạm lỗi Dị pháp tương tự.

Chẳng hạn như đệ tử Phật lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự nỗ lực không ngừng phát ra.

Đồng dụ: Phàm những cái do sự nỗ lực

không ngừng phát ra đều vô thường, ví như

cái lọ.

Dị dụ: Phàm những cái thường trụ, đều

DỊ KHẨU ĐỒNG ÂM

D

1249

không do sự nỗ lực phát ra, ví như hư không.

Người vấn nạn muốn bác bỏ luận thức trên đây, bèn nói: “Hư không là thường, chẳng phải do sự nỗ lực phát ra; âm thanh do sự nỗ lực phát ra, tức là vô thường. Cái lọ là vô thường, vì có tính chất ngại; âm thanh không có tính chất ngại nên là thường trụ. Vả lại, cái lọ là vô thường, mà đã vô thường thì ắt có tính chất ngại”, thì có thể nêu ngược lại: “Âm thanh không có tính chất ngại” nên âm thanh phải là thường trụ, do đó, bạn đã phạm phải lỗi bất định. Vì bất định nên cuối cùng dùng Nhân “do sự nỗ lực” của bạn rồi lấy cái lọ làm Đồng dụ mà lập Tông “Âm thanh là vô thường”

là đúng, hay dùng Nhân "không chất ngại" của tôi rồi lấy cái lọ làm Dị dụ mà lập Tông "Âm thanh là thường trụ" là đúng?

Bởi vì các qui định trong Nhân minh, Dị phẩm cần phải có đủ "Biến vô tính" thì mới có thể lập luận ngược lại. Như người vấn nạn nêu lên Dị phẩm Lọ là có tính chất ngại để lập luận ngược lại "Âm thanh là thường trụ", nhưng "tính chất ngại" của lọ chỉ có một phần liên quan với "vô thường" của Tông, mà trong Dị phẩm cũng có liên quan một phần tâm, tâm sở, là không có tính chất ngại, là vô thường, cũng có thể được dùng để chứng minh quay trở lại là "Âm thanh không có tính chất ngại, thì âm thanh phải là vô thường".

Ở đây, người vấn nạn chỉ dùng "tính chất ngại của cái lọ" để chứng minh "Âm

thanh là thường trụ", chứ không dùng "tính không chất ngại của tâm, tâm sở" để chứng minh "Âm thanh là vô thường", do đó đã thiếu hẳn điều kiện "Dị phẩm biến vô tính" trong ba điều kiện của Nhân, nên đã làm cho luận điểm của chính mình không thể xác lập được. Cho nên, kết quả, cũng không thể bác bỏ lập luận của đối phương. [X. luận Nhân minh chính lí môn phần đầu, Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh thập tứ tương tự quá loại lược thích (Duy hiền)].

DỊ PHẨM

.....

Phạm: asapakwa. Tiếng dùng trong Nhân minh.

I. Dị phẩm. Đối lại với Đồng phẩm. Phẩm loại không cùng một tính chất gọi là Dị phẩm, như Vô thường và Thường trụ.

II. Dị phẩm. Sự vật được chứng minh không đồng thời tồn tại, như Vô thường và Hư không. [X. luận Nhân minh nhập chính lí].

III. Dị phẩm. Phẩm loại không cùng tính chất với khách từ (hậu trần) của Tông (mệnh đề).

Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại 32, 11 trung), nói: "Dị phẩm nghĩa là ở nơi đó không có pháp sở lập". Dị phẩm bao gồm Tông dị phẩm và Nhân dị phẩm. Nhưng Dị phẩm trong Nhân minh thông thường là chỉ cho Tông dị phẩm. Phàm sự vật không có nghĩa nói trong pháp sở lập đều thuộc Tông dị phẩm. Như lập Tông "Âm thanh là vô thường", thì "vô thường" là pháp sở lập. Hư không v.v... không có tính chất vô thường, nên thuộc Tông dị phẩm. [X. Nhân minh nhập chính lí luận

sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].

DỊ PHẨM BIẾN VÔ TÍNH

.....

Phạm:Vipakawe asattvaô. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là đặc chất (tướng) thứ ba trong ba đặc chất của Nhân (lí do) trong tác pháp ba chi Nhân Minh. Đồng nghĩa với Dị phẩm phi hữu.

Dị phẩm chỉ cho tất cả các pháp ngoại

DỊ PHẨM BIẾN VÔ TÍNH

D

1250

trừ phạm vi khách từ (hậu trần) của Tông (mệnh đề). Biến vô tính hàm ý là hoàn toàn không có quan hệ, tức là Nhân hoàn toàn không dính dáng gì với Tông dị phẩm. Như vậy thì toàn bộ Tông dị phẩm đều không có pháp Năng lập, tự nhiên cũng không xác lập được Nhân để chứng minh Tông. (xt. Tam Chi Tác Pháp).

DỊ PHẨM HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Hữu nghĩa là có toàn bộ. Tức toàn bộ Tông dị phẩm đều có nghĩa của pháp Năng lập. Chẳng hạn như luận sư phái Thanh luận đối với đệ tử Phật lập luận thức: Tông: Âm thanh là thường trụ.

Nhân: Vì có tính lường được.

Trong luận thức trên "thường trụ" là "pháp sở lập", "lường được" là "pháp năng lập".

Như vậy, phàm cái gì không có tính thường trụ (như cái lọ) đều thuộc Tông dị phẩm. Nhưng, cái lọ hay bất cứ vật gì khác tuy không có tính thường trụ, song cũng có thể là đối tượng của tư tưởng, thậm chí như lông rùa sừng thỏ, chẳng những không có tính thường trụ, mà thật ra còn là hư ảo, không tồn tại, nhưng cũng có thể là đối tượng của tư tưởng, vì thế gọi là Dị phẩm hữu.

DỊ PHẨM HỮU PHI HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Hữu phi hữu nghĩa là một phần có, một phần không có. Trong Nhân minh, Tông dị phẩm một

phần có nghĩa của pháp năng lập, một phần

không có, gọi là Dị phẩm hữu phi hữu.

Chẳng hạn như Thắng luận sư đối với

Thanh luận sư lập luận thức:

Tông: Âm thanh do nỗ lực không

ngừng mà phát ra.

Nhân: Vì có tính vô thường.

Trong đó, "nỗ lực không ngừng mà phát

ra" là pháp sở lập, "vô thường" là pháp năng

lập. Trong luận thức này, phàm những cái

không có tính nỗ lực không ngừng mà phát

ra (như hư không, điện v.v...) đều thuộc

Tông dị phẩm. Mà "hư không" chẳng

những không có tính nỗ lực không ngừng

phát ra, lại cũng không có tính vô thường,

cho nên là Dị phẩm phi hữu; "điện" vốn

không có tính nỗ lực không ngừng mà phát

ra, nhưng lại có tính vô thường, cho nên là

Dị phẩm hữu.

Như vậy, cùng trong Tông dị phẩm mà
một phần thì có tính vô thường của pháp
năng lập, một phần thì không có, vì thế gọi
là Dị phẩm hữu phi hữu.

DỊ PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN ĐỒNG PHẨM
BIẾN CHUYỂN BẤT ĐỊNH

Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một
trong sáu lỗi Bất định của Nhân, một trong
33 lỗi của Nhân minh. Gọi tắt là Dị phần,
Đồng toàn bất định quá.

Dị phẩm nhất phần chuyển, Phạm:
Vipakwaikadeza-vftti; Đồng phẩm biến
chuyển, Phạm: Sapakwa-vyàpaka; Bất
định, Phạm:An-aikàntika. Đây là lỗi thiếu
mất tướng thứ ba của Nhân (lí do), tức là
một phần Tông dị phẩm có Nhân và toàn
bộ Tông đồng phẩm có Nhân. Tương đương
với câu thứ ba "Đồng phẩm hữu, Dị phẩm
hữu phi hữu" trong chín câu Nhân.

Chẳng hạn như lập các luận thức:

1. Tông: Âm thanh do sự nỗ lực không

ngừng mà phát ra.

Nhân: Vì có tính vô thường.

Dụ: Như cái lọ, điện, hư không.

Trong đó, cái lọ có tính nỗ lực không

ngừng mà phát ra, là Tông đồng phẩm,

thuộc tính vô thường. Còn điện và hư không

không do sự nỗ lực không ngừng mà phát

DỊ PHẨM HỮU

D

1251

ra, là Tông dị phẩm. Nhưng điện có tính vô thường, hư không có tính thường trụ. Như vậy, cái lọ thuộc tính vô thường nên Tông đồng phẩm hoàn toàn có Nhân. Còn trong Tông dị phẩm thì điện có tính vô thường, hư không có tính thường trụ, do đó, Tông dị phẩm một phần có Nhân, một phần không Nhân.

2. Tông: A là đàn ông.

Nhân: Vì không sinh con.

Ở đây, tất cả đàn ông là Tông đồng phẩm, tất cả đàn bà là Tông dị phẩm. Như vậy, Tông đồng phẩm hoàn toàn có Nhân, vì tất cả đàn ông đều không sinh con, còn Tông dị phẩm đàn bà thì có người sinh con cũng có người không sinh con. Cho nên,

Tông dị phẩm một phần có Nhân, một phần không Nhân.

Vậy thì, Nhân không sinh con không thể minh xác A là đàn ông hay đàn bà. Đó là lỗi bất định Dị phẩm nhất phần chuyển (Dị phẩm một phần có Nhân), Đồng phẩm biến chuyển (Đồng phẩm hoàn toàn có Nhân). [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.trung; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Minh).

DỊ PHẨM PHI HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Phi hữu hàm ý là hoàn toàn không có. Trong Nhân minh, Tông dị phẩm hoàn toàn không có pháp năng lập, gọi là Dị phẩm

phi hữu.

Chẳng hạn như đệ tử Phật đối với luận sư phái Thanh sinh lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì có tính được làm ra.

Trong đó, vô thường là pháp sở lập, tính được làm ra là pháp năng lập. Trong luận thức này, phàm những cái không có tính vô thường (như hư không) đều thuộc Tông dị phẩm. Mà hư không thì thường trụ, không có tính được làm ra, cho nên Tông dị phẩm không có pháp năng lập, vì thế gọi là Dị phẩm phi hữu.

DỊ PHƯƠNG TIÊN

Phương pháp đặc biệt khác thường mà đức Phật sử dụng để chỉ dạy giác ngộ cho chúng sinh. Các sư đời sau căn cứ vào những kinh điển bất đồng mà đưa ra nhiều giải thích như sau:

1. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 8 hạ), nói: "Lại dùng dị phương tiện giúp bày nghĩa đệ nhất".

Căn cứ vào câu kinh này, Pháp hoa văn cú quyển 12 giải thích: Nếu dùng chính quán tròn đầy mầu nhiệm thì tức là phương tiện thực tướng, còn như dùng bảy pháp quán phương tiện để giúp bày nghĩa đệ nhất thì gọi là Dị phương tiện.

2. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341 hạ) nói: "Phật bảo Vi đề hi: Ngươi là phàm phu, tâm tưởng yếu kém, chưa được thiên nhãn, không thể thấy xa, chư Phật Như lai có dị phương tiện, khiến ngươi được thấy".

Căn cứ vào văn kinh này, trong Quán vô lượng thọ kinh sớ, ngài Trí khải cho rằng, Dị phương tiện tức là 16 pháp quán nói trong kinh này, chứ không phải dùng trực quán gọi là phương tiện. [X. Pháp hoa

huyền tán Q.4; Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn đời Tùy); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.trung (Nguyên chiếu đời Tống)].

DỊ SINH

Phạm:pfthag-jana. Âm Hán: Tất lật thác khất na.

DỊ SINH

D

1252

Gọi đủ: Bà la tất lật thác khất na

(Phạm: bàlapfthagjana) Hán dịch: Ngu

dị sinh.

Các nhà dịch cũ dịch là phàm phu, các

nhà dịch mới dịch là dị sinh. Phàm phu

sống chết vòng quanh trong sáu đường, chịu

các quả báo khác nhau. Lại nữa, phàm phu

khởi biến dị mà sinh tà kiến tạo ác, cho

nên gọi là Dị sinh.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 45 nói,

thì dị sinh nghĩa là khởi lên cái thấy khác

loại, phiền não khác loại, tạo các nghiệp

khác loại, chịu quả báo khác loại, sinh vào

các loài khác nhau.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 2

phần đầu thì cho rằng dị có hai nghĩa:

1. Biệt dị, nghĩa là bậc Thánh chỉ sinh trong cõi người, cõi trời, còn dị sinh thì sinh khắp cả năm đường.

2. Biến dị, nghĩa là dị sinh biến chuyển sinh ra tà kiến v.v... Sinh là sinh loại, vì sinh loại khác với bậc Thánh nên gọi Dị sinh. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.24, Q.25]. (xt. Phàm Phu, Bà La Tất Lật Thác Khất Na).

DỊ SINH ĐÊ DƯƠNG TÂM

Tâm phàm phu dê đực. Gọi tắt: Dương tâm (tâm dê). Trụ tâm thứ 1 trong 10 trụ tâm.

Dị sinh tức là phàm phu. Dị sinh đê dương tâm, nghĩa là phàm phu ngu ngơ không có trí, chỉ nghĩ đến dâm dục và ăn uống, giống như dê đực. Phàm phu không phân biệt rõ thiện ác, buông thả theo ba độc (tham sân si), đắm đuối năm dục, không

tin ác báo địa ngục, ngày đêm làm các việc xấu xa, không biết hổ thẹn, bất hiếu bất trung, bất chấp nhân luân, không đếm xỉa đến năm thường (nhân nghĩa lễ trí tín); hoặc khởi đoạn kiến, phủ nhận lí nhân quả, hoặc khởi thường kiến, không tin luân hồi, khi trút bỏ thân này, ắt rơi vào đường ác. Bởi thế, tâm phẩm này được phối hợp với ba đường ác. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; Đại nhật kinh sớ Q.2; Bí tạng bảo thược Q.thượng; Thập trụ tâm nghĩa lâm Q.thượng].

DỊ SINH TÍNH

Phạm:pfthag-janatva. Các nhà dịch cũ dịch là phàm phu tính.

Phàm phu là chỉ loại hữu tình chúng sanh trong sáu đường chưa được giác ngộ giải thoát. Dị sinh tính là bản tính chủng tử phiền não của kiến hoặc. Về thể tính của

nó, giữa các bộ có nhiều thuyết:

1. Độc tử bộ Tiểu thừa cho rằng, Dị sinh tính lấy kiến khổ sở đoạn (10 tùy miên) làm thể tính. Tính này bị trói buộc ở cõi Dục nên nhiễm ô. Người tu hành khi đến giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được. Dị sinh tính này được thu nhiếp vào "Hành uẩn tương ứng".

2. Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chủ trương rằng, thể tính của Dị sinh là tính phi đắc Thánh đạo (không thể đạt được Thánh đạo), bị ràng buộc trong ba cõi, không có tính nhiễm ô và khi hành giả đến giai vị Tu đạo thì đoạn trừ. Tính này được nhiếp vào Hành uẩn bất tương ứng và có tự thể riêng.

3. Kinh bộ Tiểu thừa không lập thể tính riêng, mà cho rằng Dị sinh tính là phần vị sai biệt nối nhau khi Thánh pháp chưa sinh.

Đây là một loại tính dị sinh “giả lập”, cũng tức là bộ này không thừa nhận có tính dị sinh tồn tại thật sự, mà chỉ tạm đặt danh tướng để thuyết minh.

4. Duy thức Đại thừa cho rằng, đứng trên phương diện chủng tử phân biệt khởi lên hai chướng; phiền não và sở tri mà tạm đặt ra tính dị sinh; còn phàm phu dị sinh chỉ khi nào có thể đạt đến giai vị Kiến đạo

DỊ SINH ĐÊ DƯƠNG TÂM

D

1253

dứt hẳn hai chướng thì mới có thể gọi là bậc Thánh. Cũng tức là do phân biệt mà khởi hai chướng là Dị sinh tính, nếu không dứt tính này thì không thể là bậc Thánh. Chính vì thế mà các phiền não lậu hoặc do bồ tát Sơ địa diệt trừ còn được gọi là "Dị sinh tính chướng". [X. Luận Đại tì bà sa Q.45; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.3].

DỊ THẾ NGŨ SƯ

.....

Năm bậc thầy khác thời đại. Chỉ cho năm vị đệ tử Phật lần lượt truyền trì pháp tạng trong khoảng 100 năm sau Phật nhập diệt. Đối lại với "Đồng thế ngũ sư" (năm

bậc thầy cùng thời đại) là chỉ cho năm đệ tử cao túc của ngài Ưu ba cúc đa.

Cứ theo phẩm Phật đệ tử ngũ nhân truyền trì pháp tạng nhân duyên trong kinh A dục vương quyển 7 chép, thì sau khi đức Thế tôn nhập diệt, giáo pháp của Ngài lần lượt được truyền cho năm vị tổ là các Ngài: Ma ha ca diếp, A nan, Mạt điền địa, Xá na bà tư và Ưu ba cúc đa.

Trong kinh Đạt ma đa la thiền quyển thượng và Tát bà đa bộ kí mục lục ngũ thập tam tổ cũng có ghi thuyết trên. Ngài Cát tạng căn cứ vào thuyết "Sau Phật nhập diệt 100 năm ngài Ưu ba cúc đa ra đời" mà cho rằng, năm vị tổ sư này mỗi vị truyền trì pháp tạng đều 20 năm; nhưng thuyết này e không đúng.

Ngoài ra, cũng còn có thuyết khác về năm vị tổ sư này. Trong Phó pháp tạng nhân

duyên truyện, quyển 2 không ghi tên ngài Mạt điền địa mà thay vào đó là ngài Đề đa ca. Trong bộ Phật đại bạt đà la sư tông tương thừa thì bỏ bớt ngài Ma ha ca diếp.

Trên đây là thứ tự truyền trì pháp tạng theo thuyết của Phật giáo Bắc truyền.

Về phía Phật giáo Nam truyền, thì Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 có nêu tên của năm vị tổ sư truyền trì tạng luật là:

1. Ưu ba li (Phạm,Pàli: Upàli).
2. Đà tả câu (Pàli: Dàsaka).
3. Tu na câu (Pàli: Sonaka).
4. Tất già bà (Pàli: Siggava)
5. Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-Tissa).

Nhưng luật Ma ha tăng kì quyển 33 thì nêu những 27 vị tổ sư lần lượt truyền trì tạng luật là các ngài: Ưu ba li, Đà sa ba la, Thụ đề đà bà, Kì đá, Căn hộ v.v... [X. Tam

luận huyền nghĩa Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.12].

DỊ THỂ MÔN

Môn khác thể. Nghĩa là thể dụng của một pháp và nhiều pháp có khác nhau. Đối lại với Đồng thể môn.

Tông Hoa nghiêm nói rằng, tất cả các pháp mỗi pháp có tướng khác nhau, đều do nhân duyên bất đồng mà sinh, thể dụng của các pháp cũng sai biệt chứ không phải một nghĩa. Đây là nghĩa đợi duyên trong sáu nghĩa của Nhân, có hai môn tương tức, tương nhập. (xt. Dị Thể Tương Nhập, Dị Thể Tương Tức).

DỊ THỂ TRÙNG TỰ

Chữ kép khác thể. Chỉ cho hai chữ khác loại được chồng xếp lên nhau để hợp thành chữ phụ âm Tất đàm. Như chữ (kwa) là do hai chữ (ka) và (wa) khác loại

nhau hợp thành. (xt. Tất Đàm).

DỊ THỂ TƯƠNG NHẬP

Khác thể mà hòa nhập vào nhau. Là

một trong hai môn hiển bày nghĩa "sự sự

viên dung vô ngại" của tông Hoa nghiêm.

Dị thể là đối lại với Đồng thể, Tương nhập

DỊ THỂ TƯƠNG NHẬP

D

1254

đối lại với Tương tức. Dựa theo nghĩa "đợi duyên" trong sáu nghĩa của "Nhân" mà lập Dị thể môn.

Muôn vật do nhân duyên sinh có hai nghĩa: Hữu lực và Vô lực. Tức là các pháp duyên khởi đều do cái này cái khác nương vào nhau mà được thành lập, như tập hợp rường, cột, gạch, ngói... để làm thành ngôi nhà, thiếu một trong những thứ ấy thì không được. Nhờ vào mối quan hệ hỗ tương hữu lực, vô lực mà một với nhiều dung hợp nhau, vô ngại tự tại. Vì hữu lực dung nhiếp vô lực, lực dụng thông suốt, hòa nhập vào nhau. Nếu cái này cái kia cùng lúc là hữu lực hoặc vô lực, thì duyên khởi không được thành lập. Hãy

dùng 10 đồng tiền làm ví dụ: Đếm từ 1 đến 10 đồng tiền mỗi số có tự thể khác nhau, từ 1 đến 10 là đi lên, từ 10 đến 1 là đi xuống.

Đứng về mặt đếm trở lên mà nói, thì 1 là số gốc, 1 này không phải là số 1 đơn lẻ mà là số 1 do duyên hợp thành, nên 1 có thể thành 2, 3 cho đến 10, tức là 2 trong 1, 3 trong 1 cho đến 10 trong 1; nếu không có số 1 này thì không thể thành 2, 3 cho đến 10, cho nên số 1 là "hữu lực" có khả năng dung nhiếp 2, 3 cho đến 10. Chín môn còn lại cũng thế, mỗi mỗi môn đều có 10, đây là môn tương nhập đếm trở lên.

Đếm trở xuống cũng có 10 môn, tức là 10 dung nhiếp 1, số 10 này là 10 do duyên thành, nếu không có số 10 này thì không thành số 1, cho nên số 1 là "vô lực" mà về 10. Chín số còn lại cũng thế, đây là

môn tương nhập đếm trở xuống. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Dị Thể Tương Tức).

DỊ THỂ TƯƠNG TỨC

Khác thể mà tức là nhau. Một trong hai môn hiển bày "sự sự viên dung vô ngại" của tông Hoa nghiêm. Dị thể đối lại với Đồng thể; Tương tức đối lại với Tương nhập. Dựa theo nghĩa "đợi duyên" trong sáu nghĩa của "Nhân" mà lập môn Dị thể. Đứng về phương diện "thể" mà nói, thì các pháp duyên khởi đều có hai nghĩa "không" và "có", tương tức vô ngại. Vì các pháp không có tự tính nên là không; các pháp nương vào nhân duyên mà sinh khởi tướng có giả, nên là có. Như A và B, khi "A có", "B không", thì A là chủ biểu hiện ở bên ngoài, B là bạn ẩn kín ở bên trong,

ngược lại cũng thế. Nếu AB đều là "có" thì sẽ ngăn ngại nhau không tương tức; trái lại, nếu AB đều là "không" thì cũng không thể tương tức, đều không thành lập được duyên khởi.

Hãy dùng 10 đồng tiền làm ví dụ: Đếm từ 1 lên 10 có 10 môn. Một tức là nghĩa 10, một này chẳng phải tự tính mà do duyên thành. Nếu không có 1 thì cũng không có 10, cho nên 1 là có, ngoài ra đều là không, vì là không nên thành "một, nhiều tương tức", 1 này tức 10. Lấy đây làm chuẩn, từ 1 đến 10 đều như thế.

Đếm từ 10 trở xuống 1 cũng có 10 môn. Một tức là nghĩa 10, 10 này chẳng phải tự tính mà là 10 do duyên thành, nên là không, ngoài ra đều là có. Vì là không nên "nhiều, một tương tức", 10 này tức là 1. Lấy đó làm chuẩn từ 10 trở xuống cho đến 1

cũng đều như thế.

Dùng thể của một, nhiều nói trên làm

có, không lẫn cho nhau mà tương tức, vì

thế có thể thành tựu duyên khởi, trái lại,

nếu không tương tức thì không thể thành

một, nhiều. Bởi vì, nếu 1 chẳng phải là 10,

thì cho dù có bao nhiêu cái 1 đi nữa cũng

chỉ là nhiều cái 1 riêng lẻ, chứ không bao

giờ có thể thành 10. Nay, 1 đã là 10, cho

nên biết 1 tức là 10. Nếu 1 chẳng tức là 10,

thì 10 cũng không thành; mà nếu 10 đã

DỊ THỂ TƯƠNG TỨC

D

1255

không thành, thì 1 ắt cũng chẳng thành. Như vậy, thể của các pháp một, nhiều làm có không lẫn nhau mà tương tức: Đó là ý chỉ nhiệm mầu của môn Duyên khởi. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4].

DỊ THỤC

Phạm:vipàka. Các nhà dịch cũ dịch là quả báo. Âm Hán: Tì bá ca. Gọi chung quả báo cảm được do nghiệp thiện, ác đã tạo ở đời trước; vì quả khi chín (thục) thì tính chất lại khác (dị) với nhân nên gọi là Dị thục. Vấn đề này có nhiều cách giải thích. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì Dị thục là nhân biến làm quả, tính chất của quả này khác với tính chất của nhân.

Nhân có thiện có ác, mà quả thì là tính vô kí không thiện không ác, cho nên từ nhân chín thành quả thì tính chất của nó đã biến đổi làm loại khác.

Nhưng, cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2, thì Dị thục có ba nghĩa:

1. Dị thời thục (chín khác thời), nghĩa là nhân và quả cách đời mới chín.

2. Biến dị thục (chín đổi khác), nghĩa là quả do nhân đổi khác mà chín.

3. Dị loại thục (chín khác loại), nghĩa là quả và nhân khác loại và do nhân chín mà thành quả.

Trong ba nghĩa nêu trên, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương "Dị loại thục", Kinh bộ chủ trương "Biến dị thục", tông Duy thức cũng chủ trương "Dị loại thục".

Thuyết nhất thiết hữu bộ và tông Duy thức tuy cùng chủ trương nghĩa "Dị loại

thục”, nhưng ý chỉ của hai tông thì không giống nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, sức của tính “vô kí” yếu ớt, hệt như hạt giống đã mục nát, hoàn toàn thiếu mất nghĩa nhân duyên, cho nên không chiêu cảm quả dị thục. Vì lẽ này, nên mối quan hệ giữa Dị thục nhân và Dị thục quả được phối hợp với “Nhân duyên” trong bốn duyên.

Còn tông Duy thức thì cho rằng, nhân của đẳng lưu tập khí đều suốt cả ba tính thiện, ác, vô kí. Nghĩa là trong quả Dị thục có bao hàm nhân vô kí, cho nên tuy là nhân quả đẳng lưu, nhưng cần có sự giúp đỡ của hạt giống nghiệp (nghiệp chủng tử) mới có thể dẫn sinh quả báo vô kí. Chính vì quả báo vô kí và hạt giống nghiệp này mà gọi là Dị thục, và hạt giống nghiệp này tức là nhân dị thục, còn quả báo vô kí thì

là quả dị thục. Theo đó, thì nhờ sức giúp đỡ của "tăng thượng duyên" mà nhân dị thục (hạt giống nghiệp) thành quả dị thục, và nhân dị thục này là hạt giống của "Tư tâm sở" thiện, ác tương ứng với thức thứ 6. Hạt giống Tư tâm sở nói trên đây có hai công năng:

1. Công năng tự sinh khởi hiện hành.
2. Công năng giúp đỡ các hạt giống vô kí dị thục khác khiến sinh ra.

Nói theo nghĩa tự sinh khởi hiện hành, thì hạt giống này là nhân gần, cũng tức là nhân đẳng lưu, quả đẳng lưu. Còn nói theo nghĩa giúp đỡ các hạt giống vô kí dị thục khác, thì hạt giống này là duyên tăng thượng, cũng tức là nhân dị thục, quả dị thục.

Ngoài ra, Dị thục nhân là một trong sáu nhân (Dị thục, Năng tác, Câu hữu, Đồng

loại, Tương ứng, Biến hành), Dị thục quả là một trong năm quả (Dị thục, Tăng thượng, Sĩ dụng, Đẳng lưu, Li hệ). Năng lực sản sinh ra quả dị thục, gọi là "Hữu dị thục"; ngược lại thì gọi là "Vô dị thục".

Tông Duy thức chia Dị thục làm hai:

1. Chân dị thục (hoặc gọi tắt: Dị thục), là quả thể tổng báo của thức thứ 8.

2. Dị thục sinh, từ chân dị thục sinh ra, như thức A lại da là Chân dị thục, sáu thức là Dị thục sinh.

DỊ THỤC

D

1256

Ngoài ra, chúng sinh ở những nơi như: địa ngục, quỉ đói, súc sinh, châu Bắc câu lô, cõi trời Vô tưởng v.v.., vì không được nghe pháp tu hành, cho nên thế giới của hạng chúng sinh này được gọi là Dị thục chướng. Đây là do nghiệp nhân đời trước của chúng sinh chiêu cảm quả báo ở đời này mà tái sinh vào các thế giới ấy, nên gọi là Dị thục chướng. [X. luận Đại tì bà sa Q.20, Q.25; luận Câu xá Q.2, Q.6; Câu xá luận quang kí Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Quả Báo).

DỊ THỤC CHƯỚNG

Phạm: Vipàkàvaraịa. Chỉ quả báo của chúng sinh do nghiệp nhân phiền não ở đời quá khứ mà chiêu cảm các

đường địa ngục, quỉ đói, súc sinh ở đời này. Cũng gọi Báo chướng, Quả báo chướng. Là một trong ba chướng, một trong bốn chướng.

Ngoài ra, cũng có các chúng sinh nhờ quả báo tốt được sinh vào cõi người, hoặc châu Bắc câu lô và cõi trời Vô tưởng v.v... nhưng suốt đời không được nghe Phật pháp và tu trì, do đó mà chướng ngại Thánh đạo và thiện căn gia hành, cho nên cũng gọi Dị thục chướng. [X. luận Đại tì bà sa Q.115; luận Câu xá Q.17; Câu xá luận quang kí Q.17; Câu xá luận bảo sớ Q.17; Câu xá luận tụng sớ Q.17].

DỊ THỤC NHÂN

Phạm:vipàka-hetu. Nhân của quả Dị thục. Chỉ cho nghiệp nhân thiện, ác có thể mang lại quả báo khổ, vui. Cũng gọi Báo nhân. Một trong sáu nhân. Tức là các pháp

thiện, ác hữu lậu chiêu cảm quả vô kí dị thục.

Theo luận Câu xá quyển 6, chỉ có các pháp hữu lậu bất thiện và thiện mới là nhân dị thục, còn "vô kí" thì vì sức yếu ớt như hạt giống mục nát, nên không chiêu cảm được Dị thục. Vả lại, pháp Vô lậu do không có tác dụng ái dục thấm nhuần nên cũng không mang lại quả dị thục, như hạt giống tốt mà thiếu nước tưới nên không mọc lên được.

Luận Câu xá Tiểu thừa, vì không chấp nhận có nhân, quả vô kí, nên chỉ cho bất thiện và hữu lậu thiện là "thân nhân duyên" chiêu cảm quả báo tương lai. Còn tông Duy thức Đại thừa thì cho quả dị thục có hàm chứa thân nhân (nhân gần) vô kí, tức là vì hạt giống nghiệp thiện, ác mà mang lại quả khổ, vui ở tương lai, nhưng

cho “Nhân” này là “Đồng loại nhân” chứ không phải “Dị thục nhân”. Nhưng do hạt giống thiện, ác sinh khởi hiện hành thiện, ác là “Sơ nhân duyên” (nhân xa), lại từ đó khiến sinh khởi hạt giống vô kí, nên đối với hiện hành vô kí mà nói, thì đó tức là nhân Dị thục, đồng nghĩa với hạt giống nghiệp, tập khí dị thục, tập khí hữu chi v.v...[X. luận Đại tì bà sa Q.19, Q.20, Q.21; luận Câu xá Q.2; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận quang kí Q.2, Q.6]. (xt. Lục Nhân, Hữu Chi Tập Khí, Nghiệp Chủng Tử).

DỊ THỤC QUẢ

Phạm:vipàka-phala. Quả báo do nhân Dị thục mang lại. Cũng gọi Báo quả, là một trong năm quả.

Tông Câu xá cho tính “Vô phú vô kí” của năm căn (nhãn căn, nhĩ căn, tị căn,

thiệt căn, thân căn), bảy tâm giới (nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tị thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới, ý căn không gián đoạn) v.v... là quả Dị thục. Nhưng theo Duy thức Đại thừa thì quả thể tổng báo (thức thứ 8) của tất cả hữu tình gọi là Chân dị thục. Còn biệt báo của

DỊ THỤC CHƯỚNG

D

1257

sáu thức trước do Chân dị thục sinh ra gọi là Dị thục sinh. Chân dị thục và Dị thục sinh gọi chung là Dị thục quả. Riêng thức thứ 7 vì không phải hạt giống dị thục sinh ra, nên không phải là quả Dị thục. Do đó, quả Dị thục, tức là chỉ cho thức thứ 8, vì thức này có khả năng hàm chứa hạt giống của tất cả các pháp mà thành thục quả của các căn thức. Như các căn mắt, tai v.v... do nhân thiện, ác đã gieo ở đời trước mà mang lại quả khổ, vui đời này. Rồi nhân thiện, ác gây ở đời này, cũng sẽ chiêu cảm quả khổ, vui ở đời sau, vì thế gọi là Dị thục quả. [X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Câu xá Q.2, Q.6; luận Thành duy thức Q.2, Q.8; Thành duy thức luận thuật kí

Q.1 phần đầu, Q.2 phần cuối, Q.8 phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Quả).

DỊ THỤC SINH

Vấn đề này, giữa Đại Thừa, Tiểu thừa giải thích có khác:

1. Theo luận Câu xá Tiểu thừa: Chỉ cho quả do nhân Dị thục sinh ra, đồng nghĩa với "Dị thục quả".

Luận Câu xá quyển 2 giải thích Dị thục sinh theo bốn nghĩa:

a. Do nhân dị thục sinh ra, như xe do bò kéo, gọi là xe bò.

b. Từ lúc tạo nghiệp cho đến kết quả, luôn luôn biến đổi để thành thục, gọi là Dị thục. Quả này từ Dị thục sinh ra nên gọi là Dị thục sinh.

c. Quả khác loại với nhân, nhưng lại do nhân mà thành thục, nên gọi Dị thục; Dị thục này tức là nghĩa sinh, nên gọi Dị thục

sinh.

d. Do nhân mà tạm đặt tên quả, nên đã gọi nhân là nhân Dị thục, thì quả do nhân này sinh ra tức gọi Dị thục sinh. (xt. Dị Thục Quả).

2. Theo Duy thức Đại thừa: Quả thể tổng báo của thức thứ 8 gọi là Dị thục, hoặc Chân dị thục; quả biệt báo của sáu thức trước do Chân dị thục sinh ra, gọi là Dị thục sinh.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 7 hạ) nói: "Tập khí dị thục làm duyên tăng thượng, chiêu cảm thức thứ 8 dắt dẫn sức nghiệp, vì luôn luôn nối nhau nên gọi Dị thục. Khi chiêu cảm sáu thức trước thể hiện nghiệp một cách đầy đủ, từ Dị thục sinh ra, gọi là Dị thục sinh, chứ không gọi Dị thục, vì có gián đoạn". [X. luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.2

phần cuối].

DỊ THỤC TẬP KHÍ

Đối lại với "Đẳng lưu tập khí". Chỉ cho nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp) có khả năng chiêu cảm quả Dị thục trong ba cõi; nghiệp chủng tử này là do nghiệp thiện, ác hữu lậu của năm thức trước huân tập (hun ướp) thức thứ 8 mà sinh ra. Tập khí là tên khác của chủng tử, vì nó có nghĩa huân tập nên cũng gọi là Tập khí.

Nghiệp chủng tử này tức là hạt giống của Tư tâm sở thiện, ác tương ứng với thức thứ sáu, làm tăng thượng duyên chiêu cảm Dị thục thức thứ 8, mà Dị thục thức thứ 8 lại là quả thể tổng báo của tất cả hữu tình chúng sinh. Chủng tử này có hai công năng là tự nó sinh hiện hành và giúp đỡ các chủng tử vô kí dị thục khác sinh khởi. Trong đó, chủng tử tự sinh hiện hành gọi là Đẳng

lưu tập khí; còn chủng tử giúp đỡ các chủng tử dị thục vô kí khác thì gọi là Dị thục tập khí. Nhưng đây là cùng một thể mà có hai tác dụng, chứ không phải ngoài Đẳng lưu tập khí còn có thể riêng biệt.

Cái gọi là giúp đỡ quả vô kí khác sinh khởi là chỉ cho thức thứ 8 tổng báo và sáu thức trước biệt báo. Còn thức thứ 7 thì chỉ là vô kí, cho nên không phải là nhân Dị

DỊ THỤC TẬP KHÍ

D

1258

thục, lại có tính chất che lấp Thánh đạo; nên cũng chẳng phải là quả Dị thục. Ngoài ra, tổng quả thức thứ 8, gọi là Dị thục hoặc Chân dị thục; biệt quả sáu thức trước gọi là Dị thục sinh. Dị thục và Dị thục sinh gọi chung là Dị thục quả. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Đẳng Lưu Tập Khí, Nghiệp Chủng Tử).

DỊ THỤC THỨC

Phạm: vipàka-vijĩàna. Âm Hán: Tì ba ca tì nhã nam. Tên khác của thức A lại da. Chủ thể của nhân quả nghiệp báo. Nhà duy thức cho rằng, thức A lại da do nghiệp thiện, ác huân tập (hun ướp), lấy chủng tử nghiệp làm duyên tăng thượng mà chiêu

cảm quả Dị thục, vì thế gọi là Dị thục thức, là quả tướng của thức A lại da. Sáu thức trước tuy cũng là quả Dị thục, nhưng chỉ là biệt báo và có gián đoạn, nên không phải "Chân dị thục". Chỉ có quả thể tổng báo (thức thứ 8) của hữu tình mới là Chân dị thục, vì nó có đủ ba nghĩa: nghiệp quả, không gián đoạn và khắp ba cõi, nên gọi là Dị thục thức.

Nhưng đến sát na cuối cùng trước quả Phật thì bỏ tên Dị thục, bởi vì thức Dị thục chỉ tồn tại ở quả vị của nghiệp thiện, ác; đến lúc thành quả Phật thì nhân, quả dị thục hoàn toàn không còn nữa.

Ngoài ra, Sơ năng biến trong ba Năng biến thì thức Dị thục được gọi là "Dị thục năng biến". [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; luận Thành duy thức Q.2, Q.3, Q.5, Q.8; Thành duy thức luận thuật kí

Q.2 phần cuối, Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Năng Biến, A Lại Da Thức).

DỊ THỤC VÔ KÍ

Dị thục là tên khác của quả báo. Kí nghĩa là phán đoán, đoán định. Vô kí có nghĩa không thể đoán định là thiện, cũng không thể đoán định là ác, mà là tính phi thiện phi ác. Dị thục vô kí là một trong Vô phú vô kí (nghĩa là tính vô kí không nhiễm không tịnh), là quả báo thân tâm do nghiệp đời trước chiêu cảm, tính của nó chẳng phải thiện chẳng phải ác, không chướng ngại Thánh đạo, không che lấp tâm tính v.v... (xt. Vô Kí).

DỊ THỪA

.....

Chỉ cho chúng Thanh văn có giới hạnh siêu việt nghe đức Phật nói kinh Vô lượng thọ. Kinh Đại A di đà gọi Dị thừa là Ma ha

ba la diễn, kinh Trang nghiêm gọi là Ba la dã ni chỉ nãng, kinh Bình đẳng giác gọi là Thị giới tụ, Như lai hội gọi là Trụ bỉ ngạn v.v...

DỊ TÍNH KHÔNG

.....

Tính mê chấp cho vọng là có thật của phàm phu, thực ra nó không có tự thể và khác với chân tính. Đây là pháp "Y tha khởi tính" trong ba tính. Một trong ba không do tông Duy thức thành lập. Cũng gọi là Bất như không, Viễn li không. [X. luận Biện trung biên Q.trung, luận Trung biên phân biệt Q.thượng; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung]. (xt. Tam Không).

DỊ TƯỚNG

I. Dị tướng: Một trong 4 tướng, một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy

thức. Dị nghĩa là suy biến, tức là pháp làm

cho tất cả các pháp hữu vi biến đổi suy bại.

Pháp này không phải sắc không phải

tâm mà là thuộc hành uẩn bất tương ứng.

Nhưng luận Câu xá cho nó là pháp thật,

DỊ THỤC THỨC

D

1259

còn luận Duy thức thì cho là pháp phần vị giả đặt. (xt. Tứ Tướng).

II. Dị tướng: Đối lại với "Nhất tướng". Nghĩa là tự tính của tất cả các pháp sai khác chứ không phải nhất nguyên. Đây là thuyết của ngoại đạo Tì thế sư. Thuyết "Phi dị" trong "Bát bất" của Trung luận là để phá thuyết này. [X. luận Ngoại đạo Tiểu thừa tứ tông]. (xt. Nhất Tướng, Bát Bất Trung Đạo).

III. Dị tướng: Một trong sáu tướng, đối lại với "Đồng tướng". Dị nghĩa là sai biệt khác nhau, tức tất cả các pháp đều có tướng trạng khác nhau. Như ngói, gạch, xà, cột v.v... tướng trạng đều khác, là Dị tướng. Nhưng ngói, gạch, xà, cột hợp lại làm thành ngôi nhà, không chống trái nhau, thì đó là

Đồng tướng. (xt. Lục Tướng Viên Dung).

DỊ TƯỚNG XẢO PHƯƠNG TIỆN

Phương tiện sai trái khéo léo, là một trong sáu thứ phương tiện khéo kéo. Nghĩa là Bồ tát vì muốn cứu độ chúng sinh một cách rộng rãi mà hiện tướng giận dữ khiến những người không thuận theo lời dạy của các Ngài phải sợ hãi mà bỏ ác theo thiện. (xt. Lục Chủng Xảo Phương Tiện).

DỊ VÃNG

Dễ dàng sinh về thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà. Nghĩa là nương nhờ vào sức bản nguuyện của Phật A di đà thì sinh về thế giới Cực lạc một cách dễ dàng. Đây nói so sánh sự vãng sinh về phương Tây dễ hơn sự vãng sinh lên cung trời Đâu suất. Trong kinh Vô lượng thọ có câu: "Dễ vãng sinh nhưng không có người". Ý nói vãng sinh tuy dễ nhưng ít người tu được

nhân vãng sinh. Những người có được đầy đủ ba tâm với niềm tin chân thật thì rất hiếm, nên nói là không có người. [X. Kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Tuệ viễn); luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4, Vãng sinh yếu tập Q.trung].

DĨ BIÊN ĐỊA

Phạm:kftàvì-bhùmi. Cũng gọi Sở tác biện địa, Dĩ tác địa, Dĩ biện địa, là địa vị thứ 7 trong Tam thừa cộng vị theo thuyết của tông Thiên thai.

Hành giả ba thừa dứt hết Tư hoặc trong cõi Sắc và cõi Vô sắc, phát khởi trí chân vô lậu, diệt sạch 72 phẩm Ngũ thượng phần kết (tham ở cõi Sắc, tham ở cõi Vô sắc, điệu cử, mạn, vô minh). Công phu dùng trí tuệ đoạn trừ phiền não đã hoàn tất, cho nên gọi là Dĩ biện (đã làm xong).

Nhưng ở giai vị này, hành giả tuy đã dứt hết chính sử (phiền não chủ thể), nhưng vẫn chưa trừ sạch tập khí. Tương đương với quả thứ tư trong Tam tạng giáo. Lại giai vị này là quả cuối cùng của hàng Thanh văn, cho nên căn cứ vào đó mà đặt tên là Dĩ biện địa.

Ngoài ra, theo phẩm Phát thú trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6 thì Bồ tát Thất địa không được dính mắc vào 20 pháp và phải đầy đủ 20 pháp.

Hai mươi pháp không được dính mắc là:

1. Không được dính mắc vào cái ta.

2. Không được dính mắc vào chúng sanh.

3. Không được dính mắc vào thọ mệnh.

4. Không dính mắc các con số cho đến người biết, người thấy.

5. Không dính mắc vào cái thấy dứt mất hẳn (đoạn kiến).

6. Không dính mắc vào cái thấy thường còn mãi (thường kiến).

7. Không được tác tướng.

8. Không được tác nhân kiến.

9. Không dính mắc danh sắc.

DĨ BIÊN ĐỊA

D

1260

10. Không dính mắc năm ấm.

11. Không dính mắc 18 giới.

12. Không dính mắc 12 nhập (xứ).

13. Không dính mắc ba cõi.

14. Không dính mắc nơi chỗ.

15. Không nghĩ đến chỗ để trông đợi.

16. Không nghĩ đến nơi để nương tựa.

17. Không dính mắc nương vào Phật

kiến.

18. Không dính mắc nương vào pháp

kiến.

19. Không dính mắc nương vào tăng

kiến.

20. Không dính mắc nương nơi giới kiến.

Hai mươi pháp phải đầy đủ là:

1. Đầy đủ không.

2. Chứng được vô tướng.

3. Biết rõ vô tác.

4. Ba phần trong sạch.

5. Đầy đủ trí từ bi đối với tất cả chúng sinh.

6. Không nhớ nghĩ tất cả chúng sinh.

7. Quán xét tất cả pháp một cách bình đẳng.

8. Biết rõ thực tướng của các pháp.

9. Vô minh pháp nhẫn.

10. Trí vô sinh.

11. Tuyên thuyết các pháp một tướng.

12. Phá trừ tướng phân biệt.

13. Chuyển ức niệm.

14. Chuyển kiến.

15. Chuyển phiền não.

16. Định Tuệ ngang nhau.

17. Điều phục ý.

18. Tâm vắng lặng.

19. Trí vô ngại.

20. Không nhiễm ái.

(xt. Thập Địa).

DĨ CHÂM ĐẦU BÁT

Cầm cây kim ném vào bát. Tên công án trong Thiền tông.

Tổ phó pháp tạng thứ 15 là Ngài Ca na đề bà trước vốn là ngoại đạo. Một hôm, ngài từ nước Chấp sư tử đến nước Kiêu tát la yết kiến ngài Long thụ để cùng nghị luận. Để thử trí tuệ của Ca na đề bà, ngài Long thụ sai đệ tử bưng ra một bát nước đầy đặt trước mặt Đề bà. Thấy thế, ngài Đề bà lẳng lặng cầm cây kim ném vào trong bát nước. Ngài Long thụ hết sức khen ngợi trí tuệ của Đề bà, liền trao cho lí mầu nhiệm chân thật rốt ráo.

Bát nước đầy tượng trưng trí tuệ mênh mông của ngài Long thụ, còn việc ngài Đề

bà ném cây kim vào bát nước là biểu thị ý muốn dò tìm đến đáy nguồn của biển trí tuệ ấy. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Truyền pháp chính tông kí Q.3; Tông môn thống yếu tục tập Q.2].

DĨ HOÀN

Cũng gọi Dĩ lai, Dĩ chí. Hoàn nghĩa là trở lại. Như nói: Ba nghìn năm trở lại, tức chỉ cho khoảng thời gian ba nghìn năm đã qua cho đến hiện giờ. Hoặc nói: Đẳng giác trở lại là chỉ tất cả giai vị từ khoảng Đẳng giác trở xuống cho đến phàm phu.

DĨ HUYẾT TẨY HUYẾT

Lấy máu rửa máu (làm sao sạch được). Ví dụ mê vọng cám dỗ tâm, từ mê chấp này rơi vào mê chấp khác, không một mảy may ích lợi.

Kinh Tạp a hàm quyển 10 (Đại 2, 72 thượng), nói: “Ví như kẻ sĩ phu từ chỗ tối tăm vào chỗ tăm tối, từ nơi mờ mịt vào nơi mịt mờ, từ hố phân ra lại rơi vào hố phân, lấy máu rửa máu, lìa bỏ các việc ác, trở lại làm các việc ác. Ta nói ví dụ này là chỉ cho những tỉ khưu phàm ngu”.

DĨ CHÂM ĐẦU BÁT

D

1261

DĨ KÊ VI PHƯỢNG

Trông gà hóa phượng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho tình cảnh mê vọng không phân biệt được chính tà. Gà là loại chim phàm thường, phượng là loài chim linh quí, cho chim thường là chim quí thì cũng giống như cho ngói gạch là châu ngọc.

Thiền lâm dùng từ ngữ này để ví dụ tình cảnh mê vọng cho tà kiến là chính kiến, nhận vọng tưởng là tính Phật.

DĨ KIM ĐƯƠNG

Chỉ cho dĩ sinh, kim sinh, đương sinh, hoặc chỉ dĩ vãng, hiện kim, đương lai. Tức là ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai.

Lại có thuyết cho những kinh đức

Phật nói trong bốn thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng và Bát nhã là những kinh dĩ thuyết (đã nói), kinh Vô lượng nghĩa là kim thuyết (đang nói), kinh Niết bàn là đương thuyết (sẽ nói). (xt. Tam Thế)

DĨ LI DỤC GIẢ

Người đã lìa ham muốn. Cũng gọi Dĩ li dục nhân. Chỉ cho người đã thoát lìa Tu hoặc ở cõi Dục. Thông thường có thể chia làm hai loại là Dị sinh và Thánh giả.

1. Dị sinh: Theo thuyết của luận Câu xá quyển 23, ở giai vị phàm phu tu sáu hạnh quán hữu lậu, dứt hết phẩm nhiễm thứ 9 ở cõi Dục, đến giai vị Kiến đạo gọi là Quả hướng thứ 3 (A na hàm hướng). Đây là hàng dị sinh đã lìa dục.

2. Thánh giả (bậc Thánh): Theo

thuyết trong luận Câu xá quyển 24, sau khi vào giai vị Kiến đạo, tiếp tục tu Hữu lậu đạo, Vô lậu đạo, dứt hết cả chín phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, thành quả Bất hoàn, không còn phải trở lại thụ sinh ở cõi Dục. Đây là bậc Thánh đã lìa dục. [X. luận Đại tì bà sa Q.90; Câu xá luận quang kí Q.23].

DĨ PHẬT ĐẠO THANH

Chỉ cho hàng đệ tử Thanh văn đã lãnh ngộ Phật đạo Đại thừa rồi truyền lại cho đại chúng.

Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 thượng) nói: "Chúng ta hôm nay thực là Thanh văn, đem tiếng nói Phật đạo truyền cho tất cả đều nghe".

Chữ chúng ta (ngã đẳng) trong câu văn dẫn ở trên là chỉ hàng đệ tử Thanh văn.

DĨ SA THÍ PHẬT

Đem cát cho Phật. Sự tích tiền thân của vua A dục.

Đời trước, khi vua A dục còn là một em bé đang vui chơi trên đường, bỗng gặp đức Phật Thích ca, cậu bé bèn lấy cát giả làm bánh dâng cúng Phật, Phật dự đoán rằng đời sau đứa trẻ ấy sẽ làm vua. [X. A dục vương truyện Q.1; Nghĩa sở lục thiếp Q.18].

DĨ SINH

Phạm:bhùta. Đối lại với Vị sinh.

I. Dĩ sinh. Chỉ cho sinh tướng vị (tức sát na sau cùng của thời vị lai) của pháp thể từ vị lai lưu chuyển đến sát na của vị hiện tại. [X. luận Câu xá Q.5].

II. Dĩ sinh. Chỉ cho bản hữu. Tức là thân trung ấm đã thụ sinh vào đời sau. Còn thân trung ấm đang tìm cầu chỗ thụ sinh

thì gọi là Cầu sinh.

DĨ SINH

D

1262

DĨ TÂM QUÁN ĐÍNH

Một trong ba phép quán đính (rưới nước lên đỉnh đầu) nói trong kinh Đại nhật. Tức là phép quán đính dùng tâm của thầy truyền vào tâm của đệ tử. Cũng gọi là Tâm thụ quán đính (quán đínhtrao tâm), Bí mật quán đính, Tâm tưởng quán đính. Đối lại với "Sự nghiệp quán đính" là phép quán đính thiết lập đàn tràng ngoài tâm để tu phép quán đính.

Khi muốn thực hành pháp Dĩ tâm quán đính này, thầy và đệ tử đều phải là người thành tựu tam muội da giới. Khi tu pháp, thầy và đệ tử cùng trụ trong Du già, trực tiếp kiến lập mạn đồ la nơi tâm bồ đề thanh tịnh của đệ tử rồi vào đàn tâm này mà thực

hành pháp quán đính. [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.16]. (xt. Quán Đính).

DĨ TÂM TRUYỀN TÂM

Lìa lời nói văn chữ, dùng tâm truyền tâm.

Thiền tông không lập văn chữ, không nhờ vào kinh luận, chỉ có thầy và trò trực tiếp trao truyền, dùng gương tâm chiếu vào nhau để truyền yếu chỉ Phật pháp, gọi là Dĩ tâm truyền tâm.

Đức Thế tôn nói pháp trên núi Linh thứu, Ngài đưa bông hoa lên dạy chúng, trong tám vạn người chỉ có tôn giả Ca diếp hiểu ý của Phật và mỉm cười. Tổ sư Thiền tông qua các đời đã căn cứ vào tích truyện này mà định tông phong chẳng lập văn tự truyền trao đại pháp. Đây cũng là lời truyền đạt cảnh giới chứng ngộ.

Luận Huyết mạch của Tổ Đạt ma (Vạn tục 110, 405 thượng), nói: "Ba cõi bời bời đều về một tâm, Phật trước Phật sau dùng tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự".

Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 349 thượng), nói: "Ngày xưa, Đại sư Đạt ma mới đến Trung hoa, mọi người chưa tin Thiền pháp nên Ngài truyền tấm áo này để làm tín vật, đời đời truyền nhau; Pháp thì đem tâm truyền tâm, đều khiến mọi người tự ngộ tự giải".

Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật (Đại 48, 400 trung), nói: "Đạt ma nhận được pháp bên Thiên trúc, rồi đích thân đến Trung hoa, Ngài thấy người học ở phương này phần nhiều chưa thấu suốt pháp, chỉ hiểu theo danh số, làm theo sự tướng. Vì Ngài muốn mọi người hiểu rằng mặt trăng

chẳng ở nơi ngón tay, pháp là tâm ta, nên Ngài chỉ dùng tâm truyền tâm chứ không lập văn tự”.

Đây là đặc sắc của Thiền tông: truyền riêng ngoài giáo, chẳng lập văn tự, chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật. [X. Truyền tâm pháp yếu (Hoàng bá); Hiển tông kí (Hà trạch).

DĨ TỰ BẤT THÀNH BÁT TỰ PHI

.....

Cũng gọi Dĩ tự bất thành bát tự bất thị (chẳng phải chữ dĩ, cũng chẳng phải chữ bát). Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chữ Dĩ chỉ cho chữ “ ” viết trên đầu lá bùa hộ thân, đó là biến hình của chữ (i) Tất đàm, nhưng nếu nhìn theo hình chữ Trung quốc thì nó chẳng phải chữ Dĩ (..) cũng chẳng phải chữ bát (..).

Thiền tông căn cứ vào đó để chỉ ra rằng

bản lai diện mục rất khó diễn tả bằng bất

cứ phương thức nào.

DĨ TỰ ĐIỂM

.....

Gọi tắt: Dĩ tự. Chỉ cho phù hiệu “ ”.

Thông thường được dùng trên thẻ đề kinh

hoặc trên đầu lá bùa hộ thân. Đây là biến

DĨ TÂM QUÁN ĐÍNH

D

1263

hình của chữ (i) Tất đàm, có thuyết nói

nó biểu thị chữ thủy ( ) hoặc Tứ thiên

vương ( ).

Tổ đình sự uyển quyển 1 cho biết xưa

nay có ba thuyết:

1. Là chữ Ẩu.., chữ A .

2. Chữ và âm đều không dịch.

3. Là chữ tâm trong Phạm thư.

Phù hiệu giống chữ Dĩ...này tuy đã bắt

đầu xuất hiện

trong Ngữ lục

của Thiền sư

Vân môn và

được thấy trên

thẻ viết đề kinh

bản đời Tống,

nhưng cho đến

nay nguồn gốc

và điển cứ của

nó vẫn chưa được xác định. [X. Tống cao

tăng truyện Q.3 thiên Dịch kinh; Cốc

hưởng tập Q.2; Tu nghiệm cố sự tiện lãm

Q.2].

DĨ TỰ TAM ĐIỂM

.....

Chữ Dĩ ba chấm. Chỉ cho chữ (i)

Tất đàm giống như ba cái chấm, vị trí của

ba chấm này được sắp xếp không phải theo

đường dọc cũng không phải theo đường

ngang mà gồm đủ cả ngang dọc, cho nên

thông thường phần nhiều được dùng làm

thí dụ, cùng nghĩa với từ "Thiên chủ tam

mục" (ba mắt của chúa trời).

Trong kinh Niết bàn, ba chấm này được

ví dụ cho ba đức bí tạng của Như lai, biểu

thị pháp thân, bát nhã và giải thoát đều tròn đủ.

Phẩm Ai thán của kinh Niết bàn (bản Nam) (Đại 12, 616 trung) nói: "Những gì gọi là tạng bí mật? Giống như chữ i, nếu ba chấm ngang nhau thì không thành chữ i, dọc xuống cũng không thành, như ba mắt trên mặt của trời Ma hê thủ la mới thành chữ i, nếu ba chấm đặt chỗ khác cũng không thành. Ta cũng như thế, pháp giải thoát cũng chẳng phải Niết bàn, thân Như lai cũng chẳng phải Niết bàn, ma ha bát nhã cũng chẳng phải Niết bàn. Nay ta an trụ ba pháp như thế là vì chúng sinh, gọi là vào Niết bàn, như chữ "i" ở thế gian".

Ngoài ra cũng có thuyết cho ba chấm chữ i là dụ chỉ cho ba bồ đề (thực tính, thực trí, phương tiện), ba tính Phật (chính

nhân, liễu nhân, duyên nhân), ba ngôi báu (Phật, pháp, tăng), ba đạo (khổ, phiền não, nghiệp) v.v... [X. Niết bàn kinh sớ (Chương an) Q.6; Ma ha chỉ quán Q.2].

DĨ TƯƠNG ỨNG

Bàn về thể dụng huân tập chân như, luận Đại thừa khởi tín chia làm hai môn Dĩ tương ứng (đã tương ứng) và Vị tương ứng (chưa tương ứng).

Cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển hạ phần đầu, thì Dĩ tương ứng là hàng Bồ tát Thập địa được trí căn bản tương ứng với tự thể của chư Phật; khi chứng được hậu đắc trí thì tương ứng với nghiệp tự tại của chư Phật. Cho nên sự tu hành của Bồ tát Thập địa là vì chứng được pháp chân như mà tu hành, là nương theo pháp lực tự nhiên mà tu, nên gọi là chân tu. (xt. Vị Tương Ứng).

DỊCH KINH

.....

Phiên dịch kinh điển. Cũng gọi là Phiên kinh. Nói theo nghĩa rộng thì không chỉ giới hạn ở việc dịch tạng kinh, mà phiên dịch luật, luận cũng đều gọi là Dịch kinh. Ở Ấn độ, Phật điển (ba tạng Kinh, Luật, Luận) được lưu truyền bằng nhiều thứ tiếng địa phương, sau được chỉnh lí thành nguyên

Chấm Chữ Dĩ

DỊCH KINH

D

1264

điển bằng tiếng Phạm (Sanskrit) vàPàli.

Đến khi Phật giáo truyền sang các nước phương đông thì kinh điển dần dần được dịch ra tiếng các nước đó. Phật điển Hán dịch hiện nay có loại được dịch thẳng từ bản chữ Phạm, cũng có loại được dịch lại từ tiếng Hồ của vùng Tây vực.

Tại Trung quốc, thời xưa, việc dịch kinh phần nhiều do triều đình bảo hộ, nhờ có thiết trí các viện dịch kinh mà sự nghiệp phiên dịch được hoàn thành. Loại dịch kinh này gọi là Phụng chiếu dịch (theo mệnh lệnh của vua mà dịch), cho nên hầu hết trong các kinh hiện còn đều ghi "Phụng chiếu dịch" ngay ở trang đầu. Còn những pháp sư tinh thông ngôn ngữ Phạm, Hán

chuyên việc dịch kinh thì được gọi là Tam tạng dịch kinh (gọi tắt: Tam tạng), hoặc Tam tạng pháp sư.

Nhưng dịch kinh là sự nghiệp lớn lao, xưa nay rất hiếm có trường hợp chỉ một người mà làm được việc đó, bởi vậy, ngoài vị Tam tạng dịch kinh ra còn cần rất nhiều người giúp đỡ, do đó, về sau các chức quan mới được đặt ra để chuyên lo việc phiên dịch kinh điển.

Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, thì các quan phụ trách công việc phiên dịch trong Dịch trường gồm có chín chức:

1. Dịch chủ: Vị ngồi ở chính giữa tuyên đọc văn Phạm.

2. Chứng nghĩa: Vị ngồi ở phía tay trái của Dịch chủ, có nhiệm vụ kiểm tra, nhận xét xem câu văn Phạm hoặc văn dịch có đúng không.

3. Chứng văn: Vị ngồi ở mé bên phải
Dịch chủ thẩm tra xem văn Phạm mà vị
Dịch chủ tuyên đọc là đúng hay sai.
4. Thư tự Phạm học tăng: Vị nghe âm
tiếng Phạm rồi viết ra chữ Hán (phiên âm)
một cách đúng như thực.
5. Bút thụ: Vị đem tiếng Phạm phiên
dịch (dịch nghĩa) ra Hán văn.
6. Xuyết văn: Trau chuốt văn tự cho
thành câu.
7. Tham dịch; cũng gọi là Chứng Phạm
ngữ: Vị có nhiệm vụ đối chiếu Hán văn với
Phạm văn xem đúng hay sai.
8. San định: Vị bỏ bớt những câu văn
rườm rà lòng thòng, để làm cho câu văn
ngắn gọn sáng sủa đúng nghĩa.
9. Nhuận văn: Vị ngồi ở phía nam
nhuận sắc văn dịch.
Trong việc dịch kinh, những bản chỉ

dịch một lần gọi là Đơn dịch, Nhất dịch. Những bản được dịch từ hai lần trở lên gọi là Trùng dịch (dịch lại), Dị dịch (dịch khác), Đồng bản dị dịch (cùng bản dịch khác). Những kinh điển mà tên người dịch không được rõ (hoặc không được ghi) thì gọi là Thất dịch kinh (kinh mất tên người dịch). Những kinh dịch ở đời sau, tên người dịch thường được ghi rõ ở ngay đầu hoặc ở cuối quyển kinh, nhưng đời xưa phần nhiều người dịch kinh không ghi tên mình nên có khá nhiều kinh Thất dịch. Lại nữa, những kinh được dịch từ ngài Huyền trang (đời Đường) trở về sau gọi là Tân dịch (dịch mới); còn những kinh được dịch từ trước ngài Huyền trang thì gọi là Cựu dịch (dịch cũ), hoặc cho những kinh được dịch từ ngài Cưu ma la thập (đời Diêu Tần) trở về trước là Cổ dịch (dịch xưa).

Vào thời Đông Tấn, khi ngài Đạo an dịch kinh đã nêu ra thuyết "Ngũ thất tam bất dị" (Năm mất ba chẳng dễ). Nghĩa là khi dịch kinh từ chữ Phạm sang Hán văn có năm trường hợp dễ làm mất nguyên ý và ba trường hợp khó dịch.

I. Ngũ thất. Cũng gọi Ngũ thất bản: Năm trường hợp dễ mất nguyên ý.

1. Do văn pháp khác nhau, văn từ của nguyên ngữ và Hán ngữ đảo lộn.

2. Văn thể của nguyên điển thì chất phác, lời ít được trau chuốt, Hán ngữ thì hay gọt dũa văn từ.

DỊCH KINH

D

1265

3. Nguyên điển thường có những câu giống nhau được nhắc đi nhắc lại nhiều lần rất là rườm rà, Hán dịch thì phần nhiều bỏ bớt những câu trùng lắp ấy.

4. Trong nguyên điển, văn kinh có kèm theo chú giải, từ ngữ lại rất lộn xộn, thể văn Hán dịch phần lớn lược bỏ loại chú giải xen lẫn ấy.

5. Nguyên điển khi nói xong một việc rồi, đến lúc trình bày việc tiếp theo thì văn từ thường hay nhắc lại đoạn trước. Hán dịch thì phần nhiều rút gọn bớt phần trùng lắp ấy đi.

II. Tam bất dị: Ba trường hợp dịch không dễ dàng.

1. Thánh điển vốn dựa theo phong tục

và ngôn ngữ đương thời mà được thành lập, nhưng vật đổi sao dời, thời tục đã khác, nếu muốn cho văn từ được thích hợp với đời nay thì việc phiên dịch không phải dễ dàng.

2. Không tính đến khoảng cách quá xa giữa Thánh nhân và phàm phu mà lại muốn pháp âm sâu xa mầu nhiệm của Thánh nhân đời xưa thích hợp với phong tục của phàm ngu thời nay thì việc phiên dịch không dễ dàng.

3. Lúc ngài A nan tụng lại kinh, thời gian cách đức Phật chưa xa, lại được vô số Thánh giả sửa chữa ghi chép, từ đó mà có Thánh giáo lưu truyền, người đời sau nếu dựa vào cái thấy nông cạn của mình mà dịch kinh, thì dù có thận trọng muôn phần cũng khó tránh khỏi sai lầm, thì biết việc phiên dịch không phải dễ dàng.

Ngoài ra, ngài Huyền trang cũng đề ra thuyết Ngũ chủng bất phiên (năm thứ không dịch), đó là:

1. Vì bí mật nên không dịch, như Đà la ni.

2. Thuật ngữ hàm có nhiều nghĩa nên không dịch, như Bà già phạm.

3. Tại Trung quốc không có nên không dịch, như cây diêm phù.

4. Xưa đã dịch rồi nên nay không dịch (trước đã phiên âm rồi mà mọi người đều biết), như A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

5. Những tiếng khiến người ta sinh tâm thiện nên không dịch, như tiếng Bát nhã, người nghe nó thì sinh lòng tin, nếu dịch là trí tuệ thì e sinh tâm coi nhẹ, lơ là. Vì tôn trọng nên không dịch.

Lại nữa, cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 2 và Phiên dịch danh nghĩa tập quyển

1 chép, thì ngài Ngạn tông đời Tùy soạn luận Biện chính có nêu ra thuyết Bát bị Thập điều.

A. Bát bị: Tám tư cách mà người dịch kinh phải có.

1. Phải thành tâm quí mến chính pháp, chí nguyện làm lợi ích cho người, không ngại lâu dài.

2. Khi bước vào trường giác ngộ (nơi dịch kinh), trước hết phải giữ giới đầy đủ, không nhiễm xấu xa, không bị chê cười.

3. Hiểu rõ ba tạng, thông suốt hai thừa.

4. Dựa theo sử sách, dùng lời chải chuốt, không để thô lỗ vụng về.

5. Trong lòng bình thản, khí lượng rộng rãi, không ưa chuyên chấp hẹp hòi.

6. Say mùi đạo nhạt mùi đời, không thích khoe khoang.

7. Cốt yếu phải biết tiếng Phạm mới có

thể dịch đúng và không rơi vào cái học

khác.

8. Biết qua về ca dao tục ngữ và lối viết

chữ triện chữ lệ, không thể bỏ qua loại văn

này.

B. Thập điều: Mười thể lệ cốt yếu cho

người dịch kinh.

1. Tự thanh.....

2. Cú vận .

3. Vấn đáp .

4. Danh nghĩa .....

5. Kinh luận .

6. Ca tụng.....

DỊCH KINH

D

1266

7. Chú công.....

8. Phẩm đề.....

9. Chuyên nghiệp.....

10. Dị bản.....

Tống cao tăng truyện quyển 3 của ngài

Tán minh cũng nêu ra sáu lệ cho việc dịch

kinh.

1. Dịch chữ dịch âm, có bốn trường hợp:

a. Dịch chữ không dịch âm.

b. Dịch âm không dịch chữ.

c. Dịch cả âm và chữ.

d. Âm chữ đều không dịch.

2. Về tiếng Hồ, tiếng Phạm: Nói rõ

nguyên điển có Hồ ngữ và thuần Phạm ngữ

Ấn độ, trong thuần Phạm ngữ, theo sự khác

nhau của năm khu vực Thiên trúc, Phạm

ngữ ở mỗi khu vực cũng không giống nhau. Trong Hồ ngữ thì có Hồ ngữ đọc theo chiều dọc từ trên xuống (như nước Yết sương na), có Hồ ngữ đọc theo chiều ngang từ trái qua phải (như các nước Thổ hóa la, Ca tất thí v.v...). Ngoài ra, như Cưu tư ngữ thì là ngôn ngữ vừa Hồ vừa Phạm.

3. Trùng dịch, trực dịch (dịch lại, dịch thẳng): Dịch thẳng từ chữ Phạm Ấn độ ra Hán văn thì gọi là Trực dịch, những kinh đã được dịch một lần ra tiếng Hồ rồi, lại chuyển dịch ra chữ Hán lần nữa thì gọi là Trùng dịch.

Ngoài ra, các dịch giả từ Ấn độ đến Trung quốc, khi đi qua các nước Hồ có dịch kinh điển, nên trong văn dịch của họ thường xen lẫn tiếng Hồ thì loại dịch phẩm này vừa là Trực dịch vừa là Trùng dịch.

4. Thô ngôn tế ngữ: Trong ngôn ngữ Ấn độ có lối nói thông thường và văn chương trong sách vở. Khi đức Phật nói pháp phần nhiều Ngài dùng lời nói thông thường. Lời Phật nói đại khái có thể chia làm hai loại là: Toàn thanh, rõ ràng văn vẻ (tế ngữ) và Bán thanh, tức là thổ ngữ không được trong sáng lắm (thô ngữ). Những bản tiếng Phạm do các ngài Pháp hộ, Bảo vân, Huyền trang, Nghĩa tịnh dịch thì đều sử dụng tế ngữ của xứ trung Thiên trúc.

5. Hoa ngôn nhã tục: Hán ngữ được dịch thành cũng có chỗ thanh nhã, quê kịch khác nhau.

6. Trực ngữ mật ngữ: Phạm ngữ nói về tục đế là trực ngữ, nói về chân đế là mật ngữ. [X. Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh Q.1 phần 1; Phật tổ thống kỉ Q.53, Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại tống tăng sử lược

Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.6 đến Q.11].

DỊCH KINH VIÊN

.....

Là cơ quan dịch kinh do nhà nước thiết lập ở chùa Thái bình Hưng quốc tại kinh đô Khai phong của nhà Bắc Tống. Cũng gọi Truyền pháp viện. Viện này được thành lập vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời vua Tống Thái tông.

Công việc phiên dịch kinh Phật ở Trung quốc bắt đầu vào thời Hậu Hán, phần nhiều được các bậc Đế vương bảo hộ. Năm Đại nghiệp thứ 2 (606) đời Tùy, Dạng đế đặt quán Dịch kinh ở vườn Thượng lâm tại Lạc dương và sai học sĩ phiên dịch là Ngạn tông ở đó trông coi. Năm Trinh quán 22 (648) đời Đường, vua Thái tông lập viện Dịch kinh ở phía tây bắc chùa Đại từ ân để

làm Dịch trường cho ngài Huyền trang. Đến thời Thái tông nhà Tống, ngài Pháp thiên dịch các kinh Thánh vô lượng thọ, Thất Phật tán v.v... quan địa phương dâng lên, vua xem hết sức vui mừng, bèn ra lệnh kiến thiết viện Dịch kinh rồi mời các ngài Thiên tức tai, Pháp thiên, Thí hộ v.v... ở đó dịch kinh. Phật tổ thống kỉ quyển 43 cho biết, năm Thái bình hưng quốc thứ 8, viện Dịch kinh được đổi tên là viện Truyền pháp, rồi lại làm viện Ấn kinh ở mé tây viện Truyền pháp.

DỊCH KINH VIÊN

D

1267

Viện dịch kinh được tổ chức hoàn bị, đặt ra chín chức vị gọi là Dịch trường cửu vị, đó là: Dịch chủ, Chứng nghĩa, Chứng văn, Thư tự Phạm học tăng, Bút thụ, Xuyết văn, Tham dịch, San định và Nhuận văn. Viện này là trung tâm dịch kinh của thời Bắc Tống, những kinh dịch ở đây đều được ghi trong Đại trung tường phù pháp bảo lục, Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục, tất cả hơn 100 bộ.

Công tác dịch kinh ở thời Bắc Tống từ năm Cảnh hựu trở về sau thiếu tư liệu, chỉ được biết có các ngài Trí cát tường, Kim tổng trì, Nhất xứng, Chiêu đức, Tuệ tuân v.v... dịch kinh ở viện này. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18;

Tống hội yếu Đạo thích điều; Truyền pháp viện bi minh].

DỊCH TĂNG

I. Dịch tăng. Chức vụ của vị tăng làm việc trong các pháp hội hoặc nghi lễ tống táng. Cũng gọi Dịch giả. Như 7 vị tăng: Giảng sư, Độc sư, Chú nguyện sư, Tam lễ sư, Bái sư, Tán hoa sư, Đường đạt sư trong các pháp hội ở Nhật bản đều được gọi là Dịch tăng. Đời sau danh từ Dịch tăng được dùng để chỉ chung những vị tăng làm các việc lặt vặt trong chùa viện.

II. Dịch tăng. Chỉ cho Bạn tăng. (xt. Bạn Tăng).

DỊCH TIỂU DÁC (634-701?)

Vị tổ khai sáng của phái Tu nghiệm đạo Nhật bản. Người Mao nguyên, quận Nam cát thành, nước Đại hòa. Cũng gọi Dịch hành giả, Dịch ưu bà tắc, Thần biến đại bồ

tát (thụy hiệu do Quang cách Thiên hoàng
ban cho). Là nhà chú thuật ở thời đại Nại
lương của Nhật bản. Ông lấy núi Cát thành
ở Đại hòa (huyện Nại lương) làm căn cứ
địa, khai sáng các đạo tràng ở núi Kim phong
tại Cát dã, núi Đại phong, núi Cao dã v.v...
giảng đạo tu hành, lấy tư tưởng điều hòa
thần Phật làm cơ sở lí luận.

Năm Văn Vũ
Thiên hoàng thứ 3
(699), vì tội phỉnh gạt
người đời, ông bị lưu
đày ở tỉnh Y đậu.

Niên hiệu Đại bảo
năm đầu (701) ông
được phóng thích, lúc
đó ông 68 tuổi. Về
sau không biết ông
mất ở đâu.

Phái Tu nghiệm

đạo được sáng lập bắt

đầu từ thời đại Liêm thương, có nhiều truyền

thuyết kì quái về phái này, đặc trưng rõ rệt

của phái tu đạo này là Phật giáo sơn lâm đã

được Mật giáo hóa. Những người theo Dịch

tiểu dác được gọi là Tiền quỉ, Hậu quỉ.

DIÊC HỮU DIÊC KHÔNG MÔN

Một trong bốn môn của bốn giáo do

Thiên thai lập ra. Là pháp môn quán các

pháp nhân duyên sinh diệt cũng có cũng

không để phá trừ phiền não thiên chấp Có,

Không tương đối mà vào pháp môn Đệ nhất

nghĩa đế, tức là pháp môn song chiếu Có

và Không để hiển bày lí Trung đạo. (xt. Tứ

Giáo Tứ Môn).

DIÊM BÀ ĐỘ ĐIỂU

Cũng gọi là Diêm bà điểu. Loại chim

hành hạ tội nhân ở địa ngục Diêm bà độ.

Địa ngục này là một trong 16 địa ngục phụ thuộc và cũng gọi là địa ngục Diêm bà phả độ.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 15 chép, thì trong địa ngục Diêm

Dịch Tiểu Dác

DIÊM BÀ ĐỘ ĐIỂU

D

1268

bà phả độ có chim Diêm bà, mình to như voi, mỏ nhọn phát ra ngọn lửa, thường quắp lấy tội nhân bay lên hư không rồi thả xuống như hòn đá rơi xuống đất, khiến thân thể họ tan nát. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng].

DIÊM HƯƠNG

.....

Mùi muối. Muối chỉ có vị mặn chứ không có mùi. Mùi muối được dùng để ví dụ những sự vật chỉ có tên gọi chứ không có thật chất hoặc hoàn toàn không tồn tại trong hiện thực. Mùi muối, lông rùa, sừng thỏ đều cùng một nghĩa và được dùng để chỉ cho phàm phu vọng chấp thực ngã, thực pháp.

Luận Thành thực quyển 2 (Đại 32, 256 thượng), nói: "Trong các việc thế gian thì sừng thỏ, lông rùa, chân rắn, mùi muối, màu gió v.v... đều không có."

DIÊM LA NHÂN

.....

Ngục tốt chuyên quát mắng tội nhân trong địa ngục.

Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 6 (Đại 17, 29 hạ), nói: "Trong bài kệ với lời lẽ cay nghiệt, Diêm la nhân mắng nhiếc như sau: Mê tà kiến ngu si, bị lưới si trói buộc, rơi vào địa ngục này". (xt. Ngục Tốt).

DIÊM LA THẬP ĐIÊN

.....

Mười điện Diêm la. Cũng gọi là Thập điện Diêm la. Tức là 10 ông vua ở cõi u minh (âm phủ, địa ngục).

Diêm la là vua Diêm la (ma), vốn là thần

Dạ ma (Yama) ở thời đại Phệ đà của Ấn độ, thông thường được coi là Tử thần hoặc là Chúa thần trông coi cõi u minh. Về sau, tư tưởng này trà trộn với Phật giáo và được truyền vào Trung quốc, rồi kết hợp với tín ngưỡng Đạo giáo mà sản sinh ra thuyết Diêm la thập điện.

Tín ngưỡng 10 ông vua cõi u minh xuất hiện vào khoảng cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, nhưng về nguồn gốc của 10 vị vua thì có rất nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo Thích môn chính thống quyển 4 và Phật tổ thống kỉ quyển 33 chép, thì Hòa thượng Đạo minh đời Đường, khi mộng du, thần hồn xuống địa phủ thấy 10 vua ở 10 điện lần lượt xét xử tội nghiệp của những vong linh người chết. Sau khi tỉnh dậy sư Đạo minh liền thuật lại, do đó mà

tín ngưỡng này được lưu truyền trong dân gian.

Nhưng cứ theo Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí chép, thì trong năm Thiên phúc (936-944) đời Hậu Tấn, có sa môn Tri hữu, người tây Ấn độ, đến Trung quốc mang theo bức tranh bồ tát Địa tạng và kinh Bản nguyện công đức. Trên bức tranh, ở chính giữa vẽ hình tượng bồ tát Địa tạng, hai bên tả hữu là hình tượng 10 vị vua cõi u minh.

Theo truyện này thì tín ngưỡng 10 vua có lẽ đã từ Ấn độ truyền sang. Nhưng trong văn viết thì tên của 10 vị vua lại là tên Trung quốc, hơn nữa hình tượng của các Địa Tạng Thập Vương

DIÊM HƯƠNG

D

1269

vị cũng mặc áo kiểu Trung quốc đời xưa.

Căn cứ vào đó mà suy thì thuyết cho tín

ngưỡng 10 vua từ Ấn độ truyền sang cũng

không đủ tin.

Ngoài ra, trong kinh Dự tu thập vương

sinh thất được truyền từ cuối đời Đường

trở về sau cũng có chép việc 10 vua xử án.

Còn Phật tổ thống kỉ quyển 45 thì cho

biết, lúc nhỏ, Âu dương tu nhiều bệnh khổ,

có lần ông nằm mộng thấy mình đến chỗ

10 vua cõi u minh và hỏi ra mới biết sự lợi

ích của việc cúng trai và viết kinh ấn tống.

Sau khi tỉnh dậy hết bệnh, ông lại càng

thêm quí kính Phật pháp.

Trong tín ngưỡng dân gian Trung quốc,

tư tưởng địa ngục đã chịu ảnh hưởng của

Phật giáo, đặc biệt là ảnh hưởng của kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện rất sâu, cho nên bồ tát Địa tạng được xem là chúa tể tối cao của địa ngục, gọi là U minh giáo chủ, cai quản Thập điện Diêm la vương.

Thập điện Diêm la vương bao gồm: Nhất điện Tần quảng vương, Nhị điện Sơ (Sở) giang vương, Tam diện Tống đế vương, Tứ điện Ngũ quan vương, Ngũ điện Diêm (Sâm) la vương, Lục điện Biến (Biện) thành vương, Thất điện Thái sơn vương, Bát điện Bình đẳng vương, Cửu điện Đô thị vương, Thập điện Chuyển luân vương.

Mười vua trên đây đều có quyền hạn khác nhau, lần lượt xét xử những vong linh người chết về các tội nghiệp mà họ đã phạm phải khi còn sống ở dương gian, rồi căn cứ vào đó mà quyết định các hình phạt.

Tín ngưỡng 10 vua sau khi được truyền

vào Nhật bản cũng khá thịnh hành, các chùa viện tại Nhật bản hiện nay còn cất giữ các bức vẽ và điêu khắc của 10 vua, hình tượng phần nhiều được vẽ hoặc chạm trổ theo kiểu Trung quốc. Trong đó có nhiều tác phẩm được xếp vào loại quốc bảo của Nhật bản. Những bức tranh 10 vua được tàng trữ ở các chùa Đại đức và Pháp nhiên tại Nhật bản là do Lục tín trung, nhà vẽ tượng Phật Trung quốc, vẽ vào đầu đời Nguyên.

Về thuyết bản địa của 10 vua, cứ theo kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương nói, thì bản địa của 10 vua đều do Phật và Bồ tát ứng hóa chuyển biến mà ra. Như bản địa của Nhất điện Tần quảng vương là Bất động minh vương, bản địa của Nhị điện Sơ giang vương là đức Thích ca Như lai, bản địa của Tam điện đến Thập

điện theo thứ tự là: bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền, bồ tát Địa tạng, bồ tát Di lặc, Dược sư Như lai, Quan âm bồ tát, A súc Như lai và Phật A di đà.

Về tên gọi của 10 vua, cứ theo điều "Thập vương cúng" trong Phật tổ thống kỉ quyển 33 nói, thì tên gọi của 10 vua có thể thấy trong sáu bộ kinh điển và truyện kí, như: Trong kinh Đề vị thấy tên hai vua Diêm la và Ngũ quan, trong Hoa nghiêm cảm ứng truyện có vua Bình đẳng, trong Di kiên chí có hai vua Sơ giang và Tần quảng, trong Cổ kim dịch kinh đồ kỉ quyển 2 thì thấy tên vua Thái sơn.

Ngoài ra, tên vua Ngũ quan còn được thấy trong kinh Quán đính quyển 12, kinh Tịnh độ tam muội và Kinh luật dị tướng quyển 49... Riêng tên vua Diêm la thì được thấy nhiều hơn trong các kinh luận.

Lại cứ theo Minh báo kí được dẫn trong Pháp uyển châu lâm quyển 26, thì vua Thái sơn vốn tên là Thái sơn phủ quân. Còn trong Pháp sự tán của ngài Thiện đạo có nêu tên hai vị thần Ngũ đạo và Thái sơn, trong đó, thần Ngũ đạo tương đương với Ngũ đạo chuyển luân vương.

Tóm lại, tín ngưỡng Diêm la thập điện tuy là sự hỗn hợp giữa tín ngưỡng Phật giáo và tín ngưỡng dân gian Trung quốc, nhưng từ xưa đến nay nó đã bắt rễ sâu trong dân gian, và ngoài đạo lí nhân quả luân hồi, thiện ác báo ứng của Phật giáo ra, tín ngưỡng

DIÊM LA THẬP ĐIÊN

D

1270

này cũng có công dụng giúp phát huy thêm việc cảnh tỉnh người đời bỏ ác làm thiện. [X. Thích thị lục thiếp Q.16]. (xt. Diêm Ma Vương).

DIÊM LA VƯƠNG NGŨ THIÊN SỨ KINH

Có 1 quyển. Ngài Tuệ giản dịch vào đời Lưu Tống. Gọi đủ là Phật thuyết Diêm la vương ngũ thiên sứ kinh. Gọi tắt: Diêm la kinh, Ngũ thiên sứ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung tường thuật việc đức Phật dùng thiên nhãn xem xét nghiệp thiện, ác do chúng sinh đã tạo mà biết được giờ chết, giờ sinh của họ, thậm chí biết họ sinh lên các cõi trời hay rơi vào địa ngục. Nếu lúc còn sống ở nhân gian, chúng sinh không

sợ quả báo đời sau mà gây nhiều nghiệp ác,
thì khi chết sẽ sinh vào địa ngục, nơi đây,
Diêm vương sai năm thiên sứ là: Sinh, Lão,
Bệnh, Tử và Trị tội đến xét hỏi tội nhân.
Rồi miêu tả những cực hình đau khổ trong
địa ngục mà chúng sinh phải chịu hàng trăm
nghìn năm.

DIÊM MA GIỚI

.....

Phạm: Yama-loka. Thế giới của vua
Diêm ma, tức là chỗ ở chính của các loài
quỉ. Cũng gọi Diệm ma giới.

Luận Câu xá quyển 11 nói, nước vua
Diêm ma ở phía dưới châu Thiệm bộ (Diêm
phù đề) năm do tuần, mỗi bề đều rộng năm
do tuần.

Kinh Trường a hàm thì nói, Diêm ma
giới ở trong núi Đại kim cương phía nam
Diêm phù đề, có cung vua Diêm la, rộng

sáu nghìn do tuần, thành của cung này có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy hàng cây bao chung quanh. [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; luận Đại tì bà sa Q.172].

DIÊM MA VƯƠNG

Diêm ma, Phạm;Pàli: Yama, cũng gọi Dạ ma, Diệm ma, Diễm ma, Diêm la.

Diêm ma vương, Phạm: Yama-ràja, cũng gọi Diêm la vương, Diêm ma vương, Diễm ma vương, Diêm ma la vương, Diệm ma la xà, Diêm ma la xã, Diễm ma la xà.

Gọi tắt: Diêm la, Diệm la, Diệm vương, Diêm vương, Tử vương.

Thủy tổ của thế giới ma quỉ, tổng quản cõi u minh, chủ thần của địa ngục. Hán dịch: Song (đôi), Song thế, Gia chỉ, Tĩnh tức, Bình đẳng v.v...

Song nghĩa là cả hai anh em (gái) đều là

chúa ngục, anh coi việc đàn ông, em coi việc đàn bà, cho nên cũng gọi Song vương. Song thế nghĩa là chịu khổ và hưởng vui. Gia chỉ nghĩa là ngăn chặn không cho tội nhân tạo nghiệp ác nữa. Tĩnh tức nghĩa là sau khi tội nhân nghe vua Diêm la chỉ bảo, biết rõ tội lỗi của mình mà lòng được bình an thanh thản. Bình đẳng nghĩa là tấm gương chiếu soi tội lỗi người ta rất bình đẳng, không thiên vị ai.

Trong rất nhiều tên gọi của Diêm ma vương, tên "Diêm la vương" được người đời biết đến rộng rãi và thông dụng hơn cả. Diêm ma vương vốn là thần Dạ ma (Phạm:Yama) của thời đại Phệ đà ở Ấn độ, là con của thần Mặt trời (Phạm: Vìvasvat) và Sa lang viu (Phạm: Saraịyu), là vị thần sinh ra cùng một lúc với em gái của mình là Diêm mĩ (Phạm: Yamì), vì thế

gọi là Song vương.

Lại theo Ba tư cổ kinh A phàm sĩ tháp chú (Zend Avesta), thì tổ của loài người là Vìvanhvant bắt đầu nấu rượu cúng thần, nhờ công đức ấy mà sinh được một con, tên là Yma (Yima), người con này tức là Dạ ma. Cứ theo đó thì biết nguồn gốc của vị thần này đã có rất sớm, nhưng mãi đến sau

D

1271

thời đại Phệ đà mới phát triển. Vị thần này

có quan hệ mật thiết với Thủy thiên (Phạm:

Varuịa), Kì đảo chủ (Phạm: Bfhaspati)

và A kì ni (Phạm:Agni).

Trong Lê câu phệ đà cũng có chép

những bài ca tán thán vị thần này và ghi

lại cuộc đối thoại của thần với em gái là

Diêm mĩ, trong đó, Diêm mĩ gọi Dạ ma là

"Người duy nhất phải chết" (Phạm: ekamartya),

hơn nữa, Dạ ma cũng muốn chết,

vì thế tự nguyện bỏ thân mình vào cõi u

minh để mở đường tối tăm cho chúng sinh:

Đó là người chết đầu tiên trong nhân loại

và được gọi là vua của những người chết.

Chỗ ở của Dạ ma trong thời đại này là

nơi xa xôi nhất trên cõi trời, là nơi vui thú

thường nghe âm nhạc. Tại đây có hai con chó làm sứ giả, thường xuống nhân gian tìm người chết để dẫn vào cõi u minh. Nhưng, trong A thát bà phệ đà thì chỗ ở của Dạ ma được di chuyển xuống hạ giới, gọi là Dạ ma thành (Phạm: Yama-pura), nơi đây, Dạ ma chuyên xem xét sổ sách ghi chép việc làm của những người chết lúc sinh tiền rồi căn cứ vào đó mà định thưởng phạt.

Đến Sử thi Mahàbhàrata thì mô tả tướng mạo của Dạ ma rất đáng sợ, mình mặc áo màu đỏ tươi như máu, đầu đội vương miện, ngồi trên lưng trâu, một tay cầm gậy, tay kia cầm giây. Dạ ma ở thời đại này có hai tính cách:

1. Tử thần: Cầm đầu nhiều sứ giả đi cướp mệnh sống của người, bởi thế, đương thời gọi "chết" là "Đi đến cung Dạ ma", gọi

“giết” là “Tống vào cung Dạ ma”.

2. Vua của những người chết (Phạm: Preta-ràja), Pháp vương (Phạm: Dharmaràja), ở tại phía nam dưới đất, là người điều khiển thế giới tổ tiên (Phạm:Pitf-loka). Trong truyền thuyết thần thoại Ấn độ ở đời sau, Dạ ma bị coi là thần khủng bố chuyên mang lại khổ đau cho linh hồn những người chết.

Tư tưởng Dạ ma sau khi được du nhập Phật giáo, đã chịu ảnh hưởng của các tư tưởng trình bày ở trên, cho nên Dạ ma một mặt là Dạ ma thiên ở tầng thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục, mặt khác là người chi phối cõi u minh, là vua Diêm la xét xử hành vi tội lỗi của nhân loại.

Về bộ loại và tính chất của Diêm ma vương, trong các kinh luận có rất nhiều thuyết khác nhau, có thể rút gọn làm năm

loại như sau:

1. Địa ngục: Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19, kinh Đại lâu thán quyển 2 và luận Du già sư địa quyển 2 chép, thì trong núi Đại kim cương ở phía nam Diêm phù đề có cung Diêm la vương, người làm chủ cung ấy là vua Diêm la; vị vua này tuy là vua cõi địa ngục, nhưng ngày đêm ba thời vẫn phải chịu cái khổ lửa nóng hệt như các tội nhân khác.

2. Ngã quỉ: Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 17, luận Đại tì bà sa quyển 172 và luận Câu xá quyển 11 chép, thì Diêm ma vương là thủ lãnh của loài ác quỉ (hoặc quỉ đói), hiệu là Diêm ma quỉ vương, ở tại cõi Diêm ma la (thế giới của quỉ đói).

3. Diêm la vương: kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 11, kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 6 v.v... nêu

Diêm la vương giới song song với địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, cứ đó suy ra thì Diêm la vương giới là một cõi riêng, nằm ngoài ba ác đạo.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 11 (Đại 9, 46 Q.thượng), nói: "Như người bệnh nặng thường bị đau đớn, ân ái trói buộc trong ngục sinh tử, không bao giờ xa lìa địa ngục, quỉ đói, súc sinh và chỗ của vua Diêm la".

4. Biến hóa: Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 và luận Nhị thập duy thức, thì vua Diêm la hóa hiện vào trong

DIÊM MA VƯƠNG

D

1272

địa ngục để dạy bảo tội nhân biết rõ tội nghiệp của họ, những hình phạt mà họ phải chịu và tên địa ngục trong đó họ đang ở.

5. Bồ tát: Cứ theo luận Du già sư địa quyển 58, thì Bồ tát hóa hiện là chúa địa ngục để dạy bảo tội nhân. Còn kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân quyển 1 và kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 thì nói, bồ tát Địa tạng dùng sức thệ nguyện bền chắc không thể nghĩ bàn hóa hiện làm Phạm thiên, Tự tại thiên, thân cầm thú, thân ngục tốt ở địa ngục, thân Diêm la vương v.v... để cứu độ tất cả chúng sanh. Về sứ giả (Thiên sứ) của vua Diêm ma, thì phẩm Địa ngục trong kinh Trường a

hàm quyển 19, kinh Đại lâu thán quyển 2 và kinh Khởi thế quyển 4 chép, vua Diêm la thường sai ba sứ giả: Lão, Bệnh, Tử đến nhân gian, chỉ rõ cái khổ vô thường để cảnh tỉnh người đời chớ làm các việc ác và làm mọi việc thiện để khỏi rơi vào địa ngục.

Tư tưởng Diêm ma vương sau khi được Phật giáo truyền vào Trung quốc, lại kết hợp với tín ngưỡng Đạo giáo mà càng thịnh hành, rồi từ đó sản sinh ra các thuyết Minh giới thập vương, Diêm la thập điện v.v...

Cứ theo Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương chép, thì vua Diêm la là vua thứ 5 trong 10 vị vua cõi u minh, bản địa là bồ tát Địa tạng, là Minh vương cai quản vong nhân vào tuần thứ 5 ở cõi âm.

Cứ theo truyền thuyết, vua Diêm la cai quản điện thứ 5 ở cõi u minh, tức là Đại địa

ngục khiếu hoán ở đáy biển về phía đông bắc, dưới tảng đá ốc tiêu và 16 Tiểu địa ngục tru tâm. Trước khi đến điện thứ 5, vong hồn phải đến "Vọng hương đài" (đài trông về làng) để nhìn con cháu ở dương gian, sau đó mới đến điện thứ 5 để chịu sự phán xét. Diêm vương ở điện này xét xử nghiêm khắc, thẳng thắn không thiên vị. Hơn nữa, 16 Tiểu địa ngục tru tâm, chuyên moi các tâm bất chính như: tà tâm, độc tâm, oán tâm, hận tâm, dâm tâm, đố tâm, tư tâm v.v... cho nên vong hồn rất sợ hãi khi bị áp giải đến điện thứ 5 này.

Trong Mật giáo, Diêm ma vương được xếp vào Thiên bộ gọi là Diệm ma thiên, là một trong các vị trời hộ thế ở tám phương, một trong các vị thần vương hộ pháp ở mười phương, một trong 12 vị trời, một trong 20 vị trời bộ ngoài. [X. kinh Hoa

Nghiêm (80 quyển) Q.10; kinh Quán đính Q.11, Q.12;kinh Thiết thành nê lê; kinh Đại nhật Q.1, Q.5; kinh Chính pháp niệm xứ Q.16; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.520; kinh Đại bảo tích Q.75; kinh Tịnh độ tam muội; luận Lập thế a tì đàm Q.6, Q.8; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.31; luận Du già sư địa Q.37, Q.46; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.13, Q.21]. (xt. Địa Tạng Bồ Tát, Diệm Ma Thiên, Diêm La Thập Điện).

DIÊM MẠN ĐỨC CA MINH VƯƠNG

Diêm mạn đức ca, Phạm: Yamàntaka. Vị tôn này có khả năng hàng phục Diêm ma, cởi trói cho chúng sinh. Là một trong năm vị Đại minh vương, một trong tám Đại Diêm Ma Vương

DIÊM MẠN ĐỨC CA MINH VƯƠNG

D

1273

minh vương của Mật giáo. Cũng gọi Trì minh kim cương, Thánh diệm mạn đức ca uy nộ vương, Diệm mạn uy nộ vương, Đại uy đức minh vương, Hàng diệm ma tôn, Diêm ma đức ca minh vương, Lục túc tôn. Trong năm vị Đại minh vương, vị tôn này ở phương tây, là Giáo lệnh luân thân của đức A di đà Như lai, tự tính luân thân của Ngài là bồ tát Văn thù sư lợi. Hình tượng vị tôn này màu xanh đen, hiện vẻ phẫn nộ, có sáu đầu sáu tay sáu chân. Mật hiệu là Đại uy đức kim cương, chủng tử là (hrìh) hình tam muội da là cây gậy.

Ngoài ra, hình tượng của vị tôn này được truyền ở Tây tạng thì có ba mặt sáu tay sáu chân và ngồi trên lưng con trâu trắng lớn.

Lại nữa, Uy đức bố úy kim cương hóa thân của bồ tát Văn thù là bản tôn của Vô thượng du già Bảo sinh bộ của Mật tông Tây tạng. Hình tượng vị tôn này có chín đầu, 34 tay, 16 chân, lõa thể, ôm minh phi La lãng nhiễm oa, chân đạp lên con bò, dưới con bò là một đàn ông đang nằm. Đây là một trong những bản tôn của phái Cách lỗ tu. [X. Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Nhân vương đạo tràng quĩ; Văn thù bát tự quĩ; Diệm mạn đức ca vạn ái như ý pháp; Bổ đà lạc hải hội quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.6].

DIÊM MẠN ĐỨC CA NGHI QUĨ

Nghi quĩ ghi chép Phật thuyết Đại uy đức minh vương niệm tụng pháp. Gồm có 4 bản:

1. Thánh diêm mạn đức ca uy nộ vương lập thành đại thần nghiệm niệm tụng pháp,

1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường.

2. Đại thừa phương quảng mạn thù thất lợi Bồ tát Hoa nghiêm bản giáo Diêm mạn đức ca phẫn nộ vương chân ngôn đại uy đức nghi quĩ phẩm đệ tam thập, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường.

3. Đại phương quảng Mạn thù thất lợi đồng chân Bồ tát Hoa nghiêm bản giáo tán Diêm mạn đức ca phẫn nộ vương chân ngôn a tì già rô ca nghi quĩ phẩm đệ tam thập nhất, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường.

4. Diệu cát tường tối thắng căn bản đại giáo kinh, 3 quyển, ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống.

Bốn bản trên đây đều được đưa vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật việc đức Phật vì lợi ích chúng sinh ở đời

mạt pháp tuyên nói giáo pháp chân ngôn, ngăn cấm việc làm tai hại của ngụy vương phản bội và loài hữu tình, làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở thế gian.

DIÊM MÂU NA HÀ

.....

Diêm ma na, Phạm: Yamunà. Dịch ý: Phược hà. Một chi nhánh của sông Hằng bên Ấn độ, dài khoảng 1385 cây số. Từ xưa người Ấn độ rất sùng bái con sông này và coi nó như là Diêm mĩ (Phạm: Yamì), em gái trời Diêm ma. Thời xưa, kinh đô của nhiều triều đại đã được thiết lập trên hai bờ của con sông này nên nó được coi là nơi trung tâm văn hóa của Ấn độ. Cũng gọi là Lam mâu ni na hà, Dao phù na hà, Dao vô na hà, Da mâu na hà. Tức là sông Jumna ngày nay.

Theo kinh A hàm nói, thì sông này là

một trong năm con sông ở Ấn độ, phát nguyên từ dãy núi Hi mã lạp sơn, ở độ cao hơn 3.000 mét, chảy qua mạn tây sông Hằng, rồi chảy về phía nam đến A lạp cáp ba (Allahabad, tiếng Phạm xưa gọi là Prayàga, Bát la da già), thì đổ vào sông Hằng, Allahabad cũng nhờ đó mà trở thành Thánh địa của Ấn độ giáo suốt mấy nghìn năm nay.

Khi ngài Huyền trang đời Đường đến

DIÊM MÂU NA HÀ

D

1274

Ấn độ thì dọc theo hai bờ sông Diêm mâu na đã có các nước như: Tốt lộc cần na (Phạm: Zrughna), Mạt thố la (Phạm: Madhurà), Yết nhã cúc xà (Phạm: Kanyakubja), Bát la da già (Phạm: Prayàga) v.v...[X. luật Ma ha tăng kì Q.8; Thiện kiến luật tì bà sa Q.12; luận Đại trí độ Q.28; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.5].

DIÊM PHÙ ĐÀN KIM

Phạm: jambùnada-suvarịa. Ý nói loại vàng được sản xuất từ dòng sông Na đa (nada, đàn) chảy qua rừng cây Diêm phù (jambù). Loại vàng này có màu vàng đỏ óng ánh như tia lửa, là loại quí nhất trong các loại vàng. Cũng gọi Nhiễm bộ nại đà kim, Thiệm bộ nại đà kim, Diêm

phù na tha kim, Diêm phù na đà kim,

Thắng kim.

Ở khoảng giữa núi Hương túy và núi

Tuyết (Hi mã lạp sơn) có dòng sông chảy

qua rừng cây Diêm phù, vàng được nhặt ra

từ dòng sông này gọi là vàng Diêm phù

đàn.

Trong thần thoại Ấn độ, sông Diêm phù

là một trong bảy chi nhánh của sông Hằng,

sông này vốn không có thật, cho nên Diêm

phù đàn kim và Diêm phù đại thụ vương

có thể đều là những vật tưởng tượng để

phụ họa cho thuyết Tu di bốn châu. Diêm

phù đàn kim thường được nói đến trong

các kinh điển. [X. kinh Quán vô lượng thọ;

kinh Pháp hoa Q.3 phẩm Thụ kí; kinh Khởi

thế nhân bản Q.1; luận Đại trí độ Q.35;

Huyền ứng âm nghĩa Q.22].

DIÊM PHÙ ĐỀ

.....

Phạm: Jambu-dvìpa, Pàli: Jambudìpa.

Cũng gọi Diêm phù lợi, Thiệm bộ đề,

Diêm phù đề tì ba. Diêm phù, Phạm: Jambu,

là tên cây; đề, Phạm:Dvìpa, là châu. Dịch

cả Phạm Hán thì gọi là Diêm phù châu,

Thiệm bộ châu, Thiềm phú châu. Gọi tắt:

Diêm phù. Các nhà dịch cũ dịch là Uế châu,

Uế thụ thành, là nước sản xuất nhiều cây

Diêm phù. Còn sản xuất cả vàng Diêm phù

đàn, cho nên cũng gọi Thắng kim châu,

Hảo kim thổ. Châu này là châu ở phương

nam trong bốn đại châu Tu di, cho nên

cũng gọi là Nam diêm phù đề (Phạm:

Dakwiịa-jambu-dvìpa), Nam diêm phù

châu, Nam thiệm bộ châu.

Phẩm Diêm phù đề châu trong Trường

a hàm quyển 18, kinh Đại lâu thán quyển

1, kinh Khởi thế quyển 1 và kinh Khởi

thế nhân bản quyển 1 đều nói, cõi này phía nam hẹp phía bắc rộng, chu vi 7.000 do tuần, khuôn mặt người cũng giống như địa hình ở đây. Lại mạn đông ao A nậu đạt có sông Hằng già (Lăng già) từ miệng bò sinh ra và theo 500 sông chảy vào biển Đông. Mạn nam có sông Tần đầu (Tín độ) từ miệng sư tử sinh ra và theo 500 sông mà chảy vào biển Nam. Phía tây có sông Bà xoa (Phược sô) từ miệng ngựa sinh ra và theo 500 sông mà chảy vào biển Tây. Mạn bắc có sông Tư đà (Tỉ đa) từ miệng voi sinh ra và theo 500 sông mà chảy vào Bắc.

Luận Câu xá quyển 11 nói, trong bốn châu lớn, chỉ châu này có tòa kim cương, tất cả Bồ tát sắp thành Phật đều ngồi tòa này.

Theo những điều trình bày trên đây thì

có thể biết Diêm phù đề vốn chỉ riêng Ấn

độ, về sau thì chỉ chung cho thế giới nhân

gian. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận

Lập thế a tì đàm Q.1; luận Đại tì bà sa Q.172;

Đại đường tây vực kí Q.1; Huyền ứng âm

nghĩa Q.18].

DIÊM PHÙ THỤ

Diêm phù, Phạm; Pàli: Jumbu. Cũng

DIÊM PHÙ ĐÀN KIM

D

1275

gọi Thiềm phù thụ, Thiệm bộ thụ, Diệm phù thụ, Nhiễm bộ thụ, Tiềm mô thụ. Gọi tắt: Diêm phù. Tên khoa học: Eugenia jambolana.

Thuộc loại cây cao lá rụng. Vốn sinh sản ở Ấn độ, nở hoa, kết trái vào khoảng tháng 4 tháng 5, quả màu tía đậm, vị hơi chua, hột có thể dùng làm thuốc.

Luận Đại trí độ quyển 35 nói, Ấn độ là nơi cây Diêm phù xanh tốt nên được gọi là Diêm phù đề. Lại các con sông chảy qua rừng cây Diêm phù phần nhiều có hàm chứa vàng cát, cho nên vàng này được gọi là vàng Diêm phù đàn.

Ngoài ra, kinh Khởi

thế nhân bản và phẩm

Diêm phù đề trong luận

Lập thế a tì đàm quyển 1,

đều nói có "Diêm phù đại

thụ vương". Cây này cao

to, lá cây dày kín có thể

ngăn che mưa gió, quả

ngọt ngon không gì sánh

bằng. Có người cho đây

là cây lí tưởng do người Ấn độ tưởng tượng

ra. [X. kinh Khởi thế Q.1; kinh Niết bàn

(bản Nam) Q.9; Thiện kiến luật tì bà sa

Q.17; Thích Ca phương chí Q.thượng; Bích

nham lục tắc 14; Phiên dịch danh nghĩa

tập Q.7].

DIÊM QUAN (? - 842)

.....

Vị tăng đời Đường. Tức là Thiền sư Tề

an ở viện Trấn quốc Hải xương huyện Diêm

quan Hàng châu. Sư vốn người quận Hải môn, tỉnh Giang tô, họ Lí. Khi sư sinh ra có ánh sáng chiếu khắp nhà. Sư xuất gia từ nhỏ, y vào ngài Vân đông ở quận nhà, rồi theo ngài Nam nhạc Trí nghiêm thụ giới Cụ túc. Sau, nghe tin thiền sư Mã tổ Đạo nhất hành hóa ở núi Cung công, sư bèn đến tham lễ. Vừa thấy sư, ngài Đạo nhất biết ngay là bậc pháp khí nên kín đáo chỉ bày chính pháp.

Cuối năm Nguyên hòa (khoảng 820), sư đến chùa Pháp lạc ở Tiêu sơn Việt châu (tỉnh Triết giang), ngài Pháp hân thỉnh sư làm Thủ tọa, hóa đạo rất thịnh. Về sau, sư trụ trì viện Trấn quốc, Hải xương, năm Hội xương thứ 2 sư tịch. Vua Tuyên tông ban thụy hiệu: Ngộ không đại sư. Lư giản cầu soạn bài minh ghi trên tháp của sư. [X. Tống cao tăng truyện Q.11; Tổ đường tập Q.15;

Cảnh đức truyền đăng lục Q.7].

DIÊM QUAN TÊ PHIẾN

.....

Chiếc quạt tê ngưu của Diêm quan. Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Diêm quan tê ngưu phiến tử, Diêm quan sách phiến (Diêm quan đòi quạt). Là công án ghi lại cuộc vấn đáp giữa ngài Diêm quan (đệ tử nối pháp của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường) và thị giả.

Thung dung lục tắc 25 (Đại 48, 243 trang) chép: "Một hôm Diêm quan gọi thị giả, bảo: "Hãy đưa cây quạt tê ngưu đến đây cho ta!" Thị giả thưa: "Quạt rách rồi ạ!". Quan nói: "Quạt rách rồi thì trả tê ngưu lại cho ta!". Thị giả không đáp được. Tư phúc vẽ một cái hình tròn rồi viết chữ "ngưu" trong đó".

Trong công án này, ngài Diêm quan

mượn cây quạt tê ngưu để nói về việc hướng thượng của tông môn. Ngài Tư phúc vẽ một hình vòng tròn trong hư không và lại viết một chữ ngưu trong đó là ý ngài muốn nói quạt tê ngưu là chỉ cho thực thể của vũ trụ chứ không phải một vật thật.

Ngoài ra, Bích nham lục tắc 91 có nêu ra những lời đáp thay của các ngài Đầu tử, Thạch sương, Tư phúc, Bảo phúc v.v... sau câu "Thị giả không đáp được". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.7 Diêm quan Tề an

Cây Diêm Phù

DIÊM QUAN TÊ PHIẾN

D

1276

chương; Ngũ đăng hội nguyên Q.3 Diêm quan chương].

DIÊM SƠN BẠT ĐỘI HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

Gồm 6 quyển. Ngài Bạt đội Đắc thắng (1326-1387) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, Minh đạo biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 80. Cũng gọi Diêm sơn hướng nhạc Bạt đội hòa thượng ngữ lục, Bạt đội thiền sư ngữ lục, Bạt đội lục, Tuệ quang đại viên thiền sư ngữ lục, Diêm sơn lục.

Nội dung sách này thu chép những phần chưa được ghi trong tác phẩm "Diêm sơn hòa nê hợp thủy tập" như: Niêm hương Phật sự, Tiểu Phật sự, Bỉnh cự, Yểm thổ Phật sự, Pháp ngữ. Kệ tụng, Chân tán, Vấn đáp, Thùy thị, Di giới, Hành lục v.v...

DIÊM TÂM

Tâm muối. Tiếng Tây tạng: Lantshva#
i sems. Là một trong 60 tâm. Tức
chỉ cho cái tâm tráo trở tìm tòi nhớ nghĩ
suy tính so đo, dần dần tăng trưởng đến
vô cùng. Ví dụ tâm người một khi đã khởi
động suy nghĩ thì mỗi lúc càng tăng thêm
suy nghĩ, hệt như tính chất mặn của muối,
hễ vào chỗ có muối thì vị mặn càng tăng
thêm.

Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3
thượng), nói: "Thế nào là diêm tâm? Nghĩa
là suy nghĩ lại càng tăng thêm sự suy nghĩ".
Trong Mật tông, lấy sự chuyên tâm an
trụ nơi lí chữ "A" chẳng sinh để đối trị
diêm tâm.

DIÊM THIÊN

Phạm:Yàma. Một trong sáu tầng trời
cõi Dục. Cũng gọi Dạ ma thiên, Diệm ma

thiên. Dịch ý: Diệu thiện thiên, Thiện thời phận thiên. Tức là tầng trời thứ ba của cõi Dục. Vua của cõi trời này tên là Mâu tu lâu đà. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.2; kinh Chính pháp niệm xứ Q.36; Khả hồng âm nghĩa Q.1]. (xt. Dạ Ma Thiên).

DIÊM THỦY PHẬT

Cứ theo Tây tạng tân chí chép, thì khi ngài Đạt lại hoặc các bậc cao tăng tôn quí thị tịch, liệm xác đặt vào quan tài, dùng muối lấp lại, nước muối rỉ ra dưới đáy quan tài, đem trộn với hoàng thổ (đất sét) làm tượng Phật nhỏ, gọi là Diêm thủy Phật (Phật nước muối). Loại tượng Phật này rất quí hiếm, nếu ai có được thì coi đó là của báu gia truyền.

DIÊM

..

Tên gọi khác của Niết bàn. Cũng gọi

Viêm. Cơ duyên độ sinh đã hết, đức Như lai liền vào Niết bàn. Cho nên mượn cách nói củi hết thì lửa tắt mà gọi Niết bàn là Viêm (ngọn lửa). Cũng gọi kinh Niết bàn là Viêm kinh, gọi cái "chấm Niết bàn" trong chữ Tất đàm là Viêm điểm. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch của ngài Huyền trang)].

DIÊM KHẨU

.....

I. Diệm khẩu: Tên loài quỉ đói. Cũng gọi Diện nhiên. Thân thể loài quỉ này ốm o khô đét, cổ họng nhỏ như kim, miệng khạc ra lửa. Vì đời trước keo kiệt bỏn xẻn nên bị quả báo này. Quỉ Diệm khẩu có lần đã hiển hiện trong lúc ngài A nan nhập định, do đó đã trở thành là nguồn gốc của nghi thức "Phóng diệm khẩu" (nghi thức thí thực) trong Phật giáo. [X. kinh Diệm khẩu ngã

quỉ].

II. Diệm khẩu. Cũng gọi Phóng diệm

khẩu. Là pháp sự Thí thực ngã quỉ (cho quỉ

DIÊM SƠN BẠT ĐỘI HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

D

1277

đói ăn) được cử hành căn cứ theo kinh Cứu bạt Diệm khẩu ngã quỉ đà la ni. Trong pháp hội này đối tượng chủ yếu được cho ăn là những chúng sinh trong đường quỉ đói. Pháp hội thí thực ngã quỉ là một Phật sự nhằm cứu độ loài quỉ đói cũng như cầu siêu cho những người chết.

Thời xưa, lúc ngài A nan đang nhập định ở trong rừng, bỗng thấy một quỉ đói (tên là Diệm khẩu) thân hình gầy đét, dáng mặt xấu xí, đầu bù tóc rối, móng tay nhọn hoắt và dài, bụng to như núi, cổ nhỏ như kim, phun lửa trước mặt, ngài A nan sợ hãi hỏi lí do. Quỉ đói bảo vì đời trước keo kiệt bủn xỉn, tham lam không biết chán, cho nên sau khi chết rơi vào đường quỉ đói, biến

thành thân hình thế này và chịu đói khổ quanh năm. Quỉ đói lại bảo với Ngài A nan rằng ba ngày sau Ngài sẽ chết và cũng rơi vào đường quỉ đói như tôi. A nan sợ quá, vội vàng đến trước đức Phật cầu xin cứu độ, đức Phật bèn nói kinh Diệm khẩu và pháp thí thực cho A nan nghe, rồi ngài bảo: Nếu như ông có thể bố thí thức ăn uống cho hằng hà sa số quỉ và các tiên nhân, thì không những chẳng bị rơi vào đường ấy mà còn kéo dài tuổi thọ, các quỉ thần thường đến hộ vệ và gặp được việc tốt lành. Về pháp thí thực ngã quỉ, các kinh ghi chép có chỗ rõ ràng đầy đủ, có chỗ chỉ ghi tóm tắt.

Cứ theo kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni chép, thì khi làm phép thí thực, người cúng dùng một chén nhỏ trong đựng nước sạch, bỏ vào đó ít hạt cơm hoặc bún,

bánh v.v..., rồi đặt chén trên lòng bàn tay trái, tay phải kết ấn đặt trên miệng chén, tụng 7 biến chú, kế tiếp, tụng danh hiệu của bốn đức Như lai: Đa bảo, Diệu sắc thân, Quảng bác thân, Li bố úy, sau đó khảy móng tay bảy lần rồi đổ rải chén thức ăn trên đất sạch.

Người đời sau căn cứ vào Du già tập yếu Diệm khẩu thí thực nghi tăng ích khoa nghi mà chia làm hai phần Kính cúng và Bi thí:

1. Kính cúng chia làm bảy hạng mục: Thăng tòa, Nhập định, Sái tịnh, Qui y, Đạo tràng quán, Hiến mạn đồ la và Phổ cúng dường.

2. Bi thí chia làm sáu hạng mục: Nhập định, Triệu thỉnh, Hiển thí thực, Diệt chướng, Mật thí và Hồi hướng.

Khi làm phép thí này, nên làm vào hai giờ Tuất và Hợi (khoảng 19 giờ đến 23 giờ),

bởi vì qua giờ này thì quỉ thần không thể ăn được.

Những kinh điển đầu tiên liên quan đến Diệm khẩu được truyền vào Trung quốc là kinh Cứu diện nhiên ngã quỉ đà la ni và chú Cam lộ đà la ni do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường, cả hai bản đều có chép thần chú tên là: Biến thực chân ngôn, Cam lộ chân ngôn, nghĩa là lấy một chén nước, trì mười biến chú, rồi tung lên hư không, nước ấy liền biến thành cam lộ.

Về sau có: kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni do ngài Bất không dịch là bản dịch khác của kinh Cứu diện nhiên ngã quỉ đà la ni thần chú mà ngài Thực xoa nan đà đã dịch từ trước. Ngài Bất không còn dịch: kinh Du già tập yếu cứu A nan đà la ni diệm khẩu nghi quĩ, Du già tập yếu Diệm khẩu thí thực khởi giáo a nan đà duyên

do (phân nửa phần trước của kinh Nghi quĩ, ngài Bất không dịch làm một bản riêng để lưu hành), Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy pháp.

Trong đó, hành pháp theo thứ tự được nói trong kinh Du già tập yếu cứu A nan đà la ni Diệm khẩu nghi quĩ là: Chân ngôn phá địa ngục, chân ngôn triệu ngã quỉ, chân ngôn triệu tội, chân ngôn tồi tội, chân ngôn định nghiệp, chân ngôn sám hối, chân ngôn thí cam lộ, chân ngôn khai yết hầu, danh hiệu bảy đức Như lai, chân ngôn phát tâm bồ đề, chân ngôn tam muội da giới, chân

DIÊM KHẨU

D

1278

ngôn thí thực, chân ngôn nhũ hải, chân ngôn phổ cúng dường, chân ngôn phụng tống.

Từ đó về sau, pháp thí thực ngã quỉ trở thành nghi thức làm hàng ngày của người tu Mật giáo. Sau đó, vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, xã hội Trung quốc loạn lạc liên miên, Mật giáo thất truyền, pháp thí thực cũng theo đó mà mất.

Đến đời Tống, đối với pháp thí thực, các sư không được hiểu rõ lắm. Trong Kim viên tập của ngài Tuân thức có các thiên: Thí thực chính danh, Thí thực pháp, Thí thực văn, Thí thực quán tưởng v.v... nhưng đó không phải nghi quĩ của Mật giáo mà chỉ là chân ngôn lấy trong kinh rồi thêm

vào phương pháp quán tưởng của tông
Thiên thai mà thôi.
Trong thiên Thí thực chính danh có:
Hộc thực, Minh đạo, Thủy lục. Hộc thực
là chỉ cho Diệm khẩu thí thực; Minh đạo là
đại trai Vô già Minh đạo ở đời Đường; cũng
là một hành pháp của Mật giáo; còn Thủy
lục là nghi thức hưng khởi vào đời Tống.
Ba hành pháp kể ở trên lúc bấy giờ thực
hành lẫn lộn, không phân biệt được.
Lại có ngài Tông hiểu soạn bộ Thí thực
thông lãm, trong đó có thiên Thí thực tu
tri, cũng chủ trương thí khoáng dã quỉ thần
(cho quỉ thần ở nơi đồng nội ăn) và Thí quỉ
tử mẫu cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đều là
thí thực. Thiên lợi sinh trong Thích môn
chính thống quyển 4 cũng chủ trương
thuyết này. Xem đó thì biết, đối với pháp
Diệm khẩu thí thực, các sư ở đời Tống có ý

khôi phục, nhưng đã chưa thành.

Ở đời Nguyên, Lạt ma giáo từ Tây tạng truyền vào Trung quốc, nên Mật giáo cũng theo đó mà được khôi phục. Trong Kinh tạng có Du già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi, không rõ người dịch. Nhưng xét theo cách dùng chữ phiên âm chân ngôn thì biết sách này được dịch vào đời Nguyên. Thứ tự hành pháp trong sách này giống với kinh Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu nghi quĩ. Nhưng trước phần chân ngôn phá địa ngục còn có thêm các phần: Tam qui, Đại luân minh vương chú, Chuyển pháp luân bồ tát chú, Tam thập ngũ Phật, Phổ hiền hành nguyện kệ, Vận tâm cúng dường, Tam bảo thí thực và Nhập quan âm định; và sau chân ngôn phá địa ngục trong Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu nghi quĩ kinh, sách này còn

thêm: Tôn thắng chân ngôn, Lục thú kệ,
Phát nguyện hồi hướng kệ, Cát tường kệ,
Kim cương tát đỏa bách tự chú, Thập loại
cô hồn văn và Tam qui y tán. Từ đây, pháp
Du già thí thực được khôi phục trở lại.
Vào đời Minh, do sự truyền thừa của
các sư không thống nhất, nên lại rơi vào
tình thế hỗn tạp. Nay được biết, nghi thức
thí thực thời Minh có Du già diệm khẩu thí
thực khoa nghi. Về sau, Thiền sư Thiên cơ
lược bỏ chỗ rườm rà và soạn thành Tu tập
du già tập yếu thí thực đàn nghi mà người
đời gọi là "Thiên cơ diệm khẩu". Ngài Thiên
thai Linh tháo có soạn chú thích và đặt tên
là Tu tập du già tập yếu thí thực đàn nghi
ứng môn. Trong đó chỉ có phần văn Triệu
thỉnh cô hồn là bất đồng. Ngài Liên trì Châu
hoành hiệu đính lại Thiên cơ diệm khẩu
mà biên thành Tu thiết du già tập yếu thí

thực đàn nghi, cũng gọi là Du già tập yếu
thí thực nghi quĩ và soạn chú giải, đặt tên
là Thí thực bổ chú.
Năm Khang hi 32 (1693) đời Thanh,
ngài Đức cơ ở núi Bảo hoa lại sửa đổi chút
ít bản của ngài Châu hoành, rồi biên thành
sách Du già diệm khẩu thí thực tập yếu, đời
gọi là "Hoa sơn diệm khẩu".
Đến năm Càn long thứ 6 (1741), ngài
Phúc tụ ở núi Bảo hoa lại nhân đó mà làm
Du già thí thực nghi quán. Ngoài ra, còn có
ngài Tịch tiên soạn Du già diệm khẩu chú
tập toản yếu nghi quĩ. Nghi thức diệm khẩu
DIÊM KHẨU

D

1279

được lưu hành trong các chùa Phật giáo ở đời Thanh phần nhiều là hai loại "Thiên cơ" và "Hoa sơn". [X. Diệm Khẩu (Chu thúc ca, Trung quốc Phật giáo nhân vật dữ chế độ].

DIÊM LA VƯƠNG CÚNG HÀNH PHÁP THỨ ĐỆ

Có 1 quyển. Do A mô già (tức ngài Bất không Tam tạng) soạn. Gọi tắt: Diệm ma cúng thứ đệ, thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nội dung trước hết nói về năm tên khác nhau của vua Diệm ma, kế đến nêu rõ thứ tự các pháp tu như: Trì hương thủy, Sái tịnh, Khuyến thỉnh, Phát nguyện, Triệu thỉnh, Chư thiên ấn minh, Ngũ Như lai v.v...

DIÊM MA THIÊN

Phạm:Yama. Một trong 10 vị trời che chở cho đời ở tám phương, một trong 10 thần hộ pháp ở 10 phương, một trong 12 vị trời, một trong 20 vị trời bộ ngoài. Mật giáo gọi Diêm ma vương là Diệm ma thiên và xếp vào bộ Trời. Nhưng hình tượng của Diệm ma thiên và hình tượng của Diêm ma vương không giống nhau. Trong hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la, Diệm ma thiên ngồi ở phía tây của cửa nam trong viện Kim cương bộ ngoài, tay phải làm ấn Thí vô uý, tay trái cầm cờ đầu người, ngồi dạng trên lưng trâu, chân trái thõng xuống. Bên phải vị tôn này là thiên nữ Hắc ám, ngồi phía dưới mé bên ngoài là Thái sơn phủ quân, mé bên trong là hai sứ giả quỉ. Vì Diệm ma là chúa của thế giới quỉ, cho nên ở phía tây của Diệm ma là các quỉ

đói. Chủng tử là: (yaô), hình tam muội
da là cây gậy có đầu người. (Phạm:daịđa).
Pháp tu lấy vị trời này làm bản tôn (vị
tôn chính), gọi là Diệm ma thiên pháp. Tu
pháp này có thể kéo dài tuổi thọ và trừ tai
nạn, nếu tu để cầu phúc cho người đã chết
thì gọi là Minh đạo cúng, hoặc Lạp chúc
cúng, Chỉ chúc
cúng.
Khi tu pháp,
trước hết, đặt Diệm
ma thiên mạn đồ la
vào tòa ngồi, kế đến,
bày các vật cúng, ở
giữa dựng một đuốc
bằng sáp, sau đó,
tụng danh hiệu bản
tôn rồi châm lửa
thắp đuốc. [X. kinh

Đại nhật Q.1 phẩm

Cụ duyên; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật

kinh nghĩa thích Q.4; phẩm Cúng dường

thập nhị thiên uy đức báo ân]. (xt. Diệm

Ma Vương).

DIÊM MA THIÊN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la lấy Diệm ma thiên làm trung

tâm để kiến lập. Khi tu pháp Diệm ma thiên

cầu siêu cho người chết, hoặc cầu sống lâu

và trừ tai họa thì dùng mạn đồ la này. Về

tranh vẽ có vài loại. Cứ theo Kim cương

đỉnh du già hộ ma nghi quĩ, thì vị chủ tôn

là Diệm ma thiên ngồi trên lưng trâu, tay

phải cầm cây cờ có đầu người, bàn tay trái

ngửa lên, chân phải

thõng xuống, có hai

thiên nữ và hai sứ

giả quỉ theo hầu.

Tranh vẽ trong

Giác thiền sao của

Nhật bản thì chính

giữa là Diệm ma

thiên ngồi xoạc

chân trên mình

trâu, hai bên có hai

bà vợ; mé ngoài

Diệm Ma Thiên

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

DIÊM MA THIÊN MẠN ĐỒ LA

Diệm Ma Mạn Đồ La

D

1280

Diệm ma thiên là Thành tựu tiên và Già văn đồ; ở phía trên, chính giữa có Thái sơn phủ quân mặc triều phục đời Đường, hai bên trái và phải của Thái sơn phủ quân là Tì na dạ ca và Noa cát ni. Phía dưới Diệm ma thiên, chính giữa là thần Ngũ đại đạo ngồi trên giường, bên trái Ngũ đại đạo là Tư mệnh, bên phải là Tư lục. [X. kinh Đại nhật quyển 5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.16; A sa phọc sao Q.154].

DIÊM VÕNG TRANG NGHIÊM

Diệm là ngọn lửa, võng là tấm lưới của trời Đế thích. Diệm võng trang nghiêm là ví dụ hào quang của đức Phật chói lọi, rực rỡ giao thoa lớp lớp vô cùng vô tận hệt

như tấm lưới bằng hạt châu của trời Đế thích.

DIÊN BẢO TRUYỀN ĐĂNG LỤC

Gồm 41 quyển, bộ sử truyện Thiền tông do ngài Tăng sư man (1626-1710) thuộc tông Lâm tế Nhật bản phỏng theo Cảnh đức truyền đăng lục của Trung quốc, biên soạn trong hơn 30 năm mới hoàn thành. Nội dung thu chép về truyện kí, pháp hệ, pháp ngữ, kệ thơ v.v... của 1247 vị cao tăng và cư sĩ của Thiền tông Nhật bản. Qua bộ sách này người ta có thể thấy một cách khái quát về giáo nghĩa cũng như phong cách của Thiền tông Nhật bản.

DIÊN CHIỂU (896-973)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đời Bắc Tống. Sư người Hàng châu Triết giang, họ Lưu. Thuở nhỏ sư khôi ngôi tuấn tú, đọc rất nhiều

sách. Sư y vào luật sư Trí cung ở chùa Khai nguyên xuống tóc và thụ giới cụ túc, học Pháp hoa huyền nghĩa, tu tập chỉ quán định tuệ. Về sau, sư y chỉ và tham học ngài Nam viện Tuệ ngung sáu năm.

Năm Trường hưng thứ 2 (931) sư đến ở chùa Phong huyệt tại Nhữ châu, ở đây bảy năm, đồ chúng về học rất đông và xây dựng lại chùa này thành tùng lâm.

Năm Thiên phúc thứ 2 (937) quan châu mục nghe phong độ của sư rất kính ngưỡng. Tháng 8 năm Khai bảo thứ 6 đời vua Tống Thái tổ sư tịch, thọ 78 tuổi. Sư có soạn Phong huyệt thiền sư ngữ lục 1 quyển lưu truyền ở đời. [X. Cảnh đức truyền đăng lục

Q.13; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Ngũ đăng hội nguyên Q.11].

DIÊN HÀNH

Là pháp gia hành phương tiện để cho các hành giả mà căn tính quá trì độn tu tập. Một trong Tứ độ gia hành của phép truyền thụ quán đính trong Mật giáo. Nghĩa là khi tu gia hành, nếu hành giả không thể nào đọc tụng thuộc lòng thì trước phải kết nguyện, kế đến, mỗi ngày một lần tu pháp Phổ môn hoặc pháp cúng dường một vị tôn, tập luyện tụng thuộc lòng, cho đến khi tụng thuộc lòng được rồi mới bắt đầu tu chính hạnh. (xt. Tứ Độ Gia Hành).

DIÊN KINH

Diên cùng nghĩa với chữ tuyến. Phạm: sùtra (Tu đa la), dịch nghĩa đen là diên (sợi dây), dịch ý là kinh (thường, sách). Dùng cả hai để dịch chữsùtra thì là Diên kinh.

Tức là, giống như sợi dây xâu lấy vật để giữ cho khỏi rơi mất, văn kinh xuyên suốt câu văn và nghĩa lí, cho nên được ví dụ như sợi dây.

Diên Chiểu

DIÊM VÕNG TRANG NGHIÊM

D

1281

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 753 thượng) nói: "Tu đa la, đây (Trung quốc) dịch là tuyến kinh". Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 627 thượng), nói: "Tu đa la, xưa dịch là Diên kinh". (xt. Kinh).

DIÊN LỊCH TĂNG LỤC

Gồm 10 quyển, ngài Tư thác soạn vào đời Đường. Năm Thiên bình thắng bảo thứ 6 (754) của Nhật bản, ngài Tư thác theo đại sư Giám chân sang Nhật bản, ngài thu tập truyện kí của các bậc cao tăng, ngoại hộ, cư sĩ v.v... của Phật giáo Nhật bản từ trước kia cho đến năm Diên lịch (782-806) mà soạn thành bộ lục này, hoàn thành vào năm Diên lịch thứ 10 (791).

Tương truyền đây là bộ Tăng truyện sớm nhất của Nhật bản mà hiện nay đã thất lạc. Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao, Đông đại tự yếu lục v.v... đều có dẫn dụng sách này.

DIÊN LỊCH TỰ

Chùa ở núi Tỉ duệ thuộc huyện Tư hạ, kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Cũng gọi Tỉ duệ sơn tự, Tỉ duệ tự, Tỉ giang tự, Sơn môn, Bắc lĩnh, Thai lĩnh. Là tổng bản sơn của tông Thiên thai Nhật bản.

Năm Diên lịch thứ 4 (785) đời Hoàn vũ Thiên hoàng, ngài Tối trừng dựng một ngôi am cỏ ở đây. Ba năm sau, ngài sáng lập Căn bản trung đường thờ tượng đức Phật Dược sư do ngài tự làm, gọi là Nhất thừa chính quán viện.

Năm Diên lịch 23, ngài đến Trung quốc tham học, năm sau trở về Nhật bản, theo

lời phát nguyện của vua, ngài xây cất ở đây một Đại già lam và sáng lập tông Thiên thai Pháp hoa của Nhật bản. Năm Hoằng nhân 13 (822) ngài Tối trừng thị tịch. Cùng năm này, vua cho kiến lập Đại thừa giới đàn, năm sau, vua ban cho chùa tấm biển "Diên lịch tự" và ngài Nghĩa chân nhậm chức Tọa chủ đời thứ I tông Thiên thai.

Sau lại có các vị cao tăng Viên nhân, Viên trân v.v... lần lượt ra đời nên tông phong rất thịnh, các nhà điện được kiến thiết, thời thịnh nhất có ba tháp và hơn ba nghìn kiến trúc lớn nhỏ.

Niên hiệu Trinh quán năm đầu (895), ngài Viên trân lại làm chùa Viên thành như một viện riêng biệt. Vào hai thời kì Bình an (794-1192) và Liêm thương (1192-1333) Phật giáo hưng thịnh đã có rất nhiều vị tăng có tên tuổi đến chùa này để học tập,

nghiên cứu. Năm Nguyên qui thứ 2 (1571), Chức điền Tín trường xung đột với tăng binh của chùa Diên lịch, đốt sạch quả núi, chúng tăng tử thương rất nhiều. Về sau, vào thời Phong thần Tú cát (1536-1598), Đức xuyên Gia khang (1542-1616), các sư Toàn tông, Thuyên thuấn v.v... xây dựng lại chùa gần được như cũ.

Về phương diện giáo học, thì ngoài Viên giáo, Mật giáo, Giới học và Thiền ra, tư tưởng Tịnh độ cũng rất phát triển ở đây, cho nên chùa Diên lịch đã trở thành một đạo tràng của nền Phật giáo tổng hợp, và các vị tổ sư khai sáng nền Phật giáo mới ở thời kì Liêm thương phần lớn đều lên núi này tu học.

Căn Bản Trung Đường

DIÊN LỊCH TỰ

D

1282

Trong toàn quả núi chia làm ba tháp:

1. Đông tháp: Lấy Căn bản trung đường làm trung tâm, trong đó thờ tượng đức Bản tôn Dược sư Như lai, tượng đứng của Bồ tát Quan âm nghìn tay, Đại giảng đường (đã bị thiêu hủy) vốn là nơi cử hành pháp hội tháng 6 và pháp hội tháng 11 và Giới đàn viện là giới đàn truyền giới Viên đốn (giới Đại thừa) sớm nhất.

Ngoài ra, còn có viện Văn thù (cũng gọi Nhất hạnh tam muội đường), viện Tiền đường (nơi ở của ngài Viên nhân), viện Tổng trì, viện Tịnh độ (nơi thờ ngài Tối trừng), viện Đàn na (nơi ở của ngài Giác vận), viện Ngũ trí (nơi thờ ngài Viên nhân), viện Minh vương (bản đường của chùa Vô

động), viện Đại thừa (dấu tích cũ của ngài Từ viên, nơi tu học của ngài Thân loan).

2. Tây tháp: Lấy Thích ca đường làm trung tâm, cũng gọi là Chuyển pháp luân đường, trong đó thờ tượng đức Bản tôn Thích ca Như lai, tượng các bồ tát Văn thù, Phổ hiền, Tứ thiên vương v.v... Đại chúng của Tây tháp đến nơi này để tu các pháp như: Pháp hoa, Bát tự Văn thù, Bất động v.v... Pháp hoa đường và Thường hình đường, chùa Thanh long ở phía bắc Thích ca đường, do Lương nguyên xây dựng, sau là nơi tu học của các ngài Pháp nhiên, Chân thịnh, ngoài ra còn có Lưu li đường, Tướng luân đường v.v...

3. Hoành xuyên: Lấy Hoành xuyên trung đường làm trung tâm, cũng gọi là viện Thủ lăng nghiêm, do ngài Viên nhân sáng lập, thờ Bản tôn Thanh Quan âm, có Tì sa

môn thiên và Bất động tôn đứng hai bên. Ngoài ra, còn có Tứ quí giảng đường (cũng gọi Định tâm phòng) là nơi ở của ngài Lương nguyên, viện Huệ tâm là nơi của ngài Nguyên tín, Định quang phòng là nơi tu học của sư Nhật liên, viện Hoa tạng là nơi ngài Đạo nguyên xuống tóc, viện Tư hạ là bản phường của chùa Diên lịch, Nhật cát thần xã thì tế lễ Sơn vương Quyền hiện.

Bảo vật của chùa hiện còn là những bộ sách do Tông tổ tông Thiên thai là ngài Tối trừng viết chép như: Tương lai mục lục, Yết ma kim cương mục lục, Thiên thai Pháp hoa tông niên phần duyên khởi, Lục tổ Huệ năng truyện, Nhập đường điệp, Sơn môn tái hưng văn thư v.v... [X. Cửu viện Phật các sao; Sơn môn đường xá kí; Duệ nhạc yếu kí; Tam tháp chư tự duyên khởi;

Truyền giáo đại sư hành trạng; Thiên thai tọa chủ kí Q.1, Q.2; Sơn gia tối lược kí].

DIÊN MỆNH ẤN MINH

Ấn tướng và chân ngôn được trì tụng trong pháp tu Diên mệnh (cầu sống lâu) của Mật giáo. Ấn tướng và chân ngôn này thông thường được sử dụng trong các pháp tu như: Diên mệnh pháp, Phổ hiền diên mệnh pháp v.v... Tức là ấn tướng và chân ngôn của bồ tát Phổ hiền diên mệnh.

Ấn tướng và chân ngôn này có các tên gọi khác nhau trong những kinh quĩ bất đồng. Chẳng hạn như trong Kim cương thọ mệnh đà la ni tụng niệm pháp, nó được gọi là "Kim cương thọ mệnh bồ tát đà la ni ấn", trong Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh pháp nó được gọi là "Kim cương thọ mệnh gia trì giáp trụ mật ấn". Trong hai kinh quĩ trên và trong Du già quĩ đều có

ghi chép rõ ràng cách kết ấn khế như sau:

Hoành Xuyên Trung Đường

DIÊN MÊNH ẤN MINH

D

1283

Hai tay đều nắm lại thành kim cương quyền (nắm tay kim cương), hai ngón trỏ duỗi ra, ép sát lại và móc vào nhau đặt lên đỉnh đầu. Ngón trỏ (ngón gió) bên trái biểu thị tắt gió sinh diệt của phàm phu; ngón trỏ bên phải biểu thị gió sinh mệnh kim cương bất hoại của cảnh giới Phật. Hai ngón trỏ móc nối vào nhau, ý là gió sinh mệnh phần đoạn sinh diệt của chúng sinh và gió sinh mệnh đệ nhất thường trụ của Như lai hòa hợp vào nhau, biểu thị sự tiến vào cõi "vốn chẳng sinh", tức là trong cảnh giới thọ mệnh kim cương chúng sinh và Phật là một mà thành tựu công đức kéo dài sự sống.

Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ

nhật la (vajra, kim cương) dụ sái (yuwai,

thọ mệnh) sa phạ ha (svàhà, thành tựu).

DIÊN MÊNH ĐỊA TẠNG

.....

Bồ tát Địa tạng thệ nguyện kéo dài sự

sống (diên mệnh) để làm lợi ích cho chúng

sinh.

Cứ theo phẩm Như lai tán thán trong

kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển

thượng (Đại 13, 783 trung) chép: "Có người

mới sinh con trai

hoặc con gái trong

bảy ngày hãy sớm

vì đứa con ấy mà

đọc tụng kinh điển

không thể nghĩ

bàn này, rồi niệm

danh hiệu của bồ

tát Địa tạng đủ một

vạn biến, thì đứa bé
trai hay gái mới sinh
ra đó, nếu đời
trước nó có gây tội
lỗi gì thì cũng được thoát khỏi cả, nó sẽ
được yên vui, dễ nuôi và tuổi thọ được lâu
dài. Còn nếu nó nhờ nơi phúc đức mà sinh
ra, thì đời nó càng được yên vui sung sướng
hơn và sống lâu hơn".
Theo đó có thể biết, bồ tát Địa tạng
lấy diên mệnh lợi sinh làm bản nguyện
chủ yếu ở chỗ che chở và giúp đỡ người
sản phụ và đứa trẻ. Người đời sau mở rộng
ý nghĩa ấy mà cho rằng vịBồ tát này có
năng lực cứu khổ các nạn: đoản mệnh,
chết non và kéo dài tuổi thọ nên Ngài được
gọi là Diên mệnh Địa tạng. Tuy nhiên,
trong các kinh và nghi quĩ không thấy ghi
danh hiệu này. Hiện có kinh Diên mệnh

địa tạng 1 quyển, nhưng có thuyết cho đó là kinhgiả.

Vị Bồ tát này hiện tướng tỉ khưu, ngồi bán già trên đài sen, tay phải cầm gậy tích, tay trái cầm bảo châu. [X. kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện Q.trung, Q.hạ; Tích chiếu đường cốc hưởng tập Q.2].

DIÊN MÊNH PHÁP

.....

Phạm:Jami-tam. Là pháp tu của Mật giáo lấy kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni làm cơ sở, chủ yếu là cầu sống lâu, tăng thêm phúc đức, giàu có và sinh được con thông minh.

Phép tu này có hai loại:

1. Pháp Diên mệnh, là một trong sáu pháp. Lấy Diên mệnh tôn (tức là Kim cương tát đỏa hai tay) làm bản tôn (vị tôn chính), tu theo pháp thông thường.

2. Pháp Phổ hiền diên mệnh, lấy ngài

Phổ hiền diên mệnh 20 tay làm bản tôn,

làm đàn Tứ thiên vương, thắp 49 ngọn đèn.

Pháp này phải lập đàn pháp như trên mới

tu được.

Tư tưởng diên mệnh trong Mật giáo rất

đậm, bởi thế, ngoài pháp Diên mệnh ra,

còn có Như pháp diên mệnh pháp, Phổ

hiền pháp, Diên tam thất tuế (kéo dài tuổi

thọ 21 năm) pháp v.v...

Lại ngoài bồ tát Diên mệnh ra còn có

Diên Mệnh Địa Tạng

DIÊN MÊNH PHÁP

D

1284

các bồ tát Diên mệnh địa tạng, Diên mệnh

Quan âm v.v... [X. Kim cương thọ mệnh đà

la ni niệm tụng pháp, Kim cương thọ mệnh

đà la ni kinh pháp]. (xt. Phổ Hiền Diên

Mệnh Pháp).

DIÊN MÊNH QUAN ÂM

.....

Một trong 33 Quan âm. Tương đương

với hóa thân của bồ tát Quan âm trong

phẩm Phổ môn.

Phẩm Phổ môn kinh Pháp Hoa quyển

7 (Đại 9, 58 thượng), chép:

"Bùa chú và thuốc độc

Muốn hãm hại thân người

Nhờ sức niệm Quan âm

Trở lại nơi người hại".

Vì ngài tiêu trừ các tai nạn bùa chú và
thuốc độc để kéo dài sự sống cho chúng
sinh, nên gọi là Diên mệnh Quan âm.
Theo điều Đông môn Diên mệnh Quan
âm viện thứ 3 trong Bổ đà lạc hải hội quĩ,
thì hình tượng của đức Quan âm này màu
vàng sậm, hiện tướng từ bi nhu hòa, đầu
đội mũ báu, trong
mũ có hình Phật, có
20 cánh tay biểu thị
sự tiếp dẫn các loài
chúng sinh; các
cánh tay bên trái mỗi
tay cầm một vật như:
châu báu, gươm báu,
bánh xe vàng, cọc
kim cương, mái
chèo, mõ kim
cương, chuông kim

cương, hoa sen, tràng hạt và kết Quyền ấn.
Các tay bên phải mỗi tay cầm một vật như:
cây kích, gươm kim cương, tượng hóa Phật,
kim cương báu, gương báu, dây kim cương,
bạt chiếc la, chày năm chĩa, phạ nhật la và
bắt ấn Vô úy. Hai chân có tướng nghìn
nan hoa bánh xe, an trụ trong nguyệt luân
hoa sen, hào quang rực rỡ. Ngoài ra còn có
trăm nghìn thứ anh lạc, vòng hoa, áo trời
trang nghiêm nơi thân Ngài.

DIÊN MÔN THÁC BÁT

..

Bát, Phạm:Pàtra, Pàli: Patta, một
trong những đồ dùng mà tăng ni thường
mang theo mình, tức là ứng lượng khí (bát
đựng thức ăn).
Thác bát nghĩa là tỉ khưu tay cầm bát đi
xin ăn. Để khiến người tu hành giảm dục
vọng vật chất đến mức thấp nhất và tránh

xa cuộc sống phồn hoa của thế gian, tại Ấn độ thuở xưa, đức Phật đã đặt ra qui chế thác bát, quyết định tỉ khưu không được kinh doanh buôn bán để mưu sinh, cũng không được súc tích của cải vật tư, mà chỉ được cầm bát đi xin ăn để nuôi sắc thân và tuệ mệnh. Đời sau khoáng trương nghĩa ấy để chỉ chung cho những người đi xin ăn là thác bát cả. Cho nên, từ ngữ "diên môn thác bát" là hình dung người đứng chờ ở trước cửa nhà người ta để xin ăn, chứ không phải chỉ riêng sự thác bát của các tỉ khưu mà thôi. (xt. Khất Thực).

DIÊN NIÊN CHUYỂN THỌ

Nhờ sức thiền định, sức công đức của chính mình, hoặc nhờ sức gia trì của chư Phật, Bồ tát mà có thể kéo dài tuổi thọ. Cũng gọi Diên thọ, Tục mệnh, Diên mệnh, Diên niên. Tư tưởng này thấy trong luận A

tì đạt ma phát trí quyển 12 và luận Câu xá quyển 3 v.v... cho nên biết nó đã được lưu hành ở Ấn độ từ rất sớm. Về sau, tư tưởng này được truyền đến Trung quốc, lại chịu ảnh hưởng tư tưởng "diên niên ích thọ" của Đạo giáo, nên mới có những cuốn kinh giả như: kinh Diên thọ mệnh, kinh Tục mệnh, kinh Thọ sinh v.v... kế tiếp nhau xuất hiện để cổ xúy cho tư tưởng diên mệnh.

Diên Mệnh Quan Âm

DIÊN MÊNH QUAN ÂM

D

1285

Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo đã nói rõ về sự lợi ích của tăng thượng duyên hộ niệm ở đời hiện tại, gọi là "Mong Phật hộ niệm tức đắc diên niên chuyển thọ, trường mệnh an lạc" (Nhờ Phật thương nhớ che chở liền được thêm tuổi thọ và sống yên vui) cũng là chịu ảnh hưởng của tư tưởng diên mệnh đang thịnh hành ở đương thời.

Tư tưởng diên mệnh càng ngày càng phát triển nên đã sinh ra Quan âm diên mệnh, Địa tạng diên mệnh, Phổ hiền diên mệnh, Chư Bồ tát diên mệnh v.v... cho đến trở thành một trong những pháp tu quan trọng của Mật giáo. [X. kinh Hữu nhiễu Phật tháp công đức; Quán niệm pháp môn Q.1].

(xt. Diên Mệnh Pháp).

DIÊN PHÁP SƯ CHÚNG

.....

Chúng (mọi người) của Pháp sư Đàm diên. Đàm diên là vị cao tăng ở thời Nam Bắc triều và đầu đời Tùy. Sư tinh thông kinh Niết bàn, các luận, biện tài vô ngại và nổi tiếng một thời. Vua Vũ nhà Bắc Chu từng đã tôn sư làm "Quốc thống".

Đến đời Tùy, vua Văn đế quí chuộng đức của sư nên ban cho sư phường Quảng ân để sư hoằng pháp và ra chiếu chỉ gọi hơn một nghìn người được sư hóa độ là Diên pháp sư chúng. Năm Khai hoàng thứ 4 (584), vua cho lệnh đổi phường Quảng ân làm chùa Diên hưng, đồng thời, cho đổi tên cửa Đông, cửa Tây của kinh thành là Diên hưng, Diên bình. [X. Tục cao tăng truyện Q.8, Q.11] (xt. Đàm

Diên).

DIÊN TAM THẤT TUẾ PHÁP

.....

Pháp kéo dài tuổi thọ 21 năm. Là một trong những pháp tu Diên mệnh (kéo dài sự sống) của Mật giáo. Tức là tu theo pháp Đại đạo tràng Chuẩn đề Quan âm do Tam tạng Thiện vô úy truyền. Vì pháp tu này có năng lực kéo dài tuổi thọ được 21 năm nên gọi là Diên tam thất (3 x 7 = 21) tuế pháp.

Cứ theo Độc hành quán đính sám hối đại đạo tràng của ngài Thiện vô úy chép, nếu có tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di, đồng nam, đồng nữ v.v... bất luận tội chướng đời trước nặng hay nhẹ, trong 21 ngày trước khi chết, nếu gặp được pháp này thì mỗi một lần tu quán đính có thể kéo dài tuổi thọ thêm được 21 năm. Lại cha mẹ

gặp được pháp này mà vào quán đính thì con cháu cũng được phúc; còn nếu có thiện nam, thiện nữ được vào quán đính thì cũng có thể khiến cho cha mẹ được thêm phúc thêm thọ.

DIÊN THỌ (904-975)

Vị cao tăng ở cuối đời Đường và đầu đời Ngũ đại. Là tổ thứ 6 của tông Tịnh độ, tổ thứ 3 của tông Pháp nhãn.

Ngài người huyện Dư hàng, phủ Lâm an, tỉnh Chiết giang, họ Vương, tự Trọng huyền, hiệu Bảo nhất tử.

Lúc đầu ngài làm quan, năm 30 tuổi theo Thiền sư Thúy nham Lệnh tham xuất gia ở chùa Long sách. Sau, ngài đến núi Thiên thai tham học nơi Quốc sư Đức thiều, mới đầu tập thiền định, ngộ được huyền chỉ. Ít lâu sau, ngài đến chùa Quốc thanh, nơi đây, ngài tu phép sám Pháp hoa, buổi sáng phóng

sinh, buổi chiều thí thực quỉ thần, tụng kinh Pháp hoa và kiêm tu tịnh nghiệp. Sau đó, ngài đến núi Tuyết đậu ở Minh châu truyền pháp và khôi phục chùa Linh ẩn ở Hàng châu.

Năm Kiến long thứ 2 (961), nhận lời mời của Ngô việt vương Tiền thục, ngài về đạo tràng Vĩnh minh giáo hóa đại chúng, cho nên người đời gọi ngài là Vĩnh minh

DIÊN THỌ

D

1286

đại sư. Ngài mở ra con đường Thiền Tịnh song tu, lấy tâm làm tông. Ngài ở Vĩnh minh 15 năm, mọi người tôn kính và gọi ngài là Từ thị hạ sinh.

Ngài triệu các vị danh tăng của ba tông Từ ân, Hiền thủ và Thiên thai cùng nhau sưu tập nghiên cứu thảo luận về các tác phẩm nổi tiếng của 200 vị Thánh Hiền Ấn độ và Trung quốc mà soạn thành bộ Tông kính lục 100 quyển. Đối với tông chỉ khác nhau của các tông phái đương thời, ngài giữ thái độ điều hòa.

Vua nước Cao li được xem bộ Tông kính lục này, sai sứ đến đính lễ xin làm đệ tử, đồng thời, phái 36 vị tăng trong nước đến học pháp nơi Ngài. Do đó, Thiền phong

của tông Pháp

nhãn mới thịnh

hành ở Hải đông.

Năm Khai bảo

thứ 8 ngài thị

tịch, thọ 72 tuổi.

Vua ban cho

Ngài danh hiệu

“Trí giác thiền

sư”. Ngoài bộ

Tông kinh lục,

ngài còn có các

tác phẩm: Vạn

thiện đồng qui tập 6 quyển, Thần thê an

dưỡng phú 1 quyển, Duy tâm quyết 1 quyển

v.v... tất cả gồm hơn 60 bộ. [X. Tống cao

tăng truyện Q.28; Cảnh đức truyền đăng

lục Q.26; Truyền pháp chính tông kí Q.8;

Tông môn thống yếu tục tập Q.20; Phật tổ

thống kỉ Q.26].

DIÊN THỌ DIÊU MÔN ĐÀ LA NI KINH

Có 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Bắc Tống, là kinh thuộc pháp Diên mệnh của Mật giáo. Gọi tắt: Diên thọ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung tường thuật: khi đức Phật ở đạo tràng Bồ đề, Ngài nhận lời thỉnh của Bồ tát Kim cương thủ tuyên nói Diên thọ diệu môn đà la ni, và Kim cương thủ, Đại phạm thiên vương, Tứ thiên vương v.v... cũng tùy hỉ tuyên thuyết chân ngôn Diên thọ.

Các bản dịch khác của kinh này có: kinh Thiện pháp phương tiện đà la ni (mất tên người dịch), kinh Kim cương bí mật thiện môn đà la ni (không rõ dịch giả), kinh Hộ mệnh pháp môn thần chú (ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường). Tất cả ba kinh

trên cũng đều được đưa vào Đại tạng tập 20.

DIÊN THỌ ĐƯỜNG

Ngôi nhà trong Thiền lâm dành cho các vị tăng đau ốm nằm điều trị và tĩnh dưỡng. Từ ngữ "Diên thọ đường" hàm ý mong cầu kéo dài tuổi thọ của sắc thân để tiếp nối tuệ mệnh của pháp thân. Cũng gọi Diên thọ viện, Diên thọ liêu, Tương tức liêu, Tỉnh hành đường, Trọng bệnh lư (các), Niết bàn đường, Vô thường viện (đường). Trong đó, tên gọi "Tỉnh hành đường" lấy ý là luôn luôn tỉnh thức quán xét hành khổ để phát khởi bi trí.

Điều Tương tức tham đường trong Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 456 hạ), nói: "Nếu các vị Khố tư, Tri sự và các Đầu thủ có bệnh thì bảo Cung quá hành giả bạch với vị Duy na, xin đưa xuống Diên

thọ đường (có chỗ nói “Tỉnh hành đường”)

để tĩnh dưỡng”.

Người săn sóc các vị tăng đau ốm, trông

nom xếp đặt tất cả công việc hàng ngày

trong Diên thọ đường, gọi là Diên thọ đường

chủ, gọi tắt: Đường chủ. Theo điều Diên

thọ đường chủ tịnh đầu trong Thiền uyển

thanh qui quyển 4, thì cần phải thỉnh người

có lòng rộng lượng, giàu tình thương, đạo

Thiền Sư Diên Thọ

DIÊN THỌ DIÊU MÔN ĐÀ LA NI KINH

D

1287

niệm chu toàn, nhẫn nại chịu khó, biết cách an úy bệnh tăng v.v... để đảm nhiệm chức vụ Đường chủ.

Ngoài ra, vị Thiền tăng xây mộ của mình lúc còn sống thì mộ ấy được gọi là Diên thọ tháp. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương Bệnh tăng niệm tụng điều, Lưỡng tự chương Liệt chức tạp vụ điều]. (xt. Niết Bàn Đường).

DIÊN XÚC KIẾP TRÍ

.....

Diên là kéo dài ra, Xúc là rút ngắn lại. Nghĩa là trí của đức Phật có thể kéo dài thời gian rất ngắn thành một kiếp hay rút thời gian dài một kiếp thành thời gian rất ngắn một cách tự tại. Đây là sức trí phương

tiện của đức Phật.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại 33, 770 thượng), nói: "Nếu cần phải dùng đến phương tiện thì đức Phật đã có trí Diên xúc kiếp có thể diễn bảy ngày thành nghĩa vô lượng kiếp".

Lại nữa, Xúc còn chỉ cho sức thần thông của Phật làm cho người ta ở trong vô lượng kiếp mà cảm thấy thời gian ngắn như một nháy mắt; còn Diên thì trong thời gian một nháy mắt mà cảm thấy dài dằng dặc như vô lượng kiếp. Vì có thể tự tại kéo dài hay rút ngắn tùy theo ý muốn, nên gọi là Diên xúc tự tại. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.1; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.9].

DIÊN BÍCH CỬU NIÊN

.....

Quay mặt vào vách chín năm. Sự tích

của Tổ Bồ đề đạt ma ngồi xoay mặt vào vách chín năm. Cũng gọi Đạt ma diện bích cửu niên, Cửu niên diện bích.

Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 3 chép, thì lúc ngài Bồ đề đạt ma ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn, suốt ngày ngồi yên lặng nhìn vách, như thế trong chín năm, người đời gọi ngài là Bích quan bà la môn (Bà la môn xem vách).

Nhưng Lịch đại pháp bảo kỉ thì nói ngài chỉ ở Tung sơn có 6 năm, nói 9 năm có lẽ là thuyết của Truyền pháp chính tông kí quyển 5. Sách này chép, niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Lương, ngài Đạt ma trụ ở Tung sơn, đến năm Đại thông thứ 2 (528) thì tịch, tất cả chín năm. Đệ tử Thiền tông đời sau tự nhiên nêu ra thuyết chín năm, do đó mới có từ ngữ "Diện Bích Cửu Niên".

[X. Thích thị yếu lãm Q.hạ; Thung dung lục tắc 2, tắc 23; Phổ tế thiền sư ngữ lục Q.thượng].

DIÊN MÔN

Phạm:Mukha. Có ba cách giải thích:

1. Chỉ cho cái mồm.

2. Chỉ cho dung nhan ngay thẳng (khuôn mặt).

3. Chỉ cho khoảng dưới mũi và trên miệng.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 1 (Đại 12, 365 hạ) nói: "Từ nơi diện môn phóng ra các thứ ánh sáng".

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3 (Đại 35, 151 trung) nói: "Về diện môn, các nhà có ba cách giải thích. (...), nay giải thích theo tiếng Phạm: Mặt, miệng và cửa (tiếng Phạm đều gọi mukha (mục khư), cho nên các nhà phiên dịch mới dịch mục khư

là Diện môn”. [X. kinh Hoa nghiêm (80

quyển) Q.1].

DIÊN MỤC LIÊT KHAI

Mặt mắt mở bung ra. Tiếng dùng trong

Thiền lâm.

Diện mục, chỉ cho tâm tính của mình

xưa nay vốn trong sáng. Nghĩa là tâm tính

DIÊN MỤC LIÊT KHAI

D

1288

của mình được mở tỏ, vì đã dứt trừ kiến

hoặc mà được pháp nhãn tịnh.

DIÊN THỤ KHẨU QUYẾT

.....

Đối mặt trao truyền. Gọi tắt: Diện thụ.

Nghĩa là đối mặt trao truyền pháp yếu. Đặc

biệt chỉ lúc thầy trò đối diện nhau, thầy từ

miệng truyền yếu chỉ cho trò.

DIÊN THỤ TƯƠNG THỪA

Cũng gọi Diện thụ tự pháp, Diện thụ chính

truyền. Nghĩa là thầy và trò đối diện khế hợp

nhau, từ đó thầy truyền Phật pháp cho trò.

Thiền tông đặc biệt cho rằng, từ đức Thích

tôn trở về sau, thầy trò trao truyền Phật pháp

cho nhau, cũng hệt như rót nước từ một cái

bình này sang một cái bình khác vậy.

DIÊN TIỀN NHẤT TI

.....

Một sợi tơ trước mặt. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ một cảnh một vật ở trước mắt. Bích nham lục tắc 19 (Đại 48, 214 hạ), nói: "Một câu trước khi thốt ra, nghìn Thánh chẳng truyền; một sợi tơ trước mặt, không lúc nào gián đoạn".

DIÊN TƯỜNG ĐẢM BẢN

Quay mặt vào tường vác bảng trên vai. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người ngồi quay mặt vào tường thì chỉ thấy một chỗ; người vác bảng mà đi thì chỉ thấy phía trước chứ không thấy phía sau lưng. Tùng lâm dùng từ ngữ này chỉ cho người vì không biết nên rơi vào thiên kiến.

Thung dung lục tắc 71 (Đại 48, 272 thượng), nói: "Chôn vùi chính mình, uổng hơi nuốt tiếng, liên lụy đến Tổ tông, quay

mặt vào tường, vác bảng trên vai" (chỉ thấy một bên).

DIỄN BẢN (1873 - 1958)

.....

Người Vô tích, Giang tô, họ Vưu, tên Tuyết hành, hiệu Tích âm, Vô tướng sơn nhân, Bát nhất sơn nhân. Thủa nhỏ sư nghiên cứu các sách rất sâu rộng, đã từng cùng với Lí thúc đồng (luật sư Hoằng nhất) dạy môn Quốc văn ở Đại học Thánh ước hàn tại Thượng hải, nổi tiếng trong học giới. Sau nhân nghiên cứu Phật pháp lòng sinh vui mừng, nên qui y Tam bảo ở chùa Hổ bào tại Hàng châu, hiệu là Hoằng như cư sĩ. Không bao lâu, làm chủ biên báo Thế giới Phật giáo cư sĩ lâm ở Thượng hải và biên soạn Đàm nhân pháp vị, An sĩ toàn thư để phát huy giáo nghĩa Đại thừa, sư nổi tiếng ngang với Vô tích Đinh phúc bảo. Sư

từng đi các nước vùng Đông nam á như:
Thái lan, Việt nam v.v... để hoằng pháp.
Năm Dân quốc 21 (1932), sư đến Tân
gia ba và Mã lai giảng diễn Phật pháp, gặp
pháp sư Đức ngọc ở chùa Pháp nguyên từ
Bắc bình đến, sư bèn lễ ngài Đức ngọc xin
xuống tóc. Sau sư đến Miến điện thụ giới
Cụ túc rồi sang Ấn độ chiêm bái các Phật
tích. Khi trở về Mã lai, sư ẩn tu ở Penang tu
tập theo Mật tông và đề xướng thuyết Hiển
Mật viên tu tri hành hợp nhất. Sư từng làm
trụ trì chùa Tam bảo ở Kim mã luân, Đạo
sư của Tổng hội Phật giáo và Cư sĩ lâm ở
Tân gia ba. Năm dân quốc 47 sư tịch, thọ
86 tuổi.
Sư có các tác phẩm: kinh Phật thuyết
thập nhị đầu đà, kinh Kim quang minh,
Kim cương kinh diệu giải, Bất dạ thành,
Cưu ma la thập tôn giả truyện, Phật pháp

yếu lĩnh, Tuyển chú bất li thế gian tam muội

thành tựu thế gian tam muội v.v...

DIỄN BỒI (1916 -)

Người huyện Giang đô, tỉnh Giang tô,

DIÊN THỤ KHẨU QUYẾT

D

1289

họ Lí, hiệu Đế quán. Năm 12 tuổi, sư y vào Hòa thượng Thường thiện ở am Phúc điền tại Lâm trạch, Cao bưu xuất gia. Năm 18 tuổi, sư thụ giới cụ túc ở Viện Phúc thọ tại Bảo ứng. Lúc đầu, sư đến Quán tông giảng tự học giáo quán Thiên thai, sau sư đến các học viện Mân nam, Giác tân, Hán tạng v.v... học tập và nghiên cứu ý chỉ của hai tông Tính, Tướng và học Trung quán truyền từ Tây tạng. Sư đã từng gần gũi các bậc cao tăng đương thời như: Đế nhàn, Thái hư, Từ hàng, Ấn thuận v.v... và cũng đã từng giảng dạy tại các nơi như: Phật học viện Hoa tây, học viện Liên tông, nhà giảng Đại giác ở Hạ môn v.v..

Sau khi đại lục đổi chủ (1949), sư di cư

đến Hương cảng, giúp sức vào việc biên tập và ấn hành bộ Thái hư đại sư toàn thư. Sau sư ra Đài loan, chuyên soạn thuật, hoằng pháp và học tiếng Nhật cùng các học thuyết của các học giả Nhật bản. Sư cũng từng hoằng pháp tại các nước Thái lan, Việt nam, Cao miên, Lào, Tân gia ba, Mã lai á, Phi luật tân, Bắc mĩ v.v...

Các trứ tác và dịch thuật của sư được in thành Đế quán toàn tập.

DIỄN ĐIÊP NHI PHÁP

Phép tu bí mật của Lạt ma Hồng giáo Tây tạng lấy tính giao làm pháp môn tu đạo. Loại hành pháp này đã chịu ảnh hưởng của phái Tính lực..... trong Ấn độ giáo rồi phát triển dần mà thành là Vô thượng du già đại lạc hành pháp, như Mật giáo tả đạo (Phật giáo Đát đặc la) rất đậm sắc thái hành dâm.

Hồng giáo Tây tạng không những chỉ tiếp nhận loại tư tưởng này, mà còn dùng Phật học để giải thích nó: Lấy "không" của Bát nhã làm sinh thực khí nữ tính, lấy "có" của phương tiện làm sinh thực khí nam tính, do đó trở thành Phật pháp bí mật, tức là lấy việc giao hợp nam nữ làm bản chất tột cùng của Vô thượng du già, dựa vào đó mà thành lập Bản tính kim cương thừa (Tạng: Sahajìya - Vajrayàna). Cho mãi đến khi ngài Tông khách ba hô hào cải cách những hiện tượng hủ bại và sáng lập phái Cách lỗ (Hoàng giáo) thì mới chặn đứng được loại tu pháp này. [X. Canh thân ngoại sử].

DIỄN NHÃ ĐẠT ĐA

.....

Phạm:Yajĩadatta. Cũng gọi Diên nhã đạt đa, Da nhã đạt đa. Dịch ý là Từ thụ.....,

nghĩa là do tế lễ cầu trời mà xin được (cầu tự).

Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 4 chép, thì trong thành Thất la, có anh chàng Diễn nhã đạt đa, một hôm, vào buổi sáng, anh ta lấy gương soi mặt, nhìn thấy cái đầu, cả lông mày và mắt nữa, rất khoái, nhưng bỗng nhiên lại giận cái đầu tại sao không thấy mặt, bèn cho bóng hiện trong gương là yêu ma, rồi vô cớ phát điên lên, vứt gương bỏ chạy.

Nội dung câu truyện trên đây, đầu thật của mình ví dụ chân tính, còn đầu trong gương là cái bóng giả. Thấy đầu, lông mày và mắt trong gương mà khoái là ví dụ nhận cảnh giả làm chân tính rồi cố bám dính không buông bỏ; giận và trách cái đầu của mình tại sao không thấy lông mày và mắt, là ví dụ mê trái chân tính.

Lăng nghiêm kinh văn cú (Vạn tục 20,

285 hạ) nói: “Nên biết, phàm phu ưa thích cái có giả nên chẳng thấy chân không, Nhị thừa bị vướng mắc ở một bên không nên chẳng thấy diệu hữu, Bồ tát thì đắm muôn hạnh mà không thấy Trung đạo, Biệt giáo bị kẹt trong Đãn trung nên không thấy pháp giới... đều là khùng bỏ chạy cả (...). Đó là do tâm người chứ không phải gì khác, bởi thế biết vọng vốn không có nguyên nhân”.

Ngoài ra, khi bàn về vấn đề có hay không

DIỄN NHÃ ĐẠT ĐA

D

1290

có cái ta, luận Câu xá quyển 30 lại nêu ra Thiên thụ (Đề bà đạt đa) và Từ thụ (Diễn nhã đạt đa) làm ví dụ, bởi vì hai người này là những cái tên thường thấy ở Ấn độ. [X. Câu xá luận quang kí Q.30; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Tông kính lục Q.5; Đại Phật đính thủ lăng nghiêm toản chú Q.4].

DIỄN SƯỚNG

.....

Diễn nói thông suốt, đầy đủ. Tức là diễn nói nghĩa lí rõ ràng. Cũng gọi tuyên dương. Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 trung), nói: “Diễn xướng nghĩa thực tướng, mở bày pháp Nhất thừa, chỉ dẫn các chúng sinh, khiến mau thành bồ

đề”.

Những tiếng cùng nghĩa là: diễn thuyết, diễn đạo, diễn bố v.v... [X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Trường a hàm Q.2; kinh Quán đính Q.12; kinh A di đà; luận Câu xá Q.1].

DIỄN THUYẾT

.....

Phạm:Nirdeza, Pàli: Niddesa. Nghĩa là giảng nói lí sâu xa mầu nhiệm của giáo pháp Như lai trước quần chúng. Thời xưa dùng những từ ngữ như: Thuyết pháp, đàm nghĩa, khuyến hóa, xướng đạo, thuyết giáo v.v...

Từ ngữ này được thấy rải rác trong nhiều kinh điển, như: “Tuyên xướng diễn thuyết” trong kinh Vô lượng thọ; “Thụ trì đọc tụng, vị nhân diễn thuyết” trong kinh Kim cương đính; “Y ư nhất thực lí, diễn thuyết chư

pháp tướng" trong kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 6 v.v...

Ngoài ra, khi trình bày ý kiến cá nhân liên quan đến một chủ đề nào đó, trước quần chúng thì cần phải diễn nói, lí luận rõ ràng, có căn cứ, lời và nghĩa trong sáng dễ hiểu, khi cần thiết phải dùng tay hoặc điệu bộ diễn tả để giúp thêm cho lời thuyết minh, cũng gọi là diễn thuyết, còn gọi diễn giảng, giảng diễn, giảng thoại...

DIÊP PHÚC

Đồng, sắt đàn mỏng ra gọi là diệp, tức là lá đồng, lá sắt; phúc nghĩa là cái bụng. Diệp phúc nghĩa là dùng một tấm lá đồng đánh đai lấy bụng. Đây là sự tích về một kẻ ngoại đạo kiêu mạn ở thời đức Phật tại Ấn độ.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 26 chép, lúc đức Phật còn tại thế, có một ngoại đạo Ni kiền tử kiêu mạn tên là Tát gia kì,

tự nói trong bụng chứa tất cả trí tuệ, sợ nó bể, nên dùng một tấm lá đồng đai quanh bụng. Người này khoe khoang bất cứ ai bị ông ta hỏi vặn đều toát mồ hôi, ngay cả voi lớn cho đến cây cối, gạch đá cũng vậy.

Về sau, ông ta đến luận nghị với đức Phật, đối với những điều Phật nêu ra để chất vấn ông không có cách gì trả lời, đến nỗi toàn thân mồ hôi toát ra đầm đìa chảy ướt đất. Trái lại, trong lúc vấn đáp, đức Phật vẫn thung dung thư thái. Ngoại đạo kiêu mạn thấy thế tâm sinh kính phục, bèn xin qui y đức Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.5; Kim quang minh kinh văn cú Q.5].

DIÊP Y BỒ TÁT

Phạm:Parịazavarì, hàm ý là khoác áo bằng lá sen. Cũng gọi Diệp y quán tự tại bồ tát, Bị diệp y quan âm, Diệp y quan âm. Là

một trong những hóa thân của bồ tát Quan âm, ngồi trong viện Quan âm trên mạn đồ la Thai tạng giới, mật hiệu là Dị hành kim cương.

Hình tượng của vị tôn này toàn thân màu da người, tay trái cầm dây, tay phải cầm gậy, đầu gối bên trái dựng thẳng, ngồi

DIỄN SƯỚNG

D

1291

trên hoa sen đỏ. Nếu lấy bồ tát Diệp y làm

bản tôn, tụng kinh Diệp y quán tự tại bồ tát

có thể tiêu trừ các chứng bệnh tật, gọi là

Diệp y pháp. Nếu dùng pháp tu này để cầu

cho Quốc vương,

Đại thần sống lâu

không bệnh, thì

gọi là Diệp y trấn;

còn dùng để trấn

giữ nhà cửa cho

yên ổn thì gọi là

Trấn trạch pháp.

Cũng có thuyết

nói vị tôn này là

một trong 33 vị

Quan âm. [X.

Thanh long tự

nghi quĩ Q.trung; A sa phọc sao Q.93 Diệp

y trấn].

DIÊT

..

I. Diệt. Phạm:Vyupazama. Gọi tắt của

tịch diệt, hàm ý là Niết bàn. Thoát khỏi

sống chết, tiến vào cảnh giới tịch lặng vô

vi, gọi là Nhập diệt. (xt. Niết Bàn, Tịch Diệt).

II. Diệt. Phạm:Anityatà. Hàm ý là

diệt hết. Cũng gọi Diệt tướng, Vô thường.

Một trong bốn tướng. Nghĩa là tất cả các

pháp hữu vi đều có tính chất hoại diệt trong

khoảng sát na. Cái chết của loài hữu tình

cũng gọi là diệt. (xt. Vô Thường).

III. Diệt. Phạm:Vinaya. Âm Hán: Tì

nại da. Tức là Luật tạng, Tì ni tạng, một

trong ba tạng. Là các điều giới cấm của tỉ

khưu, tỉ khưu ni do đức Phật chế định. (xt.

Tì Nại Da Tạng).

IV. Diệt. Một trong bốn đế. Gọi tắt của Diệt đế. (xt. Tứ Đế, Diệt Đế).

DIÊT CHỦNG

Chỉ cho người đã diệt hết chủng tử vô lậu, vĩnh viễn không thể thành Phật. Tức là hữu tình vô tính trong năm chủng tính nói trong luận Duy thức, là Xiển đề đoạn thiện trong hai loại Xiển đề ghi trong kinh Lăng già.

DIÊT DIÊT TƯỚNG

Pháp khiến cho diệt tướng tịch diệt.

Cùng với ba tướng: Sinh sinh, Trụ trụ, Dị dị đều là Tùy tướng, Tiểu tướng của bốn tướng hữu vi (Sinh, Trụ, Dị, Diệt). Đối lại với Diệt tướng. Tất cả các pháp hữu vi đều có đủ bốn tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt. Nhưng vì tự thể của bốn pháp này cũng là pháp hữu vi, cho nên lại cần phải có pháp khác

để làm cho chúng sinh, trụ, dị, diệt: đó tức là bốn tướng sinh sinh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt, gọi là Tùy tướng, Tiểu tướng, còn bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt thì gọi là Bản tướng, Đại tướng. (xt. Tứ Tướng).

DIỆT ĐẾ

Phạm:Nirodha-satya, Pàli: Nirodhasacca. Gọi đủ: Diệt Thánh đế, Khổ tận đế, Khổ diệt Thánh đế, Ái diệt khổ diệt Thánh đế. Một trong bốn (Thánh) đế, là giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo. Diệt nghĩa là diệt hết, diệt hẳn; Đế nghĩa là xét kĩ đúng như thật. Tức là, nếu người ta diệt hết cái gốc (ái dục) của sự khổ, thì có thể từ trong cảnh khổ đau triền miên thoát ra mà được tự do. Nếu suy xét cho kĩ để hiểu thấu giáo nghĩa này một cách đúng như thật mà không một mảy may lầm lỗi thì gọi là Diệt đế.

Về Diệt đế, các bộ luận giải thích có

khác nhau:

1. Luận Pháp uẩn túc quyển 6 nói Diệt

đế tức là Niết bàn.

2. Luận Tập dị môn túc quyển 6 cho

rằng Trạch diệt vô vi là Diệt đế.

Diệp Y Bồ Tát

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

DIÊT ĐẾ

D

1292

3. Luận Đại tì bà sa quyển 77 nêu ra hai thuyết:

a. Khi diệt hết "Tập" trong bốn đế tức là Diệt đế, như chủ trương của Thí dụ luận sư và các Phân biệt luận giả.

b. Diệt hết "Khổ" và "Tập" mới có thể gọi là Diệt đế, như chủ trương của Đại luận sư Diệu âm (Phạm:Ghowa) và những người khác thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ.

4. Luận Tam vô tính quyển thượng lấy chân như thanh tịnh trong bảy chân như phối hợp với Diệt đế rồi cho rằng diệt hết "hoặc" tức là Diệt hay Diệt đế.

5. Phẩm Phân biệt diệt đế trong luận Tứ đế quyển 3 cho rằng diệt hết "cái.." (phiền não) là Niết bàn hữu dư, diệt hết

“khổ” là Niết bàn vô dư.

6. Cứ theo phẩm Diệt đế sơ lập giả danh trong luận Thành thực quyển 4, thì diệt hết ba tâm: Giả danh tâm, Pháp tâm, Không tâm tức là Diệt đế.

7. Luận Biện trung biên quyển trung thì dựa vào “ba tính Duy thức” (tính Biến kế sở chấp, tính Y tha khởi, tính Viên thành thực) mà chia làm ba loại Diệt đế. Đó là:

a. Tự tính của Biến kế sở chấp chẳng sinh, gọi là Tự tính diệt.

b. Hai thủ (Kiến thủ, Giới cấm thủ) do các loại nhân duyên bên ngoài dấy sinh (Y tha khởi) nay hai thủ chẳng sinh, gọi là Nhị thủ diệt.

3. Bản tính của chân như tịch diệt, gọi là Bản tính diệt. [X. kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7; kinh Tăng nhất a hàm Q.17; luận Đại trí độ Q.19; luận Giải

thoát đạo Q.11; luận Duy thức Q.8]. (xt. Tứ Đế).

DIÊT ĐỘ

Phạm:Nirvàịa, Pàli: Nibbàna. Mệnh chung chứng quả, diệt chướng hết khổ, tức là ý Niết bàn, Viên tịch, thiên hóa. Nghĩa là vĩnh viễn diệt hết Phần đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử, vượt qua bốn dòng thác: Dục, Hữu, Kiến, Vô minh mà đạt đến Niết bàn. (xt. Niết Bàn).

DIÊT HỈ THIỀN PHÁI

Diệt hỉ, Phạm:Vinìtaruci. Cũng gọi Tì ni đa lưu chi Thiền phái. Là phái Thiền sớm nhất ở Việt Nam do Thiền sư Tì ni đa lưu chi (? - 594) sáng lập vào khoảng thế kỉ thứ VI.

Tì ni đa lưu chi là người nam Thiên trúc, đến Trường an vào năm Kiến đức thứ 3 (574) đời Vũ đế nhà Bắc Chu đúng vào

lúc Vũ đế đang tiêu diệt đạo Phật. Do đó, ngài đến huyện Nghiệp tham yết Tam tổ Thiền tông Tăng xán. Sau đó, ngài đến chùa Pháp vân ở Giao châu (nay là miền Bắc Việt nam) hoằng pháp, lấy những tư tưởng "Chân như Phật tính chẳng sinh chẳng diệt", "Chúng sinh cùng một bản tính chân như" làm giáo nghĩa.

Đệ tử nối pháp, có ngài Pháp hiền (? - 626) là tổ thứ nhất. Ngài người Châu diên, họ Đỗ, đầu tiên tham học Thiền sư Quán duyên ở chùa Pháp vân, sau theo Thiền sư Tì ni đa lưu chi. Sau khi Thiền sư Lưu chi tịch, ngài Pháp hiền đến huyện Từ sơn tỉnh Bắc ninh sáng lập chùa Chúng thiện, lấy kinh Lăng già làm yếu pháp truyền tâm, theo truyền thuyết ngài có hơn ba trăm đệ tử. Qua mấy đời truyền đến Thiền sư Thanh biện (? - 686), ngài

người Giao châu, lúc đầu là đệ tử của Thiền sư Huệ nghiêm chùa Sùng nghiệp tỉnh Bắc ninh, lấy kinh Kim cương làm pháp yếu truyền tâm. Về sau, nổi tiếng hơn là các Thiền sư Định không (729 - 808), Vạn hạnh (? - 1018), Y sơn (? – 1216) v.v... Bắt đầu từ ngài Định không, giáo pháp xu hướng gần với Thiền pháp đốn ngộ của Thiền Nam tông Trung quốc.

DIÊT ĐỘ

D

1293

Từ thiền sư Y sơn trở về sau, Thiền phái

Diệt hỉ dần dần suy đồi.

Về lược truyện của ngài Tì ni đa lưu chi

cũng có các thuyết khác nhau. Cứ theo Đối

chiếu lục do ngài Thông biện soạn thì Thiền

sư Lưu chi vâng lời khuyên của Tổ Tăng

xán đến chùa Chế chỉ tại Quảng châu, trụ

trì khoảng sáu năm, dịch kinh Tượng đầu

tinh xá và kinh Đại thừa phương quảng tổng

trì.

Nhưng, cứ theo Cổ châu pháp vân

Phật bản hạnh ngữ lục chép, thì Thiền

sư Lưu chi đã từ nước Phù nam đến Giao

châu, chứ chưa từng đến Trung quốc.

Lại có thuyết cho rằng, những lời của

ngài Pháp hiền được ghi chép trong Đại

nam thiền uyển truyền đăng tập lục, như: "Tâm ấn của chư Phật quyết không lừa dối ai, tròn như thái hư, không thiếu cũng không dư", chính là chỉ rõ cho thấy sự truyền thừa của Thiền sư Lưu chi là Thiền Đạt ma xưa kia, chứ không phải là hệ thống của tổ Tăng xán. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Hải ngoại Phật giáo sự tình 7 phần 3; Đông á Phật giáo sử (Kim sơn Chính hảo)].

DIỆT LOẠI TRÍ

Phạm: Nirodhe' nvaya-jĩàna. Một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Tức là trí vô lậu do duyên theo Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được; cũng chính là trí của Giải thoát đạo soi rõ Diệt đế trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. Trí này giống như Pháp trí do quán xét Diệt đế ở cõi

Dục mà được nên gọi là Diệt loại trí. (xt. Kiến Đạo).

DIÊT LOẠI TRÍ NHẪN

Phạm:Nirodhe' nvaya-jĩàna-kwànti.

Là một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà chứng được. Tức là trí của Vô gián đạo soi rõ lí Diệt đế trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. (xt. Kiến Đạo).

DIÊT PHÁP TRÍ

.....

Phạm: Nirodhe dharma-jĩànaô. Một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Tức là trí vô lậu duyên Diệt đế ở cõi Dục mà chứng được. Cũng chính là trí của đạo Giải thoát soi rõ Diệt đế ở cõi Dục. (xt. Kiến Đạo).

DIÊT PHÁP TRÍ NHẪN

Phạm: Nirodhe dharma-jĩànakwànti.

Một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Cũng chính là trí của đạo Vô gián soi rõ Diệt đế ở cõi Dục. (xt. Kiến Đạo).

DIÊT SẤN

Phạm:Nàzanìyaô. Cũng gọi Sấn xuất (đuổi ra), khu sấn (ruồng đuổi). Gọi tắt: Sấn. Tên một khoa xử tội trong giới luật, một trong bảy cách trị phạt các tỉ khưu, hoặc chỉ sự tước bỏ tăng tịch, nên cũng gọi là Tuớc tịch.

Tỉ khưu phạm các tội nặng (như bốn tội: Dâm dục, trộm cướp, giết hại, nói dối) mà không có tâm ăn năn sám hối, thì diệt bỏ tăng tịch của người ấy và đuổi ra khỏi chùa. Tội này tương đương với tội tử hình của thế gian. [X. Tứ phần luật san phồn bổ

khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, đoạn

4, Q.thượng phần 2, đoạn 2; Thích thị yếu

lãm Q.hạ].

DIÊT SẤN

D

1294

DIÊT TẬN ĐINH

.....

Phạm:Nirodha-samàpatti. Cũng gọi Diệt thụ tưởng định, Diệt tận tam muội. Là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, một trong 75 pháp của luận Câu xá, một trong 100 pháp của luận Duy thức. Tức là cảnh giới Thiền định trong đó mọi hoạt động tâm lí đều bị diệt hết và hành giả hoàn toàn ở trong trạng thái vô tâm. Diệt tận định và Vô tưởng định gọi chung là hai định Vô tâm. Nhưng Vô tưởng định là định của phàm phu chứng được, còn Diệt tận định thì Phật và các bậc A la hán Câu giải thoát do xa lìa định chướng mà chứng được, tức là các bậc dùng sức thắng giải của hiện

pháp Niết bàn mà tu định này. Bậc Thánh đã xa lìa các phiền não ở Vô sở hữu xứ, cảnh giới định của các ngài có thể được ví với sự tịch lặng của Niết bàn vô dư. Cho nên nếu muốn có được niềm vui tĩnh lặng của sự vô tâm thì tu theo định này, có thể sinh lên tầng trời Hữu đính (Phi tưởng phi phi tưởng xứ) của cõi Vô sắc.

Về định Diệt tận, các tông phái có nhiều thuyết khác nhau. Như Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương định này có thực thể riêng biệt, nhưng Kinh lượng bộ và tông Duy thức thì không cho nó là pháp thực, mà chỉ ở nơi phần vị không chuyển của tâm, tâm sở mà giả lập ra định này; tông Duy thức còn cho rằng trong định này chưa đoạn diệt thức A lại da; các nhà Phân biệt luận thì nói, bậc Thánh vào định này, tư tưởng và cảm thụ của vị ấy đã diệt, nhưng

tế tâm (tâm nhỏ nhiệm) thì vẫn chưa diệt.

Ngoài ra, cứ theo Tông kính lục quyển 55 nêu, thì Diệt tận định và Vô tưởng định có bốn điểm khác nhau:

1. Người chứng được khác: Diệt tận định là định xuất thế gian mà Phật và các bậc A la hán chứng được; còn Vô tướng định thì là định thế gian do phàm phu và ngoại đạo chứng được.

2. Kì nguyện khác: Diệt tận định chỉ cầu công đức xuất thế; còn Vô tưởng định thì cầu quả vui ở thế gian.

3. Cảm quả và không cảm quả khác: Diệt tận định là nghiệp vô lậu, không cảm quả báo sống chết trong ba cõi, còn Vô tưởng định thì là nghiệp hữu lậu, có thể cảm quả báo ở cõi trời Vô tưởng.

4. Diệt thức khác: Diệt tận định có thể diệt trừ thức thứ sáu, diệt luôn cả

phần ô nhiễm của thức thứ bảy, còn Vô tưởng định thì chỉ diệt trừ được cái thấy phân biệt của thức thứ sáu, còn các tà kiến khác thì vẫn chưa diệt hết được. [X. kinh Trung a hàm Q.58; luận Phẩm loại túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.152]. (xt. Vô Tưởng).

DIÊT TẬN ĐỊNH VÔ VI

.....

Phạm:Nirodha-samàpatti-asaôskfta.

Cũng gọi Tưởng thụ diệt vô vi. Một trong sáu vô vi của tông Duy thức. Khi hành giả tiến vào cảnh giới Vô sở hữu xứ của định Vô sắc, thì sáu thức tâm tưởng và hai cảm thụ khổ, vui đều diệt hết, chỉ còn trạng thái vô vi, nên gọi là Diệt tận định vô vi. [X. luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ Q.hạ]. (xt. Lục Vô Vi).

DIÊT TỘI

.....

Cũng gọi Trừ tội. Nhờ vào các việc làm có tính tôn giáo như: sám hối, quán Phật, niệm Phật, xưng danh, trì chú v.v... mà tội chướng được tiêu diệt.

Tội thì có tính tội, gia tội, khinh tội, trọng tội v.v... Trong giới luật, các tội nhẹ có thể nhờ pháp yết ma sám hối mà diệt trừ; còn các tội nặng như tứ trọng, ngũ nghịch (tức

DIÊT TẬN ĐINH

D

1295

là tội Ba la di) thì không cho sám hối. Nhưng, theo các kinh điển Đại thừa thì tội nặng cũng có thể dùng pháp sám hối để diệt trừ. [X. kinh Phật đính tôn thắng đà la ni; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng); luận Thích tịnh độ quần nghi Q.6].

DIỆT TỘI SINH THIÊN

Nhờ hành vi tôn giáo như sám hối, quán Phật, niệm Phật, tụng kinh, trì chú v.v... có thể tiêu trừ tội chướng. Còn sinh thiện cũng gọi tác thiện, là tích cực chứa góp công đức. Diệt tội, sinh thiện đều có thể vun trồng gốc lành cho đời sau, cầu mong chứng được Niết bàn.

Diệt tội có hai cách:

1. Tự lực Thánh đạo môn: Nhờ sức mình sám hối, tu thiện để tiêu trừ tội nghiệp, như tông Thiên thai chủ trương sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng và phát nguyện, gọi là Ngũ hối diệt tội.

2. Tha lực Tịnh độ môn: Nhờ vào sức của Phật để tiêu trừ tội chướng, như kinh Quán vô lượng thọ nói rằng, nếu niệm danh hiệu Phật một tiếng cũng có thể diệt trừ tội sống chết trong 50 ức kiếp mà sinh về Tịnh độ.

Còn sinh thiện thì có thể làm bốn phương thức: tụng kinh, bố thí, viết kinh, xây dựng chùa tháp v.v... Nhưng các tông phái thuộc hệ thống Mật giáo thì thường dùng phép tu Hộ ma để sinh thiện. [X. kinh Tứ thập nhị chương; kinh Duy ma phẩm Nhập bất nhị môn; kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

DIÊT TRÁNH

Phạm: Adhikaraịa-zamatha. Phép chấm dứt sự tranh cãi của tăng ni. Cũng gọi Chỉ tránh. Một bộ phận trong giới cụ túc của tỉ khưu, tỉ khưu ni nhận giữ. Vì có bảy loại nên còn gọi là Thất diệt tránh. (xt. Thất Diệt Tránh).

DIÊT TRÍ

.....

Phạm: Nirodha-jĩàna. Một trong 10 trí, hoặc một trong 11 trí. Là trí biết rõ Diệt đế, tức là trí vô lậu do đoạn diệt Kiến hoặc, Tư hoặc mà có được. (xt. Thập Trí).

DIÊT TƯỚNG

Một trong bốn tướng hữu vi. Cũng gọi Diệt tận, Vô thường. Tướng của các pháp hữu vi hoại diệt trong khoảng sát na mà rơi vào quá khứ. Cũng là một trong

ba tướng chân như, một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Chân như tịch diệt, không có Phần đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử, gọi là Diệt tướng.

Kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Dược thảo dụ (Đại 9, 19 trung), nói: "Như lai nói pháp, một tướng một vị: đó là giải thoát tướng, li tướng, diệt tướng".

Ngoài ra, cái chết của loài hữu tình cũng gọi là diệt. Cứ theo luận Thành thực quyển 7 phẩm Bất tương ứng hành nói, trong một thời kì sinh, trụ, dị, diệt nối nhau của loài hữu tình thì sự chết của nó gọi là diệt. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; luận Đại tì bà sa Q.38; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ].

DIÊU HƯNG (366 - 416)

.....

Vua nhà Hậu Tần. Người Khương ở Nam
an xích đình (tỉnh Cam túc), tự Tử lược.
Cha là Diêu trường (Tràng) phản Phù kiên,
chiếm cứ đất Quan trung xưng đế, đó là
nhà Hậu Tần. Diêu hưng nối ngôi cha, đóng

DIÊU HƯNG

D

1296

đô ở Trường an thống lãnh các châu Ung, Lương, Tấn, Dự, trị vì 22 năm.

Diêu hưng thông minh từ thuở nhỏ, tin thờ Phật pháp, thường giảng kinh điển. Ông rước ngài Cưu ma la thập vào Trường an, tụ họp mấy vạn vị tăng chuyên dịch kinh và tu Thiền, nghĩa học ở Quan trung cực thịnh một thời.

Năm Hoàng sơ 22 ông qua đời, hưởng dương 51 tuổi. [X. Tấn thư Q.117, Ngụy thư Q.10].

DIÊU

..

Phạm: Sat, su, maĩju. Dịch âm: Tát, Tô, Mạn nhũ. Dịch ý: Không thể nghĩ bàn, không thể so sánh, tuyệt đối. Kinh điển thù

thắng gọi là Diệu điển (đặc biệt chỉ cho kinh Pháp hoa); pháp không thể nghĩ bàn, không thể so sánh gọi là Diệu pháp (mĩ danh của kinh Pháp hoa), đạo lí sâu xa mầu nhiệm gọi là Diệu lí; cảnh giới bất khả tư nghì gọi là Diệu cảnh; quả nhờ diệu nhân diệu hạnh mà chứng được gọi là Diệu quả (quả Phật). [X. Đại nhật kinh sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa du ý; Pháp hoa huyền tán Q.1; Phạm ngữ tạp danh; Bí tạng kí Q.cuối]. (xt. Thập Diệu).

DIÊU ÂM

.....

Phạm:Ghowa, Pàli: Ghosa. Cũng gọi Cù sa, Cụ sa, Cự sa. Một trong bốn vị Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, người nước Đô hóa la (Phạm: Tukhàra) bắc Ấn độ, ngài cùng với ngài Bà tu mật (tức Thế hữu) từng đến A thủ ma ba lãng đa (Phạm:

Azmàparànta) nhận sự cúng dường của trưởng giả Xà đề (Phạm:Jàti).

Do sự sai khác của tướng mà ngài đề xướng thuyết ba thời riêng biệt, nổi tiếng thời bấy giờ. Chính nhờ thuyết này mà ngài được tôn làm một trong bốn Đại luận sư của hội Bà sa. Ngài có soạn luận A tì đạt ma cam lộ 2 quyển, có bản Hán dịch, nhưng mất tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 28.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 154 chép, thì ngài Diệu âm cho rằng chúng sinh ở tầng trời Vô tưởng thuộc cõi Sắc chỉ có hai sát na giữa khoảng kết sinh (sống) và mệnh chung (chết) là có tác dụng của tâm niệm, còn ngoài ra đều không có tác dụng khởi tâm động niệm. Tâm kết sinh chính là tâm mệnh chung dấy sinh từ đẳng vô gián duyên và bốn duyên. Do kiến giải

này mà thuyết của ngài bị phê bình là không hợp với chính lí, bị chê là dị đoan và ngài bị coi là dị sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chứ không phải phái chính thống của Bà sa. [X. luận Đại tì bà sa Q.1, Q.77; Câu xá luận quang kí Q.20; Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.13].

DIÊU ÂM BỒ TÁT

Diệu âm, Phạm: Maĩju-ghowa. Âm Hán: Mạn thù cù sa bồ tát. Trong phẩm Diệu âm bồ tát của kinh Pháp hoa có ghi chép công đức của vị Bồ tát này. Nhưng trong Mật giáo thì vị Bồ tát này và ngài Văn thù sư lợi (Phạm:Maĩjuzrì, Hán dịch: Diệu cát tường) là cùng một tôn vị, biểu trưng đức nói pháp của ngài Văn thù.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1 chép, thì bồ tát Diệu cát tường cũng gọi là Diệu

đức, Diệu âm; bởi vì ngài dùng sức đại từ bi khai diễn pháp âm vi diệu để cho tất cả chúng sinh đều được nghe. Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn này ngồi ở vị trí thứ 5 về phía bắc của trung ương viện Văn thù. Hai bộ nghi quĩ Huyền pháp và Thanh long gọi ngài là Ngũ kế Văn thù (Văn thù năm búi tóc), tượng trưng năm trí của Như lai.

DIÊU

D

1297

Trong hiện đồ mạn đồ la, hình tượng Ngài là một đồng tử, có ba búi tóc, mình màu vàng, tay phải cầm hoa sen xanh để ở trước ngực, tay trái ngửa hướng lên, cầm quyển kinh bằng lá bối để ngang, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ. Chủng tử và hình tam muội da của Ngài đều giống như chủng tử và hình tam muội da của bồ tát Văn thù. (xt. Văn Thù Bồ Tát).

DIÊU ẤN

.....

Diệu ấn là tâm ấn sâu xa mầu nhiệm. Cũng hình dung cảnh giới tuyệt đối không thể nghĩ bàn do thân tâm thực chứng, gọi là Diệu ấn đương phong. Vì cảnh giới này tự tại vô ngại, như luồng gió thổi nên gọi

“đương phong”. [X. Động thượng cổ triệt

Q.thượng].

DIÊU CAO

.....

Núi Tu di (Phạm:Sumeru), Hán dịch ý

là Diệu cao. Theo vũ trụ quan của Phật

giáo, Tu di là một ngọn núi cao ở trên Kim

luân, chính giữa một tiểu thế giới. (xt. Tu

Di Sơn).

DIÊU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP TRỤ BỒ

TÁT HẠNH

Mười nghĩa của núi Diệu cao dụ cho

pháp hạnh của Bồ tát Thập trụ.

Diệu cao tức là núi Tu di, núi này do

bốn thứ quí báu cấu tạo thành và cao vượt

lên trên bảy quả núi vàng nên gọi là Diệu

cao.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 17

nói, thì khi đức Như lai nói kinh Hoa

nghiêm, Ngài đã dùng sức thần thông tự tại bay lên đỉnh núi Diệu cao gia bị Bồ tát Pháp tuệ và nói về pháp hạnh của hàng Bồ tát Thập trụ nên có 10 điều ví dụ sau đây:

1. Thể diệu: Núi này do bốn thứ quí báu tạo thành, thể của nó vi diệu, ví dụ Bồ tát lấy bốn pháp nghe, nghĩ, tu, hiểu làm diệu thể.

2. Tướng diệu: Núi này có tám phương, bốn cấp, tướng rất vi diệu, ví dụ Bồ tát có đủ bốn đức và tám diệu tướng của bậc Thánh.

3. Sắc diệu: Núi này phía bắc màu vàng ròng, phía đông màu bạc, phía nam màu lưu li, phía tây màu thủy tinh. Tất cả cỏ cây chim muông, sinh ở phương nào thì đều giống màu sắc của phương đó, nhưng chủng loại thì không thay đổi. Ví dụ Bồ tát có bốn thứ biện tài (nghĩa biện, pháp

biện, từ biện, thuyết biện), chỗ hiểu biết đều giống nhau, nhưng trí của mình thì bất biến.

4. Đức diệu: Núi này tám hướng không bị gió mạnh lay động, ví dụ Bồ tát không bị tám thứ gió của thói đời lay chuyển.

5. Quyến thuộc diệu: Núi này có bảy lớp núi vàng bao bọc và bảy biển Hương thủy chảy vòng quanh giống như quyến thuộc, ví dụ Bồ tát cũng có bảy chi giới như bảy núi vàng bao bọc và bảy thức lưu chuyển như bảy biển chảy quanh.

6. Y trì diệu: Núi này chỉ có các trời và những người đã được thần thông mới có thể cư trú, ví dụ chỉ có Bồ tát an trụ nơi cõi trời đệ nhất nghĩa, chứ loài hữu tình không thể bay lên được.

7. Tác nghiệp diệu: Núi này không rời chỗ của nó mà trấn khắp bốn châu, bóng

của núi che khuất mặt trời mặt trăng mà

thành ngày đêm; ví dụ Bồ tát không rời trụ

xứ mà biến hiện khắp 10 phương, ánh sáng

che mặt trời Phật và mặt trăng Bồ tát mà

thành ngày đêm Niết bàn và sinh tử.

8. Sinh quả diệu: Ở núi Diệu cao có cây

Ba lợi chất đa la hay sinh diệu quả làm lợi

ích chư thiên, ví dụ Bồ tát giống như cây

thắng diệu sinh ra giáo, hạnh, quả.

DIÊU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP TRỤ BỒ TÁT HẠNH

D

1298

9. Vi thủ diệu: Khi thế giới thành lập thì núi Diệu cao được thành lập trước bốn châu, ví dụ khi thế giới mới thành thì Bồ tát ra đời trước để tạo những thứ đồ dùng, vật thực làm lợi ích chúng sanh.

10. Kiên cố diệu: Khi thế giới hoại diệt thì núi này hoại sau cùng, ví dụ khi thế giới hoại thì Bồ tát cũng diệt độ sau cùng, để còn dạy chúng sinh tu thiền định mà thoát khỏi ba tai nạn.

DIÊU CÁT TƯỜNG BÌNH ĐẲNG BÍ MẬT TỐI THƯỢNG QUÁN MÔN ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH

Gồm 5 quyển, ngài Từ hiền dịch vào đời Tống. Gọi tắt: Diệu cát tường quán môn kinh, đưa vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung kinh này tường thuật việc

đức Phật đang ở trong vườn Hoa lâm tại
nước Xá vệ,bồ tát Di lặc đến thưa hỏi
Phật là ngoài pháp ba thừa sâu xa mầu
nhiệm còn có pháp nào khác không thì
đức Phật trả lời từ khi thành Phật đến
nay tuy Ngài chưa nói pháp nào khác
ngoài ba thừa, nhưng còn có Ma ha tam
muội da bí mật nội pháp, nên người nào
y theo pháp này mà tu hành thì cũng có
thể mau thành Phật đạo.

DIÊU CÁT TƯỜNG DU GIÀ ĐẠI GIÁO KIM CƯƠNG BỒI LA PHẠ LUÂN QUÁN TƯỞNG THÀNH TỰU NGHI QUĨ KINH

Có 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào
đời Tống, Thành tựu pháp nghi quĩ thuộc
tạp mật kinh trong Mật giáo. Thu vào Đại
chính tạng tập 21. Kinh quĩ này là pháp
Thành tựu mạn đồ la do thần Kim cương
Bồi la phạ tuyên thuyết. Toàn kinh gồm có

sáu phần: Mạn đồ la, Nhất thiết thành tựu,

Quán tưởng, Họa tượng nghi quĩ, Hộ ma

pháp, Quán tưởng thành tựu...

DIÊU CÁT TƯỜNG TỐI THẮNG CĂN BẢN ĐẠI

GIÁO VƯƠNG KINH

Gồm 3 quyển, do ngài Pháp hiền dịch

vào đời Tống. Gọi tắt: Diệu cát tường đại

giáo kinh. Là Đại uy đức pháp nghi quĩ thuộc

tạp mật kinh của Mật giáo, do hóa thân của

bồ tát Diệu cát tường là Đại uy đức minh

vương tuyên thuyết.

DIÊU CHÀNG TƯỚNG TAM MUỘI

Tam muội (chính định) cao hơn hết

nói trong phẩm Diệu âm bồ tát của kinh

Pháp hoa. Tam muội, Phạm: samàdhi,

dịch là chính định, tức là trạng thái tâm

chuyên chú ở một cảnh không vọng

động. Chàng, vốn là lá cờ của viên Đại

tướng dùng để tiêu biểu cho uy quyền;

bởi vậy, Diệu chàng tướng tam muội ví dụ tam muội cao hơn hết trong các loại tam muội.

Cứ theo Pháp hoa nghĩa sớ quyển 12 nói thì người được Diệu chàng tướng tam muội cũng giống như được lá cờ của tướng quân, tiêu biểu cho quyền uy tối thượng của vị Đại tướng.

DIÊU CHẤP KIM CƯƠNG

Một trong 19 Chấp kim cương của Mật giáo. Vị Kim cương này thường mở bày diệu vị đề hồ cho chúng sinh; bởi vì Ngài trông coi về diệu đức tối tôn tối thắng của Mạn đồ la bí mật nên gọi là Diệu chấp kim cương. Vị Kim cương này có đầy đủ đức lợi mình và lợi người. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].

DIÊU ĐẠO

.....

Tức là đạo tối thượng, đạo vô thượng.

Thông thường cũng là từ ngữ dùng thay

DIÊU CÁT TƯỜNG BÌNH ĐẲNG BÍ MẬT ....

D

1299

cho những danh từ đạo Phật, giáo pháp

của Phật.

DIÊU GIÁC

.....

Một trong 52 giai vị, một trong 42 giai

vị tu hành của hàng Bồ tát Đại thừa. Chỉ

cho quả Phật rốt ráo giác hạnh viên mãn;

bởi thế Diệu giác cũng là tên khác của quả

Phật. Còn gọi là Diệu giác địa, biểu hiện

cảnh giới lí tưởng cùng tột. Bồ tát ở giai vị

Đẳng giác đoạn trừ một phẩm vô minh cuối

cùng mà được vào giai vị Diệu giác. Ở giai

vị này Bồ tát đã dứt sạch tất cả phiền não,

trí tuệ viên mãn vi diệu, đã giác ngộ lí Niết

bàn.

Khi phân tích sự sai khác giữa giai vị

Diệu giác của Biệt giáo và Viên giáo, Thiên thai tứ giáo nghi cho rằng, vị Diệu giác của Biệt giáo hiện báo thân viên mãn, ngồi ở tòa Đại bảo hoa vương dưới cây bồ đề thất bảo trong thế giới Liên hoa tạng, vì các Bồ tát độn căn mà quay bánh xe pháp vô lượng tứ đế. Còn vị Diệu giác của Viên giáo thì thành tựu pháp thân thanh tịnh, ở trong cõi Thường tịch quang, lấy hư không làm tòa ngồi. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng phẩm Hiền thánh học quán; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8; Tứ giáo nghi Q.5, Q.6; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 hạ, Q.5 thượng; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.2].

DIÊU GIỚI

Đối với "Thô giới" của Tiểu thừa mà gọi giới Bồ tát Đại thừa là "Diệu giới". (xt. Tiểu Thừa Giới).

DIÊU HẠNH TAM MUỘI

Một trong 108 tam muội. Tam muội này tương ứng với "tất kính không" mà đạt tới tướng chẳng hai của các tam muội. Tam muội là tên khác của thiền định, chính định.

Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 401 trung), nói: "Diệu hành tam muội là tam muội tương ứng với tất kính không, thậm chí chẳng thấy tướng bất nhị, tất cả hí luận không thể phá được".

DIÊU HẠNH TAM NHÂN DUYÊN

Cứ theo luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 121 nói: muốn thành tựu diệu hạnh thì phải có ba nhân duyên là thời, xứ và chúng.

1. Thời nhân duyên: Khi năm việc nhơ đục xấu ác không tăng, tất cả loài hữu tình đều có đại uy đức, thích làm các điều thiện.

Ở thời đại ấy không có các việc nhơ đục xấu ác, con người dù không muốn làm diệu hạnh cũng tự nhiên mà làm.

2. Xứ nhân duyên: Người sinh nơi trung quốc (nơi có văn hóa cao), tư chất thông minh, chí khí nhu hòa, thường tu thiện nghiệp, không sinh tà kiến, dù người không thích làm diệu hạnh cũng tự nhiên mà làm.

3. Bổ đặc già la nhân duyên: Bổ đặc già la, Phạm:Pudgala, hàm ý là chúng sinh. Những người diệu hạnh, tính tình hòa nhã, siêng tu nghiệp lành, giữ gìn luật nghi. Nếu gần gũi những người diệu hạnh này, thì dù không ưa những điều thiện cũng cứ tự nhiên mà làm.

DIÊU HẢO BẢO XA KINH

.....

Có 1 quyển, gọi tắt: Bảo xa kinh, được

đưa vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung khuyên người siêng giữ ba qui y và năm giới, nói rõ Tam thừa đều có thể được Niết bàn. Kinh này hiện còn, nhưng phần đầu đã rách nát, vả lại, cách trình bày rất

DIÊU HẢO BẢO XA KINH

D

1300

lộn xộn, ý chỉ thì không được rõ ràng. Dựa vào các tư liệu cho thấy thì kinh này có lẽ đã được ngụy tạo ở cuối thời kì Bắc Ngụy. Nhưng văn trong kinh có rất nhiều chỗ nhất trí với kinh Pháp hoa, cho nên biết giữa kinh này và kinh Pháp hoa có mối quan hệ khá sâu đậm. [X. kinh Pháp hoa Q.4 phẩm An lạc hạnh; Xuất tam tạng kí tập Q.5 Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Pháp kinh lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Chi na Phật giáo sử nghiên cứu (Trủng bản Thiện long)].

DIÊU HẢO NHÂN

.....

Mĩ danh gọi những hành giả niệm Phật,

như một lời khen tặng. Tịnh độ giáo Nhật bản gọi Diệu hảo nhân là một trong năm thứ danh dự.

Kinh Quán vô lượng thọ gọi hành giả niệm Phật là hoa phân đà lợi trong loài người. Vì hoa phân đà lợi (Phạm: Puịđarìka) là một loại hoa sen trắng hiếm có. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 18, quyển 33 đã đem hoa phân đà lợi, hoa đại phân đà lợi ví dụ với đức Phật.

Phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ, ngài Thiện đạo của tông Tịnh độ ở đời Đường đã căn cứ vào các thuyết nói trên mà cho rằng: Hoa phân đà lợi là hoa đẹp đẽ, thù thắng, ít nở, hệt như người niệm Phật là người đẹp đẽ, tốt lành, trên hết, hiếm có, tuyệt vời trong loài người.

Tịnh độ giáo của Nhật bản theo thuyết của ngài Thiện đạo mà dùng từ ngữ "Diệu

hảo nhân” để gọi thay cho hành giả niệm Phật. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.hạ].

DIÊU HẢO NHÂN TRUYÊN

.....

Gồm 2 quyển, do vị sư người Nhật bản tên là Ngưỡng thệ soạn. Nội dung ghi lại những lời nói hay, những hành vi đẹp của những người tu niệm Phật thuộc Tịnh độ chân tông. Quyển thượng nói về 8 người, quyển hạ ghi 14 người.

Về sau, ngài Tăng thuần lại soạn Diệu hảo nhân truyện tục biên 2 quyển đến thiên thứ 5. Năm Minh trị 32 (1899) ngài Tân khẩu Huệ chương lại soạn Tân diệu hảo nhân truyện 2 quyển.

DIÊU HUYỀN ĐỘC CƯỚC

.....

Sâu kín mầu nhiệm đứng một mình. Từ

ngữ hình dung sự u huyền vi diệu của Phật pháp. Nghĩa là Phật pháp rất sâu xa mầu nhiệm, đứng riêng một mình, dứt tuyệt mọi quan hệ đối đãi và không có bất cứ cái gì có thể sánh ngang được.

Bích nham lục tắc 16 (Đại 48, 157 thượng) chép:

"Hương nghiêm nói rằng

Con kêu mẹ mổ

Con ra không vỏ

Con mẹ đều quên

Ứng duyên không lầm

Cùng đạo xướng họa

Huyền diệu một mình".

DIÊU KIẾN BỒ TÁT

Cũng gọi Tôn tinh vương, Diệu kiến tôn tinh vương, Bắc thần bồ tát. Là sao Bắc cực được thần cách hóa, Mật giáo coi sao này là hơn hết trong các sao, có đủ công

năng giữ gìn đất nước, trừ tai diệt địch, tăng trưởng phúc thọ v.v...

Pháp tu của vị Bồ tát này gọi là Bắc đẩu pháp, Diệu kiến pháp, Tôn tinh pháp, có hiệu lực chữa các bịnh về mắt. Hình tượng vị tôn này thông thường là hình Bồ tát hoặc là hình Thiên nữ cỡi rồng trong áng mây, có hai tay hoặc bốn tay. Trong đó, tượng

DIÊU HẢO NHÂN

D

1301

hai tay là hình Bồ tát, tay trái cầm hoa sen,

trên hoa có bảy sao Bắc đẩu, ngón cái, ngón

trỏ của tay phải búng vào nhau, ngón giữa

hơi co, bàn tay hướng ra ngoài, bắt ấn thuyết

pháp, đầu đội mũ

báu, ngồi xếp

bằng trong đám

mây năm sắc. [X.

kinh Thất Phật

bát Bồ tát sở

thuyết đại đà la

ni thần chú Q.2;

Bắc đẩu thất tinh

hộ ma bí yếu

nghi quĩ]. (xt.

Bắc Đẩu Pháp).

DIÊU KIẾN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la của Mật giáo hiển bày sự nội chứng của bồ tát Diệu kiến.

Cách vẽ tranh mạn đồ la: bồ tát Diệu kiến là vị Trung tôn trong Đại nguyệt luân (vòng tròn lớn) ở chính giữa, chung quanh vẽ bảy nguyệt luân nhỏ của bảy sao Bắc đẩu, đây là viện trong. Bảy sao Bắc đẩu theo thứ tự phương vị của nguyệt luân là: tây nam sao Tham lang, chính tây sao Cự văn, tây bắc sao Lộc tồn, chính bắc sao Văn khúc, đông bắc sao Liêm trinh, chính đông sao Vũ khúc, đông nam sao Phá quân... và phía trước bồ tát Diệu kiến vẽ một bánh xe báu (bảo luân).

Viện ngoài theo thứ tự phương vị vẽ tướng quân Giáp dần ở vị Dần phương đông, tòng thần Đinh mão ở vị Mão, tướng quân Giáp thìn ở vị Thìn, tướng quân Đinh tị ở

vị Tị phương nam, tướng quân Giáp ngọ ở vị Ngọ, tòng thần Đinh mùi ở vị Mùi, tướng quân Giáp thân ở vị Thân phương tây, tướng quân Đinh dậu ở vị Dậu, tướng quân Giáp tuất ở vị Tuất, tòng thần Đinh hợi ở vị Hợi phương bắc, tướng quân Giáp tí ở vị Tí, tòng thần Đinh sửu ở vị Sửu.

Còn bốn góc ở bốn cửa dùng các sao làm ranh giới, chỗ trống không ở bốn góc thì vẽ lọ hoa. [X. kinh Diệu kiến bồ tát thần chú].

DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH

Phạm: Saddharma-puịđarìka sùtra.

Gồm 7 quyển hoặc 8 quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, gọi tắt: Pháp hoa kinh, Diệu pháp hoa kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9. Là một trong những bộ kinh chủ yếu của Phật giáo Đại thừa, gồm 28 phẩm.

Diệu pháp hàm ý là giáo pháp nói trong bộ kinh mầu nhiệm không gì hơn; Liên hoa kinh ví dụ kinh điển thanh khiết hoàn mĩ. Cứ theo sự suy đoán thì nguyên điển kinh này có lẽ đã được thành lập vào khoảng trước hoặc sau kỉ nguyên Tây lịch. Chủ ý của kinh này cho rằng, các phái Phật giáo Tiểu thừa đã quá coi trọng hình thức mà xa rời ý nghĩa đích thực của giáo pháp, vì thế, để nắm bắt được cái chân tinh thần của đức Phật, mới dùng thể tài văn học, thi ca, thí dụ, tượng trưng v.v... tán thán đức Phật vĩnh hằng (Phật đã thành từ lâu xa) và thọ mệnh của Ngài vô hạn; Ngài

DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH

Diệu Kiến Mạn Đồ La

Bồ Tát Diệu Kiến

D

1302

hiện các loại hóa thân, dùng mọi phương tiện mà nói pháp vi diệu.

Tâm điểm của kinh này là “ba thừa về một”, tức là đưa ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát về một Phật thừa, điều hòa các loại giáo thuyết của Đại thừa, Tiểu thừa mà chủ trương hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật.

Về mặt biểu hiện của bộ kinh tuy có tính văn học, nhưng chủ ý vẫn khế hợp với tư tưởng chân thực của giáo pháp đức Phật. Niên đại thành lập các phẩm tuy có khác nhau, nhưng nhận xét theo phương diện chỉnh thể thì vẫn không mất tính thống nhất hồn nhiên. Đối với tư tưởng sử và văn học sử Phật giáo, kinh Pháp hoa đã

có một giá trị bất hủ.

Về Hán dịch thì có sáu loại bản dịch, nhưng hiện còn có ba: kinh Chính pháp hoa 10 quyển 27 phẩm, do ngài Trúc pháp hộ dịch năm 286 đời Tây Tấn, kinh Diệu pháp liên hoa 8 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch năm 406 đời Diêu Tần, kinh Thiêm phẩm diệu pháp liên hoa 8 quyển 27 phẩm, do các ngài Xà na quật đa và Đạt ma cấp đa dịch năm 601 đời Tùy. Trong các bản dịch trên đây thì Chính pháp hoa rất tỉ mỉ rõ ràng, Diệu pháp hoa thì ngắn gọn nhất, nhưng lại được lưu truyền rất rộng và được tụng đọc nhiều nhất.

Về các bản chú thích kinh này, thì ở Ấn độ ngài Thế thân là người đầu tiên đã soạn Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá 2 quyển, do các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm dịch vào đời Hậu Ngụy. Còn ở Trung

quốc thì từ sau ngài Cưu ma la thập, người ta đã thấy xuất hiện các bản chú thích đầu tiên là: Pháp hoa kinh sớ 2 quyển do ngài Trúc đạo sinh soạn vào đời Tống thuộc Nam triều, kế đến là: Pháp hoa nghĩa kí 8 quyển của ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch; rồi lần lượt đến Pháp hoa tam đại bộ của ngài Trí khải, Pháp hoa nghĩa sớ 12 quyển và Pháp hoa huyền luận 10 quyển của ngài Cát tạng, Pháp hoa huyền tán 20 quyển của ngài Khuy cơ v.v... riêng ngài Trí khải đã căn cứ vào kinh này mà sáng lập tông Thiên thai.

Đến Nhật bản, sau khi Thái tử Thánh đức chú giải kinh Pháp hoa thì kinh này trở thành một trong ba bộ kinh hộ quốc của Nhật bản, xưa nay rất được kính tín tôn sùng. Sau khi ngài Tối trừng khai sáng tông Thiên thai ở Nhật bản, kinh này lại

trở thành trung tâm giáo học của Phật giáo Nhật bản, là kinh nòng cốt của nền Phật giáo mới chi phối giới Phật giáo Nhật bản. Bản tiếng Phạm của kinh này thời gần đây đã được tìm thấy ở Khách thập cát nhĩ (Kashgar) thuộc Tân cương và được học giả người Pháp là Eugène Burnouf dịch ra Pháp văn và xuất bản vào năm 1852. Về sau lại có các bản dịch tiếng Anh, tiếng Nhật (Phạm, Nhật đối chiếu).

Kinh Pháp hoa là bộ kinh được truyền bá rộng nhất từ xưa đến nay. Các kinh như: Đại bát nê hoàn, Đại bát niết bàn, Ưu bà tắc giới, Quán phổ hiền bồ tát hành pháp, Đại thừa bản sinh tâm địa quán, Đại Phật đính thủ lăng nghiêm v.v... và các bộ luận như: Đại trí độ, Trung quán, Cứu kính nhất thừa bảo tính, Nhiếp đại thừa, Phật tính, Nhập đại thừa v.v... đều có nêu tên kinh

này và trích dẫn nhiều đoạn văn nghĩa trong

đó.

Trong các kinh sách của Đạo giáo cũng

DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH

Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Phạm viết tay

D

1303

thường trộm dùng lời văn và giáo nghĩa

của kinh này, nhưng thêm bớt lộn xộn.

Ngoài ra, trong các bản đào được ở Đôn

hoàng thấy có các phẩm: Đạc lượng thiên

địa thứ 29, Bồ tát Mã minh thứ 30 của kinh

Diệu pháp liên hoa, và đều được thu vào

Đại chính tạng tập 85.

Phong tục sao chép kinh Pháp hoa từ

xưa đã rất thịnh, bản kinh sao chép sớm

nhất mà văn tự có thể khảo xét được là

bản kinh chép vào năm Kiến sơ thứ 7 (411)

đời Tây Lương, tức là sau bản dịch của

ngài Cưu ma la thập sáu năm. [X. Pháp

hoa văn cú Q.8 phần dưới; Lịch đại tam

bảo kỉ Q.8; Xuất tam tạng kí tập Q.4, Q.8;

Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.14;

Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2; Duyệt tạng tri tân Q.24]. (xt. Chính Pháp Hoa Kinh).

DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH ƯU BA ĐỀ XÁ

Phạm: Saddharma-puịđarìka-zastra, Saddharma-puịđarìka-upadeza, gồm 2 quyển. Bồ tát Thế thân soạn, các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm dịch chung vào đời Hậu Ngụy. Đây là sách chú thích kinh Pháp hoa. Cũng gọi Diệu pháp liên hoa kinh luận, Pháp hoa kinh luận, Pháp hoa luận. Thu vào Đại chính tạng tập 26. Kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm mà bộ sách này y cứ để dẫn giải không ăn khớp với bản dịch của ngài Cưu ma la thập mà lại tương tự như bản tiếng Phạm ở Népal hiện còn. Cũng có bản dịch khác của sách này là: Diệu pháp liên hoa kinh luận ưu ba đề xá 1 quyển, do các ngài Lặc na ma đề và Tăng lãng dịch

vào thời Nguyên Ngụy. Lời dịch của bản Nguyên Ngụy này tuy giống với bản của các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm, nhưng thiếu bài tụng Qui kính và có khác nhau về câu, chữ, phần nói rộng, phần giản lược. Hiện nay, trong những bản đào được ở Đôn hoàng, có bản luận tương tự như bản của tạng Cao li do ngài Lặc na ma đề dịch. Về sách chú sớ của luận này thì có: Sớ 3 quyển của ngài Cát tạng đời Tùy, Thuật kí 2 quyển do các ngài Nghĩa tịch và Nghĩa nhất soạn chung vào đời Đường. [X. Đại trí độ luận sớ Q.24; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.12; Ngạn tông lục Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.8].

DIÊU PHÁP LIÊN HOA TAM MUỘI BÍ MẬT TAM MA DA KINH

Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào

đời Đường. Cũng gọi Đại liên hoa tam muội bí mật tam ma da kinh, Vô chướng ngại kinh, Liên hoa tam muội kinh, thu vào Vạn tục tạng tập 3.

Kinh này đứng trên quan điểm của Mật giáo để giải thuyết kinh Diệu pháp liên hoa. Toàn kinh được cấu thành bởi những câu thỉnh vấn của ngài Kim cương tát đỏa và lời giải đáp của đức Đại nhật Như lai.

Về nội dung thì trước hết nêu hai bài tụng gồm tám câu khen ngợi bản giác; hai bài tụng này rất nổi tiếng; được xem như kệ tùy thân của chư Phật ba đời và là căn cứ của tất cả chúng sinh thành Phật. Kế đến, trình bày ý nghĩa trong 28 phẩm kinh Pháp hoa thì 14 phẩm đầu lấy Văn thù làm bản tôn, 14 phẩm sau lấy Phổ hiền làm bản tôn.

Sau đó, trong phẩm Phương tiện bí mật

tam ma da và phẩm Kiến bảo tháp bí mật

tam ma da lại nói rõ phương pháp phối hợp

giữa Thập như thị và Bát diệp cửu tôn, ý chỉ

sâu xa giữa Bảo tháp và chữ (a) căn bản

của kinh Pháp hoa, nguồn gốc của Đề bà đạt

đa, mật chú của Long nữ và cỏ cây thành

Phật, ý nghĩa việc đức Như lai đã thành Phật

từ lâu xa, tâm chân ngôn, trụ xứ và sự lễ bái

của bồ tát Thường bất khinh v.v...

DIÊU PHÁP LIÊN HOA TAM MUỘI BÍ MẬT TAM MA DA KINH

D

1304

DIÊU PHONG

.....

Tức là núi Tu di. Theo vũ trụ quan của Phật giáo, Tu di là ngọn núi cao ngất đứng trên Kim luân ở chính giữa một Tiểu thế giới. Trong phẩm Pháp giới của kinh Hoa nghiêm có chép sự tích đồng tử Thiện tài lên tận đỉnh núi Diệu phong để xin tỉ khưu Đức vân chỉ dạy về hạnh Bồ tát.

Trong Thiền lâm, từ Diệu phong được dùng để hình dung cảnh giới tuyệt đối vượt ngoài tất cả lời nói, suy nghĩ và tình thức phân biệt, tức chỉ cho nơi chốn của bản phận an trụ, gọi là Diệu phong cô đính ....., Diệu phong đính, Cô phong đính thượng.

Bích nham lục tắc 23 (Đại 48, 164 thượng), chép: "Bảo phúc đưa tay chỉ và nói: Chỗ này mới là ngọn Diệu phong". (xt. Tu Di Sơn).

DIÊU QUAN SÁT TRÍ

Phạm: Pratyavekwanà-jĩàna. Một trong bốn trí của Hiển giáo, một trong năm trí của Mật giáo. Tức là trí khéo léo xem xét các pháp rồi diễn nói một cách tự tại. Trí này do chuyển thức thứ sáu mà thành và được phối với Liên hoa bộ trong năm bộ của Mật giáo. Trí này lấy Di đà Như lai làm vị tôn chủ. Lại vì trí này biện biệt rõ tà chính, cho nên, nếu phối hợp với năm đại, thì phải phối với Thủy đại. [X. luận Thành duy thức Q.10; luận Bồ đề tâm; Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Trí, Tứ Trí Tâm Phẩm).

DIÊU QUAN SÁT TRÍ ẤN

Cũng gọi Di đà định ấn. Ấn tướng của
Liên hoa bộ Mật giáo. Hai tay đan ở ngoài,
ngón cái và ngón trỏ của hai tay bấm vào
nhau, đặt ở phía dưới rốn. Là ấn tướng do
đức Phật A di đà kết. [X. Nhân vương hộ
quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng
niệm tụng nghi quĩ
Q.thượng; Thành tựu diệu
pháp liên hoa kinh vương
du già quán trí nghi quĩ].
(xt. Cửu Phẩm Ấn, Định Ấn).

DIÊU QUÁN

.....

Tông Thiên thai lấy "Ba quán viên
dung" của Viên giáo làm Diệu quán, đối lại
với "Ba quán thứ tự" của Biệt giáo.
Trong ba đế Không, Giả, Trung, nếu
quán Không đế tức là ba đế, thì quán hai
đế Giả, Trung mỗi đế cũng đều là ba đế, gọi

là Tức nhất nhi tam (tức một mà ba). Ngược lại, nếu quán ba đế đều là Không đế, thì quán ba đế mỗi đế cũng đều là Giả, Trung, gọi là Tức tam nhi nhất (tức ba mà một). Như vậy, tức nhất nhi tam, tức tam nhi nhất dung thông viên diệu không ngăn trở nhau: đó là Diệu quán. [X. Kim quang minh kinh văn cú kí Q.3 phần trên; Bí tạng kí].

DIÊU QUYẾN THUỘC

Chỉ cho thính chúng nhóm họp tại hội tòa để nghe Pháp thân Như lai của Mật giáo nói pháp.

Trong Hiển giáo, nếu nói theo Nhân vị và Quả vị, thì giữa bậc Giáo chủ nói pháp và thính chúng nghe pháp có khác nhau: Chỉ có bậc giáo chủ đã đạt đến Quả vị, còn thính chúng nghe pháp đều thuộc Nhân vị.

Nhưng trong Mật giáo thì thính chúng

nghe pháp là từ tự thân Pháp thân Như lai

mà sinh ra, là chư tôn quyến thuộc do tự

tính của Như lai thành tựu, gọi là Tự quyến

thuộc, mỗi mỗi quyến thuộc đều chia nhau

DIÊU PHONG

Ấn Trí Diệu Quan Sát

D

1305

nắm giữ đức của Như lai, đều có thể lãnh hội được pháp môn thuộc cảnh giới của Phật, cho nên cùng với Giáo chủ thuyết pháp cùng là chủ bạn và đều thuộc quả vị trong hội trường Như lai tự tính.

Bởi vậy, nếu đứng trên quan điểm của Mật giáo mà phân biệt thô diệu, liệt thắng, thì thính chúng nghe pháp của Hiển giáo là Thô quyến thuộc, còn thính chúng nghe pháp của Mật giáo là Diệu quyến thuộc. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].

DIÊU SẮC THÂN NHƯ LAI

Diệu sắc thân, Phạm:Surùpa, âm Hán: Tố rô ba. Một trong năm đức Như lai được thờ cúng khi cử hành pháp Thí ngã quỉ (cho quỉ đói ăn) trong Mật giáo, Ngài là cùng

thể với Phật A súc phương đông.

Chữ "Sắc" trong Diệu sắc có nghĩa là hiện tượng, hình, hình thái, chứ không phải sắc của màu sắc. Bởi vì vị tôn này là thân Đại mạn đồ la thuộc Kim cương bộ ở phương đông, bản thệ của ngài là khiến cho các căn đầy đủ, tướng hảo tròn đầy, cho nên có thể phá hình tướng xấu xí của quỉ đói.(xt. Ngũ Như Lai, A Súc Phật).

DIÊU TÂM

Thể tính của tâm sâu xa vi diệu, không thể nghĩ bàn, không thể biết được, cho nên gọi là Diệu tâm.

Theo sự phán giáo của tông Thiên thai, Biệt giáo lấy chân tâm của Như lai làm diệu tâm, còn Viên giáo thì lấy ngay vọng tâm của phàm phu làm diệu tâm. [X. kinh Viên giác; Thiên thai tứ giáo nghi; Ngũ đăng hội nguyên Q.1].

DIÊU THIÊN CÔNG CHÚA

.....

Ở thời xa xưa, bồ tát Quan âm từng có lần là công chúa Diệu thiện.

Cứ theo Biên niên thông luận quyển 10 chép, thì khi Luật sư Nam sơn Đạo tuyên hỏi về nguồn gốc của Quan âm đại sĩ, Thiên thần đã trả lời rằng: Ở một kiếp quá khứ xa xưa có vua Trang nghiêm, phu nhân tên là Bảo ứng, sinh được ba con gái, cô lớn nhất tên Diệu nhan, cô thứ hai tên Diệu âm và cô thứ ba tên Diệu thiện, sau Diệu thiện đi tu và đắc đạo thành bồ tát Quan âm có nghìn tay nghìn mắt. [X. Thung dung lục tắc 54].

DIÊU THỦ VÔ ĐA TỬ

Tay khéo không nhiều con. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Diệu thủ nghĩa là thủ đoạn, phương pháp tuyệt khéo; vô đa tử nghĩa

đen là không nhiều con, ở đây hàm ý chẳng có gì đặc biệt cả. Ý nói tuy có ngón khéo, nhưng không có gì đáng kể.

Bích nham lục tắc 71 (Đại 48, 200 thượng), nói: "Xem mưu lược trong trận rồng rắn, khiến người nhớ mãi Lí tướng quân. (Diệu thủ vô đa tử, một ngựa một gươm, nghìn dặm muôn dặm, nghìn người muôn người)".

DIÊU TỊNH MINH TÂM

Chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh. Diệu nghĩa là vô thượng, tối thượng; Tịnh nghĩa là trong sạch; Minh là cảnh giới đã xa lìa vô minh mà đạt tới triệt ngộ.

DIÊU TRANG NGHIÊM VƯƠNG

Phạm: Zubhavyùha-ràja. Cũng gọi Nghiêm tịnh vương.

Cứ theo phẩm Trang nghiêm vương bản sự trong kinh Pháp hoa quyển 7 chép, thì

trong vô lượng vô biên bất khả tư nghị a

tăng kì kiếp quá khứ, có đức Phật hiệu là

DIÊU TRANG NGHIÊM VƯƠNG

D

1306

Vân lôi âm tú vương hoa trí, tên nước là Quang minh trang nghiêm, kiếp tên là Hỉ kiến. Trong pháp hội của đức Phật ấy có một vị vua tên Diệu trang nghiêm, phu nhân tên là Tịnh đức (Phạm: Vimaladatta, cũng gọi Li cấu thí); vua có hai người con tên là Tịnh tạng (Phạm: Vimalagarbha, cũng gọi Li cấu tạng) và Tịnh nhãn (Phạm: Vimalanetra, cũng gọi Li cấu nhãn). Cả hai vương tử đều giỏi về thần thông, tu hạnh Bồ tát, khuyên vua cha vốn tin Bà la môn quy y theo Phật. Vua nghe lời và đem nước giao cho người em rồi xuất gia. Vị vua này về sau chính là bồ tát Liên hoa đức (Phạm: Padmazrì), Hoàng hậu là bồ tát Quang chiếu trang nghiêm tướng, còn hai vương

tử thì chính là bồ tát Dược vương (Phạm: Bhaiwajya-ràja) và bồ tát Dược thượng (Phạm: Bhaiwajya-samudgata). [X. kinh Pháp hoa phẩm Dược vương bản sự; kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát].

DIÊU TUÊ ĐỒNG NỮ KINH

.....

Có 1 quyển. Là tên khác của kinh Tu ma đề, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung kinh này nêu 40 việc tu hành của Bồ tát và nói rõ chỗ thể hội cảnh giới Bát nhã chân không của Diệu tuệ (cô gái mới tám tuổi, là con một trưởng giả ở thành Vương xá). Toàn kinh được kết cấu tương tự như kinh Duy ma. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5, Q.13; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích

giáo lục Q.2].

DIÊU ỨNG

.....

Chỉ cho sự ứng hiện bất khả tư nghị của chư Phật và Bồ tát. Ứng hiện cũng gọi ứng hóa, tức là chư Phật và Bồ tát tùy theo căn cơ chúng sanh mà hóa hiện nhiều loại thân tướng uy nghi. Sự hóa hiện tùy duyên của các Ngài không thể nghĩ bàn, ở trong một cõi Phật, thân không lay động mà có thể ứng hiện các loại thân ở khắp 10 phương, vì thế gọi là Diệu ứng.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 749 hạ), nói: "Cũng như vừng trăng giữa hư không, nước trăm sông phẳng lặng, tùy sông dài ngắn, rộng hẹp, không trước không sau, mà cùng một lúc đều hiện bóng khắp nơi: đó là sự diệu ứng chẳng thể

nghĩ bàn. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; Vãng sanh luận chú Q.hạ; Pháp hoa kinh luận Q.hạ].

DIÊU VÂN TẬP

.....

Gồm 24 tập, tác phẩm của ngài Ấn thuận, Giảng đường Tuệ nhật ở Đài bắc phổ biến. Tập tác phẩm do chính tác giả sửa lại và chia làm ba thiên thượng, trung, hạ.

Thiên thượng là kinh luận giảng kí, gồm kinh Kim cương, kinh Tâm, luận Trung quán, luận Nhiếp đại thừa v.v...

Thiên trung là tác phẩm chuyên đề như: Phật pháp khái luận, Trung quán kim luận v.v... tất cả sáu tác phẩm.

Thiên hạ là tập văn, gồm Phật tại nhân gian v.v... tất cả 11 tập.

Tuy nhiên, ngài Ấn thuận còn có những

tác phẩm nổi tiếng như: Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành, Trung quốc Thiền tông sử, Sơ kì Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ phát triển v.v... đều chưa được đưa vào Diệu vân tập.

DIÊU VÂN TỰ TẠI VƯƠNG NHƯ LAI

Tương truyền là tên của bồ tát Long thụ đã thành Phật ở đời quá khứ. Cũng gọi

DIÊU TUÊ ĐỒNG NỮ KINH

D

1307

Diệu vân Như lai, Diệu vân tướng Như lai,

Diệu vân tướng Phật.

Mục Mã minh Long thụ sư đệ cảm ứng

trong Tam bảo cảm ứng yếu lược lục quyển

hạ của ngài Phi trược đời Liêu (Đại 51, 856

thượng), chép: "Kinh Kim cương chính trí nói:

Mã minh, Long thụ đã thành Phật ở quá khứ,

Mã minh hiệu là Đại quang minh Phật, Long

thụ là Diệu vân tướng Phật. Kinh Đại trang

nghiêm tam muội cũng nói: Mã minh, Long

thụ đã thành Phật ở quá khứ, Mã minh hiệu

là Nhật nguyệt tinh minh Phật, Long thụ là

Diệu vân tự tại vương Như lai v.v..."

Tên của các vị Như lai này thấy rải rác

trong các kinh luận bị ngờ là ngụy tác, được

lưu hành ở cuối đời Đường. [X. Thích ma

ha diễn luận tự; Thích ma ha diễn luận kí

(Thánh pháp); Bồ đề tâm luận kiến văn

Q.1].

DIÊU VIÊN

Mầu nhiệm tròn đầy. Là tướng chân

thực tuyệt đối.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 Bồ

đề đạt ma chương (Đại 51, 219), chép: “Nhà

vua hỏi: “Công đức chân thực là thế nào?”.

Sư đáp: “Tịnh trí diệu viên thể tự rỗng lặng,

công đức như thế đời không cầu được”.

Theo đó, Thiền lâm hình dung những

câu nói cơ duyên viên mãn vi diệu cũng gọi

là Diệu viên xu khẩu (câu nói

then chốt mầu nhiệm tròn đầy). Xu vốn là

cái then cài cửa, ở đây dùng với ý là chủ yếu,

then chốt.

Thung dung lục tắc 3 (Đại 48, 229 trung)

nói:

“Sức anh hùng phá vỡ trùng vây

Diệu viên xu khẩu chuyển cơ mầu”

DIÊU VIÊN ĐƠN PHỨC

Diệu viên đơn kép. Chỉ cho 25 pháp tu định luân vi diệu của bồ tát Biện âm trong kinh Viên giác. Ý nói Viên tu vi diệu, Đơn tu vi diệu, Phức tu vi diệu. Tu ba pháp quán này phải dứt hết nói năng suy nghĩ cho nên gọi là diệu. Hai mươi lăm pháp tu định luân có thể chia ra: Viên tu vi diệu 1 luân, Phức tu vi diệu 21 luân, Đơn tu vi diệu 3 luân, tổng cộng là 25 định luân. Nếu đem 25 pháp định luân đắp đổi mà tu thì sẽ được tự tại vô ngại nên gọi là diệu tu. [X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8]

DIÊU XA MA THA

Thiền định cao nhất. Diệu nghĩa là tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không gì so sánh được. Xa ma tha, Phạm: zamatha, nghĩa là

ngưng chỉ, tĩnh lặng, hay diệt, một trong bảy tên của Thiền định, là thu nhiếp tâm không để ngoại cảnh làm lay động, xa lìa và ngưng chỉ tất cả sự tán loạn khiến cho tâm tĩnh lặng.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ), nói: "A nan chí thành cầu xin đức Thế tôn mở bày phương tiện đầu tiên: Diệu xa ma tha, Tam ma, Thiền na, nhờ đó, mười phương Như lai đã tu thành bồ đề".

DO DỰ BẤT THÀNH QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh. Do dự bất thành, Phạm: Saôdighàsiddha. Một trong bốn lỗi bất thành, một trong 10 lỗi của Nhân, một trong 33 lỗi của Nhân minh. Cùng với Lưỡng câu bất thành, Tùy nhất bất thành, Sở y bất thành gọi chung là bốn lỗi bất thành. Là lỗi vì người lập luận trong đối luận Nhân minh đã nêu ra Nhân (lí do)

mà lòng còn ngờ vực, do dự, chưa thể xác

định là đúng hay sai.

Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại

32, 11 hạ), nói: “Đối với tính chất của sương

mù sinh tâm ngờ vực, lại đoán là khói, rồi

DO DỰ BẤT THÀNH QUÁ LOẠI

D

1308

bảo nơi ấy có lửa, đó là lỗi do dự bất thành”.

Nghĩa là khi người lập luận nhìn ở đàng xa, thấy chỗ cây cỏ um tùm, mờ mờ như khói như sương, không phân biệt được. Nếu lúc ấy người lập luận đưa ra luận thức:

Tông: Ở đằng kia có lửa.

Nhân: Vì có khói.

Thì người vấn nạn liền hỏi: “Có thật là khói không?” Người lập luận không trả lời được. Đây là vì luận cứ còn do dự không xác định được nên đã mắc phải lỗi “bất thành”.

Mục đích của Nhân minh là giúp người ta phát khởi chính trí để hiểu rõ chân lí một cách xác thực hiển nhiên, nay người lập luận lại dùng Nhân do dự để chứng minh Tông

do dự, thì trí hiểu biết của đối phương cũng thành do dự bất định: điều này trái với bản ý của Nhân minh, cho nên là lỗi.

Lỗi này có thể chia làm hai loại: Nếu Nhân (lí do) được nêu ra bị cả đôi bên (người lập luận và người vấn nạn) cùng ngờ vực thì mắc lỗi "Lưỡng câu do dự bất thành" (đôi bên do dự không thành). Nếu trong đôi bên chỉ có một bên hoài nghi, thì phạm lỗi Tùy nhất do dự bất thành (một bên do dự không thành).

Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển trung phần cuối lại chia hai loại này thành sáu loại nhỏ:

1. Lưỡng câu toàn phần do dự bất thành quá.

2. Lưỡng câu nhất phần do dự bất thành quá.

3. Tùy tha nhất toàn phần do dự bất

thành quá.

4. Tùy tự nhất toàn phần do dự bất

thành quá.

5. Tùy tha nhất nhất phần do dự bất

thành quá.

6. Tùy tự nhất nhất phần do dự bất

thành quá.

[X. Nhân minh luận sơ minh đăng sao

Q.4 phần cuối; Nhân minh luận sớ thụy

nguyên kí Q.5; Nhân minh nhập chính lí

luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại

tề)]. (xt. Tứ Bất Thành Quá).

DO DỰ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Lỗi do dự tương tự. Lỗi thứ sáu trong 14

lỗi "Tự năng phá" của Nhân minh cũ do

ngài Túc mục đặt ra.

Lỗi này do người vấn nạn cố tình phân

biệt Tông và Nhân của người lập luận thành

những nghĩa khác nhau, rồi cho rằng Nhân

của người lập luận nêu ra là do dự bất định, không chứng minh được Tông, không thể lập thành luận thức chính xác, nhưng chính người vấn nạn lại tự chuốc lấy lỗi.

Chẳng hạn như đệ tử của Phật lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì sự nỗ lực không ngừng tạo ra.

Dụ: Như cái bình.

Người vấn nạn bắt bẻ hỏi rằng: "Ông cho tiếng nói là vô thường do sự nỗ lực không ngừng tạo ra, nhưng vô thường này có hai, vậy vô thường ông chủ trương là chỉ cho sinh khởi vô thường hay hoại diệt vô thường? Còn Nhân của sự nỗ lực không ngừng cũng có hai thứ là Sinh và Hiển. Sinh, pháp này xưa không mà nay có, có thể thành lập vô thường. Như cái bình là do sức người làm ra, là nhân sinh khởi,

cuối cùng trở về hoại diệt. Còn Hiển thì trước kia vốn có, nay được hiển bày, có thể thành lập thường trụ, ví như đào giếng, nước vốn có sẵn nay chỉ do công nhân đào là nước chảy ra, cho nên thường có. Vậy, Nhân nỗ lực của ông ở đây là chỉ cho sinh hay chỉ cho hiển? Như thế là Tông do ông lập trở thành do dự bất định. Ở đây tuy nêu cả hai nghĩa, nhưng Nhân đã mắc lỗi, thì làm sao có thể dùng Nhân này để chứng thành Tiếng nói là vô thường?”.

DO DỰ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

D

1309

Trong đối luận Nhân minh trình bày ở trên, người lập luận đề xuất Tông "Tiếng nói" là theo nghĩa hoại diệt vô thường, chứ không phải nói về nghĩa sinh khởi; thế nhưng người vấn nạn lại vẽ rắn thêm chân bằng cách nêu ra nghĩa sinh khởi. Còn Nhân của sự nỗ lực do người lập luận chủ trương là đối với nghĩa sinh khởi mà lập nghĩa vô thường, nhưng người vấn nạn lại chia ra sinh và hiển khác nhau, hòng làm cho Nhân tranh luận càng rối rắm thêm. Hơn nữa, người vấn nạn dùng việc đào giếng mà cho rằng Nhân của hiển là thường trụ, cũng là lối nói tựa hồ như đúng, nhưng thực ra là sai; bởi vì nước giếng tuy do người đào mà chảy ra, nhưng cuối cùng sẽ tiêu

diệt, cũng là vô thường, không thể dựa vào hiển, ẩn hay không mà chia bậy làm thường và vô thường. Do đó biết Nhân của sự nỗ lực mà người lập luận nêu ra, bất luận là sinh hay hiển đều là vô thường, và hoàn toàn không mắc lỗi bất định, nhưng người vấn nạn cố tình bắt bẻ để rồi tự chuốc lấy lỗi do dự tương tự. Ngoài ra lỗi này tương đương với "Nghi nan" trong phẩm Đạo lí nan trong luận Như thực của ngài Thế thân. [X. Nhân minh chính lí môn luận bản; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh thập tứ tương tự quá loại thiển thích]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).

DO TUẦN

Phạm, Pàli: yojana. Hán âm: Du xà na, Du thiện na, Du tuần, Do diên. Dịch ý: hợp, hòa hợp, ưng, hạn lượng, nhất

trình, dịch v.v... Đơn vị đo đường dài ở Ấn độ. Tiếng Phạm yojana có nghĩa là mang ách (cái vạy) do chữ gốc yuj chỉ quãng đường con bò mang ách (kéo xe) đi một ngày.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì một do tuần là chỉ cho lộ trình hành quân một ngày của nhà vua.

Về cách tính do tuần còn có nhiều thuyết khác nhau.

1. Do tuần được đổi ra tính theo câu lô xá: Theo quốc tục Ấn độ thì bốn câu lô xá là một do tuần. Trong kinh điển Phật cũng có chỗ lấy bốn câu lô xá là một do tuần, như phẩm Hiện nghệ trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, phẩm Minh thời phân biệt trong kinh Ma đăng ca quyển hạ v.v... Nhưng kinh Phật phần nhiều lấy tám câu lô xá là một do tuần,

như Hữu bộ tì nại da quyển 21, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 12 v.v...

2. Do tuần đổi ra tính theo dặm của Trung quốc cũng có nhiều thuyết khác nhau: Theo Đại đường tây vực kí quyển 2 thì ngày xưa một do tuần được tính là 40 dặm, theo quốc tục Ấn độ tính là 30 dặm, Phật giáo tính 16 dặm; Tuệ uyển ân nghĩa quyển hạ chép là hơn 16 hoặc 17 dặm. Còn chú thích trong Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 3 của ngài Nghĩa tịnh nói, theo quốc tục Ấn độ là 32 dặm, Phật giáo là 12 dặm.

Ngoài ra, theo thuyết của các học giả cận đại như ông J. Flect đổi do tuần tính theo cây số ngàn (kilometre) thì một do tuần xưa bằng 19,5 km; theo quốc tục Ấn độ là 14,6 km, Phật giáo là 7,3 km; nếu theo thuyết

của ông Major Vost thì một do tuần xưa bằng 22,8 km, quốc tục Ấn độ là 17 km, Phật giáo là 8,5 km. [X. luật Ma ha tăng kì Q.9; Phiên Phạm ngữ Q.10; Chú duy ma cật kinh Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.2, Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, Q.27; J. Flect; Yojana andli (J.R.A.S. 1906].

DOÃN KHAM (? - 1061)

Vị danh tăng ở đời Tống, người Tiền

DOÃN KHAM

D

1310

đường Chiết giang. Thuở nhỏ sư theo ngài Tuệ tư xuất gia, thông suốt nội ngoại điển, sau sư theo ngài Nhân hòa Trạch ngộ học luận Nam sơn, hiểu thấu nghĩa sâu kín và trở thành nhà Luật học nổi tiếng. Sư từng kiến lập đàn giới tại các chùa danh tiếng như: Chùa Đại chiêu khánh ở Hàng châu, chùa Khai nguyên ở Tô châu, chùa Tinh nghiêm ở Tú châu v.v... tuyên dương Luật tông Nam sơn. Sư chú thích và phát huy 10 tác phẩm Giới luật học của Luật sư Đạo tuyên (ở núi Chung nam) thành 12 bộ: Hội chính kí, Phát huy kí, Chính nguyên kí v.v... vì thế nên người đời gọi sư là Thập bản kí chủ.

Luận thuyết về Luật học của sư, đối

với các qui định như đi nhiễu Phật bên
trái hay bên phải, khổ áo dài hay ngắn
v.v... Ý kiến của sư có khác với nghĩa
trong Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí
do Luật sư Nguyên chiếu ở chùa Linh
chi soạn. Người đương thời gọi sư là Hội
chính tông, và gọi sư Nguyên chiếu là Tư
trì gia.
Sự tịch vào tháng 11 năm Gia hựu thứ
6, không rõ tuổi thọ. Thụy hiệu "Chân ngộ
Trí viên Luật sư". [X. Phật tổ thống kỉ Q.45;
Thích thị kê cổ lược Q.4; Chiêu khánh tự
chí Q.8].
DOANH DIÊU (1891 - 1973)
.....
Người Kim môn, Phúc kiến, họ Lâm,
pháp hiệu Ngộ tâm.
Năm Dân quốc 18 (1929), sư y vào ngài
Giác tịnh ở chùa Viên giác tại Đài bắc xuất

gia, năm sau sư làm trụ trì. Năm Dân quốc 27 (1938), sư bán hết tài sản riêng, mua đất làm chùa, đặt tên là Từ thiện đường, năm Dân quốc 37 (1945) đổi tên là chùa An quốc. Năm Dân quốc 45 (1956), sư đến chùa Lăng vân thiền ở núi Quan âm Đài bắc thụ giới Cụ túc.

Lúc sanh tiền, sư hiện tướng phàm phu bình thường, thờ ơ với danh lợi, dốc một lòng tu niệm. Năm Dân quốc 62, sư thị tịch, thọ 83 tuổi, là vị Nhục thân bồ tát thứ ba ở Đài loan.

DU GIÀ

Phạm,Pàli: Yoga. Dịch ý: tương ứng.

Loại quán hạnh lấy pháp tu chỉ quán (Phạm:Zamathavàvipasyanà) làm chủ yếu, áp dụng phương pháp điều hòa hơi thở, tập trung tâm niệm ở một điểm để ngầm tương ứng và hợp nhất với chính lí. Trong

Mật giáo có thuyết Tam mật du già tương ứng (cũng gọi thuyết Tam mật tương ứng). Những người tu quán hạnh du già này gọi là Du già sư. Cảnh giới nương theo Du già sư mà tu gọi là Du già sư địa. Luận Du già sư địa có nêu 17 địa từ Ngũ thức thân tương ứng địa đến Vô dư y địa. Học phái tu trì theo luận này gọi là Du già phái (trong ngoại đạo, cũng có phái gọi là Du già ngoại đạo). Ngoài ra, người tu quán hạnh Du già gọi là Du kì (Phạm,Pàli: yogin) hàm ý là "người có Du già". Tam muội (Phạm, Pàli: samàdhi), Thiền định (Phạm: dhyàna, Pàli: jĩàna) là một trong những pháp tu Du già.

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần đầu nói, thì tương ứng có năm nghĩa:

1. Tương ứng với cảnh: Không trái với

tự tính của tất cả pháp.

2. Tương ứng với hạnh: Tương ứng với

các hạnh định, tuệ v.v...

3. Tương ứng với lí: Lí hai đế: an lập,

phi an lập.

4. Tương ứng với quả: Có thể chứng

được quả bồ đề cùng tột.

5. Tương ứng với cơ: Đã được quả viên

mãn, cứu sinh lợi vật, cảm ứng theo cơ, tùy

bệnh cho thuốc.

DOANH DIÊU

D

1311

Trong năm nghĩa nói trên, Hiển giáo phần nhiều theo nghĩa tương ứng với lí, như Du già của Duy thức du già; Mật giáo thì thường theo nghĩa tương ứng với hạnh, như Du già của Tam mật du già. [X. kinh Giải thâm mật Q.3 phẩm Phân biệt du già; luận Du già sư địa Q.24; Giải thâm mật kinh sớ Q.6; Đại nhật kinh sớ Q.3].

DU GIÀ CHẤN LINH

Rung chuông trong khi tu du già. Du già nghĩa là tương ứng, ý nói tập trung tinh thần dung hợp với bản tôn (vị tôn chính), đây là một pháp thực tu của Mật giáo, cũng gọi là Hành tam mật du già.

Phép tắc tu theo pháp này là phép Tứ độ gia hạnh, tức là y theo một hành nghi

nhất định là cúng dường lễ bái chư tôn và thể nghiệm cảnh địa chứng ngộ của các bản tôn để đạt đến đạo Tức thân thành Phật. Dùng phép rung chuông trong lúc tu pháp là để triệu thỉnh Bản tôn thánh chúng an tọa nơi đạo tràng trước mặt hành giả, rồi tiếp tục rung chuông tấu nhạc biểu thị ý hoan hỉ đón rước. Chuông có nhiều loại, do hình cái chuôi có khác nên tên gọi không giống nhau như: chuông năm chĩa, chuông ba chĩa, chuông một chĩa, chuông chín chĩa.

Phương pháp rung chuông thuộc sự tướng trong Mật giáo, nên tùy theo mỗi phái mà có cách tác pháp khác nhau. Nhưng tựu trung đều bày tỏ ý nghĩa cảnh giác, cúng dường, hoan hỉ, thuyết pháp, phụng tống v.v... Theo pháp thế gian thì rung chuông là bày tỏ ý cúng dường, hoan

hỉ, còn đối với pháp xuất thế gian thì rung chuông biểu thị âm thanh Phật thuyết pháp. Vì tiếng chuông có công năng đánh thức chúng sinh trong cơn mê mộng, khiến họ tỉnh ngộ mà vào Phật đạo, nên cũng có nghĩa là cảnh giác. [X. kinh Kim cương đồng tử trì niệm; kinh Nhiếp chân thực Q.hạ].

DU GIÀ KINH

Phạm:Yoga-sùtra. Là kinh điển căn bản của học phái Du già (Phạm: Yoga) trong sáu phái triết học của Ấn độ. Tương truyền kinh này do Ba đan xà lê (Phạm: Pataĩjali) biên soạn vào khoảng năm 150 trước Tây lịch, nhưng bản kinh hiện còn thì được soạn vào khoảng từ 400 đến 450 Tây lịch, thuộc Ba la nại tư Phạm ngữ tùng thư số 75 (Benares Sanskrit Series, No. 75), tất cả có 4 chương 194 kinh. Nội dung

gồm:

I. Tam muội: Do tu tập và xa lìa tham muốn để khống chế sự hoạt động của năm tâm: tính lường, điên đảo, phân biệt, ngủ mê và ghi nhớ mà đạt đến cảnh địa tam muội (chính định).

II. Tám pháp thực tu:

1. Chế giới (Phạm:Yama): Giữ năm giới không giết hại, không nói dối, không trộm cắp, không dâm dục, không có của riêng.

2. Nội chế (Phạm: Niyama): Bao gồm thanh tịnh, mãn túc, khổ hạnh, tu học, qui y vị thần tối cao.

3. Tọa pháp (Phạm: Àsana): Ngồi đúng phép để giữ gìn cho thân thể được yên định, thoải mái.

4. Điều tức (Phạm:Pràịàyàna): Điều hòa hơi thở.

5. Chế cảm (Phạm:Pratyàhàra): Xa lìa

cảm quan và đối tượng.

6. Chấp trì (Phạm:Dhàraịa): Định tâm

ở một chỗ.

7. Tĩnh lự (Phạm: Dhyàna): Sau khi

định tâm, tập trung quán niệm.

8. Tam muội (Phạm: Samàdhi): Cảnh

chính định.

III. Nhờ sự tu hành thực tế, có thể

đạt được tri thức, năng lực hơn người, như:

DU GIÀ KINH

D

1312

biết rõ ba đời quá khứ, hiện tại vị lai, biết tâm người khác và tàng hình v.v...

IV. Nhờ tu hành mà thoát li tự tính (Phạm:prakfti), được tồn tại độc lập (Phạm: kaivalya) cho đến hoàn thành sự giải thoát.

[X. Tông giáo thần bí chủ nghĩa (Ngạn bản Anh phu)].

DU GIÀ LUẬN KÍ

Gồm 24 quyển, do ngài Độn luân soạn vào đời Đường. Cũng gọi Du già sư địa luận kí, thu vào Đại chính tạng tập 42.

Nội dung sách này ghi chép những văn giải thích về luận Du già sư địa của các sư, chủ yếu là dựa vào bộ Du già sư địa luận lược toản của ngài Khuy cơ mà chia ra sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Tông yếu, Tạng nhiếp,

Giải đề và Thích văn. Trong năm môn trước phần nhiều sao chép văn của ngài Khuy cơ. Trong môn Thích văn thì trước hết nêu ra lời chú giải của bộ lược toản, kế đến, đề cập đến thuyết của các ngài Thuận cảnh, Văn bị, Huyền phạm, Thần thái, Huệ cảnh, Viên trắc, Nguyên hiểu, Thần khuếch, Tăng huyền v.v... Nhưng luận Du già sư địa từ quyển 66 trở xuống thiếu văn giải thích của bộ lược toản, nên Độn luân thường trích dẫn thuyết của các ngài Thần thái, Huệ cảnh chứ ít đưa ra lời thuyết minh của mình. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1, Q.2].

DU GIÀ PHÁI

I. Du già phái. Cũng gọi Du già tông, Du già hành phái. Giáo phái Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, lấy học thuyết của luận Du già sư địa làm tông chỉ, đối lập với phái

Trung quán.

Sơ tổ là luận sư Di lặc ở khoảng thế kỉ thứ IV, thứ V Tây lịch, lấy việc tuyên giảng các bộ luận Du già sư địa, Biện trung biên luận tụng, Đại thừa trang nghiêm v.v... làm nền tảng để mở tông. Về sau, ngài Vô trước vâng theo giáo chỉ của luận sư Di lặc mà soạn các bộ luận Nhiếp đại thừa, Hiển dương thánh giáo v.v... Ít lâu sau, ngài Thế thân nối tiếp, soạn Thập địa kinh luận, Duy thức tam thập tụng luận v.v... để làm sáng tỏ giáo thuyết Du già. Đệ tử của ngài Thế thân là Trần na cũng soạn các luận: Quán sở duyên duyên, Nhập du già v.v... để phát huy tư tưởng Du già, ngài cũng soạn luận Nhân minh chính lí môn để qui định thể thức biện luận Nhân minh. Đồng thời, lại có hai vị đại luận sư là Thân thắng và Hỏa biện chú thích tác phẩm Duy thức tam thập

luận tụng của ngài Thế thân. Về sau, còn có các luận sư: Đức tuệ, An tuệ, Hộ pháp, Nan đà, Thanh biện, Giới hiền, Tịnh nguyệt, Thắng hữu, Tối thắng tử, Trí nguyệt, Pháp tạng, Trí quang, Vô tính, Thân quang, Đức quang v.v... nối tiếp nhau phát huy ý chỉ tam tính trung đạo, đề xướng quán hành lí vạn pháp duy thức để ngộ nhập tính chân như.

Phái Du già vốn đối lập với Phái Trung quán từ lâu, hai phái thường chỉ trích luận điểm của nhau. Nhưng đến đầu thế kỷ thứ VIII, thì ngài Tịch hộ và đệ tử là Liên hoa giới dung hợp tư tưởng của phái Trung quán tự lập (Phạm:Màdhyamika-svàtantrika) với tư tưởng của phái Du già mà thành lập phái Du già Trung quán tự lập (Phạm: Yogàcàra-màdhyamika-svàtantrika). Tư tưởng của phái này, về Thắng nghĩa đế thì

dùng luận điểm của phái Trung quán tự lập, còn về Thế tục đế thì y cứ vào lập trường của phái Du già duy thức. Sau khi Phật giáo Ấn độ được truyền vào Tây tạng, nhà canh tân Phật giáo Tây tạng là Tông khách ba dùng Thậm thâm quán, Quảng đại hành với ý đồ tông hợp hai phái Bát nhã trung quán và Du già duy thức. Từ thế kỉ VIII, IX trở về sau, phái Du già đã bị

DU GIÀ LUẬN KÍ

D

1313

phái Trung quán thu hút, học phái độc lập

không tồn tại nữa.

Tại Trung quốc, kinh Bồ tát địa trì (tức

là Bồ tát địa của luận Du già sư địa) do ngài

Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, kinh

Bồ tát thiện giới do ngài Cầu na bạt ma

dịch vào đời Lưu Tống, và Duy thức nhị

thập luận, Thập địa kinh luận do các ngài

Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề dịch vào đời

Bắc Ngụy v.v... là những kinh luận của phái

Du già được phiên dịch sớm nhất.

Về sau, phái Du già ở Trung quốc dần

dần chia thành tông Địa luận và tông Nhiếp

luận. Tông Địa luận lấy Thập địa kinh luận

làm nòng cốt, còn tông Nhiếp luận thì lấy

luận Nhiếp đại thừa làm chủ đạo. Cả hai

tông tuy cùng lập thuyết "Bát thức duyên khởi", nhưng tông Địa luận cho thức A lại da và Tâm Như lai tạng đều là chân thức, còn tông Nhiếp luận thì coi thức A lại là vọng thức nên mới lập riêng thức A ma la thứ chín: đây là luận điểm bất đồng lớn nhất giữa hai tông. Mãi đến đời Đường, khi ngài Huyền trang dịch xong các bộ luận Du già sư địa, Hiển dương thánh giáo, Biện trung biên v.v... rồi lại dịch một cách tổng hợp các bộ luận của 10 vị đại luận sư giải thích về Duy thức tam thập tụng mà biên soạn thành bộ luận "Thành duy thức" thì giáo thuyết của tông Pháp tướng mới được triển khai mà thịnh hành ở Trung quốc và Nhật bản. [X. Đại đường tây vực kí Q.9, Q.10; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.5 (Vũ tỉnh Bá thọ)]. (xt. Trung Quán Phái, Không Hữu

Luận Tranh).

II. Du già phái. Một trong sáu phái triết học của Ấn độ. Thông thường còn được gọi là Du già ngoại đạo, Tương ứng ngoại đạo. Phái này cho rằng tu hành theo Du già có thể đạt đến cảnh giới giải thoát. Triết học của phái này căn cứ vào học phái Số luận mà lập luận, chỉ khác nhau ở lập trường Hữu thần luận chủ trương Thần ngã (Phạm:Puruwa) là vị thần tối cao.

Tương truyền phái này do Ba đan xà lê (Phạm:Pataĩjali) sáng lập vào khoảng thế kỉ V Tây lịch, lấy kinh Du già (Phạm: Yogasùtra) do Ba đan xà lê soạn làm nòng cốt.

(Có thuyết nói Ba đan xà lê đã biên soạn kinh này vào khoảng năm 150 trước Tây lịch).

Phái này cho rằng nguồn gốc của khổ đau là vô minh, tức là thần ngã bị kết hợp

với tự tính (Phạm: Prakfti); khi vô minh bị minh tri (Phạm:Viveka, sự sáng suốt) tiêu diệt, thì thần ngã thoát khỏi sự trói buộc của vật chất mà tồn tại độc lập, nhờ đó sự giải thoát đạt đến trạng thái hoàn toàn viên mãn. Để có được sáng suốt (minh tri), người ta phải thực hành tám phương pháp nói trong kinh Du già, đó là: Giữ giới, bồi dưỡng đạo đức tự ngã, dưỡng thành tư thế ngồi tốt lành, điều hòa hơi thở, khống chế cảm quan, tập trung tâm niệm, minh tưởng và Thiền định. Tu tập tám phương pháp này, khi nào từ tam muội hữu tưởng mà vào được trạng thái vô tâm của tam muội vô tưởng là được giải thoát. Đây là đặc chất của phái Du già. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.3; luận Đại tì bà sa Q.81; luận Du già sư địa Q.28; Ấn độ lục phái triết học cương yếu (Lí thế kiệt)].

DU GIÀ PHÁP THỦY

Sự truyền thừa giáo pháp Tam mật du
già trong Mật giáo. Thông thường trong Mật
giáo, Du già được gọi là Tam mật du già, bởi
vì Du già của hành giả chân ngôn chung
qui chỉ là tu ba hạnh bí mật: Thân mật,
Ngữ mật và Ý mật.

Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật
quyển 1 nói, Thân mật, Ngữ mật, Ý mật
của đức Phật Tì lô giá na lấy tất cả thân
nghiệp, tất cả ngữ nghiệp, tất cả ý nghiệp

DU GIÀ PHÁP THỦY

D

1314

làm ba mật, tức thông thường trong Phật giáo gọi là ba nghiệp.

Pháp thủy (nước phép) là khi truyền pháp Quán đính, lấy nước thơm gia trì trong năm cái bình của Đại đàn rưới lên đỉnh đầu của người thụ pháp để rửa sạch tâm của người ấy, rồi sau mới truyền pháp.

Theo đó, sự tham gia nghi thức quán đính để vào đàn thụ pháp, gọi là "Dục du già pháp thủy" hoặc "Cấp du già pháp thủy". [X. Kim cương đính kinh Du già thập bát hội chỉ qui; Đại nhật kinh sớ Q.3].

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN

Phạm:Yogacàrabhùmi. Bồ tát Di lặc giảng, ngài Vô trước ghi, gọi tắt: Du già luận, thu vào Đại chính tạng tập 30. Đây là bộ

luận cơ bản của học phái Du già hành, là bộ luận quan trọng của tông Pháp tướng và cũng là bộ luận trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.

Nội dung ghi chép quá trình ngài Vô trước nghe bồ tát Di lặc từ trời Đâu suất giáng xuống nhà giảng ở nước A du xà thuộc Trung thiên trúc nói pháp, trong đó tường thuật phép quán Du già hành (Phạm: yogacàra), cho rằng đối tượng khách quan là hiện tượng do thức A lại da (Phạm: àlayavijĩàna) - tâm thức căn bản của con người - giả hiện, cho nênphải xa lìa quan niệm đối lập có và không, tồn tại và phi tồn tại, mới có thể ngộ vào trung đạo. Bộ luận này là một kho báu lớn đối với việc nghiên cứu tư tưởng của Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa. Vì luận này giải thích rộng về 17 địa sở y sở hành của người tu Du già nên cũng gọi

là Thập thất địa luận. Lại nữa, trong 17 địa thì Bồ tát địa là đặc biệt quantrọng.

Trong các bản Hán dịch của bộ luận này, bản luận Du già 100 quyển của ngài Huyền trang dịch là nổi tiếng hơn cả. Toàn bộ chia làm năm phần:

1. Bản địa phần: Phần chủ thể của luận này gồm 50 quyển đầu nói rộng về ý nghĩa 17 địa trong cảnh giới Thiền quán của Du già.

2. Nhiếp quyết trạch phần: Gồm 30 quyển kế tiếp nêu rõ ý nghĩa sâu xa của 17 địa.

3. Nhiếp thích phần: Gồm 2 quyển 81, 82 giải thích nghi tắc của các kinh.

4. Nhiếp dị môn phần: Gồm 2 quyển 83, 84 giải thích rõ sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nói trong các kinh.

5. Nhiếp sự phần: Gồm 16 quyển cuối

cùng giải thích rõ về các nghĩa trọng yếu
của ba tạng.
Ngoài bản dịch của ngài Huyền trang,
còn có những bản dịch khác như: Kinh
Bồ tát địa trì 10 quyển, do ngài Đàm vô
sấm dịch vào đời Bắc Lương, kinh Bồ tát
thiện giới 9 quyển, do ngài Cầu na bạt ma
dịch vào đời Lưu Tống, luận Quyết định
tạng 3 quyển, do ngài Chân đế dịch vào
đời Lương. Cả ba bản trên đều là các bản
lược dịch.
Ngoài các bản Hán dịch, còn có bản
dịch Tây tạng.
Về các bản chú sớ thì có: Du già sư địa
luận thích 1 quyển của ngài Tối thắng tử,
Du già sư địa luận lược toản của ngài Khuy
cơ, Du già sư địa luận sớ 10 quyển của
ngài Thần thái, Du già luận kí 24 quyển
của ngài Độn luân v.v... [X. Đại đường nội

điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục

Q.8, Q.14; Tân biên chư tông giáo tạng

tổng lục Q.3].

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN LƯỢC TOẢN

..

Gồm 16 quyển. Ngài Khuy cơ soạn vào

đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 43.

Cũng gọi Du già sư địa luận lược toản sớ,

Du già luận lược toản, Du già sao. Sách này

chú giải luận Du già sư địa, là sách quan

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN

D

1315

trọng của tông Pháp tướng.

Nội dung, trước hết, chép bài kệ Qui kính thể bảy chữ bảy hàng trong Du già sư địa luận thích của ngài Tối thắng tử, kế đến, lập sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Tông tự, Tạng nhiếp, Thích đề, Thích văn v.v... Bộ chú sớ này là kim chỉ nam cho việc nghiên cứu luận Du già. Soạn giả Khuy cơ là vị đệ tử cao túc của ngài Huyền trang, là Sơ tổ của tông Pháp tướng.[X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.2].

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN THÍCH

Có 1 quyển. Do các bồ tát Tối thắng tử soạn, ngài Huyền trang dịch. Cũng gọi Du

già luận thích. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Đây là sách chú giải luận Du già sư địa xưa nhất.

Ngài Tối thắng tử (Phạm: Jinaputra, âm Hán: Thìn na phất đa la) là người nước Bát phạt đa bắc Ấn độ, ra đời khoảng 1100 năm sau đức Phật nhập diệt, đệ tử của ngài Hộ pháp, là một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức.

Bộ sách này giải thích rõ đại cương của luận Du già. Trước hết, nói về lí do soạn sách này, sau đó, giải thích về danh nghĩa Du già sư địa và 17 địa của phần Bản địa. Toàn bộ chia làm sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Danh nghĩa, Tông yếu, Tạng nhiếp và Thích văn, là điển tịch quan trọng của tông Pháp tướng.

DU GIÀ THƯỢNG THỪA

Cũng gọi Du già tối thượng thừa. Tiếng

tôn xưng Chân ngôn mật thừa. Mật giáo lấy Du già làm tông chỉ, tự cho là tối thượng trong các giáo khác nên gọi là Du già thượng thừa.

DU GIÀ TÔNG

Cũng gọi Du già phái.

I. Du già tông. Tại Ấn độ, tông Duy thức được gọi là tông Du già, là học phái theo giáo thuyết của luận Du già sư địa. Trong Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, phái này đối lại với phái Trung quán, tôn bồ tát Di lặc làm vị Sơ tổ, ngài Vô trước thừa kế. Về sau, có các ngài Thế thân, Trần na, Thân thắng, Hỏa biện, An tuệ, Giới hiền, Trí quang v.v... nối nhau phát huy ý chỉ Tam tính trung đạo, đề xướng quán hành lí "Vạn pháp duy thức" để ngộ nhập tính chân như. Về sau, khi được truyền vào Trung quốc, tông này dần dần chia thành ba tông: Địa

luận, Nhiếp luận và Pháp tướng. Trong đó, tông Pháp tướng thịnh hành hơn cả.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 của ngài Nghĩa tịnh (Đại 54, 205 hạ) chép: "Nói về Đại thừa, thì không ngoài hai phái Trung quán và Du già". (xt. Du Già Phái).

II. Du già tông. Tên gọi khác của Mật giáo (tông Chân ngôn). Đôi khi chỉ riêng cho tông nghĩa của Thai tạng giới (gọi là tông Đại nhật), để đối lại với tông nghĩa của Kim cương giới (gọi là tông Kim cương đính).

DU GIÀ YẾT MA

Phạm:Yogakarman. Tác pháp thụ giới gọi là yết ma. Du già yết ma chỉ cho tác pháp thụ giới (làm phép trao giới) nói trong luận Du già sư địa được các nhà Pháp tướng ba thừa trao truyền cho nhau.

DU HÀNH

Nghĩa là đi khắp các nơi để tham thiền nghe pháp, hoặc nói pháp giáo hóa. Cũng gọi Phi tích, Du phương, Thiền tông gọi là DU HÀNH

D

1316

Hành cước. Tăng sĩ du hành với mục đích

như trên gọi chung là Tăng hành cước.

Hữu bộ tì nại da Xuất gia sự quyển 3

nói: “Tỉ khưu từ năm hạ (an cư) trở lên đã

biết rõ thế nào là phạm, không phạm, thế

nào là tội nặng, tội nhẹ, lại có thể giữ gìn

Bát lạt để mộc xoa và tuyên giảng thì được

phép du hành trong nhân gian, tùy nơi tham

học. Nhưng, nếu chưa đủ năm hạ, thì dù

có am hiểu Tam tạng đi nữa cũng không

được phép du hành”.

Còn kinh Tăng nhất a hàm quyển 25

thì nói: Người trường kì du hành có năm

điều bất lợi:

1. Không tụng được giáo pháp.

2. Quên mất giáo pháp đã tụng.

3. Ý không định được.

4. Tam muội đã được lại quên mất.

5. Nghe pháp mà không giữ được.

[X. Trung a hàm Q.5 kinh Sư tử hống; Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Hành Cước).

DU HÀNH THƯỢNG NHÂN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Du hành là đi khắp bốn phương để truyền pháp giáo hóa. Tổ khai sáng Thời tông của Nhật bản là ngài Nhất biến đi các nước, niệm Phật giáo hóa, người đương thời gọi ngài là Du hành thượng nhân.

Về sau, các vị trụ trì Tổng bản sơn (chùa Trung tâm) của thời Tông cũng bắt chước ngài Nhất biến và lấy việc du hành làm tông phong. Bởi vậy, những vị trụ trì ấy cũng được gọi là Du hành thượng nhân.

DU HÓA

.....

Du phương hành hóa. Nghĩa là đi các nơi để nói pháp giáo hóa.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 36 (Đại 2, 748 hạ), chép: "Có một thời, đức Phật ở trong vườn Nại kì gần thành Tì xá li cùng với 500 vị Đại tỉ khưu lần lần đi du hóa trong nhân gian". (xt. Du Hí Thần Thông).

DU HÍ QUAN ÂM

.....

Một trong 33 vị hóa thân Quan âm, có thể du hí tự tại, không bị trở ngại, tương đương với hóa thân bồ tát Quan thế âm trong phẩm Phổ môn của kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại

9, 57 hạ): “Hoặc bị

người ác đuổi, rơi

xuống núi Kim

cương, nhờ sức

niệm Quan âm,

không mảy may

thương tổn”.

Hình tượng ngài ngồi trên áng mây bay,

tay phải chống đỡ, tay trái đặt trên đầu gối.

DU HÍ TAM MUỘI

.....

Tam muội là tam ma địa, tên khác của

Thiền định, tức là tâm chuyên chú vào một

cảnh.

Du hí tam muội cũng như đùa giỡn một

cách vô tâm, nghĩa là tâm không dính mắc,

không bị lôi kéo, nhậm vận tự như, được

tự tại đối với các pháp. Cũng tức là đạt được

không, vô sở đắc, tiến lui tự do tự tại, không

một mảy may vướng mắc.

Lục tổ đàn kinh phẩm Đốn tiệm (Đại 48, 358 hạ) nói: "Người đã thấy tính thì có lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do, không động không ngại, tùy thời ứng dụng, tùy hỏi mà đáp, hóa thân khắp nơi, không lìa tự tính, tức là được tam muội du hí thần thông tự tại, ấy gọi là thấy tính".

DU HÀNH THƯỢNG NHÂN

Du Hí Quan Âm

D

1317

DU HÍ THẦN THÔNG

.....

Nghĩa là Phật và Bồ tát dùng sức thần thông hóa độ chúng sinh mà tự vui. Hí là tự tại, vô ngại, hàm ý du hóa, du hành. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 110 hạ), nói: "Hí là tự tại, như sư tử chơi giỡn giữa bầy hươu nai một cách tự tại không sợ, cho nên gọi là hí".

Chú duy ma cật kinh quyển 5 (Đại 38, 371 thượng), chép: "Thập nói (...) thần thông tuy lớn, người có thần thông thì cho là dễ, đối với ta không khó, cũng như chơi giỡn (hí) vậy" (...) Triệu nói: "Thần thông du hí giáo hóa người, lấy đó tự vui".

Phật và Bồ tát ở trong thần thông đi lại tự tại, vào ra không ngại, cũng như chơi giỡn, cho nên gọi là hí".

Ngoại đạo và Nhị thừa cũng có thần thông, nhưng còn bị ngăn ngại nên không gọi là du hí.

Kinh Hoa nghiêm quyển 56 (bản dịch đời Đường) có nêu 10 thứ du hí của Bồ tát.

Ngoài ra, trong các sách Thiền thường dùng các từ ngữ du hóa, du hí thần thông, du hành v.v...

DU KÌ KINH

Phạm: Vajrazekhara-vimàna-sarvayogayogi-sùtra. Có 1 quyển. Tên tắt của kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì. Cũng gọi Du già du kì kinh. Do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18. Một trong năm bộ bí kinh của Mật giáo.

Xưa nay cùng với kinh Lí thú được gọi chung là bí kinh trong các bộ kinh bí mật. Có 12 phẩm.

Cứ theo kinh Tô tất địa của Thai tạng giới nói, thì kinh này là Tô tất địa của Kim cương giới. Nội dung nói rõ diệu pháp thành tựu tác nghiệp của tất cả thế gian và xuất thế gian. [X. Chư quĩ truyền thụ mục lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng mục lục Q.6; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh)].

DU KÌ QUÁN ĐÍNH

Vốn chỉ sự quán đính (rưới nước thơm lên đỉnh đầu) của hành giả Du già. Nay chỉ cho tác pháp quán đính truyền trao ấn ngôn (khế ấn và chân ngôn) của kinh Du kì, một việc trọng đại trong pháp Du già thuộc Kim cương giới (Tối thượng) Mật giáo.

Pháp tu này căn cứ vào thuyết trong phẩm Kim cương tát đỏa bồ đề tâm nội tác nghiệp quán đính tất địa và phẩm Tựa của kinh Du kì mà thực hành, là pháp rất bí mật sâu xa, tương đương với tam muội da thứ 5 trong 5 thứ tam muội da và cũng giống với Dĩ tâm quán đính nói trong kinh Đại nhật.

Đứng về phương diện sự tướng của Mật giáo mà nói, thì các dòng phái có các cách tác pháp khác nhau, nhưng Thai mật (Mật giáo của tông Thiên thai) ở Nhât bản đặc biệt coi trọng cách tác pháp này.

(xt. Quán Đính).

DU KIÊN ĐẠT LA SƠN

Phạm:Yugaôdhara. Một trong bảy núi vàng. Cũng gọi Do càn đà la sơn, Du kiền đà la sơn, Thụ cự đà la sơn, Dụ hán đa sơn. Gọi tắt: Kiền đà sơn. Vì trên đỉnh núi có

hai đường rãnh giống như dấu bánh xe nên

còn được dịch là Trì song.

Núi này được cấu tạo bằng vàng ròng, ở

trong cùng của bảy núi vàng, ở giữa khoảng

núi Tu di và núi Thiết vi, cách núi Tu di

tám vạn do tuần. [X. luận Câu xá Q.11;

DU KÌ QUÁN ĐÍNH

D

1318

Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Thất Kim Sơn).

DU LÂM QUẬT

.....

Hang đá trên vách núi ở hai bờ sông Du lâm cách huyện An tây tỉnh Cam túc 75 cây số về phía tây nam, tục gọi là Vạn Phật hạp (hạp.. : hai bên là núi, ở giữa là sông), một chi nhánh nghệ thuật hang đá Mạc cao ở Đôn hoàng. Hiện nay ở đây còn 41 hang đá, rải rác trên hai sườn núi, phía đông 30 hang, phía tây 11 hang. Niên đại đục mở những hang này ước vào khoảng thời Bắc triều, muộn hơn hang đá Mạc cao. Những hang hiện còn đến nay, phần nhiều được mở vào thời Ngũ đại và đầu đời Tống,

số này chiếm đến quá nửa.

Về những di vật trong quần thể nghệ thuật hang đá này thì chủ yếu là những bức tranh vẽ trên vách, trong đó, đẹp nhất là hai bức biến tướng Tây phương tịnh độ và biến tướng Di lặc trong hang số 25.

DU NA THẾ GIỚI QUỐC

Phạm: Yavana-loka. Danh từ chuyển lầm từ tiếngPàli: Yona-loka và tiếng Hi lạp: Ionia. Cũng gọi Dư ni quốc, Dụ ni quốc, Du nặc quốc, Dạ bà na quốc, Dạ ma na quốc, Da bàn na quốc. Tên một nước xưa ở mạn Tây bắc Ấn độ, tức là nước Đại hạ (Bactria). Vào thế kỷ thứ IV trước Tây lịch, từ khi đại đế Á lịch sơn (Alexander) đông chinh về sau, nước này do vị tướng lãnh của ông tên là Tắc lưu ca tư (Seluckos) quản trị.

Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 (Đại 24, 685 hạ), nói: "Đại đức Ma ha lặc khí đa đến nước Du na thế giới giảng kinh Ca la la ma. Giảng xong trong, nước có bảy vạn ba nghìn người đạt đạo quả, một nghìn người xuất gia, nhân đó, ở Du na thế giới Phật pháp được lưu thông". [X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Trung a hàm Q.37; luận A tì đàm tì bà sa Q.41].

DU PHƯƠNG TĂNG

Vị tăng vân du bốn phương để tham thiền cầu đạo. Cũng gọi Hành cước tăng, Du phương đầu đà, Vân thủy tăng.

Thích thị yếu lãm quyển hạ dẫn luật Tì nại da chép, đức Thế tôn thường nói nếu tỉ khưu đã thành tựu năm pháp và đủ năm lần kết hạ an cư thì được phép rời chỗ mình nương tựa để du hành trong nhân gian. [X. Tổ đình sự uyển Q.8]. (xt.

Hành Cước).

DU TĂNG ĐỊA NGỤC

Cứ theo luận Câu xá quyển 11 chép, thì ở phía dưới châu Nam thiệm bộ có tám địa ngục nóng rất lớn. Bốn mặt của mỗi địa ngục có bốn cửa, bên ngoài bốn cửa đều có bốn địa ngục: Lô ổi tăng (Phạm: Kukùla, thêm lò nướng), Thi phẩn tăng (Phạm: Kunapa, thêm xác chết và phân), Phong nhận tăng (Phạm: Asidhàrà, thêm mũi nhọn), Liệt hà tăng (Phạm: Kwàra-madi, thêm sông nóng). Như vậy, tám địa ngục nóng có 16 địa ngục Du tăng, tổng cộng 128 Du tăng địa ngục.

Vì những chúng sinh có tội bị rơi (đi chơi = du) vào những địa ngục này thì sự khổ não tăng lên gấp bội, cho nên gọi là Du tăng địa ngục.

DU TÂM AN LẠC ĐẠO

Có 1 quyển, do ngài Nguyên hiểu của

Tân la (nay là nước Triều tiên) soạn, thu

vào Đại chính tạng tập 47 và quyển thứ 6

trong Tịnh độ tông toàn thư.

DU LÂM QUẬT

D

1319

Nội dung nói rõ sự yên vui ở Tịnh độ

và nhân duyên vãng sinh. Tất cả chia làm

bảy môn:

1. Trình bày về tôn chỉ lập tông.

2. Xác định sự tồn tại của nước kia (tức

là có cõi Tịnh độ).

3. Nói rõ các chướng nạn vì mang lòng

nghi ngờ.

4. Nói rõ nhân duyên được sinh về Tịnh

độ cực lạc.

5. Nêu ra những phẩm số vãng sinh.

6. Bàn về vãng sinh khó hay dễ.

7. Khởi ngờ vực và trừ hoài nghi.

Sách này xưa nay rất thịnh hành trong

giới người tu Tịnh độ.

DU THẠCH

Một loại hợp kim do đồng và lô cam
thạch luyện thành, có thể dùng để làm
tượng Phật hay các đồ thờ Phật.
Phạm ngữ tạp danh nêu tiếng Phạm của
du thạch làRìti, âm Hán là Lí để.
Phiên dịch danh nghĩa đại tập thì nêu
tiếng Phạm của du thạch làRàcakah.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 81 nói rằng
du thạch là loại bạch kim đứng sau vàng.
Đại đường tây vực kí quyển 5 mục Yết
nhã cúc xà quốc chép, nước Yết nhã cúc xà
có tượng Phật bằng du thạch. Cũng sách
đã dẫn quyển 7 mục Bà la ni tư quốc nói, ở
chùa Lộc dã cách sông Bà la ni hơn 10
dặm về phía đông bắc có tượng Phật bằng
du thạch.
Ngoài ra, Xuất tam tạng kí tập quyển 12
Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập cũng
ghi (Đại 55, 92 trung): "Nước Lâm ấp dâng

tượng Phật Vô lượng thọ bằng du thạch”.

DỤ

I. Dụ. Phạm:dfwtànỉa#. Dùng thí dụ để làm cho đạo lí trong tất cả pháp được sáng tỏ. Trong kinh điển, nhiều chỗ ghi chép, khi đức Phật nói pháp, Ngài đã khéo dùng thí dụ làm cho người nghe lãnh hội được lí sâu xa, chẳng hạn như Tam xa dụ, Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa và Thiện họa sư dụ trong kinh Hoa nghiêm. Lại như lấy cây lay động để nói rõ về gió, đưa ngón tay chỉ mặt trăng v.v... đều là những thí dụ nổi tiếng trong kinh điển. A ba đà na (Phạm: avadàna) trong 12 thể tài của kinh tức là loại kinh điển dùng thí dụ để mở bày pháp nghĩa. (xt. Thí Dụ).

II. Dụ. Phạm: udàharaịa hoặc dfwỉànta#. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là chi thứ 3 trong tác pháp 5 chi của Nhân

minh cũ và chi thứ 3 trong tác pháp 3 chi
của Nhân minh mới.
Dụ là nhờ vào sự so sánh để thuyết
minh Tông (chủ trương, mệnh đề). Trong
luận thức Nhân minh, Dụ được đặt sau
Nhân (lí do), có tác dụng nêu ra một sự lệ
đã biết để dẫn chứng cho Tông vốn chưa
được xác định, chưa được thừa nhận. Chẳng
hạn lập luận thức:
Tông: Tiếng nói là vô thường.
Nhân: Vì có tính được tạo ra.
Dụ: Như cái bình.
Trong tác pháp năm chi của Nhân minh
cũ, chi Dụ chỉ tương đương với tác dụng tỉ
loại suy lí của luận lí học (La tập) mà thôi,
còn cần phải nhờ vào sự giúp đỡ của chi
Hợp và chi Kết thì mới có thể chứng minh
luận điểm của Tông, cho nên sức chứng
minh của chi Dụ trong Nhân minh cũ rất

là yếu ớt. Nhưng trong Nhân minh mới,

chi Dụ bao hàm một thứ nguyên lí phổ

biến tương đương với đại tiền đề của luận lí

học, khiến cho loại tỉ suy lí biến thành diễn

dịch suy lí để tăng cường sức chứng minh

của nó; bởi thế, chi Dụ trong Nhân minh

mới đã có đủ tác dụng của đại tiền đề trong

luận lí học.

Trong Nhân sinh mới, chi Dụ và chi

DỤ

D

1320

Nhân đều là một bộ phận của luận cứ lí do, cho nên, nếu có thể liên kết chặt chẽ và chính xác tác dụng của hai chi này thì có thể chứng minh được chủ trương của chi Tông.

Thông thường chi Dụ có thể chia làm hai loại:

a. Đồng pháp dụ.

b. Dị pháp dụ.

Tác pháp theo Đồng pháp dụ gọi là "Hợp tác pháp", tác pháp theo Dị pháp dụ gọi là "Li tác pháp". Còn bản thân chi Dụ là do hai phần "Dụ thể" và "Dụ y" tạo thành. Ngoài ra, nếu sử dụng chi Dụ một cách không chính xác thì sẽ tạo ra 10 lỗi dưới đây:

1. Pháp năng lập không thành. (Trái

với Nhân)

2. Pháp sở lập không thành. (Trái với Tông)

3. Pháp năng lập, pháp sở lập đều không thành. (Trái với Nhân và Tông)

4. Không hợp. (Không có lời kết hợp)

5. Đảo hợp. (Kết hợp trái ngược)

6. Pháp sở lập không trái hẳn với Tông.

7. Pháp năng lập không trái hẳn với Nhân.

8. Pháp sở lập, pháp năng lập đều không trái hẳn với Nhân và Tông.

9. Bất li: Không có lời thì rõ mặt trái.

10. Đảo li: Chỉ lộn ngược.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Đồng Pháp Dụ].

DỤ DẪN

Phương tiện tùy căn cơ chúng sinh mà dẫn dắt họ vào đạo.

Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 13 hạ), nói: "Trưởng giả kia lúc đầu đem ba cỗ xe dụ dẫn các con, nhưng sau ông chỉ cho chúng một cỗ xe lớn với những vật báu rất trang nghiêm và tiện nghi (an ổn) bậc nhất. Tuy nhiên, ông trưởng giả ấy không mắc lỗi lừa dối. Như lai cũng vậy, Ngài không có lỗi hư vọng, lúc đầu nói ba thừa để dẫn dắt chúng sinh, nhưng sau chỉ cho pháp Đại thừa nhờ đó họ được độ thoát".

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển thượng, ngài Pháp tạng đã căn cứ vào nghĩa này mà cho rằng Tam thừa là Quyền giáo (giáo pháp lâm thời) dùng để dẫn dụ, còn Nhất thừa mới là Thực giáo (giáo pháp chân thực), chỗ quay về của tam thừa.

Ngoài ra, tông Thiên thai lập phán giáo năm thời, chia một đời giáo hóa của đức

Phật làm năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn và cho rằng đặc trưng của bốn thời giáo hóa trước theo thứ tự là: Tùy căn cơ, thí dỗ (dụ dẫn), quở trách và gạn lọc. Tông Thiên thai đặc biệt cho Tiểu thừa giáo trong thời Lộc uyển là thời dụ dẫn, hàm ý là: Căn cơ trình độ chúng sinh còn yếu kém chưa thể lãnh hội giáo pháp trong thời Hoa nghiêm thứ nhất, nên đức Phật đã dùng các phương tiện khéo léo mà nói pháp Tiểu thừa theo đúng căn tính chúng sinh để dẫn dụ họ vào Đại thừa.

Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 17 thượng), nói: "Lúc bấy giờ, vì muốn dụ dỗ con mình nên ông trưởng giả mới bày phương tiện ngầm sai hai người nghèo hèn tiều tụy, dùng lời nhỏ nhẹ nói với người con rằng: "Này, cùng tử!

Ở đây có việc làm và tiền công xứng đáng

(...) ông trưởng giả muốn thuê anh hốt phân

cùng với chúng tôi”.

Đây là thí dụ cho Tiểu thừa là giáo pháp

dẫn dụ.

DỤ ĐẠO LUẬN

Có 1 quyển, ngài Tôn xước soạn vào

đời Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 52

Hoằng minh tập quyển 3.

DỤ DẪN

D

1321

Sách này chủ trương Phật, Nho là nhất trí. Bài tựa nói rõ sự khác nhau giữa Phật giáo và Nho giáo: Phật giáo thì thoát tục, còn Nho giáo là đạo của thế tục. Trong phần chính văn nói thuyết báo ứng của Nho giáo và thuyết báo ứng của Phật giáo chỉ khác ở cách trình bày mà thôi. Vả lại, Phật giáo chủ trương xuất gia là đại hiếu, trong kinh điển Phật luôn nói đến "hiếu", bởi vậy, Phật giáo và đạo hiếu của Nho giáo hoàn toàn phù hợp.

DỤ NGHI

Có 1 quyển, do ngài Tuệ duệ (355 - 439) soạn vào đời Đông Tấn, thu vào Xuất tam tạng kí tập quyển 5 trong Đại chính tạng tập 55. Nhân vì các vị Đàm lạc v.v... hoài

nghi ba kinh Bát nhã, Pháp hoa và Niết bàn e có chỗ hư dối, nên ngài Tuệ duệ mới soạn sách này để bác bỏ ý kiến sai lầm của họ và nói rõ ba kinh này đúng thực là cơ sở giáo hóa của đức Phật.

DỤ Y DỤ THỂ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Hai bộ phận cùng cấu thành Dụ trong tác pháp ba chi của Nhân minh. Chi Dụ trong Nhân minh cũ chỉ có tác dụng lệ chứng (lấy việc đã biết để làm chứng cứ cho việc khác), nên không phân biệt Dụ thể và Dụ y. Đến Nhân minh mới thì ngài Trần na chia làm hai phần:

1. Dụ thể: Nêu lên một nguyên lí phổ biến để phát huy sức chứng minh Tông (mệnh đề) một cách hữu hiệu, tương đương với Đại tiền đề của luận lí học.

2. Dụ y: Chỗ nương để thành lập Dụ

thể, bởi vậy, Dụ y là chứng cứ của Dụ thể, cũng chính là thực lệ (sự lệ thực tại) của Dụ thể.

Dụ gồm có Đồng dụ và Dị dụ, Dụ thể của Đồng dụ gọi là Đồng pháp dụ thể hay Đồng dụ thể; Dụ y của Đồng pháp dụ gọi là Đồng pháp dụ y hay đơn giản là Đồng dụ y. Như khi lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì có tính được làm ra.

Đồng dụ thể: Những vật có tính được làm ra thì đều là vô thường.

Đồng dụ y: Như cái bình.

Nguyên tắc phổ biến được nêu ra trong phần Dị dụ, thì gọi là Dị pháp dụ thể, hay nói đơn giản là Dị dụ thể. Nguyên lí được nêu ra để làm chứng cứ hoặc thực lệ trong Dị pháp dụ gọi là Dị pháp dụ y, hay đơn giản là Dị dụ y. Thí dụ:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì có tính được làm ra.

Dị dụ thể: Nếu là thường thì không có tính được làm ra.

Dị dụ y: Như hư không.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].

DỤC

Phạm: Chanda hoặc rajas. Cũng gọi Nhạo dục. Tên tâm sở. Là tác dụng tinh thần mong muốn sự nghiệp được hoàn thành. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Dục là tác dụng theo tất cả tâm mà khởi lên thuộc về đại địa pháp. Tông Duy thức thì cho rằng tâm đuổi bắt đối tượng là do tác dụng của tác ý (chú ý) chứ không phải tác dụng của Dục, cho nên Dục chẳng phải theo tất cả tâm mà khởi, mà chỉ là tâm sở

Biệt cảnh mong cầu đối tượng mà khởi lên.

Dục có ba tính: Thiện, ác và vô kí (không thiện không ác). Dục tính thiện là nguồn gốc phát khởi tâm tinh tiến cần mãn, dục mang tính ác thì thèm muốn tài vật của người khác, gọi là tham, là một trong những phiền não căn bản.

DỤC

D

1322

Dục có nhiều loại: Năm dục, sáu dục, ba dục v.v...

1. Năm dục: Say đắm năm cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Cũng gọi năm dục đức, năm diệu dục. Hoặc ham muốn của cải, sắc đẹp, ăn uống, tiếng tăm, ngủ nghỉ, cũng gọi năm dục.

2. Sáu dục: Say mê sắc đẹp, dung mạo, uy nghi tư thái, giọng nói quyến rũ, làn da mịn màng, tướng người xinh đẹp.

3. Ba dục: Ham đắm dung mạo, tư thái, làn da mịn màng.

Ngoài ra, vì tính tham muốn quá sâu, khó vượt qua, lại dễ làm cho người ta sa ngã như cái hố nên còn được gọi là Dục tiệm (hố dục). Hoặc vì phiền não tham

dục hay nhận chìm người giống như dòng sông, nên gọi Dục hà (sông dục). Những tham muốn nung nấu người ví như kim đâm vào mình, nên gọi là Dục thích . Những điều vừa nói ở trên là nhấn mạnh sự tai hại của dục. Lại vì dục làm nhơ bẩn thân, nhiễu loạn người nên ví dụ dục là bụi bặm, là ma, là sự trói buộc v.v... [X. luận Câu xá Q.4; luận Phẩm loại túc Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Ngũ Dục, Lục Dục).

DỤC ÁI

Chỉ cho phiền não trong cõi Dục. Tức là vọng chấp đối với năm dục. Bồ tát ưa thích chính pháp gọi là Pháp ái; trái lại, phàm phu tham đắm năm dục (của cải, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) gọi là Dục ái.[X. kinh Trường a hàm Q.10; kinh Lăng

nghiêm Q.1; luận Tập dị môn túc Q.4]. (xt.

Ái).

DỤC BẢN

.....

Cái bảng nhỏ treo trong nhà tắm.

Trong Thiền lâm, khi vào tắm, người

tắm cần nước nóng hay nước lạnh thì gõ

bảng này, sau khi nghe tiếng bảng, Dục đầu

hành giả .(người trông nom nhà

tắm) sẽ theo ý muốn của người tắm mà thêm

hoặc bớt. Bên cạnh Dục bản có treo một

tấm thẻ nhỏ, trên đó ghi lời chỉ dẫn cách

đánh bảng. Thẻ này gọi là Dục thất tiểu bài

.....

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4

Tri dục điều (Đại 48, 1131 trung), nói:

"Trong nhà tắm treo một bảng nhỏ, bên

cạnh có tấm thẻ ghi: "Đánh vào bảng một

tiếng là thêm nước nóng, đánh hai tiếng là

thêm nước lạnh, ba tiếng thì là thôi”.”

DỤC CÂU

Lưỡi câu tham muốn. Vì muốn cứu độ chúng sinh, Bồ tát dùng sự tham muốn để lôi kéo.

Kinh Duy ma quyển trung phẩm Phật đạo chép, vì cứu độ chúng sinh, Bồ tát bày ra các phương tiện khéo léo, thị hiện nhiều loại thân, có khi hiện làm dâm nữ nhử kẻ hiếu sắc, trước dùng sự tham muốn để kéo lôi, sau cùng mới đưa họ vào trí của Phật.

DỤC CẦU

Một trong hai thứ mong cầu, tức là mong cầu được thỏa mãn mọi dục vọng.

Luận Thành thực quyển 10 nêu hai thứ mong cầu:

1. Mong cầu được thỏa mãn mọi dục vọng ở đời hiện tại gọi là Dục cầu.

2. Mong cầu các dục vọng cho thân đời

sau gọi là Hữu cầu.

DỤC CHỦ

.....

Người trông coi nhà tắm. Cũng gọi Tri

dục, Dục tư.

DỤC ÁI

D

1323

Chức vụ trông nom về nhà tắm trong Thiền viện, một trong sáu vị đứng đầu Tây tự trong Thiền lâm. Đến giờ tắm, Dục chủ phải treo thẻ khai dục ở trước nhà trai và sắp đặt trong nhà tắm, xem xét củi, lửa, than v.v... Dưới quyền có vị Dục đầu hành giả giúp đỡ. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

DỤC CỔ

.....

Trống báo giờ tắm. Trống này do vị Tri dục, (người trông coi việc tắm gội, cũng gọi Dục chủ, đánh). Cách đánh trống là lúc đầu đánh chậm, sau mau dần và cuối cùng đánh thật mạnh một tiếng rồi dứt.

Theo qui định xưa, khi nghe tiếng trống, chúng tăng vào tắm trước, kế đến, Dục đầu hành giả vào tắm, sau cùng mới đến Trụ trì và Tri khách. Về sau đổi lại là hồi thứ nhất vị Trụ trì vào tắm, hồi thứ hai chư tăng vào tắm, hồi thứ ba các sư chú và những người khác tắm. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.8 Cổ điều].

DỤC CỤ

...

Các vật dùng riêng trong nhà tắm như: khăn tắm, bình nhỏ đựng nước sạch, quần tắm (áo tắm), khóa cửa nhà tắm, ghế ngồi tắm v.v... Khi vào nhà tắm, tay mặt cầm các dục cụ.

Điều Nhật dụng qui phạm trong Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1146 thượng) nói: "Khi vào nhà tắm, phải cầm

dục cụ bên tay mặt và đi vào qua cửa của

gian dưới”.

Ngoài ra, trước khi vào nhà tắm phải

lấy khăn vải gói các dục cụ lại, khăn này

gọi là Dục phức.., hoặc Dục phục , cũng

thuộc một trong các Dục cụ.

DỤC ĐẦU

.....

Cũng gọi Dục đầu hành giả, một chức

vụ dưới quyền vị Tri dục (Dục chủ), chuyên

trách xử lí các việc trong nhà tắm của Tùng

lâm. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4

Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức

vị môn].

DỤC GIỚI

Cõi Dục. Phạm, Pàli: Kàma-dhàtu.

Chỗ ở của loài hữu tình. Cõi Dục, cõi Sắc

và cõi Vô sắc gọi chung là ba cõi (tam giới).

Cõi Dục gồm: Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, a

tu la, người và trời Lục dục. Các loài hữu tình ở thế giới này nặng về thực dục, dâm dục, thụy miên dục (ham ngủ) nên gọi là cõi Dục. Cõi Dục bao gồm Hữu tình thế gian và khí thế gian. Cõi Sắc và cõi Vô sắc là nơi định tâm (tâm vào Thiền định không tán động), còn cõi Dục là nơi tán tâm (tâm bình thường loạn động), vì thế cõi Dục được gọi là Tán địa. Nhưng, vấn đề cõi Dục có định hay không thì trong luận Tì bà sa quyển 10 và Đại thừa nghĩa chương quyển 11 có ghi nhiều thuyết. Nếu chia ba cõi làm chín địa (nơi, chốn), thì toàn thể cõi Dục (gồm năm đường: Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, người, trời) là địa đầu tiên trong chín địa.

Ngoài ra, về phạm vi và các loài khác nhau của cõi Dục, trong các kinh luận đều có ghi, như phẩm Tu đa la của luận Tạp A

tì đàm tâm quyển 8 có liệt kê 20 chỗ: Tám đại địa ngục, súc sinh, quỉ đói, bốn đại châu và sáu tầng trời cõi Dục. Phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20 chia làm 12 loại: Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, người, a tu luân, Tứ thiên vương, trời Đao lợi, trời Diệm ma, trời Đâu suất, trời Hóa tự tại, trời Tha hóa tự tại và Ma thiên. Luận

DỤC GIỚI

D

1324

Du già sư địa quyển 4 thì nêu 36 chỗ: Tám địa ngục lớn, bốn châu lớn, bốn châu cỡ vừa, sáu tầng trời cõi Dục, quỉ đói và phi thiên. Còn luận Câu xá quyển 11 thì nói về vị trí, thân hình và tuổi thọ v.v... [X. kinh Trường a hàm Q.19; kinh Khởi thế Q.1 đến Q.9; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.7; luận Đại tì bà sa Q.136, Q.137; luận Câu xá Q.3].

DỤC GIỚI ĐỊNH

Thiền định thuộc cõi Dục. Cũng gọi Dục định. Về vấn đề cõi Dục có định hay không, thì có nhiều thuyết. Có thuyết bảo cõi Dục không có Thiền định, chỉ có tâm tán động, bởi thế, cái gọi là định cõi Dục là chỉ cho định Vị chí, tức là ở giai

đoạn trước khi vào Sơ thiền. Có thuyết
cho rằng cõi Dục tuy nhiều tán tâm,
nhưng vẫn có một phần nhỏ định tâm,
và chính lấy phần nhỏ định tâm này làm
định cõi Dục. Vì định tâm ở cõi Dục
không liên tục mà tiêu diệt rất nhanh,
nên cũng gọi là Điện quang định (định
ánh chớp).
Nhưng, luận Thành thực quyển 11 thì
bảo cõi Dục thực sự có thiền định và thiền
định này có thể phát ra trí không động. [X.
luận A tì đàm tì bà sa Q.41; Thất thiếp kiến
văn Q.3 phần cuối].
DỤC GIỚI HÊ
..
Hệ nghĩa là trói buộc, pháp trói buộc ở
cõi Dục gọi là Dục giới hệ. Những pháp trói
buộc đó là 18 giới (sáu căn, sáu trần, sáu
thức). Lại nữa, trong 22 căn, 19 căn trước

là Dục giới hệ; trong 98 tùy miên, có 36 tùy miên là Dục giới hệ. [X. luận Đại tì bà sa Q.50, Q.52; luận Câu xá Q.2, Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Giới Hệ).

DỤC GIỚI TAM DỤC

Ba món dục ở cõi Dục.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 nêu ra ba món dục của phàm phu trong cõi Dục, đó là:

1. Ẩm thực dục: Phàm phu đối với các thức ăn uống thơm ngon sinh tâm tham đắm.

2. Thụy miên dục: Tâm phàm phu phần nhiều mờ tối, ham mê ngủ nghỉ nên không thể siêng tu đạo nghiệp.

3. Dâm dục: Tất cả nam nữ do tâm tham nhiễm lẫn nhau, nên làm các việc dâm dục.

DỤC GIỚI TÁN ĐỊA

Cõi Dục là nơi tán tâm. Hữu tình ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mới có định tâm, nơi có định tâm gọi là Định địa. Cõi Dục là nơi tán tâm, vì hữu tình ở cõi Dục không có định tâm nên gọi là Dục giới tán địa.[X. Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Dục Giới).

DỤC HẢI

Biển dục. Sự yêu đương ham muốn của loài người rất mạnh, rất sâu rộng như biển cả mông mênh khó mà thoát ra được, cho nên dùng biển làm thí dụ mà gọi là Dục hải.

Thông thường, sự yêu đương khó vượt qua, như một dòng thác chảy xiết nên cũng gọi là Dục lưu (Phạm: Kàma-ogha: Dòng ái dục). Chúng sinh đều do phiền não bốc cháy mà phải luân hồi sinh tử, không thể

đạt tới cõi Niết bàn lí tưởng, gọi là biển lớn phiền não sinh tử. Trong các phiền não, ái dục mạnh nhất, vì thế gọi ái dục là Dục hải.

DỤC GIỚI ĐỊNH

D

1325

DỤC HỎA

Lửa dục. Nhiệt tình dâm dục giống như lửa hay thiêu đốt tâm chúng sinh, hoặc vì tâmdâm dục bốc cháy như lửa khó dập tắt, nên gọi là Dục hỏa. Dục .cũng viết làdục...

Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 143 hạ), nói: "Tất cả các đức Như lai trong 10 phương coi việc hành dâm như lửa dục. Bồ tát thấy sự dâm dục thì tránh xa như tránh hố lửa". [X. Pháp uyển châu lâm Q.44].

DỤC KIM CƯƠNG

Phạm:Iwỉa-vara. Âm Hán: Y sắt tra phạ nhật la. Cũng gọi Dục.. kim cương, Tiễn kim cương, Ý sinh kim cương, Kim cương

tiễn, Nhãn tiễn. Một trong bốn vị Kim cương
của Ngũ tôn ở Trung đài trong hội Lí thú
trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo,
tức là vị Bồ tát ngồi trên hoa sen trong
vòng tròn (nguyệt luân) ở phía trước Bồ tát
Trung tôn Kim cương tát đỏa. Thân mầu
đỏ, chủng tử là (ma), hình tam muội da
là mũi tên.
Lại nữa, vị tôn này cũng là một trong
năm vị Bồ tát bí mật, hình tượng: Tay trái
cầm cung, tay phải cầm tên, đầu gối bên
phải dựng thẳng
trong tư thế bắn
cung.
Cứ theo Kim
cương đính du già
kim cương tát đỏa
ngũ bí mật tu
hành niệm tụng

nghi quĩ, thì Dục

kim cương tên là

Bát nhã ba la mật,

có khả năng thông

suốt tất cả Phật pháp mà không trệ không

ngại, giống như kim cương hay sinh ra chư

Phật. Vị Bồ tát này cầm cung, tên bằng kim

cương bắn vào tất cả hạt giống hữu lậu trong

thức A lại da để nó trở thành tấm gương trí

tuệ tròn sáng. Cũng chính là vị tôn này

dùng mũi tên dục đại bi bắn vào tâm tham

dục của chúng sinh, khiến chúng ngộ nhập

Bát nhã lí thú thanh tịnh. [X. Lí thú thích

Q.thượng; Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành

thành tựu nghi quĩ; Kim cương giới thất tập

Q.hạ].

DỤC LẬU

Phạm:Kàmàsrava, Pàli: Kàmàsava.

Một trong ba lậu. Cũng gọi Dục hữu lậu.

Dục chỉ cho năm món dục ở cõi Dục; lậu là tên khác của phiền não. Vì tham dục mà dấy sinh phiền não gọi là Dục lậu. Tức là ngoài việc loại trừ năm bộ vô minh của cõi Dục, còn lại 31 thứ phiền não và 10 triền, tổng cộng là 41 thứ phiền não. Chúng sinh vì kiến hoặc, tư hoặc ở cõi Dục mà tạo tác các nghiệp để rồi bị rơi rớt trong cõi Dục không thể nào thoát ra được, cho nên gọi là Dục lậu. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.22]. (xt. Thập Triền, Tam Lậu).

DỤC LƯU

Phạm: Kàma-ogha. Là tư hoặc tham sân si v.v... ở cõi Dục, vì tư hoặc này mà phải lưu chuyển trong cõi Dục nên gọi là Dục lưu. Một trong bốn lưu. Cũng gọi Dục bạo lưu (dòng dục chảy xiết).

Tư hoặc ở cõi Dục là trong bốn đế

của Kiến đạo mỗi đế đều có bốn hoặc:

Tham, sân, mạn, nghi, cộng thành 16

hoặc; Tu đạo có ba hoặc: tham, sân, mạn

cho đến 10 triền: Vô tàm, vô quí, thụy

DỤC LƯU

D

1326

miên, trạo cử, hôn trầm,xan, tật, phẫn,

phú và hối...

Lại nữa, Dục lưu cũng chỉ chung cho

sống chết trong ba cõi, vì mê hoặc nương

theo dục mà có sống chết lưu chuyển. [X.

kinh Tăng nhất a hàm Q.23; luận Câu xá

Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu).

DỤC NHIỄM

Chỉ các dục làm bẩn chân tính, hoặc

chỉ cho các phiền não tham dục.

Kinh Kim cương bát nhã (Đại 8, 772

hạ) nói: "Bạch Thế tôn! Con là A la hán

đã lìa các dục nhiễm". [X. kinh Đại phẩm

bát nhã Q.27; kinh Pháp hoa Q.2 phẩm

Thí dụ].

DỤC PHÁP

Chỉ cho ba pháp: Dữ dục, thụ dục, thuyết dục. Nghĩa là khi cử hành Bố tát, thuyết giới, thụ giới v.v... các tỉ khưu cùng ở chung trong khu vực kết giới đều phải tham dự, nhưng nếu vì một lí do bất khả kháng nào đó không tham dự được, thì vị ấy phải bày tỏ lòng mong muốn, tùy hỉ và tán đồng pháp sự đó, gọi là Dục. Ủy thác ý muốn ấy cho vị tỉ khưu khác, gọi là Dữ dục. Nhận sự ủy thác ấy, gọi là Thụ dục. Đem truyền đạt ý ấy cho chúng tăng đều biết, gọi là Thuyết dục (nói dục). [X. luận Thập tụng Q.15; Tát bà đa bộ tì ni ma đắc lặc già Q.6; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1].

DỤC PHẬT

Tắm Phật. Cũng gọi Quán Phật .

Nghi thức pháp hội tắm Phật được cử

hành tại các chùa để kỉ niệm ngày đức Thích tôn đản sinh. Khi đức Phật giáng sinh các vị trời rưới nước thơm xuống để tắm rửa thân thể ngài. Căn cứ theo truyền thuyết này, hằng năm đến ngày Phật đản các chùa cử hành lễ hội tắm Phật; tượng Phật giáng sinh được đặt trong một cỗ long đình có kết hoa, cỏ, rồi dùng nước thơm rưới từ trên đầu tượng để tắm. Nhân dịp này cũng cử hành các lễ chúc mừng khác như: Cúng Phật, cúng tổ, cúng dường chư tăng v.v... pháp hội này được gọi là Hội quán Phật, Hội Phật sinh, Dục hóa trai. Lễ Phật đản do đó cũng gọi là lễ tắm Phật.

Tại Ấn độ và Tây vực thì tượng Phật đản sinh được đặt trong một cỗ xe rồi rước đi khắp thành phố. Ở Trung quốc, vào các đời Đường, Tống pháp hội này cũng rất thịnh hành. Sau khi truyền đến Nhật bản,

bắt đầu từ năm. Thừa hòa thứ 7 (840), hằng năm vào ngày 8 tháng 4 lễ tắm Phật được cử hành trong Hoàng cung, pháp hội tắm Phật này được gọi là Hoa tế. Về sau, pháp hội này cũng được lưu hành rộng rãi trong các chùa viện.

Văn tụng đọc khi tắm Phật gọi là kệ tắm Phật.

Ngoài ra, theo kinh Bát nê hoàn hậu quán lạp chép, thì vào ngày Phật đản và ngày rằm tháng 7 mãn hạ cử hành lễ Quán Phật (tắm Phật) gọi là Quán lạp . Lại nữa, theo kinh Thí dụ thì còn có lễ tắm

DỤC NHIỄM

D

1327

Phật vào ngày mùng 8 tháng chạp (ngày đức Phật thành đạo).

Trong Thiền lâm, vào ngày mùng 8 tháng chạp, ngày đức Phật thành đạo, cũng làm lễ tắm Phật. Nước nóng dùng để tắm Phật được pha lẫn với các thứ hương thơm như: ngưu đầu chiên đàn, tử đàn, hương đa ma la, hương cam tùng, khung cùng, bạch đàn, uất kim, long não, trầm hương, xạ hương, đinh hương v.v... sau đó cho vào trong bình sạch, rồi từ từ rưới nước từ trên đỉnh đầu tượng Phật.

Về nguồn gốc của lễ tắm Phật, các chùa ở Ấn độ mỗi ngày đều có cử hành, là vì khí hậu ở Ấn độ nóng bức, cần tắm mỗi ngày, cho nên Nam hải kí qui nội pháp truyện

quyển 4 và Đại tống tăng sử lược quyển thượng đều nói rằng, lễ tắm Phật vốn không phải chỉ được cử hành vào ngày Phật giáng sinh, mà đời sau dần dần trở thành nghi thức tắm Phật mỗi năm một lần. [X. kinh Dục Phật công đức; Thích thị yếu lãm Q.trung; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Phật giáng đản điều; Thiền lâm tượng khí tiên báo đảo môn].

DỤC PHẬT KỆ

Bài kệ đọc lúc tắm Phật. Theo kinh Dục tượng công đức, trong nghi thức tắm Phật, khi nước từ trên tượng Phật chảy xuống, vị Duy ma tuyên sớ xong, cao giọng xướng bốn câu kệ như sau (Đại 16, 799 trung):

"Nay con tắm gội tượng chư Phật
Thân tịnh trí công đức trang nghiêm
Khiến chúng sinh xa lìa năm trược
Mong chứng được pháp thân Như lai".

[X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2

Phật giáng đản điều]. (xt. Dục Phật).

DỤC SINH

I. Dục sinh. Muốn sinh. Gọi đủ là Dục sinh ngã quốc (muốn sinh trong đất nước của ta). Dục sinh, Chí tâm (dốc lòng) và Tín nhạo (tin ưa) là ba pháp an tâm của môn Tịnh độ. (xt. Tam Tín).

II. Dục sinh. Phạm:Kàmotpatti. Là cảnh dục lạc mà chư thiên của sáu tầng trời cõi Dục thụ hưởng, tuy có ba loại khác nhau, nhưng đều là thụ hưởng dục lạc nên gọi là Dục sinh.

III. Dục sinh. Chỉ cho ba loại sinh ở cõi Dục.

Luận A tì đạt ma tập dị môn túc nêu ba loại dục sinh (Đại 26, 386 thượng): "Có các hữu tình ưa thích hưởng thụ các cảnh dục lạc vi diệu hiện tiền, những hữu tình ấy đối

với các cảnh diệu dục hiện tiền như giàu sang, được tự tại, được hoàn toàn ở cõi người, được một phần ở cõi trời, đó là dục sinh bậc nhất; (...) trời Lạc biến hóa là dục sinh bậc nhì (...), trời Tha hóa tự tại là dục sinh bậc ba.

DỤC THAM

Phạm,Pàli: Kàma-ràga. Cũng gọi Dục tham tùy miên. Chỉ cho phiền não tham ở cõi Dục. Còn phiền não tham ở cõi Sắc và cõi Vô sắc thì gọi là Hữu tham..... Dục tham có Dâm dục tham và Cảnh giới tham khác nhau. Trong đó, tu Bất tịnh quán để

DỤC THAM

D

1328

đối trị dâm dục tham, tu Xả vô lượng trong bốn vô lượng (tức từ bi hỉ xả) để đối trị cảnh giới tham.

Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 19, thì tham dục ở cõi Dục duyên theo năm cảnh bên ngoài: Sắc, thanh, hương, vị, xúc mà sinh khởi, nên gọi là Dục tham. [X. luận Phẩm loại túc Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.83]. (xt. Tham).

DỤC THÁNH

.....

Phép tắm rửa tượng Thánh tăng trong Thiền gia. Các tượng được tôn trí ở chính giữa nhà Tăng, gọi chung là Thánh tăng. Nhưng tượng Thánh tăng thờ trong các

chùa viện của Đại thừa và Tiểu thừa có
khác nhau. Các chùa Đại thừa thờ tượng
bồ tát Văn thù, còn các chùa Tiểu thừa thì
thờ tượng ngài Kiều trần như hoặc Tân đầu
lư hoặc Đại ca diếp hoặc Tu bồ đề v.v...[X.
Sắc tubách trượng thanh qui Q.4 Tri dục
điều; Thiền lâm tượng khí tiên báo đảo
môn].

DỤC THẤT

.....

Nhà tắm.Pàli: Nahàna-koỉỉhaka. Là
nơi đại chúng tắm rửa. Cũng gọi Dục đường,
Ôn thất (Pàli: Jantàghara), Thang ốc.
Luật Ngũ phần quyển 26 nói về lí do
làm nhà tắm là: các vị tỉ khưu ăn uống đầy
đủ, nhưng vẫn bị nhiều bệnh, y sĩ Kì vực
(Kì bà) lấy làm lo, bèn bạch đức Phật cho
xây nhà tắm để trừ bệnh cho đại chúng.
Lúc tắm dùng vỏ bồ đào, vỏ ma lâu, bột

đậu v.v... để kì cọ cho sạch.

Trong Thiền lâm có đặt các chức Tri dục (Dục chủ), Dục đầu v.v... Ở nhà tắm thì đặt tượng bồ tát Bạt đà bà la (Hiền hộ), vị Bồ tát này nhờ nhân duyên tắm gội trong Dục thất mà chứng viên thông.

Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, thì tắm gội trong nhà tắm có năm điều lợi ích: Trừ phong, khỏi bệnh, sạch bụi bặm cáu bẩn, thân thể nhẹ nhàng, trắng trẻo béo tốt.

Ngoài ra, luật Tứ phần quyển 16 và luật Ma ha tăng kì quyển 34 cũng có nói đến các điềulợi ích của việc tắm rửa trong nhà tắm. Trong Tùng lâm, nhà tắm được kể là một trong bảy nhà già lam (nhà của toàn chùa). Nhà tăng, nhà tắm và nhà tẩy tịnh (nhà vệ sinh) gọi là Tam mặc đường (ba nhà khi vào phải giữ im lặng). [X. Thích thị

yếu lãm Q.trung; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn].

DỤC THẤT HIỀN HỘ BỒ TÁT TƯỢNG

Tượng bồ tát Hiền hộ ở nhà tắm. Cũng gọi Dục thất bản tôn tượng.

Bồ tát Hiền hộ, Phạm: Bhadra pàla, âm Hán: Bạt đà bà la. Vị Bồ tát này nhờ nhân duyên đang tắm trong nhà tắm mà chứng được viên thông. Theo nhân duyên này mà các chùa viện ở đời sau thường đặt tượng của ngài ở nhà tắm. (xt. Hiền Hộ Bồ Tát).

DỤC THẤT TỊNH CAN

Cây sào sạch ở nơi nhà tắm. Tức là cây sào (tre) gác ở phía trong nhà tắm để mắc quần áo sạch.

Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn chép: “Giáo giới luật nghi nhập ôn thất pháp nói: Vào trong nhà tắm, áo sạch thì mắc

lên cái sào sạch, áo dơ thì mắc lên cái sào

dùng cho đồ dơ”.

DỤC THIÊN

Chỉ cho các trời cõi Dục. Cũng gọi Lục

dục thiên, gồm có sáu tầng: Trời Tứ thiên

DỤC THÁNH

D

1329

vương, trời Đao lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa và trời Tha hóa tự tại. [X. luận Câu xá Q.8]

DỤC THIÊN NGŨ DÂM

Năm cách hành dâm của các trời cõi Dục:

1. Trời Tứ thiên vương và trời Đao lợi: Trời Tứ thiên vương ở lưng chừng núi Tu di, trời Đao lợi ở trên chóp núi Tu di, đều ở gần với mặt đất, sự hành dâm của hai cõi trời này cũng giống như loài người.

2. Trời Dạ ma: Đối với cảnh dục biết rõ thời giờ, nên chỉ cần ôm nhau là thành.

3. Trời Đâu suất: Đối với các cảnh dục biết dừng đủ, cho nên chỉ cần nắm tay nhau là thành.

4. Trời Lạc biến hóa lòng dục rất nhẹ,

nên chỉ cười với nhau là đủ.

5. Trời Tha hóa tự tại, dục niệm hết

dần, nên chỉ nhìn nhau là thỏa mãn.

[X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Câu

xá Q.11].

DỤC THUYỀN

Cái bồn để tắm. Trước khi đưa vào quan

tài, thi hài người chết được tắm rửa bằng

nước ấm, cái đồ đựng nước tắm lúc ấy gọi

là Dục thuyền, giống như cái bồn để tắm.

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6

Vong tăng điều (Đại 48, 1147 hạ), nói: "Nếu

vị bệnh tăng nhắm mắt thì vị chủ Diên thọ

đường báo tin ngay cho vị Duy ma biết để

vị này bảo Đường tư hành giả đun nước,

đồng thời, báo tin cho các vị Thủ tọa, Tri

khách, Thị giả, Khố tư và sai người đưa dục

thuyền đến để tắm cho người quá cố".

DỤC TIỄN

Mũi tên dục. Vì năm dục lạc hay làm hại người, nên ví dụ như mũi tên mà gọi là Dục tiễn. Hoặc chỉ cho mũi tên màbồ tát Dục kim cương cầm nơi tay. Hoặc vì lòng dục tương ứng với cảnh giống như mũi tên bắn trúng mục tiêu nên cũng gọi là Dục tiễn.[X. phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển); Tuệ lâm âm nghĩa Q.10]. (xt. Dục Kim Cương).

DỤC TRÌ

.....

Ao tắm: Hồ ao được dành riêng cho việc tắm gội thân thể.

Tại Ấn độ, ngoài nhà tắm ra, còn đào ao hồ chứa nước mưa để tắm rửa. Ấn độ là xứ nhiệt đới, cho nên chỗ nào cũng đào ao hồ để tắm rửa. [X. Thích thị yếu lãm Q.trung]

DỤC VONG

.....

Tắm vong. Trước khi đưa vào quan tài, thi thể người chết được tắm rửa bằng nước nóng để được sạch sẽ, gọi là Dục vong. Nghi thức này thường được thực hành trong thiền lâm mỗi khi có vị tăng lâm bệnh nhập tịch. (xt. Dục Thuyền).

DỤC Y

Pàli: Udakasàỉikà. Cũng gọi Dục quần, Nội y, Minh y, Vũ dục y. Là y phục mặc lúc tắm. Một trong bảy vật dụng tắm.

Theo luật Ngũ phần quyển 26, luật Thập tụng quyển 18 và luật Ma ha tăng kì quyển 40, thì tỉ khưu, tỉ khưu ni, khi tắm không được để mình trần mà phải mặc áo tắm, nếu không sẽ phạm tội Đột cát la gọi là Dục y pháp.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3

nói, khi tắm phải dùng mảnh vải dày (dục

quần) dài 5 khuỷu tay, rộng năm khuỷu,

quấn quanh mình để tắm.

DỤC Y

D

1330

Còn danh từ Vũ dục y (áo tắm mưa) là theo y phục của người Ấn độ mặc để tắm mưa. Sau khi đức Phật chế pháp dục y thì từ ngữ này vẫn được lưu dụng. [X. luật Ngũ phần Q.5; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Nhật dụng quĩ phạm điều; Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn].

DUÊ SẮT TRI LÂM

Phạm: Yawỉivana. Khu rừng ở phía ngoài thành Vương xá nước Ma yết đà trung Ấn độ. Cũng gọi Thân sắt tri lâm, Già việt lâm, Từ tự lâm. Dịch ý là rừng gậy.

Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 920 thượng) nói: “Rừng tre cây cao và

cứng, um tùm che kín núi hang. Nơi này trước kia có người Bà la môn nghe Phật Thích ca thân cao một trượng sáu, thường không tin, nên dùng cây gậy tre dài một trượng sáu để đo thân Phật. Mỗi lần ông đo thân Phật lại cao thêm, cứ thế, ông càng đo thân Phật càng cao thêm mãi; cuối cùng, không đo được nữa, ông bèn quăng gậy bỏ đi, cây gậy tre mọc rễ ở đó thành rừng".

Trong khu rừng này có tòa tháp lớn do vua A dục xây dựng. Cũng tại nơi này thuở xưa đức Phật đã từng vì các trời, người hiện đại thần thông nói pháp nhiệm mầu trong suốt bảy ngày.

Hiện nay có khu di tích cổ gần thôn Kiệt hỉ nhĩ (Jethian) ở mạn đông bắc thị trấn Gia nhã thuộc Bengal chính là rừng trúc này. [X. Đại trang nghiêm kinh luận

Q.12; Phật sở hành tán Q.4].

DUÊ SƠN ĐẠI SƯ TRUYÊN

Có 1 quyển. Do vị tăng người Nhật bản là ngài Nhân trung soạn. Nội dung thuật lại sự tích hành hóa của vị tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản là Đại sư Tối trừng trong 65 năm tại thế. Sách được ấn hành vào tháng 8 niên hiệu Vĩnh bảo năm đầu (1704) đời Đông sơn Thiên hoàng. Bài tựa do ngài Tú vân ở viện Tây tháp soạn, được thu vào Tứ đại sư truyện bản năm Minh hòa thứ 4 (1767).

DUÊ TÔN (1201 - 1290)

Vị tổ Trung hưng của Luật tông Nhật bản. Ngài người Đại hòa (huyện Nại lương) họ Nguyên, tự Tư viên. Lúc đầu, ngài học Mật giáo, sau lấy việc phục hưng Luật học làm chính, thụ giới ở chùa Tây đại, siêng năng tinh tiến, được trong triều ngoài nội

tôn kính. Ngài dốc chí dùng giới luật cứu đời, thường truyền giới cho phi nhân và những người ăn xin v.v... Ngài đào 1350 cái ao để phóng sinh.

Năm Chính ứng thứ 3 ngài tịch, thọ 90 tuổi. Sau ngài được Phục chính Thiên hoàng ban thụy hiệu "Hưng chính bồ tát".

Ngài để lại các tác phẩm: Phạm võng cổ tích văn tập 10 quyển, Cảm thân giác chính kí 3 quyển. [X. Hưng chính bồ tát truyện; Bản triều cao tăng truyện Q.59; Nguyên hanh thích thư Q.13].

DUNG BẢN MẠT

.....

Dung hợp gốc ngọn. Đối lại với "Phân chư thừa" .(chia các thừa). Tiếng dùng trong phán giáo của tông Hoa nghiêm.

Tông Hoa nghiêm chia giáo pháp một

đời của đức Phật làm hai loại: Tam thừa và Nhất thừa. Nhất thừa lại chia ra Đồng giáo và Biệt giáo, lấy ý chỉ chủ yếu của kinh Pháp hoa là "Hội tam qui nhất" (họp ba về một), làm Đồng giáo nhất thừa.

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương

DUÊ SẮT TRI LÂM

D

1331

quyển 1, khi giải thích về Đồng giáo nhất thừa, ngài Pháp tạng - Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm - lại thiết lập hai môn: Phân chư thừa và Dung bản mạt. Lấy Phân chư thừa để nói rõ pháp thể của Đồng giáo nhất thừa và lấy Dung bản mạt để làm sáng tỏ danh nghĩa của Đồng giáo nhất thừa. Dung bản mạt tức là danh nghĩa của Đồng giáo lấy Nhất thừa làm gốc (bản), lấy Tam thừa làm ngọn (mạt), rồi dung hợp Tam thừa với Nhất thừa. Sau đó lại mở ra hai môn:

1. Dẫn quyền qui thực môn.....

(môn đưa tạm thời về chân thực),

tức là đưa Tam thừa về Nhất thừa, là môn hướng thượng, nghĩa là từ Cơ hướng tới Pháp.

2. Lãm thực thành quyền môn

(môn chuyển chân thực thành
tạm thời) tức là chuyển Nhất thừa thành
Tam thừa, là môn hướng hạ, nghĩa là từ
Pháp hướng xuống Cơ.
Đưa Quyền về Thực mà không phá hoại
Quyền, bởi thế, Tam thừa tức là Nhất thừa,
mà không trở ngại Tam thừa. Chuyển Thực
thành Quyền mà không khác với Thực,
cho nên Nhất thừa tức là Tam thừa, nhưng
không ngăn ngại Nhất thừa. Như vậy, Nhất
thừa và Tam thừa dung hợp, thể của chúng
không hai, đây là nghĩa của Đồng giáo.
Sự khác nhau giữa Dung bản mạt của
Đồng giáo nhất thừa và Cai nhiếp môn
của Biệt giáo nhất thừa là ở chỗ: Dung
bản mạt của Đồng giáo nhất thừa thừa
nhận bản mạt của Tam thừa và Nhất thừa
tuy khác nhau, nhưng vẫn dung hợp. Còn
Cai nhiếp môn của Biệt giáo nhất thừa thì

không thừa nhận bản mạt của Tam thừa và Nhất thừa có khác nhau, mà coi tất cả pháp Tam thừa xưa nay vốn đều là pháp Nhất thừa. [X. Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1 phần trên; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Đồng Biệt Nhị Giáo).

DUNG BẢN ỨNG THÂN

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho tướng ứng thân của Phật Thích ca dung hợp với uy đức của Phật A di đà mà hiện. Cũng chính là vị giáo chủ của kinh Vô lượng thọ. Đây là luận đề mà Tịnh độ chân tông của Nhật bản thường dùng khi bàn xét về ba bộ kinh: Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, A di đà và mối quan hệ giữa ba thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân v.v...

DUNG HI (1888 - 1959)

.....

Người huyện Phiên ngung tỉnh Quảng đông (gốc quê Chiết giang), họ Thang, tự Tuyết quân, hiệu Cửu chỉ đầu đà.

Sư tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Quảng đông, nổi tiếng về văn chương và biện luận. Trước khi xuất gia, sư từng giữ các chức vụ như: Hiệu trưởng trường Tiểu học Phiên ngung, Giám đốc sở Giáo dục, Ủy viên hội quĩ tiền tệ Trung ương, Cố vấn ủy viên hội Chính vụ chính phủ Tây nam, Quyền Bí thư xử lí thường vụ ngân hàng tỉnh Quảng đông v.v...

Sư còn tổ chức Hội xem kinh Phật giáo Quảng châu, Hội nghiên cứu Phật học Lục nhất, sáng lập Nguyệt san Viên âm, đồng thời, sư ra sức tìm hiểu ý nghĩa và luyện tập Thiền, hết lòng hộ pháp và bảo vệ tài sản

của các chùa viện.

Năm Dân quốc 13 (1924), sư lâm bệnh nặng. Năm Dân quốc 36, sư qui y làm đệ tử Hòa thượng Hư vân ở chùa Nam hoa, Việt châu, được đặt pháp hiệu Khoan quân. Về sau, sư đến Thuyên loan Trúc lâm Thiền viện xin y vào pháp sư Dung thu xuất gia, pháp hiệu Dung hi. Năm sau, sư y vào pháp sư Kinh khê ở chùa Linh ẩn, núi Đại tự thụ giới cụ túc. Sau vì Hòa thượng Hư vân viết thư dạy sư là "Đạo Phật dời về Nam" nên

DUNG HI

D

1332

năm Dân quốc 43 (1954) sư từ Hương cảng đến Tân gia ba. Sư thường qua lại Tân gia ba và Cát long pha (Kuala Lumpur) để hoằng pháp và sáng lập Hội nghiên cứu Phật học Mã lai á. Năm Dân quốc 48 (1959), sư tịch ở Cát long pha, thọ 72 tuổi.

Sư có các trứ tác: Phật giáo và Thiền tông, Cát đằng tập, Vô tướng tụng giảng thoại, Bách dụ kinh tuyển giảng v.v...

DUNG HỮU THÍCH

.....

Tức là thừa nhận nghĩa phụ bên cạnh nghĩa chính trong khi giải thích kinh luận. Cũng gọi Dung hữu thuyết.

DUNG SỰ TƯƠNG NHẬP DUY THỨC

Là một trong 10 lớp Duy thức do tông

Thiên thai thành lập. Nghĩa là do bản thể viên dung vô ngại nên muôn vàn hiện tượng dung hợp vào nhau (tương nhập) mà mỗi hiện tượng vẫn giữ thể tính riêng biệt, rõ ràng phân minh, nhưng không ngăn ngại lẫn nhau. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13] (xt. Thập Trùng Duy Thức).

DUNG TAM THẾ GIAN THẬP THÂN

.....

Cũng gọi Dung tam thế gian thập Phật. Theo tông Hoa nghiêm, khi bồ tát Viên giáo dùng trí hiểu biết chân thực quan sát toàn pháp giới, Bồ tát thấy muôn tượng muôn vật đều là thân Phật cả. Thân Phật ở đây được chia làm 10 thứ gọi chung là Dung tam thế gian thập thân, là một trong hai loại Thập thân của tông Hoa nghiêm.

Mười thân là:

1. Chúng sinh thân: chỉ cho chúng sinh trong sáu đường.

2. Quốc độ thân: nơi cư trú của chúng sinh trong sáu đường.

3. Nghiệp báo thân: nghiệp nhân cảm quả sinh ra thân chúng sinh hoặc thân quốc độ.

4. Thanh văn thân: người tu quán bốn đế cầu Niết bàn.

5. Độc giác thân: người tu quán 12 nhân duyên cầu Niết bàn.

6. Bồ tát thân: người tu sáu độ cầu chính giác.

7. Như lai thân: thân Phật tròn đầy tu hành ở nhân vị.

8. Trí thân: thân Phật có đủ thực trí năng chứng.

9. Pháp thân: thân Phật có đủ chân lí sở chứng.

10. Hư không thân: thực thể bao trùm pháp giới, che khắp chúng sinh.

Ba thân trước trong 10 thân trên đây thuộc phần nhiễm (nhơ nhớp), thân thứ 4 đến thứ 9 thuộc phần tịnh (trong sạch); thân Hư không thứ 10 thì lìa các tướng nhiễm, tịnh, hữu, vô, và là chỗ nương của hai phần nhiễm, tịnh.

Lại nữa, thân Quốc độ trong 10 thân tức là Quốc độ (khí) thế gian; thân chúng sinh thứ nhất và thân thứ 3 đến thứ 6, là Chúng sinh thế gian; thân thứ 7 đến thứ 10 là Trí chính giác thế gian. Mười thân này dung nhiếp các pháp của ba thế gian mà là thể của Tì lô chính giác, nên gọi là Dung tam thế thập thân.

Ngoài ra, nhờ 10 thân này mà hiểu biết được cảnh sở tri của giác thể Phật tì lô giá na, nên cũng gọi là Giải cảnh thập thân.

[X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.27; thập địa kinh luận Q.10; Hoa nghiêm kinh Thám huyền kí Q.14; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Hoa nghiêm huyền đàm Q.30].

DUNG THÔNG

.....

Dung hợp thông suốt hoàn toàn không

DUNG HỮU THÍCH

D

1333

trở ngại. Cùng nghĩa với tương tức tương nhập.

Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 14 (Đại 47, 775 hạ), nói: "Đức sơn đánh, Lâm tế hét đều đưa đến triệt ngộ vô sinh, thấu suốt ngọn nguồn, dung thông tự tại". [X. Ma ha chỉ quán Q.7].

DUNG THÔNG NIÊM PHẬT DUYÊN KHỞI

Gồm 2 quyển, do ngài Lương trấn, người Nhật bản, soạn. Cũng gọi Dung thông duyên khởi, Dung thông đại niệm Phật duyên khởi.

Nội dung chủ yếu trình bày tông nghĩa của tông Dung thông niệm Phật và tiểu sử của ngài Lương nhẫn, vị tổ khai sáng của tông này, có phụ thêm tranh vẽ. Sách này

hiện còn hai loại bản:

1. Bản của chùa Thanh lương ở Tha nga, tương truyền bắt đầu được soạn từ năm Ứng vĩnh 21 (1414) cho đến 30 năm sau mới xong, lời văn của Thiên hoàng Hậu tiểu tùng và các công khanh, tướng quân như Túc lợi nghĩa trì v.v... còn tranh do các ông Hạnh quảng, Hạnh tú, Quang quốc, Tịch tế, Vĩnh xuân v.v... vẽ.

2. Bản của chùa Thiền lâm, tranh do Thổ tá Quang tín dựa theo bản của chùa Thanh lương mà vẽ vào năm Khoan chính thứ 4 (1463), còn lời văn thì do Thiên hoàng Hậu hoa viên và các Tướng quân soạn. [X. Nhật bản ấn thư khảo Q.2; Nhật bản quốc bảo toàn tập tập 32].

DUNG THÔNG NIÊM PHẬT TÔNG

Một trong 13 tông của Phật giáo Nhật bản. Gọi đủ: Dung thông đại niệm Phật tông,

gọi tắt: Đại niệm Phật tông. Do Đại sư Thánh ứng Lương nhẫn sáng lập.

Vào năm Vĩnh cửu thứ 5 (1117), ngài Lương nhẫn đề xướng thuyết niệm Phật: Thập giới nhất niệm, tự tha dung thông (Mười cõi một niệm, mình người dung thông). Nghĩa là công đức niệm Phật của một người dung thông với tất cả mọi người, cũng thế, công đức niệm Phật của tất cả mọi người dung thông với một người. Hơn nữa, một hạnh niệm Phật thông với muôn hạnh, muôn hạnh đầy đủ trong một hạnh niệm Phật, cho nên tất cả công đức đều viên mãn, được vãng sinh Tịnh độ.

Năm Minh trị thứ 7 (1874), tông này chính thức công bố tên tông và lấy chùa Đại niệm Phật ở thành phố Đại phản làm Tổng bản sơn. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.51].

DUNG THÔNG VIÊN MÔN CHƯƠNG

Có 1 quyển, do ngài Đại thông Dung quán đời thứ 46 của tông Dung thông niệm Phật ở Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 84.

Nội dung trình bày nhân duyên tổ Lương nhẫn sáng lập tông Dung thông niệm Phật, giải thích tên tông và nói rõ tông nghĩa. Đây là Thánh điển căn bản của tông này.

DUNG THÔNG VỌNG TƯỞNG

.....

Tức là tưởng ấm, tưởng uẩn, một trong năm thứ vọng tưởng.

DUNG THÔNG VỌNG TƯỞNG

D

1334

Sắc thân của chúng sinh là thực chất, suy nghĩ là tình giả, thực và giả khác nhau xa, nhưng lại hay tương ứng với nhau, là bởi vọng tưởng dung hợp.

Lại nữa, tâm sinh tưởng giả, hình là vật thực, tâm và hình khác nhau, nhưng có thể tương ứng nhau là nhờ tưởng dung thông. Tâm, cảnh theo nhau không gián đoạn, đều là vọng tưởng, nên gọi là Dung thông vọng tưởng. (xt. Ngũ Vọng Tưởng).

DUNG THỨC

Chỉ cho người thông suốt sự lí.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 229 thượng), nói: "Sinh dung thức ấy, đẹp dấu truyền đăng". (Bậc

thông suốt sự lí sinh ra đời này là cái dấu tích tốt đẹp cho sự truyền nối ngọn đèn chính pháp).

DỤNG

Là tác dụng, công dụng, hoặc là mục đích, lí do v.v...

Dụng có rất nhiều nghĩa, nhưng có thể thu gọn vào hai nghĩa sau:

1. Dụng. Phạm: Prayojana. Là mục đích lí do các sự chỉ dạy. Cùng với Sở thuyên (Phạm: Abhidheya), Tương thuộc (Phạm: sambandha) gọi chung là Tam sự (ba việc), là hiển bày đại cương của Luận thư. Các nhà chú giải Ấn độ, bắt đầu từ khoảng thế kỉ VI, VII, đã dùng Tam sự để biểu thị cương yếu của Luận thư. Trong đó, Dụng, chỉ cho mục đích hoặc mục tiêu trứ tác Luận thư; Sở thuyên, chỉ chủ đề của Luận thư; Tương thuộc thì biểu thị ý

nghĩa của việc soạn thuật Luận thư. Chẳng hạn như bộ Trung luận chú của ngài Nguyệt xứng, thì duyên khởi "Bát bất" trong kệ qui kính là Sở thuyên, hí luận tịch tĩnh cát tường Niết bàn là Dụng, vì lòng từ bi cứu độ tất cả chúng sinh mà ngài Long thụ trứ tác Trung luận là Tương thuộc.

Ngoài tam sự (Dụng, Sở thuyên, Tương thuộc) kể ở trên, còn có nhiều trường hợp thêm Dụng chi dụng (Phạm: Prayojansva prayojana, dụng của dụng) nữa mà thành Tứ sự (bốn việc). Nhưng trường hợp dùng Tứ sự để hiểu rõ đại cương của kinh luận thì ở vào thời kì tương đối muộn hơn, vì lúc ấy, phương thức chú thích đã nghiễm nhiên có đủ phong cách chỉnh lí hoàn bị và nghiêm túc. Dụng chi dụng là biểu thị mục dích chân chính của Luận thư, phần

nhiều nói đến mục tiêu có tính chất tôn giáo của nó.

Ngoài ra, cũng có không ít trường hợp bàn về Dụng của các thuật ngữ và tư tưởng v.v... Chẳng hạn như về tính Không thì cùng nêu Dụng, Tướng (Phạm: Lakwaịa) và Nghĩa (Phạm:Artha) của nó. Như trong luận Bát nhã đăng của ngài Thanh biện thì Dụng của tính không là hí luận tịch diệt, Tướng của tính không là trí biết rõ chân như, còn nghĩa cũa tính không thì chỉ cho tướng chân thực.

2. Dụng. Là tác dụng, công năng. Đối lại với Thể. Là phạm trù lí luận của hệ thống triết học Phật giáo có tính chất tổ chức do các tông Hoa nghiêm, Thiên thai hoàn thành vào thời đại Tùy, Đường.

Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 trung), nói: “Chẳng chân chẳng tục gọi là Thể

chính; chân đi với tục, gọi là Dụng chính”.

Cũng sách đã dẫn lại nói: Bát nhã và

Phương tiện thực không có trước sau, nay

nói có trước sau là vì lấy Bát nhã làm thể,

lấy Phương tiện làm dụng.

Luận Đại trí độ cũng nói: như lấy vàng

làm thể, làm thành các đồ trang sức đẹp đẽ

là dụng. Cũng như ngài Lục tổ Tuệ năng

nói định và tuệ là cùng một thể tính, chẳng

DUNG THỨC

D

1335

phải hai: Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định.

Tóm lại, "thể" phần nhiều chỉ cho thắng nghĩa, bản chất, tuyệt đối, tức là chỉ cho thế giới tĩnh chỉ, thế giới tuyệt đối; còn "dụng" thì biểu thị thế tục, tương đối, tức là thế giới hoạt động, thế giới tương đối. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa thể và dụng, trên căn bản, là "tức thể tức dụng", nghĩa là đứng về phương diện tuyệt đối mà nói thì thể tức là dụng, dụng tức là thể, tính chất tức nhất, tương tức này đặc biệt được nhấn mạnh trong triết học Phật giáo.

Thêm nữa, "thể" là chỉ cho tự thể của tất cả pháp hữu vi đều có, còn "dụng" thì

chỉ cái tác dụng mà mỗi một tự thể có đầy đủ. Do đó, ba tướng sinh, trụ, diệt của pháp hữu vi cũng đều có thể của tự thể và dụng của tác dụng của nó. Trung quán luận sớ, Thập nhị môn luận sớ v.v... bàn về ba tướng hữu vi rất rõ. Còn luận Đại thừa khởi tín thì ngoài Thể, Dụng ra, lại thêm "Tướng" nữa mà thành là "Tam đại" (Thể đại, Dụng đại, Tướng đại). [X. luận Đại tì bà sa Q.39; luận Câu xá Q.5].

DỤNG DIỆT

Đối lại với Thể diệt. Chấm dứt tác dụng. Giáo nghĩa "Tam thế thực hữu" (ba đời thực có) của luận Câu xá cho rằng khi các pháp diệt, thể của chúng không diệt, vì thể là hằng hữu thường còn, chỉ có tác dụng diệt mất mà thôi. (xt. Thể Diệt).

DỤNG ĐẠI

Một trong ba đại: Thể, Tướng, Dụng.

Đại nghĩa là cùng khắp pháp giới, rộng lớn vô biên.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì Dụng đại là chỉ cho tác dụng của chân như, tức là tác dụng to lớn có khả năng sinh ra thiện nhân thiện quả của tất cả thế gian và xuất thế gian. Cũng chính là thể tính của tâm chúng sinh có đầy đủ tất cả công đức, tự đáy nguồn bên trong ngấm ngầm huân tập tâm vọng nhiễm, bên ngoài hiện báo thân, hóa thân để giáo hóa chúng sinh. Nhờ hai dụng trong, ngoài này, khiến người ta trước hết tu nhân thiện thế gian được quả thiện thế gian; rồi sau tu nhân thiện xuất thế gian mà được diệu quả xuất thế gian.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ), nói: "Ba là Dụng đại, hay sinh thiện nhân thiện quả của tất cả thế gian và xuất thế gian".

Lại cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ quyển thượng phần trên của ngài Tuệ viễn (chùa Tịnh ảnh, đời Tùy), thì "dụng" của Dụng đại có hai nghĩa: Nhiễm dụng và Tịnh dụng; thế gian là nghĩa nhiễm dụng, xuất thế gian là nghĩa tịnh dụng.

Ngoài ra, đối với bản thể, tướng trạng và tác dụng rộng lớn vô hạn của vũ trụ pháp giới, Mật tông cũng lập thuyết Tam đại. Trong đó, Dụng đại là chỉ cho tác dụng của thân mật, ngữ mật và ý mật tương ứng một cách sâu xa kín nhiệm. [X. luận Thích ma ha diễn Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Tam Đại).

DỤNG HUÂN TẬP

Đối lại với "Tự thể tướng huân tập". Nhờ sức huân tập (xông ướp) ngoại duyên của

chư Phật, Bồ tát mà thiện căn của chúng

sinh được tăng trưởng.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì

trong bốn thứ huân tập: Vô minh, vọng

tâm, vọng cảnh giới và tịnh pháp, thì tịnh

pháp huân tập được chia làm hai loại: Chân

như huân tập và Vọng tâm huân tập. Trong

DỤNG HUÂN TẬP

D

1336

đó, Chân như huân tập lại được chia làm

Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập.

(xt. Tứ Huân Tập)

DỤNG KHÂM

Vị tăng đời Nam Tống. Lúc đầu theo

ngài Nguyên chiếu học Luật ở chùa Linh

chi, giữ gìn kính cẩn, được mọi người quí

mến.

Một hôm, sư nghe lời ngài Nguyên chiếu

dạy chúng tăng: "Sống truyền bá Tì ni, chết

sinh về an dưỡng", sư liền theo lời dạy ấy

mà nguyện vãng sinh Tịnh độ, một lòng

kiên định, không lui sụt.

Về sau, sư mở đạo tràng, ở viện Thất

bảo tại Tiền đường, mỗi ngày niệm Phật

ba vạn câu. Một hôm, thần thức của sư

đến Tịnh độ, thấy các tướng lạ của Phật và Bồ tát, mới bảo thị giả, ngày mai ta sẽ về Tây phương. Rồi sư cho họp chúng niệm Phật, sáng hôm sau sư ngồi xếp bằng chắp tay hướng về tây mà tịch, không rõ tuổi thọ.

Sư để lại các tác phẩm: A di đà kinh sớ siêu huyền kí 1 quyển, Quán kinh sớ bạch liên kí 4 quyển. [X. Phật tổ thống kỉ Q.28].

DỤNG TĂNG

Có hai nghĩa:

1. Trong Thiền lâm, khi cử hành pháp sự nghi thức tống táng, thỉnh các tăng lữ để hô truyền gọi là Dụng tăng.

2. Trong pháp hội, Dụng tăng chỉ cho vị tăng phụ trách các việc lặt vặt, thông thường phần nhiều do các vị tăng không giữ các chức vụ trọng yếu đảm nhận.

DỤNG THỨC

I. Dụng thức: Một trong chín loại Hiển thức. Cũng gọi Chính thụ thức. Luận Hiển thức (do ngài Chân đế dịch) lấy "Tam giới duy thức" làm nòng cốt mà lập ra thuyết chín thức, cho rằng trong ba cõi có hai loại thức: Hiển thức và Phân biệt thức. Hiển thức là thức gốc, tức là thức A lại da, dựa vào tác dụng của nó chuyển làm năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) bốn đại (đất, nước, lửa, gió) mà chia làm chín loại, trong đó, Dụng thức là loại thứ ba, tức loại thức chuyển làm sáu thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v... [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. (xt. Cửu Thức Nghĩa).

II. Dụng thức: Cùng nghĩa với chuyển thức. Nghĩa là chuyển biến nghiệp thức căn

bản vô minh thành thức năng kiến, như "Chuyển thức đắc trí", "Chuyển thức thành trí" v.v...

Luận Trung biên phân biệt quyển thượng (Đại 31, 451 hạ), nói: "Thứ nhất gọi Duyên thức, thứ hai là Dụng thức, đối với các cảnh trần, khởi tác dụng nhận lãnh, phân biệt, lựa chọn mà thành các tâm pháp: thụ, tưởng, hành. (xt. Chuyển Thức Đắc Trí).

DŨNG ĐẦU

Vị tăng trông coi các loại thùng, như thùng chứa nước... trong Thiền lâm.

Chương Huyền sa sư bị trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 346 trung), nói: "Vị Dũng đầu tên là Văn xuống núi. Sư hỏi: "Dũng đầu xuống núi bao giờ về?" Đáp: "Dăm, ba hôm?" Sư nói: "Lúc về có gánh theo một thùng không đáy về

không?” Văn không đáp được”.

DŨNG ĐỂ THOÁT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên

DỤNG KHÂM

D

1337

nghĩa là cái thùng trút mất đáy. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho việc đã đạt đến cảnh giới đại ngộ không còn mảy may ngờ vực, giống như cái thùng đã trút mất đáy, mọi vật trong thùng đều rơi xuống đất, chẳng còn sót lại thứ nào.

Bích nham lục tắc 22 (Đại 48, 162 hạ), nói: "Sau đến Đức sơn hỏi: "Việc trong tông thừa kẻ học này có phần gì hay không?" Đức sơn phang cho một gậy rồi hỏi: "Nói cái gì? Ta bây giờ giống như cái thùng mất đáy (Thoát để dũng)".

DŨNG NIÊM PHẬT

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Phương pháp niệm Phật do sư Không dã thuộc tông Thiên thai sáng chế vào thời

đại Bình an của Nhật bản. Cũng gọi Không dã niệm Phật, Không dã dũng.

Dũng nghĩa là nhảy múa. Dũng niệm Phật là lối niệm Phật hoặc niệm kệ tụng vừa vỗ tay vừa đánh chiêng trống, cho đến khi thấm sâu được vị pháp hỉ ngây ngất thì tự nhiên nhảy múa theo nhịp chiêng trống. Sau, phương pháp niệm Phật này dần dần được dân gian hóa, các hội Lục trai niệm Phật ở Kinh đô (Kyoto), Cát tây niệm Phật và Bào trai niệm Phật ở Giang hộ v.v... được người đời gọi là Dũng niệm Phật. [X. Nguyên hanh thích thư Q.14; Bản triều cao tăng truyện Q.64].

DŨNG THÂN THẤT THỤ

Thân bay lên cao gấp bảy lần cây đa la. Cứ theo Đại ban Niết bàn kinh hậu phần quyển thượng chép, thì đức Thích tôn cất mình bay lên hư không cao gấp bảy lần

cây đa la, phóng ánh sáng chiếu soi trời

người.

Bài minh trên bia của ngài Tịnh giác

nói: “Mở miệng nói muôn lời, âm thanh

hòa chim suối, bay lên cao gấp bảy lần cây

đa la, ánh sáng chiếu trời người”.

DŨNG TUYỀN

.....

Suối tuôn chảy. Phạm:sùtra (Tu đa la,

kinh) gồm có năm nghĩa, Dũng tuyền là

nghĩa thứ ba. Tức là văn nghĩa Tu đa la

tuôn chảy như dòng suối bất tận. [X. Pháp

hoa huyền nghĩa Q.8]. (xt. Kinh).

DŨNG TUYỀN KỊ NGƯU

Dũng tuyền cỡi trâu. Tên công án trong

Thiền tông.

Sự tích Thiền sư Dũng tuyền Cảnh hân

(đệ tử nối pháp của ngài Thạch sương Khánh

chư) phá trừ cái thấy biết phân biệt của hai

Thiền khách Cương và Đức.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16

Dũng tuyền Cảnh hân chương nói: Có hai Thiền khách là Cương và Đức muốn đến hỏi đạo nơi sư, giữa đường thấy sư cỡi trâu mà không biết, liền buột miệng nói (Đại 51, 329 hạ): "Móng trâu và sừng trâu rất rõ ràng, thế mà người ngồi trên lưng trâu không biết!" Sư bèn thúc trâu đi thật nhanh.

Sau đó, hai Thiền khách nghỉ lại dưới gốc cây, nấu trà. Sư quay lại, xuống trâu, đến gần hỏi:

"Hai vị vừa từ đâu đến?"

Đáp: "Từ đàng kia".

Sư nói: "Việc đàng kia thế nào?"

Hai Thiền khách nâng tách trà. Sư lại nói: "Đây là việc bên này, còn việc đàng kia thế nào?"

Hai Thiền khách không đáp được. Sư

lại nói:

“Đừng bảo kẻ cỡi trâu không biết, nghe!”

DŨNG TUYỀN TỰ

.....

Chùa nằm ở chân núi Bạch vân thuộc

DŨNG TUYỀN TỰ

D

1338

Cổ sơn thuộc Phúc châu. Vào cuối đời
Đường, dân ở châu này thường chôn người
chết trong núi rồi làm nhà bên cạnh mộ để
ở, hết tang thì dỡ nhà. Trong núi vốn có
chùa Hoa nghiêm và dòng suối.
Cứ theo truyền thuyết thì vùng này có
một cái đầm, trong đầm có con rồng dữ.
Vào năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường,
ngài Linh kiệu (kiêu) tụng kinh Hoa nghiêm
để đuổi rồng đi, rồi làm chùa ở đó đặt tên
là chùa Hoa nghiêm. Vào thời pháp nạn
Hội xương chùa bị hoang phế.
Năm Khai bình thứ 2 (908) đời hậu
Lương, Mân vương là Vương thẩm tri xây
dựng lại, đặt tên
là chùa Dũng

tuyền; đệ tử nối

pháp của ngài

Tuyết phong

Nghĩa tồn là

Thiền sư Thần

án trụ trì, mở

rộng thêm điện

đường, tăng

phòng nên chùa

đã trở thành ngôi

tùng lâm. Vua

Chân tông nhà Tống ban bảng hiệu “Dũng

tuyền Thiền viện”; năm Vĩnh lạc thứ 5

(1407) đổi lại là chùa. Các ngài Vĩnh giác

Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái đều đã trụ trì

chùa này.

Hiện nay chùa đã có hơn 1000 năm

lịch sử, là danh lam bậc nhất ở đông nam.

Các tòa kiến trúc trong chùa được bố cục

theo thế núi, giữ được hình thế thiên nhiên,
qui mô to lớn, được xếp vào một trong năm
Thiền viện lớn ở Phúc châu.
Chùa nổi tiếng về tạng kinh và các
tạng bản như: Nam Bắc tạng đời Minh,
Long tạng đời Thanh và 2400 bản gỗ
khắc chữ của Đại phương quảng Phật
hoa nghiêm kinh toản yếu 120 quyển
do ngài Đạo bái soạn vào đầu năm Khang
hi, là kho báu thu góp và tàng trữ các
bản kinh xưa của Phật giáo Trung quốc.
[X. Cổ sơn chí Q.2; Phúc kiến thông chí
Q.264; Đại thanh nhất thống chí]. (xt.
Cổ Sơn)
DŨNG XUẤT
.....
Từ dưới đất vọt lên, phun lên.
Trong các kinh có nhiều chỗ nói về các
sự tích thần diệu có vật báu hoặc Phật, Bồ

tát đột nhiên từ dưới đất hiện lên. Như phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa có ghi việc tháp Đa bảo từ dưới đất nhô lên, rồi phẩm Tòng địa dũng xuất cũng nói việc vô lượng hằng sa Đại bồ tát từ dưới đất vọt lên.

DUY

Phạm:Màtratà. Âm Hán: Ma đát lạt đa.

I. Duy. Chữ này gồm có ba nghĩa:

1. Giản biệt: Phân biệt pháp này khác với pháp khác.

2. Quyết định: Quyết định có pháp này.

3. Hiển thắng: Hiển bày sự thù thắng của pháp này. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].

DŨNG XUẤT

Điện Đại Hùng Chùa Dũng Tuyền

Tháp Xá Lợi Trong Lầu Để Kinh

Chùa Dũng Tuyền

D

1339

II. Duy. Học phái Số luận dùng "Duy" để biểu thị ý nghĩa nguyên tố cực vi. Luận kim thất thập quyển thượng (Đại 54, 1250 hạ) nói: "Năm duy sinh năm đại, thanh duy sinh không đại (...) hương duy sinh địa đại".

DUY BẠCH

Vị tăng tông Vân môn ở cuối đời Bắc Tống, người Tĩnh giang (Quế lâm, Quảng tây), họ Nhiễm, năm sinh năm mất không rõ. Vua ban thụy là Phật quốc thiền sư, nối pháp ngài Pháp tú ở chùa Pháp vân tại Biện kinh. Về sau, sư cũng trụ trì chùa này. Chùa Pháp vân, chùa Tuệ lâm và chùa Trí hải là ba tùng lâm lớn của Thiền tông tại Biện kinh thời bấy giờ. Nhờ ba tùng lâm này mà

tông phong của Thiền tông được phát triển và thịnh hành.

Thời ấy, sư thường được thỉnh vào Hoàng cung để giảng pháp thiền, vua Triết tông và Huy tông rất cung kính.Tháng 8 niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), sư đưa bộ Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục 30 quyển do sư soạn cho vua xem, vua viết bài tựa rồi cho đưa vào tạng.

Lúc tuổi già, sư dời về ở chùa Thiên đồng tại Minh châu (phía đông huyện Ngân tỉnh Chiết giang) và tịch ở đó.

Trứ tác: Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục 30 quyển, Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục 8 quyển. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.5; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Thích thị kê cổ lược Q.14].

DUY CẢNH VÔ THỨC

Chỉ có cảnh không có thức. Đối lại với
"Duy thức vô cảnh".
Duy cảnh vô thức là chủ trương thừa
nhận cảnh bên ngoài là có thật.
Luận sư Hộ pháp của Hữu tông chủ
trương thuyết Duy thức vô cảnh (chỉ có
thức không có cảnh), cho rằng tất cả các
pháp đều do tâm biến hiện, chỉ có tâm thức
bên trong chứ không có cảnh giới bên ngoài.
Đối lại, luận sư Thanh biện của Không
tông thuộc phái Trung quán Ấn độ thì cho
rằng ở trong Chân đế thì tâm và cảnh đều
là chân không, ở trong Tục đế thì lập nghĩa
duy cảnh vô thức, tức sắc và tâm thức đều
tồn tại, vì thức bên trong có cảnh có tâm,
tâm phải nương cảnh mà khởi.
Ngoài ra, Duy cảnh vô thức cũng chỉ
cho Thuận thế ngoại đạo (nhà Duy vật luận
của Ấn độ) chủ trương cực vi của bốn đại

đất, nước, lửa, gió là thường còn, là thực có, ngoài bốn đại cực vi ra không có vật gì khác.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 (Đại 45, 260 trung), nói: "Ngoại đạo Thuận thế và luận sư Thanh biện lập nghĩa Duy cảnh để phân biệt với nghĩa Duy thức do luận sư Hộ pháp chủ trương". (xt. Duy Thức Vô Cảnh).

DUY CẨN

Vị tăng đời Đường ở chùa Tuệ nhật.

Năm Thái hòa thứ 8 (834) đời vua Văn tông, sư theo A xà lê Pháp nhuận ở viện Đông tháp chùa Thanh long thụ pháp Thai tạng của Mật giáo.

Trứ tác của sư: Đại tùy cầu tức đắc đại đà la ni minh vương sám hối pháp 1 quyển, Đại tì lô giá na kinh a xà lê chân thực trí phẩm trung a xà lê trụ A tự quán

môn 1 quyển. [X. Quảng đại nghi quĩ bạt

văn; Đại nhật kinh truyền pháp thứ tự

kí].

DUY CHÍNH TRIỂN KHAI LƯỠNG THỦ

Duy chính dang rộng hai tay. Tên công

DUY ĐỘC TỰ MINH LIỄU

D

1340

án trong Thiền tông. Cũng gọi Bách trượng khai điền (Bách trượng mở ruộng).

Là cơ pháp dùng động tác thay cho lời nói để dạy chúng tăng của Thiền sư Bách trượng Duy chính (Hòa thượng Niết bàn) ở đời Đường.

Chương Bách trượng Niết bàn trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 4 (Vạn tục 138, 64 thượng), nói: "Một hôm, Hòa thượng Bách trượng Niết bàn nói với chúng tăng rằng, các ông và ta đi cày ruộng, ta sẽ nói đại nghĩa cho các ngươi nghe".

Khi cày ruộng xong, về chùa, chúng tăng xin sư nói đại nghĩa (nghĩa rốt ráo cùng tột), sư dang rộng hai tay, chúng chẳng hiểu gì". [X. Cảnh đức tuyền đăng

lục Q.6].

DUY ĐỘC TỰ MINH LIỄU

Chỉ một mình biết rõ.

Đại đạo của Phật Tổ chỉ có người tu

hành giác ngộ mới biết rõ, ngoài ra không

ai thấy được.

Phẩm Công đức trong kinh Pháp hoa

quyển 6 (Đại 9, 184 thượng), nói:

"Bồ tát thân trong sạch

Thấy suốt cõi thế gian

Chỉ một mình mình rõ

Người khác không biết được"

DUY HIỀM GIẢN TRẠCH

Chỉ vì phân biệt lựa chọn. Lời nói này

có xuất xứ từ bài Tín tâm minh của ngài

Tăng xán, Tổ thứ ba của Thiền tông.

Trong bài Minh này có câu "Chí đạo vô

nan, duy hiềm giản trạch (Đạo tột bậc không

khó, chỉ vì chúng sinh hay phân biệt lựa

chọn), nghĩa là đại đạo của Phật, Tổ xưa nay vốn bình đẳng, không cấp bậc, không sai khác, tự do tự tại, chỉ vì tâm chúng sinh phân biệt lựa chọn, ưa, ghét nên mới sinh ra khó, dễ khác nhau. Nếu không lấy, bỏ, ghét, ưa thì mười phương thông suốt, bốn hướng lung linh.

DUY HỮU NHẤT THỪA PHÁP VÔ NHỊ DIÊC VÔ TAM

Chỉ có pháp Nhất thừa, không hai cũng không ba. Lời nói này có xuất xứ từ phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa.

Nguyên văn như sau (Đại 9, 8 thượng):

"Thập phương Phật độ trung
Duy hữu Nhất thừa pháp
Vô nhị diệc vô tam
Trừ Phật phương tiện thuyết
(Trong cõi Phật mười phương
Chỉ có pháp Nhất thừa

Không hai cũng không ba

Trừ Phật phương tiện nói)

Giáo pháp của Phật chỉ có một Phật thừa nói trong kinh Pháp hoa là chân thực, còn nói hai thừa (Tiểu thừa, Đại thừa) hoặc ba thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) thì chỉ là nói phương tiện để dìu dắt chúng sinh.

DUY KHẨU THỰC

Cũng gọi Duy tà thực. Duy chỉ cho bốn phương. Tỉ khưu học các nghề chú thuật, bói toán để đoán lành dữ làm kế mưu sinh, gọi là Duy khẩu thực. Đây là một trong bốn tà mệnh mà đức Phật cấm các tỉ khưu không được làm. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.90]. (xt. Tứ Chủng Tà Mệnh).

DUY KÌ NAN

Phạm:Vighna. Vị tăng thời Tam quốc,

người Thiên trúc, năm sinh năm mất không

rõ. Gia đình theo đạo thờ lửa, sư cũng cho

sự tế lửa là trên hết. Về sau, do chịu ảnh

DUY HIỀM GIẢN TRẠCH

D

1341

hưởng của một vị sa môn nên sư bỏ cái học của mình mà qui y theo Phật, nghiên cứu ba tạng; đặc biệt tinh thông bốn bộ A hàm.

Năm Hoàng vũ thứ 3 (224) thời Tam quốc Ngô, sư cùng Trúc luật viêm (Trúc tương viêm) đến Vũ xương dịch kinh Pháp cú 2 quyển, kinh A sai mạt bồ tát 4 quyển, nhưng vì các vị không thạo Hán văn nên kinh các vị dịch có rất nhiều chỗ không rõ nghĩa.

Vào những năm cuối thời vua Huệ đế (ở ngôi 290 - 306) nhà Tấn, sa môn Pháp lập và Pháp cự dịch lại kinh Pháp cú làm 5 quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thông tải Q.5; Lục học tăng truyện

Q.1].

DUY KÍNH

.....

Vị Tăng thời Ngũ đại. Người huyện Vĩnh thái tỉnh Phúc kiến, năm sinh năm mất không rõ. Sau khi xuất gia, sư tham học ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và rồi nối pháp của ngài. Sau, sư lại đi học hỏi các nơi, ở tại đạo tràng Bát chu ở Nam nhạc tỉnh Giang tây, được vua Sở kính trọng, thỉnh sư về ở Báo từ đông tạng, ban cho sư áo đỏ và hiệu Bảo văn đại sư.

Khoảng năm Khai bình (907 - 911) đời Hậu Lương, sư biên tập Tục bảo lâm truyện 4 quyển, Nam nhạc cao tăng truyện, và soạn: Kính đăng tụng, Tuyền phục tụng, Phòng tà luận, Thích tán, Tượng cốt kệ, Kính hòa thượng giác địa tụng v.v... [X. Tổ đường tập Q.11; Tống

cao tăng truyện Q.17; Cảnh đức truyền

đăng lục Q.19].

DUY MA

Phạm: Vimalakìrti. Âm Hán: Tì ma la

cật lợi đế. Cũng gọi Tì ma la cật, Duy ma

cật, Vô cấu xưng, Tịnh danh, Diệt cấu minh.

Đệ tử tại gia của đức Phật và là Trưởng giả

ở thành Tì xá li (Phạm:Vaizàlì) trung Ấn

độ. Tuy là tại gia, nhưng cư sĩ Duy ma rất

tinh thông giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa,

chỗ tu chứng của ngài cũng cao xa, nên dù

là đệ tử xuất gia cũng có người không sánh

kịp.

Cứ theo kinh Duy ma chép, có lần cư sĩ

thị hiện bị bệnh và nói: "Vì chúng sinh

bệnh nên tôi bệnh". Đức Phật sai bồ tát

Văn thù và

các đệ tử

khác đến

thăm ngài,

nhân dịp

ấy, ngài

d u n g

những lời

hỏi và đáp

để diễn bày

ý nghĩa sâu

kín của Đại

thừa như:

Không, vô

tướng v.v...

Tại Trung quốc, có rất nhiều những bức

điêu khắc và hội họa miêu tả cuộc vấn đáp

giữa cư sĩ Duy ma và bồ tát Văn thù, như

vào đời Đường có: Tự tháp kí của Đoàn

thành thức, tranh biến tướng Duy ma vẽ

trên vách trong Chính điện của chùa Bồ

tát ở phường Bình khang tại Trường an

v.v...

Còn nhà ở của ngài Duy ma vuông vức mỗi bề một trượng nên gọi Duy ma phương trượng, Tịnh danh cư sĩ phương trượng. [X. Duy ma kinh nghĩa sớ Q.1; Chú duy ma cật kinh Q.1; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần đầu, Duy ma kinh huyền sớ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.8; Cư sĩ phần đăng lục Q.thượng].

DUY MA KINH

Tranh Duy Ma Biến Tướng

D

1342

DUY MA KINH

Phạm: Vimalakìrti-nirdeza. Gồm 3 quyển, 14 phẩm, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, đưa vào Đại chính tạng tập 14. Cũng gọi Duy ma cật sở thuyết kinh, Duy ma cật kinh. Mục đích kinh này là nói rõ pháp môn giải thoát bất khả tư nghị mà ngài Duy ma đã chứng được, cho nên còn gọi là kinh Bất khả tư nghị giải thoát. Nhân vật chính trong kinh này là cư sĩ Duy ma, một trưởng giả ở thành Tì xá li trung Ấn độ ở thời đại đức Phật. Thuở ấy, đức Phật đang ở thành Tì xá li, các con của 500 Trưởng giả đến chỗ đức Phật, xin ngài nói pháp. Lúc đó, cư sĩ Duy ma bị bệnh, đức Phật sai các vị tỉ khưu và Bồ tát đến

thăm bệnh, nhân dịp này, cư sĩ Duy ma
bàn luận sâu rộng về Phật pháp với Bồ tát
Văn thù và các vị cùng đi, nhân đó mà
thành kinh này.

Kinh Duy ma được đặt trên nền tảng tư
tưởng "không" của Bát nhã, xiển dương đạo
thực tiễn của Bồ tát Đại thừa, nói rõ các
đức mục tôn giáo mà các tín đồ tại gia phải
tu hành. Toàn bộ kinh lấy cư sĩ Duy ma
làm nhân vật trung tâm, xuyên qua phương
thức bàn luận về Phật pháp giữa ngài và
Bồ tát Văn thù để tuyên dương chân lí của
Phật giáo Đại thừa.

Kinh này được thành lập vào khoảng
thế kỉ thứ nhất Tây lịch, sau kinh Bát nhã,
là một trong những kinh điển Đại thừa ở
thời kì đầu. Ở Ấn độ, kinh này rất thịnh
hành và thường được trích dẫn trong các
bộ luận như: Đại trí độ v.v... Tại Trung quốc

kinh này còn được truyền dịch, tụng trì rộng rãi hơn.

Cứ theo các bản ghi chép về kinh điển qua các thời đại, thì kinh Duy ma có tất cả bảy bản Hán dịch, hiện chỉ còn ba bản. Ngoại trừ bản dịch của ngài Cưu ma la thập còn có:

1. Kinh Duy ma cật, gồm 2 quyển hoặc 3 quyển, do ngài Chi khiêm dịch ở nước Ngô vào thời Tam quốc (Ngụy, Thục, Ngô). Cũng gọi: Kinh Duy ma cật sở thuyết bất khả tư nghị pháp môn, kinh Phổ nhập đạo môn, kinh Phật pháp phổ nhập đạo môn, kinh Phật pháp phổ nhập đạo môn tam muội, kinh Duy ma. Thu vào Đại chính tạng tập 14, là bản Hán dịch xưa nhất hiện còn.

2. Kinh Vô cấu xưng, gồm 6 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng

gọi kinh Thuyết vô cấu xưng, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Trong ba bản dịch hiện còn, về cách kết cấu văn kinh và nghĩa lý đại khái giống nhau, nhưng cũng có một vài chỗ sai khác: Chẳng hạn như bài kệ tán Phật trong phẩm thứ nhất, bản dịch của ngài Chi khiêm là 10 bài tụng, bản của ngài La thập là 18 bài, bản của ngài Huyền trang là 19 bài rưỡi. Nếu bàn về mức độ phiên dịch chính xác thì bản của ngài Huyền trang phải được đặt lên hàng đầu; còn nếu nói về văn dịch khéo léo, nhuần nhuyễn thì phải nhường cho bản của ngài La thập, ngòi bút dịch của ngài rất lưu loát đẹp đẽ, xưa nay được coi là tác phẩm nghệ thuật ưu tú trong văn học kinh Phật và được lưu thông rất rộng rãi.

Kinh này còn có bản dịch Tây tạng được

đưa vào trong kinh tập Phật thuyết bộ của Đại tạng kinh Tây tạng. Ngoài ra, có bản dịch tiếng Mãn châu và tiếng Mông cổ dịch theo bản dịch Tây tạng.

Những bản chú thích trọng yếu của kinh này có: Duy ma nghĩa kí của ngài Tuệ viễn (đời Tùy), Duy ma kinh huyền sớ của ngài Trí khải, Duy ma kinh nghĩa sớ của ngài Cát tạng, Duy ma kinh huyền luận cũng của ngài Cát tạng. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục, Cổ kim dịch kinh

DUY MA KINH HUYỀN SỚ

D

1343

đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

DUY MA KINH HUYỀN SỚ

Gồm 6 quyển, do ngài Trí khải đời Tùy soạn, thu vào Đại chính tạng tập 38. Cũng gọi Duy ma kinh lược huyền, Duy ma kinh huyền nghĩa, Tịnh danh huyền nghĩa, Tịnh danh huyền sớ, Tịnh danh huyền.

Bản sớ này dùng "ngũ trùng huyền nghĩa", phương pháp giải thích kinh của tông Thiên thai, để chú giải ý chỉ sâu kín của kinh Duy ma theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập, có thể được xem là tác phẩm khái luận về kinh Duy ma. Toàn sách viện dẫn rất nhiều kinh luận như: Hoa nghiêm, Pháp hoa, Niết bàn, Ma ha bát nhã,

Địa trì, Thanh tịnh pháp hành và luận Đại trí độ, Thập địa kinh luận, Nhiếp đại thừa v.v... Sách này được soạn tại Kim lăng vào năm Khai hoàng 15 (595) đời Tùy.

Bộ sớ này và tác phẩm Duy ma kinh văn sớ cũng do ngài Trí khải soạn được coi là hai viên ngọc trong các chú sớ kinh Duy ma của tông Thiên thai. [X. Chư tông chương sớ Q.1].

DUY MA KINH LƯỢC SỚ

I. Duy ma kinh lược sớ. Gồm 5 quyển, do ngài Cát tạng (549 - 623) soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Duy ma cật sở thuyết kinh sớ, Bất khả tư nghị giải thoát kinh sớ, Tịnh danh kinh lược sớ, Duy ma kinh sớ, thu vào Vạn tục tạng tập 29.

Ngài Cát tạng còn soạn một bộ sớ nữa là: Duy ma kinh nghĩa sớ gồm 6 quyển, cũng gọi Quảng sớ, cho nên, để đối lại, sách

này được gọi là lược sớ. Hai bộ sớ này đều là sách chú thích kinh Duy ma, nhưng ý thú khác nhau. Nghĩa sớ thì chú thích những câu văn trong kinh, còn sách này (lược sớ) thì giải rõ ý nghĩa bao hàm trong kinh. Cho nên, nếu muốn biết sự liễu giải của ngài Cát tạng đối với kinh Duy ma thì phải tham khảo cả hai bộ sớ này mới thấy rõ được.

II. Duy ma kinh lược sớ. Gồm 10 quyển, Đại sư Trí khải (538 - 597) giảng vào đời Tùy, ngài Trạm nhiên (711 - 782) đời Đường sửa lại. Cũng gọi Duy ma lược sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38. Bộ sớ này lược bớt bộ Duy ma kinh văn sớ 28 quyển của ngài Trí khải thành 10 quyển, cả hai bộ đều lưu hành ở cuối đời Đường và đầu đời Ngũ đại. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. (xt. Duy Ma Kinh

Sớ).

DUY MA KINH NGHĨA KÍ

Gồm 4 quyển hoặc 8 quyển. Do ngài Tuệ viễn (523 - 592) soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Duy ma nghĩa kí, Duy ma cật sở thuyết kinh chú, Duy ma nghĩa sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Sách này giải thích văn nghĩa kinh Duy ma. Trước hết, nói rõ về hai tạng Thanh văn và Bồ tát, đồng thời, chỉ ra sự khác nhau giữa Tiệm giáo và Đốn giáo và phán kinh Duy ma thuộc Bồ tát tạng Đốn giáo, kế đến giải thích đề kinh Duy ma, sau hết, phần còn lại lần lượt giải thích văn nghĩa của kinh.

Câu văn sách này điêu luyện, giải nghĩa cao siêu mầu nhiệm, phát huy được ý chỉ sâu kín của kinh Duy ma. Vì tác giả bộ sách này thuộc tông Địa luận, nên trong sách

có nhiều chỗ hiển bày đặc sắc của tông này
về thuyết “A lại da chân thức”.
Lại nữa, trong sách, gặp chỗ cần phải
giải thích rõ thêm thì thường thấy xuất hiện
từ ngữ “Nghĩa như biệt chương”. “Biệt
chương” ở đây là chỉ cho Đại thừa nghĩa
chương, vì thế biết sách này được soạn sau
DUY MA KINH NGHĨA SỚ

D

1344

sách Đại thừa nghĩa chương. [X. Tục cao tăng truyện Q.8; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

DUY MA KINH NGHĨA SỚ

I. Duy ma kinh nghĩa sớ. Gồm 6 quyển, do ngài Cát tạng (549 - 623) soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Duy ma kinh sớ, Duy ma kinh quảng sớ, Tịnh danh kinh quảng sớ, Duy ma quảng sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Tác giả bộ sớ này đứng trên lập trường của tông Tam luận để giải thích kinh Duy ma. Trước hết bàn về "huyền nghĩa", kế đến chú thích bản văn trong 14 phẩm của kinh Duy ma. Phần "huyền nghĩa" có thể được coi là khái luận về kinh Duy ma,

cũng có thể được xem là lời tựa của sách này. Sau, phần huyền nghĩa này được lấy riêng ra mà thành "Duy ma kinh du ý" 1 quyển.

Về phần chú thích, trước hết giải thích tên phẩm, kế đến nói đại ý của phẩm ấy, sau cùng lần lượt giải thích văn kinh. Trong quá trình chú thích, soạn giả thường trích dẫn lời của các ngài Cưu ma la thập, Tăng triệu và Hưng hoàng v.v...

II. Duy ma kinh nghĩa sớ. Gồm 5 quyển (hoặc 3 quyển). Do Thái tử Thánh đức của Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 56.

Sách này giải thích rõ văn nghĩa kinh Duy ma. Trước hết giải thích tên kinh, cho Duy ma cật là bậc Đại thánh đã lên ngôi vị chính giác, kế đến chia văn kinh ra làm ba phần:

1. Tự thuyết: Từ phẩm Phật quốc đến
phẩm Bồ tát.
2. Chính thuyết: Từ phẩm Văn thù sư
lợi vấn tật đến nửa trước của phẩm Kiến a
súc Phật.
3. Lưu thông thuyết: Từ nửa sau của
phẩm Kiến a súc Phật đến phẩm Chúc lụy.
Sách này phần nhiều tham khảo Chú
duy ma cật kinh của ngài Tăng triệu và trích
dẫn lời của Tăng triệu, Đạo sinh v.v...
nhưng cũng có nêu những ý kiến riêng của
tác giả.
Sách này cùng với Pháp hoa sớ, Thắng
man sớ được gọi chung là "Thái tử tam kinh
sớ" (Ba bộ kinh sớ do Thái tử soạn).
DUY MA KINH SỚ
Gồm 28 quyển, do Đại sư Thiên thai
Trí khải soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Tịnh
danh quảng sớ, Duy ma kinh đại sớ, Duy

ma kinh văn sớ, Duy ma kinh quảng sớ, Duy ma sớ, Duy ma la cật kinh văn sớ, thu vào Vạn tục tạng tập 27, 28.

Sách này chú thích kinh Duy ma theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Đáp lời thỉnh cầu của Tùy Dạng đế, ngài Trí khải giảng, đệ tử ghi chép đến phẩm Phật đạo quyển 27, phần còn lại do đệ tử ngài là Quán đính (561 - 632) thêm vào mà hoàn thành.

Sách này chú thích 14 phẩm của kinh Duy ma, trước hết, nói rõ về nguyên nhân của mỗi phẩm và mối quan hệ giữa các phẩm, kế đến giải thích tường tận về tên phẩm.

Nội dung bao quát, lập luận chặt chẽ, đứng trên lập trường tông Thiên thai, giải thích rõ nghĩa chân thực về nước Phật thanh tịnh, luận giải rất sâu sắc thấu đáo.

Qua sách này và Duy ma kinh huyền nghĩa,

người ta có thể thấy được quan điểm của tông Thiên thai đối với kinh Duy ma.

Ngoài ra, ngài Trạm nhiên (711 - 782) đời Đường, rút bớt sách này thành Duy ma kinh lược sớ 10 quyển, rồi lại chú thích 10 quyển này mà thành Duy ma kinh sớ kí 3 quyển (hoặc 6 quyển).

Đến đời Tống, ngài Trí viên (976 - 1022) lại chú thích Duy ma kinh lược sớ

DUY MA KINH SỚ

D

1345

10 quyển mà thành là Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí 10 quyển để phát huy ý chỉ của tông Thiên thai. (xt. Duy Ma Kinh Huyền Sớ).

DUY NA

Hai chữ Duy na là từ gồm cả Phạm và Hán. Duy là cương duy, nghĩa là quản lí mọi việc. Na là gọi tắt của tiếng Phạmkarmadàna (âm Hán: yết ma đà na), dịch ý là thụ sự.....nghĩa là đem công việc trong chùa trao cho một người nào đó chịu trách nhiệm. Duy na, cũng gọi là Đô duy na, xưa dịch là Duyệt chúng (làm đẹp lòng mọi người), Hộ tự (trông nom gìn giữ chùa viện). Tức là chức vụ trông coi quản lý công việc của chúng tăng ở trong chùa.

Cứ theo luật Thập tụng quyển 34, thì thuở xưa đức Phật ở nước Xá vệ, Ngài muốn mọi việc trong chúng tăng được sắp xếp có trật tự nên mới đặt chức Duy na.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 1 (Đại 40, 6 trung) chép: "Theo luận Thập tụng, bấy giờ trong Tăng phường không có người báo giờ giấc, đánh kiền chùy, không có người quét dọn, sửa sang giảng đường, nhà ăn uống, không có người sắp xếp giường chiếu và chỉ bảo người nhặt sạch sâu trùng trong rau, trái và thực phẩm, khi ăn xong không có người lấy nước, lúc mọi người nói to ồn ào, không có ai ra hiệu nhắc nhở v.v... vì thế mà đức Phật đặt ra chức Duy na".

Căn cứ vào đoạn văn trên đây thì biết, chức Duy na đã do chính đức Phật chế định.

Từ xưa đến nay, trong các chùa viện lớn

đều có đặt Tam cương: Thượng tọa, Tự chủ (trụ trì) và Duy na, trong đó, vị Duy na thống lãnh toàn thể chư tăng trong trụ xứ.

Tại Trung quốc, Luật tông, Thiền tông v.v... đều lập chức Duy na. Trong Thiền tông, Duy na là một trong sáu vị Tri sự, là chức vụ trọng yếu kiểm điểm uy nghi của chư tăng. Trong các tông phái khác, thì Duy na là người hướng dẫn trong các cuộc hành lễ, cầm hiệu lệnh, tuyên sớ, đọc văn hồi hướng v.v...

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 có qui định rõ quyền hạn và trách nhiệm của chức Duy na (Đại 48, 1132 trung): "Duy na giữ giềng mối trong chúng tăng, điều hòa thu nhiếp tất cả, khi có khách tăng đến lưu trú, kiểm tra xem độ điệp thật hay giả; chúng có tranh cãi thì phân trần hòa giải; xem xét thứ tự giới lạp (tuổi hạ), giường chiếu mùng

mền, tất cả việc tăng trong ngoài, lớn nhỏ đều phải lo liệu. Đọc văn hồi hướng, dùng thanh âm làm Phật sự, đặc biệt quan tâm đến các vị tăng đau ốm hoặc qua đời; (...) nếu có việc khẩn cấp hoặc được nghỉ phép mà rời khỏi tùng lâm, thì phải mang sổ giới lạp, sổ nghỉ phép, sổ mà vị Đường tư phải biết, giao hết cho vị Tri khách nhờ giữ giùm". Trong chế độ Tăng quan ở Trung quốc, chức Duy na bắt đầu được lập ra từ đời Diêu Tần. Đời Bắc Ngụy cũng đặt Tăng quan để trông nom các việc trong cả nước có liên quan đến Phật giáo. Ở trung ương lập Chiêu huyền tào, lấy Sa môn thống làm vị tăng quan tối cao và đặt Duy na làm phó quan. Ở các địa phương thiết lập Tăng tào, lấy vị Tăng thống làm Trưởng quan, cũng đặt Duy na làm phó quan. [X. Lương cao tăng truyện Q.6; Nam hải kí qui nội pháp

truyện Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Chức

vị môn].

DUY NGÃ ĐỘC TÔN

Chỉ có ta là tôn quí hơn hết.

Cứ theo kinh Đại bản trong Trường a

hàm quyển 1 chép, đức Thế tôn sinh ra từ

hông bên phải của mẫu hậu Ma da phu

nhân, sau khi xuống mặt đất, Ngài đi bảy

bước, nhìn khắp bốn phương, giơ một tay

DUY NGHIỄM BẤT VI

D

1346

lên nói (Đại 1, 4 hạ): “Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn” (Trên trời dưới trời, chỉ có ta là tôn quí).

Thích môn qui kính nghi quyển thượng nói, vì ở Ấn độ thời bấy giờ có 96 thứ ngoại đạo đều tự gọi là Đại thánh, là thầy trời và người, vì muốn khiến tà về chính nên đức Thế tôn thị hiện tướng đi bảy bước, giơ tay lên trời, nói: “Duy ngã độc tôn” để biểu thị trong ba cõi chỉ có Phật là tôn quí, sẽ cứu độ tất cả trời, người dứt khổ sống chết, khiến hết thảy chúng sinh đều được yên vui. Còn các tà đạo khác chẳng phải là chỗ để chúng sinh nương cậy, vì thế mà nói “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1;

kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.3;

Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.20; Đại đường tây

vực kí Q.6].

DUY NGHIỄM BẤT VI

.....

Duy nghiễm không làm gì. Tên công

án trong Thiền tông.

Ngài Dược sơn Duy nghiễm ở đời

Đường tự nói sự ngồi thiền của sư chẳng

để làm gì cả. Tức sự ngồi thiền của sư đã

siêu việt tư duy phân biệt, đã đạt đến chân

lí tuyệt đối.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại

51, 311 trung), chép: "Một hôm sư ngồi

thiền, Thạch đầu thấy hỏi: Ông ngồi đây

làm gì? Sư đáp: Chẳng làm gì cả? Thạch

đầu nói: Vậy là ngồi không đấy à? Sư đáp:

Ngồi không cũng là làm. Thạch đầu hỏi:

Ông vừa nói chẳng làm gì cả, vậy là chẳng

làm cái gì? Sư đáp: Nghìn Thánh cũng không biết!”. [X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ; Ngũ đăng hội nguyên Q.5].

DUY NGUYÊN BIÊT THỜI Ý

Chỉ có nguyện mà không có hành là biệt thời ý. Đây là luận điểm của các nhà Nhiếp luận đề ra để phê bình thuyết Hạ hạ phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Cũng gọi Duy nguyện vô hành biệt thời ý.

Biệt thời ý, là Phật đặt phương tiện để khuyến khích chúng sinh khiến không biếng nhác, nên khi nói về quả tương lai. Ngài tạm giấu hạnh nghiệp trong quá trình tu hành mà bảo có thể được quả. Tức như kinh Quán vô lượng thọ tuy nói người vãng sinh Tịnh độ phải đầy đủ cả nguyện và hành, nhưng cũng nói chỉ có nguyện không thôi cũng vãng sinh.

Các nhà Nhiếp luận căn cứ vào thuyết này mà giải thích rằng nguyện chỉ là cái nhân xa của sự vãng sinh, cho nên phải ở thời gian khác (biệt thời) trong vị lai mới được quả vãng sinh. Trái lại trong chương Biệt thời ý hội thông của Quán kinh huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo cho rằng sự niệm Phật nói trong kinh Quán vô lượng thọ chính là nguyện hành đầy đủ, chứ không phải biệt thời ý. [X. Nhiếp đại thừa luận (bản dịch đời Lương) Q.trung]. (xt. Nguyện Hành).

DUY NHẤT (1202 - 1281)

.....

Vị tăng phái Dương kì tông Lâm tế đời Tống, người Mặc trì, Tư châu (tỉnh Tứ xuyên), họ Giả, hiệu là Hoàn khê. Lúc nhỏ, sư theo học ngài Giác khai ở chùa Phạm nghiệp cùng thôn, 12 tuổi được Trương

hưởng tuyền ấn khả sau một cuộc vấn đáp.

Năm 20 tuổi sư xuất gia và thụ giới cụ túc ở chùa Cam lộ tại Thành đô năm 22 tuổi.

Sau đó, sư đi hỏi đạo các nơi, tham yết ngài Vô chuẩn Sư phạm ở núi Dục vương và được làm thị giả. Về sau, sư theo ngài Vô chuẩn Sư phạm đến Kính sơn giữ chức Tri tạng. Hai năm sau, sư nối pháp thầy làm Thủ tọa.

DUY NGUYÊN BIÊT THỜI Ý

D

1347

Năm Thuần hựu thứ 6 (1246), sư hoằng pháp ở chùa Thụy nham tỉnh Chiết giang, rồi lần lượt giảng pháp tại các chùa Bảo phong, Huệ lực, Tư thánh, Báo ân quang hiếu ở tỉnh Giang tây, chùa Sùng thánh ở tỉnh Phúc kiến và chùa Cảnh đức ở tỉnh Chiết giang v.v... Sư tịch vào năm Chí nguyên 18, thọ 80 tuổi.

Trứ tác: Hoàn khê Duy nhất thiền sư ngữ lục 2 quyển, thu vào Vạn tục tạng tập 122. [X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4].

DUY PHẬT DỮ PHẬT TRI KIẾN

Sự thấy biết giữa Phật với Phật. Nghĩa là Trí của Phật thì chỉ có Phật với Phật mới biết được, chứ chúng sinh không thể hiểu được. Đồng nghĩa với câu "Duy Phật

dữ Phật nãi năng cứu tận" (Chỉ có Phật với Phật mới biết suốt hết được). Có hai nghĩa:

1. Cảnh giới giác ngộ của Phật chỉ có chư Phật biết với nhau, còn các Bồ tát ở Nhân vị (giai vị tu nhân) không thể biết được.

2. Chỉ có quả Phật (Phật đã chứng ngộ quả Phật) và Nhân Phật (Bồ tát sẽ chứng quả rốt ráo) mới biết được, còn Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) và phàm phu đều không biết được.

Kinh Diệu pháp liên hoa quyển 1 (Đại 9, 5 hạ), nói: "Pháp hiếm có khó hiểu bậc nhất mà Phật đã thành tựu được thì chỉ có Phật với Phật mới biết cùng suốt được thực tướng của pháp ấy".

Theo kinh Pháp hoa thì "Duy Phật" là chỉ cho đức Thích ca Như lai, còn "dữ Phật" là chỉ cho các đức Phật khác.

Nhưng, theo Đại nhật kinh sớ thì "Duy Phật" là chỉ cho đức Đại nhật Như lai (chủ), còn "dữ Phật" thì chỉ cho 19 vị Chấp kim cương trong mạn đồ la (bạn). Mười chín vị Kim cương cũng là thân sai biệt của Như lai, chứ không phải chúng sinh chưa giác ngộ, cho nên nói là chỉ có Phật với Phật. [X. kinh Vô lượng nghĩa; Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1].

DUY TẮC

.....

I. Duy tắc (751 - 830). Vị thiền tăng thuộc tông Ngưu đầu ở đời Đường. Cũng gọi Di tắc. Người Trường an, họ Trường tôn. Lúc đầu, sư theo ngài Tuệ trung, sau khi ngộ được ý chỉ sâu kín, sư liền đi về phương nam, đến núi Thiên thai vào hang Phật quật mở tinh xá, và làm Sơ tổ của học

phái Phật quật.

Năm Thái hòa thứ 4 (830) đời Đường sư thị tịch, thọ 80 tuổi. Các trứ tác của sư gồm: Dung tổ sư văn 3 quyển Tự tập; Bảo chí thích đề, Nam du Phó đại sĩ tự, Vô sinh đẳng nghĩa. [X. Tống cao tăng truyện Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thích thị nghi niên lục Q.5]

II. Duy tắc (? - 1354). Vị tăng tông Lâm tế đời Nguyên. Người thôn Vĩnh, huyện Cát an, tỉnh Giang tây, họ Đàm, hiệu Thiên như.

Lúc nhỏ sư xuất gia nơi ngài Hòa sơn, sau du phương đến núi Thiên mục, được pháp nơi Thiền sư Trung phong Minh bản và nối pháp ngài.

Niên hiệu Chí chính năm đầu (1341) đời Thuận đế nhà Nguyên, sư đến ở rừng Sư tử tại Tô châu. Năm sau, các học trò

hợp lực kiến tạo chùa Bồ đề chính tông, thỉnh sư thuyết pháp, mở rộng tông phong Lâm tế. Sư được vua ban áo kim lan và hiệu "Phật tâm phổ tế văn tuệ đại biện thiền sư".

Sư còn nghiên cứu giáo chỉ của ngài Vĩnh minh tông Thiên thai, hoằng dương Tịnh độ giáo, viết Tịnh độ hoặc vấn để phá trừ ngờ vực và sách tiến tu hành Tịnh độ.

DUY TÂM

D

1348

Sư tịch vào năm Chí chính 14 (1354), không rõ tuổi thọ.

Sư có các trứ tác: Lăng nghiêm kinh hội giải 20 quyển, Lăng nghiêm kinh viên thông sớ 10 quyển, Tịnh độ hoặc vấn, Thiền tông ngữ lục, Thập phương giới đồ thuyết. [X. Tục Thích thị kê cổ lược Q.1; Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.6; Ngũ đăng nghiêm thống Q.23; Tịnh độ thánh hiền lục Q.4; Thích thị nghi niên lục Q.9].

DUY TÂM

Phạm:Citta-màtra. Tất cả sự tồn tại trong vũ trụ đều do tâm biến hiện, ngoài tâm không có pháp nào tồn tại. Tâm là bản thể chân thực duy nhất của vạn hữu.

Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn

(Đại 45, 518 trung), nói: "Ba cõi hư vọng,

chỉ do tâm tạo".

Tông Pháp tướng giải thích tâm là thức

A lại da và nói vạn pháp duy thức; tông

Hoa nghiêm thì giải thích là tâm Như lai

tạng tự tính thanh tịnh, hàm ý là chân như

theo duyên sinh ra các pháp.

Trong Thập bất nhị môn chỉ yếu sao

quyển thượng, ngài Tri lễ dùng hai từ "duy

tâm" và "do tâm" để phân biệt thuyết Duyên

khởi của Đại thừa và Tiểu thừa.

Kệ của Bồ tát Như lai lâm trong phẩm

Dạ ma thiên cung Bồ tát thuyết kệ trong

kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 10 (Đại

9, 465 hạ), nói:

"Tâm như thợ vẽ giỏi

Vẽ các thân năm ấm

Tất cả trong thế giới

Không pháp nào chẳng tạo

Tâm Phật cũng như vậy

Phật chúng sinh cũng thế

Tâm, Phật và chúng sinh

Cả ba không sai khác”

Ở đây, theo tông Hoa nghiêm, tâm là năng tạo (người tạo tác). Phật và chúng sinh là sở tạo (những thứ được tạo ra), người ngộ Như lai tạng là Phật, người mê Như lai tạng là chúng sinh. Duyên khởi có dơ có sạch khác nhau, nhưng tự thể của tâm thì giống nhau, cho nên tâm, Phật và chúng sinh không sai khác.

Trái lại, phái Sơn gia trong tông Thiên thai cho Phật, tâm và chúng sinh cùng là pháp tam thiên, cho nên không những chỉ tâm là năng tạo, mà Phật và chúng sinh cũng là năng tạo. Cũng thế, chẳng phải chỉ Phật và chúng sinh là sở tạo, mà tâm cũng

là sở tạo.

Còn tông Pháp tướng giải thích nghĩa

này là chỉ có thức không có cảnh, tông

Chân ngôn thì bảo ba mật (thân, ngữ, ý)

của Phật và của chúng sinh là bình đẳng.

[X. Phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm

(60 quyển) Q.25; Thập địa kinh luận Q.8;

luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức

luận thuật kí Q.2 phần cuối; Hoa nghiêm

kinh thám huyền kí].(xt. Sơn Gia, Sơn

Ngoại; Duy Thức).

DUY TÂM DO TÂM

Từ ngữ phân biệt thuyết Duyên khởi

giữa Đại thừa và Tiểu thừa.

Theo Thập bất nhị môn chỉ yếu sao

quyển thượng của ngài Tri lễ thì Đại thừa

duy tâm, Tiểu thừa do tâm. Tức thuyết Duyên

khởi của Đại thừa cho rằng muôn tượng la

liệt trong vũ trụ đều không tồn tại ngoài

tâm, nên chủ trương duy tâm biến hiện,

như kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển

19 (Đại 10, 102 trung), nói: “Nên quán tính

pháp giới, tất cả duy tâm tạo”. Thập địa kinh

luận quyển 8 (Đại 26, 169 thượng), nói: “Hết

thảy ba cõi, duy tâm chuyển biến”.

Khi bàn về “duy tâm” này, tông Pháp

tướng và tông Pháp tính giải thích không

giống nhau. Tông pháp tướng cho thức A

DUY TÂM DO TÂM

D

1349

lại da là gốc của duyên khởi, cho nên duy tâm tức là duy thức, cũng tức là do sự huân tập, chuyển biến của thức A lại da thứ 8 mà nói muôn pháp duy thức.

Tông Pháp tính thì căn cứ vào bản thể của nhất tâm chân như mà lập thuyết duyên khởi, do tính chất bất biến của tâm chân như mà chủ trương tất cả duy tâm tạo. Tuy có sự sai khác như thế, nhưng cả hai tông này đều nói là duy tâm.

Thuyết duyên khởi của Tiểu thừa thì chủ trương ba đời thực có, pháp thể hằng có, đối lại với duy tâm mà gọi là do tâm và cho thể tính của các pháp mỗi thứ đều khác nhau, nên nương theo sức tạo tác của hoặc và nghiệp mà chia ra năng tạo và sở tạo.

Chủ trương "do tâm" này chưa làm sáng tỏ được lí các pháp thu nhiếp về một tâm. Ngoài ra, các học giả tông Thiên thai y cứ vào Thập bất nhị môn chỉ yếu sao mà giải thích Đại thừa duy tâm tương đương với Biệt giáo và Viên giáo, còn Tiểu thừa do tâm thì tương đương với Tạng giáo và Thông giáo.

DUY TÂM DUYÊN KHỞI

Nghĩa là các pháp đều nương vào một tâm (Như lai tạng) mà sinh khởi. Đồng nghĩa với "Nhất tâm duyên khởi". Đây là giáo nghĩa cơ bản của tông Hoa nghiêm nói rõ ý nghĩa của các loại duyên khởi, như: Pháp giới duyên khởi, Như lai tạng duyên khởi v.v... Duyên khởi, có nghĩa là các yếu tố điều kiện quan hệ với nhau, nương vào nhau mà khiến các pháp sinh khởi.

(xt. Duy Tâm, Duy Thức).

DUY TÂM HỒI CHUYỂN THIÊN THÀNH MÔN

.

Một trong 10 huyền môn cũ của tông Hoa nghiêm. Đây là căn cứ vào tâm mà nói rõ cái căn bản của duyên khởi, cũng chính là tất cả các pháp đều nương vào tâm Như lai tạng tự tính thanh tịnh mà được thành lập, thiện hay ác đều do tâm chuyển, cho nên gọi là Duy tâm hồi chuyển (duy tâm xoay chuyển).

Như dùng sư tử vàng làm ví dụ, thì vàng là bản thể, sư tử dụ cho hiện tượng, vàng và sư tử hoặc ẩn hoặc hiện, hoặc một hoặc nhiều, đều không có tự tính, do tâm xoay chuyển, nói sự nói lí có thành có lập : đó là Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn

Ngài Pháp tạng cho rằng Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn, mới chỉ biểu thị lí do các pháp vô ngại, chứ chưa thể biểu

thị tướng vô ngại, cho nên, trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, ngài đổi thành Chủ bạn viên minh cụ đức môn. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn).

DUY TÂM TỊNH ĐỘ

Tịnh độ duy tâm biến hiện, tồn tại trong tâm chúng sinh. Theo lí duy thức thì Tịnh độ là do tâm Phật cũng như tâm phàm phu biến hiện ra. Nếu nói về cõi nước do Như lai biến hiện, thì vì tâm Như lai vô lậu nên cõi nước cũng vô lậu. Còn nói theo cõi nước do phàm phu biến hiện, thì vì tâm phàm phu chưa được vô lậu nên cõi nước là hữu lậu.

Lại nữa Phật cũng do tâm mình biến hiện, ngoài tâm không thể thấy Phật. Bởi vậy, Phật và Tịnh độ chẳng phải là pháp

ngoài tâm, đều duy tâm biến hiện.

Căn cứ vào thuyết trong Ma ha chỉ quán, tông Thiên thai cho rằng, vọng tâm khởi lên trong một sát na có đầy đủ ba nghìn tính tướng của 10 giới, từ Phật giới đến địa ngục giới, cho nên Tịnh độ chẳng phải tồn tại ngoài tâm. Nghĩa này khác với lí tướng phần của Duy thức.

DUY THỨC

D

1350

Thiền tông lấy thuyết "Tâm tịnh Phật độ tịnh" của kinh Duy ma làm căn cứ, cho rằng nếu thấy rõ tâm tính thì tức tâm tức Phật, chỗ sáng suốt của tâm mình tức là Tịnh độ, gọi là Duy tâm tịnh độ. [X. Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh phẩm Nghi vấn; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.1 (Hoài cảm);Vãng sinh tịnh độ quyết nghi nguyện hành nhị môn (Tuân thức); Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tông sao Q.1 (Trí lễ). Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Nguyên chiếu); Vạn thiện đồng quy tập Q.2; Lạc bang văn loại Q.4]. (xt. Kỉ Tâm Di Đà).

DUY THỨC

Phạm:Vijĩapti-màtratà. Âm Hán: Tì

nhã để ma đát lạt đa.

Thức là bản thể của tâm, ngoài sự biến hiện của thức, không có bất cứ vật gì thực sự tồn tại nên gọi là Duy thức. Nghĩa là các hiện tượng tâm, vật bên ngoài đều do Kiến phần (chủ quan) và Tướng phần (khách quan) của tự thể tám thức biến hiện ra. Vả lại, những hình dạng tương tự của các đối tượng nhận thức chỉ là bóng dáng từ trong tâm ánh hiện ra mà cho là có thật, rồi đến bản chất của các cảnh vật được xem là đối tượng nhận thức cũng từ những hạt giống trong thức A lại da biến sinh ra, cho nên ngoài duy thức không có thực tại nào khác, gọi là Duy thức vô cảnh (chỉ có thức không có đối tượng), hoặc căn cứ theo nghĩa từ thức biến ra mà gọi là Duy thức sở biến.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 thì sự biến hiện của thức có thể được chia

làm hai:

1. Nhân năng biến, cũng gọi Nhân biến, Sinh biến. Tất cả sự tồn tại (các pháp) đều từ hạt giống trong thức A lại da biến ra.

2. Quả năng biến, cũng gọi Quả biến, Duyên biến. Kết quả của Nhân biến là do sự phân biệt chủ quan, khách quan của tám thức nhắm vào tác dụng đối tượng.

Quán tâm giác mộng sao quyển hạ chia làm hai thứ đạo lí để thuyết minh sự biến hiện của thức:

1. Huân tập đạo lí: Tức là nghĩa sinh biến, hạt giống là do tác dụng của tự tâm gieo sâu trong thức.

2. Chuyển biến đạo lí: Tức là nghĩa duyên biến, do thức biến hiện kiến phần và tướng phần.

Giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng là nói về tướng của Duy thức, cho rằng năm

vị trăm pháp không ngoài thức, đó là Tổng môn duy thức hoặc Bất li môn duy thức.

Trong năm vị, Tâm vương là tự tướng của thức, Tâm sở là những hoạt động tâm lí tương ứng với Tâm vương, Sắc pháp do thức biến hiện, Bất tương ứng hành pháp là phần vị giả lập của ba vị trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp), Vô vi pháp là thực tính của bốn vị trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp, Bất tương ứng hành pháp), y cứ vào các lí do trên đây để hiển bày duy thức, gọi là Biệt môn duy thức.

Biệt môn duy thức là vì những người độn căn mà phân biệt Năng, Sở để thuyết minh nên cũng gọi là Hư vọng duy thức, Bất tịnh phẩm duy thức, Phương tiện duy thức.

Bồ tát từ Sơ địa trở lên có thể liễu ngộ lí duy thức, chứng được trí duy thức không

trần cảnh, chỉ còn lại chân thức, gọi là Chân thực duy thức, Tịnh phẩm duy thức hoặc Chính quán duy thức.

Luận Thành duy thức quyển 9, đối với giáo lý Duy thức, nêu ra chín nạn (Duy thức cửu nạn) để giải đáp. Đó là: Duy thức sở nhân nạn, Thế sự quai tông nạn, Thánh giáo tương vi nạn, Duy thức thành không nạn, Sắc tướng phi tâm nạn, Hiện lượng vi tông nạn, Mộng giác tương vi nạn, Ngoại thủ tha tâm nạn và Dị cảnh phi duy nạn.

DUY THỨC

D

1351

Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần cuối chia thuyết Duy thức trong các kinh luận thành năm loại Duy thức: Cảnh duy thức, Giáo duy thức, Lí duy thức, Hành duy thức và Quả duy thức. Còn về sự tu hành của tông Duy thức thì có Ngũ trùng duy thức quán (quán năm lớp duy thức).

Tông Hoa nghiêm cho ba cõi đều do một tâm tạo tác và nêu ra mười lớp Duy thức để thuyết minh:

1. Tướng kiến câu tồn duy thức.

2. Nhiếp tướng qui kiến duy thức.

3. Nhiếp số qui vương duy thức.

4. Dĩ mạt qui bản duy thức.

5. Nhiếp tướng qui tính duy thức.

6. Chuyển chân thành sự duy thức.

7. Lí sự câu dung duy thức.

8. Dung sự tương nhập duy thức.

9. Toàn sự tương tức duy thức.

10. Đế võng vô ngại duy thức.

Nếu suy cứu đến cùng tột thì 10 lớp duy thức trên đây cũng giống như tấm lưới bằng châu ngọc của cung điện Đế thích (Nhân đà la võng), trong một bao hàm tất cả, trong tất cả đều đủ mỗi một, trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại.

Nếu đem 10 lớp duy thức phối hợp với năm giáo, thì 1, 2, 3 là Thủy giáo, 4, 5, 6, 7 là Chung giáo và Đốn giáo, 8, 9, 10 là Viên giáo.

Nhưng Hoa nghiêm kinh đại sớ sao quyển 37 thì xếp Duy thức vào thuyết Tiểu thừa. [X. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.5; Hoa nghiêm kinh

thám huyền kí Q.13; Thành duy thức luận

thuật kí Q.7 phần cuối].

DUY THỨC CỬU NẠN

Chín vấn đề khó giải đáp được đặt ra

cho các nhà Duy thức học.

Luận Thành duy thức quyển 9 đã nêu

ra và giải đáp chín vấn nạn ấy như sau:

1. Duy thức sở nhân nạn. Căn cứ thành

lập Duy thức.

Hỏi: Căn cứ vào giáo lí nào mà lập luận

Duy thức?

Đáp: Căn cứ vào thuyết "Chư pháp duy

thức" trong các kinh luận như: Hoa

nghiêm, Giải thâm mật, Lăng già, Duy ma,

A tì đạt ma v.v... mà lập luận cảnh trong

tâm không lìa thức và dùng bốn tỉ lượng để

luận chứng.

2. Thế sự quai tông nạn. Trái với việc

đời.

Hỏi: Các việc ở đời có nơi chốn thời
gian nhất định, có tác dụng thực sự rõ ràng,
tại sao lại cho là cảnh không thật?
Đáp: Nếu nhất dịnh cho là có cảnh thật
thì tại sao cùng duyên theo một vật mà mình
và người lại thấy khác nhau, cảm nhận cũng
khác nhau?
3. Thánh giáo tương vi nạn. Trái với
giáo pháp của Phật.
Hỏi: Nếu ngoài tâm không có cảnh thật
như sắc v.v... thì tại sao trong kinh Phật lại
nói có 12 xứ như sắc v.v...?
Đáp: Nói có 12 xứ không phải cho rằng
ngoài tâm có sắc thật, mà để biết rõ là ngoài
tâm không có sắc thật.
4. Duy thức thành không nạn. Thức
cũng là không.
Hỏi: Nếu bảo rằng vì muốn chúng
sinh biết rõ các pháp là không mà nói

duy thức, thì thức ấy rốt cuộc cũng phải là không?

Đáp: Vì phá trừ biến kế sở chấp (vọng chấp ngoài tâm thật có pháp), nên nói pháp không, vô ngã, chứ chẳng phải nói cảnh của trí căn bản, trí hậu đắc và lí sự của Y tha, Viên thành cũng là không, cho nên duy thức không mắc lỗi thiên không (chỉ chấp không).

5. Sắc tướng phi tâm nạn. Sắc (vật chất) chẳng phải tâm thức.

DUY THỨC CỬU NẠN

D

1352

Hỏi: Sắc có hình, có chất ngại, tại sao

lại bảo sắc là duy thức?

Đáp: Chúng sinh từ vô thủy đến nay

bám dính vào sắc tướng mà bị huân tập

(hun ướp thành thói quen), nương vào sức

huân tập khởi ra hiện hành, rồi vọng phân

biệt mà chấp có cảnh sắc tướng tương tự,

chứ chẳng phải có cảnh thật ngoài tâm.

6. Hiện lượng vi tông nạn. Trái với hiện

lượng (trực giác).

Hỏi: Ngoại cảnh như sắc v.v... là những

đối tượng mà trí hiện lượng duyên theo,

vậy, nếu không có ngoại cảnh thì làm thế

nào mà trí hiện lượng biết được sắc v.v..?

Đáp: Đối tượng (cảnh) mà hiện lượng

của năm thức trước (mắt tai mũi lưỡi thân)

duyên theo chính là tướng phần trong tâm chứ chẳng phải sắc ngoài tâm. Còn khi phân biệt cho đó là sắc v.v... ở ngoài tâm thì là vọng phân biệt của ý thức chứ không phải hiện lượng.

7. Mộng giác tương vi nạn. Mộng và tỉnh trái nhau.

Hỏi: Cảnh trong chiêm bao khi tỉnh dậy biết đó là cảnh giả, còn cảnh khi thức thì làm thế nào để biết là không thật?

Đáp: Tuy là cảnh chiêm bao nhưng khi đang còn trong chiêm bao thì không tự biết đó là cảnh giả, đến khi tỉnh dậy mới biết; còn cảnh lúc thức cũng thế, khi bất thình lình đại ngộ mới biết là giả.

8. Ngoại thủ tha tâm nạn. Duyên theo tâm người khác.

Hỏi: Tâm thức của người khác ở ngoài tâm mình, vậy khi dùng Tha tâm trí (Tha

tâm thông: Khả năng đọc được ý nghĩ của người khác) để duyên theo (biết) tâm người khác thì như thế có phải là duyên cảnh ở ngoài tâm hay không?

Đáp: Tuy dùng tha tâm trí để duyên theo tâm thức của người khác, nhưng đó chỉ là duyên theo bóng dáng của người ấy ở trong tâm mình, chứ chẳng phải chính mình duyên theo tâm người ấy, cho nên không có lỗi duyên theo cảnh ngoài tâm.

9. Dị cảnh phi duy nạn. Cảnh khác chẳng phải duy thức.

Hỏi: Tuy chẳng phải chính mình duyên theo, nhưng ngoài tâm mình có cái cảnh khác của tâm người thì như thế có được gọi là duy thức hay không?

Đáp: Duy thức chẳng phải là thức của một người duy nhất, thế giới trong 10 phương có vô lượng phàm thánh, tất cả

các pháp là do duy thức của mỗi vị phàm thánh này biến hiện. Cái gọi là Duy thức là để trừ diệt lỗi chấp trước của phàm tình cho rằng ngoài tâm có pháp thật, thành lập duy thức sở biến chẳng phải chủ trương thức sở biến của một người. (xt. Duy Thức).

DUY THỨC KHAI MÔNG

Gồm 2 quyển, do ngài Vân phong biên tập vào đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng tập 98. Tên đầy đủ: Duy thức khai mông vấn đáp.

Từ cuối đời Đường trở về sau, sự nghiên cứu Duy thức học bị gián đoạn, cho đến thời Nguyên, Minh mới bắt đầu lại và có rất nhiều sách chú thích về Duy thức xuất hiện, bộ sách này chính đã được hoàn thành vào thời ấy. Nhưng đây không phải là sách chú thích, mà là trích ra những điểm

quan trọng trong Duy thức học đặt thành 150 tiêu đề rồi dùng thể vấn đáp để trình bày yếu chỉ Duy thức.

Bộ sách này là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu giáo học Duy thức trong thời Nguyên, Minh.

DUY THỨC LUẬN

I. Duy thức luận. Tên khác của luận Thành duy thức, 10 quyển, ngài Hộ pháp

DUY THỨC KHAI MÔNG

D

1353

soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường,

thu vào Đại chính tạng tập 31.

Bộ Duy thức tam thập tụng của bồ tát

Thế thân được 10 vị đại luận sư chú giải,

trong đó, ngài Huyền trang lấy chú giải của

ngài Hộ pháp làm chính và lựa chọn những

chú giải của chín luận sư còn lại, tổng hợp

mà biên soạn thành một bộ luận mới này.

(xt. Thành Duy Thức Luận).

II. Duy thức luận. Chỉ cho hai bản

dịch khác của bộ Duy thức nhị thập luận

do bồ tát Thế thân soạn. Đó là :

1. Đại thừa lăng già kinh duy thức luận,

1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi (có thuyết

nói ngài Cù đàm bát nhã lưu chi) dịch vào

thời Bắc Ngụy, thu vào Đại chính tạng tập

31. Cũng gọi Lăng già kinh duy thức luận, Lăng già duy thức luận, Phá sắc tâm luận, Duy thức vô cảnh luận, Duy thức vô cảnh giới luận, Đại thừa duy thức luận.

2. Đại thừa duy thức luận, 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, thu vào Đại chính tạng tập 31. Cũng gọi Duy thức vô cảnh giới luận. Nội dung nói rõ nghĩa ba cõi duy thức, ngoài tâm không có cảnh. Ngài Thế thân soạn bộ luận này nhằm phá các thuyết của ngoại đạo. (xt. Duy Thức Nhị Thập Luận)

DUY THỨC MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la của các vị Tổ sư tông Pháp tướng.

Ở chính giữa vẽ bồ tát Di lặc, bên cạnh là các vị : Vô trước, Thế thân, 10 Đại luận sư Duy thức: Huyền trang, Khuy cơ, Huệ chiểu v.v...

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN

Phạm :Viôzatikà-vijĩapti-màtratàsiddhi#.

Có 1 quyển do bồ tát Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Nhị thập duy thức luận, Tồi phá tà sơn luận, thu vào Đại chính tạng tập 31. Luận này dẫn dụng câu "Tam giới duy tâm" (ba cõi chỉ do tâm) trong kinh Thập địa để luận chứng cảnh ở ngoài do thức hiển hiện, nói rõ nghĩa chỉ do thức không có cảnh để bác bỏ sự thiên chấp của Tiểu thừa và ngoại đạo. Đây là một trong 11 bộ luận của tông Pháp tướng, một trong 10 chi luận của Du già.

Nội dung sách này gồm có 21 bài tụng thể năm chữ, dựa vào đó mà giải thích ý nghĩa rõ ràng. Trước hết, nói về yếu chỉ "Tam giới duy thức", kế đó, giải thích bốn vấn nạn do Tiểu thừa và ngoại đạo đặt ra

để thành lập lí Vạn pháp duy thức. Bài tụng cuối cùng nói về tông nghĩa, dựa theo con số kệ tụng mà lấy tên là Nhị thập luận.

Ngoài bản dịch của ngài Huyền trang, luận này còn có hai bản dịch khác nữa, đó là :

1. Đại thừa duy thức luận 1 quyển, ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều.

2. Đại thừa lăng già kinh duy thức luận 1 quyển (cũng gọi Phá sắc tâm luận), do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy.

Trong ba bản dịch này, bản của ngài Bồ đề lưu chi văn xuôi nhiều, kệ tụng ít, tất cả có 23 bài tụng; bản của ngài Chân đế văn xuôi ít, kệ tụng nhiều, có 24 bài tụng; bản của ngài Huyền trang văn xuôi, văn kệ bằng nhau, có 21 bài tụng.

Luận này có rất nhiều sách chú thích.

Ở Ấn độ, bắt đầu là luận sư Cù ba - đệ tử

của bồ tát Thế thân - có hơn 10 nhà chú thích, trong đó, Thành duy thức bảo sinh luận 5 quyển của ngài Hộ pháp là quan trọng hơn cả.

Tại Trung quốc thì có: Nhị thập duy thức luận thuật kí 2 quyển do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường; Duy thức nhị thập luận sớ 2 quyển do ngài Viên trắc người Tân la soạn. [X. Thành duy thức luận liễu

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN

D

1354

nghĩa đăng Q.1 phần đầu; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6 đến Q.9].

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN THUẬT KÍ

Gồm 2 quyển, do ngài Khuy cơ (632-682) soạn vào đời Đường. Cũng gọi là Nhị thập luận thuật kí, Nhị thập duy thức thuật kí, Nhị thập duy thức luận thuật kí, Nhị thập duy thức luận sớ. Thu vào Đại chính tạng tập 43. Là sách chú thích luận Duy thức nhị thập của ngài Thế thân (bản dịch của ngài Huyền trang).

Nội dung sách này, trước hết nói về lí do soạn luận, kế đến chia làm ba môn để giải thích rõ nghĩa an lập Đại thừa tam giới duy thức và giải thích các vấn đề như : Phi

nhất thiết chủng bát hữu tính

..... v.v...

Luận Duy thức nhị thập và luận Thành duy thức là những bộ sách căn bản của tông Pháp tướng, bởi thế, Duy thức nhị thập luận thuật kí và Thành duy thức luận thuật kí trở thành sách nhập môn cơ bản của Duy thức học.

DUY THỨC PHÁP THÂN QUÁN

Chỉ cho pháp quán về lí pháp thân, tức quán Phật với tâm mình là một thể.

Cái gọi là duy thức, hàm ý là ngoài tâm Như lai tạng ra không có pháp nào khác.

Tâm Như lai tạng tuy bị phiền não trói buộc, nhưng là nguồn gốc của tất cả các pháp.

Theo đó, có thể nói, đã là duy thức thì pháp thân của chư Phật và tâm Như lai tạng còn trong phiền não là cùng một thể, cũng tức là ngoài duy thức không có pháp thân, cho

nên, có thể quán Phật và tâm tính của mình là nhất thể.

Trong Quán vô lượng thọ kinh sớ (Định thiện nghĩa), khi giải thích câu "Tâm này làm Phật, tâm này là Phật", ngài Thiện đạo đã nêu ra những kiến giải khác nhau ở đương thời, rồi nói (Đại 37, 267 trung) :

"Hoặc có hành giả lấy nghĩa của môn này làm pháp quán Duy thức pháp thân, hoặc làm pháp quán Tự tính thanh tịnh Phật tính".

Pháp quán Tự tính thanh tịnh Phật tính là quán Phật từ trong tâm tính mình hiển hiện, còn pháp quán Duy thức pháp thân thì quán pháp thân của Phật là cùng thể với pháp thân của mình, cho nên, tên gọi thì khác mà thể thực thì đồng.

Hai chữ "hành giả" trong đoạn trích ở trên là ngài Thiện đạo ám chỉ các ngài Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng v.v...

DUY THỨC TAM THẬP LUẬN TỤNG

Phạm :Triôzikà-vijĩapti-màtratàsiddhi.

Có 1 quyển, ngài Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Duy thức tam thập tụng, Duy thức tam thập luận, Tam thập duy thức luận, Cao kiến pháp chàng luận. Thu vào Đại chính tạng tập 31.

Luận này dùng 30 bài kệ tụng để giải thích rõ nghĩa Duy thức (24 bài đầu nói rõ về tướng của Duy thức, một bài kế tiếp nói về tính Duy thức, năm bài cuối cùng nói về hành vị của Duy thức).

Sách này là một trong 10 chi luận của Du già. Lúc lâm chung, ngài Thế thân dùng 30 bài tụng, gồm 100 lời để trình bày chỉ thú của pháp tướng Đại thừa. Về sau, các vị luận sư như: ngài Hộ pháp, An tuệ v.v... đều có chú thích và soạn thêm 2 bài tụng

làm phần tựa, phần lưu thông.

Năm Hiển khánh thứ 4 (659) đời vua

Cao tông nhà Đường, ngài Huyền trang lấy

học thuyết của ngài Hộ pháp làm chính,

rồi tông hợp các chú thích của các vị luận

sư khác mà biên dịch thành bộ luận Thành

duy thức 10 quyển.

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN THUẬT KÍ

D

1355

Như đã nói ở trên, nội dung luận này
gồm 30 bài kệ tụng giải thích giáo nghĩa
Duy thức. Mỗi bài kệ đều trước hết lập luận
vạn pháp là do duy thức biến hiện, chia
thức năng biến làm ba loại: Dị thục
(thức thứ 8), Tư lượng (thức thứ 7),
Liễu biệt cảnh (6 thức trước), kế
đến nói về lí duy thức, cuối cùng nêu rõ ba
tính duy thức và thứ bậc tu hành.
Về chú sớ có: Luận Thành duy thức 10
quyển; Lược thích 1 quyển (Khuy cơ), Duy
thức tam thập luận ước ý 1 quyển (Minh
dục); Duy thức tam thập luận trực giải 1 quyển
(Trí húc), Duy thức tam thập tụng cẩm hoa
1 quyển (Chân kính), Duy thức tam thập
tụng lược sớ 4 quyển (Viên minh) v.v...

Còn luận Chuyển thức do ngài Chân
đế dịch vào thời Nam triều là bản dịch khác
của sách này. (xt. Luận Thành Duy Thức).

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG THÍCH

Phạm: Triôzikà-vijĩapti-bhàwya.

Cũng gọi Tam thập liễu biệt thích, Duy thức
tam thập tụng thích luận, do ngài An tuệ
người Ấn độ soạn, giải thích bộ Duy thức
tam thập luận tụng của ngài Thế thân.
Phần nội dung thì trước hết trình bày lí
do tạo luận, kế đó, nói rõ thứ tự các bài
tụng và ý nghĩa câu văn, đồng thời, viện
dẫn kinh A tì đạt ma, Nhập vô phân biệt
đà la ni (Phạm: Nirvikalpa-pravezadhàraịì)
và các kệ tụng khác để chứng
minh cho thuyết của tác giả.
Bộ sớ này hiện có bản dịch tiếng Pháp
và tiếng Nhật.

DUY THỨC TAM TÍNH QUÁN

Tức là pháp quán ba tính: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính của Duy thức. Cũng gọi Tam tính quán hạnh, Duy thức quán, Duy thức tâm định.

Để hiển bày thực tính của Duy thức, luận Thành duy thức quyển 9 căn cứ vào ba tính mà lập hai thứ tương đối là Chân vọng và Chân tục, tức: Biến kế là tính duy thức hư vọng, Y tha là tính duy thức thế tục, Viên thành là tính duy thức chân thực. Như Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển thượng giải thích: Tính Biến kế sở chấp là thức hư vọng; tính Y tha khởi thì chẳng phải có mà dường như có, là do nhân duyên sinh, cho nên là thức của nhân duyên, tức là tướng của thức; tính Viên thành thực là thức chân thực, tức là tính của thức. Ba tính của cảnh sở quán thông

với ba tính duy thức, vì thế gọi là Duy thức

tam tính quán.

Tu pháp Duy thức tam tính quán này,

từ cạn đến sâu có năm lớp:

1. Khiển hư tồn thực thức

(bỏ thức hư giả, giữ lại thức chân thực):

Quán hư vọng để trừ bỏ sở chấp, giữ lại cái

thực của hai tính Y tha, Viên thành : Đây

là pháp quán hư thực đối nhau.

2. Xả lạm lưu thuần thức

(Bỏ thức tạp nhạp, giữ lại thức tinh thuần),

tức là pháp quán tâm, cảnh đối nhau.

3. Nhiếp mạt qui bản thức

(đưa thức ngọn về thức gốc), tức là

pháp quán thể, dụng đối nhau.

4. Ẩn liệt hiển thắng thức

(ẩn kín thức kém, hiển bày thức hơn) tức

là pháp quán tâm, tâm sở đối nhau.

5. Khiển tướng chứng tính thức

(bỏ tướng mà chứng tính của thức),

là sự, lí đối nhau, đến đây là tột bậc của

pháp quán Duy thức. (xt. Tam Tính, Ngũ

Trùng Duy Thức).

DUY THỨC TỤC THUYÊN

.

Gồm 10 quyển, do ngài Minh dục soạn

thuật vào đời Minh. Gọi đủ: Thành duy

DUY THỨC TỤC THUYÊN

D

1356

thức luận tục thuyên. Cũng gọi Duy thức luận tục thuyên, thu vào Vạn tục tạng tập 81.

Ngài Minh dục nhận lời thỉnh cầu của Vương khẳng đường, giảng giải và chú thích luận Thành duy thức mà thành bộ sách này. Tên sách là Tục thuyên hàm ý lời văn rườm rà thô kịch, kiến giải phàm tục. Về hình thức trình bày, trước hết là các bài tựa, bạt của các sư, kế đến là biểu đồ rõ ràng tỉ mỉ, cuối cùng là giải thích văn luận. Trong các loại sách chú thích luận Thành duy thức thì sách này hoàn toàn không dựa theo loại thuật kí của ngài Từ ân mà trực tiếp giải thích bản văn.

DUY THỨC VÔ CẢNH

Duy có thức không có cảnh. Muôn pháp

do thức biến hiện, không có cảnh chân thực ngoài thức.

Duy thức, Phạm:Vijĩapati-màtratà, âm Hán: Tì nhã để ma đát lạt đa. Vô cảnh, Phạm:An-artha, cũng gọi Vô ngoại cảnh. Ý nói duy có thức chứ không có đối tượng ở ngoài: đây là lí thuyết căn bản của học phái Duy thức.

Vijĩapti là từvi-jĩà(biết) của tiếng gốc vijĩapaya mà ra, là thuật ngữ của học phái Duy thức, chỉ cho sự hiển hiện của thức. Duy thức nhị thập luận kí cho "duy" nghĩa là phủ định ngoại cảnh, bởi vậy, danh từ "duy thức" hàm ý là không có cảnh (vô cảnh). Bởi vì sự hiển hiện của thức là do sự huân tập phân biệt trong thức A lại da từ vô thủy đến nay, do sự huân tập ấy mà hiển hiện cảnh sở thủ (đối tượng bị nhận biết) bên ngoài và cái ta năng thủ (người

nhận biết) bên trong. Cho nên, phẩm Cầu pháp trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận mới nói sự hiển hiện của thức có hai thứ là năng thủ và sở thủ.

Sở tri tướng phần trong

Nhiếp đại thừa luận bản cho rằng tướng Y tha khởi là 11 thức, nhưng không ngoài sự hiển hiện của thức A lại da, đồng thời, cho rằng không có ngoại cảnh và người nhận thức ngoại cảnh. Cho nên, các pháp trong ba cõi đều do duy thức, ngoài thức không có thực tại. Tức là hết thảy hiện tượng trong thế giới đều do thức biến hiện, ngoài thức không có khách quan tồn tại một cách độc lập.

Luận Thành duy thức quyển 1 nói, ngoại cảnh theo duyên mà được bày đặt, chẳng phải là thức, thức nương nhân duyên mà sinh, chẳng phải là cảnh, tức các pháp

do tình thức của con người bày đặt ra chứ
không phải có thật. Cảnh sở duyên do duy
thức hiển hiện.
Nói theo thứ lớp của pháp quán Duy thức
thì: Trước hết, ở giai vị Noãn, Đính biết rõ
chỉ có thức chứ không có ngoại cảnh; kế
đến, ở giai vị Thế đệ nhất pháp lại hoàn
toàn chấm dứt mọi tác dụng phân biệt của
thức; đến giai vị Kiến đạo thì thông suốt mà
thể hội pháp giới không còn phân biệt.
Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung
nêu ra bốn lí do qua đó có thể hiểu rõ lí tất
cả thức là vô cảnh. Bốn lí do ấy là:
1. Thành tựu tương vi thức tướng trí
: Cùng là một vật mà
chỗ thấy của quỉ đói, súc sanh và trời, người
có khác nhau.
2. Thành tựu vô sở duyên thức hiện
khả đắc trí :

Mặc dù không có cảnh sở duyên, nhưng

thức vẫn có thể hiển hiện, như trong quá

khứ, vị lai, chiêm bao, bóng dáng v.v...

3. Thành tựu ưng li công dụng vô điên

đảo trí : Nếu

có cảnh, theo nghĩa năng duyên, thức không

điên đảo, vì không cầu công dụng mà được

trí chân thực.

4. Thành tựu tam chủng thắng trí tùy

chuyển diệu trì :

a. Đối với tất cả pháp, Bồ tát được tâm

DUY THỨC VÔ CẢNH

D

1357

tự tại, được chính định thì tùy theo sức thắng giải mà các cảnh hiển hiện.

b. Được Xa ma tha, người tu pháp quán chỉ cần tác ý là các cảnh hiển hiện.

c. Người đã được trí không phân biệt, khi trí này không hiện tiền thì tất cả các cảnh đều không hiển hiện.

Ngoài ra, học phái Duy thức chia "Hữu ngoại cảnh luận " (Luận thuyết chủ trương có cảnh bên ngoài) làm ba loại để phê phán:

1. Chủ trương các cực vi là cảnh: Phái này cho cực vi là thực thể, bởi thế nó là nhân sinh ra thức. Nhưng thức không có hình tướng cực vi, cho nên cực vi chẳng phải là cảnh.

2. Chủ trương các cực vi hòa hợp là cảnh:

Cực vi tuy có hình tướng hòa hợp, nhưng sự hòa hợp ấy hoàn toàn không có thực thể, không thể làm nhân sinh ra thức, do đó không thể thành lập hòa hợp làm cảnh.

3. Chủ trương các cực vi hòa hợp làm thực thể và có tướng thô to, có thể làm cảnh của thức. Nếu hòa hợp có thực thể thì khi tách rời mỗi bộ phận hòa hợp ấy ra, nó cũng phải hiện một tướng trạng đồng nhất, nhưng, như cái bình thì không như thế, cho nên biết hòa hợp không phải là thực thể.

Trên đây là bác bỏ chủ trương có ngoại cảnh để xác lập lí Duy thức vô cảnh. [X. luận Nhiếp đại thừa; luận Thành duy thức; luận Biện trung biên; luận Duy thức nhị thập; Duy thức tam thập luận tụng; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.6 (Vũ tỉnh Bá thọ);

Trung biên phân biệt luận thích sớ dịch

chú (Sơn khẩu ích)].

DUY TIÊM VÔ ĐỐN

Chỉ có tiệm (dần dần) chứ không có

đốn (ngay tức khắc).

Tiệm, trải qua nhiều giai đoạn, theo thứ

lớp dần dần tiến lên. Đốn, lập tức, ngay tức

khắc. Nghĩa là sự tu hành chứng ngộ tuy

có tiệm, đốn khác nhau, nhưng sự đốn ngộ

là do nhiều kiếp huân tập mà hiện phát.

Cho nên, nếu suy tính xa về các đời trước

thì chỉ có tu hành dần dần chứ không có

sự chứng ngộ tức khắc.

Cứ theo Thiền nguyên chư thuyên tập

đô tự quyển hạ phần 1 và phần chú thích

trong đó nói, thì các vị tổ sư căn cứ vào sự

quan hệ giữa tu hành và đắc ngộ mà chia

"ngộ" làm hai loại:

1. Chứng ngộ, tức là nhờ sự tu hành

mà được ngộ. Chẳng hạn:

a. Nhờ công đức tiệm tu mà thình lình chứng ngộ, giống như đốn cây, chặt dần từng nhát, một lúc nào đó cây sẽ ngã. Cũng như đi đến một đô thành ở xa, đi dần dần từng bước, một ngày nào đó sẽ đến.

b. Nhờ đốn tu mà tiệm ngộ, như người tập bắn, nhắm thẳng và bắn trúng con chim là "đốn", dần dần thành thạo tiến đến gần con chim là "tiệm".

c. Do tiệm tu mà tiệm ngộ, như đi lên một lâu đài chín tầng, chân bước dần dần lên cao, chỗ thấy cũng dần dần xa hơn.

2. Giải ngộ, tức ngộ trước rồi sau mới tu. Chẳng hạn như :

a. Trước đốn ngộ rồi mới tiệm tu, như mặt trời mọc rồi sau sương móc mới tan dần. Cũng như đứa trẻ mới sinh liền đủ bốn chi sáu căn, dần dần lớn lên và có chí

khí mạnh mẽ.

b. Đốn ngộ đốn tu của bậc Thượng thượng căn, những bậc này nhờ có căn tính thù thắng nên một khi nghe liền ngộ mà được Đại tổng trì, một niệm chẳng sinh, quá khứ vị lai đều bặt. Lúc đoạn chướng, giống như chặt một cuộn chỉ thì muôn sợi chỉ đều dứt. Lúc tu đức cũng như nhuộm một cuộn chỉ thì muôn sợi chỉ đều có cùng một mầu sắc.

Sự sai khác giữa đốn và tiệm như đã nói ở trên đều chỉ nói về đời hiện tại, còn nếu

DUY TIÊM VÔ ĐỐN

D

1358

suy ngược về các đời quá khứ xa xưa, thì chỉ có tiệm chứ không có đốn, bởi vì sự chứng ngộ là nhờ đã trải qua nhiều kiếp huân tập dần dần mà bùng nổ, nên nói là chỉ có tiệm chứ không có đốn.

DUY TÍN SAO

Có 1 quyển, do ngài Thánh giác (1167-1235) của Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 83. Nội dung trình bày ý nghĩa trọng yếu của sự niệm Phật cầu vãng sinh. Sau khi tổ Nguyên không tịch, đối với giáo nghĩa Tịnh độ có rất nhiều quan điểm khác nhau, như một niệm vãng sinh, nhiều niệm vãng sinh v.v.., nên ngài Thánh giác mới chép lại nghĩa chân thực của Thầy truyền lại để bài trừ những thiên chấp đó

mà soạn thành sách này, mong có thể dẫn

mọi người vào chính tín.

Về các bản chú thích sách này thì có :

- Duy tín sao văn ý 1 quyển.

- Duy tín sao nghi 1 quyển.

- Duy tín sao chú giải 7 quyển.

DUY TỊNH

.....

Vị Tam tạng dịch kinh ở đời Bắc Tống.

Người Kim lăng (phía nam huyện Giang

ninh tỉnh Giang tô), họ Lí, cháu của Nam

Đường Hậu Chủ (Lí hậu chủ) Lí dục, năm

sinh năm mất không được rõ. Sư xuất gia

năm bảy tuổi, 11 tuổi tụng kinh Pháp hoa.

Vì sự nghiệp tiếp tục phiên dịch kinh

điển, năm Thái bình hưng quốc thứ 8 (983),

sư là một trong 50 đồng tử được triều đình

tuyển chọn để học tiếng Phạm và nghiên

cứu nghĩa lí trong kinh điển bằng tiếng

Phạm. Khi đủ tuổi (20) sư được thụ giới cụ túc, thông suốt Du già mật giáo, mẫu tự chữ Phạm, âm nghĩa Thiên trúc, Chân ngôn bí ấn, nghiên cứu sâu các kinh Duy ma, Bát nhã tâm và luận Nhân minh đến chỗ tinh yếu. Sau, sư giữ chức Bút thụ Phạm học và được vua ban áo đỏ với danh hiệu "Quang Phạm Đại Sư".

Năm Đại trung tường phù thứ 2 (1009), sư lại được ban chức Triều tán đại phu thí quang lộc khanh

chuyên việc dịch kinh. Rồi từ năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010), đến năm Thiên hi thứ 2 (1018), sư cùng với các ngài Thí hộ, Pháp hộ dịch chung được 19 bộ kinh gồm 76 quyển. Từ năm Thiên hi thức 3 đến năm Cảnh hựu thứ 4 (1037), sư và ngài Pháp hộ dịch chung được 8 bộ 96 quyển. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025) sư cùng với nhóm các vị

Hạ tủng soạn Tân dịch kinh âm nghĩa 70 quyển. Năm Thiên thánh thứ 5 (1027) sư cùng với nhóm các vị Huệ phương biên soạn Thiên thánh thích giáo tổng lục 3 quyển. Rồi vào năm Cảnh hựu thứ 2 (1035) sư cùng với ngài Pháp hộ soạn chung Cảnh hựu thiên trúc tự nguyên 7 quyển v.v...

Căn cứ vào điều Hi ninh ngũ niên thập nguyệt trong Tham Thiên thai sơn kí của sư Thành tầm người Nhật mà suy thì có thể biết sư Duy tịnh tịch trước năm Hi ninh thứ 5, được truy tặng thụy hiệu là Minh Giáo Tam Tạng. [X. Phật tổ thống kỉ Q.43, Q.44, Q.45; Tống hội yếu cảo Q.200; Thích môn chính thống Q.4; Bổ tục cao tăng truyện Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1].

DUY UẨN VÔ NGÃ TÂM

Trụ tâm thứ 4 trong 10 Trụ tâm do tông

Chân ngôn lập. Là Trụ tâm của Thanh văn
thừa tu pháp quán bốn đế liễu ngộ chỉ có pháp
năm uẩn chứ không có thực thể nhân ngã.
Theo luận Thập trụ tâm quyển 4 của
ngài Không hải thì đức Phật vì hóa độ hàng
Thanh văn mà tuyên nói lí nhân không
pháp hữu, nhân chỉ cho nhân ngã, pháp là
pháp năm uẩn v.v... Câu "Duy uẩn vô ngã"
DUY TÍN SAO

D

1359

bao hàm tất cả pháp Tiểu thừa. [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1, Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Thập Trụ Tâm).

DUY UY CA NAN ĐẠT (1862-1902)

Phạm : Svàmì Vivekànanda. Dịch ý : Biện hỉ. Vốn tên là Na luân đặc lạp na đặc đạt đức (Narendranàth Dutt). Nhà cải cách tôn giáo, nhà triết học của Ấn độ cận đại. Ông sinh ở Calcutta thuộc dòng Sát đế lợi, tốt nghiệp Sở nghiên cứu văn hóa Tây phương thuộc Đại học Calcutta.

Năm 1881, ông gặp Ma la khắc lợi tu na (Ràmakfwịa Paramahaôsa, 1834-1886) nhà cải cách tôn giáo, mới khẳng định tín ngưỡng tôn giáo của mình; về sau, ông

kế thừa La ma khắc lợi tu na. Ông có hoài bão rộng lớn, cho rằng tất cả tôn giáo đều có lí tột cùng về chân, thiện và chủ trương các tôn giáo cần hợp lực làm việc với nhau. Tư tưởng chính của ông là tôn giáo chẳng phải là đối tượng của tư duy và nhận biết, mà là siêu việt lí trí và đạo đức, đây là cụ thể hóa các hiện tượng trong vũ trụ. Ông lại cho rằng linh hồn của con người vốn trong sạch không tà bậy, cho nên mạnh mẽ phủ định quan niệm về tội nghiệp. Ông thường chê trách xu hướng Âu Mĩ hóa của các nhà cải cách Ấn độ giáo và cổ vũ tinh thần dân tộc Ấn độ.

Năm 1893 trong Hội nghị tôn giáo thế giới ở Chicago tại Hoa kì, ông chủ trương Tân Ấn độ giáo (Hinduism) lấy chủ nghĩa bác ái và chủ nghĩa phổ biến làm cơ sở. Năm 1894, ông giảng diễn nhiều lần về

tôn giáo và học thuật tại Hoa kì, giới trí thức Mĩ quốc rất trọng nể và ông được mời giảng dạy tại các Đại học Harvard và Columbia.

Năm 1895, ông thành lập Hiệp hội Phệ đàn đa ở Nữu ước, tuyên dương lí tưởng Bất nhị nhất nguyên luận (advaita). Năm 1897 ông trở về Ấn độ thực hiện việc cải cách Ấn độ giáo và thành lập Hội truyền đạo Ma la khắc lợi tu na (The Ramakrishna Mission). Năm 1899 ông sáng lập thư viện ở chân núi Hi mã lạp sơn để nghiên cứu và tuyên dương tôn giáo Phệ đàn đa và triết học cổ điển Ấn độ. Đối với công cuộc cải cách Phệ đàn đa ở Ấn độ, ông được mệnh danh là người sáng lập phái Tân phệ đàn đa.

Ông cho rằng bản chất tối cao của thế giới là Phạm, xã hội vật chất hiện thực chỉ là đạt đến bậc thềm của Phạm, tuy nhiên, Phạm và xã hội hiện thực không thể dứt

khoát chia lìa được; thời gian, không gian và nhân quả đều có tính thực tại khách quan của chúng.

Về mặt xã hội, ông chủ trương công nghiệp hóa đất nước, cải thiện đời sống nhân dân, đề cao quyền lợi phụ nữ, phát triển văn hóa dân tộc, đả phá sự đối lập tôn giáo, phân biệt chủng tính, muốn tất cả lực lượng tinh thần của Ấn độ thống nhất trên một nền tảng vững chắc, phá bỏ sự phân chia các tông phái, tín điều, giai cấp xã hội để thực hiện lí tưởng hòa hợp các tôn giáo, mở các cơ sở cứu tế nạn dân, phúc lợi xã hội v.v...

Sau khi ông qua đời, giáo đoàn của ông vẫn hưng thịnh và tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội như thiết lập y viện, lập các giáo hội, mở các trường học, cô nhi viện, dục anh viện, dưỡng lão viện

và các cơ sở cứu tế nạn dân, v.v...

Ông viết rất nhiều, các tác phẩm chủ

yếu thì có: Đông phương và Tây phương,

Ấn độ hiện đại, Triết học Phệ đàn đa, Lí

tính và tôn giáo, Trí du già (Jnana-Yoga),

Vương du già (Raja-Yoga). Nghiệp du già

(Karma-Yoga) v.v...

DUYÊN

..

Phạm:pratyaya, Pàli: paccaya.

D U Y Ê N

D

1360

I. Duyên. Nói theo nghĩa hẹp, duyên là nguyên nhân gián tiếp đưa đến kết quả; nói theo nghĩa rộng, duyên là tên gọi cả hai nhân và duyên hợp lại. Duyên được chia làm bốn loại:

1. Nhân duyên: Nhân cũng là duyên, chỉ cho nguyên nhân ở trong trực tiếp sinh ra quả báo, nhân này nói theo nghĩa hẹp, tức tương đương với năm nhân (Câu hữu nhân, Đồng loại nhân, Tương ứng nhân, Biến hành nhân, Dị thục nhân) ngoài Năng tác nhân.

2. Đẳng vô gián duyên: Chỉ cho nguyên nhân từ một sát na trước dẫn đường cho một sát na sau trong sự tương tục của tâm và tâm sở.

3. Sở duyên duyên (duyên duyên): Sở duyên chỉ cho cảnh ở ngoài, lúc tâm duyên theo cảnh ngoài thì phải nhờ cảnh ngoài làm trợ duyên. Theo thuyết của tông Duy thức thì Sở duyên duyên có thể được chia làm Sơ duyên và Thân duyên.

4. Tăng thượng duyên: Chỉ chung tất cả pháp không sinh ra sự chướng ngại đối với một pháp nào. Giống như Năng tác nhân trong sáu nhân. Theo thuyết của tông Tịnh độ thì 48 nguyện của đức Phật A di đà là Tăng thượng duyên của phàm phu vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; luận Câu xá Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Tứ Duyên).

II. Duyên. Dùng làm động từ, nghĩa là phan duyên, duyên lự. Tâm thức con

người duyên theo tất cả cảnh giới, bám dính vào đó không chịu buông bỏ. Như thức mắt duyên theo sắc cảnh mà thấy, cho đến thức thân duyên theo xúc cảnh mà biết, vì thế tâm thức được gọi là Năng duyên, còn cảnh giới mà tâm thức duyên theo thì được gọi là Sở duyên. [X. luận Đại tì bà sa Q.16; luận Thành duy thức Q.1].

DUYÊN ẢNH

.....

Chỉ cái bóng dáng trần cảnh bên ngoài do Kiến phần (một trong bốn phần của tâm thức) duyên theo trần cảnh mà sinh ra. Đây là khí phần của Kiến phần duyên lự trần cảnh bên ngoài, cho nên cũng gọi là Duyên khí. Lại nữa, vì là sự tướng sở duyên chứ không phải tâm tính năng duyên, cho nên gọi là Duyên sự.

Duyên ảnh có hai loại:

1. Khi năm thức trước và ý thức cùng duyên theo năm trần cảnh bên ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc) thì năm trần cảnh này hiện ra ở trong tâm.

2. Chỉ cho tính biết của năm ý thức sau và ý thức độc đầu, phân biệt sự thấy, nghe, hay, biết khi tiếp xúc với sáu trần cảnh bên ngoài. Tính biết phân biệt sự thấy, nghe, hay, biết này là do duyên theo trần cảnh bên ngoài mà sinh ra, cho nên cũng gọi là duyên ảnh.

Hai loại trên đây tuy có năng duyên và sở duyên, nhưng đều thuộc về Duyên ảnh.

DUYÊN BIẾN

Đối lại với Sinh biến. Các nhà Duy thức chia các pháp do các thức biến ra làm hai loại: Nhân năng biến (sinh biến) và Quả năng biến (duyên biến). Sự biến của Quả

năng biến là nghĩa biến hiện, chứ không phải do sinh mà hiện ra. Đây là do Tự thể phần của các thức biến hiện ra Kiến phần (năng duyên) và Tướng phần (sở duyên) mà thành là tác dụng duyên lự, vì thế gọi là Duyên biến.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 (Đại 43, 317 thượng), nói : "Duyên gọi là biến, tức là nghĩa biến hiện, đó là quả năng biến; vả lại, thức thứ 8 chỉ biến

DUYÊN ẢNH

D

1361

chủng tử và Hữu căn thân, còn các chuyển thức như thức mắt v.v... thì biến ra sắc v.v.., trong đây chỉ nói duyên, nên gọi là biến".

DUYÊN DĨ SINH

Duyên đã sinh. Quả phần do duyên sinh ra, tức là pháp duyên sinh. Đối lại với Duyên khởi. Nói theo nghĩa hẹp thì Duyên khởi là chỉ cho pháp Nhân, còn Duyên sinh là chỉ cho pháp Quả, nhưng thực ra thì Duyên sinh hay Duyên khởi đều là cùng nghĩa. Đứng về phương diện 12 nhân duyên mà nói thì Vô minh làm duyên sinh ra Hành, Hành là duyên dĩ sinh (duyên đã sinh), lấy Hành làm duyên sinh ra Thức, cũng là duyên dĩ sinh; cho đến lấy Sinh

làm duyên sinh ra Lão tử nối nhau không dứt, tất cả đều là duyên dĩ sinh.

Luận Đại tì bà sa quyển 23 chép, Tôn giả Vọng mãn phân biệt Duyên khởi và Duyên dĩ sinh làm bốn:

1. Là pháp Duyên khởi chứ không phải pháp Duyên dĩ sinh, tức là pháp vị lai.

2. Là pháp Duyên dĩ sinh chứ không phải pháp Duyên khởi, tức là năm uẩn sau cùng của bậc A la hán ở quá khứ, hiện tại.

3. Vừa là pháp Duyên khởi vừa là pháp Duyên dĩ sinh, tức là các pháp quá khứ, hiện tại khác ngoài năm uẩn sau cùng của bậc A la hán ở quá khứ, hiện tại.

4. Chẳng phải pháp Duyên khởi cũng chẳng phải pháp Duyên dĩ sinh, tức là pháp Vô vi. (xt. Duyên Khởi).

DUYÊN GIÁC

.....

Phạm: pratyeka-buddha, Pàli: pacceka-buddha. Dịch âm : Bát lạt y ca phật đà, Tất lặc chi để ca phật, Bích chi ca phật, Bối chi ca phật, Bích chi phật. Cũng gọi Độc giác, Duyên nhất giác, Nhân duyên giác. Là một trong hai thừa, một trong ba thừa.

Chỉ cho người tu hành ngộ đạo một mình. Tức là bậc Thánh ở đời không có Phật, không thầy chỉ dạy, một mình ngộ đạo, ưa sự vắng lặng, không thích thuyết pháp giáo hóa.

Thanh văn và Duyên giác gọi là Nhị thừa, nếu cộng thêm Bồ tát nữa thì là Tam thừa.

Theo các luận Đại tì bà sa, Câu xá và Du già sư địa thì có hai loại Độc giác là Bộ hành độc giác. và Lân giác dụ độc giác .

Theo luận Câu xá quyển 12 thì Bộ hành độc giác là chỉ cho vị Thanh văn đã chứng quả Bất hoàn, khi muốn đạt đến quả A la hán thì không nương nhờ Phật mà tự tu tự ngộ. Còn Lân giác dụ độc giác thì chỉ cho những vị tự tu hành một trăm đại kiếp tích chứa đầy đủ thiện căn công đức mà đạt được giác ngộ.

Có thuyết cho rằng Bộ hành độc giác vốn chỉ cho các bậc Thanh văn Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm và A la hán. Nhưng có thuyết lại nói các Bộ hành độc giác trước là dị sinh (phàm phu), từng tu Thuận quyết trạch phần của Thanh văn, sau tự ngộ đạo, do đó mà có tên là Độc thắng. Đây là căn cứ vào thuyết vị tiên tu khổ hạnh bắt chước cử chỉ của loài khỉ mà tự chứng ngộ ghi chép trong kinh Bản sự, tức ý muốn nói rõ Bộ hành độc giác là

dị sinh phàm phu.

Bộ hành độc giác tu hành phần nhiều

sống trong Tăng đoàn, còn Lân giác dụ độc

giác thì thường tu một mình trong rừng núi

không ưa kết bạn, cho nên ví dụ là Lân

giác (sừng con kì lân: vật hiếm thấy).

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 thì

Bích chi phật có hai loại là Độc giác bích

chi phật và Nhân duyên giác bích chi phật.

1. Độc giác bích chi phật lại có hai hạng:

DUYÊN GIÁC

D

1362

a. Tiểu bích chi ca phật: Vốn là hạng Hữu học, chứng quả Tu đà hoàn sau bảy lần thụ sinh, trở lại nhân gian nhằm đời không có Phật mà tự ngộ thành đạo, tương đương với hàng Thanh văn đắc quả trong Bộ hành độc giác.

b. Đại bích chi ca phật: Tức là người ở trong trăm kiếp tu hành tăng trưởng phúc tuệ mà thành bậc Thánh có được 31 tướng, 30 tướng, 29 tướng cho đến một tướng, tương đương với Lân giác dụ độc giác.

2. Nhân duyên giác bích chi phật: Do quả báo của phúc đức hạnh nguyện đời trước, nên đời này không cần phải theo người khác nghe pháp mà tự mình có khả năng phát ra trí tuệ và chỉ nhờ nhân duyên

nhỏ như thấy hoa bay lá rụng mà giác ngộ.
Bậc này tương đương với dị sinh phàm phu
trong Bộ hành độc giác.
Luận Du già sư địa quyển 34 cũng nêu
rõ ba loại Độc giác: Loại thứ nhất tương
đương với Đại bích chi ca phật, loại thứ hai
tương đương với Nhân duyên giác, loại thứ
ba tương đương với Tiểu bích chi ca phật.
Tứ giáo nghi quyển 3 dẫn văn của luận
Đại trí độ, nói rằng, Độc giác có hai loại lớn
nhỏ, Nhân duyên giác cũng có hai loại lớn
nhỏ. Nhưng thuyết này e không đúng.
Hoa nghiêm hành nguyện phẩm sớ sao
quyển 4 cũng nêu ra ba loại Duyên giác:
1. Duyên giác của Duyên giác, loại này
đồng với Nhân quả câu.
2. Duyên giác của Thanh văn, trong đây,
nhân là chỉ cho Thanh văn, quả chỉ cho
Duyên giác.

3. Duyên giác của Bồ tát, trong đây, nhân là chỉ cho Bồ tát, quả chỉ Duyên giác.

Đại thừa nghĩa chương quyển 17 nêu bốn cách phân biệt Thanh văn, Duyên giác:

1. Thanh văn chứ không phải Duyên giác, tức là hạng Thanh văn.

2. Duyên giác chứ không phải Thanh văn, tức là hạng Lân dác dụ.

3. Vừa là Thanh văn vừa là Duyên giác, tức là Bộ hành.

4. Vừa là Duyên giác vừa là Thanh văn, tức là Nhân duyên giác.

Lại đem so sánh Thanh văn và Duyên giác thì có năm điểm giống nhau và sáu điểm khác nhau.

Năm điểm giống nhau:

1. Cùng thấy chân lí, cùng thấy lí sinh không.

2. Cùng dứt chướng, cùng đoạn phiền

não của bốn trụ.

3. Tu hành giống nhau: cùng tu 37 phẩm trợ đạo.

4. Được quả giống nhau: Cùng được quả tận trí và vô sinh trí.

5. Chứng diệt giống nhau: Cùng chứng Niết bàn hữu dư, vô dư.

Sáu điểm khác nhau:

1. Căn tính khác nhau: Thanh văn căn tính chậm lụt, Duyên giác căn tính nhạy bén.

2. Chỗ nương khác nhau: Thanh văn nương vào thầy, Duyên giác không nương vào ai.

3. Nhờ duyên khác nhau: Thanh văn nhờ duyên giáo pháp mà được ngộ đạo, Duyên giác nhờ duyên sự tướng hiện tiền mà ngộ đạo.

4. Chỗ quán xét khác nhau: Thanh văn

quán xét bốn chân đế, Duyên giác quán xét 12 nhân duyên.

5. Hướng và quả khác nhau: Thanh văn có bốn hướng bốn quả, Duyên giác có một hướng một quả.

6. Sự thông dụng khác nhau: Thanh văn dùng 2.000 quốc độ làm cảnh giới chung, Duyên giác dùng 3.000 quốc độ làm cảnh giới chung.

So sánh giữa Duyên giác và Bồ tát thì có một điểm giống nhau và 10 điểm khác nhau. Một điểm giống nhau là đã vào trong Thánh vị rồi thì không bao giờ trở lui. Còn

DUYÊN GIÁC

D

1363

mười điểm khác nhau:

1. Nhân khác nhau: Phúc thiện đời trước của Duyên giác nhỏ hẹp còn phúc thiện của Bồ tát thì rộng lớn.

2. Căn tính khác nhau: Duyên giác căn tính chậm lụt, Bồ tát căn tính nhạy bén.

3. Tâm lí khác nhau: Duyên giác sợ khổ, Bồ tát không sợ.

4. Chỗ tỏ ngộ khác nhau: Duyên giác quán 12 nhân duyên mà tỏ ngộ lí sinh không, còn Bồ tát quán tất cả pháp mà tỏ ngộ Nhị không (Nhân không, pháp không).

5. Khởi hạnh khác nhau: Duyên giác tu hạnh lợi mình, Bồ tát tu hạnh lợi mình và lợi người.

6. Dứt chướng khác nhau: Duyên giác

dứt phiền não chướng, Bồ tát đoạn phiền
não chướng và sở tri chướng.
7. Được quả khác nhau: Duyên giác
được Tiểu niết bàn, Bồ tát được Đại niết
bàn.
8. Hiện thần thông giáo hóa khác nhau:
Duyên giác chỉ hiện thần thông chứ không
nói pháp, Bồ tát thì vừa hiện thần thông
lại vừa nói pháp.
9. Sự thông dụng khác nhau: Duyên giác
và Thanh văn chỉ có một tâm một tác dụng,
không thể có nhiều tâm nhiều tác dụng;
còn chư Phật và Bồ tát có thể cùng một lúc
hóa hiện tất cả sắc tướng trong 10 phương
thế giới và các loại thân trong năm đường
để độ chúng sinh.
10. Thể nghĩa khác nhau: Thân trí công
đức của Duyên giác đều là vô thường, khổ,
vô ngã, bất tịnh, còn Niết bàn của Bồ tát

thì thường, lạc, ngã, tịnh.

Sự so sánh trên đây là thuyết của Đại thừa, còn Tiểu thừa thì cho rằng bất luận là Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát, cuối cùng đều qui về trạng thái "khôi thân diệt trí" (thân ra tro trí diệt mất).

Hàng Duyên giác chỉ có hạnh lợi mình chứ không có tâm lợi người, cho nên không khởi được tâm đại bi cứu độ chúng sinh, vì thế khó chứng được quả vị Phật. Nếu so với Thanh văn thì Duyên giác là hàng lợi căn, nhưng so với Bồ tát thì Duyên giác lại là hàng độn căn. Bởi thế, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 6, gọi Thanh văn là Tiểu thừa, gọi Bồ tát là Đại thừa, và gọi Duyên giác là Trung thừa. Còn Đại phẩm thập địa thì gọi Duyên giác là Chi phật địa (Bích chi phật) ở trên Dĩ biện địa và dưới Bồ tát địa, tức là địa thứ 8 trong 10 địa của

Thông giáo. Chính Chi phật địa cũng có phần trong Thập địa. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32, kinh Hiền ngu Q.5; luận Đại tì bà sa Q.7, Q.180; luận Đại trí độ Q.19, Q.28; luận Du già sư địa Q.32; luận Bích chi phật nhân duyên Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.1; Du già luận lược toản Q.9; Câu xá luận quang kí Q.23; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].

DUYÊN GIÁC THỪA

.....

Phạm : pratyekabuddha-yàna. Pháp môn tu để đạt đến quả Duyên giác, cũng chính là 12 nhân duyên. Do nghĩa này mà hàng Duyên giác được gọi là Duyên giác thừa. Cũng gọi Bích chi phật thừa, Độc giác thừa, là một trong hai thừa, một trong ba thừa, một trong năm thừa. Người

quán 12 nhân duyên mà ngộ đạo. (xt. Nhị Thừa).

DUYÊN HỘI TÔNG

.....

Một trong sáu nhà bảy tông của Bát nhã học thời Ngụy Tấn. Nghĩa duyên hội là do sư Vu đạo thúy đệ tử của ngài Vu pháp lan lập ra.

Trung quán luận sớ quyển 2 phần cuối của ngài Cát tạng (Đại 42, 29 trung), nói: "Tông thứ bảy, Vu đạo thúy giải thích rõ:

DUYÊN HỘI TÔNG

D

1364

duyên hội hợp nên có, gọi là Thế đế; duyên tan ra thì không, gọi là Đệ nhất nghĩa đế”. Tông này chủ trương tất cả các pháp đều do nhân duyên hội hợp mà có, giống như ngôi nhà do đất và gỗ hội hợp mà thành, chỉ có tên giả chứ không có thể thực. Vu đạo thúy thiên về duyên hội, người đời sau giải thích chủ trương của sư là Phân tích không, nhưng vì sách của sư đã thất lạc, nên không biết rõ tông chỉ của sư. [X. Trung quán luận sớ kí Q.3 phần cuối; Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang tích dư)].

DUYÊN KHỞI

.... .

I. Duyên khởi. Phạm: pratìtyasamutpàda,

Pàli: paticca-samuppàda.

Âm hán: Bát lạt để đế dạ tham mâu bá đầu.

Tất cả các pháp hữu vi đều do nhân duyên (các điều kiện) hòa hợp mà thành, lí này gọi là duyên khởi. Tức là bất cứ sự vật gì trong thế giới hiện tượng đều nương vào những điều kiện nhân duyên mà sinh khởi, tồn tại, biến hóa (vô thường) và tiêu diệt. Đó là pháp tắc mà đức Phật đã chứng ngộ được. Như 12 chi duyên khởi đã được giải thích rõ trong các kinh điển A hàm : Vô minh là duyên của hành, hành là duyên của thức, cho đến sinh là duyên của lão tử; "Vì cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh" để chỉ bày rõ lí sinh tử nối nhau, đồng thời cũng nêu rõ lí "cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt" để đoạn trừ vô minh chứng Niết bàn. Lí Duyên khởi này là sự chứng ngộ

thành đạo của đức Phật, là nguyên lí cơ bản của Phật giáo. Đối với luận điểm của các tôn giáo khác ở Ấn độ chủ trương cái "ta" (ngã) và các pháp đều có tự tính thực tại, đức Phật đã bác bỏ hết và tuyên bố rằng, vạn hữu đều nương vào nhau mà tồn tại, không có tự tính độc lập. Ngài dùng nguyên lí duyên khởi để giải thích nguồn gốc của thế giới, xã hội, nhân sinh và sự sản sinh của những hiện tượng tinh thần, mà kiến lập nhân sinh quan và thế giới quan riêng và là đặc trưng lớn nhất của Phật giáo khác hẳn với các tư tưởng, triết học và tôn giáo khác.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 24, để thu nhiếp tất cả mọi căn cơ trình độ, đức Phật đã lập nhiều pháp duyên khởi: Một duyên khởi, hai duyên khởi, ba duyên khởi, bốn duyên khởi cho đến 11 duyên khởi, 12

duyên khởi v.v... Trong đó, một duyên khởi là chỉ chung tất cả pháp hữu vi; hai duyên khởi là nhân và quả; ba duyên khởi là ba đời sai khác, hoặc chỉ cho phiền não, nghiệp và sự; bốn duyên khởi là vô minh, hành, sinh, lão tử.

Như đã nói trên đây thì tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên tạo thành đều có thể gọi là duyên khởi, duyên sinh, duyên sinh pháp, duyên dĩ sinh pháp. Nhưng theo luận Câu xá quyển9 và thuyết của Tôn giả Vọng mãn (Phạm: Pùrịàza) thì hai pháp duyên khởi và duyên sinh có chỗ khác nhau: Nếu nói về Nhân thì gọi là duyên khởi, nếu nói về Quả thì gọi là duyên sinh.

Đứng về phương diện giáo lí sử mà nhận xét, thì tất cả các tông phái Phật giáo, bất luận là ở thời đại nào, xứ sở nào, cũng đều

lấy tư tưởng duyên khởi làm giáo lí căn bản. Như: Phật giáo nguyên thủy lấy thuyết 12 duyên khởi (12 nhân duyên) của kinh A hàm làm gốc; Đại chúng bộ, Hóa địa bộ xếp pháp duyên khởi làm một trong chín pháp vô vi; Duy thức Đại thừa và luận Du già sư địa có thuyết A lại da duyên khởi; kinh Lăng già, kinh Thắng man, luận Đại thừa khởi tín có thuyết Như lai tạng duyên khởi (Chân như duyên khởi); tông Hoa nghiêm có thuyết Pháp giới duyên khởi; Mật tông có thuyết Lục đại duyên khởi v.v... tất

DUYÊN KHỞI

D

1365

cả đã hình thành sự nhất quán trong lịch sử tư tưởng Phật giáo.

Thuyết Duyên khởi này cùng với luận Thực tướng của Trung luận và Thiên thai đã tạo thành hai hệ thống lớn của giáo học Phật giáo. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Đa giới trong Trung a hàm Q.47; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Phẩm loại túc Q.6]. (xt. Duyên Dĩ Sinh, Duyên Khởi Luận).

II. Duyên khởi. Phạm: Nidàna. Dịch âm: Ni đà na. Dịch ý là Duyên khởi, Nhân duyên. Giống như từ ngữ Duyên khởi đã nói ở trên nhưng được sử dụng trong tình huống khác: chỉ cho Nhân duyên bộ trong 12 bộ loại kinh (kinh điển Phật giáo nguyên thủy). Tức là nói rõ duyên do (lí do, nguyên do)

đức Phật hoặc Tổ sư các đời tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thuyết pháp, hoặc lí do soạn thuật ba tạng Kinh, Luật, Luận, như "Duyên khởi nhân phần....." trong giáo nghĩa của tông Hoa nghiêm là thuộc loại này.

Ngoài ra, đời sau cũng gọi nguyên do sáng lập chùa viện, Phật đường, khắc tạo tượng Phật, hoặc ghi chép hành trạng của các bậc đại đức cao tăng là Duyên khởi.

III. Duyên khởi. Theo thuyết của tông Hoa nghiêm, nếu đứng trên lập trường Nhân vị Phật mà nói, thì khi các pháp trong vũ trụ hiện khởi, gọi là Duyên khởi, hàm ý là nhân duyên sinh khởi. Nếu đứng trên lập trường Quả vị Phật mà nói thì gọi là Tính khởi, là vì quả vị này từ bản tính giác ngộ sinh ra.

Tông Hoa nghiêm lại kết hợp Duyên khởi với phán giáo mà chia nó làm bốn loại:

1. Nghiệp cảm duyên khởi của Tiểu thừa.

2. A lại da duyên khởi của Đại thừa thủy giáo.

3. Như lai tạng duyên khởi (Chân như duyên khởi) của Đại thừa chung giáo.

4. Pháp giới duyên khởi của Viên giáo Hoa nghiêm. (xt. Tứ Chủng Duyên Khởi, Nhân Phần Quả Phần).

IV. Duyên khởi : Vị cao tăng người Ấn độ sống vào thế kỉ VI. Ngài đến Triều tiên vào năm Chân hưng vương thứ 5 (544) và sáng lập chùa Hoa nghiêm trên núi Trí dị, người đời tôn xưng ngài là Duyên khởi tổ sư. Ngoài chùa Hoa nghiêm ra, ngài còn xây dựng chùa Tuyền ẩn, chùa Yên cốc. [X. Hoa nghiêm tự sự tích; Đông quốc dư

địa thắng lãm].

DUYÊN KHỞI LUẬN

Là giáo lí giải thích rõ về nguyên do và các tướng trạng của muôn pháp trong vũ trụ do nhân duyên sinh khởi. Đối lại với Thực tướng luận.

Cứ theo truyền thuyết thì ngài Tuệ viễn đời Tùy đã chia giáo lí của Phật giáo thành hai hệ thống lớn là Thực tướng luận và Duyên khởi luận.

Thực tướng luận cũng gọi là Thực thể luận: Luận thuyết xét thấu thực tướng bản thể của các pháp và lấy đó làm giáo lí.

Duyên khởi luận: Lấy pháp ấn làm nền tảng, lấy 12 duyên khởi, bốn thánh đế, tám chính đạo làm tư tưởng chủ yếu.

Nội dung pháp ấn thường thấy nhất là ba pháp ấn :

1. Chư hành vô thường: Đứng về

phương diện thời gian mà nhận xét, thì tất cả hiện tượng (pháp hữu vi) đều sinh diệt biến hóa từng sát na, cho nên không một vật gì tồn tại cố định, bất biến.

2. Chư pháp vô ngã: Đứng về phương diện không gian mà nhận xét, thì các pháp (gồm cả hữu vi và vô vi) theo nguyên lí duyên khởi, nương tựa vào nhau mà tồn tại, trong đó không có thể thực của cái "ta".

3. Niết bàn tịch tĩnh: Chúng sinh điên đảo, ngu mê, không thấy được thực tướng

DUYÊN KHỞI LUẬN

D

1366

các pháp, vọng chấp có “ta”, “của ta”, do đó
mà khởi phiền não, tạo nghiệp ác, trôi lăn
không ngừng. Nếu biết rõ là vô ngã thì
không bị mê hoặc, có thể thấy thực tướng,
thấu suốt pháp tính vắng bặt, được tự tại
vô ngại, chứng Niết bàn tịch lặng.
Ngoài ba pháp ấn trên đây, còn thêm
Nhất thiết giai khổ (hết thảy đều khổ) làm
bốn pháp ấn. Hoặc lấy Nhất thiết giai khổ
và Niết bàn tịch tĩnh làm hai pháp ấn.
Nhất thiết giai khổ là kết luận được rút
ra từ sự khảo sát thế giới hiện thực theo
quan điểm lí tưởng. Bởi vì thế giới hiện thực
là thế giới luân hồi của phàm phu, đầy dẫy
các nỗi khổ não và bất mãn, không có bất
cứ niềm hạnh phúc, khoái lạc tuyệt đối nào

có thể cảm được.

Mười hai nhân duyên, cũng gọi là Mười hai duyên khởi, do 12 chi trước sau nối nhau trong từng sát na không xen hở mà thành.

Mười hai nhân duyên:

1. Lão tử: Gồm các sự thực thống khổ như: già, chết, lo buồn, khổ, não mà kiếp người không ai tránh khỏi, lấy đây làm khởi điểm cho việc quán xét.

2. Sinh: Là nguồn gốc của già, chết.

3. Hữu: Sự tồn tại, nguồn gốc của sinh, cụ thể chỉ cho ba hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Do y báo, chính báo của ba hữu này mới có sinh.

4. Thủ: Giữ chặt lấy. Vì vọng tâm giữ chặt lấy nên người ta mới sinh vào cảnh giới của ba hữu (tức cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc).

5. Ái: Nguồn gốc của sự bám níu, cũng

là căn nguyên của thế giới hiện thực.

6. Thụ: Những cảm tình do phản ứng

lại sự khêu gợi mà phát sinh.

7. Xúc: Là chỗ nương của cảm tình

(thụ).

8. Lục nhập: Sáu chỗ gồm mắt, tai, mũi,

lưỡi, thân, ý v.v... cũng gọi Lục căn, là những

khí quan cảm giác làm chỗ nương cho Xúc,

cũng chính là những điều kiện duyên khởi

của tất cả tham muốn.

9. Danh sắc: Tâm và thân, là toàn thể

tổ chức của mệnh sống, cũng chính là phức

hợp thể hữu cơ của năm uẩn; lục nhập nhờ

đó mà được thành lập.

10. Thức: Tác dụng nhận thức thống

nhất tâm và thân.

11. Hành: Nghiệp, là những hành vi

tạo tác.

12. Vô minh: Nghĩa đen là không sáng

suốt, không biết. Là ý chí mù quáng làm căn nguyên cho hành vi từ vô thủy đến nay.

Mười hai duyên khởi do 12 chi vừa nói ở trên tạo thành, có Thuận quán (gọi là Lưu chuyển duyên khởi) và Nghịch quán (gọi là Hoàn diệt duyên khởi). Thuận quán bắt đầu từ "khổ" quán xét nguyên nhân của khổ từ 12 điều kiện cụ thể để tìm cách thoát li. Nghịch quán thì bắt đầu từ một điều kiện theo thứ tự ngược trở lên mà thẩm xét đến chỗ thấu triệt để diệt trừ các nỗi khổ già, chết, lo, buồn, khổ, não.

Tứ đế gồm bốn chân lí: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, là giáo lí nòng cốt được thành lập từ tư tưởng ba pháp ấn và 12 nhân duyên trình bày ở trên.

1. Khổ đế: Ở thế gian thực sự có đầy dẫy các nỗi thống khổ.

2. Tập đế: Tất cả khổ đau đều có nguyên nhân.

3. Diệt đế: Với nỗ lực không ngừng, con người có thể chấm dứt khổ đau.

4. Đạo đế: Phương pháp trừ diệt khổ đau.

Bát chính đạo là phương pháp tu hành để diệt khổ mà đạt đến giải thoát, gồm tám thành phần:

1. Chính kiến: Thấy rõ bốn đế và nhân quả ba đời là chân lí xác thực duy nhất.

2. Chính tư duy: Luôn suy nghĩ về chân lí bốn đế.

DUYÊN KHỞI LUẬN

D

1367

3. Chính ngữ: Lời nói trang trọng, chân thật, thân thiết, nhân từ.

4. Chính nghiệp: Giữ năm giới (không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói láo, không uống rượu).

5. Chính mệnh: Mưu sinh bằng nghề nghiệp chính đáng.

6. Chính tinh tiến: Nỗ lực làm việc thiện.

7. Chính niệm: Nhớ nghĩ những việc lợi mình lợi người, không nghĩ những điều tà bậy làm vẩn đục tâm hồn.

8. Chính định: Tập trung tư tưởng vào một đối tượng khiến cho tâm trí không loạn động, nhờ thế đầu óc được sáng suốt, an tịnh.

Thuyết Duyên khởi nói ở trên là tư tưởng đặc hữu mà đức Phật đã chứng ngộ, các tôn giáo, tư tưởng, triết học khác chưa từng có; hệ thống lí luận về Duyên khởi đã hoàn chỉnh và đầy đủ từ thời đại Phật giáo nguyên thủy. Các luận sư đời sau lấy đó làm giáo lí căn bản và dần dần phát triển thành các giáo thuyết thuộc hệ thống Duyên khởi luận như : Nghiệp cảm duyên khởi, A lại da duyên khởi, Chân như duyên khởi, Pháp giới duyên khởi, Lục đại duyên khởi v.v...

1. Nghiệp cảm duyên khởi: Theo luận Câu xá thì duyên khởi của các pháp là do sức nghiệp chiêu cảm, tức là do sức nghiệp thiện hoặc ác mà mang lại quả báo thiện hoặc ác, quả báo này cũng là nghiệp, cho nên lại tiếp tục chiêu cảm quả báo, cứ như thế nhân quả nương nhau quay vòng không

dứt.

2. A lại da duyên khởi: Tông Pháp tướng lấy các thuyết trong các kinh luận như : kinh Giải thâm mật, luận Du già sư địa, luận Thành duy thức v.v... làm nền tảng, cho rằng : Nghiệp lực là do chủng tử (hạt giống) được tích chứa trong thức A lại da của chúng sinh phát ra. Chủng tử này gặp duyên thì khởi hiện hành, rồi hiện hành lại huân tập (xông ướp) chủng tử (gọi là Tân huân chủng tử: hạt giống mới được ươm), sau đó gặp duyên lại sinh hiện hành, rồi từ hiện hành lại huân chủng tử, cứ như thế làm nhân làm quả lẫn nhau xoay vòng bất tận. Cho nên biết thức A lại da là nguồn gốc phát sinh tất cả muôn pháp.

3. Chân như duyên khởi: Thuyết này căn cứ vào luận Đại thừa khởi tín, cho rằng

A lại da thức của tâm chúng sinh tuy là nguồn gốc sinh khởi hết thảy hiện tượng trong vũ trụ, nhưng tìm đến căn nguyên thì nó là tâm Như lai tạng hàm chứa chân như. Các pháp vốn là chân như, vì duyên của vô minh mà khởi động, giống như nước biển vốn tự phẳng lặng, nhưng vì gió thổi mà sinh ra muôn nghìn đợt sóng cuồn cuộn chuyển vần.

4. Pháp giới duyên khởi: Đây là thuyết của tông Hoa nghiêm lấy kinh Hoa nghiêm làm nền tảng để thành lập, cho rằng muôn pháp dung thông lẫn nhau, lấy một pháp làm thành tất cả pháp, lấy tất cả pháp làm thành một pháp, chủ bạn đầy đủ, tương nhập tương tức, cùng tồn tại không trở ngại nhau và trùng trùng vô tận.

5. Lục đại duyên khởi: Đây là thuyết của Mật tông, cho rằng hết thảy các pháp

đều do sáu nguyên tố (lục đại) : đất, nước, lửa, gió, không và thức gặp duyên mà sinh khởi.

Các kinh luận thuộc hệ thống Duyên khởi luận thì có: kinh Hoa nghiêm, kinh Giải thâm mật, kinh Lăng già, kinh Thắng man và luận Khởi tín, luận Bảo tính, luận Du già sư địa, luận Duy thức, luận Câu xá v.v... Còn các kinh luận thuộc hệ thống Thực tướng luận thì có: kinh Pháp hoa, kinh Bát nhã, kinh Duy ma, và các luận: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Thành thực luận v.v...

DUYÊN KHỞI LUẬN

D

1368

Về các tông phái thì tông Câu xá, tông Pháp tướng, tông Địa luận, tông Nhiếp luận, tông Hoa nghiêm, Mật tông v.v... thuộc hệ thống Duyên khởi luận; còn tông Tam luận, tông Thiên thai thì thuộc hệ thống Thực tướng luận.

Vì Duyên khởi luận lấy các pháp do nhân duyên sinh khởi làm chủ yếu để tìm đến nguồn gốc khai triển của các pháp, cho nên phương hướng nghiên cứu thuộc về thời gian tính (dọc) và thái độ giải thích thì có khuynh hướng luận lí tính. Còn Thực tướng luận thì lấy bản thể thực tướng làm luận chỉ, cho nên phương hướng nghiên cứu thuộc về không gian tính (ngang) và có thái độ nghiêng về chủ nghĩa thực tiễn

của tính trực giác. Đây là hai hệ thống giáo lí song song tồn tại. Nếu nói theo quan điểm "Hữu", "Không" đối nhau thì Duyên khởi luận thuộc Hữu luận, chủ trương Chân đế hữu, Tục đế không, là thuyết của môn Biểu đức, còn Thực tướng luận thì thuộc Không luận, chủ trương Chân đế không, Tục đế hữu, là thuyết của môn Già tình.

Duyên khởi luận đã lần lượt phát triển thành một hệ thống giáo thuyết như đã trình bày ở trên. Còn Thực tướng luận thì có:

1. Luận Thành thực chủ trương ba phương diện: Muôn pháp giả hữu, thực hữu, chân không và lấy chân không làm nghĩa rốt ráo bậc nhất.

2. Tông Tam luận dựa vào thuyết của Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận v.v... chủ trương : Các pháp đều

không, bất khả đắc, thuộc Không luận tuyệt đối.

3. Tông Thiên thai lấy kinh Pháp hoa làm nền tảng, đề xướng thuyết "Ba đế viên dung" Tức không, Tức giả, Tức trung, cho rằng, sự tồn tại nguyên gốc của các pháp chính là chân như thực tướng và gọi đó là "không", nhưng chẳng phải là cái không theo khái niệm thông thường của người đời, mà là các pháp y nhiên tồn tại, cho nên nói: liễu xanh hoa đỏ, tất thảy đều là tướng mầu nhiệm của thực tướng chân như, đây là thuyết Trung đạo "Hiện tượng tức thực tại".

Tóm lại, điểm then chốt cấu thành giáo lí của hai giáo hệ lớn Duyên khởi luận và Thực tướng luận tuy khác nhau, nhưng xét về nguồn gốc tư tưởng thì vốn chẳng trái nhau, mà là dung thông như hai mặt của

một bàn tay, trợ giúp và thành tựu lẫn nhau. Bởi thế, nếu đứng trên lập trường trùng tân chỉnh hợp mà nhận xét, thì các giáo thuyết Pháp giới duyên khởi, Lục đại duyên khởi, Tam đế viên dung v.v... cũng có thể xem là sự điều hòa toàn diện giữa hai giáo hệ Duyên khởi và Thực tướng. Đó cũng là chỉ thú đặc thù của sự phát triển tư tưởng giáo lí. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; luận Đại tì bà sa Q.24; luận Câu xá Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. (xt. Nguyên Thủy Phật Giáo, Duyên Khởi).

DUYÊN KHỞI PHÁP TỤNG

.....

Gọi tắt của Duyên khởi pháp chi kệ tụng. Cũng gọi Duyên khởi kệ. Tức là văn kệ nói về Khổ, Tập, Diệt trong bốn đế, là nghĩa căn bản của Phật giáo. Văn kệ bằng tiếng Phạm như sau:

Ye dharmà-hetu prabhavàhetuô

tewaô tathàgato hy avadat, tewaô ca

yo nirodho evaô vàdì mahà-zramaịa#.

Văn kệ bằng tiếngPàli:

Ye dhammà hetu-ppabhavà tewaô

hetuô tathàgato àha, tesaĩ ca yo

nirodho evaô vàdì mahàsamaịo.

Bản Hán dịch của bài kệ này trong các

kinh luận có khác nhau, kinh Sơ phần

thuyết quyển hạ (Đại 14, 768 trung), chép:

"Nhược pháp nhân duyên sinh

Pháp diệc nhân duyên diệt

DUYÊN KHỞI PHÁP TỤNG

D

1369

Thị sinh diệt nhân duyên

Phật đại sa môn thuyết”.

(Pháp từ nhân duyên sinh

Cũng theo nhân duyên diệt

Nhân duyên sinh diệt ấy

Phật đại sa môn nói).

Hữu bộ tì nại da Xuất gia sự quyển 2

(Đại 23, 1027 hạ), chép:

“Chư pháp tòng duyên khởi

Như lai thuyết thị nhân

Bỉ pháp nhân duyên tận

Thị đại sa môn thuyết”.

(Các pháp từ duyên sinh

Như lai nói là nhân

Pháp ấy do duyên diệt

Đại sa môn nói thế).

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 136

hạ), chép:

“Chư pháp nhân duyên sinh

Thị pháp thuyết nhân duyên

Thị pháp nhân duyên tận

Đại sư như thị thuyết”

(Nhân duyên sinh các pháp

Pháp ấy là nhân duyên

Nhân duyên hết pháp diệt

Đại sư nói như vậy)

Cứ theo Luật tạng đại phẩm (Pàli:

Mahà-vagga) I.23 và luật Tứ phần quyển

33, thì bài kệ này do tỉ khưu Mã thắng

(Phạm:Azvajit, Pàli: Assaji) nói cho ngài

Xá lợi phất (khi còn tu theo ngoại đạo) nghe,

nhờ đó, ngài Xá lợi phất chứng được quả

Dự lưu, rồi cùng với ngài Mục kiền liên

(bạn đồng tu) cùng về qui y theo Phật.

Nếu bài kệ tụng này được viết trên tháp,

hoặc để vào trong tháp hay trong tượng Phật, thì gọi là kệ Pháp thân xá lợi hay kệ Pháp thân. Ở cuối các kinh bản tiếng Phạm hiện còn hoặc bản dịch Tây tạng thường có ghi, rồi ở tòa ngồi hoặc trên hào quang sau lưng tượng Phật cũng khắc bài kệ này. [X. Trường trảo Phạm chí duyên trong kinh Soạn tập bách duyên Q.10; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.14; phẩm Đại đệ tử xuất gia trong Phật sở hành tán Q.4; phẩm Bảo chàng phần ma khổ trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.19; kinh Thánh ca ni phẫn nộ kim cương đồng tử bồ tát thành tựu nghi quĩ Q.thượng; luật Ngũ phần Q.16; luận Đại trí độ Q.18; Đại nhật kinh sớ Q.7; Quán mộc tôn nghi trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

DUYÊN KHỞI QUÁN

.....

Một trong Ngũ đình tâm quán. Cũng gọi Nhân duyên quán, Duyên sinh duyên khởi quán, Quán duyên quán. Pháp quán tưởng về sự liên tiếp nối nhau của 12 duyên khởi để đối trị sự ngu si phiền não của chúng sinh.

DUYÊN KHỞI TƯƠNG DO

Các hiện tượng nương vào duyên mà sinh khởi, đan dệt vào nhau, nương nhờ lẫn nhau, gọi là Duyên khởi tương do. Đối lại với "Pháp tính dung thông.....".

Tiếng dùng của tông Hoa nghiêm nói rõ cái lí của sự sự vô ngại. Trái lại, lí pháp tính viên dung trong các hiện tượng thì gọi là Pháp tính dung thông, biểu thị nghĩa: lí sự vô ngại. Đây là hai dụng ngữ căn bản diễn đạt giáo nghĩa Hoa nghiêm, đặc biệt dụng ngữ Duyên khởi tương do được coi trọng hơn.

Trong Hoa nghiêm du tâm pháp giới kí, ngài Pháp tạng đã giải thích rõ phương tiện

vào tam muội Hoa nghiêm, chia môn Duyên khởi tương do làm Khai thuyết và Hợp thuyết. Tức là đứng về mặt có sức và không sức (tức mặt tác dụng) mà bàn về sự dung thông vô ngại, nói rõ muôn pháp không có một pháp nào tồn tại riêng lẻ mà thường nương tựa lẫn nhau để sống còn.

Rồi trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, ngài Pháp tạng lại nêu 10 nghĩa của Duyên khởi tương do là:

DUYÊN KHỞI TƯƠNG DO

D

1370

1. Chư duyên tương dị (các duyên khác nhau): Tất cả các pháp do những nhân duyên khác nhau tạo thành, nhưng các duyên không hề hỗn loạn.

2. Hỗ biến tương tư (khắp cả giúp đỡ lẫn nhau): Các duyên trùm khắp giúp đỡ lẫn nhau mà thành duyên khởi.

3. Câu tồn vô ngại (cùng tồn tại mà không ngăn ngại): Sai biệt mà không hỗn loạn và trùm khắp lẫn nhau, thì cùng tồn tại mà không ngăn ngại nhau.

4. Dị thể tương nhập (thể khác mà nhập vào nhau): Các hiện tượng do nhân duyên sinh, tác dụng lẫn nhau, đan dệt vào nhau.

5. Dị thể tương tức (thể khác mà tức là nhau): Thể khác mà nhất thể hóa lẫn nhau,

thể tức là nhau mà không trở ngại.

6. Thể dụng song dung (thể và dụng dung nhau): Thể khác mà tức là nhau, hòa nhập vào nhau, viên dung vô ngại.

7. Đồng thể tương nhập (đồng thể hòa nhập vào nhau): Trong một hiện tượng vốn đầy đủ hết thảy hiện tượng, cũng gồm đủ tác dụng của tất cả pháp.

8. Đồng thể tương tức (đồng thể tức là nhau): Đồng thể được nhất thể hóa lẫn nhau.

9. Câu dung vô ngại (đều dung nhau không ngại): Cùng thể tức là nhau, hòa vào nhau, viên dung vô ngại.

10. Đồng dị viên mãn (giống, khác tròn đủ): Dù đồng thể hay khác thể, hết thảy vạn hữu đều là pháp mầu nhiệm tương tức tương nhập chẳng thể nghĩ bàn, tức là sự sự vô ngại. [X. Hoa nghiêm kinh minh pháp

phẩm nội lập Tam bảo chương Q.hạ; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.6].

DUYÊN KHUYẾT BẤT SINH

Thiếu duyên chẳng sinh. Nghĩa là các pháp sinh khởi đều do nhân duyên hòa hợp, nếu thiếu các duyên cần thiết thì pháp không thể sinh được. Nếu trường hợp thiếu duyên xảy ra, thì liền được Phi trạch diệt vô vi.

Câu xá luận tụng sớ quyển 1 giải thích về Phi trạch diệt (Đại 41, 818 hạ): "Nói đương sinh, nghĩa là pháp sẽ sinh; pháp sẽ sinh này nếu gặp đủ duyên thì sinh, thiếu duyên thì không sinh; trong trường hợp không sinh thì được Phi trạch diệt".

DUYÊN LỰ TÂM

Một trong bốn tâm. Cũng gọi Lự tri tâm,

Lự tri duyên lự tâm. Là tâm duyên theo cảnh giới, nhớ tưởng sự vật. Tức là tám tâm thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na và A lại da. [X. Ma ha chỉ quán Q.1; Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng phần 1]. (xt. Tứ Tâm).

DUYÊN LỰC

.....

Chỉ cho năng lực của trợ duyên. Đối lại với "Nhân lực.....". Nhà Phật cho rằng người kiếp trước có nhân lành tu tập chính pháp ở đời này lại được nghe chính pháp nữa thì càng giúp cho nhân lành ấy nảy nở. Sức giúp đỡ ấy gọi là Duyên lực.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung), nói: "Nhân lực, duyên lực, ý lực, nguyện lực, (...) như pháp điều phục chư chúng sinh lực v.v.., những lực như

thế, tất cả đều đầy đủ”.

DUYÊN NHÂN

.....

Một trong hai nhân. Duyên là trợ duyên.

Chỉ cho tất cả công đức thiện căn làm

duyên giúp đỡ trí tuệ để khiến tính (Phật)

của chính nhân bừng sáng. [X. kinh Đại

DUYÊN KHUYẾT BẤT SINH

D

1371

bát niết bàn (bản Bắc) Q.28; Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. (xt. Nhị Nhân).

DUYÊN NHẬT

Gọi tắt của Hữu duyên nhật (ngày có duyên). Ngày mà Phật và Bồ tát có duyên với thế gian gọi là Duyên nhật, như: Ngày Bồ tát Di lặc giáng sinh (mồng 1 tháng giêng Âm lịch), ngày bồ tát Quan âm giáng sinh (ngày 19 tháng 2 Âm lịch), ngày đức Phật Thích ca giáng sinh (mồng 8 tháng 4 Âm lịch), ngày bồ tát Địa tạng vương giáng sinh (29 tháng 7 Âm lịch), ngày đức Phật A di đà giáng sinh (17 tháng 11 Âm lịch).

Ở Nhật bản thì Duyên nhật là chỉ cho ngày có nhân duyên đến cửa Phật, hoặc có nhân duyên với Phật và thần linh để định

ngày tế lễ, cúng dường. Vào ngày này, dân chúng đến chùa hoặc đền thần để lễ bái.

Duyên nhật thường là mỗi tháng một lần hoặc mỗi tháng vài lần, cũng gọi là Hương kì.

Duyên nhật cũng chỉ cho những ngày lễ hội ở các chùa viện hoặc Đạo quán trong năm, như: Lễ hội Phật niết bàn, lễ hội tắm Phật, lễ hội thắp đèn Dược sư, lễ hội Vu lan bồn, ngày giỗ Tổ khai sơn v.v...

Vào những ngày này, người ta tụ tập rất đông đảo nhộn nhịp ở các nơi vui chơi và đường phố. Phong tục này thịnh hành vào thời Đường, Tống ở Trung quốc, còn ở Nhật bản thì bắt đầu từ thời đại Liêm thương.

Lại có thuyết đem phối hợp 30 vị Phật và Bồ tát với 30 ngày:

Mồng 1: Phật Định quang.

Mồng 2: Phật Nhiên đăng.

Mồng 3: Phật Đa bảo.

Mồng 4: Phật A súc.

Mồng 5: Bồ tát Di lặc.

Mồng 6: Phật Nhị vạn đăng.

Mồng 7: Phật Tam vạn đăng.

Mồng 8: Dược sư Như lai.

Mồng 9: Phật Đại thông trí thắng.

Mồng 10: Phật Nhật nguyệt đăng minh.

Ngày 11: Phật Hoan hỉ.

Ngày 12: Nan thắng Như lai

Ngày 13: Bồ tát Hư không tạng.

Ngày 14: Bồ tát Phổ hiền.

Ngày 15: Phật A di đà

Ngày 16: Bồ tát Đà la ni.

Ngày 17: Bồ tát Long thụ.

Ngày 18: Bồ tát Quán thế âm.

Ngày 19: Bồ tát Nhật quang.

Ngày 20: Bồ tát Nguyệt quang.

Ngày 21: Bồ tát Vô tận ý.

Ngày 22: Bồ tát Thí vô úy.

Ngày 23: Bồ tát Đại thế chí.

Ngày 24: Bồ tát Địa tạng.

Ngày 25: Bồ tát Văn thù sư lợi.

Ngày 26: Bồ tát Dược thượng.

Ngày 27: Lô xá na Như lai.

Ngày 28: Đại nhật Như lai.

Ngày 29: Bồ tát Dược vương.

Ngày 30: Thích ca Như lai.

[X. Tu nghiệm cố sự tiện lãm Q.4; Hí

du tiêu lãm Q.7].

DUYÊN PHƯỢC ĐOẠN

.....

Một trong hai đoạn, một trong ba đoạn.

Cũng gọi Sở duyên đoạn, Li phược đoạn.

Tức là cắt đứt sự ràng buộc của sở duyên.

Đối lại với "Tự tính đoạn ".

Sở duyên phược là bị cảnh phiền não

sở duyên trói buộc không được tự tại, như tất cả sắc pháp hữu lậu, thiện pháp hữu lậu, tâm vô kí, tâm sở v.v... Nếu có thể dứt trừ được tự thể của tất cả pháp này thì tức là đoạn trừ được sự trói buộc của năng duyên, nhờ đó cũng có thể tự cởi bỏ được sở duyên, vì thế gọi là Duyên phược đoạn. [X. luận Câu xá Q.21; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. (xt. Nhị Đoạn).

DUYÊN PHƯỢC ĐOẠN

D

1372

DUYÊN QUÁN

.... .

Chỉ cho cảnh sở duyên (khách quan)

và tâm năng quán (chủ quan).

Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 hạ),

nói: “Trong, ngoài đều dứt bặt; duyên, quán

đều vắng lặng”.

DUYÊN QUÁN CÂU TỊCH

Cảnh sở duyên và trí năng quán đều

dứt bặt.

Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 (Đại

8, 349 trung), nói: “Khi thực hành sáu ba la

mật, Bồ tát ma ha tát nên nghĩ: Đường sinh

tử dằng dặc, tính chúng sinh thăm thẳm,

nhưng bờ sinh tử như hư không, tính

chúng sinh cũng như hư không, trong đó,

thực không có sinh tử qua lại, cũng không có Niết bàn giải thoát. Bồ tát ma ha tát thực hành như thế thì có thể đầy đủ sáu ba la mật, gần nhất thiết chủng trí".

Tam luận huyền nghĩa giải thích (Đại 45, 7 hạ): "Đã không có sinh tử, cũng không có Niết bàn, thì biết cũng không có chúng sinh, cũng không có Phật, như vậy há có kinh và luận ư? Bởi thế, trong, ngoài đều dứt bặt, duyên, quán đều vắng lặng".

Vì duyên là cảnh thực tướng (đối tượng khách quan), quán là trí chính quán (chủ thể chủ quan), cho nên dùng trí chính quán vô sở đắc để đối ứng với cảnh thực tướng bất khả tư nghị thì trong, ngoài đều dứt bặt, duyên và quán đều vắng lặng; trong trạng thái đó, tất cả lí luận hoàn toàn chấm dứt.

DUYÊN SINH PHÁP

Phạm : pratìtyasamutpanna-dharma,

Pàli : paỉiccasamuppanna-dhamma. Chỉ cho pháp do duyên sinh, hoặc nói về nguyên lí duyên sinh.

Kinh Tạp a hàm quyển 12 (Đại 2, 84 trung), nói: "Thế nào là pháp duyên sinh? Đó là: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử bi ai khổ não. Dù Phật có ra đời hay chưa ra đời, pháp này vẫn thường trụ trong pháp giới. Đức Như lai tự biết được pháp này mà thành bậc Đẳng chính giác. Rồi Ngài đem pháp ấy diễn nói, chỉ dạy chúng sinh rằng: Duyên vô minh mà có hành, cho đến duyên sinh mà có lão bệnh tử ưu bi khổ não. Tất cả các pháp này là pháp trụ, pháp không, pháp như, pháp nhĩ, pháp bất li như, pháp bất dị như, là những pháp chân thực, không điên đảo, thuận theo duyên mà sinh khởi nên gọi là Duyên sinh pháp".

Luận Câu xá quyển 9 dịch từ ngữ Nhân duyên pháp trong kinh Tạp a hàm là Duyên khởi pháp, còn pháp do duyên sinh thì dịch là Duyên dĩ sinh pháp; và giải thích Nhân phần của 12 chi là Duyên khởi, giải thích Quả phần là Duyên dĩ sinh. Luận Du già sư địa quyển 10 (Đại 30, 325 hạ) cũng nói: "Chư hành sinh khởi các pháp gọi là Duyên, pháp ấy đã sinh gọi là Duyên sinh".

Đứng trên lập trường các pháp không có tự tính để thuyết minh mối quan hệ giữa quả và duyên, bài kệ thứ 14 của phẩm Nhân duyên 13 trong Trung luận quyển 1 (Đại 30, 3 trung), nói:

"Nhược quả tòng duyên sinh,
Thị duyên vô tự tính
Tòng vô tự tính sinh
Hà đắc tòng duyên sinh?
Quả bất tòng duyên sinh

Bất tòng phi duyên sinh

Dĩ quả vô hữu cố

Duyên, phi duyên diệc vô”

(Nếu quả từ duyên sinh,

Duyên ấy không tự tính;

Từ không tự tính sinh

Sao gọi từ duyên sinh?

Quả chẳng từ duyên sinh

DUYÊN QUÁN

D

1373

Không từ phi duyên sinh

Bởi lẽ quả không có,

Duyên phi duyên cũng không).

Duyên khởi là dịch ý từ tiếng Phạm: pratìtyasamutpàda, dịch cũ là Nhân duyên. Còn Duyên sinh là dịch ý từ tiếng Phạm: pratìtyasamutpanna. Ba danh từ Duyên sinh, Duyên khởi, Nhân duyên thường được dùng lẫn cho nhau, trường hợp này rất nhiều. Chẳng hạn như phần phân biệt tự tính và phân biệt ái, phi ái trong luận Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2, ngài Chân đế đời Lương dịch ái, phi ái là hai Duyên sinh; còn ngài Huyền trang đời Đường thì dịch là hai Duyên khởi.

Ngoài ra, luận Duyên sinh 1 quyển do

ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy là bản dịch khác của luận Đại thừa duyên sinh 1 quyển do ngài Bất không dịch vào đời Đường, nội dung giải thích 12 duyên khởi. [X.kinh Đại sinh nghĩa; kinh Tì bà thi Phật Q.thượng; kinh Trừ cái chướngbồ tát sở vấn Q.17; kinh Tín Phật công đức; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.12; luận Phẩm loại túc Q.6; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.5, Q.7; luận A tì đạt ma hiển tông Q.14; luận Thuận chính lí Q.28; luận A tì đàm tâm Q.1 Hạnh phẩm; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; luận Du già sư địa Q.56; Nhân duyên tâm luận tụng].

DUYÊN SƠN TAM ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC

Gồm 3 quyển, do sư Tùy thiên thuộc tông Tịnh độ Nhật bản biên soạn, là mục lục của ba bộ Đại tạng Tống, Nguyên, Cao

li được cất giữ ở chùa Tăng thượng núi Tam duyên Đông kinh (Tokyo).

Bản mục lục này đối chiếu so sánh những chỗ dị đồng giữa ba bộ Đại tạng nói trên để sửa chữa; nếu là các bản dịch khác của cùng một bộ kinh thì tùy theo chỗ dị đồng mà chú giải thêm để giúp người đọc được dễ dàng.

Về tên kinh thì tác giả ghi theo tên trong các bộ Khai nguyên lục, Trinh nguyên lục, Đại tạng cương mục, Chí nguyên lục, Pháp bảo tiêu mục, Duyệt tạng tri tân v.v... và bổ sung thêm nhận xét của chính tác giả.

Sách này khảo chứng rõ ràng chính xác, được các học giả dùng theo. Ở đầu quyển có bài tựa do tác giả soạn vào năm Diên hưởng thứ 5 (1748). Tác phẩm này được đưa vào bộ Chiêu hòa pháp bảo tổng mục lục quyển 2.

DUYÊN THÀNH

.....

Hàm ý do nhân duyên tạo thành. Nghĩa là các pháp do nhân duyên tạo thành hoàn toàn không có tự tính.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 503 hạ), nói: "Cái gọi là một, chẳng phải tự tính là một, mà do nhân duyên tạo thành một. (...) Cho đến 10 đều chẳng phải tự tính là 10, vì do nhân duyên tạo thành 10. Như vậy, trong 10 có một, đó là do duyên tạo thành không có tính 10. Nếu không như vậy thì tự tính không có duyên khởi, không gọi là 10 được. Cho nên tất cả duyên khởi đều chẳng phải tự tính".

Tông Hoa nghiêm đã căn cứ vào lí các duyên tạo thành này mà lập ra thuyết Vô tận duyên khởi. Nghĩa là trong một có nhiều nên 10 tức là một, một nhiều dung hợp,

muôn vật giao thoa đan dệt vào nhau mà không hề ngại trở lẫn nhau: đó là lí sự sự vô ngại.[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương phục cổ kí Q.6; Hoa nghiêm ngũ giáo chương thông lộ kí Q.26]. (xt. Nhân Duyên).

DUYÊN TRUNG

.....

Chỉ cho cái cảnh (đối tượng) mà tâm

DUYÊN TRUNG

D

1374

duyên theo để chuyên chú. Người mới học, muốn định tâm ở một cảnh thì nên chú tâm nơi đầu sống mũi, hoặc ở giữa hai chân mày hay ở trên trán, đừng để tâm duyên theo cảnh khác; nếu không thì một tâm hai cảnh, tâm, cảnh phân tán, khó có thể định tâm được. [X. luận Đại trí độ Q.21; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu].

DUYÊN TU

Một trong hai cách tu. Đối lại với "Chân tu ". Người nương theo duyên để tu tập Thiền quán, gọi là Duyên tu; trái lại, không nhờ vào duyên mà thuận theo tự tính để tu, thì tức là không tu mà tu, gọi là Chân tu.

Trong giai vị tu hành của Biệt giáo thuộc tông Thiên thai, thì Duyên tu là phương pháp tu hành của các Bồ tát chưa đến Sơ địa (Hoan hỉ địa) còn Chân tu là phương pháp tu hành của các Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Đẳng giác. [X. Ma ha chỉ quán Q.6 hạ; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3 hạ]. (xt. Chân Tu Duyên Tu).

DUYÊT CHÚNG

.....

Làm đẹp lòng mọi người. Phạm : Karma-dàna. Âm Hán: Yết ma đà na. Cũng gọi Tri sự. Hàm ý xem xét các việc, làm đẹp lòng mọi người. Là một chức vụ trong tăng đoàn, có trách nhiệm trông coi điều hành mọi việc của tùng lâm. [X. Đại tống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Tri Sự, Duy Na).

DUYÊT TẠNG TRI TÂN

.....

Gồm 48 quyển, do ngài Ngẫu ích Trí húc (1599-1655) thuộc tông Thiên thai biên soạn vào cuối đời Minh, thu vào Đại chính tạng Pháp bảo tổng mục lục tập 3.

Sách này chia 1773 bộ kinh Phật đã được đưa vào Đại tạng thành bốn bộ: Kinh, Luật, Luận, Tạp và giải thích những chỗ trọng yếu.

1. Tạng kinh: Các kinh Đại thừa được xếp theo thứ tự năm thời phán giáo của tông Thiên thai (Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa, Niết bàn) gồm 976 bộ (từ quyển 1 đến quyển 25); kinh Tiểu thừa gồm 211 bộ (quyển 26 đến quyển 31).

2. Tạng Luật: Luật Đại thừa gồm 30 bộ

(quyển 32); luật Tiểu thừa 61 bộ (quyển 33) và phụ thêm các thiên: Nghi (còn ngờ), Tự (tương tự), Tạp (lẫn lộn), Ngụy (kinh giả).

3. Tạng Luận: Chia ra luận Đại thừa và luận Tiểu thừa. Luận Đại thừa lại chia: Thích kinh luận gồm 71 bộ (quyển 34), Tông kinh luận gồm 117 bộ (quyển 35 đến quyển 37), Chư luận thích gồm 32 bộ (quyển 38, 39). Luận Tiểu thừa gồm 47 bộ (quyển 40). Về tác giả thì chia các vị người Ấn độ và người Trung quốc.

4. Tạng tạp: Gồm Ngoại đạo và các kinh bị nghi là kinh giả của Ấn độ... có 48 bộ (quyển 41) và Sám nghi, Tịnh độ, Thai tông, Thiền tông, Hiền thủ tông, Từ ân tông, Mật tông, Luật tông, Toản tập, Truyện kí, Hộ pháp, Âm nghĩa, Mục lục, Tự tán, Pháp sự, Ưng thu nhập nghĩa v.v... có 176 bộ (quyển

40 đến 44).

Riêng ở đầu sách có Tổng mục lục 4

quyển.

Kể từ bộ Khai nguyên thích giáo lục do

ngài Trí thăng soạn vào đời Đường đến nay,

Duyệt tạng tri tân là tác phẩm đầu tiên thay

đổi phương pháp phân loại và cách sắp đặt

mục lục kinh Phật. Và Đại tạng kinh của

Nhật bản (được sửa chữa và in rút ngắn lại)

DUYÊN TU

D

1375

ấn hành vào năm Minh trị 13 (1880) cũng như Tần già tinh xá giáo san Đại tạng kinh của Trung quốc, trên đại thể, cũng bắt chước phương pháp phân loại của Duyệt tạng tri tân.

Ngoài ra, còn có Tiểu duyệt tạng tri tân 4 quyển là bộ sách rút ngắn và chỉ biên soạn phần chủ yếu của Duyệt tạng tri tân.

DƯ CAM TỬ

Phạm: àmala. Tức là cây A ma lặc. Cũng gọi cây Am ma lạc ca. Quả của nó mới ăn thì đắng, chát, sau thì ngon ngọt.

Tì nại da tạp sự quyển 1 phần chú thích về Dư cam tử, nói (Đại 24, 210 trung): "Tiếng Phạm Am ma lạc ca, Tàu dịch là Dư cam

tử”. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.17; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. A Ma Lặc Thụ).

DƯ KẾT

.....

Kết sử còn sót lại, chỉ cho những phiền não chưa bị dứt trừ hết.

Đại thừa nghĩa chương quyển 16 (Đại 44, 783 trung), nói: “Nếu trừ được tham thì các kết sử khác (dư kết) cũng theo đó mà diệt hết. Nếu trừ được lo thì các cảm nhận khác (dư thụ) cũng theo đó mà diệt. Ví như chẻ tre, mắt đầu tiên rất khó vỡ, nếu mắt đầu tiên bị chẻ vỡ thì các mắt khác cũng đều vỡ, tham, lo cũng vậy”.

Ngoài ra, những ý niệm chấp trước còn sót lại trong tâm, gọi là dư chấp.

DƯ LƯU

.....

Chỉ cho các tông phái khác ngoài tông của mình; hoặc chỉ cho những chi phái pháp tôn của tông mình. Ngoài ra, cũng có trường hợp lấy tông mình làm bản vị mà gọi các tông khác là Dư tông. [X. Chính pháp nhãn tạng Tọa thiền châm].

DƯ NIỆM

.....

Niệm khác. Tâm không chuyên chú vào một đối tượng mà nghĩ đến những việc khác. Kinh Đại bảo tích quyển 68 (Đại 11, 386 hạ), nói: "Những người trong hội này không có ý nghĩ nào khác (dư niệm), chỉ một lòng chiêm ngưỡng Đại cù đàm, cầu xin diễn bày việc thụ kí".

DƯ TẬP

I. Dư tập. Những tập khí (thói quen) còn sót lại sau khi đã dứt trừ phiền não. Cũng gọi Tàn tập, Dư khí, Tập khí. Hàng Nhị thừa không thể đoạn trừ tập khí, chỉ có Phật mới dứt được.

Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 537 thượng), nói: "Vào sâu lí duyên khởi, đoạn trừ các tà kiến, dứt hai bên có, không, dư tập cũng hết sạch".[X. kinh Hoa Nghiêm (bản dịch mới) Q.2; luận Đại trí độ Q.2]

II. Dư tập. Phạm:Pilinda- vatsa. Hán âm: Tất lăng già bà ta. Một trong các vị đệ tử của đức Phật. Ngài thuộc dòng Bà la môn ở thành Xá vệ, mới đầu học chú thuật tàng hình, sau gặp đức Phật, bèn xuất gia làm đệ tử của Ngài. (xt. Tất Lăng Già Bà Ta).

DƯ THÚ

Các cõi (đường) khác. Tức chỉ cho cõi

trời và bốn cõi : Địa ngục, quỉ đói, súc sinh,

A tu la v.v... [X. Chính pháp nhãn tạng

xuất gia công đức].

DƯ THÚ

D

1376

DƯ THỪA

.....

Các thừa khác. Giáo pháp của tông mình gọi là Tông thừa, giáo pháp của các tông khác gọi là Dư thừa.

Thừa, nghĩa là cái phương tiện ví như cỗ xe, hoặc con thuyền chuyên chở chúng sinh từ bến mê sang bờ giác, phương tiện đó chính là giáo pháp. Như phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa quyển 1 lấy Viên giáo Pháp hoa làm thừa chân thực, còn các Biệt giáo khác vì là giáo pháp phương tiện, chưa được trọn đủ, nên gọi là Dư thừa.

Ngoài ra, đối với các giáo pháp ngoài giáo pháp Đại thừa cũng gọi là Dư thừa.

[X. luận Câu xá Q.23; Du già sư địa luận thích; Pháp hoa văn cú Q.4 phần trên].

DƯ UẨN

.....

Uẩn còn lại. Uẩn nghĩa là chứa nhóm, chỉ cho năm uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức... Dư uẩn nghĩa là Bồ tát tuy đã trút bỏ thân năm uẩn phần đoạn sinh tử, nhưng còn rớt lại thân năm uẩn biến dịch sinh tử. Hoặc có thuyết gọi thân sau cùng của Nhị thừa và Bồ tát là Dư uẩn.

DỰ LƯU HƯỚNG

.....

Phạm: Srotàpatti - pratipannaka.

Cũng gọi Nghịch lưu hướng. Hàm ý là Nhân vị hướng tới quả Dự lưu. Đây là giai vị Kiến đạo của bậc Thánh mới phát được Thánh trí vô lậu. [X. Trung a hàm Q.30 kinh Phúc điền; luận Thuận chính lí Q.65].

(xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

DỰ LƯU QUẢ

.....

Phạm: Srotàpanna. Dịch âm: Tu đà hoàn, Tốt lộ đa a bán na. Dịch mới là Dự lưu, dịch cũ là Nhập lưu. Còn dịch là Nghịch lưu. Quả thứ nhất trong bốn quả Thanh văn, một trong 18 bậc Hữu học. Chỉ cho quả vị dự vào Thánh đạo vô lậu.

Hàng Thanh văn dứt hết Kiến hoặc trong ba cõi mới đạt đến quả vị ngược dòng sinh tử, gọi là Nghịch lưu quả. Bởi vì chữ "lưu" (dòng) trong Dự lưu là chỉ cho Thánh đạo lưu (dòng của đạo Thánh). Dứt hết Kiến hoặc trong ba cõi mới được tham dự vào dòng Thánh giả, gọi là Dự lưu quả. Vì đây là quả đầu tiên của thừa Thanh văn, cho nên còn gọi là Sơ quả. Người hướng tới quả

này, trong giai đoạn dứt Kiến hoặc của 15 tâm Kiến đạo, gọi là Nghịch lưu hướng, cũng gọi Dự lưu hướng, tức là Nhân vị của quả Dự lưu. Dự lưu hướng là giai vị Kiến đạo, Dự lưu quả là giai vị Tu đạo.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói: "Dự lưu, tiếng Phạm là Tốt lộ đa a bán na, Hán dịch là Dự lưu. Tất cả Thánh đạo gọi là Lưu (dòng chảy), vì hay nối nhau chảy tới Niết bàn. Mới chứng quả và dự vào dòng Thánh nên gọi là Dự lưu. Xưa dịch Tu đà hoàn là lầm. Hoặc dịch là Nghịch lưu, Nhập lưu, hay Chí lưu... đều là một".

Luận Câu xá quyển 23 (Đại 29, 123 thượng), nói: "Dự lưu, nghĩa là các đạo vô lậu gọi chung là lưu; do vì nhân này mà tới được Niết bàn". [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt hiền thánh; Đại thừa nghĩa

chương Q.17 phần đầu; Đại thừa pháp uyển

nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Tứ

Hướng Tứ Quả).

DỰ NGÔN

.....

Lời nói đoán trước. Nghĩa chính là

thần thánh mượn miệng của một người

đặc biệt được chỉ định để nói lên ý của

DƯ THỪA

D

1377

các Ngài. Cùng nghĩa với chữ “Vu ..”

(cô đồng, cô bóng), tương đương với tiếng

Phạm vipra.

Để thích ứng với xu hướng của lòng

người và vì phương tiện giáo hóa, hoằng

pháp, Phật giáo cũng thường có lời dự đoán

về quá khứ, hiện tại, vị lai, như:

1. Lời dự đoán về tình hình sau khi đức

Phật nhập diệt, giáo pháp của ngài sẽ bị

thay đổi được ghi chép trong các kinh: Kinh

Phật thuyết đương lai biến, kinh Phật thuyết

pháp diệt tận v.v...

2. Lời dự đoán về việc bồ tát Di lặc giáng

sinh được ghi trong: Kinh Di lặc hạ sinh,

kinh Bồ tát xử thai v.v...

3. Lời đoán trước có liên quan đến chính

đức Phật được ghi trong: Kinh Bát nê hoàn, kinh Đại bát niết bàn, kinh Tứ đồng tử tam muội v.v...

4. Lời dự đoán về các biến cố xã hội có liên quan mật thiết với đức Phật được chép trong: Kinh Lưu li vương v.v...

Ngoài ra, những lời dự đoán về việc thiện ác báo ứng ở đời sau của mỗi cá nhân tùy theo sự tạo nghiệp của họ, được gọi là Thụ kí.[X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luận Thuận chính lí Q.44; luận Thành thực Q.1 phẩm Thập nhị bộ kinh]. (xt. Thụ Kí).

DỰ TU

Tu dự bị trước. Cũng gọi Nghịch tu. Nghĩa là lúc còn sống gắng tu các việc thiện, chứa góp công đức để cầu mong sau khi chết được sinh về Tịnh độ, thoát khỏi ba đường ác, tám nẻo khổ nạn. Pháp

tu này là căn cứ theo kinh Quán đính quyển 11, kinh Địa tạng bản nguyện quyển hạ v.v...

Ngoài ra, trong thời gian dự tu, thỉnh chư tăng để cúng dường trai soạn, gọi là Dự tu trai.

DỰ TU THẬP VƯƠNG SINH THẤT KINH

Có 1 quyển, do ngài Tạng xuyên soạn thuật vào đời Đường. Tên đầy đủ là: Diêm la vương thụ kí tứ chúng nghịch tu sinh thất vãng sinh Tịnh độ kinh. Gọi tắt: Thập vương kinh, Thập vương sinh thất kinh, Dự tu thập vương kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 92 (Đồ tượng tập).

Nội dung trình bày về việc vua Diêm la được thụ kí thành Phật và về công đức của việc dự tu Thập vương thất trai.

Trước hết, kinh này cho biết, khi sắp vào Niết bàn, đức Phật đã thụ kí cho Diêm

la thiên tử thành Phật và lí do tại sao Diêm la lại ở dưới cõi âm; kế đến, nói về công đức của việc nhận giữ kinh này và của việc tu Thập vương thất trai; tiếp đó, trình bày về việc 10 vị vua từ Tần quảng vương đến Ngũ đạo chuyển luân vương tra xét tội phúc của các vong hồn lúc sinh tiền; sau hết, khuyên người ta tạo công đức tu trai.

Về nguồn gốc của kinh này, có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết cho kinh này là bản dịch khác của kinh Địa tạng thập vương, có thuyết cho là tác phẩm do Tạng xuyên soạn thuật và bảo là kinh giả. Từ cuối đời Đường trở đi, kinh này được lưu truyền rất rộng ở Trung quốc, Thích thị lục thiếp quyển 16 của Nghĩa sở đời Hậu chu và Thích môn chính thống quyển 4 của Tông giám đời Tống v.v... đều có trích dẫn kinh này.

Ngoài ra, kinh này cũng được lưu truyền ở Hàn quốc và Nhật bản. (xt. Địa Tạng Bồ Tát Phát Tâm Nhân Duyên Thập Vương Kinh).

DỮ DỤC

Gửi ý kiến. Khi chúng tăng cử hành Bố tát, Tự tứ hoặc bàn thảo (yết ma) về DỮ DỤC

D

1378

các việc khác mà có vị tỉ khưu nào vì đau nặng hay vì một lí do bất khả kháng không tham dự được, thì vị tỉ khưu ấy phải đem ý kiến của mình (tán thành hay phản đối) ủy thác cho vị tỉ khưu khác ra trình bày trước đại chúng, như thế gọi là Dữ dục. Vị tỉ khưu nhận sự ủy thác ấy gọi là Thụ dục ; đem ý kiến được ủy thác truyền đạt đến chúng tăng gọi là Thuyết dục .

DỮ ĐOẠT

Phương pháp được sử dụng trong Thiền gia để hướng dẫn người học. Dữ là cho, tức là cho người tu hành được phát huy khả năng lãnh hội của mình một cách tự nhiên, là ý “phóng hành ” (buông lỏng). Đoạt

là lấy lại, không cho phép, hoặc ngăn chặn tất cả sự tự do, là ý "bả trụ " (nắm giữ lại). Bởi thế, khi hình dung cái phương pháp khéo léo, buông, bắt tự do mà thầy dùng để tiếp hóa người học thì gọi là "Dữ đoạt tự tại".

Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: "... Đó là việc cơm nước tầm thường của nạp tăng, nhưng đến lúc dứt tuyệt các dòng, thì hiện đằng đông ẩn đằng tây, ngược xuôi tung hoành, buông, bắt (dữ đoạt) tự tại".

Ngoài ra, khi bình luận giáo nghĩa, khen thì lấy dùng, gọi là Dữ, mà chê thì bác bỏ gọi là Đoạt. [X. Tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

DỮ LỰC BẤT CHƯỚNG

Cho thêm sức mạnh để khỏi bị chướng ngại. Một trong những duyên tăng

thượng. Đối lại với "Vô lực bất chướng". Nghĩa là giúp thêm sức mạnh để bù vào chỗ không đủ sức, khiến không bị ngăn ngại.

DỮ MA

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên là tục ngữ ở đời Tống. Cũng gọi Nhẫm ma, Dị một, Y ma, Trập ma.

Chỉ cái trạng thái sự vật đang được trình bày và trạng thái sự vật đã được thực hiện, nghĩa là như vậy, như thế đấy...

Vô môn quan quyển 23 (Đại 48, 295 hạ) nói: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, ngay lúc ấy (dữ ma thời), cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" [X. Bích nham lục tắc 5, tắc 42].

DỮ NGUYÊN THỦ

Tay bắt ấn "Dữ nguyện" (ban cho điều mong cầu). Cách bắt ấn như sau : Bàn tay

phải ngửa lên, năm ngón duỗi

thẳng và hướng xuống, làm như

dáng của báu như ý và nước cam

lộ đang từ lòng bàn tay chảy xuống.

[X. kinh Nhiếp chân thực; Đại

nhật kinh sớ Q.16].

DƯỢC CHÂU NHỊ THÂN

.....

Chỉ cho thân Dược thụ vương và thân

Như ý châu vương do đức Phật hóa hiện.

Dược là cây thuốc có khả năng chữa

khỏi các tật bệnh; châu là ngọc châu như ý

có thể sinh ra các vật quí báu. Bởi thế, đức

Phật hóa hiện làm thân cây thuốc và thân

ngọc châu như ý để diệt trừ các khổ não và

mang lại yên vui cho chúng sinh. [X. Pháp

hoa huyền nghĩa Q.6; Pháp hoa nghĩa sớ

Q.2 (Gia tường); Quan âm huyền nghĩa

Q.thượng].

DƯỢC ĐỒNG TỬ

.....

Cậu bé được làm bằng cỏ thuốc.

DỮ ĐOẠT

Ấn Dữ

Nguyên

D

1379

Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 8 chép, thì Kì vực (Phạm:Jìvaka, một đệ tử của đức Phật, nổi tiếng về Y học) lấy cỏ thuốc làm thành hình đứa bé dáng rất xinh đẹp, dễ thương, có thể đi, đứng, ngồi, nằm, qua lại xoay vòng v.v... mỗi khi có người bệnh đến xin chữa, thì Kì vực đem Dược đồng tử cho họ xem và bảo họ vui chơi múa hát với nó, thì họ sẽ hết bệnh.

DƯỢC KIỀN ĐỘ

Cũng gọi Y dược pháp. Kiền độ thứ 7 trong 20 kiền độ.

Kiền độ, Phạm: skandha, Pàli: khandhaka, hàm ý chứa nhóm, tụ tập, tức là chia loại các pháp rồi biên tập những pháp cùng loại vào một chỗ, tương đương

với phẩm, tiết.

Dược kiền độ qui định việc ăn uống và

thuốc thang của tỉ khưu có bệnh, như: loại

thực phẩm nào thích hợp, thuốc gì để chữa

trị và phải uống thuốc như thế nào v.v...

[X. luật Tứ phần Q.42, Q.43; Bát tông cương

yếu].

DƯỢC SƠN DUY NGHIỄM (751-834)

.....

Vị tăng đời Đường, thuộc pháp hệ ngài

Thanh nguyên Hành tư. Sư là người Giáng

châu tỉnh Sơn tây, họ Hàn.

Năm 17 tuổi

sư theo ngài Tuệ

chiếu ở Tây sơn

thuộc Triều

dương (Quảng

đông) xuất gia.

Năm Đại lịch thứ

8 (773), sư đến

ngài Hành sơn

Hi tháo thụ giới

Cụ túc. Sư thông

suốt kinh luận,

giữ giới luật rất nghiêm. Sau, sư tham yết

ngài Thạch đầu Hi thiên, lãnh hội ý chỉ

sâu kín. Kế đến, sư lại tham yết ngài Mã tổ

Đạo nhất và ngay sau câu nói của ngài, sư

liền khế ngộ và ở lại thị giả ngài ba năm.

Sau, sư lại trở về với ngài Thạch đầu và nối

pháp của ngài. Không bao lâu, sư đến Dược

sơn thuộc châu Lễ, mở rộng đạo tràng giảng

pháp, bốn chúng tụ hội, tông phong rất thịnh.

Một đêm, sư lên núi đi dạo, bỗng thấy

mây tan trăng sáng, sư cười lớn một tiếng,

vang vọng cả một vùng phía đông Lễ dương

xa hơn 90 dặm, dân sống trong vùng đều

nghe tiếng cười của sư. Nhân đó, Thứ sử

Lãng châu là Lí cao mới tặng sư bài thơ

nguyên văn như sau (Đại 50, 816 trung).

"Tuyển đắc u cư khiếp dã tình

Chung niên vô tống diệc vô nghinh

Hữu thời trực thướng cô phong đính

Nguyệt hạ phi vân tiếu nhất thinh (thanh)"

.....

Tạm dịch:

Được chỗ u nhàn ở thảnh thơi

Quanh năm không tiễn cũng không mời

Có khi lên thẳng trên đầu núi

Cười vang một tiếng dưới trăng chơi!

Sư tịch vào năm Thái hòa thứ 8 (834)

đời Đường, thọ 84 tuổi. Có thuyết nói sư

tịch vào tháng chạp năm Thái hòa thứ 2,

thọ 70 tuổi. Vua ban thụy hiệu "Hoằng

đạo Đại sư". [X. Tống cao tăng truyện

Q.17; Tổ đường tập Q.4; Cảnh đức truyền

đăng lục Q.14; Truyền pháp chính tông

kí Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ

lịch đại thông tải Q.22; Ngũ đăng hội

nguyên Q.5].

DƯỢC SƠN THĂNG TÒA

.....

Dược sơn lên tòa. Tên công án trong

DƯỢC SƠN THĂNG TÒA

Dược Sơn Duy Nghĩa

D

1380

Thiền tông. Công án này nói về việc Thiền sư Dược sơn Duy nghiễm đời Đường lên tòa nói pháp dạy chúng tăng.

Thung dung lục tắc 7 (Đại 48, 231 trung), nói: "Đã lâu, Dược sơn không thăng tòa, nên Viện chủ bạch rằng: "Lâu nay đại chúng trông mong được dạy bảo, vậy xin Hòa thượng nói pháp cho họ nghe". Dược sơn bảo đánh chuông. Khi chúng tăng vừa tập họp, Dược sơn lên tòa, im lặng hồi lâu, rồi xuống tòa về phương trượng! Viện chủ theo sau thưa hỏi: "Vừa rồi Hòa thượng hứa nói pháp cho chúng nghe, tại sao Ngài không dạy một lời?" Dược sơn đáp: "Kinh đã có kinh sư, luận thì có luận sư, sao còn trách lão tăng?"

Công án trên thuyết minh Dược sơn
lên tòa nói pháp, tuy chưa dạy nửa lời nhưng
ngay đó đã thị hiện tam muội sống động
"toàn thân nói pháp". Cho nên sau đó Dược
sơn nói câu: "Kinh thì có kinh sư, luận đã
có luận sư" không ngoài việc biểu thị kinh
do kinh sư nói, luận do luận sư nói, đều chỉ
là một phần của chân lí Phật pháp, không
giống một tí nào với "toàn thân nói pháp"
đã thoát khỏi mọi vướng mắc của ngôn từ :
đó là điểm nòng cốt của công án này.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14].

DƯỢC SƯ ẤN TƯỚNG

Ấn tướng của đức Dược sư Như lai. Để
bàn tay trái ở dưới rốn, rồi để tay phải
chồng lên trên tay trái, đầu hai ngón cái
chạm vào nhau: đó là ấn căn bản của Dược
sư Như lai. Trong ấn này, bốn ngón của
tay trái biểu thị bốn đại của chúng sinh,

bốn ngón của tay phải biểu thị bốn đại
của Phật giới. Tất cả tật bệnh của chúng
sinh đều bởi bốn đại không điều hòa gây
ra, cho nên dùng bốn đại của Phật giới
mà điều hòa bốn đại của chúng sinh giới
để làm bình thuốc, rồi dùng hai ngón tay
cái (tức là hai không) biểu thị nghĩa hòa
nhập thuốc hai không vào tật bệnh của
chúng sinh, cho nên ấn này cũng gọi là
Dược hồ ấn (ấm bình thuốc).
Ngoài ra, ấn này còn được dùng làm
Pháp giới định ấn, quán tưởng Dược hồ
trong lòng bàn tay.
DƯỢC SƯ HỘ MA
....
Cũng gọi là Thất đàn ngự tu pháp, Thất
Phật dược sư pháp. Là pháp tu của Thai mật
Nhật bản lấy bảy đức Phật Dược sư làm bản
tôn cầu tiêu trừ tai nạn, tăng thêm lợi ích.

(xt. Thất Phật Dược Sư Pháp).

DƯỢC SƯ HỐI QUÁ

.....

Cũng gọi là Dược sư sám. Pháp tu lấy đức Dược sư Như lai làm bản tôn để sám hối tội chướng.

Hối quá nghĩa là sám hối tội lỗi. Tức là nghi thức lễ bái sám hối trước đức Phật những tội lỗi đã do thân, miệng, ý của mình tạo ra để cầu được phúc lợi. Có nhiều loại pháp hốiquá nương vào bản tôn khác nhau để tu, trong đó, pháp tu lấy đức Dược sư Như lai làm bản tôn, thì gọi là Dược sư hối quá. Sách Dược sư tam muội hành pháp do vị tăng đời Minh tên là Thụ đăng soạn chính đã được căn cứ vào pháp hối quá này.(xt. Dược Sư Tam Muội Hành Pháp)

DƯỢC SƯ LƯU LI QUANG NHƯ LAI BẢN NGUYÊN CÔNG ĐỨC KINH

Phạm : Bhagavàn-bhaiwajyaguruvaidùryaprabhasya

pùrvapraịidhànavizewa-

vistara.

Có 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch

vào đời Đường. Gọi tắt: Dược sư Như lai

bản nguyện công đức kinh, Dược sư bản

nguyện công đức kinh, Dược sư bản nguyện

DƯỢC SƯ ẤN TƯỚNG

D

1381

kinh, Dược sư kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 14.

Kinh này có năm loại bản Hán dịch (có thuyết nói bốn loại), xếp theo thứ tự thời gian được dịch như sau :

1. Bản do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch vào đời Đông Tấn (317- 322).

2. Bản do ngài Tuệ giản dịch vào đời Lưu Tống (475).

3. Bản do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy (615).

4. Bản do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường (650).

5. Bản do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường (707).

Trong năm bản dịch trên đây, các bản

1,2,3 nhấn mạnh về phương diện công đức của Phật Dược sư, gọi là Kinh Dược sư tùy nguyện. Bản dịch của ngài Nghĩa tịnh gọi là kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức, hoặc kinh Thất Phật dược sư, trình bày rõ về bản nguyện và đà la ni của bảy đức Phật Dược sư. Bản dịch của ngài Huyền trang được lưu hành phổ biến nhất, lấy tư tưởng lợi ích hiện thế và vãng sinh Tịnh độ làm đặc chất.

Tại Tây tạng, kinh Dược sư có hai bản dịch, trong đó, bản tương đương với kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức đề là: Bcom-ldam #das smangyi bla vaidùrya#i hod-kyi síon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa.

Còn bản dịch tương đương với bản dịch của ngài Nghĩa tịnh thì đề là: De-bshingzegs-pa bdun-gyi síon-gyi smon-lamgyi

khya-par rgyas-pa.

Về sách chú sớ kinh này thì có: Dược sư bản nguyện kinh nghĩa sớ 3 quyển của ngài Thực quán, Dược sư bản nguyện kinh sớ của các ngài Khuy cơ, Tĩnh mại, Thần thái, Độn luân, Cảnh hưng v.v... của mỗi vị đều có 1 quyển, Dược sư bản nguyện kinh cổ tích 2 quyển của Thái hiền v.v... [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3, Q.7; Pháp kinh lục Q.1, Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.5; Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2].

DƯỢC SƯ PHẬT

Dược sư, Phạm: Bhaiwajyaguru, âm Hán: Bệ sát xã lũ rô. Cũng gọi Dược sư Như lai; Dược sư lưu li quang Như lai, Đại y vương Phật, Y vương thiện thệ, Thập nhị nguyện vương. Là vị giáo chủ của thế giới

Tịnh lưu li ở phương Đông. Khi còn tu đạo Bồ tát ở thời quá khứ, đức Phật Dược sư đã từng phát 12 nguyện lớn, nguyện diệt trừ các nỗi khổ do tật bệnh gây nên cho chúng sinh, khiến họ đầy đủ các căn, cuối cùng được đạo giải thoát; nhờ thệ nguyện ấy mà Ngài được thành Phật, trụ ở thế giới Tịnh lưu li, cõi nước của Ngài đẹp đẽ trang nghiêm như nước Cực lạc.

Thệ nguyện của đức Phật Dược sư không thể nghĩ bàn, nếu có người bị bệnh nặng, hiện tướng tử vong, lúc sắp chết, họ hàng thân thuộc của người này đêm ngày dốc lòng cúng dường lễ bái đức Phật Dược sư, thắp 49 ngọn đèn, làm 49 lá phan trời năm mầu, tụng 49 biến kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức, thì người ấy sẽ được sống lại. Tín ngưỡng Phật Dược sư đã rất thịnh hành từ xưa

đến nay.

Cứ theo Dược sư lưu li quang vương

thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng

nghi quĩ cúng dường pháp, thì hình tượng

của Phật Dược sư là: Tay trái cầm dược khí

(bình thuốc, cũng gọi là ngọc vô giá), tay

phải bắt ấn Tam giới, mặc áo ca sa, ngồi kết

già (ngồi xếp bằng) trên đài hoa sen, dưới

đài có 12 thần tướng. Mười hai thần tướng

này thề nguyền hộ trì pháp môn Dược sư,

mỗi vị cầm đầu 7000 Dược xoa quyến

DƯỢC SƯ PHẬT

D

1382

thuộc, ở các nơi để bảo vệ những chúng sinh thụ trì danh hiệu Phật Dược sư.

Lại nữa, hình tượng phổ thông được lưu truyền là hình tượng có tóc xoắn ốc, tay trái cầm bình thuốc, tay phải bắt ấn Thí vô úy (hoặc ấn Dữ nguyện), hai bồ tát Nhật quang, Nguyệt quang đứng hầu hai bên, gọi chung là Dược sư tam tôn. Hai vị đứng hầu hai bên này là bậc Thượng thủ trong vô lượng chúng ở cõi Tịnh độ của Phật Dược sư, là các bồ tát Nhất sinh bổ xứ. Cũng có chỗ đặt bồ tát Quan âm và bồ tát Thế chí đứng hầu hai bên Phật Dược sư.

Ngoài ra, cũng có thuyết lấy tám vị bồ tát: Văn thù sư lợi, Quan âm, Thế chí, Bảo đàn hoa, Vô tận ý, Dược vương, Dược thượng, Di

lặc v.v... làm thị giả của đức Phật này.

Theo kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thì Phật Dược sư còn có tên là Thất Phật Dược sư. Tức là bảy đức Như lai gồm: Thiện xưng danh cát tường vương Như lai, Bảo nguyệt trí nghiêm âm tự tại vương Như lai, Kim sắc bảo quang diệu hạnh thành tựu Như lai, Vô ưu tối thắng cát tường Như lai, Pháp hải lôi âm Như lai, Pháp hải tuệ như ý thần thông Như lai và Dược sư lưu li quang Như lai. Trong đó, sáu vị Như lai trước là những

phân thân của

đức Dược sư

Như lai.

Pháp Thất

Phật dược sư là một trong bốn pháp lớn

của Thai mật Nhật bản. Nếu các pháp tu

cầu tiêu trừ tai ách lấy Dược sư Như lai

làm bản tôn, thì gọi là Dược sư pháp.

Nghi quĩ của pháp này cũng giống như

pháp Thất Phật dược sư. Hình tam muội

da là bình thuốc. Chân ngôn thì có Đại

chú và Tiểu chú khác nhau; Tiểu chú là:

"Án hô lô hô lô chiến đà lợi ma đằng chỉ

sa ha".

Ngoài ra, Dược sư Như lai là cùng thể

với các đức Như lai A súc, Đại nhật hoặc

Thích ca. [X. kinh Dược sư như lai bản

nguyện (ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời

Tùy); Dược sư lưu li quang Như lai tiêu tai

trừ nạn niệm tụng nghi quĩ; Dược sư Như lai quán hành nghi quĩ pháp; Tục cao tăng truyện Q.30 truyện ngài Chân quán đời Tùy; Tống cao tăng truyện Q.24 truyện ngài Nguyên kiểu đời Đường; Xuất tam tạng kí tập Q.5 Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Cổ kim đồ thư tập thành dị điển thứ 91 Phật tượng bộ].

DƯỢC SƯ TAM MUỘI HÀNH PHÁP

Có 1 quyển, do Tăng thụ đăng soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 129. Là sám pháp được soạn theo kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức, nói rõ việc sám hối theo đúng thệ nguyện của Dược sư như lai sẽ thoát khổ nạn, được yên vui.

Nội dung gồm:

1. Định danh: Trình bày nguồn gốc của danh xưng Dược sư tam muội.

2. Khuyến tu: Khuyên bảo tu tập tam

muội này thì những điều mong cầu như

sống lâu, giàu có, quan tước, con trai, con

gái v.v... đều được toại nguyện.

3. Phương pháp: Chỉ bày phương pháp

cúng dường Dược sư Như lai.

4. Thích nghi: Vì thời bấy giờ tư tưởng

vãng sinh Tây phương rất thịnh hành, cho

nên soạn giả phải giải thích sự nghi ngờ để

khẳng định sách này là pháp trọng yếu để

cầu phúc đức, trừ tai ách. Đến đời sau, phàm

các việc cầu qua hoạn nạn được sống lâu,

DƯỢC SƯ TAM MUỘI HÀNH PHÁP

Dược Sư Như Lai

D

1383

phần nhiều đều lễ bái theo pháp sám này,

tức là “Dược sư sám” hiện nay.

DƯỢC SƯ TAM TÔN

.....

Cũng gọi Đông phương tam thánh (Ba

bậc Thánh ở phương Đông). Tức là đức

Dược sư Như lai ở chính giữa, bồ tát Nhật

quang biến chiếu đứng hầu bên trái, bồ tát

Nguyệt quang biến chiếu đứng hầu bên phải.

Kinh Dược sư Như lai bản nguyện (Đại

14, 402 thượng), nói: “Ở trong nước ấy có

hai vị Đại bồ tát: Một là Nhật quang, hai

là Nguyệt quang, là hàng Thượng thủ (đứng

đầu) trong vô lượng vô số các vị Bồ tát,

giữ gìn kho chính pháp của đức Thế tôn

Dược sư lưu li quang Như lai”. (xt. Dược

Sư Phật).

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ ĐẠI NGUYỆN

.....

Mười hai thệ nguyện lớn của Phật Dược sư. Cũng gọi Thập nhị đại nguyện, Thập nhị thượng nguyện.

Khi còn tu hạnh Bồ tát ở thời quá khứ, đức Phật Dược sư đã phát 12 thệ nguyện làm lợi ích chúng sinh là:

1. Tôi nguyện trong đời vị lai, khi được đạo Bồ đề, ánh sáng từ nơi thân tôi chiếu soi vô lượng thế giới, dùng 32 tướng và 80 vẻ đẹp trang nghiêm làm cho tất cả hữu tình cũng đều được như tôi không khác.

2. Nguyện thân tôi như lưu li, trong ngoài thanh tịnh, sáng hơn mặt trời mặt trăng, chúng sinh trong những nơi tối tăm đều được nhờ ánh sáng của tôi soi rọi.

3. Tôi nguyện dùng phương tiện trí tuệ

khiến các hữu tình đều được thụ dụng
không hết.
4. Tôi nguyện khiến những người làm
đạo tà đều được an trụ trong đạo Bồ đề,
những người tu đạo Nhị thừa đều ở yên
trong đạo Đại thừa.
5. Tôi nguyện những người tu phạm
hạnh trong giáo pháp của tôi đều giữ trọn
vẹn tất cả các giới cấm.
6. Tôi nguyện những người không đủ
các căn, bị bệnh phong, điên khùng và
những loại bệnh khác, khi nghe tên tôi thì
các căn được đầy đủ, hết mọi bệnh khổ.
7. Người bị bệnh tật bức bách, không ai
chăm sóc, không nơi nương tựa, được nghe
tên tôi thì các bệnh đều tiêu tan.
8. Nếu có người nữ nguyện bỏ thân nữ,
được nghe tên tôi thì sẽ thành tướng trượng
phu.

9. Khiến chúng sinh đều thoát khỏi lưới ma, được chính kiến, mau chứng Vô thượng chính đẳng bồ đề.

10. Nếu bị phép vua trừng trị, thân tâm bị vô lượng khổ nạn bức bách, những chúng sinh ấy được nghe tên tôi đều thoát khỏi tất cả lo khổ.

11. Nếu người vì đói khát mà phải gây nghiệp ác, được nghe tên tôi thì trước hết tôi đem cho thức ăn ngon để nuôi thân, sau đó, ban cho pháp vị khiến được yên vui vĩnh viễn.

12. Những người nghèo khó không có quần áo, được nghe tên tôi, tôi sẽ cấp cho y phục tùy theo sở thích, cho đến các vật trang nghiêm đều được đầy đủ.

[X. kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức].

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG

.....

Mười hai vị tướng thần Dược sư. Cũng gọi Thập nhị thần vương, Thập nhị thần tướng, Thập nhị Dược xoa đại tướng, quyến thuộc của đức Phật Dược sư. Tức là 12 vị Dược xoa thần tướng ủng hộ và bảo vệ những người trì tụng kinh Dược sư. Hoặc có thuyết cho 12 vị thần tướng này là những phân thân của đức Phật Dược sư. Mỗi vị thần tướng cầm đầu 7.000 Dược xoa, tổng

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG

D

1384

cộng là 84.000 vị thần hộ pháp. Mười hai vị thần tướng Dược sư là :

1. Cung tì la, cũng gọi Kim tì la, nghĩa là rất sợ. Vị này thân màu vàng, tay cầm chiếc chày báu, lấy bồ tát Di lặc làm bản địa.

2. Phạt chiết la, cũng gọi Bạt chiết la, Hòa kì la, nghĩa là kim cương. Thân màu trắng, cầm gươm báu, lấy bồ tát Đại thế chí làm bản địa.

3. Mê xí la, cũng gọi Di khư la, nghĩa là chấp nghiêm. Mình màu vàng, tay cầm gậy báu hoặc chày một chĩa, lấy Phật A di đà làm bản địa.

4. An để la, cũng gọi Át nễ la, An nại la, An đà la, nghĩa là chấp tinh. Thân màu xanh lá cây, tay cầm chiếc dùi báu hoặc viên ngọc

báu, lấy bồ tát Quan âm làm bản địa.

5. Át nhĩ la, cũng gọi Mạt nhĩ la, Ma ni la, nghĩa là chấp phong. Thân màu đỏ lợt, tay cầm cái chĩa hoặc mũi tên báu, lấy bồ tát Ma lợi chi làm bản địa.

6. San để la, cũng gọi Sa nễ la, Tố lam la, nghĩa là chỗ ở. Thân màu lam, tay cầm gươm hoặc tù và báu, lấy bồ tát Hư không tạng làm bản địa.

7. Nhân đạt la, cũng gọi Nhân đà la, nghĩa là chấp lực. Thân màu đỏ, tay cầm cái côn hoặc cái mâu báu, lấy bồ tát Địa tạng làm bản địa.

8. Ba di la, cũng gọi Bà da la, nghĩa là chấp ẩm. Thân màu đỏ lợt, tay cầm dùi hoặc cung tên báu, lấy bồ tát Văn thù làm bản địa.

9. Ma hổ la, cũng gọi Bạc hô la, Ma hưu la, nghĩa là chấp ngôn. Thân màu trắng, tay cầm cái rìu báu, lấy Phật Dược sư làm bản địa.

10. Chân đạt la, cũng gọi Chân trì la.

Thân màu vàng, tay cầm giây lụa hoặc cây gậy báu, lấy bồ tát Phổ hiền làm bản địa.

11. Chiêu độ la, cũng gọi Chu đỗ la,

Chiếu đầu la, nghĩa là chấp động. Thân màu xanh, cầm cái dùi báu, lấy bồ tát Kim cương thủ làm bản địa.

12. Tì yết la, cũng gọi Tì già la, nghĩa là viên tác. Thân màu đỏ, tay cầm bánh xe báu hoặc chày ba chẽ, lấy Phật Thích ca mâu ni làm bản địa.

Có thuyết nói 12 vị thần tướng này trong 12 giờ ban ngày, 12 giờ ban đêm, 12 tháng trong bốn mùa thay phiên nhau giữ gìn ủng hộ chúng sinh. Nếu phối hợp 12 thần tướng với 12 địa chi ngược lên thì Cung tì la thuộc Hợi, Phạt chiết la thuộc Tuất, Chiêu độ la thuộc Sửu, Tì yết la thuộc Tí v.v...

Quan hệ phối với 12 địa chi, bản địa và

vật cầm tay của 12 vị thần tướng được đồ

biểu như sau:

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG

12 thần tướng 12 Địa chi Bản địa Vật cầm tay

Tì Yết La Hợi Thần Di Lặc Chày Báu

Phạt Chiết La Tuất Thần Đại Thế Chí Gươm Báu

Mê Xí La Dậu Thần A Di Đà Chày Một Chĩa

An Để La Thân Thần Quan Thế Âm Ngọc Báu

Át Nhĩ La Mùi Thần Ma Lị Chi Mũi Tên

San Để La Ngọ Thần Hư Không Tạng Tù Và

Nhân Đạt La Tị Thần Địa Tạng Cây Mâu

Ba Di La Thìn Thần Văn Thù Cung Tên

Ma Hổ La Mão Thần Dược Sư Rìu Báu

Chân Đạt La Dần Thần Phổ Hiền Gậy Báu

Chiêu Độ La Sửu Thần Kim Cương Thủ Dùi Báu

Tì Yết La Tí Thần Thích Ca Chày Ba Chĩa

D

1385

Vì trong kinh Dược sư không thấy đề cập đến thuyết phối hợp 12 địa chi với 12 Thần tướng, vả lại, trong Nhất hạnh a xà lê thuyên tập và kinh Diệu kiến bồ tát thần chú v.v... cũng không thấy có ghi chép, cho nên thuyết này đã do ai truyền thì không được rõ. E rằng con số 12 thần tướng với con số 12 địa chi phù hợp nhau, hơn nữa, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 23 có nêu thuyết 12 con thú, bởi thế đời sau phụ họa mà đặt ra thuyết này. [X.kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; kinh Dược sư như lai bản nguyện công đức; Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp; kinh Quán đính

Q.12; kinh Đà la ni Q.2; Tịnh lưu li tịnh

độ tiêu].

DƯỢC SƯ TỰ

.....

Chùa ở Tây kinh, thị trấn Nại lương

bên Nhật bản. Cũng gọi Tây kinh tự. Đại

bản sơn của tông Pháp tướng Nhật bản,

một trong bảy ngôi chùa có tiếng tại Nam

đô, do Thiên

hoàng Thiên vũ

sáng lập.

Niên hiệu

Thiên diên năm

đầu (973) bị hỏa

hoạn, ngoại trừ

điện Phật, tháp

Đông, tháp Tây,

còn tất cả đều bị

cháy rụi. Sau

được làm lại mấy
lần, nay chỉ có
tháp Đông là
kiến trúc cũ, ngoài ra, điện Phật, nhà Giảng,
nhà Đông viện v.v...đều được xây dựng
vào thời đại Giang hộ. Tháp Đông là ngôi
tháp ba tầng, mỗi tầng đều có một tầng
phụ, trông giống như tháp sáu tầng, là cấu
trúc của thời kì đầu Nại lương còn lại, trên
nóc tháp có chín bánh xe là bộ phận đẹp
nhất.
Trong điện Phật, thờ ba pho tượng
Phật Dược sư (Dược sư tam tôn) đúc bằng
đồng, cũng là kiệt tác của thời kì đầu Nại
lương, tuy đã trải qua nhiều tai biến,
nhưng sắc diện vẫn còn sáng bóng, trông
rất đẹp. Nhà Đông viện thờ tượng bồ tát
Quan âm đứng cũng là tác phẩm cùng
thời gian. Tranh Cát tường thiên là bức

hội họa thời Thiên bình. Ngoài ra còn
có tượng vẽ của Đại sư Từ ân và mấy
pho tượng Phật của thời kì đầu Bình an.
[X. Nhật bản thư kỉ Q.29, Q.30; Dược sư
tự duyên khởi].

DƯỢC TẠNG

.....

Kho chứa thuốc. Ở Ấn độ, thời vua A
dục, có vị tỉ khưu bị bệnh đi tìm thuốc không
được, nhà vua ra lệnh xây dựng kho chứa
thuốc ở bốn cửa thành để phát thuốc cho
tất cả tỉ khưu và dân chúng khi đau ốm.
Tại Trung quốc, Dược tạng được sáng lập
vào thời Đông Tấn. [X. Thiện kiến luật tì
bà sa Q.2].

DƯỢC THẠCH

I. Dược thạch: Dược là dược nhị
(các chất bổ cho người bệnh ăn); Thạch là
Biếm thạch (cái kim bằng đá) dùng

để chữa bệnh. Dược thạch tức là thuốc

thang và các dụng cụ y khoa.

Mục La hán dược thực trong Tổ đình

sự uyển quyển 1 (Vạn tục 113, 8 thượng),

nói : “Thực nên gọi là thạch. Thức ăn được

xem như là vị thuốc để chữa bệnh, cho

nên gọi là dược thạch. Công phạt bệnh gọi

là dược, trừ diệt bệnh gọi là thạch. Thời

xưa dùng cây kim bằng đá chích vào da thịt

DƯỢC THẠCH

Tháp Đông Của Chùa Dược Sư

D

1386

để chữa bệnh". [X. Huyền ứng âm nghĩa

Q.18].

II. Dược thạch. Cũng gọi Dược thực.

Chỉ cho bữa ăn chiều trong Thiền lâm. Phật

cấm tỉ khưu đã quá giờ ngọ không được ăn,

cho nên các chùa viện Thiền tông gọi sự

ăn uống sau giờ ngọ là dược thạch, cũng

tức là tiếng lóng chỉ cho bữa ăn chiều. Ý

nói ăn để chữa bệnh đói khát.

Mục Du phương tham thỉnh trong Sắc

tu bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48,

1140 trung) : "Buổi chiều đặc biệt uống nước

nóng, mặc áo đến, trụ trì mời vào (...) uống

nước xong đến trước lò sưởi lễ tạ hai lần,

mỗi lần ba lạy rồi vén áo ngồi xuống dùng

dược thạch" (ý nói ăn cơm chiều).

Ngoài ra, theo truyền thuyết, chư tăng thời xưa mỗi ngày chỉ dùng hai bữa, cho nên vào buổi chiều những ngày mùa đông thường đốt một hòn đá nóng đặt ở nơi bụng để chống rét và trừ đói. Phương pháp này được gọi là Vạn linh đơn..... (thuốc chữa muôn bệnh) có thể trị liệu tất cả các bệnh dạ dày và ruột, do đó đời sau mới gọi bữa ăn chiều là Dược thạch. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Đạt ma kị điều, Nhập chúng nhật dụng điều; Hành trì quĩ phạm Q.1 Nhật phần hành trì; Hoàng bá thanh qui; Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn].

DƯỢC THẢO DỤ

Dụ cỏ thuốc. Một trong bảy thí dụ của kinh Pháp hoa. Cũng gọi Vân vũ dụ.

Kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Dược thảo dụ dùng mưa ví dụ cho giáo pháp của đức Phật, dùng cỏ cây ví dụ cho căn cơ của

chúng sinh, còn dùng cỏ thuốc ví dụ cho
căn tính của hàng Tam thừa. Cỏ thuốc có
ba loại: Cỏ nhỏ, cỏ vừa, cỏ to. Cỏ nhỏ ví
dụ người, trời, cỏ vừa ví dụ Thanh văn,
Duyên giác, cỏ to ví dụ Bồ tát. Cỏ thuốc
tuy có to, nhỏ khác nhau, nhưng nếu được
mây mưa tưới tắm thì cũng tốt tươi um tùm,
có khả năng chữa trị nhiều bệnh. Bởi thế,
cỏ thuốc được dùng để ví dụ với căn khí
của hàng Tam thừa, tuy cao thấp khác nhau,
nhưng nếu được mây lành mưa pháp của
Như lai che mát tưới nhuần, thì có thể trở
thành Đại y vương chữa khắp các bệnh.
Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Dược thảo
dụ, thì ba cỏ, hai cây được dùng để ví dụ
căn cơ của ngũ thừa, nhưng về cỏ to, hai
cây trong Bồ tát thừa thì các tông giải thích
không giống nhau. Tông Thiên thai theo
thuyết trong Pháp hoa văn cú quyển 7, đem

cỏ to ví dụ bồ tát Tạng giáo, cây nhỏ ví dụ bồ tát Thông giáo, cây to ví dụ bồ tát Biệt giáo. Tức là dùng ba cỏ, hai cây ví dụ hàng Ngũ thừa thất phương tiện. (xt. Tam Thảo Nhị Mộc).

DƯỢC THỤ VƯƠNG

Cũng gọi Dược vương thụ. Cỏ và cây có thể được dùng làm thuốc chữa bệnh gọi là dược thảo (cỏ thuốc), dược thụ (cây thuốc). Trong đó, thuốc hay nhất, tốt nhất gọi là Dược vương (vua thuốc). Nếu người ta đứng trước cây thuốc ấy thì thấy rõ tất cả lục phủ, ngũ tạng của mình.

Kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật quyển 3 (Đại 8, 705 thượng), nói : "Vì chúng sinh mà làm chỗ nương tựa, chữa các bệnh như Dược thụ vương". [X. kinh Nại nữ nhân duyên].

DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT

Dược vương, Phạm: Bhaiwajya-ràja.

Âm Hán: Bệ thệ xả la nhạ. Vị Bồ tát ban cho thuốc hay chữa bệnh thân, bệnh tâm cho chúng sinh. Là một trong 25 vị Bồ tát của Phật A di đà.

Cứ theo kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát nói, thì trong vô lượng

DƯỢC THẢO DỤ

D

1387

vô biên kiếp quá khứ, có đức Phật là Lưu li quang chiếu Như lai, cõi nước của Ngài tên là Huyền thắng phan. Sau khi đức Lưu li quang chiếu Như lai nhập diệt, trong thời tượng pháp, có tỉ khưu Nhật tạng, thông minh, nhiều trí, nói pháp Đại thừa vô thượng thanh tịnh bình đẳng đại tuệ của Như lai cho đại chúng nghe. Bấy giờ, trong thính chúng có Trưởng giả Tinh tú quang nghe pháp Đại thừa bình đẳng đại tuệ, lòng sinh vui mừng, đem thuốc hay của núi Tuyết cúng dường tỉ khưu Nhật tạng và chúng tăng, đồng thời phát nguyện đem công đức ấy hồi hướng vô thượng bồ đề và nguyện rằng: “Nếu có chúng sinh nào nghe tên tôi thì nguyện cho họ diệt trừ được ba thứ bệnh

khổ”.

Lúc ấy, người em của Trưởng giả tên là Điện quang minh, cũng theo anh đem đề hồ, thuốc hay cúng dường tỉ khưu Nhật tạng và chúng tăng, cũng phát tâm đại bồ đề, nguyện được thành Phật.

Bấy giờ, đại chúng khen ngợi Trưởng giả Tinh tú quang là Dược vương, Điện quang minh là Dược thượng: đó là hai vị bồ tát Dược vương và Dược thượng sau này.

Cũng theo kinh đã dẫn ở trên, thì hai vị Bồ tát này tu phạm hạnh đã lâu, đã đầy đủ các nguyện, trong đời vị lai, bồ tát Dược vương sẽ thành Phật, hiệu là Tịnh nhãn Như lai (Phạm: Vimala - netra); Bồ tát Dược thượng cũng thành Phật, hiệu là Tịnh tạng Như lai (Phạm: Vimala - garbha).

Lại nữa, kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm

Dược vương bồ tát bản sự chép, ở thời quá khứ vô lượng hằng hà sa kiếp, có Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai, sống lâu tới bốn vạn hai nghìn kiếp. Bấy giờ, có một vị Bồ tát tên là Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến tu tập khổ hạnh, tinh tiến kinh hành, một lòng cầu Phật quả, trải qua một vạn hai nghìn năm, chứng được Hiện nhất thiết sắc thân tam muội. Sau đó, Bồ tát uống các thứ dầu thơm rồi đốt thân cúng dường Phật trong một nghìn hai trăm năm. Sau khi mệnh chung, hóa sinh vào nhà vua Tịnh đức, nhận sự phó chúc của Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai. Sau khi đức Như lai nhập diệt, bồ tát Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến dựng 84.000 ngôi tháp, rồi trong khoảng 72.000 năm, Bồ tát tự đốt cánh tay cúng dường những tháp ấy. Bồ tát Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến kia nay chính là

bồ tát Dược vương.

Ngoài ra, theo kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Diệu trang nghiêm vương chép, thì vô số kiếp quá khứ, có đức Phật Vân lôi âm tú vương hoa trí nói kinh Pháp hoa. Bấy giờ có vị vua tên là Diệu trang nghiêm (Phạm: Zubha-vyùha), phu nhân tên Tịnh đức (Phạm:Vimala-datta), hai người con tên Tịnh tạng, Tịnh nhãn. Nhà vua tin pháp ngoại đạo và tà kiến rất nặng. Phu nhân và hai con cùng nhau tìm cách khiến vua đến chỗ đức Phật Tú vương hoa trí

để nghe kinh

Pháp hoa,

mong cùng được lợi ích. Tịnh tạng, Tịnh

nhãn nay chính là hai vị bồ tát Dược vương

và Dược thượng.

Hình tượng của bồ tát Dược vương

thông thường đầu đội mũ báu, tay trái nắm

lại để ở chỗ cạnh sườn, cánh tay phải co lại

để ở trước ngực, dùng ngón cái, ngón giữa,

ngón vô danh (ngón áp út) cầm cây thuốc.

Hình tam muội da là A ca đà dược, hoặc

hoa sen. Chân ngôn là: "Án (oô) bệ thệ xả

la nhạ da (bhaiwajya - ràjaya, Dược

DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT

Bồ Tát Dược Vương

D

1388

vương) sa ha (svàhà)", hoặc "Nẵng mạc tam mạn đa mật đà nam ngật xoa noa diêm nhận sa ha". [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Pháp hoa mạn đồ la uy nghi hình sắc pháp; Pháp hoa kinh văn cú Q.10 phần dưới; Đồ tượng sao Q.5].

DƯỢC VƯƠNG TẠNG

Kho tàng thuốc hay. Chỉ cho Đà la ni. Kinh Thiên thủ (Đại 20, 109 trung), nói: "Người trì tụng đà la ni này, nên biết người ấy là Dược vương tạng, thường dùng đà la ni chữa bệnh cho chúng sinh".

DƯỢC XÍ NI

Phạm:Yakwinì. Hán dịch: Dũng kiện thần. Là nữ dược xoa, vợ của Câu phệ la; cũng là sứ giả của Bất động minh vương.

Thân hình vị thần nữ này màu xanh, có bốn tay, ba mắt, đầu đội đầu lâu, cổ quấn rắn. Tay trái thứ nhất cầm xoa ba chĩa, tay thứ hai cầm gậy; trên bàn tay phải thứ nhất đặt một bánh xe, tay thứ hai cầm dây lụa. [X. Bất động lập ấn quĩ; Thánh vô động tôn quyết bí yếu nghĩa].

DƯỢC XOA TRÌ MINH

Phạm: Yakwa - vidyà - dhara#. Một trong các vị tiên Trì minh, ngồi ở phía đông của cửa Nam thuộc viện Ngoại kim cương bộ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, quyến thuộc của trời Tăng trưởng. Hình tượng của vị tôn này màu da thịt, đầu đội mũ báu, cau mày, trợn mắt, tay phải cầm gươm để ở ngang ngực, tay trái nắm lại, duỗi ngón cái và ngón út đặt ở chỗ thắt lưng phía trước, ngồi tréo chân trên tòa ngồi hình tròn.

Dược xoa trì minh có hai sứ giả hầu hai bên, tên là Dược xoa trì minh nữ. Hình tượng của hai sứ giả này đều lộ màu thịt, đầu đội mũ báu. Sứ giả bên trái đứng, hai tay cầm cây kích; sứ giả bên phải quì trên tấm nệm hình tròn, tay trái nắm lại để trước ngực, bàn tay phải co lại, trên bàn tay dựng cây chày một chĩa. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.11; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3].

DƯƠNG BẠCH Y (1924 - 1986)

Người Đài nam, Đài loan. Tiến sĩ Văn học Đại học Phật giáo Nhật bản. Tên Hiển

tường, tự Bạch y, bút hiệu Long tuệ, Tuệ cát tường...

Ông du học Nhật bản rất sớm, theo ngành kiến trúc ở Đại học Công nghiệp Chi phố tại Đông kinh. Sau khi tốt nghiệp, ông trở về Đài loan làm kiến trúc sư cho binh chủng Không quân, và chủ biên Nguyệt san Giác sinh trong 10 năm.

Năm Dân quốc 42 (1953), ông lại vào Đại học Phật giáo Nhật bản chuyên ngành Phật học. Học xong, ông chuyển sang làm giáo chức, dạy tại các trường Đại học Đông phương, Đại học Đài bắc, Đại học Văn hóa, Đại học Đông hải v.v... Ngoài ra, ông còn dạy tại các Phật học viện ở Đài loan và dành nhiều thì giờ viết bài đăng trên các báo chí Phật giáo.

Sự cống hiến lớn lao của ông là giới thiệu cái thành quả mới mẻ của các nhà

nghiên cứu Phật học Nhật bản với giới Phật giáo Đài loan. Phạm vi nghiên cứu của ông rất rộng, bao quát các lĩnh vực Phật giáo sử, nghĩa lí, mục lục học v.v... Ông đặc biệt chú trọng đến phương pháp nghiên cứu

DƯỢC VƯƠNG TẠNG

D

1389

mới, rất có tác dụng mở đường cho công cuộc nghiên cứu Phật học của Đài loan hiện đại. Ông từng tham dự các hội nghị về học thuật Phật giáo và trình bày các đề tài như: Thiền Mã tổ và Thiền Tân la, Huyền trang đối Nhật Hàn Phật giáo đích cống hiến dữ ảnh hưởng (Sự cống hiến và ảnh hưởng của ngài Huyền trang đối với Phật giáo Nhật bản và Hàn quốc); Tu tâm quyết đích tiên ngộ hậu tu luận v.v...

Tác phẩm của ông gồm có: Thế thân tam tính luận chi nghiên cứu, Long thụ thất thập không tính luận chi nghiên cứu, Câu xá Thành thực tông sử quan, Trung quốc Phật giáo sử lược, Câu xá yếu nghĩa, Ấn độ Phật giáo khái thuyết, Duy thức yếu

nghĩa (Duy thức độc bản), Viên trắc chi nghiên cứu v.v...

Ông mất vào tháng 9 năm Dân quốc 75 (1986), thọ 63 tuổi.

DƯƠNG CHI

.....

Phạm:danta - kàwỉha, Pàli: danta - kaỉiha hoặc danta - poịa. Dịch âm: Đạn đá gia sắt sá, Thiền đa ni sắt sáp. Cũng gọi Xỉ mộc (cây tăm). Tức là thanh gỗ mỏng, nhỏ dùng để chà răng, nạo lưỡi, một trong 18 vật mà đức Phật cho phép các tỉ khưu được giữ.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 Triêu tước xỉ mộc điều (Đại 54, 208 hạ), nói: "Mỗi ngày vào sáng sớm phải dùng xỉ mộc chà răng, nạo lưỡi đúng như pháp; súc miệng sạch sẽ rồi mới làm lễ. (...) Xỉ mộc, tiếng Phạm: Đạn đá gia sắt sá. Đạn đá,

dịch là xỉ (răng); gia sắt sá là mộc (gỗ). Xỉ mộc dài nhất là 12 đốt ngón tay, ngắn nhất không dưới 8 đốt, to bằng ngón tay út, một đầu thon thon, phải nhấm thật nát một lúc lâu rồi mới chà răng cho sạch (...) Xỉ mộc gọi là dương chi (cành dương), thực ra ở Ấn độ không có cây dương liễu, người dịch sách dịch tạm thế thôi, chứ xỉ mộc của đức Phật thường dùng mà tôi đã được thấy tận mắt ở chùa Na lan đà không phải là dương chi".

Theo tục lệ của Ấn độ và các nước Tây vực, khi mời khách đến, trước hết, tặng xỉ mộc (tăm xỉa răng) và nước thơm, chúc họ được mạnh khỏe để bày tỏ lòng ân cần của mình mời họ, cho nên thỉnh Phật và Bồ tát cũng dùng dương chi và tịnh thủy gọi là phép thỉnh Quan âm hoặc phép Dương chi tịnh thủy. Trong pháp sám Quan âm có

câu: “Nay con dâng dương chi và tịnh thủy cúng dường, xin đức Đại bi xót thương nạp thụ”.

Còn Pháp uyển châu lâm thì ghi: Con Thạch lặc bệnh nặng, Lặc nghe tiếng Phật đồ trừng là người nước Thiên trúc, sai người mời đến chữa bệnh cho con, Trừng lấy cành dương nhúng nước rồi rảy lên người bệnh, người ấy liền khỏe mạnh.

Lại nữa, Tì ni nhật dụng thiết yếu chép, có bốn loại cây dương có thể dùng để xỉa răng, đó là: Dương trắng, dương xanh, dương đỏ, dương vàng. Tuy nhiên, không phải chỉ có dương liễu mới có thể dùng làm xỉ mộc (tăm xỉa răng) mà tất cả các cây đều dùng được.

Cứ theo luật

Ngũ phần quyển

26 nói, thì ngoại

trừ sáu loại cây:

Cây sơn, cây có

chất độc, Xá di,

cây ma đầu, cây

bồ đề v.v... còn

tất cả cây đều có

thể dùng để

nhấm. Cách nhấm như thế nào đã được

trình bày rõ ràng trong Căn bản tát bà đa

bộ luật nhiếp quyển 10.

Ngoài ra, cứ theo Đại đường tây vực kí

quyển 5 và Cao tăng pháp hiển truyện Sa

DƯƠNG CHI

Dương Chi

D

1390

kì thái quốc điều ghi chép, thì khi đức Phật đến nước Kiêu tát la giáo hóa, Ngài từng nhấm dương chi, nhấm xong, Phật cắm cành dương xuống đất, nó liền mọc rễ. [X. luật Tứ phần Q.53; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13; Đại nhật kinh sớ Q.5].

DƯƠNG CUNG

Phạm:Mewa. Dịch âm: Mê sa. Một trong 12 cung. Cũng gọi Bạch dương cung, Trì dương thần chủ. Tức là vị trí của thái dương ở cung Hoàng đạo trong tháng 3, tương đương với tiết Xuân phân.

Cung vị này ở phía tây của viện thứ 2 trên Bắc đẩu mạn đồ la, ở phía đông của viện ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới và Thai tạng mạn đồ la tranh cũ.

Hình tượng của cung này là con dê nằm phục xuống; hoặc là hình Thiên nữ, tay trái bắt ấn Thí vô úy, tay phải nắm lại để trước ngực, ngón trỏ dựng thẳng, ngồi trên tòa hình tròn, trước tòa ngồi có con dê. Chủng tử là (ma). Chân ngôn là : Qui mệnh mê sa (mewa, dê) bà đa duệ (pataye, chủ) sa phạ hạ (svàhà). Hoặc là "Án mê sa sa phạ hạ".

DƯƠNG HUYỄN CHI

Người Bắc bình (Mãn thành, Hà bắc) thời Nguyên Ngụy. Trong Sử thông và Độc thư chí của Triều công vũ viết lầm là Dương huyễn chi . Ông từng giữ chức Thái thú Thành đô. Sau cuộc binh biến khoảng năm Vĩnh hi (532 - 534), Dương huyễn chi đến kinh đô cũ của nhà Bắc Ngụy là thành Lạc dương, tận mắt thấy các ngôi chùa lớn bị đổ nát, hoang phế, ông rất mủi lòng, do

đó, ông viết Lạc dương già lam kí 1 quyển, ghi lại những ngôi chùa trong và ngoài thành Lạc dương, nói rõ về nhân duyên làm chùa, và mô tả sự kết cấu của các kiến trúc. Văn ông diễm lệ, thể biền ngẫu rất hay.

DƯƠNG KÌ PHƯƠNG HỘI (996 - 1049)

Tổ khai sáng Thiền phái Dương kì thuộc tông Lâm tế đời Bắc Tống. Đệ tử nối pháp của Thiền sư Thạch sương Sở viên, đời thứ 11 pháp hệ Nam nhạc Hoài nhượng, pháp tôn đời thứ 8 pháp hệ Lâm tế Nghĩa huyền.

Sư là người Nghi xuân thuộc Viên châu (Giang tây), họ Lãnh, pháp danh Phương hội. Lúc đầu, sư theo ngài Sở viên giữ chức Giám viện; sau, sư ở núi Cửu phong tại Quân châu, không bao lâu, sư đến núi Dương kì thuộc Viên châu trụ trì Thiền viện Phổ thông, phát huy Thiền phong.

Năm Khánh lịch thứ 6 (1046) đời vua
Nhân Tông nhà Tống, sư trụ trì chùa Hải
hội ở núi Vân cái thuộc Đàm châu. Niên
hiệu Hoàng hựu năm đầu (1049) sư tịch,
thọ 54 tuổi. Có thuyết nói sư tịch năm
Khánh lịch thứ 6 hoặc Hoàng hựu thứ 2,
thọ 58 tuổi. Có
Ngữ lục 1 quyển
lưu truyền ở đời.
Sư có các đệ
tử nối pháp như:
Bạch vân Thủ
đoan, Bảo ninh
Nhân dũng v.v...
gồm 13 người.
Dòng Thiền của
sư phồn thịnh,
sau phát triển
thành một phái

gọi là phái Dương kì, sánh ngang với phái Hoàng long của sư Tuệ nam (người đồng môn), cùng với năm nhà Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn, Pháp nhãn... gọi chung là Ngũ gia thất tông (năm nhà bảy tông). [X. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.7; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18;

DƯƠNG CUNG

D

1391

Chỉ nguyệt lục Q.25; Ngũ đăng hội nguyên

Q.19].

DƯƠNG KÌ PHƯƠNG HỘI HÒA THƯỢNG NGỮ

LỤC

Có 1 quyển. Do Nhân dũng ở chùa Bảo

ninh và Thủ đoan ở núi Bạch vân đời Tống

biên chép, thu vào Đại chính tạng tập 47.

Tác phẩm thu chép các ngữ yếu, kệ tụng

v.v... của Thiền sư Phương hội, tổ khai sáng

phái Thiền Dương kì.

Nội dung chia làm năm thiên, theo thứ

tự là: Dương châu Dương kì sơn Phổ thông

thiền viện Hội hòa thượng ngữ lục, Đàm

châu Vân cái sơn Hải hội tự ngữ lục, Đàm

châu Đạo ngô Chân thiền sư ngữ lục, Khám

biện, Kệ tụng v.v... Sách này có lẽ đã được

rút ra từ quyển 19 của Cổ tôn túc ngữ lục. Ngoài ra, còn có: Dương kì Phương hội hòa thượng hậu lục (1 quyển, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 47), nội dung gồm: Đàm châu Hưng hóa thiền tự nhập viện khai đường, Thướng đường v.v... khoảng 30 hạng mục, Khám biện 7 mục và Tự thuật chân tán, e rằng cũng được rút riêng ra từ sách Tục cổ tôn túc ngữ yếu do Sư minh biên tập vào đời Tống.

DƯƠNG KÌ TÔNG

.....

Một trong Ngũ gia thất tông (Năm nhà bảy tông trong Thiền tông). Cũng gọi Dương kì phái. Thiền sư Dương kì Phương hội (996 - 1049) là tổ khai sáng của tông này. Phương hội là đệ tử của Thiền sư Thạch sơn Sở viên, trụ trì Thiền viện Phổ thông ở núi Dương kì thuộc Viên châu (tỉnh

Giang tây), nêu cao tông phong, tiếp dẫn người học, môn đình phồn thịnh, phát triển thành một phái, đứng ngang hàng với phái Hoàng long của sư Tuệ nam (đồng môn với Phương hội).

Sư Phương hội có 13 người đệ tử, trội hơn cả là Bạch vân Thủ đoan và Bảo ninh Nhân dũng. Dưới Nhân dũng có Thọ thánh Sở văn, Thượng phương Nhật ích; dưới Thủ đoan có Ngũ tổ Pháp diễn. Đệ tử Pháp diễn có nhiều vị tuấn tú, nổi bật nhất là: Phật nhãn Thanh viễn, Thái bình Tuệ cần, Thiên mục tề, Viên ngộ Khắc cần, Ngũ tổ Biểu bạch, Vân đính Tài lương v.v...

Thanh viễn truyền đến đời thứ 3 là Mông am Nguyên thông, vị tăng Nhật bản tên Tuấn nhận đến học Mông am, sau đó khi về nước, mở ra Thiền phái Dương kì tại Nhật. Trong 24 dòng Thiền của Nhật bản,

có 20 dòng bắt nguồn từ pháp hệ Dương kì.

Khắc cần biên soạn Bích nham lục vang danh ở đời, trong số 75 người đệ tử nối pháp Khắc cần thì Đại tuệ Tông cảo và Hổ khâu Thiệu long là nổi tiếng nhất. Tông cảo đề xướng Khán thoại thiền, sánh ngang với Mặc chiếu thiền của tông Tào động. Trong hơn 90 đệ tử nối pháp của Tông cảo thì môn đình Chuyết am Đức quang là thịnh nhất, dưới Đức quang có hai vị anh kiệt là: Diệu phong Chi thiện và Bắc giản Cư giản. Vị tăng người Nhật đến học Đức quang và được ấn khả, trở về nước, đã nêu cao ngọn cờ của tông Đạt ma tại Nhật bản.

Cư giản truyền đến đời thứ 2 là Mai ốc Niệm thường, Niệm thường soạn Phật tổ lịch đại thông tải; một đệ tử khác của Cư

giản là Đông dương Đức huy thì tuân mệnh vua soạn Thiền lâm thanh qui.

Từ đời Tống trở về sau, môn đồ phái này hầu như bao trùm toàn bộ đạo tràng của tông Lâm tế. Tông phong của phái Dương kì ứng dụng các phương pháp như nêu ra cổ tắc của người xưa, dựng phất trần, giơ nắm tay, đánh, hét, khám biện công án v.v... làm cơ yếu ngộ nhập. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.4, Q.8, Q.14 - 17; Ngũ đăng hội

DƯƠNG KÌ TÔNG

D

1392

nguyên Q.19, Q.20; Tục truyền đăng lục

Q.13 - 15, Q.25 - 34].

DƯƠNG LIỄU QUAN ÂM

.....

Một trong 33 Quan âm. Cũng gọi Dược

vương Quan âm. Vị tôn này tay trái bắt ấn

Thí vô úy, tay phải cầm cành dương liễu.

Người tu pháp Dương liễu chi dược (thuốc

cành dương liễu) có

thể tiêu trừ mọi

chứng bệnh.

Ngoài ra, trong

40 tay của Thiên

thủ Quan âm

(Quân âm nghìn

tay), có một tay cầm

cành dương liễu.

[X. Thiên thủ thiên

nhãn Quan thế âm

bồ tát đại bi tâm đà

la ni; kinh Thiên quang nhãn quán tự tại

bồ tát bí mật pháp].

DƯƠNG MAO TRẦN

Bụi lông dê. Phạm: avi - rajas. Chỉ

mảy bụi nhỏ bằng cái đầu nhọn của lông

con dê. Cực vi trần là đơn vị nhỏ nhất

cấu thành tất cả sắc pháp (vật chất). Bảy

cực vi trần hợp lại thành một vi trần, bảy

vi trần là một kim trần, bảy kim trần là

một thủy trần, bảy thủy trần là một thố

mao trần (mảy bụi nhỏ bằng đầu lông con

thỏ) và bảy thố mao trần là một dương

mao trần.[X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Sắc

Lượng, Cực Vi, Trần).

DƯƠNG ỨC (974 - 1020)

Người Phố thành (Kiến âu, Phúc kiến)
đời Bắc Tống, tự Đại niên. Lúc còn trẻ đã
nổi tiếng về văn chương, vua Thái tông từng
triệu đến để thử tài và khen là thần đồng.
Thời vua Chân tông, ông làm quan đến
các chức: Hàn lâm học sĩ, Thị lang, Tu soạn
v.v... Ông rất thanh liêm, chính trực, không
sợ quyền thế.
Lúc đầu, ông không biết Phật pháp, nhờ
học sĩ Lí duy miễn đem sự tướng của tông
môn khuyến khích, ông mới sinh tâm tin
sâu. Sau, ông đến Nhữ châu học Thiền sư
Quảng tuệ và đắc pháp. Ông hết lòng hộ
trì Phật pháp, sĩ phu học Phật thời bấy giờ
suy tôn ông làm lãnh tụ. Ông vâng lệnh
vua biên soạn mục lục Đại tạng, kiểm xét
lại Cảnh đức truyền đăng và giữ chức nhuận
văn ở viện Dịch kinh.
Năm Thiên hi thứ 4 ông lâm bệnh, viết

kệ để lại cho Lí tuân húc rồi qua đời, hưởng dương 47 tuổi, thụy hiệu là "Văn". Ông để lại Văn tập lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Cư sĩ truyện Q.20; Tống sử Q.305].

DƯƠNG VĂN HỘI (1837 - 1911)

Người Thạch đại, An huy, tự Nhân sơn. Ông là nhân vật then chốt trong công cuộc phục hưng Phật giáo Trung quốc ở cuối đời Thanh. Tính ông hào hiệp, thích đọc sách, thờ ơ với danh lợi, ghét bỏ khoa cử, không muốn làm quan. Khi quân Thái bình nổi lên, ông lánh nạn đến Hàng châu, tình cờ được đọc luận Đại thừa khởi tín ở thư viện, ông bèn chuyên tâm học Phật.

Ông từng đi châu Âu hai lần, ở nước Anh, ông làm quen với các cư sĩ Đạt ma ba la (Dharmapàla) người Tích lan và Nam

điều Văn hùng học giả Phật giáo Nhật bản,

hẹn ước cùng nhau hợp sức khôi phục và

hoằng dương chính pháp.

Sau khi về nước, vào năm Đồng trị thứ 5

(1866), ông xuất tiền của thiết lập cơ sở khắc

kinh ở Kim lăng, dự định khắc in hơn 3.000

DƯƠNG LIỄU QUAN ÂM

Quan Âm Dương Liễu

D

1393

quyển kinh Đại, Tiểu thừa, nhưng mới xuất bản được hơn 2.000 quyển thì ông qua đời. Khi Nhật bản biên tập và ấn hành tạng kinh chữ...(vạn) ông đã tặng vài trăm loại kinh sách Phật giáo.

Năm Quang tự 33 (1907), ông xây dựng tinh xá Kì hoàn trong khu vực nhà khắc kinh làm nơi học tập, rồi tự mình soạn sách giáo khoa, chiêu tập học viên học kinh Phật, Phạm văn, Anh văn v.v... để bồi dưỡng lớp hậu tiến. Ông còn lập Hội Nghiên Cứu Phật Học, giảng kinh định kì. Những vị cao tăng như Nguyệt hà, Đế nhàn, Mạn thù v.v... đều đến giúp ông. Lại như Âu dương tiệm, Mai quang hi, Lí chứng cương v.v... đều là học trò của ông. Ông

còn hợp lực với Lí đề ma thái người Anh dịch kinh luận sang Anh văn để giúp các nhân sĩ Âu tây học Phật. Rồi lại chọn họa sĩ vẽ tranh chính báo y báo trang nghiêm ở thế giới Cực lạc phương Tây để hoằng dương Tịnh độ giáo. Những bức tranh vẽ ấy hiện nay vẫn còn lưu hành.

Về giáo nghĩa, ông đặc biệt tôn sùng luận Đại thừa khởi tín, còn về phương diện hành trì thì ông quí trọng Tịnh độ. Ông từng biện luận với người Nhật về cái sai trái của Tịnh độ chân tông, phê bình, công kích những lỗi lầm của hạng Thiền sư ám chứng và đề xướng Pháp tướng duy thức để cứu vãn thời tệ.

Ông qua đời vào mùa thu năm Tuyên thống thứ 3 (1911), thọ 75 tuổi. Các trứ tác của ông gồm có 12 loại, được đưa vào "Dương nhân sơn cư sĩ di thư". [X. Trung

quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều); Dương nhân sơn dữ hiện đại Trung quốc Phật giáo (Hoa cương Phật học học báo kì thứ 2)].

DƯỠNG HÒA TỬ

.....

Cũng gọi Hòa dương tử, Hòa dưỡng tử. Tức là cái như ý, dụng cụ để gãi ngứa, hình dáng giống như đám mây hoặc như bàn tay, có cán để cầm.

Trong Thiền lâm, khi pháp sư thuyết pháp hoặc trong các pháp hội thì cầm dưỡng hòa tử, trên cán đôi khi có ghi đoạn văn chúc từ. Ngoài ra, dưỡng hòa tử còn được ví dụ như pháp môn phương tiện mà thầy dùng để giúp người học giải quyết các vấn đề nghi nan. [X. Tổ đường tập Q.4 Thạch đầu Hi thiên chương; Thiền lâm tượng khí tiên Khí vật môn]. (xt. Như

Ý).

DƯỠNG NHÂN

.....

Phạm: upabfôhaịa. Những nguyên nhân nuôi lớn mọi vật. Tức là bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió, có khả năng trưởng dưỡng hết thảy muôn vật. Dưỡng nhân là một trong năm nhân.

Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 20 (Đại 29, 452 hạ), nói: "Gọi là dưỡng nhân, vì nó có thể làm tăng trưởng, như nước thấm nhuần cây cối khiến chúng xanh tốt, gió có năng lực dẫn phát, làm cho cây cối lớn mạnh". [X. luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q.131]. (xt. Ngũ Nhân).

DƯỠNG NHÂN

1397
Í
ĐA
..
Chữ Tất đàm (ta). Cũng gọi Đá, Đát, Tha. Một trong 50 hoặc 42 chữ cái Tất đàm, loại thứ nhất trong năm loại thanh (xỉ thanh).
Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5, kinh Đại phương quảng trang nghiêm quyển 4, kinh Đại nhật quyển 2, luận Đại trí độ quyển 48 v.v... lấy Ta làm chữ đầu của chữ Tathà(Như thị), Tathatà (Chân như) mà giải thích chữ Ta là nghĩa tất cả pháp như như bất động.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì giải thích chữ Ta là nghĩa như như bất khả đắc (Đại 39, 653 hạ): "ChữTalà tất cả pháp như như bất khả đắc. Tiếng PhạmTathatà nghĩa là như như. Trong ngữ thế có tiếng "đắc" (được), chứng đắc như như tức là nghĩa giải thoát.Nhưnghĩa là thực tướng các pháp, trong thực tướng, những thứ hí luận không thấy đúng như thực thì đều diệt hết, bản tính thường như không thể phá hoại. Nếu thấy chữTa(đa) liền biết tất cả pháp đều là tướng như như". Bởi thế xưa nay gọi chữ Đa này là chữ Đa như như.
Ngoài ra, kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3 giải thích chữ Đa là nghĩa "Tất cả pháp chân thực".
[X. kinh Đại bát nhã Q.490; Hoa nghiêm Đkinh Phổ hiền hành nguyện phẩm Q.31; Tất đàm tạng Q.5, Q.6]. (xt. Tất Đàm).

ĐA BẢO PHẬT
Đa bảo, Phạm: Prabhùtaratna. Dịch
âm: Bào hưu la lan. Cũng gọi Bảo thắng Phật,
Đại bảo Phật, Đa bảo Như lai. Cứ theo phẩm
Bảo tháp trong kinh Pháp hoa quyển 4 nói,
thì đức Phật Đa bảo là người khen ngợi kinh
Pháp hoa, là vị Giáo chủ của thế giới Bảo
tịnh phương Đông. Cũng là một trong năm
đức Như lai.
Sau khi đức Phật Đa bảo nhập diệt, do
sức bản nguyện nên toàn thân thành xá lợi,
mỗi khi có đức Phật nào tuyên thuyết kinh
Pháp hoa thì Phật Đa bảo từ dưới đất hiện
lên, đứng trước
đức Phật ấy để
chứng minh nghĩa
chân thực của
kinh Pháp hoa.
Còn tháp bảy báu
của Phật Đa bảo
từ dưới đất nhô
lên được trang sức
bằng vô số bảo
vật là biểu thị ý
nghĩa tất cả cõi
nước của chưPhật
ĐA BẢO PHẬT
Phật Đa Bảo

1398
Í
Tranh Tháp Đa Bảo (Bích Họa ở Đôn Hoàng) đều cùng một tính quí báu. Phật Đa bảo và Phật Thích ca mâu ni cùng ngồi trong tháp là hiển bày nghĩa chư Phật đều vì đại sự thành tựu việc giáo hóa chúng sinh mà thị hiện ở thế gian.
Tại Trung quốc, từ xưa đến nay, tín ngưỡng kinh Pháp hoa rất thịnh hành, do đó, nhiều tháp Đa bảo cũng đã được tạo lập, như trong hang đá Vân cương ở Đại đồng còn lại không ít di tích của tháp này. Về hình tượng của Phật Đa bảo, cứ theo bài kệ trong kinh Pháp hoa mạn đồ la uy nghi hình sắc pháp chép, trên đầu có nhục kế như búi tóc mầu xanh đậm hình chiếc mũ, giữa khoảng chân mày phóng ra ánh sáng chiếu khắp tất cả, thân mầu vàng ròng, kết Trí quyền ấn định tuệ, mình mặc ca sa, ngồi kết già trên hoa sen lớn.
Các kinh thường lấy Phật Đa bảo làm Đại nhật Như lai của Kim cương giới và lấy Phật Thích ca làm Đại nhật Như lai của Thai tạng giới.
[X. luận Đại trí độ Q.7; Pháp hoa văn cú Q.8 phần dưới; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.28].
ĐA BẢO THÁP
Cũng gọi Đa bảo Phật pháp. Tháp thờ đức Đa bảo Như lai. Tháp này được kiến tạo căn cứ theo lời dạy trong phẩm Kiến bảo tháp của kinh Pháp hoa quyển 4. Ở Trung quốc từ xưa do tín ngưỡng Pháp hoa thịnh hành, nên sự xây dựng tháp Đa bảo cũng rất phổ biến, như trong các hang đá Vân cương, Long môn ở Đại đồng hiện còn

có di tích của tháp này. Trong tháp phổ thông thờ tượng đức Phật Thích ca và Phật Đa bảo ngồi chung, là căn cứ vào việc đức Phật Đa bảo chia nửa tòa ngồi cho Phật Thích ca được ghi chép trong kinh Pháp hoa. Tháp Đa bảo ở thời Lục triều phần nhiều được kiến tạo theo kiểu tháp ba tầng. Ngoài ra, cứ theo điều Đường khai nguyên nhị thập niên trong Phật tổ thống kỉ quyển 4 và bia cảm ứng về tháp Phật Đa bảo ở chùa Thiên phúc tại Tây kinh đời Đường ghi chép, có thể biết được là đa số các chùa viện ở đời Đường đều có tạo lập tháp Đa bảo.

Tại Nhật bản, chùa Trường cốc còn tàng trữ bức tranh Thiên Phật Đa bảo Phật tháp khắc trên bản đồng, tháp này được kiến trúc theo kiểu bảo tháp ba tầng thời cổ đại. Đến đời sau thì gọi bảo tháp kiểu hai tầng là tháp Đa bảo; tầng dưới có ba gian, tầng trên có cây cột hình tròn, bộ phận nối liền tầng dưới với tầng trên có hình khum (vòm): đó là đặc sắc của kiểu tháp này. Đại tháp căn bản (tháp Du kì) ở núi Cao dã tại Nhật bản thuộc loại tháp này.

Ngoài ra, di tích tháp Đa bảo còn lại ở các chùa viện thuộc thời đại Liêm thương như: chùa Thạch sơn, viện Kim cương tam muội (núi Cao dã), viện Từ nhãn (Đại phản), chùa Tịnh độ (Quảng đảo), chùa Trường bảo (núi Hòa ca) v.v... đều thuộc về quốc bảo của Nhật bản. Trong đó, tháp Đa

Tháp Đa Bảo
ở chùa Thạch Sơn

1399
Í
bảo của chùa Thạch sơn là di tích xưa nhất hiện còn. Lại theo sự giải thích của Mậtgiáo, tháp Đa bảo ở các mộ đá, cũng giống như tháp báu, cũng có nhiều tầng.
ĐA BẢO THÁP BI
Bia ghi lại nguyên do kiến tạo tháp Đa bảo của ngài Sở kim ở chùa Thiên phúc tại Tây kinh đời Đường.
Nội dung văn bia nói: Một đêm tĩnh mịch, ngài Sở kim trì tụng kinh Pháp hoa đến phẩm Kiến bảo tháp, ngài bỗng thấy Bảo tháp hiện ra rõ ràng ở trước mắt, liền nguyện xây dựng tháp và khởi công vào niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường. Sáu năm sau, ngài Sở kim lại phát tâm chép 1.000 bộ kinh Pháp hoa để trấn tháp, đến năm Thiên bảo 11 (752) tháp mới được hoàn thành.
Bia này do Sầm huân soạn văn, Từ hạo khắc chữ triện trên ngạch (trán) bia, Nhan chân khanh viết chữ. Thể chữ của họ Nhan hơi nhỏ, nhưng già dặn và cân đối. Chữ viết trên các lầu gác của đời Thanh phần nhiều phỏng theo thể chữ của bia này.
Tây kinh Thiên phúc tự Đa bảo Phật tháp cảm ứng bi do Sầm huân soạn, nói: “Nếu Diệu pháp liên hoa là nguồn suối bí mật của chư Phật, thì tháp Phật Đa bảo vọt hiện lên là để chứng kinh”.
ĐA ĐA
.....
Phạm:Tàta.
Cổ ngữ của Ấn độ, hàm ý là cha. Còn mẹ thì tiếng Phạm làambà, tiếngPàli là ammà (dịch âm: A ma).

ĐA ĐÁ BÀ HÒA
Đa đá là cái dáng trẻ con tập đi. Bà hòa là tiếng trẻ con tập nói. Tức là dùng sự tập đi, tập nói của trẻ con để ví dụ cho vấn đề sơ bộ, không có gì quan trọng.
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 2 (Đại 33, 822 hạ), nói: "Đa đá là dáng tập đi, bà hòa là tiếng tập nói, ví dụ cho tam tạng mới chỉ là sơ giáo, nhưng người thực hành tam tạng lại cho đó là thật, cho nên nói chẳng biết."
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1 phần trên].
ĐA GIÀ LA HƯƠNG
Đa già la, Phạm:Tagara. Cũng gọi Đa yết la hương, Đa già lưu hương, Đa già lâu hương, Đa kiếp la hương. Hán dịch: Căn, bất một, mộc hương. Loại hương được chế từ cây Đa già la. Nhưng cũng có thuyết cho hương đa già la cũng giống như hương linh lăng (hương được chế từ loại cỏ thơm mọc trong khe núi Linh lăng). Thông thường người ta hay coi hương đa già la và hương già la là một thứ.
Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 6 phẩm Tứ thiên vương hộ quốc nói, khi tu pháp phải dùng hương này cùng với các thứ hương khác như an tức, chiên đàn, long não v.v... lấy mỗi thứ một phần bằng nhau trộn làm một, bỏ vào lò hương đốt lên cúng dường.
Cũng kinh đã dẫn quyển 7 xếp loại hương này vào hàng thứ 15 trong 32 vị hương dược.
[X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.11; luật Tứ phần Q.42; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].
ĐA KHẨU A SƯ
Người nói nhiều, lắm lời. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Bích nham lục tắc 50 (Đại 48, 185 trung), nói: “Tụng rằng: Cơm trong bát, nước trong thùng, kẻ nói nhiều (đa khẩu a sư) khó để miệng tới”.

ĐA KHẨU A SƯ

1400
Í
ĐA LA
.....
I. Đa la. Phạm:Tàla. Cây đa la. Cũng
gọi Ngạn thụ, Cao tủng thụ. Loại cây này
sinh sản nhiều ở vùng đất cát gần bờ biển
tại các nước Ấn độ, Miến điện, Tích lan v.v...
cây cao khoảng 22 mét thuộc họ cây cọ. Lá
dài rộng, bằng phẳng trơn láng, cứng chắc,
từ xưa đã được dùng để
viết chép kinh sách, gọi
là Bối đa la diệp; quả chín
thì đỏ, giống như quả
thạch lựu, ăn được.
Cây đa la nếu bị chặt
ngang thân thì không
nảy chồi lại được nữa, bởi
thế, trong các kinh phần
nhiều nó được dùng để
ví dụ cho các tỉ khưu đã
phạm trọng tội Ba la li,
không thể cứu được.
[X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Phân biệt
công đức; luận Tập dị môn túc Q.4; Đại
đường tây vực kí Q.11; Huyền ứng âm nghĩa
Q.2, Q.24; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].
(xt. Bối Đa La Diệp).
II. Đa la. Phạm:Tàrà. Hán dịch: Nhãn
(mắt), Nhãn đồng (con ngươi mắt), Diệu mục
tinh (mắt rất sáng), Cực độ. Là tên vị Bồ tát
được sinh ra từ ánh sáng trong mắt của bồ
tát Quan thế âm.
(xt. Đa La Bồ Tát).
III. Đa la. Phạm:Patra(âm Hán: bát
đa la), gọi tắt là Đa la. Cùng nghĩa Bát. Chỉ
cho cái chậu bằng bạc hoặc bằng đồng trắng

dùng đựng nước thơm để tắm tượng Phật
vào ngày Đản sinh.
ĐA LA BỒ TÁT
Đa la, Phạm:Tàrà,Tạng: Sgrol-ma(hàm
ý mẹ cứu vớt). Cũng gọi Đa lợi bồ tát,Đa rị
bồ tát, Đa lệ bồ tát. Dịch ý: mắt, mắt rất
sáng, cực độ, cứu vớt, tròng mắt (con ngươi).
Còn gọi là Thánh đa la bồ tát, Đa la tôn, Đa
lợi tôn. Là hóa thân của bồ tát Quan âm,
cho nên cũng gọi Đa la tôn Quan âm, Đa la
Quan thế âm. Ngài ngồi ở mé tây bồ tát Quán
tự tại (hàng thứ nhất quay về bên phải) trong
viện Quan âm trên Hiện đồ Thai tạng giới
mạn đồ la Mật giáo. Tức là Phật mẫu của
Quan âm bộ.
Cứ theo kinh Đại phương quảng mạn
thù thất lợi phẩm Quán tự tại bồ tát thụ kí
chép, thì bồ tát Quán tự tại vào tam muội
Phổ quang minh đa la, dùng sức tam muội,
từ nơi mắt phóng ra một luồng ánh sáng
rất lớn, tức thì bồ tát Đa la từ trong luồng
ánh sáng ấy sinh ra. Bồ tát Đa la soi sáng
tất cả chúng sinh, cũng như mẹ hiền ban
cho tình thương, cứu vớt chúng sinh ra khỏi
biển khổ sống chết. Mật hiệu của Ngài là
Bi sinh kim cương(hàm ý từ bồ tát Đại bi
Quan thế âm sinh ra), Hạnh nguyện kim
cương; hình tam muội da là hoa sen xanh.
Chủng tử là (ta) hoặc (taô), nghĩa
là như như bất khả đắc.
Cứ theo kinh Đại nhật quyển 4 phẩm
Mật ấn nói, thì ấn tướng của vị Bồ tát
này là Nội phược quyền, nghĩa là tay trái
(Định) và tay phải (Tuệ) đan vào nhau ở
bên trong, hai ngón trỏ duỗi thẳng chập
đầu ngón lại như
cây kim, hai ngón
cái dang ra ấn lên

trên hai ngón trỏ.
Chân ngôn là:
“Nam ma tam
mạn đa bột đà
nam đá lệ đa lũ
ni yết rô noa ôn
bà phệ sa ha”.
Lại theo kinh
Đại nhật quyển 1
phẩm Cụ duyên
ĐA LA BỒ TÁT
Cây Đa la
Bồ Tát Đa La
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1401
Í
nói, hình tượng vị
tôn này là hình
người đàn bà trung
niên, mầu trắng
phớt xanh, chắp hai
tay kẹp lấy cành hoa
sen xanh, mình mặc
áo trắng. Nhưng
hình ngài vẽ trên
Hiện đồ Thai tạng
giới mạn đồ la lại
hơi khác, tức là
toàn thân mầu
xanh lợt, mặc áo
yết ma, đầu đội mũ
tết bằng tóc, trên
có hóa Phật, hai tay
chắp lại, không
cầm hoa sen, ngồi
bán già trên tòa
sen, ngồi ở bên
phải bồ tát Quán tự
tại, bên trái vị tôn
này có một sứ giả.
Ở Ấn độ thời xưa, bồ tát Đa la đã rất
được tôn sùng, điều đó được thấy qua các
bài tán bằng tiếng Phạm như:Àrya-tàrànàmàstoỉìarazataka-
stotra (khen ngợi
108 danh hiệu của bồ tát Đa la),
Ekaviôzati-stotra (hai mươi mốt lễ tán
thán Cứu độ Phật mẫu) vàÀrya-tàràsragdharà-
stotra (Tán thán Thánh Đa
la cầm mũ) v.v...
Ngoài ra, ở Trung quốc, Tây tạng và
Mông cổ, tín ngưỡng bồ tát Đa la cũng rất

thịnh hành. Tại Nhật bản thì Ngài được gọi là Đa la tôn Quan âm, là một trong 33 hóa thân của bồ tát Quan âm, cũng được sùng bái rất rộng.
Vị Bồ tát này có 21 hóa thân:
1. Cứu độ tốc dũng mẫu(Bà mẹ cứu vớt rất mau chóng, mạnh mẽ).
2. Bách thu lãng nguyệt mẫu(Bà mẹ như vừng trăng sáng của trăm mùa thu).
3. Tử ma kim sắc mẫu(Bà mẹ mầu vàng ròng tươi).
4. Như lai đính kế mẫu(Bà mẹ có búi tóc trên đỉnh đầu giống như nhục kế của đức Như lai).
5. Đát la hồng tự mẫu(Bà mẹ chữ Đát la hồng).
6. Thích Phạm Hỏa thiên mẫu (Bà mẹ Đế thích, Phạm thiên, Hỏa thiên).
7. Đặc la chi phát mẫu.
8. Đô lí đại khẩu mẫu.
9. Tam bảo nghiêm ấn mẫu.
10. Uy đức hoan duyệt mẫu(Bà mẹ có uy đức khiến chúng sanh vui vẻ, đẹp lòng).
11. Thủ hộ chúng địa mẫu(Bà mẹ giữ gìn, hộ vệ các nơi).
12. Đính quan nguyệt tướng mẫu(Bà mẹ đội mũ hình mặt trăng).
13. Như tận kiếp hỏa mẫu(Bà mẹ ban sự yên vui như thoát được kiếp lửa).
14. Thủ ấn đại địa mẫu(Bà mẹ tay ấn quả đất).
15. An ẩn nhu thiện mẫu(Bà mẹ dịu hiền an ổn).
16. Phổ biến cực hỉ mẫu(Bà mẹ ban phát sự vui mừng cho khắp cả chúng sinh).
17. Đô lí ba đề mẫu.
18. Tát la thiên hải mẫu.
19. Chư thiên tập hội mẫu(Bà mẹ tập

họp các trời).
20. Nhật nguyệt quảng viên mẫu(Bà mẹ tròn đầy, rộng lớn như mặt trời mặt trăng).
21. Cụ tam chân thực mẫu(Bà mẹ có đầy đủ ba chân thực).
[X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.4, Q.9, Q.19, Q.23; kinh Đại phương quảng mạn thù thất lợi phẩm Mạn đồ la; kinh Đại nhật Q.4 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng; kinh Thánh đa la bồ tát nhất bách bát danh đà la ni; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Đại đường tây vực kí Q.8, Q.9].
ĐA LA BỒ TÁT
Bồ Tát Bạch Đa La
Bồ Tát Lục Đa La

1402
Í
ĐA LA BỒ TÁT MẠN ĐỒ LA
Là mạn đồ la được nói trong phẩm Quán tự tại đa la bồ tát mạn đồ la của kinh Đại phương quảng mạn thù thất lợi.
Nếu có người thiện nữ muốn thành tựu nhất thiết chủng trí thì chọn nơi đất tốt, lập đàn tràng mỗi bề bằng bốn trửu (khuỷu tay), tám trửu, 16 trửu v.v... bốn phía đàn đặt ba viện. Chính giữa mạn đồ la tôn trí Phật Thích ca mâu ni trong tướng thuyết pháp, bên phải Ngài là bồ tát Quán tự tại, bên trái là bồ tát Kim cương tạng, phía sau có tám vị Đại bồ tát như: Di lặc, Đại thế chí v.v...
Dưới tòa sư tử của đức Thích ca Như lai có một ao sen, trong ao có hoa sen báu, bồ tát Đa la ngồi kết già trong hoa sen, tay trái cầm hoa sen xanh, tay phải ngửa lên đặt ở ngang rốn trong tư thế ngồi thiền.
Ngoài các vị tôn ở chung quanh đức Thích ca và ở bốn cửa bốn phương của đàn mạn đồ la nói trên, còn vẽ vô số Bồ tát, Minh vương, Chư thiên, Dược xoa, Long vương v.v...
ĐA LA DIÊP KÍ
.....
Gồm 3 quyển, do ngài Tâm giác thuộc tông Chân ngôn của Phật giáo Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 94. Cũng gọi Đa la diệp sao.
Ngài Tâm giác đã căn cứ vào các sách tự điển tiếng Phạm như: Phạm ngữ thiên tự văn của Nghĩa tịnh, Phạm ngữ tạp danh của Lễ ngôn, Đường phạm văn tự của Toàn chân, Phiên phạm ngữ (không rõ tác giả), Phạm

ngữ tập của Tín hành (người Nhật) v.v... và dựa theo thứ tự các chữ cái của Nhật bản để sắp xếp chia loại và giải thích ngữ nghĩa tự vựng của tiếng Phạm trong các sách kể ở trên.

1. Quyển thượng gồm 9 âm: Y, lữ, ba, nhân, tri, lợi, lưu, viễn, hòa.

2. Quyển trung gồm 15 âm: Ca, đa, lễ, sở, tân, nễ, na, lang, võ, vũ, tỉnh, ư, cửu, dã, vạn.

3. Quyển hạ gồm 16 âm: Kế, bất, kỉ, giang, thiên, a, tả, cơ, do, nữ, cung, chí, tỉ, mao, thế, thốn.

Ngoài ra, tác giả còn dựa vào các kinh sách: Quán Phật tam muội, kinh Văn thù vấn, kinh Tú diệu, Bất không quyên sách quĩ, luận Đại trí độ, Huyền ứng nhất thiết kinh âm nghĩa, Đại nhật kinh sớ, Phạm võng kinh cổ tích kí, Đại đường tây vực kí, A di đà kinh Phạm bản v.v... để bổ túc cho nội dung của sách này.

Đa la diệp kí là bộ tự điển tiếng Phạm xưa nhất hiện còn ở Nhật bản.

ĐA LA NA THA

.....

Phạm: Tàranàtha, Tạng: Kun-dga# Sĩií-po(Cổn cát minh ba). Vị tăng Tây tạng thuộc phái Phật giáo Tước nam. Sư sinh vào năm Vạn lịch thứ 3 (1575, có thuyết nói Vạn lịch năm đầu) đời Minh. Sư là tác giả của bộ "Đa la na tha Phật giáo sử".

Sau, đức Đạt lại lạt ma đời thứ 4 phái sư đến Ngoại Mông cổ truyền pháp, sư được vua Mông cổ tôn làm "Triết bố tôn đan ba". Sư tịch ở Khố luân, không rõ tuổi thọ. Thân chuyển sinh của sư là Khố luân hoạt Phật (Phật sống ở Khố luân).

ĐA LA NA THA PHẬT GIÁO SỬ

Tạng: Dam -pa#i chos - rin - po -
che #phags - pa#i yul - du ji - ltar dar
- ba#i tshul gsal - bar bston - pa, Dgos
- #dod kun - #byuí. Cũng gọi Ấn độ
Phật giáo sử. Do Đa la na tha (Phạm:
Tàranàtha) soạn.
Đa la na tha sinh ở Tạng châu, tên Tây

ĐA LA NA THA PHẬT GIÁO SỬ

1403
Í
tạng của sư là: Kun - dga# sĩií - pa
(Cổn cát ninh ba), thuộc phái Tước nam
(Tạng:Jo - naí - pa) của Phật giáo Tây
tạng. Sư soạn xong bộ sách này vào năm
1608 Tây lịch.
Nội dung trình bày về 201 nhân vật, các
Vương triều từ vua A xà thế trở xuống và
quá trình Phật giáo truyền đến Tích lan, Tây
tạng. Đặc sắc nhất là nửa sau của bộ sách
chép về tình hình Phật giáo Đại thừa từ hậu
kì đến thời đại Mật giáo.
Bộ sử này đã sớm được giới học giả biết
đến, vì đây là tư liệu trọng yếu về lịch sử
Phật giáo Ấn độ rất trân quí. Năm 1868,
ông A. Schiefner đã dịch ra tiếng Đức dưới
nhan đề Tàranàtha's Geschichte des
Buddhismus in Indien và ấn hành. Ngoài
bản tiếng Đức còn có các bản dịch tiếng Nga
và tiếng Nhật.
ĐA LÊ TAM HÁT
Đa lệ là gọi tắt từ Đa lệ lộ ca dã phệ xà
dã la nhạ (Phạm:Tràì-lokya-vidya-ràja),
dịch là Hàng tam thế minh vương, Thắng
tam thế minh vương, một trong năm Đại
minh vương của Mật giáo. Tam hát tức ba
lần xướng chữ "Hồng".
Đa lệ tam hát nghĩa là Hàng tam thế
minh vương kết đại ấn và ba lần xướng chữ
Hồng để phá trừ phiền não.
[X. Bí tạng bảo thược Q.thượng].
ĐA LIÊT PHÁI
.....
Một trong những tông phái Phật giáo
Tiểu thừa của dân tộc Thái ở vùng Đức
hoành thuộc tỉnh Vân nam. Tín đồ phái

này giữ năm giới rất nghiêm khắc, nên không chăn nuôi gia súc, chỉ nuôi con gà gáy sáng để biết thời giờ. Cũng không thờ lễ bất cứ vị thần nào mà chỉ lễ Phật và chư tăng ở các chùa viện Phật giáo. Nếu khi tăng chúng trong thôn mình không có người thừa kế, thì có thể thỉnh chư tăng từ thôn khác đến thừa kế, hoặc cũng có thể thay đổi tín ngưỡng mà đi theo các giáo phái như: Bãi trang, Doãn, Tả để v.v...
Phái Đa liệt có bốn bậc: Kiết tỉ, Triệu chưởng, Triệu môn và Bằng cát. Trong đó, Triệu chưởng, sau khi mùa Quan môn (giống như Hạ an cư, ND)kết thúc, có thể xin trở về nhà, tạm thời cởi áo ca sa để bước qua đời sống thế tục. Ở các chùa viện phái Đa liệt cũng có sư ni (Nha cáo), nhưng chỉ ở địa vị phụ thuộc mà thôi.
ĐA MA LA BẠT HƯƠNG THỤ
Cây hương Đa ma la bạt.
Đa ma la bạt, Phạm: Tamàlapatra hoặc Tamàlapattra, Tamàla, Tamàlaka, Tama, Patra; Pàli: Tamàla. Cũng gọi Đa ma la bạt thụ, đa ma la thụ. Loại cây thuộc họ Chương. Tên khoa học: Cinnamomum nitidum. Trung quốc gọi là Hoắc hương, hoặc gọi Hoắc diệp hương, Căn hương, Xích đồng diệp v.v... sinh sản ở Trung quốc, Nam Ấn độ, Tích lan v.v... Cây mọc thành bụi, hoa mầu vàng nhạt, vỏ cây có hương vị nhục quế, lá dùng làm hương, cũng có thể chế thuốc phát hãn (làm

toát mồ hôi),
kiện vị (bổ
dạ dày).
Ngoài ra, trong Phiên dịch danh nghĩa
tập quyển 8 thiên Chúng hương, Đa ma la
bạt được dịch là "tính vô cấu hiền".
[X. kinh Đại bát nhã Q. 318; kinh Pháp
hoa Q.4, Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].
ĐA MA LA BẠT HƯƠNG THỤ
Cây hương Đa ma la bạt

1404
Í
ĐA MA LA HƯƠNG BÍCH CHI PHẬT
Phạm: Tamàlapatra-pratyekabuddha.
Dịch âm: Đa ma la bạt đát la bát
la để duệ kế mẫu đà. Cũng gọi Đa ma la
bạt hương bích chi Phật, Đa ma la diệp
duyên Phật. Dịch ý là Hoắc diệp hương,
Tính vô cấu hiền.
Vị tôn này ngồi ở ngôi thứ 3 hàng ngoài,
phía bắc vị Trung tôn trong viện Thích ca
trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật
giáo, đồng thể với đức Phật Đa ma la bạt
chiên đàn hương của Hiển giáo. Hình tượng
của Ngài hơi gầy, toàn thân mầu vàng nhạt,
đắp ca sa hở vai, tay trái nắm góc ca sa để
trước ngực, cánh
tay phải co lại,
bàn tay duỗi
thẳng, co ngón
vô danh (áp út)
và ngón út, ngồi
kết già trên tòa
sen đỏ. Chủng tử
là (va), hình
tam muội da là
gậy tích, mật
hiệu là Phân uân
kim cương.
[X. kinh Đại nhật Q.5 Bí mật mạn đồ la].
ĐA NIÊM DIỆT TỘI
.....
Xưng niệm danh hiệu Phật có thể tiêu
diệt tội chướng. Nếu trong khoảng một niệm
mà diệt được tội thì gọi là Nhất niệm diệt
tội; nếu xưng danh từ hai niệm trở lên mà
diệt được tội thì gọi là Đa niệm diệt tội. Như

kinh Quán vô lượng thọ nói Hạ phẩm hạ sinh xưng danh 10 niệm diệt được tội, tức là Đa niệm diệt tội.
Còn tông Tịnh độ thì cho rằng công đức xưng danh niệm Phật của chúng sinh có thể tiêu diệt tội chướng, tuy tùy theo căn cơ khác nhau mà có người nhất niệm diệt tội, có người đa niệm diệt tội, nhưng số người đa niệm diệt tội vẫn nhiều hơn.
(xt. Nhất Niệm Diệt Tội).

ĐA THẦN GIÁO

Tôn giáo tin thờ nhiều thần linh.
Đa thần giáo bắt đầu vào hậu kì của xã hội nguyên thủy. Nhân loại ở thời kì này đối với các hiện tượng thiên nhiên có lúc sợ hãi, có lúc vui thích, coi mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú, gió mưa sấm sét, cây đá núi rừng. sông biển hồ ao... tất cả đều có thần cách và sinh lòng tín kính. Ngoài ra, thần linh ma quỉ, tổ tiên, anh hùng v.v... đều là đối tượng tin thờ của người theo Đa thần giáo.
Trung quốc từ xưa đã tin Đa thần giáo, cho rằng các thần lớn nhỏ đều có các chức năng nhất định; bắt đầu từ Táo quân trong nhà, đến ông Thổ thần trông coi một xóm, ông Thành hoàng quản trị một làng, rồi lên nữa là thần các cõi trời, cho đến đấng chúa tể tối cao trong vũ trụ v.v... tất cả đều được người Trung quốc tôn thờ tin tưởng và cầu mong các thần phù hộ đất nước, khiến cho mưa thuận gió hòa, nhân dân yên vui.
Ngoài ra, tín ngưỡng nhân gian phổ thông cũng có khuynh hướng nhân cách hóa các vị thần, như vào các ngày kị (giỗ) thần hoặc hội hè, người ta giết gà giết dê để cúng tế, đàn nhạc múa hát, giả tưởng các thần cũng cần thụ hưởng múa hát, rượu

thịt, phong tục này đời đời tiếp nối, cho mãi tới gần đây mới có phần sút giảm. Tuy nhiên, cái nền tảng của tín ngưỡng nhân cách hóa vẫn còn đó. Chẳng hạn, cách xưng hô đối với các thần, người ta thường gọi "ông" Thổ địa, "bố" Thần tài, "mẹ" Quan âm v.v... cũng là bằng chứng của sự nhân cách hóa các vị thần.

ĐA THẦN GIÁO

Phật Đa Ma La Hương Bích Chi

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1405
Í
Ấn độ xưa cũng tin Đa thần giáo. Người thời ấy thông thường cho mỗi một hiện tượng tự nhiên đều có tính thần, từ đó sáng tạo ra nhiều thần. Như Thiên không có thiên thần Đặc vưu tư (Phạm: Dyans), Thương không (khoảng trời xanh) thì có thần Bà lâu na (Phạm:Varuịa). Còn Thái dương (thần mặt trời) thì gọi là Tu lợi nhã (Phạm:Sùrya) v.v... còn nhiều nữa.
Mỗi một vị thần nói trên đều là đối tượng được người Ấn độ tin thờ một cách kiền thành. Mà khuynh hướng Đa thần giáo này cũng được phản ánh trong tín ngưỡng Phật giáo, nhất là vào thời Phật giáo Đại thừa sau này, khuynh hướng ấy rất rõ ràng. Như thuyết "Ứng thân Phật", xuất hiện vô số Phật. Lại như thuyết "Nghìn Phật trong kiếp Hiền (Phạm: bhadra-kalpa)" v.v... cũng là loại khuynh hướng này. Đây có thể xem như khuynh hướng Đa thần giáo của người Ấn độ đã ảnh hưởng đến giáo nghĩa của Phật giáo.
Rồi đến quan điểm nòng cốt của Đại thừa Phật giáo chủ trương tất cả mọi sinh vật đều có tính Phật cũng bị một số học giả cho là biểu hiện của tín ngưỡng Đa thần.
ĐA TỰ PHÁ NHẤT
.....
Nhiều chữ phá một chữ. Đối lại với "Nhất tự phá đa" (một chữ phá nhiều chữ). Một trong 16 huyền môn do Mật giáo lập ra. Tức là dùng tự nghĩa của các chữ Tất đàm để giải thích phá bỏ sự mê chấp tự tướng của một chữ. Chẳng hạn như khi người ta cho rằng các pháp có gốc, có sinh

rồi chấp trước tự tướng của một chữ (a) thìphải quán tưởng các pháp xa lìa tạo tác, xa lìa nhân duyên v.v... rồi dùng tự nghĩa của các chữ (ka), (ha) v.v... để phá thích, từ đó giác ngộ nghĩa các pháp vốn chẳng sinh.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.7; Hồng tự nghĩa thập lục huyền môn nghĩa]. (xt. Nhất Tự Phá Đa, Thập Lục Huyền Môn, Tất Đàm).

ĐA TỰ THÀNH NHẤT

... ...

Nhiều chữ thành một. Đối lại với "Nhất tự thành đa" (Một chữ thành nhiều). Một trong 16 huyền môn do Mật giáo lập ra. Mười sáu huyền môn tức là 16 chữ cái Mật giáo sử dụng để giải thích các chân ngôn chữ Phạm. Đa tự thành nhất tức là kết hợp nghĩa của nhiều chữ mà thành một chữ. Đại nhật kinh sớ quyển 7 lấy nghĩa của chữ (ka) lìa tạo tác, chữ (kha) như hư không không tướng, chữ (ga) các pháp vô hành v.v... để thành lập một chữ (a) vốn chẳng sinh.
[X. Hồng tự nghĩa thập lục huyền môn nghĩa]. (xt. Nhất Tự Thành Đa).

ĐA TỰ THÍCH NHẤT

.....

Nhiều chữ giải thích một chữ. Đối lại với "Nhất tự thích đa"(Một chữ giải thích nhiều chữ). Một trong 16 huyền môn do Mật giáo lập ra. Tức là dùng nghĩa lí của nhiều chữ để giải thích nghĩa của một chữ. Như Đại nhật kinh sớ quyển 7 dùng nghĩa của chữ (ka) là tác nghiệp bất khả đắc, chữ (kha) như hư không bất khả đắc, chữ (ha) là nhân bất khả đắc để giải thích nghĩa của chữ (a) là vốn chẳng sinh.

(xt. Nhất Tự Thích Đa, Thập Lục
Huyền Môn).
ĐA TỬ THÁP
Phạm: Bahuputraka-caitya, Pàli:
Bahuputtaka-cetiya, Bahuputtacetiya.
Cũng gọi Thiên tử tháp (Tháp
nghìn con), Đa tử chi đề, Phóng cung
trượng tháp (tháp buông cung tên gậy gộc).
ĐA TỬ THÁP

1406
Í
Là ngôi tháp ở phía tây thành Tì xá li, Trung Ấn độ.
Về nguồn gốc của tòa tháp này có các thuyết sau đây:
- Theo kinh A nâu di trong Trường a hàm quyển 11, thì tháp này là một trong bốn ngôi tháp ở mạn tây thành Tì xá li, Trung Ấn độ.
- Phật quốc kí của ngài Pháp hiển kể rằng: Thời quá khứ có một ông vua có hai phu nhân, bà bé sinh ra một bọc thịt, bà lớn cho đó là điềm chẳng lành, mới bỏ vào thùng gỗ rồi liệng xuống sông Hằng. Chiếc thùng trôi theo dòng nước xuống vùng hạ du thì một ông vua khác đi chơi, trông thấy, sai người vớt lên mở ra xem, thấy 1.000 đứa trẻ ở trong thùng, hình dáng tốt đẹp, bèn đưa về nuôi. Lớn lên, một nghìn người con rất dũng cảm, thường dự các cuộc chiến tranh và đánh đâu thắng đó.
Một hôm họ bao vây thành của vua cha, người mẹ (bà phu nhân nhỏ của vua) đứng trên lầu cao ở phía đông thành trông thấy, biết đó là 1.000 đứa con của mình, cất cao tiếng gọi, lúc đó, những người con mới biết là mình đang đánh chiếm nước của vua cha, bèn buông cung tên, gậy gộc.
Trong đoạn văn ghi trên đây, cha của 1.000 người con tức là vua Phạm dự, quốc vương ở vùng hạ du sông Hằng là vua Ô kì diên, 1000 người con tức là 1000 đức Phật trong kiếp Hiền, còn tháp Đa tử (tháp nhiều con) tức là tháp của 1000 Phật kiếp Hiền. Đức Thế tôn từng đến giáo hóa ở vùng phụ cận tháp này trong ba tháng trước khi Ngài

nhập diệt.
-Luận Bích chi phật nhân duyên quyển hạ chép, thủa xưa có vị Bích chi phật sinh làm Đại trưởng giả ở thành Vương xá, Trưởng giả có 30 người con gái, đều có chồng; vì thấy các con sung sướng thì ít mà lo âu thì quá nhiều, hằng ngày Trưởng giả quán xét về điều đó và chứng ngộ được đạo Bích chi phật. Sau, xả thân, vào Niết bàn, các con Ngài xây tháp thờ, người đời gọi là tháp Đa tử.
- Liên đăng hội yếu quyển 1 ghi: Có lần đức Thế Tôn chia chỗ ngồi và truyền pháp cho tôn giả Ca diếp ở trước tháp Đa tử.
[X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.6; kinh Đại bát niết bàn (bản 3 quyển) Q.thượng; Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh tự; Đại đường tây vực kí Q.7; Tổ đình sự uyển Q.8; Ngũ đăng hội nguyên Q.1].
ĐA VĂN
.....
Nghe nhiều. Phạm: Bahu-zruta. Hàm ý là nghe nhiều kinh pháp và giáo thuyết mà thụ trì. Trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật, tôn giả A nan là bậc nhất về nghe nhiều. Còn trong năm cái 500 năm thì 500 năm thứ ba là thời đại nghe nhiều bền chắc (đa văn kiên cố).
Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí, thì những người đọc tụng nhiều kinh, khéo giữ được những lời Phật nói trong các kinh, là "chúng đa văn" trong bốn chúng đệ tử của Phật. Nhưng kinh Viên giác thì nói, chúng sinh đời mạt phát hi vọng thành đạo, nhưng không cầu ngộ giải mà chỉ cầu nghe nhiều để tăng thêm ngã kiến, nghe nhiều như thế lại thành có hại.
Cứ theo kinh Nguyệt đăng tam muội

quyển 6 nói, thì nghe nhiều cómườiđiều lợi ích:
1. Biết phiền não làm cho nghiệp nhân thêm lớn. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết tất cả phiền não của chính mình và của chúng sinh đều tăng trưởng nghiệp nhân khiến phải chịu quả báo ở đời vị lai, cho nên cầu xuất li, chứ không để bị phiền não làm mê lầm.
2. Biết rõ sự trong sạch có năng lực phụ trợ đạo Bồ đề. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết tất cả hạnh thanh
ĐA VĂN

1407
Í
tịnh đều có thể giúp cho đạo Bồ đề, cho nên siêng năng tu tập cầu chứng quả Phật vô thượng.
3. Xa lìa ngờ vực. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà đối với tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian và các luận thuyết của tà ma ngoại đạo đều thông suốt rõ ràng, không còn nghi hoặc.
4. Thấy biết ngay thẳng. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết rõ tất cả pháp tà chính. Nếu có chúng sinh tà kiến tà luận thì nói về sự thấy biết ngay thẳng để sửa chỗ sai lầm của họ.
5. Xa lìa đường sai trái. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà hiểu rõ đạo lí thiện ác báo ứng, các pháp đồng duyên cho nên không làm những việc phi pháp như giết hại, trộm cướp v.v...
6. Không xa lìa đường chính. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà thông hiểu tất cả các pháp tà chính, nên chẳng bị những việc trái đạo lí làm mê hoặc, đối với chính pháp của Như lai thường được an trụ, không trở lui.
7. Mở cửa cam lộ. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà có thể đi sâu vào kho tàng chính pháp của Như lai, biết rõ pháp vị vô thượng, lại đem pháp vị ấy nhuần thấm chúng sinh, làm cho gốc lành của họ thêm lớn.
8. Gần Phật bồ đề. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà thường siêng năng tu tập, biết các hạnh: giới, định, tuệ có thể đưa đến Thánh quả, cho nên tâm thường an trụ, chăm chỉ tu đạo, nhờ đó mà gần quả Phật

bồ đề.
9. Làm ánh sáng soi đường cho chúng sinh. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết chúng sinh đều bị vô minh che lấp, thường chịu khổ vì bóng tối; cho nên dùng đèn trí tuệ soi sáng khiến họ ra khỏi đêm dài tối tăm.
10. Không sợ đường ác. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà hiểu biết thể của muôn pháp vốn vắng lặng, chẳng khổ, chẳng vui, cho nên phát tâm rộng lớn, tùy loại hóa độ hết thảy chúng sinh, dù có phải vào đường ác đầy dẫy hiểm nguy cũng không sợ hãi.
[X. kinh Tạp a hàm Q.1; Trung a hàm Q.36 kinh Cù mặc Mục kiền liên, Q.45 Tâm kinh; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; luận Đại trí độ Q.3].
ĐA VĂN BỘ
.....
Phạm: Bàhuzrutìya hoặc Bàhulika, Pàli: Bàhussutaka hoặcBàhulika. Dịch âm: Ba thu lũ đa kha, Bà hống thâu để kha. Cũng gọi Đắc đa văn bộ. Một trong 20 bộ Tiểu thừa.
Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì bộ này là từ trong Đại chúng bộ mà chia ra vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Về người sáng lập và danh xưng của bộ thì Dị bộ tông luân luận thuật kí cho biết: Thời đức Phật tại thế, có một vị A la hán tên là "Tự bì y" (cúng tế áo vỏ cây), xưa kia khi còn là vị tiên, lột vỏ cây làm áo để cúng tế trời, nên gọi Tự bì y. Về sau, Ngài xuất gia, đối với giáo pháp do đức Phật nói đều có thể trì tụng. Khi Phật vào Niết bàn, Tự bì y đang ngồi thiền trong núi Tuyết nên không được biết. Đến

khoảng 200 năm sau Phật nhập diệt, Ngài mới ra khỏi núi Tuyết, đi đến nước Ương quật đa la để tìm kiếm người đồng tu, Ngài thấy Đại chúng bộ chỉ hoằng truyền nghĩa nông cạn của Tam tạng chứ không biết pháp sâu xa, nên Ngài thành lập một bộ phái riêng gọi là Đa văn bộ để nghiên cứu nghĩa thâm thúy của Tam tạng.
Tông nghĩa của bộ này chia ngôn giáo của Phật làm hai loại: Thế gian và Xuất thế gian.
Cứ theo luận Dị bộ tông luân nói, thì
ĐA VĂN BỘ

ngũ âm của Phật là giáo pháp xuất thế, gồm: Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh. Năm pháp này có khả năng đưa chúng sinh vào con đường xuất li, nên gọi là giáo pháp xuất thế.
Ngoài ra, theo Tam luận huyền nghĩa, trong nghĩa sâu xa mà Đa văn bộ hoằng hóa, có hàm nghĩa Đại thừa, và luận Thành thực chính đã từ bộ này mà ra, cho nên cũng mang một phần nghĩa Đại thừa.
[X. luận Bộ chấp dị; luận Thập bát bộ; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Pháp hoa kinh huyền tán yếu tập Q.5]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).
ĐA VĂN ĐỆ NHẤT
Nghe nhiều bậc nhất. Chỉ cho tôn giả A nan. Trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật, ngài A nan là người nghe Phật nói pháp nhiều nhất và hiểu biết thông suốt, cho nên được gọi là Đa văn đệ nhất.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 558 thượng), nói: "Người biết thời rõ vật, thông suốt không nghi, ghi nhớ chẳng qua nghe nhiều hiểu rộng, đủ khả năng lãnh trách nhiệm phụng sự đức Phật: đó là tỉ khưu A nan".
Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ), nói: "A nan thấy Phật, đính lễ buồn khóc, giận mình từ vô thủy đến nay chỉ một mực nghe nhiều, tuy xuất gia đã lâu mà đạo lực không có".
(xt. A Nan).
ĐA VĂN KIÊN CỐ
Nghe nhiều bền chắc. Năm trăm năm

thứ ba trong năm cái 500 năm.
Đa văn nghĩa là biết rộng các pháp
như: Đốn - Tiệm, Thiên - Viên, Không -
Hữu v.v... mà thụ trì. Đa văn kiên cố nghĩa
là khoảng 500 năm thứ ba sau đức Phật
nhập diệt, ở thời kì này người theo Phật
giáo chỉ thích học rộng, nghe nhiều để phát
triển về mặt lí thuyết, chứ ít ngườitrựcngộ
thựctế.
(xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).
ĐA VĂN THIÊN
Trời Đa văn. Đa văn, Phạm:Vaizravaịa,
Pàli:Vessaveịa. Dịch âm: Phệ thất la ma
noa, Tì xá la môn, Tì sa môn. Cũng gọi
Phổ văn thiên, Chủng chủng văn thiên.
Một trong Tứ thiên vương, một trong Thập
nhị thiên.
Vị thần này
giữ gìn phương
bắc của châu
Diêm phù đề, ở
phía bắc của
tầng thứ 4 núi
Tu di, thống
lĩnh hai chúng
thần Dạ xoa, La
sát và thủ hộ cả
ba châu kia. Vì
lúc nào vị thần
này cũng giữ gìn
đạo tràng, lắng nghe Phật pháp nên gọi là
Đa văn. Vị Thiên vương này rất được người
Ấn độ và vùng Tây vực tin thờ và cũng
được tôn là thần Chiến thắng. Hình tượng
phổ thông là hình Thần vương, tay trái
bưng tháp báu, tay phải cầm gậy báu, chân
đạp hai con quỉ. Vì thần này hay ban phúc
đức nên cũng được xem là một trong bảy

vị Phúc thần.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 ghi chép thì biết ở nước Vu điền tín ngưỡng đối với vị Thiên vương này rất thịnh. Còn Tống cao tăng truyện quyển 1 thì ghi, ở Trung quốc, vào khoảng năm Thiên bảo đời vua Huyền tôn nhà Đường cũng có loại tín

ĐA VĂN THIÊN

Trời Đa Văn

1409
Í
ngưỡng này. Trong động Thiên Phật ở Đôn hoàng có đào được bức tranh mầu hình Tì sa môn vẽ trên lụa.
Ở Nhật bản, trong chùa An mã có cất giữ tượng Bí Phật, tay trái chống vào trán, cũng có Đâu bạt tì sa môn, đây là do Mật giáo truyền vào sau này và được tôn thờ như một vị thần đơn độc.
Ngoài ra, ở chùa Giáo vương hộ quốc có tàng trữ tượng Đa văn thiên (tạo vào đời Đường), tương truyền vốn là thần canh giữ thành vua và được đặt trên lầu cửa La thành. Hình tượng theo kiểu Tây vực, đầu đội mũ hình nhiều góc, mình mặc áo giáp bằng da rất bền chắc. Ở chùa Thê hà tại Tha nga cũng còn cất giữ một di tác Đa văn thiên khác.
Ngoài ra, Đa văn thiên vương còn có các hình tượng như: 2 mình 4 tay, 10 tay v.v... Lại theo Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ và Thập nhị thiên nghi quĩ, thì chủng tử của Đa văn thiên là: (vai), hình tam muội da là gậy báu, chân ngôn là: "Nam mạc tam mạn đa một đà nam phệ thất la phạ noa dã sa phạ hạ".
Còn kinh Tì sa môn thiên vương thì nói, nếu tu pháp Đa văn thiên vương thì có thể được 10 điều lợi ích.
[X. kinh Trường a hàm Q.24 phẩm Thiên vương; kinh Kim quang minh Q.2 phẩm Công đức thiên; kinh Đà la ni tập Q.10, Q.11; Đại nhật kinh sớ Q.5; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12; Đại tống tăng sử lược Q.hạ]. (xt. Thập Nhị Thiên, Tứ Thiên Vương).

ĐÀ
Chữ Tất đàm (rtha). Một trong 42
chữ cái Tất đàm. Cũng gọi Tha, Y đà, Lạt
tha, Ra tha, Trá ha, Hạt la đa, Hạt ra đa.
Luận Đại trí độ quyển 48 phẩm Quảng
thừa, kinh Phóng quang bát nhã quyển 4
phẩm Đà lân ni, kinh Đại bát nhã quyển
415 phẩm Niệm trụ đẳng v.v... đều giải
nghĩa là bất khả đắc (chẳng thể được) vì
tiếng Phạmartha(dịch làý nghĩa, nghĩa
lí) hàm có chữ này. Kinh Quang tán bát
nhã quyển 7 phẩm Quán giải là nắm giữ
điều đạt được. Kinh Hoa nghiêm quyển
31 phẩm Phổ hiền hành nguyện thì giải
là đèn trí tuệ không ta không người làm
lợi ích chúng sinh.
[X. kinh Đại bát nhã Q.490 phẩm Thiện
hiện; kinh Đại phương quảng Phật hoa
nghiêm phẩm Nhập pháp giới Tứ thập nhị
tự quán môn; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn
nghĩa sao Q.89].
ĐÀ
. .
Chữ Tất đàm (dha). Một trong 50,
một trong 42 chữ cái Tất đàm. Cũng gọi
Đạt, Đàm, Đàn.
Du già kim cương đính kinh phẩm Thích
tự mẫu (Đại 18, 338 hạ), nói: "Chữ Đà nghĩa
là tất cả pháp giới bất khả đắc".
Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 6
(Đại 8, 256 thượng), nói: "Chữ Đà nghĩa là
vào các pháp tính bất khả đắc".
Bởi vì tiếng Phạmdharma-dhàtu nghĩa
là pháp giới vàdharmatànghĩa là pháp
tính đều lấy "dha" làm đầu, cho nên có sự
giải thích này. Do đó, xưa nay mới gọi chữ
Đà này là chữ Đà pháp giới.
Ngoài ra, kinh Phương quảng đại trang

nghiêm quyển 4 phẩm Thị thư và kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng phẩm Thích tự mẫu thì giải nghĩa là Thất thánh tài (Phạm: dhanam àryàịàm saptavidhaô).
Còn kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 thì giải nghĩa là viên mãn pháp tụ (Phạm: dharma-maịđala).
[X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; kinh Phóng quang bát nhã Q.4 phẩm Đà lân ni; Đại nhật kinh sớ Q.7].
ĐÀ

1410
Í
ĐÀ ĐÔ PHÁP
... .
Đà đô. Phạm:dhàtu, nghĩa là giới, thể, phần.
Tức là pháp bí mật dùng ngọc báu như ý làm bản tôn, dựa vào đó mà quán tưởng bản tôn và hành giả vốn đủ giác tính đồng thể chẳng hai để cầu thành tựu tất địa ở hiện tại và tương lai. Cũng gọi Như ý bảo châu pháp, Xá lợi pháp. Đây là pháp tu rất sâu xa kín nhiệm của Đông mật Nhật bản. Khi tu pháp này, dùng chín thứ vật như xá lợi Phật v.v... làm ngọc báu như ý tượng trưng bản tôn của pháp tu. Trước hết, lập đàn, giữa đàn đặt tháp, trong tháp để bình vàng có xá lợi của Phật. Xá lợi biểu thị lí thể của Thai tạng giới, tháp biểu thị trí thể của Kim cương giới, tức là hiển bày rõ cái lí: Lí, Trí hòa hợp, Thai, Kim chẳng hai.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.7; Ngự di cáo (điều thứ 25) Đông tự tọa chủ Đại A xà lê da khả hoạch trì như ý bảo châu duyên khởi Q.24].
ĐÀ LA KINH BỊ
Áo đà la kinh. Cũng gọi Đà la ni kinh bị. Áo được may bằng lụa trắng mỏng, trên áo in kinh Phật bằng tiếng Tây tạng, chữ mầu vàng ròng, gọi là áo Đà la kinh.
Ở đời Thanh, khi Vương hầu hoặc đại thần chết thì Hoàng đế ban cho áo này.
ĐÀ LA NI
Phạm:Dhàranì. Cũng gọi Đà lân ni.
Dịch là Tổng trì, Năng trì, Năng giả. Tức là sức trí tuệ có thể tóm thu, gìn giữ vô lượng Phật pháp không để quên mất. Nói cách

khác, Đà la ni là một thuật ghi nhớ.
Luận Đại trí độ quyển 5 và Phật địa kinh luận quyển 5 cho rằng, Đà la ni là một phương pháp ghi nhớ, tức là trong một pháp nắm giữ tất cả pháp, trong một lời nắm giữ tất cả lời, trong một nghĩa nắm giữ tất cả nghĩa; do đó, từ sự ghi nhớ một pháp một lời một nghĩa ấy mà có thể liên tưởng đến hết thảy pháp, tóm thu nắm giữ vô lượng Phật pháp không để mất mát.
Đà la ni còn có năng lực giữ gìn các pháp lành, ngăn ngừa các pháp ác. Vì Bồ tát lấy việc lợi tha làm gốc, cần giáo hóa người khác nên phải chứng được Đà la ni, chứng được Đà la ni mới không quên mất vô lượng Phật pháp, nhờ thế, khi ở giữa chỗ đông người mà không sợ hãi, vẫn có thể nói pháp một cách tự do tự tại.
Về Đà la ni do Bồ tát chứng đắc, các kinh luận bàn đến rất nhiều. Đời sau, vì hình thức Đà la ni giống như chú tụng nên lẫn lộn chú với Đà la ni, rồi gọi chung chú là Đà la ni. Tuy nhiên, thông thường vẫn căn cứ theo câu chữ dài hay ngắn để phân biệt: Câu dài là Đà la ni, câu ngắn là chân ngôn (chú), một hoặc hai chữ là chủng tử.
Theo luận Đại trí độ quyển 5, quyển 28, thì Đà la ni có bốn loại:
1. Văn trì đà la ni: Người được Đà la ni đã nghe các pháp thì không quên nữa.
2. Phân biệt tri đà la ni: Có năng lực phân biệt tất cả việc tà, chính, tốt, xấu.
3. Nhập âm thanh đà la ni: Nghe tất cả âm thanh ngôn ngữ đều vui vẻ, không tức giận.
4. Tự nhập môn đà la ni: Nghe 42 chữ cái như a, la, ba, giá, na v.v... có thể thấu

suốt thực tướng các pháp, bởi vì 42 chữ cái
Tất đàm tóm thu tất cả ngôn ngữ.
Ba loại Đà la ni trước (1, 2, 3) gọi là Tam
đà la ni.
Luận Du già sư địa quyển 45 nêu ra bốn
loại Đà la ni:
1. Pháp đà la ni: Có khả năng ghi nhớ
các câu kinh không quên.
ĐÀ LA NI

1411
Í
2. Nghĩa đà la ni: Có thể hiểu nghĩa
kinh không quên.
3. Chú đà la ni: Nương vào sức thiền
định mà phát khởi chú thuật để tiêu trừ tai
ách cho chúng sinh.
4. Nhẫn đà la ni: Thông suốt thực tướng
các pháp vốn lìa nói năng, an trụ nơi pháp
tính không quên mất.
Về phương pháp tu chứng bốn Đà la ni
trên đây đã được nói rõ trong Đại thừa nghĩa
chương quyển 11.
Tông Thiên thai căn cứ theo nội dung
của phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát trong
kinh Pháp hoa mà lập ba loại Đà la ni: Toàn
đà la ni, Bách thiên vạn ức toàn đà la ni và
Pháp âm phương tiện đà la ni, rồi đem phối
với ba pháp quán Không, Giả, Trung.
Chú cũng gọi là Đà la ni. Bộ phận ghi
chép các chú trong ba tạng, gọi là Đà la ni
tạng, một trong năm tạng.
Ngoài ra, trong Mật giáo, pháp hội cúng
dường Tổ sư hoặc cầu siêu cho các vong linh
tụng trì đà la ni Tôn thắng, gọi là Đà la ni
hội, Đà la ni giảng hội.
[X. kinh Hiền ngu Q.10 phẩm A nan tổng
trì; kinh Đại bảo tích Q.4 hội Vô thượng đà
la ni, Q.115 hội Vô tận bồ tát; kinh Hải long
vương Q.2 phẩm Tổng trì môn; Tổng thích
đà la ni nghĩa tán; Tuệ uyển âm nghĩa Q.1].
ĐÀ LA NI HÌNH
Là thân tổng trì tròn đủ muôn đức của
Như lai.
Đại nhật kinh sớ quyển 18 (Đại 39, 767
hạ) nói: "Đà la ni hình là tóm thu hết chân
ngôn luân mà làm thân để thành tựu thân

phổ môn”.
ĐÀ LA NI TẠP TẬP
Gồm 10 quyển. Không rõ soạn giả. Cũng gọi là Đà la ni tập, Tạp chú tập. Thu vào Đại chính tạng tập 21.
Sách này thu chép đà la ni trong các kinh và nói về công đức thụ trì các đà la ni ấy.
Nội dung gồm thu:
- Quyển 1: 15 bài thần chú.
- Quyển 2: 18 bài thần chú.
- Quyển 3: 11 bài thần chú và những bài kệ phát nguyện của các vị Bồ tát, Thiên vương, Long vương.
- Quyển 4: 21 bài thần chú.
- Quyển 5: 27 bài thần chú.
- Quyển 6: 22 bài thần chú, văn nhận giữ ba áo, bình bát, tích trượng, tọa cụ và tên các vị thần như: Thần thủ hộ người giữ năm giới, thần ủng hộ người nhận ba qui y, thần giữ gìn tăng già lam v.v..
- Quyển 7: 66 bài thần chú.
- Quyển 8: 19 bài thần chú.
- Quyển 9: 10 bài thần chú và lời văn trong phẩm Quán tứ uy nghi của Tam muội quán Phật.
- Quyển 10: 30 bài thần chú.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.20].
ĐÀ LA PHIẾU
Phạm:Dravya, Pàli: Dabba. Cũng gọi Đà bà, Đà phiếu, Đạp lạp phiếu, Đạt la tệ. Gọi đủ là: Đạt la tệ dạ ma la phất đa ra (Phạm: Dravya-malla-putra), Đạp bà ma la tử, Thát bà ma la tử, Đà la bà ma la, hoặc Đà phiếu ma la tử (Pàli: Dabba Mallaputta), tức là Đà phiếu lực sĩ tử, Thực lực sĩ. Một trong những vị đệ tử của đức Phật.

Cứ theo luật Ngũ phần quyển 3 chép,
thì sư xuất gia năm 14 tuổi, 16 tuổi chứng A
la hán, được sáu thần thông, năm 20 tuổi
thụ giới Cụ túc, đến thành Vương xá kính
lễ Phật. Đức Phật giao cho sư giữ nhiệm vụ
phân phối đồ nằm, thức ăn uống cho chúng
tăng. Bấy giờ có hai vị tỉ khưu tên Từ (Phạm:
ĐÀ LA PHIẾU

1412
Í
Mettiya) và Địa (Phạm: Bhummajaka) vì thường nhận được thức ăn kém nên phỉ báng sư, nhưng không vì thế mà sư chán nản. Theo kinh Tạp a hàm quyển 16 và kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử, thì tôn giả Đà la phiếu hay sắm sửa các thứ cúng dường, làm phòng xá cho chúng tăng và kiến tạo nơi nghỉ cho chư tăng từ bốn phương (chiêu đề tăng).
Còn Hữu bộ tì nại da quyển 13 thì cho biết sư là con trai của Đại thần Thắng quân ở nước Ba ba, vì thiên tính của sư thanh khiết nên gọi là Thực lực sĩ.
[X. kinh Tạp a hàm Q.36; kinh A la hán cụ đức; kinh Tạp bảo tạng quyển thượng; luật Tứ phần Q.4, Q.12; luật Thập tạng Q.4, Q.10].
ĐÀ LỊCH QUỐC
Đà lịch, Phạm:Darada. Cũng gọi Đà la đà, Nại la nê, Nại la na, Đạt la đà. Tên một nước xưa ở Bắc Ấn độ.
Cao tăng Pháp hiển truyện nói, nước này chúng tăng học toàn Tiểu thừa và có pho tượng bồ tát Di lặc rất lớn. Tượng này thời xưa do một vị La hán dùng sức thần thông đưa người thợ giỏi lên cung trời Đâu suất ba lần xem hình tướng bồ tát Di lặc, sau khi trở về, người thợ khắc tượng Di lặc bằng gỗ, cao 8 trượng, mu bàn chân 8 thước, vào các ngày trai, tượng này thường chiếu ánh sáng. Về vị trí của nước này, A. Stein, nhà khảo cổ người Anh, bảo chính là vùng mà nhà sử học Hi la đa đức (người Hi lạp) gọi là Dadicae, phía tây bắc từ Chitral, Yasin cho đến Gilgit, Chilas, Bunji của sông Ấn

độ (Indus), phía đông nam tiếp giáp với bắc bộ Kashmir.
[X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4 phẩm Thị thư; kinh Phật bản hạnh tập Q.11 phẩm Học tập kĩ nghệ; kinh Phổ diệu Q.3 phẩm Hiện thư; Lịch đại tam bảo kỉ Q.2; Đại đường tây vực kí Q.3 Ô trượng na quốc điều; A. Stein: Ràjataraígiịì, vol.I; A. Cunningham: Ancient Geography of India].
ĐÀ NA YẾT TRÁCH CA QUỐC
Đà na yết trách ca, Phạm:Dhanakaỉaka. Cũng gọi Đại an đạt la quốc. Tên một nước xưa ở Nam Ấn độ.
Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 930 hạ) nói: "Nước này phần lớn đồng ruộng hoang vu, làng ấp thưa thớt. (...) Có nhiều chùa nhưng đa số đã hư nát hoang tàn, chỉ còn hơn 20 ngôi với khoảng nghìn vị tăng tu học theo giáo pháp của Đại chúng bộ. Hơn trăm đền thờ trời và rất nhiều đạo khác".
Ở trong núi phía đông thành có một ngôi chùa tên là Phất bà thế la, tức chùa Đông sơn, là chùa chính của bộ phái Đông sơn trụ (Pàli: Pubbaselika), là một trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Về phía tây thành có chùa A phạt la thế la, tức chùa Tây sơn, là chùa chính của bộ phái Tây sơn trụ (Pàli: Aparaselika). Ở mạn nam thành có một hang núi, là cung A tố lạc, nơi mà luận sư Thanh biện ở để chờ được gặp bồ tát Di lặc thành Phật.
Thời ngài Huyền trang đến đây, nước này rất thịnh hành Mật chú.
[X. Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử Q.thượng, Giải thuyết tây vực kí].
ĐÀ SƠN THẠCH QUẬT

Động đá núi Đà.
Đà sơn ở bên cạnh núi Vân môn thuộc
tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Ở mặt nam
của Đà sơn có năm hang động và một ma
nhai, trong đó có 638 pho tượng. Các hang
1, 4, 5 tương đối nhỏ, thuộc thời đại Tùy,
Đường, không có gì đặc sắc. Riêng hai hang
ĐÀ SƠN THẠCH QUẬT

1413
Í
2, 3 lớn hơn, được khắc vào đời Tùy, là
những hang động kiệt tác ở Đà sơn mà
không một nơi nào sánh kịp. Những pho
tượng ở đây được chạm trổ rất tinh vi, là
những tác phẩm tiêu biểu cho tượng Phật
bằng đá ở đời Tùy.
Hang động thứ 1 sâu độ 4m, rộng
khoảng 2.30m, có tượng đức Thích ca Như
lai ngồi trên tòa hình vuông, tượng cao
chừng 1.20m, gương mặt tròn đầy, nếp áo
cứng mạnh, có hai vị La hán đứng hầu hai
bên. Trên vách động ở hai bên có khắc hai
vị Bồ tát đứng hầu, tượng cao khoảng
1.40m, nét mặt đẹp đẽ, nếp áo mềm mại.
Gần cửa ra vào cũng có tượng của một vị Bồ
tát, một vị Nhân vương. Ngoài ra còn có
bốn khám thờ cỡ nhỏ.
Hang động thứ 2 đẹp hơn cả, rộng
chừng 3 m, cao hơn 4 m. Ở giữa hang động,
chính diện, trên tòa tròn, khắc tượng Bản
tôn ngồi, đầu to tay nhỏ, tướng đẹp, nhu
hòa, nếp áo đơn giản, vách hai bên có chạm
tượng Bồ tát đứng hầu, tư thế vững vàng,
nếp áo mạnh mẽ, đội mũ báu. Còn trên
vách ở ba mặt thì chạm trổ nhiều tượng
Phật, Bồ tát lớn nhỏ, người cúng dường,
Nhân vương v.v...
Hang động thứ 3 lớn nhất và quan trọng
nhất, cửa vào rộng khoảng 3.50 m, bộ phận
bên trong rộng độ 5.80 m, sâu khoảng hơn
7 m, trên tòa hình
vương, mặt chính,
có tượng đức Bản
tôn Thích ca ngồi,
tướng đẹp, nhu hòa,

gương mặt đầy đặn,
nếp áo giản đơn.
Tượng Bồ tát hầu
hai bên được đặt
trong khám thờ, đầu
đội mũ báu, đeo
ngọc, nếp áo mềm
mại; còn trênmặt
vách thì chạm trổ tượng nghìn đứcPhật.
Hang động thứ 4 là khám thờ Phật, bề
rộng, bề sâu, chiều cao đều khoảng trên
2m, có khắc tượng Trung tôn, hai vị Bồ
tát, hai lực sĩ, trên mặt vách khắc năm khám
thờ lớn nhỏ và rất nhiều tượng Phật nhỏ,
thủ pháp chất phác, nhưng phần lớn đã bị
hư hại.
Ma nhai (sườn núi) chia làm hai phần:
Phần dưới khắc năm pho tượng, một tượng
Phật đứng, một tượng Phật nhỏ; phần trên
thì khắc bốn khám nhỏ, thủ pháp cổ kính
và quá nửa đã bị hư hoại.
Hang động thứ 5 vuông vức, mỗi bề
1.60m, mặt chính có tượng Tam tôn, pho ở
giữa tướng rất đẹp, còn có bốn tượng Phật
nhỏ và trên mặt vách ở hai bên có khắc khám
Phật vừa lớn vừa nhỏ.
Tóm lại, Đà sơn thạch quật là nghệ thuật
tạo tượng tiêu biểu cho đời Tùy và cũng nổi
bật nhất trong nghệ thuật về động đá.
ĐÀ THẤP ĐA
Phạm: Tvawỉf. Tên một vị thần của
Bà la môn giáo ở Ấn độ, là người thợ thủ
công được thần cách hóa. Hình tượng của
vị thần này tay cầm búa sắt (hoặc búa
gang). Vì thần này tạo ra tất cả hình tượng
người và động vật, nên được gọi là "Nhất
thiết hình tượng". Hơn nữa, còn được tôn
là Thủy tổ của loài người, là đấng chúa tể

của vũ trụ, che chở muôn loài. Con trai
của thần này tên Đặc lợi tây la tư (Phạm:
Trisiras) có ba đầu sáu mắt, con gái là
Sa lang vưu (Phạm: Saraịyu), sau sinh ra
Song mã đồng.
ĐẢ BẢN
... ..
Đánh bảng. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong tùng lâm, vào những giờ ăn cơm,
tắm gội, tập họp, nghe pháp v.v... đánh tấm
ĐẢ BẢN
Tượng Phật Thích Ca ngồi ở
động thứ 3

1414
Í
bảng gỗ để báo hiệu cho đại chúng biết,
gọi là Đả bản.
[X. Tăng đường thanh qui hành pháp
sao Q.3 Minh pháp khí pháp].
ĐẢ BAO
... ..
Túi đựng ba tấm ca sa. Cũng gọi Tam y
đại, Y đại, Y nang, Thịnh y đại, Ca sa đại,
Đầu đà đại.
Khi tăng, ni đi xa (hành cước), dùng túi
này để đựng ba tấm áo ca sa và các vật tùy
thân khác. Đây là do đức Phật cho phép.
Trong túi, áo nào thường dùng thì để ở
trên, áo nào ít dùng đến thì để ở dưới.
Thiền uyển thanh qui quyển 7 Tôn túc
nhập viện (Vạn tục 111, 458 hạ), nói:
"Người mới đến xin ở, để túi đựng áo (đả
bao) xuống phía trước mặt, sau đó mới
thăm hỏi".
[X. luật Ngũ phần Q.21; Tổ đình sự uyển
Q.8 Đả bao điều; Thiền lâm tượng khí tiên
Phục chương môn].
ĐẢ CẤP
... ..
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đả cấp nghĩa
là cấp cho, chi cho, cung cấp. Chữ "đả" ở đây
là động từ, cũng giống như nghĩa chữ "đả"
trong đả tọa(ngồi), đả trai(ăn cơm) v.v...
Trong Thiền môn, cung cấp cháo, cơm v.v...
cho đại chúng đều gọi là Đả cấp.
Thiền uyển thanh qui quyển 4 khố đầu
(Vạn tục 111, 448 thượng), nói: "Nếu được
cung cấp (đả cấp) thì nên nhận liền".
Ngoài ra, trong các chùa viện, cuốn sổ
ghi các vật dụng chi xuất và tên những vị

tăng được cung cấp, gọi là Đả cấp điệp.
ĐẢ DÃ MAI
Tiếng dùng trong Thiền Lâm.
Mai là gốc cây khô. Đả dã mai nghĩa là gõ vào gốc cây khô. Đả dã mai vốn nói là Đả dã đôi, nghĩa là tụ tập đông người, tranh cãi ồn ào, là ngạn ngữ vùng Phúc châu.
Bích nham lục tắc 48 (Đại 48, 183 hạ) ghi: "Minh chiêu nói: Thượng tọa Lãng ăn cơm của Chiêu khánh xong rồi, đi ra ngoài gõ vào gốc cây khô".
ĐẢ MIÊN Y
Áo ngủ của Thiền tăng.
Thời xưa, chư tăng phần nhiều đắp áo năm điều để ngủ, về sau mới thay bằng áo trực xuyết, gọi là Đả miên y.
(xt. Trực Xuyết).
ĐẢ PHÁ TẤT DŨNG
Đập bể thùng sơn. Tiếng dùng trong Thiền lâm, biểu thị trạng thái triệt ngộ.
Tất dũng, chỉ cho cái thùng đựng sơn, hoặc là cái thùng mầu đen; vì đã được sử dụng lâu ngày nên mầu sắc bên ngoài cũng như bên trong thùng đều đen ngòm, khó phân biệt được với các mầu sắc khác.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng với hàm nghĩa là: Người ta từ vô thủy đến nay đã chất chứa quá nhiều vô minh phiền não làm cho chân như Phật tính bị khuất lấp. Nếu một lúc nào đó, trút bỏ hết phiền não, tiêu trừ các vọng tưởng mà được đại ngộ toàn diện, thì gọi là Đả phá tất dũng(đập vỡ thùng sơn), là từ ngữ Thiền tông thường dùng để miêu tả cái trạng thái "hoát nhiên khai ngộ"(thình lình nổ bung ra).
Bích nham lục tắc 97 (Đại 48, 220 hạ),

nói: “Hoàn toàn không kĩ năng (chẳng đắp đổi giao thiệp. Đi tìm kiếm ở đâu? Hãy đập bể thùng sơn để thấy nhau)”.
[X. Bích nham lục tắc 5; Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư Q.thượng].
ĐẢ PHÁ TẤT DŨNG

1415
Í
ĐẢ PHẠN
... ..
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý ăn
cơm, nấu cơm.
Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn
ghi: “Hạc lâm Ngọc lộ nói: Người nhà của
Lục tượng sơn tính số người ăn để nấu cơm
(đả phạn)”.
ĐẢ PHU
.....
Chỉ cho mảnh vải trải trên mặt bàn đặt
ở trước đức Phật. Cũng gọi Đả bố, Nội bố,
Trác vi, Trác bố.
Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển
1 chép, vào thời quá khứ, đức Phổ quang
Như lai đi đến thành Đề bá bà để, bấy
giờ, vua của thành ấy là Đăng chiếu, vì
tâm vui mừng nên truyền lệnh cho cả nước
treo các thứ tơ lụa có tua rủ xuống, cờ,
lọng quí báu, rải các thứ hoa thơm trên
khắp mặt đường, mà đức Phổ quang Như
lai sẽ đi qua.
Cứ theo
sự ghi chép
trong kinh
này mà suy
ra, thì biết
đây có thể là
nguồn gốc
của việcdùng
tơ lụa, phan cái cúng dường hoặc trang
nghiêm bàn thờ Phật ngày nay.
[X. kinh Bồ đề tràng trang nghiêm đà la
ni; kinh Vô lượng thọ Q.thượng, Q.hạ].
ĐẢ QUỈ

.....
Đánh quỉ. Một trong những lễ nghi của Lạt ma giáo. Là nghi thức xua đuổi ma quỉ ôn dịch của các Lạt ma cử hành trong các tự viện như: Hoàng tự, Hắc tự, Ung hòa cung v.v... ở Bắc kinh vào đời nhà Thanh, Trung quốc.
Điều Đả quỉ trong Yên kinh tuế thời kí nói: "Phật pháp Tây vực vốn không có những việc quái dị, cho dù phong tục Cửu môn quán na thời xưa còn sót lại thì cũng chỉ là cúng tế cầu tiêu trừ những điều chẳng lành mà thôi".
Mỗi khi đến ngày đánh quỉ, vị Chưởng giáo Lạt ma mặc áo gấm mầu vàng, ngồi xe cầm bút, những người theo hầu thì cầm nghi trượng, pháp khí hộ vệ đi ra. Lại có các vị tăng Lạt ma hóa trang làm các tướng nhà trời, đầu đội mũ trụ đen trắng (tục gọi là mặt quỉ), điquanh chùa viện, cầm gậy nhảy múa để xua đuổi tà ma, có đến cả vạn người xem. Hoàng gia nhà Thanh tôn sùng Phật pháp, đặc biệt vào dịp này sai một vị Tán trật đại thần đến tham dự.
ĐẢ QUỈ
Lạt Ma Chùa Thiên Hoàng Hóa Trang Đả Qủi
Đả Phu
Điệu Vũ Đả Quỉ của Lạt Ma Giáo

1416
Í
Thời gian đánh quỉ ở các chùa không giống nhau, nhưng phần nhiều đều cử hành trong ba ngày. Hoàng tự bắt đầu từ ngày rằm tháng giêng, Hắc tự từ ngày 23, còn cung Ung hòa thì bắt đầu từ ngày 30.
[X. Bắc kinh chỉ nam lễ tục điều].
ĐẢ THÀNH NHẤT PHIẾN
Dung hợp vào một thể duy nhất. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là loại bỏ tất cả sự tính toán, suy lường, so đo, phân biệt mà đem dung hợp các sự vật thiên sai vạn biệt vào làm một, dứt hết vọng tưởng phân biệt, mình người, đây kia, chủ khách v.v...
Thiền tông thường dùng từ ngữ này để biểu thị sự dứt bặt quan niệm nhị nguyên đối lập, hoặc dung hợp những hiện tượng sai biệt. Phần bình tụng của tắc 6 trong Bích nham lục (Đại 48, 146 hạ), nói:"Dài ngắn tốt xấu, dung hợp làm một (đả thành nhất phiến), mỗi mỗi nêu ra, không còn kiến giải sai khác".
Phần bình xướng tắc 17 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 trung) chép: "Hương lâm từng nói: Trong 40 năm ta mới dung hợp thành một thể".
Phần bình của tắc 1 trong Vô môn quan (Đại 48, 293 thượng), nói: "Lâu ngày nhuần nhuyễn, tự nhiên trong ngoài dung hợp làm một, như người câm nằm mộng, chỉ mình tự biết mà thôi".
ĐẢ THẤT
.....
Hạn kì tu hành trong vòng bảy ngày để cầu chứng ngộ.
Người tu hành mong cầu trong một thời

gian ngắn có thể đạt được thành quả tốt đẹp bằng cách đặt ra thời hạn tu hành mà thông thường lấy bảy ngày làm một kì, gọi là Đả thất, cũng gọi là kết thất. Như người trong bảy ngày chuyên tu pháp môn niệm Phật, thì gọi là Đả Phật thất, gọi tắt là Phật thất; người chuyên pháp môn tu thiền, gọi là Đả thiền thất, gọi tắt là Thiền thất.
Điều khắc kì thủ chứng trong Tu tây tập yếu của ngài Tín am (Vạn tục 110, 206 hạ), nói: "Muốn được nhất tâm, phải nên kết thất. Gần đây, kì hạn niệm Phật bảy ngày phần nhiều thành nhân duyên tán thiện". Đây chuyên nói về kết thất niệm Phật.
Đả Phật thất cũng gọi là niệm Phật thất, ngoài thời khóa một ngày sáu nén hương ra, còn có thời khóa "Đại hồi hướng" thì vô luận gái trai già trẻ, các căn lợi độn đều có thể cùng niệm Phật A di đà. Ngoài ra cũng có Quan âm thất chuyên niệm Quan thế âm.
Còn Thiền thất có hạn định thời kì thì như Thiền đường Cao môn ở Kim sơn cứ đến mùa đông thì mở khóa tham thiền trong 49 ngày, bắt đầu từ ngày rằm tháng 10 âm lịch đến ngày mồng 8 tháng chạp thì kết thúc, gồm có bảy thất. Mỗi khi bắt đầu một Thiền thất thì gọi là Khởi thất, còn khi kết thúc thì gọi là Giải thất và đều có nghi thức được qui định rõ ràng.
[X. Khởi nhất tâm tinh tiến niệm Phật thất kì qui thức (Tịnh độ tùng thư tập 8 Hành sách); Phật giáo nghi thức tu tri (Tuệ chu)].
ĐẢ TĨNH
... ..
I. Đả tĩnh. Trong Thiền lâm trước khi cử hành pháp sự, vị Duy na đánh kiền

chùy (kiểng) khiến chư tăng yên lặng, gọi là Đả tĩnh.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 4 (Đại 40, 414 thượng), nói: "Đánh kiền chùy báo cho chúng tăng im lặng, khác với đánh chuông, khánh là để báo chư tăng làm việc".
Hoặc có thuyết cho chữ "tĩnh" ở đây là chỉ cho cái vật dùng để đánh, tức là chỉ cái ĐẢ TĨNH

1417
Í
châm, hàm ý đánh châm khiến mọi người
yên lặng.
II. Đả tĩnh. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tức là bắt đầu đi ngủ hoặc ngồi thiền. Đối
lại với "Khai tĩnh".
Mục Huấn đồng hành trong Thiền uyển
thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 464
thượng), nói: "Sau khi đả tĩnh và trước khi
khai tĩnh, ngoại trừ công việc của thường
trụ, còn không ai được nói chuyện ở trong
nhà Tăng hay ở gần nhà liêu của các chú
tiểu (điệu)".
(xt. Khai Tĩnh).
ĐẢ TỌA
... ..
Ngồi kết già (xếp bằng) nhiếp tâm vào
định, gọi là Đả tọa, tức là ngồi thiền.
Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển
14 (Đại 47, 779 hạ), nói: "Đầu đà Kim sắc
(Ca diếp) suốt đời tọa thiền (đả tọa), Đạt ma
ngồi quay mặt vào vách ở chùa Thiếu lâm
chín năm".
(xt. Tọa Thiền, Kết Già Phu Tọa).
ĐẢ TRAI PHẠN
.....
Khi tăng sĩ hoặc đạo nhân du phương
khất thực, gọi là Đả trai phạn. Vào đời Tống
đã có từ ngữ này rồi, như điều
A từ nhập minh trong Di kiên
chí nói: "Đem trai phạn về
nhà riêng, cho nên mắc tội
chưa thoát được".
Hoặc có chỗ viết lầm là Đả
trản phạn, lấy nghĩa là khi đến
nhà người ta chỉ xin một chén

(trản) cơm thôi. Về sau, cúng
trai phạn đã trở thành tập tục:
Các chùa viện, mỗi khi cử hành pháp hội,
tín đồ sắm sửa thức ăn, thí vật cúng dường
chúng tăng để kết duyên lành, gọi là Đả trai.
[X. Khúc viên tạp toản).
ĐẢ VĂN TẬP
.....
Có 1 quyển, đã rách. Là tập truyện cổ
Phật giáo ở cuối thời đại Bình an của Nhật
bản, do Sơn khẩu Quang viên phát hiện
trong một ngôi chùa cổ ở huyện Tư hạ, được
hội Bảo tồn cổ điển phục chế và ấn hành
vào năm Chiêu hòa thứ 2 (1927).
Cứ theo truyền thuyết, thời bấy giờ có
một vị tăng nghe các buổi thuyết pháp rồi
ghi chép mà thành sách này. Nội dung gồm
27 tắc từ tổ Đạt ma trở về sau, trong đó, tắc
"Đường tăng nhập huyệt sự" lấy tư liệu trong
Đại đường tây vực kí. Còn 21 tắc có nội
dung giống với Kim tích vật ngữ và 8 tắc
giống với Vũ trị thập di vật ngữ.
ĐẠC
..
Phạm,Pàli:Ghaịỉa. Cũng gọi Bảo đạc,
Phong đạc, Diêm đạc.
Loại chuông lớn treo trên tướng luân
(đỉnh tháp) hoặc treo ở đầu riềm nhà trong
các chùa viện. Tập tục treo chuông để
trang nghiêm chùa tháp vốn đã có ở Ấn
độ, còn ở Trung quốc thì bắt đầu được
lưu hành vào khoảng thời Bắc Ngụy.
Chuông có hai loại:
1. Kim đạc: Quả lắc bằng đồng.
2. Mộc đạc: Quả lắc bằng bạc.
Kim đạc dùng để báo hiệu lệnh trong
quân ngũ, mộc đạc tuyên cáo hiệu lệnh
chính trị.

ĐẠC LỊCH TOẢN
Cái khoan to dùng bánh xe quay để
khoan đồ vật.
Khi Tần thủy hoàng xây cất cung A
phòng (có thuyết nói xây Vạn lý trường
thành), đã sai thợ làm một cái khoan cực
lớn để khoan đồ vật. Về sau cái khoan này
ĐẠC LỊCH TOẢN
Đạc

1418
Í
không dùng được nữa. Thiền tông bèn dùng "Cái khoan thời Tần" để ví với kẻ vô dụng.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 291 trung), nói: "Có vị tăng gõ cửa. Sư hỏi: Ai đó? Tăng đáp: Tôi đây. Sư bảo: Đồ vô dụng (Tần thời đạc lịch toản)!".
ĐÀI LOAN PHẬT GIÁO
Cứ theo các sử liệu ghi chép thì vào khoảng những năm cuối đời Minh, Phật giáo đã do những di dân người Hán từ Phúc châu truyền vào Đài loan. Nhưng các học giả hiện đại cũng có người chủ trương, nếu theo sử thực mà suy, thì từ thời Tam quốc trở đi, Dạng đế nhà Tùy, Chiêu tông nhà Đường, cuối thời Bắc Tống, Hiếu tông nhà Nam Tống v.v... đều từng đã phái quân, hoặc do chiến loạn mà di dân đến Đài loan, Kim môn v.v... cho nên Phật giáo chắc hẳn cũng đã theo đó mà được truyền vào Đài loan.
Đến khi Trịnh thành công mở mang đất Đài loan, Phật giáo đã dần dần được coi trọng. Nhất là đời con họ Trịnh là Trịnh kinh lại càng tin Phật giáo một cách thuần thành. Trịnh kinh đã xây cất chùa Di đà ở phường Đông an và thỉnh các sư trụ trì.
Đến đời Thanh, các vị tăng từ Mân (Phúc kiến), Việt (Quảng đông) ra Đài loan càng lúc càng đông, các chùa viện cũng dần dần phát triển, trong đó có các chùa nổi tiếng như: Di đà, Trúc khê, Hải hội, Pháp hoa, Khai nguyên, Siêu phong, Lăng vân, Linh tuyền v.v... đều đã được kiến tạo từ hai, ba

trăm năm nay. Đồng thời, các phái Phật giáo tại gia như: Long hoa, Tiên thiên, Kim chàng v.v... thuộc Trai giáo cũng lần lượt từ đất liền truyền đến, trong đó, phái Long hoa được truyền vào sớm nhất, tức khoảng cuối năm Càn long (1736-1796) đời Thanh. Những hoạt động của Phật giáo tại Đài loan vào thời ấy nay không được biết nhiều, duy trong giới xuất gia thì có ba vị Đại đức nổi tiếng hơn cả là các ngài: Trừng thanh, Chiếu minh và Chí nguyện. Giới cư sĩ phần nhiều là di thần cuối đời Minh, nổi tiếng thì có: Trầm quang văn, Lí mậu xuân, Lâm anh, Trương sĩ úc, Lỗ vương nữ, Trịnh triết phi v.v... là những người tại gia học Phật đầu tiên ở Đài loan.

Trong thời kì Nhật bản chiếm cứ Đài loan, Phật giáo Nhật bản cũng được truyền đến Đài loan. Các tông: Lâm tế, Tào động, Thiên thai, Tịnh độ, phái chùa Bản nguyện và phái Đại cốc thuộc Chân tông v.v... đều rất thịnh. Tín đồ Phật giáo Nhật bản coi những người theo Trai giáo là bạn đồng tu nên rất khuyến khích và giúp đỡ.

Theo cuốn "Đài bắc thị đích tự miếu" (Chùa miếu ở thành phố Đài bắc) của Lâm hành đạo thì trong thời kì Nhật chiếm cứ Đài loan, riêng ở Đài bắc phần lớn các chùa đều thuộc hệ thống Trai giáo tại gia. Còn Phật giáo xuất gia từ Trung quốc truyền đến lúc bấy giờ thì vì cách xa với đất liền nên gặp nhiều trở ngại. Thêm vào đó, thời ấy, chính phủ Nhật bản khôn khéo thi hành kế hoạch Nhật bản hóa Phật giáo Đài loan, đa số tỉ khưu lấy vợ, ăn mặn, nên Phật giáo xuất gia đã mau chóng rơi vào trạng huống suy vi.

Năm Dân quốc thứ 5 (1916), các sư

Thiện tuệ, Đức dung nhờ thế lực giúp đỡ
của tông Tào động Nhật bản đã sáng lập
trường Trung học Phật giáo Đài loan và hội
Thanh niên Phật giáo Đài loan. Năm Dân
quốc 11 (1922) các ngài Thiện tuệ và Bản
nguyện tổ chức Hội Phật giáo Nam doanh
(là tiền thân của Tỉnh hội Phật giáo Đài loan)
và phát hành nguyệt san Phật giáo Nam
doanh, đến khi Đài loan được giải phóng
thì đình bản.
Năm Dân quốc 34 (1945), sau khi Đài

1419
Í
loan giành lại chủ quyền, ngài Thiện tuệ nhận thấy lúc này là cơ hội hoằng dương chính pháp, nên ngài thành lập Hội Phật giáo Đài loan, đề cử ngài Bản viên giữ chức Hội trưởng nhiệm kì đầu tiên.
Năm Dân quốc 38 (1949), một số đông tăng sĩ từ Trung quốc ra Đài loan, khiến Phật giáo ở đây trải qua một cuộc thay đổi lớn lao. Trước hết, đổi Hội Phật giáo Đài loan làm Hội Phật giáo Trung quốc phân hội tỉnh Đài loan, dưới quyền lãnh đạo của Hội Phật giáo Trung quốc. Từ đó, nền hành chính của Phật giáo, sự nghiệp văn hóa, từ thiện, giáo dục tăng sĩ, giáo dục xã hội, truyền bá giáo nghĩa, xây dựng chùa viện, quan hệ với Phật giáo quốc tế... tất cả đều được mở rộng. Đầu tiên, ngài Từ hàng mở Phật học viện Đài loan; kế đến, ngài Đại tỉnh lập hội Giảng dạy và học tập Phật pháp ở chùa Linh ẩn tại hồ Thanh thảo thuộc Tân trúc. Sau đó, ngài Ấn thuận mở Phật học viện, đồng thời, các tạp chí như: Đài loan Phật giáo, Hải triều âm, Trung quốc Phật giáo, Phật giáo thanh niên, Kim nhật Phật giáo, Bồ đề thụ, Pháp âm, Sư tử hống, Giác thế, Từ minh, Phổ môn v.v... cũng lần lượt được phát hành. Tính đến mùa xuân năm Dân quốc 77 (1988), các tạp chí Phật giáo phát hành gần tới hơn 100 loại.
Ngoài ra, việc phiên dịch, ấn loát kinh sách và giới thiệu các danh tác Phật học cũng dần dần được phát triển. Trước hết ngài Đông sơ bắt đầu in ảnh bộ Đại chính tạng của Nhật bản (gồm cả Chính tạng và

Tục tạng). Năm Dân quốc 44 (1955) thì rước linh cốt của đại sư Huyền trang về Đài loan, đây cũng là một sự kiện lớn đối với giới Phật giáo Đài loan. Rồi các hoạt động hoằng pháp và giao lưu văn hóa với nước ngoài, tham dự các hội nghị Phật giáo thế giới, đề xướng sự tu trì Mật giáo, pháp môn niệm Phật, truyền bá giới luật tăng ni, xiển dương áo chỉ Thiền tông, cho đến thư viện Phật giáo, các nhà xuất bản, vườn trẻ, viện cô nhi, viện dưỡng lão, thiết lập phòng khám bệnh phát thuốc, mở mang các đạo tràng mới v.v... tất cả và đâu đâu cũng thấy Phật giáo Đài loan đang ở trong một giai đoạn phát triển mạnh mẽ.

Gần 10 năm trở lại đây, đặc biệt Phật quang sơn do ngài Tinh vân chủ trì là nổi bật nhất trong số các đạo tràng Phật giáo mới nổi lên tại Đài loan, phân viện Phật quang sơn được mở rải rác khắp nơi trên toàn tỉnh và cả ở nước ngoài. Rồi tại Trung bộ Đài loan thì sự hoằng pháp của ngài Thánh ấn ở hai chùa Từ minh và Vạn Phật cũng có thành tích rõ rệt. Việc hoằng pháp ở các nơi danh lam như chùa Tùng sơn, Hoa nghiêm liên xã, chùa Thiện đạo ở Đài bắc v.v... cũng đều rất thịnh.

Về các Phật học viện, thì ở miền Bắc có Trung quốc nội học viện, Hoa nghiêm chuyên tông học viện, Năng nhân Phật học viện, Liên hoa Phật học viên (vườn), Bồ đề Phật học viện, Pháp tạng Phật học viện, Hải minh Phật học viện, Phúc nghiêm Phật học viện, Nữ tử Phật học viện, Phúc sơn Phật học viện, Nhân thừa Phật học viện. Ở Trung bộ có Trung hoa Phật học viện, Phúc sơn Phật học viện; ở

Nam bộ có Trung quốc Phật giáo nghiên cứu viện, Đông phương Phật giáo học viện, Khai nguyên thiền học viện, Tịnh giáo Phật học viện v.v...
Ngoài ra còn có các Xã đoàn Phật học trong các viện Đại học chuyên khoa và có mở các lớp hè để dạy Phật pháp cho sinh viên và các Trung tâm nghiên cứu Phật học cao hơn.
Tóm lại, nói một cách đại thể, từ năm 1970 trở lại đây, trình độ tri thức của tín đồ Phật giáo Đài loan đã được nâng cao rõ rệt, phương thức hoằng truyền dần dần

1420
Í
được đổi mới và tín ngưỡng Phật giáo cũng
mỗi ngày một phổ cập, rất có cơ hưng
thịnh trở lại.
[X. Trung quốc Phật giáo sử lược (Ấn
thuận, Diệu khâm); Trung quốc Phật giáo
chi cận huống (Đạo an, Hải triều âm Q.38,
kì 11, 12); Trung quốc Phật giáo chi quá khứ
cập hiện tại (Thanh tùng, Hải triều âm Q.42
kì 11, 12); Trung quốc Phật giáo sử luận tập
Đài loan Phật giáo thiên (Hiện đại Phật giáo
học thuật tùng san 87); Trung quốc Phật
giáo phát triển sử thiên 4 chương 2 (Trung
thôn nguyên)].
ĐÀI TỌA
.....
Chỗ đặt tượng Phật. Ấn độ xưa vốn
không có tượng Phật, chỉ dùng một khối
bản gỗ hình vuông để tượng trưng cho đức
Phật. Về sau, trên đài tọa mới khắc hình
bánh xe báu, và con nai, biểu thị sự quay
bánh xe pháp của đức Phật ở vườn Lộc dã
(vườn Nai).
Sau khi Phật
giáo được truyền
vào Trung quốc,
việc chế tạo đài
tọa rất phát đạt,
có rất nhiều
kiểu, như tòa
vuông thì hình
thức chỉ là một khối gỗ đơn thuần, không
trang sức; tòa nệm lông, dày hơn tòa vuông,
trên có khắc vân nước; tòa có chạm trổ
chung quanh; tòa lễ bàn cao hơn hai loại
trên và ở giữa

để trống, bề
ngoài không
theo một qui
tắc nào. Tòa
đài của Bất
động minh
vương là tòa
Sắt sắt;tòa thạch bàn; tòalá sen là tòa ngồi
của chưThiên, hình dáng hoặc để ngửa hoặc
úp xuống; sàng tọa v.v...
Trong các loại đài tòa kể trên, loại kiểu
hoa sen là phổ biến nhất.
ĐẠI
..
I. Đại. Phạm: Mahà. Dịch âm: Ma ha,
Ma hạ. Chỉ cho tự thể rộng lớn, bao trùm
khắp cả; hoặc là nghĩa nhiều, hơn, nhiệm
mầu, không thể nghĩ bàn.
Kinh Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú
quyển 3 phần 2 (Đại 39, 867 thượng), nói:
"Thể bao trùm hết thảy, không đâu không
có, không gì không là; chẳng vì đối với nhỏ
mà cho là lớn, nhưng ngay đương thể là lớn,
cho nên gọi là đại".
II. Đại. Chỉ về nguyên tố. Sự tạo tác của
những nguyên tố rất rộng lớn, cho nên gọi
là Đại. Như "tứ đại" (bốn nguyên tố): Đất,
nước, lửa, gió, hoặc "Ngũ đại": Đất, nước,
lửa, gió, không v.v...
(xt. Đại Chủng, Ngũ Đại, Tứ Đại).
III. Đại. Chỉ chung cho giáo pháp Đại thừa.
Theo môn Quán nhân duyên trong luận
Thập nhị môn, thì sáu ba la mật là đạo
(thừa) của chư Phật, có năng lực trừ diệt
tất cả khổ đau và mang lại lợi ích to lớn
cho chúng sinh, cũng có thể thấu suốt đáy
nguồn của hết thảy các pháp, vì thế gọi là
Đại. Phát tâm đại bồ đề, hiểu rõ kinh Tì

Phật lược tối thượng, tu hạnh rộng lớn lợi
mình lợi người, tinh tấn khổ hạnh trong
ba đại kiếp a tăng kì, đầy đủ phúc và trí
trang nghiêm, chứng được quả vị cao tột
của chư Phật, kiến lập Phật sự rộng lớn,
cho nên gọi là Đại thừa.
IV. Đại. Phạm:Mahat. Chỉ cho Đại đế,
là đế thứ 2 trong 25 đế do học phái Số luận
của Ấn độ thành lập, là pháp biến hiện đầu
tiên trong muôn tượng.
LuậnKim thất thập quyển thượng (Đại
ĐẠI
Tòa Sắt Sắt
Tòa Hoa Sen

1421
Í
54, 1250 hạ), nói: "Tự tính trước hết sinh ra Đại, Đại gọi là Giác, hoặc gọi là Tưởng, hoặc gọi là biến mãn (trùm khắp), hoặc gọi là Trí, hoặc gọi là Tuệ. Vì Đại này là ở nơi trí, nên Đại được gọi là Trí".

ĐẠI A DI ĐÀ KINH

I. Đại A Di Đà Kinh. Phạm: Aparimitàyu#-sùtra. Dịch âm: A bát ra di đát a dụ thất tô đát ra. Gồm 2 quyển, ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 12. Trong ba bản Đại tạng Tống, Nguyên, Minh, ở đầu và cuối kinh này đều đề bốn chữ "A Di Đà Kinh"; trong Đại tạng Cao li thì ở đầu quyển đề: "A di đà Tam da tam Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo kinh", còn ở cuối quyển thì đề "A Di Đà Kinh".

Kinh này là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ và để phân biệt với kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch nên gọi kinh này là kinh Đại A di đà. Kinh này và kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác chỉ nói 24 nguyện, cho nên cả hai kinh đều được gọi là kinh Nhị thập tứ nguyện.

Nội dung kinh này ghi chép các việc như: Thái tử con vua A xà thế đến dự pháp hội; đức Phật Di đà nhập diệt, bồ tát Quán âm thành đạo v.v... có hơi khác với nội dung kinh Vô lượng thọ.

Đứng về phương diện niên đại biên soạn mà nhận xét, thì kinh Nhị thập tứ nguyện xuất hiện trước kinh Tứ thập bát nguyện. Trong loại kinh Nhị thập tứ nguyện, thì văn nguyện của kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác có thứ tự hơn

văn nguyện trong kinh này, cho nên, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác phải xuất hiện sau kinh này. Bởi thế biết, kinh Đại A di đà là một bộ kinh được thành lập sớm nhất trong các bản dịch kinh Vô lượng thọ.
[X. Xuất Tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt].
(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).
II. Đại A Di Đà Kinh. Gồm 2 quyển, do Vương nhật hưu kiểm xét và biên tập vào khoảng năm Thiệu hưng 30 (1160) đến năm 32 (1162) đời Tống. Thu vào Đại chính tạng tập 12. Đây là bộ kinh do biên giả dung hợp, đối chiếu với bốn bản kinh: Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác (Chi sấm dịch), Vô lượng thọ(Khang tăng khải dịch), A di đà(Chi khiêm dịch) và Vô lượng thọ trang nghiêm (Pháp hiền dịch) mà thành, chứ không phải dịch từ bản kinh tiếng Phạm.
(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).
ĐẠI A XÀ LÊ
Vị tăng chính hướng dẫn việc tu pháp trong Mật giáo. Cũng gọi Đại a xà lê da, Đại a. Đặt chữ "Đại" ở trên là để bày tỏ ý tôn kính.
Vị A xà lê truyền trao pháp trong lễ Quán đính đươc gọi là Đại a xà lê để phân biệt với vị Giáo thụ a xà lê.
(xt. A Xà Lê).
ĐẠI ÁI ĐẠO TỈ KHƯU NI KINH
Phạm: Mahà-prajàpatì-bhikwuịìsùtra. Gồm 2 quyển, được dịch vào thời Bắc Lương, nhưng không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 24. Cũng gọi Đại ái đạo thụ giới kinh, Đại ái kinh. Nội dung

nói về giới luật mà các vị tỉ khưu ni phải
thụ trì.
Khi đức Phật ở trong nhà họ Thích tại
nước Ca duy la vệ (quê hương của Phật),
Di mẫu Đại ái đạo xin Phật xuất gia, nhận
giữ giới pháp, nhưng đức Phật không cho.
Tôn giả A nan mới đem việc Di mẫu có ơn
ĐẠI ÁI ĐẠO TỈ KHƯU NI KINH

1422
Í
dưỡng dục Phật, thay bà nhiều lần cầu xin, Phật bèn chấp thuận, rồi nói pháp Bát kinh, Thập giới và các loại giới luật của Tỉ khưu ni.
Sự việc trên đây đã được nói đến nhiều trong kinh Cù đàm di Trung a hàm quyển 28, phẩm Cù đàm di lai tác tỉ khưu ni trong kinh Trung bản khởi quyển hạ, luật Tứ phần Q.48; luật Ngũ phần quyển 29 v.v..
Kinh Đại Ái đạo tỉ khưu ni này có lẽ đã căn cứ vào những tư liệu nói trên, rồi diễn tả thêm mà thành. Khai nguyên thích giáo lục ghi kinh này là "Bắc Lương thất dịch kinh"(kinh được dịch vào thời Bắc Lương, nhưng mất tên dịch giả).
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.3 mục Tân tập An công Lương thổ dị kinh lục; Pháp kinh lục Q.5; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.8].
ĐẠI AN BAN THỦ Ý KINH
Gồm 2 quyển. Cũng gọi An ban kinh, An ban thủ ý kinh, Đại an ban kinh. Ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 15.
An ban (Phạm:Ànàpàna), nói đủ: An na ban na, chỉ hơi thở ra, hít vào. An na (Phạm:àna) là hít vào; Ban na (Phạm: apàna) là thở ra.
Nội dung nói về việc ngồi thiền thực hành quán sổ tức (đếm hơi thở) khiến tâm không tán loạn, cũng giống như phẩm Sổ tức trong kinh Tu hành đạo địa quyển 5 và Sổ tức quán trong luận Đại tì bà sa quyển 26. Tuy tựa đề là kinh nhưng hình thức và thể tài thì thuộc về Luận.

Ngoài ra, ngài An thế cao còn dịch
kinh An ban thủ ý 1 quyển, gọi là kinh
Tiểu an ban.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Q.6; Duyệt
tạng tri tân Q.30, Pháp kinh lục Q.3; Ngạn
tông lục Q.1].
ĐẠI AN LẠC BẤT KHÔNG BỒ TÁT
Phạm: Vajràmogha-samaya-sattva.
Dịch âm: Phạ nhật la mẫu già tam muội da
tát đát phạ. Cũng gọi Đại an lạc bất không
kim cương tam muội da chân thực bồ tát,
Đại an lạc bất không chân thực Bồ tát, Đại
an lạc chân thực bồ tát, Phổ hiền diên mệnh
bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực hữu trong
bảy tôn vị của viện Biến tri trên Hiện đồ
mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Thân
hình ngài
mầu da
người, đầu
đội mũ báu,
ngồi kết già
trên hoa sen
hồng, có 20
cánh tay.
Chủng tử là
(ka), hình
tam muội da
là giáp trụ,
mật hiệu
Chân thực
Kim cương.
[X. Thanh long tự nghi quĩ; Huyền pháp
tự nghi quĩ; Chư thuyết bất đồng kí Q.3;
Thai tạng giới thất tập Q.thượng].
ĐẠI AN ÚY
... .
I. Đại an úy. Cũng gọi Thiện an úy

(khéo an úy). Tên khác của Phật, Bồ tát, Đà la ni v.v... Phật, Bồ tát, Đà la ni đều có năng lực mang lại yên vui, lợi ích và tiêu trừ sự sợ hãi cho chúng sinh, cho nên gọi là Đại an úy.
[X. kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.hạ; kinh Đại tập Q.37; Thắng man bảo quật Q.trung phần đầu].
ĐẠI AN ÚY
Bồ Tát Đại An Lạc Bất Không
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1423
Í
II. Đại an úy. Một trong 37 hiệu của
đức Phật A di đà.
Tán A di đà kệ (Đại 47, 421 thượng),
nói: "Cúi đầu kính lạy đức Đại an úy".
Phật A di đà hay trừ tất cả sự sợ hãi cho
chúng sinh khiến được yên vui, nên gọi Đại
an úy.
ĐẠI BẠCH NGƯU XA
Xe trâu trắng lớn. Một trong bốn thứ xe
nói trong phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa, tức
dụ cho Nhất Phật thừa. Các sư Thiên thai,
Hiền thủ đem xe dê ví dụ Thanh văn thừa,
xe nai ví dụ Duyên giác thừa, xe trâu ví dụ
Bồ tát thừa, còn xe trâu trắng lớn thì ví dụ
Nhất Phật thừa.
Trao cho xe trâu trắng lớn trên chỗ đất
phong quang ở ngoài cửa là dụ cho pháp
môn Nhất thừa chân thực vượt ngoài ba
cõi để đối lại với Tam thừa là giáo pháp
phương tiện tạm thời trong ba cõi. Đây là
ý chỉ "Hội tam qui nhất" (Hợp Tam thừa
vào Nhất thừa).
Nhưng, các ngài Gia tường, Từ ân thì
cho rằng, xe trâu trong nhà và xe trâu ngoài
nhà là đồng thể không khác, cho nên đem
Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) hợp vào
Bồ tát thừa.
(Xt. Tam Xa Tứ Xa).
ĐẠI BAN NÊ HOÀN KINH
Phạm: Mahà-parinirvàịa. Gồm 6
quyển, do ngài Pháp hiển dịch vào đời Đông
Tấn. Cũng gọi Lục quyển Nê hoàn kinh,
thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung chia làm 18 phẩm, nói về nghĩa
Như lai thường trụ, chúng sinh đều có tính

Phật. Kinh này tương đương với 5 phẩm của 10 quyển đầu trong kinh Đại ban niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch vào thời Bắc Lương và văn dịch sơ lược hơn.
Kinh này có nhiều loại bản dịch khác: Mục Tân tập dị xuất kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 nêu tất cả 8 bộ kinh Đại ban niết bàn, Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 thì liệt kê 7 bộ kinh Nê hoàn. Lại có thuyết cho rằng, kinh Nê hoàn do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống và kinh Du hành trong Trường a hàm cũng là các bản dịch khác của kinh này.
Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Nam) tức đã được căn cứ vào kinh Niết bàn (bản Bắc) và vào kinh này để sửa lại mà thành.
[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.15 Trí mãnh truyện; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2]. (xt. Đại Ban Niết Bàn Kinh).

ĐẠI BAN NIẾT BÀN

Phạm: Mahà-parinirvàịa. Dịch âm: Ma ha bát niết bàn na. Gọi tắt: Niết bàn. Hàm ý đại diệt độ, đại viên tịch, là cảnh giới hoàn toàn giải thoát của chư Phật.
Cứ theo Thiên thai tứ giáo nghi tập chú quyển thượng, thì Đại là pháp thân, Diệt là giải thoát. Độ là bát nhã, tức là ba đức sâu kín của chư Phật.
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26 (Đại 12, 521 trung), nói: "Bồ tát ma ha tát tu Đại niết bàn, đối với tất cả pháp đều không có kiến chấp, nếu có kiến chấp thì không thấy tính Phật, không thể tu tập bát nhã ba la mật, không vào được cảnh giới Đại niết bàn".
[X. kinh Nhập lăng già Q.2; Câu xá luận

quang kí Q.6]. (xt. Niết Bàn).
ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH
Phạm:Mahà-parinirvàịa-sùtra.
I. Đại Ban Niết Bàn Kinh. Gồm 40
quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời
ĐẠI BAN NIẾT BÀN

1424
Í
Bắc Lương. Cũng gọi Đại niết bàn kinh, Niết bàn kinh, Đại kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung kinh này giảng nói về giáo nghĩa Như lai thành Phật, chúng sinh đều có tính Phật, Xiển đề thành Phật v.v... gồm có 13 phẩm.
1. Phẩm Thọ mệnh.
2. Phẩm Kim cương thân.
3. Phẩm Danh tự công đức.
4. Phẩm Như lai tính.
5. Phẩm Nhất thiết đại chúng sở vấn.
6. Phẩm Hiện bệnh.
7. Phẩm Thánh hạnh.
8. Phẩm Phạm hạnh.
9. Phẩm Anh nhi hạnh.
10. Phẩm Quang minh biến chiếu cao quí đức vương bồ tát.
11. Phẩm Sư tử hống bồ tát.
12. Phẩm Ca diếp bồ tát.
13. Phẩm Kiều trần như.
Kinh này lấy kinh A hàm, kinh Pháp cú làm đầu, đồng thời, có viện dẫn các kinh: Thủ lăng nghiêm, Cù sư la, Ma ha bát nhã ba la mật, Pháp hoa, Thành kinh, Tạp hoa v.v... nhưng chịu ảnh hưởng kinh Bát nhã nhiều hơn cả.
Kinh này do ngài Đàm vô sấm dịch tại Cô tang vào năm Huyền thủy thứ 10 đời Bắc Lương theo lời thỉnh cầu của Hà tây vương là Thư cừ Mông tốn.
Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng truyện Hội ninh và bản dịch Tây tạng (phần cuối) ghi chép, thì bản tiếng Phạm của kinh này

gồm 25.000 bài kệ. Có hai loại bản dịch Tây tạng và cả hai đều đề tựa là: Đại bát niết bàn kinh (Tạng: Yons-su-mya-íanlas-# dus-pa chen po#i mdo). Một bản dịch thẳng từ tiếng Phạm, tương đương với 5 phẩm của phần đầu kinh này, còn một bản thì dịch lại từ bản Hán dịch, tương đương với kinh này và kinh Đại bát niết bàn hậu phần.

Sau khi kinh này được dịch ra và truyền xuống miền Nam (đất nhà Tống), các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận đối chiếu với kinh Nê hoàn (6 quyển) do ngài Pháp hiển dịch, thêm vào một số phẩm, rồi sửa lại mà thành 25 phẩm 36 quyển (thu vào Đại chính tạng tập 12) mà xưa nay thường gọi là Nam bản Niết bàn kinh (kinh Niết bàn bản Nam). Đối lại, bản dịch của ngài Đàm vô sấm thì được gọi là Bắc bản Niết bàn kinh.

Ngoài ra, năm 1871, một học giả người Anh tên S. Beal đã dịch quyển 12 và quyển 39 của kinh này ra tiếng Anh và xuất bản.

Kinh này có rất nhiều sách chú giải, quan trọng hơn cả thì có: Niết bàn luận 1 quyển(ngài Đạt ma bồ đề dịch vào đời Nguyên Ngụy), Niết bàn kinh bản hữu kim vô kệ luận 1 quyển(ngài Chân đế dịch vào đời Trần), Đại bát niết bàn kinh tập giải 71 quyển(nhóm các sư Bảo lượng thu tập vào đời Lương), Niết bàn kinh nghĩa kí 10 quyển (ngài Tuệ viễn soạn vào đời Tùy), Niết bàn kinh huyền nghĩa 2 quyển(Quán đính), Niết

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH

Một Trang Kinh Đại Ban Niết Bàn (Đôn Hoàng)

1425
Í
bàn kinh sớ 33 quyển (Quán đính), Niết bàn kinh du ý 1 quyển(Cát tạng), Niết bàn kinh sớ15 quyển(Pháp bảo đời Đường), Niết bàn kinh tông yếu 1 quyển (Nguyên hiểu, người Tân la) v.v...
[X. Lương cao tăng truyện Q.7 truyện Tuệ nghiêm; Xuất tam tạng kí tập Q.8; Q.15; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.3; Duyệt tạng tri tân Q.25].
II. Đại Ban Niết Bàn Kinh. Gồm 3 quyển, do ngài Pháp hiển dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Phương đẳng Nê hoàn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung tường thuật tình hình trước và sau khi đức Phật nhập diệt, là kinh Niết bàn của Tiểu thừa, kinh này thiếu phần nói về "Phật thân thường trụ", "Chúng sinh đều có tính Phật", "Xiển đề thành Phật" v.v...
Ngoài ra, kinh này còn có ba bản dịch khác:
1. Kinh Phật ban nê hoàn 2 quyển, do ngài Bạch pháp tổ dịch vào đời Tây Tấn.
2. Kinh Ban nê hoàn 2 quyển, được dịch vào đời Đông Tấn (không rõ dịch giả).
3. Kinh Du hành 3 quyển trong Trường a hàm, do các ngài Phật đà da xá và Trúc Phật niệm dịch vào đời Diêu Tần.
Ngoài ra gần đây còn có kinh Đại ban niết bàn do Ba trụ dịch từ kinh văn Pàli Nam truyền.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.30; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.6; Pháp kinh lục Q.3].
(xt. Đại Thừa Niết Bàn Kinh).
ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH HẬU PHẦN
Gồm 2 quyển, do ngài Nhã na bạt đà la

dịch vào đời Đường. Cũng gọi Đại bát niết bàn kinh đồ tì phần, Niết bàn kinh hậu phần, Xà duy phần, Hậu phần. Thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung tường thuật về sự tích trước và sau khi đức Phật nhập diệt. Trong tạng kinh Tây tạng, kinh này được thêm vào ở cuối kinh Đại bát niết bàn.
Kinh này chia làm 4 phẩm rưỡi là:
1. Phẩm Di giáo.
2. Phẩm Ứng tận hoàn nguyên.
3. Phẩm Cơ cảm đồ tì.
4. Phẩm Thánh khu khuếch nhuận và phần còn lại của phẩm Kiều trần như.
Cứ theo Đại đường cầu pháp cao tăng truyện Hội minh truyện và Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 2 nói, thì kinh này là do hai ngài Nhã na bạt đà la người Nam thiên trúc và Hội ninh người Trung quốc dịch trong năm Lân đức (664-665) đời Đường tại nước Ba lăng vùng Nam hải, và được đưa về Trường an vào đầu năm Nghi phụng.
Kinh này được gọi là Đàm vô sấm dịch Đại bát niết bàn kinh hậu phần (Phần sau của kinh Đại bát niết bàn do Đàm vô sấm dịch). Nhưng, những việc tường thuật trong kinh này phần nhiều giống với nội dung của kinh Du hành trong Trường a hàm, tức là văn Niết bàn Tiểu thừa, khác với ý trong kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch. Cho nên ngài Nghĩa tịnh nhận định là kinh này không dính dáng gì đến Niết bàn Đại thừa. Song, Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 thì căn cứ vào những câu như (Đại 55, 591 thượng): "Thường lạc ngã tịnh, cảnh giới của Phật và Bồ tát không phải là chỗ mà Nhị thừa

có thể biết được...” mà cho kinh này có mang nghĩa lí của Niết bàn Đại thừa, và mạch văn liên tiếp nhau.

Theo Đại bát niết bàn kinh sớ quyển 33 của ngài Quán đính dẫn lời kinh Cư sĩ thỉnh tăng thì biết, trước đời Đường, kinh Đại bát niết bàn hậu phần còn có ba phẩm là: Phẩm Thiêu thân, phẩm Khởi tháp, phẩm Chúc lụy. Nhưng mục Nghi kinh ngụy soạn tạp lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 5 xếp kinh Cư sĩ thỉnh tăng vào loại “Kinh tồn

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH HẬU PHẦN

nghi" (kinh còn ngờ là giả).
Lại Niết bàn kinh sớ tam đức chỉ qui quyển 20 của ngài Trí viên đời Tống cho rằng, phẩm Di giáo và phẩm Hoàn nguyên của kinh này tương đương với phẩm Chúc lụy, phẩm Đồ tì và phẩm Khuếch nhuận tương đương với phẩm Thiêu thân, còn phẩm Khởi tháp thì vẫn chưa được truyền đến Trung quốc.
Ngoài ra, Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 6 đoạn 3 nói, Niết bàn hậu phần vốn nằm trong Ngụy mục (mục kinh giả), mãi đến Đại Đường san định mới được xếp vào loại kinh chính. Cứ đó suy ra, nếu kinh Cư sĩ thỉnh tăng là kinh giả, thì kinh Niết bàn hậu phần có lẽ đã do các vị Hội ninh giả tạo chăng? Điều này cũng chưa thể biết chắc được.
[X. Tống cao tăng truyện Q.2 truyện Trí hiền; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12; Đại tạng cương mục chỉ yếu lục Q.3; Duyệt tạng tri tân Q.25].
ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH HUYỀN NGHĨA
Gồm 2 quyển. Gọi tắt: Niết bàn kinh huyền nghĩa, do ngài Quán đính (561-632) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 38.
Đây là bộ sách giải thuyết kinh Niết bàn quan trọng nhất. Ở đầu quyển có Tự luận, trong đó chia phần giải thích làm hai loại: Biệt thích, Thông thích, và dùng ba đức: Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát để thuyết minh kinh Niết bàn. Sau đó lại chia kinh làm 5 khoa là: Thích danh, Thích thể, Thích tông, Thích dụng và Thích giáo. Phương pháp chia khoa này vốn là kiến giải riêng

của ngài Trí khải. Về sau, sư Trí viên cũng căn cứ vào lập trường giải thích kinh Niết bàn của tông Thiên thai mà soạn Niết bàn huyền nghĩa phát nguyên cơ yếu 4 quyển, để chú thích bộ Đại bát niết bàn kinh huyền nghĩa này.

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH SỚ

Gồm 33 quyển, do ngài Quán đính soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Nam bản niết bàn kinh sớ, Niết bàn kinh sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Bộ sách này dùng giáo chỉ của tông Thiên thai để giải thích kinh Niết bàn (bản Nam) và biện biệt rõ chỗ dị đồng giữa kinh Niết bàn (bản Nam) và các kinh Phương đẳng bát nê hoàn, Đại bát nê hoàn và Niết bàn (bản Bắc). Bộ sách này vốn chỉ có Thích văn 12 quyển, Huyền nghĩa 1 quyển. Về sau, ngài Kinh khê Trạm nhiên sửa lại thành 15 quyển để làm cho ý nghĩa được sáng tỏ.

Năm Hàm thuần thứ 8 (1272) đời vua Độ tông nhà Nam Tống, ngài Sư chính dùng khoa cú của bản sớ gốc để phân biệt các đề mục trong kinh, vào năm Chí nguyên 19 (1282) đời vua Thế tổ nhà Nguyên bắt đầu khắc bản.

Trong năm Vạn lịch đời Minh, ngài Viên trừng lại hợp biên cả kinh văn và chú sớ thành Hội sớ 36 quyển, đồng thời soạn thêm Điều cá 3 quyển, nhưng người đời sau chê bản Hội sớ này là: "Tự ý thêm bớt, hay dở lẫn lộn". Ngài Thủ đốc Bản thuần người Nhật bản lại đem bản sớ 15 quyển hội nhập với kinh văn, so sánh với các bản khác, rồi thêm phần chú giải thành 36 quyển và ấn hành.

Ngoài ra, bộ sách này còn có các bản in 18 quyển, 20 quyển, 33 quyển. Chú sớ sách

này có: Tư kí 12 quyển (Hạnh mãn), Tư kí 9 quyển (Đạo tiên), Trị định sớ khoa 10 quyển (Trí viên), Tam đức chỉ qui 20 quyển (Trí viên).
[X. Đại bát niết bàn kinh Q.hạ phần cuối; Niết bàn huyền nghĩa phát nguyên cơ yếu Q.4; Cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.7; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].
ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH SỚ

1427
Í
ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH TẬP GIẢI
Gồm 71 quyển, do nhóm các ngài Bảo lượng soạn vào đời Lương. Cũng gọi Đại ban niết bàn kinh nghĩa sớ, Đại ban niết bàn sớ, Niết bàn kinh tập giải. Thu vào Đại chính tạng tập 37. Đây là bộ sách xưa nhất trong những sách chú thích, sớ giải kinh Niết bàn hiện còn.
Nội dung thu chép những thuyết của các nhà giải thích kinh Niết bàn (bản Nam) và tùy chỗ có nêu sự giải thích riêng của các soạn giả.
Sách này được soạn vào năm Thiên giám thứ 8 (509) theo sắc chỉ của Vũ đế nhà Lương. Nhóm soạn tập và chú giải gồm các sư: Bảo lượng, Đại sinh, Tăng lượng, Pháp thụy, Đàm tế, Tăng tông, Trí tú, Pháp trí, Pháp an, Đàm chuẩn, Đàm ái, Tuệ lãng, Đàm sám, Minh tuấn, Tuệ diên v.v...
[X. Lương cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.37].
ĐẠI BẢN
... ..
Tức là kinh Vô lượng thọ.
Tông Thiên thai gọi kinh Vô lượng thọ trong ba bộ kinh Tịnh độ là Đại bản và gọi kinh A di đà là Tiểu bản.
(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).
ĐẠI BẢO QUẢNG BÁC LÂU CÁC THIÊN TRỤ BÍ MẬT ĐÀ LA NI KINH
... ..
Phạm: Mahà-maịi-vipula-vimànavizva-supratiwỉhita-guhya-paramarahasya-kalpa-ràja-dhàraịì. Gồm 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời

Đường. Gọi tắt: Bảo lâu các kinh, thu vào
Đại chính tạng tập 19.
Ở đầu quyển có vẽ hai hình bánh xe:
1. Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ
bí mật đà la ni.
2. Căn bản đà la ni và dẫn văn ghi công
đức ở phẩm Tựa.
Quyển thượng có 3 phẩm: Tự, Căn bản
đà la ni, Tâm và tùy tâm đà la ni.
Quyển trung có 6 phẩm: Thành tựu tâm
đà la ni, Thành tựu tùy tâm đà la ni, Chư
nghi quĩ đà la ni, Kiến lập mạn đồ la, Họa
tượng, Hộ ma.
Quyển hạ tiếp phần còn lại của phẩm
Hộ ma.
Nội dung toàn kinh nói rõ về sức uy đức,
công đức, pháp thành tựu, phép tắc tu hành,
pháp kiến lập mạn đồ la, pháp hộ ma v.v...
của Đại ma ni quảng bác lâu các thiện trụ bí
mật đà la ni.
Kinh này còn có hai bản dịch khác:
1. Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật
đà la ni kinh 3 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi
dịch vào đời Đường.
2. Mâu lê mạn đồ la chú kinh 1 quyển,
được dịch vào đời Lương, mất tên người dịch.
Cả hai bản đều được thu vào Đại chính tạng
tập 19.
Trên đây, bản của ngài Bồ đề lưu chi,
tên phẩm khác với tên phẩm trong bản dịch
của ngài Bất không. Phẩm Hộ ma thì được
chia làm hai phẩm là Hộ ma và Ấn pháp,
nên tất cả là 10 phẩm.
Còn kinh Mâu lê mạn đồ la chú thì
không chia số phẩm, không có phẩm Tựa
và đem các Đà la ni ấn còn lại của phẩm Hộ
ĐẠI BẢN
Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện Trụ

Bí Mật Đà La Ni Luân

1428
Í
ma, từ Phổ biến quang minh bảo thanh tịnh Như lai tâm ấn trở xuống, đặt ở trước phẩm Kiến lập mạn đồ la.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, Chư a xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng].
ĐẠI BẢO TÍCH KINH
.....
Phạm: Mahà-ratnakùỉa-sùtra. Gồm 120 quyển. Cũng gọi Bảo tích kinh, do các ngài Bồ đề lưu chi v.v... dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 11.
Bộ kinh này do biên chép thu tập các pháp tu hành của Bồ tát và thụ kí thành Phật trong các kinh mà thành. Bảo tích hàm ý là tích tập pháp bảo. Vì các pháp Đại thừa rất sâu xa mầu nhiệm nên gọi là Bảo (quí báu); chứa nhóm vô lượng pháp môn nên gọi là Tích (chứa nhóm).
Kinh này là bản tổng hợp của Tân dịch (dịch mới) và Cựu dịch (dịch cũ) gồm 49 hội (bộ), trong đó, các nhà dịch kinh vào các đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Tùy, Đường lần lượt dịch vào các kinh khác nhau, được tất cả 23 hội, hơn 80 quyển, gọi là "Cựu dịch". Ngài Bồ đề lưu chi dịch 26 hội, 39 quyển rưỡi, gọi là "Tân dịch".
Nội dung toàn kinh bàn chung về các pháp môn chủ yếu của Phật giáo Đại thừa, phạm vi rất rộng. Mỗi một hội có chủ đề độc lập và tương đương một bộ kinh; chẳng hạn như hội thứ 46 là "Văn thù thuyết bát nhã hội" chủ yếu bàn về tư tưởng "Bát nhã tính không". Hội thứ 5 là

"Vô lượng thọ như lai hội" nói về tín ngưỡng Di đà tịnh độ. Còn như các hội thứ 2, 3, 7, 11, 24 v.v... thì nêu rõ các giáo nghĩa trọng yếu của Mật giáo.
Ngoài ra, các bộ phái mà các hội sở thuộc được nói đến trong kinh này rất lộn xộn, như:
- Hội 14 "Phật thuyết nhập thai" thuộc về Tiểu thừa bộ.
- Hội 1 "Tam luật nghi".
- Hội 23 "Ma ha ca diếp (thuộc về Luật bộ).
- Hội 46 "Văn thù thuyết bát nhã" thuộc về Bát nhã bộ.
- Hội 47 "Bảo kế bồ tát" thuộc về Đại tập bộ v.v...
Như vậy, có thể nói, mỗi hội tuy có đặc sắc, nhưng đứng về phương diện chỉnh thể của toàn bộ kinh mà nhận xét, thì thiếu mất hệ thống nhất quán.
Kinh này có rất nhiều bản dịch khác nhau. Để tiện việc so sánh, nay đem tên hội, số quyển người dịch trình bày bằng các đồ biểu như sau:
ĐẠI BẢO TÍCH KINH
123456789 10
Hội Tam luật nghi
Hội Vô biên trang nghiêm
Hội Mật tích kim cương lực sĩ
Hội Tịnh cư thiên tử
Hội Vô lượng thọ Như lai
Hội Bất động Như lai
Hội Bị giáp trang nghiêm
Hội Pháp giới thể tính vô phân biệt
Hội Đại thừa thập pháp
Hội Văn thù sư lợiphổ môn
1 - 3
4 - 7

8 - 14
15 - 16
17 - 18
19 - 20
21 - 25
26 - 27
28
29
Dịch mới (Bồ đề lưu chi), đời Đường
Dịch mới (nt)
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới
Mạn đà la tiên đời Lương
Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy
Dịch mới
SỐ HỘI TÊN HỘI SỐ QUYỂN TÊN NGƯỜI DỊCH

1429
Í ĐẠI BẢO TÍCH KINH
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45

46
47
48
49
Hội Xuất hiện quang minh
Hội Bồ tát tạng
Hội Phật vị A nan thuyết xử thai
Hội Phật thuyết nhập thai tạng
Hội Văn thù sư lợi thụ kí
Hội Bồ tát kiến thực
Hội Phú lâu na
Hội Hộ quốc bồ tát
Hội Úc già trưởng giả
Hội Vô tận phục trang
Hội Thụ huyễn sư bạtđà la kí
Hội Đại thần biến
Hội Ma ha Ca diếp
Hội Ưu ba li
Hội Phát thắng chí lạc
Hội Thiện tí bồ tát
Hội Thiện thuận bồ tát
Hội Cần thụ trưởng giả
Hội Ưu đà diên vương
Hội Diệu tuệ đồng nữ
Hội Hằng hà thượng ưu bà di
Hội Vô úy đức bồ tát
Hội Vô cấu thíbồ tát ứng hiện
HộiCôngđứcbảohoa phu bồ tát
Hội Thiện đức thiên tử
Hội Thiện trụ ý thiên tử
Hội A xà thế vương tử
Hội Đại thừa phương tiện
Hội Hiền hộ trưởng giả
Hội Tịnh tín đồng nữ
Hội Di lặc bồ tát vấn bát pháp
Hội Di lặc bồ tát sở vấn
Hội Khổ minh bồ tát
Hội Bảo lương tụ

Hội Vô tận ý bồ tát
Hội Văn thù thuyết bát nhã
Hội Bảo kế bồ tát
Hội Thắng man phu nhân
Hội Quảng bác tiên nhân
30 - 34
35 - 54
55
56 - 57
58 - 60
61 - 76
77 - 79
80 - 81
82
83 - 84
85
86 - 87
88 - 89
90
91 - 92
93 - 94
95
96
97
98
98
99
100
101
101
102 - 105
106
106 - 108
109 - 110
111
111
111
112

113 - 114
115
115 - 116
117 - 118
119
120
Dịch mới
Huyền trang đời Đường
Dịch mới
Nghĩa tịnh đời Đường
Thực xoa nan đà đời Đường
Na liên da xá đời Bắc Tề
Cưu ma la thập đời Hậu Tần
Xà na quật đa đời Tùy
Khang tăng khải đời Ngụy
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới
Nguyệt bà thủ na đời Đông Ngụy
Dịch mới
Dịch mới
Cưu ma la thập đời Hậu Tần
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới
Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy
Niếp (Nhiếp) đạo chân đời Tây Tấn
Dịch mới
Dịch mới
Đạt ma cấp đa đời Tùy
Dịch mới
Trúc nan đề đời Đông Tấn
Xà na quật đa đời Tùy
Dịch mới
Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy
Dịch mới

Đời Tần mất tên người dịch
Đạo cung đời Bắc Lương
Dịch mới
Mạn đà la tiên đời Lương
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Dịch mới
Dịch mới
Ngoài 49 hội kể trên, còn có các bản dịch khác sau đây, những chữ số trong khung Số
Hội của đồ biểu cũng tương đương với số Hội trong nội dung kinh Đại bảo tích.

1430
ĐẠI BẢO TÍCH KINH Í
3 quyển
20 quyển
4 quyển
2 quyển
2 quyển
3 quyển
2 quyển
1 quyển
1 quyển
40 quyển
1 quyển
2 quyển
2 quyển
20 quyển
4 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
2 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
3 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
2 quyển
3 quyển

1 quyển
1 quyển
13555
569
10
12
13
15
15
16
18
19
19
21
24
24
25
27
27
28
28
29
29
30
30
32
33
33
35
36
36
37
37
Đại phương quảng tam giới kinh
Như lai bất tư nghị bí mậtđại thừa kinh
Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh
Vô lượng thọ kinh
A di đà tam da tam Phật tát lâu Phật đàn

quá độ nhân đạo kinh
Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh
A súc Phật quốc kinh
Đại thừa thập pháp kinh
Phổ môn phẩm kinh
Đại thừabồ tát tạng chính pháp kinh
Bào thai kinh
Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh kinh
Đại thánh Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát
công đức trang nghiêm kinh
Phụ tử hợp tập kinh
Hộ quốc trưởng giả sở vấnđại thừa kinh
Pháp kính kinh
Úc già la việt vấn Bồ tát hành kinh
Huyền sĩ nhân hiền kinh
Quyết định tì ni kinh
Tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn
Phát giác tịnh tâm kinh
Tu lại kinh
Tu lại kinh
Bồ tát tu hành kinh
Vô úy thụ sở vấn đại thừa kinh
Ưu điền vương kinh
Đại thừa nhật tử vương sở vấn kinh
Tu ma đề kinh
Tu ma đề bồ tát kinh
A xà thế vương nữA thuật đạtbồ tát kinh
Vô cấu thí nữ kinh
Đắc vô cấu nữ kinh
Văn thù sư lợi sở thuyết bất tư nghị
Phật cảnh giới kinh
Như huyễn tam muội kinh
Thánh thiện trụ ý thiên tử sở vấn kinh
Thái tử loát hộ kinh
Thái tử hòa lưu kinh
Đàm vô sấm đời Bắc Lương
Pháp hộ đời Bắc Tống
Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán

Khang tăng khải đời Ngụy
Chi khiêm đời Ngô
Pháp hiền đời Bắc Tống
Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán
Tăng già bà la đời Lương
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Pháp hộ đời Bắc Tống
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Bất không đời Đường
Nhật xứng đời Bắc Tống
Thí hộ đời Bắc Tống
An huyền đời Hậu Hán
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
mất tên người dịch
Bất không đời Đường
Xà na quật đa đời Tùy
Bạch diên đời Ngụy
Chi thi luân đời Ngụy
Bạch pháp tổ đời Tây Tấn
Thí hộ đời Bắc Tống
Pháp cự đời Tây Tấn
Pháp thiên đời Bắc Tống
Cưu ma la thập đời Hậu Tần
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Bát nhã lưu chi đời Đông Ngụy
Bồ đề lưu chí đời Đường
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Tì mục trí tiên đời Bắc Ngụy
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Đời Tây Tấn, mất tên người
dịch
SỐ HỘI TÊN KINH SỐ QUYỂN TÊN NGƯỜI DỊCH

1431
Í
Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này nay chỉ còn lại những phần rời rạc. Cứ theo Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 10, khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về nước, đã mang về theo bản tiếng Phạm của kinh này. Sau khi ngài Huyền trang đã dịch xong toàn bộ kinh Đại bát nhã 600 quyển, bậc danh đức các nơi thỉnh ngài dịch lại bộ kinh Bảo tích, nhưng lúc ấy ngài đã kiệt sức và tự biết chẳng bao lâu nữa ngài sẽ tịch, nên ngài đã từ chối lời thỉnh cầu. Nhưng bản tiếng Phạm do ngài Huyền trang mang về nay không còn. Lại theo Ấn độ Phật giáo sử chương 13, chương 20 của Đa la na tha nói, thì nguyên bản tiếng Phạm của kinh này cùng với các kinh Hoa nghiêm, Đại tập. Bát nhã mỗi thứ đều có hơn 10 vạn bài tụng, nhưng sau vì cứ đắp đổi truyền dịch nên nay chỉ còn 49 hội 120 quyển.
Kinh này còn có bản dịch tiếng Tây tạng nhan đề: "Đại bảo tích pháp môn thập vạn chương" (Tạng: Dkon-mchog brtsegs-pa chen-po#i chos-kyi-rnam-graís le#u stoí-phrag-brgya-pa) cũng có 49 hội. Nhưng bản dịch Tây tạng vốn truyền dịch các hội một cách riêng lẻ, vả lại thiếu một số hội, sau mới theo bản Hán dịch mà bổ sung số hội đó và phỏng theo qui tắc 49 hội mà tập thành.
Mỗi hội trong kinh này có rất nhiều chú sớ. Đại bảo tích kinh luận 4 quyển (ngài An tuệ soạn), do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy, là chú thích hội 43 và Đại bảo tích kinh thích cũng do ngài

Bồ đề lưu chi dịch là chú thích hội 41,
Đại bảo tích kinh sớ 3 quyển của ngài
Tiềm chân là chú thích hội 15 (bản dịch
của ngài Bất không), Đại bảo tích kinh tử
chú của ngài Khang tăng hội là chú thích
ĐẠI BẢO TÍCH KINH
38
38
39
42
42
43
43
45
46
46
46
47
48
49
Tuệ thượng bồ tát vấn đạithiện quyềnkinh
Đại phương quảng thiện xảo phương
tiện kinh
Đại thừa hiển thị kinh
Đại thừa phương đẳng yếu tuệ kinh
Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện kinh
Phật di nhật ma ni bảo kinh
Ma ha diễn bảo nghiêm kinh
Đại ca diếp vấn đại bảo tích chính pháp
kinh
Văn thù sư lợi sở thuyết ma ha bát
nhã ba la mật kinh
Văn thù sư lợi sở thuyết bát nhã ba la
mật kinh
Đại bát nhã kinh đệ thất phận
Đại phương đẳng đại tập kinh Bảo kế
bồ tát phẩm
Thắng man sư tử hống nhất thừa đại

phương tiện phương quảng kinh
Tì da sa vấn kinh
2 quyển
4 quyển
2 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
5 quyển
2 quyển
1 quyển
2 quyển
2 quyển
1 quyển
2 quyển
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Thí hộ đời Bắc Tống
Nhật chiếu đời Đường
An thế cao đời Hậu Hán
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán
ĐờiTây Tấn, mất tên người dịch
Thí hộ đời Bắc Tống
Mạn đà la tiên đời Lương
Tăng già bà la đời Lương
Huyền trang đời Đường
Đàm vô sấm đời Bắc Lương
Cầu na bạt đà la đời Tống
Bát nhã lưu chi đời Bắc Ngụy

1432
Í
hội 19 (bản dịch của ngài An huyền). Ngoài ra, có rất nhiều bản chú sớ các hội thứ 5, hội thứ 28.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.19; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1; Duyệt tạng tri tân Q.2, Q.3; Tây tạng dịch Đại bảo tích kinh chi nghiên cứu (Anh bộ Văn kính, Đại cốc học báo 11)].
ĐẠI BẢO TÍCH KINH LUẬN
Phạm: Mahà - ratnakùỉa - dharmaparyàya-zatasàhasrikàparivarta-kàzyapa-parivarta-ỉìkà. Gồm 4 quyển, do ngài An tuệ soạn (theo bản dịch Tây tạng), ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy.
Luận này tuy có tên là Đại bảo tích kinh luận, nhưng không phải là bản chú thích toàn bộ kinh Đại bảo tích 120 quyển do ngài Bồ đề lưu chi biên dịch vào đời Đường, mà chỉ là sách chú sớ của hội thứ 43, là hội Phổ minh bồ tát (tức kinh Bảo tích cổ) mà thôi.
Nội dung trước hết nêu hai bài kệ tụng Qui kính, kế đến, giải thích danh nghĩa hai chữ "Bảo tích", cho rằng bộ kinh Bảo tích thu nhiếp tất cả pháp Đại thừa, đức Như lai vì các Bồ tát mà nói 16 tướng sai khác của tà hạnh, chính hạnh. Sau hết, dùng thể vấn đáp giải thích rõ văn kinh.
Luận này còn có bản dịch Tây tạng, thu vào kinh sớ bộ trong Đan châu nhĩ.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9].

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH
Phạm:Mahà-prajĩàpàramità-sùtra.
Gồm 600 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Đại bát nhã kinh, thu vào Đại chính tạng tập 5 đến tập 7.
Bát nhã ba la mật đa nghĩa là trí tuệ đạt đến bờ bên kia (bờ giải thoát). Toàn bộ kinh nhắm mục đích nói rõ ràng, hết thảy mọi hiện tượng trong thế gian đều do nhân duyên (các mối quan hệ tương đối) hòa hợp mà có, là giả dối không thật. Phải nhận thức chân tướng của các pháp (hiện tượng) bằng trí tuệ bát nhã thì mới có thể nắm bắt được chân lí tuyệt đối mà đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát.
Kinh này là cơ sở lí luận của Phật giáo Đại thừa, và là tập đại thành của các bộ kinh Bát nhã.
Bát nhã bộ là bộ kinh điển lớn nhất trong Đại tạng kinh, toàn bộ chiếm khoảng 1/3 tạng kinh, còn kinh Đại bát nhã thì chiếm 3/4 của toàn Bát nhã bộ, 1/4 còn lại thì thuộc các kinh Bát nhã như: Đại phẩm bát nhã, Tiểu phẩm bát nhã, Kim cương bát nhã v.v... Còn nói về thứ tự trước sau của các kinh thuộc Bát nhã bộ trong quá trình thành lập và phát triển của kinh điển, thì Đạo hành bát nhã và Tiểu phẩm bát nhã là sớm nhất, kế đó là Đại phẩm bát nhã và Kim cương bát nhã v.v..., sau hết là kinh Đại bát nhã và các bộ Bát nhã khác xuất hiện tiếp theo. Lúc ấy là khoảng thời kì giữa của sự thành lập kinh điển Đại thừa.
Trước ngài Huyền trang đã có một số kinh Bát nhã được dịch ra Hán văn, nhưng vì chưa được đầy đủ nên ngài Huyền trang tổ chức dịch lại tại chùa Ngọc hoa cung với các ngài Gia thượng, Đại thừa khâm,

Đại thừa quang, Tuệ lãng, Khuy cơ bút thụ, các ngài Huyền tắc, Thần phưởng nhuận văn, các ngài Tuệ quí, Thần thái, Tuệ cảnh chứng nghĩa. Công việc phiên dịch được bắt đầu vào tháng giêng năm Hiển khánh thứ 5 (660) đời vua Cao tông nhà Đường đến tháng 10 năm Long sóc thứ 3 (663) thì hoàn tất. Năm sau, ngài Huyền trang thị tịch tại chùa Ngọc hoa cung.

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

1433
Í
Toàn bộ kinh Đại bát nhã gồm 600
quyển chia làm 16 hội do đức Phật đã tuyên
thuyết ởbốn nơi:
1. Núi Linh thứu ở gần thành Vương xá.
2. Vườn Cấp cô độc.
3. Cung vua trời Tha hóa tự tại.
4. Tinh xá Trúc lâm ở gần thành Vương xá.
Trong 16 hội thì 9 hội: 1, 3, 5, 11, 12,
13, 14, 15, 16 là dịch mới của ngài Huyền
trang, gồm có 481 quyển, còn 7 hội kia là
dịch lại.
Hội thứ 1: Gồm 79 phẩm, 400 quyển,
nội dung nói về việc mở rộng và tu tập pháp
quán Bát nhã, hạnh nguyện của Bồ tát và sự
sâu xa thù thắng của Bát nhã; tường thuật
nhân duyên tán thán cúng dường của các vị
Đại đệ tử, chư Thiên, Thích, Phạm và công
đức rộng lớn của việc thụ trì Bát nhã dù chỉ
với một câu, đồng thời, căn cứ vào nhân
duyên thụ lãnh Bát nhã của hai bồ tát
Thường đề và Pháp dũng mà nói rõ việc được
nghe nói Bát nhã ba la mật là việc rất khó.
Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 100
và Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 nói,
thì nguyên bản tiếng Phạm của hội thứ 1
gồm có 132.600 kệ tụng, tương đương với
100.000 kệ tụng Bát nhã (Phạm:
Zatasàhasrikà-prajĩàpàramità) tiếng
Phạm hiện còn. Đối chiếu và so sánh với
Đại chính tạng, thì bản tiếng Phạm gồm có
6 chương, 72 phẩm, trong đó, thiếu mất các
phẩm là: Phẩm Bồ tát Thường đề, phẩm Bồ
tát Pháp dũng và phẩm Kết khuyến, các
phẩm còn lại có rất nhiều chỗ khác với bản
Hán dịch. Nhưng các bản Tạng dịch cũng

có nhiều chỗ giống bản tiếng Phạm và chỉ
có bản Nại đường (Tạng:Snar - than) là
có đủ 3 phẩm Thường đề, Pháp dũng và Kết
khuyến mà thành 75 phẩm.
Hội thứ 2: Gồm 85 phẩm, 78 quyển.
So với hội thứ 1, về nghĩa thì giống nhau,
nhưng văn thì ngắn gọn hơn, sự thay đổi
các phẩm cũng khác và thiếu ba phẩm
Thường đề, Pháp dũng v.v... Tương đương
với 25.000 kệ tụng Bát nhã (Phạm:
Paĩcaviôzatisàhasrikà-prajĩàpàramità)
hiện còn. Bản dịch Tây tạng chia làm 76
phẩm, trong có các phẩm Thường đề v.v...
Theo bài tựa của hội thứ 2 do ngài
Huyền tắc ở chùa Tây minh soạn, thì các
kinhnhư: Phóng quang bát nhã 20 quyển
do ngài Vô xoa la dịch vào đời Tây Tấn,
kinh Quang tán (thiếu nửa sau) 10 quyển
do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn,
kinh Ma ha bát nhã ba la mật 27 quyển (Đại
phẩm) do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời
Diêu Tần v.v... đều là những bản dịch khác
của hội này.
Hội thứ 3: Gồm 31 phẩm, 59 quyển. Về
chỉ thú thì gần giống với hai hội trước, nhưng
các phẩm thì khác nhau và cũng thiếu 3
phẩm Thường đề, Pháp dũng v.v...
Theo Pháp uyển châu lâm quyển 100
và Khai nguyên thích giáo lục quyển 11,
thì nguyên bản tiếng Phạm của hội thứ 3
gồm 18.000 kệ tụng, tương đương với
18.000 tụng Bát nhã của bản dịch Tây tạng
(Tạng: Zes-rab-kyi Pha-rol-tu phyin-pa
khri-brgyad-stoí-pa). Bản dịch Tây tạng
chia làm 87 phẩm, có đủ ba phẩm Thường
đề v.v...
Hội thứ 4: Gồm 29 phẩm, 18 quyển. Về
yếu chỉ thì giống với ba hội trước, nhưng

văn rất tỉnh lược.
Theo bài Tựa hội thứ 4 của ngài Huyền tắc và Pháp uyển châu lâm, Khai nguyên thích giáo lục, thì các kinh như: Đạo hành bát nhã 10 quyển do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán, kinh Đại minh độ 6 quyển do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật 10 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần v.v... đều là những bản dịch khác của hội này (kinh Phật mẫu xuấtsinh tam pháp tạng bát nhã ba la mật đa 25 quyển do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống cũng là cùng ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

1434
Í
bản với hội này). Bản tiếng Phạm gồm 8.000
kệ tụng, tương đương với 8.000 tụng Bát nhã
(Phạm:Awỉasàhasrikà-prajĩàpàramità)
hiện còn.
Hội thứ 5: Gồm 24 phẩm, 10 quyển.
Nội dung rất vắn tắt so với bốn hội trước.
Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích
giáo lục đều nói bản tiếng Phạm của hội này
có 4.000 tụng.
Hội thứ 6: Gồm 17 phẩm, 8 quyển. Nội
dung hội này là đức Phật nói pháp Bát nhã
và cách tu tập Bát nhã cho Thắng thiên vương
nghe. Hội này cùng bản với kinh Thắng thiên
vương Bát nhã ba la mật đa 7 quyển do ngài
Nguyệt bà thủ na dịch vào đời Trần thuộc
Nam triều. Pháp uyển châu lâm và Khai
nguyên thích giáo lục nói, nguyên bản tiếng
Phạm của hội này là 2.500 kệ tụng.
Hội thứ 7: Phần Mạn thù thất lợi, 2
quyển, tương đương với 700 kệ tụng Bát nhã
(Phạm: Saptazatikà-prajĩàpànamità)
tiếng Phạm, không lập tên phẩm riêng.
Nội dung tường thuật việc ngài Mạn thù
thất lợi và đức Phật thuyết pháp về nhất
tướng của Như lai và của hữu tình giới là
bất khả đắc, tướng của phúc điền là bất khả
tư nghị, nhất tướng trang nghiêm tam ma
địa v.v...
Hội này là cùng bản với kinh Văn thù
sư lợi sở thuyết ma ha bát nhã ba la mật 2
quyển, do ngài Mạn đà la tiên dịch vào đời
Lương (thu vào hội thứ 46 trong kinh Đại
bảo tích) và kinh Mạn thù sư lợi sở thuyết
bát nhã ba la mật 1 quyển, do ngài Tăng
già ba la dịch (cũng vào đời Lương). Pháp

uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo
lục nói bản tiếng Phạm của hội này có 800
kệ tụng.
Hội thứ 8: Phần Na già thất lợi, 1 quyển.
Nội dung tường thuật việc bồ tát Diệu
cát tường thuyết giảng về các pháp thế gian
như mộng huyễn chẳng phải thật có và về
pháp vị vô thượng. Hội này là đồng bản
với kinh Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh
tịnh phân vệ 2 quyển, do Tường công dịch
vào đời Tống. Pháp uyển châu lâm và Khai
nguyên thích giáo lục nói bản tiếng Phạm
của hội này có 400 kệ tụng.
Hội thứ 9: Năng đoạn kim cương phần, 1
quyển. Tương đương với Kim cương năng đoạn
bát nhã ba la mật đa (Phạm:Vajracchedikàprajĩàpàramità)
tiếng Phạm.
Nội dung đức Phật nói về việc phát tâm
hướng tới Bồ tát thừa, tu hành theo Bát nhã
và phương pháp nhiếp phục tâm cho tôn
giả Thiện hiện (Tu bồ đề) nghe. Các kinh:
Kim cương bát nhã ba la mật 1 quyển do
các ngài: Cưu ma la thập đời Diêu Tần, Bồ
đề lưu chi đời Nguyên Ngụy và ngài Chân
đế đời Trần dịch, kinh Kim cương năng đoạn
bát nhã ba la mật 1 quyển, do ngài Cấp đa
dịch vào đời Tùy, và kinh Năng đoạn kim
cương bát nhã ba la mật đa 1 quyển, do ngài
Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường v.v... đều là
đồng bản của hội này.
Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên
thích giáo lục nói bản tiếng Phạm của hội
này có 300 kệ tụng.
Hội thứ 10: Phần Bát nhã lí thú, 1
quyển, tương đương với 150 kệ tụng Bát
nhã lí thú (Phạm:Prajĩàpàramità-nayazatapaĩcàzatikà)
tiếng Phạm hiện còn.
Nội dung đức Phật nói về pháp môn:

Nhất thiết pháp thậm thâm vi diệu Bát nhã
lí thú thanh tịnh cho các Bồ tát nghe. Các
kinh: Thực tướng bát nhã ba la mật do ngài
Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường, Kim
cương đính du già lí thú bát nhã do ngài
Kim cương trí dịch, Đại lạc kim cương bất
không chân thực tam ma da do ngài Bất
không dịch, Biến chiếu bát nhã ba la mật
do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống v.v... mỗi
thứ 1 quyển, đều là cùng bản với hội này.
Theo Pháp uyển châu lâm và Khai
nguyên thích giáo lục nói, thì bản tiếng Phạm
của hội này gồm 300 kệ tụng. Nhưng Chí
ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

1435
Í
nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục
quyển 1 thì bảo hội này và nguyên bản tiếng
Phạm hiện còn giống nhau, đều gồm 150
bài tụng.
Hội thứ 11: Phần Bố thí ba la mật đa,
5 quyển.
Nội dung ngài Xá lợi phất nói với các vị
Bồ tát là nếu đem lòng đại bi làm việc bố
thí, thì sẽ được Nhất thiết trí trí, chứng Vô
thượng bồ đề. Còn đức Phật thì vì Mãn từ
tử mà nói rõ nghĩa tất cả pháp chẳng phải
thực có, không có được, mất, lợi, hại, đồng
thời, Ngài dùng sức thần thông khiến đại
chúng thấy các Bồ tát trong vô lượng thế
giới ở 10 phương đang tu hạnh bố thí và
phát tâm cầu Nhất thiết trí.
Hội thứ 12: Phần Tịnh giới ba la mật
đa, 5 quyển.
Nội dung ngài Xá lợi phất nhờ sức thần
thông của đức Phật mà nói rộng về nghĩa
chân thực của tịnh giới, chỉ bảo rõ thế nào
là giữ giới và thế nào là phạm giới. Như:
Phát tâm Nhị thừa là phạm giới, hướng tới
Vô thượng chính đẳng bồ đề là giữ giới; dính
mắc vào tướng bố thí, phân biệt các pháp,
xa lìa nhất thiết trí là phạm giới v.v...
Hội thứ 13: Phần An nhẫn ba la mật
đa, 1 quyển.
Nội dung ngài Mãn từ tử và Xá lợi phất
nói rõ về pháp An nhẫn vô thượng bồ đề,
tức là nếu đem tâm tàm quí mà tu pháp
quán không thì sẽ chấm dứt tâm tranh đấu,
được an ổn.
Hội thứ 14: Phần Tinh tiến ba la mật, 1
quyển.

Nội dung đức Phật giải thích rõ cho Mãn
từ tử về việc an trụ nơi Bát nhã, ngăn dứt
sáu tình, siêng chăm ba học: Đó là con đường
dẫn đến hoàn thành hạnh Bồ tát.
Hội thứ 15: Phần Tĩnh lự ba la mật đa,
2 quyển.
Nội dung đức Phật ở trong hội Linh sơn
nói về tất cả thiền định như: Tứ thiền, Bát
giải thoát, Cửu thứ đệ định v.v... đồngthời,
Ngài nói về Không bát nhã tam muội cho
các tôn giả Xá lợi phất và Mãn từ tử nghe.
Theo Khai nguyên thích giáo lục, bản
tiếng Phạm của hai hội thứ 11, 12 mỗi hội
là 2.000 kệ tụng, hai hội 13, 14 mỗi hội 400
kệ tụng, hội 15 có 800 kệ tụng. Nhưng Pháp
uyển châu lâm bảo bản tiếng Phạm của hội
14 là 800 kệ tụng.
Hội thứ 16: Phần Bát nhã ba la mật đa,
8 quyển.
Nội dung đức Phật ở trong hội Trúc lâm,
thành Vương xá nói cho bồ tát Thiện dũng
mãnh nghe về giải thoát Bát nhã vô sở đắc.
Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích
giáo lục nói, nguyên văn bản tiếng Phạm
của hội này gồm 2500 kệ tụng, tương đương
tiếng Phạm hiện còn:Suvikràntavikràmiparipfcchà,
bản dịch Tây tạng chia làm 7
chương.
Trong 16 hội nêu trên đây, đã có một số
hội được ấn hành nguyên bản tiếng Phạm
và bản dịch Tây tạng, như các hội thứ 1, thứ
4, thứ 7, thứ 9 v.v...
Sau khi kinh này được truyền dịch, ngài
Huyền tắc ở chùa Tây minh có viết lời tựa
cho mỗi hội trong 16 hội, ngài Khuy cơ ở
chùa Đại từ ân soạn Đại Bát nhã ba la mật
đa kinh Lí thú phần thuật tán 3 quyển, ngài
Nguyên hiểu người Tân la (Triều tiên) thì

soạn Đại tuệ độ kinh tông yếu 1 quyển. Ngoài ra còn có Đại bát nhã kinh quan pháp 6 quyển của ngài Đại ẩn đời Tống, Đại bát nhã kinh cương yếu 10 quyển của ngài Cát đỉnh đời Thanh v.v... Rồi đến Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục quyển 1, quyển 2 thượng, Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục quyển 1, Duyệt tạng tri tân quyển 16 đến quyển 23 v.v... cũng đều có nói về cương yếu của kinh này.

Số hội, số kệ tụng, quyển thứ, số phẩm, cùng bản dịch khác, người dịch của kinh này được đồ biểu như sau:

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

1436
ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH Í
132.600 kệ
25.000 kệ
18.000 kệ
8.000 kệ
4.000 kệ
2.500 kệ
800 kệ
400 kệ
1 - 400
401 - 478
479 - 537
538 - 555
556 - 565
566 - 573
574 - 575
576
79
85
31
29
24
17
Mạn thù
thất lợi phần
Na già thất
lợi phần
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch
Vô la xoa đời Tây Tấn dịch
Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch
Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch
Chi khiêm đời Ngô dịch
Đàm ma bì đời Tiền Tần dịch
Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch
Thí hộ đời Bắc Tống dịch
Nguyệt bà thủ na đời Tùy dịch

Mạn đà la tiên đời Lương dịch
Tăng già bà la đời Lương dịch
Tường Công đời Tống dịch
SỐ HỘI
SỐ KÊ TỤNG
KHAI NGUYÊN
THÍCH GIÁO LỤC QUYỂN THỨ CÙNG BẢN DỊCH KHÁC NGƯỜI DỊCH
1
2
3
4
5
6
7
8
SỐ PHẨM
Quang tán bát nhã kinh 10 quyển
Phóng quang bát nhã kinh 20 quyển
Ma ha bát nhã ba la mật kinh 27 quyển
Đạo hành Bát nhã kinh 10 quyển
Đại minh độ vô cực kinh 6 quyển
Ma ha bát nhã ba la mật đa sao kinh 5 quyển
Ma ha bát nhã ba la mật kinh 10 quyển
Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát nhã ba la mật đa kinh 25 quyển
Thắng thiên vương bát nhã ba la mật kinh 7 quyển
Đại bảo tích kinh đệ tứ thập lục phần 2 quyển
Văn thù sư lợi sở thuyết bát nhã ba la mật kinh1 quyển
Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh tịnh phân vệ kinh 2 quyển

1437
Í ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH
SỐ HỘI SỐ KÊ TỤNG
KHAI NGUYÊN
THÍCH GIÁO LỤC
CÙNG QUYỂN THỨ SỐ PHẨM BẢN DỊCH KHÁC NGƯỜI DỊCH
9
10
11
12
13
14
15
16
300 kệ
300 kệ
2000 kệ
2000 kệ
400 kệ
400 kệ
800 kệ
2500 kệ
577
578
579 - 583
584 - 588
589
590
591 - 592
593 - 600
Năng đoạn kim
cương phần
Bát nhã lí thú
phần
Bố thí ba la
mật đa phần
Tịnh giới ba la

mật đa phần
An nhẫn ba la
mật đa phần
Tinh tiến ba la
mật đa phần
Tĩnh lự ba la
mật đa phần
Bát nhã ba la
mật đa phần
Kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Kim cương năng đoạn ba la mật kinh 1 quyển
Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Thực tướng bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Kim cương đính du già lí thú bát nhã ba la mật
kinh 1 quyển
Đại lạc kim cương bất không tam ma da kinh 1 quyển
Biến chiếu bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch
Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy dịch
Chân đế đời Trần dịch
Đạt ma cấp đa đời Tùy dịch
Huyền trang đời Đường dịch
Nghĩa tịnh đời Đường dịch
Bồ đề lưu chí đời Đường dịch
Kim cương trí đời Đường dịch
Bất không đời Đường dịch
Thí hộ đời Bắc Tống dịch

1438
Í
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Đại đường cố tam tạng pháp sư Huyền trang hành trạng; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1; Phật giáo kinh điển khái thuyết; Tân Phật giáo thứ 9 mục 7 (Độ biên Hải húc, Đại bát nhã kinh khái quan); Tông giáo nghiên cứu tân thứ 2 đoạn 4 (Can tả Long trường, Bát nhã kinh chi chư vấn đề); Nguyên thủy bát nhã kinh chi nghiên cứu].
ĐẠI BÁT NHÃ HỘI
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Tức là Pháp hội giảng diễn hoặc đọc tụng kinh Đại bát nhã để cầu quốc thái dân an. Cũng gọi Đại bát nhã kinh hội, Bát nhã hội. Kinh Đại bát nhã gồm 600 quyển, là bộ kinh ở vào hàng đầu của tất cả các kinh, cúng dường kinh này sẽ được vô lượng công đức.
ĐẠI BẤT THIÊN ĐỊA PHÁP
... ...
Phạm: A-kuzala-mahà-bhùmikadharma. Một trong các pháp Tâm sở của Hữu bộ.
Chỉ cho hai loại hiện tượng tâm lí hiện khởi do tương ứng với tất cả tâm bất thiện. Đó là:
1. Vô tàm (Phạm:àhrìkya, không thẹn thùng): Không có lòng sùng kính và thuận theo đối với các bậc có đạo đức và đối với các việc thiện, không có tâm hổ thẹn đối với tội lỗi mình đã gây nên, vì thế bị các bậc thiện sĩ tránh xa.
2.Vô quí (Phạm: anapatràpya, không

xấu hổ): đối với tội quả ở hiện tại và vị lai không có lòng sợ hãi, và khi làm điều xấu ác, không biết hổ thẹn với người khác.
Hai tác dụng tâm lí trên đây thường dấy động cùng một lúc với tất cả tâm bất thiện, nên gọi là Đại bất thiện; lại chính Tâm vương là nơi từ đó chúng dấy động thì gọi là Đại bất thiện địa; còn hai pháp vô tàm, vô quí là thuộc về Đại bất thiện địa, nên gọi là Đại bất thiện địa pháp.
[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.4; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2]. (xt. Tàm Quí).
ĐẠI BI
.....
Phạm,Pàli:Mahàkaruna.
Bi nghĩa là thương xót và cứu giúp. Chư Phật và Bồ tát không nỡ thấy chúng sinh đau khổ nên mở lòng thương rộng lớn cứu vớt. Theo Hữu bộ Tiểu thừa thì Đại bi là một trong 18 pháp bất cộng, còn theo tông Pháp tướng Đại thừa thì là một trong 140 pháp bất cộng. Cũng có thuyết cho Đại bi là một trong bốn tâm Vô lượng, như 10 tâm đại bi nói trong kinh Hoa nghiêm và 32 tâm đại bi nói trong kinh Bảo vũ.
Ngoài ra, Đại bi thường được dùng song song với "Đại từ" mà phổ thông nhất là để biểu thị lòng từ bi của bồ tát Quan thế âm. Nhưng, về danh từ "đại bi" các kinh giải thích có hơi khác nhau.
I. Theo thuyết của Tiểu thừa:
Luận Đại tì bà sa quyển 31, quyển 38, luận Câu xá quyển 27 cho rằng, Đại bi là trí thế tục của Phật duyên với tất cả hữu tình trong ba cõi mà khởi, có 5 nghĩa:
1. Tư lương đại: Do nhiều phúc đức và

trí tuệ tạo thành.
2. Hành tướng đại: Sức đại bi có khả
năng nhổ tận gốc ba thứ khổ (khổ khổ, hoại
khổ, hành khổ).
3. Sở duyên đại: Lấy hữu tình trong ba
cõi làm sở duyên.
4. Bình đẳng đại: Lòng bình đẳng mang
lại lợi ích, yên vui cho tất cả hữu tình, không
phân biệt kẻ oán người thân.
ĐẠI BẤT THIÊN ĐỊA PHÁP

1439
Í
5. Thượng phẩm đại: Đại bi là phẩm hạnh cao nhất trong các pháp, không có lòng thương nào khác sánh kịp.
Nếu lại đem so sánh giữa "Đại bi" và "Bi" thì có tám sự khác nhau:
1. Tự tính dị(Khác về tính chất): Đại bi lấy trí tuệ làm thể, còn Bi thì lấy không sân hận làm thể.
2. Hành tướng dị(Hành tướng khác): Đại bi duyên theo hành tướng của "Ba khổ", còn Bi thì chỉ duyên theo hành tướng "khổ khổ".
3. Sở duyên dị(Sở duyên khác): Đại bi duyên chung cả ba cõi, Bi chỉ duyên ở cõi Dục.
4. Y địa dị(Chỗ nương khác): Đại bi nương vào thiền thứ tư, Bi nương chung cả bốn thiền.
5. Y thân dị(Thân nương khác): Đại bi nương vào thân Phật, Bi nương vào thân Thanh văn, Duyên giác.
6. Chứng đắc dị(Chứng đắc khác): Đại bi xa lìa phiền não ở cõi trời Hữu đính mà chứng đắc, còn Bi thì chỉ dứt trừ phiền não của cõi Dục mà chứng đắc.
7. Cứu tế dị(Cứu độ khác): Đại bi có năng lực thành tựu việc cứu độ, còn Bi thì chỉ hi vọng cứu độ.
8. Ai mẫn dị(Thương xót khác): Đại bi thì lòng thương xót bình đẳng, còn Bi thì chỉ cứu các nỗi khổ của hữu tình ở cõi Dục, cho nên lòng thương không bình đẳng.
Ngoài ra, luận Thành thực quyển 12 cũng giải thích rõ về Đại bi của Phật, sự giải thích này đại khái cũng giống với thuyết của Hữu bộ, nhưng luận Thành thực nhấn mạnh:

"Trước hết nói về pháp không, sau mới bàn đến đại bi", đó là điểm bất đồng rõ rệt giữa hai bên.

II. Thuyết của Đại thừa:

Trong 2.000 hành pháp của ngài Phổ hiền nói trong kinh Hoa nghiêm quyển 53 (bản dịch mới), Đại bi được phối hợp với giai vị Thập trụ để nêu ra 10 nguyên do phát khởi đại bi của Bồ tát.

1. Do quán xét nơi chúng sinh nương tựa (mà phát khởi đại bi).
2. Do quán xét căn tính của chúng sinh không điều thuận.
3. Do quán xét thấy chúng sinh thiếu thiện căn.
4. Do quán xét chúng sinh còn mãi trong đêm dài tối tăm.
5. Do quán xét chúng sinh làm các việc bất thiện.
6. Do quán xét chúng sinh bị lòng tham muốn trói buộc.
7. Do quán xét chúng sinh mãi chìm đắm trong bể khổ sống chết.
8. Do quán xét chúng sinh bị bệnh khổ triền miên.
9. Do quán xét chúng sinh không muốn làm các việc thiện.
10. Do quán xét chúng sinh không biết đến Phật pháp.

Ngoài ra, kinh Bảo vũ quyển 5, kinh Tư ích quyển 3, kinh Đại tát già ni kiền tử quyển 6, kinh Trừ cái chướng bồ tát quyển 8 v.v... đều có nêu ra thuyết "Như lai tam thập nhị đại bi (Phạm: Dvàtriôsat tathàgatasya mahàkaruià#) tức là các hữu tình không thấy rõ được thực tướng của các pháp, lại vì vọng chấp nên cứ chìm đắm mãi trong đêm dài vô minh; đức Như lai rất thương xót và

khởi tâm đại bi nhiếp hóa chỉ dạy họ.
Kinh Tư ích nói: Thuyết pháp, tùy nghi, phương tiện, pháp môn, đại bi là năm lực của đức Như lai và là chỗ mà tất cả hàng Nhị thừa không thể đạt đến được.
Luận Du già sư địa quyển 44, quyển 49 thì đặc biệt nhấn mạnh sự sai khác giữa Bi và Đại bi là ở điểm "cực thanh tịnh". Tức là cho từ bi của Phật và của các vị Bồ tát Thập địa là Đại bi, còn từ bi của các bậc khác thì chỉ gọi là Bi, là vì các bậc ấy vẫn chưa đạt đến cảnh địa "cực thanh tịnh".
Bởi thế, trong tám pháp của Bồ tát nói
ĐẠI BI

1440
Í
trong luận Thập trụ tì ba sa quyển 1 mới có
cái gọi là "cao đê đại tiểu" (cao thấp lớn nhỏ),
đồng thời, đề ra thuyết "Tam duyên từ bi",
nghĩa là: Từ bi duyên theo các hữu tình là
Tiểu bi, từ bi duyên pháp là Trung bi, còn
từ bi không có năng duyên và sở duyên là
Đại bi.
[X. luận Phật tính Q.2; Pháp hoa huyền
tán Q.9; Phiên dịch danh nghĩa đại tập
chương 10]. (xt. Từ Bi).
ĐẠI BI BỒ TÁT
Chỉ cho bồ tát Quan thế âm.
Danh từ Đại bi tuy chỉ chung cho chư
Phật và Bồ tát, nhưng bồ tát Quan thế âm là
chủ của môn Từ bi nên đặc biệt gọi Ngài là
Đại bi bồ tát.
[X. kinh Thỉnh Quan âm; Quán vô lượng
thọ Phật kinh sớ Q.3 định thiện nghĩa].
ĐẠI BI CHÚ
.....
Phạm:Mahàkàruịikacitta-dhàraịì.
Cũng gọi Thiên thủ thiên nhãn Quan thế
âm đại bi tâm đà la ni, Thiên thủ thiên nhãn
Quan thế âm bồ tát đại thần chú, Quảng
đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni, Đại
bi tâm đà la ni. Cũng tức là thần chú căn
bản hiển bày công đức nội chứng của bồ tát
Quan thế âm nghìn mắt nghìn tay.
Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn
Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô
ngại đại bi tâm đà la ni do ngài Già phạm
đạt ma dịch vào đời Đường, thì toàn văn
bài chú này có 84 câu và người trì tụng chú
này sẽ được 15 thứ thiện sinh (sinh ra được
tốt lành) và tránh được 15 thứ ác tử (cái

chết thê thảm).
- Mười lăm thứ thiện sinh là:
1. Sinh vào nơi thường gặp được vua hiền.
2. Thường sinh vào nước tốt lành yên vui.
3. Thường gặp thời vận may mắn.
4. Thường gặp bạn tốt.
5. Sáu giác quan thường được đầy đủ.
6. Tâm đạo thuần thành.
7. Không phạm giới cấm.
8. Họ hàng ân nghĩa thuận hòa.
9. Của cải lương thực thường được dồi dào.
10. Thường được người khác cung kính, giúp đỡ.
11. Có của báu thì không bị người ta cướp đoạt.
12. Những điều mong cầu đều được như ý.
13. Long thiên thiện thần luôn luôn hộ vệ.
14. Sinh vào nơi được thấy Phật nghe pháp.
15. Nghe chính pháp ngộ được nghĩa sâu xa.
- Mười lăm thứ bạo tử là:
1. Chết vì đói khát khốn khổ.
2. Chết vì bị gông cùm giam cầm đánh đập.
3. Chết vì oan gia báo thù.
4. Chết vì giết nhau trong chiến trận.
5. Chết vì bị ác thú hùm, sói ăn thịt.
6. Chết vì bị rắn độc, bò cạp cắn.
7. Chết vì bị nước cuốn, lửa đốt.
8. Chết vì trúng thuốc độc.
9. Chết vì trùng độc làm hại.
10. Chết vì điên cuồng mất trí.
11. Chết vì ngã từ sườn núi hoặc rơi từ cây cao xuống.
12. Chết vì thầy bùa trù ếm.
13. Chết vì tà thần ác quỉ được dịp

hãm hại.
14. Chết vì bịnh nan y.
15. Chết vì tự sát.
Ngoài ra, kinh Thiên nhãn thiên tí Quán thế âm bồ tát đà la ni thần chú quyển thượng nói: Người trì tụng chú này 108 biến, thì tất cả phiền não tội chướng, ngay cả trọng tội ngũ nghịch cũng đều được tiêu trừ, thân, khẩu, ý thanh tịnh. Ngày nay, các tông phái của Hiển giáo cũng như của Mật giáo rất coi

ĐẠI BI CHÚ

1441
Í
trọng sự trì tụngthần chú này.
Bài chú này có nhiều loại phiên dịch và
về chương cú thì cũng tùy theo các kinh
mà có khác, như kinh Thiên nhãn thiên tí
Quán thế âm bồ tát đà la ni thần chú quyển
thượng(ngài Trí thông dịch), kinh Thiên thủ
thiên nhãn Quán thế âm bồ tát mỗ đa la
ni thân(ngài Bồ đề lưu chí dịch) có 94 câu;
Thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát
quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà
là ni chú bản(ngài Kim cương trí dịch) có
113 câu; kinh Kim cương đính du già thiên
thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành
nghi quĩ quyển hạ(ngài Bất không dịch)có
40 câu; Thiên thủ thiên nhãn Quán thế
âm bồ tát đại bi tâm đà la ni(ngài Bất không
dịch)có 82 câu.
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui
Q.thượng Chúc li chương; Thiền lâm tượng
khí tiên Kinh lục môn].
ĐẠI BI CUNG
.....
Bi và trí là hai pháp môn đi song song,
cho nên được phối với tay trái và tay phải.
Đại bi chủ về đức tĩnh, được phối với tay
trái; Đại trí chủ về đức động, phối với tay
phải. Ngoài ra, Đại bi còn được phối với cái
cung, Đại trí phối với mũi tên, cho nên mới
gọi Đại bi cung, Đại trí tiễn.
ĐẠI BI ĐÀN
.....
Chỉ cho mạn đồ la Thai tạng giới của
Mật giáo. Cũng gọi Đại bi thai tạng mạn đồ
la, Đại bi mạn đồ la, Bi sinh mạn đồ la.
Đàn là dịch ý từ tiếng Phạm maịđala

(mạn đồ la).
Kinh Đại nhật nói rằng, mạn đồ la của
Thai tạng giới là mạn đồ la từ Thai tạng đại
bi sinh ra.
[X. kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ
Q.5]. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La).
ĐẠI BI ĐỊNH
.....
Phạm,Pàli:Mahàkaruịà-samàpatti.
Cũng gọi Đại bi tam muội. Tức là thiền
định hàm chứa vô lượng công đức đại bi
của chư Phật và Bồ tát. Chư Phật và Bồ tát
thương xót tất cả chúng sinh, ở trong thiền
định mà khởi tâm đại bi vô lượng, gọi là
Đại bi định.
Luận giải thoát đạo quyển 2 (Đại 32,
407 hạ), nói: "Đại bi định, Song biến định
là sở đắc của Phật, chẳng phải sở đắc của
Thanh văn".
ĐẠI BI GIẢ
Bậc đại bi. Chỉ cho bồ tát Quan thế âm,
vị Bồ tát có tâm đại bi.
(xt. Quan Thế Âm Bồ Tát).
ĐẠI BI KHÔNG TRÍ KIM CƯƠNG ĐẠI GIÁO
VƯƠNG NGHI QUĨ KINH
Phạm:Mahàtantraràja-màyàkalpa,
hoặc Hevajra-đàkinìjàla-sambaratantra.
Gồm 5 quyển, 20 phẩm, do ngài
Pháp hộ dịch vào đời Tống. Cũng gọi Đại bi
không trí Kim cương kinh, Hỉ kim cương
bản tục vương, Hỉ kim cương bản tục. Tên
gọi này thông dụng. Nhưng các nhà chú thích
Ấn độ và Tây tạng lại hay dùng danh xưng:
Nhị nghi quĩ (Phạm: Dvikalpa). Thu vào
Đại chính tạng tập 18.
Kinh này được trích ra từ trong 32 nghi
quĩ (Đát đặc la căn bản) của Đại đát đặc la
vương đại nghi quĩ bản tiếng Phạm, nhưng

32 nghi quĩ nay đã thất lạc, cho nên kinh
này còn có chỗ khả nghi.
Nội dung: Phẩm Tựa tường thuật việc
đức Thế tôn ở trong cung điện Kim cương
minh phi âm môn hình pháp sinh, sinh ra
Tam ma địa mầu nhiệm, rồi Ngài từ nơi Tam
ĐẠI BI ĐÀN

muội này đứng dậy, chỉ dạy cho bồ tát Kim cương biết rõ về Kim cương tát đỏa, Đại tát đỏa, Tam muội da tát đỏa và bảo tất cả đều được mở bày từ tâm Đại bồ đề bi trí kim cương. Kế đến, trình bày về 32 tướng huyết mạch của Không trí kim cương, cho rằng 32 tướng này được thu nhiếp vào 3 tướng là: La la noa (Phạm:Lalanà), Lạt sa noa (Phạm: Rasanà), A phạ để (Phạm: Avadhùtì) v.v... Sau hết, từ phẩm 20 trở xuống nói rõ về nội dung của mỗi tướng trong 32 tướng.

Kinh này thuộc về Đát đặc la thứ 4 trong bốn Đát đặc la, tức là Vô thượng du già bộ (Phạm: Anuttarayoga), tương đương với Nhất thiết Phật tập hội noa cát ni giới võng du già của hội thứ 9 trong Kim cương đính kinh du già thập bát hội chỉ qui do ngài Bất không dịch.

Về niên đại, theo khảo chứng và suy đoán, kinh này có thể đã được thành lập vào hậu bán thế kỉ VII hoặc tiền bán thế kỉ VIII.

Vào thế kỉ XIX, bản tiếng Phạm chép tay đã được tìm thấy ở Népal. Năm 1959, ông D.L. Snellgrove, một học giả Phật giáo châu Âu, đem đối chiếu với bản dịch Tây tạng, rồi dịch ra tiếng Anh, phụ thêm phần Du già bảo man (Phạm: Yogaratnamàlà) do ngàiKàịkasoạn và xuất bản.

Về những bản chú thích kinh này thì ngoài tập Du già bảo man của ngàiKàịka vừa nói ở trên ra, còn có ba bộ Đại sớ nổi tiếng của Tây tạng là: Hô kim cương nhiếp nghĩa quảng chú (Phạm: Hevajra

piịđàrtha-ỉikà) của ngài Kim cương tạng (Phạm: Vajragarbha), Kim cương cú chân tủy tập tế sớ (Phạm: Vajrapada sàra saôgraha paĩjikà) của ngài Na lạc ba (Tạng:Nà ropa), Cát tường hỉ kim cương tế sớ chân châu man (Phạm:Zrì-hevajrapaĩjika-muktikàvalì-nàma) của ngài Bảo tạng cát (Phạm:Ratnàkarazànti) v.v...
[X. Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục; B. Bhattacharyya: Sàdhanamàlà, GOS. XXVI, XLI; S.B. Dasgypta: An Introduction to Tantric Buddhism; D.L. Snellgrove: The Hevajratantra].

ĐẠI BI KINH

.....

Phạm: Mahà-karuịà-puịđarìka.
Gồm 5 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào thời Bắc Tề. Thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung ghi chép lúc đức Phật sắp vào Niết bàn đem chính pháp giao phó cho tôn giả Ca diếp và tôn giả A nan, đồng thời, Ngài nói rõ về công đức cúng dường xá lợi và phương pháp kết tập kinh điển, gồm có 14 phẩm:
- Phẩm Phạm thiên.
- Phẩm Thương chủ.
- Phẩm Đế thích.
- Phẩm La hầu la.
- Phẩm Ca diếp.
- Phẩm Trì chính pháp.
- Phẩm Xá lợi.
- Phẩm Lễ bái.
- Phẩm Thiện căn.
- Phẩm Bố thí phúc đức.
- Phẩm Thực thiện căn.
- Phẩm Dĩ chư thí dụ phó chúc chính pháp.
- Phẩm Thực thiện căn.

- Phẩm Giáo.
Kinh này được phiên dịch ở chùa Thiên bình tại Nghiệp đô vào năm Thiên bảo thứ 9 (570) đời Bắc Tề. Ba bản Tống, Nguyên, Minh và bản Tây tạng đều chỉ có 13 phẩm (phẩm 12, 13 được nhập làm 1 phẩm), bản Cao li thì có 14 phẩm.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.6; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2].
ĐẠI BI KINH

1443
Í
ĐẠI BI NGUYỆN
.....
I. Đại bi nguyện. Chỉ cho thệ nguyện
của chư Phật và Bồ tát cứu độ chúng sinh.
Chư Phật và Bồ tát mỗi vị đều có thệ
nguyện riêng, như đức Phật A di đà có 48
thệ nguyện, mà nguyện nào cũng đem tâm
đại bi mà giáo hóa, cứu độ các hữu tình chúng
sinh, nên gọi là Đại bi nguyện.
II. Đại bi nguyện. Tịnh độ chân tông
của Nhật bản đặc biệt gọi nguyện thứ 17
trong 48 nguyện của Phật A di đà là Đại bi
nguyện. Cũng gọi chư Phật xưng dương
nguyện, chư Phật tư ta nguyện, Tuyển trạch
xưng danh Nguyện.
Nguyện 17 này đem sự tán dương của
chư Phật đối với danh hiệu và nước Cực lạc
của Phật A di đà hồi hướng cho chúng sinh,
khiến chúng sanh tin tưởng và mong muốn
được vãng sinh Cực lạc.
ĐẠI BI PHỔ HIỀN
.....
Bồ tát Quán thế âm vì tâm đại bi nên
tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thị hiện
ba mươi ba thân tướng để cứu độ.
(xt. Tam Thập Nhị Ứng, Tam Thập
Tam Thân).
ĐẠI BI SÁM PHÁP
.....
Có 1 quyển. Ngài Tứ minh Tri lễ của
tông Thiên thai biên soạn vào đời Tống.
Cũng gọi Xuất tượng đại bi sám pháp, Đại
bi tâm chú sám pháp, Thiên thủ thiên nhãn
đại bi tâm chú hành pháp, thu vào Đại chính
tạng tập 46.

Nội dung trình bày pháp sám hối Thiên thủ Quan âm theo giáo nghĩa tông Thiên thai để hướng dẫn sự hành trì. Người lễ sám phải chí thành tin tưởng bồ tát Thiên thủ Quan âm, cầu xin trong đời hiện tại tiêu tai được phúc, sau khi chết vãng sinh Cực lạc Tịnh độ.

ĐẠI BI TÂM ĐÀ LA NI KINH

Phạm:Mahàkàruịikacitta-dhàraịì.

Có 1 quyển, ngài Già phạm đạt ma dịch vào đời Đường. Gọi đủ: Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh. Gọi tắt: Thiên thủ kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Chú Đại bi lưu thông hiện giờ là lời chú được tuyên thuyết trong kinh này.

Chú Đại bi rất linh nghiệm, ở Trung quốc cũng như Việt nam, đa số Phật tử tin tưởng và trì tụng, Những kinh điển có liên quan đến chú Đại bi, ngoài bản kinh dịch nói trên, còn có những bản dịch của ngài Kim cương trí, Bất không v.v... tất cả đều được đưa vào Đại chính tạng tập 20.

ĐẠI BI THỦY

Nước đại bi. Tức là nước có gia trì chú Đại bi.

Phổ thông, các Phật tử tin rằng uống nước này có thể được mười lăm thiện sinh (sinh ra gặp những điều tốt lành) và tránh khỏi mười lăm ác tử (những cách chết hung dữ, thê thảm).

Theo Đại nhật kinh sớ quyển 3, thì nước có tính nhuần thấm muôn vật, tiêu biểu cho đại bi, vì thế gọi là Đại bi thủy.

Ngũ tự nghiêm thân quán thì cho rằng gia trì chữ (vaô), ở vòng rốn là Đại bi thủy, vì chữ là chủng tử của thủy đại, trụ nơi tâm đại bi, tạo nên dòng nước cam lộ

nhuần thấm cõi chúng sinh.
ĐẠI BI VẠN HẠNH
Muôn hạnh đại bi. Phát khởi tâm đại
từ đại bi làm vô lượng Phật sự, gọi là Đại
ĐẠI BI VẠN HẠNH

1444
Í
bi. Tu các hạnh ba mật mầu nhiệm, gọi là
vạn hạnh.
Đại bi nghĩa là cứu khổ, mà trong hai
chữ Đại bi bao gồm muôn hạnh của ba mật
nhiệm mầu, gọi là Đại bi vạn hạnh.
(xt. Tam Cú Giai Đoạn).
ĐẠI BI XIỂN ĐỀ
.....
Cũng gọi Hữu tính xiển đề.
Xiển đề vốn chỉ cho loại căn cơ đã dứt
hết gốc lành không bao giờ thành Phật.
Nhưng Đại bi xiển đề là bậc Bồ tát đại bi,
mở lòng đại bi thương xót tất thảy chúng
sinh, phát nguyện độ hết cõi chúng sinh,
nên chuyên lo làm việc cứu giúp mang lại
lợi ích cho người khác, do đó, bản thân mình,
cuối cùng, không có hạn kì thành Phật.
Đây là tông Pháp tướng căn cứ vào hai
loại xiển đề nói trong kinh Lăng già mà lập
ra "Bồ tát xiển đề". Tức là Bồ tát đại bi
phát nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh,
nhưng cõi chúng sinh thì vô lượng vô biên,
vô cùng vô tận; vả lại, loài hữu tình vô
tính rốt ráo không thể thành Phật, thành
ra Bồ tát đại bi vì thệ nguyện rộng lớn,
cuối cùng, mất cơ hội thành Phật, mà vĩnh
viễn dừng lại ở Nhân vị, vì thế gọi là Xiển
đề, như các vị bồ tát Quán âm, Văn thù,
Địa tạng v.v...
[X. Kinh Nhập lăng già Q.2; Thành duy
thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng
phần đầu (Khuy cơ); Thai tông nhị bách
đề Q.5].
ĐẠI BIÊN CÔNG ĐỨC SA ĐÁT NA
Cũng gọi Đại biện công đức thiên, Đại

đức thiên nữ. Một trong hai mươi tám bộ chúng, quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ Quan âm, là vị thiện thần ủng hộ người tu hành.
Vị thần nữ này là con gái của trời Đế thích, vợ của Đa văn thiên. Hình tượng: Tay trái cầm viên ngọc như ý xanh biếc, tay phải cầm thanh kiếm kim cương. Chân ngôn là: Án ma ha cụ lăng cát lợi tha duệ sa bà ha.
[X. kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Phật tượng đồ vậng Q.4].
ĐẠI BỒ ĐỀ
Chỉ bồ đề của Phật. Cũng gọi Vô thượng bồ đề, Phật quả bồ đề. Đối lại với bồ đề của Thanh văn và Duyên giác.
Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: "Do dứt trừ sở tri chướng mà được đại bồ đề".
ĐẠI BỒ ĐỀ CHÀNG
Chỉ cho mật ấn "Hư tâm hợp chưởng" (hai bàn tay chắp để rỗng ở giữa) tượng trưng cho định và tuệ.
Tướng ấn này do "Nhất thiết Như lai nhập tam muội biến nhất thiết vô năng chướng ngại lực vô đẳng tam muội lực minh phi" thị hiện, là tiêu biểu của Vô thượng bồ đề, đầy đủ các ba la mật, là đại ấn cứu thế của tất cả chư Phật.
Bồ tát ở trong sinh tử, qua lại các cõi, hoặc trong tất cả đại hội của Như lai, đều dùng đại bồ đề chàng này làm tiêu biểu.
[X. kinh Đại nhật Q.4 phẩm Mật ấn].
ĐẠI BỒ TÁT
Chỉ cho vị Bồ tát mà hạnh tu đã sâu rộng.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 278 hạ), nói: "Đức Phật kia có 7 trăm 90

ức (79.000.000.000) chúng đại Bồ tát và
các tiểu Bồ tát".
Lại những người phát tâm nguyện rộng
lớn tự lợi lợi tha, thực hành Phật đạo, đối
ĐẠI BỒ TÁT

1445
Í
với quả vị đã chứng được không trở lui, thì gọi là Đại bồ tát, những người còn trở lui thìgọi làTiểu bồ tát.
Bởi vậy, nếu cho rằng Bồ tát từ Sơ trụ trở lên, không thoái vị là Đại bồ tát, thì những người thuộc giai vị Thập tín là Tiểu bồ tát; còn nếu cho Sơ địa trở lên là Đại bồ tát, thì những giai vị trước Thập địa là Tiểu bồ tát.
Tịnh độ chân tông Nhật bản cho rằng, hạng phàm phu tin vào bản nguyện của Phật A di đà, chuyên niệm danh hiệu của Ngài, được lợi ích không thoái chuyển, gọi là Đại bồ tát; còn tự lực tích tập thiện căn mà được vãng sanh thì là Tiểu bồ tát.
Ngoài ra, danh từ Đại bồ tát cũng được dùng làm tiếng tôn xưng các bậc Bồ tát, chứ không phải nói tương đối với Tiểu bồ tát.
ĐẠI BỒ TÁT TẠNG KINH
Phạm:Mahàyàna piỉakasùtra.
Gồm 20 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Đây là bộ kinh được ngài Huyền trang dịch đầu tiên sau khi cầu pháp ở Thiên trúc trở về nước.
Nội dung nói về giáo nghĩa Đại thừa như Tứ vô lượng tâm, Lục độ, Tứ nhiếp pháp v.v... Kinh này được ngài Bồ đề lưu chí đưa vào kinh Đại bảo tích (Đại chính tạng tập 11) từ quyển 35 đến quyển 54 được gọi là Bồ tát tạng hội.
ĐẠI BỘ PHÁI
... .
Pàli:Mahànikàya.
Một trong các phái thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ lưu hành ở các nước: Thái

lan, Cao miên, Lào.
Vào giữa thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX, Pháp tương ứng bộ lần lượt hình thành tại các nước nói trên, thì các tỉ khưu vốn đã có trước được gọi chung là Đại bộ, thuộc phái chính thống. Tín đồ phái này phần đông thuộc giai tầng trung và hạ lưu, chùa viện do cá nhân hoặc làng xã, đoàn thể trong dân gian xây cất, gọi là chùa viện dân gian, vị trụ trì chùa viện do những người tạo lập chỉ định.
Về mặt tổ chức, có một cơ cấu Tăng lữ song song với cơ cấu hành chính các cấp. Người có tuổi hạ cao nhất là Tăng trưởng (ở Thái lan, trên vị Tăng trưởng của hai phái lại có một vị vua sãi). Cơ cấu trung ương có hội Đại trưởng lão v.v...
Sau khi đã thi hành nghĩa vụ xuất gia trong một thời gian, vị tỉ khưu có thể ra khỏi Tăng đoàn bất cứ lúc nào, các trai tráng phải qua một giai đoạn sống cuộc đời xuất gia trong các chùa viện mới có đủ tư cách của người thành niên. Tỉ khưu có thể nhận tiền bạc, cho ăn cá thịt, nhưng không được tự tay mình giết hại và đun nấu thức ăn.
Phái này chú trọng việc giáo dục Phật giáo, các chùa phần lớn đều có mở trường học.
Đối với tăng lữ lên cấp phải qua chế độ thi cử rất nghiêm khắc. Ở Thái lan, phái Đại bộ lại chia ra phái Sơn lâm (Pàli:Àraĩĩanikàya) tôn ngài Phật đà đạt tát (Pàli:Buddhadàsa) làm Thượng thủ.
ĐẠI CÁT TƯỜNG BIẾN BỒ TÁT
Đại cát tường biến, Phạm: Lakwma mahàvidya, dịch âm: La khất xoa ma ha vi địa dã.
Cũng gọi Đại cát

biến bồ tát.
Vị Bồ tát ở
ngôi thứ 6 phía
trên hàng ngoài
cùng trong viện
Quan âm trên
Hiện đồ mạn đồ
la Thai tạng giới
ĐẠI CÁT TƯỜNG BIẾN BỒ TÁT
Đại Cát Tường Biến Bồ Tát
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1446
Í
Mật giáo. Vị tôn này ở trong tam muội Như huyễn nêu tỏ đức Phổ môn thị hiện. Thân hình ngài mầu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh tay trái giơ lên đầu vai, bàn tay như úp xuống, cầm đóa hoa sen vừa nở đặt ở cạnh vai, bàn tay phải ngửa lên, ngón cái hơi co lại, để ở trước ngực. Mật hiệu là Động dụng kim cương, chủng tử là (sa), hình tam muội da là hoa sen chớm nở.
[X. Huyền pháp tự nghi quĩ; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].
ĐẠI CÁT TƯỜNG ĐẠI MINH BỒ TÁT
Đại cát tường đại minh: Mahàsrì mahàvidya, dịch âm: Ma ha thất lợi ma ha vi địa dã.
Đại cát tường (rất tốt lành) là biểu thị tam muội hoa sen trong trắng không nhiễm sinh tử; Đại minh là ánh sáng rực rỡ chiếu soi các cơ loại nên cứu độ mà không có biên giới. Vị Bồ tát này ngồi ở vị trí thứ 5 phía trên hàng giữa trong viện Quan âm trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Cũng gọi Đại cát tường Quán tự tại bồ tát, Đại cát tường.
Thân hình Ngài mầu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, tay trái cầm hoa sen nở để ở cạnh sườn, tay phải đặt ở trước ngực, bàn tay dựng thẳng
hướng ra ngoài,
ngón cái, ngón trỏ
bấm vào nhau,
ngón giữa, ngón áp
út co lại, ngón út

đứngthẳng. Bên
tráicó sứ giả cầm
vòng hoa. Mật
hiệu là Linh thụy
kim cương,chủng
tử là (sa), hình
tam muội da là hoa sen nở.
[X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí
Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].
ĐẠI CÁT TƯỜNG MINH BỒ TÁT
Đại cát tường minh, Phạm:Zrìmahàvidya,
dịch âm: Thất lị ma ha vi địa dã. Cũng gọi
Cát tường Quán tự tại bồ tát, Cát tường bồ
tát, Cát tường.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 6 phía trên
hàng giữa trong viện Quan âm trên Hiện
đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Đại cát tường biểu thị không nhiễm sinh
tử, trong sạch không cáu bẩn, tức là dùng
pháp môn vô nhiễm thanh tịnh để phá trừ
sự tối tăm của chúng sinh.
Hình tượng của vị tôn này là mầu da
người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh
tay trái giơ lên ngang vai, cầm hoa sen chưa
nở; cánh tay phải
để ở trước ngực,
bàn tay hướng ra
ngoài, ngón áp
út, ngón út co lại,
ba ngón còn lại
dựng thẳng. Mật
hiệu là Thường
khánh kim
cương, chủng tử
là (sa), hình
tam muội da là
hoa sen chưa nở.
[X. Thanh long tự nghi quĩ; Huyền pháp

tự nghi quĩ; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng
kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].
ĐẠI CHÍ
Vị tăng đời Tùy. Sư người Sơn âm, Cối
kê, họ Cổ, là đệ tử của ngài Thiên thai
Trí khải.
Khoảng năm Khai hoàng, sư ở Lô sơn tu
Đại Cát Tường Minh Bồ Tát
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
ĐẠI CHÍ
Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1447
Í
hạnh đầu đà. Đầu năm Đại nghiệp, vua ra
lệnh nghiêm cấm việc du phương, ẩn dật.
Nghe tin ấy sư rất lo Phật pháp sẽ suy vi liền
xuống núi yết kiến Hoàng đế, trình bày can
ngăn, nhưng vua không nghe. Cuối cùng sư
tâu rằng (Đại 50, 682 trung): "Mong Bệ hạ
hộ trì Tam bảo, tôi sẽ đốt một cánh tay ở
núi Tung nhạc để báo đền ơn nước".
Vua bằng lòng. Sư liền thiết trai đốt một
cánh tay ở Tung sơn. Đốt xong, sư nhập
định bảy ngày rồi ngồi an nhiên mà tịch,
hưởng dương 47 tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.27].
ĐẠI CHIÊU TỰ
.....
Đại chiêu, Tạng:
Jo-khan. Chùa ở
trung tâm Thủ đô
Lhasa của Tây tạng.
Cũng gọi Đại triệu
tự, Châu cam tự,
Lão lang. Do hai bà
phi của vua Khí
tông lộng tán là
công chúa Văn
thành nhà Đường
và công chúa Trì tôn (Bhfkuỉi) của Népal
cùng xây dựng. Kiểu kiến trúc mang phong
cách đời Đường,có năm tòa lầu gác bốn tầng
dát vàng. Ở chính điện thờ tượng Phật Thích
ca mâu ni do công chúa Văn thành rước từ
cố đô Trường an tới. Trên vách có rất nhiều
bích họa. Trên nóc chùa có hình con nai và
bánh xe bằng vàng là tiêu biểu của chùanày.
Nai vàng là hóa thân của Bồ tát, hai mắt

chăm chú nhìn bánh xe, tượng trưng sự lắng nghe Phật pháp cao siêu, mầu nhiệm.
Ngoài cửa chùa có tấm bia "Đường Phồn Hội Minh" (Liên minh Trung quốc Tây tạng) dựng vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời vua Mục tông nhà Đường. Bên cạnh bia có một cây liễu đã lâu đời, gọi là Đường liễu, Công chúa liễu, tương truyền do công chúa Văn thành trồng.
Trong chùa còn có rất nhiều văn vật lịch sử đời Đường.
(xt. Tiểu Chiêu Tự, Cam Châu Tự).
ĐẠI CHÍNH GIÁC TỰ
.....
Chùa tọa lạc ở ngoài cửa Tây trực, thành phố Bắc bình. Chùa vốn có tên là Chân giác tự, tục gọi là Ngũ tháp tự (chùa Năm tháp). Khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh, ngài Ban địch đạt (Phạm: Paiđita) đến Trung quốc dâng cúng năm pho tượng Phật bằng vàng và kiểu mẫu tòa báu Kim cương, vua Thành tổ nhà Minh phong ngài làm Đại quốc sư, ban cho ấn vàng và xây dựng ngôi chùa này thỉnh ngài trụ trì.
Năm Thành hóa thứ 9 (1473), vua Hiến tông căn cứ vào mẫu tòa báu Kim cương do ngài Ban địch đạt dâng cúng mà kiến tạo tòa tháp theo kiểu Trung Ấn độ, gọi là Đại chính giác tháp, hoặc Kim cương bảo tọa tháp. Toàn chùa do năm tòa Bảo tháp cấu thành, cho nên cũng gọi là Ngũ tháp tự.
Vào cuối đời Thanh xảy ra biến cố Nghĩa hòa đoàn (1900), phần lớn chùa tháp đã bị thiêu hủy. Thêm vào đó, năm Dân quốc 16 (1927) lại bị bọn quân phiệt cướp phá, tổn thất rất nặng nề, nay chỉ còn tháp mà thôi.
Toàn bộ tháp được xây bằng đá Đại lí

mầu trắng, nằm trên đài vuông năm tầng có
Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni
ở chùa Đại Chiêu
Chùa Đại Chính Giác
ĐẠI CHÍNH GIÁC TỰ

1448
Í
lan can bao quanh và dưới đài là một nền
cao. Kiểu năm ngôi tháp này cũng giống Đại
tháp ở Phật đà già da (Phạm:Buddha-gayà,
nơi đức Phật thành Chính giác) mà đã do
tín đồ Phật giáo Miến điện sửa chữa lại vào
đầu thế kỉ XIV, nhưng ngọn tháp ở chính
giữa thấp hơn, nên đã tạo thành cảnh quan
khác xa với Đại tháp.
ĐẠI CHU SAN ĐỊNH CHÚNG KINH MỤC LỤC
Gồm 15 quyển, do các ngài Minh
thuyên v.v... soạn vào đời Đường. Cũng gọi
Vũ chu san định chúng kinh mục lục, Đại
chu lục, Vũ chu lục. Là bộ mục lục ghi chép
các kinh luận được phiên dịch từ đời Đông
Hán đến đời Vũ chu gồm 3.616 bộ, 8.641
quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 55.
Niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu
(695), Vũ hậu Tắc thiên thỉnh ngài Minh
thuyên ở chùa Phật thụ kí cùng với bảy mươi
vị cao tăng, trong đó có các ngài Bồ đề lưu
chí, Nghĩa tịnh v.v... tham gia biên soạn. Nội
dung bao gồm:
1. Mục lục các kinh: Phần Chính thiên
từ quyển 1 đến quyển 14, được chia ra:
- 12 quyển đầu là Biệt lục.
- Quyển 13, 14 là mục lục được đưa vào
tạng để lưu hành.
2. Mục lục kinh giả: Quyển thứ 15.
Bộ mục lục này được biên soạn theo ba
nguồn tư liệu mà thành:
a) Các mục chính cũ và mới.
b) Các kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa, và
c) Hiền thánh tập truyện.
- Mục cũ: Chỉ cho các bộ mục lục do
tiền nhân soạn như: Nhất thiết kinh mục

lục, Khai hoàng tam bảo lục, Nội điển lục v.v...
- Mục mới: Chỉ cho các kinh luận được dịch từ đầu đời Đường đến đời Vũ chu. Tất cả chú thích, sớ giải sai lầm, hoặc ngờ là kinh giả, đều được kiểm tra, sửa chữa rồi sau mới đưa vào mục lục. Ở cuối mỗi quyển (ngoại trừ quyển 15) đều có ghi tên người dịch, thời đại dịch và sách tham khảo.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Đại chu san định chúng kinh mục lục tự; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.18; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10].
ĐẠI CHUNG
Chuông to. Là chuông báo giờ giấc. Cũng gọi Phạm chung, Hồng chung. Quả chuông treo trên lầu chuông, mỗi ngày sớm chiều và giờ pháp hội, đánh lên để báo hiệu cho đại chúng biết.
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].
ĐẠI CHÚNG
.....
Phạm, Pàli: Mahà-saôgha, Sabhà hoặcMahà-sabhà. Dịch ý là số nhiều, số đông. Thông thường chỉ cho số đông các vị tỉ khưu tập họp ở một nơi. Ngoài ra, đối với các vị Trưởng lão, Thượng tọa, thì những vị tỉ khưu trẻ và tuổi hạ còn nhỏ được gọi là Đại chúng.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.4 phẩm Biện tài; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Tựa; kinh Xá lợi phất vấn; luận Đại tì bà sa Q.99].
ĐẠI CHÚNG BỘ
.....
Phạm: Mahàsaíghika, Pàli: Mahàsaíghikà. Dịch âm: Mạc ha tăng kì ni ca da, Ma ha tăng kì bộ, gọi tắt: Tăng

kì bộ. Cũng gọi Thánh đại chúng bộ. Một trong 20 bộ của Tiểu thừa, cùng với Thượng tọa bộ là hai bộ phái Phật giáo phân hóa đầu tiên.
Cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, thì sau khi đức Phật nhập diệt hơn 100 năm, có vị tỉ khưu tên là Đại thiên nêu ra năm
ĐẠI CHÚNG BỘ

1449
Í
điều giáo nghĩa, từ đó đã nảy sinh ra hai phái: Phái tỉ khưu chủ trương cải cách tán thành và phái tỉ khưu chủ trương bảo thủ phản đối. Hai phái chống đối nhau, phái trước bèn trở thành Đại chúng bộ, phái sau thành Thượng tọa bộ.
Đại chúng bộ chủ trương sắc thân của Phật là vô lậu, vô biên, thọ mệnh của Ngài vô lượng và cho rằng sinh tử hay Niết bàn đều là tên giả (hiện tượng), rằng tâm tính người ta vốn trong sạch, chỉ vì dao động mà bị nhiễm ô, đây là tư tưởng tiên khu của Phật giáo Đại thừa sau này. Phái này còn chủ trương "Hiện tại thực hữu, quá vị vô thể"(Chỉ có hiện tại là thực sự tồn tại). Chủ trương này của Đại chúng bộ đối lập với thuyết "Tam thế thực hữu, pháp thế hằng hữu" của Thượng tọa bộ.
Cứ theo mục Ma ha già quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 9, Tam luận huyền nghĩa và Tông luân luận thuật kí quyển thượng ghi chép, thì khi kết tập kinh điển lần thứ nhất có chia làm hai nơi riêng biệt: Trong hang và Ngoài hang. Trong hang gồm những vị tỉ khưu lớn tuổi, còn Ngoài hang thì đa số là những vị tỉ khưu thanh niên. Lúc đầu, hai nơi không có tranh luận gì, và cũng không có quan điểm khác biệt nào đối với giáo pháp. Nhưng đến khi tỉ khưu Đại thiên (thuộc phái Ngoài hang) đưa ra năm điều giáo nghĩa thì lúc đó hai phái mới bắt đầu tranh cãi.
Còn theo Đảo sử (Pàli:Dìpavaôsa), Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa) của Phật giáo Nam truyền và bài tựa Luận sự chú (Pàli:

Kathàvatthuppakaraịaỉỉhakathà) của
ngài Phật âm (Pàli:Buddhaghosa) nói,
thì nguyên nhân khiến cho Phật giáo căn
bản bị chia ra làm hai bộ phái là sau khi đức
Phật nhập diệt khoảng 200 năm, 700 vị tỉ
khưu nhóm họp ở thành Tì xá li để quyết
nghi mười việc do các tỉ khưu thuộc chủng
tộc Bạt kì nêu ra, những vị Trưởng lão cho
mười việc là phi pháp trong khi 10.000 đồ
chúng khác thừa nhận mười việc là hợp
pháp. Từ đó giáo đoàn chia làm hai bộ phái:
Thượng tọa bộ gồm những vị Trưởng lão và
Đại chúng bộ là 10.000 vị tỉ khưu.
Nhưng giáo nghĩa của Đại chúng bộ được
ghi chép trong Luận sự (Pàli:Kathàvatthu)
của Nam truyền không giống với những điều
ghi trong luận Dị bộ tông luân nói ở trên,
cho nên biết Đại chúng bộ mà Nam truyền
nói đến chưa chắc đã là Đại chúng bộ được
đề cập trong luận Dị bộ tông luân.
Đại chúng bộ lấy nước Ương quật đa la
làm trung tâm điểm để từ đó truyền bá giáo
nghĩa và ảnh hưởng của mình ra các nơi
khác. Lúc đầu còn thuần nhất hòa hợp,
nhưng đến các thế hệ sau thì dần dần đã
phân hóa thành chín bộ phái: Nhất thuyết
bộ, Thuyết xuất thế bộ, Kê dận bộ, Đa văn
bộ, Thuyết giả bộ, Chế đa sơn bộ, Tây sơn
trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ và Bộ phái gốc.
[X. kinh Xá lợi phất vấn; luật Ma ha
tăng kỳ Q.32; luận Bộ chấp dị; luận Thập
bát bộ; luận Đại tì bà sa Q.99; Đại thừa
huyền luận Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa
lâm chương Q.1].
(xt. Đại Thiên Ngũ Sự, Tiểu Thừa Phật
Giáo).
ĐẠI CHÚNG THỈNH PHÁP
Trong Thiền lâm, khi vị Trụ trì thuyết

pháp, Thị giả đốt hương thay mặt đại chúng thỉnh Trụ trì nói pháp, gọi là Đại chúng thỉnh pháp.
Khi vị Trụ trì sắp lên giảng đường, Thị giả đi từ phía đông lên tòa pháp, quì ở bên trái lư hương, tay phải rút ra một cái hộp hương nhỏ từ trong tay áo bên trái, dùng tay trái mở nắp, nắp và hộp hương đều để trong bàn tay phải, tay trái đốt hương, gọi là "Thỉnh pháp hương". Sau đó, đem hộp hương để lại trong tay áo, Sau khi thưa hỏi,
ĐẠI CHÚNG THỈNH PHÁP

1450
Í
vị Thị giả xuống tòa, rồi lại từ phía trước
chỗ ngồi của các chức sự tiến vào chính giữa
tòa pháp để tác bạch. Sau đó, Thị giả trở về
vị trí của chính mình.
Trong khi vị Thị giả đốt hương thay đại
chúng thỉnh pháp thì hai ban chức sự (Đông
tự, Tây tự) và đại chúng đều phải quay về
phương bắc để thỉnh pháp.
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1
Thánh tiết điều].
ĐẠI CHỦNG
Phạm: Mahàbhùta. Chỉ cho bốn yếu
tố lớn (Tứ đại) địa, thủy, hỏa, phong (đất,
nước, lửa, gió) cấu tạo thành các sắc pháp
(vật chất).
Đó là:
- Địa đại (Phạm:Pfthivì-dhàtu#).
- Thủy đại (Phạm:Ab-dhàtu#).
- Hỏa đại (Phạm:Tejo-dhàtu#).
- Phong đại (Phạm:Vàyu-dhàtu#).
Cũng gọi Năng tạo đại chủng, Tứ đại
chủng. Tứ đại, Tứ giới.
Cứ theo luận Câu xá quyển 1 nói, thì
Địa đại có tính cứng chắc (Phạm:
khakhaỉatvaô), Thủy đại có tính ẩm
ướt (Phạm:dravatvaô), Hỏa đại có tính
ấm nóng (Phạm:uwịatvaô), Phong đại có
tính chuyển động (Phạm: lughusamudìraịatvaô).
[X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Câu
xá Q.4; luận Đại tì bà sa Q.75, Q.127]. (xt.
Tứ Đại).
ĐẠI CHUYỂN LUÂN PHẬT ĐÍNH
Phạm: Mahowịìsa-cakra-vartin. Cũng
gọi Đại chuyển Phật đính, Quảng sinh Phật
đính, Quảng đại Phật đính, Hội thông đại

Phật đính, Hoàng sắc Phật đính. Hoặc gọi
Hội thông đại đính luân. Một trong ba Phật
đính, hoặc một trong támPhật đính.
Vị tôn này
ngồi ở vị trí thứ
ba hàng dưới
phía bên phải
của đức Trung
tôn Thích ca
mâu ni trong
viện Thích ca
trên mạn đồ la
Thai tạng giới
Mật giáo. Ngài
hiện tướng Bồ
tát, mình mầu
vàng, ngồi kết
già trên hoa sen đỏ. Tay phải cầm hoa sen,
trên hoa sen dựng chày một chĩa; ngón cái
và ngón giữa của tay trái bấm vào nhau, ngón
trỏ đứng thẳng, mặt hướng về phía trái.
Chủng tử là (ỉrùô), hình tam muội da
là chày Kim cương năm chĩa, mật hiệu là
Phá ma kim cương.
[X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên,
Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; kinh Nhất tự
Phật đính luân vương Q.4; Thanh long tự
nghi quĩ Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.5].
ĐẠI CHỨNG CHỈ THẠCH SƯ TỬ
Ngài Đại chứng chỉ vào con sư tử bằng
đá. Tên công án trong Thiền tông. Công án
này là những câu nói cơ duyên giữa Quốc sư
Đại chứng (ngài Tuệ trung ở Nam dương)
đời Đường với vua Túc tông và Đam nguyên
Ứng chân về con sư tử đá.
Liên đăng hội yếu quyển 3 (Vạn tục 136,
242 hạ) chép: “Túc tông cùng sư đến trước
cung, sư chỉ vào con sư tử đá nói:

- Xin Bệ hạ cho một chuyển ngữ.
Vua nói:
- Trẫm không cho được, thỉnh sư cho!
Sư nói:
- Sơn tăng chịu tội vậy.
Sau đó, Đam nguyên hỏi sư:
ĐẠI CHỨNG CHỈ THẠCH SƯ TỬ
Phật Đính Đại Chuyển Luân
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1451
Í
- Hoàng đế có hiểu không?
Sư bảo:
- Hãy khoan nói Hoàng đế, ông hiểu thế nào đã?”
Sư tử bằng đá trong công án trên là thí dụ bản lai diện mục, ngoài việc tự chứng ra, không thể dùng khái niệm hay lời nói mà diễn đạt được. Cho nên Túc tông và Quốc sư đều tránh, không trực tiếp giải thích bằng ngôn ngữ thế nào là bản lai diện mục.
[X. Niêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung 52].
ĐẠI CỔ
... ..
Trống lớn: Phạm:Dundubhi. Một trong những đồ pháp khí. Cũng gọi Thái cổ. Một loại nhạc cụ của Ấn độ đời xưa dùng khi tụng kinh, tán kệ (Phạm bái, đọc canh). Hữu bộ mục đắc ca quyển 8 chép, đức Phật từng ở rừng Thệ đa nói pháp cho các tỉ khưu từ sáu thành lớn đến nghe, phải đánh trống to để triệu tập đại chúng.
Trung quốc thời xưa cũng dùng trống trong các nghi thức tế lễ, khiêu vũ, ca nhạc, quân trận v.v... Từ đời Đường trở đi, trong Thiền lâm, trống được sử dụng một cách phổ biến, hoặc treo trên lầu trống, hoặc treo ở một góc Phật đường, mỗi khi cử hành pháp hội thì đánh trống để báo hiệu.
Cứ theo Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ chép, thì cách dùng trống lớn được chia làm mấy loại như:
Pháp cổ(trống báo giờ thuyết pháp), Trà cổ (báo giờ dâng nước trà

cúng Tổ sư trong ngày kị
tổ), Trai cổ(báo giờ thụ
trai), Dục cổ(báo giờ
tắm), Canh cổ(trống
điểm canh) v.v... Cách
đánh trống tùy theo
việc mà có khác. Trong
đó, khi vị Trụ trì thướng đường (lên nhà
giảng thuyết pháp) thì đánh ba hồi, giờ Tiểu
tham một hồi, Phổ thuyết năm tiếng, Nhập
thất ba tiếng, đều đánh chậm rãi. Trà cổ
đánh vào giờ dâng nước trà cúng Tổ sư trong
ngày kị (giỗ) Tổ và đánh một hồi dài, do vị
Thị giả phụ trách. Trai cổ treo ở trước Khố
tư, vào giờ thụ trai đánh ba hồi. Canh cổ do
vị Khố tư phụ trách, sớm, chiều đánh ba
hồi bình thường, còn thì đánh theo thứ tự
của mỗi canh trong đêm. Dục cổ đánh vào
giờ tắm gội, đánh bốn hồi, do vị Tri dục
phụ trách.
Nhật bản thì dùng ba loại trống: Thái
cổ (trống lớn), Chinh cổ (cái chiêng) và
Yết cổ (trống do giống rợ Yết thuộc Hung
nô chế tạo) để tấu nhạc trước đức Phật,
còn lúc múa và hát thì sử dụng Đại thái
cổ, khi tụng kinh dùng Kinh thái cổ. Tông
Nhật liên khi xướng niệm tên kinh Pháp
hoa thì dùng trống hình cái quạt tròn bưng
bằng da.
[X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng;
Tùy thư âm nhạc chí Q.9, Q.10; Thiền lâm
tượng khí tiên Bái khí môn; Ca vũ phẩm
mục Q.3].
ĐẠI CỐC QUANG THỤY (1876-1948)
Pháp chủ đời thứ 22 của phái chùa Tây
bản Nguyện thuộc Tịnh độ chân tông Nhật
bản, người Kinh đô (Kyoto), pháp hiệu
Kính như.

Sư xuất gia năm mười tuổi, sau khi tốt
nghiệp viện Học tập, sư du học châu Âu.
Năm Minh trị 35
(1902), sư dẫn đầu
đoàn thám hiểm đến
Trung á, Tân cương,
Kasmìra, Gandhàra,
Ấn độ v.v... Năm sau,
vì thân phụ qua đời, sư
phảitrở về.
ĐẠI CỐC QUANG THỤY
Trống Lớn Đại Cốc Quang Thụy

1452
Í
Sau khi hồi hương, sư làm Quản trưởng phái chùa Tây bản Nguyện, ra sức cải cách tông giáo. Năm Minh trị 42 (1909), sư ở Ấn độ, gửi một đoàn người do ông Quất thụy siêu hướng dẫn đến khai quật và điều tra các vùng đất Thổ lỗ phiên, Khố xa v.v... Năm sau phái đoàn này đến tỉnh Tân cương, đào được nhiều cổ vật. Ngoài ra, sư còn biên soạn bộ Phật giáo đại từ vựng 3 tập (sau chia ra 7 tập) cũng rất được học giới đón nhận.
Năm Chiêu hòa 23 sư tịch, thọ 73 tuổi.
Tác phẩm của sư gồm có:
- Phật giáo đại từ vựng 3 tập (hoặc 7 tập).
- Đại cốc Quang thụy toàn tập.
- Đại vô lượng thọ kinh nghĩa sớ.
- Đệ nhất nghĩa đế.
- Cực lạc trang nghiêm.
- Phật giáo đại ý.
- Duy ma kinh giảng thoại.
- Tha lực chân tông.
- Tùy bút bách tắc.
- Trung quốc đích tương lai dữ Nhật bản đế quốc đích sứ mệnh.
- Ấn độ địa chí.
ĐẠI CƠ
I. Đại cơ. Cũng gọi Đại căn cơ, Đại cơ căn. Chỉ cho căn cơ Đại thừa. Tức là căn cơ thụ trì pháp Đại thừa, lòng tin bền vững, nhờ sức tu hành có thể đạt đến Bồ tát thừa.
II. Đại cơ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Đại cơ dụng, Đại cơ đại dụng. Chỉ cho tác dụng rất lớn. Đồng nghĩa với "Cách ngoại huyền cơ". Nhưng

nếu tách riêng từ Đại cơ, Đại dụng ra, thì Đại cơ hiển bày rõ cảnh giới tông chỉ, còn Đại dụng thì là phương pháp tiếp hóa người học.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2; Bách trượng ngữ lục].

ĐẠI CƯƠNG

Giáo nghĩa căn bản chủ yếu. Nghĩa lớn của pháp môn ví như cái giềng lưới của tấm lưới; giáo nghĩa nhỏ thì ví như những mắt lưới của tấm lưới.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 (Đại 33, 800 trung), nói: "... Chỉ bàn về đại cương (giềng lưới) lập giáo của Như lai, chứ không nói đến những cương mục (mắt lưới) nhỏ nhặt".

ĐẠI DIỄN LỊCH

Một trong những lịch pháp của Trung quốc do ngài Nhất hạnh soạn vào đời Đường. Năm Khai nguyên thứ 9 (721), vua Đường ban chiếu chỉ cho ngài Nhất hạnh soạn lịch mới để thay cho lịch Lân đức của Lí thuần phong soạn mà trong đó đã tính sai về ngày nhật thực. Ngài Nhất hạnh liền đi đến Giao châu ở phía nam, Thiết lặc ở phương bắc để tính toán vĩ độ của các nơi, rồi dùng những dụng cụ đo mặt trời để định ngày nhật thực, đồng thời, tính xem sự di động của Hằng tinh (étoile) rồi ghi thành bản thảo.
Nhưng vào tháng 10 năm Khai nguyên 15 (727), khi Khai nguyên đại diễn lịch 52 quyển mới hoàn thành được bản thảo thì ngài Nhất hạnh thị tịch.
Sau, vua lại sai Trương thuyết, Trần huyền cảnh biên đính Lịch số bảy thiên, Lược liệt một thiên và Lịch nghị mười thiên. Năm Khai nguyên 17 (729) vua ban cho

các quan sử dụng đến niênhiệuBảo ứng năm đầu (762) thì đổi lại dùng lịch Ngũ kỉ của Quách hiến.
Tên Đại diễn lịch là căn cứ theo từ ngữ "Đại diễn chi số" trong Hệ từ của sách Chu dịch mà ra.
[X. Cựu đường thư Q.34 Luật lịch chí;
ĐẠI DIỄN LỊCH

1453
Í
Tân đường thư Q.27 phần trên mục Lịch
chí; Thông chí lược Q.20; Phật tổ thống
kỉ Q.40].
ĐẠI DŨNG MÃNH BỒ TÁT
Đại dũng mãnh, Phạm:Mahà-vìra, dịch
âm: Ma ha vĩ ra.
Vị Bồ tát ở ngôi
thứ nhất phía nam
của Nhất thiết Như
lai biến tri ấn ở
trung ương viện
Biến tri trong Hiện
đồ mạn đồ la Thai
tạng giới Mật giáo.
Hình tượng của vị
tôn này mầu da
người, tay trái ngửa
lên đặt ở dưới rốn,
cầm ngọc báu như ý,tay phải co lại cầm
thanh gươm, ngồi kết già trên hoa sen đỏ.
Chủng tử là (ka),nghĩa là "Tác nghiệp",
hình tam muội da là ngọc báu như ý, mật
hiệu là Nghiêm tấn Kim cương.
[X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Chuyển
tự luân mạn đồ la hành; Thanh long tự
nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.5;
Thai tạng giới thất tập Q.thượng; Chư thuyết
bất đồng kí Q.2].
ĐẠI DƯƠNG GIA PHONG
.....
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này là cơ duyên vấn đáp giữa
thiền sư Đại dương Cảnh huyền thuộc tông
Tào động đời Tống với một vị tăng.
Thiền lâm loại tụ quyển 7 (Vạn tục 117,

46 hạ) chép: “Tăng hỏi:
- Gia phong của Hòa thượng thế nào?
Sư đáp:
- Bình đầy nghiêng chẳng đổ, Đại địa không người đói”.
“Bình đầy” là cốt tủy của công án này. Nghĩa là ai ai cũng đều sẵn có tính Phật, đều là tự tính thanh tịnh. Cho nên, đứng về mặt Phật pháp mà nói là bình đầy, vả lại, trong bất cứ hoàn cảnh nào tính ấy cũng không thay đổi, nên nói “Bình đầy nghiêng không đổ, Đại địa không người đói”.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.14].
ĐẠI DỮU LĨNH
.....
Núi ở mạn nam huyện Đại dữu tỉnh Giang tây, phía Bắc huyện Nam hùng tỉnh Quảng đông. Ngày xưa gọi là Tái thượng. Vua Vũ đế nhà Hán sai anh em Dữu thắng đi chinh phạt nước Nam việt, Dữu thắng chiếm giữ ngọn núi này, nên gọi là Đại dữu. Cũng gọi Dữu lĩnh, Đài lĩnh sơn v.v... Trương cửu linh đời Đường từng đục một con đường qua núi để tiện việc đi lại. Đây là một trong năm đường giao thông trọng yếu xuyên qua Lĩnh nam. Trên núi có trồng mai, vì thế còn gọi là Mai lĩnh.
Đời vua Huyền tông nhà Đường, Lục tổ Tuệ năng nhận lãnh tâm ấn nơi Ngũ tổ Hoằng nhẫn, Ngài mang áo bát của Phật được mật truyền đi suốt đêm về phương Nam. Đồng môn là Huệ minh hay tin liền dẫn đầu vài chục người đuổi theo để đoạt lại áo bát. Đến núi Đại dữu, ngài Tuệ năng bèn để áo bát lên tảng đá rồi ẩn mình trong lùm cây rập và nói (Đại 48, 394 trung): “Áo này biểu thị niềm tin, há dùng sức mạnh mà giành được sao?”.

Huệ minh cầm lấy áo bát nhắc lên nhưng không nhúc nhích. Sau mấy câu vấn đáp, Huệ minh hoát nhiên đại ngộ, liền xuống núi quay về. Còn ngài Tuệ năng thì tiếp tục đi đến chùa Pháp tính ở Quảng Châu, mở ra tông phong Nam đốn. Không bao lâu, ngài về Tào khê thị tịch.
[X. kinh Lục tổ pháp bảo đàn phẩm Hành do].
Bồ Tát Đại Dũng Mãnh
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
ĐẠI DỮU LĨNH

1454
Í
ĐẠI ĐÀN
.....
Là đàn chính ở giữa đạo tràng khi tu pháp trong Mật giáo. Tức là chọn chỗ đất tương ứng với Tất địa, đào lên, trừ bỏ vật dơ bẩn, rồi chôn năm thứ báu, năm thứ thuốc, năm thứ hạt, năm thứ hương v.v... rồi dùng đất sạch đắp lên để làm đàn, gọi là Đại đàn, cũng tức là Bản tôn đàn. Đối lại với đàn Chính giác (Tiểu đàn), thì đàn cúng dường của hai bộ Đại mạn đồ la cũng gọi là Đại đàn, đối lại với đàn Hộ ma, đàn Thánh thiên v.v... thì đàn Bản tôn là Đại đàn. Thông thường đàn có hai loại: Thổ đàn (đàn đắp bằng đất), Mộc đàn (đàn làm bằng gỗ). Thổ đàn lại chia làm hai: Thất nhật tác nghiệp đàn (đàn làm trong 7 ngày) và Nhất nhật sự nghiệp chi thủy đàn (đàn làm trong 1 ngày).
Ở Ấn độ phần nhiều dùng Thổ đàn và cách làm đàn này được nói rất rõ trong các kinh quĩ. Còn Mộc đàn thì chỉ thấy ghi chép trong Hư không tạng cầu văn trì pháp do ngài Thiện vô úy dịch.
[X. Đại Nhật kinh sớ Q.6; Pháp mạn đồ la lược thuyên].
(xt. Tu Pháp Đàn, Hoa Hình Đàn, Hộ Ma Đàn).
ĐẠI ĐẠO SƯ
.....
I. Đại đạo sư.Pàli:Mahànàyaka. Dịch âm: Ma ha na da ca. Đức hiệu của chư Phật, Bồ tát, vì các Ngài có năng lực dắt dẫn chúng sinh vượt qua hiểm nạn sinh tử, cho nên gọi Đại đạo sư.

[X. kinh Vô lượng nghĩa; kinh Duy ma phẩm Phật quốc].
II. Đại đạo sư. Trong Thiền lâm, các vị Tổ sư sáng lập các tông phái cũng gọi Đại đạo sư. Còn đối với Hiếp đạo sư (đạo sư phụ), thì Bản đạo sư (đạo sư chính) cũng gọi Đại đạo sư. Chẳng hạn trong Tam Phật sự, đối với Điện trà sư, Điện thang sư thì Bỉnh cự sư (Bỉnh phất sư) là Đại đạo sư.
III. Đại đạo sư. Những vị lãnh tụ Tăng lữ của các phái Phật giáo ở các nước như Tích lan v.v... được gọi là Đại đạo sư.
ĐẠI ĐĂNG QUỐC SƯ NGỮ LỤC
Gồm 3 quyển. Gọi đủ: Long bảo khai sơn đặc tứ hưng thiền đại đăng cao chiếu Chính đăng quốc sư ngữ lục. Cũng gọi Đại đăng ngữ lục, Đại đăng lục. Do ngài Tông phong Diệu siêu (1282-1337) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, nhóm các sư Tính trí biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 81.
- Quyển thượng, quyển trung biên tập Đại đức tự ngữ lục, Sùng phúc tự ngữ lục, Tụng cổ, Niêm cổ, Đại đăng quốc sư hành trạng v.v...
- Quyển hạ có tên là: "Đặc tứ hưng thiền Đại đăng quốc sư tham tướng ngữ yếu", gồm hai thiên; nội dung bao quát các việc trong bộ Tuyết đậu ngữ lục, Cử cổ, Khám biện, Hậu lục, bài minh trên tháp hòa thượng Tuyết phong và bài tựa v.v...
ĐẠI ĐĂNG TAM CHUYỂN
Công án trong Thiền tông. Đại đăng tức là ngài Tông phong Diệu siêu của Nhật bản. Chuyển là chuyển thân, bát chuyển, chuyển cơ (tam chuyển), ở đây có nghĩa là chuyển cái tâm cơ (tâm then máy) của học trò.
Tông môn cát đằng tập quyển hạ chép:

Quốc sư Đại đăng dạy mọi người rằng: "Sáng đối mặt, chiều chạm vai, ta sống như thế nào? Cây cột ngoài hiên kia qua lại suốt ngày, vì sao chúng ta không động? Nếu thấu suốt được hai chuyển ngữ này thì việc tham học một đời đã xong! Ba đoạn chẳng đồng thu về khoa trên".

ĐẠI ĐĂNG TAM CHUYỂN

1455
Í
ĐẠI ĐỊA MỘT NHÂN PHÙNG
.....
Khắp mặt đất không người vá. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong Thiền gia, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cho cảnh giới bất khả đắc vượt ra ngoài sự thấy biết phân biệt của tình thức.
Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 358 thượng), nói: "Áo của người đá rách, khắp mặt đất không ai vá được" (Thạch nhân sam tử phá, đại địa một nhân phùng).
ĐẠI ĐỊA PHÁP
... .
Phạm:Mahà-bhùmika. Gọi đủ: Biến đại địa pháp. Chỉ cho mười tác dụng tâm lí tương ứng và cùng sinh khởi một lượt với tất cả tâm. Đó là:
1. Thụ (Phạm:Vedanà): Lãnh nhận, có ba loại: Khổ thụ (cảm nhận khổ), Lạc thụ (cảm nhận vui), Phi khổ phi lạc thụ (cảm nhận không khổ không vui v.v...).
2. Tưởng (Phạm: Saôjĩà): Tưởng tượng, đối cảnh mà nhận lấy tướng sai biệt.
3. Tư(Phạm:Cetanà): Tạo tác, khiến tâm có chỗ tạo tác.
4. Xúc (Phạm:Sparza): Do căn, cảnh, thức hòa hợp mà sinh ra, có khả năng xúc đối.
5. Dục (Phạm: Chanda): Duyên theo ngoại cảnh mà có chỗ mong cầu.
6. Tuệ (Phạm:Prajĩà): Đối với các pháp thường có chỗ phân biệt, chọn lựa.
7. Niệm (Phạm:Smfti): Đối với các việc

sở duyên ghi nhớ không quên.
8. Tác ý(Phạm:manaskàra): Cảnh giác, hay khiến tâm chú ý.
9. Thắng giải (Phạm:Abhimokwa): Sự hiểu biết thù thắng; đối cảnh mà sinh ra tác dụng chấp nhận, thẩm định.
10. Tam ma địa (Phạm:Samàdhi); cũng gọi Đẳng trì, Chính định; tức khiến tâm chuyên chú ở một cảnh.
Mười pháp trên đây trùmkhắp và tương ứng với ba tính thiện, bất thiện và vô kí, cho nên gọi là Đại pháp. Chỗ nương của Đại pháp là Tâm vương, bởi thế gọi là Đại địa pháp.
Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng mười pháp này trùmkhắp và cùng sinh khởi một lúc với tất cả tâm trong một sát na và mỗi pháp đều có "Thể" riêng biệt. Kinh lượng bộ thì chủ trương trong mười pháp chỉ có Thụ, Tưởng, Tư là có "Thể", bảy pháp còn lại thì không có.
Các nhà Duy thức thì chia mười pháp làm hai loại:
1. Ngũ biến hành: Xúc, Tác ý, Thụ, Tưởng, Tư; năm pháp này tương ứng khắp với tất cả Tâm, Tâm sở, cho nên gọi là Biến hành.
2. Ngũ biệt cảnh: Dục, Tuệ, Niệm, Thắng giải, Tam ma địa; năm pháp này duyên theo mỗi cảnh riêng biệt mà sinh khởi, cho nên gọi là Biệt cảnh.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Thuận chính lí Q.10; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.3; luận Đại tì bà sa Q.16, Q.42].
ĐẠI ĐỊA TỨ LUÂN
Bốn luân cấu tạo thành thế giới vật chất. Cứ theo phẩm Phân biệt thế trong luận

Câu xá nói, thì thế giới vật chất được hình thành bởi sự cấu tạo của bốn luân. Đó là:
1. Phong luân: Do sức nghiệp của loài hữu tình, trước hết nương nơi hư không mà sinh ra phong luân ở dưới cùng. Phong luân cực kì rộng lớn, dày 16 ức du thiện na; thể của nó cứng chắc, dù có dùng kim cương luân gắng sức đập vào thì kim cương vỡ nát chứ phong luân không hề bị sứt mẻ.
ĐẠI ĐỊA TỨ LUÂN

1456
Í
2. Thủy luân: Do sức nghiệp của loài
hữu tình sinh ra mưa lớn trút xuống trên
Phong luân, chứa nước thành thủy luân.
Thủy luân này khi còn ở thể lỏng thì sâu tới
11 ức 2 vạn (1.100.020.000) du thiện na.
3. Kim luân: Do sức nghiệp của hữu
tình khiến gió nổi lên, thổi mạnh vào thủy
luân, làm cho bề mặt thủy luân ngưng kết
thành vàng, dày tới 3 ức 2 vạn (300.020.000)
du thiện na. Thủy luân và Kim luân rộng
bằng nhau, đường trực kính dài 12 ức 3450
(1.200.003.450) du thiện na.
4. Hư không luân: Làm chỗ nương cho
3 luân nói trên.
[X. luận Câu xá Q.11]
ĐẠI ĐIÊN BẢO THÔNG (732-824)
.....
Vị tăng đời Đường. Người Dĩnh
xuyên, họ Trần (có thuyết nói họ Dương).
Pháp hiệu Bảo thông, tự hiệu Đại điên
hòa thượng.
Cứ theo Triều châu phủ chí chép, thì
trong năm Đại lịch, sư và Dược sơn Duy
nghiễm cùng thờ ngài Huệ chiếu ở Sơn tây
làm thầy. Sau, hai người cùng đi đến Nam
nhạc tham vấn ngài Thạch đầu Hi thiên, sư
đại ngộ tông chỉ.
Về sau, sư sáng lập Thiền viện Linh sơn
ở dưới núi Tây u tại Triều châu, mỗi khi sư
ra vào có cọp (hổ) dữ đi theo. Học trò được
truyền pháp có tới hơn nghìn. Khi Hàn dũ
bị đày đến Triều châu, nghe danh sư nên
mời đến, giữ sư lại
hơn mười ngày,
thấy phong độ của

sư thanh thoát, tự
tại, do đó, kết bạn
tương giao, qua lại
rất thân mật.
Năm Trường
khánh thứ 4 sư tịch,
thọ 93 tuổi.
Tháp của sư được xây cất bên cạnh chùa.
Cuối đời Đường, giặc đến mở tháp, xương
cốt tan hết, chỉ có cái lưỡi còn nguyên như
sống nên đem chôn lại, gọi là Ế thiệt trủng
(Mộ chôn lưỡi).
Trong năm Chí đạo đời Tống, người làng
lại đào lên xem, chỉ thấy cái gương lưỡi, bèn
lấy đá chồng lên để cất giấu, gọi là Thiệt
kính tháp (Tháp gương lưỡi).
Sư có trứ tác: Bát nhã ba la mật đa tâm
kinh và Kim cương kinh thích nghĩa.
Sư còn tự chép kinh Kim cương 1500
biến, kinh Pháp hoa và kinh Duy ma mỗi
kinh 30 bộ.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14;
Tổ đình sự uyển Q.4; Ngũ đăng hội
nguyên Q.5].
ĐẠI ĐIÊN LƯƠNG CỬU CƠ DUYÊN
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này ghi lại những câu vấn
đáp giữa ba nhân vật: Đại điên, Hàn dũ,
Tam bình Nghĩa trung. Đại điên chỉ cho
ngài Đại điên Bảo thông, là đệ tử nối
pháp của thiền sư Thạch đầu Hi thiên,
còn Tam bình Nghĩa trung là Thị giả của
ngài Đại điên.
Liên đăng hội yếu quyển 20 (Vạn tục
136, 377 hạ), chép: “Thị lang Văn công Hàn
dũ (...) một ngày rảnh rỗi đến yết kiến Đại
điên, nói:
- Đệ tử việc quân trong châu bận rộn,

xin thầy chỉ dạy một lời về chỗ giác ngộ chủ yếu.
Đại điên ngồi yên, Văn công mờ mịt. Lúc ấy, Tam bình Nghĩa trung đứng hầu bên cạnh, bèn gõ giường thiền ba cái, Đại điên ngoái lại, hỏi:
- Cái gì thế?
Nghĩa trung thưa:
- Trước dùng định động, sau dùng trí nhổ.
Đại Điên Bảo Thông Văn công lễ, thưa:
ĐẠI ĐIÊN LƯƠNG CỬU CƠ DUYÊN

1457
Í
- Môn phong Hòa thượng cao vút, đệ tử do nơi thầy Thị giả được chỗ vào”.
Công án này thuyết minh, “chỗ giác ngộ chủ yếu” không phải tìm cầu ở bên ngoài mà được, Hàn dũ không hiểu lí ấy, mới thỉnh Đại điên chỉ bảo, Đại điên im lặng hồi lâu (lương cửu), nhưng Hàn dũ vẫn không hiểu, nên Nghĩa trung mới gõ giường thiền ba cái, biểu thị “chỗ chủ yếu” là ở chính nơi Văn công, tức là phải tu học định tuệ thì thân tâm mới được giải thoát.
[X. Tam bách tắc Q.trung Tắc 26].
ĐẠI ĐỊNH
.....
Pàli: Mahaggata-samàdhi.
Là định căn bản thuộc hữu lậu thiện của cõi Sắc và cõi Vô sắc. Đối lại với Tiểu định của cõi Dục.
[X. luận Thanh tịnh đạo 3].
ĐẠI ĐỊNH TRÍ BI
.....
Tức là ba đức: Đại định, Đại trí, Đại bi của Phật.
Tâm Phật trong sáng, đó là Đại định; vì trong sáng nên chiếu khắp tất cả pháp giới, đó là Đại trí; vì chiếu khắp pháp giới nên sinh tâm cứu độ chúng sinh, đó là Đại bi.
Vì Đại định có thể đoạn trừ tất cả sự mê lầm nên cũng gọi là Đoạn đức. Đại trí tức là Trí đức, Đại bi tức là Ân đức. Hai đức trước là đức tự lợi, đức thứ ba là đức lợi tha, cho nên ba đức này tròn đủ muôn đức tự lợi và lợi tha.

ĐẠI ĐỐN NGỘ SƯ
.....
Chỉ cho ngài Đạo sinh (355-434) ở đời Đông Tấn. Vì ngài Đạo sinh nêu ra thuyết Đốn ngộ thành Phật nên đã đưa đến cuộc tranh luận trường kì trong giới Phật giáo thời bấy giờ và rồi phát sinh sự bất đồng về nghĩa Đại đốn ngộ và nghĩa Tiểu đốn ngộ. Thuyết này về sau có ảnh hưởng rất lớn đối với Thiền tông và Hoa nghiêm tông.
Những người chủ trương nghĩa Tiểu đốn ngộ được gọi là "Tiểu đốn ngộ sư", gồm có các ngài Tăng triệu, Chi độn, Chân an đỏa, Tà thông, Tuệ viễn, Đạo an v.v...
[X. Pháp hoa kinh sớ Q.1; Nhị đế nghĩa Q.hạ; Triệu luận sớ Q.thượng (Huệ đạt); Tam luận du ý nghĩa; Xuất tam tạng kí tập Q.12, Q.15].
ĐẠI ĐỒNG
.....
Hang động đá nham nằm ở lưng chừng núi Vũ chu về mạn tây bắc Đại đồng thuộc tỉnh Sơn tây. Cũng gọi Vân cương thạch quật. Trong hang có khắc khám, tháp và tượng Phật bằng đá rất nổi tiếng. Cùng với hang động ở Long môn đều là tiêu biểu cho nghệ thuật Phật giáo ở thời Nam Bắc triều.
Trung quốc vốn đã có những hang động nổi tiếng, như hang đá ở núi Minh sa tại huyện Đôn hoàng được mở vào năm Kiến nguyên thứ 2 (366) đời Tiền Tần và hang động ở núi Tam nguy tại Cam châu do Bắc Lương vương kiến tạo.
Sau, vì Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy hủy
ĐẠI ĐỒNG
Cảnh Động Đá Vân Cương Nhìn Từ Xa

1458
Í
hoại Phật giáo, gây
nhiều tội ác, nên
ngài Đàm diệu
mới đến thuyết
phục Văn thành
đế tạo năm pho
tượng Phật lớn
trong hang đá Đại
đồng để sám hối,
truy điệu và cúng
dường bốn vị Tiên
đế, vả lại, cũng là
bằng chứng để đời sau ghi nhớ công đức
của vua. Bởi vậy, vào niên hiệu Hòa bình
năm đầu (460) khởi công, đến năm Thái
hòa 17 (493), khi dời đô về Lạc dương, công
trình vẫn chưa hoàn thành.
Về cách
cấu trúc, các
hang động
đều khác
nhau. Tượng
đức Phật bản
tôn được thờ
trong tòa
Song tháp ở
chính giữa, trên mặt các vách và lầu gác đều
có khắc khám thờ Phật và bốn pho tượng
chư Phật, Bồ tát.
Dưới chân núi Vũ chu, ở một chỗ tương
đối hẹp, dài chừng 1 km, có 42 hang động,
đều có khắc tượng đá cao khoảng năm đến
sáu mét, phần nhiều theo kiểu tượng Kiện
đà la (Phạm:Gandhàra) và Cấp đa (Phạm:
Gupta) bên

Ấn độ. Về
sau, vì lâu
đời nên dần
dần đã làm
theo kiểu
Trung quốc.
Trong đó,
hang động
thứ16 đến20, bên trong là hình bầu dục,
qui mô rất hoành tráng, so với các hang
động khác, năm hang động này được coi là
có sớm nhất.
[X. Tục cao tăng truyện Q.1 Đàm diệu
điều; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Ngụy thư Q.6,
Q.7 phần trên, Q.114; Sơn tây thông chí
Q.29 Đại đồng điều; Chi na Phật giáo sử
tích bình giải đệ nhị]. (xt. Thạch Quật).
ĐẠI ĐỨC
... ..
Đức lớn. Phạm,Pàli:Bhadanta. Dịch
âm: Bà đàn đà. Tiếng tôn xưng Phật, Bồ
tát hoặc Cao tăng ở Ấn độ. Các bậc Trưởng
lão trong hàng tỉ khưu cũng được gọi là
Đại đức. Trong các bộ luật, đối với đại
chúng hiện tiền, thì tỉ khưu được gọi là
"Đại đức tăng", còn tỉ khưu ni thì gọi là
"Đại tỉ tăng".
Ở Trung quốc, từ "Đại đức" không
được dùng để gọi Phật và Bồ tát, mà chỉ
dùng để kính xưng bậc cao tăng. Nhưng ở
thời đại Tùy, Đường, những vị làm việc
phiên dịch kinh điển thì đặc biệt được gọi
là Đại đức.
Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện
quyển 6 ghi: Tháng 6 năm Trinh quán 19
(645), khi ngài Huyền trang dịch kinh ở
Hoằng phúc, trong ban của ngài có mười
hai vị Đại đức chứng nghĩa, chín vị Đại

đức nhuận văn, một vị Đại đức xem xét
văn tự, một vị Đại đức chứng Phạm ngữ,
Phạm văn v.v...
Trinh nguyên thích giáo mục lục quyển
16 cũng nêu các danh xưng: Lâm đàn đại
đức, Bách tọa đại đức, Tam học đại đức,
Giảng luận đại đức, Nghĩa học đại đức,
Phiên kinh đại đức, Dịch ngữ đại đức v.v...
Ngoài ra, vị quan tăng thống lĩnh tăng ni
cũng gọi Đại đức.
Cứ theo truyện Cát tạng trong Tục
cao tăng truyện quyển 11 ghi, thì vào đầu
Vách Phía Đông Gian Trước Động thứ 10
Vách Bắc, Vách Tây Gian Trước Động thứ 10
ĐẠI ĐỨC
Cột Tháp ở Động Thứ 2

1459
Í
năm Vũ đức đời Đường, vì chúng tăng quá đông nên cử ra mười vị Đại đức để trông coi pháp vụ. Nhưng thời gần đây, danh từ "Đại đức" đã được dùng một cách rộng rãi (nếu không nói là bừa bãi!). Đối với người có đức hạnh, bất luận xuất gia, tại gia, đều được tôn xưng "Đại đức"; hoặc chẳng cần giới hạn ở chỗ đầy đủ đức hạnh hay không, từ đại đức đã trở thành lối xưng hô phổ thông trong giới Phật giáo.
[X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.1; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.19; Q.38; luận Đại trí độ Q.2; luận Đại tì bà sa Q.6; Thích thị yếu lãm Q.hạ].
ĐẠI ĐỨC TỰ
....
Chùa này là một trong những danh lam của Phật giáo ở Kyoto Nhật bản. Hiệu núi là Long bảo, đại bản sơn của phái chùa Đại đức thuộc tông Lâm tế Nhật bản, do ngài Tông phong Diệu siêu (Quốc sư Đại đăng) sáng lập vào niên hiệu Chính trung năm đầu (1324). Từ sau ngày Thiên hoàng Hậu đề hồ ban hiệu "Bản triều vô song Thiền uyển" thì chùa được liệt vào một trong Ngũ sơn; Túc lợi Nghĩa mãn thì xếp làm một trong Thập sát.
Chùa đã bị cháy nhiều lần. Sau loạn Ưng nhân, ngài Nhất hưu Tông thuần về ở chùa này và, nhờ sự giúp đỡ của các thương gia, hào phú, ngài đã kiến thiết lại. Nhưng, Thiền phong thuần túy của Tổ sư khai sáng đến nay đã suy vi, chỉ còn nổi tiếng về trà đạo.

Các kiến trúc ở đây phần nhiều thuộc
thời đại Đào sơn và đầu đời Giang hộ.
Nhờ sự giúp đỡ của đàn việt, trà đạo rất
thịnh, đến nay còn lại rất nhiều trà thất,
trà đình và các bức họa đời Tống rất quí
của các vương công quí tộc ở cuối thời
Thất đinh. Ngoài ra, nhà pháp, điện Phật,
lầu chuông, nhà Tăng, nhà kho v.v... đứng
san sát.

ĐẠI ĐƯỜNG KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO QUẢNG PHẨM LỊCH CHƯƠNG

Gồm ba mươi quyển. Do ngài Huyền dật
biên soạn vào đời Đường. Cũng gọi Khai
nguyên thích giáo quảng phẩm lịch chương,
Thích giáo quảng phẩm lịch chương, Quảng
phẩm lịch chương.
Sách này dựa theo thứ tự biên chép
trong Khai nguyên thích giáo lục Nhập tạng
lục của ngài Trí thăng đời Đường mà ghi
những điểm chủ yếu của các bản kinh được
thu vào Đại tạng kinh và trình bày thêm ý
kiến của soạn giả. Ở đầu mỗi quyển nêu
lên sự bất đồng về nội dung mục lục, tên
gọi, số quyển và ghi số trang của Tạng bản
Bồ châu, Tạng bản Cung thành; kế đến,
ghi chú sự khác nhau về thư mục, tên gọi,
số quyển của các bản, rồi liệt kê số quyển,
số phẩm của các lần dịch, cuối cùng, phụ
thêm thời đại dịch, dịch giả, địa điểm dịch
và nêu tên mục lục v.v...
Bản hoàn chỉnh của sách này đã bị thất
lạc, chỉ còn lại mười lăm quyển được thu
vào Tống tạng di trân tập hạ.
[X. truyện Huyền dật trong Tống cao
tăng truyện Q.5; Chí nguyên pháp bảo
khám đồng tổng lục Q.10].

Cửa Tam Quan Chùa Đại Đức

ĐẠI ĐỨC TỰ

1460
Í
ĐẠI ĐƯỜNG NỘI ĐIỂN LỤC
Gồm 10 quyển. Gọi tắt: Nội điển lục.
Do luật sư Đạo tuyên (596-667) biên soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 55.
Nội dung thu chép 2.847 bộ kinh điển gồm 8.476 quyển của 220 dịch giả từ đời Đông Hán đến đầu đời Đường. Soạn giả đã tham khảo các bộ mục lục như: Lịch đại tam bảo kỉ, Pháp kinh lục, Nhân thọ lục v.v... mà soạn thành sách này và chia làm 10 lục. Trong đó, Lịch đại chúng kinh kiến nhập tạng lục (quyển 8) được căn cứ vào Hiện tạng nhập tạng lục ở chùa Tây minh mà soạn thành là bộ phận đặc sắc nhất của sách này; Lịch đại sở xuất nghi ngụy kinh luận lục (quyển 10) thì căn cứ vào những ghi chép trong Xuất tam tạng kí tập, Lịch đại tam bảo kỉ, Pháp kinh lục, rồi thêm những kinh điển do chính soạn giả thẩm định mà nêu ra 162 bộ kinh ngờ là kinh giả. Ngoài ra, sách này còn bàn về những việc linh nghiệm.
Tiếp sau sách này, có Tục đại đường nội điển lục 1 quyển, cũng được đưa vào Đại chính tạng tập 55, hoặc do ngài Đạo tuyên, hoặc do ngài Trí thăng soạn, đến nay vẫn chưa xác định được.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại chu san định chúng kinh mục lục tự; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].
ĐẠI ĐƯỜNG TAM TẠNG HUYỀN TRANG PHÁP SƯ BIỂU KHẢI
Có 1 quyển, không rõ người biên soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung sách này gồm 16 thiên, thu chép những bài văn biểu, văn khải của ngài Huyền trang và những sắc thư của vua Thái tông nhà Đường.

ĐẠI ĐƯỜNG TAM TẠNG THỦ KINH THI THOẠI

Gồm 3 quyển. Không rõ soạn giả. Cũng gọi Đại đường tam tạng pháp sư thủ kinh kí. Sách có hai loại bản in:

1. Tân điêu đại đường tam tạng pháp sư thủ kinh kí, bản chữ lớn in vào đời Tống; thiếu mất quyển 2, còn quyển 1 thì thiếu phần đầu. Ngày xưa bản này được cất giữ ở chùa Cao sơn bên Nhật bản, nhưng nay đã đưa về văn khố Thánh quĩ ở Tô phong Đức phú. Sau, La chấn ngọc phóng ảnh và đưa vào Tùng thư cát thạch am.

2. Đại đường tam tạng thủ kinh thi thoại, là bản Cân sương in vào đời Tống, ngày xưa cũng được tàng trữ ở chùa Cao sơn tại Nhật bản, nhưng nay thuộc quyền sở hữu của Thái thượng hỉ thất lang. Quyển thượng thiếu tắc thứ 1, quyển trung thiếu tắc thứ 8. Năm Dân quốc thứ 5 (1916), La quán ngọc phóng ảnh lại; năm Dân quốc 14 (1925), Thương vụ ấn thư quán in bản xếp chữ. Hai bản in này đều thiếu, tên gọi tuy khác, nhưng thực thì là một sách.

Sự tích Đường tăng đi thỉnh kinh đã xuất hiện rất sớm và đã lưu hành khá rộng từ trước thời Nam tống. Sách này gồm có 17 chương, mỗi chương gồm nhiều tiết, mỗi tiết có nêu thứ tự mục lục, là hình thức sách tiểu thuyết chia hồi sớm nhất. Nội dung văn tự dài ngắn không giống nhau, dài thì hơn nghìn chữ, ngắn thì dưới trăm chữ. Gọi là "Thi thoại" là vì ở

cuối mỗi tiết đều
kết thúc bằng mấy
câu thơ, mà thơ là
của những nhân vật
trong truyện chứ
không phải của tác
giả. Đây là tác phẩm Đại Đường Tam Tạng
Thủ Kinh Thi Thoại
ĐẠI ĐƯỜNG TAM TẠNG THỦ KINH THI THOẠI

1461
Í
Thi thoại duy nhất của đời Tống còn sót lại.
Bản phường có bản chữ lớn và Cân sương
in chung.
ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC CẦU PHÁP CAO TĂNG
TRUYỆN
Gồm 2 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn
vào đời Đường. Gọi tắt: Tây vực cầu pháp
cao tăng truyện, Cầu pháp cao tăng truyện,
thu vào Đại chính tạng tập 51.
Nội dung sách này là lược truyện của hơn
sáu mươi vị tăng đi đến Ấn độ và nước Thất
lợi Phật thệ (nay làSumatra) để cầu pháp
trong khoảng 50 năm đầu đời Đường (từ
năm Trinh quán 641 đến năm Thiên thu
691). Cuối sách có phụ thêm phần Tự truyện
của ngài Nghĩa tịnh. Ngoài ra cũng có truyện
kí của một số vị tăng người Tân la.
Sự ghi chép về con đường thông qua
Tây tạng, Népal để vào Ấn độ là một sử
liệu quan trọng cho việc nghiên cứu Phật
giáo Ấn độ và sự giao thông Hoa, Ấn.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Nam hải kí
qui nội pháp truyện Q.1; Khai nguyên thích
giáo lục Q.9, Q.10].
ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÍ
Gồm 12 quyển, ngài Huyền trang thuật
vào đời Đường, do sư Biện cơ biên tập, thu
vào Đại chính tạng tập 51. Gọi tắt: Tây
vực kí.
Nội dung sách này ghi lại những điều
mà ngài Huyền trang thấy và nghe khi ngài
đi qua hơn 110 nước từ Tây vực đến Ấn độ
cũng như những lời kể về 28 nước trong
khoảng 16 năm.
Ngoài việc ghi chép về sự truyền bá của

hai bộ phái Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa, sách còn ghi chép tường tận về địa lí, phong tục, ngôn ngữ, truyền thuyết, tài nguyên, chính trị v.v... của mỗi nước. Trong đó, về vị trí các thành ấp, chùa tháp được nêu có giá trị như sách chỉ nam cho sự khảo chứng thực địa các di tích Phật giáo ở Ấn độ và các nước Tây vực: Nó đã giúp rất nhiều cho các nhà khảo cổ học ở thế kỉ XIX. Bởi thế sách này là sử liệu rất quan trọng cho việc nghiên cứu tình hình Ấn độ cũng như các nước Tây vực đương thời.

Tác phẩm kí sự này đã được xếp vào Đại tạng kinh rất sớm, đầu quyển có bài tựa của Kính bá; từ Đại tạng kinh đời Tống trở về sau thì lại phụ thêm bài tựa của quan Thượng thư tả bộc xạ là Yên quốc công Trương thuyết. Sau này thì có: Đại đường tây vực kí khảo chứng của Đinh khiêm đời Thanh và Giải thuyết tây vực kí của học giả Nhật bản Quật khiêm Đức tắc soạn.

Sách này còn có bản dịch tiếng Pháp: "Mémosires sur les contrées occidentales" 2 tomes, Paris, 1857-1858 của S. Julien. Bản dịch tiếng Anh: "Si-yu-ki, Buddhist Records of the Western World" 2 vols., London, 1884 của S. Beal. Và "On Yuan Chwang's Travels in India" 2 vols., London 1904-1905 của T. Watters.

Ngoài ra, còn có bản Lữ thu dật (Kim lăng khắc kinh xứ ấn hành, 1957) và bản Tân thức tiêu điểm hiệu khám (nhà xuất bản Địa bình tuyến ấn hành).

[X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÍ

Đại Đường Tây Vực Kí

1462
Í
ĐẠI ĐƯỜNG TRINH NGUYÊN TỤC KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO LỤC
Gồm 3 quyển, do ngài Viên chiếu soạn vào năm Trinh nguyên thứ 10 (794) đời vua Đức tông nhà Đường. Gọi tắt: Tục khai nguyên thích giáo mục lục, thu vào Đại chính tạng tập 55.
Nội dung, thu chép gồm: 193 quyển kinh luận và pháp niệm tụng, 64 quyển kinh luận sớ nghĩa, 86 quyển về Trinh nguyên tân tập cổ kim chế lệnh bi biểu kí và thêm 2 quyển mục lục của sách này, tổng cộng là 345 quyển.
ĐẠI GIÁC
.....
Chỉ sự giác ngộ của đức Phật. Cũng gọi Chính giác, Đại ngộ. Sau khi giác ngộ được chân tướng của vũ trụ, đức Phật đã hoàn toàn giải thoát. Từ đó, Ngài thuyết pháp độ sinh, làm cho người khác cũng được giải thoát như Ngài, khiến giác và hạnh tròn đủ, vì thế sự giác ngộ của Phật gọi là Đại giác. [X. kinh Tâm địa quán Q.1; kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng].
ĐẠI GIÁC DẪN CẢNH
Đại giác đưa cổ. Công án trong Thiền tông. Thiền uyển mong cầu quyển trung (vạn tục 148, 120 hạ) chép: "Một hôm có vị tăng hỏi thiền sư Đại giác Ngụy phủ:
- Khi người học cầm gươm Mạc da định lấy đầu thầy, thì thế nào? Sư liền đưa cổ ra, tăng nói:
- Chém! Sư liền đánh".
Mạc da là tên người vợ của Can tương,

một anh thợ rèn nổi tiếng ở nước Ngô đời
xưa. Gươm anh ta chế ra gọi là gươm mạc
da, là loại gươm rất sắc bén.
Công án này cho biết thiền sư Đại giác
đã thấu suốt lẽ sống chết.
[X. Thiền lâm loại tụ Q.17].
ĐẠI GIÁC KIM TIÊN
Từ chỉ cho đức Phật do vua Huy tông
nhà Tống đặt ra.
Tống sử huy tông bản kỉ ghi: "Mùa xuân
tháng giêng năm Ất mão niên hiệu Tuyên
hòa năm đầu (1119), vua ban sắc chỉ đổi
hiệu Phật là Đại giác kim tiên, Bồ tát là Tiên
nhân đại sĩ, tăng là Đức sĩ, (...) nữ quan là
Nữ đạo, ni là Nữ đức".
Bởi vì thời bấy giờ Phật giáo phải lệ thuộc
Đạo giáo, cho nên coi Phật là một trong
những vị tiên là ngụ ý hạ thấp Phật giáo.
Nhưng ở Ấn độ đời xưa, những người ẩn
thân tu đạo trong núi rừng thường được gọi
là Tiên nhân, hàm ý tôn kính. Còn đức Phật
thì được xem là bậc Đại giác vượt lên trên
hàng Thanh văn, Duyên giác, cho nên đặc
biệt được gọi là Đại giác, Đại tiên. Lại vì
thân đức Phật mầu vàng ròng, cho nên gọi
là Kim tiên; trong các kinh phần nhiều cũng
dùng từ Kim tiên để tôn xưng đức Phật
chứ không phải như đời sau ở Trung quốc
cho danh từ Kim tiên có ý chê bai và hạ
thấp đức Phật.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.46].
ĐẠI GIÁC THẾ TÔN
.....
Đại giác và Thế tôn. Cũng gọi Đại giác
tôn. Đại giác là bậc đầy đủ tự giác, giác tha,
giác hạnh viên mãn; Thế tôn là bậc tôn quí
trong đời.
Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba

la mật quyển thượng (Đại 8, 825 thượng), nói: “Đại giác Thế tôn trước đã nói cho chúng con nghe về Ma ha bát nhã ba la mật đa, Kim cương bát nhã ba la mật đa, Thiên vương vấn bát nhã ba la mật đa, Đại

ĐẠI GIÁC THẾ TÔN

1463
Í
phẩm đẳng vô lượng vô số bát nhã ba la
mật đa”.
Ngoài ra, từ Đại giác Thế tôn cũng được
thấy trong các bài kệ của kinh Đại thừa bản
sinh tâm địa quán quyển 1, luận Đại thừa a
tì đạt ma tạp tập quyển 1 v.v...
[X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên].
ĐẠI GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Gồm 3 quyển. Cũng gọi Lan khê hòa
thượng ngữ lục, Kiến trường khai sơn Đại
giác thiền sư ngữ lục, Đại giác lục. Do ngài
Lan khê Đạo long (1213-1278) soạn vào đời
Tống, nhóm các sư Trí quang, Viên hiển
biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 80.
Ngài Đạo long sang Nhật bản hoằng pháp
vào năm Thuần hựu thứ 6 (1246) đời vua Lí
tông nhà Tống, cho nên bộ ngữ lục này được
các vị đệ tử Trung quốc và Nhật bản của
ngài hợp lực biên tập mà thành.
Nội dung gồm: Thường lạc tự ngữ lục,
Kiến thường tự ngữ lục, Kiến sinh tự ngữ
lục, Tiểu tham, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Tụng
cổ, Kệ tụng, Phật tổ tán, Tiểu Phật sự v.v...,
cuối quyển có chép thêm 1 thiên Phổ thuyết.
ĐẠI GIÁM THIỀN SƯ TIỂU THANH QUI
.....
Có 1 quyển, do ngài Đại giám Thanh
chuyết Chính trừng soạn, thu vào Đại
chính tạng tập 81. Cũng gọi Đại giám tiểu
thanh qui.
Đại giám Thanh chuyết Chính trừng là
vị thiền sư Trung quốc sống vào đời Nguyên,
năm 1326, ngài sang Nhật bản truyền pháp,
ngài lấy bộ Bách trượng thanh qui làm gốc
mà soạn ra sách này để thích ứng với sinh

hoạt trong Thiền lâm Nhật bản.
Nội dung trình bày sơ lược về những qui củ tùng lâm của tông Lâm tế gồm hơn 10 điều: Lưỡng ban xuất ban niêm hương, Tọa cụ lễ bái pháp, Duy na tu tri pháp, Nguyệt trung mỗi nhật chúc thời niệm văn, Thí thực, Tăng đường chúng tăng tu tri, Thị giả liêu bảng, Tương khán cầu quải đáp lễ, Tứ tiết nhật tuần đường lễ, Tứ tiết tăng đường trà lễ, Tạng chủ liên bảng, Bỉnh phất đề cương pháp, Tinh tiến khuyến v.v...

ĐẠI GIÁO VÕNG

Chỉ cho giáo pháp của đức Như lai.
Giáo pháp của Như lai ví dụ như tấm lưới (võng) có thể cứu vớt chúng sinh chìm đắm trong biển khổ sống chết.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 58 (Đại 9, 773 hạ), nói: "Giăng đại giáo võng (giăng lưới giáo lớn), trùm khắp biển sống chết".

ĐẠI GIỚI

Nhận giới thay cho người khác.
Theo qui định của tông Tào động Nhật bản, nếu người thụ giới vì một lí do đặc biệt nào đó, như đau nặng, hoặc vì một duyên sự bất khả kháng mà không thể đích thân vào đàn giới để nhận giới, thì người thân thích hay bạn bè tri kỉ được phép nhận giới thay cho mình.
Theo tác pháp thụ giới, thông thường vào ngày thứ 6 thì trao giới pháp cho các giới tử; trước hết, giới sư truyền giới cho giới tử hiện tiền theo thứ tự, sau đó mới trao giới pháp cho người nhận giới thay hoặc người đã mất giới.
[X. Hành trì quĩ phạm Q.2 Thụ giới hội tác pháp].

ĐẠI GIỚI

.....
Là một khu vực đặc biệt nào đó có qui
định ranh giới rõ ràng, trong đó, chúng
tăng sinh hoạt chung và cùng nhau cử
hành bố tát, thuyết giới v.v... tùy theo giới
ĐẠI GIỚI

1464
Í
tràng lớn nhỏ mà phạm vi của khu vực Đại giới có sai khác.
Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển 2 phần trên nói, thì phạm vi Đại giới là ba do tuần (hơn 43 km). Lại cây cột đá đánh dấu khu vực Đại giới thường có đề bốn chữ: "Đại giới ngoại tướng".
(xt. Kết Giới).
ĐẠI HẠ (Bactria)
.....
Tên một nước xưa nằm ở lưu vực sông A mẫu (Oxus) tại Trung á. Có một thời được gọi là Đổ hóa la hoặc Thổ hỏa la (Phạm: Tukhàra). Tức ngày nay ở khoảng giữa các nước A phú hãn (Afghanistan), Ô tự biệt khắc (Uzbekistan), Tháp cát khắc (Tadzohikistan).
Đời xưa nước này thuộc lãnh thổ của đế quốc Ba tư, từ sau thời A lịch sơn đại (Alexander the Great) thì trở thành thực dân địa của Hi lạp. Năm 250 trước Tây lịch kỉ nguyên, Địch áo đa tháp tư (Diodotos) xưng vương và lập nước Đại hạ. Khoảng một thế kỉ sau, chủng tộc Tư kì thái xâm chiếm, rồi sau lại bị Đại nguyệt thị thống trị.
(xt. Đỗ Hóa La Quốc).
ĐẠI HẢI BÁT BẤT TƯ NGHỊ
Tám tính chất không thể nghĩ bàn của biển lớn.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 32 đem tám tính chất không thể nghĩ bàn này ví dụ với tám đặc tính của Niết bàn là:
1. Dần dần chuyển sâu: Pháp Niết bàn do đức Như lai nói: thuận theo căn tính lợi độn, đại tiểu của chúng sinh mà làm

cho đều được lợi ích, lần lượt tu chứng đến chỗ cứu cánh. Như từ Ưu bà tắc, Sa di, Tỉ khưu, Bồ tát, quả Tu đà hoàn cho đến quả Bồ tát và quả Phật, cũng như biển lớn từ cạn đến sâu.

2. Sâu thẳm khó dò đến đáy: Pháp Niết bàn của Như lai, lí trí viên dung, mầu nhiệm không định, như kinh nói ngã, vô ngã, thường, vô thường, tịnh, bất tịnh, không, bất không, cho đến nói năm uẩn tức là tính Phật. Tất cả những pháp ấy không cùng không tận, hàng Nhị thừa và Bồ tát đều không thể do lường được, hệt như biển lớn sâu thẳm khó có thể dò đến tận đáy.

3. Cùng một vị mặn: Pháp Niết bàn của Như lai, tuy có bốn giáo khác nhau, nhưng đều khiến chúng sinh chứng được lí thực tướng. Như kinh nói tất cả chúng sinh đều có tính Phật, cùng một giải thoát, cùng một nhân quả, cho đến hết thảy đều được thường lạc ngã tịnh, giống như biển lớn, tuy dung chứa nước trăm sông nhưng cùng một vị mặn.

4. Mực nước không vượt quá hạn: Ở thời Niết bàn, đức Như lai chế ra các giới cấm khiến đệ tử nhận giữ đúng pháp, không được vượt qua. Như kinh nói cấm các tỉ khưu không được cất giữ tám vật bất tịnh, giống như nước triều ngoài biển, sớm chiều lên xuống, không quá giới hạn.

5. Chứa các vật báu: Pháp Niết bàn là của báu ở thế gian, rất đáng tôn quí, những chúng sinh nghèo cùng về pháp tài, khiến họ tu tập để thoát khỏi sự khổ bức bách mà thành tựu nhiều điều lợi ích yên vui trong pháp xuất thế. Như kinh nói đầy đủ các pháp bốn niệm xứ, bốn chính cần cho đến công đức trí tuệ của Như lai, giống như biển lớn

hàm chứa tất cả vật quí báu.
6. Nơi ở của chúng sinh có thân to lớn:
Pháp Niết bàn của Như lai rất sâu vô lượng, hết thảy chư Phật và Bồ tát đều nương nơi Niết bàn mà an trú. Như kinh nói đại trí tuệ, đại thần thông cho đến đại từ bi của chư Phật, Bồ tát và tất cả Thánh pháp đều hàm chứa trong Niết bàn, giống như biển lớn là chỗ ở của tất cả loài cá có thân to lớn như cá voi, cá côn v.v...
ĐẠI HẢI BÁT BẤT TƯ NGHỊ

1465
Í
7. Không chứa xác chết: Pháp Niết bàn của Như lai chỉ vì phù trì giới luật mà nói thường trụ, khiến chúng sinh không sinh khởi tri kiến đoạn diệt, ở trong thời mạt pháp, khiến họ sinh tâm chính tín thanh tịnh, tránh xa tất cả những người tà ác. Như kinh nói hạng Nhất xiển đề dèm chê kinh Phương đẳng, phi pháp nói là chính pháp, chính pháp cho là phi pháp, cất giữ tám vật bất tịnh, tùy ý sử dụng những vật của Phật và tăng, hoặc làm những việc trái pháp đối với tỉ khưu và tỉ khưu ni, họ đều giống như những cái xác chết, pháp Niết bàn không dung những việc như thế, cũng như biển cả không dung chứa thây người chết.
8. Những trận mưa lớn không thêm không bớt: Pháp Niết bàn nói rõ về tính Phật, viên mãn thường trụ bình đẳng thanh tịnh, chẳng sinh chẳng diệt, chúng sinh và chư Phật cùng một nguồn giác, không có sai khác, cũng như trăm nghìn dòng sông, muôn trận mưa lớn đổ dồn về biển cả, nhưng nước biển không hề thêm bớt.
ĐẠI HẢI CHÚNG
Chỉ một số nhiều các vị sa môn. Cũng gọi Thanh tịnh đại hải chúng, Hải chúng. Chúng tăng tụ tập trong tùng lâm ví dụ như biển lớn, giống như các con sông chảy về biển.
Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 298 trung), nói: "Chúng tăng như biển cả, các dòng sông đổ về, liền mất hết tên sông, chỉ còn là biển cả".
ĐẠI HẢI THẬP TƯỚNG
Mười đặc tính của biển cả.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển
27 dùng mười đặc tính này để ví dụ mười
đức tướng tu hành của hàng Bồ tát Thập
địa được vào biển trí của Phật là:
1. Lần lượt vào sâu dần dần: Ví dụ sự
tu hành của Bồ tát Hoan hỉ địa, vào biển trí
của Phật, lần lượt tiến dần, có thể thành tựu
đại nguyện.
2. Không tiếp nhận thây người chết:
Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Li cấu địa, vào
biển trí của Phật, được công đức trong sạch,
lìa các cấu nhiễm.
3. Các dòng sông chảy về mất hết tên
gốc: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Phát quang
địa, vào biển trí của Phật, đều được công
đức bình đẳng, lìa bỏ tất cả tên giả.
4. Tất cả đều cùng một vị mặn: Ví dụ
sự tu hành của Bồ tát Diệm tuệ địa, vào
biển trí của Phật, được công đức không sai
khác, cùng một thể tướng Như lai.
5. Của báu vô lượng: Ví dụ sự tu hành
của Bồ tát Nan thắng địa vào biển trí của
Phật, được vô lượng phương tiện rộng lớn,
làm lợi ích chúng sinh.
6. Không thể đến đáy: Ví dụ sự tu hành
của Bồ tát Hiện tiền địa, vào biển trí của
Phật, được công đức rất sâu, làm lợi ích chúng
sinh.
7. Rộng lớn vô lượng: Ví dụ sự tu hành
của Bồ tát Viễn hành địa, vào biển trí của
Phật, được công đức vô lượng, dùng tuệ giác
rộng lớn không cùng tận quán xét các pháp.
8. Chỗ ở của các loài có thân to lớn:
Thân to lớn là loài cá voi, cá côn, ví dụ Bồ
tát Bất động địa, tu hạnh vô công dụng vào
biển trí Phật, được tất cả công đức, dùng
thân vô lượng hiện ra cảnh trang nghiêm
rộng lớn.

9. Nước triều không quá giới hạn: Ví dụ Bồ tát Thiện tuệ địa tu hành vào biển trí Phật, được công đức lợi ích cho thế gian, tùy căn cơ mà trao pháp.
10. Tiếp nhận tất cả trận mưa lớn: Ví dụ Bồ tát Pháp vân địa tu hành vào biển trí Phật, được công đức lợi ích cõi đời, tiếp nhận đại pháp vũ của Như lai mà không cho là đủ.
ĐẠI HẢI THẬP TƯỚNG

1466
Í
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 46 thì nói, trong mười đặc tính kể trên, tỉ khưu Hải vân quán năm đặc tính: "lượng nước biển không có hạn, nước có nhiều mầu sắc không thể nghĩ bàn, vô số sinh vật sống ở trong, được những áng mây lớn che phủ, không thêm không bớt" để thay cho 1, 5, 6, 7, 8 ở trên.
Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 32 nêu tám đặc tính bất khả tư nghị của biển cả, thì trừ ba và bảy trong mười đặc tính nói trên, còn lại là tám đặc tính.
Kinh Hải bát đức cũng nói biển lớn có tám đức để ví dụ đức của chúng tăng. Còn kinh A tu la trong Trung a hàm quyển 8 cũng nêu tám pháp chưa từng có của biển lớn mà nội dung đại khái cũng tương tự những điều trình bày ở trên.
[X. kinh Niết bàn(bản Nam) Q.30; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.39; Hoa nghiêm kinh sớ Q.44; Đại bát niết bàn tập giải Q.62].
ĐẠI HẠNH
Hạnh nghiệp rộng lớn của Bồ tát.
Bồ tát phát thệ nguyện lớn, tu các hạnh ba la mật, trải qua ba a tăng kì trăm kiếp để cầu quả Phật. Tông Thiên thai cho tu bốn loại tam muội trong Ma ha chỉ quán là đại hạnh. Còn Chân tông Nhật bản thì chủ trương xưng niệm danh hiệu Na mô A di đà Phật trong quyển Hành của Giáo hành tín chứng là đại hạnh. Bởi vì, danh hiệu này bao nhiếp hết thảy công đức thiện pháp, là hạnh nghiệp vãng sinh của chúng sinh, nên gọi là Đại hạnh.

(xt. Giáo Hành Tín Chứng).

ĐẠI HẮC THIÊN

Đại hắc. Phạm:Mahàkàla, dịch âm: Ma ha ca la, Mạc ha ca la, Mạ hấp cát lạp. Cũng gọi Đại hắc thần, Đại hắc thiên thần, Ma ha ca la thiên.

Là vị thần thủ hộ của Phật giáo, có tính cách như: Thần chiến đấu, thần tài phúc (thần nhà bếp), thần âm phủ v.v...

Thần này có rất nhiều hình tượng, được đặt ở vị trí thứ ba phía trái trong Kim cương bộ ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, da đen kịt và tướng rất phẫn nộ, tóc dựng tua tủa như những ngọn lửa; ba mặt sáu tay, mặt chính có ba mắt, hai mặt ở hai bên mỗi mặt hai mắt; đeo chuỗi đầu lâu, quấn rắn làm vòng xuyến, ngồi xếp bằng trên tòa ngồi hình tròn. Chủng tử là (yaô), hình tam muội da là thanh kiếm. Chân ngôn được ghi trong Đại hắc thiên thần pháp là: Án mật chỉ mật chỉ (micch micch, hàng phục) xá bà lệ (Zvare, tự tại) đa la yết đế (taragate, cứu độ) sa bà ha.

Ấn độ giáo coi vị thần này là hóa thân của Tì sắt nô (Phạm:Viwịu); Đại nhật kinh sớ quyển 10 thì cho là hóa thân của Phật Tì lô giá na, tức là thần phẫn nộ hàng phục "Đồ cát ni"; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật kinh sớ quyển hạ phần 1 của Lương bí thì cho là thần chiến đấu, hóa thân của Ma hê thủ la (trời Đại tự tại), ban đêm đi

trong rừng, ăn máu thịt của người.
Những thuyết trên đây đều căn cứ vào
tướng dáng phẫn nộ của vị thần này mà
đặt ra.
Ngoài ra, điều Thụ trai quĩ tắc trong Nam
hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 thì cho
vị thần này là thần nhà bếp. Dân chúng vùng
Giang nam của Trung quốc phần đông cũng
thờ thần này làm thần nhà bếp. Nhiều chùa
ĐẠI HẮC THIÊN
Đại Hắc Thiên
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1467
Í
tại Nhật bản cũng thờ tượng Đại hắc thiên
hai tay ở trong nhà bếp.
[X. kinh Đại tập Q.55 phẩm Phân bố
diêm phù đề; Lí thú thích Q.hạ; Huyền pháp
tự nghi quĩ Q.hạ; Thanh long tự nghi quĩ
Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; Chư thuyết
bất đồng kí Q.10]. (xt. Đại Tự Tại Thiên).
ĐẠI HÂN (1284-1344)
.....
Vị Thiền tăng phái Đại tuệ thuộc tông
Lâm tế sống vào đời Nguyên. Người Giang
châu (huyện Cửu giang tỉnh Giang tây), họ
Trần, tự Tiếu ẩn. Sư xuất gia từ thủa nhỏ ở
viện Thủy lục tại quận nhà. Lớn lên, sư thông
suốt cả nội và ngoại học. Mới đầu, sư tham
vấn ngài Nhất sơn Liễu vạn ở chùa Khai
tiên tại Lư sơn, không hợp. Sau, sư đến học
ngài Hối cơ Nguyên hi ở núi Bách trượng và
được nối pháp. Sau đó, sư lại tham yết ngài
Trung phong Minh bản ở núi Thiên mục.
Về sau, sư từng trụ trì các ngôi chùa danh
tiếng như: Giang tâm ở Vĩnh gia, Linh ẩn ở
Tiền đường v.v..., người
đến tham học rất đông,
cực thịnh một thời. Vua
Văn tông thỉnh sư vào
cung hỏi đạo và ban hiệu:
"Quảng trí toàn ngộ đại
thiền sư". VuaThuận đế
đãi ngộ sư rất trọng hậu
và xin sư sửa chữa Bách
trượng thanh qui.
Năm Chí nguyên thứ 2 (1336), sư được
ban cho hiệu là "Thích giáo tông chủ", trông
nom năm chùa. Năm Chí nguyên thứ 4 sư

tịch, thọ 61 tuổi.
Tác phẩm có: Tứ hội ngữ lục, Bồ thất tập, đồng thời, sửa lại Sắc tu Bách trượng thanh qui 8 quyển.
[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.4; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22; Ngũ đăng toàn thư Q.55].

ĐẠI HOA TỰ

Chùa ở núi Đại hoa thuộc Côn minh, tỉnh Vân nam Trung quốc, do ngài Huyền giám (1276-1313) sáng lập vào đời Nguyên. Chùa gồm các tòa: Lầu bia đá, điện Thiên vương, điện Đại hùng, lầu Phiêu diểu (thăm thẳm), gác Đại bi v.v... Chùa tuy đã được sửa lại vào năm Khang hi 27 (1688) đời Thanh, nhưng vẫn còn bảo tồn được nét kiến trúc của đời Tống. Khu nội tự rộng rãi, sân chùa được bao bọc bởi các lớp hành lang, trong trồng trúc, hoa quế, hoa tử dương, biểu hiện đầy đủ đặc sắc của chùa viện kiểu Trung quốc.
Hiện nay, chùa Đại hoa là một thắng cảnh nổi tiếng và người ta đến đây để xem cảnh mặt trời mọc.

ĐẠI HỒNG LIÊN ĐỊA NGỤC

Đại hồng liên. Phạm: Mahà padma.
Dịch âm: Ma ha bát đặc ma, Ma ha ban đặc ma. Một trong tám địa ngục lạnh. Những người bị rơi vào địa ngục này thì vì rét buốt như cắt, nên da thịt trên thân thể bị nứt nẻ, giống như hoa sen đỏ, nên gọi là địa ngục

Hồng liên hoa.
[X. Câu xá luận quang kí Q.11]. (xt. Bát
Hàn Địa Ngục).
ĐẠI HUYỄN SƯ
Đức danh của Phật. Phật nói các việc
huyễn hóa, có thể làm các việc huyễn hóa,
Đại Hùng Bảo Điện ở chùa Đại Hoa
ĐẠI HUYỄN SƯ
Bút Tích của Ngài Đại Hân

1468
Í
cho nên gọi Ngài là Huyễn sư.
Kinh Đại tập quyển 19 (Đại 13, 131
thượng) chép:
"Ngài nói các pháp như trăng nước, con
nay kính lễ Đại huyễn sư".
ĐẠI HÙNG
.....
Phạm: Mahà-vìra. Hàm ý người anh
hùng vĩ đại. Là đức hiệu của Phật. Vì Ngài
có đầy đủ trí lực to lớn, hàng phục được tất
cả ma chướng, nên gọi là Đại hùng.
Phẩm Tòng địa dũng xuất trong kinh
Pháp hoa (Đại 9, 40 trung) chép: "Lành thay!
Lành thay! Đại hùng Thế tôn".
Đại điện thờ tượng Phật trong các chùa
viện ở Trung quốc thường gọi là Đại hùng
bảo điện. Ngoài ra, vị giáo chủ của Kì na
giáo là Phiệt đà na ma (Phạm:Vardhaôana)
cũng được các tín đồ tôn là Đại hùng.
(xt. Kì Na Giáo, Ma Ha Tì La).
ĐẠI HƯNG QUỐC TỰ
Ngôi chùa cổ ở huyện Đại lệ tỉnh
Thiểm tây.
Khi vua Văn đế nhà Tùy phát triển Phật
giáo, vua ban lệnh cho 45 châu đều làm chùa
và đều đặt tên là Đại hưng quốc tự, ngôi
chùa này là một trong số đó và cũng là nơi
Văn đế ra đời.
Năm Đại thống thứ 7 (541) Văn đế sinh
ra, nhờ Thần ni Trí tiên ở chùa Bát nhã ni
tự nuôi nấng, dạy dỗ. Năm 13 tuổi vua mới
trở về nhà, gặp lúc Thái vũ đế nhà Bắc chu
bài trừ Phật giáo. Khi nhà Tùy nổi lên diệt
Bắc chu, thì vua trở về qua đường Sơn đông
và lên ngôi Thiên tử. Nhà vua bắt đầu chấn

hưng Phật giáo, ra lệnh cho các châu xây dựng chùa Đại hưng quốc tự và làm lại chùa Bát nhã ni tự.
Năm Nhân thọ thứ 2 (602), vua và hoàng hậu đều cảm được xá lợi, liền cho xây hơn một trăm tòa tháp thờ xá lợi Phật trong những ngôi chùa lớn tại các châu quận, ở dưới tháp thờ tượng của Thần ni. Phía sau chùa này là sông, điện tháp, phòng xá, hành lang v.v... tất cả đều rất trang nghiêm.
Vào cuối đời Tùy đầu đời Đường, các ngài Pháp tường, Đạo tông từng hoằng pháp ở chùa này.
ĐẠI HƯNG THIÊN TỰ
... ...
Chùa ở cách thành phố Tây an khoảng 5 km thuộc tỉnh Thiểm tây. Cũng gọi Hưng thiện tự.
Khi vua Văn đế nhà Tùy xây thành trì mới (thành Đại hưng) ở phía đông nam Trường an thì vua cho làm chùa này về bên trái phường Tuân thiện, mới đầu gọi là Tuân thiện tự. Khuôn viên chùa rộng rãi, nhà tháp tráng lệ, nguy nga, có thể nói chùa này đứng vào bậc nhất ở Trường an trong thời Tùy, Đường.
Thời ấy, tăng sinh từ khắp nơi tụ họp ở chùa này để học hỏi, vận chùa khá thịnh.
Khoảng năm Khai hoàng đời Tùy, các vị tăng người Ấn độ như Xà na quật đa, Đạt ma cấp đa v.v... lần lượt đến Trường an và trao truyền Mật giáo ở chùa này.
Theo truyền thuyết, ba vị Đại sĩ thời Khai nguyên là các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí và Bất không –những cao tăng Ấn độ– đã từng dịch kinh điển Mật tông ở chùa này.
ĐẠI HƯNG THIÊN TỰ

Chùa Đại Hưng Thiện

1469
Í
Chùa Đại hưng thiện là một trong
những nơi dịch kinh nổi tiếng tại Trường
an. Năm Thiên bảo 15 (756), vào tháng 5,
ngài Bất không cử hành chú pháp Tiêu tai
ở đây, đồng thời, thiết lập một đạo tràng
Quán đính và đàn giới. Từ đó về sau, chùa
này cùng với chùa Thanh long đều là đạo
tràng chính của Mật giáo. Các sư Viên
nhân, Viên trân v.v... người Nhật bản đã
được trao truyền Mật giáo ở chùa này. Sau
Pháp nạn Hội xương, đã một thời chùa bị
hoang phế.
Đến đời Minh, chùa được làm lại. Tới
đời Thanh, khi tín đồ Hồi giáo vào cướp
phá, chùa lại bị hủy hoại. Trong nội tự có
tấm bia "Bất không tam tạng" được dựng
vào niên hiệu Kiến trung năm đầu (780)
đời Đường.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai
nguyên thích giáo lục Q.7; Trinh nguyên tân
định thích giáo mục lục Q.15].
ĐẠI HƯƠNG
... ..
Thắp hương hay dâng hương cho người
khác. Lại người thắp hương hoặc dâng hương
thay cũng gọi là Đại hương.
ĐẠI HƯU CHÍNH NIÊM (1215-1289)
Vị tăng tông Lâm tế đời Nam Tống.
Người Ôn châu (Vĩnh gia Triết giang), đệ tử
nối pháp của ngài Thạch khê Tâm nguyệt.
Năm Hàm thuần thứ 5, sư theo ngài Lan
khê Đạo long đến Nhật bản. Nhận lời thỉnh
của Thời tông Bắc điều, sư từng trụ trì các
chùa Thiền hưng, Kiến tường, Thọ phúc,
Viên giác v.v...

Năm Chính ứng (Nhật bản) thứ 2 sư tịch, thọ 75 tuổi. Thụy hiệu "Phật nguyên thiền sư". Dòng Thiền của sư gọi là phái Đại hưu, cũng gọi Phật nguyên môn đồ, một trong 24 dòng Thiền tại Nhật bản.
Tác phẩm có: Đại hưu hòa thượng ngữ lục 6 quyển.
[X. Nguyên hanh thích thư Q.8].
ĐẠI HƯU YẾT ĐỂ
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho cảnh giới chấm dứt mọi việc, hoàn toàn nghỉ ngơi. Nghĩa là các tác dụng của tâm, ý, thức đã được gột sạch tất cả mọi tư duy phân biệt, trừ hết mê vọng và trụ nơi cảnh giới đại an lạc.
Tu tâm quyết (Đại 48, 1007 hạ) nói: "Nếu không gắng sức dụng công tu tập Bát nhã, thì làm sao đối trị được vô minh để đạt đến cảnh giới đại hưu đại yết?"
ĐẠI HỮU
.....
Phạm:Sàmànya-padàrtha. Cũng gọi Tổng tướng đế, Tổng đế, Đại hữu tính, Đồng cú nghĩa, Hữu cú nghĩa. Dịch âm: Tam ma nhã. Nghĩa thứ 4 trong Lục cú nghĩa, Thập cú nghĩa do học phái Thắng luận lập ra. Tức là các pháp đều có tính tồn tại chung, tương đương với danh từ "Cộng tướng" trong ngữ vựng hiện đại.
Luận Thắng tông thập cú nghĩa (Đại 54, 1263 hạ), nói: "Thế nào là có tính? Nghĩa là tất cả cú nghĩa Thực, Đức, Nghiệp hòa hợp, tất cả căn sở thủ, đối với Thực, Đức, Nghiệp đều có cái nhân trí tuệ để hiểu rõ, đó là có tính".
Tính tồn tại của các pháp được thành lập là vì chúng có thực thể (Thực), tướng trạng (Đức) và tác dụng (Nghiệp). Tính

tồn tại này chẳng phải do được tạo ra mà là tự nhiên thường trụ, không có động tác, không thể phân chia. Đây là chủ trương của học phái Thắng luận, tức là Thực tại luận theo quan điểm tướng chung. Nhưng, đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì Phật giáo không thừa nhận

ĐẠI HỮU

1470
Í
thực thể tính của các pháp có tướng chung, mà chỉ có tên chung.
Chẳng hạn như khái niệm "trâu", theo chủ trương của học phái Thắng luận, đứng về phương diện thực thể, tướng trạng, tác dụng mà nói, thì những con trâu đều có đặc chất tồn tại chung, chỉ khác nhau về mặt cá thể mà thôi. Nhưng Phật giáo thì cho rằng, trâu được gọi là trâu không phải vì trâu có bản chất chung, mà chỉ vì trâu khác với các động vật chẳng phải là trâu nên được gọi là trâu, như vậy, trâu chỉ có tên chung chứ không có tướng (bản chất) chung. Bởi vì, lập trường cơ bản của Phật giáo là không thừa nhận các pháp có bản chất thường hằng bất biến, cho nên danh từ "tướng chung" (cộng tướng = bản chất chung), trên thực tế, không có ý nghĩa nội dung.
Lại nữa, trong các kinh luận Phật giáo, mỗi khi bàn đến cú nghĩa "Đại hữu" trong sáu cú nghĩa của học phái Thắng luận, thì gọi là "Đại hữu kinh". Như kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 826 hạ), nói: "Tất cả chúng sinh phiền não không ra khỏi ba cõi, pháp thân ứng hóa của chư Phật cũng không ra khỏi ba cõi, ngoài ba cõi không có chúng sinh. (...) Ngoài ba cõi còn có một cõi chúng sinh nữa là do ngoại đạo nói trong kinh Đại hữu chứ không phải thuyết của bảy đức Phật".
Căn cứ vào đó mà biết "Đại hữu kinh" không phải là tên của một bộ kinh nhưng là cú nghĩa Đại hữu trong bảy cú nghĩa.

Học phái Thắng luận chủ trương thực chất của các pháp có tướng chung, cho nên bị Phật giáo bài bác mà cho là ngoại đạo. [X. luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần 1 (Lương bí); Ấn độ lục phái triết học (Lí thế kiệt); Ấn độ triết học cương yếu (Lí chí phu)]. (xt. Thập Cú Nghĩa, Lục Cú Nghĩa).

ĐẠI KHÁNH HỈ TÂM

Tâm vui mừng của người tu Tịnh độ được đức Phật A di đà từ bi nhiếp thụ mà nảy sinh. Tức là hành giả tin một cách sâu sắc rằng đức Phật A di đà thu nhận tất cả chúng sinh, phàm người phát nguyện vãng sinh, cho dù sự nghiệp chưa thành, cũng mong được Phật tiếp dẫn. Niềm tin chân thực ấy tương tục không dứt, khiến sinh tâm vui mừng rất lớn, cho nên gọi là Đại khánh hỉ tâm.

ĐẠI KHIẾU HOÁN ĐỊA NGỤC

Đại khiếu hoán, Phạm:Mahà-raurava, Pàli:Dhùma-roruva. Cũng gọi Đại hào khiếu địa ngục, Đại khiếu địa ngục, Đại hoán địa ngục, Khiếu hoán địa ngục. Một trong tám địa ngục nóng. Tội nhân trong ngục này khổ đau không chịu nổi mà cất tiếng kêu gào, vì thế gọi là Đại khiếu hoán địa ngục.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 18 nói, thì địa ngục này có 18 chỗ chịu khổ là: Chỗ kêu gào, chỗ chịu khổ vô lượng, chỗ chịu các thứ khổ não không nhẫn được, chỗ bị ép theo ý ngục tốt, chỗ hoàn toàn tối tăm, chỗ khói mịt mù dày dặc, chỗ sâu bọ bay và rơi xuống, chỗ chết đi sống lại, chỗ mỗi lúc đổi khác, chỗ tuyệt vọng, chỗ bức não, chỗ thay phiên nhau bị ép, chỗ chim mỏ bằng Kim cương mổ, chỗ

đội vòng tóc lửa, chỗ mũi nhọn đâm, chỗ
chịu khổ vô biên, chỗ ăn máu tủy và chỗ
lửa cháy ngùn ngụt v.v...
Cũng kinh đã dẫn quyển 8 còn chép:
Phàm những kẻ thích giết hại, trộm cướp,
gian dâm, nói dối, uống rượu, sau khi chết,
sẽ rơi vào địa ngục này.
[X. phẩm Địa ngục trong kinh Trường a
hàm Q.19; kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi
ĐẠI KHIẾU HOÁN ĐỊA NGỤC

1471
Í
thế Q.3; luận Đại trí độ Q.16; luận Lập thế
a tì đàm Q.8]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục).
ĐẠI KHÔNG
.....
"Không" là một trong những tư tưởng
quan trọng của Phật giáo. Không tương đối
với "Hữu", phân tích hữu đến không thì cái
không ấy cũng là Không, nghĩa là Hữu,
Không cũng không, rốt ráo là Đại không.
Đối lại với cái không thiên lệch (thiên không)
của Tiểu thừa mà gọi cái Không vắng lặng
của Đại thừa là Đại không, tức là Niết bàn
của Đại thừa.
Kinh Đại bảo tích quyển 22 (Đại 11,
121 trung), nói: "Rộng lớn rỗng lặng gọi là
hư không, Niết bàn cũng như thế nên gọi
là Đại không rỗng lặng. Niết bàn không có
chủ tể, cũng không có ngã sở (của ta). Khi
tất cả chúng sinh đã chứng Niết bàn thì
không còn chấp thủ gì nữa, hoàn toàn
vắng lặng, rộng lớn vô biên, gọi là Đại
niết bàn".
Lại thực thể của Thập bát không không
có phương vị đông, tây, nam, bắc, cũng gọi
là Đại không. Ngoài ra, trong Mật giáo, thấu
suốt được lí chữ A vốn chẳng sinh, cũng gọi
là Đại không.
[X. kinh Nhập lăng già Q.3; luận Vô tận
đăng Q.thượng].
ĐẠI KHÔNG HÀNH TAM MUỘI
Tên gọi khác của Đại kim cương vô
thắng tam muội, là tam muội của bồ tát
Kim cương thủ thể nhập, tương ứng với
chữ (hùô, hồng).
Đại nhật kinh sớ quyển 10 (Đại 39, 682

trung), nói: "Kế đến, bồ tát Kim cương thủ vào tam muội Đại Kim cương vô thắng (...), chữ Hồng là thể của chân ngôn này, nghĩa là không sợ hãi. Chữ Ha là hành, một cái chấm ở trên là Đại không, nét ở dưới là tam muội (định), cho nên, Đại không hành tam muội tức là tên khác của Đại Kim cương tam muội".

ĐẠI KHÔNG MẠN ĐỒ LA

Thể của mạn đồ la vắng lặng không có hình tướng, nhưng có thể thành tất cả mọi việc, cũng như hư không vô tướng tịch diệt, mà có thể hiện tất cả tướng, cho nên gọi là Đại không mạn đồ la.

ĐẠI KHÔNG TAM MUỘI

.....

I. Đại không tam muội. Cũng gọi Trùng không tam muội. Có ba thứ: Không không tam muội, Vô tướng vô tướng tam muội, Vô nguyện vô nguyện tam muội.

(xt. Trùng Không Tam Muội).

II. Đại không tam muội. Cũng gọi Chính giác tam muội, Cứu cánh tam không tam muội. Tam không tam muội tức là Tam giải thoát môn. Đại không tam muội tức là tam muội chẳng chấp không, cũng chẳng chấp có, mà thấy suốt không và chẳng không rốt ráo không hình tướng mà đầy đủ tất cả tướng. Hành giả an trụ, nơi tam muội này tức là an trụ nơi trí huệ vô ngại của Phật.

Nếu nói theo Tự môn (những chữ cái của tiếng Phạm), thì Đại không tam muội là nghĩa chữ (ịa), tức là Tam ma địa của đức Đại nhật Như lai. Như lai trụ nơi tam muội Đại không này thì không đi không đến, cũng không qua không lại, cứ tùy duyên ứng hiện theo tâm lượng của Ngài.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.4, Q.6].

ĐẠI KHÔNG VỊ

Là pháp thân đại không bất sinh của Mật giáo. Pháp thân có đủ ba đức: Vô ngại, bao hàm, thường hằng, cũng như hư không nên ĐẠI KHÔNG VỊ

gọi là Đại không. Pháp thân là chỗ nương của các pháp, nên thêm một chữ vị, gọi là Đại không vị.
Tức thân thành Phật nghĩa (Đại 77, 381 hạ), nói: "Pháp thân giống như hư không, chẳng bị ngăn ngại, bao hàm muôn tượng và thường hằng, nên gọi là Đại không. Pháp thân là chỗ nương của các pháp, cho nên gọi là Vị".
ĐẠI KIÊN TƯ
Cũng gọi Kiện tư. Chiếc bát thứ 2 trong ba chiếc bát nhỏ chồng lên nhau ở bên trong ứng lượng khí (bình bát). Luật Ma ha tăng kì gọi là Đại kiện tư, luật Thập tụng gọi là Kiện tư.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.3]. (xt. Bôn Tử).
ĐẠI KIẾP NGŨ DỤ
Năm thí dụ trong kinh điển Phật, thường được dùng để ví dụ thời gian của đại kiếp lâu xa, không thể tính được. Đó là:
1. Thảo mộc dụ(dụ cây cỏ): Nếu đem hết cây cỏ trong đại thiên thế giới chặt thành một tấc để làm những cái thẻ, rồi cứ cách 100 năm lấy một thẻ, lấy hết số thẻ ấy mới là một kiếp.
2. Sa tế dụ(dụ cát mịn): Như sông Hằng rộng 14 km, có nhiều cát mịn, mịn như bột gạo, cứ cách 100 năm lấy một hạt cát, khi lấy hết cát ấy mới là một kiếp.
3. Giới tử dụ(dụ hạt cải): Ví như một tòa thành quách hình vuông, mỗi chiều dài 36 kilômet, trong đó chứa đầy hạt cải, cứ cách 100 năm lấy ra một hạt, khi lấy hết hạt cải trong thành mới là một kiếp.
4. Toái trần dụ(dụ nghiền thành bụi

nhỏ): Nếu đem cả thế giới đại thiên nghiền ra thành bụi nhỏ, cứ 100 năm lấy một hạt bụi, khi nào lấy hết bụi ấy mới là một kiếp.
5. Phất thạch dụ (dụ lau đá): Ví như một tảng đá rộng hai do tuần, dày nửa do tuần, cứ cách 100 năm, người trời cõi Đâu suất lại lau tảng đá ấy một lần bằng chiếc áo nặng sáu gam, chừng nào lau mòn hết tảng đá ấy mới là một kiếp.

ĐẠI KIM SẮC KHỔNG TƯỚC VƯƠNG CHÚ KINH

Có 1 quyển. Cũng gọi Đại khổng tước vương thần chú kinh, Đại kim sắc khổng tước chú kinh, Khổng tước vương chú kinh, do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch vào đời Đông Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 19, là kinh điển Mật giáo nguyên thủy.

Nội dung bao gồm: Kim sắc Khổng tước vương, Đại khổng tước vương tâm chú, Di lặc bồ tát, Phạm thiên, Thiên đế thích, Đại quỉ thần, Chú v.v...

Ngài Bạch thi lê đầu tiên đem kinh này truyền vào thủ đô Kiến khang (nay là Nam kinh) vào đời Đông Tấn, về sau, có kinh Khổng tước vương chú 1 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương 3 quyển do ngài Bất không dịch vào đời Đường, kinh Phật thuyết đại khổng tước chú vương 3 quyển do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.

Kinh Đại kim sắc khổng tước vương chú này trong Đại tạng kinh Cao li không có tên người dịch, còn trong các bản Đại tạng đời Nguyên, Minh thì ghi tên người dịch là: "Đông Tấn Tây vực sa môn Bạch thi lê mật đa la".

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].

ĐẠI KINH

.....

Kinh quan trọng. Tùy theo tông chỉ của các tông phái mà mỗi tông nhìn nhận Đại kinh có khác nhau, như tông Thiên thai cho kinh Niết bàn là Đại kinh, tông Tịnh

ĐẠI KINH

1473
Í
độ thì cho kinh Đại vô lượng thọ là Đại kinh, còn gọi kinh Tiểu vô lượng thọ (tức là kinh A di đà 1 quyển ngài Cưu ma la thập dịch) là Tiểu kinh. Mật giáo thì phần nhiều nhận kinh Đại nhật và kinh Kim cương đính là Đại kinh.
ĐẠI KỶ
.....
Tiếng tôn xưng người có giới lạp (tuổi đạo) hơn mình từ năm hạ trở lên.
Trong sách Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi do ngài Đạo tuyên soạn vào đời Đường, có nêu hai mươi hai điều nên chú ý đối với các tỉ khưu đại kỉ như sau:
1. Phải thắt nút ca sa.
2. Không được đắp ca sa kín cả hai vai.
3. Không được kiễng chân đứng dựa.
4. Không được đứng thõng tay.
5. Không được nói cười chẳng phải lúc.
6. Khi đứng, phải đúng như "Phép hầu thầy" đã qui định(Phép hầu thầy là hạng mục lớn thứ 3 có nêu trong sách Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi, trong đó có ghi 51 điều phải chú ý khi hầu thầy).
7. Nếu vị đại kỉ có dạy bảo điều gì thì phải tạ lễ.
8. Đối với vị đại kỉ, phải có tâm khiêm nhường, tự hạ mình.
9. Không được gãi ngứa.
10. Không được khạc nhổ trước mặt vị đại kỉ.
11. Không được nhấm cành dương (xỉa răng) trước mặt vị đại kỉ.
12. Vị đại kỉ chưa bảo ngồi thì không

được tự tiện ngồi.
13. Không được ngồi chung giường với
vị đại kỉ.
14. Không được ngồi trên cái giường hoặc
nơi chỗ mà người lớn hơn mình năm hạ
thường ngồi, nằm.
15. Phải biết năm hạ trở lên là địa vị A
xà lê, mười hạ trở lên là địa vị Hòa thượng.
16. Những người trên mình bảo ngồi,
phải chắp tay cúi đầu rồi mới ngồi.
17. Khi ngồi, không được vô lễ, tự do
dựa lưng vào các vật.
18. Nếu có điều gì, phải nhún nhường,
không được giành phần hơn.
19. Khi ngáp, không được há to, phải lấy
tay che miệng lại.
20. Không được lấy tay vuốt mặt.
21. Không được hắt hơi thành tiếng.
22. Khi ngồi, phải ngồi thật ngay thẳng.
[X. phần Tôn kính quai thức trong Nam
hải kí qui nội pháp truyện Q.4].
ĐẠI LẠC ĐẠI THAM NHIỄM
Pháp nội chứng của Kim cương tát đỏa
trong Mật giáo.
Kim cương tát đỏa đã xa lìa dục lạc nhơ
nhớp của thế gian, nhưng lại rất ưa tham
đắm thực tướng của sắc, hương v.v... nên
gọi là Đại lạc đại tham nhiễm, tức là 17 pháp
môn thanh tịnh nói trong kinh Lí thú.
Cứ theo kinh Lí thú, tất cả các pháp
tuy có sai biệt, nhưng tự tính thì tuyệt đối
trong sạch, cho nên, nếu chứng ngộ được
lí tự tính trong sạch ấy, xa lìa vọng chấp sai
biệt, thì mình và người sẽ vĩnh viễn được
niềm vui lớn lao, chân thật: Đây là nội
chứng của Kim cương tát đỏa. Và niềm vui
sướng lớn lao, chân thật này của Ngài khác
hẳn với dục lạc nhỏ mọn và nhơ nhớp của

thế gian.
[X. Lí thú thích Q.thượng].
ĐẠI LÂM TINH XÁ
Đại lâm, Phạm,Pàli:Mahà-vana.
I. Đại lâm tinh xá. Ngôi tinh xá ở vùng phụ cận thành Tì xá li, Trung Ấn độ. Cũng gọi Cưu đà già la sa la (Phạm: Kùỉàgàra zàla,Pàli:Kùỉàgàra-sàlà),
ĐẠI LÂM TINH XÁ

1474
Í
Trùng các giảng đường, Cao các giảng đường, Trùng các đường, Phổ tập giảng đường, Trùng các tinh xá, Cao quan điện, Cao lâu đài quan.
Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 10 chép, khu rừng này rất rộng, chạy dài từ nước Ca duy la vệ cho đến núi Tuyết, đức Phật từng đã nói pháp ở đây. Trong tinh xá Đại lâm, có nhà thờ Phật hình dáng như con chim nhạn.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 7 ghi, tinh xá Đại lâm gần bên tịnh xá Di hầu trì ngạn (Phạm: Markaỉa hrada vihàra = tinh xá nằm ở bờ ao Di hầu). Thời xưa, lúc đức Phật du hóa đến vùng này, có con khỉ (di hầu) cầm lấy bình bát của Phật leo lên cây lấy mật ong xuống dâng cúng Phật, rồi lại đào một cái ao cho Phật.
Nhưng, theo kinh Vô thích trong Trung a hàm quyển 21 và kinh Tăng nhất a hàm quyển 24 nói, thì tinh xá Đại lâm và tinh xá Di hầu trì ngạn là hai tinh xá ở hai nơi khác nhau chứ không ở gần nhau. Lại có thuyết cho rằng Đại lâm và Di hầu là hai tên khác nhau của một tinh xá. Cũng có thuyết bảo Di hầu là tên của một giống cư dân trong thành Tì xá li.
[X. kinh Tạp a hàm Q.3; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.36; luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.4 Mạt nâu la quốc điều].
II. Đại lâm tinh xá. Ngôi tinh xá ở nước Ô trượng na Bắc Ấn độ.
Thủa xưa, khi đức Phật còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị đã từng ở nơi này;bấy giờ

Ngài là vua Tát phược đạt (tức vua bố thí tất cả), có một người con Bà la môn đến xin; lúc đó nhà vua đã mất nước, không còn gì để cho, mới bảo người con Bà la môn trói mình lại, rồi đem giao cho quốc vương nước thù địch để lấy tiền thưởng. [X. kinh Xuất diệu Q.1; kinh Soạn tập bách duyên Q.1].

ĐẠI LÂU THÁN KINH

Gọi tắt: Lâu thán kinh, thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung nói về tướng trạng của núi Tu di, bốn đại châu và sự thành hoại của thế giới. Kinh này có bốn bản dịch khác nhau, tên gọi và nội dung như sau:

I. Kinh Đại lâu thán 6 quyển, 13 phẩm (do các ngài Pháp lập và Pháp cự dịch chung vào thời Tây Tấn):

1. Phẩm Diêm phù lợi.
2. Phẩm Uất đơn viết.
3. Phẩm Chuyển luân vương.
4. Phẩm Nê lê.
5. Phẩm A tu luân.
6. Phẩm Long điểu.
7. Phẩm Cao thiện sĩ.
8. Phẩm Tứ thiên vương.
9. Phẩm Đao lợi thiên.
10. Phẩm Chiến đấu.
11. Phẩm Tiểu kiếp.
12. Phẩm Tai biến.
13. Phẩm Thiên địa thành.

II. Kinh Khởi thế nhân bản 10 quyển, 12 phẩm(do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy).

1. Phẩm Diêm phù châu.
2. Phẩm Uất đa la cứu lưu châu.
3. Phẩm Chuyển luân vương.
4. Phẩm Địa ngục.

5. Phẩm Chư long kim sí điểu.
6. Phẩm A tu la.
7. Phẩm Tứ thiên vương.
8. Phẩm Tam thập tam thiên.
9. Phẩm Chiến đấu.
10. Phẩm Kiếp trụ.
11. Phẩm Trụ thế.
12. Phẩm Tối thắng.
III. Kinh Khởi thế10 quyển, 12 phẩm
(do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy).
1. Phẩm Diêm phù đề.
ĐẠI LÂU THÁN KINH

1475
Í
2. Phẩm Uất đơn việt châu.
3. Phẩm Chuyển luân thánh vương.
4. Phẩm Địa ngục.
5. Phẩm Chư long kim sí điểu.
6. Phẩm A tu la.
7. Phẩm Tứ thiên vương.
8. Phẩm Tam thập tam thiên.
9. Phẩm Chiến đấu.
10. Phẩm Kiếp trụ.
11. Phẩm Thế trụ.
12. Phẩm Tối thắng.
IV. Trường a hàm từ quyển 18 đến
quyển 23(do các ngài Phật đà da xá và Trúc
Phật niệm cùng dịch vào đời Đông Tấn).
1. Phẩm Diêm phù đề châu.
2. Phẩm Uất đơn viết.
3. Phẩm Chuyển luân thánh vương.
4. Phẩm Địa ngục.
5. Phẩm Long điểu.
6. Phẩm A tu luân.
7. Phẩm Tứ thiên vương.
8. Phẩm Đao lợi thiên.
9. Phẩm Tam tai.
10. Phẩm Chiến đấu.
11. Phẩm Tam trung kiếp.
12. Phẩm Thế bản duyên.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Trinh
nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10].
ĐẠI LỄ
.....
Lễ thay. Tức là khi nhờ người khác thay
mình đi lễ bái bậc có đức hoặc các Thánh
tích, Thánh tượng ở phương khác, thì trước
hết chính mình phải lễ bái người thay thế
ấy, gọi là Đại lễ.

Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54, 278 hạ), nói: "Đại lễ là phong tục gửi lễ (để nhờ người khác đi lễ thay) ở Trung quốc". Luật Thập tụng:"Đệ tử du phương, Hòa thượng biết nơi ấy có linh tích, Thánh tượng, bậc danh đức, Hòa thượng nhờ vị ấy đến đó lễ bái thay cho mình thì vị đệ tử ấy được phép nghiêng mình nhận lễ của Hòa thượng (gửi)".

ĐẠI LUÂN KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Đại luân kim cương, Phạm: Mahàcakra-vajra. Cũng có thuyết cho là Trì kim cương lợi bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 7 hàng thứ ba trong viện Kim cương thủ trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Bát nhã kim cương, chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày 3 chĩa. Hình tượng vị tôn này toàn thân mầu da trắng, mắt hơi nhìn lên, cánh tay phải co lại, khuỷu tay doãng ra và ngửa bàn tay, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út co lại cầm xâu chuỗi (tràng hạt), cánh tay trái co lại cầm chày 3 chĩa để ở trước ngực, đầu gối chân trái dựng lên, ngồi trên tòa sen trắng.

Vị tôn này không thấy được ghi trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sớ hoặc trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô uý truyền. Còn trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2, Thanh long tự nghi quĩ quyển trung cũng chỉ thấy có bồ tát Trì kim cương lợi, chứ

không có tên vị tôn này.
[X. Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện
đồ sao tư Q.2; Thai tạng giới thất tập
Q.thượng; Thai tạng giới mạn đồ la sao; Chư
thuyết bất đồng kí Q.4].
ĐẠI LUÂN MINH VƯƠNG
Phạm:Mahà-cakra. Cũng gọi Đại luân
kim cương.
Bồ Tát Đại Luân Kim Cương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
ĐẠI LUÂN MINH VƯƠNG

1476
Í
Vị Minh vương bồ tát thị hiện thân phẫn
nộ để tiêu trừ tất cả nghiệp chướng, tội vượt
pháp và lấy giới phẩm thanh tịnh viên mãn
làm bản thệ. Là một trong tám vị Đại minh
vương của Mật giáo.
Cứ theo kinh
Đại diệu kim cương,
thì hình tượng vị
tôn này toàn thân
mầu vàng, phóng
những ngọn lửa lớn,
tay mặt cầm bánh
xe Kim cương tám
nan hoa, tay trái
cầm chày Kimcương
một chĩa, chủng tử
là (hùô), hình
tam muội da là bánh xe, ngồi trên tòa sen.
Chân ngôn là: Án (oô) phạ nhật la (vajra,
kim cương) tác ngật la (cakra, bánh xe)
hồng (hùô, chủng tử).
[X. kinh Đại diệu kim cương đại cam lộ
quân noa lợi diệm man xí thịnh Phật đính;
Đại luân kim cương tu hành tất địa thành
tựu cập cúng dường pháp]. (xt. Bát Đại
Minh Vương).
ĐẠI LUẬN THẬP CHỦNG GIỚI
Đại luận tức là luận Đại trí độ; mười loại
giới được nói trong luận này gọi là Thập
chủng giới. Đó là:
1. Bất khuyết giới: Người tu hành hủy
phạm tịnh giới, như đĩa, chén đã bị sứt mẻ
(khuyết) không còn dùng được nữa; nếu
thường tự giữ gìn như quí viên ngọc minh
châu, thì có thể thu nhiếp tất cả giới.

2. Bất phá giới: Người tu hành hủy phạm giới pháp, như đĩa, chén đã vỡ không dùng được nữa, nếu thường giữ gìn không vi phạm, không tổn hại, thì gọi là Bất phá giới.
3. Bất xuyên giới: Người tu hành hủy phạm giới pháp như bát đĩa đã thủng, không đựng thức ăn được nữa, nếu thường giữ gìn không phạm thì gọi là Bất xuyên giới.
4. Bất tạp giới: Người tu hành hoặc hủy định cộng giới, hoặc nghĩ đến việc phá giới, gọi là "Tạp"; nếu thường cẩn thận không phạm, dục niệm không khởi thì gọi Bất tạp giới.
5. Tùy đạo giới: Sơ quả Thanh văn thuận theo đế lí, thường phá kiến hoặc, không còn phân biệt, gọi là Tùy đạo giới.
6. Vô trước giới: Nhị thừa thấy lí chân đế, hay thành Thánh đạo, đối với tư hoặc không còn nhiễm trước, gọi là Vô trước giới.
7. Tự tại giới: Bồ tát giáo hóa độ sanh một cách khéo léo, nên đối với các thế gian được tự tại vô ngại, gọi là Tự tại giới.
8. Trí sở tán giới: Bồ tát giáo hóa chúng sanh trong các thế giới, được bậc trí giả khen ngợi, gọi là Trí sở tán giới.
9. Tùy định giới: Bồ tát thuận theo định Thủ lăng nghiêm, hiện các uy nghi, dắt dẫn chúng sanh, tuy uy nghi biến hiện, nhưng thường tự tại tĩnh định, gọi là Tùy định giới.
10. Cụ túc giới: Bồ tát giữ giới Trung đạo đệ nhất nghĩa đế, dùng trí tuệ Trung đạo, thâm nhập khắp các giới, gọi là Cụ túc giới.

ĐẠI LỰC KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Đại lực, Phạm:Mahà-bala, dịch âm: Ma ha phạ la.

Vị Thị giả được đặt ở phía trái của bồ tát Kim cương tát đỏa hàng thứ nhất trong

viện Kim cương thủ trên Hiện đồ mạn đồ
la Thai tạng
giới Mật giáo.
Mật hiệu: Đại
cần kim cương,
chủng tử là
(he), hình tam
muội da là
chày một chĩa.
ĐẠI LỰC KIM CƯƠNG BỒ TÁT
Bồ Tát Đại Lực Kim Cương
Minh Vương Đại Luân

1477
Í
Hình tượng vị này mồm mở to, mắt giận dữ, tóc lửa dựng ngược, cánh tay phải co lại, bàn tay ngửa lên để ở trước ngực, bốn ngón tay hơi co, ngón cái duỗi thẳng, khuỷu tay trái đưa lên, cầm chày một chĩa, hai bàn chân đạp lên hoa sen. Mình mặc áo trời, hai chéo áo bay phấp phới ở hai bên. Nhưng Thai tạng đồ tượng thì nói, hai tay vị tôn này đều cầm chày một chĩa và giao nhau đặt ở trước ngực, ngồi bán già.
[X. Quảng đại nghi quĩ Q.4; Thai tạng giới mạn đồ la tư sao; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.2].
ĐẠI LỰC TRỤ ĐỊA
Cũng gọi Đại lực trụ trì, Đại lực vô minh. Tức là căn bản vô minh (vô minh gốc rễ). Căn bản vô minh có năng lực lớn, có thể sinh khởi và làm chỗ nương cho tất cả nhiễm pháp chi mạt (ngành ngọn) cũng như mặt đất là chỗ nương cho muôn vật, vì thế gọi là Đại lực trụ địa.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.2; Thích luận phổ quán kí Q.2; Thích luận danh mục].
ĐẠI LƯƠNG HOÀNG ĐẾ LẬP THẦN MINH THÀNH PHẬT NGHĨA KÍ
Có 1 quyển, do Lương Vũ đế soạn vào thời Nam triều, thu vào Hoằng minh tập quyển 9 trong Đại chính tạng tập 52. Nội dung sách này nhằm bài bác thuyết Thần diệt của Phạm chẩn.
Lí do là thời đó, quan Thái thú Nghi đô Phạm chẩn công bố một bản văn nhan đề "Thần diệt luận", cho rằng khi hình thể tan hoại thì tâm thần cũng theo đó mà tiêu mất, tâm thần đã không còn thì tự nhiên Phật

cũng chẳng có.
Trái lại, vua Vũ đế thì chủ trương nhục thể tuy diệt vong, nhưng tinh thần không diệt, vì tâm thần không diệt nên mới có thể thành Phật. Sinh diệt và thiện ác là tác dụng của vô minh và thần minh, sự biến hóa của nó chỉ là do duyên nhất thời mà thôi.
Tập sách nhỏ này đem Thần bất diệt luận đặt thành vấn đề tâm thức để suy cứu và do chỗ nhấn mạnh tâm thần có hai mặt vô minh và thần minh mà đã khiến người ta nghĩ đến tư tưởng A lại da thức trong luận Đại thừa khởi tín.
Tập sách hiện còn có thêm lời tựa và phần chú giải của Trầm tích.
ĐẠI LƯƠNG HOÀNG ĐẾ SẮC ĐÁP THẦN HẠ THẦN DIỆT LUẬN
Có 1 quyển, do Lương Vũ đế soạn vào thời Nam triều, thu vào Hoằng minh tập quyển 10 trong Đại chính tạng tập 52.
Thời Nam Bắc triều, các học giả đặt tâm thần làm một trong những chủ đề để nghiên cứu, nhưng bấy giờ, Thái thú Nghi đô là Phạm chẩn viết "Thần diệt luận", chủ trương hình hài diệt vong thì tâm thần cũng theo đó mà tiêu mất, mà tâm thần đã không thì Phật cũng chẳng có.
Lí thuyết này của Phạm chẩn đã đưa đến cuộc tranh luận dữ dội về vấn đề "Thần diệt hay bất diệt". Lương Vũ đế bèn xuống lệnh cho ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch dự thảo sách này để bác bỏ thuyết Thần diệt và đem sách này ban cho hơn sáu mươi vị quan. Các quan dâng thư phúc đáp, hết lời tán đồng quan điểm của nhà vua. Vũ đế liền dùng luận này để kết thúc cuộc tranh luận thời đó.
Có thuyết cho rằng Vũ đế gửi sách này

cho các quan với dụng ý thăm dò xem họ có
trung thành với mình không.
ĐẠI MẠN ĐỒ LA
I. Đại mạn đồ la. Mật giáo dùng năm
mầu vàng, trắng, đỏ, đen, xanh tương ứng
ĐẠI MẠN ĐỒ LA

với năm đại (đất, nước, lửa, gió, không) để vẽ hình tượng của Phật và Bồ tát có đầy đủ tướng hảo trang nghiêm, gọi là Đại mạn đồ la. Cũng gọi Ma ha mạn đồ la, Đại mạn. Là một trong 4 loại mạn đồ la. Hoặc là thân của hành giả nhờ tu quán Ngũ tướng thành thân mà thành tựu được bản tôn Du già, thì cũng gọi là Đại mạn đồ la.
Nếu nói theo Kim cương giới mạn đồ la, thì mạn đồ la đầu tiên trong sáu mạn đồ la đã được nói trong phẩm thứ nhất của kinh Kim cương đính du già, tức là Đại mạn đồ la, tức là chỉ cho tượng vẽ các vị tôn trong hội Thành thân của mạn đồ la Kim cương giới. Đại mạn đồ la này có thể phối với tự tính pháp thân trong bốn thứ pháp thân, thân mật trong tam mật, Phật bảo trong tam bảo.
[X. Lí thú thích Q.thượng; Tức thân thành Phật nghĩa; Đà la ni môn chư bộ yếu mục].
II. Đại mạn đồ la. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Luân viên cụ túc mạn đồ la, Thập giới khuyến thỉnh mạn đồ la, Thập giới viên cụ mạn đồ la. Tức là dùng đồ biểu văn tự để hiển bày nghi thức hội tọa của hội Hư không trong 8 phẩm Bản môn kinh Pháp hoa theo thuyết của tông Nhật liên Nhật bản.
ĐẠI MINH BẠCH THÂN BỒ TÁT
Đại minh bạch thân, Phạm: Gaurì mahàvidya, dịch âm: Hào lị ma ha vi địa dã. Vị Bồ tát ở vị trí thứ 5 trong viện Quan âm trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Thường tịnh kim

cương, Phóng quang kim cương, chủng tử
là (sa, nghĩa là Đế bất khả đắc), hình
tam muội da là hoa sen nở. Hình tượng
Ngài thân mầu vàng nhạt, cánh tay phải
co lại, bàn tay ngửa lên đặt ở trước ngực;
khuỷu tay trái co, bàn tay hướng lên, cầm
hoa sen nở,
ngồi trên hoa
sen mầu đỏ.
Phẩm Kim
cương vương
xuất hiện trong
kinh Đại bi
không trí Kim
cương đại giáo
vương nghi quĩ
quyển 4 cho vị
tôn này là một
trong tám vị Minh phi, tên là Ngao lí minh
phi (Tạng: Gos-dkar-mo, Hán dịch: Bạch
y nữ), là vì vị tôn này đồng thể với bồ tát
Quan âm Bạch y.
[X. Huyền pháp tự nghi quĩ Q.1; Thai
tạng giới thất tập Q.thượng; Thai mạn thích
phần trên trong A sa phọc sao Q.207; Đại
nhật kinh sớ diễn áo sao Q.16 phần đầu].
ĐẠI MINH CAO TĂNG TRUYỆN
Gồm 8 quyển, do ngài Như tỉnh soạn vào
đời Minh, thu vào Đại chính tạng tập 50.
Nội dung thu chép tiểu sử của các bậc
cao tăng trong khoảng 500 năm từ đầu
đời Nam Tống đến năm Vạn lịch đời vua
Thần tông nhà Minh thuộc ba lãnh vực:
Dịch kinh, Giải nghĩa, Tập thiền và chia
làm hai phần. Phần thứ1là truyện chính,
gồm 138 vị; phần thứ 2 là truyện phụ,
gồm 71 vị.
ĐẠI MINH ĐỘ VÔ CỰC KINH

Gồm 6 quyển. Cũng gọi Đại minh kinh,
Đại minh độ kinh, do ngài Chi khiêm dịch
vào đời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 8.
Đại minh là dịch ý của Ma ha bát nhã;
Độ vô cực là dịch ý của Ba la mật.
Nội dung gồm có 30 phẩm như: Hành
phẩm, Thiên đế thích vấn phẩm, Thanh
ĐẠI MINH ĐỘ VÔ CỰC KINH
Bồ Tát Đại Minh Bạch Thân
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1479
Í
tịnh phẩm, Bất khả kế phẩm, Thủ không phẩm, Cường nhược phẩm, Chúc lụy A nan phẩm v.v...
Kinh này còn có các bản dịch khác như:
- Kinh Đạo hành bát nhã 10 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán.
- Kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật 10 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần.
- Kinh Đại bát nhã phần thứ tư, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường v.v...
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
ĐẠI MINH TAM TẠNG PHÁP SỐ
Gồm50 quyển, do ngài Nhất như vâng mệnh vua biên soạn vào đời Minh. Gọi tắt: Đại Minh pháp số, Tam tạng pháp số.
Sách này thu tập các danh từ pháp số trong Đại tạng kinh, rồi sắp xếp theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn mà biên soạn thành. Danh mục bắt đầu từ "Nhất tâm" và chung kết là "Bát vạn tứ thiên pháp môn" gồm 1.555 điều mục, mỗi điều mục đều có thêm phần giải thích vắn tắt, nói rõ xuất xứ từ kinh nào, luận nào hoặc soạn giả nào. Ngoài ra, nếu gặp trường hợp các nhà hoặc các tông phái có những quan điểm bất đồng thì có trưng dẫn đầy đủ và rõ ràng để tiện đối chiếu. Đầu năm Dân quốc (1911), Hoàng lí trai căn cứ vào sách này biên soạn thêm 1 quyển Thông kiểm, phân tích, giải thích các loại danh từ trong 1.555 điều mục, để giúp người mới học dễ tra cứu.
[X. Pháp hoa khoa chú tự; Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Phật điển sớ sao mục

lục Q.hạ].
ĐẠI MINH TAM TẠNG THÁNH GIÁO MỤC LỤC
Gồm 4 quyển. Gọi tắt: Bắc tạng mục lục. Khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh, triều đình hạ chiếu cho Nam kinh và Bắc kinh đều khắc in Đại tạng kinh, đó là Nam tạng và Bắc tạng. Bộ Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục này là mục lục của Bắc tạng.
(xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).
ĐẠI MÔNG SƠN THÍ THỰC
... ...
Nghi thức cúng thức ăn cho các cô hồn. Mông sơn thuộc huyện Danh sơn, tỉnh Tứ xuyên hiện nay. Vào thời Tống, có thượng sư Bất động, người đời gọi ngài là đại sư Cam lộ, ở núi Mông sơn, thu tập các bộ Du già diệm khẩu và Mật tông biên soạn thành nghi thức cúng tế cô hồn, gọi là Mông sơn thí thực mà đã trở thành khóa tụng hằng ngày trong Phật giáo. Gần đây, đại sư Hưng từ đề xướng Mông sơn thí thực có bổ sung thêm sáu lần khai thị, gọi là Đại mông sơn thí thực.
Khi cử hành nghi thức Đại mông sơn thí thực, một pháp đàn được thiết lập ở giữa, trên thờ tượng Phật, hương đèn hoa quả, lư hương, đài nến, một chén gạo trắng, một chén nước trong. Đối diện với pháp đàn, bày một bàn thờ cô hồn, có bài vị của lục đạo quần linh trong mười phương pháp giới; sau khi thắp hương, lấy vải vàng hoặc sợi dây chuyền đến trước pháp đàn để cho các quỉ thần lễ bái, nghe pháp và nhận thức ăn. Nghi thức Đại mông sơn thí thực nên cúng vào các giờ Tuất, Hợi (tức là từ 19 giờ đến 23 giờ), nhưng hiện nay các chùa thường cúng vào buổi chiều.

ĐẠI MỘNG
Giấc mộng lớn. Ví dụ cho cảnh giới sống chết.
Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 828 trung), nói: “Mãi say đại mộng, chẳng mong thoát li”.
ĐẠI MỘNG

1480
Í
ĐẠI NGÃ
Phạm: Parmàtman hoặc Mahàtman.
Đại ngã là cái "ngã" siêu việt do xa lìa ngã chấp, ngã kiến mà đạt đến cảnh giới tự tại thường nhất, là "ngã" trong bốn tính chất "thường lạc ngã tịnh" của Niết bàn. Vì Niết bàn mà đức Phật đã chứng được là chân thực và thường trụ bất biến, cũng chính là Đại ngã, đồng nghĩa với chân ngã.
Tư tưởng Đại ngã của giới triết học Ấn độ có lần đã bị thuyết Vô ngã, Không quán v.v... của Phật giáo phủ định, nhưng đến đời sau được thu dụng trở lại.
Ngoài ra, Mật giáo cho rằng, người thành tựu tám thứ tự tại của Ngã, đối với các pháp được tự tại, gọi là Đại ngã. Theo nghĩa rộng thì Đại ngã chỉ cho chư Phật, chư Bồ tát, chư Tôn nêu trong mạn đồ la, còn theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho đức Đại nhật Như lai hoặc Ngũ trí Như lai.
[X. kinh Đại niết bàn (bản Nam) Q.21; Đại nhật kinh sớ Q.5].
ĐẠI NGHĨ NGUYÊN LAI (1575-1630)
Vị Thiền tăng tông Tào động sống vào đời Minh. Người Thư thành, Lô châu (Hợp phì, An huy) họ Sa, húy Nguyên lai, Đại nghĩ, hiệu Vô dị, người đời gọi là Bác sơn thiền sư.
Năm 16 tuổi, sư xuất gia ở núi Ngũ đài, tu pháp không quán 5 năm. Sau, sư đến tham học ngài Vô minh Tuệ kinh, nhân đọc Truyền đăng lục mà tỉnh ngộ và được nối pháp ngài Tuệ kinh.
Năm Vạn lịch 30 (1602) đời Minh, sư ẩn cư tại chùa Năng nhân, ở Bác sơn, tỉnh

Giang tây, bấy giờ, những người từ các vùng ở Giang nam đến theo học và cầu giới nơi sư có tới mấy vạn người, chùa Năng nhân nghiễm nhiên trở thành ngôi tùng lâm. Về sau, sư lần lượt trụ trì các chùa Huân nham, Bảo lâm, Dũng tuyền v.v... ở tỉnh Phúc kiến. Sự giáo hóa của sư ở những nơi này rất thịnh. Năm Sùng trinh thứ 3 (1630) sư tịch, thọ 56 tuổi. Sư có các tác phẩm: Vô dị Nguyên lai thiền sư quảng lục 35 quyển, Vô dị đại sư ngữ lục tập yếu 6 quyển.
[X. Tục đăng tồn cảo Q.11; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Tục đăng chính thống Q.38].
ĐẠI NGHĨA (745-818)
.....
Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Tu giang, Cù châu (Triết giang), họ Từ. Năm 20 tuổi, sư xuất gia, thụ giới Cụ túc. Sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất ở Hồng châu và được nối pháp của ngài. Sau, sư đến ở núi Nga hồ nên gọi là Nga hồ Đại nghĩa. Sư từng nói pháp cho các vua Đức tông, Thuận tông. Thời vua Hiến tông, sư thường được mời vào điện Lân đức để thảo luận về Phật pháp, đối đáp lưu loát, các pháp sư khác đều kính phục sư.
Trong một cuộc đàm đạo với vua Hiến tông, sư kể lại cơ duyên vấn đáp giữa vua Thuận tông và thiền sư Thi lợi như sau (Vạn tục 138, 55 thượng):
Thuận tông hỏi thiền sư Thi lợi:
- Làm thế nào chúng sinh thấy được tính mà thành Phật?
Thiền sư Thi lợi đáp:
- Tính Phật giống như mặt trăng ở trong nước, thấy được mà không lấy được.
Kể xong, thiền sư Đại nghĩa nói với vua:

- Tính Phật chẳng thấy ắt sẽ thấy, còn
mặt trăng ở trong nước thì làm thế nào mà
bắt lấy được?
Vua liền hỏi:
- Cái gì là tính Phật?
Ngài Đại nghĩa trả lời:
- Chẳng lìa cái mà Bệ hạ hỏi.
Nhà vua thầm khế hội, từ đó càng quí
ĐẠI NGHĨA

1481
Í
trọng Thiền tông.
Năm Nguyên hòa 13 (818) sư tịch, thọ 74 tuổi, vua ban thụy hiệu là "Tuệ giác đại sư". [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Thích thị kê cổ lược Q.3].
ĐẠI NGHĨA ĐỘ
Bến đò Đại nghĩa. Sự tích thiền sư Hoàng bá Hi vận dẫn đường cho mẹ.
Hoàng bá, người tỉnh Mân (Phúc kiến), xuất gia từ thủa nhỏ, mẹ ngài vì thương nhớ con, khóc đến mù mắt. Hoàng bá tham lễ thiền sư Bách trượng Hoài hải, sau khi ngộ đạo, ngài trở về thăm mẹ. Mẹ con tuy gặp nhau, nhưng không nhận ra. Người làng bảo cho bà mẹ biết, bà quờ quạng đuổi theo đến bến đò Phúc thanh, không may ngã chết đuối. Hoàng bá ở cách bờ trông thấy, không ngăn được niềm thương xót nói: "Một người con xuất gia, chín họ sinh thiên, nếu không đúng thế, thì chư Phật nói dối!". Rồi sư ném đuốc xuống sông làm phép dẫn đường cho mẹ.
Từ đó, bến đò Phúc thanh được đổi tên là bến đò Đại nghĩa; và sự tích này cũng gọi là Hoàng bá dẫn đạo.
ĐẠI NGUYÊN SÚY MINH VƯƠNG
Phạm:Àỉavaka. Dịch âm: A tra bà câu, A tra bạc câu. Một trong 16 đại tướng Dược xoa. Cũng gọi Thái nguyên súy minh vương. Quỉ thần đại tướng, Khoáng dã thần.
Vị thần giữ gìn che chở chúng sanh và đất nước bằng cách tiêu trừ các tai nạn như: Thú dữ, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, v.v... Hình tượng của vị thần này mầu xanh thẫm, có bốn mặt tám tay, ba mặt phía trái, phía

phải và trên đỉnh đầu mỗi mặt có ba mắt, trong tám tay, tay thứ ba bên trái, bên phải bắt ấn cúng dường, sáu tay còn lại lần lượt cầm các khí cụ như: Bánh xe, cây giáo, vòng dây, bạt chiết la, gậy, dao v.v...
Vị tăng Nhật bản tên là Thường hiểu đến Trung quốc vào đời Đường, sau khi nhận pháp nơi ngài Nguyên chiếu ở chùa Hoa lâm, trở về Nhật bản truyền bá, làm phép bí mật trấn hộ quốc gia, gọi là Đại nguyên súy pháp, rất được các nhà Thai mật Nhật bản tôn trọng.
Lại ngôi tốt đổ ba (tháp) nằm về mạn đông đền thờ trời Na la diên, cách sông Hằng hơn 30 km về phía bắc, tương truyền là dấu tích của nơi đức Phật đã hàng phục Đại nguyên súy minh vương.
[X. kinh A tra bà câu quỉ thần đại tướng thướng Phật đà la ni; A tra bạc câu nguyên súy đại tướng thướng Phật đà la ni kinh tu hành nghi quĩ Q.thượng, Q.trung; Đại đường tây vực kí Q.7].
ĐẠI NGUYÊN VẤN ĐÁP
Cuộc vấn đáp ở chùa Đại nguyên long thiền. Cũng gọi Đại nguyên đàm nghĩa. Sử truyện của tông Tịnh độ Nhật bản.
Vào năm Văn trị (Nhật bản) thứ 2 (1186) (cũng có thuyết nói năm Văn trị thứ 5), đáp lời mời của sư Hiển chân thuộc tông Thiên thai, ngài Nguyên không cùng với các bậc cao tăng như: Minh biến, Trí hải, Trinh khánh v.v... thuộc các tông khác nhau hội

họp ở chùa Đại nguyên long thiền để bàn thảo về định nghĩa Tịnh độ. Ngài Nguyên không nói về yếu chỉ của tông nghĩa Tịnh độ, công đức niệm Phật, bản nguyện Di đà, làm cho những người đặt các câu hỏi rất là tin phục và tất cả 300 người hiện diện đều vui mừng đến rơi lệ.

ĐẠI NGUYÊN VẤN ĐÁP

Đại Nguyên Súy Minh Vương

1482
Í
Tương truyền, nhân dịp ấy, cử hành niệm Phật ba ngày ba đêm không ngớt.
ĐẠI NGUYÊN
.....
I. Đại nguyện. Chỉ cho tâm nguyện rộng lớn, sâu dày của chư Phật, Bồ tát mong cho chúng sinh thành Phật.
Kinh Phóng quang bát nhã quyển 3 phẩm Vấn tăng na (Đại 8, 20 thượng), nói: "Bồ tát vì chúng sinh mà phát đại thệ nguyện rằng: Tôi tự sẽ tu đầy đủ sáu ba la mật, cũng sẽ khuyến hóa người khác tu đầy đủ sáu ba la mật."
II. Đại nguyện. Chỉ cho nguyện lực đại bi. Tức là nguyện lực đại bi cứu độ tất cả chúng sinh; là sức bản nguyện của đức Phật A di đà.
[X. kinh Thắng man Q.12; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23].
ĐẠI NGUYÊN NGHIỆP LỰC
.....
Chỉ cho sức nghiệp nhân của đại nguyện. Từ ngữ này được thấy trong các tác phẩm của các sư Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo v.v... Đối với nhóm từ này, tông Tịnh độ đưa ra nhiều cách giải thích:
1. Chỉ cho sức nghiệp nhân của đại nguyện: Sự trang nghiêm của Tịnh độ và công đức từ bi cứu độ chúng sinh, tất cả không ngoài sức tác dụng của bản nguyện của Phật A di đà mà có.
2. Chỉ cho sức đại nguyện, sức đại nghiệp: Sự phát nguyện và tu hành của bồ tát Pháp tạng (tên Phật A di đà khi phát nguyện ở Nhân vị). Bồ tát Pháp tạng tư duy về việc

cứu độ chúng sinh mà kiến lập 48 nguyện nên gọi Đại thệ nguyện lực; sau khi phát nguyện, Bồ tát tích chứa công đức muôn hạnh sáu độ trải bao nhiêu đại kiếp nên gọi là Đại nghiệp lực.
3. Chỉ cho Đại nguyện, Đại nghiệp, Đại lực: Sức cứu độ của đức Phật A di đà là do kết quả của sự phát nguyện và tu hành của bồ tát Pháp tạng mà được hoàn thành.
[X. Quán kinh sớ Q.1; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Quán kinh huyền nghĩa phần khải định kí Q.1].

ĐẠI NGUYÊN THANH TỊNH BÁO ĐỘ

Chỉ cõi Tịnh độ cực lạc của Phật A di đà. Cõi Tịnh độ cực lạc này là kết quả của bản nguyện thanh tịnh mà đức Phật A di đà đã phát khởi, nên gọi là Đại nguyện thanh tịnh báo độ.

ĐẠI NGUYÊN THUYỀN

Con thuyền đại nguyện. Chỉ cho bản nguyện rộng lớn của chư Phật, Bồ tát. Chư Phật và Bồ tát dùng sức bản nguyện của các Ngài cứu vớt chúng sinh, đưa qua biển sống chết, đến bờ Tịnh độ yên vui, giống như thuyền đò chở khách đến bến bên kia, nên dụ là "Thuyền đại nguyện". Cũng chỉ riêng cho bản nguyện của Phật A di đà. Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 58 hạ), nói: "Phật A di đà và các bồ tát Quán thế âm, Đại thế chí dong thuyền đại nguyện, vượt qua biển sống chết đến thế giới Sa bà này, kêu gọi chúng sinh lên thuyền để đưa họ về Tây phương. Nếu chúng sinh chịu lên thì đều được đưa đi; cuộc hành trình này rất dễ".

ĐẠI NGỮ

... ..

Nói thay người khác. Trong Thiền lâm,

khi dạy học, vị thầy có thể nói thay cho người khác. Có hai trường hợp:

1. Thầy nói thay cho học trò: Sau khi giảng dạy, thầy bảo học trò trình bày lại chỗ lãnh hội của mình, nếu không khế hợp, thì vị thầy tự nói thay.

ĐẠI NGỮ

1483
Í
2. Thầy nói thay cho người xưa: Thầy
nêu ra cổ tắc, khi gặp chỗ mà các bậc cổ đức
chưa nói, thì thầy nói thay.
[X. môn Thùy thuyết trong Thiền lâm
tượng khí tiên Q.11].
ĐẠI NHẠN THÁP
Ngôi tháp nổi tiếng ở chùa Từ ân ngoại
ô phía nam thành phố Tây an thuộc tỉnh
Thiểm tây, Trung quốc, được xây dựng vào
năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời vua Cao tông
nhà Đường, theo kiến nghị của ngài Huyền
trang để cất giữ những kinh điển mà ngài đã
thỉnh từ Ấn độ về.
Tháp được kiến
trúc theo kiểu Ấn
độ, có năm tầng, mỗi
tầng đều có thờ xá
lợi. Thân tháp cao
180 thước (Tàu), nền
tháp mỗi bề 140
thước. Thời Vũ tắc
Thiên, tháp Đại
nhạn được xây lại
theo kiểu Trung
quốc, cao 300 thước gồm mười tầng, mỗi
tầng có bốn cửa. Niên hiệu Thiên hựu năm
đầu (904), tháp bị hủy hoại trong chiến tranh
Chu ôn, chỉ còn lại bảy tầng. Sau, tuy đã
được sửa chữa nhiều lần, nhưng đến nay
hình thức vẫn không thay đổi.
Về nguồn gốc tên Tháp nhạn có hai thuyết:
1. Do chim nhạn bỏ mình cúng dường
tăng, vị tăng cảm động mà xây hình tháp,
đặt tên là tháp Đại nhạn.
2. Ở nước Đạt thấn có chùa Phật Già

diếp, đục núi làm tháp năm tầng, tầng dưới cùng làm thành hình chim nhạn, nên gọi là tháp Đại nhạn.
Tòa tháp Nhạn hiện nay cao 64m, hình vuông, bảy tầng lầu gác, khác với kiểu tháp thông thường. Ở hai bên cửa phía nam của tầng dưới cùng dựng tấm bia "Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự" do vua Đường Thái tông soạn và bài tựa của vua Đường Cao tông. Phía trên đà ngang của khung cửa tháp bằng đá mầu xanh có khắc hình tượng Phật và Bồ tát rất đẹp và trang nghiêm. Cửa phía tây cũng chạm trổ hình tượng Phật, nét khắc rất tinh xảo, là những tác phẩm điêu khắc nổi tiếng của đời Đường hiện còn. Đây là những văn vật trọng yếu để nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của Trung quốc ở đời Đường.
ĐẠI NHÂN BÁT NIÊM
.....
Tám điều tâm niệm của bậc đại nhân.
Kinh Bát niệm trong Trung a hàm quyển 18 chép, ngài A na luật đà ngồi yên lặng trong khu rừng gần bờ sông Chi đề sấu, suy nghĩ rằng: Đạo từ vô dục (không ham muốn) mà được, chẳng phải hữu dục (có ham muốn) mà được, cho đến đạo từ trí tuệ, chẳng phải ngu si mà được. Lúc ấy, đức Thế tôn dùng Tha tâm trí biết được những ý nghĩ trong tâm A na luật đà, nên Ngài mới hiện ra ở trước mặt A na luật đà mà nói về tám điều tâm niệm của bậc đại nhân như sau:
1. Đạo tòng vô dục, phi hữu dục đắc.
Cũng gọi Thiểu dục giác, Vô dục giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, đối với tất cả trần cảnh, không nên sinh tâm mong muốn. Tuy mình được vô dục, nhưng không để người khác biết, cho nên đắc đạo.

2. Đạo tòng tri túc, phi vô yếm đắc.
Cũng gọi Tri túc giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, mặc cốt để che thân, ăn cần để sống, tất cả nhu cầu đều nên tự biết đủ.
3. Đạo tòng viễn ly, phi tụ hội đắc. Cũng gọi Nhạo tịch tĩnh giác, Ẩn xứ giác, Viễn ly giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, đối với các pháp thế gian và thân tâm đều nên xa lìa.
4. Đạo tòng tinh cần, phi giải đãi đắc.
Cũng gọi Bất bì quyện giác, Tinh tiến giác.
ĐẠI NHÂN BÁT NIÊM
Tháp Đại Nhạn

Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, thường luôn tinh tiến, dứt các điều ác, tu mọi pháp lành, hằng tự khởi tâm chuyên nhất, không bỏ phương tiện.
5. Đạo tòng chính niệm, phi tà niệm đắc. Cũng gọi Chính niệm giác, Chính ức giác, Bất vong niệm giác, Thủ chính niệm giác, Chế tâm giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, quán xét các pháp trong tâm ngoài thân tất thảy đều rỗng lặng, không có tà niệm.
6. Đạo tòng định ý, phi loạn ý đắc. Cũng gọi Định ý giác, Định tâm giác, Chính định giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, nên xa lìa các điều xấu ác, lắng tâm thiền định, không có tán loạn.
7. Đạo tòng trí tuệ, phi ngu si đắc. Cũng gọi Trí tuệ giác, Chính tuệ giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, nên quán xét các pháp thịnh suy ở thế gian để được trí tuệ sáng suốt, diệt trừ hoặc nghiệp, chấm dứt khổ sống chết.
8. Đạo tòng bất hí nhạo, phi hí hành đắc. Cũng gọi Vô hí luận giác, Bất hí luận giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, nên thường tĩnh lặng, xa lìa các trò vui đùa, các cuộc dạo chơi ngắm cảnh, an trú nơi lí vô vi, chính ý tỏ ngộ.
Tám điều tâm niệm trên đây với tám điều giác ngộ trong kinh Bát đại nhân giác, về tên gọi tuy hơi khác, nhưng về ý nghĩa thì đại khái gần giống nhau.
[X. kinh A na luật bát niệm; Di giáo kinh luận kí Q.trung; Bát đại nhân giác kinh lược giải]. (xt. Bát Đại Nhân Giác).
ĐẠI NHẬT BẢN PHÁP HOA NGHIÊM KÍ
Gồm 3 quyển. Cũng gọi Bản triều pháp

hoa nghiệm kí, Pháp hoa nghiệm kí. Do ngài Trấn nguyên người Nhật soạn vào niên hiệu Trường cửu năm đầu đến năm thứ 4 (1040-1043).
Nội dung thu chép truyện kí của các hành giả trì tụng kinh Pháp hoa, gồm 129 người từ thái tử Thánh đức trở về sau, hầu hết là những truyện linh dị do thụ trì kinh Pháp hoa mà có.
ĐẠI NHẬT BẢN PHẬT GIÁO TOÀN THƯ
Sách gồm 953 bộ, 3.396 quyển được hội Phật Thư San Hành biên soạn và in ấn từ năm Minh trị 44 đến năm Đại chính 11 (1911-1922) do các ông Nam điều Văn hùng, Cao nam Thuận thứ lang, Đại thôn Tây nhai, Vọng nguyệt Tín hanh v.v... chủ trương thành lập.
Bộ Toàn thư này thu tập các sách chú thích kinh, luật, luận, sách nói về tông chỉ của các tông phái, sử truyện v.v... do các tác giả Nhật bản soạn thuật (cũng có một số trứ tác do người Trung quốc soạn thuật), trong đó chia làm 28 bộ môn:
Mục lục, Tổng kí, Chư kinh, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Thai mật, Chân ngôn, Tất đàm, Tịnh độ, Dung thông, Niệm Phật, Thời tông, Giới luật, Tam luận, Pháp tướng, Nhân minh, Câu xá, Khởi tín, Thiền tông, Hành sự, Tông luận, Bổ nhậm, Hệ phổ, Địa chí, Tự chí, Nhật kí, Từ tảo, Tạp loại v.v...
Đây là bộ sách Phật giáo do người Nhật soạn thuật lần đầu tiên được ấn hành với qui mô lớn như vậy. Bộ sách được đóng thành 150 tập theo kiểu đóng sách phương Tây, có riêng một tập mục lục. Nó được tái bản vào năm Chiêu hòa thứ 5 (1930).
ĐẠI NHẬT KINH
Phạm: Mahà-vairocanàbhisaôbodhi-

Vikurvitàbhiwỉhàna-Vaipulyasùtrendra-
vàjanàma-dharmaparyàya,
gồm 7 quyển, do các ngài Thiện vô úy, Nhất hạnh, Bảo nguyệt cùng dịch vào đời Đường. Cũng gọi Tì lô giá na thành Phật kinh, Đại tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì kinh, Đại tì lô giá na kinh. Một trong ba bộ kinh ĐẠI NHẬT KINH

1485
Í
chân ngôn, là kinh căn bản của Thai tạng giới trong Mật giáo, cùng với kinh Kim cương đính đều là Thánh điển y cứ của Đông mật và Thai mật Nhật bản. Được thu vào Đại chính tạng tập 18.
Kinh này do đức Thế tôn Đại nhật thuyết giảng ở cung Kim cương pháp giới, nội dung lấy mạn đồ la bản hữu bản giác làm yếu chỉ, mục đích chỉ bày tâm bồ đề thanh tịnh có sẵn trong tất cả chúng sinh, đồng thời, tuyên giảng phương tiện Tam mật (thân mật, ngữ mật, ý mật).
Kinh này có 36 phẩm. Toàn kinh lấy chữ A vốn chẳng sinh làm tông chỉ, lấy Tất địa vô tướng làm mục đích. Trong 36 phẩm thì 31 phẩm trước là phần chủ thể của kinh, 5 phẩm còn lại là thuộc pháp cúng dường. Trong 31 phẩm trước, phẩm Nhập chân ngôn thứ 1 là phẩm tựa, cũng là phẩm then chốt của kinh. Phẩm này nói rõ giáo nghĩa (giáo tướng) cơ bản của Mật giáo, trong đó, ba câu: "Tâm bồ đề là nhân, Đại bi là căn, Phương tiện là cứu cánh" đã nói lên tông chỉ của toàn kinh.
Từ phẩm Nhập mạn đồ la cụ duyên chân ngôn thứ 2 đến phẩm Chúc lụy thứ 31 là trình bày các nghi quĩ, hành pháp (sự tướng) của Mật giáo.
Từ phẩm 32 đến phẩm 36 thuyết minh thứ tự của các pháp cúng dường.
Cứ theo Đại nhật kinh khai đề nói, thì kinh này có ba bản:
1. Pháp nhĩ thường hằng: Chư tôn dùng tâm vương, tâm sở diễn nói pháp môn Tự nội chứng.

2. Phân lưu quảng: Bản này gồm 10 vạn bài tụng, do bồ tát Long mãnh vào tháp sắt ở Nam Thiên trúc nghe ngài Kim cương tát đỏa tụng truyền.
3. Phân sơ lược: Bản 7 quyển hiện nay lưu truyền, gồm hơn 3.000 bài tụng là toát yếu từ 10 vạn bài tụng.
Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 9 nói, thì bản tiếng Phạm của kinh này là do sa môn Vô hành đem từ Thiên trúc về, bấy giờ cất giữ ở chùa Hoa nghiêm tại Trường an. Sau, ngài Tam tạng Thiện vô úy và thiền sư Nhất hạnh đến chùa này, chọn lấy bản Sơ lược Đại nhật kinh gồm 3.000 bài tụng và phụng chiếu dịch ra chữ Hán ở chùa Phúc tiên tại Trường an vào năm Khai nguyên 12 (724).
Kinh này cũng có bản dịch tiếng Tây tạng, gồm 36 phẩm, nhưng sự sắp xếp thứ tự chương, phẩm có hơi khác với bản Hán dịch. Như trong tạng kinh Tây tạng, quyển 7 không được xếp vào loại kinh mà đưa vào bộ Luận sớ để trong Cam châu nhĩ bộ, rồi thêm vào những 7 phẩm như phẩm Tịch tĩnh hộ ma nghi quĩ (gọi là Ngoại thiên) v.v... Bản dịch Tây tạng muộn hơn bản Hán dịch 30 năm.
Về phần chú sớ của kinh này thì có các bộ:
-Đại tì lô giá na thành Phật kinh sớ 20 quyển.
-Đại tì lô giá na thành Phật kinh nghĩa thích 14 quyển.
Hai bộ sớ trên đây đều do ngài Nhất hạnh soạn, để giải thích văn nghĩa trong 6 quyển trước của kinh Đại nhật.
Ngoài ra còn có:Đạitì lô giá na cúng dường thứ đệ pháp sớ2 quyển, do ngài Bất

khả tư nghị soạn, để chú giải quyển thứ 7.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1; Khai nguyên
thích giáo lục Q.12; Trinh nguyên tân định
thích giáo mục lục Q.14; Chí nguyên pháp
bảo khám đồng tổng lục Q.5; Đại đường tây
vực cầu pháp cao tăng truyện Q.hạ Pháp lâm
truyện]. (xt. Đại Nhật Kinh Nghĩa Thích).
ĐẠI NHẬT KINH LƯỢC NHIẾP NIÊM TỤNG TÙY
HÀNH PHÁP
Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào
đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18.
ĐẠI NHẬT KINH LƯỢC NHIẾP NIÊM TỤNG TÙY HÀNH PHÁP

1486
Í
Gọi tắt: Đại nhật kinh lược niệm tụng pháp, Ngũ chi niệm tụng yếu hành pháp, Ngũ chi niệm tụng pháp.
Nội dung nói rõ về năm ấn minh: Tam muội da, Bất động tôn, Như lai câu, Phổ thông chân ngôn và Kim cương giáp trụ.
ĐẠI NHẬT KINH NGHĨA THÍCH
Gồm 14 quyển. Cũng gọi: Tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì nghĩa thích, Nghĩa thích, là sách chú thích kinh Đại nhật, do ngài Nhất hạnh (683-727) ghi vào đời Đường, thu vào Vạn tục tạng tập 36.
Nội dung gồm 31 phẩm như: Nhập chân ngôn môn trụ tâm phẩm, Nhập mạn đồ la cụ duyên chân ngôn phẩm, Thành tựu tất địa phẩm, Bí mật bát ấn phẩm, Thụ phương tiện học xứ phẩm, Chúc lụy phẩm v.v...
Về phần chú thích của sách này thì có: Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao do ngài Giác uyển soạn vào đời Liêu. Lại về mối quan hệ giữa hai bộ Đại nhật kinh sớ và Đại nhật kinh nghĩa thích đến nay vẫn còn nhiều điểm nghi ngờ. Có thuyết cho rằng căn cứ vào bài tựa của bộ Đại nhật kinh nghĩa thích mà suy, thì bản do ngài Thiện vô úy giải nghĩa, ngài Nhất hạnh ghi chép, là Sớ; còn bản do hai ngài Trí nghiễm và Ôn cổ chỉnh lí, thích nghĩa, là Nghĩa thích.
Trong Mật giáo, hai bộ Đại nhật kinh sớ và Đại nhật kinh nghĩa thích đều là kim chỉ nam cho những người nghiên cứu kinh Đại nhật.
[X. Bát gia bí lục Q.thượng; Chư tông chương sớ lục Q.3].

ĐẠI NHẬT KINH NGHĨA THÍCH DIỄN MẬT SAO
Gồm 10 quyển. Gọi tắt: Diễn mật sao, do ngài Giác uyển soạn vào đời Liêu. Là sách chú giải bộ Đại nhật kinh nghĩa thích, thu vào Vạn tục tạng tập 37. Đây là một trong các sách tham khảo quan trọng đối với các hành giả Mật giáo qua các thời đại, cho đến nay nó vẫn còn được coi trọng.
Ngài Giác uyển trụ trì chùa Viên phúc ở Yên kinh, khoảng năm Thái khang đời vua Đạo tông nhà Liêu (khoảng năm Hi ninh đời vua Thần tông nhà Tống) đã vâng sắc chỉ của Đạo tông mà soạn sách này. Nội dung chia làm hai môn lớn:
1. Giới thiệu sơ lược trước khi giải thích văn kinh, gồm sáu hạng mục:
- Khởi giáo nhân duyên.
- Tạng giáo thu nhiếp.
- Thuyết kinh hội xứ.
- Biện giáo thiển thâm.
- Minh kinh tông thú.
- Phiên dịch truyền thông.
2. Nương theo chính văn mà thích nghĩa, tức là chú thích văn cú của bộ Đại nhật kinh nghĩa thích.
ĐẠI NHẬT KINH SỚ
Gồm 20 quyển. Ngài Thiện vô úy (637-735) giảng giải, ngài Nhất hạnh (683-727) ghi chép. Cũng gọi Đại tì lô giá na thành Phật kinh sớ, Đại sớ, thu vào Đại chính tạng tập 39.
Nội dung giải thích 6 quyển trước gồm 31 phẩm trong 7 quyển kinh Đại nhật. Để phân biệt lời văn của hai ngài được rõ ràng, hễ chỗ nào do ngài Thiện vô úy giải thích, thì ngài Nhất hạnh ghi: "A xà lê nói", còn nếu là những nhận xét của chính ngài Nhất hạnh thì được ghi: "Riêng nói" hoặc "Nay nói",

lời văn sáng sủa, trôi chảy, nghĩa lí thông suốt. Nhất là từ phẩm Cụ duyên trở đi, ngài Nhất hạnh thường giải thích làm hai lớp từ nghĩa nông cạn đến nghĩa sâu xa, nhằm phát huy hết ý chỉ kín nhiệm của kinh này. Ngoài ra, trong toàn bộ Sớ, có rất nhiều chỗ ngài Nhất hạnh đã dẫn dụng các kinh,

ĐẠI NHẬT KINH SỚ

1487
Í
luận như: Kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Pháp hoa, kinh Hoa nghiêm, kinh Anh lạc, kinh Vô tận ý, kinh Đại bát niết bàn, luận Đại trí độ, luận Trung quán, luận Phật tính v.v.... chứng tỏ học thức của tác giả rất uyên bác. Có thuyết cho rằng sách này về sau do hai ngài Trí nghiễm và Ôn cổ sửa lại và đề tên là: Đại nhật kinh nghĩa thích, 14 quyển, nội dung có sai khác chút ít với sách này. Về sách chú thích thì có đến mấy chục loại, nhưng nổi tiếng hơn cả là bộ Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao (Giác uyển đời Liêu).
[X. Tống cao tăng truyện Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.1; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. (xt. Đại Nhật Kinh Nghĩa Thích).
ĐẠI NHẬT NHƯ LAI
Phạm: Mahàvairocana. Dịch âm: Ma ha tì lô giá na. Đức Phật bản tôn tối thượng của Mật giáo. Cũng gọi Tì lô giá na Phật, Tối cao hiển quảng nhãn tạng, Biến chiếu vương Như lai, Quang minh biến chiếu, Đại nhật biến chiếu, Biến nhất thiết xứ, Biến chiếu tôn.
Tên hiệu của Ngài có ba nghĩa:
1. Ánh sáng soi khắp đánh tan bóng tối: Ánh sáng trí tuệ của Như lai chiếu rọi khắp mọi nơi, không bị thời gian, không gian ngăn ngại.
2. Thành tựu mọi việc: Ánh sáng của Như lai chiếu soi khắp pháp giới, có thể khai phát thiện căn cho vô lượng chúng sinh một cách bình đẳng, cho đến thành tựu các việc thù thắng thế gian và xuất thế gian.

3. Ánh sáng không sinh diệt: Ánh sáng Phật trong chúng sinh tuy bị vô minh che lấp, nhưng không vì thế mà bị tổn giảm; thực tướng tam muội rốt ráo tròn sáng mà vẫn không tăng thêm.

Mật tông chủ trương Đại nhật Như lai là thực tướng vũ trụ được Phật cách hóa, là bản thể của tất cả chư Phật và Bồ tát. Ba nghiệp thân, khẩu, ý của Ngài đầy khắp hư không, diễn nói giáo pháp sâu xa mầu nhiệm Tam mật môn kim cương Nhất thừa của Như lai.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì Đại nhật Như lai có hai thân:

1. Bản địa pháp thân: Quả vị tự chứng cùng tột của Như lai.

2. Gia trì thụ dụng thân: Vị giáo chủ nói pháp.

Ngài dùng thân, khẩu, ý bình đẳng bí mật gia trì làm môn sở nhập(tức là dùng mật ấn của thân bình đẳng, chân ngôn của ngữ bình đẳng và diệu quán của tâm bình đẳng làm phương tiện).

Thân Gia trì thụ dụng tức là thân Tì lô giá na bao trùm tất cả, hai thân này rốt ráo không hai không khác. Bởi thế, Mật tông lấy đức Đại nhật Như lai làm Phật căn bản tối thượng. Lại vì Ngài là bản thể tràn đầy khắp mọi nơi, nên có mật hiệu là Biến chiếu kim cương.

Đại nhật Như lai là vị tôn đứng đầu hai bộ mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới. Đại nhật Như lai của Kim cương giới biểu thị Trí đức, còn Đại nhật Như lai của Thai tạng giới thì biểu thị Lí đức. Lí và Trí tuy là hai, nhưng thực ra không lìa nhau.

Đại nhật Như lai Kim cương giới là vị Trung tôn của cả chín hội Kim cương giới,

ngoại trừ hội Lí thú.
Hình tượng Ngài ngồi
giữa năm đức Phật,
hiện tướng Bồ tát, thân
mầu trắng, đội mũ báu
năm trí, kết ấn Trí
quyền, ngồi kết già trên
tòa bảy sư tử, đây là
Trí pháp thân, chủng tử
là (vaô),hình tam
muội da làhình tháp.
ĐẠI NHẬT NHƯ LAI
Đại Nhật Như Lai
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

1488
Í
Đại nhật Như lai Thai tạng giới là Lí
pháp thân; hình tượng Ngài ngồi ở trung
ương viện Trung đài bát diệp, cũng hiện
tướng Bồ tát,
thân mầu vàng
ròng, đội mũ báu
năm Phật, kết ấn
Pháp giới định,
ngồi trên đài hoa
sen tám cánh,
chủng tử là (a),
hình tam muội
da là hình tháp
hoặc là ấn Đính
Như lai.
Các bức tượng của đức Đại nhật Như lai
hiện còn, dù vẽ hay khắc, đều là tượng ngồi
và hầu hết được khắc bằng gỗ.
Tông Thiên thai cho rằng Phật Thích ca
và Đại nhật Như lai là đồng thể, nhưng Đông
mật Nhật bản thì xem các Ngài là biệt thể.
[X. kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa
Q.2; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni
Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.4; Kim cương giới
thất tập Q.thượng]. (xt. Tì Lô Giá Na).
ĐẠI NHIỄM PHÁP
... .
Pháp rất nhơ nhớp. Chỉ cho lí và trí ngầm
hợp đến cực độ thể hiện trong sự ái nhiễm
của hai tính nam nữ, là Tất địa của Ái nhiễm
minh vương trong Mật giáo.
Kinh Du kì quyển thượng (Đại 18, 256
hạ), nói: “Kế đến, tay trái cầm cung kim
cương, tay phải cầm tên kim cương, nếu
bắn các vì sao sáng, có thể thành đại

nhiễm pháp”.
ĐẠI NHIẾP THỤ
Đức hiệu của Phật. Vì Phật đem tâm từ bi nhiếp thụ tất cả chúng sinh nên gọi Đại nhiếp thụ.
Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 423 thượng), nói: “Cúi đầu đính lễ đức Đại nhiếp thụ thanh tịnh”.(Khể thủ thanh tịnh Đại nhiếp thụ).
ĐẠI PHẠM THIÊN
Phạm, Pàli: Mahàbrahmà-deva. Vị trời ở tầng thứ 3 thuộc Sơ thiền cõi Sắc. Cũng gọi Phạm thiên vương, Phạm thiên, Phạm vương, Đại phạm, Phạm đồng tử (Phạm: Brahmà samaôkumàra), Thế chủ thiên, Sa bà thế giới chủ (Phạm: Brahmà sahàôpati). Dịch âm: Ma ha phạm, Phạm ma tam bát.
Theo tư tưởng Ấn độ thời cổ, Đại phạm thiên tồn tại độc lập, tự nhiên mà có, không do người tạo ra, là cha của chúng sinh, tất cả chúng sinh đời sau đều do mình hóa ra, tự cho mình biết hết nghĩa lí trong các sách, là bậc tôn quí, giầu sang và mạnh mẽ nhất, thống lãnh đại thiên thế giới. Từ thời đại Phạm thư đến nay Đại phạm thiên được coi là thần cách; về sau, người Bà la môn lại tôn Đại phạm thiên là vị Chủ thần được tôn sùng hơn hết các thần.
Vào cuối thời đại Lê câu phệ đà ở Ấn độ, Kì đảo chủ thần (Phạm: Brahmanaspati) được tôn là vị thần cao nhất, đồng thời, được coi là nguyên lí tạo thành vũ trụ. Nhưng, đến đầu thời đại Phạm thư thì Sinh chủ thần (Phạm:Prajàpati) được tôn làm thần tối cao. Không bao lâu, người ta lại sùng bái Đại phạm, vì cho rằng Đại phạm là từ Kì đảo chủ thần tiến hóa lên. Lúc đầu, Phạm

thiên là con của Sinh chủ thần, về sau dần dần chiếm được ưu thế, bèn giữ địa vị thay cho Sinh chủ thần và trở thành nguyên lí sáng tạo thế giới.
Đến thời kì Áo nghĩa thư, thì Đại phạm thiên có đầy đủ ba tính chất là thực hữu (Phạm:satya), tri (Phạm:jĩàna) và diệu lạc (Phạm:ànanda) mà trở thành nguyên lí
ĐẠI PHẠM THIÊN
Đại Nhật Như Lai
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1489
Í
tuyệt đối duy nhất thường trụ; nguyên lí tuyệt đối này kết hợp với tiểu ngã (Phạm:àtman) mà sản sinh ra thuyết "Phạm ngã nhất như". Đây là tư tưởng trung tâm của Áo nghĩa thư. Đến thời đại Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata), do sự hưng khởi của tư tưởng "Nhất thể tam phân" (Phạm: trimùrti, một thể chia ba) mà Phạm thiên (Phạm:Brahmà) được coi là cùng thể với hai thần Tì thấp nô (Phạm:Viwịu) và Thấp bà (Phạm:Ziva), lúc đầu, Phạm thiên đứng đầu ba vị, nhưng sau dần dần bị hạ thấp. Trong thuyết Tam giới của Phật giáo, các trời ngoại đạo này được xếp vào hai cõi Dục và Sắc, Phạm thiên được liệt vào trời Sơ thiền cõi Sắc, thông thường có ba nơi, bốn nơi khác nhau.
Theo luận Đại trí độ quyển 9 và luận Đại tì bà sa quyển 98, thì ba nơi là: Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại phạm thiên. Còn theo phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20, thì bốn nơi là: Phạm thân thiên, Phạm phụ thiên, Phạm chúng thiên, Đại phạm thiên. Ba nơi và bốn nơi đều gọi chung là Phạm thiên.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 98, thì thân của Đại phạm thiên cao 1,5 du thiện na (do tuần), sống lâu 1,5 đại kiếp, trong đó, năm trung kiếp sống một mình, năm trung kiếp nữa sống chung với các vị trời khác, rồi năm trung kiếp kế tiếp lại sống một mình, cõi này thuộc Thiền trung gian của Sơ tĩnh lự địa (Sơ thiền thiên).
Trong các bộ A hàm và kinh Đại thừa thường nói vị vua trời này tin sâu Phật pháp,

giúp đỡ đức Phật trong việc giáo hóa, mỗi lần gặp Phật ra đời, thì Đại phạm thiên vương trước tiên thỉnh Phật chuyển pháp luân, rồi tay cầm phất tử mầu trắng, ngồi trong hội tòa nghe Phật nói pháp. Về sau, Đại phạm thiên cùng với Đế thích thiên đều được đức Phật phó chúc hộ trì đất nước và Phật pháp, nên rất được Hiển giáo và Mật giáo tôn sùng. Mật giáo coi Phạm thiên là một trong 12 vị trời, hoặc là một trong 28 bộ chúng của Thiên thủ Quan âm. Phạm thiên được đặt ở phía nam của cửa Đông thuộc viện Ngoại kim cương bộ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, hình tượng mầu da người, đầu đội mũ hình búi tóc, có bốn mặt, bốn tay. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, thì trong bốn tay bên phải, một tay cầm hoa sen, một tay cầm tràng hạt; bên trái, một tay cầm quân trì, một tay bắt ấn chữ "Án", ấn này là ấn Cát tường của người tu hành. Chủng tử là (pra),chân ngôn là: Na ma (qui mệnh) bát la xà (prajà, nhất thiết sinh) bát đa duệ (pataye, chủ) sa phạ ha.

[X. Tạp a hàm Q.44; Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động, Q.16 kinh Kiên cố; Tăng nhất a hàm Q.10 phẩm Khuyến thỉnh; kinh Đại bi Q.1 phẩm Phạm thiên; kinh Đại nhật Q.1; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.3].

ĐẠI PHẠM THIÊN VẤN PHẬT QUYẾT NGHI KINH

Có 1 quyển (hoặc 2 quyển). Gọi tắt: Vấn Phật quyết nghi kinh, thu vào Vạn tục tạng tập 87. Nội dung gồm 24 phẩm, tường thuật việc đức Phật đưa cành hoa lên, ngài Ca diếp mỉm cười và Phật phó chúc pháp Thiền cho ngài Đại ca diếp trên hội Linh sơn.
Kinh này không thấy được ghi trong các bộ Kinh lục, chỉ thấy lưu truyền ở đời Tống, có thuyết ngờ là do người đời sau ở Trung quốc ngụy tác, bản hiện còn là bản được truyền qua Nhật bản.
ĐẠI PHẠM THIÊN VẤN PHẬT QUYẾT NGHI KINH
Đại Phạm thiên
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1490
Í
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.5 Tông môn tạp lục; Phật tổ thống kỉ Q.5, Thích thị kê cổ lược Q.4].
ĐẠI PHÁP CỔ
... .
Trống pháp lớn. Chỉ cho đại pháp do đức Phật tuyên thuyết. Vì tiếng đại pháp của Phật giống như tiếng trống lớn cảnh tỉnh chúng sinh khiến ra khỏi đêm dài sống chết, nên gọi là Đại pháp cổ.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ), nói: "Thổi loa pháp lớn, đánh trống pháp lớn".
(xt. Pháp Cổ).
ĐẠI PHÁP CỔ KINH
... ...
Phạm:Mahà-bherì-hàraka-parivarta.
Gồm 2 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 9.
Nội dung giảng nói về lí Như lai thường trụ Nhất thừa chân thực, đồng thời, tường thuật việc đồng tử Nhất thiết thế gian nhạo kiến li xa truyền trì chính pháp sau khi đức Phật nhập diệt.
Ý chỉ chủ yếu trong kinh này cũng giống như trong các kinh Pháp hoa, Niết bàn, đề kinh bao hàm đầy đủ nghĩa "đánh trống pháp lớn, tuyên nói nghĩa thú sâu xa mầu nhiệm".
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.6; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1].

ĐẠI PHÁP LOA
.....
Giáo pháp do đức Phật nói cũng giống như tiếng loa, có năng lực cảnh tỉnh chúng sinh, nên gọi là Đại pháp loa.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 3 hạ), nói: "Nay đức Thế tôn, muốn nói pháp lớn, tuôn mưa pháp lớn, thổi loa pháp lớn, đánh trống pháp lớn, diễn nghĩa pháp lớn".
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18]. (xt. Pháp Loa).
ĐẠI PHẨM BÁT NHÃ KINH
Phạm: Paĩcaviôzati-sàhasrikàprajĩàpàramità. Gồm27 quyển (hoặc30, 40 quyển),90 phẩm. Cũng gọi Nhị vạn ngũ thiên tụng bát nhã, do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoằng thủy thứ 4 đến năm 14 (402-412) đời Hậu Tần. Còn gọi là Ma ha bát nhã ba la mật kinh, Ma ha bát nhã kinh, Tân đại phẩm kinh, Đại phẩm kinh, thu vào Đại chính tạng tập 8. Là kinh thuộc thời kì đầu của Phật giáo Đại thừa nói về Bát nhã không quán.
Cứ theo luận Đại trí độ của ngài Long thụ, thì 66 phẩm trước của kinh này là Bát nhã đạo, 24 phẩm sau là Phương tiện đạo. Theo bài tựa trong Đại phẩm kinh nghĩa lược của ngài Cát tạng, trong 90 phẩm của toàn bộ kinh thì 6 phẩm trước là đức Phật nói cho hàng thượng căn như các ngài Xá lợi phất v.v... từ phẩm thứ 7 đến phẩm 24 là Phật bảo ngài Tu bồ đề nói cho hàng trung căn, từ phẩm 45 đến
ĐẠI PHẨM BÁT NHÃ KINH
Kinh Đại Phẩm Bát Nhã bằng tiếng Phạm (Đào được ở Népal)

1491
Í
phẩm 90 là Phật nói cho hàng hạ căn như các trời, người...
Kinh này có ba bản dịch khác nhau:
1. Kinh Quang tán bát nhã ba la mật, gồm 10 quyển, 27 phẩm, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
2. Kinh Phóng quang bát nhã ba la mật, gồm 20 (hoặc 30 quyển), 90 phẩm, do ngài Vô la xoa dịch vào đời Tây Tấn.
3. Kinh Đại bát nhã hội thứ hai, gồm 78 quyển, 85 phẩm, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
Ngoài ra, kinh này cũng có bản dịch tiếng Tây tạng (gồm 76 phẩm). Bản tiếng Phạm (8 phẩm) thì do N. Dutt xuất bản (1934).
Kinh này có rất nhiều sách chú thích, quan trọng hơn cả thì có luận Đại trí độ 100 quyển của ngài Long thụ, Đại phẩm kinh nghĩa sớ 10 quyển và Đại phẩm kinh du ý 1 quyển của ngài Cát tạng, Đại phẩm bát nhã kinh huyền văn 4 quyển của ngài Chân đế.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Phật giáo thánh điển khái thuyết].
ĐẠI PHẨM KINH NGHĨA SỚ
.....
Gồm 10 quyển, ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, thu vào Vạn tục tạng tập 38. Sách này ghi cương yếu và giải thích văn nghĩa của kinh Đại phẩm bát nhã do ngài Cưu ma la thập dịch.
Nội dung chia làm 10 môn:
1. Giải thích tên kinh: Trước hết, theo

thứ tự giải thích rõ nghĩa các chữ Ma ha, Bát nhã, Ba la mật; kế đến, giải nghĩa Tu đa la, có nêu ra thuyết của các nhà khác về vấn đề này.
2. Trình bày nội dung: Nói rõ chín nhân duyên Phật thuyết Ma ha bát nhã.
3. Nêu rõ bộ loại: Bát nhã ba la mật được chia ra ba bộ loại:
a) Hai loại Bát nhã: Cộng thanh văn, Bất cộng thanh văn.
b) Ba loại Bát nhã: Quang tán, Phóng quang, Đạo hành.
c) Năm loại Bát nhã: Ma ha, Kim cương, Thiên vương vấn, Quang tán, Nhân vương bát nhã.
4. Biện khai hợp: Chỉ rõ năm thời tám bộ Bát nhã riêng biệt, được hợp thành không phải do thứ lớp nông sâu.
5. Minh tiền hậu: Bàn về thứ tự trước sau của Ma ha bát nhã.
6. Biện kinh tông: Bát nhã lấy nhân quả làm tông, nhưng thể chính của nó thì chẳng phải nhân chẳng phải quả.
7. Nói rõ hiển mật: Bát nhã có Hiển, Mật, Bàng, Chính.
8. Biện minh về giáo: Nói rõ thuyết năm thời phương nam, bốn tông phương bắc là sai, nghĩa là kinh giáo của Như lai chỉ có hai thừa Đại, Tiểu mà thôi.
9. Nói về sự truyền dịch: Trình bày sự tích những người truyền dịch kinh điển như Chu sĩ hành v.v...
10. Theo văn giải nghĩa: Theo kinh Đại phẩm bát nhã giải thích rõ ràng từng chữ từng câu.
Trong 10 môn trên đây, từ môn thứ 1 đến môn thứ 9 được thu vào quyển 1, môn thứ 10 là từ quyển 2 đến quyển 10, nhưng

bản được đưa vào Vạn tục tạng còn sót quyển thứ 2.
Nội dung toàn bộ sách có viện dẫn thuyết trong kinh, luật, luận như: Kinh Niết bàn, kinh Hoa nghiêm, luật Tứ phần, luận Đại trí độ, luận Thành thực v.v... Ngoài ra, cũng dẫn dụng các thuyết của những luận sư: Đạo an, Cưu ma la thập, Tăng triệu, Tăng thuyên v.v...
[X. Tam luận tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Tam luận tông kinh luận chương sớ mục lục].
ĐẠI PHẨM KINH NGHĨA SỚ

1492
Í
ĐẠI PHẬT
Tượng Phật to lớn từ 1 trượng 6 thước (Tàu, khoảng 3,2m) trở lên. Cũng gọi Đại tượng, phần nhiều được làm bằng nham thạch, kim loại, gỗ, đá v.v...
Theo Cao tăng Pháp hiển truyện, nước Đà lịch ở Bắc Thiên trúc có pho tượng bồ tát Di lặc khắc bằng gỗ cao tới8trượng (khoảng 16m), được tạo vào khoảng 300 năm sau đức Phật Niết bàn, Phật giáo được truyền bá bắt đầu từ việc tạo lập pho tượng này.
Đại đường tây vực kí quyển 5, 8, 11 (các mục Yết nhã cúc xà quốc, Ma yết đà quốc, Ma ha thích sá quốc) cũng có nói về tượng Đại Phật cao từ 30 đến 70 thước (khoảng 6m đến 14m).
Trong nhà Niết bàn ở mạn tây nam tiểu bang Kasia (The United Province) tại Ấn độ hiện nay có pho tượng Phật nhập Niết bàn dài khoảng 6,5m. Căn cứ vào văn bia và kĩ thuật tạo tượng mà suy định, thì pho tượng này được tạo vào khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch.
Tại Kanheri còn giữ được một pho tượng Phật đứng cao chừng 7m, tay phải thõng xuống, tay trái cầm áo pháp đặt trên vai, nét mặt đoan nghiêm, thân hình mạnh mẽ, là tác phẩm ở khoảng thế kỉ thứ VII.
Tại Tích lan còn rất nhiều tượng Đại Phật đời xưa được bảo tồn một cách hoàn thiện, trong đó, pho tượng bằng đá rất lớn ở Awkana được khắc ở sườn núi, cao khoảng 15m, tay phải giơ lên, năm ngón duỗi thẳng, tay trái cầm góc áo để trên vai, đứng trên

hoa sen, tư thế rất đẹp, những nếp áo mềm mại, sống động, được tạo lập vào thời Vương triều Cấp đa.
Ngoài ra, Kiện đà la (Phạm:Gandhàra) tại Bắc Ấn độ vốn là cái nôi của nghệ thuật tượng Phật, nhưng những di phẩm đời xưa được phát hiện vào thời gần đây, phần nhiều là tượng Phật nhỏ, có lẽ nghệ thuật tạo Đại Phật chưa được lưu hành ở đây.
Đại ma nhai Bamian ở Afghanistan hiện nay còn có hai pho tượng Đại Phật đứng, một pho cao 56m, một pho cao 36,8m, đều là tác phẩm ở khoảng thế kỉ thứ II, rất tiếc đã bị tróc lở, chứ không được nguyên vẹn.
Tại Trung quốc, việc tạo tượng Đại Phật hơi trễ: Vào năm Kiến nguyên thứ 2 (344) đời vua Khang đế nhà Đông Tấn, ngài Đàm thuận đã tạo một pho tượng cao 5,3m ở chùa Nam lâm, sự kiện này được ghi trong Pháp uyển châu lâm quyển 52.
Năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, các tượng Phật Di lặc bằng đá được hoàn thành, tượng ngồi cao 10m, tượng đứng cao 20m, trông rất tráng lệ, người đời gọi là Diệm huyện Đại Phật.
Thời Bắc Ngụy vốn đã có phong tục tạo tượng Phật bằng đá. Đầu năm Hòa bình, đáp lời khuyến thỉnh của vị Sa môn thống (Tăng thống) là ngài Đàm diệu, vua Văn thành đã cho tạo 5 động đá trên vách núi ở Vũ châu, trong mỗi động, khắc một tượng Phật, pho cao nhất là 28m, là những tượng đẹp nhất thời bấy giờ. Khoảng 30 năm sau đó, 20 hang động nữa được đục mở, và các tượng Phật
được khắc
cao từ 8, 9
mét trở lên,

đây chính
là động đá
Vân cương
ở Đại đồng
nổi tiếng
xưa nay.
Từ đời Đường trở về sau, phong khí tạo
lập Đại Phật lại càng thịnh, như Đại Phật
Di lặc 36 trượng ở chùa Lăng vân thuộc tỉnh
Tứ xuyên, Đại Phật hơn 10 trượng ở chùa
Khánh thọ và tượng Di lặc 100 thước ở chùa
Đại Phật ở Vân Cương
ĐẠI PHẬT

1493
Í
Phổ tế thuộc Bân châu, Đại Phật Tì lô giá
na 35 thước ở chùa Phụng tiên tại Long môn,
Lạc dương v.v... Từ đời Tống đến nay, phong
tục này vẫn được tiếp nối.
Tại Đài loan, có tượng Quan âm đứng,
tượng Di lặc ngồi ở chùa Đại Phật tại Cơ
long; tượng Di lặc ngồi ở chùa Bảo giác tại
Đài trung, tượng Phật Thích ca ngồi ở núi
Bát quái tại Chương hóa, tượng Đại Phật
đứng ở núi Phật quang tại Cao hùng v.v...
Tại Hàn quốc, có tượng bồ tát Di lặc bằng
đá ở chùa Quán chúc tỉnh Trung thanh nam,
cao khoảng 65 thước, là tượng Đại Phật lớn
nhất, công trình trải qua 39 năm (968-1006)
mới hoàn thành.
Tại Nhật bản,
các Đại Phật nổi
tiếng nhất thì có
Đại Phật thời Nại
lương, Đại Phật
thời Liêm thương,
Đại Phật ở Kyoto
và các Đại Phật
khắc trên sườn núi
ở hai vùng Phong
hậu và Tá quán...
[X. điều Sư tử quốc trong Cao tăng Pháp
hiển truyện; Pháp uyển châu lâm Q.14,
Q.33, Q.39; Phật tổ thống kỉ Q.40, Q.53;
Thích ca phương chí Q.thượng, Q.hạ; Ngụy
thư Q.14, Q.114; Cổ kim đồ thư tập thành
thần dị điển thứ 93].
ĐẠI PHẬT ĐÍNH ĐÀ LA NI
Phạm: Mahàpratyaígirà-dhàraịì.
Gọi đủ là: Đại Phật đính Như lai đính kế

bạch cái vô hữu năng cập thậm năng điều phục tổng trì. Cũng gọi Đại Phật đính Như lai phóng quang tất đát đa bát đát la đà la ni, Đại Phật đính mãn hạnh thủ lăng nghiêm đà la ni, Thủ lăng nghiêm đà la ni, Đại Phật đính Như lai đính kế bạch cái đà la ni, Đại Phật đính chân ngôn. Còn gọi: Lăng nghiêm chú, Phật đính chú, Thủ lăng nghiêm chú. Là Đà la ni tuyên thuyết công đức nội chứng của Đại Phật đính Như lai. Toàn bài chúcó427 câu, 418 câu đầu nói về việc đính lễ chư Phật, Bồ tát sẽ được xa lìa các chướng nạn như ác quỉ, bệnh tật v.v..., 418 câu này không được xem là chú chính thức. Mà từ câu 419 đến câu 427 gồm 8 câu là: Án, a na lệ, tì xá đề, bệ la bạt xà la đà rị, bàn đà bànđà nễ, bạt xà ra báng ni phấn, hổ hồng đô rô ung phấn, sa bà ha, mới là phần chú chính thức.

Đại Phật đính Như lai phóng quang tất đát đa bát đát ra Bồ tát vạn hạnh quán đính bộ trong kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 có chép Đà la ni này và đề tên là: "Trung Ấn độ Na lan đà mạn đồ la quán đính kim cương đại đạo trang thần chú", gồm có 439 câu.

Lại Đà la ni được thu trong Đại chính tạng tập 19 có ba bản dịch:

1. Phật đính Như lai phóng quang tất đát đa bát đát ra đà la ni, 1 quyển, do ngài Bất không dịch.
2. Kinh Phật đính đại bạch tản cái đà la ni, 1 quyển, do ngài Sa la ba dịch.
3. Kinh Đại bạch tản cái tổng trì đà la ni, 1 quyển, ngài Chân trí dịch.

Ngoài ra, Đà la ni này cũng có bản dịch Tây tạng, nội dung gần giống như bản dịch của ngài Chân trí.

Đại Phật thời Liêm Thương Nhật Bản
ĐẠI PHẬT ĐÍNH ĐÀ LA NI
Đại Phật Tiếp Dẫn ở Phật Quang Sơn

1494
Í
Còn bản Đà la ni này trong "Hán Mãn Mông Tạng tứ thể hợp bích Đại tạng toàn chú" quyển 1, bộ thứ 3, là bản bổ túc những chỗ còn thiếu sót trong bản Hán dịch sau khi đối chiếu giữa bản dịch Tây tạng và bản được chép trong kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm. Gần đây, bản tiếng Phạm (đã rách) của Đà la ni này đã được tìm thấy ở vùng Trung á.
Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7, thì người trì tụng Đà la ni này sẽ thoát khỏi các tai nạn như lửa, nước, tà thần, ác quỉ, tất cả độc hại lớn nhỏ đều không xâm phạm được. Trái lại, còn được ác quỉ Tì na dạ ca ủng hộ. Lại nữa, nếu khi tụng Đà la ni này mà tâm tán loạn, không trụ nơi tam ma địa, thì chỉ cần đọc và nhớ cũng được quyến thuộc của bồ tát Kim cương tạng vương theo hộ vệ. Cho đến cầu sống lâu, phúc báo, quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa v.v... tất thảy đều được như nguyện. [X. Chư a xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng; Đại Phật đính đà la ni khám chú (Minh giác); Thiền lâm tượng khí tiên kinh lục môn].
ĐẠI PHẬT ĐÍNH MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Nhiếp nhất thiết Phật đính mạn đồ la. Mạn đồ la lấy Đại Phật đính làm vị Trung tôn mà kiến lập.
Mạn đồ la trong Giác thiền sao được căn cứ theo kinh Đại diệu kim cương mà vẽ như sau: Giữa hoa sen tám cánh dựng chày một chĩa làm ranh giới, Đại Phật đính tôn ngồi trên tòa sư tử giữa đài hoa, kết ấn Pháp giới định, chung quanh có bảy báu, trên tám cánh

hoa là tám Phật đính, kế đó là tám vị Đại bồ tát, cuối cùng là tám Đại minh vương, bốn góc đặt bốn vị Bồ tát nội cúng dường, viện ngoài có bốn Bồ tát ngoại cúng dường, bốn vị Nhiếp bồ tát, ở khoảng giữa các vị Bồ tát này thì phối trí các vị trời tám phương.
[X. Đồ tượng sao Q.2; Biệt tôn tạp kí Q.7; Bí tạng kim bảo sao Q.6; Bí sao vấn đáp Q.2].

ĐẠI PHẬT ĐÍNH PHÁP

Cũng gọi Nhiếp nhất thiết Phật đính luân vương pháp.

Pháp của Mật giáo lấy Đại Phật đính làm Bản tôn tu để điều phục thiên tai, chiến loạn. Pháp này chia làm hai bộ: Kim cương bộ Đại nhật kim luân và Thai tạng bộ Thích ca kim luân. Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm, kinh Đại diệu kim cương và kinh Đại Phật đính quảng tụ đà la ni v.v... đều có nói về pháp tu này. Phật đính là công đức Vô kiến đính tướng của Như lai được coi là Phật cách, có các loại: Ba Phật đính, năm Phật đính, tám Phật đính, chín Phật đính, mười Phật đính v.v... Đại Phật đính là vị tôn tối thắng, bao nhiếp tất cả các tôn vị Phật đính.

Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7, thì khi tu pháp Đại Phật đính phải đặt một hoa sen bằng kim loại trên đàn tám góc, chu vi 4,8m, trong hoa để một chiếc bát đựng sương tháng 8, ở mỗi góc đàn đặt một tấm gương tròn chung quanh bát hoa; phía ngoài những tấm gương đặt thêm 16 hoa sen nữa và bày 16 lư hương, rồi lấy sữa bò trắng để trong 16 cái bình tinh khiết để làm thành các món ăn thượng diệu. Ở trước đàn để một lò lửa nhỏ, lấy nước trầm rửa than cho thơm, tẩm

than bằng tô mật, rồi bỏ vào lò đốt lên để
cúng dường Phật và Bồ tát.
ĐẠI PHẬT ĐÍNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH
Gồm 10 quyển. Cũng gọi Đại Phật đính
kinh, Lăng nghiêm kinh. Gọi đủ là: Đại Phật
đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa
chư Bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm kinh.
ĐẠI PHẬT ĐÍNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH

1495
Í
Do ngài Bát lạt mật đế dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19, là bản dịch khác của kinh Thủ lăng nghiêm tam muội do ngài Cưu ma la thập dịch.
Nội dung kinh này tường thuật việc ngài A nan bị huyễn thuật của nàng Ma đăng già mê hoặc, lúc gần hủy giới thể thì đức Phật biết được việc này, liền sai ngài Văn thù sư lợi đem thần chú Thủ lăng nghiêm đến phá trừ huyễn thuật để giải cứu cho ngài A nan. Sau đó, ngài A nan và nàng Ma đăng già cùng đến chỗ đức Phật nghe Phật giảng về Viên giải, Viên hạnh, Viên vị cho đến bảy đường để biện minh ấm ma và pháp Tam ma đề, lí căn, trần cùng một nguồn, phược (trói), giải (cởi) không hai.
Từ trước đến nay, kinh này có nhiều thuyết phán giáo khác nhau. Chẳng hạn như ngài Tử tuyên phán kinh này thuộc Chung giáo trong giáo phán năm thời của tông Hoa nghiêm, bao gồm cả Đốn giáo và Viên giáo. Còn trong Duyệt tạng tri tân thì ngài Trí húc liệt kinh này vào đầu các kinh Phương đẳng mật chú.
Về sách chú sớ kinh này thì đời Đường, Tống đến nay đã có tới hơn 100 bản, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Thủ lăng nghiêm kinh hội giải của ngài Duy tắc đời Nguyên. Trong sách này, ngày Duy tắc viện dẫn những bộ chú thích của các tông rồi theo chính văn mà giải thích kinh này.
Về sự truyền dịch kinh Thủ lăng nghiêm cũng có nhiều thuyết. Theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 9 thì kinh này do sa môn Hoài địch dịch. Nhưng, theo Tục cổ

kim dịch kinh đồ kỉ của ngài Trí thăng và Thủ lăng nghiêm kinh nghĩa sớ chú kinh quyển 1 của ngài Tử tuyền thì kinh này có hai bản dịch: Một của ngài Hoài địch, một của ngài Bát lạt mật đế. Bản của ngài Hoài địch có trước bản của ngài Bát lạt mật đế. Về vấn đề chân, ngụy của kinh này, xưa nay cũng có sự tranh luận. Trong số các học giả cận đại, có người cho kinh này do Phòng dung ngụy tạo vào đời Đường.
Ngoài ra, kinh này cũng có bản dịch tiếng Tây tạng, được chuyển dịch từ bản dịch chữ Hán vào khoảng năm Càn long đời Cao tông nhà Thanh.
[X. Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Thiền lâm tượng khí tiên kinh lục môn].

ĐẠI PHẬT ĐÍNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH HỘI GIẢI

Gồm 20 quyển, do ngài Duy tắc soạn vào đời Nguyên, thu trong Vạn tục tạng tập 19. Cũng gọi Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm hội giải, Thủ lăng nghiêm kinh hội giải.
Nội dung sách này, soạn giả viện dẫn những bản chú sớ của các tông, rồi theo chính văn mà giải thích kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm, thỉnh thoảng cũng có thêm quan điểm của chính soạn giả.
Sách này được soạn vào năm Chí chính thứ 2 (1342) đời Thuận đế nhà Nguyên và mười năm sau đó (1352) được khắc in.
Năm Vạn lịch 47 (1619) đời vua Thần tông nhà Minh, ngài U khê Truyền đăng soạn Lăng nghiêm kinh viên thông sớ mười quyển để giải thích thêm.
[X. Thích thị kê cổ lược tục tập Q.1;

Thiền tịch chí Q.hạ].
ĐẠI PHẬT LOAN THẠCH QUẬT
Động đá Đại Phật ở hõm núi Bảo đính thuộc huyện Đại túc tỉnh Tứ xuyên (Trung quốc). Chung quanh Huyện thành huyện Đại túc núi non trùng điệp quanh co. Từ đời Đường đến đời Thanh, trong huyện có hơn mười chỗ điêu khắc hàng vạn pho tượng Phật trên sườn núi, trong đó, hai nơi Bắc
ĐẠI PHẬT LOAN THẠCH QUẬT

1496
Í
sơn và Bảo Phật đính là qui mô lớn nhất. Các tượng Phật được khắc trong hang động Đại Phật loan ở núi Bảo đính phần lớn đều căn cứ theo sự tích trong các kinh. Trong hang động có hơn 300 cỗ khám thờ tượng Quan âm với thân hình đầy đặn, đôi cánh tay mềm mại, tròn trịa; tượng các lực sĩ chống nạnh trợn mắt, bắp thịt rắn chắc; tượng các phi thiên (trời bay) với giải áo phấp phới, diễn tấu nhạc trời, tượng các nam nữ tín đồ thành kính nghiêm trang đứng hầu bên Phật. Loại hình tượng này phản ánh thủ pháp tả thực trong điêu khắc ở đời Đường và tình hình xã hội, phong tục dân gian của đương thời. Nhìn các pho tượng Phật, Bồ tát, Phi thiên v.v... được chạm trổ bằng đá, người ta thấy khuôn mặt, dáng dấp, áo mũ, cách phục sức v.v... đều biểu hiện cái phong cách dân tộc Trung quốc.
Bên cạnh Đại Phật loan, có Tiểu Phật loan, cũng gọi Đại bảo lâu các, vốn có qui mô khá lớn, nhưng sau bị đổ nát, hiện còn hơn 600 pho tượng. Trên mặt vách đá của bốn bức tường đầy khắp tượng khắc. Trong tường có ngôi thất nhỏ gọi là am Tì lô, mặt trong và mặt ngoài vách của am đều khắc tranh Bản tôn hành hóa và tranh địa ngục biến, trông rất hùng tráng. Phía trước am có ngôi tháp đá hình vuông cao ba tầng, ngoài phần khắc tượng ra, còn khắc mục lục của 12 bộ Đại tạng kinh, nhưng các bộ loại khắc ở đây khác với mục lục tạng kinh phổ thông. (xt. Đại Túc Thạch Quật).
ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG ĐÀ LA NI KINH
Gồm 4 quyển, do ngài Pháp chúng dịch

vào đời Bắc Lương. Cũng gọi Phương đẳng đàn trì đà la ni kinh, Đàn trì đà la ni. Thu vào Đại chính tạng tập 21.
Nội dung tường thuật việc đức Phật đáp lời thỉnh cầu của ngài Văn thù sư lợi nói về công đức của các thứ Đà la ni, chia làm năm phần: Sơ phần, Thụ kí, Mộng hành, Hộ giới và Bất khả tư nghị liên hoa. Trong đó, trình bày rõ các sự tướng tu sám hành đạo, diệt tội tăng thọ, thiện ác mộng ứng v.v...
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].
ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG NHẬT TẠNG KINH
Gồm 10 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy. Là bản dịch khác của kinh Đại phương đẳng đại tập kinh Nhật mật phần.
Nội dung gồm 13 phẩm, tường thuật việc đức Phật ở thành Vương xá nói về nhân duyên bất tịnh và pháp quán Xa ma tha, đồng thời, răn dạy các tỉ khưu phá giới. Sau đó, chư Phật ở bốn phương sai các Bồ tát mang lời chú đến hội tòa thuyết pháp, đức Phật mới căn cứ vào những chú này mà tuyên giảng đại pháp. Kế đó, có đại tiên tên Quang vị ở núi Khư la để nói cho các Long vương nghe về sự tích của đại tiên Kinh lư sắt tra và pháp tinh tú. Sau đó, đại tiên Quang vị khen ngợi công đức của Phật, Phật liền từ đỉnh núi Tu di đến núi Khư la để giáo hóa Long vương và đem 28 ngôi tháp lớn phó chúc cho các Long vương, dạ xoa, bảo họ giữ gìn mãi mãi.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.6, Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].
ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG VÔ TƯỞNG KINH

Phạm: Mahàmegha-sùtra. Gồm 6
quyển (hoặc 5 quyển, 4 quyển), do ngài Đàm
vô sấm dịch vào đời Bắc Lương. Cũng gọi
Đại phương đẳng vô tướng đại vân kinh,
Phương đẳng vô tướng đại vân kinh, Phương
đẳng đại vân kinh, Đại vân vô tướng kinh,
Đại vân mật tạng kinh, Đại bát niết bàn
ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG VÔ TƯỞNG KINH

1497
Í
kinh. Gọi tắt: Vô tướng kinh, Đại vân kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung gồm 37 phẩm, tường thuật việc đức Phật theo lời thỉnh vấn của bồ tát Đại vân, chỉ dạy phương pháp tu hành thông suốt môn Đà la ni, Tam muội đại hải, những lời nói chân thực của chư Phật, tính thường trụ của Như lai, bảo tạng của Như lai v.v...
Về người dịch kinh này thì có nhiều thuyết:
- Xuất tam tạng kí tập quyển 2 nói là ngài Đàm vô sấm dịch.
- Pháp kinh lục quyển 1 và Ngạn tông lục quyển 1 đời Tùy thì cho là ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Tiền Tần.
-Lịch đại tam bảo kỉ quyển 8 ghi là Trúc phật niệm dịch Đại phương đẳng vô tướng kinh5quyển; và quyển 9 thì nói Đàm vô sấm dịch Phương đẳng đại vân kinh 6 quyển.
- Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 thì bảo, bản dịch của Đàm vô sấm là bản thứ hai, bản dịch đầu tiên đã mất tên dịch giả.
Những năm gần đây người ta đã tìm thấy kinh Đại vân vô tưởng 9 quyển ở Đôn hoàng nhưng không có kinh văn như trong 6 quyển kinh hiện nay, mà chỉ chuyên nói về môn Đà la ni.
Lại nữa, kinh này có rất nhiều kinh biệt sinh, như: Kinh Đại vân mật tạng bồ tát vấn đại hải tam muội 1 quyển, kinh Nhân hoằng pháp 1 quyển, kinh Thiện đức bà la môn cầu xá lợi 1 quyển, kinh Thiện đức bà la môn vấn Đề bà đạt 1 quyển, kinh Đại vân mật tạng bồ tát thỉnh vũ 1 quyển, kinh Tứ bách tam muội 1 quyển...
Ngoài ra, về nguồn gốc kinh này có hai

thuyết ngụy tạo và dịch lại. Thuyết chủ trương ngụy tạo thì cho rằng kinh này là do Vũ tắc thiên đời Đường ra sắc chỉ cho sa môn soạn rồi ban cho khắp nơi trong nước để củng cố quân quyền "Thiên hậu" của bà. [X. Khai nguyên thích giáo Q.19; Đại đường nội điển lục Q.6; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6, Q.21; Cựu đường thư Q.6].

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG

Phạm:Mahà-vaipulya. Một trong chín bộ kinh, một trong mười hai bộ kinh. Cũng gọi Vô tỉ, Quảng phá, Đại phương đẳng. Đại nghĩa là lớn không ngoài, Phương nghĩa là chính lí, Quảng nghĩa là bao trùm. Đại phương quảng là chỉ cho lí Nhất thừa thực tướng.

Đại phương quảng là tên gọi chung cho cả Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng thực tế thì phần nhiều được dùng để chỉ các kinh Đại thừa. Như: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh, Đại phương đẳng Như lai tạng kinh, Đại phương quảng Địa tạng thập luân kinh v.v...

Các kinh dùng chính lí để giải thích các pháp một cách rộng rãi, vì tính tướng của tất cả pháp quá nhiều, nếu không thuyết minh rộng thì không thể thấu suốt được. Lời nói rộng có khả năng giúp người tu học phá trừ bóng tối ngu si mà chứng được lí sâu xa, bình đẳng.

[X. luận Thuận chính lí Q.44; Đại nhật kinh sớ Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu].

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG BỒ TÁT TẠNG VĂN THÙ SƯ LỢI CĂN BẢN NGHI QUĨ KINH

Gồm 20 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch

vào đời Bắc Tống, thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung gồm 28 phẩm, trình bày các phép tắc vẽ tượng, vẽ mạn noa la cho đến tác pháp hộ ma, ấn tướng v.v... có liên quan đến bồ tát Văn thù sư lợi.
Kinh này được chép ra từ quyển 5 của Đại trung tường phù pháp bảo lục và cùng ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG

1498
Í
với kinh Quán tưởng Phật mẫu bát nhã ba
la mật đa bồ tát 1 quyển và kinh Thập hiệu
1 quyển cùng được dịch vào năm Ung hi
thứ 3 (986) đời Bắc Tống.
Cứ theo Chư nghi quĩ bẩm thừa lục
quyển 6 nói, thì Văn thù sư lợi căn bản nhất
tự đà la ni pháp trong kinh Đại phương
quảng bồ tát tạng do ngài Bảo tư duy dịch
vào đời Đường và kinh Nhất tự chú vương
trong Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng do
ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường tương
đương với phẩm Thành tựu tối thượng
pháp của kinh này, cho nên có thể xem
các kinh vừa nói ở trên là các kinh biệt
sinh của kinh này.
Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này là:
Àrya-maĩjuzrì-mùla-kalpa (Thánh Văn
thù sư lợi căn bản nghi quĩ) gồm 5 phẩm. Bản
dịch Tây tạng: Fphags-pa hjam-dpal-gyi
rtsa-ba#i rgyud (Thánh Văn thù căn bản
đát đặc la) gồm 36 phẩm.
So sánh với nguyên bản tiếng Phạm và
bản dịch Tây tạng thì nội dung kinh này
còn thiếu rất nhiều, mà quan trọng nhất là
thiếu phẩm Chư vương thụ kí (Phạm: Ràjavyàkaraịa-
parivarta) là phẩm thứ 53 của
Phạm bản. Nội dung phẩm này là những
lời huyền kí(lời nói dự đoán trước)về các
triều vua của Ấn độ trước thời đức Phật
đến đầu thời kì triều vua Ba la, là sử liệu
rất quí báu về lịch sử Phật giáo Ấn độ. Các
sử gia Phật giáo Tây tạng như: Bu-ston,
Tàranàtha v.v... thường trích dẫn tư liệu
này trong các tác phẩm của họ.
[X. Thiên thánh thích giáo tổng lục Q.hạ;

Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục
Q.5; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.thượng].
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG MẠN THÙ THẤT LỢI KINH
Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào
đời Đường. Cũng gọi Phật thuyết đại phương
quảng mạn thù thất lợi kinh Quán tự tại đa
la bồ tát nghi quĩ kinh, Quán tự tại bồ tát
thụ kí kinh, Đa la bồ tát nghi quĩ kinh. Thu
vào Đại chính tạng tập 20.
Kinh này là một phần của kinh Quan
âm thụ kí trong kinh Đại bản văn thù, gồm
có bốn phẩm. Nội dung nói về Quan âm
phổ hiện sắc thân, thụ kí, bồ tát Đa la xuất
hiện từ mắt bên phải, công đức giảng nói,
đà la ni, cho đến các pháp hộ ma, quán đính,
cúng dường, Quan âm mạn đồ la, đại chú,
nhất kế la sát đà la ni v.v...
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG NHƯ LAI TẠNG KINH
Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào
đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 16.
Nội dung Phật dùng các ví dụ như: Phòng
kín, hạt lúa, người nghèo v.v... để nói cho
bồ tát Kim cương tuệ nghe về Như lai tạng
sẵn có của hết thảy chúng sinh.
Kinh này vốn thuộc về kinh điển Hiển
giáo, nhưng vì do ngài Bất không là Tổ thứ
6 của Mật giáo dịch, cho nên xưa nay thường
được thu vào Bí mật bộ.
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT
Chỉ cho đức Bản tôn của kinh Hoa
nghiêm, tức là vị Phật đã chứng được lí Đại
phương quảng.
Đại là bao hàm; phương quảng là thể
dụng trùm khắp; Phật là quả giác tròn đầy.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
Phạm: Buddhàvataôsakamahàvaipulya-
sùtra. Cũng gọi Hoa nghiêm

kinh, Tạp hoa kinh, một trong những kinh
điển trọng yếu của Phật giáo Đại thừa. Tông
Hoa nghiêm Trung quốc đã y cứ vào kinh
này mà lập ra các nghĩa vi diệu: Pháp giới
duyên khởi, sự sự vô ngại v.v... làm tông chỉ.
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

1499
Í
Đề kinh: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm đã bao hàm yếu chỉ của toàn kinh, đầy đủ cả "Pháp dụ nhân quả" và "Lí trí nhân pháp". Đại là bao hàm; Phương là quĩ phạm; Quảng là rộng khắp, tức là thể dụng của Nhất tâm pháp giới rộng lớn không có bờ bến, gọi là Đại phương quảng. Phật là bậc đã chứng vào pháp giới rộng lớn vô tận ấy; Hoa dụ cho nhân hạnh đã thành tựu quả thể tròn đủ muôn đức; hoặc nói nghĩa muôn hạnh của Phật ở Nhân vị là để trang nghiêm quả Phật, thì gọi là Phật hoa nghiêm. Tóm lại, Đại phương quảng Phật hoa nghiêm là nghĩa sở thuyên, còn Kinh là ngôn giáo năng thuyên.
Kinh này là pháp môn tự nội chứng mà đức Như lai đã nói cho các bậc thượng vị Bồ tát như: Văn thù, Phổ hiền v.v... nghe sau khi Ngài thành đạo được 14 ngày dưới gốc cây Bồ đề. Kinh Hoa nghiêm là pháp luân căn bản trong các giáo pháp, nên gọi là "Xứng tính bản giáo". Là vì giáo pháp này thuộc pháp môn đốn giáo, nên cũng gọi là Sơ đốn hoa nghiêm.
Nội dung trình bày nhân hạnh, quả đức của Phật, hiển bày diệu chỉ trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại. Kinh Hoa nghiêm tuy xuất phát ở Ấn độ, nhưng vẫn chưa phát huy được ý chỉ sâu xa, cho mãi đến khi tông Hoa nghiêm được thành lập ở Trung quốc thì chân nghĩa của kinh này mới được hiển dương đến chỗ cao tột.
Về nguyên bản tiếng Phạm kinh Hoa nghiêm, từ xưa đã có nhiều thuyết khác nhau. Theo Hoa nghiêm kinh truyện kí

quyển 1 của ngài Pháp tạng nói, thì ngài Long thụ đã thấy kinh này ở Long cung có ba bản thượng, trung, hạ; số bài tụng và số phẩm rất đồ sộ, sức phàm phu không thể thụ trì được, nên giấu kín không truyền, mà chỉ truyền bản hạ, tức là kinh Hoa nghiêm gồm 10 vạn bài kệ, 48 phẩm (có thuyết nói 38 phẩm). Về sau, bồ tát Thế thân cũng như các luận sư: Kim cương quán, Kiên tuệ v.v... đều có làm luận để giải thích phẩm Thập địa.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 chia kinh này làm sáu bản là: Hằng bản, Đại bản, Thượng bản, Trung bản, Hạ bản và Lược bản.

Hoa nghiêm kinh chỉ qui, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3 thì nêu ra mười thứ khác nhau là: Kinh Dị thuyết, kinh Đồng thuyết, kinh Phổ nhãn, kinh Thượng bản, kinh Trung bản, kinh Hạ bản, kinh Lược bản, kinh Chủ bản, kinh Quyến thuộc, kinh Viên mãn v.v...

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 100 nói, bản tiếng Phạm của kinh Bất khả tư nghị giải thoát (kinh Hoa nghiêm 40 quyển) có mười vạn bài kệ. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời Lương) cũng nói: Kinh Hoa nghiêm có 100.000 bài kệ, nên gọi là Bách thiên kinh.

Dưới đây là những kinh Biệt sinh (tức là những kinh được rút ra từ bản chính, cũng gọi Biệt dịch), những bản khác và những tên phẩm của kinh Hoa nghiêm hiện còn được so sánh với nhau như sau:

-Kinh Phật thuyết đâu la (phẩm Danh hiệu) 1 quyển, Chi lâu ca sấm dịch vào đời Đông Hán.

-Kinh Bồ tát bản nghiệp(phẩm Tịnh hạnh)

1 quyển, Chi khiêm dịch vào đời Ngô.
-Kinh Chư Bồ tát cầu Phật bản nghiệp
(phẩm Tịnh hạnh) 1 quyển, Niếp đạo chân
dịch vào đời Tây Tấn.
-Kinh Bồ tát thập trụ hành đạo phẩm
(phẩm Thập trụ) 1 quyển, Trúc pháp hộ dịch
vào đời Tây Tấn.
-Kinh Tiệm bị nhất thiết trí đức(phẩm
Thập địa)5 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào
đời Tây Tấn.
-Kinh Đẳng mục bồ tát sở vấn tam
muội (phẩm Thập định) 3 quyển, Trúc pháp
hộ dịch vào Tây Tấn.
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

1500
Í
- Kinh Như lai hưng hiển (phẩm Tính
khởi) 4 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào đời
Tây Tấn.
-Kinh Độ thế phẩm(phẩm Li thế gian)
6 quyển, Trúc pháp hộ dịch.
-Kinh Bồ tát thập trụ(phẩm Thập trụ),
1 quyển, Kì đa mật dịch vào đời Đông Tấn.
-Kinh Thập trụ(phẩm Thập địa)4 quyển,
Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
-Kinh Hiển vô biên Phật độ công đức
(phẩm Thọ mệnh)1 quyển, Huyền trang dịch
vào đời Đường.
-Kinh Giảo lượng nhất thiết Phật sát
công đức(phẩm Thọ mệnh) 1 quyển, Pháp
hiền dịch vào đời Tống.
-Kinh La ma già(phẩm Nhập pháp giới)
3 quyển, Thánh kiên dịch vào đời Tây Tần.
- Kinh Đại phương quảng Phật hoa
nghiêm kinh tục nhập pháp giới phẩm
(phẩm Nhập pháp giới) 1 quyển, Địa bà ha la
dịch vào đời Đường.
- Kinh Văn thù sư lợi phát nguyện
(phẩm Nhập pháp giới)1 quyển, Giác hiền
dịch vào đời Đông Tấn.
-Kinh Đại phương quảng Như lai bất
tư nghị cảnh giới(hội Phổ quang pháp đường)
1 quyển, Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường.
- Kinh Đại phương quảng nhập Như
lai trí đức bất tư nghị(hội Phổ quang pháp
đường) 1 quyển, Thực xoa nan đà dịch.
-Kinh Đại phương quảng phổ hiền sở
thuyết (Biệt bản Hoa nghiêm)1 quyển, Thực
xoa nan đà dịch.
- Kinh Đại phương quảng Phật hoa
nghiêm bất tư nghị Phật cảnh giới phần

(Biệt bản Hoa nghiêm)1 quyển, Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường.
- Kinh Phật hoa nghiêm nhập Như lai đức trí bất tư nghị cảnh giới(Biệt bản Hoa nghiêm) 2 quyển, Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.
- Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm tu từ phần (Biệt bản Hoa nghiêm) 1 quyển, Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường.
Ngoài ra, về các bản dịch khác của kinh Hoa nghiêm (tương đương với toàn bộ kinh Hoa nghiêm) thì có ba loại sau đây:
1. Lục Thập Hoa Nghiêm, gồm 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Cựu hoa nghiêm, Tấn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung gồm 7 xứ, 8 hội, 34 phẩm. Tông Hoa nghiêm thu 34 phẩm này vào 5 phần là: Giáo khởi nhân duyên, Cử quả khuyến lạc sinh tín, Tu nhân khế quả sinh giải, Thác pháp tiến tu thành hành và Y nhân nhập chứng thành đức. Trên đây là đứng về phương diện kinh văn mà phân biệt. Tiếp đến, dựa theo nghĩa lí mà chia và lập 5 vòng nhân quả là: Sở tín, Sai biệt, Bình đẳng, Thành hạnh và Chứng nhập.
Về cách kết cấu, tổ chức kinh Hoa nghiêm (60 quyển) thì nói theo Thất xứ, Bát hội. Thất xứ là bảy nơi diễn thuyết, Bát hội là tám lần diễn thuyết được tóm tắt như sau:
Hội thứ 1: Ở đạo tràng Tịch diệt(từ quyển 1 đến quyển 4)bao gồm 2 phẩm: Thế gian tịnh nhãn và Lô xá na.
Hội thứ 2: Ở điện Phổ quang minh (từ quyển 4 đến quyển 7) gồm 6 phẩm: Như lai danh hiệu, Tứ đế, Như lai quang minh giác, Bồ tát minh nan, Tịnh hạnh và Bồ tát hiền thủ.

Hội thứ 3: Trên cung trời Đao lợi(từ quyển 8 đến quyển 10) gồm 6 phẩm: Phật thăng Tu di đính, Diệu thắng điện thượng thuyết kệ, Bồ tát thập trụ, Phạm hạnh, Sơ phát tâm bồ tát công đức và Minh pháp.
Hội thứ 4: Ở cung trời Dạ ma(từ quyển 11 đến quyển 13) gồm 4 phẩm: Phật thăng Dạ ma thiên cung, Dạ ma thiên cung Bồ tát thuyết kệ, Công đức hoa tụ bồ tát thập hành và Bồ tát thập vô tận tạng.
Hội thứ 5: Trên cung trời Đâu suất(từ quyển 13 đến quyển 23) gồm 3 phẩm: Như lai thăng Đâu suất thiên cung, Đâu suất thiên

1501
Í
cung Bồ tát tán Phật và Kim cương chàng
bồ tát thập hồi hướng.
Hội thứ 6: Ở cung trời Tha hóa tự tại
(từ quyển 23 đến quyển 36) gồm 11 phẩm:
Thập địa, Thập minh, Thập nhẫn, A tăng
kì, Thọ mệnh, Bồ tát trụ xứ, Phật bất tư
nghị pháp, Như lai tướng hải, Phật tiểu tướng
công đức, Phổ hiền Bồ tát hạnh và Bảo vương
như lai tính khởi.
Hội thứ 7: Ở pháp đường Phổ quang
(điện Phổ quang minh lần thứ 2– từ quyển
36 đến quyển 43) có một phẩm: Li thế gian.
Hội thứ 8: Ở rừng Thệ đa (từ quyển 44
đến quyển 60) có 1 phẩm: Nhập pháp giới.
Ngoài ra, tông Thiên thai chia 8 hội của
kinh này thành 2 phần: Phần đầu gồm 7
hội là phần đức Phật nói pháp trong thời
gian 21 ngày sau khi thành đạo. Phần sau 1
hội cuối cùng là phần đức Phật nói pháp
trong thời gian sau 21 ngày.
Ngài Bồ đề lưu chi thì cho rằng 5 hội
trước là phần đức Phật nói trong 7 ngày đầu
sau khi thành đạo, còn từ hội thứ 6 về sau là
phần đức Phật nói trong 14 ngày kế tiếp.
Ngoài ra, trong Hoa nghiêm kinh sớ
quyển 4, ngài Trừng quán cho rằng trong
chín hội của Tân hoa nghiêm (Bát thập Hoa
nghiêm dùng thuyết Thất xứ, cửu hội), thì 5
hội trước là phần nói pháp trong 7 ngày đầu,
3 hội 6, 7, 8 là phần nói pháp trong 14 ngày
tiếp theo, còn hội thứ 9 là phần nói pháp
trong những ngày sau đó.
Về phần phiên dịch kinh này, cứ theo
Xuất tam tạng kí tập quyển 9 và Hoa nghiêm
kinh thám huyền kí quyển 1 nói, thì nguyên

bản tiếng Phạm của kinh Hoa nghiêm vốn
có 10 vạn bài kệ, nhưng bản do ngài Chi
pháp lãnh đời Đông Tấn từ nước Vu điền
mang vào Trung quốc chỉ có 3vạn6nghìn
bài kệ. Vào tháng 3 năm Nghĩa hi 14 (418)
đời An đế, ngài Phật đà bạt đà la dịch thành
60 quyển, gọi là Lục thập Hoa nghiêm. Đây
là lần dịch đầu tiên, nhưng phẩm Nhập
pháp giới chưa được hoàn bị, mãi đến niên
hiệu Vĩnh long năm đầu (680) mới được
dịch bổ sung.
Kinh này có rất nhiều sách chú sớ như:
Hoa nghiêm kinh sớ 7 quyển (Tuệ viễn), Hoa
nghiêm kinh sưu huyền phân tề thông trí
phương quĩ 5 quyển (Trí nghiễm), Hoa
nghiêm khổng mục chương 4 quyển (Trí
nghiễm), Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
20 quyển (Pháp tạng) v.v...
2. Bát Thập Hoa Nghiêm, gồm 80
quyển, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào
đời Đường. Cũng gọi Tân hoa nghiêm,
Đường kinh, thu vào Đại chính tạng tập 10,
gồm Thất xứ, Cửu hội, 39 phẩm, là bản dịch
khác của Lục thập Hoa nghiêm.
Những chỗ dị đồng giữa Hoa nghiêm 80
quyển và Hoa nghiêm 60 quyển được đồ biểu
như sau:
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
Hoa nghiêm 80 quyển
9hội
39 phẩm
(Hội đầu tiên có 6 phẩm)
Các hội, phẩm còn lại đều
giống nhau
Hoa nghiêm 60 quyển
8 hội (thiếu trùng hội Phổ quang)
34 phẩm (Hội đầu tiên thiếu 4 phẩm,
hội thứ 7 thiếu phần Thập định)

Phần lớn giống nhau
Bị chú
Bản 60 quyển hội đầu có
2 phẩm:
1. Phẩm Thế gian tịnh
nhãn nay là phẩm Thế chủ.
2. Phẩm Lô xá na nay là
phẩm Hiện tướng trở
xuống 5 phẩm
4 vạn 5 nghìn bài kệ 3 vạn 6 nghìn bài kệ
Tên phẩm hơi khác chút ít
Thêm 9.000 kệ

1502
Í
Nguyên bản tiếng Phạm của kinh Hoa nghiêm (80 quyển) do ngài Thực xoa nan đà mang từ nước Vu điền vào Trung quốc theo lời thỉnh cầu của Vũ tắc thiên. Vào tháng 3 niên hiệu Chứng thánh năm đầu (695), ngài Thực xoa nan đà bắt đầu phiên dịch ở chùa Biến không, Vũ hậu đích thân đến dịch trường viết tên của phẩm đầu. Đến năm Thánh lịch thứ 2 (699) vào tháng 10 thì dịch xong. Đây là lần phiên dịch thứ hai.
Bát thập Hoa nghiêm so với Lục thập Hoa nghiêm thì lời văn trôi chảy, nghĩa lí trong sáng, đầy đủ, nên được lưu thông rất rộng. Đây là bộ kinh chính yếu của tông Hoa nghiêm.
Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch Tây tạng, gồm 45 phẩm. Trong đó, 44 phẩm đầu tương đương với 38 phẩm trước của Bát thập Hoa nghiêm, còn phẩm 45 thì tương đương với phẩm Nhập pháp giới thứ 39. Văn cú trong bản dịch Tây tạng có rất nhiều chỗ khác với bản Hán dịch.
Về chú sớ của kinh này thì có: Lược sớ san định kí 15 quyển(Tuệ quyển), Hoa nghiêm kinh sớ 30 quyển (Thần tú), Hoa nghiêm kinh sớ 60 quyển (Trừng quán), Hoa nghiêm kinh luân quán 1 quyển (Phục am), Hoa nghiêm kinh cương yếu 80 quyển (Đức thanh) v.v...
3. Tứ Thập Hoa Nghiêm, gồm 40 quyển, do ngài Bát nhã dịch vào đời Đường. Gọi đủ: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh nhập bất tư nghị giải

thoát cảnh giới phổ hiền hành nguyện phẩm, gọi tắt: Phổ hiền hành nguyện phẩm, cũng gọi Trinh nguyên kinh, thu vào Đại chính tạng tập 10. Đây là bản dịch khác của phẩm Nhập pháp giới trong hai bản kinh Hoa nghiêm (bản mới và cũ, tức là bản 80 quyển và bản 60 quyển) và là cùng bản với kinh Hoa nghiêm trong chín bộ kinh Đại thừa truyền ở nước Ni bạc nhĩ (Népal).

Nội dung của bản dịch này ghi chép việc đồng tử Thiện tài lần lượt tham vấn55 vị thiện tri thức (có chỗ nói53 vị), mà thành tựu hạnh nguyện Phổ hiền.

Tứ thập Hoa nghiêm tuy chỉ có một phẩm Nhập pháp giới, nhưng nó đã chiếm tới hơn 1/4 của toàn bộ kinh Hoa nghiêm, vì thế, nó được xem như là bản dịch khác của kinh Hoa nghiêm.

Cách kết cấu, tổ chức của Tứ thập Hoa nghiêm được đồ biểu như sau:

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

Phẩm Nhập Pháp Giới

Hội đầu (phần Đốn nhập pháp giới)... Hội Như lai

Hội cuối (phần Tiệm nhập pháp giới)... Hội Bồ tát

Hội Nhiếp Long vương

Hội Nhiếp Thiện tài

-Tướng kí vị tu hành

-Tướng hội duyên vào thực

-Tướng nhiếp đức thành nhân

-Tướng trí chiếu không hai

-Tướng hiển hiện nhân rộng lớn

Hội Nhiếp Thiện Tài

Vị Tín

Vị Thập trụ

Vị Thập hành

Vị Thập hướng

Vị Thập địa

Bồ tát Văn thù
10 người
10 người
10 người
10 người
11 người
Bồ tát Di lặc
Lại gặp bồ tát Văn thù
Bồ tát Phổ hiền

1503
Í
Lại sự trình bày của Tứ thập Hoa nghiêm, phần lớn tuy giống với phẩm Nhập pháp giới của cả Lục thập Hoa nghiêm và Bát thập Hoa nghiêm ở trên, nhưng văn từ rộng hơn và nhất là trong quyển 40 có thêm vào Phổ hiền thập chủng đại nguyện và bài kệ trùng tụng Phổ hiền quảng đại nguyện vương thanh tịnh. Đây là đặc sắc của bản kinh này.
Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này do chính tay vua Sư tử nước Ô đồ thuộc Nam thiên trúc viết và sai sứ giả đem đến dâng vua Đức tông nhà Đường, Trung quốc, vào tháng 11 năm Trinh nguyên 11 (795), đến tháng 6 năm sau, ngài Tam tạng Bát nhã người Kế tân phiên dịch ở chùa Sùng phúc tại Trường an, có các ngài Trừng quán, Viên chiếu, Giám hư v.v... xem xét cẩn thận, rõ ràng. Đến tháng 2 năm Trinh nguyên 14 (798), việc phiên dịch mới được hoàn tất. Bản tiếng Phạm của kinh này hiện còn được cất giữ trong các Thư viện hoặc Học viện của các nước Anh, Pháp, Ấn độ v.v... kinh này còn có bản dịch tiếng Tây tạng và bản dịch văn Tây hạ.
Ngoài ra, thuyết đồng tử Thiện tài đi về phương Nam lần lượt tham vấn các thiện tri thức được trình bày trong kinh này cũng giống với thuyết bồ tát Tát đà ba luân qua phương Đông tìm cầu Bát nhã nói trong kinh Đạo hành bát nhã.
Lại nữa, kinh này cũng ghi việc các vị đại Thanh văn không thể nghe biết được sức thần biến tự tại của đức Phật, để ngụ ý chê Tiểu thừa, khen Đại thừa, giống với chỉ

thú của kinh Duy ma.
Về các bản dịch khác của kinh này thì có: Kinh La ma già 3 quyển do ngài Thánh kiên dịch vào đời Tây Tần; kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới 1 quyển, do ngài Địa bà ha la dịch vào đời Đường; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh Nhập pháp giới phẩm Tứ thập nhị tự quán môn 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Về bài kệ Phổ hiền quảng đại nguyện vương thanh tịnh trong quyển 40 của kinh này cũng có hai bản dịch khác.
Về chú sớ thì có: Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ 10 quyển do ngài Trừng quán soạn; Hoa nghiêm kinh biệt hành sớ 2 quyển của ngài Trọng hi; Hoa nghiêm kinh Phổ hiền hành nguyện tu chứng nghi 1 quyển của ngài Tịnh nguyên v.v...
Ngoài ra, phần tán thán đồng tử Thiện tài lần lượt tham vấn55 vị thiện tri thức thì có: Đại phương quảng Hoa nghiêm Nhập pháp giới phẩm tán của Dương kiệt; Văn thù chỉ nam đồ tán của Duy bạch v.v...
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3, Q.7; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2; Nhất thiết kinh mục lục Q.thượng (bản đời Đường); Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13, Q.17; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.9]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham, Ngũ Thập Ngũ Thiện Tri Thức, Ngũ Chu Nhân Quả, Thiện Tài Đồng Tử, Hoa Nghiêm Tông).

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH NHẬP PHÁP GIỚI PHẨM

Có 1 quyển. Cũng gọi Đại phương quảng

Phật hoa nghiêm kinh tục nhập pháp giới
phẩm, Tục nhập pháp giới phẩm, Hoa
nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm, do ngài
Địa bà ha la dịch vào đời Đường, thu vào
Đại chính tạng tập 10.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí quyển 1 ghi, thì sách này là tác phẩm
bổ sung cho phần văn kinh bị thiếu từ
đoạn Ma da phu nhân đến Di lặc bồ tát
trong phẩm Nhập pháp giới (nửa sau
quyển 57) của kinh Hoa nghiêm (60
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

1504
Í
quyển). Kinh này được phiên dịch theo bản tiếng Phạm mới để lưu truyền.
Nội dung tường thuật việc đồng tử Thiện tài theo lời khuyên của phu nhân Ma da đến yết kiến các vị thiện tri thức như: Đồng nữ Thiên chủ quang của vua Chính niệm, Thiện tri chúng nghệ, Hiền thắng, Kiên cố giải thoát, Diệu nguyệt, Vô thắng quân, Thi tì tối thắng v.v... Cuối cùng, Thiện tài đến chỗ ở của đồng tử Đức sinh và đồng nữ Hữu đức tại thành Diệu ý hoa môn và được hai vị này dùng sức thiện căn bất khả tư nghị làm cho thân thể của đồng tử Thiện tài trang nghiêm rực rỡ.
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ
Gồm 60 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường. Cũng gọi Hoa nghiêm kinh sớ, Tân hoa nghiêm kinh sớ, Thanh lương sớ, Hoa nghiêm đại sớ, Đại sớ. Thu vào Đại chính tạng tập 35.
Nội dung bản sớ này trình bày về cương yếu của kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), đồng thời, giải thích văn nghĩa trong kinh. Phần nhiều chư tăng của tông Hoa nghiêm đương thời đã hiểu sai giáo thuyết của Tổ sư Pháp tạng, cho nên bộ sách này được soạn với mục đích phục hưng ý chỉ căn bản của ngài Pháp tạng. Toàn bộ sớ được chia làm mười môn:
1. Giáo khởi nhân duyên.
2. Tạng giáo sở nhiếp.
3. Nghĩa lí phân tề.
4. Giáo sở bị cơ.
5. Giáo thể thiển thâm.

6. Tông thú thông cục.
7. Bộ loại phẩm hội.
8. Truyền dịch cảm thông.
9. Tổng thích kinh đề.
10. Biệt giải văn nghĩa.
Trong đó, môn "Tạng giáo sở nhiếp" thuật về lí luận phán giáo của các ngài: Bồ đề lưu chi, Cưu ma la thập, Đàm mâu sấm, Tuệ viễn, Ấn pháp sư, Lưu cầu, Ngập pháp sư, Chân đế, Tuệ quán, Huệ quang, Cát tạng, Pháp vân, Trí khải, Nguyên hiểu, Tuệ uyển v.v...đồng thời, giải thích rõ học thuyết Ngũ giáo phán: Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên của tông Hoa nghiêm và cho rằng kinh Hoa nghiêm thuộc về Viên giáo. Môn "Nghĩa lí phân tề" thì lập ra nhiều môn và bàn về Lí vô ngại, Sự vô ngại...
Về các bộ chú sớ sách này thì có: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ tùy sớ diễn nghĩa sao 90 quyển, do chính ngài Trừng quán soạn; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao 30 quyển, cũng do ngài Trừng quán tự soạn; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ chú 120 quyển của ngài Tịnh nguyên; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm lược chú kinh 100 quyển của ngài Hiền dục.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông chương sớ tinh nhân minh lục; Phật điển sớ sao mục lục Q.thượng].
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG THẬP LUÂN KINH
Phạm: Daza-cakra-kwiti-garbha.
Gồm 8 quyển, được dịch vào thời Bắc Lương, nhưng mất tên dịch giả. Cũng gọi Phương quảng thập luân kinh, Thập luân kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 13.
Nội dung kinh này gồm 15 phẩm nói về

công đức của bồ tát Địa tạng, đồng thời bảo
nếu nương vào mười Phật luân và mười y
chỉ luân của Tam thừa thì có thể xoay chuyển
mười ác nghiệp luân.
Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại
thừa đại tập Địa tạng thập luân, gồm mười
quyển, tám phẩm, do ngài Huyền trang dịch
vào năm Vĩnh huy thứ 2 (651) ở viện Dịch
kinh chùa Từ ân tại kinh đô Trường an, do
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG THẬP LUÂN KINH

1505
Í
các sư Đại thừa quang v.v... ghi chép.
Mục đích của kinh này nhằm dung hợp
Tam thừa về Đại thừa, đồng thời, nhắm vào
các tỉ khưu phá giới mà giải thích rõ về công
đức "thắng tưởng" và việc bồ tát Địa tạng
hiện tướng sa môn để cứu độ chúng sinh ở
đời mạt pháp xấu xa.
Kinh này cũng phản bác tư tưởng "Duy
hữu nhất thừa thuyết" (thuyết chỉ có Nhất
thừa), cho nên ngài Tín hành ở đời Tùy
mới căn cứ vào kinh này mà đề xướng
thuyết "Phổ Phật phổ pháp" và đã dẫn
chứng kinh này rất nhiều trong tác phẩm
Tam giai Phật pháp của mình. Ngoài ra,
thuyết "Thập chủng vương luân" được trình
bày trong quyển 3 của kinh này có lẽ đã là
nguồn gốc của tín ngưỡng Địa tạng thập
vương ở đời sau.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.8,
Q.11; Đại đường nội điển lục Q.6, Q.9; Cổ
kim dịch kinh đồ kỉ Q.4].
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC KINH ĐẠI SỚ
Gồm 3 quyển (hoặc 12 quyển). Gọi tắt:
Viên giác kinh đại sớ. Ngài Tông mật soạn
thuật vào đời Đường, thu trong Vạn tục tạng
tập 14. Là sách giải thích kinh Đại phương
quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa.
Quyển đầu nêu ra bài tụng qui kính
gồm 16 câu, mỗi câu năm chữ: "Qui mệnh
diệu sắc thân". Kế đến, chia kinh Viên
giác ra làm mười môn: Giáo khởi nhân
duyên, Tạng thừa phân nhiếp; Quyền thực
đối biện, Phân tề u thâm; Sở bị cơ nghi,
Năng thuyên thể tính; Tông thú thông biệt,
Tu chứng giai sai; Tự tích phiên truyền và

Biệt giải văn nghĩa, rồi lần lượt trình bày
văn nghĩa.
Ngài Tông mật nhờ thụ trì kinh Viên
giác mà được ngộ đạo, cho nên bình sinh
ngài đặc biệt quí trọng bộ kinh này. Ngoài
bản sớ trên, ngài còn soạn các bộ:
- Viên giác kinh đại sớ thích nghĩa sao,
18 quyển.
- Đại phương quảng Viên giác tu đa la
liễu nghĩa kinh lược sớ chú, 4 quyển.
- Đại phương quảng Viên giác kinh lược
sớ sao, 12 quyển.
Trong đó, Thích nghĩa sao là sách chú
thích bộ Đại sớ trên.
Ngoài các bộ chú sớ trên đây của ngài
Tông mật ra, kinh Viên giác còn có các
sách chú thích khác như: Viên giác sao biện
nghi ngộ, 2 quyển, do ngài Quan phục soạn
vào đời Tống, Viên giác kinh sớ sao tùy
văn yếu giải, 12 quyển, do ngài Thanh viễn
soạn vào đời Nguyên v.v...
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.1; Tăng bổ chú tông chương sớ lục].
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU
NGHĨA KINH
Có 1 quyển. Gọi tắt: Viên giác tu đa la
liễu nghĩa kinh, Viên giác kinh, do ngài Phật
đà đa la dịch vào đời Đường, thu trong Đại
chính tạng tập 17.
Nội dung gồm 12 chương tường thuật
việc đức Phật nói cho mười hai Bồ tát như
Văn thù sư lợi v.v... nghe về diệu lí Đại
viên giác. Thiền tông thường dẫn dụng bộ
kinh này. Gần đây có thuyết ngờ là đã do
người Hán làm ra, vì nội dung có nhiều
chỗ giống với kinh Thủ lăng nghiêm và luận
Đại thừa khởi tín, mà cả hai bộ này từ xưa
đã bị ngờ là kinh, luận giả, cho nên kinh

này cũng bị suy đoán là đã được ngụy tạo
vào đầu đời Đường.
Kinh này có rất nhiều sách chú sớ, mà
trọng yếu hơn cả là: Viên giác kinh đại sớ
3 quyển của ngài Tông mật, Viên giác kinh
sớ 3 quyển của ngài Duy xác, Ngự chú 2
quyển của vua Hiếu tông nhà Tống, Loại
giải 8 quyển của ngài Hành đình, Tâm kính
6 quyển của ngài Trí thông.
ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC KINH ĐẠI SỚ

1506
Í
[X. Khai nguyên thích giáo lục lược
xuất Q.2; Đại tạng thánh giáo pháp bảo
tiêu mục Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng
tổng lục Q.1].
ĐẠI QUAN (1201-1268)
.....
Vị Thiền tăng tông Lâm tế ở đời Tống,
người huyện Ngân, tỉnh Chiết giang, Trung
quốc, họ Lục, hiệu Vật sơ, đệ tử nối pháp
của ngài Bắc giản Cư giản và là pháp tôn
của thiền sư Đại tuệ Tông cảo.
Niên hiệu Thuần hựu năm đầu (1241)
đời Nam Tống, sư trụ trì thiền viện Pháp
tướng ở Chiết giang, nêu tỏ pháp Thiền, sau
dời đến Thiền viện Tượng điền hưng giáo,
Thiền tự Trí môn, Thiền tự Giáo trung báo
quốc v.v...
Năm Cảnh định thứ 4 (1263), sư trụ trì
Thiền tự Quảng lợi, hoằng dương Thiền Lâm
tế từ sau ngài Đại tuệ để tiếp hóa tăng, tục
bốn phương. Năm Hàm thuần thứ 3 (1267),
cư sĩ Giác tâm in lại bộ Cổ tôn túc ngữ lục,
sư làm bài Tổng tự. Đệ tử của sư là Đức phổ
biên soạn các pháp ngữ của sư thành Vật sơ
hòa thượng ngữ lục 1 quyển, sau lại thu tập
tất cả thơ văn của sư thành Vật sơ thặng
ngữ 20 quyển. Năm Hàm thuần thứ 4 sư
tịch, thọ 68 tuổi.
[X. Dục vương sơn chí Q.8; Tục truyền
đăng lục Q.35; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22].
ĐẠI QUANG MINH TẠNG
Gồm 3 quyển. Gọi đủ: Truyền đăng đại
quang minh tạng. Ngài Bảo đàm biên tập
vào đời Nam Tống, thu vào Vạn tục tạng
tập 137.

Sách này sao chép cơ duyên đắc pháp
của chư tổ truyền đăng từ trong các sách
như Cảnh đức truyền đăng lục v.v... và có
thêm lời bình. Nội dung nói về 190 vị, gồm:
bảy đức Phật, 28 vị tổ Tây trúc, các Tổ Trung
quốc và các Thiền sư như: Mã tổ, Hoàng
bá v.v... vàđệ tử nối pháp của các ngài. Sách
này được ấn hành vào niên hiệu Hàm thuần
năm đầu (1265).
Về sách chú thích thì có: Đại quang minh
tạng sự uyển 1 quyển của ngài Quế châu
Đạo luân; Đại quang minh tạng miệt mông
3 quyển của ngài Thử sơn Huyền uyên.
ĐẠI QUANG MINH VƯƠNG
Đại quang minh, Phạm: Mahàprabhàsa;
dịch âm: Ma ha ba la bà tu. Tên
vị vua tiền thân của đức Thích ca khi Ngài
còn ở Nhân vị tu hạnh Bồ tát.
Cứ theo phẩm Đại quang minh vương
thủy phát đạo tâm duyên trong kinh Hiền
ngu quyển 3 chép, thời quá khứ vô lượng vô
biên a tăng kì kiếp, ở cõi Diêm phù đề có
một vị Đại vương tên là Đại quang minh,
thông minh dũng cảm, đầy đủ đức tướng
của một vị vua. Bấy giờ, có vị vua nước láng
giềng, hiến hai
con voi, vua Đại
quang minh rất
vừa ý, liền mời
tượng sư Tán xà
đến để huấn
luyện voi. Luyện
xong, vua cỡi voi
ra ngoài thành.
Voi trông thấy
đàn voi ở trong ao
sen, bèn chạy đến đuổi chúng vào rừng, làm
vua bị thương nên vua rất giận. Vua cho

triệu Tượng sư đến để khiển trách. Tượng sư mời vua xem cách ông ta dạy voi. Ông ta đem bảy viên sắt nóng bắt voi nuốt, nuốt xong, voi lăn ra chết, vua rất kinh ngạc và hối hận. Lúc đó, Tượng sư tâu vua: "Thần chỉ có thể luấn luyện được thân voi chứ chưa huấn luyện được tâm voi, duy có Phật mới điều phục được cả thân và tâm".

ĐẠI QUANG MINH VƯƠNG

Minh Vương Đại Quang

1507
Í
Nhà vua nghe xong liền phát tâm, nguyện tu thành Phật và trải qua nhiều kiếp, tinh cần tu tập, cuối cùng đạt được quả Phật. Vua Đại quang minh thời ấy nay là đức Thích ca, Tượng sư là ngài Xá lợi phất và con voi là ngài Nan đà. Thuyết này thịnh hành ở nước Cưu tư bên Tây vực. Trong các bức bích họa ở hang núi Schlucht-hole tại nước Cưu tư (Kizil) hiện nay, có một bức tranh vẽ hình vua Đại quang minh ngồi xoạc chân trên lưng voi, hai tay nâng cành cây. Bức họa này có lẽ đã căn cứ vào tích truyện bản sinh nói ở trên mà có.
Ngoài ra, phẩm Từ trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 5, có chép truyện tích bản sinh của một vị vua Đại quang minh khác, nội dung hơi giống với truyện bản sinh của Nguyệt quang vương. [X. kinh Hiền ngu Q.10 phẩm Đại quang minh thủy phát Vô thượng tâm; Đại trang nghiêm luận kinh Q.9; Kinh luật dị tướng Q.25, Q.26].
ĐẠI QUANG TÁC VŨ
Đại quang múa. Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Đại quang giá dã hồ tinh. Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Đại quang Cư hối đời Đường với một vị tăng.
Bích nham lục tắc 39 (Đại 48, 217 thượng), chép:
Tăng hỏi Đại quang: “Trường khánh nói: Nhân thụ trai mà hát múa vui mừng, ý chỉ thế nào?
Đại quang liền múa, tăng lễ bái.
Đại quang hỏi: “Ông thấy gì mà lễ bái?”.

Tăng liền múa.
Đại quang nói: "Con dã hồ tinh này!"
Tắc này là tiếp theo công án "Kim ngưu phạn dũng" trong Bích nham lục tắc 74. Nội dung như sau:
Hòa thượng Kim ngưu mỗi khi đến giờ thụ trai (giờ ngọ) thường tự bưng thùng cơm ra trước Tăng đường mà múa. Sau, có vị tăng đem việc này hỏi ngài Trường khánh, thì ngài Trường khánh khen ngợi việc làm ấy của hòa thượng Kim ngưu. Vị tăng lại nêu công án này hỏi ngài Đại quang về ý chỉ của ngài Trường khánh, thì Đại quang cũng múa hệt như Kim ngưu, vị tăng liền lễ bái. Khi Đại quang hỏi tăng về ý nghĩa của sự lễ bái thì tăng cũng bắt chước múa theo.
Như vậy, cơ phong khám nghiệm Thiền đồ về sự lãnh ngộ Thiền chỉ rất dễ bị rơi vào cái khuôn sáo mô phỏng tầm thường, thiếu thực ngộ, nên Đại quang mới dùng từ "Giá dã hồ tinh" để cảnh tỉnh.
ĐẠI QUYỀN
.....
Phương tiện lớn. Nghĩa là chư Phật, Bồ tát dùng phương tiện hiển hiện các hình tướng khác lạ để cứu độ chúng sinh.
Cứ theo Quán vô lượng thọ kinh chính quán kí, thì phu nhân Vi đề hi và vua A xà thế đều là những hình tướng do Bồ tát thị hiện (đại quyền).
ĐẠI QUYỀN TU LÍ BỒ TÁT
Cũng gọi Chiêu bảo thất lang đại quyền tu lí bồ tát, Đại quyền bồ tát, Chiêu bảo thất long, Tu lí bồ tát.
Vị Bồ tát được thờ ở núi Chiêu bảo, phía đông huyện Định hải thuộc tỉnh Chiết giang, Trung quốc. Núi Chiêu bảo cũng gọi là núi A dục vương, ở gần biển Đông, những

người đi biển thường từ xa trông lên núi để cầu xin bồ tát Đại quyền phù hộ. Cứ theo Cựu đường thư Tuyên tông bản kỉ chép, thì trước khi làm vua, Tuyên tông từng đến Diêm quan xin sư Tề an xuất gia. Năm Hội xương thứ 5 (845), Tuyên tông đến Cối kê tham lễ đền thờ Thích đề hoàn nhân, cầu xin phục hưng pháp môn. Đêm

ĐẠI QUYỀN TU LÍ BỒ TÁT

1508
Í
đến, Thích đề hoàn nhân báo mộng cho Tuyên tông, bảo: "Ba năm sau sẽ lên ngôi và ắt sẽ phục hưng đạo pháp". Lời báo mộng ấy sau quả đã thành sự thật.
Niên hiệu Đại trung năm đầu (847), vào tháng 2, vua Tuyên tông đã ban hiệu cho Thích đề hoàn nhân là: "Chiêu bảo thất lang đại quyền tu lí bồ tát". Hình tượng vị Bồ tát này là tay trái đặt trên đầu gối, tay phải che trên trán, dáng như nhìn ra xa, hàm ý hộ vệ tàu bè và ban cho của báu, mình mặc áo đế vương, là vị thiện thần hộ trì Phật pháp.
[X. Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 110; Oánh sơn thanh qui Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Linh tượng môn].
ĐẠI SA MÔN
Phạm: Mahà-zramaịa, Pàli: Mahàsamaịa. Tiếng tôn xưng đức Phật. Phật là bậc sa môn vĩ đại nhất trong các sa môn, nên gọi là Đại sa môn. Ngoài ra, so với sa di hoặc người ngoại đạo xuất gia thì tỉ khưu cao cả hơn nên cũng gọi Đại sa môn.
[X. luật Tứ phần Q.33].
ĐẠI SĨ
.....
I. Đại sĩ. Phạm:Mahàpuruwa,Pàli: Mahàpurisa. Một trong những tiếng tôn xưng đức Phật, đồng nghĩa với "Vô thượng sĩ", hàm ý là bậc sĩ phu hơn hết.
Kinh Tạp a hàm quyển 48 chép, từng có tám vị thiên thần khen ngợi sa môn Cù đàm, trong đó, vị Thiên tử thứ hai khen rằng (Đại 2, 355 trung): "Đại sĩ là rồng lớn,

Đại sĩ là ngưu vương, Đại sĩ phu là người
có sức mạnh, Đại sĩ phu là con ngựa hay,
Đại sĩ phu là bậc đứng đầu, Đại sĩ phu là
người hơn hết".
[X. Vô lượng thọ Như lai hội Q.thượng].
II. Đại sĩ. Phạm:Mahàsattva. Tiếng
tôn xưng Bồ tát. Dịch âm: Ma ha tát đỏa,
cũng gọi Ma ha tát, cùng nghĩa với Bồ tát.
Trong kinh thường nối liền: Bồ tát ma ha
tát. Vì Bồ tát là bậc có đại hạnh, đại nguyện
cứu độ chúng sinh nên gọi là Ma ha tát
đỏa. Thông thường, khi Ma ha tát đỏa được
dịch thành "Đại sĩ" thì Bồ tát phần nhiều
được dịch thành "Khai sĩ", nhưng đều chỉ
cho Bồ tát cả.
[X. kinh Độ thế phẩm Q.4; Pháp hoa
văn cú Q.2; Thích thị yếu lãm Q.thượng
Xưng vị điều]. (xt. Bồ Tát).
ĐẠI SINH CHỦ
Phạm: Mahàprajapatì. Dịch âm: Ma
ha ba xà ba đề. Cũng gọi Đại ái đạo, Ái đạo,
Đại thế chủ. Di mẫu của đức Phật.
Pháp hoa huyền tán quyển 1 (Đại 34,
671 trung), nói: "Đại thuật (mẹ ruột của Phật,
tức phu nhân Ma da) sinh Phật được bảy
ngày thì mệnh chung, Phật được bà Ma ha
ba xà ba đề nuôi nấng, vì bà là em ruột của
Đại thuật nên gọi là Di mẫu. Đại thắng sinh
chủ vốn là tên của Phạm vương, tất cả chúng
sinh đều là con của ngài. Vì bà Ma ha ba xà
ba đề là do cầu Đại thắng sinh chủ mà được,
nên gọi là Đại sinh chủ.
[X. luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực
kí Q.6]. (xt. Ma Ha Ba Xà Ba Đề).
ĐẠI SƯ
.....
Phạm:Zàstf,Pàli:Satthar.
Tiếng tôn xưng các bậc tu chứng từ

Sơ quả cho đến chư Phật, Bồ tát xứng đáng làm bậc thầy khuôn mẫu cho tất cả chúng sinh.
Cứ theo kinh Bản sự thì Đại sư có 3 bậc:
1. Như lai: Đức Như lai ra đời, xiển dương đại pháp giáo hóa chúng sinh ra
ĐẠI SƯ

1509
Í
khỏi sống chết, khiến được vô lượng lợi
ích yên vui.
2. A la hán: Bậc A la hán đã hết sạch
các phiền não, đầy đủ phạm hạnh, xuất
hiện nơi thế gian, mở bày tứ đế, khiến
chúng sinh thoát khỏi sống chết, được vô
lượng lợi ích an lạc.
3. Đệ tử Hữu học: Sơ quả Tu đà hoàn,
Nhị quả Tư đà hàm, Tam quả A na hàm,
siêng tu phạm hạnh, nghe nhiều hiểu rộng,
thông suốt nghĩa lí trong các kinh điển, xuất
hiện nơi đời, chỉ dạy tứ đế, khiến các chúng
sinh ra khỏi đường sống chết, được vô lượng
lợi ích yên vui.
Luận Du già sư địa quyển 82 (Đại 30,
759 trung) thì nói: "Bậc khéo răn dạy các
đệ tử Thanh văn những việc nên làm và
không nên làm, cho nên gọi là Đại sư; bậc
giáo hóa dẫn đường cho vô lượng chúng
sinh khiến họ dứt khổ, gọi là Đại sư. Lại
bậc vì phá trừ tà ma ngoại đạo mà ra đời,
cũng gọi là Đại sư".
Kinh Phật di giáo (Đại 12, 1110 hạ), nói:
"Này các tỉ khưu! Sau khi ta nhập diệt, các
ông nên tôn trọng, quí kính Ba la đề mộc
xoa, như người trong chỗ tối tăm gặp được
ánh sáng, người nghèo khó được của báu;
nên biết Ba la đề mộc xoa là bậc Đại sư của
các ông".
Tức là sau khi đức Phật nhập diệt, các
đệ tử phải lấy giới pháp của Phật làm thầy.
Tại Trung quốc, tiếng Đại sư cũng
được dùng để tôn xưng các bậc cao tăng
thạc đức như: Đại sư Nhiếp sơn (ngài
Tăng lãng), đại sư Trí giả, đại sư Thiên

thai(ngài Trí khải), đại sư Nam nhạc(ngài Tuệ tư), đại sư Gia tường(ngài Cát tạng), đại sư Hiền thủ(ngài Pháp tạng), rồi thời cận đại thì như đại sư Thái hư, đại sư Ấn quang v.v...
[X. kinh Đâu la đàn đầu trong Trường a hàm Q.15; kinh Đại bát nhã Q.434; luận Thập tụng Q.52; luận Đại trí độ Q.2].
ĐẠI SƯ HIÊU
.....
Danh hiệu Đại sư. Những bậc cao tăng thạc học xứng đáng là Quốc sư, thường được triều đình ban tặng danh hiệu Đại sư. Như năm Đại trung thứ 2 (848), vua Tuyên tông nhà Đường đã ban tặng danh hiệu Đại sư cho ngài Lô sơn Tuệ viễn là Biện giác đại sư; sau khi ngài tịch, vua lại ban thụy hiệu là Chính giác đại sư, Viên ngộ đại sư.
Năm Hàm thông 11 (870), cùng một lúc, vua Ý tông lần lượt ban tặng các ngài Vân hạo, Tăng triệt, Khả phu và Trọng khiêm là: Đại sư Tam tuệ, đại sư Tịnh quang, đại sư Pháp trí và đại sư Thanh liên. Ngoài ra, còn có các danh hiệu: Quốc sư, Thiền sư, Bồ tát v.v...
Sự ban tặng danh hiệu lúc còn sống gọi là Đặc tứ, sự truy phong sau khi chết gọi là Thụy hiệu, Sắc thụy; truy phong lần thứ hai trở lên gọi là Trùng thụy, Gia thụy. Nhật bản thì chuyên dùng thụy hiệu, như ngài Tối trừng được phong thụy hiệu là Truyền giáo đại sư, ngài Viên nhân là Từ giác đại sư v.v...
[X. Tống cao tăng truyện Q.6, Q.7, Q.12; Phật tổ thống kỉ Q.42; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Đại tống tăng sử lược Q.trung, Q.hạ].
ĐẠI SỰ
.....

Phạm:Mahàvastu, gọi đủ:Mahàvastuavadàna.
Gồm 3 thiên, kể lại sự tích của cuộc đời
đức Phật.
Mahàvastu, dịch ý là Đại sự (việc lớn),
chỉ cho việc xuất hiện của đức Phật;avadàna,
tức là truyện kí, truyện cổ. Nội dung:
-Thiên thứ 1: Nói về các kiếp tiền thân
của đức Thích tôn.
-Thiên thứ 2: Sự tích của đức Thích tôn
từ khi sinh lên cung trời Đâu suất cho đến
ĐẠI SỰ

1510
Í
khi thành đạo dưới gốc cây Bồ đề.
-Thiên thứ 3: Việc chuyển pháp luân đầu tiên của đức Thích tôn và truyện bản sinh của các vị đại đệ tử.
Hiện nay, kinh này không có bản dịch chữ Hán, cũng không có bản dịch Tây tạng. Một số học giả cho rằng kinh này là bản dịch khác của kinh Phật bản hạnh tập. Nhưng xét ra, nội dung của hai kinh này rất khác nhau, do đó, không thể cho là cùng một bản.
Nói một cách đại khái, nội dung kinh này rất lộn xộn, thiếu mạch lạc, không thống nhất, thường đưa vào nhiều truyện bản sinh, sự tích thí dụ, các kinh Thập địa, Quán thế v.v... đến nỗi khiến người ta có cảm tưởng như toàn kinh bị đứt quãng.
Theo học giả M. Winternitz, người nước Áo, thì kinh này được hoàn thành khoảng thế kỉ thứ V, nhưng phần nòng cốt thì đã hình thành từ khoảng thế kỉ II. Đến khoảng năm 1882-1897, nguyên bản tiếng Phạm được một học giả người Pháp là ông E. Senart xuất bản. Rồi các học giả Nhật bản là Địch nguyên Vân lai và Cửu dã Phương long tiến hành nghiên cứu các tư liệu bằng tiếng Nhật và Hán văn có liên quan đến kinh này.
Ngoài ra, có "Luật tạng nghiên cứu" của Bình xuyên chương, "Bản sinh kinh loại tư tưởng sử chi nghiên cứu" của Can tích Long tường v.v... đều là sách tham khảo để nghiên cứu về sự quan hệ giữa kinh này với Luật tạng và Bản sinh đàm. Còn nghiên cứu về nguyên bản tiếng Phạm của kinh này thì có hai tác phẩm là: Buddhist Hybrid Sanskrit

Grammar and Dictionary, 1953 của F. Edgerton và Die Sprach des Mahàvastu 1942 của H. Günther v.v...
[X. R. Mitra: Sanskrit Buddhist Literature of Nepal; M. Winternitz: Geschichte der indischen Literature, Bd. II; C. Rendall: Catalogue of the Buddhist Sanskrit Manuscripts].

ĐẠI SỬ

.....

Pàli:Mahàvaôsa, tương truyền do ngài Đại danh (Pàli:Mahànàma) biên soạn vào cuối thế kỉ thứ V Tây lịch. Cũng gọi là Đại vương thống sử. Có ba bản sửa chữa và biên soạn lại:

1. Biên soạn chung với Tiểu sử, toàn sách chia làm 4 phần.
2. Biên soạn chung với 1 phần tiểu sử, toàn sách chia làm 2 phần.
3. Do học giả người Đức là Wilhelm Geiger (1856-1943) biên soạn và sửa chữa, Học hộiPàli ngữ Thánh điển (P.T.S) ở Luân đôn xuất bản.

Về sau, Đại vương thống sử do học giả Nhật bản tên là Lập hoa Tuấn đạo dịch là lấy bản Mahàvaôsa Ỉikà (1895) do Cục ấn loát của chính phủ Tích lan ấn hành làm bản chính, rồi tham khảo bản chữ La tinh của Wilhelm Geiger do P.T.S xuất bản, được xếp vào Nam truyền đại tạng kinh tập 60. Đại sử gồm 37 chương, lấy Phật giáo làm cơ sở để ghi chép lịch sử Tích lan, cùng với Đảo sử (Pàli:Dìpavaôsa) đều là những Sử thi biên niên bằng vănPàli hiện còn. Nội dung chép sử Tích lan từ đời thượng cổ cho đến đời vua Mahàsena(334-362), có thể coi là bộ sử Phật giáo Tích lan do phái Phật giáo bảo thủ chính thốngMahàvihàra

lưu truyền. Nhưng niên đại giữa các Vương triều từ vua Vijaya vào đảo đến vua Devànaôpiya-Tissa (250 tr. TL. đến 210 tr.TL) là quá dài, không thích đáng. Sự tường thuật trong toàn bộ sử tuy chưa hẳn đều đã chính xác, nhưng vào thời đại mà sách sử quá ít oi như thời bấy giờ thì nó vẫn là một tư liệu quí báu.
Khoảng thế kỉ VIII, IX, Đại sử chú (Pàli: Vaôsatthappakàsinì) được lưu hành. Đến thế kỉ XIII, trưởng lão Dhammakitti soạn Tục bổ (bổ túc tiếp theo), từ chương 37 bài ĐẠI SỬ

1511
Í
kệ thứ 51 đến chương 79 bắt đầu ghi chép từ vua Siri-Meghavaịịa (362-409) cho đến vua Siri-Vikkama-ràja-sìha (1798-1815) bị người Anh trục xuất khi họ xâm lăng Tích lan. Lịch sử các vương triều đến đây cũng bị chấm dứt.
Bản Đại sử hiện nay thiếu hai chương 40 và 43, tổng cộng có 6.235 câu thơ. Về sau lại được mấy người tiếp tục bổ túc thêm đến bài kệ thứ 29 chương 101. Các thiên được viết tiếp theo từ sau ngàiDhammakitti được gọi là Tiểu sử (Pàli:Cùơavaôsa), cũng gọi Tiểu vương thống sử, để phân biệt với Đại sử. Hiện có các bản dịch tiếng Anh, tiếng Nhật.
[X. M. Winternitz: Geschichte der indischen Literature, Bd. II; W. Geiger: Dìpavaôsa und Mahàvaôsa und die geschichitliche Überlicferung in Ceylon (Z.D.M.G. 1909); R. Lanman: Pàli Book titles and their brief designations].
ĐẠI TẠNG HỘI DUYÊT
.....
Gồm bốn tập, do ngài Hội tính soạn vào năm 1978-1979 và nhà xuất bản Thiên hoa ở Đài loan ấn hành.
Đây là bộ sách giải thích đề mục của kinh điển và các tác phẩm của những vị cao tăng thạc học Trung quốc từ đời Đông Hán đến thời Dân quốc. Nội dung giới thiệu nguồn gốc và tóm tắt những điểm chủ yếu của mấy nghìn thư mục, chia làm năm tạng:
-Kinh tạng: Gồm các kinh Tiểu thừa, kinh Đại thừa. Kinh Đại thừa lại chia thành

năm bộ: Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa và Niết bàn.
-Luật tạng: Gồm luật Tiểu thừa, luật Đại thừa.
-Luận tạng: Luận Tiểu thừa, luận Đại thừa.
-Mật tạng, Tạp tạng: Gồm Chư tông, Sử truyện, Sự vựng, Mục lục v.v...
ĐẠI TẠNG KINH
.....
Cũng gọi: Nhất thiết kinh, Nhất đại tạng kinh, Đại tạng, Tạng kinh, Tam tạng thánh giáo. Có nghĩa là kho tàng chứa đựng tất cả kinh điển của Phật giáo.
Từ ngữ "Đại tạng kinh" không thấy được ghi chép vào thời kì đầu ở Ấn độ và Trung quốc. Ở Trung quốc, vào thời Nam Bắc triều, chỉ gọi là "Nhất thiết chúng tạng kinh điển", "Nhất thiết kinh tạng" v.v... cho mãi đến sau đời Tùy, Đường mới có tên "Đại tạng kinh" chỉ cho tất cả các kinh do triều đình ra lệnh biên tập thời bấy giờ.
Kinh điển Phật giáo nguyên thủy như A hàm và các luật v.v... đều do truyền miệng, sau khi kết tập, đính chính, xác nhận, trở thành kinh điển có uy tín mới được ghi chép bằng văn tự. Trái lại, kinh điển Đại thừa thì phần nhiều được viết thành sách để lưu truyền, như kinh Phật bản hạnh tập quyển 51 cho biết là dùng bút và mực viết kinh lên lá bối, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 30 thì ghi là dùng giấy và mực, còn các kinh Trì tâm phạm vương sở vấn quyển 4, kinh Bảo nữ sở vấn quyển 4, phẩm Thán Phật trong kinh Phổ diệu quyển 4 v.v... thì nói là dùng thẻ tre và vải lụa, cũng có văn kinh được viết trên các bức vách.
Ngoài ra, kinh Chính pháp niệm xứ quyển 40, quyển 46, kinh Đại bát niết bàn

quyển 14, kinh Phạm võng quyển thượng, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 v.v... cũng nêu ra các tài liệu dùng để viết kinh như: Vỏ cây hoa, lá bối, giấy, lụa trắng v.v...

Kinh điển Phật giáo còn lưu truyền đến ngày nay, trên phương diện văn tự, có thể chia làm các loại văn:Pàli, Phạm, Tây tạng, Hán, Nhật, Mông cổ, Mãn châu, Tây hạ, Tây phương v.v...

1. VănPàli: Ba tạngPàli cũng gọi là

ĐẠI TẠNG HỘI DUYÊT

1512
Í
Nam truyền đại tạng kinh, là những kinh
điển căn bản của Phật giáo phương Nam.
Niên đại thành lập tạng kinh này được suy
đoán là khoảng thế kỷ thứ II đến thế kỉ thứ
I trước Tây lịch. Lại theo Đảo sử (Pàli:
Dìpavaôsa) của Tích lan chép, thì vào cuối
thế kỉ thứ I Tây lịch, vuaVaagàmaịicủa
Tích lan đã triệu thỉnh 500 vị A la hán về
tinh xá Abhayagiri (ở núi Vô úy) để viết chép
Tam tạngPàli mà trước kia chỉ được truyền
miệng, đây chính là hình thức đầu tiên của
Đại tạng kinhPàli ngày nay. Về sau, trải
qua nhiều lần thay đổi, đến thế kỉ thứ V
Tây lịch, ngài Buddhaghosa (Phật âm, cũng
gọi Phật đà cù sa) từ Ấn độ đến Tích lan,
đem toàn bộ kinh điển Phật lúc bấy giờ được
truyền bằng thổ ngữ, đổi thành vănPàli
gốc Ấn độ, triệt để chỉnh lí các sách chú
thích tam tạngPàli, đến đây mới được coi
là toàn bích.
Sau, ngài Buddhaghosa đến Miến điện
truyền đạo, Tam tạngPàli cũng theo đó
được truyền vào Miến điện, Thái lan, Cao
miên v.v... Ngày nay, Tam tạng thuộc hệ
Pàli có các loại bản chữ Tích lan, chữ Miến
điện, chữ Thái lan, chữ Cao miên v.v... Cuối
thế kỷ XIX, vua Thái lan Chula Longkorn
thứ V đã tổ chức biên tập, duyệt xét kinh
điển Phật lưu truyền ở phương Nam rồi ấn
hành toàn
bộ tạng
kinh bằng
chữ Thái
lan, giúp
ích cho

học giới
rất nhiều.
Ngoài ra, từ thế kỉ XIX, các học giả Phật giáo phương Tây bắt đầu nghiên cứu kinh Phật bằng tiếngPàli, cho nên sự xuất bản và truyền dịch Tam tạngPàli mỗi ngày một phát triển mạnh.
(xt. Nam Truyền Đại Tạng Kinh).
2. Phạm văn: Ở thời đại đức Phật, quí tộc Ấn độ vốn lưu hành một thứ Nhã ngữ (lời nói tao nhã), nhưng đức Phật, vì chủ trương bốn giai cấp đều bình đẳng, nên Ngài không dùng Nhã ngữ. Khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, nhà văn pháp học Ba nhã ni đem Nhã ngữ sửa chữa lại cho được rõ ràng và thông dụng, thì đệ tử Phật cũng dùng Nhã ngữ để ghi chép kinh điển Phật, đây tức là kinh Phật bằng tiếng Phạm. Vấn đề kinh Phật tiếng Phạm và vănPàli, loại nào có trước, loại nào có sau, ngày nay không khảo sát được, mà chỉ có thể phân biệt theo khu vực lưu bá.
Cứ theo truyền thuyết, ở thời vua Ca nị sắc ca, ba tạng kinh đã từng được giám định lại, phàm những bản kinh không lưu truyền đều được viết chép, còn những bản đã lưu truyền thì được đối chiếu để kiểm xét lại, nhờ thế mà kinh tiếng Phạm mới được hoàn bị. Nhưng, kinh tiếng Phạm hiện còn phần nhiều chỉ là những đoạn rời rạc, nội dung thiếu mạch lạc, so với Tạng kinhPàli thì kém hoàn chỉnh hơn. Đứng về phương diện giáo lí mà nhận xét, thì tạngPàli chuyên nói về giáo lí Tiểu thừa, còn tạng tiếng Phạm thì phần nhiều thuộc giáo nghĩa Đại thừa, trong đó, phần lớn đã được dịch ra Hán văn từ rất sớm, nhưng cũng còn nhiều bộ quí hiếm vẫn chưa được dịch ra chữ Hán.

Gần đây, các nhà khảo cổ đã tìm được
một số lớn kinh Phật tiếng Phạm ở Népal,
Tây tạng và vùng Trung á, trong đó, số phát
hiện ở Népal là nhiều nhất: Năm 1822, ông
B.H. Hodgson sưu tầm được 380 bộ; khoảng
năm 1873-1876, ông D. Wright tiếp tục sưu
tập được hơn 320 bộ.

ĐẠI TẠNG KINH

Tam Tạng Pàli bằng chữ Tích Lan

Tam Tạng Pàli bằng chữ Miến Điện

1513
Í
Ngoài Népal ra, một lượng lớn kinh điển tiếng Phạm cũng được khai quật thấy ở Vu điền, Đôn hoàng, Cao xương, Cưu tư v.v... đối với học giới, đã có ảnh hưởng rất lớn. Nguyên điển Tam tạng tiếng Phạm hiện còn đến nay tuy ít ỏi, có thể đếm trên đầu ngón tay, nhưng khoảng thế kỷ thứ I Tây lịch số kinh Phạm văn đã được truyền vào Tây tạng, Trung quốc và được dịch ra tiếng Tây tạng, Hán văn với số quyển thật là đồ sộ và trong toàn bộ kinh điển Phật giáo, đã chiếm một địa vị quan trọng.
3. Hán văn: Trong việc truyền dịch kinh điển của các hệ Phật giáo, tạng Hán dịch đã được phiên truyền rất sớm: Khởi đầu từ đời Hậu Hán cho mãi đến đời Nguyên và được dịch từ tiếng Phạm,Pàli và Hồ ngữ. Những kinh điển được phiên dịch sớm nhất chủ yếu là kinh điển Tiểu thừa do ngài An thế cao dịch. Ngài An thế cao đến Lạc dương vào năm Kiến hòa thứ 2 (148) đời Hoàn đế nhà Đông Hán. Những năm cuối đời Hoàn đế, ngài Chi lâu ca sấm, người nước Đại nguyệt chi, cũng đến Lạc dương và phiên dịch các kinh điển Đại thừa.
Những kinh điển phiên dịch lúc đầu chỉ được viết chép và truyền trì từng bộ một. Đến ngài Đạo an (314?-385) đời Phù Tần mới sưu tập và phân loại các kinh mà biên thành mục lục. Đây tức là "Tông lí chúng kinh mục lục" 1 quyển, nội dung chia làm tám phần: Soạn xuất kinh luật luận lục, Dị xuất kinh lục, Cổ dị kinh lục, Thất dịch kinh lục, Lương thổ dị kinh lục, Quan trung dị kinh lục, Nghi kinh lục, Chú kinh và tạp

kinh chí lục v.v... gồm 639 bộ 886 quyển, là bộ mục lục kinh Phật đầu tiên của Trung quốc. Về sau, các ngài Tăng hựu, Bảo xướng v.v... cũng soạn các kinh lục để bổ sung. Sang đời Tùy, Đường, sự nghiệp dịch kinh lại càng thịnh hơn, chia ra thành các loại như: Đơn dịch, trùng dịch, biệt sinh, nghi hoặc, vọng ngụy v.v... Các sách do chư tăng Trung quốc sáng tác, soạn thuật, truyện kí v.v... cũng lần lượt được đưa vào tạng. Riêng về mục lục Đại tạng, đã có từ 60 đến 70 bộ, hiện còn hơn 20 bộ, trong đó, Xuất tam tạng kí tập của ngài Tăng hựu, Chúng kinh mục lục của ngài Pháp kinh, Lịch đại tam bảo kỉ của Phí trường phòng, Đại đường nội điển lục của ngài Đạo tuyên, Khai nguyên thích giáo lục của ngài Trí thăng, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục của ngài Khánh cát tường v.v... rất nổi tiếng.
Từ đời Tề, Lương trở về sau, phong tục sao tập yếu chỉ của các kinh cũng rất thịnh, như: Kinh luật dị tướng 50 quyển của các ngài Bảo xướng v.v... đời Lương; Giản văn đế nhà Lương ban lệnh cho các học sĩ soạn Pháp bảo tập 200 quyển; Chúng kinh yếu tập 20 quyển của nhóm các ngài Đàm hiển đời Hậu Ngụy; Nội điển bác yếu 30 quyển của nhóm Ngu hiếu kính đời Lương; Chân ngôn yếu tập 10 quyển của ngài Hiền minh đời Lương; Chúng kinh yếu sao 88 quyển của nhóm các ngài Tăng mân đời Lương; Nghĩa lâm 80 quyển cũng do nhóm ngài Tăng mân soạn; Tam bảo tập 11 quyển của ngài Tịnh ái đời Lương; Pháp uyển kinh 189 quyển của khuyết danh; Chư kinh yếu tập 20 quyển của ngài Đạo thế đời Đường; Pháp uyển châu lâm 100 quyển cũng do ngài Đạo thế soạn; Thiền lâm sao kí 30 quyển của

nhóm các ngài Huyền tắc đời Đường; Đại tạng nhất lãm tập 10 quyển của Trần thực đời Minh v.v...
Từ đời Tùy, Đường về sau, phong tục soạn sách âm nghĩa để giải thích những chữ Phạm và các câu khó hiểu trong tạng kinh cũng thịnh hành, như: Nhất thiết kinh âm nghĩa 25 quyển của ngài Huyền ứng đời Đường; Nhất thiết kinh âm nghĩa 100 quyển của ngài Tuệ lâm đời Đường; Nhất thiết kinh âm nghĩa 10 quyển của ngài Hi lân đời Liêu; Tân tập tạng kinh âm nghĩa tùy hàm lục 30 quyển của ngài Khả hồng đời Hậu Tấn;
ĐẠI TẠNG KINH

1514
Í
Thiệu hưng trùng điêu Đại tạng âm 3 quyển
của ngài Xử quan đời Tống v.v...
Ngoài ra, các tác phẩm giải đề Đại tạng
kinh cũng nhiều, như: Đại đường khai
nguyên thích giáo quảng phẩm lịch chương
30 quyển của ngài Huyền dật đời Đường;
Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục 13
quyển của ngài Duy bạch đời Tống, Đại
tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục 10
quyển của Vương cổ đời Tống, Quản chủ
bát đời Nguyên soạn tiếp; Đại minh thích
giáo vựng mục nghĩa môn 41 quyển của
ngài Tịch hiểu đời Minh; Tiêu mục 4 quyển
cũng do ngài Tịch hiểu soạn; Duyệt tạng
tri tân 44 quyển của ngài Trí húc đời Minh;
Duyên sơn tam đại tạng mục lục 3 quyển
của Tùy thiên người Nhật...
Đại tạng kinh
Hán văn ở thời
Tùy, Đường mới
chỉ được soạn tập
chứ chưa có kĩ
thuật ấn loát, tất cả
đều nhờ sự viết
chép, cho mãi đến
đời Tống mới có
bản in. Toàn bộ
Đại tạng kinh Hán
văn lần đầu tiên được vua Tống thái tổ cho
khắc bản và in tại Thành đô, đất Thục, đây
tức là bản Khai bảo tạng. Từ đó về sau, công
tác khắc in tạng kinh tiếp tục được thực hiện.
Đời Tống gồm có các bản: Khiết đan tạng
bản Liêu, Kim tạng
bản Kim, Vạn thọ

tạng, Tì lô tạng bản
Phúc châu, Viên giác
tạng, Tư phúc tạng,
Thích sa tạng bản Hồ
châu v.v... Đời
Nguyên có tạng Phổ
ninh và tạng Hoằng
pháp ấn hành theo
bản đời Tống, nhưng cuối đời Nguyên,
trong nước loạn lạc, tạng kinh bị thiêu hủy
gần hết.
Khoảng năm Hồng vũ
đời vua Thái tổ nhà
Minh, các bậc thạc đức
được triệu tập ở Tưởng
sơn, kiểm xét lại tạng
kinh để khắc in Nam
tạng, nhưng việc kiểm xét
không được kĩ nên còn có
chỗ sai lầm. Ngoài Nam
tạng ra, còn có Bắc tạng
bản chùa Lăng nghiêm,
bản chùa Báo ân v.v...
Từ năm Ung chính 13 đời vua Thế tông
đến năm Càn long thứ 3 (1735-1738) đời
vua Cao tông nhà Thanh, Long tạng được
khắc in, có thêm nhiều sách mới. Ngoài ra
còn có tạng Tần già, tạng Bách nạp, và năm
1956, bắt đầu ấn hành Trung hoa đại tạng
kinh, và năm 1988 tiếp tục xuất bản Phật
quang đại tạng kinh...
Tạng Cao li
cũng thuộc về hệ
thống Hán văn, bắt
đầu khắc vào thời
vua Hiển tông năm
thứ 2 (1011), lấy
tạng Khai bảo đời

Tống làm bản
chính, đây tức là
bản Đại tạng Cao li
ĐẠI TẠNG KINH
Bản khắc đầu tiên của Tạng Cao li
Long Tạng đời Thanh
Luận Thập Tụng trong Tạng đời Tống
Bản in Ba Thục
Quyển đầu trong Phổ Ninh Tạng
Bản khắc đời Nguyên
Nam Tạng đời Minh

1515
Í
đầu tiên. Đến thời vua Tuyên tông (Cao li) lại bắt đầu khắc bản Tục tạng. Năm Cao tông 22 (1236), bắt đầu khắc lại bản Đại tạng Cao li, tức là bản lưu truyền hiện nay. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).
4. Tạng Nhật bản: Kinh điển Phật do Nhật bản khắc in vốn thuộc hệ thống Hán văn, nhưng vì sự nghiệp khắc in tạng kinh ở Nhật bản rất thịnh, cho đến thời gần đây, việc biên tập Đại tạng kinh càng tiến tới hoàn chỉnh.
Nhật bản bắt đầu ấn hành tạng Thiên hải vào thời Đức xuyên. Bản tạng này được khắc in theo bản đời Tống và đời Nguyên của Trung quốc. Kế đến, có tạng Hoàng bá khắc lại bản tạng chùa Lăng nghiêm đời Minh.
Thời Minh trị, Thư viện Hoằng giáo ấn hành tạng kinh Súc loát, được đối chiếu theo bốn tạng kinh: Cao li, Tống, Nguyên, Minh, đồng thời, thêm vào một số tác phẩm do người Nhật soạn. Năm Minh trị 35 đến 38 (1902-1905), Thư viện Tạng kinh ấn hành Vạn tự chính tạng, lấy bản Hoàng bá và bản Cao li làm chính, rồi tham chiếu bản Minh mà thành.
Năm Minh trị 38 đến niên hiệu Đại chính năm đầu (1912) Viện Nhật bản tạng kinh sưu tập những kinh còn sót chưa được đưa vào Vạn tự tạng mà in thành Vạn tự tục tạng.
Năm Minh trị 44 đến năm Đại chính 11 (1923) hội xuất bản sách Phật ở Tokyo, tiếp tục ấn hành bộ Phật giáo toàn thư, trong đó, lấy những tác phẩm của người Nhật làm

chính, tức là bộ Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư. Đồng thời, hội Biên soạn Đại tạng kinh Nhật bản ấn hành Nhật Bản Đại Tạng Kinh do Trung dã Đạt tuệ chủ biên.
Năm Đại chính 13 (1925), nhóm các ông Cao nam Thuận thứ lang bắt đầu ấn hành Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, đến năm Chiêu hòa thứ 7 (1932) thì hoàn tất, tập đại thành tạng kinh Hán văn từ xưa đến nay, gồm hơn 10.000 quyển kinh, luật, luận, bao quát tất cả những tác phẩm Phật giáo trứ danh của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản, Triều tiên, là bộ Đại tạng kinh hoàn chỉnh nhất từ trước đến nay.
Ngoài ra, còn có Nam Truyền Đại Tạng Kinh và Quốc Dịch Nhất Thiết Kinh ấn hành bằng tiếng Nhật.
(xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).
5. Tạng Tây tạng:
Khoảng thế kỉ thứ VII, Quốc vương Tây tạng là Sron-btsan-sgam-po, gửi Đại thần Thon-mi-sam bhota đến Ấn độ học, khi về nước, ông mang theo rất nhiều kinh điển bằng tiếng Phạm. Sau đó lấy tiếng Phạm làm nền tảng, ông sáng tạo ra văn tự Tây tạng, đồng thời, bắt đầu công cuộc phiên dịch kinh Phạm. Khoảng thế kỉ VIII, IX, sự nghiệp phiên dịch kinh điển ở Tây tạng rất phát

đạt. Ngoài việc phiên dịch, chư tăng Tây tạng còn biên soạn rất nhiều sách chú thích, tông nghĩa, lịch sử v.v... Đến thế kỉ XIV, Buston chia tất cả kinh điển làm hai loại:

1. Cam châu nhĩ (Tạng: Bka#-#gyur), gồm kinh, luật.

ĐẠI TẠNG KINH

Đại Chính Tân Tu

Đại Tạng Kinh Nhật Bản

Đại Tạng Kinh tiếng Tây Tạng bản Bắc Kinh

2. Đan châu nhĩ (Tạng: Bstan-#gyur)
gồm các bộ luận.
Từ trước đến nay có rất nhiều bản tạng kinh Tây tạng. Vào thế kỉ XIII, Tây tạng đã bắt đầu khắc in tạng kinh Cựu nại đường, về sau có tới mười hai loại bản như: Tạng Lí đường, tạng Đức cách, tạng Tân nại đường, tạng Trác ni, tạng Bố na khắc, tạng Kiệt côn bành, tạng Khước mẫu đà, tạng Vĩnh lạc, tạng Vạn lịch, tạng Bắc kinh và tạng Lạp tát... Trong đó, tiêu biểu nhất thì có tạng Cách đức, tạng Tân nại đường và tạng Bắc kinh, đặc biệt tạng Cách đức là bộ Đại tạng hoàn chỉnh nhất trong các bộ Đại tạng kinh Tây tạng.
(xt. Tây Tạng Đại Tạng Kinh).
6. Các Tạng khác:
Ba tạng kinh Tây tạng được lưu hành ở vùng Trung á, đến khoảng thế kỉ XIII, vua Thế tổ nhà Nguyên là Hốt tất liệt xâm lăng Tây tạng, tin sùng Lạt ma giáo, tôn ngài Bát tư ba làm Quốc sư, Bát tư ba sáng chế ra văn tự Mông cổ, rồi phiên dịch kinh điển Phật bằng văn Tây tạng ra tiếng Mông cổ. Đến đầu thế kỉ XIV, vị tăng Lạt ma của phái Tát ca tên là Chos-kyi hod-zer cùng với tỉ khưu Châu mân và nhiều học giả Tây tạng, Mông cổ, Hồi cốt, Trung quốc v.v... nối tiếp nhau hoàn thành sự nghiệp truyền dịch Đại tạng kinh Mông cổ.
Đại tạng kinh Mãn châu bắt đầu vào thế kỉ XVIII, trước hết, dịch Phật bộ trong tạng kinh Tây tạng, Mông cổ. Thời vua Thế tông nhà Thanh, lãnh tụ Hoàng giáo ở Bắc kinh lúc đó là Thổ quán hô đồ khắc

đồ đời thứ I, phụng sắc phiên dịch Cam châu nhĩ ra ba thứ tiếng Mãn châu, Mông cổ, Tây tạng đối chiếu, rồi hoàn thành phiên dịch trọn bộ Đại tạng Tây tạng vào năm Càn long 55 (1790). Được biết, trên thế giới hiện nay chỉ có một bộ tạng kinh văn Mãn châu duy nhất và được bảo tồn tại Nhật bản.

Tây hạ bắt đầu dịch Đại tạng kinh vào niên hiệu Cảnh hựu năm đầu (1034) đời vua Nhân tông nhà Tống. Lúc đó, vua Tây hạ là Triệu nguyên hạo thỉnh được Đại tạng kinh từ nhà Tống, sau đó, lập viện nghiên cứu hai thứ chữ Thổ phồn và Hán, rồi sáng chế ra văn tự Tây hạ và thỉnh các vị tăng người Hồi cốt phiên dịch kinh Phật, đến năm Đại đức thứ 6 (1302) đời Nguyên thì hoàn thành toàn tạng, gồm hơn 3.600 quyển. Nhưng đời sau chỉ tìm thấy vài trăm bộ bản khắc văn Tây hạ.

Ngoài ra, phong trào nghiên cứu Đông phương học của các học giả phương Tây thời cận đại mỗi ngày một thịnh, nền Phật học cũng dần dần thu hút sự chú ý của giới học thuật Âu Mĩ và sự phiên dịch kinh điển Phật giáo càng được xem trọng. Ở thời kì đầu, phần lớn kinh điển Phật giáo chỉ được phiên dịch từ tạngPàli, sau khi nguyên điển tiếng Phạm được phát hiện thì dần dần kinh điển Phạm ngữ cũng được dịch ra các thứ tiếng Âu Mĩ, nhưng đến nay không còn được tiếp tục.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.47; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản tiếng Anh); Đại tạng kinh chi thành lập dữ truyền bá; Trung quốc đại tạng kinh phiên Kinh Pháp Cú đào được ở Tây Vực Kinh thuộc Bí mật bộ chữ Mông Cổ

1517
Í
dịch khắc ấn sử; Trung quốc đại tạng kinh
điêu khắc sử thoại (Thích Đạo an)]. (xt. Tây
Hạ Văn Đại Tạng Kinh).
ĐẠI TẠNG KINH CƯƠNG MỤC CHỈ YẾU LỤC
Gồm 13 quyển (trong chính văn Đại tạng
chỉ có 8 quyển), do ngài Duy bạch biên tập
vào đời Tống. Gọi tắt: Đại tạng kinh chỉ yếu
lục, Đại tạng cương mục, Cương mục chỉ
yếu, Cương mục.
Nội dung giải thích rõ tên kinh và trình
bày sơ lược về những điểm nòng cốt của các
kinh luận được đưa vào tạng. Sách này được
soạn vào năm Sùng trinh thứ 3 (1104) đời
vua Huy tông nhà Tống.
ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC
Sách chuyên chia loại, sắp xếp tên các
kinh, luật, luận và những tác phẩm chú sớ
trong Đại tạng kinh Hán văn trải qua các
đời. Cũng gọi Chúng kinh mục lục, Nhất
thiết kinh mục lục, Tạng kinh mục lục,
Kinh lục.
Ở Trung quốc, việc phiên dịch kinh
điển từ đời Hậu Hán đến đời Nguyên,
khoảng hơn một nghìn năm, những kinh,
luật, luận được dịch ra có tới mấy nghìn
quyển. Thời kì đầu, các kinh được dịch ra
rất ít, lại tản mạn ở nhiều nơi, nên chưa có
mục lục nhất định. Từ đời Tiền Tần trở về
sau, các kinh dần dần được sưu tập và biên
soạn thành mục lục, sau lại lần lượt được
bổ sung thêm, nên có tới vài chục loại. Lịch
đại tam bảo kỉ quyển 15 có ghi 24 bản mục
lục, nhưng đến đời Tùy, hầu hết những bản
lục này đều đã thất lạc. Trong đó, có bộ
Tông lí chúng kinh mục lục (cũng gọi Thích

đạo an lục) do ngài Đạo an biên tập vào thời Đông Tấn mà Xuất tam tạng kí tập có thu chép những mục trọng yếu. Ngoài những bộ mục lục kể trên, Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 còn nêu ra những bộ kinh lục của sáu tác giả, nhưng hiện nay chỉ còn Xuất tam tạng kí tập và Đại tùy chúng kinh mục lục mà thôi. Ngoài ra, Lương cao tăng truyện quyển 7 có nêu ra Kinh mục của ngài Đàm tông đời Lưu Tống, Quảng hoằng minh tập quyển 3 có nêu Phật pháp lục 3 quyển của ông Nguyễn hiếu tự đời Lương, nhưng các bộ Kinh lục này đều không còn.

Do mục đích soạn thuật bất đồng, nên nội dung kinh lục cũng có những sắc thái riêng, có loại theo các triều vua trước sau mà ghi chép thời đại dịch kinh (mục lục đại lục), có loại chú trọng việc chia loại Đại thừa, Tiểu thừa, kinh, luật, luận, đơn dịch, trùng dịch (Tiêu chuẩn nhập tạng lục, Phân loại chỉnh lí mục lục), có loại làm mục lục của các kinh hiện còn ở các chùa viện để đưa vào Đại tạng (hiện tàng nhập tạng mục lục); cũng có loại tổ hợp các loại nói trên thành nhóm, hoặc tổng hợp toàn thể (mục lục tổng hợp).

Những bộ kinh lục chủ yếu hiện còn như sau:

1. Xuất tam tạng kí tập, 15 quyển, do ngài Tăng hựu biên tập vào đời Lương. Bản lục này liệt kê 2.211 bộ kinh, gồm 4.251 quyển. Đây là bộ kinh lục xưa nhất hiện còn, mức độ khả tín rất cao, được biên tập tiếp theo sau bộ lục của ngài Đạo an đời Đông Tấn; cho nên, phàm có liên quan đến các kinh được phiên dịch vào các thời đại Hậu Hán, Tam Quốc, Tây Tấn, Đông Tấn...

đều lấy nó làm tư liệu tham khảo chủ yếu trước tiên.

2. Chúng kinh mục lục, 7 quyển, cũng gọi Pháp kinh lục, do ngài Pháp kinh vâng mệnh vua soạn tập vào năm Khai hoàng thứ 4 (594) đời Tùy. Nội dung thu tập 2.257 bộ, 5.310 quyển. Bản lục này có ghi chép tư liệu dịch kinh của Bắc triều mà Xuất tam tạng kí tập đã không ghi.

ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC

3. Lịch đại tam bảo kỉ, 15 quyển, do Phí trường phòng vâng mệnh vua soạn tập vào năm Khai hoàng 17 đời Tùy. Bản lục này thu tập 1.076 bộ, 3.292 quyển, đối với việc dịch kinh ở Bắc triều và ở đời Tùy, là tư liệu có giá trị, nhưng đối với các kinh dịch từ trước đó thì rất lộn xộn.
4. Chúng kinh mục lục, 5 quyển. Cũng gọi Tùy nhân thọ niên nội điển lục, Nhân thọ lục, do ngài Ngạn tông vâng mệnh vua soạn tập vào năm Nhân thọ thứ 2 (602). Nội dung thu chép 2.109 bộ, 5.058 quyển. Bản lục này chủ yếu sưu tập những kinh điển hiện còn ở đời Tùy.
5. Đại đường nội điển lục, 10 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn vào niên hiệu Lân đức năm đầu (664) đời Đường, gồm thu 800 bộ, 3.361 quyển.
6. Tục đại đường nội điển lục, 1 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn. Nội dung bản này chỉ ghi chép phần kinh dịch ở đời Hậu Hán.
7. Đại đường đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục lục, 5 quyển. Cũng gọi Chúng kinh mục lục, Tĩnh thái lục, do ngài Tĩnh thái vâng mệnh vua soạn tập trong năm Lân đức (664-665) đời Đường. Nội dung gồm 2219 bộ, 6994 quyển. Bản lục này căn cứ vào Đại tạng kinh ở chùa Đại kính ái tại Lạc dương mà soạn thành.
8. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ, 4 quyển, do ngài Tĩnh mại soạn tập vào đời Đường, liệt kê 2020 bộ, hơn 6180 quyển. Phần "Cổ đại dịch kinh" chịu rất nhiều ảnh hưởng về sự lộn xộn của Lịch đại tam bảo kỉ.
9. Đại chu san định chúng sinh mục

lục, 15 quyển, do ngài Minh thuyên phụng sắc soạn tập vào niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu (695) đời Vũ chu, thu chép 860 bộ, 3929 quyển. Vì bản lục này sử dụng những ghi chép trong Lịch đại tam bảo kỉ một cách rộng rãi, nên giá trị tư liệu không cao.

10. Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ, 1 quyển, do ngài Trí thăng soạn tập vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường. Nội dung thu tập 160 bộ, hơn 640 quyển kinh được phiên dịch từ Cổ kim dịch kinh đồ kỉ trở về sau để bổ túc cho nó.

11. Khai nguyên thích giáo lục, 20 quyển, do ngài Trí thăng soạn tập vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường. Nội dung gồm 1.076 bộ, 5.048 quyển. Nói một cách đại thể, bản mục lục này hoàn bị, ghi chép chính xác, chia loại hợp lí, đồng thời, chính thức đưa các tác phẩm Trung quốc vào tạng. Hơn nữa, thời xưa thường dùng từ ngữ "Nhất thiết kinh ngũ thiên dư quyển"(Tất cả có hơn 5.000 quyển kinh) để gọi thay cho Đại tạng kinh, cũng đã bắt nguồn từ bản lục này.

12. Khai nguyên thích giáo lục lược xuất, 4 quyển, do ngài Trí thăng soạn tập vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường. Bản lục này là do lấy riêng phần Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục mà thành, cũng thu 1.076 bộ, 5.048 quyển.

13. Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục, 3 quyển, do ngài Viên chiếu soạn tập vào năm Trinh nguyên thứ 10 (794) đời Đường, gồm thu 34 quyển mà Khai nguyên thích giáo lục đã bỏ sót để bổ sung và những kinh luận mới dịch về sau.

14. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục, 30 quyển, do ngài Vân chiếu vâng

mệnh vua soạn tập vào năm Trinh nguyên 16 đời Đường. Nội dung thu chép 1.258 bộ, 5.390 quyển.

15. Đại đường bảo đại Ất tị tuế tục trinh nguyên thích giáo lục, 1 quyển, do ngài Hằng an soạn tập vào năm Bảo đại thứ 3 (945) đời Nam đường. Nội dung ghi chép 137 bộ, 343 quyển kinh mới dịch sau mà Khai nguyên và Trinh nguyên hoặc bỏ sót, hoặc chưa thu.

16. Đại trung tường phù pháp bảo lục, 33 quyển, do nhóm các ông Dương ức vâng sắc chỉ của vua soạn tập vào năm Đại trung

tường phù thứ 6 (1013) đời Bắc Tống. Bản lục này thu 200 bộ, 384 quyển kinh điển mới dịch trong khoảng 29 năm từ năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982) đến năm Đại trung tường phù thứ 4 đời Bắc Tống.
17. Thiên thánh thích giáo lục, 3 tập, do ngài Duy tịnh biên soạn vào năm Thiên thánh thứ 5 (1027) đời Bắc Tống, thu 6197 quyển.
18. Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục, 21 quyển, do nhóm các ông Lữ di giản vâng mệnh vua soạn tập vào năm Cảnh hựu thứ 3 (1036) đời Bắc Tống. Bản lục này thu 19 bộ, 150 quyển được dịch trong khoảng 27 năm từ năm Đại trung tường phù thứ 4 đến năm Cảnh hựu thứ 4.
19. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục (tức là mục lục Hoằng pháp tạng bản đời Nguyên), 10 quyển, do các ngài Khánh cát tường v.v... phụng sắc soạn tập vào năm Chí nguyên 26 (1289) đời Nguyên. Nội dung thu tập 1.644 bộ. Bản lục này đối chiếu các kinh điển giữa bản Hán dịch và Tây tạng dịch, đó là một đặc điểm mà chưa một bản kinh lục nào làm từ trước đến nay. Trong 19 bản kinh lục kể trên đây, 15 bản trước được đưa vào Đại chính tạng tập 49 và tập 55. Ba bản kế tiếp được thu vào Tống tạng di trân. Riêng Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục cũng được xếp vào Đại chính tạng "Pháp bảo tổng mục lục" quyển 2.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7, Q.9; Pháp uyển châu lâm Q.100; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Đại chu san định chúng kinh

mục lục Q.1, Q.3, Q.4, Q.6; Tùng thư kinh tịch chí thứ 30; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].

ĐẠI TẠNG KINH SÁCH DẪN

Sách chỉ dẫn cách tra cứu nội dung "Đại chính tân tu đại tạng kinh" của Nhật bản, do hội Nghiên cứu học thuật Đại tạng kinh Nhật bản mời sáu trường Đại học Phật giáo phụ trách biên soạn.

Kế hoạch đầu tiên do nhà học giả Tiểu dã Huyền diệu làm cột trụ, bắt đầu từ năm 1943, ấn hành các bộ A hàm, Mục lục, Pháp hoa mỗi bộ 1 quyển sách dẫn; sau, vì Tiểu dã Huyền diệu qua đời và cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ nên công việc bị bỏ dở. Năm 1956, sáu trường Đại học Phật giáo là: Đại cốc, Cao dã sơn, Câu trạch, Đại chính, Lập chính và Long cốc đem nội dung phần soạn thuật của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản gồm 85 quyển trong Đại chính tân tu đại tạng kinh biên thành 48 tập sách dẫn, lấy kế hoạch của Tiểu dã Huyền diệu làm nền tảng, chia ra: Phân loại hạng mục biệt sách dẫn, Âm thứ sách dẫn, Tư hoạch sách dẫn, Tứ dác hiệu mã sách dẫn và Phạm ngữ sách dẫn.

Trong sách này, lấy các dụng ngữ được dùng trong Đại tạng kinh Hán dịch làm chuẩn, ứng dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, mỗi hạng mục chọn ra 50 dụng ngữ học thuật, lần lượt phối hợp với 50 thứ phân loại hạng mục. Năm mươi thứ phân loại hạng mục này lấy phần soạn thuật của Ấn độ làm trung tâm để lại chia mỗi hạng làm những mục nhỏ, như hạng mục giáo thuyết gồm có:

1. Thông thuyết.
2. Tam tạng.

3. Chín phần giáo.
4. Mười hai phần giáo.
Đặc sắc của Sách dẫn này là dựa vào phương pháp nghiên cứu mới nhất, dùng âm Phạm,Pàli và danh từ có sẵn làm trung tâm, phụ chú rõ ràng bằng âm La tinh. Công dụng của sách này rất rộng, nó giúp người học tập, nghiên cứu có thể tra ra cách dùng, định nghĩa, tên khác của một thuật ngữ trong một bộ kinh và quan điểm của mỗi tông phái, hoặc tra cứu nguồn gốc của 50 thứ
ĐẠI TẠNG KINH SÁCH DẪN

1520
Í
phân loại hạng mục cho đến những tư liệu
có liên quan đến các chủ đề nhân sinh quan,
vũ trụ quan của Phật giáo.
[X. Giản giới nghiên độc Đại tạng kinh
đích công cụ thư (Giác thế kí 20)].
ĐẠI TẠNG NHẤT LÃM TẬP
Gồm 10 quyển, có riêng 1 quyển mục
lục, do Trần thực soạn vào đời Minh, thu
vào Đại chính tạng tập 100 (Pháp bảo tổng
mục lục tập 3).
Nội dung sách này chép nhặt những câu
văn quan trọng và nghĩa lí chủ yếu của kinh
luận trong Đại tạng kinh, tất cả có 1.181
tắc, chia làm 8 môn 60 phẩm, ở đầu mỗi
môn dùng hai câu văn nêu bày yếu chỉ. Có
thể nói, đây là sách khái luận về Phật giáo ở
đương thời.
-Môn thứ 1: "Trước hết nêu hình dung
của bậc Đại giác, vì thương xót chúng sinh
mà làm khuôn phép". Có 8 phẩm 13 tắc.
-Môn thứ 2: "Biện minh cứu cánh của
giáo môn, khiến cho người học biết chỗ quay
về". Có 6 phẩm 20 tắc.
-Môn thứ 3: "Quả do đạo này có thể vào,
đâu lìa bản lai tự kỉ". Có 3 phẩm 63 tắc.
-Môn thứ 4: "Chỉ bởi hai đường thiện
ác, nên phải nổi chìm sáu ngả". Có 16 phẩm
419 tắc.
-Môn thứ 5: "Thiên đường vui được bao
nhiêu, địa ngục đang chờ khổ lụy". Có 8
phẩm 97 tắc.
-Môn thứ 6: "Muốn vượt luân hồi ba
cõi, phải nhờ tu chứng Tam thừa". Có 6
phẩm 153 tắc.
-Môn thứ 7: "Thành công lên ngôi Chính

giác, tướng đẹp đủ sáu thần thông". Có 4 phẩm 48 tắc.
-Môn thứ 8: "Bốn mươi chín năm mỏi miệng, cuối cùng tất cả nhờ công". Có 9 phẩm 359 tắc.
Trong mỗi phẩm lại chia ra các tiết, đầu mỗi tiết, đều dùng hai câu kệ bảy chữ trình bày đại cương của tiết ấy và ghi ra những câu văn trọng yếu trong kinh, cuối cùng chỉ rõ xuất xứ các kinh luận, như thứ tự quyển, pho của Đại tạng kinh.
Tạng kinh mà soạn giả sử dụng là bản Đại tạng khắc vào đời Bắc Tống ở viện Đông thiền đẳng giác.
[X. Minh sử Q.98 Nghệ văn chí; Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].
ĐẠI TẠNG PHÁP SỐ
.....
Gồm 70 quyển (văn chính 68 quyển, mục lục 2 quyển), do ngài Tịch chiếu vâng mệnh vua biên tập vào đời Minh. Gọi đủ: Nhất đại kinh luật luận pháp số.
Nội dung thu tập và giải thích những từ ngữ pháp số của kinh luật, luận gồm 4.685 hạng mục rải rác trong Đại tạng, theo thứ tự từ 1 đến 84.000 pháp môn, mỗi hạng mục đều có nói rõ xuất xứ. Căn cứ chính của sách này là Đại minh tam tạng pháp số, rồi tham khảo thêm các sách: Chư thừa pháp số, Tạng thừa pháp số, Giáo thừa pháp số v.v... Thỉnh thoảng cũng có chép danh tướng của các sách ngoài Phật giáo.
Quyển đầu có đồ biểu nêu rõ phổ hệ của đức Phật Thích ca mâu ni, nhan đề "Khởi giáo Phật tổ".
ĐẠI TẠNG THÁNH GIÁO PHÁP BẢO TIÊU MỤC

Gồm 10 quyển, do Vương cổ soạn vào
năm Sùng ninh thứ 4 (1105) thời Bắc
Tống, ngài Quản chủ bát soạn tập tiếp
vào đời Nguyên, được thu vào Cổ kim đồ
thư tập thành thần dị điển và Pháp bảo
tổng mục lục. Gọi tắt: Pháp bảo tiêu mục,
Tiêu mục.
Nội dung dựa theo thứ tự quyển, pho

ĐẠITẠNG THÁNH GIÁO PHÁP BẢO TIÊU MỤC

1521
Í
của toàn bộ Đại tạng để giải thích đại cương
của các kinh. Đây là sách mở đầu cho loại
sách mục lục sau này.
Từ quyển 1 đến nửa phần trước của
quyển 6 là kinh, luật, luận Đại thừa, từ nửa
phần sau quyển 6 đến nửa phần đầu quyển
8 là kinh, luật, luận Tiểu thừa; nửa phần
sau quyển 8 đến nửa phần đầu quyển 9 là
Thánh hiền lục, Truyện kí, Kinh lục, nửa
phần sau quyển 9 là các kinh dịch vào những
năm Trinh nguyên, quyển 10 là các kinh
mới được dịch vào đời Tống.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.46; Duyệt tạng tri
tân Q.44; Tống sử nghệ văn chí thứ 158].
ĐẠI TẠNG TOÀN CHÚ
Gồm 80 quyển, mục lục 8 quyển, do
Quốc sư Chương gia vâng sắc chỉ soạn vào
năm Ung chính 13 (1753) đời Thanh. Gọi
đủ: Ngự chế Mãn Hán Mông Cổ Tây Phiên
hợp bích đại tạng toàn chú.
Nội dung sao chép các bài chú bằng bốn
thứ chữ Mãn, Hán, Mông, Tạng từ trong
Đại tạng kinh, tất cả có 8 bộ, mỗi bộ đều
có 10 tập, tổng cộng là 451 kinh, 10.402
bài chú.
Về hình thức bản in, mỗi tờ có tám dòng
chia làm hai hàng, trong hàng một, dòng
thứ nhất bên phải là chữ Mãn châu, rồi đến
chữ Hán, Mông cổ, Tây tạng.
ĐẠI TÁT GIÀ NI KIỀN TỬ SỞ THUYẾT KINH
Phạm: Bodhisattva-gocaropàyaviwaya-
vikurvaịa-nirdeza, gồm 10 quyển,
do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên
Ngụy. Cũng gọi Đại tát già ni kiền tử thụ kí
kinh, Đại tát già ni kiền tử kinh, Bồ tát cảnh

giới phấn tấn pháp môn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9.
Nội dung tường thuật việc luận sư ngoại đạo Đại tát già ni kiền tử (Phạm:Mahàsatya) trả lời bồ tát Văn thù về pháp Đại thừa sâu xa mầu nhiệm, được đức Phật khen ngợi và thụ kí. Gồm 12 phẩm:
1. Phẩm tựa.
2. Phẩm hỏi những điều còn ngờ.
3. Phẩm Nhất thừa.
4. Phẩm đến chỗ vua Nghiêm xí.
5. Phẩm Vương luận.
6. Phẩm mời ăn.
7. Phẩm hỏi tội lỗi.
8. Phẩm công đức Như lai.
9. Phẩm đến chỗ đức Như lai.
10. Phẩm nói pháp.
11. Phẩm thụ kí.
12. Phẩm công đức tin.
Về yếu chỉ của toàn kinh đại để có thể chia ra hai phương diện thế gian và xuất thế gian:
-Về mặt thế gian, nói rõ ý nghĩa vương đạo, yếu thuật trị nước, nêu ra những tội lỗi của cuộc đời để răn dạy chúng sinh.
-Về mặt xuất thế gian, nói về pháp môn tu của Bồ tát, công đức của Như lai, và lí "duy nhất Phật thừa", "tính Phật trùm khắp", "pháp thân thường vắng lặng".
Kinh Bồ tát hành phương tiện cảnh giới thần thông biến hóa 3 quyển do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống là bản dịch khác của kinh này.
[X. Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích lục Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.24].
ĐẠI TĂNG
... ..

Sa di chỉ nhận giữ 10 giới, gọi là Tiểu tăng; đối lại, tỉ khưu nhận lãnh giới Cụ túc thì gọi Đại tăng.
Trong các thiên "Khai hiển Đại thừa đại tăng" và "Khai hiển thụ Đại thừa giới vi đại tăng", ngài Tối trừng, người Nhật bản, bảo Đại tăng là từ gọi chung các vị tỉ khưu Đại thừa cũng như Tiểu thừa.
ĐẠI TĂNG

1522
Í
ĐẠI TĂNG CHÍNH
... .
Cấp bậc cao nhất trong hàng quan tăng
ở Trung quốc đời xưa.
Năm Phổ thông thứ 6 (525), Lương Vũ
đế ban chức Đại tăng chính cho ngài Pháp
vân ở chùa Quang trạch, là vị tăng đầu tiên
giữ chức này. Tại Nhật bản vào năm Thiên
bình 17 (745), ngài Hành cơ được cử làm
Đại tăng chính lần đầu tiên.
(xt. Tăng Cương).
ĐẠI TÂM
I. Đại Tâm. Tâm nguyện rộng lớn cầu
đại bồ đề.
Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 86
thượng) nói: "Bồ đề gọi là đạo của chư Phật,
Tát đỏa (hữu tình) gọi là chúng sinh hoặc là
đại tâm. Vì đối với công đức Phật đạo, người
này muốn được tâm ấy; vì nó cứng chắc như
núi Kim cương, không thể chặt đứt, không
thể phá hoại, nên gọi là Đại tâm".
Luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 (Đại 26,
41 thượng), nói: "Nhút nhát sợ hãi, không
có đại tâm, chẳng phải lời nói của kẻ trượng
phu có chí khí".
II. Đại Tâm. Chỉ cho tâm phương tiện,
là tâm an trụ nơi pháp quán các pháp đều
không mà khởi lòng đại bi cứu độ tất cả
chúng sinh.
Luận Đại trí độ quyển 41 (Đại 25, 363
thượng), nói: "Phát tâm ban đầu gọi là tâm bồ
đề; thực hành 6 ba la mật là vô đẳng đẳng tâm,
trụ nơi tâm phương tiện thì gọi là Đại tâm".
[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5].
III. Đại Tâm (1652-1728). Vị Thiền

tăng tông Tào động ở đời Thanh, người Cổ
điền, Phúc kiến, họ Tống. Người đời gọi là
Hằng đào Đại tâm thiền sư.
Năm 13 tuổi, sư theo Đức hiếp lão nhân
xuất gia ở chùa Thướng sinh, thụ giới Cụ túc
nơi ngài Hoàng bá
Hư bạch. Sau, sư
tham yết ngài Vi
lâm Đạo bái ở Cổ
sơn, hơn 20 năm
mới chứng ngộ tâm
yếu, được nối pháp
thầy. Năm Khang hi
41 (1702), ngài Vi
lâm truyền áo và bát
cho sư, phó chúc nối dòng pháp Cổ sơn.
Sư ăn mặc sơ sài, làm việc cần khổ, trụ
trì chùa Dũng tuyền 27 năm, rất có phong
cách của tổ Bách trượng.
Tháng 10 năm Ung chính thứ 6 sư thị
tịch, thọ 70 tuổi.
Sư có làm các bài tụng: Niêm cổ, Hoài
cổ v.v...
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3].
ĐẠI TẦN CẢNH GIÁO LƯU HÀNH TRUNG QUỐC BI
Bia khắc ghi việc một chi phái Cơ đốc
giáo truyền bá ở Trung quốc, được dựng vào
năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đức tông
nhà Đường.
Bia này được tìm thấy ở huyện Chu trất
(cách thành phố Tây an về phía đông khoảng
17km) tỉnh Thiểm tây vào năm Thiên khải
thứ 3 (1623) đời Minh. Bia
cao 2,36m, rộng 0,86m,
dày 0,25m, hiện được cất
giữ tại Tây an. Trên khắc
chữ Thập, trán bia khắc
hàng chữ: “Đại Tần Cảnh

Giáo Lưu Hành Trung
Quốc Bi Tụng Tinh Tự”.
Văn bia do giáo sĩ Cảnh
tịnh soạn, Lữ tú nghiêm
viết, gồm 1.780 chữ, đại
khái nói về những hoạt
động của Đại tần Cảnh
giáotừ sau khiđược truyền
ĐẠI TẦN CẢNH GIÁO LƯU HÀNH TRUNG QUỐC BI
Tấm bia của Cảnh Giáo
tại Trung Quốc
Đại Tâm

1523
Í
vào Trung quốc từ nước Ba tư vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường và trình bày sơ lược về giáo nghĩa Cơ đốc giáo.
Bia này là tư liệu quí giá cho việc nghiên cứu sự truyền bá Cơ đốc giáo ở Trung quốc và sự giao thông giữa Trung quốc với phương Tây thời xưa. Văn bia được dịch ra tiếng La tinh năm 1625, sau còn được dịch ra bằng nhiều thứ tiếng nước ngoài để lưu truyền.
ĐẠI TẦN QUỐC
Tên một nước xưa ở trên bờ đông Địa trung hải, cực tây châu Á, tương đương với giải đất thuộc Đế quốc Cổ la mã và vùng Tiểu á. Cũng gọi Hải tây quốc, Lê kiện quốc. Nước này từ xưa đã có giao thông liên lạc với Trung quốc, bấy giờ được gọi là "Thế giới cực tây". Xứ này sản xuất vàng, bạc và những phẩm vật quí giá có tiếng. Truyện Cưu ma la thập trong Cao tăng truyện quyển 2 (Đại 50, 331 thượng), nói: "Vua nước Cưu tư làm tòa sư tử bằng vàng cho ngài (Cưu la ma thập) rồi trải nệm gấm Đại tần lên trên".
Cứ theo Cựu đường thư liệt truyện 148, điều Ba lạt tư quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 và điều Ba lạt tư quốc trong Thích ca phương chí quyển hạ ghi, Đại tần còn gọi là Phất lẫm, tức là Đế quốc Đông la mã, nằm về mạn tây bắc nước Ba tư. Từ sau ngày xây dựng kinh đô Constantinople, Đế quốc Đông la mã dần dần cường thịnh, thôn tính cả vùng Tiểu á Tế á và Syria đồng thời giao thông qua lại với các nước phương Đông, vào thời Tùy, Đường, Trung quốc gọi nước này là Phất lẫm.

Cứ theo văn bia Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc bi tụng tinh tự ghi, thì Đại tần là chỉ cho Syria. Đầu đời Đường, phái Cảnh giáo trong Cơ đốc giáo được truyền vào Trung quốc, gọi là Đại tần Cảnh giáo và có xây dựng nhà thờ Đại tần.
Ngoài ra, tên gọi Đại tần thường được thấy trong kinh điển Phật, như kinh Na tiên tỉ khưu quyển hạ (Đại 32, 702 thượng), nói: "Vua thưa: Tôi vốn sinh ở nước Đại tần, tên nước là A lệ tán (Pàli:Alasanda)".
Còn Phật sử tỉ khưu Ca chiên diên thuyết pháp một tận kệ chương 120 (Đại 49, 11 trung), nói: "Sẽ có ba ông vua độc ác: Vua nước Đại tần, vua nước An tức và vua nước Bát la".
Ngoài ra, phẩm Bồ tát địa bất khả tư nghị trong kinh Bồ tát giới quyển 2 và Đại sử (Pàli:MahàvaôsaXXIX) bảo rằng Đại tần là chỉ cho nước Tẩu na (Pàli:Yona), cũng tức là nước Đại hạ (Bactria) ở phía đông bắc nước Cưu tư đời xưa. Từ đời Tống về sau, thì tên Đại tần thường hay lẫn lộn với Ba tư. Đến thời cận đại, trong số học giả, có người chủ trương Đại tần chỉ cho Ai cập thủa xưa lệ thuộc La mã.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.32, Q.39 chú thích; Đại tống tăng sử lược Q.hạ; Hậu Hán thư Q.78 Đại tần quốc điều; Đường hội yếu Q.49; Đường thư tây vực liệt truyện 146; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 60].
ĐẠI TẦN TỰ
.....
Nhà thờ của Cảnh giáo ở đời Đường, Trung quốc. Cũng gọi Ba tư tự, Cảnh tự. Năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường, những người Cảnh giáo Nestorians –một chi phái thuộc Cơ đốc giáo–sai Olopon

mang kinh tượng đến truyền đạo ở Trung quốc. Năm Trinh quán 12 (638), vua Đường Thái tông cho phép xây dựng nhà thờ Đại tần ở phường Nghĩa ninh tại Trường an. Các vua kế tiếp cũng cho phép làm nhà thờ Cảnh giáo ở mỗi châu. Lúc đầu, người ta lầm tưởng trung tâm truyền bá Cảnh giáo là nước Ba tư nên gọi là Ba tư tự. Sau mới biết cảnh giáo bắt nguồn từ Đại tần (Đế quốc La mã) nên vào năm Thiên bảo

ĐẠI TẦN TỰ

1524
Í
thứ 4 (745) đời Đường huyền tông mới đổi tên là Đại tần tự.
Năm Kiến trung thứ 2 (781), vua Đức tông cho dựng bia "Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc" ghi lại những hoạt động truyền bá Cảnh giáo ở nước Tàu. Đầu năm Trinh nguyên đời Đức tông, giáo sĩ người Ba tư tên là Cảnh tịnh đến Trường an, ở tại nhà thờ Đại tần và cùng với ngài Tam tạng Bát nhã dịch kinh Lục ba la mật ở nhà thờ này. Khi Đường Vũ tông diệt Phật, nhà thờ Đại tần cũng bị phá hủy, sau được xây dựng lại thành Sùng thánh Phật tự.
Năm Thiên khải thứ 5 (1625) đời vua Hi tông nhà Minh, ở chỗ nền cũ của nhà thờ Đại tần tại Tây an, người ta đã đào được tấm bia Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc, đây là tư liệu duy nhất cho việc nghiên cứu về lịch sử Cảnh giáo ở đời Đường tại Trung quốc.
[X. Đường hội yếu Q.49 mục Đại tần tự; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17 truyện Bát nhã tam tạng; Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc bi tụng tinh tự (Đại chính tạng tập 54). (xt. Đại Tần Cảnh Giáo Lưu Hành Trung Quốc Bi).
ĐẠI TẬP BỘ
.....
Một trong năm bộ lớn của kinh Đại thừa được phân loại và sắp xếp trong tạng kinh, tức là kinh Đại phương đẳng đại tập và tất cả kinh điển thuộc bộ loại này.
Về số bộ và quyển, Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 liệt kê từ kinh Đại phương đẳng đại tập trở xuống gồm 24 bộ, 142

quyển; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 20 thì thêm vào Địa tạng bồ tát vấn pháp thân tán, Đại hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp v.v... do ngài Bất không dịch gồm 3 bộ, 10 quyển nữa mà thành là 217 bộ, 152 quyển; Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục quyển 3 thì liệt kê 212 bộ, 152 quyển.
Còn trong Đại tạng kinh hiện nay, thì bản đời Tống thu chép 24 bộ, 141 quyển; bản đời Nguyên thu chép 24 bộ, 139 quyển; bản Cao li thu chép 27 bộ, 152 quyển; Vạn chính tạng kinh thu chép 25 bộ, 151 quyển, Đại chính tân tu đại tạng kinh thu chép 28 bộ, 184 quyển.
Danh từ "Đại tập bộ" là do Khai nguyên thích giáo lục đặt định, nhưng, trong Duyệt tạng tri tân, ngài Trí húc đời Minh đổi lại là Phương đẳng bộ và thêm vào hai bộ nữa là Bảo tích, Đại tập.
[X. Đại minh tam tạng thánh giáo (Bắc tạng) mục lục Q.1; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.2; Duyên sơn tam đại tạng tổng mục lục].
ĐẠI TẬP KINH
.....
Gồm 60 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương. Gọi đủ: Đại phương đẳng đại tập kinh (Phạm: Mahà-saônipàtasùtra, Tạng:Fdus-pa-chan-po), thu vào Đại chính tạng tập 13.
Nội dung tập hợp các kinh thuộc Đại tập bộ, là pháp tạng sâu xa mầu nhiệm, như 16 đại bi, 32 nghiệp v.v... mà đức Phật đã nói cho các Bồ tát và các trời, rồng, quỉ thần trong mười phương cõi Phật nghe sau khi Ngài thành đạo được 16 năm. Chủ yếu nói về sáu pháp ba la mật của Đại thừa, về

tính không của các pháp, về Mật giáo và
Đà la ni cùng các việc chư Thiên hộ trì
chính pháp v.v...
Toàn kinh chia ra 17 phẩm:
1. Phẩm Anh lạc: Nửa đầu quyển 1,
tường thuật việc đức Phật lên tòa Sư tử nói
về pháp môn Vô ngại.
2. Phẩm Đà la ni tự tại vương bồ tát:
Từ nửa cuối quyển 1 đến quyển 4, trình bày
việc đức Phật nói về Tam học giới định tuệ
và 4 pháp Anh lạc trang nghiêm đà la ni
ĐẠI TẬP KINH

1525
Í
cho bồ tát Đà la ni tự tại vương nghe.
3. Phẩm Bảo nữ: Quyển 5 và quyển 6,
nói về 32 loại Bảo tâm mà đồng nữ Bảo nữ
đã thành tựu.
4. Phẩm Bất huyến bồ tát: Tức quyển
7, đức Phật nói cho bồ tát Bất huyến nghe
về ý chỉ chủ yếu của tám môn Đà la ni,
tám tinh tiến, tám pháp, tám trang nghiêm,
tám phát tâm v.v...
5. Phẩm bồ tát Hải tuệ: Từ quyển 8
đến quyển 10, đức Phật nói cho bồ tát Hải
tuệ nghe về ý nghĩa của Đại thừa, phát
nguyện của Bồ tát, tam muội Tịnh ấn, chú
Tứ thiên vương, Ma nghiệp v.v...
6. Phẩm Vô ngôn bồ tát: Tức quyển
12, đức Phật căn cứ vào những điều bồ tát
Vô ngôn trình bày mà giải thích rõ về pháp
tính của vô ngôn, vô thanh, không v.v...
7. Phẩm Bất khả thuyết bồ tát: Tức
quyển 13, trình bày việc bồ tát Bất khả thuyết
nói về 16 pháp phát tâm Vô thượng bồ đề
và 32 pháp tăng trưởng tâm bồ đề v.v...
8. Phẩm Hư không tạng bồ tát: Từ
quyển 14 đến quyển 18, đức Phật giảng cho
bồ tát Hư không tạng nghe về sáu pháp ba
la mật và các đức nghiệp của Bồ tát.
9. Bảo chàng phần: Từ quyển 19 đến
quyển 21, chia làm 13 phẩm là phẩm Ma
khổ, phẩm Vãng cổ, phẩm Ma điều phục v.v...
10. Hư không mục phần: Từ quyển 22
đến quyển 24, chia làm 10 phẩm là phẩm
Thanh văn, phẩm Thế gian mục, phẩm Di
lặc v.v...
11. Phẩm Bảo kế bồ tát: Từ quyển 25
đến quyển 26, đức Phật nói cho các bồ tát

Bảo kế v.v... về các hạnh ba la mật của Bồ tát, hạnh trợ bồ đề, thần thông và điều phục chúng sinh.
12. Phẩm Vô tận ý bồ tát: Từ quyển 27 đến quyển 30, đức Phật giảng rõ về sự vô tận của sáu ba la mật, bốn tâm vô lượng, sáu thần thông, bốn nhiếp pháp, bốn trí vô ngại, bốn chỗ nương tựa v.v...
13. Nhật mật phần: Từ quyển 31 đến quyển 33, gồm 6 phẩm như phẩm Hộ pháp, phẩm Tứ phương Bồ tát tập v.v...
14. Nhật tạng phần: Từ quyển 34 đến quyển 45, gồm 13 phẩm là phẩm Hộ trì chính pháp, phẩm Đà la ni v.v...
15. Nguyệt tạng phần: Quyển 46 đến quyển 56, gồm 20 phẩm như phẩm Nguyệt chàng thần chú, phẩm Ma vương Ba tuần nghệ Phật sở v.v...
16. Tu di tạng phần: Từ quyển 57 và quyển 58, gồm 4 phẩm là phẩm Thanh văn, phẩm Bồ tát thiền bản nghiệp v.v...
17. Thập phương Bồ tát phần: Quyển 59 và quyển 60, nói về 50 thứ tội tính toán, so đo.
Trong 17 phẩm nêu trên, từ phẩm 1 đến phẩm 11 là do ngài Đàm vô sấm dịch. Phẩm 12 do các ngài Trí nghiêm và Bảo vân dịch chung vào thời Lưu Tống thuộc Nam triều. Phẩm này có bản lưu hành riêng là kinh Vô tận ý bồ tát. Phẩm 13 do ngài Đàm vô sấm dịch. Các phẩm 14, 15, 16 do ngài Na liên đề da xá dịch, những bản lưu hành riêng của 3 phẩm này là: Kinh Đại thừa đại phương đẳng đại tập nhật tạng, kinh Đại thừa đại phương đẳng đại tập nguyệt tạng và kinh Đại thừa Tu di tụng. Phẩm 17 được soạn tập từ kinh Minh độ ngũ thập giáo kế do ngài An thế cao dịch

vào thời Đông Hán mà thành.
Ngoài ra, còn có các kinh là bản dịch khác của một số phẩm, như phẩm 1 và 2 là kinh Đại ai 8 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. Phẩm 3 là kinh Bảo nữ sở vấn 4 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Phẩm 5 là kinh Hải ý bồ tát sở vấn tịnh ấn pháp môn 18 quyển, do ngài Duy tịnh dịch vào đời Bắc Tống. Phẩm 6 là kinh Vô ngôn đồng tử 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Phẩm 8 là kinh Đại tập đại Hư không tạng bồ tát sở vấn 8 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Phẩm 9 là ĐẠI TẬP KINH

1526
Í
kinh Bảo tinh đà la ni 10 quyển, do ngài Ba la phả mật đa la dịch vào đời Đường. Phẩm 11 là kinh Bảo kế bồ tát sở vấn 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Phẩm 12 là kinh A sai mạt bồ tát 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Trong tạng kinh Tây tạng không có Đại tập bộ mà chỉ thấy nội dung của các kinh nêu trên đây được ghi chép rải rác trong các kinh điển khác, nhưng không có "Nguyệt tạng phần".
Thời gần đây, những mảnh rời rạc của nguyên bản tiếng Phạm đã được đào thấy ở Tân cương, trong đó có phần tương đương với phẩm Vãng cổ trong Bảo chàng phần của kinh này, về sau, học giả F. W. Thomas người Anh giáo đính và xuất bản.
Về chú sớ của kinh này thì có Đại tập kinh sớ 16 quyển (Khuyết danh), Đại tập kinh sớ 5 quyển (Pháp sư Cảnh soạn), Nguyệt tạng phần y nghĩa lập danh 1 quyển (Tín hành soạn) v.v... nhưng nay đều đã thất truyền.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].
ĐẠI TẬP NGUYÊT TẠNG KINH
Gồm 10 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy. Cũng gọi Đại phương đẳng đại tập nguyệt tạng kinh, gọi tắt: Nguyệt tạng phần, Nguyệt tạng kinh, thu vào Đại chính tạng tập 13.
Kinh này tuy là một bộ phận của kinh Đại tập, nhưng rất đầy đủ, cho nên có thể được xem như một kinh riêng biệt. Nội

dung kinh này ghi chép sự tích đức Phật đầu tiên giáo hóa các Bồ tát tỉ khưu ở núi Khư la đế, rồi hóa độ Ma vương, Ba tuần, A tu la, Trời, Rồng, Quỉ thần v.v... khiến họ quy y Phật pháp.
Chúng hội trong kinh này rất đông và đủ loại; như600 vạn Hữu học Vô học,80 ức na do tha trăm nghìn quyến thuộc của Đại bồ tát, chư Thiên, quỉ thần v.v... Ngoài ra, còn ghi chép cả thuật chiêm tinh, lịch sử, địa lí của 16 nước ở Ấn độ và các nước Tây vực. Về tư tưởng Phật pháp diệt tận thì miêu tả rất tỉ mỉ.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9]. (xt. Đại Tập Kinh).
ĐẠI THÁNH
.....
Phạm, Pàli: Mahà-muni. Tiếng tôn xưng đức Phật, Bồ tát và Đại thanh văn để phân biệt với Thánh nhân thế tục. Như Đại thánh Phổ hiền bồ tát, Đại thánh Văn thù sư lợi bồ tát, Đại thánh Quán tự tại bồ tát, Đại thánh Bất động minh vương, Đại thánh Hoan hỉ thiên v.v... đại khái đều xuất phát từ ý tôn kính.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.17 phẩm Thế phát nhiễm y; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.43 phẩm Tống sứ; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn Q.1 phẩm Minh võng bồ tát].
ĐẠI THÁNH THẾ TÔN
.....
Tôn hiệu của đức Phật. Phật là bậc cùng tột trong hàng Thánh, tất cả thế gian đều tôn kính.
Phẩm Dược thảo trong kinh Pháp hoa

(Đại 9, 20 thượng), nói: “Đại thánh Thế tôn
ở trong tất cả chúng trời người mà tuyên nói
lời này”.
ĐẠI THÁP
I. Đại Tháp.
Tòa tinh xá bằng gạch hình ngôi tháp
cao ở thánh địa Phật đà già da (Phạm:
ĐẠI THÁP

1527
Í
Buddha-gayà) nơi
đức Thích tôn thành
đạo được xây dựng
vào thời vua A dục.
Về sau, người Bà la
môn cải tín theo
Phật giáo mới kiến
thiết rộng lớn hơn.
Khoảng thế kỉ
XIII, XIV trong cuộc
chiến tranh giữa Ấn
độ giáo và Hồi giáo, các Phật tích đều bị
quân đội Hồi giáo phá hủy. Để bảo vệ
Thánh tích này, tín đồ Phật giáo bèn lấy
đất phủ lên trên tháp, mãi đến thế kỉ XIX,
Anh quốc thống trị Ấn độ mới tìm ra và
sửa sang lại.
II. Đại Tháp.
Ngôi tháp Phật hiện còn ở Sơn kì (Phạm:
Sanchi) Trung Ấn độ, được kiến tạo vào
thế kỉ thứ 2 trước Tây lịch. Tháp có hình
chiếc bát úp, đường kính 36m, cao 16m, trên
nóc tháp có cây lọng bằng đá.
III. Đại Tháp.
Cũng gọi Căn bản đại tháp, Cao dã sơn
đại tháp.
Ngôi tháp trên núi Cao dã bên Nhật bản,
được xây dựng vào năm Hoằng nhân thứ 10
(819). Qua nhiều lần sửa chữa, nay thành
như tháp Đa bảo.
(xt. Căn Bản Đại Tháp).
ĐẠI THẮNG KIM CƯƠNG
Vị Bồ tát tổng nhiếp 37 vị tôn của Kim
cương giới, Mật giáo.
Một thân của vị tôn này có đủ diệu dụng

của37 vị tôn, trên đỉnh đầu phóng ra ánh sáng kim cương rực rỡ, tay mặt tay trái thứ 1 kết ấn trí quyền, tay thứ2bên trái cầm hoa sen, tay thứ3cầm chày yết ma, tay thứ 4 cầm sợi dây, tay thứ 5 cầm chuông nhỏ, tay thứ 6 cầm bánh xe pháp; tay thứ 2bên phải cầm chày5chĩa, tay thứ3cầm ngọc ma ni, tay thứ 4 cầm cái móc, tay thứ 5 cầm vòng xích, tay thứ 6 cầm gươm trí tuệ, ngồi trên tòa sen trắng, toàn thân sáng chói như mặt trời.

Tùy theo các kinh mà hình tượng vị tôn này có khác. Trong ba đời ba cõi, chỉ có vị tôn này vượt hơn các Phật đính để mau thành Đại tất địa.

[X. kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì Q.thượng phẩm Nhất thiết Như lai đại thắng kim cương đính tối thắng chân ngôn đại tam muội da; Bí sao vấn đáp Q.10 Đại thắng kim cương điều].

ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT

Đại thế chí, Phạm: Mahà-sthàmapràpta. Dịch âm: Ma ha sa thái ma bát la bát đá. Dịch ý: Đắc đại thế, Đại tinh tiến. Gọi tắt: Thế chí bồ tát.

Vị Bồ tát này dùng ánh sáng trí tuệ chiếu khắp tất cả, khiến chúng sinh lìa ba đường ác, được sức tự tại. Lúc Ngài đi thì mười phương thế giới đều rúng động, nên gọi là Đại thế chí. Bồ tát này và bồ tát Quan âm đứng hầu hai bên đức Phật A di đà trong thế giới Cực lạc. Thường được gọi là Tây phương tam Thánh.

Theo chương Niệm Phật viên thông trong kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 nói,

ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT

Đại Tháp ở Phật Đà Già Da

Tháp Thứ Nhất ở Sơn Kì

1528
Í
thì khi còn ở Nhân địa tu hành, bồ tát Đại
thế chí đã do tâm niệm Phật mà vào Vô
sinh nhẫn, cho nên nay tiếp dẫn chúng sinh
niệm Phật ở thế giới Sa bà về Tịnh độ.
Lại theo kinh Bi hoa quyển 3 chép, sau
khi đức Phật A di đà nhập diệt, thì bồ tát
Quan thế âm thay Ngài, sau khi Quan
thế âm tịch diệt, thì bồ tát Đại thế chí
bổ xứ thành Phật, hiệu là Thiện trụ trân
bảo sơn vương Như lai, tiếp tục giáo hóa
chúng sinh.
Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì
trong chiếc mũ trời Ngài đội có 500 hoa
báu, mỗi một hoa báu lại có 500 đài báu,
mỗi một đài báu đều hiện quốc độ tịnh
diệu của chư Phật trong mười phương; nhục
kế như hoa Bát đầu ma, giữa nhục kế đặt
một cái bình báu. Ngoài ra, thân tướng của
Ngài đại để cũng giống với hình tượng của
bồ tát Quan thế âm.
Còn theo phẩm A lị đa la đà la ni a rô
lực, thì hai vị Bồ tát này đều mầu vàng
ròng, phóng hào quang trắng, tay phải cầm
cây bạch phất, tay trái cầm hoa sen, thân
hình ngài Đại thế chí nhỏ hơn bồ tát Quan
thế âm.
Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới
của Mật giáo, bồ tát Đại thế chí được đặt ở
vị trí thứ 2 phía trên
trong viện Quan
âm, toàn thân mầu
da người, ngồi trên
hoa sen đỏ, tay trái
cầm hoa sen mới
nở, tay phải co ba

ngón giữa, đặt ở
trước ngực, mật
hiệu là Trì luân kim
cương, hình tam
muội da là hoa sen
chưa nở.
[X. kinh Đại a di đà Q.thượng, kinh Bi
hoa Q.2; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Đà
la ni tạp tập Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.13].
(xt. Quán Thế Âm Bồ Tát).
ĐẠI THẾ PHẬT
Đức hiệu của Như lai. Phật có thế lực
lớn, hay dứt hết phiền não của chúng sinh,
cho nên gọi là Đại thế Phật.
Phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa
(Đại 9, 9 trung), nói: "Vì tham ái tự che, mờ
tối không thấy gì, chẳng cầu Đại thế Phật,
ban cho phép dứt khổ".
ĐẠI THIÊN
Phạm: Mahàdeva. Dịch âm: Ma ha
đề va.
I. Đại Thiên.
Vị thủy tổ của Đại chúng bộ, ra đời hơn
100 năm sau đức Phật nhập diệt, là con của
một thương gia nước Mạt thố la (Phạm:
Mathurà) Trung Ấn độ.
Tương truyền trước khi vào cửa Phật,
ngài đã gây ba tội nghịch, sau sám hối xuất
gia, ở chùa Kê viên. Ngài có đại thần lực,
được ba trí thông đạt, từng đến truyền đạo
ở thành Hoa thị (Phạm: Pàỉali-putra),
vua A dục xin qui y với Ngài. Ngài cũng
là vị sư duy nhất được phái đến truyền
đạo ở nước Ma hê sa mạn đà la (Pàli:
Mahiôsaka-maịđala), ngài giảng kinh
Thiên sứ (Pàli:Devadùta-sutta), bốn
vạn người nhờ đó mà đắc đạo. Ngài đề
xướng năm việc (Đại thiên ngũ sự), do đó,

giáo đoàn chia làm hai phái: Đại chúng bộ tán thành và Thượng tọa bộ phản đối. Vua A dục tán thành Đại chúng bộ, nên bấy giờ Thượng tọa bộ phần nhiều bỏ sang nước Ca thấp di la. Không bao lâu, ngài Đại thiên nhập tịch.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; luận Phân biệt công đức Q.1; Du già luận toản thích Q.1; Nghĩa lâm chương toản chú (Phổ tịch)].

ĐẠI THIÊN

Bồ tát Đại Thế Chí

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1529
Í
II. Đại Thiên.
Vị Tổ khai sáng của Chế đa sơn bộ Tiểu thừa, ra đời khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Mới đầu, ngài theo ngoại đạo, trở thành lãnh tụ của phái Tặc trụ. Sau ngài bỏ ngoại đạo, xuất gia với Đại chúng bộ, được đặt tên là Đại thiên. Ngài là bậc học rộng, nghe nhiều, hành trạng cao xa, ở núi Chế đa, giáo hóa môn đồ. Nhân bàn về năm việc của Đại chúng bộ và ý nghĩa của việc chế giới, thụ giới mà phân biệt ra Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ.
[X. luận Dị bộ tông luân; Dị bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Chế Đa Sơn Bộ).
III. Đại Thiên.
Một trong số 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn.
(xt. Ngũ Thập Tam Tham).
ĐẠI THIÊN NGŨ SỰ
Năm việc do ngài Đại thiên (Phạm: Mahàdeva) đề xướng. Cũng gọi Ngũ sự phi pháp, Ngũ sự vọng ngữ.
Đại thiên ra đời khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt, ngài là thủy tổ của Đại chúng bộ trong thời Phật giáo bộ phái ở Ấn độ. Ngài từng làm một bài kệ để tuyên dương giáo nghĩa của 5việc do ngài đề xướng. Bài kệ ấy như sau (Đại 49, 15 thượng):
"Dư sở dụ vô tri
Do dự tha linh nhập
Đạo nhân thanh cố khởi
Thị danh chân Phật giáo".
Ý nghĩa bài kệ:
1. Dư sở dụ(kẻ khác dụ dỗ): A la hán tuy

không còn dâm dục, nhưng có hiện tượng xuất tinh trong mộng mị, là vì ác ma ghen ghét Phật pháp, nên dụ dỗ, lừa dối để phá hoại người tu thiện.
2. Vô tri(còn sự không biết): Vô tri có hai thứ là Nhiễm ô và Bất nhiễm ô. Các vị A la hán tuy không còn vô tri nhiễm ô, nhưng vẫn còn vô tri bất nhiễm ô.
3. Do dự(còn hoài nghi): Nghi có hai thứ là "nghi tùy miên" và "nghi xứ phi xứ". A la hán vẫn chưa dứt hết nghi xứ phi xứ, nên tuy là bậc Thánh mà vẫn còn ngờ vực.
4. Tha linh nhập(nhờ người khác giúp đỡ): A la hán phải nhờ người khác ấn chứng mới biết mình là La hán. Như Xá lợi phất là người trí tuệ bậc nhất, Mục kiền liên là người thần thông bậc nhất, nhưng cũng phải nhờ đức Phật chỉ bảo cho mới biết mình đã giải thoát.
5. Đạo nhân thanh cố khởi(nhờ âm thanh mới chứng Thánh đạo): A la hán nhờ quán xét Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã (Tứ Thánh đế) mà được niềm vui giải thoát, đó là do chán các nỗi khổ và chí thành cất tiếng kêu "khổ thay" mà Thánh đạo hiện khởi.
Trên đây là sự giải thích của Đại thiên về năm việc do chính ngài đề xướng. Nhưng, theo quan điểm của Thượng tọa bộ, thì năm việc đó là trái với Phật pháp, là nói láo, nên đã đưa đến sự chia rẽ giáo đoàn thành hai phái là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.33; luận Đại tì bà sa Q.99; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Bộ Phái Phật Giáo).
ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI
.....
Phạm:Mahàsàhasra-lokadhàtu,Pàli: Mahàsahassa-lokadhàtu. Gọi tắt: Đại thiên giới, Đại thiên.

Nghìn thế giới lớn, là vũ trụ quan của
người Ấn độ cổ đại.
Người Ấn độ đời xưa lấy 4 đại châu và
mặt trời mặt trăng làm một Tiểu thế giới;
hợp 1.000 tiểu thế giới là một Tiểu thiên
thế giới; hợp 1.000 tiểu thiên thế giới là
Trung thiên thế giới; hợp 1.000 trung thiên
thế giới là Đại thiên thế giới.
Ngày nay, thuật ngữ "Đại thiên thế giới"
được người đời chuyển dụng để miêu tả sự
ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI

1530
Í
rối ren của thế giới. Ngoài ra, Tiểu thiên, Trung thiên, Đại thiên gọi chung là Tam thiên đại thiên thế giới(Ba nghìn thế giới lớn). [X. luận Đại tì bà sa Q.120; luận Câu xá Q.11]. (xt. Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới).
ĐẠI THIỀN KHIẾU NGỘ
.....
Đại thiền kêu ngộ: Tên công án trong Thiền tông.
Đại thiền là chỉ ngài Trí thông, đệ tử nối pháp của thiền sư Qui tông Trí thường. Cũng gọi Đại thiền Phật Trí thông. Công án này nói về cơ duyên ngộ đạo của ngài Đại thiền.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 281 thượng), nói: "Khi ở dưới hội của ngài Qui tông, một đêm đi tuần, sư bỗng kêu lên "Ta đã đại ngộ!" (...). Qui tông nói: "Ông thấy đạo lí gì mà nói đại ngộ? Thử nói xem nào!" Đại thiền đáp: "Sư cô vốn là người nữ". Ngài Qui tông im lặng ấn khả.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Thiền uyển mông cầu Q.thượng].
ĐẠI THIỀN PHẬT
Biệt hiệu của hai Thiền sư là Cảnh thông nối pháp ngài Ngưỡng sơn và Trí thông nối pháp ngài Qui tông. Ngoài ra còn là tiếng tôn xưng các Thiền sư ưu tú trong Thiền tông.
[X. Tổ đình sự uyển Q.2 Tuyết đậu niêm cổ].
ĐẠI THIÊN ĐỊA PHÁP
... ...
Phạm: Kuzala-mahà-bhùmikàdharmà.

Một trong 6 món tâm sở do tông
Câu xá lập ra, tức là hiện tượng tâm lí tương
ứng với tất cả tâm thiện mà cùng khởi động,
gồm có 10 thứ:
1. Tín (Phạm:zradhà), làm cho tâm lắng
trong, yên lặng).
2. Bất phóng dật (Phạm:apramàda),
chuyên chú tu các pháp lành.
3. Khinh an (Phạm:prasrabdhi), khiến
tâm được nhẹ nhàng, an ổn.
4. Xả(Phạm:upekwà), khiến cho thân
tâm xả bỏ ý niệm dính mắc vào các pháp
mà an trụ nơi bình đẳng.
5. Tàm (Phạm:hrì), cung kính thuận
theo người có đức độ, phải biết hổ thẹn đối
với tội lỗi mà chính mình đã gây ra.
6. Quí(Phạm:apatràpya), sợ quả báo
của tội lỗi, biết xấu hổ với người khác khi
mình phạm tội.
7. Vô tham (Phạm:alobha), đối với cảnh
thuận không tham đắm.
8. Vô sân (Phạm:advewa), đối với cảnh
nghịch không tức giận.
9. Bất hại(Phạm:ahiôsà), không gây
tổn hại cho người khác.
10. Cần(Phạm:Vìrya), khiến tâm dũng
mãnh để siêng năng tu tập các thiện pháp.
Mười pháp kể ở trên trùm khắp tất cả
tâm thiện, nên gọi là Đại thiện. Còn tâm
vương là chỗ nương của những hành vi đại
thiện ấy, nên gọi là Đại thiện địa; mười pháp
này là sở hữu của Đại thiện địa, cho nên gọi
là Đại thiện địa pháp.
Ngoài mười pháp đã ghi ở trên, luận
Thuận chính lí quyển 11 còn thêm hai pháp
"Yếm" và "Hân" mà thành mười hai pháp.
Yếm là chán ghét tội lỗi, Hân là ưa thích
mưu cầu công đức.

Các nhà Câu xá cho rằng, Yếm duyên theo khổ đế và tập đế mà sinh khởi; Hân thì duyên theo diệt đế và đạo đế mà sinh khởi; hai pháp này không thể cùng khởi trong một tâm, nên không có cách nào biến khắp tất cả tâm thiện, do đó chỉ nói mười pháp. Ngoài ra, luận Thành duy thức quyển 6 còn thêm "Vô si" vào nữa cộng thành 11 pháp thiện, nhưng cho năm thứ cùng khởi

ĐẠI THIÊN ĐỊA PHÁP

với "Dục" là Hân, Bất phẫn, Bất hận, Bất não, Bất tật là một phần của "Vô sân", cho ba thứ cùng khởi với "Tuệ" là Yếm, Bất khan, Bất kiêu là một phần của "Vô tham" và cho Bất phú, Bất cuống, Bất siểm là một phần của "Vô si". Chủ trương này khác với thuyết của tông Câu xá.
[X. luận Câu xá Q.4; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.6].
ĐẠI THIÊN KIẾN VƯƠNG
Đại thiện kiến, Phạm:Mahà-sudarzana, Pàli:Mahà-sudassan. Tên một vị vua Ấn độ ở thời quá khứ, tiền thân của đức Thích tôn. Cũng gọi Đại thiện hiện vương, Đại thiện hiền vương, Đại khoái kiến vương. Cứ theo kinh Đại thiện kiến vương trong Trung a hàm quyển 14 chép, khi đức Phật sắp vào Niết bàn ở rừng Sa la thành Câu thi, ngài A nan hỏi Phật là "Tại sao đức Phật không vào Niết bàn ở các đô thành lớn như Chiêm ba, Xá vệ v.v..." thì đức Phật trả lời: Ở thành Câu thi này thủa xưa có vị vua tên là Đại thiện kiến, dùng bốn quân chủng chế ngự thiên hạ, thành tựu bảy báu, đầy đủ bốn đức, sau khi mệnh chung sinh về cõi trời Phạm. Vua Đại thiện kiến lúc bấy giờ chính là tiền thân của đức Phật.
Gần đây các học giả Rhys Davids và Tùng bản văn tam lang đều cho vị vua này là mặt trời được nhân cách hóa. Tùng bản còn cho rằng những việc được chép trong kinh Đại thiện kiến vương là khởi nguồn cho thuyết Tịnh độ cực lạc.

[X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Phật ban nê hoàn Q.thượng; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.37; luận Cực lạc tịnh độ; T.W. Rhys Davids: The Mahà-sudassana suttanta (S.B.E. Vol. XI), W.W. Rokhill: The Life of Buddha].

ĐẠI THIÊN TRI THỨC

Bậc thiện tri thức có đức lớn. Ví như chư Phật, Bồ tát mở lòng từ bi, dùng mọi phương tiện, chỉ dạy chúng sanh xa lìa các điều ác, tu tập các pháp lành, diệt trừ phiền não để được giải thoát.

(X. Thiện Tri Thức).

ĐẠI THIẾT VI SƠN

Núi sắt lớn bao bọc chung quanh ba nghìn đại thiên thế giới.

Cứ theo phẩm Khí thế giới trong luận Chương sở tri quyển thượng chép, thì bốn châu lớn như Diêm phù đề v.v... là một Tiểu thế giới, hợp 1.000 tiểu thế giới là Tiểu thiên thế giới, bên ngoài có một núi sắt bao quanh, gọi là núi Tiểu thiết vi; hợp 1.000 tiểu thiên thế giới là Trung thiên thế giới, bên ngoài cũng có một núi sắt bao bọc, gọi là Trung thiết vi sơn; hợp 1.000 trung thiên thế giới là Đại thiên thế giới, bên ngoài lại có núi sắt bao quanh, gọi là Đại thiết vi sơn.

(xt. Thiết Vi Sơn).

ĐẠI THÔNG KẾT DUYÊN

.....

Cứ theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 chép, thì trong quá khứ cách ba nghìn trần điểm kiếp về trước, có đức Phật Đại thông trí thắng ra đời, tuyên thuyết kinh Diệu pháp liên hoa cho 16 người con xuất gia của Ngài nghe, trong đó, người con thứ 16 tức là Phật Thích ca. Sau khi nghe đức Phật Đại thông

trí thắng nói pháp, 16 người con liền kết duyên Nhất thừa pháp hoa, gọi là Đại thông kết duyên.
Ngoài ra, thính chúng tham dự hội Pháp hoa Linh sơn gọi là chúng Đại thông kết duyên.
ĐẠI THÔNG KẾT DUYÊN

1532
Í
[X. Pháp hoa văn cú Q.20; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên]. (xt. Đại Thông Trí Thắng Phật).
ĐẠI THÔNG PHƯƠNG QUẢNG SÁM HỐI DIỆT TỘI TRANG NGHIÊM THÀNH PHẬT KINH
Gồm 3 quyển. Cũng gọi Phương quảng diệt tội thành Phật kinh, Đại thông phương quảng kinh, thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung kinh như sau:
-Quyển thượng tường thuật việc đức Phật trên đường đi về rừng Sa la để vào Niết bàn, đã nói cho các vị Bồ tát trong mười phương nghe về ý nghĩa Tam thừa, Nhất thừa và việc các quỷ thần vương phát nguyện hộ trì kinh này. Rồi Ngài nói cho bồ tát Tín tướng nghe về chư Phật ba đời, 12 bộ kinh, về danh hiệu và công đức của các vị Đại bồ tát.
-Quyển trung đức Phật giảng thuyết về bốn pháp như không kiêu mạn v.v... cùng việc thụ kí và phó chúc kinh này cho bồ tát Hư không tạng.
-Quyển hạ ngoài việc tiếp tục những điều đã nói ở quyển thượng, đức Phật còn giảng cho bồ tát Sư tử hống nghe về ý nghĩa của Tam bảo nhất tướng, nói cho bồ tát Văn thù sư lợi nghe về pháp diệt tội và quả báo đọa địa ngục A tị.
Về sự truyền dịch kinh này không được rõ. Chúng kinh mục lục quyển 2 của ngài Pháp kinh đời Tùy xếp kinh này và kinh Tượng pháp quyết nghi vào "Chúng kinh nghi hoặc", Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì ghi phụ vào "Nghi hoặc tái tường lục". Các bản kinh lục xưa nay phần

nhiều nghi kinh này là kinh giả, có lẽ đã được ngụy tác ở khoảng sau ngài Đàm vô sấm và trước đời Tùy.
[X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.15; Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Minh sa dư vận giải thuyết (Thỉ xuy khánh huy)].
ĐẠI THÔNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Gồm 6 quyển. Gọi đủ: Phật đức Đại thông thiền sư Ngu trung hòa thượng ngữ lục. Cũng gọi Ngu trung hòa thượng ngữ lục, Thảo dư tập. Do ngài Ngu trung Chu cập (1323-1409) người Nhật soạn, thu vào Đại chính tạng tập 81.
Từ quyển 1 đến quyển 5 ghi chép: Thị chúng, Cúng dường, Niêm hương, Hạ hỏa, Tế văn, Phật tổ tán, Tự tán, Đề bạt thư xích, Ứng đài v.v... Quyển 6 là chép thêm niên phổ 1 quyển.
Nay căn cứ vào bài tựa ở đầu quyển do ngài Đạo luận ở Quế châu soạn và mục lục, thì biết rằng trong quyển 6, ngoài phần niên phổ ra, còn có 1 thiên Bẩm minh sao, nhưng không được ấn hành. Nội dung thiên này là do ngài Chu cập trích ra từ trong Tông kính lục của ngài Vĩnh minh Diên thọ, nói về khuôn phép tu đạo, rất ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu, để làm tấm gương cho người học soi lại tâm mình.
ĐẠI THÔNG TRÍ THẮNG PHẬT
Đại thông trí thắng, Phạm: Mahàbhijĩà-jĩànàbhibhù. Cũng gọi Đại thông chúng tuệ Như lai, Đại thông tuệ Như lai. Danh hiệu đức Phật ra đời trong quá khứ cách nay ba nghìn trần điểm kiếp, diễn nói kinh Pháp hoa.
Cứ theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3 chép, thì ở quá khứ, cách nay đã vô lượng vô biên bất khả tư nghị a

tăng kì kiếp, có đức Phật hiệu là Đại thông
trí thắng Như lai. Đức Phật ấy, lúc chưa xuất
gia, đã là một vị vua có 16 vương tử, sau khi
vua cha xuất gia thành đạo chứng quả, thì
16 vương tử cũng xin xuất gia làm sa di và
được nghe đức Phật Đại thông trí thắng
tuyên giảng kinh Diệu pháp liên hoa, tất cả
ĐẠI THÔNG TRÍ THẮNG PHẬT

1533
Í
đều tín thụ phụng hành. Sau, 16 vị sa di cũng lần lượt lên tòa giảng kinh Pháp hoa, mỗi vị đều hóa độ 600 vạn ức na do tha hằng hà sa chúng sinh, và đều được Vô thượng chính đẳng giác, rồi hiện thân thuyết pháp trong các quốc độ ở 16 phương. Vị sa di thứ 16 tức là tiền thân của đức Thích ca Như lai.
[X. kinh Chính pháp hoa Q.4; luận Đại trí độ Q.32; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa văn cú Q.7 phần dưới]. (xt. Tam Chu Thuyết Pháp,Đại Thông Kết Duyên).
ĐẠI THỐNG
Một chức quan Tăng ở thời Ngụy, Tấn. Cứ theo Tùy thư bách quan chí quyển 22 chép, thì vào thời Bắc Ngụy, Bắc Tề, nha Chiêu huyền có đặt ra ba chức: Đại thống, Thống và Đô duy na để lãnh đạo toàn thể tăng ni.
Cứ theo truyện Đạo trăn trong Tục cao tăng truyện quyển 24 và Phật tổ thống kỉ quyển 38 chép, thì niên hiệu Đại thống năm đầu (535) đời Văn đế nhà Tây Ngụy, ngài Đạo trăn ở chùa Đại trung hưng từng được tôn làm Sa môn đại thống nước Ngụy. Còn theo truyện Pháp thượng trong Tục cao tăng truyện quyển 8 ghi, thì trong năm Thiên bảo (550-559) đời Văn tuyên đế nhà Bắc Tề, triều đình đặt ra "Thập thống", người đứng đầu Thập thống gọi là Đại thống do ngài Pháp thượng đảm nhiệm, chín người còn lại thì gọi là Thông thống.
ĐẠI THU GIÁO
Chỉ cho kinh Pháp hoa, đối lại với "Quán

thập giáo".
Tông Thiên thai cho rằng đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa, ví như mùa xuân cày cấy, mùa hạ làm cỏ, mùa thu gặt hái, cứ tuần tự tiến dần, cuối cùng tóm thu tất cả. Tức là nhờ công hóa đạo từ thời Hoa nghiêm đốn giáo đầu tiên đến nay, các căn cơ được giáo hóa đã dần dần thuần thục, cho nên, trên hội Pháp hoa, đức Phật mới nói pháp khai quyền hiển thực khiến mọi người hội nhập Nhất Phật thừa.
Trong Pháp hoa huyền tán thích tiêm quyển 2 (Đại 33, 823 hạ), ngài Trạm nhiên nói: "Kinh Pháp hoa mở bày phương tiện, như đã phá tan trận lớn (...), vì thế cho Pháp hoa là Đại thu".
ĐẠI THỤ KHẨN NA LA VƯƠNG
Phạm: Druma-kiônara-ràja. Một trong bốn Khẩn na la vương, ở núi Hương túy (Hương sơn) phía bắc hồ Mànasa, núi Himàlaya.
Cứ theo kinh Đại thụ khẩn na la vương sở vấn chép, thì vua Khẩn na la từng dẫn đầu các Khẩn na la, Càn thát bà, các trời, Ma hầu la già v.v... xuống núi, đi đến chỗ đức Phật, rồi gảy đàn lưu li trước đức Phật. Sau đó, đức Phật nói pháp và thụ kí cho họ. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Đại bảo tích Q.11 hội Bồ tát kiến thực]. (xt. Khẩn Na La).
ĐẠI THỤ KHẨN NA LA VƯƠNG SỞ VẤN KINH
Gồm 4 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. Cũng gọi Đại thụ khẩn na la vương kinh, Đại thụ khẩn na la kinh, Thuyết bất khả tư nghị phẩm, Khẩn na la vương kinh, thu vào Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này tường thuật việc đại

chúng tập họp ở núi Kì xà quật gần thành
Vương xá, nghe đức Phật dùng bốn pháp
trả lời 28 câu hỏi của bồ tát Thiên quan về
các pháp môn của chư Phật, Bồ tát. Lúc ấy,
Đại thụ khẩn na la vương từ núi Hương sơn
ĐẠI THỤ KHẨN NA LA VƯƠNG SỞ VẤN KINH

hướng dẫn các quyến thuộc đến chỗ Phật, gảy đàn cầm, đàn sắt, phát ra âm thanh vi diệu, khiến đại chúng trong pháp hội, ngoại trừ bồ tát Bất thoái chuyển, còn lại như các ngài Đại ca diếp v.v... thảy đều nhảy múa, không tự ngăn được.

Đoạn kinh trên đây cho thấy, tuy các bậc Thánh đã thấy rõ Tứ đế, chứng được Bát giải thoát, nhưng còn cần phải khởi đạo tâm chân chính vô thượng thì mới có thể đạt đến cảnh giới bất thoái, an nhiên tự tại được.

Đoạn sau kinh ghi chép việc đức Phật dùng "Tám mươi thứ pháp" để trả lời câu hỏi "Tam muội bảo trụ" của vua Khẩn na la. Kế đó, nhận lời thỉnh cầu của vua, Phật cùng các Bồ tát đến núi Hương sơn nhận sự cúng dường liên tiếp trong bảy đêm, trong thời gian này, Phật nói cho đại chúng nghe về 32 pháp như bố thí, giữ giới, nhẫn nhục v.v... và các pháp giúp cho bồ đề tăng trưởng, chuyển thân nữ thành nam.

Sau cùng, Phật thụ kí cho vua Khẩn na la, đời sau sẽ là Công đức vương quang minh Như lai.

Về phương diện lịch sử của Phật giáo, kinh này có một địa vị rất trọng yếu, vì đã dùng tư tưởng Không của Bát nhã để nói rõ sự tu hành của Bồ tát.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Đại đường nội điển lục Q.3; Dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

ĐẠI THỤ KHỔ

Chịu khổ thay. Cũng gọi Đại bi đại thụ khổ, Đại bi đại khổ, Đại bi thụ khổ,

Đại khổ.
Vì thương xót chúng sinh Bồ tát khởi tâm từ bi phát nguyện thay thế chúng sinh chịu quả báo khổ não trong đường ác.
Luận Du già sư địa quyển 49 (Đại 30, 565 thượng), nói: "Bồ tát đem tâm thanh tịnh ý lạc, phát nguyện trừ tất cả khổ đau và nghiệp ác thú cho hữu tình, thay thế chúng sinh chịu quả khổ dị thục".
Đối với ý này, tông Thiên thai Nhật bản đã đặt ra nhiều luận đề "Đại bi đại thụ khổ", trong đó, có thuyết cho rằng, bề ngoài tuy Bồ tát chịu khổ thay cho chúng sinh, nhưng trong tâm các Ngài không thấy khổ.Cũng có thuyết chủ trương, do nhân duyên của nghiệp đạo (mình làm mình chịu), Bồ tát không thể chịu khổ thay cho chúng sinh, nhưng vì lòng đại bi, Bồ tát vẫn hoan hỉ chịu khổ thay cho chúng sinh bằng sự cảm ứng, nhờ thế mà bi nguyện được viên mãn.
Phái Cổ nghĩa thuộc tông Chân ngôn của Nhật bản thì cho rằng, khi chịu khổ thay cho chúng sinh, thì Bồ tát cũng khổ giống hệt như chúng sinh.
[X. luận Đại trí độ Q.49; Hoa nghiêm kinh Hành nguyện phẩm sớ sao Q.5; Thai tông nhị bách đề Q.6].
ĐẠI THỦ ẤN
Phạm: Mahàmudrà. Cũng gọi Ma ha mục đức la, Ma cáp mục đức la, Mã cáp mẫu cha, Đại tượng trưng v.v...
Giáo pháp của phái Ca nhĩ cư trong Phật giáo Tây tạng.
Mahàlà đại,mudràlà ấn, giữa "Đại ấn" thêm vào chữ "Thủ" hàm ý là tôn trọng kinh điển Phật.
Thủ là tay của Phật, biểu thị "Như sở

hữu, tận sở hữu" cùng với "Nhị vô phân biệt, không lạc trí tuệ" của Phật.
Ấn, cũng biểu thị trí Nhị vô phân biệt của Phật, là trí tối thượng, tối yếu, tối mật, giống như ấn phù, ấn khế. Nghĩa là, Đại thủ ấn hàm ý tất cả các pháp Luân hồi, Niết bàn, mỗi mỗi đều khế hợp với trí như như mầu nhiệm của Phật, không một pháp nào có thể vượt ngoài trí này.

1535
Í
Đại là phân biệt với tiểu. Có thuyết cho rằng Đại thủ ấn tiếng Phạm là "Ma cáp mục đức la ô ba đắc hạ". "Ô ba đắc hạ" dịch ý là "Khẩu quyết", biểu thị cho lời nói ngắn gọn mà ý nghĩa sâu xa, tiện cho việc miệng tụng tâm ghi nhớ. Những kinh sách trọng yếu liên quan đến Đại thủ ấn thì có: Trang nghiêm giải thoát đạo luận, Câu sinh hòa luận.
Thủ ấn trong Mật tông có bốn loại: Tam muội da thủ ấn, Pháp thủ ấn, Yết ma thủ ấn và Đại thủ ấn.
Đại thủ ấn lại được chia ra làm ba thứ:
1. Thực trụ đại thủ ấn: Trụ ở thực tướng, hợp với Trung đạo vô trụ của nhân thừa, nên đặt chữ đại ở đầu, gọi là Đại trung đạo, từ bồ tát Long thụ truyền cho ngài Đề bà, ngài Đề bà truyền cho ngài Nguyệt xứng, rồi lần lượt truyền đến ngài Mạch tra ba. Pháp này không dựa theo quán Trung đạo bát bất, mà dùng bí quyết truyền khẩu mà chứng được trí không.
2. Không lạc đại thủ ấn: Nương theo ba phương tiện là Tam muội da thủ ấn, Pháp thủ ấn và Yết ma thủ ấn mà phát sinh niềm vui lớn, và ngay đó mà tự chứng đương thể tức không, hợp với quả thừa bất cộng.
3. Quang minh đại thủ ấn: Pháp này thuộc về bộ Du già vô thượng của Mật thừa, cần phải trải qua pháp quán đính mới có thể tu tập. Nó được chia làm hai: Tiệm ngộ và Đốn chứng. Tiệm ngộ là đối với hành giả phổ thông, trước hết phải đầy đủ bốn bậc quán đính rồi dần dần mới dắt dẫn họ thụ trì Đại thủ ấn. Còn Đốn ngộ là đối với những

người đặc biệt lợi căn, vị Thượng sư dùng tâm quán đính và ở trong định gia bị cho họ, khiến trong khoảng gảy móng tay liền được ngộ.

Nhưng, ngoài hai loại Tiệm và Đốn nói ở trên, còn có loại Đại thủ ấn tối thượng, không cần phải tu các pháp quán đính, mà chỉ nên cung kính lễ bái, thừa sự thân cận bậc Thượng sư nhờ tâm lực cung kính tín thuận tuyệt đối mà có thể chứng ngộ tức khắc: Đây chính là nghĩa tâm truyền tối thắng của Đại thủ ấn.

Đại thủ ấn và Thiền đều nhấn mạnh việc "Lấy tâm truyền tâm", "Minh tâm kiến tính", "Tức thân thành Phật", nhưng trong đó cũng có vài điểm sai khác nhau.

1. Thiền tông sau khi tham ngộ phải nhờ thầy ấn chứng; Đại thủ ấn thì cầu thỉnh Thượng sư gia trì bên ngoài mà quán tưởng hòa vào tâm mình. Tức là: Thiền tông nương vào Bát nhã đạo (con đường trí tuệ) để cầu khai ngộ, còn Đại thủ ấn thì nương vào Mật chú đạo (con đường mật chú) để cầu gia trì.

2. Thiền tông cần tham thoại đầu, nhận biết bản lai diện mục, chú trọng việc đốn ngộ; Đại thủ ấn thì tu hành theo thứ lớp. Nói về tiến độ, thì Thiền tông chỉ nêu lên con đường hướng thượng, cho đến khi hoát nhiên khai ngộ, chợt thấy quang minh. Còn Đại thủ ấn thì nương theo Chuyên nhất du già, Li hí du già, Nhất vị du già và Vô tu du già mới khế hợp chí đạo (đạo tột cùng).

3. Thiền tông chỉ thẳng tâm người, không nhờ phương tiện, nhưng công án của Thiền tông phần nhiều là những lời bí hiểm, nếu chẳng phải là bậc lợi căn thượng trí, thì

không có cách nào ngộ nhập. Còn Đại thủ ấn thì có nhiều phương tiện khéo léo để tu thân như: Gia hạnh, Chính hạnh, Kết qui cho đến bảy chi tọa và quyền pháp v.v... cho nên có thể phổ cập mọi căn cơ.
Ngoài ra, Hiển giáo cũng có danh từ Đại thủ ấn, tức là dùng kinh giáo để chứng tính Không; nghĩa là người tu pháp, tâm chuyên chú ở một cảnh, cứ như thế mãi mà được Thiền định. Sau đó, quán xét chỗ trụ của tâm, cho đến khi không còn chỗ tìm cầu, thì ngộ tâm chẳng thật có mà đạt tới cảnh giới "Không trí giải thoát hợp nhất".
ĐẠI THỦ ẤN

1536
Í
ĐẠI THUYỀN SƯ
Đức hiệu của Phật, vì Ngài có năng lực dẫn dắt chúng sinh vượt qua biển lớn sống chết, nên gọi Đại thuyền sư.
Kinh Niết bàn, quyển 21 (Đại 12, 490 thượng), nói: "Các người muốn vượt qua biển lớn sống chết, ta sẽ là Đại thuyền sư của các người".
ĐẠI THỪA
... ..
Phạm:Mahà-yàna, dịch âm: Ma ha diễn na, Ma ha diễn. Cũng gọi Thượng diễn, Thượng thừa, Thắng thừa, Đệ nhất thừa. Đối lại với "Tiểu thừa" (Hìnayàna).
Thừa (yàna), là công cụ vận chuyển như xe cộ, thuyền bè v.v... ví dụ giáo pháp của đức Phật có khả năng chuyên chở chúng sinh từ bờ phiền não đến bờ giải thoát.
Về danh từ Đại thừa, có các thuyết như sau:
1. Kinh A hàm tôn xưng giáo pháp của Phật là Đại thừa.
2. Danh từ Đại thừa chỉ xuất hiện sau thời kì đức Phật nhập diệt, và khi Phật giáo Đại thừa nổi lên, mới có các từ Đại thừa, Tiểu thừa đối lập nhau. Đứng về phương diện phát triển của tư tưởng sử mà nhận xét, thì Tiểu thừa là nền tảng của tư tưởng Đại thừa.
3. Tiểu thừa lấy đức Phật Thích ca làm giáo chủ, Đại thừa thì ngoài Phật Thích ca, còn tôn thờ vô số Phật trong mười phương ba đời.
4. Trong Tiểu thừa có kinh A hàm, luật Tứ phần, luật Ngũ phần và các luận Bà sa,

Lục túc, Phát trí, Câu xá, Thành thực v.v... Đến Đại thừa thì có các kinh Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... và các luận Trung quán, Nhiếp Đại thừa v.v...
5. Ở Ấn độ, Đại thừa có hai hệ thống lớn là Trung quán do các ngài Long thụ, Đề bà thành lập; và Du già do các ngài Vô trước, Thế thân khai sáng.
6. Phật giáo truyền đến Trung quốc là Phật giáo Đại thừa và phát triển thành nhiều tông phái như: Tam luận, Niết bàn, Địa luận, Tịnh độ, Thiền, Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Chân ngôn v.v... khiến tư tưởng Đại thừa nở rộ như một đóa hoa mầu sắc rất rực rỡ.
(xt. Đại Thừa Phật Giáo, Tiểu Thừa).
ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẠP TẬP LUẬN
Phạm: Mahàyànàbhidharmasamuccaya-vyàkhyà. Gồm 16 quyển, là sách chú thích bộ Đại thừa a tì đạt ma tập luận của bồ tát Vô trước do ngài Sư tử giác soạn, ngài An tuệ xen thêm Tập luận mà thành, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Đây là một trong 10 chi luận Du già, cũng là một trong những sách y cứ quan trọng của tông Pháp tướng.
Về sách chú thích của bộ Tập luận thì có: Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận thuật kí 10 quyển của ngài Khuy cơ soạn, Thuật kí quán luyện biên 28 quyển do ngài Tín bồi soạn.
[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1; Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].
ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẬP LUẬN
Phạm: Mahàyànàbhidharmasammuccaya.

Gồm 7 quyển, do ngài Vô
trước soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời
Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Gọi
tắt: Tập luận.
Nội dung bộ luận này giải thích những
điểm trọng yếu của Đại thừa a tì đạt ma,
ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẬP LUẬN

1537
Í
chia ra làm hai phần.
1. Phần Bản sự có 4 phẩm: Tam pháp, Nhiếp, Tương ứng, Thành tựu.
2. Phần Quyết trạch có 4 phẩm: Đế, Pháp, Đắc, Luận nghị.
Hai phần này được lấy ra từ các phần Bản địa và Nhiếp quyết trạch trong luận Du già sư địa. Trong đó các nghĩa hữu sắc, vô sắc cho đến hữu thượng, vô thượng v.v... trong môn "Quảng phân biệt" của phẩm Tam pháp, cùng với 11 loại phân biệt của phẩm Nhiếp và 3 loại thành tựu thuyết của phẩm Thành tựu, đều phù hợp với những điều nói trong luận Du già sư địa quyển 13, quyển 52 và luận Hiển dương thành giáo quyển 14. Bộ luận này và luận Hiển dương thánh giáo đều là sách đại cương của luận Du già sư địa và là bộ sách quan trọng đối với các nhà Duy thức.
Chú thích luận này có luận A tì đạt ma tạp tập 16 quyển, cùng với luận này đều là sách dẫn dụng của luận Thành duy thức.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].
ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN
Phạm: Mahàyàna-zatadharmaprakàzamukha-zàstra.
Có 1 quyển, do bồ tát Thiên thân tạo, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Cũng gọi Đại thừa bách pháp minh môn luận lược lục, Bách pháp minh môn luận, Bách pháp luận, Lược trần danh số luận.
Đây là bộ luận của Phật giáo Đại thừa

Ấn độ được trích ra từ Bách pháp danh số trong phần Bản địa của luận Du già sư địa, là một trong những luận thư trọng yếu của tông Pháp tướng.
Nội dung luận này lược chia các pháp làm năm nhóm, 100 pháp:
1. Tâm pháp: Có tám loại.
2. Tâm sở hữu pháp: Có sáu loại:
a) Biến hành có năm thứ.
b) Biệt cảnh có năm thứ.
c) Thiện có 11 thứ.
d) Phiền não có 6 thứ.
e) Tùy phiền não có 20 thứ.
f) Bất định có 4 thứ.
3. Sắc pháp: Có 11 thứ.
4. Tâm bất tương ứng hành pháp: Có 24 thứ.
5. Vô vi pháp: Có 6 thứ.
Luận này dựa vào câu nói: "Tất cả pháp vô ngã" của đức Phật để thuyết minh tất cả pháp không ngoài năm nhóm và 100 pháp ghi ở trên, kế đến, nêu Bổ đặc già la vô ngã và pháp vô ngã để hiển bày lí tất cả pháp vô ngã: Đây là chỉ thú của luận này. Bởi vì Câu xá lập thuyết 75 pháp, chỉ mới bàn về lí Bổ đặc già la vô ngã, nhưng còn vọng chấp ngoài tâm có thực pháp. Duy thức thì nói rõ 100 pháp đều không lìa thức, thực ngã vốn không, có pháp đều chẳng phải thực pháp, đây là môn Duy thức chứng lí.
Về tác giả của luận này, Chí nguyên pháp bảo khám đồng lục quyển 9 nói do bồ tát Đề bà soạn, nhưng bản dịch Tây tạng thì lại cho là tác phẩm của ngài Hộ pháp (Tạng: Dpal-ldan-chos-skyon).
Luận này có rất nhiều chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Bách pháp minh

môn luận giải 2 quyển của ngài Khuy cơ, Bách pháp minh môn sớ 2 quyển của ngài Đạo thừa quang, Bách pháp minh môn khai tông nghĩa kí 1 quyển của ngài Đàm khoáng, Bách pháp minh môn luận nghĩa 1 quyển của ngài Đức thanh, Bách pháp minh môn trực giải 1 quyển của ngài Trí húc.

[X. Đại đường nội điển lục Q.6; Đông vực truyền đăng lục Q.hạ; Phật gia danh tướng thông thích (Hùng thập lực)].

ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN

1538
Í
ĐẠI THỪA BẢN SINH TÂM ĐỊA QUÁN KINH
Gồm 8 quyển, do ngài Bát nhã dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Bản sinh tâm địa quán kinh, Tâm địa quán kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 3.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Thích ca Như lai, lúc ở núi Kì xà quật, đã nói cho các vị Đại bồ tát như ngài Văn thù sư lợi, Di lặc v.v... nghe về việc người xuất gia ở nơi A lan nhã phải quán xét tâm địa như thế nào để diệt vọng tưởng mà thành Phật đạo.
Kinh này được chia làm 13 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Báo ân, phẩm Yếm xả, phẩm Vô cấu tính, phẩm A lan nhã, phẩm Li thế gian, phẩm Yếm thân, phẩm Ba la mật, phẩm Công đức trang nghiêm, phẩm Quán tâm, phẩm Phát bồ đề tâm, phẩm Thành Phật và phẩm Chúc lụy.
Về sự truyền dịch kinh này, theo bài tựa ở đầu quyển do nhà vua soạn, thì nguyên bản tiếng Phạm của kinh đã do vua nước Sư tử (Tích lan) dâng vua Cao tông nhà Đường. Vào khoảng năm Nguyên hòa, nhóm ngài Bát nhã Tam tạng gồm 8 người vâng mệnh vua phiên dịch, rồi do quan Giám nghị đại phu Mạnh lan cùng 4 người nữa nhuận sắc mà thành.
[X. Tống cao tăng truyện Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.5; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].
ĐẠI THỪA BẢO YẾU NGHĨA LUẬN
Gồm 10 quyển, không rõ tác giả, do các ngài Pháp hộ, Duy tịnh dịch vào đời Bắc

Tống, thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung gồm một trăm vài mươi bài văn trọng yếu được trích từ 70 bộ kinh điển về pháp môn thực tiễn của Phật giáo Đại thừa. Trước hết, là bài tụng Qui kính, kế đến, bàn về thân người khó được, chính pháp khó gặp, thắng hạnh khó thành, cho nên khuyên người phát tâm bồ đề, tín phụng chính giáo.
Ngoài ra, còn trình bày về các pháp môn như: Đại bi, năm thứ hạnh, hạnh Bồ tát tại gia, tà hạnh chính hạnh, chính pháp nhiếp thụ, bát nhã ba la mật, phương tiện, hạnh nguyện, tín giải v.v...

ĐẠI THỪA BẮC TÔNG LUẬN

Có 1 quyển, gọi tắt: Bắc tông luận, không rõ tác giả, thu vào Đại chính tạng tập 85, là bộ luận thuộc Thiền Bắc tông lưu hành ở đời Đường. Luận này còn có bản Đôn hoàng cất giữ tại Bác vật quán Anh quốc (số hiệu A. Stein 2581).
Dưới đề sách này có 3 chữ nhỏ "Đại thừa tâm" và phần nội dung của thiên luận văn này rất ngắn, chỉ có 469 chữ dưới hình thức những bài kệ tụng, đứng trên lập trường Bắc tông để bàn về tâm Đại thừa và sự đối lập giữa sinh tử với Niết bàn. Chẳng hạn như những câu (Đại 85, 1281 hạ): "Tâm Đại thừa ta còn chẳng khởi, huống chi là tâm Thanh văn! (...) Tâm Niết bàn ta còn không khởi, huống chi là tâm sinh tử?".
Ngoài ra, chủ trương về "vọng tâm" trong luận này rất được chú ý.

ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN

Gồm 4 quyển. Gọi tắt: Đại thừa chỉ quán, ngài Tuệ tư giảng vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung sách này lấy tư tưởng Như lai tạng duyên khởi làm nền tảng, lấy bản thức chân vọng hòa hợp trong tâm ý thức làm nòng cốt để giảng rõ về pháp Chỉ quán của Đại thừa. Ngoài ra cũng bàn về thuyết hai

ĐẠI THỪA BẮC TÔNG LUẬN

1539
Í
tính Nhiễm và Tịnh, bởi vì thuyết Như lai tạng duyên khởi và thuyết hai tính nhiễm, tịnh rất liên quan mật thiết với nhau, đặc biệt thuyết sau có khuynh hướng theo tư tưởng tính ác.
Sách này chia làm ba khoa: Lược tiêu đại cương, Quảng tác phân biệt, Lịch sự chỉ điểm và có Ngũ phiên kiến lập để làm cho ý chỉ chủ yếu được sáng tỏ.
Nội dung Ngũ phiên kiến lập:
1. Chỉ quán y chỉ: Người tu pháp môn chỉ quán, trước hết phải nương vào Nhất tâm, tức là tâm tự tính thanh tịnh (cũng gọi là chân như, Phật tính, Như lai tạng, pháp giới, pháp tính). Thể trạng của tâm thanh tịnh này có ba loại sai khác:
a) Tâm này là tâm chân như của đệ nhất nghĩa đế, xưa nay vốn xa lìa tất cả danh tướng.
b)Tâm này tuy lìa tất cả tướng phân biệt và tướng cảnh giới, nhưng cùng với pháp tính của các tướng ấy là chẳng phải một cũng chẳng khác.
c) Nêu ra nghĩa Không như lai tạng và Bất không như lai tạng để biện giải rõ nghĩa của chân như.
2. Chỉ quán cảnh giới: Đại thừa chỉ quán lấy tính chân thực, tính y tha và tính phân biệt làm cảnh sở quán:
a) Tính chân thực là đức thanh tịnh của chân như và của Phật.
b) Tính y tha là thức A lại da do chân như và nhiễm ô hòa hợp mà thành.
c) Tính phân biệt là vọng tưởng phân biệt của thức thứ 6 và thứ 7.

Ba tính trên đây có đủ công năng của cả hai mặt nhiễm và tịnh nên trùm khắp 10 pháp giới.
3. Chỉ quán thể trạng: Quá trình tu tập pháp môn Đại thừa Chỉ quán. Gồm có 2 môn:
a) Nói về ba tính nhiễm ô.
b) Giải thích ba tính thanh tịnh.
Trong hai môn này, mỗi môn lại chia làm ba tính. Mục đích của Chỉ quán thể trạng là thuyết minh phương pháp từ ba tính vào ba vô tính, cũng tức là chuyển tính phân biệt thành vô tướng, chuyển tính y tha thành tính vô sinh và chuyển tính chân thực thành tính vô tính. Nếu vào Tam vô tính, thì có thể thành tựu được Chỉ, an trụ nơi cảnh thường vắng lặng, lại có thể từ Chỉ khởi Quán, ở trong định mà khởi đại dụng của ba nghiệp.
4. Chỉ quán đoạn đắc: Nhờ tu tập Chỉ quán theo thứ tự của ba tính mà được thành quả lần lượt đoạn hoặc chứng chân.
5. Chỉ quán tác dụng: Thành tựu được Chỉ thì thể chứng thực tướng pháp tính "lí dung vô nhị" của tâm thanh tịnh, cùng với thân của tất cả chúng sinh viên đồng nhất tướng. Nếu thành tựu được Quán thì thể của tâm thanh tịnh nhờ đó hiển rõ, khiến cho đại dụng ba nghiệp của pháp giới vô ngại tự nhiên phát sinh, tất cả đại dụng của nhiễm và tịnh liền được hưng khởi.
Còn Lịch sự chỉ điểm thì có nghĩa là qui nạp tất cả sinh hoạt hàng ngày như lễ Phật, ăn uống cho đến các việc đại tiểu tiện v.v... vào con đường tu hành mà chia làm hai môn Chỉ, Quán để gắng sức vâng làm.
Đây là bộ sách Phật học có tính cách tổng hợp đầu tiên do người Trung quốc trứ tác; nó là giáo học của tông Thiên thai và là

uyên nguyên của tư tưởng tính cụ cũng như mở đường cho tư tưởng Thiền tông Trung quốc sau này.
Về các sách chú thích thì có: Tông viên kí 5 quyển của ngài Liễu nhiên, Thích yếu 4 quyển của ngài Trí húc, Tụng chú 1 quyển của ngài Từ sơn, Tụng giảng nghĩa 1 quyển của ngài Thanh đàm v.v...
[X. Thiên trúc biệt tập Q.thượng; Phật tổ thống kỉ Q.25; Thiên thai tông chương sớ; Đại thừa chỉ quán pháp môn chi nghiên cứu (Thánh nghiêm, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 58)].
ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN

1540
ĐẠI THỪA CỬU BỘ Í
ĐẠI THỪA CỬU BỘ
... ...
Chín thể tài kinh Đại thừa trong 12 thể tài kinh. Đó là:
1. Tu đa la: Khế kinh, tức là văn xuôi (trường hàng), nói thẳng pháp tướng, tùy nghĩa lí mà có câu dài, ngắn, số chữ không nhất định.
2. Kì dạ: Ứng tụng, trùng tụng, trùng tụng kệ. Tức là nhắc lại ý nghĩa của văn xuôi, hoặc hai câu, bốn câu, sáu câu, tám câu, cho đến nhiều câu.
3. Già đà: Phúng tụng, cũng gọi Cô khởi tụng. Không nhắc lại ý của văn xuôi mà nói ngay vào câu kệ, như phẩm Không trong kinh Kim quang minh và bài kệ A nan tán Phật trong kinh Lăng nghiêm.
4. Y đế mục đa: Bản sự. Như lai nói về những việc tu hành của các Bồ tát ở nhân vị.
5. Xà đa già: Bản sinh. Phật nói về việc thụ sinh của các Bồ tát ở bản địa và việc tu khổ hạnh của Ngài khi còn là Bồ tát.
6. A phù đạt ma: Vị tằng hữu (chưa từng có), cũng gọi Hi pháp (pháp hiếm có). Tức là đức Phật nói về những sự kiện chưa từng có, rất hiếm. Như khi Phật vừa sinh ra, liền đi bảy bước, chỗ dấuchân đều có hoa sen, phóng ra ánh sáng chói lọi chiếu khắp các thế giới trong mười phương và tự nói độ tất cả chúng sinh thoát khỏi sống, già, bệnh, chết, quả đất rúng động, các trời mưa hoa, trỗi nhạc, cây cối phát ra âm thanh v.v...
7. Ưu đà na: Tự thuyết, không có người thưa hỏi, Như lai dùng trí tuệ quán xét căn

cơ của chúng sinh mà tuyên giảng. Như trên hội Lăng nghiêm, Như lai tự nói 50 Ma sự mà không đợi A nan thưa hỏi, cũng như kinh A di đà, không có duyên khởi, Phật tự bảo Xá lợi phất v.v...
8. Tì Phật lược: Phương quảng, tức là lí thể của các kinh, chỉ cho kinh điển Đại thừa phương đẳng, nghĩa lí rộng lớn như hư không.
9. Hòa già la: Thụ kí, Như lai thụ kí cho các Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn sẽ được thành Phật, như trong kinh Pháp hoa, Phật thụ kí cho bồ tát A dật đa thành Phật hiệu là Di lặc.
[X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.3, Q.5; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện; Thiện kiến luật tì bà sa tự (tiếngPàli); Trường bộ kinh chú]. (xt. Cửu Bộ Kinh).

ĐẠI THỪA DU GIÀ KIM CƯƠNG TÍNH HẢI MẠN THÙ THẮT LỢI THIÊN TÍ THIÊN BÁT ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH

Gồm 10 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Thiên tí thiên bát mạn thù thất lợi kinh, Văn thù đại giáo vương kinh, Thiên bát kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung kinh này trình bày về pháp Tam ma địa bí mật của bồ tát Mạn thù thất lợi. Chín quyển đầu chia làm 5 môn gồm 9 phẩm:
1. Môn Căn bản thanh tịnh vô sinh, gồm hai phẩm đầu, là môn quán chữ A, do đức Tì lô giá na Như lai nói.
2. Môn Viên thành thực tướng vô động, gồm hai phẩm 3 và 4, là môn quán chữ Ra, do đức A súc Như lai nói.
3. Môn Pháp giới chân như bình đẳng, gồm hai phẩm 5 và 6, là môn quán chữ Bả,

do đức Bảo sinh Như lai nói.
4. Môn Diệu quán lí thú tịnh độ, gồm
hai phẩm 7 và 8, là môn quán chữ Tả, do
đức Phật Vô lượng thọ nói.
5. Môn Kim cương bồ đề giải thoát,
phẩm 9, là môn quán chữ Nẵng, do đức Bất
không thành tựu Như lai nói.
Còn quyển thứ 10 thì giảng rõ pháp này
cho Lục sư ngoại đạo nghe, khiến họ qui y.

1541
Í
Ngoài ra, dựa theo văn kinh nói ngài Văn thù hiện 1.000 tay, mỗi tay cầm một chiếc bát, trong mỗi bát hiện 1.000 đức Thích ca, trên đầu Ngài đội 5 Phật Như lai, thì biết kinh này đã căn cứ theo tư tưởng Mật giáo và thuyết Lô xá na Liên hoa tạng thế giới trong kinh Phạm võng.
Lại theo bài tựa cho biết, thì kinh này là do Tam tạng Kim cương trí dịch ra ở chùa Tiến phúc tại Trường an và do ngài Tuệ siêu bút thụ.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.29 Nhật tạng lục; Tục trinh nguyên thích giáo mục lục (Hằng an)].
ĐẠI THỪA ĐĂNG
... .
Phạm: Mahàyàna-pradìpa. Dịch âm: Mạc ha dạ na bát địa dĩ ba.
Vị tăng Việt nam ở đời Đường, người Ái châu (nay là Hà nội). Sư xuất gia từ nhỏ ở nước Đỗ hòa la bát để, thông suốt kinh luận Đại thừa. Sau, sư theo sứ nhà Đường về kinh đô Trường an, thụ giới Cụ túc nơi ngài Huyền trang và ở lại đây tu học mấy năm. Sau đó, sư cùng với các ngài Nghĩa tịnh, Vô hành v.v... vượt biển đến nước Sư tử (Tích lan), rồi từ đó, sư qua các xứ Tây Ấn độ, Trung Ấn độ, đi chiêm bái các Phật tích, tất cả 12 năm. Cuối cùng, sư tịch ở chùa Bát niết bàn tại thành Câu thi, thọ hơn 60 tuổi.
[X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng].
ĐẠI THỪA ĐỐI CÂU XÁ SAO
Gồm 14 quyển, do ngài Nguyên tín người Nhật soạn, gọi tắt là Câu xá sao, được xếp

vào Huệ tâm tăng đô toàn tập trong Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 85.
Nội dung sách này là đối chiếu, so sánh giáo nghĩa của 600 bài tụng trong luận Câu xá với các bộ luận sớ–đặc biệt về tính tướng học– của Đại thừa để nêu rõ sự đồng dị về tính, tướng của Đại thừa và Tiểu thừa.

ĐẠI THỪA ĐỒNG TÍNH KINH

... ...

Phạm: Mahàyànabhisamaya-sùtra.
Cũng gọi Đồng tính kinh, Phật thập địa kinh, Nhất thiết Phật hạnh nhập trí tì lô giá na tạng kinh, gồm 2 quyển, do ngài Xà na da xá dịch vào đời Bắc Chu, thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh này nói về pháp môn Thập địa đại thừa đồng tính của Như lai.
Khi đức Phật ở núi Tinh diệu đại ma la da, vua La sát thành Lăng già đến hỏi Phật về danh nghĩa và nghiệp của chúng sinh, đức Phật bèn giảng cho vua nghe: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Như lai đều có thập địa. Tất cả các pháp như dòng sông nhỏ, hòa nhập vào biển lớn trí tạng Tì lô giá na, cùng trụ nơi pháp tính chân như thanh tịnh. Vua Lăng già nhân đó phát tâm bồ đề và được Phật thụ kí.
Bản dịch khác của kinh này là: Chứng khế đại thừa kinh 2 quyển, do ngài Tam tạng Nhật chiếu dịch vào đời Đường.
[X. Quán kinh huyền nghĩa phần Q.1; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; An lạc tập Q.thượng; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.19].

ĐẠI THỪA HỘI

.....

Cũng gọi Pháp thắng tự đại thừa hội.
Một trong3 pháp hội của tông Thiên thai

Nhậtbản.
Pháp hội này được tổ chức trong 5 ngày
để lần lượt giảng thuyết, tán thán 5 bộ kinh:
Hoa nghiêm, Đại tập, Đại phẩm bát nhã,
Pháp hoa và Niết bàn.
Tại Nhật bản, vào năm Thừa lịch thứ 2
(1078), lần đầu tiên chùa Pháp thắng ở Kyoto
cử hành hội này. Từ đó về sau, hàng năm
ĐẠI THỪA HỘI

1542
Í
vào tháng 10, vua triệu thỉnh các vị cao tăng của tông Thiên thai và tông Chân ngôn tổ chức rất trọng thể.
ĐẠI THỪA HUYỀN LUẬN
Gồm 5 quyển, do ngài Gia tường Cát tạng (544-623) soạn vào đời Tùy, thu vào Đại chính tạng tập 45.
Toàn sách dùng tư tưởng cơ bản trung đạo không quán của tông Tam luận để luận chứng Phật pháp Đại thừa. Đại sư Gia tường –người tập đại thành Tam luận học–đã căn cứ theo các kinh, luận như: Niết bàn, Duy ma, Đại phẩm bát nhã, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Kim cương, A hàm, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ, Thành thực, Bà sa v.v..., đồng thời, nghiên cứu các bản chú sớ của các bộ kinh Pháp hoa, Đại phẩm, Duy ma, Hoa nghiêm, Niết bàn, Thắng man, Di lặc, Nhân vương, Quán kinh, Vô lượng thọ, Kim quang minh, Kim cương v.v..., rồi lại viện dẫn thuyết của các ngài Cưu ma la thập, Tăng triệu, Đạo sinh v.v..., rồi mỗi mỗi thêm phần bình luận với nghĩa lí tinh thâm, tư tưởng hàm súc mà tạo ra bộ Đại thừa huyền luận này, bao quát các vấn đề quan trọng của các kinh điển kể trên.
Nội dung luận này gồm 8 môn:
1. Nhị đế nghĩa (10 chương): Giải thích rõ nghĩa chân đế, tục đế và bàn chung về các vấn đề của giới Phật giáo Nam Bắc triều, là một trong những giáo nghĩa rất trọng yếu của tông Tam luận.
2. Bát bất nghĩa(6 chương): Nói về nghĩa "Bất nhất, bất nhị, bất thường, bất đoạn,

bất lai, bất xuất, bất sinh, bất diệt".
3. Phật tính nghĩa(10 chương): Nói rõ ba nhân Phật tính.
4. Nhất thừa nghĩa (3 chương): Giải thích nghĩa Nhất thừa trong kinh Pháp hoa.
5. Niết bàn nghĩa (3 chương): Giảng giải nghĩa Niết bàn, nghĩa Phật tính và nghĩa Nhất thừa, đều chịu ảnh hưởng kinh Niết bàn đương thời.
6. Nhị trí nghĩa (12 chương): Nói về hai trí quyền, thực cùng với nghĩa Nhất thừa đều có quan hệ mật thiết với giáo học Pháp hoa.
7. Giáo tích nghĩa (3 chương): Nêu rõ dấu tích khuôn mẫu một đời giáo hóa của đức Phật.
8. Luận tích nghĩa(5 chương): Nói về đại cương luận Đại trí độ và Tam luận, có rất nhiều điểm giống nhau với nửa sau của Tam luận huyền nghĩa.
Nhìn chung, bộ luận này chịu khá nhiều ảnh hưởng lí luận phán giáo đương thời, là một trong những tác phẩm quan trọng nhất của ngài Cát tạng, dùng để lí giải tông Tam luận, rất được các học giả nói chung, và tông Tam luận nói riêng, xưa nay tôn trọng.
[X. Tam luận tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ].

ĐẠI THỪA KHAI TÂM HIỂN TÍNH ĐỐN NGỘ CHÂN TÔNG LUẬN

Có 1 quyển. Gọi tắt: Đốn ngộ chân tông luận, do ngài Tuệ quang soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 85.
Nội dung dùng thể văn vấn đáp để bàn về sự mở tỏ chân tính và con đường thoát khỏi sống chết, là bộ sách của Thiền tông thịnh hành ở đời Đường. Sách này thất truyền đã lâu, hiện nay Thư viện quốc gia ở

Paris có cất giữ bản đào được ở Đôn hoàng
(P. Pelliot 2162).
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN
Có 1 quyển, cũng gọi Khởi tín luận,
tương truyền do bồ tát Mã minh (Phạm:
Azvaghoza) của Ấn độ tạo, ngài Chân đế
(499-569) dịch vào đời Lương thuộc Nam
ĐẠI THỪA HUYỀN LUẬN

1543
Í
triều, thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung sách này thuyết minh về duyên khởi Như lai tạng và tướng phát tâm tu hành của Bồ tát, phàm phu v.v... Tức là từ hai phương diện lí luận và thực tiễn mà qui kết về trung tâm tư tưởng của Phật giáo Đại thừa. Đây là bộ sách nhập môn trọng yếu của tư tưởng Phật giáo.
Toàn bộ luận chia làm 3 phần, gồm 5 thiên:
1. Phần tựa: Có 1 thiên Nhân duyên, nêu ra 8 tiết để trình bày về nhân duyên (lí do) tạo luận.
2. Phần chính tông gồm 3 thiên: Thiên lập nghĩa, thiên Giải thích và thiên Tín tâm tu hành. Trong 3 thiên này, thì thiên Lập nghĩa và thiên Giải thích nói rõ về lí luận "Nhất tâm", "Nhị môn", "Tam đại".
- "Nhất tâm" tức chỉ cho nhất tâm tuyệt đối, là tâm chúng sinh, cũng là tâm Như lai tạng (Chân như). Bởi vì vạn hữu trong thế giới đều do Chân như hiển hiện, tất cả chúng sinh xưa nay vốn ở Niết bàn thường trụ, không có sinh diệt.
- "Nhị môn", tức chỉ cho "Tâm chân như môn" và "Tâm sinh diệt môn". Chân như môn tức là chân như tuyệt đối, giải thích rõ "bản thể" của tâm tính chúng sinh không sinh không diệt, xa lìa tướng nói năng, rốt ráo bình đẳng, thường hằng bất biến. Còn tâm sinh diệt môn thì thuyết minh về mặt "hiện tượng" của tâm tính chúng sinh, tức là Chân như duyên khởi.
- "Tam đại" là chỉ cho Thể đại, Tướng đại và Dụng đại.

Thiên Tín tâm tu hành thì nói pháp môn thực tiễn của Tứ tín và Ngũ hạnh. Tứ tín là dốc lòng tin nơi Tam bảo và Chân như. Ngũ hạnh là thực hành bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, chỉ quán.
3. Phần lưu thông: Có 1 thiên Khuyên tu lợi ích, nói rõ người thụ trì luận Đại thừa khởi tín sẽ được lợi ích rộng lớn.
Từ Lịch đại tam bảo kỉ trở về sau, phần nhiều các Kinh lục (mục lục kinh) đều cho luận Đại thừa khởi tín là do ngài Mã minh tạo, ngài Chân đế dịch, nhưng Chúng kinh mục lục quyển 5 đời Tùy thì nói (Đại 55, 142 thượng): "Người ta cho rằng luận Đại thừa khởi tín 1 quyển là do Chân đế dịch, nhưng xét trong Chân đế lục không có luận này, nên còn nghi". Do đó, Lịch đại tam bảo kỉ đã xếp luận Đại thừa khởi tín vào "Nghi hoặc bộ".
Còn Tứ luận huyền nghĩa quyển 10, quyển 12 thì nói rằng luận Đại thừa khởi tín là do một vị luận sư của tông Địa luận ngụy tạo, bởi vì thuyết "Tâm Như lai tạng có năng lực sinh khởi tất cả pháp sinh diệt" trong luận Đại thừa khởi tín rất phù hợp với Tông thuyết của các Địa luận sư.
Khai nguyên thích giáo lục quyển 8 cũng tỏ ý tồn nghi. Hơn nữa, vì bản tiếng Phạm của luận này đến nay đã thất lạc, mà trong tạng kinh Tây tạng cũng chưa thu chép, cho nên, sự nghi ngờ là ngụy tác lại càng thêm mạnh. Tuy nhiên, những người thừa nhận luận này là thật vẫn giữ vững lập trường của mình, nên vấn đề thật, giả của bộ luận đã trở thành một nghi án đã gây ra cuộc tranh luận dai dẳng trong giới Phật giáo từ xưa đến nay.
Tóm lại, về nguồn gốc của luận Đại thừa

khởi tín có 3 thuyết:
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN
Luận Đại Thừa Khởi Tín

1544
Í
1. Do ngài Mã minh sáng tác trước thời ngài Long thụ.
2. Do một người trùng tên với ngài Mã minh soạn sau ngài Long thụ.
3. Do người Trung quốc ngụy tạo.
Nhưng, cho đến nay, vẫn chưa có thuyết nào được dứt khoát thừa nhận là đúng. Trong giới nghiên cứu Phật giáo cận đại, ông Vọng nguyệt Tín hanh–một học giả Nhật bản–một lần nữa lại khơi dậy cuộc tranh luận. Từ kết quả khảo chứng, Vọng nguyệt Tín hanh viết cuốn "Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu", trong đó, ông phủ nhận luận Khởi tín là tác phẩm của ngài Mã minh. Tiếp theo, các học giả Trung quốc như Lương khải siêu, Âu dương tiệm, Lữ trừng, Vương âm v.v... cũng nối nhau phê phán tính cách chân thực của luận này. Đối lại, phía bênh vực Khởi tín luận thì có: Thái hư, Chương thái viêm, Đường đại viên, Ấn thuận v.v... Đặc biệt hơn, học giả Phật giáo người châu Âu nổi tiếng là ông P. Demieville có viết bài "Đại thừa khởi tín luận nghiên cứu", trong đó, ông trưng ra nhiều chứng liệu để khẳng định luận này chính là tác phẩm của ngài Mã minh, giúp cho phía bênh vực luận Khởi tín thêm một sức mạnh đáng kể. Nhưng rất tiếc là bản văn của ông P. Demieville chưa được dịch ra Hán văn nên rất ít người Trung quốc được biết đến. Hai thuyết khẳng định và phủ nhận tuy trái nhau nhưng cùng cho rằng luận Khởi tín là một tác phẩm vĩ đại của Phật giáo Đại thừa, chứa đựng những tư tưởng nghiêm mật, sâu sắc.
Tại Trung quốc, các tông phái chủ yếu

của Phật giáo như: Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ, Thiền, Mật tông v.v... đều chịu ảnh hưởng của luận Khởi tín rất sâu, và nhiều tông phái cũng đã lấy đó làm chỗ y cứ. Những bậc đại sư các đời phần nhiều cũng viết sách để hoằng dương hoặc dẫn dụng yếu chỉ của luận này trong những tác phẩm của mình. Như các ngài: Đàm diên, Tuệ viễn, Đạo xước, Cát tạng, Trí khải, đời Tùy; Nguyên hiểu, Pháp tạng, Trừng quán, Tông mật, Trạm nhiên, đời Đường; Diên thọ, Tri lễ, đời Tống v.v...

Luận này còn có bản dịch mới 2 quyển do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường, nhưng không được lưu hành rộng rãi. Phần nhiều chú sớ xưa nay đều dùng bản dịch của ngài Chân đế, còn bản dịch của ngài Thực xoa nan đà thì chỉ có ngài Trí húc đời Minh chú giải (Khởi tín luận liệt cương sớ).

Ngoài các bản Hán dịch ra, luận này còn có hai bản Anh dịch:

1. Azvaghowa's discourse on the awakening of faith in theMahàyàna, do Suzuki người Nhật dịch được ấn hành năm 1900 ở Mĩ quốc.
2. The Awakening of faith được phát hành ở Thượng hải năm 1907.

Luận này có rất nhiều chú sớ, nhưng nổi tiếng hơn cả thì có: Khởi tín luận nghĩa sớ của ngài Tuệ viễn đời Tùy, Khởi tín luận sớ của ngài Nguyên hiểu người Tân la, Khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng đời Đường. Ba bộ sớ trên hợp chung lại gọi là "Khởi tín luận tam sớ".

Ngoài ra còn có: Khởi tín luận sớ(Chân đế), Nhất tâm nhị môn đại ý (Trí khải), Khởi tín luận sớ(Trí nghiễm), Khởi tín

luận đồng dị lược tập(Kiến đăng-Tân la), Khởi tín luận sớ chú(Tông mật), Khởi tín luận bút tước kí(Tử tuyền), Khởi tín luận toản chú(Chân giới), Khởi tín luận trực giải (Đức thanh), Khởi tín luận tục sớ(Thông luận)v.v... cũng được giới học giả xưa nay xem trọng.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu Q.2; Tục cao tăng truyện Q.4 Huyền trang truyện; Đại thừa khởi tín
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN

1545
Í
luận khảo chứng (Lương khải siêu); Đại thừa khởi tín luận chân ngụy biện (Thư cục Kiến khang); Đại thừa khởi tín luận giảng kí (Ấn thuận); Đại thừa khởi tín luận dữ Lăng nghiêm khảo biện (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 35); Đại thừa khởi tín luận khai đề (Kim tân Hồng nhạc, Phật giáo đại hệ)].

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN BIÊT KÍ

Có 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 44. Nội dung sách này gồm 35 chương, giải thích những mục chủ yếu được tuyển chọn trong luận Đại thừa khởi tín bản dịch của ngài Chân đế.

Cứ theo Khởi tín luận nghĩa kí giáo lí sao quyển 15 của ngài Trạm duệ, Thính tập kí quyển 13 phần đầu của ngài Thuận cao và Khởi tín luận huyễn hổ lục quyển 4 của ngài Phụng đàm nói, thì sách Biệt kí này không phải do ngài Pháp tạng soạn mà là người khác ngụy tạo.

Về chú sớ thì có: Thích tập kí 4 quyển của Thuận cao, Yếu văn sao 1 quyển của Tông tính.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Khởi tín luận chú sớ tường lược Q.trung; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN BÚT TƯỚC KÍ

Gồm 20 quyển, do ngài Tử tuyền soạn vào đời Tống. Cũng gọi Khởi tín luận bút tước kí. Thu vào Đại chính tạng tập 44. Đây là sách giải thích bộ Khởi tín luận chú sớ của ngài Khuê phong tông mật. Nội dung giải thích rõ ràng, tỉ mỉ, rất hợp với ý

của ngài Pháp tạng, là bộ chú sớ không thể thiếu được đối với việc nghiên cứu luận Đại thừa khởi tín xưa nay. Nhưng trong đó lại đem luận Khởi tín phối hợp với Nhất thừa viên giáo trong năm phần phán giáo và giải thích giống với Viên giáo Thiên thai, cho nên bị người đời sau chê trách.
Chú sớ có: Bút tước kí sao 4 quyển của Vân phương.
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIÊT VÕNG SỚ
Gồm 6 quyển, do ngài Trí húc soạn vào đời Minh. Cũng gọi Khởi tín luận liệt võng sớ, thu vào Đại chính tạng tập 44.
Đây là sách chú sớ luận Khởi tín theo bản dịch mới của ngài Thực xoa nan đà. Bộ sách được đặt tên là Liệt võng (Xé lưới) là vì muốn nhằm vào việc phá trừ lưới kiến giải sai khác của 2 tông Pháp tướng và Pháp tính. Luận này đem Viên giáo trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên phối hợp với tâm chúng sinh mà nêu ra vọng tâm quán cảnh của Viên giáo.
Chú sớ có: Giảng lục 6 quyển của ngài Quán quốc.
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA KÍ
Gồm 3 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường. Cũng gọi Đại thừa khởi tín luận sớ, Khởi tín luận nghĩa kí, Tạng sớ, Hiền thủ sớ, thu vào Đại chính tạng tập 44. Là một trong 3 bộ sớ lớn của luận Đại thừa khởi tín.
Sách này đứng trên lập trường của tông Hoa nghiêm mà chú thích luận Đại thừa khởi tín. Nội dung chia làm 10 môn:
1. Giáo khởi sở nhân(Lí do lập giáo).
2. Chư tạng sở nhiếp(Được thu nhiếp vào tạng nào).
3. Hiển giáo phân tề(Hiển bày phạm vi

của giáo).
4. Giáo sở bị cơ(Những căn cơ được giáo thu nhiếp).
5. Năng thuyên giáo thể(Giáo thể giải thuyết rõ ràng).
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA KÍ

6. Sở thuyên tông thú(Tông thú được giảng giải rõ ràng).
7. Thích luận đề mục(Giải thích tên của bộ luận).
8. Tạo luận thời tiết(Tạo luận vào thời gian nào).
9. Phiên dịch niên đại(Luận được phiên dịch vào năm nào).
10. Tùy văn giải thích(Giải thích chính văn).
Trong Hiển giáo phân tề, trước hết thuật về 3 thời phán giáo từ ngài Tam tạng Nhật chiếu truyền đến các ngài Giới hiền và Trí quang, kế đến bàn tổng quát về các kinh, luận Đại thừa, Tiểu thừa truyền vào Trung quốc và chia làm 4 tông:
1. Tông Tùy tướng pháp chấp, gồm các kinh Tiểu thừa.
2. Tông Chân không vô tướng, gồm kinh Bát nhã, luận Trung quán.
3. Tông Duy thức pháp tướng, gồm kinh Thâm mật, luận Du già v.v...
4. Tông Như lai duyên khởi, gồm kinh Lăng già, kinh Mật nghiêm, luận Bảo tính, luận Khởi tín v.v...
Sách này không dùng Ngũ giáo phán của tông Hoa nghiêm mà lập ra Tứ giáo và phối hợp luận Khởi tín với tông Như lai duyên khởi: Đây là điểm sai khác rất lớn với ý thú xưa nay.
Ngoài ra, sách này lại cho rằng thức A lê da trong luận Khởi tín tức là thức A lại da của các nhà Duy thức, lại phối hợp Nghiệp tướng, Năng kiến tướng và Cảnh giới tướng trong Tam tế với Tự thể phần, Kiến phần và Tướng phần, còn Lục thô thì từ Trí tướng

trở xuống thông với thức thứ 6, đồng thời, cho rằng luận Khởi tín chỉ nêu thức thứ 6 và thức thứ 8 chứ chưa bàn đến thức thứ 7. Những điều nói trên đều là đặc sắc của sách này, mà các bản chú sớ khác về luận Khởi tín chưa bì kịp.

Bản sớ này cùng với hai bản sớ của ngài Tuệ viễn và Nguyên hiểu được gọi chung là ba bộ sớ lớn của luận Khởi tín, nhưng bản sớ này được lưu hành rộng rãi hơn cả.

Sách này vốn có 3 quyển, phần chính văn có bản riêng; về sau, ngài Tông mật đời Đường hợp chung sớ và chính văn làm một rồi xuất bản, nhưng lược bớt khá nhiều văn sớ của sách này.

Từ đời Tống về sau, phần nhiều người ta chú trọng bản sớ của ngài Tông mật chứ không biết có bản sớ này. Sau, ngài Phụng đàm người Nhật khảo đính lại bản sớ này rồi hợp chung với phần chính văn thành bộ 5 quyển, lưu hành rất thịnh.

Đời Thanh, Dương văn hội cảm thấy sách này bị cắt xén, mới tìm lại bản cũ, đối chiếu, sửa chữa rồi ấn hành thành 7 quyển rất được học giới xem trọng.

Sách này có nhiều bản chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả là: Khởi tín luận sớ 4 quyển của ngài Tông mật, Giáo lí sao 19 quyển của ngài Trạm duệ, Giảng nghĩa 3 quyển của ngài Tuệ trừng, Khởi tín luận huyễn hổ lục 5 quyển của ngài Phụng đàm, Yếu quyết 3 quyển của ngài Phổ giới.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đường thư nghệ văn chí thứ 49; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA SỚ

I. Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Sớ.

Gồm 2 quyển, do ngài Đàm diên soạn
vào đời Tùy. Cũng gọi Khởi tín luận nghĩa
sớ, thu vào Vạn tục tạng tập 71. Đây là sách
chú sớ luận Đại thừa khởi tín, nhưng bản
lưu truyền hiện nay chỉ có quyển thượng,
còn quyển hạ thì nội dung cũng giống với
sách Đông hải sớ của ngài Nguyên hiểu người
Tân la, cho nên Vạn tục tạng chỉ thu chép
quyển thượng mà thôi.
Nội dung quyển thượng gồm 3 môn:
1. Biện đại ý(Bàn về đại ý).

1547
Í
2. Giải đề hiệu(Giải thích tên sách).
3. Nhập văn giải thích (Giải thích chính văn).
II. Đại Thừa Khởi Tín Luận NghĩaSớ.
Gồm 4 quyển, do ngài Tuệ viễn soạn vào đời Tùy, thu vào Đại chính tạng tập 44. Cũng gọi Khởi tín luận nghĩa sớ, Khởi tín luận sớ, Tịnh ảnh sớ, là một trong ba bộ sớ lớn của luận Đại thừa khởi tín.
Đây là bộ sớ giải thích luận Đại thừa khởi tín theo bản dịch của ngài Chân đế. Trước hết, ngài Tuệ viễn phân biệt luận Đại thừa khởi tín thuộc về tạng Bồ tát trong hai tạng (Thanh văn, Bồ tát) và thuộc về tạng A tì đàm trong ba tạng (Tu đa la, Tì ni, Tì đàm); kế đến, soạn giả nói rõ rằng luận Khởi tín lấy lí của tám thức làm thể, lấy hành pháp làm tông, rồi giải thích tên luận Khởi tín và người soạn luận; cuối cùng, giải thích chính văn.
Sách này văn nghĩa hời hợt, thô kệch, có nhiều chỗ sai lầm nên người ta ngờ đây không phải tác phẩm của ngài Tuệ viễn.
[X. Khởi tín luận nghĩa kí yếu quyết Q.thượng; Tục cao tăng truyện Q.8 Tuệ viễn truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Tam luận tông chương sớ lục; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN SỚ
I. Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ.
Gồm 4 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, ngài Tông mật chú thích. Gọi tắt: Khởi tín luận chú sớ.
Sách này là do ngài Tông mật trích lục từ bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí của

ngài Pháp tạng rồi thêm phần chú thích của mình mà thành. Nội dung chia làm hai thiên:
- Thiên thứ 1: Tổng thuật nghĩa môn, chia làm sáu tiết:
1. Biện giáo khởi nhân duyên (nói về lí do lập giáo).
2. Ước chư tạng sở nhiếp(luận Khởi tín thuộc tạng nào).
3. Hiển giáo nghĩa phân tề(nói rõ phạm vi của giáo nghĩa).
4. Minh giáo sở bị cơ(nói rõ căn cơ nào được giáo thu nhiếp).
5. Năng thuyên giáo thể(giáo giải nói rõ ràng).
6. Sở thuyên tông thú(Tông thú được giải thích rõ ràng).
- Thiên thứ 2: Tùy văn giải thích, chia làm hai môn:
1. Giải danh đề.
2. Giải văn nghĩa.
Sáu tiết trong Tổng thuật nghĩa môn thì giống với 6 môn đầu của 10 môn trong bộ Nghĩa kí của ngài Pháp tạng. Trong hai môn của Tùy văn giải thích, thì Giải danh đề bao hàm 3 môn: Thích luận đề mục thứ 7, Tạo luận thời tiết thứ 8 và Phiên dịch niên đại thứ 9 trong bộ Nghĩa kí, còn Giải văn nghĩa thì tương đương với môn Tùy văn giải thích thứ 10 của bộ Nghĩa kí.
Cứ theo Khởi tín luận nghĩa kí huyễn hổ lục quyển 1 của ngài Phụng đàm và Nghĩa kí yếu quyết quyển thượng của ngài Phổ tịch, thì sách này tuy được soạn theo Khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng, nhưng vì thêm bớt quá nhiều, lại thường theo ý kiến riêng mình phỏng đoán mà sửa đổi Nghĩa kí, cho nên xưa nay đã có nhiều người chê là đem thau đổi vàng.

Những bản chú sớ sách này gồm có:
- Khởi tín luận tùy sớ kí của Truyền áo.
- Khởi tín luận bút tước kí của Tử tuyền.
- Khởi tín luận hội duyệt của Tục pháp.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Hoa nghiêm tông luận chương sớ mục lục; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].
II. Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ.
Gồm 3 quyển. Tức là bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí do ngài Pháp tạng soạn, nội dung giải thích luận Đại thừa khởi tín
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN SỚ

1548
Í
theo lập trường của tông Hoa nghiêm. (xt.
Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Kí).
III. Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ.
Gồm 2 quyển, do ngài Nguyên hiểu người
Tân la soạn. Cũng gọi Hải đông sớ, thu vào
Đại chính tạng tập 44. Là sách giải thích
luận Đại thừa khởi tín theo bản dịch của
ngài Chân đế.
Nội dung sách này lập thành ba môn:
1. Tiêu tông thể: Luận Đại thừa khởi tín
là tinh túy của tất cả các sách thuộc Đại thừa,
Tiểu thừa.
2. Thích đề danh: Viện dẫn các kinh luận
như Hư không tạng, A tì đạt ma tạp tập v.v...
để trình bày rõ các nghĩa của danh từ "Đại
thừa".
3. Y văn hiển nghĩa: Theo văn chú giải
để làm sáng tỏ ý chỉ sâu xa trong luận
Khởi tín.
Sách này trình bày lí nghĩa rõ ràng, văn
từ lưu loát, cho nên phần nhiều đã được
dẫn dụng trong Nghĩa kí của ngài Pháp tạng,
Nội nghĩa lược thám kí của ngài Thái hiền,
Đồng dị lược tập của ngài Kiến đăng, Chú
sớ của ngài Tông mật v.v...
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.3; Tam luận tông chương sớ lục].
ĐẠI THỪA KIM CƯƠNG KẾ CHÂU BỒ TÁT TU
HÀNH PHẦN KINH
Có 1 quyển. Gọi tắt: Kế châu kinh, do
ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường, thu
vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung kinh này nói rõ về thứ tự tu
hành chứng nhập Tam ma địa của hàng
Bồ tát, trình bày về công đức của những

người hộ niệm, người cầu nguyện, người nghe kinh và về quả báo của người hủy báng pháp môn này.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24].

ĐẠI THỪA KINH ĐIỂN

Đại thừa kinh, Phạm:Mahàyàna-sùtra. Cũng gọi Đại thừa tu đa la, Bồ tát khế kinh, Phương đẳng kinh, Đại phương đẳng kinh. Chỉ cho những bộ kinh thuộc về Bồ tát tạng trong hai tạng. Như các bộ: Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Bảo tích, Niết bàn, Đại tập, Kinh tập v.v... đều là kinh điển thuộc Đại thừa.

Nội dung chủ yếu của kinh Đại thừa nói về đạo Bồ tát, giáo nghĩa sáu ba la mật, tính Phật và chỉ ra con đường tắt thành Phật. Về số bộ, quyển của kinh Đại thừa được ghi trong các bản Kinh lục như sau:

Theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nêu, thì Tống thế chúng kinh biệt lục ghi 438 bộ gồm 914 quyển.

Ngụy thế chúng kinh mục lục của Lí khuếch ghi 214 bộ.

Lương thế chúng kinh mục lục của ngài Bảo xướng ghi 262 bộ gồm 674 quyển.

Tùy thế chúng kinh mục lục của ngài Pháp kinh ghi 784 bộ gồm 1.718 quyển.

Khai nguyên thích giáo lục ghi 515 bộ gồm 2.173 quyển.

Niên đại xuất hiện của kinh Đại thừa tuy không rõ, nhưng căn cứ vào những kinh Đạo hành, Bát chu tam muội, Thủ lăng nghiêm v.v... do các ngài Trúc phật sóc, Chi lâu ca sấm v.v... đã phiên dịch và lưu truyền ở thời Hoàn đế, Linh đế nhà Đông Hán, và các kinh mà bồ tát Long thụ đã viện dẫn trong luận

Đại trí độ như: Kinh Lục ba la mật, kinh Pháp hoa, kinh Thập địa, kinh Võng minh bồ tát, kinh Thiền, kinh Bồ tát bản khởi v.v... mà nhận xét và suy đoán, thì có lẽ khoảng 500 năm sau khi đức Phật nhập diệt, các kinh Đại thừa đã xuất hiện dần dần, để rồi đến thời đại ngài Long thụ thì đã trở thành kinh điển trọng yếu lưu hành ở đời.
Tuy từ xưa đến nay, các vị Luận sư phần

ĐẠI THỪA KINH ĐIỂN

1549
Í
nhiều cho rằng, kinh Đại thừa không phải do đức Phật trực tiếp tuyên thuyết, nhưng nội dung đều không ngoài lời dạy của Ngài mà có, rồi tiến thêm bước nữa mà phát huy ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của Phật giáo, chỉ rõ nghĩa chân thực của các pháp, chỉnh lí, ghi chép lại bằng sự khảo sát ấn chứng thâm sâu, cho nên, có thể nói, kinh Đại thừa là tập đại thành giáo pháp đức Phật.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.1 phẩm Tựa; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.7; kinh Đại bảo tích Q.92; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; luận Đại trí độ Q.46; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.1; luận Thành duy thức Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.29]. (xt. Tiểu Thừa Kinh Điển, Tu Đa La Tạng Kinh).
ĐẠI THỪA LÍ THÚ LỤC BA LA MẬT ĐA KINH
Gồm 10 quyển, do ngài Bát nhã dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 8. Gọi tắt: Lục ba la mật kinh, Lục độ kinh. Nội dung nói về pháp hộ trì quốc gia và sáu pháp ba la mật của Bồ tát, gồm có 10 phẩm:
1. Phẩm qui y Tam bảo.
2. Phẩm đà la ni hộ trì quốc giới.
3. Phẩm phát bồ đề tâm.
4. Phẩm bất thoái chuyển.
5. Phẩm bố thí ba la mật đa.
6. Phẩm tịnh giới ba la mật đa.
7. Phẩm an nhẫn ba la mật đa.
8. Phẩm tinh tiến ba la mật đa.
9. Phẩm tĩnh lự ba la mật đa.
10. Phẩm bát nhã ba la mật đa.

Cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 chép, thì lúc đầu, có tu sĩ của Cảnh giáo, người Ba tư, tên Cảnh tịnh, ở nhà thờ Đại tần, theo bản tiếng Hồ mà dịch kinh này thành 7 quyển. Nhưng vì Cảnh tịnh không biết tiếng Phạm, lại cũng chưa hiểu rõ nghĩa lí Phật giáo, nên bản dịch này rất khác với nguyên văn. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), ngài Tam tạng Bát nhã y cứ vào bản tiếng Phạm, dịch lại kinh này. Các bản chú sớ kinh này gồm có:

- Lục độ kinh sớ 10 quyển của ngài Trí thông.
- Lục độ kinh nghĩa lệ quyết 1 quyển.
- Lục độ kinh nghĩa mục 1 quyển.
- Lục độ kinh sớ 4 quyển của ngài Siêu ngộ v.v...

[X. Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.trung; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

ĐẠI THỪA LUẬN

Những bộ luận thư trình bày về nghĩa Lục độ (sáu ba la mật), Chư pháp giai không (các pháp đều không) và chú giải kinh điển Đại thừa. Đối lại với luận Tiểu thừa. Cũng gọi Đại thừa a tì đàm, Bồ tát đối pháp tạng. Khi đức Phật còn tại thế, không có tạng Luận, nhưng sau khi Ngài nhập diệt, các vị Bồ tát mới làm ra những bộ luận để phân biệt và giải thích nghĩa sâu xa của các kinh, nhằm giáo hóa những chúng sinh độn căn. Như các bồ tát Long thụ tạo luận Đại trí độ, Đề bà tạo Bách luận, Vô trước tạo luận Du già sư địa, Thiên thân tạo luận Đại thừa thành nghiệp, Hộ pháp tạo luận Thành duy thức, Thanh biện tạo luận Chưởng trân v.v... Sau khi các bộ luận ghi trên truyền vào Trung quốc và được các ngài Cưu ma la thập,

Bồ đề lưu chi, Chân đế, Huyền trang, Thí hộ v.v... nối nhau phiên dịch thì phong trào giảng diễn và học tập mỗi ngày một thịnh. Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục quyển 15 chia luận Đại thừa làm Thích giáo luận, Tập nghĩa luận, trong đó, Thích giáo luận có 21 bộ gồm 155 quyển, Tập nghĩa luận có 76 bộ gồm 363 quyển, tổng cộng là 97 bộ 518 quyển.

ĐẠI THỪA LUẬN

1550
ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG Í
Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 8 liệt kê 117 bộ 629 quyển; Súc loát đại tạng kinh nêu 128 bộ 659 quyển. Ngoài ra, những bộ luận chưa được dịch ra Hán văn gồm có: Trung luận thích (bản Phạm) của ngài Nguyệt xứng, luận Vô úy của ngài Long thụ, Vô tận ý kinh quảng thích của ngài Thế thân, Đại thừa trang nghiêm luận thích của ngài An tuệ, Nhân minh tập của ngài Trần na (từ luận Vô úy trở xuống là bản Tây tạng)...
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.13, Q.15; Ngạn tông lục Q.2, Q.5; Đại đường nội điển lục Q.6; Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục Q.5; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.5; Q.6].
ĐẠI THỪA LUẬT
Cũng gọi Đại thừa tì ni, Bồ tát tì ni, Bồ tát luật tạng, Bồ tát điều phục tạng. Chỉ cho giới luật của Bồ tát Đại thừa.
Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1007 trung), nói: "Nếu là Phật tử thì thường nên phát nguyện: Qui kính Tam bảo, hiếu thuận cha mẹ, gặp được thầy hiền, bạn tốt, luôn luôn gần gũi để học hỏi kinh luật Đại thừa, như: Mười phát thú, mười trưởng dưỡng, mười Kim cương, mười Địa, giúp mình hiểu rõ, như pháp tu hành, kiên trì giới cấm của Phật".
Về số bộ và quyển của luật Đại thừa thì các bản Kinh lục từ xưa ghi chép khác nhau:
- Chúng kinh mục lục quyển 5 liệt kê 50 bộ gồm 82 quyển.
- Lịch đại tam bảo kỉ quyển 13 liệt kê 31 bộ gồm 54 quyển.

- Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục quyển 19 liệt kê 26 bộ gồm 54 quyển.
- Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 8 ghi 28 bộ gồm 56 quyển.
- Súc loát tạng kinh (Nhật bản) liệt kê 34 bộ gồm 48 quyển.

[X. Đại đường nội điển lục Q.6, Q.9; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24, Q.29; Duyệt tạng tri tân Q.32].

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

.....

I. Đại Thừa Nghĩa Chương.

Gồm3 quyển. Cũng gọi Đại thừa đại nghĩa chương, Cưu ma la thập pháp sư đại nghĩa, Pháp vấn đại nghĩa, Vấn đại thừa trung thâm nghĩa thập bát khoa.

Năm 1930, Thư viện Trung quốc Phật giáo lịch sử tái bản, đề là: "Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Vấn Đáp". Thu trong Đại chính tạng tập 45.

Nội dung bộ sách này do ngài Tuệ viễn (334-416) ở Lô sơn đời Đông Tấn đặt câu hỏi và ngài Cưu ma la thập (344-413) trả lời, gồm 18 điều:

1. Vấn đáp chân pháp thân(Hỏi và trả lời về chân pháp thân).
2. Trùng vấn đáp pháp thân (Hỏi và trả lời tiếp về pháp thân).
3. Vấn đáp pháp thân tượng loại(Hỏi và trả lời về các loại pháp thân).
4. Vấn đáp pháp thân thọ lượng(Hỏi và trả lời về thọ lượng của pháp thân).
5. Vấn đáp tu tam thập nhị tướng (Hỏi và trả lời về việc tu nhân 32 tướng).
6. Vấn đáp thụ quyết(Hỏi và trả lời về việc thụ kí).
7. Vấn đáp pháp thân cảm ứng(Hỏi và

trả lời về sự cảm ứng của pháp thân).
8. Vấn đáp pháp thân Phật tận bản tập
(Hỏi và trả lời về việc pháp thân Phật còn tập
khí hay không).
9. Vấn đáp tạo sắc pháp(Hỏi và trả lời về
việc cấu tạo sắc pháp).
10. Vấn đáp La hán thụ quyết(Hỏi và trả
lời về việc La hán được thụ kí).
11. Vấn đáp niệm Phật tam muội (Hỏi
và trả lời về Tam muội niệm Phật).

1551
Í
12. Vấn đáp tứ tướng(Hỏi và trả lời về
bốn tướng).
13. Vấn đáp như pháp tính chân tế(Hỏi
và trả lời về thực tế của pháp tính).
14. Vấn đáp thực pháp hữu(Hỏi và trả
lời về thực có pháp không).
15. Vấn đáp phần phá không(Hỏi và trả
lời về phá không).
16. Vấn đáp hậu thức truy ức tiền thức
(Hỏi và trả lời về việc thức sau nhớ lại thức trước).
17. Vấn đáp biến học(Hỏi và trả lời về
việc học khắp).
18. Vấn đáp trụ thọ nghĩa(Hỏi và trả lời
về nghĩa trụ thọ).
Cứ theo Pháp luận mục lục quyển 1 của
Lục trừng trong Xuất tam tạng kí tập quyển
12 của ngài Tăng hựu (445-518) và điều Tuệ
viễn trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 7 của
Phí trường phòng đời Tùy chép, thì văn thư
vấn đáp qua lại giữa hai ngài La thập và Tuệ
viễn đã được biên soạn thành sách từ trước
đời Tùy, cũng với hình thức 3 quyển 18
chương, nhưng nội dung các điều mục thì
hơi khác với bản hiện nay.
Trong sách này, ngài La thập đã trực tiếp
nói rõ giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa;
đồng thời, giới thiệu và truyền bá hệ thống
tư tưởng Phật giáo Trung quán của các ngài
Long thụ, Đề bà tại Trung quốc, do đó, đã
đưa đến việc phiên dịch và nghiên cứu các
kinh điển Đại thừa.
Ngoài ra, cuộc vấn đáp của các ngài Tuệ
viễn và La thập cũng có thể được xem như
một sự so sánh giữa tư tưởng, văn hóa của
Trung quốc và Ấn độ.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại đường nội điển lục Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.12; Tam luận tông chương sớ].
II. Đại Thừa Nghĩa Chương.
Gồm 20 quyển, do ngài Tuệ viễn (523-592) ở chùa Tịnh ảnh soạn vào đời Tùy, thu trong Đại chính tạng tập 44.
Nội dung bộ sách này chủ yếu phân loại và giải thích các mục trọng yếu trong kinh điển để hiển bày rõ nghĩa sâu xa của Đại thừa.
Toàn sách chia làm5tụ: Giáo pháp tụ, Nghĩa pháp tụ, Nhiễm pháp tụ, Tịnh pháp tụ và Tạp pháp tụ. Mỗi tụ lại chia làm nhiều nghĩa môn được sắp xếp theo thứ tự pháp số tăng từ số ít đến số nhiều để giải thích. Như từ nghĩa2chướng đến8vạn4nghìn phiền não v.v... gồm tất cả 222 môn (trừ Tạp nhiễm tụ hiện nay không còn).
Vì sách này dẫn chứng rộng rãi, nghĩa lí rõ ràng, có tính chất tương đương với một bộ từ điển bách khoa, cho nên từ xưa đến nay, các nhà nghiên cứu phần nhiều đều dẫn dụng để giải thích thuật ngữ Phật giáo.
Theo điều Tuệ viễn trong Tục cao tăng truyện quyển 8, thì sách này vốn có 14 quyển gồm 249 khoa. Bản lưu hành hiện nay có hai loại: Bản 20 quyển và bản 28 quyển (Nghĩa thiên lục).
Phương pháp sắp xếp pháp số theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn để thuyết minh thuật ngữ Phật giáo mà thành là thể tài từ điển này, không biết đã bắt đầu từ bao giờ? Nhưng Tục cao tăng truyện quyển 10 cho biết, thầy của Tuệ viễn (tác giả Đại thừa nghĩa chương) là ngài Pháp thượng từng đã soạn các sách: Đại thừa nghĩa chương 6 quyển và Tăng số

pháp môn (Nội pháp số lâm) 40 quyển v.v...
Ngoài ra, ngài Thiên thai Trí khải cũng
có soạn Pháp giới thứ đệ sơ môn, trong đó,
theo lập trường tu Thiền mà kiến lập pháp
số 60 khoa. Nội dung những sách nói trên
đây phần nhiều cũng phù hợp với những
hạng mục trong Đại thừa nghĩa chương của
ngài Tuệ viễn. Theo đó mà suy thì loại sách
này đã rất được lưu hành trong giới Phật
giáo ở khoảng trước sau thế kỉ VI. Còn về
cách chia năm tụ trong sách này thì có
người cho rằng đó là căn cứ theo phương
pháp phân loại: Phát tụ, Khổ đế tụ, Tập
ĐẠITHỪA NGHĨA CHƯƠNG

1552
Í
đế tụ, Diệt đế tụ và Đạo đế tụ trong luận
Thành thực.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.3; Phật điển sớ sao mục lục Q.thượng; Đại
thừa nghĩa chương thư hậu (Trần dần khác
tiên sinh luận văn tập hạ)].
ĐẠI THỪA NGŨ UẨN LUẬN
Có 1 quyển, do bồ tát Thế thân tạo, đại
sư Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng
gọi Thô thích thể nghĩa luận, Ngũ uẩn luận,
thu trong Đại chính tạng tập 31.
Nội dung sách này chủ yếu thuyết minh
các pháp Đại thừa ngũ uẩn, Đại thừa thập
nhị xứ và Thập bát giới. Là một trong 12
chi luận Du già của tông Pháp tướng.
Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chia
vạn hữu làm 5 vị, 75 pháp, trong đó, Ngũ
uẩn bao nhiếp 72 pháp hữu vi. Trái lại, Đại
thừa chia các pháp làm 5 vị, 100 pháp, trong
đó, Ngũ uẩn bao nhiếp 94 pháp hữu vi. Tức
là Sắc uẩn có 5 căn, 5 cảnh, vô biểu sắc;
Thụ uẩn có thụ tâm sở; Tưởng uẩn có tưởng
tâm sở; Hành uẩn có 67 pháp gồm tất cả
tâm pháp và bất tương ứng hành pháp ngoại
trừ Thụ tâm sở và Tưởng tâm sở; Thức uẩn
bao gồm 8 thức, như A lại da v.v...
Trong các kinh điển Đại thừa, bộ luận
này thuyết minh pháp ngũ uẩn rất là đơn
giản mà cô đọng. Luận Đại thừa quảng ngũ
uẩn do ngài An tuệ soạn, ngài Nhật chiếu
dịch, tức là tác phẩm mở rộng luận này.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai
nguyên thích giáo lục Q.8, Q.9; Phật gia danh
tướng thông thích (Hùng thập lực)].
ĐẠI THỪA NHỊ CHỦNG THÀNH PHẬT

Phật giáo Đại thừa chủ trương tất cả
chúng sanh đều có khả năng thành Phật,
nhưng chia làm hai loại:
1. Sinh được thành Phật: Tâm tính chúng
sinh vốn thanh tịnh, tức là Phật.
2. Tu được thành Phật: Gặp Phật pháp
tu hành mới được thành Phật.
ĐẠI THỪA NIẾT BÀN KINH
.....
Bộ kinh Đại thừa nói về các luận đề: Pháp
thân thường còn, Tất cả chúng sinh đều có
tính Phật, Xiển đề thành Phật v.v...
Cứ theo các bộ Kinh lục thì từ xưa đến
nay, kinh Niết bàn đã có tới 15 bản dịch:
1. Kinh Hồ bát nê hoàn, 2 quyển, do
ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán.
2. Kinh Đại bát niết bàn, 2 quyển, do
ngài An pháp hiền dịch vào đời Tào Ngụy.
3. Kinh Đại bát nê hoàn, 2 quyển, do
ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô.
4. Kinh Phương đẳng bát nê hoàn, 2
quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời
Tây Tấn.
5. Kinh Phật bát nê hoàn, 2 quyển, do
ngài Bạch pháp tổ dịch vào đời Tây Tấn.
6. Kinh Đại bát nê hoàn, 6 quyển, do
các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng
dịch chung vào đời Đông Tấn.
7. Kinh Đại bát niết bàn, 3 quyển, do
ngài Pháp hiển dịch.
8. Kinh Bát nê hoàn, 2 quyển, không rõ
dịch giả.
9. Kinh Phật di giáo, 1 quyển, do ngài
Cưu la ma thập dịch vào đời Diêu Tần.
10. Kinh Đại bát niết bàn, 40 quyển, do
ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương.
11. Kinh Bát nê hoàn, 20 quyển, do ngài
Trí mãnh dịch vào đời Lưu Tống. Nay đã

thất truyền.
12. Kinh Bát nê hoàn, 1 quyển, không rõ dịch giả.
13. Kinh Tứ đồng tử tam muội, 3 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.
14. Đại bát niết bàn kinh hậu phần, 2 quyển, do các ngài Nhã na bạt đà la và Hội ninh dịch chung vào đời Đường.
ĐẠI THỪA NIẾT BÀN KINH

1553
Í
15. Kinh Đại bi, 5 quyển, do các ngài Na liên đề da xá và Pháp trí dịch chung vào đời Bắc Tề.
Trong số 15 loại bản dịch kể trên, thì 5 bản 1, 2, 3, 11, 12 nay không còn, các bản 5, 7, 12 là kinh Niết bàn Tiểu thừa, số còn lại đều là kinh Niết bàn Đại thừa, trong đó, 3 bản 6, 10, 14 là quan trọng. Bản 40 quyển là hoàn bị nhất, tức là kinh Niết bàn (bản Bắc); về sau, bản này được truyền xuống miền Nam thuộc nhà Tống, các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận đem đối chiếu nửa đầu của kinh này với kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiển dịch, rồi chỉnh lý tập thành 36 quyển 25 phẩm, tức là kinh Niết bàn (bản Nam) hiện nay.
[X. Trung quốc Phật giáo sử cập Phật giáo sử tịch Q.1]. (xt. Đại Bát Niết Bàn Kinh, Nam Bản Niết Bàn Kinh).
ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIÊT LUẬN
Có 1 quyển. Cũng gọi Pháp giới vô sai biệt luận. Do ngài Kiên tuệ tạo, ngài Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 31. Nội dung của luận này nói về nghĩa tâm bồ đề và tính bình đẳng vô sai biệt của pháp.
Trước hết, nêu bài tụng Qui kính, kế đến liệt kê 12 nghĩa tâm bồ đề và chia làm 12 đoạn (Quả, Nhân, Tự tính, Vô sai biệt, Phần vị, Vô nhiễm, Thường hằng, Tương ứng, Bất tác nghĩa lợi, Tác nghĩa lợi, Nhất tính) để giải thích. Ở đầu mỗi đoạn, lại dùng kệ tụng thể năm chữ trình bày đại cương một cách tổng quát, sau đó mới giải nghĩa chi tiết. Luận này được dịch xong vào năm Thiên

thụ thứ 2 (691) đời Vũ hậu Đại chu. Nó còn
có bản dịch khác (cũng gọi Như lai tạng luận)
cũng do ngài Đề vân bát nhã dịch, nhưng
niên đại phiên dịch được ghi sau thời Khai
nguyên (713-741), cũng thu trong Đại chính
tạng tập 31.
Về chú sớ thì có:
- Pháp giới vô sai biệt luận sớ 1 quyển
(bản lưu hành hiện nay là 2 quyển) của ngài
Pháp tạng.
- Pháp giới vô sai biệt đại ý 1 quyển của
ngài Điều vân.
- Pháp giới vô sai biệt luận giảng lục ba
quyển, không rõ soạn giả.
- Pháp giới vô sai biệt luận thị châu sao 1
quyển của Đức môn.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Đại
chu san định chúng kinh mục lục Q.6; Tân
biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Hoa
nghiêm tông chương sớ; Đông vực truyền
đăng mục lục Q.hạ].
ĐẠI THỪA PHÁP TƯỚNG NGHIÊN THẦN CHƯƠNG
Gồm 5 quyển, do vị tăng người Nhật bản
là Hộ mệnh soạn, thu trong Đại chính tạng
tập 71. Gọi tắt: Pháp tướng nghiên thần
chương, Nghiên thần chương.
Nội dung sách này chia làm 14 môn,
phần lớn dùng thể văn vấn đáp để nói rõ
tướng thành lập thế giới và các nghĩa cốt
yếu của tông Pháp tướng như "Tam giới duy
thức" v.v...
ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG
.....
Gồm 7 quyển (hoặc 14 quyển). Gọi tắt:
Pháp uyển nghĩa lâm chương. Nghĩa lâm
chương, Pháp uyển, Thất quyển chương. Do
ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu trong
Đại chính tạng tập 45.

Sách này giải thích rõ ràng về tổ chức
giáo nghĩa và nội dung cơ bản của Duy thức,
như: Phán giáo, nghĩa lí duy thức, lí luận tu
hành, quả vị v.v... Đây là bộ sách rất quí cho
những người nghiên cứu Duy thức học từ
xưa đến nay.
Nội dung chia làm 29 chương:
-Quyển 1 có 4 chương: Tổng liệu giản,
ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

1554
Í
Ngũ tâm, Duy thức nghĩa lâm và Chư thừa nghĩa lâm. Trong đó, chương Tổng liệu giản là bộ phận tinh yếu nhất của sách này. Ở đây, ngài Khuy cơ đã đứng trên lập trường Duy thức mà giản trạch giáo thuyết từ đời đức Phật trở về sau, chia làm 5 đoạn:
1. Giáo ích hữu thù môn: Nêu ra sự lợi ích khác nhau của các giáo pháp Tiểu thừa và Đại thừa.
2. Thời lợi sai biệt môn: Trước hết, trình bày về phán giáo của các nhà từ xưa đến nay ở Trung quốc. Kế đó, nói về thuyết Tam thời giáo của tông Duy thức.
3. Thuyên tông các dị môn: Trước hết, nêu lên sự bất đồng về việc thành lập các tông phái từ xưa tới nay, sau đó, giải thích yếu nghĩa Trung đạo, Phi hữu, Phi không của tông Pháp tướng.
4. Thể tính bất đồng môn: Đầu tiên chỉ rõ sự khác nhau về giáo thể giữa ngoại đạo, Tiểu thừa, Đại thừa, sau đó, nêu ra thuyết "Tứ trùng xuất thể" của tông Duy thức.
5. Đắc danh huyền cách môn: Nói một cách khái quát về Lục hợp thích.
- Quyển 2 có 4 chương: Chư tạng, Thập nhị phần, Đoạn chướng và Nhị đế.
- Quyển 3 có 3 chương: Đại chủng tạo sắc, Ngũ căn và Biểu vô biểu.
- Quyển 4 có 5 chương: Qui kính, Tứ thực, Lục thập nhị kiến, Bát giải thoát và Nhị chấp.
- Quyển 5 có 7 chương: Nhị thập thấthiền thánh, Tam khoa, Cực vi, Thắng định quả sắc, Thập nhân, Ngũ quả và Pháp xứ sắc.
- Quyển 6 có 4 chương: Tam bảo, Phá

ma ha, Tam tuệ và Tam luân.
- Quyển 7 có 2 chương: Tam thân nghĩa lâm và Phật độ.
Tương truyền sách này còn có bản khác gồm 8 quyển 33 chương, tức là ngoài 29 chương nói trên, còn thêm 4 chương: Đắc phi đắc, Chư không, Thập nhị quán và Tam căn.
Những chú sớ trọng yếu về sách này thì có:
- Nghĩa lâm chương quyết trạch kí của ngài Trí chu.
- Nghĩa lâm chương bổ khuyết của ngài Tuệ chiểu.
- Nghĩa lâm chương sư tử hống chương của ngài Cơ biện.
- Nghĩa lâm chương toản chú của ngài Phổ tịch.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Pháp tướng tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục].
ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG BỔ KHUYẾT
Gồm 10 quyển, nay chỉ còn 3 quyển. Cũng gọi Đại thừa nghĩa lâm chương bổ khuyết, Bổ khuyết nghĩa lâm chương, Đại thừa pháp uyển lâm chương bổ khuyết, Đại thừa pháp uyển lâm chương bổ khuyết chương. Do ngài Tuệ chiểu (650-714) soạn vào đời Đường, thu trong Vạn tục tạng tập 98.
Nội dung bao gồm 12 chương: Tam khoa, Không nghĩa, Thập nhị chi, Giới xứ, Nhị lượng v.v... trong quyển 4, quyển 7 quyển 8.
Sách này hiện nay tuy không còn đầy đủ, nhưng vẫn được coi là một trong những tác phẩm trọng yếu của tông Pháp tướng.
ĐẠI THỪA PHÁP VƯƠNG
Vua pháp Đại thừa. Tên hiệu do các

Hoàng đế đời Minh của Trung quốc phong cho những vị danh tăng của Phật giáo Tây tạng.
Năm Vĩnh lạc 11 (1414) vua Minh Thành tổ phong cho vị tăng thuộc phái Tát ca tên là Côn trạch tư ba danh hiệu: "Vạn hạnh câu dung diệu pháp tối thắng chân như trí tuệ hoằng tứ quảng tế hộ quốc tuyên giáo chính giác đại thừa pháp vương tây thiên ĐẠI THỪA PHÁP VƯƠNG

1555
Í
thượng thiện kim cương phổ ứng đại quang minh Phật", gọi tắt là Đại Thừa Pháp Vương.
ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO
Phạm:Mahàyàna.
Đại thừa cũng đọc là Đại thặng, nghĩa là cỗ xe lớn. Những người không tự thỏa mãn với sự giác ngộ cá nhân, mà lấy việc cứu độ chúng sinh làm mục đích, giống như một cỗ xe lớn có thể chuyên chở được nhiều người cho nên gọi là Đại thừa. Nền Phật giáo lấy đó làm tông chỉ thì tức là Phật giáo Đại thừa.
Nguồn gốc và đặc chất của Phật giáo Đại thừa:
Nếu đứng về phương diện hình thức mà nhận xét sự phát triển của Phật giáo nói chung, thì ta thấy đến thời đại Phật giáo bộ phái, tổ chức Phật giáo đã khá hoàn bị. Những kinh điển căn bản và sự giải thích về giáo nghĩa đã được xác định, rồi đến những qui định của giáo đoàn, cũng càng ngày càng trở nên tinh vi, cho nên không bao lâu, cái tinh thần hoạt bát của Phật giáo nguyên thủy cũng đã phai phờ dần. Và cuối cùng, đối với lòng người, Phật giáo không còn có được sự tiếp xúc chặt chẽ.
Trong tình hình ấy, phái tự do thừa kế Đại chúng bộ hệ đả phá tất cả hình thức bộ phái Phật giáo, khôi phục tinh thần của đức Phật để thích ứng với thời đại, đó là sự vận động của Đại thừa.
Nhưng phong trào Phật giáo Đại thừa được phát động vào thời kì nào, từ địa phương nào, do nhân vật nào và lấy gì làm tiêu biểu? Về vấn đề này, dĩ nhiên phần

chi tiết tuy có điều không thể biết, nhưng phần đại thể thì ta có thể khảo sát theo thứ tự sau đây:
Trước hết, căn cứ vào thời đại để nhận xét, thì tư tưởng Đại thừa đã nảy mầm từ Phật giáo nguyên thủy, nhưng mãi khoảng trước sau kỉ nguyên Tây lịch mới thật sự trở thành phong trào rõ rệt. Theo văn hóa Ấn độ, căn cứ vào những văn phẩm được trứ tác vào khoảng thời gian vừa nói, thì tư tưởng Đại thừa vẫn chưa hình thành, còn theo lịch sử dịch kinh của Trung quốc thì cũng mãi đến thế kỉ II Tây lịch các kinh điển Đại thừa mới được phiên dịch. Cho nên, nếu cho rằng Phật giáo Đại thừa đã phát khởi từ trước kỉ nguyên Tây lịch thì e không được ổn thỏa. Về hình thức tuy đại khái như thế, song ta có thể tin chắc là Phật giáo Đại thừa đã manh nha vào khoảng thời gian đó.
Kế đến là vấn đề liên quan đến khu vực trung tâm của Đại thừa lúc mới phát khởi. Nam Ấn độ, nhất là khu vực thuộc Án đạt la phái, là cái nôi của Phật giáo Đại thừa, đặc biệt nơi đã phát sinh ra Bát nhã Đại thừa. Địa phương Án đạt la là vùng mà phái tự do thuộc Đại chúng bộ rất hưng thịnh, tư tưởng phái này quan hệ khá mật thiết với Đại thừa, do đó, miền Nam Ấn độ có thể đã là địa điểm cơ bản của Phật giáo Đại thừa. Hiện trong Tiểu phẩm bát nhã cũng nói: “Kinh Bát nhã ba la mật đa này bắt đầu ở phương Nam, rồi từ phương Nam truyền đến phương Tây, lại từ phương Tây truyền qua phương Bắc”. Câu nói trên đây là một trong những truyền thuyết đáng tin cậy.
Tuy thông thường vẫn cho Đại thừa phát khởi ở phương nam, nhưng, trái lại, Bắc Ấn

độ mới là trung tâm phồn thịnh của Đại thừa. Nếu ta đem nghệ thuật và văn học của Phật giáo còn lưu truyền đến nay làm chứng cứ để đối chiếu, thì ta thấy điều đó rất rõ. Bởi vậy, nếu nói một cách tổng hợp thì tư tưởng Đại thừa đã nảy sinh ở cả hai miền Nam và Bắc Ấn, Nam Ấn đại biểu cho Không luận, Bắc Ấn đại biểu cho Hữu luận. Đến khi cả hai trào lưu hợp lại thì cuộc vận động Đại thừa đã trở nên rõ rệt. Nhưng ai đã đề xướng cuộc vận động ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

1556
Í
Đại thừa? Về vấn đề này, trên đại thể, ta có thể nói đã do hai hạng người phát động: Thứ nhất là các vị tỉ khưu có đầu óc tiến bộ; thứ hai là những nam nữ cư sĩ theo chủ nghĩa tự do. Đặc biệt do hạng người thứ hai mà tư tưởng Đại thừa đã trở thành vô cùng hoạt bát. Theo kinh điển Đại thừa thì những vị cư sĩ như: Duy ma cật, phu nhân Thắng man, Hiền hộ v.v... tất cả 16 nhà hiền sĩ đều được coi là những nhân vật rất quan trọng, nghĩa là họ đã đóng một vai trò đáng kể trong việc phân phối giáo lí. Thông thường, những tỉ khưu bị truyền thống giới hạn, còn cư sĩ tại gia, tuy cũng theo truyền thống, song trực tiếp thích ứng cuộc sống với hoàn cảnh, muốn cố duy trì chân tinh thần của đức Phật, nên kết quả đã nảy sinh ra cuộc vận động đó. Như vậy, cuộc vận động Đại thừa bao gồm cả tăng và tục.
Giáo lí của Phật giáo nguyên thủy đã nói, bất luận hạng người nào, chỉ cần lập đại thệ nguyện, cuối cùng đều có thể thành Phật. Vì thế Đại thừa đã lấy Phật làm lí tưởng tối cao. Tuy nhiên, Đại thừa công nhận rằng người ta không thể thành được Phật trong một sớm một chiều, mà điểm then chốt của Đại thừa là người ta phải tu hạnh Bồ tát (Phạm:Bodhisattva –người cầu Đại giác), trên cầu Bồ đề, dưới phát đại nguyện hóa độ chúng sinh, vì lợi ích của chính mình và của mọi người mà nỗ lực tu hành làm tất cả việc thiện mới mong được viên mãn như Phật. Một trong những đặc sắc của Đại thừa là chủ trương cho rằng,

bất cứ ai, chỉ cần phát tâm bồ đề, lập chí nguyện cứu độ chúng sinh, là đều có thể dự vào hàng Bồ tát. Sau, Đại thừa còn được gọi là Bồ tát thừa chính vì lí do ấy. Mà một vị Bồ tát, như trong kinh Bản sinh đã nói, không cứ phải xuất gia làm sa môn, trái lại, những người tại gia, mặc dầu còn phải gánh vác nhiều chức vụ, chỉ cần phát tâm niệm trên cầu đạo Giác ngộ, dưới hóa độ chúng sinh, đều có thể gọi là Bồ tát. Do đó mà phạm vi hoạt động của Đại thừa trở nên rộng rãi và nhân sinh quan cũng có tính cách tích cực, khẳng định. Đối với Tiểu thừa, đây là tiêu biểu rõ nhất của Đại thừa. Cho nên, đặc sắc của Đại thừa tuy lấy Phật làm lí tưởng tối cao, nhưng thực thì muốn xã hội hóa Phật giáo. Chính vì muốn thực hiện mục đích và lí tưởng này mà các vị Bồ tát đều xả thân làm việc.

Trở lên, mới chỉ đứng về phương diện nội bộ của Phật giáo nguyên thủy để tìm hiểu nguồn gốc sự phát khởi của Đại thừa, nhưng ngoài điểm ấy ra còn một nguyên động lực khác nữa đã thúc đẩy phong trào Đại thừa bành rướng mạnh, đó là tư tưởng giới Ấn độ thời bấy giờ đối với Phật giáo có tính cách kích thích. Đương thời ấy, hai thi phẩm tuyệt tác Ramàyàịa và Mahàbhàrata đã được hoàn thành, Số luận, Thắng luận và nhiều triết thuyết khác cũng đã được thiết lập, còn Tân bà la môn giáo (Hinduism) lấy Tì nữu noa (Phạm:Viwịu) và Thấp bà (Phạm:Ziva) làm trung tâm cũng đã dần dần đến thời kì hưng thịnh. Thêm vào đó, ở miền Bắc, văn hóa Hi lạp, Ba tư cũng đã xâm nhập Ấn độ. Đó là một thời đại có ảnh hưởng về mọi mặt.

Cuộc vận động Phật giáo Đại thừa tuy là kế thừa hệ thống của Phật giáo nguyên thủy và Tiểu thừa, song về một khía cạnh nào đó, người ta có thể nói cuộc vận động ấy là một sách lược đáp ứng với nhu cầu thời đại, muốn phát huy tinh thần Phật giáo giữa các trào lưu phồn tạp đó. Thường theo sát thời đại để mở rộng phạm vi giáo tuyến, áp dụng thái độ hoằng pháp của Phật giáo nguyên thủy, khác hẳn với thái độ coi thường thời đại của Tiểu thừa, đó là đặc chất của Phật giáo Đại thừa.
(xt. Ấn Độ Phật Giáo).
ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

1557
Í
ĐẠI THỪA TAM BẢO
.....
Ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng theo quan điểm của Đại thừa.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 2 và Hoa nghiêm kinh Minh pháp phẩm nội lập tam bảo chương quyển thượng chép, thì Đại thừa tam bảo là:
1. Đại thừa Phật bảo: Bậc tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, đầy đủ ba thân, mười thân, thị hiện vô biên tướng hảo.
2. Đại thừa Pháp bảo: Lí thực tướng trung đạo và nhân pháp nhị không, cho đến vô lượng pháp môn thắng diệu của Như lai, khiến chúng sinh tu tập theo mà thành chính giác.
3. Đại thừa Tăng bảo: Hàng Bồ tát Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa v.v... không chấp hữu vô, mà hòa hợp với lí trung đạo.
ĐẠI THỪA TAM TẠNG
.....
Theo luận Nhiếp đại thừa thì Tam tạng đại thừa là:
1. Đại thừa kinh tạng: Chỉ các kinh Hoa nghiêm v.v... thuyết giảng các pháp mà hàng Bồ tát tu hành để chứng quả.
2. Đại thừa luật tạng: Chỉ các kinh Phạm võng v.v... nói về giới luật mà Bồ tát Đại thừa phải nhận giữ.
3. Đại thừa luận tạng: Chỉ các bộ luận như A tì đạt ma, Đại thừa khởi tín, v.v... biện minh rõ ràng các pháp mà Bồ tát đã tu chứng.

Nhưng theo luận Đại trí độ, thì Đại thừa chỉ có một tạng Kinh và gọi là Tổng bộ tạng, còn ba tạng Kinh, Luật, Luận của Tiểu thừa thì gọi là Biệt bộ tạng.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1].

ĐẠI THỪA TẠO TƯỢNG CÔNG ĐỨC KINH

... ...

Phạm: Tathàgata-pratibimbapratiwỉhànuzaôsà. Gồm 2 quyển, do ngài Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 16.

Nội dung tường thuật về nhân duyên và công đức tạo lập tượng Phật của vua Ưu đà diên. Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 5 cho rằng kinh này là bản dịch khác của kinh "Tạo lập hình tượng phúc báo" được dịch vào đời Đông Tấn (không rõ người dịch). Nhưng Duyên sơn tam tạng tổng mục lục quyển thượng thì cho thuyết này là lầm lẫn.
[X. Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.5]. (xt. Ưu Điền Vương).

ĐẠI THỪA TẶC

Giặc Đại thừa. Cũng gọi Đại thừa phỉ. Bọn giặc do Pháp khánh cầm đầu vào những năm cuối đời Bắc Ngụy. Vào thời gian này, suốt một dải đất Kí châu (nay là các tỉnh Hà bắc, Sơn tây và phía bắc sông Hoàng) bị giặc giã, mất mùa liên tiếp trong nhiều năm. Bấy giờ, những đảng phái bất hợp pháp mượn danh nghĩa Phật giáo để làm loạn, trong đó, có Pháp khánh thuyết phục Quốc tử bác sĩ Lí qui bá tự xưng Đại thừa, tụ họp dân ngu, khuyên họ uống cuồng dược, không còn biết cha con anh em, đồng thời, đưa ra thuyết "Giết một

người là Bồ tát nhất trụ, giết mười người là Bồ tát thập trụ", tổ chức thành các nhóm sát nhân hung bạo, giết hại quan lại. Về sau, số người gia nhập đảng giặc này lên đến hơn 5 vạn, phá hủy chùa viện, chém

ĐẠI THỪA TẶC

giết tăng ni, thiêu đốt hình tượng, rồi tuyên bố: "Phật mới ra đời, tiêu diệt ma cũ", Phật mới này tức là "Chúa Đại thừa", danh hiệu mà Pháp khánh đã tự đặt cho mình. Bọn Khánh còn nói: "Muốn đón rước Phật mới, xây dựng nước Phật đại thừa, thì cần phải tiêu hủy giáo đoàn Phật giáo cũ" và cho việc tàn sát giáo đồ là sự nghiệp bình định ác ma!

Bấy giờ là Hiếu minh đế nhà Bắc Ngụy trị vì (515-527), hạ lệnh đánh dẹp bọn giặc Đại thừa, bắt được Pháp khánh đưa về kinh đô chém đầu, Lí qui bá cũng bị giết, giặc Đại thừa được bình định.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.38; Ngụy thư Q.9, Q.48, Q.64, Q.94; Bắc sử Q.25; Q.43].

ĐẠI THỪA TẬP BỒ TÁT HỌC LUẬN

Phạm:Zikwàsamuccaya. Cũng gọi Học xứ tập yếu.

Gồm25 quyển, do bồ tát Pháp xứng tạo, các ngài Pháp hộ và Nhật xứng dịch chung, thu trong Đại chính tạng tập 32. Nội dung gồm 18 phẩm, nói về các đức mục bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định v.v... Sách này dẫn dụng khá nhiều kinh điển như: Hoa nghiêm, Bảo quang minh đà la ni, kinh Đại thiện dụ, kinh Thập pháp v.v... Tất cả có tới hơn 80 loại. Nguyên bản tiếng Phạm của luận này được học giả người Anh tên là C. Bendall ấn hành vào năm 1902, chia làm 19 chương.

Ngoài ra, còn có bản dịch tiếng Anh, trực tiếp dịch từ tiếng Phạm so với bản Hán dịch thì văn trích dẫn kinh Hoa nghiêm hơi dài

và cũng có nhiều chỗ dẫn dụng các kinh chưa được truyền đến Trung quốc.
[X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9; Đại thừa tập bồ tát học luận (Địch nguyên Vân lai, Đông dương triết học 9)].

ĐẠI THỪA THÀNH NGHIỆP LUẬN

Phạm: Karmasiddhi-prakaraḷa. Do ngài Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 31. Luận Nghiệp thành tựu do ngài Tì mục trí tiên dịch là bản dịch khác của luận này, cùng với luận Duy thức nhị thập đều là sách quan trọng về Duy thức học.

Nội dung của luận này đứng trên lập trường tư tưởng duy thức Đại thừa để bàn về thể tính của nghiệp, bài xích các thuyết chủ trương ngoài tâm có thực thể tồn tại, như thuyết Hình sắc của Hữu bộ, thuyết Động sắc của Chính lượng bộ, thuyết Phi hiển phi hành của các luận giả Nhật xuất v.v... Đồng thời, luận này dùng thuyết Chủng tử của Kinh lượng bộ để phá trừ Tam thế thực hữu luận của Hữu bộ, Bất thất pháp, Tăng trưởng pháp của Chính lượng bộ v.v...
[X. Thế thân chi thành nghiệp luận (Sơn khẩu ích); Thế thân duy thức chi nghiên cứu thượng (Kết thành Lệnh văn)].

ĐẠI THỪA THẬP DỤ

Các kinh điển Đại thừa thường dùng 10 thí dụ hiển bày lí "Không" để giúp người học thành tựu Không quán. Đó là:

1. Như huyễn: Ví như nhà ảo thuật giả tạo ra các vật và tướng nam nữ, thể tuy không thực, nhưng huyễn sắc thì có thể thấy. Tất cả các pháp cũng giống như thế, đều là có giả. Nhưng vì chúng sinh ngu mê, vọng chấp

là thực. Người tu không quán, đối với các pháp huyễn hóa, tâm không dính mắc, thảy đều rỗng lặng.
2. Như dợn nắng (dương diệm): Người không có trí, mới thấy dợn nắng, lầm tưởng là nước; các pháp phiền não cũng giống như thế, người ngu không rõ, ở trong kết sử, chấp

ĐẠI THỪA THẬP DỤ

1559
Í
càn tướng ngã, người trí biết suốt, đều là vọng tưởng, hư dối chẳng thật.
3. Như bóng trăng trong nước: Trăng giữa hư không hiện bóng trong nước, lũ trẻ dại khờ, thấy thế vui mừng, muốn bắt lấy trăng. Người ngu cũng giống như vậy, ở trong năm ấm vọng chấp là ta, của ta, cho giả là thật, ở trong pháp khổ mà sinh vui mừng, bị người có trí chê cười, thực cũng đáng thương.
4. Như hư không: Hư không chỉ có tên suông chứ không có thật thể, người ngu không rõ lại cho là thật. Tất cả các pháp cũng hệt như thế, chẳng có gì hết, người không có trí, ở trong hư vọng, chấp bậy có thật, khởi lên ngã chấp. Người tu pháp Không quán biết rõ tất cả các pháp đều là có giả.
5. Như tiếng vang: Ở trong núi thẳm, hang sâu, khi người ta gọi hoặc gõ vào vật gì thì lập tức có tiếng vang dội lại. Người ngu không rõ, cho là thật có. Tất cả âm thanh, ngôn ngữ cũng thế, người trí biết rõ lời nói chẳng thật, tâm không dính mắc.
6. Như cung điện Càn thát bà: Lúc mặt trời mới mọc, trên mặt biển lặng sóng, thấy có cung điện lâu đài thuyền bè thành thị, khi mặt trời lên cao dần thì tất cả đều biến mất. Hết thảy các pháp cũng giống như thế, người trí biết rõ nên không tham đắm.
7. Như chiêm bao: Việc trong chiêm bao vốn không phải thật mà cho là thật, đến khi tỉnh dậy mình tự cười mình. Tất cả các pháp cũng giống như thế, hết thảy phiền não kết sử đều là giả dối, người ngu không biết chấp là có thật, đến khi đắc đạo giác ngộ liền biết là giả cũng lại mỉm cười một mình.

8. Như bóng: Người ta thấy bóng mà không nắm bắt được, tất cả các pháp cũng lại như thế; như các căn mắt, tai v.v... tuy có thấy nghe hay biết, nhưng không có thực thể.
9. Như hình trong gương: Hình dáng trong gương chẳng phải gương làm ra, chẳng phải mặt làm ra, chẳng phải gương và mặt hòa hợp mà làm ra, cũng chẳng phải không nhân duyên mà tạo ra, tuy chẳng phải có thật, nhưng vẫn thấy được; người ngu không biết, cho là có thật, rồi sinh phân biệt. Tất cả các pháp cũng giống như thế, do nhân duyên sinh, không có thực thể, chỉ có tên suông, phàm phu không biết, khởi tâm phân biệt mà sinh phiền não. Người trí tuy cũng thấy, nghe, nhưng biết rõ đó là giả dối.
10. Như hóa: Những vật do chư thiên và các vị tiên dùng thần thông biến hóa ra, tuy có tướng nam nữ mà thực sự không có khổ, vui, sống, già, bệnh, chết. Tất cả các pháp cũng giống như thế, không có sinh diệt, như hóa mà thành, chứ không có thật; như người sinh ra, chỉ do nhân kiếp trước mà có thân đời này, thảy là hư dối.
[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên]. (xt. Thập Dụ).
ĐẠI THỪA THẤT CHỦNG ĐẠI NGHĨA
Cứ theo Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 12 nói, thì chữ "Đại" trong danh từ Đại thừa có 7 nghĩa:
1. Duyên đại: Bồ tát tu hành pháp Đại thừa, lấy vô lượng pháp nghĩa rộng lớn của Tu đa la làm duyên.
2. Hạnh đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, tự lợi, lợi tha, diệu hạnh đầy đủ.
3. Trí đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, thường dùng trí tuệ quán xét, biết rõ nhân,

pháp đều vô ngã, khéo phân biệt các cảnh.
4. Cần đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, từ các kiếp xa xưa đến nay phát tâm quảng đại, tinh cần tu tập không gián đoạn cho đến khi đạt được Thánh quả.
5. Xảo đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, dùng phương tiện khéo léo, hiện thân vào các cõi, tự tại trong sinh tử hóa độ chúng sinh.
6. Úy đại: Úy tức là vô sở úy. Nghĩa là Bồ tát tu hành Đại thừa, trí lực đầy đủ, quyết định sáng suốt, ở giữa đại chúng diễn nói tất

1560
Í
cả pháp nghĩa mà không sợ hãi.
7. Sự đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, vì muốn khiến tất cả chúng sinh thấy rõ đại sự nhân duyên, cho nên thường thị hiện ở thế gian, nói Đại diệu pháp, vào Đại niết bàn.
ĐẠI THỪA THẤT THIÊN
... ...
Bảy điều thiện của pháp Đại thừa viên đốn trong kinh Pháp hoa.
Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 3 phần trên, thì bảy điều thiện là:
1. Thời tiết thiện: Kinh Pháp hoa có đủ ba phần Tựa, Chính tông và Lưu thông, tức là sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, đều là thời gian lợi ích cho đương cơ.
2. Nghĩa thiện: Giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là lí đốn giáo liễu nghĩa rất sâu xa, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể lường được.
3. Ngữ thiện: Ngôn ngữ dùng để diễn nói kinh Pháp hoa là Phạm âm vi diệu từ kim khẩu của Như lai, hiển bày giáo lí Nhất thừa viên đốn, người nghe đều vui mừng.
4. Độc nhất thiện: Giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là giáo viên đốn Nhất thừa, chỉ nói riêng cho hàng Bồ tát.
5. Viên mãn thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa có đầy đủ lí thế gian và xuất thế gian.
6. Điều nhu thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa là giáo lí trung đạo, điều hòa nhu thuận, không thiên hai bên.
7. Vô duyên từ thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa đầy đủ phạm hạnh, tâm không vướng bận chúng sinh mà tất cả chúng

sinh đều tự nhiên được lợi ích.
ĐẠITHỪA THIỀN
.....
Chỉ thiền định của Bồ tát, đứng hàng
thứ bốn trong năm loại thiền định do ngài
Khuê phong Tông mật (780-841) thiết lập.
Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự
quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật
(Đại 46, 399 trung), nói: "Người tu tập pháp
thiền mà chỉ ngộ lí ngã không là thiền Tiểu
thừa; còn người tu thiền ngộ chân lí ngã,
pháp đều không thì là thiền Đại thừa".
(xt. Ngũ Vị Thiền).
ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM BẢO VƯƠNG KINH
Phạm: Avalokitezvara-guịakàraịđa-
vyùha. Tạng: Za-ma-tog-bkodpa.
Cũng gọi Trang nghiêm bảo vương kinh,
gồm 4 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch vào
đời Tống, thu trong Đại chính tạng tập 20.
Nội dung trình bày về sức uy thần hóa
hiện củabồ tát Quán tự tại và công đức của
sáu chữ Đại minh đà la ni "Án (oô) ma (ma)
ni (ịi) bát nạp minh (padme) hồng (hùô)".
Nguyên bản tiếng Phạm hiện còn đã được
ấn hành ở Calcutta (Ấn độ) vào năm 1873.
Còn về bản dịch Tây tạng thì theo truyền
thuyết, khoảng thế kỉ IV, V Tây lịch, vua
nước Tây tạng được nghe kinh này từ trong
hư không, về sau mới sai đại thần Đoan mĩ
tam bồ đề đến Népal thỉnh bản kinh tiếng
Phạm về nước và dịch ra văn Tây tạng.
[X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng
tổng lục Q.5; W.W. Roekhill: The life of
the Buddha]. (xt. Án Ma Ni Bát Di Hồng).
ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH LUẬN
Phạm:Mahàyàna-sùtràlaôkàra. Một
trong 12 chi luận Du già.
Gồm 13 quyển, do ngài Ba la phả mật

đa la dịch vào đời Đường. Cũng gọi Đại thừa trang nghiêm luận, Đại trang nghiêm luận, Trang nghiêm kinh luận, Trang nghiêm luận. Thu vào Đại chính tạng tập 31.
Nội dung gồm 24 phẩm, nói về việc Bồ tát phát tâm, tu hành và các pháp môn Bồ tát nên tu tập.
ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH LUẬN

1561
Í
Bản tiếng Phạm hiện còn là do học giả người Pháp tên S. Lévi đã tìm được ở Népal vào năm 1898. Bản dịch Tây tạng chia luận này làm hai phần Tụng và Thích. Cả nguyên bản và Tạng bản đều chỉ có 21 phẩm. Luận này viện dẫn rất nhiều kinh điển như: kinh Thập địa, kinh Vô tận tuệ, kinh Hành thanh tịnh v.v... Còn về tác giả của luận này thì có nhiều thuyết. Nguyên bản tiếng Phạm không nêu tên tác giả. Điều Trường phát hữu vô trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 8 đều nói luận này do ngài Vô trước tạo. Bản dịch Tây tạng thì cho là của ngài Di lặc. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 1 phần đầu, Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 phần đầu, Giải thâm mật kinh sớ quyển 4 v.v... đều nói rằng Tụng là do bồ tát Di lặc, còn Thích thì do bồ tát Thiên thân soạn.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9; Duyệt tạng tri tâm Q.38].
ĐẠI THỪA TRUNG QUÁN THÍCH LUẬN
Phạm: Mùla-madhyamaka-sandhinirmocana-vyàkhyà.
Gồm 9 quyển. Cũng gọi Trung quán thích luận. Do bồ tát An tuệ tạo, ngài Duy tịnh dịch vào đời Tống, thu trong Đại chính tạng tập 30. Một trong 8 bộ chú sớ lớn giải thích luận Trung quán của ngài Long thụ. Phần tụng được giải thích trong luận này so với phần tụng trong Trung luận do ngài Cưu ma la thập dịch và phần tụng trong luận Bát nhã đăng do ngài Ba la phả mật đa

la dịch thì hơi khác nhau. Trong "Quốc dịch nhất thiết kinh", học giả Nhật bản Vũ khê Liễu đế có phụ thêm đồ biểu đối chiếu nội dung của các bộ luận trên.
Luận này thường nêu ra thuyết của các luận sư của Tì bà sa, Độc tử bộ, Kinh bộ, Thắng luận, Ngoại nhân, Dị nhân, Dị tông, Dị bộ, Ngã tông, Tự tông v.v... và bảo rằng "Dị Bộ Dị Tông" là luận sư phái Trung quán.
Nguyên bản tiếng Phạm cũng như bản dịch Tây tạng của luận này hiện nay đều không còn. Về số quyển của luận này, thì bản cũ đời Tống, ba bản Tống, Nguyên, Minh và bản trong Súc loát tạng, Đại chính tạng của Nhật (lấy bản Cao li cất giữ ở chùa Tăng thượng Nhật bản làm bản gốc) chỉ có 9 quyển, nhưng Tục tạng kinh (lấy bản Cao li tàng trữ ở chùa Kiến nhân và viện Pháp nhiên tại Nhật bản làm bản chính) thì có 18 quyển.
Lại theo các bản Tống, Cao li, Nguyên v.v... thì luận này do các ngài Pháp hộ và Duy tịnh dịch chung.
[X. Duyệt tạng tri tân Q.38; Đại minh tam tạng thánh giáo bắc tạng mục lục Q.4; Đại minh tam tạng thánh giáo nam tạng mục lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

ĐẠI THỪA TU HÀNH BỒ TÁT HẠNH MÔN CHƯ KINH YẾU TẬP

Gồm3 quyển, do ngài Trí nghiêm dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 17. Gọi tắt: Bồ tát hạnh môn chư kinh yếu tập.
Nội dung trích lấy những đoạn văn trọng yếu nói về hạnh Bồ tát Đại thừa trong 42 bộ kinh gồm 67 (có thuyết nói 66) điều.

- Quyển thượng trích dẫn văn của 11 bộ kinh như: Kinh Tượng dịch, kinh Thuyết diệu pháp quyết định nghiệp chướng v.v...
- Quyển trung trích lấy văn của 10 bộ, như: Kinh Hải tuệ bồ tát sở vấn, kinh Hí nhạo nghiêm v.v...
- Quyển hạ trích dẫn văn của 21 bộ, như: Kinh Hư không tạng bồ tát sở vấn, kinh Như lai cảnh giới v.v...

ĐẠI THỪA TRUNG QUÁN THÍCH LUẬN

1562
Í
Trong 42 kinh được trích dẫn có 16 bộ chưa được truyền đến Trung quốc. Đó là: kinh Phương quảng Như lai trí, kinh Diễn pháp sư phẩm, kinh Hí nhạo nghiêm, kinh Thắng tích phẩm, kinh Kim quang thượng thắng tì ni, kinh Hàng phục ma, kinh Bảo đồng tử phu nhân sở vấn, kinh Như lai cảnh giới, kinh Li cấu bồ tát sở vấn, kinh Bảo trụ, kinh Na la diên phẩm, kinh Phạm sát, kinh Nhất thiết chư Phật sở niệm, kinh Pháp tập, kinh Tập hội phẩm và kinhThù thắng cụ phẩm.
[X. Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Duyệt tạng tri tân Q.41].
ĐẠI THỪA TỨ QUẢ
.....
Bốn quả vị chứng đắc của Đại thừa.
Theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 16, bốn quả Đại thừa là:
1. Sơ địa được sinh vào nhà Như lai.
2. Bát địa được thụ kí.
3. Thập địa được quả vị.
4. Phật địa.
ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TÔNG YẾU KINH
Phạm: Aparimitàyur (-jĩana)-nàma dhàraịì.
Có 1 quyển, không rõ dịch giả. Cũng gọi Đại thừa vô lượng thọ kinh, Vô lượng thọ tông yếu kinh, thu trong Đại chính tạng tập 19.
Nội dung nói về công đức của Đà la ni (chú) do Vô lượng trí quyết định vương Như lai nói. Kinh này là bản dịch khác của kinh Đại thừa thánh vô lượng thọ quyết định

quang minh vương Như lai đà la ni 1 quyển, do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống. Ngoài ra, còn có bản dịch bằng những thứ tiếng: Tây tạng, Vu điền, Hồi cốt (Thổ nhĩ cổ ngữ), Mông cổ, Mãn châu v.v... Trong đó, bản Vu điền do ông A. Stein tìm được ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng vào năm 1910 và được ấn hành năm 1912. Năm 1916, học giả người Đức tên M.Walleser đối chiếu 3 bản Phạm, Tạng và Hán để nghiên cứu, rồi dịch ra tiếng Đức và xuất bản.
[X. Đại thừa vô lượng thọ tông yếu kinh (Thỉ xuy khánh huy)].

ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM KINH

Gồm3quyển (hoặc 2 quyển), do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống. Cũng gọi Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh. Gọi tắt: Vô lượng thọ trang nghiêm kinh, Trang nghiêm kinh, thu trong Đại chính tạng tập 12.
Nội dung nói về bản nguyện và Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà. Đây là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ, nhưng ở đầu kinh này không có lời tựa, ở cuối không có đoạn nói về năm điều ác, mà thứ tự của 36 nguyện cũng hơi khác.
Về sách chú thích thì có: Trang nghiêm kinh mao đế kí 6 quyển của ngài Thệ khải.
[X. Đại tạng mục lục Q.hạ; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4; Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.2].
(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).

ĐẠI THỪA VÔ SINH PHƯƠNG TIÊN MÔN

Có 1 quyển, không rõ soạn giả, thu vào Đại chính tạng tập 85.
Nội dung, trước hết, trình bày về năm cửa vào đạo theo lập trường của Thiền Bắc tông Trung quốc, kế đến, nói rõ bốn thệ

nguyện rộng lớn, khuyến thỉnh, tác pháp
sám hối và tịnh tâm nhãn v.v...
Năm cửa vào đạo gồm:
1. Tổng chương Phật thể: Bàn về ý nghĩa
chữ Phật, pháp thân bình đẳng, cõi Phật, ý
nghĩa Như lai, pháp thân, báo thân, hóa
ĐẠI THỪA VÔ SINH PHƯƠNG TIÊN MÔN

1563
Í
thân, diệu dụng tịch chiếu v.v...
2. Khai trí tuệ môn: Nói về phàm phu, Nhị thừa, Bồ tát v.v... nhờ định mà phát tuệ, đạt đến Đại niết bàn; rồi giải nói về các vấn đề: Nghe, không nghe, âm thanh làm việc Phật, thiện tri thức, Niết bàn, trí căn bản, trí hậu tắc, tuệ trói buộc và tuệ giải thoát, kinh Pháp hoa, kinh Hoa nghiêm, kinh Kim cương v.v...
3. Hiển thị bất tư nghị pháp: Bàn về pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn của kinh Duy ma và các việc như nước bốn biển lớn rót vào lỗ chân lông, rút một kiếp còn bảy ngày v.v...
4. Minh chư pháp chính tính: Trình bày về tính thực của các pháp. Từ đây trở xuống đến môn thứ 5 thì không còn bản văn.
Sách này có bản cũ chép tay tiếng Tây tạng tìm thấy trong động Thiên Phật ở Đôn hoàng, hiện được cất giữ ở viện bảo tàng nước Anh (A. Stein số 2503).
[X. Đại thừa ngũ phương tiện chi nghiên cứu (Tăng vĩnh Linh phượng, Ấn độ học Phật giáo nghiên cứu 6)].
ĐẠI TÌ LÔ GIÁ NA KINH CÚNG DƯỜNG THỨ ĐÊ PHÁP SỚ
Gồm 2 quyển, do ngài Bất khả tư nghị soạn vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 39. Gọi tắt: Cúng dường thứ đệ pháp sớ, Bất tư nghị sớ.
Sách này giải thích năm phẩm trong quyển Cúng dường niệm tụng tam muội da pháp môn của Đại nhật kinh sớ quyển 7. Trước hết, nêu bài tụng qui kính thể bốn câu bảy chữ, kế đến chia làm 4 môn: Thuật

đại ý, nói nguyên do, giải thích đề mục, theo văn giải nghĩa.
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.7; Chư a xà lê chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng; Bí mật nghi quĩ tùy văn kí Q.23].
ĐẠI TỈ KHƯU TAM THIÊN UY NGHI
Gồm 2 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 24. Cũng gọi Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi kinh, Đại tỉ khưu uy nghi kinh, Đại tăng uy nghi kinh, Tăng uy nghi kinh, Tam thiên uy nghi.
Nghĩa là ba nghìn uy nghi, phép tắc mà vị đại tỉ khưu phải giữ gìn hàng ngày để xả bỏ phiền não.
[X. Chúng kinh mục lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.1 An thế cao điều; Đại đường nội điển lục Q.7; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.4].
ĐẠI TỊCH ĐỊNH
.....
Cũng gọi Đại niết bàn, Đại diệt độ. Chỉ cho trạng thái tâm chuyên chú ở một cảnh, không tán loạn. Tức là tâm xa lìa các pháp hữu vi, sinh diệt mà an trụ nơi thiền định rốt ráo rỗng lặng. Đại nghĩa là thể lượng trùm khắp hư không.
Cứ theo phẩm Vô lượng thọ Như lai hội trong kinh Đại bảo tích nói, khi đức Thích tôn tuyên giảng kinh Vô lượng thọ, thì Ngài đã vào định này.
[X. kinh Vô lượng thọ; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.30]. (xt. Ngũ Đức Thụy Hiện).
ĐẠI TIÊN
.....

Phạm: Maharzi. Tiếng tôn xưng đức
Phật. Vì Phật là bậc chí tôn trong hàng tiên
nên gọi là Đại tiên, hay Kim tiên. Hoặc chỉ
cho người đã đạt được tất cả công đức thiện
căn ba la mật.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 2
(Đại 12, 375 hạ), nói: "Đại tiên vào Niết bản
ĐẠI TIÊN

1564
Í
thì mặt trời trí tuệ rơi xuống đất".
Kinh Tạp a hàm quyển 36 (Đại 2, 260
trung), nói: "Nên biết bậc Đại tiên nay lại ra
đời, đem lại an vui cho các người, trời, chỉ
bày đường giác ngộ khiến tất cả chúng sinh
đều được giải thoát".
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 46 chép,
vào niên hiệu Tuyên hòa năm đầu (1119),
vua Huy tông nhà Tống ban chiếu chỉ tôn
xưng đức Phật là "Đại giác kim tiên" và mặc
áo Thiên tôn cho Ngài.
[X. kinh Phạm thiên thỉnh Phật trong
Trung a hàm Q.19; luận Bát nhã đăng Q.10;
Phật sở hành tán Q.3; Phật tổ lịch đại thông
tải Q.29; Tổ đình sự uyển Q.2; Loại tụ danh
vật khảo Q.25]. (xt. Đại Giác Kim Tiên).
ĐẠI TIÊN TỰ
.....
Ngôi chùa cổ ở huyện Đài nam thuộc
Đài loan được sáng lập vào năm Khang hi
40 (1701) đời Thanh. Năm 1915, Đại hùng
bảo điện được làm lại và rất nhiều đàn giới
đã được mở ra tại đây. Sự hoằng pháp và lễ
bái khá thịnh. Đây là một trong những thắng
tích của Phật giáo Đài loan.
ĐẠI TIẾN PHÚC TỰ
Ngôi chùa cổ ở phía nam thành phố Tây
an thuộc huyện Trường an tỉnh Thiểm tây
Trung quốc, do Vũ tắc thiên xây dựng vào
niên hiệu Văn
minh năm đầu
(684) để cầu
phúc cho vua
Cao tông.
Mới đầu,

chùa được đặt
tên là Đại hiến
phúc tự. Niên
hiệu Thiên thụ
năm đầu (690)
chùa được mở
rộng thêm và
đổi tên như
ngày nay. Trong năm Cảnh long, chùa có
thêm tòa tháp bằng gạch 15 tầng cao 43m,
gọi là Tiểu nhạn tháp, đối lại với Đại nhạn
tháp của chùa Đại từ ân.
Khoảng năm Cảnh long, Cảnh vân, ngài
Nghĩa tịnh ở viện Phiên kinh của chùa này
lần lượt dịch các kinh như: Dục tượng công
đức v.v... gồm 28 bộ 88 quyển, kinh Xưng
tán Như lai công đức thần chú v.v... gồm 12
bộ 21 quyển. Khoảng năm Khai nguyên, ngài
Kim cương trí cũng ở đây để dịch phẩm Mạn
thù thất lợi bồ tát ngũ tự tâm đà la ni 1
quyển, Quán tự tại như ý luân bồ tát du già
pháp yếu 1 quyển v.v...
Khoảng năm Gia tĩnh đời Minh qua hai
trận động đất lớn, 2 tầng trên của tháp Tiểu
nhạn đã bị đổ, nay chỉ còn 13 tầng.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục
lục Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.9;
Cựu đường thư bản kỉ Q.7; Nhập đường
cầu pháp tuần lễ hành kí Q.3 (Viên nhân)].
ĐẠI TIÊU NHIÊT ĐỊA NGỤC
Đại tiêu nhiệt, Phạm:Pratàgana,Pàli:
Patàpana. Cũng gọi Đại nhiệt chú địa ngục,
Cực nhiệt địa ngục, Phũ chử địa ngục. Một
trong tám địa ngục nóng, thiêu đốt người
tội, đau đớn vô cùng.
ĐẠI TIÊU NHIÊT ĐỊA NGỤC
Chùa Đại Tiên
Tháp Tiểu Nhạn ở chùa Đại Tiến Phúc

1565
Í
Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 12 chép, thì địa ngục này bao gồm 16 nơi chịu khổ khác nhau như: Nhất thiết phương tiêu nhiệt xứ (nơi lửa cháy ngùn ngụt khắp cả), Đại thân Ác hống khả úy xứ (chỗ thân lớn gầm thét rất đáng sợ, Hỏa kế xứ (chỗ đầu tóc bốc lửa), Vũ sa hỏa (chỗ mưa cát nóng), Nội nhiệt phí (chỗ nước sôi trào ra), Tra tra tra tê (chỗ kêu cha, cha, cha!), Phổ thụ nhất thiết tư sinh khổ não (chỗ chịu tất cả khổ não), Tì đa la ni, Vô gián ám (chỗ tối tăm triền miên), Khổ man xứ, Vũ lũ man đẩu tẩu chi sở, Phát quí ô, Bi khổ hống (chỗ gào thét đau thương), Đại bi xứ, Vô phi ám, Mộc chuyển xứ v.v...
Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 11 nói, thì những người phạm các tội giết hại, ăn trộm, gian dâm, uống rượu, nói láo, tà kiến... sau khi chết rơi vào địa ngục này. [X. kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi thế nhân bản Q.3; kinh Chính pháp niệm xứ Q.13; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Lập thế a tì đàm Q.8]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục).
ĐẠI TIỂU NHỊ HÓA THÂN
.....
Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 4 thì có hai loại hóa thân:
1. Đại hóa thân: Phật hiện thân 8 vạn 4 nghìn tướng tốt, hoặc hiện thân tướng tốt đầy khắp hư không nhiều như bụi nhỏ để độ hàng căn cơ Bồ tát Đại thừa.
2. Tiểu hóa thân: Phật hiện thân cao một trượng sáu thước có 32 tướng tốt để độ hàng căn cơ Tiểu thừa và trời, người v.v...
ĐẠI TIỂU PHẨM ĐỐI TỈ YẾU SAO TỰ

Có 1 quyển, do ngài Chi đạo lâm (314-366) soạn vào đời Đông Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 55. Sách này đã mất, chỉ còn lời tựa được chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 8.
Nội dung so sánh điểm dị đồng giữa kinh Đại phẩm bát nhã và kinh Tiểu phẩm bát nhã để tìm hiểu thực chất của kinh Bát nhã. Vì lúc bấy giờ kinh Bát nhã, luận Trung quán v.v... chưa được ngài Cưu ma la thập phiên dịch và lưu truyền, cho nên Đại phẩm, Tiểu phẩm mà ngài Chi đạo lâm nói đây, có lẽ là chỉ cho kinh Phóng quang bát nhã do ngài Vô la xoa dịch và kinh Đạo hành bát nhã do ngài Chi lâu ca sấm dịch.
ĐẠI TINH TIẾN BỒ TÁT
Đại tinh tiến, Phạm:Zauraya, dịch âm: Thâu la dã. Cũng gọi Dũng mãnh bồ tát, một trong 16 vị tôn của kiếp Hiền.
Vị Bồ tát này được đặt ở ngôi thứ 2 trong 4 vị tôn ở phía nam Phương đàn các viện ngoài của những hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường, Hàng tam thế yết ma v.v... trong mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Mật hiệu là Bất thoái Kim cương, chủng tử là (zu) hoặc (vi). "Zu" nghĩa là bản tính vắng lặng, tức là Niết bàn tịch tĩnh; "Vi" nghĩa là lời nói của Như lai mạnh mẽ bền chắc. Hình tam muội da là cây kích một chĩa hoặc gậy một chĩa, biểu thị sự dũng mãnh tinh tiến. Chân ngôn là: Án (oô) truật la dã (sùràya, dũng mãnh)

vĩ (vi, chủng
tử) sa phạ hạ
(svàhà).
Hình tượng của vị Bồ tát này là mình
mầu da người, tay trái nắm lại đặt ở chỗ
thắt lưng, tay phải cầm kích một chĩa, ngồi
xếp bằng trên tòa hoa sen.
[X. phẩm Quảng đại giải thoát mạn nô
ĐẠI TINH TIẾN BỒ TÁT
Bồ Tát Đại Tinh Tiến
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

1566
Í
la trong kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.hạ].
ĐẠI TỈNH (1900-1952)
Người Đông đài tỉnh Giang tô, họ Viên, pháp danh Cơ cảnh, hiệu Đại tỉnh (ngài Thái hư đặt cho). Cuối đời sư còn lấy biệt hiệu Tùy duyên.
Sư tốt nghiệp trường Sư phạm Đông đài. Năm 25 tuổi, nhân đọc Mộng du tập của ngài Hám sơn, sư nảy chí xuất thế, rồi theo hòa thượng Nhượng chi xuất gia ở chùa Thiên ninh tại Dương châu. Mùa hè năm ấy, lần đầu tiên sư được nghe ngài Thái hư giảng kinh Duy ma ở chùa Quang hiếu, đến mùa thu thì sư vào viện Phật học Vũ xương chuyên nghiên cứu nội điển.
Năm Dân quốc 17 (1928), sư vâng mệnh của đại sư Thái hư đến chùa Nam phổ đà ở Hạ môn làm Giám viện, chủ trì viện Phật học Mân nam. Bấy giờ sư sáng lập nguyệt san Hiện đại tăng già (sau đổi là Hiện đại Phật giáo), là tờ báo Phật giáo đầu tiên tại Trung quốc được dư luận chú ý. Năm 1933, sư làm Chủ biên tạp chí
Hải triều âm, cổ xúy
Phật giáo nhân gian.
Năm 1935, sư sang
Nhật khảo sát nền giáo
dục Phật giáo, năm sau
sư về nước trụ trì chùa
Giác tân ở Hoài âm,

sáng lập viện Phật học
Giác tân và nguyệt san
Giác tân.
Sau, sư trụ trì chùa Thiện nhân ở Cao
bưu, gặp thời chiến loạn, sư tùy duyên hóa
độ, nên mới tự xưng là "Tùy duyên lão nhân".
Về sau, Giáo hội Phật giáo Trung quốcđược
thành lập, sư làm Tổng thư kí. Mùa thu năm
Dân quốc 35 (1946), sư kế thừa đại sư Thái
hư trụ trì chùa Tuyết đậu ở Phụng hóa. Năm
1948, sư lại làm Chủ biên tạp chí Hải triều
âm, đồng thời, chiến tranh tràn xuống miền
Nam, sư bèn đưa tạp chí Hải triều âm ra
Đài loan để tiếp tục phát hành và nhận làm
đạo sư của chùa Thiện đạo.
Năm Dân quốc 39 (1950), sư dời về chùa
Hương sơn ở Tân trúc. Năm 40 (1951), sư
thành lập hội "Đài loan Phật giáo giảng tập"
ở chùa Linh ẩn tại Tân trúc. Mùa đông
năm ấy sư lâm bệnh, ngày 13 tháng 2 năm
sau (1952) sư tịch, hưởng dương 53 tuổi.
Sư có những trứ tác: Địa tạng bản nguyện
kinh giảng yếu, Bát chỉ đầu đà bình truyện,
Nhật bản Phật giáo thị sát kí, Khẩu nghiệp
tập, Không quá nhật kí v.v...
[X. Đại tỉnh pháp sư hành trạng (Ấn
thuận); Đại tỉnh pháp sư di trứ].
ĐẠI TÔNG ĐỊA HUYỀN VĂN BẢN LUẬN
Gồm 20 quyển, do bồ tát Mã minh tạo,
ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam
triều, thu vào Đại chính tạng tập 52.
Nội dung sách này giải thích hành vị của
Kim cương địa, lập ra 40 phần đại quyết
trạch:
- Hai phần đầu tương đương với phần
tựa, giải thích về 10 đại nhân duyên.
- Từ phần thứ 3 đến phần 36 là phần
chính tông, giải thích rõ 5 vị của Kim cương

địa cho đến mười phương trần số của A
thuyết bản vương v.v...
- Từ phần 37 đến 40 là phần lưu thông,
nói về công đức của sách này và phần tự
thuật về nhân đời quá khứ của ngài Mã
minh.
Trong mỗi phần, trước hết nêu kệ tụng,
sau đó mới giải thích chính văn. Bốn phần,
từ phần 37 trở xuống thì chỉ nêu kệ tụng.
ĐẠITÔNG ĐỊA HUYỀN VĂN BẢN LUẬN
Đại Tỉnh

1567
Í
Vì những điều được bàn đến trong sách
này rất quái lạ, lại đề là do ngài Chân đế
dịch mà trong các bộ Kinh không thấy chép;
hơn nữa, tên của các kinh điển được viện
dẫn trong sách này phần nhiều cũng không
thấy được ghi trong các kinh lục. Ngoài ra,
thể tài của sách này rất giống với thể tài của
luận Thích ma ha diễn (bộ luận trước nay
bị người Trung quốc cho là ngụy tác), cho
nên các học giả phần nhiều cho rằng sách
này do đời sau ngụy tạo rồi mạo danh ngài
Mã minh.
Còn Chí nguyên pháp bảo khám đồng
tổng lục quyển 9 thì cho rằng sách này mới
được thấy trong Đại trung tường phù lục
đời Tống, cho nên biết niên đại bộ sách cách
nay không xa lắm.
Trong các bản Đại tạng hiện nay, sách
này chỉ còn thấy trong tạng Cao li và tạng
đời Minh.
[X. luận Mã minh bồ tát; Duyệt tạng tri
tân Q.38].
ĐẠI TỐNG TĂNG SỬ LƯỢC
.....
Gồm ba quyển, do ngài Tán ninh (930-
1001) soạn vào đời Tống, thu vào Đại chính
tạng tập 54. Gọi tắt: Tăng sử lược.
Trong bài tựa, ngài Tán ninh cho biết vì
không vừa ý với Hoằng minh tập và Cao
tăng truyện nên ngài mới soạn bộ sách này.
Nội dung gồm trong
ba quyển như sau:
- Quyển thượng
trình bày về niên đại
đản sinh của đức Phật,

sự truyền bá về
phương đông của Phật
giáo, sự sáng lập già
lam, dịch kinh, dịch
luận, dịch luật, xuất
gia, thụ giới, sám hối,
sự thay đổi phương
thức giảng kinh luận, Tăng giảng, Đô giảng
và quá trình Thiền pháp truyền vào Trung
quốc v.v...
- Quyển trung chủ yếu tường thuật về
chế độ giáo đoàn, như sự thay đổi Tăng
chính, Tăng thống v.v... là tư liệu rất quí
cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung
quốc.
- Quyển hạ nói về áo đỏ, danh hiệu Đại
sư, nguồn gốc trai hội, kết xã và phương pháp
độ tăng.
Ngoài ra, còn ghi chép các sự kiện về Ma
ni giáo.
[X. Tán ninh cập kì thời đại (Mục điền
Đế lượng); Trung quốc cận thế Phật giáo sử
nghiên cứu].
ĐẠI TỔNG TƯỚNG PHÁP MÔN
Chỉ cho thực thể của chân như.
Chân như rộng lớn, bao hàm tất cả, nên
gọi là Đại; tổng thể bình đẳng một vị, tướng
không sai khác, nên gọi là Tổng tướng; là
phép tắc của người tu hành nên gọi là Pháp,
trí quán thông suốt nên gọi là Môn.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576
thượng), nói: “Tâm chân như là thể pháp
giới đại tổng tướng pháp môn”.
ĐẠI TRAI HỘI
.....
Cũng gọi Vô già hội, Đại hội trai, Đại
thí hội.
Là Đại pháp hội đem tài thí, pháp thí

bình đẳng cúng dường chư Phật, Bồ tát,
chúng tăng, trời, người cho đến địa ngục,
quỉ đói, súc sinh v.v...
ĐẠI TRANG NGHIÊM KINH LUẬN
Gồm 15 quyển, bồ tát Mã minh tạo, ngài
Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, thu
vào Đại chính tạng tập 4. Cũng gọi Đại trang
ĐẠI TRANG NGHIÊM KINH LUẬN
Tăng sử lược đời Tống

1568
Í
nghiêm luận kinh, Đại trang nghiêm kinh, Đại trang nghiêm luận, Trang nghiêm luận. Nội dung biên tập rộng rãi về những sự tích tiền thân và cuộc đời hiện tại của đức Phật, cho đến những mẫu chuyện cổ thí dụ liên quan đến nhân duyên thiện ác ở thời đại của người biên soạn nhằm mục đích đưa người ta vào đường chính tín.
Luận này có 90 truyện cổ, 80 truyện đầu thì trước hết nói qua về điểm cốt yếu của câu truyện, kế đến dùng sử truyện, ngụ ngôn làm ví dụ để hiển bày ý nghĩa, sau cùng trình bày nhân duyên của câu truyện. Từ truyện 81 trở về sau thì thể tài hơi khác. Tức là trước hết nêu thí dụ, kế đến dùng pháp nghĩa để hợp với thí dụ.
Đặc sắc của bộ luận này là nêu tỏ phép tắc của người Phật tử tại gia, nhấn mạnh việc hành trì bố thí, đa văn và các công đức của hạnh niệm Phật.
Có thuyết cho rằng luận này không phải tác phẩm của ngài Mã minh mà là do Tổ sư của Kinh lượng bộ là Cưu ma la đa soạn. Tuy nhiên, thuyết này đến nay vẫn chưa được xác định.
Bộ luận này có bản dịch tiếng Pháp được ấn hành vào năm 1908.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Đại đường nội điển lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].
ĐẠITRÍ ĐỘ LUẬN
Phạm: Mahàprajĩàpàramitazastra.
Gồm 100 quyển, do bồ tát Long thụ soạn, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần,

thu vào Đại chính tạng tập 25. Cũng gọi Đại trí độ kinh luận, Ma ha bát nhã thích luận, Đại trí thích luận, Thích luận, Trí độ luận, Trí luận, Đại luận.
Nội dung luận này là giải thích kinh Đại phẩm bát nhã. "Đại trí độ" là dịch ý của từ "Ma ha bát nhã ba la mật" (nghĩa là đại trí tuệ vượt qua đến bờ bên kia).
Tương truyền nguyên văn của bộ luận này có hơn mười vạn bài tụng, như vậy, bản 100 quyển hiện nay là ngài Cưu ma la thập đã dịch rút gọn lại, nếu dịch toàn bộ thì số quyển sẽ tới hơn 1.000. Bài tựa đầu sách là do sư Tăng duệ soạn. Luận này viện dẫn rất nhiều kinh điển, là bộ luận rất quan trọng để lí giải Phật giáo Đại thừa.
Luận này giảng giải rõ ràng về học thuyết, tư tưởng, dụng lệ, truyền thuyết, lịch sử, địa lí, qui định thực tiễn và tăng già. Những kinh luận được dẫn dụng bao gồm Thánh điển nguyên thủy, các bộ luận của Phật giáo bộ phái và các kinh điển của Phật giáo Đại thừa ở thời kì đầu, như: Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... Luận cũng đề cập đến học phái Thắng luận và các hệ tư tưởng khác của Ấn độ ở thời bấy giờ, có thể nói đây là bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo thờibấy giờ.
Về phương diện hoằng dương tư tưởng Bát nhã, ngài Long thụ còn một tác phẩm lớn nữa là Trung luận, đã đứng trên lập trường phủ định mà nói "Bát nhã giai không", nhưng Đại trí độ luận thì đứng trên lập trường khẳng định tích cực mà tuyên dương "Chư pháp thực tướng", ra sức phát huy tư tưởng Bồ tát đại thừa và sáu ba la mật thực tiễn. Cho nên, từ luận Đại trí độ, ta có thể hiểu rõ đại cương học thuyết Phật

giáo ở thời kì trước ngài Long thụ, còn các học thuyết của Phật giáo Đại thừa từ ngài Long thụ trở về sau thì hầu như đều lấy luận Đại trí độ làm trung tâm để khai triển. Đây chính là lí do cắt nghĩa tại sao ngài Long thụ đã được suy tôn là "Bát tông tổ sư" (Tổ sư của tám tông). Bởi vì Đại trí độ không những chỉ là bộ luận trọng yếu đã hình thành tư tưởng duy thức ở Ấn độ, mà nó còn ảnh hưởng rất lớn đối với tư tưởng Chân như trong luận Đại thừa khởi tín, tư

1569
Í
tưởng không và trung đạo là tương tức v.v...
Ngoài ra, Phật thân quan và Pháp thân quan
trong luận này là mở đường cho tư tưởng
Mật giáo và là nguồn gốc của chân ngôn
đà la ni.
Từ khi được dịch ra, một phong trào
nghiên cứu luận Đại trí độ nổi lên rất rầm
rộ, rồi cùng với học phái Tam luận (Trung
luận, Bách luận, Thập nhị môn luận), nó
được kết hợp lại mà thành là học phái Tứ
luận. Luận này được rất nhiều tông phái
dẫn dụng, Tứ giáo nghĩa quyển 12 của tông
Thiên thai đã tôn là "Đại thừa thông thân
luận".
Thời gần đây,
bản chép tay ngày
xưa của luận này đã
được đào thấy ở Đôn
hoàng và Tân cương,
đề tên: "Ma ha bát
nhã ba la mật ưu ba
đề xá". Đem so sánh
giữa bản hiện nay
với bản chép tay này,
thì thấy trong bản
hiện nay có nhiều
chỗ sai sót.
Về sách chú sớ luận này thì rất nhiều,
nhưng quan trọng hơn cả thì có:
- Đại trí độ luận sao 20 quyển của ngài
Tuệ viễn.
- Đại trí độ luận sớ của ngài Đàm ảnh.
- Đại trí độ luận sớ 14 quyển của ngài
Tăng khản.
- Thích luận huyền môn 1 quyển của ngài

Tuệ tư.
- Đại trí độ luận thích 10 quyển của ngài Hạnh hạ.
- Đại trí độ luận sớ 24 quyển của ngài Tuệ ảnh.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.8, Q.10; Đại đường nội điển lục Q.3, Q.5; Tục cao tăng truyện Q.13].

ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN SAO

Gồm 20 quyển, do ngài Tuệ viễn (334-415) ở Lô sơn soạn vào thời Đông Tấn. Bộ sách này hiện đã bị thất lạc, chỉ còn bài tựa được chép vào Xuất tam tạng kí tập quyển 10 trong Đại chính tạng tập 55, cho nên nội dung bộ sách không được biết rõ.

ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN SỚ

Gồm 24 quyển, nhưng nay chỉ còn 7 quyển, do ngài Tuệ ảnh soạn vào đời Bắc Chu. Quyển 14, 21 được thu vào Vạn tục tạng tập 74; còn các quyển 1, 6, 15, 17, 24 thì thu vào Vạn tục tạng tập 87. Đây là sách chú thích luận Đại trí độ.

Tuệ ảnh là học trò của ngài Đạo an, bậc thầy chuyên nghiên cứu về luận Trí độ. Chính vì lúc biên chép những điều ngài Đạo an giảng về luận Đại trí độ mà Tuệ ảnh mới soạn bộ chú sớ này.

Nội dung bộ sớ này dung hòa Ngũ thời phán giáo của ngài Đạo bằng, sự tích của pháp sư Đạo tràng và tình hình nghiên cứu luận Đại trí độ ở miền Bắc.

[X. Chư tông chương sớ lục Q.1].

ĐẠI TRIỂN TAM BÁI

Trải tọa cụ lạy 3 lạy. Là nghi thức lễ bái Bản tôn hay bậc tôn túc trong thiền lâm. Chương Thỉnh trụ trì điều Chuyên sứ đặc vị tân mệnh điểm tòa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48,

1134 trung), nói: “Trải tọa cụ lần thứ hai
hỏi thăm sức khỏe, lạy ba lạy, tiễn Trụ trì ra
về rồi trở lại Tăng đường đốt hương trải tọa
cụ lễ ba lễ, đi quanh một vòng”.
Ngoài ra, còn có các nghi thức Đại triển
cửu bái, Đại triển nhất bái, Đồng triển tam
bái, Lưỡng triển tam bái v.v... Trong đó, Đại
ĐẠI TRIỂN TAM BÁI
Luận Đại Trí Độ
Bản viết tay đời Tùy

1570
Í
triển cửu bái là ba lần trải tọa cụ và mỗi lần lạy ba lạy, là nghi lễ cung kính nhất để lạy Tôn sư vào các ngày kị Phật, kị Tổ.
[X. Liên đăng hội yếu Q.15; điều Thỉnh tri sự trong Thiền uyển thanh qui Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Lễ tắc môn]. (xt. Xúc Lễ).
ĐẠI TRUNG TƯỜNG PHÙ PHÁP BẢO LỤC
Gồm 22 quyển, Cũng gọi Hoàng tống đại trung tường phù pháp bảo lục, Tường phù lục, Tường phù pháp bảo lục. Do nhóm các ông Dương ức vâng mệnh vua biên soạn vào đời Bắc Tống.
Bộ lục này ghi chép thư mục dịch kinh từ khoảng đầu đời Bắc Tống đến năm Đại trung tường phù thứ 4 (1011) gồm 22 bộ, 413 quyển kinh, luật, luận Tiểu thừa và Đại thừa. Bản lưu hành hiện nay đã thất lạc 7 quyển: 1, 2, 5, 9, 19, 21, 22; riêng hai quyển 6 và 10 thì bị rách.
Gần đây, những quyển thiếu mất nói trên đã được tìm thấy trong Đại tạng đời Kim ở chùa Quảng thắng thuộc Triệu thành tỉnh Sơn tây, được in ảnh ra rồi xếp vào Tống tạng di trân tập hạ. Viện Chi na nội học của Trung quốc cũng sao chép bản này, rồi dựa theo các tư liệu như: Thiên thánh thích giáo tổng lục, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục, Cao li tạng mục lục v.v... để bổ sung cho phần thiếu sót và ấn hành vào năm 1934 với nhan đề: "Đại trung tường phù pháp bảo lục lược xuất".
[X. Phật tổ thống kỉ Q.44; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tham Thiên thai Ngũ đài sơn kí Q.8].
ĐẠI TÚC THẠCH QUẬT

Động đá ở huyện Đại túc, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc. Bắt đầu được đục mở vào đời Đường và tiếp tục qua các đời Ngũ đại, Tống, Minh cho đến đời Thanh.
Toàn huyện có 23 chỗ mở động và tạc tượng, rải rác ở các vùng núi phía tây nam, tây bắc và đông bắc, trong đó có 19 chỗ tập trung ở núi Bảo đính và Bắc sơn v.v...
Núi Bảo đính ở cách huyện Đại túc về phía đông bắc khoảng 15km, chung quanh vách núi có 13 chỗ tạc tượng. Mười ba chỗ này do Triệu trí phượng–người truyền bá Mật tông– bắt đầu đục mở vào khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời Nam Tống. Đời Minh và đời Thanh tiếp tục công việc. Tượng ở đây phần nhiều là tượng cúng dường trong Mật tông, nhưng cũng có tượng Thiền tông, vì núi Bảo đính là nơi trọng yếu của sự kết hợp giữa Thiền và Mật giáo ở thời kì đầu. Ngoài ra, những bức điêu khắc miêu tả kinh Báo ân phụ mẫu, biến tướng Thập vương và Địa ngục v.v... biểu hiện một cách cụ thể nền nghệ thuật Phật giáo được Trung quốc hóa và đã thâm nhập hạ tầng xã hội. Trong hang động cũng có tạo tượng Đạo giáo và Nho giáo.
Bắc sơn ở cách huyện Đại túc 2km về mạn bắc, chia làm hai khu Nam, Bắc, có 290 hang động dọc theo sườn núi được đục mở vào thời vua Chiêu tông nhà Đường, bên trong những hang động này tạc rất nhiều tượng Phật, Bồ tát. Từ đó về sau, những hang động tiếp tục được khai tạc, cho đến đời Ngũ đại và Tống thì các hang động đều là
ĐẠI TÚC THẠCH QUẬT
Tranh điêu khắc Kinh Phụ Mẫu Ân Trọng

1571
Í
khám thờ cỡ vừa và nhỏ. Trong đó, thờ
tượng Phật A di đà, Phật Dược sư, tượng
tổ Thiền tông và các loại kinh biến được
khắc bằng đá, các tượng của Đạo giáo và
Nho giáo v.v... Những tượng ở đây phần
nhiều gần với đời sống hiện thực và mang
đậm sắc thái địa phương.
ĐẠI TUÊ
.....
I. Đại Tuệ.
Trí tuệ siêu việt của đức Phật.
II. Đại Tuệ.
Phạm: Mahàprajĩà. Dịch âm: Ma ha
bát nhã.
[X. Tam luận huyền nghĩa Q.6 phần
trên]. (xt. Ma Ha Bát Nhã).
III. Đại Tuệ.
Phạm:Mahàmati. Tên vị Bồ tát Thượng
thủ trên hội Lăng già.
IV. Đại Tuệ(677-744).
Thụy hiệu của ngài Nam nhạc Hoài
nhượng ở đời Đường. Ngài được đời sau gọi
là Đại tuệ thiền sư.
(xt. Nam Nhạc Hoài Nhượng).
ĐẠITUÊPHÁI
.....
Một chi nhánh của phái Dương kì
thuộc tông Lâm tế của Thiền tông Trung
quốc, tổ khai sáng là ngài Đại tuệ Tông
cảo (1089-1163).
Sau khi được pháp nơi thiền sư Viên
ngộ Khắc cần đời thứ 3 của phái Dương kì,
ngài Tông cảo đến ở núi Vân cư tỉnh Giang
tây giáo hóa. Đến năm Thiệu hưng thứ 7
(1137) ngài vào trụ trì chùa Năng nhân ở

Kính sơn, có hơn nghìn người đến theo học. Ngài soạn tác phẩm Chính pháp nhãn tạng 6 quyển, hết sức đề cao "Khán thoại thiền", từ đó trở thành dòng pháp riêng gọi là Đại tuệ phái.
Các đệ tử nối pháp có hơn 90 người như: Chuyết am Đức quang, Vạn am Đạo nhan, Lại an Đỉnh vân v.v... Trong đó, pháp hệ của ngài Chuyết am phồn hưng nhất, môn hạ có các sư Diệu huyền Chi thiện, Bắc giản Cư giản, Triết ông Như diễm v.v... Tổ khai sáng của tông Đạt ma Nhật bản là Đại nhật Năng nhẫn cũng được sự ấn khả của ngài Chuyết am rồi về nước hoằng hóa.
Khoảng năm Đại đức đời Nguyên, vua Thành tông qui y sư Nguyên tẩu Hạnh đoan (hàng cháu của ngài Diệu huyền Chi thiện). Sư Hạnh đoan trụ ở Kính sơn xiển dương tông phong của ngài Đại tuệ, môn hạ rất nhiều người ưu tú, trong đó có sư Sở thạch Phạm kì chủ trương "Giáo thiền nhất như", được vua Văn tông ban hiệu "Phật nhật tuệ biện thiền sư".
Đệ tử của ngài Bắc giản Cư giản có Vật sơ Đại quan, Hối cơ Nguyên hi, Tiếu ẩn Đại hân v.v... Sư Thiên hựu Tư thuận người Nhật bản cũng truyền pháp của ngài Bắc giản Cư giản.
Những tác phẩm lớn do các sư thuộc phái này biên soạn gồm có: Phật tổ lịch đại thông tải (Niệm thường), Thích thị kê cổ lược (Giác ngạn), Ngũ đăng hội nguyên (Phổ tế) v.v...
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền tông chính mạch Q.19; Tục truyền đăng lục Q.27].
ĐẠI TUÊ PHÁI
Động Minh Vương Khổng Tước ở Bắc Sơn

1572
Í
ĐẠI TUÊ PHỔ GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Gồm 30 quyển. Gọi tắt: Đại tuệ ngữ lục.
Do thiền sư Đại tuệ Tông cảo (1089-1163)
nói, ngài Tuyết phong Uẩn văn ghi chép,
thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung
chia làm 7 phần:
Ngữ lục (từ quyển 1 đến quyển 9).
Tụng cổ (quyển 10).
Kệ tụng (quyển 11)
Tán Phật tổ (quyển 12).
Phổ thuyết (quyển 13 đến 18).
Pháp ngữ (quyển 19 đến 24).
Thư (quyển 25 đến 30) v.v...
[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc
tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.24].
ĐẠI TUÊ PHỔ GIÁC THIỀN SƯ PHỔ THUYẾT
.....
Gồm 5 quyển, do các sư Tuệ nhiên, Uẩn
văn, Đạo tiên biên tập vào đời Nam Tống.
Gọi tắt: Đại tuệ phổ thuyết.
Nội dung ghi chép lời thiền sư Đại tuệ
Phổ giác Tông cảo nói về tông chỉ của các
Thiền sư quan trọng ở đời Tống. Quyển đầu
ghi lời hỏi của những người học; quyển 2
đến 4 ghi rõ Thiền phong của tông Lâm tế,
ở cuối có phụ lời sớ của Thang thừa tướng
thỉnh thiền sư Đại tuệ thăng tòa và pháp
ngữ của Thiền sư; quyển 5 do cư sĩ Tịnh trí
Hoàng văn Xương biên chép lại.
Sách này được ấn hành vào niên hiệu
Thiệu hi năm đầu (1190) đời vua Quang tông
nhà Nam Tống, tức là 27 năm sau khi ngài
Tông cảo thị tịch. Đây là tư liệu rất quan trọng
để nghiên cứu Thiền cơ của tông Lâm tế.
ĐẠI TUÊ TÔNG CẢO (1089-1163)

Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế ở đời Tống, tự Đàm hối, hiệu Diệu hỉ, cũng hiệu Vân môn, họ Hề, người Ninh quốc, Tuyên châu (An huy).
Năm 17 tuổi, sư theo ngài Tuệ tề xuất gia ở chùa Tuệ vân tại Đông sơn, năm sau, sư thụ giới Cụ túc. Sư lần lượt tham học các ngài Động sơn vi, Trạm đường Văn chuẩn, Viên ngộ Khắc cần v.v... Khoảng năm Tuyên hòa, sư ở Đông kinh (Khai phong) với ngài Viên ngộ Khắc cần. Sau khi đắc pháp, được ngài Viên ngộ ấn chứng và trao cho sư bộ Lâm tế chính tông kí do ngài soạn. Không bao lâu, ngài Viên ngộ phân tòa cho sư thuyết pháp; từ đó tùng lâm mỗi ngày thêm hưng thịnh và danh tiếng của sư vang khắp Kinh đô.
Niên hiệu Tĩnh khang năm đầu (1126), Thừa tướng Lữ thuấn đồ tâu vua ban cho sư áo đỏ và danh hiệu "Phật Nhật Đại Sư". Năm Thiệu hưng thứ 7 (1137), nhận lời thỉnh của Thừa tướng Trương tuấn, sư vào trụ trì chùa Năng nhân ở Kính sơn, người bốn phương về tham học rất đông, tông phong đại thịnh. Năm Thiệu hưng 11 (1141), quan Thị lang Trương cửu thành đến chùa Năng nhân theo sư tu Thiền, tình cờ bàn luận việc chính trị của triều đình. Bấy giờ Tần cối nắm quyền, âm mưu nghị hòa với người Kim, còn Trương cửu thành thì thuộc phe chủ chiến trong triều. Tần cối dùng uy quyền thao túng, tiêu diệt bất cứ ai không đồng ý kiến với mình, sư cũng không được miễn trừ. Cho nên vào tháng 5 năm Thiệu hưng 11, sư bị tước áo pháp và chứng điệp, rồi lưu đày đến Hành châu (nay là huyện Hành dương tỉnh Hồ nam). Trong thời gian này, sư chép nhặt những câu nói cơ duyên

của các bậc tôn túc và những công án trong
các ngữ lục, rồi cùng môn đồ thảo luận mà
soạn thành "Chính pháp nhãn tạng" 6 quyển.
Năm Thiệu hưng 20 (1150), sư lại bị đày
đến Mai châu (nay là Mai châu tỉnh Quảng
đông), là vùng lam sơn chướng khí, dễ mắc
dịch bệnh, vì thế đồ chúng hơn 100 người
bị chết quá nửa, nhưng sư vẫn giữ đạo
ĐẠI TUÊ TÔNG CẢO

1573
Í
thường, an nhiên tự tại, hóa độ dân cư vùng
này. Đến năm Thiệu hưng 25 (1155) sư được
đặc xá, năm sau mặc lại tăng phục. Năm
Thiệu hưng 28 (1158), sư vâng sắc chỉ đến ở
Kính sơn, đạo tục hướng về như cũ, bấy giờ
sư được gọi là "Kính sơn Tông cảo".
Sư có tài biện luận ít người sánh kịp, sư
ra sức cổ xúy cho pháp Thiền công án, gọi là
"Khán thoại thiền"(phép thiền tham cứu công
án, thoại đầu để cầu khai ngộ), cùng với "Mặc
chiếu thiền" của ngài Hoành trí Chính giác
thuộc tông Tào động phát triển song song
một cách rực rỡ.
Cuối đời, bốn phương nghe đạo phong
của sư qui tụ về Kính sơn tham học thường
đến nghìn người. Vua Hiếu tông ban hiệu
là "Đại tuệ thiền sư" và xin qui y sư.
Niên hiệu Long hưng năm đầu (1163)
sư thị tịch vào tháng 8, thọ 75 tuổi, 58 hạ,
thụy hiệu "Phổ Giác Thiền Sư".
Đệ tử nối pháp hơn 90 người, nổi tiếng
hơn cả có: Tư nhạc, Đức quang, Ngộ bản,
Đạo nhan.
Tác phẩm có: Đại tuệ Ngữ lục, Chính
pháp nhãn tạng, Đại tuệ vũ khố.
[X. Minh cao tăng truyện Q.5; Đại tuệ
niên phổ; Gia thái phổ đăng lục Q.15;
Liên đăng hội yếu Q.17; Ngũ đăng hội
nguyên Q.19].
ĐẠI TÙY CẦU BỒ TÁT
Phạm:Mahà-pratisàra#, âm Hán: Ma
ha bát la để tát lạc. Gọi tắt: Tùy cầu bồ tát.
Hóa thân của bồ tát Quan âm. Một trong
các vị tôn trong viện Quan âm trên mạn đồ
la Thai tạng giới Mật giáo.

Vị Bồ tát này thường tùy theo những
điều chúng sinh mong cầu mà ban cho, nên
gọi là Đại tùy cầu. Hình tượng của Ngài
thân mầu vàng sẫm, có tám tay, dáng uy
nghiêm lẫm liệt. Tay thứ 1 bên phải cầm
bạt chiết la5chĩa,3tay còn lại theo thứ tự
cầm giáo, gươm báu,
búa lớn; bốn tay bên
trái lần lượt cầm hoa
sen, hộp kinh, cờ báu,
sợi dây, ngồi trên hoa
sen. Mật hiệu là Dữ
nguyện kim cương
(ban cho những điều
mong cầu). Chủng tử
là (pra) hoặc
(hùô) tượng trưng các
đức của vị Tôn này và một phần đức của
Đại nhật Như lai. Chân ngôn tùy tâm là:
Án (oô) bạt la bạt la (bhara bhara) tam
bạt la tam bạt la (saôbhara saôbhara)
ấn nại lí dã (inariya)ni thú đà ninh
(vizuddhane) hồng hồng (huô huô) rô
rô (ru ru) tả lẽ (cale) sa phạ hạ (svàhà).
Người tụng chân ngôn này tiêu trừ mọi
tai nạn, diệt hết các tội chướng và tất cả điều
mong cầu đều được như ý.
[X. Kinh Du già đại giáo vương Q.2; kinh
Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà la ni thần chú;
Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai
tạng giới thất tập Q.thượng].
ĐẠI TÙY CẦU ĐÀ LA NI
Phạm:Mahà-pratisàravidya-dhàraịì.
Cũng gọi Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà la ni,
Đại tùy cầu vô năng thắng đà la ni, Tùy cầu
tức đắc chân ngôn. Gọi tắt: Tùy cầu đà la ni.
Thần chú này có năng lực tiêu diệt tất cả
tội chướng, phá trừ ác thú, tùy theo sở nguyện

đều được như ý. Về số câu trong Đà la ni
này, các kinh ghi chép có khác nhau:
Kinh Phổ biến quang minh thanh tịnh
xí thịnh như ý bảo ấn tâm vô năng thắng
đại minh vương tùy cầu đà la ni, bản đời Minh,
do Tam tạng Bất không dịch, có 290 câu.
Kinh Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà la ni
thần chú, bản Cao li, do ngài Bảo tư duy
dịch, có 250 câu, bản đời Minh, có 252 câu.
ĐẠI TÙY CẦU ĐÀ LA NI
Bồ Tát Đại Tuỳ Cầu
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1574
Í
Nội dung có thể chia làm ba đoạn, đoạn đầu nêu rõ lí qui mệnh chư Phật, Bồ tát và Tam bảo. Đoạn kế tiếp nói về việc Bồ tát tùy cầu cứu giúp tất cả chúng sinh bị tội chướng, sợ hãi, tật bệnh khiến thân tâm họ được yên vui, những điều mong cầu được viên mãn. Đoạn sau cùng nói rõ người trì tụng Đà la ni này được các trời, rồng, thần, quỉ v.v... che chở và được tất cả các đức Như lai hộ niệm.
[X. Kim cương đính du già tối thắng bí mật thành Phật tùy cầu tức đắc thần biến gia trì thành tựu đà la ni nghi quĩ; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].
ĐẠI TÙY KIẾP HỎA
Tên công án trong Thiền lâm.
Thiền sư Đại tùy Pháp chân dùng kiếp hỏa làm nhân duyên để phá trừ vọng chấp về phàm thánh.
Bíchnhamlục tắc29 (Đại 48, 169 thượng) ghi: "Có vị tăng hỏi Đại tùy: 'Kiếp hỏa bốc cháy, ba nghìn thế giới tiêu hoại, chẳng hay cái ấy có tiêu hoại không?' Tùy đáp: 'Hoại'. Tăng nói: 'Vậy thì đi theo người khác'. Tùy nói: 'Đi theo người khác'".
Bởi vì thiền sư Đại tùy cho rằng tâm và cảnh là một, khi hoại thì đều hoại, khi không hoại thì đều không hoại, không thể chấp trước, phải dứt trừ vọng chấp đối đãi mà hiểu rõ tâm địa, nên mới nói "đi theo người khác".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Thung dung lục tắc 30; Tông môn thống yếu tục tập Q.10].
ĐẠITÙYÔ QUI
.....

Tên công án trong Thiền lâm. Cũng gọi
Đại tùy qui thoại.
Đại tùy là thiền sư Đại tùy Pháp chân ở
đời Đường.
Công án này là cơ duyên ngữ cú của
ngài Đại tùy mượn con rùa (qui) để tiếp
hóa người học.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại
51, 286 thượng), chép: "Bên cạnh am của sư
có con rùa, vị tăng thấy liền hỏi: "Tất cả
chúng sinh đều da bọc xương, mà chúng sinh
này lại xương bọc da là thế nào?
Sư liền cầm chiếc dép cỏ đặt ở cạnh con
rùa, tăng không nói được".
Xương của mọi sinh vật đều ở dưới da,
điều đó đã trở thành khái niệm thường thức.
Nhưng, đứng trên lập trường của Phật giáo
mà nhận xét, thì cố chấp một khái niệm
thường thức cũng là vọng kiến. Trong công
án này, vị tăng cố chấp vào vọng kiến nên
không thể trực tiếp thấy rõ chân tướng của
sự vật. Cử chỉ của ngài Đại tùy là nhằm đối
trị cái thiên kiến của vị tăng.
ĐẠI TÙY PHIỀN NÃO
Phạm: Kleza-mahà-bhùmikàdharmà#.
Cũng gọi Đại phiền não địa
pháp. Loại phiền não thường tương ứng với
tâm nhiễm ô.
Luận Đại tì bà sa quyển 42 (Đại 27,
220 trung), nói: "Tất cả pháp trong tâm
nhiễm ô, gọi là Đại phiền não địa pháp".
Có6thứ:
1. Si (Phạm:moha): Mờ tối, vì chướng
sở tri ngăn che nên không hiểu biết đúng
như chân lí.
2. Phóng dật (Phạm: pramàda):
Buông thả, phóng túng, không chăm tu
các pháp lành.

3. Giải đãi (Phạm:kausìdya): Biếng nhác, tâm không hăng hái.
4. Bất tín (Phạm:àzraddhya): Không tin đạo lí nhân quả.
5. Hôn trầm (Phạm: styàna): Thân nặng nề, tâm mờ mịt.
6. Trạo cử (Phạm: auddhatya): Xao động, tâm không tĩnh lặng.
ĐẠI TÙY PHIỀN NÃO

1575
Í
Trong đây, Si là một trong những phiền
não căn bản, năm pháp còn lại thuộc phiền
não chi mạt.
Luận Phẩm loại túc quyển 2 và luận Đại
tì bà sa quyển 42 thì nêu mười loại Đại phiền
não địa pháp, tức là trong sáu loại kể trên,
bỏ Hôn trầm ra, rồi thêm vào năm thứ: Thất
niệm, Tâm loạn, Bất chính tri, Phi lí tác ý và
Tà thắng giải.
Còn luận Thành duy thức quyển 6 thì
bỏ Si, rồi thêm Thất niệm, Tán loạn và Bất
chính lí, gọi là "Bát đại tùy hoặc".
[X. luận Thuận chính lí Q.11; luận Tạp
a tì đàm tâm Q.2; Thành duy thức luận thuật
kí Q.6 phần cuối].
ĐẠI TỪ ÂN TỰ
.....
Ngôi chùa cổ ở phía nam thành Tây an,
Trung quốc, do thái tử Trị (Cao tông) xây
dựng vào năm Trinh quán 22 (648) đời
Đường để báo đáp từ ân của mẹ là hoàng
hậu Văn đức. Cũng gọi Từ ân tự.
Chùa gồm hơn 10 viện, trên 1.000 gian,
trang nghiêm hoành tráng. Khi chùa được
hoàn thành, Thái tử đích thân đến dâng hoa
lễ Phật, ban lệnh độ 300 người xuất gia làm
tăng, thỉnh riêng 50 vị Đại đức đón ngài
Huyền trang về làm Thượng tòa. Viện dịch
kinh được xây dựng ở phía tây bắc của chùa
để thờ kinh, tượng Phật và xá lợi mà ngài
Huyền trang đã đưa từ Ấn độ về.
Khi ngài Tam tạng A địa cù đa thỉnh
được kinh tiếng Phạm từ Thiên trúc mang
đến, ngài Huyền trang sợ bị cháy hoặc mất
mát, nên vua mới cho kiến thiết tháp Đại

nhạn (tháp bằng gạch năm tầng) theo kiểu
Tây vực để cất giữ.
Ở vách sau phía nam của tháp có hai
tấm bia đá khắc bài "Đại Đường Tam Tạng
Thánh Giáo Tự" của vua Thái tông và bài
"Tự Kí" của Thái tử soạn, chữ do quan Trung
thư lệnh là Chử toại lương viết vào năm
Vĩnh huy thứ 4 (653). Sự nghiệp dịch kinh
của ngài Huyền trang hầu hết được hoàn
thành ở ngôi chùa này.
Niên hiệu Hiển khánh năm đầu (656),
ngài Huyền trang tâu vua dựng bia chùa
Đại từ ân, vua chấp thuận và tự tay soạn
văn bia. Bia này được dựng ở cửa Phương
lâm.
Về sau, qua nhiều đời gặp tai biến, chùa
đã bị hủy hoại, chỉ còn lại tòa tháp Đại
nhạn trên nền cũ. Khoảng năm Khang hi
đời Thanh, tháp được sửa chữa và giữ gìn
cho đến nay.
[X. Thích thị lục thiếp Q.21; Khai
nguyên thích giáo lục Q.8; Cựu đường thư
bản kỉ 4; Cổ kim đồ thư tập thành chức
phương điển 505].
ĐẠI TỪ ÂN TỰ TAM TẠNG PHÁP SƯ TRUYÊN
.....
Gồm 10 quyển, do ngài Tuệ lập soạn vào
đời Đường, ngài Ngạn tông bổ sung, thu vào
Đại chính tạng tập 50. Gọi đủ: Đại đường
Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện. Gọi
tắt: Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện, Tam
tạng pháp sư truyện, Từ ân truyện.
Nội dung sách này: Năm quyển đầu ghi
chép sự tích ngài Huyền trang từ lúc mới
sinh ra đến khi qua Tây vực cầu pháp. Năm
quyển sau chép sự nghiệp dịch kinh của ngài
Huyền trang sau khi về nước. Trong đó ghi
ĐẠIĐTỪ ÂN ĨỰ TAM ĨẠNG PHQP SƯ TÌUYÊN

Chùa Đại Từ An

chép rõ ràng tên nước, khí hậu, thổnghi, phong tục, tập quán v.v... của các nước Tây vực và Ấn độ cũng như những điều thấy nghe trong cuộc hành trình của ngài. Bộ sách này là tư liệu rất quí báu cho việc nghiên cứu hành tích một đời ngài Huyền trang và văn hóa Trường an ở đời Đường.
Sách này đã được học giả người Pháp tên là S. Julien dịch ra Pháp văn và 5 quyển đầu cũng được học giả nước Anh tên là S.Beal dịch ra tiếng Anh dưới nhan đề "The Life of Hiuen Tsiang" và xuất bản năm 1885.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12; Phật điển sớ sao mục lục Q.hạ].
ĐẠI TỪ ĐẠI BI
.....
Tâm từ bi rộng lớn của chư Phật, Bồ tát cứu độ tất cả chúng sinh.
Luận Đại trí độ quyển 27 nói: "Đại từ là ban vui cho tất cả chúng sinh, Đại bi là cứu khổ cho tất cả chúng sinh".
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 hạ), nói: "Tâm Phật là đại từ bi. Phật đem tâm đại từ bi vô duyên nhiếp thụ tất cả chúng sinh".
Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 256 trung), nói: "Đại từ của Bồ tát đối với Phật là nhỏ, đối với Nhị thừa là lớn, nên tạm gọi là đại. Đại từ đại bi của Phật mới thực là đại".
[X. luận Phật địa Q.5]. (xt. Từ Bi).
ĐẠI TỨ TƯỚNG
Theo Đại thừa khởi tín luận sớ quyển trung nói, thì cuộc đời con người từ lúc sinh

ra cho đến lúc chết có bốn tướng là:
1. Sinh tướng: Chỉ cho một niệm đầu thai, đủ 10 tháng, sinh ra thân này.
2. Trụ tướng: Sau khi ra khỏi thai, trụ ở thế gian.
3. Dị tướng: Khi còn trẻ da dẻ hồng hào, lúc già nua thì tóc bạc mặt nhăn, đổi khác từng giây phút.
4. Diệt tướng: Nghiệp hết mệnh chung, thân cũng hoại diệt.

ĐẠI TỰ

... ..

Pàli:Mahà-vihàra. Dịch âm: Ma ha tì ha la.

Ngôi chùa cổ ở Tích lan được xây dựng trong khu rừng Đại mi già (Pàli:Mahàmeghavana) gần cố đô A nâu la đà bổ la (Pàli:Anuràdhapura).

Vào thế kỉ III trước Tây lịch, thời vua Thiên ái đế tu (Pàli:Devànaôpiyatissa, ở ngôi 247 B.C-207 B.C), con vua A dục của Ấn độ là ngài Ma hi đà (Phạm: Mahinda) vâng mệnh vua A dục đến Tích lan hoằng pháp, giảng kinh Tượng tích dụ tiểu (Pàli:Cùơahatthipadopamàsuttanta) cho vua Thiên ái đế tu nghe ở núi Mi sa ca (Pàli:Missaka) gần thành A nâu la đà bổ la, trong bảy ngày, hóa độ được 8.500 người, bởi thế, nhà vua mới cho xây dựng chùa này trong khu rừng Đại mi già.

Bấy giờ, em gái của ngài Ma hi đà tên là Tăng già mật đa (Pàli:Saôghamittà) cũng nhận lời thỉnh cầu của vua Thiên ái đế tu, mang cành cây đại bồ đề ở Phật đàgià da

ĐẠIĐTỰ

Truyện Tam Tạng Pháp Sư Chùa Từ Ân

1577
Í
nơi đức Phật thành đạo, từ nước Ma kiệt đà, Trung Ấn độ, đến trồng ở rừng Đại mi già tại Tích lan. Từ đó chùa này đã trở thành trung tâm văn hóa và giáo dục của Phật giáo Thượng tọa bộ (Pàli:Theravàda) ở Tích lan.
Vào cuối thế kỉ II trước Tây lịch, vua Mộc xoa già ma ni (Pàli:Duỉỉhagàmanì) lại xây dựng chùa Ma lợi già bà đề (Pàli: Maricavatti) ở phía tây và kiến tạo điện bằng đồng (Pàli:Loha-pàsàda) ở phía bắc chùa này.
Thế kỉ I trước Tây lịch, vua Bà tha già mã ni (Pàli:Vaỉỉagàmaịi) dựng chùa Vô úy sơn (Pàli:Abhayagiri) cũng ở gần thành A nâu la đà bổ la, rồi dâng cúng Đại tự cho trưởng lão Ma ha đế tu (Pàli:Mahàtissa). Sau, ngài Ma ha đế tu bị trục xuất khỏi Đại tự, môn đồ của ngài bèn tách rời Đại tự rồi chiếm cứ chùa Vô úy sơn, lập thành phái Vô úy sơn tự. Từ đó, Phật giáo đồ Tích lan chia làm hai phái: Đại tự và Vô úy sơn tự, tranh nhau mở rộng quyền lãnh đạo Phật giáo.
Vào đầu thế kỉ IV Tây lịch, vua Ma ha thắng quân (Pàli:Mahàsena) phá hoại chùa này, nhờ có Tể tướng Mi già bàn na bạt đa (Pàli: Meghavaịịàbhaya) đem quân đến khuyên can, vua mới tạ tội và cho kiến thiết lại Đại tự, về sau rất hưng thịnh. Cao tăng Pháp hiển truyện cho biết, lúc ngài Pháp hiển đến đây (đầu thế kỉ V), trong chùa có 3.000 vị tỉ khưu. Đến thế kỉ V, thời vua Ma ha nam (Pàli:Mahànàma), ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) tìm được Tam tạng và chú sớ được cất giữ ở Đại tự, ngài mới dịch ra tiếngPàli.

Chùa này là ngôi tinh xá đầu tiên ở Tích lan, từ xưa vốn đã là trung tâm của Phật giáo Tích lan, truyền lại cho đời sau rất nhiều kinh điển, chú sớ, khẩu quyết. Tam tạngPàli hiện còn đến nay hầu như đều do chùa này lưu giữ. Về sau, theo với vận nước, Đại tự suy đồi dần. Đến cuối thế kỉ XII, thời vua Ba lạc ca ma bà ha (Pàli:Parakkamabàhu), chùa được trung hưng, nhưng cũng một thời rồi trở thành hoang phế, đến nay chỉ còn các di tích như cây bồ đề và điện bằng đồng. [X. Phiên phạm ngữ Q.8; Đại vương thống sử (Pàli:Mahà-vaôsa) 15, 20, 25, 33, 35, 36, 37; Đại đường tây vực kí Q.11 Tăng già la quốc điều]. (xt. Đại Tự Phái, Tích Lan Phật giáo).

ĐẠI TỰ PHÁI

... .

Pàli:Mahàvihàra-nikàya. Cũng gọi Ma ha tì ha la trụ bộ. Phái chính thống của Phật giáo Thượng tọa bộ Tích lan ở thời kì đầu. Tương truyền phái này do trưởng lão Ma hi đà (Phạm:Mahinda), con vua A dục, sáng lập vào thế kỉ III trước Tây lịch. Khoảng thế kỉ I trước Tây lịch, Tăng đoàn Phật giáo Tích lan chia làm hai phái: Đại tự và Vô úy sơn tự. Phái Đại tự giữ vững giáo nghĩa và nghi quĩ của Thượng tọa bộ. Về sau, phái này truyền đến các nước: Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào v.v...

Năm 1165, vua Tích lan là Ba lạc ca ma bà ha đời thứ 1 (Pàli:ParakkamabàhuI) quyết định lấy phái Đại tự làm Quốc giáo nhưng đến thế kỉ XVI phái này dần dần suy đồi.

ĐẠI TỰ TẠI THIÊN

Phạm: Mahezvara, Pàli: Mahissara.

Dịch âm: Ma hê thủ la, Mạc hê y thấp phạt

la. Cũng gọi Tự tại thiên, Tự tại thiên vương, Thiên chủ.
Theo truyền thuyết, trời Đại tự tại là thân phẫn nộ của trời Rô nại la (Phạm:Rudra), vị trời này còn có các tên khác như: Thương yết la (Phạm: Zaôkara), Y xá na (Phạm: Ìzàra) v.v...
Vị trời này vốn là chủ thần Thấp bà của Bà la môn giáo, những người tin thờ trời này được gọi là Đại tự tại thiên ngoại đạo.
ĐẠI TỰ TẠI THIÊN

1578
Í
Ngoại đạo này cho trời Đại tự tại là bản thể của vũ trụ, là đấng chúa tể của muôn loài. Sự khổ vui, mừng giận của chúng sinh đều có liên quan đến sự khổ vui, mừng giận của trời này. Cho nên, khi Ngài mừng thì tất cả chúng sinh đều được yên vui; còn khi Ngài giận thì ma quỉ xuất hiện, đất nước hỗn loạn, ngửa nghiêng, tất cả chúng sinh đều phải chịu khổ. Khi thế giới hủy diệt thì hết thảy muôn loài lại trở về với trời Đại tự tại.
Mới đầu, trời này và trời Na la diên đều ở dưới Phạm thiên, nhưng về sau địa vị của trời này được nâng lên dần dần và, cuối cùng, trở thành vị thần tối cao. Trong Bà la môn giáo, trời Đại tự tại được xem là thể thường trụ, trùm khắp vũ trụ; lấy hư không làm đầu, lấy địa cầu làm mình. Nhưng sau khi thần Thấp bà được du nhập Phật giáo thì liền trở thành thần thủ hộ và được gọi là Đại tự tại thiên, ở tầng trời thứ 4 của cõi Tứ thiền. Hình tượng của vị thần này là hình người trời với 3 mắt, 8 tay, cầm cây bạch phất, cỡi trâu trắng, có đại uy lực, có thể biết số giọt mưa trong3.000 thế giới và là vị thần độc tôn ở cõi Sắc.
Mật giáo xem vị trời này cũng giống như trời Y xá na, là một trong 12 vị trời. Phẩm Cúng dường thập nhị đại uy đức thiên báo ân (Đại 21, 384 thượng), nói: “Khi trời Y xá na mừng, thì các trời cũng mừng, chúng ma không làm loạn. Tên cũ của trời Y xá na là Ma hê thủ la. Đức

Phật dạy: Nếu cúng
dường Ma hê thủ
la rồi thì tức là đã
cúng dường tất cả
các trời. Khi trời
này giận thì chúng
ma xuất hiện, đất
nước hỗn loạn".
Hình tượng của trời Y xá na có nhiều
loại, có các tượng 2 tay, 4 tay, 8 tay, thậm
chí 18 tay, nhưng loại này ít thấy. Thân vị
này mầu đen thẫm, khuỷu tay phải doãng
ra và bàn tay dựng thẳng, các ngón giữa, áp
út và út co lại, tay
trái nắm và cầm
cây kích ba chĩa
hướng sang bên
phải, cỡi trâu mầu
xanh thẫm, chân
trái thõng xuống,
được đặt ở góc tây
nam phía tây của
Ngoại kim cương
bộ trên Hiện đồ
mạn đồ la Thai
tạng giới.
[X. kinh Phạm võng Q.thượng; kinh Đại
giáo vương Q.11; kinh Thủ hộ đại thiên quốc
độ Q.hạ; kinh Đại cát nghĩa thần chú Q.4;
luận Câu xá Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26;
Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. (xt. Đại Tự
Tại Thiên Ngoại Đạo).
ĐẠI TỰ TẠI THIÊN NGOẠI ĐẠO
Một trong 16 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời
xưa. Ngoại đạo này cho rằng Đại tự tại thiên
(trời Ma hê thủ la) là thần sáng tạo ra vũ
trụ. Cũng gọi Tự tại thiên ngoại đạo, Ma hê
thủ la luận sư.

Tín đồ của ngoại đạo này lấy tro bôi khắp mình, cho nên còn gọi là Đồ khôi ngoại đạo (Ngoại đạo bôi tro). Họ đề xướng thuyết "Tam thần nhất thể" (Ba vị thần chung một thể): Ma hê thủ la là bản thể, còn Phạm thiên và Na la diên là do Ma hê thủ la hóa hiện.

Theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn nói, thì luận sư Ma hê thủ la chủ trương trời Ma hê thủ la là thường trụ bất biến, tất cả loài hữu tình, vô tình trong ba cõi đều do

ĐẠI TỰ TẠI THIÊN NGOẠI ĐẠO

Trời Đại Tự Tại

Trời Đại Tự Tại

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1579
Í
trời Ma hê thủ la sinh ra. Nói về thân thể
của Ma hê thủ la thì hư không là đầu của
Ngài, địa cầu là mình Ngài, nước là nước
tiểu, núi là phân, tất cả chúng sinh là vi trùng
ở trong bụng của Ngài, gió là sự sống, lửa là
hơi ấm, tội phúc là nghiệp, tất cả sinh diệt,
Niết bàn đều là Ma hê thủ la.
Trong Ấn độ giáo, trời Đại tự tại là tên
khác của thần Thấp bà (Phạm:Ziva). Phái
Thấp bà hiện nay vẫn thịnh hành ở Nam
Ấn độ và ở Kashmir. Trong các bộ luận của
Phật giáo, như luận Đại tì bà sa quyển 199,
luận Du già sư địa quyển 7 v.v... đều có nghị
luận đả phá, bác bỏ học thuyết của ngoại
đạo này. Còn trong Mật giáo thì hình tượng
của Hàng tam thế minh vương trong tư thái:
Chân trái đạp Đại tự tại thiên, chân phải
đạp Ô ma thiên hậu, là biểu thị tướng hàng
phục loại ngoại đạo này.
[X. phẩm Minh vãng duyên trong kinh
Ma đăng già Q.thượng; luận Hiển dương
thánh giáo Q.10; luận Tam vô tính Q.hạ;
luận Câu xá Q.7; luận Thành duy thức Q.1;
Trung quán luận sớ Q.1 phần cuối, Đại thừa
pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].
(xt. Y Xa Na Luận Sư).
ĐẠI TỬ ĐỂ NHÂN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người đã
chết hẳn.
Ví dụ người đã triệt ngộ, vô niệm, vô tác,
xa lìa tất cả hình thức phân biệt, không còn
bị hạn cuộc bởi những thấy biết đối đãi như:
Thế gian, xuất thế gian, thuận và nghịch.
Bích nham lục tắc 41 (Đại 48, 178 hạ),

nói: “Triệu châu hỏi Đầu tử: Người đã chết hẳn, khi sống lại thì thế nào?”.

ĐẠI TỬ NHẤT PHIÊN

... ...

Một phen chết đi. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đồng nghĩa với các từ ngữ “Đại tử đại hoạt” (chết lớn sống lớn), “Tuyệt hậu tái tô” (chết rồi sống lại).

Người tu hành Phật đạo cần phải xả bỏ tất cả mọi sự chấp trước đối với thân tâm (đại tử) thì mới có thể đạt đến cảnh giới không một mảy may ngăn ngại.

Bích nham lục tắc 41 (Đại 48, 179 thượng), nói: “Cần một phen chết đi, rồi sau sống lại mới được”.

ĐẠI TỬ ÔNG

Ông chết hẳn. Chỉ cho ngài Trí thông Cảnh thâm thuộc tông Tào động ở đời Tống. Một hôm ngài Cảnh thâm hỏi đạo thiền sư Bảo phong Duy chiếu, Thiền sư nói: “Toàn thân buông bỏ mới có phần tự do”. Ngài Cảnh thâm ngay lời nói ấy mà thể nhận được đạo lí “Đại tử nhất phiên”, rồi kể lại nhân duyên triệt ngộ này cho đại chúng nghe. Cho nên từ đó ngài có biệt hiệu là Đại tử ông.

[X. Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.hạ].

ĐẠI UY ĐỨC MINH VƯƠNG

Đại uy đức, Phạm: Yamàntaka, dịch âm: Diêm mạn đức ca. Cũng gọi Hàng diêm ma tôn, Lục túc tôn. Một trong năm Đại minh vương trấn giữ phương Tây.

Vị tôn này có nhiều hình tượng khác nhau. Tượng ở viện Trì minh của mạn đồ la Thai tạng

giới toàn thân mầu
xanh thẫm, ngồi trên
tòa sắt, hình phẫn nộ,
sáu mặt sáu tay sáu
chân, những ngọn lửa
hừng hực ở phía sau
lưng, tay cầm các thứ
ĐẠI UY ĐỨC MINH VƯƠNG
Đại Uy Đức Minh Vương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1580
Í
vũ khí như: kích, cung, vòng dây, gương, tên, gậy v.v...
Ngoài ra, loại tượng cỡi trâu cũng nhiều. Phép tu lấy vị tôn này làm chính gọi là Đại uy đức pháp.
[X. Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. (xt. Ngũ Đại Minh Vương).
ĐẠI ỨNG CÚNG
I. Đại Ứng Cúng.
Danh hiệu của chư Phật, bậc đã dứt hết các điều xấu ác, mọi phiền não trói buộc, hoàn toàn giác ngộ, giải thoát tự tại, xứng đáng nhận sự cúng dường của người và trời, nên gọi là Ứng cúng.
Ứng cúng, Phạm: Arhat, dịch âm: A la ha, danh hiệu chung của Tam thừa. Bởi vậy, để phân biệt với Thanh văn, Duyên giác nên gọi Ứng cúng của Phật là Đại ứng cúng.
II. Đại Ứng Cúng.
Một trong 37 danh hiệu của đức Phật A di đà.
Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng), nói: "Hào quang đức Phật chiếu mười phương, nên Ngài có hiệu Quang viêm vương, ba đường tối tăm được soi sáng, con xin lạy bậc Đại ứng cúng".
ĐẠI VĂN THÙ TỰ
Cũng gọi Văn thù chân dung viện, Bồ tát đính chân dung viện.
Ngôi chùa trên ngọn Linh thứu núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây Trung quốc, do ngài Pháp vân sáng lập vào đời Đường. Bấy giờ, ngài Pháp vân mời người thợ nổi tiếng tên An sinh tôn tạo Thánh tượng Văn thù.

Trước khi đắp tượng, ngài Pháp vân và An sinh chí thành cầu nguyện xin Bồ tát hiển hiện Thánh dung, sau bảy ngày, trong ánh sáng quả nhiên hiện đức tướng bồ tát Vănthù, An sinh liền theo chân dung ấy mà đắp tượng, cho nên gọi là viện Chân dung.
Từ sau năm Khai nguyên (713), các sư Du già Mật giáo thường hay tới chùa này. Thời vua Thái tông, Chân tông đời Tống, chùa được trùng tu hai lần và làm thêm một tòa lầu gác.
Đến đầu năm Vĩnh lạc (1403) đời Minh, chùa được làm lại và vua ban sắc lệnh đổi tên là Đại văn thù tự. Năm Thành hóa thứ 7 (1471), chùa tạo pho tượng Văn thù cỡi sư tử mạ vàng để thờ.
Sang đời Thanh, khoảng năm Khang hi, chùa được trùng tu, lợp ngói kim loan mầu vàng và đổi tên là "Đại thánh chân dung tự". Nhà vua mời Lạt ma Trát tát khắc trụ trì, từ đó, chùa Đại văn thù trở thành ngôi chùa quan trọng của Mật giáo.
[X. điều Đại văn thù tự trong Thành lương sơn chí Q.2].
ĐẠI VÂN LUÂN THỈNH VŨ KINH
Phạm: Mahà-megha-sùtra.
Gồm 2 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19. Gọi tắt: Đại vân luận kinh, Thỉnh vũ kinh.
Nội dung đức Phật nói cho các vị Đại tỉ khưu, Bồ tát và hơn 180 Long vương ở lầu gác báu trong cung của long vương Nan đà ưu ba nan đà, về các bài thần chú Đà la ni được trì tụng trong lúc cầu mưa, về 10 thứ cúng dường vân hải, về sự lợi ích khi trời mưa, về 54 danh hiệu Phật và Đại đà la ni.
Kinh này có 3 bản dịch khác:

1. Phẩm Đại vân thỉnh vũ 64, 1 quyển,
do ngài Xà na da xá dịch vào đời Bắc Chu.
2. Đại phương đẳng đại vân kinh phẩm
Thỉnh vũ 64, 1 quyển, do ngài Xà na quật
đa dịch vào đời Tùy.
3. Đại vân luân thỉnh vũ kinh, 2 quyển,
do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy.
ĐẠI VÂN LUÂN THỈNH VŨ KINH

1581
Í
Bản thứ 3 này được học giả người Anh
là S. Beal dịch ra tiếng Anh và xuất bản vào
năm 1871. Đến 1880, bản tiếng Phạm và
bản dịch Anh văn của kinh này lại được
ông C. Bendall người Anh ấn hành.
Gần đây, ở Thổ lỗ phồn Tân cương người
ta đã đào được một số kinh điển Phật, trong
đó có kinh Tisastvustik bằng cổ ngữ Thổ
nhĩ chữ Hồi cốt, có nội dung rất giống với
kinh này.
[X. Đại đường trinh nguyên tục Khai
nguyên thích giáo lục Q.thượng; Trinh
nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].
ĐẠI VÊ TƯ (1843-1922)
.....
Davids, Thomas William Rhys. Học giả
Phật giáo người Anh.
Ông là giáo sư của các Đại học London
và Manchester, giảng dạy tiếngPàli và môn
Tỉ giảo tôn giáo học. Năm 1882, ông thành
lậpPàli Text Society (Hiệp hộiPàli ngữ
Thánh điển), tổ chức và cổ vũ phong trào
nghiên cứu Phật học ở Âu Mĩ, chú thích và
ấn hành phần lớn kinh điển Phật giáo bằng
tiếngPàli. Ông soạn chung với W. Stede
bộPàli-English Dictionary (Pàli Anh Từ
Điển) rất tiện cho những nhà nghiên cứu.
Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm: Buddhism
(Phật giáo, 1877). Buddhist Birth Stories
(kinh Bản sinh, 1880), The Questions
of King Milinda (kinh Di lan vương vấn,
1890) v.v...
Vợ của ông là bà Caroline Angusta
Davids cũng là học giả Phật giáo, bà từng là
giảng sư tại các Đại học Victoria Manchester

và viện nghiên cứu Đông phương học
Đại học Luân đôn, dạy các môn Triết học
Ấn độ và Phật giáo học. Ngoài ra, bà còn
tham dự việc phiên dịch Thánh điển Pàli
ra tiếng Anh và nghiên cứu Phật giáo nguyên
thủy, A tì đạt ma v.v...
Bà có các tác phẩm: Buddhism (1912),
Psalms of the Early Buddhists (Lễ tán của
Phật giáo ở thời kì đầu, 2 vols., 1909-1913),
Buddhist Psychology (Tâm lí học Phật giáo,
1914), What was the Original Gospel in
Buddhism? (Giáo nghĩa căn bản của Phật
giáo, 1938) v.v...
ĐẠI VIÊN GIÁC TỰ
Ngôi chùa cổ ở phường Khánh hạnh,
kinh đô nước Đại hàn, được sáng lập vào
năm Triều tiên Thế tổ thứ 9 (1464), năm Thế
tổ 11 (1466) xây tòa tháp 13 tầng để thờ xá
lợi của Phật và kinh Viên giác (bản dịch mới).
Tháp làm bằng đá Đại lí mầu trắng, 3 tầng
nền tháp chạm trổ các vị thần tướng La hán,
từ tầng thứ 14 trở lên thì khắc tượng Phật,
Bồ tát và các bài minh. Bên cạnh tháp có
bia chùa Đại viên giác, cũng làm bằng đá
Đại lí mầu trắng, được dựng vào năm Triều
tiên Thành tông thứ 2 (1471). Trên trán bia
khắc đầu con li (giống con rồng). Bài văn ở
mặt trước bia do Kim
thủ ôn soạn, Thành
nhậm viết, Khương hi
mạnh đề chữ triện.
Văn ở mặt sau bia do
Từ cư chính soạn,
Trịnh lan tông viết.
Đây là kiệt tác mĩ thuật
của triều Lí, nhưng rất
tiếc là văn bia phần
nhiều đã mòn, không

còn đọc được nữa.
[X. Đại viên giác tự bi minh tinh tự; Triều tiên Phật giáo thông sử, Lí triều Phật giáo].
ĐẠI VIÊN KÍNH TRÍ
Phạm:àdarza-jĩàna. Trí gương tròn lớn. Chỉ cho trí tuệ của Phật. Trí Phật biết hết thảy các pháp một cách như thực, giống như tấm gương tròn lớn có khả năng ánh
ĐẠIĐVIÊN KÍÞH TRÍ
Bia Chùa Đại Viên Giác

1582
Í
hiện tất cả hình tượng. Mật giáo gọi là trí
Kim cương.
Theo tông Duy thức, sau khi thành Phật,
phiền não chuyển thành trí tuệ được chia
làm bốn loại, loại thứ 4 (tức là thức A lại da)
chuyển biến thành trí thanh tịnh, đó là trí
Đại viên kính. Mật giáo đem Pháp giới thể
tính trí thêm vào bốn trí của Duy thức thành
năm trí.
(xt. Ngũ Trí).
ĐẠI VIÊN MÃN PHÁP
Phương pháp tu hành chủ yếu của phái
Ninh mã thuộc Phật giáo Tây tạng.
Phái này chủ trương bản thể của tâm
người ta vốn thuần khiết, xa lìa trần cấu,
nếu cứ để tự nhiên, tùy ý ở giữa hư không
trong sáng, an trú nơi một cảnh thì có thể
thành Phật.
ĐẠI Y (1617-1683)
Vị Thiền tăng tông Tào động ở cuối đời
Minh, người huyện Bồ điền, tỉnh Phúc kiến,
họ Ngô, hiệu Nam am, người đời gọi ngài là
Nam am Đại y thiền sư.
Năm 12 tuổi, sư xuất gia, tham học ngài
Trúc lâm dự. Một hôm, thấy Thủ tọa khai
thị cho vị tăng bên cạnh, sư thình lình tỉnh
ngộ, bèn đến Hạ tương (Giang tô) kết am
tranh bên hồ
Bạch lộc tu tập.
Một ngày kia,
đang thả thuyền
giữa hồ, sư nghe
mùi hoa thơm
bát ngát, hoát
nhiên đại ngộ. Sư

đến tham yết ngài
Tung nhũ Đạo
mật và được nối
pháp. Về sau, sư
được ngài Đạo mật phó chúc, ra hoằng pháp
tại sáu đạo tràng.
Tháng 8 năm Khang hi 28 đời Thanh
sư tịch, thọ 67 tuổi, đệ tử nối pháp có 37
người. Tác phẩm gồm thi văn, ngữ lục hơn
trăm quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.116; Phật tổ
đạo ảnh Q.3].
ĐẠI Y VƯƠNG
Người thầy thuốc giỏi được dùng để ví
dụ Phật và Bồ tát.
Kinh Tạp a hàm quyển 15 nói, bậc Đại y
vương thành tựu bốn pháp:
1. Chẩn đoán giỏi.
2. Biết rõ nguyên nhân sinh bệnh.
3. Biết phương pháp chữa bệnh.
4. Trị dứt căn bệnh không để tái phát.
Ngoài ra, danh từ Đại y vương còn đặc
biệt được dùng để tôn xưng đức Dược sư
Như lai.
Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán
quyển 8 (Đại 3, 330 trung), nói: "Đại y vương
tùy bệnh cho thuốc, Bồ tát theo căn cơ của
chúng sinh mà giáo hóa".
[X. kinh Duy ma Q.trung; luận Đại trí
độ Q.22].
ĐẠI Ý
.....
I. Đại Ý.
Ý chỉ trọng yếu trong một bộ kinh luận.
Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại
46, 4 thượng), nói: "Đại ý thu tóm trước sau,
bao trùm toàn bộ".
[X. Pháp minh nhãn luận sao Q.thượng].

II. Đại Ý.
Cũng gọi Thượng tuệ, Quảng tuệ. Vị Bồ tát tại gia đầu tiên của Phật giáo Đại thừa. Một trong 16 Khai sĩ.
[X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Thập Lục Khai Sĩ).
ĐẠI Ý
Đại Y

1583
Í
ĐẠI Ý KINH
.....
Có 1 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 3.
"Đại ý" là tên của đồng tử, một trong những tiền thân của đức Phật ở thời quá khứ.
Nội dung kinh này thuật chuyện đồng tử Đại ý vì muốn cứu giúp người nghèo trong nước, nên ra biển tìm của báu. Đồng tử nghe nói dưới đáy biển có hạt minh châu, định lặn xuống để lấy. Thiên đế cảm động trước lòng chân thành của đồng tử, bèn đến giúp đỡ khiến thần biển sợ hãi, vội vàng đem ngọc đến nạp. Đồng tử Đại ý được ngọc minh châu, đem về bố thí cho mọi người trong nước.
ĐÃI DẠ
.....
Thâu đêm, suốt đêm. Ngày nay đặc biệt chỉ cho đêm hôm trước ngày cử hành đồ tì (thiêu), hoặc chỉ cho đêm hôm trước ngày giỗ (kị). Cũng gọi Thái dạ, Đại dạ, Túc dạ, Bạn dạ, Thông dạ, Tăng biệt dạ v.v...
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương Thiên hóa di khám điều; Thiền lâm tượng khí tiên Tiết thời môn].
ĐÃI ĐỐI
Hai pháp đối đãi nhau. Tất cả sự vật do nhân duyên sinh đều như thế.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3 (Đại 46, 218 trung), nói: "Nương vào nhân hỗ tương, đãi đối mà lập".
ĐÃI NGỘ THIỀN

Thiền trông đợi sự chứng ngộ. Đây là lời chê trách pháp Thiền thịnh hành ở cuối đời Tống, tức pháp Thiền lấy việc được chứng ngộ làm mục đích và coi sự ngồi thiền là phương pháp khai ngộ.
Vĩnh bình quảng lục quyển 8 nói: "Các tông ngồi thiền lấy sự đợi ngộ làm phép tắc, ví như nhờ thuyền bè mà vượt qua biển cả, cho rằng khi qua biển rồi có thể vứt bỏ thuyền đi! Nhưng phép ngồi thiền của Phật Tổ ta không phải thế, mà ngay khi ngồi thiền là làm Phật rồi".

ĐAM BÔ LA

Phạm:tàmbùla. Cũng gọi Đảm bộ la, Thiệm bộ la. Tên khoa học: Piper batler. Loại thực vật thường xanh thuộc họ hồ tiêu, tức là cây trầu, sinh sản ở vùng nhiệt đới như các nước: Ấn độ, Tích lan, Miến điện, v.v... Lại có mùi thơm,cặp với chút hạt cau và vôi để nhai, giúp việc tiêu hóa, mà cũng có thể làm cho người nhai hơi say. Các vị tỉ khưu cũng thường nhai trầu.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 66 (Đại 54, 745 trung), nói: "Đam bô la (...) là tên quả thuốc bên Ấn độ. Đàn bà địa phương phần nhiều ngậm thuốc này".
[X. luận Tập dị môn túc Q.4].

ĐAM MA LẬT ĐỂ QUỐC

Đam ma lật để, Phạm:Tàmralipti. Tên một nước xưa thuộc miền Đông Ấn độ ở ngay cửa sông Hằng, nơi mà đường

lưu thông trên biển và trên bộ gặp nhau, là
một hải cảng quan trọng, cho nên thương
nghiệp rất phát đạt.
ĐAM MA LẬT ĐỂ QUỐC
Cây Đam Bô La

1584
ĐÀM DIÊN Í
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 ghi, thì ở nước này có hơn 10 ngôi già lam với hơn nghìn vị tăng và hơn 50 ngôi đền thờ trời. Ngài Huyền trang đã từng đến đây và muốn vượt biển sang nước Sư tử (Tích lan), sau nghe lời khuyên của một vị sa môn, ngài đổi hướng đi xuống miền Nam đến nước Ô đồ.
Ngài Nghĩa tịnh cũng đã từng ở đây một năm để học Thanh luận và tiếng Phạm. Hiện nay, nơi này là vùng đất Tamluk trên hữu ngạn sông Hughly, chỉ còn một hải cảng nhỏ, còn thành phố thủa xưa thì đã chìm sâu 6m dưới mặt nước. Gần đây, người ta đã đào được nhiều di vật.
[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa, X) i; N.L. Dey: The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval India].
ĐAM THỊ Y
Chỗ nương của sự ham thích. Tức là cảm nhận mừng, cảm nhận lo, cảm nhận không mừng không lo. Ba cảm nhận này là nhiễm ô, là chỗ nương của các phiền não. Trái lại, ba cảm nhận thiện, gọi là Xuất li y, là chỗ nương để ra khỏi cõi mê đắm.
[X. luận Đại tì bà sa Q.190; luận Câu xá Q.10; luận Du già sư địa Q.3].
ĐÀM
Phạm:dharma,Pàli:dhamma. Gọi đủ: Đàm ma, dịch là pháp, tức là chỉ cho pháp của đức Phật.
Ngoài ra, tên của các vị tăng Trung quốc phần nhiều đặt chữ Đàm ở trước, như: Đàm loan, Đàm diệu, Đàm ảnh v.v...

Luận Chân chính quyển thượng (Đại 52, 562 thượng), nói: "Riêng tìm hai chữ Đàm, Phạm thì trước kia Trung quốc không có, như: Ngọc thiên, Thuyết văn, Tự lâm, Tự thống v.v... đều không thấy có các chữ này. Có lẽ những người phiên dịch kinh Phật đã tạo ra, dùng để phiên âm tiếng Thiên trúc và diễn tả ý chỉ của Phật Thích ca chăng?".

ĐÀM ẢNH

Vị tăng đời Tấn, đệ tử của ngài Cưu ma la thập.

Sư từng giúp ngài Đạo an phiên dịch Tì nại da (Luật tạng). Sư thường giảng kinh Chính pháp hoa và Quang tán bát nhã, vua Diêu hưng rất tôn kính sư. Khi ngài Cưu ma la thập vào Trường an, sư đến giúp ngài trong việc dịch kinh, chỉnh lí các phẩm của luận Thành thực, lập khoa mục Ngũ tụ. Sau khi ngài La thập qua đời, sư vào rừng ở ẩn. Sư tịch vào cuối năm Nghĩa hi đời Đông Tấn, thọ 70 tuổi.

Sư có soạn Pháp hoa nghĩa sớ 4 quyển, và chú thích Trung luận.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6].

ĐÀM BÀ

Người ăn thịt chó.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1083 trung), nói: "Đàm bà dịch là người ăn thịt chó".

Cũng sách đã dẫn ở trên còn nêu từ "Yết sỉ na", hàm ý là người nấu thịt chó.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.7].

ĐÀM DIÊN (516-588)

Vị tăng đời Tùy, người Tang tuyền (Lâm tấn, Sơn tây), họ Vương.

Lúc đầu, sư ẩn tu ở chùa Bích thê tại Thái hàng, soạn Niết bàn kinh sớ, về sau sư

đến Trường an mở đạo tràng thuyết giảng.
Đầu năm Vũ đế nhà Bắc Chu, sư nhận chức
Quốc thống. Khi Vũ đế sắp phá Phật, sư hết

1585
Í
sức can ngăn nhưng vua không nghe, sư bèn trở về núi Thái hàng lánh nạn.
Đến đời Văn đế nhà Tùy, sư yết kiến vua xin độ tăng để phục hưng Phật giáo, vua bằng lòng và sư độ cho 4.000 người xuất gia làm tăng, đồng thời, xây cất chùa Diên hưng.
Năm Khai hoàng thứ 6 (586), vua và các quan trong triều theo sư xin thụ 8 giới Quan trai. Sau đó vua sắc ban cho sư danh hiệu "Bình Đẳng Sa Môn".
Năm Khai hoàng thứ 8 (588) sư tịch, thọ 73 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Niết bàn nghĩa sớ 15 quyển, Bảo tính sớ, Thắng man sớ, Nhân vương sớ v.v...
[X. Tục cao tăng truyện Q.8; Sơn hữu thạch khắc tùng biên Q.18 Đàm diên truyện].
ĐÀM DIÊU
Vị tăng ở đời Bắc Ngụy. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, tu Thiền ở Lương châu, được thái tử Thác bạt hoảng kính trọng. Khi Thái vũ đế phế bỏ Phật giáo, chùa viện kinh tượng ở miền Bắc bị phá hủy, Phật sự đình đốn, sa môn phần nhiều hoàn tục. Mặc dầu Thái tử đã hai ba lần khuyến dụ sư hoàn tục, sư vẫn quyết giữ vững đạo tâm, không rời pháp phục.
Sau khi Văn thành đế lên ngôi, phục hưng Phật giáo, vua đặc biệt cử sư giữ chức Chiêu huyền đô thống để lãnh đạo tăng ni. Sau khi nhận chức vụ, sư liền chỉnh đốn chúng tăng, sửa chữa chùa viện, đạo hạnh của sư ngày càng cao, vua thờ sư làm thầy.

Theo lời thỉnh cầu của vua, sư cho đục mở năm hang đá ở mạn bắc hang núi Vũ chu, trong mỗi hang khắc một pho tượng Phật cao khoảng 60 thước (Tàu), hang cao hơn 20 trượng, có thể chứa 3 nghìn người, nét chạm trổ tinh vi đẹp đẽ. Sư còn dựng chùa Linh nham. Đây là công trình mở đầu cho quần thể hang động Vân cương ở Đại đồng. Sư lại tâu xin vua đặt ra chế độ Tăng kì hộ, Tăng kì túc và Phật đồ hộ để giúp cho việc hưng long Phật pháp.

Về sau, sư ở trong chùa Thông lạc tại hang đá Đại đồng. Năm Hòa bình thứ 3 (462), sư triệu tập các bậc đại đức phiên dịch kinh Đại cát nghĩa thần chú 2 quyển, kinh Tịnh độ tam muội 1 quyển, Phó pháp tạng nhân duyên 4 quyển v.v... Phật pháp ở miền Bắc Trung quốc thời đó được chấn hưng trở lại, những chùa tháp bị phá hủy được trùng tu, tượng Phật, kinh luận được xuất hiện lại đều là nhờ công lao rất lớn của sư.

[X. Tục cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Quảng hoằng minh tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Ngụy thư thích lão chí Q.20].

ĐÀM ĐẾ (347-411)

Cũng gọi Chi đàm đế, họ Khang, tổ tiên của sư là người nước Khang cư, đến Trung quốc vào thời Linh đế nhà Hán, gặp loạn mới di cư đến Ngô hưng.

Năm 10 tuổi, sư xuất gia, học rộng nhớ nhiều, xem khắp các sách nội ngoại. Sư từng vào chùa ở núi Hổ khâu tại nước Ngô giảng các kinh Pháp hoa, Đại phẩm bát nhã, Duy ma và các kinh Nho giáo như: Lễ, Dịch, Xuân thu v.v... Sau, sư trở lại Ngô hưng vào núi Côn lôn ẩn tu hơn 20 năm.

Năm Nghĩa hi thứ 7 đời Đông Tấn sư
tịch, thọ 65 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Hội thông luận, Thần
bản luận, nay đều thất truyền.
[X. Lương cao tăng truyện Q.7; Lịch đại
tam bảo kỉ Q.11; Quảng hoằng minh tập
Q.23; Xuất tam tạng kí tập Q.12; Tục cao
tăng truyện Q.1 truyện Tăng già bà la; Hoằng
tán pháp hoa truyện Q.2].
ĐÀM ĐẾ

1586
Í
ĐÀM ĐỘ
I. Đàm Độ.
Vị tăng đời Lưu Tống thuộc Nam triều.
Sư người Lang gia, họ Vương, năm sinh năm mất không rõ.
Sư thông suốt các kinh, đặc biệt là kinh Niết bàn và Pháp hoa. Sư cũng tinh thông Lão Trang và Chu dịch. Sư ở chùa Tân an tại Kinh đô. Trong năm Nguyên huy (473-476) sư được vua ban cho chức Tăng chủ.
II. Đàm Độ(?-489).
Vị tăng sống vào thời Bắc Ngụy. Sư người Giang lăng (Hồ bắc), họ Thái. Sư xuất gia từ thủa nhỏ và giữ giới rất tinh nghiêm. Lớn lên sư đến kinh đô cầu học. Sư nghiên tập các kinh Niết bàn, Pháp hoa, Duy ma, Đại phẩm bát nhã v.v... Sau, sư đến Từ châu theo ngài Tăng uyên học luận Thành thực và lãnh ngộ được ý chỉ sâu kín.
Vua Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy qui y sư và xin sư mở đạo tràng thuyết giảng ở Bình thành (Đại đồng, Sơn tây), có hơn một nghìn người theo học. Về sau, sư đến Lạc dương hoằng pháp giáo hóa.
Năm Thái hòa 13 (489) sư tịch.
Sư có tác phẩm: Thành thực luận đại nghĩa sớ 8 quyển.
[X. Lương cao tăng truyện Q.8].
ĐÀM HOA (1103-1163)
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Tống, người Kì châu (huyện Kì châu tỉnh Hồ bắc), có thuyết nói sư người Hoàng mai (huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc), họ Giang, tự là Ứng am.
Năm 17 tuổi, sư xuống tóc ở chùa Đông

thiền, 18 tuổi thụ giới Cụ túc. Mới đầu, sư học pháp thiền nơi ngài Thủy nam Thành toại, sau sư đi tham học khắp các bậc thiện tri thức, lễ yết ngài Viên ngộ Khắc cần, chịu sự dạy bảo nghiêm khắc của ngài. Sau, sư vâng mệnh ngài Viên ngộ Khắc cần chùa Chương giáo hầu hạ thiền sư Hổ khâu Thiệu long và được nối pháp. Từ đó sư đi khắp nơi để hoằng dương tông phong.

Khi sư ở chùa Qui tông thì thiền sư Đại tuệ Tông cảo ở Mai dương, từng gửi kệ khen ngợi sư. Sư cùng với ngài Đại tuệ Tông cảo được xem là hai cửa cam lộ của tông Lâm tế.

Niên hiệu Long hưng năm đầu đời Hiếu tông sư tịch, thọ 61 tuổi. Đệ tử nối pháp là Mật am Hàm kiệt.

[X. Liên đăng hội yếu Q.18; Gia thái phổ đăng lục Q.19; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Thích thị kệ cổ lược Q.4; Tục truyền đăng lục Q.31; Đại minh cao tăng truyện Q.6].

ĐÀM HOA NHẤT HIÊN

Đàm hoa tức là hoa ưu đàm, hoa ưu đàm bát.

Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 4 phần trên nói, thì loài hoa này 3 nghìn năm mới nở một lần (nhất hiện), khi hoa nở là có vua Kim luân ra đời, chính là điềm lành báo hiệu đức Phật xuất hiện; cho nên hoa ưu đàm một lần nở là ví dụ sự vật rất hiếm

thấy ở đời.
Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 7
thượng), nói: "Pháp nhiệm mầu như thế, các
đức Như lai đúng thời mới giảng nói, giống
như hoa ưu đàm bát, đúng thời mới nở
một lần".
(xt. Ưu Đàm Bát La Hoa)
ĐÀM HOA NHẤT HIÊN
Đàm Hoa

1587
Í
ĐÀM HOẰNG (?-455)
Vị tăng ở đời Lưu Tống thuộc Nam triều, người Hoàng long.
Sư xuất gia từ nhỏ, chuyên tinh giới luật. Trong năm Vĩnh sơ (420-422), sư đến Quảng đông, dừng chân ở Đài tự. Sau đó, sư đến ở chùa Tiên sơn đất Giao chỉ, thường tụng kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, phát nguyện vãng sinh Tây phương. Năm Hiếu kiến thứ 2 (455) sư vào núi tự thiêu rồi tịch. Mọi người trong thôn đều thấy toàn thân sư sáng chói, ngồi trên lưng con nai bằng vàng đi về phương Tây. Thâm cảm sự lạ lùng ấy, mọi người thu nhặt tro xương của sư, dựng tháp cúng dường.
[X. Lương cao tăng truyện Q.12].
ĐÀM HUY (422-504)
Vị tỉ khưu ni ở đời Lương thuộc Nam triều, người Thành đô, họ Thanh dương, tên Bạch ngọc.
Năm 11 tuổi, ni sư theo ngài Cương lương da xá –người Tây vực– học pháp Thiền. Sau, ni sư muốn xuất gia, nhưng bà mẹ không bằng lòng, ni sư cưỡng lại và theo làm đệ tử sư bà Pháp dục, thề không lập gia đình. Về sau, nhờ sự giúp đỡ của Thứ sử Chân công, ni sư mới được toại nguyện.
Ni sư trụ trì chùa Trường lạc ở Thành đô, là người có đức hạnh, thông suốt kinh, luận, các bậc danh sư tuy ra sức vấn nạn, nhưng không thể khuất phục, nhờ đó mà tiếng tăm của ni sư vang khắp xa gần, đệ tử có tới hơn nghìn người.

Năm Thiên giám thứ 3 (504) ni sư tịch, thọ 83 tuổi.
[X. Tỉ Khưu Ni Truyện Q.4].
ĐÀM HUYỀN
Vị tăng Trung quốc thời cận đại, người tỉnh Hồ nam.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, chuyên chí học tập, tài biện luận lưu loát. Sư sang Nhật bản 2 lần du học, tu tập Thai mật và Đông mật đều được học vị Quán đính truyền pháp.
Năm Dân quốc 24 (1935), sư về nước, mang theo những kinh sách Mật giáo do sư sưu tập, khoảng 300 loại hơn 2.500 quyển, gồm các bản in chụp (ấn ảnh), chép tay bản dịch tiếng Phạm, tiếng Tây tạng, bản in chung cả 4 thứ tiếng Phạm, Tạng, Anh, Hán và nhiều loại sách khác.
Những kinh sách kể trên đã được trưng bày ở Phật học thư cục tại Thượng hải, sau đó được cất giữ ở Thư viện của viện Phật học Vũ xương. Đây là những tư liệu quí giá đã giúp cho phong trào nghiên cứu Phật học Trung quốc phát triển mạnh mẽ.
Sư Đàm huyền từng giảng dạy ở Sở nghiên cứu Phật học viện Vũ xương và viện Phật học thế giới.
ĐÀM HƯ (1875-1963)
Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Ninh hà tỉnh Hà bắc, họ Vương, tên Phúc đình, pháp hiệu Long hàm, tự Đàm hư.
Năm 17 tuổi, sư vâng mệnh cha kết hôn, sinh được năm người con. Trước sư sống bằng nghề làm ruộng và buôn bán nhỏ, sau học nghề thuốc chữa bệnh giúp đời. Năm 40 tuổi sư nghe kinh Pháp hoa liền nuôi chí xuất gia. Năm 43 tuổi (1917) nhờ sự

hướng dẫn của pháp sư Thanh trì ở viện Thanh tu tại Thiên tân, sư theo ngài Ấn khôi ở chùa Cao minh tại Lai thủy xuất gia. Năm sau, sư xuống miền Nam y vào ĐÀM HƯ

1588
Í
đại sư Đế nhàn
thụ giới và tu tập
giáo quán Thiên
thai ở chùa Quán
tông tại Ninh ba
(Chiết giang).
Năm Dân quốc
thứ 10 (1921), sư
làm giảng sư ở
Phật học viện
chùa Vạn thọ tại
Thẩm dương tỉnh
Liêu ninh. Năm Dân quốc 14 (1925) sư được
đại sư Đế nhàn phó pháp, là đời thứ 44 của
tông Thiên thai, ban cho hiệu "Kim hàm".
Từ đó trở đi, sư giảng kinh hoằng pháp
ở các vùng đông bắc, sáng lập nhiều đạo
tràng, trong đó, chùa Cực lạc ở Cáp nhĩ tân,
chùa Bát nhã ở Trường xuân và chùa Lăng
nghiêm ở Doanh khẩu là qui mô lớn hơn
cả. Về sau sư từng trụ trì chùa Trạm sơn ở
Thanh đảo, lấy hiệu là Trạm sơn lão nhân.
Cuối đời, sư hoằng pháp ở Hồng kông, sáng
lập Thư viện Phật giáo Trung hoa và viện
Phật học Hoa nam.
Năm Dân quốc 52 (1963) sư tịch, thọ
89 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Tâm kinh sớ nghĩa,
Tâm kinh giảng nghĩa, Khởi tín luận giảng
nghĩa, Thiên thai truyền Phật tâm ấn kí
thích yếu, Kim cương kinh giảng nghĩa.
Ngoài ra còn có "Ảnh trần hồi ức lục"
nói về cuộc đời của sư do đệ tử Đại quang
biên soạn.
ĐÀM KHOÁNG

Vị tăng đời Đường, người Kiến khang.
Năm sinh năm mất không rõ.
Sau khi xuất gia, sư học các bộ luận
Thành duy thức, Câu xá, rồi vào chùa Tây
minh ở Trường an nghiên cứu kinh Kim
cương bát nhã, luận Đại thừa khởi tín v.v...
Sau đó, sư đến Hà tây (nay là Vũ uy, tỉnh
Cam túc) hoằng dương giáo pháp.
Sư có các trứ tác: Kim cương bát nhã
kinh chỉ tán 2 quyển, Đại thừa khởi tín luận
quảng thích cập lược thuật 2 quyển, Đại thừa
bách pháp minh môn luận nghĩa kí 1 quyển,
Đại thừa nhập đạo thứ đệ khai quyết 1 quyển,
Đại thừa bách pháp minh môn luận khai
tông nghĩa quyết.
Tất cả những tác phẩm kể trên, thời gần
đây, đã được tìm thấy tại Đôn hoàng và được
xếp vào bộ Cổ dật trong Đại chính tạng.
[X. Đại thừa khởi tín luận lược thuật tự;
Minh sa dư vận giải thuyết].
ĐÀM KINH
Nghĩa đen là nói chuyện về kinh.
Tức là phương thức diễn giảng kinh điển
bằng ngôn từ giản dị, dễ hiểu nhắm vào lớp
quần chúng bình dân phổ thông trong các
lễ hội lớn, như ngày Phật đản, lễ Vu lan, hội
trai tăng v.v... Phương thức này bắt nguồn
từ thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều đến đời
Đường thì thịnh hành, nhờ thế mà giáo lý
Phật giáo được phổ cập sâu rộng trong các
giai tầng xã hội đương thời tại Trung quốc.
ĐÀM LÂM
Rừng đàm luận. Cũng gọi Học lâm,
Chiên đàn lâm, Đàn lâm.
Chỉ cho nơi chúng tăng tụ họp để học
tập, nghiên cứu, đàm luận. Kinh Pháp hải
(Đại 1, 818 thượng), nói: "Đây là tòa Như
lai, hội Hiền thánh, nơi tụ họp của những

người xuất gia, chỗ vân tập của các bậc giới đức thanh tịnh, hội tòa này giống như rừng chiên đàn".
Ngoài ra, chiên đàn vốn là một loại cây có mùi thơm, chúng đệ tử của đức Phật giữ giới thanh tịnh, hương giới thơm ngát, cho nên chỗ các đệ tử Phật ở được ví như rừng

ĐÀM LÂM

Đàm Hư

1589
Í
chiên đàn. Cũng vì thế mà đời sau gọi chung
các chùa viện là Chiên đàn lâm.
[X. Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân
kinh tự].
ĐÀM LOAN (476-?)
Vị cao tăng của Tịnh độ giáo ở thời Nam
Bắc triều, người Nhạn môn (huyện Đại, tỉnh
Sơn tây), có thuyết nói sư là người Vấn thủy
Tinh châu (Thái nguyên, Sơn tây), không rõ
họ gì. Nhật bản tôn sư là Sơ tổ trong 5 vị Tổ
của tông Tịnh độ, Tổ thứ 3 trong 7 vị tổ của
Chân tông.
Nhà sư ở gần núi Ngũ đài, sư thường
được nghe những chuyện thần tích kinh dị,
nên lúc 10 tuổi sư lên núi xin xuất gia. Sư
rất chăm học, thông suốt các kinh. Sư đọc
và chú giải kinh Đại tập, công việc chưa xong
sư bỗng lâm bệnh, chữa mãi không khỏi.
Một hôm sư chợt thấy cửa trời mở rộng, tự
nhiên hết bệnh, liền phát tâm đi tìm cầu
pháp trường sinh bất tử. Nghe đồn học
pháp tiên có thể sống lâu, sư bèn đến Giang
nam thăm đạo sĩ Đào hoằng cảnh ở núi
Cú dung được họ Đào trao cho một bộ
kinh Tiên 10 quyển.
Trên đường về, sư ghé qua Lạc dương
ra mắt ngài Bồ đề lưu chi, được ngài trao
cho bộ kinh Quán vô lượng thọ, sư liền bỏ
hết kinh Tiên mà chuyên tu Tịnh độ. Vua
Hiếu tĩnh nhà Đông Ngụy tôn sư là "Thần
Loan" và ban sắc chỉ cho sư trụ trì chùa
Đại nham ở Tinh châu.
Về sau, sư trụ trì chùa Huyền trung tại
Phần châu. Sư thường đến phía bắc núi
Giới sơn giảng kinh, hoằng dương pháp

môn niệm Phật. Sư tinh thông nội ngoại điển, tăng ni và Phật tử rất kính phục, họ gọi đạo tràng giảng kinh của sư là "Loan Công Nham". Sư là người đặt nền tảng cho việc kiện toàn Tịnh độ giáo ở đời Đường sau này.

Ngoài ra, sư còn là học giả nổi tiếng thời bấy giờ về Tứ luận (Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận). Đời sau tôn sư là Tổ của tông Tứ luận. Sư cũng là người kết hợp hai trào lưu tư tưởng lớn của Phật giáo Ấn độ nơi tổ Long thụ và ngài Thế thân, đem tư tưởng Không tông dung hợp vào giáo nghĩa Tịnh độ được đời sau rất coi trọng. Về năm sư tịch thì có mấy thuyết, nhưng có thể đoán định là sư tịch từ năm Thiên bảo thứ 5 (554) trở về sau.

Sư có các trứ tác: Vãng sinh luận chú 2 quyển, Tán A di đà Phật kệ, Lễ tịnh độ thập nhị kệ, Lược luận Tịnh độ an lạc nghĩa.

ĐÀM MA

I. Đàm Ma.

Phạm:dharma, cũng gọi Đạt ma. Dịch ý là pháp. Nghĩa là giữ gìn tự tính mà không biến đổi.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 239 hạ), nói: "Pháp nghĩa là quĩ trì; quĩ là khuôn phép, có thể khiến cho người ta hiểu biết; trì là nắm giữ, không bỏ tự tướng".

II. Đàm Ma.

Là tên người trong kinh Phật.
Cứ theo bộ Thính pháp trong thiên Kính pháp của sách Pháp uyển châu lâm chép, thì thủa xưa trong nhà trưởng giả Tu đạt ở nước Xá vệ có 2 con chim anh vũ, chúng từng nghe A nan nói pháp Tứ đế, vui mừng trì tụng, sau khi chết chim được chuyển sinh làm người, một người tên là Đàm ma, một người tên Tu đàm ma.
ĐÀM MA
Đàm Loan

1590
Í
ĐÀM MA CA LA
Phạm: Dharma-kàla. Cũng gọi Đàm kha ca la, Đàm ma kha la, Đàm kha. Dịch ý: Pháp thời, người Trung Ấn độ.
Sư thông minh từ thủa nhỏ, hiểu suốt bốn Phệ đà, tự cho rằng chữ nghĩa của thiên hạ ở hết trong bụng mình! Nhưng sau đọc luận A tì đàm tâm thì mờ mịt chẳng hiểu gì, sư thỉnh một vị tỉ khưu giảng giải cho mới hiểu rõ lí mầu nhiệm của nhân quả trong ba đời. Từ đó sư gác bỏ những thú vui trần thế, xuất gia học đạo, xem các kinh Đại thừa, Tiểu thừa và các bộ luật.
Năm Hoàng sơ thứ 3 (222) đời Tào Ngụy sư đến Hứa xương (có thuyết nói năm Gia bình thứ 2 sư đến Lạc dương). Năm Gia bình thứ 2 (250) sư ở chùa Bạch mã tại Lạc dương phiên dịch Tăng kì luật giới bản 1 quyển và thỉnh chư tăng giới hạnh tinh nghiêm làm pháp yết ma truyền trao giới luật. Đây là việc truyền giới độ tăng đầu tiên ở Trung quốc. Về sau không biết sư tịch ở đâu.
[X. Lương cao tăng truyện Q.1; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1; Phật tổ thống kỉ Q.35; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Thích thị kê cổ lược Q.1].
ĐÀM MA DA XÁ
Phạm: Yazas. Dịch ý: Pháp minh, Pháp xứng.
Sư người nước Kế tân, thủa nhỏ ham học, thông suốt kinh luật. Trong giấc ngủ sư mơ thấy được Bác xoa thiên vương chỉ bảo, nên nảy chí du phương.

Trong năm Long an (?) đời Đông Tấn sư đến chùa Bạch sa ở Quảng châu, vì tụng luật Tì bà sa rất hay nên người đời gọi sư là "Đại tì bà sa". Lúc đó sư đã được 85 tuổi. Trong năm Nghĩa hi (?) sư đến Trường an, vua Diêu hưng rất cung kính sư. Ở đây, sư cùng với ngài Đàm ma quật đa dịch luận Xá lợi phất a tì đàm 22 quyển (bản hiện nay 30 quyển). Sau, sư trở lại Giang nam lần thứ 2 ở chùa Tân tại Kinh châu hoằng dương pháp Thiền, hơn 300 người từ các nơi đến cầu học. Trong năm Nguyên gia (?) sư trở về Tây vực.
[X. Xá lợi phất a tì đàm luận tự; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

ĐÀM MA GIÀ ĐÀ DA XÁ

Phạm:Dharmagatayazas. Dịch ý: Pháp sinh xứng.
Sư người Trung Ấn độ, giỏi viết chữ Lệ. Vào năm Kiến nguyên thứ 3 (481) đời vua Cao đế nhà Nam Tề sư ở chùa Triều đình tại Quảng châu dịch kinh Vô lượng nghĩa 1 quyển. Những sự tích khác cũng như năm sinh năm mất của sư đều không rõ.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11].

ĐÀM MA LA

Vị sa môn nước Ô trường, Tây vực. Cũng gọi Tăng già la.
Sư thông minh lanh lợi, hiểu suốt Phật pháp. Sư đến Trung quốc vào khoảng năm Gia bình (249-253) đời Bắc Ngụy; không bao lâu sư đã thông thạo tiếng Trung quốc và viết chữ Lệ. Sư nghiêm trì giới luật, tu hành khổ hạnh nên mọi người đều kính trọng khâm phục. Sư làm chùa Pháp vân ở phía tây thành Lạc dương. Sư còn chuyên cả mật

pháp chú thuật, linh nghiệm không ai sánh kịp. Sư có thể chú nguyện cho cây khô mọc ra cành lá, chú nguyện khiến người biến thành lừa, ngựa, ai thấy cũng kinh sợ.
[X. Lạc dương già lam kí Q.4].
ĐÀM MA LA

1591
Í
ĐÀM MA LƯU CHI
Phạm:Dharma-ruci. Dịch ý: Pháp lạc,
Pháp hi.
I. Đàm Ma Lưu Chi.
Vị tăng người Tây vực, thông hiểu tạng
Luật, đến Trường an, Trung quốc vào năm
Hoằng thủy thứ 7 (405) đời Hậu Tần. Trước
đó, có sa môn Phất nhã đa la người nước
Kế tân đã tụng luật Thập tụng được hơn
phân nửa, ngài Đàm ma lưu chi, theo lời
thỉnh của vua Diêu hưng, tụng tiếp hết phần
còn lại và ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ
Hán gồm 58 quyển. Đây là lần đầu tiên
Quảng luật được dịch tại Trung quốc(trước
đó mới chỉ có Giới bản được phiên dịch–ND).
Sau đó, ngài Đàm ma lưu chi đi du hóa các
nơi hoằng truyền giới luật. Có chỗ nói sư
tịch ở nước Lương.
[X. Lương cao tăng truyện Q.2, Q.6
truyện Tuệ viễn; Xuất tam tạng kí tập Q.12;
Lịch đại tam bảo kỉ Q.3, Q.9; Khai nguyên
thích giáo lục Q.6].
II. Đàm Ma Lưu Chi.
Vị sa môn người Nam Ấn độ, sớm có
chí hoằng đạo. Khoảng năm Cảnh minh đời
Bắc Ngụy sư đến Lạc dương, Trung quốc.
Năm Cảnh minh thứ 2 (501), sư dịch kinh
Như lai trang nghiêm trí tuệ quang minh
nhập nhất thiết Phật cảnh giới 2 quyển ở
chùa Bạch mã. Khoảng năm Chính thủy (?),
sư dịch kinh Tín lực nhập ấn pháp môn 5
quyển, kinh Kim sắc vương 1 quyển. Những
sự tích khác cũng như năm sinh năm mất
của sư không được rõ.
Ngoài ra, truyện Bồ đề lưu chi trong Tục

cao tăng truyện quyển 1 nói, trong năm Thiên hòa đời Hậu Chu có vị sa môn nước Ma lặc tên Đạt ma lưu chi vâng sắc chỉ của vua dịch Bà la môn thiên văn 20 quyển. Vì niên đại của vị sa môn này hơi muộn nên e không phải là ngài Đàm ma lưu chi.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

ĐÀM MA MẬT ĐA (356-442)

Phạm:Dharma-mitra. Dịch ý: Pháp tú, người nước Kế tân, đến Trung quốc vào thời đại Lưu Tống thuộc Nam triều.

Sư xuất gia năm 7 tuổi, học thông suốt các kinh, đặc biệt là hiểu sâu về pháp Thiền. Sư đi du phương hoằng hóa, qua nước Cưu tư đến Đôn hoàng, sau sư vào Lương châu xây dựng Thiền đường trên ngôi chùa cũ ở công phủ Vũ uy để tuyên dương đạo Thiền.

Niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Tống, sư vào đất Thục, rồi đến Kiến nghiệp ở chùa Kì hoàn để dịch kinh. Vua và hoàng hậu đều đến theo sư thỉnh giới, người đến học Thiền với sư rất đông, nên tiếng tăm sư lừng lẫy và được tôn xưng là "Đại thiền sư", cũng gọi "Liên mi thiền sư" (thiền sư có cặp lông mày liền nhau). Sau đó, sư đến huyện Mậu (Ninh ba, Chiết giang) làm chùa giáo hóa đồ chúng.

Năm Nguyên gia thứ 10 (433) sư trở về Kiến nghiệp ở chùa Định lâm hạ núi Chung sơn. Năm Nguyên gia 12 (435) sư kiến thiết chùa Định lâm thượng làm nơi tu Thiền và dịch kinh.

Năm Nguyên gia 19 (442) tháng 7 sư tịch, thọ 87 tuổi.

Các kinh do sư dịch gồm có:

- Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp 1 quyển.
- Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp kinh 1 quyển.
- Quán Hư không tạng bồ tát kinh 1 quyển.
- Thiền bí yếu kinh 3 quyển.
- Hư không tạng bồ tát thần chú kinh 1 quyển v.v...

ĐÀM MA MẬT ĐA

1592
ĐÀM NGẠC Í
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.14; Lương cao tăng truyện Q.2; Thần hội truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10].
ĐÀM MA NAN ĐỀ
Phạm: Dharma-nandi. Cũng gọi Đàm vô nan đề, Nan đà. Dịch ý: Pháp hỉ, người nước Đâu khư lặc.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, thông minh dĩnh ngộ, học suốt ba tạng kinh điển, hiểu sâu Tăng nhất a hàm và Trung a hàm. Năm Kiến nguyên 20 (384) đời Tiền Tần, sư đến Trường an, rồi cùng với các ngài Đạo an, Trúc Phật niệm phiên dịch Trung a hàm 59 quyển và Tăng nhất a hàm 41 quyển, sau do ngài Tăng già đề bà giáo chính, tức là bản dịch lưu hành hiện nay.
Ngoài ra, sư còn dịch kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên 1 quyển, kinh Tăng già la sát tập 2 quyển, luận Tam pháp độ 2 quyển v.v...
[X. Tăng nhất a hàm kinh tự; A dục vương tử pháp ích hoại mục nhân duyên kinh tự; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7, Q.9, Q.10; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].
ĐÀM MA QUẬT ĐA
Vị tăng người Ấn độ. Năm sinh năm mất không rõ.
Trong năm Nghĩa hi (405-418) đời vua An đế nhà Đông Tấn, sư cùng với vị sa môn người Kế tân tên Đàm ma da xá đến Trường an. Trong khoảng năm Hoằng thủy thứ 9 đến 17 (407-415) đời Diêu Tần, sư dịch luận Xá lợi phất a tì đàm 22 quyển (có chỗ nói 30 quyển hay 20 quyển) ở chùa

Thạch dương.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].
ĐÀM MA THỊ
Cũng gọi Đàm ma trì. Dịch ý: Pháp tuệ, Pháp hải. Vị tăng người Tây vực, nghiêm trì giới luật và thường đọc tụng A tì đàm. Khoảng năm Kiến nguyên đời Tiền Tần, sư đến Trường an, năm Kiến nguyên 15 (379) sư tụng Thập tụng tỉ khưu giới bản. Giới bản này gồm 260 giới tỉ khưu, trong đó, có 110 giới pháp Chúng học, khác với giới bản hiện nay.
Ngoài ra, sư còn dịch: Tỉ khưu ni giới bản 1 quyển, Giáo thụ tỉ khưu ni nhị tuế đàn văn 1 quyển, Hạ tọa tạp thập nhị sự, Tạp sự v.v... Còn các sự tích khác cũng như năm sinh năm mất của sư không rõ.
[X. Tì nại da tự; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].
ĐÀM MA TI
Phạm:Dharma-priya. Dịch ý: Pháp ái.
Vị sa môn nước Kế tân.
Sư tính sáng láng, thường ấp ủ chí hoằng pháp. Sư đến Trung quốc vào đời Tiền Tần Năm Kiến nguyên 18 (382), sư tụng kinh Đại phẩm bát nhã bản tiếng Phạm, ngài Phật hộ (có thuyết nói là ngài Trúc phật niệm) dịch ra chữ Hán nhan đề: Ma ha bát la nhã ba la mật kinh sao 5 quyển. Sau đó, sư lại tụng Bát kiền độ a tì đàm và Nhị túc luận.
Về sau, sự tích của sư thế nào, không rõ.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.8, Q.10; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.80; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3].
ĐÀM NGẠC (1285-1373)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâmtế ở cuối
đời Nguyên, người huyện Từ khê, tỉnh

1593
Í
Chiết giang, họ Vương, tự Mộng đường, hiệu Tây am.
Năm lên 6 tuổi, cha mất, sư vâng lời mẹ học Nho, lớn lên, theo Lương công ở viện Quảng pháp tại Phụng hóa học Phật pháp. Năm 23 tuổi, sư lễ ngài Tuyết đình Truyền công ở Trường lô xin xuất gia thụ giới Cụ túc. Sau, sư nghe tin ngài Nguyên tẩu Hành đoan từ chùa Trung thiên trúc dời đến trụ trì chùa Linh ẩn, sư liền đến hỏi đạo, được đại ngộ và nối pháp ngài, làm Thị giả và giữ chức Thư kí ở Kính sơn.
Năm Chí nguyên thứ 5 (1339) sư trụ trì chùa Hàm thánh ở Tứ minh, sau lại dời về ở chùa Khai thọ tại Từ khê, vua ban cho hiệu là "Phật chân văn ý". Năm Chí chính 17 (1357) sư sáng lập viện Thụy quang. Năm Hồng vũ thứ 6 sư tịch, thọ 89 tuổi.
Sư để lại tác phẩm: Lục học tăng truyện 30 quyển.
[X. Lục học tăng truyện tự; Nam Tống Nguyên Minh tăng bảo truyện Q.10; Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Phật tổ cương mục Q.41; Ngũ đăng nghiêm thống Q.23; Tống học sĩ tập Q.33].
ĐÀM NGHĨA
Hàm ý là giảng nói nghĩa lí của Phật pháp. Cũng gọi Đàm nghị, Pháp vấn, Văn đàm. Phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 53 (Đại 12, 281 hạ), nói: "Này các Phật tử! Bồ tát ma ha tát có 10 thứ biết trong ba đời. Những gì là 10? Đó là: Biết những sự an lập, biết các ngôn ngữ, biết đàm nghĩa, biết phép tắc, biết cách xưng danh, biết những luật định, biết các tên giả,

biết lí vô tận, biết sự tịch diệt, biết tất cả pháp không".
Tại Nhật bản, Đàm nghĩa đặc biệt được dùng với nghĩa đàm thuyết, vấn đáp. Đến đời sau danh từ "Đàm nghĩa" dùng để giải thích rõ những chỗ còn nghi ngờ trong Phật pháp và trình bày nghĩa sâu xa một cách giản dị; trong trường hợp này, nó đồng nghĩa với các từ "thuyết giáo", "pháp đàm".
Ngoài ra, từ thời Trung cổ trở đi, các chùa viện địa phương, có thiết lập Đàm nghĩa sở để tiện cho việc nghiên cứu về giáo học. Ở thời Giang hộ (Edo) có các tục ngữ như Đàm nghĩa tăng, Môn đàm nghĩa, Trường đàm nghĩa v.v...
[X. luận Đại trí độ Q.11; Đại nhật kinh sớ Q.3; Hi du tiếu lãm Q.6; Loại tụ danh vật khảo Q.166].
ĐÀM NHẤT (692-771)
Vị tăng sống vào đời Đường, người Sơn âm, họ Trương.
Khoảng năm Cảnh long, sư xuất gia, dốc chí ở việc học, tinh thông cả nội ngoại điển. Mới đầu, sư theo ngài Đàm thắng học bộ Hành sự sao, sau sư đến Trường an thờ ngài Thái lượng của Tướng bộ tông làm thầy. Trong thời gian này, sư soạn sách Phát chính nghĩa kí 10 quyển để nói rõ sự sai khác giữa Nam sơn tông và Tướng bộ tông.
Về sau, sư trụ trì chùa Khai nguyên ở Cối kê, lần lượt giảng luật Tứ phần 35 lần, Hành sự sao hơn 20 lần, độ hàng chục nghìn người, được tôn xưng là Nhân Trung Sư Tử. Năm Đại lịch thứ 6 sư tịch, thọ 80 tuổi.
Đệ tử có các vị: Lãng nhiên, Thần hạo, Biện tú, Đao ngang v.v...
Tác phẩm có: Phát chính nghĩa kí 10 quyển.

[X. Tống cao tăng truyện Q.14; Đường văn túy Q.62].

ĐÀM SẤM NHỊ GIÁO

Tức là Bán tự giáo và Mãn tự giáo, do ngài Đàm vô sấm ở thời Bắc Lương, đã y cứ vào kinh Niết bàn mà lập ra để phân chia giáo pháp của một đời đức Phật.

ĐÀM SẤM NHỊ GIÁO

1594
Í
Đàm Thạnh
ĐÀM THẠNH
1. Bán tự giáo: Thanh văn tạng nghĩa lí chưa rốt ráo, như mới có một nửa chữ, nên gọi là Bán tự giáo.
2. Mãn tự giáo: Bồ tát tạng nghĩa lí đầy đủ, như trọn cả chữ, nên gọi là Mãn tự giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].
ĐÀM SOẠN
Vị tăng thời Lưu Tống, Nam triều. Năm sinh năm mất không rõ.
Vào năm Hoằng thủy thứ 6 (404) đời Diêu Tần, sư cùng với sư Trí mãnh từ Trường an đi Ấn độ. Khi ở thành Hoa thị của nước Thiên trúc sư từng đến thăm một người Bà la môn tên La duyệt tôn và được ông này tặng cho bộ kinh Nê hoàn, sau đó sư còn thỉnh được luật Ma ha tăng kì bảntiếng Phạm. Khi trở về Lương châu, sư dịch kinh Nê hoàn 20 quyển.
[X. Lương cao tăng truyện Q.3].
ĐÀM TÂN VĂN TẬP
Gồm 19 quyển, do ngài Khế tung (1007-1072) soạn vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 52.
Vì Đàm tân (huyện Đằng, tỉnh Quảng tây) là nơi sinh của ngài Khế tung nên sách này được đặt tên là Đàm tân văn tập.
Ngài Khế tung thuộc phái Vân môn trong Thiền tông, thông suốt cả Phật pháp và Nho học. Ngài ra sức phản bác luận điệu bài Phật của các Nho gia đương thời và đề cao tư tưởng Nho, Phật nhất trí. Từ đời Tống trở về sau, chủ trương dung hòa này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo.

[X. Đại minh tamtạngthánh giáo mục lục].
ĐÀM TẾ (411-475)
Vị tăng đời Tống thuộc Nam triều, người Hà đông (Vĩnh tế, Sơn tây). Năm 13 tuổi, sư theo ngài Tăng đạo xuất gia ỏ chùa Đông sơn. Sư chuyên nghiên cứu luận Thành thực và kinh Niết bàn. Sau sư tự lên tòa giảng tuyên dương chính pháp, mở bày những điều trước kia chưa ai được nghe, khiến cho thính giả rất hoan hỉ kính phục.
Năm Đại minh thứ 2 (458), theo lời thỉnh cầu của vua Hiếu vũ, ngài Tăng đạo đến trụ trì chùa Trung hưng tại Kiến nghiệp, sư cũng đến đó giảng đạo, tăng tục rất kính ngưỡng.
Năm Nguyên huy thứ 3 sư tịch, thọ 65 tuổi.
Sư có tác phẩm: Thất tông luận.
[X. Lương cao tăng truyện Q.7].
ĐÀM THẠNH (782-841)
Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Kiến xương, Chung lăng (huyện Vĩnh tu, tỉnh Giang tây), họ Vương. Sư thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên Hành tư.
Thủa nhỏ sư xuất gia ở Thạch môn, tham học ngài Bách trượng Hoài hải hơn 20 năm mà vẫn chưa khế ngộ. Sau khi ngài Hoài hải thị tịch, sư tham yết ngài Dược sơn Duy nghiễm ở Lễ châu và được nối pháp của ngài.
Sau, sư đến ở núi Vân nham tại Đàm châu (Trường sa, Hồ nam) nêu cao tông phong, cho nên sư còn được gọi là Vân nham Đàm thạnh.
Niên hiệu Hội xương năm đầu đời Đường Vũ tông (có thuyết nói vào năm Thái hòa đời Đường Văn

tông) sự thị tịch, thọ
60 tuổi, thụy hiệu
“Vô Trụ Đại Sư”
(cũng có thuyết nói
Vô tướng đại sư).
Các đệ tử nối pháp
của sư gồm có: Động

1595
Í
sơn Lương giới, Thần sơn Tăng mật, Hạnh sơn Giám hồng, U khê v.v...
[X. Tống cao tăng truyện Q.11; Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Liên đăng hội yếu Q.19; Phật tổ lịch đại thông tải Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ đăng nghiêm thống Q.5].
ĐÀM THIÊN
I. Đàm Thiên (384-482).
Vị tăng ở đời Tống, Tề thuộc Nam triều, người Kiến khang, tổ tiên là người nước Nguyệt chi, họ Chi.
Sư rất ham học Phật, Nho, hay bàn về Lão Trang, thạo thư pháp (nghệ thuật viết chữ Hán), lại giỏi về Phạm bái (tán tụng, đọc canh). Lúc đầu sư trụ trì chùa Kì hoàn, sau dời đến ở chùa Ô y.
Năm Kiến nguyên thứ 4 sư tịch, thọ 99 tuổi.
Sư có chú sớ bộ Thập địa kinh luận.
II. Đàm Thiên (542-607).
Vị tăng ở đời Tùy, người Nhiêu dương, Bác lăng (Hà bắc), họ Vương.
Thủa nhỏ sư theo cậu học Lục kinh, đặc biệt ham Chu dịch. Năm 21 tuổi, sư y vào ngài Đàm tĩnh xuất gia ở chùa Giả hòa thuộc Định châu. Mới đầu sư học kinh Thắng man, sau khi thụ giới Cụ túc, ẩn cư ở chùa Tịnh quốc núi Lâm lự, nghiên cứu các kinh luận Đại thừa như kinh Hoa nghiêm, kinh Thập địa, kinh Duy ma, kinh Lăng già, luận Đại thừa khởi tín, luận Duy thức v.v... Sư mắc bệnh tâm nhiệt, nằm mộng thấy nuốt mặt trăng sáng mà hết bệnh, do đó mới đổi tên là Nguyệt đức.

Khi Vũ đế nhà Bắc Chu diệt Phật, sư về Kiến khang lánh nạn ở nhà Thứ sử Tưởng quân tại Quế châu, sư được đọc luận Nhiếp đại thừa, cảm thấy tâm ý rỗng suốt.
Đầu đời Tùy, sư đến chùa Mộ thánh ở Bành thành giảng luận Nhiếp đại thừa, luận Đại thừa khởi tín, kinh Lăng già v.v... Từ đây học phái Nhiếp luận được truyền đến phía Bắc.
Năm Khai hoàng thứ 7 (587), vua ban chiếu chỉ triệu sư về trụ trì chùa Đại hưng thiện tại Kinh đô hoằng dương luận Nhiếp đại thừa, mấy nghìn người đến theo học.
Năm Khai hoàng thứ 10 (590), theo lời đề nghị của sư, vua Văn đế cho tất cả tăng ni, vì nạn diệt Phật đã phải hoàn tục hoặc trốn tránh, nay được xuất gia trở lại, con số này đến mười vạn người.
Niên hiệu Nhân thọ năm đầu (601), vua ban lệnh xây 30 tòa tháp Xá lợi trên khắp nước, sư vâng mệnh đến chùa Phượng tuyền ở Kì châu trông coi việc xây ngôi tháp tại đây. Sau đó vua lại ra lệnh mỗi châu đều phải xây chùa và kiến tạo linh tháp. Tất cả những việc này đều nhờ công lao của sư. Sau đó, sư được triệu về ở chùa Thiền định tại kinh đô.
Năm Đại nghiệp thứ 3 (607) sư thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Đệ tử của sư gồm có các vị: Tịnh nghiệp, Đạo triết, Tĩnh lâm, Huyền uyển, Đạo anh, Minh ngự, Tĩnh ngưng v.v... Sư để lại các tác phẩm: Nhiếp luận sớ 10 quyển và chú giải kinh Lăng già, luận Khởi tín, luận Duy thức, luận Như thực. Ngoài ra còn có Cửu thức chương, Tứ minh chương, Hoa nghiêm minh nan phẩm huyền giải v.v... tất cả gồm 20 quyển, nhưng đều đã thất lạc.
[X. Tục cao tăng truyện Q.2, Q.12, Q.18,

Q.20]. (xt. Nhiếp Luận Tông).
ĐÀM THỤY (1912-1977)
Vị danh tăng Trung quốc thời hiện đại, người Phú bình, tỉnh Thiểm tây, họ Mạnh, tên Bá khiêm, còn có tên là Điền dưỡng dân. Sư xuất thân từ dòng dõi thư hương (nhà có học thức). Thủa nhỏ sư theo Nho học và từng học Đại học Thanh hoa tại Bắc kinh. Trong thời gian Trung quốc kháng chiến
ĐÀM THỤY

1596
ĐÀM VÔ ĐẾ Í
chống Nhật bản xâm lược, sư giảng dạy tư tưởng Nho gia tại Đại học Tây bắc và Thập tam kinh ở hội Khổng giáo tại Tây an. Năm 1949, sư dời ra Hồng kông.
Năm 1954, sư được mời giảng dạy môn Triết học Nho gia ở Đại học Á tế á tại Nhật bản. Đồng thời, sư vào nghiên cứu ở Đại học Đông dương. Năm 1959, sư đậu Thạc sĩ văn học với luận án "Tư mã thiên đích sử kí bút pháp" và được Chính phủ Nhật bản khen thưởng. Năm 1961, sư đậu Tiến sĩ qua luận án "Đại thừa khởi tín luận Như lai tạng duyên khởi chi nghiên cứu".
Sư từng tiếp nhận nghi thức Quán đính của viện Truyền pháp thuộc tông Chân ngôn Nhật bản; sư thiết lập tinh xá Đàm thụy ở Tokyo để giảng kinh hoằng pháp, hướng dẫn Hoa kiều học Phật.
Năm 1977, sư tịch, thọ 66 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Đại thừa khởi tín luận xu yếu; Tỉ giảo triết học, Duy thức luận v.v...
ĐÀM THỦY
Vị tăng ở thời đại Lưu Tống cuối đời Đông Tấn, người Quan trung (Thiểm tây) hiệu Bạch túc hòa thượng, năm sinh năm mất không rõ.
Sau khi xuất gia. sư thường hiển hiện thần thông. Vào cuối năm Thái nguyên (376-396), sư mang vài chục bộ Kinh và Luật đến nước Cao cú li (bán đảo Liêu đông) để hoằng dương giáo pháp. Đây là lần đầu tiên nước Cao cú li được biết đến đạo Phật. Đầu năm Nghĩa hi (405-418), sư trở về Quan trung. Cuối đời Đông Tấn, giặc Hung nô xâm

nhập Trung quốc, giết hại sa môn, chúng dùng dao chém sư nhưng sư không bị tổn thương. Sau đó, sư dời Trường an đến ở Bình thành. Không bao lâu lại gặp Pháp nạn Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy phế Phật; nhà vua tự tay chém sư, nhưng sư không chết. Vì sợ thần thông của sư nên Thái vũ đế rất hối hận về tội diệt Phật của ông ta.
[X. Lương cao tăng truyện Q.10].

ĐÀM VÂN SƠN (?-1983)

Cư sĩ học giả Phật giáo Trung quốc, người Trà lăng tỉnh Hồ nam, pháp danh Nhẫn nhục, định cư tại Ấn độ.

Năm Dân quốc 24 (1935), ông cùng với các thân sĩ Đới lí đào và Rabindranath Tagore thành lập "Trung Ấn Học Hội" ở thành phố Nam kinh, để tạo cơ sở cho việc giao lưu văn hóa giữa Trung quốc và Ấn độ. Sau đó Đàm vân sơn sang Ấn độ giữ chức Viện trưởng Trung quốc học viện của Đại học Quốc tế ở Shantiniketan tại Tiểu bang Tây Bengal trong nhiều năm. Ông từng tặng Đại tạng kinh Trung quốc cho 10 trường Đại học và Sở nghiên cứu ở Ấn độ, đồng thời, đẩy mạnh công cuộc trao đổi học giả, học sinh giữa Trung quốc và Ấn độ. Ông đặc biệt quan tâm đến chư tăng Trung quốc lưu học ở Ấn độ.

Về cuối đời, ông cùng với các nhân sĩ Phật giáo các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan v.v... sáng lập Phật học viện thế giới, Đại giảng đường thế giới và kiến tạo các sở nghiên cứu Phật học Trung quốc. Ngoài việc giảng dạy, ông còn trứ tác và phiên dịch kinh điển Phật bằng tiếng Phạm.

Năm Dân quốc 72 (1983) tháng 2, ông qua đời ở Trung hoa Phật tự tại Già da, Ấn độ. Ông để lại các trứ tác: Thế giới lịch pháp

dữ lịch pháp cách mệnh, Thánh triết cam
địa, Ấn độ tùng đàm v.v...
ĐÀM VÔ ĐẾ
Phạm: Dharmasatya. Cũng gọi Đàm
đế, dịch ý: Pháp thực, người nước An tức,
giỏi về Luật học.
Năm 254 đời Tào Ngụy, sư đến Trung

1597
Í
quốc và ở chùa Bạch mã tại Lạc dương dịch Đàm vô đức yết ma 1 quyển.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.1].
ĐÀM VÔ ĐỨC
Phạm: Dharmaguptaka, Pàli: Dhammagutta, Dhammaguttaka, Dhammaguttika. Cũng gọi Đàm ma cúc đa, Đàm ma đức. Đàm ma khuất đa ca. Đạt ma cập đa. Dịch ý: Pháp chính, Pháp kính, Pháp tạng, Pháp hộ, Pháp mật. Tổ của Pháp tạng bộ (một trong 20 bộ phái Tiểu thừa), là đệ tử của ngài Ưu bà cúc đa.
Trong lần kết tập tạng luật đầu tiên, những luật căn bản do đức Phật chế định đã được ngài Ưu ba li tụng đi tụng lại 80 lần gọi là Bát thập tụng luật. Về sau trải qua sự truyền thừa và phát triển, ngài Đàm vô đức mới thu tập từ Bát thập tụng luật mà thành lập một bộ gọi là Đàm vô đức bộ hay Pháp tạng bộ. Luật Tứ phần là một trong năm bộ luật, ngài Đàm vô đức là tổ khai sáng của Tứ phần luật tông, còn ngài Đạo tuyên ở đời Đường, Trung quốc, là người tập đại thành tông này. Cho nên, Tứ phần luật tông cũng gọi là Đàm vô đức luật tông.
Ngoài ra, luật Tứ phần được truyền bá rộng rãi tại Trung quốc, cho nên, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, khi nói đến Luật tông thì phần nhiều là chỉ cho Tứ phần luật tông. Lại vì ngài Đạo tuyên ở núi Chung nam hoằng truyền Luật tông nên còn gọi là Nam sơn luật tông. Đó là kết quả sự phát triển của Đàm vô đức bộ.
[X. Tứ phần luật sức tông nghĩa kí Q.2 phần đầu; Khả hồng âm nghĩa Q.3].

ĐÀM VÔ ĐỨC GIỚI BẢN
Phạm: Dharmaguptaka-bhikwupràtimokwa-sùtra.
Có 1 quyển, do ngài Phật đà da xá dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 22. Cũng gọi Tứ phần tăng giới bản, Tứ phần tỉ khưu giới bản, Tứ phần giới bản, là giới bản tỉ khưu rút ra từ Đàm vô đức bộ trong Tiểu thừa.
Đầu quyển có bài kệ qui kính, kế đến là nghi thức bố tát thuyết giới, rồi đến 250 giới điều liệt kê Ngũ khí pháp cho đến Thất diệt tránh pháp, cuối quyển là kệ lược giới của bảy đức Phật ở thời quá khứ và kệ lưu thông. Sách này có nhiều bản khác nhau và những bản sửa đổi.
Cứ theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ tự, Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí quyển 1 thượng phần 1 nói, thì sau giới bản này, các ngài Tuệ quang đời Nguyên Ngụy và Pháp hiển đời Bắc Tề mỗi vị đều soạn lại một bản.
Còn theo Tứ phần tỉ khưu giới bản sớ quyển thượng ghi, thì giới bản này là do ngài Phật đà da xá sửa lại giới bản cũ mà thành. Trong các giới bản hiện còn, thì Tứ phần luật tỉ khưu giới bản 1 quyển của ngài Hoài tố đời Đường là những giới điều được rút ra từ trong bộ luật do ngài Phật đà da xá dịch. Tân san định tứ phần tăng giới bản 1 quyển do ngài Đạo tuyên san định là kiểm lại từ ba bản của các ngài Phật đà da xá, Tuệ quang và Pháp nguyện.
Những sách chú sớ về giới bản này gồm có:
-Tứ phần tỉ khưu giới bản sớ 2 quyển của ngài Định tân.
- Hàm chú giới bản 2 quyển của ngài Đạo

tuyên.
- Hàm chú giới bản sớ 8 quyển cũng do ngài Đạo tuyên soạn.
- Hàm chú giới bản sớ khoa 8 quyển của ngài Nguyên hiểu.
- Hàm chú giới bản sớ hành tông kí 21 quyển cũng của ngài Nguyên hiểu.
Năm 1871, học giả S. Beal đã dịch giới bản này sang tiếng Anh, được đưa vào

1598
ĐÀM VÔ SẤM Í
Catena of Buddhist Scriptures from the Chinese
và xuất bản.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại
tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo
lục Q.4].
ĐÀM VÔ KIÊT
I. Đàm Vô Kiệt. Phạm: Dharmodgata.
Gọi đủ là Đạt ma uất già đà. Dịch ý: Pháp
thịnh, Pháp dũng, Pháp thượng, Pháp khởi.
Vị Bồ tát làm chủ thành Chúng hương,
thường tuyên thuyết Bát nhã ba la mật đa.
Bồ tát Thường đề nhờ sức thần thông
của chư Phật đã đến thành Chúng hương
nghe vị Bồ tát này giảng nói Bát nhã.
[X. luận Đại trí độ Q.97; Hoa nghiêm
kinh thám huyền kí Q.15].
II. Đàm Vô Kiệt.
Vị tăng sống vào đời Đường, Trung quốc,
người U châu, họ Lí.
Sư xuất gia và thụ giới Sa di từ nhỏ, siêng
tu khổ hạnh. Khi nghe đoàn các ngài Pháp
hiển v.v... đến nước Phật, sư xúc động và
nảy ý chí đi Ấn độ. Sư vượt sa mạc Lưu sa,
lần lượt qua các nước Cưu tư (Kezil), Sớ lặc
(Khasa),rồi đến nước Kế tân (Phạm:Kasmìra)
tìm được bản tiếng Phạm của kinh Quán
thế âm thụ kí. Sau đó, sư đến nước Nguyệt
thị, chỉ mang theo một ít đường phèn làm
lương thực, đáp thuyền buồm lênh đênh trên
biển trở về đến Quảng châu. Từ đó, những
sự tích khác về sư không được biết.
[X. Lương cao tăng truyện Q.3].
ĐÀM VÔ LAN
Phạm: Dharmarakwa? Cũng gọi Trúc
đàm vô lan, dịch ý: Pháp chính; người Tây

vực, năm sinh năm mất không rõ, đến Trung quốc vào thời Đông Tấn.
Năm Thái nguyên thứ 6 (381), sư soạn Đại tỉ khưu nhị bách lục thập giới tam bộ hợp dị 2 quyển ở chùa Tạ trấn tây tại Dương đô. Đến khoảng năm Thái nguyên 20 (395), sư chuyên tâm dịch kinh.
Về số các bộ kinh do sư dịch thì Lịch đại tam bảo kỉ quyển 7 ghi từ kinh Nghĩa túc trở xuống gồm 110 bộ, 112 quyển, còn Khai nguyên thích giáo lục Q.3 thì chỉ ghi có 61 bộ, 63 quyển. Phần lớn các kinh sư dịch đều thuộc kinh điển Tiểu thừa và các thần chú. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.11; Đại đường nội điển lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.2; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1, Q.5, Q.7, Q.8, Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5].
ĐÀM VÔ SẤM (385-433)
Vị tăng dịch kinh ở thời Bắc Lương. Cũng gọi Đàm vô sám, Đàm mâu sấm, Đàm vô la sấm, Đàm ma sấm, Đàm mô sấm, Đàm la vô sấm. Dịch ý là Pháp phong, người Trung Ấn độ, xuất thân từ dòng dõi Bà la môn. Mới đầu sư học giáo pháp Tiểu thừa kiêm cả Ngũ minh, giảng nói thao thao, ứng đáp lưu loát. Về sau, sư gặp thiền sư Bạch đầu, được học kinh Đại bát niết bàn, cảm thấy tự thẹn, liền đổi hướng chuyên học Đại thừa. Năm 20 tuổi, sư có thể tụng hơn 200 vạn lời kinh Đại thừa và Tiểu thừa. Sư còn giỏi về chú thuật, được nhà vua kính trọng và tôn xưng là "Đại Chú Sư".
Sau, sư đem năm phẩm trước của kinh Đại bát niết bàn, kinh Bồ tát giới và Bồ tát giới bản truyền vào nước Kế tân, rồi đến Cưu tư, nhưng hai nước này phần nhiều tu học theo Tiểu thừa, nên sư đi qua đất Thiện

thiện để đến Đôn hoàng.
Niên hiệu Huyền thủy năm đầu (412),
Hà tây vương là Thư cừ Mông tốn rước sư
vào Cô tang, tiếp đãi rất trọng hậu; sư ở đây
học chữ Hán ba năm, rồi bắt đầu phiên dịch
phần trước của kinh Niết bàn, bấy giờ các
ngài Tuệ tung và Đạo lãng đảm nhận chức

1599
Í
“Bút thụ”. Sau, vì kinh Niết bàn còn thiếu một số phẩm nên sư qua nước Vu điền tìm kiếm, khi tìm được đầy đủ, sư trở về Cô tang tiếp tục dịch trọn bộ gồm 36 quyển (tức là kinh Niết bàn bản 40quyển hiện nay). Cũng trong thời gian này, nhận lời thỉnh cầu của các ngài Tuệ tung, Đạo lãng, sư lần lượt phiên dịch kinh Phương đẳng đại tập 39 quyển, kinh Kim quang minh 4 quyển, kinh Bi hoa 10 quyển, kinh Bồ tát địa trì 8 quyển, Bồ tát giới bản 1 quyển v.v... tất cả gồm hơn60 vạn lời.
Bấy giờ, vua Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy nghe sư giỏi về phương thuật liền sai sứ đến đón sư. Thư cừ Mông tốn sợ rằng sư có thể trao cho Bắc Ngụy nhiều pháp thuật hay, nên nhân dịp sư về Ấn độ tìm thỉnh thêm phần sau của kinh Niết bàn, Mông tốn sai thích khách giết hại sư giữa đường, lúc đó sư được 49 tuổi.
Kinh Niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch gọi là kinh Niết bàn bản Bắc, còn ở miền Nam có sư Tuệ nghiêm và cư sĩ Tạ linh vận sửa lại kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiển dịch thành kinh Đại bát niết bàn gồm 36 quyển, được gọi là kinh Niết bàn bản Nam. Do đó đã đưa đến việc học phái Niết bàn hưng khởi.
Về các kinh điển do sư dịch, các bản Kinh lục ghi chép không giống nhau: Xuất tam tạng kí tập nói sư dịch được 11 bộ, 117 quyển; Đại đường nội điển lục thì ghi 24 bộ, 151 quyển.
Ngoài ra, cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, thì sư đã nương vào kinh Niết bàn

mà lập Bán tự giáo và Mãn tự giáo, lấy tạng Thanh văn làm Bán tự giáo và tạng Bồ tát làm Mãn tự giáo.
[X. Bắc bản Đại bát niết bàn kinh tự; Đại bát niết bàn kinh huyền nghĩa Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.8, Q.9, Q.14; Lương cao tăng truyện Q.2, Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.3].

ĐÀM VÔ THÀNH

Vị tăng đời Lưu Tống, Nam triều, người Phù phong (Hàm dương, Thiểm tây), họ Mã. Năm sinh năm mất không rõ.
Năm 13 tuổi, sư xuất gia, đến Trường an theo học với ngài Cưu ma la thập, vua Diêu hưng nhà Hậu Tần rất cung kính cúng dường sư. Sau, vì Trường an loạn lạc nên sư lánh xuống miền Nam ở tại chùa Trung thuộc Hoài nam, giảng thuyết kinh Niết bàn và kinh Đại phẩm bát nhã. Sư từng bàn về nghĩa thực tướng với hai ông Nhan diên chi và Hà thượng chi.
Khoảng năm Nguyên gia (424-453) sư thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Thực tướng luận, Minh tiệm luận.

ĐÀM VÔ TỐI

Vị tăng sống vào thời Bắc Ngụy, người Vũ an (Hà nam) họ Đổng.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ học thông kinh, luật, luận và Nho học, rất được người đời kính trọng. Mới đầu, sư giảng về giới luật ở chùa Sùng tôn tại Hàm đan, sau vâng sắc chỉ của vua đến trụ trì chùa Dung giác ở Lạc dương, tuyên giảng các kinh Niết bàn, Hoa nghiêm.
Ngài Bồ đề lưu chi rất tôn kính sư, khen ngợi là "Đông độ Bồ tát" và dịch bộ Đại thừa nghĩa chương của sư ra tiếng Phạm rồi

truyền về Thiên trúc, các vị sa môn ở Thiên trúc gọi sư là "Đông độ Thánh nhân". Khoảng năm Chính quang, vua Hiếu minh đế mời sư cùng với đạo sĩ Khương bân tranh luận về niên đại trước sau của Phật giáo và Lão giáo, Khương bân chịu thua nên bị lưu đày. Trong công cuộc trung hưng Phật giáo Trung quốc, sư đã có những cống hiến rất to lớn. Sau không biết sư tịch ở đâu.
ĐÀM VÔ TỐI

1600
ĐẢM ĐƯƠNG Í
[X. Tục cao tăng truyện Q.23; Lạc dương già lam kí Q.4].
ĐẠM
Hàm ý là bố thí. Đây là hình thức cúng dường tài vật cho các chùa viện của dân tộc Thái theo Phật giáo ở vùng hạ du sông Lạn thương thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Thông thường vào những ngày lễ lớn và kì trai, tín đồ cúng dường ca sa cho chúng tăng ở các chùa viện gọi là Đạm phạ; sau mỗi vụ thu hoạch cúng dường thóc gạo gọi là Đạm hảo luân ngõa; cúng dường kinh điển để bày tỏ lòng thành kính đối với đức Phật gọi là Đạm thản mộc.
ĐẠM PHẠ
Trạng thái tâm vắng lặng, vô vi. Cũng gọi Đạm bạc.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 chương Lục tổ Tuệ năng (Đại 51, 236 trung), nói: "Đối với tất cả tướng không dính mắc không ưa ghét, không lấy bỏ; chẳng nghĩ đến các việc lợi hại, thành bại, an nhàn điềm tĩnh, hư dung đạm bạc: Đây gọi là Nhất tướng tam muội".
Từ ngữ "Hư dung đạm bạc" ở đây biểu thị trạng thái xa lìa tất cả thiên kiến vọng chấp, tự do tự tại, tức là cảnh giới giác ngộ.
ĐẢM BẢN HÁN
Ngườivác tấm ván gỗ. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Người vác tấm ván gỗ trên lưng chỉ nhìn được phía trước, chứ không thể thấy các phía khác. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ người có kiến giải cố chấp một bên, không dung thông được toàn thể.

Điều Triệu châu Quan âm viện trong
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51,
277 trung), nói: "Có vị tăng mới đến tham
vấn, sư hỏi: "Từ đâu đến?". Tăng thưa: "Từ
phương nam đến". Sư nói: "Phật pháp ở hết
phương nam, ông đến đây làm gì?" Tăng
thưa: "Phật pháp còn có Nam Bắc ư?". Sư
nói: "Cho dù ông có từ núi Vân phong, Vân
cư đến thì cũng chỉ là đảm bản hán mà thôi".
[X. điều Mục châu long hưng tự Trần
tôn túc trong Cảnh đức truyền đăng lục
Q.12; Trứ ngữ trong Bích nham lục tắc 4;
Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.22;
Hư đường trí ngu thiền sư Q.3].

ĐẢM BỘ LA THỤ

Phạm:Tàmbùla. Cây cau, thuộc họ cây
cọ. Tên khoa học: Areca catechu L. Sinh
sản ở Ấn độ, bán đảo Trung nam và ở nhiều
vùng khác... Thân cây thon, cao, không có
cành, lá mọc tủa lên và nhọn ở đầu; quả
hình cầu, nhỏ hơn quả trứng gà, hái lúc còn
xanh, nhai lẫn với lá trầu và vôi, vị vừa chát
vừa ngọt, có tác dụng hưng phấn.
Cứ theo Từ ân tự Tam tạng truyện quyển
3 nói, thì khi ngài Huyền trang mới đến chùa
Na lan đà ở Trung Ấn độ, mỗi ngày ngài
được cúng dường 20 hạt quả cau, 20 hạt đậu
khấu, 1 lạng hương long não, 10 lẻ gạo v.v...
[X. luận Tập dị môn túc Q.4].

ĐẢM ĐƯƠNG (1593-1673)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống ở
cuối đời Minh đầu đời
Thanh Trung quốc.
Người Tấn ninh tỉnh
Vân nam, họ Đường,
tên Thái, tự Đại lai.
Sau cuộc biến loạn
trong nước, sư đến lễ

ngài Vô trụ Lão nhân
xin xuất gia, tham học
khắp các bậc danh đức Đảm Đương

1601
Í
ở đất Ngô Việt, đắc pháp nơi ngài Trạm nhiên. Sư ra hoằng pháp tại chùa Thạch chung núi Kê túc, học tăng ở Điền nam đua nhau theo về, cực thịnh một thời.
Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi. Trước khi tịch, sư có viết kệ như sau:
Trời cũng phá
Đất cũng phá
Nhận có Đảm đương liền sai lầm
Đầu lưỡi đã đứt ai dám ngồi?
Sư để lại các tác phẩm: Tiêu viên tập, Quyết am tập, Niêm hoa tụng bách vận.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].
ĐAN BA TANG KẾT (?-1117)
Tạng: Dam-pa saís-rgysa.
Vị tăng du phương người Nam Ấn độ truyền bá giáo pháp của phái Giác vực (Tạng: Good-yul-pa) và phái Hi giải (Tạng:Shibyed-pa) thuộc Phật giáo Tây tạng.
Thủa nhỏ sư học Văn pháp, sau xuất gia theo ngài Quật tiết ma đề bà (Phạm: Kwemadeva) học tập giới luật và giữ giới rất nghiêm. Sư đã đến Tây tạng năm lần, truyền pháp ở miền Nam Tiền tạng và Hậu tạng. Giáo pháp của sư chủ yếu là Bát nhã, còn về Mật pháp thì sư truyền pháp môn Đại ấn.
Năm Thiệu thánh thứ 4 (1097), sư xây chùa ở gần Định nhật tại Hậu tạng. Tương truyền lúc về già sư từng đến chiêm bái núi Ngũ đài. Sau khi sư tịch, chư tăng trong nước vẽ hình sư để lưu truyền.
Giáo pháp do sư truyền được hình thành

làm hai phái:
1. Phái Hi giải, tu hành theo nghĩa kinh Bát nhã, cốt yếu dứt trừ tất cả phiền não sinh tử.
2. Phái Giác vực, tuyên giảng tâm bồ đề từ bi và kiến giải tính không.
Riêng phái Hi giải sau được truyền bá khắp nước Tây tạng, rồi lan cả đến Trung quốc, cũng gọi là phái Đan ba (Tạng:Dampa-ba) và ngài Đan ba tang kết được tôn làm Tổ khai sáng của phái này.
[X. Deh-ther síon-po (The Blue Annals); G. Tucci: Tibetan Painted Scrolls; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet; H. Hoffmann: Die Religionen Tibets (The Religions of Tibet)].

ĐAN CA NHI MÃ MỤC LỤC
Tạng: Phobraí stod-thaí ldan-dkargyi bka# daí bstan-bcos #gyur-ro-coggi dkar chag. Tên đầy đủ: Đan ca nhi mã cung điện dịch kinh luận mục lục.
Có 1 quyển, do Phổ tử kết (Tạng: Dpalbrtsegs) và Lỗ hưng bảo (Tạng:Klu#i dbaípo) cùng biên tập. Đây là bản mục lục kinh Phật xưa nhất hiện còn tại Tây tạng và được thu vào Đan châu nhĩ tập.
Về niên đại biên soạn mục lục này, cho đến nay vẫn chưa có thuyết nào chính xác, nhưng đại khái được suy đoán là vào khoảng giữa thế kỉ VIII và thế kỉ IX.
[X. Tây tạng đại tạng kinh kinh bộ mục lục bộ tự thuyết; Tây tạng Phật học nguyên luận (Lữ trừng)].

ĐAN CHÂU NHĨ
.....
Tạng:Bstan-#gyur. Một trong hai bộ Đại tạng kinh Tây tạng.
Đại tạng kinh Tây tạng được chia làm

hai bộ: Cam châu nhĩ và Đan châu nhĩ. Cam nghĩa là giáo, Đan nghĩa là luận, còn Châu nhĩ thì nghĩa là phiên dịch. Như vậy, Cam châu nhĩ là Giáo thuyết phiên dịch, còn Đan châu nhĩ là Luận trứ phiên dịch.
Cam châu nhĩ cũng gọi là Chính tạng, còn Đan châu nhĩ thì gọi là Phó tạng, Tạp tạng, Tục bộ v.v... đây là cách phân loại đặc
ĐAN CHÂU NHĨ

biệt của ngài Bố đốn (Tạng:Bu-ston), sau trở thành phương thức nhất định.
Nội dung của Đan châu nhĩ bao gồm những lời dạy, sách chú thích, nghi quĩ Mật giáo, truyện kí, ngôn ngữ, văn tự v.v... của các Luận sư. Ngoài ra, còn thu chép những sách soạn thuật của Tây tạng.
Ngài Bố đốn chia Đan châu nhĩ làm 3 môn:
1. Luận thích sơ pháp luân là luận Tiểu thừa.
2. Luận thích trung pháp luân là các luận Trung quán bát nhã.
3. Luận thích hậu pháp luân là các kinh Du già.
Trong ba môn trên, mỗi môn lại chia làm hai mục: "Quán" và "Hành". Đây là tổ chức phán giáo căn cứ theo thứ tự Tam luân thuyết pháp của đức Phật.
Ngoài ra, do nội dung không giống nhau, các luận điển lại được chia làm 3 loại: Thuyết thế tục đế luận điển, Thuyết thắng nghĩa đế luận điển và Thuyết giải thoát đạo luận điển.
Trong đó, Thuyết thế tục đế luận điển lại được chia ra 3 bộ môn:
1. Luận điển có tính cách phổ thông về đạo xử thế.
2. Luận điển có tính cách chuyên môn về lợi tha (gồm 4 loại: Nhân minh, Thanh minh, Y phương minh, Công xảo minh).
3. Luận điển có tính cách tự lợi (tức là Nội minh).
Các bản in của Đại tạng kinh Tây tạng thì rất nhiều, nhưng tiêu biểu nhất thì có:

Đức cách tạng, Tân nại đường tạng, Bắc kinh tạng v.v... Ba loại bản in này đều chia làm hai bộ Cam châu nhĩ và Đan châu nhĩ.
Trong đó:
- Đan châu nhĩ của tạng Cách đức bao gồm Tán tụng bộ, Bí mật bộ, Bát nhã bộ, Trung quán bộ, Kinh sớ bộ, Duy thức bộ, Câu xá bộ, Luật bộ, Phật truyện bộ, Thư hàn bộ, Nhân minh bộ, Thanh minh bộ, Công xảo minh bộ, Tây tạng soạn thuật bộ, Bổ di kinh luận bộ và Tổng mục lục, tất cả có 213 hòm, hơn 3.400 bộ.
- Đan châu nhĩ của tạng Tân nại đường bao gồm Tán tụng bộ, Bí mật bộ, Kinh thích bộ, Thanh minh bộ v.v... và mục lục, được thu vào 224 hòm.
- Bộ phận Đan châu nhĩ của tạng Bắc kinh thì có Tán tụng bộ, Bí kinh sớ bộ (chia ra 24 hạng mục gồm Thời luân bộ v.v..), Kinh sớ bộ (chia làm 12 hạng mục gồm Bát nhã bộ v.v..), còn phụ thêm Bổ di kinh, Tây tạng soạn thuật, Nguyện văn v.v... tất cả là 224 hòm, hơn 5.100 bộ.

ĐAN ĐIỀN

Chỉ chỗ ở phía dưới rốn khoảng một tấc. Cũng gọi Hạ đan điền.
Khi ngồi Thiền, tập trung hơi thở ở đây khiến tâm không tán loạn và có hiệu lực chữa bệnh. Cũng có chỗ nói ở phía dưới rốn hai tấc rưỡi. Còn ở giữa khoảng hai lông mày thì gọi là Thượng đan điền.
[X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Ma ha chỉ quán Q.8].

ĐAN HÀ KHIẾT PHẠN DÃ VỊ

Đan hà ăn cơm chưa? Tên công án trong Thiền lâm. Cũng gọi Đan hà vấn thậm xứ lai (Đan hà hỏi từ đâu đến?), Đan hà vấn tăng (Đan hà hỏi vị tăng).

Đan Châu Nhĩ bản Bắc Kinh Nội dung công án này nói về cơ duyên

1603
Í
vấn đáp giữa thiền sư Đan hà Thiên nhiên
và một vị tăng.
Bích nham lục tắc 76 (Đại 48, 203 trung)
chép: Đan hà hỏi vị tăng:
- Từ đâu đến?
Vị tăng trả lời:
- Dưới núi đến.
Sư hỏi:
- Ăn cơm chưa?
Tăng đáp:
- Ăn rồi!
Sư hỏi tiếp:
- Người đem cơm tới cho ông ăn còn đủ
mắt không?
Vị tăng không trả lời được.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Liên
đăng hội yếu Q.19; Ngũ đăng hội nguyên
Q.5; Thiền tông tụng cổ liên châu thông
tập Q.14].
ĐAN HÀ THIÊU PHẬT
Đan hà đốt tượng Phật. Tên công án
trong Thiền lâm.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục
138, 48 thượng) chép: "Một hôm sư đến
chùa Tuệ lâm, gặp thời tiết giá lạnh, sư lấy
tượng Phật bằng gỗ đốt để sưởi ấm. Viện
chủ trách rằng:
- Sao lại đốt tượng Phật của tôi?
Sư đưa gậy bới đám tro nói:
- Tôi đốt để lấy xá lợi!
Viện chủ nói:
- Tượng Phật bằng gỗ làm gì có xá lợi?
Sư nói:
- Nếu không có xá lợi thì đốt pho tượng
khác!".

Viện chủ từ đó về sau rụng cả râu mày.
Điểm cốt yếu trong công án này nhằm cảnh giác người tu hành chân chính, nếu cứ cố chấp tượng gỗ là Phật mà không quán xét tâm tính, chiếu phá vô minh, khơi mở trí tuệ vô lậu, thì khó có cơ đạt được giác ngộ giải thoát.

ĐAN HÀ TỬ THUẦN THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Cũng gọi: Tùy châu đại hồng sơn Thuần thiền sư ngữ lục, Diệu tục đại sư ngữ lục. Gồm 2 quyển, do thiền sư Đan hà Tử thuần (1064-1117) thuộc tông Tào động soạn vào đời Tống, ngài Khánh dự kiểm xét lại, thu trong Vạn tục tạng tập 124.

Nguyên bản của bộ ngữ lục này đã bị thất lạc, bản hiện còn do ngài Lương cơ (con cháu xa của ngài Tử thuần) biên chép lại.

Quyển thượng gồm: Thướng đường pháp ngữ, Chân tán v.v... được lấy ra từ bộ "Sư trụ đại hồng ngữ lục 1 quyuển" do ngài Đại dung Phạm thanh (pháp tôn đời thứ 13 của ngài Tử thuần) chép tay.

Quyển hạ thu tập thêm: Một số Thướng đường pháp ngữ, Cử cổ và các bài tụng cổ nói về cơ duyên ngữ cú của các bậc tông sư trong Thiền lâm như: Thanh nguyên, Dược sơn, Đạo ngô, Vân nham, Động sơn, Tào sơn, Huyền sa, Đầu tử, Đạo khải v.v...

ĐÀN

..

Phạm:Maịđala. Dịch ý: Đàn. Dịch âm: Mạn đồ la.

Cái đài cao đắp bằng đất hoặc đóng gỗ

ĐÀN

Đơn Hà thiêu Phật

để đặt tượng Phật, Bồ tát, hình tam muội da và bày biện các vật cúng khi tu pháp trong Mật giáo.
Ấn độ chuyên dùng đàn đắp bằng đất, Trung quốc và Nhật bản thì phần nhiều đóng đàn gỗ. Có rất nhiều chủng loại, hình dáng và tên gọi cũng tùy thuộc các pháp tu mà sai khác.
Thông thường chọn một khu đất đặc biệt nào đó, rồi y theo pháp bảy ngày làm đàn mà lập đàn, nếu đắp bằng đất thì gọi là Thổ đàn, còn đóng bằng gỗ thì gọi là Mộc đàn, hoặc đơn giản hơn chỉ rảy nước sái tịnh trên mặt đất ở chỗ nào đó gọi là Thủy đàn. Đàn chính gọi là Đại đàn, thờ đức Bản tôn, đàn dùng để tu pháp Hộ ma, gọi là đàn Hộ ma, để tu pháp Quán đính, gọi là đàn Quán đính.
Ngoài ra, đàn cũng được chia theo hình dáng, như đàn Địa luân hình vuông, đàn Thủy luân hình tròn, đàn Hỏa luân hình ba góc, đàn Phong luân hình bán nguyệt. Còn trường giới để truyền giới gọi là Giới đàn, đàn thờ tượng Phật gọi là Phật đàn.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1, phẩm Trì tụng pháp tắc Q.7; kinh Đà la ni tập Q.2, Q.12; Mật môn tạp sao].
(xt. Tu Pháp Đàn, Mạn Đồ La).

ĐÀN CHỈ

Khảy móng tay. Dịch ý từ chữ Phạm: acchaỉà.
Ở Ấn độ, đàn chỉ có bốn nghĩa:
1. Biểu thị sự thành kính vui mừng:
Theo phẩm Thần lực trong kinh Pháp hoa quyển 6 nói, thì tiếng hắng dặng và khảy

móng tay của chư Phật truyền khắp đến mười phương, cả cõi đất nổi lên sáu thứ chấn động.
2. Biểu thị sự thông báo: Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 79 (bản dịch mới) chép, thì đồng tử Thiện tài đến trước lầu gác của bồ tát Di lặc khảy móng tay, cửa liền mở ra, Đồng tử bước vào.
3. Biểu thị sự ưng thuận: Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, có hai vị vua Rồng đến xin đức Thế tôn cho phép họ làm ưu bà tắc, Thế tôn khảy móng tay ưng thuận.
4. Chỉchođơn vị thời gian: Khảy móng tay chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn gọi là Nhất đàn chỉ hoặc Nhất đàn chỉ khoảnh.
Theo luận Đại trí độ quyển 83 nói, thì một đàn chỉ có 60 niệm. Còn luận Câu xá quyển 12 thì nói (Đại 29, 62 thượng): "Như cái khảy móng tay nhanh của tráng sĩ có 65 sát na, như thế gọi là 1 lượng sát na".
[X. kinh Bồ tát xử thai Q.2; kinh Quán vô lượng thọ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; Tổ đình sự uyển Q.3]. (xt. Nhất Đàn Chỉ, Sát Na).
ĐÀN DI LI TRƯỞNG GIẢ
Kinh Hiền ngu quyển 12 chép, thủa xưa có năm vị tỉ khưu tu đạo ở trong núi, bốn vị cùng khuyên một vị rằng: "Sư nên làm phúc, cúng dường chúng tôi". Vị tỉ khưu ấy ưng thuận, rồi xuống núi, đi đến làng xóm khuyến hóa thí chủ cúng dường thức ăn, bốn vị kia được yên thân nên chuyên tâm hành đạo, trong 90 ngày liền chứng đạo quả.
Bấy giờ bốn vị tỉ khưu nói: "Chúng tôi nhờ nhân duyên của sư mà đạt được điều kì vọng vậy sư mong muốn điều gì?" Vị tỉ

khưu ấy nói: “Tôi muốn sinh ở cõi trời, cõi người và được giầu sang rồi sau mới phát tâm đắc đạo”.
Từ đó, trong 91 kiếp, vị tỉ khưu ấy thường sinh trong cõi trời, cõi người, cực kì giầu sang, tôn quí. Sau lại vào nhà Trưởng giả ở nước Câu tát la, làm trưởng giả Đàn di li, gặp đức Thích ca ra đời, rồi xuất gia chứng được đạo quả.

1605
Í
ĐÀN ĐẶC SƠN
.....
Phạm:Daiđaka. Cũng gọi Đàn đà sơn, Đàn noa ca sơn, Đàn trạch ca sơn, Đại trạch sơn, Đàn đa lạc ca sơn (Phạm:Daiđa-loka), Thiện đặc sơn.
Núi ở nước Kiện đà la Bắc Ấn độ. Nay là địa phương Palodheri ở về phía đông bắc Charsada khoảng 64 km.
Ở thời quá khứ xa xưa, núi này là nơi thái tử Tu đại noa, tiền thân của đức Phật Thích ca, tu hạnh Bồ tát, đem tất cả của cải và vợ con bố thí cho Bà la môn để thành tựu hoàn toàn hạnh thí xả.
Ngoài ra, trong kinh Bản sinh bằng tiếng Pàli có nêu Vaíka-pabbata cũng chính là núi này. Có thuyết nói đức Thích tôn đã từng tu hành trong núi này, là truyền sai.
[X. kinh Ưu bà li vấn trong Trung a hàm Q.32; kinh Tu đại noa trong Lục độ tập kinh Q.2; luận Đại tì bà sa Q.27; luận Duy thức nhị thập]. (xt. Tu Đại Noa Thái Tử).
ĐÀN HÀNH SỰ
Chức vụ trong Mật giáo có trách nhiệm trông coi đàn tràng khi tu pháp hội, như việc trưng bày các phẩm vật cúng dường, hương hoa đèn nến cho trang nghiêm, khiến pháp hội được viên mãn. Người giữ chức vụ này mặc ca sa năm điều. Thông thường chọn người giỏi về nghi lễ sự tướng để bổ nhiệm. Chức này tương đương với chức Hội hành sự của pháp hội Hiển giáo và chức Hương đăng trong các chùa viện ngày nay.
[X. Hiển Mật uy nghi tiện lãm Q.hạ; Truyền pháp quán đính hệ ngọc tập Q.12].

ĐÀN HOẰNG KỊ
Cũng gọi Tiền chí kị. Cúng tuần thất thứ 6 cho người chết.
[X. Chư hồi hướng thanh qui Q.4 Truy kị danh số thứ đệ].
ĐÀN KHẾ
.....
Đàn là đàn gia, tức là tín đồ. Đàn khế là cơ duyên khế hợp giữa chư tăng và tín đồ.
ĐÀN KINH
.....
Gọi đủ: Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh. Có 1 quyển, do đức Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông thuyết giảng ở chùa Đại phạm tại Thiều châu và đệ tử của Ngài là sư Pháp hải ghi chép.
Nội dung nhấn mạnh các quan niệm "Đốn ngộ", "Kiến tính", "Vô tướng vô niệm" v.v..., là căn cứ tư tưởng trọng yếu nhất của Thiền tông.
[X. Thích môn chính thống Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.14 Cao li quốc Nghĩa thiên truyện]. (xt. Lục Tổ Đàn Kinh).
ĐÀN LÂM BẢO TỌA
.....
Chỉ cho tòa báu ở bên cõi Tịnh độ cực lạc. Tức là tòa hoa sen được trang nghiêm bằng các thứ quí báu ở dưới gốc cây trong rừng Chiên đàn.
Kinh Vô lượng thọ (Đại 12, 271 trung), nói: "Trên bờ ao Thất bảo có hàng cây chiên đàn, hoa lá xum xuê, mùi thơm tỏa khắp". Kinh Quán vô lượng thọ thì nói (Đại 12, 343 trung): "Dưới mỗi cây có ba hoa sen, trên các hoa sen có một đức Phật và hai vị Bồ tát". Những câu kinh trên đều miêu tả tòa báu trong rừng chiên đàn ở cõi Tịnh độ.
[X. Pháp sự tán Q. hạ].

ĐÀN NA

.....

Phạm,Pàli:Dàna. Cũng gọi Đán na,
Đà na, Đà nãng. Gọi tắt: Đàn. Người Trung
ĐÀN NA

1606
Í
Đàn Noa
ĐÀN QUANG
quốc dịch ý là Bố thí, Thí, nghĩa là cấp cho, thí bỏ. Khi gọi chung cả Phạm và Hán thì là Đàn thí, Đàn tín. Đàn ba la mật là một trong sáu ba la mật. Đàn na ba để (Phạm: dànapati) là Thí chủ (người bố thí). Trung quốc và Nhật bản cũng gọi người bố thí là Đàn na, Đàn việt. Bởi vì theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1, Đàn na còn gọi là Đàn việt. Đàn là thí (cho), người làm việc bố thí sẽ vượt qua biển nghèo cùng nên gọi là Đàn việt. Sinh tâm xả bỏ có thể diệt trừ tính bỏn sẻn tham lam, đó là Đàn na.
Tại Nhật bản, những chùa viện phụ thuộc vào tín đồ gọi là chùa Đàn na, tín đồ thuộc về chùa là Đàn gia, hay Đàn đồ. Người đứng đầu đàn đồ gọi là Đàn đầu.
(xt. Thí Chủ).
ĐÀN NHĨ
Gọi đủ: Chiên đàn thụ nhĩ (tai của cây chiên đàn). Nhĩ cũng viết là Nhung ( ). Tức là nấm mọc ở cây chiên đàn, một thứ thực phẩm quí hiếm.
Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 3 chép, thì có con một người thợ tên là Chu na (Phạm:Cunda, cũng gọi Thuần đà) đem nấm chiên đàn cúng dường đức Phật, ăn xong Ngài bị đau lưng, sau đó vào Niết bàn.
(xt. Chiên Đàn Nhĩ).
ĐÀN NI CA
.....
Phạm:Dhanikà. Cũng gọi Đàn nị ca, Đãn ni ca, Đạt nị ca, Đà ni ca. Là đệ tử tại

gia của đức Phật.
Đàn ni ca vốn là con một người thợ gốm, chuyên nghề làm nhà; vì ông này lừa gạt người giữ xưởng gỗ của vua Bình sa để lấy gỗ nên đức Phật nhân đó mà chế giới: "Tài vật người khác không cho, thì không được lấy".

ĐÀN NOA

Phạm,Pàli:Daịđa. Cũng gọi Đàn đồ, Đàn đà, Đãn đồ, Đơn đà, Đơn noa, Na noa, Nan noa, Đàn noa chàng, Đàn noa bổng.Dịch ý: trượng (gậy), bảo trượng (gậy báu), sách trượng (gậy đánh), bổng bổng (cây gậy), nhân đầu chàng (cây cờ có hình đầu người), nhân đầu bổng (gậy đầu người), khô lâu trượng (gậy đầu lâu).
Vật cầm tay mà cũng là hình Tam muội da của trời Dạ ma, tức là cây gậy có hình đầu người ở đầu cây gậy.
Ngoài ra, Đàn noa được dùng làm ấn tướng tiêu biểu thì gọi là Đàn noa ấn. Theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 (Đại 18, 29 trung) thì ấn tướng là: "Chắp tay để rỗng ở giữa, hai ngón trỏ (phong luân) và hai ngón út (địa luân) co vào lòng bàn tay, còn các ngón khác thìdựng thẳng lên.
[X. kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên, Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Diệm ma vương cúng dường pháp thứ đệ; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.4].

ĐÀN QUANG

Đàn, Phạm:Dàna, nghĩa là bố thí. Cũng gọi Vô khan quang (ánh sáng không bỏn

sẻn). Hạnh bố thí có thể phát ra ánh sáng, diệt trừ tội tham lam bỏn sẻn.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 7 (Đại 9, 436 hạ), nói: "... Lại phóng ánh sáng giác ngộ diệt trừ tính tham tiếc, hiểu rõ của báu là vô thường, có thể xả bỏ tất thảy, không chấp trước, (...) thường vui vẻ bố thí, nhờ đó thành tựu Vô khan quang".

1607
Í
ĐÀN SẤN
Cũng gọi Đạt sấn (Phạm:dakwiịà). Gọi
đủ: Đàn việt sấn kim.
Là tiền thí chủ cúng dường Tam bảo.
[X. Nguyệt pha lục Q.1]. (xt. Đạt Sấn).
ĐÀN THÍ
.....
Đàn là nói tắt từ tiếng Phạm:Dàna,
nghĩa là bố thí, thí bỏ. Ghép chung cả Phạm
và Hán mà gọi là Đàn thí, cùng nghĩa với
"Đàn xả". Chỉ cho sự cúng dường của tín
đồ (đàn gia).
ĐÀN THIÊN TÍCH TIỂU
.....
Gọi đủ: Đàn thiên tích tiểu thán đại
bao viên.
Tiếng dùng để biểu thị tính chất đặc thù
của thời Phương đẳng thứ 3 trong năm thời
giáo do tông Thiên thai lập ra.
Từ ngữ này có xuất xứ từ sách "Thiên
Thai Tứ Giáo Nghi" do ngài Đế quán của
tông Thiên thai Cao li biên tập.
Còn trong tác phẩm Pháp hoa kinh
huyền nghĩa của ngài Trí khải thuộc tông
Thiên thai ở đời Tùy, Trung quốc, thì có từ
ngữ "Tích tiểu đàn thiên, thán đại bao viên".
Đàn nghĩa là chỉ trích bài bác; Thiên chỉ
cho ba giáo (Tạng, Thông, Biệt) trong bốn
giáo hóa pháp. Tông Thiên thai cho giáo
pháp của ba giáo này là quyền giáo ứng cơ
(giáo tạm thời thích ứng với các căn cơ),
chứ chưa phải là giáo pháp rốt ráo viên
dung, nên gọi là Thiên (một nửa, lệch về
một bên = thiên chấp). Tích là chia chẻ;
Tiểu chỉ cho giáo pháp Tiểu thừa (Tạng

giáo) hoặc chấp vào giáo thuyết tư tưởng hời hợt hẹp hòi; Thán là khen ngợi; Đại chỉ cho giáo pháp Đại thừa hoặc giáo thuyết tư tưởng giữ lí trung chính, không thiên lệch, sâu xa, rộng lớn, viên dung; Bao là ca ngợi; Viên chỉ cho Viên giáo, tức giáo thứ 4 trong bốn giáo hóa pháp.

Những giáo pháp do đức Phật nói trong suốt cuộc đời Ngài đã được đời sau kết tập thành các bộ loại kinh điển, tông Thiên thai dựa vào đó mà chia làm năm thời là thời Hoa nghiêm, thời Lộc uyển (A hàm), thời Phương đẳng, thời Bát nhã, thời Pháp hoa Niết bàn và tám giáo là bốn giáo Hóa nghi và bốn giáo Hóa pháp.

Trong năm thời giáo, tông Thiên thai cho rằng đặc điểm của giáo pháp thời Phương đẳng là ở chỗ "đàn thiên tích tiểu, thán đại bao viên", tức là chê bai sự nông cạn, thiên lệch, chưa rốt ráo của Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và khen ngợi diệu nghĩa sâu rộng viên dung của Viên giáo; hoặc chỉ trích bác bỏ sự thiên chấp của Tiểu thừa giáo (Tạng) và khen ngợi Đại thừa giáo (Thông, Biệt, Viên). Mục đích của phương tiện Đàn thiên tích tiểu là nhằm giáo hóa hàng căn cơ Nhị thừa bỏ Tiểu theo Đại, hướng tới Thượng thừa.

Trong các bản kinh thuộc Phương đẳng bộ, tông Thiên thai cho kinh Duy ma có thể hiển bày rõ tính chất đặc biệt "đàn thiên tích tiểu, thán đại bao viên" này nhất. Như trong Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 19, ngài Kinh khê Trạm nhiên cho rằng, phẩm Bồ tát trong kinh Duy ma thể hiện đủ tính chất Đàn thiên, phẩm Đệ tử thể hiện đủ tính chất Tích tiểu, phẩm Quán chúng sinh thể hiện đủ tính chất Thán đại,

còn sự khen ngợi bồ tát Văn thù và cư sĩ
Duy ma trong kinh thì thể hiện đủ tính chất
Bao viên.
Về tám giáo, thì bốn giáo Hóa nghi là
những nghi tắc, phương thức giáo hóa chúng
sinh của đức Phật được chia làm bốn loại
lớn là Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo và
Bất định giáo. Còn bốn giáo Hóa pháp thì
chia phương pháp hóa đạo chúng sinh của
ĐÀN THIÊN TÍCH TIỂU

1608
Í
đức Phật làm 4 loại lớn là Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo.
Trên đây là tổng thuyết giáo phán của tông Thiên thai và trong năm thời thì mỗi thời đều có đặc sắc và tinh thần chỉ thú riêng. [X. Tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Tứ giáo nghi tập chú bán tự đàm Q.1].
ĐÀN THƯỢNG LỄ
.....
Nghi thức lễ bái trong đàn thụ giới của tông Tào động, Nhật bản.
Trong thời gian từ ngày mở đàn cho đến đêm đăng đàn, mỗi ngày sau thạch dược (bữa ăn chiều), đánh một hồi chuông nhỏ, đại chúng tề tựu trên điện Phật, đánh bảy tiếng chuông cung thỉnh Tam sư(Hòa thượng, Yết ma, Giáo thụ) lên điện, vị Giới sư đốt hương đều lạy ba lạy, rồi vị Trực đàn(người trông coi tất cả các việc trong giới đàn, giới trường), hoặc vị Thị liêu(người trông coi phòng liêu của chúng tăng)xướng lễ, đại chúng theo tiếng khánh, xướng một câu lạy một lạy.
Văn xướng lễ như sau:
1. Lễ kính chư Phật; 2. Xưng tán Như lai; 3. Quảng tu cúng dường; 4. Sám hối nghiệp chướng; 5. Tùy hỉ công đức; 6. Thỉnh chuyển pháp luân; 7. Thỉnh Phật trụ thế; 8. Thường tùy Phật học; 9. Hằng thuận chúng sinh; 10. Phổ giai hồi hướng.
Hoa tạng giáo chủ Lô xá na Phật.
Đắc giới đại sư Thích ca mâu ni Phật.
Yết ma a xà lê Văn thù bồ tát.
Giáo thụ a xà lê Di lặc bồ tát.
Cao tổ Phật tính truyền đông quốc sư thừa dương đại sư.

Thái tổ hoằng đức viên minh quốc sư
thường tế đại sư.
Tam quốc truyền đăng lịch đại tổ sư chư
đại hòa thượng.
Hộ giới hộ pháp chư thiên thiện thần
bồ tát.
Đương tự khai sơn (tên là) đại hòa thượng.
Giới nguyên sư (tên là...) đại hòa thượng.
Hiện giới sư (tên là...) đại hòa thượng.
Giáo thụ sư (tên là...) đại hòa thượng.
Dẫn thỉnh sư (tên là...) đại hòa thượng.
Đạo tràng trợ duyên đồng học pháp lữ
thập phương chư bồ tát.
[X. Tào động tông hành trì quĩ phạm
Q.2 Thụ giới hội tác pháp].
ĐÀN TRÀNG
Có 2 nghĩa:
1. Nơi các vị giảng sư thuyết pháp.
2. Danh từ Mạn đồ la (Phạm: maịđala)
của Mật giáo nghĩa là đàn, đạo tràng, cũng
gọi Đàn tràng, là nơi hành giả Mật giáo tác
pháp tu hành.
ĐÀN TƯỢNG
.....
Gọi đủ: Chiên đàn tượng. Tượng tạc bằng
gỗ chiên đàn.
Chiên đàn là loại cây có hương thơm,
loại mầu đỏ gọi là Ngưu đầu chiên đàn, Xích
chiên đàn; loại mầu đen gọi là Tử đàn; loại
mầu trắng gọi Bạch đàn. Chất cây rất mịn,
thích hợp cho việc chạm trổ, nhưng không
dễ gì có được những cây to lớn, cho nên các
tác phẩm tinh xảo phần nhiều là những pho
tượng Phật nhỏ bé. Pho tượng bồ tát Quan
âm chín mặt hiện được cất giữ ở chùa Pháp
long tại Nhật bản là pho tượng chiên đàn
kiệt tác của đời Đường Trung quốc.
ĐÁN QUÁ TĂNG

... .
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho vị tăng đi hành cước đến chùa viện vào buổi chiều, xin nghỉ tạm qua (quá) một đêm, sáng mai (đán) lại ra đi. Các phòng liêu dành cho những vị tăng này nghỉ qua đêm gọi là Đán quá liêu. Ngoài ra, những vị tăng đến xin ở tùng lâm để tu học, trước khi

ĐÁN QUÁ TĂNG

1609
Í
được chính thức thu nhận thì còn nghỉ tạm ở Đán quá liêu, cũng được gọi là Đán quá tăng.
[X. điều Du phương tham thỉnh ở chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.4, Q.8; mục Điển tọa giáo huấn trong Vĩnh bình thanh qui Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn].
ĐÁN VỌNG
Ngày mồng một trong tháng âm lịch gọi là Đán (hay Sóc), ngày rằm gọi là Vọng. Cũng gọi Sóc vọng.
Thiền lâm có qui chế "Đán vọng thướng đường", tức là mỗi tháng vào ngày mồng một và ngày rằm lên chính điện cử hành nghi thức Chúc thánh hoặc lên nhà giảng thuyết pháp.
[X. điều Trụ trì nhật dụng ở chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng].
ĐẢN SINH KÊ
Khi đức Thích tôn đản sinh, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, nói bốn câu kệ. Các kinh điển ghi chép không giống nhau.
Kinh Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 4 hạ) ghi: "Trên trời và dưới trời, chỉ có ta tôn quí; Sẽ cứu độ chúng sinh, qua sống già bệnh chết".
Kinh Tu hành bản khởi quyển thượng (Đại 3, 463 hạ) ghi: "Trên trời và dưới trời, duy có ta tôn quí; Ba cõi đầy khổ đau, ta sẽ được yên ổn".
Đại đường tây vực kí quyển 6 (Đại 51, 902 thượng) ghi: "Trên trời và dưới trời, một

mình ta tôn quí; Từ đời này trở đi, không còn sinh ra nữa".
Ngoài ra, trong kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1, kinh Phổ diệu quyển 2 v.v... tuy có những câu văn mà ý nghĩa tương đương với kệ Đản sinh, nhưng không phải thể tài kệ tụng.
Kệ đản sinh được dùng một cách phổ biến hiện nay là: "Trên trời và dưới trời, duy có ta tôn quí; Ba cõi đều khổ đau, ta sẽ được yên ổn"(Thiên thượng thiên hạ, Duy ngã độc tôn; Tam giới giai khổ, Ngã đương an chi).
[X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q.8; Tì nại da tạp sự Q.20; Thiện kiến luật tì bà sa Q.4].

ĐẢN SINH PHẬT

Cũng gọi Đản sinh tượng, Đản Phật tượng, Phật giáng sinh tượng, Quán Phật tượng. Tượng đức Bản tôn Thích ca bằng đồng được tắm gội trong ngày Phật đản mồng 8 tháng 4 âm lịch (nay được cử hành chính thức vào ngày rằm tháng 4). Hình tượng là tượng đứng, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, phần nhiều cao khoảng 25 cm.
[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Dị xuất bồ tát bản khởi; kinh Phổ diệu Q.2]. (xt. Quán Phật Hội).

ĐÃN KHÔNG

Chỉ là không. Cũng gọi Thiên không(lệch về một bên không). Đối lại: "Bất đãn không". Chỉ hiểu hoặc cố chấp một mặt lí không chứ không biết lí bất không của muôn vật, gọi là Đãn không, Hiểu lí không, đồng thời, cũng biết rõ lí chẳng phải chỉ là không, gọi là Bất đãn không.
Ngài Pháp tạng thuộc tông Tam luận dùng đãn không và bất đãn không để phân

biệt giáo nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa. Tông thiên thai thì cho đãn không là Tạng giáo, bất đãn không là Thông giáo. Còn pháp Không quán thì chia làm: Đãn không quán và Bất đãn không quán.

ĐÃN KHÔNG

1610
ĐAO LỢI THIÊN Í
[X. luận Đại trí độ Q.37; Tam luận huyền nghĩa; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.3 phần 3; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Tam Quán).
ĐÃN TRUNG
Chỉ là Trung (ở chính giữa, không nghiêng lệch). Đối lại: Bất đãn trung (không chỉ là trung).
Trong bốn giáo Thiên thai thì Biệt giáo nói Tam đế cách lịch, ngoài Không và Giả ra, lập riêng một lí Trung đạo, gọi là Đãn trung. Lí đãn trung này cũng gọi là Nhất lí, Biệt lí, Đãn lí. Đối lại, Tam quán viên dung: Tức không, Tức giả, Tức trung thì là Bất đãn trung. Trong bốn giáo, Đãn trung hiển bày Trung quán của Biệt giáo, còn Bất đãn trung thì hiển rõ Trung đạo của Viên giáo. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Tam Quán).
ĐẢNG LÍ BẤT ĐẢNG TÌNH
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nguyên ý là căn cứ vào đạo lí chứ không theo tình cảm cá nhân. Từ đó dẫn đến ý là theo pháp chứ không theo người.
Bích nham lục tắc 67 (Đại 48, 197 thượng) ghi: "Lương Vũ đế thỉnh Phó đại sĩ giảng kinh Kim cương, Đại sĩ liền lên tòa ngồi rung bàn một cái rồi đi xuống. Vũ đế ngơ ngác. Ngài Chí công hỏi: Bệ hạ có hiểu không? (Căn cứ vào đạo lí chứ không theo tình cảm; niềm riêng chẳng tỏ ra ngoài, cũng đáng cho 30 gậy)! Vũ đế nói: Không hiểu! Ngài Chí công thưa: Đại sĩ giảng kinh rồi!"
ĐAO ĐỒ
.....

Đường dao. Một trong ba đường, là tên khác của đường quỉ đói.
Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 12 nói, thì chúng sinh ở đường quỉ đói thường bị xua đuổi bằng dao, gậy, bị giết chóc, tàn hại, vì thế gọi là Đao đồ.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.4].
ĐAO LỢI CHI PHÓ CHÚC
Sự giao phó ở cung trời Đao lợi.
Bồ tát Địa tạng nhận sự giao phó của đức Thích ca Như lai ở cung trời Đao lợi để cứu giúp chúng sinh trong sáu đường, làm cho được giải thoát, vĩnh viễn xa lìa các nỗi khổ.
[X. kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện Q.thượng]. (xt. Địa Tạng Bồ Tát).
ĐAO LỢI THIÊN
Phạm:Tràyastriôza,Pàli:Tàvatiôsa.
Dịch âm: Đa la dạ đăng lăng xá, Đát lị da đát lị xa. Cũng gọi Tam thập tam thiên. Là tầng trời thứ 2 trong 6 tầng trời ở cõi Dục. Theo Vũ trụ quan Phật giáo, tầng trời này nằm trên chóp núi Tu di, 4phía chóp núi, mỗi phía đều có8Thiên thành (thành quách nhà trời), ở chính giữa có thêm thành Thiện kiến (thành Hỉ kiến) là nơi ở của trời Đế thích, cộng lại là33 chỗ, nên gọi Tam thập tam thiên.
Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 25, thì Tam thập tam thiên này gồm có: Trụ thiện pháp đường thiên, Trụ phong thiên, Trụ sơn đính thiên, Thiện kiến thành thiên, Bát tư địa thiên, Trụ câu tra thiên, Tạp điện thiên, Trụ hoan hỉ viên thiên, Quang minh thiên, Ba lợi da đa thụ viên thiên, Hiểm ngạn thiên, Trụ tạp hiển ngạn thiên, Trụ ma ni tạng thiên, Toàn hành

địa thiên, Kim điện thiên, Man ảnh xứ thiên, Trụ nhu nhuyến địa thiên, Tạp trang nghiêm thiên, Như ý địa thiên, Vi tế hạnh thiên, Ca âm hỉ lạc thiên, Uy đức luân

1611
Í
thiên, Nguyệt hành thiên, Diêm ma sa la thiên, Tốc hành thiên, Ảnh chiếu thiên, Trí tuệ hành thiên, Chúng phân thiên, Trụ luân thiên, Thượng thành thiên, Uy đức nhan thiên, Uy đức diệm luân thiên và Thanh tịnh thiên.
Cứ theo phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20 nói, thì các hữu tình ở tầng trời này thân cao một do tuần, áo nặng 6 lạng, sống lâu 1.000 năm (1 ngày 1 đêm bằng 100 năm ở thế gian), thức ăn là loại đoàn thực thanh tịnh, cũng có việc trai gái cưới gả, nhưng chỉ dựa vào nhau để lấy khí mà thành tựu âm dương; trẻ sơ sinh ở cõi trời này to bằng đứa bé 6 tuổi ở thế gian, thân hình tròn trịa đầy đặn, tự có quần áo. Ngoài ra, cõi trời này có đầy đủ các thứ của báu, lầu gác, điện đài, vườn rừng, ao hồ, đường sá v.v... tất cả đều đẹp đẽ, thù thắng.
Cứ theo luận Câu xá quyển 11 nói, thì cõi trời này ở trên chóp núi Tu di, bốn phía, mỗi phía đều có một ngọn núi cao 500 do tuần, trong đó có một vị thần Dược xoa tên là Kim cương thủ ở để hộ vệ chư thiên. Trong luận còn ghi thuật nhiều về cảnh giới trang nghiêm của cõi trời này, nhưng hơi khác với những điều được miêu tả trong kinh A hàm.
Đao lợi thiên là chỗ ở của trời Đế thích, tín ngưỡng về cõi trời này đã

được thịnh
hành ở Ấn độ
từ xưa. Theo
truyền thuyết,
Thánh mẫu
Ma da sau khi mệnh chung đã sinh lên cõi
trời này và có lần đức Phật đã lên đây nói
pháp cho mẹ nghe trong 3 tháng.
[X. kinh Tạp a hàm Q.19, Q.23, Q.45;
kinh Trú độ thụ trong Trung a hàm Q.1,
kinh Trì trai trong Q.55; kinh Du hành trong
Trường a hàm Q.3; kinh Tăng nhất a hàm
Q.28, Q.33, Q.37; kinh Phật thăng Đao lợi
thiên vị mẫu thuyết pháp; kinh Chính pháp
niệm xứ Q.26 đến Q.35; Hữu bộ tì nại da
tạp sự Q.36; luận Đại trí độ Q.9, Q.56;
Huyền ứng âm nghĩa Q.2].
ĐAO LUÂN ĐỊA NGỤC
Địa ngục dùng núi dao, bánh xe dao (đao
luân) để trừng trị tội nhân. Những người
lúc còn sống thích gây đau khổ cho người
khác và giết hại chúng sinh, sau khi chết
phải rơi vào địa ngục này.
Địa ngục này bốn mặt đều là núi, giữa
khoảng núi chứa đầy dao, trên hư không
có 800 vạn ức vòng dao lớn rơi xuống như
mưa. Tội nhân lúc hấp hối, trong lòng lo
sợ, đầy dẫy phiền muộn, nên khởi niệm
muốn được người ta đâm cho chết ngay,
ngục tốt biết được ý nghĩ ấy liền đem dao
sắc đến chém, tội nhân rất vui mừng. Sau
khi chết, sinh vào giữa núi dao,4núi ở4
mặt cùng lúc sáp lại, ép nát thân tội nhân,
lại có ngục tốt đuổi tội nhân lên đỉnh núi
dao, chưa lên đến đỉnh núi thì chân và ngực
đã bị thương, nhưng vì sợ ngục tốt nên tội
nhân phải bò lết lên núi, ngục tốt dùng cây
dao đánh chém, trong lúc chưa chết thì có

chó sắt, trùng sắt đến cắn rỉa. Rồi chân tội nhân phải mang vòng sắt từ trên hư không rơi xuống, cứ như thế trong một ngày một đêm có tới 60 ức lần chết đi sống lại, trải qua 8.000 vạn năm chịu khổ như vậy ở địa ngục này, rồi mới chuyển sinh 500 đời làm thú vật, lại 500 đời nữa chịu mang thân người nghèo cùng hèn hạ, cho đến khi gặp được thiện tri thức khuyên bảo mới biết phát tâm tu hành.
[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.5].
ĐAO LUÂN ĐỊA NGỤC
Đao Lợi Thiên

1612
ĐÁO BỈ NGẠN Í
ĐÀO THIỀN
.....
Nghĩa đen là bỏ thiền, nhưng ngược lại, ở đây, Đào thiền hàm ý là học Phật, tham thiền.
Trong Tây sương kí, đêm nghe tiếng đàn cầm, Thôi oanh oanh cảm xúc lẫn lộn mà nói: "Kinh văn tôi cũng không đọc, mà Đào thiền cũng biếng tham".
Có thuyết cho rằng danh từ Đào thiền cũng như Đào Mặc(bỏ thuyết Kiêm ái của Mặc tử), Đào Dương(bỏ thuyết Vị kỉ của Dương chu), nghĩa là bỏ, không theo. Nhưng thông thường phần nhiều cho Đào thiền có nghĩa là học Phật, tham thiền, chứ không phải bỏ, không theo Thiền.
ĐÀO UYÊN MINH (365-427)
Ông sống vào đời Đông Tấn, người Tầm dương, tỉnh Giang tây, tự Nguyên lượng, sau đổi tên là Tiềm, đời gọi là Tĩnh tiết tiên sinh, cháu 4 đời của Đại tư mã Đào khản đời Tấn. Từ thủa nhỏ ông đã có tiết tháo hơn người, nổi tiếng về thi văn. Năm 30 tuổi ông mới ra làm quan, giữ chức Huyện lệnh Bạch trạch. Sau hơn 80 ngày tại chức, nhân dịp Đốc bưu đến huyện, ông phải đón tiếp, rồi ông tự than: "Không thể vì năm đấu gạo mà khom lưng khúm núm trước kẻ tiểu nhân". Ông bèn làm bài phú "Qui khứ lai từ" và bỏ chức, về nhà. Từ đó, cùng với các ông Chu tục chi, Lưu di dân, ông ẩn cư nơi thôn dã, đời gọi là Tầm dương tam ẩn, lấy

thơ, rượu, đàn, sách
làm bạn, xa lánh
duyên đời, tự gọi là
Hi hoàng thượng
nhân. Ông cũng
từng qua lại với ngài Tuệ viễn ở Lô sơn.
Năm Nguyên gia thứ 4 (42) ông qua đời,
hưởng thọ 63 tuổi.
Ông có tác phẩm: Đào uyên minh văn
tập 9 quyển.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.36; Liên xã cao
hiền truyện].
ĐÁO BỈ KỊ
Cũng gọi Dĩ phóng kị, Tổng phân kị.
Ngày cúng tuần thất thứ hai cho người
chết.
Vào ngày này, họ hàng thân thuộc của
người chết làm các việc thiện như bố thí,
cúng dường, phóng sinh để cầu phúc cho
người chết được tiêu trừ nghiệp chướng và
nhờ công đức ấy được vãng sinh Tịnh độ.
Cứ theo kinh Đại thừa bản sinh tâm
địa quán quyển 3 và kinh Quán đính quyển
11 nói, vì người chết làm các việc bố thí,
cúng dường, có thể tiêu trừ tất cả tội nghiệp,
được sinh ở cõi người hay cõi trời, hưởng
các phúc báo.
[X. điều Truy kị danh số chi thứ đệ trong
sách Chư hồi hướng thanh qui Q.4]. (xt.
Niên Kị).
ĐÁO BỈ NGẠN
Phạm:Pàramità. Dịch âm: Ba la mật
đa, Ba la mật, Ba ra nhĩ đa. Cũng gọi Độ vô
cực, Độ, Sự cứu cánh.
Từ bờ sinh tử bên này đến bờ giải thoát
Niết bàn bên kia.
Về từ ngữ này, các kinh luận có cách giải
thích khác nhau. Di lặc bồ tát sở vấn kinh

luận quyển 8 nói, từ ngữ này có hai nghĩa:
Đã đến và sẽ đến, và chủ trương Phật là người
đã đến, Bồ tát là người sẽ đến.
Còn Nhiếp đại thừa luận thích quyển 9
(bản dịch đời Lương) thì cho rằng Đáo bỉ
Đào Uyên Minh ngạn có ba nghĩa:

1613
Í
1. Tùy theo chỗ tu hành mà đạt đến quả rốt ráo tột cùng.
2. Vào chân như là cùng tột, như trăm sông đổ dồn về biển cả.
3. Được quả rốt ráo không gì hơn.
Kinh Giải thâm mật quyển 4 thì nói, Đáo bỉ ngạn có năm nhân duyên: Không tham đắm, không luyến tiếc, không tội lỗi, không phân biệt, chính hồi hướng.
Các bộ kinh Bát nhã thì nêu sáu Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ.
Phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm, phẩm Tối tịnh địa đà la ni trong kinh Kim quang minh tối thắng vương thì nêu 10 Ba la mật, tức là ngoài 6 pháp kể trên còn thêm: Trí, nguyện, thần lực, pháp, hay là phương tiện, nguyện, lực và trí.
Ngoài ra, còn có thuyết 4 Ba la mật: Thường, lạc, ngã, tịnh.
[X. chương Điên đảo chân thực trong kinh Thắng man; kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp; kinh Hiền kiếp Q.3 đến Q.6; luận Đại trí độ Q.52; luận Du già sư địa Q.49]. (xt. Ba La Mật).
ĐÁO ĐẦU
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Đáo để.
Hàm ý là triệt để, rốt cùng, kết cuộc, chung cuộc. Trong Phật giáo tuy có nhiều cách nói, nhưng lấy nghĩa tột cùng rốt ráo làm chính đạo, làm chung cuộc.
Ngoài ra, trong Thiền lâm có câu "Đáo đầu vô húy" (chung cuộc không kiêng) là tiếng dùng diễn đạt cái yếu chỉ của "Kiêm

trung đáo" viên dung vô ngại trong 5 vị của ngài Động sơn. Nghĩa là lời nói đã không còn bị chướng ngại thì có thể nói một cách không kiêng kị gì nữa.
[X. Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.1].
ĐẠO
..
I. Đạo.
Phạm: Màrga,Pàli:Magga. Dịch âm: Mạt già.
Con đường thông suốt đưa đến mục đích, hoặc chỉ cho đường đi.
Cứ theo luận Câu xá quyển 25 nói, thì Đạo là con đường đưa suốt đến Niết bàn, là chỗ nương tựa để cầu quả Bồ đề. Theo đó thì Đạo là cái phép tắc tu hành để đạt đến mục đích cuối cùng của Phật giáo.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 84 nói, thì có bốn con đường là: Nhân thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Nhân thiên dùng pháp Thập thiện, Bố thí để cầu phúc lạc ở thế gian; hàng Nhị thừa dùng 37 phẩm trợ đạo để cầu Niết bàn; hàng Bồ tát cũng dùng 37 phẩm trợ đạo và sáu pháp Ba la mật để cầu Phật quả.
Ngoài ra, hoặc, nghiệp, khổ gọi là ba đường; hoặc là đường đưa đến nghiệp; nghiệp là đường đưa đến khổ, khổ lại đưa đến hoặc: ba đường vòng quanh như bánh xe quay không dứt. Lại nữa, ba đường, năm đường, sáu đường v.v... tùy theo nghiệp thiện, ác mà đưa đến quả báo ở cõi trời, cõi người, địa ngục v.v... tuần hoàn, luân chuyển.
Nhưng, muốn dịch Bồ đề là đạo(đường) thì phải gọi riêng Bồ đề là Quả đạo(đường quả), còn gọi những đường trên đây là Nhân đạo(đường nhân).
Con đường chế phục phiền não để đến

Niết bàn thì có 2 loại là: “Hữu lậu đạo” và “Vô lậu đạo”.
1. Hữu lậu đạo(cũng gọi Thế gian đạo, Thế tục đạo), là Nhân thiên đạo đã nói ở trên. Lại ở trong ba cõi... chín cõi, thì ngoại trừ Hữu đính địa, còn tất cả là dứt trừ Tu hoặc của tám địa dưới, còn giai vị Gia hạnh (cũng gọi đạo Gia hạnh) trước giai vị Kiến đạo dùng ĐẠO

trí hữu lậu tu sáu Hành quán, thì thuộc Hữu lậu đạo
Cứ theo tông Câu xá, nương theo trí hữu lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Hữu lậu đoạn, cho nên chủ trương Hữu lậu đạo là một trong các Đoạn đạo. Nhưng tông Duy thức cho rằng Hữu lậu đạo chỉ có thể chế phục phiền não hiện hành (Hiển thế vị: ở vị thế rõ ràng), chứ không thể đoạn trừ phiền não chủng tử(Tiềm thế vị: ở vị thế ẩn kín), vì thế gọi Hữu lậu đạo là Phục đạo (năng phục đạo).
2. Vô lậu đạo(cũng gọi Xuất thế gian đạo, Thánh đạo): Dùng định của chín địa(tức là Vị chí định, Trung gian định, Tứ căn bản định, Hạ tam vô sắc định) làm chỗ nương, rồi nhờ trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não(Vô lậu đoạn). Tông Duy thức gọi là Đoạn đạo, Phục đạo, hàm ý là đạo có thể đoạn trừ phiền não, vì thế cũng gọi là Đối trị đạo, Năng trị đạo. Nếu đem Hữu lậu đạo, Vô lậu đạo phối hợp với Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo thì Kiến đạo và Vô học đạo thuộc về Vô lậu đạo, còn Tu đạo thì vừa là Vô lậu đạo cũng vừa là Hữu lậu đạo.
Về quá trình dứt trừ phiền não, chứng được chân lí thì tông Câu xá và tông Duy thức chia làm 4 loại (4 đạo):
1. Gia hạnh đạo(cũng gọi Phương tiện đạo): Giai đoạn chuẩn bị đoạn trừ phiền não, nhưng khác với nghĩa Gia hạnh đạo của Gia hạnh vị.
2. Vô gián đạo(cũng gọi Vô ngại đạo): Tức là đạo đoạn trừ phiền não giống như Đoạn đạo (Vô lậu đạo) nói ở trên. Sau Vô gián

đạo này mới có thể đoạn trừ phiền não. Vì có nghĩa không gián cách nên gọi là vô gián.
3. Giải thoát đạo: Đạo đoạn trừ phiền não, chứng được chân lí giải thoát.
4. Thắng tiến đạo(cũng gọi Thắng đạo): Tức là Giải thoát đạo sẽ tiến lên đoạn trừ phiền não phẩm sau cùng (lúc này Thắng tiến đạo trở thành là Gia hạnh đạo sẽ đoạn phiền não phẩm sau cùng); hoặc đã đoạn hết phiền não rồi, không còn phải đoạn phiền não phần sau cùng nữa; hoặc quán xét tư duy về pháp đã đoạn.
Ngoài 4 loại nêu ở trên, còn có 11 loại đạo được chép trong luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 9 là: Quán sát sự đạo, Cần công dụng đạo, Tu trị định đạo, Hiện quán phương tiện đạo, Thân cận hiện quán đạo, Hiện quán đạo, Thanh tịnh xuất lí đạo, Y căn sai biệt đạo, Tịnh tu tam học đạo, Phát chư công đức đạo và Biến nhiếp chư đạo đạo.
Luận Đại trí độ quyển 27 thì nêu ra:
- Hai loại đạo: "Thiện đạo, Ác đạo", "Thế gian đạo, Xuất thế gian đạo", "Định đạo, Tuệ đạo", "Học đạo, Vô học đạo", "Hướng đạo, Quả đạo".
- Ba loại đạo: "Thanh văn đạo, Duyên giác đạo, Bồ tát đạo", "Ba la mật đạo, Phương tiện đạo, Tịnh thế giới đạo", "Sơ phát ý đạo, Hành bồ tát đạo, Thành tựu chúng sinh đạo".
- Bốn loại đạo: "Thiên đạo, Phạm đạo, Thánh đạo, Phật đạo".
- Sáu loại đạo: "Lục thần thông đạo, Lục ba la mật đạo".
- Bảy loại đạo: "Thất giác đạo, Thất tưởng đạo".
- Tám loại đạo: "Bát chính đạo, Bát bối

xả”.
- Chín loại đạo: “Cửu thứ đệ đạo, Cửu a la hán đạo”.
- Mười loại đạo: “Thập vô học đạo, Thập trí đạo”.
Ngoài ra, còn có những dụng ngữ rất quen thuộc là: Giáo đạo, Chứng đạo, Nan hành đạo, Dị hành đạo v.v... Đồng thời, những người được Thánh đạo hoặc Vô thượng đạo gọi là Đắc đạo. Thiền tông thì dùng danh từ Đạo với ý nghĩa là biện minh, cho nên gọi tham thiền, triệt ngộ, khai tâm nhãn (mở con mắt tâm) là Biện đạo.

1615
Í
[X. luận Đại trí độ Q.26, Q.86; luận Tam vô tính Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.12, Q.14 (bản dịch đời Lương); Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.18]. (xt. Định).
II. Đạo: Danh từ dịch khác của Bồ đề.
ĐẠO AN
.....
I. Đạo An.
Vị tăng đời Đông Tấn.
Sư sinh năm Nguyên gia thứ 6 (312), có thuyết nói năm Kiến hưng thứ 2 (314) đời Đông Tấn, người Phù liễu, Thường sơn (Chính định, tỉnh Hà bắc).
Sư xuất gia năm 12 tuổi, rất thông minh, học tập và nghiên cứu các kinh luận, kiến thức siêu việt, nối pháp ngài Phật đồ trừng. Về sau, miền Bắc loạn lạc, sư cùng với thầy đi lánh nạn các nơi, khi đến Tương dương tỉnh Hồ bắc thì ở lại giảng diễn giáo hóa 15 năm. Vua Phù kiên nhà Tiền Tần nghe danh sư, đem binh vây đánh Tương dương, thỉnh sư về ở chùa Ngũ trùng tại Trường an, tôn thờ làm thầy. Sư từng đề nghị với vua Phù kiên đi Tây vực thỉnh ngài Cưu ma la thập đến Trung quốc.
Sư chỉnh lí các kinh luận đã được dịch ra chữ Hán rồi biên soạn thành bộ Chúng kinh mục lục. Bộ sách này hiện nay không còn, nhưng bộ Xuất tam tạng kí tập được biên soạn thành là căn cứ theo bộ mục lục này của sư.
Ngoài ra, sư còn dốc sức vào việc phiên dịch kinh điển, viết lời tựa và chú thích các kinh, gồm tất cả 22 bộ. Khi giải thích, sư

chia các kinh điển làm ba phần: Tựa, Chính tông và Lưu thông. Phương pháp phân chia này đến nay vẫn còn được dùng theo.
Sư cũng đặt ra nghi thức Tăng đoàn, hành qui, lễ sám v.v... và qui định lấy họ Thích làm họ Tăng và qui định này đã được đời sau làm theo.
Trong việc nghiên cứu, sư dùng kinh Bát nhã làm chính, nhưng sư cũng tinh thông A hàm, A tì đạt ma và là người đầu tiên áp dụng phương pháp phê bình văn kinh.
Trong lịch sử Phật giáo, sư đã có những cống hiến rất lớn lao.
Sư tịch vào năm Thái nguyên thứ 10 (385). Có thuyết nói Thái nguyên năm đầu, Thái nguyên năm 14.
Lại vì trên tay của sư có một cái bướu thịt nổi lên, nên người đời thường gọi sư là Bồ tát Ấn thủ. Sư cùng với Tập tạc xỉ hay dùng các từ ngữ "Tứ hải Tập tạc xỉ", "Di thiên Thích đạo an" để đối đáp qua lại, cho nên người đời sau bèn gọi sư là "Di thiên Thích đạo an".
[X. Lương cao tăng truyện Q.1, Q.2, Q.5; Xuất tam tạng kí tập Q.15; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Tục cao tăng truyện Q.9, Q.29; Tập thần châu tam bảo cảm thông lục Q.trung, Q.hạ; Pháp uyển châu lâm Q.13].
II. Đạo An.
Vị tăng đời Bắc Chu, người Hồ thành, Phùng dực (Thiểm tây) họ Diêu. Năm sinh năm mất không rõ.
Thủa nhỏ, sư đã mến đạo tu thiền. Sau, sư ở ẩn trên núi Thái bạch để nghiên cứu và tu tập định, tuệ. Sư cũng thông suốt các sử truyện và Bách gia chư tử. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư tuyên giảng kinh Niết bàn và luận Đại trí độ ở vùng Vị tân, được các

nhân sĩ Nho, Đạo trong triều ngoài nội tôn sùng. Sau đó, sư phụng mệnh Vũ đế nhà Bắc Chu đến ở chùa Đại trung hưng, tiếng tăm lừng lẫy.
Thời ấy, người đời phần nhiều trọng đạo Lão mà gièm chê Phật, vua cũng thế, nên sư viết Nhị giáo luận 1 quyển dâng vua, rồi lánh vào rừng sâu ẩn tu. Vũ đế hạ lệnh cho người đi tìm, sau khi tìm được, vua ban cho sư cái hốt bằng ngà, cùng với lụa là châu báu và chức vị trong triều đình, nhưng sư đều từ chối, không nhận.
ĐẠO AN

1616
ĐẠO CÁN KINH Í
Đệ tử của sư có các vị: Tuệ ảnh, Bảo
quí v.v...
[X. Quảng hoằng minh tập Q.8; Lịch đại
tam bảo kỉ Q.11; Tục cao tăng truyện Q.23].
III. Đạo An (1617-1688).
Vị tăng ở cuối đời Minh đầu đời Thanh,
người huyện Tấn giang tỉnh Phúc kiến, họ
Hồ.
Sư xuất gia ở núi Đới vân. Lúc đầu, sư
tham lễ ngài Cổ hàng, không khế hợp, sau
sư đến học nơi ngài Vĩnh giác, lãnh ngộ
huyền chỉ. Sư lần lượt ở Cổ sơn và Nhiếp
sơn tại Kim lăng, xiển dương tông phong.
Năm Khang hi 27 sư tịch, thọ 72 tuổi.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3 (Hư
vân)].
IV. Đạo An (1907-1977).
Vị cao tăng Trung quốc thời hiện đại,
người Kì dương, tỉnh Hồ nam.
Thủa nhỏ sư đã thông kinh sử từ
chương, từng tự cho mình là nhà Lí học.
Sau đọc truyện Thích ca và luận Hộ pháp
của ông Trương thương anh, sư mới qui y
Phật pháp. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa
Phật quốc và thụ giới Cụ túc tại chùa Đại
la hán ở Hành dương, rồi tham thiền ở chùa
Nhân thụy 3 năm. Sau đó, sư vào hang Long
trì núi Nam nhạc ở Hành sơn tu hành khổ
hạnh trong 18
tháng, công phu
thiền định ngày
thêm sâu. Sư còn
kiêm tu cả Thiền
và Giáo với các
ngài Thường

ngộ, Thiền tĩnh,
Linh đào, Thiện
nhân v.v... Ngoài
ra, sư nghiên cứu
cả triết học
Trung quốc và
phương Tây.
Năm 1953, sư đến Đài loan giảng kinh
hoằng pháp. Đầu tiên, sư giảng dạy luận
Câu xá ở Di lặc nội viện tại Tịch chỉ, sau
đó, chủ trì Ban nghiên cứu Phật học tĩnh
tu, tổ chức khóa giảng Phật học tại các
viện Đại học chuyên khoa, xây cất chùa
Tùng sơn, sáng lập trường Trung học Từ
hàng, phát hành nguyệt san Sư tử hống,
Văn khố, kế tiếp, mở nhà in kinh tại Đài
loan và thường đi dự các hội nghị Phật
giáo thế giới.
Sư từng đảm nhiệm các chức vụ: Viện
trưởng viện Phật học Nam nhạc, Giáo sư
các Học viện Sư phạm quốc lập Nam nhạc,
Học viện Văn hóa Trung quốc (nay là Đại
học Văn hóa) và Trụ trì các chùa: Chúc
thánh ở Nam nhạc, Tùng sơn, Thiện đạo ở
Đài bắc, Huyền trang ở Nhật nguyệt đàm.
Các trứ tác của sư gồm có: Trung quốc
Đại tạng kinh phiên dịch khắc ấn sử, Trung
quốc Đại tạng kinh điêu khắc sử thoại,
Trung quán sử luận cập kì triết học, Càn
khôn vạn cổ nhất hoàn nhân, Nhị lực thất
văn tập v.v...
Năm 1977 sư tịch, hưởng thọ 71 tuổi,
50 tuổi hạ.
[X. Đạo an pháp sư thất thập tuế kỉ niệm
luận văn tập].
ĐẠO CÁN KINH
.....
Phạm:Zàlistamba.

Có 1 quyển, không rõ dịch giả, thu vào
Đại chính tạng tập 16.
Nội dung kinh này tường thuật việc bồ
tát Di lặc đáp lời thỉnh cầu của tôn giả Xá
lợi phất, nói về nội duyên và ngoại duyên
của các pháp do nhân duyên sinh, như cây
lúa (đạo cán) từ giống sinh mầm, từ mầm
sinh lá cho đến từ bông sinh hạt, để ví dụ
cho thứ tự sinh khởi của 12 nhân duyên.
Về những bản dịch khác của kinh này
thì có: Kinh Liễu bản sinh tử do ngài Chi
khiêm dịch ở nước Ngô đời Tam quốc, kinh
Đạo An

1617
Í
Từ thị bồ tát sở thuyết Đại thừa duyên sinh đạo cán dụ do ngài Bất không dịch vào đời Đường, kinh Đại thừa xá lê sa đảm ma do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống.
ĐẠO CĂN
Cùng nghĩa với Đạo nguyên, Phật duyên. Căn duyên đời trước đối với Phật đạo. Tức là nhờ đã phát tâm bồ đề ở đời quá khứ làm duyên nên đến đời này được đạo căn. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán quyển trung của ngài Cảnh hưng nói (Đại 37, 145 hạ): "Đời trước không có đạo căn, nên đời nay không tin ưa Phật pháp, không cảm ngộ được Thánh đạo".
ĐẠO CẤM
.....
Những điều răn cấm trong đạo Phật, chỉ cho các giới luật của Đại thừa, Tiểu thừa dùng để ngăn cấm các điều ác.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 hạ) nói: "Vun trồng gốc phúc đức, ban bố những ân huệ, chớ phạm các đạo cấm".
ĐẠO CHỦNG TRÍ
Cũng gọi Nhất thiết đạo chủng trí, Đạo chủng tuệ, Đạo trí, Đạo tướng trí. Trí tuệ biết khắp tất cả các pháp môn sai biệt của thế gian và xuất thế gian, là Bất cộng trí của Bồ tát; một trong ba trí.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 nói, thì trí có khả năng tư duy phân biệt gọi là Đạo chủng trí, tức là trí Bồ tát học rộng tất cả đạo pháp để cứu độ chúng sinh.
Tông Thiên thai lấy trí này phối với Giả quán trong ba quán: Không, Giả, Trung và cho đó là trí hóa đạo do phá trừ hoặc Trần

sa mà thành tựu được.
[X. phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhất Thiết Trí).

ĐẠO CHỨNG

Vị cao tăng người Tân la (Triều tiên), đến Trung quốc vào đời Đường, theo ngài Viên trắc ở chùa Tây minh tại Trường an học Du già duy thức. Sư trở về nước vào năm 692.

Sư có các tác phẩm: Bát nhã lí thú phần 1 quyển, Biện trung biên luận sớ 3 quyển, Thành duy thức luận yếu tập 14 quyển, Nhân minh chính lí môn luận sớ 2 quyển.

[X. Tam quốc sử kí Q.8; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ].

ĐẠO CHƯƠNG (1655-1734)

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Hoàng bá ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tiền đường (Chiết giang), họ Cố, tự là Duyệt phong, vốn tên là Pháp hiền.

Sư xuất gia năm 10 tuổi, lúc đầu học kinh Hoa nghiêm, về sau chuyển sang học Thiền. Năm 1686, sư vượt biển sang Nhật bản; năm 1694, sư nối pháp ngài Độc trạm Tính oanh ở Nagasaki. Năm 1699, sư đến ở lại núi Hoàng bá 22 năm, làm lại các Thiền đường; năm 1707, sư nhận chức Trụ trì đời thứ 8 ở núi Hoàng bá. Năm 1734 sư tịch, thọ 80 tuổi.

Sư có tác phẩm: Duyệt phong thiền sư ngữ lục ba quyển.

[X. Hoàng bá đông bộ tăng bảo truyện Q.thượng].

ĐẠO CƠ (?-637)

Vị tăng ở đời Đường, người Đông bình,

Hà nam, họ Lã.
Vào đời Tùy, quan Thượng thư lệnh là
Dương tố kính trọng kiến thức sâu rộng về
ĐẠO CƠ

1618
ĐẠO CỰU Í
Phật học của sư, nên thỉnh sư giảng diễn
Tâm luận ở Đông đô.
Khoảng năm 605-616, sư được mời đến
thuyết pháp tại đạo tràng Tuệ nhật, đại
chúng suy tôn là Huyền tể. Đến đời Đường,
sư trụ ở chùa Phúc cảm tại Ích châu.
Sư tịch vào năm 637, thọ hơn 60 tuổi.
Tác phẩm: Tạp tâm huyền chương tinh
sao, Đại thừa chương sao.
[X. Tục cao tăng truyện Q.14; Lục học
tăng truyện Q.23].
ĐẠO CỤ
Những đồ dùng cá nhân của tăng ni.
Thông thường gồm có3tấm áo,6vật,
18 vật,101 vật v.v... Ở Trung quốc, từ xưa,
trong các sách đã đặt ra các thiên, mục nói
về Đạo cụ, nhưng về chủng loại cũng như
số lượng thì chưa có qui định.
Thiên Kiền trùy đạo cụ trong Phiên dịch
danh nghĩa tập nêu ra 11 vật là: Kiền trùy,
Xá la (thẻ), Khích khí la (tích trượng), Thích
kiệt tiết (gậy), Quân trì (bình), Bát lí tát la
phạt noa (đồ lọc nước), Bát tắc mạc (tràng
hạt), Bát đa la (ứng khí), Kiền tư (cái bát
nhỏ), Câu dạ la (tùy bát khí), Phù nang
(phao nổi).
Điều Biện đạo cụ của chương Đại chúng
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển
hạ nêu ra 13 món đạo cụ là: Ba áo, tọa cụ,
áo lót, quần, áo trực xuyết, bát, tích trượng,
gậy, phất trần, tràng hạt, tịnh bình, túi lọc
nước, dao cạo tóc.
Trong Mật giáo thì Đạo cụ lại là dụng cụ
cần thiết của người tu pháp, như chày kim
cương, mâm kim cương, gương, bánh xe và

những khí cụ khác.
Người đời sau, đối với những vật dụng thường dùng hàng ngày hay các dụng cụ dùng trên sân khấu cũng gọi là Đạo cụ! Đó là lầm.
[X. Lâm kinh trong Trung a hàm Q.27; Thiền uyển thanh qui Q.1; điều Đạo cụ trong Thích thị yếu lãm Q.trung].
ĐẠO CUNG
.....
Vị tăng dịch kinh ở thời Bắc Lương. Quê quán, họ và năm sinh năm mất đều không được biết.
Khoảng năm 401-410, Tây hà vương là Thư cừ Mông tốn ở Trương dịch thỉnh cầu sư dịch kinh Bảo lương 2 quyển, được đưa vào trong kinh Đại bảo tích do ngài Bồ đề lưu chi biên dịch vào đời Đường.
Ngoài ra, điều Đàm ma sấm (Đàm vô sấm) trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 có câu: "Cung thượng xuất Bi hoa thập quyển"(ngài Cung thượng dịch kinh Bi hoa 10 quyển). Trong đó, chữ "Cung thượng" có lẽ là chỉ cho hòa thượng Đạo cung. Nhưng, kinh Bi hoa hiện còn là do ngài Đàm vô sấm dịch. Kinh này còn có bản dịch khác tên là kinh Đại thừa bi phân đà lợi 8 quyển, không rõ tên người dịch, hoặc đây là bản dịch của sư?
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].
ĐẠO CỰU
.... .
Bạn đạo quen biết đã lâu. Tức là bạn bè kết giao với nhau để cùng học đạo, tu hành.
Điều Bệnh tăng niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1147

trung), nói: “Nếu có vị tăng nào lâm bệnh thì đồng hương, đạo cựu nên bày tượng Phật, hương đèn trước giường người bệnh để tụng kinh, niệm Phật”.
Ngoài ra, nhân dịp vị tân Trụ trì nhập tự, các đạo cựu viết tờ sớ đọc trong buổi lễ, gọi là Đạo cựu sớ.
[X. Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn, Văn sớ môn].

1619
Í
ĐẠO DIỄN (1335-1418)
.....
Vị Thiền tăng đầu đời Minh, người
Trường châu (huyện Ngô, tỉnh Giang tô),
họ Diêu, tên Quảng hiếu, hiệu là Độc am.
Năm 14 tuổi sư
xuất gia, ban đầu học
Thiên thai, về sau
theo ngài Trí cập ở
Kính sơn tham thiền
và ngộ huyền chỉ. Sư
lần lượt trụ trì các
chùa Phổ khánh tại
Lâm an, Thiên long
ở Hàng châu, Lưu
quang ở Gia định.
Sư có năng khiếu về văn chương, đặc biệt
về thi họa, giỏi cả âm dương thuật số. Yên
vương cùng sư đàm luận rất tâm đầu ý hợp
nên đưa sư về Bắc bình ở luôn trong phủ để
bàn việc cơ mật, giúp Yên vương dẹp loạn
Tĩnh nan. Đến khi Thành tổ lên nối ngôi,
xét công của sư là bậc nhất, mới phong chức
Thiếu sư Thái tử, nên thời ấy gọi sư là Diêu
thiếu sư. Vua lại buộc sư phải để tóc đội
mũ, ban cho nhà cửa, cung nhân, nhưng sư
đều tạ từ không nhận.
Hàng ngày, sư ở trong một ngôi chùa về
phía tây thành, mặc áo pháp lễ bái tụng niệm,
nuôi một người cháu làm thị giả. Ở đây, sư
từng xem xét và sửa lại các bộ Thái tổ thực
lục và Vĩnh lạc đại điển. Năm Vĩnh lạc 16 sư
tịch, thọ 84 tuổi, thụy hiệu là "Cung Tĩnh".
Sư có các trứ tác: Đạo dư lục, Luận Phật
pháp bất khả diệt, Tịnh độ giản yếu lục.

[X. Tăng tập tục truyền đăng lục Q.5;
Tục đăng tồn cảo Q.4].
ĐẠO DUNG
.....
I. Đạo Dung.
Vị tăng ở thời Ngụy Tấn, người Lâm lự, huyện Cấp tỉnh Hà nam. Sư xuất gia năm 12 tuổi, mới đầu học ngoại điển, đến năm 30 tuổi thì tài học siêu tuyệt, thấu suốt các kinh điển nội ngoại.
Khi ngài Cưu ma la thập vào Quan trung, sư đến thăm hỏi. Qua cuộc đối thoại, ngài La thập rất thán phục kiến thức uyên bác của sư, vua Diêu hưng mời sư đến ở trong vườn Tiêu dao tham dự công tác dịch kinh với ngài La thập.
Sau, sư trở về Bành thành, giảng thuyết Trung luận, Pháp hoa v.v... môn đồ rất đông. Trong khi sư giảng kinh Pháp hoa, sư chia văn kinh làm chín khoa (mà sư gọi là Cửu triệt), rất được người thời bấy giờ khen ngợi và gọi sư là Cửu triệt pháp sư.
Sư có soạn Nghĩa sớ các kinh: Pháp hoa, Đại phẩm bát nhã, Kim quang minh, Thập địa và Duy ma.
Sư tịch ở Bành thành, thọ 74 tuổi.
[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Pháp hoa truyện kí Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3].
(xt. Cửu Triệt).
II. Đạo Dung.
Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế ở đời Tống, tự là Cổ nguyệt, đệ tử nối pháp của ngài Đồ độc Trí sách.
Sư tình cờ đọc La hồ dã lục, lòng rất cảm khái, bèn ghi chép lại những việc thấy nghe ở chốn tùng lâm trong khoảng 30 năm thành bộ sách "Cận cổ chi danh tăng thiện hành lục", tức là bộ Tùng lâm thịnh sự 2 quyển.

Những sự tích khác về sư không rõ.
[X. Tùng lâm thịnh sự tự].
ĐẠO DƯ LỤC
Có 1 quyển, do Diêu quảng hiếu, tức là
ngài Đạo diễn Độc am (1335-1418) soạn vào
đời Minh.
Ngài Đạo diễn nghiên cứu các điển tịch
nội ngoại rất sâu rộng, từ văn học cổ điển
Trung quốc, cho đến Thiền, Hoa nghiêm,
Đạo Diễn
ĐẠO DƯ LỤC

1620
ĐẠO ĐẾ Í
Thiên thai, Tịnh độ v.v... của Phật giáo, tất thảy đều thông suốt.
Nội dung sách này nhằm bác bỏ luận điệu bài Phật của các Nho gia đời Tống và nói: "Nếu không tìm hiểu sách Phật thì không thể biết được đáy nguồn sâu thẳm của Phật pháp". Đồng thời, ngài đứng trên lập trường Hoa nghiêm và Thiền học để phê phán các học thuyết của Trình di, Trình hạo và Chu hi.
[X. Thiền tịch chí Q.hạ].
ĐẠO ĐĂNG
.....
I. Đạo Đăng (412-496).
Vị tăng ở thời Bắc Ngụy, người Đông hoàn (Nghi thủy, Sơn đông), họ Nhuế.
Mới đầu, sư theo ngài Tăng dược ở Từ châu học các kinh Niết bàn, Pháp hoa, Thắng man v.v... về sau, theo ngài Tăng uyên ở Bạch tháp học luận Thành thực, tiếng tăm của sư lan truyền đến nước Ngụy và được vua Cao tổ Hiếu văn đế ngưỡng mộ. Sư ở Lạc dương hoằng pháp giảng dạy, được mọi người tôn kính.
Năm Thái hòa thứ 2 (496) sư tịch ở chùa Báo ân tại Hằng châu, thọ 85 tuổi (có thuyết nói sư tịch khoảng năm 500-503).
[X. Tục cao tăng truyện Q.6; Ngụy thư Thích Lão chí].
II. Đạo Đăng.
Vị tăng ở thời đại Nam triều, năm sinh năm mất không rõ.
Sư trụ ở chùa Kì xà, nghiên cứu các kinh rất sâu, hiểu thấu ý chỉ huyền diệu. Năm 511 đời vua Vũ đế nhà Lương thuộc Nam triều, sư cùng với các ngài Pháp vân chùa

Quang trạch và Tuệ minh chùa Ngõa quan vâng sắc chỉ vào điện Hoa lâm tuyên giảng thiên Đoạn nhục của phẩm Tứ tướng trong kinh Niết bàn, được thính chúng rất khâm phục, vang tiếng một thời.

III. Đạo Đăng (1620-1679).

Vị tăng sống vào đời Thanh, người Điếm giang, tỉnh Tứ xuyên, họ Nghê. Sư hoằng pháp hơn 20 năm. Vì xót xa môn phong thời đại không còn như xưa, nên sư ẩn tu ở chùa Văn thù tại Cẩm quan và đem đốt hết văn cảo của đời mình, chỉ để lại một bài "Thập nhị thời ca".

Năm Khang hi 18 (1679) sư tịch, thọ 60 tuổi.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.88].

ĐẠO ĐẾ

Phạm:Màrga-satya,Pàli:Magga-sacca.

Cũng gọi Đạo thánh đế (Phạm:Margàryasatya), Thú khổ diệt đạo thánh đế, Khổ diệt đạo thánh đế, Khổ xuất thánh đế.

Con đường chân chính đưa đến cảnh giới diệt khổ, một trong 4 Thánh đế, là giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo. Về nội dung của Đạo đế, các kinh luận nói không giống nhau, phổ thông có hai thuyết:

1. Kinh A hàm –Thánh điển căn bản của Phật giáo nguyên thủy–cho rằng Đạo đế tức là Bát chính đạo: Chính kiến, Chính chí, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính phương tiện, Chính niệm và Chính đạo.

2. Luận Đại trí độ quyển 19, luận Thành thực quyển 2 phẩm Tứ đế và luận Tứ đế quyển 4 phẩm Phân biệt đạo đế thì cho rằng Đạo đế bao gồm cả 37 giác chi: Tứ niệm trụ, Tứ chính đoạn, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát thánh đạo chi.

Về tự tính của Đạo đế, giữa các luận và
các bộ phái cũng có nhiều thuyết khác nhau.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 77, thì:
1. Các luận sư A tì đạt ma phần nhiều
cho hữu học pháp và vô học pháp là Đạo đế.
2. Các luận sư Thí dụ cho Xa ma tha (Phạm:
samatha, dịch là Chỉ) và Tì bát xá na (Phạm:
vipazyanà, dịch là Quán) là Đạo đế.
3. Các luận sư Phân biệt cho Bát chính
đạo thuộc pháp hữu học là Đạo, cũng là Đạo

1621
Í
đế, còn pháp hữu học khác và tất cả pháp vô học chỉ là Đạo, chứ không phải Đạo đế.
4. Đại luận sư Diệu âm (Phạm: Ghowa) của Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng pháp ngũ uẩn dùng để đối trị tự tương tục và tha tương tục, hoặc đối trị hữu tình số và vô tình số đều là Đạo mà cũng là Đạo đế.
Ngoài ra, các nhà Duy thức đem Đạo đế phối với Chính hạnh chân như trong 7 chân như và dùng 3 tính Duy thức là Biến kế sở chấp, Y tha khởi, Viên thành thực để giải thích tướng của Đạo đế:
1. Tri đạo, cũng gọi Biến tri đạo: Biết rõ Biến kế sở chấp không có tự thể.
2. Trừ đạo, cũng gọi Vĩnh đoạn đạo: Dứt hết các pháp giả tạm do các thứ nhân duyên bên ngoài sinh khởi (Y tha khởi).
3. Chứng đắc đạo, cũng gọi Chứng đạo: Tức có thể chứng lí Nhân không và Pháp không.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; phẩm Thánh đế trong luận Pháp uẩn túc Q.6; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu].
(xt. Tứ Đế).
ĐẠO ĐIỀN Y
Áo ruộng lúa. Cũng gọi Thủy điền y.
Chỉ cho áo ca sa. Vì ca sa có những ô giống như thửa ruộng cấy lúa, nên gọi là Đạo điền y.
Trong bài văn bia củaThiền sư Lục tổ Tuệ năng do Vương duy soạn có những câu: “Dứt tuyệt mùi cá thịt, dùng thức ăn cửa thiền; Dẹp tất cả bẫy, lưỡi, mặc tấm áo đạo điền”.

ĐẠO ĐỘC (1600-1661)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống
vào đời Minh, người Nam hải (Quảng đông),
họ Lục, hiệu là Tông bảo, biệt danh Không
ẩn, người đời gọi là
Không ẩn tông
bảo, Tông bảo đạo
độc thiền sư.
Năm lên 6 tuổi,
cha mất, sư theo
mẹ đến ở gần chùa,
nghe bà già hàng
xóm tụng: "Phát
nguyện lai sinh
đồng chânxuất gia,
kiến tính thành Phật" (Phát nguyện kiếp
sau xuất gia từ nhỏ, thấy tính thành Phật),
sư liền lập chí xuất gia. Lớn lên, sư thỉnh
được Lục tổ đàn kinh, nhưng vì chưa biết
chữ nên sư lễ thỉnh các vị đại đức dạy cho
đọc tụng.
Năm 16 tuổi, sau khi lễ chư Phật mười
phương, sư tự cầm dao cạo tóc, rồi dựng lều
tranh ẩn tu tại Long sơn, hầu hạ thân mẫu
hơn mười năm hết lòng hiếu thảo.
Năm 29 tuổi sư đến lễ ngài Vô dị Nguyên
lai ở Bác sơn xin thụ giới Cụ túc và được
ngài truyền pháp. Sư về ở tại Lô sơn, sau sư
lần lượt ở các chùa: La phù sơn tại Quảng
châu, Trường khánh ở Phúc châu, Nhạn hồ
ở Phúc kiến, Tây thiền tự ở Nam đài sơn,
Giới am, Hải chàng v.v... ở Quảng tây.
Năm Thuận trị 18 (1661) đời Thanh sư
tịch, thọ 61 tuổi, 33 tuổi hạ.
Sư có trứ tác: Trường khánh bảo tông
độc thiền sư ngữ lục 6 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.63; Tục đăng

chính thống Q.40; Chính nguyên lược tập
Q.3].
ĐẠO ĐỨC
.....
Nguyên lí thiện ác, chính tà có liên quan
đến hành vi của nhân loại.
Đạo đức, chữ La tinh là mors, cùng
nghĩa với chữ êthos (tập tục), bởi vì tập tục
là nền tảng của đạo đức và pháp luật, trong
ĐẠO ĐỨC
Đạo Độc

đó, pháp luật là phép tắc trong hoạt động xã hội, còn đạo đức thì là mẫu mực tất yếu của cá nhân trong phép tắc sinh hoạt xã hội loài người.
Ngài Khổng tử đề cao Nhân, Đức là trung tâm của quan hệ nhân luân. Còn các tông giáo như Cơ đốc giáo, Phật giáo v.v... cũng rất coi trọng sức mạnh đạo đức. Cơ đốc giáo chủ trương thương yêu mọi người bằng tinh thần bác ái của Chúa, từ đó mở rộng tư tưởng luân lí. Phật giáo thì răn ác, khuyến thiện, cấm chỉ mười điều ác (Thập bất thiện nghiệp) như giết hại, trộm cướp v.v... Trong tinh thần căn bản của Phật giáo, thì Đức là tự mình được lợi ích; Đạo là làm lợi ích cho người khác.
Bài kệ trong Thất Phật thông giới nói (Đại 2, 551 thượng):
"Chư ác mạc tác,
Chư thiện phụng hành
Tự tịnh kì ý,
Thị chư Phật giáo".
(Đừng làm các điều ác,
Nên làm các việc thiện,
Giữ tâm ý trong sạch,
Đó là lời Phật dạy).
Xem bài kệ trên có thể lí giải được quan niệm đạo đức nhân luân của Phật giáo.
[X. kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại trí độ Q.15; luận Biện chính Q.5 (Pháp lâm); Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q. bính Văn đế chiếu lệnh Huyền trang pháp sư phiên Lão tử vi Phạm văn sự (Đạo tuyên)].
ĐẠO ĐỨC KINH

.....
Có 2 thiên Thượng, Hạ gồm 81 chương, tác phẩm quan trọng của Đạo gia thời Tiên Tần, kinh điển chủ yếu của Đạo giáo. Tương truyền do Lão đam, người nước Sở, soạn vào thời Xuân Thu.
Chữ Đạo ở đây được lấy từ câu "Đạo khả đạo" (Thượng thiên) và chữ Đức rút từ câu "Thượng đức bất đức" (Hạ thiên). Văn kinh ngắn gọn trong sáng, chỉ có hơn 5.000 lời, nhưng chứa đựng tư tưởng cao siêu thâm thúy, nên có người cho học thuyết của Lão tử là bắt đầu của Hình nhi thượng học của Trung quốc.
Lão tử cho rằng muôn vật trong vũ trụ đều bắt nguồn từ Đạo, mà Đạo thì vốn tự nhiên. Đại đạo vận hành không ngừng, nhưng chắc chắn sẽ lại trở về chỗ ban đầu.
Về phương diện chính trị, Lão tử chủ trương vô vi, cho rằng Đạo thường không làm mà làm tất cả, ông vua mà giữ được Đạo thì muôn vật sẽ tự hóa. Tức là ứng dụng chính sách "vô vi" tiêu cực để đạt đến mục đích "vô bất vi" tích cực.
Như trên đã nói, Đạo giáo rất xem trọng Đạo đức kinh, tôn Lão đam là Giáo chủ, lấy "Đạo" làm tín ngưỡng căn bản và là cơ sở lí luận. Trong tạng kinh của Đạo giáo có tới hơn 50 loại sách chú thích về Đạo đức kinh, đã đứng về nhiều phương diện như triết học lí luận, âm dương biến hóa, nội đan ngoại đan, tu thân trị quốc, dịch tượng thuật số v.v... để thuyết minh giáo nghĩa của Đạo giáo.
ĐẠO GIẢ
Vốn chỉ cho người tu sĩ Phật giáo nói chung, sau chỉ riêng những hành giả tu Thiền, hoặc người vào chùa xin xuất gia nhưng vẫn chưa được phép cạo tóc.

Luận Đại trí độ quyển 36 (Đại 25, 324 trung), nói: "Người xuất gia đã đắc đạo hoặc chưa đắc đạo đều gọi là Đạo nhân". [X. Phật tổ thống kỉ Q.28; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. (xt. Đạo Nhân).

ĐẠO GIAI (1866-1932)

.....

Vị tăng Trung quốc thời cận đại, người Hành sơn, tỉnh Hồ nam, họ Hứa, tên Thường

1623
Í
tiễn, hiệu Hiểu chung, Bát bất đầu đà.
Năm 19 tuổi, sư y vào hòa thượng Chân
đế xuất gia ở chùa Trí thắng tại Hành châu;
năm sau, thụ giới Cụ túc ở chùa Báo ân tại
Lỗi dương. Sư nhập thất ba năm chuyên tâm
tham thiền ở chùa Nhị đoan tại Giáp sơn,
lại theo hòa thượng Mặc am chùa Chúc
thánh tại Nam nhạc học giáo lí và xem Đại
tạng kinh.
Về sau, sư giảng kinh ở các chùa Tây
thiền, Thiên đồng và lần lượt trụ trì các
chùa Tây thiền, Thanh lương, Hải hội, Chúc
thánh v.v... Năm 1906, sư đi sang các nước
Tân gia ba, Mã lai, Miến điện, Ấn độ. Sau
khi về nước, sư trụ trì chùa Pháp nguyên
và giữ chức Tổng thư kí của Tổng hội Phật
giáo Trung quốc, đồng thời, sư đề nghị sửa
lại bộ "Tân tục cao tăng truyện" bốn tập,
gồm66 quyển. Đây là sử liệu trọng yếu của
lịch sử Phật giáo Trung quốc thời cận đại.
Sau, sư cùng với đệ tử là Đức ngọc sang
Ấn độ sửa lại chùa Trung hoa ở vườn Lộc
dã. Năm 1932, sư về Mã lai á, thường ở chùa
Phổ đà. Tháng 3 năm ấy sư tịch, thọ 67 tuổi.
[X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử Q.hạ
(Đông sơ)].
ĐẠO GIAO
Thiện căn của chúng sinh khởi động
gọi là Cơ; tâm đại bi của chư Phật cảm động
gọi là Ứng. Cơ và Ứng tương xứng gọi là
Đạo giao.
Pháp hoa văn cú kí quyển 1 phần trên
(Đại 34, 155 thượng), nói: "Chư Phật không
đến, chúng sinh không đi mà cơ ứng tương
xứng, nên gọi là đạo giao".

ĐẠO GIÁO
I. Đạo Giáo.
Giáo pháp do đức Phật nói gọi là Đạo giáo, tức là đạo Phật, hoặc Phật giáo.
II. Đạo Giáo(Taoism).
Tông giáo lấy tư tưởng Lão trang làm trung tâm kết hợp với tín ngưỡng thần tiên và tín ngưỡng dân gian, đồng thời chịu ảnh hưởng của Nho gia và Phật giáo mà được hình thành.
Đạo giáo bắt đầu từ Trương lăng đời Đông Hán, đến đời con Trương lăng là Trương hoành và cháu là Trương lỗ thì tập đại thành. Giáo nghĩa Đạo giáo lấy tư tưởng "vô vi" làm nền tảng và hấp thu rất nhiều giáo lí của Phật giáo và tư tưởng Nho gia. Sự phát triển của Đạo giáo bắt nguồn từ pháp thuật của thầy cúng thời cổ đại và phương thuật thần tiên ở thời Tần, Hán, lại dung hợp âm dương, ngũ hành, sấm vĩ, chú thuật v.v... mà thành lập hệ thống tư tưởng Đạo giáo, đồng thời, pha trộn với tư tưởng Phật giáo để mở rộng.
Khoảng năm 125-144 (đời vua Thuận đế) thời Đông Hán, Trương lăng đề xướng Ngũ đẩu mễ đạo (đạo năm đấu gạo), tôn thờ Lão tử làm Giáo chủ, dùng "Lão tử ngũ thiên văn" làm kinh điển chủ yếu, thế là Đạo giáo bắt đầu hình thành và như đã nói ở trên, đến đời con là Trương hoành và cháu là Trương lỗ thì đại thành.
Khoảng năm 167-189 đời Linh đế nhà Hậu Hán, Trương dác lập ra Thái bình đạo là một phái trọng yếu của Đạo giáo ở thời kì đầu. Phái này dùng sách "Thái bình thanh lãnh" làm kinh điển chủ yếu, dùng "Thiện đạo" giáo hóa đồ chúng và dùng bùa chú để trị bệnh. Tín đồ có tới vài mươi vạn, ở rải

rác khắp 8 châu: Thanh, Từ v.v... cùng với
pháp Ngũ đẩu mễ đạo của Trương hoành,
Trương lỗ đều trở thành cơ sở cho các cuộc
khởi nghĩa của nông dân thời bấy giờ.
Về sau, có kinh "Lão tử hóa Hồ" cổ xúy
cho thuyết "Lão tử sang Ấn độ giáo hóa người
Ấn" và đức Phật là đệ tử của Đạo giáo! Xét
về nội dung thì sách này là kinh giả được
ngụy tạo vào thời Tây Tấn. Đến đời Đông

ĐẠO GIÁO

Tấn, năm 317, Cát hồng soạn thiên "Bão phác tử" chỉnh lí và trình bày rõ về lí luận phương thuật thần tiên, đồng thời, hệ thống hóa nội dung tư tưởng của Đạo giáo mà trở thành cuốn sách cơ bản.
Đến khoảng năm 440-450 đời Bắc Ngụy, đạo sĩ Khấu khiêm chi ở Tung sơn tự xưng vâng mệnh "Thái thượng lão quân" chấn chỉnh lại Đạo giáo, loại bỏ "Tam Trương Ngụy Pháp" (Pháp giả dối của ba người họ Trương), tham khảo nghi lễ của Phật giáo mà chế định chương nhạc, xác lập cơ sở quốc giáo hóa Đạo giáo, gọi là "Bắc Thiên Sư Đạo", hoặc "Tân Thiên Sư Đạo". Không bao lâu, vào đời Tống thuộc Nam triều, có đạo sĩ Lục tu tĩnh (406-477) ở Lô sơn và vào đời Lương, có đạo sĩ Đào hoằng cảnh (456-477) sửa lại kinh sách, biên soạn phép tắc về trai giới và giáo nghĩa. Từ đó, lí luận cũng như hình thức tổ chức của Đạo giáo dần dần được hoàn bị, gọi là "Nam Thiên Sư Đạo".
Đến đời Đường, Đạo giáo phát triển càng thêm mạnh. Pháp tôn của Đào hoằng cảnh là đạo sĩ Vương viễn tri dung hợp Nam thiên sư đạo với Bắc thiên sư đạo để làm thành cơ sở của Đạo giáo. Thời đại nhà Đường, các vua chúa xây dựng nhiều đền thờ Lão tử, Đạo quán, và trong các kì thi lại thêm vào môn "Đạo đức kinh".
Năm 637, vua Thái tông ra lệnh đặt Đạo giáo trên Phật giáo; chính sách "Đạo trước Phật sau" này đã trở thành phương châm nhất quán của đời Đường. Vua Đường Cao tông (ở ngôi 650-683) nhận Lão tử là tổ tiên

của Vương thất nhà Đường và phong hiệu là "Thái Thượng Huyền Nguyên Hoàng Đế", hạ lệnh cho mỗi châu phải xây cất một Đạo quan. Đến vua Huyền tông (ở ngôi 712-756) thì lại càng tôn sùng huyền học và xếp các sách của Lão tử, Trang tử, Liệt tử vào hàng "Chân kinh".

Đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, Đỗ quang đình dốc sức vào công tác chỉnh lí các kinh điển và hoàn thành việc biên tập các nghi lễ của Đạo giáo. Lã động tân cho "từ bi độ thế" là con đường thành đạo và lấy việc diệt trừ tham, sân, si thay cho việc học tập kiếm thuật. Chủ trương này của họ Lã đã có ảnh hưởng rất lớn đối với việc phát triển giáo lí Đạo giáo ở thời Bắc Tống. Vua Tống chân tông (ở ngôi 998-1022) sai các ông Vương khâm nhược và Trương quân phòng biên tập tạng kinh của Đạo giáo, trong đó, lấy "Vân Cấp Thất Tiêm" 122 quyển làm tác phẩm tiêu biểu. Chân tông còn cho xây cất nhiều Đạo quan.

Vua Tống huy tông (ở ngôi 1101-1125) từng tự cho mình là "Giáo chủ đạo quân hoàng đế", hạ lệnh tìm kiếm Đạo giáo tiên kinh ở khắp nơi trong nước, sửa chữa bản khắc ấn hành toàn bộ Đạo tạng; lại đặt chức Bác sĩ ở nhà Thái học để coi về các môn Đạo đức kinh, Trang tử, Liệt tử v.v... Đây là thời kì hoàng kim của Đạo giáo.

Từ cuối đời Ngũ đại và đầu đời Tống trở về sau, Nam thiên sư đạo và Bắc thiên sư đạo cùng với các phái Thượng thanh, Linh bảo, Tịnh minh dần dần dung hợp, để đến đời Nguyên thì tất cả gồm về một phái "Chính Nhất" lấy bùa chú làm chủ yếu.

Khoảng năm 1167 đời Kim, Vương trùng dương sáng lập "Toàn chân giáo" ở Hải ninh,

Sơn đông. Đồng thời, Lưu đức nhân cũng sáng lập "Đại đạo giáo" (Sau gọi là Chân đại đạo giáo), Tiêu bão trân sáng lập "Thái nhất đạo" v.v... đều lưu hành ở Hà bắc, nhưng không bao lâu thì tàn lụi, duy có Toàn chân giáo vẫn hưng thịnh. Vào thời ấy, Toàn chân giáo và Thiên sư đạo là hai dòng chủ yếu của Đạo giáo. Vương trùng dương cố gắng dung hòa Tam giáo (Nho, Đạo, Thích), loại bỏ những yếu tố bùa chú, mê tín, tiếp thu giáo lí của Phật giáo (đặc biệt là Thiền tông) và chủ nghĩa xuất gia.
Vào thời vua Thế tổ (ở ngôi 1260-1293)

1625
Í
nhà Nguyên, do kinh Lão tử hóa Hồ mà phát sinh ra cuộc tranh luận gay gắt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Đạo giáo thua cuộc. Vua ra lệnh cấm Đạo giáo lưu hành. Do đó, sự phát triển của Đạo giáo bị ngưng lại và thế lực cũng suy vi dần. Từ đấy về sau, Đạo giáo bị chia làm hai phái lớn là Chính nhất và Toàn chân, tiếp tục lưu truyền ở đời Minh, nhưng đến đời Thanh thì tàn lụi dần.
Ở thời kì đầu, lúc thế lực của Đạo giáo cường thịnh, thì tổ chức giáo đoàn thường kết hợp với quyền lực của quốc gia, nên Đạo giáo đã trở thành một tông giáo dành riêng cho hàng vua quan và những người chuyên tu. Đến khi Đạo giáo suy vi thì lại chuyển thành tông giáo dân gian, lấy sự sinh hoạt và luân lí thường ngày của dân chúng làm cơ sở, nên mới gọi là "Dân Chúng Đạo Giáo", đồng thời, một số lượng lớn các kinh sách Đạo giáo cũng theo đó mà xuất hiện.
Đạo giáo cho rằng ước vọng căn bản của loài người là mong được may mắn, hạnh phúc, giầu sang, sống lâu, vinh hiển v.v... Để đạt được lí tưởng ấy, Đạo giáo tích cực khuyên người làm việc thiện, cử hành các nghi thức cầu đảo, bùa chú để trừ tai họa, được phúc lợi. Nhờ mang đậm sắc thái dân gian thông tục dễ thích ứng ấy, nên số tín đồ của Đạo giáo tăng lên rất nhanh.
Nói chung, Đạo giáo tuy có nhiều chi phái, nhưng tín ngưỡng và giáo nghĩa cơ bản thì vẫn không ngoài "Đạo", cho rằng Đạo chính là đầu mối của hư vô, gốc rễ của tạo hóa, ngọn nguồn của thần minh, bản nguyên

của thiên địa, cũng như vũ trụ, âm dương, vạn vật đều do "Đạo" biến hóa mà sinh ra. Thần tối cao mà Đạo giáo tôn thờ là Tam thanh tôn thần được nhân cách hóa từ "Đạo", trong đó, "Đạo Đức Thiên Tôn" tức là Lão tử. Nhưng từ đời Tống trở về sau thì Đạo giáo dân chúng hoặc thần cách hóa các tinh tú tự nhiên như: Bắc đẩu thần quân (thần cách hóa của 7 vì sao Bắc đẩu), Huyền thiên thượng đế(thần cách hóa của sao Bắc cực), hoặc thần cách hóa các nhân vật lịch sử như: Văn xương đế quân(thần của sự học vấn), Lã tổ(thần cách hóa của Lã động tân), Quan thánh đế quân(thần cách hóa của Quan vũ) v.v... để tôn thờ.

Còn về phương pháp tu luyện cụ thể của Đạo giáo thì có: Phục nhĩ (dùng thuốc tiên), Đạo dẫn (một loại thể dụcnhẹ nhàng), Thai tức (.....cũng gọi Phục khí, Hành khí, là phương pháp hít thở, hút lấy nguyên khí của vũ trụ vào trong cơ thể để được trường sinh bất tử), Phù lục (văn bí mật của bùa, chú), Phòng trung (phép lấy âm bổ dương), Tịch cốc (.....Không ăn những loại hạt do tạp khí dưỡng thành), Nội đơn (.....), Ngoại đơn (.....) v.v...

Về nghi thức tôn giáo thì có: Lập đàn cúng tế, cầu đảo, tụng kinh, lễ sám v.v... Về kinh điển của Đạo giáo thì ngoài Đạo tạng hiện còn gồm 5.485 quyển, còn có Vạn lịch tục đạo tạng, Đạo tạng tập yếu v.v...

(xt. Tam Giáo Luận Hành, Phật Đạo Chi Tranh).

ĐẠO GIÁO NGHĨA XU

Gồm 10 quyển, do đạo sĩ Thanh khê Mạnh an bài biên soạn, thu trong Đạo tạng Thái bình bộ, tập 762. Đây là bộ sách tập

đại thành giáo lí của Đạo giáo. Nội dung:
- Quyển 1: Nói về nghĩa đạo đức, pháp thân, Tam bảo, các nghiệp.
- Quyển 2: Nói về nghĩa 3 động, 7 bộ, 12 bộ.
- Quyển 3: Nói về nghĩa lưỡng bán, đạo ý, thập thiện, nhân quả.
- Quyển 4: Nói về nghĩa ngũ ấm, lục tình, tam nghiệp, thập ác.
- Quyển 5: Nói về nghĩa tam nhất, nhị quán, tam thừa.

ĐẠO GIÁO NGHĨA XU

1626
ĐẠO HẰNG Í
- Quyển 6: Nói về nghĩa lục thông, tứ đạt, lục độ, tứ đẳng.
- Quyển 7: Nói về nghĩa tam giới, ngũ đạo, hỗn nguyên.
- Quyển 8: Nói về nghĩa giáo lí, cảnh trí, tự nhiên, đạo tính.
- Quyển 9: Nói về nghĩa phúc điền, Tịnh độ, tam thế, ngũ trược.
- Quyển 10: Nói về nghĩa động tịch, cảm ứng, hữu vô, giả thực.
Về người soạn bộ sách này, có thuyết cho là do người đời sau ngụy soạn rồi mạo danh soạn giả là Mạnh an bài thôi. Người ta biết được điều này là vì trong sáchthường trích dẫn các kinh giả ở đời Tùy (vídụ như kinh Hải không, kinh Bản tế v.v...) để chứng minh. Tuy nhiên, sách này đã cóảnh hưởng rất lớn đối với việc phát triển của Đạo giáo và Phật giáo từ đời Trung Đường trở về sau.
ĐẠO HẠNH
I. Đạo Hạnh.
Cũng gọi Đạo nghiệp. Hàm ý là tu hành đạo Phật.
Phẩm Chúc lụy trong kinh Duy ma quyển hạ (Đại 14, 557 thượng) nói: "Đúng như lời dạy mà tu tập, nên biết người ấy tu đạo hạnh đã lâu".
II. Đạo Hạnh (752-820).
Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Quế dương (Hồ nam) họ Dương.
Năm 12 tuổi, sư tu học ở đạo tràng Bát nhã tại Nam nhạc. Sau, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất, triệt ngộ việc lớn sinh tử. Mới đầu sư ở phía tây nam huyện Lễ dương,

sau quan Thái thú thỉnh sư về trụ trì chùa Khai nguyên ở Mính khê.
Năm Nguyên hòa 15 (820) sư tịch, thọ 69 tuổi.
[X. Tống cao tăng truyện Q.20].
III. Đạo Hạnh(1089-1151).
Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Tống, người Kiền châu (tỉnh Giang tây), họ Diệp, đời gọi sư là Tuyết đường.
Thủa nhỏ sư đã quyết chí học Phật và theo thiền sư Vi ở Thiên ninh. Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Giác ấn Tử anh xuất gia, tham học ngài Chỉ nguyên nhuận, nhưng cơ duyên không khế hợp. Sư lại tham lễ ngài Phật nhãn Thanh viễn ở chùa Long môn, tỏ ngộ được huyền chỉ và nối pháp của ngài.
Năm Kiến viên thứ 2 (1128), nhận lời thỉnh cầu của Từ khang quốc, sư giảng pháp ở Thọ ninh, sau đó, sư lần lượt trụ trì các chùa Pháp hải, Thiên ninh, Ô cự v.v...
Năm Thiệu hưng 21 (1151) sư tịch, thọ 63 tuổi.
Sư có các trứ tác: Tuyết đường Hạnh hòa thượng ngữ lục 1 quyển, Tuyết đường Hạnh hòa thượng thập di lục 1 quyển.
[X. Liên đăng hội yếu Q.17; Đại minh cao tăng truyện Q.6].
ĐẠO HẰNG (346-417)
Vị tăng sống vào đời Đông Tấn, người huyện Lam điền, tỉnh Thiểm tây.
Năm 20 tuổi, sư xuất gia, học tập, nghiêncứu thông suốt cả nội điển ngoại điển. Khi ngài Cưu ma la thập vào Trường an, sư liền đến theo làm đệ tử và tham dự việc dịch kinh. Vua Diêu hưng nhà Hậu Tần từng khuyên sư hoàn tục để cùng sửa sang việc nước, nhưng sư không chịu và vào núi

ẩn tu.
Sư chủ trương quán "Tâm vô nghĩa" của tâm không vô, nên bị các ngài Pháp thải, Đàm nhất, Tuệ viễn bài xích.
Năm Nghĩa hi 13 (417) sư tịch, thọ 72 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Thích bác luận, Bách hạnh châm.
[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Lục học tăng truyện Q.11].

1627
Í
ĐẠO HẬU
Chỉ cho giai vị sau khi đã chứng ngộ
Thực đạo.
Chưa khế hợp Thực đạo là Đạo tiền,
chứng ngay Thực lí là Đạo trung, từ lúc chứng
trở về sau là Đạo hậu.
Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển
14 (bản dịch đời Lương), thì Đạo tiền là chỉ
cho hàng Bồ tát trước Thập địa; Đạo trung
là chỉ hàng Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Thập
địa, tu tập trí Vô phân biệt; còn Đạo hậu
thì chỉ cho Bồ tát từ Kim cương tâm trở lên.
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển
9 (Đại 33, 881 thượng), nói: "Đạo nghĩa là
đạo chân thực tự hành. Chưa khế hợp với
Thực đạo, Chân như tại triền, nên gọi là
Lí, bởi vậy gọi Địa tiền là Đạo tiền. Từ bậc
Sơ địa trở lên đã chứng được thực lí, lại do
lí này mà thành tựu hậu hành, gọi là Đạo
trung. Từ các địa này tu hành mà hiển bày
lí rốt ráo, nghĩa là sau khi đã tu hành chứng
ngộ, thì gọi là Đạo hậu".
Kim quang minh huyền nghĩa quyển
thượng (Đại 39, 2 trung), nói: "Nên biết Đạo
tiền tròn đầy tính đức, Đạo trung tròn đầy
phần đức, Đạo hậu tròn đầy cứu cánh đức".
[X. luận Đai trí độ Q.26, Q.27; luận Đại
tì bà sa Q.141; Nhiếp đại thừa luận thích
(bản dịch đời Lương) Q.15]. (xt. Đạo).
ĐẠO HI
.....
I. Đạo Hi.
Tên khác của ngài Bồ đề lưu chi, người
Bắc thiên trúc.
Năm 508 đời Bắc Ngụy, ngài đến Lạc

dương, Trung quốc, dịch rất nhiều kinh.
(xt. Bồ Đề Lưu Chi).
II. Đạo Hi.
Vị Thiền tăng đời Ngũ đại, năm sinh năm mất không rõ.
Sư là người huyện Mân tỉnh Phúc kiến, đệ tử nối pháp của thiền sư Huyền sa Sư bị, trụ trì viện Bạch long tại Thăng sơn thuộc Phúc châu.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.21; Ngũ đăng hội nguyên Q.8].
ĐẠO HIỀN LUẬN
Do Tôn xước soạn vào đời Tấn, hiện nay không còn, nội dung chỉ thấy rải rác trong các sách đời Lương.
Luận này đem bảy vị cao tăng hoằng truyền kinh điển hệ thống kinh Bát nhã từ đời Tây Tấn đến đầu đời Đông Tấn là: Trúc pháp hộ, Trúc pháp thừa, Vu pháp lan, Vu đạo thúy, Bạch pháp tổ, Trúc đạo tiềm và Chi độn, theo thứ tự so sánh với bảy nhà Hiền sĩ Trúc lâm là: Sơn đào, Vương nhung, Nguyễn tịch, Nguyễn hàm, Kê khang, Lưu linh và Hướng tú.
Trong bảy vị cao tăng trên đây, các ngài Đạo tiềm và Chi độn rất tinh thông Lão trang và giỏi về huyền học. Còn tác giả Tôn xước thì có thể tiêu biểu cho giới trí thức vùng Giang nam đương thời đối với việc tìm hiểu Phật giáo.
ĐẠO HIÊU
.....
Cũng gọi Biểu đức hiệu.
Tên hiệu của người xuất gia tu đạo được đặt theo nguyện vọng cơ duyên ngộ đạo, hoặc theo địa danh, am thất mình ở, hoặc dùng để gọi thay cho tên húy của các bậc Tổ sư trong Thiền tông.

Nhưng các tông khác như: Thiên thai,
Pháp tướng, Hoa nghiêm v.v... cũng sử dụng.
Chẳng hạn như ngài Trí khải còn gọi là
Thiên thai, ngài Trạm nhiên còn gọi là Kinh
khê, ngài Khuy cơ còn gọi là Từ ân, ngài
Tuệ chiểu còn gọi là Tuy châu, ngài Trừng
quán còn gọi là Thanh lương, ngài Tông mật
ĐẠO HIÊU

1628
ĐẠO KHÂM Í
Đạo Khâm
còn gọi là Khuê phong. Từ đời Tống trở về
sau thì danh từ "Đạo hiệu" được thay thế
bằng từ "Tự hiệu".
Tại Nhật bản, tông Tịnh độ dùng từ ngữ
"Dự hiệu", "A hiệu". Phái Tây sơn thì dùng
"Không hiệu" đều là chịu ảnh hưởng của
Đạo hiệu tại Trung quốc.
[X. điều Lương vũ đế Phổ thông tứ niên
trong Thích thị thông giám Q.5; truyện
Trạm nhiên trong Phật tổ thống kỉ Q.7;
Tùng lâm thịnh sự (Đạo dung); Thiền lâm
tượng khí tiên Xưng hô môn].
ĐẠO HOA
Trí của Phật trong sạch như hoa sen nên
gọi Đạo hoa.
Đạo chỉ cho quả Phật, hoặc chỉ cho hoa
sen báu ở cõi Tịnh độ của chư Phật, cùng
nghĩa với hoa chính giác.
ĐẠO KHẢI (1043-1118)
.....
Vị Thiền tăng ở đời Tống, người Nghi
thủy Nghi châu (huyện Nghi thủy tỉnh Sơn
đông), họ Thôi, người đời tôn làm tổ thứ 8
của tông Tào động.
Mới đầu, sư theo Đạo thuật (phép tu của
Đạo giáo) trong núi Y dương, học được phép
tịch cốc (không ăn cơm), sau biết là sai lầm,
sư liền bỏ mà học Phật rồi xuất gia ở chùa
Thuật đài tại kinh đô, sau sư tham học thiền
sư Đầu tử Nghĩa
thanh và được
pháp của ngài.
Năm 1080, sư
hoằng pháp ở núi

Tiên động tại
Nghi châu, rồi lần
lượt trụ trì các
chùa: Chiêu đề ở
Lạc dương, Đại
dương sơn ởDĩnh
châu, Thiền viện Sùng ninh bảo thọ ở núi
Đại hồng... thuộc Tùy châu, xiển dương tông
phong Tào động, người về theo học rất đông.
Năm 1104, vua Huy tông nghe tiếng Sư,
triệu sư về trụ trì Thiền viện Thập phương
tịnh nhân, ban cho sư áo đỏ và danh hiệu
"Định chiếu thiền sư". Nhưng sư cho rằng
áo ấy không phải do Phật chế, nên sư khước
từ, vua nổi giận, hạ lệnh thích chữ vào mặt
và đày đi Tuy châu, sư vẫn quyết không chịu
khuất phục. Sau, vua tỉnh ngộ, trả tự do cho
sư, sư bèn làm chùa trên bờ hồ Phù dung,
hoằng dương Thiền pháp.
Năm 1117, vua Huy tông ban ngạch chùa
là "Hoa nghiêm thiền tự", về sau lại ban tên
là "Hưng hóa tự".
Tháng 5 năm sau (1118) sư tịch, thọ 76
tuổi. Người đời gọi sư là Phù dung Đạo khải.
Sư có trứ tác: Phù dung Đạo khải thiền
sư ngữ lục 1 quyển (cũng gọi Định chiếu
thiền sư ngữ yếu).
[X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.7; Liên
đăng hội yếu Q.28; Ngũ đăng hội nguyên
Q.14; Hồ bắc kim thạch chí Q.10].
ĐẠO KHÂM (714-792)
Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Côn
sơn, Tô châu, họ Chu, cũng gọi Pháp khâm,
là Sơ tổ của phái Kính sơn tông Ngưu đầu.
Sư vốn học Nho giáo, nhưng, một hôm,
trên đường đi đến kinh đô, sư gặp thiền sư
Hạc lâm Huyền
tố, bèn xin xuất

gia thụ giới, tu tập
pháp Thiền. Sau,
sư đến ở Kính sơn
tại Hàng châu,
người về tham
học rất đông và
dần dần phát
triển thành phái
Đạo Khải Kính sơn.

1629
Í
Năm Đại lịch thứ 3 (768), vua Đại tông thỉnh sư vào Kinh đô và ban cho danh hiệu "Quốc nhất thiền sư". Đến năm Trinh nguyên thứ 5 (789), sư lại được vua Đức tông ban cho con dấu và bảo vật. Sư cũng được rất nhiều danh sĩ trong triều ngoài nội qui y tín thuận, từ đó, người đời tôn xưng sư là "Công Đức Sơn". Năm Trinh nguyên thứ 6 (790), sư dời đến ở viện Tịnh độ chùa Long hưng. Năm Trinh nguyên thứ 8 (792), sư tịch, thọ 79 tuổi. Vua Đức tông ban thụy hiệu là "Đại Giác Thiền Sư". Người đời gọi sư là Kính sơn Đạo khâm.
[X. Tống cao tăng truyện Q.9; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Đạo Khâm).
ĐẠO KHÍ
.....
Chỉ cho hàng căn cơ có thể tu hành đạo Phật, hoặc là những người tài đức có khả năng gánh vác sự nghiệp đạo pháp lớn lao. Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 1 (Đại 40, 605 thượng), nói: "Những người nước ấy tính tình nhiều giảo hoạt, lại không có khí tiết, làm sao có thể là đạo khí của Bồ tát?".
ĐẠO KỈ
Vị cao tăng đời Bắc Tề, năm sinh năm mất không rõ.
Sư thuyết giảng luận Thành thực 30 năm tại Nghiệp hạ. Sư từng soạn luận Kim tạng và cứ bảy ngày giảng luận này một lần, đi đâu sư cũng mang theo, dấn thân nhọc nhằn để khuyên tăng tục tiến tu.
[X. Tục cao tăng truyện Q.30].

ĐẠO LẠC (1640-?)
Vị Thiền tăng tông Lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Ấn giang, Tư nam, tỉnh Quí châu, họ Dương, tự Bất yếm. Năm 31 tuổi, sư lễ ngài Mẫn thụ Như tướng xin xuất gia và được thụ giới Cụ túc. Một năm sau, ngài Mẫn thụ nhập tịch, sư bèn tham học ngài Thánh khả Đức ngọc ở viện Hoa nghiêm. Năm Khang hi 15 (1676), sư về quê thăm mẹ, được thỉnh làm Trụ trì chùa Vệ long sơn ở Hưng long, Quí châu, trong ba năm. Sau vì loạn lạc, sư về ẩn ở núi Cao đồn một năm. Năm Khang hi 23 (1684), sư ra đất Thục ở chùa Ngọc tuyền phủ Tuân nghĩa. Năm sau, nghe ngài Thánh khả Đức ngọc đang ở Phương sơn Lô châu (tỉnh Tứ xuyên), sư liền đến viếng thăm, nhờ đó được tỏ ngộ. Năm Khang hi 28 (1689), sư ở chùa Hoa nham tại Trùng khánh. Không rõ tuổi thọ.
Sư có tác phẩm: Hoa nham bất yếm Lạc thiền sư ngữ lục 3 quyển.
ĐẠO LÃNG
Vị tăng ở đời Đông Tấn, cùng với ngài Tuệ tung, rất nổi tiếng về nghĩa học ở Hà tây.
Sư từng giúp ngài Đàm vô sấm phiên dịch kinh Niết bàn, viết lời tựa và soạn nghĩa sớ; về sau, những nhà giảng kinh Niết bàn phần nhiều đều căn cứ theo bản sớ này. Ngoài ra, sư còn soạn bài tựa Trung luận, tham gia khảo chứng văn nghĩa luận A tì đàm tì bà sa do ngài Phật đà bạt ma dịch.
Người đời sau thường lầm sư là ngài Tăng lãng truyền bá Tam luận ở Liêu đông.
[X. Đại thừa huyền luận Q.3; Lương cao tăng truyện Q.2].
ĐẠO LÃNH (1634-?)

Vị Thiền tăng tông Lâm tế ở vào cuối
đời Minh đầu đời Thanh, người huyện
Đồng xuyên, tỉnh Tứ xuyên, họ Hàn, hiệu
Xích tùng.
ĐẠO LÃNH

1630
ĐẠO LÍ Í
Lên 6 tuổi gặp loạn lạc, sư lánh nạn vào đất Kiềm (Quí châu). Năm 15 tuổi, sư vào núi Nam vọng trai giới niệm Phật. Vài năm sau, sư tham lễ ngài Cửu phong Linh dược, thụ nghiệp nơi ngài Bạch vân Tây thức và nối pháp ngài Mẫn thụ Như tướng ở Tuân thành (Tứ xuyên). Sau sư lại trở về hầu ngài Bạch vân Tây thức.
Năm Khang hi thứ 6 (1667), sư trụ trì viện Thọ thế ở Quí châu. Không rõ năm tịch và tuổi thọ của sư.
Sư để lại tác phẩm: Kiềm linh xích tùng Lãnh thiền sư ngữ lục 5 quyển.
ĐẠO LÂM
.....
I. Đạo Lâm (314-366).
Vị tăng đời Đông Tấn, người Trần lưu (huyện Khai phong, tỉnh Hà nam), họ Quan. Cũng gọi Chi đạo lâm, Chi đạo nhân, Chi độn.
(xt. Chi Độn).
II. Đạo Lâm (?-624).
Vị tăng ở thời Tùy, Đường, người huyện Cáp dương (tỉnh Thiểm tây), họ Lí.
Năm 35 tuổi sư mới bắt đầu học Phật pháp, cất am tranh tu Thiền ở núi Chung nam, ăn rau trái, uống nước suối. Vua Văn đế nhà Tùy mời sư nhiều lần, nhưng sư đều từ chối, rồi lánh về phía nam núi Lương sơn, hàng ngày siêng năng hành đạo, nghiêm trì giới luật.
Năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường, sư tịch, không rõ tuổi thọ.
[X. Tục cao tăng truyện Q.19].
III. Đạo Lâm (741-824).

Vị Thiền tăng thuộc tông Ngưu đầu ở đời Đường, người Phú dương Hàng châu, họ Phan. Cũng gọi Điểu khòa Đạo lâm, Thước khòa Hòa thượng. Thụy hiệu là Viên tu thiền sư.
(xt. Điểu Khòa Đạo Lâm).

ĐẠO LÂM TỰ

.....

Chùa ở núi Chung sơn, ngoài thành Nam kinh, cũng gọi Tưởng sơn tự.
Đầu năm Nguyên gia (424-453) đời Lưu Tống, ngài Cương lương da xá từ Tây vực đến Trung quốc, được vua Văn đế kính ngưỡng, mời ngài ở chùa này. Lúc đó, ngài Tăng hàm cũng ở đây và thỉnh ngài Da xá phiên dịch các kinh Dược vương, Dược thượng bồ tát, kinh Vô lượng thọ và tự mình giữ chức Bút thụ.
Khoảng đời Tống, đời Tề, chùa này là đạo tràng diễn giảng kinh pháp là nơi qui tụ rất nhiều các vị danh tăng. Vào đời Lương, ngài Bảo chí cũng từng ở đây tu tập pháp Thiền. Năm Thiên giám 13 (514) đời Lương Vũ đế ngài tịch, vua ra sắc chỉ xây tháp của ngài ở Chung sơn và đổi tên chùa là Khai thiện.

ĐẠO LÍ

.....

Phạm:Yukti. Gọi tắt: Lí.
Chỉ cho lẽ chính xác, tức là phép tắc làm chuẩn cứ cho sự tồn tại và biến hóa của sự vật.
Luận Du già sư địa quyển 13 nêu ra 4 loại đạo lí:
1. Quan đãi đạo lí (Phạm: apekwàyukti), cũng gọi Tương đãi đạo lí, tức là đạo lí chân đế và tục đế đối đãi nhau.
2. Tác dụng đạo lí (Phạm: kàryakàraịa-

yukti): Đạo lí có tác dụng quan hệ
nhân quả.
3. Chứng thành đạo lí (Phạm:upapattisàddhana-
yukti), cũng gọi Thành tựu đạo
lí, tức là đạo lí xác nhận phương pháp.
4. Pháp nhĩ đạo lí (Phạm:dharmatàyukti),
cũng gọi Pháp nhiên đạo lí, là đạo lí
có bản tính xưa nay vốn không thay đổi,
như lửa có tính nóng, nước có tính ướt.

1631
Í
[X. kinh Giải thâm mật Q.5; Đại thừa
trang nghiêm kinh luận Q.12; luận Thành
duy thức Q.8].
ĐẠO LÍ CHÂN LÍ
.....
Từ ngữ được dùng trong tông Duy thức
Nhật bản. Đôi lại với "Biệt thể chân lí".
Chỉ cho đạo lí hữu vi duyên sinh tức chân
như, không có thể tính chắc thực riêng. Còn
Biệt thể chân lí là chỉ cho chân như vô vi
đối lại với các pháp hữu vi.
ĐẠO LOẠI TRÍ
Phạm: Màrga-anvaya-jĩàna.
Trí vô lậu do quán Đạo đế ở cõi Sắc và
cõi Vô sắc mà đạt được. Là một trong 8 trí,
một trong 16 tâm. Trí này giống với pháp
trí do quán Đạo đế ở cõi Dục mà đạt được,
cho nên gọi là Loại. Tông Duy thức cho trí
này là trí Kiến đạo, nhưng tông Câu xá thì
cho trí này thuộc về trí Tu đạo.
ĐẠO LONG (1213-1278)
.....
Vị Thiền tăng phái Dương kì tông Lâm
tế ở đời Nam Tống, người Phù giang, Tây
thục (huyện Phù lăng tỉnh Tứ xuyên), họ
Nhiễm, tự Lan khê, là Tổ của phái Đại giác,
tông Lâm tế, Nhật bản.
Năm 13 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đại từ
tại Thành đô, rồi đi tham học khắp nơi. Sau,
sư đến Chiết giang,
lần lượt tham kiến
các ngài Vô chuẩn
Sư phạm. Si tuyệt
Đạo xung, Bắc giản
Cư giản v.v... hỏi về

pháp Thiền, nhưng
chưa khế hợp.
Không bao lâu, sư
tham yết ngài Vô
minh Tuệ tính ở Dương sơn, tỏ ngộ huyền
chỉ, từ đó sư đến ở núi Thiên đồng.
Lúc bấy giờ, Phật giáo ở Nhật bản tuy
hưng thịnh, nhưng chưa ai biết đến đạo
Thiền, nên sư lập chí vượt biển sang Nhật
hoằng dương Thiền pháp. Vào năm Thuần
hựu thứ 6 (1246), sư đến Cửu châu, Nhật
bản; lúc đầu sư ở chùa Viên giác tại Trúc
tiền, sau dời sang viện Lai nghinh chùa
Tuyền dũng ở Thượng lạc; sau lại đến ở
chỗ ngài Đại hiết Liễu tâm chùa Thọ phúc
tại Liêm thương. Tướng Bắc điều thời lại
nghe đạo hạnh của sư, thỉnh sư về ở chùa
Thường lạc; khi rảnh rỗi việc quân, ông
thường đến thăm viếng hỏi đạo và rất kính
ngưỡng sư.
Năm 1253, Bắc điều sáng lập chùa Kiến
trường hưng quốc thiền, thỉnh sư làm vị Tổ
khai sơn đời thứ nhất. Sư ở chùa này được
13 năm, đạo pháp rất hưng thịnh. Sau, sư
vâng sắc chỉ dời đến chùa Kiến nhân ở Kinh
đô (Kyoto). Thượng hoàng Tha nga thường
triệu sư vào cung để hỏi về yếu chỉ của Thiền
pháp. Không bao lâu, sư lại trở về trụ trì
chùa Kiến trường tại Liêm thương
(Kamakura).
Niên hiệu Hoằng an năm đầu (1278), sư
tịch, thọ 66 tuổi, thụy hiệu là "Đại giác thiền
sư". Sư là người đầu tiên ở Nhật bản được
ban danh hiệu Thiền sư.
Sư có tác phẩm: Ngữ lục 3 quyển.
Dòng của sư được gọi là Đại giác phái,
hoặc là Kiến tường tự môn đồ, một trong
24 dòng Thiền tông Nhật bản.

[X. Nguyên hanh thích thư Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.19].

ĐẠO LỰC

.....

Từ đạo thể phát sinh ra lực dụng vô úy gọi là Đạo lực.

Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ), nói: “A nan thấy Phật, đính lễ buồn

ĐẠO LỰC

Đạo Long

1632
ĐẠO NGUYÊN Í
Vĩnh Bình Đạo Nguyên
khóc, giận mình từ vô thủy đến nay chỉ
chuyên nghe nhiều, chưa tròn đạo lực".
Luận Đại trí độ (Đại 25, 66 hạ), nói: "A
nan nghe việc ấy, tâm liền tỉnh ngộ, nên
được niệm đạo lực trợ giúp".
ĐẠO MÂN (1596-1674)
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu
đời Thanh, người huyện Triều dương, tỉnh
Quảng đông, họ Lâm, tự Mộc trần, hiệu
Sơn ông, Mộng ẩn.
Lúc đầu, sư theo Nho học và ra làm quan,
sau sư đọc kinh Phật, hiểu lẽ vô thường, sư
bèn xin từ quan và theo ngài Nhược muội
Trí minh xuất gia ở chùa Khai tiên tại Lô
sơn. Sau vì cha mẹ bắt buộc, sư phải hoàn
tục để lập gia đình và sinh được một con.
Năm 27 tuổi, sư lại xuất gia theo ngài Hám
sơn Đức thanh thụ giới Cụ túc.
Sư đi tham học các nơi, sau nối pháp
ngài Mật vân Viên ngộ ở chùa Thiên đồng,
núi Tứ minh. Năm Sùng trinh 15 (1642),
ngài Viên ngộ thị tịch, sư được thừa kế làm
Trụ trì chùa Thiên đồng. Năm Thuận trị
thứ 3 (1646), sư lui về ở núi Ngũ lỗi tại Từ
khê, không bao lâu, sư dời đến chùa Quảng
nhuận.
Năm Thuận trị 14 (1657), sư lại trở về
chùa Thiên đồng. Năm Thuận trị 16 (1659),
vua Thế tổ thỉnh sư thuyết pháp, ban hiệu
là "Hoằng giác
Thiền sư". Cuối đời,
sư ẩn tu ở núi Hóa
lộc tại Cối kê. Năm
Khang hi 13 (1674)

sư tịch, thọ 79 tuổi.
Sư có các tác
phẩm: Hoằng giác
Mân thiền sư ngữ
lục 20 quyển được
thu vào Long tạng
của triều Thanh,
Hoằng giác Mân thiền sư Bắc du tập 6 quyển,
Tấu đối lục, Sơn ông Mân thiền sư tuỳ niên
tự phổ, Thi văn tập v.v... Trong đó, bộ Bắc
du tập bị Thanh thế tổ xem như sai lầm và
bị thiêu hủy.
[X. Thiên đồng tự tục chí; Hồ châu phủ
chí Q.91; Tông thống biên niên Q.32].
ĐẠO NGHIỆP
.....
Cũng gọi Đạo hạnh. Hàm ý tu hành Phật
đạo, hoặc là nhân hạnh thành tựu Phật quả.
Đạo cũng còn có hai nghĩa:
1. Quả đạo, đồng nghĩa với "Bồ đề", chỉ
cho hạnh nghiệp đạt được Bồ đề.
2. Nhân đạo: Chỉ cho hạnh nghiệp thông
suốt đến Phật quả.
Chữ "Đạo" ở đây đại khái cũng đồng
nghĩa với chữ "Nghiệp".
[X. An lạc tập Q.hạ (Đạo xước)].
ĐẠO NGUYÊN
.....
I. Đạo Nguyên.
Nguồn gốc của chính đạo. Kinh Hoa
nghiêm (bản dịch đời Đường) quyển 14 (Đại
10, 72 trung), nói: "Tín là nguồn gốc của
đạo, là mẹ của các công đức, có thể nuôi lớn
tất cả các pháp lành".
II. Đạo Nguyên (1200-1253).
Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật
bản, họ Nguyên, tên Hihuyền, cũng gọiVĩnh
bình Đạo nguyên.

Năm 13 tuổi, sư
y vào ngài Lương
hiển xuất gia ở núi Tỉ
duệ, học giáo nghĩa
Thiên thai. Năm
1214, sư đến Kinh
đô (Kyoto) yết kiến
ngài Vinh tây. Năm
1217, sư theo ngài
Đạo Mân Minh toàn là đệ tử

1633
Í
của ngài Vinh tây, nghiên cứu ý chỉ sâu xa
của Hiển Mật và Luật tạng.
Năm 1223, sư cùng với ngài Minh toàn
đến Trung quốc lên núi Thiên đồng ở Tứ
minh, lần lượt tham lễ các ngài Vô tế Liễu
phái, Triết ông Như diễm, Bàn sơn Tư trác
v.v... và tham học ở các đạo tràng Thiên thai
nhạn sơn, Bình điền vạn niên, Khánh
nguyên hộ thánh, nhưng không khế hợp, sư
lại trở về núi Thiên đồng. Sau, sư yết kiến
ngài Trường ông Như tịnh, bỗng nhiên đại
ngộ, dứt sạch mối ngờ, được ngài Như tịnh
ấn khả và trao cho ca sa, trúc bề, bạch phất,
sách Bảo kính tam muội, Ngũ vị hiển quyết
mà ngài Phù dung Đạo khải đã truyền lại.
Sau khi trở về Nhật bản, sư ở tại Kinh
đô (Kyoto) 15 năm, nhưng vì chướng duyên
nên sư dời đến Sơn áo tại Việt tiền, sáng lập
chùa Vĩnh bình, hoằng dương pháp Thiền
Tào động, đề xướng pháp môn "Chỉ quản
đả tọa", do đó, người đời sau gọi Thiền phong
của sư là Mặc chiếu thiền.
Năm Kiến trường thứ 5 (1253) sư tịch,
thọ 54 tuổi, thụy hiệu là "Phật tính truyền
đông quốc sư", "Thừa dương đại sư".
Tác phẩm có: Chính pháp nhãn tạng
95 quyển, Vĩnh bình thanh qui 2 quyển,
Học đạo dụng tâm tập, Vĩnh bình quảng
lục 10 quyển, Phổ khuyến tọa thiền nghi,
Tùy văn kí.
[X. Truyền quang lục Q.hạ; Diên bảo
truyền đăng lục Q.1; Nhật bản động thượng
liên đăng lục Q.1].
ĐẠO NGUYÊN
Vị Thiền sư thuộc tông Pháp nhãn ở

đời Tống, nối pháp Quốc sư Thiên thai
Đức thiều, là đời thứ 10 thuộc pháp hệ
Nam nhạc.
Sư soạn bộ Cảnh đức truyền đăng lục ở
viện Vĩnh an tại Thừa thiên thuộc Tô châu
(Giang tô) dâng lên vua Chân tông và, vào
niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004), vua
ban sắc chỉ nhập tạng.
Lại có thuyết cho rằng sách này do ngài
Củng thần soạn ở viện Thiết Quan âm tại
Hồ châu. Khi soạn xong, ngài mang lên kinh
đô dâng vua. Lúc đi đường, có đưa cho một
vị tăng cùng đi xem, đêm lại, vị tăng ấy mang
đi mất. Khi ngài Củng thần đến kinh đô thì
ngài Đạo nguyên đã dâng sách và được
thưởng. Bởi thế, bộ Cảnh đức truyền đăng
lục có phải là do ngài Đạo nguyên biên soạn
hay không vẫn chưa thể xác minh được.
[X. Quảng đăng lục Q.27; Ngũ đăng hội
nguyên Q.10; Phật tổ thống kỉ Q.44; Phật
tổ lịch đại thông tải Q.26].
ĐẠO NGƯU
Lấy trộm bò.
Ví dụ người chỉ biết lấy trộm những câu
văn trong kinh điển rồi học thuộc lòng để
khoe khoang kiến thức, chứ không thực tu
theo ý nghĩa trong kinh, nên không được
lợi ích giải thoát. Cũng giống như người chỉ
biết lấy trộm bò chứ không biết cách lấy sữa
để làm ra đề hồ (fromage).
[X. Tam luận huyền nghĩa].
ĐẠO NHẠC (568-636)
.....
Vị tăng sống vào đời Tùy, Đường, người
Lạc dương, họ Mạnh.
Năm 15 tuổi, sư y vào ngài Tăng xán
xuất gia, sau sư theo các ngài Chí niệm và
Trí thông học luận Thành thực, luận Tạp

a tì đàm tâm, rồi lại theo ngài Đạo ni ở Cửu giang học luận Nhiếp đại thừa và luận Câu xá.
Năm Đại nghiệp thứ 8 (612) đời Tùy, sư được mời về ở đạo tràng Đại thiền định, chuyên tâm nghiên cứu luận Câu xá và soạn Câu xá luận sớ 20 quyển. Ngoài ra, theo Tục cao tăng truyện quyển 13, sư từng chỉnh lí

ĐẠO NHẠC

1634
ĐẠO NHÂN Í
bộ Câu xá luận chú sớ do ngài Chân đế giảng
và ngài Tuệ khải ghi chép mà soạn thành
bộ sách 22 quyển. Sư cũng còn soạn Thập
bút bộ luận sớ.
Năm Trinh quán thứ 10 (636) sư tịch,
thọ 69 tuổi.
ĐẠO NHÃN
.....
I. Đạo Nhãn.
Cũng gọi Thiên nhãn thông.
Mắt có năng lực nhìn thấy suốt mọi nơi
do chứng đạo mà đạt được.
[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ].
II. Đạo Nhãn.
Chỉ cho mắt quán xét đạo.
Kinh Viên giác (Đại 17, 916 thượng),
nói: "Phân biệt tà chính, có thể đem lại cho
tất cả chúng sanh đời mạt pháp đạo nhãn
vô úy".
ĐẠO NHÂN
.....
Cũng gọi Đạo giả, Đạo sĩ. Người tu hành
Phật đạo.
Trong Thiền tông, danh từ này chỉ riêng
cho người đồng hành (người có chí xuất gia
vào ở chùa nhưng chưa được độ). Có khi từ
ngữ này được dùng để chỉ cho người tham
lễ các nơi Thần xã và chùa viện.
Người xuất gia chuyên cầu đạo, tu đạo,
nên gọi là "Đạo", còn người tại gia thì sống
cuộc đời thế tục, nên gọi là "Tục", hợp chung
lại, gọi là Đạo tục. Những người bạn tu đạo
với nhau gọi là Đạo hữu, Đạo lữ; bạn đạo cũ
gọi là Đạo cựu. Ngoài ra chí tu hành Phật
đạo gọi là Đạo tâm (Đạo niệm), thể nghiệm

Phật đạo biểu hiện qua ba nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Đạo nghiệp.
Sau thời Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy thì danh hiệu Đạo sĩ, Đạo nhân dần dần trở thành danh từ chuyên dùng của Đạo giáo.
[X. luận Đại trí độ Q.36; Pháp uyển châu lâm Q.55; Tục cao tăng truyện Q.23].
ĐẠO NHÂN (1090-1167)
.....
Vị tăng thuộc tông Thiên thai ở đời Bắc Tống, người Tứ minh (huyện Ngân, tỉnh Chiết giang),họ Tiết,tự Đức cố, hiệu Thảo am, An trụ.
Thủa nhỏ, sư xuất gia ở chùa Thái bình hưng quốc, 17 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau, sư theo ngài Tổ thiều ở chùa Bảo vân học giáo quán Thiên thai, rồi sư đi tham học khắp các đạo tràng và Thiền đường. Một ngày nọ, nhân đọc cuốn Thập bất nhị môn chỉ yếu sao của ngài Tri lễ mà tỉnh ngộ, sư liền hướng về nơi ngài Tri lễ mà lạy và tu tập theo pháp môn này. Về sau, sư lần lượt ở các chùa Vĩnh minh, Bảo vân, Quảng thọ, Trị bình.
Cuối đời, sư dời về chùa Diên khánh, người đến theo học rất đông. Năm Càn đạo thứ 3 (1167) sư tịch, thọ 78 tuổi.
Tác phẩm có: Thảo am lục 10 quyển, Tịnh độ du thuyết, Niệm Phật tâm yếu tụng, Khánh tán lễ Phật hội sớ, Di văn v.v... tất cả được thu vào Lạc bang văn loại.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.21, Q.26; Thích môn chính thống Q.6; Thích thị kê cổ lược Q.4].
ĐẠO NHÂN (668-740)
Vị tăng đời Đường, người Cao lăng, Trường an, họ Trường tôn.
Thủa nhỏ, sư theo Nho học, giỏi văn

chương, thi đỗ Tiến sĩ. Sau, sư xuất gia, giữ chức Cung phụng, Khi vua Huyền tông đến sông Lạc, sư đi theo. Lúc ấy, thiền sư Nhất hạnh tâu vua cho triệu tập các vị tăng trẻ có tài năng, thông suốt nội ngoại điển đến mở trường biện luận, sư Đạo nhân được suy tôn làm Thủ tọa.

Năm Khai nguyên 18 (730), sư biện luận

1635
Í
với đạo sĩ Y khiêm về sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo. Với tài biện luận hùng hồn và lí lẽ vững chắc, sư đã làm cho đạo sĩ Y khiêm phải khuất phục, vua Huyền tông nhiệt liệt khen ngợi và ban thưởng.
Năm Khai nguyên 28 sư tịch, thọ 73 tuổi.
Sư có các trứ tác: Đối ngự luận hành, Đại thừa pháp bảo ngũ môn danh giáo, Tín pháp nghi, Duy thức sớ, Hàm chú Kim cương kinh sớ tuyên diễn.
[X. Tống cao tăng truyện Q.5].
ĐẠO PHÁN (532-615)
.....
Vị tăng ở đời Tùy, người Tào châu (tỉnh Sơn đông), họ Quách.
Thủa nhỏ, sư theo Nho học, 19 tuổi xuất gia. Vì ngưỡng mộ nhân cách của cao tăng Pháp hiển, nên sư phát nguyện sang Ấn độ cầu pháp, nhưng đi đến nước Đột quyết thì bị trả lại về kinh đô. Từ đó, sư theo ngài Tĩnh ái học kinh luận.
Niên hiệu Càn minh năm đầu (560), sư cùng với 21 người khác đi từ Nghiệp đô của Bắc Tề đến Bắc Chu. Năm Bảo định thứ 2 (562), sư đến Trường an, được Vũ đế nhà Bắc Chu trọng đãi và giao cho sứ mệnh mang quốc thư đến nước Cao xương. Sau khi trở về Trường an sư ở chùa Càn tông.
Khi Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật pháp, sư cùng với ngài Tĩnh ái ở ẩn trong núi Thái bạch, dốc sức vào việc nghiên cứu 4 bộ Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận và Đại trí độ luận.
Khi Tuyên đế nhà Bắc Chu lên ngôi (578-579), sư được sắc phong là một trong 120

vị Bồ tát tăng ở chùa Trắc hỗ. Năm Khai hoàng thứ 7 (587), vua Văn đế nhà Tùy sắc lệnh cất chùa Long trì để sư ở và cúng dường tứ sự.
Năm Đại nghiệp 11 (615) sư tịch, thọ 84 tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.12].
ĐẠO PHÁP TRÍ
.....
Phạm: Màrga dharma-jĩàna.
Trí vô lậu do quán Đạo đế ở cõi Dục mà đạt được, hoặc là trí đoạn trừ Kiến hoặc của Đạo đế. Cũng gọi Đạo pháp trí, là một trong 8 trí, một trong 16 tâm.
[X. luận Câu xá Q.23].
ĐẠO PHẨM
.....
Đạo là đạo pháp đưa đến Niết bàn; Phẩm là các phẩm loại sai khác, tức là 37 phẩm trợ đạo.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; luận Đại tì bà sa Q.96]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm).
ĐẠO PHI
.....
I. Đạo Phi (889-955).
Vi tăng ở thời Ngũ đại, người làng Quí trụ, huyện Trường an, họ Lí, là tôn thất nhà Đường.
Thân mẫu của sư họ Hứa, vì cầu con nối dõi nên bà thường trì tụng phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa. Một đêm, bà nằm mộng thấy ánh sáng thần soi khắp mình, rồimang thai, sinh ra sư.
Lúc mới sinh, sư đã có dung mạo đoan nghiêm, năm 7 tuổi sư ăn chay, mỗi khi đến tinh xá của các sư thì vui thích không muốn về. Sau, sư đến chùa Bảo thọ lễ ngài Kế năng xin xuất gia. Năm 27 tuổi, sư được quan châu

Diệu tên là Lâu kế anh mời về ở viện Di lặc thuộc chùa Phúc tiên tại Lạc dương. Năm Thiên hựu thứ 3 (906), Tế âm vương ban cho sư áo đỏ, đến thời vua Trang tông nhà Hậu Đường, sư được ban danh hiệu "Quảng Trí". Năm Thiên phúc thứ 3 (938) đời Hậu Tấn, sư vào Lương uyển làm Tả nhai tăng lục và làm Truyền pháp A xà lê chiêu tín đại sư. Khi vua Thế tông nhà Hậu Chu giải

ĐẠO PHI

tán tăng ni, phá hủy chùa viện, tượng Phật, nhưng may nhờ đạo lực của sư mà chưa trở thành pháp nạn lớn.
Năm Hiển đức thứ 2 (955) sư tịch, thọ 67 tuổi.
[X. Tống cao tăng truyện Q.17].
II. Đạo Phi.
Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở đời Đường, người Hồng châu (tỉnh Giang tây), nối pháp ngài Vân cư Đạo ưng. Về sau, sư ở viện Đồng an núi Phượng thê tại Hồng châu hoằng dương tông phong Tào động.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.20; Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Liên đăng hội yếu Q.25].
ĐẠO PHÓ (868-937)
Vị Thiền tăng ở đời Ngũ đại, người Vĩnh gia, Ôn châu (tỉnh Chiết giang), họ Trần. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, sau sư đến tỉnh Phúc kiến tham học ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và được nối pháp. Khi sư ở Việt châu, sư thường biện luận với Bì quang nghiệp. Sư từng trụ trì các chùa Kính thanh (tỉnh Chiết giang), Thiên long v.v... Tiền mậu tư tặng sư danh hiệu "Thuận đức đại sư". Tiền nguyên quán thì cất chùa Long sách ở Hàng châu, thỉnh sư về trụ trì. Từ đó, Thiền học ở đất Ngô Việt bắt đầu hưng thịnh.
Năm Thiên phúc thứ 2 (937) đời Hậu Tấn sư tịch, thọ 70 tuổi.
[X. Tống cao tăng truyện Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Lục học tăng truyện Q.8].
ĐẠO PHÓ SÚC THỦ
Đạo phó rút tay lại. Tên công án trong

Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên ngài
Kính thanh Đạo phó trắc nghiệm đồng tử
thích hỏi pháp.
Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục
148, 131 hạ) ghi: "Có vị tăng dẫn một đồng
tử đến thưa rằng: Cậu bé này hay hỏi chư
tăng về Phật pháp, xin Hòa thượng trắc
nghiệm xem!"
Sư liền sai đồng tử rót trà, đồng tử rót
trà đem đến. Sư uống xong trao chén lại cho
đồng tử. Đồng tử bước tới lấy, sư liền rút tay
lại và hỏi: Có nói được không? Đồng tử đáp:
Xin ngài cứ hỏi (...).
Sư nói: "Cũng chỉ là vị tăng giữ giới được
một vài đời ở kiếp trước".
ĐẠO PHONG
.....
Gió đạo. Đạo giáo hóa chúng sinh như
gió mát thổi làm cho cây cỏ xanh tươi, gọi là
Đạo phong.
Kinh Vô lượng nghĩa phẩm Đức hạnh
thứ 1 (Đại 9, 385 thượng), nói: "Hương phúc
đức, gió đạo hạnh ngào ngạt khắp nơi".
Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54,
294 thượng), nói: "Bảo lâm truyện ghi: Tổ
sư Nan đề đến nước Ma đề. Một hôm, có
ngọn gió từ phía tây thổi tới, Ngài đoán rằng:
Đây là Đạo phong, ắt có Đạo nhân tới. Quả
nhiên có ngài Già da xá đa đến".
ĐẠO PHỤC
.....
Một loại áo pháp (trực xuyết) đã được
Trung quốc sửa đổi.
Gần đây, tại Nhật bản, loại áo này được
đơn giản hóa thêm nữa gọi là Lược pháp
phục, tức là áo đen, tay ngắn, mặc bên ngoài
Hòa phục (áo theo kiểu Nhật bản).

ĐẠO QUẢ

.....

Đạo là Bồ đề; Quả là Niết bàn. Nhờ tu
đạo Bồ đề mà chứng được quả Niết bàn nên
gọi là Đạo quả.
Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa

1637
Í
(Đại 9, 20 trung), nói: "Theo thứ lớp tu hành, đều chứng được đạo quả".
ĐẠO QUẢ LUẬN
Giáo nghĩa chủ yếu của phái Tát ca thuộc Phật giáo Tây tạng. Cũng gọi Đạo quả pháp. Giáo nghĩa này chủ trương người tu hành nếu dứt trừ được tất cả phiền não thì có thể chứng được Nhất thiết trí mà đạt đến quả vị Niết bàn.
Về thứ tự tu hành thì trước hết phải đoạn trừ các nghiệp ác, chuyên tâm tạo các nghiệp thiện, như thế thì đời sau mới có thể được hưởng phúc báo trong ba đường thiện (cõi trời, cõi người, cõi A tu la). Nhưng ba đường vẫn chưa thoát khỏi luân hồi, còn cần phải tiếp tục gắng sức tu hành, dứt trừ các kiến chấp, thể ngộ thân tâm và vũ trụ đều chẳng phải thực có, tất cả đều là không, mới có thể chứng được quả giải thoát.
ĐẠO QUÁN SONG LƯU
Đạo chỉ cho sự hóa đạo để giáo hóa người khác, còn Quán là chỉ cho quán pháp tự mình quán xét lí không. Đồng thời thực hành 2 pháp là hóa đạo lợi tha và quán pháp tự lợi thì gọi là Đạo quán song lưu. Đây là tướng tu hành của các Bồ tát địa thứ 9 trong 10 địa của Thông giáo do tông Thiên thai lập ra.
Trong 10 địa của Thông giáo, Bồ tát địa thứ 8 trở xuống vẫn không thể nào thực hiện được pháp "Tự hành hóa tha", chỉ từ địa thứ 9 trở lên mới được tự tại vô ngại, thành tựu Không quán, phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc, Ngã chấp, Pháp chấp đều tiêu vong; rồi dùng Giả quán soi suốt duyên sinh sai

biệt mà đạt đến cảnh hóa tha vô ngại.
Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4 phần dưới (Đại 33, 730 thượng), nói: "Bồ tát ở địa thứ 9, từ Không quán vào Giả quán, Đạo và Quán cùng thực hành một lúc, quán xét sâu vào lí Nhị đế, dứt trừ tập khí, sắc, tâm vô tri, được pháp nhãn, đại chủng trí, du hí thần thông, thanh tịnh hóa cõi Phật, thành tựu chúng sinh, tu học 10 lực và 4 vô úy của Phật, đoạn trừ gần hết tập khí".
[X. Thiên thai tứ giáo nghi; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4 phần trên].

ĐẠO QUANG

Ánh sáng đạo phóng ra từ quả đức của Phật, cũng là quả trí viên thông tự tại của Ngài. Lại nữa, đạo thể thanh tịnh, lìa tất cả tội lỗi nhơ nhớp, phá tan vô minh đen tối nên gọi là Đạo quang.
Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng), nói:
"Đạo quang trong sáng sắc tuyệt vời,
Vì thế Phật hiệu Thanh tịnh quang".

ĐẠO SÂM

.....

I. Đạo Sâm (1086-1153).
Vị tăng ở đời Nam Tống, người Lạc thanh, Ôn châu, họ Bành, tự Nguyên thường, hiệu là Viên thông.
Năm 18 tuổi, sư thụ giới Cụ túc. Mới đầu, sư học luật nghi, không bao lâu, sư đến chùa Pháp minh học ngài Đạo uyên, hiểu thấu huyền chỉ, rất được coi trọng. Sau, sư đến chùa Diên khánh làm đệ tử ngài Phạm quang. Sư chuyên tu tam muội Niệm Phật, đề xướng thuyết "Duy tâm tịnh độ". Năm 1142, sư thay ngài Phạm quang trụ trì chùa Diên khánh. Sư thành lập hội "Tịnh độ hệ niệm", hàng tháng vào ngày 23 qui tụ tăng tục niệm

Phật.
Năm Thiệu hưng 23 (1153), tháng 12,
sư tập chúng tụng kinh Quán vô lượng thọ,
viết kệ di chúc, rồi tiếp tục tụng phẩm An
lạc hạnh, chưa hết phẩm thì sư tịch, thọ 68
tuổi, 51 tuổi hạ.
ĐẠO SÂM

1638
Í
Trứ tác có: Chỉ nam tập 2 quyển.
[X. Thích môn chính thống Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.16, Q.27].
II. Đạo Sâm(1632-1689).
Vị Thiền tăng thuộc tông Hoàng bá ở cuối đời Minh. Cũng gọi Định sâm. (xt. Định Sâm).
ĐẠO SINH
I. Đạo Sinh (355-434). Cũng gọi Trúc đạo sinh.
Vị cao tăng thời Đông Tấn, người Cự lộc (Bình hương, Hà bắc) đến ở tại Bành thành (Động sơn, tỉnh Giang tô), họ Ngụy, vì làm đệ tử của ngài Trúc pháp thải nên đổi thành họ Trúc.
Năm 15 tuổi, sư đã lên tòa giảng, những danh sĩ thời bấy giờ không ai đối địch nổi. Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, tiếng tăm lừng lẫy. Lúc đầu, sư ở chùa Long quang tại Kiến nghiệp, sau vào Lô sơn thờ ngài Tuệ viễn làm thầy, nghiên cứu sâu rộng các kinh luận trong 7 năm, rồi đến Trường an thụ giáo nơi ngài Cưu ma la thập, người thời ấy tôn sư là một trong bốn vị đệ tử xuất sắc của ngài Cưu ma la thập.
Năm Nghĩa hi thứ 5 (409), sư trở về Kiến nghiệp, đề xướng thuyết "Xiển đề thành Phật", "Đốn ngộ thành Phật", giới Phật giáo xôn xao, các nhà nghiên cứu kinh Niết bàn cũng phản đối, nên sư trở lại Lô sơn. Đến khi kinh Đại niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch được truyền đến Kiến nghiệp, thì mọi người mới khen kiến thức sâu rộng của sư. Sư còn đề xướng thuyết "Tứ chủng pháp luân" và có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau.

Duy ma cật kinh chú của ngài Tăng triệu, Đại niết bàn kinh tập giải của ngài Bảo lượng v.v... thường dẫn dụng học thuyết của sư.
Năm Nguyên gia 11 (434) đời Tống sư tịch, thọ 80 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Luận Nhị đế, luận Phật tính đương hữu, luận Pháp thân vô sắc, luận Phật vô tịnh độ, luận Ưng hữu duyên, Biện Phật tính nghĩa, Pháp hoa kinh nghĩa sớ.
II. Đạo Sinh.
Vị Thiền tăng thuộc phái Hổ khâu, tông Lâm tế ở đời Nam Tống, hiệu là Tào nguyên, người Nam kiếm (tỉnh Phúc kiến), đệ tử nối pháp của ngài Mật am Hàm kiệt.
Sư xuất gia ở chùa Diệu quả tại Nhiêu châu (tỉnh Giang tây), về sau, sư lần lượt ở các chùa Qui phong ở Tín châu (Giang tây), chùa Tiến phúc ở Nhiêu châu.
Sư có các trứ tác: Tào nguyên hòa thượng ngữ lục 1 quyển, Tào nguyên sinh thiền sư ngữ yếu 1 quyển.
[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.5; Tục truyền đăng lục Q.35].
ĐẠO SỦNG
.....
Vị tăng ở thời Bắc Ngụy, họ Trương, tên Tân.
Sư học giỏi từ thủa nhỏ, cùng với Lí phạm là học trò của bậc Đại nho Hùng an sinh. Đến tuổi tráng niên, sư lãnh đạo hơn một nghìn môn đồ. Một lần đi qua huyện Nguyên thị thuộc Triệu châu, sư cảm thấy khát nước, liền vào chùa Yển dác ở bên đường để xin nước uống, một vị sa di mang nước ra và hỏi sư trong nước có bao nhiêu bụi. Sư mờ mịt không trả lời được, vị sa di bèn hắt nước vào mặt. Sư quá hổ thẹn và ngay ngày hôm

ấy xuất gia thụ giới Cụ túc, rồi vào Tây sơn nghiên cứu kinh điển, thường tự than thở là mình vào đạo quá muộn. Lúc bấy giờ vua Tuyên đế nhà Ngụy sùng kính Phật pháp thỉnh ngài Bồ đề lưu chi và Lặc na ma đề dịch Thập địa kinh luận, sư nghe được tin ấy liền đến tham học ngài Bồ đề lưu chi và ở lại đây 3 năm. Về sau, sư tuyên giảng Phật pháp, tiếng khen đồn đến Nghiệp hạ, người đến theo học rất đông.

ĐẠO SỦNG

1639
Í
Sư hoằng pháp ở Bắc đạo (phía bắc
Nghiệp đô), cho nên pháp hệ của sư gọi là
phái Bắc đạo địa luận. Đối lại với phái này
là phái Nam đạo địa luận của sư Tuệ quang.
[X. Tục cao tăng truyện Q.7; Thích thị
lục thiếp Q.10; Cao tăng trích yếu Q.1].
ĐẠO SƯ
.....
I. Đạo Sư.
Phạm,Pàli:Nàyaka. Cũng gọi Đạo thủ.
Bậc Thánh giáo hóa và dắt dẫn chúng
sinh vào Phật đạo. Chỉ riêng đức Thích ca,
hoặc là tiếng dùng tôn xưng Phật và Bồ tát.
Thích thị yếu lãm quyển thượng dẫn lời
kinh Thập trụ đoạn kết nói: Người chỉ dạy
chính đạo cho chúng sinh gọi là Đạo sư.
Kinh Hoa thủ thì nói: Người có thể giảng
thuyết đạo giải thoát sinh tử cho chúng sinh
gọi là Đạo sư.
Phẩm Tòng địa dũng xuất trong kinh
Pháp hoa quyển 5 thì nêu 4 vị Đạo sư trong
chúng Bồ tát là Thượng hạnh, Vô biên hạnh,
Tịnh hạnh và An lập hạnh. Bốn vị Bồ tát
này là bậc xướng đạo (dạy bảo, dẫn dắt) tối
thượng thủ trong hàng Bồ tát.
Danh từ Đạo sư thời xưa chỉ được dùng
để tôn xưng chư Phật và các vị Đại bồ tát,
nhưng về sau, nhân vật chủ yếu trong pháp
hội, là người đọc nguyện văn hoặc biểu bạch
và là người hướng dẫn nghi thức lễ bái cho
đại chúng cũng gọi là Đạo sư.
[X. kinh Tạp a hàm Q.12 (bản biệt dịch);
kinh Toán số mục kiền liên trong Trung a
hàm Q.35; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương
tiện, Q.3 phẩm Hóa thành dụ; kinh Thủ

lăng nghiêm Q.thượng; kinh Duy ma phẩm Phật quốc; luận Đại trí độ Q.7, Q.10; Duy ma kinh văn sớ Q.4; Pháp hoa kinh văn cú Q.5 phần trên]. (xt. Xướng Đạo).
II. Đạo Sư.
Phạm:Sarvamitra,Pàli:Sabbamitta.
Dịch âm: Tát lí phạ mật đát la, Tát ba mật.
Cũng gọi Thiện hữu, Nhất thiết hữu.
Là Thị giả của đức Ca diếp Như lai, vị Phật thứ 6 trong 7 vị Phật đời quá khứ.
Phẩm Bất thiện trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 15 (Đại 2, 791 thượng), nói: "Thị giả của đức Ca diếp Như lai tên là Đạo sư, thị giả của ta tên là A nan".
[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Thất Phật; kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự].
III. Đạo Sư.
Cũng gọi Nan thắng, Đọa di đà tiên na.
Là con của đức Phật Câu na hàm, vị Phật thứ 5 trong 7 vị Phật đời quá khứ.
Kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 3 thượng), nói: "Con của đức Phật Câu na hàm ở quá khứ tên là Đạo sư, nay con ta tên là La hầu la".
[X. kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự; kinh Phật danh Q.8].
ĐẠO TẠNG
.... .
Kho kinh sách của Đạo Giáo.
Vua Đường Huyền tông ban lệnh chính thức biên tập toàn bộ kinh sách của Đạo giáo thành Tam động quỳnh cương, đây tức là Đạo tạng. Sau, trải qua các cuộc biến loạn ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, những kinh sách này phần lớn đã bị thất lạc.
Năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010) đời Tống, vua Chân tông ra lệnh cho

Vương khâm nhược làm chủ biên tập kinh điển Đạo giáo, sau 6 năm mới xong và đặt tên “Bảo văn thống lục”. Năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012), Trương quân phòng vâng mệnh vua sửa chữa Đạo tạng, phân loại theo “Tam động tứ phụ” và sắp xếp thứ tự theo “Thiên tự văn”, đến năm Thiên hi thứ 3 (1019) thì biên chép thành 7 bộ gọi là Đại tống thiên cung bảo tạng, gồm 4565 quyển, đặt nền tảng cho thể chế biên soạn Đạo tạng về sau.

ĐẠOĐTẠNG

1640
ĐẠO TẾ Í
Trong năm Sùng ninh (1102-1106) đời Tống Huy tông, Đạo tạng lại được kiểm xét và bổ túc thêm rồi đặt tên là: Sùng ninh trùng giáo Đạo tạng. Khoảng năm Chính hòa (1111-1118), cục Kinh tạng được thiết lập, sửa chữa Đạo tạng, khắc bản và ấn hành, gọi là Chính hòa vạn thọ Đạo tạng. Đến đây Đạo tạng mới có bản in. Từ đó về sau, các đời Kim, Nguyên đều lấy bộ Đạo tạng Chính hòa vạn thọ này làm gốc mà biên soạn các bộ: Đại kim huyền đô bảo tạng (đời Kim) và Huyền đô bảo tạng (đời Tống). Nhưng, qua các cuộc binh lửa và sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo giáo ở đời Nguyên, những bộ Đạo tạng kể trên đều đã thất lạc. Bộ Đạo tạng hiện còn là bộ Chính thống đạo tạng gồm 5.305 quyển, khắc in vào năm Chính thống thứ 10 (1445) đời Minh, được cất giữ ở Bạch vân quán tại Bắc bình, và bộ Vạn lịch tục Đạo tạng gồm 181 quyển, ấn hành vào năm Vạn lịch 35 (1607) đời vua Thần tông nhà Minh, tổng cộng 2 bộ là 5.486 quyển.
Đến đời nhà Thanh, có Bành định cầu biên tập Đạo tạng tập yếu, Mẫn nhất đắc biên soạn Đạo tạng tục biên tập 1, và thời gần đây, Thủ nhất tử biên soạn Đạo tạng tinh hoa lục, đều có bổ sung thêm.
Đạo tạng thu tập rộng rãi tất cả kinh sách của các phái thuộc Đạo giáo, cho nên nội dung rất là phức tạp; sự biên soạn được dựa theo nguyên tắc phân loại về Tam động, Tứ phụ, Thập nhị loại.
- Tam động: Động thứ 1 là Chân bộ, động thứ 2 là Huyền bộ, động thứ 3 là Thần

bộ, đều do các Thần quân khác nhau nói ra.
- Tứ phụ: Nghĩa là giúp đỡ Tam động, trong đó, Thái huyền bộ, Thái bình bộ và Thái thanh bộ thì mỗi bộ giúp đỡ mỗi động, riêng có Chính nhất bộ thì giúp đỡcả Tam động.
- Thập nhị loại: Trong Tam động mỗi động đều chia ra 12 loại là: Bản văn, Thần phù, Ngọc quyết, Linh đồ, Phổ lục, Giới luật, Uy nghi, Phương pháp, Chúng thuật, Kí truyện, Tán tụng, Chương biểu, cộng tất cả là 36 bộ. Trong Tứ phụ thì không chia bộ.
Nội dung của Đạo tạng bao hàm cả xã hội, đạo đức, khoa học v.v... đại khái có thể chia làm 4 bộ môn chính:
1. Giáo nghĩa: Chủ trương Đạo sinh thành ra vũ trụ, là nguồn gốc của muôn vật, kể cả các cõi trời và địa ngục v.v...
2. Phương thuật: Các pháp thuật bùa chú và lập đàn tràng cúng tế xua đuổi tà ma, trừ diệt ách nạn, là bộ phận rất thực dụng trong Đạo tạng.
3. Y thuật: Chia ra hệ thống nội đơn, ngoại đơn, tức là luyện đơn, dưỡng khí, điều hòa hơi thở, là kho báu về hóa học và vệ sinh học đời xưa.
4. Luân lí: Qui luật của Đạo giáo và luân lí, đạo đức của thế tục v.v...
Đạo tạng có ảnh hưởng rất sâu đối với xã hội dân gian, là nguồn sử liệu giá trị đối với việc nghiên cứu xã hội cổ đại.

ĐẠO TÂM

Cũng gọi Đạo niệm. Tâm quyết định tu hành Phật đạo gọi là Đạo tâm, đồng nghĩa với “Bồ đề tâm”.
Tâm của người mới tham học Phật đạo từ 13 tuổi hoặc 15 tuổi trở lên gọi là Kim đạo tâm.

ĐẠO TẾ

I. Đạo Tế (1150-1209).

Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Tống. Người Lâm hải (Chiết giang), họ Lí, tên Tâm viễn, tự Hồ ẩn, hiệu Phương viên tẩu.

Năm 18 tuổi, sư xuất gia ở chùa Linh ẩn, lần lượt tham học các ngài Pháp không Nhất bản ở chùa Quốc thanh, Đạo thanh ở chùa

1641
Í
Kì viên, Đạo tịnh ở
chùa Quan âm. Sau,
sư vào núi Hổ khâu
làm đệ tử ngài Hạt
đường Tuệ viễn và
nối pháp của ngài. Sư
lại đến ở chùa Tịnh
từ, chùa bịthiêu hủy,
sư đi hành hóa ở
Nghiêm lăng. Cư dân
ở vùng Tần hồ ăn ốc
thường chặt đuôi, sư liền xin đem thả xuống
sông, ốc sống lại nhưng cụt đuôi. Bình sinh
tính sư điên khùng, buông thả, thích rượu
thịt, nên người đời gọi sư là Tế điên.
Năm Gia định thứ 2 (1209) sư ngồi mà
hóa, thọ 60 tuổi; nhục thân để vào tháp
Hổ bào.
[X. Bắc giản tập Q.10; Tịnh từ tự chí
Q.10; Kim sử Q.80].
II. Đạo Tế(1487-1560).
Vị Thiền tăng tông Lâm tế đời Minh,
người Tú thủy, Gia hưng (Chiết giang), họ
Trương, tự là Pháp chu.
Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Thiên
ninh, theo hầu ngài Mặc đường tuyên. Sau,
sư tham yết ngài Cát am tộ, được tỏ ngộ và
nối pháp của ngài. Sư đi du phương nhiều
nơi, rồi lần lượt trụ trì các chùa Giác vương,
Cảnh đức, Song kế, An ẩn v.v...
Năm Gia tĩnh 39 (1560) sư tịch, thọ 74
tuổi, 52 tuổi hạ.
Sư có tác phẩm: Thiên ninh Pháp chu
Tế thiền sư ngữ lục.
[X. Nam Tống Nguyên Minh tăng bảo

truyện Q.14; Bổ tục cao tăng truyện Q.16].
III. Đạo Tế(1630?-1708).
Vị tăng họa sĩ ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Quế lâm, họ Chu, tự Thạch đào, hiệu Hạt tôn giả, Khổ qua hòa thượng. Biệt hiệu của sư rất nhiều, vì ngưỡng mộ thiền sư Hồ ẩn ở đời Tống, cho nên sư cũng lấy hiệu là Đạo tế, hoặc Điên tăng, hoặc Tế đạo nhân, Tế tiều nhân, Tế sơn tăng, Việt tây Tế sơn tăng, Việt sơn Thạch đào v.v... Sư là con của Tĩnh giang vương Hanh Gia đời Minh, hoặc gọi là Sở vương tử. Người đời truyền là sư sinh vào năm Sùng trinh thứ 3. Niên hiệu Long vũ năm đầu (1645), nước mất nhà tan, sư trốn vào rừng rồi sau xuất gia ở Toàn châu. Có thuyết nói sư xuống tóc nơi ngài Nam hải Thâm độ. Sư tham học ngài Lữ am Bản nguyệt, lãnh hội ý chỉ biệt truyền, sau được nối pháp của ngài. Lúc đầu, sư ở núi Kính đình tại Tuyên châu, năm Khang hi 41 (1702), sư dời về chùa Nhất chi ở Kim lăng. Sư thông suốt thế học, giỏi thi họa thư pháp, đặc biệt viết chữ thảo, chữ lệ, các bậc sĩ phu ở Giang thượng ai cũng kính trọng, nhưng sư an nhiên tự tại, không ưa sự đón rước. Mùa thu năm Khang hi 44 (1705), sư đến ở Đại địch đường tại Dương châu, nhân đó lấy hiệu là Đại địch tử. Người đời truyền nhau nhiều sự tích kì lạ về sư và ngờ có lẽ sư là vị Đại bồ tát theo nguyện thị hiện. Có thuyết nói, vua Khang hi nghe danh của sư nên kết bạn với sư, triệu sư đến Bắc kinh, nhưng sư chỉ ở đó ít lâu rồi trở về Quảng lăng. Từ đó, không thấy sư xuất hiện nữa.
Trong tác phẩm Khổ qua hòa thượng ngữ lục, sư dùng hội

họa để diễn đạt chân
lí đạo Phật, thể hiện
Thiền pháp bằng
những nét vẽ tinh xảo,
khiến cho hàng thức
giả khen là tác phẩm
đẹp chưa từng có. Các
nước đều có bản dịch
của bộ ngữ lục này,
mọi người tranh nhau cất giữ và khen ngợi:
"Một tấc giấy, một thước ngọc".
[X. Thanh sử cảo liệt truyện 290; Quốc
triều họa trưng tục lục Q.hạ]. (xt. ThạchĐào).
ĐẠO TẾ
Đạo Tế
Thạch Đào nhớ vị Tăng ở núi

1642
ĐẠO THÍCH HỌA Í
ĐẠO THÁI
Vị tăng ở đời Đông Tấn, người Lương châu, chuyên dịch kinh.
Thời bấy giờ ở Trung quốc những kinh Phương đẳng phần nhiều đã được dịch ra chữ Hán, nhưng vẫn chưa đầy đủ 9 bộ (9 thể tài), sư bèn đi Tây vực thỉnh được hơn 10 vạn kệ tụng của luận Tì bà sa bằng tiếng Phạm rồi đưa về Lương châu. Hà tây vương là Thư cừ Mông tốn thỉnh sư cùng với sa môn Phù đà bạt ma người Thiên trúc phiên dịch bộ luận này. Đến năm Huyền thủy 16 (427) thì các vị dịch được 100 quyển gọi là luận A tì đàm tì bà sa. Khi Bắc Ngụy đánh phá thành Lương châu thì bản dịch ấy bị thất lạc. Nay chỉ còn 60 quyển. Các sự tích về sư không được rõ.
[X. A tì đàm tì bà sa luận tự].
ĐẠO THẦN (1056-?]
Vị tăng ở thời vua Đạo tông nhà Liêu, người Vân trung (Sơn tây), họ Đỗ, hiệu Pháp chàng.
Ban đầu, sư học Nho và Lão Trang. Đến tuổi tráng niên sư xuất gia, nghiên cứu Thiền học và Hoa nghiêm. Sau sư ở chùa Kim hà trên núi Ngũ đài, tu tập pháp Du già bí mật. Sư soạn bộ Hiển Mật viên thông thành Phật tâm yếu tập 2 quyển, trong đó, căn cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích của ngài Nhất hạnh và Diễn mật sao của ngài Giác uyển, sư chủ trương Hiển giáo và Mật giáo là một. Vào khoảng cuối năm Thiên khánh (1111-1120) sư tịch, không rõ tuổi thọ.
ĐẠO THẾ (?-638)
.....

Vị tăng sống vào đời Đường, người Kinh triệu (Tây an), họ Hàn, tự Huyền uẩn, vì tránh tên húy của vua Thái tông nên lấy tự là Hành thế.
Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở chùa Thanh long, nghiên cứu Luật học, giỏi văn chương. Trong năm Hiển khánh (656-660), Hoàng thái tử thỉnh sư vào ở chùa Tây minh tại Kinh đô. Sư cùng với ngài Đạo tuyên hoằng dương Luật học, thay đổi phong tục, nghiêm trì tịnh giới, lấy việc soạn thuật làm nhiệm vụ.
Niên hiệu Hoằng đạo năm đầu sư tịch, không rõ tuổi thọ.
Sư có các tác phẩm: Pháp uyển châu lâm 120 quyển, Chư kinh yếu tập 20 quyển, Đại tiểu thừa thiền môn quán 10 quyển, Tứ phần luật thảo yếu 6 quyển, Tứ phần luật ni sao 5 quyển, Tín phúc luận, Kim cương kinh tập chú.
[X. Tống cao tăng truyện Q.4; Luật uyển tăng bảo truyện Q.5; Đại đường nội điển lục Q.5].
ĐẠO THỂ
Có nghĩa là thể của Thánh đạo. Chỉ cho bản tâm của chính mình, vì tất cả Thánh đạo đều từ đó sinh ra.
Đại thừa nghĩa chương quyển 18 (Đại 44, 829 hạ), nói: “Theo tâm pháp mà phân biệt thì tâm của chân thức chính là đạo thể”.
ĐẠO THÍCH HỌA
.....
Cũng gọi Đạo Thích nhân vật, Phật Đạo nhân vật.
Bức tranh vẽ những nhân vật Phật giáo và Đạo giáo, đôi khi cũng thêm cả nhân vật Nho giáo.
Những đề tài thường thấy là: Tam toan

đồ, Tam giáo đồ, Hổ khê tam tiếu đồ, Tứ thụy đồ v.v... Ngoài ra, còn có: Xuất sơn Thích ca, Bạch y Quan âm, Duy ma, La hán, Thập đắc, Hàn sơn, Bố đại hòa thượng, Lão tử, Trương quả v.v...

1643
Í
Những nhà danh họa chuyên vẽ nhân vật
Đạo giáo và Phật giáo qua các đời gồm có:
- Đời Đường: Trương tán, Vương nại nhi,
Đỗ đình mục.
- Thời Ngũđại: Hồdực, Triệuduệ,Vương
nhân thọ, Đổng tòng hối, Vương kiều sĩ.
- Đời Tống: Lư tượng tiên, Tô kiên, Thôi
hữu lượng, Cao nguyên hanh, Vương chuyết,
Vương dụng chi, Lí nguyên tế, Triệu quang
phu, Ngụy đạo sĩ.
- Đời Nguyên: Nhan huy, Vương cảnh
thăng, Trương tĩnh, Hứa tuấn.
- Đời Thanh: Vương quốc tài.
[X. Lịch đại họa sử vựng truyện Q.2, Q.9
(Bành uẩn xán)]. (xt. Thiền Tông Nghệ Thuật).
ĐẠO THỊNH (1592-1659)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở
cuối đời Minh, người huyện Phố thành, tỉnh
Phúc kiến, họ Trương, hiệu Giác lãng, biệt
hiệu Trượng nhân.
Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Thụy nham
xuất gia, tham học ngài Vô minh Tuệ kinh
ở chùa Thọ xương và nối pháp của ngài.
Sau sư tham yết ngài Hối đài Nguyên kính
ở Đông uyển và liễu ngộ được huyền chỉ.
Năm Vạn lịch 47 (1619), sư thuyết pháp
lần đầu tiên ở chùa Quốc quán tại Phúc châu.
Về sau, sư lần lượt ở các chùa Linh cốc tại
Giang tô, Long hồ ở Hồ bắc, Thọ xương ở
Giang tây. Năm Thuận trị thứ 3 (1646), sư
trụ trì chùa Thiên giới ở Giang tô, nêu cao
Thiền phong. Sư hoằng pháp hơn 40 năm,
đệ tử nối pháp có 29 vị.
Năm Thuận trị 16 (1659) sư tịch, thọ

68 tuổi.
Trứ tác của sư gồm có: Thiên giới Giác lãng thiền sư toàn lục 33 quyển, Thiên giới Giác lãng thiền sư gia hòa ngữ lục 1 quyển, Bẩm sơn trung công truyện, Phật tổ đạo lưu tán, Truyền đăng chính tông, Tôn chính qui, Động tông tiêu chính.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.63; Chính nguyên lược tập Q.3; Tục đăng chính thống Q.40; Nhiếp sơn chí Q.3].
ĐẠO THỤ KINH
Có 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch ở nước Ngô thời Tam quốc. Cũng gọi Tư ha muội kinh, Tư a mạt kinh, Tư a muội kinh, Tư ha tam muội kinh, Tư mạt kinh, Bồ tát đạo thụ kinh, Đạo thụ tam muội kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật ở Trúc viên gần thành Vương xá, nước Ma yết đà tuyên thuyết pháp Bồ tát cho trưởng giả Tư ha muội nghe.
Vì kinh này nói sự tu hành Phật đạo từ lúc mới phát tâm Bồ tát đến khi đầy đủ Nhất thiết trí, chuyển pháp luân và diệt độ cũng giống như trồng cây nảy mầm rồi đơm bông, kết trái v.v... cho nên gọi là Bồ tát đạo thụ.
ĐẠO THUẬT
.....
I. Đạo Thuật.
Phương thuật của đạo, gồm chung các pháp nội ngoại, thế gian và xuất thế gian.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng), nói: “Tinh thông đạo thuật, thấu suốt các sách”.
Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Đại 37, 118 hạ), nói: “Học rộng đạo thuật ngũ minh”.
II. Đạo Thuật.

Chỉ cho pháp thuật cầu phúc, trừ tà, tiêu
tai của Đạo giáo.
ĐẠO THÚY
Vị cao tăng ở đời Đường, người Trường
an, họ Vương, là Tổ thứ 7 (có thuyết nói Tổ
thứ 9) của tông Thiên thai Trung quốc.
Thủa nhỏ, sư học Nho, lớn lên làm quan
ĐẠO THÚY

đến chức Giám sát ngự sử. Năm 24 tuổi, sư từ quan và xuất gia thụ giới Cụ túc, chuyên học về giới luật. Khoảng năm Đại lịch, sư đến Kinh khê làm đệ tử ngài Trạm nhiên. Năm Trinh nguyên 12 (796), sư lên núi Thiên thai chuyên giảng Pháp hoa, Chỉ quán trong 9 năm, sau nhận chức Tọa chủ núi Thiên thai nối chí thầy giảng thuyết 3 bộ sách lớn: Pháp hoa kinh huyền nghĩa, Pháp hoa kinh văn cú và Ma ha chỉ quán của tông Thiên thai.
Niên hiệu Vĩnh trinh năm đầu (805), sư trao truyền giáo pháp Thiên thai và giới Bồ tát Đại thừa cho vị tăng Nhật bản tên là Tối trừng. Sau, sư nhập tịch ở chùa Quốc thanh, không rõ tuổi thọ, thụy hiệu là "Hưng đạo tôn giả", người đời gọi sư là Hòa thượng Chỉ quán.
Sư có các trứ tác: Đại bát niết bàn kinh sớ tư kí 10 quyển, Duy ma kinh sớ tư kí 3 quyển, Ma ha chỉ quán kí trung dị nghĩa 1 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.29; Thích môn chính thống Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.8].

ĐẠO TIỀM

Vị Thiền tăng thuộc tông Vân môn ở đời Tống, hiệu Tham liêu tử, đệ tử nối pháp của ngài Đại giác Hoài liễn.

Sư có tài làm thơ và từng kết bạn tri giao với Tô thức. Niên hiệu Thiệu thánh năm đầu (1094), khi Tô thức bị đày đi phương nam, sư cũng bị liên lụy và buộc phải hoàn tục. Đến niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), sư được ân xá và làm tăng trở lại. Có thuyết nói sư tịch vào năm Sùng ninh thứ 5 (1106). Lúc còn sống, sư được vua Triết tông ban hiệu "Diệu tổng thiền sư".
Sư có tác phẩm: Tham liêu tử thi tập 12 quyển.
[X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đông pha tiên sinh thi].

ĐẠO TIỀN

.....

Giai vị trước khi chứng ngộ thực đạo, đồng nghĩa với "Địa tiền".
Nhiếp đại thừa luận thích quyển 14 (bản dịch đời Lương) chia quá trình tu đạo làm 3 giai vị: Đạo tiền, Đạo trung, Đạo hậu, trong đó, chỉ có giai vị Đạo hậu mới đạt được chân như thanh tịnh vô cấu.
(xt. Đạo Hậu).

ĐẠO TÍN (580-651)

.....

Vị Tổ thứ 4 của Thiền tông Trung quốc sống vào đời Tùy, Đường, người huyện Quảng tế, Kì châu (tỉnh Hồ bắc), họ Tư mã. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì thủa nhỏ sư đã ngưỡng mộ các pháp môn giải thoát của Không tông mà xuất gia. Năm Khai hoàng 12 (592) đời Tùy, sư vào núi Hoàn công ở Thư châu tham yết Tổ Tăng xán, được đại ngộ, sư ở lại hầu Tổ 9 năm (có thuyết nói 10 năm), sau được Tổ truyền áo bát.
Năm Đại nghiệp 13 (617), sư thống lĩnh đồ chúng đến Lư lăng, Cát châu, gặp bọn

cướp bao vây thành đã 70 ngày. Bấy giờ suối, giếng khô cạn, mọi người đều lo sợ, sư khuyên tăng tục trong thành niệm Ma ha bát nhã. Bọn cướp nhìn từ xa như có thần binh giữ thành nên bảo nhau: “Trong thành ắt có dị nhân, không đánh được”, rồi giải vây và rút lui.
Sau đó, sư muốn đi Hoành nhạc, nhưng trên đường ra Giang châu tăng ni và Phật tử Đạo Thúy

1645
Í
đều thỉnh sư ở lại chùa Đại lâm tại Lô sơn.
Năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường, sư trở
về Kì châu, ở trên
núi Phá đầu hơn
30 năm, sau sư
truyền pháp cho
đệ tử tên là Hoằng
nhẫn. Núi Phá đầu
sau đổi tên là núi
Song phong, nên
người đời cũng gọi
sư là Song phong
Đạo tín.
Năm Trinh quán 17 (643), vua Thái tông
nhà Đường nghe đạo hạnh của sư, 3 lần ban
chiếu chỉ thỉnh sư về kinh đô, nhưng sư đều
dâng biểu từ tạ. Sau, bèn sai sứ đi đón sư và
ra lệnh nếu sư không chịu đi thì phải mang
thủ cấp sư về. Khi sứ giả đến truyền lệnh ấy
thì sư thản nhiên ngửa cổ chịu chém, sứ giả
rất kinh ngạc và trở về tâu vua, vua càng
cảm phục và ban cho lụa là.
Năm Vĩnh huy thứ 2 (có thuyết nói năm
đầu), sau khi dạy bảo các đệ tử, sư an nhiên
thị tịch, thọ 72 tuổi, nhập tháp ở chùa Hoàng
mai tại Đông sơn. Vì đệ tử Hoằng nhẫn
hoằng truyền Thiền pháp của sư ở Hoàng
mai tại Đông sơn, cho nên người đời gọi pháp
hệ của sư là pháp môn Đông sơn và tôn sư
là Sơ tổ.
Khoảng năm Đại lịch (766-779), vua
Đường Đại tông ban thụy hiệu là "Đại y thiền
sư", hiệu tháp là "Từ vân".
Sư có các tác phẩm: Nhập đạo an tâm
yếu phương tiện pháp môn, Bồ tát giới tác

pháp.
[X. Tục cao tăng truyện Q.26; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.29].
ĐẠO TỔ (347-419)
.....
Vị tăng ở thời Đông Tấn, người huyện Ngô, tỉnh Giang tô, họ Trúc, vì thế nên còn gọi là Trúc đạo tổ.
Sư xuất gia từ nhỏ, là đệ tử của ngài Chi pháp tề ở Đài tự, học rất chăm chỉ và có trí nhớ giỏi. Về sau, cùng với các sư Tăng thiên, Đạo lưu, sư vào Lô sơn thờ ngài Tuệ viễn làm thầy và thụ giới tại đây, rất được ngài Tuệ viễn quí trọng.
Sau, sư về ở chùa Ngõa quan tại kinh đô Kiến khang, được Hoàn huyền tôn kính. Nhưng, khi Hoàn huyền ra lệnh sa môn phải cung phụng hàng Vương giả thì sư cự tuyệt và trở về Đài tự ở huyện Ngô. Sau khi soán ngôi, Hoàn huyền triệu sư về kinh đô, sư cáo bệnh không đi, từ đó, sư bỏ hết các việc khác, chỉ giảng đạo suốt ngày.
Niên hiệu Nguyên hi năm đầu (419) đời Đông Tấn sư tịch, thọ 73 tuổi.
Về tác phẩm, thì khi còn ở Lô sơn, sư Đạo lưu từng soạn Chư kinh mục lục, nhưng còn dở dang thì Đạo lưu thị tịch, Đạo tổ tiếp nối hoàn thành gồm 4 bộ: Ngụy thế kinh mục lục 1 quyển, Ngô thế kinh mục lục 1 quyển, Tấn thế tạp lục 1 quyển và Hà tây kinh mục lục 1 quyển, hiện nay đã thất lạc.
[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Đại đường nội điển lục Q.10; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Thích thị lục thiếp Q.10].
ĐẠO TÔNG (1629-1709)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Hoàng bá ở

cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Tấn giang, tỉnh Phúc kiến, hiệu Duyệt sơn. Năm 23 tuổi, sư xuất gia, 29 tuổi sang Nhật bản tham yết ngài Mộc am Tính thao ở chùa Phúc tế tại Trường kì. Năm 32 tuổi, sư tham lễ ngài Ẩn nguyên Long kì. Về sau, khi ngài Ẩn nguyên sáng lập chùa Vạn phúc ở núi Hoàng bá, sư được giao trách nhiệm trông nom việc xây dựng. Năm 77 tuổi, sư được tấn phong trụ trì núi Hoàng bá phát huy tông phong.

ĐẠO TÔNG

Đạo Tín

1646
ĐẠO TRÀNG Í
Năm Bảo vĩnh thứ 6 (1709) sư tịch, thọ
81 tuổi. Đệ tử nối pháp có 48 người.
Trứ tác: Nam nhạc Duyệt thiền sư ngữ
lục, Hoàng bá Duyệt thiền sư ngữ lục.
[X. Hoàng bá Đông độ tăng bảo truyện
Q.thượng].
ĐẠO TRANG (525-605)
Vị tăng ở đời Tùy, người Kiến nghiệp
(Nam kinh).
Lúc đầu, sư theo ngài Bảo quỳnh ở chùa
Bành thành học luận Thành thực, về sau,
sư theo ngài Pháp lãng ở chùa Hưng hoàng
nghiên cứu Trung luận, Bách luận, Thập nhị
môn luận và Đại trí độ luận. Sư từng ở đạo
tràng Tuệ nhật tại Đông đô, sau sư đến chùa
Nhật nghiêm thuyết giảng kinh Pháp hoa,
Tùy Dượng đế đích thân đến tòa giảng của
sư ban cho phẩm vật.
Niên hiệu Đại nghiệp năm đầu (605) sư
tịch, thọ 81 tuổi.
Trứ tác: Tập số 10 quyển, Chú giải kinh
Pháp hoa 3 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.9].
ĐẠO TRÀNG
I. Đạo tràng.
Phạm:Bodhi-maịđa. Cũng gọi Bồ đề
đạo tràng, Bồ đề tràng. Nơi đức Phật thành
đạo dưới gốc cây Bồ đề ở Bồ đề già da thuộc
Trung Ấn độ.
[X. phẩm Thế gian tịnh nhãn trong kinh
Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.1; phẩm Chư
bồ tát bản thụ kí trong kinh Bi hoa Q.3].
II. Đạo Tràng.
Nơi tu hành Phật đạo. Bất luận có nhà
cửa hay không, phàm chỗ dùng để tu hành

Phật đạo đều gọi là Đạo tràng.
Phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 52 thượng), nói: "Nơi đất nước đang ở, nếu có người thụ trì, đọc tụng, giải nói, viết chép, như lời dạy tu hành; nơi trong vườn trong rừng, dưới gốc cây, nơi tăng phường, nhà bạch y, điện đường, trong núi hang, đồng trống v.v... nếu có quyển kinh thì nên xây tháp cúng dường. Vì sao? Vì chỗ ấy tức là Đạo tràng".
[X. Duy ma nghĩa kí Q.2 phần cuối].
III. Đạo Tràng.
Chỉ cho sự phát tâm và tu hành thành tựu Bồ đề.
PhẩmBồ tát trong kinh Duy ma quyển thượng nói: Trực tâm là đạo tràng, thâm tâm là đạo tràng, Bồ đề tâm là đạo tràng, bố thí là đạo tràng, tam minh là đạo tràng, trong khoảng một niệm biết tất cả pháp là đạo tràng.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Hoa nghiêm kinh sớ Q.4].
IV. Đạo Tràng.
Trong Mật giáo, khi tu diệu hạnh Du già thì trước hết phải kết giới trong một khu vực nào đó, kế đến kiến lập đạo tràng Bản tôn để tu Đạo tràng quán. Mục đích là quán tưởng thân Phật ở các thế giới khác chính là Bản tôn; hoặc quán tâm mình và Bản tôn dung hợp làm một.
(xt. Đạo Tràng Quán).
V. Đạo Tràng.
Tên gọi khác của chùa viện. Vua Dượng đế nhà Tùy từng ban lệnh đổi tên chùa là Đạo tràng. Ngoài ra, nơi làm các việc Phật trong cung vua gọi là Nội đạo tràng, hoặc gọi là Nội tự. Tông Lâm tế chuyên gọi nơi dành cho các vị tăng Vân thủy (du phương,

hành cước) tu hành là đạo tràng. Ngài An nhiên của tông Thiên thai Nhật bản gọi chỗ thụ giới là đạo tràng.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Tục cao tăng truyện Q.11 Cát tạng truyện; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].
VI. Đạo Tràng.
Chỉ cho các pháp hội, như: Từ bi đạo tràng, Thủy lục đạo tràng.

1647
Í
VII. Đạo Tràng.
Cũng gọi Đạo trường. Vị tăng ở đời Bắc Ngụy, không rõ quê quán.
Mới đầu, sư y vào ngài Tuệ quang xuất gia, sau theo ngài Bồ đề lưu chi (đến Trung quốc vào năm 508) làm đệ tử, nhưng vì làm phật ý ngài Lưu chi nên sư vào Tung sơn ở ẩn, trong 10 năm, chuyên nghiên cứu luận Đại trí độ, hiểu hết ý chỉ sâu kín. Không bao lâu, sư xuống núi, về Lạc dương, chuyên giảng luận Đại trí độ. Sư lại đến Nghiệp đô, mở trường giảng ở chùa Đại tập, tăng tục theo học rất đông và tôn sư là "Học giả". Sư thường thờ bức tranh đức Phật A di đà cùng với 50 vị Bồ tát do bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma bên Thiên trúc vẽ. Sau bức tranh này được vẽ lại để lưu hành ở đời. Không rõ sư tịch năm nào, chỉ biết vào niên hiệu Long hóa năm đầu (576) đời Hậu chủ nhà Bắc Tề thì sư vẫn còn mạnh khỏe.
Ngoài ra, trong An lạc tập quyển hạ có ghi thuyết "Lục đại đức tương thừa", trong đó, theo thứ tự là: Đạo tràng, Đàm loan v.v... Như vậy, Đàm loan là đệ tử của sư chăng?
[X. Đại trí độ luận sớ Q.24; Tục cao tăng truyện Q.24 Minh chiêm truyện; Quảng hoằng minh tập Q.2].
ĐẠO TRÀNG QUÁN
Cũng gọi Mật giáo đạo tràng quán.
Khi tu hạnh Du già, trước hết, hành giả Mật giáo kết giới, kế đến kiến lập Đạo tràng bản tôn để tu pháp quán, gọi là Đạo tràng quán. Tức là, trước quán tưởng 3 luân: Gió, nước, đất (pháp tu của Thai tạng giới), hoặc 5 luân: Không, gió, lửa, nước, đất (pháp tu

thuộc Kim cương giới), kế đến quán tưởng lầu gác báu và mạn đồ la để kiến lập đạo tràng của Bản tôn, rồi ở trên đàn trước mặt, quán tưởng thân mình vốn có đầy đủ tâm bồ đề thanh tịnh, lại quán tưởng hình tượng Bản tôn ở trên đàn thầm khế hợp với đức Phật sẵn có trong tâm mình.
Đạo tràng quán có 3 pháp quán:
1. Quảng quán: Kết ấn Yết ma, quán tưởng toàn bộ khí thế giới, lầu gác báu và mạn đồ la.
2. Trung quán: Kết ấn Như lai quyền, quán tưởng sơ qua khí thế giới, quán kĩ lầu gác báu và mạn đồ la.
3. Lược quán: Kết ấn Như lai quyền, quán tưởng sơ qua khí thế giới và lầu gác báu, quán kĩ mạn đồ la.
[X. kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.14].
ĐẠO TRÀNG THỤ
I. Đạo Tràng Thụ.
Cũng gọi Giác thụ, Đạo thụ, Tư duy thụ. Tức là cây bồ đề, nơi đức Phật thành đạo. Ngoài ra, Tịnh độ của đức Phật A di đà cũng có Đạo tràng thụ, tức là cây Bồ đề ở thế giới Cực lạc.
Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng nói, thì cây này cao 400 vạn dặm, cành lá tỏa ra 4 phía chu vi 20 vạn dặm, do tất cả các thứ báu tự nhiên hợp thành, chung quanh những nhánh cây có các chuỗi ngọc anh lạc rủ xuống, những tấm lưới châu báu che phủ ở phía trên, khi làn gió nhẹ thổi qua thì từ những cành lá phát ra vô lượng tiếng pháp nhiệm mầu.
Nhưng, theo hội Vô lượng thọ Như lai trong kinh Đại bảo tích thì cây này chỉ cao

100 nghìn do tuần, còn kinh Trang nghiêm quyển hạ thì ghi 1.600 do tuần.
(xt. Bồ Đề Thụ).
II. Đạo Tràng Thụ.
Một trong 37 danh hiệu của đức Phật A di đà.
Trong bài kệ tán thán đức Phật A di đà do ngài Đàm loan soạn có câu (Đại 47, 423 thượng): "Cúi đầu đính lễ Đạotràng thụ".
ĐẠO TRÀNG THỤ

1648
ĐẠO TRUNG Í
ĐẠO TRÀNG TỰ
Chùa ở Kiến khang (thành phố Nam kinh hiện nay) do quan Tư không tên Tạ thạch sáng lập vào đầu năm Thái ninh (323-325) đời Tấn, vì thế còn gọi là Tạ tư không tự, Tạ tự.
Vào cuối đời Đông Tấn, chùa này và Lô sơn đều là trung tâm của Phật giáo phương nam. Từ năm Nghĩa hi đời An đế đến khoảng năm Nguyên hi đời Cung đế (405-419), chùa này có nhiều vị cao tăng đến ở để dịch kinh:
-Ngài Phật đà bạt đà la dịch kinh Hoa nghiêm, kinh Đại phương đẳng Như lai tạng, kinh Văn thù sư lợi phát nguyện và Tăng kì tỉ khưu giới bản. Trong đó, việc phiên dịch kinh Hoa nghiêm còn có hơn 100 vị samôntham dự như các ngài Pháp nghiệp, Tuệ nghiêm v.v...
- Ngài Phật đà bạt đà la còn dịch chung với ngài Pháp hiển các bộ kinh Đại bát niết bàn và luật Ma ha tăng kì.
- Ngài Pháp hiển cũng dịch bộ luận Tạp a tì đàm tâm.
Trong chùa có thiết lập riêng Hoa nghiêm đường. Sau khi công việc phiên dịch hoàn thành, chùa được đổi tên là Hưng nghiêm tự.
Ngoài ra, chùa này còn là đạo tràng giảng kinh thuyết pháp, bồi dưỡng chúng tăng dưới sự chỉ dạy của các ngài Bảo vân, Tăng phức, Tuệ tuân, Pháp trang (cuối đời Đông Tấn), Tuệ quán (đầu đời Lưu Tống) và Đàm thiên (đời Trần) v.v... thành là ngôi chùa nổi tiếng nhất ở vùng Giang nam thời bấy giờ.

ĐẠO TRÍ
.....
Phạm: Màrga-jĩàna, Pàli: Maggaĩàịa.
Trí vô lậu duyên với Đạo đế, tạo ra 4 hành tướng: Đạo, Như, Hành, Xuất để đoạn trừ mê hoặc. Là 1 trong 10 trí.
Khi vào giai vị Kiến đạo, thành tựu Diệt loại trí của đạo Vô gián, duyên với Đạo đế tạo ra 4 hành tướng nói ở trên, sinh khởi Pháp trí nhẫn vô lậu, gọi là Đạo pháp trí nhẫn. Còn Pháp trí vô lậu do đạo Vô gián phát sinh thì gọi là Đạo pháp trí, đây là giai đoạn mới thành tựu của Đạo trí.
[X. luận Câu xá Q.26; luận Đại tì bà sa Q.106; luận Tạp a tì đàm tâm Q.6].
ĐẠO TRIẾT (564-635)
Vị tăng sống vào đời Đường, người Lâm ấp (tỉnh Sơn đông), họ Đường.
Lúc đầu, sư theo ngài Minh cập ở Dĩnh xuyên học kinh Thập địa, luận Địa trì, sau theo luật sư Hi ở Ngụy đô (tỉnh Hà nam) học luật Tứ phần, theo thiền sư Tuân ở Hà nội học Thiền pháp, rồi theo ngài Đàm thiên học luận Nhiếp đại thừa. Sau đó, sư ở ẩn trong núi Chung nam tu Thiền. Cuối cùng, sư lãnh chiếu chỉ của vua về trụ trì chùa Đại trang nghiêm ở Trường an, mở Thiền đường, hướng dẫn đồ chúng.
Năm Trinh quán thứ 9 (635) sư tịch, thọ 72 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Bách thức quán môn, luận Trí chiếu tự thể, luận Đại thừa văn tư.
ĐẠO TRUNG (1653-1744)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản, người Đãn mã (huyện Binh khố), hiệu là Vô trước. Cũng gọi Chiếu băng đường,

Bảo vũ đường.
Thủa nhỏ, sư xuất gia ở chùa Như lai, huyện Binh khố, sau theo ngài Trúc ấn ở viện Long hoa, rồi đi tham vấn các nơi. Năm 25 tuổi, sau khi ngài Trúc ấn viên tịch, sư kế vị trụ trì.

1649
Í
Năm Bảo vĩnh thứ 4 (1707), sư lại giữ
chức Trụ trì chùa Diệu tâm và lấy đây làm
trung tâm khảo
chứng sử truyện.
Sư chuyên việc
soạn thuật và chú
giải các kinh điển,
Tổ lục có liên
quan đến Thiền
và chỉnh lí các
pháp tắc thanh
qui v.v... tất cả
gồm 374 loại, 911
quyển.
Niên hiệu Diên hưởng năm đầu (1744)
sư tịch, thọ 92 tuổi.
Trứ tác có: Thiền lâm tượng khí tiên 20
quyển, Tiểu tùng lâm lược thanh qui 3
quyển, Cát đằng ngữ tiên 10 quyển.
[X. Chiếu băng kỉ niên lục; Tục thiền
lâm tăng bảo truyện Q.trung].
ĐẠO TRỪNG (1616-?)
Vị Thiền tăng thuộc tông lâm tế ở cuối
đời Minh đầu đời Thanh, người Trung
nam (tỉnh Tứ xuyên), họ Dương, hiệu là
Không cốc.
Năm 26 tuổi, sư theo ngài Tĩnh chủ Ngộ
tu xuất gia ở chùa Hùng gia, tỉnh Tứ xuyên,
thụ giới Sa di với ngài Thập phương Đường
thiết ở Phong đô (Tứ xuyên), rồi y vào ngài
Long đàm tuyết thụ giới Cụ túc ở Lương
sơn. Sau đó, sư đi tham vấn các ngài: Mộc
đầu than Nguyệt trúc và Đại trúc Vạn phong
ở Điếm giang (Tứ xuyên), Tượng nhai Tính
đĩnh ở chùa Long đài tại Quảng phương.

Sau gặp nạn chiến loạn ở đất Thục, sư ẩn ở núi Thất tinh 8 năm, rồi trở về Đại trúc, gặp ngài Mẫn thụ Như tướng, cơ duyên khế hợp, sư được ấn chứng.
Sư từng trụ trì chùa Tam thánh ởhuyện Nội giang tại Thành đô. Năm Khang hi 31 (1692), sư được 77 tuổi, sư tịch năm nào, không rõ.
Trứ tác có: Không cốc Đạo trừng thiền sư ngữ lục 20 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.88].
ĐẠO TỤC
.....
I. Đạo Tục.
Gọi chung Phật đạo và thế tục.
Bài tựa Trung luận của ngài Tăng duệ (Đại 30, 1 thượng), nói: "Đại giác thì tự tại chiếu soi rộng rãi, còn tiểu trí thì ràng buộc nơi tâm hẹp hòi. Chiếu soi mà không cùng khắp thì không đủ để dứt hữu vô, đạo tục; biết mà không suốt hết thì chưa thể hợp với Trung đạo, dứt bặt hai bên. Đạo tục không dứt, hai bên không diệt, là nỗi lo của Bồ tát".
Trung luận sớ quyển 1 (Đại 42, 3 trung), nói: "Đạo là Niết bàn, tục là sinh tử".
II. Đạo Tục.
Cũng gọi Tăng tục, Truy tố, Truy bạch. Là danh từ gọi chung người xuất gia và tại gia.
Điều Tống vân nhập Ô trường quốc trong Lạc dương già lam kí quyển 5 (Đại 51, 1020 thượng), nói: "Đất đai phì nhiêu, nhiều loại hoa thơm lạ, mùa đông cũng như mùa hạ, hoa nở liên tiếp, đạo tục hái về, dâng cúng dường Phật".
[X. kinh Diễn đạo tục nghiệp; Nam sử Q.44; Ngụy thư Q.36 Lí đồng quĩ truyện].
ĐẠO TỤC THẤT CHỨNG
.....

Bảy chúng đạo tục. Tức là 7 hạng đệ tử
của đức Phật là tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa
ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di.
(xt. Thất Chúng).
ĐẠO TUYÊN (596-667)
.....
Vị cao tăng ở đời Đường. Cũng gọi Nam
sơn luật sư, Nam sơn đại sư, người huyện
ĐẠO TUYÊN
Đạo Trung

1650
ĐẠO VỊ Í
Ngô hưng, tỉnh Chiết giang (có thuyết nói là người Đan đồ, Nhuận châu, tỉnh Giang tô) họ Tiền, tự Pháp biến, là Sơ tổ của Nam sơn luật tông.
Năm 16 tuổi, sư xuất gia, lần lượt theo các ngài Tuệ quân ở chùa Nhật nghiêm, Trí thủ ở chùa Đại thiền định học luật. Sau, sư cất chùa Bạch tuyền ở Phỏng chưởng cốc tại núi Chung nam, nghiên cứu, hoằng truyền luật Tứ phần. Sư từng đi các nơi để giảng dạy Luật học, sư cũng tham dự dịch trường của ngài Huyền trang. Sư từng ở các chùa Sùng nghĩa, Phong đức, Tịnh nghiệp.
Năm Hiển khánh thứ 3 (658), sư vâng sắc chỉ nhận chức Thượng tọa của chùa Tây minh ở Trường an. Năm Long sóc thứ 2 (662), vua Cao tông ra lệnh cho tăng ni phải lễ bái vua chúa, nhờ sư và ngài Huyền trang dâng biểu hết sức can ngăn, lệnh ấy mới được bãi bỏ.
Bình sinh, sư nghiêm trì giới luật, tu tập Thiền quán, hết lòng tưởng lệ lớp hậu tiến, đức hạnh thuần hậu của sư khiến kẻ tăng người tục đều kính ngưỡng.
Tháng 2 năm Càn phong thứ 2 (667) sư mở đàn giới ở chùa Tịnh nghiệp, có hơn 20 giới tử các nơi về xin thụ giới. Đây là đàn giới mẫu mực được hậu thế noi theo.

Năm Càn phong thứ 2 (667) sư tịch, thọ 72 tuổi, 52 tuổi hạ, thụy hiệu là "Trừng chiếu".
Những tác phẩm của sư gồm có: Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao 12 quyển, Yết ma sớ 3 quyển, Giới bản sớ 6 quyển, Thập tì ni nghĩa sao 6 quyển, Tỉ khưu ni nghĩa sao 6 quyển, Đại đường nội điển lục 10 quyển, Cổ kim Phật đạo luận hành 4 quyển, Quảng hoằng minh tập 30 quyển, Thích thị lược phổ, Thích ca phương chí, Tam bảo cảm thông lục.
[X. Tống cao tăng truyện Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15; Đại đường nội điển lục Q.5].
ĐẠO TUYỀN (702-760)
.....
Vị tăng ở đời Đường, người Hứa châu, tỉnh Hà nam, họ Vệ. Sư là người đầu tiên truyền Thiền tông, Luật tông và Hoa nghiêm tông đến Nhật bản, là tổ thứ 2 của Thiền tông và Sơ tổ tông Hoa nghiêm Nhật bản.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, sau vào chùa Đại phúc tiên ở Lạc dương theo ngài Định tân thụ giới Cụ túc, nghiên cứu Luật tạng. Sau, sư lại theo ngài Phổ tịch ở chùa Hoa nghiêm học Thiền và Hoa nghiêm.
Năm 736, sư được thỉnh sang Nhật bản, mấy năm sau, vị tăng Nhật bản là Tối trừng chính thức thụ giới làm đệ tử của sư. Sư thường đi các nơi để giảng dạy giới luật và từng giữ chức vụ trọng yếu của chùa Đông đại. Sư đã có những cống hiến rất lớn đối với Phật giáo Nhật bản ở thời kì đầu của thời đại Nại lương (Nara).
Niên hiệu Thượng nguyên năm đầu (760) sư tịch, hưởng thọ 59 tuổi.

[X. Bát tông cương yếu Q.hạ; Nhật bản Phật giáo sử giảng thoại; Phù tang lược kí bạt tụy].

ĐẠO VỊ

Chỉ cho các giai vị tu đạo, như 52 giai vị của Bồ tát (Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác), Thất phương tiện vị hay Thất hiền vị (Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ, Noãn pháp, Đính pháp,

Đạo Tuyên

1651
Í
Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp) của hàng
Thanh văn trước vị Kiến đạo.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.12, Q.17
phần đầu, phần cuối].
ĐẠO VIÊN TẬPYẾU
.....
Gồm 3 quyển, do ngài Triều quýnh soạn
vào đời Tống, là tập tùy bút có liên quan
đến giáo lí Phật giáo.
Tác phẩm này vốn tên là Đạo viện tập,
15 quyển, đến khoảng năm Nguyên hựu
(1086-1093), Vương cổ biên soạn lại làm 3
quyển và đổi tên là Đạo viện tập yếu. Nội
dung gồm 109 điều mục biên tập các pháp
tu hành được trình bày bằng những đoạn
văn ngắn và các bài thơ. Phần cuối có thơ
của Phan hựu và Thiền uyên Triều công biệt
lục của Lí thục.
Sách tuy có nhiều điều mục và sắp xếp
không có hệ thống, nhưng đã nêu rõ được
những điểm then chốt của giáo lí mầu
nhiệm trong đạo Phật, đồng thời, trình bày
phương pháp tu hành có thể giúp người ta
đạt đến cảnh giới cứu cánh. Như nói cảnh
giới của tâm, vô niệm, tam muội và Thiền;
lại còn dẫn dụng các kinh Bát nhã, Hoa
nghiêm, Viên giác, Lăng già cũng như căn
cứ vào quan điểm của ngài Khuê phong
Tông mật đời Đường mà chủ trương Giáo,
Thiền một mối. Không những thế, vì chịu
ảnh hưởng sự hưng thịnh của Thiền tông
và xu thế phát triển của Đạo giáo ở cuối
đời Đường đầu đời Tống, cho nên tác giả
sách này còn nhấn mạnh đến tư tưởng dung
hợp giữa Phật giáo và Đạo giáo. Do đó, có

thể nói, sách này là tiêu biểu cho tư tưởng giới ở đời Tống. Về sau, Thiền tăng và Đạo sĩ đều ham đọc sách này.
[X. Quận trai độc thư chí Q.10; Tống sử Q.305; Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].
ĐẠO XÁN (?-1271)
Vị Thiền tăng thuộc phái Đại tuệ tông Lâm tế ở đời Tống, người Thái hòa, Cát an (tỉnh Giang tây), hiệu là Vô văn, nối pháp ngài Tiếu ông Diệu kham. Sư giỏi về thơ và kệ.
Năm Bảo hựu thứ 2 (1254), sư được thỉnh đến giảng pháp, tiếp hóa người học ở Tiến phúc thiền tự tại Nhiêu châu (tỉnh Giang tây). Sau, sư trụ trì Hoa tạng thiền tự ở Lô sơn.
Năm Chí nguyên thứ 8 (1271) sư tịch, không rõ tuổi thọ.
Các trứ tác của sư gồm có: Thi văn tập Vô văn ấn 20 quyển, Vô văn hòa thượng ngữ lục 1 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.53].
ĐẠO XƯỚC (562-645)
Vị tăng thuộc tông Tịnh độ đời Đường, người Vấn thủy, Tinh châu (huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây), có thuyết nói là người Tấn dương, Tinh châu, họ Vệ. Cũng gọi Tây hà thiền sư. Là tổ thứ 2 của tông Tịnh độ, vị thứ 4 trong 7 vị cao tăng của Chân tông Nhật bản.
Năm 14 tuổi, sư xuất gia, học khắp các kinh luận, đặc biệt tinh thông kinh Niết bàn và từng giảng dạy kinh này tất cả 24 lần. Sau, sư ở tại chùa Huyền trung do ngài Đàm loan sáng lập, nhân đọc văn bia của ngài Đàm loan mà chuyển sang tín ngưỡng

Tịnh độ, lúc ấy sư được 48 tuổi, từ đó mỗi ngày sư đều niệm Phật 7 vạn biến.
Suốt một đời, sư giảng kinh Quán vô lượng thọ tới hơn 200 lần chủ trương bất luận là người xuất gia hay tại gia đều nên lấy việc niệm Phật làm cốt yếu. Trong lúc niệm Phật phải đếm những hạt đậu nhỏ gọi là "Tiểu đậu niệm Phật", đây là khởiđầu của ĐẠO XƯỚC

việc lần tràng hạt niệm Phật ở Trung quốc.
Năm Trinh quán thứ 3 (629), sư biết
trước ngày tịch nên họp chúng từ biệt. Khi
bốn chúng đông đủ, bỗng thấy ngài Đàm
loan hiện thân bảo cho biết là dư báo chưa
hết, nên sư lại tiếp tục sinh hoạt như thường.
Vua Thái tông từng đến Thái nguyên thăm
sư và ban cho nhiều báu vật. Đến năm 80
tuổi, sắc diện sư vẫn hồng hào, thần khí sảng
khoái, giảng giải về tịnh nghiệp, lí nghĩa
thông suốt.
Tháng 4 năm Trinh quán 19 (645) sư
tịch, thọ 84 tuổi. Sư có các vị đệ tử: Thiện
đạo, Đạo phủ, Tăng diễn, Đạo ngân.
Trứ tác: Luận Tịnh độ 2 quyển, An lạc
tập 2 quyển.
[X. Tịnh độ vãng sinh truyện Q.trung;
Phật tổ thống kỉ Q.28; Tục cao tăng truyện
Q.20, luận Tịnh độ Q.hạ (Ca tài)].
ĐẠO Ý
.....
Cũng gọi Đạo tâm, Vô thượng đạo tâm,
Vô thượng đạo ý, Bồ đề tâm.
Tâm cầu đạo vô thượng.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 266 thượng), nói: "Hiển hiện đạo ý vô
lượng công đức".
(xt. Bồ Đề Tâm).
ĐẢO HỢP QUÁ
.....
Đảo hợp, Phạm:Viparìtànvaya. Tiếng
dùng trong Nhân minh.
Đây là lỗi đảo ngược thứ tự "Nhân trước
Tông sau" khi dùng "Hợp tác pháp" trong
luận chứng Nhân minh, là lỗi thứ 5 trong 5

lỗi Tự đồng dụ thuộc 33 lỗi của Nhân minh. Bởi vì nhiệm vụ của "Đồng pháp dụ thể" là thành lập theo chiều thuận, tức là dùng pháp năng lập (lời nói giải thích rõ ràng) để giúp cho pháp sở lập (nghĩa lí được giải thích rõ ràng) được thành tựu, cho nên cần phải nêu Nhân (lí do) ra trước, rồi sau mới chứng thực Tông (mệnh đề), nghĩa là "Nhân đồng phẩm" ở trước, "Tông đồng phẩm" ở sau. Nếu đảo lộn thứ tự này mà đặt Tông trước Nhân sau thì là dùng pháp sở lập giúp cho pháp năng lập được thành tựu. Như vậy, kết quả sẽ là chứng minh cái không muốn chứng minh, còn điều muốn chứng minh thì lại không chứng minh.

Như đối với Thanh luận sư mà đệ tử Phật lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự động tác mà có ra.

Trong luận thức này, theo qui định Nhân trước Tông sau thì "Đồng pháp dụ thể" phải là: "Phàm những cái do sự động tác mà có ra đều là vô thường" mới đúng với Tông "Âm thanh là vô thường". Nay nếu đảo lộn Tông trước Nhân sau mà nói: "Phàm những cái vô thường đều là do sự động tác mà có ra" thì kết quả sẽ là: "Âm thanh là cái được tạo ra" chứ không phải "Âm thanh là vô thường".

Âm thanh có tính chất do sự động tác mà có ra, điều này thì người lập luận cũng như địch luận đều thừa nhận, không cần phải chứng minh, mà điều cần chứng minh ở đây là âm thanh là vô thường hay không vô thường? Cho nên, kết quả của sự đảo hợp đã tạo thành lỗi như đã nói ở trên.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ phần cuối]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông,

Tiên Tông Hậu Nhân, Hợp Tác Pháp).
ĐẢO HUYỀN
.....
Phạm:Ullambana, âm dịch: Vu lan bồn.
Nỗi khổ bị treo ngược.
Những người lúc còn sống phạm nhiều
tội ác, sau khi chết phải rơi vào địa ngục và
chịu nỗi khổ bị treo ngược. Để cứu các vong
linh thoát khỏi nỗi khổ này, thân nhân
quyến thuộc cần phải làm những việc phúc

1653
Í
thiện, như bố thí, phóng sinh, cúng dường
Tam bảo v.v...
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.13]. (xt. Vu
Lan Bồn.
ĐẢO KIẾN
.....
Thấy biết chân tướng của sự lí một cách
điên đảo. Như chúng sinh cho vô thường
là thường, cho khổ là vui, cho vô ngã là
ngã, cho bất tịnh là tịnh, như thế đều là
đảo kiến.
ĐẢO LI QUÁ
Phạm:Viparìta-vyatireka. Tiếng dùng
trong Nhân minh.
Lỗi đảo ngược thứ tự "Tông trước Nhân
sau" khi sử dụng "Li tác pháp" trong luận
chứng Nhân minh. Là lỗi thứ 5 trong 5 lỗi
Tự dị dụ thuộc 33 lỗi của Nhân minh.
Trong luận thức của Nhân minh, khi sử
dụng "Li tác pháp" ở phần "Dị dụ" thì phải
đặt Tông trước Nhân sau, đó là nguyên tắc
nhất định.
Như Thanh luận sư đối với Thắng luận
sư mà lập luận thức:
Tông: Âm thanh là thường còn
Nhân: Vì không có tính ngăn ngại
thì thứ tự của "Li tác pháp" phải là: "Những
cái vô thường đều có tính ngăn ngại", như
vậy mới đúng với qui định Tông trước Nhân
sau, gọi là "Thuận li". Nay, nếu đặt Nhân
trước Tông sau thì thành là "những cái có
tính ngăn ngại đều là vô thường", kết quả sẽ
là Nhân giúp cho việc chứng minh Tông "vô
thường" chứ không phải bênh vực cho Tông
"thường còn": Đây tức là lỗi Đảo li.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.7; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông, Tiên Tông Hậu Nhân, Li Tác Pháp).

ĐẢO NGÃ

Một trong 4 điên đảo. Ngã là 4 đại 5 uẩn giả hợp tạo thành, không có thực thể. Nếu cho là có thực ngã thì đó là vọng kiến điên đảo gọi là Đảo.

[X. Thích môn qui kính nghi Q.trung].

ĐẢO PHÀM

.....

Phàm phu điên đảo chấp bậy theo ý riêng mình, không phân biệt được chính tà, phải quấy, không biết rõ lí rốt ráo của Niết bàn, phải trôi lăn trong 3 cõi, không bao giờ dừng nghỉ.

[X. Thích môn qui kính nghi Q.trung].

ĐẢO SỬ

.....

Pàli:Dìpavaôsa. Cũng gọi Đảo vương thống sử, Châu sử.

Bộ sử được biên soạn vào thế kỉ thứ IV, V, không rõ tác giả. Đây là bộ sử thi biên niên xưa nhất hiện còn của Tích lan được ghi chép bằng tiếngPàli, cùng với bộ Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa) đều là những tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Tích lan.

Sách chia làm 22 chương, theo thể thơ tự sự, trình bày ngắn gọn về cuộc đời của đức Phật, sự tích hoằng pháp ở Tích lan, 3 lần kết tập kinh điển, lịch sử các bộ phái và việc qui y của vua A dục v.v... Sách này chủ yếu dùng bộ Nghĩa sớ bằng tiếng Tích lan được soạn sớm hơn làm sách tham khảo, cho nên đã ghi chép khá rõ ràng về cuộc kết

tập kinh điển lần thứ 2. Hơn nữa, một số sự
thực lịch sử được ghi chép trong sách này
cũng rất phù hợp với sử liệu Ấn độ.
Vì nội dung trùng lập, thiếu tính liên
quán, sự kết cấu không được thống nhất,
cho nên có thể suy ra mà biết rằng sách này
ĐẢO SỬ

1654
ĐẠP SÀNG Í
không phải do một người mà là do nhiều
thi nhân Tích lan soạn tập.
ĐẢO THOÁI TAM THIÊN
.....
Cũng gọi Thoái đảo tam thiên. Tiếng
dùng trong Thiền lâm.
Có nghĩa là đánh giặc bị thua bỏ chạy
3.000 dặm. Thiền lâm mượn dụng ngữ này
để ví dụ cơ phong sắc bén của bậc Tông sư
khiến người học không thể đương nổi, sợ
hãi rút lui.
[X. Bích nham lục tắc 2].
ĐÁP HƯƠNG
... ..
Cũng gọi Hoàn hương. Đốt hương đáp lễ.
Theo qui chế trong Thiền lâm, khi người
mới đến tham vấn, đốt hương lễ bái vị Thủ
tọa, xong rồi, vị Thủ tọa cũng đốt hương
đáp lễ, gọi là Đáp hương.
Điều Phương trượng đặc vị Tân thủ tọa
trà trong Thiền lâm bị dụng thanh qui
quyển 6 (Vạn tục 112, 51 hạ), chép: "Thị
giả viết trà bảng, đến liêu đốt hương thỉnh
Thủ tọa (Thủ tọa hoàn hương), lạy một lạy
(lạy trả).
ĐÁP Y
Cũng gọi Đáp ca sa.
Đắp ca sa, mặc ca sa, quấn ca sa. Có 2
cách: Để hở vai bên phải, quấn kín cả hai
vai. Đức Phật và các bậc tôn túc mặc kín hai
vai, còn các tỉ khưu thường thì để hở vai
bên phải. Nhưng trong các trường hợp:
truyền giới, thuyết pháp, đến chỗ đức Phật
và các bậc tôn túc, khi đi khất thực thì tất cả
các tỉ khưu đều phải đắp ca sa kín cả hai vai.

Bài kệ được đọc khi đắp ca sa gọi là Đáp y kệ, Đáp ca sa kệ. Ngoài kệ ra còn phải đọc 3 biến chú. Bài kệ đọc khi đắp ca sa 5 điều (An đà hội) (Vạn tục 106, 65 hạ): "Lành thay y giải thoát, áo ruộng phúc vô thượng. Nay con cúi đầu nhận, đời đời không lìa bỏ". Chú: "Án tất đà da sa ha".
Đắp ca sa 7 điều (Uất đa la tăng): "Lành thay y giải thoát, áo ruộng phúc vô thượng. Nay con cúi đầu nhận, đời đời thường được mặc". Chú: "Án độ ba độ ba sa ha".
Đắp ca sa 9 điều (Tăng già lê): "Lành thay y giải thoát, áo ruộng phúc vô thượng. Vâng giáo lệnh Như lai, độ tất cả chúng sinh". Chú: "Án ma ha bà ba tra tất đế sa ha".
[X. Tì ni nhật dụng thiết yếu; Sa di luật nghi yếu lược; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

ĐẠP SÀNG

Cũng gọi Đạp tử, Thừa túc sàng, Cước sàng, Cước đẳng, Đẳng tử.
Cái bệ nhỏ đặt ở trước chỗ ngồi để kê chân. Đạp sàng, trong kinh luật có nhiều tên gọi khác nhau. Như phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 gọi là Bảo kỉ (Phạm: Pàda-pìỉha, ghế báu).
Luật Ma ha tăng kì quyển 20 gọi là Thừa túc kỉ (ghế để chân). Nghĩa là khi vị tỉ khưu vào nhà đàn việt (thí chủ), gặp chỗ ngồi quá cao (chân giường cao quá) thì không được ngồi thõng chân và đung đưa. Nếu người đàn việt ấy là cựu thức (người quen biết đã lâu), thì có thể tìm một thừa túc kỉ; nếu không là cựu thức thì tìm viên gạch hay khúc gỗ để kê chân.
Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 14 ghi chép về nguồn gốc của Đạp sàng, nói rằng đức Phật cho phép vị tỉ khưu khi tụng kinh

được ngồi trên tòa
Sư tử cao, nhưng
vì ngồi thõng chân
xuống thì dễ mỏi
nênPhật chophép
làm cái ghế nhỏ để
kê hai chân. Nếu Đạp Sàng

1655
Í
ở trong rừng hoặc những nơi khó tìm được
ghế thì đức Phật dạy có thể dùng hòn đá để
thay thế. Đến đời sau, trong Thiền lâm phần
nhiều sử dụng Đạp sàng.
[X. luật Tứ phần Q.51; Hữu bộ ni đà na
Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Khí vật môn;
Tống sử Q.150 Hậu phi xa dư].
ĐÁT BÁT NA
Phạm:Tarpaịa,Pàli:Tappaịa. Cũng
gọi Thán ba na.
Nghĩa là bánh, miến, cháo, tức những
thức ăn làm bằng bột gạo.
Phẩm Đối trị trong kinh Đại phương tiện
Phật báo ân quyển 2 và luật Ngũ phần quyển
5 đều có nói về Đát bát na. Món "miến" nói
trong luật Ngũ phần quyển 7 và luận Câu
xá quyển 9 tương đương vớiSattuvà Saktu
nói trong Luật tạng tiếngPàli và Câu xá
luận sớ (Phạm:Abhidharmakoza-vyàkhyà)
do ngài Xứng hữu (Phạm:Yazomitra) soạn;
còn "miến" nói trong Di sa tắc ngũ phần
giới bản do ngài Phật đà thập dịch vào đời
Lưu Tống thì tương đương với Mantha nói
trong Tỉ khưu giới bản (Bhikkhupàtimokkha)
tiếngPàli.Như vậy, nguyên
ngữ Phạm của "miến" phải làSaktuhoặc
Pàli làMantha, chứ không phải như các
sáchPhiên Phạm ngữ v.v... đã dịch Bát đát
na là "miến". Lại Tứ phần luật sớ sức tông
nghĩa kí quyển 8 phần đầu thì cho rằng
Bát đát na tức là "cháo sữa", như thế cũng
không ổn. Còn PhạmHòađạitừđiển của
Địch nguyên Vân lai, người Nhật bản, thì
giải thíchTarpaịa(Đát bát na) là vật cúng
để Thần thánh hoặc Tổ linh được thỏa mãn

hoặc giải thích làvật thực bổ dưỡng.
[X. luật Ngũ phần Q.22; luật Thập tụng Q.2; Hữu bộ tì nại da Q.36; Đại đường tây vực kí Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.43; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.19; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.25].

ĐÁT ĐẶC LA PHẬT GIÁO

Tantric Buddhism.

Nền Phật giáo ở giai đoạn hậu kì trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, lấy Vương triều Ba la ở Đông bộ Ấn độ làm trung tâm phát triển. Đây là thời kì phát triển của Mật giáo. Đát đặc la (Phạm:Tantra) nguyên là văn hiến lí luận và lễ bái mà phái Tính lực (Phạm: Zàkta) của Ấn độ giáo dùng làm tiêu chuẩn. Tương truyền, văn hiến này có tới 64 cho đến 192 thứ, nhưng phần lớn đã bị thất lạc, phần hiện còn thì được thành lập vào khoảng thế kỉ thứ VIII Tây lịch.

Nội dung chia làm 4 bộ:

1. Giáo nghĩa lí luận.
2. Du già.
3. Thần điện kiến trúc, Thần tượng chế tác pháp.
4. Tông giáo nghi thức.

Trong đó bộ thứ 4 là chủ yếu.

Phái Tính lực lại chia làm 2 loại:

- Phái Tả đạo tính lực (Phạm: Vàmàcàra Zàkta): Lấy Đát đặc la lưu hành ở khoảng thế kỉ XI làm trung tâm, coi trọng Luân tòa lễ bái (Phạm:Carkrapùjà, tạp giao), nghĩa là cúng hiến thân người và thực hành nam nữ giao hợp để mong trong cơn hoan lạc ấy mà được hợp nhất với thần, đạt đến cảnh giới giải thoát, và coi đó là phương pháp cũng như giai đoạn tu hành hữu hiệu nhất! Đây là hành vi hỗn tạp, bỉ ổi, thấp hèn khiến mọi người coi khinh.

- Phái Hữu đạo tính lực (Phạm: Dakwiịàcàra Zàkta): Cho đó là gương xấu xa, nên vào thế kỉ XIII, phái này nổi lên làm cuộc cách tân, trừ bỏ hết những hành vi đồi bại, đê tiện và nhớp nhúa của phái Tả đạo tính lực.

Đát đặc la Phật giáo (Mật giáo) chịu ảnh hưởng của phái Tả đạo tính lực, dựa vào tư tưởng "Tức thân thành Phật" (thành Phật

ĐÁT ĐẶC LA PHẬT GIÁO

ngay thân này) mà khẳng định hạnh phúc khoái lạc ở hiện thế, nên chẳng những không chủ trương ức chế phiền não ái dục của loài người mà, trái lại, còn chấp nhận và quí trọng nó, do đó đã hình thành phái Tả đạo Mật giáo, thịnh hành vào thời Vương triều Ba la (Phạm:Pàla) ở miền Đông Ấn độ.

Quá trình phát triển của Đát đặc la Phật giáo ở Ấn độ như sau:

- Vào nửa trước của thế kỉ thứ VII, học giả Đát đặc la là ngài Sa la ha (Phạm:Saraha) ở chùa Na lan đà (Phạm:Nàlanda) giáo hóa hàng vương giả và 5.000 dân chúng.
- Vào đầu thế kỉ thứ VIII, theo truyền thuyết, con vua Cù ba la (Phạm:Gopàla) là A nam ca phát lạp (Phạm: Anaígavajra) soạn Bát nhã phương tiện quyết định thành tựu pháp (Phạm: Panjĩopàya-vinizcayasiddhi); Vương hầu nước Ô trượng na (Phạm:Uđđhiyàna) là Nhân đà la phố đế (Phạm:Indrabhùti) soạn Trí tuệ thành tựu pháp (Phạm:Jĩàna-siddhi); em gái của Nhân đà la phố đế tên là La kha tu minh ca la (Phạm:Lakwmìkarà) thì soạn Bất nhị thành tựu pháp (Phạm: Advaya-siddhi), học trò rất đông. Còn con của Nhân đà la phố đế chính là Liên hoa sinh (Phạm: Padmasambhava) đã từng cùng với ngài Tịch hộ (Phạm:Zàntirakwita) đến Tây tạng hoằng pháp.
- Vào nửa sau thế kỉ thứ VIII, Đa tì hách lỗ khách (Phạm: Đombì Heruka) soạn Câu sinh thành tựu pháp (Phạm: Sahajasiddhi).

Từ đó, nơi trung tâm của Đát đặc

la Phật giáo được dời đến chùa Siêu giới
(Phạm: Vikramazìla, Tì cưu ma thi la) do
vua Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàla)
xây dựng.
- Thế kỉ thứ IX, có Khố lợi tu na giả
lâm (Phạm:Kfwịacàrin) biên soạn hơn 40
bộ sách.
- Cuối thế kỉ X đến đầu thế kỉ XI, ở chùa
Siêu giới xuất hiện nhiều vị cao tăng như: A
đề sa (Phạm:Atìza), Bảo tạng tịch (Phạm:
Ratnàkarazànti), Na lạc ba (Phạm:
Naropa) v.v... Trong đó, thượng tọa A đề
sa từng đến Tây tạng hoằng pháp và đã cải
cách nền Phật giáo ở đó.
- Thế kỉ thứ XI, các vị học giả xuất thân
từ chùa Siêu giới đem gom tất cả các bộ
Thành tựu pháp của các tác giả trước mà
soạn thành bộ "Thành tựu pháp man"
(Phạm:Sàdhana-màlà); bấy giờ còn có Thời
luân căn bản nghi quĩ (Phạm: Kàlacakramùla-
tantra) từ Nam Ấn độ truyền đến,
cũng được các học giả Đát đặc la tu tập. Thời
luân, tức là chủ trương cho rằng cõi mê bị 3
đời quá khứ, hiện tại, vị lai hạn chế, nên
phải nương vào đức Phật bản sơ (Phạm:Àdibuddha)
là nguồn gốc của vũ trụ để được
giải thoát.
- Đầu thế kỉ XII, có A bố cáp da ca lạp
cấp đa (Phạm: Abhayàkaragupta) soạn
các bộ Nhập thời luân (Phạm:
Kàlacakravatàra) v.v... Cùng thời ấy, ở
Đông Ấn độ còn có giáo phái Thủ hộ đạo
(Phạm:Nàtha-màrga), một chi nhánh của
Phật giáo Đát đặc la, chủ trương cho phép
giáo đoàn kết hôn.
Phật giáo Đát đặc la nhờ sự hộ trì của
Vương triều Ba la mà được hưng thịnh.
Nhưng đến giữa thế kỉ XI, thì Vương triều

Tư na (Phạm: Sena) nổi lên thay thế Vương triều Ba la và dần dần cải tín sang Ấn độ giáo, lại thêm thế lực Hồi giáo không ngừng xâm nhập, nên Phật giáo Đát đặc la rơi vào tình trạng suy sụp.
Đến cuối thế kỉ XII, tín đồ Hồi giáo đánh phá và tiêu diệt Vương triều Tư na, thì chùa Siêu giới–nơi trung tâm của Phật giáo Đát đặc la– cũng bị hủy hoại, học tăng chạy tứ tán, số còn lại bị hành hạ đến chết. Từ đó, Phật giáo Đát đặc la tuyệt tích ở Ấn độ.
(xt. Tả Đạo Tính Lực Phái).

1657
Í
ĐÁT SÁT NA
Phạm: Tat-kwaịa. Đơn vị thời gian của Ấn độ đời xưa. Một Đátsát na có 120 sát na.
Cứ theo luận Câu xá quyển 12, thì 120 sát na là 1 đát sát na, 60 đát sát na là 1 lạp phược, 30 lạp phược là 1 mâu hô lật đa, 30 mâu hô lật đa là một ngày đêm.
(xt. Sát Na, Tu Du).
ĐÁT XOA THỦY LA QUỐC
Đát xoa thủy la, Phạm:Takwazilà,Pàli: Takkasilà.
Cũng gọi Đặc xoa thi la quốc, Đức sai y la quốc, Đức xoa thi la quốc, Đát xoa thi la quốc, Trúc sát thi la quốc. Tên một nước xưa ở miền Bắc Ấn độ. Hán dịch: Thạch thất quốc, Tước thạch quốc, Tiệt đầu quốc.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, thì chu vi nước này là hơn 2.000 dặm, đô thành rộng hơn 10 dặm, từng là thuộc địa của nước Ca tất thí và nước Ca thấp di la. Nước này đất đai phì nhiêu, hoa quả xum xuê, già lam tuy nhiều nhưng phần lớn đã hư nát và rất ít tăng chúng, tu học giáo pháp Đại thừa.
Về tên của nước này, các kinh phiên dịch có khác nhau: Như phần Cốt tướng nhân duyên trong kinh A dục vương quyển 10 dịch là Tạc thạch (đục đá); kinh Đại bát niết bàn quyển 19 (bản bắc) dịch là Tế thạch (đá mịn); còn Cao tăng Pháp hiển truyện thì gọi là Hiền thạch thành (Phạm:Bhadrazila).
Vào cuối thế kỉ thứ IV trước Tây lịch, nước này đã bị Đại đế Á lịch sơn (Alexander the Great) của Hi lạp xâm chiếm. Nhưng

không bao lâu bị vua nước Ma yết đà là Nguyệt hộ (Phạm:Candragupta) thống trị, về sau, lại trở thành thuộc địa của nước Kiện đà la.
Cứ theo truyện A dục vương quyển 3 chép, thì khi còn là Thái tử, A dục vương đã vâng mệnh vua cha đến dẹp loạn ở nước này, rồi giữ chức Thống đốc tại đây.
Nền văn hóa nước này rất cao, có trường Đại học nổi tiếng và chính tại nơi đây nhà Văn pháp trứ danh Ba nhĩ ni (Phạm: Pànini) đã theo học.
Về vị trí đô thành của nước này ngày nay ở đâu, thì các học giả hiện đại đều có ý kiến khác nhau.
- Nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham cho rằng đô thành nước này nằm giữa 2 khu vực Rawalpindi và Attock thuộc tiểu bang Punjab, gần Sadheri, cách vùngKàrakàseraikhoảng một cây số về phía đông bắc.
- Nhà Ấn độ học người Anh là V. Smith thì cho đô thành nước này ở cách Shadheri về mạn tây bắc khoảng 10 cây số. Học giả St. Maritn cũng đồng ý với thuyết này.
Còn ông N.L Dey, cũng là một học giả nổi tiếng thời đó, thì tổng hợp các ý kiến trên mà chủ trương đô thành nước này ở cách Rawalpindi chừng hơn 40 cây số về hướng tây bắc.
Ngoài ra, Đại đường tây vực kí quyển 3 chép, từ biên giới phía bắc của nước Đát xoa thủy la, vượt qua sông Indus rồi đi về mạn đông nam 200 dặm thì có ngôi tháp xây bằng đá để đánh dấu chỗ xưa kia vương tử Tát đỏa xả thân cứu hổ (cọp) đói.
Có thuyết cho rằng Đát xoa thủy la chỉ là một thành phố chứ không phải là môt

quốc gia, hiện còn 3 di tích về thành phố
này nhưng niên đại khác nhau.
Vào thế kỉ XX, nhiều di tích Phật giáo
đã được đào thấy ở rải rác bốn chung quanh
thành phố trong khoảng thời gian 1.000
năm, từ thế kỉ V trước Tây lịch đến thế kỉ
V sau Tây lịch. Sau khi bị Á lịch sơn đại đế
(Alexander the Great) xâm chiếm, thành
phố này được khắp phương tây biết đến về
ĐÁT XOA THỦY LA QUỐC

sự giầu có của nó. Ở thời đại Vương triều Khổng tước, khi vua A dục còn là Thái tử, có thể Phật giáo đã được truyền vào Đát xoa thủy la rồi.
Vào thế kỉ thứ II trước Tây lịch, người Hi lạp từ Bactria xâm nhập, tiếp đến là các chủng tộc Saka, Pathia, Quí sương v.v... lần lượt xâm chiếm thành phố Đát xoa thủy la và trong thời gian ấy nó được xây dựng lại 2 lần, đồng thời, nền văn hóa Phật giáo rấthưng thịnh, chỗ nào cũng có cơ sở Phật giáo và sự phát triển của mĩ thuật Phật giáo ở đây cũng ngang với sự phát triển mĩ thuật Phật giáo ở nước láng giềng phía tây là Kiện đà la.
Khoảng 230 Tây lịch, thành phố Đát xoa thủy la bị vua Iran thuộc Vương triều Tát san (Sàsàn) chiếm lĩnh, văn hóa Phật giáo có thời gian bị gián đoạn. Nhưng đến cuối thế kỉ thứ IV, có một chi phái của chủng tộc Quí sương lấy lại được thành phố và phục hưng văn hóa Phật giáo trải mấy mươi năm. Chính vào thời này ngài Pháp hiển của Trung quốc cũng đến thăm Đát xoa thủy la. Vào thế kỉ thứ V, giống mọi Áp đát (Hephthalites hoặc Haìtal) xâm chiếm thành phố này và phá hủy tất cả các ngôi chùa Phật giáo mà, về sau, không thể nào khôi phục lại được nữa. Đến thế kỉ thứ VII, khi ngài Huyền trang tới đây thì xứ này chỉ còn là đống đất hoang tàn.
[X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Hiền ngu Q.6; kinh Lục độ tập Q.1; Đại trang nghiêm kinh luận Q.8, Q.15; V.Smith: Early History of India; N.L. Dey: The Geographical

Dictionary of Ancient and Mediaeval India; J. Marshall: Taxila, 3 vols., 1951; A Guide to Taxila, 4ed., 1960].

ĐẠT LA TÌ ĐỒ QUỐC

Đạt la tì đồ, Phạm: Dràviđa,Pàli: Damiơa. Cũng gọi Đạt la nhĩ đồ quốc, Đạt la tỉ tra quốc, Đà di quốc, Đạt di noa quốc, Đà mi la quốc. Tên một nước xưa ở miền Nam Ấn độ. Đô thành gọi là Kiến chí bổ la (Phạm:Kàĩcìpura).

Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 931 hạ), chép: "Nước Đạt la tì đồ chu vi hơn 6.000 dặm; đô thành tên là Chí bổ la, rộng hơn 30 dặm. Nước này đất đai phì nhiêu, lúa mạ xanh tốt, hoa quả rất nhiều, giầu khoáng sản, khí hậu ấm áp, tính người dũng cảm, trình độ dân trí cao và đầy lòng tín nghĩa, ngôn ngữ văn tự gần giống như Trung Ấn độ. Cả nước có hơn 100 ngôi già lam, tăng chúng hơn 1 vạn người, đều tu học theo pháp của Thượng tọa bộ. Ngoài ra, còn có hơn 80 ngôi đền thờ trời, phần nhiều theo ngoại đạo lộ hình. Khi còn tại thế, đức Như lai đã đến đây thuyết pháp nhiều lần".

Lại cứ theo Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa, ch. XXI) chép, thì nước Đạt la tì đồ từng mấy lần đem quân đi đánh Tích lan và đã thiết lập nền thống trị trên hòn đảo này từ nửa sau của thế kỉ III trước Tây lịch đến đầu thế kỉ I Tây lịch.

Nước Đạt la tì đồ vốn tin thờ Phật giáo và là nơi đã sản sinh ra nhiều vị luận sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo như các ngài: Trần na, Hộ pháp, Bồ đề đạt ma v.v...

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc chi nghiên cứu].

Tháp Pháp Vương ở Đát Xoa Thủy La

1659
Í
ĐẠT LẠI LẠT MA
Dalai-lama.
Vốn là tiếng tôn xưng những vị đệ tử
Phật vừa có trí đức, vừa có thắng hạnh.
"Dalai" là tiếng Mông cổ, có nghĩa là biển;
Lamalà tiếng Tây tạng, có nghĩa là Thượng
nhân. Đạt lại lạt ma là chỉ cho vị Pháp vương
thống trị Tây tạng, tức là những vị nối tiếp
sự nghiệp ngài Tông khách ba, người phục
hưng nền Phật giáo Tây tạng và là khai tổ
của phái Hoàng mạo (phái đội mũ vàng).
Đạt lại lạt ma cũng chỉ cho một trong hai hệ
thống Hoạt Phật chuyển sinh, hệ thống kia
là Ban thiền lạt ma. Nhưng ở Tây tạng danh
hiệu Đạt lại lạt ma phần nhiều được dùng
về mặt ngoại giao.
Người Tây tạng còn có nhiều tiếng tôn
xưng khác, như:
1. Gia mục căn nhân ba thiết (Tạng:Skyabs-
mgon-rim-po-che) nghĩa là Cứu hộ
tôn giả.
2. Cát ba nhân ba thiết (Tạng: Rgyalba-
rim-po-che), nghĩa là Đắc thắng tôn giả.
3. Đạt mục khâm kham ba (Tạng:
T'ams-cad-mk'yen-pa) nghĩa là Nhất thiết
trí giả.
Nhân viên cận vệ Đạt lại lạt ma thì gọi
là "Bố cách" (Tạng:Sbugs), nghĩa là Đại nội.
Ngoài ra, Đạt lại lạt ma các đời phần
nhiều dùng danh hiệu "Gia mục thố" (Tạng:
Rgyo mtsho), nghĩa là "biển" đặt ở sau tên.
Về nguồn gốc của danh từ Đạt lại lạt ma
thì có 2 thuyết:
1. Khoảng năm Vạn lịch thứ 6 (1578)
đời vua Thần tông nhà Minh, vị đệ tử đời

thứ 3 của ngài Tông khách ba là Tỏa lãng gia mục thố đến Mông cổ hoằng pháp, được Am đáp hãn (Altam khan, vua) của Mông cổ phong tặng tôn hiệu "Đạt lại Lạt ma Kim cương trì". Từ đó về sau tôn hiệu này trở thành tên gọi của toàn thể hệ phổ Đạt lại lạt ma. Nhưng, có chỗ nói Am đáp hãn phong tặng tôn hiệu là Kim cương trì (Phạm:Vajradhàra) chứ không phải là Đạt lại.

2. Khoảng năm Thuận trị thứ 7 (1650) đời vua Thế tổ nhà Thanh, vị đệ tử đời thứ 5 của ngài Tông khách ba là A vượng la bốc tạng gia mục thố (Tạng: Íag-dbaí blobzaí rgya-mtsho, 1617-1682) được Cố thủy hãn (Tạng:Gu-zri Khan, Cố thực hãn) của Ách lỗ đặc mông cổ hòa thạc đặc bộ phong tặng tôn hiệu "Đạt lại". Cố thủy hãn từng giúp La bốc tạng gia mục thố thống nhất toàn cõi Tây tạng, hoằng dương Hoàng giáo. Từ đó, những người truyền nối về sau đều có tên gọi Đạt lại lạt ma.

Phật tử Tây tạng rất tôn sùng Lạt ma, nên cho rằng nếu cúng dường Lạt ma về vật chất và tinh thần thì có thể thành Phật. Đạt lại lạt ma từ đời thứ 1 đến nay được coi là hóa thân của bồ tát Quán thế âm, được toàn thể dân chúng Tây tạng tôn sùng là bậc vô thượng. Trải qua các đời, những vị Đạt lại lạt ma giữ gìn nghiêm khắc chủ nghĩa độc thân và dùng pháp Chuyển sinh (Phật sống) để quyết định người thừa kế.

Ngoài ra, bộ sách thu gom những tác phẩm của các đời Lạt ma được gọi là "Lạt Ma Lịch Thế Toàn Thư" (Tạng: Skyabsmgon-rim-#bhyuí gsuí #bum). Trong đó, bộ Luận Tùng của vị Đạt lại đời thứ 5 là một tác phẩm rất quan trọng, nó hàm nhiếp cả giáo lí Hiển, Mật và bao gồm lịch sử, kinh

lục v.v... của Tây tạng.
Từ đời Đạt lại lạt ma thứ 5 trở về sau, khi Tây tạng tiếp nhận chính quyền toàn lãnh thổ của mình từ Mông cổ, thì Đạt lại lạt ma trở thành người nắm quyền lực cao nhất cả về tôn giáo lẫn chính trị cũng như người đứng đầu phái Hoàng mạo, cai quản hơn 3.000 ngôi chùa viện, bốn trăm nghìn Lạt ma.
Nay tường thuật sơ qua về sự truyền thừa các đời Đạt lại như sau:
ĐẠT LẠI LẠT MA

1660
ĐẠT MA Í
- Đời thứ 1: Đạt lại Căn đôn châu ba (Tạng: Dge-gdun-grub, 1391-1475).
- Đời thứ 2: Đạt lại Căn đôn gia mục thố (Tạng: Dge-gdun-rgya-mtsho, 1476-1543).
- Đời thứ 3: Đạt lại Tỏa lãng gia mục thố (Tạng: Bsod-nams-rgya-mtsho, 1543-1588).
- Đời thứ 4: Đạt lại Vinh đan gia mục thố (Tạng: Yon-tan-rgya-mtsho, 1589-1616).
- Đời thứ 5: Đạt lại A vượng la bốc tạng gia mục thố (Tạng: Íag-dbaí blo-bzaí rgya-mtsho, 1617-1682).
- Đời thứ 6: Đạt lại Thương ương gia mục thố (Tạng: Tshaís-dbyaís rgya mtsho, 1683-1706).
- Đời thứ 7: Đạt lại Cách tang gia mục thố (Tạng: Skal-bzaí-rgya-mtsho, 1708-1758).
- Đời thứ 8: Đạt lại Khương bạch gia mục thố (Tạng: Fjam-dpal-rgya-mtsho, 1758-1805).
- Đời thứ 9: Đạt lại Long đa gia mục thố (Tạng:Luí-rtogs-rgya-mtsho, 1805-1816).
- Đời thứ 10: Đạt lại Sở xưng gia mục thố (Tạng: Tshul-khrim-rgya-mtsho, 1816-1837).
- Đời thứ 11: Đạt lại Khải châu gia mục thố (Tạng: Mkhas-sgrub-rgya-mtsho, 1837-1855).
- Đời thứ 12: Đạt lại Xưng lặc gia mục thố (Tạng:

Sprin-lasrgya-
mtsho,
1856-1875).
- Đời thứ
13:Đạt lạiThổ
đan gia mục
thố (Tạng:
Thub-bstanrgya-
mtsho, 1876-1933).
- Đời thứ 14: Đạt lại lạt ma hiện nay là
Lạp mộc đăng châu (Tạng: Íag-dbaí-blobzaí
bstan-#dsin-rgya-mtsho, 1935-).
Năm 1959,
sau cuộc nổi
dậy của nhân
dân Tây tạng
chống lại sự
thống trị của
cộng sản Trung
quốc thất bại,
đức Đạt lại lạt
ma phải lưu
vong sang Ấn
độ. Từ đây, sự
hưng suy của
Phật giáo Tây tạng rất được thế giới quan tâm.
[X. A. Waddell: The Buddhism of Tibet;
W. W. Rockhill: The Dalai Lamas of
Lhasa their relation with the Manchu Emperors
of China].
ĐẠT MA
... ..
I. Đạt Ma.
Phạm: Dharma, Pàli: Dhamma. Cũng
gọi Đà ma, Đàm ma, Đàm mô, Đàm vô,
Đàm. Hán dịch: Pháp. Nghĩa là giữ gìn tự
tính không thay đổi.
Danh từ này có nhiều nghĩa, hoặc chỉ

cho những lời chỉ dạy của đức Phật, hoặc
chỉ Thánh điển chứa đựng giáo pháp do đức
Phật nói, hoặc chỉ cho pháp tắc đạo đức,
hoặc chỉ cho muôn pháp v.v... Như tông
Câu xá chia muôn pháp làm 5 vị 75 pháp,
tông Duy thức thì chia làm 5 vị 100 pháp.
Trong các nghĩa trên, nghĩa "Pháp" là thông
dụng nhất.
II. Đạt Ma.
Chỉ cho ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ của
Thiền tông Trung quốc.
Đạt Lại Lạt Ma đời thứ XIII (xt. Bồ Đề Đạt Ma).
Đạt Lại Lạt Ma đời thứ XIV

1661
Í
III. Đạt Ma.
Đệ tử của Nan đà. Nan đà vốn là một
trong nhóm Lục quần tỉ khưu, những kẻ có
nhiều hành vi xấu ác. Sau khi biết được
những việc làm trái đạo lí của thầy mình,
Đạt ma liền bỏ Nan đà mà đi theo những tỉ
khưu hiền thiện khác.
ĐẠT MA BA LA
.....
I. Đạt Ma Ba La.
Phạm:Dharmapàla. Dịch ý: Hộ pháp.
Một trong 10 vị Luận sư lớn của Duy thức
học, con trưởng của một vị Đại thần ở thành
Kiến chí bổ la của nước Đạt la tì đồ thuộc
Nam Ấn độ, ra đời khoảng 1.000 năm sau
đức Phật nhập diệt.
[X. Đại đường tây vực kí Q.5, Q.9, Q.10;
Phật tổ lịch đại thông tải Q.12]. (xt. Hộ Pháp).
II. Đạt Ma Ba La (1864-1933).
Pàli: Dhammapàla.
Cũng gọi Đạt ma đa la.
Nhà chú thích kinh luận ở cuối thế kỉ
thứ V, được tôn là A xà lê (Pàli:Àcàriya).
III. Đạt Ma Ba La.
Pàli:Dhammapàla, Sri, Devamitta.
Cũng gọi Đạt ma đa la.
Học giả Phật giáo người Tích lan, sáng
lập hội Ma ha bồ đề (MahàbodhiSociety).
(xt. Đạt Ma Đa La).
ĐẠT MA CẤP ĐA (?-619)
Phạm: Dharmagupta. Vị tăng dịch kinh
ở đời Tùy, Đường. Cũng gọi Đạt ma quật
đa, Cấp đa, Pháp mật, Pháp tạng.
Sư người nước La la thuộc Nam Ấn độ,
dòng Sát đế lợi. Năm 23 tuổi, sư xuất gia ở

chùa Cứu mâu địa tại Trung Ấn độ, 25 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau, sư cùng với sáu người bạn đi sang phương Đông qua các xứ: Sa lặc, Cưu tư, Ô kì, Cao xương, Y ngô, Qua châu v.v... Vào năm Khai hoàng thứ 10 (590) chỉ còn một mình sư đến kinh đô Trường an, Trung quốc, vâng sắc chỉ ở tại chùa Đại hưng thiện.

Năm Đại nghiệp thứ 2 (606), sư cùng với ngài Xà na quật đa (Phạm:Jĩànagupta) sáng lập viện Dịch kinh ở Lạc dương, dịch được 9 bộ 46 quyển như: kinh Đại tập niệm Phật tam muội, Nhiếp đại thừa luận thích v.v... Tính tình sư dịu dàng, dung mạo đoan chính, nghiêm trang, thiểu dục tri túc. Sư ở chùa Đại hưng thiện 30 năm, người về theo học rất đông.

Năm Vũ đức đời Cao tông nhà Đường sư tịch, không rõ tuổi thọ.

[X. Tục cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

ĐẠT MA DIÊN BÍCH THẠCH

Phiến đá có hình dáng rất giống tượng Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma ngồi quay mặt vào vách, hiện còn ở chùa Thiếu lâm tỉnh Hà nam, Trung quốc.

Cứ theo sách Trúc diệp đình tạp kí của Diêu nguyên ghi, thì trước vách tường phía tây trong hậu điện chùa Thiếu lâm ở tỉnh Hà nam có đặt một bàn thờ, trên bàn thờ một phiến đá cao hơn 2 trượng, trên dưới rộng 5, 6 tấc không đều nhau, mới nhìn qua thì chỉ là một khối đá thô kệch, chẳng có gì khác lạ. Nhưng nếu đứng lui về phía sau cách khoảng 5, 6 thước thì dần dần thấy có hình người, lại đứng cách xa ra khoảng hơn một trượng thì thấy nghiễm nhiên một ngàiĐạt ma sống động đang ngồi trong

gương, chòm râu ngắn hai bên má như muốn
lay động!
ĐẠT MA ĐA LA
.....
I. Đạt Ma Đa La.
Phạm:Dharmatràta. Cũng gọi Đàm ma
đa la, Đạt ma đát la đa, dịch ý: Pháp cứu.
ĐẠT MA ĐA LA

1662
ĐẠT MA ĐA LA Í
Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, ra đời kế tiếp các ngài Bà tu mật (Thế hữu), Cù sa (Diệu âm). Luận Đại tì bà sa quyển 77 nói ngài là một trong 4 vị luận sư lớn của Thuyết nhất thiết hữu bộ; có thuyết cho rằng ngài là một trong 4 vị luận sư lớn của hội Bà sa. Còn trong luận Câu xá, luận Tôn giả bà tu mật bồ tát sở tập, luận Đại tì bà sa v.v... nhiều chỗ gọi ngài là Đại đức Pháp cứu, Tôn giả Pháp cứu, Tôn giả Đàm ma đa la, Đại đức, hoặc Đại đức thuyết và có trích dẫn luận thuyết của ngài.
Ngoài ra, người biên chép kinh Pháp cú cũng có tên là Đại đức Pháp cứu, nhưng khó mà suy đoán có phải cùng là một người hay không.
[X. Câu xá luận quang kí Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.12].
II. Đạt Ma Đa La.
Phạm:Dharmatràta. Cũng gọi Đạt ma đát la đa. Dịch ý: Pháp cứu, Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 6 phiên âm là Đạt ma uất đa la và dịch ý là Pháp thượng.
Ngài là người ở thành Bố lộ sa bố la nước Kiện đà la, luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, thuộc môn phái ngài Pháp thắng. Ngài ở ngôi chùa cách thành phố Bố sắc yết la phạt để khoảng 5 dặm về phía bắc, nổi tiếng nhờ soạn thuật bộ luận Tạp a tì đàm tâm 11 quyển để giải thích luận A tì đàm tâm của ngài Pháp thắng.
Về năm sinh của ngài thì Tam luận huyền nghĩa cho rằng ngài ra đời khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt, Pháp hoa huyền nghĩa thì chủ trương khoảng 800 năm

sau Phật nhập diệt. Bởi vì luận Tạp a tì đàm tâm được ngài Tăng già đề bà phiên dịch vào cuối năm Kiến nguyên (365-384) đời Phù Tần, cho nên niên đại của sư phải là trước khoảng thời gian này.
[X. Câu xá luận bảo sớ Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.10].
III. Đạt Ma Đa La.
Phạm:Dharmatràta. Cũng gọi Đàm ma đa la. Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ và là người truyền trì pháp Thiền.
Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 9, thì sư ra đời sau ngài Phú nhã mật la, cùng với ngài Phật đà tư na (Phật đà tư tiên) hoằng dương pháp thiền Đại thừa ở nước Kế tân và cùng biên soạn Đạt ma đa la thiền kinh. Lại theo Trí nghiêm truyện trong Lương cao tăng truyện quyển 3, thì ngài Trí nghiêm đến nước Kế tân học pháp Thiền nơi ngài Đạt ma đa la tại tinh xá Ma thiên đà la. Căn cứ vào đó mà suy đoán thì vào khoảng năm Long an (397-401) đời Đông Tấn ngài vẫn còn tại thế.
[X. Đạt ma đa la thiền kinh Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.12]. (xt. Đạt Ma Đa La Thiền Kinh).
IV. Đạt Ma Đa La.
Pàli:Dhammapàla. Cũng gọi Đạt ma ba la. Nhà chú thích kinh điển ở cuối thế kỉ thứ V, được tôn là A xà lê (Pàli:Àcàriya). Sư là người ở thành phố Kiến chí bổ la (Phạm: Kàĩcìpura) miền Nam Ấn độ. Sư từng học ở Đại tự (Pàli:Mahà-vihàra), về sau, sư ở tại chùa Ba đa la để đà (Pàli: Padaratittha-vihàra), nước Đạt mi lạp (Pàli:Damiơa) miền Nam Ấn độ, chuyên lo việc trứ tác.
Về niên đại, sư thuộc hàng hậu bối của

ngài Phật âm (Pàli:Buddhaghosa), tiếp nối ngài Phật âm hoàn thành việc chú thích Tam tạng bằng tiếngPàli mà ngài Phật âm còn bỏ dở. Có thuyết cho rằng sư là Bồ tát Đạt ma ba la (Hộ pháp) được nêu trong Đại đường tây vực kí quyển 10, nhưng thuyết này sau bị các ông như W. Geiger bác bỏ. Cứ theo Thánh điển sử (Pàli:Gandhavaôsa) chép, thì sư có những tác phẩm sau đây:

- Chân đế đăng (Pàli: Paramatthadìpanì): Nội dung chú thích 7 bộ thuộc Tiểu bộ kinh (Pàli:Khuddhaka-nikàya) là:

1663
Í
1. Như thị ngữ (Pàli:Itivuttaka).
2. Tự thuyết (Pàli:Udàna).
3. Sở hành tàng (Pàli:Cariyàpiiaka).
4. Trưởng lão kệ (Pàli:Thera-gàthà).
5. Trưởng lão ni kệ (Pàli:Therì-gàthà).
6. Thiên cung sự (Pàli:Vimàna-vatthu).
7. Ngã quỉ sự (Pàli:Peta-vatthu).
-Chân đế khuông (Pàli:Paramatthamaĩjùsà), cũng gọi Đại chú (Pàli:Mahàiìkà):
Nội dung chú thích luận Chỉ đạo (Pàli:Nettipakaraịa) và luận Thanh tịnh đạo (Pàli:Visuddhimagga).
-Bí nghĩa giải minh (Pàli:Lìnatthavaịịanà):
Nội dung chú thích Trường bộ kinh (Pàli:Dìgha-nikàya), Trung bộ kinh (Pàli:Majjhima-nikàya), Tương ứng bộ kinh (Pàli:Saôyutta-nikàya) và Tăng chi bộ kinh (Pàli:Aíguttara-nikàya) v.v...
- Bản sinh kinh chú sớ (Pàli: Jàtakaiíhakathà-ìikà).
- Chỉ đạo luận chú sớ (Pàli: Neiíitthakathà-ìikà).
- Phật chủng tính chú sớ (Pàli: Buddhavaôsaiíhakathà-ìika).
- Thích A tì đạt ma chú sớ (Pàli: Abhidhammaiíhakathà-ìikà-anutìkà).
Nhưng có thuyết cho rằng bộ Thích A tì đạt ma chú sớ này không phải là tác phẩm của sư.
[X. B.C. Law: A History of Pàli Literature; G.P. Malalasekera: Dictionary of Pàli Proper Names].
V. Đạt Ma Đa La (1864-1933).
Phạm: Dhammapàla, Sir Devamitta.
Cũng gọi Đạt ma ba la. Nhà ngoại hộ Phật

pháp, người Tích lan ở thời cận đại.
Vào thế kỉ XIX, Phật giáo Tích lan rất suy đồi, tất cả trẻ em đều phải chịu lễ rửa tội của Cơ đốc giáo, Đạt ma đa la cũng nằm trong số người này. Nhưng, về sau, nhờ sự dắt dẫn của bà Ba lạp ngõa tư cơ (Mrs. Blavatsky) và ảnh hưởng của cha mẹ, được nghe giáo pháp của đức Phật, tâm trí bèn mở tỏ, nên ông quyết định hiến thân cho sự nghiệp cứu giúp nhân loại.
Năm 1891, ông đến chiêm bái Thánh tích Bồ đề già da nơi đức Phật thành đạo, thấy ngôi Đại tháp hoang phế và thuộc quyền sở hữu của giáo chủ Thấp bà, ông liền đặt kế hoạch tổ chức Hội Ma ha bồ đề (Mahabodhi Society) ngay ở đây nhằm khôi phục Thánh tích này cho Phật giáo. Sau đó, Tổng bộ của hội chính thức được thành lập tại Colombo Tích lan. Mục đích của tổ chức này là truyền bá Phật giáo ra nước ngoài, đặt nặng việc phục hưng Phật giáo ở Ấn độ và xúc tiến phong trào giáo dục tại Tích lan. Tháng 5 năm sau ông sáng lập tạp chí Ma ha bồ đề.
Năm 1906, ông xây dựng Học xá Phật giáo ở Tích lan, phát hành tuần san "Phật giáo đồ" bằng tiếng Tích lan và khởi xướng cuộc vận động cấm rượu. Năm 1908, ông kiến thiết Hội quán hội Ma ha bồ đề, ngân quĩ của Hội này phần lớn do bà Phúc tư đặc (Mrs. Mary Elizabeth Foster) ủng hộ. Năm 1920, ông hoàn thành việc xây cất chùa Pháp vương tháp viện, việc này xác định công lao của ông đối với việc đẩy mạnh cuộc vận động phục hưng Phật giáo.
Năm 1932, ông xuất gia thụ giới Sa di ở chùa Căn bản Hương tích và sau khi giao phó chức vụ lãnh đạo hội Ma ha bồ đề, ông

liền lui về ở ẩn. Tháng 4 năm 1933, ông qua đời vì bệnh viêm phổi, thọ 70 tuổi. Những tác phẩm tiếng Anh của ông gồm có: What did Lord Buddha teach? 1922; Psychology of Progress; Repenting God of Horeb; Relation between Hinduism and Buddhism, Life and Teaching of Buddha; Word's Debt to Buddha; Ethics of Buddha; History of the Maha Bodhi Temple at Bodha Gaya; The Arya Dharma of Sakya Muni. Tác phẩm tiếng Bengal: Buddhadever Upadesh. Tiếng Ấn độ: Buddhaki Siksha v.v...

ĐẠT MA ĐA LA

1664
Í
[X. The Maha-bodhi, 1925; 1933 (Sri Devamitta Dhammapàla Number); A. C. March: A Buddhist Bibliography].
ĐẠT MA ĐA LA THIỀN KINH
.....
Phạm: Dharmatara-dhyàna-sùtra.
Gồm 2 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la (Phạm:Buddhabhadra, Giác hiền) dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Thiền kinh tu hành phương tiện, Tu hành địa bất tịnh quán kinh, Tu hành đạo địa kinh, Tu hành phương tiện thiền kinh, Bất tịnh quán kinh, thu vào Đại chính tạng tập 15.
Kinh này do hai ngài Đạt ma đa la và Phật đại tiên người Tây vực cùng soạn vào đầu thế kỉ thứ V, nội dung gồm 17 phẩm nói về các pháp thiền quán như: Sổ tức, Bất tịnh v.v...
Cứ theo sự nghiên cứu của giới học giả thời cận đại, thì kinh này thiếu phần Thiền Đại thừa do ngài Đạt ma đa la nói, mà lấy Thiền Tiểu thừa do ngài Phật đại tiên đề xướng làm chủ yếu. Do nhận lời thỉnh của ngài Lô sơn Tuệ viễn mà ngài Phật đà bạt đà la phiên dịch bộ kinh này, nên cũng gọi là "Lô sơn thiền kinh". Kinh này rất cần thiết cho những người thực tu Thiền quán. Ngoài ra, vì đề kinh có ghi Đạt ma đa la, nên người đời sau lầm cho là kinh này do Sơ tổ Đạt ma của Thiền tông nói, nên rất coi trọng và càng lưu tâm nghiên cứu.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; kinh Đạt ma đa la thiền (Tá đằng Thái thuấn)].
ĐẠT MA ĐÀ ĐÔ (731-?)

... ...
Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, người Vân dương, Kinh triệu (tỉnh Thiểm tây), họ Xa, tên Pháp giới, tự là Ngộ không, con cháu họ Thác bạt đời Nguyên Ngụy, sinh vào năm Khai nguyên 19 (731) đời Đường.
Năm 27 tuổi, sư xuất gia, đã từng nhiều lần đến các xứ Tây vực, Thiên trúc, đi qua hơn 10 nước như: Ca thấp di la, Ô trượng na, Đổ hóa la, Nhạ sắt tri, Câu mật chi, Sớ lặc, Cưu tư, Ô kì, Vu điền, Hồi cốt, Bắc đình v.v...
Năm Trinh nguyên thứ 6 (790) đời Đường, sư đến Trường an, ở chùa Chương kính, năm sau trở về Vân dương và tịch ở đâu không rõ. Sư dịch được 3 bộ 11 quyển kinh, được đưa vào Đại đường tân định trinh nguyên thích giáo mục lục.
Ngoài ra, trong tập "Ngộ không nhập trúc kí" của ngài Viên chiếu trong Đại chính tạng tập 11 có nói đến hành trạng đức nghiệp về một đời xuất gia, cầu pháp, dịch kinh, đắc đạo của sư.
[X. Tống cao tăng truyện Q.3].
ĐẠT MA ĐẠI SƯ TRỤ THẾ LƯU HÌNH NỘI CHÂN DIÊU DỤNG QUYẾT
Sách của Đạo giáo, không rõ tác giả, được thu vào Vân cấp thất tiêm quyển 57 (Đạo tạng tập 677 đến 702).
Sách này mượn tên ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc, để bàn về phép luyện khí của Đạo gia. Hiện nay có bản in lưu hành ở đời.
ĐẠT MA KHUẾCH NHIÊN
Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Đạt ma khuếch nhiên vô thánh, Thánh đế đệ nhất nghĩa, Khuếch nhiên vô thánh. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Tổ Đạt

ma và vua Lương Vũ đế.
Bích nham lục tắc 1 (48, 140 thượng),
chép: “Vua Lương Vũ đế hỏi Đại sư Đạt ma:
Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?
Ngài Đạt ma đáp: Khuếch nhiên vô
thánh (rỗng không không có gì là Thánh)!
Vua hỏi: Trước mặt trẫm là ai đây?
ĐẠT MA KHUẾCH NHIÊN

1665
Í
Ngài Đạt ma nói: Không biết!
Vua không khế hội. Thấy thế, ngài Đạt
ma bỏ qua nước Ngụy.
Sau đó, nhà vua đem câu chuyện trên
hỏi Chí công. Chí công nói: Bệ hạ biết người
ấy không?
Vua đáp: Không biết!
Chí công nói: Đó là Quan âm đại sĩ
truyền tâm ấn Phật.
Vua hối tiếc liền sai sứ đi thỉnh.
Ngài Chí công nói: Cho dù người của cả
nước đi thỉnh ông ấy cũng không trở lại đâu,
huống chi là Bệ hạ sai sứ đi thỉnh.
"Khuếch nhiên vô thánh" là biểu thị chân
lí tuyệt đối, vượt ra ngoài tất cả phân biệt
tương đối: phàm, thánh, chúng sinh, chư Phật
v.v... đó là điểm cốt tủy của công án này.
[X. Thung dung lục tắc 2].
ĐẠT MA KỊ
Pháp hội được cử hành vào ngày giỗ của
Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma.
Tổ Bồ đề đạt ma thị tịch vào ngày mùng
5 tháng 10 niên hiệu Vĩnh an năm đầu (528)
đời Hiếu trang đế nhà Bắc Ngụy, cho nên
hàng năm đến ngày này, các chùa viện ở
Trung quốc đều cử hành pháp hội rất trang
nghiêm long trọng để kỉ niệm Ngài.
Theo chương Tôn tổ trong Hoàng bá
thanh qui, thì trước hôm giỗ Tổ Đạt ma một
ngày, đặt tượng Tổ trong Pháp đường, bày
biện các thứ: Hương, hoa, đèn, nến, trà,
quả v.v... thật trang nghiêm; chiều hôm ấy,
đánh trống tập họp chúng tăng, tụng chú
Đại bi, Hòa thượng Trụ trì dâng hương. Sáng
ngày chính kị đánh chuông, đại chúng uy

nghi chỉnh tề, sắp hàng ngay ngắn đứng về một bên, đợi Hòa thượng Trụ trì đến hành lễ. Đầu tiên, Hòa thượng lạy 3 lạy, không thu tọa cụ, đến trước tòa niệm hương, xong, trở về chỗ tọa cụ, lạy 3 lạy rồi lại đến trước tòa dâng trà, dâng cơm xong lui về chỗ, lạy 3 lạy, xếp tọa cụ. Sau đó, đại chúng tụng chú Lăng nghiêm, xong rồi, vị Duy na hồi hướng. Văn bạch được đọc trong pháp hội này gọi là Đạt ma kị sớ.
[X. điều Đạt ma kị của chương Tôn tổ trong Sắc tu bách trượng Q.thượng; Hư đường Trí ngu thiền sư ngữ lục Q.3; Huyễn trụ am thanh qui].
ĐẠT MA LƯU CHI
Vị tăng ở đời Bắc Chu, người nước Ma lặc.
Sư đến Trường an, Trung quốc vào khoảng năm 557-560 và vâng sắc chỉ phiên dịch sách Thiên văn Bà la môn 20 quyển. Sự tích khác về sư không rõ.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11].
ĐẠT MA MA ĐỀ
.....
Phạm:Dharmamati. Hán dịch: Pháp ý.
Vị tăng ở thời Nam Tề, người Thiên trúc, năm sinh năm mất không rõ.
Trong năm Vĩnh minh (483-493) đời Vũ đế nhà Nam Tề, sư ở chùa Ngõa quan cùng với ngài Pháp hiến, thầy của sư Tăng hựu, dịch kinh Quán thế âm sám hối trừ chú tội và phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Diệu pháp liên hoa.
ĐẠT MA MÔN HẠ TỨ THẦN TÚC
Chỉ cho bốn vị đệ tử của Tổ Đạt ma: Đạo phó, Ni sư Tổng trì, Đạo dục và Tuệ khả. Cứ theo chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì

một hôm ngài Đạt ma bảo các môn đồ trình bày chỗ tâm đắc của mình, bấy giờ, sư Đạo phó thưa (Đại 51, 215 trung): “Như chỗ thấy của con là không chấp văn tự, không lìa văn tự, đó chính là đạo”.
Tổ nói: “Ông được phần da của ta”.
ĐẠT MA MÔN HẠ TỨ THẦN TÚC

1666
Í ĐẠT QUÁN
Ni sư Tổng trì thưa: "Chỗ con hiểu ngày nay, như ngài Khánh hỉ thấy cõi nước của đức Phật A súc, chỉ thấy một lần, không thấy lại nữa".
Tổ nói: "Người được phần thịt của ta".
Sư Đạo dục thưa: "Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng có, chỗ thấy của con là một pháp cũng không thể được".
Tổ nói: "Ông được phần xương của ta".
Đến lượt sư Tuệ khả thì chỉ lặng yên đính lễ Tổ rồi trở về chỗ của mình.
Tổ bảo: "Ông đã được cốt tủy của ta!"
Trên đây là công án nổi tiếng của Thiền tông và cũng nhân đó mà 4 vị đệ tử của ngài Đạt ma được gọi là Tứ đại thần túc. Riêng sư Tuệ khả về sau trở thành vị Tổ thứ 2 của Thiền tông Trung quốc.
ĐẠT MA TRUYỀN PHÁP KÊ
Bài kệ của Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma nói lúc truyền pháp cho Nhị tổ Tuệ khả. Cảnh đức truyền đăng lục, Bảo lâm truyện, Tổ đường tập, Lục tổ đàn kinh đều có ghi bài kệ này (Đại 48, 361 thượng):
"Ngô bản lai tư thổ
Truyền pháp độ mê tình;
Nhất hoa khai ngũ diệp
Kết quả tự nhiên thành".
(Ta vốn đến xứ này
Truyền pháp cứu tình mê;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành).
ĐẠT MA TƯỢNG
... .
Đây không phải chỉ riêng cho tượng Tổ sư Thiền tông mà là tượng ngài Đạt ma do

trí tưởng tượng của người đời sau mà được
vẽ ra, là một loại mĩ thuật Thiền lưu hành ở
đời Tống, Nguyên trở đi, cũng là một trong
các nhân vật Phật giáo, Đạo giáo được dùng
làm đề tài hội họa.
Thông thường
tượng ngài Đạt ma
được vẽ theo các
chủ đề: Lô diệp đạt
ma(cũng gọi Nhất vi
độ giang. Nghĩa là Tổ
Bồ đề đạt ma ngồi trên
một cọng lá lau vượt
sông Trường giang
sang nước Ngụy), Tổ
sư vấn đáp(tranhvẽ
Tổ Đạt ma đàm đạo
với Lương Vũ đế),
Diện bích Đạt ma
(tranh Tổ Đạt ma xoay mặt vào vách ngồi thiền
trong 9 năm), Chích lí Đạt ma, cũng gọi Chích
lí Tây qui(tranh vẽsựtích Tổ Đạt ma tay mang
một chiếc giày trở về Ấn độ), Tuệ khả đoạn tí
(Tuệ khả chặt tay, tranh vẽ Nhị tổ Tuệ khả biểu
thị quyết tâm cầu pháp nơi Tổ Đạt ma) v.v...
ĐẠT NHĨ KHẮC (1865-1928)
... .
Dahlke, Paul Wilhelm.
Học giả Phật giáo người Đức. Ông từng
học ngành thuốc tại Đại học Berlin. Từ lúc
còn ít tuổi, ông đã ngưỡng mộ Phật giáo,
nên ông cùng với các ông G. Grimm,
Seidenstücker v.v... ra sức truyền bá Tân Phật
giáo (Neubuddhismus) và trở thành người
lãnh đạo của trung tâm này.
Một số học giả cho Niết bàn là hư vô,
nhưng Dahlke lại chủ trương Niết bàn là
thực tại tối cao.

Ông có những tác phẩm: Das Buch Pubbenivàsa, Vier Buddhistische Wiedergeburtsgeschichten, 1919 (Túc mệnh chi thư), Buddhismus als Weltanschauung, 1912(Thế giới quan chi Phật giáo), Neu-Buddhistischer Katechismus 1912 (Tân Phật giáo yếu lí), Was ist Buddhismus und was will er? 1928(Phật giáo chi hiện tại dữ tương lai) v.v...
Tranh Đạt Ma Diện Bích

1667
Í
ĐẠT NHĨ MA NHÂN KHÂM (1364-1432)
Tạng: Darma rin-chen. Cũng gọi Gia tào kiệt.
Cao tăng Tây tạng, người Gtsaí(Tạng châu), đệ tử của ngài Tông khách ba, Trụ trì đời thứ 1 chùa Cam đan, được tôn xưng là Pháp vương tử, Bảo vương tử, Bảo chàng. Mới xuất gia, sư học Phật pháp nơi các sư Lâm đặc lỗ (Tạng:Rin rdor) v.v... Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học cả Hiển giáo và Mật giáo. Về sau, sư trở thành vị đệ tử lớn của ngài Tông khách ba.
Năm 1419, lúc ấy sư đã 56 tuổi, khi ngài Tông khách ba sắp thị tịch, gọi sư đến trao cho y bát, mũ, áo choàng bằng da thú và phó chúc kế thừa Tổ vị Hoàng giáo.
Năm 1432 sư tịch, thọ 69 tuổi.
Sư soạn các sách chú thích về những bộ luận như: Cứu cánh nhất thừa bảo tính luận, Đại thừa a tì đạt ma tập luận, Nhập bồ đề hành luận, Lục thập tụng như lí luận, Lượng quyết trạch luận, Văn thù kim cương nghi quĩ, Thời luân v.v... Quan trọng hơn cả là bộ Tạng trang nghiêm (Tạng: Sĩií-pa#i rgyan), là sách chú thích luận Hiện quán trang nghiêm.
[X. Tây tạng Phật giáo nghiên cứu (Trường vĩ Nhã nhân); Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục].
ĐẠT QUÁN (1543-1603)
.....
Vị tăng sống ở đời Minh, người Ngô giang, họ Trầm, tên Chân khả, hiệu là Tử bá lão nhân.
Lúc trẻ tính hào hiệp, năm 17 tuổi sư

theo ngài Tuệ luân ở núi Hổ khâu xuất gia. Sau, nhân khi vân du, nghe người tụng kệ của ngài Trương chuyết đến câu: "Dứt trừ vọng tưởng càng thêm bịnh, tìm tới chân như cũng là tà", sư liền khởi lòng ngờ. Một hôm đang ăn cơm, bỗng nhiên sư tỉnh ngộ, liền nói (Vạn tục 142, 101 hạ): "Giá như ta ở bên Lâm tế, Đức sơn thì ngay một cái tát liền tỉnh".

Không bao lâu, sư đến Thanh lương, Yên kinh hoằng pháp. Năm Vạn lịch 31 (1603), vì người vu khống nên sư bị bắt và khép vào tội chết, nhưng sư vẫn thản nhiên, làm bài kệ rằng:

"Một tiếng cười vang hẳn có nhân,
Hay đâu khối đất chẳng vương trần;
Từ nay trời rộng thênh thang bước,
Cây sắt trổ hoa chẳng đợi xuân!"

Nói kệ xong, sư ngồi yên mà tịch, thọ 61 tuổi, 41 tuổi hạ.

Sư có các tác phẩm: Bát nhã tâm kinh thuyết, Bát nhã tâm kinh yếu luận, Bát nhã tâm kinh trực đàm mỗi thứ 1 quyển, Tử bá lão nhân tập 15 quyển.

Ngoài ra, sư từng cùng với ngài Mật tạng hợp sức khắc bản Phương sách đại tạng.

[X. Tục thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Ngũ đăng toàn thư Q.120].

ĐẠT SÁT

.....

Phạm: Dakwa.

Thần của Ấn độ giáo được phái Thấp bà và phái Tì thấp nô sùng bái. Về nguồn gốc và gia thế của thần này, các sách ghi chép khác nhau.

Cứ theo thuyết Thiên địa sáng tạo trong 2 bộ Đại sử thi của Ấn độ Ma ha bà la đa

(Phạm: Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa), thì Đạt sát là con của Phạm thiên, sinh ra từ nơi ngón tay cái bên phải của Phạm thiên, vợ ông là Bát la tô để (Phạm:Prasùti) thì sinh ra từ nơi ngón tay cái bên trái của Phạm thiên. Hai vợ chồng có 50 người con gái (có thuyết nói 24 hoặc 60), họ gả 10 con gái cho Đạt ma (Phạm: Dharma), 13 cho Ca diếp ba (Phạm:

ĐẠT SÁT

Kazyapa). Họ trở thành mẹ của các Thiên thần, ác ma, chim bay, ruồi muỗi và tất cả các sinh vật, 27 người con còn lại được gả cho thần Mặt trăng và biến thành 27 vì sao.

ĐẠT THẤN (SẤN)

I. Đạt Thấn.

Phạm:Dakwiịà,Pàli:Dakkhiịà. Cũng gọi Đạt thân, Trọng thấn, Cung thấn, Đàn thấn, Đại thấn, Thấn, Đạt noa, Đặc kì noa. Tiền tài, thực vật thí chủ cúng dường chúng tăng, hoặc chỉ cho thời pháp do chư tăng thuyết sau khi nhận sự cúng dường. Khi dùng cả tiếng Phạm và chữ Hán ghép chung lại thì gọi là "Thấn thí", "Thấn tiền". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; điều Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.12]. (xt. Thấn).

II. Đạt Thấn.

Tên đất thời xưa ở Nam Ấn độ.

Cứ theo Phật quốc kí của ngài Pháp hiển, thì vùng đất này ở trung ương cao nguyên Nam Ấn độ, tương đương với cao nguyên Đức can (Dekkan) hiện nay, cũng chính là nước Nam Kiêu tát la nói trong Đại đường tây vực kí quyển 10.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.6, Q.10; Giải thuyết tây vực kí].

ĐẠT THIÊN THÔNG LÍ (1701-1782)

Vị tăng ở đời nhà Thanh, người huyện Tân hà tỉnh Hà bắc, họ Triệu.

Sư học rộng, thông suốt về Luật, Tịnh độ, Lăng nghiêm, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... Sư từng giảng dạy kinh luật ở nhiều nơi.

Sau, sư lên ở núi Ngũ đài và cảm ứng thấy bồ tát Văn thù.
Năm Càn long 18 (1753), sư giữ chức Tăng lục ti, được vua ban áo đỏ. Năm Càn long 45 (1780), khi Ban thiền lạt ma từ Tây tạng đến Bắc kinh, sư từng đàm luận với Ngài về đại nghĩa Phật giáo. Về sau, sư được phong danh hiệu là "Xiển giáo Thiền sư".
Năm Càn long 47 (1782) sư tịch, thọ 82 tuổi.
Trứ tác của sư gồm có: Lăng nghiêm chỉ chưởng sớ 11 quyển, Pháp hoa chỉ chưởng sớ 10 quyển, Viên giác tâm nghĩa sớ 4 quyển, Kim cương tân nhãn 2 quyển, Ngũ giáo nghi tăng chú 5 quyển.
[X. Tân tục cao tăng truyện Q.10].
ĐẠT TỔ
.....
I. Đạt Tổ.
Chỉ cho ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ Thiền tông.
(xt. Bồ Đề Đạt Ma).
II. Đạt Tổ.
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Thanh, người tỉnh Tứ xuyên, họ Liễu, hiệu là Kiếm đoan, nối pháp ngài Nguyệt chàng Triệt liễu.
Lúc đầu, sư trụ trì chùa Ngọc tuyền, sau dời đến Long sơn thuộc tỉnh Quảng đông và tịch ở đây. Năm sinh năm mất không rõ.
[X. Kiêm nam hội đăng lục Q.6].
ĐẠT TÔN (1609-1646)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Minh, người huyện Ngân, Tứ minh, tỉnh Chiết giang, họ Đường. Cũng gọi Nhĩ chiêm. Sư theo ngài Viên minh xuất gia ở núi Phúc tuyền. Ba năm sau, sư tham yết ngài

Mật vân Viên ngộ. Năm 28 tuổi, sư thụ giới Cụ túc và lần lượt tham học các bậc tôn túc như: Thạch xa Thông thừa, Thụy bạch Minh tuyết và nối pháp ngài Sơn tì Thông tế. Về sau, sư trụ tại am Lục la núi Nam nhạc. Năm Thuận trị thứ 3 (1646), sư thuyết pháp ở Thạch sương, trùng tu tháp của ngài

1669
Í
Viên minh, sửa sang lại chùa cảnh.
Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch, thọ
56 tuổi, 31 tuổi hạ.
Sư có tác phẩm: Nhĩ chiêm Tôn thiền sư
ngữ lục 2 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.81].
ĐẠT TU
.....
Phạm:Dasyu,Pàli:Dassu. Cũng gọi
Đạt thủ.
Chỉ cho những tín đồ Phật giáo kém phúc
đức, hoặc chỉ những dân tộc man rợ, ti tiện.
Tại Ấn độ, Đạt tu là tiếng gọi khinh bỉ
những người ở dẫy Thông lãnh trở về phía
đông.
[X. luận Du già sư địa Q20; Tuệ lâm âm
nghĩa Q.48].
ĐẮC
..
Phạm:Pràpti.
Một trong 75 pháp của tông Câu xá, một
trong 100 pháp của tông Duy thức. Tất cả
các pháp tạo tác thành tựu mà không mất
thì gọi là Đắc; trái lại, tất cả các pháp không
thành tựu được thì gọi là Phi đắc.
Đắc và Phi đắc có quan hệ trong, ngoài.
Đắc chỉ quan hệ với pháp hữu vi (tức pháp
hữu tình "Tự tương tục") nhiếp trong tự thân
hữu tình và với 2 pháp vô vi: Trạch diệt,
Phi trạch diệt, chứ không quan hệ với pháp
"Tha tương tục" và "Hư không".
Nói về "Tự tương tục", nếu có quan hệ
tích cực làm cho pháp hợp và tồn tại, thì
gọi là Đắc; nếu có quan hệ tiêu cực làm
cho pháp lìa, làm cho pháp mất, thì gọi là

Phi đắc.
Đắc có "hoạch" (Phạm: Pratilambha)
và "thành tựu" (Phạm: Samanvàgama),
Phi đắc có "bất hoạch" và "bất thành tựu".
Hoạch chỉ cho sự chưa được hoặc đã được
rồi mà nay mất; Đắc là tên khác của tác
dụng từ "Tương lai sinh tướng vị" đi vào
"Hiện tại vị". Thành tựu thì chỉ sự được mà
cho đến nay vẫn còn tiếp tục không mất.
Đắc còn là tên khác của khoảng thời gian
đi vào Hiện tại vị. Cứ đó mà suy thì Bất
hoạch và Bất thành tựu cũng đồng nghĩa
như thế.
Về Đắc của pháp hữu vi có thể chia làm
3 loại:
1. Pháp tiền đắc, cũng gọi Tiền sinh đắc:
Đắc sinh khởi trước pháp, ví như bò kéo xe,
nên còn gọi Ngưu vương dẫn tiền đắc.
2. Pháp hậu đắc, cũng gọi Tùy hậu đắc:
Đắc sinh khởi sau pháp, ví như con bê theo
sau bò mẹ, nên cũng gọi là Độc tử tùy
hậu đắc.
3. Pháp câu đắc, cũng gọi Câu sinh đắc:
Cái Đắc do đắc và pháp đồng thời sinh khởi,
hệt như hình và bóng theo nhau không rời,
nên cũng gọi Như ảnh tùy hình đắc.
Còn các pháp Trạch diệt vô vi, Phi trạch
diệt vô vi thì đều chẳng phải tiền đắc, hậu
đắc, câu đắc, tức là cái pháp sở đắc không
liên quan gì với thời gian. Nó phi tiền, phi
hậu, phi câu, cùng với 3 loại Đắc của pháp
hữu vi nêu trên hợp thành 4 loại Đắc.
Ngoài ra, làm cho Đắc của pháp hữu vi
được thành tựu gọi là Đắc đắc, nghĩa là được
trong cái được. Đắc đắc cũng gọi là Tiểu đắc,
Tùy đắc, trái lại là Đại đắc.
Lại cứ theo luận Thành duy thức quyển
1 nói, thì Đắc là một thứ tồn tại có giả, có

thể chia làm 3 loại thành tựu:
1. Chủng tử thành tựu: Tất cả các hạt giống của phiền não Kiến hoặc, Tu hoặc, các pháp vô kí tùy duyên sinh khởi như Sinh, Đắc, Thiện v.v... chưa bị tổn hại.
2. Tự tại thành tựu: Các pháp thiện nhờ gia hạnh sinh ra và thành tựu công xáo xứ, biến hóa tâm, uy nghi lộ vô kí v.v...
3. Hiện hành thành tựu: Sự hiện hành của 3 thứ pháp: thiện, bất thiện, vô kí v.v...
[X. luận Câu xá Q.4, Q.21; luận Nhập a

ĐẮC

1670
ĐẮC ĐẠO Í
tì đạt ma Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.157, Q.158, Q.159; luận Phẩm loại túc Q.1 Biện ngũ sự phẩm]. (xt. Thành Tựu, Phi Đắc).
ĐẮC BỆNH THẬP DUYÊN
.....
Mười nguyên nhân sinh ra bệnh tật. Theo kinh Phật y chép, thì 10 nguyên nhân ấy là:
1. Ngồi lâu không ăn.
2. Ăn uống không điều độ.
3. Lo buồn nhiều.
4. Mệt nhọc quá độ.
5. Dâm dục.
6. Nóng giận.
7. Nín đại tiện.
8. Nín tiểu tiện.
9. Nín thở.
10. Nín hạ phong (nín đánh rắm).
ĐẮC BỒ TÁT NHẪN ĐÀ LA NI
Cũng gọi Năng đắc nhẫn bồ tát đà la ni, Nhẫn đà la ni.
Nương vào mật chú để an trụ nơi thực tướng li ngôn của các pháp mà gìn giữ không mất. Là 1 trong 4 loại Đà la ni.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 11 nói, thì có hai phương pháp Đắc nhẫn đà la ni:
1. Sức huân tập nhiều đời trước.
2. Sức tu tập ở hiện tại.
Còn theo luận Du già sư địa quyển 45 nói, thì Đắc nhẫn đà la ni của Bồ tát là nhân hạnh thành tựu tự nhiên kiên cố, đầy đủ diệu tuệ, ở nơi vắng lặng, thường vào Thiền định, ngủ ít thức nhiều. Đối với các câu chú Đắc bồ tát nhẫn mà đức Phật đã nói, cần

suy xét cặn kẽ, thấu đáo, đồng thời, hiểu rõ thông suốt nghĩa của các câu chú này chính là tính Viên thành thực chứ không có nghĩa nào khác.
(xt. Đà La Ni).
ĐẮC ĐẠI THẾ MINH VƯƠNG
Chỉ cho bồ tát Đại thế chí (Phạm:Mahàsthàma-pràpta). Cũng gọi Đắc đại thế. Một trong A di đà tam tôn, đứng hầu ở bên phải đức Phật A di đà, đứng đầu về trí môn của Phật. Vì trí tuệ của vị Bồ tát này trùm khắp nên gọi là Đại thế chí.
Trong Mật giáo, hình tam muội da của Ngài là hoa sen chưa nở, là Trì minh vương của Liên hoa bộ, nên mới có tên là Đắc đại thế minh vương.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 nói, vị Minh vương này cầm hoa sen chưa nở, như đài sen thực trí của đức Phật Tì lô giá na đã có hạt rồi, lại đem hạt giống ấy gieo vào tâm của tất cả chúng sinh, và sẽ lại sinh ra búp sen. Vị Minh vương này cũng vậy, cũng có thể giữ gìn mầm lành của hết thảy chúng sinh, không để hư nát và luôn luôn tăng trưởng.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13].
ĐẮC ĐẠO
.....
Cũng gọi Đắc độ. Đắc đạo là chứng đắc đạo quả, như hàng Thanh văn chứng đắc thánh đạo vô lậu, Bồ tát chứng đắc vô sinh pháp nhẫn, Phật chứng đắc vô thượng bồ đề. Bởi thế, đắc đạo thường được dùng chung với từ "thành Phật" mà gọi là "đắc đạo thành Phật".
Luận Đại trí độ quyển 27 nói rằng, ở pháp vị này rồi thì không còn rơi vào hàng phàm phu, gọi là người đắc đạo, các pháp

thế gian muốn phá hoại tâm người này, nhưng không làm cho họ lay động được, vì họ đã đóng cửa 3 đường ác, vào trong hàng Bồ tát.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 34 nói, thì có nhiều nhân duyên đắc đạo, hoặc nhờ Phật nói pháp mà đắc đạo, hoặc thấy Phật

1671
Í
phóng ra vô lượng ánh sáng mà đắc đạo, hoặc từ các lỗ chân lông trên khắp thân Phật tỏa ra các diệu hương khiến chúng sinh nghe mùi mà đắc đạo. Nói tóm lại, do nhân duyên chúng sinh bất đồng mà phương thức đắc đạo có khác.
Vả lại, phải nhờ vào sắc thân mới có thể đắc đạo, cho nên trong 3 cõi thì chúng sinh ở cõi Dục có đầy đủ nhân duyên đắc đạo; cõi Vô sắc vì không có sắc thân nên không được nghe chính pháp; còn chúng sinh ở cõi Sắc thì đắm trước cái vui thắng định, không có khổ thụ, không có tâm nhàm chán, cho nên cũng khó đắc đạo.
[X. kinh Thỉnh thỉnh trong Trung a hàm Q.29; luận Đại trí độ Q.3, Q.8; luận Câu xá Q.24; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5].
ĐẮC ĐẠO THÊ ĐẶNG TÍCH TRƯỢNG KINH
Cũng gọi Tích trượng kinh, Đắc đạo thê đặng kinh, 1 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 17, được dịch vào thời Đông Tấn, không rõ dịch giả.
Nội dung kinh này nói về việc đức Phật dạy bảo các tỉ khưu nên thụ trì tích trượng, vì tích trượng tượng trưng cho Thánh trí, nên gọi là Trí trượng. Tích trượng cũng là gốc của các công đức nên gọi là Đức trượng. Đây là vật tiêu biểu của Thánh nhân, hiền sĩ, cũng là cây cờ để hướng về đạo pháp. Kế tiếp, nói về 25 uy nghi thụ trì tích trượng.
ĐẮC ĐỘ
Nhờ được giáo hóa vượt qua biển sinh tử để đạt đến Niết bàn. Tức chỉ cho việc xuất gia vào đạo là bước đầu để đạt đến giải thoát.

Đắc độ có một qui tắc, nghi thức nhất định gọi là Đắc độ thức. Về nghi thức sa di đắc độ trong Thiền lâm vào thời đại Tống, Nguyên, theo chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ, thì đến ngày đã định để nhận độ điệp, hành giả bày biện phẩm vật cúng dường, lễ thỉnh Tam sư, vào Tăng đường xuống tóc, mặc áo cà sa, nhận Tam qui ngũ giới, Sa di thập giới, sau đó, đến phương trượng lễ bái, xong rồi, đi tới các liêu lễ tạ.
[X. luật Tứ phần Q.32; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; Phật tổ thống kỉ Q.45; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Xuất Gia, Độ Điệp, Thí Kinh).

ĐẮC GIỚI XẢ GIỚI

Được giới, bỏ giới. Cũng gọi Phát giới thất giới (phát giới mất giới). Tức là Đắc giới và Xả giới nói chung lại.

I. Đắc Giới:

Phát được 3 thứ Vô biểu sắc: Luật nghi, Bất luật nghi, Phi luật nghi phi bất luật nghi, gọi là Đắc giới. Vô biểu sắc chỉ cho sắc pháp vô kiến vô đối tương tục hằng chuyển trong thân, có công năng mang lại quả vui và ngăn ngừa điều xấu ác, hoặc dẫn đến quả khổ và chặn đứng việc tốt lành.

A. Vô biểu sắc của Luật nghi có ba loại:

1. Tĩnh lự luật nghi: Tức là Định cộng giới, thuộc về giới của cõi Sắc, là Vô biểu sắc phát được khi tâm an trụ trong bốn Căn bản hữu lậu và bốn Cận phần tĩnh lự địa của cõi Sắc.

2. Vô lậu luật nghi: Tức là Đạo cộng giới, là Vô biểu sắc phát được khi tâm an trụ nơi Căn bản cận phần tĩnh lự địa vô lậu.

3. Biệt giải thoát luật nghi: Tức giới của 7 chúng thụ trì, thuộc về giới của cõi Dục, là

Vô biểu sắc nhờ vào sức chỉ dẫn của người khác mà phát được.
Nhờ vào sức chỉ dẫn của người khác có hai loại: Từ Tăng già mà được và từ Bổ đặc già la mà được.
- Từ Tăng già mà được giới tỉ khưu, tỉ khưu ni và chính học luật nghi.
ĐẮC GIỚI XẢ GIỚI

- Từ Bổ đặc già la mà được 5 thứ giới còn lại, tức là 5 loại luật nghi của Cần sách, Cần sách nữ, Cận sự, Cận sự nữ và Cận trụ. Ngoài ra, sự đắc giới Cụ túc của tỉ khưu, tỉ khưu ni lại chia làm 10 duyên đắc giới: Tự nhiên đắc, Kiến đế đắc, Thiện lai đắc, Tín Phật đắc, Vấn đáp đắc, Kính trọng đắc, Khiển sứ đắc, Ngũ biên đắc, Thập chúng đắc và Tam qui đắc. Về vấn đề này, luật Tứ phần, luật Ma ha tăng kì, luật Ngũ phần, luận Tì ni mẫu v.v... đều nói khác nhau. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 3 phần cuối nói rất rõ về sự khác nhau ấy.

B. Vô biểu sắc bất luật nghi:

Bất luật nghi tức là ác giới phi luật nghi, có 2 trường hợp phát ra Vô biểu sắc này:

1. Sinh vào trong gia đình làm nghề đồ tể... do gia hạnh sát sinh hiện hành lúc ban đầu mà được.
2. Tuy không sinh vào trong nhà tạo các nghiệp bất luật nghi, nhưng lúc ban đầu có ý muốn làm nghề giết hại để mưu sinh thì được ác giới Vô biểu sắc này.

C. Vô biểu sắc của Phi luật nghi phi bất luật nghi:

Phi luật nghi phi bất luật nghi tức ở khoảng giữa thiện giới và ác giới, có 3 nguyên nhân được Vô biểu sắc này:

1. Do nhân mà được: Tức là nhờ lúc trước bố thí vườn rừng và gieo trồng các phúc điền mà được.
2. Do thụ mà được: Như tự nguyện chưa lễ Phật thì không ăn trước và thường thí thực vào 6 ngày trai v.v...
3. Do trọng hành mà được: Tức là vô

biểu sắc phát ra khi chú trọng mạnh vào các hành vi thiện và ác.

II. Xả giới:

Xả bỏ giới mà mình đã lãnh nhận, cũng chia làm 3 loại: Luật nghi, Bất luật nghi, Phi luật nghi phi bất luật nghi. Về duyên xả giới, các bộ phái và Đại thừa đều nói khác nhau. Cứ theo luận Câu xá quyển 15 thì:

A. Xả giới luật nghi do 3 duyên:

1. Xả Tĩnh lự luật nghi do 2 duyên:

a) Dời chỗ: Khi từ hạ địa (cõi người) sinh lên thượng địa (cõi trời) hoặc ngược lại từ thượng địa sinh xuống hạ địa.

b) Lui mất: Khi đã được công đức thắng định rồi mà lui mất.

2. Xả Vô lậu luật nghi do 3 duyên:

a) Khi đắc quả: Xả Hướng đạo và Quả đạo trước kia, cho nên cũng xả bỏ luật nghi trước kia.

b) Ở vị luyện căn: Đắc lợi đạo mà xả Độn đạo, nên cũng xả bỏ các luật nghi.

c) Do lui mất Quả đạo, Thắng quả đạo.

3. Trong 8 thứ Biệt giải thoát luật nghi, ngoại trừ Cận trụ luật nghi, còn 7 luật nghi như: Tỉ khưu, tỉ khưu ni v.v... đều do 4 duyên mà xả:

a) Do ý muốn.

b) Do mệnh chung.

c) Do sinh ra làm người có cả nam căn, nữ căn.

d) Do dứt hết căn lành.

Còn Cận trụ luật nghi thì có 5 duyên xả giới, tức là 4 duyên như vừa nói ở trên và thêm "Hết đêm" là 5 duyên.

B. Xả giới Bất luật nghi do 3 duyên:

Mệnh chung, đắc giới, người sinh ra có 2 căn.

C. Xả giới Phi luật nghi phi bất luật nghi do 6 duyên: Thụ tâm đoạn hoại(xả bỏ

giới đã thụ lúc trước), Thế lực đoạn hoại(thế lực của lòng tin trong sạch hoặc của phiền não), Tác nghiệp đoạn hoại(khônglàm nữa), Sự vật đoạn hoại(như bố thí tài vật), Thọ mệnh đoạn hoại (chỗ nương chuyển đổi)và Thiện căn đoạn hoại.

Ngoài các loại xả giới được trình bày ở trên, luận Du già sư địa quyển 40 có nêu ra 2 duyên xả giới của Bồ tát Đại thừa:

1. Thoái tâm bồ đề.
2. Phạm trọng giới.

Đồng thời cho rằng nếu Bồ tát Đại thừa mắc 2 duyên này, khi chuyển sinh qua đời

1673
Í
khác thì quên mất bản niệm, như thế, ngày sau tuy có cơ hội được thụ lại, nhưng chẳng phải mới thụ, cũng chẳng phải mới được. Về nhân duyên xả giới Bồ tát, luận Du già sư địa nói rằng, nếu chẳng phải do lui mất tâm bồ đề hoặc phạm trọng tội thượng phẩm mà xả giới, thì trong vị lai vĩnh viễn không trở lui. Điều này khác với luật nghi giới Thanh văn xả giới do mệnh chung. Nhưng, cứ theo phẩm Đại chúng thụ học trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ nói, thì một khi Bồ tát đã thụ 10 giới Vô tận rồi (tức diệu giới Viện đốn) thì không bao giờ còn trở lui nữa.
Trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển thượng, ngài Nghĩa tịch, người Tân la (Triều tiên) sống vào đời Đường, đã bàn rõ thêm về chỗ khác nhau giữa 2 quan điểm của luận Du già và kinh Anh lạc, rồi dung hợp cả 2 bằng thuyết "Công năng huân tập của chủng tử".
[X. luật Tứ phần Q.57; luật Thập tụng Q.1, Q.56; luật Ngũ phần Q.1; luật Đại tì bà sa Q.120; luận Câu xá Q.14, Q,15; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới, Vô Biểu Sắc).
ĐẮC ÍCH PHẦN
.....
Trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ, ngài Thiện đạo đời Đường chia thêm một khoa mới gọi là Đắc ích phần trong hội Vương cung của kinh Quán vô lượng thọ. Kinh Quán vô lượng thọ (gọi tắt: Quán kinh) có 2 hội là hội Vương cung và hội Linh sơn, trong đó, hội Vương cung chiếm quá nửa của toàn bộ kinh. Thông thường

văn kinh được chia làm 3 phần: Phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông, tức là "Tam phần khoa kinh". Nhưng ngài Thiện đạo đem 3 khoa vốn có trong hội Vương cung của Quán kinh chia làm 4khoa, tức là sau phần Chính tông chia thêm phần Đắc ích nữa. Phần này bắt đầu từ câu "Thuyết thị ngữ thời" đến "chư thiên phát tâm" thì hết và được chia ra 5 hạng mục: Nội phần tổng điệp, Năng văn pháp nhân, Vi đề đắc ích, Thị nữ đắc ích, Chư thiên đắc ích v.v...

ĐẮC NGƯ VONG THUYÊN

Được cá quên nơm. Ví dụ khi đạt được mục đích rồi thì không cần đến phương tiện nữa, do đó không nên chấp trước.

Thiên Ngoại vật trong sách Trang tử nói: "Cái nơm dùng để bắt cá, được cá rồi nên quên nơm; cái bẫy dùng để bắt thỏ, được thỏ rồi nên quên bẫy; lời nói là để diễn ý, được ý rồi nên quên lời". Trong đó, câu "Được ý quên lời" (Đắc ý vong ngôn) nghĩa là ngôn ngữ chỉ là phương tiện dùng để biểu đạt đạo lí, khi tâm đã thấu suốt đạo lí rồi thì nên quên hẳn danh ngôn. Nói cách khác, không nên chấp nê câu văn, mà cần thấu hiểu ý nghĩa chân thực trong đó.

Đạo giáo và Thiền tông đều cho rằng đạo lí cao sâu nhất không thể dùng lời nói để truyền đạt, chỉ bày, cho nên chủ trương chứng đạo bằng tâm, dứt tuyệt ngôn ngữ. [X. Bát nhã tâm kinh chú].

ĐẮC NHẪM NHUYỄN NGOAN

Bướng bỉnh trơ lì. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Từ ngữ này được dùng để chê trách người tu hành không có khí phách.

Thung dung lục tắc 80 (Đại 48, 378 trung), ghi: "Nha nói: Đánh thì cứ đánh,

nhưng vẫn không phải ý của Tổ sư (bướng
bỉnh trơ lì)”.
ĐẮC NHẬP
.....
I. Đắc Nhập.
Chứng đắc ngộ nhập Phật đạo.
Kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 544
ĐẮC NHẬP

thượng), nói: "Bí tạng của chư Phật đều có
thể đắc nhập".
Kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 44
thượng), nói: "Hàng ngày thường tự nghĩ:
Làm sao cho chúng sinh đắc nhập vô thượng
tuệ để mau thành Phật thân".
II. Đắc Nhập. Đối lại: Tùy thuận.
Biết rõ tất cả pháp tuy nói mà không nói
được, không thể nói, tuy nghĩ mà không nghĩ
được, không thể nghĩ, rồi lại lìa luôn cả nói
và nghĩ, thế gọi là Đắc nhập.
Cứ theo luận Thích ma ha diễn quyển
2, thì Đắc nhập có 2 loại:
1. Sinh diệt đắc nhập, lại chia làm 2:
a) Hướng thượng đắc nhập: Theo thứ tự
Thủy giác chuyển lên, nên lấy quả Phật làm
giai vị Đắc nhập. Tức là những hành giả
nương vào ngôn giáo của Phật, tam tuệ, đức
hạnh làm "Năng đắc nhập", lấy Như lai diệu
giác kim kim cương địa làm "Sở đắc nhập".
Kim kim cương địa là giai vị tu hành cao
nhất của Bồ tát, tức là Phật quả diệu giác vị.
Vì Phật quả là kim cương trong kim cương,
nên gọi là Kim kim cương địa.
b) Hướng hạ đắc nhập: Theo thứ tự Bản
giác chuyển xuống, nên lấy Tà tà địa làm vị
Đắc nhập. Tức là những hành giả nương
vào đức hạnh vốn có, cùng với 3 tuệ văn, tư,
tu và ngôn giáo của Phật làm "Năng đắc
nhập", lấy Tà tà địa làm "Sở đắc nhập".
Tà tà địa chỉ cho giai vị "Tà định tụ"
trước Thập tín, là những người chưa đủ căn
lành, chưa có lòng tin chân chính về nghiệp
quả, nên gọi là Tà, vì Tà định có nhiều nên
gọi Tà tà địa.

2. Chân như đắc nhập: Chỉ cho quả sở nhập, tức pháp thể của chân như sở nhập là cửa năng nhập, cho nên là Tự sở y. Đối với giai vị chính chứng thì không còn năng, sở sai biệt.
Chân như môn dứt bặt lời nói, ý nghĩ, cho nên xa lìa ngôn thuyết, suy tư của "Tùy thuận môn", đó chính là Chân như đắc nhập.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.1; Thích ma ha diễn luận khám chú Q.6].

ĐẮC NHẤT THIẾT TRÍ BÍ MẬT PHÁP TÍNH VÔ HÍ LUẬN NHƯ LAI

Phạm: Vairocana# sarva-tathàgataguhya-dharmatà-pràpta-sarvadharmàprapaĩca#.
Là tên khác của đức Đại nhật Như lai.
Vì đức Như lai này chứng được tất cả pháp tính bí mật mà xa lìa các hí luận, cho nên có danh hiệu như vậy. Cái gọi là "Nhất thiết bí mật" tức là ở ngay nơi hiện tướng của các pháp thấy, nghe, chạm, biết mà đạt được như như bất động, đây là yếu môn giải thoát, có nghĩa thú rất sâu xa, trí hiểu biết của phàm phu không thể suy lường được; hoặc dùng 5 bí mật tam ma địa làm nội chứng bí mật của tất cả chư tôn, cho nên gọi là Nhất thiết bí mật.
Lại nữa, vì kiến lập trên cùng một pháp tính của 5 vị Kim cương bí mật: Kim cương tát đỏa, Dục bồ tát, Xúc bồ tát, Ái bồ tát và Mạn bồ tát, nên gọi là Pháp tính. Nếu trụ nơi Tam ma địa này thì chuyển 4 phiền não: dục, xúc, ái, mạn thành quả đức, cho nên gọi là Vô hí luận. Đây là Tam ma địa của Đại nhật Như lai ngũ bí mật, cho nên gọi là Đắc nhất thiết bí mật pháp tính Như lai.
[X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Lí thú thích Q.hạ].

ĐẮC NHẤT THIẾT NHƯ LAI TRÍ ẤN NHƯ LAI

Phạm: Zàzvata-sarva-tathàgatajĩàna-
mudrà'pràpta-sarva-tathàgatamuwỉi-
dhara.
Nghĩa là: Đức Như lai ở trong thường
trụ đạt được trí ấn soi thấy nghiệp dụng tam
mật và giữ gìn sự bí mật (quyền) của tất cả
các đức Như lai mà tinh tiến trongsự nghiệp
của mình. Đây là danh hiệu của đức Như lai

1675
Í
được nêu trong kinh Bát nhã lí thú, đồng
thời, cũng là tên khác của đức Phật Bất không
thành tựu.
Lại nữa, nhân đức (trái với quả đức) của
sự nghiệp này là bồ tát Kim cương quyền,
cho nên vị Bồ tát này được gọi là Đắc nhất
thiết Như lai trí ấn Như lai.
[X. kinh Đại lạc kim cương bất không
chân thực tam ma da; Lí thú thích Q.hạ].
ĐẮC NHẤT VỌNG NHỊ
Được một, mong hai. Tiếng dùng trong
Thiền lâm.
Thiền lâm dùng từ ngữ này để ví dụ phàm
phu tham lam không biết chán.
Thung dung lục tắc 93 (Đại 48, 287
trung), ghi: "Lỗ tổ hỏi Nam tuyền: Hạt ngọc
ma ni người không biết, trong Như lai tàng
thì tự thu được, vậy thế nào là tàng?
Tuyền đáp: Chính Vương lão sư qua lại
với ông.
Tổ hỏi: Không qua lại thì sao?
Tuyền đáp: Cũng là tàng!
Tổ hỏi: Thế nào là hạt ngọc? (đắc nhất
vọng nhị)".
ĐẮC QUẢ
.....
Quả pháp của các bậc Thánh Tam thừa
đạt được khi hoàn thành pháp tu của mình.
Như Thanh văn thừa quán Tứ thánh đế,
được quả Niết bàn; Duyên giác thừa quán
Thập nhị nhân duyên, chứng được quả Bích
chi phật; Bồ tát thừa thì tu 6 hạnh Ba la
mật, để cầu vô thượng bồ đề, độ tất cả
chúng sinh.
Hoa nghiêm kinh Thám huyền kí quyển

1 chia pháp tu và sự đắc quả của Tam thừa làm 3 loại:
1. Thủy biệt chung đồng: Thủy biệt nghĩa là pháp tu của Tam thừa như: Tứ đế, Duyên sinh, Lục độ khác nhau; Chung đồng nghĩa là về mặt đắc quả thì Tam thừa cùng diệt thân trí như nhau.
2. Thủy đồng chung biệt: Thủy đồng nghĩa là Tam thừa bắt đầu cùng nghe Bát nhã, nhưng quả chứng được thì mỗi hạng đều khác nhau. Nếu theo sự tu hành Thánh đế, Duyên sinh, Lục độ khác nhau, thì cũng có thể gọi là "Thủy chung các biệt" (trước sau đều khác).
3. Cận dị viễn đồng: Cận dị nghĩa là hàng Tam thừa lúc đầu dùng các phương tiện để dẫn dụ; Viễn đồng nghĩa là hàng Tam thừa rốt cuộc cùng được vào Đại thừa. [X. kinh Đại bảo tích Q.94; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.1].
ĐẮC THẮNG (1327-1387)
Vị Thiền tăng thuộc phái Pháp đăng tông Lâm tế Nhật bản, người Trung thôn, huyện Tương mô, hiệu Bạt đội, họ Đằng nguyên. Năm 4 tuổi, sư đã mồ côi cha. Lớn lên, sư theo học thiền sư Ứng hành ở chùa Trị phúc tại quê nhà. Năm 29 tuổi, sư xuất gia và theo thị giả ngài Đắc quỳnh. Một hôm tình cờ nghe tiếng nước chảy dưới khe mà sư tỉnh ngộ. Từ đó, sư lần lượt đi tham kiến các ngài Khẳng sơn Văn ngộ, Phục am Tông kỉ, rồi đến tham yết các bậc tôn túc ở Quan đông. Sau, sư đến chùa Vân thụ ở huyện Đảo căn, tham học thiền sư Cô phong Giác minh và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư đi các nước, 2 năm sau trở về quê dựng am ở Giáp phỉ. Ngài Xương tú ở chùa Bảo châu tại địa phương rất hâm mộ phong cách và

đức hạnh của sư.
Vị Quốc thủ là Vũ điền Tín thành quyên góp tiền mua ruộng để xây cất chùa Hướng nhạc, thỉnh sư làm Tổ khai sơn đời thứ nhất. Sư giữ giới luật nghiêm minh, đặt ra 33 điều răn cấm, trong đó cấm ngặt uống rượu. Niên hiệu Gia khánh năm đầu (1387) sư tịch, thọ 61 tuổi, 32 tuổi hạ. Năm Thiên văn ĐẮC THẮNG

1676
ĐẮC TỰ TÍNH THANH TỊNH PHÁP TÍNH NHƯ LAI Í
16 (1547) sư được ban thụy hiệu "Tuệ quang đại viên thiền sư". Là Tổ của phái chùa Hướng nhạc thuộc tông Lâm tế Nhật bản. Sư có các tác phẩm: Ngữ lục 6 quyển, Bạt đội giả danh pháp ngữ 1 quyển, Diêm sơn hòa nê hợp thủy tập 1 quyển.
[X. Diên bảo truyền đăng lục Q.15; Phù tang Thiền lâm tăng bảo truyện Q.9].
ĐẮC THẮNG ĐƯỜNG
Cũng gọi Tối thắng đường. Là tòa điện đường đồ sộ nguy nga do trời Đế thích sai thần Tì thủ yết ma xây dựng để kỉ niệm cuộc chiến thắng A tu la.
Trời Đế thích là vị thiện thần bảo vệ Phật pháp, A tu la là loài quỉ não hại Phật pháp, hay tức giận, thích đánh nhau. Trong các kinh điển thường ghi chép sự tích trời Đế thích và A tu la giao chiến với nhau, cả 2 bên đều có thắng, bại. Nếu người thế gian hiếu dưỡng cha mẹ, kính trọng sa môn, thì trời Đế thích thắng trận, trái lại thì A tu la thắng. Thần Tì yết ma chuyên về việc kiến trúc điêu khắc, kĩ thuật rất tinh xảo.
Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 phần 2 chép, thì sau khi chiến thắng A tu la, trời Đế thích liền sai thần Tì thủ yết ma xây cất một tòa điện đường đặt tên là Tối thắng, chiều đông tây rộng 100 do tuần, chiều nam bắc 60 do tuần, có 100 gian, mỗi gian có 7 cái đài, trên mỗi đài có 7 ngọc nữ, mỗi ngọc nữ có 7 người hầu, đều do trời Đế thích ban phát áo cơm và đồ trang sức. Tòa điện đường này đẹp nhất trong các cung điện của nghìn thế giới nên gọi là Tối thắng, lại vì giao chiến thắng trận mà tạo

dựng nên gọi là Đắc thắng.
Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 52 trung), nói: "Ví như Tì thủ yết ma kiến tạo Đắc thắng đường, không thưa không dày, khoảng cách đều đặn, nguy nga cao đẹp, sừng sững trên trời".
ĐẮC THẰNG
.....
Tức là "Đắc" trong 14 pháp Bất tương ứng do Thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra. Nghĩa là tất cả pháp hữu tình ví như những sợi dây (thằng) trói buộc thân chúng sinh, nên gọi là Đắc thằng. Như tạo các nghiệp thiện, ác, dù đã trở thành quá khứ, nhưng do "Đắc" ràng buộc, khiến cho đời sau phải chịu quả báo.
Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại 46, 93 hạ), nói: "Như chim bị nhốt trong lồng, muốn bay đi không được, tâm thức cũng thế. Lồng ví dụ thân tứ đại, trói buộc ví dụ Đắc thằng; tâm ở trong sắc thân nhưng duyên cùng khắp. Dây nghiệp chưa đứt thì bỏ thân sinh thân, sinh tử tiếp nối, nhưng khi sắc thân tan hoại, dây nghiệp đứt hết thì không sinh tử lại nữa".
(xt. Đắc).
ĐẮC THOÁT
Gọi đủ: Đắc giải thoát. Tức là thoát khỏi cái khổ sống chết, đạt được Niết bàn yên vui. Hoặc dứt trừ tất cả phiền não, chứng được bồ đề.
Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 18 hạ), nói: "Đắc thoát tai họa khổ não trong 3 cõi".
Kinh Di giáo (Đại 12, 1112 thượng), nói: "Nếu sinh các hí luận thì tâm rối loạn, dẫu có xuất gia mà chưa đắc thoát".
ĐẮC TỰ TÍNH THANH TỊNH PHÁP TÍNH NHƯ LAI

Phạm:Sva-bhàva-zuddha. Gọi tắt: Đắc
tự tính thanh tịnh Như lai.
Tên khác của đức Quán tự tại Như lai,
cũng tức là mật hiệu của đức Phật A di đà.
Đây là tên đức Như lai được ghi trong kinh
Bát nhã lí thú, nhưng trong bản tiếng Phạm

1677
Í
của kinh Lí thú thì không có chữ "Đắc" (Phạm:pràpta).
Lí thú thích quyển hạ nói: "Đức Phật này tên là Vô lượng thọ Như lai, nếu ở trong cõi Phật trong sạch mầu nhiệm thì Ngài hiện thành thân Phật; còn nếu ở trong thế giới trọc ác, nhơ nhớp thì là Quán tự tại bồ tát". Bồ tát Quán tự tại nhờ trí quán chiếu thấy rõ lí các pháp bình đẳng mà được tự tại, lại đem lí ấy chỉ bày cho chúng sinh, vì thế gọi là Đắc tự tính thanh tịnh. Đắc là Diệu quán sát trí năng chứng; Tự tính thanh tịnh pháp tính là lí sở chứng.
[X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da].
ĐẶC LƯU THỬ KINH
.....
Cũng gọi Độc lưu tư kinh, Đặc lưu niệm Phật.
Các nhà Tịnh độ cho rằng sau khi Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp diệt hết thì chỉ còn lại kinh Vô lượng thọ được lưu truyền ở đời trong khoảng 100 năm nữa để giáo hóa và làm lợi ích chúng sinh.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng), nói: "Trong đời vị lai, kinh pháp diệt hết, vì lòng thương xót, ta chỉ để lại kinh này trong 100 năm, nếu có chúng sinh được gặp kinh này thì đều được cứu độ như lòng sở nguyện".
Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ, ngài Tuệ viễn giải thích đoạn kinh văn trên như sau: Chính pháp của đức Thích ca có 500 năm, Tượng pháp 1.000 năm, Mạt pháp 10.000 năm, tất cả đều qua đi gọi là

diệt hết. Sau khi pháp diệt hết, vì lòng từ bi thương xót chúng sinh, đức Phật lưu lại kinh này trong 100 năm để hiển bày Tịnh độ cực lạc khiến người cầu vãng sinh.
Kinh Niết bàn hiển bày tính Phật, chỉ dạy ý chỉ sâu xa của bậc Thánh; bậc Thánh vào Niết bàn trước, cho nên kinh Niết bàn diệt trước; còn kinh Vô lượng thọ này thì dạy người chán khổ cầu vui, là pháp trọng yếu cứu độ kẻ phàm phu, cho nên diệt sau.
Về kì hạn 100 năm, các ngài Đạo xước, Thiện đạo, v.v..... cho là ở vào thời gian sau 10.000 năm của thời Mạt pháp.
Trong Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán quyển hạ, thì ngài Cảnh hưng căn cứ vào Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí mà cho rằng đó là 100 năm sau khi pháp diệt hết, tức là ở vào kiếp tăng khi loài người sống 7 vạn tuổi.
[X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.3; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.3].
ĐẶC NGƯU SINH NHI
Cũng gọi Độc ngưu sinh nhi. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Độc ngưu là con trâu nghé. Độc ngưu sinh nhi nghĩa là trâu nghé đẻ con là việc không bao giờ có được. Cho nên, Thiền tông thường dùng câu: "Ta có một câu, đợi khi nào Độc ngưu sinh nhi thì ta sẽ nói cho ngươi nghe" để ví dụ yếu chỉ quan trọng của Thiền không thể dùng lời nói mà giải bày được.
ĐẶC TÔN
.....
Bậc đầy đủ trí và đức, là bậc tôn quí nhất trong ba cõi, tức chỉ cho đức Phật. [X. luận Đại trí độ Q.1].
ĐẶC VỊ BÀI
.....

Cũng gọi Đặc vị chiếu bài. Tiếng dùng
trong Thiền lâm.
Là tấm thẻ trên có viết tên họ của vị
khách tăng và được đặt ở trước chỗ ngồi của
khách khi chiêu đãi trà.
Điều Phương trượng đặc vị tân quải đáp
trà trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển
5 (Đại 48, 1142 thượng), ghi: "Trước hết, vị
ĐẶC VỊ BÀI

1678
ĐĂNG DIÊT PHƯƠNG THỊNH Í
Tri khách trong Phương trượng cầm giấy đến xin vị khách tăng ghi tên, sau đó, vị Thị giả thỉnh khách tăng y theo giới lạp (tuổi hạ) viết tên vào Đặc vị bài".
ĐẶC VỊ TRÀ
Tiệc trà đặc biệt. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong Thiền lâm, thời uống trà đặc biệt dành cho các vị Trụ trì, Thủ tọa, Tri sự, v.v... hoặc thời trà mời cả đại chúng dùng sau bữa ngọ trai vào các ngày mồng 1 tháng giêng, rằm tháng 5 và rằm tháng 11 hàng năm thì gọi là Đặc vị trà. Nếu vào đầu mùa hạ an cư, chuẩn bị trà nước cho chư tăng mới đến tu học hoặc mới đến nhận các chức sự trong Trường hạ, thì khi sắp đặt chỗ ngồi phải theo nhân số và tính chất đã được qui định. Cứ theo Tùng lâm hiệu định thanh qui, thì có loại Đặc vị trà 8 vị, Đặc vị trà 6 vị, Đặc vị thang thì 4 vị, v.v...
[X. điều Đường tư đặc vị tân cựu thị giả trà thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4 và điều Phương trượng đặc vị tân cựu lưỡng tự thang].
ĐĂNG
..
I. Đăng.
Phạm:Dìpa, dịch âm: Nễ bá.
Tức là đèn sáng. Một trong 6 thứ vật dụng cúng Phật. (xt. Đăng Minh).
II. Đăng.
Ví dụ Phật pháp như ngọn đèn tỏa ánh sáng phá tan bóng tối.
Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 406 (Đại 7, 29 thượng), ghi: "... Cho nên lời

Phật nói, như đèn sáng mãi không dứt".
ĐĂNG CHỈ NHÂN DUYÊN KINH
Có 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 16.
Nội dung nói về nhân duyên của ngài Đăng chỉ, con của một vị Trưởng giả ở thành Vương xá, xuất gia tu đạo và chứng quả A la hán để chỉ dạy chúng sinh gieo trồng căn lành trong ruộng phúc thù thắng, thì sẽ được hưởng sự an vui ở cõi người, cõi trời và cuối cùng được vào Niết bàn.
ĐĂNG CHỈ TỈ KHƯU
Vốn là con trai của một Trưởng giả trong thành Vương xá ở thời đại đức Phật.
Lúc mới sinh, từ một ngón tay đứa bé phóng ra một luồng ánh sáng, vì thế mà đặt tên là Đăng chỉ (ngón tay đèn). Gia nghiệp giầu có, nhưng vì ăn chơi hoang phí lại bị giặc cướp lấy mất của cải, nên Đăng chỉ trở thành nghèo túng. Sau nhờ được của báu trong tử thi mà lại giầu sang như xưa.
Chẳng bao lâu, Đăng chỉ cảm ngộ được sự vinh hoa khoái lạc là vô thường, liền sinh tâm nhàm chán, nên xuất gia tu đạo và chứng quả A la hán.
Đức Phật từng nói về túc duyên (nhân duyên đời trước) ngón tay phóng ánh sáng, được của báu trong tử thi của tỉ khưu Đăng chỉ cho các tỉ khưu khác nghe.
[X. kinh Đăng chỉ nhân duyên, Pháp uyển châu lâm Q.35].
ĐĂNG DIÊT PHƯƠNG THỊNH
Ngọn đèn bừng lên ánh sáng rồi mới tắt hẳn.
Đây là lời tiên tri của đức Phật trước lúc vào Niết bàn về sự kiện Phật pháp diệt hết.
Kinh Pháp tạng (Đại 12, 1119 trung),

nói: “Khi pháp ta sắp diệt hết, ví như đèn dầu, lúc sắp tắt, ánh sáng lại bừng lên rồi mới tắt hẳn”.
Nghĩa là Phật pháp trước khi diệt hẳn,

1679
Í
cũng sẽ hưng thịnh rực rỡ trong một thời gian
ngắn, rồi mới hoàn toàn chìm vào bóng tối.
[X. Ma ha chỉ quán Q.7].
ĐĂNG ĐÀN THỤ GIỚI
Chỉ cho việc lên đàn nhận lãnh giới luật.
Đàn được kiến trúc trên một chỗ nền
cao để cử hành nghi thức truyền giới, gọi là
Giới đàn. Những giới tử lên đàn nhận lãnh
giới luật thì gọi là Đăng đàn thụ giới, gọi tắt
là Giới đàn.
(xt. Giới Đàn, Thụ Giới).
ĐĂNG ĐẦU
.....
Chức vụ trông nom việc đèn đuốc trong
Thiền lâm.
Điều Nhai phường Thủy đầu Thán đầu
Hoa nghiêm đầu trong Thiền uyển thanh
qui quyển 4 (Vạn 111, 448 hạ), nói: "Thái
nhai phường, Tương nhai phường, Thủy
đầu, Thán đầu (...) đều là những chức vụ
bên ngoài thì khuyến hóa tín đồ tăng trưởng
phúc điền, bên trong thì giúp đỡ Thiền lâm
tiến tu đạo quả".
[X. điều Giám viện trong Thiền uyển
thanh qui Q.3].
ĐĂNG ĐỊA
... ..
Phạm: Bhumyàkramaịa.
Tức là giai vị của những người tu theo
hạnh Bồ tát mà tiến lên Sơ địa theo thuyết
của tông Thiên thai.
Sự tu hành của Bồ tát Đại thừa có 52
giai vị là: Thập tín, Thập trụ, Thập hành,
Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu
giác. Trong đó, Bồ tát tiến lên Sơ địa gọi là

Đăng địa, phải tu hành qua một đại a tăng kì kiếp; rồi từ Sơ địa đến Thập địa, phải tu hành qua 2 đại a tăng kì kiếp.
Sơ địa cũng gọi là Hoan hỉ địa. Tông Thiên thai cho rằng Bồ tát Biệt giáo một khi đã lên đến Hoan hỉ địa, liền bắt đầu dứt trừ một phần phiền não, cầu chứng một phần lí chân như, thì mãi mãi không còn trở lại 3 cõi nữa, mà dần dần tiến tới quả Phật.
Nhưng, đứng về phương diện tu hành của Bồ tát Viên giáo mà nói, thì vì giai vị Thập trụ của Bồ tát Viên giáo tương đương với giai vị Thập địa của Bồ tát Biệt giáo, cho nên, một khi Bồ tát Viên giáo đã tiến vào giai vị Sơ trụ thì tức là đã trừ bỏ một phần phiền não mà chứng chân lí pháp tính vậy.
ĐĂNG KHÁCH MÃ MỤC LỤC
Tạng: Dkar chag ldan-dkar-ma. Gọi đủ: Đăng khách mã cung điện dịch kinh luận mục lục (Tạng:Pho-braí stod-thaí ldandkar-gyi chos-#gyur ro-cog-gi dkarchag), do các ngài Phổ tử kết (Tạng:Dpalbrtsegs), Hư không tạng (Tạng: Nammkha# i sĩií-po) v.v... biên soạn, không rõ niên đại, là bộ mục lục Đại tạng kinh Tây tạng xưa nhất hiện còn.
Nội dung gồm 27 hạng mục, biên chép tất cả 734 bộ kinh luận Hiển Mật được lưu hành đến thời bấy giờ. Những kinh điển được thu chép trong bộ Mục lục này tuy ít hơn so với Đại tạng kinh Tây tạng hiện hành, nhưng nó bao hàm những kinh điển Đại thừa trọng yếu như: Pháp hoa, Niết bàn, Bát nhã (10 vạn bài tụng), Lăng già, Tì nại da, Thâm mật v.v...
[X. Tây tạng đại tạng kinh bộ Mục lục bộ tự thuyết (Tạng: Bka#-hgyur rin-poche# i gsuí-bar-srid-gsum-rgyen gcig

rdsu-#phrul zií-rta#i dkar-chag íomtshar
bkod-pa rgya-mtsho#i lde-mig);
Tây tạng Phật học nguyên luận (Lữ trừng)].
ĐĂNG LAI (1614-1685)
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối
ĐĂNG LAI

1680
ĐĂNG LỤC Í
đời Minh, người huyện Điếm giang, tỉnh Tứ xuyên, họ Tăng, tự Vi độ, hiệu Tam sơn.
Năm 17 tuổi, sư thất bại trên bước đường khoa cử, bèn để tâm nghiên cứu Thiền học.
Sư đọc Cổ âm truyện, Bình sơn lục, Ba chưởng hòa thượng lục của ngài Xuy vạn Quảng chân ở núi Vân tụ mà lòng ngây ngất mãi, muốn làm đệ tử ngài Vạn xuy.
Năm 30 tuổi, sư lễ ngài Nam chiết nhị ở núi Điếu nham xin xuất gia. Năm sau, sư ngụ ở chùa Đông minh tỉnh Tứ xuyên, tham lễ ngài Thiết bích Tuệ cơ, nhưng không khế ngộ, sư trở về đất Thục. Sau, sư lại tham lễ ngài Tuệ cơ và đến năm Thuận trị 11 (1654), sư được nối pháp.
Sư lần lượt trụ trì các viện Sùng thánh, Hưng long, Ngũ vân, Đàm hoa ở tỉnh Tứ xuyên và viện Thiên ninh thuộc tỉnh Chiết giang.
Năm Khang hi 24 (1685) sư tịch, thọ 72 tuổi.
Sư có các trứ tác: Tam sơn Lai thiền sư ngữ lục 6 quyển, Ngũ gia tông chỉ toản yếu 3 quyển, Cao phong Tam sơn thiền sư sớ ngữ 3 quyển.
[X. Tục đăng chính thống Q.17].
ĐĂNG LỤC
Cũng gọi Truyền đăng lục.
Các tác phẩm ghi chép cơ duyên truyền pháp của những bậc Tổ sư Thiền tông qua các đời.
Đăng hoặc truyền đăng nghĩa là truyền pháp cho người, như ngọn đèn này truyền sang ngọn đèn khác nối tiếp nhau không dứt.

Các tác phẩm Đăng lục đã manh nha vào thời đại Nam Bắc triều, nhưng đến sau khi Thiền tông được thành lập thì Đăng lục mới chính thức xuất hiện. Trải qua nhiều truyền nối, đến đời Tống thì cực thịnh. Từ đó về sau, các đời Nguyên, Minh, Thanh kế thừa truyền thống này, cho nên các tác phẩm Đăng lục xuất hiện ngày càng nhiều. Thông thường, năm bộ Đăng lục trứ tác vào đời Tống được xem như cột mốc để phân định về thời kì hình thành và phát triển của Đăng lục. Đó là các bộ: Cảnh đức truyền đăng lục, Thiên thánh quảng đăng lục, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục, Liên đăng hội yếu và Gia thái phổ đăng lục.

I. Thời Kì Trước Ngũ Đăng (5 bộ Đăng lục) có bộ:

Tổ đường tập, 20 quyển, là bộ Đăng lục chính thức của Thiền tông xưa nhất hiện còn, do hai vị sư Tĩnh và Quân biên soạn ở chùa Chiêu khánh tại Tuyền châu vào năm Bảo đại thứ 10 (952) nhà Nam Đường đời Ngũ đại.

Nội dung bộ Lục này kế thừa thuyết Tổ thống trong Bảo lâm truyện, theo thể cách viết sự thực mà biên chép ngữ yếu của các Thiền sư, đồng thời, thu tập văn học Thiền, như kệ tụng, ca hành v.v... và cả lịch sử của Thiền tông Triều tiên. Đây là tư liệu rất quí cho việc nghiên cứu về lịch sử, văn học, tư tưởng, v.v... của thời Ngũ đại.

II. Thời Kì Ngũ Đăng. Như đã nói ở trên, thời kì này gồm có 5 bộ:

1. Cảnh đức truyền đăng lục, 30 quyển, gọi tắt: Truyền đăng lục, do ngài Đạo nguyên soạn vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004) đời Tống, được đưa vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung dùng tài liệu trong các bộ Bảo lâm truyện, Tổ đường tập, ghi chép 7 đức Phật quá khứ và 52 vị Tổ sư Thiền tông thuộc 5 nhà qua các đời, gồm 1701 pháp hệ truyền đăng. Đây là tư liệu căn bản để nghiên cứu lịch sử của Thiền tông Trung quốc.
2. Thiên thánh quảng đăng lục, 30 quyển, do cư sĩ Lí tuân Úc biên soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Thiệu hưng 18 (1148), được xếp vào Vạn tục tạng tập 135. So với Cảnh đức truyền đăng lục, thì thấy

1681
Í
sách này không ghi chép thêm được bao nhiêu những vị Thiền sư thuộc các tông phái và các thế hệ, chẳng qua chỉ thay đổi về thứ tự các Chương, Tiết mà thôi.
3. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục, 30 quyển, Mục lục 3 quyển, do ngài Phật quốc Duy bạch biên soạn vào đời Tống, hoàn thành vào niên hiệu Tĩnh quốc năm đầu (1101), thu vào Vạn tục tạng tập 136. Đây là tác phẩm nối tiếp bộ Cảnh đức truyền đăng lục, cho nên được gọi là Tục đăng lục.
4. Liên đăng hội yếu, 30 quyển, do ngài Hối ông Ngộ minh soạn vào năm Thuần hi thứ 10 (1183) đời vua Hiếu tông nhà Nam Tống, cũng gọi Thiền tông liên đăng lục, được thu vào Vạn tục tạng tập 136.
5. Gia thái phổ đăng lục, 30 quyển, Mục lục 3 quyển, do ngài Lôi am Chính thụ soạn vào năm Gia thái thứ 4 (1204) đời Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 37.
Nội dung thu chép cơ duyên ngữ yếu của các bậc Tông sư, Ni sư, Vương hầu, Công khanh v.v...
Ngoài 5 bộ Đăng lục vừa nêu ở trên, trong thời kì Ngũ đăng còn có các bộ.
1. Truyền đăng ngọc anh tập, 15 quyển, do cư sĩ Vương tùy soạn vào niên hiệu Cảnh hựu năm đầu (1034) đời Tống, được thu vào Tống tạng di trân tập 3 (bản in ảnh của nhà Xuất bản Tân văn phong tại Đài loan). Đây là bản bạt sao san định bộ Cảnh đức truyền đăng lục 30 quyển của ngài Đạo nguyên.
2. Ngũ đăng hội nguyên, 20 quyển, Mục lục 2 quyển, do ngài Phổ tế soạn vào

đời Nam Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 138.
Nội dung sách này tóm tắt nghĩa tinh yếu của 5 bộ Đăng lục, lược bớt những chỗ rườm rà, đem số 150 quyển của 5 bộ rút lại còn 20 quyển và hợp chung làm một bộ, cho nên đặt tên là Ngũ đăng hội nguyên. Sau khi bộ sách này xuất hiện thì Ngũ đăng lục nêu trên ít được lưu thông, giới học giả đều hoan hỉ vì sự tiện lợi của nó. Đây là đặc sắc nổi bật của bộ sách này.
Ngoài ra, Ngũ đăng lục phần nhiều chỉ căn cứ vào hệ thống của 2 đại sư Nam nhạc Hoài hải và Thanh nguyên Hành tư mà phân chia các thế hệ qua các đời, chứ từ đó trở xuống không chia ra tông phái nữa, cho nên khi đọc Ngũ đăng, người đọc khó có được quan niệm thống nhiếp. Nhưng Ngũ đăng hội nguyên thì phân chia tông phái rõ ràng, gốc ngọn phân minh, tìm biết rất tiện. Cho nên từ thời Nguyên, Minh trở lại đây, bất cứ ai quan tâm nghiên cứu Thiền học cũng có bộ sách này: Đây lại là một đặc sắc quan trọng nữa của bộ sách.
3. Ngũ đăng hội nguyên bổ di, 1 quyển, do ngài Nam thạch Văn tú (1345-1418) soạn vào năm Vĩnh lạc 15 (1417) đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 142.
4. Ngũ đăng hội nguyên tục lược, 4 quyển hoặc 8 quyển, gọi tắt: Ngũ đăng tục lược, do ngài Viễn môn Tịnh trụ soạn vào năm Sùng trinh 17 (1644) đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 138.
III. Từ Sau Thời Ngũ Đăng gồm có các bộ:
1. Tục truyền đăng lục, 36 quyển, Mục lục 3 quyển, do ngài Viên cực Cư đính biên soạn và hiệu đính vào đời Minh, được xếp

vào Đại chính tạng tập 51.
2. Tăng tục tập truyền đăng lục, 6 quyển, Mục lục 1 quyển, do ngài Nam thạch Văn tú đời Minh soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 142.
3. Chỉ nguyệt lục, 32 quyển, cũng gọi Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục, do cư sĩ Cù nhữ tắc soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 143.
4. Kế đăng lục, 6 quyển, Mục lục 1 quyển do ngài Vĩnh giác Nguyên hiền (1578-1657) soạn vào đời Minh, thu vào vạn tục tạng tập 147.
ĐĂNG LỤC

1682
ĐĂNG LUNG Í
5. Ngũ đăng nghiêm thống, 25 quyển, Mục lục 2 quyển, do 2 ngài Phí ẩn Thông dung và Bách si Nguyện công soạn chung vào đời Minh, được xếp vào Vạn tục tạng tập 139.
6. Tục đăng tồn cảo, 12 quyển, Mục lục 1 quyển, do ngài Nhược am Thông vấn soạn vào đời Minh, cư sĩ Thi bái vậng tập.
7. Giáo hóa biệt truyền, 16 quyển, do Lê mi (Quách ngưng chi) biên soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 144.
8. Tục chỉ nguyệt lục, 20 quyển, do Niếp tiên soạn vào đời Thanh, được xếp vào Vạn tục tạng tập 143.
9. Tổ đăng đại thống, 18 quyển, Mục lục 2 quyển, do Vị trung Tịnh phù soạn vào năm Khang hi 11 (1672) đời Thanh.
10. Ngũ đăng toàn thư, 120 quyển, Mục lục 16 quyển, do Tể luân Siêu vĩnh biên soạn và ấn hành vào năm Khang hi 36 (1697) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 140 đến tập 142.
11. Tục đăng chính thống, 42 quyển, Mục lục 1 quyển, do ngài Biệt am Tính thống biên soạn và ấn hành vào năm Khang hi 30 (1691) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 144.
12. Ảm hắc đậu tập, 9 quyển, do cư sĩ Tâm viên soạn và cư sĩ Hỏa liên ấn hành vào năm Càn long 59 (1794) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 145.
13. Cẩm giang thiền đăng, 20 quyển, Mục lục 1 quyển do ngài Trượng tuyết Thông túy (1610-1693) soạn vào đời Thanh, được đưa vào Vạn tục tạng tập 145.

14. Kiềm nam hội đăng lục, 8 quyển,
do Thiện nhất Như thuần biên tập vào đời
Thanh, thu trong Vạn tục tạng tập 145.
Trong 24 Đăng lục nói ở trên, 22 bộ
trước (kể cả Ngũ đăng) có tính cách thông
sử, 2 bộ còn lại có tính chất địa phương.
Ngoài ra, còn có nhiều bộ Đăng lục khác,
không thể ghi đủ.
Bởi vì trong các bộ Đăng lục có thu chép
các bài kệ tụng, công án, cổ tắc, cơ ngữ,
truyện kí v.v... cho nên có thể coi đó là nguồn
tư liệu quí giá về phương diện lịch sử tư tưởng
của Phật giáo Trung quốc.
ĐĂNG LUNG
.....
Lồng đèn. Cũng gọi Đăng lâu (lầu đèn),
Đăng lư (lò đèn), Đăng cung (cung đèn). Lồng
đèn có tác dụng chắn gió lọt vào làm tắt
đèn, đồng thời ngăn chặn những con muỗi,
ruồi, thiêu thân (con ngài) không cho bay
vào để khỏi bị chết cháy.
Cứ theo luật Ngũ phần quyển 18 và
Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 13 chép,
thì đức Phật cho phép thắp đèn để Bồ tát
thuyết giới, nhưng vào những đêm mùa
hè thắp đèn làm thương tổn những côn
trùng nhỏ nên cần làm lồng để ngăn chận
không chochúng bay vào. Lồng đèn có thể
làm bằng các vật liệu như: đồng, sắt, đất
nung, gỗ, v.v... nếu lồng có kẽ hở chiếu sáng
thì nên lấy giấy, lụa hoặc vật mỏng che lại
để loài trùng khỏi bay vào đèn.
Tập tục phổ thông của Trung quốc,
hằng năm vào đêm rằm tháng giêng âm
lịch, dân chúng thắp đủ loại đèn lồng.
Cũng có khi dùng hoa và các loại đèn lồng
để trang trí chùa viện, điện đường, gọi là
Hoa đăng.

Tại Nhật bản,
đèn lồng thường
dùng để cúng dường
Phật và thần. Phần
nhiều ở hai bên điện
Phật đều để một
ngọn đèn, trong nhà
và khuôn viên chùa
đều có thiết trí. Lồng
đèn có cái dài tới 7
mét, nếu để trong
nhà thì chỉ dài 1 mét. Lồng Đèn bằng đá

1683
Í
Về hình dáng thì có các loại lồng đèn 8 góc, 6 góc, 4 góc, hình vuông, hình tròn, hình trứng, hình quả ấu, v.v... Do hình dáng và chất liệu khác nhau mà có các loại lồng đèn như: Lồng đèn đá, lồng đèn vàng, lồng đèn hình 4 góc, lồng đèn cao, lồng đèn mẫu đơn, lồng đèn con cá v.v... Ngoài ra, còn có lồng đèn cao hình 4 góc (lồng đèn chậu) bằng giấy dán hồ, phần nhiều dùng trong đại lễ Vu lan bồn. Vào đêm Vu lan, loại đèn lồng này cùng với phẩm vật cúng dường được đặt trên chiếc bè kết bằng những cây lau rồi thả xuống sông cho trôi theo giòng nước, gọi là Phóng hà đăng (đèn thả trên sông). Còn đèn cháy suốt ngày đêm không dứt thì gọi là Thường dạ đăng.
[X. luật Tứ phần Q.53; Pháp uyển châu lâm Q.35; Nhiên đăng duyên trong Chư kinh yếu tập Q.4].
ĐĂNG MINH
Phạm,Pàli:Dìpa. Gọi tắt: Đăng. Đèn sáng.
Chỉ cho ngọn đèn thắp trước bàn thờ để cúng dường Phật hoặc thắp sáng trong nhà. Cứ theo luật Tứ phần quyển 50 và luật Ma ha tăng kì quyển 35 chép, thì chúng tăng được phép dùng đèn để thắp sáng trong phòng, cách thiết bị và cách sử dụng đều có qui định. Chẳng hạn việc cung cấp cho các vị tỉ khưu các thiết bị như: dầu đèn, bấc đèn, chai, lọ đựng dầu, v.v... rồi chỗ để đèn, và trước khi thắp đèn, tắt đèn đều phải thông báo trước.
Trong các kinh điển có rất nhiều chỗ nói về công đức thắp đèn sáng cúng dường trước

tháp Phật, tượng Phật và kinh quyển v.v...
Như kinh Thí đăng công đức nói, tin kính Tam bảo, cúng dường chút ít đèn sáng cũng được phúc báo vô hạn. Kinh này nói tiếp, sau khi đức Phật nhập diệt, cúng dường đèn sáng ở các chùa tháp, thì ở đời hiện tại có thể được ba thứ tịnh tâm; đến lúc lâm chung, nhờ thiện tâm không mất, có thể được 3 thứ trí tuệ, sau khi chết thì được sinh lên cõi trời Đao lợi.
Phẩm Dược vương trong kinh Pháp hoa quyển 6 nói: "Thiêu một ngón tay cúng dường tháp Phật được công đức gấp bội phần bố thí của báu".
Kinh Hiền ngu quyển 3 cũng nói, người đàn bà nghèo chí thành cúng một ngọn đèn mãi mãi chưa tắt, còn bậc vương giả cúng nhiều ngọn đèn thì đã tắt hết. Đây nhấn mạnh lòng chí thành là quan trọng.
Tùy theo nhiên liệu mà đèn được chia ra nhiều loại. Như phẩm Đà la ni trong kinh Pháp hoa quyển 7 nêu 7 loại: Đèn tô (bơ) đèn dầu, đèn dầu thơm, đèn dầu hoa bát la, v.v...
Kinh Hoa nghiêm quyển 16 (bản dịch cũ) thì nêu 10 loại như: Đèn báu, đèn ma ni, đèn sơn, đèn hương trầm thủy, đèn hương vương, đèn vô lượng ánh sáng, v.v...
Đèn sáng phần nhiều được đặt trên cây đèn, đài đèn hoặc để trong lồng đèn. Đèn được thắp suốt ngày đêm gọi là Thường đăng minh, hoặc Trường minh đăng. Pháp hội thắp nhiều đèn cúng dường chư Phật gọi là Vạn đăng hội (hội muôn ngọn đèn).
Đèn sáng có năng lực phá tan bóng tối thành ánh sáng, nên trong kinh thường ví dụ pháp và trí tuệ là đèn. Như nói trí tuệ chiếu phá ngu si ám chướng, nên mới gọi trí tuệ là bó đuốc trong đêm dài vô minh.

Ngoài ra, pháp mạch gọi là Pháp đăng, sư phụ truyền pháp cho đệ tử gọi là Truyền đăng, kế thừa gọi là Tục đăng, tiếp nỗi mãi không dứt gọi là Vô tận đăng.
Trong Mật giáo, đèn được nhân cách hóa mà gọi là Bồ tát Kim cương đăng, là một trong bốn món cúng dường. Đèn cùng với át già (nước trong), hương thoa, vòng hoa, thức ăn, hương đốt, v.v... hợp thành 6 thứ cúng dường, khi phối với 6 ba la mật thì Đăng minh tương đương với Trí ba la mật.
ĐĂNG MINH

1684
ĐĂNG TRỤ Í
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.38; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.21; kinh Bồ tát bản hạnh Q.thượng; kinh Đăng chỉ nhân duyên; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13; Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.hạ; luận Đại trí độ Q.30; Tứ phần luật hành sự sao Q.hạ phần 4; Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn].
ĐĂNG QUANG PHẠM CHÍ
Cũng gọi Diễm quang học chí. Tên của vị Phạm chí, tiền thân của đức Thích tôn. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 4 chép, thì Phạm chí Đăng quang tu hạnh cát tường trong rừng sâu, ròng rã 420 năm. Sau ngài đến nước Ma kiệt đà, lúc ấy có cô gái con nhà thợ gốm, thấy dung mạo của ngài đẹp đẽ trang nghiêm liền sinh lòng yêu thương và tỏ tình muốn được gần gũi, Đăng quang từ chối; cô gái nói nếu không được toại nguyện thì nàng tự sát. Phạm chí tự nghĩ: Ta phải luôn giữ giới, nếu không thì chẳng phải cát tường, rồi ngài bỏ đi. Nhưng vừa đi được 7 bước thì ngài sinh khởi tâm từ bi, thà mình vào địa ngục chứ không để người ta chết vì mình. Nghĩ thế rồi ngài liền chiều theo ý của cô gái.
Sau đó ngài hoàn tục, nhưng vẫn siêng tu phạm hạnh, khi mệnh chung được sinh lên cõi trời Phạm thiên.
[X. kinh Tuệ thượng bồ tát vấn Đại thiện quyền Q.thượng].
ĐĂNG QUANG THÀNH
Phạm:Dìpavatì. Dịch âm: Đề bà bạt đề thành.

Cũng gọi A ma la bạt đề thành (Phạm: Amaravatì), Liên hoa thành (Phạm: Padmàvatì).
Đây là nơi mà tiền thân Phật Thích ca được đức Phật Đĩnh quang thụ kí thành Phật trong đời vị lai.
Cứ theo sự ghi chép của ngài Pháp hiển và ngài Huyền trang, thì thành này là Thủ phủ của nước Na yết la hạt thuộc Bắc Ấn độ, tức là vùng đất Jalalabad nằm về phía nam ngạn sông Kabul và phía tây nước Kiện đà la thời xưa.
Tên thành Đăng quang thấy trong Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2.
ĐĂNG TIẾT PHẬT CÚNG
Gọi chung các phẩm vật cúng dường vào dịp Đăng tiết của Phật giáo Tây tạng. Gồm có hai loại:
1. Tô du hoa: Các hình núi sông, người vật, hoa cỏ, chim thú hoặc sự tích truyền kì, được đắp nặn rất tinh xảo, sống động bằng dầu tô nhiều mầu trên giá gỗ hoặc vách tường các chùa viện.
2. Tô du đăng: Loại đèn hình cái bát đốt bằng dầu tô.
Cả hai loại đèn đều được trưng bày để cúng dường khi cử hành lễ Đăng tiết ở thủ đô Lhasa và các chùa Tháp nhĩ, chùa Lạp bốc lăng vào đêm rằm tháng giêng, theo lịch Tây tạng. Trong đó, Tô du hoa của chùa Tháp nhĩ được nổi tiếng là một trong Tam tuyệt (tranh vẽ, tranh thêu, tô du hoa) của chùa này.
ĐĂNG TRỤ
Giai vị Sơ trụ của hàng Bồ tát tu Bồ tát hạnh, theo thuyết của tông Thiên thai.
Sự tu hành của hàng Bồ tát Đại thừa phải trải qua 52 giai vị là: Thập tín, Thập

trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đó, Bồ tát bước vào giai vị Thập trụ gọi là Đăng trụ (lên giai vị Thập trụ).
Nhưng Thập trụ của Bồ tát Viên giáo

1685
Í
tức tương đương với giai vị Thập địa của Bồ tát Biệt giáo. Cho nên, Bồ tát Viên giáo nếu Đăng trụ thì trừ được một phần lậu hoặc mà chứng lí chân như. Còn hàng Bồ tát Biệt giáo thì khi Đăng địa mới thành tựu được. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5; Thích môn qui kính nghi Q.trung].

ĐĂNG VƯƠNG PHẬT

Gọi đủ: Tu di đăng vương Phật.

Đức Phật ở thế giới Tu di tướng thuộc phương đông.

Cứ theo phẩm Bất tư nghị trong kinh Duy ma cật quyển thượng do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, thì thân đức Phật Đăng vương cao 8 vạn 4 nghìn do tuần, tòa Sư tử của Ngài cao 6 vạn 8 nghìn do tuần, thanh tịnh trang nghiêm bậc nhất. Khi ngài Duy ma hiển bày sức thần thông thì đức Phật này liền dời 3 vạn 2 nghìn tòa Sư tử đến trong trượng thất của ngài Duy ma.

ĐẲNG

. .

Có các nghĩa bình đẳng, đẳng cấp, đẳng loại (các sự kiện được liệt kê).

Chữ đẳng trong đẳng loại có 2 nghĩa:

1. Hướng nội đẳng: Chữ đẳng đặt ở sau cùng những sự kiện đã nêu ra. Như nói: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân đẳng. Sau "đẳng" là chấm dứt, không kể thêm một sự kiện nào nữa, nên gọi là Hướng nội đẳng.

2. Hướng ngoại đẳng: Chữ đẳng đặt sau vài ba sự kiện trong nhiều sự kiện phải kể hết. Như nói: Nhãn đẳng, nghĩa là ngoài nhãn còn phải kể thêm nhĩ, tị, thiệt, thân, nên gọi là Hướng ngoại đẳng.

Ngoài ra, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 6 nói, đẳng có nghĩa là nhiều sự kiện được gom lại.
[X. Du già luận kí Q.2 phần dưới; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.6 phần đầu; Thành duy thức luận diễn bí Q.1 phần đầu; Nhân minh đại sớ thụy nguyên kí Q.6].
ĐẲNG CÚNG
Cũng gọi Đẳng đắc.
Phép dùng cơm của chúng tăng. Sau khi thức ăn đã được dâng cúng đồng đều, từ bậcThượng tọa đến hàng hạ tọa phải đợi sau khi vị Duy na xướng "Đẳng cúng" rồi mới được ăn, đó là biểu tỏ sự bố thí bình đẳng của thí chủ.
Ngoài ra, Đẳng cúng còn là mật ngữ giải độc.
[X. luật Thập tụng Q.61; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3 đoạn 3, phần 4 đoạn 1].
ĐẲNG GIÁC
.....
I. Đẳng Giác.
Cũng gọi Đẳng chính giác. Một trong 10 tôn hiệu của Phật. Đẳng giác nghĩa là sự giác ngộ chân chính bình đẳng, tức giác ngộ chân lý hoàn toàn. Chỉ cho sự giác ngộ của chư Phật.
(xt. A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề).
II. Đẳng Giác.
Cũng gọi Đẳng chính giác, Hữu thượng sĩ, Nhất sinh bổ xứ, Kim cương tâm, Lân cực.
Về nội dung thì đã ngang bằng với Phật, nhưng về mặt tu hành thực tế thì còn kém Phật một bậc, gọi là Đẳng giác. Trong 52

giai vị tu hành của Bồ tát, Đẳng giác ở giai vị thứ 51, trong 6 chủng tính thì thuộc chủng tính thứ 5. Đây là giai vị tu hành cùng tột của Bồ tát.

Bồ tát Đẳng giác khi chưa thành Phật, còn ở địa vị phàm phu y theo chân lí mà tu hành, thì gọi là "Nhập trùng huyền môn".

ĐẲNG GIÁC

1686
ĐẲNG KHỞI Í
[X. phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; phẩm Thập minh trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14; Tứ giáo nghi Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần cuối].
III. Đẳng giác.
Giai vị ngang hàng với Đẳng giác kim cương tâm (tâm kim cương của Bồ tát Đẳng giác) của bồ tát Di lặc.
Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng người có tín tâm đối với tha lực chắc chắn được vãng sinh thành Phật, cho nên so sánh tín tâm này với Đẳng giác kim cương tâm của bồ tát Di lặc, mà gọi là Hoành siêu kim cương tâm, đồng thời, cho rằng ngay trong đời hiện tại cũng có thể lên ngôi Đẳng giác ngang hàng với bồ tát Di lặc.
ĐẲNG HOẠT ĐỊA NGỤC
... ...
Phạm,Pàli:Saôjìva.
Cũng gọi Cánh hoạt địa ngục, Hựu hoạt địa ngục, Cánh sinh địa ngục, Tưởng địa ngục.
Tội nhân trong địa ngục này mang lòng ác hại, hễ gặp nhau là cấu xé nhau bằng móng sắt, cho đến khi thân thể rách nát thì chết, gặp cơn gió mát thổi qua, phút chốc sống lại, rồi tiếp tục chịu khổ, nên gọi là Đẳng hoạt địa ngục, một trong tám địa ngục nóng. Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 5, người gây nghiệp sát sinh, sau khi chết, phải đọa vào địa ngục Đẳng hoạt. Trong địa ngục này có 16 chỗ chịu khổ khác nhau:

Chỗ phân lỏng, chỗ vòng dao sắc, chỗ nung nấu, chỗ nhiều khổ, chỗ tối tăm, chỗ không vui, chỗ cực khổ, chỗ nhiều bệnh, chỗ cặp tội nhân bằng hai thanh sắt, chỗ đánh tội nhân bằng gậy sắt, chỗ chó sói chuột đen cắn xé tội nhân, chỗ xoay chuyển lúc nào cũng thấy khác lạ, chỗ khổ bức bách, chỗ hành hình tội nhân khiến toàn thân đỏ như hoa sen hồng, chỗ ao hồ, chỗ chịu khổ giữa hư không.
[X. kinh Tạp a hàm Q.48; phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm Q.19; kinh Đại lâu thán Q.2; phẩm Địa ngục trong kinh Khởi thế Q.2; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Đại trí độ Q.16; luận Du già sư địa Q.4].
ĐẲNG KHỞI
.....
Phạm: Samutthànaô, Pàli: Samutthàna.
Các pháp sinh khởi cùng một lúc. Có thể chia làm hai loại:
1. Năng đẳng khởi: Tâm sở "Tư" là nhân dấy sinh tất cả pháp, nó có khả năng sinh ra thân nghiệp, ngữ nghiệp và sau sát na thứ 2 nó đồng thời tồn tại với thân nghiệp, ngữ nghiệp. Năng đẳng khởi này lại có thể chia làmhai loại là Nhân đẳng khởi và Sát na đẳng khởi:
a) Nhân đẳng khởi (Phạm: Hetusamutthàna): Khi gây nghiệp, thì ý nghiệp là nhân đầu tiên sinh ra nghiệp đối ứng với quả nên gọi là Nhân.
b) Sát na đẳng khởi (Phạm:Tat-kwaịasamutthàna): Tâm, tâm sở và nghiệp khởi lên trong cùng một sát na khi tạo nghiệp. Ngoài ra, có thuyết gọi Nhân đẳng khởi là "Chuyển tâm", gọi Sát na đẳng khởi là "Tùy chuyển tâm". Còn các bản dịch cũ

như luận Đại tì bà sa quyển 17, quyển 170, luận Câu xá quyển 13, thì đều dịch là Sinh nhân đẳng khởi, Câu sát na duyên khởi. Các kinh Đại thừa thì thường gọi là Chuyển và Tùy chuyển chứ không dùng Đẳng khởi, nhưng từ khi luận Du già sư địa quyển 1, quyển 5 sử dụng danh từ "Đẳng khởi" thì các nhà chú thích đời sau đều dùng theo danh từ này.

2. Sở đẳng khởi: Từ một pháp nào đó mà sinh ra một pháp khác. Như "Đẳng khởi

1687
Í
thiện" là từ nơi Tự tính thiện, Tương ứng thiện, v.v... mà sinh ra Thân thiện nghiệp, Ngữ thiện nghiệp. Còn "Đẳng khởi bất thiện" thì từ Tương ứng bất thiện, Tự tính bất thiện mà sinh ra Thân bất thiện nghiệp, Ngữ bất thiện nghiệp...
[X. luận Đại tì bà sa Q.113; luận Hiển dương thánh giáo Q.12; luận Thuận chính lí Q.36].
ĐẲNG KHỞI BẤT THIÊN
.....
Một trong 4 loại bất thiện được nói trong luận Câu xá quyển 13.
Pháp bất thiện có thể chia làmbốn loại: Thắng nghĩa, Tự tính, Tương ứng và Đẳng khởi. Trong đó, Đẳng khởi bất thiện được biểu hiện ra động tác và lời nói của thân thể là do nơi tâm ác sinh ra. Đây là Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp và Bất tương ứng hành pháp cùng sinh khởi một lúc với Tự tính bất thiện và Tương ứng bất thiện. (xt. Tứ Chủng Bất Thiện).
ĐẲNG KHỞI THIÊN
.....
Phạm: Samutthàneịa kuzalà#.
Một trong 4 loại thiện nói trong luận Câu xá quyển 13.
Thiện pháp được chia làm bốn loại: Thắng nghĩa, Tự tính, Tương ứng, Đẳng khởi, trong đó, Đẳng khởi thiện được biểu hiện là động tác và lời nói của thân thể do nơi tâm thiện sinh ra. Đây là Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp của thân ngữ và Bất tương ứng hành pháp sinh khởi cùng một lúc với tự tính thiện và tương ứng thiện.

(xt. Thiện).

ĐẲNG LƯỢNG CẢNH

Phần lượng của ba căn mũi, lưỡi, thân ngang bằng với phần lượng của đối cảnh mà chúng duyên theo. Nghĩa là phần lượng của cảnh sở thủ (đối tượng bị nắm bắt) phải tương đương với phần lượng của căn năng thủ (cái nắm bắt) thì mới có thể phát sinh tác dụng.

Cứ theo luận Câu xá quyển 2 , khi 3 căn mũi, lưỡi, thân duyên theo 3 cảnh hương, vị, xúc, thì có 3 cách căn tiếp thu cảnh: Nếu cảnh có phần lượng nhỏ hơn căn thì căn dùng một phần nhỏ để tiếp thu; nếu cảnh có phần lượng bằng với căn thì dùng toàn căn. Khi cảnh ấy lớn hơn căn, như đưa bàn tay sờ mó cây đại thụ, thì trong niệm trước bàn tay duyên lấy một phần nhỏ bằng với căn rồi ở niệm sau thì duyên lấy cảnh còn lại. Đó là vì căn có khả năng phát ra thức một cách mau lẹ để duyên lấy cảnh, cho nên dường như đồng thời duyên lấy cảnh có phần lượng bằng với nó.

Còn đối với mắt và tai thì cảnh sở duyên không bị giới hạn ở phần lượng. Như mắt, có lúc nó duyên cảnh nhỏ hơn nó, như thấy sợi lông; lại có lúc nó duyên lấy cảnh lớn hơn nó gấp bội, như thấy núi cao; có khi nó duyên lấy cảnh có phần lượng bằng với nó, như thấy trái nho, trái táo v.v... Nhưng mũi, lưỡi, thân thì chỉ có thể duyên lấy cảnh có phần lượng bằng với nó.

Câu xá luận sớ quyển 2 (Đại 41, 831 hạ), nói: “Nên biết mũi, lưỡi, thân, chỉ duyên cảnh đẳng lượng (cảnh có phần lượng bằng với chúng).”

[X. luận Thuận chính lí Q.8; luận Hiển tông Q.4].

ĐẲNG LƯU

... ..

Phạm: Niwyanda, Pàli:Nissanda.

Đẳng là đồng đẳng(cùng), lưu là lưu loại (dòng), đẳng lưu nghĩa là cùng một dòng. Luận Câu xá quyển 21 (Đại 29, 109 hạ), nói: “Vô tàm, khan, trạo cử là đẳng lưu của tham. Nghĩa là Vô tàm v.v... chảy ra từ dòng

ĐẲNG LƯU

nước tham, có cùng tính chất với tham, cho nên gọi là Đẳng lưu".
Nếu nói về thời gian thì cái trước là Đồng loại nhân hoặc Biến hành nhân, mà cái sau thì gọi là Đẳng lưu quả. Còn pháp đồng loại nối nhau sinh khởi thì gọi là "Đẳng lưu tương tục".
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 54, thì sự lưu chuyển tương tục của sắc uẩn có ba loại: Đẳng lưu lưu, Dị thục sinh lưu và Trưởng dưỡng lưu. Trong đó, Đẳng lưu lưu lại được chia làm 4 loại là: Dị thục đẳng lưu, Trưởng dưỡng đẳng lưu, Biến dị đẳng lưu và Bản tính đẳng lưu (cũng gọi Tự tính đẳng lưu).
Mật giáo gọi thân Phật tùy theo loại mà thị hiện trong 9 cõi là Đẳng lưu thân. Đó là vì lòng từ bi mà Ngài thị hiện một cách bình đẳng giữa mọi loài trong 9 cõi.
[X. luận Đại tì bà sa Q.127; Câu xá luận quang kí Q.22; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

ĐẲNG LƯU QUẢ

... .

Phạm: Niwyandaphala.
Cũng gọi Y quả, Tập quả. Một trong 5 quả. Quả có cùng một tính chất với nhân, tức là quả của Đồng loại nhân. Như nhân lành sinh quả lành, nhân ác sinh quả ác, nhân vô kí sinh quả vô kí v.v... Chẳng hạn như tâm bất thiện ở niệm trước sinh ra tâm bất thiện hoặc nghiệp bất thiện ở niệm sau v.v...
[X. luận Đại tì bà sa Q.113; luận Câu xá Q.17; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8;

Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Ngũ Quả).

ĐẲNG LƯU TẬP KHÍ

Đối lại: Dị thục tập khí. Cũng gọi Danh ngôn tập khí, Danh ngôn chủng tử.

Thuyết của hành phái Du già và tông Duy thức cho rằng chủng tử trong thức A lại da thứ 8 là do ba tính thiện, ác, vô kí của bảy chuyển thức huân tập (xông ướp) mà thành.

Đẳng lưu nghĩa là dòng loại giống nhau; Tập khí là tên khác của chủng tử. Tập khí do sáu thức trước chiêu cảm qủa Dị thục, gọi là Dị thục tập khí; Tập khí do 7 chuyển thức sinh ra quả Đẳng lưu, gọi là Đẳng lưu tập khí. Tập khí này là công năng sinh ra quả được cất giữ trong thức thứ 8 nên gọi là Chủng tử. Tập khí này cùng với quả (tức pháp hiện hành) do nó sinh ra là cùng một tính chất như nhau; chẳng hạn nhân thiện sinh quả thiện, nhân ác sinh quả ác, nhân vô kí sinh quả vô kí, cho nên gọi là Đẳng lưu.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 8 thì Đẳng lưu tập khí là chủng tử do ba tính thiện, ác, vô kí trong bảy thức huân tập mà thành.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần cuối].

(xt. Danh Ngôn Chủng Tử, Dị Thục Tập Khí).

ĐẲNG LƯU THÂN

... .

Cũng gọi Đẳng lưu pháp thân.

Một trong 4 loại pháp thân của Mật giáo. Mật giáo chia pháp thân của đức Đại nhật Như lai làm 4 loại là: Tự tính, Thụ dụng,

Biến hóa và Đẳng lưu. Thân Đẳng lưu là
Hóa thân của Phật giống với thân chúng sinh
trong chín cõi (tức là trong 10 cõi thì trừ cõi
Phật ra còn lại chín cõi là: địa ngục, ngã qủi,
súc sinh, Tu la, cõi người, cõi trời, Thanh
văn, Duyên giác và Bồ tát).
Cứ theo Chân ngôn danh mục kí thì
thân Đẳng lưu là thân tùy theo loài mà biến
hiện trongchíncõi, chứ không phải thể

1689
Í
của Phật. Vì thân này bình đẳng và giống hệt như thân tướng chúng sinh trong 9 cõi nên gọi là Đẳng lưu. Còn chỗ tạo tác hạnh nghiệp thì cũng tự nhiên như thế nên gọi là Pháp thân.
Nếu khi nhiếp 4 thứ Pháp thân với các vị Tôn trong hội Mạn đồ la thì đức Phật Tì lô giá na là Tự tính thân, các đức Phật ở bốn phương là Thụ dụng thân, các bồ tát Kim cương, Liên hoa v.v... là Biến hóa thân, còn Đẳng lưu thân thì chỉ cho các chúng Kim cương bộ ngoài.
[X. Kim cương đính kinh Du già thập bát hội chỉ qui; luận Bồ đề tâm; Ngũ luân cửu tự bí mật thích; Tứ chủng pháp thân nghĩa]. (xt. Tứ Chủng Pháp Thân).
ĐẲNG SINH GIA GIA
Đối lại: Bất đẳng sinh gia gia.
Chỉ cho bậc Thánh có số lần sinh xuống cõi người, sinh lên cõi trời bằng nhau. Trái lại, nếu số lần thụ sinh không bằng nhau thì gọi Bất đẳng sinh gia gia.
Trong hàng Thanh văn, bậc Thánh Nhất lai hướng đã đoạn trừ ba phẩm hay bốn phẩm tu hoặc ở cõi Dục thì gọi là Thánh giả gia gia, gọi tắt là Gia gia, có nghĩa là từ nhà này đến nhà kia, tức là từ cõi người sinh lên cõi trời hoặc ngược lại, từ cõi trời sinh xuống cõi người, phải qua lại 2 hay 3 lần như thế rồi mới có thể vào Niết bàn.
Bậc Thánh gia gia cũng có nhiều loại khác nhau: Người ba lần sinh lên cõi trời, ba lần sinh xuống cõi người gọi là Tam sinh gia gia; người sinh hai lần như thế gọi là Nhị sinh gia gia. Trong đó lại có "Nhân gia gia"

và "Thiên gia gia" khác nhau.
Trong trường hợp Tam sinh gia gia, thì Thiên sinh gia gia đầu tiên đắc đạo ở cõi người, mệnh chung rồi phải sinh lên cõi trời, sau đó mới lại sinh xuống cõi người hai lần và sinh lên cõi trời hai lần, cuối cùng, được quả Niết bàn ở cõi trời.
Ngược lại, Nhân gia gia thì đầu tiên đắc đạo ở cõi trời, rồi phải sinh xuống cõi người 3 lần và sinh lên cõi trời 3 lần, cuối cùng, đắc quả ở cõi người.
Các bậc Thánh nói trên, đều có số lần sinh ở cõi người, cõi trời bằng nhau, nên đều thuộc về Đẳng sinh gia gia. Theo đó, thì Tam sinh nhân gia gia và Tam sinh thiên gia gia đều có thể được gọi là "Tam sinh đẳng sinh gia gia", tức là Tam sinh nhân gia gia cũng gọi là Tam sinh đẳng sinh nhân gia gia và Tam sinh thiên gia gia cũng gọi là Tam sinh đẳng sinh thiên gia gia.
Lại còn bậc Thánh đắc đạo ở cõi trời, một lần sinh xuống cõi người, lại một lần nữa sinh lên cõi trời, cuối cùng, sinh trở lại cõi người mà vàoNiết bàn. Loại Thánh giả này sinh lên cõi trời 2 lần, sinh xuống cõi người 2 lần, cho nên gọi là "Nhị sinh đẳng sinh nhân gia gia". Do đó nên biết Đẳng sinh gia gia được gọi là Thiên gia gia hoặc Nhân gia gia đều là căn cứ vào nơi chỗ cuối cùng (cõi người hay cõi trời) trong đó các ngài đã chứng được quả Niết bàn mà quyết định.
Còn về Bất đẳng sinh gia gia thì không những chỉ y cứ vào cõi chứng quả, mà còn phải xem số lần thụ sinh của các Ngài vào nơi nào và bao nhiêu lần để xác định tên gọi. Như bậc Thánh đắc đạo ở cõi trời rồi sinh xuống nhân gian một lần, sau đó lại

sinh lên cõi trời và chứng Niết bàn, đó là sinh lên cõi trời 2 lần, sinh xuống cõi người 1 lần, cho nên gọi là "Nhị sinh bất đẳng sinh thiên gia gia". Trái lại, sinh ở nhân gian hai lần, sinh lên cõi trời một lần, thì gọi là "Nhị sinh bất đẳng sinh nhân gia gia". Tam sinh bất đẳng sinh thiên gia gia hoặc Tam sinh bất đẳng sinh nhân gia gia cũng đều căn cứ theo đây mà suy ra.

Cách tính toán được trình bày trên đây đã bắt nguồn từ Ấn độ và được các vị Luận

ĐẲNG SINH GIA GIA

1690
Í
sư như: Chúng hiền, Nan đà chủ trương. Sau, truyền sang Trung quốc cũng được các ngài Khuy cơ, Phổ quang, Pháp bảo v.v... đón nhận.
Gần đây, cũng có người căn cứ vào thuyết của luận sư Giới hiền của Ấn độ mà đưa ra cách giải thích khác.
[X. luận Đại tì bà sa Q.53, luận Tạp tâm Q.5; luận A tì đạt ma tạp tập Q.13; luận Du già sư địa Q.26; phẩm Hiền thánh trong luận Câu xá; Câu xá luận bảo sớ Q.24; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu].
ĐẲNG TRỤ TRUNG THỰC
Đối lại: Biệt trụ trung thực.
Đẳng trụ là trụ ở nơi bình đẳng, Trung thực là Trung đạo chân thực, tức chỉ cho Đệ nhất nghĩa đế.
Luận Thích ma ha diễn quyển 2, khi giải thích về 2 môn Chân như và Sinh diệt, có nêu ra 10 tên mà tên thứ 9 là Trung thực. Trung thực lại được chia làm Đẳng trụ trung thực và Biệt trụ trung thực; Đẳng trụ trung thực cũng gọi Chân như sở nhập, Biệt trụ trung thực cũng gọi Sinh diệt sở nhập và dùng ví dụ Độc minh châu và Thuận minh châu để phân biệt.
Muôn pháp bình đẳng vốn không sai khác, giống như đặt các vật khác nhau trước viên "Độc minh châu" thì chúng đều ánh hiện ra mầu sắc giống như hạt châu ấy, mầu sắc khác nhau của chúng thì đều biến mất. (xt. Biệt Trụ Trung Thực, Độc Minh Châu).
ĐẲNG VÔ GIÁN DUYÊN
.....

Phạm: Samanantara-pratyaya.
Cũng gọi Thứ đệ duyên. Chỉ cho tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường, nhường chỗ cho tâm pháp ở niệm sau sinh ra. Là một trong 4 duyên.
Đẳng nghĩa là đồng đẳng (cùng nhau, giống nhau). Số tâm và tâm sở của niệm trước và niệm sau tuy có thêm bớt, nhưng thể dụng của chúng thì đều như nhau và không một pháp nào có hai thể cùng khởi lên một lượt. Tuy có trước, có sau, nhưng các niệm đều giống nhau, như nhau, nên gọi là Đẳng.
Niệm trước, niệm sau, niệm niệm sinh diệt, sát na không dừng, không có xen hở, gọi là vô gián. Vô gián duyên là giữa tâm trước, tâm sau không có gián cách, dù trong thời gian bao lâu thì tâm pháp của niệm trước vẫn làm duyên cho tâm pháp của niệm sau sinh khởi.
Đẳng vô gián duyên chỉ giới hạn ở tâm pháp. Tất cả tâm pháp đều có tác dụng của duyên này, chỉ trừ tâm và tâm sở thuộc niệm sau cùng của bậc A la hán sắp nhập Niết bàn, vì bậc A la hán vào Niết bàn hoàn toàn không còn khởi tâm pháp nữa, cho nên tâm sau cùng của vị ấy mất tác dụng của duyên này.
[X. luận Đại tì bà sa Q.107; luận Câu xá Q.7; luận Thành duy thức Q.7; luận Thuận chính lí Q.19]. (xt. Tứ Duyên).
ĐÂU BẠT TÌ SA MÔN
Tì sa môn hiện sinh ở nước Đâu bạt để giữ gìn Phật pháp.
Nước Đâu bạt không biết là chỉ cho nước nào, có thuyết suy đoán là Thổ phồn (Tây tạng).
Hình tượng Tì sa

môn Đâu bạt là Địa thần
Kiên lao hình đàn bà, 2
tay ngửa lên đỡ lấy 2
chân của Tì sa môn, bên
cạnh có tà quỉ với dáng
vẻ sợ hãi. Hoặc là hình
Tì sa môn Đao bát cỡi
sư tử, có 4 mặt, 10cánh
ĐÂU BẠT TÌ SA MÔN
Tì Sa Môn Đâu Bạt

1691
Í
tay, 8 tay cầm 8 con dao (8 dao biểu thị 8 anh
em Tì sa môn).Đây là do Đâu bạt đọc lầm
thành Đao bát. So với các Tì sa môn khác,
Tì sa môn Đâu bạt tuy là hình tượng người
nữ nhưng dáng vẻ lại cứng rắn mạnh mẽ.
[X. Bất không truyện trong Tống cao tăng
truyện Q.1; Phật tượng đồ vậng Q.1]. (xt.
Đa Văn Thiên).
ĐÂU CÂN
.....
Chiếc mũ bằng vải mầu
đen trắng do các vị "Sơn
phục" (Hành giả) thuộc
phái Tu nghiệm đạo của
Nhật bản đội. Cũng gọi
Đầu khâm, Đầu cân. Có
hai loại:
1. Phỏng theo mũ báu 5 trí của đức Đại
nhật Như lai, tượng trưng mặc áo giáp hóa
độ chúng sinh, cũng gọi Tiểu đầu khâm.
2. Phỏng theo chiếc mũ 8 cánh hoa sen
của Bất động minh vương, cũng gọi Trường
đầu khâm, Khỏa đầu khâm.
Ngoài ra, còn có Chiết đầu
khâm, cũng có 2 loại:
1. Quyển đầu khâm (khăn
chít đầu): Biểu thị nghĩa trên
cầu bồ đề.
2. Hạ đầu khâm (khăn
quàng): Biểu thị nghĩa dưới độ
chúng sinh.
[X. Tu nghiệm đạo tu yếu bí quyết
Q.thượng; Tư đạo thập vật kí Q.thượng].
(xt. Đầu Khâm).
ĐÂU LA

.... .
Phạm,Pàli:Tùla.
Cũng gọi Đổ la, Đố la, Đâu la miên, Đâu la trữ. Nghĩa là sợi bông, sợi bông mịn. Gọi chung bông sợi được lấy từ hoa các loại cây. Có rất nhiều loại.
Luật Tứ phần quyển 19 nêu ba loại hoa để lấy bông sợi là hoa cây bạch dương, hoa dương liễu và bồ đài.
Luật Ngũ phần quyển 9 liệt kê bốn loại: Hoa liễu, hoa bạch dương, hoa bồ lê và hoa thiểm bà.
Luật Thập tụng quyển 18 nêu ra 8 loại: Hoa liễu, hoa bạch dương, hoa a cưu la, hoa ba cưu la, hoa cưu xá la, hoa gian xà, hoa ba ba xà và hoa tạp ma.
Nhưng Câu xá luận quang kí quyển 11 và Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7 đều cho Đâu la là tên của một loại cây và Đâu la miên là loại tơ được lấy ra từ cây Đâu la, giống như tơ liễu. Ngoài ra, trong 80 thứ tướng đẹp của đức Phật thì tướng tay chân của Ngài được gọi là Đâu la miên, vì rất mềm mại mịn màng như tơ cây đâu la.
[X. phẩm Chúng dụ trong kinh Đại bát nhã Q.311; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.9; luận Câu xá Q.11; Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Tuệ lâm âm nghĩa Q.64].
ĐÂU LÂU BÀ
Phạm: Turuwka.
Cũng gọi Đẩu lâu bà, Đâu lâu ba, Đô rô bà, Đố lộ bà, Đột bà, Tốt đổ lỗ ca. Dịch ý: Bạch mao hương, Mao hương, Hương thảo. Tức là Tô hợp hương.
Một loại cỏ(giống như cỏ tranh) có mùi thơm.
Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 nói: Trước đàn đặt một cái lò nhỏ,

nấu cỏ Đâu lâu bà để lấy nước tắm gội.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 7 nói,
thì cỏ Đố lộ bà là hương mục túc(một loại
rau ăn được) của Ấn độ, hơi khác với hương
mục túc của Trung quốc.
Ngoài ra, còn có Cầu cầu la (Phạm:
Gugula), tức là hương An tức, cũng khác
với Đâu lâu bà.
[X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.11].
Khăn bịt đầu
Đâu Cân

1692
Í
ĐÂU SA KINH
.....
Có 1 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 10.
Nội dung kinh này tương đương với phẩm Như lai danh hiệu và phẩm Quang minh giác trong kinh Hoa nghiêm. Huyền ứng âm nghĩa quyển 8 thì nói, kinh Đâu la dịch ý là Hành nghiệp kinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.1].
ĐÂU SUẤT QUI KÍNH TẬP
Gồm 3 quyển, do ngài Hoằng tán biên tập vào đời Thanh, được xếp vào Vạn tục tạng tập 149.
Nội dung sách này thu chép những điều đã thấy nghe về tín ngưỡng Di lặc, về vãng sinh Đâu suất và những truyện kí trong các kinh luận có liên quan đến tín ngưỡng này. Mục đích sách này là nói về hành nghi đức nghiệp của các bậc danh hiền, có liên quan đến việc sinh lên cõi trời Đâu suất của bồ tát Di lặc để làm kim chỉ nam cho người học đời sau. Gồm có 3 phần:
- Quyển thượng: Ứng tích thùy hóa.
- Quyển trung: Thánh hiền thướng sinh Nội viện.
- Quyển hạ: Kinh chú nguyện văn có liên quan đến tín ngưỡng Di lặc.
ĐÂU SUẤT TAM QUAN
Là 3 câu nói mà thiền sư Đâu suất Tòng duyệt (1044-1091) ở đời Tống dùng để tiếp hóa người học.

Vô môn quan tắc 47 (Đại 48, 298 hạ), nói: "Hòa thượng Đâu suất duyệt đặt ra 3 câu để hỏi người học:
1. Trừ hết phiền não, tham cứu huyền chỉ cốt để thấy tính. Vậy nay tính của ông ở chỗ nào?
2. Biết được tự tính mới thoát sinh tử, nhưng lúc đã chết rồi thì làm sao thoát?
3. Thoát được sinh tử là biết chỗ đi. Nhưng, lúc tứ đại tan rã, ông đi về đâu?"
Điểm then chốt trong 3 câu trên là phá trừ vô minh, thấy suốt chân tính mới thoát được sinh tử. Có thoát sinh tử mới biết được mình sẽ đi đâu.

ĐÂU SUẤT THIÊN

Đâu suất, Phạm:Tuwita,Pàli:Tusita, Tạng: Dga#-ldan.
Cũng gọi Đô suất thiên, Đâu thuật thiên, Đâu suất đà thiên, Đâu suất đa thiên, Đâu sư đà thiên, Đổ sử đa thiên, Đâu sử đa thiên. Hán dịch: Tri túc thiên, Diệu túc thiên, Hỉ túc thiên, Hỉ lạc thiên. Hợp chung với Dạ ma thiên gọi là Đâu dạ.
Cõi trời thứ 4 trong sáu tầng trời cõi Dục, rộng 8 vạn do tuần, nằm ở khoảng giữa trời Dạ ma và trời Lạc biến hóa, cách trời Dạ ma 16 vạn do tuần.
Về tên gọi của cõi trời này, cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 6, thì chư Thiên ở cõi trời này rất vui sướng, đầy đủ mọi nhu cầu, tinh tiến tu tập Bát chính đạo, nên gọi là Đâu suất đà thiên. Thập địa kinh luận quyển 5 thì nói, hậu thân của Bồ tát giáo hóa cõi trời này, phần đông tu Hỉ túc, cho nên gọi là Hỉ túc thiên (cõi trời đầy đủ sự vui sướng).
Cõi trời này có hai viện:
1. Đâu suất nội viện: Nơi ở của Bồ tát

sắp thành Phật (Bồ tát Bổ xứ), nay là Tịnh
độ của bồ tát Di lặc. Ngài Di lặc hiện là
Bồ tát Bổ xứ, đang thuyết pháp ở cõi trời
này, khi đủ 4 nghìn năm sẽ sinh xuống cõi
người và thành Phật dưới gốc cây Long hoa.
Đức Phật Thích ca trước khi giáng sinh
ĐÂU SUẤT THIÊN

1693
Í
xuốngnhân gian, cũng là một vị Bồ tát ở
cõi trời này.
Truyền thuyết phổ thông cho rằng Nội
viện có 49 viện. Truyền thuyết này có lẽ đã
căn cứ vào đoạn văn trong kinh Di lặc
thướng sinh (Đại 14, 419 thượng): "... Ánh
sáng của ngọc Ma ni này xoay tròn trong hư
không hóa làm 49 lớp cung điện vi diệu"
mà ra.
2. Đâu suất ngoại viện: Viện này thuộc
cõi Dục, là chỗ ở của Thiên chúng, hưởng
thụ nhiều dục lạc. Chư thiên ở cõi trời này
sống lâu khoảng 4nghìn năm, một ngày
một đêm ở đây bằng 400 năm ở nhân gian.
Ngoài ra, chúng sinh ở cõi trời này, khi
dục tình phát động thì chỉ cần nắm tay
nhau là có thai, trẻ sơ sinh ở cõi trời này
bằng đứa bé 8 tuổi ở nhân gian, 7ngày
thành người, thân cao bốn do tuần, nặng
một lạng rưỡi.
Ngoài ra, trong Mật giáo, vị Đâu suất
thiên này được đặt ở phía tây bắc của viện
Kim cương bộ ngoài trên Hiện đồ mạn đồ
la Thai tạng giới. Hình tượng vị này thân
mầu trắng, tay phải co lại để ở dưới ngực, 3
ngón giữa co lại, ngón út duỗi thẳng, cầm
hoa sen búp; tay trái nắm lại (bắt Quyền
ấn) chống vào cạnh sườn. Hai bên có thị
nữ, thân
cũng mầu
trắng, tay
phải đều
cầm hoa
sen búp.
Chủng tử

là (taô),
hình tam
muội da
làhoa sen
búp trên
lá sen.
[X. kinh Phổ diệu Q.1; Tuệ uyển âm
nghĩa Q.thượng].
ĐÂU SUẤT THIÊN TỬ
Chỉ cho chúng sinh ở địa ngục nhờ hào
quang của đức Thích ca chiếu rọi đến mà
được sinh lên cõi trời Đâu suất. Một trong
bốn Thắng thân thành Phật. Cũng gọi Địa
ngục thiên tử.
Theo phẩm Như lai tùy hảo quang minh
công đức trong kinh Hoa nghiêm quyển 48
(bản dịch mới) chép, khi bồ tát Thích ca ở
trên cung trời Đâu suất, từ dưới chân Ngài
phóng ra hào quang chiếu đến mười phương
thế giới, bấy giờ, chúng sinh ở nơi địa ngục,
nhờ hào quang ấy, lâm chung và sinh lên
cung trời Đâu suất.
(xt. Tứ Thắng Thân).
ĐÂU SUẤT TÒNG DUYỆT (1044-1091)
....
Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long
tông Lâm tế ở đời Tống, người Kiền châu
(huyện Cám tỉnh Giang tây), họ Hùng, pháp
hiệu Tòng duyệt.
Năm 15 tuổi sư xuất gia, 16 tuổi thụ giới
Cụ túc, nối pháp thiền sư Bảo phong Khắc
văn. Sư thông suốt nội, ngoại điển, giỏi thơ
văn, dạy dỗ đồ chúng nghiêm túc, cẩn trọng,
xa gần đều khen ngợi. Vì sư trụ ở viện Đâu
suất tại Long hưng (huyện Nam xương tỉnh
Giang tây) nên người đời tôn xưng sư là Đâu
suất Tòng duyệt.
Năm Nguyên hựu thứ 6 (1091) sư tịch,

hưởng dương 48 tuổi.
Năm Tuyên hòa thứ 3 (1121) đời vua Tống huy tông, Thừa tướng Trương thương anh (Vô tận cư sĩ) tâu vua ban thụy hiệu là "Chân Tịch Thiền Sư".
Tác phẩm: Đâu suất Duyệt thiền sư ngữ yếu 1 quyển.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.23].
ĐÂU SUẤT TÒNG DUYÊT
Trời Đâu Suất
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1694
Í
ĐÂU SUẤT VÃNG SINH
Cũng gọi Đâu suất thướng sinh.
Vãng sinh lên cõi trời Đâu suất là Tịnh
độ của bồ tát Di lặc.
Cõi trời Đâu suất có Nội viện là nơi
bồ tát Di lặc thuyết pháp và Ngoại viện là
chỗ chư thiên hưởng thụ dục lạc, khó được
nghe pháp.
Tại Ấn độ đời xưa, tín ngưỡng vãng
sinh Đâu suất rất được thịnh hành, cho
nên đã có khá nhiều tư liệu ghi chép việc
các bậc cao tăng đại đức phát nguyện vãng
sinh Di lặc Tịnh độ mong được bồ tát Di
lặc giáo hóa.
Cứ theo Đại sử (Mahàvaôsa, XXXII)
vănPàli chép, thì vào khoảng thế kỉ thứ II
trước Tây lịch, lúc lâm chung, vua Mộc xoa
già ma ni (Duỉihagàmaịi) nước Tích lan,
nghe một vị Trưởng lão nói về bồ tát Di lặc
và chỗ ở của Ngài, liền sinh tín tâm, nên khi
nhà vua băng liền được bồ tát Di lặc từ cung
trời Đâu suất ngồi xe đến đón về cõi này.
Lại cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển
10 chép, thì các ngài Bà tu mật, Di đố lộ đao
lợi và Tăng già la sát đều đã sinh lên cung
trời Đâu suất, trong đó, ngài Bà tu mật sẽ là
vị Phật ra đời tiếp sau đức Di lặc, hiệu là Sư
tử Như lai, còn ngài Di đố lộ đao lợi cũng sẽ
thành Phật hiệu là Quang viêm Như lai, ngài
Tăng già la sát hiệu là Nhu nhân Phật.
Lại nữa, cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư
truyện và Đại đường tây vực kí quyển 5 chép,
thì các ngài Vô trước, Thế thân, Sư tử giác
v.v... cũng đã được vãng sinh hoặc phát
nguyện vãng sinh Tịnh độ Đâu suất, trong

đó, tại cung trời Đâu suất, ngài Vô trước đã thỉnh vấn bồ tát Di lặc về yếu nghĩa của các kinh Đại thừa. Ngoài ra, còn nhiều tư liệu tương tự khác, không thể kể hết được.

Ở Trung quốc, tín ngưỡng vãng sinh Tịnh độ Đâu suất đã thịnh hành từ đời Đông Tấn trở về sau. Cứ theo Đạo an truyện, Tăng phụ truyện, Đàm giới truyện, Đạo uông truyện, Tăng ấn truyện, Pháp thịnh truyện trong Danh tăng truyện sao và Lương cao tăng truyện quyển 5 chép, thì ngài Đạo an và tám vị đệ tử của ngài là Pháp ngộ v.v... đều phát nguyện vãng sinh về cõi trời Đâu suất. Khi ngài Đạo an thị tịch, quả nhiên cảm được thần tăng trỗi nhạc cõi trời Đâu suất hiện thân đến đón.

Lại cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 10, Tán thán bộ trong Pháp uyển châu lâm quyển 16, truyện Khuy cơ và truyện Đạo tuyên trong Tống cao tăng truyện quyển 4, quyển 14 chép, thì ngài Huyền trang và đệ tử là Khuy cơ, ngài Đạo tuyên v.v... đều lập thệ nguyện về cõi trời Đâu suất. Ngài Huyền trang còn soạn "Tán Di lặc tứ lễ văn", ngài Khuy cơ thì soạn Di lặc thướng sinh kinh sớ để khởi xướng tín ngưỡng vãng sinh Đâu suất.

Thời gần đây, các bậc cao tăng như: Đại sư Thái hư, hòa thượng Hư vân, bồ tát Từ hàng v.v... đều phát nguyện vãng sinh về Nội viện Tịnh độ Di lặc.

Tại Nhật bản, tư liệu ghi chép về tín ngưỡng Di lặc sớm nhất là vào thời Khâm minh Thiên hoàng năm 13 (551) khi Bách tế thỉnh được một pho tượng Di lặc bằng đá rồi lập điện Phật để tôn thờ, lễ bái. Từ đó, tín ngưỡng Đâu suất dần dần hưng thịnh, người phát nguyện vãng sinh rất nhiều, trong

đó có cao tăng Không hải (774-835).
Bồ tát Di lặc được tông Pháp tướng du
già tôn thờ làm vị Khai tổ cho nên các luận
sư Pháp tướng phần nhiều đều phát nguyện
vãng sinh Đâu suất. Hơn nữa, từ khi ngài
Vô trước sáng tác luận Nhiếp đại thừa, trong
đó, ngài nói rằng người phàm phu vãng sinh
Cực lạc là "Biệt thời ý" thì tín ngưỡng vãng
sinh Đâu suất lại càng hưng thịnh.
Kinh Quán vô lượng thọ có nói: "Niệm
danh hiệu Phật được vãng sinh Tây phương
ĐÂU SUẤT VÃNG SINH

1695
Í
cực lạc ngay tức khắc", nhưng, thuyết "Biệt thời ý" thì cho rằng niệm danh hiệu Phật thực ra chỉ là cái nhân xa của sự vãng sinh Tây phương, còn nói "được vãng sinh tức khắc" thì đó chỉ là phương tiện thuyết pháp để khuyên chúng sinh xả bỏ sự biếng nhác mà thôi. Đây là nguyên nhân khiến cho tín ngưỡng vãng sinh Tây phương đã một thời suy vi tại Ấn độ và Trung quốc. Do đó, các ngài Cát tạng, Đạo xước, Ca tài v.v... mới nêu ra những luận điểm để so sánh sự hơn, kém giữa Đâu suất, Cực lạc và sự vãng sinh khó, dễ như thế nào. Trong đó, Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ của ngài Cát tạng lập bốn nghĩa để so sánh sự dị đồng giữa kinh Quán vô lượng thọ và kinh Di lặc. Còn An lạc tập quyển thượng của ngài Đạo xước thì nêu ra 4 nghĩa để so sánh sự hơn kém giữa Tây phương và Đâu suất như sau:
1. Bồ tát Di lặc thuyết pháp cho chúng sinh nghe, có những chúng sinh nghe pháp thâm tín, nhưng cũng có rất nhiều chúng sinh đam mê hưởng lạc không tin. Vả lại, dù được vãng sinh lên cõi trời Đâu suất, nhưng thế giới này còn thuộc trong 3 cõi, nên vẫn còn nguy cơ bị thoái chuyển. Trái lại, người vãng sinh Tây phương không còn trở lui nữa, vì Tây phương là vô lậu, không thuộc phạm vi ba cõi.
2. Thọ mệnh của những người vãng sinh Đâu suất chỉ có 4 nghìn tuổi, sau khi mệnh chung khó tránh khỏi bị đọa trở lại. Còn những người vãng sinh Tây phương thì tuổi thọ của họ là vô lượng.
3. Rừng cây chim nước ở Đâu suất chỉ

là duyên tạo ra các thú vui cho chư thiên; còn rừng cây chim nước ở Tây phương thì có khả năng diễn nói diệu pháp khiến những người vãng sinh chứng được cảnh giới vô sinh.
4. Về âm nhạc thì âm nhạc ở Tịnh độ phương tây thù thắng gấp muôn ức lần âm nhạc ở thế gian và sáu cõi trời, do đó, cõi Đâu suất không thể sánh kịp.
Ngoài ra, trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 4 của ngài Hoài cảm, Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 4 của ngài Trí nghiêm, luận Tịnh độ quyển hạ của ngài Ca tài v.v... cũng nêu ra nhiều nghĩa rõ ràng để so sánh sự hơn kém, khó dễ giữa Tịnh độ Di đà và Di lặc.
Về nhân hạnh và thứ bậc vãng sinh về cõi trời Đâu suất, cứ theo kinh Di lặc thướng sinh và Kinh sớ do ngài Khuy cơ soạn, thì Nhân hạnh vãng sinh về Nội viện Đâu suất có 3 phẩm thượng, trung, hạ, mỗi phẩm lại được chia làm 3 phẩm thượng, trung, hạ nữa, thành tất cả là 9 phẩm.
- Nhân tu vãng sinh Thượng phẩm gồm có 6 việc là: Siêng tu công đức, quét dọn chùa tháp, cúng dường hương hoa, tam muội chính thụ và đọc tụng kinh điển. Thượng phẩm thượng sinh tu 5 việc hoặc 6 việc, Thượng phẩm trung sinh tu 3 việc hoặc 4 việc, Thượng phẩm hạ sinh tu 1 việc hoặc 2 việc.
- Nhân tu vãng sinh Trung phẩm gồm có ba hạnh nghiệp là: Tâm vui mừng, lời cung kính và thân lễ bái. Trung phẩm thượng sinh phải tu đầy đủ 3 hạnh nghiệp, Trung phẩm trung sinh tu 2 hạnh, Trung phẩm hạ sinh tu 1 hạnh.
- Nhân tu vãng sinh Hạ phẩm có 11 thứ

là: Sám hối, nghe danh hiệu, tạo hình tượng, cúng hương, cúng hoa, cúng y phục, cúng lọng tua, cúng cờ, cúng phan, thân thường lễ bái, tâm miệng chuyên niệm v.v... Sám hối là hạnh nghiệp chung của ba phẩm hạ sinh. Còn Hạ phẩm thượng sinh thì phải tu cả 10 hạnh kia. Hạ phẩm trung sinh tu: Tạo tượng, cúng dường, lễ bái. Hạ phẩm hạ sinh tu: Tạo tượng, cúng dường.

Ngoài ra, vãng sinh về Ngoại viện Đâu suất phải tu năm nhân hạnh là: Giữ 5 giới, giữ 8 giới, giữ giới Cụ túc, tinh tiến và tu pháp Thập thiện.

ĐÂU SUẤT VÃNG SINH

1696
Í
[X. kinh Di lặc hạ sinh; kinh Tâm địa quán Q.3; Du tâm an lạc đạo; luận Tịnh độ thập nghi; A di đà kinh sớ sao Q.4; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối]. (xt. Đâu Suất Thiên, Di Lặc Bồ Tát).
ĐẦU
..
Người đứng đầu trông coi về một việc gì đó ở trong Thiền lâm. Như Thán đầu (người trông coi việc than củi), Thủy đầu (việc gánh nước), Bát nhã đầu, Hoa nghiêm đầu v.v...
Môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên quyển 8 có nêu cácchức Đầu như: Chúc đầu, tương đương với chức Phạn đầu, là người trông coi về các bữa ăn cơm, cháo; Cốc đầu, người trông coi về lúa gạo; Thang đầu, người phụ trách việc đun nước; Trà đầu, người trông coi việc pha trà; Viên đầu, người phụ trách việc vườn tược; Niết bàn đầu, người trông coi nhà Niết bàn (nhà Diên thọ); Kinh đầu, người quản lý thư viện, kinh điển; Bát nhã đầu, người chịu trách nhiệm về kinh Bát nhã; Đăng đầu, người trông nom việc đèn đuốc; Chung đầu, người chuyên trách việc đánh chuông; Tham đầu, vị cựu tham trong tùng lâm am hiểu lễ nhạc và có khả năng hướng dẫn chư tăng bốn phương về tham học; Hoa nghiêm đầu, người viết chép, cúng dường kinh Hoa nghiêm v.v...
[X. Truy môn cảnh huấn Q.6; Hoàng bá thanh qui lễ pháp chương sóc vọng vân tập xướng lễ].
ĐẦU BẮC DIÊN TÂY

Tư thế nằm nghiêng hông bên phải sát chiếu, đầu hướng về phương bắc, mặt quay về phương tây, hai chân chồng lên nhau. Đây là tư thế nhập Niết bàn của đức Thích tôn.
Luận Đại tì bà sa quyển 191 nói, đức Thích tôn nằm xoay đầu về hướng bắc vì Ngài dự biết sau khi Ngài vào Niết bàn, đuốc pháp vô thượng sẽ cháy rực rỡ ở phương bắc. Lại nữa, Ngài nằm xoay đầu về hướng bắc là muốn tỏ cho thấy rằng căn lành mà Ngài đã phát khởi từ 3 A tăng kì kiếp nay đã tăng trưởng.
Nhưng trong Trường bộ kinh Nam truyền không thấy ghi chép những điều trên đây, cho nên những điều mà luận Đại tì ba sa nói, có thể đã do tín chúng đời sau ở nước Ca thấp di la đặt ra.
Tại Trung quốc, Nhật bản, các cao tăng, nhất là những vị tu theo tông Tịnh độ, khi lâm chung, đều theo tư thế đầu xoay hướng bắc, mặt nhìn phương Tây.
[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; phẩm Ứng tận hoàn nguyên trong kinh Đại bát niết bàn hậu phần Q.thượng; Thích ca phổ Q.4; Tục cao tăng truyện Q.20].
ĐẦU BÔN
Bôn tức Bôn tử, là cái bát nông đựng canh trong Thiền lâm. Bát có 3 cỡ: lớn, vừa và nhỏ. trong đó, bát lớn gọi là Đầu bôn. Điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 441 hạ), nói: "Đặt 3 cái bát, kế đến mở túi vải lấy đũa, thìa đặt ngang phía sau Đầu bôn".
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Thiền lâm tượng khí tiên Khí vật môn].
(xt. Bôn Tử).
ĐẦU CƠ

Cũng gọi Đậu cơ. Tiếng dùng trong
Thiền lâm.
Chỉ cho cơ của Thiền sư và của người
học khế hợp nhau, cũng có nghĩa người
học đã triệt ngộ mà khế hợp với yếu cơ của
Phật tổ.
ĐẦU CƠ

1697
Í
Bích nham lục tắc 26 (Đại 48, 167
thượng), nói: "Nhờ gặp được Bách trượng
có con mắt trên đính môn, sau khuỷu tay có
bùa, chiếu phá bốn phương thiên hạ, biện
biệt tông phong sâu sắc, cho nên mới bị
đánh. Nếu là người khác thì không làm gì
được y. Vị tăng ấy dùng cơ đầu cơ, dùng ý
khiến ý".
Ngoài ra, nhờ sự mở bày của Thầy mà
người học được tỏ ngộ rồi ngay đó dùng kệ
để trình bày sự khế ngộ của mình, gọi là
Đầu cơ kệ; khi khế hợp với yếu cơ của Phật
tổ mà dùng bài tụng tỏ bày tâm cảnh lúc ấy
thì gọi là Đầu cơ tụng. Loại kệ, tụng này
được thấy rất nhiều trong các sách Thiền
tông như: Tổ đường tập, Chỉ nguyệt lục, các
Truyền đăng lục v.v... đó là đặc sắc lớn của
văn học Thiền Trung quốc.
Lại nữa, "Đầu cơ vấn" là một trong 18
câu hỏi của thiền sư Phần dương Thiện
Chiêu thuộc tông Lâm tế ở đời Tống.
Theo như sự trình bày ở trên thì nghĩa
gốc của danh từ "đầu cơ" vốn là khế hợp,
khế cơ, nhưng sau này nó được dùng để
chỉ cho việc buôn bán có tính cách trục lợi
ích kỉ như: "Đầu cơ tâm", "Đầu cơ sự
nghiệp" v.v...
(xt. Phần Dương Thập Bát Vấn).
ĐẦU DÁC
.....
Đầu và sừng. Tiếng dùng trong Thiền
lâm.
Chỉ cho ý niệm phiền não. Khi phàm
phu khởi tâm có chỗ được(có cái để được),
gọi là Đầu dác sinh.

Bích nham lục tắc 95 (Đại 48, 218 thượng) ghi: "Sư dạy rằng: Chỗ nào có Phật thì không được dừng, nếu dừng lại thì đầu dác sinh; chỗ không Phật thì đi qua cho mau, nếu không qua mau thì cỏ cao một trượng".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.22].

ĐẦU ĐÀ

Phạm,Pàli:Dhùta.
Dịch âm: Đỗ đồ, Đỗ đa, Đầu đa, Thâu đa, Trần hống đa. Dịch ý: Sửa trị, trừ khử, rũ bỏ, đãi lọc, rửa tẩy... nghĩa là tẩy sạch phiền não nhớp nhúa, trừ diệt tham sân si, một trong những hạnh khổ tu. Cũng gọi Đầu đà hạnh, Đầu đà sự, Đầu đà công đức (Phạm:dhùta-guịa).
Người tu hạnh đầu đà phải tuân thủ 12 hạnh sau đây:
1. Ở A lan nhã: Tránh xa chỗ đông người não nhiệt, chọn nơi yên tĩnh, vắng vẻ.
2. Thường hành khất thực: Thường đi xin ăn.
3. Thứ đệ khất thực: Theo thứ tự đi từng nhà mà xin, không phân biệt nghèo giầu.
4. Thụ nhất thực pháp: Ngày ăn một bữa.
5. Tiết lượng thực: Không ăn quá nhiều, chỉ ăn một nắm cơm trong bát.
6. Trung hậu bất đắc ẩm tương: Sau bữa ăn chính ngọ, không được uống nước trái cây.
7. Trước tệ nạp y: Mặc ca sa chắp vá bằng những mụn giẻ bỏ đi.
8. Đãn tam y: Chỉ giữ 3 tấm áo, không được có thừa.
9. Trủng gian trụ: Ở nơi nghĩa địa.
10. Thụ hạ chỉ: Ngủ nghỉ dưới gốc cây.
11. Lộ địa tọa: Ngồi chỗ đất trống.
12. Đãn tọa bất ngọa: Thường ngồi

không nằm.
[X. kinh Thập nhị đầu đà; Thiện kiến
luật tì bà sa Q.6; luận Hiển dương thánh
giáo Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Tuệ
lâm âm nghĩa Q.47].
ĐẦU ĐÀ ĐÊ NHẤT
Phạm:Dhùta.
Người tu hạnh đầu đà vào bậc nhất. Chỉ
ĐẦU ĐÀ ĐÊ NHẤT

1698
Í
cho ngài Đại ca diếp, một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 3, 557 trung), nói: "Người tu 12 hạnh đầu đà khó làm, đó là tỉ khưu Đại ca diếp".
[X. kinh Thập nhị đầu đà; Pháp hoa văn cú Q.1 phần cuối].
ĐẦU ĐÀ THẬP BÁT VẬT
Mười tám vật dụng mà tỉ khưu dùng trong đời sống tu hành hàng ngày. Đó là: Cành dương liễu (tăm xỉa răng), tháo đậu (xà phòng), ba áo (Tăng già lê, Uất đa la tăng, An đà hội), bình đựng nước, bát, tọa cụ, tích trượng, lư hương, hộp đựng hương, túi lọc nước, khăn tay, dao cạo tóc, đá lửa, cái nhíp, chiếc võng, kinh luật, tượng Phật, tượng Bồ tát v.v...
Mườitámvật kể trên khác với 13 "tư cụ y" của tỉ khưu được liệt kê trong luật Tứ phần. (xt. Thập Tam Tư Cụ Y).
ĐẦU ĐÀ VIÊN KỊ
Cũng gọi Lãnh chiếu kị, A viên kị, Bản nhiên kị, Thanh tịnh kị, Bản nhiên thanh tịnh kị.
Pháp sự truy tiến tu phúc cho người chết do thân nhân cử hành vào ngày giỗ năm thứ 33.
[X. Trung kị danh số chi thứ đệ trong Chư hồi hướng thanh qui Q.4]. (xt. Niên Kị).
ĐẦU HOA ĐẮC PHẬT
Phép tung hoa để chọn đức Phật Bản tôn. Trong Mật giáo, khi tu pháp Quán đính, hành giả lấy vải che mặt, rồi tung hoa lên những vị Phật trên mạn đồ la, hễ trúng vị Phật nào thì Phật đó là Bản tôn của mình.

Nghi thức này gọi là Đầu hoa đắc Phật (tung hoa được Phật).
Sau đó, vị A xà lê (Thầy truyền giới) đặt hoa lên đỉnh đầu của đệ tử tượng trưng cho Đại lực Tát đỏa nhiếp thụ thân đệ tử khiến mau thành tựu Tất địa. Cuối cùng vị A xà lê khuyên dạy đệ tử giữ gìn Tam ma da giới và siêng năng trì tụng chân ngôn.
Căn cứ vào chỗ hoa rơi mà Tất địa thành tựu cũng có khác nhau. Nếu rơi trên đỉnh đầu đức Phật thì thành tựu chân ngôn Phật đính và chân ngôn hào tướng; nếu rơi trên mặt Phật thì thành tựu chân ngôn của các tôn vị Phật nhãn v.v...; nếu rơi ở khoảng giữa thân Phật thì thành tựu chân ngôn Tâm, nếu rơi trên giới đạo và hành đạo viện thì biểu thị người ấy không có quyết tâm, không được thành tựu.
[X. kinh Kim cương đính Q.hạ; phẩm Phân biệt tướng trong kinh Nhuy hi da Q.hạ; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Đà la ni tập Q.4; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.8, Q.13].
ĐẦU NHIÊN
.....
Đầu tóc bị cháy. Ví dụ tình huống cấp bách.
Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại 46, 94 thượng), nói: “Ngủ không yên giấc, ăn không ngon miệng, như cứu đầu cháy, thời gian trôi qua mau, vì cầu xuất li, há lại tham đắm tài lợi thế gian, gây nhân trong 3 cõi, làm các việc vô ích, tạo nghiệp sinh tử ư?”
[X. phẩm Tịnh kiến trong kinh Phật tạng Q.hạ; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.5; Quán kinh sớ định thiện nghĩa Q.3; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6 Qui

kính văn].
ĐẦU PHÁ THẤT PHẦN
.....
Đầu vỡ làm 7 phần.
Cứ theo phẩm Đà la ni trong kinh
ĐẦU PHÁ THẤT PHẦN

1699
Í
Pháp hoa nói, thì các La sát nữ tên Lam
bà, Hoa xỉ v.v... ở trước đức Phật phát
nguyện ủng hộ những người đọc tụng, thụ
trì kinh Pháp hoa và không để cho kẻ não
loạn đạt được mục đích, liền nói kệ rằng
(Đại 9, 59 trung):
"Nếu không thuận thần chú
Quấy nhiễu người nói pháp
Đầu vỡ làm bảy phần
Như cành cây A lê".
ĐẦU QUANG
Vòng tròn sáng tượng trưng cho hào
quang phát ra từ đỉnh đầu của chư Phật, Bồ
tát. Cũng gọi Viên quang.
Hình thức
xưa nhất chỉ
dùng vòng
tròn làm tướng
ánh sáng, về
sau dùng hoa
sen và những
hoa văn hình
vòng cung nối
tiếp nhau để
trang sức; còn
những hình tướng phức tạp thì ở giữa làm
hoa sen, chung quanh khắc nổi những lớp
hoa văn bảo thằng... Loại hoa văn này được
thấy trên các bức bích họa trong hang 19
của động đá A chiên đa tại Ấn độ và tượng
đá Thích ca tàng trữ ở viện Bảo tàng nước
Mạt nâu la (Phạm:Mathùra).
(xt. Hậu Quang).
ĐẦU THỦ
... ..

Chức vị chủ yếu của Tây tự trong Thiền lâm, quyền của vị này là thống lãnh đại chúng. [X. điều Tây tự đầu thủ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thỉnh đầu thủ trong Thiền uyển thanh qui Q.3].

ĐẦU THƯỢNG AN ĐẦU

.....

Trên đầu thêm đầu. Đồng nghĩa với "Tuyết thượng gia sương" (trên tuyết thêm sương), "Cẩm thượng phô hoa" (trên gấm thêu hoa). Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trên đầu lại chồng thêm đầu là ví dụ việc làm thừa thãi không cần thiết. Bích nham lục tắc 34 (Đại 48, 173 thượng), nói: "Mây trắng trùng trùng, trăm tầng nghìn lớp, đầu lại thêm đầu".

ĐẦU TỤ

.....

Cũng gọi Đầu cân, Mạo tử, Thiền cân, Bồ tát cân.

Chiếc mũ tỉ khưu đội để tránh rét. Cứ theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi chép, thì tỉ khưu khi vào nhà, lễ người khác hoặc hầu thầy phải giở Đầu cân (mũ đội đầu). Vì hình dáng Đầu cân giống như tay áo nên cũng gọi Đầu tụ.

Cứ theo Kính sơn Vô chuẩn hòa thượng nhập nội dẫn đối thăng tòa ngữ lục chép, thì một hôm vua Đại tông nhà Đường thỉnh thiền sư Kính sơn Quốc nhất vào cung, gặp lúc trời lạnh, vua dùng tay áo long bào trùm lên đầu sư, về sau, theo tích ấy, mũ mới có hình dáng tay áo mà gọi là Đầu trụ.

Điều Thướng đường trong Thiền uyển thanh qui quyển 2 (Vạn tục 111, 443 hạ), nói: "Đại chúng đến tham lễ, không được đội Đầu tụ".

[X. luật Tứ phần Q.40; Sơ sơn quang

nhân trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; điều Đại tọa tham Q.6].

ĐẦU TỬ ĐẠI ĐỒNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Có 1 quyển. Cũng gọi Từ tế thiền sư ngữ lục, Đầu tử hòa thượng ngữ lục, do thiền sư

ĐẦU TỬ ĐẠI ĐỒNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Vòng Hào Quang trên đầu Phật Thích Ca (ở động 19 tại Ajantà-Ấn Độ)

1700
Í
Đầu tử Đại đồng soạn vào đời Đường, ấn
hành vào năm 961 đời Tống, được đưa vào
phần Cổ tôn túc ngữ lục quyển 36 trong
Vạn tục tạng tập 118.
Nội dung ghi chép các bài giảng pháp,
lời dạy chúng của thiền sư Đại đồng ở viện
Tịch trụ, núi Đầu tử, huyện Đồng thành,
Thư châu, những ngữ yếu của sư phụ ngài
là thiền sư Thúy vi, cùng với cơ duyên vấn
đáp giữa các ngài Tuyết phong, Triệu châu
v.v... và những lời thuyết pháp cảm hóa đồ
đảng Hoàng sào khiến họ bỏ áo bố thí. Trong
bộ lục này, thiền sư Đại đồng đã chỉ thẳng
cái cơ yếu cho người học đạo.
ĐẦU TỬ NGHĨA THANH THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Gồm 2 quyển. Cũng gọi Thư châu Đầu
tử Thanh thiền sư ngữ lục. Đầu tử Thanh
hòa thượng lục, Diệu tục đại sư ngữ lục, do
thiền sư Đầu tử Nghĩa thanh soạn vào đời
Tống, ngài Tự giác biên lại, thu vào Vạn tục
tạng tập 124.
Nôi dung thu chép:
- Ngữ lục ở Thiền viện Hải nội núi Bạch
vân.
- Ngữ lục ở Thiền viện Thắng nhân núi
Đầu tử.
- Trả lời 10 câu hỏi của sư Đồng lâm.
- Ngũ vị tụng và lời tựa.
- Ngũ vị thiên chính dao.
- Tứ tân chủ, kệ, 100 tắc cổ tụng công án.
Ngoài ra, trong Vạn tục tạng tập 124 còn
có bộ Thư châu Đầu tử sơn Diệu tục đại sư
ngữ lục 1 quyển, cũng gọi Đầu tử Nghĩa thanh
thiền sư ngữ lục do ngài Đạo khải biên soạn.
Nội dung chỉ có 25 điều ngữ yếu dạy chúng

và phụ thêm phần lược truyện của ngài Nghĩa thanh do thiền sư Đan hà Tử thuần viết.

ĐẦU TỬ NGƯU TẠI

Đầu tử trâu đây. Công án trong Thiền tông. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa một bà lão và thiền sư Đại đồng ở núi Đầu tử tại Thư châu vào đời Đường.

Thiền uyển mông cầu quyển trung (Vạn tục 148, 124 hạ) chép:

"Có một bà lão hỏi thiền sư Đại đồng ở núi Đầu tử rằng:

- Nhà tôi vừa mất con trâu, xin sư bói cho một quẻ.

Sư gọi: Bà lão!

Bà lão liền dạ.

Sư nói:

- Trâu đây này!

Bà lão vui mừng xuống núi".

Trong công án này, "trâu" dụ cho bản lai diện mục, chúng sinh vốn đủ tính Phật, thường ở trong tự tâm, không đi đâu mà mất, không thể tìm cầu bên ngoài mà được, cho nên không cần phải hỏi ai, hễ tỉnh thức sẽ thấy.

ĐẦU TỬ NHẤT THIẾT PHẬT THANH

Công án trong Thiền tông. Cũng gọi Đầu tử nhất thiết thanh, Đầu tử Phật thanh, Thô ngôn tế ngữ.

Bích nham lục tắc 79 (Đại 48, 205 trung), chép: "Tăng hỏi thiền sư Đầu tử:

- Tất cả âm thanh là Phật thanh, phải không

Đầu tử đáp: Phải!

Tăng nói: Hòa thượng đừng làm tiếng hạ phong, tiếng bát khua nhé!

Đầu tử liền đánh.

Tăng lại hỏi: Tiếng tục và lời thanh đều qui về đệ nhất nghĩa, phải không?

Đầu tử đáp: Phải!
Tăng hỏi: Vậy gọi Hòa thượng là con lừa được không?
Đầu tử liền đánh.
Vị tăng trong công án này còn cố chấp vào chữ nghĩa, câu văn nên bị thiền sư Đầu tử đánh để cảnh giác.
ĐẦU TỬ NHẤT THIẾT PHẬT THANH

1701
Í
ĐẦU TỬ SƠN
Núi nằm dọc theo bờ sông Dương tử
phía tây nam tỉnh An huy, Trung quốc.
Trong núi có chùa Đầu tử, là đạo tràng
hoằng dương Thiền pháp của thiền sư Đại
đồng đời Đường và thiền sư Nghĩa thanh
đời Tống.
Ngài Nghĩa thanh thị tịch ở núi này vào
năm 1083.
(xt. Nghĩa Thanh).
ĐẦU TỬ THẬP THÂN ĐIỀU NGỰ
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp
giữa một vị tăng và thiền sư Đại đồng về
thân Phật.
Liên đăng hội yếu quyển 21 (Vạn tục 136,
388 thượng) chép: "Thế nào là 10 thân điều
ngự? Sư xuống võng đứng.
Tăng lại hỏi: Phàm thánh cách nhau
bao xa?
Sư cũng xuống võng đứng".
Cử chỉ của thiền sư Đầu tử xuống võng
đứng hai lần là biểu thị phàm Thánh rốt
ráo là bình đẳng. Nếu còn thấy phàm Thánh
cách xa, sai khác thì đó là tâm so đo phân
biệt, chướng ngại cho sự ngộ đạo.
ĐẦU UYÊN NGOẠI ĐẠO
Ngoại đạo gieo mình xuống vực sâu. Một
trong 6 phái ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ
đời xưa.
Ngoại đạo này cho rằng vào mùa đông
giá rét trầm mình xuống vực sâu là nhân
được sinh lên cõi trời.
ĐẤU TRÁNH KIÊN CỐ
Kinh Đại tập quyển 55 và An lạc tập

quyển thượng chia khoảng thời gian 2.500 năm sau đức Phật nhập diệt làm 5 lần 500 năm để biểu thị sự hưng suy của Phật giáo. Trong đó, 500 năm cuối cùng là thời kỳ "Đấu tránh kiên cố".
Thời kì này, các tông phái đấu tranh với nhau, phái nào cũng cho giáo pháp của mình là hơn hết và chê bai giáo pháp của các tông phái khác là kém cỏi.
Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55 (Đại 13, 363 trung), nói: "Trong 500 năm kế tiếp, trong giáo pháp của ta xảy ra cuộc luận tụng đấu tranh, khiến cho bạch pháp mất đi, sự kiên cố giảm tổn".
(xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).
ĐẬU CƠ
Đậu nghĩa là khế hợp, tức là cơ của học trò và cơ của thầy khế hợp nhau, cũng như khi triệt ngộ thì khế hợp với yếu cơ của Phật tổ. Thiền lâm thường dùng từ ngữ "đầu cơ".
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1 phần dưới; luận Biện Hiển Mật nhị giáo Q.thượng]. (xt. Đầu Cơ).
ĐẤU
I. Đẩu.
Cái đấu để đong lường.
Kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 59 trung), nói: "Giống như các tội ép dầu, lường cân tráo đấu, lừa dối người ta, phá hoại tăng già v.v... những kẻ như thế sẽ đọa địa ngục".
II. Đấu.
Đơn vị đo lường, tức là 10 thăng.
Hán thư luật lịch chí quyển thượng nói: "Mười thăng là một đấu".
[X. kinh Thiên tôn thuyết A dục vương thí dụ; luật Thập tụng Q.26; A tì đàm tì bà

sa Q.22; Thiền uyển thanh qui Q.4].
ĐẪU

1702
Í
ĐẨU CỦNG
Một kiểu kiến trúc bằng gỗ ở Trung quốc
đời xưa.
Những khúc gỗ hình vòng cung đặt trên
đầu cột để đỡ cây xà ngang gọi là Củng; còn
thỏi gỗ kê giữa 2 củng gọi là Đẩu.
Kinh Dược sư Như lai bản nguyện (Đại
14, 402 thượng), nói: "Cõi nước của đức Phật
kia hoàn toàn thanh tịnh (...) thành quách,
tường vách, lầu gác, rường cột, đẩu củng,
lưới giăng chung quanh... đều bằng thất bảo,
hệt như nước Cực lạc".
Lối cấu trúc đẩu củng xưa nhất hiện còn
tại Trung quốc là đại điện chùa Phật quang
trên núi Ngũ đài thuộc tỉnh Sơn tây được
kiến tạo vào đời Đường.
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13, Q.37].
ĐẨU TRƯỚNG
Cũng gọi Hộ trướng.
Bức màn nhỏ hình cái đấu che phía trước
tượng Phật hoặc thi hài. Ở Nhật bản thì
chủ yếu dùng để che tượng Phật.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.15; kinh
Khởi thế Q.14; kinh Bát nê hoàn Q.hạ; Ngọa
tức phương pháp trong Nam hải kí quy nội
pháp truyện Q.3].
ĐÊ MÊ NGHI LA
.....
Phạm:Timiígila,Pàli:Timingala.
Cũng gọi Đế di kì la, Đề mê, Để di. Một
loại cá lớn thường ăn thịt các cá khác.
Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 20,
kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 36
và luật Thập tụng quyển 25 đều có nói về
loài cá này.

[X. phẩm Hủy hoại trong kinh Hoa thủ
Q.7; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phiên dịch
danh nghĩa tập Q.6].
ĐÊ TÂM
Cúi đầu lặng lẽ, thản nhiên nhận chịu
mọi sự kiện xảy ra trước mắt.
Mục Hóa chủ trong Thiền uyển thanh
qui quyển 4 (Vạn tục 111, 450 hạ), nói:
"Trước hết xem xét giấy tờ, thư tín, sợ có
điều gì sai lầm, và chuẩn bị các việc trà nước,
nhân sự, bình tĩnh (đê tâm) nhịn chịu, khéo
dùng lời lẽ hướng dẫn người.
ĐÊ XỨ ĐÊ BÌNH
.....
Chỗ thấp bằng thấp, tương đối với "Cao
xứ cao bình" (chỗ cao bằng cao). Từ ngữ
biểu thị các pháp bình đẳng, có xuất xứ từ
cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Qui sơn Linh
hựu và đệ tử là sư Ngưỡng sơn Tuệ tịch ở
đời Đường.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại
51, 282 trung), ghi: "Một hôm, Tuệ tịch theo
ngài Qui sơn đi cày ruộng, Tịch hỏi:
- Đầu này thấp bao nhiêu, đầu kia cao
bao nhiêu?
Sơn nói: Hãy dùng nước thử xem, nước
có thể làm chuẩn để cân bằng sự vật.
Tịch nói: Nước cũng không định được, vì
nước chỗ cao bằng cao, ở chỗ thấp bằng thấp.
Sơn lặng yên".
Ý nói tất cả pháp đều bình đẳng, không
có cao, thấp; các khái niệm cao, thấp đều
nên xem như tuyệt đối. Nghĩa là đứng trên
lập trường rốt ráo mà nhận xét, thì cao là
tuyệt đối, mà thấp cũng là tuyệt đối; bởi thế
không nên dùng tâm phân biệt cao thấp,
lớn nhỏ, đẹp xấu của thường tình để lường
tính các pháp.

ĐỀ BÀ

.....

I. Đề Bà.

Phạm:Deva. Hán dịch: Thiên.

ĐỀ BÀ

1703
Í
Chỉ cho thế giới thắng diệu của người
trời cư ngụ. Là một trong 5 đường, một trong
6 đường.
Theo Pháp hoa sớ thì Thiên có nghĩa là
thiên nhiên, tự nhiên thắng, lạc thắng, thân
thắng...
(xt. Thiên).
II. Đề Bà.
Gọi đủ: Đề bà đạt đa (Phạm:Devadatta).
Vị tỉ khưu xấu ác ở thời đức Phật đã
phạm tội ngũ nghịch, phá hoại tăng đoàn
và đối nghịch với Phật.
(xt. Đề Bà Đạt Đa).
III. Đề Bà.
Gọi đủ: Ca na đề bà (Phạm:Kàịa-deva).
Vị cao tăng người Nam Ấn độ sống vào
thế kỉ thứ III. Vì ngài có một mắt nên người
đời gọi ngài là Độc nhãn đề bà.
Ngài là đệ tử của bồ tát Long thụ ở nước
Tát la, hiểu thấu lí không của các pháp, nhiều
lần phá dẹp tà thuyết của ngoại đạo. Sau,
ngài đến thành Ba tra lê truyền đạo, nhưng
vì sự ganh ghét mà bị đánh chết.
Ngài có để lại các tác phẩm: Bách luận 2
quyển, Tứ bách luận, Quảng bách luận, Bách
tự luận.
[X. Bách luận tự; Nam hải kí qui nội pháp
truyện Q.4]. (xt. Ca Na Đề Bà).
ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA
.....
Phạm,Pàli:Devadatta.
Cũng gọi Đề bà đạt đâu, Đế bà đạt đa,
Địa bà đạt đa. Hoặc gọi là Điều đạt. Gọi tắt:
Đề bà, Đạt đa. Hán dịch: Thiên nhiệt, Thiên
thụ, Thiên dữ.

Vị tỉ khưu xấu ác, phạm tội ngũ nghịch, phá hoại tăng đoàn, đối địch với Phật.
Đề bà đạt đa là con vua Hộc phạn-chú của Phật (cũng có thuyết cho là con của Cam lộ phạn vương, Bạch phạn vương hoặc là con của trưởng giả Thiện giác). Thủa nhỏ, ông học tập cùng thái tử Tất đạt đa, Nan đà, tài năng ông xuất sắc nên thường tranh đua với thái tử Tất đạt đa.
Sau khi thái tử Tất đạt đa thành Phật, ông theo Phật xuất gia, trong khoảng 12 năm đầu, ông dốc lòng tu đạo, siêng năng tinh tiến. Sau vì không được Thánh quả nên ông thoái tâm và muốn học thần thông để cầu lợi dưỡng, đức Phật không cho, Đề bà liền đến chỗ Thập lực ca diếp học thần thông, được thái tử A xà thế của nước Ma yết đà cúng dường. Do đó, Đề bà càng kiêu mạn hơn, muốn thay Phật lãnh đạo Tăng đoàn. Sau đó, Đề bà cầm đầu 500 đồ chúng thoát li Tăng đoàn, tự xưng Đại sư, đặt ra năm pháp và cho đó là con đường tới Niết bàn mau chóng. Đây là việc phá hòa hợp tăng.
Về 5 pháp do Đề bà lập ra, các bộ luận ghi chép không giống nhau.
Cứ theo Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự quyển 10 chép, thì 5 pháp ấy là: Không ăn váng sữa, không ăn thịt cá, không ăn muối, khi may ca sa để nguyên tấm vải không cắt nhỏ ra, ở nơi xóm làng chứ không ở chỗ vắng vẻ.
Còn theo luật Thập tụng quyển 4, quyển 36, thì 5 pháp là:
- Trọn đời mặc áo vá.
- Trọn đời đi xin ăn.
- Trọn đời ngồi nơi đất trống.
- Trọn đời không ăn thịt cá.

- Trọn đời chỉ ăn một bữa.
Ngoài ra, về việc giải thích các pháp nghĩa,
Đề bà cũng nêu ra những dị thuyết.
Từ đó, ở thành Vương xá, nước Ma yết
đà, Đề bà có giáo đoàn độc lập, được thái tử
A xà thế ủng hộ nên thế lực mỗi ngày một
lớn mạnh, Phật đã thường răn bảo các tỉ
khưu chớ tham lợi dưỡng của Đề bà.
Về sau, Đề bà xúi giục A xà thế giết cha,
để cướp ngôi, A xà thế bèn bắt cha giam
trong ngục tối rồi lên làm vua. Đồng thời,
Đề bà cũng âm mưu ám hại Phật để lên làm
ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

1704
Í
Phật, nên ông ta lên núi Kì xà lăn tảng đá lớn xuống nhằm giết Phật, nhưng việc không thành và Phật chỉ bị thương ở chân. Lại thừa lúc Phật vào thành Vương xá, Đề bà cho thả voi điên ra để hại Phật, nhưng voi vừa gặp Phật liền qui phục nên âm mưu cũng bị thất bại.
Bấy giờ, ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên khuyên nhủ đồ chúng Đề bà trở về với Tăng đoàn của đức Phật, vua A xà thế cũng được đức Phật giáo hóa, bèn sám hối qui y. Đề bà vẫn không bỏ tâm ác, đánh đập tỉ khưu ni Liên hoa sắc đến chết; lại bôi thuốc độc vào 10 móng tay mình định nhân lúc lễ lạy Phật để hại Phật, nhưng chân Ngài khi ấy cứng chắc như đá, còn 10 đầu ngón tay của Đề bà thì bị xây xát, chất độc thấm vào máu khiến Đề bà bỏ mạng.
Trong kinh gọi 5 việc: Phá hòa hợp tăng, làm thân Phật chảy máu, thả voi điên, giết tỉ khưu ni Hoa sắc, 10 móng tay bôi chất độc là "Đề bà ngũ nghịch" và gọi riêng 3 việc: Phá tăng, hại Phật, giết tỉ khưu ni là "Tam nghịch". Trong các kinh điển phần nhiều có nói vì những việc làm trái với đạo lí trên đây nên sau khi chết, Đề bà bị rơi vào địa ngục.
Cứ theo điều Thất la phạt tất để quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 6, thì về phía đông chỗ nền cũ của tinh xá Kì viên, ngài Huyền trang còn thấy cái hố sâu nơi mà Đề bà rơi xuống khi còn sống.
Lại cứ theo điều Yết la noa tô phạt thích na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10 và Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì

khi các ngài Pháp hiển, Huyền trang du học Ấn độ, lúc đó, ở Ấn độ vẫn còn có người tuân hành theo lời di huấn của Đề bà đạt đa.
Ngoài ra, cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 chép, thì đức Phật bảo Đề bà đạt đa sẽ phải chịu khổ địa ngục trong một kiếp và được thụ kí thành Bích chi phật.
Kinh Tát đàm phân đà lợi và phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4 nói, ở đời quá khứ Đề bà là thiện tri thức, từng thuyết giảng kinh điển Đại thừa cho đức Thích tôn nghe, nhờ thế mà đức Thích tôn được thành Phật. Trong kinh còn nói, sau vô lượng kiếp ở đời vị lai, Đề bà đạt đa sẽ thành Phật hiệu là Thiên vương Như lai.
[X. kinh Tạp a hàm Q.16, Q.18, Q.38, Q.48; kinh A nô ba trong Trung a hàm Q.27; kinh Tăng nhất a hàm Q.5, Q.9, Q.11, Q.12, Q.23, Q.38, Q.48, Q.49; kinh Khởi thế nhân bản Q.10; kinh Thập nhị du; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; kinh Xuất diệu Q.14, Q.15, Q.16, Q.25; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.13; kinh Bồ tát bản hạnh Q.thượng; kinh Soạn tập bách duyên Q.4; kinh Hiền ngu Q.6, Q.9, Q.13; Đại trang nghiêm kinh luận Q.13; kinh Tì ni mẫu Q.4; Tát bà đa bộ luật nhiếp Q.4; Hữu bộ tì nại da Q.14, Q.15; luật Ma ha tăng kì Q.7; luận Đại tì bà sa Q.83; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần 4].

ĐỀ BÀ NGŨ PHÁP

.....

Cũng gọi Đề bà ngũ tà pháp.
Năm tà pháp do Đề bà đạt đa đặt ra.
Khi đức Phật còn tại thế, Đề bà dùng năm tà pháp này để phá hòa hợp tăng, là

tội nặng nhất trong năm tội nghịch. Năm pháp này các kinh luận ghi chép không giống nhau.

Cứ theo luận Tì ni mẫu quyển 4, thì năm pháp ấy là:

1. Trọn đời đi xin ăn.
2. Mặc áo phẩn tảo.
3. Không ăn bơ, muối.
4. Không ăn thịt cá.
5. Ngồi ngoài trời.

Cứ theo luận Thuận chí lí quyển 43, thì 5 pháp là:

ĐỀ BÀ NGŨ PHÁP

1705
Í
1. Không được uống sữa.
2. Không ăn thịt.
3. Không ăn muối.
4. Mặc ca sa không chia điều tướng.
5. Ở gần bên làng xóm.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 116, thì
5 pháp là:
1. Trọn đời mặc áo phẩn tảo.
2. Trọn đời đi xin ăn.
3. Trọn đời ăn một bữa.
4. Trọn đời ở ngoài trời.
5. Trọn đời không ăn thịt cá, muối,
bơ, sữa...
Trong luạt phần nhiều dẫn năm pháp
của luận Đại tì bà sa.
Năm tà pháp của Đề bà đạt đa tuy tương
tự như Chính pháp tứ y (ngồi dưới gốc cây,
mặc áo phẩn tảo, đi xin ăn, uống thuốc dư
thừa) do đức Phật chế định, nhưng thực ra
là trái với ý Phật, lừa dối đệ tử Phật, phá hòa
hợp tăng. Bởi vì, Phật tuy có chế y phẩn tảo,
nhưng phải cắt may thành ca sa có điều
tướng, còn pháp của Đề bà thì không cho
cắt may. Đệ tử Phật đi xin ăn giữ đúng thời
gian nhất định, còn pháp của Đề bà đạt đa
thì không giới hạn. Đệ tử Phật sau giờ ngọ
không ăn, pháp của Đề bà đạt đa thì không
có giờ nào nhất định. Phật tuy dạy ngồi
ngoài trời, nhưng cũng cho phép ở trong
phòng xá, còn pháp của Đề bà thì không
như thế. Phật tuy không cho ăn bất tịnh
nhục, nhưng tịnh nhục thì được ăn, còn
Đề bà thì dứt khoát không cho ăn. Đề bà
lập 5 pháp như thế để mê hoặc chúng tăng,
lấy phi pháp làm pháp, cho pháp là phi

pháp; lấy phi luật làm luật, lấy luật làm phi luật, cho trọng là khinh, lấy khinh làm trọng, nên gọi là Tà pháp.
Đề bà vì tham đắm danh lợi, đối với đức Phật sinh tâm ghen ghét, nên hủy hoại Tam bảo mà dựng nên tà đạo, phạm tội phá hòa hợp tăng. Cũng có thuyết cho rằng 5 pháp này tự chúng không phải tà pháp, nhưng vì lập 5 pháp mà sự đoàn kết hòa hợp của Tăng đoàn bị rạn nứt mà chia làm hai, nên gọi là Đại trọng tội.
[X. luật Thập tụng Q.36; Đại thừa nghĩa chương Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3].
ĐỀ BÀ THIẾT MA
.....
Phạm: Devazarman.
Hán dịch: Thiên tịch, Hiền tịch.
Một trong sáu vị Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa, người nước Tì sách ca (Phạm, Pàli:Vaizaka), Trung Ấn độ, ra đời khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt.
Sư có tác phẩm: A tì đạt ma thức thân túc luận 16 quyển.
[X. điều Tì sách ca quốc trong Đại đường tây vực kí Q.5; Câu xá luận quang kí Q.1; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Câu xá luận bảo sớ Q.1].
ĐỀ BÀ TÔNG
.....
Cũng gọi Tam luận tông, Long thụ tông, Trung quán tông, Không tông, Vô tướng tông, Vô tướng đại thừa tông, Vô sắc chính quán tông. Một trong các tông phái Đại thừa. Tông này được kiến lập trên nền tảng 3 bộ luận: Trung luận, Thập nhị môn luận của ngài Long thụ và Bách luận của ngài Ca

na đề bà.
Tông này lấy nghĩa “Không” của Bát nhã
làm tư tưởng căn bản.
[X. Tam luận tông chi phát triển cập kì
tư tưởng (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng
san 47)]. (xt. Tam Luận Tông).
ĐỀ DANH TĂNG
.....
Từ ngữ gọi chung chúng tăng trong pháp
hội, ngoại trừ vị Đạo sư và 7 vị tăng có
ĐỀ DANH TĂNG

1706
Í
chức vụ quan trọng.
Ngoài ra, trong nghi thức pháp hội, vị
tăng phụ trách việc đọc tụng tựa đề kinh
cũng gọi là Đề danh tăng.
ĐỀ ĐA CA
.....
Phạm:Dhìtika.
Cũng gọi Đề tri ca, Địa để ca.
Hán dịch: Hữu quí. Vị tổ thứ 5 của Thiền
tông Ấn độ, người nước Ma đột la (có thuyết
nói là nước Ma ca đà).
Cứ theo A dục vương truyện quyển 6
chép, thì sư y vào ngài Ưu ba cúc đa xuất
gia, 20 tuổi thụ giới Cụ túc, vào ngày đầu
tiên, vừa nghe giới,
sư liền được quả
Tu đà hoàn; lúc
yết ma lần thứ 1
được quả Tư đà
hàm, lúc yết ma
lần thứ 2 được quả
A na hàm, lúc yết
ma lần thứ 3 thì
chứng quả A la
hán. Sau, sư được
ngài Ưu ba cúc đa
phó pháp.
Cứ theo phẩm Trì chính pháp trong kinh
Đại bi quyển 2 và Phó pháp tạng nhân duyên
truyện quyển 5 chép, thì sư có đại thần
thông, đại uy lực, nói pháp không mệt mỏi,
sau vì hóa duyên đã hết, sư phó pháp cho
Di già ca rồi vào Niết bàn, mọi người đều
thương cảm, thu nhặt xá lợi của sư rồi xây
tháp 7 báu để cúng dường.

Ngoài ra, cứ theo Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha, thì sư sinh ở nước A lí á ca á (Phạm:Àrya-jaya) giáo hóa khắp các nước Thổ hóa la (Phạm:Tukhàra), Ca ma lũ ba (Phạm:Kàma-rùpa) và Ma lạp bà (Phạm: Màlava). Sau sư thị tịch ở thành Ô xà diễn na (Phạm:Ujjayani), nước Ma lạp bà.
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.40; A dục vương truyện Q.5; Truyền pháp chính tông kí Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.1; Bảo lâm truyện Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.5; W.W. Rockhill: The Life of Buddha].

ĐỀ ĐIỂM

.....

Đề cử kiểm điểm.
Chức vụ của vị tăng trông coi về tiền bạc, thóc gạo của thường trụ trong Thiền lâm. Tức là nhân viên kế toán, vốn là tên một chức quan ở triều Tống.
[X. điều Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; Chức vị môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].

ĐỀ HIÊU

.....

Đề mục nêu rõ nội dung của Kinh, Luận, Sớ v.v...
Đề hiệu có những tên gọi như: "Thủ đề" viết ở đầu quyển; "Vĩ đề" viết ở cuối quyển; "Ngoại đề" viết bên ngoài bìa sách; "Nội đề" viết ở ngay trang đầu.

ĐỀ HỒ

Phạm,Pàli:Maịđa, hoặc Phạm:Sarpirmaịđa, Pàli: Sappi-maịđa.
Chất dinh dưỡng tinh chế từ sữa bò, mùi vị rất thơm ngon. Là một trong năm món bổ dưỡng nhất: sữa, lạc (váng sữa), sinh tô (bơ), thục tô (kem) và đề hồ (phó mát). Trong

kinh thường dùng đề hồ để ví dụ Niết bàn, Phật tính, Chân thực giáo.
Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 1 (Đại 8, 886 hạ), nói: “Khế kinh như sữa, Luật như lạc, Luận như sinh tô, Đại thừa bát nhã như thục tô, môn Tổng trì như đề hồ. Vị đề hồ thơm ngon quí báu nhất trong các vị sữa, lạc, tô, trừ được các bệnh,
ĐỀ HỒ
Đề Đa Ca

1707
Í
khiến cho thân tâm của hữu tình được yên vui. Còn môn Tổng trì thì đứng đầu các kinh, có năng lực tiêu trừ trọng tội, làm cho chúng sinh thoát khỏi sinh tử, chứng được Niết bàn".
[X. Kinh Bố tra bà lâu trong Trường a hàm Q.17; kinh Tăng nhất a hàm Q.13; phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); Duy ma kinh huyền sớ Q.6].
ĐỀ HỒ DỤ
Dùng đề hồ để ví dụ chính pháp vô thượng.
Tông Thiên thai dùng năm vị được biến chế từ sữa bò là: nhũ (sữa), lạc (váng sữa), sinh tô (bơ), thục tô (kem) và đề hồ (phó mát) để ví dụ với năm thời giáo là: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa niết bàn. Trong đó đề hồ được ví với thời Pháp hoa niết bàn.
Ngoài ra, các tông phái cũng dùng đề hồ để ví dụ giáo pháp tối cao của tông mình, Như Mạt tông căn cứ vào kinh Lục ba la mật dùng đề hồ dụ cho tạng Đà la ni.
[X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.1].
ĐỀ HỒ KINH
Chỉ cho kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn. Đề hồ là vị ngon quí nhất trong 5 vị được tinh chế từ sữa bò, cũng như kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là 2 bộ kinh chứa đựng các giáo pháp thù thắng nhất trong các kinh. Bởi thế, tông Thiên thai dùng đề hồ để ví dụ mà gọi 2 bộ kinh này là Đề hồ kinh.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần trên (Đại 33, 692 hạ) nói: "Kinh Đề hồ là một thứ nhân quả rộng lớn cao xa mầu nhiệm không gì hơn".

ĐỀ HỒ QUÁN ĐÍNH

Đề hồ rưới lên đỉnh đầu. Từ ngữ này được dùng để ví dụ một khi trí tuệ khơi mở thì con người có thể trừ phiền não vô minh, được thanh tịnh sáng suốt. Bởi thế nó còn có nghĩa là giúp cho người học khai ngộ một cách mau chóng.

ĐỀ HỒ SÁT NHÂN

Đề hồ giết người.

Ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai chia giáo pháp của đức Phật làm năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển (A hàm), Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa niết bàn, rồi theo thứ tự phối hợp với năm vị: nhũ, lạc, sinh tô, thục tô và Đề hồ. Trong đó, Đề hồ được ví dụ với giáo pháp Đại thừa thực tướng (Pháp hoa, Niết bàn). Đức Phật nói kinh Đề hồ khiến hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát độn căn đoạn diệt (sát) hết các phiền não kết sử (Nhân) để được giải thoát Niết bàn. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên (Đại 33, 806 trung), nói: "Đề hồ sát nhân" ví như giáo lí trong kinh Niết bàn giúp hàng Thanh văn độn căn khai phát tuệ nhãn, thấy được Phật tính, cho đến Duyên giác độn căn và Bồ tát giai vị 7 phương tiện đều vào Niết bàn rốt ráo: đó là ý nghĩa Đề hồ sát nhân".

ĐỀ MỤC

I. Đề Mục.

Tên kinh. Theo các kinh điển Đại thừa, người đọc tụng thụ trì tên kinh được rất nhiều công đức. Cho nên từ xưa ở Trung quốc và Nhật bản, phong tục xướng tụng đề

kinh rất thịnh hành.
II. Đề Mục.
Cũng gọi Thủ đề, Huyền đề.
ĐỀ MỤC

1708
Í
Pháp tu niệm đề hiệu "Nam mô Diệu
pháp Liên hoa kinh" của tông Nhật liên,
Nhật bản, là 1 trong 3 pháp đại bí mật.
Tông Nhật liên chủ trương, chúng sinh
đời mạt pháp nếu ai xướng tụng đề kinh
Pháp hoa thì người ấy sẽ được thành Phật
Còn có những từ ngữ như: "Tu đề mục"
nghĩa là khắc danh hiệu Bản tôn trên tấm
bia bằng nét bút nhỏ nhắn, sắc sảo, trông
như Bản tôn phóng hào quang; "Đề mục
dũng" là nghi thức xướng tụng đề mục kinh
Pháp hoa hòa với tiếng chuông, trống; "Ca
đề mục" là xướng tụng đề kinh lẫn với tán
và ca hát.
[X. Tổ thư cương yếu san lược Q.1]
ĐỀ TÊ
... ..
Hàm ý là hướng dẫn kẻ hậu học.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7
chép, thì một hôm, khi đang đi kinh hành
trong rừng ở nước Ma yết đà, tôn giả A nan
thấy một sa môn đọc tụng kinh Phật, chương
cú lầm lẫn, văn tự lộn xộn, liền đến hướng
dẫn, chỉ bảo (đề tê).
Trong Thiền tông thì đề tê có nghĩa là
đề khởi chuyên tâm tham cứu công án thoại
đầu.
Vô môn quan (Đại 48, 293 thượng), nói:
"Dùng 360 đốt xương, 8 vạn 4 nghìn lỗ chân
lông của toàn thân để tham cứu một chữ "Vô"
ấy, ngày đêm chuyên tâm (đề tê), chớ hiểu
như hư vô, cũng đừng hiểu như hữu vô".
[X. Huyền sa quảng lục Q.thượng; Đại
tuệ Phổ giác thiền sư phổ thuyết ngữ lục
17; điều Tiểu tham trong Thiền uyển thanh

qui Q.2].
ĐỀ TRÌ
Đối lại với "Bình triển". Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Phương pháp các Thiền sư hướng dẫn người học, tức là khi thầy chỉ dẫn người học thì dùng phương pháp "đề trì" (nắm giữ) phá trừ kiến giải cố chấp của người học để chỉ bày cho họ con đường hướng thượng.
Bích nham lục tắc 75 (Đại 48, 202 trung), nói: "Nếu cần đề trì, thì cứ đề trì; nếu cần bình triển, thì cứ bình triển".
(xt. Bình Triển).
ĐỀ VÂN BÁT NHÃ
Phạm:Devaprajĩà.
Cũng gọi Đề vân đà nhã na. Hán dịch: Thiên trí, người nước Vu điền. Sư học thông suốt cả Đại thừa và Tiểu thừa, giỏi chú thuật và Thiền pháp. Niên hiệu Vĩnh xương năm đầu (689) đời Vũ chu sư đến Trung quốc, vâng mệnh vua dịch kinh ở chùa Đông tại nước Ngụy.
Đến năm Thiên thụ thứ 2 (691), sư đã dịch được các kinh luận như: Hoa nghiêm kinh bất tư nghị Phật cảnh giới phần 1 quyển, Hoa nghiêm kinh Tu từ phần 1 quyển; Tạo tượng công đức kinh 2 quyển, Trí cự đà la ni kinh 1 quyển, Chư Phật tập hội đà la ni kinh 1 quyển, Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận 1 quyển.
[X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1, Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.2].
ĐỀ VỊ BA LỢI
Đề vị, Phạm:Trapuwa,Pàli:Tapussa.
Ba lợi, Phạm:Bhallika,Pàli:Bhalluka.
Đề vị, cũng gọi Bố tát, Li vị, gọi đủ: Đế lê phú sa, Đế lí phú sa. Hán dịch: Hoàng qua

(dưa vàng), Hồ qua (bí đỏ).
Ba lợi, cũng gọi Bạt lê, Bà lí, gọi đủ: Bạt lê ca, Bà lê ca. Hán dịch: Kim đĩnh (ngay thẳng), Thôn lạc (thôn làng).
Tên của hai nhà buôn đầu tiên cúng dường và qui y đức Phật.
ĐỀ VỊ BA LỢI

1709
Í
Cứ theo phẩm Thương nhân mông kí
trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm
quyển 10 ghi chép, vào ngày thứ 49 sau
khi thành đạo, đức Phật ngồi dưới gốc cây
trong rừng Đa diễn. Bấy giờ có hai anh em
Đề vị và Ba lợi người Bắc Thiên trúc là các
nhà buôn chở 500 xe của báu về nước, đến
đây gặp đức Phật, họ liền cúng dường Ngài,
nghe giảng pháp nhân thiên và qui y làm
đệ tử Phật. Đây là 2 người Ưu bà tắc đầu
tiên của Phật.
Điều Phược hát quốc (thành phố
Bokhara, nay thuộc Liên xô) trong Đại đường
tây vực kí quyển 1 ghi rằng, cách đô thành
nước Phược hát hơn 40 dặm về phía tây bắc
có thành Đề vị và cách đô thành về phía
bắc hơn 40 dặm có thành Ba lợi, trong mỗi
thành này đều có tháp cao hơn ba trượng
do hai vị trưởng giả Đề vị và Ba lợi xây cất
sau khi trở về nước để thờ tóc và móng của
đức Như lai. Đây là những ngôi tháp đầu
tiên trong Phật giáo.
Cứ theo phẩm "Nhị thương chủ phụng
thực" trong kinh Phật bản hạnh tập quyển
32 nói, thì Đề vị và Ba lợi là người thuộc
dòng họ Cam giá Nhật chủng ở Bắc Thiên
trúc.
Theo Paramatthadìpanì (sách chú
thích Trưởng lão và Trưởng lão ni kệ bằng
tiếngPàli) thì hai vị này là người nước Bố
sắc yết la phạt để (Phạm:Puwkaràvatì).
Theo Luật tạng đại phẩm (Mahàvagga)
và Bản sinh đàm (Jàtaka) tiếngPàli thì họ
là người nước Ô ca lạp (Phạm:Utkala,Pàli:
UkkalahoặcUkkalàta), tức nay là tiểu

bang Orissa, Ấn độ.
Còn Miến điện Phật truyện thì cho là người Ukkalava, nơi có tháp thờ lông và tóc của Phật. Nhưng ông Bigandet thì cho đất này hiện nay là thôn Twaintay ven bờ vịnh Bengal.
Ngài Đàm tĩnh vào thời Bắc Ngụy, Trung quốc, có soạn kinh Đề vị ba lợi 2 quyển thuậtlại giáo pháp mà đức Phật đã nói cho 2 người này nghe.
[X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.hạ; phẩm Chuyển pháp luân trong kinh Trung bản khởi Q.thượng; phẩm Thương nhân phụng sao trong kinh Phổ diệu Q.7; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.7; luật Tứ phần Q.31; luật Ngũ phần Q.15; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; Đại đường tây vực kí Q.8; P. Bigandet: The Life or Legend of Gautama; W.W. Rockhill: The life of the Buddha].
ĐỀ VỊ BA LỢI KINH
Cũng gọi Đề vị ngũ giới kinh, Đề vị kinh. Gồm 2 quyển, do ngài Đàm tĩnh soạn vào đời Bắc Ngụy.
Nội dung kinh này tường thuật việc sau khi thành đạo, đức Phật đến vườn Lộc dã; giữa đường Ngài nói về ngũ giới, thập thiện cho 500 thương gia gồm Đề vị, Ba lợi v.v… nghe. Trong đó, Đề vị được Bất khởi pháp nhẫn, 200 thương gia được Nhu thuận nhẫn, 300 thương gia được quả Tu đà hoàn.
Kinh này đã thất truyền, nhưng các sách trích dẫn rất nhiều nhờ đó mà có thể biết được đại ý của bộ kinh.
Đầu thế kỉ này, một bản sao của nó được tìm thấy ở Đôn hoàng, nội dung khuyên người tin theo Phật pháp, giữ giới, ăn chay từ ngày mồng 1 đến ngày rằm các tháng 1,

5, 9 âm lịch. Vào ngày Bát vương (Lập xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập thu, Thu phân, Lập đông, Đông chí) trì giới niệm Phật, thì được thêm tuổi thọ, sau khi chết được sinh lên cõi trời. Thuyết này chịu ảnh hưởng tư tưởng âm dương ngũ hành của Trung quốc.

Cứ theo mục Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục trong Xuất tạng kí tập quyển 5 và Đàm diệu truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 1 nói, thì sự kiện Thái vũ đế

ĐỀ VỊ BA LỢI KINH

nhà Bắc Ngụy diệt Phật, hầu hết các kinh điển cựu dịch đều bị đốt, nên ngài Đàm tĩnh mới soạn kinh này nhằm mục đích phục hưng Phật giáo. Nguyên có Đề vị kinh bản chính 1 quyển, nhưng hiện nay trong Đại tạng cũng không còn.
Xưa nay sự phán giáo của các bậc Đại sư đối với kinh này có nhiều thuyết khác nhau: Ngài Lưu cầu đời Nam Tề phán kinh này là Thủy giáo, các sư Bắc triều thì cho kinh này là Nhân thiên giáo. Trong 10 tông, ngài Pháp tạng cho kinh này thuộc Ngã pháp Câu hữu tông; ngài Khuy cơ thì cho rằng kinh này thuộc thời Chuyển pháp luân. Còn các Đại sư tông Thiên thai đối với kinh này nêu ra mấy thuyết: hoặc nhiếp vào thời Hoa nghiêm, hoặc thời Phương đẳng, A hàm v.v...
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần trên; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1 phần đầu; Nhân vương hộ quốc Bát nhã ba la mật kinh sớ Q.thượng (Trí khải); Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1; Ma ha chỉ quán Q.6 phần trên; Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 2; Phật tổ thống kỉ Q.3 phần trên; Pháp uyển châu lâm Q.88; Pháp kinh lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Thích thị yếu lãm Q.thượng].
ĐỀ XƯỚNG
Cũng gọi Đề cương, Đề yếu.
Nêu lên cương yếu của tông môn cho người học, phần nhiều là những lời nói của các bậc cổ đức trong Thiền lâm, cho nên

còn gọi là Niêm cổ, Niêm lộng.
Tôn chỉ của Thiền tông là "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự" (Truyền riêng ngoài giáo, không hợp văn tự), cho nên dù có giảng nói ngữ lục, thì cũng chỉ nêu ra cương yếu của tông môn mà thôi. Người học muốn sáng việc mình thì cần phải siêng năng tham cứu.
Đề cương bỉnh phất pháp trong Đại giám thiền sư tiểu thanh qui (Đại 81, 623 trung), nói: "Nạp tăng lấy tham học làm chính, Đầu thủ lấy bỉnh phất làm chủ; bỉnh phất lấy đề cương làm chính, đề cương lấy tông nhãn làm chủ".
Ngoài ra, các tông phái không phải là Thiền tông thì gọi danh từ "Đề xướng" này là giải thích hay giảng nghĩa.
[X. Đáp Từ vân Giác trưởng lão tự pháp thư trong Nguyên tẩu Hành đoan thiền sư ngữ lục Q.5; Mục châu hòa thượng ngữ lục trong Cổ tôn túc ngữ lục Q.6; Trụ trì chương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; điều Tiểu tham trong Thiền uyển thanh qui Q.2].
ĐẾ
Phạm:Satya,Pàli:Sacca.
Chân lí bất biến. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 17 nói, giáo pháp của Như lai chân thực nên gọi là Đế.
Về các loại Đế, trong kinh luận có nhiều thuyết khác nhau, như: Nhất đế, Nhị đế, Tam đế, Tứ đế, cho đến Thất đế, Thập đế, Thập lục đế, Nhị thập ngũ đế v.v...
Luận Du già sư địa quyển 46 mở rộng Tứ đế thành Thất đế và Thập đế, rồi dựa theo đó mà thuyết minh lí mê–ngộ và nhân–quả. Trong đó, mối quan hệ giữa Thất đế (7 đế) và Tứ đế (4 đế) là: Ái vị đế (Tập), Quá

hoạn đế (Khổ), Xuất li đế (Đạo), Pháp tính đế (Diệt), Thắng giải đế (Đạo), Thánh đế (Diệt), Phi thánh đế (Khổ, Tập).
Mối quan hệ giữa Thập đế (10 đế) và Tứ đế là: Năm đế đầu hiển bày 8 khổ, biểu thị Khổ đế; kế đến, Nghiệp đế và Phiền não đế biểu thị Tập đế; kế nữa, Thính văn chính pháp như lí tác ý và Chính kiến đế biểu thị Đạo đế; cuối cùng, Chính kiến quả đế thì ĐẾ

1711
Í
tương đương với Diệt đế.
Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 25 (bản dịch cũ) nói, thì Bồ tát đệ ngũ địa giáo hóa chúng sinh, vì muốn chúng sinh hiểu rõ chân lí nên nói 10 đế là: Thế đế, Đệ nhất nghĩa đế, Tướng đế, Sai biệt đế, Thuyết thành đế, Sự đế, Sinh đế, Tận vô sinh trí đế, Linh nhập đạo trí đế và Nhất thiết bồ tát thứ đệ thành tựu chư địa khởi Như lai trí đế.
Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng thì triển khai 10 đế thành 16 đế.
Học phái Chính lí trong 6 phái triết học của Ấn độ đời xưa lập 16 đế, tức là chia phương pháp luận chứng nhận thức và suy lí làm 16 loại, cũng gọi là Thập lục cú nghĩa.
[X. kinh Chúng tập trong Trung a hàm Q.8; luận Đại tì bà sa Q.77; luận Thành thực Q.11; Nhị đế nghĩa Q.thượng; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3 phần cuối; Trung quán luận sớ Q.10 phần đầu; luận Kim thất thập].
ĐẾ CUNG
Cũng gọi Thiên cung. Cái cung của vua Trời.
Tên khác của cầu vồng.
Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 53 hạ), nói: "Đôi mày sáng sạch, giống như đế cung".
ĐẾ DUYÊN ĐỘ
Chỉ cho Tứ đế, Thập nhị nhân duyên và Lục độ.
Tông Thiên thai dùng 3 pháp này làm pháp tu quán cho hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát trong Tam tạng giáo.
[X. Bát tông cương yếu].

ĐẾ NHÀN (1858-1932)
Vị danh tăng tông Thiên thai ở cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc. Người huyện Hoàng nham, tỉnh Chiết giang, họ Chu tên Cổ hư, hiệu Trác tam.
Thủa nhỏ, mỗi khi thấy vị sa môn, sư rất vui mừng. Lớn lên, sư theo học nghề thuốc. Năm 20 tuổi, sư thường đi chữa bệnh miễn phí cho những người nghèo khổ trong làng. Không bao lâu, vợ con đều mất, tiếp đến, mẹ cũng qua đời, sư liền vào núi Bạch vân, rồi y vào pháp sư Thành đạo xuất gia. Năm 24 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai và theo các ngài Mẫn hi, Hiểu nhu, Đại hải... học tập các kinh Pháp hoa, Lăng nghiêm v.v... Năm Quang tự 12 (1886), sư được Tổ Thụy dung truyền pháp kế thừa Tổ vị đời thứ 43 của Thiên thai giáo quán. Sư từng nhập thất 3 lần chuyên tu Thiền quán và lần lượt trụ trì các chùa như chùa Đầu đà ở Vĩnh gia, chùa Giới châu ở Thiệu hưng, chùa Long hoa ở Thượng hải, chùa Quán tông ở huyện Ngân v.v... và giảng dạy kinh điển hơn 40 năm.
Năm 1910, sư mở trường Sư phạm Phật giáo tại Nam kinh và giữ chức Hiệu trưởng. Năm 1919, sư sáng lập Học xá Quán tông ở chùa Quán tông để giảng kinh hoằng pháp. Sau, sư lại làm chủ giảng của Học xá Quán tông, đem tất cả các tác phẩm lớn, nhỏ của

tông Thiên thai dạy cho học trò, nhờ đó mà đã đào tạo được một số đông nhân tài, trong đó có: Thường tỉnh, Nhân sơn, Hiển ấm, Đàm hư, Giới trần, Trì tùng, Diệu chân, Tưởng duy kiều, Hoàng thiếu hi v.v... Đối với nền nghĩa học Thiên thai, sư đã có những cống hiến rất lớn.

Đế Nhàn

ĐẾ NHÀN

1712
Í
Tháng 7 năm Dân quốc 21 (1932) sư tịch, thọ 75 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Đại Phật đính thủ lăng nghiêm kinh chỉ muội sớ, Viên giác kinh giảng nghĩa, Kim cương kinh tân sớ, Thủy chung tâm yếu giải, Quán kinh sớ sao diễn nghĩa; Giáo quán cương tông giảng kí.
Người sau thu tập các tác phẩm của sư lại làm thành một bộ nhan đề là "Đế Nhàn Đại Sư Di Tập" để lưu hành.
ĐẾ QUÁN
I. Đế Quán.
Vị cao tăng người Triều tiên Cao li, năm sinh năm mất không rõ.
Sư tinh thông pháp giáo quán của tông Thiên thai, rất có đạo hạnh, được Quốc vương Cao li quí trọng.
Vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, Trung quốc bị loạn lạc liên miên, hầu hết sách vở của tông Thiên thai đã bị mất mát. Ngô Việt vương là Tiền hoằng thục muốn phục hưng giáo pháp Thiên thai, mới sai sứ đến Cao li cầu thỉnh.
Khoảng năm Kiến long (960-962) đời vua Thái tổ nhà Bắc Tống, sư phụng mệnh Quốc vương Cao li đem các bộ Thiên thai đến Trung quốc. Sư tới viện Truyền giáo ở Loa khê trên núi Thiên thai, tham lễ đại sư Nghĩa tịch của tông Thiên thai đương thời, ngay lời nói của ngài Nghĩa tịch, sư có chỗ tỉnh ngộ, liền lễ ngài làm thầy. Sau đó, sư ở lại Loa khê được 10 năm thì viên tịch.
Sư có tác phẩm: Thiên thai tứ giáo nghi.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.10, Q.23, Q.34; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.3; Triều tiên Phật giáo thông sử hạ biên].

II. Đế Quán (1916-?)

Tức là pháp sư Diễn bồi.

Người huyện Giang đô, tỉnh Giang tô, họ Lí, hiệu Đế quán. Sư chuyên nghiên cứu giáo lí Thiên thai và Trung quán, chú trọng việc hoằng pháp, soạn thuật.

(xt. Diễn Bồi).

ĐẾ QUÁN TOÀN TẬP

Sách, 28 tập, do pháp sư Diễn bồi, hiệu Đế quán soạn và Giảng đường Bát nhã ở Singapore xuất bản vào năm 1978.

Nội dung chia làm 5 thiên, trong đó giải thích các bộ: kinh Giải thâm mật, luận Câu xá, luận Thành duy thức, luận Dị bộ tông luân do ngài Huyền trang dịch.

Phần dịch thuật thì có: Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận và Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận, nguyên tác của Kimura Taiken, do chính tác giả dịch.

Phần Tạp thuyết thì có: Thiên thai tính cụ tư tưởng luận, Nam thiên du hóa, Thái quốc Phật giáo đích giản sử v.v...

ĐẾ SÁT PHÁP NHẪN

Cũng gọi Sát pháp nhẫn, Pháp tư duy giải nhẫn, Pháp tư thắng giải nhẫn, Thông đạt nhẫn, Quán pháp nhẫn, Quán sát pháp nhẫn.

Nhẫn nghĩa là chịu đựng được cảnh trái nghịch, không khởi tâm sân hận. Đế sát pháp nhẫn nghĩa là quán xét thấu suốt chân lí bất sinh bất diệt của các pháp, tâm không vọng động mà an trụ nơi lí vô sinh. Là một trong 3 loại Nhẫn nhục ba la mật.

[X. kinh Giải thâm mật Q.4; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Tam Pháp Nhẫn).

ĐẾ SƯ
Thầy của bậc Đế vương. Chức quan Tăng cao nhất ở đời Nguyên, Trung quốc, thống lãnh toàn thể tăng ni trong nước.
Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1264),
ĐẾ SƯ

1713
Í
vua Thế tổ nhà Nguyên phong cho ngài Bát tư ba thuộc phái Tát ca (Tạng: Sa-skya-pa) của Phật giáo Tây tạng làm Quốc sư lãnh đạo Viện Tổng chế (sau đổi làm Viện Tuyên chính), đến năm Chí nguyên thứ 7 (1271) được thăng lên Đế sư, nắm quyền tối cao về tôn giáo và chính trị ở Tây tạng. Từ đó về sau, người lên kế vị Đế sư đều lãnh đạo viện Tuyên chính và mang hàm Nhất phẩm được ban ấn ngọc. Nhưng đến cuối đời Nguyên thì chức này bị bãi bỏ.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.48; Phật tổ lịch đại thông tải Q.21; Thích thị kê cổ lược tục tập Q.1; Nguyên sử liệt truyện 89; Minh sử liệt truyện 219].
ĐẾ THÍCH BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH
Gọi tắt: Đế thích tâm kinh.
Có 1 quyển, được đưa vào Đại chính tạng tập 8.
Nội dung tường thuật việc đức Phật ở trên núi Linh thứu, gần thành Vương xá, nói cho trời Đế thích nghe về kinh Bát nhã ba la mật và Chân ngôn.
ĐẾ THÍCH BÌNH
Cũng gọi Hiền bình, Đức bình, Thiên bình, Cát tường bình.
Bình báu của trời Đế thích, bình này tùy theo sự ưa thích mà biến ra các món đồ dùng.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Hiền Bình).
ĐẾ THÍCH NHAM BÍ MẬT THÀNH TỰU NGHI QUĨ
Có 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 19.
Nội dung tường thuật việc đức Phật, khi ở trên núi Đế thích, giảng cho ngài Kim

cương thủ nghe về phép lễ bái bồ tát Di lặc và các thần chú căn bản.

ĐẾ THÍCH THIÊN

Phạm:Zkra Devànàm-indra. Hán âm: Thích ca đề hoàn nhân đà la. Gọi tắt: Thích đề hoàn nhân, Thích ca đề bà. Cũng gọi Thiên đế thích, Thiên chủ, Nhân đà la, Kiều thi ca, Sa bà bà, Thiên nhãn.

Đây vốn là một vị thần của Ấn độ giáo. Ở Ấn độ đời xưa, thần này được gọi là Nhân đà la, sau khi du nhập Phật giáo, được gọi là trời Đế thích.

Cứ theo các kinh luận nói, thì trời Đế thích vốn là người Bà la môn ở nước Ma già đà, nhờ phúc đức bố thí mà được sinh lên cõi Đao lợi, làm chủ 33 tầng trời. Truyền thuyết này đã có từ thời Phệ đà ở Ấn độ, đến thời đại Phật giáo thì thần cách Nhân đà la được cụ thể hóa mà thành.

Trong Phật giáo, thần này là 1 trong 12 vị trời, ở trong thành Thiện kiến trên đỉnh núi Tu di, trấn thủ phương đông, chuyên hộ trì Phật pháp. Ở hai bên vị trời này có 10 Đại thiên tử đứng hầu. Vào 6 ngày trai mỗi tháng, vị trời này ra lệnh cho Tứ thiên vương, Thái tử, Thị giả v.v... xem xét những điều tà chính, thiện ác trong cõi người. Nếu nghe chúng sinh ở nhân gian làm nhiều điều ác, như bất hiếu với cha mẹ, không kính sư trưởng, không tu trai giới, không giúp đỡ người nghèo khổ v.v... thì vị trời này lo buồn vì như thế thì thiên chúng sẽ bị giảm tổn mà chúng A tu la tăng thêm. Còn nếu xét thấy có nhiều người siêng năng tu phúc, giữ gìn giới đức, thì trời này ra lệnh cho quan Tư mệnh tăng thêm tuổi thọ cho họ, nếu ngược lại thì sẽ chẳng giúp đỡ hộ trì mà còn có thể làm cho giảm thọ.

Sau khi đức Thế tôn thành Phật, trời Đế thích trở thành thần thủ hộ của Ngài. Trong thời gian Ngài lên cung trời Đao lợi nói pháp cho thân mẫu nghe thì trời Đế thích cầm lọng báu theo hầu đức Phật.
ĐẾ THÍCH THIÊN

1714
Í
Hình tượng Đế
thích thông thường là
hình người trời cỡi
voi trắng, tay phải
cầm chày 3 chĩa, tay
trái chống vào cạnh
sườn ngang chỗ thắt
lưng. Trong viện
Ngoại kim cương
trên Mạn đồ la Thai
tạng giới Mật giáo thì
hình Đế thích được
tạo theo hình tượng
các Thần vương.
[X. kinh Tạp a hàm Q.40; phẩm Đao lợi
thiên trong kinh Trường a hàm Q.20; kinh
Tứ thiên vương; kinh Đại bát niết bàn Q.33
(bản Bắc); phẩm Cụ duyên trong kinh Đại
nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.5]. (xt. Nhân
Đà La, Phạm Thiên, Kiều Thi Ca).
ĐẾ THÍCH TỨ UYỂN
Bốn khu vườn của trời Đế thích ở chung
quanh thành Thiện kiến.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 134 nói,
thì trời Đế thích ở trong thành Thiện kiến
trên đỉnh núi Tu di, chung quanh bốn thành
đều có một khu vườn hình vuông, ở giữa
mỗi vườn đều có một cái ao như ý, trong ao
đầy nước 8 công đức, là nơi trời Đế thích và
Chư thiên du ngoạn.
Bốn khu vườn ấy là:
1. Chúng xa uyển: Khi Đế thích và chư
thiên muốn đi du ngoạn thì trong vườn ấy
tự hiện ra các loại xe quí.
2. Thô ác uyển: Khi Đế thích và chư

thiên muốn chiến đấu thì trong vườn ấy tự nhiên hiện ra các thứ vũ khí như áo giáp, dao gậy v.v...
3. Tạp lâm uyển: Khi Đế thích và chư thiên đến dạo chơi thì trong vườn này có đủ thứ cảnh đẹp vi diệu để thưởng ngoạn.
4. Hỉ lâm uyển: Khi Đế thích và chư thiên đến đây dạo chơi thì các cảnh đẹp tuyệt vời từ khắp nơi đều tập trung về vườn này, muốn xem gì cũng có, nên thú vui vô cùng.

ĐẾ THIÊN XẢO

Một trong mười Thiện xảo.
Pháp môn tu quán của hàng Tam thừa. Tức là quán Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế và nhân quả thế gian, xuất thế gian.
[X. luận Biện trung biên Q.trung). (xt. Thập Thiện Xảo).

ĐẾ THÍNH

Phạm: Zravaịa.
Định tâm chuyên chú lắng nghe Phật pháp. Là1trong10hạnh thụ trì kinh điển.
[X. kinh Trường a hàm Q.2; phẩm Phó chúc trong kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.2].

ĐẾ THÙ LA THI

Phạm:Tejoràzi.
Hán dịch: Hỏa tụ Phật đính, Quang tụ Phật đính, Phóng quang Phật đính, Hỏa quang Phật đính, Cao Phật đính.
Vị tôn này có đầy đủ công đức Vô kiến đính tướng của Như lai. Là một trong năm vị Phật đính. Hình tượng vị tôn này mầu vàng, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc như ý, dùng ánh sáng công đức thu nhiếp, thành tựu chúng sinh.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Bí tạng kí Q.cuối].

ĐẾ TU
Phạm:Tiwya.
Ở thời vua A dục bên Ấn độ, có 2 vị tỉ
ĐẾ TU
Trời Đế Thích

1715
Í
khưu cùng mang tên Đế tu.
I. Đế Tu.
Mục kiền liên tử đế tu, vị Thượng tọa
trong Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3.
II. Đế Tu.
Thất nhật vương, em ruột của A dục.
Sau khi bị vua xử tội, ông quán xét lí vô
thường mà phát tâm xuất gia, nên được gọi
là tỉ khưu Đế tu.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2]. (xt. Mục
Kiền Liên Tử Đế Tu).
ĐÊ BÁT HỮU
.....
Cũng gọi Đệ bát sinh. Đối lại với "Cực
thất phản hữu".
Bậc Thánh của quả Dự lưu thụ sinh đến
cõi Dục nhiều nhất là bảy lần, không thụ
sinh đến lần thứ 8.
Tuy nhiên, trong các bộ phái Tiểu thừa,
Di sa tắc bộ chủ trương thụ sinh cả ở cõi
người và cõi trời mới là 7 lần; còn Thuyết
nhất thiết hữu bộ thì cho rằng cõi người và
cõi trời mỗi cõi thụ sinh 7 lần, như vậy thì
tất cả có 14 lần sinh, chứ không phải chỉ có
8 lần. Về điểm này, Hữu bộ giải thích là ý
kinh chỉ nói về cõi người thôi.
Kinh Đa giới trong Trung a hàm quyển
47 nói, bậc Thánh kiến đạo viên mãn không
thụ sinh lần thứ 8 (Đệ bát hữu).
(xt. Tứ Hướng Tứ Quả).
ĐÊ BÁT NGOẠI HẢI
Biển thứ 8 trong tám biển chín núi.
Theo vũ trụ luận của Phật giáo, thì một
thế giới do chín núi tám biển cấu thành,
mặt đất hình tròn giống cái mâm đồng, ở

chính giữa là núi Tu di. Theo thứ tự khoảng cách một núi một biển thì biển thứ 7 núi thứ 7 gọi là Thất nội hải Thất bảo sơn, ngoài Đệ thất bảo sơn là Đệ bát ngoại hải.
Cứ theo luận Câu xá quyển 11 nói, thì nước của biển thứ 8 mặn và dào dạt, rộng chừng ba ức hai vạn hai nghìn do tuần, trong đó có bốn châu như Diêm phù đề v.v... và có núi Thiết vi bao bọc.
(xt. Cửu Sơn Bát Hải).
ĐÊ LỤC THIÊN BẢO
Vật báu ở cõi trời thứ 6, là trời Tha hóa tự tại.
Đây là tầng trời cao nhất trong cõi Dục, cho nên vật báu ở đây cũng quí giá hơn vật báu của các cõi khác. Trong kinh điển thường dùng vật báu của cõi trời này để ví dụ các vật báu thù thắng ở cõi Phật.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 270 thượng), nói: "Cõi nước của đức Phật ấy, bảy báu tự nhiên đầy đủ (...) thanh tịnh trang nghiêm hơn so với các vật báu của tất cả thế giới trong mười phương, là vật báu quí nhất trong các vật báu, giống như vật báu của cõi trời thứ 6".
ĐÊ NGŨ ĐẠI
Đại thứ 5. Ví dụ các pháp giả, chỉ có tên gọi chứ không có thực.
Hiển giáo chỉ nói 4 đại: Đất, nước, lửa, gió tạo ra tất cả sắc pháp, chứ không có đại thứ 5, cho nên dùng đại thứ 5 để ví dụ cho lông rùa sừng thỏ là những vật không có thực. Còn có những tiếng thí dụ cùng loại như: Đệ lục ấm, Đệ thất tình, Đệ thập tam nhập, Đệ thập cửu giới v.v...
Phẩm Quán chúng sinh trong kinh Duy ma (Đại 14, 547 trung), nói: "Như đệ ngũ đại, như đệ lục ấm, như đệ thất tình, như

Thập tam nhập, như Thập cửu giới, Bồ tát quán chúng sinh cũng như thế".
Nhưng Mật giáo tuy cũng cho 4 đại: Đất, nước, lửa gió có khả năng tạo ra tất cả sắc pháp, nhưng lại nhấn mạnh 4 đại chẳng lìa Tâm đại. Tâm, sắc không khác nhau, tính
ĐÊ NGŨ ĐẠI

của chúng là 1, cho nên có 5 đại (thêm không đại), 6 đại (thêm thức đại).
Như vậy, đối với Mật giáo mà dùng "đại thứ 5" để ví dụ cho pháp giả, chỉ có tên chứ không có thực thì không thích hợp.
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.3; Tôn thắng Phật đính tu du già pháp quĩ nghi Q.thượng]. (xt. Ngũ Đại, Tứ Đại).
ĐÊ NHẤT NGÃ THÂN
Thân tự tại bậc nhất, dùng để ví dụ Giáo tổ Tì lô giá na (đức Đại nhật Như lai) trong kinh điển Mật giáo.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.4].
ĐÊ NHẤT NGHĨA ĐẾ
Phạm: Paramàrtha-satya, Pàli: Paramattha-sacca.
Gọi tắt: Đệ nhất nghĩa. Cũng gọi Thắng nghĩa đế, Chân đế, Thánh đế, Niết bàn, Chân như, Thực tướng, Trung đạo, Pháp giới. Đối lại với "Thế tục đế".
Chân lí sâu xa mầu nhiệm vượt trên tất cả pháp. Là một trong hai đế.
Các tông phái Phật giáo định nghĩa Đệ nhất nghĩa đế không giống nhau. Như Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa coi sự nhận thức về đối tượng đơn nhất không còn phân giải được nữa là cái tồn tại chân thực, gọi là Thắng nghĩa đế. Học phái Trung quán thì cho rằng các bậc Thánh hiền hiểu rõ lí duyên khởi tính không và thấu suốt sự nhận thức điên đảo của thế tục, cái thấu suốt ấy là đạo lí chân thực, gọi là Chân đế. Kinh bộ Tiểu thừa và Du già hành phái lấy trí tuệ làm đối tượng để lí giải, gọi là Thắng

nghĩa đế.
Đại thừa thì chủ yếu dựa vào Chân đế
và Tục đế để điều hòa sự đối lập thế gian và
xuất thế gian, rồi dung hợp 2 đế mà quán
xét hiện tượng, gọi là Trung quán, Trung
đạo, là một trong những nguyên tắc cơ bản
nhất của Đại thừa.
Ngoài ra, Thiền lâm thường dùng Đệ
nhất nghĩa đế để diễn tả cảnh giới tuyệt đối
không thể nghĩ bàn. Đệ nhất nghĩa còn được
gọi là Hướng thượng môn, Chính vị đẳng.
[X. luận Câu xá Q.32; phẩm Quán tứ đế
trong Trung luận Q.4; luận Hiển dương
thánh giáo Q.2, Q.6]. (xt. Nhị Đế).
ĐÊ NHẤT NGHĨA HÒA HỢP
.....
Đối lại với "Thế hòa hợp".
Là Bồ tát tăng được nói trong kinh
Niết bàn.
Hòa hợp, chỉ cho Hòa hợp tăng, Tăng
đoàn, Giáo đoàn. Còn Thế hòa hợp thì chỉ
cho Thanh văn tăng.
Kinh Niết bàn chủ trương "Phật tính
thường trụ" và cho Đệ nhất nghĩa tăng là
thường trụ, Thế tăng thì là vô thường.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển
28 (Đại 12, 533 trung), nói: "Tăng gọi là hòa
hợp. Hòa hợp có hai: Một là Thế hòa hợp,
tức là chúng tăng Thanh văn; hai là Đệ nhất
nghĩa hòa hợp, tức là chúng tăng Bồ tát".
ĐÊ NHẤT NGHĨA KHÔNG
.....
Phạm:Paramàrtha-zùnyatà.
Cũng gọi Thắng nghĩa không, Chân thực
không. Một trong 18 không.
Niết bàn Đại thừa và thực tướng các
pháp là đệ nhất nghĩa cùng tột, chẳng
thường chẳng diệt, không nhận không

chấp, tính nó tự nhiên, xưa không nay
có, có rồi lại không, cho nên là không và
được gọi là "Đệ nhất nghĩa không". Niết
bàn của Tiểu thừa tuy cũng nói là không,
nhưng là Niết bàn "Thiên chân đãn không".
Niết bàn của Đại thừa là cái Không của
Thực tướng trung đạo, là cái Không của
ĐÊ NHẤT NGHĨA KHÔNG

1717
Í
Đệ nhất nghĩa, cũng là thực nghĩa của chân ngôn chữ A vốn chẳng sinh. Diệu lí của Đệ nhất nghĩa này được gọi là Đệ nhất không pháp.
Kinh Tạp a hàm quyển 13 (Đại 2, 93 hạ), nói: "Nay ta sẽ nói pháp cho các ông, đầu, giữa, cuối đều cùng tột, thiện nghĩa thiện vị, thuần nhất viên mãn, phạm hạnh thanh tịnh: Đó là Đệ nhất nghĩa không".
Luận Đại trí độ quyển 31 (Đại 25, 288 trung) nói: "Trong Niết bàn cũng không có tướng Niết bàn, ấy là Đệ nhất nghĩa không (...) hay khiến thực tướng các pháp đều không, đó là Đệ nhất nghĩa không".
Ngoài ra, khi đối với Thế đế cho các pháp là có, thì cũng nói Đệ nhất nghĩa đế tức là không.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc); phẩm Quán tứ đế trong Trung luận Q.4; phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực Q.12; luận Thập bát không; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Thập Bát Không).
ĐÊ NHẤT NGHĨA LẠC
Niềm vui vi diệu của Niết bàn.
Đệ nhất nghĩa là chân lí rốt ráo cùng tột. Niết bàn là cảnh giới tịch tĩnh diệu lạc, không có gì so sánh được, cho nên gọi là Đệ nhất nghĩa lạc.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 582 hạ), nói: "Dùng vô lượng phương tiện, cứu giúp tất cả chúng sinh khổ não, khiến được Niết bàn đệ nhất nghĩa lạc".
ĐÊ NHẤT NGHĨA MÔN
Tức là Đệ nhất nghĩa đế, Hướng thượng

môn, Đối lại với Đệ nhị nghĩa môn, Đệ tam nghĩa môn, hướng hạ môn.
Là cảnh giới tuyệt đối vượt ra ngoài ngôn ngữ tư duy.
ĐÊ NHẤT NGHĨA PHÁP THẮNG KINH
Có 1 quyển, do ngài Bát nhã lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy, thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này ghi lại việc đức Phật giải thích cho tiên nhân Quang minh cự về 4 vấn đề: Chúng sinh từ đâu sinh ra, lửa đốt trong kiếp thiêu, quan hệ đời trước và đời này của chúng sinh, ý nghĩa chúng sinh.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6].
ĐÊ NHẤT NGHĨA TẤT ĐÀN
.....
Cũng gọi Nhập lí tất đàn. Một trong 4 Tất đàn.
Pháp dùng để phá trừ tất cả sự biện luận, vượt ra ngoài lời nói. Đây là phương tiện khéo léo dùng để thuyết minh lí trung đạo khiến chúng sinh chứng ngộ chân lí. Đệ nhất nghĩa tất đàn được chia làm 2 loại:
1. Bất khả thuyết: Pháp sở đắc của chư Phật.
2. Khả thuyết: Dùng 4 câu: "Tất cả thật, tất cả chẳng thật, tất cả thật cũng chẳng thật, tất cả chẳng thật chẳng không thật" để nói rõ thực tướng của các pháp.
Nếu đem phối hợp với Tứ đế của 4 giáo hóa pháp trong tông Thiên thai, thì Đệ nhất nghĩa tất đàn có thể phối hợp với Vô tác tứ đế của Viên giáo.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới]. (xt. Tứ Tất Đàn).
ĐÊ NHẤT NGHĨA TRÍ
.....
Trí tuệ cùng tột tuyệt đối.

Tức là trí tuệ Phật trong "Kim cương dụ định" đã diệt trừ tất cả phiền não. Kim cương dụ định là Thiền định do Bồ tát Đẳng giác chứng được.
Kinh Thắng man (Đại 12. 221 thượng),
ĐỀ NHẤT NGHĨA TRÍ

1718
Í
nói: “Kim cương dụ là đệ nhất nghĩa trí (...)
Trí rốt ráo đoạn trừ tất cả phiền não là Đệ
nhất nghĩa trí”.
ĐÊ NHẤT TỊCH DIÊT
.....
I. Đệ Nhất Tịch Diệt.
Diệu lí thực tướng, Niết bàn tịch tĩnh.
Thực tướng của các pháp là đệ nhất.
Xa lìa tất cả danh tướng, ngữ ngôn, gọi là
Tịch diệt.
Phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa
quyển 1 (Đại 9, 9 trung), nói: “Biết được đệ
nhất tịch diệt là nhờ sức phương tiện, tuy
Phật dạy nhiều thừa nhưng thực thì chỉ có
một Phật thừa”.
II. Đệ Nhất Tịch Diệt.
Chỉ chữ (A) vốn chẳng sinh, là lục
đại thể đại trong Mật giáo. Chữ A này của
Mật giáo là nguồn gốc sinh ra các pháp nên
gọi là Đệ nhất; dứt bặt các tướng sai biệt,
tức là xa lìa tất cả tướng, nhưng cũng là tướng
không lìa tướng, cho nên gọi là Tịch diệt.
Còn Lục đại thể đại là 6 pháp đất, nước,
lửa, gió, không, thức bao trùm vạn hữu trong
pháp giới và là nguồn gốc của thể tính các
pháp. Đây là học thuyết cơ bản của Mật giáo
dùng để giải thích bản thể vũ trụ.
Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 580
hạ), nói: “... Nhưng, tướng đệ nhất tịch diệt
này, nhờ thần lực gia trì của Như lai khiến
người đáng độ tùy theo các pháp môn mà
thể nhập, như là lấy sự thấy nghe chạm biết
làm cửa mà vào pháp giới vậy”.
ĐÊ NHẤT TỐI THẮNG TAM MUỘI DA ẤN
Gọi tắt: Tối thắng tam muội da ấn. Cũng

gọi Pháp giới định ấn, Trừ tán loạn tâm ấn. Định ấn của đức A di đà Như lai.
Cứ theo kinh Thủ hộ quốc giới chủ quyển 2, thì ấn tướng này là 2 tay ngửa ra đặt ở ngang rốn, bàn tay phải đặt chồng lên bàn tay trái, ngón cái và ngón trỏ giáp nhau. Kết ấn này có thể dứt hết vọng niệm lăng xăng, khiến tâm an trụ ở một cảnh.

ĐÊ NHỊ ĐÀN

.....

Đối lại với "Đại đàn".
Nói chung, đàn cúng dường của 2 bộ Đại mạn đồ la gọi là Đại đàn, ngược lại là Chính giác đàn (Tiểu đàn) khi làm lễ Quán đính gọi là Đệ nhị đàn. Còn bản tôn đàn tu các đại pháp khác thì gọi là Đại đàn; đối lại, Hộ ma đàn, Thánh thiên đàn v.v... gọi là Đệ nhị đàn.
Đại nhật kinh sớ quyển 8 (Đại 39, 665 trung), nói: "A xà lê làm Đệ nhị mạn đồ la, ngang với Trung mạn đồ la, cách Đại mạn đồ la hai khuỷu tay. Đệ nhị nghĩa là bậc nhỏ".
(xt. Đại Đàn).

ĐÊ NHỊ NGHĨA MÔN

Pháp môn giáo nghĩa từ nơi bình đẳng hướng thượng trở lại cửa sai biệt hướng hạ, áp dụng mọi phương tiện quyền xảo, tạm mượn danh ngôn bày đặt ra, hoặc dùng hạnh Bồ tát thuận theo tình đời để giáo hóa chúng sinh, đoạn diệt hoặc chướng, phá trừ mê vọng, dắt dẫn chúng sinh hướng đến con đường giác ngộ thành Phật. Đồng nghĩa với "Đệ nhị cơ", "Đệ nhị đầu".
Bích nham lục tắc 5 (Đại 48, 144 hạ), nói: "Lí sự không hai, quyền thực song hành, vượt lên một bậc, kiến lập Đệ nhị nghĩa môn, ngay đó chặt đứt sắn bìm, kẻ hậu học sơ cơ

khó thấu đáo”.
ĐÊ NHỊ NGUYÊT
Mặt trăng thứ hai.
Chỉ chung các sự vật tựa hồ như có mà
chẳng phải có. Như người đau mắt, khi nhìn
ĐÊ NHỊ NGUYÊT

1719
Í
mặt trăng thật, hoa mắt thấy có mặt trăng thứ hai. Đồng nghĩa với "Không trung hoa" (hoa đốm giữa hư không).
Theo giáo lí Phật giáo, các pháp đều không có thực thể, nhưng vì chúng sinh chấp mê nên nhận Tứ đại là "Tướng tự thân"; cho tướng của Lục thô (Tương tục tướng, Chấp thủ tướng v.v.....) là "Tướng tự tâm", cũng như người nhặm mắt nhận lầm có hoa đốm giữa hư không, hay có mặt trăng thứ hai v.v...
Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng), nói: "Cái thấy này tuy chẳng phải tâm diệu tinh minh, nhưng mà như mặt trăng thứ hai, chứ chẳng phải bóng của mặt trăng".
[X. kinh Viên giác; kinh Nhân vương (bản dịch mới) Q.trung].
ĐÊ NHỊ THIỀN
.....
Phạm:Dvitìya-dhyàna,Pàli:Dutiyajhàna.
Tân dịch: Đệ nhị tĩnh lự.
Thiền thứ 2 trong Tứ thiền, gồm có 4 tính cách: Nội đẳng tịnh, Hỉ, Lạc, Tâm nhất cảnh tính.
Hành giả ở trong Thiền định này đã xa lìa hoạt động tâm lí Tầm (tìm tòi), Tứ (rình xét) của Sơ thiền, trong tâm có niềm tin trong sáng nên gọi là "Nội đẳng tịnh"; nhờ Thiền định, hành giả ở trong trạng thái hỉ (mừng) và lạc (vui) nên gọi là "Định sinh hỉ lạc". Tu tập thiền định này, hành giả có thể đối trị 5 thứ chướng ngại của sự tu đạo ở Sơ thiền là:tham, tầm tứ, khổ, trạo cử và định hạ liệt tính.

Lại nữa, tu tập Thiền định này, hành giả sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Đệ nhị thiền. Cõi thiền này có 3 tầng trời:
1. Thiểu quang thiên: Trong các tầng trời của cõi Nhị thiền, tầng trời này ít ánh sáng nhất nên gọi là Thiểu quang thiên.
2. Vô lượng quang thiên: Ánh sáng ở tầng trời này dần dần tăng thêm tới mức khó đo lường được, nên gọi là Vô lượng quang thiên.
3. Cực quang tịnh thiên: Ánh sáng ở tầng trời này sáng hơn 2 tầng trời nói trên, chiếu khắp cõi mình. Lại vì thiên chúng của tầng trời này dùng ánh sáng làm tiếng nói nên còn gọi là Quang âm thiên.
Ngoài ra, kinh Thế kí trong Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11, luận Lập thế a tì đàm quyển 3, quyển 7 v.v... đều có nói đến quả báo về chỗ ở, về thân lượng và thọ lượng của các vị trời Đệ nhị thiền.
Ngoài ra, như đã trình bày ở trên, nhờ an trụ nơi Thiền định mà các vị trời ở cõi này sinh khởi cảm thụ hỉ, lạc, cho nên cõi trời này còn được gọi là "Định sinh hỉ lạc địa".
Sau hết, vào thời mạt kiếp, khí thế gian từ cõi trời Đệ nhị thiền trở xuống, sẽ bị nạn đại hồng thủy xâm nhập hủy hoại.
[X. kinh Chúng tập trong Trường a hàm Q.8; luận Câu xá Q.28; luận Hiển dương thánh giáo Q.2, Q.19]. (xt. Tứ Thiền, Tứ Thiền Thiên).
ĐÊ TAM PHẦN
.....
I. Đệ Tam Phần.
Chỉ cho tự chứng phần trong 4 loại tác dụng nhận thức của Tâm, Tâm sở hữu pháp

do tông Duy thức đề xướng. Một trong Tứ phần.
Tác dụng nhận thức của Tâm và Tâm sở pháp được chia làm 4 loại là: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần, Chứng tự chứng phần. Trong đó, Tự chứng phần là tự thể của thức, có đầy đủ tác dụng chứng biết Kiến phần và Chứng tự chứng phần.
II. Đệ Tam Phần.
Tuổi thọ mà đức Phật xả bỏ.
ĐÊ TAM PHẦN

1720
Í
Cứ theo phẩm Pháp diệt tận trong kinh Đại tập nguyệt tạng, quyển 10 nói, thì khi đức Phật ra đời lúc đó con người thọ 100 tuổi, vì quả báo của đức Phật hơn người đời, nên tuổi thọ của Ngài vốn có thể lên đến 120 tuổi, nhưng vì thương xót chúng sinh, Phật chia phần phúc báo đó cho họ, nên Ngài bỏ bớt 40 năm tuổi thọ của phần thứ 3 mà nhập Niết bàn lúc 80 tuổi.
ĐÊ TAM THIỀN
.....
Phạm:Tftìya-dhyàna,Pàli:Tatiyajjhàna.
Tân dịch: Đệ tam tĩnh lự.
Thiền thứ 3 trong Tứ thiền, gồm có 5 tính cách: Hành xả, Chính niệm, Chính tuệ (Chính tri), Thụ lạc và Tâm nhất cảnh tính. Ở trong thiền định này, hành giả đã thoát li hỉ lạc của Nhị thiền, trụ nơi chính niệm chính tri, rồi tinh tiến tu tập để đạt đến cảnh giới cao hơn. Mặc dầu đã xa lìa hỉ lạc của Nhị thiền, nhưng vẫn còn có cảm giác diệu lạc ở cảnh giới của mình, cho nên gọi là "Li hỉ diệu lạc".
Ở trong định này, hành giả có thể đối trị được 4 loại chướng nạn của sự tu đạo ở Nhị thiền là: Tham, hỉ, dũng dược và định hạ liệt tính. Tu tập định này, hành giả có thể được quả báo sinh lên cõi trời Tam thiền. Cõi này gồm 3 tầng trời thuộc trong 18 tầng trời của cõi Sắc là:
1. Thiểu tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh ít nhất trong cõi trời Tam thiền nên gọi là Thiểu tịnh thiên.
2. Vô lượng tịnh thiên: Sự cảm nhận

niềm vui thanh tịnh của chư thiên cõi trời này dần dần tăng thêm đến mức không thể đo lường được, cho nên gọi là Vô lượng tịnh thiên.
3. Biến tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh thù thắng nhất và tràn lan khắp, nên gọi là Biến tịnh.
Ngoài ra, kinh Thế kí trong Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11, luận Lập thế a tì đàm quyển 3, quyển 7... đều có nói rõ quả báo về chỗ ở, về thân lượng và thọ lượng của các vị trời Tam thiền.
Lại nữa, như trên đã nói, vì các vị trời cõi này đã xa lìa hỉ thụ mà trụ nơi lạc thụ của Tam thiền nên cõi này cũng được gọi là "Li hỉ diệu lạc địa". Và, vào thời kiếp hoại, cõi trời Đệ tam thiền trở xuống sẽ bị đại phong tai phá hủy.
[X. kinh Chúng tập trong Trường a hàm Q.8; luận Câu xá Q.28; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; Q.19]. (xt. Tứ Thiền Thiên).
ĐÊ THẬP BÁT NGUYỆN
.....
Cũng gọi Vương bản nguyện.
Nguyện thứ 18, là nguyện trọng yếu nhất trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Nội dung lấy việc niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ làm chính, vì vậy cũng gọi là Niệm Phật vãng sinh nguyện.
KinhVô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: "Khi ta thành Phật, chúng sinh trong 10 phương muốn sinh về cõi nước của ta, dốc lòng tin tưởng, ít nhất niệm đủ 10 niệm, nếu không được vãng sinh thì ta không ở ngôi vị Chính giác. Chỉ trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp".

(xt. Bản Nguyện, Niệm Phật Vãng Sinh Nguyện).

ĐÊ THẬP LỤC VƯƠNG TỬ

Vị vương tử thứ 16, là tiền thân của đức Phật Thích ca.

Vào thời quá khứ vô lượng vô biên vô số kiếp, có đức Phật Đại thông trí thắng giảng thuyết kinh Pháp hoa. Khi chưa xuất gia,

ĐÊ THẬP LỤC VƯƠNG TỬ

1721
Í
Ngài là một vị quốc vương có 16 người con. Sau khi vua cha thành Phật Đại thông trí thắng, các người con đều theo cha xuất gia học đạo, nghe kinh Pháp hoa, hoan hỉ tín thụ; mỗi người con cũng giảng nói kinh này. Về sau, tất cả đều thành Phật, ở trong 10 phương cõi nước thuyết pháp độ sinh. Vị vương tử thứ 16 tức là đức Thích tôn thành bậc Chính đẳng chính giác ở thế giới Sa bà. Sau khi đức Thích tôn thành Phật, Ngài cũng thường giáo hóa các chúng sinh mà đã được các Vương tử của đức Phật Đại thông trí thắng giáo hóa ở thời quá khứ.
[X. phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa Q.3].
ĐÊ THẤT TIÊN
.....
Vị tiên thứ 7. Một trong những biệt hiệu của Phật Thích ca.
Đức Thích ca là vị Phật thứ 7 trong 7 đức Phật quá khứ. Vì Ngài có đức sống lâu không già nên được tọi là Đệ thất tiên.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 12 (Đại 10, 58 hạ), nói: "Đức Như lai ở trong 4 thiên hạ hoặc được gọi là Nhất thiết thành, là Viên mãn nguyệt, là Sư tử hống, là Thích ca mâu ni, là Đệ thất tiên".
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q,1].
ĐÊ TỨ THIỀN
.....
Phạm: Caturtha-dhyàna, Pàli: Cattutha-jhàna.
Tân dịch: Đệ tứ Tĩnh lực. Thiền thứ 4 trong 4 thiền.
Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp

tập quyển 9 nói, thì Thiền này gồm có 4 tính cách: Xả thanh tịnh, Niệm thanh tịnh, Bất khổ bất lạc thụ và Tâm nhất cảnh tính. Ở trong định này, hành giả đã thoát li diệu lạc của Tam thiền nên gọi là "Xả thanh tịnh"; chỉ còn nhớ nghĩ đến công đức tu dưỡng, nên gọi là "Niệm thanh tịnh", do đó, hành giả an trụ nơi cảm thụ không khổ không vui.

Ở trong định này, hành giả có thể đối trị được 5 chướng nạn của việc tu đạo là hơi thở ra vào, tham, lạc, lạc tác ý và Định hạ liệt tính của Đệ tam thiền định. Tu tập định này được quả báo sinh lên cõi Tứ thiền. Cõi này gồm có 8 tầng trời:

1. Vô vân thiên: Tầng trời này ở trên chỗ các tầng mây dày đặc, cho nên bắt đầu từ đây, chỉ có những làn mây mỏng như ánh sao.
2. Phúc sinh thiên: Kẻ phàm phu phải có phúc đức thù thắng mới được sinh lên tầng trời này.
3. Quảng quả thiên: Nơi thù thắng nhất trong các tầng trời cõi Sắc mà phàm phu được sinh đến.
4. Vô phiền thiên: Ở tầng trời này không có những sự vật hoặc hiện tượng tạp nhạp lộn xộn gây ra buồn phiền. Lại vì chúng sinh ở đây không cầu sinh vào cõi Vô sắc nên còn gọi là Vô cầu thiên.
5. Vô nhiệt thiên: Người ở tầng trời này đã diệt hết các hoặc chướng thượng, trung phẩm, tâm ý nhu hòa, không còn nhiệt não nên gọi là Vô nhiệt thiên.
6. Thiện hiện thiên: Người ở tầng trời này đã được định tu các thiện phẩm, quả đức hiện rõ nên gọi là Thiện hiện.
7. Thiện kiến thiên: Người ở tầng

trời này đã lìa các chướng tu định, những chỗ trông thấy đều rất rõ suốt nên gọi là Thiện kiến.
8. Sắc cứu kính thiên: Đây là tầng trời sau cùng trong các cõi còn có hình sắc, bên trên tầng trời này là cõi Vô sắc.
Tất cả 8 tầng trời trên đây đều ở trong đệ tứ Thiền thuộc cõi Sắc.
Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11, luận Lập thế a tì đàm quyển 3,
ĐÊ TỨ THIỀN

1722
Í
quyển 7 v.v... đều có nói rõ về quả báo chỗ ở, thân lượng và thọ lượng của các vị trời Đệ tứ thiền.
Sau hết, như đã được trình bày ở trên, các vị trời Tứ thiền đã thoát li cảm thụ diệu lạc của Tam thiền chỉ còn nhớ nghĩ công đức tu dưỡng thôi, cho nên Tứ thiền còn được gọi là "Xả niệm thanh tịnh địa" và đến mạt kiếp sẽ không bị hỏa tai, đại hồng thủy và bão tố phá hủy.
[X. luận Câu xá Q.8; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.21; luận Đại trí độ Q.7].
(xt. Tứ Thiền, Tứ Thiền Thiên).
ĐÊ TỬ
Phạm:ZiwyahoặcAntevàsin;Pàli: SissahoặcAntevàsika.
Hán âm: Thất sái, Hán dịch: Sở giáo.
Người theo thầy học đạo. Tức là từ các vị Thanh văn thời đức Phật còn tại thế cho đến các hàng tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di v.v... sau khi đức Phật nhập diệt đều gọi là đệ tử.
Về ý nghĩa của danh từ Đệ tử, theo Duy ma kinh nghĩa kí quyển 2 phần đầu của ngài Tuệ viễn, thì theo học với Phật nên gọi là Đệ, nghe lời Phật dạy mà sinh hiểu biết nên gọi là Tử. Đối với đức Phật thì Thanh văn, Bồ tát tuy đều là đệ tử, nhưng vì hình tướng và uy nghi của hàng Thanh văn rất giống đức Phật, vả lại, thường gần gũi Ngài, nên đặc biệt được gọi là đệ tử.
Danh từ Đệ tử trong các kinh điển phần nhiều được dịch từ tiếng PhạmZiwya, nhưng cũng có chỗ Thanh văn, được dịch là Đệ tử.

Nhưng đệ tử Thanh văn nói trong kinh A di đà thì tiếng Phạm là Sràvaka saôgha (Thanh văn tăng). Còn trong kinh Pháp hoa thì ngài Cưu ma la thập dịch là Đệ tử xứ; trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm thì hoặc làziwya(dịch nghĩa: Sở giáo), hoặc là antevàsin (dịch nghĩa: đứng bên cạnh), hoặc làbhikwu(dịch âm: tỉ khưu), hoặc là zràvaka(dịch ý: Thanh văn).
Ngoài ra, môn nhân thường gọi là Môn đệ, Đồ đệ; đệ tử nối pháp sau khi thầy tổ thị tịch, gọi là Di đệ; đệ tử thụ giới gọi là Giới đệ, Giới tử, Giới đồ; trong cùng sơn môn, người lớn tuổi tu trước gọi là Pháp huynh, người nhỏ tuổi tu sau gọi là Pháp đệ.
[X. kinh Tần tì sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm Q.11; kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; luận Đại trí độ Q.10, Q.38; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng; Duy ma kinh nghĩa sớ Q.3; điều Huyền hội pháp sư trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng].

ĐÊ TỬ VỊ

Đối lại với "Sư vị".
Trong quá trình tu hành của Mật giáo, có năm giai đoạn gọi là Năm loại tam muội da, năm loại quán đính. Đó là:
1. Sơ kiến tam muội da.
2. Nhập đổ tam muội da.
3. Cụ đàn tam muội da.
4. Truyền giáo tam muội da.
5. Bí mật tam muội da.
Trong năm giai đoạn trên, ba giai đoạn trước gọi là Đệ tử vị, còn hai giai đoạn sau gọi là A xà lê vị (tức là Sư vị).

(xt. Tam Ma Da).
ĐỂ HẠ
.....
Thông thường những cái thấp hèn được
gọi là để hạ.
Trong Phật giáo, Để hạ là chỉ cho hàng
phàm phu nghiệp chướng sâu nặng dưới giai
vị Thập tín.
ĐỂ HẠ

1723
Í
Cứ theo Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết
ma sớ quyển 4 phần dưới của ngài Đạo tuyên
đời Đường, thì phúc nghiệp của hàng phàm
phu để hạ không thanh tịnh.
Còn theo Tế lục kí quyển 4, quyển 5
của ngài Nguyên chiếu đời Tống, thì người
chưa vào Ngoại phàm gọi là Để hạ hoặc
gọi Bạc địa. Vì ngài Nguyên chiếu cho rằng
giai vị Tam hiền thuộc Nội phàm, giai vị
Thập tín thuộc Ngoại phàm, dưới Thập tín
tức là Để hạ.
ĐỂ LÍ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho chỗ rốt ráo của đạo lí.
Bích nham lục Phổ chiếu tự (Đại 48, 139
thượng), nói: "Khảo xét đến tận nguồn, mổ
xẻ đến chỗ cùng cực" (để lí).
ĐỂ LÍ TAM MUỘI DA BẤT ĐỘNG TÔN UY NỘ
VƯƠNG SỨ GIẢ NIÊM TỤNG PHÁP
....
Gọi tắt: Để lí tam muội da pháp, Để lí
tam muội da kinh.
Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch
vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng
tập 21.
Nội dung ghi chép pháp niệm tụng của
Bất động tôn, gồm:
1. Chỉ rõ pháp hộ thân trước khi vào
đàn tràng.
2. Liệt kê pháp kết giới, pháp cúng dường
hương hoa, các ấn khế và chân ngôn...
3. Nói về 3 loại hình tượng của Bất động
tôn (cầm gươm và dây, 4 mặt 4 tay, cầm gậy
báu và chày kim cương) và cách vẽ gươm

Cú luật ca.
4. Chỉ rõ các pháp Hộ ma để tiêu trừ các chướng ngại.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].
ĐỂ SA PHẬT
Để sa, Phạm:Tiwya,Pàli:Tissa.
Cũng gọi Đế sa Phật, Đề sa Phật, Bổ sa Phật, Phất sa Phật.
Tên hiệu của đức Phật ở đời quá khứ.
Cứ theo luận Câu xá quyển 18 chép, thì sau khi trải qua ba a tăng kì kiếp đã tu hành thành tựu ở đời quá khứ, đức Thích tôn lại tinh tiến dũng mãnh tu tập trăm kiếp tướng hảo thì gặp Phật Để sa đang ngồi trong bảo khám, vào định hỏa giới, uy quang sáng rực, đặc biệt khác thường, Ngài chí thành chiêm ngưỡng, đứng một chân suốt bảy ngày đêm mà không biết mỏi mệt, tịnh tâm dùng kệ khen ngợi đức Phật Để sa rằng (Đại 29, 95 trung):
"Những bậc đa tài ở cõi này
Chư thiên Thệ cung trong mười phương
Trượng phu ngưu vương đại sa môn
Tìm khắp mọi nơi chẳng ai bằng".
Nhờ đó mà đức Thích tôn vượt qua được 9 kiếp, chỉ còn 91 kiếp nữa là thành chính giác.
[X.kinh Phật bản hạnh tập Q.4; luận Đại trí độ Q.4; Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.25].
ĐỊA BA LA MẬT
.....
Tức là mười hạnh ba la mật của Bồ tát Thập địa tu hành: Bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định, bát nhã, phương tiện, nguyện, lực, trí. Tu hành viên mãn Địa ba

la mật này thì chứng quả Phật.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1].
ĐỊA BÀ HA LA (613-687)
.....
Phạm:Divàkara. Hán dịch: Nhật chiếu.
Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, người
ĐỊA BÀ HA LA

1724
Í
Trung Ấn độ, dòng Bà la môn.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, từng ở các chùa
Ma ha bồ đề, Na lan đà. Tính người hòa
nhã, thần khí rạng rỡ, học thông ba tạng,
am tường Ngũ minh, đặc biệt giỏi chú thuật.
Biết tin ngài Huyền trang học xong đã
trở về Trung quốc, sư bèn có chí viễn du.
Vào đầu năm Nghi phụng (676-678) đời vua
Cao tông nhà Đường, sư đến kinh đô Trường
an, lúc đó sư đã được hơn 60 tuổi.
Niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680), vua
ban chiếu chỉ thỉnh sư ở Biệt viện và mời 10
vị Đại đức giúp sư dịch kinh ở chùa Thái
nguyên tại Đông kinh và ở chùa Hoằng phúc
tại Tây kinh. Từ niên hiệu Vĩnh long năm
đầu (680) đến niên hiệu Thùy củng năm đầu
(685), trong khoảng 6 năm, sư và 10 vị Đại
đức cùng dịch được các kinh như Đại thừa
hiển thức v.v... gồm 18 bộ 34 quyển.
Niên hiệu Văn minh năm đầu (684), ngài
Pháp tạng đến yết kiến sư ở chùa Tây thái
nguyên, sư trao cho ngài Pháp tạng phẩm
Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm, nhờ
đó mà kinh Hoa nghiêm ở Trung quốc được
đầy đủ.
Sư thường nghĩ đến việc báo đáp công
ơn từ mẫu, muốn trở về quê, đã nhiều lần
dâng biểu xin từ qui, cuối cùng được vua
chấp thuận, nhưng tiếc rằng sư bị bệnh,
không về được.
Năm Thùy củng thứ 3 (687) sư tịch, thọ
75 tuổi. Vũ hậu ban sắc an táng sư ở chùa
Hương sơn tại Long môn, kinh đô Lạc
dương.
[X. Tống cao tăng truyện Q.2; Khai

nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12; Phật đính tối thắng đà la ni kinh tự (Ngạn tông)].

ĐỊA BÍNH

Phạm: Pfthivì-parpaỉaka.

Cũng gọi Địa bạc bính, Địa bì bính, Địa bì, Địa vị, Địa phì.

Lớp bánh mỏng tự nhiên sinh trên mặt đất vào kiếp sơ.

Cứ theo luận Câu xá quyển 12 nói, thì loài người ở kiếp sơ (lúc thế giới mới hình thành) vốn lấy thức thực làm chính, về sau, dần dần ăn địa bính (bánh đất), kế đó mới lấy các loại dây leo ở rừng, lúa gạo v.v... làm thức ăn.

[X. kinh Trung a hàm Q.39; kinh Khởi thế Q.10; kinh Khởi thế nhân bản Q.10; luận Lập thế a tì đàm Q.10; Câu xá luận quang kí Q.12].

ĐỊA CHÍ

.....

Sách ghi chép các sự kiện, nhân vật, sản phẩm... ở một địa phương.

Tại Ấn độ, trong các kinh như kinh Chính pháp niệm xứ, kinh Hoa nghiêm, kinh Đại bi, kinh Đại khổng tước chú vương v.v... phần nhiều nêu địa danh chứ không có địa chí.

Nhưng ở Trung quốc thì có những tác phẩm địa chí Phật giáo như: Lạc dương già lam kí của Dương huyễn chi đời Bắc Ngụy, Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang đời Đường, Lư sơn kí của Trần thuấn du đời Tống, Bổ đà lạc ca sơn truyện của Thịnh hi minh đời Nguyên, Kim lăng phạm sát chí của Cát dần lượng đời Minh v.v...

Tại Nhật bản, từ thời Nại lương (Nara) về sau có rất nhiều tác phẩm về các chùa

viện, nhưng thuộc loại địa chí thì nay chỉ còn có ba bộ: Nam đô thất đại tự tuần lễ kí, Duệ nhạc yếu kí và Sơn thành pháp hoa linh trường kí.

ĐỊA CHỦ VƯƠNG

Địa chủ, Phạm: Dizàô-pati. Pàli: Disàm-pati.

Hán âm: Nễ phiến ba đế.

ĐỊA CHỦ VƯƠNG

1725
Í
Cũng gọi Phương chủ, Thành chủ, Địa tự tại.
Vua nước Ấn độ thời thái cổ, là tiền thân của Phật Thích ca.
Cứ theo phẩm Địa chủ trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 chép, thì ở thời quá khứ xa xưa có một vị Đại vương tên là Địa chủ, đã chia phân nửa châu Diêm phù đề dưới quyền thống trị của mình cho quan Đại thần Thiện minh. Đại thần Thiện minh có người con xuất gia thành đạo, đó là đức Đăng quang Như lai. Về sau Đại vương nhờ nghe diệu pháp mà thề nguyền suốt đời cúng dường Như lai và 80 ức vị tỉ khưu. Sau khi Như lai và 80 ức vị tỉ khưu lần lượt vào Niết bàn, thì Đại vương lại cúng dường xá lợi trong bảy vạn năm, làm tất cả công đức, mãi đến khi di pháp của Như lai hoàn toàn mất hẳn, Đại vương mới diệt độ. Địa chủ vương ấy chính là tiền thân của đức Thích tôn.
Nhưng, kinh Điển tôn trong Trường a hàm quyển 5 ghi chép hơi khác. Cứ theo kinh này thì Địa chủ vương đem việc nước giao phó cho quan Đại thần Điển tôn. Sau khi Điển tôn chết, con là Diệm man lên làm tướng, người đời gọi là Đại điển tôn.
Sau khi Địa chủ vương băng hà, con là Từ bi lên nối ngôi, không bao lâu, Từ bi cũng giao phó quốc sự cho Diệm man. Về sau, Diệm man xuống tóc xuất gia, đồng thời, có 8 vạn 4 nghìn người cũng theo Diệm man xuất gia. Đại điển tôn này chính là tiền thân của Phật Thích ca.
[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế nhân bản Q.10; kinh Phật bản hạnh tập

Q.3, Q.4; luật Tứ phần Q.31]. (xt. Định Quang Như Lai).

ĐỊA CƯ THIÊN

Phạm: Bhùmy-avacara-deva.

Đối lại với "Không cư thiên".

Chỉ cho trời Tứ thiên vương và trời Đao lợi trong sáu tầng trời cõi Dục.

Cứ theo thuyết của luận Câu xá, thì hai tầng trời này ở trong núi Tu di nên gọi là Địa cư thiên. Còn bốn tầng trời ở trong hư không là Dạ ma, Đâu suất, Hóa lạc và Tha hóa tự tại thì gọi là Không cư thiên.

Ngoài ra, Mật giáo chia chư thiên của Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Kim cương giới làm năm loại và xếp Địa cư thiên vào loại thứ 4.

Cứ theo kinh Đại giáo vương quyển 10, thì các vị trời Chủ tạng, Phong, Hỏa, Câu vĩ la và vợ của họ đều ở trên mặt đất, nên gọi là Địa cư thiên. Thuyết này lấy chư thiên của Ấn độ giáo phối hợp với Kim cương bộ ngoài và lấy vị trời này làm Thiên sứ (Phạm: Dùta) có nhiệm vụ truyền mệnh lệnh của thần xuống loài người, đồng thời, đề đạt nguyện vọng của loài người lên chư thiên. Nhưng thuyết này khác với thuyết kiến lập thế giới của luận Câu xá.

[X. Lí thú thích Q.hạ; luận Câu xá Q.11; luận Đại tì bà sa Q.134; Kim cương đính kinh du già thập bát hội chỉ qui]. (xt. Ngũ Loại Thiên).

ĐỊA ĐẠI

.....

Phạm:Pfthivì-dhàtu.

Một trong bốn yếu tố cấu tạo thành tất cả sắc pháp (vật chất).

Pháp tính của Địa đại là chữ (A), hiển sắc là mầu vàng, hình sắc là hình vuông,

xúc trần là tính cứng, nghiệp dụng là giữ
gìn, tự nghĩa là vốn chẳng sinh.
(xt. Lục Đại, Tứ Đại).
ĐỊA ĐỘNG
.....
Đất bị chấn động.
Cứ theo kinh Bát nê hoàn thì có 3
nguyên nhân làm cho mặt đất chấn động.
Đó là:
ĐỊA ĐỘNG

1726
Í
1. Khi gió thổi mạnh (bão) làm cho nước dậy sóng, đất chấn động. Đây là vì đất nương nước, nước nương gió, gió nương hư không.
2. Khi sa môn đắc đạo và chư thiên thị hiện.
3. Khi Phật thành đạo.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 6, thì khi đức Phật sắp nói pháp, có 7 nguyên nhân làm cho mặt đất rúng động.
1. Làm cho các loài ma sợ hãi.
2. Làm cho tâm chúng sinh không tán loạn.
3. Làm cho người phóng túng điềm tĩnh lại.
4. Làm cho chúng sinh tỉnh ngộ, biết rõ pháp tướng vi diệu.
5. Làm cho chúng sinh quán xét lời thuyết pháp của Phật là từ nơi Nhất thiết trí mà ra.
6. Làm cho chúng sinh có căn cơ thuần thục được giải thoát.
7. Làm cho chúng sinh thuận theo mà thưa hỏi nghĩa chân chính.
Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm cũng nêu ra tám nguyên nhân làm cho mặt đất chấn động.
1. Khi phong luân và thủy luân rúng động.
2. Khi Bồ tát từ cung trời Đâu suất giáng thần vào thai mẹ.
3. Khi Bồ tát ra khỏi thai mẹ.
4. Khi Bồ tát thành đạo.
5. Khi đức Phật vào Niết bàn.
6. Khi vị tỉ khưu hiện thần thông.
7. Khi chư thiên hiện hình Phạm vương hoặc Đế thích đi đến chỗ Phật.

8. Khi nạn đói và chiến tranh sắp xảy ra.
ĐỊA HẠ THIÊN
Các thần sứ giả chuyên thi hành mệnh lệnh của thần Đạt thành. Một trong 5 loại chư thiên thuộc Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.
Cứ theo Bí tạng kí thì có 5 loại chư thiên, trong đó, Địa hạ thiên là chỉ cho rồng, a tu la và vua Diêm ma. Trong các kinh và nghi quĩ, vị trời này có những tên gọi khác nhau. Như Đà la ni môn chư bộ yếu mục gọi là Cư địa để thiên; kinh Giáo vương quyển 10 thì gọi là Thủ cư thiên.
Theo hình vẽ trên mạn đồ la Kim cương giới và trong kinh Giáo vương, thì trời này là chỉ cho Kim cương diện thiên, Diệm ma thiên, Hoan hỉ thiên, Thủy thiên v.v...
(xt. Ngũ Loại Thiên).
ĐỊA KHÁCH
.....
Cũng gọi Trang điền, Trang khách.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Người làm ruộng trong các chùa viện.
[X. điều Trang chủ trong Liệt chức tạp vụ ở chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].
ĐỊA LÔ
.....
Lò sưởi dùng trong nhà Tăng.
Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 503 trung), nói: "Một hôm, sư và trưởng lão Hà dương Mộc tháp ngồi trong nhà Tăng có lò sưởi (địa lô)".
[X. Điện đường môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].
ĐỊA LUÂN
Tầng trên cùng của y báo (khí thế gian) và tầng cuối cùng của chính báo (thân hữu

tình). Một trong 5 luân.
Nếu đem phối hợp với nhục thân của chúng sinh thì địa luân là Tất luân (từ đầu gối trở xuống). Về hiển sắc, Địa luân là mầu vàng, về hình sắc, Địa luân có hình vuông, chủng tử là (A).
(xt. Ngũ Luân).
ĐỊA LUÂN

1727
Í
ĐỊA LUẬN TÔNG
Cũng gọi Địa luận gia, Địa luận học phái. Một tông phái của Phật giáo Đại thừa, y cứ vào Thập địa kinh luận mà chủ trương thuyết Như lai tạng duyên khởi. Là một trong 13 tông ở Trung quốc. Người hoằng dương tư tưởng của tông này gọi là Địa luận sư, Địa nhân.
Vào niên hiệu Vĩnh bình năm đầu (508) đời Bắc Ngụy, các ngài Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề, Phật đà phiến đa và hơn 10 nhà nghĩa học vâng mệnh vua Tuyên vũ, dịch Thập địa kinh luận ở Lạc dương, từ đó tông Địa luận được hình thành. Về sau, vì kiến giải bất đồng nên tông này chia làm 2 phái: Tương châu nam đạo của sư Tuệ quang theo thuyết của ngài Lặc na ma đề và Tương châu bắc đạo của sư Đạo sủng nối pháp của ngài Bồ đề lưu chi.
I. Phái Tương châu nam đạo của ngài Tuệ quang cho rằng: Thức A lại da thứ 8 chính là tâm Như lai tạng nói trong kinh Lăng già và cũng là Phật tính nói trong kinh Niết bàn, nên gọi là "Chân thường tịnh thức". Phái này chủ trương Phật tính vốn sẵn có và các pháp đều do chân như duyên khởi sinh ra, đồng thời, cũng cho bảy thức đều là vọng thức hữu vi và đặc biệt gọi thức A đà na là Vô minh thức.
Sư Tuệ quang mới đầu xuất gia theo ngài Phật đà phiến đa, có tham dự việc phiên dịch Thập địa kinh luận. Sư trụ trì chùa Đại giác ở Nghiệp đô, giáo hóa rất rộng. Sau, sư soạn sớ để nói rõ ý chỉ sâu kín của bộ Thập địa kinh luận và chú giải các kinh: Hoa

nghiêm, Niết bàn, Duy ma, Địa trì, Thắng man, Di giáo v.v... đồng thời, soạn Tứ phần luật sớ.
Đệ tử của ngài Tuệ quang có các vị Pháp thượng, Tăng phạm, Đạo bằng, Huệ thuận, Linh tuân, Tăng đạt, Đạo thận, An lẫm, Đàm diễn, Đàm ẩn, Đạo vân, Đàm tuân v.v... trong đó, Tăng đạt rất được Lương Vũ đế tôn kính. Tăng đạt từng giảng kinh Hoa nghiêm, Thập địa ở các chùa Hồng cốc, Định quan; sư An lẫm thì ở chùa Kì xà núi Chung sơn, tuyên giảng kinh Đại tập. Riêng sư Pháp thượng thì trí tuệ vượt trội, 15 tuổi đã bắt đầu giảng kinh Pháp hoa, từng làm Tăng thống thời Đông Ngụy và Bắc Tề.
Đệ tử của sư Pháp thượng có các vị Pháp tồn, Dung trí, Tuệ viễn... Sư Dung trí giảng kinh Niết bàn và Địa luận; sư Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh tại Trường an, chú thích các kinh Địa luận. Địa trì, Hoa nghiêm, Niết bàn, Duy ma, Thắng man v.v... đồng thời, soạn Đại thừa nghĩa chương, Thập địa nghĩa kí v.v... để phát huy những điều học được ở thầy. Đệ tử của sư Tuệ viễn gồm có: Linh xán, Huệ thiên, Thiện trụ, Trí huy, Biện tướng v.v... Trong đó, sư Linh xán kế vị thầy trụ trì chùa Tịnh ảnh, chuyên giảng Thập địa và Niết bàn.
Ngoài ra, đệ tử của sư Đạo bằng là Linh dụ ở chùa Đại từ và chùa Diễn không, tinh thông Hoa nghiêm, Địa luận, soạn Thập địa luận sớ. Đệ tử sư Đàm tuân là Đàm thiên chuyên nghiên cứu các kinh Hoa nghiêm, Thập địa, Lăng già, sau vì Chu vũ đế hủy diệt Phật giáo nên lánh nạn xuống phương nam, gặp được luận Nhiếp đại thừa, bèn lấy luận này làm tông chỉ và trở thành Thủy tổ của tông Nhiếp luận. Trên đây là trình bày

sơ lược về sự truyền thừa của phái Nam đạo.
Còn về giáo nghĩa của phái Nam đạo thì
có các thuyết sau đây:
1. Theo Hoa nghiêm huyền đàm quyển
4 của ngài Trừng quán thì ngài Tuệ quang
chia giáo pháp đức Phật nói trong một
đời ra làm3giáo: Tiệm giáo, Đốn giáo và
Viên giáo.
2. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển
10 phần trên, thì ngài Tuệ quang chia làm
4 tông:
ĐỊA LUẬN TÔNG

1728
Í
a) Tông Nhân duyên: Chỉ cho Lục nhân tứ duyên của A tì đàm.
b) Tông Giả danh: Chỉ cho Tam giả của luận Thành thực.
c) Tông Cuống tướng: Chỉ cho Đại phẩm, Tam luận.
d) Thường tông: Chỉ cho Phật tính thường trụ, lặng lẽ, vốn có, nói trong các kinh Niết bàn, Hoa nghiêm.
3. Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, thì ngài Chân đế lập Tiệm giáo (Hóa nghi), Đốn giáo (Hóa pháp), nhưng trong ba giáo do ngài Tuệ quang phán lập, thì Tiệm giáo, Đốn giáo chỉ là Hóa nghi, duy có Viên giáo mới là Hóa pháp.
4. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1, thì sư Tuệ viễn phán lập Thanh văn tạng, Bồ tát tạng, đồng nghĩa với Bán tự giáo, Mãn tự giáo, Đại thừa và Tiểu thừa.
II. Phái Tương châu Bắc đạocủa ngài Đạo sủng cho rằng: Thức A lê da là vọng tâm vô minh, chứ chẳng phải là chân như bất sinh bất diệt. Phái này chủ trương Phật tính có sau, phải tu hành trải qua nhiều kiếp mới được thành Phật.
Phái Bắc đạo không được thịnh hành bằng phái Nam đạo, do đó, sự truyền thừa cũng không có hệ thống rõ ràng. Người ta chỉ biết rằng, ngài Đạo sủng có các vị đệ tử như: Tăng hưu, Pháp kế, Đản lễ, Lao nghi, Nho quả, Chí niệm v.v... trong đó, sư Chí niệm từng ở các chùa Khai nghĩa, Đại hưng quốc tại Tấn dương và biên soạn Tạp tân luận sớ, Quảng sao v.v...

Có thuyết nói, sa môn Tự quĩ chùa Hộ thân thuộc phái Bắc đạo phán giáo làm 5 tông:
1. Tông Nhân duyên: Chỉ cho A tì đàm.
2. Tông Giả danh: Chỉ cho luận Thành thực.
3. Tông Bất chân: Chỉ cho Bát nhã, Pháp hoa.
4. Chân tông: Chỉ cho kinh Niết bàn.
5. Tông pháp giới: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm.
Sau hết, về sự sai khác giữa Nam đạo và Bắc đạo có thể tóm tắt thànhhai thuyết như sau:
1. Phái Bắc đạo theo thuyết "A lê da y trì", chấp A lại da là vọng thức để làm chỗ nương tựa, cho rằng tất cả các pháp đều do A lại da duyên khởi; còn phái Nam đạo thì chủ trương A lại da là chân như tịnh thức và chấp lấy chân như để làm chỗ nương tựa mà cho rằng tất cả các pháp đều do chân như duyên khởi sinh ra.
2. Phái Nam đạo theo thuyết Chân như y trì, dựa trên thức thứ 8 mà lập ra chân như tịnh thức; còn phái Bắc đạo thì dựa trên thức thứ 9 để lập chân vọng hòa hợp, tức lập thức thứ 8 làm vọng thức, thức thứ 9 làm tịnh thức, có điều là tuy lập thức thứ 9 nhưng vẫn chưa có tên gọi Am ma la.
Về sau, Nhiếp luận tông của ngài Chân đế hưng khởi, lập thuyết gần giống chủ trương của phái Bắc đạo, cho nên phái này dần dần đồng hóa với tông Nhiếp luận. Còn phái Nam đạo về sau cũng có khuynh hướng theo Nhiếp luận nên dần dần cũng suy vi. Tuy nhiên, đối với sự thành lập tông Hoa nghiêm sau này, tông Địa luận đã có ảnh

hưởng rất lớn.
[X. luận Kim cương tiên Q.2, Q,4; Thập địa kinh luận tự; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Niết bàn kinh nghĩa kí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.19; Pháp hoa huyền luận Q.1, Q.2, Q.9; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.18; Tứ giáo nghi Q.1; Trung quán luận sớ Q.7 phần đầu: Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Q.9, Q.11, Q.12; Tục cao tăng truyện Q.1, Q.7 đến Q.12, Q.14 đến Q.16; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].
(xt. A Lại Da Thức, Hoa Nghiêm Tông, Nhiếp Luận Tông).
ĐỊA LUẬN TÔNG

1729
Í
ĐỊA MẶC
... ..
Trong các kinh thường dùng từ ngữ
này để biểu thị số kiếp lâu xa không thể
đếm được.
Phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp
hoa (Đại 9, 22 trung), nói: "Đức Thế tôn
Đại thông trí thắng đã thành Phật từ vô
lượng kiếp trước; ví như có người lấy đất
trong 3.000 thế giới mà mài làm mực, rồi cứ
đi qua 1.000 cõi nước chấm xuống một chấm,
như thế cho đến khi hết mực cũng không
thể đếm được số kiếp Ngài đã thành Phật".
ĐỊA NGỤC
... ..
Phạm: Naraka hoặc Niraya,Pàli: Niraya.
Dịch âm: Nại lạc ca, Na lạc ca, Nại lạc,
Nê lê da, Nê lê.
Cũng gọi Bất lạc, Khả yếm, Khổ cụ, Khổ
khí, Vô hữu, Địa ngục đạo, Địa ngục thú,
Đia ngục hữu, Địa ngục giới. Một trong Ngũ
thú, một trong Lục thú, một trong Ngũ đạo,
một trong Lục đạo, một trong Thất hữu,
một trong Thập giới. Là nơi chịu khổ của
chúng sinh tạo các nghiệp ác, như giết hại,
trộm cướp, gian dâm.
Địa ngục được phân loại như sau:
1. Bát đại địa ngục (cũng gọi Bát nhiệt
địa ngục, Bát đại nhiệt địa ngục), gồm 8 địa
ngục: Đẳng hoạt, Hắc thằng, Chúng hợp,
Khiếu hoán (Hào khiếu). Đại khiếu hoán
(Đại khiếu), Viêm nhiệt, Đại tiêu nhiệt (Cực
nhiệt), A tị (Vô gián) v.v...
2. Bát hàn địa ngục: Át bộ đà, Ni thích
bộ đà, Át chiết tra (A tra tra), Hoắc hoắc bà

(A ba ba), Hổ hổ bà, Ôn bát la, Bát đặc ma
và Ma ha bát đặc ma.
Ngoài ra, mỗi một địa ngục trong Bát
đại địa ngục đều có 16 địa ngục nhỏ phụ
thuộc, tổng cộng là 136 địa ngục.
Về vị trí của các địa ngục thì có 3 thuyết:
1. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19
và phẩm Nê lê trong kinh Đại lâu thán quyển
2, thì địa ngục ở chung quanh biển lớn, ở
khoảng giữa núi Đại kim cương và núi Đại
kim cương thứ 2.
2. Cứ theo phẩm Địa động trong luận
Lập thế a tì đàm quyển 1, thì địa ngục ở
ngoài núi Thiết vi, chỗ hẹp nhất là 8 vạn do
tuần, chỗ rộng nhất là 16 vạn do tuần.
3. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 172
và luận Câu xá quyển 11, thì Đại địa ngục
Vô gián ở phía dưới Nam thiện bộ châu cách
2 vạn do tuần, 7 địa ngục còn lại theo thứ tự
chồng xếp lên trên hoặc nằm ở bên cạnh.
Ngoài ra, còn có Cô địa ngục và Biên địa
ngục không lệ thuộc vào các địa ngục lớn,
nhỏ nói trên, hoặc ở trong 4 châu, ven sông
ĐỊA NGỤC
Tòa Án ở Địa ngục (tranh đào được tại Đôn Hoàng)
Tranh Địa Ngục

1730
Í
bên núi, hoặc ở dưới đất, giữa hư không v.v...
Có chỗ nói Cô địa ngục tức là Biên địa ngục,
2 địa ngục này là một, chỉ khác nhau về tên
gọi mà thôi.
[X. kinh Thiên sứ trong Trung a hàm
Q.12; kinh Khởi thế nhân bản Q.2; kinh
Tứ nê lê; kinh Chính pháp niệm xứ Q.5;
phẩm Địa ngục danh hiệu trong kinh Địa
tạng bồ tát bản nguyện; luận Lập thế a tì
đàm Q.6, Q.7, Q.8; luận Thuận chính lí
Q.31; luận Du già sư địa Q.4; luận Đại trí
độ Q.9, Q.16, Q.30, Q.39, Q.62]. (xt. Bát
Hàn Địa Ngục, Bát Nhiệt Địa Ngục, Thập
Lục Tiểu Địa Ngục).
ĐỊA NGỤC BIẾN
Cũng gọi Địa ngục biến tướng, Địa ngục
đồ, Địa ngục hội.
Bức tranh vẽ những cảnh tượng địa ngục
để mọi người trông thấy, gọi là Địa ngục
biến, mục đích khuyên người làm thiện
tránh ác.
Loại tranh này xuất hiện đầu tiên ở chùa
Thạch quật thôn A chiên đa (Ajantà) bên
Ấn độ.
Tại Trung quốc từ đời Đường trở về sau
loại tranh này rất thịnh hành và Ngô đạo tử
là người nổi tiếng nhất về loại tranh này.
Năm Khai nguyên 24 (736) đời Đường,
Ngô đạo tử vẽ Địa ngục biến trên vách chùa
Cảnh công, sau khi xem, những người ở kinh
đô đều sợ hãi không dám ăn thịt và các nhà
đồ tể ở Lưỡng đô (Đông đô, Tây đô) phải
đổi nghề.
Cứ theo Lịch đại danh họa kí nói, thì
Trương hiếu sư, Trần tĩnh nhãn, Lư lăng

già, Lưu a tổ v.v... đều có vẽ tranh địa ngục trên vách các chùa viện và hiện vẫn còn. Ngoài ra, Viên đốn quán tâm thập pháp giới đồ, Tam giới lục đạo luân hồi đồ v.v... cũng được lưu hành rất rộng ở đương thời. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.48; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; Phật tổ thống kỉ Q.40; Thiên trúc biệt tập Q.2 (Tuân thức); Long thư tăng quảng tịnh độ văn Q.8 (Vương nhật hưu)].

ĐỊA NGỤC THẢO TỬ

Một trong những tranh vẽ Lục đạo của Phật giáo Nhật bản, do Quang trường vẽ và Tịch liên soạn lời, được lưu hành vào thời Liêm thương.

Tác phẩm này miêu tả những cảnh tượng ghê sợ ở địa ngục rất sống động với một kĩ thuật biểu hiện điêu luyện mà không một họa phẩm bình thường nào có thể sánh kịp. Cùng một thể tài này còn có tranh Ngã quỉ thảo tử, Bệnh thảo tử v.v...

ĐỊA NGỤC THẢO TỬ

Địa Ngục Biến

Địa Ngục Biến

1731
Í
ĐỊA TẠNG BỒ TÁT
Địa tạng, Phạm:Kwitigarbha.
Dịch âm: Khất xoa để nghiệt bà.
Vị Bồ tát được sự phó chúc của đức Thích tôn đã tự thệ nguyện độ hết chúng sinh trong 6 đường trong khoảng thời gian từ khi đức Thích tôn viên tịch đến lúc bồ tát Di lặc thành đạo rồi Ngài mới thành Phật.
Về ý nghĩa của danh hiệu bồ tát Địa tạng, thì kinh Địa tạng thập luân quyển 1 (Đại 13, 722 thượng) giải thích: "An nhẫn bất động, giống như quả đất, vắng lặng sâu kín, giống như kho tàng", nên gọi là Địa tạng. Kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 thì cho rằng Địa tạng nghĩa là phục tạng (kho báu được chôn giấu trong lòng đất). Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 4, dùng kho báu giấu kín trong lòng đất để ví dụ cho Như lai tạng.
Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 và kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyển thượng, thì bồ tát Địa tạng do nguyện lực đại bi ở quá khứ, nên thị hiện vô lượng thân trong các loài khác nhau, như thân Đại phạm vương, thân Đế thích, thân Thanh văn, thân Diêm la vương, thân sư tử, voi, cọp, sói, trâu, ngựa cho đến thân La sát, thân địa ngục v.v... để giáo hóa chúng sinh, đặc biệt thương xót chúng sinh chịu khổ trong cõi đời năm trọc ác mà giúp chúng sinh tiêu tai tăng thọ để thành tựu căn lành. Vì sự hóa hiện vô số thân như thế nên bồ tát Địa tạng còn được gọi là Thiên thể địa tạng.
Về sự tích tiền thân của bồ tát Địa tạng

thì có nhiều thuyết.
Cứ theo phẩm Đao lợi thiên cung thần
thông trong kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện
quyển thượng, thì trong kiếp quá khư xa xưa,
bồ tát Địa tạng là con một Đại trưởng giả,
nhân thấy hình tướng đẹp đẽ trang nghiêm
của đức Sư tử phấn tấn cụ túc vạn hạnh
Như lai mà sinh lòng cung kính chiêm
ngưỡng, rồi vì muốn chứng được thân tướng
ấy mà phát nguyện trong đời vị lai độ thoát
hết thảy lục đạo chúng sinh.
Còn phẩm Diêm phù chúng sinh nghiệp
cảm trong kinh đã dẫn thì nêu ra 2 thuyết.
1. Trong một kiếp quá khứ xa xưa, bồ
tát Địa tạng là một vị Quốc vương, phần
đông nhân dân trong nước ấy đều làm điều
ác, Quốc vương bèn phát nguyện độ hết
chúng sinh tội khổ, nếu không thì chẳng
nguyện thành Phật.
2. Cũng trong một kiếp quá khứ lâu xa,
bồ tát Địa tạng là một cô gái, tên Quang
mục, mẹ nàng phải chịu khổ trong địa ngục,
để cứu mẹ, Quang mục phát nguyện cứu
độ tất cả chúng sinh tội khổ, cho đến khi
thành Phật hết thì Quang mục mới lên ngôi
Chính giác.
Hình tượng của bồ tát Địa tạng có nhiều
loại.
Theo kinh Đại nhạt quyển 3 thì Ngài
mang hình một vị Bồ tát, đầu đội mũ báu,
cổ đeo chuỗi ngọc.
Còn theo kinh Đại phương quảng thập
luân quyển 1 thì Ngài có hình một vị sa môn.
Phổ thông, hình tượng được lưu truyền
rộng rãi nhất
là loại hình
tượng bên
trong ẩn hạnh

Bồ tát, bên
ngoài hiện
tướng sa môn,
tay trái cầm
ngọc báu, tay
phải cầm tích
trượng, ngồi
hoặc đứng
trên hoa sen.
Trong Mật giáo, bồ tát Địa tạng là vị tôn
đứng đầu viện Địa tạng trên Mạn đồ la Thai
ĐỊA TẠNG BỒ TÁT
Bồ Tát Địa Tạng

1732
Í
tạng giới, hiện hình
Bồ tát, tay trái cầm
hoa sen, trên hoa có
cờ báu Như ý, tay
phải cầm bảo châu,
ngồi trên hoa sen,
mật hiệu là Bi
nguyện kim cương,
Dữ nguyện kim
cương. Hình tam
muội da là bảo châu
hoặc cây cờ trên hoa
sen. Chủng tử là (i), hoặc (ha). Chân
ngôn có hai loại, nhưng phần nhiều thường
dùng "Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ha
ha ha vi sa ma duệ sa ha". Ấn tướnglà Kì
ấn (ấn cờ). Nhưng theo kinh Đà la ni tập
quyển 6 thì ấn tướng của Ngài là Pháp thân
ấn và Pháp ấn.
Ngoài ra, Bồ tát kim cương chàng trong
số 4 vị thân cận của đức Bảo sinh Như lai ở
phương Nam trong Mạn đồ la Kim cương
giới là cùng thể mà khác tên với bồ tát Địa
tạng.
Lại cứ theo kinh Bát đại bồ tát mạn đồ
la, thì bồ tát Địa tạng là 1 trong 8 vị Đại bồ
tát. Có thuyết cho rằng bồ tát Địa tạng cùng
với các bồ tát Quan âm, Thế chí và Long
thụ đều đứng hầu bên cạnh đức Phật A di
đà, gọi là A di đà ngũ Phật. Cũng có thuyết
cho rằng tiền thân của đức Phật A di đà
là bồ tát Pháp tạng là cùng thể với bồ tát
Địa tạng.
Tại Trung quốc, từ đời Tùy, Đường trở
đi, tín ngưỡng sùng bái bồ tát Địa tạng rất

hưng thịnh. Như ngài Tín hành đời Tùy đã dựa vào kinh Địa tạng thập luân mà đề xướng thuyết "Phổ Phật Phổ Pháp" và pháp lễ sám bồ tát Địa tạng, bấy giờ gọi là Tam giai giáo. Ngoài ra, ngài Thường cẩn đời Tống có soạn Địa tạng bồ tát linh nghiệm kí, trong đó, soạn giả ghi chép 32 truyện tích về sự linh nghiệm của bồ tát Địa tạng từ đời Lương đến đời Tống. Do tín ngưỡng Địa tạng phổ biến, nên người đời thường vẽ hình tượng của Ngài tôn trí ở các chùa viện hoặc bàn thờ của tư gia để lễ bái cúng dường. Bức tượng bồ tát Địa tạng nổi tiếng nhất là bức tượng vẽ trên vách hồi lang phía đông của chùa Thiện tịch, huyện Đức dương, châu Hán vào đời Lương.

Giới Phật giáo Trung quốc coi bồ tát Địa tạng là 1 trong 4 vị Đại bồ tát, tương truyền đạo tràng ứng hóa thuyết pháp của Ngài là núi Cửu hoa ở tỉnh An huy.

Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 20 v.v... thì bồ tát Địa tạng giáng sinh vào dòng quốc vương nước Tân la, họ Kim, tên là Kiều giác. Sau khi xuất gia, Ngài đếnTrung quốc vào đời vua Huyền tông nhà Đường, vào núi Cửu hoa tu đạo, sau mấy mươi năm Ngài thị tịch, nhục thân của Ngài toàn vẹn không hư nát và được đặt trong tháp. Tương truyền, điện thờ nhục thân của Ngài trên núi Cửu hoa là chỗ Ngài thành đạo.

Vì lòng từ bi thệ nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh chịu khổ ở địa ngục nên bồ tát Địa tạng hóa thân làm vua Diêm la. Quan niệm về địa ngục trong tín ngưỡng dân gian Trung quốc chịu ảnh hưởng của kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện rất sâu, coi bồ tát Địa tạng là vị chủ tể tối cao của địa ngục, gọi là U minh giáo chủ, dưới Ngài có Thập điện

diêm vương cai quản.
Cứ theo kinh Địa tạng thập vương quyển
1, thì bồ tát Địa tạng có vô lượng công đức
thù thắng không thể nghĩ bàn, hàng Thanh
văn, Độc giác không thể sánh kịp. Theo kinh
Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển thượng,
thì bồ tát Địa tạng vốn đã chứng quả vị Thập
địa, nhưng vì hóa độ chúng sinh, nên Ngài
nguyện trụ ở quả vị Thanh văn, Duyên giác
chứ không nguyện thành Phật. Kinh này
cũng nói: Nếu có người chí tâm xưng niệm
danh hiệu bồ tát Địa tạng hoặc lễ bái cúng
dường hình tượng của Ngài thì xa lìa những
ĐỊA TẠNG BỒ TÁT
Bồ Tát Địa Tạng
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

nỗi buồn khổ, không rơi vào đường ác và được 10 hoặc 28 điều lợi ích.
Tại Nhật bản, tín ngưỡng Địa tạng bắt đầu từ giữa thời đại Bình an, đến thời Liêm thương thì hòa nhập vào tín ngưỡng dân gian và cho mãi đến nay vẫn còn hưng thịnh.
[X. kinh Kim cương tam muội; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.57; kinh Hoa nghiêm Q.44 (bản dịch cũ); kinh Đại bảo tích Q.1; kinh Địa tạng bồ tát đà la ni; kinh Đại nhật Q.1 đến Q.4; Địa tạng bồ tát nghi quĩ; kinh Dự tu thập vương sinh thất; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.5; Q.10. Q.13; Pháp uyển châu lâm Q.14; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11]. (xt. Lục Địa Tạng, Diên Mệnh Địa Tạng, Diêm Ma Vương).
ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BẢN NGUYÊN KINH
Phạm: Kzitigarbha-praịidhànasùtra.
Gọi tắt: Địa tạng bản nguyện kinh.
Gồm 2 quyển, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 13.
Kinh này nói về công đức bản nguyện, thệ nguyện bản sinh của bồ tát Địa tạng, người đọc tụng kinh này có thể tiêu trừ vô lượng tội nghiệp và được lợi ích không thể nghĩ bàn.
Nội dung gồm 13 phẩm:
1. Phẩm Đao lợi thiên cung thần thông.
2. Phẩm Phân thân tập hội.
3. Phẩm Quán chúng sinh nghiệp duyên.
4. Phẩm Diêm phù chúng sinh nghiệp cảm.

5. Phẩm Địa ngục danh hiệu.
6. Phẩm Như lai tán thán.
7. Phẩm Lợi ích tồn vong.
8. Phẩm Diêm la vương chúng tán thán.
9. Phẩm Xưng Phật danh hiệu.
10. Phẩm Giáo lượng bố thí công đức duyên.
11. Phẩm Địa thần hộ pháp.
12. Phẩm Kiến văn lợi ích.
13. Phẩm Chúc lụy nhân thiên.

Dưới đề kinh này có ghi "Đường Vu điền quốc Tam tạng sa môn Thực xoa nan đà dịch" (Tam tạng sa môn người nước Vu điền là ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường), nhưng trong Khai nguyên thích giáo lục và Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục không thấy ghi câu này. Hơn nữa, trong các tạng đời Tống, Nguyên, Minh và tạng Cao li thì chỉ có tạng đời Minh là ghi câu này, còn các tạng kia (Tống, Nguyên, Cao li) vốn có trước tạng Minh thì không thấy chép. Vì vậy, thuyết nói do ngài Thực xoa nan đà dịch có lẽ không đủ chứng liệu để tin.

Lại nữa, cứ theo Cảm ứng Địa tạng kí của sa môn Tri (Trí) hựu chùa Thanh thái được trích dẫn trong Địa tạng bồ tát linh nghiệm kí của ngài Thường cẩn đời Tống, thì trong năm Thiên phúc (963?) thời vua Cao tổ nhà Hậu Tấn đời Ngũ đại, sa môn Trí hựu người Tây Ấn độ đã mang bản tiếng Phạm của kinh này đến Trung quốc. Nhưng cũng chỉ biết qua thế thôi, còn về việc kinh này được truyền dịch như thế nào thì không rõ, mà trong các văn hiến đời Đường cũng không thấy chỗ nào ghi chép việc này.

Ngoài ra, theo sự suy đoán của Vũ khê Liễu đế, học giả người Nhật bản, thì kinh này được soạn ở nước Vu điền thuộc Trung

á. Còn theo sự nghiên cứu của Tùng bản
văn tam lang thì kinh này có thể là kinh
giả, do phỏng theo bản nguyện của đức Phật
A di đà nói trong các kinh điển Tịnh độ,
lấy kinh Địa tạng thập luân làm nòng cốt,
rồi các nhà Kinh học đời sau bổ sung mà
thành.
Về sách chú sớ kinh này thì có: Địa tạng
bản nguyện kinh khoa văn 1 quyển của Nhạc
huyền, Địa tạng bản nguyện kinh luân quán
ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BẢN NGUYÊN KINH

1734
Í
1 quyển của Linh diệu, Địa tạng bản nguyện kinh khoa chú 6 quyển của linh diệu, Địa tạng bồ tát linh nghiệm kí 1 quyển của Thường cẩn v.v...
[X. Đại minh tam tạng Bắc tạng mục lục Q.2; Duyệt tạng tri tân Q.5; Phật điển phê bình luận].
ĐỊA TẠNG BỒ TÁT ĐÀ LA NI KINH
Có 1 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung kinh này nói về Đà la ni, công đức và thệ nguyện của bồ tát Địa tạng. Đà là ni gồm có 63 câu, người trì tụng Đà la ni này có thể diệt trừ tất cả khổ não.
ĐỊA TANG BỒ TÁT NGHI QUĨ
Có 1 quyển, do ngài Du bà ca la dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung sách này thuật lại lúc đức Phật ở trên núi Khư la đề da, bồ tát Địa tạng muốn nói thần chú làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, sau khi được đức Phật hứa khả, bồ tát Địa tạng liền nói ba loại thần chú: Đại, Trung, Tiểu, kế đến nói về cách vẽ tượng, sau đó nói về ấn chú, ấn Phổ cúng dường, Tổng thuyết tổng ấn, Thỉnh tán ấn, cuối cùng nói về cách thành tựu 17 pháp Hộ ma.
ĐỊA TẠNG BỒ TÁT PHÁT TÂM NHÂN DUYÊN THẬP VƯƠNG KINH
Gọi tắt: Địa tạng thập vương kinh, Thập vương kinh.
Có 1 quyển, do ngài Tạng xuyên, vị tăng ở chùa Từ ân phủ Thành đô soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung kinh này nói về việc người chết chịu sự phán xét thiện ác ở điện Thập vương cõi âm phủ, về nhân duyên phát tâm cũng như bản nguyện của bồ tát Địa tạng và chỉ rõ ràng tiền thân của vua Diêm ma chính là bồ tát Địa tạng, cuối cùng dùng bài kệ nói về Phật tính để kết thúc kinh.
Kinh Thập vương thông thường là chỉ cho kinh này và kinh Dự tu thập vương sinh nhất. Về chỗ dị đồng giữa hai kinh này có nhiều thuyết khác nhau, trình bày sơ lược như sau: Ở dưới tên kình này có dòng chữ "Thành đô phủ Đại thánh từ ân tự Tạng xuyên thuật" (Tạng xuyên chùa Đại thánh từ ân phủ Thành đô soạn).
Dòng chữ này cũng giống như dòng chữ ghi trong kinh Dự tu thập vương sinh thất. Nhưng theo kinh Thập vương bản cũ thì kinh này do đức Phật thị hiện trao cho Tam tạng Nghiêm Phật điều đời Đông Hán khi ngài nhập định, sau, vào năm Thiên thánh thứ 10 (1032) đời vua Nhân tông nhà Tống, pháp sư Tạng xuyên mới dịch thuật, là bản dịch khác của kinh Dự tu thập vương sinh thất.
Trong Khảo tín lục quyển 4, tác giả Cảnh diệu, người Nhật bản, cho rằng văn thể của kinh này hơi lộn xộn, vả lại, lẫn lộn rất nhiều tiếng Nhật, nên suy đoán rằng kinh này không phải bản dịch của Trung quốc, nhưng là do người Nhật đã căn cứ vào kinh Dự tu thập vương sinh thất mà ngụy soạn vào cuối thời Bình an hoặc đầu thời Liêm thương của Nhật bản.
(xt. Dự Tu Thập Vương Sinh Thất Kinh).
ĐỊA TẠNG BỒ TÁT TAM QUỐC LINH NGHIÊM KÍ
Gồm 14 quyển, do vị tăng người Nhật là Thực duệ biên soạn và sư Lương quán

hoàn thành.
Nội dung gồm 137 tắc nói về các sự tích
linh nghiệm của bồ tát Địa tạng ở Ấn độ,
Trung quốc và Nhật bản. Trong đó, hai
tắc đầu của quyển 4, hai tắc đầu của quyển
ĐỊA TẠNG BỒ TÁT TAM QUỐC LINH NGHIÊM KÍ

1735
Í
5, tắc 1 của quyển 6 là sự tích ở Ấn độ, tắc 3 của quyển 4, tắc 3 đến tắc 6 của quyển 5, tắc 2 của quyển 6 là sự tích ở Trung quốc, còn lại bao nhiên đều là sự tích ở Nhật bản. Đây là bộ sách đầu tiên của Nhật bản nói về sự linh nghiệm của bồ tát Địa tạng, được ấn hành vào niên hiệu Trinh hưởng năm đầu (1684).

ĐỊA TẠNG BỒN

Cũng gọi Địa tạng giảng, Địa tạng hội, Địa tạng tế.

Là pháp hội thiết trai cúng dường và tán thán công đức của bồ tát Địa tạng, Pháp hội này vốn là phong tục của Trung quốc, về sau thịnh hành ở Nhật bản.

Tại Nhật bản, từ thời Trung cổ trở đi, hàng tháng vào ngày 24 có thiết trai cúng dường để cầu lúc sống tiêu trừ tật bệnh, sau khi chết được siêu thoát. Đến nay, hình thức Địa tạng giảng vẫn còn được lưu hành, chủ yếu là để cầu phúc cho trẻ em. Khi cử hành pháp hội, an trí tượng Bản tôn Địa tạng trên đường phố, dâng nhang đèn, hoa quả cúng dường. Phong tục này đặc biệt thịnh hành ở vùng Quan tây (Kansei) Nhật bản.

[X. Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí Dương châu nữ Trương thị y mẫu tạo Địa tạng bồ tát cứu khổ kí; Địa tạng bồ tát thập trai nhật].

ĐỊA TẠNG CHỦNG ĐIỀN

Địa tạng làm ruộng.

Tên công án trong thiền lâm.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Quế sâm ở viện Địa tạng và đệ tử

nối pháp là Long tế Thiệu tu.
Thung dung lục tắc 12 (Đại 48, 234 hạ)
chép:
"Ngài Địa tạng hỏi Thiệu tu:
- Từ đâu đến?
Tu đáp:
- Từ phương nam đến.
Địa tạng hỏi:
- Gần đây Phật pháp ở phương nam
thế nào?
Thiệu tu thưa:
- Bàn giải rất sôi nổi.
Địa tạng nói:
- Đâu bằng ta ở đây làm ruộng, ăn cơm!
Thiệu tu thưa:
- Còn ba cõi thì sao?
Địa tạng hỏi:
- Ông gọi cái gì là ba cõi?"
[X. điều La hán Quế sâm trong Liên đăng
hội yếu Q.26; Tông môn thống yếu tục tập
Q.19; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Ngũ đăng
nghiêm thống Q.8].
ĐỊA TẠNG HỐI QUÁ
.....
Sám hối trước hình tượng của bồ tát Địa
tạng cầu tiêu trừ các tội chướng.
ĐỊA TẠNG THẬP ÍCH
.....
Mười điều lợi ích nói trong kinh Địa tạng.
Kinh Địa tạng bồ tát bảnnguyệnquyển
hạ nói: "Nếu có aiđắp, vẽ hoặc đúc hình
tượng bồ tát Địa tạng bằng vàng bạc, đồng,
sắt v.v... rồi đốt hương cúng dường, chiêm
lễ ngợi khen thì chỗ người ấy ở được 10
điều lợi ích là:
1. Đất đai phì nhiêu.
2. Nhà cửa mãi mãi yên ổn.
3. Người đã mất được sinh lên cõi trời.

4. Người sống được thêm tuổi thọ.
5. Những điều mong cầu đều được như ý.
6. Không bị các tai nạn lửa đốt, nước trôi.
7. Không gặp các việc hư hao tổn hại.
8. Dứt tuyệt ác mộng.
9. Khi ra vào được quỉ thần hộ vệ.
10. Thường được gặp nhân tốt lành.
ĐỊA TẠNG THẬP ÍCH

1736
Í
ĐỊA TẠNG THẬP LUÂN KINH
Gọi đủ: Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân kinh.
Gồm 10 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 13.
Nội dung gồm 8 phẩm, tường thuật việc đức Như lai nhân lời thưa hỏi của bồ tát Địa tạng mà nói 10 thứ Phật luân, có năng lực phá trừ 10 ác luân trong đời mạt pháp, đồng thời, khen ngợi công đức của bồ tát Địa tạng.
Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại phương quảng thập luận, 8 quyển, 15 phẩm, nhưng có nhiều chỗ thiếu sót.
(xt. Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh).
ĐỊA THIÊN
Phạm:Pfthivì.
Cũng gọi Địa thần, Kiên lao địa thần, Kiên lao địa thiên, Trì địa thần.
Vị thần trông coi về đất đai. Một trong 12 vị trời hộ trì Phật pháp.
Khi đức Thích ca thành đạo, Địa thần từ dưới mặt đất hiện lên, xua đuổi tà ma, theo hầu bên cạnh đức Phật, đồng thời, thông báo cho chư thiên biết việc Phật chuyển pháp luân.
Về hình tướng Địa thần, trong kinh nói không giống nhau, hoặc là thân đàn ông, hoặc là thân đàn bà. Trong Mật giáo, Địa thần chỉ cho vị thứ 7 ngồi bên phải Y xá na thiên trong 40 vị tôn phía trên viện Kim cương bộ ngoài trong Mạn đồ la Thai tạng giới.
[X. phẩm Hàng ma trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.9; Đại đường tây vực kí Q.8]. (xt. Kiên Lao Địa Thiên).
ĐỊA THƯỢNG

.....
Chỉ cho giai vị Bồ tát từ Sơ địa trở lên.
Bồ tát tu hành trải qua một đại a tăng
kì kiếp, bắt đầu đoạn trừmột phần hoặc
chướng, chứng đượcmột phần chân lí, gọi
là Hoan hỉ địa, đó là Sơ địa. Từ Sơ địa trở
lên có Thập địa, nếu tu hành đầy đủ hai
đại a tăng kì kiếp thì có thể đến Phật quả.
Bởi vậy, từ Sơ địa trở lên gọi là Địa thượng.
Trước Sơ địa gọi là Địa tiền. Bậc Địa thượng
gọi là Bồ tát Pháp thân, người Địa tiền gọi
là Bồ tát phàm phu.
ĐỊA TIÊN
.....
I. Địa Tiên.
Cũng gọi là Địa hành tiên. Tiên ở trên
mặt đất.
Cứ theo Bão phác tử nội thiên quyển 2,
quyển 4, thì hàng trung sĩ du ngoạn khắp
các ngọn núi nổi tiếng gọi là Địa tiên. Những
nơi như Hoa sơn, Thái sơn, Tung sơn, Thái
bạch sơn, Chung nam sơn, Nga mi sơn,
Thiên thai sơn, Phổ đà sơn v.v... bên Trung
quốc đều là chỗ ở của Địa tiên.
II. Địa Tiên.
Địa tiên cũng ví dụ sự yên vui, nhàn nhã.
Như Trương quân thời Ngũ đại, giầu có nhất
trong vùng, tự vui với tửu sắc, ca kĩ hơn 10
năm, người bấy giờ gọi là ông Địa tiên.
ĐỊA TIỀN
.....
Chỉ cho các giai vị dưới Thập địa trong
quá trình tu hành của Bồ tát. Tức là Thập
tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng.
ĐỊA TRẤN TẾ
Cũng gọi Địa trấn thức, Địa trấn pháp,
Địa kiên pháp.
Nghi thức chôn các báu vật như vàng,

bạc v.v... xuống đất để cúng tế Địa thần khi
xây nền nhà hoặc đàn tràng.
Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 12, thì
trước khi xây nền làm nhà hoặc đắp đàn
ĐỊA TRẤN TẾ

1737
Í
tràng, phải dùng dây để phân địnhbốn góc
và chính giữa nhà, rồi rắc phấn trắng đánh
dấu. Sau đó, ở mỗi chỗ rắc phấn đều đào
một lỗ trống, chônbảy thứ báu(vàng, bạc,
trân châu, san hô, hổ phách, thủy tinh, lưu li),
năm loại hạt(lúa tẻ, lúa mì, gạo nếp, đậu
nhỏ, vừng) để tượng trưng chỗ đức Phật
chuyển pháp luân.
Về các báu vật được chôn giấu, theo kinh
Nhuy hi da quyển thượng, có 15 vật: Năm
thứ báu(vàng, bạc, san hô, hổ phách, lưu li),
năm thứ thuốc(bơ, phó mát, dầu, mật, đường
phèn), năm thứ hạt v.v... chỉ chôn ở chỗ
chính giữa đạo tràng. Còn theo Đại nhật
kinh sớ quyển 4 thì có 10 vật: Năm thứ
thuốc, năm thứ báu cũng chỉ chôn ở chỗ
chính giữa đạo tràng.
Pháp Địa trấn này có xuất xứ từ Bất động
an trấn quĩ và kinh Nhất kế tôn đà la ni, là
pháp tu tiêu trừ tai ách, tăng thêm lợi ích.
Nếu trấn địa hình thì gọi là Địa trấn; nếu
trấn thổ đàn(đàn đắp bằng đất)thì gọi là
Trấn đàn. Địa trấn và Trấn đàn này nếu tu
hai lần riêng biệt thì gọi là Bản nghi, còn
nếu tu chung một lần hai pháp thì gọi là
Lược nghi.
ĐỊA TUÊ ĐỒNG TỬ
.....
Địa tuệ, Phạm: Vasumati. Dịch âm:
Phược tô ma để.
Cũng gọi Tài tuệ
đồng tử, Trí tuệ
đồng tử, Trí chàng
đồng tử, Địa tuệ
chàng đồng tử. Một

trong năm sứ giả của
ngài Văn thù, một
trong 8 đại đồng tử.
Đồng tử này
ngồi ở vị trí thứ 4
bên trái bồ tát Văn
thù trong viện Văn
thù trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Hình tam muội da là chàng phan, mật hiệu
là Bát nhã kim cương, hình tượng là thân
đồng nữ mầu vàng, có 3 búi tóc, ngồi trên
hoa sen đỏ, tay phải duỗi thẳng, cầm chàng
phan, hướng về phía phải, tay trái nắm lại,
cầm lá sen xanh nhỏ để ở trước ngực.
[X. kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ
Q.5, Q.10, Q.16; Bí tạng kí].
ĐỊA TƯỞNG QUÁN
.....
Cũng gọi Địa quán, Lưu li địa quán.
Tức là quán tưởng đất lưu li ở cõi nước
Cực lạc chiếu suốt trong ngoài, trên mặt đất
có cờ phan bằng kim cương bảy báu và dây
vàng đan dệt vào nhau, trong mỗi thứ báu
phóng ra 500 tia sáng, mỗi tia sáng có nhiều
mầu sắc, sáng rực như hoa. Đây là pháp
quán thứ 3 trong 16 pháp quán nói trong
kinh Quán vô lượng thọ. Sau khi thành tựu
"Thủy tưởng quán" thì tu pháp quán này và
sau khi thành tựu Địa tưởng quán rồi thì tu
"Bảo thụ quán".
[X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. Thập
Lục Quán).
ĐỊCH BẢO HIỀN
Người Lật dương tỉnh Giang tô, tự Sở
khanh, Sở thanh, Bình tử, hiệu Bình đẳng
các chủ.
Lúc còn trẻ ông đã có tư tưởng cách tân,
chủ trương của ông rất giống với chủ trương

của Khang hữu vi và Lương khải siêu. Năm Quang tự 30 (1904), ông sáng lập tờ Thời báo ở Thượng hải để cổ xúy cho cách mệnh. Từ sau năm Dân quốc (1911) trở đi, ông lần lượt xuất bản các tờ tuần san mang tính chất giáo dục, thực nghiệp, phụ nữ, nhi đồng, anh văn, văn nghệ... Đồng thời, để bảo tồn nền quốc học và văn hóa phương Đông, ông sáng lập tờ Phật pháp tùng báo để tuyên

ĐỊCH BẢO HIỀN

Đồng Tử Địa Tuệ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1738
Í
dương Phật giáo. Tờ nguyệt san Phật giáo ra đời năm Dân quốc thứ 2 (1913), tờ Giác xã tùng thư xuất bản năm Dân quốc thứ 7 (1918) đều do sự gợi ý của ông. Đến như viện Đại học Hoa nghiêm được sáng lập vào năm Dân quốc thứ 3 (1914) cũng là nhờ sự thúc đẩy của ông. Ông đã có những cống hiến rất lớn trong việc hoằng dương Phật pháp vào những năm đầu Dân quốc.
Ông giỏi về thi, thư, họa, dốc lòng tin Tịnh độ, đối với Thiền cũng có chỗ lãnh hội. Từ khi qui y cửa Phật, ông lấy việc phát huy văn hóa Phật giáo làm trọng tâm. Năm 1931, ông cùng với Diệp cung xước bắt đầu in ảnh tạng Thích sa bản đời Tống.
Ông có tác phẩm: Bình đẳng các bút kí 1 quyển.
ĐỊCH LUẬN GIẢ
Đối lại với "Lập luận giả". Gọi tắt: Địch giả.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Là người vấn nạn, phản bác lại luận thức của người lập luận trong Nhân minh.
(xt. Tha).
ĐỊCH NGUYÊN VÂN LAI (1869- 1937)
Vị tăng học giả thuộc tông Tịnh độ của Phật giáo Nhật bản. Người Điền biên, phía bắc thành phố
Hòa ca sơn, họ
Thổ kiều, tên
Trúc trị lang,
hiệu Độc hữu.
Năm 10
tuổi, sư y vào
ngài Địch

nguyên Vân
đài xuất gia, do
đó mới đổi tên
là Địch nguyên
Vân lai. Năm 1883, sư theo ngài Phúc điền
Hành giới thụ giới Cụ túc, 2 năm sau vào
học tại Phân viện của tông Tịnh độ ở Đông
kinh, sau trở về viện chính. Năm 1895 sư
tốt nghiệp và 2 năm sau làm giáo sư của
viện này.
Năm 1899, sư sang Đức quốc học tiếng
Phạm tại trường Đại học Strasbourg do ông
E. Leumann dạy và năm 1905 đậu bằng Tiến
sĩ Triết học. Tháng 10 sư về nước và làm
giáo sư Đại học Tôn giáo ở Đông kinh, sau
kiêm nhiệm Hiệu trưởng và giảng sư các
trường.
Năm 1920, sư trụ trì chùa Thệ nguyện
ở Đông kinh và 2 năm sau sư đậu bằng
Tiến sĩ Văn học. Năm 1926, sư làm chủ
nhiệm phòng Nghiên cứu Thánh ngữ học
khoa Văn học của Đại học Đại chính
(Taisho). Năm 1927, sư chính thức được bổ
nhiệm Tăng chính, sau ra giảng ở Đại học
Lập chính.
Sư thông suốt Tính tướng học và đặc
biệt nổi tiếng trong và ngoài nước về Phạm
ngữ học.
Sư có các tác phẩm: Thực tập Phạm ngữ
học, Ấn độ đích Phật giáo; Địch nguyên Vân
lai văn tập.
Các dịch phẩm đối chiếu: Phạm Hòa Vô
lượng thọ kinh, Phạm Hòa A di đà kinh,
Phạm Hòa Pháp cú kinh và Hán dịch đối
chiếu Phạm Hòa đại từ điển.
ĐỊCH TU THUẦN ĐẠO (1907-)
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản.
Năm 1934, ông tốt nghiệp môn sử học,

Văn khoa thuộc Đại học Long cốc. Khoảng
năm 1944 đến 1945, ông đến Trung quốc
lưu học, nghiên cứu lịch sử tôn giáo Trung
quốc. Ông từng làm giáo sư Học viện Lâm
tế và Đại học Hoa viên.
Tác phẩm của ông gồm có: Nhật tống
văn hóa giao lưu dữ Nhật Địch Nguyên Vân Lai bản chi Thiền
ĐỊCH TU THUẦN ĐẠO

1739
Í
tông, Tống đại Thiền tông chi ảnh hưởng
dữ Nhật bản văn hóa.
ĐỊCH UNG (1921-)
.....
J. W. de Jong.
Tiến sĩ triết học, người Hà lan, học trò
của P. Demiéville, nhà Hán học nổi tiếng
người Pháp.
Địch ung từng là giáo sư dạy các môn
Phật học, ngôn ngữ học Phật giáo và Tây
tạng ngữ tại Đại học Leiden. Năm 1965, ông
đến Canberra nhận chức giáo sư hệ nghiên
cứu Nam á châu và Phật giáo học tại Đại
học Quốc tế Úc châu. Năm 1967, ông làm
chủ nhiệm của hệ nghiên cứu này. Sau, ông
lại giữ chức Viện trưởng Đại học Quốc tế
Úc châu và Học viện Đông phương (nay đổi
là Học viện Nghiên cứu Á châu).
Ông rất có năng khiếu về ngữ văn, thông
thạo hơn 10 thứ tiếng như: Hà lan, Anh,
Pháp, Đức, La tinh v.v... Ông nổi tiếng về
viết sách phê bình.
Tác phẩm: Âu Mĩ Phật giáo nghiên cứu
tiểu sử (do Hoắc thao hối dịch ra Hoa văn).
ĐIỂM HÓA
.....
Dạy bảo, dẫn dắt, chỉ bày.
Bích nham lục tắc 60 (Đại 48, 192 trung)
chép, Vân môn dạy chúng tăng rằng: "Điểm
hóa đúng lúc, dao giết người, gươm cứu
người, đổi lấy con mắt của các ông rồi! Cây
gậy hóa thành rồng".
ĐIỂM KIỂM
.....
Cũng gọi Kiểm điểm. Xem xét mọi việc.

Trong Thiền lâm, vị hành giả Trà đầu tuần tra kẻ trộm cắp của chùa, hoặc vị hóa chủ xem xét giấy tờ, thư tín, cho đến trà nước, cơm cháo v.v... Còn có nghĩa kiểm xét tâm cảnh.
Bích nham lục tắc 76 (Đại 48, 204 trung), nói: "Hãy ngồi yên lặng, hướng vào câu ấy mà kiểm điểm xem".
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương, Q.hạ Lưỡng tự chương, Tiết lạp chương; Thiền uyển thanh qui Q.5 Hóa chủ điều, Q.9 Đồng hành điều].
ĐIỂM TÂM
Bữa ăn sáng (tiểu thực) trong Thiền lâm. Cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên ẩm đạm môn nói, thì điểm tâm là điểm vào tâm không (trống rỗng), nghĩa là lấy thức ăn điểm vào bụng trống rỗng. Danh từ "điểm tâm" đã có từ đời Đường bên Trung quốc, thông thường chỉ cho bữa ăn lót dạ.
Thiền sư Đức sơn Tuyên giám đời Đường, khi chưa ngộ đạo, một hôm ngài vào quán bán thức ăn điểm tâm, bà già bán quán hỏi (Vạn tục 148, 140 thượng): "Kinh kim cương nói: Tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai chẳng thể được. Vậy chẳng hay Thượng tọa muốn điểm tâm nào!".
Câu chuyện điểm tâm này đã trở thành công án nổi tiếng "Đức sơn tam thế tâm bất khả đắc" được truyền tụng từ nghìn xưa.
[X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Chúc li chương, Trụ trì chương; Bích nham lục tắc 4; Năng cải trai mạn lục].
ĐIỂM THANG

Cũng gọi Điện thang. Nghĩa là dâng nước nóng cúng Phật, cúng Tổ hoặc cúng đại chúng. Thang có nhiều loại như: mễ thang, thất hương thang v.v...
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương]. (xt. Điểm Trà).
ĐIỂM THANG

1740
Í
ĐIỂM TỊNH
.....
I. Điểm Tịnh.
Theo luật Phật chế, tỉ khưu được phép dùng ba tấm áo và đồ lót để ngồi v.v..., nhưng khi sử dụng áo mới phải làm phép điểm tịnh, nghĩa là lấy một miếng vải cũ vá lên áo mới hoặc chấm một chấm đen lên áo mới. Như thế mới không phạm luật và đượcthanh tịnh.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 3].
II. Điểm Tịnh.
Kiểm điểm số người tham dự pháp hội. Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 454 hạ), nói: "Khi có pháp sự, đánh trống, thổi loa, Tri khách điểm tịnh rồi, dẫn thí chủ niệm hương xong, quì trước lư hương".
ĐIỂM TRÀ
Cũng gọi Điện trà. Cùng với điểm thang (điện thang) hợp chung lại gọi là Điểm trà thang. Nghĩa là pha trà, rót nước nóng cúng dường. Trong các Thiền viện, trà và nước nóng thường được dâng cúng Phật, Tổ hoặc cúng dường chúng tăng. Khi vị Trụ trì đãi chúng tăng uống trà, nước nóng, thì gọi là Trà lễ hoặc Thang lễ. Trong trường hợp cúng một lúc đãi cả trà và thang thì gọi là Trà thang lễ. Tấm bảng treo lên để thông báo việc vị Trụ trì đãi trà gọi là Trà bài; tấm thiệp mời tham dự tiệc trà gọi là Trà trạng; quả trống đánh lúc cử hành nghi lễ uống trà gọi là Trà cổ. Trong hai quả trống ở Pháp đường, quả ở góc đông bắc là Pháp cổ, quả ở

góc tây bắc là Trà cổ.
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương, Q.hạ Lưỡng tự chương; Thiền lâm tượng khí tiên ẩm đạm môn].
ĐIỂM TRẦN
Bụi nhỏ. Đồng nghĩa với "Hằng hà sa". Ví dụ cho số lượng rất nhiều, không thể tính đếm được.
(xt. Hằng Hà Sa).
ĐIỂM TỨC BẤT ĐÁO
Đánh dấu khi không đến. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đối lại với "Đáo tức bất điểm" (đến thì không phải đánh dấu). Trong Thiền lâm, khi chúng tăng nhóm họp, vị nào vắng mặt thì ghi một dấu chấm bên cạnh tên của vị ấy. Ngoài ra, Điểm tức bất đáo còn được dùng để chỉ cho người hiểu được chút ít yếu chỉ của tông môn thì hay nói nhiều; còn người lãnh hội sâu sắc thì lại ít nói gọi là Đáo tức bất điểm.
[X. Thung dung lục tắc 28; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12 Hưng hóa Tồn tưởng chương].
ĐIÊN CA
.....
Chỉ cho Nhất điên ca (Phạm: icchantika) tức là Nhất xiển đề. Một trong các loại hữu tình vô tính. Loại hữu tình này ưa thích sống chết, không mong cầu ra khỏi.
Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26, 32 nói, thì Nhất xiển đề phủ nhận lí nhân quả, không tin có quả báo thiện ác; đây có lẽ chỉ cho tín đồ của ngoại đạo Thuận thế. Nhất điên ca (Phạm: icchantika) có thể đã do lầm lẫn từ 2 chữ đồng loại là A

xiển để ca (Phạm: acchantika, không ưa thích) và A điên để ca (Phạm: àtyantika, rốt ráo) mà ra.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2 Ngoại đạo thiên]. (xt. Nhất Xiển Đề).
ĐIÊN CA

1741
Í
ĐIÊN ĐẢO
.....
Phạm:viparìta, viparyàsa.
Gọi tắt: Đảo.
Chỉ cho cái thấy điên đảo, trái với đạo lí vốn chân thực, như vô thường cho là thường, khổ cho là vui v.v... Về cách chia loại vọng kiến điên đảo, các kinh luận nói không giống nhau.
1. Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển 7 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 8, thì điên đảo có 2 loại:
a) Chúng sinh điên đảo: Chúng sinh không biết rõ chân lí, bị phiền não làm mê mờ.
b) Thế giới điên đảo: Chúng sinh mê muội bỏ mất chân tính, ở trong cảnh giới hư dối khởi lên cái thấy điên đảo.
2. Cứ theo kinh Ấm trì nhập quyển thượng, kinh Đại tập pháp môn quyển hạ, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 11 và kinh Thất xứ tam quán nói, thì điên đảo có ba loại:
a) Tưởng điên đảo: Nhận thức sai lầm đối với mọi hiện tượng.
b) Kiến điên đảo: Thấy biết sai lầm.
c) Tâm điên đảo: Tâm hư vọng đưa đến nhận thức sai lầm và kiến giải sai lầm.
3. Cứ theo Niết bàn (bản Nam) quyển 2, 7, luận Đại tì bà sa quyển 104, luận Đại trí độ quyển 31 và Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, thì điên đảo có bốn loại thuộc hữu vi và bốn loại thuộc vô vi.
a) Bốn điên đảo hữu vi: Phàm phu không rõ chân tướng của thế gian (thế giới

mê vọng) nên cho vô thường là thường, cho khổ là vui, cho bất tịnh là tịnh, cho vô ngã là ngã.
b) Bốn điên đảo vô vi: Bậc Thanh văn, Duyên giác, đối với 4 điên đảo hữu vi tuy đã có chính kiến, nhưng lại lầm cho cảnh giác ngộ là thế giới diệt hết, nên không biết Niết bàn là thường, lạc, ngã, tịnh. Tám thứ vọng kiến trên đây gọi chung là 8 điên đảo, hoặc 8 đảo.
4. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 8 và Du già sư địa luận lược toản quyển 3, thì điên đảo có 7 loại:
Tư tưởng điên đảo, Thấy biết điên đảo, Tâm trí điên đảo, Vô thường cho là thường, Khổ cho là vui, Bất tịnh cho là tịnh, Vô ngã cho là ngã... Bảy điên đảo này tức là 3 điên đảo và 4 điên đảo nói trên gộp chung lại.
Ngoài ra, trong Nhân vương kinh sớ quyển hạ, ngài Viên trắc nêu ra 4 điên đảo là thường, lạc, ngã, tịnh và 6 điên đảo là tham, sân, si, nhân quá khứ, quả vị lai, nhân quả hiện tại, hợp thành 10 điên đảo. Đồng thời, ngài chủ trương dùng pháp quán 4 niệm xứ diệt trừ 4 điên đảo, dùng pháp quán 3 thiện căn diệt trừ 3 độc tham, sân, si và pháp quán tam thế diệt trừ sự chấp trước 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai.
Lại nữa, theo kinh Đại tập pháp môn quyển thượng, thì bốn điên đảo hữu vi, mỗi loại lại có ba điên đảo: Tưởng, Tâm, Kiến, tổng cộng là 12 điên đảo.
[X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.10; kinh Pháp hoa Q.6; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.19; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.15].
ĐIỀN THÍCH KỈ
Gồm 4 quyển, do ngài Viên đỉnh Hòa

không biên soạn vào đời Thanh, được đưa vào Vân nam tùng thư tử bộ quyển 29. Nội dung thu chép những truyện kí của 253 vị tăng, tục ở tỉnh Vân nam, gồm 12 phần là: Pháp nguyên biên, Ứng hóa biên, Tùy thích biên, Đường thích biên, Hậu Tấn thích biên, Hậu Chu thích biên, Tống thích biên, Nguyên thích biên, Minh thích biên, Thanh thích biên, Tạp khoa biên và Bổ di biên. Đây là bộ sách đầy đủ và rõ ràng nhất

ĐIỀN THÍCH KỈ

1742
Í
trong Vân nam tăng truyện.
[X. Minh quí điền kiềm Phật giáo khảo].
ĐIỀN TRUNG TRÍ HỌC (1861-1939)
Nhà vận động cải cách tôn giáo tại Nhật bản, người Đông kinh (Tokyo). Năm 10 tuổi, ông xuất gia ở chùa Diệu giác tại Nhất chi giang, pháp hiệu là Trí học. Sau, vì muốn phục hưng Phật giáo tại gia nên ông hoàn tục.
Ông lần lượt sáng lập Hội Liên hoa, Hội Quốc trụ và phát hành các tập san: Diệu tông, Nhật liên chủ nghĩa, Độc cổ, Thiên nghiệp dân báo v.v..., cổ xúy chủ nghĩa Nhật liên và đẩy mạnh phong trào tu Phật tại gia. Cuộc vận động này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với giới học giả đương thời, rõ rệt nhất là trường hợp Cao sơn Xư ngưu ( ).
Ông chủ trương lấy giáo nghĩa Nhật liên làm trung tâm giới đàn luận, dung hòa với chủ nghĩa quốc gia thời Minh trị, đồng thời tranh luận với nhà sử học Trọng dã An dịch về pháp nạn của Nhật liên ở Long khẩu; công kích Cơ đốc giáo và các tông phái khác của Phật giáo. Hoạt động của ông đại biểu cho mặt hiện đại hóa tông Nhật liên, hưng thịnh một thời.
Ông qua đời vào năm Chiêu hòa 14 (1939), hưởng thọ 79 tuổi.
Tác phẩm của ông gồm có: Tây môn chi duy tân, Nhật liên thánh nhân chi giáo nghĩa, Đế quốc hiến pháp giảng nghĩa.
ĐIỀN Y
Tên khác của áo ca sa. Cũng gọi Thủy điền y, Điền tướng.

Áo ca sa gồm những mảnh vải nhỏ được khâu liền lại với nhau, hình tướng vuông vức giống như thửa ruộng nên gọi là Điền y (áo ruộng).
Mục Điền tướng khởi duyên trong Thích thị yếu lãm quyển thượng nói (Đại 54, 269 thượng): "Luật Tăng kì chép, lúc đức Phật ở gần thành Vương xá, đi dạo trước hang Đế thích, thấy ruộng lúa có những đường bờ phân minh, Ngài bảo tôn giả A nan rằng, tướng áo của chư Phật quá khứ cũng như thế, từ nay theo đó mà may". (xt. Ca Sa).
ĐIỀN CHỦ
.....
Cũng gọi Điện tư (.....). Tên khác của Tri điện. Một trong 6 vị Đầu thủ của Tây tự ( ).
Chức vụ trông nom việc bao sái, quét tước và đèn hương hoa trái trên điện Phật. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Lưỡng tự chương Tây tự đầu thủ điều]. (xt. Tri Điện).
ĐIỀN ĐƯỜNG
Tên gọi chung các tòa nhà quan trọng trong chùa viện Phật giáo. Điện là nơi thờ tượng chư Phật, Bồ tát; Đường là nơi chúng tăng thuyết pháp hành đạo.
Điện đường tùy theo sự phụng thờ Bản tôn và cách sử dụng nó mà đặt tên. Nơi phụng thờ tượng chư Phật, Bồ tát thì gọi là Đại hùng bảo điện (Đại điện), Tì lô điện, Dược sư điện, Di lặc điện, Quan âm điện, Vi đà điện, Kim cương điện, Già lam điện... Nơi tàng trữ pháp bảo thì có Tàng kinh lâu (Tàng kinh các), Chuyển luân tạng điện; nơi đặt di cốt thì có Xá lợi điện.
Nơi thờ tượng các Tổ sư thì gọi là Khai sơn đường, Tổ sư đường, Ảnh đường, La

hán đường v.v... Nơi dùng để giảng kinh, hội họp và tu đạo thì gọi là Pháp đường, Thiền đường, Bản đường, Học giới đường, Sám đường, Niệm Phật đường, Vân thủy đường v.v... Còn những nơi dùng cho việc sinh hoạt hàng ngày và tiếp đãi tân khách

ĐIÊN CHỦ

1743
Í
thì có Trai đường (Thực đường), Khách đường, Tẩm đường (Phương trượng), Trà đường (nhà tiếp khách của vị Trụ trì), Diên thọ đường (nhà dưỡng bệnh của chư tăng đau ốm) v.v...
Những điện đường quan trọng trong các chùa viện Trung quốc, như: Phật điện, Pháp đường, Tì lô điện, Thiên vương điện, Phương trượng v.v... thông thường được kiến thiết theo đường chính giữa bắc nam của chùa; ngoài ra, như Trai đường, Thiền đường, Già lam điện, Tổ sư đường, Quan âm điện v.v... thì được xây cất ở hai bên và phía sau chính điện.
Về cách bài trí tượng Phật trong điện Phật thì như điện Phật của chùa Phật quang trên núi Ngũ đài bên Trung quốc, thờ tượng đức Phật Thích ca ở chính giữa, bên trái là Phật Di lặc, bên phải là Phật Di đà, bên trái ngoài cùng là bồ tát Phổ hiền, bên phải ngoài cùng là bồ tát Quan âm. Đây là cách bài trí ở đời Đường.
Đến đời Tống thì có hình thứcMột Phật bốn đệ tử(Phật Thích ca và các ngài Văn thù, Phổ hiền, Ca diếp, A nan). Từ đời Tống về sau thì thường thờ có ba vị: Phật Thích ca ở chính giữa, Phật Di đà, Di lặc ở hai bên, hoặc Phật Di lặc ở chính giữa, Phật Thích ca, Di đà ở hai bên. Cũng có khi Phật Dược sư thay thế Phật Di đà ngồi ở bên trái. Về sau, Phật Di lặc được thờ riêng ra ở Di lặc các hoặc Di lặc điện.
Ở các đời Tống, Liêu, cũng có nơi thờ năm vị đếnbảy vị Phật trong điện Phật. Các ngôi chùa lớn ở đời Nguyên, phần

nhiều xây cấthai điện Phật ở đằng trước
và đằng sau chùa; điện đằng trước thờ Phật
Tam thế, tức là Phật Nhiên đăng, Phật
Thích ca và Phật Di lặc; còn điện đằng sau
thì thờ Ngũ trí Như lai.
Đời Minh phần nhiều điện Phật cũng
thờ Phật Tam thế. Đời Minh về sau, các chùa
đã có qui tắc nhất định, cho nên việc bài trí
tượng Phật đại khái đã được thống nhất.
Thông thường các chùa thờ tượng Tam tôn:
Chính giữa là Phật Thích ca, bên trái là Phật
Dược sư, bên phải là Phật Di đà; hoặc chính
giữa Phật Thích ca, bên trái tôn giả Ca diếp,
bên phải tôn giả A nan. Phật Dược sư, Phật
Di đà ít thấy có các vị đứng hầu hai bên.
Điện Phật bé nhỏ thì chỉ thờ Phật Thích ca
và hai vị tôn giả, còn Phật Dược sư và Phật
Di đà thì được thờ ở điện riêng.
Ngoài ra, đời sau, ở hai bên điện Phật
phần nhiều có đắp tượng 18 vị La hán. Phía
sau Phật đàn, thường thiết trí tượng Quan
âm, tay cầm cành dương và bình nước, đứng
trên núi Phổ đà lạc già ở giữa biển, chung
quanh thì đắp tượng của 53 vị thiện tri thức
mà đồng tử Thiện tài đến tham học; hoặc
miêu tả cảnh tượng tám tai nạn được cứu
thoát trong phẩm Phổ môn của kinh Pháp
hoa quyển 7.
Các chùa viện lớn, ngoài điện Phật ra,
còn xây cất các điện đường sau:
1. Điện Thiên vương: Chính giữa điện
thờ tượng Bản tôn là Di lặc, hai bên thờ Tứ
đại thiên vương; sau lưng tượng Di lặc thờ
tượng bồ tát Vi đà tay cầm Bảo chử để phòng
vệ chùa viện.
2. Điện Kim cương: Các chùa viện ở
đời Minh, tại phía trong cửa Tam quan (Sơn
môn) có xây điện Kim cương để thờ tượng

hai lực sĩ Mật tích Kim cương gọi là Nhị vương. Về sau, tượng hai vị này được thờ ngay ở bên trong cửa Tam quan, chứ không thiết trí điện riêng nữa. Vẻ mặt của hai lực sĩ này hùng dũng, hiện tướng dữ tợn, tay cầm chày kim cương, đứng hai bên cửa Tam quan để bảo vệ già lam.
3. Pháp đường(nhà giảng): Nơi thuyết giảng Phật pháp, thường được xây cất ở phía sau điện Phật. Trong Pháp đường có thờ tượng Phật và thiết trí một đài cao gọi là Pháp tòa; sau Pháp tòa treo một bức bình phong bằng vải (ngày nay phần nhiều làm
ĐIÊN ĐƯỜNG

1744
Í
bình phong bằng gỗ), hoặc vẽ bức tranh sư tử để tượng trưng cho sự thuyết pháp của Phật; bên trái Pháp đường có chuông, bên phải có trống, khi pháp sư lên tòa thuyết pháp thì đánh chuông trống.
4. Thiền đường(nhà Tăng, nhà Vân thủy): Nơi chư tăng tu luyện. Trong Thiền đường kê một dãy giường liền nhau (quảng đơn) và những cái giá để treo đạo cụ. Chính giữa đặt một cỗ khám thờ tượng Thánh tăng. Vào thời nhà Đường, Thực đường và Thiền đường được dùng chung, nhưng về sau được thiết trí riêng ra và qui định Thực đường ở phía đông, Thiền đường ở phía tây.
5. Tì lô các(Vạn Phật lâu, Tàng kinh các, lầu Vạn Phật, gác để kinh): Chia làm 2 tầng, tầng trên thờ Tam thân Phật (Pháp thân, Báo thân, Hóa thân) và tượng Vạn Phật; hai bên tả hữu để Đại tạng kinh, phía sau thờ tượng Đại sĩ Quan âm; tầng dưới tôn trí đức Tì lô giá na Như lai, hai bên thờ 18 vị la hán và 20 vị trời uy đức.
6. Chuyển luân tạng điện(Chuyển tạng điện): Ở giữa điện để một chiếc kệ sách thật lớn, trên kệ để kinh, khi cần dùng quyển kinh nào thì xoay vòng sẽ tìm ra một cách dễ dàng. Đây là do đại sĩ Thiện tuệ (Phó hấp) ở đời Lương sáng tạo ra để cho những người thâm tín Phật pháp mà không biết chữ hoặc vì quá bận rộn vì cuộc sống nên không có thì giờ để đọc tụng. Nếu dốc một lòng tin tưởng thì những người ấy chỉ xoay một vòng cũng có thể được công đức ngang với những người đọc tụng kinh điển. Bởi thế, trong Chuyển luân tạng điện nào cũng

có thờ tượng của đại sĩ Thiện tuệ ở trước điện. Ngoài ra còn thiết trí tượng tám vị Đại thần tướng xoay chuyển bánh xe của kệ kinh ấy gọi là Thiên long bát bộ.
7. Già lam điện (Thổ địa đường, nhà thờ thần Đất): Điện này được xây dựng ở phía đông điện Phật hoặc Pháp đường, thờ tượng thần Thổ địa bảo hộ già lam. Ngày nay phần nhiều thờ ba tượng: Trưởng giả Cấp cô độc –người đầu tiên xây dựng tịnh xá Kì viên– thái tử Kì đà và vua Ba tư nặc.
8. Tổ sư đường: Kiến trúc này nằm ở phía tây điện Phật hoặc Pháp đường, thờ đại sư Đạt ma hoặc vị Tổ khai sơn. Ngày nay, Tổ sư đường của các chùa thông thường thờ các ngài Đạt ma và Tuệ năng làm tổ Thiền tông, ngài Mã tổ sáng lập tùng lâm, ngài Bách trượng đặt ra thanh qui, cho nên đặt tượng ngài Đạt ma ở giữa, ngài Tuệ năng hoặc Mã tổ ở bên trái, ngài Bách trượng ở bên phải, ba tượng ngồi ngang nhau.
9. Dục thất: Đặt tượng Bạt đà bà la (Thiện thủ).
10. Hương tích trù(Trù phòng, nhà bếp): Thời xưa đều thờ tượng một vị Bồ tát (truyền là tượng ngài Hồng sơn), nhưng từ đời Nguyên về sau thì phần nhiều thờ tượng bồ tát Khẩn na la vương để cầu sự che chở của ngài.
[X. Thích môn chính thống Q.3 Tháp miếu chí; Đàm châu bạch lộc sơn Linh ứng thiền tự Đại Phật điện kí; Tín châu Thiên ninh tự kí; Kim lăng phạm sát chí Q.3, Q.16; Thiếu lâm tự chí; Toàn đường văn Q.676].
ĐIÊN QUANG THẠCH HỎA
Tia lửa xẹt ra từ viên đá. Ví dụ sự chớp nhoáng.
Bích nham lục tắc 26 (Đại 48, 167 thượng), nói:

“Tia lửa xẹt ra còn cơ biến
Khá cười kẻ đến vuốt râu hùm”.
ĐIỀN QUANG TRIÊU LỘ
Ánh chớp, sương mai. Ví dụ thân người
vô thường nay còn mai mất.
Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 296
thượng), nói: “Giống hệt chiêm bao và bọt
nước, cũng như sương mai cùng ánh chớp”.
Bởi vì “thân người vô thường”, “các pháp
ĐIỀN QUANG TRIÊU LỘ

1745
Í
vô thường" là một trong những giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo, nên trong các kinh, luận khi bàn về sự vô thường thì ngoài việc giảng giải rõ nghĩa vô thường một cách trực tiếp ra, còn dùng những hiện tượng như: ánh chớp, sương mai, chiêm bao, ảo thuật, bọt nước v.v... là những cái sinh diệt biến hóa trong khoảng sát na (tích tắc) để nêu rõ tính chất của sự vô thường.

ĐIÊN THÍ

Dự thi trong cung điện. Đây là phương thức thi cử (thi Tiến sĩ) để tuyển dụng quan lại tại Trung quốc trong thời khoa cử, do nhà vua đích thân khảo thí các sĩ tử ở cung điện. Thời ấy, phương thức này cũng được áp dụng để tuyển chọn tăng quan.

Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43, thì vào năm Khai bảo thứ 2 (969) đời Bắc Tống, Thiên tử ban chiếu cho các vị sa môn trong nước đều phải qua kì điện thí về 10 điều nghĩa của kinh, luật, luận, người nào làm trúng hết sẽ được vua ban cho áo đỏ.

ĐIỂN KHÁCH

Cũng gọi Tri khách (.....), Điển tân ( ).

Chức vụ của vị tăng phụ trách việc tiếp khách trong Thiền lâm, một trong 6 chức Đầu thủ của Tây tự ( ).

Cứ theo Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 Lưỡng tự chương Tri khách điều ghi, thì phàm các viên quan, đàn việt, bậc tôn túc và bậc danh đức từ các nơi đến thăm viếng hoặc là người lỡ đường ghé vào, vị Điển khách đều phải pha trà nước tiếp đãi, rồi phái người đi thông báo cho vị Trụ trì biết,

sau mới dẫn đến yết kiến. Nếu là khách thường thì chỉ tiếp đãi ở liêu Tri khách. Nếu khách muốn thăm hỏi vị Trụ trì, Thủ kho, các liêu v.v... thì sai người đưa đi, còn nếu khách muốn nghỉ lại qua đêm thì phải chuẩn bị đầy đủ giường màn, đồ lặt vặt, dầu đèn, than củi v.v...
Ngoài ra, đối với những người mới đến cầu học, phải đặc biệt quan tâm, nếu vị Duy na đi vắng thì Điển khách phải làm việc thay. Nghĩa là Điển khách phải trông nom việc cơm cháo cho họ, không được để thiếu sót. [X. Thiền uyển thanh qui Q.4]. (xt. Tri Khách).

ĐIỂN LÃM

Điển là kinh điển; Lãm là chọn lấy những điểm chủ yếu. Nghĩa là tóm tắt những nghĩa cốt yếu trong kinh điển để giảng nói cho rõ. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 275 trung), nói: "Mở bày đường vào Niết bàn, dạy cho điển lãm. (...) Trí tuệ điển lãm là cốt tủy của việc tu đạo".
Trong Vô lượng thọ kinh sớ, ngài Tuệ viễn (chùa Tịnh ảnh) cũng nói: Thông hiểu kinh điển mà tóm tắt được nghĩa cốt yếu, gọi là điển lãm.

ĐIỂN TANG

Chức vụ của vị tăng trông coi về tang lễ trong tùng lâm.
Chức này được chia làm hai: Chủ tang và Tang tư. Chủ tang cũng gọi là Tang chủ, là người phụ trách tổng quát mọi việc liên quan đến tang lễ, còn Tang tư ở dưới vị Chủ tang, phải thông hiểu những nghi thức và qui tắc của tang lễ để hướng dẫn việc chôn cất cho đúng phép.
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3 Trụ trì chương Thiên hóa điều].

ĐIỂN TỌA
Chức vụ của vị tăng phụ trách việc ăn
uống của đại chúng trong tùng lâm, là một
ĐIỂN TỌA

1746
Í
trong 6 vị Tri sự thuộc Đông tự.
Cứ theo điều Điển tọa của chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4, chức Điển tọa trông coi cơm cháo cho đại chúng, tất cả thức ăn uống đều phải sạch sẽ, thích hợp và sử dụng một cách tiết kiệm. Chức vụ này tuy lo việc ăn uống lặt vặt, nhưng từ xưa đã rất được coi trọng và thường thỉnh cử vị tăng đức hạnh cao khiết đảm nhiệm. Bởi vì công việc này cũng là một phương pháp tu trì, nếu giao cho một người không có tâm đạo phụ trách thì chỉ luống công vô ích.
Ngoài ra, căn nhà của vị Điển tọa ở gọi là Điển tọa liêu ( ) hoặc Điển tọa phòng. Dưới quyền Điển tọa có các chức vụ: Phạn đầu (phụ trách cơm), Chúc đầu (phụ trách cháo), Mễ đầu (phụ trách gạo), Sài đầu (phụ trách củi), Viên đầu (phụ trách việc vườn tược) v.v...
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Thiền uyển thanh qui Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Tri Sự).
ĐIỂN TỌA GIÁO HUẤN
Có 1 quyển, do thiền sư Đạo nguyên, Tổ của tông Tào động Nhật bản, soạn, thu vào Đại chính tạng tập 82 Vĩnh bình thanh qui quyển đầu.
Khi ngài Đạo nguyên đang tu học tại Trung quốc (đời Tống), một hôm, ngài gặp một vị lão tăng giữ chức Điển tọa từ núi A dục vương đến. Vị lão tăng nói: “Điển tọa cũng là một việc tu hành Phật đạo”. Từ đó, đối với chức vụ Điển tọa, ngài Đạo nguyên có một thái độ nghiêm chính, dù một hạt

gạo, một hột cơm cũng không để lãng phí.
Nội dung sách này thu chép những điều
giáo huấn chức vụ Điển tọa, nghĩa là việc
trông coi cơm cháo cho chư tăng cũng là một
phương tiện tu đạo và được rất nhiều công
đức. Bởi vậy, vị Điển tọa cần phảidụng tâm
để cho ba đức viên mãn và sáu vị hoàn bị.
ĐIỂN TỌA TRÙNG SINH
Điển tọa sinh sâu. Tên công án trong
Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp
giữa ngài Qui sơn Linh hựu, Sơ tổ của tông
Qui ngưỡng và sư Thạch sương Khánh chư
ở đời Đường.
Thời gian ở đạo tràng của thiền sư Qui
sơn, sư Thạch sương giữ chức Mễ đầu. Một
hôm, ngài Qui sơn đến chỗ sư đang sàng
gạo và nói:
- Vật của thí chủ không được để rơi rớt!
Thạch sương trả lời:
- Không dám làm rơi rớt.
Ngài Qui sơn liền nhặt một hạt gạo từ
mặt đất lên, nói:
- Ông bảo không dám để gạo rơi, vậy
chứ cái gì đây?
Thạch sương im lặng. Ngài Qui sơn nói:
- Đừng xem thường hạt gạo này, vì trăm
nghìn hạt gạo đều do hạt gạo này mà ra!
Thạch sương bèn hỏi lại:
- Vậy hạt gạo này từ đâu sinh ra?
Ngài Qui sơn cười lớn và trở về phương
trượng. Buổi chiều, ngài lên Pháp đường nói
với đại chúng:
- Trong gạo có sâu, đại chúng nên thận
trọng!
Tiếng "sâu" trong câu nói của ngài Qui
sơn là ám chỉ Thạch sương. Vì cơ phong
của sư Thạch sương rất sắc bén, lanh lẹ,

chứng tỏ sức lãnh ngộ của sư đã hoàn toàn
thấu triệt, nên ngài Qui sơn dùng lời khen
ngợi sư một cách kín đáo.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.15;
Thiền uyển mông cầu Q.trung].
ĐIÊP SÁP
Một trong những kiểu kiến trúc ở thời xưa.
ĐIÊP SÁP

1747
Í
Trong lối kiến trúc này, các lớp gạch hoặc đá xây chồng lên nhau, đến một độ cao nào đó, người ta làm những cái gờ, chỉ bằng cách đặt một hàng gạch hoặc đá nhô ra khỏi hàng gạch ở dưới mấy phân hoặc mấy tấc tùy theo kỹ thuật; đặt một hàng hoặc hai, ba hàng như thế, rồi lên trên lại thu vào dần cũng như những hàng gạch trước.
Phật giáo cũng thu dụng lối kiến trúc này và đặc biệt khi xây các tòa tháp.
ĐIỆP THÍCH
Gọi đủ: Điệp văn tác thích.
Đem chia những thiên, chương dài trong tác phẩm thành từng đoạn ngắn, gọi là Điệp văn; rồi theo từng đoạn ấy mà giải thích, gọi là Điệp thích. Đây là một trong những phương pháp được sử dụng để giải thích các kinh, luận.
ĐIỀU NGŨ SỰ
Cũng gọi là Điều ngũ pháp.
Điều hòa, tiết chế năm việc: Ăn uống, ngủ nghỉ (điều hòa bên ngoài khi xuất định), thân, hơi thở, tâm (điều hòa bên trong khi nhập định). Đây là khoa thứ 4 trong năm khoa của 25 phương tiện thuộc tiền gia hạnh trong Thập thừa quán pháp do tông Thiên thai lập.
1. Điều tiết ẩm thực: Nếu ăn no quá thì hơi thở gấp và mình mệt, tĩnh tọa không yên; nếu ăn ít quá thì thân gầy ốm tâm thần lơ lửng, ý nghĩ bình bồng; ăn những thứ không được sạch sẽ thì tâm thức hôn mê; ăn những vật không thích hợp với thể chất

thì sinh bệnh tật. Cho nên ăn uống phải thận trọng, không đói, không no, điều hòa thích đáng.
2. Điều tiết thụy miên: Nếu thiếu ngủ thì tâm thần bơ phờ, mà ngủ nhiều quá thì bỏ bê việc tu hành, uổng phí công phu, thiện căn tiêu mất. Vì thế ngủ nghỉ phải cẩn thận, không nên tiết chế quá, cũng không nên phóng túng quá.
3. Điều thân: Dù ngồi bán già hay kết già, tư thế của thân phải ngay thẳng, đúng với qui định điều thân, không buông thả cũng không bó buộc thái quá.
4. Điều tức: Điều hòa hơi thở, thở ra thở vào nhịp nhàng, không nhanh không chậm; không thở mạnh, thở gằn hoặc thở nhẹ quá như còn như mất.
5. Điều tâm: Điều phục tâm tán loạn, nếu tâm rơi vào trạng thái nặng nề thì quán niệm dừng lại ở đầu mũi; nếu tâm ở trạng thái lông bông thì đặt tâm hướng xuống dưới khiến tâm ở trạng thái quân bình.
Điều hòa 5 việc trên đây giống như người thợ gốm nặn đồ dùng, trước phải nhào đất, đất phải đúng điều độ, không khô quá cũng không nhễu quá mới nặn được đồ. Người tu hành Thập thừa quán pháp cũng vậy, trước phải điều hòa năm việc trên khiến phát sinh tam muội, kế đó mới đạt mục đích phát sinh trí tuệ.

ĐIỀU NGỰ TRƯỢNG PHU

Phạm: puruwa damysàrathi, Pàli: purisadamma-sàrathi. Dịch âm: Phú lâu sa đàm miệu sa la đề. Bậc Điều ngự có thể hóa đạo tất cả trượng phu. Là một trong 10 tôn hiệu của đức Phật.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2 (Đại 25, 72 trung), nói: "Phú lâu sa là trượng phu;

Đàm miệu là có thể hóa độ; Sa la đề là Điều ngự sư, nên gọi là bậc Điều ngự sư có thể hóa đạo trượng phu. Vì đức Phật dùng đại từ, đại bi, đại trí nên có lúc Ngài dùng lời dịu dàng, có khi dùng lời quở trách, có khi dùng cả hai để điều phục chúng sinh khiến họ chẳng mất đạo tâm. (...) Đức Phật giáo
ĐIỀU NGỰ TRƯỢNG PHU
Điệp Sáp

1748
Í
hóa chúng sinh thường theo đạo chẳng bỏ, khiến chúng sinh được thiện pháp đến chết không mất.
(xt. Thập Hiệu).
ĐIỀU NGƯU TỤ LẠC
Phạm: Kalmàwadamya, Pàli: Kammàsadhamma, Kammassadhamma, Kammàsadamma.
Dịch âm: Kiếm ma sắt đàm, Kiếm ma sa, Kiếp ma sa trụ xứ.
Cũng gọi Tất tác pháp, Điều phục kiển sắc vương thành, Điều phục giao ngưu tụ lạc, Tạp sắc mục ngưu tụ lạc, Điều ngưu tụ lạc pháp trị xứ, Pháp hành thành, Trừ diệp, Diệp nghiệm tác.
Tên thành ấp ở nước Câu lâu (Phạm: Kuru) nằm về phía tây bắc nước Mạt thố la (Phạm:Mathurà).
Cứ theo kinh Đại duyên (Pàli: Mahànidàna-suttanta) trong Trường bộ kinh 15, thì đức Phật đã từng đến đây giáo hóa.
[X. kinh Bất động lợi ích trong Trung bộ kinh; kinh Tạp a hàm Q.9, Q.10, Q.15; kinh Niệm xứ trong Trung a hàm; kinh Tu nhàn đề; kinh Đại nhân; kinh Nhân bản dục sinh; kinh Lục độ tập Q.4; kinh Hiền ngu Q.11; kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; Hữu bộ dược sự Q.7].
ĐIỀU PHỤC
1. Điều hòa ở trong: Chế phục 3 nghiệp thân miệng ý, không làm các việc xấu ác, xa lìa tội lỗi, thuận theo chính pháp, rốt ráo ra khỏi 3 cõi.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,

274 trung), nói: "Sức điều phục các chúng sinh đúng như pháp".
2. Giáo hóa bên ngoài: Khiến những kẻ oán địch, ngoại đạo, ác ma đều hàng phụcmà xa lìa tội ác. Nghĩa là dùng pháp để điều phục những ngườinhu thuận, dùng thế lực hàng phục những kẻ cứng cỏi, ương ngạnh.
Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma (Đại 14, 537 thượng), nói: "Nối tiếp Tam bảo và làm cho hưng thịnh, không để dứt mất, hàng phục oán ma chế ngự ngoại đạo".
Trong Mật giáo có 5 vị Đại minh vương là: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa, hiện tướng giận dữ để hàng phục oán địch, ác ma. Pháp tu lấy 5 vị này làm Bản tôn, gọi là Điều phục pháp (Phạm:Abhicàraka), là một trong 5 hoặc 4 loại pháp tu.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản dịch mới); Duy ma kinh sớ (Tịnh ảnh); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.4].
ĐIỀU PHỤC YẾT MA
Pháp yết ma buộc vị tỉ khưu phạm pháp phải ở riêng, là một trong 2 loại yết ma (Vĩnh bấn yết ma, Điều phục yết ma).
Khi một vị tỉ khưu phạm pháp mà chưa sám hối, thì tất cả các việc ăn uống, đi đứng, nói năng v.v... không được cùng chung với đại chúng; làm như vậy là để nhiếp hóa điều phục kẻ phạm pháp khiến cho họ biết lỗi mà sửa đổi, cầu xin sám hối trước chúng tăng và nguyện không tái phạm nữa.
[X. luận Tì ni mẫu Q.2]. (xt. Nhị Chủng Yết Ma).
ĐIỀU Ý
Điều phục ý niệm không cho nghĩ ác.

Như dùng bố thí đối trị tham lam bỏn xẻn,
dùng giữ giới đối trị phá giới, dùng nhịn
nhục đối trị tức giận, dùng tinh tiến đối trị
biếng nhác, dùng thiền định đối trị tán loạn,
dùng trí tuệ đối trị ngu si.
ĐIỀU Ý

1749
Í
Vô lượng thọ kinh sớ quyển thượng của ngài Tuệ viễn đời Tùy (Đại 37, 102 thượng), nói: “Tu hạnh bố thí để đối trị tính bỏn xẻn, gọi là Điều ý”.
ĐIỂU
..
Trong kinh điển Phật giáo thường nói đến loài chim. Hoặc có thuyết cho rằng chim là hóa thân của Phật, có công dụng diễn nói Phật pháp, cho nên được coi là vật linh thiêng.
Loài chim mà Phật giáo đặc biệt đề cập là các loài chim trong thần thoại Ấn độ, như chim Ca lâu la (Phạm:garuđa, ăn thịt rồng, giữ gìn Phật pháp, lông cánh mầu vàng, nên cũng gọi là Kim sí điểu), Ca lăng tần già (Phạm: kalaviíka), Câu sí la (Phạm: kokila), chim Cộng mệnh (Phạm:jìvajìva), Câu luân xà (Phạm: krauĩca), Ca lan đà (Phạm:kalandaka), Ca tần xà la (Phạm: kapiĩjala), Ca chiên lân đà (Phạm: kàcilindika), Khổng tước (Phạm:mayùra), Sa la lân đề (Phạm:sàrasakàraịđa), Giá tra ca (Phạm:càtaka), Anh vũ (Phạm:zuka) v.v... Tên Khổng tước được thấy trong kinh Khổng tước minh vương và kinh Phật mẫu đại Khổng tước minh vương. Ngoài ra, trong các kinh điển cũng có chép Khổng tước chú pháp, Khổng tước tu pháp v.v... còn Anh vũ thì là hóa thân của Phật.
Những chuyện cổ và thí dụ khác có liên quan đến loài động vật này thì thấy rải rác trong các kinh lục như: kinh Tạp bảo tạng, Tam bảo cảm ứng lục quyển thượng, kinh Kim tạng, kinh Chính pháp niệm, kinh Tăng

già la sát, kinh Anh vũ gián vương, kinh Bách dụ, kinh Bản sinh v.v... Chẳng hạn như bàn chân của ngỗng chúa (Phạm: haôsaràja) tương tự như tướng mạn võng (một trong 32 tướng của đức Phật, tức là khoảng giữa những ngón tay và ngón chân có màng) nên được dùng để ví dụ với tay Phật. Mắt ngỗng chúa ví dụ cho con mắt có thể phân biệt các pháp đúng sai; tiếng của không điểu có thể phân biệt rõ diệu lí chân không, dụ cho người giảng thuyết đạo lí "Không"; dấu chân chim ví dụ cho những vật không có thực thể; hai cánh chim ví dụ cho thiền định và trí tuệ v.v...
Ngoài ra, chim còn được dùng làm đề tài hội họa đã tạo thành những kiệt tác và chiếm một địa vị rất quan trọng trong nền mĩ thuật Phật giáo.

ĐIỂU CƯ

.....

Cũng gọi Kê thê, Thần môn, Hành môn, Bất tập ngự môn, Hoa biểu, Kì viên.
Tấm bảng ở trên cổng các thần miếu và chùa Phật tại Nhật bản. Bảng được gác lên 2 cái xà ngang nâng đỡ bởi 2 cây cột tròn. Về nguồn gốc của Điểu cư, có mấy cách giải thích. Hoặc cho là Đinh lệnh uy, người Trung quốc, học tu tiên, sau hóa làm chim hạc, đậu trên Hoa biểu ở cửa thành, vì thế Hoa biểu được gọi là Điểu cư(chỗ chim ở). Hoặc cho thuyết trên đây không đúng và chủ trương rằng nguồn gốc của Hoa biểu Trung quốc và Điểu cư của Nhật bản khác nhau.

ĐIỂU ĐẠO

.....

Đường chim. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, từ này được dùng để

ví dụ chí đạo (ở đây chỉ cho đạo Thiền) mông
mênh thăm thẳm, đến đi tự tại, không rơi
vào tất cả cái thấy thiên chấp có– không,
mê– ngộ, giống như con chim bay giữa bầu
trời bao la, dứt bặt mọi dấu vết.
Động sơn lục (Đại 47, 524 hạ) chép:
Giáp sơn hỏi:
- Động sơn có ngôn cú gì để dạy người
học không?
Tăng thưa:
ĐIỂU ĐẠO

1750
Í
- Bình thường dùng Tam lộ học dạy
người.
Giáp sơn hỏi:
- Tam lộ học là những gì?
Tăng đáp:
- Huyền lộ, điểu đạo và triển thủ.
Tổ đình sự uyển quyển 4 (Vạn tục 113, 50
hạ), nói: "Điểu đạo cũng như hư không vậy".
ĐIỂU KHÒA ĐẠO LÂM (741-824)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Ngưu đầu ở
đời Đường. Người Phú dương, Hàng châu,
họ Phan (có thuyết nói là họ Ông), thủa nhỏ
tên là Hương quang.
Cứ theo truyện Đạo lâm trong Cảnh đức
truyền đăng lục quyển 4 nói, thì năm lên 9
tuổi, sư xuất gia, 21 tuổi, sư đến thụ giới Cụ
túc ở chùa Quả nguyện thuộc Kinh châu
(Hồ bắc). Sau sư theo pháp sư Phục lễ ở chùa
Tây minh tại Trường an học kinh Hoa
nghiêm và luận Đại thừa khởi tín. Ngài Phục
lễ dạy cho sư bài tụng Chân vọng và bảo tu
Thiền định.
Bấy giờ, vua Đại tông thỉnh thiền sư Đạo
khâm vào kinh đô, sư Đạo lâm đến tham
yết và khế ngộ tâm yếu. Trên đường về nam,
sư thấy trên núi Tần vọng có cây tùng cao
to, tàn lá quấn
quanh tròn như
cái lọng, sư bèn
lên ở trên đó, bởi
thế người đời gọi
là thiền sư Điểu
khòa (Thiền sư tổ
chim), bên cạnh

lại có tổ chim
khách nên cũng
gọi là hòa thượng
Thước sào.
Khi Bạch cư dị làm Thứ sử Hàng châu,
có lần đã đến thăm sư và hỏi (Vạn tục 138,
24 hạ): "Thế nào là đại ý Phật pháp?
Sư đáp:
- Chớ tạo các điều ác, vâng làm những
việc lành.
Cư dị nói:
- Con nít 3 tuổi cũng nói được như vậy!
Sư bảo:
- Con nít 3 tuổi tuy nói được, nhưng ông
già 80 làm không được".
Bạch cư dị thán phục, liền cất gác bằng
tre cho sư ở và từ đó thường đến hỏi đạo.
Gác ấy về sau trở thành chùa Quảng hóa.
Năm Trường khánh thứ 4 (824) sư tịch,
hưởng thọ 84 tuổi, 63 tuổi hạ, thụy hiệu
"Viên tu Thiền sư".
Về hành trạng của sư, trong Tống cao
tăng truyện quyển 11 ghi chép có hơi khác.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Liên đăng
hội yếu Q.2; Phật tổ lịch đại thông tải Q.16;
Thiền tông chính mạch Q.2; Phật tổ cương
mục Q.21].
ĐIỂU THÚ TÒA
.....
Chỉ cho tòa ngồi của chư Phật, Bồ tát có
tạo hình cầm thú. Thông thường trên tòa
chim thú còn đặt tòa sen. Có nhiều loại hình:
- Tòa sư tử là của bồ tát Văn thù, Pháp
giới hư không tạng và La sát thiên.
- Tòa voi của bồ tát Phổ hiền, Kim cương
hư không tạng và Đế thích thiên.
- Tòa ngựa của bồ tát Bảo quang hư
không tạng và Mã minh.

- Tòa trâu của Uy đức minh vương, Diêm ma thiên và y xá na thiên.
- Tòa dê của Hỏa thiên.
- Tòa chim công của Khổng tước minh vương và Liên hoa hư không tạng.
- Tòa chim kim sí (Ca lâu la) của Nghiệp dụng hư không tạng.
- Tòa con rùa của Thủy thiên.
- Tòa quỉ của Tì sa môn thiên.

Ngoài ra, trời Tứ thiên vương đạp trên lưng tà quỉ, Minh vương Hàng tam thế thì

ĐIỂU THÚ TÒA

Điểu Khòa Đạo Lâm

1751
Í
đạp trên lưng trời Đại tự tại và vợ là Ô ma.
(xt. Tòa).
ĐIỂU THỬ TĂNG
... .
I. Điểu thử tăng: Tăng chim chuột. Ví
dụ tỉ khưu phá giới.
Cũng gọi là thử tăng: Tăng chuột. Chim
chuột là tên khác của loài dơi. Dơi tuy bay
như chim mà không phải là loài chim, cho
nên dùng để ví dụ cho tăng lữ trụy lạc ở thời
mạt pháp.
Kinh Phật tạng quyển thượng (Đại 45,
788 hạ), nói: "Ví như con dơi, lúc muốn
bắt chim thì chui vào hang làm chuột, khi
muốn bắt chuột thì bay lên không trung
làm chim, nhưng thực thì chim chẳng ra
chim chuột chẳng ra chuột, thân thì hôi
hám, chỉ thích chỗ tối tăm. Này Xá lợi
phất! Các tỉ khưu phá giới cũng như thế,
đã chẳng được dự vào hàng tăng để bố tát,
tự tứ, cũng chẳng phải đi phu dịch cho nhà
vua, không gọi là tại gia, cũng chẳng phải
là xuất gia".
II. Điểu thử tăng: Dùng tiếng khịt khịt
(tức...) của chuột và tiếng chiếp chiếp
(không) của chim để ví dụ lời nói vô ý nghĩa.
Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 779
thượng), nói: "Bọn ta ngu si, vừa nghe "tức
không..... " liền bỏ tu hành, chứ không
biết rằng nghĩa của "thử tức điểu không..
....." (tiếng kêu của chuột, của chim),
đã được nói nhiều trong các kinh luận, mà
chẳng chịu tìm hiểu".
ĐIỂU TÍCH
Dấu chân của chim trong hư không.

Chim bay giữa hư không chẳng để lại dấu vết gì, từ ngữ này được dùng để ví dụ các pháp chỉ có tên suông chứ không có thực thể.
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 377 trung), nói: "Ví như dấu chân chim hiện trong hư không, thực chẳng có việc ấy".
Phẩm Quán chúng sinh trong kinh Duy ma cật sở vấn quyển trung nói: "Bồ tát quán chúng sinh như dấu chân chim trong hư không, như con của thạch nữ (đàn bà bằng đá), như việc trong chiêm bao".
ĐIỂU TỨ SINH
Loài chim thuộc 4 cách sinh.
Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 5, ở mạn bắc biển lớn có một đại thụ (cây to) tên là Cư tra xa ma li, ở bốn phía cây này đều có cung điện đẹp đẽ lộng lẫy và ở đó có vua chim Kim sí (chim bảo vệ Phật pháp, ăn thịt rồng) và rồng cư trú. Cả chim và rồng đều là loài vật thuộc 4 cách sinh: sinh từ trứng, sinh từ bào thai, sinh nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh.
1. Vua chim Kim sí sinh từ trứng ở phía đông đại thụ, chỉ có thể bắt rồng sinh từ trứng để ăn thịt.
2. Vua chim Kim sí sinh từ bào thai ở phía nam đại thụ, có thể bắt rồng sinh từ trứng và từ bào thai để ăn.
3. Vua chim Kim sí ở phía tây đại thụ, có thể bắt rồng sinh từ trứng, từ bào thai và từ nơi ẩm ướt để ăn.
4. Vua chim Kim sí tự nhiên hóa sinh ở phía bắc đại thụ, có thể bắt rồng sinh từ trứng, từ bào thai, từ nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh để ăn.
ĐINH PHÚC BẢO (1874-1952)
Người Vô tích, tỉnh Giang tô, tự Trọng

hựu, hiệu Trù ẩn cư sĩ. Ông thông minh từ thủa nhỏ, thông suốt kinh sử, hiểu biết cả văn hóa Trung quốc và Tây phương, giỏi toán số, y học, từ chương, khảo cứ, thạo tiếng Nhật. Ông từng làm giáo sư Đại học và Dịch học quán tại kinh đô. Năm 36 tuổi,
ĐINH PHÚC BẢO

1752
Í
ông sang Nhật
bản khảo sát về
y học, sau ông
làm nghề thuốc
và sáng lập Y
học thư cục ở
Thượng hải.
Năm hơn
40 tuổi ông mới
hướng về Phật
pháp, bỏ hết sở
học ngày trước.
Những soạn
thuật của ông được chia làm 4 loại tùng thư:
Y học, Văn học, Tiến đức, Phật học. Trong
đó, đặc sắc của Phật học tùng thư là nhằm
khơi mở lòng tin của mọi người về nhân
quả ba đời và luân hồi sáu ngả mà phát tâm
học Phật. Ông đã lần lượt xuất bản:
- Nhất thiết kinh âm nghĩa đề yếu.
- Phật kinh tinh hoa lục tiên chú.
- Lục tổ đàn kinh tiên chú.
- Tâm kinh tiên chú.
- Lục đạo luân hồi lục.
- Phật học chỉ nam.
- Phật học khởi tín luận.
- Phiên dịch danh nghĩa tập tân biên.
- Nhất thiết kinh âm nghĩa hối biên.
- Phật học Đại từ điển.
Ông bắt đầu biên soạn bộ Phật học Đại
từ điển này vào năm 1912 và hoàn thành
năm 1922, đây là một cống hiến lớn lao của
ông đối với Phật giáo.
ĐINH VÂN BẰNG
.....

Nhà danh họa sống vào đời Minh, người Hưu ninh, tỉnh An huy, tự là Nam vũ, hiệu Thánh hoa cư sĩ. Ông tin Phật pháp rất thành kính, nhưng cũng hâm mộ Đạo thuật và thích luyện thuốc tiên. Ông vẽ tượng Phật và Lão tử, được chân truyền về họa pháp của Ngô đạo tử. Những tác phẩm của ông được người ta tranh nhau cất giữ coi như bảo vật. [X. Minh nhân tiểu truyện Q.4; Minh họa lục Q.1].

ĐÌNH NGHI

Nghi thức hành đạo của tông Chân ngôn Nhật bản. Nghi thức này phỏng theo nghi thức được cử hành trước tháp khi bồ tát Long mãnh mở tháp sắt ở Nam Thiên trúc. Tức là khi cử hành Quán đính, chư tăng tập trung ở một chỗ trước khi đi tới đạo tràng để làm lễ.

Do các phái khác nhau, thời gian bất đồng, nên cách bày biện và cách tác pháp có hơi khác. Thông thường, trước đạo tràng của pháp hội Quán đính treo một bức màn cửa, chư tăng nghe chuông báo thì tập họp ở một chỗ, theo thứ tự tuổi hạ cao thấp mà đi thành một hàng, khi đến trước bức màn cửa mới chia làm 2 hàng, rồi tùy theo chức vụ mỗi người cầm một pháp khí như não bạt, tiêu cảnh, tù và v.v..., đi qua phía sau bức màn

thì tất cả đều đứng lại. Lúc này, vị Tán đầu (người hướng dẫn đọc canh) xướng lên bài Đình tán, pháp khí tấu lên, đợi sau khi vị Đại a xà lê vào đạo tràng, mới bắt đầu khai pháp hội.

ĐÍNH CHÂU

.....

I. Đính châu.

Cũng gọi Kế châu. Tức là hạt minh châu

ĐÍNH CHÂU

Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni

ở gốc cây Bồ đề(Tranh của Đinh Vân Bằng)

1753
Í
ở trong búi tóc trên chỏm đầu. Một trong 7 thí dụ trong kinh Pháp hoa.
Nghĩa là đối với người lập được công trạng lớn lao, thì nhà vua lấy hạt châu trong búi tóc của mình để ban thưởng cho họ. Ví dụ kho tàng sâu kín của kinh Pháp hoa mở bày diệu pháp Nhất thừa, đó là ân huệ cao nhất mà đức Phật đã ban cho chúng sinh, cũng như viên minh châu trong búi tóc của nhà vua được ban cho vị Đại công thần. [X. phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa Q.4]. (xt. Kế Châu Dụ).
II. Đính châu.
Tướng nhục kế trên đỉnh đầu của đức Phật tròn sáng như viên ngọc minh châu. Tổ đình sự uyển quyển 4 (Vạn tục 113, 48 thượng), nói: "Phật đính châu nghĩa là đỉnh đầu của đức Phật tròn đầy như viên ngọc minh châu, thường phóng ra ánh sáng".
ĐÍNH ĐỌA
.....
Từ giai vị Đính rơi xuống. Cũng gọi Đính thoái.
Chỉ cho hàng Thanh văn từ giai vị Đính thiện căn tụt xuống mà sinh vào đường ác. Bởi vì, giai vị Noãn và Đính trong bốn thiện căn là thuộc về thiện căn động, cho nên, nếu hành giả trụ nơi tâm tán loạn, lại gần bạn xấu, không nghe chính pháp, hoặc tự mình hiểu sai lạc, thì ắt sẽ tụt khỏi giai vị đã chứng được mà rơi vào đường ác. Còn giai vị Nhẫn và Thế đệ nhất pháp thì thuộc về thiện căn bất động, cho nên vĩnh viễn không bị rơi vào đường ác nữa.

Nhưng ngài Trí khải lại giải thích Đính đọa là ở lì nơi giai vị Đính, không tiến, không lui. Tức là hàng Thập tín thuộc Viên giáo đắm trước pháp, không chịu tiến vào giai vị Sơ trụ. Mặt khác, hàng Thập tín đã dứt hết kiến hoặc và tư hoặc nên không bị tụt lùi; không tiến, không lui giống như ở trên đỉnh núi; hoặc có thuyết cho là vì đã xa lìa phiền não trong 3 cõi, cho nên gọi là Đính, ở mãi giai vị Đính này, không chịu tiến lên nữa thì là Đính đọa.

Ngoài ra, kinh Đại bát nhã ba la mật đa thì cho rằng Bồ tát tụt xuống hàng Nhị thừa là Đính đọa.

[X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.36; luận Đại trí độ Q.86; luận Đại tì bà sa Q.6; luận Phát trí Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7 phần 4].

ĐÍNH ĐỚI

... ..

Đội trên đầu. Đội tượng Phật, kinh điển v.v... lên đầu là biểu thị ý tôn kính tột độ. Đầu là phần cao quí nhất trong thân thể, khi đê đầu lạy Phật là bày tỏ niềm trí kính. Để biểu thị lòng tôn kính đức Phật A di đà, bồ tát Quan âm đặt tượng Ngài trong mũ báu mà đội lên đầu.

Thập nhị lễ (Vạn tục 2, 195 thượng), ghi:

"Nơi mũ Quan âm đội trên đầu
Vô số tướng báu diệu trang nghiêm".

Ban chu tán (Đại 47, 453 hạ), nói:

"Mắt thấy tai nghe việc trong tâm,
Tìm tiếng cứu khổ trong giây lát;
Mũ trời Phật hóa cao nghìn dặm,
Mong báo ơn từ thường đính đới".

ĐÍNH LỄ

.....

Phạm:Zirasà ’bhivandate.
Cũng gọi Đầu đính lễ kính, Đầu diện lễ túc (đầu mặt lễ chân), Đầu diện lễ.
Khi lễ Phật, 2 đầu gối, 2 khuỷu tay và đầu đặt sát đất. Đồng nghĩa với Ngũ thể đầu địa (năm vóc gieo xuống đất), Tiếp túc lễ (lễ nơi chân). Đây là phép kính lễ cao nhất của người Ấn độ. Vì trong thân ta, chỗ cao nhất là đầu, còn chỗ thấp nhất của người mình lễ là chân. Đem chỗ cao nhất của mình mà lễ
ĐÍNH LỄ

1754
Í
chỗ thấp nhất của người là bày tỏ lòng quí
kính tột độ vậy.
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm
Q.6; Thích môn qui kính nghi Q.hạ].
ĐÍNH MÔN NHÃN
Mắt trên trán.
Trời Ma hê thủ la (Phạm: Mahezvara)
có 3 mắt, trong đó, con mắt trên trán có thị
lực phi thường, có thể thấy rõ suốt tất cả sự
lí. Sau nó được dùng để ví dụ sự thấy biết
siêu việt. Trong Thiền lâm có các dụng ngữ
như "Đính môn hữu nhãn" (trên trán có
mắt), "Đính môn cụ nhất chích nhãn" (trên
trán có một con mắt) v.v...
Bích nham lục tắc 35 nói: "Nếu trên trán
không có mắt, dưới khuỷu tay không có bùa,
thì luôn luôn phải đương đầu với lầm lỗi".
ĐÍNH QUANG
Vòng hào quang trên đầu chư Phật và
Bồ tát. Cũng gọi là Hậu quang (vòng hào
quang sau lưng).
Cứ theo kinh A di đà quyển thượng nói,
thì đính quang của chư Phật không sáng bằng
đính quang của Phật A di đà.
[X. kinh Quán vô lượng thọ].
ĐÍNH SÀO
.....
Làm tổ trên đầu.
Người vào Thiền định lâu ngày, thân thể
bất động, đến nỗi chim chóc tưởng lầm là
cái cây rồi làm tổ trên đầu Thiền giả.
Quan âm đại nghĩa kí quyển 3 (Đại 34,
909 hạ), nói: "Như Thượng xà lê được Thiền
định thứ 4 dứt hơi thở ra vào, chim tưởng
đó là cái cây, liền làm tổ và đẻ trứng. Khi xà

lê ra định muốn đi, nhưng sợ chim mẹ không đến nuôi con, nên lại vào định, khi chim con bay hết mới đứng dậy".

ĐÍNH SINH VƯƠNG

Đính sinh, Phạm: Mùrdhagata, dịch âm: Văn đà kiệt, gọi tắt: Đính;Màndhàtf, Mandhàtf, Màndhàta, dịch âm: Mạn đà đa, Ma đà đa, gọi tắt: Mạn đa.

Hán dịch: Ngã trì, Trì giới, Trì dưỡng, Lạc dưỡng, Tối thắng. Chuyển luân thánh vương thời thái cổ tại Ấn độ.

Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 chép, thì Đính sinh vương là con của vua Chuyển luân Ô bô sa tha (Phạm: Uposatha, Trai giới, Trường tịnh), từ trong cục thịt nơi đỉnh đầu của vua cha sinh ra, có 32 tướng đẹp đẽ, vừa sinh ra đã cất tiếng nói "Ma đà đa" (Phạm:Màndhàta, Trì ngã). Sau đó, 6 vạn phu nhân đều yêu quí và giành nhau nuôi nấng, cho nên gọi là Trì dưỡng. Lớn lên có đủ thần thông, cai trị 4 thiên hạ, sống lâu vô lượng.

Cứ theo kinh Trung a hàm quyển 11, thì Đính sinh vương từng lên cõi trời 33, được Đế thích nhường cho nửa tòa ngồi, sau vua nghĩ giành luôn nửa còn lại, liền mất thần túc như ý, rơi xuống châu Diêm phù và lâm bệnh nặng. Tuy vua cai trị bốn thiên hạ, hưởng năm dục lạc, nhưng lòng vẫn không thỏa mãn, nên cuối cùng đã chết. Đính sinh vương thời đó tức là tiền thân của đức Thích tôn.

Luận Chương sở tri quyển thượng nói, vào đầu kiếp thành, cõi Diêm phù đề có 5 vị vua, Đính sinh vương là vua thứ 6, tức là Chuyển luân vương đời thứ nhất.

[X. Hữu bộ tì nại da Dược sự Q.11; Thiện kiến luận tì bà sa Q.8; luận Đại tì bà sa Q.120;

luận Câu xá Q.8].
ĐÍNH THẠCH
Tảng đá trên đầu.
Dùng sự trút bỏ gấp tảng đá đang đè
ĐÍNH THẠCH

1755
Í
nặng trên đầu để ví dụ sự nguy cấp của sống chết mà mau mau cầu giải thoát.
Kinh Tâm địa quán quyển 5 (Đại 3, 313 thượng), nói: "Siêng năng tu tập, không chút lơ là, như trừ đính thạch, như cứu đầu cháy".
ĐÍNH THIỀN
.....
Thiền định cao nhất.
Có xuất xứ từ luận Đại trí độ quyển 17.
Tông Thiên thai thì cho là tên khác của "Siêu việt tam muội".
Luận Đại trí độ quyển 17 (Đại 25, 187 trung), nói: "Trong các Thiền có Đính thiền. Tại sao gọi là đính? Có hai loại: Hoại pháp a la hán và Bất hoại pháp a la hán. Bất hoại pháp a la hán, đối với tất cả Thiền định sâu xa đều được tự tại, có thể khởi Đính thiền. Được Đính thiền thì có thể chuyển sống lâu thành giầu có, chuyển giầu có làm sống lâu".
Do đó biết đối với trạng thái Thiền cao tột, luận Đại trí độ gọi bằng một tên khác là "Đính thiền".
Trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 10, khi đề cập đến tam muội siêu việt, ngài Trí khải cũng nói (Đại 46, 548 trung): "... cũng gọi Đình thiền, Thiền cao nhất trong các Thiền. Được thiền này thì có thể chuyển sống lâu làm giầu có, chuyển giầu có làm sống lâu, cho nên gọi là Phật trí tam muội".
Ngoài ra, hoặc có thuyết cho Đính thiền tức là định "Biên tế" được nói trong luận Đại tì bà sa quyển 178, luận Câu xá

quyển 27 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 2, tức là định Thượng thượng phẩm trong 9 phẩm của Đệ tứ thiền (Tĩnh lự). Hoặc có thuyết cho Đính thiền tức là "Siêu định" được nói trong luận Đại tì bà sa quyển 165 và luận Câu xá quyển 28, tức là Thiền định vượt ra ngoài thứ bậc hữu lậu, vô lậu mà có thể di chuyển một cách tự do tự tại.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa phục chân sao Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.4 phần đầu].
ĐÍNH TƯỚNG
Cũng gọi Đính kế.
Trên đỉnh đầu của đức Như lai có nhục kế mà tất cả người và trời đều không trông thấy được, vì thế còn gọi là "Vô kiến đính tướng". Về sau, Đính tướng được dùng để chỉ cho bức tranh vẽ hình tượng của các bậc Tổ sư và Tiên đức Thiền tông. Phần nhiều là tượng bán thân, nhưng cũng có khi là tượng toàn thân ngồi trên chiếc ghế dựa tròn và có phụ thêm lời tán.
Từ xưa đã có tượng Cao tổ; so với văn tự, học thuyết, thì các bức tranh loại này có khả năng truyền đạt trực tiếp và đầy đủ nhân cách của các Ngài hơn.
Đính tướng được lưu hành đầu tiên ở Trung quốc, về sau truyền đến Nhật bản và rất phổ biến vào các thời đại Liêm thương, Thất đinh. Chân dung nhân vật được vẽ theo lối tả thực, đôi khi có vị tự soạn lấy lời tán để làm tín vật phó pháp truyền cho đệ tử.
[X. mục Tạp trứ bạt đính tướng triều hướng sở nghi trong Thiên trụ tập của hòa thượng Trúc tiên; Linh tượng môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].

ĐÍNH VỊ
Phạm:Mùrdhàna.
Cũng gọi Đính pháp. Giai vị thứ 2 trong 4 thiện căn.
Trong 4 thiện căn, Noãn, Đính là thiện căn động có thể bị rơi vào đường ác; còn Nhẫn và Thế đệ nhất là thiện căn bất động không bị rơi vào đường ác. Trong thiện căn
ĐÍNH VỊ

1756
Í
động thì giai vị này cao hơn hết, cũng như đỉnh đầu người ta, nên cũng gọi là Đính pháp. Hoặc giai vị này ở khoảng giữa tiến và lui, giống như ở đỉnh núi, cho nên gọi là Đính vị.
(xt. Tứ Thiện Căn Vị).
ĐỊNH
..
Tâm chuyên chú vào một đối tượng mà đạt đến tác dụng tinh thần không tán loạn, hoặc chỉ cho trạng thái tâm vắng lặng. Trái lại, trạng thái tâm tán loạn do không tập trung thì gọi là Tán, hợp chung lại gọi là Định tán.
Định vốn là dịch ý của chữ Phạm samàdhi(tam ma địa, tam muội), tông Câu xá và tông Duy thức cho là một trong những tâm sở; tông Câu xá lập Định làm một trong 10 Đại địa pháp, còn tông Duy thức thì lập nó làm một trong 5 Biệt cảnh.
Sự tu hành khiến cho tâm không tán loạn, nhờ đó mà có được trạng thái tinh thần tĩnh lặng thì gọi chung là Định. Lại do Chỉ và Quán quân bình hay không quân bình, hữu tâm hoặc vô tâm khác nhau mà sinh ra định Tứ thiền, Tứ vô sắc, Nhị vô tâm v.v... hoặc gọi chung là Thiền định. Hoặc theo nghĩa tâm một cảnh tính mà gọi là Tam ma địa hoặc Tam muội. Định cũng là một trong ba học, một trong tám Thánh đạo, một trong năm căn, một trong năm lực, cho nên cũng gọi là Định căn, Định lực; một trong sáu độ, tức là Thiền định (Phạm:dhyàna, Thiền na, Tĩnh lự).
Về ý nghĩa của Định có nhiều thuyết khác

nhau:
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 28, thì
Thiền định và Tứ thiền cả hai đều gọi là
Định, Tam muội.
Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 11,
thì Thiền chỉ cho Tứ thiền, Định chỉ cho
Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm.
Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng
quyển 5 phần đầu thì nêu ra 7 tên khác nhau
của Định:
1. Tam ma hi đa (Phạm: Samàhita,
Hán dịch là Đẳng dẫn). Đẳng là trạng thái
quân bình, tâm thần an ổn, xa lìa trạo cử và
hôn trầm; Dẫn nghĩa là do tự lực tu tập định
này mà xa lìa phiền não và phát sinh công
đức thắng diệu. Đẳng dẫn chung cho cả định
hữu tâm và định vô tâm, nhưng không
chung cho tán vị (trạng thái tán loạn).
2. Tam ma địa, Tam muội (Phạm:
Samàdhi, Hán dịch: Đẳng trì). Cũng gọi
Chính tâm hành xứ. Tu tập định này thì
tâm an trụ ở một cảnh không dao động, tức
là tâm bình đẳng nhiếp trì. Đẳng trì chung
cho cả định và tán, nhưng chỉ hạn ở vị hữu
tâm, chứ không chung cho định vô tâm. Đây
là bản thể của định.
3. Tam ma bát để (Phạm: Samàpatti,
Hán dịch: Đẳng chí). Nghĩa là tu được định
này thì chính thụ hiện tiền, phát ra ánh sáng,
an vui thù thắng, ở trong nhiễm ô mà không
bị nhiễm ô, không còn trở lui, đạt đến cảnh
thân tâm bình đẳng. Đẳng chí chỉ chung
cho định hữu tâm và định vô tâm, chứ không
chung cho tán vị. Đây là tự tướng của định.
4. Đà na diễn na(Phạm:Dhyàna, Hán
dịch: Tĩnh lự, dịch âm: Thiền na, gọi tắt:
Thiền). Nghĩa là dứt hết vọng niệm phân
biệt, lắng tâm quán tưởng, đạt đến trạng thái

tịch lặng. Tĩnh lự chung cho cả định hữu tâm, định vô tâm, hữu lậu, vô lậu, nhưng chỉ có ở định cõi Sắc, chứ không có ở định Vô sắc.

5. Chất đa ế ca a yết la đa (Phạm: Cittaikàgratà, Hán dịch: Tâm nhất cảnh tính). Thu nhiếp tâm vào một cảnh, siêng năng gắng sức tu tập, nghĩa là tập trung tâm ý vào một đối tượng. Đây là tự tính của định.

6. Xa ma tha (Phạm: Zamatha, Hán dịch: Chỉ, Chính thụ). Ngăn dứt những pháp

ĐỊNH

1757
Í
bất thiện của các căn, diệt tất cả phiền não tán loạn, loại trừ những tưởng niệm tà bậy. Nghĩa là lắng tâm tĩnh lặng. Xa ma tha chỉ có ở định hữu tâm.
7. Hiện pháp lạc trụ (Phạm:Dfwỉadharma-sukha-vihàra). Tu tập thiền định, dứt tất cả vọng tưởng, thân tâm vắng lặng, hiện được pháp hỉ, yên vui chẳng động, tức là ở ngay đời này nhờ tu tập các định thanh tịnh, định vô lậu v.v... mà được hưởng thụ pháp lạc của định. Hiện pháp lạc trụ chỉ có ở bốn định căn bản của cõi Sắc.
Định có hai loại: Sinh đắc định và Tu đắc định.
1. Sinh đắc định: Nhờ sức thiện nghiệp ở đời trước được sinh vào cõi Sắc và cõi Vô sắc mà tự nhiên được định (vì hai cõi này đều là cõi định).
2. Tu đắc định: Sinh vào cõi Dục (cõi tán), nhờ nỗ lực tu hành mà được định.
Hai định trên đây ở trong định cõi Sắc thì gọi là Sinh tĩnh lự, Định tĩnh lự, ở trong cõi Vô sắc thì gọi là Sinh vô sắc, Định vô sắc.
Căn cứ theo nội dung của định và giai đoạn tu hành, có thể chia định làm nhiều loại. Tông Câu xá chia ra hai loại là Hữu tâm định và Vô tâm định.
I. Hữu tâm định.
Bao gồm 4 tĩnh lự (Tứ thiền, Tứ sắc giới định) và 4 định Vô sắc, cộng chung là 8 định (Bát đẳng chí).
A. Bốn tĩnh lự:
- Sơ tĩnh lự, dứt hết nói năng.
- Đệ nhị và đệ tam tĩnh lự diệt tầm (tìm kiếm), tứ (dò xét).

- Đệ tứ tĩnh lự lần lượt xa lìa các cảm thụ lo, khổ, mừng, vui...
Thêm nữa, Sơ tĩnh lự, thức mũi và thức lưỡi không còn tác dụng. Từ đệ nhị tĩnh lự trở lên thì cả 5 thức đều không hoạt động.
B. Bốn định Vô sắc:
1. Không vô biên xứ định: Diệt trừ sắc tưởng (gồm các sắc thấy được và không thấy được - Vô biểu sắc) mà vào tưởng hư không vô biên.
2. Thức vô biên xứ định: Bỏ duyên theo không bên ngoài, chỉ duyên theo thức bên trong mà vào hành thức vô biên.
3. Vô sở hữu xứ định: Lìa bỏ thức xứ, diệt trừ thức tưởng, đi vào hành tướng vô sở hữu.
4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, cũng gọi phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ định: Lìa bỏ hành tướng vô sở hữu, tiến tới xa lìa hành tướng phi tưởng để đạt đến Phi phi tưởng định.
C. Tám định:
Có 2 giai đoạn:
a) Giai đoạn đã vào định, gọi là Căn bản định, hoặc Căn bản.
b) Giai đoạn chuẩn bị gần định, gọi là Cận phần định.
Nhưng, giai đoạn trước Sơ tĩnh lự không gọi là Cận phần định mà gọi là Vị chí định, vì thế chỉ có 7 Cận phần định. Lại giai đoạn giữa Sơ tĩnh lự và Cận phần định của Đệ nhị tĩnh lự gọi là Trung gian định, hoặc Trung gian tĩnh lự, nếu tu tập định này thì được sinh lên cõi trời Đại phạm. Trong Tĩnh lự thứ 4, từ phẩm hạ hạ đến phẩm thượng thượng gồm có 9, phẩm thượng thượng là định cao nhất trong các định của cõi Sắc, gọi là định Biên tế.

Các định: Vị chí, Trung gian, 7 cận phần, 8 căn bản nói ở trên, nếu xét về phương diện có "tầm", "tứ" hay không, thì lại được chia làm 3 thứ định (tam ma địa). Đó là:

1. Định Vị chí và Sơ tĩnh lự có tầm có tứ, là định có giác có quán.
2. Định trung gian không có tầm chỉ có tứ, là định không giác có quán.
3. Định cận phần của Tĩnh lự thứ 2 trở lên không tầm không từ, tức là định không giác không quán.

Ba loại định trên gọi là Tam tam ma địa, Tam muội.

ĐỊNH

1758
Í
Tính chất của định được chia làm 3: Vị định, Tịnh định và Vô lậu định, cũng gọi Tam đẳng chí.
1. Vị định(Vị đẳng chí): Tương ứng với tham ái mà sinh khởi, là định ưa thích đắm nhiễm Tịnh định ở niệm trước thuộc trong 8 định căn bản và định trung gian.
2. Tịnh định(Tịnh đẳng chí): Tương ứng với tâm thiện hữu lậu mà sinh khởi. Lại được chia làm 4:
a) Thuận thoái phần định: Thuận theo phiền não của cõi mình mà sinh khởi vị định.
b. Thuận trụ phần định: Thuận theo tịnh định của cõi mình.
c) Thuận thắng tiến phần định: Thuận theo tịnh định của cõi trên.
d) Thuận quyết trạch phần định: Thuận theo trí vô lậu mà sinh khởi định vô lậu.
3. Vô lậu định(Vô lậu đẳng chí): Chỗ nương tựa của bậc Thánh, là định đạt được trí vô lậu, bao quát cả định Vị chí, định Trung gian, 4 định Căn bản (Tĩnh lự), 3 định Vô sắc (trừ Hữu đính). Định này có tác dụng đoạn trừ phiền não rất mạnh.
Thông thường, định Hữu tâm được chia làm 2 phẩm là Chỉ và Quán. Do đó lại chia ra đồng đều và không đồng đều. Trong định Vị chí và định Trung gian, tác dụng quán mạnh hơn, tức là phẩm Quán tăng, phẩm Chỉ giảm; trong 4 định Vô sắc thì tác dụng chỉ mạnh hơn, tức là phẩm Quán giảm, phẩm Chỉ tăng; duy có 4 định căn bản ở cõi Sắc là Chỉ và Quán đồng đều, hòa hợp cùng chuyển, cho nên gọi là Tĩnh lự. Còn 4 định Vô sắc thì Chỉ và Quán không tu song song,

nên gọi chung là Duy định (chỉ có định).
II. Vô tâm định.
Định này được chia làm 2 loại là Vô tưởng định và Diệt tận định, đều là định diệt trừ tâm và tâm sở.
- Vô tưởng định: Phàm phu và ngoại đạo tu tập định này vì nhận lầm trạng thái vô tưởng là Niết bàn chân thực.
- Diệt tận định: Bậc Thánh tu tập định này, lấy cảnh giới định làm cảnh giới Vô dư Niết bàn.
Ngoại trừ Vô tưởng định, còn Tứ thiền, Tứ vô sắc và Diệt tận không được xen tạp niệm khác, phải theo thứ tự tu hành mà được, nên cũng gọi Cửu thứ đệ định (chín định theo thứ lớp), Vô gián thiền (thiền không xen tạp). Nhưng, bậc A la hán Bất thời giải thoát được sức tự tại đối với Thiền định, khi tu 8 định (4 thiền, 4 Vô sắc) có thể vượt bậc mà không cần theo thứ tự, thì gọi là Siêu định, hoặc Siêu đẳng chí, Siêu tam muội.
Cứ theo luận Câu xá quyển 18 nói, thì tướng tu của 8 định được chia làm 2 loại là Hữu lậu và Vô lậu.
Theo luận Du già sư địa quyển 31, thì có 9 thứ gia hạnh để vào định:
1. Tương ứng gia hạnh: Người tham dục siêng tu Bất tịnh quán, người hay sân thì siêng tu Từ bi quán, người ngu si siêng tu Duyên khởi quán, người kiêu mạn siêng tu Giới sai biệt quán, người hay có ý dò xét so đo thì siêng tu Sổ tức quán.
2. Quán tập gia hạnh: Siêng tu tập Chỉ và Quán.
3. Bất hoãn gia hạnh: Thường ưa xa lìa, tập hạnh siêng năng, không dám lần lữa, chậm rãi.

4. Vô đảo gia hạnh: Theo pháp và nghĩa chứ không chấp trước ý riêng của mình.
5. Ứng thời gia hạnh: Biết rõ tướng của Chỉ, Quán, Cử, Xả và lúc tu.
6. Giải liễu gia hạnh: Sau khi biết rõ tướng của Chỉ, Quán, Cử, Xả thì chứng được Nhập (vào), Trụ (an trú), Xả (buông bỏ) của định một cách tự tại.
7. Vô yếm túc gia hạnh: Ở trong định thấp không trở lui mà tiến lên để cầu pháp cao hơn.
8. Bất xả ách gia hạnh: Thường điều phục tâm ý, không để tán loạn, rong ruổi.
ĐỊNH

1759
Í
9. Chính gia hạnh: Đối với cảnh duyên theo luôn luôn phát khởi sự hiểu biết thù thắng.
Nhờ tu tập 9 gia hạnh trên đây mà tâm mau định. Nếu lần lượt tu tập 7 loại tác ý như: Liễu tướng tác ý, Thắng giải tác ý, Gia hạnh cứu kính quả tác ý v.v... thì được chứng nhập cảnh giới Sơ tĩnh lự.
Người tu định phải xa lìa 4 chướng:
1. Khiếp nhược chướng: Sự tu định bị trở ngại vì không có tâm mong cầu xuất li.
2. Phú cái chướng: Tâm bị dục tham, sân khuể, hôn miên, trạo hối và si che lấp, ngăn ngại việc tu định.
3. Tầm tứ chướng: Bị sự nhiễm ô trong tâm tưởng gây chướng ngại.
4. Tự cử chướng: Tự đề cao chỗ thấy biết thấp kém làm trở ngại.
Ngoài ra, nghĩa chính thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Dục giới là cõi tán loạn, không phải là nơi tu định, lìa dục, chỉ có Sắc giới và Vô sắc giới mới là các cõi định. Còn Dị sư và Đại chúng bộ thì chủ trương Dục giới cũng có định.
Đối với chủng loại của định, trong Đại thừa còn có nhiều thuyết. Chẳng hạn như Du già quán hạnh của tông Duy thức và Mật tông, 4 loại Tam muội của tông Thiên thai, Tọa thiền của Thiền tông v.v... đều là những phương pháp tu định thực tiễn để đạt đến quả Phật.
Theo tông Duy thức thì 4 vị thiện căn (4 gia hạnh) là Noãn vị, Đính vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất pháp vị nhờ quán xét chủ quan và khách quan đều là không mà được 4 định:

Minh đắc định, Minh tăng định, Ấn thuận định và Vô gián định.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 11, về cảnh giới sở y (chỗ nương tựa) của 4 thiện căn, giữa các luận sư cũng có những ý kiến khác nhau. Như tôn giả Đạt ma đa la cho cõi Dục hoàn toàn không có định, cho nên 4 thiện căn chỉ thuộc cõi Sắc; tôn giả Cù sa thì chủ trương cõi Dục có 6 thiền định, nên nhờ tu theo 6 thiền định mà sinh khởi 4 thiện căn; Ma ha tăng kỳ bộ (Đại chúng bộ) cũng cho cõi Dục có thiền định, nên 4 thiện căn thuộc cõi Dục.
Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 11 (dịch vào đời Lương) thì luận Thanh tịnh đạo Tiểu thừa lập 67 thứ định, Đại thừa lập 500 định thu tóm vào 4 định là: Đại thừa quang định, Tập phúc đức định, Hiền hộ định và Thủ lăng nghiêm định, theo đó mà tu tập 10 Ba la mật thì có thể khiến cho chúng sinh thuần thục, cõi Phật được thanh tịnh.
Còn theo kinh Quán vô lượng thọ, thì sự tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc phương tây có Định thiện và Tán thiện. Ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ đời Đường, cho rằng định thiện là thiện được làm trong lúc tâm định, cũng tức là dứt hết các ý niệm tạp nhạp, lăng xăng; còn tán thiện là thiện được làm trong lúc tâm tán cũng tức là bỏ ác tu thiện. Hai thứ thiện trên đây hợp chung lại gọi là "Định tán nhị thiện". Hành giả tu theo pháp môn này được chia làm Định cơ và Tán cơ.
Ngoài ra, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 3 phẩm Tướng hạnh, quyển 5 phẩm Vấn thừa, quyển 27 phẩm Thường đề, kinh Hoa nghiêm các quyển 25, 27, 34, 38, 45, 49,

50 (bản dịch cũ), kinh Đồn chân đà la sở vấn Như lai tam muội quyển thượng và kinh Đại phương đẳng vô tưởng quyển 2 v.v... đều có nêu tên nhiều loại định khác nhau.
[X. kinh Tạp a hàm Q.28; kinh Pháp lạc tỉ khưu ni trong Trung a hàm Q.58; luận Lục môn giáo thụ tập lục; luận Đại trí độ Q.17; luận Thành duy thức Q.5; luận Câu xá Q.5; Ma ha chỉ quán Q.9; luận Giải thoát đạo Q.4; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; luận Thuận chính lí Q.27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].
ĐỊNH

1760
Í
ĐỊNH ẤN
.....
Cũng gọi Tam ma địa ấn, Tam muội ấn. Tướng ấn ở trong định.
Trong 5 bộ của Mật giáo, mỗi bộ có Định ấn khác nhau:
1. Phật bộ là Pháp giới định ấn: Bàn tay phải ngửa lên đặt ở trên bàn tay trái, hai ngón tay cái chạm vào nhau. Đây là ấn của đức Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới, vì thế còn gọi là Đại nhật định ấn.
2. Bộ Liên hoa là Diệu quan sát trí ấn: Hai bàn tay đan lại, ngửa lên, 2 ngón cái và 2 ngón trỏ bấm vào nhau, là ấn khế của Phật A di đà.
3. Bộ Kim cương là Tam muội ấn: Hai tay đan lại và ngửa lên, 2 ngón cái chạm vào nhau.
4. Bảo bộ là Tam biện bảo châu định ấn: Trước hết kết Di đà định ấn, rồi dùng 2 ngón trỏ chạm vào đốt thứ nhất của 2 ngón cái.
5. Yết ma bộ là Yết ma ấn: Hai tay đan vào nhau ở bên ngoài, đầu 2 ngón cái và 2 ngón út bấm vào nhau đặt trên đầu gối.
Tuy 5 bộ có 5 ấn tướng khác nhau, nhưng thực ra thì các bộ chỉ là một, cho nên, pháp thông thường trong 5 bộ đều dùngPháp giới định ấn, hoặc có thể dùng chung các ấn. Chỉ riêng Thai tạng giới thì dùngPháp giới định ấn của Phật bộ và Kim cương giới thì dùng Định ấn của Kim cương bộ mà thôi.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Nhân vương

hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo
tràng niệm tụng nghi quĩ Q.thượng;
Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh du
già quán trí nghi quĩ; Kim cương đính kinh
du già tu tậpTì lô giá na tam ma địa pháp;
Quán tự tại bồ tát như ý luân du già niệm
tụng pháp].

ĐỊNH BÀN TINH

.....

Cũng gọi Định bàn tử.

Định bàn là cái cân; Tinh là độ khắc trên
cán cân để đo lường, ví dụ một sự việc đúng
mực thước.

Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng
để chỉ người cố chấp hữu tâm hoặc vô tâm,
cho đó là tiêu chuẩn nhất định, nên không
được tự tại.

[X. Bích nham lục phần Bình xướng tắc
2 và phần xướng tắc 18; Gia thái phổ đăng
lục Q.13].

ĐỊNH CĂN

Phạm: Samàdhìndriya, Pàli:
Samàdhindriya.

Cũng gọi Thiền định căn, là một trong 5
căn (Tín căn, tinh tiến căn, niệm căn, định
căn, tuệ căn).

Căn, Phạm:indriya, nghĩa là thêm lên,
sinh lớn. Định căn nghĩa là sức của thiền
định có thể khiến cho tâm chuyên chú ở
một đối tượng, mà không bị ngoại cảnh
làm dao động. Sức thiền định này có thể
sinh ra tất cả công đức, cho nên gọi là "căn"
(gốc rễ).

(xt. Ngũ Căn).

ĐỊNH CHUNG

.....

Cũng gọi là Thập bát chung (18 tiếng
chuông), khai chẩm chung (chuông báo hiệu

giờ đi ngủ). Tục gọi là Sơ dạ chung (chuông canh một).
Trong Thiền lâm, sau 22 giờ, “Thần tư” (người phụ trách việc báo giờ giấc) thông báo đã đến giờ; kế tiếp “Đường hành” (người trông nom nhà Tăng) đánh 3 hồi mộc bản ở trước nhà Tăng, sau đó, “Chung tư” (người phụ trách đánh chuông) đánh 18 tiếng
ĐỊNH CHUNG

1761
Í
chuông, gọi là Định chung, để báo hết giờ ngồi thiền. Sau khi nghe chuông, chúng tăng được phép ra khỏi nhà Tăng. Nếu sau định chung, lại tọa thiền nữa thì gọi là Bồi tu, hoặc gọi là Tái thỉnh thiền.
[X. Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn]. (xt. Tái Thỉnh Thiền).
ĐỊNH DỊ
.....
Phạm: Pratiniyama.
Một trong 24 pháp Bất tương ứng hành, một trong 100 pháp do tông Duy thức lập ra.
Định là quyết định, Dị là sai khác. Nghĩa là nhân quả thiện ác của tất cả sự vật đều khác nhau chứ không hề lẫn lộn.
Tông Duy thức chia tất cả pháp làm 5 loại, gọi là Ngũ vị, trong đó, vị thứ 4 là "Bất tương ứng hành pháp". Loại pháp này không thuộc sắc pháp, tâm pháp, mà cũng chẳng phải vô vi pháp, nhưng lại quan hệ với sắc, tâm và vô vi pháp, tất cả có 24 thứ nên gọi là 24 pháp Bất tương ứng hành, đều là danh mục của những pháp được giả đặt ra.
Trong 24 pháp, thì các pháp thứ 15, 16, 17 là đối với quan hệ nhân quả của các pháp mà giả đặt tên. Tức là:
1. Pháp thứ 15 (Lưu chuyển): Đối với tính "tương tục" của nhân quả các pháp mà giả lập pháp "lưu chuyển". Nghĩa là nhân quả của các pháp có tính chất liên tục không dứt.
2. Pháp thứ 16 (Định dị): Đối với tính "sai khác" của nhân quả các pháp mà giả lập pháp "Định dị". Nghĩa là nhân thiện và nhân

ác, quả thiện và quả ác của các pháp đã có tính chất nhân quả quyết định, về mặt biểu hiện tuy có quan hệ sai khác, nhưng không hề lẫn lộn với nhau.
3. Pháp thứ 17 (Tương ứng): Đối với tính "tương xứng" của nhân quả các pháp mà giả lập pháp "Tương ứng". Nghĩa là sự báo ứng nhân quả của các pháp có mối quan hệ ứng nhau.
Luận Du già sư địa quyển 52 thì nêu ra 5 loại Định dị:
1. Định dị về lưu chuyển hoàn diệt: Như pháp duyên khởi thuận nghịch.
2. Định dị về nhất thiết pháp: Tất cả pháp thu nhiếp về 12 xứ.
3. Định dị về lãnh thụ: Tất cả pháp thu nhiếp về 3 thụ.
4. Định dị về trụ: Tất cả thọ lượng hoặc kiếp số đều có tính cách quyết định khác nhau.
5. Định dị về hình: Như thân hình, nơi sinh của tất cả hữu tình chúng sinh cho đến thế giới, 4 châu là chỗ chúng sinh nương ở để sống còn v.v... đều có tính định dị.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.2; luận Đại thừa bách pháp minh môn; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành).
ĐỊNH GIẢ
Cũng gọi Định giả sa di, Thiện tài đồng tử, Định tòa.
Chức vụ của sa di tay bưng lư hương đi trước vị Đạo sư lúc cử hành đại pháp hội. Trong phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm, đồng tử Thiện tài mang hình tướng một vị sa di đi tham vấn 53 bậc thiện tri thức, cho nên dùng đồng tử Thiện tài làm tên khác của Định giả. Lại vì Định giả ngồi

dưới vị Đạo sư cho nên cũng gọi là Định tòa.
[X. Pháp thành tự kim đường cúng
dường kí].
ĐỊNH GIÁC CHI
Samàdhi-saôbodhy-aíga.
Cũng gọi Định đẳng giác chi, Định giác
ý, Duy định giác ý. Chi thứ 6 trong Thất
giác chi, là 7 pháp thuận hướng tới bồ đề, là
ĐỊNH GIÁC CHI

1762
Í
một khoa trong 37 phẩm trợ đạo.
Định giác chi lấy định làm thể, khiến
cho tâm an trụ ở một cảnh không để tán
loạn. Tu được pháp này rồi thì định và giác
đều đầy đủ, diệt trừ tham lam, lo sầu, do đó
sinh tâm buông bỏ mà tiến lên tu tập Xả
giác chi, đến khi Xả giác chi được trọn vẹn
thì có thể đạt đến cảnh giới không sợ hãi.
[X. kinh Tạp a hàm Q.26]. (xt. Thất Giác
Chi).
ĐỊNH HƯƠNG
.....
I. Định hương: Hương thiền định. Một
trong 5 phần hương.
Mật giáo dùng 5 phần hương là giới
hương, định hương, tuệ hương, giải thoát
hương và giải thoát tri kiến hương để ví dụ
pháp thân của Như lai. Trong đó, Định
hương ví dụ cho chân tâm của Như lai tĩnh
lặng thường trụ, không khởi vọng niệm,
không bị hoặc loạn làm dao động.
(xt. Ngũ Phần Hương).
II. Định hương: Hương đốt để tính thời
gian lúc ngồi thiền.
Cũng gọi Định hương
xích, nghĩa là nén hương
dài 1 thước Tàu. Như
vậy, mỗi thời ngồi thiền
có thể hết 1, 2 hoặc 3 nén
hương tùy theo qui định
của Thiền lâm.
Ngoài ra, chiếc lư
hương đặt trước tượng
Phật có thắp hương vòng
nghi ngút suốt ngày không dứt, gọi là Định

hương bàn, Thường hương bàn.
ĐỊNH KHÔNG (729-808)
.....
Thiền sư Việt nam thuộc phái Tì ni đa lưu chi, người làng Cổ pháp, tỉnh Bắc ninh, họ Nguyễn.
Ngài trụ trì chùa Thiền chúng ở Thiên đức, người trong làng rất tôn kính và gọi ngài là Trưởng lão. Về sau, khoảng năm 785-805), ngài sáng lập chùa Quỳnh lâm ở làng Cổ pháp, nơi đây, ngài chuyên dạy Thiền pháp của thiền sư Thần hội thuộc Nam tông, cho nên Thiền Nam tông trở thành dòng chính của Thiền phái Tì ni đa lưu chi.
Ngài tịch vào năm 808, thọ 79 tuổi.
ĐỊNH LỰC
.....
Phạm,Pàli:Samàdhi-bala.
Sức thiền định ngăn dứt tâm tán toạn mà đạt đến cảnh giới tĩnh lặng, như như bất động. Là một trong 5 lực. Ngoài ra, Định lực cũng là pháp xa lìa dục ác bất thiện. [X. Thiền uyển thanh qui Q.8]. (xt. Ngũ Lực).
ĐỊNH LƯỢNG LUẬN
Cũng gọi Lượng quyết định luận. Một trong 7 bộ luận Nhân minh, do ngài Pháp xứng người Ấn độ soạn.
Nội dung chia làm 3 phẩm: Hiện lượng phẩm, Vi tự tỉ lượng phẩm, Vi tha tỉ lượng phẩm, trình bày về tính chất, sự sai khác và tác dụng của 3 lượng này.
Sách này có 2 bản chú thích: Một của ngài Trí phúc Thiện đẳng ở Ấn độ và một của ngài Đạt nhĩ ma nhân khâm ở Tây tạng.
ĐỊNH MÔN THẬP LỤC TÔN
Đối lại với "Tuệ môn thập lục tôn".
Chỉ cho 16 vị tôn chủ về đức định trong

37 vị tôn thuộc Kim cương giới của Mật giáo. Đó là: Kim cương ba la mật, Bảo ba la mật, Pháp ba la mật, Nghiệp ba la mật, Kim cương hí, Kim cương man, Kim cương ca, Kim cương vũ, Kim cương hương, Kim cương hoa, Kim cương đăng, Kim cương đồ hương, Kim

ĐỊNH MÔN THẬP LỤC TÔN

Định hương

1763
Í
cương câu, Kim cương sách, Kim cương tỏa, Kim cương linh.
Trong 37 vị tôn trên đây, trừ 16 vị của Định môn và 5 đức Phật ra, 16 vị tôn còn lại là thuộc Tuệ môn. Ngoài ra, 4 Nội cúng dường và 4 Ngoại cúng dường gọi chung là Bát cúng (Tám Bồ tát Cúng dường).
[X. Kim cương đính đại giáo vương tư kí Q.5; Q.13; Bí tạng kí].
ĐỊNH NGHIỆP BẤT ĐỊNH NGHIỆP
.....
Định nghiệp và Bất định nghiệp. Nghĩa là các nghiệp nhân thiện, ác đưa đến quả báo có định và không định khác nhau, được chia làm 3 loại.
1. Định và bất định về quả.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 9 và luận Câu xá quyển 15, thì nghiệp quyết định chịu quả Dị thục là Định nghiệp; nghiệp chịu quả bất định là Bất định nghiệp. Trong đó, có chia ra nghiệp nhẹ và nghiệp nặng. Nghiệp nặng do 3 nhân duyên tạo thành:
a) Do ý thích mà thành: Động cơ tạo nghiệp là phiền não mãnh liệt; hoặc do thiện tâm suy nghĩ sâu sắc thì nghiệp phải nặng.
b. Do gia hạnh mà thành: Hành vi không gián đoạn và tạo tác cẩn thận, đó là nghiệp nặng.
c) Do ruộng công đức mà thành: Tạo nghiệp để trả ơn cha mẹ, cúng dường Tam bảo. Đó là nghiệp nặng.
2. Định và bất định về thời gian.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 9, luận A tì đạt ma tập quyển 4, luận Thành thực quyển 8, luận Câu xá quyển 15 và Đại thừa

nghĩa chương quyển 7, thì về thời gian, nghiệp có ba loại:
a) Thuận hiện pháp thụ nghiệp, gọi tắt: Thuận hiện nghiệp: đời này tạo nghiệp, đời này chịu báo.
b) Thuận sinh thụ nghiệp, cũng gọi Thuận thứ sinh thụ nghiệp, gọi tắt: Thuận sinh nghiệp. Đời này tạo nghiệp, đời sau chịu báo.
c) Thuận hậu thụ nghiệp, cũng gọi Thuận hậu thứ thụ nghiệp, Thuận hậu nghiệp. Nghĩa là ở đời này tạo nghiệp, đến những đời sau mới chịu báo.
3. Định và bất định về thời gian và quả báo.
Theo luận Du già sư địa quyển 60, thì nghiệp có 4 loại:
a) Dị thục định: Chịu quả đã định mà thời gian thì bất định.
b. Thời phần định: Thời gian chịu quả đã định, nhưng quả báo phải lãnh nhận thì bất định.
c) Câu định: Chịu quả và thời gian chịu quả đều định.
d) Câu bất định: Chịu quả và thời gian chịu quả đều bất định.
Duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 cho Câu định là Định nghiệp, còn 3 loại kia là Bất định nghiệp.
Về Định và Bất định nghiệp, luận Câu xá quyển 15 nêu ra 3 thuyết là: Bốn nghiệp, năm nghiệp và tám nghiệp.
1. Bốn nghiệp: Thuận hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận hậu nghiệp, Bất định nghiệp.
2. Năm nghiệp: Thuận hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận hậu nghiệp, Dị thục định thời bất định và Dị thục bất

định thời bất định (2 loại sau thuộc Bất định nghiệp).
3. Tám nghiệp: Thuận hiện, Thuận sinh, Thuận hậu, mỗi nghiệp chia làm 2: Thời quả câu định, Thời định quả bất định, thành 6 nghiệp; Bất định nghiệp lại chia làm 2 là: Thời bất định quả định, Thời quả câu bất định, hợp thành tám nghiệp.
Luận A tì đạt ma tập quyển 4 nêu ra 3 thứ quyết định thụ nghiệp là: Tác nghiệp quyết định, Thụ dị thục quyết định và Phần vị quyết định, rồi luận này giải thích:
ĐỊNH NGHIỆP BẤT ĐỊNH NGHIỆP

1764
Í
1. Tác nghiệp quyết định: Do sức nghiệp ở đời trước mà ở trong đời này nhất định sẽ tạo tác một loại nghiệp nào đó.
2. Thụ dị thục quyết định: Quả báo phải chịu đã quyết định.
3. Phần vị quyết định: Thời gian chịu quả và quả của Thuận hiện, Thuận sinh và Thuận hậu đã quyết định.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.19; Bách pháp vấn đáp sao Q.3].
ĐỊNH NGHIỆP DIỆC NĂNG CHUYỂN
Định nghiệp cũng có thể chuyển được. Định nghiệp là nghiệp quyết định phải chịu quả báo, như gây nghiệp ác thì chắc chắn phải lãnh nhận quả khổ. Nhưng, nếu chúng sinh nào cảm được ân đức sâu dày của Phật, Bồ tát, dốc một lòng tin thanh tịnh, phát nguyện tu hành, tâm không do dự, thì định nghiệp cũng có thể chuyển được. Pháp hoa văn cú kí quyển 10 (Đại 34, 357 thượng), nói: "Nếu cơ cảm sâu dày, định nghiệp cũng chuyển được".
ĐỊNH QUẢ SẮC
Đối lại với "Nghiệp quả sắc". Chỉ cho sắc sinh ra một cách tự tại trong "Pháp xứ sở nhiếp sắc" do tông Duy thức chủ trương. Tức là quả báo sắc có được nhờ nhân dị thục đời trước. Cũng tức là 5 trần cảnh biến hiện bởi sức thắng định tự tại từ 8 giải thoát, 4 tĩnh lự của phàm và Thánh. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).
ĐỊNH QUANG NHƯ LAI
Định quang, Phạm, Pàli: Dìpaôkara. Âm Hán: Đề hòa kiệt la, Đề hoàn kiệt. Cũng gọi Đĩnh quang Như lai, Nhiên

đăng Như lai, Phổ quang Như lai, Đăng quang Như lai.
Danh hiệu của đức Phật xuất hiện ở quá khứ từng thụ kí cho đức Thích tôn.
Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 chép, thì ở thời quá khứ xa xưa có vị vua tên là Địa chủ, đem một nửa cõi Diêm phù đề của mình chia cho bầy tôi là Thiện minh cai trị, khi đệ nhất phu nhân của Thiện minh là Nhật nguyệt quang sinh con thì khắp châu Diêm phù đề sáng rực rỡ. Diện mạo người con đoan chính, đủ 32 tướng, nhân đó đặt tên là Đăng quang.
Năm 29 tuổi, người con xuất gia học đạo, liền thành chính giác, hiệu là Đăng quang Như lai. Vua Thiện minh cùng với 40 ức chúng đến nghe Như lai nói pháp. Đăng quang Như lai là con vua Thiện minh, ra đời dưới thời vua Địa chủ và được nhà vua cúng dường. Còn vua Địa chủ thì chính là tiền thân của đức Thích tôn.
Luật Tứ phần quyển 31 thì nói Định quang Như lai là con của Đại thần Đề diêm phù bà đề dưới triều vua Thắng oán, được vua cúng dường. Bấy giờ có tỉ khưu tên là Di khước tung hoa lên thân đức Như lai và cởi áo bằng da nai trải lên chỗ đường sình lầy để Như lai đi qua. Nhân đó, Di khước được đức Như lai thụ kí. Di khước đây chính là tiền thân của đức Thích tôn.
Về thời đại đức Định quang Như lai xuất hiện, theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 và kinh Phật bản hạnh tập quyển 3, thì Ngài ra đời đã từ nhiều kiếp lâu xa về quá khứ.
Còn kinh Tu hành bản khởi

quyển thượng và
kinh Thái tử thụy
ứng bản khởi
quyển thượng thì
cho rằng Ngài
xuất hiện cách
đây 91kiếp.
ĐỊNH QUANG NHƯ LAI
Định Quang Như Lai

1765
Í
Trong các đức Phật thời quá khứ, Định quang Như lai là nổi tiếng hơn cả, bởi vậy, các kinh luận phần nhiều lấy Ngài làm trung tâm để nói về sự xuất hiện của chư Phật trước và sau Ngài. Như kinh Đại A di đà quyển thượng nói, sau đức Định quang có 33 đức Phật, kinh Bình đẳng giác quyển 1 thì cho rằng sau Ngài có 38 đức Phật. Hiện nay, trên cửa tháp Sơn kì (Phạm: Sànchì) ở Ấn độ có bức tranh khắc nổi hình đức Định quang Như lai hóa ra tòa thành lớn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.38, Q.40; kinh Đạo hành bát nhã Q.6; kinh Phóng quang bát nhã Q.6; phẩm Chuyển pháp luân trong kinh Trung bản khởi Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.71]. (xt. Địa Chủ Vương).
ĐỊNH SÂM (1632-1689)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Hoàng bá cuối đời Minh. Cũng gọi Đạo sâm, người Vĩnh xuân, Tuyền châu, họ Trương, tự Từ nhạc, hiệu Vô hà Minh trí .
Năm 15 tuổi, sư theo ngài Bằng sơn ở Tuyền châu xuất gia, tham học ngài Mộc am Tính thao. Năm Vĩnh lịch thứ 9 (1655), sư theo thầy sang Nhật bản, lưu lại chùa Phúc tế tại Trường kì. Về sau, sư trụ trì chùa Vạn phúc và sáng lập viện Vĩnh thánh, am Hưng đức.
Năm Nguyên lộc thứ 2 (1689) sư tịch, thọ 58 tuổi.
Sư có ngữ lục: Vĩnh thánh thiền cư thảo 3 quyển.
[X. Hoàng bá đông độ tăng bảo truyện

Q.thượng; Hoàng bá tông hệ phổ].
ĐỊNH TÁN
.....
I. Định Tán. Cũng gọi Định tán nhị tâm. Định tâm và Tán tâm. Định là dứt các vọng niệm lăng xăng, chú tâm vào một đối tượng; Tán là tâm rong ruổi theo cảnh 6trần.
Định tâm được chia làm 2 loại: Hữu lậu và Vô lậu; Tán tâm thì chia làm 3 loại: Thiện, Ác, Vô kí. Định tâm và Tán tâm bao trùm tất cả tâm.
II. Định tán: Định thiện và Tán thiện. Cũng gọi Định tán nhị thiện. (xt. Định Tán Nhị Thiện).
ĐỊNH TÁN NHỊ THIÊN
.....
Định thiện và Tán thiện, gọi tắt: Định tán. Định thiện là lắng tâm dứt trừ các ý niệm tạp nhạp, Tán thiện là đoạn diệt điều ác tu các hạnh lành. Đây là 2 loại thiện do ngài Thiện đạo chủ trương để cầu vãng sinh Tịnh độ.
Trong 16 pháp quán như Thủy quán, Bảo thụ quán, Tượng quán, Phổ quán, Tạp tưởng quán v.v... nói trong kinh Quán vô lượng thọ, thì ngài Thiện đạo cho rằng 13 pháp quán trước là dùng định tâm quán tưởng về y báo, chính báo của cõi Tịnh độ, cho nên gọi là Định thiện. Còn 3 pháp quán sau là dùng tán tâm tu tập các hạnh 3 phúc, 9 phẩm, cho nên gọi là Tán thiện.
Định thiện và Tán thiện là nhân của sự vãng sinh, thệ nguyện của đức Phật A di đà là thắng duyên của sự vãng sinh; khi nhân và duyên hòa hợp thì được quả vãng sinh. Ngoài ra, căn cơ có thể tu định thiện gọi là Định cơ; căn cơ không có khả năng tu

định thiện mà chỉ có thể tu tập các hạnh tán thiện, thì gọi là Tán cơ. Định cơ, Tán cơ bao nhiếp hết thảy chúng sinh.
[X. Quán kinh huyền nghĩa phần].

ĐỊNH TÂM BIÊT THỜI NIÊM PHẬT

Định tâm niệm Phật trong một thời hạn đặc biệt. Một trong các pháp tu niệm Phật của tông Tịnh độ.

ĐỊNH TÂM BIÊT THỜI NIÊM PHẬT

1766
Í
Người tu Tịnh độ muốn phát được Tam muội, phải quyết định chọn một thời kì đặc biệt để vào đạo tràng, buông bỏ hết các duyên, chuyên tâm niệm Phật, hoặc 1 ngày, 2 ngày cho đến 9 ngày, 10 ngày. Vì pháp tu niệm Phật trong một thời hạn đặc biệt này khác với hành pháp Trường thời niệm Phật thông thường, cho nên gọi là Biệt thời niệm Phật. Vả lại, hành pháp này phải lấy "định tâm thấy Phật" làm mục đích, vì thế gọi là Định tâm biệt thời niệm Phật.
Trong Vãng sinh yếu tập quyển trung, ngài Nguyên tín–người Nhật bản– đem chia Biệt thời niệm Phật làm 2 thứ là: Tầm thường biệt hành và Lâm chung hành nghi. Nhưng phổ thông thì "Biệt thời niệm Phật" chỉ cho "Tầm thường biệt hành", điều này đã được nói rõ trong Quán niệm pháp môn của ngài Thiện đạo đời Đường, trong kinh Bát chu tam muội, kinh Đại tập hiền hộ, luận Tịnh độ của ngài Ca tài, kinh Cổ âm thanh, kinh Bình đẳng giác v.v...
(xt. Biệt Thời Niệm Phật).
ĐỊNH TÂM NIÊM PHẬT
Đối lại với "Tán tâm niệm Phật".
Dứt bặt tán loạn, an trụ nơi tâm định, chuyên chú xưng niệm danh hiệu Phật.
Tuy nhiên, các kinh nói về pháp định tâm niệm Phật có khác nhau:
- Kinh Bát chu tam muội cho rằng, ngay trong câu niệm Phật hiện tiền chính là đang ở trong thế giới Cực lạc phương tây.
- Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 9 chủ trương quán tưởng hình tượng Phật.
- Kinh Quán vô lượng thọ chủ trương

quán chân thân tướng hảo của Phật.
- Kinh Văn thù bát nhã quyển hạ thì cho rằng không cần nhớ nghĩ tướng hảo của Phật, mà chỉ cần chuyên tâm niệm danh hiệu Phật, tương tục không gián đoạn, thì ngay trong niệm có thể thấy chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai.
(xt. Tán Tâm Niệm Phật, Quán Niệm Niệm Phật).
ĐỊNH TÂN
.....
Vị tăng đời Đường, Năm sinh năm mất và quê quán đều không được rõ.
Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng nhớ dai. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến chùa Sùng phúc tại Trường an theo ngài Mãn ý học luật, được truyền hết yếu chỉ của tông Tướng bộ. Sư cùng với các sư Đại lượng, Pháp tạng v.v... gồm 15 vị được coi là các đệ tử ưu tú của ngài Mãn ý. Sau, sư trụ trì chùa Trấn quốc ở núi Tung sơn.
Năm Khai nguyên 21 (733), sư vâng sắc chỉ vào Trường an truyền giới Cụ túc cho 2 vị tăng Nhật bản là Vinh duệ và Phổ chiếu ở chùa Đại phúc tiên (chùa Thái nguyên).
Sư có các tác phẩm: Phá mê chấp kí 1 quyển, Tứ phần luật khai tông kí (cũng gọi Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí) 10 quyển, Tứ phần luật giới bản sớ 2 quyển, Nhân minh chính lí môn luận sớ 6 quyển.
[X. Hoài tố truyện phụ trong Tống cao tăng truyện Q.14; Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao Q.3].
ĐỊNH THIÊN
.....
Đối lại với "Tán thiện".
Định tâm tu thiện, là hạnh tu quán Phật

tam muội.
Nói về 16 pháp quán như Nhật quán, Địa tưởng quán, Chân thân quán, Trung bối quán, Hạ bối quán v.v... ghi trong kinh Quán vô lượng thọ, thì các ngài Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng... cho tất cả 16 pháp đều là định thiện, riêng ngài Thiện đạo thì chủ trương 13 pháp quán trước là định thiện, còn 3 pháp quán sau thì là tán thiện.
ĐỊNH THIÊN

1767
Í
Về công đức thì ngài Tuệ viễn cho rằng, công đức của định thiện thù thắng hơn công đức của tán thiện.
[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ]. (xt. Thập Lục Quán, Tán Thiện).
ĐỊNH THỌ
Thọ mệnh nhất định của người ta. Cũng gọi Định mệnh.
Thọ mệnh của con người ở kiếp tăng, kiếp giảm có khác nhau. Trong kiếp tăng thì cứ 100 năm thêm lên một tuổi đến cao nhất là 84.000 tuổi; ở kiếp giảm thì cứ 100 năm bớt đi một tuổi, đến thấp nhất là 10 tuổi. Thọ mệnh chưa hết mà đã chết gọi là Trung yểu (chết nửa chừng).
Kinh Khởi thế quyển 7 (Đại 1, 344 trung), nói: "Người cõi Diêm phù đề sống 100 tuổi, cũng có người chết non. Người ở Cù đà ni sống 200 tuổi, cũng có người chết non. Người cõi Phất bà đề sống 300 tuổi, cũng có người chết non. Còn người ở cõi Uất đơn việt thì tuổi thọ nhất định là 1.000 năm, không có chết non".
Cũng có thuyết cho Định thọ là số phận và vận mệnh nhất định của con người.
[X. luận Câu xá Q.11; Thọ lượng bộ trong Pháp uyển châu lâm Q.2; Cố khải truyện trong Nam sử Q.35]. (xt. Mệnh Vận).
ĐỊNH THỦY
Định là thiền định, ví dụ khi ngồi thiền tâm cảnh yên tĩnh phẳng lặng như nước lắng trong.
Nước phẳng lặng trong trẻo có thể ánh hiện rõ ràng tướng trạng các vật, cũng như lúc ngồi thiền, nếu đạt đến cảnh giới tĩnh

lặng, thì có thể thấy suốt tự tính thanh
tịnh.
Thiền uyển thanh qui quyển 8 Tọa thiền
nghi (Vạn tục 111, 460 hạ), nói:
"Thám châu nghi tĩnh lãng
Động thủy thủ ưng nan
Định thủy trừng thanh
Tâm châu tự hiện".
(Tìm châu sóng phải lặng
Nước động khó mò tìm
Nước thiền định lắng trong
Châu tâm liền tự hiện).
ĐỊNH TÍNH
.....
Tính nhất định. Loài chúng sinh chỉ có
một chủng tử duy nhất gọi là Định tính.
Chúng sinh có 5 loại chủng tính khác
nhau là:
1. Thanh văn thừa định tính: Người có
chủng tử vô lậu có thể chứng quả A la hán.
2. Độc giác thừa định tính: Người có
chủng tử vô lậu có thể chứng quả Bích
chiphật.
3. Bồ tát thừa định tính: Người có chủng
tử vô lậu có thể chứng quả Phật.
4. Bất định chủng tính: Người có 2 hoặc
3 loại chủng tử vô lậu.
5. Vô tính: Người có chủng tử hữu lậu
có thể thành quả người và trời.
[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh
Đại thừa trang nghiêm Q.5; luận Du già sư
địa Q.21; luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa
pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].
(xt. Ngũ Chủng Tính).
ĐỊNH TĨNH LỰ
.....
Đối lại với "Sinh tĩnh lự". Là nhân của
sinh tĩnh lự.

Định này tĩnh lặng mà có tuệ, hay suy tư
nên gọi là Tĩnh lự. Đây là định phát được,
nên thân tuy vẫn còn ở cõi Dục (cõi Tán),
nhưng đã dứt hết hoặc cõi Dục.
Ngoài ra, Sinh tĩnh lự do nương vào nhân
là Định tĩnh lự mà sinh vào Tĩnh lự địa cõi
Sắc, vì thế Tứ thiền gọi là Định tĩnh lự, mà
ĐỊNH TĨNH LỰ

1768
Í
Tứ thiền thiên cõi Sắc thì gọi là Sinh tĩnh lự. (xt. Tứ Thiền).
ĐỊNH TRUNG ĐỘC ĐẦU Ý THỨC
Một trong 4 loại ý thức. Là thức thứ 6 ở trong định.
Ý thức có 4 loại khác nhau: Minh liễu (rõ ràng), Định trung (trong định), Độc tán (hoạt động một mình) và Mộng trung (trong mộng). Trong đó, Minh liễu cùng khởi với 5 thức gọi là Ngũ câu ý thức .
Còn 3 loại Định trung, Độc tán, Mộng trung không cùng khởi với 5 thức, cho nên gọi là Độc đầu ý thức.
Định trung độc đầu ý thức chỉ cho trong định, 5 thức trước hoàn toàn không có tác dụng với nó mà chỉ có ý thức thứ 6 là có tác dụng mà thôi.
[X. Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Tông kính lục Q.36]. (xt. Tứ Chủng Ý Thức).
ĐỊNH TUÊ ĐẲNG TRÌ
Đồng nghĩa với định tuệ song tu. Bởi vì định (thể) và tuệ (dụng) quan hệ mật thiết với nhau, nên thể là dụng, dụng là thể. Thể là dụng thì tuệ không lìa định, mà dụng là thể thì định không lìa tuệ. Định là tuệ nên "lặng lẽ" mà "chiếu soi"; tuệ là định nên "chiếu soi" mà "lặng lẽ".
[X. Tu tâm quyết].
ĐỊNH TUÊ TỰ
.....
I. Định Tuệ Tự.
Chùa ở huyện Hàng, tỉnh Chiết giang, được sáng lập vào đời Đường, tục gọi là chùa Hổ bào.
Theo truyền thuyết, trong chùa Định tuệ

có 2 con hổ (cọp) cào đất làm hang, nước phun lên tạo thành dòng suối, người đời gọi là suối Hổ bào. Nước suối trong vắt, ngọt, mát, nước đầy mà không tràn, là dòng suối nổi tiếng vào hàng thứ 3 tại Trung quốc.

II. Định Tuệ Tự.

Chùa ở núi Tiêu sơn..... , huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô. Tiêu sơn còn được gọi là Phù ngọc sơn.....(núi ngọc nổi), do xử sĩ Tiêu tiên (Quang) đời Đông Hán đến đây ở ẩn nên gọi là Tiêu sơn.

Chùa này được xây dựng vào khoảng năm Hưng bình (194-195) đời Đông Hán (cũng có thuyết nói được sáng lập vào đời Đường), gọi là chùa Phổ tế, phong cảnh rất đẹp. Khoảng năm Gia định (1208-1209) đời Tống được làm lại và một lần nữa đổi tên là chùa Tiêu sơn. Các thiền sư Viên ngộ Khắc cần, Khô mộc Pháp thành và Phật ấn Liễu nguyên đã từng ở chùa này.

Vào đời Nguyên chùa bị thiêu hủy, mãi đến khoảng năm Tuyên đức (1426-1435) đời

ĐỊNH TUÊ TỰ

Suối Hồ Bào chùa Định Tuệ tại Chiết Giang

Cửa Tam Quan chùa Định Tuệ tại Giang Tô

1769
Í
vua Tuyên tông nhà Minh mới được trùng tu. Năm Khang hi 25 (1686, có thuyết nói năm 42), vua Thánh tổ nhà Thanh ban tấm biển hiệu đổi tên là chùa Định tuệ và cho sửa sang lại.
[X. Đại minh nhất thống chí Q.11; Đại thanh nhất thống chí Q.63; Tiêu sơn chí Q.1].
ĐỊNH TƯỚNG
I. Định Tướng.
Tướng thường trụ bất biến, tức là Niết bàn.
II. Định Tướng.
Tướng vào thiền định.
ĐỊNH VÔ BIỂU
Đối lại với "Tán vô biểu".
Trạng thái tinh thần chuyên chú vào một đối tượng không tán loạn.
Vô biểu là nói tắt của "Vô biểu sắc", chỉ cho 2 nghiệp thiện, ác phát động nơi thân và miệng mà sản sinh một loại sắc pháp vô hình bên trong, không biểu hiện ra ngoài: Thuyết nhất thiết hữu bộ cho loại sắc pháp vô hình này là bốn đại đất, nước, lửa, gió ở trong thân, cho nên xếp chúng vào loại sắc pháp mà gọi là Vô biểu sắc.
Định vô biểu có 2 loại:
1. Định cộng giới vô biểu, do nhập định mà được.
2. Đạo cộng giới vô biểu, do đạo vô lậu mà được.
Lúc hành giả vào định Vô tưởng, định Diệt tận hay đang ở trong trạng thái vô tâm, thì Định vô biểu này vẫn tương tục không dứt.

ĐỊNH VÔ SẮC
Đối lại với "Sinh vô sắc".
Định siêu việt các cõi dưới (cõi Dục, cõi Sắc), là nhân của cõi Vô sắc.
Khi hành giả đạt được định này thì thân tuy còn ở các cõi dưới, nhưng đã dứt hết các hoặc cõi dưới mà trạng thái tâm định đã hiện ở cõi Vô sắc, gồm 4 cõi: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
Còn sinh vô sắc là sinh ra ngay ở cõi Vô sắc, đó là quả báo của định Vô sắc ở cõi Vô sắc.
(xt. Tứ Vô Sắc Định).
ĐOAN ĐÍCH
Nghĩa là sự, lí phải chính xác, chân thực, rõ ràng khiến mọi người dễ thấy.
Phần bình xướng tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 hạ), chép: "Vả nói Đạt ma là Quan âm, Chí công là Quan âm, vậy chính xác (đoan đích) ai là Quan âm?".
Khi đoan đích được dùng làm phó từ thì có nghĩa là hoàn toàn.
Bích nham lục tắc 18 (Đại 48, 212 hạ), nói: "Dù cho người học hoàn toàn (đoan đích) mù, nhưng khi người thầy tiếp vật lợi sinh thì chưa hẳn họ đã không thấy có phần trong đó".
[X. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.3; Đại trí thiền sư kệ tụng; Đại thông thiền sư ngữ lục Q.3].
ĐOAN MĨ TAM BỒ ĐỀ
Tạng: Thon-mi-sambhoỉa.
Cũng gọi: Thôn mễ tang bố trát.
Ông sinh ở Vệ châu (Tạng: Dbus), sống ở khoảng thế kỉ VII, là Tể tướng dưới triều vua Khí tông lộng tán (Tạng: Sroíbtsan-sgam-po, tức Tùng tán cương bố)

của Tây tạng.
Năm 632, vâng mệnh vua, ông cùng với
16 người khác sang Ấn độ học Phật học và
ĐOAN MĨ TAM BỒ ĐỀ

1770
Í
Âm vận học để chuẩn bị cho việc sáng tạo
văn tự Tây tạng. Với mục đích ấy, trước hết,
ông theo Bà la môn Lê cận (Tạng: Li-byin)
học văn tự, rồi sau đó theo Thiên minh sư
tử (Tạng: Lha rig-pa#i seí-ge) học văn
pháp.
Học xong, ông trở về Tây tạng, phỏng
theo chữ Phạm đã được đổi mới ở thời
Vương triều Cấp đa(có thuyết nói phỏng theo
văn tựLaĩca, văn tự Wartu, Vartu là một
trong những thể chữ Tất đàm của nước Ca thấp
di la)kết hợp với tiếng Tây tạng mà tạo
thành văn tự gồm 4 mẫu âm và 30 tử âm
chữ Tây tạng.
Về sau, ông có viết 8 bộ sách về văn pháp,
nhưng hiện chỉ còn: Văn pháp luận căn bản
tam thập tụng (Tạng: Luí-du ston-pa#i
rtsaba sum-cu-pa shes-bya-ba, Đông bắc
mục lục số 4348), Văn pháp luận tính nhập
pháp (Tạng: Luí-du ston-pa rtag-kyi
#iug-pa shes-bya-ba, Đông bắc mục lục
số 4349).
Ngoài ra, ông còn là người đầu tiên dịch
kinh tiếng Phạm ra tiếng Tây tạng. Những
bộ kinh do ông dịch gồm có: kinh Đại thừa
bảo khiếp trang nghiêm, kinh Bách bái sám
hối, kinh Bảo vân...
Theo suy đoán thì trước thời Đoan mĩ,
Tây tạng đã có chữ viết rồi, còn công sáng
tạo ra văn tự chỉ là do người đời sau qui
cho Đoan mĩ mà thôi. Còn 8 bộ sách về
văn pháp thì cũng chỉ là truyền thuyết, chứ
thực sự thì Đoan mĩ cũng chỉ soạn có 2 bộ
đã ghi ở trên.
[X. Tây tạng văn hóa chi tân nghiên cứu

(Thanh mộc Văn giáo); Deb-ther síonpo
(The Blue Annals); Dpag-bsam ljonbzaí;
E. Obermiller: History of Buddhism
by Bu-ston].

ĐOAN MĨ VĂN PHÁP

Là hai bộ sách Văn pháp luận căn bản tam thập tụng (Tạng: Luí-du ston-pa#i rtsaba sum-cu-pa shes-bya-ba) và Văn pháp luận tính nhập pháp (Tạng: Luí-du ston-pa rtag-kyi #jug-pa shes-bya-ba) của ông Đoan mĩ tam bồ đề.

Vào năm 632, vua Tây tạng là Khí tông lọng tán (Tạng:Sroí-btsan sgam-po) phái Đoan mĩ tam bồ đề (Tạng: Thon-misambhoỉa) đến Ấn độ học văn tự. Sau khi về nước, Đoan mĩ tam bồ đề soạn 8 bộ sách Văn pháp, nay chỉ còn 2 bộ, tức là "Đoan mĩ văn pháp" hiện đang lưu hành. Nhưng nội dung 2 bộ sách này cũng như người chú thích là Hi độ (Tạng:Si-tu) không thấy nói gì đến mối quan hệ giữa 2 bộ này với các bộ khác, cho nên thuyết 8 bộ có lẽ đã do người đời sau ức đoán mà thôi.

Tam thập tụngđược viết bằng văn vần thể 7 chữ, trình bày rõ về 30 tự mẫu của văn pháp Tây tạng, cònTính nhập pháp là sách nói về cách dùng động từ. Hai bộ sách này chịu ảnh hưởng rất sâu của phái Ca thản độ lạp (Kàtantra) thuộc phái Văn điển Ấn độ, cho nên trong sách phần nhiều thu dụng qui tắc về văn pháp của phái này làm khuôn mẫu. Người đời coi 2 bộ sách này là những viên ngọc của văn pháp Tây tạng.

(xt. Đoan Mĩ Tam Bồ Đề).

ĐOAN NGHIÊM

Đoan chính trang nghiêm.

Kinh Thắng man (Đại 12, 219 thượng),

nói: “Như núi chúa Tu di đoan nghiêm thù thắng hơn các núi”.
Đức Phật dùng ý ấy để ví dụ sự thù thắng của chính pháp. Bởi vì tiếp thụ chính pháp có thể được sức đại tinh tiến; tiếp thụ chính pháp có thể khiến cho ma lo khổ, tất cả pháp lành khác không thể sánh kịp. Cho nên núi Tu di trang nghiêm thù thắng được dùng để ví dụ chính pháp.
ĐOAN NGHIÊM

1771
Í
[X. phẩm Diệu trang nghiêm vương bản
sự trong kinh Pháp hoa].
ĐOAN TÂM CHÍNH Ý
Cùng nghĩa với "Đoan tâm chính hạnh".
Tâm ý ngay thẳng nghiêm trang, tức là
ngăn dứt 3 độc tham sân si, và không làm
các điều xấu ác.
Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ
chép, thì đức Phật nói với ngài Di lặc và các
Bồ tát rằng, sở dĩ những người ở cõi này
(Tịnh độ) có thể đoan tâm chính ý, không
làm các điều ác, đạt đến đạo đức cùng tột
mà chúng sinh trong thế giới ở 10 phương
không thể sánh bằng, là vì các loài người
trời ở trong cõi nước của chư Phật cứ tự nhiên
làm việc thiện và rất dễ giáo hóa vậy. Vả lại,
đoan tâm chính ý không những chỉ là đầu
mối của việc tu thiện, diệt ác nói chung, mà
còn là nền tảng của việc tọa thiền.
Truy môn cảnh huấn quyển 1 (Đại 48,
1047 thượng), nói: "Đoan tâm chính ý, tịnh
tâm rỗng lặng, xếp chân kết già, không duyên
theo cảnh, nghe lại tính nghe, tỉnh sáng
không mờ, lìa hẳn hôn trầm, trạo cử".
ĐOAN TỌA
Tướng ngồi thiền, tức là ngồi rất ngay
thẳng: Thân không ngả trước sau, không
nghiêng phải trái, tai thẳng với vai, chót mũi
thẳng với rốn, sau đó điều hòa hơi thở, một
lòng chuyên chú không loạn động.
Tông kính lục quyển 35 (Đại 48, 212 hạ),
nói: "Lấy lí bỏ văn, ngồi thẳng lắng lòng, tâm
tự quán xét, đó là nhân thù thắng chuyên
chú ở một cảnh mà tu tập thiền định".
Kinh Phổ hiền quán cũng nói (Đại 9, 393

trung): "Tất cả biển nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh; nếu người muốn sám hối, ngồi ngay quán thực tướng".
Kinh này nói thêm: Sau khi Phật diệt độ, nếu các đệ tử Phật ở những nơi vắng vẻ, yên tĩnh như nghĩa địa, rừng cây, a luyện nhã v.v..., thụ trì đọc tụng kinh Phương đẳng, ngồi ngay thẳng suy tư về nghĩa sâu xa của Đại thừa, nhờ sức tư niệm mạnh mẽ mà được thấy thân Phật, tháp Phật Đa bảo và phân thân của vô lượng chư Phật trong 10 phương. [X. luận Tối thượng thừa, Tông kính lục Q.75].

ĐOÀN PHIẾN THÁI CỔ

Chiếc trống lớn hình cái quạt tròn.
Phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa nói, nếu sai người trỗi nhạc và đánh trống để cúng dường, thì dù chỉ một tiếng nhỏ cũng có thể khiến người thành Phật đạo. Tín đồ tông Nhật liên của Nhật bản đánh trống Đoàn phiến mỗi khi xướng tụng "Na mô Diệu pháp Liên Hoa kinh". Trống này bưng bằng da, hình tròn, có cán cầm, giống như cái quạt, nên gọi là Đoàn phiến thái cổ.

ĐOÀN THỰC

Ăn thức ăn được nắm thành những viên tròn, nhỏ. Một trong 4 cách ăn, một trong 2 cách ăn.
Đoàn thực được chia làm 2 loại:
1. Thô thực: Như cơm, bánh, miến, mì v.v...
2. Tế thực: Như bơ, dầu, hương vị và các đồ uống v.v...
Đoàn thực cũng chỉ chung cho tất cả thức ăn của cõi Dục.
[X. luận Câu xá Q.10; luận Thành thực Q.2]. (xt. Tứ Thực).

ĐOÁN HÒA

.....
Quyết đoán giải hòa.
Khi xảy ra việc tranh chấp giữa đôi bên,
nhân vật thứ 3 đứng ra làm trọng tài dàn
ĐOÁN HÒA

1772
Í
xếp, quyết đoán, khiến cho họ giải hòa với nhau, gọi là Đoán hòa.
[X. Bích nham lục chủng điện sao 42].
ĐOÁN SỰ SA MÔN
Cũng gọi Đoán sự tỉ khưu.
Một chức tăng có quyền hạn xử trị các tăng ni vi phạm kỉ luật trong giáo đoàn. Đoán sự nghĩa là phán quyết sự kiện.
Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 21, thì thời Bắc Tề, có ngài Hồng tuân, một vị tăng tinh thông giới luật, được vua thỉnh cử làm Đoán sự sa môn chuyên phán quyết các việc vi phạm pháp luật hay những việc tranh cãi để giữ cho đoàn thể tăng ni được nghiêm chính.
[X. Đại tống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Tăng Quan, Tăng Cương).
ĐOẠN ÁC TU THIÊN
Cũng gọi Chỉ ác tu thiện. Tức dứt trừ điều ác, tu tập pháp lành.
Thắng quân minh vương tứ thập bát sứ giả bí mật thành tựu nghi quĩ (Đại 21, 33 hạ), nói: "Minh vương phát 4 thệ nguyện rộng lớn là:
1. Nếu có người được thấy thân ta thì liền phát tâm bồ đề.
2. Nếu có người được nghe tên ta thì liền dứt ác tu thiện.
3. Nếu có người được nghe ta nói thì liền được đại trí tuệ.
4. Nếu có người biết được tâm ta thì liền tức thân thành Phật".
ĐOẠN BIẾN TRI
.....
Do biết rõ suốt lí của 4 đế mà đoạn trừ

được kiến hoặc và tu hoặc. Tức là ở quả (đoạn) thêm tên của nhân (biến tri) nên gọi là Đoạn biến tri.
Đoạn biến tri lấy trạch diệt làm thể, gồm có 9 thứ gọi là Cửu biến tri; trong đó có 6 thứ thuộc về các phiền não Kiến đế sở đoạn trong 3 cõi và 3 thứ thuộc về các phiền não Tu đạo sở đoạn.
Sáu biến tri là:
1. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Khổ đế và Tập đế ở cõi Dục.
2. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Diệt đế ở cõi Dục.
3. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Đạo đế ở cõi Dục.
4. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Khổ đế và Tập đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
5. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
6. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
Ba biến tri là:
1. Biến tri đoạn trừ phiền não của Tu đạo ở cõi Dục.
2. Biến tri đoạn trừ phiền não của Tu đạo ở cõi Sắc.
3. Biến tri đoạn trừ phiền não của Tu đạo ở cõi Vô sắc.
[X. luận Câu xá Q.21; luận Phẩm loại túc Q.6]. (xt. Cửu Biến Tri, Biến Tri).
ĐOẠN DIÊM
.....
Cũng gọi Diêm đoạn. Cấm ăn muối. Trong thời gian hành giả Mật giáo tu bí pháp, trì tụng thần chú để trừ khử các chất độc, thì không được ăn muối: Đây là một trong những điều kiện quan yếu để thành tựu pháp tu này.

Cứ theo kinh Nhương ngu lê đồng nữ,
thì Nhương ngu lê là một trong những hóa
thân của bồ tát Quán tự tại, pháp tu lấy Ngài
làm Bản tôn thì có thể trừ khử các thứ độc
hại, như thuốc độc, chú độc, trùng độc, quỉ
độc v.v... Khi tu pháp này, hành giả tuyệt
đối không được ăn ngũ tân (hành, hẹ, tỏi,
ĐOẠN DIÊM

1773
Í
củ kiệu, hưng cừ), muối, dầu v.v..., để nhẹ
bớt thực dục, làm cho các chất cáu bẩn trong
mình giảm thiểu, giữ gìn thân thể trong sạch.
[X. luật Ngũ phần Q.26; Tịch chiếu
đường cốc hưởng tập Q.9].
ĐOẠN DIỆT LUẬN
Cũng gọi Đoạn kiến, Thất chủng đoạn
diệt luận, Thất đoạn diệt luận. Chủ trương
cho rằng chúng sinh sau khi chết hoàn toàn
đoạn diệt. Là một trong 6 kiến chấp của ngoại
đạo Ấn độ.
Luận thuyết này dựa vào vị lai mà sinh
khởi 7 thứ kiến chấp, cho rằng thân 4 đại
(đất, nước, lửa, gió), 6 nhập (mắt, tai, mũi,
lưỡi, thân, ý) do cha mẹ sinh ra là vô thường,
sau khi chết trở về đoạn diệt, hoặc sinh vào
6 nơi là: trời cõi Dục, trời cõi Sắc và 4 cõi
Vô sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ,
Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ),
nhưng sau khi hết báo cũng đều đoạn diệt.
Thuyết này tương đương với chủ trương
của tông Thất sự đoạn diệt trong 16 tông
ngoại đạo Ấn độ.
[X. kinh Phạm động trong Trường a hàm
Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199]. (xt. Lục Thập
Nhị Kiến, Đoạn Kiến).
ĐOẠN ĐẠO
.....
Phạm:Prahàịa-màrga.
Cũng gọi Diệt đạo, Đối trị đạo.
Chỉ cho đạo có thể đoạn diệt hoặc
chướng. "Đoạn" ở đây không phải chỉ là đoạn
diệt hoặc chướng, mà còn có hàm nghĩa chế
phục, chứng đắc. Trong 4 đạo: Gia hạnh,
Vô gián, Giải thoát và Thắng tiến, thì đạo

Vô gián được gọi là Đoạn đạo.
Theo luận Câu xá thì Đoạn đạo là chỉ cho đạo Vô gián hữu lậu và vô lậu, Kiến đạo chỉ là vô lậu, còn Tu đạo thì chung cả hữu lậu và vô lậu.
Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 91 thượng), nói: "Đạo có năng lực chứng đoạn và đoạn hoặc, cho nên gọi là Đoạn đạo, tức là đạo Vô gián".
Đoạn tức là chứng được trạch diệt, đoạn hết phiền não mà hiển bày rõ lí; còn Đoạn hoặc tức là đoạn trừ phiền não. Bởi vì đạo Vô gián vừa đoạn trừ được phiền não trói buộc, lại vừa chứng được pháp bị trói buộc là trạch diệt, cho nên gọi là Đoạn đạo. Nhưng với đạo Giải thoát thì chỉ cần chứng chứ không cần đoạn.
Đoạn của đạo hữu lậu có 5 quả: Dị thục, Đẳng lưu, Li hệ, Sĩ dụng và Tăng thượng; Đoạn của đạo vô lậu không mang lại quả Dị thục nên chỉ có 4 quả.
Lại theo luận Câu xá quang kí thì đoạn của Đoạn đạo có 2 nghĩa: đoạn của sở chứng và đoạn của năng trừ.
Tông Duy thức thì nói đoạn có 3 nghĩa:
1. Không tiếp nối: Do đạo vô lậu đoạn trừ chủng tử không cho tiếp nối, lại do năng lực của đạo hữu lậu và vô lậu chế phục các hiện hành không cho tiếp nối.
2. Trừ hại: Do đạo vô lậu đoạn trừ chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng, đồng thời, nhờ công năng của đạo hữu lậu và vô lậu ngăn chặn sự hiện hành của 2 chướng, không cho sinh khởi.
3. Không sinh: Thể tính có năng lực làm chướng ngại các pháp, không cho sinh khởi.
Ngoài ra, Đoạn đạo và Phục đạo khác nhau ở chỗ: Đoạn đạo có khả năng dứt

hẳn tùy miên của 2 chướng phiền não và sở tri; Đoạn đạo không chung cho đạo hữu lậu và trí gia hạnh. Còn Phục đạo thì có khả năng chế phục tùy miên của 2 chướng làm cho thế lực của chúng không khởi hiện hành; Phục đạo chung cho cả đạo hữu lậu, đạo vô lậu và 3 trí gia hạnh, căn bản, hậu đắc, do đó tùy theo sự tu hành mà Phục đạo có thể dần dần hay tức khắc đoạn trừ được hoặc chướng.

ĐOẠN ĐẠO

1774
Í
Tông Duy thức cho rằng đạo hữu lậu và trí gia hạnh chỉ có thể phục đạo chứ không thể đoạn đạo, còn đạo vô lậu và trí căn bản, trí hậu đắc thì vừa có thể phục đạo lại vừa có thể đoạn đạo.
[X. luận Câu xá Q.22, Q.23, Q.24; luận Thành duy thức Q.10; Câu xá luận quang kí Q.22; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. (xt. Đoạn Hoặc).
ĐOẠN ĐẦU TỘI
.....
Tội bị chặt đầu. Tội cực ác căn bản trong luật, tức tội Ba la di.
Chỉ cho người xuất gia phạm 4 tội Ba la di: giết hại; trộm cướp, dâm dục, nói dối. Người đã phạm tội này không thể chứng đạo quả, mất tư cách tỉ khưu, tỉ khưu ni và bị đuổi ra khỏi giáo đoàn. Vì phạm tội này giống như hình phạt chặt đầu nên gọi là Đoạn đầu tội.
[X. luật Tứ phần Q.1]. (xt. Ba La Di).
ĐOẠN ĐOẠN
.... .
Một trong 4 chính cần.
Nghĩa là đoạn trừ các điều ác đã sinh, nếu chúng lại sinh thì phải nỗ lực tu hành để đoạn trừ tiếp. Vì đoạn rồi lại đoạn tiếp nên gọi là Đoạn đoạn.
[X. kinh Tạp a hàm Q.31; luận Đại tì bà sa Q.141]. (xt. Tứ Chính Cần).
ĐOẠN ĐỒ
.... .
Tuyệt đối cấm giết súc vật.
Ở Trung quốc, chế độ Đoạn đồ bắt đầu được đặt ra từ đời vua Cao tổ nhà

Đường. Lúc đầu, Đoạn đồ được thực hành vào các dịp lễ tiết, hoặc ngày sinh của Hoàng đế, vua hạ lệnh cấm giết để tăng trưởng phúc đức. Về sau, Phật pháp hưng thịnh, vua thường hạ chiếu Đoạn đồ vào các ngày trai, tháng trai.
Vào ngày Đoạn đồ chẳng những không giết hại súc vật mà trong nước cũng không thi hành án tử hình.
ĐOẠN HOẶC
.....
Phạm: Kleza# prahìyate.
Hoặc là tên khác của phiền não. Đoạn hoặc nghĩa là nhờ vào công năng của đạo hữu lậu và đạo vô lậu để đoạn trừ phiền não. Còn gọi là Đoạn kết (tức Kết sử cũng là tên khác của phiền não), Đoạn chướng, Li nhiễm. Do đạo Vô gián mà đoạn trừ phiền não, nhờ đạo giải thoát mà chứng được chân lí Niết bàn (Bồ đề), hợp chung lại gọi là Đoạn hoặc chứng lí, gọi tắt là Đoạn chứng.
Phật giáo bộ phái lấy việc dứt hết phiền não, chứng được quả A la hán làm mục đích, cho nên đến giai vị "Kiến đạo" thì dứt trừ được những sai lầm về tư tưởng và tri thức (mê lí hoặc, tức là kiến hoặc); và đến giai vị "Tu đạo" thì đoạn trừ phiền não căn bản (mê sự hoặc, tức là Tu hoặc). Vì kiến hoặc có thể được đoạn trừ trong thời gian ngắn nên gọi là Đốn đoạn, còn Tu hoặc thì phải tu hành trong thời gian lâu dài mới có thể lần lượt đoạn trừ nên gọi là Tiệm đoạn.
Đoạn phiền não có hai loại:
1. Vô lậu đoạn(Tất cánh đoạn): Bậc Thánh nhờ trí vô lậu dứt trừ tận gốc tất cả hạt giống phiền não, không cho tái sinh.
2. Hữu lậu đoạn (Tổn phục đoạn): Phàm phu tu 6 pháp quán hữu lậu, quán thượng

địa (cõi Sắc) và hạ địa (cõi Dục) để đoạn trừ hay áp phục phiền não ở hạ địa không cho hiện hành.
Theo luận Câu xá quyển 21 thì Đoạn hoặc có thể chia ra 3 loại:
1. Kiến sở đoạn(Kiến đạo sở đoạn, Kiến đoạn): Giai vị kiến đạo đoạn trừ phiền não.
2. Tu sở đoạn(Tu đạo sở đoạn, Tu đoạn): Giai vị Tu đạo đoạn trừ phiền não.
ĐOẠN HOẶC

1775
Í
3. Phi sở đoạn (Phi đoạn, Bất đoạn): Các pháp vô lậu thì không còn phiền não để đoạn.
Phiền não được đoạn trừ như thế nào?
Do 4 nhân:
1. Biến tri đoạn: Đoạn trừ Tự giới duyên hoặc của 2 đế Khổ, Tập và Vô lậu duyên hoặc của 2 đế Diệt, Đạo trong Kiến hoặc. Tự giới duyên hoặc là những phiền não chỉ lấy cảnh giới của chính mình nương ở làm đối tượng mà sinh khởi; còn Vô lậu duyên hoặc thì là những phiền não lấy pháp vô lậu của 2 đế Diệt, Đạo làm đối tượng mà sinh khởi. Hai loạihoặcnày đều làhoặcmê mất lí của 4 đế, cho nên nếu biết rõ khắp(biến tri)lí của các sở duyên(đối tượng bị mê mất) thìhoặcliền bị đoạn trừ. Chẳng hạn như hoặccủa Khổ đế nhờ biết rõ lí của Khổ đế mà đoạn trừ;hoặccủa Tập đế nhờ biết rõ lí của Tập đế mà đoạn trừ.
2. Năng duyên đoạn: Đoạn trừ Tha giới duyên hoặc của 2 đế Khổ, Tập. Chẳng hạn như người ở cõi Dục lấy cõi Sắc v.v... làm đối tượng mà khởi hoặc, gọi là Tha giới duyên hoặc. Tha giới duyên hoặc là sở duyên của Tự giới duyên hoặc, bởi thế, nếu dứt được Tự giới duyên hoặc thì Tha giới duyên hoặc cũng bị đoạn trừ.
3. Sở duyên đoạn: Đoạn trừ Hữu lậu duyên hoặc của 2 đế Diệt, Đạo. Vì Hữu lậu duyên hoặc lấy Vô lậu duyên hoặc làm sở duyên, cho nên khi đoạn trừ được Vô lậu duyên hoặc thì Hữu lậu duyên hoặc tự nhiên cũng bị đoạn trừ.
4. Đối trị đoạn: Ở giai đoạn Tu đạo,

phiền não hoặc lậu chỉ có thể được đoạn trừ bằng đạo Đối trị. Trong 9 địa mỗi địa đều có 9 phẩm hoặc,hoặccủa phẩm thượng thượng được đối trị bằng đạo của phẩm hạ hạ vàhoặccủa phẩm hạ hạ được đối trị bằng đạo của phẩm thượng thượng.
Căn cứ vào tính chất, Đoạn hoặc lại được chia làm 2 thứ:
1. Tự tính đoạn: Tính chất của phiền não vốn nhơ nhớp, nếu tự thể không sinh khởi thì tự nhiên đoạn trừ.
2. Duyên phược đoạn (Sở duyên đoạn, Li phược đoạn): Như hữu lậu thiện hoặc sắc pháp trở thành đối tượng của phiền não nên bị phiền não trói buộc, cho nên không phải đoạn trừ tự thể của phiền não mà phải đoạn trừ phiền não năng duyên mới được giải thoát.
Tông Duy thức cho rằng các phiền não "Phân biệt khởi" đến ngôi Kiến đạo mới đứt trừ; còn những phiền não "Câu sinh khởi" thì đến gia vị Tu đạo mới đoạn trừ được.
Tóm lại, tông Câu xá thừa nhận trí hữu lậu có khả năng đoạn hoặc, nhưng Kinh bộ và tông Duy thức thì chủ trương trí hữu lậu chỉ có thể đè nén sự hiện hành của phiền não chứ không thể diệt trừ chủng tử (hạt giống) của chúng. Do đó, tông Câu xá chủ trương đạo Vô gián của hữu lậu, vô lậu đều có thể đoạn trừ phiền não, gọi là Đoạn đạo. Trái lại, tông Duy thức cho rằng trí gia hạnh và đạo Hữu lậu là Phục đạo (đạo chế phục, tức đè ép sự hiện hành của phiền não), chứ không phải là Đoạn đạo (đạo dứt trừ phiền não). Còn trí Căn bản và đạo Vô lậu thì vừa là Phục đạo, vừa là Đoạn đạo.
Luận Thành duy thức quyển 8 nêu ra thuyết Tam đoạn: Tự tính đoạn, Li phược

đoạn và Bất sinh đoạn, y theo thứ lớp có thể đoạn trừ nhiễm ô, hữu lậu thiện và vô phú vô kí, các đường ác và Vô tưởng định. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 nêu ra thuyết Tứ đoạn: Tự tính đoạn, Tương ứng đoạn, Duyên phược đoạn và Bất sinh đoạn.

Ngoài ra, các tông Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai v.v... chủ trương chân tướng của mọi sự tồn tại là bản thể của giác ngộ, tuy nói là đoạn phiền não nhưng rốt ráo là vô đoạn.

Mật giáo thì cho rằng đoạn hoặc của Hiển

ĐOẠN HOẶC

1776
Í
giáo là Quá hoạn đoạn, nghĩa là Hiển giáo cho tất cả phiền não là tai họa, là tội lỗi, phải nhờ vào trí thủy giác tu hành mới đoạn trừ được. Còn đoạn hoặc của Mật giáo là Công đức đoạn, nghĩa là Mật giáo coi phiền não và bản giác vốn không hai, cho nên, nếu ngộ được phiền não vốn không thì tức là đoạn trừ phiền não.
[X. luận Đại tì bà sa Q.51, Q.53; luận Câu xá Q.16, Q.25; luận Thuận chính lí Q.6; luận Thành duy thức Q.10; luận Du già sư địa Q.54, Q.59; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.9].
(xt. Tứ Đế, Đoạn Đạo).
ĐOẠN KHỔ PHÁP
.....
Giáo pháp giúp chúng sinh dứt hẳn nỗi khổ sinh tử luân hồi mà đạt đến Niết bàn giải thoát tối hậu.
[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1].
ĐOẠN KIẾN
.....
Phạm: Uccheda-dfwỉi,Pàli:Ucchedadiỉỉhi.
Cũng gọi: Đoạn diệt luận, đối lại với "Thường kiến". Một trong 2 kiến chấp. Tức là loại tà kiến chấp thế gian và ngã (cái ta) cuối cùng đều đoạn diệt hẳn.
Nhân quả của các pháp mỗi mỗi khác nhau và nối tiếp, chẳng phải thường cũng không phải đoạn. Người đoạn kiến chỉ chấp một chiều, họ bảo không có nhân quả, con người chỉ sống trong một thời kì, sau khi chết là hết; không có thiện ác báo ứng, không có tội phúc: đây là chủ trương của ngoại đạo

Đoạn kiến, một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ. Những người đề xướng chủ nghĩa hư vô cũng thuộc loại đoạn kiến.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 26, thì Đoạn kiến có hai loại:
1. Không có quả báo, tội phúc, khổ vui, đời sau.
2. Tất cả các pháp đều không.
Luận Đại tì bà sa quyển 200 nói, ác kiến tuy có nhiều loại, nhưng không ngoài Hữu kiến (chấp có) và Vô kiến (chấp không). Hữu kiến chỉ cho Thường kiến, Vô kiến chỉ cho Đoạn kiến. Hai kiến chấp này đều thuộc về Biên kiến (chấp một bên, một chiều). Cho nên đức Thích tôn dạy phải lìa cả Thường và Đoạn mà giữ lấy Trung đạo.
[X. kinh Tạp a hàm Q.34; kinh Đại bát niết bàn Q.27 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.49, Q.77; luận Du già sư địa Q.7, Q.58; phẩm Phá ngoại đạo trong luận Phật tính Q.1; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Đoạn Diệt Luận).
ĐOẠN LẬU
.....
Lậu là tên khác của phiền não. Đoạn lậu nghĩa là dứt tuyệt các phiền não.
ĐOẠN LUẬT NGHI
Phạm: Prahàịa-saôvara.
Chỉ cho Tĩnh lự luật nghi(Định cộng giới) và Vô lậu luật nghi(Đạo cộng giới) cùng sinh với 9 đạo Vô gián. Tức chỉ cho Tĩnh lự luật nghi cùng sinh với 9 đạo Vô gián trongđịnh Vị chí hữu lậu và Vô lậu luật nghi cùng sinh với 9 đạo Vô gián trong định Vị chí vô lậu. Trong đó, Định cộng giới và Đạo cộng giới cùng sinh với 8 đạo Vô gián trước có năng lực đoạn trừ các phiền não sinh khởi ở cõi Dục; còn Định cộng giới và Đạo

cộng giới cùng sinh với đạo Vô gián thứ 9 có năng lực đoạn trừ phiền não và ác giới ở cõi Dục, vì thế mà đặc biệt được gọi là Đoạn luật nghi.

Đoạn luật nghi cùng với Biệt giải thoát luật nghi, Tĩnh lự luật nghi và Vô lậu luật nghi gọi chung là Tứ luật nghi.

ĐOẠN LUẬT NGHI

1777
Í
[X. luận Đại tì bà sa Q.119; luận Câu xá Q.14].
ĐOẠN LY DIỆT TAM GIỚI
Tức là Đoạn giới, Ly giới và Diệt giới. Ba giới này đều lấy giải thoát vô vi (trạch diệt vô vi) làm thể.
1. Đoạn giới: Đoạn trừ 8 kết mà được trạch diệt.
2. Ly giới: Trong 9 kết (ái, khuể, mạn, vô minh, kiến, thủ, nghi, tật, khan), lìa tham kết mà được trạch diệt.
3. Diệt giới: Diệt các phiền não theo 9 kết mà được trạch diệt.
Trên đây là y cứ vào lí thế tục mà có 3 giới khác nhau, chứ nói theo thực nghĩa thì thể của chúng đều không khác nhau. Trong đó, Đoạn giới và Ly giới là do đoạn trừ phiền não mà được, còn Diệt giới là nhờ vào việc diệt hoặc của cảnh sở duyên mà được. Trên đây là thuyết của Tiểu thừa.
Ngoài ra, về danh nghĩa của Tam giới còn có nhiều thuyết, như luận Đại tì bà sa quyển 29 nói:
- Đoạn giới: Đoạn tất cả hành.
- Ly giới: Lìa tất cả hành.
- Diệt giới: Diệt tất cả hành.
Lại có thuyết cho là:
- Đoạn giới: Đoạn vô minh kết
- Ly giới: Đoạn ái kết.
- Diệt giới: Đoạn các kết còn lại.
Cũng có thuyết giải thích:
- Đoạn giới: Đoạn 8 kết và các phiền não tương ứng với 8 kết cùng sinh.
- Ly giới: Đoạn ái kết và các phiền não tương ứng với ái kết cùng sinh.

- Diệt giới: Đoạn các kết khác và các phiền não tương ứng cùng sinh.
Còn tông Duy thức Đại thừa nói:
- Đoạn giới: Đoạn các hành mà Kiến đạo đoạn.
- Ly giới: Lìa các hành mà Tu đạo đoạn.
- Diệt giới: Diệt các hành thuộc sở y.
[X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá Q.25; luận Hiển tông Q.24; luận Du già sư địa Q.27]. (xt. Tam Giới).

ĐOẠN MẠT MA

.....

Chỉ cho nỗi khổ lúc hấp hối sắp chết.
Mạt ma là dịch âm của tiếng Phạm marman, nghĩa là huyệt chết, đốt xương, là những chỗ hiểm trong thân thể con người, nếu bị thương tổn thì sẽ đau đớn dữ dội mà có thể đưa đến tử vong hoặc điên cuồng. Vì thế Đoạn mạt ma (dứt các đốt xương) được dùng để diễn tả nỗi đau đớn cùng cực lúc hấp hối sắp chết.
Trong 3 cõi, chỉ có cõi Dục có khổ đoạn mạt ma, nhưng không phải ở cảnh giới nào cũng có khổ này. Như luận Đại tì bà sa quyển 190 (Đại 27, 953 thượng), nói: "Ở cõi Dục, địa ngục không có đoạn mạt ma; súc sinh, ngã quỉ thì có đoạn mạt ma; con người trong 3 châu (trừ Bắc câu lư châu), các châu còn lại đều có đoạn mạt ma. Các vị trời ở cõi Dục cũng không có đoạn mạt ma, vì họ không tạo nghiệp não loạn".
[X. luận Câu xá Q.10; luận Thuận chính lí Q.30; Q.35; Câu xá luận kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

ĐOẠN NGHI SINH TÍN

Đoạn trừ nghi hoặc, tin nơi diệu lí thực tướng.

Tông Thiên thai cho rằng Như lai dùng 2 trí Quyền (tạm thời), Thực (chân thực) làm năng lực mầu nhiệm và coi phần Bản môn của kinh Pháp hoa có công dụng thù thắng đoạn nghi sinh tín.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 9 (Đại 33, 797 trung), nói: "Kinh này dùng 2 trí Quyền, Thực đoạn trừ 7 thứ phương tiện

ĐOẠN NGHI SINH TÍN

1778
Í
vô minhtối đại, cùng vào viên nhân, phá
tình chấpTích gần(Ứng thân Phật), sinh
lòng tin sâu vàoBản địa(Pháp thân Phật),
cho đến khiến bậc Đẳng giác cũng đoạn
nghi sinh tín, công dụng thù thắng như thế
há cùng với các kinh khác ư?”.
ĐOẠN NHỤC
Phạm: Màôsa-bhakwaịa-vinivftta.
Tuyệt đối cấm ăn thịt.
Theo luật của Tiểu thừa, tỉ khưu được
ăn 3 thứ thịt: không thấy, không nghe và
không ngờ. Tức là không trông thấy con vật
bị giết, không nghe tiếng con vật kêu khi bị
giết và không ngờ rằng con vật ấy bị giết là
vì mình. Nhưng trong các kinh điển Đại thừa
như kinh Phạm võng, kinh Niết bàn, kinh
Lăng già v.v... đều lấy tâm đại bi làm chính
nên cấm chỉ tất cả việc ăn thịt trong bất kì
trường hợp nào.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 4
(Đại 12, 386 thượng), nói: “Thiện nam tử!
Bắt đầu từ nay không cho phép đệ tử Thanh
văn ăn thịt. Nếu nhận món thịt do tín đồ
bố thí thì khi ăn nên quán tưởng như ăn
thịt con mình”. Ngài Ca diếp lại bạch Phật
rằng: “Bạch đức Thế tôn! Tại sao Như lai
không cho phép ăn thịt?” “Thiện nam tử!
Người ăn thịt là người dứt hạt giống đại từ”.
Ngài Ca diếp lại hỏi: “Bạch đức Thế tôn!
Tại sao trước kia cho phép các tỉ khưu ăn 3
loại tịnh nhục?” “Này Ca diếp! Ba thứ tịnh
nhục ấy là tùy theo việc mà tạm chế định”.
[X. kinh Phạm võng Q.hạ]. (xt. Tố Thực,
Sát Sinh).
ĐOẠN PHỤC

Chế phục và đoạn trừ phiền não.
Đoạn là đoạn trừ hạt giống của phiền
não; Phục là chế phục sự hiện hành của phiền
não. Nói theo thứ tự thì trước hết chế phục
phiền não rồi sau đó mới đoạn trừ.
ĐOẠN THIÊN CĂN
Phạm: Kuzala-mùla-samuccheda.
Gọi tắt: Đoạn thiện. Dứt mất căn lành.
Theo tà kiến thượng phẩm mà phủ định
nhân quả gọi là Đoạn thiện căn.
Cứ theo luận Câu xá quyển 17, khi khởi
tà kiến thượng phẩm (ở trình độ cao) thì chỉ
đoạn thiện căn ở cõi Dục, còn thiện căn của
9 phẩm (9 giai đoạn) là do 9 phẩm tà kiến
nghịch thuận đối nhau, đoạn trừ dần dần
theo thứ lớp chứ không phải đoạn trừ ngay
trong một lúc. Trong 4 châu quanh núi Tu
di, trừ châu Bắc câu lô, người trong 3 châu
còn lại đều có đoạn thiện căn này.
Sau khi đoạn thiện căn, nếu lại đặt ra
nghi vấn có nhân quả hay không, hoặc phát
khởi chính kiến tin chắc có nhân quả, thì
có thể lại được thiện căn như cũ, gọi là Tục
thiện căn hoặc là Tục thiện (thiện căn nối
tiếp trở lại).
Luận Du già sư địa quyển 1 thì nói, đoạn
thiện căn nghĩa là chỉ đoạn sự hiện hành
của thiện căn chứ không phải đoạn chủng
tử (hạt giống) của thiện căn.
Phật giáo Đại thừa cho rằng Nhất xiển
đề là người phủ định nhân quả, vì thế cũng
gọi là Đoạn thiện căn.
[X. luận Phát trí Q.2; luận Câu xá Q.10;
luận Thuận chính lí Q.9; Du già luận kí Q.1].
ĐOẠN THIÊN XIỂN ĐỀ
.....
Chỉ cho những chúng sinh điên đảo khởi
tà kiến không tin nhân quả, dứt hết tất cả

thiện căn.
Xiển đề nói đủ là Nhất xiển đề (Phạm: Icchantika), chỉ cho hạng chúng sinh hữu tình đam mê đắm trước các thú vui thích ở đời mà không biết mong cầu đạo xuất li, thường bị coi như loại chúng sinh vĩnh viễn
ĐOẠN THIÊN XIỂN ĐỀ

1779
Í
không thể thành Phật.
Nhưng, đối với việc Xiển đề có thể
thành Phật hay không, các kinh luận cũng
như các tông phái có những chủ trương
khác nhau, đến nay vẫn chưa có thuyết nào
nhất định.
Cứ theo Thành duy thức luận chưởng
trung xu yếu quyển thượng phần đầu, thì
Đoạn thiện xiển đề là một trong 3 loại Xiển
đề, loại chúng sinh này tuy khó mong thành
Phật, nhưng nếu nhờ uy lực của Phật, phát
tâm Bồ đề thì cũng có thể đạt đến cảnh giới
Niết bàn giải thoát, cho nên thuộc về "Xiển
đề hữu tính".
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.26, Q.32
(bản Bắc); kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2;
Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. (xt.
Nhất Xiển Đề).
ĐOẠN THỰC
.....
Quyết định dứt hẳn việc ăn uống trong
một thời gian đặc biệt nào đó để cầu nguyện
hoặc để thành tựu sự tu hành.
Từ xưa, Ấn độ đã thực hành pháp đoạn
thực, vốn là một trong những pháp của phái
Du già hoặc các phái ngoại đạo khác. Nhưng
về sau Phật giáo cũng thu dụng pháp này,
nhất là những nhà tu bí pháp của Mật tông
thực hành đoạn thực để biểu thị sự thành
tâm và giữ gìn thân thể thanh tịnh.
Cứ theo kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh
vấn quyển trung, người tu hành nếu muốn
cầu được Tất địa thì trước hết phải giữ đủ 8
giới, hoặc đoạn thực trong 2, 3 ngày. Vả lại,
đoạn thực không phải chỉ làm cho tâm thanh

tịnh, mà còn khiến cho người tu pháp khi thành tựu việc tu hành, tránh được những thứ bẩn thỉu, hôi thối từ trong mình tiết ra, như phẩn giải, đờm dãi v.v... Đoạn thực cũng còn chữa được bệnh tật.
Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 1 (Đại 23, 509 trung) chép: "Ngài Mục liên hỏi y sư Kì bà rằng: Đệ tử bị bệnh, phải chữa cách nào? Kì bà đáp: Thưa, chỉ bằng cách đoạn thực".
Gần đây bên Âu, Mĩ dấy lên phong trào Đoạn thực, tuy không liên quan gì đến vấn đề tông giáo, nhưng Đoạn thực có khả năng trị bệnh và khai phát tiềm năng của sinh mệnh.
Ngoài ra, thời gian Đoạn thực dài hay ngắn là tùy theo người mà có khác nhau. Đoạn thực cũng có nhiều loại, như: Diêm đoạn là không ăn muối, Cốc đoạn là không ăn ngũ cốc, Mộc thực là chỉ ăn trái cây v.v... [X. kinh Đà la ni tập Q.11; kinh Diệu tí bồ tát sở vấn Q.2; Thích thị yếu lãm Q.thượng; mục Ma kiệt đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].
ĐOẠN TÍ
.... .
Chặt đứt cánh tay.
Đây là sự tích Nhị tổ Tuệ khả của Thiền tông Trung quốc tự chặt đứt cánh tay để chứng tỏ quyết tâm cầu pháp.
Theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 và Truyền pháp chính tông quyển 5, 6, thì ngài Tuệ khả vốn tên là Thần quang, vào ngày mồng 9 tháng 12 niên hiệu Chính quang năm đầu (520), ngài đến chùa Thiếu lâm trên núi
Tung sơn cầu

pháp nơi Tổ
Bồ đề đạt ma,
nhưng trước
sau Tổ vẫn
ngồi yên xoay
mặt vào vách.
Ngài vẫn đứng
suốt đêm trong
tuyết rơi. Đến
sáng hôm sau,
ngài tự chặt
ĐOẠN TÍ
Ngài Tuệ Khả chặt cánh tay

1780
Í
cánh tay trái để biểu thị ý chí cầu đạo kiên quyết, cuối cùng được Tổ tiếp hóa.
Sự tích chặt cánh tay cầu pháp này rất được truyền tụng trong Thiền lâm và các sách Thiền tông phần nhiều cũng có ghi chép.
Ở Nhật bản, hàng năm vào ngày mồng 9 tháng 12 các Thiền lâm đều lập đàn, treo ảnh ngài Tuệ khả, bày biện đủ thứ vật cúng, bắt đầu từ mồng 8, chúng tăng ngồi Thiền suốt đêm, đến sáng sớm ngày mồng 9 thì xả Thiền và vào thời khóa sớm cúng cháo, tụng kinh, gọi là hội Đoạn tí.
[X. Tục cao tăng truyện Q.16; Tổ đường tập Q.2; Thiên thánh quảng đăng lục Q.7; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Vĩnh bình tiểu thanh qui Q.hạ Đoạn tí hội].
(xt. Tuệ Khả).
ĐOẠN TRÍ
.....
Trí tuệ có công năng đoạn trừ các phiền não. Chỉ cho trí Phật.
Luận A tì đàm tâm quyển 2 (Đại 28, 817 hạ), nói: "Hết sạch phiền não không sót, gọi là Đoạn trí".
Đại thừa nghĩa chương quyển 13 (Đại 44, 736 trung), nói: "Phiền não dứt hết, gọi là đoạn. Đoạn là quả của trí".
[X. kinh Bồ tát xử thai Q.1].
ĐOẠN VIÊN
Đoạn hoặc (phiền não) thuộc Viên giáo.
Đoạn viên có 2 nghĩa:
1. Một đoạn tất cả đoạn: Đoạn được 1 hoặc tức đoạn tất cả hoặc.
2. Đoạn mà không đoạn.

Bởi vì, trong "Ngũ thời bát giáo" (Năm thời tám giáo) do tông Thiên thai phán lập thì Viên giáo là một trong "Hóa pháp tứ giáo" (Bốn giáo hóa pháp), là giáo chỉ viên dung tương tức do đức Phật nói đểtiếp hóa hàng thượng căn, nên giáo lý này thuộc về đế lí thù thắng không thể nghĩ bàn.
Trong Tứ giáo nghĩa đại sư Trí khải của tông Thiên thai có nêu ra 8 nghĩa: giáo, lí, trí, đoạn, hành, vị, nhân, quả... để nói rõ về ý nghĩa của nó.
Tứ giáo nghĩa quyển 1 (Đại 46, 722 trung), nói: "Đoạn viên đối với vô minh hoặc không đoạn mà đoạn".
(xt. Bát Viên).
ĐOẠN VIÊN ĐỨC
Công đức tròn đầy do đã dứt hết tất cả phiền não. Là Quả viên đức trong 3 thứ Viên đức(Nhân viên đức, Quả viên đức, Ân viên đức)của Như lai.
Đoạn viên đức được chia ra 4 loại:
1. Nhất thiết phiền não đoạn: Dứt trừ phiền não chướng nhiễm ô vô tri mà được trạch diệt.
2. Nhất thiết định chướng đoạn: Dứt trừ định chướng của bất nhiễm ô vô tri mà được phi trạch diệt.
3. Tất cánh đoạn: Sau khi dứt trừ phiền não chướng nhiễm ô vô tri và định chướng bất nhiễm ô vô tri mà được bất thoái (không lùi).
4. Tinh tập đoạn: Chỉ cho tập khí của 2 chướng nói trên đều dứt trừ.
[X. luận Câu xá Q.27]. (xt. Tam Đức).
ĐOẠT HỒN QUỈ
Một trong 3 loài quỉ nói trong kinh Thập vương.
Loài quỉ này cướp lấy hồn của người sắp

chết.
Kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân
duyên thập vương nói, Diêm ma pháp vương
có 3 loài quỉ dưới quyền là: Đoạt hồn quỉ,
Đoạt tinh quỉ (quỉ ăn tinh khí) và Phược
phách quỉ (quỉ bắt phách người).
ĐOẠT HỒN QUỈ

1781
Í
ĐOẠT TINH QUỈ
Loài ác quỉ hút lấy tinh khí của người
sắp chết. Là một trong 3 thứ quỉ nói trong
kinh Thập vương.
ĐOẠT Y BÀ
Cũng gọi Thoát y bà, Đoạt y quỉ, Táng
đầu hà bà, Huyền y ẩu. Quỉ bà ở ven sông
Táng đầu cướp lấy quần áo của người chết.
Cứ theo
kinh Địa tạng
bồ tát phát tâm
nhân duyên
thập vương
chép, thì người
chết xuống cõi
U minh (âm
phủ), đi đến
gốc cây Y lãnh
(cây nhận áo)
bên bờ sông
Táng đầu, lúc sắp qua sông thì Đoạt y bà lột
hết quần áo của tọi nhân đem giao cho
Huyền y ông ở trên cây, Huyền y ông treo
áo ấy lên cành cây để cân xem tội của người
chết nặng hay nhẹ.
Theo truyền thuyết, Đoạt y bà thân cao
16 trượng, mắt to bằng bánh xe. Tượng của
Đoạt y bà tay cầm áo, ngồi bên bờ sông,
hình tướng xấu ác.
ĐÔ BỘ ĐÀ LA NI MỤC
Cũng gọi Đà la ni môn chư bộ yếu mục,
Đà la ni chư bộ yếu mục, Chư bộ yếu mục.
Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào
đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18.
Sách này nêu ra rồi giải thích yếu mục

của các kinh: Kim cương đính, Đại nhật, Tô tất địa, Nhuy hi da, Tô bà hô đồng tử, Đát lị tam muội da v.v...
Trong đó, về phần kinh Kim cương đính thì, trước hết, nêu lên số kệ và số hội của đại bản và tên kinh của hội thứ nhất, kế đến trình bày về các hạng mục trọng yếu như: Bộ chủ của 5 bộ, cách bài trí các quyến thuộc, các loại mạn đồ la, 4 loại Trí ấn, 4 loại mắt v.v... của 5 bộ, đồng thời, có thêm phần giải thích.
Về kinh Đại nhật, sách này nêu ra 160 tâm, 10 duyên sinh, phương pháp tu hành thắng nghĩa thế tục, phép tạo lập mạn đồ la, các pháp hộ ma v.v...
Về kinh Tô tất địa thì nêu và giải thích các yếu mục như: Bộ chủ và chân ngôn của 3 bộ, Minh phi, Phẫn nộ, 4 loại kết giới, 5 thứ cúng dường, những ngày tương ứng của 4 loại pháp tu hành v.v...
Về kinh Nhuy hi da thì đặc biệt nói tỉ mỉ về sự phân bố các mạn đồ la.
Về kinh Tô bà hô đồng tử thì giải thích rõ về ý nghĩa của các loại chày Kim cương.
Về kinh Đát lị tam muội da thì nêu ra và giải thích công năng của chân ngôn Đại luân kim cương và bản thệ của Bất động tôn.
ĐÔ DUY NA
Tên gọi một chức quan tăng ở thời Bắc Ngụy bên Trung quốc.
Vào niên hiệu Hưng an năm đầu (452), Văn thành đế đặt ra chức Đô duy na dưới chức Đạo nhân thống. Đạo nhân thống là chức đứng đầu cơ quan Giám phúc tào thuộc cơ cấu Tăng quan Trung ương. Các vị sa môn như: Tăng nghĩa, Tăng tiên, Tăng tần đều đã từng giữ chức Đô duy na.
Về sau, Giám phúc tào được đổi tên là

Chiêu huyền tự. Đến đời Đông Ngụy thì gọi chức Chiêu huyền đô duy na là Quốc đô, đặt dưới chức Quốc thống (Chiêu huyền thống).
(xt. Tăng Quan).
ĐÔ DUY NA
Đoạt Y Bà

1782
Í
ĐÔ GIẢNG
.....
Cũng gọi Đô giảng sư.
Tên gọi một chức tăng được đặt ra trong hội giảng kinh luận.
Trong các thời Ngụy Tấn đến Nam Bắc triều, các học giả Phật giáo giảng kinh, ứng dụng phương thức Nhất vấn nhất đáp, nghĩa là vị Đô giảng nêu ra câu hỏi, sau đó vị giảng sư giảng giải rõ ràng.
Phật tổ thống kỉ quyển 37 chép, vua Lương Vũ đế ngự ở điện Trung vân giảng kinh, cử ngài Pháp bưu ở chùa Chỉ viên làm Đô giảng, trước hết, ngài Pháp bưu nêu ra câu hỏi, sau đó vua mới trả lời.
Ngày xưa ở Ấn độ cũng đã có chế độ giảng kinh theo phương thức này. Đời sau, trong thời kì An cư có đặt ra chức Đô lục, tức đã bắt nguồn từ chế độ Đô giảng.
[X. truyện Chi độn trong Lương cao tăng truyện Q.4; Thích thị yếu lãm Q.hạ; mục Đô giảng trong Đại tống tăng sử lược Q.thượng; truyện Dương chấn trong Hậu Hán thư liệt truyện 44].
ĐÔ HỘI ĐÀN MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Đô đàn, Đại đô pháp đàn, Đô pháp đàn, Đô hội đạo tràng pháp đàn, Đô hội đàn, Phổ tập hội đàn, Phổ môn mạn đồ la. Là mạn đồ la tập họp chư tôn và quyến thuộc.
Đây tức là Đại mạn đồ la của Kim cương giới, Thai tạng giới được nói trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 2 và trong kinh Lược xuất quyển 4. Mạn đồ này lấy đức Phổ môn Đại nhật tôn làm vị chủ tôn, là nơi đức

Đại nhật và chư tôn quyến thuộc tập họp. Nhưng, phẩm Chư Phật đại đà la ni trong kinh Đà la ni tập quyển 12 thì lấy đức Phật đính tôn làm chủ tôn mà nói ra Đô hội mạn đồ la này; hơn nữa, tùy theo ý nguyện, vị chủ tôn có thể do chư Phật và Bồ tát khác thay thế.
Ý kinh Đà la ni tập là ở chỗ dù là mạn đồ la của tôn vị thuộc một môn nào mà có quyến thuộc tôn vị ấy tập họp thì cũng gọi là Đô pháp đàn, chứ không phải chỉ có mạn đồ la của đức Đại nhật phổ môn mới gọi là Đô pháp đàn.
[X. kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.12]. (xt. Mạn Đồ La).
ĐÔ KHANG
.....
Phiên âm từ tiếng Tây tạng, có nghĩa là Đại điện. Khoảng thời Nguyên, Minh của Trung quốc cũng gọi là Đô cương.
Nhà để kinh trong các chùa viện của Phật giáo Tây tạng, là nơi chúng tăng tụ họp để học tập.
ĐÔ LÔ
.....
Hàm ý là toàn bộ.
Phẩm Chúc lụy trong kinh Đạo hành bát nhã quyển 10 (Đại 8, 478 thượng), nói: "Sau khi ta nhập Niết bàn, ông hãy giáo hóa chúng sinh trong toàn bộ ba nghìn đại thiên thế giới, đưa họ vào trong Phật pháp và giúp họ thành tựu đạo quả A la hán".
[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.2; Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục Q.30; Cát đằng ngữ tiên Q.5].
ĐÔ MÂU LÔ THIÊN
Phạm: Tumburu, Pàli: Timbaru.
Cũng gọi Đâu mâu lô thiên, Đống mẫu

ra thiên, Đam phù lâu thiên, Trân phù
lâu thiên.
Vị tôn này ngồi ở giữa 5 vị Phụng giáo ở
đầu cực bắc của viện Văn thù trên Hiện đồ
mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Hình tượng của Ngài mầu đỏ sậm, tóc
ĐÔ MÂU LÔ THIÊN

1783
Í
đỏ, mắt trợn
trừng, hàm
răng trên cắn
vào môi, bàn
tay trái ngửa
lên để ở ngang
chỗ thắt lưng,
ngón trỏ, ngón
giữa duỗi
thẳng, cánh
tay phải co lại,
cầm gậy một
chĩa, ngồi tréo chân. Mật hiệu là Kim cương,
chủng tử là (tu) hoặc (ka), hình Tam
muội da là cây gậy. Chân ngôn là "Qui mệnh
A vĩ sa ma dã ninh duệ sa phạ hạ".
Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 12
nói, thì Đâu mâu thiên là anh của 4 chị em
Thiên nữ và cũng là họ hàng của chư thiên
trong cõi Dục.
[X. kinh Đại bảo tích Q.32; Huyền pháp
tự nghi quĩ Q.1; Lí thú thích Q.hạ; Chư
thuyết bất đồng kí Q.5; Thai tạng giới thất
tập Q.trung].
ĐÔ THỊ
... ..
Phạm,Pàli:Nagara.
Tại Ấn độ, sự thành lập đô thị chậm
hơn thời đại thành lập kinh Phệ đà. Trong
các câu kệ 414, 1013 của Kinh tập (Pàli:
Sutta-nipàta) là bộ kinh Phật xưa nhất, và
trong các câu kệ 40, 150, 315 trong kinh
Pháp cú (Pàli:Dhammapada) đều có danh
từNagara.
Vào thời đức Phật nhập diệt đã có 6 đô

thị lớn (Pàli:Mahànagara), đó là: Chiêm ba (Pàli:Campà), thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha), thành Xá vệ (Pàli:Sàvatthì), Sa chỉ đa (Pàli:Sàketa), Kiêu thiểm tì (Pàli: Kosambì) và Ba la nại (Pàli:Bàràịasì).
Lúc bấy giờ tín đồ Phật giáo sinh sống trong các đô thị phần lớn là hàng vương công, quí tộc và thương gia, tuy cũng có tín đồ nông dân, nhưng thời ấy Phật giáo lấy đô thị làm trung tâm truyền bá. Đến khi giáo đoàn Bồ tát của Phật giáo Đại thừa được thành lập thì lại lấy giai cấp thương gia ở đô thị làm trung tâm, cho nên tính cách tôn giáo đô thị lại càng rõ rệt.
Tại Trung quốc và Nhật bản, việc truyền bá Phật giáo lúc đầu cũng lấy các đô thị làm trung tâm, nhưng về sau này lần lần lan rộng đến các vùng nông thôn, ngư thôn, thậm chí đến cả nơi biên cương xa xôi.
ĐÔ THỊ VƯƠNG
Cũng gọi Đô đế vương, Đô điếu vương. Ông vua thứ 9 trong 10 ông vua ở cõi U minh.
Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương nói, thì người chết xuống ở trong cõi U minh được một năm thì đến chỗ ông vua này để chịu sự phán xét về nghiệp thiện nghiệp ác mà người ấy đã tạo lúc còn sống. Vì những người chết tụ họp ở đây đông đảo giống như cái chợ trong đô thành, nên gọi ông vua này là Đô thị vương. Bản địa của vua này là A súc Như lai hoặc là bồ tát Đại thế chí. Ngoài việc phán xét tội nghiệp của người chết, ông vua này còn nói cho họ nghe về công đức trì tụng kinh Pháp hoa và công đức niệm danh hiệu
Phật A di đà.

Ngoài ra, điện thứ
9 ở cõi U minh do Đô
thị vương cai quản là
Đại địa ngục Nhiệt não
(hoặc gọi là địa ngục A
tị) nằm phía dưới tảng
đá Ốc tiêu dưới biển
lớn về phía tây. Địa
ngục này có 16 địa ngục
nhỏ bao quanh.
Trời Đô Mâu Lô
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
ĐÔ THỊ VƯƠNG
Đô Thị Vương

1784
Í
[X. Khảo tín lục Q.4; Phật tượng đồ vựng
Q.3]. (xt. Diêm La Thập Điện).
ĐÔ TRÁ CA ÂM
.....
Phạm:Toỉaka-vftta.
Cũng gọi Đô trá ca chủng chủng diệu
thanh, Già tha diệu thanh.
Một thứ âm thanh có vần, luật (Phạm:
metre) phát ra khi ca vịnh, tán thán.
Trong kinh điển thường nói người nghe
pháp do trong lòng vui mừng mà phát ra
âm thanh này.
Phẩm La bà na vương khuyến thỉnh
trong kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 1
(Đại 16, 587 hạ), nói: "Bấy giờ, vua La bà na
lăng già dùng âm thanh Đô trá ca tán thán
đức Phật, xong rồi, lại dùng tiếng ca vịnh
mà nói tụng".
Nhưng, theo bản tiếng Phạm của kinh
Đại thừa nhập lăng già, thìToỉakalà tên
của luật vần,Vfttacũng chỉ cho luật vần
và được đặt ở trước văn kinh.
ĐÔ TỰ
.....
Gọi đủ: Đô giám tự. Cũng gọi: Đô quản,
Đô tổng.
Chức vụ của vị tăng trông coi các việc
lặt vặt trong chùa. Là một trong 6 vị tri sự
của Đông tự trong Thiền viện.
Mục Lưỡng tự chương Đông tự tri sự
Đô giám tự trong Sắc tu Bách trượng thanh
qui quyển hạ (Đại 48, 1132 thượng), nói:
"Thanh qui xưa chỉ đặt chức Giám viện,
sau vì trong chùa đông chúng tăng nên
thêm chức Đô tự để trông coi các việc lặt

vặt, như thời khóa sớm chiều, nhang đèn, quét tước, tiếp đón quan viên thí chủ, tính toán sổ sách,chi thu tiền gạo, làm cho cuối năm có dư".
Thời xưa, khi tùng lâm cực hưng thịnh, phần nhiều thỉnh các vị Tây đường, Thủ tọa, Thư kí kiêm nhiệm chức này, còn Đô tự cũng kiêm nhiệm Thủ tọa, Thư kí, nếu không thì phải suy cử vị nào có tuổi hạ cao, làm việc liêm khiết, vốn được đại chúng mến phục, đảm nhiệm chức này.
[X. mục Đô giám tự trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7; Bách trượng thanh qui chứng nghĩa kí Q.6; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. (xt. Giám Tự).
ĐÔ VĂN
Tên gọi một chức tăng trong Thiền lâm, ở giữa chức Đô tự và Giám tự. Chức này nay không còn.
[X. Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.3; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].
ĐỒ
Cũng gọi: Trà, Noa, Na, Nẵng, Tra, Đà, Sá, Trạch, Đảm, Định, Đàn, Trạc.
Chữ Tất đàm (đha).
Là một trong 52 tự môn, chữ cuối cùng trong 42 chữ cái của tiếng Phạm nói trong các kinh Hoa nghiêm, Bát nhã, là âm lưỡi thứ 3 trong 5 loại thanh của phụ âm.
Chữ "Đồ" giải thích theo nghĩa nông cạn là "nắm giữ", theo nghĩa sâu xa là kín nhiệm, là "nắm giữ chẳng thể được".
Đại nhật kinh sớ quyển 7 cho rằng "nắm giữ" là chuyển thích từ tiếng Phạmđhaôka. Còn kinh Quang tán bát nhã quyển 7 và kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 thì giải thích là tận cùng. Cho nên chữ Đồ là chữ cuối cùng của tất cả các chữ cái, ngoài chữ

này không còn chữ nào nữa.
Tông Thiên thai dùng 42 chữ cái phối
với 42 giai vị của thừa Bồ tát: chữ A biểu thị
Sơ trụ, chữ Đồ biểu thị Diệu giác.
[X. kinh Đại nhật Q.2; phẩm Tự mẫu
trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng;
luận Đại trí độ Q.48].
ĐỒ

1785
Í
ĐỒ CÁT NI
Phạm:Đàkinì. Dịch ý: Không hành mẫu. Cũng gọi Noa cát ninh, Noa cát ni, Noa chỉ nễ, Đồ kì ni, Đồ chỉ ni, Đồ cát nễ, Đà kì ni, Tra chỉ ni.
Nhóm 3 thiên quỉ (quỉ trời) ngồi và một quỉ nằm ngửa được bày ở bên trái Diêm ma thiên, phía nam viện Kim cương bộ ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Về hình tượng:
Quỉ ở giữa toàn thân mầu đỏ, tay phải cầm chân người, đang há miệng ăn, tay trái cầm cánh tay người; quỉ bên phải, tay trái cầm dao, khuỷu tay phải dựng lên, ngón trỏ xoay về bên phải, bốn ngón kia co lại cầm bát; quỉ bên trái, cánh tay trái co lại, nắm tay để trước ngực, khuỷu tay phải dựng lên cầm bát; quỉ nằm ngửa thì nằm trước mặt ba thiên quỉ, mắt nhắm, tóc dựng ngược, hai tay đặt thẳng theo thân. Chủng tử là (haô), hình tam muội da là cái bát (Phạm:kapàla).
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 10, thì Đồ cát ni là họ hàng của Đại hắc thần (Thần đen kịt), một trong các quỉ Dạ xoa, có sức thần thông tự tại, biết được ngày chết của người ta trước 6 tháng, nên chuẩn bị trước để ăn trái tim của người ấy và

dùng vật khác thay thế vào. Đến đúng lúc người ấy hấp hối thì vật tráo mới hư nát. Người tu pháp Đồ cát ni, nếu thành tựu, có thể được đại thần thông. Để trừ nhóm ác quỉ này, đức Phật Tì lô giá na dùng pháp môn Hàng phục tam thế hóa làm Đại hắc thần để thu nhiếp họ, khiến họ đều quy y Phật.

Pháp Đồ cát ni vốn là của ngoại đạo Ấn độ, được phái Mật giáo tả đạo thu dụng. Về sau, giáo phái này được truyền vào Tây tạng. Trong các kinh và nghi quĩ được truyền dịch ở Trung quốc, không thấy có pháp Đồ cát ni, nhưng nó lại được thịnh hành ở Nhật bản và nhiều kinh quĩ đã được ngụy tạo.

[X. kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ; phần Ngoại kim cương bộ nghi quĩ trong kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương Q.3; kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

ĐỒ ĐỘC CỔ

Quả trống có bôi chất độc, khiến người nghe tiếng trống ấy chết liền. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ lời nói cơ duyên của bậc thầy có năng lực làm cho người học diệt hết tham, sân, si.

Mục Toàn khoát thiền sư trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 326 trung),nói: “Ý trong lời dạy của ta giống như trống có bôi chất độc (đồ độc cổ), đánh một tiếng, xa gần người người nghe đều mất mạng!”.

[X. kinh Niết bàn Q.9 (bản Bắc)].

ĐỒ HƯƠNG

Phạm: Vilepana. Cũng gọi Đồ thân hương, Đồ diệu hương.

Thoa hương cho thân mình thơm tho.
Ấn độ từ xưa khí hậu rất nóng bức,
người ta dễ đổ mồ hôi, nên phong tục xứ
này thường lấy các thứ hương như chiên
đàn v.v... nghiền thành bột, hòa với nước,
dùng để thoa lên mình cho thơm. Nhưng
đức Phật chế giới, qui định tỉ khưu và sa

ĐỒ HƯƠNG

Đồ Cát Ni

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1786
Í
di v.v... không được thoa hương hoặc đeo, đội tràng hoa thơm.
Các kinh cũng nói, người xuất gia nên dùng giới và thiền định trừ sạch cáu bẩn của tâm mình để thay thế cho cách đeo hoa, thoa hương mà người ngoài đời dùng. Nhưng nếu dâng hương thoa cúng dường chư Phật, Bồ tát thì sẽ được công đức rất lớn. Cho nên Mật giáo gọi chung đồ hương, át già (nước trong), tràng hoa, hương đốt, thức ăn uống, đèn sáng là 6 thứ cúng dường, nhưng phải tùy theo các bộ bất đồng (Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ) mà cúng dường các loại đồ hương khác nhau.
[X. kinh Tì ni mẫu Q.5; Kim cương đính kinh du già tu tập Tì lô giá na tam ma địa pháp; phẩm Đồ hương dược trong kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng; luận Đại trí độ Q.93]. (xt. Hương).
ĐỒ KHÔI NGOẠI ĐẠO
Đồ khôi, Phạm: Bhasman.
Cũng gọi Khôi đồ ngoại đạo, Thú chủ ngoại đạo (Phạm: Pàzupata), Ngưu chủ ngoại đạo.
Phái ngoại đạo này tu khổ hạnh để cầu sinh lên cõi trời, thường lấy tro bôi (đồ khôi) lên khắp mình. Là một trong các ngoại đạo của Ấn độ đời xưa.
Phái này thờ trời Đại tự tại (Phạm: Mahezvara), cho trời này là thần sáng tạo ra muôn vật. Họ bôi tro lên toàn thân, uống nước nấu với vỏ trấu, giữ các giới bò, chó, gà, chim v.v..., giết dê cúng trời Đại tự tại, cho rằng đó là nhân của sự giải thoát. Trời Đại tự tại còn được gọi là Thú chủ (chủ của

loài thú), phái ngoại đạo này học pháp của trời Đại tự tại nên cũng gọi là Thú chủ ngoại đạo, Ngưu chủ ngoại đạo.
[X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Bắc); Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.13; Câu xá luận quang kí Q.9].

ĐỒ TƯỢNG

Cũng gọi Miêu bản đồ tượng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho các bức tranh vẽ tượng Phật, Bồ tát, Tổ sư, hình mạn đồ la, Biệt tôn, đàn, vật cúng dường v.v... Thông thường vẽ các đường nét, không tô mầu, bức nào quan trọng thì vẽ trên lụa để cất kĩ.

Trong Mật giáo, sự truyền thừa về sự tướng rất phức tạp, cho nên cũng có khá nhiều loại đồ tượng. Các tác phẩm ở thời kì đầu như: Bí tạng kí của sư Không hải, Chư thuyết bất đồng kí của sư Chân tịch đều là những công trình nghiên cứu về đồ tượng. Các tập đồ tượng được chỉnh lí, biên tập từ cuối thời kì Bình an đến đầu thời kì Liêm thương thì có: Tôn dung sao, Biệt tôn tạp kí, Giác thiền sao, A sa phọc sao...

Các Miêu bản đồ tượng phần lớn đã bị thất lạc, số còn lại thì được chia ra để cất giữ tại các chùa: Đề hồ, Nhân hòa, Giáo vương hộ quốc, Cao sơn, Thạch sơn và núi Cao dã... Thời đó, có rất nhiều vị tăng họa sĩ giỏi, chuyên vẽ tranh Phật, về sau cũng tham dự việc tạo tác đồ tượng.

Ngoài ra, các đồ tượng của Thai tạng giới và Ngũ bộ tâm quán cũ do ngài Viên trân mang từ Trung quốc về Nhật bản đã được sao vẽ phỏng theo lại nhiều lần làm cho việc nghiên cứu về đồ tượng ở đời sau càng thêm phức tạp.

ĐỒ TƯỢNG SAO

Cũng gọi Tôn dung sao, Huệ thập sao,
Thập quyển sao.
Gồm 10 quyển, do ngài Huệ thập thuộc
tông Chân ngôn Nhật bản soạn.
Sách này nói rõ về tên tiếng Phạm, mật
hiệu, chủng tử, hình tam muội da, đạo tràng
quán, ấn khế, chân ngôn, hình tượng của
ĐỒ TƯỢNG SAO

1787
Í
chư tôn và các loại mạn đồ la; đồng thời, trình bày về pháp cúng dường theo thứ tự trong Mật giáo.
Theo bản chép tay (Đồ tượng sao) hiện được cất giữ ở viện Thường lạc tại Minh lang, Kinh đô (Kyoto) thì nội dung sách này chia làm 6 bộ: Chư Phật bộ, Kinh bộ, Chư Bồ tát bộ, Quan âm bộ, Phẫn nộ bộ và Chư thiên bộ, tổng cộng gồm 100 vị tôn và 6 pháp.
ĐỒ TỲ
Pàli:Jhàpita.
Cũng gọi: Xà duy, Xà tì, Da duy, Da tuần. Dịch ý: Thiêu nhiên, thiêu nhân, phần thiêu, thiêu, nghĩa là hỏa táng. Nơi cử hành Đồ tỳ gọi là Đồ tỳ sở. Phương pháp hỏa táng đã được thực hành tại Ấn độ từ trước thời đức Phật, về sau, Phật giáo cũng thu dụng.
Sau khi Phật giáo được truyền đến Trung quốc và Nhật bản thì phần nhiều phương pháp này cũng được dùng theo. Trong các tùng lâm Trung quốc, "Đồ tì" thường được gọi là "Tống vãng sinh".
[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; Hữu bộ tì nại da dược sự Q.9; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Táng).
ĐỘ
Vượt qua. Ý nói vượt qua được biển lớn của sự sống chết, mê lầm ở bên này, mà đến được bờ giác ngộ, giải thoát ở bên kia. Xuất gia là bước đầu đi đến giác ngộ, bởi thế nó được gọi là "đắc độ". Lại tiếng Phạm pàramità, dịch âm: Ba la mật đa, dịch ý:

độ, độ bỉ ngạn. Nghĩa là từ bờ sinh tử bên này đến được bờ Niết bàn bên kia.
[X. kinh Bồ tát nội tập lục ba la mật; luận Đại trí độ Q.12].

ĐỘ BIÊN CHIẾU HOÀNH (1907-1977)
Học giả Phật giáo Nhật bản, người Đông kinh.
Ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh. Sau, ông du học nước Đức, chuyên nghiên cứu Ấn độ nguyên điển học. Sau khi trở về nước, ông lần lượt dạy học tại các trường: Trí sơn chuyên môn, Đại học Đông dương, Đại học Cửu châu. Kiến thức của ông về Văn hiến học rất phong phú và đã dồn hết năng lực vào việc phiên dịch, hiệu đính các kinh điển Phật giáo.
Ông có các tác phẩm: Tử hậu đích thế giới (Thế giới sau khi chết), Tân Thích tôn truyện, Phật giáo.

ĐỘ BIÊN HẢI HÚC (1872-1933)
Vị tăng người Nhật bản, thuộc tông Tịnh độ, người Đông kinh, hiệu Hồ nguyệt.
Sư từng du học nước Đức, nghiên cứu tiếng Phạm, Tây tạng,Pàli, Tôn giáo tỉ giảo học, Phổ hiền hành nguyện tán v.v... Sư trở về nước vào năm Minh trị 34 (1910) và giữ chức Giáo sư tại các trường Đại học Đại chính, Đông dương.
Sư cùng với ông Cao nam Thuận thứ lang xem xét lại Đại chính tân tu Đại tạng kinh và hiệu đính Phổ hiền hạnh nguyện tán (Phạm: Bhadra-carìpraịidhàna, 1905) bản tiếng Phạm.

Đối với Phật
giáo sư đã có
những cống
hiến to lớn.
ĐỘ BIÊN HẢI HÚC
Độ Biên Hải Húc

1788
Í
Ngoài ra, sư còn dốc sức vào công tác
giáo dục và sự nghiệp xã hội, lập Tịnh độ
tông lao động cộng tế hội.
Sư có các tác phẩm: Âu Mĩ đích Phật
giáo, Di cảo tập.
[X. Hồ nguyệt toàn tập Q.hạ].
ĐỘ BIÊN MAI HÙNG (1893-1978)
Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện
Đảo căn.
Ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ
tại Đại học Đông kinh, rồi du học Âu châu.
Sau khi trở về nước, ông lần lượt làm giáo
sư ở các Đại học: Đông dương, Câu trạch,
Nhật bản, Thiên diệp v.v...
Các trứ tác của ông gồm có: Tiểu thừa
Phật giáo, Hữu bộ a tì đạt ma chi nghiên
cứu, Nhật bản Phật giáo đích tinh thần,
Thoughts.
ĐỘ CHÚNG SINH TÂM
Tâm đại bi lợi tha của Bồ tát muốn cứu
độ tất cả chúng sinh, khiến cho họ được
sinh vào nước Phật.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vĩnh bình
quảng lục Q.8]. (xt. Bồ Đề Tâm).
ĐỘ ĐIỆP
Giấy chứng minh do nhà nước cấp cho
những người xuất gia làm tăng tại Trung quốc
và Nhật bản thời xưa.
Ở Trung quốc, vào thời đại Bắc Ngụy đã
có chế độ này rồi. Vào năm Khai nguyên 17
(729) đời Đường, vua ban lệnh cho tăng ni
trong nước 3 năm làm sổ sách một lần.
Năm Thiên bảo thứ 6 (747), vua hạ chiếu
cho tăng ni trong nước lệ thuộc vào "Lưỡng
nhai công đức sứ" và do Ti Thượng thư tỉnh

từ bộ cấp phát giấy tờ gọi là Từ bộ điệp, tăng ni có Từ bộ điệp thì được miễn phudịch. Năm Đại trung 10 (856) đời vua Tuyên tông, những người thụ giới bắt đầu được triều đình cấp chứng minh thư gọi là Giới điệp. Những tăng sĩ không có độ điệp gọi là Tư độ tăng và không được nhà nước thừa nhận. Mãi đến cuối đời Thanh việc cấp Độ điệp mới chấm dứt. Đến thời Dân quốc trở đi, thì do Giáo hội Phật giáo Trung quốc cấp phát trở lại, nhưng là cấp Giới điệp chứ không phải Độ điệp.

Theo nguyên tắc chung, những người trúng cách thi kinh (trước khi được độ phải qua một kì thi đọc kinh hoặc giải thích kinh luận) mới được cấp phát Độ điệp, nhưng trong thực tế khó tránh khỏi tệ nạn "đặc ân" nộp tiền.

Như niên hiệu Chí đức năm đầu (756) đời vua Túc tông nhà Đường, vì nhu cầu trong quân đội, Tể tướng Bùi miện tâu lên vua xin lệnh: ai nộp 100 quan tiền mới được cấp phát Độ điệp và cho phép cạo tóc. Tệ nạn mua bán Độ điệp bắt đầu từ đó! Đến tháng 7 niên hiệu Hi ninh năm đầu (1068) đời vua Thần tông nhà Tống (có thuyết nói tháng 10 năm Trị bình thứ 4 (1067) đời vua Anh tông), nhân năm lụt lội, đói kém, nghe lời tâu của quan Ti gián tiền phụ, vua lại thi hành chính sách bán Độ điệp. Sau, chính sách này cứ kéo dài mãi nên bị kẻ gian lợi dụng làm Độ điệp giả rất nhiều. Do đó, tháng 8 năm Thiệu hưng thứ 3 (1133) đời vua Cao tông nhà Nam Tống, theo đề nghị của ông Chu dị, nhà nước bèn làm Độ điệp bằng lụa mỏng có hoa để phòng kẻ gian làm giả. Đời Nam Tống cũng có lệ lạm dụng bán Độ điệp mà lịch sử gọi là "tiền miễn đinh" (miễn thuế

hộ khẩu) hoặc “tiền thanh nhàn” (mua sự thanh nhàn).
Từ đời Đường về sau, Độ điệp được làm bằng lụa, đến đời Tống Chân tông thì đổi lại bằng giấy. Căn cứ vào số bản Độ điệp do Từ bộ đương thời cấp phát, thì thấy rằng, chỉ trong năm Thiên hi thứ 3 (1019) thôi,
ĐỘ ĐIỆP

1789
Í
toàn quốc đã có tới 23 vạn người xuất gia làm tăng. Đến đời vua Tống Thần tông thì bắt đầu phát hành "Không điệp", nghĩa là tờ Độ điệp để trống, chưa ghi pháp danh ai cả.
Mục Thiệu hưng thập ngũ niên đại trong Phật tổ thống kỉ quyển 47 (Đại 49, 425 hạ) nói: "Vua ban lệnh cho Tăng ni, Đạo sĩ trong nước bắt đầu nộp tiền đinh từ 1.300 đến 10.000 tiền gồm chín bậc, gọi là tiền thanh nhàn. Những người từ 60 tuổi trở lên và người tàn tật được miễn nộp".
Ngoài ra, khi chư tăng đi hành cước phải mang theo Độ điệp bên mình, khi ở lại chùa nào thì xuất trình cho vị Duy na để chứng minh mình là tăng được nhà nước công nhận (công độ tăng).
Tại Nhật bản, từ thời Nại lương trở đi, người xuất gia được cấp Độ điệp trước, lúc thụ giới mới trao Giới điệp. Về sau, vào thời đại Liêm thương, việc cấp phát Độ điệp có dễ dàng hơn. Thiền sư Phật thừa hiệu Tuệ quảng trong cùng một ngày cấp cả Độ điệp và Giới điệp. Từ đời Minh trị về sau, các tông phái cứ y theo lệ cũ mà cấp phát Độ điệp và Giới điệp.
[X. mục Sa di đắc độ của chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; mục Từ bộ điệp phụ trong Đại tống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Giới Điệp).
ĐỘ KHOA
Khoa thi tuyển chọn người xuất gia làm tăng.
Vào đầu năm Cảnh long (707-709) đời vua Trung tông nhà Đường, vua ban lệnh

mở khoa thi kinh để chọn người trong nước xuất gia làm tăng. Sư Đồng đại nghĩa ở phía bắc núi Linh ẩn thi tụng kinh Pháp hoa đỗ hạng nhất. Đây là Độ khoa lần đầu tiên tại Trung quốc.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.51].
ĐỘ LẠC XOA
Phạm:Atilakwa.
Lạc xoa (Phạm:lakwa) là đơn vị của số mục kế toán ở Ấn độ đời xưa, tương đương với số 100.000. Mười Lạc xoa gọi là Độ lạc xoa, tương đương với số 1.000.000.
[X. phẩm Phân biệt thế gian trong luận A tì đạt ma câu xá Q.12].
ĐỘ LỊCH TOẢN
Một loại dùi to, nặng, phải nhờ sức của xe quay tròn mới có thể khoan được vật. Khi xây dựng cung A phòng (có thuyết cho là xây Vạn lí trường thành), Tần thủy hoàng đã cho chế tạo cái dùi to này, nhưng về sau nó trở thành vô dụng. Thiền tông bèn dùng từ ngữ "Tần thời độ lịch toản" (cái dùi của đời Tần) để ví dụ người vô dụng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 291 trung), nói: "Có vị tăng đến gõ cửa. Sư hỏi: Ai đó?
Vị tăng đáp: Mỗ giáp!
Sư nói: Cái dùi của đời Tần (đồ vô dụng)!".
ĐỘ MÔN TỰ
Chùa ở ngọn núi Lăng già tại Đương dương, tỉnh Hồ bắc, do ngài Thần tú sáng lập vào khoảng năm Nghi phụng (676-678). Trong kinh Lăng già có câu "Vô lượng độ môn, tùy loại phổ hiện", theo câu kinh này mà chùa còn được gọi là Lăng già cô phong độ môn lan nhã, Độ môn lan nhã. Vào năm Thần long thứ 12 (706), ngài

Thần tú thị tịch, thụy hiệu là “Đại Thông Thiền Sư”, từ đó chùa được đổi tên là chùa Đại thông. Vua Duệ tông nhà Đường từng ban tặng 30 vạn tiền cho việc kiến thiết mở rộng thêm và trở thành đạo tràng căn bản

ĐỘ MÔN TỰ

1790
Í
của Thiền tông phương bắc. Về sau, chùa bị hoang phế.
Đến khoảng năm Vạn lịch (1573-1619) đời Minh, ngài Vô tích Chính hối đứng ra trùng tu mới được hưng thịnh trở lại. Khoảng năm Quang tự (1875-1908) đời Thanh, sư An tướng sửa lại và xây dựng thêm, chia làm hai chùa Độ môn và Đại thông.
Trong chùa hiện còn bài minh khắc trên bia đá nói về thiền sư Đại thông chùa Ngọc tuyền do ông Trương thuyết soạn vào đời Đường. Ngoài ra còn có tháp của các bậc cao tăng như: Thần tú, Chính hối, Vạn pháp Thiết phong v.v...
[X. Lăng già sư tư kí; Kinh môn ngọc tuyền chí].
ĐỘ ỐC TIÊU
Vượt qua tảng đá nóng. Biệt hiệu của đức Phật Thích ca mâu ni được nói đến trong phẩm Danh tự của kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ).
Ở giữa biển cả có tảng đá nóng gọi là Ốc tiêu hút các dòng nước. Chúng sinh được ví như tảng đá nóng hút hết năm món dục lạc (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) mà không bao giờ nhàm chán, chỉ có đức Phật mới vượt khỏi năm món dục lạc ấy, nên gọi Ngài là Độ ốc tiêu.
(xt. Ốc Tiêu).
ĐỘ TĂNG
Là nghi thức độ người thế tục xuất gia làm tăng.
Độ nghĩa là ra khỏi thế tục, xa lìa sinh tử.
ĐỘ THẾ
I. Độ Thế.

Vượt khỏi cõi mê trong ba đời.
Độ nghĩa là qua sông, ra khỏi, như nói: Xuất thế, xuất thế gian, li thế gian. Như phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm cũng được gọi là Độ thế phẩm kinh.
II. Độ Thế.
Chỉ cho tất cả nghề nghiệp mình theo đuổi để mưu cầu danh lợi.
III. Độ Thế.
Chỉ cho người cứu độ thế gian. Như phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 538 thượng), nói: "Hay độ các thế gian".
[X. kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.thượng].
ĐỘ THOÁT
Vượt qua nỗi khổ sống chết, trút bỏ hết các phiền não.
Gọi đủ: Đắc độ giải thoát, cũng gọi Đắc thoát.
Tức là xa lìa cảnh giới trôi lăn trong ba cõi, đạt đến bờ Niết bàn giải thoát bên kia.
[X. kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.thượng; phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa].
ĐỔ HÓA LA QUỐC
Phạm: Tukhàra, Tu#khàra, Tuwàra.
Cũng gọi Đổ khư la quốc, Thổ hỏa la quốc, Đâu khư lặc quốc, Đô khư quốc.
Tên một nước xưa ở phía tây nam cao nguyên Phạ mễ nhĩ (Pamirs) và thượng du sông Oxus. Nước này nằm ở vùng xung yếu từ mạn đông Thổ nhĩ kì đến Ba tư, Ấn độ, vốn là phần đất của đế quốc Ba tư. Sau khi bị Đại đế Á lịch sơn (Alexander the Great) chinh phục vào thế kỷ III trước Tây lịch thì trở thành nước Đại hạ (Batria). Đến thế kỉ thứ II trước Tây lịch nước Đại hạ lại bị người Nguyệt thị (Tây phương gọi là người

Tokharoi) tiêu diệt và kiến lập vương triều
Quí sương vào thế kỉ thứ I trước Tây lịch.
Sau đó lại liên tiếp bị xâm lăng hoặc thống
ĐỔ HÓA LA QUỐC

1791
Í
trị bởi các vương triều Cấp đa của Ấn độ, vương triều Tát san của Ba tư, người Áp thát (một chi nhánh Hung nô) và Tây Đột quyết. Đến khoảng thế kỉ thứ VII thì xứ này nội thuộc nhà Đường của Trung quốc. Về sau lại bị tín đồ Hồi giáo Ả rập (Arab) thống trị.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nước Đổ hóa la chiều nam bắc dài hơn 1 nghìn dặm, chiều đông tây hơn 3 nghìn dặm. Đông giáp dãy Thông lĩnh (thuộc cao nguyên Pamirs), tây giáp Ba tư (nay là Iran), nam giáp với núi Đại tuyết (Hindu Kush), bắc tiếp với Thiết môn (phía nam Samarkand). Ở đây vào cuối mùa đông đầu mùa xuân mưa dầm liên miên, nên chư tăng an cư từ ngày 16 tháng 12 đến ngày rằm tháng 3 thì kết thúc.
Phật giáo được truyền vào xứ này rất sớm. Trong Pháp sắc của vua A dục và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 đều ghi chép việc vua A dục phái Sứ đoàn Pháp quan đến đây truyền đạo. Theo chương 5 và chương 13 trong "Phật giáo sử" của Đa la na tha, thì vào thời vua Mân na lạp (Phạm: Minara, có lẽ là vua Milinda trong kinh Na tiên tỉ khưu) của nước Đổ hóa la, có Tổ phó pháp tạng là Đề đa ca (Phạm:Dhìtika) đã hướng dẫn 500 vị tỉ khưu đến nước này hoằng pháp. Ngoài ra, ngài Diệu âm (Tạng:Dbyaís-sgrogs), một trong 4 vị Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng là người nước Đổ hóa la.
Lại cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2, Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện và Khai nguyên thích giáo lục quyển 9, thì trong số các dịch giả kinh điển Phật

phần nhiều có người Đổ hóa la, như các dịch giả kinh Tăng nhất a hàm, kinh Trung a hàm, luận A tì đàm tì bà sa, kinh Vô cấu tịnh quang đại đà la ni v.v...
Tín đồ Phật giáo nước Đổ hóa la chủ yếu quan hệ với vùng Ca thấp di la, nên đã tu học và thừa kế giáo pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa. Thời gần đây, ở vùng Trung á người ta đã đào được một số kinh sách Phật bằng tiếng Đổ hóa la không còn nguyên vẹn; các nhà khảo cổ suy đoán là những kinh sách này đã được sao chép vào khoảng thế kỉ VI đến thế kỉ VIII và hầu hết đã được dịch từ tiếng Phạm, trong đó đều là kinh sách của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chứ vẫn chưa phát hiện kinh điển Đại thừa.
Tiếng Đổ hóa la thuộc ngữ hệ Ấn Âu, nhưng khác với ngữ hệ của các nước láng giềng là Ấn độ và Iran.
Ngoài ra, khảo sát các di tích hiện còn ở trên vách động Nghìn Phật tại nước Cưu tư (Kizil), chúng ta có thể biết người Đổ hóa la cũng đã từng đóng góp công sức vào việc hoàn thành ngôi chùa hang động này.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; luận A tì đàm tì bà sa Q.41; luận Đại trí độ Q.25; Đại đường tây vực kí Q.12; Vãng ngũ thiên trúc truyện; Tùy thư tây vực liệt truyện 48; Phạm ngữ tạp danh; Bắc sử tây vực liệt truyện 85; Đường thư đột quyết liệt truyện 140; Tây vực liệt truyện 146 Thổ hỏa la; Tây vực Phật giáo chi nghiên cứu (Vũ khê Liễu đế); Thổ hỏa la; Xá vệ khảo (Tỉnh thượng Chân quang)].
ĐỖ HẠNH KHẢI
Cư sĩ dịch kinh ở đời Đường, người đất Kinh triệu.

Trong năm Nghi phụng (676-679), ông giữ chức Triều tán lang, coi việc tiếp khách ở Hồng lô tự. Ông giỏi văn chương, thông hiểu ngôn ngữ các nước, nhất là tiếng Thiên trúc.
Bấy giờ, có ngài Phật đà ba lợi từ nước Kế tân mang kinh tiếng Phạm đến hiến, vua ban lệnh sai Hạnh khải phiên dịch, tháng giêng năm Nghi phụng thứ 4, ông dịch xong kinh Phật đính tôn thắng đà la ni 1 quyển. Những chi tiết khác về ông cũng như năm
ĐỖ HẠNH KHẢI

1792
Í
sinh năm mất đều không rõ.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9].
ĐỖ KHẨU
Ngậm miệng không nói.
Phật pháp sâu xa mầu nhiệm, không thể dùng lời nói mà diễn đạt được, gọi là Đỗ khẩu.
Chú Hoa nghiêm kinh đề pháp giới quán môn tụng quyển hạ (Đại 45, 702 trung), nói: "Ma kiệt đóng cửa, Tì da ngậm miệng".
Câu "Ma kiệt đóng cửa" chỉ cho đức Phật lúc mới thành đạo ở nước Ma kiệt đà, trong 21 ngày không nói pháp, cũng như đóng cửa im lặng, biểu thị ý nghĩa Phật pháp sâu xa, không thể dùng ngôn thuyết, âm thanh mà truyền đạt được.
Còn câu "Tì da ngậm miệng" thì chỉ cho cư sĩ Duy ma ở thành Tì da thị hiện có bệnh, các vị Bồ tát tụ tập bàn về pháp môn Bất nhị, đến khi bồ tát Văn thù hỏi cư sĩ Duy ma, thì Duy ma chỉ im lặng, biểu thị pháp môn bất nhị không thể dùng lời nói mà giảng giải được.
[X. Triệu luận; Tam luận huyền nghĩa].
ĐỖ SOẠN THIỀN HÒA
Cũng gọi Đỗ thiền hòa. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho vị Thiền tăng chưa hiểu rõ Phật pháp một cách chân thực.
Lời chú thích ở tắc 64 trong Bích nham lục (Đại 48, 194 hạ), nói: "Đáng tiếc, đuổi cả đi rồi, toàn là thứ thùng sơn, phỏng làm được gì? Đỗ soạn thiền hòa, nhan nhản như vừng (mè) như thóc".
ĐỖ THUẬN (557-640)

Sơ tổ tông Hoa nghiêm ở đời Đường, người Vạn niên, Ung châu (phía bắc huyện Lâm đồng, tỉnh Thiểm tây), họ Đỗ.
Sư xuất gia năm 18 tuổi, pháp hiệu là Pháp thuận, thờ ngài Tăng trân (Đạo trân) ở chùa Nhân thánh làm thầy, tu tập thiền định. Về sau, sư vào ở trong núi Chung nam tuyên giảng giáo lí Hoa nghiêm. Sư không ưa ngôn từ phù phiếm, chỉ cần hiển bày được chính lí, hễ gặp miếu quỉ cây thần trên đường sư liền đốt hết. Vua Thái tông nhà Đường nghe danh đức của sư bèn thỉnh sư vào cung để được diện kiến.
Sư lại đi đến các quận huyện, khuyên người niệm Phật A di đà, đồng thời soạn "Ngũ hối văn" để tán thán cõi Tịnh độ, người đời tôn sư là hóa thân Văn thù, tôn giả Đế tâm, bồ tát Đôn hoàng.
Năm Trinh quán 14 sư thị tịch tại chùa Nghĩa thiện ở phía nam Kinh đô, thọ 84 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán, Hoa nghiêm pháp giới quán môn, Thập môn thực tướng quán, Hội chư tông biệt kiến tụng, mỗi thứ 1 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.25; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.3, Q.4; Chung nam sơn Đỗ thuận thiền sư duyên khởi; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39].
ĐỘC ẢNH CẢNH
Một trong 3 loại cảnh do tông Pháp tướng

lập ra.
Nghĩa là tướng ngã, pháp do ý thức
thứ 6 vọng tưởng phân biệt mà có, nó
không có thực thể, chỉ là cái bóng dáng
do Kiến phần của ý thức biến hiện ra, như
ĐỘC ẢNH CẢNH
Đỗ Thuận

1793
Í
các cảnh tướng hoa đốm giữa hư không, lông rùa, sừng thỏ v.v... đều là ảo tưởng. Độc ảnh cảnh thuộc về tính Biến kế sở chấp trong 3 tính.
Duy thức xu yếu quyển thượng phần cuối (Đại 34, 620 trung), nói: "Độc ảnh cảnh chỉ do kiến phần của ý thức duyên theo cảnh giả mà có, như duyên theo lông rùa, hoa đốm, thạch nữ, vô vi v.v... Những cảnh ấy đều nương vào tâm chứ không có thể, dụng riêng. Vì là cảnh giả nên gọi là Độc ảnh (chỉ là bóng dáng).
Độc ảnh cảnh có đủ 3 loại tùy tâm:
1. Tính tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng một tính.
2. Chủng tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng một chủng tử sinh ra.
3. Hệ tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng một giới hệ.
[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần cuối]. (xt. Tam Loại Cảnh).
ĐỘC BỈNH
.....
Tức là pháp tâm niệm sám hối.
Nghĩa là khi tỉ khưu tác pháp sám hối, nếu là việc rất nhỏ nhặt, hoặc trong chỗ mình ở, không có ai để mình hướng vào mà sám hối, thì được phép tự mình nghĩ trong tâm và miệng nói ra rõ ràng, thì cũng thành việc sám hối.
ĐỘC BỒ TÁT GIÁO
Giáo pháp của hàng Biệt giáo.
Tông Thiên thai chia giáo pháp của một đời đức Phật làm 4 loại: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo, gọi là Hóa pháp

tứ giáo, giáo thứ 3 là Biệt giáo. Giáo pháp này được nói riêng cho hàng Bồ tát về giáo, lí, trí, đoạn, hành, vị, nhân, quả, cho nên gọi là Độc bồ tát giáo.
Nội dung giáo pháp này bàn về lí "Đãn trung", nương theo lí ấy mà lần lượt tu tập 3 quán Không, Giả, Trung, dứt hết 12 phẩm vô minh mà đạt đến quả Phật.
[X. Tứ giáo nghĩa Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Hóa Pháp Tứ Giáo).
ĐỘC CỔ CHỬ
Phạm:Vajra. Hán âm; Bạt chiết la.
Cũng gọi Độc cổ, Nhất cổ chử, Nhất cổ bạt chiết la.
Cái chày kim cương một chĩa của hành giả chân ngôn Mật giáo.
Nguyên là thứ binh khí của Ấn độ đời xưa, trong Mật giáo nó được dùng để tượng trưng cho tâm Bồ đề phá trừ phiền não; là vật cầm tay của chư tôn hoặc đạo cụ tu pháp của hành giả Chân ngôn. Theo số chĩa mà chày có tên gọi khác nhau như: Độc cổ (chày1chĩa), Tam cổ (chày3chĩa),
Ngũ cổ (chày năm chĩa), Cửu cổ (chày chín chĩa) v.v... Các loại chày này mỗi loại tượng trưng cho một ý nghĩa.
Độc cổ tượng trưng cho trí Độc nhất pháp giới của Đại nhật Như lai; cũng biểu thị nghĩa tinh tiến, dũng mãnh, phá trừ phiền não. Vì 2 đầu chày không chia ra các chĩa mà chỉ có một mũi nhọn cho nên gọi là Độc cổ. Đây là vật cầm tay của lực sĩ Kim cương Mật tích, là tay kim cương chử trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm và là vật cầm ở 1 trong những tay bên phải trong 108 tay của bồ tát Kim cương tạng vương trong Mật giáo. Chày này cũng là hình

tam muội da của bồ tát Đại tinh
tiến trong 16 vị tôn Hiền kiếp,
của trời Đế thích trong 20 vị trời
trên Mạn đồ la Kim cương giới,
của bồ tát Phát sinh Kim cương
bộ và bồ tát Vô hí luận của Mạn
đồ la Thai tạng giới. Độc cổ còn
có 2 loại là: hình phẫn nộ và hình

ĐỘC CỔ CHỬ

Độc Cổ Chử

phổ thông, cũng có khi ở giữa chỗ tay cầm khắc mắt quỉ hoặc mặt quỉ gọi là "Quỉ mục độc cổ chử" hoặc "Quỉ diện độc cổ chử". Trong Mật giáo, khi tu pháp Đai đàn thì ở hướng tây Đại đàn đặt Độc cổ chử, tương ứng với Liên hoa bộ, tượng trưng cho trí Diệu quan sát của A di đà Như lai ở Kim cương giới và của Vô lượng thọ Như lai ở Thai tạng giới.
Ngoài ra, khi chày Độc cổ được dùng làm hình Tam muội da, hoặc biểu thị tay kết ấn chày Độc cổ, thì đều gọi là Độc cổ ấn.
[X. kinh Tô bà hô đồng tử Q.thượng; kinh Vô nhị bình đẳng tối thượng du già đại giáo vương Q.6; A súc Như lai niệm tụng cúng dường pháp; Mâu ca đà dã nghi quĩ Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.5; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.16 phần cuối]. (xt. Kim Cương Chử). (có ảnh)
ĐỘC ĐẦU VÔ MINH
Vô minh khởi lên một mình.
Cũng gọi Bất cộng vô minh. Một trong 2 loại vô minh, một trong 5 loại vô minh. Vô minh là tên gọi khác của Si, là tâm ám độn không biết rõ sự và lí của các pháp. Trong 2 Hoặc (phiền não) căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, thì vô minh (si) khởi lên một mình, chứ không khởi cùng với 5 Hoặc kia, vì thế gọi là Độc đầu vô minh. Trái lại, nếu vô minh khởi cùng một lúc với 5 Hoặc kia thì gọi là Tương ứng vô minh.
[X. Tông kính lục Q.74]. (xt. Bất Cộng Vô Minh).
ĐỘC ĐẦU Ý THỨC

Trong 8 thức do tông Pháp tướng chủ trương, thì ý thức thứ 6 có 4 loại là: Minh liễu ý thức, Định trung ý thức, Độc tán ý thức và Mộng trung ý thức. Trong đó, Định trung ý thức, Độc tán ý thức và Mộng trung ý thức không cùng sinh khởi một lúc với năm thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) mà chỉ khởi một mình và duyên theo khắp 18 giới, vì thế gọi là Độc đầu ý thức.
[X. luận Thành duy thức Q.7; thiên Tâm ý thức pháp trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Ý Thức).

ĐỘC GIÁC BỒ ĐỀ

Cũng gọi Duyên giác bồ đề. Một trong ba bồ đề.
Hàng Độc giác chỉ tự phát tâm bồ đề chứ không khuyến hóa chúng sinh phát tâm bồ đề, cũng không học tập nghĩa kinh Đại thừa, do đó chỉ một mình được giải thoát, cho nên gọi là Độc giác bồ đề.
[X. luận Câu xá Q.25; Du già luận kí Q.8 thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.9 phần 3; Tam tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Bồ Đề, Duyên Giác).

ĐỘC GIÁC THÂN

.....

Một trong 10 thân Dung tam thế gian được nói đến trong kinh Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm cho rằng khi bồ tát Viên giáo dùng trí hiểu biết chân thực mà nhìn pháp giới thì muôn sự muôn vật, bất cứ cái gì mắt thấy, đều coi như thân Phật và chia làm 10 loại gọi chung là 10 thân dung 3 thế gian, trong đó, thân quán xét 12 nhân duyên để cầu Niết bàn, gọi là thân Độc giác. (xt. Dung Tam Thế Gian Thập Thân).

ĐỘC GIÁC ỨNG

.....

Bồ tát Quán âm ứng với căn cơ Độc giác mà thị hiện thân Độc giác để hóa độ khiến họ được giải thoát. Là 1 trong 32 ứng thân của Ngài.
(xt. Tam Thập Nhị Ứng).
ĐỘC GIÁC ỨNG

1795
Í
ĐỘC GIÁC XẢ BI CHƯỚNG
Người tu hành một mình, tự giác ngộ
mà lìa được sống chết, chỉ cầu độ mình chứ
không phát tâm đại bi cứu giúp tất cả chúng
sinh, nên không đến được quả Phật, vì thế
gọi là Xả bi chướng (xả bỏ tâm đại bi là cái
chướng ngại để đạt quả Phật).
ĐỘC HÀNH BẤT CỘNG VÔ MINH
Vô minh không cùng sinh khởi một lúc
với tham, sân, si v.v..., nhưng tương ứng với
ý thức thứ 6 mà sinh khởi một mình. Là
một trong bốn loại vô minh do tông Pháp
tướng lập ra.
Vô minh này được chia làm hai loại:
1. Chủ độc hành bất cộng vô minh:
Cùng khởi một lúc với tám thứ phiền não
(hoặc) Đại tùy và hai thứ phiền não Trung
tùy, không hiển bày thể dụng của hai loại
phiền não trên, mà chỉ hiển bày thể dụng
của vô minh.
2. Phi chủ độc hành bất cộng vô minh:
Cùng khởi một lúc với các phiền não (hoặc)
Tiểu tùy như phẫn, hận v.v..., chỉ hiển bày
thể dụng của phiền não Tiểu tùy, chứ không
hiển bày thể dụng của vô minh.
[X. luận Thành duy thức Q.5; luận Du
già sư địa Q.58]. (xt. Tứ Chủng Vô Minh).
ĐỘC KHÔNG
.....
Cũng gọi Nhất không. Chỉ có một lí
không.
Các pháp do nhân duyên (các điều kiện
tương đối) sinh đều không có tự tính, như
sắc, tâm, y, chính, cho đến phàm, Thánh v.v...,
tuy thiên sai vạn biệt, nhưng thể tính của

chúng thì rốt ráo đều là không. Lí không này là duy nhất, không hai, cho nên gọi là Độc không hoặc Nhất không. Từ này có xuất xứ từ kinh Đại phẩm bát nhã.
Theo kinh Tịch điều âm sở vấn quyển 5 nói, thì cái "không" trong chiếc bình sứ và chiếc bình báu chỉ là "một không" chứ chẳng sai khác.
[X. Ma ha chỉ quán Q.7 phần trên; Đại minh tam tạng pháp số Q.4].
ĐỘC KINH
.....
Đọc tụng kinh điển.
Tùy theo ý nghĩa của sự đọc kinh mà có những cách gọi khác nhau, như: Nếu đọc kinh để khen ngợi công đức của Phật thì gọi là Tụng kinh, Phúng kinh; nếu đọc kinh để hiểu rõ nghĩa kinh thì gọi là Khán kinh; nếu đọc kinh để cầu nguyện thì gọi Chuyển độc.
Thiền tông còn phân biệt là: Phúng kinh, Chuyển độc thì phải ở trước đức Phật; còn Khán kinh thì có thể tùy ý ở trong phòng liêu. Lại khi tụng kinh Đại bát nhã từ quyển đầu cho đến hết toàn bộ 600 quyển thì gọi là Chân độc (tức là tụng kinh); còn nếu chỉ đọc lướt qua vài dòng ở đầu, giữa và cuối mỗi quyển, rồi chuyển sang quyển khác, thì gọi là Chuyển độc. Ngoài ra, đọc kinh thầm ở trong lòng thì gọi là Tâm độc, thực hành lời dạy trong kinh điển bằng lối sống hàng ngày thì gọi là Thân độc. Lại theo Pháp hoa văn cú quyển 8 phần trên, thì đọc phải nhìn vào văn kinh, còn tụng là thuộc lòng không phải nhìn vào quyển kinh.
Các kinh luận phần nhiều khuyên dạy người đọc tụng, thụ trì và nói rộng về công đức của các kinh. Như phẩm Đà la ni trong

kinh Pháp hoa quyển 7 nói, nếu người hay thụ trì, đọc tụng và hiểu nghĩa kinh Pháp hoa, rồi theo đúng lời dạy trong kinh mà tu hành thì sẽ được công đức rất lớn.
Kinh Quán vô lượng thọ nói: “Tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa phương đẳng là một trong ba phúc để được
ĐỘC KINH

vãng sinh Tịnh độ". Trong Quán kinh Tự phần nghĩa, ngài Thiện đạo nói: Đọc tụng kinh điển Đại thừa có thể mở mang trí tuệ, biết nhàm chán các nỗi khổ mà mong cầu Niết bàn yên vui.
Tại Ấn độ, đọc kinh vốn là để hiểu nghĩa kinh, nhưng đến khi kinh Phật được truyền đến Trung quốc thì việc tụng kinh chủ yếu là để hồi hướng và cầu nguyện. Vua Đại tông nhà Đường từng thỉnh ngài Bất không Tam tạng giảng tụng kinh Nhân vương cầu nguyện cho quốc thái dân an.
Tại Nhật bản thì do tiếng đọc kinh có to, nhỏ, nhanh, chậm, nên chia làm Chân độc, Hành độc và Thảo độc khác nhau.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự vấn pháp sự phẩm; luận Đại trí độ Q.56; Nguyên hanh thích thư Q.20].
ĐỘC LÂU LÍ NHÃN TÌNH
Cũng gọi Quan mộc lí sinh nhãn.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Độc lâu lí nhãn tình là con mắt trong đầu lâu; Quan mộc lí sinh nhãn là con mắt nhìn trừng trừng trong quan tài.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để ví dụ người đã dứt hết tình thức phân biệt mà được giải thoát. Bởi vì đạo nhiệm mầu tột bậc không thể đem tình thức phân biệt mà hiểu được, chỉ khi nào diệt hết tâm thức thì cảnh giới đại hoạt dụng sẽ được mở bung ra, hệt như từ chỗ chết mà được sống (con mắt trong đầu lâu) vậy.
Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 42 trung), chép: "Vị tăng hỏi ngài Hương nghiêm: Thế

nào là đạo?
Ngài Hương nghiêm đáp: Rồng ngâm nga trong cây khô.
Vị tăng hỏi: Thế nào là người trong đạo?
Hương nghiêm trả lời: Con mắt trong đầu lâu" (Độc lâu lí nhãn tình).
ĐỘC LONG
.....
Rồng dữ, là tiền thân của Phật Thích ca mâu ni khi Ngài tu đạo Bồ tát ở đời quá khứ.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 14 chép, thì rồng này sau khi thụ giới, vào giữa rừng cây tĩnh lặng tư duy, vì quá lâu sinh mỏi mệt bèn ngủ quên; lúc ấy có người thợ săn thấy thân rồng mầu sắc bảy báu rất đẹp, liền khởi tâm tham, cầm gậy đè đầu rồng và dùng dao lột da. Rồng tự nghĩ ta có sức mạnh, dẫu muốn làm nghiêng ngửa một nước cũng dễ như trở bàn tay, huống chi đây chỉ là một gã thợ săn. Nhưng vì giữ giới, không tiếc thân mệnh nên rồng nhắm mắt, nín thở, mặc cho gã thợ săn lột lấy da mà không hề có ý oán hận. Sau khi bị lột mất da, rồng xuống nước, thấy những côn trùng bé nhỏ đến ăn thịt mình. Nhưng vì cầu Phật đạo, rồng lại xả thân bố thí cho những côn trùng đó, đồng thời nguyện rằng, khi ta thành Phật ta sẽ đem Phật pháp hóa độ cho những chúng sinh ấy trước.
Sau khi phát nguyện như vậy, rồng liền mệnh chung và sinh lên cõi trời Đao lợi.
ĐỘC MINH CHÂU
Cũng gọi Dị đồng châu. Đối lại với "Thuận minh châu" (Đồng dị châu).
Khi giải thích về Chân như môn và Sinh diệt môn, luận Thích ma ha diễn có nêu ra 10 tên gọi mà tên thứ 9 là "Trung thực",

hàm ý là Đệ nhất nghĩa đế. Trung thực lại
được chia làm 2 loại:Đẳng trụ trung thực
vàBiệt trụ trung thực, đồng thời, dùng Độc
minh châu và Thuận minh châu để ví dụ.
Trong đó, Đẳng trụ trung thực là tên khác
của "Chân như sở nhập".
Độc minh châu là viên ngọc như ý có
mầu sắc kì diệu phát ra ánh sáng trong suốt.
ĐỘC MINH CHÂU

1797
Í
Khi đặt các vật khác quanh nó thì những vật ấy được ánh hiện có cùng một mầu như ngọc, cho nên Độc minh châu được dùng để ví dụ "Chân như sở nhập", còn Đồng dị châu thì ví dụ "Sinh diệt sở nhập".
(xt. Đẳng Trụ Trung Thực, Thuận Minh Châu).
ĐỘC NGƯU TIỀN THÂN
Thân trước của con trâu nghé.
Các bậc long tượng trong Thiền tông, như các ngài Nam tuyền, Qui sơn v.v... từng nói: "Một trăm năm sau lão tăng đây sẽ thành con trâu nghé".
Thiền tông dùng từ ngữ này để châm biếm chỉ các Thiền sư này chỉ là tiền thân của độc ngưu chứ vẫn chưa được là độc ngưu thực sự.
ĐỘC NHÃN LONG
.....
I. Độc nhãn long. Rồng một mắt.
Thiền tông thường dùng từ ngữ này để chỉ cho vị Thiền sư tuy có một mắt nhưng học vấn và đạo đức thì siêu tuyệt. Rồng là loài vật trong thần thoại rất được tôn quí. Thung dung lục tắc 87 (Đại 48, 283 trung), nói: "Về sau sẽ có Độc nhãn long phá tan chỗ ngờ vực cho ông".
II. Độc nhãn long. Biệt hiệu của thiền sư Minh chiêu Đức khiêm.
Thiền sư Đức khiêm sống vào cuối đời Đường, Trung quốc, họ, quê quán, năm sinh năm mất đều không rõ. Sư thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên Hành tư, được ngài La sơn Đạo nhàn ấn khả.
Sư có cơ pháp sống động sắc bén, hết

lòng hoằng dương huyền chỉ, được các bậc kì túc và hậu học tôn kính. Sư từng là Thủ tọa ở chùa Trí giả tại Vụ châu (Chiết giang), về sau sư trụ ở núi Minh chiêu hơn 40 năm. Vì mắt trái của sư bị chột nên người đời gọi sư là Độc nhãn long.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.23; Liên đăng hội yếu Q.25; phần Tuyết đậu tụng cổ trong Tổ đình sự uyển Q.2].
ĐỘC NHẤT PHÁP GIỚI
.....
Tất cả các pháp bình đẳng chân thực, không hư vọng, chẳng phải hai, một pháp bao hàm muôn pháp, muôn pháp tức là một pháp. Đây là tiếng dùng của Mật giáo. Còn trong Hiển giáo thì tông Hoa nghiêm gọi Độc nhất pháp giới là Nhất chân pháp giới mà tông Thiên thai thì gọi là Chư pháp thực tướng.
Theo Mật giáo, nếu đứng về phương diện pháp mà bàn, thì Độc nhất pháp giới là chỉ cho chữ (a) vốn chẳng sinh, là thể tính của nhất tâm pháp giới. Còn nếu đứng về phương diện người mà nói, thì Độc nhất pháp giới là chỉ cho Bản địa pháp thân Tì lô giá na Như lai.
Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 758 trung), chép: "Nói một tức là đạo như như, Độc nhất pháp giới".
[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại nhật kinh sớ Q.1].
ĐỘC NHẤT THIÊN
... .
Theo sự giải thích trong Pháp hoa văn cú quyển 3, thì Độc nhất thiện là pháp thuần nhất không xen lẫn, do đức Phật nói riêng cho hàng Bồ tát. Là một trong Thất thiện. Trong phẩm Tam thiện của luận Thành

thực, pháp này được gọi là Độc pháp.
(xt. Thất Thiện).

ĐỘC SINH ĐỘC TỬ ĐỘC KHỨ ĐỘC LAI
Sống một mình, chết một mình, đi một mình, đến một mình. Sự sống chết của con người chỉ do một mình mình, không ai thay
ĐỘC SINH ĐỘC TỬ ĐỘC KHỨ ĐỘC LAI

1798
Í
thế được, mà cũng không giống ai.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,
274 hạ), nói: "Con người ở trong thế gian
yêu đương, tham muốn, sống một mình, chết
một mình, đi một mình, đến một mình, sẽ
tiến thẳng tới chỗ khổ vui".
Đồng nghĩa với câu nói của Tông môn:
"Ai ăn cơm người ấy no, ai sống chết người
đó biết".
ĐỘC THAM
Người học một mình tiến vào phòng liêu
của thầy để trình kiến giải của mình về công
án, gọi là Độc tham. Đây là phương pháp
trọng yếu của tông Lâm tế để nâng cao trình
độ người học.
Qui định của phép Độc tham là: Trong
ngày, vào thời khóa sớm, hoặc ăn cháo xong,
hoặc sau bữa cơm chiều, khi nghe tiếng
chuông của thầy gọi, thì người học vào phòng
liêu của thầy độc tham.
ĐỘC THỂ (1601-1679)
Vị tổ thứ 2 phái Thiên hoa thuộc Luật
tông Trung quốc, sống vào cuối đời Minh,
người Sở hùng tỉnh Vân nam, họ Hứa, tự
Thiệu như, sau đổi là Kiến nguyệt.
Từ nhỏ sư đã tinh thông về hội họa và
vẽ tượng Quan âm đại sĩ rất khéo, nên được
khen là Tiểu Ngô đạo tử. Năm 14 tuổi sư
mồ côi cha mẹ, được người bác nuôi dưỡng.
Sau tự nghĩ thế gian là vô thường nên sư
làm Đạo sĩ. Ba năm sau, sư theo một vị lão
tăng ở động Xích nham thuộc Kiếm xuyên
học kinh Hoa nghiêm, đọc đến phẩm Thế
chủ diệu nghiêm thì được tỉnh ngộ, sư liền y
vào ngài Lượng như ở núi Bảo hồng xuất

gia. Không bao lâu, nhân hâm mộ luật sư Tam muội Tịch quang sư đến theo ngài xin thụ giới Cụ túc và sau làm Thượng tọa thay ngài giảng kinh Phạm võng.
Sư từng duyệt lại tạng Luật, nếu chỗ nào không rõ, sư lễ Phật cầu giải nghĩa.
Khi sắp tịch, luật sư Tịnh quang phó chúc áo đỏ và các bộ Giới bản cho sư, sư bèn nối chí của thầy. Từ đó về sau, sư tuân theo đúng luật mà thi hành các việc thụ giới, kết giới, an cư v.v..., khiến ai cũng khen ngợi sư là Nam sơn Đạo tuyên tái thế.
Ở khoảng đời Minh và đời Thanh, giới luật suy đồi, kỉ cương đổ nát, sư ra sức chấn chỉnh, đem thân làm gương, sự suy đồi dần dần được cải thiện. Sư từng hai lần tu Bát chu tam muội suốt 90 ngày đêm để làm khuôn mẫu cho mọi người. Các chùa thường thỉnh sư giảng giới, người đến nghe và xin thụ giới rất đông, từ thời cận cổ trở lại đây chưa thấy đạo tràng nào hưng thịnh như thế.
Sư có thân hình cao lớn, trên đỉnh đầu có nhục kế, tiếng nói vang như chuông, diện mạo giống Cổ Phật và vì sư từ núi Kê túc ở phương nam tới nên người đời cho sư là hóa thân của tôn giả Ca diếp, có nhiều sự tích linh dị về sư.
Năm Khang hi 18 (1679) sư thị tịch, thọ 78 tuổi.
Các trứ tác của sư gồm có: Tì ni chỉ trì

hội tập 16 quyển, Tì ni tác trì tục thích 15 quyển, Truyền giới chính phạm 4 quyển, Đại thừa huyền nghĩa, Sa di ni luật nghi yếu lược, Nhất mộng mạn ngôn. (Theo lời tâu của Phúc tụ, hai tác phẩm trước được đưa vào Tạng năm Càn long thứ 2 (1737).
[X. Tì ni nhật dụng thiết yếu hương nhũ kí Q.thượng; Phạm võng kinh Bồ tát giới sơ tân Q.7; Tân tục cao tăng truyện Q.29; Nhất
ĐỘC THIÊN NHỊ CỔ
Độc Thể

1799
Í
mộng mạn ngôn Q.hạ; Minh quí điền kiềm Phật giáo khảo Q.1 (Trần viện am)].
ĐỘC THIÊN NHỊ CỔ
Từ gọi chung Độc cổ và Thiên cổ.
Thiên cổ chỉ cho quả trống của trời Đao lợi do nghiệp báo của trời mà được, người nghe trống này sinh tâm bỏ điều ác, ham thích việc thiện, ví dụ cho âm thanh thuyết pháp của đức Phật có năng lực làm cho chúng đệ tử tăng dũng khí gấp bội, không còn sợ hãi.
Độc cổ vốn chỉ cho quả trống có bôi thuốc độc, đánh lên khiến người nghe đều chết, ví dụ cho giáo pháp Phật tính thường trụ trong kinh Niết bàn có thể diệt trừ 5 nghịch, 10 ác của chúng sinh khiến cho vào trong đạo Phật.
Tông Thiên thai dùng Độc cổ ví dụ "phá ác", dùng Thiên cổ ví dụ "sinh thiện" và cho rằng đức Phật giáo hóa trong suốt cuộc đời là đánh Thiên cổ khiến người sinh thiện và đánh Độc cổ khiến người diệt ác.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 9 (Đại 12, 420 thượng), nói: "Ví như người dùng thuốc độc bôi lên trống lớn rồi để giữa đại chúng mà đánh, tuy không có tâm muốn nghe, nhưng người nghe đều chết, chỉ trừ một người không chết. Kinh Đại niết bàn cũng thế; bất cứ ở đâu, hễ có người nghe thì tất cả tham dục, nóng giận, ngu si thảy đều diệt hết. Trong số này tuy có người không có tâm suy nghĩ, nhưng nhờ duyên lực của kinh Đại Niết bàn này hay tiêu trừ phiền não mà các kết sử tự diệt. Những kẻ phạm 4 trọng cấm, 5 vô gián, được nghe kinh này rồi cũng

gây nhân duyên Vô thượng bồ đề mà đoạn trừ phiền não dần dần, chỉ có một hạng người không chết, ấy là Nhất xiển đề".
Ngoài ra, danh từ "Độc cổ" phần nhiều cũng ví dụ chỉ cho câu "Các ông đều sẽ thành Phật" trong phẩm Thường bất khinh bồ tát của kinh Pháp hoa quyển 6 gọi là "Cường độc hạ chủng" (gắng sức gieo hạt giống Phật). Tức là đối với người không tin và phỉ báng giáo pháp thì gắng sức nói Viên giáo nhất thừa cho họ nghe để gieo hạt giống tính Phật cho họ diệt trừ tính ác của họ.
Lại "Dược cổ" (trống thuốc) là đối lại với "Độc cổ". Dược cổ cũng gọi là Diệt trừ dược cổ.
Kinh Bồ tát niệm Phật tam muội quyển 4 (Đại 13, 822 trung), nói: "Ví như ở nơi chiến trường, quân địch bắn tên độc ra, nhờ nghe tiếng Dược cổ, chất độc liền tan mà được bình an".
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Hoa nghiêm Q.15 (bản dịch mới); kinh Thủ lăng nghiêm Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6 phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần trên, Q.10 phần trên]. (xt. Cường Độc).
ĐỘC TỬ BỘ
.....
Phạm:Vàtsì-putrìyà#,Pàli:Vajjiputtaka.
Dịch âm: Bạt tư phất để lê dữ bộ, Bạt tư phất đa la bộ, Bà sa đố lộ bộ, Bà sa phú la bộ, Bà thô phú la bộ, Bà sa phú đa la bộ, Bạt tư phất bộ, Bà sa bộ.
Cũng gọi: Bạt thứ tử bộ, Bạt tư phất đa la khả trụ tử bộ; Khả trụ tử đệ tử bộ, Bà thư tử bộ.
Là một trong 20 bộ phái của Tiểu thừa.
Về sự phân phái của bộ này có nhiều thuyết

khác nhau. Theo Dị bộ tông luân luận, thì bộ này từ Thuyết nhất thiết hữu bộ mà chia ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. Kinh Xá lợi phất vấn và Đảo sử Nam truyền thì nói từ Thượng tọa bộ chia ra. Còn Phật giáo Nam truyền cho rằng niên đại phân phái ở vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt.

Về tên gọi và bộ chủ cũng có các thuyết

ĐỘC TỬ BỘ

1800
Í
bất đồng. Theo thuyết của ngài Chân đế được nêu trong Tam luận huyền nghĩa thì đời xưa có một vị tiên tên là Khả trụ, trong hàng con cháu vị tiên này có A la hán Khả trụ tử, nay bộ phái này do đệ tử của ngài Khả trụ tử đề xướng, nên gọi là Khả trụ tử đệ tử bộ. Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí thì đời thượng cổ có một người tiên chưa hết tham dục, làm dâm với con bò cái và sinh con, từ đó về sau giòng họ của người tiên ấy được gọi là Độc tử (bò con, con bê), là một trong các họ của Bà la môn. Thời Phật tại thế có ngoại đạo giòng Độc tử quy y theo Phật xuất gia, môn đồ của người này tiếp nối truyền thừa cho nhau không dứt; cho nên, đến đời Phật giáo nguyên thủy bị chia ra thành các bộ phái, thì phái Độc tử cũng tách ra làm một bộ riêng gọi là Độc tử bộ. Câu xá luận quang kí quyển 30 cũng cho rằng bộ chủ của bộ phái này là giòng dõi của ngoại đạo Độc tử thời Phật tại thế. Bởi vì sự khác nhau giữa hai dịch ngữ: Khả trụ tử và Độc tử là do sự bất đồng trong âm Phạm mà ra, âm dài của Phạm ngữ này là "Khả trụ", còn âm ngắn là "Độc". Nếu căn cứ theo Câu xá luận sớ bằng tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và Phiên dịch danh nghĩa đại tập, v.v..., nếu dịch tên Phạm Vatsì là "Khả trụ" thì sai mà phải dịch là "Độc" mới đúng.
Ngoài ra, theo sự nghiên cứu của nhà học giả Nhật bản là ông Xích chiểu Trí thiện, thì các sư thuộc bộ phái này là những vị tỉ khưu của nước Phiệt sa (Phạm:Vatsa, một trong 16 nước lớn thời bấy giờ), vì thế tên

Phạm của bộ này mới làVatsì-putriyà (ý nói đệ tử ở nước Phiệt sa).
Còn tênPàli của bộ phái này làVajjiputtakacó lẽ đã do lẫn lộn Vatsa với Bạt kì (Pàli:Vajji) trong lần kết tập kinh điển thứ 2 mà ra.
Theo thuyết của ngài Chân đế, bộ phái này thuộc pháp hệ của tôn giả Xá lợi phất, cho rằng ngài Xá lợi phất soạn luận A tì đàm, đệ tử của ngài là La hầu la truyền bá rộng rãi, Khả trụ tử lại bàn rõ thêm về thuyết của ngài La hầu la.
Về giáo nghĩa, bộ phái này chia tất cả sự vật làm năm tạng: Quá khứ, vị lai, hiện tại, vô vi và bất khả thuyết, thừa nhận năm tạng này đều thật có, đặc biệt chủ trương có Bổ đặc già la (ngã), gọi Bổ đặc già la là Bất khả thuyết; cho rằng Bổ đặc già la này và năm uẩn là bất tức, bất li (phi tức phi li– chẳng phải uẩn cũng chẳng lìa uẩn). Tức là thừa nhận có chủ thể sinh tử luân hồi. Xưa nay có nhiều thuyết bác bỏ thuyết Bổ đặc già la có thực và chê Độc tử bộ là ngoại đạo bám vào Phật pháp; nhưng về sau Phật giáo phát triển, giáo nghĩa Đại thừa lập thuyết Như lai tạng chưa hẳn đã không dính dáng gì đến tư tưởng Bổ đặc già la này.
Cứ theo Dị bộ tông luận, thì về sau từ bộ này lại chia ra bốn bộ phái nữa là: Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng và Mật lâm sơn. Nguyên nhân là vì trong lúc giải thích một bài kệ, mọi người đã có những ý kiến khác nhau mà đưa đến sự phân phái. Bài kệ ấy là (Đại 49, 16 hạ):
"Dĩ giải thoát cánh đọa,
Đọa do tham phục hoàn;
Hoạch an hỉ sở lạc,
Tùy lạc hành chí lạc".

[X. phẩm Phân bộ trong kinh Văn thù vấn Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.2, Q.11; luận Đại trí độ Q.2, Q10; luận Bộ chấp dị; luận Thập bát bộ; Trung luận Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Ấn Độ Phật Giáo).

ĐỐI CÁO CHÚNG

Cũng gọi Đối cáo nhân, Đối cáo giả. Là người đặc biệt được tuyển chọn đứng ra thay mặt đại chúng thưa hỏi làm đối tượng ĐỐI CÁO CHÚNG

1801
Í
cho đức Phật thuyết pháp trong pháp hội. Khi đức Phật nói pháp, tùy theo thời gian và nơi chỗ mà có các loại đối cáo chúng khác nhau, nhưng điều đặc biệt quan trọng là phải lựa đề cử người thích hợp có khả năng hiểu rõ các pháp môn làm đối cáo chúng. Như trong kinh Bát nhã, ngài Tu bồ đề được chọn, trong kinh Pháp hoa và kinh A di đà thì ngài Xá lợi phất được chọn làm đối cáo chúng.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên; Pháp hoa văn cú kí Q.3 phần giữa].
ĐỐI CĂN KHỞI HÀNH PHÁP
Có 1 quyển, do ngài Tín hành (541-594) soạn vào đời Tùy, là một trong những tác phẩm quan trọng của Tam giai giáo. Sách này y cứ vào tính chất "tam giai" (ba bậc) và năng lực hơn kém của chúng sinh mà bàn về phương pháp tu hành thực tiễn. Bản hiện còn là bản viết tay xưa không còn nguyên vẹn đào được ở Đôn hoàng được thu vào loại tư liệu khảo cổ của ông A. Stein mang mã số 2.446. Nội dung phần hiện còn là:
1. Sự khác nhau giữa Nhất thừa và Tam thừa.
2. Nói rõ về nghĩa 5 đoạn của đối căn khởi hành pháp:
a) Lí do khác nhau của 3 bậc xuất thế đạo.
b) Lí do khác nhau của 3 bậc xuất thế xứ.
c) Lí do khác nhau của 3 bậc tịch bạn.
d) Lí do khác nhau của 3 bậc đoạn chướng.
e) Lí do đủ hay không đủ ba bậc sáu pháp.
3. Giới hạn giữa kiến pháp và hành pháp

của sự phát tâm Bồ đề.
Sách này là tư liệu căn bản để nghiên cứu về thuyết phán giáo và tư tưởng trung tâm của Tam giai giáo.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Tam giai giáo tịch chi tính chất; Tam giai Phật pháp dữ đối căn khởi hành (Thỉ xuy khánh huy, Tam giai giáo chi nghiên cứu bộ 1, bộ 2)]. (xt. Tam Giai Giáo).
ĐỐI CƠ
Đối là đối đáp; Cơ là căn cơ.
Chỉ cho việc Thầy tùy theo căn cơ của học trò mà trả lời.
Thiền lâm tượng khí tiên tham thỉnh môn nói: "Người học hỏi, vị thầy trả lời gọi là vấn đáp. Nếu chỉ thuộc về bên câu trả lời của thầy thì gọi là đối cơ".
Ngoài ra, đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sinh mà nói pháp cũng gọi là Đối cơ.
ĐỐI CƠ THUYẾT PHÁP
Cũng gọi Tùy cơ thuyết pháp, Tùy cơ tán thuyết, Tùy nghi thuyết giáo, Tùy cơ thuyết, Ứng cơ tiếp vật.
Nghĩa là tùy theo năng lực và căn cơ của người nghe mà nói pháp. Chủ yếu nói về sự giáo hóa của đức Phật. Đức Phật được ví như bậc Đại lương y, việc Ngài tùy nghi nói pháp được gọi là "Ứng bệnh dữ dược"(tùy chứng bệnh mà cho thuốc).
Trong Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo nói (Đại 37, 246 trung): "Như lai đối cơ nói pháp có nhiều cách khác nhau, đốn tiệm tùy nghi, ẩn hiển có khác, hoặc sáu căn cùng nói, tướng tốt cũng vậy".
Những dụng ngữ khác có liên quan với "Đối cơ thuyết pháp" thì như thích hợp với căn cơ gọi là "Đậu cơ". Thời điểm thích hợp,

ứng cơ giáo hóa làm lợi ích chúng sinh, gọi là "Đương cơ ích vật" v.v...
[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.3; Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ Q.4]. (xt. Ứng Bệnh Dữ Dược).
ĐỐI CƠ THUYẾT PHÁP

1802
Í
ĐỐI DƯƠNG
I. Đối Dương.
[X. Đối Cáo Chúng].
II. Đối Dương.
Nêu tỏ tông chỉ cho người học.
Bích nham lục tắc 16 (Đại 48, 156 hạ), nói: "Quyết định nói những lời ấy thì không được, đối dương thì bị chê bị bác, đó là một khách một chủ, một hỏi một đáp (...) Tuyết đậu biết rõ việc này".
III. Đối Dương.
Bài kệ được đọc sau khi cử hành nghi thức tán hoa trong pháp hội để cầu nguyện Phật pháp trường tồn, thế pháp yên ổn. Là một trong những bài Phạm bái (kệ tán). Tùy theo các tông phái mà câu văn kệ được sử dụng có khác nhau.
ĐỐI NGẠI
Đặc tính của sắc pháp. Nghĩa là hai thứ vật chất không thể đồng thời cùng chiếm một khoảng không gian, hoặc do sự bó buộc của các đối tượng tâm v.v... nên không thể hoạt động tự do.
Cứ theo luận Câu xá quyển 2, thì Đối ngại có ba thứ:
1. Chướng ngại hữu đối: Chỉ cho 10 sắc pháp (vật chất) gồm năm căn, năm cảnh đều do cực vi (phân tử) cấu thành làm chướng ngại lẫn nhau.
2. Cảnh giới hữu đối: Chỉ cho sáu căn, sáu thức cùng với tâm sở cùng khởi, nhưng bị đối cảnh sở thủ câu thúc nên tác dụng thủ cảnh không được tự do.
3. Sở duyên hữu đối: Chỉ cho tâm (sáu thức và ý căn) và tâm sở cùng khởi lên, nhưng

bị các pháp sở duyên bó buộc, nên tác dụng duyên lự không được tự tại.
Sự khác biệt giữa Cảnh giới hữu đối và Sở duyên hữu đối là: Cảnh giới hữu đối lấy nhận thức của cảm giác làm chính nên phạm vi của nó rộng hơn; còn Sở duyên hữu đối thì lấy nhận thức phán đoán của ngộ tính làm chủ, nên phạm vi của nó hẹp hơn.
ĐỐI PHÁP TẠNG
I. Đối Pháp Tạng.
Một trong ba Tạng. Tức là Luận tạng.
II. Đối Pháp Tạng.
Luận Câu xá do ngài Thế thân trứ tác.
Tên tiếng Phạm A tì đạt ma câu xá được dịch là Đối pháp tạng. Đối pháp chỉ cho các bộ luận Lục túc, Phát trí v.v...; Tạng chỉ cho luận Câu xá. Vì luận Câu xá hàm nhiếp diệu nghĩa của các bộ luận vừa kể nên gọi là Đối pháp tạng.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 trung), nói: "Vì thắng nghĩa của các luận đối pháp kia được thu nhiếp vào bộ luận này nên luận này được gọi là Tạng".
ĐỐI THIÊN CHÍNH
Đối trị kiến giải thiên lệch.
Đối với các kiến giải như đoạn kiến, thường kiến, không kiến, hữu kiến v.v... mà hiển bày chính lí Trung đạo: Chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, chẳng phải không, chẳng phải hữu. Là một trong ba chính do tông Tam luận lập ra.
[X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Tam Chính).
ĐỐI THỦ
Đối mặt. Cũng gọi Đối thủ sám, Đối thủ sám hối.
Một trong ba pháp yết ma.
Nếu tỉ khưu phạm tội nhẹ thì lúc sám

hối phải đối trước các vị tỉ khưu khác, từ
một đến ba vị, trình bày sự thực để tỏ lòng
ăn năn hối ngộ, vì thế gọi là Đối thủ.
ĐỐI THỦ

1803
Í
Pháp sám hối này thông thường được
thực hành vào dịp an cư, y chỉ, xả bỏ hoặc
nhận lãnh áo bát, tọa cụ, thuốc thang...
[X. Bồ tát giới bản sớ Q.hạ phần đầu; Tứ
phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao
Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao
tư trì kí Q.trung phần 4]. (xt. Yết Ma).
ĐỐI TRỊ
Phạm: Pratipakwa.
Nguyên ý là phủ định, ngăn dứt.
Trong Phật giáo, chỉ cho việc dùng đạo
để đoạn trừ phiền não, trong đó, đạo là Năng
đối trị, phiền não là Sở đối trị.
Cứ theo luận Câu xá quyển 21, muốn
dứt trừ phiền não "Tu sở đoạn" thì phải có
4 loại đạo đối trị mà, theo thứ tự, cóthể
phối hợp với bốn đạo; Gia hành đạo, Vô
gián đạo, Giải thoát đạo và Thắng tiến đạo.
Đó là:
1. Yếm hoạn đối trị, cũng gọi Yếm hoại
đối trị: Trước hết, là nhàm chán nỗi khổ
sinh tử và sự tích tập các phiền não hoặc
nghiệp ở cõi Dục.
2. Đoạn đối trị: Kế đến, quán xét lí
Tứ đếKhổ, Tập, Diệt, Đạo để đoạn trừ
phiền não.
3. Trì đối trị: Tiếp theo, giữ gìn trạch
diệt đã đạt được (dùng sức giản trạch của
chân trí mà đoạn trừ phiền não), không để
cho mất.
4. Viễn phần đối trị: Sau đó, lại quán
xét lí Tứ đế để xa lìa các phiền não đã bị
đoạn trừ.
Trong bốn Tất đàn nói trong luận Đại
trí độ quyển 1, thì Đối trị tất đàn trình bày

rõ: Quán bất tịnh để đối trị tham dục, quán từ bi để đối trị sân khuể, quán nhân duyên để đối trị ngu si.
Thập địa kinh luận quyển 4 nêu bốn loại "Li" (lìa), loại thứ 2 là Đối trị li, tức dùng các thiện pháp từ bi, bố thí v.v... để đối trị các ác pháp giết hại, trộm cướp v.v...
Còn "Đối trị trợ khai" trong Thập thừa quán pháp nói trong Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì dùng Trợ đạo để đối trị chướng đạo.
Ngoài ra, về thứ tự trước sau của các loại đối trị, cũng như mối quan hệ tương ứng giữa Đạo năng đoạn và Hoặc sở đoạn, thì các kinh luận nói có khác nhau, mà Đại thừa, Tiểu thừa cũng có những thuyết bất đồng, nhưng đại để thì không ngoài ý nghĩa chủ yếu là "dùng trí vô lậu để đối trị phiền não".
[X. luận Đại tì bà sa Q.181; phẩm Biện tu đối trị trong luận Biện trung biên Q.trung; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Thập địa kinh luận Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới]. (xt. Tứ Chủng Đối Trị).
ĐỐI TRỊ LI
Đối lại với "Cứu cánh li".
Dùng tịnh pháp năng trị và vọng chấp sở trị đối nhau để phá trừ hết hai cái chấp nhân, chấp pháp mà được giải thoát, gọi là Đối trị li.
Đối trị li giống như tùy bệnh cho thuốc, bởi thế đối với "Không" mà nói "Có", đối với "Có" mà nói "Không", nhưng đều là chưa rốt ráo, cho nên Đối trị li phù hợp với Y ngôn chân như, khác với Cứu cánh li.
[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận tước kí Q.5]. (xt. Cứu Cánh Li).
ĐỐI TRỊ TẤT ĐÀN

Cũng gọi Đoạn ác tất đàn. Một trong
bốn Tất đàn.
Chỉ cho phương pháp tùy bệnh cho
thuốc mà đức Phật dùng để đối trị phiền
não ác nghiệp của mỗi chúng sinh. Như
Ngài dạy quán bất tịnh để phá tham dục,
quán từ bi để phá giận tức, dạy không giáo
ĐỐI TRỊ TẤT ĐÀN

1804
Í
để phá thường kiến, dạy hữu môn để phá đoạn kiến v.v..., đó đều là vì đối trị vọng chấp và phiền não của chúng sinh để thành tựu lợi ích phá chấp diệt ác.
[X. luận Đại trí độ Q.1]. (xt. Tứ Tất Đàn).
ĐỐI TRỊ TRỢ KHAI
Cũng gọi Trợ đạo đối trị, Thiện tu trợ đạo pháp, Đối trị trợ đạo tu ba la mật; Đối trị chư ba la mật. Gọi tắt: Trợ khai, Trợ đạo. Dùng trợ đạo đối trị chướng ngại để mở ra ba cửa giải thoát. Là pháp quán thứ 7 trong 10 pháp quán của tông Thiên thai. Tức là trong lúc tu chính quán, các phiền não (Hoặc) chướng đạo khởi lên, trợ giúp vô minh bằng cách che lấp trí tuệ quán lí Trung đạo, cho nên phải tu các pháp tương ứng như Lục độ, Thập bất tịnh, Bát bối xả, Bát thắng xứ v.v... để đối trị mà trợ giúp cho chính đạo, mở ra con đường tiến lên phía trước. Đây là dùng tiểu trợ giúp đại, dùng thiên trợ giúp viên, cho nên gọi là Đối trị trợ khai.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng, Q.8 thượng; Chỉ quán đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 1]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp).
ĐỐI XÚC LỄ
Khi lễ người đối diện, gấp tọa cụ làm 4, đặt xuống mặt đất, rồi trán chạm (xúc) trên tọa cụ. Đây là một cách lễ bái với hình thức đơn giản.
Mục Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1125 hạ), nói: "Sau khi vị Tân trụ trì tiếp nhận sự chúc mừng, đánh chuông nhà Tăng, vị Lãnh

chúng đích thân tiễn đưa vị Trụ trì tiền nhiệm về liêu, đối xúc lễ một lạy; kế đến, vị Thủ tọa và đại chúng cùng tất cả mọi người trong tùng lâm đều đến chúc mừng lễ bái".

ĐÔN HOÀNG BIẾN VĂN

Biến văn tìm được trong động đá ở Đôn hoàng bên Trung quốc.

Từ năm Quang tự 25 (1899) đời Thanh, sau khi kho sách cấtgiấu trong động đá Đôn hoàng được phát hiện và được học giả các nước chỉnh lí, tìm hiểu một cách có hệ thống thì phong trào nghiên cứu "Đôn hoàng học" dần dần được hình thành.

Trong số các sách này, có một loại bản viết tay thuộc tác phẩm văn học phổ thông, gọi là Biến văn, được nhóm các ông Vương trọng dân thu gom vào "Đôn Hoàng Biến Văn Tập" gồm 78 thiên.

Biến là thay đổi, nghĩa là đem các tích truyện trong kinh điển Phật hoặc nội dung sử truyện mà biên soạn lại, nhằm thú vị hóa, sinh động hóa và thông tục hóa. Đây là các thoại bản còn lại dưới hình thức "Tục giảng" được lưu hành ở đời Đường và khoảng thời Ngũ đại. Nếu phân loại thì trong số 78 thiên, phần lớn là "Biến văn giảng kinh" lấy các truyện cổ Phật giáo làm chủ đề; sau đó là "Biến văn giảng sử" lấy sử thoại, sử truyện làm chủ đề. Ngoài ra, có một thiên Biến văn về Đạo giáo.

Sau khi Phật giáo truyền sang Trung quốc, một số lớn kinh điển được phiên dịch; bấy giờ, một số tín đồ Phật giáo muốn phổ cập hóa Phật pháp, nên khi giảng kinh, cố gắng thay đổi, biên soạn các truyện cổ bằng thể tài phổ thông, thậm chí phối với âm nhạc, ngâm vịnh có tính cách thông tục cho dễ hiểu. Loại pháp hội giảng kinh này gọi là

“Tục giảng” thịnh hành ở đời Đường và đời Ngũ đại. Vị tăng chuyên môn giảng kinh trong pháp hội này được gọi là “Tục giảng tăng”; những bản thảo của vị tăng này để lại gọi là Giảng kinh văn, cũng là một loại Biến văn. Thông thường, Giảng kinh văn là giảng trọn một bộ kinh, còn Giảng kinh biến văn

ĐÔN HOÀNG BIẾN VĂN

thì chỉ lấy truyện cổ làm chính. Ngoài ra, các bức "Biến tướng đồ" (tranh Biến tướng) miêu tả nội dung truyện cổ trong các kinh bằng hội họa cũng đã xuất hiện để phối hợp với Giảng kinh biến văn.
Các Biến văn giảng kinh nổi tiếng hơn cả thì có: Bát tướng biến, Hàng ma biến văn, A di đà kinh biến văn, Diệu pháp liên hoa kinh biến văn, Mục liên duyên khởi, Thái tử thành đạo kinh, Bát tướng áp tọa văn, Địa ngục biến, Lô sơn, Viễn công thoại v.v... Biến văn giảng sử thì có: Ngũ tử tư biến văn, Hán tướng Vương lăng biến, Thuấn tử biến, Án tử phú, Tróc quí bá truyện văn, Biến văn Trương nghĩa triều v.v... Thể tài Biến văn giảng kinh phổ thông thì có các loại: Áp tọa văn, Biến văn, Giảng kinh văn, Ngâm, Kí, Thoại v.v... Nhờ sự phổ cập của Biến văn giảng kinh mà gây nên cái hứng khởi của Biến văn giảng sử.
Ngoài ra, hình thức "Xướng thuyết" được sử dụng trong Biến văn giảng kinh đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử văn học Trung quốc. Các thoại bản đời Tống, Nguyên của các ông tổ khai sáng tiểu thuyết bạch thoại Trung quốc đã bắt nguồn từ các Biến văn giảng kinh, giảng sử.
[X. Đôn hoàng giảng kinh biến văn nghiên cứu; Đôn hoàng biến văn xã hội phong tục sự vật khảo (La tông đào); Giảng sử tính chi biến văn nghiên cứu (Tạ hải bình); Đôn hoàng biến văn thuật luận (Khưu trấn kinh); Đôn hoàng biến văn vựng lục (Chu thiệu lương)]. (xt. Tục Giảng, Biến Văn).

ĐÔN HOÀNG BỒ TÁT
I. Đôn Hoàng Bồ Tát.
Phạm: Dharmarakwa. Dịch âm: Đàm ma la sát.
Cũng gọi Trúc pháp hộ, Đôn hoàng tam tạng, Nguyệt chi bồ tát.
Ngài gốc người nước Nguyệt chi, nên mặc dầu tổ tiên nhiều đời sống ở Đôn hoàng nhưng vẫn lấy họ Chi.
Ngài xuất gia năm lên tám, thờ vị sa môn người Ấn độ là Trúc cao tòa làm thầy, nên đổi lấy họ Trúc, người đời gọi là Trúc pháp hộ.
Ngài tính tình thuần hậu hiếu học, thông suốt sáu kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân thu. Hiện nay kinh Nhạc không còn, chỉ có năm kinh, nên thường gọi là Ngũ kinh của Nho giáo), am tường bách gia (100 nhà, gọi chung các nhà chuyên môn thời Xuân thu Chiến quốc nước Tàu).
Vào thời Vũ đế nhà Tây Tấn, ngài theo thầy sang Ấn độ, học tất cả 36 thứ ngôn ngữ các nước, đồng thời thỉnh một số lớn kinh tiếng Phạm mang về Trung quốc và ngài phiên dịch luôn trên đường về, siêng năng không mệt mỏi.
Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2, thì trong khoảng 40 năm từ 268-308, ngài lần lượt dịch các kinh như: Chính pháp hoa, Hiền kiếp, Văn thù sư lợi tịnh luật, Như lai hưng hiển, v.v... gồm hơn 150 bộ, hơn 300 quyển.
Vào những năm cuối đời vua Vũ đế, ngài ở ẩn trong núi sâu, không bao lâu, ngài lại làm chùa ngoài cửa Thanh môn thành Trường an. Sau ngài qua lại các nơi như Lạc
ĐÔN HOÀNG BỒ TÁT
Trang kinh biến Văn Thái Tử thành đạo ở Đôn Hoàng

1806
Í
dương, Thương viên, giảng thuyết kinh điển và hướng dẫn chúng tăng tu học. Ngài thị tịch vào khoảng năm Kiến hưng, không rõ tuổi thọ.
[X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. (xt. Trúc Pháp Hộ).
II. Đôn Hoàng Bồ Tát.
Ngài Đỗ thuận, Sơ tổ tông Hoa nghiêm, sống vào đời Đường, Trung quốc. (xt. Đỗ Thuận).
ĐÔN HOÀNG HỌC
Nội dung của Đôn hoàng học bao gồm những kinh sách, các bức tranh vách và nghệ thuật chạm trổ, đắp tượng v.v... được tàng trữ trong hang đá Đôn hoàng, rất nhiều bộ môn và chủng loại. Nói theo nghĩa rộng thì phạm trù nghiên cứu về Đôn hoàng học bao quát các lĩnh vực tự nhiên, địa lí, xã hội, kinh tế, lịch sử, tông giáo, văn học, mỹ thuật v.v... Còn nói theo nghĩa hẹp thì như việc chỉnh lí, giải thích, nghiên cứu các văn bản kinh sách được cất giữ ở Đôn hoàng tức cũng gọi chung là Đôn hoàng học.
Những di vật văn hóa trong quần thể hang động Đôn hoàng được tìm thấy ở động Thiên Phật (Nghìn Phật) cách huyện Đôn hoàng, tỉnh Cam túc về phía đông nam 20km (xưa gọi là Hang động Mạc cao). Trong hang thứ 17 của động Thiên Phật có nhiều hầm nhỏ hình lập phương (cube) mỗi bề khoảng 3m, ở trong chứa đầy di vật văn hóa do các vị sư đã bí mật đưa vào đây cất giấu để tránh nạn phá hủy của người Tây hạ xâm

lăng Trung quốc vào đầu năm Cảnh hựu (1034-1037) đời vua Nhân tông nhà Tống. Vào năm Quang tự 25 (1899) đời Thanh, đạo sĩ Vương viên lục đã phát hiện những hầm đá này. Sở dĩ những di vật được cất giấu trong những hầm đá qua một khoảng thời gian dài như thế (872 năm) mà không bị hư nát là nhờ khí hậu ở Đôn hoàng lạnh lẽo và lượng mưa rất ít.
Sau khi tin tức tìm thấy các di vật văn hóa được tung ra, học giả các nước như: Vladimiy Afanásevich Obruchev, A. Stein, Paul Pelliot, v.v... nối gót nhau đến chỗ đạo sĩ Vương viên lục thương lượng để mua phần lớn các quyển sách quí giá. Sau khi hay tin kho báu bị mất mát, La chấn ngọc mới đề nghị với chính phủ Trung ương thu nhặt những sách còn lại đưa về thủ đô Bắc kinh. Khoảng vài mươi năm từ khi các bảo vật ở Đôn hoàng được phát hiện, học giả các nước Nhật bản, Anh, Pháp v.v... đua nhau nghiên cứu theo phạm vi chuyên môn của mình, "Đôn hoàng học" liền trở thành một bộ môn trong các ngành học thuật của thế giới. Vào năm Dân quốc 33 (1944), Bộ giáo dục Trung quốc chính thức thành lập "Sở Nghiên Cứu Nghệ Thuật Đôn Hoàng", đánh số thứ tự các bức vách, các pho tượng đắp và các hang động, tổng số có 438 hang động, gồm 20 hang động đời Lưỡng Ngụy (Tây Ngụy, Đông Ngụy), 88 hang động đời Tùy, 177 hang động đời Đường, 102 hang động đời Tống, 7 hang động đời Nguyên, 2 hang động đời Thanh và 42 hang động đã hư hoại hoặc không thể khảo chứng. Những bộ sách như: Đôn hoàng thạch thất di thư, Minh sa thạch thất cổ dật thư, Đôn hoàng bảo tàng v.v... đều do những người thời

gần đây căn cứ theo tư liệu của các ông A. Stein, P. Pelliot, v.v... sưu tầm được mà biên tập thành.

Về các bộ mục lục ghi chép các sách thì có: Hán văn tả bản mục lục (1957), Tây tạng văn tả bản mục lục (1962) do ông A. Stein sưu

ĐÔN HOÀNG HỌC

Văn tự Phạm, Tây Tạng (bản lá bối)

1807
Í
tập, Tây tạng văn tả
bản mục lục (1950-
1961), Hán văn tả
bản mục lục (1970),
do ông P. Pelliot
sưu tập, Đôn hoàng
di thư tổng mục
sách dẫn (1962) do
ông Vương trọng
dân biên soạn, Hán
văn tả bản mục lục (1963-1967) do người
Nga xô sưu tập, Long đại sở tàng Đôn hoàng
cổ tả kinh hiện tồn mục lục (1958) của
trường Đại học Long cốc Nhật bản, Đại cốc
Đại học sở tàng Đôn hoàng cổ tả kinh (1964-
1972) của trường Đại học Đại cốc Nhật bản.
Những năm
gần đây, Nga xô
đã công bố mục
lục những sách
vở do họ cất giữ;
thư viện Quốc
lập trung ương ở
Đài bắc cũng ấn hành toàn bộ sách vở được
cất giữ ở đây. Theo sự khảo sát của các nhà
nghiên cứu
thì những
kinh sách
được tìm thấy
ở động Đôn
hoàng có
khoảng hơn
40 vạn hạng mục. Trong đó, văn hiến Hán
văn có khoảng hơn 37.000 hạng mục, hiện
nay được

chia ra cất giữ
ở Bắc bình
(thư viện Bắc
kinh khoảng
10.000 hạng
mục), Luân
đôn (viện
bảo tàng
nước Anh
khoảng 11.000
hạng mục), Ba
lê (thư viện
quốc gia,
khoảng 6.600
hạng mục và
2.700 hạng
văn Tây tạng),
Leningrad (Sở nghiên cứu Đông phương,
khoảng 11.000 hạng mục), Đài bắc (thư viện
quốc lập trung ương, khoảng 151 quyển).
Ngoài ra, trường Đại học Long cốc và trường
Đại học Đại cốc tại Nhật bản cũng cất giữ
một số và số ít nhà sưu tập đồ cổ Trung
quốc và Nhật bản cũng cất giữ một số.
Nội dung của loại bản chép tay này được
chia làm 2:
1. Loại Phật giáo.
2. Loại phi Phật giáo: Đạo giáo, Ma ni
giáo, Cảnh giáo, kinh điển Nho gia, văn học,
ngôn ngữ, xã hội, kinh tế, pháp luật, chính
trị, văn thư công và tư, lịch coi thiên văn,
phép dùng binh, thuốc thang, thuật số, hội
họa, âm nhạc, v.v...
Về hình thức văn hiến đại khái có thể
chia làm hai loại:
1. Văn hiến Hán văn: phần lớn là văn
hiến Phật giáo.
2. Không

phải văn hiến
Hán văn: các
bản viết tay có
Phạm văn,
Tạng văn, Hồi
hột, Vu điền,
Túc đặc, Cưu
từ, Khang cư,
Khử lộ.
Về hình thức đóng sách thì văn hiến Đôn
hoàng và các bản kinh Phật chép tay khác
đào được ở vùng Trung Á đại lược đều có
thể chia làm 4 loại: Bối diệp bản(bản lábối),
ĐÔN HOÀNG HỌC
Văn tự Hồi Hột viết ngang
(bản lá bối)
Văn tự Hán, Tây Hạ(bản đóng)
Văn tự Hán, Tây Hạ
(bản quấn)
Văn tự Hồi Hột viết dọc
(bản quấn)
Văn tự Hồi Hột(bản đóng)
Văn tự Tây Tạng(bản gấp xếp)

quyển tử bản (bản quấn), triết bản(gấp xếp) và sách tử bản(bản đóng) v.v... (xem các ảnh). Trong các bản sao phát hiện được ở Đôn hoàng phần lớn là quyển tử bản bằng Hán văn. Ngoài ra, cũng có bản in, như kinh "Kim cương bát nhã" bằng Hán văn là di vật văn hóa được khắc bản in vào năm Hàm thông thứ 9 (868) đời Đường và là ấn phẩm xưa nhất tại Trung quốc có ghi niên đại khắc bản rõ ràng.

Tóm lại, các loại văn hiến được pháthiện nói trên đều có giá trị học thuật quí báu, là những tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu về lịch sử học thuật và lịch sử Phật giáo thời Trung cổ.

(xt. Thiên Phật Động).

ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT

Cũng gọi Đôn hoàng thạch thất.

Quần thể hang động ở huyện Đôn hoàng, tỉnh Cam túc, Trung quốc.

Đôn hoàng là vùng đất ở đầu cực tây của tỉnh Hà tây. Từ đời Hán trở đi, vùng này là đường giao thông trọng yếu giữa Trung quốc và các nước Tây vực. Vào thời thượng cổ, đây là vùng đất của Tây nhung, thời Xuân thu gọi là Qua châu, vào thời Tần là đất của Đại nguyệt thị, đầu đời Hán nội thuộc Hung nô. Đến năm Hàm khang (335-341) đời Đông Tấn được gọi là Sa châu. Khoảng năm Long an (397-401), nhà Tây lương đóng đô ở đây. Thái vũ đế nhà Hậu Ngụy đặt trấn Đôn hoàng, khoảng năm Đại nghiệp (605-616) được đổi là quận Đôn hoàng. Các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh lần lượt đổi tên là: Qua châu, Tây sa châu, Đôn hoàng,

Sa châu. Khoảng năm Càn long (1736-1795) được đổi là huyện Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc.
Vùng đất này từ xưa vốn do các bộ tộc ở xen lẫn, văn hóa, phong tục phức tạp. Phật giáo được truyền đến đây rất sớm, có khá nhiều các vị cao tăng đã sinh ra ở đây, như ngài Trúc pháp hộ được người đương thời gọi là "Đôn hoàng Bồ tát", ngài Trúc pháp thừa là người đầu tiên dựng chùa, hoằng pháp ở Đôn hoàng, ngài Vu đạo thúy sang Ấn độ cầu pháp, các ngài Đơn đạo khai và Trúc đàm du đời Đông Tấn, các ngài Pháp dĩnh, Siêu biện đời Tiêu Tề, ngài Tuệ viễn đời Tùy v.v...
Ngoài ra, ngài Đàm vô sấm đời Bắc Lương từng ở đây phiên dịch Bồ tát giới bản và sáu phẩm sau của kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc); ngài Đam ma mật đa đời Lưu Tống cũng từng ở đây khai phá đất đai, xây dựng tinh xá, tận lực hoằng pháp. Vì một khi ra khỏi Đôn hoàng liền đi vào sa mạc mịt mù, sống chết chưa biết ra sao, cho nên những người buôn bán qua lại vùng này luôn luôn nguyện cầu đức Phật che chở giúp đỡ, đó chính là nguyên nhân đưa đến sự phát đạt của nghệ thuật Đôn hoàng ngày sau.
Tương truyền, hang đá đầu tiên ở Đôn hoàng là do sa môn Lạc tốn đục mở vào năm Kiến nguyên thứ 2 (366) đời Tiền Tần. Về sau qua nhiều đời có đục mở thêm và dần dần đã trở thành một quần thể gồm hơn 1.000 hang động, nhưng rất tiếc vì năm tháng quá lâu xa, nên bị cát trôi vùi lấp, hoặc bị hủy hoại, chỉ còn sót lại hơn vài trăm động. Vả lại, từ đời Minh về sau kĩ
ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT
Những Cổ Tích ở vùng Đôn Hoàng

1809
Í
thuật hàng hải dần dần phát đạt, con đường tơ lụa trở nên thưa thớt, các động đá Đôn hoàng do đó cũng ít được người đời biết đến. Vào năm Quang tự thứ 5 (1879), ông L. de Lóczy, Giám đốc Sở Điều tra địa chất Hungary, tìm thấy những bức tranh vẽ trên vách trong động Thiên Phật, kinh ngạc trước kho bảo vật, khi trở về Âu châu, ông ta công bố tin ấy: đó là lần đầu tiên người Tây phương biết đến động Thiên Phật ở Đôn hoàng.
Giới học giả hiện nay gọi Nghệ Thuật Phật Giáo Đôn Hoàng bao gồm hang Du lâm và động Tiểu thiên Phật ở vùng phụ cận huyện An tây và động Tây thiên Phật ở mạn tây nam Đôn hoàng. Nhưng thông thường gọi động "Thiên Phật Đôn Hoàng" là chỉ cho quần thể hang động nằm ở chân núi phía đông núi Minh sa, cách huyện Đôn hoàng về phía đông nam 20km. Động Thiên Phật còn được gọi là Mạc cao quật (Dmag-mgo), Thiên Phật nham, Lôi âm tự. Từ sau khi sa môn Lạc tốn đục mở, các vị sa môn Pháp lương, Đông dương vương, Lí quảng v.v... ở đời Đường đều nối tiếp nhau khắc đục, hoặc mở hang động, hoặc chạm trổ khám Phật, hoặc sửa sang lầu gác, hoặc vẽ các bức tranh trên vách v.v... Địa chất núi Minh sa vốn là đá sỏi tạo thành, không dễ gì vỡ lở. Nhưng vào đời vua
Nhân tông
nhà Tống,
vùng đất này
bị quân Tây
hạ xâm nhập,

từ đó về sau
thường bị loạn
lạc, nhất là vào
đời Minh, tín
đồ Hồi giáo
dày xéo, tàn
phá, tổn hại
rất lớn.
Thời gần đây, sau khi thám hiểm khai
quật, thanh lí kiểm tra thì biết đến nay còn
có hơn 430 hang động khác. Những hang
động nằm theo vách đá, bày xếp thành hàng
từ nam đến bắc, chạy dài khoảng 1,6km, có
thể chia làm 3 phần: Trung ương, Nam, Bắc.
Trong đó, số hang động ở Trung ương và
phía Bắc tương đối ít và qui mô nhỏ hơn,
cũng không có dấu vết cho thấy người đời
sau có tô điểm sửa sang, mà tình trạng hoang
phế cũng khá nghiêm trọng. Trái lại, nhóm
hang động ở phía Nam thì chạy dài khoảng
hơn 930m, ở hai đầu có một hang đá lớn,
trước hang thiết lập điện Phật, trong điện
tôn trí tượng đức Phật ngồi cao tới 20m. Ở
khoảng giữa hai hang đá lớn này và các hang
khác phần nhiều đục mở hai hàng cho đến
bốn hàng hang động trên dưới, có tới hơn
ba trăm mấy mươi hang. Hiện nay, phía
trước mỗi hang phần nhiều đều đã đổ nát,
nhiều hang động ở hàng dưới bị chôn vùi
trong cát. Còn những hang động ở hàng trên
phần nhiều có làm thang gỗ, những cấu trúc
để lại đến nay vẫn còn. Nói cách đại khái,
các hang động ở hàng dưới phần nhiều đã
được đục mở vào đời Đường hoặc trước đời
Đường, tượng Phật vẽ trên vách hang cũng
là tác phẩm của thời kì ấy.
Về hình thức hang động, thì từ hình thức
ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT

Bia Phật Khám ở Động Mạc Cao
Điện Đại Phật ở Đôn Hoàng

1810
Í
có phụ thêm
khám nhỏ để tu
hành ở thời kì
đầu, dần dần
chuyển biến
thành hình tháp
trung ương, cột
trụ trung tâm,
Phật đàn trung
ương v.v... Từ các
đời Tùy, Đường
về sau, vì để thích
ứng với các bức vẽ
về biến tướng
kinh bằng khổ lớn, nên ở phía sau trung
ương đặt bàn thờ Phật rất trang nghiêm kính
cẩn, trên bốn vách đều vẽ kín các bức tranh
với mầu sắc xanh vàng rất rực rỡ, đã dần
dần gần với hình thái điện đường trong các
chùa Phật hiện nay.
Từ đời
Minh trở đi,
các hang động
bị tín đồ Hồi
giáo phá hủy
nghiêm trọng,
khám thờ
Phật cũng
thường bị cát
trôi vùi lấp,
hang báu
Minh sa dần
dần bị cát bụi
lấp kín.
Cứ theo mục Lôi âm tự trong Đôn hoàng

huyện chí thứ 7 nói, thì bắt đầu từ giữa đời Thanh, các hang động do Đạo sĩ trông coi sửa sang và xây dựng Đạo quan ở trước các hang động, nhờ đó hương khói ở Đôn hoàng có phần nào được ấm cúng.
Vào năm Quang 25 (1904), 20 năm sau ngày ông L. de Lóczy phát hiện những bức tranh trên vách của động Thiên Phật ở Đôn hoàng tại núi Minh sa, đạo sĩ Vương viên lục (Nguyên lộc), nhân dọn dẹp lớp cát tích tụ trong hang 17, tình cờ thấy bức tranh vách tróc ra, ông liền đập vách chung quanh thì thấy một hầm bí mật rất lớn trong đó chứa đầy sách cổ. Sau đó, Đạo sĩ đóng kín lại, không cho ai biết. Nhưng các nhà thám hiểm khảo cổ Tây phương đã sớm biết tin về các bức bích họa ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng do ông L. de Lóczy công bố trước đây, đã lục tục kéo nhau đến tìm kiếm cướp lấy.
Người đầu tiên đến Đôn hoàng là nhà địa chất học người Nga tên Vladimiy Afanásevich Obruchev (1863-1956), đã lén lấy đi những bản sao sách cổ và các bức tranh Phật hiện được cất giữ ở viện bảo tàng Leningrad.
Năm Quang tự 33 (1907), người Hungary quốc tịch Anh là A. Stein cũng đến Đôn hoàng. A. Stein vào hang 163 trong động Thiên Phật xem xét các tượng Phật và tranh vẽ trên vách, đồng thời mua chuộc đạo sĩ Vương viên lục, rồi lén vào hầm bí mật. Stein chọn lấy 3.000 quyển kinh điển Phật chép tay và khoảng 3.000 quyển sách vở khác cùng với tranh, tượng Phật, đóng gói thành hơn 200 bao, trả cho Vương viên lục một số tiền bằng giá rẻ mạt rồi vận chuyển về Luân đôn.
Năm 1908, học giả người Pháp là Paul

Tượng Văn Thù cỡi Sư Tử
vẽ vào đời Đường
Tám bộ trời rồng vẽ vào thời Ngũ Đại
Xe Trâu (Pháp Hoa Kinh Biến vẽ vào đời Tống)
ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT

1811
Í
Pelliot (1878-1945) lại đến Đôn hoàng, tự ý lựa lấy hơn 5.000 quyển sách chép tay, rồi kiểm tra các động, những bức tranh vẽ trên vách rất đẹp nhưng không lấy đi được, Pelliot đành phải chụp ảnh, ghi số rồi đem về. Trên đường về nước, P. Pelliot dừng chân tại Bắc bình, lấy một số quyển sách đem khoe với các học giả Trung quốc, lúc đó chính phủ Trung ương mới biết rõ nội vụ, liền kết tội đạo sĩ Vương viên lục đã bán trộm những bảo vật của quốc gia, đồng thời, thu nhặt những kinh sách còn lại, nhưng chỉ còn hơn 8.000 quyển mà hiện nay được cất giữ tại thư viện Bắc kinh.
Trong thời gian ấy, còn có các nhà thám hiểm người Mĩ, Nhật bản, v.v... đến Đôn hoàng, họ in mẫu hoặc nạy lấy các bức tranh vách, lấy trộm các quyển kinh chép tay, lén lút vận chuyển những pho tượng đắp bằng đất ra ngoài, hoặc thu mua những cổ vật tản mạn trong dân gian do các tư nhân sưu tầm cất giữ. Ngày nay, những di vật văn hóa quí báu của Phật giáo nói riêng, của Trung quốc nói chung, được cất dấu trong hang động Đôn hoàng đã bị lưu lạc đến các viện bảo tàng của các nước Anh, Pháp, Nhật, Ấn, Đức, Nga v.v...
Tóm lại, những di vật văn hóa được phát hiện trong các hang động ở Đôn hoàng rất phong phú, bao quát nhiều lĩnh vực như đã trình bày ở trên, là

những tư liệu hết sức
quí báu, đối với văn
hóa và học thuật
Trung quốc đã
chiếm một địa vị cực
trọng yếu, không
những có thể bổ túc cho phần thiếu sót trong
văn học và lịch sử của khoảng 600 năm từ
thời Bắc Ngụy đến đời Bắc Tống mà còn có
thể giúp cho việc sửa chữa nhiều chỗ sai lầm
trong các kinh điển.
[X. thiên Di tích trong Thích ca phương
chí; Lương cao tăng truyện Q.3, Q.4, Q.8
đến Q.12; Tục cao tăng truyện Q.8; Xuất
tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Hán thư địa lí
chí 8; Đôn hoàng quận trong Tục Hán chí
23; Thông điển 174; Cam túc thông chí 23;
Tây vực thủy đạo kí 3; mục An tây phủ trong
Đại thanh nhất thống chí 213; thiên Tây
vực trong Đông tây giao thiệp sử chi nghiên
cứu; Phật điển nghiên cứu]. (xt. Thiên Phật
Động, Đôn Hoàng Học).
ĐÔN HOÀNG THẠCH THẤT DI THƯ
Bộ sách do nhóm ông La chấn ngọc sưu
tập và ấn hành vào đời Thanh, Trung quốc.
Tập sách này gồm hơn 10 loại như:
Thượng thư cố mệnh, Sa châu chí, Tây châu
chí, Ngũ thiên trúc quốc kí, Ôn tuyền minh,
Sa châu văn lục, Biệt bản tâm kinh, Ngũ đài
sơn tán, Lão tử hóa hồ kinh, Ma ni giáo
kinh, Cảnh giáo tam uy mông độ tán, Sa
châu thạch thất văn tự kí, v.v... đều là những
sách viết tay xưa của người đời Đường, hoặc
là bản lưu truyền khác nhau, hoặc là sách bị
thất lạc đã lâu được tìm thấy trong động đá
núi Minh sa ở huyện Đôn hoàng. Mỗi quyển
đều có phụ thêm phần khảo chứng và giáo
đính của người sưu tạp...

Ngoài ra, La chấn ngọc còn sưu tập các sách: Đôn hoàng linh thập và Đôn hoàng thạch thất toái kim (1 quyển). Đôn hoàng linh thập thu chép: Thi, Từ, Phật khúc và 7 loại tiểu thuyết (tức là Vi trang tần phụ ngâm, Vân dao tập 30 bài, Quí ba ca, 3 loại Phật khúc, 3 loại lí khúc, 3 loại Tiểu khúc, Sưu thần kí). Còn Đôn hoàng thạch thất toái kim thì gồm có: Mao thi bân phong, Trịnh thi tiên, Xuân thu tả thị truyện chiêu công, Hán thư khuông hành, Trương vũ, Khổng Tượng Lực Sĩ ở Đôn Hoàng
vẽ vào đời Đường
ĐÔN HOÀNG THẠCH THẤT DI THƯ

1812
Í
quang liệt truyện, Đôn hoàng lục, Lão tử
nghĩa, Nam hoa chân kinh, Đường luật nghĩa
sớ, v.v...
ĐỐN CHỨNG BỒ ĐỀ
Đạt đến chính quả, chứng được bồ đề
một cách mau chóng.
Từ ngữ này phần nhiều được dùng trong
văn nguyện hoặc văn hồi hướng, là lời bày
tỏ tâm nguyện của mình trước đức Phật và
chư Bồ tát. Đồng nghĩa với các từ ngữ "Tốc
chứng bồ đề", "Đốn chứng Phật quả".
ĐỐN CƠ
Chỉ cho những người có căn cơ bén nhạy,
vừa nghe Đốn giáo là ngộ đạo liền.
Kinh Viên giác (Đại 17, 921 hạ), nói:
"Kinh này gọi là Đại thừa đốn giáo, chúng
sinh đốn cơ nhờ kinh này mà được mở tỏ".
ĐỐN ĐẠI
... ..
Chỉ cho kinh Hoa nghiêm.
Đốn là đốn giáo; Đại là Đại thừa giáo.
Theo quan điểm của tông Hoa nghiêm
thì kinh Hoa nghiêm thuộc về Đại thừa giáo;
đức Phật lúc mới thành đạo, tuyên nói kinh
này cho hàng Bồ tát đốn nhập nghe, cho
nên gọi là Đốn đại.
ĐỐN ĐOẠN
.....
Đoạn trừ phiền não ngay tức khắc gọi là
Đốn đoạn; nếu đoạn trừ dần dần theo thứ
lớp trong thời gian dài thì gọi là Tiệm đoạn.
Hãy lấy Kiến hoặc, Tư hoặc làm ví dụ: Đoạn
trừ Kiến hoặc giống như đập đá vỡ ngay, đó
là Đốn đoạn; Đoạn trừ Tư hoặc giống như
dứt tơ ngó sen, đó là Tiệm đoạn.

Theo tông Thiên thai, Bồ tát của Tam tạng giáo trải qua ba A tăng kì và 100 kiếp vẫn chưa dứt hết phiền não, đến thân cuối cùng mới dùng 34 tâm dứt ngay Kiến, Tư hoặc và tập khí của phiền não.

ĐỐN GIÁO

1. Về nội dung nói pháp: Giáo pháp giúp hành giả chứng được quả Phật một cách nhanh chóng mà thành tựu bồ đề; hoặc là giáo pháp khiến người tu hành vượt lên liền đến quả Phật, gọi là Đốn giáo. (xt. Đốn Tiệm Nhị Giáo).

2. Về hình thức nói pháp: Đối với căn cơ đốn ngộ, thì ngay từ đầu, nói thẳng vào giáo pháp sâu xa vi diệu, gọi là Đốn giáo.

3. Từ ngữ do tông Hoa nghiêm đặt ra để chỉ cho bốn pháp: Giáo, Lí, Hành, Quả. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

4. Theo thuyết phán giáo của đại sư Thiện đạo đời Đường thì giáo pháp của kinh Quán vô lượng thọ là Đốn giáo. Còn tông Thiên thai thì cho giáo thứ 4 trong 4 giáo là giáo Viên đốn, tức chỉ cho giáo pháp của kinh Pháp hoa.
(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

5. Ngài Nguyên không của Nhật bản cho rằng các tông Thiên thai, Chân ngôn tuy nói Đốn giáo, nhưng lại chủ trương có đoạn trừ phiền não mới chứng được chân lí, cho nên vẫn thuộc về Tiệm giáo. Còn theo giáo pháp của kinh Quán vô lượng thọ thì không cần đoạn trừ phiền não, có thể từ phàm phu mà vượt ngay ra ngoài cõi mê, gọi là Đốn giáo thuần túy, hoặc là Đốn trong Đốn.

ĐỐN GIÁO NHẤT THỪA

Chỉ cho pháp môn Tịnh độ. Đây là thuyết phán giáo của ngài Thiện đạo đời Đường. Vì pháp môn này khiến người tu

hành thành Phật nhanh chóng nên gọi là
Đốn giáo và tất cả chúng sinh đều có thể tu
theo thừa này nên gọi là Nhất thừa.
ĐỐN GIÁO NHẤT THỪA

1813
Í
Bài kệ qui kính Tam bảo trong Quán
kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 246 thượng), nói:
"Con nương Bồ tát tạng,
Biển Đốn giáo nhất thừa,
Nói kệ qui Tam bảo".
ĐỐN NGỘ NHẬP ĐẠO YẾU MÔN LUẬN
Gồm 2 quyển, do ngài Đại châu Tuệ hải
soạn vào đời Đường, được đưa vào Vạn tục
tạng tập 110.
Luận này vốn chỉ có 1 quyển, nhưng bản
hiện còn thì chia làm 2 quyển thượng và hạ.
Quyển hạ còn gọi là Chư phương môn nhân
tham vấn ngữ lục, hoặc gọi Chư tông sở vấn
ngữ lục. Ở cuối quyển có lời bạt của ngài Tứ
minh Diệu hiệp.
Năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh,
ngài Diệu hiệp tình cờ đọc luận Đốn ngộ
nhập đạo yếu môn, có chỗ giải ngộ sâu xa,
không nỡ dấu làm của riêng nên mới lấy
chương Đại châu trong Cảnh đức truyền
đăng lục quyển 6, Đại châu quảng ngữ trong
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 và Sơ
tổ Bồ đề đạt ma đại sư an tâm pháp môn
trong Liên đăng hội yếu hợp chung lại rồi
ấn hành làm nội dung cho quyển hạ.
Trong sách này, soạn giả trích dẫn nhiều
kinh điển, như: Kinh Lăng già, kinh Duy ma,
kinh Di giáo, kinh Lăng nghiêm, kinh Phật
danh, kinh Phạm võng, kinh Kim cương,
kinh Niết bàn, kinh Kim quang minh, kinh
Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa và các ngữ lục
như Lục tổ đàn kinh, Thần hội ngữ lục, Lăng
già sư tư kí, Bảo lâm truyện, v.v... cho đến
các kinh ngụy tác xuất hiện vào đời Đường
như Phật thuyết pháp cú kinh cập Thiền

môn kinh, Đại thông phương quảng v.v..., hoặc lời nói của Mạnh tử và Tăng triệu đều được trích dẫn.
Đọc bộ sách này người ta có thể thấy cái bối cảnh của nền giáo học Thiền tông ở thời kì đầu.
[X. Tổ đường tập Q.14; Thiền môn niệm tụng tập Q.8; Phật tổ lịch đại thông tải Q.14; Đốn ngộ yếu môn (Nham ba văn khố)].
ĐỐN NGỘ THÀNH PHẬT THUYẾT
Học thuyết chủ trương "Ngộ một là ngộ tất cả chứ không chia cấp bậc thứ lớp. Tức ngay khi ngộ được lí nhất thể là thành Phật liền".
NgàiĐạo sinh (355-434) đời Đông Tấn soạn sách "Đốn ngộ thành Phật nghĩa", đề xướng thuyết Đốn ngộ thành Phật đầu tiên tại Trung quốc và đã gây ra cuộc tranh luận rất sôi nổi trong giới Phật giáo đương thời. Ngài Tuệ quán soạn Tiệm ngộ luận, ngài Đàm vô thành soạn Minh tiệm luận, cả hai đều bàn rõ nghĩa tiệm ngộ (giác ngộ dần dần theo thứ lớp) để bài bác thuyết Đốn ngộ (giác ngộ ngay tức khắc); còn các ngài Tăng triệu và Chi độn thì đề xướng ý nghĩa Tiểu đốn ngộ. Đệ tử của ngài Đạo sinh là các sư Đạo du, Bảo lâm, Pháp bảo... thì tiếp tục làm sáng tỏ luận thuyết của thầy mình. Vua Văn đế (ở ngôi 424-453) nhà Lưu Tống từng thỉnh sư Đạo du vào cung giảng về nghĩa Đốn ngộ. Đệ tử ngài Tuệ quán là Pháp viện cũng chủ trương thuyết Đốn ngộ. Ông Tạ linh vận soạn Biện tông luận tán đồng thuyết của ngài Đạo sinh, cho rằng tư chất của người Trung quốc khác với người Ấn độ, chư Phật chủ trương phải tu hành lâu dài, Thánh nhân Trung quốc chủ trương trong khoảnh khắc có thể hòa nhập với chân

lí nhất thể. Đến đời Đường, các Thiền sư thuộc hệ thống ngài Tuệ năng thì thiên về đốn ngộ, còn các Thiền sư thuộc hệ thống ngài Thần tú thì thiên về tiệm ngộ.
Cứ theo Pháp hoa kinh sớ quyển 1 và Nhị đế nghĩa quyển hạ, thì ngài Đạo sinh tuy chủ trương đốn ngộ nhưng cũng không phế bỏ sự tu hành tiệm ngộ trước đốn ngộ, cho nên đã bị đệ tử của ngài Tuệ năng phê

ĐỐN NGỘ THÀNH PHẬT THUYẾT

1814
Í
bình phản bác. Nhưng ngài Trừng quán (738-839) là tổ thứ 4 của tông Hoa nghiêm thì tán dương thuyết Đốn ngộ của ngài Đạo sinh và giáo học của ngài Trừng quán cũng chịu ảnh hưởng ngài Đạo sinh rất nhiều. Theo sự suy luận của các học giả, bối cảnh tư tưởng trong thuyết Đốn ngộ của ngài Đạo sinh có cái nhìn rất đặc biệt về thực tướng; có người cho rằng ngài Đạo sinh muốn điều hòa với tư tưởng Nho gia, có người lại cho vì ngài chịu ảnh hưởng tư tưởng Lão Trang. Còn về mối quan hệ giữa thuyết Đốn ngộ của Thiền tông và thuyết Đốn ngộ của ngài Đạo sinh có hay không thì cho đến nay vẫn chưa có ý kiến quyết định. Theo khuynh hướng nghiên cứu phổ thông, học giả Trung quốc thường nhấn mạnh đến sự tương quan giữa hai thuyết, nhưng giới học giả Nhật bản thì luôn luôn chú trọng sự dị biệt giữa hai thuyết.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.12, Q.15; Triệu luận sớ Q.thượng (Tuệ đạt); Tam luận du ý nghĩa].
ĐỐN NGỘ TIÊM NGỘ
.....
Tiến ngay vào cảnh giới giác ngộ chỉ trong khoảnh khắc gọi là Đốn ngộ, còn tiến tới dần dần theo thứ lớp thì gọi là Tiệm ngộ. Tại Trung quốc vào khoảng thế kỷ V, đã phát sinh cuộc tranh luận về thuyết Đốn ngộ thành Phật và Tiệm ngộ thành Phật. Về sau, nhờ kinh Niết bàn 40 quyển dịch ra Hán văn mà thuyết Đốn Ngộ Thành Phật của ngài Đạo sinh được công nhận. Thiền tông Trung quốc, do ứng dụng giáo nghĩa

khác nhau mà sản sinh ra tông phong bất đồng: Hệ thống Tổ Tuệ năng ở miền Nam gọi là Nam đốn, hệ thống ngài Thần tú ở miền bắc gọi là Bắc tiệm.
Theo tông pháp tướng thì hàng Bồ tát bất định tính phải trải qua quá trình tu hành của Thanh văn, Duyên giác mới có thể hồi tâm tiến vào đạo Bồ tát, gọi là Bồ tát tiệm ngộ hay Bồ tát hồi tâm. Nhưng hàng Bồ tát định tính thì không cần trải qua quá trình tu tập Thanh văn, Duyên giác mà tiến thẳng ngay tức khắc vào giai vị Bồ tát, gọi là Bồ tát trực vãng, hay Bồ tát đốn đại.
[X. luận Thành duy thức Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối, Q.9 phần cuối].
ĐỐN TẢ
... ..
Biên chép kinh điển một cách nhanh chóng.
Cứ theo Pháp hoa truyện kí quyển 8 ghi, thì khoảng năm Vĩnh trưng (650-655) đời Đường, ngài Tăng pháp thuê 40 thư sinh chép xong bộ kinh Pháp hoa trong một ngày để cứu bạn đồng đạo là Tăng hành thoát khỏi cảnh khổ địa ngục. Đây là hội chép kinh nhanh đầu tiên ở Trung quốc.
Tại Nhật bản, từ thời đại Bình an đến nay hình thức chép kinh loại này cũng rất phổ biến. Trung hữu kí có ghi: Ngày 18 tháng 3 năm Gia bảo thứ 3 (1096) chỉ trong một ngày chép xong tất cả kinh. Thời Giang hộ, người ta dùng đàn Tì bà để xướng Bình gia vật ngữ (truyện cổ), trong mỗi tiết chép xong từng đoạn kinh Pháp hoa, pháp hội này cũng được gọi là Hội chép kinh nhanh.
Ngoài ra, những kinh điển do chép nhanh mà được hoàn thành gọi là Đốn tả kinh;

còn những kinh được chép xong chỉ trong một ngày thì gọi là Nhất nhật kinh. Thiền tông cũng có pháp hội chép kinh nhanh. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn]. (xt. Nhất Nhật Kinh, Tả Kinh).

ĐỐN THÀNH CHƯ HẠNH

Đối lại với "Biến thành chư hạnh". Bồ tát tu hành theo môn Viên dung thì tu một hạnh là đầy đủ tất cả hạnh, đoạn

ĐỐN THÀNH CHƯ HẠNH

1815
Í
một hoặc là đoạn tất cả hoặc, mau thành
đạo hạnh viên mãn. Đây là giáo lí của tông
Hoa nghiêm.
ĐỐN TIÊM NHỊ GIÁO
Đốn giáo và Tiệm giáo.
Giáo pháp không theo thứ lớp mà giúp
người tu hành đạt đến giác ngộ một cách
nhanh chóng, gọi là Đốn giáo; còn giáo pháp
phải theo thứ lớp tu hành dần dần trong
thời gian dài mới đạt được quả Phật thì gọi
là Tiệm giáo.
Nói theo hình thức thuyết pháp thì ngay
từ lúc đầu đã tuyên giảng giáo pháp sâu xa
vi diệu thì gọi là Đốn giáo, còn theo thứ lớp
nói dần dần từ cạn đến sâu thì gọi là Tiệm
giáo. Đây là tiêu chuẩn phán giáo thông
thường, tức là tùy theo căn cơ của chúng
sinh, hoặc do phương pháp giảng thuyết và
nội dung giáo pháp của đức Phật nói mà
phân biệt Đốn giáo, Tiệm giáo.
Ngoài ra, Thiền tông Trung quốc đối với
quá trình chứng ngộ, hai hệ thống Nam và
Bắc có khác nhau: Hệ thống ngài Tuệ năng
ở phương Nam chủ trương chứng ngộ ngay
tức khắc, cho nên được gọi là Nam đốn; còn
hệ thống của ngài Thần tú ở phương Bắc thì
chủ trương chứng ngộ dần dần theo thứ lớp,
cho nên được gọi là Bắc tiệm.
ĐỐN TRUNG ĐỐN
... .
I. Đốn Trung Đốn.
Đốn giáo trong Đốn giáo, tức là Viên
giáo, một trong bốn giáo hóa pháp do tông
Thiên thai đặt ra.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết

quyển 1 phần 5 (Đại 46, 177 thượng), nói:
"Biệt giáo diệu giác là Tiệm trong Đốn (...)
Viên giáo sơ hậu là Đốn trong Đốn".
II. Đốn Trung Đốn.
Tiếng dùng của tông Tịnh độ Nhật bản.
Tông này chủ trương kẻ phàm phu tội
ác có thể nương nhờ sức bản nguyện của
đức Phật A di đà mà được ra khỏi ba cõi,
sinh về Tịnh độ chứng ngay quả vô sinh,
nên gọi là Đốn trung đốn (Đốn trong đốn).
[X. Ngu thốc sao Q.thượng; Tịnh độ tông
yếu Q.2].
ĐỘN CĂN
Phạm: Mfdvindriya.
Cũng gọi Hạ căn.
Đối lại với "Lợi căn".
Chỉ cho người căn cơ chậm lụt.
Trên con đường tu chứng trong đạo Phật,
sự bén nhạy, chậm lụt của căn cơ rất có ảnh
hưởng đến bước tiến nhanh hay chậm và sự
chứng quả hơn hay kém.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 54, thì
hạng người này vì căn tính chậm lụt nên
không thể tự mình đọc tụng kinh điển để
hiểu rõ giáo lí, chỉ tin vào lời dạy của người
khác mà được ngộ đạo.
[X. kinh Pháp hoa Q.3; Vãng sinh yếu
tập Q.thượng].
ĐỘN LÂN
Cũng gọi Phú xuân sa môn.
Vị tăng sống vào đời Đường, năm sinh
năm mất không rõ.
Sư là đệ tử của ngài Viên huy. Sư chuyên
nghiên cứu luận Câu xá và chú thích bộ Câu
xá luận tụng sớ của thầy, làm thành bộ Câu
xá luận tụng sớ kí 29 quyển. Tác phẩm này
rất rõ ràng và nổi tiếng.
ĐỘN LUÂN

Cũng gọi Đạo luân.
Vị tăng gốc người Tân la (nay là Triều tiên) sống vào đời Đường, năm sinh năm mất không rõ.
ĐỘN LUÂN

1816
Í
Sư soạn bộ Du già luận kí 24 quyển, là bản chú thích luận Du già sư địa duy nhất hiện nay còn đầy đủ. Nội dung sách này chủ yếu là y cứ vào bộ Du già luận lược toản của ngài Khuy cơ, đồng thời dẫn dụng học thuyết của các ngài Thuận cảnh, Văn bị, Huyền phạm, Thần thái, Huệ cảnh, Huệ đạt, Viên trắc, Nguyên hiểu v.v...
Ngoài bộ Du già luận kí 24 quyển nói trên, ngài Đạo luân còn có các tác phẩm: Kim cương bát nhã kinh lược kí, Đại bát nhã kinh lược kí, Tịnh phạn vương kinh sớ, Dược sư bản nguyện kinh sớ, Thập nhất diện kinh sớ, Tứ phần luật quyết vấn, Tân soạn đại thừa nghĩa chương, Thành duy thức luận yếu quyết v.v...
Nhìn một cách tổng hợp tính chất của các tác phẩm ghi trên, người ta thấy sở học của ngài Độn luân là lấy Duy thức học làm chính, rồi nghiên cứu rộng các kinh Bát nhã và giới luật.
ĐỘN SẮC
Cũng gọi Độn sắc y, Độn y, Chùy độn. Một loại áo pháp của các tăng sĩ thuộc tông Thiên thai và tông Chân ngôn Nhật bản.
Thời đức Phật còn tại thế, đệ tử của Ngài phần nhiều mặc ca sa để trật ngực lộ vú, khi vào làng xóm khất thực thường bị người đời chê cười, đức Phật bèn chế định pháp mặc Tăng kì chi (Phạm: Saôkakwkà, Tàu dịch là Phú kiên y, tức là áo lót che kín hai nách) để mặc lót dưới ca sa. Về sau, pháp này được truyền vào Trung quốc, đến đời Hậu Ngụy có chỗ may thêm tay áo mà thành áo đơn

mặc lót mình, hoặc thêm dây lưng để phân
biệt tông phái. Khi truyền sang Nhật bản
thì được may bằng lụa tốt, hơi giống chiếc
áo choàng gồm cả áo dài, quần và đai lưng.
Có thuyết nói Độn sắc là chỉ cho mầu
tro, mầu đen, là một loại trang phục.
[X. luật Ngũ phần Q.20; luật Ma ha tăng
kì Q.38; Hiển mật uy nghi tiện lãm
Q.thượng]. (xt. Tăng Kì Chi).
ĐỘN SỬ
Đối lại với "Lợi sử".
Là năm loại phiền não: Tham, sân, si,
mạn, nghi trong 10 loại phiền não căn bản.
Vì tính chất của các phiền não này trì độn,
khó dứt trừ nên gọi là Độn sử, tức là các
phiền não mê lầm đối với thế giới hiện tượng.
Trái lại, những phiền não mê lầm đối với
chân lí, như năm loại phiền não: Thân kiến,
biên chấp kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới
cấm thủ kiến, vì tính chất của chúng nhạy
bén nên gọi Lợi sử. Hợp cả năm độn sử và
năm lợi sử lại gọi chung là Thập sử.
[X. luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa
nghĩa chương Q.5 phần cuối]. (xt. Thập
Tùy Miên).
ĐỘN THẾ
.....
Cũng gọi Ẩn cư, Ẩn độn.
Tránh xa việc đời, ở ẩn trong núi rừng,
tu học Phật đạo; đây cũng tức là ý xuất gia.
Ở Nhật bản, từ thời đại Liêm thương về
sau, từ ngữ Độn thế đặc biệt chỉ cho người
xuất gia từ trung niên trở lên.
(xt. Yếm Thế).
ĐÔNG AM
.....
Cũng gọi Đông đường.
Đối lại với Tây đường, Tây am.

Danh từ Đông am được dùng để gọi vị
trụ trì tiền nhiệm của ngôi chùa này (bản
tự); trái lại, vị trụ trì tiền nhiệm của chùa
khác đến ở thì gọi là Tây đường, Tây am.
Bởi vì Đông là địa vị chủ, Tây là địa vị khách,
cho nên trong Thiền lâm, vị trụ trì tiền
nhiệm hoặc vị Trưởng lão của các chùa khác
ĐÔNG AM

1817
Í
đến thường được mời ở Tây đường và tiếp đãi như khách, do đó, các vị này cũng được gọi là Tây đường.
Tại Nhật bản, Tây đường đã diễn biến thành chế độ giai cấp: địa vị Tây đường ở dưới Đông đường.
[X. Chúc li chương, Trụ trì chương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng, Lưỡng tự chương Q.hạ; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Tây Đường).
ĐÔNG AN CƯ
.....
Cũng gọi Đông hội. An cư vào mùa đông. Đông an cư là thời gian từ rằm tháng 10 đến rằm tháng Giêng năm sau, tăng chúng phải ở một chỗ, không được ra ngoài để chuyên tâm học tập tu dưỡng. Ở Ấn độ, từ thời Phật giáo Nguyên thủy đến nay, việc kết Hạ an cư trong mùa mưa rất phổ biến. Nhưng ở miền Tây bắc Ấn độ và vùng Trung á, khí hậu tương đối lạnh, mùa đông nhiều tuyết, có lúc mưa dầm, việc đi lại rất khó khăn, cho nên phỏng theo phép Hạ an cư mà tổ chức Đông an cư. Luật Tiểu thừa của các bộ phái không thấy ghi chép việc này, nhưng trong các kinh điển thì kinh Phạm võng (quyển hạ), vốn là luật của Đại thừa, là bộ kinh sớm nhất có nói về Đông an cư.
Các tùng lâm và các chùa ở Trung quốc cũng có thực hành Đông an cư, nhưng phần nhiều chỉ ở miền Bắc, chứ ở miền Nam thì vẫn thịnh hạnh Hạ an cư. Ở Nhật bản vốn không có việc kết chế Đông an cư, nhưng bắt đầu từ ngài Đạo nguyên trở về sau mới

thực hành pháp Đông an cư.
Hiện nay, pháp Đông an cư của tông Tào động Nhật bản được chia làm ba loại: Đông tiền an cư (từ rằm tháng 10 đến rằm tháng giêng), Đông trung an cư (từ rằm tháng 11 đến rằm tháng 2), Đông hậu an cư (từ rằm tháng 12 đến rằm tháng 3).
Ngoài ra, Hạ an cư cũng gọi là Vũ an cư và Đông an cư cũng gọi là Tuyết an cư.
[X. Đại đường tây vực kí Q.1; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng; môn Thời tiết trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.4].
ĐÔNG CHINH HỘI TRUYÊN
.....
Cũng gọi Giám chân hòa thượng đông chinh truyện hội duyên khởi, Đông chinh hội quyển.
Truyện bằng tranh, do Nhập đạo Liên hành sáng tác vào năm Vĩnh nhân thứ 6 (1298), còn sót lại 5 quyển, hiện được cất giữ ở chùa Đường chiêu đề tại Nại lương (Nara) Nhật bản.
Nội dung bộ truyện tranh này miêu tả nhân duyên đầu tiên sáng lập viện Giới đàn của hòa thượng Giám chân ở chùa Đông đại tại Nhật bản.
Nhận lời thỉnh cầu của hai vị tăng người Nhật là Vinh duệ và Phổ chiếu, ngài Giám chân đời Đường, Trung quốc, quyết chí vượt biển sang Nhật bản để truyền bá giới luật. Ngài gặp rất nhiều khó khăn, rồi tiếp đến bị mù, nhưng ngài vẫn không đổi chí. Sau khi đến Nhật bản, ngài sáng lập chùa Đường chiêu đề ở Nại lương, đồng thời, khai sáng viện Giới đàn tại chùa Đông đại.
Đông chinh hội truyện là di phẩm quan trọng trong các truyện tranh của Phật giáo

Nhật bản ở thời đại Liêm thương, chịu rất
ĐÔNG CHINH HỘI TRUYÊN

1818
Í
nhiều ảnh hưởng của họa phong đời Tống, Trung quốc.
[X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ].
ĐÔNG DẠ
.....
Đêm hôm trước ngày Đông chí.
Trong Thiền lâm, vào đêm đó phải đến nhà thờ thần Thổ địa và nhà thờ thần Hộ pháp để tụng niệm.
Mục Nguyệt tiến trong Huyễn trụ am thanh qui (Vạn tục 111, 488 hạ), nói: "Đông dạ tụng niệm ở nhà thờ thần Thổ địa, và Đông triêu (sáng sớm ngày Đông chí) thì có lễ giảng kinh".
ĐÔNG DƯƠNG ĐẠI HỌC
.....
Trường Đại học ở khu Văn kinh tại thủ đô Đông kinh, Nhật bản.
Vị Hiệu trưởng đầu tiên là Tiến sĩ văn học Tỉnh thượng Viên Liễu; nhân sự khích thích của tư tưởng Tây phương mà ông ra sức phục hưng tư tưởng Đông phương và mở rộng triết học Phật giáo.
Vào năm Minh trị 20 (1887), ông khai sáng viện Triết học Tự lập ở trong viện Lân tường thuộc tông Lâm tế. Năm Minh trị 39 (1906), viện này được đổi tên là Đại học Tư lập Đông dương. Vào thời đại chiến thế giới lần thứ 2, trường này bị hủy hoại nặng nề, sau chiến tranh mới được xây dựng lại.
Vào năm Chiêu hòa 24 (1949), trường được đổi tên là Đại học Tân chế, thiết lập thêm sở nghiên cứu Đông dương học, chương trình nghiên cứu gồm có: Ấn độ học,

Phật giáo học, Triết học Trung quốc, Văn học Trung quốc, Tư tưởng Nhật bản v.v... [X. Đông dương Đại học lược niên biểu; Đông dương Đại học yếu lãm; Đông dương triết học; Quán tưởng; Đông dương Đại học học báo].

ĐÔNG ĐẠI TỰ

... .

I. Đông Đại Tự.

Cũng gọi Sắc tứ hộ quốc nghinh ân tự. Ngôi chùa lớn nhất ở huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Vạn lịch (1573-1619) đời Minh. Thời gần đây, chùa này thuộc về tông Lâm tế. Năm Càn long thứ 7 (1742) đời Thanh, chùa được sửa lại, trên vách ở hai bên trong chùa có vẽ sự tích đức Phật và hội Hoa nghiêm.

II. Đông Đại Tự.

Cũng gọi Đại Hoa nghiêm tự, Hằng thuyết hoa nghiêm tự, Thành đại tự, Tổng quốc phần tự, Kim quang minh tứ thiên vương hộ quốc tự.

Chùa ở thành phố Nại lương Nhật bản, là Tổng bản sơn (chùa Trung ương) của tông Hoa nghiêm.

Muốn thế giới Liên hoa tạng được thực hiện ngay ở cõi đời này và muốn Phật pháp được hưng thịnh, vào năm Thiên bình thứ 10 (738), Thiên hoàng Thánh vũ ban lệnh kiến tạo chùa Đông đại, đúc tượng Phật Tì lô giá na bằng đồng (Đại Phật ở Nại lương), được hoàn thành vào năm Thái bình thiên bảo thứ 4 (752), là một trong bảy ngôi chùa lớn ở Nam đô.

Năm Trị thừa thứ 4 (1180) chùa bị quân lính của Bình trọng hoành thiêu hủy trong

Điện Đại Phật chùa Đông Đại Nhật Bản

1819
Í
chiến tranh. Về sau, ngài Tuấn thừa kiến thiết lại với sự giúp đỡ của Nguyên lại triều. Năm Vĩnh lộc thứ 10 (1567) chùa lại bị binh hỏa Tam hảo, Tùng vĩnh đốt cháy. Đến thời đại Nguyên lộc (1688-1703) ngài Công khánh lại trùng tu, tức là điện Đại Phật thờ tượng Bản tôn hiện nay.
Điện Đại Phật là kiến trúc bằng gỗ lớn nhất thế giới, làm theo kiểu 2 tầng 4 mái và 1 dãy hành lang bao quanh. Những cánh sen trên tòa cao của đức Phật Bản tôn Lô xá na được làm vào thời kì sáng lập chùa này, là thế giới Liên hoa tạng được chạm trổ rất nhỏ, bộ phần đầu được tu bổ vào thời đại Giang hộ. Các cánh cửa của chiếc lồng đèn bằng đồng hình tám góc ở trước Đại điện là nghệ thuật thuộc thời Thiên bình, trên có những bức chạm nổi rất tinh vi. Cổng lớn ở hướng chính nam của chùa là kiến trúc thuộc thời kì Liêm thương, tiêu biểu cho kiểu kiến trúc ở Ấn độ. Tượng Lực sĩ Kim cương ở hai bên Đại điện là kiệt tác bằng gỗ lớn nhất do Vận khánh và Khoái khánh chạm trổ. Tam nguyệt đường (Pháp hoa đường) ở chân núi phía đông điện Đại Phật có niên đại xưa hơn chùa Đông đại, gọi là chùa Kim chung,

viện Quyên sách.
Nhìn từ ngoài thì Bản đường của thời kì Thiên bình và Lễ đường của thời đại Liêm thương hòa hài với nhau thành một thể. Tượng đức Bản tôn Quyên sách quan âm (bằng sơn khô), tượng Nhật quang, Nguyệt quang (tượng đắp) và Tứ thiên vương, đều là những tượng được tạo vào thời Thiên bình. Ngoài ra còn nhiều tượng Phật khác nữa. Phía sau nhà bếp có thờ tượng Bí phật chấp kim cương thần. Ở khoảng giữa Nhị nguyệt đường và Phật điện là Khai sơn đường(Lương biện đường), lầu chuông, Tam muội đường (Tứ nguyệt đường) v.v... đều là những kiến trúc nổi tiếng của thời đại Liêm thương.
Viện Giới đàn ở phía tây điện Đại Phật là một trong ba giới đàn. Tượng Tứ thiên vương (tượng đắp) là tác phẩm tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc của thời đại Thiên bình. Bát cước môn ở góc tây bắc của Chuyển hại môn là kiến trúc ở thời Thiên bình. Viện Chính thương ở phía bắc cũng nằm trong phạm vi của chùa Đông đại.
Về phương diện chạm trổ thì có tám lá phướn hình vị tăng, tượng Phật Thích ca đản sinh bằng đồng; về chân dung thì có tranh của Lương biện và Thừa tuấn.
Ngoài ra, thư viện chùa Đông đại còn cất giữ nhiều thứ nhạc cụ, Câu xá mạn đồ la, 55 cuộn tranh về kinh Hoa nghiêm, Đông đại tự yếu lục 10 tập, văn thư xưa, kinh chép tay thời cổ v.v...
ĐÔNG ĐỘ CỬU TỔ
.....
Chỉ cho chín vị tổ truyền thừa của tông Thiên thai ở Trung quốc. Tức là các ngài: Long thụ, Tuệ văn, Tuệ tư, Trí khải, Quán

đính, Trí uy, Huệ uy, Huyền lãng, Trạm nhiên.
ĐÔNG ĐỘ LỤC TỔ
.....
Chỉ cho 6 vị tổ Thiền tông ở Trung quốc. Sau khi tổ Bồ đề đạt ma từ Ấn độ đến Trung quốc mở ra đạo Thiền, thì Thiền tông truyền nối được sáu đời, tức là: Sơ tổ Đạt ma, Nhị tổ Tuệ khả, Tam tổ Tăng xán, Tứ tổ Đạo tín, Ngũ tổ Hoằng nhẫn và Lục tổ Tuệ năng.
ĐÔNG ĐỘ LỤC TỔ
Tượng Phật Tì Lô Giá Na
ở chùa Đông Đại Nhật Bản

1820
Í
ĐÔNG HẢI NHƯỢC
Sách, do Liễu tôn nguyên soạn vào đời Đường, được xếp vào Minh tạp đề bộ trong Liễu hà đông tập quyển 20, Toàn Đường văn quyển 586 và Cư sĩ truyện quyển 19. Nội dung kể truyện về một vị thần biển Đông (Đông hải nhược) lên gò Mạnh trư nhặt được hai quả bầu, trong chứa đầy nước biển hòa lẫn với phân và giòi bọ lúc nhúc, thần biển đem bịt kín lại rồi liệng hai quả bầu xuống biển. Sau, một quả nghe lời chỉ dạy của thần biển, giạt vào hoang đảo vỡ ra, gạn bỏ phân và giòi bọ bẩn thỉu đi, rồi để nước biển trở về biển cả. Còn quả bầu kia thì không biết mình hôi thối, cứ tiếp tục mang nước biển trong mình, nên nước biển không thể trở về được với biển cả.
Trong truyện ngụ ngôn này, quả bầu sau ngụ ý ta tức là Phật bản lai, nhưng không thừa nhận cuộc đời hiện thực có đầy dẫy 5 trọc ác, không có ba cõi, không có vô minh, v.v...; đứng trên lập trường cố chấp tính không, cho là không thiện không ác, không nhân không quả, không tu không chứng, không Phật không chúng sinh, v.v... Còn quả bầu trước ngụ ý theo lời Thánh nhân chỉ bảo, biết tu niệm Phật tam muội; bỏ các điều ác, làm các việc thiện, ở vào địa vị bậc Thánh, được ngang với trí kiến của Phật.
ĐÔNG HÁN HOÀN ĐẾ
Vị Hoàng đế đời thứ 11 của nhà Đông Hán và là vị Hoàng đế đầu tiên của nhà Đông Hán tin thờ Phật giáo. Ông trị vì từ niên hiệu Bản sơ năm đầu đến niên hiệu Vĩnh khang năm đầu (146-167).

Cứ theo Hậu Hán thư quyển 7, quyển 30 chép, thì năm Diên hi thứ 9 (166), Hoàn đế sai đặt lọng hoa trong cung Trạc long để thờ Phật và Lão tử. Bởi vì nhà vua tin lầm rằng đức Phật cũng có sức linh thiêng, có thể trừ tai họa, ban phúc lành, cho người ta sốngmãi không chết giống như thuật "trường sinh bất tử" của Đạo gia, nênvua hợp chung tông chỉ giáo nghĩa của Phật giáo và Đạo giáo bằng cách thờ cả Phật và Lão tử trong cung.

Ngoài ra, Hoàn đế cũng rất tôn kính các vị sa môn đương thời từ Tây vực đến Trung quốc truyền giáo, nhưng vì nhà vua không hiểu chân nghĩa của Phật giáo nên thường cho các vị sa môn ấy là những người tu đạo có bùa chú hoặc phép tiên!

ĐÔNG HÁN MINH ĐẾ

Vị Hoàng đế đời thứ 2 của nhà Đông Hán, họ Lưu, tên Trang, miếu hiệu Hiển tông, ở ngôi từ năm Trung nguyên thứ 2 đến năm Vĩnh bình 18 (57-75).

Cứ theo Hậu Hán kỉ của Viên hoành đời Tấn chép, thì vua Minh đế nhà Đông Hán ban đêm chiêm bao thấy người vàng bay trong cung điện, sáng hôm sau, vua hỏi các quan, các quan đều nói đó là "Phật". Vua bèn phái quan Lang trung tên là Thái âm đi Tây trúc cầu Phật pháp, giữa đường gặp hai vị sa môn là Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan dùng ngựa trắng đang mang kinh Phật đến Trung quốc, vua liền làm chùa Bạch mã cho hai vị ở để dịch kinh. Việc vua Minh đế cảm mộng cầu pháp là bắt đầu sự du nhập Phật giáo vào Trung quốc.

Vua mất vào năm Vĩnh bình 18 (75), hưởng dương 48 tuổi.

ĐÔNG LÂM NGỮ LỤC

Gọi đủ: Vạn sơn thiền sư trụ Đông lâm tự ngữ lục.
Gồm có 4 quyển, do ngài Vạn sơn Đạo bạch (1635-1688) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 82.
ĐÔNG LÂM NGỮ LỤC

1821
Í
Sách này do thu chép Đông lâm tiền lục của ngài Trạm đường Siêu nhiên và Đông lâm hậu lục của ngài Tam châu Bạch long mà thành.
Nội dung gồm: Tiểu tham, Trà thoại, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Chân tán, Minh, Tạp trứ, Kệ tụng, Tây du thảo, Đông qui thảo trong Tiền lục; và Pháp ngữ, Tiểu Phật sự, Tán, Kí, Tự, Thi, Tây du thảo v.v... trong Hạu lục.
ĐÔNG LÂM TỰ
.....
Chùa ở chân núi phía tây bắc núi Lô sơn, phía nam huyện Cửu giang tỉnh Giang tây, Trung quốc, do ngài Tuệ viễn sáng lập vào năm Thái nguyên thứ 6 (381) đời Đông Tấn. Đây là nơi bắt nguồn tông Tịnh độ (Liên tông) của Phật giáo Trung quốc. Ngài Tuệ viễn thành lập Bạch liên xã, đề xướng pháp môn Di đà Tịnh độ, các vị danh tăng, thân sĩ phần nhiều đến đây kết xã niệm Phật, do đó, đời sau bèn suy tôn ngài Tuệ viễn là Sơ tổ tông Tịnh độ. Chùa này thịnh nhất vào đời Đường, tất cả có hơn 310 gian gồm điện, đường, liêu, thất v.v... Sau pháp nạn Hội xương, vua Tuyên tông ban lệnh trùng tu. Khoảng năm Nguyên phong đời Tống, vua Thần tông ban lệnh đổi tên là "Đông lâm thái bình hưng quốc thiền viện".
Khoảng năm Chí đại (1308-1311) đời Nguyên, ngài Phổ độ soạn

“Lô sơn liên
tông bảo giám”
tại đây đểxiển
dương giáo
nghĩa Liên
tông. Vị cao
tăng tại Dương
châu là ngài Giám chân trước khi sang Nhật
bản đã từng ở chùa này. Về sau, ngài cùng
với vị tăng ở chùa này tên là Trí ân cùng
sang Nhật bản giảng kinh, giáo nghĩa “Đông
lâm Tịnh độ tông” của ngài Tuệ viễn cũng
theo đó mà truyền vào Nhật bản. Giáo phái
Đông lâm của Nhật bản cũng tôn ngài Tuệ
viễn làm Sơ tổ.
Trước chùa có cây cầu Hổ khê, tương
truyền ngài Tuệ viễn vì dốc lòng tu hành
nên tiễn khách không bao giờ quá cầu Hổ
khê. Nhà thơ Đào uyên minh và đạo sĩ Lục
tu tĩnh thường đến chùa đàm đạo với Tuệ
viễn. Có lần ngài Tuệ viễn tiễn hai người ra
cửa, vừa đi vừa mải nói chuyện, không biết
đã qua cầu, thần hổ bèn kêu rống lên, ba
người nhìn nhau cười lớn, đó tức là nguồn
gốc của điển tích “Hổ khê tam tiếu” (ba người
cười ở khe hổ) mà cho đến nay vẫn còn được
truyền tụng. Tương truyền, cây tùng La hán
ở phía đông chùa là do ngài Tuệ viễn trồng;
bên cạnh cây tùng này là điện Hộ pháp, bên
trong thờ tượng bồ tát Di lặc và tượng Vi đà
toàn thân mầu vàng ròng. Ngôi chính điện
gọi là Thần vận bảo điện, thờ các tượng
Phật Thích ca, bồ tát Văn thù, Phổ hiền,
tôn giả A nan, Ca diếp v.v... Hai bên điện
là hai nhà thờ Thập bát cao hiền (18 vị
hiền sĩ) và Hổ khê tam tiếu. Phía trước và
phía sau điện có các di tích cổ như: Suối
Thông minh, suối Thạch long, ao Bạch liên,

ao Xuất mộc v.v... và tượng đá đời Tấn, trụ khắc kinh đời Đường, bia khắc các văn hiến của ba đời Đường, Minh, Thanh. Văn nhân thi sĩ trong các thời đại đến đây rất nhiều, như Lí bạch, Bạch cư dị, Liễu công quyền, Lục du, Vương dương minh v.v... đều có đề thơ, dựng bia ở đây.

ĐÔNG MẬT

.....

Cũng gọi Đông tự lưu. Đối lại với Thai mật. Chân ngôn Mật giáo của Nhật bản do

ĐÔNG MẬT

Chùa Đông Lâm

1822
Í
ngài Không hải sáng lập lấy Đông tự làm đạo tràng căn bản.
Sau ngài Không hải truyền cho Chân nhã, Chân nhiên, Nguyên nhân; ngài Nguyên nhân lại truyền cho Ích tín, Thánh bảo. Đệ tử ngài Ích tín có Khoan bình Pháp hoàng (Thiên hoàng Vũ đa), Khoan không, Khoan triều, gọi là Quảng trạch lưu (dòng Quảng trạch). Đệ tử ngài Thánh bảo có Nhân hải, gọi là Tiểu dã lưu (dòng Tiểu dã), hai dòng này hợp lại gọi chung là Đông mật nhị lưu (hai dòng của Đông mật), Dã trạch nhị lưu (hai dòng Tiểu dã và Quảng trạch).
Về sau, dòng Quảng trạch lại chia ra 6 dòng nữa là: Nhân hòa tự ngự, Tây viện, Bảo thọ viện, Hoa nghiêm viện, Nhẫn nhục sơn và Truyền pháp viện. Dòng Tiểu dã cũng nảy sinh thêm sáu dòng: Tam bảo viện, Lí tính viện, Kim cương vương viện, An tường tự, Khuyến tu tự và Tùy tâm viện. Cả hai dòng Quảng trạch và Tiểu dã hợp lại gọi chung là Đông mật thập nhị lưu (12 dòng phái của Đông mật), Dã trạch thập nhị lưu (12 dòng phái của Tiểu dã và Quảng trạch), Căn bản thập nhị lưu (12 chi nhánh của hai dòng phái gốc Tiểu dã và Quảng trạch). Ngoài ra còn có Trung viện và Trì minh viện ở núi Cao dã.
Đến đời sau, từ dòng Tiểu dã lại chia ra 20 dòng nữa; rồi từ dòng Quảng trạch cũng phát sinh thêm bốn dòng, vì thế gọi là Đông mật tam thập lục lưu (36 dòng phái của Đông mật). Về sau còn chia ra rất nhiều dòng phái chi nhánh nên mới có thuyết Dã trạch thất thập dư lưu (hơn 70 dòng phái của hai dòng

phái gốc Tiểu dã và Quảng trạch), nhưng vẫn lấy 36 dòng làm chính.
(xt. Thai Mật, Chân Ngôn Tông).
ĐÔNG MINH TUÊ NHẬT (1272-1340)
Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở đời Nguyên, người huyện Định hải, Minh châu (huyện Trấn hải tỉnh Chiết giang), họ Thẩm, hiệu Đông minh.
Năm lên chín tuổi, sư vào chùa Đại đồng tại Phụng hóa làm tiểu(chú điệu), 13 tuổi cạo tóc, 17 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau sư đến tham học ngài Trực ông Đức cử ở núi Thiên ninh có chỗ khế ngộ. Không bao lâu, sư du phương hành cước qua các nơi Thiên đồng, Linh ẩn, Vạn thọ, Tưởng sơn v.v... Sau đó sư trở về miền Đông, mở giáo ở chùa Bạch vân tại Minh đường, làm đệ tử nối pháp của ngài Trực ông, sư ở đó được sáu năm, phong cách, đức hạnh của sư được đồn khắp bốn phương.
Niên hiệu Chí đại năm đầu (1308), sư nhận lời mời sang Nhật bản, năm sau đến nơi. Sư lần lượt ở các chùa Thiền hưng, Viên giác, Kiến trường, Vạn thọ, Đông thắng, Thọ phúc v.v... xiển dương Thiền pháp của tông Tào động, tiếp dắt mọi người suốt 30 năm. Dòng pháp của sư gọi là dòng Đông minh, một trong 24 dòng của Thiền tông Nhật bản. Năm Lịch ứng thứ 3 đời Thiên hoàng Quang minh của Nhật bản sư nhập tịch, thọ 69 tuổi, 53 tuổi hạ.
Sư để lại tác phẩm: Bạch vân Đông minh hòa thượng ngữ lục 3 quyển.
[X. Diên bảo truyền đăng lục Q.4; Nhật bản động thượng liên đăng lục Q.1].
ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO
Phật giáo ở khu vực Đông nam á.
Thời vua A dục của Ấn độ, hai ngài Tu

na và Uất đa la đã được nhà vua phái đến nước Kim địa (Pàli: Suvaịịbhùmi) để truyền bá Phật giáo. Nay theo sự khảo sát các cổ vật và di chỉ đào được, thì khu vực Phật giáo được truyền vào sớm nhất là vùng Hạ Miến điện hoặc miền Trung Thái lan hiện nay, các nơi này rất có quan hệ với sự truyền bá Phật giáo ở nước Án đạt la (Phạm: Andhra) xưa thuộc Nam Ấn độ vào thế kỉ

ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO

1823
Í
II, thế kỉ III Tây lịch. Phật giáo ở Đông nam
á thời xưa, Tiểu thừa và Đại thừa thay nhau
lúc suy lúc thịnh, nhưng Phật giáo Thượng
tọa bộ Nam truyền có nhiều thế lực hơn.
Vào cuối thế kỷ VII Tây lịch, vùngHạ
Miến điện và miềnTrung Thái lan tin theo
Thượng tọa bộ; Chiêm ba (nằm ở miền trung
nam Việt nam hiện nay) lấy Bà la môn giáo
làm chính, nhưng cũng có thiểu số dân chúng
tin theo Chính lượng bộ và Hữu bộ của Phật
giáo Tiểu thừa; Cao miên thì tín ngưỡng cùng
một lúc cả Bà la môn giáo và Phật giáo; còn
các đảo Java và Sumatra thì tin theo Bà la
môn giáo.
Vào thế kỉ XII, Tích lan ra sức cải cách
Phật giáo và Phật giáo Thượng tọa bộ phái
Đại tự (Pàli:Mahàvihàra) mạnh nhất;
một vài quốc gia vùng Đông nam á gửi các
tỉ khưu sang Tích lan lưu học. Từ đó về
sau trong 200 năm, các nước Miến điện,
Thái lan và Lào đều hoằng dương và truyền
thừa Phật giáo Thượng tọa bộ của Tích lan.
Duy có Việt nam từ xưa vốn chịu ảnh
hưởng văn hóa Trung quốc nên đã hoằng
truyền Phật giáo Đại thừa. Còn Mã lai á,
Java và Sumatra vốn tin thờ Bà la môn giáo,
Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa,
nhưng đến thế kỉ XIII, sau khi Hồi giáo Ả
rập xâm lăng, thì tôn giáo truyền thống ở
các xứ này bị tiêu diệt.
Đứng về phương diện hoạt động của
giáo đoàn mà nói, thì Phật giáo Đông nam
á tiếp cận sắc thái Phật giáo thời kì đầu của
Ấn độ sớm hơn Phật giáo Trung quốc, đặc
biệt về mặt giáo chế và sinh hoạt của tỉ

khưu vẫn giữ được tinh thần của giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy. Về mặt lịch sử cũng sớm hơn Phật giáo Bắc truyền ở bất cứ vùng nào. Còn về mặt giáo nghĩa thì Phật giáo Đông nam á cũng tự thành một hệ thống riêng.

1. Tích Lan: Phật giáo truyền thừa vào Tích lan thế kỉ III trước Tây lịch. Vua A dục đã cho mang một nhánh cây Bồ đề nhỏ ở nơi đức Phật thành đạo đến trồng ở Tích lan. Năm trăm năm sau, Tích lan cung nghinh răng của đức Phật từ Ấn độ về. Hai sự kiện này cho đến nay vẫn còn kích phát lòng thành kính đối với tôn giáo của người Tích lan. TiếngPàli là ngôn ngữ văn học của Tích lan, ba tạng kinh điển bằng tiếngPàli đều được giữ gìn đầy đủ ở đây.

(xt. Tích Lan Phật giáo).

2. Miến Điện: Theo các sử liệu đáng tin cậy thì Phật giáo được truyền vào Miến điện khoảng sau thế kỉ V Tây lịch. Vào thế kỉ XI, vua A nô luật đà (Pàli:Anurudha) lên ngôi ở Bồ cam (Pagan) tạo nên thời đại vàng son cho Phật giáo. Bấy giờ, nhà vua cho xây dựng bảo tháp Thụy hỉ cung để tôn thờ răng Phật rước từ Tích lan cùng với xương trán và xương quai xanh của Phật rước từ Ti mậu về, cho đến nay, Phật tử đến đây chiêm

bái rất đông.
Vào thế kỉ
XVIII, vua Mạnh
vẫn xây tháp
Mẫn cống lớn
nhất thế giới thời
đó, đến nay vẫn
còn thờ một viên
xá lợi Phật do vua
Cao tông nhà
Thanh, Trung
quốc đem tặng.
Cuối thế kỉ XIX
ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO
Cây Bồ Đề
Từ Ấn Độ đưa đến Tích Lan
Đại Tháp ở Ngưỡng Quang,
Miến Điện

1824
Í
đến giữa thế kỉ XX, Miến điện bị người
Anh thống trị, Phật giáo không được xem
trọng nữa, chỉ còn Hội thanh niên Phật
giáo Miến điện được thành lập vào năm
1906 hô hào đòi độc lập.
Ngày nay tín đồ Phật giáo Miến điện
chiếm 90% dân số cả nước, Hồi giáo, Ấn độ
giáo mỗi đạo chiếm 3%, Cơ đốc giáo 2%,
các tôn giáo khác 2%. Tín đồ Phật giáo Miến
điện chỉ có tỉ khưu, sa di và nam, nữ cư sĩ
chứ không có tỉ khưu ni, sa di ni và chính
học nữ (thức xoa ma na). Toàn quốc có tất
cả hơn 20.000 ngôi chùa.
(xt. Miến Điện Phật Giáo).
3. Thái Lan: Phật giáo truyền vào Thái
lan sớm nhất có thể từ thời vua A dục của
Ấn độ; Phật giáo được truyền vào thời ấy là
Phật giáo Thượng tọa bộ, mà người tiếp nhận
là giống người Cao miên xưa chứ không phải
giống người Thái lan hiện nay. Đến thế kỉ
VIII, Phật giáo Đại thừa mới từ Indonesia
và Cao miên truyền vào; những di tích hiện
còn như tháp Phật sai da (chaiya), tháp đá
nguyên hình sáu đoạn(sau sửa thành kiểu
Tích lan) và tượng bồ tát Quan thế âm đúc
bằng kim loại hỗn hợp... đều là những cấu
trúc lớn thời bấy giờ.
Thế kỉ XI, miền bắc Thái lan chịu ảnh
hưởng Phật giáo Bồ cam Miến điện tin theo
Thượng tọa bộ, nhưng từ miền nam thành
Tố khả thái
(Sukhothai)
trở xuống thì
vẫn tin theo
Phật giáo Đại

thừa. Vua Lạp
mã đời thứ 4
(ở ngôi 1851-
1868) ban
lệnh xây dựng
Đại tháp Phật
thống, đến
vua Lạp mã
đời thứ 6 mới hoàn thành là tháp Phật lớn
nhất tại Thái lan, cao hơn 120m, chu vi
240m. Hiện nay Thái lan có khoảng 21.000
ngôi chùa Phật lớn nhỏ, hơn 400 viện Phật
học giảng dạy bằng tiếngPàli, gần 6.000
viện Phật học giảng dạy bằng tiếng Thái với
180.000 học sinh, 90% dân chúng Thái lan
là tín đồ Phật giáo, chỉ có ở miềnNam Thái
lan và vùng giáp giới với Mã lai á mới có
một số ít tín đồ Hồi giáo. Mỗi năm có ba
ngày lễ lớn của Phật giáo: Ngày Vệ tắc tháng
6, ngày Ma ca tháng 3 và ngày an cư đầu
tháng 7. Trong ba ngày này, toàn quốc đều
nghỉ việc.
Trung quốc cũng có 15 hội Phật giáo
Hoa kiều hoạt động Phật sự và tu trì tại
Thái lan.
4. Cao Miên: Tên xưa là Phù nam,
Chân lạp, Giản bộ trại, là một nước nhỏ
nằm ở phía nam bán đảo Trung nam, lấy
văn hóa Ấn độ làm chính, văn tự từ tiếng
Phạm,Pàli cấu thành. Phật giáo truyền đến
chậm nhất là vào thời kì Phù nam thế kỉ
III Tây lịch, kinh điển Phật được dịch ra ở
thời kì này phần nhiều là kinh tiếng Phạm.
Từ thế kỉ VI về sau, Bà la môn giáo và
Phật giáo lưu hành song song; cuối thế kỉ
XII là thời đại vua Xà da bạt ma đời thứ 7
(JayavarmanVII), Phật giáo đạt đến đỉnh
cao. Khoảng thế kỉ XIII, XIV, Phật giáo

Nam phương được truyền vào; trong
khoảng năm, sáu trăm năm, Phật giáo ở
Cao miên rất hưng thịnh. Tăng đoàn Phật
ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO
Đại Tháp Phật Thống ở Thái Lan Chùa Thiên Đế Thích ở Cao Miên

1825
Í
giáo chia ra hai phái: Đại tông phái chiếm 90% tăng sĩ và Pháp tông phái gồm phần lớn hàng quí tộc xuất gia.
Ngoài ra còn có hai đoàn thể Phật giáo lớn: Thế giới Phật giáo hữu nghị hội Kampuchia Trung tâm và Cư sĩ Pàli Học Hội. Nhân dân cả nước có 85% tín ngưỡng Phật giáo; đại đa số đàn ông, trong một đời, ít nhất phải một lần xuất gia.
Đến năm 1975, Cao miên bị cộng sản thống trị, tất cả sinh hoạt tôn giáo bị cấm chỉ.
(xt. Cao Miên).
5. Lào: Theo lịch sử nước Lào, vào giữa thế kỉ XIV, vua Pháp ngang thành lập nước Nam chưởng thì Phật giáo đã bắt đầu được truyền vào. Đến đầu thế kỉ XV, vua Phách da tam thành thái làm chùa, đề xướng học Phật, đồng thời, đúc tượng Phật lớn bằng đồng thờ ở chùa Ma na lan (Wat Manorom); hiện nay chùa này đã bị hủy hoại; tượng Phật chỉ còn lại phần đầu và ngực. Năm 1566, vua Tất đạt đề lạp xây tháp Đại xá lợi (Dhàtu Luang), cao 3 tầng, là kiến trúc vĩ đại nhất trong các thời đại của nước Lào. Cuối thế kỉ XIX, tháp này bị bọn trộm cướp phá hoại, đến năm 1930 mới được trùng tu. Năm 1955, chính phủ Lào công bố pháp lệ Tăng già nước Lào, qui định tăng ni phải phục tùng Tăng vương. Hiện nay, trên cả nước có hơn 1.000 ngôi chùa, tăng chúng lúc nhiều nhất lên tới 12.000 vị. Chùa Phú sĩ gần cố đô Luangphrabang là trung tâm của Phật giáo, trong chùa thờ pho tượng Phật bằng vàng

nặng 478 cân đúc vào thế kỉ XV ở Tích lan. Cách cố đô về mạn bắc 20 cây số có động Bắc khư được gọi là "Động Vạn Phật", hằng năm vào ngày Phật đản, vua Lào đích thân đến cử hành lễ tắm Phật. Ở thủ đô Vientiane có Hội Phật Giáo Trung Lào do người Hoa kiều sáng lập.
(xt. Lào Quốc Phật Giáo).
6. Việt Nam: Phật giáo truyền vào Việt nam chậm nhất là thế kỉ II Tây lịch. Từ đó đến tiền bán thế kỉ X là thời kỳ Phật giáo du nhập; từ hậu bán thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIV là thời kì phát triển, trong đó, 200 năm đầu thế kỉ XI đến đầu thế kỉ XIII là thời đại cực thịnh.
Phật giáo Việt nam qua các thời kì đều nhờ sự bảo hộ và đề xướng của các triều vua, lại tuy chịu ảnh hưởng Trung quốc nhưng về giáo nghĩa chưa có chỗ phát minh, cho nên đặc sắc của Phật giáo Việt nam chỉ hạn ở việc thịnh hành các hệ phái Thiền tông ở miền Nam Trung quốc, chứ về phương diện lí luận giáo nghĩa thì chưa có phát huy sáng tạo được bao nhiêu. Thế kỉ XV về sau, văn hóa triều Minh tràn vào, Nho học, Văn học đều thịnh, Đạo giáo, Lạt ma giáo song hành, riêng Phật giáo là suy vi, rồi từ đó trở đi, Phật giáo bị pha trộn với Nho giáo, Đạo giáo mà cấu thành

tư tưởng Tam
ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO
Chùa Phật Ngọc ở Vạn Tượng nước Lào Tượng Phật Thích Ca ở Việt Nam

1826
Í
giáo đồng nguyên(ba giáo cùng nguồn, tức là Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo cùng giống nhau). Về lối kiến trúc thì chùa viện Việt nam cũng giống như chùa viện Trung quốc, ở giữa chính điện có đài cao năm, sáu cấp, ở ngay phía trước thông thường thờ tượng Phật đản sinh, hai bên là hai vị tôn giả A nan và Mục kiền liên. Ngoài ra, còn thờ các vị Thánh của Nho giáo và các vị Thần của Đạo giáo. Tại miền Nam Việt nam ngoài số ít chịu ảnh hưởng của Phật giáo Thượng tọa bộ từ Cao miên truyền sang, còn lại phần nhiều đều theo hình thức Phật giáo Bắc truyền. Kinh điển phần nhiều cũng bằng chữ Trung quốc.
Năm 1963, Ngô đình diệm lợi dụng quyền lực chính trị đàn áp Phật giáo khiến hòa thượng Thích Quảng đức và hàng chục Tăng ni, Phật tử khác đã phải hi sinh bằng cách tự đốt thân mình để bảo vệ đạo pháp. Năm 1975, quân Mĩ rút lui; Phật giáo Việt nam lại bước vào giai đoạn khác. (xt. Việt Nam Phật Giáo).
7. Indonesia: Đầu thế kỉ thứ V, ở đảo Java đã có nhiều tín đồ Phật giáo. Khi ngài Pháp hiển đến đảo này vào năm 414, ngài thấy Bà la môn giáo đang thịnh và Phật giáo thì mới phát triển. Đến thế kỉ VI, Phật giáo chính thức truyền vào các đảo Tô môn đáp lạp (Sumatra). Ba lân bàng (Palembang). Về sau, Ba lân bàng trở thành nơi trung tâm nghiên cứu Phật giáo ở vùng quần đảo Đông nam á, chư tăng thường trú tại đây từ 1.000 vị trở lên, có thể sánh ngang với chùa Na lan đà bên Ấn độ.

Thời bấy giờ các nước vùng Nam hải
đều tin thờ Thượng tọa bộ, chỉ có Indonesia
thì theo cả Đại thừa. Vào thế kỉ VII, đế
quốc Thất lợi phật thệ (Sri-vishaya) nổi
lên, nhân dân trong nước đều tín ngưỡng
Phật giáo. Thế kỉ VIII, tín đồ Phật giáo
Mạnh gia lạp (Bengal) cũng truyền Mật
tông vào, cho mãi đến thế kỉ XII Mật tông
mới bắt đầu suy.
Vào thế kỉ XV, sau khi người Hà lan xâm
nhập, Phật giáo trở nên suy tàn, tín đồ chỉ
còn nhờ vào các ngôi chùa do người Hoa
kiều xây dựng để duy trì sinh hoạt tín ngưỡng
của mình. Sau đại chiến thứ 2, vào năm
1971, số tín đồ đã lên đến 10 triệu người,
hơn 300 ngôi chùa viện.
(xt. Ấn Ni Phật giáo).
8. Mã Lai Á: Phật giáo truyền vào Mã
lai á khoảng thế kỉ thứ II Tây lịch, cho đến
thế kỉ XV, Phật giáo vẫn được thịnh hành
song song với Bà la môn giáo. Nhưng, cũng
bắt đầu từ thế kỉ XV trở đi, Vương triều Ma
lục giáp tin theo và đề cao Hồi giáo nên Phật
giáo mỗi ngày một suy tàn. Mãi đến đầu thế
kỉ XIX, do tín đồ Phật giáo người Hoa và tín
đồ Phật giáo Nam truyền một lần nữa đưa
Phật giáo vào Mã lai nên mới có xu thế phục
hưng. Năm 1959, Hội Phật Giáo Mã Lai (sau
đổi là Tổng Hội Phật Giáo Mã Lai) được thành
lập tại Tân thành (Penang), xuất bản nguyệt

1827
Í
san Vô Tận Đăng, nỗ lực hoằng dương Phật pháp. Ngoài ra, Hội còn mở các trường Tiểu học và Trung học Bồ đề, Phật giáo nghĩa học để giáo dục thanh niên Phật tử. Các sư Trung quốc như: Viên anh, Hội tuyền, Hội cơ, Pháp phảng v.v... đã lần lượt hoằng pháp ở Hội Phật giáo Di bảo.
Về các ấn phẩm Phật giáo, thì ngoài Hoa báo, Vô tận đăng ra, còn có các tờ báo Trung quốc, Quang tân v.v... và mỗi tháng có một kì đặc san "Phật Học" nhờ đó Phật giáo được truyên dương.
(xt. Mã Lai Tây Á Phật Giáo).
9. Tân Gia Ba: Quốc gia của người Hoa được độc lập vào năm 1959, dân số hơn hai triệu người.
Năm Dân quốc 15 (1926), đại sư Thái hư đã từng thành lập Hội Phật Giáo Trung Hoa tại đây. Đạo tràng hưng thịnh nhất hiện nay, trước hết phải kể đến chùa Phổ giáo thuộc Quang minh sơn; tùng lâm lớn nhất là chùa Song lâm. Ngoài ra còn có các trường Tiểu học, Trung học và đặc biệt có viện Phật học dành cho nữ giới.
(xt. Tân Gia Ba Phật Giáo).
10. Phi Luật Tân: Quốc gia Thiên chúa giáo duy nhất ở Viễn đông, nhưng từ thế kỉ VIII đến thế kỉ XIII Tây lịch, Phật giáo đã cùng với ảnh hưởng của đế quốc Thất lợi phật thệ (Sri-vishaya) ở Indonesia mà truyền vào Phi luật tân.
Cho đến nay,
trong thổ ngữ của
người Phi vẫn còn
giữ lại một ít thành

phần tiếng Phạm
đủ để chứng minh
sự có mặt của Phật
giáo ở xứ này từ
thời xa xưa. Rất
tiếc là ngoài một số
ít tượng Phật được
phát hiện, chưa
thấy một ảnh
hưởng nào của Phật giáo đối với văn hóa Phi
luật tân.
Năm Dân quốc 20 (1931), Hoa kiều
thành lập Hội Nghiên Cứu Phật Học Phi
Trung Hoa là đoàn thể Phật giáo sớm nhất
tại đảo Phi luật tân. Hội xuất bản tờ "Hải
quốc già âm" nhưng rất tiếc chỉ in được một
kì; rồi xây cất chùa Đại thừa tín nguyện để
làm cơ sở hoằng dương chính pháp. Ngoài
ra, còn có các chùa Phổ đà, Túc yến ở thành
phố Ma ni la đều là những phân viện của
chùa viện Trung quốc.
Thời gần đây, Phật giáo Phi luật tân đều
do người Hoa kiều du nhập vào, cho đến
nay, Phật giáo ở đây phần lớn cũng chỉ lưu
hành trong giới Hoa kiều mà thôi.
(xt. Phi Luật Tân Phật Giáo).
ĐÔNG NHẠC
.....
Cũng gọi: Đại tông, Đại sơn, Thái sơn,
Đại nhạc, Thái nhạc, Đông đại, Thiên tôn.
Núi ở phía bắc huyện Thái an, tỉnh Sơn
đông, Trung quốc, một trong Ngũ nhạc.
Núi cao khoảng 1.532 m, chạy dài suốt
mấy huyện với những ngọn núi trùng điệp,
uốn khúc quanh co, trong đó nổi tiếng nhất
là ngọn Trượng nhân. Các vua thời xưa
thường đến đây làm lễ tế trời đất, nên đã có
Chùa Song Lâm ở Tân Gia Ba

ĐÔNG NHẠC
Tháp Vạn Phật chùa Tín Nguyện
Phi Luật Tân

1828
Í
các tên gọi như: “Phong Thái sơn”, “Thiện Lương phụ” v.v...
Ngoài ra, từ xưa đã có nhiều Đạo sĩ, chư tăng đến đây tu luyện, cho nên đã có không ít đền miếu, chùa viện. Trong đó, các ngôi chùa danh tiếng hơn cả là chùa Thần thông, chùa Trúc lâm và chùa Đan lãnh. Trong đời Tiền Tần và đời Tùy lần lượt có các danh tăng như: Tăng lãng, Đàm diên từng sáng lập và phục hưng chùa Thần thông. Thời Nguyên Ngụy thì có ngài Tăng chiếu vào ở chùa Đơn lãnh và để lại nhiều dấu tích kì lạ.
Lại nữa, Đông nhạc cũng là tên của vị thần ở núi Thái sơn, tức là Thái sơn phủ quân trong truyền thuyết.
[X. Lương cao tăng truyện Q.5; Tống cao tăng truyện Q.24; Thủy kinh chú Q.8; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 13-22; Chức phương Điển 200].
ĐÔNG NHÂN PHÁT TÂM
Đối lại với “Trung nhân phát tâm”.
Mật giáo lấy vị trí của đức A súc Như lai ở phương Đông làm “Nhân vị” (giai vị tu nhân) phát tâm Bồ đề, rồi y theo thứ tự: Nam, Tây, Bắc, Trung ương phối hợp với 5 đức Phật để biểu thị phương hướng và giai vị tu hành.
Tức là: A súc Như lai phương Đông là nhân vị phát tâm Bồ đề, Bảo sinh Như lai phương Nam là giai đoạn tu hành, A di đà Như lai phương Tây là giai đoạn Bồ đề, Thích caNhư lai phương Bắc là giai đoạn Niết bàn, Đại nhật Như lai Trung ương là giai đoạn phương tiện cứu cánh.

Nói theo phương hướng tu hành thì quá trình trên đây là lấy nghĩa "Từ nhân hướng tới quả" thuộc về môn "Thủy giác thượng chuyển" (Thủy giác chuyển lên).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.20]. (xt. Trung Nhân Phát Tâm, A Tự Ngũ Chuyển).
ĐÔNG NIÊN
.....
Trong tùng lâm, hằng năm có bốn ngày lễ lớn, đó là: Kết hạ, Giải hạ, Đông chí và Niên triêu (Cải tuế). Trong đó, hai ngày lễ Đông chí và Niên triêu được hợp lại gọi chung là Đông niên.
Vào các dịp lễ này, vị trụ trì và đại chúng làm lễ chúc mừng, thăm hỏi sức khỏe lẫn nhau, gọi là Đông niên nhân sự.
[X. mục Đông niên nhân sự trong Thiền uyển thanh qui Q.2].
ĐÔNG PHA THIỀN HỈ TẬP
Gọi tắt: Thiền hỉ tập.
Gồm 9 quyển, do Tô đông pha soạn vào đời Tống, Từ trường nhụ biên tập, Trần kế nho và Lục thụ thanh viết bài tựa vào năm Vạn lịch 18 (1590) đời vua Thần tông, Đường văn hiến soạn lời bạt và ấn hành. Nội dung gồm: Quyển 1: Tụng; quyển 2: Tán; quyển 3: Kệ; quyển 4: Minh; quyển 5: Kí; quyển 6: Thư, Bạt; quyển 7: Tự, Truyện, Văn sớ; quyển 8: Thiền hỉ kỉ sự; quyển 9: Phật ấn vấn đáp, Ngữ lục v.v...
ĐÔNG PHÚC TỰ
Chùa ở khu Đông sơn tại Kinh đô (Kyoto) Nhật bản, là nền cũ của chùa Pháp tính do ngài Đằng nguyên Trung bình sáng lập, là Đại bản sơn của phái chùa Đông phúc thuộc tông Lâm tế Nhật bản. Ngài Cửu điều Đạo gia xây dựng vào niên hiệu Diên ứng năm đầu (1239), ngài Viên nhĩ (Quốc sư

Thánh nhất) làm trụ trì khai sơn, hiệu núi là Tuệ nhật sơn, một trong Ngũ sơn ở Kinh đô. Qua các đời, chùa đều được hàng Vương công giữ gìn giúp đỡ, nhờ đó mà hưng thịnh một thời. Năm Minh trị 14 (1881) chùa bị thiêu hủy hơn phân nửa.

ĐÔNG PHÚC TỰ

1829
Í
Cổng Tam quan (Tam môn) hiện nay là kiểu cổng xưa nhất của Thiền tông được xây dựng vào thời Thất đinh, phỏng theo lối kiến trúc đời Đường Trung quốc. Thiền đường (Tuyển Phật đường) là tòa nhà hai tầng rất đồ sộ cũng phỏng theo kiến trúc đời Đường. Chỉ trừ cửa Nguyệt hoa được kiến trúc vào thời Liêm thương, còn nhà tắm, nhà vệ sinh v.v... đều được xây dựng vào thời Thất đinh.
Trong chùa hiện còn cất giữ ba bức tranh đức Phật Thích ca, bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền và một bức tượng của thiền sư Vô chuẩn Sư phạm do Ngô đạo tử vẽ; tranh chùa Đông phúc do Tuyết chu vẽ; tranh cỡ lớn như tranh Niết bàn, 45 bức vẽ 500 vị La hán, bức tượng Quốc sư Thánh nhất, 40 bức tượng của 40 vị tổ do Minh triệu vẽ.
Trong chùa cũng còn cất giữ các tác phẩm như Tham Thiên thai ngũ đài sơn kí 8 tập, Thái bình ngự lãm, Nghĩa sở lục thiếp (bản in đời Tống), Cổ văn thư và bút tích của ngài Vô chuẩn Sư phạm v.v...
Ngoài ra, các viện trực thuộc chùa như: Viện Vĩnh minh, viện Hải tạng, chùa Nguyện thành, viện Quế xương, am Thoái canh, viện Đồng tụ, viện Linh vân, viện Linh nguyên v.v..., trong đỉnh tháp của các viện này cũng có cất giữ các loại đính tướng và thư tịch.
Khuôn viên chùa tuy nhỏ nhưng có các kiến trúc đặc biệt như cầu Thông thiên v.v..., chùa còn có một khu cây phong rất nổi tiếng.
ĐÔNG PHƯƠNG NGHIÊN CỨU SỞ
Tên gọi chung của Viện Nghiên cứu khoa

học Xô viết, Sở Nghiên cứu dân tộc châu Á và Phân sở Leningrad ở Liên xô.
Sở này bắt đầu được thành lập vào năm 1918, nguyên là viện bảo tàng Á châu, sau khi Viện Nghiên cứu trung ương ở Mạc tư khoa được thành lập liền được cải tổ thành qui chế Sở Nghiên cứu Đông phương. Sở này được chia làm ba bộ phận: Bộ môn nghiên cứu, Bộ môn bảo quản tư liệu, Thư viện. Phạm vi nghiên cứu bao gồm các nước ở miền Viễn đông (Trung quốc, Nhật bản, Tây hạ, Tây tạng, Hàn quốc, vùng đông bắc Trung quốc), Đột quyết, Mông cổ, A lạp bá (Arabia), Cao gia sách (Caus), Khố nhĩ đức (Kurd), Ấn độ v.v...
Sở này vốn có đội thám hiểm Nga- Tây vực nổi tiếng, đã có nhiều cống hiến đặc biệt cho việc nghiên cứu về Tây vực. Những di vật văn hóa do Sở này cất giữ gồm hơn 3.000 loại văn hiến Tây hạ do nhà thám hiểm P. K. Kozlov (1863-1935) sưu tầm được ở thành Hắc thủy; hơn 13.000 loại văn hiến do ông S. F. Oldenburg (1863-1934) phát hiện được ở các động đá Đôn hoàng và các văn hiến cổ của các nước Hồi hột, Mông cổ, Tây tạng v.v...
ĐÔNG PHƯƠNG PHẬT GIÁO HỌC VIÊN
Học viện này do đại sư Tinh vân sáng lập vào năm Dân quốc 54 (1965) tại Đài loan, nhằm mục đích giáo dục chuyên môn về Phật học cho lớp tuổi trẻ có chí học Phật để bồi dưỡng nhân tài duy trì Phật pháp, hoằng hóa lợi sinh. Những người muốn theo học Viện này phải có bằng tốt nghiệp Cao trung hoặc học lực tương đương.
ĐÔNG PHƯƠNG PHẬT GIÁO HỌC VIÊN
Thiền Đường chùa Đông Phúc

1830
Í
Tiền thân của học viện này nguyên là
Phật học viện Thọ sơn, nhưng sau vì số học
sinh mỗi ngày một tăng, nên vào năm Dân
quốc 56 (1967), học viện và phòng xá được
xây cất thêm ở Phật quang sơn, đến mùa
đông năm Dân quốc 57 (1968) thì hoàn
thành, Phật học viện ở chùa Thọ sơn được
dời về Phật quang sơn và đổi tên là Đông
phương Phật giáo Học viện. Hiện nay, học
viện mới này là một học viện độc lập có
tính quốc tế; dung nạp cả bảy chúng (tỉ khưu,
tỉ khưu ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na, ưu
bà tắc, ưu bà di), chẳng những không thu
nhận lệ phí của học sinh, mà còn cung cấp
nơi ăn chốn ở miễn phí. Tính đến năm 1988,
học viện đã đào tạo 16 khóa học, những
học sinh tốt nghiệp phần nhiều trở thành
trụ trì các chùa viện, hoặc giảng dạy ở các
Phật học viện, các trường phổ thông trong
và ngoài nước.
Năm 1977, học viện này đã kết nghĩa
với Đại Học Đông Phương Mĩ Quốc do đại
sư Tinh vân làm Viện trưởng.
ĐÔNG PHƯƠNG THÁNH THƯ
Anh: The Sacred Books of the East.
Tác phẩm, gồm 50 quyển, do ông F. Max
Müller (1823-1900), nhà học giả về Tôn giáo
học và Ngôn ngữ học người Anh biên soạn,
phiên dịch với sự giúp sức của 20 nhà học
giả phương Đông.
Đây là bộ sách lớn phiên dịch các kinh
điển tôn giáo của các nước phương Đông
như Ấn độ, Trung quốc, Tích lan v.v...
Quyển 1 được ấn hành vào năm 1879, liên
tục đến năm 1910 mới in xong toàn bộ. F.

Max Müller đã dốc hết sức của nửa cuộc đời mình còn lại vào việc hoàn thành tác phẩm vĩ đại này. Ông chủ trương phương pháp nghiên cứu các tôn giáo cổ đại của nhân loại phải khác với phương pháp nghiên cứu được sử dụng từ trước đến nay, tức là phải nghiên cứu với tinh thần khoa học, đó chính là tinh thần căn bản của bộ sách này. Từ hậu bán thế kỉ XIX đến nay, tác phẩm này rất có giá trị đối với việc nghiên cứu học thuật phương Đông.

ĐÔNG PHƯƠNG TƯ TƯỞNG

Phổ thông chỉ cho tư tưởng đặc thù và hình thái tư duy của thế giới phương Đông mà trung tâm là Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản.

Người phương Đông bởi chịu ảnh hưởng của phong thổ như gió mùa, đất đai v.v... nên rất có khả năng thích ứng và điều hòa với thiên nhiên, chứ không giữ thái độ đối lập hoặc chi phối thiên nhiên, chính vì thế mà hơi thiếu tinh thần tư duy lô-gích, tư duy lí tính mà có khuynh hướng tư duy tình cảm, tư duy phi lí. Về ý nghĩa tích cực, người phương Đông thiếu ý chí tự ngã nên dễ đưa đến chỗ phục tùng những gì có tính cách quyền uy, đồng thời chấp nhận sự tồn tại của mọi loại hệ tư tưởng. Vả lại, tính chất bất định về thỏa hiệp, chiết trung của người phương Đông cũng đặc biệt mạnh mẽ.

Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản tuy mỗi nước có tư tưởng cố hữu và có đặc sắc khác nhau, nhưng Phật giáo đã mang lại cho các nước ấy cái đặc trưng tư tưởng chung rất rõ rệt mà tạo thành cái cơ sở cốt lõi cho thế giới quan, nhân sinh quan và hình thái tư duy của người phương Đông.

1. Ấn Độ: Người Ấn độ đặc biệt coi trọng

tính chất cộng thông phổ biến của sự vật và nghiêng nặng về sự phân loại khác nhau giữa các khái niệm trừu tượng và sự vật phồn tạp. Trong lí luận, họ thích nghiêng về khái niệm và môi giới phủ định, nhất là khẳng định sự tôn sùng đối với cái tuyệt đối và nắm bắt đối với cái chưa biết. Do đó, họ xem nhẹ tính chất cá biệt đặc thù và nhấn mạnh quan niệm nhất thể đối với vạn vật.

ĐÔNG PHƯƠNG TƯ TƯỞNG

1831
Í
Họ cũng thường qui sự biến hóa của hiện tượng về tính vĩnh hằng, cho nên thiếu mất quan niệm thời gian và nhận thức lịch sử, chỉ thay vào đó bằng thái độ đế quán và quán chiếu; lại xem chủ thể hành vi của con người là siêu cá nhân nên giầu quan niệm dân tộc, vì thế mà họ coi trọng tính bảo thủ truyền thống một cách cực đoan. Họ ưa thích thần thoại và thi ca, không chú ý đến những qui luật của khoa học tự nhiên, mà chỉ thích nghiêng về không tưởng, minh tưởng. Còn về phương diện nội tại thì họ đặc biệt chú trọng về tâm lí học nội quán; nhân sinh quan của họ thì lấy tôn giáo vượt ra ngoài cuộc đời hiện tại làm chính, tôn trọng sự sống của muôn vật, do đó mà nảy sinh tư tưởng hòa bình rất mãnh liệt.
2. Trung Quốc: Nói chung, người Trung quốc coi trọng sự hiểu biết cụ thể, nên họ ưa thích văn tự, đồ giải và khái niệm thực tiễn, nhưng không phủ định tính cách phi luận lí. Đây là đặc sắc nổi bật trong tư tưởng Thiền tông. Ngoài ra, vì giầu ý thức về thời gian tiếp nối nên nền sử học của Trung quốc đã phát triển rất sớm. Cái ý thức đối với sự tiếp nối của cùng một phương pháp tư duy cũng rất mạnh mẽ, cho nên đã phát sinh cái đặc trưng của tính cách truyền thừa học vấn. Nói một cách tương đối thì tư tưởng tự do rất nghèo nàn. Hơn nữa, người Trung quốc rất chuộng hình thức, nghi lễ, nên họ cũng rất ưa trau chuốt lời văn cho đẹp, cho hay và thích cái học huấn hỗ, xử thế. Sinh hoạt của họ lấy con người làm trung tâm, nên về phương diện tôn giáo cũng hiện rõ sắc thái

nhân văn, nhân bản lấy cuộc đời trước mắt làm trung tâm. Do đó, có thể nói, siêu hình học không dễ gì phát triển được mà họ chỉ chú trọng nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của con người, như: Thiên văn, phương pháp làm lịch, phép bói toán v.v... Ngoài ra, người Trung quốc còn đặc biệt quí trọng tôn ti trật tự giữa mọi người và luân lí đối với thân tộc, quốc gia.
3. Nhật Bản: Người Nhật bản cho rằng thế giới hiện tượng và quan điểm về cuộc đời trước mắt đều có ý nghĩa tuyệt đối, cho nên họ không cần thắc mắc, đối với việc theo đuổi quyền uy đặc biệt không có tính phê phán mà có khuynh hướng không dựa vào tư duy. Họ rất coi trọng mối quan hệ giữa người với người và nhất là coi trọng mối quan hệ giữa thân phận và hình thức phong kiến. Đặc trưng ấy có thể thấy qua chủ nghĩa Quốc gia chí thượng của dân tộc Nhật bản, tính đóng kín của các tông phái, cho đến việc tuyệt đối phục tùng người có quyền lực đặc biệt. Khuynh hướng bảo thủ đã làm cho người Nhật không thấy được cái hiện thực nghèo khổ của quảng đại quần chúng và cái mâu thuẫn của bản thân: đó là lí do cắt nghĩa tại sao chế độ Thiên hoàng cho mãi đến nay vẫn còn tồn tại. Đạo đức phản tỉnh tuy mãnh liệt nhưng tính trì tục (giữ gìn liên tục) thì lại hơi bạc nhược, cảm tính tôn giáo cũng không sâu sắc. Phương thức tư duy thì nghiêng về tính phi luận lí và có khuynh hướng tình cảm hóa trực quan; vì thế, tương đối thiếu tinh thần sáng tạo về phương diện tư tưởng, nghệ thuật, học vấn mà nghiêng hẳn về mặt kiến thiết thế giới biểu tượng.
Chủ nghĩa lí tính của phương Tây, các

tư trào thời cận đại, sự thức tỉnh dân tộc sau đại chiến thế giới lần thứ 2, các cuộc vận động giải phóng v.v... đều khiến cho tư tưởng Đông Tây song song đổi mới rõ rệt và trưởng thành về nội dung tư tưởng. Cho nên, sự so sánh và nghiên cứu mối quan hệ hỗ tương giữa tư tưởng Đông và Tây là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết hiện nay.
ĐÔNG QUA ẤN TỬ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Con dấu được làm bằng quả bí đao.
ĐÔNG QUA ẤN TỬ

1832
Í
Lấy quả bí đao cắt ngang làm thành con dấu (ấn) tuy giống, nhưng con dấu giả chứ không phải dấu thật. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được mượn dùng để chỉ cho người thầy khi chưa xét nghiệm người học một cách thấu đáo mà đã vội tùy tiện ấn chứng cho họ.
Bích nham lục tắc 98 (Đại 48, 221 hạ), ghi: "Chỉ cần được các nơi dùng con dấu bí đao (đông qua ấn tử) ấn chứng cho rồi thì liền nói: Tôi hiểu Phật pháp rất kì đặc, chớ nói cho người khác biết".
Ngoài ra, từ ngữ "Đông qua trực lung đồng" chỉ cho quả bí tuy đã thẳng nhưng vẫn chưa già đúng mức; dùng để dụ cho người tính vốn tốt nhưng chưa thành thục.
ĐÔNG SƠ (1908-1977)
Vị tăng Trung quốc, người huyện Thái, tỉnh Giang tô, họ Phạm, tự Đăng lãng, hiệu Nhân thự, biệt hiệu Đông sơ hành.
Năm 13 tuổi,
sư y vào hòa
thượng Tĩnh thiền
xuất gia ở am
Quan âm tại
Khương yển. Năm
22 tuổi, sư thụ giới
Cụ túc ở núi Bảo
hoa, rồi lần lượt
theo học tại các
Phật học viện
Trúc lâm ở Trấn
giang và Mân nam
ở Hạ môn, được gần gũi đại sư Thái hư. Về sau, sư tham thiền ở chùa Thiên minh tại

Thường châu. Năm Dân quốc thứ 24 (1935), sư được hòa thượng Trí quang tông Tào động phó thác ở chùa Định tuệ, núi Tiêu sơn, huyện Trấn giang. Năm Dân quốc 35 (1946), sư kế vị trụ trì chùa này.
Trong thời gian trụ trì, sư cùng với sư huynh là Tuyết phiền sáng lập Phật học viện và phát hành nguyệt san "Trung lưu". Hai năm sau sư từ chức trụ trì, đi hóa đạo ở Bắc kinh, Thượng hải. Năm Dân quốc 38 (1949), sư đến Đài loan, năm Dân quốc 39 (1950), sư đóng cửa nhập thất ở chùa Pháp tạng tại Bắc đầu, Đài bắc. Năm sau, sư sáng lập nguyệt san "Nhân sinh". Năm Dân quốc 45 (1956), sư sáng lập Nhà Văn hóa Phật giáo Trung hoa, lần lượt in ảnh Đại chính tạng kinh, đồng thời, sáng lập báo "Văn hóa Phật giáo" ba tháng ra một kì. Sư từng giữ chức Chủ tịch thường vụ Hội Phật giáo Trung quốc, nhưng sau khi ra Đài loan, sư chuyên tâm vào việc tu trì và mở rộng sự nghiệp văn hóa Phật giáo.
Về cuối đời, sư dốc toàn lực vào công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo. Và để sưu tập các tư liệu cho việc biên soạn, sư đã nhiều lần đến các nước: Ấn độ, Indonesia, Nhật bản, Hoa kì v.v...
Tháng 12 năm Dân quốc 66, sư tịch, thọ 70 tuổi, 42 tuổi hạ.
Sư có các tác phẩm: Trung Nhật Phật giáo giao thông sử, Trung Ấn Phật giáo giao thông sử, Trung quốc Phật giáo cận đại sử, Phật giáo nghệ thuật, Thiền, Tâm kinh tư tưởng sử.
ĐÔNG SƠN
.....
Cũng gọi Ngũ tổ sơn, Phùng mậu sơn, Phùng mộ sơn, Phùng mẫu sơn.

Đây là dãy núi Song phong nằm về mạn đông huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc cho nên cũng gọi là Đông sơn.
Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn của Thiền tông đều trụ tại đây để dẫn dắt người học, xiển dương Thiền phong, người đời gọi Thiền pháp do các ngài truyền là Pháp môn Đông sơn, hay Tịnh môn Đông sơn.
Giáo pháp của các ngài nhằm chỉ dạy những người mới phát tâm là chính, gồm cả

ĐÔNG SƠN

Đông Sơ

1833
Í
hai khuynh hướng tiệm và đốn đồng thời, trong đó, người ta cũng có thể thấy nguồn gốc các nghi lễ và qui tắc độc đáo của giáo đoàn Thiền tông.
Năm Thượng nguyên thứ 2 (675) đời Đường, tổ Hoằng nhẫn thị tịch. Các đệ tử là Thần tú v.v... an táng di hài của ngài ở núi này. Về sau, các vị: Sư giới, Tú thiền sư, Pháp diễn v.v... cũng lần lượt đến ở đây. Ở lưng chừng núi có chùa Chân tuệ do tổ Hoằng nhẫn sáng lập.
[X. Tống cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Truyền pháp chính tông kí Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19].
ĐÔNG THÁP TÔNG
Cũng gọi Đông tháp bộ tông, Đông tháp luật tông.
Luật tông do sư Hoài tô (634-707) sáng lập vào đời Đường, Trung quốc, vì sư ở ngôi tháp phía đông chùa Sùng phúc tại Trường an nên gọi tông phái của sư là tông Đông tháp.
Lúc đầu, sư theo ngài Huyền trang học tập kinh luận, không bao lâu sư đến nơi ngài Đạo tuyên nghiên cứu Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao. Về sau, sư lại theo Tướng bộ tông học Tứ phần luật sớ của ngài Pháp lệ; vì nhận thấy Tứ phần luật sớ chưa được hoàn hảo, nên vào niêm hiệu Vĩnh thuần năm đầu (682), sư soạn bộ Tứ phần luật khai tông kí 20 quyển, để kiểm xét lại và bổ túc 16 nghĩa quan trọng mà bộ sớ cũ (Tứ phần luật sớ) đã bỏ sót. Từ đó sư sáng lập riêng một phái mà người đời gọi là Tân chương (Tân sớ, Sớ mới). Về sau, Hoài tố lại

soạn Tân sớ thập di sao 20 quyển, rồi đích thân tuyên giảng Tân sớ, người đến theo học rất đông.
Tuy nhiên, đệ tử của ngài Mẫn ý là sư Định tân có soạn Phá mê chấp kí 1 quyển để bài bác Tân chương mà ủng hộ Cựu sớ. Do đó, giữa Tướng bộ và Đông tháp đã diễn ra một cuộc tranh luận dai dẳng bất phân thắng phụ.
Để chấm dứt cuộc tranh luận kéo dài, năm Đại lịch 13 (778), vua Đường Đại tông triệu tập các bậc Đại đức của cả ba tông phái (Nam sơn, Tướng bộ, Đông tháp) gồm 14 vị như: Như tịnh, Viên chiếu v.v... đến chùa An quốc để kiểm xét lại hai bộ sớ mới và cũ rồi đúc kết lấy những ưu điểm của cả hai bộ. Đại khái, sư Hoài tố lấy giới hạnh làm tông và đề xướng thuyết Giới thể sắc pháp, cho rằng Giới học bao hàm cả Định, Tuệ, bác bỏ chủ trương lấy chỉ tác, thụ tùy, chỉ ác, chỉ thiện, giáo hành, chuyên tinh bất phạm, nhân quả v.v... làm tông. Tóm lại, sư Hoài tố lấy các luận Đại tì bà sa và Câu xá làm chỗ y cứ.
[X. Luật tông cương yếu Q.thượng, Q.hạ; Tống cao tăng truyện Q.14, Q.15; Tứ phần luật khai tông kí Q.1; Đại đường trinh nguyên tục thích giáo lục Q.trung; Bát tông cương yếu Q.hạ]. (xt. Tứ Phần Luật, Định Tân, Luật Tông, Tướng Bộ Tông, Hoài Tố).
ĐÔNG THIỀN TỰ
.....
I. Đông Thiền Tự.
Chùa ở núi Bạch mã huyện Phúc châu tỉnh Phúc kiến, được sáng lập vào năm Đại đồng thứ 5 (539) đời nhà Lương. Chùa có một địa vị quan trọng trong lịch sử khắc bản kinh ở Trung quốc.

Từ năm Nguyên phong thứ 3 đến năm Chính hòa thứ 2 (1080-1112), vua Thần tông nhà Bắc Tống ban sắc chỉ khắc bản Đại tạng kinh đầu tiên ở chùa này. Khi hoàn thành được gọi là "Phúc Châu Đông Tự Bản Đại Tạng Kinh". Trong thời gian khắc kinh, năm vị: Xung chân, Liễu nguyên, Trí hiền, Phổ minh và Đạt cảo lần lượt trụ trì chùa này. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).

II. Đông Thiền Tự.

ĐÔNG THIỀN TỰ

1834
Í
Cũng gọi Liên hoa tự, Đông tiệm tự.
Chùa ở phía tây nam huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Chùa này là đạo tràng của ngài Hoằng nhẫn (688-761), vị Tổ thứ 5 của Thiền tông Trung quốc. Bấy giờ, trong chùa có tới hơn 700 vị tăng tu tập và chính tại đạo tràng này, Ngũ tổ đã mật truyền y bát cho Lục tổ Tuệ năng. Hiện nay trong chùa vẫn còn các di tích của Lục tổ như: Ao sàng cám, hòn đá mà Lục tổ đeo trên lưng để giã gạo v.v...
Ngoài ra còn có bức tranh truyền y do Ngô đạo tử vẽ.
[X. Đại thanh nhất thống chí Q.264; Hồ quảng thông chí Q.78].
ĐÔNG TIẾT
.....
Chỉ cho ngày Đông chí, một trong bốn lễ tiết hằng năm của tùng lâm.
Vào ngày này, sau khi dùng trà, đại chúng ăn bánh và trái cây rồi sau đó mới ăn cơm chiều. Cũng nhân dịp này, đại chúng phải chúc mừng lẫn nhau. Nghi thức chúc mừng được công bố trước trên bảng, gọi là Đông bảng.
Ngoài ra, Đông chí là ngày lễ lớn thứ 2 trong năm, chỉ đứng sau năm mới, nên cũng gọi là Á tuế. Còn đêm Đông chí thì gọi là Phân đông, vì buổi chiều tối của ngày này khí xuân dần dần hồi sinh.
ĐÔNG TRAI
.....
Trai hội đặc biệt vào ngày Đông chí trong Thiền lâm.
Khi lên giảng đường thuyết pháp vào

ngày Đông chí, vị Đô tự phải sửa soạn đông trai cúng dường đại chúng.
Mục giám viện trong Thiền uyển thanh qui (Vạn tục 111, 445 hạ), nói: "Vào các dịp trai hội như: Đông trai, Niên trai, Giải hạ trai, Kết hạ trai, Chá giá hội (Đoan ngọ, Thất tịch, Trùng cưu, Khai lư, Bế lư, Lạp bát, Nhị nguyệt bán), v.v... phải hết lòng lo việc ăn uống cho chúng tăng từ các nơi đến, không được sơ suất".
[X. môn Tế cúng trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.14].
ĐÔNG TRIÊU
.....
Buổi sáng sớm ngày Đông chí.
Trong Thiền lâm, vào sáng ngày này, chư tăng thường chúc mừng nhau.
[X. mục Nguyệt tiến trong Huyễn trụ am thanh qui].
ĐÔNG TỰ
... ..
Trong chùa viện thuộc Thiền tông, từ ngữ Đông tự là chỉ chung cho những vị tăng thông hiểu các pháp thế gian, giữ các chức vụ như Tri sự, Tri sự vị, được phân ban ở phía đông điện Phật và Pháp đường. Trái lại, những vị có học vấn và giới đức cao giữ các chức vụ như Đầu thủ, Đầu thủ vị thì được sắp xếp ở phía tây gọi là Tây tự.
Mục Phương trượng đặc vị tân cựu lưỡng tự thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1135 thượng), nói: "Người tiếp đãi, bày xếp hai bên chủ và khách: Tây tự ở bên trái, Đông tự ở bên phải".
Ngoài ra, sáu vị: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy na, Điển tọa và Trực tuế của Đông tự gọi là Đông tự Tri sự.
[X. mục Đông tự tri sự trong Sắc tu Bách

trượng thanh qui Q.4; Tùng lâm giáo định
thanh qui tổng yếu; Thiền lâm tượng khí
tiên chức vị môn]. (xt. Lưỡng Tự).
ĐÔNG TỰ MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Ngự tu pháp mạn đồ la.
Bức tranh Mạn đồ là Kim cương bộ và
Thai tạng bộ do sư Không hải mang từ Trung
ĐÔNG TỰ MẠN ĐỒ LA

1835
Í
quốc về Nhật bản vào niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), hiện được cất giữ ở viện Quán đính của chùa Đông tự ở Kyoto.
Đây là bức vẽ căn bản của Hiện đồ mạn đồ la Nhật bản, đồng thời, cũng là nguồn gốc của hai bộ mạn đồ la Nhật bản.
[X. Kim cương giới mạn đồ la sao Q.thượng; Ngự thỉnh lai mục lục].
ĐÔNG TY
.....
Cũng gọi là Đông tịnh, Hậu giá, Khởi chỉ xứ, Tuyết ẩn.
Nhà vệ sinh dành cho chư tăng của Đông tự trong Thiền lâm, nhưng đến đời sau thì trở thành nhà vệ sinh chung. Trái lại, nhà vệ sinh dành cho chư tăng của Tây tự thì gọi là Tây ty, Tây tịnh. Người phụ trách việc quét dọn nhà vệ sinh gọi là Tịnh đầu, là một trong 48 chức sự của tùng lâm. Bởi vì, nhà vệ sinh là nơi rất bẩn thỉu, hôi hám, phải luôn luôn giữ gìn sạch sẽ nên gọi là Tịnh (sạch sẽ).
Ngoài ra, xưa nay nhà vệ sinh trong Thiền lâm còn được gọi là Tuyết ẩn, là vì lúc ngài Tuyết đậu Trùng hiển ở chùa Linh ẩn có lần giữ chức Tịnh đầu.
[X. mục Bình xí trong Thích thị yếu lãm Q.hạ; môn Điện đường, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
ĐÔNG VỰC TRUYỀN ĐĂNG MỤC LỤC
Có 1 quyển hoặc 2 quyển, do ngài Vĩnh siêu người Nhật bản biên soạn vào năm 1094, thu vào Đại chính tạng tập 55.
Nội dung sách này biên tập mục lục các kinh điển được truyền bá ở Nhật bản gồm

tất cả 1582 bộ chia làm năm khoa:
1. Hoằng kinh lục: Gồm 718 bộ, chia làm bốn loại: Hoa nghiêm, Bát nhã, Pháp hoa, Chúng kinh v.v...
2. Truyền luật lục: Trong đây thu gom 104 bộ sách chú giải các bộ luật Đại thừa, Tiểu thừa như Phạm võng kinh nghĩa kí v.v...
3. Giảng luận lục: Thu 398 bộ luận Đại thừa như Đại thừa thích kinh luận, Đại thừa tập nghĩa luận mạt thích và 42 bộ Tiểu thừa luận sớ kí v.v...
4. Tạp thuật lục
5. Truyện kí lục
Hai khoa này thu chép tất cả từ Đại thừa nghĩa chương trở xuống đến Chương sớ kỉ truyện gồm 267 bộ, Tây vực chư hiền trước thuật 12 bộ, Phạm thích tự lục truyện kí thư mục ngoại 14 bộ, Hộ mệnh tăng chính soạn thuật thư mục ngoại 27 bộ.
Dưới mỗi hạng mục có ghi số quyển, tác giả và thỉnh thoảng có phần chú thích.
[X. Chư tông chương sớ lục Q.2].
ĐỒNG BẢN KINH
.....
Kinh văn được khắc trên bản kim loại đàn mỏng, như vàng, đồng v.v...
Kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật quyển 10 (Đại 8, 583 trung), nói: "Dùng vàng ròng đàn mỏng khắc kinh Bát nhã ba la mật rồi để vào trong hòm".
Đây là ghi chép sớm nhất nói về kinh bản đồng trong Phật giáo.
Còn cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, thì vua Ca nị sắc ca từng dùng đồng đỏ đàn mỏng khắc văn luận rồi để vào hòm đá đóng kín lại và xây tháp để cất giữ trong đó.
Ngoài ra, đồng còn được dùng để đặt tên bộ phái, như luận Đại thừa chưởng trân

quyển hạ có nêu tên: “Đồng diệp bộ sư”. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 giải thích: “Đồng diệp bộ chỉ cho Thượng tọa bộ, vì bộ này dùng đồng đỏ đàn mỏng để khắc văn kinh luận, những bản đồng ấy được cất giữ ở nước Sư tử (Tích lan)”. Những ghi chép trên đã minh xác tại Ấn độ xưa bản kim loại đã được sử dụng để khắc kinh Phật. Như trong sách Epigraphia Indica tập 4 có thu di

ĐỒNG BẢN KINH

1836
Í
phẩm kinh bản đồng của Ấn độ được tìm thấy ở Taksasila, và tập 5 của sách ấy thì thu kinh văn khắc trên bản vàng ròng được phát hiện ở Maung-gon.
Ở Trung quốc, những di tích của kinh điển được khắc trên bản đồng khó chứng minh, chỉ thấy truyện Pháp trinh trong Bổ tục cao tăng truyện quyển 1 có nói đến việc vua Anh tông (tại vị 1321-1323) đời Nguyên in Đại tạng kinh bằng đồng, nhưng không ghi rõ là kinh được khắc lên bản đồng hay chỉ là ấn loát phỏng theo đồng; vấn đề này nay không thể biết rõ được.
Còn ở Nhật bản thì có 33 bản đồng khắc kinh Pháp hoa được tàng trữ ở Ngọc thần xã, thị trấn Phong tiền, huyện Phúc cương, được coi là quốc bảo. Gần đây, người ta đã tìm được những kinh bản đồng nhỏ hơn, như Bảo khiếp ấn đà la ni được cất giữ trong tháp Bảo khiếp ấn bằng đá xây dựng vào thời đại Giang hộ.
[X. Phật thư san hành sử (Thốc thị Hựu tường); Nhật bản văn hóa sử Q.1].
ĐỒNG BẠT
.....
Cũng gọi Đồng bàn.
Cái chập chọe. Một loại pháp khí bằng đồng dùng trong pháp hội tại các chùa viện, tròn như cái mâm, ở giữa có núm, có lỗ để xỏ dây xách trong tay; mỗi tay cầm một cái xoa vào nhau phát ra tiếng.
Trong các bức bích họa đào được ở Bái sa khắc lỗ khắc (Bzklik) thuộc vùng Trung á, trong các bức tranh Tịnh độ biến tướng phát hiện ở Đôn hoàng, trong bức họa A

di đà nhị
thập ngũ
bồ tát lai
nghinh và
trong bức
Đương ma
mạn đồ la
hưkhông hội của Nhật bản v.v... đều có vẽ
loại pháp khí này.
[X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng
khí tiên; Phật tượng đồ vựng Q.3; A. Stein:
The Thousand Buddhas]. (xt. Não Bạt).
ĐỒNG BIỆT NHỊ GIÁO
Cũng gọi Đồng giáo biệt giáo, Nhị chủng
nhất thừa.
Từ ngữ gọi chung Đồng giáo và Biệt giáo
theo giáo phán của tông Hoa nghiêm, tức là
Đồng giáo nhất thừa và Biệt giáo nhất thừa.
A. Đồng giáo nhất thừa.
Tùy theo căn cơ Nhị thừa, Tam thừa mà
nói pháp khiến cho họ vào được pháp giới
"một nhiều vô tận", cho nên nương theo
pháp Tam thừa của Thủy giáo hoặc pháp
Nhất thừa của Chung giáo, Đốn giáo mà
nói pháp Nhất thừa vô tận.
Đồng giáo nhất thừa có bảy nghĩa:
1. Pháp tướng giao tham: Trong Tam
thừa có Nhất thừa, trong Nhất thừa có Tam
thừa, cả hai liên tiếp, giao thoa nhau.
2. Nhiếp phương tiện: Pháp Tam thừa
đều là pháp môn phương tiện của pháp Nhất
thừa, cho nên đều gọi là Nhất thừa.
3. Sở lưu: Tam thừa đều từ Nhất thừa
mà ra.
4. Thù thắng môn: Đại thừa trong Tam
thừa là Nhất thừa. Quyền (tạm thời), Thực
(chân thực) tuy có khác nhưng đều là chỗ sở
y của hàng Bồ tát, cho nên gọi là Nhất thừa.

5. Giáo sự thâm tế: Vì các pháp được nói ra rất sâu xa mầu nhiệm nên gọi là Nhất thừa.
6. Bát nghĩa ý thú: Nhất thừa và mật ý của Phật đều có ý thú của tám nghĩa.
7. Thập nghĩa phương tiện: Hoa nghiêm khổng mục chương chia Nhất thừa ra làm Chính thừa và Phương tiện thừa, trong đó, Phương tiện thừa có 10 nghĩa, tức là 10 nghĩa phương tiện này.
ĐỒNG BIỆT NHỊ GIÁO
Não Bạt

1837
Í
B. Biệt giáo nhất thừa.
Tức là pháp Nhất thừa vô tận khác biệt với pháp Nhị thừa, Tam thừa. Đây là tư tưởng đặc biệt của tông Hoa nghiêm do ngài Trí nghiễm dựa theo thuyết Cộng bát nhã và Bất cộng bát nhã mà đặt ra.
Ngài Trí nghiễm đem Thánh giáo một đời của Như lai chia làm Tam thừa và Nhất thừa, trong Nhất thừa lại chia làm Đồng giáo và Biệt giáo, rồi lấy thuyết "Hội tam qui nhất" (họp ba về một) trong kinh Pháp hoa làm Nhất thừa đồng giáo, và lấy thuyết "Thập thập vô tận" (mười mười không hết) trong kinh Hoa nghiêm làm Nhất thừa biệt giáo. Về sau, ngài Pháp tạng kế thừa thuyết này mà tập đại thành giáo phán của tông Hoa nghiêm.
Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, ngài Pháp tạng chia Nhất thừa biệt giáo làm hai phần:
1. Tính hải quả phần: Phần này không thể nói được, vì là cảnh giới tự nội chứng của 10 đức Phật chẳng thể nghĩ bàn.
2. Duyên khởi nhân phần: Phần này có thể nói được, vì đây là cảnh giới của bồ tát Phổ hiền. Có hai môn:
a) Phần tướng môn: Biệt giáo nhất thừa khác với thuyết Tam thừa. Sự sai biệt giữa Nhất thừa và Tam thừa có 10 thứ: Quyền thực, giáo nghĩa, sở minh, đức lượng, ước kí vị, phó chúc, căn duyên thụ giả, nan tín dị tín, ước cơ hiển lí và bản mạt khai hợp.
b) Cai nhiếp môn: Nói pháp Tam thừa vốn là Nhất thừa. Cả hai môn trên đây vẫn tồn tại vô ngại, không phải khác, chẳng phải

một: Chẳng phải một tức là "Phần tướng môn", không phải khác tức là "Cai nhiếp môn".
Tóm lại, Đồng giáo nhất thừa chủ yếu chỉ cho giáo thuyết trong kinh Pháp hoa, còn Biệt giáo nhất thừa thì chỉ cho giáo thuyết trong kinh Hoa nghiêm. Tuy nhiên, trong kinh Hoa nghiêm có ý chỉ của Đồng giáo, mà trong kinh Pháp hoa cũng có ý chỉ của Biệt giáo, cho nên phân biệt chung là "Đồng biệt nhị giáo". Ngoài ra, còn lập Định nội và Định ngoại khác nhau. Tức là: Đồng biệt nhị giáo trong kinh Hoa nghiêm là được nói từ trong định Hải ấn nên gọi là Định nội đồng biệt; còn Đồng biệt nhị giáo trong kinh Pháp hoa thì không được nói từ trong định Hải ấn nên gọi là Định ngoại đồng biệt.
Nhưng, các ngài Trừng quán và Tông mật giải thích về Đồng biệt nhị giáo có hơi khác với thuyết trên. Chẳng hạn như trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 2, Hoa nghiêm tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 10, ngài Trừng quán lấy pháp môn Viên dung cụ đức trong Nhất thừa làm Biệt giáo; còn lấy Chung giáo, Đốn giáo và giáo nghĩa Nhất tính nhất tướng trong Biệt giáo làm Đồng giáo. Còn ngài Tông mật thì, trong Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm biệt hành sớ sao quyển 1, lấy Tính khởi môn làm Biệt giáo, lấy Duyên khởi môn làm Đồng giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.2, Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2, Q.3; Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương chỉ sự Q.thượng phần đầu; Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính Q.hạ; Hoa nghiêm ngũ giáo

chương thông lộ kí Q.1 đến Q.10]. (xt. Cộng Giáo, Nhân Phần Quả Phần).

ĐỒNG CẢNH Y

Cũng gọi Thuận thủ y.

Chỉ cho năm căn.

Căn và thức cùng nắm bắt cảnh hiện tại nên gọi là Đồng cảnh. Căn chiếu cảnh cũng như viên ngọc soi sáng sự vật, nhưng vì căn không có tác dụng suy tính phân biệt mà phải nương vào năm thức mới có tác dụng phân biệt để duyên theo cảnh,

ĐỒNG CẢNH Y

1838
Í
cho nên gọi 5 căn là Đồng cảnh y.
(xt. Câu Hữu Y).
ĐỒNG CHÂN
.....
I. Đồng Chân.
Phạm:Kumàrabhùta. Hán âm: Cứu ma
ra phù đa.
Tên gọi khác của Sa di.
Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 5,
Cứu ma ra là trẻ em tám tuổi ở Ấn độ chưa
làm lễ đội mũ, là tiếng gọi chung các đồng
tử. Còn phù đa nghĩa là chân, thực.
II. Đồng Chân (543-613)
Vị tăng đời Tùy, người huyện Bồ bản,
tỉnh Hà đông, Trung quốc, họ Lí.
Sư thờ ngài Đàm diên làm thầy, tinh
thông giáo lí Tiểu thừa, Đại thừa, đặc biệt là
kinh Niết bàn. Khoảng năm Khai hoàng
(581-600), sư vâng chiếu chỉ đến ở chùa Đại
hưng thiện, tham dự dịch kinh. Năm Khai
hoàng 16 (596), sư được nhà vua triệu làm
Niết bàn chúng chủ. Đầu năm Đại nghiệp,
vua dựng đạo tràng Đại thiền định và mời
sư làm trụ trì.
Năm Đại nghiệp thứ 9 sư tịch, thọ 71
tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.12].
ĐỒNG DỊ CÂU PHẦN
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Là một trong sáu lỗi bất định thuộc 33
lỗi Nhân minh.
Tức là câu thứ 9 "Đồng phẩm cũng có
cũng không, Dị phẩm cũng có cũng không"
trong chín cú nhân. Cũng gọi Câu phẩm
nhất phần chuyển.

Nhân trong trường hợp này có tính cách của một phần đồng phẩm, mà cũng có tính cách của một phần dị phẩm. Cho nên là bất định, không thể đoán định cho sự thành lập Tông.
Thí dụ:
Tông: Chỗ ấy nhất định có nước ngập
Nhân: Vì đã mưa liên tiếp nhiều ngày.
Sự thực thì có khi mưa liên tiếp nhiều ngày cũng không có nước ngập–hoặc cũng có khi nước ngập mà không phải vì mưa liên tiếp nhiều ngày–như thủy triều. Nhân này bị lỗi bất định, vì đã phạm vào điều kiện thứ 3 của Nhân là phải tuyệt đối không có tính cách của dị phẩm.
ĐỒNG DIỆP BỘ
Pàli: Tambapaịịìya.
Một trong các bộ phái Phật giáo.
Về tên gọi Đồng diệp bộ trong các bộ phái Phật giáo Ấn độ, các sách luận Nam truyền, Bắc truyền đều nói khác nhau. Trong chương 5, Đại sử của Thượng tọa bộ thuộc hệ Phân biệt thuyết Nam truyền và trong sử truyện Dị bộ tông luân luận của Hữu bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ Bắc truyền v.v... đều không nói đến tên của bộ phái này. Nhưng, trong sách "Dị bộ tông tinh thích", ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) cho Đồng diệp bộ là một phái của Phân biệt thuyết bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ.
Lại theo "Giáo đoàn phân liệt tường thuyết" (nói rõ về sự phân hóa của giáo đoàn) của ngài Thanh biện do Tây tạng truyền dịch, thì có ba thuyết về sự phân chia bộ phái, trong đó, thuyết thứ 3 cho rằng phái áo đỏ (Tạng:gos-dmar-ba) tức là Đồng điệp bộ. Còn Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 thì bảo Đồng diệp bộ tức là Thượng tọa bộ.

Trong số các học giả hiện đại, pháp sư Ấn thuận của Trung quốc đồng quan điểm với ngài Thanh biện. Trong chương 6 của sách "Ấn độ chi Phật giáo", và trong bài tựa của sách "Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu", pháp sư Ấn thuận đều cho rằng Đồng diệp bộ là một phái của Phân biệt thuyết bộ thuộc ĐỒNG DIÊP BỘ

1839
Í
hệ Thượng tọa bộ, lấy đảo Tích lan làm căn
cứ địa, chủ yếu truyền bảy bộ A tì đạt ma.
ĐỒNG DỤ
Cũng gọi Đồng pháp, Đồng phẩm, Đồng
pháp dụ.
Đối lại với "Dị dụ".
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Tức là ví dụ mang ý nghĩa cùng một
phẩm loại với Nhân và danh từ sau (hậu
trần) của Tông. Như lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường
Nhân: Vì là do sự tác động mà có ra
Dụ: Ví như cái bình (đồng dụ).
Về sự vật đồng dụ, vừa là đồng phẩm
với Tông, vừa là có tính cách của Nhân. Như
cái bình, cái chén, vừa có tính vô thường,
vừa có tính được tạo tác ra. Cho nên luận
thức trên đây đã giúp địch luận (người vấn
nạn) hiểu rõ được tông nghĩa: Đó là lí do
của sự lập phần Dụ.
Ngoài ra, sự vật được nêu ra trong phần
Dụ cùng loại với ý nghĩa của Tông thì gọi là
Tông đồng phẩm; đồng loại với Nhân gọi là
Nhân đồng phẩm.
Dụ còn được phân biệt là Dụ thể và Dụ
y. Dụ thể là đem tất cả những gì có tính
cách của đồng phẩm ra mà dụ, còn Dụ y là
đưa ra một hai cái trong đồng phẩm để chứng
minh. Nếu đồng dụ sai thì gọi là Tự đồng
dụ. Có năm loại Tự đồng dụ:
1. Năng lập pháp bất thành.
2. Sở lập pháp bất thành.
3. Câu bất thành.
4. Vô hợp.
5. Đảo hợp.

Ba loại trước liên quan đến Dụ y, hai loại sau liên quan đến Dụ thể.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.2].

ĐỒNG GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CÚ

Đồng giáo tức là họp Tam thừa về Nhất thừa; Thuyết là đức Phật nói pháp; Thính là chúng sinh nghe pháp.
Là 4 câu nêu trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3 nói về sự quan hệ giữa đức Phật thuyết pháp và chúng sinh nghe pháp Nhất thừa. Đó là:
1. Duy thuyết vô thính (chỉ nói không nghe): Ngoài chân tâm Phật không có chúng sinh, vì chân tâm chúng sinh tức là chân tâm Phật, cho nên giáo pháp được nói ra chỉ là sự hiển hiện của Phật.
2. Duy thính vô thuyết (chỉ nghe không nói): Ngoài tâm chúng sinh không có Phật, vì chân tâm Phật tức là chân tâm chúng sinh, cho nên giáo pháp được nói ra chỉ là do chúng sinh tự hiện.
3. Thuyết thính song tồn(nói và nghe cùng tồn tại): Phật và chúng sinh cùng tồn tại, nhân quả giao thoa nhau; khi chân tâm Phật hiện, không trở ngại sự hiện khởi của chân tâm chúng sinh, tức cả hai đều hiện.
4. Thuyết thính song tịch(nói, nghe đều vắng lặng): Phật tức là chúng sinh nên chẳng phải Phật; chúng sinh tức là Phật nên chẳng phải chúng sinh; hai bên đoạt hình tướng của nhau, hai vị trí dung hòa ngang nhau, người nói pháp không nói, không chỉ bày, người nghe pháp không nghe, không có gì để được.

ĐỒNG HÀNH

Phạm:Sàhacarya.
Cũng gọi Đồng bạn, Đồng bằng.
Đồng tâm học đạo tu hành.
Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 4 phần
dưới, vì một mình học Phật tu đạo thì khó
thành, nên phải có người đồng hành, cùng
chí hướng để khuyến khích, giúp đỡ lẫn nhau
ĐỒNG HÀNH

1840
Í
tăng trưởng đạo tâm, như kết xã niệm Phật chẳng hạn.
Tại Nhật bản, những người thực hành "Tây quốc tuần lễ" đầu đội nón trên có viết 4 chữ "Đồng hành nhị nhân"(haingười cùng đi) tức là biểu tỏ ý cùng đi với vị Đại sư hoằng pháp. Ngoài ra, theo Chân tông thì Đồng hành là chỉ cho môn đồ, đàn đồ(tín đồ).
[X. kinh Hoa nghiêm Q.60 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.73 (bản dịch mới); Pháp sự tán Q.hạ (Thiện đạo)].
ĐỒNG HÀNH
Cũng gọi Đồng thị, Tăng đồng, Đạo giả.
Người làm các việc lặt vặt trong chùa viện. Trong chùa Thiền tông, những thiếu niên xuất gia chưa cạo tóc, thụ giới, gọi là Đồng hành. Nhà liêu của Đồng hành gọi là Đồng hành đường, Hành đường. Còn dạy dỗ Đồng hành thì gọi là Huấn đồng hành.
[X. mục Thụ giới quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; mục Bắc Tống kiến long tam niên trong Thích thị kê cổ lược Q.4].
ĐỒNG KÊ
Cũng gọi Kê đồng, Đồng tử.
Loại đồng bóng tin có thần linh nhập vào ông đồng, bà cốt đoán trước việc lành, dữ sẽ xảy ra.
Thông thường, khi bóng ốp, ông đồng hoặc bà cốt nhảy múa, hai tay đập ngực, có khi dùng roi, gậy tự đánh vào mình, thậm chí dùng gươm chém vào vai, có ra máu nhưng nét mặt không thay đổi. Sự luyện tập đồng kê của Đạo giáo rất công phu, phải qua một thời gian lâu dài mới có thể trở thành một

đồng kê chính thức. Đồng kê phần nhiều dùng vào việc bắt tà ma, yêu quái và trị bệnh. Đây là tín ngưỡng thuộc Đạo giáo.
[X. Quan đồng kê (Ngô doanh đào)].
ĐỒNG LA
.....
Cũng gọi Đồng la cổ (trống đồng la), Đồng chinh (chiêng đồng), Chinh não (chiêng và não bạt).
Loại pháp khí bằng đồng xanh, tròn như cái chậu, ở viền mép có 2 cái lỗ, xỏ sợi dây để xách tay, hoặc treo lên cái giá, dùng cái dùi đánh vào chính giữa thì phát ra tiếng.
Thông thường được dùng chung với cái não, cái bạt đồng trong các pháp hội. Trong Hoàng bá thanh qui pháp cụ đồ thấy có hình chiếc đồng la, như vậy có thể biết, ngày trước đồng la đã được dùng trong Thiền lâm Trung quốc.
Cứ theo Hoàng đế nội truyện được dẫn trong sách "Sự vật khởi nguyên", thì vua Hoàng đế đã phỏng theo tiếng sấm mà chế ra chiêng não. Loại đồng la ngày nay là nhạc khí đã chuyển biến từ não.
[X. Kim sử nghi vệ chí 22; Phật tượng đồ vựng Q.3; Bái khí môn trong Thiền lâm tượng khí tiên; mục Não trong Trì bảo thông giám Q.trung].
ĐỒNG LOẠI NHÂN
Phạm: Sabhàga-hetu.
Cũng gọi Tự phần nhân, Tự chủng nhân.
Dịch cũ: Tập nhân. Một trong 6 nhân.
Chỉ cho tất cả pháp hữu vi quá khứ và hiện tại lấy pháp cùng một loại làm nhân mà dẫn sinh ra quả đẳng lưu. Như lấy tâm

thiện của niệm trước làm nhân thì tâm thiện
của niệm sau sẽ khởi nghiệp thiện; mà lấy
tâm ác của niệm trước làm nhân thì tâm ác
của niệm sau cũng sẽ khởi nghiệp ác. Cứ
như vậy mỗi pháp đồng loại tự làm nhân
cho pháp đồng loại.
ĐỒNG LOẠI NHÂN
Thanh La

1841
Í
Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 31 thượng), nói: "Đồng loại nhân là pháp tương tự làm nhân cho pháp tương tự, như 5 uẩn thiện với 5 uẩn thiện đắp đổi làm nhân đồng loại cho nhau, nhiễm ô với nhiễm ô, vô kí với vô kí".
Nếu pháp vị lai thì chưa khởi tác dụng, không dẫn đến kết quả, cho nên không thể thành nhân. Ngoài ra, trong ba đạo: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo thì đạo của độn căn làm nhân cho đạo của độn căn và lợi căn, còn đạo của lợi căn thì chỉ làm nhân cho đạo của lợi căn; bởi vì đây dùng pháp "Đẳng" và "Thắng" làm Đồng loại nhân. [X. luận Đại tì bà sa Q.17, 18; luận Thuận chính lí Q.15; Câu xá luận quang kí Q.6].
ĐỒNG LOẠI TRỢ NGHIỆP
Cũng gọi Đồng loại thiện căn.
Đối lại với "Dị loại trợ nghiệp".
Chỉ cho bốn trợ nghiệp: Đọc tụng, quán xét, lễ bái, khen ngợi cúng dường trong năm chính hạnh của Tịnh độ giáo.
Bốn trợ nghiệp này tuy là chính hạnh của việc vãng sinh Tịnh độ, nhưng không phải là nghiệp của chính định, mà chỉ là nghiệp thiện giúp cho công hạnh xưng danh niệm Phật trong năm chính hạnh, cho nên gọi là Đồng loại trợ nghiệp.
ĐỒNG LOẠI VÔ NGẠI
Đối lại với "Dị loại vô ngại".
Những sự vật cùng một loại như nhau không ngăn ngại nhau, như lửa với lửa, đất với đất v.v...
(xt. Dị Loại Vô Ngại).
ĐỒNG LUÂN VƯƠNG

I. Đồng Luân Vương.
Vị Chuyển luân thánh vương có bánh
xe báu bằng đồng, 1 trong 4 Luân vương.
Vị vua này ra đời khi con người thọ 4
vạn tuổi, cai trị Đông thắng thân châu và
Nam thiệm bộ châu.
II. Đồng Luân Vương.
Chỉ cho hàng Bồ tát Thập trụ tập
chủng tính.
Hàng Bồ tát này giáo hóa hai châu lớn,
cho nên Thập trụ gọi là Đồng luân vị, tức là
giai vị Phần chứng tức của Viên giáo tông
Thiên thai.
Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại
46, 18 trung), nói: "Tiến vào Đồng luân, phá
trừ vô minh tăm tối, hiển bày tính Phật, đó
là vị Phần chứng chân thực".
[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật
Q.thượng].
ĐỒNG NAM ĐẠI PHẬT
Tượng Phật lớn ở chùa Đại Phật cách
huyện lị Đồng nam tỉnh Tứ xuyên chừng
một cây số về mạn tây.
Chùa được sáng lập vào khoảng năm
Hàm thông đời Đường, mới đầu gọi là Viện
Định danh, sau đổi là chùa Nam thiền. Cứ
theo Huyện chí chép thì trước đã có đầu
tượng Phật bằng đá, niên hiệu Tĩnh khang
năm đầu (1126) đời Tống, Vương liễu tri
thuê thợ đắp thân tượng cao 18 thước (Tàu).
Khoảng năm Đồng trị đời Thanh, tượng lại
được sửa sang sơn thếp thành Kim thân Đại
Phật, mầu sắc đến nay vẫn còn rực rỡ.
Tượng Đại Phật được tạc dựa theo vách
núi trong tư thế ngồi, cao chừng 27m, trên
đỉnh đầu có loa kế(búi tóc hình xoắn ốc),
đắp y để hở ngực, hai vạt áo ngoài buông
xuống, tay trái để ở trên đầu gối, tay phải

đặt ngang ngực, hai mắt sáng rực, toàn thân
thếp vàng, rất đẹp. Về sau, một gác cao
bảy tầng được xây cất để che mưa gió cho
tượng Đại Phật. Trên vách đá chùa Đại Phật
đến nay vẫn còn những đề vịnh của các
ĐỒNG NAM ĐẠI PHẬT

1842
Í
danh nhân các đời, trong đó có các bức vẽ
như Phi hà, Thiên khai vẫn còn thấy được
rõ ràng.
ĐỒNG NGƯ
Tấm gỗ hình con cá làm bằng gỗ cây
vông.
Môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí
tiên loại 27 chép, truyện Trương hoa trong
Tấn thư kể rằng: "Bờ sông Lâm bình ở quận
Ngô bị lở, trật ra một cái trống bằng đá, đánh
không kêu, vua đem việc ấy hỏi Trương hoa,
Hoa đáp: "Phải lấy gỗ cây vông ở đất Thục
khắc hình con cá đánh thì mới kêu !". Bấy
giờ làm theo lời Trương hoa, quả nhiên tiếng
trống vang xa mấy dặm".
ĐỒNG NHẤT DUYÊN TƯỚNG
Duyên là năng duyên, Tướng là sở duyên.
Năng duyên và sở duyên hợp làm một.
Trong Mật giáo, năng duyên tương đương
với Ý mật, sở duyên tương đương với Thân
mật và Ngữ mật. Cả hai được hợp làm một,
biểu thị nghĩa độc nhất vô nhị. Bởi vì duyên
tướng của có tướng thì tất phải có đối đãi;
còn duyên tướng của không tướng thì dứt
đối đãi. Cho nên Duyên khắp pháp giới mà
bình đẳng; Tướng cũng khắp pháp giới mà
như hư không, chỉ độc nhất mà không thấy
tướng khác, nên gọi là Đồng nhất duyên
tướng.
ĐỒNG NHẤT NIỆM PHẬT
Không phân biệt trí ngu, thiện ác, già
trẻ, tất cả đều tin vào bản nguyện của đức
Phật A di đà mà niệm danh hiệu của Ngài.
Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40,
838 trung), nói: "Đồng nhất niệm vì không

có con đường nào khác, khắp trong bốn biển đều là anh em vậy".
Vô luận căn cơ người niệm Phật như thế nào, chỉ cần thành tâm niệm Phật thì cũng đều được công đức như nhau.
ĐỒNG NỮ
... ..
Phạm:Kumàrìhoặcdàrikà.
Thiếu nữ vị thành niên.
Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 nói: "Người cần đến thân đồng nam đồng nữ để được độ thì bồ tát Quan thế âm liền hiện thân đồng nam đồng nữ mà thuyết pháp cho họ".
Kinh Quán tự tại bồ tát hóa thân Nhương ngu lí duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà la ni cũng nói: "Hóa thân bồ tát Quán tự tại là đồng nữ Nhương ngu lí duệ giảng nói cho chúng sinh nghe chân ngôn tiêu trừ tất cả độc hại ở thế gian".
[X. hội Diệu tuệ đồng nữ trong kinh Đại bảo tích Q.98; phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa Q.4; kinh Vô cấu hiền nữ].
ĐỒNG NỮ TƯỚNG
Thân tướng đồng nữ.
Có thuyết cho rằng cứ xem thân tướng của đồng nữ thì có thể biết sau này người ấy sinh con trai, con gái tốt hay không tốt.
Luận Câu xá quyển 5 (Đại 29, 27 hạ), nói: "Tướng đồng nữ có thể cho thấy thiện hay không thiện".
Câu xá luận quang kí giải thích câu trên như sau: "Nếu tính người con gái trong trắng, ống chân nhỏ đầu gối tròn, da dẻ mịn màng, răng trắng môi mỏng, ắt sẽ sinh con hiền lành, trái lại thì sẽ sinh con bất thiện".
ĐỒNG PHÀM HIÊN TẬT
.....

Thị hiện bệnh tật như người phàm phu.
Pháp thân Như lai vốn không sinh diệt,
nhưng để giáo hóa chúng sinh, Ngài thị hiện
ĐỒNG PHÀM HIÊN TẬT

1843
Í
sắc thân có sinh, bệnh và nhập diệt giống
như người thường.
Trong văn bia của ngài Tịnh giác có câu:
"Lúc bấy giờ, Như lai thị hiện có bệnh giống
như người phàm phu, đến lúc sắp tịch, Ngài
bảo mọi người: "Có điều gì nghi ngờ thì hỏi
đi, trong đêm nay ta sẽ vào Niết bàn"".
ĐỒNG PHÁP DỤ
Cũng gọi Đồng pháp, Đồng dụ, Đồng phẩm.
Đối lại với "Dị dụ".
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Dụ tức là ví dụ; Pháp bao gồm cả pháp
năng lập (Nhân) và pháp sở lập(Tông), cũng
tức là Nhân đồng phẩm và Tông đồng phẩm.
Đồng pháp dụ có tác dụng hiển bày trong
phần Dụ quyết định phải có tính cách của
Nhân đồng phẩm.
(xt. Đồng Dụ).
ĐỒNG PHÁP TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Là lỗi thứ nhất trong 14 lỗi thuộc về "Tự
năng phá" (phá luận sai) của Nhân minh cũ
do ngài Mục túc lập.
Trong khi tranh luận, người lập luận tuy
đưa ra Dị dụ đúng đắn, nhưng địch luận
cưỡng lại cho là Đồng dụ để công kích bác
bỏ, nên phạm sai lầm này. Lỗi này tương
đương với loại thứ nhất "đồng tướng nạn"
của 10 thứ điên đảo trong luận Như thực
của ngài Thế thân.
Chẳng hạn như Thắng luận sư đối luận
với Thanh luận sư mà lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì là do sự cần dũng không gián
đoạn mà phát sinh (tức là do sự tác động

của ý chí mà phát sinh).
Đồng dụ: Những gì do sự cần dũng không gián đoạn mà phát sinh đều là vô thường, như cái bình v.v...
Dị dụ: Những gì không phải là vô thường thì không do sự cần dũng không gián đoạn mà phát sinh, như hư không v.v...
Luận thức trên đây hoàn toàn chính xác. Nhưng Thanh luận sư muốn bác bỏ chủ trương của đối phương nên lập luận thức:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì không có tính chất ngăn ngại.
Đồng dụ: Những gì không có tính chất ngăn ngại đều là thường còn, như hư không v.v...
Dị dụ: Những gì là vô thường đều có tính chất ngăn ngại, như cái bình v.v...
Trong luận thức trên, đáng lẽ lấy "bình v.v..." làm Đồng pháp, nhưng Thanh luận sư lại lấy "hư không" làm đồng pháp nên phạm phải lỗi này. Bởi vì, lập luận đúng là phải lấy đồng dụ làm đồng dụ, đàng này Thanh luận sư lại lấy đồng dụ làm dị dụ, tức lấy "không có tính ngăn ngại" làm Nhân, thì Nhân này chung cho cả pháp thường còn "như hư không" và pháp vô thường tâm và tâm sở. Như vậy, Nhân này không có tính quyết định nên phạm các lỗi "Tương vi quyết định" và "Cộng bất định".
[X. luận Nhân minh chính lí môn phần đầu; phẩm Đạo lí nan trong luận Như thực; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8].
(xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).
ĐỒNG PHẨM
.....
I. Đồng Phẩm.
Đồng loại, tức là cùng một tính chất như nhau.
II. Đồng Phẩm.

Phạm: Sapakwa.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho những sự vật cùng 1 phẩm loại với danh từ sau (hậu trần) của Tông trong luận thức Nhân minh. Đồng phẩm được chia làm 2 loại: Tông đồng phẩm và Nhân đồng phẩm, nhưng phần nhiều chỉ cho Tông đồng phẩm.
ĐỒNG PHẨM

1844
Í
[X. luận Nhân minh nhập chính lí]. (xt. Nhân Minh).
ĐỒNG PHẨM ĐỊNH HỮU TÍNH
.....
Phạm: Sapakwe satvam.
Quyết định phải có tính cách của đồng phẩm.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Một trong 3 điều kiện (3 tướng) của Nhân dùng để biểu thị mối quan hệ giữa Nhân và danh từ sau (hậu trần) của Tông.
Như lập luận thức:
Tông: A tức là B.
Nhân: Vì D là C vậy.
Dụ: Phàm là C đều là B cả.
Trong đây, đồng phẩm của B nhất định phải có nhân C, B phải phụ thuộc vào C, nhưng B không hẳn phải có trong C, cho nên C được gọi là "Định hữu", nghĩa là nhất định phải có, không thể hoàn toàn không có. Bởi thế, hễ có Nhân ắt phải có hậu trần (danh từ sau) của Tông theo sau.
Như nói: Con người nhất định sẽ chết, vì là động vật vậy. Ở đây, trong "chết" phải có động vật, mà vật sẽ chết không phải chỉ có động vật, nhưng có cả thực vật, đó tức là Đồng phẩm định hữu tính. Vì lấy nghĩa của Nhân để thành lập nghĩa của Tông, nên nghĩa của Nhân không cần phải giống toàn bộ với nghĩa của Tông, tức là Tông đồng phẩm có một phần quan hệ đồng loại với nghĩa của Tông là được.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.2 phần cuối, Q.3 phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy

nguyên kí Q.3]. (xt. Tam Chi Tác Pháp, Đồng Dụ, Nhân Minh).

ĐỒNG PHẨM HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Hữu là có toàn bộ, tức là toàn bộ Tông đồng phẩm hoặc Nhân đồng phẩm đều phải có nghĩa của pháp năng lập (Nhân).

Như Thanh luận sư đối với tín đồ Phật giáo mà lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì có tính lường được.

Trong đó, "thường còn" là pháp sở lập, "lường được" chỉ cho đối tượng của tư tưởng, là pháp năng lập. Như vậy, những sự vật có tính thường còn (như hư không) đều là Tông đồng phẩm; trái lại, những sự vật không có tính thường còn (như cái bình...) đều là Tông dị phẩm.

Hư không và tất cả sự vật có tính thường còn, không một vật nào không là đối tượng của tư tưởng, cho nên gọi là Đồng phẩm hữu.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].

ĐỒNG PHẨM HỮU PHI HỮU

.....

Đồng phẩm cũng có cũng không.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Nghĩa là một phần của Tông đồng phẩm có pháp năng lập, một phần không có pháp năng lập.

Như Thanh sinh luận sư đối với Thanh hiển luận sư mà lập luận thức:

Tông: Âm thanh không phải do sự cần dũng không gián đoạn mà phát ra.

Nhân: Vì là tính vô thường.

Trong đó, "không phải do sự cần dũng

không gián đoạn mà phát ra" là pháp sở lập, "vô thường" là pháp năng lập. Như vậy, phàm những sự vật không do sự cần dũng không gián đoạn mà phát ra (như điện, hư không v.v...) đều là Tông đồng phẩm; trái lại, những sự vật do sự cần dũng không gián đoạn mà phát sinh (như cái bình, cái chén v.v...) đều là Tông dị phẩm. Nhưng trong Tông đồng phẩm thì điện có tính vô thường, còn hư không không có tính vô

ĐỒNG PHẨM HỮU PHI HỮU

1845
Í
thường, cho nên gọi là Đồng phẩm hữu
phi hữu.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ
tha môn thiển thích (Trần đại tề)].
ĐỒNG PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN DỊ PHẨM
BIẾN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Đồng phẩm nhất phần chuyển, Phạm:
Sapakwa-eka-deza-vftti.
Dị phẩm biến chuyển, Phạm: Vipakwavyàpin.
Bất định, Phạm:Anaikàntika.
Cũng gọi Đồng phần dị toàn bất định
quá.
Trường hợp này, Nhân bị lỗi "bất
định" vì Nhân có một phần quan hệ với
Đồng phẩm và toàn bộ quan hệ với Dị
phẩm. Lẽ ra Nhân phải không có quan hệ
với Dị phẩm mới đúng. Bởi thế, đã là bất
định thì không thể bênh vực cho Tông
được.
Như lập luận thức:
Tông: Con người sẽ phải chết.
Nhân: Vì là một vật đang tồn tại.
"Vật đang tồn tại" là cái Nhân có tính
cách của những vật sẽ phải chết (nghĩa là
có tính cách của Đồng phẩm, đúng) nhưng
đồng thời cũng có cả tính cách của những
vật sẽ không phải chết (nghĩa là có tính
cách của Dị phẩm) nên là bất định. Và
nhìn vào cái Nhân ấy, ta không thể quyết
định "con người sẽ phải chết" hay "không
phải chết". Vì Đồng phẩm thì sẽ phải
chết, mà Dị phẩm thì không chết. Cho
nên Nhân này không xác định được nghĩa
của Tông.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nghĩa đoán; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.4 phần cuối]. (xt. Lục Bất Định Quá, Nhân Minh).

ĐỒNG PHẨM PHI HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Nghĩa là toàn bộ Tông đồng phẩm không có pháp năng lập.

Như Thanh sinh luận sư lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì do sự tác động mà có ra.

Trong đó, "thường còn" là pháp sở lập, "do tác động mà có ra" là pháp năng lập.

Như vậy, những sự vật có tính thường còn (như hư không) đều là Tông đồng phẩm; trái lại, những sự vật không có tính thường còn (như cái bình v.v...) đều là Tông dị phẩm.

Những sự vật có tính thường còn như hư không v.v..., không một vật nào do sự tác động mà có ra, cho nên gọi là Đồng phẩm phi hữu.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].

ĐỒNG PHẦN DỊ TOÀN

Đồng phẩm cũng có cũng không, Dị phẩm có.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trường hợp này, Nhân có tính cách của cả Đồng phẩm và Dị phẩm, nhưng với Đồng phẩm chỉ có một phần mà Dị phẩm thì có toàn phần. Vì thế, không thể đoán định được Tông thuộc về Đồng phẩm hay Dị phẩm.

Như lập luận thức:

Tông: Chỗ kia không có khói.

Nhân: Vì ở đó có lửa.

Chỗ không có khói, có thể có lửa, mà cũng có thể không có lửa, như vậy, Nhân có một phần tính cách Đồng phẩm. Còn chỗ có khói tất nhiên là có lửa, chỗ có lửa tất nhiên là có khói chứ sao lại "không có khói"? Bởi thế, Nhân này có tính cách của Dị phẩm, nên bị lỗi bất định.

ĐỒNG PHẦN DỊ TOÀN

1846
Í
(xt. Lục Bất Định Quá, Đồng Phẩm Nhất Phần Chuyển Dị Phẩm Biến Chuyển Bất Định Quá).
ĐỒNG PHẬN
... ..
Phạm:Sabhàga.
I. Đồng Phận.
Cũng gọi Hữu phận, Đẳng phận.
Phận là nghĩa nhiệm vụ của chính mình. Tức căn (cơ năng cảm quan), Cảnh (đối tượng), thức (chủ thể nhận thức) giao tiếp với nhau, mỗi thứ thực hiện tác dụng riêng của mình để hoàn thành nhiệm vụ, gọi là Đồng phận. Như nhiệm vụ của nhãn căn là nhận lấy sắc cảnh, nhiệm vụ của nhãn thức là duyên theo sắc cảnh, còn sắc cảnh thì có nhiệm vụ làm sở thủ cho nhãn căn và nhãn thức. Như vậy, căn, cảnh, thức giao tiếp nhau mà thực hiện bổn phận của mình. Trái lại, nếu căn, cảnh, thức chỉ giao tiếp với nhau thôi mà không thực hiện bổn phận của mình, thì gọi là Bỉ đồng phận (Phạm:Tat-sabhàga), cũng gọi Dư hữu phận, Phi đẳng phận. Bỉ đồng phận không phải là đồng phận, nhưng là cùng chủng loại với đồng phận nên gọi là Bỉ đồng phận.
Ngoài ra, Đồng phận và Bỉ đồng phận cũng gọi là Đẳng phận, Phi đẳng phận; hoặc gọi là Tự phận, Bỉ phận; hoặc Hữu phận, Dư hữu phận.
[X. luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại tì bà sa Q.71, Q.72; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1]. (xt. Bỉ Đồng Phận).
II. Đồng Phận.

Gọi tắt của Chúng đồng phận.
Chỉ cho cộng tính hoặc cộng nhân của chúng sinh. Là một trong 75 pháp của luận Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức.
[X. luận Câu xá Q.5].
(xt. Chúng Đồng Phận).
ĐỒNG QUI GIÁO
Cũng gọi Vạn thiện đồng qui giáo.
Là giáo thứ 4 trong Ngũ thời giáo do các ngài Tuệ quán và Lưu cầu thành lập vào thời Nam triều.
Tức là pháp môn lấy kinh Pháp hoa làm "Hội tam qui nhất"(mở hội ba thừa về một thừa) để khiến muôn điều thiện đều hướng về Bồ đề.
(xt. Ngũ Thời Giáo).
ĐỒNG SỰ NHIẾP
Phạm: Samànàrthatà-saôgraha.
Cũng gọi Đồng sự nhiếp sự, Đồng sự tùy thuận phương tiện, Tùy chuyển phương tiện.
Bồ tát tùy theo cơ duyên của chúng sinh mà thị hiện, hòa quang đồng trần, cộng sự với tất cả chúng sinh để làm lợi ích cho họ, nhờ thế Bồ tát gần gũi chúng sinh, chúng sinh cũng nhân đó tin nhận lời dạy của Bồ tát mà được vào cảnh giới Niết bàn. Đây là một trong Tứ nhiếp pháp.
(xt. Tứ Nhiếp Pháp).
ĐỒNG TÂM KẾT
Cách thức tết nút làm khuy áo ca sa để hai đầu nút ở vào chỗ chính giữa. Cũng có khi dùng để đính vào góc đình màn làm vật trang sức.
[X. môn Khí vật loại 28 trong Thiền lâm tượng khí tiên].
ĐỒNG THÁI TỰ
Chùa ở mạn đông bắc huyện Giang ninh

tỉnh Giang tô, Trung quốc, do vua Lương
Vũ đế sáng lập vào tháng 9 năm Phổ thông
thứ 2 (521).
Chùa có lầu gác, điện đài trang nghiêm
ĐỒNG THÁI TỰ

1847
Í
với tòa tháp chín tầng cao ngất. Nhà vua thường đến đây lễ sám, giảng kinh Bát nhã, Niết bàn, mở nhiều Đại pháp hội Vô già và đúc tượng Phật Thập phương bằng đồng để thờ. Về sau, Vũ đế qua đời tại đây.
Nhà Lương mất, nhà Trần nổi lên, chùa này bèn hoang phế. Đến thời Tống, chùa được làm lại, đổi tên là chùa Pháp bảo, sau trở thành doanh trại của quân đội thì lại một lần nữa hoang vu. Có thuyết cho rằng chùa Kê minh hiện nay làm vào đời Minh tức đã được xây dựng trên nền chùa Đông thái. Nhưng thuyết này vẫn chưa được xác nhận.
[X. Thích thị kê cổ lược Q.2; Kim lăng phạm sát chí Q.2; Lương thư bản kỉ thứ 1 đến thứ 3].
ĐỒNG THAM
Chỉ cho những người cùng thờ một thầy và cùng tham thiền học đạo, giống với nghĩa Đồng học, Đồng nghiên cứu.
Từ ngữ này về sau trở thành tiếng xưng hô chung giữa các tăng lữ với nhau.
[X. tắc 2 Bích nham lục].
ĐỒNG THẾ NGŨ SƯ
.....
Đối lại với "Dị thế ngũ sư".
Cũng gọi Hoành ngũ sư.
Năm vị đệ tử của ngài Ưu ba cúc đa ra đời cùng thời đại vào khoảng 500 năm sau đức Phật nhập diệt(tức thời đại vua A dục). Đó là: Đàm vô đức, Tát bà đa, Di sa tắc, Ca diếp di và Bà thô phú la.
Cứ theo Luật tông cương yếu quyển hạ chép, thì vì kiến giải khác nhau, mỗi người

giữ theo ý riêng, nên 5 vị kể trên bèn chia tạng luật làm 5 bộ, gọi là Ngũ bộ luật. Và về tên gọi của 5 bộ có nhiều thuyết khác nhau. Tam luận huyền nghĩa quyển 2 ghi năm bộ là: Đàm vô đức, Ma ha tăng kì, Di sa tắc, Ca diếp duy và Độc tử.
[X. kinh Phật tạng Q.trung; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; kinh Phật bản hạnh tập Q.60; luận Đại thừa huyền Q.5; Xuất tam tạng kí tập Q.3, Q.12]. (xt. Ngũ Bộ Luật, Dị Thế Ngũ Sư).

ĐỒNG THỂ CHI HOẶC

Vô minh phiền não của con người vốn cùng một thể tính với chân như hệt như sóng với nước.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần trên].

ĐỒNG THỂ ĐẠI BI

Cũng gọi Đồng thể từ bi.
Quán tưởng tất cả chúng sinh với mình là cùng một thể tính mà sinh khởi tâm từ bi bình đẳng để cứu khổ, ban vui.
Bồ tát Sơ địa trở lên, coi chúng sinh là chính mình, lấy nỗi khổ của chúng sinh làm nỗi khổ của chính mình mà sinh tâm thương xót.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (Đại 12, 458 hạ), nói: "Ví như cha mẹ thấy con bệnh hoạn, sinh lòng buồn khổ, thương xót rầu rĩ, không lúc nào rời. Bồ tát ma ha tát ở giai vị này(Nhất tử địa)cũng lại như thế, thấy các chúng sinh bị bệnh phiền não làm khổ, sinh lòng buồn sầu, lo nghĩ như thương con đỏ, đến nỗi các lỗ chân lông đều rướm máu".
[X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 2; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4 phần dưới]. (xt. Từ Bi).

ĐỒNG THỂ MÔN
Tông Hoa nghiêm cho rằng tất cả hiện
tượng tồn tại, ngay từ tự thể, không hề có
bản tính riêng biệt, nhân và duyên cũng
ĐỒNG THỂ MÔN

không tồn tại mâu thuẫn nhau, mà trong nhân có duyên, trong duyên có nhân; cho nên trong một hiện tượng có đầy đủ tất cả hiện tượng, đây gọi là Đồng thể môn. Trái lại, tất cả hiện tượng nếu mỗi mỗi do nhân duyên bất đồng sinh ra, mỗi mỗi đều khác nhau, thì gọi là Dị thể môn.
Trong sáu nghĩa của nhân, Đồng thể môn là nghĩa Bất đãi duyên (không đợi duyên), Dị thể môn là nghĩa Đãi duyên. Ngoài ra, Đồng thể môn, Dị thể môn mỗi môn còn có hai nghĩa là tương tức, tương nhập. (xt. Đồng Thể Tương Nhập, Đồng Thể Tương Tức).
ĐỒNG THỂ TAM BẢO
Cũng gọi Nhất thể tam bảo; Đồng tướng tam bảo.
Tức là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo đều cùng một thể không khác.
Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 10, thì Nhất thể (đồng thể) có thể chia làm 3 nghĩa:
1. Bàn theo sự thì Phật thể có đủ nghĩa giác chiếu: Đó là Phật bảo, Phật đức có đủ nghĩa quĩ phạm: Đó là Pháp bảo; Phật đức có nghĩa hòa hợp vô tránh (đây là đặc chất của Tăng đoàn): Đó là Tăng bảo. Ba nghĩa này tuy có khác nhau, nhưng đức thể thì không khác nên gọi là Nhất thể. Trong Tì đàm, Thành thực, Đại thừa đều có đủ ba nghĩa này.
2. Bàn theo líkhôngphá tướng: Sự tuy có khác nhưng thểkhôngthì là một, nên gọi là Nhất tướng.
3. Bàn theo thực: Tam bảo tuy có khác

nhưng đều lấy thực tính làm thể nên gọi là Nhất thể. Nghĩa 2, 3 này chỉ có trong pháp Đại thừa.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.2]. (xt. Tam Bảo).

ĐỒNG THỂ TƯƠNG NHẬP

Từ ngữ của tông Hoa nghiêm nêu rõ nghĩa sự sự viên dung vô ngại. Nghĩa là tất cả các pháp là cùng một thể tính, cái này hòa vào cái kia, cái kia dung nhập trong cái này, giao thoa hòa hợp mà không ngăn ngại lẫn nhau.
Đồng thể là đối lại với dị thể, tương nhập đối lại với tương tức. Tông Hoa nghiêm y cứ vào nghĩa "bất đãi duyên" trong sáu nghĩa nhân mà lập ra Đồng thể môn, trong đó lựcdụng của một pháp và nhiều pháp giao triệt lẫn nhau, làm hữu lực và vô lực của nhau mà dung nhập vào nhau một cách tự tại vôngại, gọi là Đồng thể tương nhập. Bởi vì bản tính của các pháp tự nhiên như thế, có thể trong một pháp đầy đủ tất cả pháp, cho nên một pháp và tất cả pháp hòa nhập vào nhau mà tạo thành mối quan hệ "cái này hữu lực thì cái kia vô lực, cái kia hữu lực thì cái này vô lực"; một pháp và tất cả pháp dung hòa vào nhau mà không ngăn ngại lẫn nhau, hệt như gương và hình bóng gương dung nhiếp hình bóng, hình bóng hiện khắp trong gương một cách tự tại vô ngại.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 dùng 10 đồng tiền làm ví dụ để chỉ rõ tướng "Đồng thể tương nhập". Có thể chia làm hai môn "nhiều trong một" và "một trong nhiều". Mỗi môn trong hai môn này lại chia làm 10 môn. Trong đó, "nhiều trong

một” là đếm từ một tăng dần lên đến 10; còn “một trong nhiều” thì là đếm tuần tự từ 10 giảm xuống đến một. Thứ tự cách đếm trong hai môn này giống với hai môn “Đồng thể tương tức”; trong ví dụ này, 10 đồng tiền được dùng để ví dụ 10 pháp, còn thứ tự thuận nghịch tăng giảm của hai môn “nhiều trong một” và “một trong nhiều” là hiển bày rõ tướng tự tại vô ngại của “Đồng
ĐỒNG THỂ TƯƠNG NHẬP

1849
Í
thể tương nhập".
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.1]. (xt. Đồng Thể Tương Tức).
ĐỒNG THỂ TƯƠNG TỨC
Từ ngữ của tông Hoa nghiêm nêu rõ sự
sự viên dung vô ngại.
Đồng thể là đối lại với "Dị thể", Tương
tức đối lại với "Tương nhập". Môn này là
do tông Hoa nghiêm y cứ vào nghĩa "bất đãi
duyên" trong sáu nghĩa nhân mà lập ra. Đồng
thể tương tức có nghĩa là pháp thể của một
pháp với nhiều pháp làkhôngvàcótương
tức vô ngại,khôngvàcótức là nhau, dung
nhập với nhau không chướng ngại nhau. Vì
bản tính các pháp vốn tự nhiên như thế, có
thể trong một pháp đầy đủ tất cả pháp; cho
nên một pháp và tất cả pháp dung hòa vào
nhau mà tạo thành sự quan hệ "cái này có
thì cái kia không, cái kia có thì cái này
không", pháp thể của cái này cái kia tức là
nhau vô ngại; giống như hình bóng trong
gương, gương tức là hình, hình tức là gương.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4
dùng 10 đồng tiền làm ví dụ để chỉ rõ tướng
"đồng thể tương tức". Có thể chia làm hai
môn "1 tức 10" và "10 tức 1". Trong đó, 1
tức 10 (một tức nhiều) là cách đếm từ 1 tăng
dần lên đến 10, 10 tức 1 (nhiều tức một) thì
là cách đếm tuần tự từ 10 giảm dần xuống
đến 1.
1. Môn 1 tức 10: 1 và 10 đều biểu thị số
1 hoặc 1 pháp. Vì trong 1 pháp có đủ tất cả
pháp, cho nên trong 1 và 10 cũng có đủ tất
cả pháp. Đây lại chia ra 10 môn; môn thứ 1
lấy 1 làm số gốc, rồi từ 1 thêm 1 là 2, 2 thêm

1 là 3, 3 thêm 1 là 4 v.v..., cứ suy đó thì biết 1 tức là 2, 1 tức là 3, cho đến 1 tức là 10. Cũng thế, môn thứ 2, lấy 2 làm số gốc, môn thứ 3, lấy 3 làm gốc v.v... cũng đều như thế, theo thứ tự đến môn thứ 10 lấy 10 làm gốc, cũng lại theo 1 mà tính thì trong 10 có 1, có 2 v.v... thì biết 10 tức là 1, 10 tức là 2, cho đến 10 tức là 9.

2. Môn 10 tức 1: Ý nghĩa đại khái cũng giống như ở trên, nhưng thứ tự cách đếm thì ngược lại. Cũng chia làm 10 môn; môn thứ 1 lấy 10 làm số gốc, bớt 1 thì 10 có đủ các số 9, 8, 7 v.v... cho đến 10 tức là 1. Rồi theo thứ tự đến môn thứ 10 lấy 1 làm số gốc, trong 1 có 10, có 9 v.v..., cứ thế suy ra có thể biết 1 tức 10, 1 tức 9, cho đến 1 tức 2. Như vậy, dùng 10 đồng tiền theo thứ tự thuận, nghịch, tăng, giảm đều có thể tương tức mà không trở ngại nhau.

Tóm lại, trên đây dùng 10 đồng tiền để ví dụ 10 pháp, rồi căn cứ vào đạo lí trong 1 pháp có đủ tất cả pháp, lấy mỗi mỗi pháp trong 10 pháp làm bản vị mà suy ra mối quan hệ giữa tất cả pháp để nêu rõ cái tướng tự tại vô ngại của Đồng thể tương tức.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

ĐỒNG THÍNH DỊ VĂN

.....

Khi đức Phật nói pháp, đại chúng cùng nghe, những pháp mà mỗi người nghe đều khác nhau: Căn cơ Tiểu thừa nghe pháp nhỏ, căn cơ Đại thừa nghe pháp lớn.

Đây nói về thính chúng thuộc Bí mật giáo thứ 3 và Bất định giáo thứ 4 trong bốn giáo hóa nghi do tông Thiên thai lập ra. Như khi nghe pháp, mình và người cùng hiểu như nhau, nhưng lợi ích thu được thì khác nhau, gọi là Bất định giáo. Còn mình và

người hiểu không giống nhau, mà lợi ích đạt được cũng khác nhau, thì gọi là Bí mật giáo. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

ĐỒNG THỜI CỤ TÚC TƯƠNG ỨNG MÔN

Đồng thời là cùng một lúc, Cụ túc là đầy đủ, tương ứng là ứng hợp lẫn nhau, không chống trái nhau.

ĐỒNG THỜI CỤ TÚC TƯƠNG ỨNG MÔN

1850
Í
Một trong 10 Huyền môn của tông Hoa nghiêm. Môn này là nói chung về 10 môn, 9 môn còn lại là nghĩa riêng của môn này. Nghĩa là tất cả các pháp trong 10 phương 3 đời cùng một lúc tồn tại đầy đủ trong một pháp, nêu một pháp tức đầy đủ tất cả pháp, tất cả pháp đầy đủ trong một pháp, cùng một lúc giao hòa trong nhau, ứng hợp tròn đủ, không khởi riêng biệt, như một giọt nước trong biển có đầy đủ khí vị của trăm sông, trong Hải ấn tam mội đồng thời hiện rõ thể của đại tổng tướng pháp môn của pháp giới; thuận nghịch không chướng ngại, xen nhau mà không lẫn lộn, đó là thực đức của duyên khởi, diệu tướng của pháp giới, có thể phá trừ mối nghi chấp của chúng sinh cho rằng hết thảy pháp không thể cùng một lúc tồn tại đầy đủ.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.trung; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn).
ĐỒNG TRIỂN TAM BÁI
Đại chúng cùng trải tọa cụ lễ ba lạy. Một trong những phép lễ bái của Thiền tông. Mục Đạt ma kị, chương Tôn tổ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1118 thượng), nói: “Trụ trì niệm hương, Thị giả cầm hương cắm vào lư hương. Kế đến, Đông đường, Tây đường ra dâng hương, đại chúng cùng trải tọa cụ lễ bái ba lạy (đồng triển tam bái)”.
Ngoài ra, vào ngày Phật đản, giỗ Tổ sư hoặc các bậc tôn túc, sau khi Trụ trì dâng hương, Duy na xướng: “Đại chúng cửu bái”

thì mọi người đồng loạt trải tọa cụ lễ 9 lạy, gọi là Đồng triển cửu bái, là phép lễ kính cẩn nhất.
[X. mục Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên].
ĐỒNG TRỤ ĐỊA NGỤC
.....
Địa ngục trong đó tội nhân bị trừng trị bằng cách dùng cột đồng nóng.
Những chúng sinh làm hạnh tà dâm, tạo các nghiệp bất tịnh, sau khi chết, phải đọa vào địa ngục này.
Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5, cột đồng cao 600 do tuần, ở dưới lửa cháy bốc lên, phía trên lửa đặt giường sắt, trên giường có bánh xe dao, giữa khoảng các bánh xe có những con trùng mồm sắt, chim sắt đậu ở bên cạnh. Sau khi tội nhân chết, phải sinh vào đây ở trên đầu cột đồng, lửa mạnh đốt thân, tội nhân sợ quá, nhìn xuống, thấy người con gái xinh đẹp (nếu tội nhân là đàn bà thì người mình thấy là con trai), sinh lòng đắm đuối yêu đương, muốn nhảy xuống với người ấy, thì bỗng nhiên cột đồng xuyên qua mình, lưới sắt quấn vào cổ, những con trùng miệng sắt ăn thịt, khi rơi xuống giường thì 6 căn bốc cháy. Cứnhư thế, trong một ngày đêm, phải chín trăm ức lần chết đi sống lại. Khi tội hết, nếu được sinh làm người, thì sẽ gặp vợ bất trinh, con cái bất hiếu. Sau đó, nếu gặp được thiện tri thức mới biết nghe pháp và phát tâm Bồ đề.
ĐỒNG TỬ
.....
Phạm,Pàli:Kumàra. Dịch âm: Cưu ma la.

Phạm: Kumàraka. Dịch âm: Cưu ma
ra già.
I. Đồng Tử.
Con trai 4 tuổi hoặc 8 tuổi trở lên, chưa
cạo tóc, chưa thụ giới, gọi là Đồng tử;
Đồngnhi; Đồng chân. Nếu là con gái thì
gọi Đồng nữ.
[X. phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa
nghiêm Q.45 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ
ĐỒNG TỬ

1851
Í
Q.29; mục Thụ giới quĩ tắc trong Nam hải
kí qui nội pháp truyện Q.3].
II. Đồng Tử.
Chỉ cho Bồ tát. Bồ tát là vương tử của
Như lai, ví như trẻ con thế gian không có ý
niệm dâm dục nên gọi Bồ tát là Đồng tử.
III. Đồng Tử.
Những vị theo hầu đức Phật, Bồ tát và
chư thiên cũng gọi là Đồng tử. Như tám đại
đồng tử: Thỉnh triệu, Kế thiết ni, Cứu hộ
tuệ, Ô ba kế thiết ni, Quang võng, Địa tuệ
chàng, Vô cấu quang và Bất tư nghị tuệ theo
hầu bồ tát Văn thù.
IV. Đồng Tử.
Ở Nhật bản, khi cử hành lễ trong pháp
hội, phải có các tiểu đồng để sai bảo, những
tiểu đồng ấy gọi là Đồng tử.
ĐỒNG TỬ HÌNH
Cũng gọi Đồng hình.
Một trong các loại hình tượng trong
Phật giáo.
Tức là những hình đồng nam, đồng
nữ dáng dịu dàng dễ thương, trên chỏm
đầu những lọn tóc được tết lại như những
trái đào.
ĐỒNG TỬ KINH PHÁP
.....
Cũng gọi Thập ngũ đồng tử pháp, Hộ
chư đồng tử kinh pháp, Càn đạt bà pháp,
Đồng tử kinh thư tả cúng dường tác pháp.
Là phép tu y cứ theo kinh Hộ chư
đồng tử.
Kinh Hộ chư đồng tử do ngài Bồ đề lưu
chi dịch vào thời Bắc Ngụy. Nội dung trước
hết nêu tên của 15 con quỉ nhỏ hay làm cho

trẻ con đau ốm, đó là: Di thù ca, Di ca vương, Khiên đà, A ba tất ma la, Mâu trí ca, Ma trí ca, Diêm di ca, Ca di ni, Lê cứu ni, Phú đa na, Mạn đa nan đề, Xá cứu ni, Càn tra ba ni, Mục khư mạn đồ và Lam bà. Kế đến, trình bày hình dáng của 15 con quỉ và nói về phương pháp đối trị chúng.
Theo kinh này, Đại Phạm thiên vương bạch đức Phật, nếu có người nữ không sinh con cái, hoặc bị sẩy thai, hoặc sinh rồi bị chết yểu, người ấy muốn có con và cầu cho con được mạnh khỏe sống lâu, thì phải tu các thiện pháp, thụ trì tám giới quan trai vào các ngày mồng 8, 15 mỗi tháng. Khi tu pháp, phải tắm gội sạch sẽ, mặc áo mới, lễ bái chư Phật 10 phương, đến nửa đêm lấy một ít hạt cải để lên trên đỉnh đầu của mình, rồi tụng chú Đại Phạm thiên vương sở thuyết đà la ni, thì sẽ được toại nguyện.
ĐỒNG TỬ TỰ
.....
Chùa ở trên núi Long sơn cách huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, về mạn tây nam 20km, do thiền sư Hoành lễ sáng lập vào năm Thiên bảo thứ 7 (556) đời Bắc Tề.
Tương truyền có hai đồng tử thấy tảng đá trên núi này giống như hình dáng đức Thế tôn, liền khắc thành tượng Phật cao 57m, do đó đặt tên là chùa Đồng tử.
Vua Văn tuyên nhà Bắc Tề là Cao dương đã từng lên chùa này để ngắm kinh thành.
Vào cuối năm Hiển khánh đời Đường, vua Cao tông và hoàng hậu lên chùa này lễ Phật.
Niên hiệu Thiên
phụ năm đầu (1117)
đời Kim, chùa bị
chiến tranh tàn phá,

đến niên hiệu Gia
tĩnh năm đầu (1522)
đời Minh chùa được
xây dựng lại. Những
kiến trúc cũng như
tượng Phật khắc
bằng đá ở trong chùa
đều không còn.
Trước chùa có cây
ĐỒNG TỬ TỰ
Tháp Đèn bằng đá chùa Đồng Tử

1852
Í
tháp bằng đá để thắp đèn hình 6 góc, cao hơn 4m. Đây là tháp đèn xưa nhất hiện còn ở Trung quốc.
ĐỒNG TƯỚNG
Một trong sáu tướng.
Các pháp tuy thiên sai vạn biệt, nhưng đều do nhân duyên hòa hợp mà thành một pháp duyên khởi, không trái nghịch nhau. Như cột, kèo, rường, ngói v.v... hợp lại mà thành ngôi nhà.
(xt. Lục Tướng).
ĐỒNG VĂN CHÚNG
.....
Đại chúng cùng nghe pháp.
Chỉ cho các vị tỉ khưu, Bồ tát v.v... cùng nghe đức Phật nói pháp thường được đề cập ở đầu các kinh.
Pháp hoa văn cú quyển 1 chia Đồng văn chúng làm ba hạng là: Thanh văn, Bồ tát và Tạp chúng.
ĐỘNG
..
Lay động, tự tính của gió.
Gió có tác dụng chuyển động, đưa đi, đẩy tới, làm cho các sắc pháp (vật chất) do bốn đại tạo ra liên tục dời đổi, biến động.
ĐỘNG BẤT ĐỘNG PHÁP
.....
Pháp động và pháp không động.
1. Pháp động: Chỉ cho các pháp ở cõi Dục; các pháp cõi Dục là vô thường, luôn luôn khiến cho chúng sinh khởi vọng tưởng năm dục.
2. Pháp bất động: Chỉ cho các pháp Sắc giới định và Vô sắc giới định. Vì là pháp

định nên không lay động.
Theo Chú duy ma kinh quyển 5, thọ mệnh của chúng sinh ở cõi Sắc và cõi Vô sắc trải qua nhiều số kiếp lâu dài, ngoại đạo cho là thường, nên gọi là Bất động.
Kinh Di giáo (Đại 12, 1112 trung), nói: "Tất cả pháp động hay bất động trong thế gian đều là tướng bại hoại bất an".
ĐỘNG DỤNG THẬP VẬT
Các vật dụng của chúng tăng trong các chùa viện thuộc Thiền tông.
Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 447 thượng), nói: "Phòng xá, cửa giả, tường vách và các đồ vật khác (động dụng thập vật) cần phải sửa chữa cho được tốt đẹp".
ĐỘNG GIA
.....
Gọi đủ: Tào động gia.
Chỉ cho tông Tào động. Cũng thế, tông Lâm tế gọi là Tế gia.
ĐỘNG HUYỀN LINH BẢO THÁI THƯỢNG CHÂN NHÂN VẤN TẬT KINH
Có 1 quyển. Kinh của Đạo giáo do sao chép theo kinh điển của Phật giáo Đại thừa mà thành.
Nội dung tường thuật những lời vấn đáp có liên quan đến "bệnh" và "chết" giữa Linh diệu Bảo tạng Thiên tôn và đệ tử là Vô thủy chân nhân. Trong đó, lời vấn tật là phỏng theo phẩm Vấn tật của kinh Duy ma. Ngoài ra, còn phỏng theo phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa, chỉ đổi dụng ngữ và nhân vật của Phật giáo cho thành nhân danh và phong cách của Đạo giáo mà thôi.
ĐỘNG SƠN
.....
Núi ở Cao an (xưa thuộc Quân châu),

tỉnh Giang tây, Trung quốc. Có thuyết cho rằng Động sơn tức là núi Tân phong.

ĐỘNG SƠN

1853
Í
Vào giữa thế kỷ IX (cuối đời Đường), thiền sư Lương giới trụ ở viện Phổ lợi tại núi này hoằng dương Thiền học rất thịnh. Về sau, ngài Lương giới truyền pháp cho sư Bản tịch. Sau đó, sư Bản tịch dời đến núi Tào sơn ở Vũ châu. Pháp hệ của sư gọi là Tào sơn; pháp hệ của ngài Lương giới gọi là Động sơn, hợp chung lại gọi là tông Tào động. Về sau, các thiền sư Đạo toàn, Sư kiền, Đạo diên, thiền sư Khánh v.v... tiếp nối nhau ở núi Động sơn xiển dương pháp Thiền của tông Tào động.
[X. mục Động sơn Lương giới trong Tống cao tăng truyện Q.12; Quân châu động sơn Phổ lợi thiền viện truyền pháp kí].
ĐỘNG SƠN BẤT AN
... ...
Công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Lương giới trong khi bệnh với một vị tăng.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 trung), nói: "Một hôm ngài Động sơn bị bệnh, có một vị tăng đến bên giường bệnh hỏi:
- Có ai không bệnh chăng?
- Có! Ngài Động sơn đáp.
Vị tăng lại hỏi:
- Người không bệnh có đến thăm Hòa thượng không?
- Lão tăng đến thăm người ấy thì có.
Tăng lại hỏi:
- Hòa thượng làm sao thăm người ấy được?
- Khi lão tăng đến thăm thì chẳng thấy có bệnh! Động sơn đáp.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Thung dung lục tắc 94 Thiên đồng chính giác tụng].

ĐỘNG SƠN CÚNG CHÂN

Cũng gọi Động sơn kiến ảnh. Động sơn cúng dường chân tượng.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới và một vị tăng, lúc ngài cúng dường chân tượng của thầy ngài là thiền sư Vân nham Đàm thạnh.

Thung dung lục tắc 49 (Đại 48, 256 thượng), chép: "Động sơn cúng dường chân tượng của ngài Vân nham, lúc Động sơn nhắc lại lời thầy dạy trước kia, thì có vị tăng hỏi:

- Ngài Vân nham nói "Chính là cái ấy" ý chỉ như thế nào?

Động sơn đáp:

- Lúc bấy giờ có lẽ tôi đã hiểu sai ý của Thầy.

Vị tăng lại hỏi:

- Không rõ ngài Vân nham có biết là có hay không?

Động sơn nói:

- Nếu không biết là có thì hiểu thế nào mà nói được?

Nếu biết là có thì đâu chịu nói như vậy?".

ĐỘNG SƠN ĐẠI SỰ

.....

Việc lớn của Động sơn.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này tường thuật về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới với một vị tăng.

Động sơn lục (Đại 47, 511 hạ), ghi: "Sư hỏi vị tăng:

- Thế gian cái gì khổ nhất?

Vị tăng đáp:

- Địa ngục khổ nhất.

Sư nói:
- Không đúng!
Vị tăng lại hỏi:
- Ý sư thế nào?
Sư nói:
- Ngay dưới lớp áo ca sa này không rõ được việc lớn, ấy là khổ nhất.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Hư đường tập Q.1].
ĐỘNG SƠN ĐẠI SỰ

1854
Í
ĐỘNG SƠN ĐÀO MỄ THOẠI
Động sơn nói về việc đãi gạo.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này kể lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và ngài Tuyết phong Nghĩa tồn.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 521 hạ) chép: "Tuyết phong làm Phạn đầu (người trông nom việc cơm cháo), có lần đang đãi gạo, sư hỏi:
- Ông đãi lấy cát bỏ gạo hay đãi lấy gạo bỏ cát?
Tuyết phong đáp:
- Cát và gạo đều bỏ hết!
Sư nói:
- Thế đại chúng lấy gì ăn?
Tuyết phong bèn đậy rá gạo lại.
Sư nói:
- Cứ theo nhân duyên này, ta thấy ông thích hợp với Đức sơn.
Câu nói sau cùng cho thấy tấm lòng thân thiết chân thành của thiền sư Lương giới đối với ngài Tuyết phong.
ĐỘNG SƠN ĐÁO ĐÍNH MA
Động sơn đến đỉnh núi không?
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới với một vị tăng.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 532 hạ) chép: "Sư hỏi vị tăng:
- Ông đi đâu về?
Tăng đáp:
- Dạo núi về.
Sư hỏi:

- Có lên đến đỉnh không?
Tăng nói:
- Lên đến!
Sư hỏi:
- Trên đỉnh có người không?
Vị tăng đáp:
- Không có người.
Sư nói:
- Như vậy thì ông chưa lên đến đỉnh rồi.
Vị tăng hỏi:
- Nếu không lên đến đỉnh thì làm sao
biết không có người?
Sư hỏi:
- Thế tại sao không ở lại?
Vị tăng đáp:
- Con đâu có ngại, nhưng Tây thiên có
người không chịu.
Sư nói:
- Trước nay ta đã ngờ gã này.
ĐỘNG SƠN ĐỊA THẦN
.....
Động sơn và Thần đất.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này kể lại sự tích Địa thần được
thấy thiền sư Động sơn Lương giới.
Bích nham lục tắc 97 (Đại 48, 221
thượng), chép: "Trong suốt thời gian hòa
thượng Động sơn ở tăng viện, Thổ thần
không tìm thấy vết tích của ngài. Bỗng một
hôm, thấy mấy hạt gạo rơi rớt ở trước nhà
bếp, ngài Động sơn khởi tâm, nói: Vật của
thường trụ đâu được giẫm đạp như thế? Thổ
thần nhân cơ hội ấy mới được thấy ngài,
liền lễ bái".
ĐỘNG SƠN ĐIỂU ĐẠO
.....
Động sơn đường chim.
Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về phương pháp khéo
léo mà ngài Động sơn dùng để hướng dẫn
người tu hành Phật đạo.
Động sơn ngộ bản thiền sư ngữ lục (Đại
47, 511 thượng) chép: "Có vị tăng hỏi:
- Bình thường thầy dạy người học đi
đường chim, chưa rõ thế nào là đường chim?
ĐỘNG SƠN ĐIỂU ĐẠO

1855
Í
Sư bảo:
- Chẳng gặp một người.
Vị tăng hỏi:
- Đi như thế nào?
Sư đáp:
- Phải ngay dưới chân không một việc riêng khác.
Vị tăng thưa:
- Đi đường chim, có phải là bản lai diện mục không ạ?
Sư hỏi lại:
- Xà lê vì đâu mà quá điên đảo?
Vị tăng thưa:
- Con điên đảo ở chỗ nào?
Sư nói:
- Không điên đảo tại sao lại nhận đầy tớ làm chủ?
Vị tăng hỏi:
- Thế nào là bản lai diện mục?
Sư bảo:
- Chẳng đi đường chim!"
"Điểu đạo" (đường chim) trong công án này là ví dụ hạnh không nhiễm ô. Tức chỉ cho sự tu hành Phật đạo một cách tự tại vô ngại, không để lại dấu vết gì, không chấp trước phương tiện nào.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13].
ĐỘNG SƠN LƯƠNG GIỚI (807-869)
.....
Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người Cối kế, Quân châu (Chiết giang), họ Du, tổ khai sáng của tông Tào động.
Thủa nhỏ, sư theo thầy học Bát nhã tâm kinh, đem nghĩa không căn (mắt, tai, mũi,

lưỡi, thân, ý), không trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) hỏi thầy: "Con có mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... tại sao trong kinh nói không có?". Vị thầy rất ngạc nhiên, liền bảo sư đến núi Ngũ tiết tham yết thiền sư Linh mặc.
Năm 21 tuổi, sư đến Tung sơn thụ giới Cụ túc rồi yết kiến ngài Nam tuyền Phổ nguyện, lãnh hội được ý chỉ của ngài. Sau, sư đến tham học thiền sư Qui sơn Linh hựu, tham cứu công án "Vô tình thuyết pháp" nhưng không khế hợp. Tiếp đó, theo lời chỉ dạy của ngài Qui sơn Linh hựu, sư đến thiền sư Vân nham Đàm thạnh, hỏi về nghĩa Vô tình thuyết pháp. Lúc từ tạ ngài Đàm thạnh trở về, qua sông thấy bóng mình dưới nước, sư đại ngộ.
Về sau, sư nối pháp của ngài Vân nham, hoằng dương Phật pháp ở Động sơn, tỉnh Giang tây, đề xướng thuyết Ngũ vị quân thần, tông phong rất thịnh.
Năm Hàm thông thứ 10 (869), sư bảo đệ tử cạo tóc cho sư, sau đó, sư mặc áo rồi đánh chuông từ biệt đại chúng, đại chúng thương tiếc khóc than. Bỗng nhiên sư mở mắt bảo rằng (Đại 51, 323 trung): "Phàm người xuất gia, tâm không vướng mắc vào sự vật, đó là tu hành chân chính; chấm dứt sống chết lao khổ, có gì mà buồn thương?". Đại chúng vẫn lưu luyến không thôi, kéo dài suốt bảy ngày, đến ngày thứ 8 sư tắm gội xong, lên phương

trượng ngồi ngay thẳng mà tịch, thọ 63 tuổi, hạ lạp 42 năm, được vua ban thụy hiệu "Ngộ Bản Thiền Sư".
Đệ tử nối pháp có: Vân cư Đạo ưng, Tào sơn Bản tịch, Long nha Cư độn, Hoa nghiêm Hữu tĩnh, Thanh lâm Sư kiền v.v... gồm hơn 20 người. Trong đó, đặc biệt pháp hệ của Bản tịch được gọi là Tào sơn, hợp lại với Động sơn mà thành tông Tào động.
Thiền sư Động sơn Lương giới để lại các tác phẩm sau: Bảo kính tam muội ca, Huyền trung minh, Động sơn ngữ lục.
ĐỘNG SƠN LƯƠNG GIỚI
Động Sơn Lương Giới

1856
Í
[X. Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng].
ĐỘNG SƠN NGỘ BẢN ĐẠI SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Động sơn lương giới thiền sư ngữ lục. Gọi tắt: Động sơn lục.
Có 1 quyển, do thiền sư Động sơn Lương giới soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung có 120 tắc, gồm các mục: Thướng đường, Thị chúng, Cử cổ, Vấn đáp v.v... và 11 loại thi ca kệ tụng. Sách này được xem là bộ ngữ lục trọng yếu nhất của Thiền Tào động và là tư liệu quí báu cho việc tìm hiểu về phong cách của dòng Thiền này.
ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ
Gồm 3 thuyết: Chính thiên ngũ vị, Công huân ngũ vị, Quân thần ngũ vị.
I. Chính Thiên Ngũ Vị.
Phương pháp quyền nghi (tạm thời thích nghi) do tổ khai sáng của tông Tào động là thiền sư Động sơn Lương giới đặt ra để tiếp hóa người học. Tức là căn cứ vào lí "thiên chính hồi hỗ" mà chỉ rõ sự sai biệt của Ngũ vị: Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo.
Trong đó, Chính thuộc âm trong lưỡng nghi, nghĩa là tĩnh, thể, không, lí, bình đẳng, tuyệt đối, bản giác, chân như v.v... Thiên thuộc dương, nghĩa là động, dụng, sắc, sự, sai biệt, tương đối, bất giác, sinh diệt v.v... Tức là do lí thiên chính hồi hỗ(thiên và chính đắp đổi lẫn nhau) mà phát sinh sự sai biệt

của Ngũ vị, để hiển bày rõ cái đức dụng tự tại của pháp, sau đây là năm giai đoạn của quá trình khai ngộ.

1. Chính trung thiên. Giai đoạn chứng ngộ này lấy thế giới hiện tượng làm chính, chỉ có thế giới hiện tượng được nhận là cảnh giới của cái Ngã tuyệt đối. Lời tụng (Đại 47, 525 hạ):

Đầu hôm canh ba trăng vằng vặc
Chớ trách gặp nhau chẳng nhận ra
Âm thầm vẫn nhớ cảnh đẹp qua.

Trong câu thứ 1 "Đầu hôm canh ba" là Chính vị, "trăng vằng vặc" là Thiên vị, tức là chỉ cho vị sáng tối, đen trắng chưa phân biệt; câu thứ 2 là chính tức thiên, hiển bày lí sắc tức thị không; câu thứ 3 chỉ cho Chính, Thiên dung hòa vào nhau, mỗi mỗi trở về với bản lai diện mục của mình, biểu thị nghĩa bất biến tùy duyên.

2. Thiên trung chính. Ở giai đoạn này chẳng còn trình hiện các kiến giải phân biệt mạnh mẽ, mà tất cả thế giới hiện tượng lui ẩn dần dần. Lời tụng:

Bà già lóa mắt soi gương cũ
Rõ ràng chẳng nhận được chân dung
Thôi chớ mê mờ nhận lầm bóng.

Trong câu thứ 1, "Bà già lóa mắt" làvị Thiên trong Chính, "soi gương cũ" là vị Chính trong Thiên, tức là từ sự tướng thiên sai vạn biệt mà chỉ thẳng đến pháp giới chân như bình đẳng. Câu thứ 2 nghĩa là khi tướng sáng chưa lộ hẳn thì giống như nhìn vào gương mà nét mặt chẳng hiện rõ. Câu thứ 3 khuyên răn người học chớ mê chấp theo sự có và không của những bóng dáng trong gương, đó là hiển bày lí tùy duyênbất biến.

3. Chính trung lai. Ở giai đoạn này

chẳng còn cảm thấy có thân và tâm, cả hai
đều dứt bặt, tức là bản thể đã đạt đến cảnh
giới vô niệm, phát sinh diệu dụng, ứng hợp
với sự sai biệt của muôn tượng, tùy duyên
biến hiện một cách tự tại vô ngại. Lời tụng:
Trong "không" có lối cách hồng trần
Nay cần chẳng phạm điều cấm kị
Cắt lưỡi tài hơn cả cổ nhân.
Trong câu thứ 1, "trong không" là vị
ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

1857
Í
Chính, "có lối" là Lai thiên, tức là "thể", "tướng" của không vô vật nương tựa nhau, có thể thành con đường hoạt dụng của sắc tướng, hữu tướng để biểu thị tướng Phật và phàm phu còn ngăn cách. Câu thứ 2 nghĩa là "nói có, nói không" trong vị Chính đều chẳng đúng, nếu trái phạm thì mất bản ý. Câu thứ 3 thì bảo cái công chẳng xúc phạm đúng là thiên chân, ở trong tiềm hạnh ẩn kín mà hiển rõ chỗ không nói trong có nói, chỗ có nói trong không nói, tức chỉ cho bản giác Phật tính Như lai tạng tâm vô thủy.
4. Thiên trung chí. Giai đoạn này là từ sự diệu dụng của thế giới hiện tượng sai biệt mà thể ngộ được hiện tượng và bản thể ngầm khế hợp nhau, đạt đến cảnh giới vô tưởng vô niệm. Lời tụng:
Hai kiếm giao nhau chẳng sợ phiền
Cao tay nào khác sen trong lửa
Rõ ràng tự có chí xung thiên.
Trong câu thứ 1 cho thấy cái công dụng của Thiên biến thông cùng khắp; giữa nói im, phải trái, sự sự giao tranh đã không trốn chạy mà cũng chẳng bị thương tổn. Câu thứ 2 nói công dụng của Thiên tùy chỗ mong cầu mà nó đáp ứng, cũng như hoa sen ở trong lửa mà mầu sắc vẫn tươi. Câu thứ 3 thì bảo trên con đường thanh sắc, thị phi ắt có chỗ trở về, tức chỉ cho toàn tướng của bất giác.
5. Kiêm trung đáo. Đây là cảnh giới viên mãn tự tại vô ngại gồm thâu cả Chính, Thiên, Lai, Chí. Tụng rằng:
Chẳng mắc có không ai dám đương?
Người người thảy muốn thoát dòng thường

Tan hợp trở về ngồi tro lạnh.
Câu thứ 1 nghĩa là khi vào chỗ có là cái có tuyệt đối, chứ chẳng phải đối với không mà có; khi vào chỗ không cũng là cái không tuyệt đối chứ chẳng phải đối với có mà không. Đó là hiển bày sự đương đầu đối diện dứt bặt so sánh hai bên, không rơi vào kiến chấp có không. Câu thứ 2 là khuyên răn người tu học chớ mê mà quên mất những phép tắc sinh hoạt tầm thường hàng ngày. Câu thứ 3 thì dẫn dắt đến chỗ "nhất tướng vô tướng, rốt ráo chẳng nghĩ bàn", tức là biểu thị đạo Đại giác cùng tột.
Nói tóm lại, thuyết Chính thiên ngũ vị được kiến lập trên nền tảng nhị nguyên Bản giác và Bất giác; Bản giác là hướng hạ tùy duyên để hiển bày sự tướng sai biệt của vạn hữu, tức là lấy trong tĩnh có động làm Thiên trong Chính; Bất giác thì hướng thượng hoàn diệt, thuận theo lý tính bình đẳng của chân như, tức là lấy trong động có tĩnh làm Chính trong Thiên. Hai đường Chính, Thiên hợp làm một mà trở về nhất nguyên, tức là lấy động tĩnh bất nhị làm Kiêm trung đáo.
Thuyết Chính thiên ngũ vị này là dùng thuyết "Bản giác, Bất giác, Bất biến, Tùy duyên" trong luận Đại thừa khởi tín, phối hợp với thuyết âm dương ngũ hành trong sách Chu dịch mà lập thành.
Trong Bảo kính tam muội ca, ngài Động sơn Lương giới đem Ngũ vị phối với hào quẻ của Chu dịch; trong Tào sơn nguyên chứng thiền sư ngữ lục cũng vẽ năm cái vòng tròn đen trắng để biểu thị Ngũ vị, trong đó có thuyết "Chồng 3 biến 5", tức là quẻ Trùng li 6 hào , các hào âm hào dương đắp đổi chồng lên nhau mà biến thành năm quẻ, như năm mùi vị của cỏ trị, như chày kim

cương ở giữa hẹp hai đầu rộng, ví dụ Chính thiên ngũ vị.
Trong Hợp cổ triệt quyển thượng, ngài Tịch âm Tuệ hồng giải thích "chồng 3 biến 5" nghĩa là quẻ Li là phương Nam, thuộc Hỏa, ví với tâm. Sáu hào (sáu vạch) đắp đổi lẫn nhau mà thành năm quẻ, chồng lên nhau mà thành ba quẻ, như , lấy hào 2, hào 3, hào 4 thành một quẻ– quẻ Tốn ( ), lấy hào 3, hào 4, hào 5 cũng thành một quẻ – quẻ Đoài ( ), đây là chồng lên thành 3; dưới Tốn trên Đoài cũng thành một quẻ – quẻ Đại quá ( ), dưới Đoài trên Tốn lại
ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

1858
Í
thành quẻ Trung phu ( ), đây là biến
thành 5 . Đem phối hợp với 5 tướng tròn (5
vòng tròn) của Tào sơn được đồ biểu như
sau:(Chính tức âm trắng, Thiên tức dương đen).
Cái vòng tròn
trên cùng biểu thị
nghĩa chưa chia
đen trắng, tức là
việc tông thừa
hướng thượng;
vòng thứ 2 biểu
thị nghĩa đã chia
ra đen trắng, tức là
nghĩa trong
Chính có Thiên,
trong Thiên có
Chính, Thiên,
Chính giao thoa nhau; ở khoảng giữa có một
vòng tròn nhỏ trắng toát, biểu thị việc hướng
thượng, nhưng hiện vẫn còn giấu mình giữa
đen trắng. Lại suy rộng nghĩa Thiên, Chính
giao thoa này ra thì thành Ngũ vị:
1. Lấy đen nhiều trắng ít làm Chính
trong thiên.
2. Trắng nhiều đen ít là Thiên trong chính.
3. Đen trong trắng ngoài là Chính trung
lai. Bởi vì hai vị trước đã đến vị tôn quí mà
không giữ ngôi tôn quí lại chuyển Chính tới
Thiên, Chính chẳng ở vị Chính, Thiên ra ở
vị Chính, nhưng Thiên không lạc mất Thiên,
cho nên đen ở ngoài, còn trắng ở trong.
4. Lấy vòng trắng toát làm Kiêm trung
chí, sau Chính trung lai thì diệu ấn tung
hoành, sự lí cùng chiếu, sáng tối đều dùng,
bởi vì toàn thể tức là dụng, cho nên vòng

tròn trắng toát.
5. Đen tuyền là Kiêm trung đáo, nghĩa là diệu hết thì quên công, dung hợp không dấu vết, sự lí đều bặt, thị phi chẳng còn, bởi vì toàn dụng tức là thể, cho nên vòng tròn đen tuyền.
Hai vị trước chưa gồm tương đối, hai vị sau gồm cả tương đối, chỉ có vị Chính trung lai là không có đối đãi. Tức là Kiêm trung chí thì toàn thể tức là dụng và Kiêm trung đáo thì toàn dụng tức là thể. Chính trung thiên đen nhiều trắng ít và Thiên trung chính trắng nhiều đen ít tương đối với nhau, chỉ có vị Chính trung lai là ở chính giữa năm phương, cho nên không có đối đãi, tức là vị độc tôn.
Thuyết âm dương ngũ hành đã phổ biến ở Trung quốc từ xưa. Thời Nam Bắc triều, Đạo giáo và Nho giáo dần dần hưng thịnh, thuyết Ngũ hành du nhập Phật giáo, và đến cuối đời Đường thì ảnh hưởng càng rõ rệt; như ngài Khuê phong Tông mật lấy quẻ Càn ...làm Viên giác diệu tâm, đem "nguyên hanh lợi trinh" phối hợp với bốn đức "thường lạc ngã tịnh". Rồi trong sách Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần 2, ngài Tông mật lại dùng 10 tướng vòng tròn đen trắng để biểu thị thứ tự của sự lưu chuyển hoàn diệt được nói trong luận Đại thừa khởi tín. Còn thuyết Thái cực đồ của Chu đôn di đời Tống có lẽ cũng đã chịu ảnh hưởngthuyếtcủa ngài Tông mật và của Động sơn ngũ vị.
II. Thuyết Công Huân Ngũ Vị.
Tức là năm giai đoạn tu hành hướng tới chứng ngộ. Bao gồm: Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công.
Cứ theo Động thượng cổ triệt quyển

thượng của ngài Vĩnh giác Nguyên hiền đời Minh chép, thì:
1. Về Hướng: Ngài Động sơn nói (Vạn tục 125, 358 thượng): "Khi ăn cơm thì nghĩ gì?"
Sư lại nói: "Đắc lực nên quên no, thôi ăn lại chẳng đói".
Hướng nghĩa là hướng tới. Nhưng trước hết phải biết "có", nếu trước chẳng biết có, thì không biết hướng tới đâu, vả lại, trong động tĩnh hàng ngày không được quên giây phút nào. Nếu chân chính và chuyên nhất hướng tới, thì chẳng còn thì giờ rảnh rỗi
Ngũ Vị Đồ Hình
ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

1859
Í
đểnghĩ tới đói no.
2. Về Phụng: Sư nói: "Khi trái nghịch
thì sao?"
Lại nói: "Chỉ biết có giầu sang, cô phụ
người bản lai".
Phụng nghĩa là vâng thờ. Sau "hướng"
tiếp đến dùng "phụng", cũng như vâng thờ
bậc trưởng thượng, thì trước hết phải qui
kính rồi sau mới thừa phụng, nếu "trái
nghịch"(tham đắm ngoại trần mà trái với việc
hướng thượng) thì chẳng thể thừa phụng.
3. Về Công: Sư nói: "Khi buông cái bừa
thì nghĩ gì?".
Lại nói: "Buông tay ngồi thanh thản,
nhàn tản mây trắng bay". Cầm bừa là hướng
tới thừa phụng; buông bừa là chẳng hướng
tới thừa phụng. Nhờ có cái công hướng tới
thừa phụng từ trước, nên đến đây bỗng quên
đi, cho nên bảo là buông bỏ bừa xuống. Câu
sau biểu thị khế nhập chính vị.
4. Về Cộng công: Sư nói: "Chẳng được
sắc".
Lại nói: "Phấn trắng khó giấu đường,
Trường an chẳng ở lâu".
Cộng công nghĩa là các pháp cùng khởi,
cho nên gọi là cộng. Ngài Động sơn nói
không được sắc, nghĩa là vị trước còn một
sắc thì các pháp đều ẩn, vị này thì một sắc
đã mất hết nên các pháp đều hiện, một sắc
cũng không thể được lại nữa.
5. Về Công công: Sư nói: "Chẳng cộng".
Lại nói: "Lẫn lộn chẳng kiêng kị, ngoài đây
lại cầu gì?"
Công công nghĩa là công này sâu xa hơn
công của vị trước, cho nên gọi là Công công.

Do vị trước có cộng nên vị này chẳng cộng, pháp chẳng thể được mà phi pháp cũng chẳng thể được, lí sự hòa nhập tuyệt không dấu vết, đó là chỗ cùng tột của Phật đạo. Tuy nhiên, vẫn còn gọi Công là bởi vì việc hướng thượng cũng thuộc sức người tạo ra. Vì thế, Ngũ vị này nhằm nêu rõ thứ bậc công phu tu hành của người học, tức trước hết là qui hướng, kế đến là thừa phụng và cuối cùng là được công công bất cộng. Trong "Bất năng ngữ chính thiên ngũ vị thuyết", vị tăng Nhật bản là ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn (1689-1764) cho rằng, về hình thức thì Công huân ngũ vị giống với Chính thiên ngũ vị, nhưng về nghĩa thì hơi khác: Chính thiên ngũ vị nhằm hiển bày rõ cái đức dụng tự tại của pháp, còn Công huân ngũ vị thì xiển minh về đầu tiên và cuối cùng của "Công", thuần thục hay chưa thuần thục của "Tu", trọng điểm là ở nơi Thiên.

III. Quân Thần Ngũ Vị.

Về sau, thiền sư Tào sơn Bản tịch mượn nghĩa vua và bầy tôi để thuyết minh ý chỉ của Ngũ vị gọi là Quân thần ngũ vị:

1. Quân(vua): "Diệu đức tràn hoàn vũ, sáng tỏ khắp thái hư".

Chỉ cho cõi hư không xưa nay vốn chẳng có một vật gì, dụ cho Chính vị, tương đương với Chính trung lai trong Chính thiên ngũ vị và với "Công" trong Công huân ngũ vị.

2. Thần(bầy tôi): "Linh cơ hoằng đạo Thánh, chân trí lợi quần sinh". Vâng mệnh vua, mở mang Thánh đạo, hiển hiện tất cả muôn tượng sum la: Chỉ cho cõi sắc thiên hình vạn tượng, dụ cho Thiên vị, tương đương với Thiên trung chí trong Chính thiên ngũ vị và với "Cộng công" trong Công huân ngũ vị. Đây là nhị nguyên âm và dương, bản

giác và bất giác đối lập nhau.
3. Thần hướng quân (bầy tôi hướng lên vua): "Không rơi vào ngả khác, chú tâm trông Thánh dung". Bầy tôi chuyên vâng thờ vua, trung thành không phân giai cấp sai biệt; chỉ cho việc bỏ sự vào lí, tương đương với Chính trong thiên hướng thượng hoàn diệt và với "Phụng" trong Công huân ngũ vị. Chính trong thiên ở đây tức là Chính vị đem tất cả sự tướng sai biệt qui về thế giới bình đẳng vô sai biệt.
4. Quân thị thần(vua đối với bầy tôi): "Vẻ mặt tuy không động, rạng rỡ vốn chẳng thiên".
ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

1860
Í
Vua đối với bầy tôi công bằng không
thiên vị, thương quí tất cả, tức là từ trong lí
đi vào sự, tương đương với Thiên trong chính
hướng hạ duyên khởi và với "Hướng" trong
Công huân ngũ vị.
5. Quân thần đạo hợp(đạo vua tôi hợp
nhất): "Dung nhập chẳng trong ngoài, hòa
đồng không trên dưới".
Đạo vua tôi hòa hợp thì thiên hạ thái
bình, nghĩa là ngầm ứng hợp với mọi duyên
mà không rơi vào các ngả, tương đương với
Kiêm trung đáo trong Chính thiên ngũ vị
và với "Công công" trong Công huân ngũ
vị. Tức là động tĩnh hợp nhất, sự lí bất nhị,
là vị của đạo Đại giác cùng tột, chẳng chính
chẳng thiên vậy.
[X. Viên giác kinh lược sao Q.1; Động
sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Ngũ đăng
hội nguyên Q.12, Q.13; Cổ tôn túc ngữ lục
Q.11; Thiền tông chính mạch Q.7, Q13; Bảo
kính tam muội bản nghĩa].
ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ HIỂN QUYẾT
Có 1 quyển, do thiền sư Động sơn Lương
giới soạn vào đời Đường, ngài Tuệ hà biên
tập vào đời Tống, được chép trong Phủ châu
Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục quyển hạ,
Đại chính tạng tập 47.
Nội dung trình bày về năm vị Thiên
trong chính. Toàn văn như sau:
"Vị chính nhưng lại thiên, theo thiên
phân biện được, đó là đủ hai ý. Vị thiên tuy
là thiên, nhưng cũng đủ hai ý, trong duyên
phân biện được, là không nói trong có nói.
Hoặc có người trong vị chính mà đến (lai),
là có nói trong không nói. Hoặc có người

trong vị thiên mà đến, là không nói trong có nói. Hoặc có người từ vị chính, vị thiên cùng đến, thì chỗ này không kể có nói hay không nói, phải ngay nơi chính diện mà đi (khứ), chỗ này không thể không xoay chuyển một cách viên mãn, vì là sự nên cần phải xoay chuyển viên mãn. Nhưng lời nói giữa đường đều là bệnh, phàm người trong cuộc, trước hết phải biện biệt được câu nói, chính diện mà đi, có nói là đến như thế, không nói là đi như thế. Người trong nhà không thể không nói, nhưng nói mà không bị vướng mắc vào lời nói thì cũng như không nói, cái đó gọi là "kiêm đới ngữ" (nói mà như không nói), kiêm đới ngữ hoàn toàn không nhằm mục đích gì.

Khi thượng tọa Trí sắp tịch, nói với mọi người rằng: "Vân nham chẳng biết có, ta hối hận lúc đó đã chẳng nói gì với ông ấy. Tuy nhiên như thế, nhưng cũng chẳng trái với con rùa Dược sơn". Xem Thượng tọa Trí tại sao từ bi đến thế! Ngài Nam tuyền nói: "Đi giữa các loài khác mà Xà lê Mật chẳng biết có"."

Trong toàn bản văn trên đây, 151 chữ đầu là thuyết minh về năm vị Thiên trong chính, còn từ câu "Thượng tọa Trí" trở xuống là nói về phần truyền thừa.

Sách này có nhiều bản chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Tào sơn Bản tịch chi gián, Ngũ vị hiển quyết nguyên tự cước (Động thủy), Ngũ vị hiển quyết canh vân chú chủng nguyện quấn lộc cảo (Kiệt đường Năng thắng...), Ngũ vị hiển quyết tham chú (Bản quang Hạt đường).

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ TỤNG

Những bài kệ tụng về Ngũ vị của ngài Động sơn Lương giới. Có hai loại: Chính

thiên ngũ vị tụng và Công huân ngũ vị tụng.
1. Chính Thiên Ngũ Vị Tụng.
Thông thường những bài tụng này được
công nhận là tác phẩm của thiền sư Động
sơn Lương giới, nhưng theo ngài Tuệ hà,
người biên tập Động sơn ngũ vị hiển quyết,
thì "đầu tiên, thiền sư Tào sơn Bản tịch theo
từng vị trong Ngũ vị mà làm các bài tụng
và bình chú. Như vậy, những bài tụng này
ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ TỤNG

1861
Í
là của ngài Tào sơn chứ không phải của
ngài Động sơn. Toàn văn các bài kệ Ngũ vị
như sau:
"- Chính trung thiên:
Đầu hôm canh ba trăng vằng vặc
Chớ trách gặp nhau chẳng nhận ra
Âm thầm vẫn nhớ cảnh đẹp qua.
- Thiên trung chính:
Bà già lóa mắt soi gương cũ
Rõ ràng chẳng thấy được chân dung
Thôi chớ mê mờ nhận lầm bóng
- Chính trung lai:
Trong "không" có lối cách hồng trần
Nay cần chẳng phạm điều cấm kị
Cắt lưỡi dài hơn cả cổ nhân
- Thiên trung chí:
Hai kiếm giao nhau chẳng sợ phiền
Cao tay nào khác sen trong lửa
Rõ ràng tự có chí xung thiên
- Kiêm trung đáo:
Chẳng dính có không ai dám đương?
Người người thảy muốn thoát dòng thường
Tan hợp trở về ngồi tro lạnh."
2. Công Huân Ngũ Vị.
Những bài tụng nói về 5 giai đoạn và
công quả tu hành theo thứ tự 5 vị: Hướng,
Phụng, Công, Cộng công và Công công, được
chép trong Đại chính tạng tập 47, trang 525.
"Hướng:
Minh chúa xưa nay học Đế Nghiêu
Cầu hiền trọng sĩ diệt tâm kiêu
Những khi qua chốn dân huyên náo
Xứ xứ tung hô chúc Thánh triều.
Phụng:
Vì ai rửa sạch vết điểm trang

Khuyên người trở lại, quốc kêu vang
Trăm hoa rụng hết còn kêu mãi
Tiếng gọi ngân xa ngút tận ngàn.
Công:
Cây khô hoa nở chẳng cần xuân
Voi kia cưỡi ngược đuổi kì lân
Hôm nay cao ẩn ngoài nghìn núi
Gió mát trăng thanh đẹp vạn lần.
Cộng công:
Chúng sinh với Phật chẳng như nhau
Núi tự cao mà nước tự sâu
Nghìn sai muôn khác đều rõ suốt
Hoa nở chim ca cảnh nhiệm mầu
Công công:
Đầu mới mọc sừng đã khó kham
Rắp tâm cầu Phật lại càng lầm
Kiếp không thăm thẳm nào ai biết
Muốn tìm tri thức hướng về Nam".
[X. Tào động nhị sư Q.hạ].
ĐỘNG SƠN PHẤT TỤ XUẤT KHỨ
Tên công án trong Thiền tông.
Động sơn phất tay áo bỏ đi.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa các ngài Bách nham Minh triết và Động sơn Lương giới cùng với Mật sư bá.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 315 hạ) chép: "Động sơn cùng với Mật sư bá đến tham yết, sư (Bách nham) hỏi:
- Gần đây xà lê đi đâu?
Động sơn đáp:
- Đi Hồ nam.
Sư hỏi:
- Quan sát sứ họ gì?
Động sơn đáp:
- Không có họ.
Sư lại hỏi:
- Tên gì?
Động sơn trả lời:

- Không có tên!
Sư hỏi:
- Có làm việc dân hay không?
Động sơn đáp:
- Tự có quan ở trong trướng.
Sư hỏi:
- Thế không ra vào à?
Động sơn phủi tay áo bỏ đi.
Hôm sau, ngài Bách nham Minh triết
vào Tăng đường nói:
- Hôm qua hai vị Xà lê chưa đáp đúng
ĐỘNG SƠN PHẤT TỤ XUẤT KHỨ

1862
Í
một câu chuyển ngữ, nay mời hai vị nói,
nếu nói được, Lão tăng mời ở lại cùng làm
bạn qua an cư. Nói mau! Nói mau!
Động sơn nói:
- Rất tôn quí!
Ngài Bách nham liền mời hai vị ở lại".
ĐỘNG SƠN PHẬT HƯỚNG THƯỢNG SỰ
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp
giữa ngài Động sơn Lương giới với 1 vị tăng.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại
51, 322 hạ), chép: "Một hôm, Động sơn
Lương giới nói:
- Thể ngộ được việc Phật hướng thượng
mới có thể nói được một vài lời.
Một vị tăng liền hỏi:
- Thế nào là nói một vài lời?
Sư đáp:
- Lúc nói thì Xà lê (tăng) không nghe.
Vị tăng lại hỏi:
- Thế Hòa thượng có nghe không?
Sư đáp:
- Đợi lúc ta không nói thì nghe".
(xt. Động Sơn Thùy Ngữ).
ĐỘNG SƠN QUÁ THỦY
Tên công án trong Thiền tông.
Động sơn qua sông.
Công án này tường thuật cơ duyên vấn
đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và
ngài Thần sơn Tăng mật khi qua sông.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục
138, 93 thượng) chép:
"Thần sơn Tăng mật cùng với Động sơn
qua sông, Động sơn bảo:
- Coi chừng! Chớ bước lầm!
Tăng mật nói:

- Lầm thì không qua được.
Động sơn hỏi:
- Việc không lầm là thế nào?
Tăng mật đáp:
- Là cùng Trưởng lão qua sông!”.
ĐỘNG SƠN QUÁ THỦY NGỘ ĐẠO
Động sơn qua sông ngộ đạo.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên ngộ đạo
của thiền sư Động sơn Lương giới.
Thiền sư Động sơn Lương giới từ biệt
thầy của mình là ngài Vân nham Đàm thạnh
để đi tham vấn; một hôm nhân lúc qua sông
thấy bóng của mình dưới nước mà đại ngộ,
liền làm bài kệ được chép trong Cảnh đức
truyền đăng lục quyển 15 như sau (Đại 51,
321 hạ):
“Theo người khác mà tìm,
Mãi mãi vẫn xa nhau;
Nay ta đi một mình,
Chỗ nào cũng gặp hắn.
Nay hắn chính là ta,
Ta nay chẳng phải hắn;
Phải nên hiểu như thế
Mới khế hợp như như”.
ĐỘNG SƠN QUẢ TỬ
Động sơn và trái cây.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này trình bày về cơ duyên vấn
đáp giữa ngài Động sơn Lương giới và Thủ
tọa Thái.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục
(Đại 47, 523 thượng), chép: “Một ngày mùa
đông, Sư cùng với Thủ tọa Thái đang ăn
trái cây, Sư hỏi:
- Có một vật trên chống trời, dưới chống
đất, đen như mun, nó cử động hàng ngày
mà nắm bắt không được, vậy ông thử nói

xem lỗi ở chỗ nào?
Thủ tọa Thái trả lời:
- Lỗi ở trong chỗ cử động hàng ngày!
Sư gọi thị giả mang mâm trái cây đi”.
Ở đây, Thủ tọa Thái còn chấp trước sự
ĐỘNG SƠN QUẢ TỬ

1863
Í
cử động hàng ngày, nên bị ngài Động sơn
chê bằng cách gọi thị giả bưng mâm trái cây
đi, biểu thị ý phải lìa bỏ tất cả sự dính mắc
mới được giải thoát hoàn toàn.
ĐỘNG SƠN TAM CHỦNG CƯƠNG YẾU
Tông chỉ của ngài Động sơn Lương giới
có thể chia làm ba điểm cương yếu:
1. Xao xướng câu hành(gõ và xướng cùng
thực hành một lúc): Người học gõ cửa xin thầy
chỉ giáo, vị thầy tùy theo căn cơ của người
học mà đề xướng tông chỉ của mình, hai
bên đều khế hợp.
2. Kim tỏa huyền lộ(khóa vàng đường
sâu kín): Bồ đề, Niết bàn đẹp như vàng ròng,
nhưng nếu chấp trước thì Bồ đề, Niết bàn
sẽ trở thành sợi dây vàng trói buộc. Còn
đường sâu kín là chỉ cho con đường hướng
thượng, nếu chấp trước thì mê mất đường:
Đó là nghĩa kim tỏa huyền lộ.
3. Bất đọa phàm Thánh(chẳng rơi vào
phàm Thánh): Dứt hết tất cả đối đãi, ra khỏi
ba cõi mà được Niết bàn vắng lặng.
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.trung;
Động thượng cổ triệt Q.thượng].
ĐỘNG SƠN TAM CÚ
... ...
Ba câu nói do thiền sư Động sơn Lương
giới dùng khi chỉ dạy người học. Đó là:
1. Hướng thượng nhất cú: Chỉ dẫn
người học khiến họ đạt tới cảnh giới Phật
hướng thượng. Phật hướng thượng nghĩa là
không chấp vào cảnh giới Phật mà phải vượt
qua cảnh giới ấy.
2. Môn đầu nhất cú: Ở ngay trong hiện
thực mà thấy rõ lí viên dung vô ngại; cũng

là thông qua các hiện tượng sai biệt mà mở bày chân lí bình đẳng.
3. Siêu bách ức nhất cú, cũng gọi Tuyệt tục cú, Bất lai cú, Đáo để nhất cú. Nghĩa là chỗ rốt ráo cùng tột.
"Nhất cú" có nghĩa là sử dụng một câu mà mình tin chắc để nêu lên tông chỉ.
[X. Tào động ngũ vị Q.hạ].
ĐỘNG SƠN TAM ĐỐN
... ...
Động sơn ba trận đòn (60 gậy).
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Thủ sơ khi tham vấn ngài Vân môn Văn yển lần đầu tiên.
Động sơn đến tham yết ngài Vân môn lần đầu, thuật rõ những nơi mình đã đi qua, ngài Vân môn bảo ta phải cho ông ba trận đòn. Động sơn vẫn không hiểu rõ là mình có lỗi ở chỗ nào, hôm sau bèn đến hỏi lại. Ngài Vân môn mắng rằng (Đại 51, 389 trung): "Đồ túi cơm! Ông đã đi khắp Giang tây, Hồ nam mà vẫn như thế à!".
Ngay câu nói đó, Động sơn đại ngộ.
Trong công án này, sự sai lầm của Động sơn từ trước là ở chỗ đi khắp nơi để mong tìm cầu Phật pháp ở ngoài mình.
[X. chương Động sơn Thủ sơ trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.23].
ĐỘNG SƠN TAM LỘ
Cũng gọi Động tông tam lộ.
Ba phương pháp tiếp dẫn người học do thiền sư Động sơn Lương giới đặt ra.
1. Điểu đạo: Chim bay trong hư không, chẳng để lại dấu vết; hàm ý đạt đến cảnh giới dứt bặt tung tích, tịch diệt vắng lặng.
2. Huyền lộ: Đường sâu kín nhiệm mầu: Cảnh giới lìa ngôn ngữ văn tự.

3. Triển thủ(dang tay), cùng nghĩa với Thùy thủ(thõng tay). Nghĩa là không dừng lại ở con đường hướng thượng, mà trở lại mở cửa phương tiện hóa độ chúng sinh. Hai phương pháp trước thuộc về môn Tự thụ dụng, phương pháp thứ 3 thuộc về môn Tha thụ dụng.
ĐỘNG SƠN TAM LỘ

1864
Í
[X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng (Hốt hoạt cốc khoái thiên)].
ĐỘNG SƠN TAM SẤM LẬU
.....
Cũng gọi Tam chủng sấm lậu.
Ba cái hại mà người tu hành dễ mắc phải được thiền sư Động sơn Lương giới nêu ra để cảnh giác người học. Sấm lậu nghĩa là sự rò rỉ thấm ra ngoài.
1. Kiến sấm lậu: Vẫn còn ngã kiến, bám chặt vào cái đối tượng nhận biết nên không thấy được chân thực.
2. Tình sấm lậu: Vẫn còn tình thức phân biệt, lấy cái này bỏ cái kia, còn trong vòng đối đãi.
3. Ngữ sấm lậu: Chấp trước vào ngôn ngữ văn tự chứ không biết đó chỉ là công cụ, tạm thời được dùng để diễn đạt chân lí, cho nên mới luống công phí sức tìm hiểu.
[X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục].
ĐỘNG SƠN TÂN CHỦ CÚ
... ...
Bốn câu nói về mối quan hệ giữa chủ và khách do thiền sư Động sơn Lương giới đặt ra để hiển bày lí sâu kín mầu nhiệm của Phật pháp. Chủ, tức là vị Chính, tượng trưng cho Lí; Khách, tức là vị Thiên, tượng trưng cho Sự.
Động thượng cổ triệt quyển thượng nêu bốn câu như sau:
1. Chủ trong chủ, tức là bản thể của Lí, dứt hết đối đãi Năng và Sở. Ngài Động sơn nói (Vạn tục 125, 359 thượng): "Đông cung tuy là đích tử, nhưng chẳng gặp được Thánh

Nghiêu". Giải: "Ví như vua ở trong thâm cung rất nghiêm ngặt".
2. Khách trong chủ, từ trong bản thể của Lí hiển hiện ra Sự. Ngài Động sơn nói: "Lầu rồng trưng bày tòa cỏ". Giải: "Ví như bầy tôi vâng mệnh vua mà xuất hiện".
3. Chủ trong khách, tất cả Sự đều lấy bản thể của Lí làm nền tảng. Ngài Động sơn nói: "Nhà tranh treo mành quế". Giải: "Ví như Thiên tử ở trong chỗ chợ búa ồn ào".
4. Khách trong khách, Sự tức là Sự, dứt đối đãi Năng và Sở. Cũng tức là thể dụng trái nhau, hoàn toàn chưa có vị Chủ. Ngài Động sơn nói: "Lãng tử không nhà cửa, nổi trôi chẳng tự hay". Giải: "Ví như dân ở ngoài phạm vi giáo hóa và chính trị của triều đình, là khách không có chủ".
ĐỘNG SƠN THỦ SƠ THIỀN SƯ NGỮ YẾU
Có 1 quyển, do ngài Động sơn Thủ sơ soạn vào cuối đời Ngũ đại và đầu đời Tống, thu vào Vạn tục tạng tập 118 (Cổ tôn túc ngữ lục quyển 38).
Nội dung gồm các ngữ yếu Thướng đường thị chúng và các bài kệ tụng. Sách được viết theo thể tài vấn đáp giống như Nhất tự quan của ngài Vân môn.
ĐỘNG SƠN THÙY NGỮ
... ...
Lời dạy của Động sơn.
Tên công án trong Thiền tông.
Một hôm, ngài Động sơn dạy chúng: "Phải biết có việc Phật hướng thượng". Lúc ấy có vị tăng bước ra hỏi: "Như thế nào là việc Phật hướng thượng?".
Ngài Động sơn trả lời: "Không có Phật!".
Việc "Phật hướng thượng" có nghĩa là vượt lên trên Phật. Yếu chỉ của công án này là phá trừ quan niệm cố định hóa Phật để

biểu hiện Phật chân thực.
(xt. Động Sơn Phật Hướng Thượng Sự).
ĐỘNG SƠN THỦY THÂM THIỂN
Động sơn hỏi sông sâu hay cạn.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp
ĐỘNG SƠN THỦY THÂM THIỂN

1865
Í
giữa ngài Động sơn Lương giới và đệ tử là sư
Vân cư Đạo ưng khi thầy trò qua sông.
Động sơn lục (Đại 47, 513 thượng) chép:
"Một hôm, Vân cư theo thầy qua sông, sư
hỏi:
- Nước sâu hay cạn?
Vân cư đáp:
- Không ướt.
Sư nói:
- Kẻ thô.
Vân cư thưa:
- Xin thầy dạy.
Sư nói:
- Không khô".
ĐỘNG SƠN THUYẾT TÂM THUYẾT TÍNH
Động sơn nói tâm nói tính.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp
giữa thiền sư Động sơn Lương giới và ngài
Thần sơn Tăng mật.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục
(Đại 47, 521 trung), chép: "Một hôm, cùng
đi với ngài Thần sơn, Sư chỉ vào một Thiền
viện bên đường bảo:
- Trong ấy có người nói tâm nói tính.
Thần sơn hỏi:
- Ai vậy?
Sư nói:
- Bị Sư bá hỏi một câu, ngay đó chết hết
mười phần.
Thần sơn lại hỏi:
- Người nói tâm nói tính thực sự là ai?
Sư đáp:
- Được cái sống trong cái chết".
ĐỘNG SƠN THƯỜNG THIẾT

.....
Động sơn thường gần gũi.
Cũng gọi Động sơn na thân thuyết pháp.
Động sơn thân nào nói pháp.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới và một vị tăng về ba thân.
Thung dung lục tắc 98 (Đại 48, 290 hạ) chép: "Vị tăng hỏi ngài Động sơn:
- Trong ba thân, thân nào không rơi vào các con số?
Ngài Động sơn trả lời:
- Ta thường gần gũi với thân ấy".
Ba thân tức là Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, đây là đứng về phương diện giáo lí mà phân tích thân Phật; tất cả chỉ là những khái niệm. Còn thân Phật chân thực thì vượt ra ngoài các khái niệm.
Ngài Động sơn nói "Ta thường gần gũi thân ấy" là biểu thị chỗ tột cùng của Phật pháp.
ĐỘNG SƠN TRỪ DANH
.....
Động sơn trừ bỏ cái danh.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới lúc sắp tịch với một vị Sa di.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 526 trung) chép: "Lúc sắp viên tịch, Sư bảo mọi người rằng:
- Ta có cái hư danh ở đời, ai là người trừ bỏ được nó cho ta?
Mọi người đều im lặng, lúc đó có vị Sa di bước ra thưa:
- Xin pháp hiệu của Hòa thượng.
Sư nói:

- Hư danh của ta đã hết”.
[X. Thiền uyển mông cầu Q.trung].
ĐỘNG SƠN TỨ CÚ
.....
Bốn câu do thiền sư Động sơn Thủ sơ
đề xướng. Đó là:
1. Ngôn vô triển sự: Lời nói không hiển
bày được sự thực, phải vượt ra ngoài lời nói
ĐỘNG SƠN TỨ CÚ

1866
Í
mới có thể lãnh hội được.
2. Ngữ bất đầu cơ: Tất cả lời nói không
trúng hợp với căn cơ, nên ở giữa các câu nói
phải tự diệu ngộ.
3. Thừa ngôn giả táng: Văn tự ngôn
ngữ được dùng để đảm đương đại sự của
Phật tổ; nhưng trái lại, cũng nhân đó mà
mất đi chân ý.
4. Trệ cú giả mê: Không thể nương vào
văn tự ngữ ngôn mà diệu ngộ được chân lí,
cho nên cố chấp vào lời nói thì dễ bị mê muội.
[X. Động sơn Thủ sơ thiền sư ngữ lục
(Cổ tôn túc ngữ lục Q.38); mục Động sơn
Sơ hữu tứ cú trong Ngũ gia tông chỉ toản
yếu Q.trung].
ĐỘNG SƠN VÔ HÀN THỬ
.....
Động sơn không lạnh nóng.
Cũng gọi Động sơn hàn thử hồi tị, Động
sơn hàn nhiệt bất đáo.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp
giữa thiền sư Động sơn Lương giới và một vị
tăng về cái lạnh và nóng.
Bích nham lục tắc 43 (Đại 48, 180 thượng)
chép: "Có vị tăng hỏi ngài Động sơn:
- Khi lạnh nóng đến thì tránh vào đâu?
Sư đáp:
- Sao ông không đến chỗ không lạnh
không nóng mà tránh?
Vị tăng lại hỏi:
- Thế nào là chỗ không lạnh không nóng?
Sư trả lời:
- Lúc lạnh thì lạnh chết xà lê, mà lúc
nóng cũng nóng chết xà lê!".

Lạnh nóng ví dụ sinh tử. Chỗ giải thoát mầu nhiệm là ở ngay trong sinh tử mà liễu thoát sinh tử.

ĐỘNG SƠN VÔ THỐN THẢO

Động sơn không tấc cỏ.

Cũng gọi Động sơn vô thảo, Động sơn sơ thu.

Công án này nói về lời dạy chúng của thiền sư Động sơn Lương giới và lời bình của các ngài Thạch sương Khánh chư và Đại dương Cảnh huyền.

Thung dung lục tắc 89 (Đại 48, 285 thượng) chép: "Ngài Động sơn dạy mọi người rằng: 'Cuối mùa hạ đầu mùa thu, anh em hoặc đi đông hoặc đi tây, nên đi đến nơi muôn dặm không tấc cỏ'. Ngài lại nói: 'Nhưng mà nơi muôn dặm không tấc cỏ ấy làm sao mà đi đến được?'.

Thạch sương nói: 'Ra khỏi cửa liền là cỏ'.

Đại dương bảo: 'Nói cho ngay chẳng ra khỏi cửa cũng là cỏ mọc tràn lan'".

"Nơi không tấc cỏ" tức là không có vọng niệm. Theo ngài Thạch sương thì vọng niệm là tất nhiên, không thể tránh khỏi, nếu cố ý tránh vọng niệm thì chính đó là vọng niệm, cũng tức là hiển bày cái lí xưa nay vốn không vọng niệm.

Ngài Đại dương còn triệt để hơn, bảo ngay chỗ này là không tấc cỏ, chứ chẳng có vấn đề ra khỏi hay không ra khỏi cửa.

ĐỘNG THƯỢNG

.....

Thiền tông do thiền sư Động sơn Lương giới sáng lập, cũng dùng để chỉ cho tông Tào động. Vì để phân biệt với các Thiền phái thuộc tông Tào động do các sư đời sau đề xướng, nên gọi là tông Thiền do chính ngài Động sơn khai sinh là Động thượng.

ĐỘNG THƯỢNG CỔ TRIẾT
Cũng gọi Vĩnh giác hòa thượng động thượng cổ triệt.
Gồm 2 quyển, do ngài Vĩnh giác Nguyên hiền biên tập vào đời Minh, ngài Vi lâm Đạo bái chép lại, thu vào Vạn tục tạng tập 125.
ĐỘNG THƯỢNG CỔ TRIẾT

1867
Í
Nội dung thu chép các ngữ yếu của những
bậc Cổ đức thuộc tông Tào động.
Quyển thượng, trước hết, giải thích về
Tham đồng khế của ngài Thạch đầu Hi thiên
và về Bảo kính tam muội của ngài Động
sơn Lương giới, kế đến, chia ra các mục:
Động sơn ngũ vị, Ngũ vị đồ thuyết v.v... là
những mục có liên quan đến Ngũ vị tụng.
Quyển hạ ghi chép những lời dạy sâu xa
của các bậc Tiên đức để nêu rõ yếu chỉ của
tông Tào động.
Bộ sách này được đưa vào Vĩnh giác thiền
sư quảng lục Q.27, 28.
[X. Thiền tịch mục lục; Thiền học tư
tưởng sử Q.hạ (Hốt hoạt cốc khoái thiên)].
ĐỘNG TĨNH NHỊ TƯỚNG
Tướng động và tướng tĩnh.
Động là hoạt động, tĩnh là dừng nghỉ,
hai trạng thái của sự vật.
Bích nham lục tắc 46 (Đại 48, 183
thượng), nói: "Chỗ vào đã vắng lặng, hai
tướng động tĩnh rõ ràng chẳng sinh. Nếu
nói là tiếng giọt mưa thì không phải, mà nói
chẳng phải tiếng giọt mưa cũng không đúng".
ĐỘNG TRƯỚC
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tâm lay động không định, thường khởi
vọng tưởng.
Bích nham lục tắc 6 (Đại 48, 183 thượng),
nói:
Bên động không sinh hoa rơi rắc
Thuấn nhã đa thần bỗng buồn thương
Chớ dao động!(Mạc động trước!)
Dao động thì chịu 30 gậy!
ĐỘNG VẬT

.....
Trong các kinh điển và truyện cổ của Phật giáo, các động vật thường được dùng để biểu hiện. Có 3 lí do:
1. Ảnh hưởng của tư tưởng "nghiệp" (Phạm: karma) và "luân hồi" (Phạm: saôsàra).
2. Khuynh hướng sùng bái tinh linh (animism, animatism).
3. Ví dụ, biểu hiện sự bắt chước như người. Đặc biệt trong những truyện tiền sinh (Phạm:Jàtaka) của đức Phật, những động vật được lưu truyền ở đương thời thường được dùng làm ví dụ để nói về công đức của Ngài ở các kiếp trước, đây là phương pháp giáo hóa chúng sinh rất có hiệu quả. Những truyện như Vị Tiên một sừng, Voi trắng sáu ngà, Thỏ trong mặt trăng v.v... đều là những truyện rất thú vị.
Ngoài ra, những con vật như vượn, lợn (heo), rùa, nai, voi v.v... trong các truyện tiền thân của Phật đều rất có tính người. Rồi những con vật được dùng làm ví dụ trong các truyện ngụ ngôn có tính cách giáo dục như: Rùa mù gặp khúc gỗ nổi(ví dụ ở đời được thân người là khó, được nghe Phật pháp còn khó hơn), Lân giác dụ Độc giác(ví dụ tự tu hành mà được giác ngộ), Hai con chuột đen và trắng(ví dụ thân người ta vô thường), Trùng trong thân sư tử(ví dụ kẻ ở trong cửa Phật phá hoại Phật pháp), Thiền con ếch (ví dụ tự giác ngộ cho mình, không làm lợi ích cho người khác), Thiền con chồn(ví dụ kẻ giác ngộ giả hiệu), Sư tử giữa loài người(từ ngữ tôn xưng đức Phật) v.v... đều rất thân thiết dễ thương.
Súc sinh đạo là một trong ba ác đạo, nhưng cũng có thuyết chủ trương súc sinh

có thể thành Phật, đó tức là thuyết "Thập giới hỗ cụ". Phật giáo Đại thừa đặc biệt xem trọng vấn đề Phật tính và thành Phật của động vật, nên đã nảy sinh các nghị luận như: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính", "Năm tính đều khác" v.v... mà nổi tiếng nhất là công án "Con chó có Phật tính". Giới không giết là giới quan trọng nhất mà tín đồ Phật

ĐỘNG VẬT

1868
Í
giáo phải tuân thủ, ăn thịt loài vật là dứt hạt giống từ bi. Trong các văn bia của vua A dục có rất nhiều chỗ nói về việc bảo hộ động vật, điều đó chứng tỏ vua A dục đã lấy tinh thần của Phật pháp làm cơ sở cho nền nhân chính (chính trị được đặt trên nền tảng nhân từ). Các nước theo Phật giáo nói chung, thường tổ chức các hội phóng sinh, đó là tinh thần thương yêu và bảo hộ động vật được nghi thức hóa.

ĐỘNG VẬT SÙNG BÁI

Tín ngưỡng sùng bái động vật bắt đầu vào thời kì sau của tôn giáo tự nhiên phản ánh ý thức xã hội nguyên thủy ở thời kì săn bắn. Sự sùng bái động vật sớm nhất có thể đã bắt nguồn ở ngọn núi Trois Frères tại Ariège ở miền nam nước Pháp, nơi đây, trong di chỉ hang động, người ta đã phát hiện hình tượng nửa người nửa thú thuộc thời kì thứ nhất trong thời kì đồ đá (ère poléolithique). Trong di chỉZatel Hüyük tại Trung á thuộc thời đại đồ đá mới (âge néolithique) người ta cũng tìm thấy đài tế lễ thời nguyên thủy và các bức tranh vách vẽ bò đực, chim ưng một chân, đều là những vết tích cho thấy sự sùng bái động vật.

Đến thời đại du mục, tín ngưỡng sùng bái động vật vẫn tiếp tục phát triển, như sự miêu tả trong Thánh kinh của Da giáo về việc tổ tiên người Do thái, khi chăn trâu bò dê cừu ngoài đồng, từng lễ bái tượng con nghé vàng. Thậm chí trong các xã hội văn minh vẫn còn sót lại dấu vết của sự sùng bái động vật, điều này cho thấy truyền thống thờ kính bò thần vẫn còn tồn tại trong tôn

giáo ngày nay cũng như nó đã tồn tại trong tôn giáo cổ đại.
Do tính cách địa phương mà tín ngưỡng sùng bái động vật của các dân tộc có khác nhau. Có những người coi con cá không có vảy là con vật chẳng tốt lành, xem con cá đen là cá Thất tinh (sao Bắc đẩu) và cấm chỉ không được ăn; đối với con chim cắt đầu mèo cũng không có thiện cảm. Trung quốc có phong tục sùng bái cáo chồn, nhưng con vật được người Trung quốc sùng bái nhất là con rắn. Hán Cao tổ bản kỉ trong sách Sử kí ghi rằng, mẹ Lưu bang nằm mộng giao hoan với con thuồng luồng trên bờ chằm Đại trạch mà sinh ra ông. Việc Lưu bang chém rắn thì cho rằng con của Bạch đế hóa làm rắn, bị con của Xích đế chém. Trong truyền thuyết, cũng còn rất nhiều chuyện về thần trăn. Bốn con vật được xem như thần bí và tốt lành là: rồng, kì lân, phượng hoàng và rùa được gọi là Tứ linh.
Người Ấn độ đối với các loài chim thú, sâu bọ đều sùng bái, nhất là bò đực được xem như con vật thần. Ở thời đại Phệ đà, người Aryan tin thờ rất nhiều thần, con ngựa được sùng bái như thần kéo xe cho các vị trời trong ba cõi. Thời Lê câu phệ đà, hình Dyaus (bố trời) là hình bò đực. Ấn độ giáo sau này lấy hình bò đực làm hóa thân của thần Tì thấp nô. Lúc đầu chỉ hình dung tầng mây giữa hư không là bò đực mà tưởng tượng đó là hình dáng của thần, về sau thì dần dần lấy bò đực thật tượng trưng cho thần. Ngoài ra, còn có dê rừng, chó rừng, lợn rừng, chim, rắn v.v... cũng được coi là những con vật thần. Riêng sự sùng bái thần rắn thì có quan hệ với tín ngưỡng con rồng sau này. Tóm lại, sự sùng bái động vật có mấy

loại khác nhau sau đây:
1. Lấy những động vật có độc tính, có sức mạnh và nguy hiểm làm đối tượng sùng bái, như sư tử, rắn độc, cá sấu v.v...
2. Do động cơ có tính cách kinh tế, như lấy những động vật thường bị ăn thịt làm đối tượng sùng bái.
3. Sùng bái những động vật có tính cách thần bí, khôn lanh.
4. Cho rằng người ta sau khi chết sẽ trở thành một loại động vật nào đó, hoặc động
ĐỘNG VẬT SÙNG BÁI

1869
Í
vật ấy là tổ tiên của dòng họ mình nên rất sùng bái.
5. Sùng bái những động vật ra vào giữa các mộ phần.
6. Kết hợp đặc tính của động vật nào đó với thần tự nhiên, rồi coi đó là sứ giả của thần hoặc tượng trưng cho thần mà sùng bái.
ĐỔNG CHÍNH CHI (1910-)
... .
Người Thẩm dương, Liêu ninh, tốt nghiệp ngành Luật tại Đại học Quốc lập Trung sơn.
Ông từng dạy ở các trường Đại học Giao thông, Đại học Trung ương, trường Cảnh sát Trung ương, Học viện Hải dương, trường chuyên khoa Thương nghiệp Minh truyền v.v...
Ông cũng tham gia vào sự nghiệp hoằng pháp như sáng lập thư viện Từ quang, y viện Bồ đề, Phật giáo liên xã và vào năm Dân quốc 45 (1956), ông đề xướng việc ấn hành lại bản Tu đính Trung hoa Đại tạng kinh. Hiện ông là ủy viên của Viện Lập pháp, ông đã đưa ra nhiều kiến nghị hộ trì Phật giáo.
Ông có các tác phẩm: Luân lí học, Lí tắc học, Quốc tế hiện thế.
ĐỔNG KÌ XƯƠNG (1553-1636)
Nhà thư họa ở đời Minh, người Hoa đình, Tùng giang, tỉnh Giang tô, tự Nguyên tể (Huyền tể), hiệu Tư bạch, Hương quang. Thủa nhỏ nhà nghèo, nhưng ông có năng khiếu về hội họa và thư pháp. Năm 34 tuổi, ông thi đậu Tiến sĩ và làm quan đến Lễ

bộ thị lang. Sau vì hoạn quan Ngụy trung hiền lạm quyền, ông chán nản bèn cáo lão từ quan, vua lại ban cho ông chức Thái tử Thái bảo.
Tính họ Đổng hòa nhã, giản dị. Ông thông suốt Thiền lí, và cũng rất tâm đắc với cái học Hoa nghiêm, Tịnh độ. Ông mất vào năm Sùng trinh thứ 9 (1636), thọ 83 tuổi, thụy hiệu Văn mẫn.
Ông để lại các tác phẩm:
Họa Thiền thất tùy bút, Dung đài văn tập.
[X. Minh sử Q.288; Minh nhân tiểu truyện Q.3].
ĐỘT CA
Phạm:Durgà.
Dịch ý: Nan cận mẫu (người mẹ khó gần).
Hóa thân của nữ thần Tuyết sơn trong Ấn độ giáo, là vợ của thần Thấp bà, cũng là một vị nữ thần độc lập-thần Hàng ma, một trong những vị thần chính do phái Tính lực tôn thờ.
Vị thần này mặc áo đỏ, cỡi sư tử hoặc hổ (cọp), có 8, 10 hoặc 18 tay, mỗi tay cầm một loại binh khí. Vào hai mùa xuân và thu mỗi năm, dân chúng của tỉnh Bengal ở Ấn độ đều có tổ chức lễ cúng tế vị thần này.
ĐỘT CÁT LA
Phạm:Duwkfta,Pàli:Dukkaỉa.
Cũng gọi Đột tất cát lật đa, Đột sắt kỉ lí đa, Độc kha đa.

Hán dịch: Ác tác, Tiểu quá, Khinh cấu,
Việt tì ni.
Tên tội trong giới luật, tức những tội nhẹ
như ác tác, ác ngữ. Là một trong năm thiên,
một trong sáu tụ giới, gọi chung tất cả tội
nhẹ. Trong 250 giới của tỉ khưu, Đột cát la
ĐỘT CÁT LA
Bút pháp của Đổng Kì Xương

1870
Í
bao gồm hai giới bất định, 100 giới chúng học và bảy giới diệt tránh.
Ngoài ra, Thức xoa ca la ni giới (Phạm: Zikwàkaraịìya) cũng là tên gọi khác của Đột cát la, nghĩa là học, nên học, cần phải học. Cứ theo Tứ phần luật sớ quyển 6 phần đầu của ngài Pháp lệ đời Đường, thì Đột cát la là đứng về mặt phòng ngừa chưa phạm giới mà đặt tên, còn Thức xoa ca la ni thì vì đối trị trường hợp đã phạm giới mà đặt tên, hai tên gọi tuy khác nhưng sự thực chỉ là một. Tội Đột cát la rất nhẹ, chỉ cần đối trước một người (khi cố ý phạm) hoặc tự tâm mình (khi không cố ý phạm) ăn năn tự trách là được.
Thiện kiến luật tì bà sa quyển 9 chia ra tám loại Đột cát la:
1. Phương tiện đột cát la.
2. Cộng tướng đột cát la.
3. Trọng vật đột cát la.
4. Phi tiền đột cát la.
5. Tì ni đột cát la.
6. Tri đột cát la.
7. Bạch đột cát la.
8. Văn đột cát la.
Riêng trong giới Đại thừa, ngoài các tội nặng như giết hại, trộm cướp v.v... những tội còn lại đều thuộc về tội Đột cát la. Như 42 Đột cát la trong kinh Bồ tát địa trì quyển 5, 38 Đột cát la trong kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi, 50 tội thất ý trong kinh Bồ tát thiện giới (1 quyển), 44 tội ác tác trong luận Du già sư địa quyển 41 và 48 tội khinh cấu trong kinh Phạm võng quyển hạ.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.25; luật Tứ phần

Q.59]. (xt. Luật).
ĐỚI ĐAO NGỌA
Cũng gọi Đới đao thụy: Đeo dao mà
nằm ngủ.
Nằm nghiêng bên phải vì hông bên trái
mang dao (giới đao, là một trong 18 vật dụng
tỉ khưu được phép mang trong người theo
qui định của giới luật, dùng để cắt vải may
áo, cạo tóc hoặc cắt móng tay).
Cứ theo chương Bách trượng Hoài hải
trong Tống cao tăng truyện quyển 10, thì
nằm nghiêng gọi là Đới đao thụy. Khi vị
tăng nằm ngủ phải giữ đúng năm pháp.
1. Quay đầu về phía Phật.
2. Nằm nghiêng bên phải.
3. Hai chân duỗi thẳng và xếp lên nhau.
4. Không được nằm sấp.
5. Không được dựng đứng hai đầu gối.
[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.12; Tam
thiên uy nghi Q.thượng].
ĐỚI ĐAO NGỮ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lời nói như có chứa dao sắc sinh sát
tự tại.
Thiền lâm dùng từ ngữ này để chỉ cho
lời nói cơ duyên bén nhọn có năng lực mở
mắt trí tuệ cho người học.
Giải thích Động sơn ngũ vị hiển quyết
(Vạn tục 119, 467 hạ) chép: "Nói đến lời
kiêm đới hay nhất thì không lời nào vượt
qua được lời đới đao ngữ của ngài Dược sơn
trả lời ngài Vân nham và lời đáp "Ở đây!"
khi Dược sơn nghe ngài Bách trượng hỏi
đại chúng câu: "Là cái gì?".
ĐỚI HÀNH
Người đi theo vị khách tăng hoặc bậc tôn
túc để phục vụ. Vị tăng đới hành và hành

giả, gọi là Đới hành tăng hành. Còn Đới hành thị giả cũng gọi Đới hành tiểu sư. Vị tăng đi theo vị Tri sự gọi là Đới hành tri sự.

ĐỚI LỤY

Làm liên lụy, phiền hà đến người khác.

Bích nham lục tắc 47 (Đại 48, 183 trung)

ĐỚI LỤY

1871
Í
chép: "Nếu hiểu theo hình thức thì không
những chẳng dính dáng gì mà còn đới lụy
cho Vân môn; cần thấy liền thấy, hết chỗ
xuyên tạc".
Ngoài ra, làm liên lụy đến người vô tội
khiến họ phải khổ, gọi là Đới lụy bình nhân;
gây thêm phiền hà cho người khác gọi là
Đới lụy biệt nhân.
[X. Bích nham lục tắc 3, 23].
ĐỚI NGHIỆP VÃNG SINH
Sau khi chết, mang theo nghiệp kiếp
trước mà sinh qua cõi khác.
Nghiệp nghĩa là tất cả những hoạt động
của thân, miệng, ý của người ta đều có sức
ảnh hưởng đến vị lai.
Vãng sinh nghĩa là chết ở nơi này sinh
đến chỗ khác. Nói theo nghĩa rộng là chỉ
chung cho sự thụ sinh trong ba cõi, sáu
đường và Tịnh độ của chư Phật, nhưng ở
đây đặc biệt chỉ cho sự vãng sinh Cực lạc
phương Tây.
Người tu pháp môn niệm Phật, nếu đủ
điều kiện nhân duyên thì lúc chết được sinh
qua cõi Tịnh độ và mang theo cả nghiệp đã
tạo ở kiếp trước, gọi là Đới nghiệp vãng sinh.
Nói chung, phàm phu vì trí tuệ chân thực
chưa phát sinh, nên dù có được vãng sinh
cũng chỉ là đới nghiệp vãng sinh; nhưng cũng
vì thiếu điều kiện nhân duyên nên nghiệp
lực mang theo ấy không có khả năng mang
lại quả báo, đó là thuộc về "Phi trạch diệt".
Trái lại, nếu là bậc Thánh đại trí tuệ, thì vì
đã dứt hết phiền não, trói buộc, đã chứng
chân lí, không còn bị luân hồi nữa, nên sức
nghiệp cảm quả khổ sinh tử đã tiêu diệt, đó

là thuộc về "Trạch diệt".
ĐỚI SỐ THÍCH
.....
Phạm:Dvigu,Pàli:Digu.
Chỉ cho từ số đứng trước từ kép. Một trong sáu cách giải thích danh từ kép (Lục hợp thích).
Chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 giải thích rằng, "số" là các số 1, 10, 100, 1.000 v.v..., "đới" là mang theo. Pháp có mang theo số đi kèm gọi là Đới số thích. Chẳng hạn như luận Nhị thập duy thức thì Duy thức là pháp sở minh(pháp được nói rõ), còn nhị thập là số bài tụng, vì lấy số đi kèm theo mà đặt tên nên gọi là Đới số thích. Cũng như Tam giới (Phạm: Tri-lokaô), Thập giới (Phạm: Daza-zìlaô), Ngũ căn (Phạm: Paĩcendriyàni) v.v... đều là Đới số thích. Ngoài ra, tiếng Phạm Dvigu được dịch là hai con bò, đó chính là tên gốc của Đới số thích.
[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3]. (xt. Lục Hợp Thích).
ĐỚI TRUYỀN HIỀN (1890-1949)
Ông gốc người huyện Ngô hưng tỉnh Chiết giang, nhưng sống ở huyện Quảng hán tỉnh Tứ xuyên, tự Quí đào, Tuyển đường, bút hiệu là Thiên cừu, pháp danh Bất không, Bất động, về già lấy hiệu Hiếu viên. Ông từng giữ chức Viện trưởng viện Khảo thí và từ thời Dân quốc (1911) trở đi, ông là một người hộ pháp quan trọng trong giới Phật giáo. Ông có ảnh hưởng rất lớn đối với chính trị, Phật giáo và xã hội. Sau cuộc Bắc phạt, ông từng ra sức ngăn chặn phong trào tịch thu tài sản của các chùa miếu

để mở trường học. Sau biến cố 1918, ông
làm lãnh tụ hội đồng Phật giáo Mông cổ,
kiến lập các pháp hội Nhân vương hộ quốc,
Dược sư Phật thất, Thời luận kim cương v.v...
Ông lãnh đạo toàn thể thiện tín trong nước
phát nguyện cứu quốc.
Ông thâm tín Phật pháp, ông thường đề
cao giáo nghĩa Lục độ của Phật giáo. Năm
ĐỚI TRUYỀN HIỀN

1872
Í
Dân quốc 21 (1932), tại Hà nam Phật học xã, ông giảng diễn đề tài "Chấn hưng Phật giáo và Chấn hưng Trung quốc". Năm sau, trên đài phát thanh Trung ương, ông giảng đề tài "Sự nghiệp cứu quốc và cải cách tôn giáo ở Trung quốc".
Tóm lại, ông đã có công lớn trong việc chấn hưng Phật giáo đương thời ở Trung quốc.
Ông để lại các tác phẩm: Bát nhã ba la mật đa môn luận tụng, Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh tụng, Nhân vương hộ quốc pháp hội phát nguyện văn, Dược sư Phật thất pháp hội phát nguyện văn, Báo ân thập bát tụng, Nhật tụng nhân vương hộ quốc ngũ đại bộ kim cương bồ tát đà la ni, Đới quí đào tiên sinh Phật học luận tập.
ĐƠN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tờ giấy ghi chép văn thư, đơn từ hoặc các việc trong tùng lâm, gồm có các loại:
1. Danh đơn, gọi tắt là Đơn. Miếng giấy ghi tên mỗi người, dán ở chỗ ngồi, hoặc dán ở giường nằm của mình trong nhà Tăng. Thông thường dùng giấy mầu hồng để ghi.
2. Bạ đơn, cuốn sổ ghi tên của tăng chúng trong tùng lâm.
3. Thảo đơn, cuốn sổ ghi tuổi hạ (sổ tăng tịch) của chư tăng trong thời kì an cư.
4. Sai đơn, cũng gọi Sai trướng, Sai định. Tờ giấy ghi các chức vụ theo thứ tự đã được luân phiên phân bổ.
5. Kinh đơn, tờ giấy vàng ghi tên các bộ kinh mà đại chúng phải đọc tụng hàng ngày.
6. Đơn trướng, sổ chi thu tiền bạc.

7. Nhật đơn, giấy ghi chép các khoản chi thu mỗi ngày.
8. Tuần đơn, giấy ghi chép các khoản chi thu 10 ngày một lần.
9. Nguyệt đơn, giấy ghi các khoản thu chi hàng tháng.
10. Đơn ngân, cũng gọi Đơn sấn. Tờ giấy ghi các khoản chi linh tinh phát cho chúng tăng thường trụ hàng tháng.
11. Đơn vị, gọi tắt là Đơn. Cũng gọi Quải đáp đơn. Chỗ ngồi hoặc nằm của mỗi người trong nhà Tăng. Chỗ ngồi hoặc nằm này dài 6 thước (Tàu), rộng 3 thước. Hai đơn ở hai bên cạnh mình gọi là Lân đơn. Khi từ biệt chùa viện mà đi gọi là Khởi đơn, hoặc gọi là Trừu đơn (rút đơn). Những đồ dùng khi ngủ nghỉ, gọi là Miên đơn; cái mền để đắp, gọi là Bị đơn. Khai sáng tăng đường gọi là Khai đơn. Nếu người phạm giới bị đuổi ra khỏi chùa, gọi là Thiên đơn.
[X. mục Thỉnh tang tư chức sự, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; mục Du phương tham thỉnh, mực Nhật tụng quĩ phạm, chương Đại chúng, mục Hạ tiền xuất thảo đơn, chương Tiết lạp và mục Phó tự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.2; mục Tạp chí trong Tổ đường sự uyển Q.8; Kết chế thảo đơn pháp trong Tăng đường thanh qui Q.3]. (xt. Đơn Trướng, Thỉnh Giả).

ĐƠN BẠCH

Cũng gọi Bạch nhất, Đơn bạch pháp, Bạch yết ma.
Một trong ba loại yết ma, một trong bốn loại yết ma.
Bạch trước mọi người một lần.

Theo tác pháp yết ma, đối với những việc nhỏ nhặt, tầm thường hàng ngày, thì khi bàn bạc (yết ma) chỉ cần bạch cho chúng tăng biết một lần là việc ấy đã thành. Gồm có 39 việc thuộc Đơn bạch như: Thuyết giới, hành bát, cạo tóc v.v...
[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.2; Tứ phần luật hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao
ĐƠN BẠCH

1873
Í
tư trì kí Q.thượng phần 1; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.1]. (xt. Yết Ma).
ĐƠN ĐAO TRỰC NHẬP
Một mình cầm dao xông thẳng vào trận địa của địch.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho vị thầy, khi hướng dẫn người học, không dùng trí mưu sách lược, dẹp bỏ tất cả lời nói quanh co, mà bàn thẳng vào vấn đề cốt lõi nhằm khơi mở trí giác ngộ cho họ.
Nhân thiên nhãn mục quyển 2 (Đại 48, 311 hạ), nói: "Đại dụng xoay trời, tay vo giết người, đơn đao vào thẳng, người cảnh đều đoạt, chiếu dụng song hành".
Nghĩa là chẳng dùng bất cứ phương pháp nào mà dứt tuyệt nguồn gốc vọng tưởng, chẳng cần đến nhân duyên thí dụ mà mở toang sự lí.
[X. Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.21; Hư đường Trí ngu thiền sư ngữ lục Q.6].
ĐƠN ĐẠO KHAI
Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đông Tấn, người Đôn hoàng, họ Mạnh.
Thủa nhỏ Sư đã có chí ẩn dật. Lớn lên, sau khi xuất gia, Sư vào ở trong núi hành đạo, không ăn ngũ cốc, chỉ ăn hột bách, nhựa thông và các thứ rêu mọc trên đá. Chẳng sợ nóng lạnh, ngày đêm không nằm, một ngày Sư có thể đi được 700 dặm.
Năm Kiến vũ 12 (346) đời Thạch hổ nhà Hậu Triệu, Sư vào đất Nghiệp (Hà nam) ở chùa Chiếu đức tại Lâm chương. Bấy giờ

những người tu tiên nghe danh tiếng của Sư đều đến hỏi đạo, nhưng Sư không đáp. Sau khi Thạch hổ chết, trong nước loạn lạc, năm Thăng bình thứ 3 (359) đời Tấn Mục đế, Sư dẫn đồ chúng về Nam, vào Kiến khang (Nam kinh), sau đến núi La phù ở Nam hải, cất am tranh ở một mình. Sư thọ hơn 100 tuổi, nhưng không rõ năm sinh năm mất.

ĐƠN ĐỌA

Phạm:Zuddha-pràyazcittika.

Cũng gọi Đơn đề. Đối lại với "Xả đọa". Một loại tội nhẹ, nếu ai phạm thì chỉ cần đối trước người khác bày tỏ lòng ăn năn sám hối là được thanh tịnh. Về số giới Đơn đọa, các luật nói có khác nhau, hơn nữa, số giới và thứ tự giới điều của tỉ khưu, tỉ khưu ni cũng không giống nhau.

Cứ theo luật Tứ phần, thì tỉ khưu có "Chín mươi pháp đơn đề", cho nên thông thường Đơn đọa cũng được gọi là "Cửu thập đơn đề". Pháp Đơn đọa của tỉ khưu nói trong luật Thập tụng và Tứ phần luật sớ quyển 9 của ngài Trí thủ cũng là 90 điều, nhưng không có điều "Bất thụ gián"(không nghe lời can ngăn)trong luật Tứ phần, mà thay vào đó bằng điều "Bất cung kính thuyết pháp giáo giới nhân"(không cung kính người thuyết giới răn dạy). Luật Ngũ phần thì nêu 91 điều, cũng thiếu điều "Bất thụ gián" trong luật Tứ phần và kết hợp hai điều "Dụng trùng thủy"(dùng nước có trùng) và "Ẩm trùng thủy"(uống nước có trùng)của luật Tứ phần thành một điều và thêm vào ba điều khác là: "Vào chùa ni nói pháp cho ni không bệnh nghe", "Khinh ba sư", "Đòi lại vật của tăng đã cho người khác". Luật Ma ha tăng kì ghi Đơn đọa của tỉ khưu có 92 điều, kinh Giải thoát giới và Hữu bộ

tì nại da tạp sự thì ghi 90 điều giống với luật Tứ phần, nhưng hạng mục của các giới điều thì hơi khác.
Còn về giới điều Đơn đọa của tỉ khưu ni thì các bộ luật ghi chép cũng có thêm bớt khác nhau: luật Tứ phần nêu 178 điều, trong đó, 69 điều trước đại khái giống với các giới ĐƠN ĐỌA

điều của tỉ khưu, còn 109 điều sau thì là giới pháp đặc biệt của tỉ khưu ni.
Luật Ngũ phần nêu 207 điều; Ngũ phần tỉ khưu ni giới bản nêu 210 điều; còn Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản cũng nêu 178 điều giống như luật Tứ phần, nhưng trong đó có 71 điều tương đồng với giới điều của tỉ khưu. Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản đào được ở Đôn hoàng cũng có 178 điều, trong đó có 70 điều giống với những điều của tỉ khưu.
Luật Ma ha tăng kì chỉ liệt kê có 141 điều; Hữu bộ bật sô ni tì nại da và luật Tây tạng đều nêu 180 điều, còn luậtPàli thì có 166 điều.
Tóm lại, như đã nói ở trên, các tội Đơn đọa tương đối nhẹ, nếu người vi phạm thì vào ngày "Bố tát" chỉ cần phát lộ sám hối trước người khác là diệt được tội.
[X. luật Tứ phần Q.11; luật Thập tụng Q.9 đến Q.18; luật Ma ha tăng kì Q.12 đến Q.21; Thiện kiến luật tì bà sa Q.15, Q.16; Tứ phần luật khai tông kí Q.5 phần cuối].
(xt. Ba Dật Đề).

ĐƠN LIÊU

Cũng gọi Độc liêu.
Trong các chùa viện Thiền tông, phòng liêu chỉ dành cho một người ở, gọi là Đơn liêu, và người ở một mình như thế cũng gọi là Đơn liêu.
Đơn liêu chỉ được dành riêng cho các chức sự đã nghỉ việc như: Đầu thủ, Tri sự hoặc các vị Trưởng lão từ nơi khác đến.
[X. mục Trụ trì nhật dụng, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; môn Xưng hô trong Thiền lâm

tượng khí tiên].
ĐƠN PHỨC
Đơn, chỉ cho Thiền tông; Phức, chỉ cho các tông phái khác.
Bài Tựa trong kinh Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa (Đại 39, 524 trung), nói:
"Ba quán trong suốt
Chân giả đều vào
Các luân xen lẫn
Đơn phức viên tu
Bốn tướng tiềm thần".
ĐƠN TAM PHỨC TAM CỤ TÚC NHẤT
Cũng gọi Thất chủng lập đề.
Bảy cách đặt tên kinh do ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai dựa vào ba hạng mục lớn: Nhân, Pháp, Thí(thí dụ) mà đặt ra để phân biệt ý chỉ của tên kinh. Bảy cách ấy là:
1. Đơn nhân lập đề: Chỉ dùng người để đặt tên kinh, như kinh Phật thuyết A di đà, thì trong đó "Phật"(tức Phật Thích ca) và "A di đà"(tức Phật A di đà) đều là người. Phật Thích ca là người năng thuyết, còn Phật A di đà là sở thuyết.
2. Đơn pháp lập đề: Chỉ dùng pháp để đặt tên kinh, như kinh Niết bàn. Trong đó Niết bàn là pháp được dùng làm tên kinh.
3. Đơn thí lập đề: Chỉ dùng thí dụ để đặt tên kinh, như kinh Phạm võng. "Phạm võng" là tấm lưới báu của Phạm thiên, có hàng trăm nghìn mắt lưới lấp lánh, lớp lớp giao triệt, trùng trùng vô tận mà không ngăn ngại lẫn nhau, hệt như giáo pháp Đại thừa trong kinh Phạm võng, mỗi mỗi giáo pháp cũng trùng trùng vô tận, cho nên được dùng làm thí dụ.
4. Nhân pháp lập đề: Dùng cả người và pháp để đặt tên kinh, như kinh Văn thù

vấn bát nhã. Trong đó, “Văn thù” là người, “Bát nhã” là pháp.
5. Pháp thí lập đề: Dùng pháp và thí dụ để đặt tên kinh, như kinh Diệu pháp liên hoa. Trong đó. “Diệu pháp” là pháp, “liên hoa” là thí dụ.
6. Nhân thí lập đề: Dùng người và thí
ĐƠN TAM PHỨC TAM CỤ TÚC NHẤT

1875
Í
dụ để đặt tên kinh, như kinh Như lai sư tử hống. Trong đó, "Như lai" là người, "sư tử hống" là thí dụ.
7. Cụ túc lập đề: Dùng đủ cả người, pháp và thí dụ để đặt tên kinh. Như kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm, trong đó, "Đại phương quảng" là pháp, "Phật" là người, "Hoa nghiêm" là thí dụ.
Trong 7 cách đặt tên kinh nói trên, ba cách đầu Đơn nhân, Đơn pháp, Đơn thí, gọi chung là "Đơn tam"; ba cách kế tiếp Nhân pháp, Pháp thí, Nhân thí, gọi chung là "Phức tam"; một cách sau cùng đầy đủ cả Nhân pháp thì gọi là "Cụ túc nhất".
Ngoài ra, các ngài Cát tạng, Tuệ viễn, Trừng quán v.v... cũng đều có ý kiến về cách đặt tên kinh. Chẳng hạn như trong Pháp hoa du ý của mình, ngài Cát tạng đã nêu ra chín cách: Đãn nhân, Đãn pháp, Đãn xứ, Đãn thời, Đãn sự, Đãn dụ, Pháp dụ song cử, Nhân pháp câu đề và Tam nghĩa lập danh.
[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ (Trí khải); Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Duy ma nghĩa kí Q.1 phần đầu; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.16; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Đại minh tam tạng pháp số Q.28].
ĐƠN TRUYỀN
Đồng nghĩa với "Đơn đề".
Thầy truyền pháp riêng cho đệ tử.
Thiền tông truyền pháp không dựa vào lời nói văn chữ, chỉ một thầy một trò, tùy cơ ứng mà truyền tâm ấn cho nhau, như rót nước từ chiếc bình này sang chiếc bình khác, gọi là "Đơn truyền tâm ấn".

Ngoài ra, liên quan đến "đơn truyền" còn có các từ ngữ như: "Phật tổ đơn truyền", "Đơn truyền Phật pháp", "Trực chỉ đơn truyền" v.v...
[X. Bình xướng trong tắc 1 Bích nham lục; Tổ đình sự uyển Q.5; Phật quả khắc cần thiền sư tâm yếu Q.thượng; luận Tông môn vô tận đăng Q.thượng; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại chương; Tâm bất đắc chương (Đạo nguyên)].

ĐƠN TRƯỚNG

Trong Thiền lâm, khi một vị tăng viên tịch, làm lễ an táng xong, những di vật của người quá cố, như áo, bát và các đồ dùng khác, được đem bán đấu giá để chi dùng vào việc tang lễ. Sau khi tính toán, chi phí hết bao nhiêu thì kết toán trong một tấm phiếu để công bố cho đại chúng biết. Tấm phiếu ấy gọi là Đơn trướng.
Mẫu đơn được chép ở điều Đơn thức, chương Trụ trì, trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng như dưới đây:
"Hòa thượng Đường đầu thị tịch, xin công bố các khoản thu chi như sau:
- Định giá các di vật áo, bát v.v... (bao nhiêu).
- Bán được (bao nhiêu).
- Mua các vật dụng cần thiết (bao nhiêu).
- Tổng thu.
- Tổng chi.
- Còn lại (bao nhiêu).
- Những chi phí làm trai thất và cúng dường chư tăng tụng kinh, cũng ghi như trên.
Ngày... tháng... năm...
Hành giả Tang tư (người phụ trách việc lễ tang). Trình đủ.
Người phụ trách cầm tấm phiếu này đến cho các vị ở Lưỡng tự (Đông tự và Tây tự)

cùng vị Điển tang để xin kí tên.
ĐƠN VỊ
I. Đơn Vị.
Danh từ chỉ số lượng, tính về chiều dài,
chất lượng, thời gian v.v...
Cứ theo kinh Phương quảng đại trang
nghiêm quyển 4 chép, thì đức Phật cho rằng,
ĐƠN VỊ

1876
Í
100 câu chi (Phạm:Koỉi, cũng gọi Câu trí) bằng một A do đa (Phạm: Ayuta), 100 a do đa bằng một Ni do đa (Phạm: Nayuta), 100 ni do đa bằng một cánh cát la (Phạm: Kaôkara), 100 cánh cát la bằng một Tần bà la (Phạm:Bimbara), 100 tần bà la bằng một A sô bà (Phạm: Akwobhya) v.v... gồm 33 loại.
Về đơn vị chiều dài thì lấy bảy cực vi trần (Phạm:Paramàịa) làm một A nậu trần (Phạm:Aịu), cho đến bảy hạt lúa mạch (Phạm:Yava) là một đốt ngón tay (Phạm: Anguliparvan), 12 đốt ngón tay bằng một gang tay (Phạm:Vitasti), hai gang tay bằng một khuỷu tay (Phạm:Hasta), bốn khuỷu tay bằng một cung (Phạm: Dhanu), một nghìn cung bằng một Câu lô xá (Phạm: Kroza), bốn Câu lô xá bằng một Do tuần (Phạm:Yojana).
Về danh từ chỉ số lượng thì có Thập tiến pháp (Decimal), gồm 16 số: 1, 10, 100, 1.000, 10.000, Lạc xoa (Phạm: Lakwa), Độ lạc xoa (Phạm: Atilakwa), Câu chi, Mạt đà (Phạm:Madhya), A dữu đa, Đại a dữu đa (Phạm: Mahàyuta), Na dữu đa (Phạm: Nayuta) v.v... theo thứ tự cho đến A tăng kì (Phạm:Asaôkhya), từ A tăng kì trở đi đã thất lạc.
Ngoài ra, về danh từ chỉ số "cực lớn" thì có: A tăng kì, Vô lượng, Vô biên, Vô đẳng, Bất khả sổ, Bất khả xưng, Bất khả tư, Bất khả lượng, Bất khả thuyết, Bất khả thuyết bất khả thuyết v.v...
Về danh từ chỉ số "cực nhỏ" thì có: Một phần trăm, một phần nghìn, cho đến một

phần Ô ba ni sát đàm (Phạm: Upaniwadam) v.v...
Về đơn vị trọng lượng thì có: 20 bối xỉ (Phạm:Raktikà) là một Ca chỉ nễ (Phạm: Kakinì), bốn ca chỉ nễ là một Ma sái (Phạm:Mawa), 20 ma sái là một Ca lợi sa bát na (Phạm:Kàrwàpaịa, khoảng 11 đến 18 gam).
Về đơn vị thời gian thì có: 120 sát na (Phạm:Kwaịa) là một Đát sát na (Phạm: Tatkwaịa), 60 đát sa na là một Lạp phạ (Phạm:Lava), 30 lạp phạ là một Mâu hô lật đa (Phạm:Muhùrta), 30 mâu hô lật đa là một ngày đêm.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.12; phẩm Quán không trong kinh Nhân vương bát nhã Q.thượng; kinh Bảo tinh Q.4; luật Ma ha tăng kì Q.9; Thiện kiến luật tì bà sa Q.8; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Đại tì bà sa Q.177; luận Đại trí độ Q.4, Q.83; luận Du già sư địa Q.79; luận Câu xá Q.12, Q.22; luận Thuận chính lí Q.32; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].
II. Đơn Vị.
Vị trí ngồi thiền của mỗi vị tăng trong nhà Tăng. Ở trên giường có dán tên (danh đơn) của mỗi người nên gọi Đơn vị.
[X. mục Du phương tham thỉnh ở chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Biện đạo pháp trong Vĩnh bình thanh qui Q.thượng].
ĐỨC
..
Cái đức đạt được nhờ tu hành chính đạo, như những từ Công đức, Phúc đức, Đạo đức v.v...
Công đức của quả vị Phật được chia làm hai loại:

1. Trí đức: Bồ đề, tức là trí tuệ viên mãn.
2. Đoạn đức: Niết bàn, tức đã hoàn toàn diệt hết phiền não.
Hoặc gồm ba đức: Trí, Đoạn, Ân (theo nguyện lực cứu độ chúng sinh).
Tính đức của Phật và Bồ tát cũng có 2 thứ là: Bi đức (lợi người) và Trí đức (lợi mình).
Bản tính chân thực vốn có gọi là Tính đức; còn cái đức nhờ tu hành mới đạt được thì gọi là Tu đức. Cả 2 gọi chung là Nhị đức.
Đại niết bàn thì có đủ ba đức: Pháp thân,
ĐỨC

1877
Í
Bát nhã và Giải thoát.
Học phái Thắng luận (Phạm:Vaizewika),
một trong 6 phái Triết học của Ấn độ đời
xưa, có lập ra Thập cú nghĩa (10 nguyên lí),
trong đó "Đức cú nghĩa" là một trong 24 đức.
Học phái Số luận (Phạm: Sàôkhya)
cũng có đề xướng thuyết Ba đức.
(xt. Tam Đức).
ĐỨC CÁCH ẤN KINH VIÊN
Trung tâm ấn hành kinh sách rất qui
mô ở chùa Cánh khánh huyện Đức cách,
Tây khang, do quan huyện Đức cách là ông
Khước cát đăng ba trạch nhân sáng lập vào
năm Ung chính thứ 7 (1729) đời Thanh.
Viện này cùng với viện Bố đạt lạp cung ở
Lạp tát (Lhasa) và viện Nhật khách tắc là ba
viện in kinh lớn nhất ở Tây tạng.
Trong Viện có cất giữ hơn hai trăm
nghìn pho sách bằng tiếng Tây tạng thuộc
các lĩnh vực: Tôn giáo, lịch sử, văn học,
nghệ thuật, y học, thiên văn, lịch toán v.v...
Sách vở do trung tâm này in ấn được lưu
hành ở nhiều nước, như: Ấn độ, Nepal,
Nhật bản, Đông nam á, cho đến Tây âu
v.v... Đại tạng kinh Tây tạng bản Đức cách
được ấn hành vào năm Ung chính thứ 8
(1730) rất đẹp, nét chữ sắc sảo, nổi tiếng
ngang với các bản Nại đường, Bắc kinh và
Lhasa.
Ngoài ra, Viện in kinh này được đặt tại
Tây khang, là một trong bốn bộ thuộc Tây
tạng, từ xưa vốn là đất văn hóa trọng yếu
của Tây tạng.
ĐỨC CHIẾU (1920-1984)
Vị tăng Trung quốc, người huyện Đài

trung, Đài loan, họ Trương, biệt hiệu Duy tông, tốt nghiệp trường Đại học Hoa viên tại Nhật bản.
Năm Dân quốc 25 (1936), sư theo ngài Long đạo xuất gia ở chùa Long tuyền. Năm Dân quốc 40 (1951), Sư cùng với pháp sư Đức tăng sáng lập chùa Thiện quang. Năm Dân quốc 44 (1955), Sư thụ giới Cụ túc ở chùa Bảo giác tại Đài trung.
Sư từng làm Trụ trì đầu tiên của chùa Thiền quang ở Đài trung, chủ nhiệm Thiện quang tạp chí xã và Xử lí thường vụ Chi hội Phật giáo huyện Đài trung.
Sư có các trứ tác: Bách trượng Hoài hải thiền sư đích tư tưởng, Thập ngưu đồ giảng thoại, Tín tâm minh giảng yếu, Chứng đạo ca lược giải, Thiền lâm cú tập thiển thích.
ĐỨC CƠ (1634-1700)
Vị tăng Trung quốc ở đầu đời Thanh, người Hưu minh (tỉnh An huy), họ Lâm, tự Định am, tổ thứ 3 của phái Thiên hoa luật tông.
Sư tin Phật từ thủa nhỏ, tránh xa rượu thịt, nhân nghe vị tăng đọc kinh Kim cương mà phát chí xuất
thế. Đến khi cha
mất, em khôn lớn,
Sư theo ngài Trúc
hoài xuất gia ở
chùa Bảo lâm tại
Tô châu. Về sau,
Sư y vào ngài Độc
thể thụ giới Cụ túc
ở chùa Long
xương, núi Bảo
hoa, chuyên
nghiên cứu các bộ luật trong 15 năm.
Sau khi ngài Độc thể nhập tịch, Sư lãnh

nhận áo bát của Thầy. Tiếp nối làm Tổ sư
đời thứ 3 của phái Thiên hoa luật tông.
Trong đạo tràng của Sư rất có qui củ; Sư
dạy chúng tăng vừa khoan dung vừa nghiêm
khắc; những việc khó nhọc thì Sư đích thân
ra làm trước. Tăng tục từ khắp nơi về tu
học mỗi ngày một đông, đạo tràng càng
ĐỨC CƠ
Đức Cơ

1878
Í
ngày càng hưng thịnh.
Năm Khang hi 39 (1700), Sư thị tịch giữa tiếng niệm Phật, thọ 67 tuổi. Trong số 38 vị đệ tử của Sư, vị Chân nghĩa kế thừa làm Trụ trì núi Bảo hoa.
Sư để lại các tác phẩm: Tì ni quan yếu 16 quyển, Yết ma hội thích 14 quyển, Tỉ khưu giới bản hội nghĩa 12 quyển, Bảo hoa sơn chí 12 quyển. Trong đó, bộ Tì ni quan yếu được đưa vào Đại tạng vào năm Càn long thứ 2 (1737).
[X. Đại chiêu khánh luật tự chí Q.8; Tân tục cao tăng truyện Q.29].
ĐỨC DỊ (1231- ?)
.....
Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Cao an, tỉnh Giang tây, họ Lư, hiệu Mông sơn, người đời gọi Sư là Cổ quân tỉ khưu.
Sư từng tham yết các ngài Cô thiềm Như oánh ở chùa Thừa thiên tại Tô châu, ngài Hư đường Trí ngu ở Kính sơn v.v... Về sau, Sư tham yết ngài Hoàn sơn Chính ngưng ở Cổ sơn thuộc Phúc châu và được truyền pháp. Sau, Sư hoằng pháp ở Điến sơn tại Tùng giang (tỉnh Giang tô). Năm Chí nguyên 27 (1290), Sư biên chép lại Lục tổ đàn kinh và cho lưu hành. Bản này thông thường được gọi là "Bản Đức Dị".
Ngoài ra, Sư còn có các trước tác: Phật tổ tam kinh tự, Dược sơn hòa thượng lục đạo phổ thuyết.
[X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Tục đăng tồn cảo Q.5; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22].

ĐỨC ĐIỀN
Ruộng đức, ví dụ các bậc đã chứng quả vị Phật hoặc A la hán.
Vì các Ngài có đầy đủ công đức thù thắng, cúng dường các Ngài thì sẽ được nhiều phúc đức, cũng như người làm ruộng, gieo trồng hạt giống tốt sẽ thu hoạch nhiều kết quả, cho nên gọi là Đức điền.
[X. Câu xá luận quang kí Q.18]. (xt. Phúc Điền).
ĐỨC HẠNH
Phạm: Guịa.
Điều thiện đã thành tựu gọi là Đức; đạo quả chứng được gọi là Hạnh. Đức hạnh có hai nghĩa:
1. Công đức và hành pháp.
Luận Kim cương châm (Đại 32, 171 trung), nói: "... Cho nên đã có giới hạnh lại còn phải tu đức nghiệp mới gọi là Bà la môn; cho đến hạng Thủ đà la nếu tu đức hạnh cũng trở thành Bà la môn".
2. Các pháp tu có đầy đủ các công đức, như Tam học và Lục độ.
Kinh Nhân vương quyển thượng (Đại 8, 825 thượng), nói: "Có 10 ức cư sĩ ở giai vị Thất hiền đầy đủ đức hạnh".
ĐỨC HIÊU
... ..
Danh hiệu của chư Phật có đầy đủ muôn đức như danh hiệu "Na mô A di đà Phật". Đến đời sau, ngoài tên ra có người còn đặt thêm "Biểu đức hiệu" (Đạo hiệu), phần nhiều dùng chữ "Tự"....ở trước hiệu này. Như Nhan thị gia huấn nói: "Tên là để chỉ người, Tự là để chỉ đức của người ấy".
ĐỨC HỒNG (1071-1128)
.....
Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long

tông Lâm tế đời Tống, người Thụy châu
(Cao an Giang tây), họ Dụ (có người bảo họ
Bành, Du), tự là Giác phạm, hiệu là Tịch
âm tôn giả.
Năm 19 tuổi, Sư dự cuộc thi kinh ở chùa
Thiên vương tại Đông kinh, Sư đậu và được
ĐỨC HỒNG

1879
Í
phép xuất gia. Mới đầu, Sư lấy tên là Tuệ hồng. Sư tinh thông luận Duy thức, đọc khắp các sách Nho, Đạo và chư tử, đọc qua một lần là nhớ mãi không quên, đặt ngòi bút xuống là thành thơ văn không cần suy nghĩ. Sau, Sư trở về Nam tham yết ngài Chân tịnh Khắc văn mà đắc pháp.
Khoảng năm Sùng trinh (1102-1106), Sư trụ trì Bắc Thiền viện ở Lâm xuyên, sau dời về chùa Thanh lương ở Kim lăng, không bao lâu Sư bị một vị tăng vu khống tội giả mạo tăng tịch, nên bị bắt giam. Thừa tướng Trương thương anh và Thái úy Quách thiên dân tâu xin miễn tội cho Sư, vua phê chuẩn và đổi tên cho Sư là Đức hồng và ban cho áo đỏ.
Khoảng niên hiệu Chính hòa năm đầu (1111), Trương thương anh và Quách thiên dân bị cách chức và đem đi đày, có kẻ ghen ghét vu cho sư là liên lạc với hai người, nên vua ra lệnh tước bỏ áo ca sa và đày đi Nhai châu, ba năm mới được tha. Mùa đông năm ấy Sư lại bị bắt giam ở nhà ngục Tinh châu, qua năm sau được phóng thích; Sư bèn bỏ tăng phục, vào Động sơn ở Cửu phong, vui thú với văn chương.
Về sau, Sư đến Tương tây, trên đường đi qua Nam xương lại bị các Đạo sĩ vu oan nên Sư bị hạ ngục. May được vua ân xá, Sư liền vào am Minh bạch tại Nam đài. Niên hiệu Tĩnh khang năm đầu (1126), Sư lại được phép cạo tóc xuất gia, lấy tên cũ Tuệ hồng. Năm Kiến viêm thứ 2 (1128), Sư tịch ở Đồng an, thọ 58 tuổi.
Sư trước tác rất nhiều, như: Lâm gian

lục 2 quyển, Thiền lâm tăng bảo truyện 30 quyển, Cao tăng truyện 12 quyển, Trí chứng truyện 10 quyển, Chí lâm 10 quyển, Lãnh trai dạ thoại 10 quyển, Thiên trù cấm luyến 1 quyển, Thạch môn văn tự thiền 30 quyển, Pháp hoa hợp luận 7 quyển, Lăng nghiêm tôn đính nghĩa 10 quyển, Kim cương pháp nguyên luận 1 quyển.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Gia thái phổ đăng lục Q.7; Tục truyền đăng lục Q.22; Tịch âm tự trong Thạch môn văn tự thiền Q.24].
ĐỨC HUY
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống vào đời Nguyên, hiệu là Đông dương. Năm Thiên lịch thứ 2 (1329) đời vua Minh tông, Sư trông coi chùa Bách trượng. Niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời vua Văn tông, Sư làm lại nhà Pháp đường. Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335), Sư phụng mệnh vua biên tập lại Bách trượng thanh qui và năm sau cho phổ biến khắp các tùng lâm trong nước, được vua ban hiệu là "Quảng Tuệ Thiền Sư". Năm sinh năm mất và quê quán của Sư đều không được rõ. Trong mục lục của Tăng tập tục truyền đăng lục quyển 4, có nêu tên 10 vị nối pháp ngài Hối cơ Nguyên hi thuộc phái ngài Đại tuệ Tông cảo đời thứ 5, trong đó có tên thiền sư Đông dương Đức huy ở Đông lâm, nhưng chưa chép tiểu sử của Sư.
[X. Đông hải nhất âu tập Q.3; Thướng đông dương hòa thượng thư; Bồ thất tập; Phật tổ tông phái đồ; Sắc tu Bách trượng thanh qui tả huề Q.1; Nguyên đại bạch thoại bi tập lục].
ĐỨC NGỌC (1628-1701)
.....

Vị Thiền tăng
thuộc tông Lâm tế
sống vào cuối đời
Minh, đầu đời
Thanh, người
Doanh sơn, Quả
châu (Tứ xuyên),
Tây thục, họ
Vương, hiệu là
Thánh khả.
ĐỨC NGỌC
Đức Ngọc

1880
Í
Vào cuối đời Minh, thời thế bắt đầu loạn lạc, lúc đó Sư được 15 tuổi, gặp vị lão tăng dạy niệm danh hiệu Quan âm và thoát được nguy hiểm. Năm 27 tuổi, Sư theo ngài Liêu dương xuất gia, sau Sư đến chỗ hòa thượng Trừng giang ở núi Bát diện tại Hồng nhã (Tứ xuyên) thụ giới Cụ túc. Sau đó, Sư đi tham vấn các bậc tôn túc ở khắp các miền Bắc, Nam, cuối cùng, Sư tham kiến ngài Phá sơn Hải minh, được ấn khả và nối pháp của ngài.
Lúc đầu Sư trụ trì chùa Gia thụy tại Tuy dương. Năm Khang hi thứ 7 (1668) đời Thanh, Sư trở lại đất Thục, đến Du thành (Trùng khánh), nhận lời thỉnh cầu của tín chúng, Sư sáng lập chùa Hoa nghiêm, ở đây, Sư thuyết pháp hoằng hóa hơn 30 năm. Năm Khang hi 40 (1701) Sư tịch, thọ 74 tuổi.
Trước tác: Thánh khả thiền sư ngữ lục 10 quyển, Thiền lâm bảo huấn thuận châu 4 quyển.
[X. Chính nguyên lược tập Q.5; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].
ĐỨC NHIÊN (?-1388)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu đời Minh, người Hoa đình, phủ Tùng giang, tỉnh Giang tô, họ Trương, hiệu Duy am. Thủa nhỏ, Sư theo thiền sư Vô dụng quí xuất gia, về sau, Sư đi tham học các nơi, cuối cùng đắc pháp với ngài Thiên nham Nguyên trường. Rồi Sư theo lời huyền kí của ngài Thạch ốc Thanh củng, trở về Hoa đình cất am Tùng ẩn ở phía nam Quách hối

ở ẩn. Sư ở đây được ba năm, chích máu viết kinh Hoa nghiêm, cảm điềm lạ, nên nhân dân làm chùa thỉnh Sư trụ trì. Sau khi ngài Thiên nham tịch, Sư kế thừa chức Trụ trì chùa Thánh thọ ở Kim hoa.
Năm Hồng vũ 21 (1388) Sư tịch, không rõ tuổi thọ. Người đời sau xây tháp thờ Sư ở Tùng ẩn.
Sư để lại tác phẩm: Tùng ẩn duy am hòa thượng ngữ lục 3 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.58; Bổ tục cao tăng truyện Q.25].
ĐỨC NIÊM (1937-)
.....
Vị tăng Việt nam, họ Hồ.
Năm 9 tuổi, Sư vào học ở Viện Thần học của Thiên chúa giáo; năm 14 tuổi, Sư trốn khỏi viện này và đổi vào xin học tại viện Phật học Nam việt đặt ở chùa Ấn quang suốt 16 năm, sau đó theo học tại viện Đại học Vạn hạnh của Phật giáo ở Sài gòn.
Năm 1969, Sư sang Đài loan theo học ở trường Đại học Sư phạm tại Đài bắc. Năm 1972, Sư đậu Thạc sĩ. Sau đó, Sư theo học tại trường Đại học Đài loan. Đến năm 1978, Sư đậu văn bằng Tiến sĩ Quốc gia với luận án "Nghiên cứu văn học Trung quốc và văn học Việt nam đời Lí".
Sư từng giữ các chức vụ: Giám đốc trường Trung học Bình dương, Hiệu trưởng trường Trung học Bồ đề Chợ mới, Hội trưởng hội Phật giáo Gia định, Thành viên Giảng sư đoàn của Phật giáo Nam Việt, Trưởng sở Sở nghiên cứu Phật học của Đại học Đông phương và Viện trưởng Viện Phật học Quốc tế tại Los Angeles, Hoa kì.
ĐỨC PHONG (1622-?)
.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh và đầu đời Thanh, người Thượng dương, họ Cố.
Năm 18 tuổi, sư y vào hai ngài Khư phi và Định sinh xuất gia ở chùa Phúc điền. Sau, Sư đến học ở Thiền đường Kim trạch, Thiền viện Tứ minh và chùa Long hoa, rồi dến tham yết thiền sư Bách si Hành nguyên. Năm Vĩnh lịch thứ 4 (1650), Sư nhập thất ở Lư khê. Ba năm sau tham yết hòa thượng Hằng
ĐỨC PHONG

1881
Í
ở chùa Bạch hạc tại Nam tường (Giang tô). Sau đó, Sư lại nhập thất ba năm ở Ngụy đường, khi ra thất, Sư đến lễ ngài Thuần phác ở chùa Thê chân. Sau, Sư nối pháp của ngài Bách si Hành nguyên. Đến năm Thuận trị 15 (1658), Sư dời về ở chùa Bát nhã tại Vũ hồ. Năm sư tịch và tuổi thọ đều không được rõ.
Sư để lại tác phẩm: Đức phong thiền sư bát nhã ngữ lục 6 quyển.
ĐỨC PHỔ (1025-1091)
... ..
Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế ở đời Tống, người Miên châu (Tứ xuyên), họ Bồ.
Năm 18 tuổi, Sư thụ giới Cụ túc, thờ thiền sư Tĩnh ở núi Phú lạc làm thầy. Sau, Sư rời đất Thục, đến Kinh châu (tỉnh Hồ bắc) tham yết ngài Hoàng long Tuệ nam và được nối pháp của ngài. Năm Hi ninh thứ 8 (1076), Sư trụ trì viện Tuệ vân, về sau Sư dời đến Hòa sơn tại Cát châu, người đời gọi là Hòa sơn Đức phổ.
Năm Nguyên hựu thứ 6 (1091) Sư tịch, thọ 67 tuổi, pháp lạp 49.
[X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.29; Tục truyền đăng lục Q.16; Thiền uyển mông cầu Q.trung].
ĐỨC PHÚ (1627-1690)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh, đầu đời Thanh, người Mi châu, Thục nam (Tứ xuyên), họ Cung, hiệu Kì bạch, người đời gọi là Kì bạch Đức phú.
Năm Sùng trinh thứ 7 (1634), Sư lễ ngài

Từ hàng ở Cổ du xin xuất gia, lúc ấy Sư mới 8 tuổi.
Năm Thuận trị thứ 4 (1647), Sư theo thầy giảng kinh, gặp một vị Thiền sư mà cảm ngộ, Sư liền đến núi Nga mi tu tập. Sau khi thầy tịch, Sư phục tang ba năm rồi đi hành cước, đến Quán ấp (Tứ xuyên) Sư trụ trì chùa Ngọc tuyền, Sư ở đây được hơn 30 năm, đại chấn tông phong.
Năm Khang hi 19 (1680), Sư lại mang tấm thân Tông sư của một cõi đến xin làm đệ tử của ngài Trượng tuyết Thông túy ở chùa Phúc xương tại Sùng ninh (Thành đô) và được nối pháp. Đến khi ngài Trượng tuyết dời về ở chùa Chiêu giác, Sư mới tạ từ ngài để trở về chùa Ngọc tuyền.
Năm Khang hi 29 (1690) Sư thị tịch, thọ 64 tuổi.
Sư để lại tác phẩm: Ngọc tuyền kì bạch Phú thiền sư ngữ lục 3 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.87].
ĐỨC QUANG
I. Đức Quang.
Phạm: Guịaprabha. Dịch âm: Cù noa bát lạt bà.
Người nước Bát phạt đa thuộc Bắc Ấn độ.
Cứ theo mục Mạt để bổ la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 4, thì Sư là bậc tài trí hơn người, học rộng nhớ dai, từng ở các chùa (Tăng già lam) tại nước Mạt để bổ la thuộc Trung Ấn độ. Ban đầu Sư học tập Đại thừa nhưng chưa hiểu rõ nghĩa lí sâu xa, nhân xem luận Tì bà sa, trong lòng khâm phục, nên Sư bỏ Đại thừa học Tiểu thừa, sau viết mấy mươi bộ luận để phá Đại thừa.
Tuy Sư nghiên cứu kinh Phật đã lâu

nhưng chưa dứt được lòng ngờ. Bấy giờ có La hán Đề bà tê na (Thiên quân) thường lên xuống cõi trời Đâu suất, Sư cũng mong được gặp bồ tát Di lặc để xin Ngài giải quyết mối nghi, nên cùng với La hán lên trời Đâu suất yết kiến ngài Di lặc, nhưng khi gặp Ngài Sư chỉ vái chào chứ không đính lễ. La hán nói (Đại 51, 891 hạ): "Bồ tát Di lặc sẽ nối Phật vị, sao ông tự cao không chịu kính

ĐỨC QUANG

1882
Í
lễ? Ông muốn theo học sao không hạ mình? Đức quang đáp: Lời Tôn giả chỉ dạy rất đúng, nhưng tôi là tỉ khưu, đệ tử xuất gia của đức Phật, còn bồ tát Di lặc thụ hưởng phúc báo cõi trời, chẳng phải người xuất gia, như vậy, tôi e lễ lạy là không phù hợp". Do đó, dù đã lên xuống cõi trời Đâu suất ba lần mà sư vẫn không xin bồ tát Di lặc giải quyết mối ngờ. Sau, Sư muốn đi lần nữa để lễ bồ tát, nhưng vì lòng ngã mạn quá cao nên lại thôi. Rồi Sư vào núi tu Thiền định, nhưng tâm ngã mạn chưa trừ nên không chứng được đạo quả.

Cứ theo Phật giáo sử Ấn độ của Đa la na tha (Phạm:Tàranàtha), thì sư Đức quang sinh trong gia đình Bà la môn, sau khi xuất gia thụ giới, theo ngài Thế thân tu học ở chùa A cổ lạp phổ lợi (Phạm:Agra-puri), giới hạnh tinh nghiêm. Sư là một trong 10 vị Đại Luận sư, là người cùng thời đại với các ngài Hộ pháp, An tuệ, Trần na v.v...

Nam Hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 mục Tây phương học pháp nói: Sư Đức quang hoằng truyền tạng Luật. Còn tác phẩm của sư trong Đại tạng kinh Tây tạng được đề tên là: Gshi thams cad yod-par smra-ba#i #dul-ba #dsin-pa chen-po bram-ze slob-dpon btsun-pa yon-tan #od (Thánh căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ đại trì luật Bà la môn A xà lê tôn giả Đức quang). Điểm này ăn khớp với điều được ghi trong Phật giáo sử Ấn độ của Đa la na tha.

Ngoài ra, cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, thì vào năm

633, ngài Huyền trang đến nước Mạt để bổ la học luận Biện chân, luận Tùy phát trí v.v... do ngài Mật đa tư na dạy; ngài Mật đa tư na là đệ tử của ngài Đức quang, lúc bấy giờ đã 90 tuổi. Theo đó mà suy luận thì biết ngài Đức quang đã sinh vào thế kỉ thứ VI.
Theo truyền thuyết, ngài Đức quang đã soạn hơn 100 bộ luận, trong đó có luận Biện chân, luận Tùy phát trí v.v... nhưng chưa được dịch ra chữ Hán, chỉ có 7 bộ được bảo tồn trong Đại tạng kinh Tây tạng.
[X. Câu xá luận quang kí Q.23; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; T. Watters: On Yuang Chwang, vol. I].
II. Đức Quang (1121-1203).
Vị Thiền tăng Trung quốc thuộc phái Đại tuệ, tông Lâm tế sống vào thời Nam Tống, người Tân dụ, Lâm giang (Giang tây), họ Bành, hiệu Đông am.
Năm 21 tuổi, Sư y vào ngài Túc am cát xuất gia ở chùa Quang hóa tại Đông sơn. Sau khi thụ giới Cụ túc, Sư theo thầy đến ở chùa Tây thiền tại Phúc châu thuộc tỉnh Phúc kiến. Ít lâu sau, Sư đến tham yết ngài Đại tuệ Tông cảo ở chùa A dục vương. Sau khi khế ngộ, Sư ở lại làm thị giả mấy năm để báo ơn thầy.
Năm Càn đạo thứ 3 (1167, Sư trụ trì chùa Thiên ninh ở Đồng quận, người đến theo học rất đông. Năm Thuần hi thứ 3 (1176), vua Hiếu tông kính ngưỡng đức độ của Sư, thỉnh Sư trụ trì chùa Linh ẩn ở Hàng châu. Từ đó, vua thường triệu thỉnh Sư vào cung giảng pháp và ban hiệu "Phật Chiếu Thiền Sư". Sau, Sư có dâng lên vua một thiên "Tông môn trực chỉ".
Năm Gia thái thứ 3 (1203) Sư tịch, thọ 83 tuổi, 70 tuổi hạ, vua ban thụy hiệu "Phổ

Tuệ Tông Giác Đại Thiền Sư”.
Sư có các tác phẩm: Phật chiếu thiền sư tấu đối lục 1 quyển, Phật chiếu Quang hòa thượng ngữ yếu 1 quyển.
ĐỨC SINH ĐỒNG TỬ
Đức sinh, Phạm: Zrì sambhava.
Vị thiện tri thức thứ 51 mà đồng tử Thiện tài tham vấn.
Vị Đồng tử này cùng với đồng nữ Hữu đức ở trong thành Diệu ý hoa môn, hai người đã chứng được Bồ tát giải thoát, dùng trí tuệ
ĐỨC SINH ĐỒNG TỬ

1883
Í
thanh tịnh quán xét các pháp thế gian đều như huyễn, vì là do nhân duyên sinh, cho đến hết thảy phương tiện mà chúng hội Bồ tát biến hóa ra để điều phục chúng sinh cũng đều là huyễn trụ, vì đó là do nguyện và trí dung nhiếp mà thành.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.57 (bản 60 quyển); Hoa nghiêm kinh Hành nguyện phẩm sớ Q.3; Hoa nghiêm kinh sớ Q.55].
(xt. Ngũ Thập Tam Tham).
ĐỨC SƠN BỔNG
Cây gậy Đức sơn. Sánh ngang với "Lâm tế hát" (tiếng hét Lâm tế).
Thiền sư Đức sơn Tuyên giám ở đời Đường hay dùng gậy đánh làm phương pháp tiếp dẫn người học. Phương pháp này đã trở thành một gia phong riêng mà người đời gọi là "Cây gậy Đức sơn".
Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 (Vạn tục 138, 116 thượng) chép: "Nói được cũng lãnh 30 gậy, nói không được cũng lãnh 30 gậy".
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 318 thượng) chép: "Bình thường gặp tăng đến tham vấn, sư cầm gậy đánh. Lâm tế nghe được, liền sai thị giả đến tham và dặn rằng: "Nếu Đức sơn đánh ngươi, ngươi hãy nắm ngay lấy gậy, đánh vào ngực ông ta một cái" Thị giả của Lâm tế đến, mới vừa lễ bái thì sư liền đánh, thị giả nắm được gậy và đánh vào ngực Sư một cái, Sư về phương trượng (...).
Một hôm sư lên Pháp đường dạy rằng: "Hỏi liền có lỗi, không hỏi thì trái". Sư nói xong, có vị tăng bước ra lễ bái, sư liền đánh. Vị tăng hỏi: "Con mới lễ bái, tại sao bị

đánh?". Sư đáp: "Đợi đến lúc ông mở miệng, thì làm sao kịp nữa?".
Đối với việc ngài Đức sơn dùng gậy đánh người học, chưa có một sự giải thích nào, nhưng, nếu dựa vào nội dung của các công án có liên quan mà suy đoán, thì việc ấy nhằm hai mục đích:
1. Dứt tuyệt những hoạt động tâm thức của người học, khiến cho họ trong lúc cấp bách không cần suy nghĩ, ngay đó được thấy tính.
2. Không cho phép người học trực tiếp nói ra cảnh giới giác ngộ, để khỏi xúc phạm điều cấm kị là "Tự tính bất khả thuyết".
Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng, việc dùng gậy đánh là để trắc nghiệm sự phản ứng tức thời của người học như thế nào, để tùy cơ mà tiếp hóa.
[X. Bích nham lục tắc 1 đến tắc 4; Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục].
ĐỨC SƠN TAM THẾ TÂM BẤT KHẢ ĐẮC
Cũng gọi Bà tử điểm tâm.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại những câu nói cơ duyên giữa thiền sư Đức sơn Tuyên giám đời Đường và một bà lão bán bánh.
Cứ theo tắc 4 trong Bích nham lục, thì ngài Đức sơn nghiên cứu tinh tường Luật tạng, thông suốt kinh Kim cương. Nghe phương Nam thịnh hành Thiền pháp, các Thiền sư chủ trương "Tức tâm tức Phật", "Tức tâm thị Phật". Sư bèn mang bộ Kim cương kinh sớ sao đến đó mong phá bỏ chủ trương trên. Một hôm, sư gặp một bà lão bán bánh bên đường, Sư vào hàng định mua bánh để điểm tâm. Bà lão hỏi:
- Sư đang mang cái gì thế?
Sư đáp:

- Bộ Kim cương kinh sớ sao!
Bà lão nghe xong, nói với ngài Đức sơn:
- Tôi có một câu hỏi, nếu sư trả lời được thì xin cúng dường bánh, bằng không thì mời Sư đi nơi khác mà mua.
Sư nói:
- Bà cứ hỏi.
Bà lão liền hỏi (Đại 48, 143 hạ).
- Kinh Kim cương nói: "Quá khứ tâm
ĐỨC SƠN TAM THẾ TÂM BẤT KHẢ ĐẮC

1884
Í
bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai
tâm bất khả đắc", vậy sư muốn điểm cái
tâm nào?".
Ngài Đức sơn lúng túng, không trả lời
được.
ĐỨC SƠN TUYÊN GIÁM (782-865)
.....
Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Kiếm
nam (Tứ xuyên), họ Chu, pháp danh Tuyên
giám.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, đến năm 20 tuổi
thụ giới Cụ túc, thông suốt yếu chỉ của các
kinh Đại Tiểu thừa, vì thường giảng kinh
Kim cương bát nhã nên người đương thời
gọi Sư là Chu Kim cương.
Sư nghe ở phương Nam Thiền pháp
thịnh hành, đề xướng "Trực chỉ nhân tâm,
kiến tính thành Phật", khác hẳn với sở học
của Sư. Sư muốn biện luận với các nhà Thiền
học miền Nam mong dập tắt thuyết của họ,
nên sư mang bộ Kim cương kinh sớ sao của
ngài Đạo nhân ra khỏi đất Thục đến Lễ
dương định vấn nạn thiền sư Long đàm
Sùng tín. Không ngờ, trong lúc vấn đáp, sư
hoát nhiên đốn ngộ, bèn đốt Kim cương sớ
sao và trở thành đệ tử đời thứ 5 của dòng
Thanh nguyên.
Sư là bậc tu hành nghiêm khắc, thường
dùng gậy đánh người học để tiếp dẫn họ,
nên có danh xưng là "Đức sơn bổng".
Sư ở tại Lễ
dương 30 năm,
gặp lúc vua Vũ
tông (ở ngôi 841-
846) nhà Đường

phế bỏ Phật giáo,
sư vào lánh nạn ở
một thạch thất
trong núi Độc
phù.
Đầu năm Đại
trung (847-859),
theo lời thỉnh cầu của Thái thú Vũ lăng (Hồ
nam) tên là Tiết đình vọng, sư mới đến Đức
sơn hoằng dương tông phong, dần dần nơi
này trở thành một đại tùng lâm, đạo phong
của sư sánh ngang với các ngài Qui sơn, Động
sơn, Lâm tế.
Ngày 3 tháng 12 năm Hàm thông thứ 6
(865), bỗng nhiên sư bảo các môn đồ rằng
(Đại 51, 318 thượng): "Nắm bắt hư không,
đuổi theo tiếng vang, chỉ nhọc tâm thần các
ông thôi, tỉnh mộng rồi mới biết lỗi, rốt cuộc
có gì đâu?". Nói xong, sư ngồi yên thị tịch,
thọ 84 tuổi, 65 tuổi hạ, vua ban thụy hiệu
"Kiến Tính Đại Sư".
Đệ tử của sư rất đông, trong đó có nhiều
vị nổi tiếng như: Nham đầu Toàn khoát,
Tuyết phong Nghĩa tồn, Thụy long Tuệ cung,
Tuyền châu Ngõa quan, Song lưu Úy trì v.v...
[X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.15; Tổ đường tập Q.5;
Ngũ đăng hội nguyên Q.7].
ĐỨC THANH (1546-1623)
.....
Vị tăng ở đời Minh, người Toàn tiêu,
Kim lăng (An huy), họ Thái, tự Trừng ấn,
hiệu Hàm sơn.
Năm 11 tuổi, sư đã lập chí xuất gia, năm
sau sư đến chùa Báo ân theo ngài Tây lâm
Vĩnh ninh học tập kinh điển và học thông
cả Nho giáo, Đạo giáo. Năm 19 tuổi, sư đến
yết kiến ngài Vân cốc Pháp hội ở núi Thê

hà, nhân đọc bộ Trung phong quảng lục mới quyết chí tham thiền. Sư bèn trở lại chùa Báo ân y vào ngài Vô cực Minh tín xuất gia thụ giới Cụ túc. Nhân nghe giảng Hoa nghiêm huyền đàm, ngưỡng mộ đạo phong của ngài Thanh lương Trừng quán nên mới lấy tự là Trừng ấn.
Năm Gia tĩnh 44 (1565), Sư lại tham yết ngài Pháp hội, được ngài trao cho công án Niệm Phật. Từ năm Long khánh thứ 5 (1571) về sư, sư vân du các nơi, tham học
ĐỨC THANH
Đức Sơn Tuyên Giám

1885
Í
ở các trường giảng
tại kinh thành,
yết kiến hai ngài
Biến dung và
Tiếu nham.
Niên hiệu Vạn
lịch năm đầu
(1573), Sư lên núi
Ngũ đài, thấy
phong cảnh Hàm
sơn thanh tú kì vĩ
mới dùng làm hiệu. Năm Vạn lịch thứ 9
(1581), sư cùng với ngài Phúc đăng thỉnh
500 vị Đại đức trong kinh thành lên mở hội
Vô già trên núi Ngũ đài, Thái hậu cũng sai
sứ đến cầu phúc cho Thái tử. Về sau, sư ở
tại Lao sơn, Đông hải (Lao sơn, tỉnh Sơn
đông), nổi tiếng một thời. Năm Vạn lịch 14
(1586), vua Thần tông đem 15 bộ Đại tạng
kinh ban cho các chùa lớn trong nước trong
đó có chùa Lao sơn. Đồng thời, Thái hậu
làm chùa Hải ấn rồi thỉnh sư trụ trì.
Năm Vạn lịch 23 (1595), vì tội tự ý sửa
chùa Hải ấn, lại bị ghen ghét và vu cáo, nên
Sư bị đày đến Lôi châu (Quảng đông). Năm
Vạn lịch 28 (1600), theo lời mời của ngài
Nam thiều Đạo chúc, Sư đến trụ ở Tào khê,
năm sau Sư mở lại Tổ đình, chọn tăng thụ
giới, mở trường học, nuôi sa di, thiết lập
thanh qui, chấn hưng gia phong của Tổ. Năm
Vạn lịch 42 (1614), trước khi chết, Thái hậu
đã ban chiếu ân xá cho sư được mặc tăng
phục trở lại. Từ đó, sư thường đi thuyết pháp
hoằng hóa ở các nơi danh sơn thắng tích.
Năm Vạn lịch 44 (1616), sư sáng lập Pháp

vân thiền tự ở ngọn Ngũ nhũ tại Lô sơn, phỏng theo pháp hội của ngài Tuệ viễn, chuyên tu tịnh nghiệp. Năm Thiên khải thứ 2 (1622), sư lại nhận lời mời của quan Thái thú Thiều châu là Trương công về Tào khê lần nữa để hoằng pháp. Tháng 10 năm Thiên khải thứ 3 (1623) sư tịch, thọ 78 tuổi, thụy hiệu "Hoằng Giác Thiền Sư". Người đời sau dựng tháp thờ sư ở sườn núi Thiên tử chùa Nam hoa và gọi sư là Hàm sơn đại sư.
Tư tưởng của sư lúc sinh thời là dung hợp Thiền với Hoa nghiêm, đề xướng thuyết "Thiền Tịnh vô biệt, tam giáo qui nhất" (Thiền và Tịnh độ không khác nhau, Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo là một). Sư cùng với các ngài Châu hoành, Chân khả và Trí húc được gọi chung là bốn vị Đại cao tăng của Trung quốc ở cuối đời Minh. Đệ tử của sư có các vị: Phúc thiện, Thông quýnh.
Các trước tác của sư gồm có: Hoa nghiêm cương yếu 80 quyển, Lăng nghiêm kinh thông nghị 10 quyển, Pháp hoa kinh thông nghĩa 7 quyển, Khởi tín luận trực giải, Viên giác kinh trực giải, Triệu luận lược chú, mỗi thứ 2 quyển, Duy thức luận giải, Tịnh độ hội ngữ, Trung dung trực chỉ, Xuân thu tả thị tâm pháp, Lão tử đạo đức kinh chú, Quan Lão Trang ảnh hưởng luận.
Ngoài ra, còn có bộ "Hàm sơn mộng du tập" 55 quyển, Hàm sơn ngữ lục 20 quyển do đệ tử sư thu chép biên tập.
[X. Tịnh độ thánh hiền lục Q.5; Cao tăng trích yếu Q.3; Chính nguyên lược tập Q.8; Tục kê cổ lược Q.3; Tục đăng tồn cảo Q.12].
ĐỨC THIỀU (891-972)
Vị Thiền tăng ở đời Tống, người Long tuyền, Xử châu (Chiết giang), có thuyết

nói sư là người
Tấn vân (Chiết
giang), họ Trần, là
Tổ chứ 2 của tông
Pháp nhãn.
Năm 15 tuổi, sư
xuất gia, đến 18
tuổi thụ giới Cụ
túc. Sư từng tham
yết 54 vị cao đức,
cuối cùng nối pháp
ĐỨC THIỀU
Đức Thanh
Đức Thiều

1886
Í
của ngài Pháp nhãn Văn ích ở Lâm xuyên.
Sư từng vào núi Thiên thai chiêm bái các
di tích của đại sư Trí khải, trụ lại ở chùa
Bạch sa.
Sau, sư được Ngô việt vương Tiền hoằng
thục thỉnh về Hàng châu, tôn làm Quốc sư.
Lúc bấy giờ, ngài Loa khê Nghĩa tịch đang
trụ ở núi Thiên thai, than thở là kinh sách
của tông Thiên thai đã bị thất lạc nhiều và
nghe nói những kinh sách ấy hiện còn ở
bên Cao li, nên bàn với sư, sư bèn xin Tiền
hoằng thục sai sứ đi thỉnh về. Sau, sư dời về
ở chùa Thiên thai Bát nhã và kiến tạo mấy
mươi đạo tràng.
Năm Khai bảo thứ 5 (972) đời vua Thái
tổ nhà Tống Sư tịch, thọ 82 tuổi.
Đệ tử của sư gồm các vị: Vĩnh minh Diên
thọ, Trường thọ Bằng ngạn, Đại ninh Khả
hoằng v.v...
Sư để lại trước tác: Truyền đăng lục.
[X. Tống cao tăng truyện Q.13; Thiền
lâm tăng bảo truyện Q.7; Liên đăng hội yếu
Q.27].
ĐỨC TÔNG (1621-1684)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống
vào đời Thanh, người Linh lăng (Quảng tây),
họ Tưởng, tự là Kính đình.
Năm 13 tuổi, sư thụ giáo nơi ngài Vô
học ở am Đại định tại Vĩnh châu (Hồ nam).
Năm 27 tuổi, sư xuất gia và tham học các
ngài Thiên đức, Tây liên, La hán v.v... Rồi
sư đến Thiên viên tham yết ngài Nghĩa
sơn Thả chuyết. Sau, nhân xem ngữ lục
của ngài Ác Trung Trí phù ở Nghi sơn mà

sinh lòng thán phục và ngưỡng mộ, cho
nên, năm 33 tuổi, sư đến tham bái ngài
Nghi sơn, năm 35 tuổi, sư thăng tòa giảng
pháp và đến năm 37 tuổi thì được nối
pháp của thầy.
Năm Khang hi 23 (1684) Sư tịch, thọ
64 tuổi.
Sư có tác phẩm: Kính đình tông thiền
sư ngữ lục 2 quyển.
ĐỨC TUÊ
.....
Phạm: Guịamati.
Dịch âm: Lũ noa mạt để, Cù na mạt để,
Cầu na ma đế.
Cao tăng người Nam Ấn độ, sinh vào
khoảng hậu bán thế kỉ V đến tiền bán thế
kỉ VI, là một
trong 10 vị Đại
luận sư Duy
thức, thầy của sư
An tuệ.
Ngài thông
minh từ nhỏ,
học suốt ba tạng,
hiểu rõ lí Tứ đế,
lại sở trường về
Thiền định.
Thời bấy giờ ở nước Ma yết đà có một ngoại
đạo Số luận tên là Ma đạp bà (Phạm:
Màdhava) học thông nội ngoại điển, biện
luận rất tinh vi, mạch lạc, được nhà vua sùng
kính, ban cho bổng lộc hai thành ấp. Ngài
Đức tuệ muốn hàng phục ngoại đạo này nên
sai môn nhân đến báo cho ông ta biết trước
là ba năm sau ngài sẽ tranh luận để phá
thuyết của ông ta. Đúng hẹn, ngài và Ma
đạp bà biện luận với nhau trước sự chứng
kiến của nhà vua. Đến ngày thứ 6 thì Ma

đạp bà lí cùng lực kiệt, thổ huyết mà chết.
Ngài xin vua lấy nhữngthànhấp đã phong
cho ngoại đạo để kiến thiết già lam, vua
chấp thuận và cúng dường ngài rất hậu.
Về sau, ngài từng ở chùa Na lan đà, tiếng
tăm lừng lẫy một thời. Ngoài ra, có thời gian
ngài cùng với ngài Kiên tuệ đến ở chùa A
chiết la tại nước Phạt lạp tì để trước tác các
bộ luận.
Cứ theo cuốn "Sử Phật giáo Ấn độ" của
Đa la na tha (Phạm:Tàranàtha), thì Đức
ĐỨC TUÊ
Đức Tuệ

1887
Í
tuệ đệ tử của ngài Đức quang (Phạm: Guịaprabha), theo ngài An tuệ học tập rồi soạn ra bộ Trung luận sớ để phá thuyết của ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) và đệ tử của ngài là Tam bát la đô đa (Phạm: Sampraduta).
Nhưng luận Thành duy thức quyển 1 phần đầu thì lại cho rằng, sư An tuệ là môn nhân của ngài Đức tuệ, trái ngược hẳn với thuyết trong Sử Phật giáo Ấn độ của Đa la na tha nói trên.
Các trước tác của ngài gồm có: Duyên khởi sơ phần phân biệt thuyết luận sớ, Giải thuyết như lí luận sớ, Trung luận sớ, Duy thức tam thập tụng thích, luận Tùy tướng 1 quyển.
[X. Đại đường tây vực kí Q.8, Q.9, Q.11; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.5; Câu xá luận sớ của Xứng hữu (bản dịch tiếng Nhật)].
ĐỨC VƯƠNG QUAN ÂM
Thân Phạm vương, một trong 33 hóa thân của bồ tát Quan âm.
Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 57 thượng), nói: "Nếu cần đến thân Phạm vương để hóa độ chúng sinh, thì bồ tát Quan âm liền thị hiện thân Phạm vương để thuyết pháp cho chúng sinh ấy nghe".
Phạm vương đứng đầu cõi Sắc, phúc đức rất thù

thắng nên gọi là
Đức vương. Hình
tượng Đức vương
ngồi kết già trên
phiến đá, tay trái
để ở trước rốn,
tay phải cầm nhành dương liễu.
ĐƯƠNG CƠ CHÚNG
Những người nhờ phúc duyên đời trước
nay đã thuần phục, nên vừa nghe giáo pháp
liền được độ, là một trong bốn chúng nghe
pháp.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần dưới;
Đại minh tam tạng pháp số Q.15]. (xt. Tứ
Chúng).
ĐƯƠNG CƠ ÍCH VẬT
Tùy theo căn tính của chúng sinh mà
giáo hóa làm lợi ích cho họ một cách thích
hợp và đúng lúc.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần
trên của ngài Trí khải nói (Đại 33, 684
thượng): "Về đương cơ ích vật, các kinh khác
không nói đến ý nghĩa đặt ra các phương
tiện khéo léo để hóa độ chúng sinh của Như
lai, còn kinh này thì nói rõ nguồn gốc lập
giáo của Ngài".
ĐƯƠNG ĐẦU BỔNG HÁT
Ngay trong cái đánh và tiếng hét mà tỉnh
ngộ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Đánh (bổng) và hét (hát) là phương pháp
tiếp dẫn người học của các bậc thầy lỗi lạc
kì tài trong Thiền lâm làm cho họ chuyển
mê khai ngộ. Gậy đánh bắt nguồn từ ngài
Đức sơn, tiếng hét thì từ ngài Lâm tế mà ra,
nên đã có câu "Đức sơn đánh, Lâm tế hét"
được truyền tụng trong các tùng lâm.
(xt. Bổng Hát).

ĐƯƠNG KIM NHƯ LAI
Vua là Như lai, lạy vua tức là lễ Phật.
Đây là chủ trương của Đạo nhân thống Pháp
ĐƯƠNG KIM NHƯ LAI
Đức Vương Quan Âm

1888
Í
quả ở đời Bắc Ngụy.
Do ảnh hưởng của chủ trương này mà Phật giáo thời Bắc Ngụy đã trở thành "tính cách quốc gia", nghĩa là Phật giáo một mặt nhờ sự tín ngưỡng và bảo hộ của nhà vua mà được phát triển mạnh mẽ, số chùa viện và tăng ni tăng lên rất nhanh, việc đúc chuông, tạc tượng cực thịnh một thời; nhưng mặt khác, cũng vì thế mà Phật giáo dần dần mất tính siêu việt của tôn giáo, vì khuất phục dưới quyền ông vua và kẻ thống trị cũng thường tìm mọi lí do để sa thải tăng ni, hạn chế sự phát triển của Phật giáo.
Ngài Tuệ viễn (334-416) ở Lô sơn là người cùng thời đại với Đạo nhân thống Pháp quả, có soạn luận "Sa môn bất kính vương giả" để phản đối chủ trương của Pháp quả một cách mạnh mẽ.
(xt. Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận).
ĐƯƠNG LAI ĐẠO SƯ
Chỉ bồ tát Di lặc. Nghĩa là trong vị lai, bồ tát Di lặc sẽ nối tiếp đức Phật Thích ca, thành Phật ở thế giới Sa bà để dẫn dắt chúng sinh.
ĐƯƠNG MA MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Quán kinh mạn đồ la, Ngẫu ti mạn đồ la.
Bức mạn đồ la ở chùa Đương ma tại Đại hòa, là một trong 3 mạn đồ la của tông Tịnh độ Nhật bản.
Bức vẽ này được dệt bằng tơ ngó sen (ngẫu ti), vì quá lâu đời nên đã bị rách nát, nay chỉ còn những mãnh vụn mà thôi. Trong năm Văn qui (1501-1503), mạn đồ la này được vẽ lại nên còn gọi là Văn qui mạn đồ

la. Toàn bức vẽ được chia làm Nội trận và Ngoại trận:
- Nội trận là Lầu gác báu lấy Di đà tam tôn (Di đà, Quan âm, Thế chí) làm trung tâm, phía trước là ao báu, ở giữa ao nổi lên một sân vũ nhạc để ca múa, hai bên hội Vũ nhạc bày xếp hội Phụ tử tương nghinh để đón tiếp người vãng sinh.
- Ngoại trận thì chia làm hai bên và phía dưới, biểu thị ý nghĩa trong kinh Quán vô lượng thọ; phần bên phải gồm 13 pháp quán, phần bên trái là 11 bức vẽ của phần tựa, phần dưới là tướng đón tiếp lên chín phẩm.
Bức vẽ cũ hình vuông, mỗi bề 4,5m, còn bức vẽ lại thì được thu nhỏ hơn, chỉ bằng một phần tư bức cũ, nhưng rất phổ biến.
ĐƯƠNG MA MẠN ĐỒ LA HỘI QUYỂN
Gồm 2 quyển là mạn đồ la Tịnh độ, được cất giữ ở chùa Quang minh tại Liêm thương, Nhật bản.
Những bức vẽ trong tác phẩm này miêu tả sự tích nhân duyên làm ra Đương ma mạn đồ la vào thời đại Nại lương. Nội dung như sau: Người con gái của Đại thần Hoành bội nhờ phát tâm chép 1.000 cuốn kinh Xưng tán tịnh độ mà cảm được một vị Hóa ni (hóa thân của Phật A di đà) ứng hiện. Vị Hóa ni dạy người con gái gom những sợi tơ ngó sen nhuộm thành năm mầu để dệt mạn đồ la. Khi mạn đồ la được hoàn thành, vị Hóa ni phóng hào quang rồi đi.
ĐƯƠNG MA MẠN ĐỒ LA HỘI QUYỂN
Đương Ma Mạn Đồ La

1889
Í
Người con gái nhờ bản nguyện ấy mà sau
được tiếp đón về Tịnh độ.
Bức mạn đồ la Đương ma này là kiệt tác
của thời đại Nại lương.
ĐƯƠNG MA TỰ
Cũng gọi Nhị thượng sơn Thiền lâm tự.
Chùa ở chân núi Nhị thượng, thôn
Đương ma, quận Cát thành, phía bắc huyện
Nại lương, Đại hòa, Nhật bản, do em của
thái tử Thánh đức tên là Ma lữ tử vương
sáng lập ở làng Sơn điền, Hà nội (phủ Đại
phản), nguyên tên là Vạn pháp tạng viện.
Đến năm Thiên hoàng Thiên vũ thứ 9 (681)
mới được dời đến địa điểm hiện nay (chân
núi Nhị thượng).
Thời đại Nại lương, con gái của Đằng
nguyên Phong thành tên là Trung tương
(Ni sư Pháp như) vào ở chùa này, có cúng
dường bức tranh Tịnh độ biến tướng
(Đương ma mạn đồ la) do chính tay bà dệt.
Khoảng năm Trị thừa (1177-1180), chùa
bị thiêu hủy, sau đó được Nguyên lại triều
tái thiết. Tượng bồ tát Di lặc ngồi cao 2,2m
ở Kim đường và tượng Tứ thiên vương bằng
sơn khô là những tác phẩm của thời kì Bạch
phượng. Giảng đường được xây cất vào thời
kì Liêm thương, bên trong có thờ tượng
Phật được tạo vào thời Đằng nguyên. Bản
đường là tòa nhà lớn nhất của chùa, là công
trình kiến trúc của thời đại Liêm thương,
được xây cất ở phía đông Mạn đồ la đường.
Trong khám thờ Phật trên đàn, có thờ
Đương ma mạn đồ la.
ĐƯƠNG PHẬN KHÓA TIẾT
Tiếng dùng trong giáo phán của tông

Thiên thai.
1. Đương phận: Nghĩa là bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, mỗi giáo có giáo, hành, lí của đương phận, cũng tức là tùy theo bản ý của các kinh mà phán giáo, như kinh A hàm là khiến cho lìa sinh tử vào Niết bàn mà nói, nên thuộc về Đương phận.
2. Khóa tiết: Nghĩa là vượt ba giáo trước mà nói thẳng vào lí Viên giáo, cũng tức là căn cứ vào ý của kinh Pháp hoa mà định nghĩa các kinh khác. Bởi vì, nghĩa môn Đương phận là cái đương vị của tất cả các kinh được thuyết giảng trong một đời đức Phật, cho nên, nhờ Đương phận mà thành cái "diệu tương đãi" của kinh Pháp hoa, do đó mà giả lập phương tiện tạm thời.
Còn nghĩa môn khóa tiết thì nhờ kinh Pháp hoa mà thấy được tất cả kinh đức Phật thuyết giảng trong một đời, cho nên, do khóa tiết mà thành cái "diệu tuyệt đãi", đó là bản ý của Phật.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần dưới (Đại 33, 691 thượng), nói: "Đương phận, như ba tạng kinh, đức Phật tùy theo các duyên mà tuyên nói các giáo pháp (...); còn Khóa tiết thì vì không có đối đãi nên không có bốn giáo, không có thân, khẩu nói riêng biệt".
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chúc Q.thượng].
ĐƯƠNG THỂ TỨC KHÔNG
Thể của tất cả pháp hữu vi tức là cái không.
ĐƯƠNG THỂ TỨC KHÔNG
Bản Đường chùa Đương Ma

1890
Í
Bởi vì vạn tượng đều do nhân duyên giả hợp mà có, tất cả đều như mộng như huyễn, không có thực tính. Quán xét "đương thể tức không" gọi là Thể không quán.
(xt. Thể Không Quán).
ĐƯƠNG THỂ TỨC THỊ
Ngay cái đó tức là bản thể. Như đương thể của sóng tức là nước, đương thể của phiền não tức là bồ đề, đương thể của sinh tử tức là Niết bàn. Nước hay sóng, bồ đề hay phiền não, đều do cái nhìn bằng thực trí hay vọng tình mà có sai khác. Nhìn bằng vọng tình thì pháp giới đều là sinh tử, nhìn bằng thực trí thì pháp giới đều là Niết bàn.
Đương thể tức thị là giáo pháp tột cùng của Viên giáo trong tông Thiên thai.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng].
ĐƯƠNG TÌNH HIÊN TƯỚNG
Khi phàm phu sinh khởi vọng tình thì các loại tướng trạng hiện ra. Ví như khi trong lòng ngờ vực thì sinh ra quỉ ám. Nhưng tất cả đều là giả tướng, do vọng tưởng chấp trước mà nhận là có thực.
Đương tình hiện tướng ở đây tương đương với tính "Biến kể sở chấp" trong ba tính của Duy thức.
(xt. Tam Tính).
ĐƯƠNG TƯỚNG TỨC ĐẠO
Tướng trạng của các pháp tức là đạo chân thực.
Nghĩa là trong các sự tướng tầm thường của thế gian đều có đạo lí sâu xa mầu nhiệm, cũng như nói "Tức sự nhi chân".

Môn Sự tướng của Mật tông rất hay bàn
về ý chỉ này.
ĐƯƠNG VỊ TỨC DIÊU
Ở ngay địa vị hiện tại là vi diệu.
Nghĩa là mặc dù chúng sinh còn sống
giữa thế tục, chưa thay đổi địa vị phàm phu
của mình, nhưng vẫn có thể khế hợp chân
lí. Tức bất luận sự vật nào, địa vị của nó đều
vi diệu, như cách nhìn của vị thầy thuốc
giỏi, chất độc có cái diệu của chất độc, thuốc
có cái diệu của thuốc.
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển
11 nói: Tâm pháp hoa là đương vị tức diệu,
không thay đổi bản vị, không xa lìa tội
nghiệp mà cũng có thể thành Phật đạo.
ĐƯỜNG
Phạm:Pràsàda, Layana.
Cũng gọi Điện đường.
Những tòa nhà trong tùng lâm dùng để
thờ Phật, giảng kinh và tu hành. Cùng với
ngôi tháp là những kiến trúc chính trong
chùa, như Đường và tháp gọi chung là Đường
tháp. Hoặc căn cứ theo tượng Bản tôn được
thờ mà đặt tên, như Pháp vương điện, Thích
ca đường, Diêm ma đường v.v... hoặc theo
việc dùng cho pháp hội, tu hành mà đặt tên,
như Giới đàn đường, Tán Phật đường. Giảng
đường v.v... hoặc theo vị trí và hình dáng
mà đặt tên, như Trung đường, Bản đường;
hoặc thờ tượng và di cốt của Tổ sư thì gọi là
Xá lợi điện, Khai sơn đường v.v... Cũng có
trường hợp nhà được dùng vào việc sinh hoạt
hàng ngày thì gọi là Trai đường, Trà đường
v.v... Về hình dáng thì phần nhiều xây cất
theo hình vuông và hình chữ nhật.
[X. kinh Niết bàn Q.29 (bản Bắc); luật Tứ
phần Q.35; Lạc dương già lam kí Q.1 đến Q.5].
ĐƯỜNG BAN

Vị trí của các ban trong điện đường.
ĐƯỜNG BAN

1891
Í
Chỗ ngồi của các ban trong điện đường
căn cứ theo chức vị, đia vị mà được qui định.
ĐƯỜNG CHIÊU ĐỀ TỰ
Tên cũ: Long hưng tự.
Cũng gọi Kiến sơ luật tự.
Gọi tắt: Chiêu đề tự.
Tổng bản sơn của Luật tông Nhật bản, nằm ở Ngũ điều Tây kinh, thành phố Nại lương, là một trong bảy ngôi chùa lớn ở Nam đô, do đại sư Giám chân người Trung quốc sáng lập.
Chùa này và chùa Đông đại là hai đạo tràng lớn truyền bá và nghiên cứu Luật học. Vào năm Thiên bình thắng bảo thứ 6 (754), ngài Giám chân đưa các đệ tử đến Nhật bản, Thiên hoàng Thánh vũ xin qui y ngài và tháng 4 năm ấy nhà vua thụ giới Bồ tát ở chùa Đông đại. Sau đó không lâu, Thiên hoàng lấy đất của thân vương Tân điền bộ ban cho ngài để xây cất chùa này, làm được nửa chừng thì Thiên hoàng băng hà. Thiên hoàng Hiếu liêm lên kế vị và tiếp tục công việc mà người tiền nhiệm đã bỏ dở. Đến năm Thiên bình bảo tự thứ 3 (759) thì chùa hoàn thành, được ban hiệu là "Đường Chiêu Đề Tự", cùng năm ấy, Thiên hoàng Thuần nhân thụ giới ở chùa này, ngài Hiền cảnh chép Đại tạng kinh 5048 quyển để dâng cúng.
Trong năm Diên lịch, luật sư Như bảo ở tại chùa này tuyên giảng giới luật. Niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), Thiên hoàng Bình thành ban chiếu chỉ mở an cư, thỉnh những vị tăng giới hạnh thanh tịnh giảng các kinh Pháp hoa, Tối thắng, Nhân vương v.v... Niên

hiệu Hoằng nhân năm đầu (810), xây cất thêm tháp năm tầng, cung điện, hồi lang v.v... Năm Hoằng nhân thứ 2 (811), Thiên hoàng Tha nga ra sắc lệnh cho tăng ni phải học tập nghiên cứu giới pháp, nếu ai vi phạm sẽ bị xử trị theo đúng giới luật.
Về sau, chùa dần dần hoang tàn, trong năm Gia trinh, ngài Giác thịnh làm trụ trì, chùa được trung hưng. Nhưng đến thời đại Túc lợi, tài sản của chùa bị Vũ gia cướp đoạt, diện tích chùa cũng bị thu hẹp. Trong năm Trường khánh chùa được sửa lại và trong năm Nguyên lộc nhiều tòa nhà mới được xây cất thêm. Đến thời Minh trị Duy tân chùa lại rơi vào tình trạng suy đồi, nội bộ cũng bị phân hóa: Các chùa trực thuộc trước kia nay tách ra độc lập hoặc lệ thuộc vào các chùa khác. Nhưng đến tháng 8 năm Minh trị 33 (1900), các chùa chi nhánh độc lập đó lại cùng tôn chùa này (Đường chiêu đề) là Tổng bản sơn.
Hiện nay chùa này có 21 chùa chi nhánh trực thuộc. Trong chùa còn cất giữ rất nhiều di vật văn hóa, nổi tiếng hơn cả có tượng hòa thượng Giám chân ngồi, tết bằng hai lớp sợi gai và tượng Dược sư Như lai cùng các tượng Phật khác chạm bằng gỗ. Ngoài ra, còn có bộ Đông chinh hội truyện 5 quyển, nhiều loại kinh chép tay và các sách vở cổ.
ĐƯỜNG CHỦ
Gọi đủ: Diên thọ đường chủ.
Chức vụ trông coi tất cả các việc trong Diên thọ đường (phòng chữa và dưỡng bệnh). Điều Diên thọ đường chủ tịnh đầu trong
ĐƯỜNG CHỦ
Kim Đường chùa Đường Chiêu Đề

1892
Í
Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 449 hạ), nói: "Khi tuyển chức vụ Đường chủ, phải thỉnh người có lòng rộng lượng, nhẫn nại, chịu khó, đạo niệm chu toàn, chăm nuôi, an úy bệnh tăng, biết rõ nhân quả".
Ngoài ra, những người trông coi các việc khác cũng gọi là Đường chủ, như: Thủy lục đường chủ, La hán đường chủ. Nhưng danh từ Đường chủ ở đây chỉ đặc biệt chỉ cho Diên thọ đường chủ là dùng tên chung làm tên riêng.
ĐƯỜNG DẠNG
Cũng gọi Thiền tông dạng.
Kiểu mẫu đời Đường Trung quốc.
Một kiểu kiến trúc theo gót Thiền tông từ Nam Tống truyền đến Nhật bản vào đầu thời đại Liêm thương.
Mới đầu, kiểu kiến trúc này chỉ được sử dụng trong các chùa viện Thiền tông, nhưng về sau được sử dụng rộng rãi. Kiểu kiến trúc cố hữu của Nhật bản và lối kiến trúc của đời Đường Trung quốc này là hai dòng chủ yếu về mặt kiến trúc của Nhật bản. Điểm đặc sắc của lối kiến trúc này là ngôi chùa được phối trí theo một đường thẳng. Một đặc sắc khác là các bộ phận của kiến trúc được cấu tạo một cách rất tỉ mỉ, như Điện Xá lợi của chùa Viên giác ở Liêm thương, Quan âm đường của chùa Vĩnh bảo ở Kì phụ, Địa tạng đường của chùa Chính phúc ở Đông kinh v.v...
ĐƯỜNG ĐẠI HÒA THƯỢNG ĐÔNG CHINH TRUYỆN
Cũng gọi Đường Giám chân quá hải đại sư đông chinh truyện, Đông chinh truyện,

Giám chân đại hòa thượng truyện kí.
Có 1 quyển, do ngài Nguyên khai, vị tăng Nhật bản, soạn bằng Hán văn thu vào Đại chính tạng tập 51.
Nội dung trình bày về tiểu sử của ngài Giám chân. Trước hết nói về sự ra đời, xuất gia, thụ giới, cầu học, truyền bá Luật của ngài Giám chân, kế đến, tường thuật từ năm Thiên bảo thứ 2 (743) đời Đường trở đi, đã năm lần ngài toan vượt biển sang Nhật mà không thành, nên ngài đi giáo hóa ở các vùng Quảng đông, Giang nam. Sau đó, vào năm Thiên bảo 12 (753), ngài lại vượt biển lần thứ 6 để qua Nhật và lần này đã thành công. Vào năm 754 (năm Thiên bình thắng bảo thứ 6 của Nhật bản), ngài đặt chân lên đất Nhật, sáng lập chùa Đường chiêu đề và truyền thụ giới luật. Cuối cùng, ngài nhập tịch vào năm Thiên bình bảo tự thứ 7 (763). Sách này là tư liệu quan trọng nhất trong truyện ngài Giám chân, và ngoài Đại chính tạng ra, nó còn được thu vào Quần thư loại tòng truyện bộ, Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư du phương truyện tùng thư 1, Nhật bản Đại tạng kinh Luật tông chương sớ 2 v.v... [X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ; Chư tông chương sớ lục Q.2].
ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO
Phật giáo đời Đường.
Phật giáo đời Đường bước ra khỏi lĩnh vực của thời kì du nhập, từ Hán qua Nam Bắc triều, mà tự sáng lập nhiều tông phái
ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO
Địa Tạng Đường chùa Chính Phúc

1893
Í
mới. Hầu hết các vua nhà Đường đều ủng hộ Phật giáo, lại thêm nhiều vị cao tăng thạc học xuất hiện, sự nghiệp dịch kinh phát triển trước kia chưa từng thấy, các chùa viện được xây dựng ở khắp nơi, hội họa của Phật giáo trình hiện những đường nét mới, văn học, nghệ thuật phát đạt rực rỡ, nên có thể nói, đời Đường là thời đại hoàng kim của Phật giáo Trung quốc.

Các tông phái Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở đời Đường gồm có:

1. Tịnh Độ Tông: Do các ngài Đạo xước và Thiện đạo hoằng truyền. Ngài Đạo xước giảng kinh tất cả 200 lần, mỗi ngày niệm danh hiệu Phật bảy vạn biến, hết lòng giáo hóa dân chúng, đề xướng pháp "Tiểu đậu niệm Phật"(dùng những hạt đậu nhỏ để đếm trong khi niệm Phật, như ngày nay ta lần tràng hạt vậy), soạn An lạc tập 2 quyển. Ngài Thiện đạo xiển dương pháp môn niệm Phật ở các chùa Ngộ chân, Thực tế, Quang minh tại Trường an, chép 10 vạn quyển kinh A di đà, vẽ 300 bức tranh Tịnh độ biến tướng và trông coi công việc tạc tượng Phật lớn bằng đá ở chùa Phụng tiên tại hang đá Long môn, tiếng tăm của ngài vang dội nên rất được Hoàng gia nhà Đường cũng như các quan trong triều tôn kính. Ngài còn soạn Quán kinh sớ, Vãng sinh lễ tán v.v... 5 bộ gồm 9 quyển.

Ngoài ra, tông Tịnh độ còn có những bậc cao tăng khác như các ngài: Ca tài, Hoài cảm, Pháp chiếu, Phi tích, Thiếu khang, Tuệ nhật, Đạo kính v.v...

2. Luật Tông: Tông phái y cứ vào bộ

luật Tứ phần mà hoằng truyền giới luật, gồm có: Nam sơn luật tông của ngài Đạo tuyên, Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ và Đông tháp tông của ngài Hoài tố.
Ngài Đạo tuyên chuyên về Luật học, ngài sưu tầm và nghiên cứu một cách tinh tường các bộ luật lưu truyền khác nhau, là người tập đại thành Luật tông. Ngài ở chùa Phong đức núi Chung nam, được khen tặng là Nam sơn luật sư. Các trước tác của ngài gồm 35 bộ, 188 quyển. Trong đó, Tứ phần luật hành sự sao, Giới sớ, Yết ma sớ, Thập tì ni nghĩa sao và Tỉ khưu ni sao được gọi là Nam sơn ngũ đại bộ. Năm bộ này là những sách rất cần thiết cho Luật học.
Ngài Pháp lệ học luật nơi các luật sư Tĩnh hồng, Hồng uyên, sau qua Giang nam học luật Thập tụng. Ngài giảng luật Tứ phần tất cả hơn 40 lần, soạn Tứ phần luật sớ, Yết ma sớ v.v... Đệ tử ngài có các vị: Mãn ý, Hoài tố.
Ngài Hoài tố là tổ khai sáng tông Đông tháp, có soạn bộ Tứ phần luật khai tông kí để bổ túc cho những chỗ còn thiếu sót trong thuyết của ngài Pháp lệ.
3. Pháp Tướng Tông: Chuyên nghiên cứu về thể tính và tướng trạng của các pháp, thuyết minh diệu lí vạn pháp duy thức. Thuyết này do bồ tát Thế thân đề xương, được các tông Địa luận ở thời Nam Bắc triều và Nhiếp luận ở thời Trần truyền bá. Cuối cùng đến đời Đường ngài Huyền trang và đệ tử là sư Khuy cơ thành lập tông Pháp tướng Duy thức.
Ngài Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp, theo luận sư Giới hiền học Du già duy thức, khi hồi hương, ngài mang về tất cả 657 bộ kinh, dịch được 600 quyển kinh Đại bát nhã

ba la mật đa và các bộ luận Hiển dương thánh giáo, Phật địa, Du già sư địa v.v... Bấy giờ, chùa Hoằng phúc, nơi ngài Huyền trang ở, là trung tâm truyền bá của tông Pháp tướng, nổi tiếng một thời.

4. Hoa Nghiêm Tông: Dựa vào kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm để thuyết minh lí mầu nhiệm của pháp giới duyên khởi, sự sự vô ngại. Đây là tông phái mới hưng khởi vào đời Đường, Sơ tổ là ngài Đỗ thuận, Nhị tổ là ngài Trí nghiễm, Tam tổ là Pháp tạng. Ngài Đỗ thuận soạn bộ Pháp giới quán môn, ngài Trí nghiễm soạn Hoa

1894
Í
nghiêm kinh sưu huyền kí, Hoa nghiêm kinh khổng mục chương, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp v.v... Những tác phẩm này được xem là nền tảng để thành lập tông Hoa nghiêm. Nhưng, trên thực tế, ngài Pháp tạng mới là tổ khai sáng tông Hoa nghiêm. Ngài từng giảng kinh Hoa nghiêm ở chùa Thái nguyên, được Vũ hậu ban hiệu "Hiền Thủ Đại Sư". Trong phán giáo Ngũ giáo thập tông, ngài cho kinh Hoa nghiêm là viên mãn nhấtvà lấy tư tưởng Nhất thừa viên giáo làm cơ sở mà mở ratông Hoa nghiêm. Ngài có soạn hơn 60 bộ sách như: Thám huyền kí, Ngũ giáo chương, Hoa nghiêm kinh chỉ qui v.v...
5. Thiên Thai Tông: Căn cứ vào kinh Diệu pháp liên hoa mà đề xướng thuyết Nhất tâm tam quán, Tam đế viên dung. Tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm là hai viên ngọc quí của nền Phật học Trung quốc. Từ khi ngài Trí khải mở tông vào đời Tùy, ngài Quán đính thừa kế, đến đời Đường thì bặt đi một thời gian, rồi sau được các ngài: Trí uy, Tuệ uy, Huyền lãng, Trạm nhiên tiếp nối nhau phát huy. Ngài Trạm nhiên là tổ thứ 6, đã có công trung hưng tông Thiên thai, mở rộng giềng mối giáo pháp, làm sáng tỏ ý chỉ sâu kín của đại sư Trí khải, phê phán học thuyết các tông khác, là tác giả của những bộ sách: Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm, Pháp hoa văn cú kí và Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết. Sau pháp nạn Hội xương, tông này suy vi dần.
6. Thiền Tông: Từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma mở pháp ở đời Lương, theo thứ tự truyền

cho các ngài Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín và Hoằng nhẫn, đến đời Đường thì có ngài Thần tú, Tuệ năng xuất hiện, chính thức xác lập Thiền tông. Trong thời gian ấy rất nhiều bậc cao tăng ra đời, làm cho Thiền tông một thời cực thịnh. Từ cuối đời Đường về sau, các tông khác đều rơi vào tình trạng suy vi dần, chỉ riêng Thiền tông vẫn thịnh và đã trở thành tông phái tiêu biểu cho Phật giáo Trung quốc.

Thiền tông đời Đường, ngoài hai phái Tuệ năng, Thần tú, còn có Ngưu đầu thiền, là phái của ngài Pháp dung, đệ tử của Tứ tổ Đạo tín. Hệ phái ngài Thần tú ở miền Bắc, truyền pháp tại Trường an, Lạc dương, còn hệ phái ngài Tuệ năng thì ở phương Nam, mới đầu truyền pháp ở Thiều châu, sau đến các tỉnh Hồ nam, Giang tây v.v... Hai tông Nam, Bắc do giáo nghĩa bất đồng mà chia ra Nam đốn, Bắc tiệm. Bắc tông đời Đường có thế lực lớn, nhưng về sau suy dần. Còn Nam tông thì thịnh mãi. Đệ tử của ngài Tuệ năng có nhiều vị anh tài xuất chúng, nổi tiếng nhất là các Thiền sư: Thanh nguyên Hành tư, Nam nhạc Hoài nhượng, Hà trạch Thần hội, Vĩnh gia Huyền giác, Nam dương Tuệ trung v.v... Từ giữa đời Đường về sau, Nam tông rất hưng thịnh, trong đó, hai kệ phái Thanh nguyên, Nam nhạc thịnh hơn cả, truyền pháp ở các vùng Giang tây, Hồ nam v.v... về sau, chia ra năm dòng: Lâm tế, Tào động, Qui ngưỡng, Vân môn và Pháp nhãn gọi là Thiền tông ngũ gia, đều thuộc về hai hệ phái Thanh nguyên và Nam nhạc.

7. Mật tông: Mật giáo du già, nương theo pháp môn Chân ngôn đà la ni, tu diệu hạnh Ngũ tướng tam mật được tức thân thành Phật. Tuy đã được mở đầu từ thời Tây Tấn,

nhưng phải đợi đến thời Đường Huyền tông, khi các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí, Bất không v.v... từ Ấn độ lần lượt đến Trung quốc thì Mật tông mới hưng thịnh. Ngài Thiện vô úy là một vị học giả ở chùa Na lan đà bên Ấn độ, đến Trung quốc vào khoảng năm Khai nguyên (713-741), dịch rất nhiều kinh điển Mật giáo, trong đó, bộ kinh Tì lô giá na Phật thần biến gia trì là Thánh điển y cứ căn bản của Mật giáo. Bộ kinh này ngài dịch chung với đệ tử là sư Nhất hạnh.
Như đã trình bày ở trên, vào đầu và giữa đời Đường, Phật giáo Trung quốc khá hưng

1895
Í
thịnh, nhưng đến cuối đời Đường thì do vua
Vũ tông phế bỏ Phật giáo nên ngoại trừ
Thiền tông, các tông khác lần lượt suy dần.
ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN (?-1941)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện
Vũ cương, tỉnh Hồ nam.
Lúc đầu, ông qui y đại sư Ấn quang, tu
học Tịnh độ, nhân đọc tạp chí Hải triều âm,
ông chuyển sang nghiên cứu Duy thức. Ông
từng giữ các chức Chủ nhiệm giáo vụ viện
Phật học Vũ xương và chủ biên các tạp chí
Hải triều âm, Đông phương văn hóa. Ông
là người giúp đỡ đắc lực cho sự nghiệp hoằng
pháp của đại sư Thái hư trong thời kì đầu.
Ông từng giảng Duy thức tại các Đại học
Vũ hán, Đại học Trung hoa, học viện Văn
hóa Hán khẩu.
Ông có các tác phẩm: Phật học giảng diễn
tập, Duy thức nghiên cứu thuật yếu, Duy
thức dị giản,
ĐƯỜNG ĐẦU
Cũng gọi Đường thượng, Đường đầu hòa
thượng.
Nguyên chỉ chỗ ở (phương trượng) của
vị Trụ trì trong Thiền viện, sau được dùng
để chỉ cho vị Trụ trì trong Thiền lâm.
Lâm tế lục hành lục (Đại 47 504 hạ),
chép: “Vị Thủ tọa nói: Sao ông không đến
hỏi hòa thượng Đường đầu thế nào là đại ý
Phật pháp?”.
[X. mục Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng
thanh qui Q.3; môn Điện đường trong Thiền
lâm tượng khí tiên]. (xt. Phương Trượng).
ĐƯỜNG ĐƯỜNG MẬT MẬT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chân lí tuyệt đối hiển hiện rõ ràng ở khắp mọi nơi. Giống với từ ngữ "Biến giới bất tằng tàng"(khắp cõi chưa từng ẩn giấu). Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 348 hạ) chép: "Tuyết phong có lúc bảo chúng rằng: "Đường đường mật mật". Sư bước ra hỏi: "Đường đường mật mật là cái gì?" Tuyết phong đứng dậy hỏi: "Nói cái gì?". Sư liền lui vào".

ĐƯỜNG KHÁCH

Loại tranh tượng Phật cuốn lại. Kích thước lớn nhỏ khác nhau, bức lớn nhất dài tới hơn 10 trượng, được cất giữ trong cung Bố đạt lạp (Potala) ở Lhasa, Tây tạng. Còn thông thường thì khoảng từ hai thước đến ba thước, dùng để thờ trong nhà. Có bức vẽ năm mầu, có bức thêu bằng tơ lụa hoặc gấm vóc. Đây là những tác phẩm nghệ thuật quí giá của Phật giáo Tây tạng.

ĐƯỜNG NHẤT HUYỀN (1892-1988)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Thanh phố, tỉnh Giang tô.

Ông tốt nghiệp khóa 9 Quân y viện quốc phòng. Đối với nền Quốc học cũng như y học Đông Tây, ông nghiên cứu rất sâu sắc. Năm Dân quốc 18 (1929), ông được gần gũi với đại sư Thái hư.

Sau khi ra Đài loan, ông dạy ở học viện Phật giáo Đông phương và chuyên tâm trước thuật. Những tác phẩm chủ yếu của ông gồm có: Trung quốc cổ đại, Triết học điều mục, Trùng đính vô tướng tụng giảng thoại, Thiền môn thặng ngữ, Pháp hoa kinh bổ thuật, Lục tổ đàn kinh điều mục, Độc hoa nghiêm kinh, Pháp hoa kinh kí hợp san, Viên giác kinh giảng nghĩa.

ĐƯỜNG ỐC LÍ PHIẾN DƯƠNG CHÂU

Ngồi trong nhà mà có thể buôn bán ở

Dương châu.
ĐƯỜNG ỐC LÍ PHIẾN DƯƠNG CHÂU

1896
Í
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Dương châu là trung tâm thương nghiệp phồn thịnh ở Trung quốc. Thiền tông mượn từ ngữ trên để dụ cho cái diệu dụng tự do tự tại của vị nạp tăng.
Thung dung lục tắc 30 (Đại 48, 247 hạ) chép: "Tôi đang chuyên chở hàng hóa đi buôn bán (Đườngốclí phiến Dương châu)".
ĐƯỜNG PHẠM VĂN TỰ
Có 1 quyển, do ngài Toàn chân soạn tập vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 54.
Nội dung biên soạn các ngữ vựng Hán, Phạm đối chiếu, bao gồm các từ ngữ từ "Thiên địa nhật nguyệt" đến "Như lai đại thánh", trong đó rải rác có các dụng ngữ của Mật giáo. Cách sắp xếp văn tự giống như bộ sách Phạm ngữ thiên tự văn (một nghìn chữ tiếng Phạm) do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường.
ĐƯỜNG PHỒN HỘI MINH BI
Cũng gọi Sính cữu hòa minh bi, Trường khánh hội minh bi.
Tấm bia kỉ niệm sự quan hệ đồng minh giữa nhà Đường và Thổ phồn (Tây tạng), dựng ở trước chùa Đại chiêu tại trung tâm Lhasa, Tây tạng.
Đây là tấm bia kỉ niệm lần đồng minh sau cùng giữa nhà Đường và Thổ phồn được khắc vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời Đường, tức năm Di thái thứ 9 của Thổ phồn. Thân bia hình trụ vuông, cao 1,76m, rộng 0,95m, dày 0,50m. Mặt trước và hai bên cạnh bia khắc toàn văn bản liên minh và họ tên cùng chức vị của các quan chức

Đường, Phồn dự họp bằng hai thứ chữ Hán và Tạng. Mặt sau khắc chữ Tây tạng ghi lại lịch sử mối quan hệ thân thiện giữa Đường, Phồn từ trước và ý nghĩa cuộc liên minh lần này. Đây là một chứng tích lịch sử về sự đoàn kết hữu nghị giữa hai dân tộc Hán Tạng cả nghìn năm nay và cũng là một di vật văn hiến quan trọng của lịch sử Thổ phồn. Tấm bia này hiện được bảo tồn hoàn hảo, văn bia còn khá rõ ràng, có thể đọc được một cách dễ dàng.

ĐƯỜNG SẤN

Phẩm vật bố thí chúng tăng trong Thiền lâm.

[X. mục Tiễn điểm Tây đường đầu thủ tân mệnh trong Bị dụng thanh qui Q.4].

(xt. Đạt Sấn).

ĐƯỜNG SINH

Các bậc cao tăng từ Trung quốc đến Ấn độ cầu pháp, thỉnh kinh, gọi là Đường sinh. Cứ theo Ấn độ đáp kí quyển thượng chép, thì từ đời Đường, Tống các vị tăng Trung quốc sang Ấn độ cầu pháp, thỉnh kinh tiếp nối nhau không dứt, nên Ấn độ gọi người Hoa là Đường sinh.

ĐƯỜNG THÁI TÔNG (598-649)

Vị vua nhà Đường, họ Lí, tên Thế dân, là con thứ 2 của Đường cao tổ lên ngôi vào năm Vũ đức thứ 9 (626).

ĐƯỜNG THÁI TÔNG

Bia Liên Minh giữa Nhà Đường và Tây Tạng

1897
Í
Năm Trinh quán
thứ 2 (628), vua đem
quân đánh thẳng vào
kinh đô nhà Lương,
thống nhất đất nước.
Vua có lòng khoan
dung nhân từ, thu thuế
nhẹ, giảm hình phạt,
trong nước thanh bình,
uy danh lừng lẫy. Thời
kì này cũng được xem
là thời đại điển hình về
chính trị và tôn giáo hợp
nhất của Trung quốc.
Thái tông văn võ toàn tài và rất sùng
kính Tam bảo. Khi ngài Huyền trang sang
Ấn độ cầu pháp vốn không được phép vua
cho ra khỏi nước, vậy mà, khi ngài trở về,
Thái tông chẳng những đã không nhắc gì
đến việc ấy, mà còn thêm ưu đãi, sắc cho
ngài ở chùa Hoằng phúc tại Tây kinh, rồi
xây Viện Dịch kinh trong chùa để ngài
phiên dịch kinh điển và tất cả phí tổn do
nhà nước cung cấp. Sau, đích thân Thái
tông viết bài tựa cho luận Du già sư địa do
ngài Huyền trang dịch, tức nay là bài "Đại
Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự", được
khắc vào bia đá.
Vua Thái tông không những đã giúp cho
sự nghiệp dịch kinh của ngài Huyền trang
được thành tựu, mà còn đặt nền tảng vững
chắc cho công cuộc hoằng dương Phật pháp
tại Trung quốc cả nghìn năm sau.
Vua băng vào năm Trinh quán 23 (649),
thọ 52 tuổi.

ĐƯỜNG THÁP
Bảy ngôi tháp ở sườn núi phía đông và ở làng Tháp bình phía tây bắc của chùa Phật quang ở huyện Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc. Trong đó, có bốn tháp được xây dựng vào đời Đường, kiến trúc cổ kính, hình dáng
Vua Thái Tông Nhà Đường
đặc thù, rất ít thấy trong các kiểu tháp đời Đường. Đó là:
1. Giải thoát thiền sư tháp: Ở làng Tháp bình, phía tây bắc chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Trường khánh thứ 4 (824) đời vua Mục tông. Tháp hình vuông, hai tầng, cao chừng 10m, được xây theo kiểu núi Tu di ở giữa thắt lại, trong thân tháp rỗng, mặt chính có cửa hình vòm cung, phần trên trong tháp là những ô trang trí, trên nóc tháp có tòa bát úp, thụ hoa và bảo châu, nhưng đã hư nát.
2. Vô cấu tịnh quang tháp: Ở sườn núi phía đông chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Thiên bảo 11 (752) đời vua Huyền tông, hình tám góc, tòa xây theo kiểu núi Tu di ở giữa thắt lại, thân tháp đã hư nát. Những pho tượng Phật, Bồ tát, Kim cương v.v... bằng bạch ngọc đời Hán đào được ở trong tháp, chạm trổ rất đẹp, tỉ lệ cân đối, đường nét uyển chuyển.
3. Chí viễn hòa thượng tháp: Ở sườn núi phía đông chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Hội xương thứ 4 (844) đời vua Vũ tông. Nền tháp hình tám góc, thân tháp kiểu bát úp, hình dáng đẹp đẽ thanh tú, cửa mở về hướng tây, đỉnh tháp đã hư hoại. Đây là kiểu tháp đời Đường duy nhất còn lại ở Trung quốc.
4. Đại đức phương tiện hòa thượng tháp: Ở sườn

núi phía đông
của chùa Phật
quang, được
xây dựng vào
năm Trinh
nguyên 11 (795)
đời vua Đức
tông, hình sáu
góc, cao 4m,
cửa mở hướng
tây, nóc tháp đã
hư nát; ngoài Tháp Mộ ở chùa Phật Quang
ĐƯỜNG THÁP

1898
Í
cửa hướng bắc của tháp có bài minh khắc
trên đá, ghi chép rất rõ ràng.
Từ đời Đường trở về trước, những ngôi
tháp cổ ở Trung quốc phần nhiều được xây
theo hình tròn, hoặc hình vuông, còn kiểu
tháp hình sáu góc hoặc tám góc thì rất ít
thấy. Các ngôi tháp ở chùa Phật quang thì
có đủ các đặc sắc này.
ĐƯỜNG TƯ
Cũng gọi Duy na.
Vị tăng phụ trách việc chỉ đạo trong nhà
Tăng (Tăng đường). Là một trong sáu vị Tri
sự của Thiền lâm. Phòng ở của Duy na gọi
là Duy na liêu, cũng gọi Đường tư. Vị tăng
giúp Duy na làm các việc lặt vặt gọi là Đường
tư hành giả, gọi tắt là Đường hành. Còn tấm
thẻ trong đó ghi tuổi hạ của vị Đường tư,
gọi là Đường tư bài.
[X. mục Đường tư đặc vị tân cựu thị giả
trà thang trong Sắc tu Bách trượng thanh
qui Q.4; mục Quải đáp trong Thiền uyển
thanh qui Q.1; môn Chức vị trong Thiền
lâm tượng khí tiên]. (xt. Duy Na).
ĐƯỜNG TƯƠNG THANH (1918-)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện
Vô tích, Giang tô.
Ông tốt nghiệp Đại học Quốc lập ở Vân
nam và Viện Y học Trung quốc mới lập ở
Thượng hải; ông từng làm giáo sư của viện
Y dược học Trung quốc, Giám sự Phân hội
Phật giáo Đài loan, Quản lí sự vụ Chi hội
Phật giáo huyện Tân trúc, Quản lí sự vụ hội
Cư sĩ Phật giáo Trung hoa, Trưởng khoa giáo
hóa tội phạm trong các trại giam ở Đài trung.
Mỗi khi rảnh rỗi, ông thường đến các trại

giam, đài phát thanh, các trường Đại học chuyên khoa để giảng diễn Phật pháp và soạn bài đăng trên các tạp chí Phật giáo.
Ông có các tác phẩm: Phật pháp tâm yếu, Từ hàng thập huấn thuật nghĩa, Từ hàng đại sư di huấn quảng nghĩa, Nhân quả báo ứng cố sự vậng biên.
ĐƯỜNG VIÊN
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Viện nhà Đường.
Ngài Viên nhân, người Nhật bản (sau làm Tọa chủ đời chứ 3 của chùa Diên lịch thuộc tông Thiên thai Nhật bản) sang Trung quốc vào đời nhà Đường để cầu pháp, khi về nước, ngài có mang theo một số lượng lớn kinh luận chương sớ, đồng thời, xây cất nhà viện để cất giữ gọi là Đường viện. Về sau, Tọa chủ đời thứ 5 của chùa Diên lịch là ngài Viên trân cũng xây Đường viện ở chùa Viên thành gọi là Hậu Đường viện.
ĐƯỜNG VŨ TÔNG (814-846)
Vị vua nhà Đường của Trung quốc, là con thứ 5 của Đường Mục tông, vốn tên là Triền, sau đổi là Viêm.
Ngay từ nhỏ, ông đã không ưa Phật giáo. Năm Khai thành thứ 5 (840), ông kế vị anh là Văn tông lên ngôi, thờ Đạo sĩ Triệu qui chân làm thầy, rất sùng tín Đạo giáo. Qui chân cậy mình được Vũ tông yêu chuộng nên mỗi khi tâu vua điều gì thì ắt chê bai nói xấu Phật giáo, cho rằng Phật giáo không phải là tôn giáo của Trung quốc, là sâu mọt làm hại sinh linh, nên diệt trừ cho hết, Tể tướng Lí đức dụ cũng tán đồng ý kiến ấy. Thế là, vào năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh phế bỏ Phật giáo, phá hủy hơn 4.600 ngôi chùa trong nước, cưỡng bức

250.000 tăng ni hoàn tục, đập phá hơn
40.000 chiêu đề lan nhã, tịch thu mấy nghìn
vạn khoảnh ruộng đất (một khoảnh = 100
mẫu), đốt kinh hủy tượng, còn chuông
khánh và tượng đồng thì giao cho quan Diêm
ĐƯỜNG VŨ TÔNG

1899
Í
thiết sứ đúc tiền, tượng bằng sắt thì đúc các
đồ dùng làm ruộng, cả đến các tượng bằng
vàng, bạc thờ ở tư gia cũng ra lệnh nộp cho
nhà nước đúng thời hạn đã qui định.
Ngoài ra, cứ theo Cựu Đường thư Vũ
tông kỉ và Tư trị thông giám quyển 28 ghi
chép, thì vào tháng 7 năm Hội xương thứ 5
(845), Vũ tông hạ lệnh phá chùa, bắt buộc
tăng ni hoàn tục, chỉ để lại hai chùa ở Tả
nhai, Hữu nhai tại Đông kinh và Tây kinh,
mỗi chùa để lại 30 vị tăng; còn ở bốn châu
là Đồng châu, Hoa châu, Thương châu và
Nhữ châu thì mỗi châu để lại một chùa, chia
ĐƯỜNG VŨ TÔNG
làm ba hạng: hạng nhất giữ lại 28 vị tăng,
hạng nhì 10 vị và hạng ba 5 vị, còn lại đều
phải hoàn tục.
Đây là một tai họa to lớn chưa từng thấy,
đời goi là "Hội Xương Pháp Nạn", một trong
ba Pháp nạn của Phật giáo Trung quốc mà
sử gọi là "Tam Vũ Nhất Tông Pháp Nạn".
Năm sau, vì uống kim đơn của Đạo sĩ
nên Vũ tông bị trúng độc mà chết, hưởng
dương 33 uổi, làm vua được 6 năm.
[X. Đại tống tăng sử lược Q.trung; Q.hạ;
Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông
tải Q.23; Thích thị kê cổ lược Q.3].

E

Ế

k

Cũng gọi là Y, duệ, ải, ý, ái, yên.

Chữ Tất đàm (ì), một trong 12 nguyên âm, một trong 50 chữ cái Tất đàm.

Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 559 hạ), nói: "Khi đọc chữ Ế thì phát ra tất cả tiếng tật bệnh của thế gian".

Vì chữ Ế là vần đầu của chữ ìti trong tiếng Phạm, mà chữ "ìti" thì có nghĩa là tật bệnh, tai họa, cho nên khi đọc chữ Ế là phát ra tiếng tật bệnh.

Còn kinh Đại bát Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì cho rằng, chữ Ế có nghĩa là tự tại (Phạm: ìsvara), ghen ghét (Phạm: ìrwya).

[X. phẩm Tự mẫu thứ 14 trong kinh Văn thù vấn]. (xt. Y).

Ế Ca Nhạ Tra La Sát Vương

k { ·S ¦\ ¹ «b ¤ý

Ế ca nhạ ca la sát, Phạm: Ekajaìà-rakwa.

Dịch ý: Nhất kế la sát *(vị La sát tết một búi tóc trên đầu)*.

Vị Bồ tát được đặt ở đầu phía nam của Viện Tô tất địa trên mạn đồ la Thai tạng giới thuộc Mật giáo.

Vị Bồ tát này dùng trí bất nhị hiện ra hình tướng phẫn nộ để hàng phục phiền não. Chân ngôn là: "Ế môn nhạ lâm hồng". Người trì tụng chân ngôn của vị Bồ tát này, có thể phá trừ thiên ma, ác quỉ và tất cả tật bệnh, tai họa.

Kinh Nhất kế tôn đà la ni (Đại 20, 485 hạ), nói: "Bấy giờ, bồ tát Quán tự tại (...) vào định Vô năng thắng, rồi từ trên đỉnh đầu hóa ra Ế ca nhạ tra la sát vương".

(xt. Nhất Kế La Sát).

Ế Ca San Ni

k { ¬Đ ¥§

Phạm: Ekàsanika. Pàli: Ekàsanikaíga.

Dịch ý: Nhất tọa thực, Nhất thực, Thụ nhất thực pháp.

Người tu hành mà ăn nhiều thì chướng ngại việc tu đạo, cho nên mỗi ngày chỉ ăn một lần, gọi là Nhất tọa thực. Một trong 12 hạnh đầu đà.

[X. kinh Trung a hàm Q.50; Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần đầu]. (xt. Thập Nhị Đầu Đà Hạnh).

Ế Đồ Ca Trùng

k ²þ {

Loài côn trùng ăn phân, như bọ hung.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 15 (Đại 54, 396 trung) giải thích: "Ế đồ ca là tên côn trùng, loài này ăn phân, như bọ hung".

Ế Thân Dược
E

Ế Thân Dược

k ¨

Cũng gọi Ế hình dược.

Thuốc tàng hình, dùng thuốc này thoa lên mắt thì người khác không thấy được mình.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 44 (Đại 9, 680 trung), nói: "Ví như có người dùng Ế thân dược bôi lên mắt mình thì khi đi, đứng, ngồi, nằm không ai thấy được, chỉ người ấy thấy rõ mà thôi. Như lai cũng lại như thế, đã vĩnh viễn xa lìa thế gian, không ai thấy được, cũng như cảnh giới của Bồ tát nhất thiết trí, hàng Thanh văn không thể biết được".

Cũng kinh dẫn thượng quyển 59 còn nói: "Ví như có người dùng Ế thân dược bôi lên mắt mình, du hành tự tại, không ai thấy được; Bồ tát ma ha tát cũng lại như thế, đã được tâm Bồ đề, đầy đủ đại nguyện, du hành tự tại, vào cảnh giới ma, mà tất cả chúng ma không thấy được".

[X. kinh Bất không quyên sách chú tâm; kinh Thánh Quán tự tại bồ tát bất không vương bí mật tâm đà la ni; Long thụ bồ tát truyện; Hoa nghiêm kinh sớ Q.55; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.84; An lạc tập Q.thượng].

G
1907
GIA BỊ
.....
Cũng gọi Gia hựu, Gia uy, Gia.
Chư Phật Như lai dùng tâm từ bi gia hộ chúng sinh. Sức gia bị của chư Phật gọi là Gia bị lực, hoặc Gia uy lực.
Gia bị có hai thứ:
1. Hiển gia: Mắt có thể thấy được, chẳng hạn như người thuyết pháp được sức gia bị của Phật và Bồ tát thì ba nghiệp thân, miệng, ý của người ấy có thể diễn nói đúng như pháp:
2. Minh gia(cũng gọi Minh hộ, Minh hựu): Mắt thường không nhìn thấy được, nhưng âm thầm cảm nhận có sức gia bị của chư

Phật và Bồ tát.
[X. kinh Bồ tát anh lạc Q.3; luận Đại trí độ Q.41; A di đà kinh sớ sao tự (Vân thê); Câu xá quang kí Q.1; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1].
GIA CẦU
.....
Chó nuôi trong nhà đã quá quen nên nó không sợ người.
Từ ngữ này được dùng để ví dụ các phiền não như tham lam, sân hận, oán hờn cứ bám theo con người khó trừ diệt được.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (Đại12, 453 hạ) nói: "Như chó nhà không sợ người, hươu rừng thấy người thì kinh hoàng bỏ chạy; lòng sân hận khó đuổi đi, như chó trong nhà, tâm từ bi dễ mất như hươu ở rừng".
[X. Vãng sinh yếu tập Q.trung phần cuối].
GIA CÚ
... ..
Những tiếng thêm vào đầu hoặc ở cuối bài chân ngôn (chú). Tùy theo các loại pháp tu mà những tiếng thêm ấy có khác nhau. Chẳng hạn như bài chú tụng khi tu pháp Tức tai, thì ở đầu thêm chữ "Án" (oô), ở cuối thêm tiếng "Sa ha" (svàhà), hoặc "Phiến để ca" (Zàntika). Khi tu pháp Điều phục thì ở đầu là chữ "Hồng" (huô), ở cuối thêm chữ "Hồng" (huô), "Phát tra" (phaỉ).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.7; Bất tư nghị sớ Q.hạ].
GIA ĐÀM BÀ THỤ
Phạm, Pàli:Kadamba.
Cũng gọi Ca đàm bà thụ.
Một loại cây cao sinh sản ở Ấn độ, hoa hình tròn, mầu trắng phớt vàng, nở vào khoảng tháng 6, mùi rất thơm.

Kinh Khởi thế quyển 1 do ngài Xà na
G
GIA ĐÀM BÀ THỤ

G
1908
quật đa dịch vào đời Tùy nói rằng, ở châu Phất bà tì đề ha, có cây Ca đàm bà, đường kính bảy do tuần, rễ ăn sâu vào lòng đất 21 do tuần, cao 100 do tuần, cành lá che rợp 50 do tuần. Duy có điều, loại cây được ghi trong kinh này không giống với cây Gia đàm bà người ta thấy hiện nay.
Ngoài ra, tín đồ Ấn độ giáo cho cây này là cây thiêng liêng của thần Cát lật sắt noa (Phạm:Kfwịa) và vị thần này thường cùng với vợ là La đạt dạo chơi dưới cây Gia đàm bà.
[X. phẩm Bất không kiến bản sự trong kinh Bồ tát niệm Phật tam muội Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1].
GIA ĐẢO PHÁP LOẠN
.....
Cũng gọi Gia đảo pháp nạn, Nhiệt nguyên pháp nạn.
Biến cố trong đó giáo đồ tông Nhật liên bị bách hại ở làng Nhiệt nguyên trang Gia đảo, huyện Tĩnh cương, quận Phú sĩ, Nhật bản.
Sư Nhật liên, Sơ tổ tông Nhật liên, cùng các đệ tử đến giảng đạo ở quận Phú sĩ, dân chúng đến qui y mỗi ngày một đông, làm cho sư Nghiêm dự, trụ trì chùa Thực tướng thuộc tông Thiên thai tại Nham bản và sư Hành trí trụ trì chùa Lang tuyền thuộc tông Chân ngôn ở Hạ phương sinh lòng ghen ghét.
Năm Hoằng an thứ 2 (1279), đệ tử qui y của sư Nhật liên người làng Nhiệt nguyên, trang Gia đảo, tên là Thân di Tứ lang bị giết hại. Đệ tử xuất gia của sư Nhật

liên làNhật hưng bèn truy tố sư Nhật tú của chùa Lang tuyền ra trước tòa án địa phương. Kết quả ngược lại là nhóm đệ tử qui y của sưNhật liên là Thần tứ lang v.v... lại bị tử hình.
Do đó, sư Nhật liên mới làm sách "Thánh Nhân Ngự Nạn Sao" để răn dạy môn đồ. Về sau, Nhật tú đến Mạc phủ trình tờ đơn minh oan của chùa Lang tuyền để bày tỏ rõ sự thật. Việc đã xong, Nhật tú lui về ở ẩn.
GIA ĐẰNG ĐỐT ĐƯỜNG (1870-1949)
Nhà giáo dục xã hội Nhật bản, quê ở phủ Kinh đô, vốn tên là Hùng nhất lang. Thủa nhỏ, ông theo thân phụ học chữ Hán, lớn lên ông vào học luật ở trường Anh cát lợi (tiền thân Đại học Trung ương) tại Đông kinh (Tokyo). Sau, ông cùng với các bạn là Đảo điền Phồn căn và Đại nội Thanh loan cùng theo ngài Đại qui Như điện nghiên cứu Phật pháp, đồng thời, ông còn lưu tâm đến việc giáo hóa xã hội. Ông từng giữ các chức Quản lí sự vụ Hội liên hiệp giáo hóa đoàn thể, Hội trưởng Thượng cung giáo hội Trung ương, Chủ biên tạp chí "Tân Tu Dưỡng" (năm Đại chính 13-1924 đổi tên là "Tinh Thần") và thường đi diễn thuyết các nơi trong nước. Ông được tôn là người có công lớn trong việc giáo hóa xã hội và trong các năm Đại chính 13 (1924), Chiêu hòa thứ 3 (1928), ông lần lượt được Cung nội tỉnh và Văn bộ đại thần trao tặng huân chương.
Ngoài ra, ông còn dạy ở các Đại học Đông dương, Đại học Nhật bản và Đại học tông Tào động.
Năm Chiêu hòa 24 (1949) ông qua đời, thọ 80 tuổi.
Tác phẩm của

ông gồm có: Bích
nham lục đại giảng
tọa 12 quyển, Tu
dưỡng đại giảng tọa
12 quyển, Thiền
học yếu nghĩa, Duy
ma kinh giảng
thoại; Bích nham
lục giảng thoại,
Nhật bản Phật giáo
GIA ĐẰNG ĐỐT ĐƯỜNG
Gia Đằng Đốt Đường

chi khái thuyết, Duy ma chi chântủy, Khởi tín luận giảng thoại, Thiền dữ sinh hoạt.
[X. Minh trị Phật giáo sử (Thanh niên Phật giáo tùng thư 20); Đại chính Phật giáo sử (Thanh niên Phật giáo tùng thư 31); Minh trị đại chính chiêu hòa thời đại Phật giáo sử (Phật giáo đại giảng tọa)].

GIA ĐẰNG TINH THẦN (1872-1956)

Vị tăng học giả của phái Phong sơn thuộc tông Tân nghĩa chân ngôn Nhật bản.
Thủa nhỏ, sư xuất gia, được thụ quán đính. Lớn lên, sư chuyên học về chân ngôn và tính tướng. Sư từng giữ các chức Giáo sư và Hiệu trưởng các trường Đại học. Sư từng mở đàn Quán đính ở chùa Dữ lạc tại Điền đoan, Đông kinh. Năm Đại chính thứ 4 (1925), sư được bầu làm Đại tư giáo đại tăng chính. Sư đã đóng góp rất nhiều công lao cho Phật giáo và giới học thuật.
Năm Chiêu hòa 31 (1956) sư tịch, thọ 85 tuổi.
Tác phẩm của sư gồm hơn 10 loại, như: Đại nhật Như lai chi nghiên cứu, Nhân vương bát nhã kinh quốc dịch lược chú, Duy thức nhị thập luận v.v...

GIA ĐÌNH KINH

.....
Phạm:Gfhya-sùtra.
Kinh cương yếu nói về các nghi thức tế lễ trong gia đình ở thời đại Phệ đà của Ấn độ đời xưa. Kinh này và kinh "Tùy văn" là một phần của Kiếp kinh (Phạm: Kalpasùtra) đều thuộc văn hiến phụ trợ của kinh Phệ đà.
Kinh này được soạn thành vào khoảng

từ 400-200 năm trước Tây lịch. Nội dung nói về các nghi thức và quá trình tế lễ trong gia đình, vốn đã trở thành truyền thống dân gian gắn liền với những sinh hoạt hàng ngày của người Ấn độ. Phàm các việc như sinh ra, đặt tên, nhập học, tốt nghiệp, hôn nhân, chôn cất v.v... đều có tế lễ, trong đó còn chia ra tế lễ lâm thời và định kì khác nhau. Thông thường, nghi thức tế lễ để giữ cho ngọn lửa cháy suốt năm không tắt thì do người làm chủ trong gia đình cử hành. Những phẩm vật dùng trong việc cúng tế gồm có: Ngũ cốc, sữa, súc sinh v.v... (xt. Tùy Văn Kinh).

GIA GIA THÁNH GIẢ

Gia gia là dịch ý từ tiếng Phạm Kulaôkula.

Là tên của bậc Thánh Tiểu thừa. Một trong 27 bậc Hiền thánh, một trong 18 bậc Hữu học.

Gia gia chỉ cho bậc Thánh Nhất lai hướng trong 4 quả Thanh văn, đã dứt được phẩm thứ 3 và phẩm thứ 4 trong 9 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục. Sau khi mệnh chung, bậc Thánh này còn phải qua 3 hoặc 2 lần thụ sinh trong loài trời, người ở cõi Dục, từ nhà này đến nhà khác, rồi mới chứng được quả A la hán mà vào Niết bàn, cho nên gọi là Gia gia. Tính theo số lần thụ sinh thì Gia gia có thể chia làm 2 loại:

1. Tam sinh gia gia: Người đã đoạn được 3 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, đã diệt được 4 lần thụ sinh, nhưng vẫn còn 6 phẩm Tu hoặc nữa.

2. Nhị sinh gia gia: Người đoạn được bốn phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, đã diệt được 5 lần thụ sinh, nhưng vẫn còn 5 phẩm Tu hoặc nữa.

Nếu theo các loài sinh thì có thể chia
làm:
1. Thiên gia gia: Người thụ sinh ở cõi
Trời 3 hoặc 2 lần, rồi mới chứng Niết bàn.
2. Nhân gia gia: Người thụ sinh ở cõi
người 3 hoặc 2 lần, rồi mới chứng Niết bàn.
Ngoài ra, còn có hạng Bình đẳng gia
gia không nhàm chán thụ sinh và Bất bình
GIA GIA THÁNH GIẢ

G
1910
đẳng gia gia nhàm chán thụ sinh.
[X. luận Câu xá Q.24; luận A tì đàm tâm Q.2; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.64].
(xt. Tứ Hướng Tứ Quả).
GIA GIÁO
Cũng gọi Gia huấn, Tiểu tham.
Trong Thiền lâm, ngoài giờ nghe pháp chính thức trên Pháp đường là Đại tham ra, chiều tối lại, người học vào phòng liêu riêng của thầy để xin được chỉ dạy thêm những điều mình chưa hiểu rõ, gọi là Tiểu tham. Ở đây gọi Tiểu tham là Gia giáo là ví như cha mẹ ban ngày giao việc cho các con, chiều tối đến kiểm tra lại xem chúng làm có đúng hết không, nếu còn sai sót thì dạy bảo, vì vậy gọi là Gia giáo.
GIA HẠNH
Phạm: Prayoga.
Dịch cũ: Phương tiện.
Nghĩa là tu hành để tăng thêm công dụng. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, thì giai vị của Tứ thiện căn tiếp cận với Kiến đạo đặc biệt được gọi là Gia hạnh, nhưng cũng chung cho cả giai vị Tư lương. Như trong Bạch phẩm và Hắc phẩm của luận Du già sư địa quyển 31 nêu ra chín loại pháp gia hạnh là Tương ứng, Quán tập, Vô đảo, Bất hoãn, Ứng thời, Giải liễu, Vô yếm túc, Bất xả ách và Chính đẳng, tức là ý ấy (nghĩa là chung cho các giai vị). Ngoài ra, trong Mật giáo, Gia hạnh là chỉ cho các pháp tu đặc biệt mà hành giả Mật giáo phải tu trước khi chính thức được truyền trao pháp Quán đính (Chính hạnh).

Những pháp ấy là: Thập bát đạo, Kim cương giới, Thai tạng giới và Hộ ma. Đây là giai đoạn thứ nhất của hành giả Mật giáo tu hành mà đến nay vẫn còn được coi trọng.
[X. luận Câu xá Q.25; luận Hiển dương Thánh giáo Q.18; Đại thừa pháp tướng danh mục Q.5 phần dưới].

GIA HẠNH ĐẠI SĨ

Chỉ cho hàng Bồ tát ở giai vị gia hạnh của Đại thừa. Giới Phật giáo Nhật bản gọi ngài Thế thân là Gia hạnh đại sĩ.
(xt. Gia Hạnh Vị).

GIA HẠNH ĐẠO

Phạm: Prayoga màrga.
Cũng gọi Phương tiện đạo. Một trong bốn đạo.
Giai đoạn tu gia hạnh để đoạn trừ phiền não.
Gia hạnh ở đây cũng giống với vị gia hạnh trong Ngũ vị của Duy thức, tức là vị Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp) trước giai vị Kiến đạo.
Cứ theo luận Câu xá quyển 25, thì trải qua Gia hạnh đạo rồi, hành giả có thể đạt đến Vô gián đạo.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 (Đại 45, 282 hạ), nói: "Gia hạnh, nghĩa là tu hành thêm công dụng để mong cầu Đoạn đạo".
[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; luận Thành duy thức Q.9; luận Du già sư địa Q.69; luận Câu xá Q.21]. (xt. Gia Hạnh, Gia Hạnh Vị).

GIA HẠNH ĐẮC

Cũng gọi Tu đắc, Nhân công đắc.
Pháp chứng được nhờ gia hạnh văn, tư, tu. Nghĩa là nhờ sức tinh tiến tu hành mới có thể chứng được.

[X. luận Câu xá Q.4, Q.5, Q.22; luận Đại tì bà sa Q.144; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6 phần cuối].

GIA HẠNH ĐẮC

G
1911
GIA HẠNH KẾT NGUYÊN
Truyền trao pháp bí mật sau khi kết thúc giai đoạn tu gia hạnh (tu dự bị trước). Đây là pháp tu đặc biệt của Mật giáo và tùy theo các phái mà có khác nhau.
GIA HẠNH QUẢ
Phạm: Prayoga-phala.
Quả được sinh ra nhờ sức gia hạnh, như trí vô lậu được sinh khởi là nhờ sức gia hạnh của bất tịnh quán. Đây là một trong chín quả do các vị Luận sư của nước Kiện đà la lập ra.
Luận Đại tì bà sa quyển 121 (Đại 27, 630 trung), nói: "Gia hạnh quả, nghĩa là nhờ sức gia hạnh tu bất tịnh quán, hoặc trì tức niệm mà dần dần phát khởi tận trí, vô sinh trí. Các quả gia hạnh khác đại khái cũng như thế".
[X. luận Câu xá Q.6].
GIA HẠNH THIÊN
Đối lại với "Sinh đắc thiện".
Chỉ cho phương tiện thiện hoặc tu đắc thiện, là tâm thiện có được nhờ sức phương tiện gia hạnh. Nghĩa là tâm thiện sáng suốt nhờ công lao tu hành mới đạt được chứ chẳng phải tự nhiên sinh ra đã có.
Luận Câu xá quyển 7 (Đại 29, 39 thượng), nói: "Tâm thiện trong 3 cõi chia làm 2 loại: Gia hạnh đắc và Sinh đắc".
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 (Đại 45, 354 trung), nói: "Nếu do sức nghiên cứu ba tạng kinh điển mà thiện tâm trí tuệ sáng suốt phát sinh, thì gọi là Gia hạnh thiện; thuận theo pháp xuất thế, gắng sức tu hành, tính rất sáng tỏ, gọi là

Văn tuệ (...). Ba loại thiện này không phải tự nhiên mà có, nó rất sáng suốt và nhờ gia hạnh mà được, cho nên gọi là Gia hạnh thiện".
[X. luận Đại tì bà sa Q.11; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.20; luận Hiển dương Thánh giáo Q.18; Câu xá luận quang kí Q.7]. (xt. Tam Tính).
GIA HẠNH VỊ
Cũng gọi Gia hạnh đạo, Phương tiện đạo. Gia công sức tiến tu. Là giai vị thứ 2 trong 5 vị tu đạo do tông Duy thức lập ra.
Tức là vị Tứ thiện căn gồm: Noãn, Đính, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp do tu tập Tứ tầm tư, Tứ như thực trí mà phát sinh, là gia hạnh phương tiện để vào Kiến đạo, thông suốt chân lí.
Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 48 trung), nói: "Gia hạnh vị, nghĩa là tu Đại thừa thuận quyết trạch phần (...) Bốn pháp Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp gọi chung là Thuận quyết trạch phần. Trong giai vị tư lương trước cũng có sự dụng công gia hạnh, nhưng đây nói gia hạnh là do ở chỗ thuận tới chân thực quyết trạch phần, gần được ngôi Kiến đạo mà lập danh".
[X. luận Câu xá Q.22; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9; Bách pháp vấn đáp sao Q.5, Q.6]. (xt. Ngũ Vị, Tứ Tầm Tư).
GIA HỘ
.....
Thêm sức giúp đỡ che chở.
Tức là chư Phật và Bồ tát dùng sức mình để gia bị hộ trì cho chúng sinh.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 27 (Đại 10, 147 hạ, nói: "Thường được tất cả chư Phật gia hộ".

Kinh Tối thắng vương quyển 8 (Đại 16, 443 thượng), nói: “Do chư thiên gia hộ mà được làm quốc vương”.
(xt. Gia Trì).
GIA HỘ

G
1912
GIA HỘI ĐÀN MẠN ĐỒ LA
Gia nghĩa là hoan hỉ; Hội nghĩa là đến hội họp.
Gia hội đàn mạn đồ la tức là mạn đồ la của các Tôn vị Mật giáo hội họp để hiển bày bản thệ, là 1 trong 4 loại mạn đồ la Thai tạng được nói trong kinh Đại nhật.
Mạn đồ la này được dùng trong nghi thức quán đính Thụ minh, Truyền pháp.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.12; Bí tạng kí sao Q.1; Thai tạng giới mạn đồ la sao Q.thượng; Khê lam thập diệp tập Q.53].
GIA MỘC TƯỜNG
Gọi đủ: Gia mộc tường hiệp tỉ đa cát.
Dịch ý: Diệu ngữ tiếu kim cương.
Vị Phật sống chuyển thế thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng, cũng là vị tọa chủ tối cao của chùa Lạp bốc lăng.
Căn khâm gia mộc tường hiệp tỉ đa cát đời thứ I là Giác ngọa tôn truy hiệp ba (1648-1721) quê ở Cam gia than sông Hạ, thuộc tỉnh Cam túc. Ngài học kinh ở Tây tạng, được học vị "Cách tây", từng giữ chức Quách mang trát thương kham bố của chùa Triết bạng. Khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh ngài được sắc phong là "Hộ pháp Thiền sư Ngạch nhĩ đức ni nặc môn hãn". Sau nhận lời thỉnh của Thân vương Hà nam Thanh hải Mông cổ, ngài trở về sông Hạ xây dựng chùa Lạp bốc lăng (chùa lớn thứ 6 của phái Hoàng giáo), hình thành hệ thống Phật sống chuyển thế lớn nhất của Hoàng giáo ở vùng An mộc đa. Đời thứ II là Cư

mễ vượng ba, từng được Hoàng đế Càn long sắc phong là "Hộ pháp Thiền sư Hô đồ khắc đồ".
Gia mộc tường hiện nay là đời thứ VI.
GIA THÁI PHỔ ĐĂNG LỤC
Gồm 30 quyển và 3 quyển mục lục, do ngài Lôi am Chính thụ biên soạn và hoàn thành vào năm Gia thái thứ 4 (1204) đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 137.
Bộ lục này là tiếp sau các bộ: Cảnh đức truyền đăng lục, Thiên thánh quảng đăng lục, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục và ngài Lôi am đã phải dành ra 17 năm trời mới biên soạn xong.
Nội dung gồm: Thị chúng cơ ngữ, Thánh quân hiền thần, Ứng hóa thánh hiền, Quảng ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ, Kệ tán, Tạp trứ v.v...
Mục lục quyển đầu có phụ thêm phần tiểu sử của thiền sư Lôi am Chính thụ và thư của ngài dâng bộ Gia thái phổ đăng lục lên Hoàng đế Ninh tông nhà Tống.
GIA THẦN
.....
Thần linh thờ trong nhà để cầu cho gia đình được yên vui.
Như tổ tiên thờ trong nhà được coi là các vị thần che chở phù trì cho con cháu.
Trong bếp thì thờ Táo quân (vua bếp) để cầu cho nhà cửa được bình an. Thời đại cổ La mã bên Tây phương cũng có phong tục này, như nghi thức thờ gia thần Lar hoặc Lares.
GIA THI
.....
Phạm:Kàza.
Cũng gọi Gia tư, Ca xa, Ca thi.
Dịch ý là sáng bóng. Là tên một loại cỏ thuốc.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 nói: “Gia thi, cũng gọi là Ca thi, Trung quốc dịch là quang, nghĩa là sáng bóng”.
Cũng Huyền ứng âm nghĩa quyển 10 còn nói Gia thi là một loại cỏ thuốc.
GIA THI

G
1913
Còn theo luật Ngũ phần quyển 25, thì
cỏ Ca thi có thể dùng làm tọa cụ (đồ trải để
ngồi).
Đại Đường tây vực kí quyển 1 thì nói, cỏ
Ca thi có thể dùng làm chổi để quét tước
nơi thờ Phật.
GIA THUYẾT
... ..
Nhờ sức gia bị của chư Phật mà thuyết
pháp.
Như kinh điển Bát nhã là giáo pháp Đại
thừa, nhưng đức Phật đã gia bị cho hàng đệ
tử Thanh văn là các ngài Tu bồ đề, Xá lợi
phất v.v... tuyên thuyết. Tông Thiên thai cho
rằng đây là phương tiện thiện xảo của đức
Phật để đưa hàng căn cơ Tiểu thừa vào pháp
môn Đại thừa.
Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên (Đại
46, 73 hạ), nói: "Trí Không của ngài Tu
bồ đề chưa viên mãn mà có thể ở trong
thạch thất thấy được pháp thân Phật, nên
trong Đại phẩm đức Phật đã gia bị cho
Ngài để nói về lí không, ngài Xá lợi phất
cũng được đức Phật gia bị để nói về Bát
nhã. Vì đức Phật muốn đem đại không
hòa vào tiểu không, đại trí hòa vào tiểu
trí nên gia bị cho hai Ngài nói pháp Đại
thừa".
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết
quyển 6 phần 2 giải thích rõ như sau (Đại
46, 335 trung): "Gia nghĩa là thêm vào chỗ
có thể thêm được, vì cái "Không" của ngài
Tu bồ đề và cái "Không" của Bát nhã giống
nhau và ứng hợp nhau, nên đức Phật gia bị
cho ngài Tu bồ đề thuyết "Không"; còn Bát

nhã là trí tuệ, nên đức Phật gia bị cho ngài
Xá lợi phất nói Bát nhã".
GIA THƯỜNG
.....
Là những việc hàng ngày như bổ củi,
gánh nước, ăn cơm, mặc áo v.v... Đối với
người đã ngộ đạo thì tất cả công việc thường
nhật ấy đều là Phật pháp.
[X. Chính pháp nhãn tạng Q.95].
GIA THƯỢNG
.....
Vị danh tăng ở đời Đường, năm sinh năm
mất không rõ. Là một trong 4 vị đệ tử nổi
tiếng của ngài Huyền trang.
Sư bẩm tính thông minh, tài năng xuất
chúng. Sư học ngài Huyền trang ở chùa Từ
ân, lãnh hội yếu chỉ Du già, Duy thức. Khi
ngài Huyền trang dịch kinh Đại bát nhã, sư
giữ việc chứng nghĩa và trau chuốt lời văn.
Đến thời Vũ hậu Tắc thiên, sư vẫn tham gia
việc này trong dịch trường cùng với các ngài
Bạc trần, Linh biện v.v...
[X. Tống cao tăng truyện Q.4].
GIA TRẦN
.....
Của báu trong nhà mình.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được
dùng để chỉ cho tính Phật sẵn có trong
mỗi người.
Bài tựa của tác giả Vô môn quan (Đại
48, 292 trung): "Các ông há không nghe nói:
Cái từ cửa mà vào chẳng phải là của báu
trong nhà mình, nó do duyên mà được, nên
trước sau gì cũng sẽ mất".
GIA TRẤN
Giữ yên nhà cửa.
Là pháp tu cầu tiêu trừ tai ách trong Mật

giáo.
Tu pháp này thờ Bất động minh vương
làm Bản tôn, tụng thần chú để cầu nguyện.
Nếu pháp tu này được tổ chức ở triều đình
thì gọi là Quốc trấn hoặc An trấn quốc gia;
còn thực hành ở nhà thì gọi là Gia trấn
hoặc Trấn trạch. Trấn trạch là khi làm nhà
GIA TRẤN

G
1914
mới thì tu pháp này để cầu cho nhà cửa
được yên ổn.
(xt. An Trấn Pháp).
GIA TRÌ
Phạm:Adhiwỉhàna.Pàli:Adhiỉỉhàna.
Dịch âm: Địa sắt đà nẵng.
Cũng gọi Sở trì, Hộ niệm.
Nghĩa là chư Phật và Bồ tát dùng sức từ
bi che chở chúng sinh.
Mật giáo cho rằng đức Đại nhật Như lai
dùng đại bi đại trí tùy thuận chúng sinh để
giúp đỡ, gọi là "Gia", còn chúng sinh thụ trì
tâm đại từ bi của Như lai thì gọi là "Trì".
Sự giải thích này giống với nghĩa "Du già"
(Phạm: Yoga), tức là đức Đại nhật Như lai
và chúng sinh hợp nhất với nhau; tam mật
của Như lai và tam nghiệp của chúng sinh
ứng hợp với nhau, khiến chúng sinh cảm
nhận được tâm từ bi của Như lai, nhờ đó
có thể thành tựu mọi diệu quả. Đây gọi là
Tam mật gia trì.
Ngài Không hải của Nhật bản căn cứ vào
thuyết này mà lập ra thuyết "Tức thân thành
Phật" và chia Tam mật gia trì làm 2 loại:
1. Tự hành gia trì: Pháp tu trong đó
hành giả tự tay kết mật ấn, miệng niệm thần
chú, tâm an trụ trong Tam ma địa.
2. A xà lê gia trì: Pháp tu trong đó hành
giả được thầy A xà lê quán đính dùng tam
ma địa Phổ hiền dẫn Kim cương tát đỏa vào
trong thân hành giả.
Nhờ hai pháp gia trì này, hiện thân hành
giả có thể chứng bồ đề.
Đại nhật kinh yếu nghĩa sao quyển 1 nêu
ra bốn loại gia trì: Pháp pháp gia trì, Pháp

nhân gia trì, Nhân pháp gia trì và Nhân nhân gia trì. Trong đó Pháp pháp, Nhân nhân là gia trì đồng loại, còn Nhân pháp và Pháp nhân là gia trì khác loại.
Ngoài ra, tác pháp cấm chú cũng gọi là gia trì. Như Ngũ xứ gia trì, tức là hành giả dùng ấn khế hoặc chày kim cương, chuông kim cương gia trì ở 5 chỗ trên thân thể (trán, hai vai, ngực, đỉnh đầu, và yết hầu) để cầu tiêu trừ các tội nghiệp ở quá khứ và hiển hiện 5 trí sẵn có. Còn có Gia trì cúng vật, Gia trì niệm châu v.v... đều là pháp cấm chú khiến các phẩm vật cúng dường và chuỗi tràng được thanh tịnh.
Gia trì còn có nghĩa là cầu đảo nên thường gọi là Gia trì kì đảo. Như Hoàng ngưu gia trì (Ngưu vương gia trì) cầu cho việc sinh nở được bình an. Thổ sa gia trì để trừ bệnh hoặc diệt tội cho người chết; Đao gia trì để trừ diệt ác ma v.v... Đó là những pháp gia trì chuyên cầu lợi ích hiện tại.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.15; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.11].
GIA TRÌ ẨM THỰC ẤN
Ấn khế gia trì vào các thức ăn uống để bố thí cho loài quỉ đói.
Cứ theo Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy nghi quĩ do ngài Bất không dịch, thì dùng ấn gia trì này và tụng bảy biến thần chú "Vô lượng uy đức tự tại quang minh gia trì ẩm thực" có thể khiến tất cả quỉ đói đều ăn uống được no đủ, ăn xong liền sinh lên cõi trời hoặc sinh về Tịnh độ, còn hành giả thì cũng có thể tiêu trừ nghiệp chướng, tăng thêm tuổi thọ, được vô lượng phúc đức trong đời hiện tại và đời vị lai.
Cách kết ấn này là: Trước hết, lấy ngón cái của tay phải xoa lên móng tay của ngón

giữa hai ba lần, ba ngón còn lại dựng đứng; kế đến, lấy ngón cái bấm vào đầu ngón trỏ, khảy cho ra tiếng, mỗi khi tụng xong một biến chú thì khảy một cái.
Chân ngôn là: Nẵng mạc (nama#, qui mệnh) tát phạ đát tha nghiệt rô cát đế (sarva tathàgatàvalokite, quán tất cả các đức Như lai) Án (oô, cúng dường) tam bà la tam bà la (sambhara sambhara, người giúp đỡ
GIA TRÌ ẨM THỰC ẤN

G
1915
người bố thí) hồng (hùô, chủng tử).
GIA TRÌ ẤN MINH
I. Gia Trì Ấn Minh.
Trước khi tu pháp, hành giả Mật giáo dùng ấn khế và minh chú để gia trì những phẩm vật cúng dường khiến được thanh tịnh và tội nghiệp quá khứ của hành giả được tiêu trừ.
Đại nhật kinh sớ quyển 15 (Đại 39, 734 hạ), nói: "Đầu ngón tay cái bấm vào đầu ngón áp út, ba ngón còn lại duỗi thẳng, dùng ấn này gia trì vào tất cả các đồ cúng dường trong đàn tràng thì đều được thành tựu". Bởi vì có khi vật cúng bị ô uế, nếu không dùng ấn minh gia trì như thế thì sự cúng dường không được tinh khiết, chẳng những ba nghiệp của hành giả không thanh tịnh mà còn dễ bị ma chướng phá hoại, không thể thành tựu tất địa. Cho nên, ấn minh gia trì thông thường phần nhiều được dùng để gia trì các vật cúng dường, cũng có thể kết Tiểu ấn ba chĩa, tụng Tiểu chú Quân đồ lợi minh vương "Án (oô) a mật lí đế (amfte) hồng (hùô) phát tra (phaỉ).
[X. A sa phược sao Q.37; Mật giáo áo nghĩa Q.hạ].
II. Gia Trì Ấn Minh.
Hành giả Mật giáo kết ấn tụng minh gia trì vào 4 chỗ: Ngực, trán, yết hầu, đỉnh đầu để tránh khỏi chướng nạn, thành tựu Du già, gọi là Gia trì ấn minh. Khi gia trì, ở mỗi chỗ đều phải kết ấn tụng minh một lần.
Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn nghi quĩ quyển thượng, do ngài Bất không dịch thì tướng ấn là: Hai tay khóa vào

nhau, hai ngón trỏ hơi co lại, dáng như cánh sen, hai ngón cái duỗi thẳng đứng.
Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật ra đạt ma (vajra-dharma, pháp kim cương) địa sắt sá (adhiwỉha, gia trì) sa phạ hàm (svamàô, ngã).
[X. Du già liên hoa bộ niệm tụng pháp; Quán tự tại vương Như lai tu hành pháp].

GIA TRÌ CÚ

Chân ngôn (chú, minh) có công năng làm cho chính pháp tồn tại lâu dài, được dùng sau pháp cúng dường của Thai tạng giới hoặc tụng sau khi giải giới.
Cứ theo phẩm Chúc lụy trong kinh Đại nhật thì bài chân ngôn ấy là: Nam mô tam mạn đa bột đà nẫm (Nama# samanta buddhànàm, qui mệnh khắp hết chư Phật) tát bà tha (sarvatha, tất cả) thắng thắng đát lăng đát lăng ngung ngung (ziôziô traô traô guô guô) đạt lân đạt lân (dharma dharma, trì trì) sa tha bả dã sa tha bả dã (sthàpaya sthàpaya, trụ trụ), bột đà tát để dã phạ (buddhha satya và, sức chân thực của Phật) đạt ma tát để dã phạ (dharma satya và, sức chân thực của pháp) tăng già tát để dã phạ (saôgha satya và, sức chân thực của tăng) hồng hồng (hùô hùô, chủng tử), phệ na vĩ phệ (vedavide, sáng sáng) sa ha (svàhà, thành tựu).
Nội dung bài chú này là lời thệ của đức Thế tôn. Ngài nói: "Nếu ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng là chân thực thì pháp của ta sẽ tồn tại lâu dài".
Khi tụng chú này, hành giả phải kết ấn "Kim cương hợp chưởng" gia trì ở ngực, trán, yết hầu, đỉnh đầu và hai vai của mình.

GIA TRÌ CÚNG VẬT

Gia trì vào những phẩm vật cúng dường.

Khi tu pháp, hành giả Mật giáo dùng ấn chú của các bộ Biện sự minh vương gia trì vào những phẩm vật cúng dường để ngăn ngừa Dạ xoa, La sát, Tì na dạ ca v.v... ăn vụng làm nhớp nhúa vật cúng.
Vì Biện sự minh vương có 3 bộ, 5 bộ khác nhau nên ấn và minh của mỗi bộ được GIA TRÌ CÚNG VẬT

ghi chép trong các kinh và nghi quĩ không giống nhau. Nhưng thông thường, những ấn minh quan trọng được dùng gồm có:
1. Tiểu tam cổ ấn, Kim cương quân đồ lợi tiểu chú trong kinh Tô bà hô quyển thượng và Tô tất địa cúng dường pháp quyển thượng.
2. Tiểu tam cổ ấn, Cam lộ quân đồ lợi tiểu chú trong kinh Đà la ni tập quyển 3.
Khi gia trì những phẩm vật cúng dường thì có hai cách nghịch và thuận; trước hết gia trì nghịch để tiêu trừ ma chướng, sau đó, gia trì thuận để kết giới thành tựu Tất địa.

GIA TRÌ HƯƠNG THỦY

Cũng gọi Sái tịnh, Sái thủy.
Phép rưới nước thơm khi tu pháp Mật giáo. Hương biểu thị Lí, Thủy biểu thị Trí, hương thủy hòa hợp nên thành tựu Lí và Trí bình đẳng.
Khi tu pháp này, hành giả kết ấn và tụng chú 21 lần để gia trì nước thơm, đồng thời, dùng tán trượng hoặc nhành liễu hay ngón tay viết hai chữ (raô) và (vaô) 21 lần vào nước thơm theo chiều thuận và nghịch. Sau đó, rưới nước ấy lên mình, vật cúng và các nơi trong, ngoài đàn tràng thì hành giả trừ diệt hết vọng chấp, các vật cúng được thanh tịnh, mau chóng thành tựu Tất địa. Nhưng ấn và chân ngôn được dùng tùy theo pháp tu chứ không nhất định.
[X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.9; A sa phược sao Q.37].

GIA TRÌ NIÊM CHÂU

Gia trì vào tràng hạt.

Phép gia trì tràng hạt của hành giả tu pháp Mật giáo trước khi chính thức tụng niệm. Trước hết hành giả cầm chuỗi hạt, đọc chân ngôn chữ Lãm, kế đến tụng chú Tịnh châu khiến cho chuỗi hạt thanh tịnh. Sau đó, đưa chuỗi hạt lên đầu 3 lần, tưởng niệm 5 nguyện lớn, rồi đọc chân ngôn và xoay vòng tràng hạt 3 lần (xoay vòng tượng trưng quay bánh xe pháp).
Để thành tựu thân Bản tôn, khi gia trì vị Bản tôn, hành giả dùng tướng quay bánh xe pháp để biểu thị nghĩa thuyết pháp độ sinh (tức là chính niệm tụng).
(xt. Niệm Tụng).

GIA TRÌ NIÊM TỤNG

Cũng gọi Chính niệm tụng. Gọi tắt: Niệm tụng.
Khi tu pháp Mật giáo, tâm của hành giả an trụ trong định để quán tưởng và tụng niệm chân ngôn của Bản tôn. Đây là Tam ma địa niệm tụng trong 5 loại niệm tụng của Mật giáo.
[X. Thai tạng giới đại pháp đối thụ kí Q.6]. (xt. Niệm Tụng).

GIA TRÌ THÀNH PHẬT

Cũng gọi Gia trì tức thân thành Phật.
Nhờ công phu tu hành và sức gia trì của chư Phật mà hiện tướng thành Phật. Là một trong ba loại Tức thân thành Phật do Mật giáo chủ trương.
Ba nghiệp của chúng sinh nhờ tam mật của Phật cảm ứng gia trì nên chỉ trong một niệm biết rõ thực tướng các pháp và hiển bày được bản thể giác ngộ sẵn có của chúng sinh mà thành Phật.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Đại tì lô giá na kinh trụ tâm sao Q.4; Đại nhật kinh yếu nghĩa sao Q.1].

GIA TRÌ THÂN
Thân gia trì do Phật và Bồ tát vì lòng
đại bi muốn làm lợi ích cho chúng sinh mà
GIA TRÌ THÂN

G
1917
hóa hiện ra.
Hành giả Mật giáo tu hạnh tam mật:
Thân, khẩu, ý mầu nhiệm, ngay khi đạt đến
chỗ tam mật ứng hợp với nhau thì ở trong
Du già quán hiện ra thân Phật.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, hành
giả lấy tam mật thân, khẩu, ý bình đẳng gia
trì làm cửa phương tiện để đi vào. Tức là:
- Thân: Mật ấn bình đẳng.
- Khẩu: Lời chân ngôn bình đẳng.
- Ý: Tâm quán diệu bình đẳng.
Bằng cửa phương tiện này, hành giả thấy
được thân gia trì thụ dụng, là thân Biến nhất
thiết của Phật Tì lô giá na. Thân này chính
là thân Bình đẳng trí của hành giả. Cho nên
bậc trụ ở thừa (cỗ xe) này không đi mà đi,
không đến mà đến. Trong đó thân Bình đẳng
trí của hành giả, từ hạnh tam mật mầu nhiệm
ở trong tâm mình sinh khởi cảm ứng, gọi là
Trí pháp thân, tức là Gia trì thân. Vì thân
gia trì là thân và bóng được chia ra từ Tự
tính pháp thân, nên là thân hiện ra từ tâm
bồ đề thanh tịnh của hành giả.
Về vấn đề này, giữa phái Cổ nghĩa và
Tân nghĩa ở Nhật bản có những ý kiến khác
nhau.
[X. Đại nhật kinh sớ sao Q.1; Đại tì lô giá
na kinh trụ tâm sao Q.1]. (xt. Bản Địa Thân).
GIA TRÌ THẾ GIỚI
Cũng gọi Hải hội hiện tiền, Tùy tha pháp
giới cung, Đoan tướng độ, Trần đạo thế giới.
Là thế giới do đức Đại nhật Như lai của
Mật giáo hóa hiện ra để cứu độ chúng sinh.
Đây là thế giới sinh tồn của phàm phu
sinh tử, cũng tức là thế giới cảm ứng đạo

giao của Phật và chúng sinh. Đứng về phương diện Tự tính pháp thân mà nói thì chúng sinh vốn giác ngộ, nhưng vì chúng sinh tự mê, cho rằng mình và Phật khác nhau, nên đức Phật mới từ Tự tính pháp thân biến hiện ra thân gia trì Tha thụ dụng để giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh. Bởi thế Mật tông mới cho rằng, Gia trì thế giới là do đức Đại nhật Như lai vì muốn cứu độ chúng sinh mà biến hiện ra. Nói cách khác, ngoài Phật giới, không có chúng sinh giới.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.6, Q.20; Tông nghĩa quyết trạch tập Q.9]. (xt. Gia Trì Thân, Bản Địa Thân).

GIA TRÌ THUYẾT

Học thuyết có liên quan đến vị giáo chủ của kinh Đại nhật do phái Tân nghĩa thuộc tông Chân ngôn Nhật bản lập ra.
Phái này chia học thuyết của mình làm: Tự chứng cực vị, Gia trì môn và Gia trì thế giới. Họ chủ trương rằng, Cực vị không thuyết pháp, cho nên kinh Đại nhật chỉ được nói ra ở Gia trì môn mà thôi.
Kinh nghiệm tự chứng vốn là cảnh giới dứt bặt nói năng, không thể dùng ngôn ngữ để truyền đạt. Nếu Đại nhật Như lai trụ ở cảnh giới này thì chúng sinh không được phần lợi ích, cho nên Ngài hiện thân gia trì, đối trước quyến thuộc của Ngài trong Tứ trùng viên đàn mà nói kinh Đại nhật cho chúng sinh đời vị lai.
Thuyết này do Lại du thuộc phái Tân nghĩa ở viện Căn lai trung tính đề xướng và do Thánh hiến tập đại thành.

GIA TRÌ TRÁT

Tờ giấy có vẽ bùa hoặc viết chân ngôn (lời chú) dùng khi gia trì thì tụng chân ngôn để gia trì trên đó.

GIA TRÌ TRƯỢNG
Cái roi dài khoảng hơn 30 phân tây làm bằng cây thạch lựu hoặc cành cây đào, đã được gia trì thần chú vào đó, dùng để đánh vào vai người bị quỉ ám hoặc vào chỗ đau
GIA TRÌ TRƯỢNG

của người bị bệnh để đuổi tà và trừ bệnh. Dùng cành cây đào là bắt nguồn từ thuyết của Đạo giáo, vì thuyết này cho rằng ma quỉ rất sợ cây đào. Còn dùng cây lựu thì căn cứ vào kinh Chỉ phong của Mật giáo.
[X. Ma ha chỉ quán Q.8; Sự vật kỉ nguyên Q.8].

GIA TRÌ TỰ THÂN PHÁP

Pháp tu gia trì tự thân của hành giả Mật giáo quán tưởng thân mình biến thành thân đức Bản tôn.
Đại nhật kinh sớ diễn áo sao quyển 12 (Đại 59, 128 trung), nói: "Quán tưởng trong tâm có chữ Phạ. Chữ Phạ biến thành chày kim cương năm chĩa, chày biến thành Kim cương tát đỏa, rồi quán tưởng thân mình tức là Chấp kim cương. Quán tưởng như thế xong, hành giả kết ấn Tát đỏa và tụng thần chú, đó là pháp gia trì tự thân.
Pháp tu trên đây lấy Kim cương tát đỏa làm Bản tôn và hành giả gia trì tự thân quán tưởng thân mình biến thành Kim cương tát đỏa. Về các loại pháp tu khác cũng đều có Bản tôn riêng, nhưng pháp gia trì tự thân thì cứ theo đây mà hành trì.

GIA TRÌ VẬT

Cũng gọi "Tương ứng vật".
Những vật phẩm cúng dường tương ứng với vị Bản tôn hoặc Phật và Bồ tát trong pháp tu của Mật giáo.
Khi hành giả tu pháp Hộ ma, y theo pháp tu, chọn ra những vật phẩm cúng dường tương ứng với vị Bản tôn, đặt vào giữa lò hộ ma để cúng dường Ngài và quán tưởng vật cúng ấy hòa nhập với đức Bản tôn. Pháp

quán này quan trọng nhất trong các pháp tu Hộ ma.
Tùy theo các pháp tu mà những vật dùng để gia trì có khác nhau. Như tu pháp Tiêu tai thì dùng vừng (mè) trắng, tu pháp Tăng ích thì dùng gạo tám (nàng hương) nhuộm mầu vàng, tu pháp Điều phục thì dùng hạt cải, tu pháp Kính ái dùng mũi tên làm bằng hoa, gạo tám nhuộm đỏ, tu pháp Diên mệnh thì dùng cỏ khuất lũ (cỏ sống lâu).
Các vật gia trì trên đây được dùng theo nghĩa đối sự thành lí, như hạt vừng có chứa tinh dầu, có cái nhân của sự sáng sủa, cho nên nhờ sức gia trì mà trở thành vầng trăng tròn sáng chiếu khắp mười phương, phá tan bóng tối hoặc nghiệp. Vả lại, mùi vị hạt mè ngon bùi không độc, cho nên tương ứng với pháp Tiêu tai. Còn gạo tám tượng trưng cho ngọc báu như ý, mũi tên hoa biểu thị hoa sen hồng, hạt cải biểu thị chày một chĩa.
[X. Nhũ vị sao Q.7; Hộ ma thứ đệ (Không hải)].
GIA TƯỜNG TỰ
.....
Chùa ở quận Cối kê tỉnh Chiết giang, Trung quốc.
Khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, Quận thú Lang da là Vương hội (Oái) xây dựng chùa này và thỉnh ngài Trúc đạo nhất trụ trì. Ngài thông suốt cả nội điển và ngoại điển, lại giữ gìn luật tinh nghiêm, nên tăng ni khắp nơi về theo học rất đông, người đương thời gọi ngài là "Cửu châu Đô duy na".
Vào đời Lương, ngài Tuệ kiểu từng trụ ở chùa này để hoằng pháp và soạn thuật. Đến đời Tùy, ngài Cát tạng cũng từng giảng kinh ở chùa này suốt tám năm, thính giả thường

tới hơn nghìn người, vì thế, chùa trở nên nổi tiếng trong nước và người đời tôn xưng ngài là đại sư Gia tường. Đệ tử ngài Cát tạng là ngài Trí khải cũng đến đây giảng Tam luận, thính chúng hơn 800 người.
[X. Lương cao tăng truyện Q.5, Q.14; Tục cao tăng truyện Q.6, Q.11, Q.14; Phật tổ thống kỉ Q.10].
GIA TƯỜNG TỰ

G
1919
GIA UY LỰC
.....
Cũng gọi Gia bị lực, Gia hựu lực, Gia lực. Sức uy thần của chư Phật gia bị cho chúng sinh.
Vô lượng thọ Như lai hội quyển hạ (Đại 11, 101 thượng), nói: "Nhờ sức uy thần của đức Như lai gia bị nên mới được pháp môn rộng lớn như thế".
Lại cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên nói, thì ngài Tu bồ đề từng ở trong thạch thất thấy pháp thân của Phật nên trong "Đại phẩm" Ngài được sức uy thần của đức Như lai gia bị mà nói đại pháp Bát nhã.
[X. luận Đại trí độ Q.41; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 2; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1].
GIÀ
I. Già.
Cũng gọi Hước, Kính, Nga, Kiệt, Cáp. Chữ Tất đàm (gha). Một trong 42 hoặc 50 chữ cái, là chữ thứ 4 thuộc về tiếng răng (nha thanh) trong 35 phụ âm của tiếng Phạm. Chữ này khác với chữ (ga), xưa nay gọi nó là "Chữ già hợp nhất" hoặc "Chữ già hợp tướng".
Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù và phẩm Thị thư trong kinh Đại trang nghiêm v.v... đều dùng chữ Phạm Ghana(dịch âm: Già na, nghĩa là dày đặc, kín mít) để giải thích chữ Già là "Tiếng phá tan tất cả bóng tối vô minh dày đặc" (Phạm:Ghaịa paỉalavidyà-moha-andhakàra-vidhàmana).
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính và phẩm Cụ duyên trong

kinh Đại nhật quyển 2 thì dùng chữ Phạm Ghana hoặc Ghaỉana (dịch là hợp) để giải thích chữ Già là "Tất cả pháp hợp nhất chẳng thể được", "Tất cả pháp hợp nhất tướng chẳng thể được". Hợp nhất ở đây nghĩa là thầm hợp.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì dùng tiếng Phạm Ghowa(nghĩa là âm thanh) để giải thích chữ Già là âm thanh thường trụ của Như lai".
[X. phẩm Bách tự thành tựu trì tụng trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.3; Tứ thập nhị quán môn trong phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm; Đại nhật kinh sớ Q.7; Tất đàm tự kí].
II. Già.
Chữ Tất đàm (ga).
Cũng gọi Nga, Cát, Hước, Nga, Ngã. Một trong 42 hoặc 50 chữ cái của tiếng Phạm. (xt. Nga).
GIÀ
..
Chữ Tất đàm (zca).
Cũng gọi Ta, Tả, Giả, Chước, Y đà, Thị xỉ, Thất giả, Thất tả. Một trong 42 chữ cái tiếng Phạm. Nghĩa là bất động, không dời đổi.
Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 trung), nói: "Nếu nghe chữ Già thì liền biết tất cả các hành (dời đổi) đều là phi hành (chẳng di động)".
Cũng luận trên quyển 48 (Đại 25, 409 thượng), nói: "Nếu nghe chữ Già thì liền biết được tướng bất động của tất cả các pháp".
Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3 (Đại 19, 535 thượng), nói: "Chữ Thất giả là ấn giả, vì hiện tiền giác ngộ được việc chưa

từng có. “Chưa từng có” chữ Phạm là
àzcarya, trong đó có bao hàm chữzca(già).
Còn kinh Quang tán bát nhã quyển 7
cho rằng, chữ Già nghĩa là xả bỏ tất cả pháp
vô sở đắc; kinh Phóng quang bát nhã quyển
4 thì cho là nghĩa chia bỏ; kinh Đại bát nhã
quyển 53 thì cho là nghĩa tích tụ dấu chân.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; phẩm
Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm].
GIÀ

G
1920
GIÀ ÁC
.....
Đối lại với "Tính ác".
Ngăn ngừa không phạm lỗi lầm, chỉ cho tội nhẹ.
Chẳng hạn như uống rượu, đào đất làm hại côn trùng v.v... nói chung, xã hội không cho đó là việc tội ác, nhưng để phòng ngừa sự chê cười của người đời và dẫn đến phạm các tội khác, nên đức Phật đã ngăn cấm, gọi là Già ác.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển 4 phần 4 (Đại 40, 344 thượng), nói: "Già ác, nghĩa là việc không phải cực ác, nhưng vì phòng ngừa sự chê cười mà chế định".
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 3]. (xt. Già Giới, Già Tội).
GIÀ CHIẾU
Phá trừ tất cả sự vật, trở về chân không, gọi là Già, dùng trí tuệ soi rọi thấy suốt bản tính của sự vật, gọi là Chiếu.
Tông Thiên thai cho rằng Già chiếu đồng thời là tức không, tức giả, tức trung. Già là quán không, tức quán xét tất cả sự vật đều không; Chiếu là quán giả, tức quán xét tính chất của tất cả sự vật là có giả để liễu ngộ lí trung đạo.
Tông kính lục quyển 8 (Đại 48, 459 thượng), ghi: "Nói có mà chẳng phải có, nói không mà chẳng phải không, hoặc đều mất mà đều lưu chuyển, hoặc đều soi rọi mà đều vắng lặng, phá lập cùng lúc, già chiếu đồng thời".
GIÀ DA
Phạm:Gayà. Dịch ý: Tượng.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1088 trung), nói: "Già da, hoặc Na già, hoặc Na tiên, Hán dịch là tượng (con voi)".

GIÀ DA CA DIẾP

Phạm:Gayà kàzyapa.

I. Già da ca diếp:

Cũng gọi Nga da ca diếp, Ca di ca diếp, Kiệt di ca diếp.

Đệ tử của đức Phật, là em của hai người Ưu lâu tần loa ca diếp và Na đề ca diếp, sống ở ngoại ô thành Già da, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ.

Ngài vốn là ngoại đạo thờ lửa, có 250 người đệ tử, về sau đều qui y và xuất gia làm đệ tử đức Phật.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.15; kinh Phật bản hạnh tập Q.40; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.10; kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.hạ; Phật sở hành tán Q.4; Hữu bộ tì nại da Q.27].

II. Già Da Ca Diếp:

Vị tôn được thờ ở bên phải của viện Tam giác trí thuộc viện Biến tri trên mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu Li trần Kim cương, chủng tử là (ha), hình tam muội da là ấn Phạm khiếp. Hình tượng vị tôn này là hình tỉ khưu, thân mầu da người, ngồi trên tọa cụ, tay phải hướng ra ngoài, tay trái cầm chéo áo ca sa.

GIÀ DA SƠN

Phạm:Gayà.
Cũng gọi Già chủng sơn, Nga da sơn,
Yết xà thi lợi sa sơn.
Dịch ý: Tượng đầu sơn (núi Đầu voi).
GIÀ DA SƠN
Già Da Ca Diếp
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

G
1921
Có hai núi khác nhau:
1. Núi ở gần Bồ đề đạo tràng.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, thì núi Già da ở về phía tây nam thành Già da, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, tức là Bà la môn ưu ni (Phạm: Brahma-yoni) hiện nay. Thời xưa, người Ấn độ thường gọi núi này là Linh sơn, trên đỉnh núi có ngôi tháp đá do vua A dục xây dựng.
2. Núi ở phía bắc Linh sơn.
Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 18, thì cách núi Linh sơn khoảng ba, bốn dặm về mạn bắc, có núi Yết xà thi lợi sa, là nơi Đề bà đạt đa phá tăng. Vì âm "Yết xà" và "Già da" đọc gần giống nhau, nên mới có người lầm lẫn cho núi Già da là nơi Đề bà đạt đa phá tăng.
[X. kinh Chúng hứa ma ha đế Q.10; kinh Văn thù sư lợi vấn bồ đề; kinh Phật bản hạnh tập Q.44; luật Tứ phần Q.31].
GIÀ DA SƠN ĐÍNH KINH
Có 1 quyển, gồm 4 bản dịch, đều được đưa vào Đại chính tạng tập 14.
1. Kinh Văn thù sư lợi vấn bồ đề, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
2. Kinh Già da sơn đính, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy.
3. Kinh Phật thuyết tượng đầu tinh xá, do ngài Tì ni đa lưu chi dịch vào đời Tùy.
4. Kinh Đại thừa già da sơn đính, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường.
Nội dung tường thuật việc khi đức Phật mới thành đạo ở Già da sơn, nhân lời thỉnh cầu của bồ tát Văn thù và các vị Thiên tử, đức Phật nói về nghĩa sâu xa của việc phát

tâm bồ đề và chỉ dạy đạo Bồ tát.
GIÀ DA THÀNH
Phạm:Gayà.
Thủ đô của nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ thời cổ. Tức nay là thành phố Già da, gần sông Ni liên thiền (nay là sông Phalga) một chi nhánh của sông Hằng, cách thành phố Patna 96km về mạn tây nam. Khi ngài Pháp hiển đời Đông Tấn đến đây thì trong thành đã vắng vẻ. Còn ngài Huyền trang đời Đường thì nói có hơn 1.000 hộ gia đình Bà la môn.
Hiện nay thành phố Già da được chia làm 2:
1. Già da cũ, gọi là Bà la môn già da (Phạm: Brahma Gayà) để phân biệt với Phật đà già da (Phạm:Buddha Gayà). Đây là nơi cư trú của tín đồ Ấn độ giáo.
2. Thành phố mới, gọi là Sahibganj, có cơ quan hành chính và những kiến trúc công cộng do chính phủ Anh xây cất, là nơi có nihều người Âu châu cư trú.
Ở vùng phụ cận Già da có các di tích như: Nơi ở của ba anh em Ca diếp thờ lửa, núi Tiền chính giác, cây Bồ đề, tòa Kim cương v.v... Ngoài ra, còn có các động đá và những bài minh khắc vào thời vua A dục.
[X. kinh Tiểu phẩm châm mao; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; Đại đường tây vực kí Q.8].
GIÀ DA THỦY THÀNH
Cũng gọi Già da cận thành.
Thực ra đức Phật Thích ca đã thành Phật
GIÀ DA THỦY THÀNH
Toàn cảnh núi Già Da

G
1922
từ vô số kiếp ở quá khứ rồi, nhưng vì Ngài muốn giáo hóa chúng sinh nên phương tiện thị hiện giác ngộ thành Phật dưới cây Bồ đề ở thành Già da tại Ấn độ, gọi là Già da thủy thành (mới thành Phật ở Già da).
(xt. Cửu Viễn Thực Thành, Bản Tích Nhị Môn).
GIÀ DA XÁ ĐA (?-13 TRƯỚC TÂY LỊCH)
Cũng gọi Tăng khư da xá.
Tổ thứ 18 của Thiền tông (theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2) hoặc tổ thứ 17 (theo Phật tổ thống kỉ quyển 5), người nước Ma đề thuộc Ấn độ, họ Uất đầu lam.
Truyền thuyết kể rằng, thân mẫu ngài nằm mộng thấy một vị thần cao lớn cầm tấm gương tròn, nhân đó mà có thai, bảy ngày sau sinh ra ngài. Vừa sinh ra thân thể của ngài sáng rực, mùi thơm tỏa ra tinh khiết. Ngay từ nhỏ, ngài đã thích sự vắng lặng, lời nói cử chỉ khác hẳn với những đứa trẻ khác.
Một hôm, ngài cầm tấm gương tròn đi chơi, gặp được tổ thứ 17 là Tôn giả Nan đề độ cho xuất gia và thụ giới Cụ túc.
Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2 chép, thì một ngày nọ, nhân gió thổi nghe tiếng chuông đồng nhỏ trên góc mái chùa kêu, Tôn giả Nan đề hỏi (Đại 51, 212 trung): "Chuông kêu hay gió kêu?". Ngài đáp: "Chẳng phải gió, chẳng phải chuông, mà là tâm ta kêu". Tôn giả lại hỏi: "Vậy tâm là ai?". Ngài

trả lời: "Đều vắng
lặng", ngài liền
được Tôn giả trao
Đại pháp cho. Về
sau, ngài hoằng
dương Thiền tông
ở nước Đại nguyệt thị.
Năm Vĩnh thủy thứ 4 (13 trước Tây lịch)
đời Thánh đế nhà Tây Hán ngài tịch. Đệ tử
nối pháp là ngài Cưu ma la đa, tổ thứ 19
của Thiền tông.
[X. Bảo lâm truyện Q.4; Tăng đính Phật
tổ đạo ảnh Q.1 (Hư vân)].
GIÀ ĐÀ
I. Già Đà.
Phạm,Pàli:Gàthà.
Cũng gọi Già tha, Kệ đà, Kệ.
Dịch ý: Phúng tụng, Tạo tụng, Kệ tụng,
Tụng, Cô khởi tụng, Bất trùng tụng kệ.
Già đà từ ngữ căn Gaimà ra.Gai hàm
có nghĩa là câu vè, cho nên, theo nghĩa rộng
là những câu ca dao, Thánh ca; còn theo
nghĩa hẹp thì chỉ cho những câu văn vần ở
sau một đoạn kinh văn hoặc sau phần giáo
thuyết, mà nội dung không nhất định phải
có quan hệ với đoạn văn trước hoặc sau.
Một trong 9 hoặc 12 thể tài của kinh.
Sự khác biệt giữa Già đà và Kì dạ(trùng
tụng) là ở chỗ tuy Kì dạ cũng là văn vần,
nhưng là nhắc lại nội dung của đoạn văn
xuôi ở trước, còn Già đà thì không, cho
nên mới có tên khác là Bất trùng tụng kệ
(kệ không nhắc lại), Cô khởitụng(Kệ khởi
một mình).
Về số câu của Già đà thì không nhất
định, hoặc là 2 câu, hoặc 3 câu, 4 câu, 5
câu, 6 câu khác nhau. Nhưng luận Đại tì
bà sa quyển 126 thì cho rằng, Già đà là

những câu văn vần nối kết nhau, ở trong kinh để ngâm đọc những lời nói của mọi người. Luận Đại trí độ quyển 33 cũng bảo rằng tất cả các bài kệ đều gọi là Kì dạ, còn số câu nhiều ít không nhất định thì gọi là Già đà. Phần nhiều cho Già đà chỉ có nghĩa ngâm vịnh, cho nên cùng nghĩa với Kì dạ. Còn theo kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản Bắc), thì Già đà là bài kệ 4 câu trong

GIÀ ĐÀ

Già Da Xá Đa

các kinh điển ngoại trừ Tu đa la và giới luật. Ngoài ra, theo bài tựa trong Trường bộ kinh chú tiếngPàli (Sumaígala-vilàsinì), bài tựa luật Thiện kiến (Pàli:Samantapàsàdikà), Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada), Trưởng lão kệ (Pàli:Thera-gàthà), Trưởng lão ni kệ (Pàli:Therì-gàthà), Kinh tập (Pàli:Sutanipàta) v.v... phàm những bài kệ không gọi là kệ của Tu đa la, thì gọi là Già đà.
Sau hết, luận Thành thực quyển 1 cho rằng, Kì dạ (Kệ) có hai loại là Già đà và Lộ già. Lộ già lại chia ra hai thứ: Thuận phiền não, Bất thuận phiền não, mà cho Già đà trong 12 thể tài kinh là thuộc loại Bất thuận phiền não.
[X. luận Hiển dương Thánh giáo Q.6, Q.12; luận Thuận chính lí Q.44; luận Du già sư địa Q.25, Q.81; luận Đại thứa a tì đạt ma tập Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Kệ).
II. Già Đà.
Gọi đủ: A già đà.
Phạm:Agada. Một loại thuốc hay.
Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 10 (Đại 9, 465 thượng), nói: “Ví như thuốc Già đà, tiêu trừ tất cả độc”.
GIÀ ĐÀ BỔNG
Già đà, Phạm:Gadà.
Dịch ý: Bổng (cây gậy).
Là cây gậy báu cầm tay của bồ tát Kim cương quyền ở viện Kim cương bộ, của Diêm mạn đức ca và các vị sứ giả phụng giáo của chư Tôn trong năm viện lớn trên mạn đồ la

Thai tạng giới Mật giáo.
Ấn tướng của Già đà bổng là: Hai tay chắp lại để rỗng ở giữa, 2 ngón út tréo vào nhau ở trong lòng 2 bàn tay, 2 ngón cái đứng thẳng, 2 ngón trỏ co lại đặt trên lưng của 2 ngón giữa, cách nhau độ 3 phân.
Cứ theo kinh Cù hê quyển trung, thì khế ấn và hình tam muội da của Đa văn thiên tức là Già đà bổng.
Ngoài ra, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6, thì tám vị tướng Dạ xoa phương bắc cũng đều trì ấn Già đà bổng.
GIÀ ĐOẠN
.... .
Đối lại với "Vĩnh đoạn" (dứt mãi mãi).
Tạm thời ngăn chặn không để cho phiền não sinh khởi.
Luận Thành thực quyển 15 (Đại 32, 358 hạ), nói: "Đoạn tham có hai cách là Già đoạn và Tất cánh đoạn. Nếu không phát sinh chân trí thì là Già đoạn; nếu sinh chân trí thì là Tất kính đoạn (đoạn vĩnh viễn).
GIÀ GIỚI
Đối lại với "Tính giới".
Cũng gọi Tức thế cơ hiềm giới (giới ngăn ngừa sự chê cười của người đời), Tân giới (giới mới), Khách giới.
Đối với những tội nhẹ, đức Phật chế giới cấm để đề phòng sự cười chê của người đời và tránh phạm các tội khác, gọi là Già giới. Chẳng hạn như uống rượu, mua đầy bán vơi, đào đất làm thương tổn sự sống của côn trùng v.v... Uống rượu tuy không là tội, nhưng có thể là nguyên nhân đưa đến việc vi phạm các tội khác, cho nên đức Phật cấm chỉ. Nếu phạm Già giới thì gọi là Già tội.
[X.phẩm Thụ giới trong kinh Ưu bà tắc

giới Q.3; phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn Q.11 (bản Bắc); Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1]. (xt. Tính Già Nhị Tội).

GIÀ KINH

Nghi thức tụng kinh trước quan tài người

GIÀ KINH

chết. Tức sau khi tắm rửa tử thi bằng nước nóng, khâm liệm xong, đặt vào quan tài, rồi mới đọc tụng kinh văn.
Tuy nhiên, nghi thức này có được ứng dụng hay không, thì còn tùy thuộc vào địa vị cao thấp của người chết và phong tục của mỗi nơi mà quyết định.
GIÀ LA
I. Già La.
Phạm:Tagara(phiên tắt là Già la).
Cũng gọi Đa già la, Già nam, Già lam, Kì nam hương.
Dịch ý: Hương lô mộc (loại gỗ thơm).
Có thuyết nói Già la khác với trầm hương, có thuyết cho là chúng cùng một loại. Nhưng đem so sánh thì Già la ướt và dính, khi đốt chảy ra ít nhựa, không dùng làm thuốc được; còn trầm hương thì khô, khi đốt chảy ra nhiều nhựa và dùng làm thuốc được.
[X. Kinh Đà la ni tập Q.10; Bản thảo cương mục Q.1; Bản thảo vựng ngôn].
II. Già La.
Gọi tắt của tiếng PhạmKàlàguru.
Dịch ý: Hắc trầm hương mộc (cây trầm hương đen).
Loại hương được điều chế từ nhụy hoa của loại cây có mùi thơm.

(xt. Trầm Hương).
III. Già La.
Phạm:Kalà.
Tên gọi số lượng cực nhỏ.
(xt. Ca La Phần).
GIÀ LA ĐÀ
I. Già La Đà:
Dịch ý: Độ biên địa.
Giai vị tu hành của Bồ tát ở trước giai vị "Tu đà hoàn" và ở sau giai vị "Vô tướng xà đà ba la" được nói trong kinh Nhân vương quyển hạ do ngài Cưu ma la thập dịch.
Bồ tát tu hành đã đạt được minh tuệ viên dung, thường ở trong vô tướng pháp nhẫn, khéo quán xét ba minh là: Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh, biết rõ ba đời đều là pháp không đến, không đi, không dừng, trong tâm an định vắng lặng, xa lìa phiền não trong ba cõi, lại tích tập vô lượng tuệ ba la mật trong sáu A tăng kì kiếp, nên được chứng nhập giai vị Già la đà, đồng thời, dùng muôn hạnh không chấp trước để thụ trì tất cả pháp.
[X. Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.5].
II. Già La Đà.
Phạm:Kharàdìya.
Là núi Khư la đề da.
Một trong 10 núi báu, một trong 7 núi vàng.
Đức Phật từng nói kinh Địa tạng thập luân ở núi này, vì thế nó đã trở thành nơi cư trú của bồ tát Địa tạng.
(xt. Khư La Đế Da Sơn).
GIÀ LA PHẢ QUỐC
Già la phả,Pàli:Allakappa.
Một nước nhỏ giáp ranh nước Ma yết đà.
Dân cư của nước này là chủng tộc Bố lợi (Buli), sau khi đức Phật nhập diệt, họ

có xin được phần xá lợi của Ngài về xây tháp cúng dường.
[X. kinh Đại bát niết bàn trong Trường bộ kinh 16; kinh Phật chủng tính; Hữu bộ tạp sự Q.39; kinh Ban nê hoàn Q.hạ; luật Thập tụng Q.60].
Già La (cây Hương Lô)
GIÀ LA PHẢ QUỐC

G
1925
GIÀ LAM
I. Già Lam.
Gọi đủ: Tăng già lam ma (Phạm: Saôghàràma).
Cũng gọi Tăng viên, Tăng viện.
Dịch ý: Chúng viên (vườn của chúng tăng ở).
Khu vườn trong đó chúng tăng cư trú, nhưng phổ thông gọi là tự viện, đường xá (chùa viện, phòng nhà).
Đến đời sau, muốn hoàn thành một ngôi già lam phải có đủ bảy kiến trúc gọi là Thất đường già lam (chùa viện gồm có bảy tòa nhà). Tên gọi và sự phối trí "Thất đường" tùy theo thời đại hoặc tông phái mà có khác. Thông thường, các ngôi già lam đều được xây dựng quay mặt về hướng Nam. Ngôi tự viện chuyên nghiên cứu học vấn thì phải có đủ bảy kiến trúc sau: Tháp (thờ xá lợi Phật), Kim đường (cũng gọi Phật điện, thờ tượng Phật bản tôn. Phật điện và tháp là những kiến trúc chính của ngôi già lam), Giảng đường (nhà giảng), Chung lâu (lầu treo chuông), Tàng kinh lâu (cũng gọi Kinh đường, là nhà chứa kinh), Tăng phòng (cũng gọi Tăng phường, là nơi chúng tăng ở, được phân bố ở ba hướng đông, tây, bắc của Giảng đường) Thực đường (cũng gọi Trai đường, là nhà ăn).
Già lam của Thiền tông cũng phải đủ bảy kiến trúc: Phật điện, Pháp đường (cũng gọi Thuyết pháp đường, tương đương với Giảng đường, xây ở phía sau điện Phật), Tăng đường (cũng gọi Thiền đường, Vân đường, Tuyển Phật tràng, là nơi chúng tăng ngồi

Thiền, ở chính giữa thờ tượng bồ tát Văn Thù), Khố phòng (cũng gọi Khố viện, nơi điều phối thức ăn), Sơn môn (cũng gọi Tam môn, cổng tam quan), Tây tịnh (nhà cầu) và Dục thất (cũng gọi Ôn thất, nhà tắm). Trong đây, Tăng đường, Tây tịnh, Dục thất là những nơi không được nói chuyện, cho nên gọi chung là Tam mặc đường (ba nhà im lặng).
[X. luật Thập tụng Q.34; luận Đại tì bà sa Q.99]. (xt. Tự Viện).
II. Già Lam.
Phạm: Tagara.
Một loại gỗ thơm.
(xt. Già La).
GIÀ LAM ĐƯỜNG
Nhà thờ thần giữ gìn già lam.
Trong các chùa viện ở đời Tống, Già lam đường và Tổ sư đường được xây cất ở hai bên Pháp đường. Có thuyết cho rằng thần bảo vệ già lam là thần thổ địa, nên Già lam đường cũng gọi là Thổ địa đường.
[X. mục Niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Thích thị yếu lãm Q.hạ].
GIÀ LAM KHAI CƠ KÍ
Gồm 10 quyển, do ngài Hoài ngọc Đạo ôn, người Nhật bản, thuộc tông Hoàng bá soạn.
Sách ghi chép về niên đại sáng lập, duyên khởi, sự tích khai sơn v.v... của những ngôi chùa nổi tiếng ở Nhật bản. Phần chủ yếu là nói về các chùa viện Thiền tông ở Kì nội, Tứ quốc, Kinh đô (Kyoto), Liêm thương và các nước. Ngoài ra, cũng đề cập đến một số chùa viện của các tông khác. Ở cuối quyển có chép thêm phần: Tăng cương giai, Giới đàn, Phóng sinh, Cấm chế v.v...
GIÀ LAM PHÁP

Cũng gọi Già lam tương tục.
Chế độ truyền thừa ngôi vị trụ trì cho người trong pháp hệ đảm nhiệm. Một trong các chế độ truyền thừa của Phật giáo Nhật bản.
GIÀ LAM PHÁP

G
1926
Vào thời đại Giang hộ, chế độ truyền
thừa già lam của tông Tào động đã phát sinh
không ít tệ nạn. Bởi thế, về sau, tông này
mới phát động phong trào phục cổ để chấn
chỉnh lại hệ thống của tông mình.
GIÀ LAM THẦN
Cũng gọi Già lam thập bát thiện thần,
Hộ già lam thần, Thủ già lam thần, Tự thần.
Theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng vị thần bảo
vệ già lam, còn theo nghĩa rộng thì chỉ chung
cho chư thiên thiện thần ủng hộ Phật pháp.
Kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại
đà la ni thần chú quyển 4 liệt kê tên của 18
vị thần thủ hộ già lam như sau: Mĩ âm, Phạm
âm, Thiên cổ, Xảo diệu, Thán mĩ, Quảng
diệu, Lôi âm, Sư tử âm, Diệu mĩ, Phạm
hưởng, Nhân âm, Phật nô, Thán đức, Quảng
mục, Diệu nhãn, Triệt thính, Triệt thị và
Biến quan.
[X. mục Thổ địa đường niệm tụng trong
Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7 tiết 4;
Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Hộ Pháp Thiện
Thần).
GIÀ LÊ
I. Già Lê.
Từ ngữ gọi tắt của Tăng già lê (Phạm:
Saíghàỉi).
Chỉ cho tấm áo ca sa chín điều trở lên.
(xt. Tăng Già Lê).
II. Già Lê.
Phạm:Kàlì: Dịch ý: Thời mẫu (nữ thần
mầu đen).
Tên vị nữ thần của Ấn độ giáo. Một trong
10 hóa thân của thần nữ Tuyết sơn, là vợ
của thần Thấp bà (Phạm:Ziva), một trong

những vị thần chính được phái Tính lực thờ phụng.
Vị thần này hình tướng hung ác, toàn thân mầu đen, có bốn đầu bốn tay (có thuyết nói 10 đầu, 10 tay), trên trán có con mắt thứ 3, tay cầm các loại vũ khí, đeo cái đầu lâu ở trước ngực, bên hông đeo những cánh tay người. Thần này chuyên uống máu tươi của ác ma, tượng trưng cho sức mạnh và sự sống mới.
GIÀ LÊ DẠ
Phạm:Caryà, Carita, Caritra.Pàli: Carita.
Cũng gọi Già rị da.
1. Già lê dạ: Hành vi, động tác, thực tiễn, tức là hành nghiệp của ba nghiệp thân, khẩu, ý.
2. Già lê dạ: Phương pháp tu hành để đạt đến cảnh giới giác ngộ.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3 phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.4 phần trên; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Hành).
GIÀ MA
.... .
Tên một loài ma.
Cứ theo kinh Phấn tấn vương vấn quyển thượng chép, thì vào thời đức Như lai Quang minh vô cấu quang vương ở quá khứ xa xưa, có một con ma tên là Già, cầm đầu 8 vạn 4 nghìn chúng ma định não loạn bồ tát Kim cương tề, nhưng lại được Bồ tát giáo hóa mà phát tâm bồ đề qui y đức Như lai Vô cấu quang vương.
GIÀ MẠT LA CHÂU
.....
Già mạt la, Phạm:Càmara.
Cũng gọi Già ma la châu.
Một trong hai trung châu(châu Già mạt

la, châu Phiệt la già mạt la) của châu Nam thiệm bộ. Hai trung châu này, mỗi châu lại có 500 tiểu châu quyến thuộc.
Câu xá luận quang kí quyển 11 (Đại 41, 186 trung), nói: “Già mạt la, Trung quốc
GIÀ MẠT LA CHÂU

G
1927
dịch là Miêu ngưu".
[X. luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.11].
GIÀ NA NGHIỆP
.....
Đối lại với "Chỉ quán nghiệp".
Chuyên tu sự tướng của Mật giáo. Là một trong hai nghiệp mà người học Thiên thai Pháp hoa viên tông của Nhật bản phải tu học.
Đại sư Tối trừng thuộc tông Thiên thai Nhật bản lấy Thiên thai chỉ quán làm tông chỉ, nhưng các ngài Viên nhân, Viên trân kế tiếp nhau đến Trung quốc (đời Đường) học Hiển giáo và Mật giáo, sau khi về nước, các ngài hoằng dương Mật giáo, dần dần Mật giáo hóa tông Thiên thai mà gọi là "Thai Mật" để đối lại với "Đông Mật" của tông Chân ngôn do ngài Không hải lập.
Ngoài Chỉ quán nghiệp và Già na nghiệp, còn có Kim cương đính nghiệp, Tô tất địa nghiệp và Phật đính nghiệp gọi chung là Ngũ nghiệp, đây là nội dung tu hành chủ yếu của tông Thiên thai Nhật bản.
[X. Nguyên hanh thích thư Q.1; Nhật bản hậu kỉ Q.13; Thiên thai hà tiêu Q.1 phần 1]. (xt. Chỉ Quán Nghiệp).
GIÀ NA VIÊN ĐỐN
Già na, gọi đủ: Tì lô già na, là báo thân hoặc pháp thân của Phật; Viên đốn, chỉ cho giáo pháp viên mãn cùng tột. Từ ngữ này đặc biệt chỉ cho tông Hoa nghiêm, vì tông này chủ trương kinh Hoa nghiêm là giáo pháp viên mãn rốt ráo do đức Phật Tì lô giá na tuyên thuyết.

GIÀ PHẠM ĐẠT MA
Phạm: Bhagavat-dharma.
Dịch ý: Tôn pháp.
Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, người miền Tây Ấn độ sống vào thế kỉ thứ VII. Khoảng năm Vĩnh huy, Hiển khánh, ngài đến Trung hoa, dịch được kinh Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm đà la ni 1 quyển. Năm sinh năm mất không rõ.
[X. Tống cao tăng truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12].
GIÀ THUYÊN BIỂU THUYÊN
Tức là Già thuyên và Biểu thuyên nói chung lại.
I. Già thuyên biểu thuyên.
Hai phương thức biểu đạt trong ngôn ngữ rất thông dụng trong các tông phái Phật giáo. Già thuyên là từ mặt trái bày tỏ sự phủ định để bài trừ thuộc tính không đầy đủ của đối tượng mà giải thích rõ ràng ý nghĩa của sự vật. Biểu thuyên là từ mặt phải nói lên sự khẳng định, hiển bày thuộc tính tự thân của sự vật để giải thích rõ ý nghĩa của nó.
Tông kính lục quyển 34 (Đại 48, 616 trung), nói: "Già là loại trừ chỗ sai, Biểu là làm sáng tỏ chỗ đúng. Lại nữa, Già là lựa bỏ chỗ dư, Biểu là chỉ thẳng ngay các đương thể. Như các kinh khi bàn về tính mầu nhiệm của chân như, thường nói: "Chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, không nhân, không quả, vô tướng, vô vi, chẳng phàm, chẳng thánh, chẳng tính, chẳng tướng" v.v... đều là Già thuyên dứt tình tuyệt tưởng. Còn nếu nói: "Thấy biết chiếu soi, rực rỡ sáng ngời, mông mênh lặng lẽ" v.v... thì đều là Biểu thuyên.
[X. Quán kinh huyền nghĩa phần kí Q.2;

Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.3;
Ứng lí Đại thừa truyền thông yếu tập
Q.thượng].
II. Già thuyên Biểu thuyên.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Già thuyên là phủ định, phủ nhận, bác
GIÀ THUYÊN BIỂU THUYÊN

bỏ luận thức của đối phương chủ trương;
Biểu thuyên là khẳng định, công nhận, nêu
ra sự thực để lập thành luận thức.
Nếu Tông là một mệnh đề phủ định thì
đó là luận pháp Già thuyên. Như:
Tông: Thảo mộc không phải là loài có
cảm giác.
Nhân: Vì không phải là loài động vật.
Dụ: Như ngói, gạch v.v...
Nếu Tông là một mệnh đề khẳng định
thì đó là luận pháp Biểu thuyên như:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì do sự tác động mà có ra.
Dụ: Như cái bình, cái chén v.v...
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ
tha môn thiển thích (Trần đại tề)].
GIÀ TÌNH BIỂU ĐỨC
Từ gọi chung Già tình và Biểu đức.
Nhờ ngăn ngừa được những hiểu biết
sai lầm một cách tiêu cực mà được chân trí,
gọi là Già tình, cũng gọi Già tình môn; trái
lại, trực tiếp biểu hiện công đức của chân
như, tức là trực tiếp hiển bày thực tướng,
trạng thái v.v... của chân như một cách tích
cực mà được chân trí, thì gọi là Biểu đức,
cũng gọi Biểu đức môn.
Ngoài ra, trong 16 huyền môn mà Mật
giáo dùng để giải thích kinh điển và tự
tướng, thì Già tình và Biểu đức thuộc hai
môn đầu tiên; và Mật tông cho rằng tất cả
Hiển giáo là Già tình môn, còn Mật giáo là
Biểu đức môn.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.7; Hoa nghiêm
ngũ giáo chỉ quán].
GIÀ TỘI

.....
Đối lại với "Tính tội".
Vi phạm Già giới gọi là Già tội (tội nhẹ).
Luận Du già sư địa quyển 99 (Đại 30,
869 hạ), nói: "Thế nào là Già tội? Nghĩa là
vì thấy hình tướng của người kia không đúng
pháp, hoặc vì khiến chúng sinh trọng chính
pháp, hoặc vì thấy những việc làm thuận
theo pháp tính tội hiện hành, hoặc vì tùy
thuận để giữ gìn tâm người khác v.v... nên
đức Phật mới chế giới để ngăn cấm, gọi là
Già tội".
[X. luận Đại trí độ Q.13; luận Thuận
chính lí Q.38; Đại nhật kinh sớ Q.9]. (xt.
Tính Già Nhị Tội, Già Giới).
GIÀ TRA CA ĐIỂU
.....
Già tra ca, Phạm:Càỉaka.
Tên khoa học: Cucculus melanoleucus.
Dịch ý: Sa yến.
Chim cuốc. Loài chim này chỉ ngửa mỏ
uống nước mưa khi trời mưa chứ không uống
nước thường nên luôn bị khổ não vì đói khát.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.16; Chỉ
quất dịch thổ tập Q.11].
GIÀ VĂN ĐỒ
Phạm:Càmuịđà.
Cũng gọi Tả muộn noa, Giả môn noa,
Già muộn noa, Tật đố nữ, Nộ thần.
Quyến thuộc của Diệm ma thiên trong
Mật giáo, đứng đầu Thất mẫu thiên, được
bày ở phía tây của viện Kim cương bộ ngoài
trên mạn đồ la Thai tạng giới.
Hình tượng của vị thần này là mình
người (mầu đỏ),
đầu lợn (mầu đen),
không mặc áo, đội
mũ báu, tay phải

ngửa cầm bát, tay
trái nắm lại để trên
đầu gối trái, mặt
xoay về phía trái.
Đại nhật kinh
nghĩa thích diễn
mật sao quyển 5
GIÀ VĂN ĐÔ
Già Văn Đồ

nói: “Già văn đồ thuộc loài dạ xoa, hay dùng chú thuật hại người, đời cũng có kẻ thực hành pháp này”.
Phẩm Đà la ni trong kinh Pháp hoa cho rằng Cát già tức là Già văn đồ, nhưng tên Phạm của Cát già làKftyàchứ không phảiCàmuịđà, cho nên Cát già và Già văn đồ có là một hay không thì điều đó không được rõ.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.10, Q.14; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].
GIÁ CÁ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là Cái ấy, Cái này, Cái đó.
I. Giá Cá.
Chỉ định đại danh từ.
Lâm tế lục thướng đường (Đại 47, 496 trung), ghi: “Sư nói: ‘Vị tăng ấy không thể bàn luận được’.”
II. Giá Cá.
Tiếng nhấn mạnh, chỉ cho bản thân chứ không phải vật khác.
Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 497 trung), ghi: “Rõ ràng ngay trước mắt, cái ấy biết nói pháp nghe pháp, chứ chẳng phải cái sáng láng trơ trọi một mình”.
III. Giá Cá.
Đại danh từ chỉ cho tự tính. Như: Na cá, Y, Bản lai diện mục, Vô vị chân nhân, Tự kỉ, Gia tặc v.v... đều là những tiếng được dùng để gọi Tự tính.
IV. Giá Cá.
Đại danh từ được dùng trong trường hợp đặc biệt.
Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục

148, 133 hạ) chép: "Ni hỏi:
- Ý kín kín là thế nào?
Châu lấy tay gõ.
Ni hỏi:
- Hòa thượng vẫn còn cái đó à?
Châu nói:
- Chính người còn có cái ấy!"
"Cái đó" trong câu "Hòa thượng vẫn còn cái đó à" là đại danh từ chỉ cho "tập khí" hoặc "sắc tâm"; còn "cái ấy" trong câu "Chính người còn có cái ấy" là đại danh từ chỉ cho "tâm phân biệt", "tình thức phân biệt".
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.4].
GIẢ
..
Đối lại với "Chân, Thực".
Không có thực thể, chỉ có tên suông, gọi là Giả danh hữu; tâm bên trong, tướng bên ngoài không ăn khớp với nhau, gọi là Giả hạnh; pháp môn phương tiện quyển giả (tạm thời), gọi là Giả môn; tiến vào thế giới mê vọng của phàm phu, gọi là Nhập giả; ra khỏi thế giới mê vọng, gọi là Xuất giả. Đối với các pháp trong hiện tượng giới, còn có Nhị giả, Tam giả, Tứ giả khác nhau.
I. Nhị giả.
Theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu của ngài Khuy cơ và Tông kính lục quyển 67 của ngài Diên thọ, thì Nhị giả là:
1. Vô thể tùy tình giả: Các pháp vốn không có thực thể, nhưng vì mê lầm mà phàm phu chấp là có thực thể.
2. Hữu thể thi thiết giả: Tất cả các pháp hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh nên là có giả, chứ hoàn toàn không có thể thật. Danh từ có giả này là chính do bậc Thánh đã chứng ngộ được thực tướng của

các pháp (chân lí) mà giả đặt ra.
II. Tam Giả.
A. Cứ theo phẩm Tam giả trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 2, thì các pháp tuy không có tự tính, nhưng vì phá vọng chấp của phàm phu, nên tạm đặt ra ba giả: Thụ giả, Pháp giả và Danh giả. Ba giả này cũng gọi là Tam ba la nhiếp đề (Phạm:Prajĩapti), Tam nhiếp đề, Tam giả thi thiết.
Trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1,
GIẢ

G
1930
ngài Tuệ viễn đời Tấn đã căn cứ vào luận
Đại trí độ quyển 41 mà giải thích như sau:
1. Thụ giả: Một vật do nhiều nhân duyên
hòa hợp mà tạo thành nên vật ấy không có
thực thể.
2. Pháp giả: Các pháp cũng do nhân
duyên sinh, không có tự tính, không có thực
thể.
3. Danh giả: Muôn vật đều "Không",
chẳng có tự tính, nên chỉ là tên suông, không
có thực thể.
Ngài Trí khải giải thích phần "Tam
không quán môn" trong phẩm Tựa của kinh
Nhân vương quyển thượng là Tam giả: Tức
pháp giả là sắc ấm; Thụ giả là thụ, tưởng,
hành, thức; Danh giả tức là Thụ và Pháp
đều là tên giả.
B.Phẩm Giả danh tướng trong luận
Thành thực liệt kê Tam giả:
1. Nhân thành giả: Tất cả các pháp hữu
vi đều do nhân duyên tạo thành, nên là giả.
2. Tương tục giả: Tất cả pháp hữu vi
niệm trước niệm sau nối nhau tồn tại không
dứt, sự nối tiếp ấy không có thực thể, sinh
diệt trong mỗi sát na, cho nên là giả.
3. Tương đãi giả: Tất cả các pháp đều có
đối đãi, như lớn nhỏ, dài ngắn đối nhau, không
có tiêu chuẩn nhất định, nên gọi là giả.
Ba giả trên đây đều như mộng như huyễn
nên gọi là "Tam giả hư phù". Ma ha chỉ quán
quyển 5 phần dưới cho đây là sự thấy biết
của Tạng giáo và Thông giáo.
C. Cứ theo luận Thành duy thức quyển
8, thì pháp y tha khởi tính có chia ra Giả và
Thực. Phần giả có ba loại là: Tụ tập giả,

Tương tục giả và Phần vị già. Ba giả này đại khái cũng đồng nghĩa với ba giả của luận Thành thực.
D. Luận Thập bát không nêu ra ba giả: Phân biệt giả, Y tha giả, và Chân thực giả. Thuyết này được căn cứ vào "Tam vô tính" mà lập ra.
III. Tứ Giả.
A. Trong Câu xá luận kí (Quang kí) quyển 29, ngài Phổ quang dẫn luận Thành thực nêu ra bốn giả: Nhân sinh giả, Duyên thành giả, Tương tục giả và Tương đãi giả. Thực ra thì bốn giả này đồng nghĩa với ba giả, chỉ khác nhau ở chỗ Nhân thành giả được chia làm hai là: Nhân sinh giả và Duyên thành giả. Nhân sinh giả tương đương với Pháp giả, Duyên thành giả tương đương với Thụ giả trong ba giả.
B. Trong Tam luận huyền nghĩa và Đại thừa huyền luận quyển 5, ngài Cát tạng căn cứ vào thuyết Tứ tất đàn trong luận Đại trí độ quyển 1 và kế thừa chủ trương của ngài Tăng lãng đời Lương thuộc Nam triều mà lập ra thuyết Tứ giả: Nhân duyên giả, Tùy duyên giả, Đối duyên giả và Tựu duyên giả. Chữ "Giả" trong thuyết này có ý nghĩa nói rõ về việc tạm thời bày đặt ra các pháp môn phương tiện, cũng tức là chỉ cho pháp môn tùy theo cơ duyên mà có sự khác nhau. Bốn giả này có thể lần lượt phối hợp với bốn Tất đàn: Đệ nhất nghĩa tất đàn, Vị nhân tất đàn, Đối trị tất đàn và Thế giới tất đàn.
GIẢ BẠ
.....
Cũng gọi Thỉnh giả.
Cuốn sổ ghi chép tên của các vị tăng xin phép đi ra ngoài tùng lâm làm việc Phật hoặc về quê thăm cha mẹ.

Mục Duy na trong Sắc tu Bách trượng
thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1132 trung), nói:
“Hoặc có duyên sự phải tạm thời rời khỏi
tùng lâm, thì vị Duy na phải đem Giới lạp
bạ, Giả bạ v.v... đến giao cho Tri khách giữ”.
GIẢ DANH
.....
Phạm:Prajĩapti.Pàli:Paĩĩatti.
Gọi tắt: Giả.
Danh từ được tạm đặt ra để gọi các pháp
do nhân duyên hòa hợp mà có.
GIẢ DANH

G
1931
Phẩm Diệt tận định trong luận Thành
thực quyển 13 chia Giả danh làm 2 thứ:
1. Nhân hòa hợp giả danh: Như thân
người do nhân duyên 5 uẩn hòa hợp mà có.
2. Pháp giả danh: Các pháp từ nhiều
duyên mà sinh, không có tính nhất định,
chỉ có tên suông.
Đại thừa tuy có sâu, cạn khác nhau,
nhưng tư tưởng nhân và pháp đều là giả danh
thì như nhau. Phái Trung quán cho rằng,
đứng về phương diện tục đế mà nói,thì các
pháp duyên sinh tuy là có giả, nhưng, đứng
về mặt chân đế mà bàn, thì các pháp đều
là không. Còn phái Du già chủ trương, nếu
y cứ vào nghĩa tụ tập, thì các pháp được tập
thành đều có tính tụ tập, tương tục, phần
vị, cho nên gọi là giả có; còn các pháp tập
thành như tâm, tâm sở, sắc v.v... do nhân
duyên sinh, thì là thật có, dựa vào pháp thật
có này mà nói là giả có, bởi thế, tính y tha
khởi gồm chung cho cả giả và thật.
Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44,
477 hạ) giải thích Giả danh có 4 nghĩa:
1. Các pháp không có tên, giả đặt tên
cho, nên gọi là giả danh. Như người nghèo
hèn, giả gọi là giàu sang.
2. Nhờ những vật khác mà có tên, nên
gọi là giả danh. Như nhờ các uẩn mà có tên
chúng sinh, nhờ rường cột mà có tên ngôi
nhà, nhờ dài mà có tên ngắn, nhờ lớn mà có
tên nhỏ (...) v.v...
3. Tên giả gọi là Giả danh, các pháp thế
tục đều không có tính cố định, nhờ những
cái khác mà có, rồi đặt cho cái tên giả, nên
gọi Giả danh.

4. Các pháp mượn tên gọi mà có nên gọi là Giả danh. Nghĩa này thế nào? Bỏ tên đi mà bàn pháp, thì pháp như huyễn hóa, chẳng phải có, chẳng phải không, cũng chẳng phải chẳng có, cũng chẳng phải chẳng không, không có tướng nhất định nào để tự phân biệt, dùng tên gọi pháp, pháp theo tên mà chuyển, do đó mới có các pháp sai biệt. Các pháp nhờ tên mà có nên gọi là Giả danh".
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Bồ tát địa trì Q.1, Q.2; luận Đại trí độ Q.41; phẩm Lập giả danh trong luận Thành thực Q.11; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần đầu]. (xt. Giả).

GIẢ DANH BỒ TÁT

Cũng gọi Danh tự bồ tát, Tín tưởng bồ tát.

Chỉ cho hàng Bồ tát ở giai vị Thập tín trong 52 giai vị của Bồ tát Đại thừa.

Bồ tát ở giai vị này mới chỉ có tên là Bồ tát chứ chưa đủ thực chất, cho nên gọi là Giả danh bồ tát.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ]. (xt. Thập Tín).

GIẢ DANH HỮU

.....

Gọi tắt: Giả hữu.

Các pháp tồn tại đều do nhân duyên tập hợp mà có. Một trong 3 loại hữu.

Như thân người do bốn đại, năm uẩn hòa hợp mà thành, không có tự thể, chỉ có tên giả, cho nên gọi là Giả danh hữu.

[X. luận Đại trí độ Q.12; Ma ha chỉ quán Q.5 phần dưới; Đại minh tam tạng pháp số Q.13]. (xt. Tam Chủng Hữu, Hữu Vô, Giả Danh).

GIẢ DANH KHÔNG

.....

Cũng gọi Nhân không, Ngã không. Đối
lại với Pháp không.
Quán xét chúng sinh là giả danh và quán
xét nhân, ngã không thực có.
Cứ theo phẩm Diệt pháp tâm trong luận
Thành thực quyển 12, thì chúng sinh tan rã
hư nát, ấy là Giả danh không; các sắc tướng
vô thường hoại diệt, ấy là Pháp không.
Ngoài ra, còn có 2 thứ quán tưởng:
GIẢ DANH KHÔNG

G
1932
1. Không quán: Tức là quán xét không thấy có chúng sinh giả danh, như thấy trong năm uẩn không có tướng người (nhân không), giống như thấy trong bình không có nước.
2. Vô ngã quán: Quán xét pháp không, đệ nhất nghĩa không.
(xt. Nhân Pháp Nhị Không, Ngã Không Pháp Hữu, Giả Danh).
GIẢ DANH KINH
.....
Kinh điển Hán văn dịch ra tiếng Nhật được viết thuần bằng chữ Giả danh (tức là Phiến giả danh, Bình giả danh, mẫu tự Nhật bản được mượn từ chữ Hán) hoặc chữ Giả danh xen lẫn với chữ Hán.
Trong những kinh được viết chép bằng loại chữ này có bộ kinh Pháp hoa 8 quyển được cất giữ ở chùa Tông a, làng Gia phú thị trấn Túc lợi, huyện Bản mộc, Nhật bản là có tiếng hơn cả.
[X. Hà hải sao Q.12].
GIẢ DANH NHÂN
.....
Cũng gọi Giả giả, Giả nhân.
Chỉ cho thân người do năm uẩn hòa hợp mà thành, chỉ có tên giả chứ không có thể thật, chia làm hai loại:
1. Giả danh nhân ở uế độ (đất nước nhơ nhớp): Tức là người ở thế giới Sa bà, do năm uẩn hữu lậu nhiễm ô hòa hợp mà thành.
2. Giả danh nhân ở tịnh độ (đất nước trong sạch): Tức là các vị Bồ tát ở Tịnh độ, do năm uẩn vô lậu thanh tịnh vi diệu hòa hợp mà thành.

Nếu so sánh giữa Bồ tát ở Tịnh độ và người ta ở Uế độ, thì tuy thân thể có nhiễm tịnh khác nhau, nhưng cũng đều do năm uẩn hòa hợp nên gọi là Giả danh nhân. Giả danh nhân ở Uế độ và Giả danh nhân ở Tịnh độ có nghĩa "Bất nhất bất dị" (Không phải là một mà cũng không phải khác nhau); người tu hành lúc lâm chung sinh về Tịnh độ, lìa bỏ thân người giả danh ở Uế độ, hóa sinh trong hoa sen thành người giả danh ở Tịnh độ. Trong quá trình ấy, người ở Uế độ lúc lâm chung là lấy niệm trước làm nhân, mà khi thành người ở Tịnh độ thì lấy niệm sau làm quả, cho nên nhân quả niệm trước niệm sau nối nhau không gián đoạn. Nếu nói theo sự khác nhau giữa xả, thụ, nhân, quả thì là "bất nhất" (chẳng phải một); còn nói theo nghĩa nhân quả nối nhau không gián đoạn thì là "bất dị" (chẳng phải khác). Ngoài ra, cứ theo luận Thích ma ha diễn quyển 4, 6, 9, đối với người đã thân chứng ở Địa thượng thì gọi người còn ở giai vị Địa tiền là Giả giả; đối với người đã thực chứng quả Phật mà gọi người còn tu hành ở Nhân vị (giai vị tu nhân) là Giả giả. Nhưng, nói theo nghĩa rộng, thì không phân biệt địa tiền, địa thượng, nhân quả, mà chỉ gọi chung người là Giả nhân (giả danh nhân).
[X. phẩm Quán nghiệp trong Trung luận Q.3; luận Đại trí độ Q.12; Vãng sinh luận chú Q.thượng].

GIẢ DANH TÔNG

.....

Tông phái chủ trương các pháp chỉ có tên giả chứ không có thể thật. Tức là Kinh bộ và tông Thành thực của Tiểu thừa. Là một trong bốn tông theo phán giáo của ngài Đại diễn đời Bắc Tề, một trong năm tông

theo phán giáo của pháp sư Tự quĩ ở chùa Hộ thân đời Bắc Tề, một trong sáu tông theo phán giáo của pháp sư An lẫm ở chùa Kì xà đời Trần thuộc Nam triều.
(xt. Ngũ Tông, Tứ Tông, Kì Xà Lục Tông).
GIẢ HÒA HỢP
.....
Gọi tắt: Giả hợp.
Nhờ các nhân duyên tụ tập lại mà thành
GIẢ HÒA HỢP

một vật, khi nhân duyên li tán thì vật ấy không tồn tại nữa. Vì không có tự tính, chẳng phải thật có, nên gọi là Giả hòa hợp.

GIẢ HỢP CHI THÂN

.....

Thân người ta do nhiều nhân duyên giả hòa hợp mà thành.

Luận Nguyên nhân (Đại 45, 709 trung), nói: "Thân này chỉ là hình tướng do các duyên giả hòa hợp mà thành, vốn không có ngã, nhân".

(xt. Giả Danh Nhân).

GIẢ HỮU

.....

Cũng gọi Tục hữu, Giả danh hữu, đối lại với Thực hữu.

Nghĩa là các pháp đều nương vào nhân duyên hòa hợp mà tồn tại, chứ không có thật, giống như hoa trong gương, trăng dưới nước, tuy hiện hữu, nhưng là giả, nên gọi là Giả hữu.

[X. luận Thành duy thức Q.1; Tam luận huyền nghĩa Q.1].

GIẢ KÊ THANH VẬN

Bắt chước tiếng gà gáy để lừa người.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Điển tích lấy từ truyện Mạnh thường quân trong Sử kí.

Một lần, vào lúc nửa đêm, Mạnh thường quân muốn qua cửa ải Hàm cốc, có một thực khách tên là Phùng hoan giúp ông bằng cách bắt chước tiếng gà gáy, lính canh phòng tưởng trời đã sáng nên mở cửa ải, Mạnh thường quân thản nhiên đi qua, nhờ thế mà ông đã thoát hiểm, vì bọn quân Tần đang

đuổi theo để giết ông.
Thung dung lục (Đại 48, 239 hạ), nói:
"Bắt chước tiếng gà khó lừa ta, sao không qua ải khi còn tối".
GIẢ MÔN
Đối lại với Chân môn.
Giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật bản.
Nghĩa là không thực hành pháp môn niệm Phật mà tự lực tu các công đức để cầu vãng sinh, thì gọi là Giả môn (pháp môn phương tiện tạm thời được đặt ra chứ không phải là chân thực).
Điều thứ 19 trong 48 đại nguyện của đức Phật A di đà nói rằng, người cầu sinh về Tịnh độ cực lạc, ngoài việc niệm Phật ra, còn tu các công hạnh, các điều thiện khác, thì lúc lâm chung được đức Phật đến tiếp đón. Bởi vì, Giả môn bắt nguồn từ pháp Định tán yếu môn trong kinh Quán vô lượng thọ, cũng tức là dùng Định tán yếu môn làm phương tiện để vào Hoằng nguyện niệm Phật yếu môn, cho nên căn cứ vào điều nguyện thứ 19 mà tạm thời đặt ra phương tiện giả môn.
Trong tác phẩm Giáo hành tín chứng của mình, Tổ sư của Tịnh độ Chân tông Nhật bản là ngài Thân loan cho rằng:
Bản nguyện của đức Phật A di đà có thể chia làm hai: Chân thực và Phương tiện. Tức nguyện thứ 18 là bản nguyện chân thực, còn các nguyện thứ 19, 20 là bản nguyện phương tiện. Bản nguyện phương tiện cũng có thể chia làm hai: Nguyện 19 là Phương tiện giả môn, nguyện 20 là Phương tiện chân môn. Quá trình tu hành lí tưởng nhất của người niệm Phật cầu vãng sinh là ra khỏi Giả môn mà vào

Chân môn, rồi lại từ Chân môn đi ra để cuối cùng trở về Chân thực hoằng nguyện.
Giáo hành tín chứng quyển 6 (Đại 83, 632 hạ), nói: "Vĩnh viễn ra khỏi Giả môn của muôn công hạnh, muôn điều thiện, và mãi mãi không sinh về rừng Song thụ".
GIẢ MÔN

G
1934
Cũng sách trên (Đại 83, 629 hạ), nói:
"Tiệm giáo, Định tán, Tam phúc, Tam bối, Cửu phẩm... đều là Tự lực giả môn".
GIẢ NGÃ
Cũng gọi Tục ngã, đối lại với Chân ngã.
Trong thân do 5 uẩn giả hòa hợp mà thành, không có ngã chân thực.
Theo luận Đại trí độ quyển 1, thì có ba Giả ngã căn bản:
1. Tà kiến: Phàm phu chưa trừ được ngã kiến, nên vọng chấp có ngã chân thực.
2. Mạn: Bậc Thánh Hữu học tuy đã trừ ngã kiến nhưng vẫn còn ngã mạn.
3. Danh tự: Phật và các bậc Thánh Vô học tuy đã trừ ngã kiến, ngã mạn, hoàn toàn không còn Ngã chấp, nhưng vì thuận theo phong tục thế gian mà nói "Ngã". Như các câu: "Như thị ngã văn", "Thiết ngã đắc Phật" v.v... trong các kinh Phật đều là loại Giả ngã danh tự này.
Phật giáo Đại thừa tuy bác bỏ quan điểm của Tiểu thừa, ngoại đạo, phàm phu chấp trước Giả ngã là thực thể, nhưng không loại trừ cái Giả ngã danh tự này.
(xt. Ngã).
GIẢ QUÁN
.....
I. Giả Quán.
Đối lại với Không quán, Trung quán.
Quán chiếu các pháp nương vào giả danh mà tồn tại.
(xt. Nhất Tâm Tam Quán).
II. Giả Quán.
Đối lại với Chân quán.

Quán chiếu các pháp theo phương tiện
tạm thời đặt ra chớ không theo sự thực. Như
các pháp quán tưởng mặt trời, quán tưởng
nước, quán tưởng hình tượng được nói trong
kinh Quán vô lượng thọ.
GIẢ THỜI QUỐC
Giả thời, Phạm:Chaj.
Hán dịch: Giả chi, Thác chi, Giả thiệt.
Cũng gọi Đại thạch, Thạch quốc.
Tên một nước xưa ở Tây vực.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1,
thì phía tây nước này giáp với sông Diệp hà.
Nay là Tashkend, thủ đô của nước Cộng
hòa Uzbekistan thuộc vùng Trung á.
GIẢ THỰC
Cũng gọi Hư giả chân thực.
Danh từ gọi chung Giả và Thực.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 8,
thì tính Y tha khởi có Thực và Giả. Giả có
ba đặc tính là tụ tập, tương tục và phần vị,
nên gọi là Giả hữu. Còn Thực thì như tâm,
tâm sở, sắc v.v... từ nhân duyên mà sinh ra,
nên gọi là Thực hữu. Nói về mối quan hệ
giữa Thực và Giả thì nếu không có Thực
pháp thì cũng không có Giả pháp, bởi vì
Giả là nương vào Thực mà đặt ra.
[X. Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4].
GIẢ THỰC NHỊ PHÁP
Giả pháp và Thực pháp.
Thực pháp là pháp có thực thể, còn Giả
pháp là pháp không có thực thể, chỉ nhờ
vào sự tụ tập, tương tục của Thực pháp mà
tạm thời tồn tại. Như năm uẩn là Thực pháp,
loài hữu tình là Giả pháp do sự hòa hợp của
năm uẩn mà được hình thành.
Về pháp Giả và pháp Thực các bộ phái
có những quan điểm khác nhau. Theo Hoa
nghiêm ngũ giáo chương thì những quan

điểm bất đồng ấy như sau:
I. Về phía Tiểu thừa:
1. Nhất thiết hữu bộ chủ trương, thân
người do 5 uẩn hòa hợp là giả, còn 75 pháp
GIẢ THỰC NHỊ PHÁP

G
1935
do 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới mà thành là thực.
2. Đại chúng bộ cho rằng pháp vô vi và pháp hữu vi ở đời hiện tại là thực, còn pháp đời quá khứ, vị lai là giả.
3. Thuyết giả bộ chủ trương, trong pháp hiện tại, 5 uẩn tuy là thực, nhưng 12 xứ, 18 giới thì là có giả.
4. Thuyết xuất thế bộ cho rằng, nhân quả tục đế hữu lậu (Khổ đế, Tập đế) là giả, còn nhân quả chân đế vô lậu (Diệt đế, Đạo đế) là thực.
5. Nhất thuyết bộ chủ trương, các pháp chỉ có tên suông chứ không có thực thể.
6. Tông thành thực thì cho rằng, chẳng những thân người do năm uẩn hòa hợp là giả, mà chính ngay năm uẩn cũng là giả.
II. Về phía Đại thừa:
Luận Thành duy thức quyển 8 căn cứ vào ba tính mà định là giả hay thực. Như tính Biến kế sở chấp được an lập trên hư vọng, nên có thể nói nó là giả, hoặc chẳng phải giả chẳng phải thực, vì nó không có thể tướng. Tính Y tha khởi có thực, có giả, vì đủ các tính tụ tập, tương tục, phân vị, cho nên là giả, tâm, tâm sở, sắc, nương vào duyên (chủng tử) mà sinh, cho nên gọi là thực. Nếu không có pháp thực thì cũng không có pháp giả, vì giả nương vào nhân thực mà thiết lập; do đó mà biết chỉ có tính Viên thành thực là thật có, vì nó không nương vào các duyên khác mà thiết lập.
Phẩm Tứ đế trong Trung luận quyển 4 thì ghi: “Pháp do nhân duyên sinh, ta nói pháp ấy tức là “không”; các duyên đầy đủ hòa hợp mà vật sinh, vật ấy thuộc nhiều

nhân duyên, cho nên không có tự tính; không có tự tính, cho nên là "không", ngay cái "không" ấy cũng là "không", chỉ vì dắt dẫn chúng sinh, cho nên lập giả danh".
Lại nữa, những quan điểm bất đồng về Giả, Thực đã đưa đến kết quả phân chia làm hai trào lưu tư tưởng lớn, đó là:Hữu tông vàKhông tông.
[X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.32; luận Đại thừa chưởng trân Q.thượng; phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực Q.12].
GIẢ VẤN
Mượn một vật gì đó để đặt thành câu hỏi, thông qua câu hỏi ấy mà đạt đến thể chân thực. Là câu hỏi thứ 14 trong sách "Phần dương thập bát vấn" của Thiền sư Thiện chiêu (947-1024) đời Tống.
Nhân thiên nhãn mục quyển 2 (Đại 48, 308 thượng), chép: "Có người hỏi sư Kính sơn: "Cái này là cái trong Phật điện, còn cái kia là Phật chăng?" Sư đáp: "Cái này là cái trong Phật điện".
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng].
GIẢ VÔ
.....
Cũng gọi Chân vô.
Chân đế Trung đạo xa lìa "có" và "không".
Cứ theo Tam luận huyền nghĩa quyển 1, thì Giả vô không thể quyết định là không, cũng không thể quyết định là có, xa lìa hai bên, nên được coi là chính trung.
(xt. Trung Đạo).
GIÁC
..
I. Giác.
Phạm,Pàli:Bodhi.
Dịch âm: Bồ đề.

Dịch cũ là Đạo, dịch mới là Giác.
Là trí tuệ chứng ngộ diệu lí Niết bàn.
Để phân biệt "pháp" và "người" nên
Bodhi được dịch là Giác, còn Buddha được
là Giác giả.
[X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.hạ; Tập cổ
kim Phật đạo luận hành Q.bính; Tuệ uyển
âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Bồ Đề).
II. Giác.
GIÁC

G
1936
Phạm: Buddha.
Dịch âm: Phật, Phật đà.
Cũng gọi Giác giả.
Cứ theo Quán kinh nghĩa sớ quyển đầu
của ngài Tuệ viễn, thì Giác có hai nghĩa.
1. Giác sát(tỉnh xét), nói về phiền não
chướng: Phiền não trói buộc, luôn tỉnh táo,
quán xét không để cho chúng làm hại.
2. Giác ngộ(tỉnh biết), nói về sở tri
chướng: Khi trí tuệ phát sáng thì phá tan
bóng tối vô minh, như vừa thức tỉnh sau
cơn ngủ mê.
Phàm phu hoàn toàn không có giác, hàng
Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác chỉ có tự
giác, Bồ tát tuy có thể tự giác, giác tha, nhưng
giác hạnh chưa tròn đủ, chỉ có Phật là tự
giác, giác tha và giác hạnh viên mãn mà thôi.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc)].
(xt. Phật).
III. Giác.
Đối lại với Bất giác.
Tuệ giác sáng láng.
Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì thức
A lại da (bản thể của vạn hữu) có hai nghĩa:
Giác và Bất giác, Giác lại có bản giác và
Thủy giác khác nhau. Trong đó, bản thể
của vạn hữu vốn là giác thể thanh tịnh (bản
giác), nhưng từ vô thủy đến nay bị vô minh
vọng niệm che lấp, nên gọi là Bất giác. Nếu
nương theo quán trí tu hành, có thể thấu
suốt nguồn tâm, thì gọi là Thủy giác. Lại
căn cứ vào trình độ mà Thủy giác được
chia làm 4 giai đoạn:
1. Cứu cánh giác: Sự giác ngộ vô thượng
của Phật địa.

2. Tùy phần giác: Sự giác ngộ của Bồ tát từ Sơ địa đến Cửu địa, vì chưa được hoàn toàn rốt ráo.
3. Tương tự giác: Sự giác ngộ của các Bồ tát giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng và hàng Nhị thừa.
4. Bất giác: Hàng phàm phu từ Thập tín trở xuống đã biết lí của nghiệp quả, như biết nghiệp ác chắc chắn sẽ mang lại quả khổ, tuy không tạo nghiệp ác, nhưng vẫn chưa phát khởi trí tuệ đoạn hoặc.
(xt. Bản Giác, Thủy Giác).
IV. Giác.
Phạm:Vitarka.
Dịch mới là Tầm.
Tên của tâm sở, là tác dụng tinh thần tìm tòi tính toán, cũng tức là suy xét sự lí. Tâm sở này chỉ có ở cõi Dục và Sơ thiền cõi Sắc. Vì tính chất thiện, ác của nó, nên trong các kinh luận nó được chia làm Thiện giác và Ác giác. Như:
Ác giác: Dục giác(tham giác), Sân giác (khuể giác), Hại giác(não giác) gọi là Tam ác giác, hoặc Tam bất thiện giác.
Nếu lại thêm Thân lí giác, Quốc độ giác, Bất tử giác, Tộc tính giác(lợi tha giác), Khinh tha giác(khinh vũ giác), thì thành ra tám ác giác.
Thiện giác: Li dục giác(viễn li giác, xuất li giác, xuất giác), Vô sân giác(vô khuể giác), Vô hại giác(vô não giác) v.v... gọi là Tam thiện giác.
Ngoài ra, tám điều giác ngộ của bậc đại nhân là: Thiểu dục giác, Tri túc giác, Viễn li giác, Tinh tiến giác, Chính niệm giác, Chính định giác, Chính tuệ giác và Bất hí luận giác... đều thuộc về Thiện giác.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.23 (bản Bắc);

kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Thành thực Q.14; Câu xá thích luận Q.3]. (xt. Tầm).

V. Giác.

Tên gọi chung của tâm và tâm sở. Đây là cái biết của tâm, tâm sở khi duyên theo cảnh (đối tượng).

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 hạ), nói: "Nếu giữ lấy giác kia, cũng không duyên theo nó, thì tâm và tâm sở là năng thủ; còn nếu duyên theo cái giác ấy, thì các tâm và tâm sở là y tha khởi".

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

GIÁC

G
1937
GIÁC CHI
Phạm: Saôbodhyaíga.
Pàli:Saôbojjaíga.
Cũng gọi Giác phần, Bồ đề phần.
Giác là giác ngộ, khai ngộ; Chi là thành phần, yếu tố. Giác chi là những yếu tố cấu thành nội dung của đạo pháp tu hành. Nói theo nghĩa rộng, Giác chi chỉ cho 37 phẩm trợ đạo gồm: 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi và 8 Thánh đạo; vì 37 pháp này đều thuận hướng tới bồ đề, cho nên gọi là Bồ đề phần pháp. Trong luận Đại tì bà sa quyển 96, các nhà Phân biệt luận giả lại thêm 4 Thánh chủng nữa mà lập thành 41 Bồ đề phần pháp. Còn nói theo nghĩa hẹp thì chỉ chỉ cho 7 Giác chi (7 Bồ đề phần) mà thôi. Đó là:
1. Niệm giác chi: Tâm sáng suốt ghi nhớ luôn.
2. Trạch pháp giác chi: Dùng trí tuệ nghiên cứu hoặc biện biệt để lựa chọn giáo pháp.
3. Tinh tiến giác chi: Gắng sức tu tập.
4. Hỉ giác chi: Tâm hoan hỉ.
5. Khinh an giác chi: Tâm nhẹ nhàng sảng khoái.
6. Định giác chi: Tập trung tinh thần, tư tưởng.
7. Xả giác chi: Giữ tâm thăng bằng không thiên lệch.
[X. luận Câu xá Q.25; luận Đại trí độ Q.19; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung phần dưới].
GIÁC ĐẠO
.....

I. Giác Đạo.
Cũng gọi Giác lộ.
Đồng nghĩa với Bồ đề đạo.
Con đường giác ngộ thành Phật.
Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma (Đại 14, 519 hạ), nói: "Lúc đầu, đức Phật ngồi dưới gốc cây Bồ đề dùng sức định hàng phục ma vương, được cam lộ diệt, giác đạo thành tựu".
II. Giác Đạo.
Danh từ gọi chung Thất giác chi và Bát chính đạo.
GIÁC ĐẠO CHI
Chỉ cho Thất giác chi và Bát chính đạo.
(xt. Thất Giác Chi, Bát Chính Đạo).
GIÁC ĐỨC
.....
I. Giác Đức.
Tên một vị tỉ khưu trì giới trong thời Chính pháp sau đức Phật nhập diệt.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 3, vị tỉ khưu ấy có rất đông đồ chúng, thường tuyên thuyết chín bộ kinh điển, cấm các tỉ khưu không được nuôi dưỡng các tôi tới, bò, dê và cất giữ các vật phi pháp v.v...
[X. Niết bàn kinh hội sớ Q.1].
II. Giác Đức.
Danh tăng người Tân la sống vào thế kỉ VI. Sư từng đến Trung quốc học Phật.
Năm Thái thanh thứ 3 (549) đời Vũ đế nhà Lương, sư cùng với sứ thần nhà Lương rước xá lợi Phật từ Trung quốc về nước Tân la (nay là Triều tiên).
GIÁC GIẢ
Phạm: Buddha.
Cũng gọi Giác, Tri giả.
Bậc Thánh đã trừ diệt hết mê vọng phân biệt, có đại từ bi, đại trí tuệ, tự giác, giác tha,

giác hạnh viên mãn.
Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối (Đại 44, 864 hạ), nói: "Đã tự mình giác ngộ, lại hay giác ngộ cho người, giác hạnh trọn đủ, cho nên gọi là Phật. Nói tự giác để

GIÁC GIẢ

phân biệt với phàm phu, nói giác tha để phân biệt với Nhị thừa, nói giác hạnh trọn đủ để phân biệt với Bồ tát".
[X. kinh Tạp a hàm Q.12; luận Đại trí độ Q.70; luận Câu xá Q.25].

GIÁC HẢI

Chỉ cho cảnh giới giác ngộ.
Tính giác rất sâu thẳm, vắng lặng như biển, nên gọi là Giác hải.
Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 130 thượng), nói: "Tính biển giác lắng trong, tròn sáng, rất nhiệm mầu".
Giác hải cũng chỉ cho đạo Phật. Đạo Phật là đạo giác ngộ, giáo nghĩa đạo Phật sâu rộng như biển, cho nên gọi là Giác hải (biển giác ngộ).

GIÁC HẠNH

Pháp hạnh tự giác, giác tha.
Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn gọi là Phật.
(xt. Giác Giả).

GIÁC HOA

I. Giác Hoa.
Danh hiệu của chư Phật ở thời quá khứ.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 40 chép, thì ở kiếp Hoa tích, chư Phật đều có hiệu là Giác hoa.
II. Giác Hoa.
Giác tức là trí tuệ, trí tuệ khai phát như hoa nở rộ, cho nên gọi là Giác hoa. Ví dụ cho Chân giác.
Kinh Trường a hàm quyển 3 (Đại 1, 21 thượng) ghi: "Tôn giả A nan bạch đức Phật rằng: 'Bạch đức Thế tôn! Thế nào là

cúng dường?'. Đức Phật dạy: 'Lãnh thụ giáo pháp mà có thể tu hành đúng như pháp thì hoa giác ngộ khai phát: Đó là cúng dường'."

GIÁC HÙNG

.....

Cũng gọi Thế hùng, Phạm hùng.

Danh từ tôn xưng đức Phật.

Nghĩa là trên con đường giác ngộ có uy lực mạnh mẽ như người anh hùng, nên gọi là Giác hùng.

Minh giác thiền sư ngữ lục quyển 5 (Đại 47, 698 trung), nói: "Đông tây tung hoành, phải để võng tượng gặp võng tượng, bậc giác hùng đối diện giác hùng".

GIÁC KIẾM

.....

Thanh gươm giác ngộ.

Sức mạnh của trí giác ngộ như lưỡi gươm sắc bén, có thể chặt đứt lưới tà chấp, vọng kiến.

Ngoài ra, những ví dụ tương tự như hình dung quả đức diệu giác của Phật cao như núi, thì gọi là Giác sơn, tính giác viên dung, xoay chuyển không ngừng, giống như bánh xe, thì gọi là Giác luân.

GIÁC KIÊN

Sự bền vững của cái biết. Tức chỉ cho quả diệu giác của Biệt giáo. Là một trong sáu Kiên pháp.

Hành giả tu đến giai vị này thì biết rõ tất cả pháp đều là trung đạo, cái biết ấy bền vững, không gì phá hủy được.

[X. Tam tạng pháp số Q.26]. (xt. Lục Kiên Pháp).

GIÁC LIỄU

.....

Biết rõ suốt sự lí. Tức chỉ sự chứng ngộ

chân lí đạo Phật.
Kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 127
GIÁC LIỄU

G
1939
hạ), nói: “Bấy giờ tôi quán thế giới an lập, quán thế giới động, quán thân động, bất động (...) các động không hai, bình đẳng không sai khác. Lúc đó tôi biết rõ (giác liễu) các tính động ấy, chẳng từ đâu đến, cũng không đi đâu”.
[X. kinh Chính pháp hoa Q.9; Phật sở hành tán Q.4; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Lăng nghiêm Q.1].
GIÁC LỰC (1881-1933)
.....
Người Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, họ Lâm, pháp danh Phục nguyện, tự Viên thông, hiệu Giác lực.
Năm 19 tuổi, sư làm lễ y vào Hòa thượng Vạn thiện xuất gia ở chùa Dũng tuyền tại Cổ sơn (núi Trống). Sư theo ngài Bản trung học tập giới luật, rồi theo ngài đến Nam dương hoằng pháp. Năm 29 tuổi, sư đến Đài loan, trụ ở chùa Lăng vân thiền tại Đài bắc, Sau sư trở về đảm nhiệm chức Thủ tọa chùa Dũng tuyền. Năm 33 tuổi, nhận lời thỉnh cầu của tín chúng, sư lại ra Đài loan sáng lập chùa Pháp vân thiền ở Đại hồ, Miêu lật, thiện tín đến xin qui y sư rất đông. Sư theo thể chế tùng lâm, hành trì thanh qui Bách trượng, thành lập hội

Phật học, mở viện Nghiên cứu để bồi dưỡng tăng tài và xúc tiến sự nghiệp từ thiện xã hội. Từ đó, Phật sự phát triển mạnh và đồ chúng trong chùa thường có hơn 200 người. Năm 37 tuổi, sư cùng với hai sư Thiện tuệ và Tâm nguyên sáng lập "Đài loan Phật giáo Trung học lâm" (tiền thân của trường Trung học Thái bắc) ở Đài bắc.
Sư tu hành nghiêm cẩn, quá ngọ không ăn, đêm tọa thiền và giáo hóa mọi người tu tập. Sư ở Đài loan 20 năm hoằng dương Phật pháp, bảy lần mở đàn truyền giới, đệ tử nối pháp ở khắp Đài loan. Đối với công cuộc phát triển nền Phật giáo ở Đài loan, sư đã có những đóng góp rất to lớn.
GIÁC MA TỬ
.....
Danh từ chỉ người đàn bà, con gái xuất gia của Phật giáo Tây tạng.
Theo Tây tạng tân chí thì dân Tây tạng rất sùng tín Phật giáo, có rất nhiều đàn bà, con gái xuất gia. Đàn ông, con trai xuất gia gọi là Lạt ma, còn đàn bà, con gái thì gọi là Giác ma tử (như Tỉ khưu ni). Hiện nay có tới năm, sáu vạn Giác ma tử. Con gái nhà hào phú Cát bố luân cũng xuất gia làm Giác ma tử.
GIÁC MÃN
.....
Gọi đủ: Giác hạnh viên mãn.
Chỉ cho sự tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn của đức Phật.
Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối (Đại 44, 864 hạ), nói: "Đã tự mình giác ngộ, lại hay giác ngộ người khác, giác hạnh trọn đủ nên gọi là Phật".
(xt. Giác Hạnh).
GIÁC MẪU

.....
Cũng gọi Phật mẫu.
I. Giác Mẫu.
Chỉ cho bồ tát Bát nhã. Vị Bồ tát này là
mẹ của chư Phật 3 đời, nên gọi là Giác mẫu.
Bát nhã tâm kinh bí kiện (Đại 57, 11
thượng), nói: "Giác mẫu, tiếng phạm nghĩa
là Điều ngự sư".
Tu tập bát nhã quĩ (Đại 20, 612 thượng),
GIÁC MẪU
Giác Lực

G
1940
ghi: “Vào tam ma địa Du già của Bản tôn, quán tưởng thân mình là Bát nhã ba la mật Phật mẫu”.
II. Giác Mẫu.
Đức hiệu của bồ tát Văn thù.
Trong hai môn Lí và Trí, thì bồ tát Văn thù chủ về môn trí tuệ, mà chư Phật đều từ trí tuệ sinh ra, cho nên bồ tát Văn thù được gọi là Giác mẫu.
[X. kinh Tâm địa quán Q.3].
III. Giác Mẫu.
Chỉ cho sự tu hành và trí tuệ.
Tu hành và trí tuệ là nhân của sự thành Phật, cho nên được gọi là Giác mẫu.
GIÁC NGẠN
.....
I. Giác Ngạn(bờ giác).
Mê ví như biển cả, giác ví như bến bờ.
Phá mê mà được giác ngộ thì gọi là Đăng giác ngạn (lên bờ giác). Tức phổ thông gọi là Niết bàn, Bỉ ngạn.
II. Giác Ngạn(1286-?).
Vị cao tăng sống vào đời Nguyên, người Ô trình (Ngô hưng) tỉnh Chiết giang, họ Ngô, hiệu Bảo châu.
Ngài trụ trì chùa Bảo tướng tại Ô trình.
Ngài học rất rộng thông suốt cả nội, ngoại điển, nghiên cứu sâu xa ý chỉ Thiền tông.
Trong năm Chí chính (1341-1367), ngài soạn bộ Thích thị kê cổ lược, 4 quyển, theo thể biên niên, ghi chép sự tích của Phật và truyện kí của các bậc cao tăng đại đức, sự hưng phế của các chùa tháp, sự tăng giảm của chúng tăng từ thời đức Phật trở về sau, rất chi tiết, rõ ràng.

[X. Tục thích thị kê cổ lược Q.1; Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145].

GIÁC NGỌA PHẬT

Tượng đức Phật.

Giác ngọa, tiếng Tây tạng nghĩa làVương tử, được dùng để gọi đức Phật Thích ca mâu ni với ý vương tử của vua Tịnh phạn. Tương truyền pho tượng này được tạc theo thân lượng của đức Phật Thích ca mâu ni lúc Ngài lên 12 tuổi và được công chúa Văn thành đời Đường mang đến Tây tạng, hiện vẫn còn thờ trong điện chùa Đại chiêu tại thủ đô Lhasa.

GIÁC NGỘ

.....

Tỉnh biết, hiểu rõ. Tức thể hội chân lí, khai phát chân trí.

Cứ theo kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 2, thì giác ngộ là không và vô sinh vốn là một, lìa tướng của tự tính.

Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 7 (Đại 9, 437 trung), nói: "Phóng ánh sáng gọi là thấy Phật, ánh sáng ấy giác ngộ người mệnh chung, niệm Phật tam muội ắt thấy Phật, sau khi mệnh chung được sinh về nước Phật".

Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung (Đại 44, 258 trung, nói: "Trụ ở tướng thô niệm mà được giác ngộ, thì cũng như trong mộng thấy các tướng, giác đạo chưa viên mãn".

Do đó, có thể biết giác ngộ có tự lực giác ngộ và nhờ tha lực mà giác ngộ khác nhau, và trình độ giác ngộ cũng có sâu, cạn bất đồng.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.6 (60 quyển); kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc).

GIÁC NGỘ TRÍ

.....

Tức là trí của Phật.

Vì trí Phật có thể thấu suốt tất cả các
pháp, cho nên gọi là Giác ngộ trí.
GIÁC QUÁN
.....
Dịch mới: Tầm tứ (tìm cầu, dò xét).
Giác nghĩa là tìm cầu suy tính, tức là suy
nghĩ về sự lí. Quán tức là tập trung tinh
GIÁC QUÁN

G
1941
thần mà tư duy về danh nghĩa của các pháp. Giác quán làm trở ngại sự định tâm từ Nhị thiền trở lên, nếu giữ liên tục tác dụng ấy thì thân tâm mỏi mệt, chính niệm sai lạc, cho nên giác quán là mộttrong những tùy phiền não. Căn cứ vào giác quán mà có thể phân biệt được sự cạn sâu của định.
Kinh Tạp a hàm quyển 21 (Đại 2, 150 thượng), nói: "Có giác, có quán, gọi là khẩu hành".
Lại nữa, giác và quán là nhân phát ra ngôn ngữ, lìa tâm giác quán thì không có ngôn ngữ.
Phẩm Đệ tử trong kinh Duy ma (Đại 14, 540 thượng), nói: "Pháp không có danh tự, vì dứt bặt ngôn ngữ, pháp không có luận thuyết, vì lìa giác quán".
[X. luận Đại trí độ Q.23; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu].
GIÁC QUÁN TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG
Ba trạng thái giác quán: Giác quán trong trạng thái tỉnh táo, giác quán trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê, giác quán trong trạng thái hoàn toàn mờ tối.
Ba trạng thái giác quán này được trình bày trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4.
1. Giác quán trong trạng thái tỉnh táo: Người tu thiền, kiếp trước không có căn lành, nay tu tập thiền định, thiện pháp không sinh khởi, mà giác quán thì theo duyên, niệm niệm chẳng dừng; đối với ba độc, hoặc duyên tham, hoặc duyên sân, hoặc duyên si, mà những cảnh sở duyên ấy lại hiện ra rất rõ ràng. Như thế thì dù tu tập trọn kiếp cũng

không đắc định.
2. Giác quán trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê: Người tu thiền, khi nhiếp tâm, tuy biết rõ phiền não giác quán niệm niệm chẳng dừng, nhưng tùy cảnh sở duyên, hoặc tỉnh táo, hoặc mê tối. Tỉnh táo thì giác quán theo duyên, khởi lên các mối tư tưởng rối bời, còn mê tối thì lờ mờ vô kí, không rõ gì hết.
3. Giác quán trong trạng thái hoàn toàn mờ tối: Người tu thiền khi tập định, trong tâm tuy hoàn toàn mờ tối, giống như ngủ say nhưng trong trạng thái mờ tối ấy, tâm vẫn ngầm ngầm theo duyên nên giác quán niệm niệm chẳng dừng.

GIÁC SÁCH

.....

Tỉnh biết và cảnh giác. Nghĩa là tỉnh biết vọng tâm, cảnh giác phiền não.
[X. Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên].

GIÁC SINH TỰ

Cũng gọi Đại chung tự (chùa chuông to). Chùa ở ngoài thành An định tại Bắc bình, Trung quốc, do vua nhà Thanh ra lệnh xây cất vào năm Ung chính 11 (1733). Chùa này tuy được kiến trúc đặc biệt rất khác với những ngôi chùa khác, nhưng vẫn còn giữ được phong cách kiến trúc của đầu đời Minh. Trong chùa hiện còn giữ được quả chuông lớn tên là Hoa nghiêm, do vua Thành tổ nhà Minh ban chiếu đúc tạo, vốn để ở chùa Vạn thọ tại phía tây thành, nhưng sau được dời về chùa này.
Chuông đúc theo hình bát giác, cao 6,9m, vành chuông dày 22cm, đường kính 3,3m, nặng 46,5 tấn. Mặt ngoài chuông đúc kinh chư Phật Như lai Bồ tát Tôn giả danh hiệu tập, kinh A di đà, chú Thập nhị nhân duyên. Mặt trong chuông thì đúc kinh Diệu pháp

liên hoa, miệng chuông đúc kinh Kim cương
bát nhã, chỗ bồ lao (chỗ quai để treo) thì đúc
kinh Lăng nghiêm, tất cả gồm hơn hai trăm
chín mươi nghìn chữ, mỗi chữ 8cm2. Nét
chữ bụ bẫm, tương truyền do Trầm độ viết,
Đạo diễn trông coi việc đúc.
Chuông này là một trong những di vật
văn hóa nổi tiếng ở Bắc bình. Tiếng chuông
GIÁC SINH TỰ

G
1942
u trầm, vang dội, âm hưởng ngân xa, truyền đi từ 15 đến 20 km. Cứ theo Trường an khách thoại ghi chép, thì tiếng chuông ngân vang, trầm hùng, khi xa khi gần, khác hẳn với những quả chuông khác.
GIÁC TÂM
I. Giác Tâm.
Tâm bản giác linh diệu, tức là chân tâm sẵn có tính Phật giác ngộ.
Kinh Viên giác (Đại 17, 914 thượng), nói: "Tất cả chúng sinh huyễn hóa đều từ diệu tâm viên giác của Như lai sinh ra, giống như hoa đốm từ trong hư không sinh ra, rồi lại diệt trong hư không, hoa đốm tuy diệt nhưng tính hư không vẫn thường trụ. Tâm huyễn của chúng sinh cũng thế, cùng hoại diệt theo huyễn, các huyễn diệt hết, giác tâm không động".
II. Giác Tâm(1207-1298).
Vị tổ của phái Pháp đăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản, người Thần lâm nước Tín nùng, họ Thường trừng, hiệu là Tâm địa.
Sư bẩm tính thông minh, 15 tuổi vào ở chùa Thần cung, 19 tuổi xuống tóc, 29 tuổi thụ giới Cụ túc ở chùa Đông đại.
Mùa xuân niên hiệu Kiến trường năm đầu (1249), sư theo thương thuyền đến Trung quốc, tới Kính sơn. Năm sau, sư đến tham yết ngài Kinh tẩu giác và chiêm bái các thánh địa như núi Tứ minh, Dục vương, Ngũ đài v.v...
Mùa xuân niên hiệu Bảo hựu năm đầu (1253), sư tình cờ gặp vị tăng đồng hương tên Nguyên tâm mà được biết tiếng ngài Vô môn Tuệ khai, rồi hai người cùng đến

tham vấn ngài và được tâm yếu. Sáu năm sau, sư trở về nước, lần lượt ở các chùa Tây phương, Hưng quốc, Thắng lâm v.v... Thượng hoàng Qui sơn nghe đức độ của sư, từng ba lần hạ chiếu thỉnh sư trụ trì chùa Thắng lâm ở Lạc đông, và thân hành đón sư vào cung để hỏi Phật pháp. Sau, Qui sơn Thượng hoàng lại đổi chỗ ở của mình làm Thiền thất để thỉnh sư trụ trì. Nhưng sư không ưa cảnh đế kinh huyên náo nên từ chối.

Tòa pháp của sư rất thịnh, người đến thụ giáo thường tới hơn một nghìn người. Sư thường dùng công án "Con chó có tính Phật không" để tiếp dẫn người học.

Năm Vĩnh nhân thứ 6 (1298) sư tịch, thọ 92 tuổi. Thượng hoàng Qui sơn ban thụy hiệu "Pháp Đăng Thiền Sư". Về sau, Thiên hoàng Đề hồ lại ban thụy "Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư".

[X. Nguyên hanh thích thư Q.6; Diên bảo truyền đăng lục Q.2].

GIÁC TÂM BẤT SINH TÂM

Biết rõ tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, bất sinh bất diệt.

Tâm thứ 7 trong 10 trụ tâm do tông Chân ngôn Nhật bản lập ra. Giác tâm bất sinh tâm là chỉ cho cảnh giới "Bát bất trung đạo" do tông Tam luận chủ trương. Còn Tha duyên đại thừa tâm thứ 6 trong 10 trụ tâm thì theo nghĩa của tông Pháp tướng, tức bàn về cảnh không tâm có. Nhưng giai vị Giác tâm bất sinh tâm thì lại tiến thêm bước nữa đến tâm cảnh đều không; tức là tu chính quán Bát bất, quán tâm thức cũng là duyên sinh vô tính, bất sinh, bất diệt, bất đoạn, bất thường, bất nhất, bất dị, bất khứ, bất lai, nhờ quán xét như thế mà liễu ngộ sinh

tử Niết bàn, phiền não Bồ đề rốt ráo là không, vì rốt ráo không nên biết rõ không tức có, có tức không. Cũng tức là dùng chính quán Bát bất trung đạo để chiếu rọi vạn hữu, biết rõ tâm mình tịch tĩnh vắng lặng, chẳng sinh chẳng diệt, gọi là Giác tâm bất sinh tâm.
[X. luận Thập trụ tâm Q.7; Bí tạng bảo thược Q.hạ]. (xt. Thập Trụ Tâm).
GIÁC TÂM BẤT SINH TÂM

G
1943
GIÁC THA
.....
Đối lại với Tự giác.
Phật có đức giác ngộ cho chúng sinh, khiến thoát khỏi khổ sinh tử. Là một trong 3 giác.
(xt. Tam Giác).
GIÁC THÀNH
.....
I. Giác Thành.
Tâm giác ngộ không bị mê hoặc, phiền não xâm nhập, nên được ví như bức tường thành có thể ngăn chặn quân địch.
Kinh Viên giác (Đại 17, 920 thượng), nói: "Tất cả các chúng sinh, đều do chấp ngã ái, từ vô thủy lưu chuyển (...) yêu ghét sinh nơi tâm, quanh co giữ nơi niệm. Vì thế nhiều mê muội, không thể vào thành Giác".
II. Giác Thành.
Chỉ cho thành Già da (Phạm: Gayà) ở nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ, là nơi đức Thích ca thành chính giác.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng].
GIÁC THẾ TUẦN SAN
.....
Tạp chí văn hóa Phật giáo do Phật quang sơn ở làng Đại thụ, huyện Cao hùng, Đài loan phát hành.
Tạp chí này do ông Trương thiếu tề và con trai là Trương nhược hư sáng lập vào tháng 4 năm 1957, thỉnh Đại sư Tinh vân làm Tổng biên tập. Từ năm 1962, Đại sư Tinh vân tiếp tục phát hành và hiện nay ngài giao cho pháp sư Từ huệ đảm nhiệm.

Mục đích của tạp chí này là phát huy văn hóa dân tộc, tuyên dương giáo nghĩa Phật giáo, giúp mọi người tạo dựng cuộc sống yên vui. Qua hơn 20 năm, tạp chí này đã dần dần trở thành môi trường chủ yếu truyền bá Phật giáo, trao đổi văn hóa, được phổ biến tại hơn 50 nước Đông nam á và Âu Mĩ. Đây là tuần san Phật giáo bằng Hoa văn có số lượng phát hành nhiều nhất và hiệu quả hoằng dương Phật pháp lớn nhất hiện nay.

GIÁC THIÊN

Phạm: Buddhadeva.

Dịch âm: Phật đà đề bà, Bột đà đề bà.

Học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, một trong 4 vị Đại luận sư của Bà sa hội, chủ trương các pháp trong 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) trước sau đợi nhau mà có khác.

Luận Đại tì bà sa quyển 77 (Đại 27, 396 thượng ghi: "Thuyết nhất thiết hữu bộ có bốn vị Đại luận sư, mỗi vị đều lập riêng thuyếtBa đời có khác(...), Tôn giả Giác thiên chủ trươngđợi(đãi) có khác".

So với các Luận sư Tì bà sa khác, thì tư tưởng ngài Giác thiên có tiến bộ hơn. Còn các sự tích khác về ngài không được rõ. [X. luận Đại tì bà sa Q.2, Q.19; luận Câu xá Q.20].

GIÁC THIỀN SAO

.....

Cũng gọi Bách quyển sao, Tiểu dã bách quyển sao, Tịnh độ viện sao, gồm 128 quyển, do ngài Giác thiền thuộc tông Chân ngôn Nhật bản soạn trong hơn 40 năm mới hoàn thành.

Nội dung chia ra chín bộ: Chư Phật bộ, Phật đính bộ, Chư kinh bộ, Quan âm bộ,

Văn thù bộ, Bồ tát bộ, Minh vương bộ, Thiên đẳng bộ và Tạp tập bộ. Trong đó, soạn giả ghi chép và tường thuật rất chi tiết về các tôn pháp, kinh pháp cùng với các hình vẽ chư tôn và đàn tu pháp v.v... Đây là tác phẩm nổi tiếng về nghiên cứu sự tướng của Đông Mật.
GIÁC THIỀN SAO

G
1944
[X. Chư tông chương sớ lục Q.3; Kim cương đính vô thượng chính tông truyền đăng quảng lục tục biên Q.5].
GIÁC THỤ
I. Giác Thụ(cây Giác ngộ).
Cũng gọi Phật thụ, Đạo thụ.
Cây Tất ba la (Phạm:Pippala). Đức Phật đã thành chính giác (bồ đề) dưới gốc cây này, cho nên nó được gọi là cây Giác, hoặc cây Bồ đề (Phạm: Bodhi-druma).
(xt. Bồ Đề Thụ).
II. Giác Thụ.
Chỉ cho thiện căn công đức.
Nhờ thiện căn công đức mà người ta có thể thành chính giác, nên nó được ví dụ là Giác thụ.
GIÁC TÍNH (1575-1660)
.....
Vị tăng Triều tiên sống vào đời Lí, họ Kim, tự Trừng viên, hiệu Bích nham.
Năm lên 9 tuổi, sư mồ côi cha, năm 14 tuổi xuất gia thờ ngài Tuyết mặc làm thầy. Sau, sư theo ngài Phù hưu Thiện tu vào núi Tục li, rồi đi chiêm bái các danh sơn Đức dụ, Già da, Kim cương v.v... Khi Phong thần Tú cát của Nhật bản xâm lăng Triều tiên, sư từng cầm gươm theo thầy chiến đấu ở trên biển.
Năm 1592, sư an cư và giảng kinh ở am Thất Phật. Năm sư 39 tuổi, mẹ mất, sư tịnh tâm cần tu khổ hạnh ở am Ca diếp trong núi Tục li. Từ đó, đạo phong của sư ngày càng cao, người đến theo học rất đông, sư bèn soạn ba châm ngôn để răn dạy môn đồ. Đó là: “Không suy nghĩ bậy, không thẹn

với người và không luồn cúi người". Sư có rất nhiều đệ tử, trong đó có hai vị vượt trội hơn cả là Thúy vi Thủ sơ và Bạch cốc Xử năng.
Niên hiệu Hiển tông năm đầu (1660) sư tịch, thọ 86 tuổi. Sư có các trứ tác: Thiền nguyên tập đồ trung quyết nghi, Khán thoại quyết nghi, Thích môn tang nghi sao.
Về sau, môn đình của sư chia ra tám phái: Thúy vi, Bạch cốc, Chẩm hư, Cô vân, Mộ vân, Đông lâm, Liên hoa và Bích xuyên.
GIÁC TÔNG (1095-1143)
Danh tăng Nhật bản, là tổ khai sáng tông Chân ngôn tân nghĩa. Người Phì tiền (huyện Tá hạ), hiệu Chính giác phường.
Năm 14 tuổi, sư vào chùa Nhân hòa theo học ngài Khoan trợ, Định khoan. Sau, sư đến Nam đô theo ngài Tuệ hiểu ở viện Hỉ đa học Duy thức, rồi lại theo ngài Giác thụ ở viện Đông nam học Tam luận.
Niên hiệu Thiên vĩnh năm đầu (1110), sư trở về chùa Nhân hòa, y vào ngài Khoan trợ xuất gia. Niên hiệu Vĩnh cửu năm đầu (1113), sư lại đến Nam đô nghiên cứu áo chỉ tính tướng, năm sau, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Đông đại, rồi lên núi Cao dã tham yết ngài Minh tịch ở viện Tối thiền và được truyền mật ấn. Năm Bảo an thứ 2 (1121), sư lại trở về chùa Nhân hòa thụ giới Tam muội da và pháp Quán đính bí mật của Kim cương giới và Thai tạng giới. Rồi sư đến chùa Đề hồ yết kiến ngài Hiền giác ở viện Lí tính, được truyền pháp Quán đính của năm bộ.
Niên hiệu Thiên thừa năm đầu (1131), sư tâu vua xin xây dựng viện Đại truyền

pháp ở núi
Cao dã (sau trở
thành chùa
Ngự nguyện
của Thượng
hoàng Điểu
vũ). Năm
Trường thừa
GIÁC TÔNG
Giác Tông

G
1945
thứ 3 (1134), sư nhận chức Tọa chủ viện Đại truyền pháp, kiêm tọa chủ chùa Kim cương phong. Sau, sư từ chức Tọa chủ lui về ở viện Mật nghiêm, chuyên tu Mật quán.
Năm Khang trị thứ 2 (1143), sư tịch, thọ 49 tuổi.
Năm Nguyên lộc thứ 3 (1690), sư được truy tặng thụy hiệu "Hưng Giáo Đại Sư".
Những tác phẩm của sư gồm có: Ngũ luân cửu tự bí thích, Hiếu dưỡng tập, Nhất kì đại yếu bí mật tập (đều được thu vào Hưng giáo đại sư toàn tập, 5 tập).
[X. Đại truyền pháp viện Bản nguyện thượng nhân ngự truyện; Soạn tập sao Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.12].
GIÁC UYỂN
.....
I. Giác Uyển.
Vườn giác ngộ, chỉ cho Tịnh độ của Phật, hoặc chỉ cho tâm.
Trong thơ của sư Thanh củng nhàn có câu:
"Ruộng tâm nhổ sạch cỏ vô minh
Vườn giác nở bừng hoa trí tuệ".
II. Giác Uyển.
Vị tăng đời Liêu, người Sơn tây, hiệu Bằng kì.
Sư trụ ở chùa Viên phúc tại Yến kinh, thông suốt kinh điển, đặc biệt chuyên pháp Tam mật. Sư từng theo Tam tạng Ma ni người Tây thiên trúc nghiên cứu tinh nghĩa Du già, được vua mời giảng kinh điển Mật thừa. Sư được người đời sùng kính vì đã có công hoằng dương Mật giáo.

Năm Thái khang thứ 3 (1077) đời vua
Đạo tông, sư phụng chiếu soạn Đại nhật kinh
nghĩa thích diễn mật sao 10 quyển, được
thu vào Vạn tục tạng tập 37. Sau khi hoàn
thành bộ sách, sư được ban áo đỏ và hiệu
"Tổng Bí Đại Sư".
Năm sinh năm mất của sư không được rõ.
GIÁC VẬN (953-1007)
.....
Cũng gọi Đàn na tăng đô, Đàn na tăng
chính, Đàn na viện tiên đức.
Vị danh tăng thuộc tông Thiên thai Nhật
bản, người Kinh đô (Kyoto), tổ khai sáng
dòng Đàn na. Sư xuất gia ở núi Tỉ duệ, thờ
ngài Từ huệ Tăng chính làm thầy, học tập
giáo nghĩa Thiên thai. Sư thiên tư dĩnh ngộ,
thông suốt kinh sớ các tông, sau sư ở viện
Đàn na Đông tháp Nam cốcmở trường giảng
kinh thuyết pháp. Sư cùng với sư Nguyên
tín ở viện Huệ tâm, tuy đều lấy niệm Phật
làm tông chỉ, nhưng thành lập dòng Đàn na
và dòng Huệ tâm khác nhau và cùng nổi
tiếng một thời.
Sư từng tu Mật giáo và được ngài Thành
tín thượng nhân truyền pháp Quán đính.
Sau khi ngài Thành tín tịch, sư lại theo sư
Trì thượng Hoàng khánh nghiên cứu tu tập
và thấu suốt yếu chỉ sâu xa. Lúc đó, sư Hoàng
khánh chưa đầy 30 tuổi mà sư đến cầu học
nên người đời rất thán phục sư có tinh thần
"bất sỉ hạ vấn".
Năm Trường bảo thứ 5 (1003), sư nhận
chức Thiếu tăng đô, năm sau, thăng chức
Đại tăng đô. Năm Khoan hòa thứ 4 (1007),
sư tịch, thọ 55 tuổi.
Sư để lại các trứ tác: Quán tâm niệm Phật,
luận Thảo mộc thành Phật, Từ huệ Đại tăng
chính truyện.

[X. Tục bản triều vãng sinh truyện; Phù tang lược kí Q.28; Đông quốc cao tăng truyện Q.5].

GIÁC VỊ

Giai vị chính giác, tức là quả vị Phật.

GIÁC VIÊN (1244-1306)

Vị Thiền tăng đời Nam Tống, người Tây

GIÁC VIÊN

G
1946
thục (Thành đô, Tứ xuyên), hiệu Kính đường, là tổ khai sáng phái Kính đường, một trong 24 Thiền phái thuộc tông Lâm tế của Nhật bản.
Lúc ít tuổi, sư đã tham học nhiều bậc danh đức, sau tham yết ngài Hoàn khê Duy nhất thuộc phái Dương kì tông Lâm tế mà đốn ngộ huyền cơ.
Năm Tường hưng thứ 2 (1279), sư cùng với ngài Vô học Tổ nguyên sang Nhật bản hoằng pháp ở chùa Thiền hưng, được Bắc điều Thời tông sùng kính. Không bao lâu, sư dời về chùa Tịnh trí, rồi lại khai sơn chùa Hưng đức ở Áo châu, sau đó, sư lần lượt trụ ở các chùa Viên giác, Kiến trường v.v... Năm Chính an thứ 2 (1300), sư trụ trì chùa Kiến nhân tại Kinh đô (Kyoto) bảy năm.
Tháng 9 niên hiệu Đức trị năm đầu (1306), sư tịch, thọ 63 tuổi, sắc thụy "Đại Viên Thiền Sư". Trước khi tịch, sư để lại bài kệ:
Giáp tí lục thập tam
Vô pháp dữ nhân thuyết
Nhậm vận tự khứ lai
Thiên thượng duy nhất nguyệt.
Tạm dịch:
Giáp tí, sáu mươi ba
Không pháp nói cho người
Mặc ý tự đi, đến
Trên trời, vừng trăng cao.
Đệ tử nối pháp có các vị: Vô vân Nghĩa thiên, Nguyệt đường Viên tâm, Bá sư Tổ lăng v.v... Rất tiếc nay đã tuyệt truyền thừa.
Sư có tác phẩm: Tứ hội ngữ lục 3 quyển.
[X. Đại viên thiền sư truyện; Nguyên

hanh thích thư Q.7; Diên bảo truyền đăng lục Q.3].

GIÁC VỰC PHÁI

Tạng:Good-yulpa.

Một trong những giáo phái của Phật giáo Tây tạng.

Giác nghĩa là có thể đoạn trừ; Vực nghĩa là đối tượng.

Phái này chủ trương tâm bồ đề từ bi và tính không có khả năng đoạn trừ khổ não của kiếp người và nguồn gốc của tử vong. Giáo pháp của phái này do ngài Đan ba tang kết, người Ấn độ, truyền vào Tây tạng. Về sau, phái này được sáp nhập vào một giáo phái khác.

GIÁC VƯƠNG

Cũng gọi Giác hoàng, Giác đế.

Là chúa trong các bậc giác ngộ. Danh từ tôn xưng đức Phật.

Vì đức Phật giác ngộ chân tính của tất cả các pháp, đầy đủ tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn nên gọi là Giác. Vì giác là chủ của tất cả pháp môn, tối thắng tự tại, ở trên các bồ tát Đẳng giác, cho nên gọi là Vương.

Đại tuệ phổ giác thiền sư ngữ lục quyển 27 (Đại 47, 929 thượng), nói: "Phật là Giác, vì Ngài thường giác nên gọi Đại giác, cũng là Giác vương".

[X. Kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Tông kính lục Q.30, Vạn thiện đồng qui tập Q.6].

GIÁC XÚC

.... .

Giác là nhận biết, Xúc là tiếp xúc, va chạm. Nghĩa là do tiếp xúc mà nhận biết. Ngoài ra, khi ngồi thiền, do tiếp xúc với cơ duyên mà cảm nhận được thể chân thực của tự tâm, cũng gọi là Giác xúc.

[X. Chương Đệ tứ tổ Ưu bà cúc đa tôn

giả trong Oánh sơn hòa thượng truyền quang lục].
GIÁC Ý TAM MUỘI
.....
Nghĩa là trong tất cả thời gian, tất cả trường hợp, hễ niệm khởi liền biết, ý khởi liền tu tam muội. Đây là Phi hành phi tọa
GIÁC Ý TAM MUỘI

tam muội, quan trọng nhất trong bốn loại tam muội do tông Thiên thai lập ra. Kinh Đại phẩm bát nhã gọi là Giác ý tam muội, ngài Tuệ tư thì gọi là Tùy tự ý tam muội.
[X. Ma ha chỉ quán Q.2 phần trên; Tứ giáo nghi Q.11]. (xt. Tứ Chủng Tam Muội).

GIẢI

I. Giải.
Đối lại với Tín, Chứng.
Do suy tư về lí của các sự vật mà hiểu biết gọi là Giải. Ngoài ra, nhận hiểu gọi là Lãnh giải; tin hiểu gọi là Tín gải; tâm ý khai ngộ gọi là Ngộ giải, Liễu giải, Khai giải; thẩm xét rõ ràng quyết định gọi là Thắng giải, Tuệ giải, hiểu nghĩa gọi là Nghĩa giải.

II. Giải.
Cũng gọi Giải trạng, Giải văn.
Tiếng dùng trong các cơ quan hành chính tại Nhật bản. Nghĩa là những văn thư, đơn từ do cấp dưới trình lên cấp trên, nhưng về sau, danh từ này không phải chỉ dùng riêng trong các cơ quan hành chính nhà nước, mà được sử dụng chung trong tất cả các thần xã và tự viện.

GIẢI CẢNH THẬP PHẬT
Cũng gọi Giải cảnh thập thân, Dung tam thế gian thập thân.
Đối lại với Hành cảnh thập Phật.
Khi hàng bồ tát Viên giáo Hoa nghiêm dùng trí giải chân thực chiếu rọi pháp giới, thì các Ngài thấy vạn hữu vạn pháp đều là thân Phật, được chia làm 10 loại gọi chung là Giải cảnh thập Phật, hoặc Giải cảnh thập thân, Dung tam thế gian thập thân.

Cứ theo phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm quyển 26 (bản dịch cũ), thì thập thân là:
1. Chúng sinh thân: Chúng sinh thế gian.
2. Quốc độ thân: Quốc độ thế gian.
3. Nghiệp báo thân: Nhân duyên hoặc, nghiệp cảm thụ hai thân trên.
4. Thanh văn thân: Quả vị Thanh văn.
5. Bích chi phật thân: Quả vị Duyên giác.
6. Bồ tát thân: Hàng Bồ tát cầu quả Phật.
7. Như lai thân: Bậc đã hoàn thành quả Phật.
8. Trí thân: Trí tuệ của hàng Tam thừa và Phật.
9. Pháp thân: Lí pháp do thân Trí, thân Pháp khai ngộ.
10. Hư không thân: Chỗ nương của 10 thân trên đều là không.
[X. Thập địa kinh luận Q.10]. (xt. Hành Cảnh Thập Phật).

GIẢI ĐÃI

Phạm: Kausìdya.Pàli: Kusìta.
Cũng gọi Đãi. Đối lại với Cần (siêng năng). Lười biếng. Tên tâm sở. Một trong 75 pháp của Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức.
Ngoài ý nghĩa biếng nhác không chịu tu thiện hạnh, Giải đãi còn hàm có nghĩa tích cực làm điều ác.
Luận Thành duy thức quyển 6 (Đại 31, 34 trung), nói: "Thế nào là giải đãi? Nghĩa là lười biếng, không chịu tu thiện, đoạn ác. Lười biếng là tính làm chướng ngại sự tinh tiến. Tính lười biếng còn tăng trưởng sự ô nhiễm, cho nên, người siêng năng làm các việc ô nhiễm cũng gọi là giải đãi".
Còn cứ theo kinh Bồ tát bản hạnh quyển thượng, thì tính lười biếng là nguyên nhân

của sự tổn hại: Người tại gia lười biếng thì áo, cơm thiếu thốn, sản nghiệp không có; người xuất gia lười biếng thì không thể thoát li được sinh tử. Tông Câu xá cho Giải đãi là một trong các loại tâm sở(Đại phiền não địa pháp) do tất cả tâm ô nhiễm(tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí) sinh khởi. Tông Duy thức

GIẢI ĐÃI

thì cho Giải đãi là một trong 20 Tùy phiền não. Cả hai tông đều cho rằng tính lười biếng có tự thể riêng của nó, nên dùng tính siêng năng (tinh tiến) để đối trị.
[X. luận Câu xá Q.4; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.11; luận Thành duy thức Q.6; Câu xá luận quang kí Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.6 phần dưới; Thích thị yếu lãm Q.trung].
GIẢI ĐÃI CANH GIẢ KINH
Gọi đủ: Phật thuyết giải đãi canh giả kinh. Có 1 quyển, do ngài Huệ giản dịch vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật nói cho người cày ruộng (canh giả) nghe về những tổn hại của sự lười biếng. Người ấy nghe xong, sinh lòng hối hận, liền được quả vị không chuyển lui.
GIẢI ĐÃI TẶC
Giặc lười biếng.
Vì lười biếng có thể cướp đi sự siêng năng làm điều thiện, dứt việc ác, cho nên được ví như giặc cướp.
Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 173 trung), nói: “Trong tất cả các thứ giặc, không giặc nào hơn giặc lười biếng”.
GIẢI GIỚI
I. Giải Giới.
Trước khi tu pháp phải kết giới tràng, gọi là Kết giới, khi tu xong thì giải trừ giới tràng, gọi là Giải giới.
Trong luật có: Nhiếp tăng giới, Nhiếp y giới, Nhiếp thực giới. Ba giới này, khi kết khi giải đều có tác pháp yết ma. Tác pháp

giải giới cũng y theo tác pháp kết giới, nhưng thứ tự thì trái với lúc kết giới. Nghĩa là, khi giải giới, phải giải tiểu giới trước, rồi mới giải đại giới sau. Trong đại giới nếu có giới tràng thì trước phải giải giới tràng, rồi sau mới giải đại giới. Ngoài ra, trong ba giới nói trên, thì hai giới Nhiếp tăng và Nhiếp y đều giải ở trong giới tướng, riêng giới Nhiếp thực thì giải ở ngoài giới tướng.
[X. luật Tứ phần Q.35; luật Thập tụng Q.23; luật Ngũ phần Q.18; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q. hạ phần 1 tiết 1].
II. Giải Giới.
Giải trừ ấn và chú kết giới khi hành giả Mật giáo kết thúc một pháp tu. Khi kết giới, mỗi bài chú (chân ngôn) phải tụng ba lần, nhưng khi giải giới thì chỉ tụng một lần cũng được. Phương hướng của ấn và chú khi giải giới hoàn toàn trái ngược với lúc kết giới. Ngoài ra, khi giải giới, có phép tung hoa để kính tiễn vị Bản tôn.
[X. Đại nhật kinh trì tụng thứ đệ nghi quĩ; Kim cương giới niệm tụng nghi quĩ].
GIẢI HẠ
Cũng gọi Hạ cánh, Hạ mãn, Hạ giải, Tự tứ nhật.
Giải chế hạ an cư.
Ở Ấn độ từ thời đức Phật còn tại thế, cũng như tại các nước theo Phật giáo trong thế giới hiện nay, hàng năm, đến mùa mưa, thì chư tăng kết hạ an cư, khi mùa mưa chấm dứt thì kết thúc an cư, gọi là Giải hạ. Ngày giải hạ, theo luật cũ là ngày rằm tháng 7, theo luật mới thì là rằm tháng 8. Vào ngày này, chúng tăng tập họp, tự kiểm điểm và bày tỏ lỗi lầm mình đã phạm trong thời gian kết hạ an cư, cho nên, ngày này cũng gọi là ngày Tự tứ.

Theo chương Ca hi na y trong luật Tứ phần quyển 43, thì vào ngày kết thúc hạ an cư, chúng tăng phải làm 4 việc, đó là Tự tứ, Giải giới, Kết giới và Nhận áo công đức. (xt. An Cư).

GIẢI HẠ

G
1949
GIẢI HẠ THẢO
Loại cỏ chư tăng tặng đàn việt trong ngày giải hạ.
Vào ngày này, các vị tỉ khưu trải cỏ tranh tươi làm tòa ngồi để thực hành phép giải hạ, bắt chước đức Phật lúc thành đạo đã ngồi trên tòa cỏ cát tường. Sau đó, đem cỏ cát tường tặng đàn việt với ý nghĩa chia phần phúc lành mà chư tăng đã tu hành được trong thời kì kết hạ an cư.
Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 304 hạ), nói: "Nay, trong ngày giải hạ, chư tăng dùng lụa mầu buộc một nhúm cỏ thuốc (ngờ là cỏ tranh) tặng cho đàn việt, gọi là Giải hạ thảo. Nay được biết, loại cỏ này đã được dùng làm tòa ngồi của Ngũ phần pháp thân, gọi là Cát tường thảo".
GIẢI HÀNH
I. Giải Hành.
Gọi đủ: Trí giải và Tu hành.
Nhờ học tập mà hiểu biết giáo lí và tinh tiến tu hành theo đúng sự hiểu biết ấy, gọi là trí giải và tu hành.
Hiểu biết chân lí đạo Phật và thực hành pháp tu quán tâm, cả hai làm nhân cho nhau, trợ giúp lẫn nhau, gọi là Giải hành tương ứng, Giải hành cụ túc, Khai giải lập hạnh v.v... Giải và Hành sánh đôi giống như hai cánh của con chim, như hai bánh xe, không thể thiếu một. Cũng tức là nương nơi giải(hiểu biết)mà phát ra hành, nương nơi hành mà có thực giải (hiểu đúng), Giải và Hành đều là phương pháp học đạo, cho nên cũng gọi riêng là Giải học, Hành học.

Trong pháp giải hành cùng tu, lại chia ra:
1. Tương tu giải hành câu viên: Nương vào giáo lí một niệm ba nghìn, phát ra sự hiểu biết một niệm ba nghìn, rồi theo đó mà tu hành pháp môn một niệm ba nghìn.
2. Tương tu giải viên hành tiệm: Không thể phát ra trí hiểu biết một niệm ba nghìn, thì trở lại tu hạnh Tiểu thừa, rồi dần dần mới vào được lí thực tướng.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5; Hán quang loại tụ Q.1].
II. Giải Hành.
Gọi đủ: Giải hành trụ.
Giai vị tu hành của Bồ tát trong Lục chủng trụ.
GIẢI HÀNH ĐỊA
Phạm: Adhimukti-caryà-bhùmi.
Cũng gọi Giải hành trụ, Thắng giải hành địa.
Giai vị bồ tát Tam hiền trước Thập địa, chưa chứng lí chân như, nương theo sự liễu giải mà tu hành. Là một trong Thất địa, một trong Thập nhị trụ.
Giai vị này nhờ sự tư duy phương tiện mà tu tập tất cả thiện căn, để tiến vào Sơ địa.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Thành duy thức Q.9]. (xt Lục Chủng Trụ).
GIẢI HÀNH PHÁT TÂM
Sự phát tâm bồ đề của hàng Bồ tát từ Thập hạnh đến Thập hồi hướng theo sự hiểu biết về giáo lí mà tu hành. Là một trong 3 loại phát tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín.
Bồ tát sau khi vào giai vị Thập trụ, dần dần tích lũy công đức, vì sắp mãn kiếp A tăng kì thứ nhất, nên ở trong pháp chân

như thâm giải hiện tiền, thuận theo pháp tính, tu sáu hạnh Ba la mật, gọi là Giải hành trụ phát tâm, tương đương với Giải hành trụ được nói trong kinh Bồ tát địa trì quyển 9.

GIẢI HÀNH PHÁT TÂM

G
1950
Khởi tín luận nghĩa kí quyển hạ phần cuối (Đại 44, 278 thượng), nói: "Giải hành phát tâm thuộc giai vị Thập hồi hướng và Thập hạnh. Trong giai vị Thập hạnh có thể hiểu pháp không, tùy thuận tu hành Thập ba la mật, khi đã thuần thục liền phát tâm hồi hướng mà tiến vào giai vị Thập hướng, vì thế gọi là Giải hành phát tâm". [X. Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.9].

GIẢI HỌC

Đối lại với Hành học.

Hiểu biết sâu rộng, học thông nội, ngoại điển.

Ở phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ (Đại 37, 272 hạ), ngài Thiện đạo nói: "Nếu muốn có học giải từ phàm đến Thánh cho tới quả Phật, thì đều có thể học tất cả mà không bị trở ngại".

GIẢI HỔ TÍCH

Chỉ cho việc thiền sư Tăng trù đời Bắc Tề dùng tích trượng chia gỡ hai con hổ đang đấu nhau ra.

Cứ theo truyện Tăng trù trong Tục cao tăng truyện quyển 16 chép, thì ngài Tăng trù từng đến núi Tây vương ốc ở Hoài châu tu tập thiền định, nghe tiếng gầm thét vang dội cả núi rừng của hai con hổ đang giao đấu, ngài bèn dùng tích trượng gỡ chúng ra, rồi mỗi con đi một nơi.

Ngoài ra, truyện Đàm tuân trong Tục cao tăng truyện quyển 16 (Đại 50, 559 trung) cũng ghi: "Thiền sư Đàm tuân đi trong núi, gặp hai con hổ đang mải miết đấu nhau, ngài liền cầm gậy gỡ chúng ra và đứng giữa

phân giải rằng: "Cùng ở chốn núi rừng, lí đáng các ngươi nên đoàn kết với nhau mới phải. Thôi, mong rằng đường ai nấy đi. Hổ cúi đầu tuân mệnh".
Chứng đạo ca (Đại 48, 396 thượng), nói: "Bát úp rồng, gậy gỡ hổ, hai chùm khoen vàng kêu sang sảng".
GIẢI KHÔNG
I. Giải Không.
Hiểu suốt tướng không của các pháp. Trong số các vị đệ tử của đức Phật, ngài Tu bồ đề là người giải không bậc nhất. Kinh A la hán cụ đức (Đại 2, 831 hạ), nói: "Trong hàng Thanh văn thường làm việc bố thí, thì tỉ khưu Tu bồ đề là người giải không bậc nhất".
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; Chú Duy ma cật kinh Q.3].
II. Giải Không(1092-?).
Danh tăng đời Tống, tên Khả quan, người Hoa đình, tỉnh Giang tô, Trung quốc, tự Nghi ông, hiệu Trúc am. Đệ tử nối pháp có các sư: Bắc phong Tông ấn, Trí hành Thủ mân, Thần biện Thanh nhất...
Tác phẩm: Lăng già thuyết đề tập giải bổ chú 4 quyển, Sơn gia nghĩa uyển, Trúc am thảo lục 1 quyển.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.15, Q.25; Thích môn chính thống Q.7]. (xt. Khả Quan).
GIẢI MẠN
I. Giải Mạn.
Không sốt sắng với công việc, hoặc là lười biếng, ngạo mạn.
II. Giải Mạn.
Gọi đủ: Giải mạn giới.
Cũng gọi Giải mạn quốc.
Những người tu hành theo pháp môn Tịnh độ cầu sinh về thế giới Cực lạc của đức

Phật A di đà, nhưng vì trễ nải, chưa tinh tiến đúng mức, nên mới chỉ được sinh vào cõi Giải mạn mà thôi.
[X. kinh Bồ tát xử thai Q.3]. (xt. Giải Mạn Quốc).
GIẢI MẠN

G
1951
GIẢI MẠN BIÊN ĐỊA
Tức là Giải mạn giới, Biên địa.
Cõi phương tiện hóa độ ở giáp biên với Tịnh độ cực lạc, là nơi thác sinh của những người ngờ vực bản nguyện của đức Phật A di đà, mà tu tạp hạnh.
Giải mạn giới được nói trong kinh Bồ tát xử thai quyển 3, còn Biên địa thì được đề cập đến trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ. Cứ theo hai kinh trên, thì cõi Giải mạn ở về phía tây châu Diêm phù đề 12 ức na do tha, là nơi thác sinh của những người biếng nhác. Còn Biên địa là cõi nước ở bên cạnh Tịnh độ, những người sinh vào cõi này, trong khoảng 500 năm không được thấy Phật, nghe Pháp. Chân tông Tịnh độ của Nhật bản cho rằng hai cõi này cùng là một nơi, nên gọi chung là Giải mạn biên địa.
GIẢI MẠN QUỐC
Cũng gọi Giải mạn giới.
Cõi nước thác sinh của những người biếng nhác.
Cứ theo kinh Bồ tát xử thai quyển 3, thì cõi nước Giải mạn cách châu Diêm phù đề về phía tây 12 ức na do tha, khoảng giữa đoạn đường đến nước Cực lạc của đức Phật A di đà. Những người sinh vào cõi nước Giải mạn đều tham nhiễm khoái lạc mà sinh tâm biếng nhác, kiêu mạn, không chịu tinh tiến cầu sinh về Tịnh độ, vì thế gọi là nước Giải mạn.
Trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 4, ngài Hoài cảm đem thuyết này phối với thuyết Chuyên tu và Tạp tu của ngài

Thiện đạo mà cho rằng người chuyên tu giữ tâm bền chắc, thì sinh về Tịnh độ cực lạc, còn người Tạp tu giữ tâm không bền chắc, thì sinh vào cõi nước Giải mạn.
Ý của hai thuyết trên đây cho nước Giải Mạn là hóa độ, những ai hoài nghi về trí bất khả tư nghị của Phật, nương vào sức thiện căn của chính mình tạp tu mà cầu vãng sinh Tịnh độ của đức Phật A di đà, thì sinh vào cõi này.
Chân tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng nguyện có chân và giả, cho nên cõi Phật cũng theo đó mà có Chân độ và Hóa độ. Cõi Giải mạn là hóa độ, là cõi nước thác sinh của những người tu tập các công đức theo nguyện thứ 19 của đức Phật A di đà.
[X. Hiển tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6; Vãng sinh yếu tập Q. hạ phần cuối].
GIẢI NGỘ CHỨNG NGỘ
Do lí giải chân lí mà hiểu biết, gọi là Giải ngộ, cũng gọi Khai ngộ. Do tu hành thực tiễn mà thể nhận được chân lí, gọi là Chứng ngộ, cũng gọi là Ngộ nhập.
GIẢI THÂM MẬT KINH
Phạm: Saôdhinirmocana-sùtra.
Gọi tắt: Thâm mật kinh, gồm 5 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 16.
Kinh này thuộc Đại thừa ở thời kì giữa.
Nội dung chia làm 8 phẩm:
1. Phẩm Tự(phẩm Tựa): Tường thuật việc đức Phật khi ở cõi Thụ dụng, có 18 thứ viên mãn, hiện ra 21 thứ công đức thành tựu thân Thụ dụng, có vô lượng chúng Đại Thanh văn và Đại Bồ tát tập hội để nghe pháp.
2. Phẩm Thắng nghĩa đế tướng: Nói rõ Chân như thắng nghĩa đế xa lìa tướng hữu,

vô của ngôn ngữ, vượt ra ngoài phạm vi hoạt động của tầm (tìm tòi), tứ (suy xét), xa lìa tướng đồng, dị của các pháp mà bao trùm tướng nhất vị.
3. Phẩm Tâm ý thức tướng: Trình bày

GIẢI THÂM MẬT KINH

G
1952
về thức A đà na, thức A lại da, Nhất thiết chủng tử tâm thức, tâm; đồng thời thuyết minh về sự chuyển biến của các chủng tử với 6 thức.
4. Phẩm Nhất thiết pháp tướng: Nói rõ ba tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực.
5. Phẩm Vô tự tính tướng: Nói về ba thứ vô tự tính: Tướng vô tự tính, Sinh vô tự tính, Thắng nghĩa vô tự tính cùng với ba thời giáo.
6. Phẩm Phân biệt du già: Nói rõ về hạnh chỉ quán, thuyết minh cái đối tượng mà Thức duyên theo chỉ là cái do Thức biến hiện ra.
7. Phẩm Địa ba la mật đa: Trình bày 10 địa và 10 hạnh Ba la mật đa.
8. Phẩm Như lai thành sở tác sự: Thuyết minh tướng pháp thân của Như lai và tác nghiệp hóa thân của Ngài.
Kinh này là một trong những bộ kinh căn bản của Hành phái Du già, ngoại trừ phẩm Tựa, 7 phẩm còn lại đều được rút ra từ luận Du già sư địa quyển 75 đến 78, và rất có ảnh hưởng đối với đời sau.
Những bản dịch khác của kinh này còn có: Kinh Phật thuyết giải tiết 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào thời Trần thuộc Nam triều; kinh Thâm mật giải thoát 5 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy.
Kinh Biệt sinh thì có: Kinh Tương tục giải thoát địa ba la mật liễu nghĩa 1 quyển (tức phẩm thứ 7 trong bản dịch của ngài Huyền trang) do ngài Cầu na bạt đà la dịch

vào thời Lưu Tống; kinh Tương tục giải thoát Như lai sở tác tùy thuận xứ liễu nghĩa 1 quyển (tức phẩm thứ 8 trong bản dịch của ngài Huyền trang); kinh Giải tiết 1 quyển (tức phẩm thứ 2 trong bản dịch của ngài Huyền trang) do ngài Chân đế dịch vào đời Trần.
Còn các bản chú sớ về kinh này nổi tiếng hơn cả thì có: Giải tiết kinh sớ của ngài Chân đế, Giải thâm mật kinh sớ 10 quyển của ngài Viên trắc, Giải thâm mật kinh sớ 11 quyển của ngài Linh nhân, Giải thâm mật kinh sớ 3 quyển của ngài Nguyên hiểu. Nhưng hiện nay chỉ còn bản sớ của ngài Viên trắc.
[X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo mục lục Q.5 đến Q.8].
GIẢI THÂM MẬT KINH SỚ
Gồm 10 quyển, do ngài Viên trắc (613-695) người Tân la soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 34, 35.
Đây là bản chú sớ duy nhất hiện còn trong các bản chú sớ kinh Giải thâm mật (Phạm: Saôdhinirmocana-sùtra, do ngài Huyền trang dịch).
Nội dung trước hết trình bày một cách khái quát về kinh Giải thâm mật, sau đó, chia làm 4 môn.
1. Giáo hưng đề mục: Nói về lí do hưng khởi của tư tưởng kinh Giải thâm mật, cũng tức là thuyết minh đề kinh.
2. Biện kinh tông thể: Trình bày nội dung tư tưởng của kinh này (tông chỉ sở thuyên) và phương pháp diễn đạt (giáo thể năng thuyên).
3. Hiển sở y vi: Nói rõ lập trường căn cứ của kinh này: Trong 2 tạng, kinh này

căn cứ vào Bồ tát tạng; trong 3 tạng thì căn cứ vào A tì đạt ma tạng; trong 12 thể tài của kinh thì căn cứ vào Nghị luận kinh; trong Ngũ giáo môn thì căn cứ vào Quán hạnh môn.

4. Y văn chính thích: Y theo văn kinh chú thích nghĩa lí, đây là phần trọng yếu và lớn nhất trong bộ sớ này.

Bộ sớ này nguyên là văn Trung quốc, do ngài Pháp thượng dịch ra tiếng Tây tạng (được đưa vào Đại tạng kinh Tây tạng tập

GIẢI THÂM MẬT KINH SỚ

G
1953
106 bản Bắc kinh in ảnh). Về sau, nguyên bản văn Trung quốc bị thiếu một phần, được ngài Đạo diệp Chính tựu, người Nhật, dịch lại từ bản văn Tây tạng để bổ sung như cũ.
[X. Viên trắc Giải thâm mật kinh sớ chi tán dật bộ phận đích nghiên cứu (Đạo diệp Chính tựu)].
GIẢI THÍCH
Dẫn giải, chú thích rõ ràng văn nghĩa trong kinh điển.
Theo luận Hiển dương thánh giáo quyển 13 (Đại 31, 544 hạ), thì nên dùng sáu loại tương ứng để giải thích tất cả kinh Phật. Đó là:
1. Vì hiểu biết tất cả pháp.
2. Vì xả bỏ phiền não, ác hạnh.
3. Vì tu tập các thiện hạnh.
4. Vì hiểu biết thông suốt các việc như: Bệnh v.v...
5. Vì biết rõ quả báo.
6. Vì biết mình, người đều chịu quả báo.
Khi giải thích kinh điển, phần lớn các nhà chú thích Trung quốc, trước hết, trình bày đại ý của bộ kinh, kế đến, giải thích kinh văn, gọi là Nhập văn giải thích. Ngoài ra, khi giải thích kinh văn, tông Thiên thai thường dùng bốn loại thích nghĩa: Nhân duyên, Ước giáo, Bản tích và Quán tâm. Còn tông Tam luận thì dùng bốn loại thích nghĩa: Tùy danh, Tựu nhân duyên, Hiển đạo và Vô phương.
Các tông phái ở Nhật bản, khi giải rõ về tông nghĩa, thì tông Chân ngôn dùng bốn loại giải thích: Thiển lược, Thâm bí, Bí trung

thâm bí và Bí bí trung thâm bí. Nói về tông chỉ thì tông Nhật liên dùng hai loại giải thích: Văn thượng và Văn để.
[X. luận Kim cương tiên Q.1; luận Thập trụ tì bà sa Q.1; Di giáo kinh luận; Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận].
GIẢI THOÁT
Phạm: Vimokwa (dịch âm: Tì mộc xoa, Tì mục xoa) hoặcVimukti(dịch âm: Tì mục để) hoặcMukti.
Pàli: Vimutta hoặc Vimokkha hoặc Vimutti.
Cũng gọi Mộc xoa, Mộc để, Độ thoát, Đắc thoát.
Hàm ý là cởi bỏ được sự trói buộc của phiền não mà vượt thoát khỏi thế giới mê muội khổ đau, nên cũng gọi là Độ thoát, Đắc thoát. Nói theo nghĩa rộng, khi thoát khỏi bất cứ sự trói buộc nào của thế gian mà cảm thấy được tự do, tự tại, thì đều có thể gọi là Giải thoát. Như thoát khỏi sự trói buộc trong ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc thì lần lượt được gọi là: Dục triền giải thoát, Sắc triền giải thoát, Vô sắc triền giải thoát. Nói một cách rốt ráo, giải thoát là dứt tuyệt nguyên nhân sinh tử, ra khỏi vòng nghiệp báo luân hồi, vĩnh viễn an trụ trong cảnh giới Niết bàn, Viên tịch.
Phật giáo vốn dùng Niết bàn và giải thoát để biểu thị cảnh giới cùng tột của đạo, nhưng về sau dần dần Giải thoát trở thành một thứ phân loại để khảo cứu, như: Hữu vi giải thoát(chỉ cho bậc A la hán-người được giải thoátcó thể hiểu rõ tác dụng của tâm, tức Thắng giải) và Vô vi giải thoát (Niết bàn), hoặc Tính tịnh giải thoát(chỉ cho chúng sinh vốn có bản tính thanh tịnh xa lìa phiền não) và Chướng tận giải thoát(do phiền não hiện thực làm cho

bản tính thanh tịnh sẵn có bị nhơ nhớp, cho nên nay đoạn trừ phiền não mà được giải thoát), hoặc Tâm giải thoát(chỉ cho tâm lìa tham ái)và Tuệ giải thoát(dùng trí tuệ quán chiếu mà xa lìa vô minh), hoặc Tuệ giải thoát(bậc A la hán chưa đến được Diệt tận định)và Câu giải thoát(A la hán đã đến được Diệt tận định), hoặc Thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Ngoài ra, còn có 10 loại giảithoát như: Phiền

GIẢI THÍCH

G
1954
não giải thoát, Tà kiến giải thoát v.v... Lại
nữa, tai nghe Phật pháp mà được giải thoát,
thì đặc biệt gọi là "Giải thoát nhĩ". Giải thoát
vị, chỉ cho mùi vị chân thực của sự giải thoát;
do cảnh giới giải thoát là bình đẳng không
sai khác, nên cũng gọi là Nhất vị(chỉ có một
mùi vị)...
Phật giáo Tiểu thừa cho rằng, giải thoát
nhanh nhất cũng phải trải qua ba đời, nên
có thuyết "Tam sinh giải thoát", đồng thời,
gọi Như lai là chân giải thoát, La hán là nhất
phần giải thoát(tức là Như lai đã giải thoát
hoàn toàn rốt ráo, còn A la hán mới chỉ giải thoát
được một phần). Nếu người chấp chặt vào sự
giải thoát mà không làm lợi ích cho ai, thì
gọi là "người rơi vào hố sâu giải thoát".
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Bắc);
luận Hiển dương thánh giáo Q.13; luận Thập
trụ tì bà sa Q.11; Thành duy thức luận thuật
kí Q.1 phần đầu].
GIẢI THOÁT CHÀNG TƯỚNG Y
Cũng gọi Giải thoát chàng tướng ca sa.
Chỉ cho áo ca sa.
Chàng tiêu biểu cho tháp Phật, Ca sa
tiêu biểu cho sự giải thoát. Người cầu giải
thoát, mặc áo ca sa, không bị tà ma khuynh
động.
Kinh Địa tạng thập luân quyển 4 (Đại
13, 742 hạ), nói: "Mặc áo ca sa giải thoát
chàng tướng của Phật mà khởi tâm ác, thì
nhất định sẽ rơi vào địa ngục vô gián".
Kinh Tâm địa quán quyển 5 (Đại 3, 314
thượng), nói: "Ca sa là tướng bảo chàng của
trời người".
GIẢI THOÁT CHƯỚNG

Phạm: Vimukty-àvaraịa.
Cũng gọi Định chướng.
Đối lại với Phiền não chướng, Căn bản chướng.
Ngăn trở bậc Thánh tiến vào Diệt tận định, khiến cho không được hoàn toàn giải thoát nên gọi là Giải thoát chướng. Tự thể của chướng này là một loại vô tri không nhiễm ô. Là một trong hai chướng.
[X. luận Đại tì bà sa Q.153; luận Câu xá Q.25; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].
GIẢI THOÁT ĐẠO
Phạm: Vimukti-màrga.
Giai vị sau khi đoạn hoặc ở đạo Vô gián phát sinh một niệm chính trí mà chứng ngộ chân lí. Chính trí này giải thoát khỏi mê hoặc, nên gọi là Giải thoát đạo, là một trong bốn đạo.
[X. luận Đại tì bà sa Q.64; luận Câu xá Q.23, Q.25].
GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN
Phạm: Vimokwamàrga-zàstra.
Gồm 12 quyển, do a la hán Ưu ba để sa soạn, ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung bộ luận này căn cứ vào thứ bậc giải thoát của người tu Thiền mà lần lượt giải thích các pháp môn: Giới, Định, Tuệ. Chia làm 12 phẩm: Nhân duyên, Phân biệt giới, Đầu đà, Phân biệt định, Mịch thiện tri thức, Phân biệt hành, Phân biệt hành xứ, Hành môn, Ngũ thông, Phân biệt tuệ, Ngũ phương tiện và Phân biệt đế.
Từ phẩm thứ 1 đến phẩm thứ 3 bàn về Giới, trình bày rõ về giới luật và đường lối

tu hành, như: Tam học, Bát chính đạo, phá 34 pháp gây trở ngại cho việc tu đạo, Bát hành Tứ quán, 13 hạnh đầu đà v.v...
Từ phẩm thứ 4 đến thứ 9 bàn về Định, trình bày rõ những phương pháp tu tập
GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

G
1955
Thiền định gồm 4 Thiền và 38 hành xứ như: 10 tưởng bất tịnh, 10 niệm, 10 nhất thiết nhập, 4 tâm vô lượng và 4 đại thực.
Từ phẩm thứ 10 đến thứ 12 bàn về Tuệ, trình bày rõ 4 đế, 5 uẩn, 12 nhập, 12 nhân duyên, 18 giới.
Bộ luận này được coi là chỗ y cứ trọng yếu của luận Thanh tịnh đạo do ngài Giác âm soạn. Cứ theo sự nghiên cứu của học giả Trường tỉnh Chân cầm –người Nhật bản– thì bộ luận này giống với luận Thanh tịnh đạo (Visuddhimagga) bằng tiếng Pàli, nhưng số thí dụ ít hơn.
[X. Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Căn bản Phật điển chi nghiên cứu (Trường tỉnh Chân cầm)].
GIẢI THOÁT HƯƠNG
Hương giải thoát, dụ cho tự tâm không vin theo bất cứ sự vật gì, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại. Một trong năm phần hương.
[X. Đại tạng pháp số Q.33; Giáo thừa pháp số Q.18]. (xt. Ngũ Phần Hương).
GIẢI THOÁT KIÊN CỐ
Khoảng 500 năm đầu tiên sau đức Phật nhập diệt là thời kì chính pháp hưng thịnh, nhiều người tu hành được giải thoát, nên gọi là Giải thoát kiên cố. Một trong năm thời kì kiên cố nói trong kinh Đại phương đẳng đại tập. Mỗi thời kì đều gọi là kiên cố để chỉ rõ sự hưng phế của Phật pháp.
GIẢI THOÁT MÔN
Cửa vào cảnh giới giải thoát.
Tức đã xa lìa khổ sinh tử trong ba cõi

mà được giải thoát.
Luận Câu xá quyển 28 (Đại 29, 149 hạ), nói: "... Trong đó, vô lậu gọi là Tam giải thoát môn, vì đó là cửa có thể vào Niết bàn".
Đại thừa nghĩa chương quyển 2 (Đại 44, 489 thượng), nói: "Quả đức của Niết bàn dứt hết sự trói buộc gọi là giải thoát; Không, Vô tướng, Vô nguyện là cửa giải thoát, nên gọi là Giải thoát môn".
GIẢI THOÁT NHĨ
Nhờ tai nghe pháp mà được giải thoát, như vậy, tai là cửa của sự giải thoát nên gọi là Giải thoát nhĩ.
Kinh Tư ích phạm thiên sở vấn quyển 2 (Đại 15, 41 trung), nói: "Tai, mũi, lưỡi, thân, ý là cửa giải thoát".
Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 6 phần dưới (Đại 33, 755 trung), ghi: "Chúng sanh cõi này nhĩ căn thông lợi, cho nên toàn dùng thanh trần".
GIẢI THOÁT PHỤC
Cũng gọi Giải thoát chàng tướng y, Chàng tướng y, Giải thoát chàng y, Ca sa. Áo ca sa là y phục của người cầu giải thoát cho nên gọi là Giải thoát phục.
Pháp uyển châu lâm quyển 22 (Đại 53, 448 trung), nói:
"Lành thay áo giải thoát,
Áo phúc điền không tướng,
Mặc vâng giữ giới hạnh,
Độ hết các chúng sinh".
GIẢI THOÁT TẠNG
Người xa lìa tất cả sự trói buộc mà được tự tại giải thoát.
Kinh Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm (Đại 20, 109 trung), nói: "Nên biết người ấy là giải thoát tạng, thiên ma, ngoại đạo không

thể cầm giữ được họ”.
GIẢI THOÁT TẠNG

G
1956
GIẢI THOÁT THÂM KHANH
Hố sâu giải thoát.
Chấp chặt vào sự giải thoát, không làm tròn hạnh lợi mình, lợi người, cũng như rơi vào hố sâu, nên gọi là Giải thoát thâm khanh.
Phẩm Bất khả thuyết bồ tát trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 13 (Đại 13, 88 thượng), nói: "Như người rơi vào hố sâu, người ấy không thể làm lợi ích cho mình và cho người được. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng lại như thế, rơi vào hố giải thoát, không thể làm lợi mình, lợi người".
GIẢI THOÁT THÂN
Phạm: Vimukti-skandha.
Cũng gọi Giải thoát uẩn, Giải thoát chúng, Giải thoát phẩm.
Là một trong 5 phần pháp thân, một trong 2 Phật thân. Có 2 nghĩa:
1. Chỉ cho thân Phật: Thân Phật đã giải thoát khỏi phiền não chướng, nên gọi Giải thoát thân.
2. Chỉ cho thắng giải đã tương ứng với chính kiến vô học, là một trong những công đức mà bậc Thánh vô học đã thành tựu được. [X. kinh Tạp a hàm Q.47; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.20].
GIẢI THOÁT THIÊN
Trời giải thoát.
Chỉ cho Tam tạng Huyền trang.
Khi ngài Huyền trang ở bên Ấn độ, chúng tăng Tiểu thừa ở đó tôn xưng ngài là Giải thoát thiên.
Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển

5 (Đại 50, 248 thượng), ghi: "Chúng tăng vui mừng, ganh nhau đặt tặng ngài những danh hiệu đẹp: Chúng Đại thừa gọi ngài là Ma ha da na đề bà; còn chúng Tiểu thừa thì gọi ngài là Mộc xoa đề bà, Hán dịch là Giải thoát thiên".

GIẢI THOÁT THỰC

Thức ăn giải thoát.

Người xuất gia tu hành, nhờ giải thoát khỏi sự trói buộc của hoặc nghiệp, tăng trưởng tất cả thiện căn bồ đề, nuôi lớn tuệ mệnh, cũng như thức ăn của người thế gian nuôi lớn các căn, cho nên gọi thức ăn là giải thoát. Một trong năm thứ hoặc chín thứ thức ăn xuất thế.

(xt. Cửu Thực, Ngũ Thực).

GIẢI THOÁT TRI KIẾN THÂN

Cũng gọi Giải thoát sở kiến thân, Giải thoát tri kiến uẩn, Giải thoát tri kiến chúng, Giải thoát tri kiến phẩm.

Giải thoát tri kiến là 1 phần của pháp thân Như lai, cho nên gọi là Giải thoát tri kiến thân, 1 trong 5 phần pháp thân.

[X. luận Câu xá Q.1; Thập địa kinh luận Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu].

GIẢI THOÁT VỊ

Phạm: Vimukti-rasa.

Diệu vị Niết bàn giải thoát. Một trong ba vị của pháp xuất thế.

Luận Đại trí độ quyển 100 (Đại 25, 756 trung), nói: "Phật pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát hết khổ".

Kinh Thắng man (Đại 12, 20 thượng), nói: "Các vị như Niết bàn nhất vị v.v... gọi là Giải thoát vị".

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 20 thượng), ghi: "Nói cho đại chúng nghe về pháp cam lộ thanh tịnh, pháp ấy

chỉ có một vị, là vị giải thoát Niết bàn”.
GIẢI THOÁT VỊ

G
1957
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Nam); kinh Đại nhật Q.1].
GIẢI TÍN
Niềm tin nhờ vào sự hiểu biết và phân tích giáo pháp mà có, chứ không phải do tín ngưỡng giáo pháp một cách như thực. Trái lại, do tín tâm kính ngưỡng mà tin, thì gọi là Ngưỡng tin.
GIẢI VIÊN CHỦ
Chức vụ của người trông coi việc kế toán và tiếp đãi tân khách trong các chùa viện thuộc Thiền tông. Nơi làm việc của vị này gọi là Giải viện.
[X. mục Ma đầu Viên đầu Trang chủ Giải viện chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
GIÁM CHÂN (687-763)
.....
Cũng gọi Quá hải đại sư, Đường đại hòa thượng.
Vị Luật tăng ở đời Đường, người Giang dương, Quảng lăng (Giang đô, tỉnh Giang tô), họ Thuần vu, là Sơ tổ của Luật tông Nhật bản.
Ngài xuất gia từ nhỏ, học Luật và giáo pháp tông Thiên thai, rồi đến Trường an và Lạc dương tham học, sau ngài trở về Dương châu, hoằng truyền giới luật ở chùa Đại minh.

N ă m
Khai nguyên
21 (733), các
sư ngườiNhật là Vinh duệ, Phổ chiếu v.v...
đến Trung quốc cầu học, nhận thấy giới
luật ở Trung quốc thịnh hành, nên vào niên
hiệu Thiên bảo năm đầu (742) các vị ấy
mới thỉnh ngài sang Nhật bản hoằng
dương Luật học và lập đàn truyền giới.
Ngài thâm cảm Nhật bản là nước có duyên
để hưng long Phật pháp, nên ngài quyết
chí sang Nhật truyền bá giới luật. Bấy giờ,
có 21 vị đệ tử như: Tường ngạn, Đạo hưng,
Đạo hàng v.v... đi theo ngài, nhưng vì người
trong nước không chịu để cao tăng đến các
nước phía đông, lại gặp nạn cướp biển, gió
bão, nên qua năm lần vượt biển đều không
thành công, phải chờ đợi suốt 11 năm trời.
Về sau, mặc dầu đôi mắt đã mù lòa, song ý
chí sang Nhật của ngài vẫn không hề sút
giảm.
Năm Thiên bảo 12 (753), Nhật bản lại
sai Sứ đoàn do Đằng nguyên Thanh hà dẫn
đầu đến Trung quốc, thỉnh ngài sang Nhật,
đây là lần vượt biển thứ 6. Lần này có 11 vị
cùng đi với ngài, như: Pháp tiến, Đàm tĩnh,
Tư thác v.v... Bấy giờ ngài đã 66 tuổi. Sau
khi ngài đến Nhật, Thiên hoàng sai sứ thần
đến vấn an và ban hiệu "Truyền Đăng Đại
Pháp Sư" cho ngài. Ngài liền lập giới đàn ở
chùa Đông đại, thân hành truyền giới Bồ
tát cho vua, các quan và dân chúng, đồng
thời, thụ giới lại cho chư tăng Nhật bản:
Đây là lần đầu tiên chính thức lập đàn thụ
giới tại Nhật bản. Về sau, ngài sáng lập viện
Giới đàn ở phía tây điện Đại Phật và kiến
trúc Đường Thiền Viện ở phía bắc viện Giới
đàn để hóa độ 4 chúng.

Năm Thiên bình thắng bảo (Nhật bản) thứ 7 (755), ngài được vua ban cho một tòa nhà của Tân điền bộ, ngài bèn xây chùa để làm đạo tràng kết giới. Năm sau, ngài được suy tôn Đại tăng đô trong mùa hạ an cư, không bao lâu, được phong Đại tăng chính, nhưng ngài từ chối với lí do bận nhiều Phật sự.

GIÁM CHÂN

Giám Chân

G
1958
Niên hiệu Thiên bình bảo tự năm đầu (757), ngài được Thiên hoàng ban hiệu "Đại Hòa Thượng" và cấp cho 10 mẫu ruộng, ngài bèn xây cất chùa ở chỗ đất cao ráo. Khi chùa hoàn thành, được ban biển hiệu là "Đường Luật Chiêu Đề". Không bao lâu, Thiên hoàng hạ chiếu lập giới đàn và cho tín đồ trong nước đến đây học luật, thụ giới, vì thế chùa này trở thành đạo tràng căn bản để truyền trao giới luật. Ngoài ra, ngài còn tâu vua xin lập giới đàn ở chùa Dược sư tại Hạ dã, chùa Quan thế âm ở Trúc tử, nhờ đó, giới luật tại Nhật bản rất hưng thịnh.
Năm Thiên bình bảo tự thứ 7 (763), ngài ngồi kết già quay mặt về hướng tây thị tịch, thọ 76 tuổi.
Với số lượng lớn kinh tượng của Phật giáo, các vị thuốc, tác phẩm nghệ thuật v.v... mà ngài mang đến Nhật bản đã đóng góp rất lớn vào việc phát triển nền y học, điêu khắc, đắp tượng, mĩ thuật, kiến trúc của xứ này.
[X. Tống cao tăng truyện Q.14; Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Giới luật truyền lai kí Q.thượng; Kim tích vật ngữ Q.11; Nguyên hanh thích thư Q.1; Bản triều cao tăng truyện Q.2]. (xt. Đông Chinh Hội Truyện, Đường Đại Hòa Thượng Đông Chinh Truyện).
GIÁM THU
... ..
Chức vụ trông coi việc thu nhập lợi tức từ đất đai sở hữu của chùa viện.
Chức này được đặt ra vào đời Nguyên, dưới chức Trang chủ quản hạt, tương đương

với chức Tri khố.
Mục Chư trang giám thu trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1133 trung), ghi: "Trong qui chế xưa, lúc đầu không có chức Trang chủ giám thu, thời gần đây mới lập ra chức này. Nhưng từ khi được thiết lập, chức này phát sinh nhiều mối tệ, vì người được giao phó thiếu công tâm và không có khả năng".
[X. Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.6].
GIÁM TRAI SỨ GIẢ
Cũng gọi Giám trai bồ tát.
Vị thần trông nom việc ăn uống của chúng tăng trong chùa.
Hình tượng của vị thần này là hình Bồ tát mặt xanh tóc đỏ.
Theo các sách Tiễn đăng dư thoại, Thính kinh viên kí v.v..., thì có một người Tú tài họ Viên, thích nô đùa nhảy múa làm trò trẻ con. Có lần, người này lấy phẩm xanh bôi lên mặt, rồi vào trong khám thờ ngồi duỗi hai chân, những người làm bếp tưởng là thần xuất hiện nên nói một cách rất cung kính: "Đây chính là Hồng sơn Đại thánh giám trai". Từ đó về sau, các nhà bếp trong chùa thường thờ người này.
GIÁM TỰ
... ..
Cũng gọi Giám viện, Viện chủ, Chủ thủ, Tự chủ.
Tục gọi là Đương gia.
Chức vụ lãnh đạo chúng tăng và giám sát các việc trong chùa. Một trong 6 chức Hành tích của Hòa Thượng Giám Chân
GIÁM TỰ

G
1959
Tri sự của Thiền tông, đứng sau chức Đô tự. Vào đời Đường, trong Thiền lâm lập ra chức Giám viện để trông nom mọi việc trong chùa. Đến đời Tống, vì chùa rộng, chúng đông nên chức Giám viện được chia ra làm Đô tự và Giám tự. Chức Giám tự phần nhiều do các vị Tây đường, Thủ tọa, Thư kí... đảm nhiệm.
Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 8, từ đời Đông Tấn trở đi, chức Chủ tự (chủ chùa) mới phổ thông. Đến đời sau, trong Thiền lâm, chức Giám tự đứng đầu các chức chính là đã bắt nguồn từ đây.
Theo điều Giám viện trong Thiền uyển thanh qui quyển 3, thì vị Giám viện phải phụ trách các việc như: Giao tế với quan lại, thăm viếng thí chủ, xem việc lành dữ, chúc mừng, phúng điều, vay mượn hoàn trả, trù tính việc chi tiêu trong chùa, lo đủ gạo thóc tương muối, cho đến tổ chức các trai hội lớn, các ngày lễ vía trong năm.
Vị tăng đảm nhiệm chức Giám tự, gọi là Giám tự sư; liêu phòng của vị ấy, gọi là Giám tự liêu, thị giả của vị ấy, gọi là Giám hành. Ngoài ra, phổ thông đều cho Giám tự giống với Giám viện, nhưng Bách trượng thanh qui và Thiền uyển thanh qui đều chưa nêu chức vụ Giám tự.
[X. điều Lưỡng tự chương, Đông tự tri sự, Đô giám tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên; thiên Tùng lâm trong Trung quốc Phật giáo nhân vật dữ chế độ (Lâm tử thanh-Hiện đại Phật học đại hệ].
(xt. Đô Tự).

GIẢM CHẤP
Đối lại với Tăng chấp.
Sự hiểu biết theo vọng chấp, cho các pháp là không. Nghĩa là tự làm cho cái giá trị ý nghĩa vốn có của tự thân các pháp giảm đi, nên dễ rơi vào "thiên không", vì thế gọi là Giảm chấp.
(xt. Nhị Chấp).
GIẢM DUYÊN GIẢM HÀNH
Hàng Thanh văn ở giai vị Trung nhẫn trước giai vị Kiến đạo, lần lượt giảm dần quán cảnh sở duyên và hành tướng năng duyên để chỉ tập trung vào việc quán lí Tứ đế.
Trong các thứ bậc tu đạo của Tiểu thừa, Nhẫn vị được chia ra 3 giai đoạn: Thượng, trung, hạ. Ở giai vị Trung nhẫn, quán Tứ đế qua 16 hành tướng, theo thứ tự ấy mà pháp quán giảm dần, gọi đó là Giảm duyên giảm hành. Duyên nghĩa là sở duyên, chỉ cho cảnh sở quán, tức là Tứ đế. Ba cõi được chia làm Thượng (cõi Sắc, cõi Vô sắc) và Hạ (cõi Dục), trong 2 cõi Thượng, Hạ mỗi cõi đều có pháp quán Tứ đế, hợp thành 8 đế tức 8 duyên. Hành nghĩa là hành tướng, tức trạng thái quán Tứ đế; trong 4 đế, mỗi đế đều có 4 hành tướng, nên cộng lại có 16 hành tướng. Tức là, Khổ đế có 4 hành tướng: Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã; Tập đế có 4 hành tướng: Nhân, Tập, Sinh, Duyên; Diệt đế có 4 hành tướng: Diệt, Tĩnh, Diệu, Li; Đạo đế có 4 hành tướng: Đạo, Như, Hành, Xuất. Tổng cộng Tứ đế của 2 cõi Thượng và Hạ là 32 hành tướng.
Giai vị Hạ nhẫn giống với 2 vị Noãn và Đính ở trước nó; nghĩa là cũng phải tu 32 hành tướng của 8 đế trong 2 cõi Thượng Hạ; đến giai vị Trung nhẫn mới dùng pháp

“Súc quán” mà giảm bớt dần dần, cho đến khi chỉ còn Nhất hành nhị sát na (1 hành tướng quán trong 2 sát na), gọi là Trung nhẫn mãn. Những giai vị trước Trung nhẫn, vì quán pháp vẫn chưa được thành thục, cho nên không thể dùng pháp “Súc quán” (giảm dần). Còn những giai vị sau Trung nhẫn như: Thượng nhẫn, Thế đệ nhất pháp đều dùng pháp Nhất hành nhất sát na để vào chính

GIẢM DUYÊN GIẢM HÀNH

G
1960
đạo, vì chỉ là một sát na nên không thể tu pháp Súc quán. Bởi vậy, pháp Súc quán chỉ được ứng dụng cho giai vị Trung nhẫn mà thôi.
Ở giai vị Trung nhẫn cần phải giảm duyên giảm hành là để chuẩn bị (phương tiện gia hạnh) vào Kiến đạo, cho nên dần dần phải thu nhỏ phạm vi quán, để cho quán trí bén nhạy mà phát sinh chân trí vô lậu, đạt được giai vị Kiến đạo.
Về thứ tự giảm dần thì ở vòng thứ nhất, trước hết, dùng bốn hành tướng: Vô thường, khổ, không, vô ngã mà quán Khổ đế của cõi Dục và cõi Thượng; kế đến, dùng bốn hành tướng: Nhân, tập, sinh, duyên mà quán Tập đế của cõi Dục và cõi Thượng. Cứ như thế dùng bốn hành tướng: Diệt, tĩnh, diệu, li để quán Diệt đế của cõi Dục và cõi Thượng, rồi chỉ dùng ba hành tướng: Đạo, như, hành để quán Đạo đế của cõi Thượng. Đến đây đã giảm được hành tướng "Xuất" của Đạo đế, nên gọi là Giảm hành.
Từ vòng thứ hai trở đi, cũng quán Khổ đế của cõi Dục, đến cuối cùng chỉ dùng hai hành tướng: Đạo, như để quán Đạo đế của cõi Thượng, như vậy tức là đã giảm thêm một hành tướng "Hành".
Vòng thứ ba cũng quán như thế, cuối cùng dùng hành tướng Đạo để quán Đạo đế của cõi Thượng, tức đã giảm hành tướng "Như".
Vòng thứ tư, lại bắt đầu quán Khổ đế từ cõi Dục, rồi dần dần quán đến Đạo đế ở cõi Thượng, thì giảm được hành tướng "Đạo". Đến đây, quán hạnh thuộc về Đạo đế ở cõi

Thượng đều đã giảm hết, cho nên gọi là Giảm duyên. Khi giảm duyên thì cũng giảm hành, nhưng vì giảm hành được nhiếp trong giảm duyên, cho nên không gọi là giảm hành.
Cứ theo thứ tự mà quán như thế thì ở 7 vòng: thứ 4, 8, 12, 16, 20, 24, 28 là giảm duyên, còn ở 24 vòng khác là giảm hành. Trong 32 hành tướng, giảm đến vòng thứ 31 thì chỉ còn lại một hành tướng "Vô thường" thuộc về Khổ đế ở cõi dục. Đến đây lại quán hành tướng "Vô thường" một lần nữa mới đến được giai vị Trung nhẫn mãn. Tức ở vòng thứ 31 chỉ giữ lại hành tướng "Vô thường" chứ không giảm. Như Khổ pháp trí nhẫn và Khổ pháp trí dùng tâm hai sát na thẩm xét và quyết định làm hành tướng "Vô thường" để quán Khổ đế của cõi Dục, gọi là Trung nhẫn mãn. Nghĩa là giai vị Trung nhẫn đến Nhất hành nhị sát na thì mãn. Bắt đầu từ đây, không ngừng sinh khởi thiện căn, chỉ dùng tâm một sát na để quán hành tướng "Khổ" của cõi Dục mà bước vào giai vị Thượng nhẫn. Lại trong một sát na không ngừng ấy, quán hành tướng "Khổ" của cõi Dục, đầy đủ Nhẫn vị mà tiến vào giai vị Thế đệ nhất pháp, rồi từ đó lại chứng được giai vị Khổ pháp nhẫn, Khổ pháp trí. Do đó mà biết bốn giai vị: Thượng nhẫn, Thế đệ nhất pháp, Khổ pháp nhẫn, Khổ pháp trí này đều cùng một sở duyên, cùng một hành tướng, nghĩa là chỉ giữ lại hành tướng "Khổ".
Nhưng theo Đại thừa nghĩa chương quyển 11, Câu xá luận tụng sớ quyển 23 và Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 3 phần trên, thì dùng tâm "Nhị hành nhị sát na" để quán "Khổ" của cõi Dục mà gọi đó là Trung nhẫn mãn. Về vấn đề này, xưa nay

có nhiều ý kiến phân vân. Có thuyết cho rằng lưu lại hành tướng "Vô thường" là Nhị hành nhị sát na, còn lưu lại bất cứ hành tướng nào trong ba hành tướng còn lại là Nhất hành nhất sát na. Có thuyết cho rằng vì có Chính quán nên giảm mãn là Nhị hành. Có thuyết cho "Tu tập" và "Đắc tu" là Nhị hành.

Tóm lại, từ luận Đại tì bà sa trở về sau, thì thuyết Nhất hành nhị sát na là định thuyết của Tiểu thừa. Còn nói Nhị hành nhị sát na thì không khỏi có sự lầm lẫn, "Nhị hành" có lẽ đã do viết lầm từ "Nhất

GIẢM DUYÊN GIẢM HÀNH

hành" mà ra, người đời sau không xét kĩ nên hiểu và giải thích sai, rồi lâu dần thuyết này càng thêm lộn xộn, rối rắm.
[X. luận A tì đàm tì bà sa Q.3; luận Đại tì bà sa Q.5; luận Câu xá Q.23; luận A tì đạt ma Q.61; luận Hiển tông Q.30; Pháp hoa huyền nghĩa Q.3; Câu xá luận quang kí Q.23].

GIẢM KIẾP

Đối lại với Tăng kiếp.
Khoảng thời gian con người thọ 8 vạn tuổi, rồi cứ 100 năm giảm đi một tuổi, cho đến khi chỉ còn 10 tuổi.
Thế giới quan của Phật giáo cho rằng thế giới loài người là trung tâm của vũ trụ, có 4 đại kiếp: Thành, trụ, hoại, không mỗi đại kiếp do 20 trung kiếp hợp thành.
Theo thuyết của Tiểu thừa thì kiếp thứ nhất của 20 trung kiếp là kiếp trụ, vì con người tích tập ác nghiệp nên tuổi thọ cứ mỗi 100 năm giảm đi một tuổi, từ tám vạn tuổi giảm xuống chỉ còn 10 tuổi, gọi là Giảm kiếp. Trong mỗi kiếp của 18 kiếp tiếp sau, tuổi thọ con người từ 10 tuổi tăng lên đến tám vạn tuổi, rồi lại từ tám vạn tuổi giảm xuống đến 10 tuổi, thời kì này gọi là Tăng giảm kiếp. Trong kiếp thứ 20, tuổi thọ con người lại từ 10 tuổi tăng lên đến tám vạn tuổi, gọi là Tăng kiếp. Đại thừa thì cho rằng trong 20 trung kiếp, mỗi trung kiếp đều có tăng giảm.
[X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Câu xá Q.12; Pháp uyển châu lâm Q.1]. (xt. Kiếp).

GIAN SẮC

Mầu sắc ở khoảng giữa (trung gian) năm mầu chính.

Tức là năm mầu: Đỏ thắm, đỏ phớt, đỏ tươi, xanh lá cây và vàng lợt (mầu diêm sinh). Năm mầu này đối lại với 5 mầu chính: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.
Ngoài ra, ba mầu xanh, đen và mộc lan thường được dùng để nhuộm ca sa, cũng gọi là Gian sắc.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q. hạ phần 1 tiết 1].
GIAN SẮC PHỤC
Cũng gọi Li trần phục (áo lìa bụi bậm), Tiêu sấu phục (áo dứt phiền não), Liên hoa phục (áo lìa nhiễm ô).
Tên gọi khác của áo ca sa.
Theo đúng luật, áo ca sa chỉ được nhuộm bằng ba mầu: Mầu đen, nhuộm bằng bùn; mầu xanh, mầu mộc lan, nhuộm bằng vỏ cây. Ba thứ hoại sắc này cũng gọi là Gian sắc, vì thế, ca sa được gọi là Gian sắc phục. Nhưng Gian sắc ở đây không phải 5 Gian sắc nói ở trên.
(xt. Ca Sa).
GIAN THỐ THIÊN
Tên vị trời ở vị thứ 17 phía nam Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Là sao Trương (Phạm: Pùrva-phalgunì) trong 28 sao.
Vị trời này khi còn ở nơi nhân vị (giai vị tu nhân), hay giáng họa cho trẻ con, hoặc làm cho chúng chết. Nhưng nhờ sức gia trì của đức Đại nhật trong Thai tạng, nên vị trời này được thu nhiếp vào hội Mạn đồ la, trở thành một vị tôn ngoại hộ.
Hình tượng của vị trời này có 2 kiểu:
1. Hình vẽ trong bức tranh Thai tạng hiện nay là hình tượng Bồ tát, thân mầu da người, bàn tay phải dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp út co lại, tay trái để cạnh rốn, cầm

hoa sen, trên hoa có hạt châu, đầu gối phải
dựng đứng, ngồi tréo chân.
2. Hình vẽ trong bức tranh Thai tạng
cũ, thì tay trái cầm hoa sen xanh, khuỷu
tay phải dựng đứng, nắm tay để ngửa, ngón
GIAN THỔ THIÊN

G
1962
út duỗi thẳng, ngồi bán già trên tòa hình tròn.
Chủng tử của vị trời này là (mi). Ấn khế thì dùng ấn chung của 28 sao. Chân ngôn là: Qui mệnh bố lô phạ phát lỗ cầu noa (pùrva phalguna) na khất xoa đa la (nakwatra, sao) sa phạ hạ (svàhà); hoặc dùng chân ngôn chung của 28 sao.
[X. kinh Tú diệu; Chư thuyết bất đồng kí Q.10].
GIÁN CÁCH
... ..
Tên khác của phiền não căn bản.
Nghĩa là lìa xa lí các pháp bình đẳng mà cố chấp vọng niệm sai biệt. Do vọng niệm sai biệt ấy mà khởi lên phiền não tham sân, tạo các nghiệp ác, phải luân hồi trong sinh tử. Bởi vì tất cả cội gốc sinh tử đều ở trong một niệm gián cách. Vọng tình ấy là tự tính của phàm phu, mà từ vô thủy đến nay hằng liên tục không gián đoạn, cho nên gọi là Vô thủy gián cách.
Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 574 hạ), nói: "Đã phá hai kiến chấp nhân và pháp, tuy được trí chính kiến chân thực, nhưng vì vô thủy gián cách, nên chưa thể chứng đắc nhất thiết trí của Như lai".
[X. Biện hoặc chỉ nam Q.2]. (xt. Hoặc).
GIÁN VƯƠNG KINH
Phạm:Ràjàvavàdaka.
Có 1 quyển, do cư sĩ Thư cừ kinh thanh dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 14.
Kinh này rất ngắn, thuộc thể văn xuôi bình dị. Nội dung tường thuật việc đức

Phật ở trong vườn ông Cấp cô độc rừng cây Thái tử Kì đà tại nước Xá vệ, thuyết pháp giáo hóa vua Bất li tiên ni, khuyên (gián) vua nên dùng chính pháp và từ tâm để trị nước.

GIẢN BIÊT

.....

I. Giản Biệt.

Cũng gọi Giản dị, Biệt dị, Phân dị.

Gọi tắt: Giản.

Phân biệt sự giống nhau và khác nhau giữa các pháp.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 6 thượng), nói: "Những pháp ấy được phân biệt (giản biệt) bằng các tên: mắt, tai, mũi v.v..., tuy gọi tên chung, nhưng thực ra là tên riêng". [X. luận Thành duy thức Q.9; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng].

II. Giản Biệt.

Cũng gọi Giản ngôn.

Tiếng dùng trong luận lí Nhân minh. Trong Nhân minh, khi đối luận, nếu là luận thức Tự tỉ lượng (tự phòng thủ), thì phải thêm những tiếng giản biệt. Như:

Tông: Tôi bảo A tức là B.

Nhân: Vì tôi nhận A là C vậy.

Dụ: Và nhận như D, Đ, v.v...

Trong luận thức, có thêm "tôi bảo" và "tôi nhận" là những tiếng giản biệt để nói lên rằng "tôi chủ trương như thế". Phàm là luận thức Tự tỉ lượng đều phải thêm những tiếng ấy, nếu không thì ở Tông bị lỗi "Sở biệt bất cực thành", ở Nhân bị lỗi "Tùy nhất bất thành" và ở Dụ bị lỗi "Câu bất thành".

(xt. Giản Ngôn).

GIẢN NGÔN

.....

Cũng gọi Giản biệt, Giản biệt ngữ.
Tiếng dùng trong luận lí Nhân minh.
Những tiếng tự giới hạn được đặt trước
Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (ví dụ) để
tránh lỗi lầm về phương pháp tranh luận
trong luận thức Nhân minh.
Trên bình diện tranh luận, Nhân minh
có ba loại: Tự tỉ lượng, Tha tỉ lượng và Cộng
GIẢN NGÔN

G
1963
tỉ lượng, tức là ba thứ: Luận pháp tự thủ, luận pháp tấn công và luận pháp đối tranh.
1. Luận pháp tự thủ(Tự tỉ lượng): Luận pháp mà mình chỉ cần giữ vững lấy chủ trương của mình, không phải là luận pháp tấn công. Vì thế gọi là luận pháp tự thủ mà thuật ngữ Nhân minh gọi là Tự tỉ lượng. Nếu là luận thức tự tỉ lượng, thì phải thêm những tiếng giản ngôn (giản biệt), như:
Tông: Tôi bảo A tức là B.
Nhân: Vì tôi nhận A là C vậy.
Dụ: Và nhận như D, Đ, v.v...
Trong luận thức trên, có thêm những tiếng "tôi bảo" và "tôi nhận" để tỏ rằng "tôi chủ trương như vậy". Nếu không thêm những tiếng ấy, thì ở Tông bị lỗi "Sở biệt bất thành", ở Nhân bị lỗi "Tùy nhất bất thành" và ở Dụ bị lỗi "Câu bất thành".
2. Luận pháp tấn công(Tha tỉ lượng): Luận pháp để công kích đối phương. Luận pháp này cũng cần phải có những tiếng giản ngôn.
Tông: Ông bảo A tức là B.
Nhân: Vì ông nhận A là C vậy.
Dụ: Ông nhận như D, Đ v.v...
Những tiếng "ông bảo" và "ông nhận" đều là giản ngôn, để tỏ rằng "đó là chủ trương của ông chứ tôi không công nhận. Tôi chỉ dùng tư liệu của ông công nhận để tổ chức luận thức của tôi mà tấn công ông". Phàm là luận thức tấn công mà không thêm những tiếng giản ngôn ấy, thì sẽ bị lỗi "Sở biệt bất cực thành" ở Tông, lỗi tự "tùy nhất bất thành" ở Nhân và lỗi "Câu bất thành" ở Dụ.

3. Luận pháp đối tranh(Cộng tỉ lượng): Không thiên về "tôi" và "ông" như hai luận pháp trước, mà chỉ là trường hợp đem điều kiện của đôi bên cùng công nhận (rằng có) ra để tổ chức luận thức. Đây gọi là luận pháp tranh đấu, thuật ngữ Nhân minh gọi là Cộng tỉ lượng. Loại luận thức này không cần thêm tiếng giản ngôn:
Tông: Gia tô cũng cùng là loài người.
Nhân: Vì thân thể không có khác người vậy.
Dụ: Như tất cả chúng ta chẳng hạn.
Trong ba luận pháp trên, chỉ có luận pháp thứ ba-luận pháp đấu tranh-là thường được sử dụng, còn hai luận pháp kia chỉ khi bất đắc dĩ mới phải dùng đến. Tức là những tiếng giản ngôn hoặc giản biệt ít khi được sử dụng.
[X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.3 phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4].

GIẢN TRẠCH

Lựa chọn. Tức dùng trí tuệ phán đoán một cách chính xác để loại bỏ điều sai lầm, giữ lấy điều đúng đắn.
Sức trí tuệ phân biệt, chọn lựa tất cả các pháp, gọi là Trạch lực; nhờ sức giản trạch mà được Diệt đế Niết bàn, gọi là Trạch diệt. Ngoài ra, vị thầy lựa chọn đệ tử có khả năng để trao truyền giáo pháp, gọi là Giản khí. Khí, tức là căn khí, căn cơ.
[X. kinh Tạp a hàm Q.28; luận Câu xá Q.1].

GIANG HỒ

Nguyên chỉ cho Giang tây và Hồ nam, hoặc chỉ sông Dương tử (Trường giang) và hồ Động đình, hoặc chỉ cho Tam giang là Kinh giang ở Hồ bắc, Tùng giang ở Giang

tô, Chiết giang ở tỉnh Chiết giang và Ngũ hồ là hồ Bá dương ở Giang tây, hồ Thanh thảo, hồ Động đình ở Hồ nam, hồ Đơn dương và Thái hồ ở Giang tô. Tiếng "giang hồ" đã được dùng rất sớm trong câu: "Chẳng bằng quên nhau nơi giang hồ" trong Nội thiên đại tông sư của Trang tử.
Trong Thiền lâm, tiếng giang hồ thường được dùng để gọi những vị tăng vân du bốn

GIANG HỒ

phương (Vân thủy tăng). Vào đời Đường, ở tỉnh Giang tây có ngài Mã tổ Đạo nhất, ở tỉnh Hồ nam có ngài Thạch đầu Hi thiên, hai vị Đại sư này đồng thời dựng cao ngọn cờ Thiền pháp, phát dương tông phong, danh đức vang lừng khắp nơi. Bấy giờ chúng tăng trong nước phần lớn đến tham học hai ngài, cho nên theo địa danh mà gọi các vị học tăng là Giang hồ tăng, Giang hồ chúng, gọi tắt là Giang hồ.
Ngoài ra, chúng tăng phần đông du phương tham vấn ở vùng Tam giang, Ngũ hồ, nên cũng gọi là Giang hồ tăng. Kết hạ an cư do các vị tăng hành cước vân du cử hành, gọi là Giang hồ tăng hội, Giang hồ hội, gọi tắt là Giang hồ. Lại nữa, Tăng đường gọi là Giang hồ đạo tràng, Giang hồ liêu. Các bậc thầy thì gọi là Giang hồ danh thắng thiền sư. Còn văn sớ chúc mừng vị Tân trụ trì (Tấn sơn), gọi là sớ Giang hồ hoặc sớ Giang hồ hữu xã. Nếu sớ này do vị Đông tạng chủ đọc thì gọi là sớ Đông giang hồ, còn do vị Tây tạng chủ đọc thì gọi là sớ Tây giang hồ.
Ngoài ra, tiếng "Giang hồ" còn có nhiều ý nghĩa:
1. Theo môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên, nếu Thiền tăng không ở trong các Đại tùng lâm mà ở các nơi ven sông, bên hồ, thì gọi là Tăng giang hồ; không làm Trụ trì các chùa viện lớn mà cùng nhau tụ họp ở một chỗ, thì gọi là Chúng giang hồ.
2. Nói về thế gian: Chỉ chỗ ở của nhà ẩn sĩ, như trong Nhạc dương lâu kí của Phạm

trọng yêm có câu: "Ở chốn giang hồ xa xôi thì lo cho vua của mình". Hoặc trong Hán thư: "Rất được lòng dân nơi giang hồ".
3. Cách xưng hô phổ thông: Kẻ lãng tử đi khắp bốn phương để mưu sinh, gọi là Tẩu giang hồ, Bào giang hồ; người nhiều kinh nghiệm, từng trải đó đây, thì gọi là Lão giang hồ; người chuyên nghề làm trò ảo thuật để thu tiền, thì gọi là Giang hồ thuật sĩ, Giang hồ lang trung v.v...
[X. Phẩm Định tú trực trong kinh Tú diệu Q.thượng; chương Tôn tổ, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; chương Thạch đầu trong Cảnh đức truyền đăng lục; môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
GIANG HỒ PHONG NGUYỆT TẬP
Cũng gọi Giang hồ tập.
Gồm 2 quyển, do ngài Tùng pha Tông khế soạn vào đời Nguyên.
Nội dung gồm 270 bài kệ tụng của 76 vị tôn túc, sáng tác trong khoảng các năm Cảnh định, Hàm thuần đời Tống đến các năm Diên hựu, Chí trị (1260-1323) đời Nguyên, trong đó có 13 bài của chính tác giả Tùng pha. Lại trong sách cũng có thu chép các tác phẩm của những tác giả sau thời đại ngài Tùng pha, bởi thế, thuyết chủ trương sách này do ngài Tùng pha biên tập còn có nghi vấn.
Về nhan đề tập sách là vì các vị tôn túc đi vân du tham vấn khắp nơi, rồi đem những điều mình tâm đắc, mượn cảnh gió mát, trăng thanh mà sáng tác để nói lên cái cảnh giới ngộ nhập của mình, cho nên gọi là "Giang hồ phong nguyệt tập".
Sách này cũng được lưu truyền ở Nhật bản, có nhiều bản in và sách chú thích.

GIANG THIÊN TỰ
Chùa ở chân núi Kim sơn, mạn tây bắc huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc.
Cứ theo truyền thuyết thì chùa này được sáng lập vào thời Nguyên đế hoặc Minh đế đời Đông Tấn, đặt tên là chùa Trạch tâm. Năm Thiên giám thứ 4 (505, vua Lương Vũ đế mở Đại hội thủy lục tại chùa này. Đến
GIANG THIÊN TỰ

G
1965
đời Tống, vua Chân tông ban cho Đại tạng kinh. Năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012) đổi tên là chùa Long du. Từ đời Nguyên về sau thì gọi là chùa Kim sơn.
Trải qua các đời, chùa này đã có rấtnhiều các vị cao tăng đại đức đến ở, như các ngài: Phật ấn Liễu nguyên, Nghĩa thiên (người Cao li), Viên ngộ Khắc cần, Nam bình Phạm trăn, v.v... Ngoài ra, thi hào Tô đông pha cũng thường đến đây hỏi đạo nơi thiền sư Phật ấn và rất nhiều tao nhân mặc khách đến ngoạn cảnh.
Năm Chính hòa thứ 4 (1114) đời Tống Huy tông, nhà vua ra lệnh đổi chùa thành Đạo quan, nhưng chẳng bao lâu lại đổi lại thành chùa. Khoảng đời Tống, Minh, chùa trải qua nhiều lần hưng phế, đến năm Khang hi 25 (1686) đời Thanh lại được đổi tên là chùa Giang thiên và cùng với hai chùa Cao mân, Thiên ninh gọi chung là "Lâm Tế Tam Đại Tùng Lâm". Năm Hàm phong thứ 3 (1853), khi loạn Hồng dương nổi lên, chùa bị thiêu hủy. Đầu năm Quang tự (1875) chùa được xây dựng lại, nhưng qui mô nhỏ hơn xưa rất nhiều. Năm Dân quốc 36 (1947) chùa lại bị hỏa thiêu.
[X. Tục truyền đăng lục Q.2, Q.4, Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.12, Q.13; Tân tục cao tăng truyện Q.9, Q.25; Đại thanh nhất thống chí Q.63; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)].
(xt. Kim Sơn Tự).
GIANG VỊ NÔNG (1873-1938)
Người huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô, sinh sống ở Hồ bắc, tên là Trung nghiệp, tự

Vị nông, pháp danh Diệu hi.
Từ nhỏ, ông đã theo ông nội trì tụng
kinh Kim cương. Tuổi trung niên, người bạn
trăm năm từ trần, ông liễu ngộ đời người là
vô thường. Năm Dân quốc thứ 7 (1918), ông
lễ thiền sư Vi quân làm thầy, thụ giới Bồ
tát. Ông từng hiệu đính các bản kinh chép
tay xưa, đào được ở Đôn hoàng, thu tập
thành các bộ Đại thừa đạo cán kinh 1 quyển
và Tịnh danh kinh tập giải quan trung sớ 2
quyển. Riêng bộ Kim cương kinh giảng nghĩa
của ông được lưu thông rất rộng.
GIÁNG ĐẢN HỘI
Cũng gọi Phật sinh hội, Dục Phật tiết,
Quán Phật hội.
Pháp hội chúc mừng đức Phật đản sinh.
Theo thông lệ, pháp hội được cử hành
vào ngày mồng 8 tháng 4 mỗi năm (nhưng
hiện nay được tổ chức vào ngày 15 tháng 4 theo
nghị quyết của hội Phật giáo thế giới, họp tại
Colombo năm 1952). Vào ngày này, tượng
đức Phật đản sinh được tôn trí trong một
khám thờ nhỏ trang hoàng bằng hoa, dùng
nước cam trà (nước thơm) tắm Phật, tượng
trưng cho nước mưa cam lộ từ trên trời rơi
xuống khi đức Phật đản sinh.
[X. kinh Phật bản hạnh Q.1; kinh Quán
tẩy Phật hình tượng; Phật tổ thống kỉ Q.36].
GIÁNG KHÚC VI
.....
Tạng: Byaí-chub-#od.
Cũng gọi Bồ đề quang.
Người ở vùng A lí, Tây tạng, sống vào
thế kỉ XI, cháu của vua Trí quang.
Phật giáo Tây tạng sau Chùa Giang Thiên ở Kim Sơn 100 năm bị Lãng
GIÁNG KHÚC VI

G
1966
đạt ma tiêu diệt, tuy có dấu hiệu phục hưng, nhưng vẫn còn trong tình trạng hỗn loạn, Mật giáo được tôn trọng, Hiển giáo bị khinh thường; người tín đồ chỉ xem trọng lời thầy dạy mà coi nhẹ kinh luận, tình hình giữa Hiển và Mật cứ như nước với lửa, việc tu hành cũng lộn xộn, không có thứ tự trước sau, chỉ y theo văn điều của Mật pháp mà giết hại kẻ thù địch. Vua Trí quang và Bồ đề quang muốn chấm dứt những tệ nạn ấy, nên không tiếc thân mệnh tài sản sai người đến Ấn độ xin gặp đại sư A đề sa, nói rõ thực trạng của Phật giáo Tây tạng và thỉnh Đại sư đến Tây tạng truyền pháp. Nhờ thế mà Phật giáo Tây tạng được phục hưng và long thịnh một thời.

GIẢNG
..
Diễn thuyết hoặc giảng giải kinh luận cho mọi người nghe.

Theo nội dung giảng thuyết, có thể chia làm ba loại chính là: Giảng kinh, giảng luật và giảng luận.

Tại Ấn độ, vào thời vua A dục đã có việc giảng kinh thuyết pháp, như trong Tiểu ma nhai pháp sắc, vua A dục có khắc bảy loại kinh được giảng thuyết, như kinh Thánh chủng (Phạm: Ariya-vasaịì), v.v... và khuyên bốn chúng tăng tục thường phải lắng nghe và ghi nhớ để thực hành. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cũng ghi việc các vị tăng truyền đạo ở thời vua A dục đi các nơi hoằng pháp, giảng kinh...

Tại Trung quốc, việc giảng kinh được bắt đầu vào những năm cuối đời Hậu Hán. Cứ

theo Thích thị yếu lãm quyển hạ chép, thì vào thời Tào Ngụy, ngài Chu sĩ hành khai giảng kinh Đạo hành bát nhã, đây là lần đầu tiên một vị tăng giảng kinh. Thời Đông Tấn, ni sư Đạo hinh khai giảng kinh Pháp hoa và kinh Duy ma, là lần đầu tiên một vị ni giảng kinh. Thời Nguyên Ngụy,ngài Pháp thông giảng luật Tứ phần, là lần đầu tiên giảng luật. Thời Diêu Tần, ngài Cưu ma la thập giảng dạy luận Thành thực cho pháp sư Tăng tung, là lần đầu tiên giảng luận. Ngoài ra, cứ theo Vũ đế bản kỉ trong Lương thư quyển 3 ghi chép, thì vào năm Đại thông thứ 3 (529), Lương Vũ đế đến chùa Đồng thái giảng kinh Đại bát niết bàn cho mọi người nghe; đây là lần đầu tiên một vị Đế vương giảng kinh.

Về danh xưng người giảng thuyết thì hoặc gọi là Giảng sư, Giảng tăng, hoặc Giảng chủ, Giảng sĩ, Giảng tượng. Như Tục cao tăng truyện quyển 26 chép, Sa môn Trí ẩn đời Tùy đã từng giữ chức Giảng luận chúng chủ. Tắc 4 trong Bích nham lục thì ghi, thiền sư Đức sơn Tuyên giám đời Đường từng làm Giảng tăng. Đến đời Tống thì có các chức Giảng kinh thủ tọa, Giảng luận thủ tọa, v.v...

Còn về nơi chỗ giảng thuyết thì gọi là Giảng đường, Giảng tịch, Giảng diên, hoặc là Giảng tứ, Giảng tọa..., như "Phổ Hội Giảng Đường" ở nước Tì xá li thời đức Phật còn tại thế. Mọi người tập họp lại để nghe giảng thuyết, gọi là Giảng hội...

[X. truyện Pháp ngộ trong Lương cao tăng truyện Q.5; truyện Pháp vân trong Tục cao tăng truyện Q.5; bài tựa Sa di thập tuệ chương cú và truyện An huyền trong Xuất tam tạng kí tập Q.10, Q.13; điều Tăng giảng

trong Đại tống tăng sử lược; Loại tụ tam đại cách Q.2; Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử chương 5 (Thang dụng đồng)].

GIẢNG ĐƯỜNG

Phạm:Pràsàda.Pàli:Pàsàda.

Tòa nhà dùng làm nơi giảng kinh thuyết pháp.

Ở Ấn độ, thời đức Phật tại thế cũng đã thiết lập Giảng đường, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 50 chép, khi đức Phật đến nước

GIẢNG ĐƯỜNG

G
1967
Tì xá li, Ngài trụ trong giảng đường Phổ hội cùng với đại chúng tỉ khưu gồm 500 vị. Còn kinh Phân biệt công đức quyển 2 thì chép, tinh xá Kì hoàn có 72 ngôi giảng đường. Ngoài ra, còn có các ngôi giảng đường khác như: Giảng đường Lộc mẫu trong khu vườn ở phía đông nước Xá vệ, giảng đường Trùng các ở Đại lâm, v.v... được ghi rải rác trong các kinh luận.
Về lí do thiết lập ngôi giảng đường đầu tiên, theo kinh Phật bản hạnh được trích dẫn trong điều Giảng đường chế của sách Thích thị yếu lãm quyển hạ, thì khi đức Phật còn tại thế, một hôm, các vị tỉ khưu tụ tập trong một ngôi nhà, lúc đó, có hai vị tỉ khưu đồng thời nói pháp cho mọi người nghe, vì ở chung một chỗ nên hai bên làm chướng ngại cho nhau, đức Phật bèn cho thiết lập hai giảng đường để tiện việc thuyết pháp. Còn theo kinh Pháp cự đà la ni được trích dẫn trong điều Giảng đường trí Phật tượng của sách đã dẫn ở trên, thì khi pháp sư thuyết pháp, có La sát nữ tên là Ái dục, thường đến cám dỗ, làm cho tâm pháp sư bị tán loạn, nên phải thờ tượng Phật và cúng dường hương hoa, thì La sát nữ không dám đến quấy nhiễu.
Tại Trung quốc, từ xưa cũng đã có nhiều giảng đường. Cứ theo Lạc dương già lam kí quyển 1, thì vào niên hiệu Phổ thái năm đầu (531) đời Bắc Ngụy, ngôi Giảng đường đầu tiên đã được thiết lập ở chùa Kiến trung tại thành Lạc dương. Từ đó về sau, qua các đời, trong các tùng lâm và tự viện lớn đều có xây cất giảng đường. Pháp đường trong

các chùa thuộc Thiền tông tức được thiết trí theo qui chế Giảng đường.
Ở Nhật bản, các chùa Pháp long, Đông đại, Nguyên hưng, Đường chiêu đề, v.v... cũng đều đã thiết lập giảng đường từ rất sớm.
[X. phẩm Xả thân trong kinh Kim quang minh Q.4; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Kì hoàn tự đồ Q.hạ; Nam đô thất đại tự nhật kí].
GIẢNG KINH TỨ ÍCH
.....
Giảng kinh Kim quang minh được bốn điều lợi ích:
Theo kinh Kim quang minh quyển 1, thì bốn điều lợi ích là:
1. Quốc độ cát tường ích: Quân đội có thế hùng mạnh nên trong nước không có giặc giã, bệnh dịch tiêu trừ, tuổi thọ tăng trưởng, chính pháp hưng thịnh, nhân dân an lạc.
2. Phụ thần hòa lạc ích: Các quan đại thần hòa thuận, không tranh giành quyền tước lợi lộc, hết lòng giúp vua trị nước, được vua yêu kính.
3. Quốc nhân phú thọ ích: Đệ tử Phật và nhân dân trong nước đều tu hành theo chính pháp, gieo trồng ruộng phúc nên giàu có yên vui.
4. Pháp sư tự lợi lợi tha ích: Người giảng kinh thân tâm thường nhẹ nhàng, thanh thoát, lòng từ bi bình đẳng, không gây thương tổn cho ai, khiến cho tất cả chúng sinh thành tâm qui ngưỡng, tu tập hạnh bồ đề.
GIẢNG SƯ ĐỘC SƯ CAO TỌA
.....
Khi cử hành pháp hội, ở hai bên trước

điện Phật, đặt hai tòa ngồi cao dành cho
Giảng sư và Độc sư. Tòa Giảng sư ở bên
GIẢNG SƯ ĐỘC SƯ CAO TỌA
Giảng Đường chùa Đường Chiêu Đề Nhật Bản

G
1968
phải, tòa Độc sư ở bên trái, hai tòa đốidiện nhau. Độc sư đọc văn kinh, Giảng sư giảng nghĩa kinh. Như giảng đường chùa Pháp long ở Nhật bản, chính giữa lập đàn quay hướng nam, thờ Dược sư Tam tôn (Phật Dược sư, bồ tát Nhật quang biến chiếu, bồ tát Nguyệt quang biến chiếu) và Tứ thiên vương, hai bên phía trước đàn đặt tòa ngồi cao của Giảng sư và Độc sư.
GIẢNG TÔNG
.....
Các tông phái Phật giáo khác ngoài Thiền tông và Luật tông.
Thiền tông cho rằng các tông phái khác phần nhiều chú trọng về phương diện giảng diễn, chú giải kinh điển, không giống như Thiền tông nhấn mạnh ở điểm kiến tính ngộ đạo, vì thế Thiền tông gọi các tông ấy là Giảng tông.
GIẢNG VIÊN
.... .
Cũng gọi Giảng tự. Đối lại với Thiền viện, Luật viện.
Chỉ cho những tự viện chuyên nghiên cứu giáo nghĩa của tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm.
Cứ theo Tục thích thị kê cổ lược quyển 2 chép, thì vào năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, các tự viện trên khắp nước Trung quốc được chia làm 3 loại:Thiền,Giảng, Giáo. Công việc chính yếu của Giảng viện là giảng rõ ý chỉ của các kinh.
Vào khoảng năm Nguyên hựu (1086-1094) đời Bắc Tống, sư Nghĩa thiên –người Cao li– đến Trung quốc học đạo, trụ ở Tuệ

nhân cổ tự, vốn là Thiền viện, sau đổi làm Giảng viện. Chùa viện ở Nhật bản cũng noi theo qui chế này, như chùa Quang minh ở Lật sinh tại Sơn thành được đổi thành Quang minh giảng tự.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.48; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.1 phần thứ 12].
GIAO CÁT
Bàn giao những đồ vật công tư trước sự chứng kiến của chúng tăng. Trong Tăng đường thuộc Thiền tông, khi có sự thay đổi chức vụ thì hai nhân viên mới và cũ cùng kiểm tra lại những đồ vật công và tư trước khi bàn giao cho nhau, gọi là Giao cát.
Điều Nhập viện giao cát châm cơ thập vật, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1127 thượng), nói: "Sau khi nhận chức vụ, vị Tân trụ trì phải mời các vị Cần cựu (những chức viên đã nghỉ việc) của Đông tự và Tây tự đến dùng trà để hỏi các việc trong sơn môn cho rõ ràng, như sổ sách, đồ vật, theo từng mục mà bàn giao (giao cát), tính toán tiền bạc, gạo thóc, ghi chép chi tiết, phân minh để đề phòng sự thất thoát thâm lạm".
Điều Liêu xá giao cát thập vật, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1135 thượng), chép: "Hai vị chức sự mới, cũ bàn giao cho nhau, phàm đồ vật cái nào hư hỏng thì thường trụ sửa chữa, cái nào thất thoát thì bản liêu phải bồi thường".
Ngoài ra, hai người cùng kiểm điểm sự vật, gọi là Giao điểm; bàn giao tiền của, gọi là Giao thu; hai người mới và cũ thay nhau bàn giao, gọi là Giao thừa.
[X. Bách trượng thanh qui chứng nghĩa

kí Q.6; Pháp sơn tháp đầu tịnh tiểu phương trượng giao cát trướng; Oánh sơn hòa thượng thanh qui Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo Q.188].

GIAO ĐƯỜNG

Bàn giao chức vụ trông nom Tăng đường cho người trực kế tiếp.

GIAO ĐƯỜNG

G
1969
Trong Thiền lâm, sau khi "Khai tĩnh" (báo thức) buổi sáng vị Trực đường có trách nhiệm trông coi áo bát, mùng mền và vật dụng của chúng tăng, từ sáng đến tối, không phải tụng kinh, không đi ra ngoài, không vào các liêu xá khác chỉ chuyên giữ phận sự này cho đến giờ "phóng tham" (giờ tham thiền buổi tối kết thúc), mới bàn giao nhiệm vụ cho vị Trực đường kế tiếp thay phiên. Lúc bàn giao, phải theo thứ tự giao tấm thẻ trực đường, gọi là Giao bài. Về thứ tự luân phiên thì bắt đầu từ giường thứ hai ở gian trên của Tăng đường, mỗi ngày một người, lần lượt giao phó thẻ Trực đường, khi đến người cuối cùng thì lại trở lại người đầu. [X. điều Trực đường trong Thiền uyển thanh qui Q.4; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
GIAO LỘ
Những giọt sương mai giao thoa nhau. Ví dụ những viên ngọc báu trang sức óng ánh xen lẫn, đan dệt vào nhau, giống như những giọt sương mai lấp lánh dưới ánh mặt trời vừa mọc, tạo thành quang cảnh lung linh rực rỡ.
Phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 3 trung), nói: "... Đều có một nghìn cờ phướn, màn ngọc xen nhau, chuông báu hòa âm".
Ngoài ra, kinh Vô lượng thọ quyển thượng miêu tả: Giảng đường, tinh xá, cung điện, lâu các, v.v... ở Tịnh độ cực lạc đều do bảy thứ quí báu tự nhiên hóa thành; và đều dùng những hạt chân châu, minh nguyệt ma ni, giao lộ che phủ ở trên.

Theo sự giải thích của ngài Cảnh hưng trong Quán vô lượng thọ kinh sớ, thì bức màn làm bằng những viên ngọc báu xen lẫn, đan dệt vào nhau, được treo rủ xuống, trông lấp lánh, óng ánh, lung linh giống như những hạt sương dưới ánh nắng ban mai, nên gọi là Giao lộ.
[X. kinh Tự thệ tam muội; Huyền ứng âm nghĩa Q.6].

GIÁO

Phạm:Sàstra.
Dịch âm: Thiết sa đát la.
Dịch ý: Hiệu, huấn.

Lời dạy bảo của Thánh nhân khiến mọi người làm theo, tức là ngôn giáo năng thuyên. Đây là tiếng chỉ chung cho giáo pháp mà đức Phật đã nói trong một đời và những đạo lí của các bậc Thánh bồ tát đã dạy. Thông thường kinh giáo của Phật được chia làm hai loại là Đại thừa giáo và Tiểu thừa giáo. Trong đó còn được chia ra: Tiệm giáo, Đốn giáo, Quyền giáo, Thực giáo, Nhất thừa giáo, Tam thừa giáo, Hiển giáo, Mật giáo, v.v... Cũng có cách phân loại: Tam giáo (Hữu, Không, Trung), Tứ giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên), Ngũ giáo (Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên), v.v...

Ngoài ra, những lời dạy bảo của bậc Thánh, gọi là Thánh giáo, giáo pháp được biểu đạt bằng lời nói, gọi là Ngôn giáo, Thanh giáo. Lời nói được dùng làm phép tắc thì gọi là Giáo pháp. Lời dạy được dùng như con đường để đi theo, gọi là Giáo đạo. Nói theo các phương diện: "Chứng" gọi là Giáo chứng; "Quán" gọi là Giáo quán; "Thiền" gọi là Giáo thiền; "Hành chứng" gọi là Giáo hành chứng; "Hành tín chứng" gọi là Giáo hành tín chứng; "Lí hành quả" gọi là Giáo lí hành

quả; “Cảnh lí hành quả” thì gọi là Cảnh giáo lí hành quả.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1 phần trên; Tứ giáo nghĩa Q.1].

GIÁO BỊ THẬP CƠ

Đức Như lai nói pháp Viên đốn Nhất thừa trong kinh Hoa nghiêm để hóa độ cho

GIÁO BỊ THẬP CƠ

G
1970
10 loại căn cơ. Đó là:
1. Bị vô tín cơ: Chúng sinh tà kiến không
có căn lành, chẳng những không tin nhận
chính pháp mà còn sinh lòng phỉ báng, nên
bị rơi vào các con đường ác; nhưng, nhờ nghe
kinh này (Hoa nghiêm) mà huân tập được
chủng tử thiện căn.
2. Bị vi chân cơ: Những kẻ chê bai kinh
này để cầu danh lợi mà nói pháp bất tịnh,
tuy trái với giáo pháp chân chính, nhưng
đức Phật vì lòng từ bi, không nỡ bỏ họ.
3. Bị quai thực cơ: Người cố chấp văn
tự, ngôn ngữ mà trái với lí chân thực, nhưng
nhờ nghe kinh này nên cũng gieo được hạt
giống lành.
4. Bị hiệp liệt cơ: Hàng Nhị thừa (Thanh
văn, Duyên giác) căn khí nhỏ hẹp, cho nên
khó hiểu được kinh này, nhưng nhờ nhân
lành kiếp trước, nên tuy nghe không hiểu
mà cũng được lợi ích.
5. Bị thủ quyền cơ: Người chấp vào
Quyền giáo và Tiểu giáo, không tin nơi giáo
pháp Viên dung đầy đủ mọi đức, nhưng
nhờ ơn nhiêu ích của Phật, cuối cùng có
thể tỉnh ngộ.
6. Bị chính vị cơ: Đức Phật vì hàng căn
cơ Nhất thừa viên đốn mà tuyên thuyết giáo
pháp cụ đức, khiến cho họ tin hiểu ngộ nhập,
vào biển Liên hoa tạng.
7. Bị kiêm vị cơ: Người nghe kinh này,
tuy chưa ngộ nhập, nhưng nếu tin nhận thì
cũng có thể thành hạt giống bền chắc.
8. Bị dẫn vị cơ: Đối với hàng Bồ tát
thập địa, đức Phật dùng nghĩa Lục tướng
viên dung, mượn danh Tam thừa hàng bố,

để gửi gắm vào đó ý nghĩa thù thắng, làm cho những người cố thủ Tiểu thừa giáo tin nhận, mà vào viên dung.
9. Bị quyền vị cơ: Hàng Nhị thừa tiểu căn là do hàng Bồ tát Đại thừa dùng phương tiện khéo léo tạm thời thị hiện, để tỏ rõ rằng hàng Nhị thừa tiểu căn cũng có thể ngộ nhập Đại thừa viên đốn.
10. Bị viễn vị cơ: Đức Phật nói kinh này khiến cho hàng phàm phu, ngoại đạo, xiển đề vô tính và tất cả chúng sinh đời vị lai, những người hiện tại không tin, kiếp sau ắt được ngộ nhập. Đó là nhờ sự huân tập chủng tử thiện đã từ xa xưa.
GIÁO CHỦ
Vị sáng lập ra một tông giáo, hoặc người chủ trì giáo đoàn, hoặc chỉ cho người giáo hóa, tức là vị chủ tôn tuyên thuyết kinh giáo. Phật giáo do đức Phật Thích ca mâu ni sáng lập, nên Ngài được coi là Giáo chủ của Phật giáo, phổ thông tôn xưng là "Đại Ân Giáo Chủ".
Đến đời sau, giữa các tông phái có những quan niệm khác nhau đối với thân Phật, nên phát sinh nhiều thuyết bất đồng về vị giáo chủ tuyên thuyết các kinh pháp.
I. Giáo chủ kinh Hoa nghiêm.
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 2 nêu ra 3 thuyết:
1. Giáo chủ kinh Hoa nghiêm là Hóa thân Phật: Đức Phật Thích ca hiện đủ tướng thành Phật dưới gốc cây Bồ đề tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm là Hóa thân.
2. Giáo chủ kinh này là Thực báo thân: Tức là thân pháp giới Tì lô giá na. Đức Phật này trụ ở cõi Tịnh độ Liên hoa tạng, có đầy đủ 21 thứ công đức thù thắng.
3. Giáo chủ kinh này là Thập thân Phật,

thân này hiện chung cho cả ba thế gian, thuyết pháp cho hàng Thập tín, Tam hiền nghe và trùm khắp pháp giới.

II. Giáo chủ kinh Pháp hoa.

Pháp hoa văn cú kí chủ trương Giáo chủ của kinh Pháp hoa là Báo thân Phật, cũng giống với kinh Hoa nghiêm, đều do đức Phật Lô giá na tuyên thuyết. Duy có điều là: Tông Thiên thai cho rằng Giáo chủ của kinh Hoa nghiêm chỉ là Báo thân mà thôi, còn Giáo chủ kinh Pháp hoa thì là "Ứng thân tức Báo

GIÁO CHỦ

thân" (Thích ca tức Giá na). Đây là điểm bất đồng lớn nhất giữa tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai.
III. Giáo chủ kinh Đại nhật.
Vấn đề này, giữa các nhà Mật giáo xưa nay tranh luận rất sôi nổi và kết quả là đã nêu ra bảy thuyết quan trọng:
1. Tự tính thân: Theo luận Hiển Mật nhị giáo quyển thượng và Bí tạng bảo thược quyển thượng, thì Giáo chủ của kinh Đại nhật là Tự tính pháp thân Đại tì lô giá na.
2. Mạn đồ la Trung đài gia trì thân, gọi tắt: Trung đài gia trì thân. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì Giáo chủ kinh này là thân Gia trì tôn đặc, nhờ thần lực tự tại gia trì nên từ trong tâm vương Tì lô giá na mà hiện khởi. Còn theo Đại nhật kinh sớ quyển 3, thì nhờ sức gia trì của Như lai mà từ công đức tự chứng của Phật Bồ đề hiện thân Bát diệp trung đài Thai tạng.
3. Tự thụ dụng thân: Do Thai Mật (Mật giáo của tông Thiên thai Nhật bản) lập ra. Cứ theo Đại nhật kinh sớ sao của ngài Viên trân, thì Giáo chủ kinh Đại nhật là Tự thụ dụng thân.
4. Tha thụ dụng thân: Tức là Tự tính pháp thân gia bị cho Tha thụ dụng thân để nói pháp Tự nội chứng.
5. Tam chuyển nhất thể thân: Lí thân và Trí thân ngầm hợp làm Gia trì thân (tức Tha thụ dụng thân) là Giáo chủ của kinh Đại nhật. Ba thân này vốn cùng là một thân Phật mà thị hiện làm 3 loại, cho nên gọi là Tam chuyển nhất thể thân.
6. Tam điểm cụ túc Phật thân: Tức là

thân có đầy đủ ba phương diện Lí, Trí, Sự là Giáo chủ của kinh Đại nhật.
7. Tứ thân: Tùy tự ý thân nói trong kinh Đại nhật được chia làm bốn thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân và Đẳng lưu thân, trong đó, Pháp thân là Giáo chủ của kinh Đại nhật.
[X. Phật địa kinh luận Q.1; Pháp hoa văn cú Q.9 phần dưới; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.4; Kim quang minh văn cú Q.2 phần dưới; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.4].

GIÁO CHỨNG

Cũng gọi Văn chứng.
Chứng cứ của Thánh giáo được hiển bày trong các kinh luận, còn khi chứng minh về mặt lí luận thì gọi là Lí chứng.
(xt. Giáo Chứng Nhị Đạo).

GIÁO CHỨNG NHỊ ĐẠO

Gọi chung Giáo đạo, Chứng đạo hoặc Giáo hành, Chứng hành.
Dùng lời để giảng thuyết gọi là Giáo, căn cứ vào giáo thuyết mà thực hành gọi là Giáo đạo hoặc Giáo hành. Thực hành khế hợp chân lí thì gọi là Chứng đạo hoặc chứng hành, cả hai hợp lại gọi là Giáo chứng.
Thập địa kinh luận lấy kinh A hàm làm Giáo, rồi đem kết hợp với Chứng mà bàn rộng ra. Tông Thiên thai căn cứ theo đó mà chia tất cả hành pháp làm hai môn là: Ước hành và Ước thuyết. Ước hành tức quán hạnh thực tu của hành giả; Ước thuyết tức là giáo pháp phương tiện năng thuyên. Hai môn này lại được chia làm 4 môn:
1. Giáo đạo ước hành môn: Hành giả trước Thập địa chưa khế hợp lí thể, vẫn còn phải nương theo ngôn giáo mà tu tập.
2. Chứng đạo ước hành môn: Bồ tát

vào giai vị Thập địa, lí thể đã hiện tiền, lìa ngôn giáo mà thân chứng pháp chân thực.
3. Giáo đạo ước thuyết môn: Tùy theo căn cơ và phương tiện nhập địa (vào giai vị Thập địa) của hàng Bồ tát Địa tiền (trước Thập địa) mà nói pháp môn cách lịch (cách biệt nhau, như lí và sự không dung thông nhau). Chẳng hạn nói chân như bị phiền não vô minh che lấp, hoặc nói phải lìa hai

GIÁO CHỨNG NHỊ ĐẠO

G
1972
bên có, không để tu Chân như quán.
4. Chứng đạo ước thuyết môn: Thuyết cho Bồ tát Địa tiền nghe về pháp mà Thập địa đã chứng. Tức là căn cơ thì còn ở hàng Địa tiền, nhưng pháp chứng được thì tương xứng với hàng Địa thượng (Bồ tát đã vào giai vị Thập địa) chứng lí dung thông vô ngại.
Ước hành, Ước thuyết trên đây đều cho Giáo đạo chỉ là phương tiện tạm thời được đặt ra, còn Chứng đạo mới chính là chân thực. Thuyết này là do Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3 phần 3 và Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 6, mượn thuyết "Giáo chứng nhị đạo" trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần dưới để luận chứng về Quyền (tạm thời), Thực (chân thực) và giải thích nghĩa Biệt giáo trong Ma ha chỉ quán quyển 3 phần dưới; cũng tức là để chứng minh rằng giáo lí kinh Pháp hoa là chân thực, là Chứng đạo; còn giáo lí các kinh khác là tạm thời, là Giáo đạo. Đồng thời, trong bốn giáo hóa pháp mỗi giáo đều có Giáo đạo và Chứng đạo, trong đó, Giáo, Chứng của Tạng giáo và Thông giáo là tạm thời được đặt ra, gọi là Giáo chứng câu quyền. Còn Giáo, Chứng của Viên giáo thì đều chân thực nên gọi là Giáo chứng câu thực. Riêng trong Biệt giáo thì là Giáo quyền, Chứng thực; vì giáo thuyết của Biệt giáo là phương tiện tạm thời, dành cho những người không thể trực tiếp lí giải Viên giáo mà đặt ra, nhưng chân lí họ chứng ngộ thì cũng đồng như Viên giáo.
Nói theo Giáo đạo, thì hàng Bồ tát Biệt giáo và Viên giáo đều có đủ 52 giai vị; nói

theo Chứng đạo, thì Bồ tát Sơ địa của Biệt giáo đồng với Bồ tát Sơ trụ của Viên giáo. Đây gọi là Chứng đạo đồng Viên.
Đại thừa nghĩa chương quyển 9 và Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí quyển 3 phần trên, thì dựa theo thể tướng của Giáo và Chứng trong Thập địa kinh luận, mà chia làm chín loại tương đối để giải thích. Đólà: Hành giáo tương đối, Tu thành tương đối, Tựu vị phân biệt, Chân vọng phân biệt, Tướng thực tương đối, Thể đức tương đối, Thể dụng tương đối, Tự phân thắng tiến tương đối và Ước thuyên tựu thực tương đối. [X. luận Đại tì bà sa Q.183; Thập địa luận nghĩa kí Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].

GIÁO CƠ THỜI QUỐC SAO

Gọi đủ: Giáo cơ thời quốc giáo pháp lưu bố tiền hậu sao.
Gọi tắt: Ngũ nghĩa sao, Ngũ đoạn sao.
Có 1 quyển, do ngài Nhật liên người Nhật bản soạn.
Nội dung nói về việc hoằng dương Phật pháp cần phải biết rõ giáo pháp trao truyền và căn cơ nhận lãnh; thời đại và quốc độ nào có thể hoằng dương và thứ tự trình bày giáo pháp như thế nào, thì mới có thể mang lại lợi ích cho mình và người.

GIÁO ĐOÀN

Đoàn thể được hình thành bởi những người cùng một tín ngưỡng tụ tập lại ở một nơi chốn.
Thông thường do người truyền giáo và tín đồ thụ giáo cấu thành Giáo đoàn. Trong Phật giáo từ xưa gọi Giáo đoàn là Tăng già (Phạm,Pàli:Saôgha). Vào thời kì đầu của Phật giáo nguyên thủy, Tăng già đặc biệt chỉ cho chúng xuất gia, chứ chưa bao gồm tín

đồ tại gia.
Theo nghĩa rộng, Giáo đoàn chỉ cho toàn thể Phật giáo, còn theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho một tông phái.
GIÁO ĐỐN CƠ TIÊM
Giáo pháp thì không theo thứ bậc mà hiển bày ngay chỗ sâu xa mầu nhiệm của
GIÁO ĐỐN CƠ TIÊM

G
1973
Phật pháp, nhưng người tiếp thu là hạng
căn cơ chậm lụt thì cần phải tu hành theo
thứ tự, tích lũy công đức dần dần, mới có
thể chứng quả.
GIÁO GIỚI LUÂN
Cũng gọi Thuyết pháp luân, Khẩu luân.
Một trong ba luân. Phật nói pháp giáo
hóa chúng sinh, khiến bỏ tà về chính, phá
trừ phiền não.
Chương Tam luân trong Đại thừa pháp
uyển nghĩa lâm chương quyển 6 nói: Giáo
nghĩa là dạy bảo chúng sinh khiến làm điều
thiện; Giới nghĩa là răn đe chúng sinh khiến
dứt việc ác; Luân có hai công dụng là phá
dẹp, trấn áp.
GIÁO GIỚI TÂN HỌC TỈ KHƯU HÀNH HỘ LUẬT
NGHI
Gọi tắt: Giáo giới luật nghi.
Cũng gọi Hành tướng pháp.
Có 1 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn vào
đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 45.
Nội dung gồm 23 chương 465 điều, nói
về các luật nghi mà vị tỉ khưu (hoặc sa di?)
mới học phải vâng giữ. Ở đầu quyển có lời
tựa của chính tác giả, đại ý cho rằng việc
nghiên cứu nghĩa học rất được ưa chuộng,
mà các thiện luật nghi thì dần dần đi đến
chỗ phế bỏ. Nhưng muốn hộ trì chính pháp,
phát huy Di giáo, thì không thể không coi
trọng luật qui, đó là lí do soạn ra sách này.
GIÁO HÀNH
Gọi chung Giáo và Hành.
Giáo là giáo pháp của Phật; Hành là
chúng sinh nương vào giáo pháp mà tu hành.
Bài tựa trong Tứ minh tôn giả giáo hành lục

(Đại 46, 856 trung), nói: "Pháp môn của tông Thiên thai đều nương vào giáo mà lập hành, dùng hành để hiển rõ giáo".
Thập bất nhị môn thì nói: "Quán tâm là then chốt của giáo hành". Còn Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 cũng nói: "Nếu nói giáo thì chỉ qui về tạng luật, nếu nói hành thì chuyên theo giới khoa".
GIÁO HÀNH CHỨNG
Cũng gọi Giáo hành quả.
Gọi chung Giáo, Hành, Chứng.
Giáo là giáo pháp của Phật; Hành là chúng sinh theo giáo pháp mà tu hành; Chứng là nhờ tu hành mà được chứng ngộ.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu, đem Giáo, Hành, Chứng phối hợp với ba thời Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Nghĩa là đầy đủ cả Giáo, Hành, Chứng gọi là Chính pháp, có đủ Giáo và Hành gọi là Tượng pháp, chỉ có Giáo không thôi thì gọi là Mạt pháp.
[X. Thập địa kinh luận Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5].
GIÁO HÀNH LÍ
Giáo là giáo pháp thích ứng theo cơ duyên; Hành là tu nhân để chứng quả; Lí là chân lí do lời nói và danh tướng hiển bày.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần dưới (Đại 33, 691 thượng), nói: "Đặt ra hai tên gọi này là căn cứ theo ba ý nghĩa: Giáo, Hành, Lí. Theo duyên nên Giáo khác nhau, theo thuyết nên Giáo thông nhau. Theo năng khế nên Hành khác nhau, theo sở khế nên Hành thông nhau. Lí theo danh tướng nên khác nhau, danh tướng theo Lí nên thông nhau". Nghĩa là cơ duyên chúng sinh tuy mỗi mỗi khác nhau, nhưng giáo thuyết đều thuộc Phật pháp. Pháp môn chúng sinh tu tập tuy mỗi

mỗi khác nhau, nhưng lí của sự tu hành thì vẫn là một. Lí tuy có nhiều tên gọi, nhưng lí căn bản thì không khác.
GIÁO HÀNH LÍ

G
1974
GIÁO HÀNH TÍN CHỨNG
Gọi đủ: Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại.
Gọi tắt: Tịnh độ văn loại, Văn loại, Quảng văn loại, Quảng bản, Bản điển.
Gồm 6 quyển, do ngài Thân loan người Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 83. Đây là bộ Thánh điển căn bản phát huy giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông Nhật bản.
Nội dung chia làm 6 quyển (phần) là: Giáo, Hành, Tín, Chứng, Chân Phật độ và Hóa thân độ. Năm quyển đầu thuyết minh về giáo chân thực, quyển 6 thì nói rõ về giáo phương tiện. Giáo là chỉ cho kinh Đại vô lượng thọ; Hành là niệm sáu chữ danh hiệu Na mô A di đà Phật; Tín là nhân chính của sự vãng sinh, cũng là lòng tin đối với đức Phật A di đà; Chứng là nhờ Hành, Tín mà được chứng quả. Chân Phật độ tức là Tịnh độ, nghĩa là pháp môn phát xuất từ Tịnh độ rồi lại trở về Tịnh độ. Lại nói: Trong Hóa thân độ tu hành giáo phương tiện để hiển rõ "Chân"(Chân Phật độ) và "ngụy"(Hóa thân độ).
Bộ sách này có rất nhiều bản chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có "Giáo hành tín chứng đại ý" của ngài Giác như.
GIÁO HÀNH TÍN CHỨNG ĐẠI Ý
Cũng gọi Tứ pháp đại ý, Giáo hành tín chứng danh nghĩa.
Có 1 quyển, do ngài Giác như (có chỗ nói do ngài Tồn giác) thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản soạn.
Nội dung trình bày về đại ý trong bộ "Giáo hành tín chứng" 6 quyển của ngài

Thân loan.
Về chú sớ sách này thì có: Lược giải 1 quyển (Đạo chấn), Quản khuy lục(Thiện nhượng), Thính kí 1 quyển(Tuấn lãnh).
GIÁO HÓA
I. Giáo Hóa.
Phạm:Pari-pac.
Đồng nghĩa với Khai hóa, Nhiếp hóa, Thi hóa, Khuyến hóa.
Dạy bảo, cảm hóa. Nghĩa là dùng thiện pháp để dạy bảo chúng sinh, khiến họ được cảm hóa mà xa lìa ác pháp.
Như kinh nói: Chuyển pháp luân vô thượng, giáo hóa các Bồ tát và vô lượng chúng sinh, khiến cho họ an trụ trong đạo chính chân vô thượng.
[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; kinh Pháp hoa Q.4].
II. Giáo Hóa.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Một loại tán ca được xướng tụng trước Phật lúc cử hành pháp hội.
GIÁO HÓA ĐỊA
Địa vị Bồ tát có khả năng giáo hóa chúng sinh.
Chỉ cho Bồ tát từ địa thứ 8 trở lên. Bồ tát từ địa vị này trở lên đã dứt trừ phần đoạn sinh tử, được vô lậu tương tục và định tuệ tự tại, cho nên có thể nhậm vận giáo hóa chúng sinh trong 10 phương.
Ngoài ra, nơi thực thi việc giáo hóa cũng gọi là Giáo hóa địa.
[X. luận Đại trí độ Q.86; Vãng sinh luận chú Q.hạ].
GIÁO HÓA ĐỊA ÍCH
Nơi giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.
Nghĩa là người vãng sinh Tịnh độ cực

lạc được năm loại quả tướng (Ngũ công đức
môn), trong đó, loại thứ 5 là “Lâm viên du
hí địa môn”, có đủ công đức “hoàn tướng
GIÁO HÓA ĐỊA ÍCH

hồi hướng"(hiện thân tướng trở về lại cõi Sa bà). Tức ở trong môn thứ 5 này, dùng tâm đại từ bi quán xét chúng sinh khổ não, rồi thị hiện Ứng thân, trở lại thế giới Sa bà, bằng thần thông du hí và sức bản nguyện, cứu vớt chúng sinh ra khỏi biển sinh tử. [X. luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Công Đức Môn).

GIÁO HÓA ĐỊA NGỤC KINH

Cũng gọi Tội nghiệp ứng báo giáo hóa địa ngục kinh, Địa ngục báo ứng kinh. Có 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật theo lời thỉnh cầu của bồ tát Tín tướng mà nói rõ về nguyên nhân đời trước của những chúng sinh đang chịu tội khổ trong địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, nô tì v.v..., đồng thời, Ngài dạy nếu chúng sinh làm các việc thiện ở thế gian, qui y Tam bảo, tu hành lục độ, tứ vô lượng, v.v... thì sẽ xa lìa khổ đau và được yên vui mãi mãi.

GIÁO HỐI SƯ

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Người làm công tác khuyên bảo, hướng dẫn các phạm nhân trong nhà tù, khiến họ sinh hoạt theo đúng kỉ luật.

Chức vụ này phần nhiều do các nhà tông giáo đảm nhiệm, nhưng thường thì do các mục sư Cơ đốc giáo, chứ giới nhân sĩ Phật giáo Nhật bản thì ít ai chịu làm việc này. Nhưng, từ năm Minh trị 19 (1886) trở về sau, chức Giáo hối sư phần nhiều do các sư thuộc phái Chân tông đảm nhiệm.

GIÁO KHỞI NHÂN DUYÊN

Lí do thành lập giáo pháp.
Ở đầu mỗi bộ kinh, thường có một đoạn văn trình bày về nhân duyên (nguyên do) thành lập giáo pháp, được gọi là Tự phần, Tự văn(phần tựa, văn tựa).
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, thì do vô lượng nhân duyên mà đức Như lai tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm được thành tựu, vì thế gọi là Giáo khởi nhân duyên. Hai chữ Nhân, Duyên, mỗi chữ được mở ra 10 nghĩa để hiển bày lí vô tận.
I. Giáo Khởi Thập Nhân.
1. Pháp ưng nhĩ: Pháp vốn như thế, nghĩa là đức Như lai xuất hiện, tất nhiên tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm, Phật Phật đều giống nhau thì pháp cũng như thế, cho nên chư Phật ở trong thế giới vô tận, thường chuyển pháp luân vô tận, để khiến chúng sinh trở về nguồn gốc.
2. Thù túc nhân: Như lai nói pháp là để đáp lại nhân phát nguyện ở đời trước.
3. Thuận cơ cảm: Như lai thuyết giáo là do thuận theo cơ duyên, cảm ứng.
4. Vị giáo bản: Trước hết, Như lai nói pháp Nhất thừa viên đốn để làm phần gốc của các giáo, rồi sau mới dần dần lập bày ra phần ngọn của giáo để chỉ dạy hàng Nhị thừa.
5. Hiển quả đức: Như lai hiển bày về thế giới Hoa tạng, về quả đức y chính báo của 10 thân vi diệu để khiến chúng sinh tin ưa khẩn cầu.
6. Chương địa vị: Kinh Hoa nghiêm nêu rõ địa vị tu hành của Bồ tát có:
-Hàng bố vị: Từ nhân đến quả sắp xếp thứ tự và phân chia các giai vị để theo đó mà tiến tu.
-Viên dung vị: Trong một vị gồm thu

tất cả vị.
7. Thuyết thắng hạnh: Như lai tuyên
nói diệu hạnh thù thắng, khiến tất cả Bồ tát
và chúng sinh nương theo giáo mà lập hạnh,
tinh tiến tu hành để cầu chứng nhập.
8. Thị chân pháp: Như lai hiển bày pháp
chân thực, khiến chúng sinh mở tỏ thấu lí.
GIÁO KHỞI NHÂN DUYÊN

G
1976
9. Khai nhân tín: Như lai chỉ bảo rõ nhân quả của chân pháp và thắng hạnh đều là tính đức vốn có của tất cả chúng sinh.
10. Lợi kim hậu: Như lai nói pháp khiến tất cả Bồ tát và chúng sinh đời này đời sau đều nghe biết và được lợi ích lớn.
II. Giáo Khởi Thập Duyên.
1. Y thời: Thời, tức là thời gian nói kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là một niệm của Như lai hàm chứa nhiều kiếp, vốn không giới hạn thời gian, nay dùng thời gian vô hạn nói qua về 10 thời để liên tục diễn nói kinh này.
2. Y xứ: Xứ, tức là nơi chỗ nói kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là chư Phật, Bồ tát ở khắp 10 phương vi trần cõi nước, cho đến mỗi mỗi đầu mảy lông đều có bảy nơi chín hội để diễn nói kinh này, giống như tấm lưới của Đế thích, trùng trùng vô tận.
3. Y chủ: Chủ, tức Giáo chủ của kinh Hoa nhiêm. Nghĩa là đức Phật Tì lô giá na hiện thân mây trong pháp giới vô tận, trùm khắp các cõi nước trong 10 phương nhiều như bụi nhỏ để tuyên thuyết kinh này.
4. Y tam muội: Tam muội, tức chính định. Nghĩa là trước khi nói kinh này, đức Phật vào chính định để tĩnh lặng quán xét pháp lí, quyền thực rõ ràng, sau đó mới xuất định ứng cơ thuyết pháp.
5. Y hiện tướng: Tướng, tức trước khi nói kinh Hoa nghiêm thì tướng tốt lành hiện ra. Nghĩa là ở các hội, lúc sắp nói pháp thì có các tướng tốt lành hiện ra như: phóng hào quang, mặt đất rúng động, mây thơm, mưa hoa, v.v... để mọi loài cùng biết.
6. Y thuyết nhân: Thuyết nhân, tức

người nói pháp. Nghĩa là Phật pháp không có thịnh, suy, chỉ do người truyền bá.
7. Y thính nhân: Thính nhân, tức là người nghe pháp. Nghĩa là đức Phật nói pháp nếu không có ai nghe thì chẳng bao giờ nói.
8. Y đức bản: Thuyết kinh nên lấy trí tuệ, hạnh nguyện làm gốc, nếu trong không có đức bản thì ngoài lấy gì để nói.
9. Y thỉnh nhân: Người nói pháp nếu không có ai thưa hỏi thì có thể tự mình nói, nếu được người thưa hỏi thì phải kính pháp trọng người, sau khi được thưa thỉnh một cách chân thành mới nói pháp.
10. Y năng gia: Đức Như lai dùng thần lực gia bị cho hàng Bồ tát để nói pháp. Gia bị chia làm 2 loại:
-Hiển gia: Phật dùng thần lực của ba nghiệp để gia hộ rõ ràng.
-Minh gia: Phật dùng trí tuệ để gia hộ một cách kín đáo.

GIÁO KHU

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Khu vực hành chính tự trị của một tông phái Phật giáo.
Ở Nhật bản, từ Minh trị trở về sau, Phật giáo bắt chước cách tổ chức thống lãnh tín đồ ở một địa hạt nào đó của Cơ đốc giáo, hoặc chia từng khu vực để tiện việc quản lí giáo hội ở Mĩ quốc.
Giáo khu khác với khu vực hành chính của nhà nước. Dưới Giáo khu chia làm nhiều khu vực nhỏ gọi là "Tổ", dưới tổ lại chia làm nhiều "Bộ", đây là tổ chức về mặt thống nhất quản lí các chùa viện.
Sự thành lập và phát triển Giáo khu của các tông phái không giống nhau, nhưng đại khái một Đại giáo viện được thiết lập ở Trung

ương, ở các tỉnh đặt những Giáo viện vừa và nhỏ trực thuộc Đại giáo viện ở Trung ương. Đây là lần đầu tiên các tông phân chia Giáo khu, tức vào đầu thời Minh trị, khi Thần Phật được hợp nhất. Năm Minh trị thứ 8 (1875), khi các phái thuộc Chân tông tách riêng ra nên Thần Phật Đại giáo viện bị bãi bỏ. Sau khi được phép thiết lập lại Đại giáo viện, thì các tông phái tự qui định việc tổ chức giáo khu, từ đó dần dần trở thành chế độ hiện hành.

GIÁO KHU

G
1977
GIÁO KÍNH
Kinh giáo được ví dụ như tấm gương. Nghĩa là nương vào kinh giáo mà tu hành quán chiếu thì có thể phát sinh trí tuệ, rõ suốt tâm mình, giống như người ta soi gương liền thấy rõ diện mạo của mình, nhờ đó sửa lại dung nghi cho hợp cách.
Ngoài ra, còn có từ ngữ "Giáo dược", nghĩa là kinh giáo được ví như thuốc hay, có thể chữa lành các bệnh phiền não của chúng sinh, cho nên gọi là Giáo dược.
[X. Quán kinh sớ tự phần nghĩa; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1 phần trên].
GIÁO LỆNH LUÂN
Giáo lệnh, là giáo chỉ của đức Như lai ban phát ra để giáo hóa lợi ích chúng sinh. Luân (bánh xe), vốn là một loại vũ khí của Ấn độ xưa, có tác dụng phá dẹp.
Giáo lệnh của đức Đại nhật Như lai trong Mật giáo rất cứng chắc, có khả năng phá trừ phiền não của các chúng sinh ngang bướng khó dạy, giống như bánh xe báu của Chuyển luân Thánh vương, vì thế gọi là Giáo lệnh luân.
Cứ theo Lí thú thích quyển hạ, đức Phật Tì lô giá na thuyết pháp gọi là "Chuyển pháp luân" (quay bánh xe pháp). Luân có 4 loại là: Kim cương luân, Bảo luân, Pháp luân và Yết ma luân. Bốn luân này đều bao hàm trong hai luân là Chính pháp luân và Giáo lệnh luân.
GIÁO LỆNH LUÂN THÂN
Thân thi hành giáo lệnh. Một trong ba Luân thân.
Để cứu độ những chúng sinh ngang

ngược khó dạy, đức Như lai hiện ra những thân hình phẫn nộ, dữ tợn để khiến chúng tuân theo giáo lệnh của Ngài.
Bí tạng kí đem năm vị tôn Phẫn nộ là Bất động minh vương, Hàng tam thế minh vương, Quân đồ lợi minh vương, Lục túc tôn và Kim cương dạ xoa minh vương phối hợp với năm trí, năm Phật mà mỗi mỗi trở thành Giáo lệnh luân thân là Đại nhật Như lai, A súc Phật, Bảo sinh Phật, Vô lượng thọ Phật và Bất không thành tựu Phật.
[X. Lí thú thích Q.hạ]. (xt. Tam Luân Thân).
GIÁO LÍ
Hi lạp: Dogma.
Cũng gọi: Giáo nghĩa.
Giáo thuyết có đủ quyền uy và tính quyết định, nhưng không phải chỉ cho loại ý kiến riêng. Nói cụ thể hơn, đó là ngôn luận của những bậc Giáo tổ các tông giáo hoặc của những vị Thủy tổ của các học phái triết học.
Đối với tín đồ, thì loại ngôn luận này có giá trị tín ngưỡng sâu đậm và đầy quyền uy. Nếu giản minh hóa, thì giáo lí này sẽ trở thành kinh điển hoặc những tín điều. Cho nên nhìn từ bên ngoài, loại giáo lí này thường được coi là Độc đoán luận (Dogmatism) và bị phê phán.
Trong Phật giáo, danh từ giáo lí thường được các học giả nước ngoài gọi là Doctrine theo Anh ngữ, là chỉ cho lời dạy của đức Phật, vì từ những lời dạy này mà chân lí được hiển bày. Nhưng, đức Phật hoàn toàn không coi giáo lí đó là mô hình cố định mang tính quyền uy, mà chỉ muốn tín chúng và đệ tử theo đó tu hành để cầu giải thoát. Đây là điểm sai khác rất lớn giữa Phật giáo và các tông giáo khác.

(xt. Phật Giáo Giáo Lí).

GIÁO LÍ HÀNH QUẢ

Từ ngữ gọi chung giáo, lí, hành, quả,

GIÁO LÍ HÀNH QUẢ

G
1978
thông thường gọi là Tứ pháp bảo. Đó là: Ngôn giáo năng thuyên (lời dạy (Giáo)rõ ràng), Nghĩa lí sở thuyên(nghĩa lí(Lí)được giải thích rõ ràng), Tu hành năng thành(sự tu hành (Hành) thành tựu) và Chứng quả sở thành(sự chứng quả(Quả) được thành).
Thứ tự tu chứng trong Phật giáo phần nhiều là dựa vào giáo để rõ lí, nhờ vào lí mà tu hành, nương vào hành mà chứng quả.
Về ý nghĩa của Giáo lí hành quả, các kinh luận giải thích có khác nhau:
Cứ theo kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2, thì thanh, danh, cú, văn có thể phá được vô minh nghiệp chướng thì gọi là Giáo pháp; các pháp hữu vi, vô vi gọi là Lí pháp; các hạnh tu giới, định, tuệ gọi là Hành pháp; diệu quả vô vi, gọi là Quả pháp.
Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu, thì Giáo là âm thanh, danh, cú, văn, v.v... Lí là lí của Nhị đế, Tứ đế, có hai loại:
1. Cảnh giới căn bản trí(cũng gọi Vô phân biệt trí), chính là lí trí bình đẳng nhất như của thực tướng các pháp, như lí nhị không.
2. Cảnh giới hậu đắc trí(cũng gọi Quyền trí, Tục trí), như 16 đế của học phái Chính lí ở Ấn độ đời xưa.
Hành là nhân hạnh của 3 thừa và các hạnh lợi mình, lợi người của bậc Thánh; Quả tức là quả Đại niết bàn, Đại bồ đề mà bậc vô học trong 3 thừa đạt được.
Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 1 phần đầu lại nói trong Tứ pháp bảo, mỗi thứ đều có 3 loại: Giáo có Vô

nghĩa ngôn(lời nói vô nghĩa), Tà vọng ngôn (lời nói tà bậy), Như nghĩa ngôn(lời nói đúng nghĩa); Lí có Tăng ích nghĩa (tăng trưởng điều lợi ích), Tổn giảm nghĩa, Thuận thể nghĩa(thuận theo bản thể); Hành có Thuận thế nhân (nhân hạnh thuận theo thế gian), Tà tích nhân(nhân hạnh tà vạy), Xử trung nhân(nhân hạnh trung dung); Quả có Siểm cuống quả(quả dối láo), Hư vọng quả, Xuất thế quả.
[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh nghĩa sớ Q.trung; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3]. (xt. Tứ Pháp).

GIÁO NGHĨA

I. Giáo Nghĩa.

Tiếng gọi chung Giáo và Nghĩa. Tức là ngôn giáo năng thuyên(lời dạy giải thích rõ ràng) và nghĩa lí sở thuyên (nghĩa lí được giải thích rõ ràng).

Đại thừa nghĩa chương chia làm hai loại là Giáo tụ và Nghĩa pháp tụ. Trong đó, Giáo tụ lập ba môn, Nghĩa pháp tụ thuyết 26 môn. Theo ý tông Hoa nghiêm nếu bàn về sự ngang nhau thì Tam thừa và Nhất thừa đều có đủ Giáo và Nghĩa, nhưng nếu chỉ lấy pháp duyên khởi vô tận làm nghĩa, thì ngoài Biệt giáo nhất thừa ra, tất cả đều là Giáo chứ không phải là Nghĩa.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.11].

II. Giáo Nghĩa.

Cũng gọi là Giáo lí.

Nghĩa lí do mỗi tông phái lập ra để giáo hóa.

Đại thừa, Tiểu thừa khi phân chia tông phái, đều có lập ra những giáo thuyết riêng, như: Giáo nghĩa Thiên thai, giáo nghĩa Hoa

nghiêm, giáo nghĩa Pháp tướng, giáo nghĩa
Câu xá, v.v...
GIÁO NGOẠI BIÊT TRUYỀN
I. Giáo Ngoại Biệt Truyền.
Cũng gọi là Đơn truyền.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Truyền riêng ngoài kinh giáo, tức là
không nhờ văn tự, ngôn ngữ, mà chỉ thẳng
tâm tính, khiến cho người tu hành ngộ
GIÁO NGOẠI BIÊT TRUYỀN

G
1979
nhập cảnh giới Phật. Vì thế nên Thiền tông còn được gọi là tông Giáo ngoại biệt truyền, hoặc gọi tắt là tông Biệt truyền. Thiền pháp này cũng tức là Tổ sư thiền do ngài Bồ đề đạt ma truyền lại.
Liên đăng hội yếu quyển 1 (Vạn tục 136, 220 hạ) chép: "Trong hội Linh sơn, đức Thế tôn đưa cành hoa để dạy chúng, tất cả đều im lặng, chỉ có tôn giả Ca diếp mỉm cười. Đức Thế tôn bảo: Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay ta trao phó cho ông Ma ha ca diếp".
Công án trên đây không những chỉ biểu thị Thiền gia chú trọng về chính pháp tương truyền, mà còn tỏ cho thấy Thiền tông không bị mắc kẹt vào văn tự ngôn ngữ như Giáo môn, mà trực tiếp liễu ngộ tâm địa rỗng suốt.
Ngoài ra, theo Hoài thiền sư tiền lục trong Tổ đình sự uyển quyển 5, thì chư tổ của Thiền tông lúc đầu truyền pháp cũng dùng Tam tạng giáo dắt dẫn đệ tử, mãi đến thời Tổ sư Đạt ma, mới đơn truyền tâm ấn để phá chấp và nêu rõ tông chỉ.
[X. bài tựa trong Cảnh đức truyền đăng lục; Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.1; luận Hưng thiền hộ quốc Q.trung; luận Truyền pháp chính tông Q.hạ; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Thiền tông chính mạch Q.1].
II. Giáo Ngoại Biệt Truyền.
Ngữ lục, 16 quyển do cư sĩ Lê mi (Quách ngưng chi) biên soạn vào đời Minh, thu vào

Vạn tục tạng tập 144.
Cư sĩ Lê mi tham cứu chỗ sâu xa kín nhiệm của Thiền tông, nguồn gốc của Phật tổ, sưu tập các ngữ yếu cơ duyên của các bậc Tiên đức mà soạn thành sách này, để nêu rõ tông thừa của Tổ sư và gia phong của mỗi nhà, giúp người tham thiền học đạo nhận rõ bản lai diện mục của mình, mà tiếp nối ngọn đèn của chư Tổ.
Nội dung sách này gồm cơ duyên ngữ yếu của 110 vị, 38 tắc ẩn danh và lời tựa của các Thiền sư: Hán nguyệt Pháp tạng, Mật vân Viên ngộ, Tuyết kiệu Viên tín, v.v...
GIÁO NỘI GIÁO NGOẠI
Hai phương thức giáo hóa của đức Phật.
1. Phương thức giáo nội: Đức Phật dùng lời nói để truyền trao giáo pháp.
2. Phương thức giáo ngoại: Khác với phương thức giáo nội, phương thức này bỏ hết ngôn ngữ, văn tự, chỉ dùng tâm truyền tâm.
Thiền tông chủ trương "Giáo ngoại biệt truyền" và gọi tông mình là pháp Giáo ngoại; mà cho các tông khác nương theo kinh, luật, luận để thành lập giáo pháp là pháp Giáo nội.
GIÁO QUÁN BẢN TÔN
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Từ ngữ gọi chung Giáo môn bản tôn và Quán môn bản tôn.
Tông Nhật liên của Nhật bản cho rằng Bản tôn của Giáo môn là những hình tượng bằng gỗ, còn Bản tôn của Quán môn là Mạn đồ la bằng chữ, biểu thị Thập giới tròn đủ.
Sự phân biệt về Giáo môn bản tôn và Quán môn bản tôn đã từng phát sinh tranh luận. Bởi vì, Mạn đồ la là pháp phương tiện để quán tâm, còn tượng gỗ là pháp

phương tiện của Giáo tướng. Hai môn Giáo và Quán có thể miễn cưỡng phân chia, nhưng Bản tôn thì chỉ có một; như vậy Giáo, Quán là hai mặt của một thể. Nếu quán xét từ Diệu giải môn, thì tượng gỗ và Mạn đồ la cùng là Bản tôn của Giáo môn; nhưng nếu quán xét từ Diệu hành môn, thì cả hai đều là Bản tôn của Quán môn, vì thế không thể phân chia.

GIÁO QUÁN BẢN TÔN

G
1980
GIÁO QUÁN CƯƠNG TÔNG
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí húc (1599-1655) soạn thuật vào đời Minh, thu vào Đại chính tạng tập 46.
Sách này nguyên là một bức đồ biểu mang tên: "Nhất đại thời giáo quyền thực cương yếu đồ", nhưng vì quá dài và khó xem nên mới đổi thành sách.
Nội dung trình bày khái quát về Tứ giáo hóa nghi, Tứ giáo hóa pháp và Thập thừa quán trong giáo nghĩa then chốt của tông Thiên thai. Ở đầu quyển có nói (Đại 46, 936 hạ): "Quán mà không có giáo thì không chính đáng, Giáo mà không có quán thì không được lưu truyền". Do đó mà biết sách này đứng trên lập trường Giáo và Quán kiêm tu của tông Thiên thai để giải thích rõ những điểm cốt yếu của hai môn Giáo, Quán.
Ngài Trí húc nhận thấy việc tu hành môn Chỉ quán nói trong Thiên thai tứ giáo nghi quá vắn tắt, nên mới soạn sách này để bổ sung. Nếu đọc bộ sách này song song với Thiên thai tứ giáo nghi, thì người ta có thể thấu suốt được tinh túy của giáo nghĩa Thiên Thai.
GIÁO QUÁN NHỊ MÔN
Gọi đủ: Giáo môn quán môn.
Gọi tắt: Giáo quán.
Tức là Giáo tướng môn và Quán tâm môn, do tông Thiên thai phân chia theo lí luận giáo nghĩa và phương pháp tu hành thực tiễn.
Nếu đứng về phương diện lí luận để phân loại, chỉnh lí, phê phán, từ hình thức

đến nội dung của các giáo pháp trong Thánh điển Phật giáo, rồi suy cứu đến chỗ cốt tủy để cấu thành một hệ tư tưởng, thì gọi là Giáo tướng môn. Ví dụ như bàn về tướng trạng sai biệt của giáo nghĩa mà chia làm Ngũ thời, Bát giáo: Đó là Giáo tướng môn. Còn phương pháp tu hành để thể nghiệm cái cốt tủy của giáo pháp, hoặc giảng dạy việc thực hành chân đế, thì gọi là Quán tâm môn. Ví dụ như thực hành pháp quán Nhất niệm tam thiên, Nhất cảnh tam đế: Đó là Quán tâm môn. Hai môn này nương vào nhau, giúp đỡ nhau mà thành tựu, giống như hai bánh của chiếc xe, hai cánh của con chim, không thể thiếu một.

Đối với tông Thiên thai thì hai môn này là kỉ cương giữ gìn giáo nghĩa, nếu trong đó có nghiêng về một môn nào thì chỉ là phương tiện tùy thời. Như trong tác phẩm Tam đại bộ của tông Thiên thai thì hai bộ Pháp hoa huyền nghĩa và Pháp hoa văn cú chủ trương Giáo tướng môn là chính, còn Quán tâm môn là phụ; trái lại, Ma ha chỉ quán thì nói Quán tâm môn là chính, mà Giáo tướng môn là phụ.

Ngoài ra, tông Pháp tướng gọi hai môn này là Giáo tướng và Quán đạo, Mật giáo gọi là Giáo tướng và Sự tướng, Tịnh độ chân tông Nhật bản thì gọi là Giáo tướng và An tâm. Cách gọi tuy có khác, nhưng ý nghĩa chủ yếu thì đều là biểu thị hai phương diện lí luận và thực hành.

[X. Tứ giáo nghi Q.1; Giáo quán cương tông thích nghĩa Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8 phần dưới].

GIÁO THỂ

Cũng gọi là Kinh thể.

Thể của giáo pháp. Tức là đối với giáo

pháp do đức Phật nói, như 75 pháp của Câu xá, hoặc 100 pháp của Duy thức, thì quyết định lấy pháp nào làm thể. Về vấn đề này, có rất nhiều thuyết.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, căn cứ theo luận Dị bộ tông luân mà phân biệt về luận thuyết của GIÁO THỂ

G
1981
các nhà, nói rằng các bộ phái Tiểu thừa có sáu thuyết về giáo thể:
1. Đại chúng bộ, Thuyết xuất thế bộ và Kê dận bộ chủ trương tất cả giáo pháp của đức Phật đều là vô lậu, và lấy âm thanh, danh, cú vô lậu thực có làm giáo thể.
2. Đa văn bộ cho rằng các giáo pháp do đức Phật nói ra gồm cả hữu lậu và vô lậu, vì thế, lấy âm thanh hữu lậu hoặc vô lậu làm thể.
3. Thuyết giả bộ chủ trương sáu xứ là giả, năm uẩn là thực, cho nên lấy âm thanh, danh, cú, giả, thực, hữu lậu, vô lậu làm thể.
4. Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ lấy âm thanh hữu lậu làm thể.
5. Kinh lượng bộ chủ trương âm thanh không có tác dụng giải bày, bởi vì danh, cú là giả lập, nên lấy âm thanh hữu lậu làm thể.
6. Nhất thuyết bộ cho rằng thể của tất cả pháp chẳng phải có thật, nên lấy âm thanh, danh, cú vô lậu giả lập làm giáo thể.
Tóm lại, đức Phật tuyên thuyết giáo pháp, mục đích khiến người ta nghe mà phát sinh sự hiểu biết chân chính, nên các tông phái, khi biện luận về giáo thể, cũng không ra ngoài âm thanh, danh, cú, văn tự, v.v..., nhưng chỉ vì tông thú khác nhau nên chia ra giả, thực.
Cũng theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, thì các ngài Long mãnh, Thanh biện cho rằng trong Thắng nghĩa đế không thể bàn về giáo thể; còn trong Thế tục đế thì đều lấy âm thanh, danh, cú, văn tự... làm giáo thể.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1 thì cho rằng những pháp tương ứng với âm thanh, văn tự, chương cú là giáo thể.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 phần trên, nêu ra 3 thuyết:
1. Khi đức Phật còn tại thế, dùng thanh (âm) làm kinh thể.
2. Sau khi Phật nhập diệt, dùng giấy mực để lưu truyền giáo pháp nên lấy sắc làm kinh thể.
3. Không nhờ vào lời dạy của người khác hoặc giấy mực, chỉ tự mình tư duy mà tâm và pháp hợp nhau nên lấy pháp làm kinh thể.
Ba chủ trương trên đây chỉ giới hạn ở thế giới Sa bà, vì chúng sinh ở thế giới này chỉ có ba thức tai, mắt và ý là bén nhạy, còn các thức khác thì chậm lụt, cho nên dùng ba trần thanh, sắc và pháp làm thể. Nhưng ở các quốc độ khác thì dùng cả sáu trần làm kinh thể.
Ngoài ra, luận Du già sư địa quyển 81 thì nêu ra hai thứ kinh thể là Văn và Nghĩa, cho rằng Văn là Sở y của kinh, Nghĩa là Năng y của kinh.
Các nhà Duy thức cũng chia ra 2 chủ trương:
1. Chủ trương đức Phật có nói pháp: Các luận sư Hộ pháp, Tối thắng tử, Thân quang, v.v... cho rằng bản nguyện của người nghe là duyên, tương ứng với tâm thức của Như lai mà có văn tự ý nghĩa, vì thế có nói pháp, cho nên âm thanh, danh, cú và văn tự đều là giáo thể vô lậu chân thiện.
2. Chủ trương đức Phật không nói pháp: Các luận sư Long quân, Vô tính, v.v... cho rằng đức Phật không dùng ngôn ngữ, không có nói pháp, mà tất cả giáo pháp đều do tâm

thức của chính người nghe biến hiện ra, nếu các pháp này hiện ở trong tâm hữu lậu, thì lấy âm thanh, danh, cú, văn tự của vô lậu giả làm giáo thể; còn nếu hiện trong tâm vô lậu, thì lấy văn tự, ý nghĩa của vô lậu thật làm giáo thể.

Còn Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, khi bàn về giáo thể, cho rằng các tông Đại thừa có 4 lập trường sai biệt:

1. Đưa giả về thực: Lấy âm thanh làm thể, rồi nương vào âm thanh mà giả lập danh, cú, văn.

2. Giả, thực khác nhau: Chỉ dùng danh

G
1982
làm thể.
3. Giả, thực bàn chung: Lấy âm thanh và danh làm thể.
4. Giả, thực đều dứt bặt: Chẳng có âm thanh, chẳng phải danh, nói tức không nói, cả hai đều không có.
Từ bốn lập trường trên đây, lại mở ra 10 môn để bàn rộng thêm.
[X. luận Đại tì bà sa Q.126; luận Câu xá Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần trên].
GIÁO THIỀN NHỊ TÔNG
Gọi chung Giáo tông và Thiền tông.
Giáo tông là những tông phái được kiến lập trên nền tảng giáo pháp do đức Phật nói, như tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm v.v...
Còn Thiền tông thì trực tiếp truyền thừa tâm pháp của Phật, lấy "giáo ngoại biệt truyền", "bất lập văn tự" làm đặc trưng. Do thiên kiến nên Giáo tông và Thiền tông thường tranh luận phải trái.
Từ đời Tống về sau, Thiền tông hưng thịnh, vì Giáo, Thiền cách li nên chùa viện mới được chia ra Giáo viện và Thiền viện. Ở đời Nguyên có thêm Luật viện, cho đến đời Minh thì chùa viện lại được chia làm 3 loại là Thiền viện, Giảng viện và Giáo viện.
Ngài Tông mật ở đời Đường và ngài Diên thọ ở đời Tống có đề xướng chủ trương "Giáo Thiền Dung Hòa Nhất Trí".
[X. Phật tổ thống kỉ Q.53; Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng phần 1 (Tông mật)]. (xt. Giáo Viện).
GIÁO THỤ A XÀ LÊ

Cũng gọi là Giáo thụ sư.
Vị A xà lê dạy các giới tử về tác pháp uy nghi trong giới tràng. Là một trong ba sư, một trong năm vị A xà lê. Giới Tiểu thừa lấy vị sư hiện tiền làm Giáo thụ a xà lê, cùng với vị Yết ma a xà lê đều là những vị có năm hạ trở lên. Giới Đại thừa viên đốn thì biệt thỉnh bồ tát Di lặc làm Giáo thụ sư. Còn trong đạo tràng Quán đính của Mật giáo, thì Giáo thụ a xà lê là người dẫn giới tử vào trong đạo tràng, chỉ dạy cách tung hoa và việc tiến thoái.
[X. luật Ngũ phần Q.16; Tứ phần luật hành sự sao Q.thượng phần 3]. (xt. Tam Sư Thất Chứng, A Xà Lê).

GIÁO THỪA PHÁP SỐ
Gồm 40 quyển, do ngài Viên tịnh biên soạn vào đời Minh.
Vì nhận thấy các bộ Tạng thừa pháp số, Hiền thủ pháp số, v.v... còn thiếu sót rất nhiều, nên ngài Viên tịnh thu tập tất cả danh từ có liên quan đến pháp số trong các kinh điển Phật giáo cũng như trong các tác phẩm của Bách gia chư tử để biên soạn thành sách này.
Nội dung được sắp xếp theo thứ tự pháp số tăng lên, như bắt đầu ghi từ chữ "Nhất tâm", lần lượt đến "Bát vạn tứ thiên pháp môn", khiến người ta tra cứu rất tiện lợi, trong đó có giải thích cả những danh số của ngoại điển. Sách này dùng phương pháp phân tích, so sánh, qui nạp thay thế cho thuyết minh: Đây là một đặc sắc lớn của bộ sách.

GIÁO TÍCH
Dấu tích của giáo pháp. Tức Thánh nhân truyền bá giáo pháp, mỗi mỗi đều có lưu lại dấu vết.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 đoạn 2 nói, Thánh nhân xuất hiện, để lại khuôn phép cho người đời, gọi là Giáo tích.
Kinh Báo ân quyển 1 nói, giáo tích của

GIÁO TÍCH

G
1983
Như lai tùy nghi mà có ba Tạng gồm chín bộ loại.
Ngoài ra, phán thích về giáo tướng, gọi là nghĩa Giáo tích. "Nghĩa giáo tích của các kinh" nói trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1 chính là nghĩa này.
GIÁO TỔ
Người sáng lập ra giáo phái hoặc người dắt dẫn tín ngưỡng.
Như trong Phật giáo, đức Phật chỉ dạy hàng đệ tử phải nương theo chân lí, các đệ tử được cảm hóa bởi nhân cách của Ngài mà tin thờ Phật pháp. Như vậy, đối với hàng đệ tử Phật, thì đức Thế tôn là vị Giáo tổ của Phật giáo, là tinh thần căn bản của tín ngưỡng Phật giáo.
Sự tồn tại của Giáo tổ chính là sự kết hợp nhân cách về mặt tín ngưỡng, khiến cho tổ chức đoàn thể tín ngưỡng có được sức mạnh để phát triển. Do ý nghĩa cơ bản ấy mà mỗi tông mỗi phái đều tôn sùng vị Giáo tổ của mình một cách tuyệt đối.
GIÁO TRUYỀN NHAM TRUYỀN
Hai phương thức truyền pháp của phái Ninh mã ba (Hồng giáo) thuộc Mật tông Tây tạng.
Giáo truyền là theo phương thức thông thường thầy truyền pháp cho đệ tử. Còn Nham truyền là cách truyền thụ thần bí, kì lạ. Theo truyền thuyết, cách truyền thụ này bắt đầu từ việc Đại sư Liên hoa sinh đem cất giấu nhiều loại kinh điển pháp yếu của Mật thừa trong các hang núi, khe suối, để người đời sau ai có duyên thì gặp được, nhờ đó có thể tu tập và truyền bá.

Trong bộ Tây tạng cổ đại Phật giáo sử, ngài Đôn châu pháp vương (1904-1987) có giải thích về lịch sử của hai phương thức truyền thừa này rất rõ ràng.

GIÁO TƯỚNG

I. Giáo Tướng.

Tướng trạng sai biệt của các giáo pháp do đức Phật nói ra. Tức là điểm sai khác hay những đặc trưng của mỗi giáo pháp. Nếu lại căn cứ vào giáo tướng này mà tìm hiểu, giải thích, phân biệt, thì gọi là Giáo tướng phán thích, gọi tắt là Phán giáo, Giáo phán.

Nói một cách phổ thông, thì pháp môn tìm hiểu về giáo tướng là thuộc phạm trù nghiên cứu, học hiểu. Bởi thế các tông phái lại thiết lập thêm pháp môn thực hành, hầu mong hai môn học hiểu và thực hành đều được xem trọng. Như tông Pháp tướng có hai môn Giáo tướng và Quán đạo, tông Thiên thai có hai môn Giáo tướng và Quán tâm, còn Tịnh độ chân tông Nhật bản thì có hai môn là Giáo tướng và An tâm.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1].

II. Giáo Tướng.

Đối lại với Sự tướng.

Trong Mật giáo, các việc như: Kiến lập pháp môn, tìm hiểu nghĩa lí sâu cạn, hoặc tổ chức giáo lí, học hiểu giáo nghĩa để nghiên cứu, giải thích thêm, v.v... đều gọi là Giáo tướng. Trái lại, các pháp tu thực tế, thì gọi là Sự tướng.

Trong Kim cương đính đại giáo vương kinh sớ quyển 1, khi bàn về giáo tướng, ngài Viên nhân của Nhật bản chia ra bốn môn: Nói rõ về nguồn gốc của giáo, Biện minh lí do phát khởi ra giáo, Giải thích nghĩa cạn sâu của giáo và Nêu rõ nghĩa sai khác của giáo.

(xt. Sự Tướng).
GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH
Gọi tắt: Giáo tướng, Phán giáo, Giáo phán, Giáo nhiếp.
Phân biệt, giải thích tướng trạng sai khác
GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

G
1984
của giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết. Tức là y theo hình thức, phương pháp, thứ tự, nội dung, ý nghĩa, của giáo thuyết mà phân loại và hệ thống hóa để nêu rõ chân ý của đức Phật.
Đứng về mặt nội dung các kinh mà nói, thì kinh Pháp hoa nêu ra sự sai khác giữa Đại thừa và Tiểu thừa; kinh Lăng già nêu ra chỗ sai khác giữa Đốn giáo và Tiệm giáo; kinh Hoa nghiêm nói về Tam chiếu; kinh Niết bàn nói Ngũ vị; kinh Giải thâm mật nói rõ Tam thời, v.v... đó đều là đầu mối để thành lập môn Giáo tướng phán thích.
Đứng về mặt nội dung các luận mà nói, thì luận Đại trí độ nêu ra thuyết Tam tạng và Ma ha diễn, Hiển lộ và Bí mật; luận Thập trụ tì bà sa thì nêu thuyết Nan hành đạo và Dị hành đạo. Các ngài Giới hiền, Trí quang thì có thuyết Tam thời giáo.
Những cách phân loại trên đây, đại để là dựa theo nội dung cạn sâu của giáo thuyết, chứ không y cứ vào hình thức thuyết pháp để phân biệt.
Các kinh luận được phiên dịch tại Trung quốc không những không dịch theo thứ tự thời gian thành lập kinh, mà nội dung giáo lí cũng tựa hồ mâu thuẫn nhau, khiến cho người mới học không dễ gì hiểu được nghĩa lí sâu kín. Bởi thế, các bậc Đại đức cao minh muốn nêu rõ lập trường giáo nghĩa của mình, mới đem các giáo thuyết phồn tạp trong các kinh luận ấy chỉnh lí và hệ thống hóa để hướng dẫn người mới học, đồng thời, phán định giá trị và giải thích phần giáo tướng.
Đây là lí do cắt nghĩa tại sao môn Giáo tướng

phán thích của Phật giáo Trung quốc đặc biệt hưng thịnh.
Giáo tướng phán thích bắt đầu lưu hành ở thời đại Nam Bắc triều, sau đó đến các đời Tùy, Đường, các Giáo phán mới tiếp tục xuất hiện. Giáo tướng phán thích được mở đầu là nhờ bộ kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch. Trong quyển 14 của kinh này có ví dụ từ bò sinh ra sữa, từ sữa sinh ra lạc, từ lạc sinh ra sinh tô, từ sinh tô sinh ra thục tô, từ thục tô sinh ra đề hồ. Ví dụ này được dùng để chỉ cho việc từ Phật sinh ra 12 bộ loại kinh, từ đó sinh ra Tu đa la.
Các nhà phán giáo còn căn cứ vào thứ tự kinh điển như: Kinh Phương đẳng, kinh Bát nhã ba la mật, kinh Đại niết bàn v.v... để một mặt biểu thị toàn bộ giáo nghĩa Phật giáo có hệ thống, mặt khác, nêu rõ giáo nghĩa ấy có cao thấp sâu cạn khác nhau, cho nên cần phải lập Giáo tướng phán thích. Ngài Trúc đạo sinh dựa theo lời thuyết pháp của đức Như lai mà chia làm bốn loại pháp luân: Thiện tịnh, Phương tiện, Chân thực, Vô dư mà đề xướng thuyếtĐốn Ngộ Thành Phật. Ngài Tuệ quán đời Lưu Tống đưa tư tưởng này vào giáo phán, chia giáo pháp một đời của đức Phật làm hai giáo Đốn, Tiệm, liệt kinh Hoa nghiêm vào hàng Đốn giáo, còn trong Tiệm giáo thì phân chia theo thứ tự năm thời. Ngài Pháp vân nương theo kinh Pháp hoa mà lập ra Tứ thừa giáo là Ngưu xa (xe trâu), Dương xa (xe dê), Lộc xa (xe hươu), Đại bạch ngưu xa (xe trâu trắng lớn). Ngài Đàm vô sấm ở Bắc Lương lập Bán giáo, Mãn giáo. Ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy lập Nhất âm giáo, Đốn giáo, Tiệm giáo. Ngài Tuệ quang thuộc phái Nam đạo tông Địa luận, lập Đốn giáo, Tiệm giáo, Viên giáo,

rồi căn cứ vào tông chỉ này mà lập ra phán giáo bốn tông là: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuống tướng tông và Thường tông. Ngoài ra, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên của ngài Trí khải nêu ra giáo phán "Nam tam Bắc thất"(Nam ba Bắc bảy), theo đó, các nhà phán giáo ở Giang nam dựa vào hình thức nói pháp của đức Phật mà lập ra ba giáo: Đốn, Tiệm, Bất định. Trong đó, Tiệm giáo có các ngài:

1. Ngập pháp sư ở núi Hổ khâu nêu ra Tam thời giáo là: Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Thường trụ giáo.

GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

G
1985
2. Tông ái, Tăng mân lại lập thêm Đồng qui giáo vào sau Vô tướng giáo gọi chung là Tứ thời giáo.
3. Tăng nhu ở chùa Định lâm, Tuệ thứ, Tuệ quán lại thêm Bao biếm ức dương giáo vào trước Đồng qui giáo mà cộng thành Ngũ thời giáo.
Còn bảy nhà phán giáo ở miền Bắc là:
1. Ngài Lưu cầu ở núi Vũ đô phán lập Ngũ thời giáo: Nhân thiên giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo, Thường trụ giáo.
2. Ngài Bồ đề lưu chi lập Nhị giáo: Bán tự giáo và Mãn tự giáo.
3. Ngài Quang thống lập Tứ tông: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuống tướng tông và Thường trụ tông.
4. Ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân lập thêm Pháp giới tông vào Tứ tông mà gọi chung là Ngũ tông giáo.
5. Ngài An lẫm ở chùa Kì xà lập Lục tông: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuống tướng tông, Chân tông, Thường tông, Viên tông.
6. Một vị Thiền sư lập Hữu tướng Đại thừa và Vô tướng Đại thừa.
7. Ngài Bồ đề lưu chi (có thuyết cho là ngài Cưu ma la thập) lập Nhất âm giáo, tức là đức Phật dùng một tiếng diễn nói chính pháp, chúng sanh tùy theo mỗi loài mà đều được giải thoát.
Trong Pháp hoa huyền nghĩa, ngài Trí khải dựa theo kinh Pháp hoa lập ra ba loại Giáo tướng và Ngũ thời bát giáo để bài bác phán giáo của 10 nhà Nam, Bắc (Nam ba,

Bắc bảy), rồi dùng ba tướng dung hay không dung về căn tính, thủy chung hay không thủy chung về hóa đạo và xa gần hay không xa gần về thầy trò mà cho rằng kinh Pháp hoa hơn hẳn các kinh khác.
Ngũ thời là: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn. Ngũ thời này được phân loại theo thời gian đức Phật nói pháp và theo căn cơ của chúng sinh nghe pháp. Ngoài ra, hình thức, phương pháp giáo hóa của đức Phật còn được chia thành Hóa nghi tứ giáo(bốn giáo hóa nghi: Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định) và Hóa pháp tứ giáo(bốn giáo hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên).Nhưng phán giáo Hóa nghi, Hóa pháp này thực ra đã được căn cứ theo thuyết của các nhà Bắc, Nam, vì thế, có thể nói, phán giáo ấy là tập đại thành phán giáo Nam tam Bắc thất.
Ngoài ra, ngài Cát tạng của tông Tam luận lập ra hai tạng Thanh văn, Bồ tát, trong tạng Bồ tát lại chia ra ba pháp luân: Căn bản, Chi mạt và Nhiếp mạt qui bản. Đây là phán giáo Nhị tạng tam chuyển pháp luân. Ngài Huyền trang của tông Pháp tướng nương theo kinh Giải thâm mật và kinh Kim quang minh lập ra Tam pháp luân là: Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân và Trì pháp luân. Đệ tử của ngài Huyền trang là sư Khuy cơ phán lập Tam giáo bát tông, trong Tam giáo lấy các nghĩa Tiểu thừa trong A hàm làm Hữu giáo, Tam luận, Bát nhã là Không giáo, còn Hoa nghiêm, Thâm mật, Pháp hoa là Trung đạo giáo. Về Bát tông thì lấy Độc tử bộ làm Ngã pháp câu hữu tông, Tát bà đa bộ là Hữu pháp vô ngã tông, Đại chúng bộ là Pháp vô khứ lai tông, Thuyết giả bộ, Kinh bộ và luận Thành thực là Hiện

thông giả thực tông, Thuyết xuất thế bộ là
Tục vọng chân thực tông, Nhất thuyết bộ là
Chư pháp đãn danh tông, các kinh Bát nhã
và Trung luận, Bách luận là Thắng nghĩa
giai không tông, kinh Pháp hoa và Trung
đạo giáo của ngài Vô trước là Ứng lí viên
thực tông.
Trong Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí quyển 1, ngài Pháp tạng của tông Hoa
nghiêm, phê bình giáo phán của 10 nhà
trước nay, rồi lập ra giáo phán khác là Ngũ
giáo Thập tông. Ngũ giáo là: Tiểu thừa giáo,
Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo
GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

G
1986
và Viêngiáo. Còn Thập tông thì gồm sáu tông trước trong Bát tông của ngài Khuy cơ, thêm vào bốn tông nữa là: Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tưởng câu tuyệt tông và Viên minh cụ đức tông.
Ngoài ra, còn có thuyết Ngũ giáo của ngài Tông mật, thuyết Tam tông của ngài Diên thọ, Thiền giáo luật tam học nhất nguyên luận của ngài Trí húc đời Minh, v.v... Nhưng nổi tiếng nhất trong các thuyết phán giáo thì có: Ngũ thời bát giáo của ngài Trí khải, Tam giáo bát tông của ngài Khuy cơ và Ngũ giáo thập tông của ngài Pháp tạng.
Ở Nhật bản thì có giáo phán Hiển giáo, Mật giáo và Thập trụ tâm của Đại sư Không hải thuộc Chân tông, thuyết Ngũ thời ngũ giáo của ngài An nhiên thuộc Thai mật, thuyết Nhị song tứ trùng của ngài Thân loan, thuyết Ngũ cương của ngài Nhật liên...
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa huyền luận Q.5; Giải thâm mật kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.4].
GIÁO TƯỚNG PHẦN
Đối lại với Hành nghi phần.
Phần trình bày về giáo nghĩa trong một bộ sách gọi là Giáo tướng phần, còn phần nói về phương pháp tu hành thực tiễn thì gọi là Hành nghi phần. Như trong năm bộ Sớ của Đại sư Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ, thì bộ Quán kinh sớ giảng nói về giáo nghĩa là Giáo tướng phần, còn bốn bộ kia nói về những phương pháp tu hành thực tiễn thì là Hành nghi phần.
GIÁO TƯỚNG TAM Ý

Cũng gọi Tam chủng giáo tướng.
Tông Thiên thai cho rằng có ba điểm khác nhau giữa kinh Pháp hoa và các kinh khác trước thời Pháp hoa. Đó là:
1. Tướng căn tính dung hay không dung: Khi đức Phật nói kinh Pháp hoa, căn tính chúng sinh bằng nhau, không chia thông lợi, ngu độn; mà giáo pháp chúng sinh nghe cũng thuần là giáo pháp chân thực, cho nên là Dung; còn các giáo pháp khác thì chân thực và phương tiện xen lẫn, căn tính của chúng sinh nghe pháp thì có thông lợi và ngu độn, vì trình độ không giống nhau, cho nên là Không dung.
2. Tướng hóa đạo thủy chung hay không thủy chung: Giáo pháp kinh Pháp hoa xuyên suốt ba đời, có thể diễn đạt hết chân ý của đức Phật, cho nên là Thủy chung; còn các giáo pháp khác vì phải thích ứng với thời gian và căn cơ chúng sinh, nên có nhiều pháp chưa phải là nghĩa chân thực, bởi thế không là Thủy chung.
3. Tướng thầy trò xa gần hay không xa gần: Kinh Pháp hoa chỉ ra rằng đức Thế tôn từ đời quá khứ lâu xa đã thành Phật rồi, và đệ tử Phật cũng đã có từ thời xa xưa ấy, chứ không phải đời này đức Phật mới khai ngộ và đệ tử Phật mới được giáo hóa, cho nên là Xa gần; còn các giáo pháp khác thì cho rằng đức Thế tôn mới thành Phật ở đời này và các đệ tử Phật cũng mới là đệ tử Phật ở đời này, cho nên là không Xa gần.

GIÁO UYỂN THANH QUI

Cũng gọi là Tăng tu giáo uyển thanh qui. Gồm 2 quyển, do ngài Tự khánh biên soạn vào năm Chí chính thứ 7 (1347) đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng tập 101. Sách này là bản sửa chữa và bổ sung

thêm cho bộ Thiên thai giáo uyển thanh
qui mà thành.
Nội dung chia làm 10 môn là: Chúc tán,
Kì nhương, Báo bản, Trụ trì, Lưỡng tự,
Nhiếp chúng, An cư, Giới khuyến, Chân
qui và Pháp khí. Mỗi môn đều được trình
bày rất rõ ràng. Sách này là tư liệu trọng yếu
GIÁO UYỂN THANH QUI

G
1987
để nghiên cứu về tổ chức và chế độ của tông Thiên thai vào thời đại Tống, Nguyên.
Ngoài ra, Giáo uyển thanh qui còn có hai bộ khác nữa: Một bộ do ngài Trí viên (976-1022) soạn vào đời Tống, một bộ do ngài Đạo trung (1653-1744) soạn vào đời Thanh, mỗi bộ đều có 2 quyển.
GIÁO VIÊN
Cũng gọi là Giáo tự.
Đối lại với Thiền viện, Luật viện.
Danh từ gọi chung chùa viện của các tông Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Tịnh độ, v.v...
Từ giữa đời Đường trở về sau, với đà phát triển mạnh mẽ của Thiền tông, các chùa viện tại Trung quốc đều gọi là Thiền viện, chứ không chia Giáo, Luật. Đến đời Tống, các tông khác như Thiên thai, Tịnh độ, v.v... cũng hưng thịnh nên mới thiết lập Giáo viện để tỏ rằng Thiền, Giáo ngang nhau.
Năm Đại trung tường phù thứ 4 (1011) đời Tống, vua ban lệnh lấy viện Diên khánh ở Tứ minh làm "Thập phương truyền giáo trụ trì", đó là Giáo viện đầu tiên. Năm Nguyên hựu thứ 5 (1090), vua hạ chiếu đổi Thượng thiên trúc thiền tự thành Giáo tự, đó là khởi đầu Giáo tự. Năm Thiệu hưng 14 (1144), vua ra lệnh đổi viện Diên khánh thành Tự. Năm Bảo khánh thứ 2 (1226), Thiên thân vạn thọ Viên giác thiền tự được đổi thành Thiên thai giáo tự... Đến năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, các chùa trong nước được chia làm ba loại là: Thiền, Giảng, Giáo, trong đó, Giảng tự là nơi giảng giải rõ ràng ý nghĩa các kinh; Giáo tự là nơi nói

pháp tế độ lợi sinh, để răn dạy người đời. Nhật bản từ thời Trung cổ trở về sau cũng bắt chước chế độ này mà chia ra Giáo viện, Thiền viện và Luật viện khác nhau. [X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.28; Tứ minh giáo hành lục Q.1].

GIÁO VÕNG

I. Giáo Võng:Lưới giáo.

Chỉ cho sự giáo hóa của đức Phật. Tức ví dụ chúng sinh như cá, giáo pháp của Phật là lưới.

Như trong kinh nói: "Giăng lưới giáo của Phật, trùm khắp biển pháp giới, vớt hết cá người, trời, để lên bờ Niết bàn". Nghĩa là sự giáo hóa của đức Phật khiến cho chúng sinh xa lìa bể khổ sinh tử, đến được bờ giải thoát yên vui.

II. Giáo Võng:Lưới giáo nghĩa.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Ví dụ người chấp trước vào giáo nghĩa nên bị vướng mắc, không thấy được nghĩa chân thực.

Bích nham lục tắc 78 (Đại 48, 205 trung), nói: "Thấy người đi vào trong lưới giáo, bị vướng vít, nửa say nửa tỉnh, hãy giúp họ thoát ra ngay".

GIÁO VƯƠNG HỘ QUỐC TỰ

Cũng gọi là Di lặc bát phan sơn tổng trì Phổ hiền viện, Đông tự, Tả đại tự.

Chùa ở khu Hạ kinh thuộc thành phố Kyoto, Nhật bản là Tổng bản sơn (chùa Trung ương) của phái Đông tự, tông Chân ngôn.

Chùa này vốn tên là Kim quang minh Tứ thiên vương giáo vương hộ quốc tự bí mật truyền pháp viện, được sáng lập vào năm Diên lịch 15 (796) đời Thiên hoàng Hoàn vũ.

Năm Hoằng nhân 14 (823), Thiên hoàng Tha nga sắc ban chùa này cho ngài Không hải –người vừa du học từ Trung quốc trở về Nhật bản– và đổi tên là chùa Giáo vương hộ quốc để làm đạo tràng truyền bá tông Chân ngôn. Về sau, chùa trải qua hai lần hỏa hoạn, đến đời Phong GIÁO VƯƠNG HỘ QUỐC TỰ

thần Tú cát và Đức xuyên Gia khang mới
được phục hưng.
Kiến trúc chùa viện mang phong cách
cung điện của các thời Liêm thương và Thất
đinh. Về phương diện hội họa, trong chùa
còn cất giữ bảy bức tượng của bảy vị tổ tông
Chân ngôn, bình phong sơn thủy, hai bức
mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới.
Về phương diện điêu khắc, các pho tượng
Mật giáo biểu hiện nét đặc trưng của thời kì
đầu thuộc thời đại Bình an.
Về những di vật văn hiến khác, thì có:
Thỉnh lai mục lục của ngài Không hải do
ngài Tối trừng chấp bút, Nhập đường cầu
pháp tuần lễ hành kí 4 quyển, Tất đàm tạng
2 tập của ngài Viên nhân.
GIÁO VƯƠNG KINH
Cũng gọi Đại giáo vương kinh.
Gồm 3 quyển, do ngài Bất không dịch
vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng
tập 18.
Ngoài ra, trong các kinh điển thuộc hệ
thống Kim cương đính, còn có những bộ
mang tên Đại giáo vương là:
1. Kinh Kim cương đính nhất thiết Như
lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại
giáo vương 3 quyển, do ngài Bất không dịch
vào đời Đường.
2. Kinh Phật thuyết nhất thiết Như lai
chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng tam
muội đại giáo vương 30 quyển; kinh Phật
thuyết bí mật tam muội đại giáo vương 4
quyển; kinh Phật thuyết nhất thiết Như lai
Kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật
đại giáo vương 7 quyển; kinh Phật thuyết vô

nhị bình đẳng tối thượng du già đại giáo vương 6 quyển, đều do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống.
3. Kinh Phật thuyết du già đại giáo vương 5 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống.
GIẢO LƯỢNG THÁN
Cũng gọi Cách lượng thán.
Cách so sánh để tán thán công đức.
Muốn tán thán (khen ngợi) một công đức nào, thì trước hết hãy tạm nêu ra một công đức lớn khác, để cho mọi người biết phần lượng của công đức ấy, rồi đem so sánh nó với công đức muốn tán thán, thì sẽ biết sự to lớn của công đức muốn tán thán, như cách tán thán công đức trong phẩm Tùy hỉ công đức của kinh Pháp hoa.
GIÁP ẤT ĐỒ ĐÊ VIÊN
Đối lại với Thập phương trụ trì viện.
Chế độ thầy trò truyền nối ngôi vị trụ trì chùa viện.
Ở Trung quốc, từ đầu đời Tống trở đi, khi vị trụ trì chùa viện thị tịch hoặc thôi chức, thì theo thứ tự, vị đệ tử lớn nhất sẽ thừa kế chức vụ ấy. Thông thường các chùa viện đều áp dụng chế độ này.
Nhưng "Thập phương trụ trì viện" thì khác hẳn, nghĩa là chức vụ trụ trì không bắt buộc phải có quan hệ thầy trò, mà có thể thỉnh cử các vị cao tăng, đại đức từ 10 phương đảm trách.
Chùa Giáo Vương Hộ Quốc
GIÁP ẤT ĐỒ ĐÊ VIÊN

G
1989
GIÁP LẬP
Những tờ giấy được gấp xếp thành hình cánh hoa, đặt chung quanh phần trên của Hoa túc (đồ đựng vật cúng), do tín đồ Phật giáo Nhật bản sử dụng.
Nguyên gọi là Hưởng lập, tức là những tờ giấy được gấp xếp, đặt (lập) trong đồ dùng đựng thức ăn (hưởng thiện) cúng dường trong pháp hội, khiến cho Hoa túc đựng đầy vật cúng mà không bị rơi rớt, về sau gọi sai là Giáp lập. Nay được dùng làm vật trang sức ở trước bàn thờ Phật.
GIÁP MÃ
Vẽ hình tượng thần, Phật trên giấy, khi cúng tế xong thì đem đốt. Đây là phong tục dân gian.
Thiên hương lâu ngẫu đắc: "Dân gian vẽ hình tượng thần, Phật trên giấy, tô mầu đỏ, vàng, dùng để cúng tế, cúng xong đem đốt, gọi là Giáp mã. Vì giấy này thần, Phật có thể dùng làm phương tiện di chuyển, giống như con ngựa".
[X. truyện Thủy hử hồi 37].
GIÁP NIÊM PHẬT
Dùng âm điệu cao để xướng niệm danh hiệu Phật trước và sau khi tụng kinh A di đà. Một trong những cách xướng niệm danh hiệu Phật của Phật giáo Nhật bản.
Về cách xướng niệm thì trước hết

xướng một câu "Na mô A di đà Phật", kế đến niệm hai lần "A di đà Phật", thông thường chỉ một mình vị chủ lễ xướng niệm, khi đến chữ "Đà" của câu thứ nhất, thì cả đại chúng cùng xướng tiếp theo từ chữ "Phật".
(xt. Hợp Sát).
GIÁP SÁT
Những ngôi chùa, Thiền viện (sát) được xếp vào hàng đầu (giáp) ở Trung quốc hoặc được xếp hàng đầu tại các châu.
Tức vào cuối thời Nam Tống đến đầu đời Nguyên, ngoài năm núi, mười chùa ra, các quan phủ còn kiểm tra, sắp xếp thứ tự của các Thiền viện khác.
Cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên quyển 1 chép, thì các Giáp sát ở Trung quốc, có chùa Tập khánh núi Long sóc, chùa Hiển báo núi Hoa nghiêm, các Giáp sát ở Nhật bản, có chùa Phật tâm núi Bình an, chùa Cảnh đức núi Linh qui, v.v...
Ngoài ra, còn nhiều Giáp sát khác được ghi rõ trong hai tư liệu là: Phù tang ngũ sơn kí và Hòa Hán thiền sát thứ đệ.
(xt. Quảng Châu Khúc Giang).
GIÁP SƠN
.....
I. Giáp Sơn.
Núi ở về mạn đông nam cách huyện Thạch môn Lễ châu, phủ Nhạc châu, tỉnh Hồ nam chừng 17km.
Vào năm Hàm thông 11 (870) đời vua Ý tông nhà Đường, đệ tử nối pháp của ngài Thuyền tử Đức thành là thiền sư Thiện hội đến đây, sáng lập Thiền viện, xiển dương tông phong, vang tiếng một thời.
II. Giáp Sơn.
Núi ở về phía nam cách huyện Đơn đồ,

phủ Trấn giang, tỉnh Giang tô khoảng 2km.
Trong núi có chùa Trúc lâm, từng là đạo
tràng của ngài Thiện hội.
III. Giáp Sơn(805-881).
Hoa Túc
GIÁP SƠN

G
1990
Tức là thiền sư Thiện hội sống vào đời
Đường.
(xt. Thiện Hội).
GIÁP SƠN HUY KIẾM
.....
Giáp sơn vung gương.
Tiếng dùng trong Thiền tông.
Gươm bát nhã sắc bén, chặt đứt tất cả
chấp trước.
Thung dung lục tắc 68 (Đại 48, 269 hạ),
ghi: "Vị tăng hỏi ngài Giáp sơn:
- Khi phủi hết bụi mà thấy Phật thì thế nào?
- Phải vung gươm ngay, nếu không thì
giống như ông chài ngồi trong tổ chim".
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.5].
GIÁP TRỤ ẤN MINH
Ấn tướng và Chân ngôn (thần chú) của
Mật giáo.
Khi hành giả khởi tâm đại bi thệ nguyện
hóa độ người khác thì kết ấn tướng và tụng
chân ngôn này, cũng như mặc áo giáp, đội
mũ sắt (giáp trụ) bền chắc đi vào cõi sinh tử
hàng phục ma quân làm lợi ích cho chúng
sinh. Lúc ấy phải kết tụng Giáp trụ ấn minh
để gia trì năm chỗ trên thân thể.
Ngoài ra sau khi tu pháp Kim cương giới
đã chứng được đạo quả, hành giả kết tụng
ấn minh này để thành tựu công đức hóa
tha. Ấn này giống với "Hoàn kim cương giáp
ấn" của pháp Thai tạng giới.
Khi kết ấn này, trước hết, chắp hai tay
để rỗng ở giữa, đặt ở trước ngực, hai ngón
trỏ áp vào lưng đốt trên cùng của hai ngón
giữa, hai ngón cái dựng đứng và để sát vào
bên cạnh hai ngón giữa. Ấn này cũng chính

là Đại tam cổ ấn, biểu thị nghĩa mặc Kim cương giáp trụ "Tâm, Phật và chúng sinh đều bình đẳng".
Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật ra ca phạ chế (vajra kavace, kim cương giáp trụ) phạ nhật lí (vajri, kim cương) củ lô (kuru, tác) phạ nhật ra phạ nhật lệ (vajra vajre, kim cương cực kim cương) đà tông (damam, thí ngã).
GIÁP TRỮ TƯỢNG
Cũng gọi Hiệp trữ tượng, Tắc tượng, Tức tượng, Tất tượng, Trương quán tượng, Can tất tượng.
Tượng được làm bằng đất (bùn), vải và sơn. Tức là lấy vải gai đắp lên tượng mẫu bằng đất, sau đó, sơn một lớp sơn mỏng cho chắc, rồi trải thêm một lớp vải gai nữa, phết sơn thêm cho dính chặt vào lớp vải trước, cứ thế đắp thêm vải và phết thêm sơn, cho đến khi đủ độ dày và cứng chắc, mới bỏ khuôn đất ra, còn lại Giáp trữ tượng.
Ở Trung quốc từ xưa người ta đã dùng vải hoặc rơm và sơn để làm mũ, kĩ thuật này cũng đã được sử dụng để đắp tượng, nhưng bắt đầu từ thời đại nào thì không được rõ.
Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, có chép việc Tiếu quốc Nhị đới tạo Giáp trữ tượng, cho nên biết loại tượng này đã được lưu hành từ thời Lục triều.
Năm Khai hoàng thứ 3 (583) đời Tùy có ngài Pháp khánh ở chùa Ngưng quán tại Kinh đô, tạo tượng Thích ca giáp trữ, vừa đắp xong cốt tượng, chưa kịp vào vải và sơn thì đã tịch.
Điều Cù
tát đán na

(Vu điền)
trong Đại
đường tây
vực kí quyển
12 có chép
việc nước Vu
điền thỉnh
được tượng
GIÁP TRỮ TƯỢNG
Đầu Tượng La Hán kiểu Giáp Trữ đời Liêu

G
1991
Phật đứng loại giáp trữ từ nước Khuất chi (Cưu tư) về.
Tại Nhật bản, loại Tắc tượng ở thời đại Thiên bình và loại Can tất tượng ở thời cận đại, tương đương với Giáp trữ tượng ở Trung quốc.
[X. Tục cao tăng truyện Q.25; Lạc dương già lam kí Q.4; Đại Tống tăng sử lược Q.thượng; Quảng hoằng minh tập Q.16; Phật tổ thống kỉ Q.38].
GIÁP TỰ
Cũng gọi Kê long giáp tự.
Chùa ở mé tây núi Kê long, quận Công châu, tỉnh Trung thanh nam, Hàn quốc. Tương truyền chùa do hòa thượng A đạo của Cao cú li sáng lập vào năm 420 Tây lịch. Vào thời đại Tân la thống nhất (669-917), chùa trở thành đại đạo tràng của tông Hoa nghiêm. Vào những năm 1592 và 1597, khi Phong thần Tú cát, người Nhật bản, hai lần tiến quân đánh chiếm nước này thì chùa được dùng làm căn cứ địa kháng chiến chống ngoại xâm của Tăng binh. Về sau, dân chúng cả nước rất cảm động và thường ca tụng nghĩa cử bỏ mình cứu nước này.
GIÁP XA NHƯ SƯ TỬ TƯỚNG
Tướng hai gò má đầy đặn như gò má của sư tử vương. Là một trong 32 tướng của Phật và Chuyển luân Thánh vương.
(xt. Tam Thập Nhị Tướng).
GIỚI
Phạm:Zìla.Pàli:Sìla.
Dịch âm: Thi la.
Những điều răn cấm do đức Phật đặt ra

khiến các đệ tử xuất gia và tín đồ tại gia giữ gìn để ngăn ngừa tội lỗi. Là một trong 3 học, một trong 6 ba la mật, một trong 10 ba la mật.
Cứ theo luận Bồ đề tư lương quyển 1, thì Giới có 10 nghĩa: Tập cận, bản tính, thanh lương, an ổn, an tĩnh, tịch diệt, đoan nghiêm, tịnh khiết, đầu thủ và tán thán.
Giới là nền tảng thực tiễn của đạo Phật, cho nên, cùng với định và tuệ được gọi chung là Tam học, cũng là một trong năm phần pháp thân, gọi là Giới thân. Lại tùy theo bản chất mà Giới được chia làm 2 loại là:
1. Tính giới, cũng gọi Cựu giới, Chủ giới, Tính trọng giới. Giới này bản chất là tội ác (tức tính tội), như bốn giới nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục (tà dâm) và nói dối.
2. Già giới, cũng gọi Tân giới, Khách giới, Tức thế cơ hiềm giới, Li ác giới, Li giới. Giới này bản chất không phải là tội ác, không nằm trong bốn giới nặng nói ở trên. Đức Phật chế giới này để ngăn ngừa sự chê cười của thế gian.
Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần 1, thì Giới được chia làm 4 là: Giới pháp, giới thể, giới hạnh và giới tướng. Giới pháp là những phép tắc do đức Phật chế định; Giới thể là thể tính của giới, tức là cái không biểu hiện ra bên ngoài, nhưng có công năng ngăn ngừa tội ác; Giới hạnh là sự tu hành giữ giới; Giới tướng là hình tướng giữ giới.
Luận Du già sư địa quyển 40 nêu ra Tam tụ tịnh giới (cũng gọi Tam tụ giới, Tam tụ thanh tịnh giới) là:
1. Nhiếp luật nghi giới(cũng gọi luật nghi giới): Giữ gìn giới luật của Phật để ngăn ngừa tội ác.

2. Nhiếp thiện pháp giới: Làm tất cả
các việc thiện.
3. Nhiếp chúng sinh giới(cũng gọi nhiêu
ích hữu tình giới): Giáo hóa làm lợi ích cho
chúng sinh.
Ma ha chỉ quán quyển 4 phần trên, nói
Giới có hai loại:
GIÁP TỰ

G
1992
1. Sự giới(cũng gọi Tùy tướng giới): Giới có hình thức cụ thể, có khả năng dẫn đến quả báo trong ba đường trời, người, a tu la.
2. Lí giới(cũng gọi Li tướng giới): Giới không chấp vào hình tướng, mà an trụ trong Tam quán Không Giả Trung.
Phật giáo Tiểu thừa đặt ra 5 giới, 8 giới, 10 giới(Thập thiện giới) cho người tại gia, còn các giới Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na, Tỉ khưu, Tỉ khưu ni dành cho hàng xuất gia. Phật giáo Đại thừa chế định giới Bồ tát. Giới Tiểu thừa(cũng gọi giới Thanh văn) cùng với giới Đại thừa(cũng gọi giới Bồ tát), gọi chung là Nhị giới.
Giới và Luật vốn khác nhau, nhưng người đời sau thường dùng lẫn lộn. Thông thường, Giới là những điều được nói trong tạng Luật thuộc ba tạng, là một bộ phận của Luật; còn Luật là những bộ sách giải thích rõ về Giới và đặt ra những qui định xử phạt khi phạm giới.
A. Nội dung giới Tiểu thừa.
Năm giới:
1- Không sát sinh. 2- Không trộm cướp. 3- Không gian dâm. 4- Không nói dối. 5- Không uống rượu.
Tám giới:
Ngoài năm giới (trong đó, giới Không gian dâm, ở đây là giới Không dâm dục) nói trên, thêm vào ba giới nữa là: Không ngồi nằm trên giường cao rộng sang trọng, Không xức dầu thơm hoặc xem nghe múa hát, Không ăn quá ngọ.
Năm giới và tám giới dành cho hàng Ưu bà tắc và Ưu bà di, tức là tín đồ nam

nữ tại gia.
Mười giới:
1- Không sát sinh. 2- Không trộm cướp. 3- Không dâm dục. 4- Không nói dối. 5- Không uống rượu. 6- Không xức dầu thơm đeo tràng hoa. 7- Không xem nghe múa hát. 8- Không ngồi nằm giường cao rộng. 9- Không ăn quá ngọ. 10- Không giữ tiền bạc của báu.
Mười giới này dành cho Sa di và Sa di ni xuất gia.
Sáu pháp giới(gọi tắt là Sáu pháp):
1. Không được đụng chạm đến thân người đàn ông.
2. Không được lấy trộm tiền bạc của người; nếu lấy từ bốn đồng tiền trở xuống thì thiếu giới, có thể cho thụ lại. Nhưng nếu lấy từ bốn đồng trở lên thì phải bị đuổi.
3. Không sát sinh, tức không được dứt sự sống của chúng sinh.
4. Không nói láo dối.
5. Không ăn quá ngọ.
6. Không uống rượu.
Sáu giới này dành cho vị Sa di ni (Thức xoa ma na) giữ gìn trong khoảng hai năm trước khi thụ giới Cụ túc làm Tỉ khưu ni.
Giới Cụ túc(cũng gọi Cụ giới, Tiến cụ giới, Cận viên giới, Đại giới).
Giới này dành cho các vị Tỉ khưu, Tỉ khưu ni xuất gia thụ trì. Về số giới điều, nội dung và nam nữ đều có khác. Theo luật Tứ phần thì tỉ khưu 250 giới, tỉ khưu ni 341 giới.
Hai chữ "Cụ túc" (Phạm: Upasaôpanna hoặcUpasaôpadà) vốn có nghĩa ở gần gũi bên chân (tòa ngồi) đức Thế tôn hoặc tham gia Giáo đoàn, nhưng thông thường được giải thích là "gần Niết bàn" theo dịch

ngữ Cận viên. Về sau lại cho rằng thụ giới Tỉ khưu, giới Tỉ khưu ni là giới hoàn toàn viên mãn, đối lại với năm giới, mười giới là những giới chưa hoàn toàn đầy đủ. Đến đây thì ý nghĩa của hai chữ Cụ túc rõ ràng đã biến hóa.

B. Nội dung giới Đại thừa.

Kinh Phạm võng liệt kê 58 giới gồm 10 giới nặng và 48 giới nhẹ, gọi là Phạm võng đại giới.

Mười giới nặng là: 1- Sát sinh. 2- Trộm cướp. 3- Dâm dục. 4- Nói dối. 5- Mua bán rượu. 6- Nói lỗi của bốn chúng (tức nói tội GIỚI

G
1993
lỗi của Bồ tát tại gia, xuất gia và tỉ khưu, tỉ khưu ni). 7- Khen mình chê người. 8- Bủn xỉn không ưa bố thí tài pháp. 9- Sân hận không chịu tha thứ lỗi lầm của người khác, 10. Phỉ báng Tam bảo.
Nếu Bồ tát tự mình vi phạm hoặc khuyến khích người khác vi phạm mười giới này thì cấu thành Phá môn tội, Truy phóng tội(tức là tội Ba la di, tương đương với tội bị chặt đầu theo luật pháp thế gian).
Còn 48 giới nhẹ bao gồm những giới như: sơ suất đối với thầy, bạn, uống rượu, ăn thịt, v.v... tương đối nhẹ, có thể sám hối là được thanh tịnh.
Thuyết của tông Thiên thai cho rằng giới có thể chia ra hai loại là Quyền giới và Thực giới. Theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 phần dưới, thì giới Tiểu thừa(năm giới, tám giới, mười giới, sáu pháp và giới Cụ túc) và giới Đại thừa(luận Du già sư địa, kinh Bồ tát thiện giới)đều là Quyền giới (thô giới) chung cho cả Tam thừa, còn Phạm võng đại giới là Thực giới (diệu giới) dành riêng cho hàng Bồ tát ngoài ba cõi. Nhưng diệu giới này vẫn còn là giới tương đối, đến khi "Khai tam hội nhất" (đưa quyền giáo Tam thừa qui về thực giáo Nhất thừa)thì Pháp hoa Viên giáo cho rằng tất cả giới luật đều là diệu giới tuyệt đối.
Về vấn đề này Phật giáo Nhật bản giải thích xa hơn. Căn cứ vào lập trường "Khai hiển" của Pháp hoa, ngài Tối trừng của Nhật bản cho rằng 10 giới nặng và 48 giới nhẹ trong kinh Phạm võng là do đức Phật Lô xá na tuyên nói, lấy lợi tha làm gốc, Giới thể một khi được trao thì không bao giờ mất,

Giới cảnh là cõi pháp không bờ bến, chẳng hạn cuộc trong ba nghìn thế giới, Giới tướng là Tam tụ tịnh giới, Giới trì (giữ gìn giới), Giới phạm (vi phạm giới) đều không có phép tắc nhất định đều có thể Thông thụ và Biệt thụ khác nhau.

Tông Chân ngôn nói giới Tam muội da (cũng gọi Tam ma da giới, Tam giới), nghĩa là giới bình đẳng. Tức đứng trên lập trường lí "Tam tam bình đẳng" mà nói, thì tam mật thân khẩu ý của Phật và của chúng sinh là tuyệt đối bình đẳng. Giới chân ngôn bí mật này lấy tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh làm giới thể và lấy muôn đức của vô lượng pháp giới làm hành tướng.

Kinh Đại nhật nói bốn giới nặng là:

Không được bỏ chính pháp, không được bỏ tâm bồ đề, đối với tất cả pháp không được bủn xỉn keo kiệt, không được làm tổn hại tất cả chúng sinh. Ngoài ra, 10 giới sau đây cũng được coi là 10 giới nặng: Không lui tâm Bồ đề, không bỏ Tam bảo, không chê bai Tam bảo, không sinh tâm ngờ vực, không làm cho người khác lui tâm bồ đề, không dạy người phát tâm Nhị thừa, không vội nói chỗ sâu xa kín nhiệm của Đại thừa, không khởi tà kiến, không nói mình đã được đạo vô thượng, buông bỏ tất cả những việc vô ích.

Thông thường cho rằng người giữ giới có thể được sinh ở cõi trời, cõi người, nhưng thực thì giữ giới là một trong sáu ba la mật là phương tiện tu đạo chính yếu để đạt tới Niết bàn. Và cho người phá giới, sau khi chết, sẽ phải rơi vào ba đường ác. Như luật Tứ phần quyển 59 nêu ra năm lỗi của sự phá giới:

1. Tự làm hại mình.

2. Bị người trí chê cười.
3. Tiếng xấu đồn đi khắp nơi.
4. Lúc hấp hối sinh tâm ân hận.
5. Sau khi chết rơi vào đường ác.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.1, Q.30, Q.44; kinh Văn thù vấn Q.thượng; phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.11 (bản Bắc); kinh Bồ tát thiện giới Q.4; kinh Đại bảo tích Q.17; kinh Hoa nghiêm Q.53 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.44, Q.123; luận Câu xá Q.18; luận Đại trí độ Q.13; Q.22; luận Du già sư địa Q.41; luận Thành thực Q.9; Đại thừa nghĩa chương
GIỚI

G
1994
Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, Q.trung; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.3].
GIỚI
..
Phạm:Dhàtu.
Dịch âm: Đà đô.
Bao gồm các nghĩa: Tầng lớp, căn cơ, yếu tố, nền tảng, chủng tộc.
I. Giới.
Tiếng dùng để gọi các phạm trù phân loại, như sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà sinh ra sáu thức (thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý) hợp lại gọi là 18 giới.
Đất, nước, lửa, gió, không, thức gọi là sáu giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới gọi là ba giới. "Giới" này gần như nghĩa cảnh giới. Tông Duy thức gọi chủng tử của tất cả pháp là giới. "Giới" này có nghĩa là yếu tố, nguyên nhân.
[X. kinh Tạp a hàm Q.12; thiên Nhân duyên trong Tương ứng bộ; kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.58; Pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu].
II. Giới.
Ngữ căn (tiếng gốc) của động từ trong chữ Phạm.
GIỚI BA
Dấu đốt hương (vết sẹo) còn lưu lại trên thân thể của người thụ giới.
Trong giới đàn, người thụ giới Bồ tát, sau khi đã chí thành sám hối, dùng đầu nén

hương đang cháy đốt một bộ phận nào đó trên thân thể của mình để cúng dường chư Phật, Bồ tát, cầu cho giới thể được thanh tịnh. Bồ tát giới tại gia đốt ở cánh tay, Bồ tát giới xuất gia đốt trên đỉnh đầu, cũng gọi là "Hỏa thiêu Bồ tát đầu"(lửa đốt đầu Bồ tát). Đốt giới ba vốn chẳng phải do đức Phật dạy, cho nên ở Ấn độ nó không được thực hành; nhưng khi Phật giáo truyền sang Trung quốc mới có nghi thức này. Vì ở Trung quốc giới tăng sĩ rất được vua chúa và dân chúng tôn kính, để ngăn ngừa kẻ thế tục giả làm tăng sĩ, nên triều đình nhà Đường ban sắc lệnh cho chúng tăng, khi thụ giới, phải đốt giới ba để phân biệt.

Ngoài ra, theo bài huyền đàm "Trung quốc hòa thượng thụ giới thiêu hương ba khảo chứng"(khảo chứng về sẹo đốt hương khi thụ giới của chư tăng Trung quốc)nói, thì tương truyền nguồn gốc của sự đốt hương trên đỉnh đầu bắt đầu từ năm Chí nguyên 25 (1288) đời vua Thế tổ nhà Nguyên, lúc đó, sa môn Chí đức trụ trì chùa Thiên hi, mở giới đàn truyền giới cho 7 chúng, có nghi thức đốt hương trên đỉnh đầu để phát nguyện giữ giới trọn đời.

GIỚI BA LA MẬT BỒ TÁT

Giới ba la mật, Phạm:Zìla-pàramità.

Dịch âm: Thi la ba la mật đa.

Dịch ý: Giới đáo bỉ ngạn(Giới đến bờ bên kia).

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2 bên trái bồ tát Hư không tạng giữa viện Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Mật hiệu là Thi la kim cương, hình tam muội da là Bảo châu.

Một trong 10 Bồ tát

ba la mật.
Trong Mạn đồ la
hiện nay, hình tượng
của Ngài ngồi tréo
chân trên hoa sen,
thân mầu da người,
mặc áo Yết ma, bàn
tay phải dựng đứng,
GIỚI BA LA MẬT BỒ TÁT
Bồ Tát Giới Ba La Mật
Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

G
1995
ngón trỏ, ngón giữa co lại, cầm cây gậy ngắn, trên đầu gậy có ba hạt châu tỏa sáng, bàn tay trái úp trên đầu gối, mắt nhìn xuống bên phải. Ấn khế và công đức của Ngài được ghi chép trong kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ quyển hạ. Khi kết ấn của Ngài thì hai tay hướng vào trong bắt tréo lại, hai ngón cái dựng thẳng. Chân ngôn là: "Án (oô, qui mệnh) thí la (zìla, giới) đà lí nê (dhàraịi) bà nga phạ để (bhagavatì, Thế tôn) hồng hác (hùô ha#, biểu thị nghĩa chủng tử không ô nhiễm)".
Kết ấn này và tụng ba biến chân ngôn có thể diệt trừ nghiệp chủng phá giới trong vô lượng kiếp, đạt được công đức của Tam tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. Đây tức là Giới ba la mật viên mãn.
Ngoài ra, thường dùng giới này để trang nghiêm ba nhiệp: thân, khẩu, ý thì người phạm tội nặng cũng được thanh tịnh, về sau, tùy nguyện mà được sinh về Tịnh độ của chư Phật.
[X. Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới thất tập Q.trung; Bí tạng kí].
GIỚI BẠN TỰ
.....
Chỉ cho hai chữ (aô, ám) và (a#, ác) của tự mẫu Tất đàm. Vì hai chữ này ở khoảng giữa nguyên âm (ma đa) và phụ âm (thể văn) nên gọi là Giới bạn (giới, ở giữa hai bên; bạn, bên bờ, ven bờ). Chữ biểu thị nghĩa chứng Bồ đề, chữ biểu thị nghĩa nhập Niết bàn, còn hai cái chấm (:) thì biểu

thị nghĩa diệu quả Bồ đề và Niết bàn đã tận cùng biên tế phiền não, sinh tử.
Ngoài ra, trong Tất đàm tam mật sao quyển thượng phần trên, ngài Tịnh nghiêm cho rằng hai chữ (llaô, lãm) và (kwa, khất sái) là nghĩa Giới bạn.
[X. Tất đàm tự kí].
GIỚI BẢN
Phạm:Pràtimokwa.
Pàli:Pàtimokkha.
Dịch âm: Ba la đề mộc xoa.
Sách gom chép và xếp loại các giới điều của tỉ khưu và tỉ khưu ni thụ trì, được rút ra từ các bộ Quảng luật như luật Tứ phần, luật Ngũ phần, v.v...
Trong tạng luậtPàli, thì nội dung của kinh Phân biệt (Pàli:Sutta-vibhaíga) là thuyết minh về các loại Giới bản, trong đó, Giới bản của tỉ khưu liệt kê 227 điều, gồm:
- 4 pháp Ba la di (Pàli:Pàràjika).
- 13 pháp Tăng già bà thi sa (Pàli: Saíghàdisesa).
- 2 pháp Bất định (Pàli:Aniyata).
- 30 pháp Ni tát kì ba dật đề (Pàli: Nissaggiya-pàcittiya).
- 92 pháp Ba dật đề (Pàli:Pàcittiya).
- 4 pháp Ba la đề đề xá ni (Pàli: Pàỉidesanìya).
- 75 pháp chúng học (Pàli:Sekhiya).
- 7 pháp Diệt tránh (Pàli: Adhikaraịasamatha).
Giới bản của tỉ khưu ni liệt kê 311 điều, gồm:
- 8 pháp Ba la di.
- 17 pháp Tăng già bà thi sa.
- 30 pháp Ni tát kì.
- 166 pháp Ba dật đề.
- 8 pháp Đề xá ni.

- 75 pháp Chúng học.
- 7 pháp Diệt tránh.

Ở Trung quốc, theo truyền thuyết, người đầu tiên phiên dịch Giới bản là ngài Đàm kha ca la, vào khoảng năm Gia bình (249-254) đời Tào Ngụy, ngài đã dịch Tăng kì giới tâm, tiếp theo là hai ngài Đàm ma trì và Trúc phật niệm đã cùng dịch Thập tụng tỉ khưu giới bản gồm 260 giới (hai quyển sách trên đều đã thất lạc). Từ đó về sau, lần lượt

GIỚI BẢN

G
1996
có các ngài trải qua các thời đại:
- Đời Diêu Tần, ngài Cưu ma la thập dịch Thập tụng tỉ khưu ba la đề mộc xoa giới bản; ngài Phật đà da xá dịch Tứ phần tăng giới bản, Tứ phần luật tỉ khưu giới bản, Tứ phần luật tỉ khưu ni giới bản.
-Đời Lưu Tống, ngài Pháp dĩnh dịch Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản; ngài Phật đà thập dịch Di sa tắc ngũ phần giới bản.
- Đời Đông Tấn, ngài Phật đà bạt đà la dịch Ma ha tăng kì luật đại tỉ khưu giới bản; các ngài Pháp hiển và Giác hiền cùng dịch Ma ha tăng kì tỉ khưu ni giới bản.
- Đời Lương thuộc Nam triều, ngài Minh huy gom chép Ngũ phần tỉ khưu ni giới bản.
- Đời Đường, ngài Nghĩa tịnh dịch Thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bật sô ni giới kinh.
- Đời Nguyên Ngụy, ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch Giải thoát giới kinh.
Gần đây, trong các kinh chép tay đào được ở Đôn hoàng, có Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản được suy đoán là do ngài Cưu ma la thập dịch. Tại Turkewtan ở vùng Trung á, người ta cũng tìm thấy bản cũ đã rách của Giới bản Hán dịch. Rồi ông P. Pelliot người Pháp cũng đã phát hiện Giới bản bằng tiếng Phạm, nội dung rất giống với Thập tụng giới bản, có thể đó là bản dịch khác của Thập tụng giới bản Hán dịch.
Trong Cam châu nhĩ (Bka#-#gyur) của Đại tạng kinh Tây tạng có bảnSo-so-tharpa# i-mdo, tương đương với Tỉ khưu giới

bản, liệt kê 253 giới và bản Dge-sloị-ma#i so-thar-gyi-mdo, tương đương với Tỉ khưu ni giới bản, gồm có 364 giới.
Giữa các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa, sự truyền thừa Giới bản cũng có khác nhau, như: Pháp tạng bộ truyền Tứ phần tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản vàPàli giới bản, Hóa địa bộ truyền Di sa tắc ngũ phần tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản, Tát bà đa bộ truyền Thập tụng tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản, Ca diếp di bộ truyền Giải thoát giới kinh, Đại chúng bộ truyền Ma ha tăng kì tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản; Thuyết nhất thiết hữu bộ thì truyền Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản.
Giới bản được truyền ở Tây tạng hiện nay là thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ. Ngoài ra, trong giới Đại thừa, có Bồ tát giới bản do ngài Đàm vô sấm dịch được rút ra từ luận Bồ tát địa trì và Bồ tát giới bản do ngài Huyền trang dịch được rút ra từ luận Du già sư địa.
[X. kinh Cù mặc mục kiền liên trong Trung a hàm Q.36; kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần giới sớ Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.15; R. Hocrnle: Manuscript remains of Buddhist Literature found in E. Turkestan, vol. I].
GIỚI CẤM THỦ KIẾN
Giới cấm thủ, Phạm: Zìla-vrataparàmarza. Cũng gọi là Giới thủ kiến, Giới đạo kiến. Gọi đủ: Giới cấm đẳng thủ kiến.
Vọng kiến sai lầm khởi lên từ những giới cấm phi lí, phi chính đạo. Là một trong năm kiến, một trong 10 tùy miên, một trong 4 thủ.
Như cho rằng bò, chó sau khi chết được

sinh lên cõi trời, bèn bắt chước hành vi của bò, chó, ăn cỏ ăn phân, tu các hạnh chẳng phải nhân của đạo giải thoát, mà lầm chấp đó là nhân của đạo giải thoát.
[X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6; luận Đại trí độ Q.22; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Đại tì bà sa Q.49; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.47]. (xt. Thập Tùy Miên, Ngũ Kiến, Tứ Thủ).
GIỚI CẤM THỦ KIẾN

G
1997
GIỚI CẤP THỪA HOÃN
Giới là những điều răn cấm do đức Phật chế định; Thừa là các giáo pháp do đức Phật tuyên nói. Cấp là vội gấp, Hoãn là chậm rãi. Giới cấp nghĩa là siêng năng tinh tiến giữ giới, Thừa hoãn nghĩa là biếng nhác không thích nghe pháp. Là một trong Giới thừa tứ cú.
Hạng căn cơ này tuy được sinh ở cõi người, cõi trời nhưng vì đam mê thú vui cõi người, cõi trời, nên không thích nghe pháp.
(xt. Giới Thừa Tứ Cú).
GIỚI CHÂU
I. Giới Châu.
Giới luật ví như viên ngọc minh châu trong sáng, không tì vết, có thể làm đẹp thân người, cho nên đệ tử Phật phải siêng năng tinh tiến tu tịnh giới, như gìn giữ ngọc minh châu trong mình.
Đường đại tông văn: "Giới châu cầm ở tay, gương sáng ở trong lòng".
Kinh Phạm võng (Đại 24, 1104 thượng), nói: "Giới như vầng nhật nguyệt, cũng như ngọc anh lạc".
II. Giới Châu(985-1077).
Vị tăng ở đời Tống, họ Hoàng, tự Diệu chi.
Sư siêng học từ thủa nhỏ, thờ ngài Pháp tính Tử quang làm thầy, thường tập giảng kinh. Sau khi xuống tóc, sư thích tu thiện căn, xem nhiều kinh sách, giỏi văn chương, người thời bấy giờ tôn xưng sư là "Mặc thư" (Sách không lời).
Ngoài ra, sư còn học Thiền với thiền sư

Pháp hải Hoài yếu.
Sư có tác phẩm: Tịnh độ vãng sinh truyện và Bi kí truyện tự.
[X. Thích môn chính thống Q.8].
GIỚI DANH
Cũng gọi là Pháp danh.
Tên do vị Giới sư đặt cho người tín đồ khi thụ giới Tam qui để trở thành đệ tử Phật.
(xt. Pháp Danh).
GIỚI ĐÀN
Nơi cử hành nghi thức thụ giới và thuyết giới. Đàn là cái nền đất được đắp hơi cao hơn mặt đất trong giới trường.
Giới trường vốn không cần xây cất nhà cửa, chỉ cần kết giới làm dấu trên bất cứ chỗ đất trống nào là được; nhưng để đề phòng mưa gió, từ xưa đã thực hành cả hai nghi thức thụ giới trong nhà và kết giới thụ giới ngoài chỗ đất trống. Ấn độ thời xưa, lúc ban đầu, thường tác pháp ngoài trời, chứ không lập đàn riêng.
Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì bồ tát Lâu chí xin đức Phật cho phép làm một giới đàn để truyền giới cho các tỉ khưu, đức Phật hứa khả, do đó, một Giới đàn được dựng lên ở phía đông nam ngoại viện tinh xá Kì viên. Về hình thức giới đàn, trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng, ngài Nghĩa tịnh miêu tả giới đàn ở chùa Na lan đà tại Trung Ấn độ như sau: "Vuông vức mỗi bề hơn một trượng; chung quanh giới đàn xây tường gạch, cao chừng hai thước, chỗ ngồi trong tường cao khoảng năm tấc".
Ở Trung quốc, tương truyền Giới đàn đầu tiên là giới đàn do ngài Đàm kha ca la xây dựng ở Lạc dương vào khoảng các năm

Gia bình, Chính nguyên (249-256) đời Tào Ngụy. Từ đời Tấn, Tống về sau, ở miền Nam lập rất nhiều giới đàn, như: Giới đàn ở chùa Ngõa quan tại Dương đô (Nam kinh) do ngài Pháp hộ lập vào đời Đông Tấn, các giới đàn

GIỚI ĐÀN

G
1998
ở Thạch thành, tỉnh Sơn tây và ở Phần dương, tỉnh Chiết giang, do ngài Chi đạo lâm thiết lập, v.v... tất cả có tới hơn 300 giới đàn, nhưng hình thức của các giới đàn ấy như thế nào, thì ngày nay không thể khảo cứu được.
Đến năm Càn phong thứ 2 (667) đời Đường, luật sư Đạo tuyên thiết lập Giới đàn tại chùa Tịnh nghiệp ở ngoại ô thành phố Trường an, với chiều cao 7 thước 7 tấc (Tàu) gồm 3 tầng: tầng dưới rộng 2 trượng 9 thước 8 tấc, cao 3 thước, tầng giữa rộng 2 trượng 3 thước, cao 4 thước 5 tấc, tầng trên vuông vức mỗi bề 7 thước, cao 2 tấc. Chung quanh mỗi tầng đều có khắc những hình sư tử thần vương. Đồng thời, ngài Đạo tuyên soạn "Giới đàn đồ kinh", trong đó ngài trình bày rất rõ ràng, chi tiết về nguồn gốc, tên gọi và hình dáng giới đàn, từ đó giới đàn mới có hình thức nhất định. Và cũng từ đó, trào lưu kiến lập giới đàn thịnh hành trên khắp nước, kể cả công và tư.
Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), vua Đường Đại tông ban lệnh kiến lập giới đàn Phương đẳng ở chùa Đại hưng thiện, đồng thời, sắc lệnh cho tăng ni trong kinh thành mỗi bên đều thỉnh cử 10 vị Đại đức lâm đàn. Đây là lần đầu tiên Đại đức lâm đàn được thiết lập, tức là "Tam sư thất chứng" ở đời sau. Giới đàn Phương đẳng là giới đàn Đại thừa, đàn pháp tuy y theo các bộ luật, nhưng người thụ giới phải phát tâm bồ đề rộng lớn, đó là điểm đặc biệt khác với giới đàn Tiểu thừa.
Năm 754, ngài Giám chân từ Trung

quốc vượt biển sang Nhật bản, ít lâu sau, ngài xây cất giới đàn ở trước điện Đại Phật của chùa Đông đại: Đây là giới đàn đầu tiên tại Nhật bản. Kiểu mẫu giới đàn này được căn cứ theo bộ "Giới Đàn Đồ Kinh" của ngài Đạo tuyên.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 2 tiết 1; Phật tổ thống kỉ Q.36, Q.39; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Đại tống tăng sử lược Q.hạ; Thích thị kê cổ lược Q.3, Q.4; Đạo tuyên luật sư cảm thông lục].

GIỚI ĐÀN ĐƯỜNG

Cũng gọi là Giới đường.
Tòa nhà bên trong có thiết lập Giới đàn để cử hành nghi thức thụ giới tại Nhật bản. Ở Trung quốc không có loại nhà này, mà chỉ kiến lập giới đàn thôi.

GIỚI ĐÀN THẠCH

Cũng gọi Kết giới thạch.
Tấm bia đá dựng ở trước cửa chùa viện của Luật tông hoặc Thiền tông. Thông thường trên bia có khắc dòng chữ: "Bất hứa huân tửu nhập sơn môn" (Cấm mang rượu, thịt vào chùa).
Không rõ nguồn gốc, nhưng theo Hoàng bá thanh qui thì tấm bia Giới đàn này cao 7 thước (Tàu) rộng 1 thước 2 tấc.
(xt. Kết Giới Thạch).

GIỚI ĐÀN VIÊN

Vào năm 754, sau khi từ Trung quốc đến Nhật bản, ngài Giám chân trụ ở chùa Đông đại tại Nại lương (Nara); ít lâu sau, ngài kiến lập Giới đàn ở trước điện Đại Phật để truyền

trao giới Bồ tát cho 400 người từ Thiên hoàng
Thánh vũ trở xuống: Đó là nguồn gốc của
sự thụ giới tại Nhật bản. Không bao lâu,
giới đàn này được dời sang phía tây điện Đại
Phật và được xây cất thành Viện giới đàn
đầu tiên ở nước này. Về sau, Viện này bị
thiêu hủy. Giới đàn hiện nay do ngài Huệ
GIỚI ĐÀN VIÊN
Tấm Bia Đá
Dựng ngoài cửa các chùa

G
1999
quang ở chùa Linh vân tại Giang hộ kiến trúc vào năm 1733, thờ tượng Tứ thiên vương của thời Bình an.
GIỚI ĐAO
Phạm:Zastraka.Pàli:Satthaka.
Cũng gọi Đao tử.
Con dao nhỏ hình bán nguyệt dùng để cắt móng tay, cạo tóc hoặc cắt vải để may vá quần áo. Là một trong 18 vật thường dùng của tỉ khưu.
Bởi vì, đức Phật cấm không được chặt, đốn tất cả cỏ cây, cho nên con dao mà vị tỉ khưu dùng được gọi là Giới đao.
Đại tống tăng sử lược quyển thượng nói, Giới đao là đạo cụ, tượng trưng đoạn trừ tất cả điều ác. Bởi thế, ngoài giá trị thực dụng ra, Giới đao còn biểu thị ý nghĩa về mặt tinh thần.
Cứ theo luật Thập tụng quyển 37 và Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 3, thì tỉ khưu được dùng con dao hình bán nguyệt để cắt may; loại lớn, dài 6 ngón tay, loại nhỏ, dài 4 ngón tay, loại vừa, dài từ khoảng 4 đến 6 ngón tay. Hình dáng giống như cánh chim hoặc cánh gà, nhưng không được dùng dao nhọn.
Ngoài ra, theo Tạp kiền độ trong luật Tứ phần quyển 51, đức Phật cho phép tỉ khưu, được giữ dao cạo tóc và để trong bao dao, còn dao cắt móng tay thì đựng trong cái ống.
Gần đây, ở Bzklik của Thổ lỗ phồn tại vùng Trung á, người ta đã phát hiện bức bích họa thời xưa, trong đó có vẽ con dao cạo tóc hình bán nguyệt. Do đó mà được

biết hình dáng dao cạo tóc và dao cắt may giống nhau. Hiện nay tại Ấn độ người ta vẫn còn sử dụng dao cạo tóc hình bán nguyệt. [X. phẩm Kệ tụng trong kinh Đại thừa nhập lăng già Q.6; kinh Đại bảo tích Q.56; luật Ngũ phần Q.26; luật Thập tụng Q.39; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.11; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 1; Thích thị yếu lãm Q.trung; Tổ đình sự uyển Q.8].

GIỚI ĐẠO

.....

Ranh giới giữa Hội mạn đồ la này với Hội mạn đồ la khác trong Mật giáo. Có các loại như sau:

1. Tam cổ giới đạo: Giới đạo đặt chày ba chĩa.
2. Nhất cổ giới đạo: Giới đạo đặt chày một chĩa.
3. Ngũ sắc giới đạo: Giới đạo vẽ năm mầu trắng, đỏ, vàng, xanh và đen.
4. Tam sắc giới đạo: Giới đạo vẽ ba mầu trắng, đỏ, vàng.
5. Nhất sắc giới đạo: Giới đạo chỉ có thuần một mầu trắng.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.6; Từ thị bồ tát nghi quĩ Q.hạ].

GIỚI ĐẠO THÂN PHƯỢC

Phạm: Zìla-vrata-paràmarza-kàyagrantha.

Pàli: Sìlabbata-paràmàsa-kàyagantha.

Cũng gọi Giới thủ thân phược, Giới thủ thân hệ.

GIỚI ĐẠO THÂN PHƯỢC

Viện Giới Đàn chùa Đông Đại

G
2000
Mê chấp tà giới của ngoại đạo, khởi lên hoặc nghiệp trói buộc thân mình, không được giải thoát. Là một trong Tứ phược. Vì các tà giới ấy chẳng phải là giới mà cưỡng đặt tên giới, cho nên gọi Giới đạo(ăn trộm giới), vả lại có nghĩa cố chấp chặt lấy nên gọi là Giới thủ.
[X. luận Tì bà sa Q.2; Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.3]. (xt. Tứ Phược).
GIỚI ĐIỆP
Giấy chứng nhận cấp phát cho tăng ni sau khi thụ giới.
Cứ theo Thích thị kê cổ lược quyển 3 chép, thì vào năm Đại trung thứ 10 (856), vua Đường Đại tông bổ nhiệm pháp sư Biện chương làm bậc Thủ tọa của ba giáo (Đạo, Phật, Nho), thừa lệnh cấp phát giới điệp cho tăng ni thụ giới. Đây là sự kiện mở đầu việc cấp giới điệp chính thức cho tăng ni thụ giới tại Trung quốc. Trước đó, vào năm Khai nguyên 17 (729), vua Huyền tông ra lệnh cho tăng ni trong nước cứ ba năm đăng kí một lần. Năm Thiên bảo thứ 6 (747), vua lại ban chiếu cho tất cả tăng ni trong nước đều phải lệ thuộc vào Lưỡng nhai công đức sứ và do Thượng thủ tỉnh Từ bộ cấp giấy chứng minh, gọi là Từ bộ điệp.
Vào thời Đường, Tống, khi tăng ni xuất gia phải lãnh độ điệp(giấy chứng nhận xuất gia), đến khi thụ giới phải xuất trình độ điệp mới được cứu xét cho thụ và được cấp Giới điệp. Cả Độ điệp và Giới điệp đều do quan chức nhà nước ban phát. Khoảng năm Hồng vũ đến năm Vĩnh lạc (1368-1424) đời Minh, nhà vua ba lần ra lệnh cấp phát bản sao giới

điệp cho tăng ni để mang theo trong mình, phàm khi đi qua cửa ải hoặc những nơi hiểm yếu, tăng ni phải xuất trình giấy ấy mới được cho qua.
Đến đời Thanh, bắt đầu từ năm Ung chính, chế độ Độ điệp được bãi bỏ, tăng ni xuất gia không hạn chế nữa, chùa viện các nơi được tự do truyền giới và cấp phát Giới điệp. Từ thời Dân quốc (1911) trở đi, cũng chỉ còn chế độ Giới điệp và do Hội Phật giáo Trung quốc cấp phát.
Tại Nhật bản, từ năm Thiên bình thắng bảo (749-756) trở về sau mới bắt đầu cấp phát giới điệp cho người thụ giới và có chữ kí của Tam sư thất chứng.
[X. Kinh luật giới tướng bố tát quĩ nghi; điều Sa di đắc độ, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Đại tống tăng sử lược Q.trung; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Thích thị kê cổ lược Q.4; Ngụy thư Thích lão chí thứ 20]. (xt. Độ Điệp).
GIỚI ĐỊNH TUỆ
Cũng gọi Tam học, Tam vô lậu học.
Giới luật, Thiền định, Trí tuệ.
Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 4, thì Giới là ngăn ngừa những điều sai quấy, chặn đứng các việc xấu ác; Định là dứt tư lự, lắng các duyên; Tuệ là phá ác, chứng chân. Tu học ba pháp này có thể chứng được Thánh quả vô lậu.
1. Giới học: Tiểu thừa có 5 giới, 8 giới, 10 giới, 250 giới; Đại thừa có tam tụ tịnh giới, 10 giới nặng, 48 giới nhẹ.
2. Định học: Tiểu thừa có Tứ thiền định, Tứ vô sắc định, Cửu tưởng, Bát bối xả, v.v... Đại thừa còn thêm Cửu chủng đại thiền, Bách bát tam muội, Bách nhị thập tam muội...

3. Tuệ học: Tiểu thừa có quán Tứ đế,
Thập nhị nhân duyên; Đại thừa có quán
Chân như, Thực tướng.
Ngoài ra, trong các kinh luận, hai chữ
"Tăng thượng" nghĩa là thù thắng, thường
được đặt thêm vào trước giới, định, tuệ, như:
Tăng thượng giới (Phạm: Adhizìla), Tăng
thượng tâm (Phạm:Adhicitta, tức Định học)
và Tăng thượng tuệ (Phạm:Adhiprajĩà).
GIỚI ĐỊNH TUÊ

G
2001
[X. kinh A hàm Q.29; luận Du già sư địa Q.28; luận Đại tì bà sa Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Đại tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Học).
GIỚI ĐỘ
Vị tăng thuộc Luật tông ở đời Nam Tống, tự Chuyết am.
Sư xuất gia ở chùa Thê tâm, theo ngài Nguyên chiếu học luật Tứ phần. Cuối đời, sư ở chùa Cực lạc tại Dư diêu, dốc lòng tu tịnh nghiệp, phát nguyện vãng sinh.
Một hôm, sư lâm bệnh, viết kệ di chúc, từ biệt mọi người bảo đại chúng tụng kinh Quán vô lượng thọ, lúc tụng đến chỗ Pháp thân quán, sư lớn tiếng niệm Phật và ngồi kết già thị tịch. Những sự tích khác về sư không được rõ.
Sư để lại các tác phẩm: Quán kinh sớ chính quán kí 3 quyển, A di đà kinh sớ văn trì kí 3 quyển, Quán kinh phù tân luận 1 quyển.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.28; Tịnh độ thánh hiền lục Q.4].
GIỚI ĐỨC (1909-?)
Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Giang đô, tỉnh Giang tô, họ Phùng, hiệu Thiên thành.
Năm Dân quốc 12 (1923), sư y vào hai vị Hòa thượng là Trí văn và Lãng văn xuất gia ở chùa Phúc thiện tại Thai bá thuộc Dương châu. Mùa xuân năm Dân quốc 15 (1926), sư thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa tại Nam kinh.
Sư lần lượt tốt nghiệp Học viện Pháp giới tại Thường thục, viện Tăng học ở Hàng

châu, viện Phật học Mân nam ở Hạ môn.
Sư từng giữ các chức vụ Trợ giáo viện Phật học Mân nam, Giám viện chùa Thiên ninh ở Hàng châu.
Năm Dân quốc 38 (1949), sư được hai ngài Đại tỉnh và Từ hàng giới thiệu sang Đài loan tùy duyên thuyết pháp. Sau, sư thay thế pháp sư Chứng liên trù hoạch việc xây dựng tinh xá Trúc lâm, rồi lại sáng lập chùa Pháp vân ở Đài bắc, tiếp nhận chùa Diệu pháp ở Tân điếm.
Sư nghiên cứu sâu rộng Pháp tướng duy thức học và luận lí Nhân minh, đặc biệt thôngthạo các nghi thức tán tụng của Phật giáo. Sư rất tinh tường về thanh qui tùng lâm và pháp tắc truyền giới của Bảo hoa sơn, nhờ thế sư được nổi tiếng trong giáo giới.
Sư có các tác phẩm: Thường châu Thiên ninh tự xướng tụng, Nam kinh Bảo hoa sơn đại bản diệm khẩu.
Ngoài ra, sư còn soạn các bài hoằng pháp đăng rải rác trên các đặc san Phật giáo.
GIỚI HẢI
Ví dụ giới luật thanh tịnh như nước biển lớn.
Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 19 trung), nói: "Xác chết trong biển giới, phải theo luật trục xuất". Nghĩa là biển cả không dung chứa xác chết, bị sóng gió đưa vào bờ. Tỉ khưu phạm bốn tội nặng(sát sinh, trộm cướp, dâm dục, nói dối) cũng vậy, bị đuổi ra khỏi giáo đoàn.
GIỚI HẠNH
Hạnh giữ giới. Nghĩa là đối với giới luật do đức Phật chế định, người đã thụ trì thì phải giữ gìn nghiêm túc, khiến cho ba nghiệp thân, khẩu, ý được thanh tịnh. Là một trong Giới tứ biệt của Luật tông Nam sơn.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành
sự sao quyển trung phần 1 (Đại 40, 50 thượng),
nói: “Giới hạnh là phương tiện tu hành, thuận
theo bản tính mà thụ trì giới thể”.
(xt. Giới Tứ Biệt).
GIỚI HẠNH

G
2002
GIỚI HÊ
.....
Giới, chỉ cho Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới; Hệ là liên hệ, liên quan, trói buộc. Nghĩa là bị phiền não trói buộc trong Tam giới (ba cõi).
Theo Tiểu thừa giáo, thì luận Đại tì bà sa quyển 52 (Đại 27, 271 hạ), nói: "Bị trói buộc ở cõi Dục, gọi là Dục giới hệ; ở cõi Sắc gọi là Sắc giới hệ; ở cõi Vô sắc gọi là Vô sắc giới hệ. Cũng như trâu ngựa bị buộc ở cọc thì gọi là "Trụ hệ".
Cũng luận đã dẫn quyển 50 cho rằng, Giới hệ có thể chia ra 98 tùy miên, tức là: Dục giới hệ có 36 tùy miên, Sắc và Vô sắc giới hệ mỗi cõi đều có 31 tùy miên.
Còn luận Câu xá quyển 2 thì cho rằng, Dục giới hệ có đủ cả 18 giới, Sắc giới hệ chỉ có 14 giới, vì trừ ra hai cảnh hương, vị và hai thức tị, thiệt. Vô sắc giới hệ thì chỉ có ba giới là ý căn, pháp cảnh và ý thức.
Theo Đại thừa giáo, thì tông Duy thức cho rằng, những pháp trói buộc trong ba cõi chín địa là những phiền não câu sinh tương ứng với thức thứ 6. Còn phân biệt giới hệ của các thức, thì tị thức và thiệt thức chỉ còn ở cõi Dục, chứ không còn ở cõi Sắc và cõi Vô sắc; nhãn thức, nhĩ thức, thân thức chỉ có ở Sơ thiền, còn Nhị thiền trở lên thì có thức thứ 6, thứ 7 và thứ 8. Vì ở cõi Vô sắc không có sắc pháp, nên trong ba loại cảnh, thì thức thứ 8 chỉ duyên theo chủng tử mà thôi.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Thành duy thức Q.4; Bách pháp vấn

đáp sao Q.4; Lược thuật pháp tướng nghĩa Q.thượng].

GIỚI HIỀN

Phạm: Zìlabhadra.

Dịch âm: Thi la bạt đà la.

Vị luận sư người Ấn độ sống ở khoảng thế kỉ VI-VII Tây lịch, thuộc phái Du già của Phật giáo Đại thừa.

Ngài thuộc chủng tộc Bà la môn, dòng dõi nhà vua nước Tam ma đán tra (Phạm: Samataỉa) đông Ấn độ. Thủa nhỏ ngài rất ham học, đi khắp các nơi tìm cầu các bậc minh triết. Ngài đến chùa Na lan đà, gặp lúc bồ tát Hộ pháp đang giảng đạo, ngài nghe pháp được tỏ ngộ, nên xin xuất gia. Năm 30 tuổi, ngài dùng lí luận khuất phục một phái ngoại đạo lớn ở nam Ấn độ, được vua khen thưởng và xây cất chùa ban cho sư.

Ngài trụ trì chùa Na lan đà rất lâu, hoằng truyền giáo nghĩa Duy thức. Ngài căn cứ theo kinh Giải thâm mật và luận Du già sư địa, chia Phật giáo ra làm ba thời: Hữu, Không, Trung và chủ trương thuyết Ngũ chủng tính. Khi Tam tạng Huyền trang đến Ấn độ, ngài Giới hiền đã hơn 100 tuổi, là một vị Trưởng lão của chùa Na lan đà. Ngài Huyền trang thờ Trưởng lão làm thầy và được ngài truyền pháp.

Lúc bấy giờ đại chúng rất tôn kính ngài, không dám gọi thẳng tên mà gọi bằng pháp hiệu "Chính Pháp Tạng".

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.8, Q.10; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3, Q.7].

GIỚI HÒA THƯỢNG

Cũng gọi Đắc giới hòa thượng, Giới sư. Hòa thượng truyền giới. Trong Giới đàn,

vị này đứng đầu Tam sư, Thất chứng.
Cứ theo luật Tứ phần, thì Giới hòa
thượng phải do vị tỉ khưu từ 10 hạ trở lên
đảm nhận. Nhưng theo giới Đại thừa thì
từ tôn tượng Phật, Bồ tát (Thập địa) cho
đến phàm tăng có đầy đủ năm đức đều có
thể làm Giới hòa thượng. Năm đức ấy là:
Giữ vững tịnh giới, đủ 10 tuổi hạ, thông
GIỚI HÒA THƯỢNG

hiểu tạng luật, thông đạt thiền tư và trí tuệ sâu rộng.
Tại Nhật bản, Giới sư còn được gọi là Lâm đàn hòa thượng, Đăng đàn giới sư. Ngoài ra, giới Đại thừa viên đốn do tông Thiên thai Nhật bản trao truyền, có thể không cần đến Tam sư, Thất chứng, mà hướng vào tượng đức Thích ca làm Giới hòa thượng và chỉ thỉnh một vị sư gọi là Truyền giới sư.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 3 tiết 1; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng]. (xt. Tam Sư Thất Chứng, Thụ Giới, Hòa Thượng).
GIỚI HOÀN
Vị tăng ở đời Tống, người huyện Thiệu hưng, tỉnh Chiết giang, trụ trì chùa Khai nguyên ở Ôn lăng, nên người thời bấy giờ gọi sư là đại sư Ôn lăng.
Sư nghiên cứu yếu chỉ Pháp hoa của tông Thiên thai và Hoa nghiêm của ngài Hiền thủ, rồi thuyết giảng để hoằng dương giáo nghĩa của hai tông này.
Sư có tác phẩm: Diệu pháp liên hoa kinh giải 20 quyển.
GIỚI HƯƠNG
Đem mùi thơm tỏa ngát khắp mười phương để ví dụ với danh đức của người trì giới lan truyền xa rộng, dù thuận gió hay ngược gió đều biết; chứ không như mùi thơm của chiên đàn, trầm thủy hoặc các hoa lá khác, chỉ thuận gió mới biết, còn ngược gió thì không hay.
Kinh Giới hương (Đại 2, 508 trung), nói:

"Các mùi hoa trái trong thế gian,
Chiên đàn, long, xạ và trầm thủy;
Tất cả hương ấy không tỏa khắp,
Chỉ có giới hương là lan tràn".
Giới hương này không ham muốn, không ô nhiễm, trí tuệ giải thoát cùng tột, lan tỏa khắp nơi mà ma chẳng biết được, cho nên là hương tối diệu tối thắng.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; kinh Quán Phật Q.3].

GIỚI KHÍ

Cũng gọi Giới cơ, Giới căn, Giới căn cơ. Khí nghĩa là căn cơ. Giới khí chỉ cho căn cơ có khả năng lãnh thụ giới luật.
Tùy theo các loại giới luật khác nhau mà phạm vi qui định giới khí cũng bất đồng.
1. Cứ theo kinh Phạm võng bồ tát giới quyển 10, thì bất luận là quốc vương, vương tử, bách quan, tể tướng, tỉ khưu, tỉ khưu ni, 18 Phạm thiên, thiên tử ở 6 tầng trời cõi Dục, thứ dân, hoàng môn(nửa nam nửa nữ), dâm nam, dâm nữ, nô tì, bát bộ, quỉ thần, kim cương thần, cho đến những người biến hóa v.v... hễ hiểu rõ lời nói của pháp sư thì đều được thụ giới. Nhưng nếu những người phạm tội Thất già (Thất nghịch), như gây thương tích cho thân Phật, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, phá tăng yết ma chuyển pháp luân, giết Thánh nhân v.v... thì không được thụ giới.
2. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 3 phần cuối trích dẫn luận Du già sư địa quyển 53 nói rằng: Có 6 trường hợp không được thụ giới Bật sô (tỉ khưu), Bật sô ni (tỉ khưu ni), Chính học nữ (thức xoa ma na ni), Sa di, Sa di ni như sau đây:
a. Ý nhạo tổn hại: Chỉ cho người bị kẻ

khác hoặc bị cuộc sống bức bách.
b. Y chỉ tổn hại: Như người bị các chứng bệnh ung thư, phù thũng, cùi (hủi), điên cuồng, chung đường đại tiểu tiện.
c. Nam hình tổn hại: Chỉ cho người không có nam căn (phiến sỉ), nam căn không hoàn chỉnh (bán trạch ca).
GIỚI KHÍ

G
2004
d. Bạch pháp tổn hại: Như người tạo nghiệp vô gián, ô nhiễm tỉ khưu ni... hoàn toàn không biết hổ thẹn mà bạch pháp (pháp lành) lại yếu ớt, mỏng manh.
e. Hệ thuộc ư tha(lệ thuộc người khác): Như người bị chủ nợ ràng buộc, làm đầy tớ cho người, không được cha mẹ cho phép.
g. Tùy hộ tha tâm(giữ gìn tâm thiện của người khác): Như người biến hóa thân hình, sau khi thụ giới, khôi phục lại thân hình cũ, bị người khác trông thấy, ắt làm cho người ta sinh tâm ghét tỉ khưu. Vì tránh sự khinh ghét của người đời đối với các tỉ khưu nên không cho phép những người biến hóa thân hình này được thụ giới.
Ngoài ra, theo luật nghi của Cận sự nam, thì những người rơi vào trường hợp ý nhạo tổn hại và nam hình tổn hại, thì không được thụ giới. Còn theo luật nghi Cận trụ thì chỉ những người rơi vào trường hợp ý nhạo tổn hại là không được thụ giới.
3. Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng, thì những người bị 13 nạn sau đây, không được thụ giới Cụ túc: Phạm biên tội, phạm tỉ khưu ni, tặc tâm, phá nội ngoại đạo, bán nam bán nữ, giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá tăng pháp luân, làm cho thân Phật chảy máu, phi nhân, súc sanh, hai hình. Ngoài ra, những người chưa đủ 20 tuổi, không đủ ba áo, chưa được cha mẹ cho phép, người mắc nợ, người làm quan, người bị bệnh cùi, điên cuồng v.v... cũng không được thụ giới Cụ túc.
4. Theo luận Câu xáquyển 15, thì người

và các vị trời trong sáu tầng trời cõi Dục đều được thụ giới, ngoại trừ những người phiến sỉ, bán trạch ca và hai hình. Ngoài ra, người ở châu Bắc câu lô cũng không được thụ giới này, vì cuộc sống của người ở châu ấy rất sung sướng, đầy lạc thú, không gây các nghiệp thiện ác, nên giới đối với họ cũng không có tác dụng.

GIỚI KHUYẾN

.... .

Danh từ gọi chung Giới môn và Khuyến môn.

Giáo nghĩa của Phật giáo không ngoài hai môn này. Giới là không làm các việc ác; Khuyến là làm tất cả điều thiện.

[X. Bách luận sớ quyển thượng phần giữa, Trung quán luận sớ Q.1].

GIỚI LẠP

Cũng gọi Pháp lạp, Hạ lạp, Tọa lạp.

Số tuổi của chư tăng tính từ khi thụ giới Cụ túc trở về sau.

Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, thì tỉ khưu lấy ngày cuối cùng của Hạ an cư (ngày rằm tháng 7) làm ngày nhận tuổi, từ đây mới có được tuổi pháp (pháp tuế). Ngày 16 là ngày đầu tiên thêm một tuổi mới. Thứ bậc của chúng tăng được căn cứ vào số giới lạp mà qui định.

Có thuyết cho rằng Pháp lạp (tuổi pháp) là chỉ cho số năm từ khi cạo tóc trở về sau, còn Giới lạp (tuổi hạ) là số năm từ khi thụ giới Cụ túc trở về sau. Ngoài ra, năm sinh và tuổi hạ của chư tăng gọi chung là Niên giới.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q,24; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; Bạ khoán môn trong Thiền lâm trượng khí tiên]. (xt. Pháp Lạp).

GIỚI LẠP BÀI
Cũng gọi Giới bài.
Tấm thẻ ghi giới lạp (tuổi hạ) của chư
tăng để định thứ bậc.
Trong Thiền lâm, hàng năm ghi chép giới
lạp của chúng tăng để công bố vào sau giờ
ngọ ngày 14 tháng 7. Đường tư bài để ở gian
trên của Tăng đường, Thị tư bài để ở gian
GIỚI LẠP BÀI

G
2005
dưới của Pháp đường, Chúng liêu bài thì để trong liêu.
[X. Giới lạp bài trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; Đồ bài môn trong Thiền lâm tượng khí tiên; điều Duy na trong Thiền uyển thanh qui Q.3].
GIỚI LẠP BỘ
Cũng gọi Tăng tịch bộ.
Cuốn sổ ghi Giới lạp (tuổi hạ) của chúng tăng.
Điều Tạ quải đáp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1141 hạ), nói: "Trước hết, Thị giả lấy Giới lạp bộ của Duy na, xem xét tuổi hạ của các vị tăng mới đến, người cao tuổi nhất là Tham đầu".
[X. Bộ khoán môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].
GIỚI LUẬN
Pàli:Dhàtu-kàthà (-ppakaraịa).
Dịch âm: Đà đâu ca tha.
Một trong 7 bộ luận thuộc tạng LuậnPàli. Nội dung nói rõ về mối quan hệ nhiếp hay không nhiếp, tương ứng hay không tương ứng giữa các pháp uẩn, xứ, giới. Vấn đề này cũng được bàn đến trong luận Phẩm loại túc quyển 3, quyển 8, 9, 10, 18 và luận A tì đàm quyển 2, 6, 7, 12, v.v... thuộc tạng Luận Hán dịch. Đồng thời, những điểm được trình bày trong phẩm thứ 6 của luận này rất giống với vấn đề tương ứng hay không tương ứng giữa tâm, tâm sở và uẩn, xứ, giới nói trong luận Giới thân túc.
Về các sách chú sớ luận này, trọng yếu hơn cả thì có: Bản luận chú (Pàli: Dhàtukathàppakaraịa-aỉỉhakathà) do

ngài Phật âm soạn vàTatiya-paramatthappakàsinì)
của luận sư A nan đà (được thu
vào thiên thứ 3 trong A tì đạt ma căn bản
mạt chú).
Năm 1892, ông Khố nội lạp đặc nạp (E.
Gooneratne) hiệu đính luận này và bản chú
sớ của ngài Phật âm, rồi xuất bản. Ngoài ra,
luận này còn có bản dịch chữ Nhật được
đưa vào Nam truyền Đại tạng kinh.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nam
phương thượng tọa bộ luận thư giải thuyết].
GIỚI LUẬT
Những giới pháp qui luật để ngăn ngừa
những điều sai quấy, tà ác của đệ tử Phật.
Cứ theo Cao tăng truyện quyển 1 ghi
chép, thì ngài Đàm kha ca la dịch Tăng kì
giới tâm đồ và thỉnh các vị tăng Ấn độ làm
pháp yết ma truyền giới: Đây là lần đầu tiên
giới luật được thực hành tại Trung quốc.
Vào đời Đường, ngài Giám chân sang
Nhật bản, thiết lập giới đàn thụ giới ở chùa
Đông đại, đồng thời, xây dựng chùa Đường
chiêu đề để hoằng dương giới luật: Đó là
lần đầu tiên giới luật được lưu truyền tại
Nhật bản.
Trong các kinh điển Phật giáo ở Trung
quốc và Nhật bản danh từ "Giới luật" được
sử dụng rất rộng rãi, nhưng trong kinh, luật,
luận ở Ấn độ, vì thiếu cứ liệu, nên không
thấy định nghĩa của danh từ này.
Kinh Chủng đức trong Trường a hàm
quyển 15 (Đại 1, 96 hạ) nói: "Bỏ gia tài sự
nghiệp, từ biệt thân tộc, mặc ba áo pháp,
cởi bỏ đồ trang sức tốt đẹp, đọc tụng giới
luật Cụ túc của tỉ khưu".
Trong đoạn dẫn chứng trên đây, đối
chiếu vớiSoịadaịđa sutta của Trường bộ
Nam truyền, thì chữ tương đương với nguyên

ngữ “Giới luật” là Pàtimokkhasaôvara, tức là chữPràtimokwasaôvaracủa tiếng Phạm. Chữ Pràtimokwasaôvara thông thường được dịch là: Ba la đề mộc xoa luật nghi, hoặc Biệt giải thoát luật nghi. Trường hợp Ba la đề mộc xoa được dịch là Giới luật, cũng thấy trong kinh Tạp a hàm quyển 25.
GIỚI LUẬT

G
2006
Luận Phân biệt công đức quyển 1 (Đại
25, 32 thượng), nói: “Tạng giới luật này
cũng như thế, sa di và tín đồ tại gia không
được nghe, nên gọi là tạng Luật”. Trong đó,
nguyên ngữ của tạng Giới luật làVinayapiỉaka,
nhưng Vinaya thường chỉ được
dịch là Luật.
Qua những dẫn chứng trên, ta thấy
nguyên ngữ của Giới luật không nhất định.
Thông thường, nguyên ngữ của Giới làZìla,
hoặcSìla.
Ngoài ra,Zikwà, Sikkhà(dịch là Học),
cũng được dịch là Giới. Lại nữa, chữ
Zikwàpada(dịch là Học xứ), cũng được dịch
là Giới, chẳng hạn như nguyên ngữ của 250
giới làZikwàpada.
Còn các chữPràtimokwa, Pàtimokkha
(dịch âm: Ba la đề mộc xoa) được dịch là
Giới bản, Giới kinh, Upasaôpadà được
dịch là Giới cụ túc, vì thế mà biết nguyên
ngữ của chữ Giới rất phức tạp. Về nguyên
ngữ của Luật thì ngoại trừ trường hợp đặc
biệt, còn phần lớn làVinaya. Do đó, nguyên
ngữ của Giới và Luật có thể được xem là
ZìlavàVinaya. Song danh từ Zìla vinaya
không tìm thấy trong ba tạng kinhPàli, mà
trong các bộ luận Tiểu thừa và kinh luận
Đại thừa Hán dịch cũng đều không thấy,
cho nên việc định nghĩa chữ Giới luật thật
là khó khăn.
Nói một cách khái quát, thì Giới là tự
phát tâm giữ qui luật; còn Luật thì bao hàm
các phép tắc luật lệ khác. Bởi vì, Giáo đoàn
Phật giáo cần phải duy trì trật tự, do đó,
phải có những pháp qui để xử phạt những

ai vi phạm, tất cả pháp qui ấy gọi là Luật. Tóm lại, phạm vi của Giới hạn hẹp, còn Luật thì bao hàm tất cả Luật nghi. Nói theo nghĩa rộng thì Giới luật bao gồm cả Giới và Luật nghi.
[X. Tứ phần giới sớ Q.1 phần trên; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 tiết 1; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành chương 3, 4 (Ấn thuận)]. (xt. Giới, Luật).

GIỚI LUẬT BẢN LUẬN

Do ngài Công đức quang người Ấn độ soạn, chủ yếu bàn về giới luật của chúng tăng. Nội dung chia làm 17 việc, 3 khoa, trình bày về việc đắc giới, trì giới và phạm giới, sau đó trở lại thanh tịnh.
Đây là bộ luận mà chư tăng phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng tu học.

GIỚI LUẬT TẠNG

Cũng gọi Luật tạng.
Chỉ cho những kinh sách ghi chép về giới luật. Một trong Tam tạng, một trong Bát tạng.
(xt. Bát Tạng, Tam Tạng).

GIỚI LUY

Đối lại với Giới phì.
Cũng gọi Học luy.
Sức tác dụng của giới thể suy kém yếu ớt. Các tỉ khưu nương vào tác pháp yết ma mà được giới, phải cố gắng giữ gìn, không một giây phút lơ là. Nếu phạm giới nhiều lần thì lực dụng của giới thể suy giảm, gọi là Giới luy. Trái lại, sau khi được giới thể, tinh tiến tu hành, ngăn ngừa tội lỗi, thì trong vị lai sẽ sinh quả thiện, gọi là Giới phì (giới khỏe mạnh).

GIỚI MẠCH

Hệ thống truyền thừa giới pháp. Khởi

đầu từ đức Phật Thích ca, rồi lần lượt nối tiếp cho đến các vị Giới sư và người thụ giới hiện nay, gọi là Giới mạch. Sự truyền thừa của mỗi tông phái Đại thừa và Tiểu thừa đều khác nhau.

GIỚI MẠCH

G
2007
Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 32, thì từ đức Phật Thích ca truyền xuống gồm 27 vị, từ ngài Ưu ba li, Đà sa bà la cho đến ngài Đạo lực.
Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2, thì gồm 24 vị, từ ngài Ưu ba li, Đà tả câu, Tu na câu cho đến ngài Tư bà.
Xuất tam tạng kí tập quyển 12 dẫn dụng Tát bà đa bộ kí mục lục, thì nêu 53 vị Tổ sư, từ các ngài Ca diếp, A nan cho đến ngài Đạt ma đa la.
Còn tông Tứ phần luật thì tôn ngài Đàm vô đức là Sơ tổ; khi giới luật được truyền vào Trung quốc thì ngài Đàm ma ca la là Nhị tổ, rồi lần lượt truyền đến các ngài Pháp thông, Đạo tuyên v.v... gồm 9 vị Tổ sư. Từ ngài Đạo tuyên đến ngài Nguyên chiếu đời Tống là 15 vị Tổ sư của Luật tông Nam sơn.
Tại Nhật bản, ngài Giám chân được tôn làm Sơ tổ của Luật tông, đến các ngài Pháp tải, Chân cảnh, v.v... lần lượt truyền nối cho đến ngày nay.
GIỚI MÔN VÃNG SINH
Nhờ công đức giữ giới mà được sinh về Tịnh độ cực lạc.
Giới là nguồn gốc của chư Phật, là nền tảng của đạo Bồ tát, nếu người dốc chí cầu vãng sinh thì phải thụ trì đầy đủ các giới như 5 giới, 8 giới, 10 giới, giới Cụ túc, giới Bồ tát v.v... gọi là Giới môn vãng sinh.
GIỚI NGHI
Nghi thức tác pháp khi truyền giới.
Giới nghi của Tiểu thừa và của Đại thừa không giống nhau.

1. Giới nghi của Tiểu thừa: Cứ theo Di sa tắc yết ma bản, thì lúc thụ giới có chín pháp: Thỉnh Hòa thượng, sắp đặt giới tử, sai giáo sư, giáo sư kiểm tra, gọi nhập chúng, chỉ dạy cách xin giới, Giới sư hỏi bạch, Yết ma sư hỏi, chính thức trao giới.
2. Giới nghi của Đại thừa: Cứ theo Thụ bồ tát giới nghi của ngài Trạm nhiên đời Đường, thì khi truyền giới có 12 tác pháp là: Khai đạo, tam qui, thỉnh sư, sám hối, phát tâm, vấn nạn, truyền giới, chứng minh, hiện tướng, thuyết tướng, quảng nguyện và khuyến trì.
Ở Trung quốc, từ xưa đến nay, khi truyền giới, phần nhiều đều dùng 12 tác pháp này. Ngoài ra, các ngài Tuệ tư đời Trần, Tuệ chiểu, Trừng chiếu đời Đường, Diên thọ, Tuân thức, Nguyên chiếu đời Tống và ngài Trí húc đời Minh, đều có soạn Thụ bồ tát giới nghi.
Tại Nhật bản, có Giới nghi của ngài Tối trừng và ngài Nguyên không biên soạn. Tông Tịnh độ dùng Giới nghi của ngài Trạm nhiên ở Trung quốc, gọi là Giới nghi cũ, còn Giới nghi của ngài Nguyên không thì gọi là Giới nghi mới. Giới nghi truyền Tam muội da giới của tông Chân ngôn có khác với nghi thức thụ giới phổ thông, nghĩa là chỉ trình bày cách thức gia hạnh trước khi vào đàn Quán đính.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng; Phạm võng bồ tát giới kinh nghĩa sớ phát ẩn; Thụ bồ tát giới nghi yếu giải].
GIỚI NGHI
.....

Biển cả Phật pháp chỉ có người tin mới
vào được, cho nên các bậc cổ đức thường
răn dạy chớ nên nghi ngờ, gọi là Giới nghi.
Cứ theo kinh Hoa nghiêm (80 quyển)
quyển 60 nói, thì đức Như lai có thể đoạn
trừ tất cả sự nghi ngờ của chúng sinh, tùy
theo điều ưa thích, đều ban cho đầy đủ khiến
họ sinh lòng tin.
GIỚI NGHI

G
2008
GIỚI NGOẠI
.....
Đối lại với Giới nội.
Chỉ cho các Tịnh độ của chư Phật và Bồ tát ở ngoài ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc.
Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 13 hạ), nói: "Nhờ pháp môn Phật dạy, ra khỏi khổ ba cõi, hết sợ đường nguy hiểm, được Niết bàn yên vui".
[X. luận Đại trí độ Q.93].
GIỚI NGOẠI ĐỘ
.....
Quốc độ ở ngoài ba cõi, là nơi chúng sinh đã dứt hết phiền não hoặc nghiệp được sinh tới. Tiểu thừa không nói đến quốc độ này, nhưng Đại thừa thì đề cập đến rất nhiều.
Kinh Phật địa(Đại 16, 720 trung) nói: "Vô lượng cõi nước trang nghiêm vi diệu, rộng lớn không bờ mé, khó tính toán, suy lường, vượt ra ngoài chỗ sở hành của ba cõi, hơn cả chỗ phát khởi thiện căn của thế gian, tự tại tuyệt đối, tịnh thức là tướng, là chỗ hội họp của chư Phật, chỗ vân tập của các vị Đại bồ tát".
Luận Đại trí độquyển 93 (Đại 25, 714 thượng), nói: "Khi được quả A la hán thì nhân duyên các lậu đã hết, chẳng còn sinh trong ba cõi, mà sinh trong các quốc độ thanh tịnh của chư Phật ở ngoài ba cõi, nghe kinh Pháp hoa, đầy đủ Phật đạo".
Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 (Đại 31, 263 trung), ghi: "Luận nói: Vượt khỏi hành xứ của ba cõi. Giải thích: Tập đế trong ba cõi là hành,

Khổ đế trong ba cõi là xứ, Tịnh độ không thuộc về khổ, tập trong ba cõi, cho nên nói là vượt khỏi hành xứ của ba cõi". Trên đây đều chỉ cho Tịnh độ của giới ngoại.
Nhưng, kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng lại nói (Đại 8, 826 hạ): "Tất cả phiền não, quả báo của chúng sinh không ngoài ba cõi; Ứng, Hóa, Pháp thân của chư Phật cũng không ngoài ba cõi. Cho nên, không có quốc độ nào ngoài ba cõi. Ngoài ba cõi có quốc độ là thuyết trong kinh Đại hữu của ngoại đạo, chứ không phải do bảy đức Phật nói".
Nhân vương bát nhã kinh sớ quyển 4 của ngài Trí khải và Nhân vương bát nhã kinh sớ thần bảo kí quyển 3 của Bá đình đều căn cứ vào "Có, Không" mà bàn như sau: Chủ trương ngoài ba cõi không có chúng sinh nghĩa là không có chúng sinh chịu phần đoạn sinh tử, chủ trương ngoài ba cõi có chúng sinh nghĩa là có chúng sinh chịu biến dịch sinh tử, do đó không hề trái nhau. Nếu dứt khoát cho rằng ngoài ba cõiCó chúng sinh, thì đó là kiến giải của ngoại đạo; còn nếu cho làKhông thì có khác gì kiến chấp của Nhị thừa. Nếu theo chỗ thấy của Bồ tát thì là chẳng có chẳng không.
[X. luận Đại trí độ Q.38; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6, Q.7; chương Phật độ trong Pháp uyển nghĩa lâm chương].
GIỚI NGOẠI GIÁO
Đối lại với Giới nội giáo.
Chỉ cho Biệt giáo và Viên giáo trong Tứ giáo do tông Thiên thai lập ra. Bồ tát pháp thân của hai giáo này đã dứt hết Kiến hoặc và Tư hoặc, ra khỏi ba cõi, chịu biến dịch sinh tử ở Tịnh độ giới ngoại, đoạn hết vô

minh mà thành Phật, nhưng không cho việc giải thoát khỏi ba cõi là cứu cánh.
Giới ngoại giáo có 2 loại: Giới ngoại sự giáo và Giới ngoại lí giáo. Trong đó, Giới ngoại sự giáo chỉ cho Biệt giáo, Giới ngoại lí giáo chỉ cho Viên giáo.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Giới Ngoại Sự Giáo, Giới Ngoại Lí Giáo).
GIỚI NGOẠI GIÁO

G
2009
GIỚI NGOẠI HOẶC
.....
Trần sa hoặc và Vô minh hoặc trong Tam hoặc do tông Thiên thai lập ra. Giới, chỉ cho ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc.
Trần sa hoặc: Mê lầm các pháp nhiều như cát bụi ở trong và ngoài ba cõi mà chướng ngại sự trí, có thể dùng Giả quán để đối trị, khiến chứng được Đạo chủng trí, thành tựu đức giải thoát.
Vô minh hoặc: Mê lí Trung đạo đệ nhất nghĩa đế mà chướng ngại lí trí, là hoặc thuộc ngoài ba cõi. Hoặc này chỉ có hàng Bồ tát là có thể dứt trừ, nên cũng gọi là Biệt hoặc, có thể dùng Trung quán đối trị để chứng được Nhất thiết chủng trí, thành tựu đức pháp thân.
[X. luận Đại trí độ Q.27; Ma ha chỉ quán Q.4 thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3]. (xt. Tam Hoặc).
GIỚI NGOẠI LÍ GIÁO
Chỉ cho Viên giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Bồ tát thuộc Viên giáo này ít mê lí, cho nên không cần mượn phương tiện về mặt sự, mà bàn thẳng vào diệu lí Trung đạo thực tướng viên dung vô ngại của tất cả các pháp.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 phần trên (Đại 33, 710 hạ), nói: "Đức Phật và Bồ tát Viên giáo đều quán xét Lí của 12 nhân duyên ở ngoài ba cõi".
(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
GIỚI NGOẠI SỰ GIÁO
Chỉ cho Biệt giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Bồ tát thuộc giáo

này mê lí Trung đạo nặng nề, cho nên phải dùng vô lượng sự pháp làm phương tiện để khiến cho Bồ tát tỏ ngộ được lí.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 phần trên (Đại 33, 710 hạ), nói: "Đức Phật và Bồ tát Biệt giáo đều biết về Sự của 12 nhân duyên ở ngoài ba cõi".
(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
GIỚI NGUYÊN
Nguồn gốc của giới pháp, tức chỉ cho đức tin.
Bởi vì giới pháp là đức tin sinh ra từ tâm tính sẵn có của chúng sinh, đức tin ấy đứng đầu mọi hành vi, là căn bản của muôn đức, nên nói lòng tin là nguồn gốc của giới pháp. Trong hội truyền giới, vị Bản sư từ đó các giới tử được giới gọi là Giới nguyên sư.
GIỚI NHẬT VƯƠNG
Phạm:Zìlàditya.
Dịch âm: Thi la a dật đa.
Quốc vương kiêm kịch tác gia, thi nhân nước Yết nhã cúc xà thuộc trung Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ thứ VII Tây lịch.
Nguyên tên vua là Harwa-vardhana (dịch âm: Hạt lợi sa phạt đàn na, dịch ý là Hỉ tăng, Gia tăng), gọi tắt:Harwa(dịch âm: Cáp tát, Cáp nhĩ sa). Biệt danh là Harwadeva, Zrìharwa, thuộc chủng tính Phệ xá, con thứ của vua Quang tăng (Phạm: Prabhàkara-vardhana, dịch âm: Ba la yết na phạt đàn na, ở ngôi vào khoảng năm 580 tây lịch), nối ngôi anh là Vương tăng (Phạm: Ràja-vardhana, dịch âm: Hạt ra xà phạt đàn na, trị vì vào khoảng năm 605).
Vua Giới nhật qui y Phật giáo, hết lòng bảo hộ và hoằng dương chính pháp. Ngài cho xây dựng hàng nghìn ngôi tháp và tinh xá ở khắp các thôn làng thành ấp trên

toàn cõi Ấn độ (Ngũ thiên trúc). Đồng
thời, vua ra lệnh dự trữ các thức ăn uống,
thuốc thang để ban cho những người
nghèo khổ, tật bệnh.
GIỚI NHẬT VƯƠNG

G
2010
Mỗi năm một lần, vua tổ chức cúng dường tứ sự(y phục, thức ăn uống, thuốc thang, đồ nằm ngồi, hoặc phòng xá) cho các vị sa môn khắp cả nước trong 21 ngày. Lại mỗi 5 năm một lần vua cử hành Đại hội Vô già. Trong thời gian ngài Huyền trang đi thăm các xứ Ấn độ(Ngũ thiên trúc) trước khi trở về Trung quốc, vua Giới nhật triệu tập Đại hội Vô già ở thành Khúc nữ, thỉnh ngài Huyền trang thuyết giảng giáo nghĩa Đại thừa. Đến tham dự Đại hội lần này, có các vua của 18 nước, hơn 3.000 chư tăng thuộc Tiểu thừa, Đại thừa và ngoại đạo, Bà la môn.
Nhà vua hết sức đề cao học thuật văn hóa và sáng tác rất nhiều, trong đó, có ba vở Hí khúc nổi tiếng mang đậm màu sắc Phật giáo. Đó là: Lạp tháp nạp ngõa lợi (Phạm: Rat-nàvalì,viên ngọc báu trang sức ở ngực), Thanh dung phụ nhân (Phạm: Priyadarzikà, dáng dấp người đàn bà), Nạp gia nan đà (Phạm: Nàgànanda,niềm vui của rồng chúa). Vở Nạp gia nan đà được coi là một kiệt tác trong những hí khúc Phật giáo bằng chữ Phạm.
Không biết vua Giới nhật mất năm nào. Cứ theo Đường thư tây vực liệt truyện quyển 146 phần trên chép, thì vào năm Trinh quán 22 (648), vua Đường Thái tông sai sứ là Vương huyền sách qua Thổ phồn rồi sang Ấn độ. Khi Vương huyền sách đến Ấn độ thì vua Giới nhật đã mất, Đại thần A la na thuận (Phạm:Arjuna) tự lập làm vua. Suy đó có thể đoán biết vua Giới nhật mất vào khoảng năm 647.
Nhờ vua dùng đức để cai trị dân, nên trong 30 năm ở ngôi, đất nước không có

chiến tranh, văn trị vũ công đều hưng thịnh, quốc gia thái bình, nhân dân an lạc.
Trong lịch sử Ấn độ có nhiều vị vua được gọi là Giới nhật, nhưng chỉ có vị vua này và Giới nhật vương của nước Ma lạp bà là nổi tiếng hơn cả.
[X. Đại đường tây vực kí Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Q.5; Ấn độ Phật giáo sử (Đa la na tha)].
GIỚI NHĨ
.....
Chỉ cho tâm niệm trong một sát na hiện tiền.
Giới là nhỏ nhiệm, yếu ớt; Nhĩ là trợ từ. Tông Thiên thai chuyên dùng thuật ngữ này để hình dung những cái rất nhỏ nhiệm. Như: "Giới nhĩ chi nhất niệm" (một niệm nhỏ nhiệm), "Nhất niệm giới nhĩ chi khởi tâm"(khởi tâm một niệm nhỏ nhiệm), v.v... Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 54 thượng), nói: "Ba nghìn này ở trong một tâm niệm, nếu vô tâm thì thôi, còn nếu khởi lên một niệm nhỏ nhiệm (giới nhĩ) thì liền đủ cả ba nghìn".
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 3; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2 phần trên].
GIỚI NỘI
.....
Đối lại với Giới ngoại.
Ở trong phạm vi của ba cõi: Dục, Sắc, Vô sắc, gọi là Giới nội, vượt ra ngoài ba cõi gọi là Giới ngoại.
Tông Thiên thai chia Tịnh độ làm bốn loại: Phàm thánh đồng cư độ. Phương tiện hữu dư độ, Thực báo vô chướng ngại độ và Thường tịch quang độ, trong đó, Phàm thánh

đồng cư độ thuộc Giới nội, còn ba quốc độ
kia thuộc Giới ngoại.
Đối với Luật tông thì ở trong khu vực
kết giới để tu đạo là Giới nội, ở ngoài khu
vực gọi là Giới ngoại.
(xt. Sinh Tử, Kết Giới).
GIỚI NỘI GIÁO
Đối lại với Giới ngoại giáo.
Chỉ cho Tạng giáo và Thông giáo
GIỚI NỘI GIÁO

G
2011
trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra.
Giáo pháp này giúp người tu hành đoạn trừ Kiến hoặc, Tư hoặc để giải thoát sinh tử, ra khỏi ba cõi mà vào Niết bàn. Giới nội giáo được chia làm hai loại: Giới nội sự giáo và Giớinộilí giáo. Giới nội sự giáo chỉ cho Tạng giáo, Giới nội lí giáo chỉ cho Thông giáo.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].
(xt. Giới Nội Sự Giáo, Giới Nội Lí Giáo).
GIỚI NỘI HOẶC
.....
Chỉ cho Kiến hoặc, Tư hoặc trong ba hoặc do tông Thiên thai lập ra.
Kiến hoặc là đem những kiến giải phân biệt sai lầm để suy lường đạo lí trong ba đời. Đến giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được hoặc này.
Tư hoặc (Tu hoặc) là những phiền não mê chấp các sự cảnh trong thế gian. Đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được hoặc này.
Kiến, Tư hoặc đều là mê sự mê lí ở giới nội mà phải chịu sinh tử trong ba cõi, nên gọi là Giới nội hoặc.
(xt. Tam Hoặc).
GIỚI NỘI LÍ GIÁO
Chỉ cho Thông giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra.
Giáo nghĩa này bàn về lí nhân duyên tức không, ít nói về sự tướng hơn Tạng giáo, nhưng xét về sự lí cùng tột thì đạt đến lí "sinh tức vô sinh", "không tức bất không", cho nên gọi là Giới nội lí giáo.
GIỚI NỘI SỰ GIÁO

Chỉ cho Tạng giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra.
Giáo nghĩa này đặt nặng về sự tướng sai biệt của các pháp Sắc và Tâm, là pháp môn chuyên nghiên cứu về 5 uẩn, 12 xứ và 18 giới để thấy rõ lí "Không". Nhưng lí "Không" này mới chỉ là "đãn không", chưa được cùng tột, nên gọi Giới nội sự giáo.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

GIỚI PHÁP

Chỉ chung những giới luật do đức Phật chế định, như 5 giới, 8 giới, 10 giới, giới Cụ túc, 3 tụ tịnh giới, 10 giới nặng, 48 giới nhẹ... Một trong Giới Tứ biệt.
Giới là nguồn gốc của đạo giải thoát, nhờ giữ giới thanh tịnh mà phát sinh trí tuệ vô lậu, ra khỏi được biển sinh tử khổ não.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1]. (xt. Giới Tứ Biệt).

GIỚI PHẠT

.....

Sự trừng phạt nghiêm trọng đối với chư tăng phạm tội.
Đại tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 240 trung), nói: "Nếu có người phạm lỗi, vị chủ sự dùng gậy đánh hoặc đốt áo bát của họ, gọi là Giới phạt".
[X. môn Tội trách trong Thiền lâm tượng khí tiên].

GIỚI PHẨM

.....

Phẩm thứ 1 trong 9 phẩm của bộ luận Câu xá.
Giới nghĩa là tính; Phẩm ở đây dùng để nói rõ về thể tính của các pháp.

Câu xá luận quang kí quyển 1 (Đại 41, 1 hạ), nói: “Giới nghĩa là tính, tính gọi là thể. Phẩm này nói về thể tính của các pháp, cho nên gọi là Giới phẩm”.

GIỚI PHẨM

G
2012
GIỚI PHÌ
Giới thể vô tác phát sinh do giữ gìn
Thánh pháp.
Vì lực dụng của giới này luôn luôn tăng
trưởng, công năng ngăn ngừa tội lỗi rất
mạnh, có thể sinh ra quả thiện trong đời vị
lai, cho nên gọi là Giới phì.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết
hành sự sao Q.thượng phần 1; Đại thừa
nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới Luy).
GIỚI QUANG MINH
Cũng gọi Giới quang. Ánh sáng của giới.
Từ ngữ dùng để biểu thị đức tướng của
người thụ giới hoặc hình dung công đức của
người giữ giới.
Chư Phật ra đời đều nối nhau truyền tụng
giới văn, tất cả Bồ tát sơ phát tâm cho đến Bồ
tát Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng,
cũng đều như vậy, cho nên chẳng riêng gì
đức Phật mà hễ tăng ni nào huân tập được
giới đức thì trong miệng đều phóng ra giới
quang này. Nhưng giới quang này chẳng phải
xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, chẳng phải sắc,
chẳng phải tâm, chẳng phải có chẳng phải
không, cũng chẳng phải là pháp nhân quả,
mà chỉ là giả lập trên tư tưởng, là nguồn gốc
của chư Phật, là căn bản của đạo Bồ tát.
[X. kinh Phạm võng Q.hạ].
GIỚI SÁT NIÊM PHẬT
Cấm giết hại, tu niệm Phật. Là nghi thức
tu hành được đặc biệt nhấn mạnh tại Trung
quốc từ cuối đời Tống trở về sau.
Không giết hại là giới thứ nhất trong 5
giới, 10 giới, 250 giới, là giới điều bị cấm
ngặt trong Phật giáo.

Vào các thời Tề, Lương thuộc Nam Bắc triều, căn cứ vào câu "không nên ăn thịt" trong kinh Lăng già bạt đa la bảo quyển 4 mà những người học Phật không ăn thịt cá.
Vào các thời Tùy, Đường, giới Phật giáo y cứ vào phẩm Lưu thủy trưởng giả tử trong kinh Phạm võng và kinh Kim quang minh quyển 4 mà tổ chức pháp hội "Giới sát phóng sinh".
Vào cuối đời Tống, các ngài Chân yết Thanh liễu, Vương nhật hưu, v.v... căn cứ vào câu "Từ tâm bất sát, tu thập thiện nghiệp (lòng thương chẳng giết, tu mười nghiệp lành), mà chủ trương người tu niệm Phật phải thụ trì giới không giết hại.
Theo Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển 4 của Vương nhật hưu, thì giới không giết hại này là đại thiện, giết hại là đại ác. Nếu chỉ giữ được một giới không giết hại này mà tu Tịnh độ, thì cũng không đến nỗi sinh ở hạ phẩm. Cho nên biết không giết hại, không ăn thịt là đại thiện. Nếu người vì bệnh tật mà ăn ba món tịnh nhục, thì khi ăn, phải niệm 49 biến "Na mô Tây phương cực lạc tam thập lục vạn ức nhất thập nhất vạn cửu thiên ngũ bách đồng danh đồng hiệu A di đà Phật" để cầu cho những chúng sinh ấy sinh về Cực lạc.
Chủ trương này, từ đời Minh trở đi là phép tắc tu hành của giới cư sĩ Phật tử. Trong Qui nguyên trực chỉ tập quyển thượng có nêu những bài Giới sát văn của ngài Chân yết, Giới sát phóng sinh văn của ngài Vân thê Châu hoành, Tịnh từ yếu ngữ của ngài Nguyên hiền, v.v... đều là nhấn mạnh hạnh tu niệm Phật song song với từ bi giới sát và phóng sinh.
[X. Long thư tăng quảng tịnh độ văn Q.6;

Qui nguyên trực chỉ tập Q.hạ; Trung quốc
tịnh độ giáo lí sử (Vọng nguyệt tín hanh)].
GIỚI TẠNG
I. Giới Tạng.
Trong một giới hàm chứa tất cả chân lí.
GIỚI TẠNG

G
2013
Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1004 thượng), nói:
"Lắng nghe ta đang tụng
Ba la đề mộc xoa
Giới tạng trong Phật pháp
Đại chúng lòng tin chắc".
II. Giới Tạng.
Chỉ cho tất cả các loại kinh điển nói về giới luật.
III. Giới Tạng.
Chỉ cho Phật tâm, Phật tính xưa nay vốn chứa sẵn trong giới pháp.
GIỚI THÂN
Phạm: Zìla-skandha.
Cũng gọi Giới chúng, Giới uẩn, Giới phẩm.
Chỉ cho hai nghiệp thân và khẩu vô lậu.
Một trong năm phần pháp thân.
Tức là thân giới pháp của Như lai đã xa lìa tất cả sự sai quấy, xấu ác của ba nghiệp thân, khẩu, ý.
(xt. Ngũ Phần Pháp Thân).
GIỚI THỂ
Thể tính của giới.
Dịch cũ là Vô tác; dịch mới là Vô biểu.
Chỉ cho công năng ngăn ngừa điều sai quấy, xấu ác phát sinh trong tâm hành giả sau khi thụ giới. Cũng tức là ý chí vâng giữ và niềm tin đối với giới pháp.
Giới thể tuy do tác dụng lễ bái, cầu xin mà sinh khởi, nhưng sau khi đã phát sinh thì không cần tạo tác mà thường hằng tương tục, nên gọi Vô tác, vì tướng của nó không hiển hiện ra ngoài, nên gọi là Vô biểu.
(xt. Giới Thể Tam Chủng, Vô Tác Giới).
GIỚI THỂ TAM CHỦNG

Ba thuyết khác nhau về Giới thể.
1. Giới thể là sắc pháp: Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng giới thể là thực sắc vô kiến vô đối, nương vào bốn đại(đất, nước, lửa, gió) mà sinh ra, thuộc về Sắc uẩn, gọi là Vô biểu nghiệp hoặc Vô biểu sắc. Luận Câu xá quyển 13 (Đại 29, 70 thượng), chép: "Luận sư Tì bà sa nói có vật thực, gọi là Vô biểu sắc, đó là chỗ y cứ của ta".
2. Giới thể là tâm pháp: Kinh bộ và tông Duy thức chủ trương lúc thụ giới có phát động Tư tâm sở, do chủng tử của tâm sở này nối nhau mà sinh ra công năng ngăn ngừa điều sai trái, xấu ác, bởi thế, giới thể tuy nương vào biểu sắc lúc thụ giới, nên được gán cho cái tên là sắc, nhưng thực ra thì nó là tâm pháp. Như luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 4 hạ), nói: "Biểu đã không thực, thì Vô biểu há có thực sao? Tuy nhiên dựa theo phần hạn thiện ác củaTư tâm sở mà giả lập Vô biểu thì lí cũng không trái. Nghĩa là Vô biểu này có thể dựa vào sự tăng trưởng của chủng tử Tư tâm sở phát ra thiện ác ở thân, khẩu mà lập, hoặc dựa vào Tư tâm sở trong định ngăn ngừa thân, khẩu tạo ác mà lập, nên là có giả". Vì tông Duy thức cho rằng Vô biểu tuy không phải sắc, nhưng nó có công năng ngăn ngừa điều sai quấy, phát sinh điều lương thiện, nên giả gọi là sắc. Đứng về phương diện Biệt giải thoát giới mà nói, thì Vô biểu lấy công năng của chủng tử Tư tâm sở làm thể; còn đứng về phương diện Đạo cộng giới và Định cộng giới mà nói, thì nó lấy sự hiện hành của Tư tâm sở làm thể.
3. Giới thể phi sắc phi tâm pháp: Luận Thành thực chủ trương giới thể không hình chất nên chẳng phải sắc; không duyên lự

nên chẳng phải tâm. Như phẩm Vô tác trong luận Thành thực quyển 7 (Đại 32, 290 trung), nói: "Đối với điều bất thiện hoặc vô kí mà người ta vô tâm thì cũng gọi là giữ giới. (...) Pháp vô tác chẳng phải tâm, nay chính là tâm, tức là tâm bất tương ứng hành. (...) Sắc là tướng phiền não bại hoại, mà trong

G
2014
pháp vô tác thì không có tướng phiền não bại hoại, cho nên chẳng phải sắc". Ngài Đạo tuyên cũng chủ trương thuyết này, rồi ngay nơi "đương phần" của luật Tứ phần, theo lập trường của tông Thành thực mà lập Giới thể phi sắc phi tâm.
Nhưng, trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 3, ngài Đạo tuyên lại nêu ra thuyết Giới thể của Viên tông Nam sơn, coi luật Tứ phần gồm chung cho Đại thừa, nên lấy chủng tử thiện huân tập trong Tàng thức(Hiện thức chân vọng hòa hợp) làm giới thể.
Ngoài ra, trong Bồ tát giới nghĩa sớ quyển thượng, ngài Trí khải cho rằng giới thể là giả sắc. Nhưng trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 2 và Ma ha chỉ quán quyển 4 phần trên, thì ngài Trí khải lại lấy tâm tính làm giới thể. Tuy có hai thuyết sắc và tâm về giới thể, nhưng tông Thiên thai vẫn lấy giới thể là sắc pháp làm tiêu chuẩn nhất định.
Mật giáo cũng chủ trương giới thể là tâm pháp, lấy tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có làm giới thể của Phật tính tam muội da giới.
[X. luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.13; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, Q.trung phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối; Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 1; Thụ Bồ tát giới nghi; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phạm võng kinh huyền nghĩa].

GIỚI THỪA TỨ CÚ
Bốn loại giới thừa do các tông Thiên thai và Hoa nghiêm lập ra để phân biệt những căn cơ khác nhau. Giới chỉ cho các giới nhẹ hay nặng do đức Phật chế định. Thừa chỉ cho các pháp Đại thừa hay Tiểu thừa do đức Phật nói ra. Đó là:
1. Thừa cấp giới hoãn, Cấp tức là gấp rút, Hoãn nghĩa là chậm rãi. Thừa cấp chỉ cho người siêng năng nghe giáo pháp để tiến tu. Giới hoãn chỉ cho người lười biếng không chịu giữ giới. Hạng người này sẽ bị đọa địa ngục, ngã quỉ, súc sinh... Nhưng nhờ Thừa cấp, trong tâm chí thành nghe giáo pháp, nên vẫn được nghe kinh pháp, như loài rồng, quỉ v.v... trong tám bộ chúng.
2. Giới cấp thừa hoãn, nghĩa là gấp rút lo giữ gìn giới pháp nên được sinh trong cõi người, cõi trời, nhưng vì Thừa hoãn nên làm biếng nghe pháp.
3. Thừa giới câu cấp, nghĩa là nhờ cấp thiết giữ giới mà được sinh trong cõi người, cõi trời, lại cũng nhờ Thừa cấp, nên được nghe giáo pháp mà ngộ đạo.
4. Thừa giới câu hoãn, nghĩa là đã không giữ giới, mà cũng chẳng chịu nghe pháp, đến khi mất thân người, vĩnh viễn đọa vào ác đạo.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.6 (bản Bắc); Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần dưới; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.6; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
GIỚI TRÀNG
Đạo tràng để truyền giới và thuyết giới Bồ tát. Như đạo tràng truyền giới Tam muội da, gọi là Tam muội da giới tràng. Trong

Giới tràng thiết lập Giới đàn để cử hành tác pháp truyền giới.
Giới tràng vốn không cần xây cất nhà cửa, chỉ cần kết giới ở chỗ đất trống là được; nhưng, để phòng ngừa mưa gió, nên xưa nay đại khái thường thực hành cả hai là truyền giới trong nhà hoặc kết giới thụ giới ngoài chỗ trống.
Sự khác nhau giữa giới tràng và giới đàn:
GIỚI TRÀNG

G
2015
Giới đàn là cái nền hơi cao được thiết lập trên chỗ đất bằng phẳng, còn giới tràng thì chỉ cần ở chỗ đất bằng thôi. Nhưng đôi khi cũng gọi Giới đàn là Giới tràng, hoặc gọi chung là Đàn tràng. Vị sư tổ chức đạo tràng truyền giới, gọi là Giới tràng chủ, thông thường chỉ cho vị trụ trì ngôi chùa của đạo tràng truyền giới. Lại nữa, vị Giới tràng chủ thường kiêm nhiệm chức Dẫn lễ sư hoặc Hòa thượng truyền giới trong Tam sư.
(xt. Giới Đàn, Kết Giới).
GIỚI TRẦN (1878-1948)
Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Hán xuyên, Hồ bắc, họ Khâu, tự Địch ngô. Sư xuất gia năm 19 tuổi, chuyên tu khổ hạnh, rồi đến núi Chung nam tu tập Thiền định. Về sau, sư chuyển sang niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ. Khoảng năm Quang tự (1875-1908), sư vào núi Kê túc, tỉnh Vân nam tu định Bát chu. Năm Dân quốc thứ 3 (1914), sư vào học tại Đại học Hoa nghiêm ở Hàng châu, sau nhập thất ở chùa Phật viên tại Thường thục, chuyên tu tịnh nghiệp. Năm Dân quốc thứ 9 (1920), sư cùng với các pháp sư Liễu trần, Từ chu mở trường Đại học Hoa nghiêm ở chùa Cửu liên tại Hán khẩu. Sau khi hoàn thành, sư trở về Vân nam thiết lập Tịnh nghiệp liên xã, hướng dẫn đồ chúng tu phạm hạnh (hạnh thanh tịnh). Người qui y có tới mấy vạn. Tháng 5 năm Dân quốc 37, sư tịch ở chùa Cung trúc tại Côn minh, thọ 71 tuổi, 53 tuổi đạo.
Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm nhất trích, Hoa nghiêm thất xứ cửu hội đồ, Liên

xã minh huấn, Tịnh tông yếu ngữ.
GIỚI TƯ
Cũng gọi Giới kim, Giới mễ.
Trong thời gian thụ giới, các giới tử đóng góp tiền bạc hoặc vật tư của phần mình để sung vào các khoản chi phí như ăn uống v.v..., gọi là Giới tư (tiền thụ giới).
Chương Phạm hạnh thứ 5 trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 769 trung), nói: "Người muốn thụ giới, trước hết phải đến vị Khố ti nộp giới tư, sau đó, đến liêu của vị Thư kí ghi tên để điền vào giới điệp".
GIỚI TỨ BIỆT
Bốn nghĩa trọng yếu riêng biệt của giới:
1. Giới pháp: Những giới luật do đức Phật chế định như: Không được giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, v.v... để răn cấm và làm khuôn phép cho người tu hành. Đây tức là con đường thông suốt để ra khỏi sinh tử.
2. Giới thể: Thể tính của giới phát sinh trong tâm hành giả sau khi nhận lãnh giới pháp. Đây là nguồn gốc sinh ra muôn hạnh.
3. Giới hạnh: Sau khi được giới thể, thường phải giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý, ngăn ngừa không để phạm lỗi, rộng tu các phương tiện khiến tâm không tán loạn.
4. Giới tướng: Nhờ sự giữ giới mà thành tựu các hạnh uy nghi, nên tất cả cử chỉ đều đúng như pháp, đức tướng hiện rõ.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 (Đại 40, 180 trung), nói: "Đức Phật chế ra giáo gọi là Pháp, nhận lãnh pháp thành nghiệp gọi là Thể, nương nơi thể mà giữ gìn giới gọi là Hạnh, do tu hành trì giới mà có uy nghi gọi là Tướng".
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật

hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1 tiết 4;
Bổ trợ nghi Q.thượng].
GIỚI TỰ
Bài tựa giới Bồ tát.
Kinh Phạm võng (Đại 24, 1103 thượng),
GIỚI TỰ

G
2016
nói: “Các Phật tử! Hãy chắp tay và dốc lòng lắng nghe, nay ta muốn nói bài tựa giới Đại thừa của chư Phật”.
Trong hội Bố tát, khi giới sư tụng giới, trước hết phải tụng bài tựa giới, sau đó mới tụng chính văn.
GIỚITỬ
Cũng gọi Giới đệ, Giới đồ.
Đệ tử thụ giới.
Trong Giới đàn, để tránh gọi lẫn lộn với Giới sư nên những người thụ giới đặc biệt được gọi là Giới tử.
Ngoài ra, người theo hầu vị Giới sư gọi là Giới thị giả, hoặc Giới thị. Khi Giới sư lên chính điện, người bưng lư hương và giúp Giới sư đốt hương, gọi là Giới thị hương.
GIỚI TỬ
Phạm: Sarwapa. Tạng: Yuís-kar.
Dịch âm: Tát lợi sát bả, Xá lợi sa bà, Gia lương chí.
Hạt cải. Có các thứ trắng, vàng, đỏ, xanh, đen khác nhau.
Trong kinh điển Phật thường dùng Giới tử để ví dụ vật rất nhỏ, như nói: “Hạt cải (giới tử) chứa núi Tu di, lỗ chân lông thu biển cả” v.v... Lại vì hạt cải và đầu mũi kim đều là những vật rất nhỏ, cho nên câu “Hạt cải ném trúng đầu mũi kim” thường được dùng để ví dụ cho việc rất khó xảy ra.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc), thì đức Phật ra đời là việc hiếm có rất khó xảy ra như hạt cải ném trúng đầu mũi kim vậy.
Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7, xếp hạt cải là một trong 32 vị hương

được. Theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 7, thì vì hạt cải có vị cay khác thường nên phần nhiều được dùng trong pháp tu hàng phục chướng nạn.
Trong Mật giáo, hạt cải trắng được dùng bỏ vào lò lửa đốt để diệt trừ ác ma, phiền não và cầu nguyện. Nhưng vì hạt cải trắng rất khó kiếm nên phần nhiều dùng hạt rau cải thìa hoặc hạt cải thông thường để thay thế.
Ngoài ra theo truyền thuyết, tại Nam thiên trúc, bồ tát Long thụ đã từng dùng bảy hạt cải trắng mở tháp sắt Nam thiên mà lấy được kinh Đại nhật. Thông thường, trong Mật giáo, hạt cải được coi là có sức thần tiêu trừ ma chướng, nên khi tu pháp Đà đô cúng dường Xá lợi Phật, thì hạt cải trắng là một trong những vật cúng không thể thiếu.
[X. kinh Thủ lăng nghiêm tam muội Q.thượng; kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni; phẩm Tức chướng trong kinh Đại nhật Q.2; luận Đại trí độ Q.30; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.26]. (xt. Bạch Giới Tử, Cực Vi, Đà Đô Pháp).
GIỚI TỬ GIA TRÌ
Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma, chú nguyện vào hạt cải rồi rải ra khắp chung quanh để kết giới hàng ma.
Khi hành giả tông Chân ngôn thực hành pháp Giới tử gia trì, thì phải quán tưởng các tòa tháp trong 10 phương pháp giới đều mở ra, rồi lễ thỉnh chư tôn Thánh chúng chứng minh hứa khả.
Cứ theo phẩm Phụng thỉnh thành tựu trong kinh Tô tất địa, khi tu pháp, trước hết dùng chân ngôn "Thành biện chư sự" hoặc chân ngôn "Quân đồ lợi" gia trì vào hạt cải trắng rồi rải ra trên đất, như thế có thể diệt trừ các nạn.

[X. kinh Đà la ni tập Q.7; phẩm Bổ khuyết thiểu pháp trong kinh Tô tất địa].

GIỚI TỬ KIẾP

Phạm: Sarwapopama-kalpa.

Cũng gọi: Giới thành kiếp.

GIỚI TỬ KIẾP

G
2017
Số kiếp nhiều như hạt cải.
Kinh Tạp a hàm quyển 34 và luận Đại trí độ quyển 5 đều nói về loại ví dụ này. Nghĩa là có một tòa thành vuông vức mỗi bề rộng một do tuần, trong đó chứa đầy hạt cải, gọi là Giới thành; có một người sống lâu, cứ mỗi trăm năm đến lấy ra một hạt cải, dù cho lấy hết tất cả hạt cải kia đi mà số kiếp cũng vẫn chưa hết.
Ngoài Giới tử kiếp, kinh Phật cũng thường dùng ví dụ "Bàn thạch kiếp, hoặc ghép chung hai ví dụ lại mà gọi là Giới thạch, Giới thành kiếp thạch để diễn tả sự lâu dài của số kiếp.
(xt. Kiếp, Bàn Thạch Kiếp).
GIỚI TƯỚNG
Các tướng trạng sai khác biểu hiện qua việc giữ giới.
Như giữ 5 giới, 10 giới cho đến 250 giới, trong mỗi giới đều có sai biệt, tùy theo sự giữ, phạm, nhẹ, nặng đối với các giới mà có những tướng trạng khác nhau. Thông thường chỉ cho các tướng trạng tuân thủ giới luật.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển trung phần 1, hạ (Đại 40, 274 hạ), nói: "Tướng có hình dáng nhìn vào có thể phân biệt được. Trước hết nói về Giới pháp, nhưng chỉ bàn về công năng. Kế đến nói về Giới thể, nhưng chỉ bàn về nghiệp tính. Sau cùng nói về Giới hạnh, nhưng chỉ bàn qua về phần nhiếp tu. Nếu không biện biệt rõ tướng thì ba phần Pháp, Thể, Hạnh sẽ không hiểu được phần nào cả. Tại sao vậy? Vì Pháp không có pháp riêng, thì tướng tức

là Pháp; Thể không có thể riêng thì Tướng chung là Thể; Hạnh không có hạnh riêng thì thực hành phần tướng là Hạnh. Bởi vậy, người tu học phải tìm hiểu pháp môn này cho thật sâu".
(xt. Giới Tứ Biệt).

GIỚI VĂN

Văn chính của giới bản. Như văn chính của Tứ phần tỉ khưu giới bản, Sa di tắc ngũ phần giới bản v.v...
Trái lại, Luật văn là văn chính của các bộ Quảng luật, như luật Tứ phần, luật Ngũ phần v.v...

GIỚI XÍCH

Gọi tắt: Xích. Thước giới.
Một loại pháp khí dùng để cảnh giác đại chúng hoặc ổn định trật tự trong các pháp hội qui y, thế độ, truyền giới, thuyết pháp, du già diệm khẩu thí thực, tạm thời hệ niệm...
Giới xích do hai thanh gỗ tạo thành, một ngửa, một úp. Thanh ngửa ở dưới, hơi lớn hơn. Lúc sử dụng cầm thanh gỗ trên đánh xuống thanh gỗ dưới làm phát ra tiếng kêu. Gần đây, việc dùng Giới xích đã có sự thay đổi, phần nhiều chỉ dùng một miếng gỗ nhỏ và dài khoảng 15 phân Tây,rộng và dày ba phân rưỡi. Ngoài ra, cái phách mà tông Tịnh độ dùng để gõ nhịp theo văn kinh khi đọc tụng, cũng được gọi là Giới xích.
[X. điều Sa di đắc độ, Đại chúng chương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Bái khí trong Thiền lâm trượng khí

tiên].
GIỚI XÍCH
Cũng gọi Giới phương. Thước kẻ.
Thanh gỗ được dùng để vạch giới tuyến,
hoặc khi giảng kinh, gõ nhẹ trên mặt bàn
GIỚI XÍCH
Giới Xích

G
2018
để báo hiệu giờ giảng kinh sắp kết thúc.
Diêu thị tàn
ngữ (được thu
vào Thuyết phu
quyển 31) của
Diêu khoan đời
Tống, nói: "Thái tổ dùng gỗ cây bách làm
giới xích, gọi là Cách bút giản".
Thiền lâm loại tụ quyển 1 của ngài Đạo
thái đời Nguyên (Vạn tục 117, 2 hạ), nói:
"LươngVũ đế thỉnh Phó đại sĩ giảng kinh,
Đại sĩ lên tòa, dùng Giới xích đập trên mặt
bànmột cái, rồi xuống tòa".
Khi viết chép kinh, Giới xích được dùng
để kẻ dòng, như phần lớn kinh sách đào
được ở Đôn hoàng đều có kẻ dòng. Thông
thường, dòng được kẻ bằng mực lợt, theo
đường dọc từ trên xuống dưới, cứ mỗi dòng
một đường vạch, khoảng cách tùy theo khổ
GIỚI XƯNG NHỊ MÔN
Giới Xích
chữ lớn hay nhỏ. Hoặc dùng nhũ bạc kẻ
đường trắng, gọi là Bạch giới(cũng gọi Áp
giới); còn những đường kẻ bằng mực thì gọi
là Ô ti lan(đường chỉ đen).
[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.19; Nhật
bản thư chí học chi nghiên cứu (Lại xuyên
Nhất mã); Cổ tả kinh tông giám (Điền trung
Khối đường)].
GIỚI XƯNG NHỊ MÔN
Hai môn Viên giới, Niệm Phật, Giáo
nghĩa căn bản của tông Thiên thai chân
thịnh ở Nhật bản.
Giới là giới Bồ tát viên đốn; Xưng là xưng
niệm danh hiệu Phật A di đà. Hai môn này

tuy hai mà chẳng phải hai, tương tức bất li, người tu đầy đủ hai môn này thì chắc chắn được vãng sinh.

H
2021
H
HA ĐA PHẠT NA GIÀ LA TỰ CHÍ
Pàli: Hatthavanagallavihàravaôsa.
Gồm 11 chương, được biên soạn vào thời vua Ba lạc la ma bà ha đệ nhị (Pàli: Parakkambàhu II, ở ngôi 1236-1270) của Tích lan.
Nội dung sách này chủ yếu nói về lịch sử chùa Ha đa na già la ở vùng A đa na ca la (Pàli: Attanagalla). Từ chương 1 đến chương 8 ghi chép sự tích của vua Thất lợi tăng già bồ đề (Pàli:Siri Saíghabodhi, ở ngôi 251-253); từ chương 9 đến chương 11 miêu tả nghệ thuật tạo hình của các tòa kiến trúc ngôi chùa này.
HA LĂNG
.....
Cũng gọi Ba lăng.
Tên đất vào đời Đường, nay là đảo Trảo oa (Java) thuộc Nam dương (Indonesia). Vào cuối đời Lục triều đến đời Đường, văn hóa Ấn độ và Phật giáo đã rất hưng thịnh ở quần đảo Mã lai.
Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, tương truyền, khoảng năm Lân đức (664-665) đời Đường, sa môn Hội ninh, người Thành đô, Trung quốc, đã vượt biển đến đảo Ha lăng, rồi cùng với ngài Nhã na bạt đà la, người Nam thiên trúc, dịch kinh Đại bát niết bàn hậu phần 2 quyển. Trên đảo này có tòa tháp Bà la phù đồ (Borobudur) được coi là kiến trúc của Phật giáo Đại thừa lớn nhất trên thế giới hiện nay.
[X. Đại chu lục Q.2; Khai nguyên thích

giáo lục Q.9]. (xt. Bà La Phù Đồ).
HA LÊ BẠT MA
Phạm: Harivarman.
Gọi tắt: Bạt ma.
Dịch ý: Sư tử khải, Sư tử trụ.
Tổ khai sáng tông Thành thực, người Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ thứ IV Tây lịch. Ngài là con của một người Bà la môn ở Trung Ấn độ, thông minh từ thủa nhỏ, lớn lên thích tìm tòi học hỏi. Mới đầu, ngài theo học phái Số luận, sau qui y theo Phật giáo. Sau khi đọc luận Phát trí của ngài Cưu ma la đà (Phạm:Kumàralabdha), một học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, Ha lê bạt ma cho rằng nội dung của luận này còn nông cạn, chưa nói hết được ý Phật muốn chỉ dạy, nên ngài chú tâm nghiên cứu Tam tạng. Sau, ngài chuyển sang Ma ha tăng kì bộ, chuyên nghiên cứu Đại thừa, thấu suốt chỗ sâu xa kín nhiệm, rồi lại tham khảo và chắt lọc các
HA LÊ BẠT MA

nguồn tư tưởng khác mà soạn ra bộ luận Thành thực gồm 202 phẩm, là Thánh điển căn bản của tông Thành thực. Về sau, ngài dùng tài biện luận phá dẹp các luận thuyết dị đoan của ngoại đạo và được vua nước Ma kiệt đà tôn làm Quốc sư.
[X. Tam luận huyền nghĩa, truyện Ha lê bạt ma trong Xuất tam tạng kí tập Q.11].
HA LÊ ĐÀ KHƯƠNG
Phạm:Haridrà,Pàli:Haliddà.
Cũng gọi A lợi đà khương.
Tên khoa học: Curcuma longa.
Cây nghệ, thuộc họ Uất kim, hoa và lá giống cây gừng, nhưng mùi thơm thì hơi khác. Củ nghệ, sau khi phơi khô, được dùng làm thuốc, hoặc làm hương liệu, hoặc thuốc nhuộm.
Luật Tứ phần quyển 12 xếp Ha lê đà khương vào một trong năm loại căn chủng (loại cây cho củ).
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.15; Tứ phần luật sớ Q.9 (Trí thủ)].
HA LÊ LẶC THỤ
Phạm:Haritakì.Pàli:Harìtaka.
Dịch ý: Thiên chủ trì, Thiên chủ phù lai.
Cũng gọi: Ha lợi lặc thụ, Ha lê đát kê thụ, Ha lê đắc chỉ thụ, Sáp ông thụ, Hà tử thụ, Ha tử thụ, Hạ lị đát hệ thụ.
Tên khoa học: Terminalia chebula.
Loại cây ăn trái sinh sản ở các vùng Lĩnh nam Trung quốc, bán đảo Trung nam, Ấn độ v.v... Là một trong 5 thứ thuốc nói trong các sách luật thời xưa.
Thân cây giống như

cây dâm bụt, lá dài và
nhọn, hoa mầu trắng, kết
trái vào đầu mùa thu. Trái
hơi tròn như quả trứng,
mầu vàng chanh, dùng làm thuốc chữa các
bệnh đau mắt, phong tà và thông đại tiểu
tiện.
[X. luật Ngũ phần Q.22; luật Thập tụng
Q.14; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Câu
xá Q.12; Huyền ứng âm nghĩa Q.18, Q.24].
HA LỢI KÊ LA QUỐC
Phạm:Harikela.
Tên một nước nhỏ thời cổ đại, có lẽ ở
vào vùng A lạp can (Arakan) của nước Miến
điện ngày nay.
Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao
tăng truyện chép, thì từ châu Sư tử đi thuyền
về hướng đông bắc khoảng một tháng thì
đến nước Ha lợi kê la. Nước này là biên
giới phía đông của Đông thiên trúc. Ngài
Nghĩa tịnh trên đường sang Ấn độ cầu pháp
có đi ngang qua nước này. Phật giáo ở đây
rất thịnh.
HA NGŨ DỤC
Quở trách 5 món dục lạc.
Khoa thứ 2 trong 5 khoa của 25 phương
tiện tu chính quán thuộc tông Thiên thai.
Nghĩa là quở trách 5 trần cảnh: Sắc, thanh,
hương, vị, xúc. Năm trần cảnh này vốn
không phải là dục, nhưng vì chúng mà người
tu hành sinh khởi dục tâm nên phải quở
trách.
Về sự tai hại của 5 dục cảnh này có thể
ví: Sắc như viên sắt nóng, cầm vào thì cháy
tay; Thanh như độc cổ (trống có bôi chất
độc), nghe thì chắc chắn phải chết; Hương
như hơi độc của rồng, hễ ngửi thì bị bệnh;
Vị như mật dính dao, liếm thì đứt lưỡi; Xúc

như sư tử nằm, đến gần sẽ bị nó ăn thịt.
Năm thứ dục này một khi đã được hưởng
thụ thì không bao giờ nhàm chán, ác tâm
hừng hừng như lửa đổ thêm dầu, đời đời bị
hại hơn cả giặc cướp. Từ kiếp vô thủy đến
HA NGŨ DỤC
Cây Ha Lê Lặc

H
2023
nay, năm thứ dục này đã làm hại thân tâm chúng sinh, khiến phải luân hồi trong 3 đường không bao giờ dứt, cho nên phải quở trách, phải lìa bỏ.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi Q.hạ].
HA PHẠ
Cũng gọi: Phả, Hỏa bà, Hạp phược, Sa ba, Ha bà, Ha ma, Hỏa.
Chữ Tất đàm (hva). Một trong 42 chữ cái Tất đàm.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 (Đại 9, 766 thượng), nói: "Khi xướng chữ Ha bà thì vào cửa Bát nhã ba la mật, quán xét tất cả chúng sinh vô duyên, dùng phương tiện nhiếp thụ, khiến sinh hải tạng".
Môn Tứ thập nhị tự quán trong phẩm Pháp giới kinh Hoa nghiêm (Đại 19, 708 trung), nói: "Khi xướng chữ Ha phạ, vào cửa Bát nhã ba la mật, khiến tất cả chúng sinh liễu ngộ hết thảy pháp có tính kêu gọi đều chẳng thể được".
Tiếng Phạm "Ha phạ" nghĩa là "kêu gọi". Thâm bí thích chú giải là "pháp có tính kêu gọi chẳng thể được". Như đất có thể chuyên chở tất cả pháp, biển có khả năng dung chứa tất cả pháp, sức đại bi của đức Phật có thể kêu gọi tất cả pháp, dùng tâm từ bi vô duyên để nhiếp hóa, khiến thành hữu duyên và quán xét các pháp vốn chẳng sinh, giữa Phật và chúng sinh không ngăn cách; không năng, sở mà có thể hiện tướng năng, sở. Nghĩa là chẳng có pháp sinh tử để có thể diệt, không có lí Niết bàn để có thể sinh, sự kêu gọi không có thể tính nhất định, cho nên tính kêu gọi chẳng thể được.

Nếu dùng "Ha phạ" để hiển bày nghĩa
của 3 Bát nhã, thì chữ Ha phạ là Văn tự bát
nhã; nương vào chữ Ha phạ mà vào cửa Bát
nhã ba la mật là Quán chiếu bát nhã; hiểu
rõ thực thể của Ha phạ vốn chẳng sinh là
Thực tướng bát nhã.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh
Đại bát nhã ba la mật đa Q.53; luận Đại trí
độ Q.48; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2].
HA PHẬT MẠ TỔ
Cũng gọi Sát Phật lục tổ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là quở Phật mắng tổ. Thiền tông
thường dùng từ ngữ này để phủ nhận uy
quyền, nhằm giúp người học phá chấp hầu
thể hội được cảnh giới tự tại, giải thoát.
[X. tắc 4 trong Bích nham lục].
HA TRẠCH CA
.....
Phạm:Kàỉaka.
Cũng gọi: Ha tra ca.
Gọi đủ: Ha tra ca a la sa (Phạm:Kàỉakarasa).
Dịch ý là nước có mầu vàng, hoặc chất
thuốc nước mầu vàng.
Truyền thuyết cho rằng Ha tra ca là một
thứ tài liệu mạ vàng để bảo trì được lâu,
hoặc chỉ cho thuốc bất lão (không già).
[X. kinh Hoa nghiêm Q.78 (bản 80
quyển); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.20; Tuệ lâm âm nghĩa Q.hạ].
HÀ CÁT SÂM (1800-1894)
Hodgson, Brian Houghton.
Nhà học giả về Đông phương học người
Anh.
Năm 18 tuổi, ông đến Ấn độ giữ chức
quan ngoại giao của công ty Đông ấn độ.
Trong thời gian làm việc ở Ba tư, Nepal
(1833-1848), ông đã đưa ra nhiều chính sách

tốt đẹp cho vùng đất thực dân ở Ấn độ. Năm 1848, sau khi nghỉ việc, ông lui về ẩn dật ở chân núi Hỉ mã lạp nhã, chuyên nghiên cứu về Động vật học, Địa lí học, Nhân loại học và Ngôn ngữ học. Ông sưu

HÀ CÁT SÂM

H
2024
tập hơn một vạn loài chim, đồng thời, giới
thiệu phong tục, văn vật của Nepal và Tây
tạng với độc giả của ông ở phương Tây.
Ngoài ra, ông còn dốc sức vào việc sưu
tập 381 bộ kinh điển Phật giáo Đại thừa
viết tay bằng tiếng Phạm, rồi phiên dịch và
ấn hành để giới thiệu với giới học thuật của
các nước Âu châu và đã có ảnh hưởng rất
lớn. Trong đó, luận Kim cương châm (Phạm:
Vajrasùcì) là bộ sách Phật bằng tiếng Phạm
được dịch ra Anh văn sớm nhất.
Tác phẩm của ông gồm có: Illustration
of the Literature and Religion of the Buddhists,
1841; Essays on the Language, Literature
and Religion of Nepal and Tibet,
1874; Aborigines of India; Sketch of Buddhism,
derived from Buddha Scriptures of
the Nepal; Miscellaneous Essays relating to
Indian Subjects, 2 vols, 1800.
HÀ DA YẾT LỊ BÀ TƯỢNG PHÁP
Cũng gọi: Hạ da yết lí bà nghi quĩ.
Nghi quĩ của Mật giáo, 1 quyển, mất
tên người dịch, thu vào Đại chính tạng
tập 20.
Hà da yết lị bà, Phạm:Hayagrìva#, dịch
là Mã thủ, tức chỉ cho Mã đầu Quan âm,
một trong 8 vị Đại minh vương của Mật
giáo.
Nội dung kinh này trình bày về cách vẽ
tượng Mã đầu Quan âm, pháp cầu nguyện,
đồng thời, nói về ấn tướng, chân ngôn chữa
bệnh, khất thực và thần chú trói quỉ, tiêu
trừ dâm dục và giữ mình.
Ngoài ra, cùng loại với kinh này còn có:
1. Hà da yết lị bà Quán thế âm bồ tát

thụ pháp đàn, 1 quyển, mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 20.
2. Hà da yết lị bà Quán thế âm bồ tát Pháp ấn chú phẩm, 1 quyển, do ngài A địa cù đa dịch, thu vào Đại chính tạng tập 18.

HÀ DIÊP ĐOÀN ĐOÀN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tròn như lá sen. Thiền tông dùng từ ngữ này để diễn tả sự viên mãn hoàn toàn.
Chương Giáp sơn Thiện hội trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 94 thượng), nói:
"Lá sen tròn tròn, tròn như gương
Sừng ấu nhọn nhọn, nhọn như dùi".

HÀ DIÊP TỌA

Tòa ngồi bằng lá sen.
Trong Mật giáo, chư Thiên của Kim cương giới và các vị Thanh văn lớn của viện Thích ca trong Thai tạng giới đều ngồi tòa lá sen.
Cứ theo sự giải thích trong Đại nhật kinh sớ diễn mật sao quyển 9, thì vì các vị tôn này chưa có hạt giống bồ đề, cho nên chỉ dùng lá sen làm tòa chứ không dùng đài sen làm tòa.
[X. kinh Đại nhật Q.5].

HÀ ĐẢM

Cùng nghĩa với Hà phụ, Hà pháp.
Hà là vác trên lưng, Đảm là gánh ở vai, nghĩa là gánh vác.
Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho hạnh nguyện gánh vác và hộ trì Phật pháp.
[X. Tiểu tham trong Thiền uyển thanh qui Q.2].

HÀ ĐIÊU A NA HÀM KINH

Cũng gọi Ha điêu a na hàm kinh.

Có 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan
dịch vào thời Đông Tấn, thu vào Đại chính
tạng tập 14.
HÀ ĐIÊU A NA HÀM KINH

H
2025
Nội dung kinh này tường thuật việc Ha điêu a na hàm vâng làm 4 điều do đức Phật dạy. Đó là:
1. Bố thí.
2. Nói lời tốt lành.
3. Lưu ý xem người đồng học có được cung cấp đầy đủ không.
4. Coi tiền tài là của chung.
Đức Phật còn khen 8 việc làm của Ha điêu a na hàm như: Không cầu, tự tin, tự thẹn, tự hổ, tinh tiến, tự quán xét, được thiền định và thông tuệ, mà đều không muốn ai biết đến để tránh sự quấy nhiễu cho người.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].
HÀ ĐÔNG ĐẠI SĨ
.....
Danh hiệu của Bùi hưu đời Đường, người Tế nguyên, Hà nam (có thuyết cho rằng ông là người Văn hỉ, Sơn tây), tự Công mĩ. Ông từng làm quan đến các chức: Giám sát ngự sử, Hộ bộ thị lang kiêm Diêm thiết chuyển vận sứ, Chiêu nghĩa tiết độ sứ, Hà đông tiết độ sứ, Lại bộ thượng thư thái tử thiếu bảo, v.v...
Tính tình ông rộng rãi, chí khí cao thượng, giỏi văn chương thư pháp, đặc biệt tinh thâm Phật lí; ông nghiên cứu Thiền học, Hoa nghiêm và thấu suốt huyền chỉ. Ông phát nguyện ăn chay và tụng kinh, bái sám hàng ngày. Người đương thời tôn xưng ông là Hà đông đại sĩ.
(xt. Bùi Hưu).
HÀ HOÀI

.....
Hà chỉ cho Hà bắc, Hoài chỉ cho Hoài nam, nơi ở cửa ngài Tuệ văn đời Bắc Tề, là Tị tổ của tông Thiên thai Trung quốc.
Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 1 trung), nói: "Ngài Nam nhạc thờ thiền sư Tuệ văn làm thầy, người đương thời tôn kính, ngài giáo hóa khắp vùng Hà hoài. Pháp môn của ngài cao sâu, bao trùm trời đất, người đời không thể hiểu được".
Vì thế mà có từ ngữ "Hà hoài chi lưu" (dòng Hà hoài), tức là chỉ cho tông Thiên thai hoặc chi phái của tông Thiên thai.
(xt. Tuệ Văn).
HÀ KHẨU TUÊ HẢI (1866-1945)
Học giả Phật giáo kiêm thám hiểm gia, người Nhật bản, ở phủ Đại phản.
Sư xuất gia năm 1890. Năm 1894, sư thờ ngài Vân chiếu làm thầy, rồi theo ngài Hưng nhiên học Phật giáo Nam truyền. Lúc đó, sư cảm thấy rằng muốn nghiên cứu Phật giáo thì phải bắt đầu từ nguyên điển, sư bèn lập chí đến Tây tạng.
Tháng 6 năm 1897, sư đi từ Thần hộ đến Đại cát lãnh (Darjeeling) giáp giới Tây tạng để nghiên cứu và học tập tiếng Tây tạng. Tháng 1 năm 1899, sư từ Nepal đi vào Tây tạng, là người Nhật bản đầu tiên đến đất Tây tạng, lấy tên Tây tạng làZesrab rgya-mtsho (Tuệ hải), xin vào học viện chùa Sắc lạp (Tạng:Serra) là trung tâm học thuật của Tây tạng để tham cứu Lạt ma giáo. Về sau, có người phát giác ra quốc tịch, sư bị trục xuất, bèn qua Ấn độ để trở về Nhật bản.
Sau khi về nước, sư xuất bản cuốn "Tây tạng lữ hành kí", khiến người ta chú ý đến Tây tạng. Năm sau, sư ấn hành cuốn "Hà

khẩu Tuệ hải sư tương lai Tây tạng phẩm mục lục”. Tháng 9 năm 1904, trên đường đến Tây tạng lần thứ 2, sư sưu tầm được một số lượng lớn kinh điển Phật chép tay bằng tiếng Phạm ở Nepal. Năm 1913, sư vào Tây tạng, mang theo bộ Đại tạng Hán dịch (bản Hoàng bá) để đổi lấy bộ Đại tạng kinh (Tạng dịch) của Tây tạng, đồng thời, nhận bộ Đại tạng kinh (Tạng dịch) chéptay của HÀ KHẨU TUÊ HẢI

H
2026
Đạt lại lạt ma gửi tặng trường Đại học Đế quốc ở Đông kinh.
Ngoài ra, sư còn sưu tập thêm các bản Đại tạng kinh khác, tượng Phật, tranh Phật, pháp khí và các bản mẫu về địa chất, thực vật, v.v... Tháng 8 năm 1915 sư về nước, mang theo nhiều tư liệu quí báu bằng tiếng Tây tạng gồm các bộ Đại tạng kinh như: Nại đường bản, Cách đức bản, Trác ni bản, Sao tả bản, v.v... và rất nhiều kinh điển khác ngoài Đại tạng.
Về sau, ngoài việc giảng dạy tại Đại học Tôn giáo ở Đông kinh, sư còn phiên dịch các kinh điển Phật từ tiếng Tây tạng và tiếng Phạm sang tiếng Nhật, đồng thời, chỉ đạo việc tổ chức hội "Tuyên dương Phật giáo". Tháng 1 năm 1926, sư được 60 tuổi, xả giới hoàn tục, đề xướng Phật giáo tại gia.
Năm 1935, ông lại đi từ Bắc kinh đến Nội mông cổ để nghiên cứu. Những năm cuối đời, ông còn biên soạn bộ Tạng Hòa Đại Từ Điển của Văn khố Đông dương. Năm 1945, ông qua đời, hưởng thọ 80 tuổi.
Những tác phẩm của ông gồm có: Tây tạng văn điển, Chính chân Phật giáo, Đông dương văn khố Tạng Hòa đại từ điển.
Các dịch phẩm: Nại đường bản Tây

tạng đại tạng kinh cam châu nhĩ mục lục, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Duy ma kinh, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Pháp hoa kinh, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Thắng man kinh, Nhập bồ đề hành luận, Pháp cú kinh.
[X. Hà khẩu Tuệ hải truyện (Hà khẩu chính)].
HÀ LÍ NA
Phạm: Hariịa.
Cũng gọi A lí na, Hạt lợi noa, Hạ lí noa. Tên gọi chung những con hươu và nai con. Kinh Đại uy đức đà la ni dịch là dê rừng.
Kinh Đại uy đức đà la ni quyển 7 (Đại 21, 786 thượng), nói: "A nan! Trong đó còn có tên của nhiều loài súc sinh 4 chân khác như: Ca ca bà, Ca câu trà (...), Hà lí na (dê rừng), Xá xá ca (thỏ)".
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].
HÀ MÔ THIỀN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thiền con ếch. Có 2 nghĩa:
1. Ếch chỉ biết nhảy chứ không biết cách gì khác. Thiền tông dùng từ ngữ này để chê trách những người tu Thiền chỉ hiểu một mặt rồi chấp chặt vào đó, khiến cho Thiền trở thành khô cứng, mất tính hoạt dụng tự tại.
2. Chỉ cho những người tu Thiền chỉ biết ngồi thiền như ếch ngồi trên lá sen.
Vân môn lục (Đại 47, 551 trung), nói: "Ném câu nhằm câu cá kình mà lại câu được chú ếch (hà mô)".
Ngoài ra, mồm con ếch còn được dùng để ví dụ người nói nhiều. Vân môn lục quyển

trung (Đại 47, 564 trung), ghi: “Ta chẳng muốn mở miệng ếch”.
[X. Tông thống lục Q.5; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại; Bích nham lục chủng điện sao].
HÀ SUNG (292-346)
Người huyện Tiềm (nay là huyện Hoắc sơn, tỉnh An huy) đời Tấn, tự Đạo thứ.
Hà Khẩu Tuệ Hải
HÀ SUNG

H
2027
Ông là người tài trí, làm quan đến chức
Tể tướng thời Thành đế (337), sau phù tá
ấu chúa, tôn vua, dẹp loạn, nước nhà yên
định, thịnh trị.
Tính tình ông hòa nhã, giỏi văn chương,
rất kính tin Phật pháp, tận lực xây dựng và
sửa sang các chùa viện. Ông thường gần gũi
các bậc cao tăng, thụ trì giới bát quan trai,
suốt đời không biếng nhác.
Năm Vĩnh hòa thứ 2 ông mất, thọ 55
tuổi, được vua ban thụy hiệu là Văn Mục.
[X. Tấn thư Q.77].
HÀ THẦN TIỂU TÌ
....
Vị thần ở sông Hằng.
Trong kinh chép, đệ tử Phật là Tất lăng
già bà ta (Phạm:Pilinda-vatsa) tính tình
kiêu mạn, lời nói thô tháo, thường gọi thần
sông Hằng là Tiểu tì(con đầy tớ bé nhỏ). Ngoài
đức Phật và 8 vị đại Thanh văn ra, ông đều
gọi những người khác một cách khinh miệt
là "Thủ đà la" (tiện dân). Ông có chứng đau
mắt, lại thường phải qua sông Hằng để khất
thực, mỗi lần đến bờ sông thì ông khảy móng
tay và quát to (Đại 25, 71 thượng): "Này tiểu
tì! Hãy ngăn nước lại". Sông liền rẽ nước
làm hai đoạn.
Một hôm, thần sông Hằng đến bạch đức
Phật, Ngài bảo ông phải xin lỗi, Tất lăng
già bà ta liền hướng
về thần sông Hằng
chắp tay nói rằng:
"Tiểu tì chớ có giận,
nay ta xin lỗi ngươi!",
đại chúng đều cười.

Đức Phật mới bảo
thần sông Hằng rằng:
"Tất lăng già bà ta từ
500 đời đến nay đều
sinh trong gia đình
Bà la môn, cho nên
có tính kiêu căng,
hay khinh người".
[X. phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a
hàm Q.3; luật Ma ha tăng kì Q.30; luật Thập
tụng Q.25; luận Đại trí độ Q.2, Q.23]. (xt.
Tất Lăng Già Bà Ta).
HÀ THỪA THIÊN (370-447)
Người Đàm thành, tỉnh Sơn đông, sống
vào thời Lưu Tống.
Ông học rộng, nhớ dai, làu thông các
học thuyết. Thời Vũ đế, ông làm quan đến
chức Thượng thư từ bộ lang, sau ra làm Hành
dương nội sử. Đến thời Văn đế, ông được
triệu về làm Ngự sử trung thừa, mỗi khi có
việc phải quyết đoán, nhà vua đều hỏi ý kiến
ông. Sau, vì ông tiết lộ việc cơ mật nên bị
bãi quan.
Hà thừa thiên vốn trọng Nho học, không
tin Phật pháp, thường giao du thân thiện
với sa môn Tuệ lâm ở Trị thành. Tuệ lâm
soạn luận "Hắc bạch" phản lại giáo lí Phật
giáo; Thừa thiên soạn luận "Đạt tính", phê
bình thuyết Báo ứng của Phật giáo, chủ
trương "thân xác hoại diệt thì tinh thần cũng
diệt theo" để tán trợ lập trường của Tuệ lâm
trong luận Hắc bạch. Quan điểm của Tuệ
lâm và Hà thừa thiên đã gây ra cuộc tranh
luận sôi nổi và kéo dài trong giới Phật giáo
đương thời.
[X. Hoằng minh tập Q.3, Q.4, Q.5, Q.7];
luận Phá tà Q.thượng; Tống thư Q.64; Nam
sử Q.33].

HÀ TÍNH
Họ gì?
Là cơ duyên vấn đáp giữa Tứ tổ Đạo tín
và Ngũ tổ Hoằng nhẫn.
Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục
quyển 3 chương Ngũ tổ Hoằng nhẫn chép,
thì khi lên 7 tuổi, trên đường đến núi
Hoàng mai, Hoằng nhẫn gặp tổ Đạo tín,
HÀ TÍNH
Thần Sông Hằng

H
2028
tổ hỏi (Đại 51, 222 trung):
- Chú họ gì?
Hoằng nhẫn đáp:
- Họ thì có, nhưng không phải họ (tính) thường.
Đây là một trong những tắc công án nổi tiếng của Thiền tông.
HÀ TRẠCH TÔNG
Tông Hà trạch, một hệ phái của Thiền tông, do ngài Thần hội khai sáng ở chùa Hà trạch tại Lạc dương vào thời vua Huyền tông nhà Đường.
Cứ theo Thiền môn sư tư thừa tập đồ của ngài Khuê phong Tông mật, thì pháp hệ truyền thừa của tông Hà trạch là: Thần hội (Sơ tổ), Pháp như, Duy trung, Đạo viên và Tông mật. Nhưng theo các nhà nghiên cứu lịch sử gần đây thì pháp hệ của tông Hà trạch là: Thần hội, Nam ấn, Đạo viên và Tông mật.
Tông Hà trạch đã khai triển từ pháp hệ của các ngài Thạch đầu Hi thiên (677-744) và Nam nhạc Hoài nhượng (700-790), đến ngài Tông mật (780-841) trở về sau thì dần dần suy tàn.
Yếu chỉ của tông Hà trạch là một chữ "Tri" (biết). Tri tức linh tri, là cái tâm rỗng lặng do tổ Đạt ma truyền thụ. Vì mê mất linh tri nên khởi ngã tướng (tâm tự ngã), vọng chấp có "ta, của ta", nhận các đối tượng khách quan bên ngoài là sở hữu của ta, nên bị vướng mắc trong thế giới đối đãi tự tha, thiện ác. Nếu liễu ngộ được cái linh tri tịch diệt thì bi trí thêm sáng, tội ác đoạn trừ, công hạnh tự nhiên tinh tiến.

Ngài Tông mật lại đem tông Hà trạch đại biểu cho Thiền học ở thời bấy giờ (đời Đường) tổng hợp với giáo học Hoa nghiêm truyền thống mà chủ trương Giáo Thiền Nhất Trí.
[X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Lịch đại pháp bảo kí; Lạc kinh Hà trạch Thần hội thiền sư quảng ngữ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.28; Trung quốc thiền tông sử chương 7 (Ấn thuận); Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)].

HÀ TRẠCH TỰ

Chùa ở Lạc dương, Hà nam, Trung quốc. Năm Thiên bảo thứ 4 (745) đời Đường, thiền sư Thần hội (người nối pháp Lục tổ Tuệ năng– Thiền tông), nhận chiếu chỉ của vua đến trụ trì chùa này. Ngài Thần hội cực lực chủ trương thuyết Đốn ngộ của Thiền Nam tông là chính hệ của Thiền tông, cho nên chùa này trở thành nơi công kích thuyết Tiệm ngộ của Bắc tông.
[X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Lịch đại pháp bảo kí; Hà trạch hiển thị kí].

HÀ TỰ SINH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
I. Hà tự sinh. Cũng gọi Hà tự. Thế nào? Bàng cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 30 thượng), ghi: "Cư sĩ vừa tiếp lấy tách trà, Lâm bèn kéo ông ra sau, hỏi:
- Thế nào?
Cư sĩ đáp:
- Có miệng nói chẳng được!"
II. Hà tự sinh. Giống vật gì?
Bích nham lục tắc 6 (Đại 48, 146 trung), chép: "Giống vật gì? Trên là trời, dưới là đất, đông, nam, tây, bắc và tứ duy, có vật gì giống với nó không?"

HÀ XUẤT ĐỒ LẠC XUẤT THƯ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Ý nói đạo của trời đất sức người không thể biết được, cũng chỉ cho điềm lành rất khác thường.
Hà đồ và Lạc thư vốn là truyền thuyết
HÀ XUẤT ĐỒ LẠC XUẤT THƯ

H
2029
về nguồn gốc của hai bộ sách Chu dịch và Hồng phạm của Trung quốc thời xưa. Thiên Hệ từ trong sách Chu dịch nói: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, Thánh nhân tắc chi (Bản vẽ xuất hiện ở sông Hoàng, sách xuất hiện ở sông Lạc, bậc Thánh dựa theo đó làm ra pháp tắc). Hà đồ tức là Bát quái (8 quẻ). Cứ theo Khổng truyện và Khổng dĩnh đạt sớ nói, thì đời vua Phục hi trị vì thiên hạ, có con Long mã xuất hiện ở sông Hoàng, Phục hi bèn y theo hoa văn của nó mà vạch ra Bát quái, gọi là Hà đồ, đây là truyền thuyết về nguồn gốc sách Chu dịch. Đến thời vua Hạ vũ trị thủy(chống lụt) thì có con rùa thần xuất hiện trên sông Lạc (một chi nhánh của sông Hoàng), trên lưng rùa có 9 nét vạch, vua Hạ vũ căn cứ theo đó mà làm thành Cửu trù(9 phương pháp trị nước), gọi là Lạc thư, đây là truyền thuyết về nguồn gốc sách Hồng phạm.
Thiền tông dùng các truyền thuyết thần thoại trên đây để hình dung việc kì lạ khác thường, vượt ra ngoài sự hiểu biết của con người.
Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 991 trung), ghi: “Thiên cơ tiết thướng đường, nói: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, sấm sét biến hóa, quỉ thần không lường được, thử nói xem điềm lành gì đó?”
Im lặng giây lát, sư lại nói: “Thánh nhân ra đời”.”
[X. Tấn thư ngũ hành chí; Bắc Chu chân loan chú số thuật kí di cửu cung toán, Tùy thư kinh tịch chí].
HẠ

..
Cũng gọi Ha, Ca.
Chữ Tất đàm (ha). Một trong 50 chữ cái Tất đàm. Để phân biệt với chữ Ca, xưa nay gọi nó là chữ Hạ của nghiệp nhân. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 339 thượng), nói: "Chữ Hạ, nhân của tất cả pháp bất khả đắc".
Kinh Đại nhật quyển 7 giải thích chữ Hạ, cho rằng nó là nhân của tất cả các pháp bất khả đắc, bởi vì tiếng Phạm Đát phạ (hetavas, là số nhiều củahetu) nghĩa là nhân. Vì tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh, nhân duyên này cũng do nhân duyên sinh, cứ thế xoay vần cái này làm duyên sinh ra cái kia, cuối cùng không có chỗ nương, cho nên lấy vô trụ làm gốc. Vốn đã chẳng sinh, thì nhân là pháp giới, mà duyên cũng là pháp giới và pháp do nhân duyên sinh cũng là pháp giới. Như chữ A vốn chẳng sinh mà có thể sinh tất cả pháp, chữ Hạ ở đây không có nhân đối đãi mà có năng lực làm nhân thể của các pháp.
[X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; phẩm Tự mẫu thứ 14 trong kinh Văn thù vấn; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2, phẩm Bách tự thành tựu trì tụng Q.6 kinh Đại nhật; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.14].
HẠ BÁT
I. Hạ bát.
Bát cỡ nhỏ. Tùy theo dung lượng của bát mà có 3 loại khác nhau: Thượng bát (Pàli: Ukkaỉỉha-patta), Trung bát (Pàli: Majjhima-patta), Hạ bát (Pàli:Omakapatta). Cứ theo luật Tứ phần quyển 9, thì dung lượng của Hạ bát là một đấu rưỡi.

(xt. Bát).
II. Hạ bát.
Phép ăn của Thiền gia.
Điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), nói: "Khi nghe hiệu thông báo giờ dùng cơm trước hết mọi người ngồi vào chỗ của mình, chờ đánh xong 3 hồi bảng thì đứng hạ bát" (đến giá để bát lấy bát xuống).
HẠ BÁT

H
2030
HẠ BỔNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong Thiền gia, vị thầy dùng gậy đánh đệ tử hay người đến cầu học, gọi là Hạ bổng. Vì lòng từ bi mà bậc Sư phụ dùng phương thức này để tiếp hóa đệ tử; nếu cơ duyên của người học đã chín mùi, thì nhờ cái đánh ấy mà có thể tỉnh ngộ. Cùng ý nghĩa với Hát (hét), hoặc dùng song song với Hát mà gọi là Bổng hát (đánh, hét).
(xt. Hát, Bổng Hát).
HẠ CÁNH
.....
Cũng gọi Hạ giải, Hạ mạt.
Ngày kết thúc hạ an cư.
Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng, thì ngày Hạ cánh là rằm tháng 7 âm lịch; còn cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, thì là rằm tháng 8.
HẠ CHUYỂN
I. Hạ chuyển.
Cũng gọi Hạ chuyển môn. Cùng nghĩa với Lưu chuyển.
Chỉ cho bản giác chuyển xuống, từ quả đến nhân. Cũng có nghĩa là pháp chân như trong sạch của chúng sinh không có năng lực, bị các pháp nhơ nhớp tiêm nhiễm lấn lướt, đến nỗi bị chìm đắm trong thế giới khổ đau.
Luận Thích ma ha diễn quyển 2 (Đại 32, 610 thượng), nói: “Các pháp nhơ nhớp mạnh mẽ, các pháp trong sạch yếu ớt, nên từ bản giác chuyển xuống, gọi là Hạ chuyển môn”.

[X. Đại nhật kinh sớ chỉ tâm sao Q.1;
Thích ma ha diễn luận khai giải sao Q.7].
II. Hạ chuyển.
Chư Phật tùy duyên hiển hiện đủ loại
thân hình đi vào biển khổ sinh tử để hóa độ
chúng sinh, cũng gọi là Hạ chuyển.
HẠ CHÚNG
.....
Chỉ cho đại chúng cùng tu học trong 3
tháng kết hạ an cư.
HẠ CHÚNG
.....
Chỉ cho 7 chúng dưới tỉ khưu và tỉ khưu
ni. Tức là sa di, sa di ni, học pháp nữ, xuất
gia nam, xuất gia nữ, ưu bà tắc, ưu bà di.
HẠ CỰ
.....
Cũng gọi Hạ hỏa.
Nghi thức hỏa táng, có vị Đạo sư cầm đuốc.
Tương truyền, Hạ cự bắt đầu từ thiền sư
Hoàng bá Hi vận, khi mẹ ngài chết chìm
dưới sông, ngài cầm đuốc soi sáng trong đêm
tối, đọc pháp ngữ dẫn đường cho mẹ.
Điều Thiên hóa Phật sự, chương Trụ trì
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển
thượng, cũng có nêu ra mục Bỉnh cự. Các
thuyết cũ cho Hạ cự tức là Bỉnh cự. Nhưng
môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng khí
tiên thì cho rằng pháp ngữ của Bỉnh cự dài,
pháp ngữ của Hạ cự ngắn. Lại nữa, Hạ hỏa
chỉ một người làm, còn Bỉnh cự thì nhiều
người lần lượt thay nhau làm.
Ngoài ra, theo "Hạ cự dẫn đạo tập" thì
bài pháp ngữ đọc lúc hạ cự phải có đủ 5 yếu
tố sau đây:
1. Đức: Trong pháp ngữ phải nói đến
đức hạnh của người quá cố.
2. Tử: Phải nói rõ nguyên nhân của cái

chết.
3. Ai: Những lời thương tiếc.
4. Hoạt: Phải tường thuật những hoạt
động của người chết lúc sinh tiền.
5. Điện: Tế truy điệu người chết.
HẠ CỰ

H
2031
[X. Tôn túc tang pháp trong Tăng đường thanh qui Q.5]. (xt. Bỉnh Cự).
HẠ ĐỊA
.....
Phạm: Adhara-svabhùmi.
Cõi dưới, có 3 nghĩa:
1. Ba cõi chia ra 9 địa, cảnh giới tốt là thượng địa, cảnh giới xấu là hạ địa.
2. Vì Thập địa Bồ tát có cao, thấp khác nhau nên gọi là thượng địa hay hạ địa.
3. Các cảnh giới dưới cõi trời cũng gọi là hạ địa.
HẠ ĐỊA THÔ KHỔ CHƯỚNG
Đối lại với Thượng địa tĩnh diệu li.
Người tu hành ở 3 cõi 9 địa, khi dùng trí hữu lậu để đoạn trừ Tư hoặc, thì quán 3 thứ phiền não Thô, Khổ, Chướng của hạ địa, thuộc đạo Vô gián mà sinh tâm nhàm chán hạ địa, nên quán 3 đạo giải thoát: Tĩnh, Diệu, Li của thượng địa mà sinh tâm mong cầu. Sáu hành tướng hữu lậu này hợp lại gọi chung là Lục hành quán.
[X. luận Câu xá Q.24; luận Đại tì bà sa Q.64]. (xt. Lục Hành Quán).
HẠ GIAN
... ..
Chỉ cho những gian phòng cấp thấp trong chùa, như các phòng ở phía tây Pháp đường và Phương trượng, ở phía nam Tăng đường, phía bắc Khố tư, v.v... đều là Hạ gian.
[X. chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Q.2]. (xt. Thượng Gian).
HẠ KHẨU THỰC
.....

Hạ khẩu, Pàli: Adhomukkha.
Một trong 4 cách mưu sinh không chân chính.
Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 79 hạ), nói: "Người xuất gia sinh sống bất tịnh bằng cách pha chế thuốc thang, gieo trồng ngũ cốc, buôn bán hàng hóa v.v... gọi là Hạ khẩu thực".
(xt. Tứ Thực)
HẠ KIÊN
Cũng gọi Kiên hạ, Kiên thứ.
Đối lại với Kiên thượng (hoặc Thượng kiên).
Chỉ cho vị trí ở gần kề phía dưới chỗ ngồi của mình. Trái lại, nếu vị trí gần với chỗ ngồi của mình ở phía trên, thì gọi là Thượng kiên.
Điều phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui (Vạn tục 111, 441 hạ), nói: "Đầu đũa và thìa quay phía thượng kiên, cái cọ bát để ở riềm ngoài của hạ kiên".
HẠ KIM CƯƠNG
Cũng gọi Vân kim cương, Thời vũ kim cương.
Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam của mạn đồ la Lí thú trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo.
Vị Bồ tát này có đức thấm nhuần chúng sinh như mây mưa mùa hạ làm cho muôn vật tươi mát.
[X. Lí thú thích Q.thượng; Phổ hiền kim cương tát đóa lược du già niệm tụng nghi quĩ].
HẠ KINH
.....
Chỉ cho những bộ kinh được viết chép hoặc đọc tụng trong mùa kết hạ an cư.
HẠ LẠP
.....

Cũng gọi Thiển lạp.
Đối lại với Thượng lạp.
HẠ LẠP

H
2032
Chỉ cho những vị tăng, ni tuổi hạ còn thấp.
(xt. Pháp Lạp).
HẠ LIÊT CHUYỂN
Vị thứ 5 trong 6 loại chuyển vị, chỉ cho sự chứng ngộ của hàng Nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác.
Hạ liệt (thấp kém) là nói đối lại với Đại thừa; Chuyển là chuyển nhiễm ô thành thanh tịnh, chuyển mê muội thành giác ngộ.
Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 308 hạ), nói: "Hàng hạ liệt chuyển không đủ khả năng tiến tới quả vị thù thắng".
(xt. Lục Chủng Chuyển Vị).
HẠ LỘ PHÁI
Cũng gọi Bố đốn phái.
Một trong những biệt phái của Phật giáo Tây tạng, do ngài Bố đốn nhân khâm trát ba sáng lập vào thế kỉ XIV lấy chùa Hạ lộ (Tạng: Sha-lu) gần vùng Nhật khách tắc làm trung tâm.
Phái này nổi tiếng một thời nhờ việc trao truyền 4 bản Tục quán đính và thuyết giảng kinh điển Mật giáo một cách khéo léo, dễ hiểu.
HẠ LỘ TỰ
Hạ lộ, Tạng: Sha-lu.
Vị trí chùa cách Nhật khách tắc Tây tạng khoảng 20 km về phía đông nam, do sư Kiệt tôn hỉ nhiêu quýnh nãi, thuộc Lạt ma giáo, sáng lập vào năm Nguyên hựu thứ 2 (1087) đời Bắc Tống.
Vào thế kỉ XIV, ngài Bố đốn nhân khâm trát ba (1290-1364) trụ trì và xây cất rộng

thêm. Về sau, ngài lấy chùa này làm trung tâm mà sáng lập phái Hạ lộ Lạt ma giáo. Tòa kiến trúc chính của chùa là Đại điện, kết cấu rường cột, đẩu củng theo phong cách kiến trúc đời Nguyên. Đây là kiểu kiến trúc hỗn hợp giữa kiến trúc Tây tạng và Trung quốc. Trong chùa còn có những bức bích họa đời Nguyên và văn bố cáo bằng tiếng Mông cổ rất quí.

HẠ MIẾN TÔN (1885-1946)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Bạch mã hồ, huyện Thượng ngu, tỉnh Chiết giang, tự Miễn chiên.

Lúc trẻ, ông du học ở Nhật bản, sau khi về nước, ông làm việc văn hóa, giáo dục. Ông kết giao với đại sư Hoằng nhất rất thân thiết, như tình anh em. Sau khi ngài Hoằng nhất xuất gia, ông dốc lòng học tập và nghiên cứu Phật pháp. Ông từng xây cất tịnh thất ở Bạch mã hồ cúng dường ngài Hoằng nhất. Trong thời gian kháng chiến, ông cùng với các nhân sĩ nhiệt tâm ở Thượng hải biên tập và ấn hành Đại tạng kinh Phổ tuệ, đồng thời, phiên dịch hơn 20 loại kinh luận Nam truyền theo bản dịch tiếng Nhật của Đại tạng kinhPàli.

Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm: Bình ốc tạp văn, Văn chương tác pháp, Hoằng nhất đại sư di thư.

Dịch phẩm: Ái đích giáo dục.

Ngoại cảnh chùa Hạ Lộ

HẠ MIẾN TÔN

H
2033
HẠ NGỮ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Có 3 nghĩa:
1. Dựa vào công án hoặc cổ tắc của Thiền tông mà làm nảy sinh kiến giải riêng của mình.
2. Lời nói pháp của thầy khai thị cho đệ tử.
3. Đồng nghĩa với các chữ: Trứ ngữ, Giản ngữ. Lời bàn ngắn gọn về kinh luận, tổ tắc, v.v...
[X. chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; tắc 17 trong Bích nham lục].
HẠ PHẨM GIỚI
Khi không có pháp sư truyền giới, mình đến trước tôn tượng Bồ tát, tự nguyện thụ giới, gọi là Hạ phẩm giới. Một trong 3 loại thụ giới.
Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ (Đại 24, 1020 hạ) nói: "Này các Phật tử! Thụ giới có 3 loại. (...) Ba là: Sau khi đức Phật nhập diệt, trong phạm vi một nghìn dặm, nếu không có pháp sư truyền giới, thì nên đối trước hình tượng chư Phật, Bồ tát, quì gối chắp tay tự nguyện thụ giới, nên nói như thế này: Con tên là..., bạch chư Phật 10 phương và đại địa Bồ tát, con xin tu học tất cả giới Bồ tát. Đó là Hạ phẩm giới".
HẠ PHONG
.....
Nghĩa đen là gió dưới, tức là đánh rắm.
Khi chế giới luật, trong pháp uy nghi của chúng tăng, đức Phật cũng có dạy về việc hạ phong. Thủa xưa, khi Phật ở tại thành Xá

vệ, có nhóm Lục quần tỉ khưu (6 tỉ khưu xấu) không giữ luật nghi, làm nhiều việc xấu xa, cố ý ăn nhiều đậu, bột, uống nhiều nước, sau ngồi trong Thiền phòng thay nhau đánh rắm thành tiếng, rồi dùng âm thanh ấy đùa bỡn, chọc tức các vị Trưởng lão. Do đó, các tỉ khưu mới xin Phật chỉ dạy về việc hạ phong phải như thế nào.
Luật Ma ha tăng kì quyển 35 (Đại 22, 514 thượng), chép: "Không được cố ý ăn nhiều thực phẩm dễ gây hạ phong để đùa giỡn. Trong Thiền phòng nếu bị hạ phong bức xúc thì phải cố nín, nếu nín không được thì nên xuống ngồi chỗ dưới cùng; nếu ở đó có vị Thượng tọa, thì lại nên trở về chỗ cũ. Khi xì hơi không được gây thành tiếng làm phiền nhiễu những tỉ khưu ngồi gần".
HẠ SẤN
Đem phẩm vật bố thí cúng dường trước Phật.
Hạ nghĩa là kính cẩn đặt xuống; Sấn gọi tắt từ Đạt sấn (Phạm:Dakwìịa), nghĩa là những phẩm vật bố thí, cúng dường.
Cứ theo môn Tiền tài trong Thiền lâm tượng khí tiên, thì dâng của bố thí lên gọi là Thượng sấn; đặt của bố thí xuống gọi là Hạ sấn.
(xt. Đạt Sấn).
HẠ SINH
Bồ tát từ trên cõi trời giáng sinh xuống hạ giới.
Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 (Đại 3, 623 hạ), chép: "Bấy giờ Bồ tát bảo Thiên tử rằng: Ta sẽ hạ sinh trong cõi Diêm phù đề, nước Ca tì la vệ, dòng dõi Cam giá, chủng tộc họ Thích, trong cung vua Bạch tịnh".
Cũng kinh đã dẫn còn nói (Đại 3, 624

hạ): “Bấy giờ ở cung trời Đâu suất có một vị thiên tử nghĩ rằng: Bồ tát đã sinh trong cung vua Bạch tịnh, ta cũng nên hạ sinh ở cõi người”.
Trong 8 tướng thành đạo của đức Phật,
HẠ SINH

H
2034
chỉ có tướng thứ nhất "Đâu suất giáng thần" là liên quan đến cõi trời, còn các tướng khác đều liên quan đến cõi người.
[X. phẩm Phủ giáng vương cung trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 7; Tam di lặc kinh sớ]. (xt. Bát Tướng).
HẠ THỦ
.....
Ngày đầu tiên của mùa kết hạ an cư. Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng, thì Hạ thủ là ngày 16 tháng 4 âm lịch; còn theo Đại đường tây vực kí quyển 8 thì là ngày 16 tháng 5.
HẠ THƯ
Những kinh văn được viết chép trong thời gian Hạ an cư. Cũng có thuyết cho rằng Hạ thư là tên gọi khác của Hạ an cư.
HẠ THỪA
... ..
I. Hạ thừa.
Chỉ cho Thanh văn tạng do bồ tát Thế thân soạn.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1].
II. Hạ thừa.
Cũng gọi Hạ mã.
Xuống xe hoặc xuống ngựa để tỏ lòng tôn kính.
Thời đức Phật còn tại thế, vua Tần bà sa la thường đến núi Cô lật đà la củ trả (núi Linh thứu) nghe Phật thuyết pháp. Khi còn cách chân núi một khoảng đường, nhà vua xuống xe đi bộ để tỏ lòng tôn kính đức Phật. Về sau, một ngôi tháp nhỏ được dựng lên ở đây để ghi dấu chỗ nhà vua xuống xe đi bộ. Khi ngài Huyền trang đến nơi này, ngôi tháp

kỉ niệm ấy vẫn còn.
Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 921 thượng), nói: "Giữa đường có 2 ngôitháp nhỏ: Một là Hạ thừa, ghi dấu chỗ vua Tần bà sa la đến đây, xuống xe đi bộ; một là Thoái phàm, nơi người thường đến đây phải lui lại, không được đi cùng với vua".
Đời sau, ngoài cổng các chùa viện cũng theo lệ này mà dựng bia đá: Hạ thừa, Hạ mã... [X. Pháp uyển châu lâm Q.39; Thích thị lục thiếp Q.21; Loại tụ danh vật khảo Q.223, 227].
HẠ TRẦN
Cõi bụi bặm. Chỉ cho hạ giới.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 855 thượng), nói: "Không thể để cho tấm thân này bị đày ải mãi nơi hạ trần".
HÁC
..
Chữ Tất đàm (ha#).
Chủng tử của bồ tát Tồi ma. Gồm có 4 nghĩa:
1. Tất cả pháp vốn chẳng sinh.
2. Nhân duyên.
3. Nhân ngã.
4. Pháp ngã.
Vì không biết rõ tất cả các pháp vốn chẳng sinh nên sinh ra hết thảy phiền não, rồi do phiền não mà khởi lên nhân ngã và pháp ngã. Tất cả ngoại đạo và chư thiên đều chấp ngã, chấp pháp, muốn chế phục phiền não thì phải vào chính định Kim cương dược xoa, tư duy về Nhất tự chân ngôn của vị Bồ tát này, tiến vào cửa "Tất cả pháp vốn không sinh", thì xa lìa được hết thảy phiền não, phiền não đã lìa thì chứng được nhân vô ngã và pháp vô ngã mà hiển bày hằng sa công đức của chân như, vượt ra ngoài 3 cõi.

[X. Lí thú thích].
HẠC LẶC NA DẠ XOA
.....
Phạm: Haklena-yaza.
Cũng gọi Hạc lặc na, Hạc lặc.
HẠC LẶC NA DẠ XOA

H
2035
Tổ thứ 22 (có
thuyết nói thứ 23)
của Thiền tông
Ấn độ, người
nước Nguyệt chi,
thuộc dòng Bà la
môn.
Năm 22 tuổi,
ngài xuất gia, năm
30 tuổi ngài gặp
tôn giả Ma nô la
và được phó chúc
đại pháp. Ngài đến Trung Ấn độ giáo hóa,
rất được vua Vô úy hải kính ngưỡng.
Về sau, ngài truyền pháp lại cho đệ tử là
tỉ khưu Sư tử, rồi thị tịch.
[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện
Q.6; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Cảnh
đức truyền đăng lục Q.2; Phật tổ thống
kỉ Q.5].
HẠC LÂM
.....
Cũng gọi Bạch hạc lâm, Bạch lâm, Hộc
lâm.
Chỉ cho rừng Sa la song thụ ở gần sông
Bạt đề, thành Câu thi na yết la, Ấn độ, là
nơi đức Phật vào Niết bàn.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn hậu phần
quyển thượng chép, thì khi đức Thế tôn vào
Niết bàn, rừng Sa la rủ lá che thân Như lai,
lá các cây Sa la biến thành trắng như chim
hạc, bởi thế có tên Hạc lâm. Lại vì đức Thế
tôn nhập diệt ở rừng này nên danh từ "Hạc
lâm" được dùng để chỉ cho việc Phật vào
Niết bàn.

Ngoài ra, cứ theo Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí quyển 1, thì có 2 thuyết về nguyên nhân cây Sa la biến thành mầu trắng.
1. Mầu trắng là tướng chết của cây, biểu thị sự nhập diệt của bậc Thánh.
2. Mầu trắng là gốc của các mầu, hàm ý đức Phật vào Niết bàn là trở về nguồn gốc.
Đến đời sau, khu vườn của chúng tăng ở cũng được gọi Hạc lâm hoặc Hạc uyển.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.7 phần trên; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.3; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 1. Quảng hoằng minh tập Q.20].
(xt. Sa La Thụ).
HẠC LÂM TỰ
.....
Tên cũ: Trúc lâm tự.
Chùa ở chân núi Hoàng hạc, phủ Trấn giang, tỉnh Giang tô, được sáng lập vào năm Đại hưng thứ 4 (321) đời Tấn.
Lúc còn hàn vi, vua Vũ nhà Lưu Tống từng đến ở nhờ chùa này; sau khi lên ngôi, vua liền cho xây cất lại rộng lớn hơn và đổi tên là Hạc lâm luật viện.
Khoảng những năm Khai nguyên, Thiên bảo (713-755) đời Đường, có thiền sư Huyền tố Pháp chiếu về trụ trì chùa này, tăng đồ ngày càng đông, chùa được đổi là Thiền tự, cũng gọi Cổ trúc viện.
Khoảng năm Thiệu hưng đời Tống, chùa được xây cất lại và đổi tên là Báo ân quang hiếu thiền tự. Khoảng năm Hàm thuần, ngài Thanh khánh trùng tu.
Khoảng các năm Vĩnh lạc, Hoằng trị, Vạn lịch đời Minh, chùa nhiều lần được sửa sang lại và mở rộng thêm. Những kiến trúc chính như: Thượng hỉ đường, Thiên vũ bảo

hoa đường, Viên âm đường v.v... Ngoài ra, còn những kiến trúc khác như: Tích nỗ đường, Liêm khê từ, Lục tú phu từ, Đơn đồ cung, Ái liên trì, Tăng bố trạch, Mễ phất trạch v.v... cũng được coi là những di tích lịch sử.
HÀI CỐT
.....
Phạm: Zaíkara.
Dịch âm: Thương yết la.
Hạc Lặc Na Dạ Xoa
HÀI CỐT

H
2036
Bộ xương còn lại sau khi xác chết rữa nát. Hoặc chỉ gọi riêng xương đầu lâu. Ngoài ra, pháp tu quán tưởng thân thể người ta là bộ xương trắng mà hành giả tu tập để đối trị phiền não tham dục, gọi là Cốt tưởng, hoặc Bạch cốt quán, là một trong Cửu tưởng.
(xt. Cửu Tưởng).
HẠI
..
Phạm:Vihiôsà.
Tâm muốn gây tổn hại cho người khác. Một trong những món tâm sở. Một trong những tiểu phiền não địa pháp thuộc Hữu bộ. Một trong những tùy phiền não thuộc tông Pháp tướng.
(xt. Bất Hại).
HẠI GIÁC
.... .
Cũng gọi Não giác.
Tâm muốn gia hại người khác. Một trong 3 giác, một trong 8 giác.
[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tịnh ảnh)].
HẠI VI CHÍNH PHÁP TÔNG
.....
Cũng gọi Hại vi chính pháp luận.
Phái ngoại đạo chủ trương dùng chú thuật hại sinh mệnh có thể được sinh lên trời. Một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ.
Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 nói, các Bà la môn vì muốn ăn thịt nên đặt ra luận thuyết sai lầm này. Họ cho rằng nếu khi dùng chú thuật cúng tế, thì bất

luận người tế, người trợ tế, con vật bị giết để làm đồ tế v.v... tất cả đều được sinh lên cõi trời.
[X. luận Du già sự địa Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.10].
HẢI ẤN (1840-1924)
Vị tăng Trung quốc, người huyện Nguyên giang, tỉnh Hồ nam, họ Lỗ, tự Hàm hư. Thủa nhỏ, sư nhiều bệnh, năm 12 tuổi y vào pháp sư Nguyệt tuyền xuất gia. Sau khi thụ giới, sư tự tu trong nhiều năm. Về sau, sư đến Nhật bản lên ở trên núi Cao dã, chuyên học Thiền và Mật giáo. Năm 34 tuổi, sư về nước và trở lại trụ trì chùa Cảnh tinh, huyện Nguyên giang, tỉnh Hồ nam, lần lượt sáng lập Phật học viện, Sở nghiên cứu Phật học phổ thông, Phật giáo cư sĩ lâm và hơn 10 Niệm Phật xã và Liên xã.
Sư có tác phẩm: Thiền hải trân tham 1 quyển.
HẢI ẤN TAM MUỘI
Phạm: Sàgaramudrà-samàdhi.
Cũng gọi Hải ấn định, Hải ấn tam ma địa, Đại hải ấn tam muội.
Tên của tổng định nói trong kinh Hoa nghiêm.
Trước khi đức Phật nói pháp, Ngài thường nhập định để tư duy về pháp nghĩa và xem xét căn cơ. Như khi nói Pháp hoa thì Ngài vào định Vô lượng nghĩa xứ; khi thuyết Bát nhã, Ngài vào định Đẳng trì vương; khi nói Niết bàn thì Ngài vào định Bất động. Trong 7 chỗ 8 hội của kinh Hoa nghiêm, mỗi mỗi hội đều có định riêng, tức hội thứ nhất, Phật vào định Như lai tạng, cho đến hội thứ 8, Ngài vào định Sư tử phấn tấn. Định Hải ấn này tức là định chung của cả 7 chỗ 8 hội.

Hải ấn là lấy dụ đặt tên, tức là hình
ảnh biển cả sóng lặng gió yên, nước trong
phẳng lặng, muôn tượng sum la đều in trên
mặt biển, ví dụ cho tâm Phật sóng thức
không sinh, lắng yên trong sáng, hết thảy
các pháp trong 3 đời đều hiện rõ ràng. Nội
HẢI ẤN TAM MUỘI

H
2037
dung kinh Hoa nghiêm tức đã căn cứ vào
vạn hữu hiện rõ như thực ở trong định này
mà được nói ra.
[X. phẩm Hiền thủ Bồ tát trong kinh Hoa
nghiêm Q.6 (bản dịch cũ); phẩm Hư không
tạng bồ tát trong kinh Đại phương quảng
đại tập Q.15; Hoa nghiêm kinh khổng mục
chương Q.4; Hoa nghiêm kinh Thám huyền
kí Q,4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].
HẢI ẤN TAM MUỘI THẬP NGHĨA
Mười nghĩa của định Hải ấn. Đó là:
1. Vô tâm năng hiện: Pháp tính bình
đẳng, lìa các danh tướng, không cần dụng
công mà vẫn có năng lực hiện rõ hết thảy
các tướng.
2. Hiện vô sở hiện: Tùy theo tâm của
chúng sinh mà hiện tất cả các tướng; những
tướng ấy như ánh chớp, như cái bóng hoàn
toàn bất khả đắc.
3. Năng hiện sở hiện phi nhất: Trí năng
hiện và cảnh sở hiện đều là một niệm viên
dung, nhưng ứng khắp 10 phương.
4. Năng hiện sở hiện phi dị: Trí năng
hiện và cảnh sở hiện tuy ứng khắp 10 phương
dưới những dạng khác nhau, nhưng vốn ở
trong một niệm.
5. Vô khứ lai: Muôn pháp hiện trong
tự tâm, đó là bất lai (chẳng từ đâu đến) thân
tướng của muôn pháp trùm khắp pháp giới,
đó là bất khứ (chẳng đi đâu).
6. Quảng đại: Bao trùm khắp mọi pháp,
hàm chứa cả thế giới của chúng sinh, nhưng
chẳng lìa nhất tâm.
7. Phổ hiện: Tất cả thế giới đều hiển
hiện trong một tâm.

8. Đốn hiện: Hết thảy thế giới đều hiện ngay trong một niệm, không trước không sau, sắc tướng rõ ràng.
9. Thường hiện: Tướng của hết thảy các pháp không lúc nào là không hiện.
10. Phi hiện hiện: Vì thuận theo chúng sinh nên ở trong trạng thái vắng lặng phi ứng, lại tùy cảm mà ứng một cách vô tâm, giống như gương sáng, vật đến hiện liền, nhưng không phân biệt.
(xt. Hải Ấn Tam Muội).

HẢI CHÀNG TỈ KHƯU

Phạm:Sàgara-dhvaja.
Vị thứ 6 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.55].

HẢI CHÂU

Ngọc báu dưới đáy biển, là vật hiếm có, ví dụ việc khó được.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 hạ), nói: "Xét về công lao thì cao như núi, tính về lợi ích thì quí như hải châu".

HẢI CHÚNG

Cũng gọi Đại hải chúng, Thanh tịnh đại hải chúng.
Chỉ cho chúng tăng sống trong tùng lâm. Bất luận người thuộc chủng tộc nào, khi đã xuất gia thì đều mang chung họ Thích, cũng như trăm sông chảy về biển cả, tên sông không còn mà chỉ còn tên biển. Chúng tăng hòa hợp một vị, tịch lặng, không có tướng sai biệt.

HẢI ĐẠO SƯ THẬP DỤ

Mười ví dụ chỉ cho vị Bồ tát.
Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn quyển 12 thì Bồ tát là vị Đại đạo sư trong biển lớn sống chết, dắt dẫn chúng sinh

ra khỏi đường hiểm ác mà chứng vào Niết
bàn chân không, cũng như trong biển cả
mênh mông không bờ không bến, cần phải
HẢI ĐẠO SƯ THẬP DỤ

H
2038
nương theo sự chỉ dẫn của vị Hải đạo sư
mới có thể vượt qua muôn trùng sóng gió
mà đến bờ yên vui.
Kinh trên nêu ra 10 ví dụ như sau:
1. Bồ tát biết rõ tất cả thiện pháp và tinh
tiến tu hành được chư Phật, các vị Duyên
giác, Thanh văn và các đệ tử tin thuận, hứa
khả, cũng như vị Hải đạo sư được quốc
vương, đại thần và tất cả nhân dân tin tưởng.
2. Bồ tát vì đầy đủ đạo hạnh nên được
tất cả các vị Thanh văn, Duyên giác và trời,
người, rồng, quỉ, dạ xoa, càn thát bà cung
kính cúng dường, cũng như vị Hải đạo sư
được quốc vương, đại thần và hết thảy nhân
dân cung kính cúng dường.
3. Bồ tát dùng các phương tiện dắt dẫn
chúng sinh ra khỏi con đường hiểm ác phiền
não mà được an ổn cũng như vị Hải đạo sư
có khả năng dắt dẫn mọi người ra khỏi con
đường nguy hiểm đến nơi an toàn.
4. Bồ tát dùng các phương tiện khéo léo
làm nơi nương tựa cho trời, người và các
ngoại đạo, khiến cho họ ra khỏi biển lớn
sống chết; cũng như vị Hải đạo sư làm nơi
nương tựa cho những người lênh đênh trong
biển khổ.
5. Bồ tát có thể vì chúng sinh đắm đuối
trong sinh tử, bày ra các phương tiện khiến
họ phát tâm bồ đề để cho tuệ mệnh được
sống còn; cũng như vị Hải đạo sư có thể
cung cấp tất cả nhu cầu cho chúng sinh để
cứu mệnh sống của họ.
6. Bồ tát có đầy đủ tư lương phúc đức và
trí tuệ, giáo hóa chúng sinh phát tâm làm
việc thiện để lìa sinh tử, đến Niết bàn; cũng

như vị Hải đạo sư chuẩn bị đầy đủ lương thực giúp cho các người đi buôn ra khỏi nguy hiểm, đến được thành ấp an toàn.
7. Bồ tát tu hành theo pháp bảo vô thượng tối thắng của chư Phật để khiến cho thiện nguyện của chúng sinh đều được viên mãn; cũng như vị Hải đạo sư dừng lại ở bất cứ nơi nào cũng thu thập thêm của báu và đồ dùng cần thiết để chu cấp cho những người thiếu thốn.
8. Bồ tát đối với của báu Thánh pháp thường hay tích lũy, tâm mong cầu tiến thủ không nhàm chán; cũng như vị Hải đạo sư đối với tất cả tiền của chính đáng để giúp cho người nghèo khổ, thì thường sinh lòng mong cầu mà không tự cho là đủ.
9. Bồ tát thường tự mình tăng thêm tất cả các pháp công đức, thường dùng lời nói dịu hiền dắt dẫn chúng sinh, khiến họ ra khỏi bể khổ, đến bờ Niết bàn; cũng như vị Hải đạo sư biết rõ đường đi, thường dùng lời từ ái chỉ dẫn những người lái buôn khiến cho họ được lợi ích.
10. Bồ tát hiểu thấu tất cả pháp mà đến được thành lũy Nhất thiết trí, trí có khả năng phá hoặc hiển lí, thành có thể ngăn điều ác, phòng kẻ địch, cho nên năng lực thù thắng ấy có thể đưa chúng sinh đến được thành Nhất thiết trí; cũng như vị Hải đạo sư có đầy đủ năng lực, có thể dắt dẫn mọi người đến thành ấp an vui.
HẢI ĐỂ TỨ BẢO
Bốn thứ của báu dưới đáy biển.
Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 51 (bản dịch mới) nói, thì dưới đáy biển có 4 thứ của báu rực rỡ sáng chói và tính rất nóng, có thể hút hết nước của vô lượng con sông lớn chảy vào biển cả mà biển không hề thêm

bớt. Bốn của báu này ví dụ cho 4 loại trí tuệ của Như lai, đầy đủ vô lượng uy đức trang nghiêm, có thể khiến chúng sinh cắt đứt dòng ái dục, phá trừ ngu si tối tăm. Bốn của báu ấy là:

1. Nhật tạng quang minh đại bảo (của báu sáng chói như mặt trời): Ví dụ trí tuệ của Như lai soi rọi các Bồ tát khiến diệt trừ tất cả đợt sóng tán thiện, giữ tâm ở một cảnh mà an trụ nơi chính định.

2. Li nhuận quang minh đại bảo (của

HẢI ĐỀ TỨ BẢO

H
2039
báu sáng chói lìa nhiễm): Ví dụ trí tuệ của Như lai diệt trừ tất cả pháp ái, chiếu soi các Bồ tát khiến xả bỏ sự đam mê trong định để phát khởi thần thông rọng lớn.
3. Hỏa diệm quang quang minh đại bảo(của báu sáng chói như ngọn lửa rực rỡ): Ví dụ trí tuệ của Như lai chiếu rọi các Bồ tát khiến xa lìa thần thông rộng lớn mà trụ trong đại công dụng hạnh.
4. Tận vô dư quang minh đại bảo (của báu sáng chói suốt hết không sót): Ví dụ trí tuệ của Như lai chiếu soi các Bồ tát khiến xả bỏ đại công dụng hạnh và chấm dứt tất cả sự công dụng mà vào cảnh vô dư.
HẢI ĐÔNG CAO TĂNG TRUYÊN
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Giác huấn, người Cao li, soạn vào năm 1215, thu vào Đại chính tạng tập 50.
Nội dung sách này ghi chép sự tích của các vị cao tăng Triều tiên, toàn bộ không rõ có bao nhiêu quyển, hiện chỉ còn 2 quyển đầu.
Quyển 1 gồm có Tổng tự, kế đến là mục lục của quyển này và truyện của các ngài: Thuận đạo, Vong danh, Nghĩa uyên, Đàm thủy, Ma la nan đà; A đạo(có phụ thêm truyện của các vị Hắc hồ tử, Nguyên biểu, Huyền chương), Pháp không, Pháp vân v.v...
Quyển 2 gồm truyện của các ngài: Giác đức(có phụ thêm truyện ngài Minh quán), Trí minh(phụ thêm truyện ngài Đàm dục), Viên quang, An hàm (có phụ thêm truyện của các vị tăng người Hồ, người Hán, Đàm hòa, An hòa), A li da bạt ma, Tuệ nghiệp, Tuệ luân, Huyền khác(có phụ thêm truyện của

hai vị Huyền chiếu và Vong danh), Huyền du (có phụ thêm truyện ngài Tăng triết), Huyền đại v.v... Ở cuối mỗi truyện thường phụ thêm lời tán.
Hình thức biên soạn của bộ sách này là phỏng theo bộ Lương cao tăng truyện của Trung quốc. Lại nữa, từ các vị A li da bạt ma trở xuống ở cuối quyển 2 là chép lại truyện của các vị trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện của ngài Nghĩa tịnh. Đây là bộ Cao tăng truyện xưa nhất của nước Triều tiên.
HẢI ĐỨC
I. Hải Đức.
Danh hiệu của vị Phật đã ra đời từ vô số kiếp ở thời quá khứ. Đức Phật này từng là thầy của các vị Phật ra đời sớm nhất.
Cứ theo phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì ba sa quyển 5 của ngài Long thụ, thì vô số kiếp ở thời quá khứ có đức Phật hiệu là Hải đức, thọ mệnh vô lượng, hào quang chiếu sáng vô cùng, đất nước rất trong sạch, chư Phật ở hiện tại đều phát nguyện từ nơi Ngài, người được nghe danh hiệu của Ngài thì nhất định sẽ thành Phật; đức tướng của Ngài đầy đủ cũng như đức tướng của Phật A di đà. Trước nay các học giả đều cho rằng Phật Bảo sinh nói trong kinh Đại thừa Bảo nguyệt đồng tử vấn pháp là Phật Hải đức. Còn Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì cho đức Phật này và bản địa của Phật A di đà là một.
II. Hải Đức.
Chỉ cho 8 thứ đức tốt của biển nói trong kinh Hải bát đức, đó là:
1. Mênh mông không bờ.
2. Thủy triều lên xuống đúng giờ.
3. Không chứa xác chết.

4. Có 7 báu trân châu.
5. Năm sông đều chảy vào mà không giữ tên sông cũ.
6. Mưa tầm tã mà nước biển không thêm bớt.
7. Có nhiều loài cá to lớn.
8. Giữa biển và ven bờ cũng chỉ có một vị mặn.
Kinh Niết bàn quyển 37 (bản Bắc) cũng
HẢI ĐỨC

H
2040
có nói về 8 thứ bất tư nghị của biển, kinh Hoa nghiêm quyển 42 (bản dịch mới) thì liệt kê 10 đức của biển, đại khái đều giống nhau.
HẢI GIẢN QUỐC
Nơi ở của bồ tát Di lặc, một trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn, được chép trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm.
Nước này ở Nam Thiên trúc, gần bờ biển nên có tên là Hải giản.
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 58 (Đại 9, 767 hạ), nói: "Ở phương Nam, có một nước tên là Hải giản".
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20].
HẢI HỘI
I. Hải Hội.
Chúng tăng trong tùng lâm.
Chúng tăng hội tụ trong tùng lâm như trăm sông chảy về biển cả, nên gọi là Hải hội.
II. Hải Hội.
Sự hội tụ của chư tôn Thánh chúng.
Biển được dùng để ví dụ cho đức hạnh sâu rộng và sự đông đảo của các Ngài nên gọi là Hải hội.
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 1 (Đại 36, 5 hạ) nói: "Các vị Bồ tát như Phổ hiền v.v... hạnh đức ngang với Phật, nhiều như biển nên gọi là Hải".
III. Hải Hội.
Cũng gọi Hải hội tháp.
Nơi thờ công cộng hài cốt của chúng tăng.
(xt. Hải Hội Tháp).

HẢI KHÔNG TRÍ TẠNG KINH
Cũng gọi Thái thượng nhất thừa hải
không trí tạng kinh.
Gồm 10 quyển, do đạo sĩ Lê hưng ở Ích
châu và đạo sĩ Phương trường ở Lễ châu soạn.
Đây là bộ kinh của Đạo giáo được ngụy tác
vào đời Đường.
Sách này được soạn theo thể vấn đáp,
chia làm 10 phẩm,nội dung nói về giáo lí
Đạo giáo do các vị Nguyên thủy thiên tôn
và Hải không trí tạng chân sĩ giảng thuyết.
Nhưng xét ra thì sách này đã dung nhập
thuyết A lại da và Tam tính của Duy thức
Phật giáo vào giáo lí của Đạo giáo, cho nên
cả nội dung và hình thức của kinh này đều
đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo rất sâu
đậm.
Khoảng năm Hiển khánh thứ 3 đến thứ
4 (658-659) đời Đường cao tông, giữa Phật
giáo và Đạo giáo đã xảy ra cuộc tranh luận
sôi nổi về thuyết Tam tính, cho nên niên
đại biên soạn kinh này có thể suy đoán là
sau năm Hiển khánh thứ 4 (659).
HẢI LONG VƯƠNG KINH
Phạm:Sàgara-nàga-ràja-pripfcchà.
Gồm 4 quyển, 20 phẩm do ngài Trúc
pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, thu vào Đại
chính tạng tập 15.
Kinh này thuật lại việc đức Phật ở trên
núi Linh thứu gần thành Vương xá, giảng
nói cho Hải long vương nghe về các pháp tu
của Bồ tát như Lục độ, Thập đức v.v...
Ngoài ra, Phật còn nói rõ rằng phụ nữ,
rồng, a tu la... đều được thành Phật, nên
Ngài đã thụ kí cho a tu luân Yến cư, long
vương Vô phần và Bảo cẩm nữ...
Đời Đông Tấn, ngài Tuệ viễn thường
tụng kinh này để cầu mưa, cảm đến long

vương, cho nên đời sau phần nhiều tụng kinh này khi làm lễ cầu mưa.
[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
HẢI LONG VƯƠNG KINH

H
2041
HẢI LONG VƯƠNG NỮ
Con gái của Long vương, tên là Bảo cẩm, trí tuệ lanh lợi, từng cùng với tôn giả Ca diếp đối đáp về nghĩa sâu xa của Đại thừa, cô được đức Phật khen ngợi và thụ kí. [X. phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết trong kinh Hải long vương].
HẢI MINH (1597-1666)
Cũng gọi Thông minh, Phá sơn tổ sư. Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Minh, người Tây thục (tỉnh Tứ xuyên), họ Kiển.
Năm 19 tuổi, sư xuất gia, theo pháp chủ Tuệ học kinh Lăng nghiêm, nhưng có nhiều chỗ ngờ không giải quyết được, sư bèn rời Tây thục, đi đến đất Sở, lên ở núi Phá đầu, một mình khổ tham trong nhiều năm. Một hôm, đang đi, sư ngã (té) và bị thương ở chân, nửa đêm trở mình nghe đau đớn dữ dội liền có chỗ tỉnh ngộ. Sau đó ít lâu, sư đến tham vấn ngài Bác sơn Vân môn, rồi lại tham vấn ngài Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng, khế ngộ và được nối pháp.
Năm Sùng trinh thứ 2 (1629), sư đến ở Đông tháp tại Gia hòa (tỉnh Chiết giang) trong 3 năm. Về sau, nhân lời thỉnh của tín chúng tỉnh Tứ xuyên, sư lần lượt trụ trì hơn 10 ngôi chùa như: Tiết nhạc, Đại nga, Vạn phong, Trung khánh, Phụng sơn, Thê kinh, Tường phù, Vô tế, Bàn

long, Phật ân,
Song quế... để
hoằng dương
Thiền pháp.
Cuối đời Minh, loạn lạc nổi lên, Tây thục,
Tứ xuyên nhiều biến động trong hoàn cảnh
khó khăn ấy, sư vẫn ra sức hóa đạo quần
sinh cứu giúp hàng vạn người.
Năm Khang hi thứ 5 đời Thanh, sư tịch,
hưởng thọ 70 tuổi, 44 tuổi đạo.
Sư có tác phẩm: Phá sơn Minh thiền sư
ngữ lục 12 quyển.
[X. Ngũ đăng nghiêm thống Q.24; Ngũ
đăng toàn thư Q.65].
HẢI MÔN QUỐC
Nước Hải môn.
Nơi ở của tỉ khưu Hải vân (Phạm:
Sàgara-megha), vị thứ 2 trong 53 vị thiện
tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham
vấn được ghi trong phẩmNhậppháp giới
kinh Hoa nghiêm. Vì nước này ở gần Nam
hải, cửa thành trông ra biển nên gọi Hải
môn quốc.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.18].
HẢI NGẠN QUỐC
Nước Hải ngạn.
Nơi ở của tỉ khưu Thiện trụ (Phạm:Supratiwỉhita),
là vị thứ 3 trong 53 vị thiện
tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn,
được ghi trong phẩm Nhập pháp giới kinh
Hoa nghiêm.
Vì nước này ở gần bờ biển nên gọi là
Hải ngạn quốc.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.18].
HẢI TẠNG
I. Hải Tạng.

Ví dụ sự thuyết pháp của đức Phật.
Biển Phật pháp rộng lớn không phân biệt
tốt xấu, cũng không phân Hải Minh chia hữu tình hay
HẢI TẠNG

vô tình, tất cả đều được Phật pháp dung chứa cho nên dùng biển để ví dụ.
[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)].
II. Hải Tạng.
Vị tăng Trung quốc sống vào đời Đường, năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ.
Theo truyện Giác lãng trong Tục cao tăng truyện quyển 21, thì sư kính tin Phật pháp một cách chân chính và bền chắc, hâm mộ Luật học, thường giảng luật Tứ phần, tuổi trẻ mà đã kế pháp vị. Đầu năm Vũ đức (618), triều đình cử 10 vị cao tăng lãnh đạo chúng tăng trong đó có sư.
HẢI THANH
Cũng gọi Đại bào.
Trang phục đời Đường, có vạt rộng, ống tay toang, là loại áo mà 2 chúng xuất gia và tại gia của Phật giáo Trung quốc mặc khi lễ Phật, tụng kinh.
Hình thức áo này là từ áo hoàng bào được sửa đổi đôi chút mà thành. Hoàng bào là phục sức của nhà vua từ đời Tùy trở về sau, ống tay áo rộng rãi, mặc vào rất thoải mái. Ở vùng Ngô trung thuộc tỉnh Giang tô, người ta gọi áo có ống tay rộng là Hải thanh; vì ống tay áo của chư tăng cũng rộng nên mới dùng danh từ này.
Ngoài ra, danh từ Hải thanh được dùng trong tùng lâm là lấy ý nghĩa biển cả mênh mông sâu rộng, có thể dung chứa muôn vật, những đợt sóng cuốn trào dào dạt, tự tại vô ngại; mầu lam có từ mầu xanh của nước biển, nhưng lại xanh hơn mầu lam, mục đích

nhằm khuyến khích sách tiến người mặc áo này phải khác với phàm tục.
Phật giáo truyền vào Trung quốc, do điều kiện khí hậu, phong tục và nhu cầu thực tế, 3 tấm ca sa (áo pháp) vốn có không thể thích ứng được, nên phải may thêm các loại áo ngắn, áo vừa, áo dài và áo lễ (tay áo rộng). Ba tấm ca sa chỉ đắp khi lễ Phật, tụng kinh hoặc trai nghi, đắp bên ngoài áo lễ và tùy theo tình huống thực tế, chỉ đắp một trong 3 tấm.
Ở Trung quốc hiện nay, Hải thanh có 2 mầu:
1. Mầu đen: Loại áo phổ thông mà 2 chúng xuất gia và tại gia mặc khi lễ Phật; người đã thụ giới thì ngoài Hải thanh còn đắp thêm ca sa.
2. Mầu vàng: Chỉ có vị Trụ trì chùa viện hoặc vị Pháp chủ trong pháp hội mặc áo này, còn đại chúng phổ thông không được mặc.
HẢI TRÍCH
Cũng gọi Hải trích dụ.
Giọt nước biển. Một trong 4 thí dụ về tuổi thọ của đức Phật.
Những giọt nước biển tuy nhiều, nhưng vẫn có thể đếm được, còn tuổi thọ của Phật thì vô lượng vô biên không thể tính đếm được.
Kinh Kim quang minh quyển 1 (Đại 16, 336 thượng), nói:
"Tất cả giọt nước biển,
Đều có thể đếm số;
Tuổi thọ của Thế tôn
Không cách nào tính được"
(xt. Phật Thọ Tứ Dụ).
HẢI TRIỀU ÂM
I. Hải Triều Âm.

Âm thanh vang rền của sóng triều ngoài biển, được dùng để ví dụ âm thanh của Phật và Bồ tát, hoặc chỉ cho sự ứng hóa của Phật và Bồ tát.
Hội Bồ tát tạng trong kinh Đại bảo tích quyển 40 (Đại 11, 231 hạ), chép: "Lời nói của Như lai tùy theo sự ứng hiện mà
HẢI TRIỀU ÂM

H
2043
chuyển biến, chẳng thể nghĩ bàn, nay ta
nói sơ qua như sau: Xá lợi tử! Lời nói của
Như lai rõ ràng, dễ hiểu, dễ biết, dịu dàng
(...) là tiếng nói Phạm thiên, tiếng hải triều,
tiếng mây sấm (...) tiếng theo lượng hư
không, là tiếng nói thành tựu bởi tất cả sự
nhiệm mầu".
Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm
quyển 2 (Đại 19, 110 hạ) nói: "Đức Phật
khởi lòng từ bi, thương xót A nan và đại
chúng, dùng tiếng như hải triều dạy bảo toàn
thể chúng hội".
Đây là ví dụ âm thanh của Phật giống
như tiếng sóng triều ngoài biển.
Phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn trong
kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 58 thượng)
ghi:
"Diệu âm, Quan thế âm
Phạm âm, Hải triều âm
Vượt âm thanh thế gian,
Vì thế nên thường niệm
Niệm niệm chớ sinh ngờ,
Quán thế âm tịnh thánh
Trong khổ não đau thương
Thường làm nơi nương tựa"
Đây là ví dụ sự ứng hóa của bồ tát Quán
thế âm.
II. Hải Triều Âm.
Một điệu tán tụng (đọc canh) được lưu
hành trong giới Phật giáo Trung quốc.
III. Hải Triều Âm.
Tạp chí Phật giáo Trung quốc, do các vị
Thái hư, Tưởng tác tân, Trần nguyên bạch,
Hoàng bảo thương v.v... sáng lập. Lúc đầu,
tạp chí này có tên là "Giác Xã Tùng Thư",

số 1 được phát hành vào ngày 10 tháng 10 năm 1918, 3 tháng ra một kì, chuyên nghiên cứu và hoằng dương Phật giáo. Sau khi phát hành kì thứ 5, vào năm 1920, tạp chí quí san được đổi làm nguyệt san và lấy tên là "Hải Triều Âm", nghĩa là "tiếng nói thức tỉnh giữa trào lưu tư tưởng của loài người". Lấy việc "phát huy nghĩa chân thực của Phật pháp Đại thừa để hướng dẫn nhân tâm và tư tưởng chân chính trong thời hiện đại" làm tông chỉ.

Đại sư Thái hư là vị chủ biên quyển 1 trong kì phát hành lần đầu tiên của tạp chí này. Tiếp theo, có những biên tập viên nổi tiếng như: Đường đại viên, Trương hóa thanh, Pháp phường, Chi phong, Phúc thiện v.v...

Năm Dân quốc 37 (1948), sư Đại tỉnh làm chủ biên. Năm sau (1949) chiến tranh bùng nổ, tòa soạn tạp chí phải dời ra Đài loan, ngài Ấn thuận làm chủ nhiệm, Lí tử khoan là người phát hành. Năm 1988, tòa soạn được đặt tại chùa Thiện đạo ở Đài bắc và Diệu nhiên là người phát hành.

HẢI VÂN TỈ KHƯU

Phạm: Sàgara-megha.

Vị thứ 2 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn được ghi trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm.

Vị tỉ khưu này ở tại nước Hải môn, thường đến bờ biển quán xét về duyên khởi biển cả và pháp của bậc thượng nhân ở biển ấy trang nghiêm rải khắp như mây, vì thế, theo cảnh sở quán mà gọi là Hải vân (mây biển).

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].

HẢI Ý BỒ TÁT
Vị Bồ tát ở thế giới Bảo trang nghiêm.
Vị Bồ tát này thay mặt đại chúng thưa
hỏi đức Phật trong kinh Hải ý. Kinh Hải ý
gọi đủ là kinh Hải ý Bồ tát sở vấn tịnh ấn
pháp môn, gồm 18 quyển, do ngài Duy tịnh
dịch vào đời Bắc Tống. Đây là kinh biệt dịch
(biệt sinh) từ phẩm Hải tuệ Bồ tát trong kinh
Đại phương đẳng đại tập phần 5.
HẢI Ý BỒ TÁT

H
2044
HÀM CÁI TƯƠNG ỨNG
Cũng gọi Hàm cái tương xứng, Hàm cái hợp.
Hàm là chiếc hộp, Cái là nắp đậy. Hộp và nắp ăn khớp nhau không trở ngại.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2 thì các pháp vô lượng, trí tuệ cũng vô lượng, cả hai phối hợp với nhau thì vô lượng vô biên, giống như hộp lớn thì nắp đậy cũng lớn, hộp nhỏ thì nắp đậy cũng nhỏ.
Lại nữa, từ ngữ này cũng biểu thị ý nghĩa trí năng chiếu và cảnh sở chiếu khế hợp nhau; hoặc pháp nói ra và căn cơ của chúng sinh phù hợp nhau; cơ duyên thầy trò truyền thụ khế hợp nhau; hoặc sự và lí khế hợp nhau.
[X. luận Đại trí độ Q.36; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.3; Tham đồng khế].
HÀM HOA
Hoa sen búp.
Những người có thiện căn tu pháp môn Tịnh độ mà nghi ngờ trí Phật, tuy được vãng sinh nhưng còn ở trong hoa sen búp, khi hoa ấy chưa nở thì vẫn không được thấy Tam bảo. Đây là trường hợp của những người Thượng phẩm trung sinh trở xuống đến Hạ phẩm hạ sinh.
Định thiện nghĩa trong Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo (Đại 37, 264 thượng): "Người tu nhân chính niệm không nên nghi ngờ, vì nghi ngờ tuy được vãng sinh, nhưng phải ở trong hoa sen búp, hoặc sinh nơi biên địa, hoặc rơi vào Thai cung".
(xt. Thai Cung)
HÀM KHẢ (1611-1659)

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở
đời Minh, người Bác la, Huệ châu (thuộc
Quảng đông), họ Hàn, tự Tổ tâm, hiệu
Thặng nhân.
Thân phụ của sư làm quan đến chức
Thượng thư bộ lễ, rất nổi tiếng. Thủa nhỏ
sư học Nho, tính tình hào hiệp. Sau khi thân
phụ mất, sư y vào thiền sư Tông bảo Đạo
độc xuất gia và được nối pháp của thầy.
Năm Sùng trinh 17 (1644) sư đến Nam
kinh thỉnh Đại tạng, gặp lúc loạn lạc, sư phải
ở lại đó. Không bao lâu, Hồng thừa trù muốn
đón sư về quê cũ, sư làm thơ chê trách ông
ta là phản bội nhà Minh, Thừa trù phẫn
nộ, lập mưu giết sư, sư phải lánh đến chùa
Triêu dương ở Thiên sơn thuộc Liêu dương,
mở đạo tràng giảng pháp, rất được mọi người
tôn sùng.
Năm Thuận trị 16 (1659) sư tịch, hưởng
dương 49 tuổi, 20 tuổi đạo.
Trứ tác: Thiên sơn Thặng nhân hòa
thượng ngữ lục 6 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.116].
HÀM KIÊT (1118-1186)
.....
Vị Thiền tăng thuộc chi Hổ khâu, phái
Dương kì, tông Lâm tế ở đời Tống, người
huyện Phúc thanh, tỉnh Phúc kiến, họ Trịnh,
hiệu Mật am.
Tương truyền, thân mẫu sư nằm mộng
thấy một vị tăng ở Lô sơn đến, sau đó bà
mang thai rồi sinh ra sư. Thủa nhỏ sư rất
thông minh. Sau khi xuất gia, sư tham học
nhiều bậc tri
thức. Về sau, sư
đến tham yết ngài
Ứng am Đàm hoa
ở am Minh quả

tại Cù châu
(Chiết giang), sư
đại ngộ và được
ấn khả, rồi đến ở
am Ô cự và nhiều
danh lam khác.
HÀM KIÊT
Hàm Kiệt

H
2045
Năm Thuần hi 13 (1186) sư tịch, thọ 69 tuổi, 52 tuổi đạo.
Trứ tác: Mật am hòa thượng ngữ lục 1 quyển.
[X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Minh cao tăng truyện Q.8].
HÀM NHUẬN
Vị tăng thuộc phái Sơn ngoại, tông Thiên thai ở đời Tống, người Thượng ngu, Việt châu, họ Trịnh, tự là Cự nguyên, năm sinh năm mất không rõ.
Năm lên 7 tuổi, sư thờ ngài Tử minh ở chùa Đẳng từ làm thầy, tinh thông Luật tạng. Sau sư đến núi Thiên thai, nhờ đọc sách của đại sư Trí khải nói về pháp Tam quán mà có chỗ tỉnh ngộ. Sư muốn tiến sâu hơn nữa, nên lại đến tham học ngài Khánh chiêu ở chùa Khai hóa tại Tiền đường, nghiên cứu các kinh Duy ma, Pháp hoa, Niết bàn, Lăng nghiêm v.v... được ngài Khánh chiêu chia tòa thuyết pháp. Và trước khi thị tịch, ngài Khánh chiêu trao cho sư lư hương và phất tử để kế vị trụ trì chùa Phạm thiên.
Năm Cảnh đức thứ 4 (1007), quan huyện Thượng ngu là Bùi hoán đón sư về chùa Đẳng từ để giảng giáo nghĩa Tịnh độ. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025), sư dời đến chùa Vĩnh phúc ở Cối kê để hoằng hóa, đồ chúng rất đông, xa gần đều ngưỡng mộ đạo hạnh của sư.
Trứ tác: Chỉ hà, Tiêm nghi.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.10; Thích môn chính thống Q.5].
HÀM QUANG
Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, đệ tử

của Tam tạng Bất không.
Năm Khai nguyên 29 (741), sư theo ngài Bất không đến nước Sư tử (Tích lan), năm Thiên bảo thứ 6 (747), sư trở về Trung quốc, trụ ở chùa Bảo thọ. Năm Vĩnh thái thứ 2 (766) sư giữ chức Tu công đức sứ và sáng lập đạo tràng Mật quán ở chùa Kim các trên núi Ngũ đài.
Những sự tích khác về sư và năm sinh năm mất đều không rõ.
Dịch phẩm: Tì na dạ ca nga na bát để tất địa phẩm bí yếu 1 quyển, Đại thánh hoan hỉ song thân Tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quĩ 1 quyển.
HÀM QUĨ
Cái tủ đựng đồ dùng của chúng tăng trong tùng lâm.
Tủ có 2 ngăn, được kê trong Tăng đường, ngăn trên để áo pháp, bồ đoàn, ngăn dưới để chăn, màn, gối v.v...
Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 43 hạ) nói: "Nếu trong Tăng đường có tủ (hàm quĩ) thì phải để hành lí vào đó". [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HÀM SƠN (1546-1623)
Vị Thiền tăng ở đời Minh, người huyện Toàn tiêu, tỉnh An huy, họ Thái, tên Đức thanh, tự Trừng ấn, hiệu Hàm sơn.
Năm 12 tuổi, sư theo ngài Vĩnh ninh ở chùa Báo ân tại Kim lăng học tập kinh điển. Năm 19 tuổi, sư xuất gia, thụ giới Cụ túc, rồi đến núi Thê hà theo ngài Pháp hội học Thiền. Vì ngưỡng mộ nhân cách của ngài Thanh lương Trừng quán nên sư lấy tự là Trừng ấn. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573), sư lên núi Ngũ đài, thấy cảnh Hàm sơn u tịch nên lấy làm hiệu. Sư từng ở các

chùa Hải ấn tại Thanh châu (Sơn đông), chùa Bảo lâm ở Tào khê v.v... xiển dương Thiền tông. Sư đề xướng niệm Phật kết hợp với tham cứu công án Thiền.
Tháng 10 năm Thiên khải thứ 3 sư tịch,
HÀM SƠN

H
2046
thọ 78 tuổi.
Trứ tác: Hoa nghiêm kinh thông nghị
10 quyển, Quán lăng già kinh kí 8 quyển,
Pháp hoa kinh thông nghĩa 7 quyển, Hàm
sơn lão nhân mộng du tập 55 quyển, Niên
phổ 2 quyển.
[X. Hàm sơn lão nhân tự tự niên phổ
thực lục; Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3;
Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Cao tăng trích
yếu Q.3; Tịnh đô thánh hiền lục Q.5]. (xt.
Đức Thanh).
HÀM TÀNG KHÍ
.....
Cũng gọi Đồ hương khí.
Dụng cụ đựng hương thoa (đồ hương)
để cúng dường chư tôn trong Mật giáo. Một
trong 6 thứ đồ đựng(Át già = đồ đựng nước,
Đồ hương, Hoa man = đồ đựng hoa, mỗi thứ đều
một cặp thành 6 thứ).
Sau khi tu pháp xong, hành giả phải
thu hết hoa và nước thơm đã cúng dường
rồi để vào Đồ hương khí này cho nên gọi
là Hàm tàng khí (đồ chứa đựng). Lại nữa, 6
đồ dùng để 6 thứ cúng dường là: Đèn, cơm,
hoa, hương thoa, nước thơm và hương đốt,
theo thứ tự được phối với Phật Di đà, Phật
Thích ca, bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền,
bồ tát Quan âm và bồ tát Di lặc. Trong đó,
Đồ hương khí được phối với bồ tát Phổ
hiền, mà bồ tát Phổ hiền lại biểu thị cho
thức thứ 8 trong 8 thức, tức là Hàm tàng
thức, cho nên Đồ hương khí cũng gọi là
Hàm tàng khí.
HÀM THỦY DỤ KINH
Có 1 quyển, được dịch vào khoảng 265-

316 đời Tây Tấn, nhưng không rõ người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này kể lại việc đức Phật nói 7 ví dụ về nước cho các tỉ khưu nghe. Lấy trường hợp một người chìm trong nước, rồi ngoi lên khỏi mặt nước, lại bị chìm xuống, cuối cùng bơi được vào bờ qua 7 giai đoạn, để ví dụ những người chìm đắm trong tội lỗi cuối cùng được chứng ngộ.
Kinh này có 4 bản dịch, trong đó, bản được thu vào kinh Trung a hàm là rõ ràng nhất, còn 3 bản kia thì đại đồng tiểu dị.
HÀM THỨC
Phạm:Sattva.Pàli:Satta.
Dịch âm: Tát đóa. Dịch ý: Hữu tình, Chúng sinh.
Cũng gọi Hàm linh, Hàm sinh, Hàm loại, Hàm tình, Bẩm thức.
Chỉ chung tất cả chúng sinh hữu tình tức loài có tâm thức, trong 6 đường.
Kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển) quyển 2 (Đại 10, 215 trung) nói: "Quay bánh xe pháp vi diệu, lợi ích các loài hàm thức".
Kinh Đại bảo tích quyển 37 (Đại 11, 215 trung) ghi: "Giả sử tất cả hàm linh trong 3 cõi, đều biến thành chúng Thanh văn".
[X. luận Câu xá Q.12; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 4].
HÀM TÔNG
Chỉ cho chữ (haô) và chữ (maô) là chủng tử của Bất động minh vương. Thông thường, 2 chữ này được tụng sau chân ngôn Bất động. Trong chú Hỏa giới và chú Từ cứu đều có 2 chữ này.
Đại nhật kinh sớ quyển 10 (Đại 39, 685 thượng), nói: "Dùng 2 chữ này làm chủng tử thì các cú nghĩa đều thành tựu".

(xt. Bất Động Minh Vương).
HÀM TRUNG GIÁO
Giáo nghĩa ẩn chứa lí Trung đạo.
Chỉ cho Thông giáo trong Tứ giáo hóa
HÀM TRUNG GIÁO

pháp (Tạng, Thông, Biệt, Viên) do tông Thiên thai phán lập. Thông giáo là cửa đầu tiên của giáo pháp Đại thừa, trong đó nói "như huyễn tức không" là ẩn chứa lí Trung đạo "phi hữu phi không", cho nên gọi là Hàm trung giáo.
Tại sao Thông giáo lại có tên là Hàm trung giáo? Vì 2 lí do:
1. Thông giáo tuy không được gọi là Trung đạo, nhưng hàng Bồ tát lợi căn nhờ thấy rõ chân lí "Thể không" của Thông giáo mà tiến suốt vào Biệt giáo (Biệt tiếp Thông) hoặc vào Viên giáo (Viên tiếp Thông), vì thế, hàng Thông giáo được tiếp hóa gọi là Hàm trung giáo.
2. Thông giáo không nói "Phật tính thường trụ", như vậy, dĩ nhiên không được coi là Trung đạo, nhưng lí bất sinh bất diệt của Thông giáo đã ẩn chứa lí Trung đạo rồi, vì thế mà được gọi là Hàm trung giáo.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.23; Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới]. (xt. Thông Giáo).
HÀN DŨ (768-824)
Văn hào Trung quốc ở đời Đường, người Nam dương, Đặng châu, tỉnh Hà nam, tự là Thoái chi.
Ông chủ trương Nho giáo độc tôn, kịch kiệt bài bác Phật giáo và Đạo giáo. Ông là một nhà văn lỗi lạc thời bấy giờ, văn chương của ông có sức lôi cuốn đến nỗi Tô thức đời Tống phải khen rằng ông đã làm cho văn chương 8 đời về trước phải suy vi.
Ông làm quan đến chức Hình bộ thị lang. Về sau, vì dâng biểu can vua không nên rước

xá lợi Phật vào cung nên bị biếm xuống làm Thứ sử Triều châu. Trong thời gian này, ông thường đến hỏi đạo nơi hòa thượng Đại điên và sau lại qui y theo Phật giáo.
[X. Cựu đường thư Q.160; Đường thư Q.176].

HÀN HÀNH

Cũng gọi Hàn tu hành.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Pháp tu khổ hạnh chịu đựng sự giá lạnh trong mùa đông của tín đồ Phật giáo Nhật bản. Họ thực hành mấy cách sau đây:
- Hàn cấu li: Tắm gội bằng nước lạnh, trừ sạch sự nhớp nhúa của thân tâm để cầu thần Phật ban phúc.
- Hàn niệm Phật: Tăng ni và tín đồ đi quanh các đường phố niệm Phật hoặc hòa tán.
- Hàn nghệ, cũng gọi Hàn tham: Trong đêm giá buốt thường đến các chùa niệm Phật, hoặc đến đền thần cầu nguyện.
Thông thường, Hàn hành được tu trong thời gian 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày, 21 ngày hoặc 30 ngày. Hành giả đều ở trần, hay mặc áo trắng, đi chân đất, đốt cây cúng dường để chống rét, dùng nước tắm gội, đồng thời, đi lễ chùa đền 100 lần. Họ tin rằng trong mùa đông giá rét mà tu khổ hạnh như vậy thì thần Phật sẽ gia hộ và được nhiều công đức hơn.

HÀN KHỔ ĐIỂU

.....
Cũng gọi Tuyết sơn điểu.
Giống chim sống trên núi Hỉ mã lạp nhã (Himàlaya). Vì không biết làm tổ nên ban đêm nó phải chịu cái khổ rét buốt; nhưng khi mặt trời lên ấm áp thì nó lại quên ngay cái khổ của đêm qua. Thông

thường, từ ngữ này được dùng để nói về
người mau quên. Câu ngạn ngữ "Vừa qua
khỏi cổ đã quên ngay cái nóng" cũng mang
ý nghĩa giống nhau.
Tương truyền, ở Ấn độ có giống chim
Hàn khổ biết nói kệ vô thường.
Con mái kêu: "Lạnh giá khổ bức thân,
đêm mai lo làm tổ".
HÀN KHỔ ĐIỂU

H
2048
Con trống hót: “Biết đâu đêm nay chết,
lo tổ để làm gì”.
HÀN LÔ TRỤC KHỐI
Cũng gọi Cuồng cẩu trục khối.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Con chó đuổi theo cục đất. Hàn lô là
một giống chó nổi tiếng ở nước Hàn trong
thời đại Chiến quốc. Nếu ném cục đất trước
nó, nó sẽ tưởng lầm là thức ăn được, rồi cứ
đuổi theo.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng
để chỉ cho người không tự tìm hiểu tâm tính
của mình, mà chỉ miệt mài giải thích, phân
tích từng lời nói, câu văn trong các kinh điển,
để mong thấu suốt chân tướng của các pháp.
Như thế chỉ uổng công phí sức, chứ chẳng
được lợi ích gì.
HÀN QUỐC PHẬT GIÁO
Phật giáo nước Đại hàn.
Hàn quốc thời xưa gồm các nước: Triều
tiên, Cao cú li, Bách tế, Tân la, Cao li...
Cứ theo Tam quốc sử kí quyển 18 chép,
thì năm 372, vua Phù kiên đời Tiền Tân
của Trung quốc có sai sứ thần và 2 vị cao
tăng là ngài Thuận đạo và A đạo mang kinh
luận, tượng Phật đến bán đảo Triều tiên.
Năm 373, vua Triều tiên ban sắc cho 2 ngài
Thuận đạo, và A đạo xây cất chùa Tiếu môn
và chùa Y phất lan. Đây là 2 ngôi chùa đầu
tiên trên bán đảo này.
Năm 384, có vị sa môn Ấn độ tên là Ma
la nan đà đến Bách tế truyền đạo, riêng Tân
la thì mãi đến năm 528 mới thấy Phật giáo
thịnh hành.
Lúc mới truyền vào bán đảo Triều tiên,

Phật giáo đã dung hòa ngay với tập tục cố hữu của địa phương, mục đích chỉ nhằm cầu phúc. Đó là thời kì đầu du nhập. Đến đầu thế kỉ VI, có nhiều vị danh tăng xuất hiện, như ở Bách tế có ngài Khiêm ích sang Ấn độ cầu pháp, khi trở về nước mang theo tạng A tì đàm và 5 bộ luật bằng tiếng Phạm, ngài dịch bộ luật 72 quyển, trở thành vị Tổ Luật tông đầu tiên của nước Bách tế, rồi 2 ngài Đàm húc và Huệ nhân soạn bộ Luật sớ 36 quyển, tất cả đều được cất giữ ở điện Đài diệu.

Năm 595, ngài Huệ từ của Cao cú li đến Nhật bản, cùng với ngài Huệ thông của Bách tế ở chùa Pháp hưng tại Phi điểu và đều được thái tử Thánh đức tôn làm thầy.

Trong 3 nước Cao cú li, Bách tế, Tân la thì Phật giáo ở Tân la hưng thịnh hơn cả, rất nhiều vị cao tăng đến Trung quốc, Ấn độ cầu pháp. Trong đó, ngài Viên quang đến Trung quốc vào thời Trần thuộc Nam triều, học thông Niết bàn, Thành thực, Nhiếp luận. Ngài Nguyên hiểu vừa đến Trung quốc vào đời Đường đã chú thích 81 bộ kinh Phật, xiển dương Nhất thừa viên giáo. Ngài Nghĩa tương cũng đến Trung quốc vào đời Đường, tham yết ngài Trí nghiễm, tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm, khi trở về nước ngài chuyên truyền bá tông Hoa nghiêm. Ngài Từ tạng cùng với 10 người đệ tử đến Trung quốc vào đời Đường, khi về nước mang theo các loại phan phướn, một bộ Đại tạng kinh. Vua ban lệnh cho ngài giảng luận Đại thừa ở chùa Phân hoàng, ngài chuyên về Luật học và Hoa nghiêm. Ngài kiến lập giới đàn ở chùa Thông độ và xây tháp ở chùa Đại hòa.

Ngài Viên trắc thì 15 tuổi đã đến Trung quốc, tham học tại các trường giảng của các

vị cao tăng ở nhiều nơi, chuyên về Duy thức học, được vua Đường thái tông ban cho độ điệp. Ngài Huệ thông là tổ của tông Chân ngôn, hoằng truyền pháp Mật giáo.
Đến thời kì Tân la thống nhất (khoảng 668-935), Phật giáo Triều tiên đã dần dần tách khỏi Trung quốc mà lập ra nền giáo học của riêng mình.
So với các tông, thì Thiền tông được

H
2049
truyền vào Triều tiên muộn hơn cả, nhưng
về sau lại là tông phái hưng thịnh nhất.
Người đầu tiên truyền Thiền tông vào
Triều tiên là ngài Pháp lãng và đệ tử là sư
Tín hạnh (cũng gọi là Thần hạnh). Sư Tín
hạnh (704-779) truyền hệ thống Thiền Bắc
tông của ngài Thần tú. Sau Tín hạnh, có các
sư Phổ chiếu, Hồng trắc truyền bá Thiền
Nam tông của Lục tổ Tuệ năng. Đó là nguồn
gốc của "Thiền môn cửu sơn" của Phật giáo
Triều tiên.
Thiền môn cửu sơn nghĩa là Thiền tông
của Triều tiên gồm có 9 phái: Thực tướng
sơn, Ca trí sơn, Xà quật sơn, Đồng lí sơn,
Thánh trụ sơn, Sư tử sơn, Hi dương sơn và
Tu di sơn. Ngoài ra, tín ngưỡng về Tịnh độ
cũng rất thịnh hành. Năm 935, nước Tân la
bị nước Cao li đánh bại, từ đó Phật giáo
cũng mang một sắc thái mới.
Thời đại Cao li (935-1392), Giáo tông
và Thiền tông đều hưng thịnh, nhất là Thiền
tông, nhờ tiếp nối thế lực ở cuối thời Tân la
mà được thịnh hành suốt thời Cao li. Đồng
thời, các tông Hoa nghiêm, Pháp tướng
cũng được hình thành. Từ quốc sư Đại giác
Nghĩa thiên trở về sau, tông Thiên thai được
thành lập, có ảnh hưởng rất lớn đối với
các tông khác.
Thời đại Cao li đất nước ở trong tình
trạng ngoại xâm nội loạn, vì muốn nhờ Phật
lực che chở nên triều đình đã tổ chức các
Phật sự như Pháp hội, giảng tọa, đạo tràng,
thiết trai, v.v... do đó mà tư tưởng quốc gia
"cầu phúc trừ họa, trấn giữ đất nước" được
hình thành.

Cứ theo Đông quốc thông giám chép, năm 918, khi Thái tổ lên ngôi, liền tổ chức hội Bát quan trai, hội thắp đèn. Năm 919, vua dời đô đến Khai thành; cùng với việc kiến thiết cung điện, vua cho xây dựng 10 ngôi chùa tại kinh đô là: Pháp vương, Từ vân, Vương luân, Nội đế thích, Xá na, Thiên thiền, Tân hưng, Văn thù, Viên thông và Địa tạng.

Vua Quang tông (ở ngôi 950-976) xây chùa Đại báo ân để truy tiến cầu siêu cho Thái tổ; đồng thời, thiết lập chế độ Tăng chức, định ngôi vị Quốc sư, Vương sư. Bấy giờ, các Phật sự như: Tì lô giá na sám pháp, hội Vô già thủy lục, trai tăng... rất thịnh hành.

Thời vua Hiển tông (ở ngôi 1010-1031), Cao li bị quân Khất đan đánh phá, vua phát nguyện khắc Đại tạng kinh để mong trừ quốc nạn. Đây là bản khắc đầu tiên của tạng kinh Cao li và được cất giữ ở chùa Phù nhân, đến khi quân Mông cổ xâm lăng Cao li vào đầu thế kỉ XIII thì toàn bộ bản khắc này bị đốt cháy. Đến năm 1251 Tây lịch, sau nhiều năm nỗ lực, bản khắc Đạitạngkinh thứ 2 mới được hoàn thành, gồm 6529 quyển, 81.258 bản gỗ, được cất giữ ở Đại tạng kinh bản đường phía ngoài cửa tây của thành Giang hoa, sau được dời đến chùa Hải ấn tàng trữ cho đến nay.

Ở thời đại Cao li có rất nhiều vị cao tăng xuất hiện, như các ngài: Đạo tân, Quảng học, Đại duyên, Pháp ấn, Lợi nghiêm, Khánh phủ, Lợi nhượng, Xán u, Doãn đa v.v... trong đó, ngài Lợi nghiêm là thầy của vua Thái tổ, ngài Xán u từng đến Trung quốc (đời Đường) theo ngài Đại đồng tu học ở núi Đầu tử và được truyền tâm ấn. Sau khi về nước, ngài

được 4 đời vua là Thái tổ, Huệ tông, Định tông và Quang tông qui y, đặc biệt vua Quang tông ban hiệu cho ngài là "Chứng chân đại sư", đồng thời được phong làm Quốc sư.
Ngoài ra, các ngài Trí tông, Đạo phong cũng từng đến Trung quốc (đời Tống) tham học ngài Vĩnh minh Diên thọ, sau khi về nước, hoằng dương Phật pháp, nổi tiếng một thời.
Ngài Đại giác Nghĩa thiên, người sáng lập tông Thiên thai, là con thứ 4 của vua Văn tông. Năm 11 tuổi, y vào ngài Lạn viên
HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

H
2050
ở chùa Linh thông xuất gia, tu học giáo pháp Hoa nghiêm. Năm 1085, ngài đến Trung quốc (đời Tống), khi về nước mang theo hơn 3.000 quyển kinh sớ... sau biên thành "Tân biên chư tông giáo tạng mục lục" 3 quyển và soạn "Tân tập viên tông văn loại" hơn 10 bộ trên 300 quyển.
Phật giáo ở thời đại Cao li được triều đình bảo hộ nên rất hưng thịnh, đến năm 1392, Cao li diệt vong, Phật giáo cũng theo đó mà suy vi dần. Sau khi nhà Lí dựng nước, phong trào chấn hưng Nho học và bài xích Phật giáo bùng nổ, là thời đại Phật giáo bị hạn chế và đàn áp. Vua Duệ tông (ở ngôi 1469) sửa đổi và định lại qui chế về độ điệp, chia ra Thiền tông, Giáo tông, mỗi tông đều có 30 viên chức chính ngạch. Ngoài ra, còn cấm xây dựng chùa tháp. Các vua về sau như Thành tông (ở ngôi 1470-1494), Yên sơn quân (ở ngôi 1495-1505), Trung tông (ở ngôi 1506-1544), v.v... đều thi hành chính sách bài Phật.
Đến đầu năm Minh tông (ở ngôi 1546-1567), Thái hậu nhiếp chính, làm cho Phật giáo hưng thịnh một thời gian, nhưng sau khi vua Minh tông đích thân cầm quyền, khôi phục chính sách phù Nho bài Phật thì Phật giáo lại rơi vào tình trạng suy đồi như cũ. Tuy vậy, thời kì này vẫn còn có các vị cao tăng đại đức, như ngài Vô chuẩn Kỉ hòa (1376-1433) soạn luận Hiển chính để bác lại luận Bài Phật; ngài Tây sơn Hưu tĩnh (1520-1604) phát huy Thiền học, tăng ni và tín đồ Phật giáo ở Hàn quốc hiện nay phần nhiều thuộc về pháp hệ này. Sánh ngang

với pháp hệ của ngài Hưu tĩnh, có pháp hệ của ngài Phù hưu Thiện tu (1543-1649) và pháp hệ của ngài Bích nham Giác tính (1575-1660). Ngoài ra, còn có ngài Hối am Định tuệ (1685-1741) soạn Hoa nghiêm kinh sớ ẩn khoa, Thiền nguyên tập đô tự trứ bính. Ngài Hối am Định tuệ và ngài Kính nghiêm Ưng doãn (1703-1804) được gọi là Đại tông sư của Giáo tông và Thiền tông. Vào cuối triều Lí, nhờ các sư nỗ lực vận động, cuối cùng, năm 1895, lệnh cấm tăng sĩ vào kinh đô được bãi bỏ. Bốn năm sau, chùa Nguyên hưng được xây cất và Sở Triều tiên Phật giáo tổng tông vụ được thiết lập tại kinh đô. Từ đó, Phật giáo Triều tiên được phục hưng.
Năm 1910, Nhật bản xâm chiếm Triều tiên, 1911 ban bố "Triều tiên tổng đốc phủ tự sát lệnh" và "Tự sát lệnh thi hành qui tắc", chia Giáo đoàn làm 30 bản sơn (năm 1924 thêm chùa Hoa nghiêm nữa thành 31 bản sơn), hình thành 30 giáo khu.
Năm 1912, Phật giáo Triều tiên được gọi là "Giáo Thiền Lưỡng Tông", đồng thời, lấy chùa Giác hoàng làm cơ quan truyền giáo trung ương và là trụ sở hội nghị của 30 bản sơn và qui định qui củ Thiền môn. Sau vì phản đối việc phủ Tổng đốc chi phối giáo đoàn, nên vào năm 1921, một đại hội chư tăng toàn quốc được triệu tập và lấy quyết nghị thiết lập "Viện Triều Tiên Phật Giáo Thiền Giáo Lưỡng Tông Trung Ương Tổng Vụ" tại chùa Giác hoàng để quản lí các chùa viện trên cả nước.
Năm 1922, phái phản đối cũng lập "Viện Triều Tiên Phật Giáo Thiền Giáo Lưỡng Tông Trung Ương Giáo Vụ" ở chùa Giác hoàng.
Năm 1925, 2 viện hiệp nghị với nhau tổ

chức thành một viện: “Tài Đoàn Pháp Nhân Triều Tiên Phật Giáo Trung Ương Giáo Vụ” làm cơ quan tông vụ trung ương thống nhất để cai quản 31 bản sơn trên toàn quốc; về sau đổi tên thành tông Tào khê và kiến lập chùa Thái cổ làm Tổng bản sơn.
Ngoài ra, Viên Phật Giáo là một tông phái mới hưng khởi ở đầu thế kỉ XX do ngài Thiếu thái sơn (1891-1943) sáng lập. Giáo nghĩa cơ bản của phái này là Tu hành môn (Chân không diệu hữu) và Tín ngưỡng môn (Nhân quả báo ứng), thành lập 3 học thuyết: Tinh thần tu dưỡng, Sự lí nghiên cứu và

H
2051
Tác nghiệp thủ xả để giáo hóa tín đồ. Đồng thời mở trường Đại học Viên quang để đào tạo nhân tài. Tông pháp này có thế lực rất mạnh.
Về phương diện giáo dục, năm 1906 chùa Nguyên hưng mở trường Minh tiến làm cơ sở giáo dục tăng chúng, trường này sau được đổi làm trường Sư phạm Phật giáo.
Năm 1916, viện Trung ương tổng vụ lập "Phật Giáo Trung Ương Học Lâm" tại Hán thành để bồi dưỡng tăng sĩ trẻ với các môn học như: Tu thân, Tông thừa, Dư thừa, Tông giáo học, Bố giáo pháp, Triết học, Lí, Số, Sử, Địa, v.v... Đồng thời, cũng thành lập các Học lâm ở các địa phương lấy chùa viện làm trung tâm. Nhưng vì Học lâm trung ương trước kia từng là căn cứ địa của cuộc vận động độc lập cho Hàn quốc nên vào năm 1922 bị bãi bỏ. Qua nhiều lần đổi thay, sau thế chiến thứ 2, cơ sở này đã trở thành Đại học Đông quốc.
Ngoài những cơ sở giáo dục nói trên, còn có Đại học Tăng già trung ương và các giảng viện phụ đặt ở các chùa. Trong đó, Đại học Đông quốc và Đại học Viên quang là 2 trung tâm nghiên cứu Phật giáo lớn nhất và đã đào tạo được nhiều học giả kiệt xuất.
Về phương diện báo chí, thì từ sau năm 1910, Phật giáo Hàn quốc đã phát hành các tạp chí như: Viên tông, Triều tiên Phật giáo nguyệt san, Hải đông Phật giáo, Phật giáo chấn hưng hội nguyệt báo, Triều tiên Phật giáo giới, Phật giáo, Phật giáo học báo, Hàn quốc Phật giáo học, Hàn quốc tông giáo, Viên Phật giáo tư tưởng, v.v...

Hiện nay, Phật giáo Hàn quốc chia làm 18 tông phái, trong đó, tông Tào khê và tông Thái cổ là 2 phái chủ đạo lớn.
Cứ theo Hàn quốc tự sát tư liệu tùng thư 4 (1983), thì Hàn quốc hiện có 20.755 tăng sĩ và 11.130.000 tín đồ thuộc tất cả các tông phái.
Ngoài Phật giáo, Hàn quốc còn có các tông giáo khác như Cơ đốc giáo, Thiên chúa giáo, Nho giáo, Thiên đạo giáo...
Thiên chúa giáo truyền vào Hàn quốc cách đây khoảng 200 năm. Sau thế chiến, Cơ đốc giáo rất thịnh. Đến năm 1933, số tín đồ đã lên tới 940.000 người.
[X. Nhật Hàn Phật giáo nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 82); Triều tiên Phật giáo thông sử (Lí năng hòa); Hàn quốc Phật giáo sử (Ái đãng Hiển xương); Hàn quốc Phật giáo sử (Kim anh thái)].
HÀN SƠN
.....
Cũng gọi Hàn sơn tử, Bần tử.
Nhà ẩn sĩ sống vào đời Đường. Vì ông thường ở trong một hang núi lạnh lẽo tối tăm thuộc huyện Thiên thai, tỉnh Chiết giang, lại cũng chẳng biết họ tên ông, nên người đời gọi ông là Hàn sơn.
Hàn sơn thường đến chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai, trong chùa có vị tăng tên là Thập đắc, giữ chức trông nom nhà ăn, kết bạn thân với Hàn sơn. Sư thường thu nhặt những thức ăn thừa của chúng tăng, chứa vào một cái ống tre lớn, đợi khi Hàn sơn đến thì 2 người liền mang ống tre đi.
Hành vi của Hàn sơn rất quái đản, gần như điên cuồng. Mỗi khi đến chùa Quốc thanh, Hàn sơn hay đi ngất ngưỡng ở hành lang, có khi la hét xúc phạm mọi người, khi

lại ngửa mặt lên trời chửi đổng, chư tăng
thấy thế, cầm gậy dọa đuổi, Hàn sơn quay
lại vỗ tay cười ha hả rồi bỏ đi.
Ông mặc manh áo rách nát, thân hình
khô đét, đầu đội chiếc mũ làm bằng vỏ cây
hoa, chân đi đôi guốc gỗ to; thích ngâm thơ
xướng kệ, mỗi khi phát ngôn thường khế
hợp với lí Phật.
Thứ sử Thai châu là Lư khâu dận nghe
danh ông tìm đến chùa Quốc thanh thăm
ông, thấy Thái thú đến, Hàn sơn và Thập
đắc khoắc tay cười ngạo rồi ra khỏi chùa. Lư
HÀN SƠN

H
2052
khâu dận lại đến hang núi Hàn sơn ở để
thăm, mang theo quần áo, thuốc thang để
tặng. Hàn sơn lớn tiếng nói (Đại 50, 831
hạ): "Giặc đến giặc đến! Ta chạy trốn thôi!"
rồi thu mình vào hang đá và nói: "Các nguơi
hãy cố gắng!" Nói xong, hang đá tự nhiên
khép lại không thấy dấu vết gì nữa. Về sau,
ngài Đạo kiều đi tìm di vật của Hàn sơn, chỉ
thấy hơn 300 bài thơ ở trong núi, sau đó
biên chép lại, lấy tên là "Hàn Sơn Thi".
Cứ theo Tổ đường tập quyển 16 và Tống
cao tăng truyện quyển 11, thì thiền sư Qui
sơn Linh hựu đã từng gặp Hàn sơn ở núi
Thiên thai. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 14
cũng ghi thiền sư Triệu châu Tùng thẩm
cũng có lần đối đáp với Hàn sơn.
Về niên đại của Hàn sơn, có nhiều thuyết
khác nhau. Có thuyết cho rằng ông sinh vào
khoảng năm Tiên thiên đời vua Huyền tông
nhà Đường. Có thuyết cho vào khoảng năm
Trinh quán đời vua Thái tông, có thuyết nói
vào năm Nguyên hòa đời vua Hiến tông.
Nhưng theo sự khảo chứng gần đây thì ông
sinh vào đầu năm Cảnh vân đời vua Duệ
tông, ở ẩn tại núi Thiên thai vào khoảng
năm Đại lịch đời vua Đại tông.
Truyền thuyết cho rằng Hàn sơn là hóa
thân của bồ tát Văn thù cùng với các sư
Phong can(hóa thân của Phật Di đà) và Thập
đắc (hóa thân của bồ tát Phổ hiền) được gọi là
Tam thánh hoặc Tam ẩn. Lại vì cả 3 vị đều
ở chùa Quốc
thanh, núi Thiên
thai, nên cũng gọi
là "Quốc thanh

tam ẩn".
Năm Ung
chính 11 (1733)
đời Thanh, vua
phong cho Hàn
sơn là "Hòa
Thánh", Thập đắc
là "Hợp Thánh",
gọi chung là "Hòa Hợp Nhị Thánh" hoặc
"Hòa Hợp Nhị Tiên".
[X. Tống cao tăng truyện Q.19; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.27; Phật tổ thống kỉ Q.39;
Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Thích thị kê
cổ lược Q.3; Thiên thai sơn quốc thanh thiền
tự tam ẩn tập kí]. (xt. Thập Đắc).
HÀN SƠN THI
Thi phẩm, 3 quyển, do ngài Đạo kiều
chùa Quốc thanh biên chép vào đời Đường.
Nội dung sưu tập hơn 300 bài thi tụng
của nhà thơ Hàn sơn, làm theo thể ngũ
ngôn. Lời thơ trong sáng, tao nhã, ý thơ
thanh thoát, thể hiện chiều sâu của tâm
linh và trí tuệ. Ngoài ra, còn có phần phụ
lục thơ của ngài Phong can và Thập đắc.
Đầu quyển có bài tựa của Thứ sử Thai châu
Lư khâu dận.
Sách này còn có bản do sa môn Vũ huyệt
Chí nam biên tập vào năm Thuần hi 16
(1189) đời Tống và bản khắc của Kế ích hiên
đời Minh.
HÀN SƠN TỰ
.....
Cũng gọi Phong kiều tự
Chùa ở thị trấn Phong kiều, phía tây
huyện Ngô (tức Tô châu), tỉnh Giang tô,
được sáng lập vào khoảng năm Thiên giám
(502-519) đời Lương thuộc Nam triều.
Tương truyền, khoảng năm Nguyên hòa

đời Đường, Hàn sơn và Thập đắc dựng am
tranh ở đây, về sau, ngài Hi thiên lập thành
chùa, lấy tên là Hàn sơn tự. Có thuyết cho
rằng trước kia chùa này có tên là Diệu lợi
phổ minh tháp viện. Khoảng năm Thái bình
hưng quốc đời Tống, quan Tiết độ sứ là Tôn
thừa hựu xây một tòa tháp 7 tầng. Khoảng
năm Gia hựu đổi tên là Phổ minh thiền viện.
Cuối đời Nguyên, chùa bị chiến tranh thiêu
hủy. Trong năm Hồng vũ Hàn Sơn đời Minh, chùa
HÀN SƠN TỰ

H
2053
được trùng tu. Về sau còn được sửa chữa
nhiều lần.
Trong chùa
thờ tượng các
ngài Hàn sơn,
Thập đắc và
Phong can.
Chùa có các
kiến trúc như
lầu chuông, gác
để kinh, v.v...
Trong chính
điện còn tấm
đá khắc các
chữ. Hàn sơn,
Thập đắc và tấm bia dựng ở vách điện khắc
bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc" của nhà thơ
Trương kế đời Đường. Trong chùa cũng có
quả chuông do người Nhật tên là Y đằng
Bác văn cúng vào năm Quang tự 31 (1905)
đời Thanh. Phía ngoài cửa chùa có cây cầu
đá tên là Phong kiều.
[X. Cổ kim đồ thư tập thành chức
phương điển thứ 678, 686; Thần dị điển thứ
115; Đại minh nhất thống chí Q.8; Đại
thanh nhất thống chí Q.55; Tô châu phủ
chí Q.40; Chi na Phật giáo sử tích bình giải
thứ 2].
HÀN SƠN TỰ CHÍ
Gồm 3 quyển, do ông Diệp xương xí soạn
vào đời Thanh, ấn hành năm 1922, thu vào
Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1.
Nội dung nói về chùa Hàn sơn.
- Quyển 1: Nói về cầu, chùa, tượng,
chuông...

- Quyển 2: Nói về bia, chư tăng, tài sản, thắng cảnh, du khách...
- Quyển 3: Nói về thơ và phụ thêm sự tích Hàn sơn, Thập đắc, Hàn sơn thi tập giải đề, Chư gia thư độc thi thoại tự bạt khảo chứng.

HÀN THANH TỊNH (1873-?)

Học giả Phật giáo Trung quốc, tên Đức thanh, hiệu Thanh tịnh cư sĩ, bởi thế, giới Phật giáo thường gọi là Hàn thanh tịnh. Ông là người có công lớn đối với việc phục hưng Duy thức học sau đời Đường và phát triển Phật học ở miền Bắc Trung quốc, ông nổi tiếng ngang với Âu dương tiệm, nên đương thời đã có lời khen một cách danh dự là: "Nam Âu Bắc Hàn" (miền Nam có Âu dương tiệm, miền Bắc có Hàn thanh tịnh). Năm Dân quốc 16 (1927), ông và Từ sâm ngọc tổ chức "Tam thời học hội". Hội này và "Chi na nội học viện" của ông Âu dương tiệm đều là nơi nghiên cứu Duy thức học nổi tiếng. Nhờ học thức uyên thâm, ông nghiên cứu bộ luận Du già sư địa căn bản và 10 bộ luận phụ thuộc. Ông nhớ từng câu, từng chữ trong bộ luận Du già sư địa và luận Nhiếp đại thừa. Ông đã ấn hành các bộ sách cổ về Duy thức học, mỗi khi giảng dạy hoặc soạn thuật, ông cố sức giữ nguyên nghĩa. Ông có các tác phẩm: Du già sư địa luận khoa cú phi tầm kí vựng biên 100 quyển, Duy thức chỉ chưởng, Duy thức tam thập tụng thuyên cú, Thành duy thức luận thuật kí giảng nghĩa 2 tập, Giải thâm mật phân biệt du già phẩm lược thích 3 quyển.

HÁN NGỤY LƯỠNG TẤN NAM BẮC TRIỀU PHẬT GIÁO SỬ

Tác phẩm, 20 chương, do ông Thang dụng đồng soạn.

Nội dung trình bày về lịch sử Phật giáo
Trung quốc từ khi mới truyền vào cho đến
thời Nam Bắc triều. Trong đó ghi chép rõ
ràng những chứng cứ lịch sử và sự phát triển
giáo nghĩa, rất được học giới coi trọng.
Sách này có 2 loại bản in là Thương vụ
bản và Đỉnh văn bản.
Lầu Chuông Chùa Hàn Sơn
HÀN SƠN TỰ CHÍ

H
2054
HÁN PHÁP BẢN NỘI TRUYÊN
... ...
Cũng gọi Pháp bản nội truyện.
Tác phẩm, 5 quyển, được soạn vào thời nào và tên soạn giả đều không rõ.
Sách này nói về việc Phật giáo lúc mới du nhập Trung quốc khoảng năm Vĩnh bình (58-75) đời Minh đế nhà Hậu Hán và về tình hình Phật giáo chống đỡ sự phê phán của Đạo giáo.
Nội dung gồm 5 phẩm:
- Minh đế đắc mộng cầu pháp.
- Thỉnh pháp sư lập tự công đức.
- Dữ chư đạo sĩ tỉ giảo độ thoát.
- Minh đế đại thần đẳng xưng dương.
- Quảng thông lưu bố.
Đến nay bản hoàn chỉnh của sách này vẫn không thấy lưu truyền, chỉ thấy rải rác trong Quảng hoằng minh tập quyển 1, Tập cổ kim Phật Đạo luận hành quyển 1, Pháp uyển châu lâm quyển 18, Tục tập cổ kim Phật Đạo luận hành, v.v...
Các ngài Đạo tuyên và Trí thăng cho rằng sách này là tác phẩm thời Hán Ngụy, nhưng trong các văn hiến từ đời Tùy trở về trước không thấy được đề cập tới. Nếu căn cứ vào nội dung mà phán đoán thì có thể sách này là tác phẩm từ khoảng năm Thiên giám (502-519) đời Lương thuộc Nam triều trở về sau.
[X. luận Phá tà Q.thượng; truyện Đàm vô tối trong Tục cao tăng truyện Q.23; thiên Tông phiên dịch chủ trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1].
HÃN LẬT ĐÀ
Phạm:Hfd.

Cũng gọi Can lật đại, Can lật đa, Ha lật đa, Càn lật thái, Hĩ lật đà, Ô lật đà, Càn lật đà đa.
Phạm: Hfdaya.
Dịch âm: Ngật lợi đà da, Hột lợi đà da, Hột lí đà da, Càn lật đà da, Hột lí na da, Hột lí na dã, Hột lợi đà, Hột phạt da.
Dịch ý: Nhục đoàn tâm, Chân thực tâm, Kiên thực tâm.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 4, quyển 12, thì Hãn lật đà là chỉ cho nhục đoàn tâm, tức là quả tim thịt của chúng sinh, chứ không phải tâm tự tính chân thực của chúng sinh. Tông chỉ căn bản của Mật giáo là quán tưởng nhục đoàn tâm này là hoa sen 8 cánh trở thành thân Tì lô giá na.
Còn Nhập lăng già tâm huyền nghĩa, Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, Đại nhật kinh sớ quyển 17 và Bồ đề tâm nghĩa, v.v... thì đều cho Hãn lật đà là tâm tự tính chân thực của chúng sinh.
Ngoài ra Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật chia tâm làm 4 loại:
1. Hột lợi đà da(Phạm:Hfdaya): Nhục đoàn tâm, tức là quả tim thịt trong thân thể.
2. Duyên lự tâm: Chỉ cho 8 thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da, có tác dụng duyên lự (suy nghĩ).
3. Chất đa da(Phạm:Cetaya): Tâm tập khởi, tức là thức a lại da thứ 8 tích tập chủng tử sinh khởi hiện hành.
4. Càn lật đà da (Phạm:Hfdaya): Tâm chân thực, tức là tâm Như lai tàng.
Như vậy, theo ngài Tông mật, Hột lợi đà da và Càn lật đà da là 2 loại tâm hoàn toàn khác nhau: Một chỉ cho nhục đoàn tâm, một chỉ cho chân thực tâm. Về sau, Viên giác

kinh lược sớ sao quyển 1 và Khởi tín luận sớ bút tước kí quyển 1 đều trích dùng thuyết này. Nhưng, các học giả Nhật bản cận đại cho rằngHfdaya(Hột lợi đà da) chính là chữHfd(Càn lật đà) được thêm vĩ ngữ Aya vào mà thànhHfdaya. Thực ra 2 chữ này chỉ là một và có nghĩa là tâm, tinh thần. Nếu đem phân tích làm 2 để giải thích thì e đó là thuyết sai lầm.
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.3, Q.9,
HÃN LẬT ĐÀ

H
2055
Q.12; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.16; Bát nhã tâm kinh bí kiện; Bảo khiếp ấn đà la ni kinh bí lược thích Q.thượng; Bí tàng kí tư mạt sao Q.4]. (xt. Tâm).

HÀNG BỐ MÔN

Cũng gọi Thứ đệ hàng bố môn.
Đối lại với Viên dung môn.
Pháp môn tu hành theo thứ lớp từ giai vị Bồ tát tiến dần đến quả Phật. Một trong 2 môn của tông Hoa nghiêm.
Hai môn ấy là:
1. Sơ hậu tương tức: Người vừa phát tâm liền thành chính giác, gọi là Viên dung môn.
2. Sơ hậu thứ đệ: Từ phẩm Danh hiệu hội thứ 2 đến phẩm Tiểu tướng quang minh hội thứ 6 trong kinh Hoa nghiêm gồm 28 phẩm, nói về 52 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Phàm phu có thể theo thứ tự này mà tu để tiến dần đến quả vị Phật, thì gọi là Hàng bố môn.
Ngoài ra, trong 6 tướng viên dung thì Biệt tướng, Dị tướng và Hoại tướng thuộc về Hàng bố môn.
(xt. Lục Tướng Viên Dung, Viên Dung Môn Hàng Bố Môn).

HÀNG CHÂU THƯỢNG THIÊN TRÚC GIẢNG TỰ CHÍ

Gồm 16 quyển, do ngài Quảng tân soạn vào đời Minh, thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1.
Vị trí chùa Thượng thiên trúc giảng ở núi Thiên trúc, Tây hồ, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, được xây cất vào năm Thiên phúc thứ 4 (939) đời Hậu Tấn. Trải qua các

triều đại đều được tu bổ. Đến năm Càn long 16 (1751) vua đề tên là "Pháp Hỉ Tự", từ đó người đời gọi là chùa Pháp hỉ.
Về các bản Tự chí cũ thì có Tự chí của Lí kim đình, Thiên trúc sơn chí 12 quyển của Quản đình phân. Bản chí này được khắc lại và ấn hành vào năm Quang tự 23 (1897), chia làm 7 phẩm:
1. Phổ môn thị hiện.
2. Tôn túc trụ trì.
3. Khí giới trang nghiêm.
4. Đế vương đàn việt.
5. Tể quan ngoại hộ.
6. Phong phạm long ô.
7. Thi văn kí thuật.
Trong phẩm Phong phạm long ô, soạn giả đã ghi lại tất cả những hành vi xấu xa nhơ nhuốc của chư tăng trong chùa, không giấu giếm che đậy. Một cây bút cương trực đáng quí.
HÀNG LONG BÁT
Bình bát hàng phục loài rồng.
Vị cao tăng đời Tấn là ngài Thiệp công, theo lời thỉnh cầu của Phù kiên, làm lễ cầu mưa. Ngài chú nguyện một lúc thì hàng phục được một con rồng, nó chui vào trong chiếc bát của ngài và chỉ trong giây lát là mưa lớn trút xuống.
Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 thượng), nói: "Bát hàng rồng, gậy can hổ (cọp), 2 lớp khoen vàng kêu leng keng". [X. chương Thiệp công trong Lương cao tăng truyện Q.10].
HÀNG MA
.....
Phạm: Màra-tarjama, hoặc Màradharwaịa. Đối trị và hàng phục ác ma để tăng trưởng pháp lành, giữ tìn tuệ mệnh.

Thông thường, ma được chia làm 2 loại là Phiền não ma và Thiên ma. Hai thứ ma này đều là chướng ngại cho việc tu đạo, hành giả phải nhờ vào sức thiền định và trí tuệ để hàng phục.

HÀNG MA

H
2056
Chư Phật và Bồ tát vì dắt dẫn chúng sinh nên cũng phải dùng sức thiền định và trí tuệ để hàng phục ác ma phá hại, như thanh gươm của Bất động minh vương được gọi là gươm hàng ma. Tương truyền, đức Thích tôn đang ngồi ở gốc cây Bồ đề, bọn ma vương đến quấy phá, Ngài liền hàng phục chúng mà thành bậc Chính đẳng chính giác, cho nên "Hàng ma" là một trong 8 tướng thành đạo của đức Thích tôn. Sự tích hàng ma của đức Thích tôn được ghi chép rất nhiều trong các kinh, như phẩm Hàng ma trong kinh Phật bản hạnh quyển 3, phẩm Phá ma trong Phật sở hành tán quyển 3, phẩm Hàng ma trong kinh Phổ diệu quyển 6, v.v...
Ngoài ra, tranh và tượng miêu tả đức Thích tôn hàng ma cũng được đắp vẽ rất nhiều, mà nổi tiếng nhất là bức tranh "Đức Thích Tôn Hàng Ma Thành Đạo" được vẽ vào thế kỉ thứ VII Tây lịch trên vách đá bên phải của hang thứ nhất trong quần thể hang đá A chiên đa (Ajantà) ở Ấn độ.
Lại nữa, ấn tướng tay phải đặt trên đầu gối, tay trái nắm lấy chéo áo ca sa, gọi là Hàng ma ấn. Ngồi kết già chân phải đặt lên trên bắp vế trái, chân trái đè lên bắp vế phải và tay trái để ở trên tay phải, gọi là Hàng ma tọa.
[X. kinh Vô lượng thọ; Thánh vô động tôn nhất tự xuất sinh bát tự đồng tử bí yếu pháp phẩm; Ma ha chỉ quán Q.8].
HÀNG MA ẤN
.....
Ấn tướng hàng phục ác ma.
Khi kết ấn này, tay phải đặt trên đầu gối,

tay trái nắm chéo áo ca sa. Nhưng theo Hoan hỉ mẫu ái tử thành tựu pháp nói, thì 2 tay đan vào nhau, 2 ngón út móc với nhau, 2 đầu ngón áp út để vào kẽ 2 ngón cái và 2 ngón trỏ, 2 ngón giữa dựng đứng áp sát nhau, 2 ngón trỏ để trên lưng 2 ngón giữa, 2 ngón cái bấm vào 2 lóng giữa của 2 ngón giữa.

HÀNG PHỤC TỌA

Cũng gọi Hàng ma tọa.

Một trong những lối ngồi kết già.

Khi ngồi, chân phải đặt lên trên bắp vế trái và chân trái để ở trên bắp vế phải. Tay trái để trên tay phải, đặt trước rốn. Tông Thiên thai và Thiền tông phần nhiều ngồi theo tư thế này.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.8]. (xt. Kết Già Phu Tọa).

HÀNG TAM THẾ MINH VƯƠNG

Phạm:Trailokyavijaya.

Cũng gọi: Nguyệt yểm tôn, Thắng tam thế, Tam thế thắng, Hàng tam thế kim cương bồ tát.

Vị Minh vương đã hàng phục được tham, sân, si và cả 3 cõi. Vị thứ 2 trong 5 vị Đại minh vương, tức là Giáo lệnh luân thân ở phương đông thuộc Kim cương bộ. Mật hiệu là Tối thắng kim cương.

Hình tượng vị này mầu xanh, 3 mặt, 8 tay, hoặc 4 mặt, 8 tay. Mỗi tay cầm một thứ vũ khí, sau lưng có lửa bốc lên, chân đạp lên 2 vợ chồng Đại tự tại thiên (Ma hê thủ la), tượng trưng việc đối trị phiền não.

Tranh Đức Phật Hàng Ma (A Chiên Đa)

HÀNG TAM THẾ MINH VƯƠNG

H
2057
Trong mạn đồ la Kim cương giới, vị Minh vương này mang hình tướng phẫn nộ của Kim cương tát đóa. Đó là hóa thân của Đại nhật Như lai trong Nguyệt luân ở phía đông của hội Hàng tam thế yết ma và hội Hàng tam thế tam
muội da.
Trong viện Trì minh của mạn đồ la Thai tạng giới, Hàng tam thế minh vương được đặt ở khoảng giữa bồ tát Bát nhã và Bất động tôn.
[X. Lâm tăng bảo truyện 1 trong kinh Giáo vương Q.10 (bản 30 quyển); Đại nhật kinh sớ Q.5; Kim cương giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.3].
HÀNG TAM THẾ TAM MUỘI DA HỘI
.....
Hội thứ 9 trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo, vị trí ở bên trái phía dưới hội Thành thân.
Trong hội này, đức Đại nhật Như lai lấy việc hàng phục trời Đại tự tại làm bản thệ, còn các vị tôn khác đều trụ nơi bản thệ của Hàng tam thế minh vương. Hình tượng và vị trí chư tôn trong hội này cũng giống như hội Hàng tam thế yết ma, nhưng hội Hàng tam thế yết ma thì biểu thị thân tướng đầy đủ sự nghiệp, còn hội này thì biểu thị đức nội chứng của chư tôn, cho

nên đặc biệt bày hình Tam muội da của các Ngài. Trong đó, hình Tam muội da của Kim cương tát đóa là bánh xe 8 nan hoa (căm), có tác dụng phá dẹp, biểu thị tâm bồ đề thanh tịnh kiên cố sẵn có của chúng sinh; còn trời Đại tự tại thì tượng trưng cho vô minh căn bản. Tổng số chư tôn trong hội này là 37 vị.
(xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

HÀNG TAM THẾ YẾT MA HỘI

.....

Cũng gọi Hàng tam thế hội.
Hội thứ 8 trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo, vị trí ở phía trái của hội Thành thân.
Trong hội này, đức Đại nhật Như lai hiện tướng giận dữ, biểu thị đức Đại nhật Như lai dùng trí kim cương bất hoại để điều phục chúng sinh khó giáo hóa. Hai chân của Ngài đạp lên mình vợ chồng trời Đại tự tại, tượng trưng cho sự đoạn diệt tướng của phiền não chướng và sở tri chướng trong 3 đời, cho nên chư tôn trong hội này trụ nơi thân Yết ma của Hàng tam thế minh vương. Hình tượng và vị trí của chư tôn trong hội này cũng giống như hội Thành thân, đức Đại nhật ở chính giữa kết ấn Trí quyền, hiện tướng hàng phục Tứ ma (Ngũ uẩn ma, Phiền não ma, Tử ma, Thiên ma). Bốn vị Phật và 16 vị đại Bồ tát ở chung quanh Ngài cũng đều nắm tay, hiện tướng phẫn nộ.
Tổng số các vị tôn trong hội này gồm 77 vị, trong đó có 73 vị của hội Tam ma da, cộng thêm với 4 vị Đại minh vương trấn giữ ở 4 góc ngoài là Bất động, Kim cương dạ xoa, Quân đồ lợi, Đại uy đức.
[X. kinh Giáo vương Q.10, Q.11 (bản 30 quyển)]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

HÀNG THỤ
Rừng cây mọc thành hàng, thẳng tắp từ
đầu đến cuối.
Kinh A di đà (Đại 12, 346 hạ) nói: “Bảy
lớp hàng cây đều do 4 thứ báu tạo thành”.
A di đà kinh thông tán sớ quyển trung
(Đại 37, 338 hạ), giải thích: “Bảy lớp cây báu
mọc thành hàng trong cõi nước, hoa thơm
thường nở, lá không héo rụng, chim quí đến
Minh Vương Hàng Tam Thế
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
HÀNG THỤ

H
2058
đậu, chúng thánh dạo chơi, vì thế nói là 7 hàng cây đều do 4 thứ báu tạo thành".
HANH LỢI KHẮC LỖ ĐỨC TƯ
Heinrich Lüders (1869-1943)
Nhà Ấn độ học người Đức, cũng là nhà nghiên cứu về ngôn ngữ, lịch sử và văn hóa của vùng Trung Á.
Ông từng dạy tại các trường Đại học Gôttingen và Berlin. Ông có công lớn đối với văn học và sử học Phật giáo. Qua cuốn sách "Nghiên cứu văn bia Phật giáo Ấn độ cổ đại", ông đã xác định phương hướng nghiên cứu lịch sử Phật giáo Ấn độ. Ông đã từng hiệu đính và xuất bản bộ "Dụ Man Luận" chép tay của ngài Đồng thụ do ông Albert Von Le Coq (1860-1930) tìm thấy ở vùng Trung Á, đồng thời, nhờ đó mà ông trở thành người đầu tiên tìm hiểu về ngài Mã minh. Ông cũng còn nghiên cứu rất rõ ràng về lịch sử của Kinh lượng bộ.
HÀNH
I. Hành.
Phạm:Saôskàra.Pàli:Saíkhàra.
Dịch âm: San ca la, Tăng sa ca la.
Nguyên nghĩa là tạo tác, sau chuyển thành nghĩa biến hóa đổi dời.
1. Tạo tác: Cùng nghĩa với "Nghiệp", tức là chi "Hành" trong 12 duyên khởi. Đó là 3 nghiệp thân, khẩu, ý đời quá khứ chiêu cảm quả báo hiện tại. Cũng tức là tất cả hành động của thân và tâm.
2. Biến hóa đổi dời, tức là pháp hữu vi, bởi vì các pháp hữu vi là do nhân duyên tạo thành, đều là pháp vô thường, biến hóa, đổi dời, cùng nghĩa với chữ "Hành" trong

"Chư hành vô thường" và "Hành uẩn"
trong Ngũ uẩn.
(xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Ngũ Uẩn,
Hành Uẩn, Nghiệp).
II. Hành.
Phạm:CaryàhoặcCarita.
Pàli:CariyahoặcCarita.
Có 2 nghĩa:
1. Động tác, hành vi.
2. Chỉ cho sự tu hành hoặc phương pháp
tu hành đạt đến cảnh giới giác ngộ. Như
chữ "Hành" trong Hành giải tương ứng (sự
hiểu biết và thực hành ứng hợp nhau), Hành
thuyết nhất trí (nói và làm giống nhau), Giáo
hành chứng, Giáo lí hành quả v.v...
III. Hành.
Phạm: Gamana.
Tiến hành, bộ hành, cùng nghĩa với chữ
"Hành" trong hành trụ tọa ngọa (4 uy nghi
đi, đứng, ngồi, nằm).
HÀNH BÀ
Bà lão tin Phật tu hành.
Truyện Phù bôi hòa thượng trong Cảnh
đức truyền đăng lục (Đại 51, 262 hạ) chép:
"Có Lăng hành bà đến lễ bái sư, sư cho ngồi
uống trà".
HÀNH BÁT
Thiền lâm qui định chúng tăng ăn cơm
cháo bằng bình bát đi khất thực, gọi là
Hành bát.
Ngoài ra, tấm bảng ghi tên để sắp xếp
ngôi thứ của người hành bát, gọi là Hành
bát bài vị bảng.
HÀNH CẢNH THẬP PHẬT
Đối lại với Giải cảnh thập Phật.
Mười loại thân Phật nói trong kinh Hoa
nghiêm.
Nghĩa là khi Bồ tát Viên giáo Hoa nghiêm

hoàn thành việc tu hành thì đạt tới quả vị
Phật cùng tột, siêu việt cảnh giới tâm của Bồ
tát còn ở Nhân vị. Đó là thân Phật Tì lô giá
HÀNH CẢNH THẬP PHẬT

H
2059
na hoặc gọi là thân trùm khắp pháp giới.
Phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm
quyển 42 (bản dịch cũ) liệt kê danh hiệu
của 10 đức Phật ấy như sau:
1. Vô trước Phật: Không chấp trước Niết
bàn (ngộ) sinh tử (mê) để hoàn thành sự
giác ngộ chân thực mà hiển bày sự diệu dụng
trong thế giới mê vọng.
2. Nguyện Phật: Khi tu thành đạo Bồ
tát đã phát sinh sức thệ nguyện.
3. Nghiệp báo Phật: Tất cả sự tu hành
do trang nghiêm mà được.
4. Trì Phật: Dùng tịnh thức bảo trì tất
cả căn lành để hoàn thành sự ngộ đạo.
5. Niết bàn Phật: Thường trụ nơi Niết
bàn.
6. Pháp giới Phật: Thân Phật trùm khắp
tất cả thế giới.
7. Tâm Phật: Phật ở trong tâm của hết
thảy chúng sinh, vì tâm tức là Phật.
8. Tam muội Phật: Phật thường ở trong
chính định.
9. Tính Phật: Bản tính chân thực biểu
hiện khắp tất cả mọi nơi.
10. Như ý Phật: Tùy chỗ chúng sinh
mong cầu mà ban phát sự giáo hóa.
Mười thân Phật là căn cứ vào 10 đức của
Phật Tì lô giá na mà phân chia. Trong 10
thân ghi trên thì thân Vô trước biểu thị đức
chung của Như lai, 9 thân còn lại thì biểu
thị đức cá biệt của Như lai.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1;
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2, Q.14,
Q.17; Hoa nghiêm kinh sớ Q.42, Q.51,
Q.53]. (xt. Thập Thân, Giải Cảnh Thập

Phật).
HÀNH CHỨNG
Tu hành và chứng ngộ.
Nương nơi Phật đạo tu hành mà được
chứng ngộ.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.13].
HÀNH CƠ (668-749)
Cao tăng Nhật bản sống vào thời Nại
lương, người Hòa tuyền, phủ Đại bản.
Năm 15
tuổi, sư đến
chùa Dược
sư học Duy
thức, Du già,
về sau sư du
hóa các
nước, hoằng
dương pháp
môn quán
tưởng và giáo
nghĩa Tịnh
độ, tăng tục theo học sư đông hơn nghìn
người. Sư thường dẫn đệ tử đi đào ao, đắp
đê, mở đường, bắc cầu, nhưng bấy giờ có
người cho những việc làm ấy là trái với giới
luật tăng ni nên bị cấm.
Thiên hoàng Thánh vũ ngưỡng mộ đức
hạnh của sư nên qui y và giúp sức kiến
lập chùa Đông đại, chùa Quốc phân. Sư
là người đầu tiên được phong chức Đại
tăng chính (địa vị cao nhất của chư tăng
Nhật bản).
Niên hiệu Thiên bình cảm bảo năm đầu
(749) sư tịch, thọ 82 tuổi. Người đời tôn sư
là hóa thân của bồ tát Văn thù.
[X. Tục nhật bản kỉ Q.7, Q.11, Q.17;
Hành cơ niên phổ; Hành cơ đại bồ tát].
HÀNH CƯỚC

Cũng gọi Du phương, Du hành.
Đồng nghĩa với Vân thủy.
Đi khắp nơi để cầu học hoặc giáo hóa.
Vị tăng du phương gọi là Hành cước tăng,
Vân thủy tăng.
Khi du phương, vị tăng hành cước có
thể mang theo bên mình những vật dụng
Hành Cơ
HÀNH CƯỚC

cần thiết, nhưng chủng loại và số lượng vật dụng đều có giới hạn.
[X. điều Hành cước trong Tổ đình sự uyển Q.8; Lâm gian lục Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Vân Thủy).

HÀNH DỊCH THẦN

Các quỉ thần độc ác gieo dịch bệnh cho thế gian.
Cứ theo kinh Khước ôn hoàng thần chú chép, có 7 loại quỉ thần: Mộng đa nạn quỉ, A khư ni quỉ, Ni khư thi quỉ, A khư na quỉ, Ba la ni quỉ, A tì la quỉ và Ba đề lê quỉ, các loại quỉ thần này thường nhả khí độc để hại người, người bị trúng khí độc ấy thì nhức đầu, nóng lạnh, đau đớn vô cùng. Nhưng nếu biết tên của những quỉ thần ấy thì không bị họ làm hại.
Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 11 còn nói: Mang đát lí thiên cũng có thể dùng chân ngôn của mình để gây dịch bệnh cho người.

HÀNH DO

Nhân duyên đưa đến việc tu hành. Như trong Lục tổ đàn kinh có một bộ phận ghi chép truyện kí hành trạng của ngài Tuệ năng, gọi là chương Hành do hoặc phẩm Hành do.

HÀNH DUYÊN

Những trợ duyên làm tăng trưởng thiện căn của chúng sinh, như 6 Ba la mật, 4 nhiếp pháp, v.v...
(xt. Lục Ba La Mật, Tứ Nhiếp Pháp).

HÀNH ĐẠO

I. Hành Đạo.
Nghi thức xếp thành hàng một, đi nhiễu quanh tượng Phật hoặc tháp theo phía tay

mặt (cũng có thuyết nói theo phía tay trái) từ một vòng, 3 vòng, 7 vòng, cho đến 100 vòng, 1.000 vòng, để tỏ lòng tôn kính. Đây là một trong những phép lễ bái của Ấn độ đời xưa.
Tại Trung quốc và Nhật bản, trong các pháp hội quan trọng của các tông phái đều có nghi thức Hành đạo. Ngoài việc đi nhiễu trong điện Phật, quanh tháp, còn có rải hoa cúng dường và tán tụng kinh kệ. Trong "Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sự tán" của ngài Thiện đạo có nói rõ về cách tán hoa hành đạo.
Cứ theo kinh Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, thì khi hành đạo nhiễu quanh tháp phải cúi đầu nhìn xuống đất, không được đạp lên côn trùng, không được nhìn ngó 2 bên, không được khạc nhổ trên đất và nói chuyện với người đứng trong tháp. [X. luận Đại trí độ Q.47; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.37]. (xt. Hữu Nhiễu).
II. Hành Đạo.
Chỉ cho sự kinh hành, tức là khi ngồi thiền đứng dậy bước đi để thân tâm được thư thái.
(xt. Kinh Hành).
III. Hành Đạo.
Phạm:Ìryàpatha.
Hán dịch: Uy nghi lộ (đường uy nghi).
Phép tắc của tỉ khưu cầm bát đi khất thực. Cũng chỉ chung 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm.
(xt. Tứ Uy Nghi).
IV. Hành Đạo.
Tu hành Phật đạo.
HÀNH ĐỒNG

Cũng gọi Đồng hành, Đạo giả, Đồng thị,
Tăng đồng.
Chỉ cho những chú tiểu (điệu) hoặc sa
HÀNH ĐỒNG

H
2061
dicòn nhỏ tuổi làm các việc lặt vặt trong
chùa viện.
HÀNH ĐƯỜNG
I. Hành Đường.
Chỉ cho chức vụ của người trông nom
các bữa ăn của chúng tăng trong tùng lâm.
II. Hành Đường.
Cũng gọi Hành giả đường, Hành giả liêu,
Hành giả phòng, Tuyển tăng đường.
Chỉ cho chỗ ở của hành giả.
Hành giả là người chưa được xuất gia
nhưng đến ở trong chùa làm công quả. Như
ngài Lục tổ Tuệ năng đến Hoàng mai theo
ngài Ngũ tổ Hoằng nhẫn, đến khi được Ngũ
tổ truyền áo bát cho thì ngài Tuệ năng cũng
vẫn còn là hình thức Hành giả. Vì Hành giả
sẽ có thể xuất gia làm tăng, nên chỗ ở của
Hành giả cũng còn được gọi là "Tuyển tăng
đường" (Nhà lựa chọn tăng).
[X. điều Huấn hành đồng trong Sắc tu
Bách trượng thanh qui Q.2; điều Hành giả,
môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí
tiên]. (xt. Hành Giả).
HÀNH GIẢ
I. Hành Giả.
Phạm:Yogin.
Cũng gọi Hành nhân, Tu hành nhân.
Chỉ chung những người tu hành Phật
đạo.
Những người tu pháp môn niệm Phật là
Hành giả niệm Phật; những người tu theo
Mật pháp là Hành giả chân ngôn; những
người chuyên trì tụng kinh Pháp hoa là Hành
giả Pháp hoa, v.v...
[X. kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Cụ

duyên trong kinh Đại nhật Q.1].
II. Hành Giả.
Chỉ cho những người chưa xuất gia
nhưng ở trong chùa làm công quả.
Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng
và Thiện kiến luật tì bà sa, thì người ở trong
chùa mà chưa được xuất gia, chưa có áo, bát
gọi là Bạn đầu ba la sa, tức là hành giả.
Cứ theo điều Hành giả, môn Chức vị
trong Thiền lâm tượng khí tiên, thì Hành
giả ở Nhật bản cạo bỏ râu tóc, nhưng sinh
hoạt giống như người thế tục; còn ở Trung
quốc thì chỉ có các vị tỉ khưu và sa di mới
cạo tóc, Hành giả thì không cạo và chỉ giữ 5
giới mà thôi.
Hành giả trong Thiền lâm, tùy theo chức
vụ mà có nhiều tên gọi như: Tham đầu hành
giả, Lục cục hành giả, Phương trượng khách
đầu hành giả, Phó tham hành giả, Khách
đầu hành giả, Trà đầu hành giả, Cung quá
hành giả, Môn đầu hành giả, Tang tư hành
giả, Chấp cục hành giả, Đường tư hành giả,
Khố tư hành giả, Cung đầu hành giả, Chúng
liêu hành giả, Phương trượng hành giả, Khố
tư khách đầu hành giả, Hát thực hành giả,
Trực điện hành giả, Giám tác hành giả, Trực
linh hành giả, v.v...
Ngoài ra, Hành giả của Phương trượng
gọi tắt là Phương hành, Hành giả của Tây
đường gọi tắt là Tây hành, Hành giả của Hậu
đường gọi tắt là Hậu hành, Hành giả của
Giám tự gọi tắt là Giám hành, Hành giả của
Phó tự gọi tắt là Phó hành, Hành giả của
Duy na gọi tắt là Duy hành, Hành giả của
Điển tòa gọi tắt là Điển hành, Hành giả của
Trực tuế gọi tắt là Trực hành, Hành giả của
Tri khách gọi tắt là Khách hành, Hành giả
của Thủ tòa gọi tắt là Thủ hành, Hành giả

của Tri điện gọi tắt là Điện hành, v.v...
[X. điều Huấn đồng hành, chương Trụ
trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2;
Trì bảo thông lãm Q.hạ].
III. Hành Giả.
Chỉ cho những người "Sơn phục" thuộc
phái Tu nghiệm đạo của Nhật bản, họ
thường tu khổ hạnh trong rừng núi hoang
dã. Hai chữ "Sơn phục" nghĩa là vào "núi
HÀNH GIẢ

H
2062
báu pháp tính chân như, hàng phục vô minh
phiền não".
Ngoài ra, ở Nhật bản cận đại, những
người mang theo một số hành trang nhất
định, đi chiêm bái các danh sơn linh tích,
cũng gọi là Hành giả.
(xt. Sơn Phục).
HÀNH GIẢI
I. Hành Giải.
Khi tâm vương và tâm sở tiếp xúc với
đối tượng thì phát sinh tác dụng nhận thức,
hiểu biết, gọi là Hành giải.
Hành giải có tổng tướng và biệt tướng
khác nhau mà trong các bộ luận Phật giáo
giải thích bằng nhiều cách:
1. Tâm vương thu nhiếp lấy tổng tướng
của đối tượng (như sắc, thanh), chứ không
thể thu nhiếp lấy biệt tướng (như thuận,
nghịch). Trái lại, tâm sở thu nhiếp biệt tướng
chứ không thể thu nhiếp tổng tướng.
2. Tâm vương vừa thu nhiếp tổng tướng
lại vừa thu nhiếp biệt tướng, còn tâm sở thì
chỉ thu nhiếp biệt tướng mà thôi. Bởi vì
thuyết này cho rằng sức tác dụng của tâm
vương mạnh hơn tâm sở.
3. Tâm sở thu nhiếp cả biệt tướng và
tổng tướng, còn tâm vương thì chỉ thu nhiếp
tổng tướng. Bởi vì thuyết này cho rằng hễ
tâm vương tác dụng chỗ nào thì chắc chắn
tâm sở cũng y theo chỗ đó.
4. Tâm vương và tâm sở đều có thể thu
nhiếp tổng tướng và biệt tướng.
Ngoài ra, tông Câu xá và tông Duy thức
đều cho Hành giải là tác dụng liễu biệt của
tâm vương và tâm sở, nhưng vì tông Câu xá

gọi những ảnh tượng (bóng dáng) hiện lên trong tâm thức là "Hành tướng", cho nên đặc biệt gọi tác dụng liễu biệt của tâm thức là Hành giải. Còn tông Duy thức thì trực tiếp gọi tác dụng liễu biệt của tâm thức là Hành tướng, cho nên giữa Hành tướng và Hành giải không có sự sai khác.
[X. luận Đại tì bà sa Q.34; luận Thành duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối; Câu xá luận quang kí Q.1 phần cuối]. (xt. Hành Tướng).
II. Hành Giải.
Gọi chung Hành (thực hành) và Giải (hiểu biết).
Hiểu biết và thực hành những giáo lí được chỉ dạy. Đây là 2 điều kiện căn bản để đạt đến quả vị Phật.
(xt. Giải Hành).
HÀNH HOA
Hành đạo và tán hoa(Đi nhiễu và tung hoa).
Cứ theo Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 ghi, thì khi ngài Huyền trang đến nước Khuất chi đã thấy nghi thức Hành hoa, cho nên biết nghi thức này đã từng lưu hành ở Tây vực từ xa xưa.
Nghi thức hành hoa hiện nay là: Người hành hoa cầm hoa đứng ở góc Tây nam của Phật đường, đợi khi những người đi nhiễu qua trước mặt thì tung hoa lên những người đó.
[X. Tịnh độ pháp sự tán Q.thượng; Loại tụ danh vật khảo Q.28].
HÀNH HÓA
Gọi đủ: Du hành giáo hóa.
Đi khắp nơi để giáo hóa chúng sinh.
Phẩm Bồ tát giáo hóa trong kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng (Đại 8, 828

trung), nói: “Nếu dùng thân huyễn hóa thấy được các pháp huyễn hóa, thì đó mới là Bồ tát hành hóa chúng sinh một cách chân thực”.
[X. phẩm Thủ tài túy tượng điều phục trong Phật sở hành tán Q.4; truyện Phong can trong Tống cao tăng truyện Q.19].
HÀNH HÓA

H
2063
HÀNH HỌC
Đối lại với Giải học.
Chỉ cho sự tu hành và học hiểu.
Trong Chư pháp thực tướng sao, ngài Nhật liên, vị tăng thuộc tông Nhật liên của Nhật bản, nói rằng hành giả phải siêng năng tu hành và học hiểu, đó là con đường chuyển mê khai ngộ; nếu lìa con đường này (hành học) thì không có Phật pháp.
HÀNH HƯƠNG
Nghi thức thắp hương đi nhiễu quanh tháp.
Khi thí chủ thiết trai cúng dường chư tăng, trước hết, đốt hương chia đều cho đại chúng, rồi đi nhiễu và lễ bái chung quanh tháp.
Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 7 và Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, thì khi hành hương, tăng chúng phải đứng ngay thẳng để nhận hương, nếu người hành hương là phụ nữ, thì chư tăng nên ngồi mà nhận hương, nếu không sẽ phạm tội Đột cát la. Ở Trung quốc, nghi thức này bắt đầu với ngài Đạo an đời Tấn, đến các đời Đường, Tống thì biến thành một loại nghi thức của triều đình.
Lại khi hành hương, người nhận hương phải xướng kệ. Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 276 thượng) chép kệ như sau:
"Giới định tuệ giải tri kiến hương,
Thế giới mười phương đều thơm ngát;
Nguyện khói hương này cũng như thế,
Thành vô lượng vô biên Phật sự".
Ngoài ra, trong Thiền tông, vào 2 thời

sớm tối, vị Trụ trì đốt hương đi tuần tra các nhà kho, nhà tăng, nhà tắm, cửa ngõ, v.v..., cách đốt hương đi tuần như thế cũng gọi là Hành hương.
[X. kinh Phổ đạt vương; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 tiết 3; điều Giám viện trong Thiền uyển thanh qui Q.3; Đại tống tăng sử lược Q.trung; môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HÀNH KHỔ
Hành nghĩa là trôi chảy đổi dời, tất cả các pháp hữu vi đều thay đổi theo thời gian, không một sát na dừng nghỉ an ổn, làm cho con người cảm thấy bức bách khổ não, nên gọi là Hành khổ. Là một trong 3 khổ.
(xt. Tam Khổ).
HÀNH KHỔ HẠNH LUẬN SƯ
Một trong những ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ.
Ngoại đạo này cho rằng tội phúc ở đời trước đều đã định, cho nên ở đời này phải tu khổ hạnh để được hưởng an vui ở đời sau.
[X. luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn].
HÀNH LỊCH SAO
Có 1 quyển, do ngài Lại giác, người Nhật bản, trích sao từ tác phẩm Hành lịch kí của ngài Viên trân mà thành.
Nội dung sách này thuật lại những điều tai nghe mắt thấy của ngài Viên trân trên đường đến Trung quốc và trở về Nhật bản, khoảng từ năm Đại trung thứ 5 đến niên hiệu Trinh quán năm đầu (851-859). Đây là một tư liệu lịch sử quan trọng được thu vào Trí chứng đại sư toàn tập trong bộ Đại Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư, bản gốc được cất giữ ở chùa Thạch sơn, Nhật bản.
HÀNH LÝ
Hành là thân mình làm, Lý là chân bước

tới.
HÀNH LÝ

H
2064
Chỉ cho những sinh hoạt thực tiễn hàng ngày của chúng tăng.
Trong tùng lâm, mỗi năm 2 lần vào ngày mồng 9 tháng 2 và ngày mồng 9 tháng 8 có việc kiểm tra số tăng an cư và xem xét tình hình sinh hoạt sau khi giải chế, gọi là "Hành lý điều tra". Cuốn sổ ghi kết quả của cuộc điều tra, gọi là Hành lý trướng.
[X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.1, Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.21; Liên đăng hội yếu Q.27; Niên phần hành trì trong Hành trì quĩ phạm Q.1].
HÀNH MÔN, QUÁN MÔN, HOẰNG NGUYỆN MÔN
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Đây là danh mục do ngài Chứng không thuộc phái Tây sơn của tông Tịnh độ Nhật bản đặt ra để nói về giáo tướng tông Tịnh độ.
1. Hành môn: Pháp môn tu hành nhờ vào sức mình, chỉ cho 84.000 hành pháp.
2. Quán môn: Pháp môn quán chiếu thệ nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà, chỉ cho pháp quán Định tâm, Tán tâm được nói trong kinh Quán vô lượng thọ.
3. Hoằng nguyện môn: Pháp hoằng thệ bản nguyện của đức Phật A di đà trong kinh Vô lượng thọ.
Trong Quán kinh huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo cho rằng tất cả phàm phu thiện ác được vãng sinh Tịnh độ đều nương vào đại nguyện lực của Phật A di đà làm duyên tăng thượng.
[X. Quán kinh huyền nghĩa phần Quán môn nghĩa sao Q.1, Q.2].
HÀNH NGHI

Lễ nghi phép tắc qui định những hành vi thường nhật của tỉ khưu và tỉ khưu ni, hoặc nghi thức xếp hàng hành lễ.
Ngoài ra, nghi thức niệm Phật của tông Tịnh độ cũng có 3 loại hành nghi: Bình thường, Biệt thời và Lâm chung.
HÀNH NGHIÊP
Cũng gọi Tác nghiệp.
Chỉ cho những hành vi do thân, khẩu, ý tạo tác.
HÀNH NGHIÊP THẦN
Thần thủ hộ các nghề nghiệp.
Tùy theo sự phát triển của chế độ và sự phân công của xã hội mà có các vị Hành nghiệp thần khác nhau. Vì các vị thần này đều có liên hệ với truyền thuyết thần thoại của những người sáng lập nghề nghiệp. Như ở Trung quốc, người làm nghề nuôi tằm thì thờ Mã đầu nương, người làm nghề thợ mộc thì thờ Lỗ ban, dân chài sống bằng nghề biển phần nhiều thờ Ma tổ, những người lái buôn thì đều thờ Quan thánh đế quân (Quan vũ) và Thổ địa công.
Trong tông giáo của Hi lạp cổ đại cũng có loại thần này, như thần của nghề săn bắn, nghề nông, thương nghiệp, v.v...
[X. Đài loan đích dân gian tín ngưỡng (Khương nghĩa trấn)].
HÀNH NGŨ PHÁP
Thực hành 5 pháp: Dục, Tinh tiến, Niệm, Xảo tuệ, Nhất tâm. Đây là pháp tu chỉ quán của tông Thiên thai.
Pháp tu chỉ quán này có 25 phương tiện, lại được chia làm 5 khoa: Cụ ngũ duyên, Ha ngũ dục, Khí ngũ cái, Điều ngũ sự và Hành ngũ pháp. Khoa Hành ngũ pháp này gồm có 5 món:
1. Dục: Muốn lìa tất cả vọng tưởng điên

đảo của thế gian, muốn được tất cả các môn
thiền định trí tuệ.
2. Tinh tiến: Ngày đêm siêng năng giữ
HÀNH NGŨ PHÁP

gìn giới cấm, lìa ngũ cái.
3. Niệm: Luôn nghĩ đến thế gian dối trá mà xem thường và quí trọng thiền định trí tuệ.
4. Xảo tuệ: Dùng trí tuệ sáng suốt so sánh cái vui dục lạc thế gian với cái vui thiền định trí tuệ xuất thế gian, xem cái nào hơn kém, nặng nhẹ.
5. Nhất tâm: Niệm tuệ phân minh, thấy rõ thế gian đáng nhàm chán, biết chắc định tuệ đáng tôn quí.
Nếu dùng con thuyền để ví dụ 5 pháp này, thì Xảo tuệ như mũi thuyền, Nhất tâm như bánh lái, 3 pháp còn lại như cây sào, mái chèo. Nếu thiếu một thứ thì dù con thuyền có ở trên sông nước phẳng lặng, yên ổn, cũng khó mà tiến lên được.
[X. Ma ha chỉ quán Q.4 phần dưới; Thứ đệ thiền môn Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Nhị Thập Ngũ Phương Tiện).
HÀNH NHIỄM
Đối lại với Li nhiễm.
Chỉ cho những sinh hoạt và hành vi ô nhiễm, tức là đời sống của người tại gia.
Điều Sa di đắc độ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1137 trung), nói: "Chư Phật 3 đời không có vị nào nói ở tại gia thành Phật, các vị Tổ sư chưa có ai là Hành nhiễm mà độ người".
HÀNH PHÁP
Phương pháp tu hành.
Đồng nghĩa với Tu pháp, Mật pháp trong Mật giáo.
Trong Mật giáo, Tứ độ gia hành tức là 4

Hành pháp phương tiện gồm: Thập bát đạo hành pháp, Thai tạng giới hành pháp, Kim cương giới hành pháp và Hộ ma hành pháp. Bốn pháp này được thực hành trước khi nhận lãnh Truyền pháp quán đính.
(xt. Tứ Độ Gia Hành, Tu Pháp).

HÀNH PHÁP TRUNG GIAN LẬP TÒA TÁC PHÁP

Nghi thức tác pháp để rời chỗ ngồi của hành giả Mật giáo.
Trong lúc tu pháp, vì có việc quan trọng phải tạm rời chỗ ngồi thì hành giả phải làm phép này.
Theo Tác pháp tập thì cách tác pháp là kết ấn 5 chĩa và tụng chữ "Hồng". Còn theo Khai tâm bí quyết quyển 7 thì tác pháp là: Gấp áo ca sa đặt trên mâm lễ, rồi để xâu chuỗi lên trên.
[Mật giáo áo nghĩa Q.hạ].

HÀNH PHẬT

Cũng gọi Hành Phật uy nghi.
Giữ uy nghi như Phật.
Nghĩa là trong những động tác hàng ngày như đi, đứng, ngồi, nằm, người tu hành luôn phải khởi tâm niệm tôn sùng kính sợ, nghi dung cử chỉ phải ngay thẳng hợp cách, tâm không động loạn để hiển bày uy nghi của Phật.

HÀNH SÁCH (1628-1682)

Vị tăng thuộc tông Tịnh độ sống vào đời Thanh, người huyện Nghi hưng, tỉnh Giang tô, họ Tưởng, tự Tiệt lưu.
Thân phụ của sư tên là Toàn xương, tinh thông Nho Phật, thân giao với ngài Hàm sơn Đức thanh. Tương truyền, sau khi ngài Đức thanh thị tịch được 3 năm thì ông Toàn xương nằm mộng thấy ngài chống tích trượng đi vào nhà mình, sau đó vợ ông mang thai và sinh ra Hành sách. Đến khi lớn khôn,

cha mẹ sư lần lượt qua đời.
Năm 23 tuổi, sư theo làm đệ tử ngài
Nhược am Thông vấn ở chùa Lí an tại Vũ
HÀNH SÁCH

lâm. Sau 5 năm tinh tiến tu học, sư thấu triệt pháp yếu. Sau, sư trụ ở chùa Báo ân và theo lời khuyên của ngài Am anh, sư tu Tịnh độ, đồng thời đến ngài Tiều thạch ở Tiền đường nghiên cứu học thuyết tông Thiên thai và tu Pháp hoa tam muội.
Năm Khang hi thứ 2 (1663), sư cất am Liên phù ở bờ sông Tây khê chỗ chân núi Pháp hoa tại Hàng châu, chuyên tu tịnh nghiệp. Năm Khang hi thứ 9 (1670), sư ở viện Phổ nhân trên núi Ngu sơn, phục hưng Liên xã, người đến theo học rất đông. Năm Khang hi 21 (1682) sư tịch, thọ 55 tuổi.
Sư để lại các trứ tác: Kim cương kinh sớ kí hội biên 10 quyển, Khuyến phát chân tín văn, Khởi nhất tâm tinh tiến niệm Phật thất kì qui thức, Bảo kính tam muội bản nghĩa, Lăng nghiêm kinh Thế chí viên thông chương.
[X. Kim cương kinh sớ kí hội biên tự; Tịnh độ thánh hiền lục Q.6; Tân tục cao tăng truyện Q.45].
HÀNH SÂM (1614-1677)
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Bác la, tỉnh Quảng đông, họ Lê, người đời gọi sư là Lữu khê Hành sâm thiền sư. Tương truyền, thân mẫu sư nằm mộng thấy ánh sáng chiếu vào bụng mà có thai. Khi sinh ra, sư rất khôi ngôi tuấn tú. Năm lên 7 tuổi, sư theo ngài Tông bảo Độc công xuất

gia, tham học
ngài Tuyết kiệu
Viên tín ở Vân
môn, sau lại
tham yết ngài
Ngọc lâm Thông
tú ở Đại hùng và được nối pháp của ngài.
Năm Thuận trị 17 (1660) đời Thanh, sư
được nhà vua triệu vào cung để phong hiệu,
nhưng sư cố từ nên vua ban cho sư tên gọi
"Từ Ông". Sau đó, sư trở về ẩn cư tại am
Long khê ở Hàng châu, tỉnh Chiết giang để
thuyết pháp hoằng hóa, vua ban chiếu chỉ
đổi am Long khê thành chùa Viên chiếu, để
tỏ lòng ngưỡng mộ của vua.
Năm Khang hi 16 (1677) sư tịch ở chùa
Hoa nghiêm tại Ngô sơn, thọ 64 tuổi. Năm
Ung chính 11 (1733) được truy thụy "Minh
Đạo Chính Giác Thiền Sư". Hành trạng của
sư được chép vào Ngự tuyển lục quyển 11.
Sư có trứ tác: Lữu khê Sâm thiền sư ngữ
lục 1 quyển.
[X. Chính nguyên lược tập Q.4].
HÀNH SỰ
Đồng nghĩa với Phụng hành, Tri sự.
Chấp hành nghi thức pháp hội theo một
qui tắc nhất định, như Pháp hội hành sự,
Hội hành sự, v.v...
Ngoài ra, người giữ chức vụ làm một việc
gì đó đã thành lệ, cũng được gọi là Hành sự.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết
hành sự sao Q.thượng phần 1].
HÀNH THAO (?-1652)
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống
vào đời Thanh, người huyện Ngô giang, tỉnh
Giang tô, họ Triệu, tên Dữu tiên, tự là Đại
dữu.
Thủa nhỏ, sư theo học người bác là ngài

Hán nguyệt Pháp tạng. Năm Thuận trị thứ
3 (1646) sư ở ẩn trong núi Vũ di. Về sau, sư
y chỉ vào ngài Phù thạch Thông hiền ở chùa
Báo ân tại huyện Ngô giang thụ giới Cụ túc,
sau lại theo học ngài Hoằng trừ ở chùa Linh
nham. Năm Thuận trị thứ 7 (1650), vâng
mệnh của thầy, sư đến Hành Sâm trụ trìchùa Quốc
HÀNH THAO

thanh. Năm Thuận trị thứ 9 (1652) sư tịch.
Sư có tác phẩm: Đại dữu thiền sư trụ Thiên thai cảnh đức quốc thanh thiền tự ngữ lục 1 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.84].

HÀNH THIÊN

I. Hành Thiện.
Đối lại với Chỉ thiện.
Tích cực tu hành thiện nghiệp là Hành thiện. Trái lại, không tạo các ác nghiệp như giết hại, trộm cướp..., một cách tiêu cực là Chỉ thiện.
(xt. Chỉ Hành Nhị Thiện).

II. Hành Thiện.
Phát tâm Đại thừa, khuyên người dứt bỏ tâm hạnh độc ác xấu xa mà khởi tâm cầu vãng sinh Tịnh độ. Đây tức là Hành phúc trong 3 phúc.
(xt. Tam Phúc).

HÀNH TÍN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Đặc biệt Tịnh độ chân tông thường dùng từ ngữ này để nói về giáo nghĩa cơ bản của tông mình.
Thông thường, Hành chỉ cho sự tu hành hoặc hành nghiệp để thành tựu Phật đạo; còn Tín là chỉ tín ngưỡng, tín tâm. Vì thế, Hành tín còn được gọi là Tâm hạnh, là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ và thành tựu Phật đạo.
Từ xưa đến nay, trong các hệ phái Tịnh độ giáo, ngoại trừ Tịnh độ chân tông Nhật bản, bất luận là chủ trương Tự lực Thánh đạo môn hay chủ trương Tha lực Tịnh độ môn đều xem trọng cả Hành lẫn Tín, tức

cho rằng người tu hành phải phát tâm bồ đề và tu hạnh Tín thì mới có thể đầy đủ sở cầu, thành tựu sở nguyện.
Nhưng giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông thì coi trọng "Tín" hơn "Hành". Bởi vì tông này cho rằng tự thân chúng sinh không có khả năng thành Phật, cho nên phải nhờ vào tín tâm đối với đức Phật A di đà, đồng thời, dùng tín tâm ấy làm chính nhân vãng sinh Tịnh độ. Sau khi đã phát khởi tín tâm, mà lại xưng niệm danh hiệu Phật A di đà nữa, thì điều đó có thể được coi là hành nghiệp báo ân Phật A di đà.
Trong Tịnh độ chân tông, Tín và Hành ấy đặc biệt được gọi là Đại tín, Đại hành.
HÀNH TRÀ
Nghi thức phân phối trà hoặc cùng uống trà với đại chúng. Trong Thiền lâm, khi hành trà, người tham dự có chỗ ngồi nhất định. Điều Đầu thủ tựu Tăng đường điểm trà trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1136 trung), nói: "Thụ trai xong, người phụ trách việc hành trà vào Trai đường đốt hương pha trà".
[X. điều Kết chế lễ nghi trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; điều Tăng đường nội tiễn điểm trong Thiền uyển thanh qui Q.5].
HÀNH TRẠNG
Cũng gọi Hành trạng kí, Hành thuật, Hành thực, Hành nghiệp, Hành nghiệp kí. Một thể văn ghi chép lại đức hạnh, công trạng, quê quán và năm tháng sống chết của một nhân vật nào đó.
Về nguồn gốc của thể văn hành trạng thì trong phần chú thích về truyện Viên thiệu trong Tam quốc Ngụy chí 6 có dẫn dụng "Hành trạng các Tiên hiền" và truyện Vương ẩn trong Tấn thư quyển 28 thường

nói về hành trạng của các công thần. Do đó có thể đoán biết rằng thể văn hành trạng đã được sử dụng từ thời Ngụy Tấn.
Trong Phật giáo cũng có nhiều tác phẩm nói về hành trạng như: Tăng già hành trạng

HÀNH TRẠNG

H
2068
1 quyển của Tân sùng, thu vào Văn nghệ chí trong Tân đường thư quyển 59, Chư tăng lụy hành trạng trong thiên Tăng hạnh của Quảng hoằng minh tập quyển 23, Đại đường cố tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh tập 50, Truyền ứng pháp sư hành trạng trong Kim thạch tụy biên quyển 134, Trung nhạc sa môn Pháp như hành trạng trong Tục kim thạch tụy biên quyển 6, Chiêu hóa tự Chính thiền sư hành trạng trong Tục kim thạch tụy biên quyển 17, v.v...

HÀNH TRIỀN

Cũng gọi Hành tất (buộc đầu gối), Hành bán (buộc ống chân).

Thiền tăng dùng vải buộc ống chân khi đi hành cước.

Chương Vân cư Hiểu thuấn trong Liên đăng hội yếu quyển 28 (Vạn tục 136, 454), nói: "Ban đêm cởi bí tất để ngủ, sáng ngày buộc ống chân lên đường".

HÀNH TRỤ TỌA NGỌA

Đi, đứng, ngồi, nằm, tức là 4 uy nghi.

Để răn bảo các tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thận trọng trong từng cử chỉ, không được buông thả, đức Phật đã qui định phép tắc ba nghìn uy nghi, tám muôn tế hành để mọi người thường phải lưu ý đến hành vi hàng ngày của mình.

(xt. Tứ Uy Nghi).

HÀNH TƯ (?-740)

Vị Thiền tăng đời Đường, người An thành, Cát châu (An phúc, Giang tây), họ Lưu.

Sư xuất gia từ thủa nhỏ, sau đến cầu pháp

nơi Lục tổ Tuệ năng. Sư cùng với thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng là 2 đại đệ tử cùng nối pháp của ngài Lục tổ. Về sau, sư trụ trì chùa Tĩnh cư ở núi Thanh nguyên tại Cát châu, cho nên người đương thời gọi sư là Thanh nguyên Hành tư. Môn đồ rất đông, Thiền phong lừng lẫy, được gọi là dòng phái Thanh nguyên, song song với dòng phái Nam nhạc. Về sau, từ dòng Thanh nguyên lại khai sinh ra 3 pháp hệ là: Vân môn, Tào động và Pháp nhãn.

Năm Khai nguyên 28 (740) sư tịch, vua Hi tông ban thụy hiệu là "Hồng Tế Thiền Sư" (có chỗ chép là Hoằng Tế Thiền Sư), hiệu tháp là Qui Chân.

[X. Tống cao tăng truyện Q.9; Tổ đường tập Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.1; Thanh nguyên sơn chí lược Q.2].

HÀNH TỨ Y

Cũng gọi Tứ y trụ, Tứ y pháp, Tứ y chỉ pháp.

Bốn pháp của người xuất gia phải thực hành hàng ngày để nuôi lớn giới thân tuệ mệnh.

Tứ y gồm có:

1. Phẩn tảo y (Phạm:Pàôsukùla,Pàli: Paôsukùla): Tức là lượm lấy những thứ y phục cũ rách, nhơ bẩn như đồ lau phân mà người đời đã vứt bỏ ngoài đường, đem giặt sạch và khâu may lại mà mặc. Người tu hành

mặc như thế sẽ không sinh tâm tham luyến
thì đạo nghiệp mau thành.
2. Khất thực (Phạm;Pàli:Piiđa-pàta):
Thường đi xin ăn để nuôi sống thân mệnh.
3. Thụ hạ tọa (Phạm: Vfkwa-mùla,
Hành Tư
HÀNH TỨ Y

H
2069
Pàli:Rukkla-mùla-senàsana): Ngồi dưới
gốc cây hoặc trong hang đá, tạm thời nương
ở để tu tập thiền định.
4. Trần khí dược (Phạm:Pùtimuktabhaiwajya,
Pàli: Pùtimutta-bhesajja):
Nếu ốm đau thì dùng thuốc mục nát lâu
năm để điều trị; bệnh khỏi rồi, phải ngưng
ngay, không được lấy thuốc mới để tích trữ.
HÀNH TƯỚNG
Chỉ cho tác dụng nhận thức hoặc trạng
thái của bóng dáng ánh hiện trong tâm và
tâm sở.
Về danh từ "Hành tướng", giữa tông Câu
xá và tông Duy thức có sự giải thích khác
nhau.
Tông Câu xá chủ trương tâm có thể trực
tiếp duyên theo cảnh ngoài tâm, nên cho
tâm và tâm sở là năng duyên, cho cảnh ngoài
tâm là sở duyên. Khi duyên cảnh, cảnh hiện
ra trong tâm và tâm sở tức là hành tướng.
Câu xá luận kí quyển 1 phần cuối (Đại
41, 26 hạ), nói: "Hành tướng nghĩa là thể
của tâm và tâm sở thanh tịnh, khi đối trước
cảnh không có tác ý, nhậm vận tự nhiên mà
hiện ra hình tượng, giống như ao nước trong,
tấm gương sáng, các hình bóng đều hiện rõ".
Cũng Câu xá luận kí quyển 4 còn tiến
thêm bước nữa mà nói rõ rằng: "Hành" nghĩa
là hành giải, như tác dụng liễu biệt; "Tướng"
nghĩa là tướng mạo, như hình tượng, cho
nên lấy tướng mạo của sự vật được liễu biệt
làm hành tướng.
Nhưng tông Duy thức thì cho rằng tâm
không thể trực tiếp duyên theo cảnh bên
ngoài, mà tất cả ảnh tượng đều hiển hiện

trong tâm và tâm lấy đó làm sở duyên, rồi sinh khởi tướng năng duyên. Tức là trong tâm có 2 tướng năng duyên và sở duyên. Tướng năng duyên gọi là kiến phần, tướng sở duyên gọi là tướng phần. Kiến phần chính là hành tướng thuộc về tác dụng nhận thức chứ không phải hình ảnh sự vật. Cho nên, nói theo quan điểm của tông Duy thức, cái mà tông Câu xá gọi là "hành tướng" thực ra là hành tướng tướng phần, khác xa với hành tướng kiến phần của tông Duy thức.
Thành Duy thức luận thuật kí quyển 3 (Đại 43, 318 hạ), nói: "Tiểu thừa cho rằng ngoài tâm có cảnh và lấy đó làm sở duyên; vì Đại thừa không chủ trương ngoài tâm có cảnh nên lấy "hành tướng" của Tiểu thừa làm "tướng phần" của Đại thừa. Đại thừa cho tâm có thể tự duyên nên lập riêng phần tự thể và lấy đó làm cảnh, vì vậy gọi kiến phần là hành tướng".
[X. luận Thành duy thức Q.2; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng, Q.hạ; Câu xá luận yếu giải Q.1].

HÀNH TƯỢNG

Cũng gọi Tuần thành, Hành thành.
Nghi thức tôn trí tượng Phật đặt trên xe hoa, rước đi khắp các đường phố trong ngày Phật đản. Ở Ấn độ đời xưa nghi thức Hành tượng được tổ chức rất trọng thể.
Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện ghi, thì ở thành Ba liên phất nước Ma yết đà Trung Ấn độ, hàng năm có tổ chức nghi thức Hành tượng vào ngày mồng 8 tháng 4. Ban tổ chức làm 20 chiếc xe 4 bánh, trên mỗi xe có trang trí tháp bằng trúc 5 tầng, cao khoảng 2 trượng, treo những tấm vải trắng chung quanh, trên vải có vẽ hình tượng

chư thiên bằng nhiều mầu sắc, trang sức vàng bạc, lưu li, treo phan phướn cờ lọng, 4 phía đều có khám thờ tượng Phật ngồi và tượng các Bồ tát đứng hầu, mỗi xe được trang hoàng theo mỗi kiểu khác nhau. Vào ngày này kẻ tăng người tục tập họp khắp nơi, xướng ca trỗi nhạc cúng dường.

Ở Trung quốc, phong tục Hành tượng bắt đầu từ đời Đông Tấn, đó là lễ rước tượng

HÀNH TƯỢNG

H
2070
Ngũ tôn của ông Đới quì. Từ thời Nam Bắc triều đến đời Đường, Tống, nghi thức Hành tượng dần dần đã thịnh hành trên khắp nước.
Điều Thành nam Cảnh minh tự trong Lạc dương già lam kí quyển 3 (Đại 51, 1010 trung), chép: "Ngày mồng 7 tháng 4, tất cả tượng Phật ở kinh đô được cung nghinh về chùa Cảnh minh, gồm hơn 1.000 pho. Đến ngày mồng 8, lần lượt rước tượng vào cửa Tuyên dương, tới trước cửa chính của cung điện để vua tung hoa cúng dường. Lúc ấy hoa vàng lấp lánh như ánh mặt trời, lọng báu như mây, cờ phan như rừng, khói hương mờ mịt như sương, tiếng nhạc tiếng pháp vang dội trời đất; hàng trăm con ngựa đi song đôi; danh tăng đại đức gậy tích chạm nhau, tín đồ pháp lữ cầm hoa thành rừng, xe cộ nghẽn đường. Thời ấy có vị sa môn Tây vực thấy quang cảnh đó bảo là nước Phật".
Từ sau đời Nguyên, Minh, trong các tư liệu đã ít thấy ghi chép về Hành tượng, nhưng gần đây ở Tây tạng và vùng núi Ngũ đài vẫn thấy cử hành nghi thức này. Còn tại các vùng Giang nam, Giang bắc, thì phong tục Hành tượng đã được thay thế bằng nghi thức tắm Phật.
[X. phẩm Quán tứ uy nghi trong kinh Quán Phật tam muội hải Q. 6, phẩm Quán tượng Q. 9; Phật tổ thống kỉ Q.38, Q.42; Pháp uyển châu lâm Q.16; Tuế thời quảng kí Q.20; Ngụy thư thích lão chí Q.20]. (xt. Phật Đản Nhật).
HÀNH UẨN

Phạm: Saôskàra-skandha. Pàli: Saíkhàra-khandha.
Hành nghĩa là đổi dời, biến hóa, tạo tác. Uẩn nghĩa là chứa nhóm, chia loại. Phật giáo chia tất cả pháp hữu vi làm 5 loại, gọi là "Ngũ uẩn", trong đó, Hành uẩn là loại thứ 4, gồm các pháp có tính chất tạo tác, đổi dời.
Tông Câu xá chia hết thảy pháp hữu vi, vô vi thành 75 pháp, trong đó, có 44 món tâm sở và 14 pháp bất tương ứng, cộng lại gồm 58 pháp, gọi chung là Hành uẩn.
Có thuyết chủ trương, nếu tất cả các pháp hữu vi đều là những pháp tạo tác, đổi dời, thì chẳng riêng gì Hành uẩn, mà ngay cả sắc, thụ, tưởng, thức cũng đều có thể gọi là Hành uẩn. Nhưng tông Câu xá cực lực phản đối thuyết này, như Câu xá luận kí quyển 1 của ngài Phổ quang cho rằng 4 uẩn: Sắc, thụ, tưởng, thức tuy cũng thuộc các pháp tạo tác, đổi dời, nhưng so với Hành uẩn thì tính chất tạo tác, đổi dời ấy ít hơn, cho nên phải gọi bằng những tên khác nhau.
Ngoài những điểm nói trên, còn có nhiều giải thích khác nữa về Hành uẩn. Như Kinh bộ và Phật giáo Đại thừa thì chủ trương 6 Tư thân là Hành uẩn. Sáu Tư thân tức là tâm sở Tư do tương ứng với 6 thức mà sinh ra, phạm vi của thuyết này rất rộng.
[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.1; luận Đại tì bà sa Q.74; Q.75; luận Câu xá Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Ngũ Uẩn).

HÀNH VI

Phạm: Karma. Pàli: Kamma.
Dịch ý: Nghiệp.
Những hành động của thân, lời nói của miệng, và ý nghĩ của tâm cấu tạo thành ba nghiệp nhân, sẽ mang lại nghiệp quả, tức là

hành vi. Hành vi có 3 loại: Thiện(nghiệp thiện), ác(nghiệp ác) và vô kí(nghiệp không thiện không ác).
(xt. Thiện, Ác, Nghiệp).
HÀNH VIÊN (?-1020)
Vị tăng Nhật bản. Sống vào giữa thời Bình an, người Trấn tây.
HÀNH VIÊN

H
2071
Sư là người
không thích quyền
thế, mà chỉ dốc sức
vào việc giáo hóa đại
chúng. Bất luận thời
tiết nóng hay lạnh,
lúc nào sư cũng mặc
áo da hươu, vì thế
người thời bấy giờ
gọi sư là Cách
thượng nhân
(Thượng nhân mặc
áo da), Bì thánh.
Niên hiệu Khoan hoằng năm đầu (1004),
sư lập chùa Hạnh nguyện (Cách đường, nhà
da) ở Kinh đô (Kyoto) và làm nhiều việc
phúc lợi xã hội, như sửa sang đường sá, v.v...
được mọi người trong triều ngoài nội sùng
kính.
Năm Khoan nhân thứ 4 (1020) sư tịch,
thọ hơn 70 tuổi.
[X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.11;
Nguyên hanh thích thư Q.14].
HÀNH XẢ
Gọi tắt: Xả.
Tên tâm sở. Chỉ cho tác dụng tinh thần
bình đẳng, chính trực, xa lìa tâm tháo động
như hôn trầm, trạo cử, an trụ trong trạng
thái tĩnh lặng. Là một trong 10 Đại thiện
địa pháp của tông Câu xá, một trong 11
Thiện tâm sở của tông Duy thức.
Trong Ngũ uẩn, Xả này thuộc về Hành
uẩn, cho nên được gọi là Hành xả để phân
biệt với Thụ xả thuộc trong Thụ uẩn.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6,

thì Tâm sở này có 3 loại tác dụng: Bình đẳng, Chính trực và Vô công dụng. Nhưng 3 tác dụng này thực ra là 3 tác dụng trong một niệm, chỉ căn cứ theo sự rõ rệt của nó để phân biệt trước sau mà thôi.
(xt. Thập Nhất Thiện, Xả).

HÀNH XỨ

Đối tượng của sự tu hành quán tưởng. Phẩm Phân biệt hành xứ trong luận Giải thoát đạo quyển 3 liệt kê 38 hành xứ:

1. Thập nhất thiết nhập: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không xứ, thức xứ...
2. Thập bất tịnh tưởng: Tưởng xác chết sình chương, bầm tím, nứt nẻ, vứt bỏ, chim thú đến ăn, thịt rữa ra, chém chặt lìa tan, máu me bê bết, dòi bọ rúc rỉa, xương trắng...
3. Thập niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tử, niệm thân, niệm sổ tức, niệm tịch tĩnh...
4. Tứ vô lượng tâm: Từ, bi, hỉ, xả...
5. Tứ hạnh: Quán tứ đại, Thực bất tịnh tưởng, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ...

HẠNH

Chỉ cho đức hạnh. Nết na còn ở trong tâm là đức, đã thực hành ra ngoài là hạnh, như độc hạnh là hạnh hơn người.

HẠNH BẤT THOÁI

Hạnh nghiệp đã đạt đến địa vị không lui sụt trên đường tu hành Phật đạo. Cùng với "Niệm bất thoái", "Vị bất thoái" gọi chung là Tam bất thoái. Lại bậc Sơ địa được duy thức quán chân thực, bỏ tâm Nhị thừa, đối với hạnh lợi tha không còn lui sụt cũng gọi là Hạnh bất thoái.

Ngoài ra, Tổ của tông Tịnh độ Nhật bản
là ngài Nguyên không cho rằng công phu tu
niệm Phật để vào cảnh giới không còn lui
sụt gọi là Hạnh bất thoái.
(xt. Bất Thoái)
Hành Viên
HẠNH BẤT THOÁI

H
2072
HẠNH CỤ TAM TÂM
Đối lại với Trí cụ tam tâm.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Hạnh đủ 3 tâm: Tâm chí thành, tâm sâu xa và tâm hồi hướng phát nguyện. Ba tâm này là thượng thượng phẩm trong 9 phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu có đầy đủ 3 tâm này thì có thể được sinh sang cõi Tịnh độ cực lạc. Về sau, tông Tịnh độ Nhật bản đặc biệt gọi 3 tâm này là pháp "An tâm", là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ. Khi bàn nghĩa "an tâm", tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng nếu xét về phương diện trí giải, tức chỉ hiểu qua kinh luận thôi thì gọi là Trí cụ; còn nếu vượt qua giai đoạn lí giải mà phát tâm niệm Phật thì gọi là Hạnh cụ. Vì thế, Trí cụ tam tâm chưa phải là lòng tin chân thật, mà Hạnh cụ tam tâm mới là lòng tin chân thật, do đó quyết định được vãng sinh.
(xt. An Tâm).
HẠNH ĐOAN (1254-1341)
Vị Thiền tăng thuộc phái Đại tuệ, tông Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang, họ Hà, hiệu Nguyên tẩu. Sư sinh ra trong một gia đình Nho giáo, lên 6 tuổi bắt đầu học Nho với thân mẫu. Lớn lên, sư theo người chú là Mậu thượng nhân xuất gia ở viện Hóa thành, rồi tham học ngài Tạng tẩu Thiện trân ở Kính sơn và đắc pháp.
Năm Đại đức thứ 4 (1300), sư trụ trì Tư phúc Thiền tự ở núi Tường phụng thuộc Hồ châu (tỉnh Chiết giang). Năm Đại đức thứ 8 (1304), vua ra sắc chỉ cho sư ở chùa

Trung thiên trúc vạn thọ và ban hiệu "Tuệ Văn Chính Biện Thiền Sư". Không bao lâu, sư đến ở chùa Linh ẩn cảnh đức, được vua ban thêm cho hiệu "Phật Nhật Phổ Chiếu". Năm Chí trị thứ 2 (1322), sư đến ở chùa Hưng thánh vạn thọ tại Kính sơn. Trong thời gian ấy, sư 3 lần được ban áo ca sa kim lan và được các Hoàng đế qui y.
Ngày mồng 4 tháng 8 niên hiệu Chí chính năm đầu (1341) sư tịch, hưởng thọ 88 tuổi, 78 tuổi đạo.
Tác phẩm: Tuệ văn chính biện Phật nhật phổ chiếu Nguyên tẩu đoan thiền sư ngữ lục 8 quyển.
[X. Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm tăng bảo truyện Q.10; Tục truyền đăng lục Q.38; Tăng tục truyền đăng lục Q.3].
HẠNH HẢI
I. Hạnh Hải (1604-1670).
Vị Thiền tăng sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Tiền, hiệu Đại phương. Năm 20 tuổi, sư đến chùa Vân thê ở Hàng châu chuyên tu Tịnh độ. Năm 29 tuổi, sau khi đọc Lục tổ đàn kinh, sư đến lễ ngài Vô dị Nguyên lai xin xuất gia ở Minh châu đường tại Kính sơn. Về sau, sư lại tham học các thiền sư Mật vân Viên ngộ, Phí ẩn Thông dung, v.v...
Năm Khang hi thứ 8 (1669), sư đến ở am Thiền đăng tại Lâu giang, tỉnh Giang tô. Năm sau sư tịch, thọ 67 tuổi.
Sư để lại tác phẩm: Đại phương thiền sư ngữ lục 6 quyển.
II. Hạnh Hải (1609-1683).
Vị Thiền tăng tông Lâm tế sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tân an, họ Tưởng. Người đời gọi là Thiết chu Hạnh hải

thiền sư.
Từ thủa nhỏ sư mồ côi cha mẹ, một
hôm đến chùa Trung linh sư thấy tượng
Phật trang nghiêm rực rỡ, sư hân hoan
chiêm ngưỡng đến nỗi quên trở về, rồi sư
kinh hành lễ bái trước tượng Phật trông
như một vị lão tăng. Về sau, sư y vào ngài
HẠNH HẢI

H
2073
Nhược am
Thông vấn xuất
gia, thụ giới Cụ
túc và được ấn kí,
sư đến ở Long du
thiền tự.
Năm Khang
hi 22 (1682) sư
tịch, thọ 75 tuổi.
Sư có soạn
phẩm: Kim sơn
chí lược.
[X. Chính nguyên lược tập Q.4].
HẠNH HẢI KIM SƠN CHÍ LƯỢC
Cũng gọi Kim sơn long du thiền tự chí
lược, Kim sơn chí lược.
Gồm 4 quyển, do ngài Hạnh hải soạn
vào đời Thanh, thu vào Trung quốc Phật tự
sử chí vựng san tập 1.
Kim sơn nằm về mạn tây thành Trấn
giang tỉnh Giang tô, là trục lộ giao thông
trọng yếu giữa Nam và Bắc cả về đường bộ
lẫn đường thủy. Ở chân núi phía tây có chùa,
theo truyền thuyết, thì được sáng lập vào
thời vua Nguyên đế hoặc Minh đế đời Đông
Tấn, mới đầu gọi là chùa Trạch tâm.
Về sau, có ngài Đường bùi xây cất lại
và từ đó trở đi, các vị cao tăng qua các đời
nối tiếp nhau trùng tu, nghiễm nhiên trở
thành ngôi chùa nổi tiếng, đứng đầu 10
ngôi chùa ở Kinh khẩu (Trấn giang). Vua
Tống chân tông ban chiếu đổi tên là "Long
Du Thiền Tự" và ban cho chùa một bộ
Đại tạng kinh.
Khoảng đầu năm Thuận trị (1644-1661)

đời Thanh, ngài Hạnh hải trụ trì chùa và soạn bản Tự chí này. Nội dung nói về nhân vật, sự truyền thừa pháp mạch, phong cảnh, v.v... chia làm 10 mục: Sơn đồ, Hình thắng, Kiến trí, Tổ đường pháp hệ, Kí, Kỉ du, Bi, Phú, Sắc thư, Cao tăng, Kỉ tích và Thi văn...

HẠNH MÃN

I. Hạnh Mãn.

Tạng:Fdsin-bye.

Một trong 12 vị tôn Hỏa thiên của Mật giáo.

Hình tướng như vầng trăng thu, trong sáng rực rỡ, ngồi trong vòng tròn cát tường, mình mặc áo trắng, trang sức bằng chuỗi ngọc. [X. Đại nhật kinh sớ Q.20]. (xt. Thập Nhị Hỏa).

II. Hạnh Mãn.

Vị tăng sống vào đời Đường, người Tô châu, năm sinh năm mất không rõ. Sư xuất gia năm 20 tuổi, thụ giới Cụ túc năm 25 tuổi, học Luật bộ trong 5 năm.

Năm Đại lịch thứ 3 (768), sư trụ trì chùa Phù tra, nghe ngài Kinh khê đang giảng kinh sớ của tông Thiên thai, sư liền đến theo học. Sau khi ngài Trạm nhiên tịch, sư đến ở chùa Phật lũng trong núi Thiên thai để truyền trì giáo nghĩa Thiên thai. Năm Trinh nguyên 22 (804), vị tăng Nhật bản tên là Tối trừng đến Trung quốc, từng đến đây tham học nơi sư. Tác phẩm của sư gồm có: Niết bàn kinh sớ tư kí 12 quyển, Niết bàn kinh âm nghĩa 1 quyển, Lục tức nghĩa 1 quyển, Học Thiên thai tông pháp môn đại ý 1 quyển, Hạnh mãn hòa thượng ấn tín, Hạnh mãn hòa thượng thí dữ vật mục lục.

III. Hạnh Mãn.

Vị tăng sống vào đời Tống, người Nam phố, Vạn châu.

Lúc đầu, sư theo ngài Thạch sương học Thiền, sau sư đến núi Thiên thai ở tại viện Trí giả dưới ngọn Hoa đính. Vì hành tích của sư linh dị lạ thường, nên người đời coi sư là hiện thân của bồ tát Quan thế âm. Vào khoảng năm Khai bảo (968-975), sư tịch, thọ 88 tuổi.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.10; Tống cao tăng truyện Q.22].
Hạnh Hải (Thiết Chu)
HẠNH MÃN

H
2074
HẠNH NGUYÊN
Cũng gọi Nguyện hạnh.
Tu hành và thệ nguyện.
Trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 1 phần trên, ngài Trí khải cho rằng nếu có nguyện mà không có hạnh, thì cũng giống như người muốn qua sông mà không chuẩn bị thuyền bè, chắc chắn người ấy sẽ không thể sang bờ bên kia được. Bồ tát tuy đã phát 4 thệ nguyện rộng lớn, nhưng nếu không tu 4 hạnh thì cũng giống như thế. Cho nên biết tu hành và thệ nguyện cũng như 2 cánh của con chim, nếu thiếu một thì chim không bay được, không đạt đến cảnh giới mong muốn.
HẠNH PHẬT TÍNH
I. Hạnh Phật Tính.
Chỉ cho muôn hạnh hữu lậu, vô lậu, là một trong 3 Phật tính.
Vì muôn hạnh hữu lậu, vô lậu là nhân để thành tựu bốn trí của quả Phật cho nên được gọi là Hạnh Phật tính.
(xt. Tam Phật Tính).
II. Hạnh Phật Tính.
Đối lại với Lí Phật tính.
Tông Pháp tướng cho rằng trong thức A lại da thứ 8 của tất cả chúng sinh đã hàm chứa sẵn chủng tử vô lậu để thành Phật. Là một trong 2 Phật tính.
(xt. Nhị Phật Tính).
HẠNH QUẢ MÃN VỊ
Chỉ cho quả vị Phật, quả vị mà công đức tu hành đã đạt đến chỗ viên mãn.
HẠNH QUÂN
Vị tăng Trung quốc sống vào đời Liêu,

họ Vu, tự Quảng tế, năm sinh, năm mất và quê quán đều không rõ.
Sư rất giỏi về âm vận và văn tự học, sư từng thu tập những chữ khó hiểu trong Đại tạng kinh rồi soạn thành bộ "Long khám thủ giám" 4 quyển. Nội dung gồm 26.430 chữ, dưới mỗi chữ nêu hình chữ xưa và nay, cách đọc theo phiên thiết và giải nghĩa tỉ mỉ, rõ ràng. Đây là bộ sách rất quí giá, được người đời ưa chuộng.
(xt. Long Khám Thủ Giám).
HẠNH TÂY (1163-1247)
Vị tăng người Nhật bản thuộc tông Tịnh độ, hiệu là Thành giác phòng, người đời sau gọi là Thành giác phòng Hạnh tây.
Lúc đầu, sư tu hành ở Tây tháp núi Tỉ duệ, về sau, thờ ngài Pháp nhiên làm thầy. Thời pháp nạn Thừa nguyên, sư bị đày đến A ba. Tại đây, sư giáo hóa rất mạnh và đề xướng thuyết Nhất niệm vãng sinh, được tôn là Tổ của phái Nhất niệm.
Niên hiệu Bảo trị năm đầu (1247) sư tịch, hưởng thọ 85 tuổi (nhưng cũng có thuyết cho rằng năm sinh, năm mất của sư không được rõ).
[X. chương Tịnh độ pháp môn nguyên lưu; Pháp nhiên thượng nhân truyện kí Q.6 phần dưới; Tịnh độ tông phái thừa kế phổ].
HẠNH TUỆ BỒ TÁT
Phạm: Caritamati.
Dịch âm: Tả lí đát la ma đế bồ tát, Nhạ lệ đát ra ma đế bồ tát.
Cũng gọi Hành tuệ hạnh bồ tát, Tuệ bộ bồ tát.
Cứ theo phẩm Cụ duyên và phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật, thì vị Bồ tát này ở trong viện Hư không tạng và xưa nay Ngài là đồng tôn vị với bồ tát Phẫn

nộ câu quan thế âm.
HẠNH TUÊ BỒ TÁT

H
2075
Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 thì vị Bồ tát này ngồi bán già, tay trái cầm hoa sen nở, tay phải nắm lại áp vào ngực.
Cứ theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật thì hình Tam muội da của vị tôn này là hoa sen xanh cắm trên bình báu xà cừ trong phong luân. Còn theo phẩm Mật ấn thì Ấn khế là hoa sen 8 cánh. Chân ngôn là: Na ma (Nama#: qui mệnh) tam mạn đa (samanta, phổ biến) bột đà nam (buddhànàm, chư Phật) bát đàm na (padma, hoa sen) a la da (àlaya, tạng) sa ha (svàhà, thành tựu).
[X. A xà lê sở truyền mạn đồ la).
HÀO TƯ BỐI NHĨ
(Fausbôll, Michael Viggo; 1821-1908)
... ...
Nhà Ấn độ học, người Đan mạch.
Ông từng dạy tại trường Đại học Copenhague (1878-1902), chuyên nghiên cứu các kinh điển của Ấn độ cổ đại, đặc biệt đối với Thánh điểnPàli mà thời đó vẫn chưa được xem trọng, ông đã có những cống hiến rất đáng kể.
Năm 1855, ông hiệu đính kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapada), dịch sang tiếng La tinh rồi xuất bản. Sau đó, ông sưu tập và nghiên cứu các tư liệu chú thích kinh Pháp cú (Dhammapadaỉihakathà), đây là công trình nghiên cứu học thuật đầu tiên của ông. Tiếp theo, ông còn hiệu đính, phiên dịch và ấn hành các kinh Bản sinh (The Jàtaka, 6 vols., 1877-1899), Kinh tập (Pàli: Suttanipàta, 1884), v.v...

HẢO BẢN ĐA ĐỒNG
... ...
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là những người viết chữ đẹp, bút pháp của họ thường giống nhau. Thiền gia dùng từ ngữ này để dụ cho trình độ, cảnh giới, phong cách, v.v... giữa thầy và đệ tử phần nhiều giống nhau.
Tắc 80 trong Thung dung lục (Đại 48, 278 trung), ghi: "Lâm tế nói: Hãy mang bồ đoàn lại đây cho ta! (Hảo bản đa đồng)".
HẢO BẤT TỨC LƯU
Cũng gọi Hảo bất tức linh.
Đồng nghĩa với Hảo bất đại trượng phu.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Bất tức lưu nghĩa là không lanh lợi, hoạt bát, chỉ cho người ngu ngốc, đần độn. Đây có ý trào lộng, châm biếm.
[X. tắc 1 trong Bích nham lục].
HẢO CHIẾU
Chỉ cho tấm gương được dùng trong lúc ngồi thiền. Nghĩa là sử dụng tấm gương sáng để quán chiếu có thể ngăn ngừa tâm thần tán loạn.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ, phần 2, tiết 3 (Đại 40, 387 trung), chép: "Hảo chiếu, có thuyết cho rằng chỗ ngồi thiền phần nhiều thường treo tấm gương sáng để giúp tâm hạnh, hoặc dùng ngọc sáng để chiếu soi".
HẢO KIÊN THỤ
Cây Hảo kiên. Loại cây thần thoại dùng để ví dụ trí tuệ cao siêu của đức Thế tôn vô thượng.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10, cây Hảo kiên sinh trưởng trong lòng đất đã 100 năm, cành lá đầy đủ, một hôm nứt đất vọt lên liền cao 100 trượng. Sau khi ra khỏi

lòng đất, cây này muốn tìm một cây đại
thụ để che chở cho mình, lúc ấy thần rừng
nói với cây này rằng: “Hảo kiên là cây lớn
nhất thế gian, các cây khác đều được Hảo
kiên che chở”. Đức Thích tôn trong vô
HẢO KIÊN THỤ

lượng kiếp ở Bồ tát địa, một khi ra đời là ngồi trên tòa Kim cương dưới gốc cây Bồ đề, thấy rõ thực tướng của tất cả các pháp mà chứng ngộ thành Phật. Bấy giờ đức Thích tôn tự nghĩ: "Ai là người để mình tôn phụng làm thầy?". Lúc ấy, Phạm thiên vương liền nói: "Phật là bậc Vô thượng, trong 10 phương 3 đời không ai hơn Ngài, tất cả người, trời đều tôn Phật làm thầy, cung kính cúng dường".

HẢO SINH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Sinh là trợ từ, Hảo sinh là từ ngữ dùng để khiến mọi người chú ý.

Điều Tiểu tham trong Giới thạch Trí bằng thiền sư ngữ lục có câu: "Chư nhân hảo sinh thính thủ" (Mọi người hãy chú ý lắng nghe?).

Trong Thạch khê Tâm nguyệt thiền sư ngữ lục quyển thượng có câu: "Hảo sinh quan" (Hãy chú ý xem!).

Ngoài ra, từ đời Tống trở đi, từ "Hảo sinh" cũng được dùng rộng rãi.

[X. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.5; Chư tổ kệ tụng Q. thượng phần trên].

HÁT

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là tiếng hét.

Từ đời Đường trở về sau, các Thiền sư Trung quốc thường dùng tiếng hét hoặc để điểm hóa cho người học nhằm phá trừ chỗ thấy sai lầm tà chấp của họ, hoặc để diễn đạt cái trạng thái mà ngôn ngữ, tư tưởng không vươn tới được.

Cứ theo Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1 chép,

thì thiền sư Mã tổ Đại tịch là người đầu tiên đã sử dụng tiếng hét. Khi thiền sư Bách trượng đến tham vấn, bị ngài Mã tổ hét cho một tiếng quá chát chúa đến nỗi tai Bách trượng bị điếc 3 ngày! Về sau, ngài Bách trượng dùng tiếng hét, ngài Hoàng bá thì dùng gậy đánh, còn ngài Lâm tế thì dùng cả đánh lẫn hét.
Cứ theo Lâm tế lục khám biện, thì tiếng hét của ngài Lâm tế có 4 tác dụng:
1. Có lúc tiếng hét như thanh kiếm báu Kim cương vương(chặt đứt sự bám níu vào ngôn ngữ, văn tự).
2. Có lúc tiếng hét như con sư tử lông vàng ngồi xổm trên mặt đất(phá tiểu cơ, tiểu kiến).
3. Có lúc tiếng hét như dùng cần câu hua dưới bè cỏ(thử nghiệm người học hoặc khám biện sư gia).
4. Có lúc tiếng hét không có tác dụng của tiếng hét(chỉ cho tiếng hét hướng thượng thu về tất cả, có đầy đủ các tác dụng mà chưa dùng).
Đây tức là "Lâm tế tứ hát". Nhưng, nếu không hiểu tác dụng của tiếng hét mà cứ hét một cách loạn xạ thì chẳng có ích lợi gì. Về sau tiếng hét đã trở thành gia phong của tông Lâm tế và là phương pháp ứng cơ tiếp vật tuyệt kĩ của tông này, rất thịnh hành ở Trung quốc và Nhật bản.
[X. điều Lâm tế trong Tông môn thống yếu tục tập Q.9; Nhân thiên nhãn mục Q.3].
(xt. Đức Sơn Bổng, Lâm Tế Tứ Hát).
HÁT HỎA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tiếng hô coi chừng hỏa hoạn. Trong Thiềnlâm, trước khi đi ngủ, người Tuần liêu kiểm điểm các phòng, hô to để nhắc

nhở mọi người coi chừng đèn lửa, đề phòng hỏa hoạn.
Phần kệ tụng trong Khai phúc thiền sư ngữ lục (Vạn tục 120, 239 thượng), ghi: "Đêm khuya nghe tiếng hát hỏa. Cho nên trong kinh nói: Ngay lúc đó quán xét âm thanh ấy mà được giải thoát".
HÁT HỎA

H
2077
HÁT THAM
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Xướng lên cho đại chúng cùng tham.
Điều Huấn đồng hành, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1122 thượng), nói: "Tham đầu tiến lên trước cắm hương rồi lui về chỗ của mình, chậm rãi hô lên: Tham! Đại chúng thấp giọng cùng nói: "Xin vâng. Tất cả lễ 3 lễ".
[X. chương Triệu châu Tùng thẩm trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.10, chương Ôn châu thụy lộc tự Bản tiên thiền sư Cảnh đức truyền đăng lục Q.26; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HÁT THỰC
Gọi đủ: Hát thực hành giả.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Người giữ chức vụ xướng các món ăn của đại chúng trong Tăng đường vào lúc thụ trai.
Cứ theo điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1, thì sau khi vào Tăng đường, Hát thực hành giả lần lượt lễ bái Thánh tăng, vái chào thưa hỏi các vị Trụ trì và Thủ tọa. Đợi vị Thủ tọa chú nguyện xong, mới tuần tự xướng: "Tịnh chúc (cháo), Hương thang tịnh thủy (nước nóng)". Sau khi ăn xong, thì xướng: "Chiết thủy" (tráng bát). Tiếng xướng phải được rõ ràng, nếu xướng sai thì phải xướng lại.
Ngoài ra, chức vụ này cũng kiêm nhiệm cả việc thông báo cho chúng tăng biết đã hết giờ tham thiền (phóng tham). Lại nữa, hành giả Hát thực vốn không giới hạn tuổi,

nhưng thời gần đây, Nhật bản thường chọn chú tiểu 10 tuổi, chưa được cạo tóc phụ trách công việc này. Hoặc cũng có khi vị sa di giữ chức Hát thực và trong trường hợp ấy thì được gọi là Sa hát. Mà danh từ Sa hát cũng được dùng để gọi chung Sa di và Hát thực. [X. điều Huấn đồng hành, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q. thượng; pháp Phó chúc phạn trong Vĩnh bình thanh qui Q. thượng; Oánh sơn hòa thượng thanh qui; Loại tụ danh vật khảo Q.124; môn Chức vị và môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HẠT LẠT LI Y

Hạt lạt li, Phạm:Kàrali.

Hạt lạt li là tên một loại vải dệt bằng lông dã thú. Hạt lạt li y là áo được may bằng loại vải này.

Ngài Huyền trang du học Ấn độ, khi đến nước Kiện đà la thấy người ở đây mặc loại áo này. Nhưng đây không phải loại áo do tăng sĩ Phật giáo mặc.

Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 trung), nói: "Hạt lạt li y là áo được may bằng loại vải do dệt từ lông dã thú. Lông dã thú mềm mịn, xe thành sợi rất quí, dùng để may quần áo".

HẠT LŨ SINH

Cũng gọi Hạt lư(con lừa mù), Hạt hán (gã mù), Lũ sinh tử(gã ngu muội), Độn lũ sinh(gã ngu đần), Ngốc lũ sinh(gã ngu ngốc). Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hạt:Mắt mù; Lũ:Ngu muội; Sinh:Người. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để dụ cho người ngu si, không có kiến thức. Mục Thị chúng (dạy mọi người) trong Lâm tế lục (Đại 47, 501 hạ), nói: "Hạt lũ sinh! Đồ ngu si! Các ngươi tìm được gì trên

bộ xương khô ấy?”
Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 2
(Đại 47, 997 trung), ghi: “Sư nói: Sáng là mù.
Tăng thưa: Xin thầy chỉ dạy.
Sư nói: Lũ sinh tử(đồ ngu ngốc)”.
HẠT LŨ SINH

H
2078
HẮC ÁM
Tối đen, không có ánh sáng của trí tuệ.
Kệ tụng tán Phật A di đà (Đại 47, 421
thượng), nói:
"Hào quang Phật sáng soi bậc nhất,
Nên gọi Ngài là Quang viêm vương;
Ba đường hắc ám nhờ chiếu rọi,
Vì thế con đính lễ cúng dường".
[X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Nam
sơn giới sớ Q.2 phần trên].
HẮC BẠCH
I. Hắc Bạch.
Gọi đủ: Hắc nghiệp, Bạch nghiệp.
Chỉ cho ác nghiệp và thiện nghiệp.
(xt. Bạch Nghiệp Hắc Nghiệp).
II. Hắc Bạch.
Hình tròn đen, trắng được dùng để giải
thích 2 vị Chính và Thiên trong Động sơn
ngũ vị của thiền sư Động sơn Lương giới, tổ
khai sáng của tông Tào động.
Ngài Động sơn Lương giới chia quá trình
khai ngộ của người học đạo làm 5 giai đoạn:
Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính
trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo.
Trong đó, "Chính" là pháp chân như, bình
đẳng, tuyệt đối, được tượng trưng bằng mầu
đen; "Thiên" là pháp sinh diệt, sai biệt,
tương đối, được tượng trưng bằng mầu
trắng. Chính trung thiên trong Ngũ vị được
tượng trưng bằng hình tròn , sự chứng
ngộ ở giai đoạn này lấy hiện tượng giới làm
chủ, nhưng hiện tượng giới được thấy ở đây
đã được nhận là cảnh giới của "Ngã" tuyệt
đối. Thiên trung chính trong Ngũ vị được
tượng trưng bằng hình tròn , ở giai đoạn

này, kiến giải phân biệt không còn vẻ mạnh mẽ nữa, tất cả hiện tượng giới đã dần dần mờ nhạt.
Từ sau khi thuyết Động sơn ngũ vị được coi trọng, thì trong Thiền lâm, đặc biệt là tông Tào động, từ Hắc bạch được dùng chung với những từ ngữ khác, như: Hắc bạch vị phân, Hắc bạch kí phân, Hắc bạch giao hỗ, Hắc bạch khuyên nhi, v.v...
Hắc bạch vị phân: Đen trắng chưa chia.
Có 2 nghĩa:
1. Biểu thị vị Chính, Thiên khi chưa phân định, tức là sự chứng ngộ của người học vẫn chưa tiến đến giai đoạn Ngũ vị. Cho nên cũng gọi là Hắc bạch vị triệu, Hắc bạch vị giao thời.
2. Biểu thị Chính, Thiên chưa hiển hiện tướng sai biệt, nên cũng gọi là Âm dương vị phân, Thiên địa vị khai, Trẫm triệu vị manh.
Hắc bạch kí phân: Đen trắng đã chia.
Biểu thị Chính vị và Thiên vị đã phân biệt rõ ràng, nhưng vẫn tác dụng giao thoa lẫn nhau. Lúc đó là trong Chính có Thiên (tức Chính trung thiên), trong Thiên có Chính (tức Thiên trung chính), cho nên cũng gọi là "Hắc bạch giao hỗ"(đen trắng giao thoa nhau).
Hắc bạch khuyên nhi: Chỉ cho Thiên trung chí và Kiêm trung đáo. Hình vẽ được tượng trưng bằng vòng tròn trắng và đen . Từ "Hắc bạch khuyên nhi" này là gọi chung toàn bộ hình tướng của Ngũ vị, đồng thời, cũng là từ ngữ được dùng thay cho Động sơn ngũ vị.
[X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Động thượng cổ triệt Q.thượng; Giải thích Động sơn ngũ vị hiển quyết Q.trung; Nhân thiên nhãn mục Q.3]. (xt. Ngũ Vị, Động Sơn Ngũ Vị).

HẮC CA SA
.....
Áo ca sa mầu đen
Luật Phật qui định cấm chúng tăng
không được dùng 5 mầu chính: xanh, vàng,
đỏ, trắng và đen làm mầu áo cà sa, mà chỉ
được dùng mầu bùn (truy sắc), mầu vỏ già
và mầu hạt dẻ. Cho nên, áo chúng tăng mặc
HẮC CA SA

H
2079
được gọi là “truy y”(áo mầu bùn).
[X. Thích môn chương phục nghi].
HẮC CỐC THƯỢNG NHÂN ĐĂNG NGỮ LỤC
Gồm 18 quyển, do sư Liễu huệ Đạo
quang, người Nhật soạn.
Sau khi ngài Pháp nhiên, tổ khai sáng
của tông Tịnh độ Nhật bản, thị tịch được
62 năm, vào năm Văn vĩnh 11 (1274), do
trong môn phái phát sinh các kiến giải khác
nhau, nên sư Liễu huệ Đạo quang mới căn
cứ theo các bài giảng và lời khai thị của ngài
Hắc cốc thượng nhân (Pháp nhiên) mà soạn
thành sách này để chỉnh đốn lại môn phong.
Toàn bộ sách gồm Ngữ đăng lục 15 quyển
và Thập di 3 quyển, trong đó, chia làm 2
phần: Chữ Hán và chữ Nhật.
- Phần chữ Hán gồm Hán ngữ đăng lục
(17 chương) và Thập di quyển thượng (3
chương).
- Phần chữ Nhật gồm Hòa ngữ đăng lục
5 quyển (24 chương) và Thập di quyển trung,
hạ (8 chương).
Phần chữ Nhật được khắc in vào niên
hiệu Nguyên hanh năm đầu (1321) là bản
in Tịnh độ giáo sớm nhất trong các bản khắc
chữ Nhật, do đó rất nổi tiếng.
HẮC DẠ THIÊN
Phạm:Kàlà-ràtrì.
Cũng gọi Hắc ám thiên, Ám dạ thiên.
Vị tôn này được đặt ở phía tây Diêm ma
thiên của viện ngoài trên Hiện đồ mạn đồ
la Thai tạng giới Mật giáo, là vợ của vua
Diêm ma.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 10, thì
bản thệ của vị tôn này là cứu giúp chúng

sinh thoát khỏi bóng tối của sợ hãi và âu lo.
Hình tượng vị này mầu da người, bàn
tay phải ngửa lên, đầu các ngón hơi co lại,
tay trái cầm gậy, đầu gậy là vòng tròn, trong
đó có hình đầu người, ngồi tréo chân, ngoảnh
mặt về phía trái, ngước nhìn vua Diêm ma.
Hình Tam muội da là cây cờ.
Theo phẩm Bí mật
trong kinh Đại nhật
thì ấn khế của vị tôn
này là ấn Hắc dạ kế đô.
"Kế đô" tức tiếng
Phạm có nghĩa là "cờ".
Ấn tướng: Tay trái
nắm lại, ngón trỏ,
ngón cái duỗi ra.
Chủng tử là (ka).
Chân ngôn là: Qui
mệnh Ca la la để lí duệ
(Kàlaràtriye, hắc dạ) sa phạ hạ (svàhà).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.16].
HẮC ĐẬU PHÁP
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Pháp đậu đen. Thiền gia dùng từ ngữ
này để mỉa mai những người cố chấp văn
tự, pháp số trong các kinh điển là người đếm
đậu đen.
Hư đường lục quyển 8 (Đại 47, 1047 hạ),
nói: "Tổ sư Tùng nguyên lúc sắp nhập tịch
có dạy đại chúng rằng: Các huynh đệ tham
thiền bấy lâu nay, là đang đi trên con đường
chính, chớ nên dùng Hắc đậu pháp".
Ngoài ra cũng có các từ ngữ đồng nghĩa
như: "Án hắc đậu", "Hắc đậu khám định".
HẮC ĐẬU VỊ SINH NHA THỜI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Khi đậu đen chưa nảy mầm. Thiền tông

dùng từ ngữ này để chỉ cho bản lai diện mục trước khi cha mẹ sinh ra.
Tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục (Đại 47, 531 hạ), nói: "Có lời trong không lời, như nói đậu đen lúc chưa nảy mầm, là chỗ xuất thân của chư Phật 10 phương".
HẮC ĐẬU VỊ SINH NHA THỜI
Trời Hắc Dạ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

H
2080
HẮC ĐỒ
.....
Người nô lệ trong các ngôi chùa Lạt ma ở Mông cổ.
Theo chế độ xưa ở Mông cổ, khi triều đình phong tặng Lạt ma, thì thường cấp cho họ một số hộ dân. Sau khi bị cấp cho Lạt ma những người này mất hết tư cách công dân và được dời đến các vùng do Lạt ma cai quản, để làm nô lệ suốt đời.
Năm Dân quốc 19 (1930), Mông Tạng Ủy Viên Hội ở Nam kinh đã đưa ra nghị quyết giải phóng Hắc đồ, trả lại tư cách công dân cho họ và cho họ được hưởng quyền bình đẳng.
HẮC HỦY HOÀI CHÂU
I. Hắc hủy hoài châu.
Hắc hủy là rắn hổ mang có nọc rất độc. Hắc hủy hoài châu là rắn hổ mang ngậm ngọc báu, ngọc tuy quí nhưng hoàn toàn vô dụng. Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để ví dụ người tu hành tuy hiểu Phật pháp mà không làm theo, hoặc làm không đúng, cho nên vẫn là phàm phu sinh tử.
Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 48, 101 trung), nói: "Tuy nghe pháp mà không tu, thì cũng giống như hổ mang (hắc hủy) ngậm ngọc, có ích gì đâu".
II. Hắc hủy hoài châu.
Ví dụ chúng sinh vì đời trước tạo các nghiệp nhân khác nhau, nên đời này chịu quả báo cũng khác nhau.
Luận Đại trí độ quyển 10 nói: Có con rắn hổ mang miệng ngậm ngọc báu ma ni;

lại có vị La hán đi khất thực không được. Rắn hổ mang nói ở đây, tuy đời trước là kẻ phá giới, nhưng còn có chút phúc đức, nên nay tuy rơi vào đường súc sinh mà vẫn có ngọc báu. Còn vị La hán tuy đi khất thực, mà ôm bát không trở về là vì đời trước không tạo phúc đức.

HẮC LÃNH

.....

Cũng gọi Hắc sơn.

Núi nằm ở miền Đông A phú hãn (Afghanistan), thuộc thượng du sông Picha và sông Kao, chi nhánh của sông Kabul. Thủa xưa, ngài Huyền trang du học Ấn độ, khi đi từ nước Ca tất thí (Phạm:Kapiza) vào nước Lạm ba (Phạm: Lampàka), ngài đã từng vượt qua ngọn Hắc lãnh cheo leo này.

Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 (Đại 50, 229 trung), nói: "Từ hướng đông đi hơn 600 dặm, vượt qua ngọn Hắc lãnh, vào biên giới Bắc Ấn độ, đến nước Lạm ba".

Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 878 trung), ghi: "Nước Lạm ba chu vi hơn nghìn dặm, phía bắc giáp Tuyết sơn, 3 mặt kia giáp với Hắc lãnh".

Lại theo phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm quyển 18, thì vùng phụ cận Tuyết sơn cũng có dãy núi gọi là Hắc sơn.

Ngoài ra, núi Karakorum, tên Phạm là Kfwịa-giri, ở khoảng giữa dãy núi Côn lôn và dãy Hindukush, cũng có nghĩa là Hắc sơn.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol.I; N. L. Dey: The Geographical Dictionary of

Ancient and Mediaeval India].
HẮC LUÂN THUÂN
Cũng gọi Hắc lân thuân.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cây gậy mầu đen có hình dáng sần sùi
như vảy cá.
Phá am tổ tiên thiền sư ngữ lục (Vạn tục
HẮC LUÂN THUÂN

H
2081
121, 417 hạ). nói: “Muôn nghìn biến hóa, chỉ có cây gậy mun sần sùi vảy cá, chớ tính toán, suy tư!”

HẮC LỤC TỰ MINH VƯƠNG

Cũng gọi Lục tự minh vương, Lục tự thiên. Vị Bản tôn của pháp tu Lục tự kinh trong Mật giáo. Khi tu pháp này phải thờ vị Bản tôn ở nơi kín đáo.

Cứ theo kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương quyển 4, thì hình tượng vị tôn này mầu xanh đen, có 4 tay, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có ngọc ma ni, tay phải cầm xâu chuỗi, hai tay dưới kết ấn Nhất thiết vương.

Còn theo Giác thiền sao, thì vị tôn này có 6 tay, 2 tay trên đều kết ấn; 2 tay giữa, tay trái cầm cây kích, tay phải cầm dao; 2 tay dưới, tay trái cầm nguyệt luân, tay phải cầm nhật luân, nét mặt lộ vẻ nhu hòa, trên đỉnh đầu có đầu rắn, chân phải co lên, chân trái đứng trên hoa sen, vòng hào quang sau lưng có 12 con giáp, chủng tử là (ga).

Tuy nhiên, về vị Bản tôn của pháp tu Lục tự kinh này có nhiều thuyết khác nhau, nên về chủng tử của vị tôn này cũng có nhiều thuyết bất đồng. Còn về hình tam muội da của vị này cũng có các thuyết khác nhau. Có thuyết cho là phất trần mầu trắng, có thuyết bảo là chày một chĩa, lại có thuyết cho là gương tròn. Về ấn khế, theo kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương là ấn “Nhất thiết vương”, cũng có khi kết ấn “Đại tam cổ”. Còn về chân ngôn, theo kinh Lục tự thần chú vương, là: “Khư trí khư trụ khư tì trí giam thọ giam thọ đa trí bà trí”. Thần

chú này có năng lực ngăn trừ các chú của
Đế thích, của Phạm thiên, của Tứ thiên đại
vương và tất cả chú thuật của tà quỉ.
(xt. Lục Tự Kinh Pháp).
HẮC MAN MAN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nguyên chỉ cho dòng sông rộng mênh
mang, nhìn từ xa chỉ thấy như một vệt sơn
đen. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng
để chỉ cho trạng thái vô tri không phân biệt
được phải trái, thiện ác.
Tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 181
trung), ghi: "Báo cho ông biết, chớ có lỗ
mãng, bạ đâu nói đó, ngọt ra ngọt, đắng ra
đắng(Cảm ơn lời đáp, giải thích bậy bạ, đáng
cho 30 gậy, được không? Liền đánh. Vẫn hắc
man man như cũ)".
HẮC NGUYÊT
Phạm: Kfwịa-pakwa.
Pàli: Kaịha-pakkha.
Dịch âm: Ngật lí sử noa bác khất sử.
Cũng gọi Hắc phần, Hắc bán.
Đối lại với Bạch nguyệt.
Lịch pháp Ấn độ dựa theo sự tròn, khuyết
của mặt trăng mà chia mỗi tháng làm 2 phần:
Hắc nguyệt và Bạch nguyệt. Nửa tháng tính
từ ngày 16 đến hết tháng gọi là "Hắc nguyệt"
(tháng đen); nửa tháng tính từ ngày mồng 1
đến ngày rằm gọi là "Bạch nguyệt" (tháng
trắng). Lại vì có tháng đủ, Minh Vương Hắc Lục Tự tháng thiếu nên
HẮC NGUYÊT

H
2082
Hắc nguyệt, có 15 ngày, hoặc 14 ngày.
[X. Câu xá luận quang kí Q.11; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Bạch Nguyệt).
HẮC NHÂN SẤM
.....
Lời sấm về người mặc áo mầu đen.
Đây là nguyên nhân đã khiến Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật giáo ở Trung quốc.
Thời bấy giờ, trong dân gian có lời sấm truyền: "Hắc nhân đương vương" (người áo đen sẽ làm vua), rồi họ bàn nhau không bao lâu nữa, Hắc nhân sẽ thống lãnh cả nước.
Vũ đế rất tin sấm vĩ, sợ mất ngôi vua, do đó, hiềm ghét mầu đen, liền ra lệnh đổi áo pháp của chúng tăng thành mầu vàng.
Về sau, các đạo sĩ Trương tân và Vệ nguyên tung nghe nhà vua muốn qui y Phật giáo, bèn lợi dụng tính mê tín của vua mà tâu rằng: "Đen" là các sư Phật giáo, một tông giáo mang điềm chẳng lành cho quốc gia; còn "vàng" là Đạo sĩ của Đạo giáo (Hoàng lão) mang điềm tốt lành cho quốc gia. Vua nghe những dèm pha ấy nên quyết tâm phá hủy Phật giáo. Nạn Vũ đế diệt Phật là một trong Tam Vũ Pháp Nạn của lịch sử Phật giáo Trung quốc.
HẮC NHĨ THIÊN
Phạm: Kfwịa-karịà.
Vị nữ thần có dung mạo xấu xí, chuyên gieo rắc tai họa cho người. Là em ruột của Cát tường thiên (Phạm: Zrì-mahà-devì).
Vì Cát tường thiên hay ban phúc, còn Hắc nhĩ thiên thì chuyên giáng họa, cho nên, nếu người ta thấy Cát tường thiên thì mừng, mà gặp Hắc nhĩ thiên thì lo. Nhưng 2 chị

em Cát tường và Hắc nhĩ lại thường đi đôi với nhau, cho nên danh từ "Hắc nhĩ Cát tường" thường được dùng để ví dụ thiện ác, họa phúc luôn theo nhau như hình với bóng. Do đó, khi hành giả Mật giáo tu pháp Cát tường thiên thì, đồng thời cũng tu cả pháp Hắc nhĩ thiên, để trừ tai họa. Pháp tu này được ghi rõ trong kinh Đại tùy cầu đà la ni. Chủng tử của vị tôn này là (ka), hình Tam muội da là chày một chĩa.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1, phẩm Mật ấn Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); Đại nhật kinh sớ Q.10; Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Cát Tường Thiên).

HẮC PHẠN

.....

Cũng gọi Ô phạn, Đồng phạn.
Cơm đen. Vì cơm được nấu bằng nước vắt từ lá của cây Nam thiên chúc nên có mầu đen.
Trong Thiền lâm, hàng năm đến ngày Phật đản mồng 8 tháng 4, đều dâng loại cơm này để cúng dường đức Phật.
Điều Nguyệt phần tu tri, chương Tiết lạp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1155 thượng), nói: "Ngày Phật đản, Khố tư chuẩn bị làm cơm đen để cúng dường trong lễ tắm Phật".
Cây Nam thiên chúc là chúa của loài thảo mộc, ăn vào, nó làm cho thần khí sảng khoái, và tuổi thọ tăng thêm. Đây vốn là thức ăn của Đạo gia và được gọi là Thanh tịnh phạn. Ngoài ra, cây Nam thiên chúc cũng có tên là Dương đồng, bởi thế, có nhiều người lầm cho "Đồng phạn" là cơm được nấu bằng nước vắt từ lá của cây ngô đồng.
[X. môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng

khí tiên; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.25].

HẮC PHÁP

.....

Pháp đen. Đối lại với Bạch pháp(pháp trắng).

Chỉ cho các pháp nhơ nhớp, hoặc các pháp hữu lậu bất thiện, hoặc các pháp tà

HẮC PHÁP

H
2083
ác xấu xa của ngoại đạo.
Ngoài ra, Hắc cũng có nghĩa là khổ.
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; luận Cứu cánh nhất thừa thực tính Q.1; luận Nhiếp đại thừa Q.11, Q.13 (bản dịch đời Lương)]. (xt. Bạch Pháp).
HẮC PHẨM
.....
Phẩm đen. Tức là pháp bất thiện.
Hắc là nhiễm ô; phẩm là loại, pháp bất thiện có tính nhiễm ô, nên gọi là Hắc phẩm.
Ngoài ra, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 114, thì Hắc phẩm ngoài nghĩa nhiễm ô còn có nghĩa là pháp bất khả ý.
[X. luận Câu xá Q.16; Câu xá luận quang kí Q.16].
HẮC SA ĐỊA NGỤC
.....
Địa ngục cát đen. Nghĩa là địa ngục này có gió nóng thổi cát đen đến đốt cháy người chịu tội, là một trong 16 ngục nhỏ thuộc địa ngục Đẳng hoạt,
Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19 và luận Câu xá quyển 11, thì các chúng sinh ở đời trước do đã tạo nhiều nghiệp ác, nên sau khi chết phải rơi vào địa ngục Đẳng hoạt (Phạm: Saôjìva, cũng gọi Tưởng địa ngục), là một trong 8 địa ngục Đại nhiệt, nằm ở khoảng giữa 2 quả núi Đại kim cương, phía ngoài núi Tu di. Địa ngục Đẳng hoạt bao gồm 16 địa ngục nhỏ, đứng đầu là địa ngục Hắc sa rộng 500 do tuần.
[X. luận Đại tì bà sa Q.172; luận Thuận chính lí Q.31].

HẮC SẮC
Phạm: Kfwịa.
Mầu đen. Một trong 5 mầu chính (xanh, vàng, đỏ, trắng, đen).
Mật giáo đem 5 mầu phối hợp với 5 đức Phật, 5 trí, 5 căn, 5 lực, 5 chữ, 5 đại, 5 phương và 5 chuyển. Mầu đen tức là chữ (ha), là mầu của Phong đại. Mầu đen có hàm nghĩa tiêu trừ các mầu, giấu kín các vật, cho nên được coi là mầu tương ứng với pháp Điều phục.
Ngoài ra, theo Đại nhật kinh sớ, thì mầu đen là mầu của đức Thiên cổ lôi âm Như lai; hơn nữa, là nghĩa Đại niết bàn, tức là trí tuệ tột bậc của Như lai, vì thế cũng được gọi là Tuệ sắc.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.12]. (xt. Ngũ Sắc).
HẮC SƠN
.....
I. Hắc Sơn.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Núi đen tối.
Cứ theo luận Câu xá quyển 11, ở phía bắc của châu Nam thiệm bộ có ba lớp Hắc sơn, nơi ấy tối tăm, là chỗ ở của ác quỉ. Thiền tông mượn từ ngữ này để ví dụ cho sự chấp trước và tình thức phân biệt, như sa vào hang tối của Hắc sơn không còn cách nào thoát ra được.
Tắc 41 trong Bích nham lục (Đại 48, 179 trung), nói: "Núi bạc vách sắt, nghĩ bàn thì quỉ trước mặt, suy tìm thì ngồi trong Hắc sơn".
II. Hắc Sơn.
Chỉ cho ngọn Hắc lãnh ở miền Đông nước A phú hãn.
(xt. Hắc Lãnh).

HẮC SƠN PHẬT THÁP QUẦN
Quần thể tháp Phật và hang động ở cực tây thung lũng Jalalabad thuộc nước A phú hãn (Afghanistan), được sáng lập vào khoảng thế kỷ thứ I Tây lịch. Quần thể này gồm có khoảng 30 tháp Phật và 14 hang đá. Ở đây
HẮC SƠN PHẬT THÁP QUẦN

H
2084
người ta đã đào được loại tiền tệ trước thời Khưu tựu khước (Kujura Kadphises I) thuộc vương triều Quí sương.
Hiện nay, đa số tháp đã đổ nát, chỉ còn vài ngôi vẫn giữ được hình dạng ban đầu. Những ngôi tháp có đường kính 15m, cấu trúc tráng lệ, chung quanh thân tháp thiết trí khám hình vòng cung để thờ Phật. Ngôi tháp thứ 10 cũng gọi là Tỳ mã lan đệ nhị tháp, chu vi 39m, trong ruột tháp người ta đào được một chiếc bình đựng xá lợi bằng vàng, chung quanh có khắc 8 pho tượng hình nổi, nét chạm trổ rất tinh vi, đẹp đẽ, một trong 8 pho tượng ấy là tượng đức Phật, phía trên và phía dưới bình có nạm hồng ngọc. Có thuyết cho rằng chiếc bình đựng xá lợi này đã được chế tạo tại nước Kiện đà la vào khoảng thế kỷ I.
HẮC TẤT DŨNG
Tiếng dùng trong thiền lâm.
I. Hắc tất dũng: Thùng sơn đen. Cũng gọi Tất dũng: Thùng sơn.
Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ vô minh của chúng sinh đã kết tập từ vô thủy kiếp, nó dày đặc bền chắc như keo sơn, che lấp tính Phật sẵn có, cũng như cái thùng sơn mầu đen chứa đầy sơn, đen kịt không còn rõ một vật gì.
Tắc một trong Bích nham lục (Đại 48, 140 trung), nói: “Tốt nhất hãy dẹp bỏ ngôn ngữ, văn tự (sắn, bìm), điều đó chẳng trở ngại gì việc phá tan bóng tối vô minh (phá thùng sơn) cho y”.
Ngoài ra còn có các từ như: Tất dũng, Tất dũng bối, được dùng để mắng những người

ngu độn không hiểu chân lý của Phật pháp.
II. Hắc tất dũng: Đen kịt, không thấy
một vật gì.
Thiền tông dùng từ này để ví dụ cảnh
giới tuyệt đối, vượt ra ngoài tất cả sự đối đãi,
sai biệt.
Như tịnh hòa thượng ngữ lục quyển hạ
(Vạn tục 124, 487 hạ), nói: "Xếp đống xương
trên đất bằng, khoét hang ở giữa hư không,
vượt qua hai lớp cửa ải, vào thẳng cảnh giới
tuyệt đối" (Hắc tất dũng).
Ngoài ra, Thiền gia còn dùng từ ngữ "Tất
dũng bất hội" (thùng sơn không hiểu), cũng
có hai nghĩa: Một là chỉ cho tâm vọng tưởng
phân biệt, không hiểu được sự lí; hai là chỉ
cho thế giới dứt bặt tư duy phân biệt.
Tắc 5 trong Bích nham lục (Đại 48, 144
hạ), ghi: "Cử: Tuyết phong dạy chúng rằng:
Nắm cả trái đất như nắm hạt gạo, ném ra
trước mặt, nếu không hiểu được thế giới tuyệt
đối (Tất dũng bất hội), thì hãy đánh trống
gọi mọi người đến xem!".
HẮC THẰNG ĐỊA NGỤC
.....
Hắc thằng, Phạm:Kàla-sùtra;Pàli:
Kàơa-sùtra.
Cũng gọi Hắc nhĩ địa ngục, Hắc địa ngục.
Cứ theo Câu xá luận tụng sớ quyển 8,
trong địa ngục này, dây sắt được dùng để
đánh dấu trên thân thể của tội nhân rồi theo
đó mà cưa xẻ, vì thế gọi là địa ngục Hắc
thằng(địa ngục dây đen).
Lại theo kinh Trường a hàm quyển 19,
Đồ đựng Xá Lợi Phật trong tháp Tì Mã Lan
HẮC THẰNG ĐỊA NGỤC

H
2085
thì đây là ngục thứ 2 trong 8 địa ngục Nóng (Đại nhiệt)nằm ở dưới địa ngục Đẳng hoạt và trên địa ngục Chúng hợp. Bao quanh ngục này có 16 ngục nhỏ, mỗi ngục rộng 500 do tuần. Ngục tốt bắt tội nhân nằm trên sắt nóng, dùng dây sắt nóng, vạch ngang dọc trên thân thể, rồi cứ theo vết dây hoặc dùng búa chặt, hoặc lấy cưa xẻ, hoặc dùng dao mổ, máu thịt vung vãi, thân thể bị cắt trăm đoạn.
Hai bên ngục còn có núi sắt lớn, trên mỗi núi có dựng cột sắt, ở đầu cột giăng dây sắt, ngục tốt lùa tội nhân lên trên dây sắt, rồi đuổi cho rơi vào vạc dầu sôi, khổ đau chẳng kể xiết.
Đây là nơi chịu tội của những người gây nghiệp giết hại, trộm cướp, v.v..…
[X. kinh Khởi thế Q.3; luận Đại trí độ Q.16].
HẮC THỊ PHẠM CHÍ
Hắc thị, Phạm:Kàla.
Cũng gọi Sư tử vương ca la bật sô.
Người Bà la môn ở núi Hương sơn được nói đến trong kinh Hắc thị phạm chí. Lúc đầu, người này tu Tứ thiền, đầy đủ 5 thần thông, có thể bay trong hư không và giảng nói nghĩa kinh.
Một hôm, vua Diêm la đến nghe pháp, báo trước 7 ngày nữa Phạm chí ấy sẽ mệnh chung và đọa vào địa ngục. Phạm chí lo buồn khổ não, sau đó, theo lời khuyên bảo của các thiện thần núi Hương sơn, ông đến chỗ Phật xin xuất gia, liền dứt hết các phiền não và tuổi thọ tăng thêm.
[X. Hữu bộ tì nại da dược sự Q.17; Phiên Phạm ngữ Q.2].

HẮC THIÊN
I. Hắc Thiên.
Phạm: Kfwịa.
Cũng gọi Cát lật sắt noa.
Hóa thân thứ 8 của Tì thấp nô, một trong những vị thần lớn của Ấn độ giáo.
Cứ theo thiên anh hùng ca Mahàbhàratacủa Ấn độ, thì Hắc thiên là một vị anh hùng đa mưu túc kế. Còn kinh Bhagavadgìtàthì gọi vị thần này là "Tinh thần tối cao của vũ trụ".
(xt. Cát Lật Sắt Noa).
II. Hắc thiên.
Phạm:Kàla#.
Hóa thân của trời Đại tự tại. Có thuyết cho thần này là hóa thân của Rô nại la (Phạm:Rudra), hoặc là Đại hắc thiên. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 2 thì cho rằng âm Phạm của Hắc thiên là Rô nại la, là quyến thuộc của Tự tại thiên, tức cho Hắc thiên chính là Rô nại la. Nhưng theo kinh Quảng lí thú quyển 3, thì Hắc thiên, Rô nại la và Đại hắc thiên là ba vị khác nhau.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.10].
HẮC THIÊN SINH NHẬT TIẾT
Lễ đản sinh của Hắc thiên được cử hành vào ngày 8 tháng 8 hàng năm, là lễ hội trọng yếu của phái Tì thấp noa thuộc Ấn độ giáo. Vào ngày lễ này, giáo đồ đều tuyệt thực, xuống sông tắm gội, thoa dầu lên mình rồi lễ bái Hắc thiên, đọc tập thơ: Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) vàbố thí các Bà la môn.
HẮC THỦY THÀNH
Tiếng Mông cổ: Khara-khoto.
Dịch âm: Ca lạp hà đa, Cáp lạp hà đa.
Đô thành mầu đen. Thành này ở khu vực Qua bích (Gobi), phía bắc tỉnh Hà tây,

mạn đông hạ lưu sông Hắc thủy, Trung quốc, vốn là đất của Tây hạ, sau bị Thành cát tư hãn diệt. Đất này nằm trên trục lộ giao thông quan trọng suốt đến phía đông bắc của dãy núi Côn lôn, dân chúng ở đây

HẮC THỦY THÀNH

H
2086
chuyên sống bằng nghề nông.
Vào cuối thế kỉ XIX, học giả người Nga là Grigorü Nikokaevich Potanin (1835-1920) hướng dẫn một số nhà thám hiểm nổi tiếng thuộc các nước Trung quốc, Anh, Hoa kì, v.v..... đến khai quật vùng đất này và đã phát hiện thành Hắc thủy. Vách thành xây bằng gạch, 4 bên đều có cửa thành. Trong và ngoài thành còn có các di tích như: Chùa viện, tháp Phật, đền thờ và phần mộ của Hồi giáo. Ngoài ra người ta cũng tìm được nhiều di vật khác và các sách vở xưa. Những sách vở phần lớn là tiếng Hán, tiếng Tây hạ, kế đến là tiếng Tây tạng; cũng có số ít tư liệu bằng chữ Hồi hột, Đột quyết, Ba tư, v.v....., trong đó có bộ "Phồn Hán Hợp Thời Chưởng Trung Châu" (Tự điển Hạ - Hán đối chiếu) do Cốt lặc mậu tài soạn.
Về phần tranh, tượng thì có tượng Phật đắp bằng đất, chạm nổi, tranh Phật dệt bằng sợi gai, vẽ trên lụa, trên giấy, trên vách..... rõ ràng theo họa phong Trung quốc và Tây tạng.
Tóm lại những di tích ở thành Hắc thủy là tư liệu quí báu cho việc nghiên cứu về nước Tây hạ cổ đại.

HẮC Y NHỊ KIỆT
Hai nhà tài trí mặc áo đen.
Chỉ cho hai ngài Huyền sướng và Pháp hiến ở đời Tề, Nam triều.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 36, vào niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), ngài Huyền sướng và ngài Pháp hiến ở chùa Trường can được Tề vũ đế sắc làm tăng chủ, giao trách nhiệm trông nom việc tăng ở Giang nam và Giang bắc. Vì hai ngài mặc áo mầu đen, nên người đương thời gọi là Hắc y nhị kiệt.
Nhưng, theo Lương cao tăng truyện quyển 8, thì "Hắc y nhị kiệt" là gọi ngài Tăng tuệ và ngài Huyền sướng, chứ không phải ngài Pháp hiến.
HẮC Y TỂ TƯỚNG
Tể tướng áo đen, biệt hiệu của sư Tuệ lâm ở thời Lưu Tống thuộc Nam triều.
Sư Tuệ lâm thời ấy, được Văn đế nhà Tống tin yêu, cho tham dự việc triều chính, vì sư mặc áo đen nên người đời gọi mỉa là Hắc y tể tướng.
[X. phụ truyện của ngài Đạo nhuận trong Lương cao tăng truyện Q.7; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.5].
HẰNG CẢNH (634-712)
Vị tăng sống vào đời Đường, người Đương dương, họ Văn.
Năm Trinh quán 22 (648) sư xuất gia, theo ngài Văn cương học Luật. Về sau, sư theo ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai tu tập pháp môn Chỉ quán và sáng lập chùa Long hưng.
Thời vua Đường Trung tông (684-709), sư 3 lần được triệu thỉnh vào triều làm Giới sư. Năm Cảnh long thứ 3 (709), sư xin về núi, vua thiết trai tiễn đưa ở đạo tràng

Quán môn tại cung Lâm quang, có sự tham dự của các vị Lí kiệu, Đạo tuấn, Huyền trang, v.v.....
Niên hiệu Tiên thiên năm đầu (712) sư tịch, thọ 79 tuổi.
Tác phẩm: Luận Thuận liễu nghĩa, luận Nhiếp chính pháp, luận Phật tính..... Sư còn Tháp Phật kiểu Tây Tạng ở thành Hắc Thủy
HẰNG CẢNH

H
2087
dịch chung với ngài Thực xoa nan đà bộ kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển).
[X. Tống cao tăng truyện Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.10; Hoa nghiêm huyền đàm hội huyền kí Q.38].
HẰNG HÀ
Phạm:Gaígà.
Cũng gọi Hằng ca hà, Hằng già hà, Căng già hà.
Sông hằng là một trong 3 con sông lớn ở Ấn độ.
Sông này bắt nguồn từ dãy núi Hi mã lạp sơn, chảy theo hướng đông nam 800 km, đến Đông Bengale nhập với sông Bố lạp mã phổ đắc lạp rồi chảy vào Ấn độ dương. Hằng hà dài khoảng 2700 km, hai bên bờ sông có vô số đền đài, chùa miếu.
Ấn độ giáo coi sông Hằng là sông thiêng liêng. Truyền thuyết cho rằng do người tiên cầu đảo mà nước sông Hằng từ đầu ngón chân của thần Tì thấp nô ở trên trời chảy xuống. Phật giáo cũng xem sông này là sông phúc, khi còn tại thế, đức Phật cũng thường đến đây tuyên thuyết diệu pháp. Vùng thượng lưu sông Hằng là trung tâm văn minh Ấn độ ở thời đại A thát bà phệ đà và thời kì thành lập Phạm thư; vùng trung lưu là trung tâm văn minh của thời đại Áo nghĩa thư; còn vùng hạ lưu là đồng bằng rộng lớn của cả đông bộ Ấn độ. Đến thời đức Phật, hai bờ sông Hằng trở thành khu vực giáo hóa trọng yếu của Ngài và các vị đệ tử. Vùng này dân cư đông đúc, kinh tế phồn thịnh, giao thông tiện lợi, sản vật dồi dào, cho nên người Ấn độ coi nơi này là

vùng đất Thánh.
Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24 thì cát sông Hằng rất mịn, cùng chảy theo dòng, tay vục lấy nước thì cát đầy trong tay. Trong các kinh điển Phật giáo, cát sông Hằng được dùng để ví dụ cho số lượng không thể tính đếm được.
Người đời gọi sông này là sông Phúc, hoặc sông Phúc đức tốt lành. Phổ thông tin rằng tắm nước sông Hằng có thể tiêu trừ tội lỗi.
Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 114 thượng), nói: "Mọi người đều cho rằng sông Hằng là sông phúc lành, người tắm trong đó thì các tội lỗi đều trừ sạch hết".
Đại đường tây vực kí quyển 4 (Đại 51, 891 trung), nói: "Phong tục xứ ấy cho là sông phúc lành, tội lỗi tuy nhiều, tắm gội liền hết. Người chán đời đến đây trầm mình, sẽ được sinh lên cõi trời. Thi hài thả xuống sông, trôi theo dòng nước, linh hồn được cứu, thoát khỏi đường ác".
[X. kinh Thế kỉ trong Trường a hàm Q.18; kinh Nhất thiết pháp cao vương; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.3; luận Đại tì bà sa Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27].
HẰNG HÀ MÔN
Phạm:Gaígà dvàra.
Cũng gọi Căng già hà môn.
Chỗ cửa sông Hằng chảy vào đồng bằng, tức là Hardwar hiện nay.
Xưa nay, người ta tin rằng Hằng hà môn là nơi có công đức diệt tội sinh phúc thù thắng hơn các chỗ khác của sông Hằng, cho nên hằng năm số người đến đây tắm gội
Đền thờ của Ấn giáo trên bờ sông Hằng
HẰNG HÀ MÔN

H
2088
không thể nào đếm được.
Đại đường tây vực kí quyển 4 (Đại 51, 892 trung), nói: "Cách thành này không xa, gần sông Căng già có đền thờ trời rất linh dị. Trong đền có ao, xung quanh xếp đá làm bờ dẫn nước từ sông Hằng vào. Người khắp Ấn độ gọi đó là Căng già hà môn, là nơi sinh phúc diệt tội, thường có hàng trăm nghìn người từ các phương xa đến đây tắm gội. Những ông vua hiếu thiện lập nhà tập phúc ở đây cho mọi người ở, cung cấp thức ăn, thuốc thang cho những người quan quả cô độc".
HẰNG HÀ SA
Phạm:Gaígà-nadì-vàluka.
Cũng gọi Hằng biên sa, Hằng thủy biên lưu sa, Giang hà sa, Căng già sa, Hằng sa, Hằng hà sa số.
Cát sông Hằng. Hạt cát rất mịn, số lượng không thể đếm được.
Trong các kinh, khi nói đến con số nhiều không thể tính toán được, thì thường dùng từ "Hằng hà sa" để ví dụ. Như:
Phẩm Tựa của kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1 (Đại 8, 217 trung), nói: "Chiếu khắp các cõi nước của chư Phật ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng".
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung), nói: "Vô lượng Đại thánh, số như Hằng sa".
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].
HẰNG THẨM TƯ LƯƠNG
Thẩm tra tất cả sự lý, suy xét, tính lường, không lúc nào gián đoạn. Đây là tính chất

của thức Mạt na, thức thứ 7 trong 8 thức do tông Pháp tướng thành lập. Trong 8 thức, chỉ có thức thứ 7 là có tác dụng này. (xt. Mạt Na Thức).

HẰNG THUẬN CHÚNG SINH

Thuận theo chúng sinh.

Nguyện thứ 9 trong 10 nguyện rộng lớn của bồ tát Phổ hiền.

Bồ tát Phổ hiền nguyện thuận theo chúng sinh trong mười phương quốc độ, cúng dường họ như phụng sự chư Phật, kính thờ sư trưởng và cha mẹ, hết thảy đều bình đẳng. Đối với người bệnh là thầy thuốc giỏi, với người lạc đường là đạo sư chân chính, với người trong đêm tối mang ánh sáng đến, với người nghèo cùng khiến được kho báu. Dùng lòng đại bi tùy thuận chúng sinh, cho nên, có thể thành tựu công đức cúng dường Như lai, niệm niệm tương tục, mãi mãi không cùng tận.

[X. phẩm Phổ hiền hạnh nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.40]

HẰNG THUYẾT HOA NGHIÊM

Gọi đủ: Pháp nhĩ hằng thuyết chi Hoa nghiêm.

Đối lại: Kết tập lưu truyền chi Hoa nghiêm.

Pháp môn Viên giáo Hoa nghiêm do đức Như lai diễn nói là pháp thường hằng, không bao giờ gián đoạn.

Phẩm Phật bất tư nghị pháp trong kinh Hoa nghiêm quyển 47 (bản 60 quyển) nói rằng, tất cả chư Phật đều có thể từ một thân hóa hiện ra vô số đầu, trong mỗi đầu hóa hiện ra vô số lưỡi, từ mỗi lưỡi hóa hiện ra vô số âm thanh sai biệt, khiến chúng sinh trong khắp pháp giới đều nghe. Trong mỗi âm thanh diễn nói vô lượng tạng kinh, trong

mỗi tạng kinh tuyên thuyết vô lượng pháp,
trong mỗi pháp có vô lượng vô biên văn tự,
cú nghĩa, nhiều bằng số bụi nhỏ bất khả
thuyết. Diễn nói như thế, đến hết các kiếp
nhiều như số bụi nhỏ trong các cõi Phật bất
HẰNG THUYẾT HOA NGHIÊM

H
2089
khả thuyết, các kiếp ấy hết rồi, lại tiếp tục giảng nói số kiếp khác, lần lượt như thế, cho đến cùng tận hết thảy thế giới nhiều như bụi nhỏ, cùng tận số tâm niệm của tất cả chúng sinh, mà hóa thân của Như lai thuyết pháp không bao giờ cùng tận.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.5 (Trừng quán)].
HẰNG TRỤ NGŨ NIÊM
Năm giáo điều mà chi phái Giáo giới thuộc phái Ca đương của Phật giáo Tây tạng hằng ghi nhớ. Đó là:
1. Sư trưởng là chỗ qui y.
2. Tự thân là Bản tôn.
3. Ngôn ngữ là thần chú.
4. Chúng sinh là cha mẹ.
5. Tâm tính vốn không.
HÂN YẾM
... ..
Tên tâm sở. Hân nghĩa là ham thích, chỉ cho tác dụng tinh thần hâm mộ công đức. Yếm nghĩa là chán ghét, chỉ cho tác dụng tinh thần nhàm chán đau khổ.
Theo luận Nhập a tì đạt ma thì Hân là ham thích Niết bàn, Yếm là chán ghét sinh tử và, cũng như luận Thuận chính lí, cho "Hân yếm" là Thiện tâm sở. Còn luận Câu xá thì cho rằng Thiện tâm sở thuộc về Đại thiện địa pháp, tự tính của nó trùm khắp tất cả tâm thiện rồi, cho nên không cần lập riêng 2 tâm sở Hân và Yếm nữa. Vì hành tướng của Hân (ham thích) và Yếm (chán ghét) mâu thuẫn nhau, không cùng khởi lên trong một tâm, cũng không thường hằng,

vả lại, không tương ứng cùng khắp với tâm thiện, cho nên không lập riêng Hân yếm. Theo luận Thành duy thức quyển 6, thì Hân và Dục đều có một phần Vô sân, Yếm và Tuệ đều có một phần Vô tham, vì cùng chung một thể tính, nên trong tâm sở thiện không cần lập riêng (Hân, Yếm).
[X. luận Đại tì bà sa Q.28, Q.143, Q.196; luận Thuận chính lí Q.11; Câu xá luận quang kí Q.4].

HẬN

Phạm: Upanàha.
Tên tâm sở. Hận là đối với việc oán giận không bao giờ quên, là một trong 75 pháp của Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức.
Tông Câu xá đặc biệt cho nó là một trong những tâm sở (Tiểu phiền não địa pháp) sinh khởi từ tâm ô uế (Tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí); còn tông Duy thức thì cho Hận là một trong những Tùy phiền não.
Cứ theo luận Thuận chính lí quyển 54, thì Hận tuy không mãnh liệt bằng phẫn nộ, nhưng sức tàn dư của nó rất khó trừ diệt.
[X. luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thành duy thức Q.6; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

HẬU BÁI

Đối lại với Thủy đoạn bái, Trung bái.
Bài kệ được tán tụng trước khi kết thúc Pháp hội, âm điệu trầm bổng du dương.
Chư kinh yếu tập quyển 4 (Đại 45,32 hạ), ghi:
"Sống giữa đời như hư không,
Giống hoa sen không dính nước,
Tâm thanh tịnh vượt xa hơn,
Cúi đầu lễ đấng Vô thượng".
Bốn câu kệ này cũng được viết ở mỗi

ngôi tháp trong 84.000 tháp do vua A dục
xây dựng.
Nghi thức tán tụng Hậu bái rất thịnh
hành ở đời Đường, như sau khi tu pháp sám
Pháp hoa đều có tụng tán Hậu bái.
[X. Ngư sơn thanh minh tập].
HẬU BÁI

H
2090
HẬU BÁO
Cũng gọi Hậu nghiệp, Thuận hậu thứ
thụ nghiệp.
Quả báo sẽ phải nhận lãnh trong đời vị
lai tùy theo nghiệp nhân thiện ác đã tạo ở
đời hiện tại, là một trong 3 báo.
Luận Thành thực (Đại 32, 297 trung),
nói: "Đời này tạo nghiệp, qua đời kế tiếp
nhận lãnh, gọi là Hậu báo. Vì qua đời kế
tiếp nên gọi là Hậu (sau)".
[X. Từ bi thủy sám pháp Q.trung; Đại
minh tam tạng pháp số Q.11]. (xt. Tam Báo).
HẬU CHU THẾ TÔNG (921-959)
Vua Thế tông nhà Hậu Chu, con nuôi
Chu thái tổ, họ Sài, tên Vinh.
Vua có học qua sử sách, có tài cai trị.
Sau khi lên ngôi, vua ra sức chăm lo việc
nước, đánh chiếm đất Tần lũng, dẹp yên
vùng Hoài tây, uy thế lừng lẫy 4 phương.
Vua sửa lại lễ nhạc, qui định chế độ để làm
khuôn phép cho đời sau.
Thế tông vốn không ưa Phật giáo, cho
rằng tăng ni và chùa viện Phật giáo là gánh
nặng đối với nền tài chính của quốc gia,
nên vào năm Hiển đức thứ 2 (955), ông
xuống lệnh phế bỏ đạo Phật, cấm người xuất
gia, phá hủy 3.336 chùa viện, tất cả pháp
khí, bằng đồng như chuông, khánh v.v..... đều
bị đem đúc thành tiền, lịch sử gọi biến cố
này là "Nhất tông chi ách" hay "Nhất tông
pháp nạn".
Tương truyền, khi vua ban lệnh phá hủy
các tượng Phật, ở Trấn châu có tượng bồ tát
Quan thế âm bằng đồng rất linh nghiệm,
tuy đã có lệnh nhưng không ai dám phá,

nhà vua đích thân đến chùa lấy búa bổ vào ngực của pho tượng Bồ tát, mọi người đứng xem đều run sợ. Đến năm Hiển đức thứ 6 (959), trên đường đi chinh phạt phương Bắc, trên ngực nhà vua bỗng sinh ra một cái nhọt rồi chết, lúc đó vua mới 39 tuổi, ở ngôi được sáu năm.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.25].
HẬU CÚNG DƯỜNG
Đối lại với tiền cúng dường.
Trong Mật giáo, khi tu pháp, tụng niệm xong rồi, thì dâng 6 món đồ cúng để cúng dường Bản tôn, gọi là Hậu cúng dường(cúng dường sau). Thông thường, Tiền cúng dường (cúng dường trước) là cúng dường tôn vị tu đắc, còn Hậu cúng dường là cúng dường tôn vị tính đức. Khi cúng dường, thì bày các món đồ cúng trên bàn bên trái của hành giả. Đây là theo phép đãi khách của người Ấn độ. Tập tục của họ mỗi khi mời khách dự tiệc, khi khách cáo từ, thì chủ phải mời khách ở lại để khoản đãi một lần nữa. Đó chính là ý nghĩa của Hậu cúng dường trong Mật giáo.
[X. kinh Chuẩn đề đà la ni; Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quĩ; Cam lộ quân đồ lợi bồ tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quĩ].
HẬU DẠ
Cuối đêm.
Ấn độ chia khoảng thời gian ban đêm làm ba thời: Sơ dạ, trung dạ, hậu dạ. Hậu dạ tương đương với giờ dần (3 đến 5 giờ sáng). Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận quyển 3 (Đại 26, 247 trung), chép: "Sơ dạ, hậu dạ tinh cần tu hành" (đầu đêm, cuối đêm siêng năng tu hành).

HẬU DẠ KÊ
Bài kệ đọc tụng vào cuối đêm.
Khi thức dậy, hoặc lúc tụng kinh, tu pháp
HẬU DẠ KÊ

H
2091
vào cuối đêm, hành giả Mật giáo thường tụng
bài kệ sau đây (Đại 18, 337 thượng):
"Thưa đại chúng nên nhớ
Đây là kệ thanh tịnh;
Các pháp như bóng dáng,
Trong suốt không vết nhơ;
Nắm bắt không thể được,
Đều do nhân duyên sinh".
HẬU ĐẮC TRÍ
Phạm: Pfwỉha-labdha-jĩàna.
Cũng gọi Vô phân biệt trí, Hậu đắc vô
phân biệt trí.
Đối lại: Căn bản trí, Căn bản vô phân
biệt trí.
Trí tuệ có được sau trí Căn bản vô phân
biệt.
Vì trí này là do trí căn bản dẫn dắt, có
thể thấu suốt cảnh y tha như huyễn, cho
nên gọi là Như lượng trí, Quyền trí, Tục trí.
Lại trí căn bản không phải là năng phân
biệt, sở phân biệt, còn trí này thì là sở phân
biệt, năng phân biệt. Trong 10 Ba la mật,
Hậu đắc trí được phối với Phương tiện,
Nguyện, Lực và Trí.
Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển
8 của ngài Vô tính, thì trí này có thể chia
làm 5 loại:
1. Thông đạt tư trạch(suy xét, chọn lựa,
thông suốt): Hậu đắc trí suy xét, quyết định
chọn pháp hiện quán chân thực, mà được
thông suốt, tức là ở trong tâm tự xét việc ấy
đúng như vậy.
2. Tùy niệm tư trạch(theo ý nghĩ mà suy
xét lựa chọn): Tùy theo niệm thông suốt đó
mà nghĩ rằng "Mình đã từng thông suốt

việc ấy".
3. An lập tư trạch: Đem chỗ mình đã thông suốt trình bày cho người khác biết.
4. Hòa hợp tư trạch: Dùng tướng chung quán xét duyên theo tất cả pháp mà tiến đến chuyển y, hoặc chuyển y rồi, lại khởi lên pháp quán này.
5. Như ý tư trạch: Trí hiện tiền tùy theo điều suy nghĩ sẽ được như ý, như nghĩ đất là vàng thì trở thành vàng, v.v...…
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.8 (bản dịch đời Đường); Phật địa kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.10].

HẬU ĐƯỜNG

I. Hậu Đường.
Gọi đủ: Hậu tăng đường.
Đối lại: Tiền đường.
Chỉ cho Tăng đường trong đại tùng lâm ở thời Nam Tống. Hiện nay chỉ cho dãy nhà ở phía sau Tăng đường.

II. Hậu Đường.
Gọi đủ: Hậu đường thủ tọa.

III. Hậu Đường.
Chức vụ thay Tây đường chỉ đạo đại chúng trong thời gian kết hạ an cư.

HẬU ĐƯỜNG THỦ TỌA

Đối lại với Tiền đường thủ tọa.
Gọi tắt: Hậu đường.
Chức vụ của vị quản chúng ở Hậu đường. Điều Hậu đường thủ tọa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1131 thượng), nói: "Vị Hậu đường thủ tọa ở Hậu bản, giữ giới nghiêm túc, uy nghi đoan trang; làm khuôn phép cho đại chúng. Bởi vì chúng đông nên chia Tiền, Hậu để ra vào trông coi 2 thời cơm cháo và giờ tọa thiền của đại chúng".
[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng

khí tiên].
HẬU GIÁ
Cái giá để chậu rửa mặt đặt ở phía sau
Tăng đường là nơi chúng tăng rửa mặt.
Chương Tẩy diện trong Chính pháp
HẬU GIÁ

H
2092
nhãn tạng quyển 56 (Đại 82, 206 hạ), nói: "Chỗ rửa mặt của chúng tăng ở Hậu giá, ở phía tây Chiếu đường".
Phần nhiều Hậu giá được thiết trí gần chỗ nhà xí, cho nên thường gọi lẫn lộn nhà xí với Hậu giá.
Điều Tu tập trị điệp trong Huyễn trụ am thanh qui (Vạn tục 111, 495 hạ), nói: "Hậu giá là nơi chứa phẩn uế".
Môn Điện đường Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Chỗ nhà xí cũng có hậu giá".
[X. điều Nhật dụng quĩ phạm, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Oánh sơn hòa thượng thanh qui].
HẬU HÁN KỈ
Gồm 30 quyển do Viên hoành soạn vào đời Tấn.
Sách này được phỏng theo thể lệ viết Hán kỉ của Tuân duyệt mà soạn thành. Tư liệu tham khảo gồm có các sách: Thế tổ bản kỉ của Ban cố, Công thần liệt truyệt thời Quang vũ, Hán kỉ của Thôi thực và Đông quan Hán kỉ của Mã nhật đê.
Sách này được soạn khoảng 200 năm sau vua Minh đế nhà Hậu Hán, trong đó có ghi chép chuyện "Cảm mộng cầu pháp" của vua Minh đế. Trong các sách ghi chép câu chuyện này, thì Hậu Hán Kỉ là tư liệu xưa nhất và đáng tin cậy hơn cả.
HẬU HỮU
Phạm: Punar-bhava.
Thân sau. Tức là quả báo của chúng sinh hữu tình phải lãnh nhận ở đời vị lai.
Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 136 hạ),

nói: "Đời ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không chịu hậu hữu".
Ý nói: Bậc A la hán đã được Tận trí, Vô sinh trí, thân và tâm đều đã diệt, nên không còn chịu quả báo ở vị lai nữa.
Ngoài ra, thân sinh tử cuối cùng cũng được gọi là Hậu hữu, như thân của thái tử Tất đạt đa.
[X. Bố tra bà lâu trong Trường a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.29, Q.102, Q.192; luận Du già sư địa Q.66].
HẬU KHUYẾN THỈNH
Khuyên mời sau.
Bài kệ tụng tán được đọc trước khi kết thúc nghi thức lễ cầu mưa hoặc cầu cho sản phụ được an lành. Nghi thức này vốn của Ấn độ, sau được Mật giáo sử dụng. Bài kệ như sau.
"Có những Bà la môn thanh tịnh
Trừ được hết tất cả nghiệp ác;
Chúng con nguyện một lòng qui y,
Xin che chở con và quyến thuộc".
HẬU LINH
Chuông sau. Tức là rung chuông để đưa rước Bản tôn trở về nguyện vị sau khi hoàn tất pháp tu trong Mật giáo.
Phong tục Ấn độ, sau bữa tiệc, tân khách bái biệt, chủ nhà phải trỗi nhạc vui vẻ tiễn đưa. Nghi thức này sau được Mật giáo dùng theo.
HẬU NHẤT NHẤT THỪA
Cũng gọi nhất thừa giáo.
Chỉ cho Viên giáo, là giáo sau cùng trong năm giáo (Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên) của tông Hoa nghiêm.
Về nhất thừa có 3 thuyết:
1. Nhất tướng vô tận môn: Chỉ thuyết minh về "Vô tận duyên khởi; sự sự vô ngại".

2. Thành Phật bất thành Phật môn:
Thuyết minh “Một tính đều thành”.
3. Đoạn hoặc bất đoạn hoặc môn:
HẬU NHẤT NHẤT THỪA

H
2093
Thuyết minh "Vốn đã thành Phật không dứt hoặc".
Trong 3 thuyết trên đây thì Nhất tướng vô tận môn là Viên giáo, tức là Hậu nhất nhất thừa.
[X. Hoa nghiêm thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3].
HẬU NHẬT PHẦN
Phần cuối của ngày.
Ngày được chia đều làm 3 phần: Sơ nhật phần, Trung nhật phần, Hậu nhật phần. Hậu nhật phần là khoảng thời gian từ 14 giờ đến 18 giờ trong ngày.
[X. điều Nhật tư trong Huyễn am thanh qui].
HẬU NIÊM
Niệm sau.
Niệm là khoảng thời gian cực ngắn, như trong chớp mắt. Cái chớp mắt trước gọi là Tiền niệm, cái chớp mắt sau gọi là Hậu niệm.
Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 439 hạ), nói: "Niệm trước mệnh chung, niệm sau vãng sinh".
HẬU PHIÊN ĐỀ HỒ VỊ
Cũng gọi Hậu giáo ngũ vị.
Vị sau cùng trong 5 vị (nhũ, lạc, sinh tô, thục tô, đề hồ) được biến chế từ sữa bò, chỉ cho kinh Niết bàn.
Trong phán giáo 5 thời của tông Thiên thai, thì kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là thời thứ 5, được ví dụ với đề hồ trong 5 vị. Mà kinh Pháp hoa được tuyên thuyết trước, cho nên gọi là Tiền phiên đề hồ vị, còn kinh Niết bàn được tuyên thuyết sau, cho nên

gọi là Hậu phiên đề hồ vị.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10].
HẬU QUANG
Cũng gọi Quang bối, Quang diệm.
Hào quang ở sau lưng tranh hoặc tượng Phật và Bồ tát.
Tùy theo thời đại, địa phương và các loại tranh, tượng mà có nhiều thứ khác nhau, nhưng tựu trung có thể chia làm hai loại là: Đầu quang và Thân quang. Nếu hào quang ở đầu tượng Phật thì gọi là Đầu quang hoặc Viên quang; ở toàn thân tượng Phật thì gọi là Thân quang. Nếu Đầu quang và Thân quang có hai lớp vòng tròn thì gọi là Luân hậu quang. Nếu đàng sau Luân hậu quang lại thêm tia sáng lớn hình cái thuyền, thì gọi là Thuyền hậu quang, Thuyền hình hậu quang.
Ngoài ra, tượng các vị Minh vương trong Mật giáo, có những ngọn lửa hừng hừng ở sau lưng, biểu thị sự phẫn nộ, cũng gọi là Hậu quang hay Quang bối.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; Quảng hoằng minh tập Q.17; Phật tượng đồ vựng Q.5]. (xt. Quang Bối).
HẬU SINH
Cũng gọi Lai thế, Lai sinh, Hậu thế.
Đối lại với Tiền sinh, Kim sinh.
Sự sống ở đời sau.
Theo thuyết nhân quả luân hồi trong ba đời của Phật giáo, thì sự khổ vui ở đời này là kết quả của nghiệp nhân đã tạo ra ở đời trước, sự khổ vui của đời sau là do nghiệp nhân thiện ác đã tạo tác trong đời này. Bởi thế, người ta phải hết sức thận trọng đối với những hành động của mình trong đời này.
[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp

hoa Q.3; chương Như lai chân thực nghĩa
công đức trong kinh Thắng man; Vãng sinh
lễ tán kệ].
HẬU SINH

H
2094
HẬU SINH BỒ ĐỀ
Đời sau được sinh về Tịnh độ cực lạc, chứng quả Bồ đề.
(xt. Vãng Sinh).
HẬU SƠN NGOẠI
Đối lại với Tiền sơn ngoại.
Cũng gọi Tạp truyền phái.
Sơn ngoại là tiếng chê bai những người đệ tử có kiến giải khác với, thậm chí phản bội, lời dạy của thầy tổ. Hậu sơn ngoại nguyên chỉ cho Tịnh giác Nhân nhạc và Thần trí Tòng nghĩa là đệ tử và pháp tôn của ngài Tứ minh Tri lễ thuộc tông Thiên thai, mà lại phản đối giáo thuyết của ngài Tứ minh và chủ trương quan điểm giống như phái Tiền sơn ngoại (chỉ cho Ngô ân và Nguyên thanh thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai).
Ngài Tứ minh soạn Quán kinh diệu tông sao, đệ tử và pháp tôn của ngài là Quảng trí và Tịnh giác có sự tranh luận về quán tâm và quán Phật. Bấy giờ, ngài Tứ minh lập nghĩa "Ước tâm quán Phật" để hóa giải sự tranh luận ấy, nhưng sư Tịnh giác không hài lòng, vẫn cố thủ quan điểm của mình và chống lại thuyết của thầy mình. Sợ gây thành mối họa cho đời sau, nên ngài Tứ minh cực lực bác bỏ quan điểm của Tịnh giác, do đó, Tịnh giác bèn viết 10 lá thư để biện hộ.
Sau khi ngài Tứ minh nhập tịch, pháp tôn của ngài là sư Hi tối nghe lời lẽ ngạo mạn của Tịnh giác bèn ra sức biện bác, cuối cùng Tịnh giác phải thán phục.
Về sau, pháp tôn của ngài Tứ minh là

sư Tòng nghĩa, đệ tử của sư Kế trung, cũng chống lại thuyết của ngài Tứ minh. Cho nên người đời phần nhiều lấy Tịnh giác và Tòng nghĩa làm đại biểu cho phái Hậu sơn ngoại. Nhưng, 2 vị này không có quan hệ thầy trò như 2 vị thuộc phái Tiền sơn ngoại là Ngô ân và Nguyên thanh, cho nên không được thừa nhận mối quan hệ về giáo quyền và truyền thừa. Ngoài ra, từ ngữ Hậu sơn ngoại cũng được dùng để chỉ cho những người không phải là chính thống của Sơn gia.
[X. Chư sư tạp truyện trong Phật tổ thống kỉ Q.21; Thích môn chính thống Q.5].
HẬU THẬP DI VÃNG SINH TRUYÊN
Gồm 3 quyển, do ngài Tam thiện Vi khang người Nhật bản biên soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư.
Nội dung sách này ghi chép sự tích của 74 người được vãng sinh, là sử liệu chủ yếu cho việc nghiên cứu về Tịnh độ giáo của Nhật bản từ thời đại Liêm thương trở về trước.
[X. Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3].
HẬU THẤT NHẬT NGỰ TU PHÁP
Pháp tu 7 ngày của tông Chân ngôn Nhật bản, cầu nguyện cho Thiên hoàng.
Hàng năm, từ ngày mồng 8 đến ngày 14 tháng giêng, tông Chân ngôn cử hành lễ ở viện Chân ngôn trong nội cung, để cầu cho Thiên hoàng được mạnh khỏe, quốc dân được an vui.
Từ thời Minh trị trở về sau, lễ cầu nguyện này được cử hành ở viện Chân ngôn của chùa Đông tự.
HẬU THẾ GIẢ
Cũng gọi Độn thế giả, Đạo tâm giả.
Chỉ cho người xả bỏ tất cả việc đời mà

chuyên tu niệm Phật, tụng kinh để chuẩn bị
tư lương cho đời sau, mong cầu được sinh
về Tịnh độ cực lạc.
HẬU THẾ GIẢ

H
2095
HẬU THIÊN ĐẠO
Hậu thân của ngài Thiện đạo.
Sau khi ngài Thiện đạo thị tịch, vì mến mộ di phong của ngài, nên 2 vị Pháp chiếu và Thiếu khang đã tận lực hoằng dương pháp môn Tịnh độ của ngài. Bởi thế, 2 vị được người đời khen ngợi là Hậu Thiện Đạo.
Tây phương lược truyện của ngài Từ vân nói: "Sau có đại sư Pháp chiếu, tức là hậu thân của ngài Thiện đạo".
Thiếu Khang truyện trong Tống cao tăng truyện (Đại 50, 867 hạ), nói: "Bấy giờ, ngài được gọi là Hậu Thiện Đạo".
HẬU TRẦN
Cũng gọi Hậu thuyết.
Đối lại với Tiền trần.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho danh từ sau của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh. Như trong mệnh đề "Âm thanh là vô thường" thì vô thường là Hậu trần, âm thanh là Tiền trần.
Hậu trần có 3 tên gọi:
1. Sai biệt (Phạm:Vizewa).
2. Pháp (Phạm: Dharma).
3. Năng biệt (Phạm:Vizewaịa).
Ba tên này được gọi chung là Thể chi tam danh (3 tên của thể) hoặc Nghĩa chi tam danh (3 tên của nghĩa).
[X. luận Nhân minh nhập chính lí Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2]. (xt. Thể).
HÊ LA SƠN
Hê la, Phạm:Hila.
Thánh địa Phật giáo ở nước Ô trượng na thuộc miền Bắc Ấn độ.

Tương truyền đây là nơi đức Thích tôn,
trong kiếp quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, đã
xả thân để được nghe 2 câu sau của bài kệ:
Các hành vô thường,
Là pháp sinh diệt,
Sinh diệt diệt rồi,
Tịch diệt là vui.
Núi này hiện nay ở gần thung lũng Bunir
tại Tây bắc Ấn độ.
[X. luận Đại trí độ Q.12; điều Ô trượng
na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3;
T.Watters: On yuan chwang, vol. I]. (xt.
Tuyết Sơn Đại Sĩ).
HÊ LA THÀNH
Hê la, Phạm: HiđđahoặcHila.
Cũng gọi Phật đầu cốt thành.
Thủ phủ của nước Na yết la hạt thuộc
Bắc Ấn độ, cáchJalàlàbàdcủa A phú hãn
hiện nay về phía tây khoảng 9 km. Có thuyết
cho rằng xương đầu, mắt, ca sa, tích trượng
của đức Phật được thờ tại đây.
[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; điều
Na yết la hạt quốc trong Đại đường tây
vực kí Q.2; Giải thuyết tây vực kí; S. Beal:
Buddhist Records of The Western World,
vol. I].
HÊ RÔ CA MINH VƯƠNG
Hê rô ca, Phạm: Heruka.
Tạng:Dges-pa rjo-rje.
Trong Mật giáo, vị tôn này là hóa thân
của đức Phật A súc (Phạm: Akwobhyabuddha).
Hê rô ca minh vương còn có nhiều
tên gọi khác như: Hô kim cương (Phạm:
Hevajra), Giác đầu (Phạm:Buddhakapàla),
Tối thắng (Phạm:Sambara), Thất vô tận
(Phạm:Saptàkwara), Đại huyễn (Phạm:
Mahàmàyà), v.v.....
Hình tượng vị này phần nhiều là mầu

xanh, nhe răng, thè lưỡi, có ba mắt, mặc áo da hổ hoặc da rắn, đầu đội mũ, trên mũ có tượng Phật A súc, đầu nghiêng về phía trái, HÊ RÔ CA MINH VƯƠNG

H
2096
thường che chở chúng sinh, không để ác ma xâm hại.
Tín ngưỡng Hê rô ca bắt đầu vào khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, đến khoảng thế kỉ IX thì ngài Trí quang (Phạm:Jĩànapàda) có soạn "Hê rô ca thành tựu pháp" (Phạm: Heruku-sàdhana) của Kim cương giới và Thai tạng giới. Ở Tây tạng, vị tôn này cũng rất được sùng bái, đã có nhiều đền thờ Hê rô ca và trong Đại tạng kinh Tây tạng cũng có chép Thành tựu pháp Hê rô ca. Cứ đó mà suy, ta có thể biết, tín ngưỡng Hê rô ca đã rất thịnh hành ở khoảng thế kỉ VIII, đồng thời, có thể đã có quan hệ mật thiết với tín ngưỡng Văn thù.
Thời gần đây, người ta đã tìm thấy nhiều pho tượng Hê rô ca ở Tây tạng và ở các vùng chung quanh.
[X. Nebesky-Wojkowitz; Oracles and Demons of Tibet].
HỀ TRỌNG TẠO XA
Tên công án trong Thiền tông.
Hề trọng đóng xe.
Hề trọng là người đời Hoàng đế nước Tàu, chế ra loại xe, mỗi bánh xe có 100 cái nan hoa. Thiền sư Nguyệt am Thiện quả ở núi Đại qui thuộc Đàm châu mới dùng sự tích này làm công án để mở bày cho người học.

Tắc 8 trong Vô môn quan (Đại 48, 294 thượng) ghi: "Hòa thượng Nguyệt am hỏi một vị tăng: Hề trọng đóng xe, bánh xe có 100 nan hoa, mỗi đầu nan hoa đều lắp vào cái trục xe. Nếu bỏ trục đi thì cái xe sẽ như thế nào?"
Ví người tu hành nếu chỉ chú trọng ở hình thức, mà không dụng công từ nơi tâm, thì cũng giống như những cái nan hoa xe không có trục xe, sẽ chẳng có tác dụng gì.
[X. Tục truyền đăng lục Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.20].
HÊ
..
Phạm: Grantha.
Lệ thuộc, trói buộc. Tên khác của phiền não.
Phiền não trong 3 cõi thường trói buộc các pháp hữu lậu, do đó, các pháp phải lệ thuộc vào 3 cõi nên gọi là Giới hệ hoặc Tam giới hệ. Nói rõ hơn, như các pháp bị ràng buộc trong cõi Dục, gọi là Dục giới hệ; bị ràng buộc trong cõi Sắc, gọi là Sắc giới hệ; bị ràng buộc trong cõi Vô sắc, gọi là Vô sắc giới hệ.
Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 7, thì Hệ có 4 loại(cũng gọi Tứ kết, Tứ thân kết, Tứ phược): Tham dục thân hệ; Sân khuể thân hệ, Giới cấm thủ thân hệ và Thử thực chấp thủ thân hệ. Vì 4 loại này hay làm cho tâm thần tán loạn, gây chướng ngại định lực nên gọi là Hệ. Các pháp hữu lậu trong 3 cõi đều bị 4 thứ phiền não này trói buộc, nếu dứt trừ được sự trói buộc ấy thì đạt được Trạch diệt niết bàn.
Ngoài ra, nghiệp cũng có tác dụng của

Hệ. Chúng sinh do những nghiệp thiện ác đã tạo mà phải chịu quả báo trong 3 cõi, cũng tức là bị trói buộc trong 3 cõi, cho nên gọi là Nghiệp hệ. Còn nghiệp thiện ác lệ thuộc trong 3 cõi thì gọi Hệ nghiệp.
[X. luận Đại tì bà sa Q.52; Q.145; luận Câu xá Q.1, Q.2; luận Du già sư địa Q.84; luận Thành duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu]. (xt. Giới Hệ).
Minh Vương Hê Rô Ca
HÊ

H
2097
HÊ CHÂU DỤ
Cũng gọi Y châu dụ, Y nội minh châu dụ.
Ví dụ hạt ngọc quí giấu trong chéo áo.
Một trong 7 ví dụ của kinh Pháp hoa.
Kinh Pháp hoa dùng ví dụ này để chỉ
cho chúng sinh đã có sẵn tính Phật, nhưng
vì ngu mê không biết nên cứ rong ruổi tìm
cầu bên ngoài, như người có hạt ngọc quí
giá trong chéo áo mà chẳng hay, cứ tha
phương cầu thực.
[X. phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong
kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa văn cú Q.8
phần trên]. (xt. Y Châu Dụ, Pháp Hoa
Thất Dụ).
HÊ DUYÊN
.....
Tâm rong ruổi theo các cảnh thế gian.
Ngưng lại thì thấy ngay thực tướng.
Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại
46, 1 hạ), nói: "Người tu viên đốn, vừa
duyên thực tướng thì ngay nơi cảnh tức là
Trung đạo, đều là chân thực. Khi tâm duyên
pháp giới (Hệ duyên) thì một niệm là toàn
thể pháp giới, một sắc một hương đều là
Trung đạo".
HÊ LƯ QUYẾT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho cái cọc buộc lừa ở bên đường.
Thiền gia dùng từ ngữ này để ví dụ cho người
học, tuy lãnh hội được cơ mầu nhiệm qua
một câu, một gậy, nhưng nếu cố chấp một
câu, một lời thì sẽ bị trói buộc như con lừa
bị cột, không hoạt dụng được.
Lâm tế lục (Đại 47, 497 hạ), nói: "La hán
Bích chi như thứ rác rưởi; Bồ đề Niết bàn

như cọc buộc lừa".
Ngoài ra, Hệ lư quyết còn được dùng để
ví dụ vật vô giá trị.
Tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140
thượng), ghi: "Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt
ma: Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?
(Đúng là cái cọc buộc lừa!)"
HỆ NGHIỆP
.....
Chỉ cho những nghiệp thiện ác trói buộc
chúng sinh trong 3 cõi.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển
7, thì hệ nghiệp trong 3 cõi có 4 nghĩa:
1. Đứng về phương diện nghiệp thể, thì
nghiệp thể hữu lậu thuộc về 3 cõi.
2. Đứng về phương diện đắc quả, thì nơi
chịu quả báo của nghiệp hữu lậu đều ở trong
3 cõi.
3. Đứng về phương diện nghiệp quả
tương đối, thì ở trong 3 cõi nghiệp và quả
ràng buộc nhau.
4. Đối với hoặc, nghiệp thiện ác trong 3
cõi bị phiền não ở các cõi ấy duyên theo và
ràng buộc.
HỆ NIỆM
.....
Cũng gọi Huyền niệm, Huyền tưởng.
Để tâm chuyên chú vào một cảnh.
Kinh Đại bát nhã ba la mật quyển 329
(Đại 6, 686 trung), nói: "Ở nơi vắng vẻ,
chuyên tâm (hệ niệm) quán tưởng những
điều đã tu".
Kinh Quán vô lượng thọ nói, khi chúng
sinh dụng tâm quán tưởng Phật, thì cần phải
nhất tâm hệ niệm quán đức Phật A di đà.
[X. kinh Tạp a hàm Q.37, Q.39; kinh
Đại bảo tích Q.47; Huyền ứng âm nghĩa Q.3;
Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.9].

HÊ PHƯỢC
.....
Phạm, Pàli: Bandhana.
Cũng gọi kết phược.
Sự trói buộc. Chỉ cho thân tâm của chúng
HÊ PHƯỢC

H
2098
sinh bị các phiền não vọng tưởng hoặc những sự vật của thế giới bên ngoài ràng buộc mà mất tự do, mãi trôi lăn trong dòng sinh tử. Cứ theo kinh Chúng tập trong Trường a hàm quyển 8, thì có 4 thứ phiền não trói buộc thân tâm của chúng sinh là: Tham dục, sân khuể, giới đạo và ngã kiến.
Ngoài ra, học phái Số luận (Phạm: Saôkhya) của Ấn độ có lập ra 3 thứ Hệ phược là: Tự tính phược, Bố thí phược và Biến dị phược.
[X. luận Tì bà sa Q.2; luận Kim thất thập Q.trung; Đại tạng pháp số Q.20]. (xt. Tứ Phược).
HÊ QUAN THẾ ÂM ỨNG NGHIÊM KÍ
Có 1 quyển, do ông Lục cảo (459-532) soạn vào thời Nam triều.
Sách này ở Trung quốc đã thất truyền. Hiện chỉ còn một bản chép tay vào khoảng giữa thời đại Liêm thương được cất giữ tại viện Thanh liên ở kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Năm 1970, ông Mục điền Đế lượng, người Nhật đã xuất bản cuốn "Lục triều cổ dật Quan thế âm ứng nghiệm kí chi nghiên cứu"(Nghiên cứu tác phẩm Quan thế âm ứng nghiệm kí của thời Lục triều đã bị thất truyền). Theo bài tựa của sách này thì Lục cảo muốn tiếp nối sách Quang thế âm linh nghiệm kí (7 điều) của ông Phó lượng (374-426) và sách Tục quang thế âm ứng nghiệm kí (10 điều) của ông Trương diễn mà soạn sách này. Sách được hoàn thành vào niên hiệu Trung hưng năm đầu (501) đời Hòa đế nhà Nam Tề, gồm 69 điều, nhưng 2 điều cuối cùng là do người sau thêm vào.

HÊ TRƯỚC
Tâm dính mắc vào ngoại cảnh.
Phàm phu tham đắm danh lợi nên bị
danh lợi trói buộc, không được tự do.
[X. kinh Tạp a hàm Q.34; kinh Đại bát
niết bàn Q.17 (bản Bắc)].
HI ĐỊCH
.....
Vị tăng đời Tống. Năm sinh, năm mất
và quê quán đều không rõ, hiệu là Vũ lâm
sa môn, đệ tử của ngài Khả đường Sư hội.
Sư soạn "Chú Hoa nghiêm đồng giáo
nhất thừa sách" để giải thích rõ tác phẩm
Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách của
ngài Sư hội và phản bác thuyết của các ngài
Tông dự và Quán phục.
Năm Gia định 11 (1218), sư soạn Hoa
nghiêm ngũ giáo tập thành kí 6 quyển (hiện
chỉ còn 1 quyển), sưu tập tinh nghĩa của các
ngài Thanh lương Trừng quán, Khuê phong
Tông mật và Khả đường Sư hội.
HI HỮU
.....
Phạm:Àzcarya.
Hiếm có, khó được gặp. Đặc biệt chỉ cho
sự xuất hiện của đức Phật và giáo pháp của
Ngài, như các từ "Hi hữu đại pháp vương"
(bậc Pháp vương hiếm có), "Hi pháp" (giáo
pháp hiếm có) v.v..…
Kim cương kinh toản yếu san định kí
quyển 3 cho rằng đức Phật có 4 thứ hi hữu:
1. Thời hi hữu: Không phải thời nào
đức Phật cũng xuất hiện mà vô số kiếp mới
có một lần.
2. Xứ hi hữu: Đức Phật chỉ giáng sinh ở
thành Ca tì la vệ, chứ không ở nơi nào khác
trong 3.000 thế giới.
3. Đức hi hữu: Đức Phật có đầy đủ vô

lượng phúc đức, trí tuệ, là bậc tôn quí nhất, không ai sánh kịp.
4. Sự hi hữu: Đức Phật suốt một đời nói pháp, lợi ích khắp tất cả chúng sinh.
Nếu người nào hiểu rõ diệu pháp của chư Phật , rồi sinh tâm tôn trọng chẳng thể nghĩ bàn, thì cũng được gọi là người hi hữu.
HI HỮU

H
2099
Luận Kim cương tiên quyển 10 (Đại 25, 874 trung), nói: "Thấu rõ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của Bát nhã, duy có chư Phật mà thôi. Hàng phàm phu, Nhị thừa, tiểu căn, tiểu hạnh không thể nhận được. Vì khó có được người tin nên gọi là hi hữu".
Ngoài ra, Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo cũng cho rằng nếu người nào niệm Phật liên tục không gián đoạn thì người ấy là hi hữu trong thế gian, giống như hoa Phân đà lợi.
[X. phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Kim cương bát nhã sớ Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa nghĩa sớ Q.3 (Cát tạng)].
HI HỮU ĐẠI PHÁP VƯƠNG
Bậc Đại pháp vương hiếm có. Tiếng tôn xưng đức Phật.
Trong một đại thiên thế giới, không bao giờ có 2 đức Phật ra đời một lúc, cũng như trong một nước không có 2 vua, cho nên gọi là hi hữu; đối với các pháp, đức Phật đã tự tại, cho nên gọi là Đại pháp vương.
Kinh Niết bàn (Đại 12, 569 thượng) quyển 34 (bản Bắc), nói: "Không bao giờ có chuyện trong một đất nước có 2 vua Chuyển luân, trong một thế giới có 2 đức Phật ra đời".
Kinh Bồ tát thiện giới quyển 3 (Đại 30, 976 trung), nói: "Vì sao? Vì trong một cõi nước không bao giờ có 2 vị Phật. Bậc Đại bồ tát lúc mới phát tâm nói rằng: Chỉ một mình ta có thể khiến vô lượng vô biên chúng sinh dứt trừ được khổ phiền não để vào Niết bàn. Nhờ nguyện lực ấy mà Bồ tát được chứng quả. Như lai có thể thuyết pháp, giáo hóa,

điều phục chúng sinh trong ba nghìn đại thiên vô lượng thế giới, vì thế một quốc độ không có 2 đức Phật. Nếu trong một cõi nước có 2 đức Phật ra đời, thì chúng sinh sẽ không ham tu thiện pháp, không sinh ý tưởng cung kính khó gặp; nếu chỉ được thấy một đức Phật thì mới sinh tâm chẳng thể nghĩ bàn".
[X. phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.2].
HI HỮU NHÂN
.....
Người hiếm có. Tiếng khen ngợi người tu niệm Phật.
Tông Tịnh độ Nhật bản xếp người tu niệm Phật vào một trong 5 hạng người tốt đẹp đáng khen. "Hi hữu nhân" có xuất xứ từ lời khen tặng "người niệm Phật là hoa Phân đà lợi trong thế gian" của kinh Quán vô lượng thọ.
Kinh Niết bàn quyển 18, quyển 33 (bản Bắc) cũng dùng hoa Phân đà lợi, hoa Đại phân đà lợi để ví dụ đức Phật. Ngài Thiện đạo, vị Cao tăng của tông Tịnh độ đời Đường, đã căn cứ vào lời dạy của 2 bộ kinh trên mà viết trong tác phẩm Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài rằng: "Hoa Phân đà lợi là loại hoa mĩ lệ, thù thắng, hi hữu, cũng như người niệm Phật là người tốt, người thượng thượng, người hiếm có, người hơn hết trong loài người".
Ngoài ra kinh Niết bàn quyển 26 (bản Bắc) cũng nêu ra 6 hạng người hi hữu:
1. Không làm các việc ác, có tội biết sám hối.
2. Làm ơn và nhớ ơn.
3. Thưa hỏi tin nhận những pháp mới, ghi nhớ và ôn luyện những pháp đã học.

4. Luôn làm những điều hay, sửa những
điều dở.
5. Thích nghe pháp, thích nói pháp.
6. Khéo hỏi, khéo đáp.
(xt. Ngũ Chủng Gia Dự).
HI LĂNG (1274-1322)
.....
Vị Thiền tăng thuộc chi Phá am, phái
Dương kì, tông Lâm tế ở đời Nguyên, người
HI HỮU NHÂN

H
2100
huyện Nghĩa ô, tỉnh Chiết giang, họ Hà, tự Hư cốc, hiệu Tây bạch.
Năm 19 tuổi, sư xuất gia ở viện Tư thọ tại Đông dương, năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc. Sư học rộng, nghe nhiều, từng tham vấn các ngài Hư chu Viễn công chùa Song lâm và Đông tẩu Dĩnh công chùa Tịnh từ. Sau, sư nối pháp của ngài Tuyết nham Tổ khâm.
Năm Diên hựu thứ 3 (1316), sư trụ trì Kính sơn, vua Thế tổ triệu sư vào cung ban hiệu là "Phật Giám", sau lại ban thêm các hiệu "Đại Viên", "Tuệ Chiếu Đại Biện".
Năm Chí trị thứ 2 (1322) sư tịch, thọ 76 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Bộc nham tập, Ngữ lục.
[X. Tục đăng tồn cảo Q.6; Tân tập cao tăng truyện tứ tập Q.61; Tháp minh trong Đạo viên lục Q.48].
HI LÂN
Vị tăng sống vào đời Liêu, năm sinh, năm mất và quê quán đều không rõ, trụ trì chùa Sùng nhân tại Yên kinh (tỉnh Bắc bình).
Sư có tác phẩm: Tục nhất thiết kinh âm nghĩa 10 quyển.
Sách này được soạn tiếp theo tác phẩm Nhất thiết kinh âm nghĩa của ngài Tuệ lâm đời Đường. Nội dung giải thích một cách sơ lược về âm nghĩa và đính chính những sai lầm liên quan đến các chữ khó, tiếng Phạm trong 110 bộ kinh điển mới được dịch từ năm Khai nguyên (713-741) trở về sau, đã được đưa vào tạng.
HI PHÁP

.....
Phạm: Adbhuta-dharma.
Dịch âm: A phù đà đạt ma.
Cũng gọi vị tằng hữu pháp(Pháp chưa từng có).
Pháp nói về sự thần bí hiếm có của đức Phật và các vị đệ tử.
Những bộ kinh điển nói về Hi pháp được gọi là kinh Vị tằng hữu, là một trong 12 loại thể tài kinh.
(xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Vị Tằng Hữu).
HI SIÊU (336-377)
Nhà chính trị sống vào đời Đông Tấn, người Kim hương, Cao bình, tự Cảnh hưng, cũng có tên là Gia tân.
Ông vốn sùng kính Thiên sư đạo, nhưng thân giao với các vị cao tăng Chi độn, Trúc pháp thải, v.v..... nên dần dần cũng khởi tín tâm đối với Phật giáo.
Ông từng giữ chức Tham quân cho Đại tư mã Hoàn ôn. Sau khi mẹ ông qua đời, ông từ chức Tư đồ tả trưởng sử để cư tang và từ đó không tham chính nữa.
Ông có các tác phẩm: Phụng pháp yếu, Minh cảm luận, Toàn sinh luận. Nhưng hiện chỉ còn Phụng pháp yếu mà thôi.
(xt. Phụng Pháp Yếu).
HI SINH
Hành vi hoặc phẩm vật cúng tế trời đất hoặc thần thánh. Danh từ "Hi sinh" tương đương với chữ Sacrifice trong tiếng Anh, hàm nghĩa thần thánh hoặc thánh hóa; tức là hành vi tông giáo thần thánh hóa động vật hoặc thực vật để làm phẩm vật cúng tế. Thông thường người ta dùng các loại động vật hoặc thực vật quí hiếm dâng hiến thần thánh để cầu được phúc lợi.
Ở Ấn độ, Bà la môn giáo dùng vật hi

sinh để cúng tế, nhưng Phật giáo cực lực phản đối và cấm chỉ hành vi giết hại này. Ngoài ra, danh từ "Hi sinh" còn có nghĩa bóng là xả bỏ tất cả tự do, quyền lợi và tính mệnh của mình để làm một việc gì đó mà người ta cho là chính nghĩa cao cả.

HI SINH

H
2101
HI TẨU THIÊU ĐÀM THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Hi tẩu hòa thượng quảng lục.
Gồm 7 quyển, do ngài Hi tẩu Thiệu đàm soạn vào đời Tống, thị giả là Pháp trừng biên chép, thu vào Vạn tục tạng tập 122.
Nội dung ghi chép lời Tiến sơn (pháp ngữ của vị trụ trì nói trong lễ nhập tự) ở núi Phật lũng phủ khánh nguyên, chùa Pháp hoa phủ Bình giang, chùa Tư thánh ở núi Tuyết đậu phủ Khánh nguyên và các phần Tiểu tham, Pháp ngữ, Niêm cổ, Đề, Bạt, Tụng, Tán, Tiểu Phật sự, v.v..... Phần "Thị Nhật bản Bình tướng quân Pháp ngữ" trong quyển 4 là do ngài Lan khê Đạo long, vị tăng người Nhật, sai sứ đến Trung quốc xin thiền sư Hi tẩu lời khai thị để gởi cho Mạc phủ tướng quân lúc bấy giờ là Bắc điều Thời tông. Bài tự dẫn và các bài tụng "Nhật bản Trừng thượng nhân" (ngài Tối trừng) "Nhật bản Nhiên thượng nhân" (ngài Pháp nhiên), v.v..... trong quyển 6 đã cho thấy sự giao du thân mật giữa ngài Hi tẩu và các vị tăng Nhật bản đến Trung quốc.
Ngoài ra, các vị Tự ngộ, v.v..... biên tập Hi tẩu Thiệu đàm thiền sư ngữ lục 1 quyển (còn gọi Hi tẩu Thiệu đàm hòa thượng ngữ lục) cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 122.
HI VẬN (?-850)
.....
Vị Thiền tăng đời Đường, người huyện Mân, Phúc châu (Phúc kiến).
Thủa nhỏ, sư xuất gia ở núi Hoàng bá tại Hồng châu. Sư thông minh linh lợi, học suốt nội ngoại điển, tướng mạo rất khác

thường, trên trán sư nổi lên cục thịt như hạt châu, gọi là Nhục châu.
Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 20, có lần sư đến núi Thiên thai, tình cờ gặp một vị tăng giữa đường, có ánh mắt sáng rực, chiếu thẳng vào người, sư liền kết bạn cùng đi. Trên đường đi, gặp con sông lớn, nước dâng cao, vị tăng giục sư qua sông. Sư bèn nói khích (Đại 50, 842 hạ): "Ông muốn qua thì cứ qua đi!" Vị tăng liền vén áo mà lướt trên mặt nước như đi trên đất. Qua đến bờ bên kia, vị tăng quay đầu lại vẫy tay gọi sư: Qua đây! Sư khoắc tay mắng rằng: Chà! Nếu biết trước như thế thì tôi đã chặt chân ông rồi! Vị tăng khen: Thực là pháp khí Đại thừa, ta không sánh kịp. Lát sau, vị tăng biến mất. Sau đó, sư đến kinh đô, gặp một bà lão chỉ dẫn sư trở về Hồng châu tham yết ngài Bách trượng Hoài hải và được truyền tâm ấn, tiếng tăm lừng lẫy một thời.
Về sau, sư trụ trì tại núi Hoàng bá, tuyên dương tâm yếu trực chỉ đơn truyền, người từ khắp nơi về học rất đông. Lúc bấy giờ quan Tiết độ sứ Hà đông là ông Bùi hưu đang trấn giữ Uyển lăng, làm chùa thỉnh sư đến thuyết pháp. Sư rất mến núi xưa, nên dù ở núi nào sư cũng đặt tên là Hoàng bá.
Đệ tử của sư gồm 10 vị như: Lâm tế Nghĩa huyền, Mục châu Đạo tung, v.v.....
Năm Đại trung thứ 4 (850) sư thị tịch, thụy hiệu "Đoạn Tế Thiền Sư".
Sư có tác phẩm: Hoàng bá sơn Đoạn tế thiền sư truyền tâm pháp yếu 1 quyển.
HÍ ĐA CA VĂN
Một loại văn tự của Ấn độ đời xưa.
Tất đàm tự kí (Đại 54, 1186 thượng), nói: "Văn tự Hí đa ca của nước Kiện đà la đặc biệt khác, nhưng nguồn gốc chữ đều

từ Tất đàm”.
Về nhóm từ “Hí đa ca” xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Ngài Hạnh trí người Nhật bản, một học giả về chữ Tất đàm ở thế kỉ XIX cho rằng: Hí đa ca là tên đô thành của nước Kiện đà la, hoặc là địa danh, hoặc là tên vị thần truyền bá tiếng Phạm ở nước này.
HÍ ĐA CA VĂN

H
2102
Cứ theo Tất đàm yếu tập kí, từ ngữ "Hí đa ca" gọi đủ là "Lỗ hí đa hiệt sa la" (Phạm: Rohita-kwìra), nghĩa là vỏ câyRohitahoặc Kwìramà người nước Kiện đà la thuộc Bắc Thiên trúc dùng làm giấy để viết chữ.
Nay nếu cho rằng tiếng Phạm của Hí đa ca làKìtakathì nghĩa của nó là chỉ cho thi nhân của chủng tộc Ma yết đà, hoặc chỉ cho người tán tụng mà cha là dòng Sát đế lợi và mẹ là dòng Tì xá (Phệ xá); còn "Văn" là chỉ cho văn tự do thi nhân này dùng, Như vậy, "văn Hí đa ca của nước Kiện đà la" mà Tất đàm tự kí nói, có thể được giải thích là: Sau khi dời đến ở nước Kiện đà la trên miền Bắc, thi nhân của chủng tộc Ma yết đà vẫn tiếp tục sử dụng văn tự của nguyên quán.
Ngoài ra, "Hí đa ca" cũng có thể được xem là chữ đảo ngược của Kikaỉa (Hí đa ca), có nghĩa là loại văn tự được giống người ở nước Kiện đà la thuộc biên thùy phía Bắc Ấn độ sử dụng.
HÍ ĐỘ
Tức là nước Ấn độ. Hí độ là tên mà dân của các nước Hồ ở phương bắc đời xưa gọi nước Ấn độ.
Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, chỉ có các nước Hồ ở phía Bắc Trung quốc gọi nước Ấn độ là Hí độ. Đây không phải tên phổ thông, nó cũng không mang một ý nghĩa đặc thù nào, vì nó chỉ là từ ngữ địa phương của người Hồ, chứ các nước vùng Tây vực không biết đến danh xưng này.
Ngoài ra, Phạm ngữ tạp danh nói rằng: Ấn độ cũng được dịch là Hí nộ nê xá (Phạm:

Sindhu-deza).
HÍ HẢI NANH LONG MA THIÊN TUẤN CỐT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Rồng dữ đùa giỡn dưới biển, chim cắt mạnh mẽ bay liệng trên trời. Rồng và chim cắt ví dụ người tài trí xuất chúng. Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho người tu hành đã đạt đến cảnh giới nhậm vận tự do, như giữa trời cao biển rộng.
Gia thái phổ đăng lục quyển 27 (Vạn tục 137,194 hạ), nói: "Tức tâm tức Phật, trâu sắt không xương, rồng dữ khuấy biển, cắt mạnh tung trời. Uống hết nước Tây giang chưa phải chuyện lạ; sen nở giữa lò than hồng, mùi thơm nhẹ thoảng".
HÍ KHÚC
.....
Những khúc điệu hát để vui chơi (Drama, Opera).
Trong các nghi thức tông giáo ở thời đại nguyên thủy, phần nhiều có bao hàm thành phần hí kịch, ban đầu nhằm mục đích dâng hiến thần linh, nhưng về sau dần dần diễn biến thành phương tiện truyền giáo. Nhưng trường hợp Phật giáo thì hơi khác. Phật giáo vốn lấy việc đoạn trừ phiền não, xa lìa tham dục làm chủ yếu, nên Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái đã bài xích tất cả hí kịch, ca khúc. Đến Phật giáo Đại thừa mới dùng các loại thần thoại, thơ tự sự, văn học phổ thông, v.v..... để tuyên dương giáo nghĩa của Phật giáo, trong đó, nhiều tác phẩm được biên soạn theo hình thức hí khúc, như các kinh Pháp hoa, Duy ma là những tác phẩm đại biểu thuộc loại này, có lẽ đã soạn phỏng theo hình thức Duy hữu ca (Phạm:Vyàyoga) trong 10 hình thức về Hí khúc của Ấn độ. Tác phẩm đứng đầu trong thể loại hí

khúc của Phật giáo là “Xá lợi phất chi sở thuyết” (Phạm: Zàriputraprakaraịa) do ngài Mã minh sáng tác, đây là tác phẩm sớm nhất trong nền văn học hí khúc Ấn độ. Tác phẩm này được tìm thấy vào năm 1911 trong bản viết tay trên lá bối ở Thổ phồn thuộc vùng Trung á, gồm có 9 màn, nội dung lấy việc ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên bỏ

HÍ ĐỘ

H
2103
ngoại đạo về qui y đức Thế tôn làm nòng cốt. Vở hí khúc 5 màn "Long vương chi hỉ" (Phạm:Nàgànanda) tương truyền do vua Giới nhật sáng tác, cũng là hí khúc Phật giáo nổi tiếng. Thời cận đại, trong nhiều hí khúc do thi hào Rabindranath Tagore của Ấn độ sáng tác thì 2 tác phẩm "Vũ giả chi cúng dường" (Naỉìrapùjà) và "Chân đà lợi" (Chaịđàlikà) đều lấy tài liệu từ các sự tích trong kinh điển Phật giáo.
Hí khúc Trung quốc chịu ảnh hưởng rất lớn về các mặt tư tưởng, đề tài, hình thức, v.v..... của văn học Ấn độ và kinh điển Phật giáo; các tác phẩm trứ danh như: Tây du kí, Mục liên cứu mẹ, Truyện rắn trắng, v.v..... nội dung đều mang đậm tư tưởng nhân quả của Phật giáo. Ngoài ra, văn học giảng xướng như: Phật khúc, bảo quyển, biến văn, trường thiên đàn từ, v.v..... cũng đều chịu ảnh hưởng thể văn kệ tụng của Phật giáo, nhất là đoạn "Tám ông vua chia Xá lợi" lấy sự tích trong "Phật sở hành tán" thì nghiễm nhiên là hình thức hí khúc đối thoại; đã đặt nền tảng cho tuồng hát về sau.
Nhưng tương đối có giá trị về mặt văn học Phật giáo thì nhiều nhất là loại truyền kì ở các đời Minh, Thanh. Trong đó có 2 tác phẩm nổi tiếng nhất là "Khuyến thiện kim khoa" và "Qui nguyên kính".
Khuyến thiện kim khoa là do nhà vua đặt ra, bắt nguồn từ truyền thuyết dân gian trong kinh Vu lan bồn (tuồng Mục liên), nên được truyền bá rất rộng.
Qui nguyên kính chia thành 42 phần, lấy ý nghĩa 42 chữ cái trong kinh Hoa

nghiêm. Các khúc bạch trong đó đều bắt nguồn từ Ngữ lục trong Tạng kinh, cho nên có thể được coi là hí khúc Phật giáo. Ngoài ra, còn có các hí khúc truyền kì nổi tiếng lấy Phật giáo làm chủ đề như: "Di lặc kí", "Phục linh sơn", "Hưởng thiên thu", "Vô để động", v.v.....

Bộ phận ca nhạc trong các hí khúc lấy Phật giáo làm chủ đề sớm nhất là nhạc phủ đời Tùy, Đường, như Phổ kí Phật khúc, Nhật quang minh Phật khúc, v.v..... "Chư Phật Thế tôn Như lai Bồ tát Tôn giả danh xưng ca khúc" được ấn hành vào khoảng năm Vĩnh lạc đời Minh là hí khúc nổi tiếng khen ngợi danh hiệu của chư Phật và là tư liệu quí giá nhất trong những hí khúc tản mạn gồm hơn 400 loại khúc điệu Nam Bắc với tổng số 2177 bài. Bản in sớm nhất của những hí khúc này đã được lưu hành tại Trung quốc từ khoảng năm Vĩnh lạc 15 (1417) đến năm 17 (1419).

Ngoài ra, còn có các hí khúc trường thiên như: Thiên vũ hoa, Bút sinh hoa, là bắt nguồn từ thể tài kệ tụng trong kinh Phật. Các vở tạp kịch như: Bố đại hòa thượng của Trịnh đình ngọc, Đường Tam tạng tây thiên thủ kinh của Ngô xương linh, là lấy sự tích của các bậc cao tăng trong Phật giáo; Kim thủy kiều Trần lâm Bão trang hạp(Trần lâm ôm cái hộp đẹp ở cầu Kim thủy) của khuyết danh ở đời Nguyên, là lấy tích truyện nàng Lộc nữ trong kinh Lục độ tập quyển 2 và kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 3; Trương sinh chử hải(chàng Trương nấu biển) của Lí hiếu cổ, là lấy sự tích trong phẩm Đại thi trữ hải của kinh Hiền ngu quyển 8; đến các vở Thiên nữ tán hoa do Mai lan phương soạn ở thế kỉ XX, là lấy tài liệu trong

kinh Duy ma; Ma đăng già nữ của Thượng tiểu vân là lấy sự tích trong kinh Ma đăng già, v.v..... đều là những vở kịch được hoan nghinh rộng rãi.
Tại Nhật bản, trong các hí khúc cổ điển, đặc biệt có kĩ nhạc và vũ nhạc được truyền vào từ thời đại thái tử Thánh đức; về sau, những hí khúc ấy được kết hợp với tản nhạc của dân gian, từ đó, việc cúng tế trong các chùa viện dần dần được hí kịch hóa. Nói chung, nền ca, vũ, nhạc, kịch của Nhật bản thời bấy giờ đều thường lấy sự tích của Phật giáo làm đề tài, hoặc lấy tư tưởng Phật giáo
HÍ KHÚC

H
2104
mà nội dung là tán thán công đức của Phật làm nòng cốt. Chẳng hạn như trong 30 thiên ca vũ kĩ cước bản của tác giả hí khúc vĩ đại nhất ở Nhật bản là ông Cận tùng môn tả vệ môn, thì có khoảng phân nửa kịch bản có liên quan đến Phật giáo.
Thế kỉ XVI, XVII ở Nhật bản được gọi là thời đại vàng son của giai cấp thương gia mới nổi lên, hí khúc cũng theo đó mà phát triển mạnh mẽ. Nhưng đến thời đại Đức xuyên, Mạc phủ thi hành chính sách đóng cửa, giới thương gia cũng như dân chúng bỗng thấy nhụt chí, mất hứng. Thêm vào đó là giới tăng sĩ trong các chùa viện bị tha hóa, mất dần uy tín trong nhân dân, cho nên nội dung các hí khúc lúc bấy giờ phần nhiều lấy các ông tăng phá giới không biết hổ thẹn làm nhân vật chính. Loại kịch tác này gồm có: Diên mệnh viện nhật đương, Thập lục dạ thanh tâm, Pháp giới phường, v.v.....
Sau thời Minh trị duy tân, nhờ ý chí cách tân của giới Phật giáo để thích ứng với thời đại mới, nên hí khúc cũng theo đó mà rực rỡ hẳn lên. Những hí khúc nổi tiếng ở thời gian này gồm có: Dịch chi hành giải của Bình nội Tiêu dao, Nhật liên thuyết pháp của Lâm hạc ngoại, Đại Phật khai nhãn của Trường điền Tú hùng, Phật đà dữ Tôn ngộ không của Vũ giả Tiểu lộ, v.v.....
[X. Sylvain Lévi: Le Théâtre indien, 1890; Sten Konow: Das indísche Drama, 1920; A.B. Keith: The Sanskrit Drama, 1924]. (xt. Bảo Quyển, Biến Văn).
HÍ LUẬN

Phạm: Prapaĩca.
Những lời bàn luận sai lầm, trái với chân lí, không thể làm cho thiện pháp tăng trưởng. Kinh Phật di giáo (đại 12, 1112 thượng), chép: "Này các tỉ khưu! Nếu hí luận nhiều thứ thì tâm trí rối loạn, tuy đã xuất gia mà chưa được giải thoát. Vì thế các ông phải bỏ ngay những sự hí luận làm tán loạn tâm trí, nếu các ông muốn được niềm vui vắng lặng, chỉ có cách diệt trừ cái hại lí luận".
Luận Du già sư địa quyển 91 (Đại 30, 815 thượng), ghi: "Những lời nói dẫn đến chỗ tư duy phân biệt một cách vô nghĩa, gọi là hí luận. Vì sao? Vì những lời nói ấy, dù có gắng sức tu hành, cũng không thể làm tăng thêm chút pháp lành nào, mà cũng chẳng thể làm giảm được pháp ác".
Phẩm Quán pháp trong Trung luận quyển 3 chia Hí luận làm 2 loại: Ái luận và Kiến luận. Ái luận là tâm bám dính vào tất cả pháp; Kiến luận là tâm quyết định hiểu tất cả pháp. Người độn căn khởi lên Ái luận; người lợi căn khởi lên Kiến luận. Người tại gia khởi Ái luận, người xuất gia khởi Kiến luận; Thiên ma khởi Ái luận, ngoại đạo khởi Kiến luận; phàm phu khởi Ái luận, Nhị thừa khởi Kiến luận.
Phật di giáo kinh luận sớ tiết yếu nêu lên 2 loại hí luận:
1. Đối với lí chân thực mà phát sinh hí luận.
2. Đối với các sự việc thế gian mà phát sinh hí luận.
Ngoài ra, luận Phật tính quyển 3 liệt kê 3 loại và 9 loại Hí luận, còn Trung quán luận sớ quyển 1 cũng nêu 5 loại Hí luận. [X. phẩm Quán nhân duyên trong Trung luận Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.5]. (xt. Ái Luận

Kiến Luận).
HÍ MA ĐÁT LA VƯƠNG
Hí ma đát la, Phạm: Himatala.
Dịch ý: Tuyết sơn hạ(dưới núi Tuyết).
Vua nước Đổ hóa la sống vào khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt, ông rất kính tin Phật pháp và tôn trọng ngôi Tam bảo.
Cứ theo điều Ma yết đà quốc trong Đại
HÍ MA ĐÁT LA VƯƠNG

H
2105
đường tây vực kí quyển 3, sau khi vua Ca nị sắc ca qua đời, trong nước có dòng hạ tiện là Ngật lợi da (Phạm: Krìta) xưng vương, xua đuổi chúng tăng, phá hủy chùa chiền, vua Hi ma đát la nghe biết những hành động tàn ác ấy của họ, liền đem quân tinh nhuệ vào vương thành, giết vua Ngật lợi da, đuổi các quan, chiếm thành rồi đem sáp nhập vào nước Đổ hóa la. Sau đó, vua cho xây dựng lại các chùa viện, cúng dường Tăng bảo, tận lực ủng hộ và phát triển Phật giáo.

HÍ VONG THIÊN

Cũng gọi Hí vong niệm thiên, Du hí vong niệm thiên.

Tên cõi trời, trong đó, những người trời vì quá đam mê sự vui chơi, lâu ngày quên mất chính niệm (vong niệm) mà mệnh chung.

Về vị trí của cõi trời này, có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết cho đó là cõi trời Đao lợi; có thuyết cho là cõi trời Dạ ma; lại có thuyết cho rằng Hí vong thiên là các cõi Diêm ma thiên, Đâu xuất thiên, Hóa tự tại thiên và Tha hóa tự tại thiên trong 6 tầng trời của cõi Dục.

[X. luận Đại tì bà sa Q.199; luận Câu xá Q.5; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.3; luận Thành duy thức Q.4].

HỈ

Phạm: Su-manas.

Sự vui mừng trong lòng. Một trong năm thụ, gọi là Hỉ thụ(cảm giác vui mừng) một trong 22 căn, gọi là Hỉ căn.

Cứ theo luận Câu xá quyển 3, hành tướng

vui mừng của tâm ở Sơ thiền, Nhị thiền và cõi Dục, thô động, có tính chất tham vui, gọi là "Hỉ"; còn hành tướng vui mừng của tâm ở Tam thiền thì an tĩnh, đã lìa tính tham vui, nên gọi là "Lạc".

Nhưng luận Thành duy thức quyển 5 thì cho rằng: Sự vui mừng của tâm ở Sơ thiền, ở Cận phần định của Nhị thiền và ở cõi Dục gọi là "Hỉ"; còn sự vui mừng của tâm ở Sơ thiền và ở Căn bản định của Nhị thiền thì gọi là "Hỉ" hoặc là "Lạc".

Từ ngữ "Dũng dược hoan hỉ" (vui mừng hớn hở) nói trong các kinh là mô tả thái độ vui mừng khi nghe đức Phật nói pháp. Địa thứ nhất trong 10 địa của Bồ tát Đại thừa là Hoan hỉ địa.

Trong Thập địa kinh luận quyển 2, ngài Thế thân chia hoan hỉ làm 3 loại: Hữu tâm hỉ, Thể hỉ và Căn hỉ. Kế đó, ngài nêu ra 9 thứ:

1. Kính hoan hỉ: Vui mừng cung kính Tam bảo.
2. Ái hoan hỉ: Vui mừng ưa thích quán pháp chân như.
3. Khánh hoan hỉ: Vui mừng tự biết chỗ sở ngộ thù thắng.
4. Điều nhu hoan hỉ: Niềm vui mừng được điều hòa lan khắp thân tâm.
5. Dũng dược hoan hỉ: Niềm vui đầy đủ, tràn khắp thân tâm.
6. Kham thụ hoan hỉ: Vui mừng khi thấy mình tiếp cận sự giác ngộ.
7. Bất hoại hoan hỉ: Vui mừng khi điều phục, giải thuyết, nghị luận mà tâm không dao động.
8. Bất não hoan hỉ: Vui mừng vì lòng từ bi nhu hòa, giáo hóa, nhiếp thụ chúng sinh.

9. Bất sân hoan hỉ: Vui mừng vì khi thấy uy nghi chúng sinh không đúng đắn mà không sinh tâm giận dữ.
[X. luận Đại tì bà sa Q.139, Q.142; luận Đạt thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Duy thức luận đồng học sao Q.5 phần 4]. (xt. Hoan Hỉ).
HỈ

H
2106
HỈ ĐA VIÊN
Cũng gọi Bắc viện, Tinh dã sơn Vô lượng thọ tự.
Ngôi chùa của tông Thiên thai, nằm ở làng Tiểu tiên ba gần thành phố Xuyên việt, Nhật bản, tương truyền do đại sư Từ giác Viên nhân sáng lập vào năm Thiên trường thứ 7 (830) đời Thiên hoàng Thuần hòa, là một trong 8 ngôi chùa lớn của tông Thiên thai Nhật bản.
Năm Vĩnh nhân thứ 4 (1296), chùa được ngài Tôn hải trung hưng và trở thành nơi trung tâm của tông Thiên thai ở vùng Quan đông. Về sau, đã có một thời gian chùa bị hoang phế, mãi đến năm Khánh trường thứ 6 (1601), ngài Thiên hải từ Tỉ duệ sơn đến trụ trì, được ông Đức xuyên Gia khang ủng hộ, ngài mới sửa sang lại chùa tháp, điện đường và được Thiên hoàng Dương thành ban bảng hiệu là "Đông Duệ Sơn", chùa trở nên nổi tiếng.
Về sau, ngài Thiên hải xây cất thêm Đông chiếu cung để thờ ông Đức xuyên Gia khang. Niên hiệu Khoan vĩnh, năm đầu (1624) ông Đức xuyên Gia quang sáng lập chùa Khoan vĩnh, lấy Hỉ đa viện làm sơn hiệu, từ đó, Hỉ đa viện được lấy lại tên cũ là Tinh Dã Sơn.
Nhà khách, thư viện, nhà Từ nhãn, lầu chuông, sơn môn (Tam môn), v.v..... của viện này đều là những kiến trúc ở thời kì đầu của thời đại Giang hộ. Trong viện hiện còn cất giữ bức bình phong do ông Chức nhân tận vẽ (ông Thú dã Cát tín viết chữ), Đại tạng

kinh (bản Cao li), Nhất thiết kinh (bản Thiên hải).
[X. Luân vương tự cung niên phổ; Từ nhãn đại sư duyên khởi Q.1; Đông chiếu cung ngự thực kí phụ lục 25].

HỈ GIÁC CHI

Phạm: Prìtisambodhyaíga.
Pàli:Pìtisambojjhaíga.
Cũng gọi Hỉ đẳng giác chi, Hỉ giác ý, Ái hỉ giác ý.
Niềm vui mừng khi đạt được chính pháp, là một trong 7 giác chi của 37 Bồ đề phần.
[X. kinh Tạp a hàm Q.26; Chính pháp nhãn tạng bồ đề phần pháp]. (xt. Thất Giác Chi).

HỈ GIẢI PHÁI

Chi phái thuộc phái Ca đương của Phật giáo Tây tạng, do Đại a xà lê Ba đôn ba tang kết (Tạng: Pha-dom-pa sans rgyas) người Nam Ấn độ khai sáng vào đầu đời Nguyên.
Hỉ giải cũng gọi là Hi giải, Hi kết, có nghĩa là năng tịch diệt. Phái này bắt nguồn từ chùa Siêu nham, chủ trương dùng Mật thừa để giải thoát những khổ não của kiếp người, vì chuyên về giảng giải giáo lí, thích ứng với trình độ phổ thông của mọi người, cho nên phái này lưu truyền rất rộng rãi.
Những kinh điển Mật giáo mà phái này tôn sùng được chia làm 3 loại: Sơ, Trung, Hậu, gồm có các pháp tu như: Trừ diệt tam đăng, Dạ ma đế thành tựu, v.v..... Phái này truyền đến đời thứ 3 là ni sư Mụ chỉ nhạ đoan thì càng thịnh hơn.
(xt. Tây Tạng Phật Giáo, Ca Đương Phái).

HỈ THỤ

Phạm: Saumanasya-vedanà.
Pàli: Somanassa-vedanà.

Cảm giác vui thích trước cảnh thuận.
Một trong 5 thụ.
Trong cõi Dục, Sơ thiền và Nhị thiền,
khi tâm vui thích khởi lên tương ứng với ý
HỈ THỤ

H
2107
thức thì gọi là Hỉ thụ.
[X. kinh Đại tập pháp môn Q.hạ; luận
Câu xá Q.3; luận Thuận chính lí Q.9]. (xt.
Ngũ Thụ, Hỉ).
HỈ TIẾU THIÊN
Phạm:Krìđàpradowikà.
Pàli:Khiđđàpadùsikà.
Dịch âm: Kỉ đà ba đồ.
Cũng gọi Hỉ hí tiếu giải đãi thiên, Hí tiếu
giải đãi thiên.
Cõi trời trong đó thiên chúng ham mê
sự vui chơi.
Cứ theo kinh Phạm võng (Pàli:
Brahmajàla-sutta) trong Trường bộ kinh
1 và kinh Nhị thập tứ ba lợi (Pàli:Pàỉikasuttanta),
thì những người trời ở cõi này vì
đam mê pháp hỉ lạc trong thời gian dài nên
sự nhớ nghĩ bị tiêu mất mà mệnh chung.
[X. kinh Đại hội, kinh A nâu di và kinh
Phạm động trong Trường a hàm; kinh Đại
tam ma nhạ; kinh Phạm võng lục thập nhị
kiến; kinh Xuất diệu].
HỈ VÔ LƯỢNG TÂM
Hỉ vô lượng, Phạm: Muditàpramaịà.
Pàli: Mudità appamàịa.
Tức là tâm vui mừng khi thấy vô lượng
chúng sinh lìa khổ được vui. Một trong bốn
vô lượng tâm.
Tâm này được dùng để đối trị với tâm
ích kỉ trong 4 chướng.
[X. luận Đại trí độ Q.20]. (xt. Tứ Vô
Lượng Tâm).
HỈ XẢ
I. Hỉ Xả.
Phạm: Vyavasarga-rata.

Cũng gọi Tịnh xả, Tịnh thí.
Vui vẻ xả bỏ tiền bạc và phẩm vật để cúng dường Tam bảo.
[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.4].
II. Hỉ Xả.
Chỉ cho Hỉ vô lượng tâm và Xả vô lượng tâm trong Tứ vô lượng tâm(từ, bi, hỉ, xả). Nghĩ về vô lượng chúng sinh lìa khổ được vui mà vào Hỉ đẳng chí(Đẳng chí là một trong nhiều tên của Định), gọi là Hỉ vô lượng tâm. Tư duy về chính mình đối với vô lượng chúng sinh không thương cũng không ghét mà vào Xả đẳng chí, gọi là Xả vô lượng tâm.
[X. luận Đại trí độ Q.20]
HIÊN BÁT
Đối lại với Liên bát.
Phép xin ăn, bưng bình bát đứng trước cửa từng nhà tụng kinh để xin, gọi là Hiên bát.
(xt. Liên Bát).
HIÊN VIÊN GIÁO
Một tông giáo mới ở Trung quốc, do ông Vương hàn sinh sáng lập vào năm 1957. Tông giáo này thờ Hiên viên Hoàng đế làm giáo tổ, Hạo thiên Thượng đế là đấng tối cao và lấy nguyên lí Thái cực làm giáo lí.
HIỀN BÌNH
Cũng gọi Thiện bình, Đức bình, Mãn bình, Hiền đức bình, Công đức bình, Như ý bình, Cát tường bình.
Hiền nghĩa là tốt lành. Hiền bình chỉ cho chiếc bình có công năng sinh ra phúc thiện; vật chứa đựng trong bình có thể thỏa mãn mọi điều ước nguyện.
Kinh Hoa nghiêm quyển 59 (bản dịch cũ) dùng Đức bình để ví dụ tâm Bồ đề, có

thể làm thỏa mãn tất cả điều mong muốn,
HIỀN BÌNH

H
2108
còn luận Đại trí độ quyển 13 thì ví dụ Hiền bình với giới, vì nó có thể thành lập tất cả công đức.
Trong Mật giáo, Hiền bình được dùng làm hình Tam muội da của Địa thần và đựng nước thơm, thuốc, v.v..... để ở trên đàn tu pháp. Những bảo vật được chứa trong bình này cũng giống như những của báu chôn ở dưới đất.
Ngoài ra, theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng, thì tiếng Phạm của Hiền bình là Pùrịa-ghaỉa, nghĩa là mãn bình; còn theo Mật giáo thì tiếng Phạm làKalaza, nghĩa là bình.
[X. kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20]
HIỀN ĐẬU
Phạm: Hindhu.
Tên của nước Ấn độ (Indu) cổ đại.
Thời xưa người ta gọi lưu vực sông Ấn độ là Sindhu, người Ba tư đọc lầm tiếng ấy là Hindhu, rồi sau người Hi lạp cũng theo đó mà đọc là Indu.
Tục Cao tăng truyện quyển 2 (Đại 50, 493 trung), nói: "Hiền đậu, âm gốc là Nhân đà la bà đà na, Trung quốc dịch là Chủ xứ, nghĩa là nơi được Thiên đế che chở".
[X. Đại đường tây vực kí Q.2; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. (xt. Ấn Độ).
HIỀN HỘ BỒ TÁT
Hiền hộ, Phạm:Bhadra-pàla.
Dịch âm: Bạt nại la ba la bồ tát, Bạt đà bà la bồ tát, Bạt đà ba la bồ tát, Bạt

pha bồ tát, Bạt đà hòa bồ tát, Phát nại la
bá la bồ tát.
Cũng gọi Hiền hộ trưởng giả, Hiền hộ
thắng thượng đồng chân, Thiện thủ bồ tát,
Hiền thủ bồ tát.
I. Hiền Hộ Bồ Tát.
Vị Bồ tát tại gia, đứng đầu trong số đại
chúng nghe kinh Ma ha bát nhã ba la mật
và kinh Vô lượng thọ.
Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 109,
thì Hiền hộ trưởng giả là con của một thương
gia giầu có, hưởng thụ các phúc báo vui sướng
mà đến Đế thích Đao lợi thiên vương cũng
không sánh bằng.
Lại theo kinh Bát cát tường thần chú,
nếu có người bệnh nặng, xưng danh hiệu
của 8 vị Bồ tát trong đó có bồ tát Hiền hộ,
thì liền hết bệnh, khi mệnh chung, được 8
vị Bồ tát ấy đến đón rước.
Ngoài ra, theo kinh Đại Phật đính thủ
lăng nghiêm quyển 5, ngài Bạt đà la khi vào
nhà tắm thấy nước mà ngộ được tính
"không". Căn cứ vào thuyết này, Thiền tông
bèn đặt tượng Hiền hộ tôn giả trong nhà
tắm.
II. Hiền Hộ Bồ Tát.
Vị tôn thứ 2 ở phía tây ngoài luân đàn
trong hội Yết ma trên mạn đồ la Kim cương
giới Mật giáo. Một trong 16 vị tôn của Hiền
kiếp. Mật hiệu là Xảo hộ kim cương, Li
cấu kim cương, hình Tam muội da là Hiền
bình.
Hình tượng vị Bồ tát này là người nữ,
thân mầu hồng, ngồi trên hoa sen, tay trái
nắm lại đặt trên đầu gối, tay phải bưng hiền
bình. Hình nữ biểu thị đức định, mầu hồng
biểu thị từ bi, hiền bình biểu thị giữ gìn nước
trí thanh tịnh của chúng sinh, cho nên hình

tượng vị tôn này hiển bày 3 đức: Định, Bi, Trí. Lại vì khéo giữ gìn trí Phật của chúng sinh nên vị Bồ tát này được gọi là Xảo hộ kim cương.

III. Hiền Hộ Bồ Tát.

Cũng gọi Trừ nghi quái bồ tát.

Vị Bồ tát thứ 4 trong 9 vị tôn của viện Trừ cái chướng trên mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Xảo tế kim cương,

HIỀN HỘ BỒ TÁT

H
2109
hình Tam muội
da là chày kim
cương một chĩa.
Hình tượng
của vị Bồ tát này
là thân nữ mầu
da người, ngồi
trên hoa sen đỏ,
tay trái bưng
bình báu, tay
phải cầm chày
một chĩa. Chày
một chĩa là trí
nhất thực của
Như lai, biểu thị nhất pháp giới của chữ A,
bình báu biểu thị sự khéo giữ gìn 5 trí của
chúng sinh vì thế gọi là Hiền hộ. Lại vì trí
tuệ kim cương của Như lai khéo trừ diệt sự
nghi hối của chúng sinh nên cũng gọi là
Trừ nghi hốibồ tát; vìđemánh sáng trí
tuệ của Như lai soi rọi, cứu giúp chúng sinh
trong chỗ tối tăm một cách khéo léo nên
còn gọi là Xảo tế kim cương.
[X. kinh Đại bảo tích Q.110; kinh Hiền
kiếp Q.1; kinh Huyễn sĩ nhân hiền; kinh
Đại thừa bồ tát tạng chính pháp Q.1; kinh
tư ích phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Quán
đính Q.4, kinh Kim cương đính du già trung
lược xuất niệm tụng Q.3; Thanh long tự nghi
quĩ Q.trung; Hiền kiếp thập lục tôn; Kim
cương đính đại giáo vương Q.2; Huyền ứng
âm nghĩa Q.5].
HIỀN KHOAN (?–1326)
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống ở
đời Nguyên, người Hàm sơn. Hòa châu (tỉnh

An huy), họ Chu, là đệ tử nối pháp của thiền sư Kim ngưu chân. Người đời gọi sư là Vô dụng Hiền khoan thiền sư.
Một ngày kia, sư đến tham vấn ngài Kim ngưu ở Dã phụ, vừa bước vào cửa, ngài Kim ngưu liền hét, sư cũng hét. Ngài Kim ngưu hỏi (Vạn tục 142, 439 thượng):
–Ông học được cái thói cứng đầu ấy ở đâu thế?
Sư đáp:
–Rất nhiều người ngờ vực.
Ngài Kim ngưu liền đánh.
Hôm sau, sư lại đến tham kiến, ngài Kim ngưu đưa sư vào ngồi trong phòng, bỗng nước trong ấm sôi trào ra, chảy xuống lò than khói xông lên, sư hoát nhiên đại ngộ, mồ hôi toát ra đầm đìa.
Sau, sư trình kệ, trong có câu:
"Đáy nước trâu bùn kêu một tiếng.
Đại thiên sa giới đều ngả nghiêng".
Ngài Kim ngưu rất bằng lòng.
Về sau, sư thuyết pháp ở chùa Phổ minh tại Thái hồ, người về học rất đông. Ban đêm ở chùa thường có ánh sáng chiếu, xa gần người ta đều cho là việc lạ sư được vua ban hiệu "Phật Chiếu Viên Ngộ".
Năm Thái định thứ 3 (1326) đời vua Tấn tông sư tịch.
[X. Tăng tục truyền đăng lục Q.5].
HIỀN KIẾP
Phạm: Bhadrakalpa.
Dịch âm: Bạt đà kiếp, Pha đà kiếp, Ba đà kiếp.
Gọi đủ: Hiện tại hiền kiếp.
Chỉ cho kiếp trụ. Hiền (Phạm:Bhadra), nghĩa là thiện; Kiếp (Phạm:Kalpa), nghĩa là thời phần. Trong kiếp này có một nghìn bậc Hiền thánh ra đời giáo hóa, nên gọi là

Hiền kiếp, Thiện kiếp, Hiện kiếp. "Hiện kiếp" hợp chung với "Quá khứ trang nghiêm kiếp" và "Vị lai tinh tú kiếp" gọi là Tam kiếp.
Cứ theo các kinh: Hiền kiếp, kinh Hiện tại hiền kiếp thiên Phật danh và kinh Thiên Phật nhân duyên, v.v..... thì trong Hiền kiếp sẽ có một nghìn đức Phật lần lượt ra đời kể từ các đức Phật Câu lưu tôn, Câu na hàm
Bồ Tát Hiền Hộ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
HIỀN KIẾP

H
2110
mâu ni, Ca diếp, Thích ca, Di lặc, cho đến
đức Phật Lâu chí, v.v..…
Về lượng thời gian của Hiền kiếp thì
trong các kinh luận có nhiều thuyết khác
nhau:
1. Theo các kinh Quán Di lặc bồ tát
thướng sinh Đâu suất thiên quyển thượng,
Tam di lặc kinh sớ và Du già luận kiếp
chương tụng..…. thì 20 kiếp trụ là lượng thời
gian của Hiền kiếp.
2. Theo Di lặc thướng sinh kinh tông
yếu của ngài Nguyên hiểu, thì một đại kiếp
là lượng thời gian của Hiền kiếp.
3. Theo Du già luận kí quyển 1 phần
dưới của ngài Độn luân, thì một trăm nghìn
đại kiếp là Hiền kiếp.
Trong những thuyết nói trên, thì thuyết
thứ nhất là thuyết thông dụng.
[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại
bi Q.3; luận Câu xá Q.12; luận Đại trí độ
Q.38; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần cuối].
(xt. Kiếp).
HIỀN KIẾP KINH
Phạm: Bhadrakalpika-sùtra.
Cũng gọi Bạt đà kiếp tam muội kinh,
Hiền kiếp định ý kinh.
Gồm 8 quyển (hoặc 7 quyển, 10 quyển,
13 quyển). Nguyên bản tiếng Phạm đã thất
lạc, hiện còn các bản Tạng dịch và Hán dịch.
Bản Hán do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời
Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này gồm 24 chương thuật
lại việc lúc đức Phật ở tại tinh xá Kì viên, trả
lời những câu hỏi của bồ tát Hỉ vương. Trước
hết, Ngài nói về các loại Tam muội (Phạm,

Pàli:Samàdhi) và công đức của các Tam muội ấy; kế đến, nói về 84 nghìn pháp môn Đại thừa và công đức thù thắng của các đức Phật, rồi nói về danh hiệu, chỗ ở, dòng họ, cha mẹ, đệ tử, tuổi thọ, thính chúng trong ba hội, v.v..... của một nghìn đức Phật trong Hiền kiếp, sau cùng Ngài nói về công đức truyền trì kinh này.
Trong các loại kinh Phật danh, kinh này là bản Hán dịch sớm nhất, cho nên còn giữ được hình thái xưa và tương đối được xem trọng. Nhưng vì văn nghĩa khó hiểu nên ít người nghiên cứu, đọc tụng.
Cứ theo Xuất hiền kiếp kinh kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 7, thì kinh này còn có bản dịch khác của ngài Cưu ma la thập, cũng gọi là kinh Hiền kiếp, gồm 7 quyển, nhưng hiện nay đã thất truyền.
Ngoài ra, cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6, thì còn có kinh Bạt đà kiếp tam muội, 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch, nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 2 thì cho đó là kinh dịch lại.
Về các bản chú sớ của kinh này thì có: Hiền kiếp kinh kí 1 quyển, Hiền kiếp kinh lược giải 1 quyển (ngài Đạo an soạn vào đời Đông Tấn), đều đã thất lạc.
Ông F. Weller biên tập bản tiếng Phạm và các bản dịch: Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu, Vu điền, v.v..... của kinh này và xuất bản.
Ngoài ra, giữa kinh Hiền kiếp thiên Phật danh được dịch vào đời Lương thuộc Nam triều (khoảng thế kỉ VI Tây lịch, mất tên dịch giả), có một số điểm sai khác.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; F. Weller: Tausend Buddha namen des Bhadsakalpa

nach einer fünfsprachigen Polyglotte,
Leipzig,1928].
HIỀN KIẾP THẬP LỤC TÔN
I. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn.
Cũng gọi Hiền kiếp thập lục đại Bồ tát.
Mười sáu vị tôn xuất hiện trong Hiền
kiếp, tức là 16 vị Bồ tát được an trí ở 4
phương ngoài Luân đàn của các hội Yết ma,
Tam muội da, Cúng dường và Hàng tam
HIỀN KIẾP KINH

H
2111
thế trong 9 hội Mạn đồ la Kim cương giới
Mật giới. Trong 4 phương, mỗi phương an
trí 4 vị.
Bốn vị Bồ tát ở phương Đông:
1. Từ thị(Phạm:Maitreya, dịch âm: Mỗi
đát nghĩ dã), tức là bồ tát Di lặc. Mật hiệu là
Tấn tật kim cương, Chính giác kim cương.
2. Bất không kiến (Phạm: Amoghadarzana,
dịch âm: A mục khư na lật xả nẵng).
Cũng gọi "Thường". Mật hiệu Phổ kiến kim
cương, Chân như kim cương.
3. Trừ cái chướng(Phạm:Sarvàpàyajaha,
dịch âm: Tát phạ bá dã nhạ ha). Cũng gọi Năng
xả nhất thiết ác thú, Diệt ác thú, Trừ ác,
Phá ác thú, Chính lưu chuyển. Mật hiệu Phổ
cứu kim cương, Trí mãn kim cương.
4. Trừ ưu ám (Phạm: Sarvazokatamonirghatana,
dịch âm: Tát phạ thú ca đát mẫu
nể lật già đa). Cũng gọi Nhạo tồi nhất thiết
hắc ám ưu não, Trừ nhất thiết ám, Trừ ưu,
Trừ ưu não, Giác thanh tịnh. Mật hiệu Tịnh
trí kim cương, Giải thoát kim cương.
Bốn vị Bồ tát ở phương Nam:
1. Hương tượng (Phạm: Gandhahastin,
dịch âm: Nga đà hạ tất trú). Cũng gọi Đại
hỏa. Mật hiệu Đại lực kim cương, Hộ giới
kim cương.
2. Đại tinh tiến(Phạm:Zauraya, dịch
âm: Du la dã). Cũng gọi Dũng mãnh, Bất
thoái. Mật hiệu Bất thoái kim cương.
3. Kim cương chàng (Phạm:
Gaganagaĩja, dịch âm: Nga nga nẳng ngạn
nhạ). Cũng gọi Hư không tạng, Bảo chàng,
Tam hữu. Mật hiệu Phúc quí kim cương,
Viên mãn kim cương.

4. Trí chàng(Phạm:Jĩànaketu, dịch
âm: Chỉ nương tương kế đô). Cũng gọi Thường
hành giả, Tính tịnh. Mật hiệu Trí mãn kim
cương, Pháp mãn kim cương.
Bốn vị Bồ tát ở phương Tây:
1. Vô lượng quang (Phạm: Amitaprabha,
dịch âm: A di đa bát la bà). Cũng gọi
Cam lộ quang, Hàng tam thế, Đại minh.
Mật hiệu Đại minh kim cương, Li nhiễm
kim cương.
2. Hiền hộ(Phạm:Bhadra-pàla, dịch
âm: Bạt nại la bá la). Cũng gọi Hiền hộ quang,
Chủ tể. Mật hiệu Xảo hộ kim cương, Li cấu
kim cương.
3. Võng minh (Phạm: Jàlinìprabha,
dịch âm: Nhạ lí nễ bát la bà). Cũng gọi Quang
võng, Năng điều. Mật hiệu Phương tiện kim
cương, Phổ nguyện kim cương.
4. Nguyệt quang(Phạm:Candraprabha,
dịch âm: Tán nại la bát la bà). Cũng gọi Thực
lạc. Mật hiệu Thanh lương kim cương, Thích
duyệt kim cương.
Bốn vị Bồ tát ở phương Bắc:
1. Vô tận ý(Phạm:Akwayamati, dịch
âm: A khất xoa dã ma để). Cũng gọi Vô tận
tuệ, Vô lượng ý, Vô lượng tuệ, Diệu địa, Vô
tận. Mật hiệu Định huệ kim cương, Vô tận
kim cương.
2. Văn thù(Phạm: Pratibhànakùỉa,
dịch âm: Bát la để bà da câu tra). Cũng gọi
Biện tích, Trí tích, Thắng. Mật hiệu Xảo biện
kim cương, Đại huệ kim cương.
3. Kim cương tạng (Phạm:
Vajragarbha, dịch âm: Phạ nhật la nghiệt bà).
Cũng gọi Kiên chủ. Mật hiệu Trì giáo kim
cương, Lập nghiệm kim cương.
4. Phổ hiền (Phạm: Samantabhadra,
dịch âm: Tam mạn đa bạt nại la). Cũng gọi

Trí bỉ ngạn. Mật hiệu Nhiếp kim cương, Như ý kim cương.
Mười sáu vị Bồ tát này là đại biểu cho một nghìn đức Phật trong Hiền kiếp. Chủng tử chung của 16 vị là (hùô).
[X. kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Bảo vân Q.1; kinh Đại Bảo tích Q.111; Hiền kiếp thập lục tôn; kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng, Kim cương
HIỀN KIẾP THẬP LỤC TÔN

H
2112
đính đại giáo vương kinh sớ Q.2; Đô bộ đà la ni mục].
II. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn.
Kinh, 1 quyển, mất tên dịch giả, cũng không rõ được dịch vào thời đại nào. Hoặc có thuyết nói được dịch vào cuối đời Đường; lại có thuyết cho rằng kinh này do ngài Pháp toàn soạn. Được thu vào Đại chính tạng tập 18.
Nội dung kinh này nói về Hiền kiếp thập lục tôn trong Mạn đồ la Kim cương giới và về ấn minh của Nhị thập thiên thuộc Kim cương bộ ngoài của Mật giáo.
HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT
Một nghìn đức Phật ra đời ở Hiền kiếp. Hoặc nói theo địa vị tu nhân thì gọi là Hiền kiếp thiên Bồ tát (một nghìn vị Bồ tát ở kiếp Hiền). Tức là một nghìn đức Phật từ các ngài Câu lưu tôn, Câu na hàm mâu ni, Ca diếp, Thích ca mâu ni ở quá khứ và các ngài Từ thị, Sư tử diệm cho đến Lâu chí sẽ xuất hiện trong vị lai, gọi là Hiền kiếp thiên Phật. Về nhân duyên ra đời của một nghìn đức Phật này, có nhiều thuyết khác nhau.
Cứ theo Mật tích kim cương lực sĩ hội trong kinh Đại bảo tích quyển 9, thì vào thời đức Vô lượng huân bảo cẩm tịnh Như lai trong quá khứ xa xưa, có vị Chuyển luân thánh vương tên Dũng quận sinh được một nghìn người con. Về sau, vua và một nghìn người con cùng phát tâm Vô thượng bồ đề ở nơi đức Như lai Cẩm tịnh vương. Chuyển luân thánh vương Dũng quận tức là đức Định quang Như lai ở quá khứ, còn một nghìn người con tức là một nghìn đức Phật

ở Hiền kiếp; người con thứ 1 là Phật Câu lưu tôn, người thứ 1.000 là Phật Lâu chí.
Cứ theo kinh Thiên nhãn thiên tí Quan thế âm bồ tát đà la ni quyển thượng, thì đức Phật Tì bà sa ở đời quá khứ thị hiện thân hàng ma, Ngài có một nghìn mắt, từ mỗi mắt phóng ra một đức Phật, đó là một nghìn Phật của Hiền kiếp.
Cứ theo kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát, thì trong vô lượng kiếp xa xưa, đức Phật Thích ca mâu ni từng xuất gia học đạo ở thời Mạt pháp của đức Phật Diệu quang. Bấy giờ Ngài được nghe danh hiệu của 53 vị Phật, rồi lần lượt dạy nhau cho đến ba nghìn người. Trong đó, bắt đầu từ đức Câu lưu tôn cho đến đức Lâu chí, theo thứ tự thành Phật trong Hiền kiếp hiện tại. Còn các kinh Bi hoa quyển 5, kinh Duy ma cật quyển hạ, kinh Thiên Phật nhân duyên, v.v..... đều ghi chép khác nhau.
Nhân duyên đầu tiên về thuyết nghìn Phật ra đời bắt nguồn từ Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) của Ấn độ. Tức là thuyết nói trong rốn của Na la diên sinh ra hoa sen.
Ngoài ra, theo Cao tăng Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí quyển 7, thủa xưa có nàng Lộc nữ là vợ vua Phạm dự, sinh ra một bông sen nghìn cánh, trên mỗi cánh có một người con. Nhà vua cho đó là điềm xấu, bèn đem thả xuống sông Hằng. Vua Ô kì diên đang đi dạo ở miền hạ du thấy được, liền đem về nuôi nấng. Một nghìn người con ấy tức là một nghìn vị Phật của Hiền kiếp. Vua Ô kì ni chính là Ưu đà diên (Phạm: Udayana) được nói đến trong luận Phân biệt công đức quyển 1, cũng tức là tên khác của Na la diên. Cho nên, thuyết này chắc

hẳn đã có quan hệ với thuyết hoa sen mọc ở rốn của Na la diên đã nói ở trên.
Về thời điểm ra đời của một nghìn đức Phật, theo kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1, kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự, kinh Thất Phật, kinh Bi hoa quyển 5 và kinh Hiền kiếp quyển 8 chép, vào kiếp 91 thời quá khứ, khi con người thọ 8 vạn tuổi thì đức Phật Tì bà thi ra đời. Vào kiếp 31 thời quá khứ, khi con người thọ 7 vạn tuổi thì đức Phật Thi khí ra đời. Trong kiếp 31 thời
HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT

H
2113
quá khứ khi
con người thọ
6 vạn tuổi thì
đức Phật Tì xá
phù ra đời.
Trong Hiền
kiếp hiện tại,
khi con người
thọ 4 vạn tuổi
thì đức Phật
Câu lưu tôn ra
đời; khi con
người thọ 3
vạn tuổi thì
đức Phật Câu na hàm mâu ni ra đời; khi
con người thọ 2 vạn tuổi thì đức Phật Ca
diếp ra đời; khi con người thọ 100 tuổi thì
đức Phật Thích ca mâu ni ra đời.
Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm quyển
45 thì cho rằng đức Phật Câu lưu tôn ra
đời vào lúc con người thọ 5 vạn tuổi. Còn
Đại đường tây vực kí quyển 6 lại nói rằng
khi con người thọ 6 vạn tuổi thì đức Phật
Câu lưu tôn ra đời và rằng khi con người
thọ 4 vạn tuổi thì đức Phật Câu na hàm
mâu ni ra đời.
Đến đời sau, Mật giáo tôn trí một
nghìn đức Phật Hiền kiếp ở 4 phương
ngoài Luân đàn của hội Thành thân trong
Mạn đồ la Kim cương giới, mỗi phương 250
vị, chủng tử là (hùô). Từ nghìn xưa,
tín ngưỡng Hiền kiếp Thiên Phật đã rất
là thịnh hành ở Ấn độ, Trung á và Trung
quốc. Hiện ở các nơi này còn nhiều tượng
và tranh vẽ của nghìn vị Phật ở trong các

hang động.
[X. kinh Quán Di lặc bồ tát thướng sinh Đâu xuất thiên; kinh Thuyết vô cấu xưng Q.6; luận Đại trí độ Q.38; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; A. Stein: Ancieint Khotan; Ruins of Desert Cathay, vol.I; P. Pelliot: Les Grottes de Touen-Houang].

HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT DANH KINH

Cũng gọi Hiện tại Hiền kiếp thiên Phật danh kinh.

Có 1 quyển, được dịch vào đời Lương (502-557) thuộc Nam triều, không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Kinh này cùng với kinh Trang nghiêm kiếp thiên Phật danh và kinh Tinh tú kiếp thiên Phật danh hợp lại gọi chung là kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh. Nội dung liệt kê danh hiệu của một nghìn vị Phật, từ đức Phật Câu na đề đến đức Phật Lâu chí, rồi nói về công đức xưng niệm danh hiệu Phật và sám hối diệt tội.

HIỀN NGU KINH

Phạm: Damamùka-nidàna-sùtra.

Gọi đủ: Hiền ngu nhân duyên kinh.

Gồm 13 quyển, do các ngài Tuệ giác, v.v..... dịch vào đời Nguyên Ngụy thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung kinh này thu tập các loại thí dụ (Phạm:Avadàna), nhân duyên nói về người hiền và người ngu. Kinh này có nhiều bản khác nhau, nên tên phẩm cũng khác và số phẩm có thêm bớt. Nay theo bản Cao li thì có 62 phẩm, còn 3 bản Tống, Nguyên, Minh của Trung quốc có thêm 7 phẩm thì thành 69 phẩm, bản Tây tạng thì có 51 phẩm. Kinh này được dịch lại từ bản Hán dịch có sự tham khảo nguyên tác tiếng Phạm.

Về việc truyền dịch kinh này, theo Hiền ngu kinh kí của ngài Tăng hựu chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 9, lúc đầu có 8 vị sa môn ở Hà tây đến nước Vu điền tìm cầu kinh điển. Khi đến Đại tự, họ gặp các học giả Tam tạng giảng thuyết kinh luật trong hội Ban già vu sắt, mỗi vị liền ghi lại những điều mình đã nghe, sau khi trở về Cao xương mới gom chép lại thành bộ kinh này.

Tranh Nghìn Vị Phật ở kiếp Hiền

HIỀN NGU KINH

H
2114
Năm 1843, nhà học giả Đông phương học người Đức tên là I. J. Schmidt dịch kinh này từ tiếng Tây tạng sang tiếng Đức dưới nhan đề: Der Weise und der Thor và xuất bản.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]
HIỀN THÁNH
Hiền, Phạm: Bhadra, Thánh, Phạm: Àrya.
Hiền: Chỉ cho hàng phàm phu trước giai vị Kiến đạo, tuy xa lìa các điều ác, nhưng chưa phát trí vô lậu, chưa chứng lí, cũng chưa đoạn hoặc.
Thánh: Chỉ cho bậc từ giai vị Kiến đạo trở lên, đã chứng lí, đoạn hoặc, xả bỏ tính phàm phu, phát trí vô lậu.
Tóm lại, người dùng trí hữu lậu tu tập căn lành, gọi là Hiền; người dùng trí vô lậu chứng được chính lí, gọi là Thánh.
Trong quá trình tu hành Phật đạo có 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát, mỗi thừa lại có các giai vị Hiền và Thánh khác nhau.
1. Luận về Hiền và Thánh trong Thanh văn thừa:
Cứ theo kinh Trung a hàm quyển 30, thì có 27 bậc Hiền thánh, trong đó 18 bậc trước là hữu học, gồm: Tín hành, Pháp hành, Tín giải thoát, Kiến đáo, Thân chứng, Gia gia, Nhất chủng, Hướng tu đà hoàn, Đắc tu đà hoàn, Hướng tư đà hàm, Đắc tư đà hàm, Hướng a na hàm, Đắc a na hàm, Trung bát niết bàn, Sinh bát niết bàn, Hành bát niết bàn, Vô hành bát niết bàn và

Thượng lưu sắc cứu cánh. Còn 9 bậc sau là Vô học, gồm: Tư pháp, Thăng tiến pháp, Bất động pháp, Thoái pháp, Bất thoái pháp, Hộ pháp, Thực trụ pháp, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.
Phẩm phân biệt Hiền thánh trong luận Thành thực quyển 1 cũng lập 27 bậc Hiền thánh, chỉ có tên gọi và sự giải thích thì hơi khác với kinh Trung a hàm.
Phẩm phân biệt Hiền thánh trong luận Câu xá quyển 22, thì trước giai vị Kiến đạo lập 7 bậc Hiền; sau giai vị Kiến đạo lập 4 bậc Thánh và 7 bậc Thánh.
Bảy bậc Hiền: Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ, Noãn, Đính, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp.
Bốn bậc Thánh: Tu đà hoàn quả, Tư đà hàm quả, A na hàm quả và A la hán quả.
Bảy bậc Thánh: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát. Nếu đem 3 giai vị Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo phối hợp với 4 bậc Thánh và 7 bậc Thánh, thì Kiến đạo tức là hàng Độn căn(Tùy tín hành) và Lợi căn(Tùy pháp hành)của Sơ quả hướng trong 4 bậc Thánh. Tu đạo tức là hàng Độn căn(Tín giải) và Lợi căn(Kiến chí) của 3 quả trước và 3 hướng sau. Còn Vô học đạo tức là hàng Độn căn(Tuệ giải thoát) và Lợi căn(Câu giải thoát)của quả thứ tư. Lại nếu bậc Thánh của quả thứ 3 ngay trong thân này mà chứng được Diệt tận định, thì gọi là "Thân chứng". Cho nên, hợp chung 7 bậc Hiền và 7 bậc Thánh trên đây, thì thành 14 loại.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5 phần đầu và Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần

đầu cũng lập 27 bậc Hiền thánh. Đó là: Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát, Câu giải thoát, Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, A la hán hướng, A la hán quả, Cực thất phản, Gia gia, Nhất gian, Trung ban, Sinh ban, Vô hành ban, Hữu hành ban, Thượng lưu ban, Thoái pháp, Tư pháp, Hộ pháp, Trụ pháp, Kham đạt pháp và Bất động pháp. Trong đó, 18 bậc trước là Hữu học và 9 bậc sau là Vô HIỀN THÁNH

H
2115
học. Lại nếu thêm Tùy tín hành và Tùy pháp hành vào giai vị Phương tiện trước Kiến đạo thì thành 29 bậc Hiền thánh.
2. Luận về Hiền và Thánh trong Tam thừa cộng Thập địa.
Cứ theo phẩm Đăng chú thâm áo trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 và luận Đại trí độ quyển 75, thì trong Thập địa: Can tuệ địa, Tính địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Li dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi phật địa, Bồ tát địa và Phật địa, thì 2 địa trước thuộc về Hiền, còn 8 địa sau là Thánh.
Ngoài ra, phẩm Hải tuệ bồ tát trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 8 có nêu ra thuyết "Xuất li cửu chủng tính nhi nhập ư Phật chủng tính"(ra khỏi 9 chủng tính để vào chủng tính Phật). Chín chủng tính gồm: Phàm phu tính, Tín hành tính, Pháp hành tính, Bát nhẫn tính, Tu đà hoàn tính, Tư đà hàm tính, A na hàm tính, A la hán tính và Bích chi phật tính, và thêm Chủng tính Phật là 10 tính. Trong đó, 3 tính trước thuộc về Hiền, 7 tính sau là Thánh.
3. Luận về Hiền và Thánh của Bồ tát thừa.
Luận Thành duy thức quyển 9 lập 5 giai vị Bồ tát: Tư lương vị, Gia hạnh vị, Thông đạt vị, Tu tập vị và Cứu cánh vị. Trong đó, 2 giai vị trước thuộc về Hiền, 3 giai vị sau thuộc về Thánh. Còn trong 41 giai vị Bồ tát: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Diệu giác nói trong kinh Hoa nghiêm, thì 30 giai vị trước là Hiền, 11 giai vị sau là Thánh.

Ngoài ra, phẩm Giáo hóa trong kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng, lại lập thêm giai vị Thập tín ở trước giai vị Thập trụ mà thành 51 giai vị. Còn phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng thì nêu rõ tên của 52 giai vị là: Thập tâm, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đó, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là Hiền, còn Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác là Thánh.
Theo sự trình bày trên đây thì vấn đề sai khác giữa Hiền và Thánh, tuy các kinh luận đều có thuyết riêng, nhưng cũng không nên quyết đoán một cách tổng quát, mà chỉ nên phân biệt phạm vi rộng, hẹp, phổ thông, hạn cục của từ ngữ Hiền Thánh mà thôi.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 17 phần đầu, thì phạm vi của Hiền là phổ thông, còn phạm vi của Thánh là hạn cục. Vì phạm vi của Hiền rộng, cho nên từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc, giai vị Tu đạo đều có thể gọi là Hiền, như trong kinh thường gọi các bậc Thánh Xá lợi phất, Tu bồ đề là "Hiền giả". Vì phạm vi của Thánh có giới hạn nên từ giai vị Kiến đạo trở xuống là Hiền, thuộc địa vị phàm phu, còn từ giai vị Kiến đạo trở lên mới được gọi là Thánh.
Ngoài ra, theo phẩm Hiền thánh của luận Câu xá, khi nói rộng về 7 Hiền 7 Thánh, thì gọi chung là Hiền Thánh (Phạm:Àryapudgala).
[X. kinh Hoa nghiêm Q.8, Q.11, Q.15, Q.23 (bản dịch cũ); luận Đại tì bà sa Q.54; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.57-72; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần dưới; Tứ giáo nghĩa

Q.2-6; Câu xá luận quang kí Q.22]. (xt. Bồ Tát Giai Vị).

HIỀN THỦ ĐẠI SƯ TRUYỆN

Cũng gọi Pháp tạng hòa thượng truyện. Có 1 quyển, do ngài Thôi trí viễn người nước Tân la soạn, được thu vào Vạn tục tạng tập 134.

Nội dung trình bày về tiểu sử của đại sư Hiền thủ, tức là ngài Pháp tạng, tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm. Sách này bắt chước sự

HIỀN THỦ ĐẠI SƯ TRUYỆN

H
2116
sắp xếp 10 nghĩa trong Hoa nghiêm tam muội quán trực tâm bằng cách chia làm 10 khoa: Tộc tính. Du học, Tước nhiễm, Giảng diễn, Truyền dịch, Trứ thuật, Tu thân, Tế tục, Thùy huấn và Thị diệt.
Cuốn truyện đầu tiên về ngài Pháp tạng là do hòa thượng Thiên lí ở chùa Hoa nghiêm soạn, nhưng nay đã thất truyền. Còn tác phẩm này là căn cứ vào Toản linh kí mà được soạn thành và ấn hành vào năm Đại an thứ 8 đời vua Tuyên tông nước Cao li. Sau bị thất truyền, về sau, dựa theo bản viết tay của ngài Phụng đàm ở chùa Hoa nghiêm tại Nhật bản, ấn hành lại vào năm 1699, cuối truyện có phụ thêm một thiên "Hiền Thủ Bi Truyện Chính Ngộ" do ngài Đạo trung viết.
HIỀN TỌA
Phạm: Bhadràsana.
Cũng gọi Thụ tọa.
Chỉ cho tư thế ngồi của hành giả Mật giáo khi tu pháp Kính ái hoặc Hàng phục. Là một trong 4 cách ngồi.
Kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 1 (Đại 18, 225 hạ). Nói: "Nếu người muốn hàng phục ác ma thì nên ngồi xoay mặt về hướng tây trong tư thế Hiền tọa".
Kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni (Đại 20, 184 trung), nói: "Ngồi 2 đầu gối dựng thẳng, mông không chạm đất, gọi là Hiền tọa". Nghĩa là ngồi xổm.
Cách ngồi này không phải chỉ được sử dụng trong Mật giáo, mà những tín đồ Bà la

môn giáo ở Ấn độ thời xưa cũng ngồi theo cách này để điều trị các chứng bệnh.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.thượng; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ]
HIỀN TRỤ BỘ
Hiền trụ, Phạm:Bhadra-yànika.
Pàli:Bhaddayànika.
Dịch âm: Bạt đà dữ ni dữ, Bạt đà la da ni, Đa lê la da ni.
Cũng gọi Hiền thừa, Danh hiền, Hiền.
Tên của một bộ phái. Bộ này thuộc dòng dõi của Hiền A la hán, là một trong 20 bộ của Tiểu thừa.
Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì bộ này là chi nhánh của Độc tử bộ, ra đời trong khoảng thời gian 300 năm sau khi đức Phật nhập diệt, vì lí do giải thích một bài tụng không giống với nghĩa của Độc tử bộ chủ trương nên tách ra thành một chi phái riêng.
Bài tụng như sau:
"Dĩ giải thoát cánh đọa;
Đọa do tham phục hoàn.
Hoạch an hỉ sở lạc
Tùy lạc hành chí lạc".
(Giải thoát rồi lại đọa;
Đọa do tham trở lại;
Đạt được niềm an vui;
Từ vui đến rất vui).
Hiền trụ bộ giải thích bài kệ này theo hàng vô học của Tam thừa: Hai câu đầu nói về A la hán, câu thứ 3 nói về Độc giác, câu cuối cùng nói về Phật. Quan điểm này không giống với quan điểm của Độc tử bộ, còn các giáo nghĩa khác thì tương đồng.
Chương 5 trong Đảo sử, chương 5 trong Đại sử, thuyết thứ 2 của ngài Thanh biện

(Phạm:Bhavya) trong Tây tạng truyện, Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha) và kinh Xá lợi phất vấn, v.v..... đều cho rằng Hiền trụ bộ là phân phái của Độc tử bộ. Còn Đại bồ đề thụ sử (Pàli: Mahà-bodhi-vaôsa) và thuyết thứ 1 của ngài Thanh biện thì chủ trương bộ này thuộc Thượng tọa bộ. Theo thuyết thứ 3 của ngài Thanh biện thì bộ này là từ Đại sơn bộ

HIỀN TRỤ BỘ

H
2117
(Phạm:Mahàgiriya) tách ra, mà Đại sơn bộ là một phân phái của Độc tử bộ.
Ngoài ra, ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng gọi bộ này là "Ngã pháp câu hữu tông". Là một trong 6 tông Tiểu thừa.
[X. kinh Văn thù vấn Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).
HIẾN ÁT GIÀ HƯƠNG THỦY ẤN
Ấn khế dâng cúng nước thơm trong Mật giáo. Một trong 18 khế ấn.
Khi bưng bình át già lên, hành giả quán tưởng đây là nước rửa chân cho Thánh chúng.
Chân ngôn là: "Nẵng mạc tam mãn đa một đà nam nga nga nẳng sa mãng sa mãng sa phạ ha", nghĩa là: "Qui mệnh phổ biến chư Phật hư không đẳng vô đẳng thành tựu".
Hành giả nhờ tu pháp mà rửa sạch các phiền não và 3 nghiệp được thanh tịnh. (xt. Thập Bát Khế Ấn).
HIẾN CHÂU KÊ
Bài kệ dâng châu của Long nữ.
Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa chép bài kệ ấy như sau (Đại 9, 35 trung):
"Thấu suốt tướng tội phúc.
Soi rọi khắp 10 phương.
Pháp thân tịnh vi diệu.
Đủ ba mươi hai tướng.
Cùng tám mươi vẻ đẹp.
Để trang nghiêm pháp thân.
Trời người thảy kính ngưỡng.
Long thần đều tôn sùng.

Tất cả loài chúng sinh.
Hết thảy đều cung kính.
Nghe con thành Bồ đề.
Chỉ Phật mới biết rõ.
Con xiển dương Đại thừa.
Độ chúng sinh thoát khổ".
[X. Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.6]
HIẾN LIÊN HOA TÒA ẤN
Cũng gọi Hoa tòa ấn.
Một trong 18 khế ấn của Mật giáo.
Khi kết ấn này, 2 tay chắp lại, để trống ở
giữa, ngón áp út, ngón giữa, ngón trỏ của
hai tay tỏa ra và hơi co, như hình hoa sen
chớm nở.
Chân ngôn là: "Án ca ma la
sa phạ ha", nghĩa là "Qui mệnh
liên hoa thành tựu". Hành giả
kết ấn này và tụng chân ngôn,
có thể được đầy đủ Thập địa,
được ngồi tòa Kim cương.
(xt. Thập Bát Khế Ấn).
HIẾN THÂN
.....
Nghĩa là qui y, qui mệnh, hoặc hiến thân
tin thờ.
Từ ngữ này bắt nguồn từ chữ Phạm:
Namas (Pàli: Namo, dịch âm: Na mô).
Namasnguyên nghĩa là cúi mình kính lễ,
về sau chuyển thành nghĩa qui y, hiến thân,
v.v..... nhưng đến Phật giáo Đại thừa thì nghĩa
hiến thân được mở rộng, cho rằng hiến thân
phục vụ chúng sinh tức là lễ kính chư Phật.
Trong Mật giáo còn nói đến nghĩa hiến
thân tuyệt đối.
Kim cương đính du già tu tập Tì lô giá
na tam ma địa pháp (Đại 18, 327 hạ, 328
thượng), nói: "Vì muốn kính thờ các đức
Như lai, bỏ thân dâng hiến Phật A súc; gieo

mình sát đất đem tâm lễ, chắp tay kim cương
đưa lên đầu. (…...) Vì muốn cúng dường
chuyển pháp luân, dốc lòng kính lễ Vô lượng
thọ. Nhờ phương tiện hiến thân như thế,
nên có thể thị hiện nhiều loại thân".
(xt. Qui Y).
Ấn Hoa Tọa
HIẾN THÂN

H
2118
HIÊN BÁT
Chỉ cho quả Bất hoàn trong 4 quả
Thanh văn.
Bậc Thánh ở cõi Dục dứt hết các hoặc
còn rớt lại mà vào Niết bàn, nên gọi là Hiện
bát. Là một trong 7 loại Bất hoàn, một trong
27 bậc Hiền Thánh.
HIÊN BÁT NIẾT BÀN
Thị hiện tướng vào Niết bàn, một trong
8 tướng thành đạo của đức Phật. Cũng hàm
ý là nhập Niết bàn trong đời hiện tại.
Cứ theo phẩm Tam tam muội da trong
kinh Đại nhật quyển 6, thì trong một thân
thị hiện Phật, Pháp, Tăng; dựa vào đó mà
lập thuyết Tam chủng thừa; tức là làm các
Phật sự, giáo hóa chúng sinh hiện Bát niết
bàn.
HIÊN CHỨNG TAM MUỘI ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH
Gọi đủ: Nhất thiết Như lai chân thực
nhiếp đại thừa hiện chứng tam muội đại giáo
vương kinh. Cũng gọi Tống dịch giáo vương
kinh, Tam thập quyển đại giáo vương kinh,
Đại giáo vương kinh.
Gồm 30 quyển, do ngài Thí hộ dịch
vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng
tập 18.
Kinh này tương đương với toàn bộ hội
thứ 1 trong 18 hội của kinh Kim cương
đính do ngài Bất không dịch vào đời
Đường. Nội dung gồm 26 phần thuộc 4
phẩm lớn: Kim cương giới, Hàng tam thế,
Biến điều phục và Nhất thiết nghĩa thành
tựu; mỗi phẩm có 4 loại Mạn đồ la: Đại,
Tam muội da, Pháp và Yết ma. Trong
mỗi Mạn đồ la đều có 37 vị tôn: 5 Phật,

4 Ba la mật, 16 Đại bồ tát, 4 Nhiếp và 4 Cúng dường.

HIỀN DỤ

Dùng một sự thực hiện tại dễ hiểu làm ví dụ để giải thích một sự lí nào đó, gọi là Hiện dụ. Như các kinh luận thường dùng khỉ, vượn để ví dụ tâm chúng sinh. Nghĩa là tâm chúng sinh thường duyên theo ngoại cảnh, giống như khỉ, vượn leo trèo, thường bỏ cành này vin cành khác. Hiện dụ là một trong 8 loại thí dụ nói trong kinh Niết bàn quyển 29 (bản Bắc).

(xt. Thí Dụ).

HIỀN ĐẠI PHẬT GIÁO HỌC THUẬT TÙNG SAN

Gồm 100 quyển, do ông Trương mạn đào chủ biên, nhà xuất bản Đại thừa văn hóa ấn hành vào năm 1976.

Nội dung sưu tập các soạn thuật của các nhà nghiên cứu Phật giáo trong khoảng hơn 60 năm, từ năm 1911 về sau như: Lục tổ đàn kinh nghiên cứu luận tập, Đại tạng kinh nghiên cứu vựng biên, Duy thức học đích phát triển dữ truyền thừa, Trung quốc Phật giáo sử luận tập, Phật giáo nhân vật sử thoại, Phật giáo la tập dữ biện chứng pháp, Phật giáo triết học tư tưởng luận tập, v.v.....

HIỀN ĐẠI PHẬT HỌC

Tập san Phật giáo Trung quốc.

Tập san này ra số đầu tiên vào tháng 9 năm 1950, mỗi tháng một kì, sau đổi lại 2 tháng một kì. Tháng 6 năm 1953. Hiệp hội Phật giáo Trung quốc được thành lập tại Bắc kinh, tờ báo này liền trở thành cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo. Tòa soạn đặt tại Cư sĩ lâm, đại lộ An môn, Bắc kinh. Chủ nhiệm và phát hành là ông Trần minh xu, Tổng biên tập là pháp sư Chi phong.

Ngoài ra, còn có các cộng tác viên quan

trọng như các ông: Cự tán, Lí tế thâm, Triệu
HIÊN ĐẠI PHẬT HỌC

H
2119
phác sơ, Diệp cung xước, Chu thúc ca, Hỉ
nhiêu gia thố, v.v.....
Năm 1966, khi nổ ra cuộc Đại cách mạng
văn hóa của Cộng sản thì tập san này bị
đình bản, sau khi ra được 144 số.
HIÊN ĐẠI PHẬT HỌC ĐẠI HÊ
Tác phẩm, 60 quyển, do ông Lam cát
phú chủ biên, nhà xuất bản Di lặc ấn hành
ở Đài bắc năm 1982.
Nội dung sách này thu tập hơn 100 loại
trứ tác về Phật giáo, bao gồm 13 loại như:
Tư liệu cổ điển, Cơ sở Phật học, Ngữ văn
Phật giáo, Triết học Ấn độ, Sử Phật giáo,
Triết học tư tưởng Phật giáo, Phật thư nghiên
cứu, Văn học và nghệ thuật Phật giáo, Danh
gia chuyên tập, Mục lục, v.v.....
Trong tư liệu cổ điển có rất nhiều sách
vở quí giá của Phật giáo như: Triều tiên Phật
giáo sử liệu, Phán tỉ lượng luận, kinh A di
đà (bản tiếng Phạm), Xuất định hậu ngữ,
v.v..... Những sách tra cứu thì có: Anh Hán
Phật học đại từ điển, Phạm-Pàli-Tạng-Anh
Phật giáo từ vựng nhất lãm, Tây tạng đại
tạng kinh tổng mục lục.
HIÊN ĐỒ MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Tùy cơ mạn đồ la.
Tiếng dùng riêng của Mật giáo Nhật bản.
Chỉ cho những Mạn đồ la hiện đang lưu
hành, hoặc chỉ cho những hình tượng của
các vị tôn được biểu hiện trong các bức tranh.
Nói theo nghĩa hẹp, Hiện đồ mạn đồ
la là chỉ cho Mạn đồ la ởĐông tự và chùa
Thần hộ (Cao hùng) tại Nhật bản, do ngài
Không hải mang từ Trung quốc về Nhật,
khác với Mạn đồ la kiểu cũ do ngài Viên

trân mang về.
Nói theo nghĩa rộng, Hiện đồ mạn đồ la là chỉ cho những Mạn đồ la do các ngài Không hải, Viên nhân và Tông duệ mang về, khác với Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền và Mạn đồ la được nói trong các kinh sớ.
Hiện đồ mạn đồ la lúc đầu chỉ cho Mạn đồ la của Thai tạng giới, nhưng về sau thì chỉ chung cho cả 2 bộ Kim cương và Thai tạng.
Danh từ "Hiện đồ" đầu tiên được thấy trong tác phẩm Thai tạng giới Thích ca hội bất đồng kí quyển thượng của ngài An nhiên.
Về nguồn gốc của Hiện đồ có nhiều thuyết: Có thuyết cho rằng do ngài Thiện vô úy cầu thỉnh nên chư tôn xuất hiện trong hư không, rồi ngài vẽ lại để lưu truyền; hoặc có thuyết nói khi bồ tát Long mãnh mở tháp sắt ở Nam thiên trúc thì chư tôn xuất hiện trong hư không, sau đó ngài vẽ lại; hoặc có thuyết cho rằng Mạn đồ la Thai tạng giới là tác phẩm của ngài Thiện vô úy, Mạn đồ la Kim cương giới là tác phẩm của ngài Kim cương trí. Lại có thuyết nói cả 2 bộ đều do ngài Bất không hoặc ngài Huệ quả truyền.
HIỆN ĐỒ MẠN ĐỒ LA CHƯ TÔN TIỆN LÃM
Gọi tắt: Mạn đồ la tiện lãm, Chư tôn tiện lãm.
Gồm 8 quyển, do ngài Bồ đề hoa tường thụy (1750-1823) người Nhật bản soạn.
Sách này căn cứ vào Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới và Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới mà chia làm 7 hạng mục: Tên Phạm, Mật hiệu, Chủng tử, Hình tam muội da, Hình tượng Chư tôn, Ấn tướng và chân ngôn của mỗi vị tôn. Rồi dựa theo các kinh, nghi quĩ hoặc những lời truyền miệng, soạn

giả phân biện sự dị đồng trong các hạng
mục đó.
HIÊN HÀNH
Phạm: Abhisaôskara.
Cũng gọi Hiện hành pháp.
HIÊN HÀNH

H
2120
Các pháp hữu vi hiển hiện trước mắt. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng các pháp tạp loạn, do nhân duyên hòa hợp mà khởi hiện lành, nên không lập thuyết chủng tử.
Tông duy thức chủ trương trong thức A lại da có đủ năng lực sinh ra tất cả pháp, nên năng lực ấy được gọi là chủng tử(hạt giống). Chủng tử ấy sinh ra tất cả muôn pháp sắc, tâm, gọi là Hiện hành(pháp hiện hành). Trong đó, chủng tử là nhân, nương vào nhân duyên mà khởi hiện hành, nên hiện hành là quả. Như vậy chủng tử của thức A lại da nhờ nhân duyên hòa hợp mà sinh hiện hành, nên gọi là Chủng tử sinh hiện hành, rồi lại do pháp hiện hành mà huân tập chủng tử mới(tân huân chủng tử), cho nên gọi là Hiện hành huân chủng tử. Giữa Chủng tử, Hiện hành và Tân huân chủng tử có mối quan hệ "Chủng tử sinh hiện hành" và "Hiện hành huân chủng tử" rất mật thiết, làm nhân làm quả cho nhau, hoàn thành cùng một lúc. Cũng tức là Hiện hành do Chủng tử sinh ra, Chủng tử lại nhờ Hiện hành mà được huân tập. Như vậy 3 pháp: Chủng tử năng sinh, Hiện hành năng huân sở sinh và Chủng tử sở huân đắp đổi lẫn nhau, làm nhân làm quả cho nhau mà hình thành, cho nên gọi là "Tam pháp triển chuyển nhân quả đồng thời".
Trong hiện hành, ngoài các điều thiện của quả Phật, những chủng tử vô kí yếu ớt do nghiệp của 6 thức trước chiêu cảm và tâm phẩm của thức thứ 8 (A lại da) ra, còn các hiện hành khác vì có đủ 4 nghĩa năng

huân, nên đều có thể huân lại bản thức (thức thứ 8) để sản sinh ra chủng tử của tự loại. Đây gọi là "Hiện hành nhân duyên" để đối lại với "Chủng tử nhân duyên".
[X. luận Câu xá Q.19; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.53; luận Thành duy thức Q.2, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. A Lại Da Thức, Chủng Tử).
HIỂN KHỞI QUANG
Cũng gọi Thần thông quang, Phóng quang.
Đối lại với Thường quang. Một trong 2 loại hào quang.
Phóng hào quang. Đức Phật tùy cơ cảm của chúng sinh mà phóng hào quang để giáo hóa, làm lợi ích cho họ.
A di đà kinh nghĩa sớ văn trì khởi quyển trung nói, hào quang của đức Phật có 2 loại: Thường quang và Hiện khởi quang. Trước sau như một, phàm thánh đều thấy, nên gọi là Thường quang; tùy theo căn cơ của chúng sinh mà lúc ẩn lúc hiện, khi có khi không, nên gọi là Hiện khởi quang.
[X. A di đà kinh nghĩa sớ; Tuyển trạch tập quyết nghi sao kiến văn trì Q.3]. (xt. Nhị Quang).
HIỂN LƯỢNG
.....
Phạm: Pratyakwa-Pramàịa.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lượng nghĩa là đo lường, là tiêu chuẩn để phân biệt đúng và sai của tri thức. Trí óc suy xét, cho cái này đúng, cái kia sai là "lượng". Khi ta nhận biết sự vật chung quanh mà chưa phân biệt, suy xét, thì gọi là hiện lượng, một trong 3 lượng.
Hiện lượng có 2 loại: Chân hiện lượng và Tự hiện lượng.

- Chân hiện lượng: Sự nhận biết đúng
về trực giác, chưa bị ảnh hưởng bởi những
huyễn tướng hoặc tác dụng phân biệt của
khái niệm, như thấy sợi dây thì biết ngay đó
là sợi dây.
- Tự hiện lượng: Sự nhận biết sai về
hiện lượng, tức là sự nhận thức đã bị ảnh
hưởng bởi các huyễn tướng hoặc tác dụng
phân biệt của khái niệm, như khi thấy khói
cho là mây, thấy mây tưởng là khói; hoặc
HIÊN LƯỢNG

H
2121
trong chỗ tối lờ mờ, thấy sợi dây cho ngay đó là con rắn, v.v...…
Nói theo nghĩa hẹp, Hiện lượng thường chỉ cho Chân hiện lượng mà thôi. Tông Duy thức cho rằng 5 loại: Ngũ cảnh(chỗ duyên theo của Ngũ thức), Ngũ đồng duyên ý thức, Ngũ câu ý thức, Định trung ý thức và Chư cảnh(các đối tượng mà thức thứ 8 duyên theo) đều là những hiện lượng phát sinh từ tâm thức. Còn đối với Nhân minh thì chỉ có Ngũ thức và Ngũ đồng duyên, Ngũ câu ý thức là hiện lượng.
Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 93 trung), nói: "Hành tướng năng duyên không động, không lay, tự chiếu theo cảnh, không tính toán suy xét, xa lìa tâm phân biệt, phù hợp với cảnh hiện tiền, làm sáng tỏ tự thể nên gọi là Hiện lượng".
[X. luận Du già sư địa Q.15; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.hạ phần cuối, Q.4 phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4]. (xt. Tam Lượng).
HIỆN LƯỢNG TƯƠNG VI QUÁ
Hiện lượng tương vi, Phạm: Pratyakwa-Viruddha.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi do lập tông(mệnh đề)trái với trí chứng hiện lượng, một trong 9 lỗi thuộc về Tông trong 33 lỗi Nhân minh.
Chẳng hạn như lập Tông: "Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe". Đây là lỗi hiện lượng tương vi. Bởi vì theo sự nhận biết của trí hiện lượng (trực giác), thì âm thanh là cái

"bị nghe", cho nên, nếu nói "Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe" thì hiển nhiên là mâu thuẫn với hiện lượng.
Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển trung (Đại 44, 114 trung), chép: "Về thể hiện lượng thì người lập luận và người vấn nạn đều đã biết rõ tự tướng của các pháp, phải căn cứ vào tướng ấy mà thành lập Tông cho phù hợp với trí cảnh. Nếu lập Tông mà trái với chính trí thì làm sao hiểu đúng được. Tai là cái hiện thấy, âm thanh là cái bị nghe, xưa nay vốn được cả 2 bên chấp nhận. Nay nếu lập Tông "Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe" thì tất nhiên đã phạm lỗi hiện lượng tương vi.
Hiện lượng tương vi có thể chia làm 2 loại: Toàn phần tương vi quá và Nhất phần tương vi quá. Mỗi loại lại chia làm 4 loại khác nhau.
Toàn phần tương vi quá gồm 4 loại: Vi tự hiện phi tha, Vi tha hiện phi tự, Vi cộng hiện và Câu bất vi.
Nhất phần tương vi quá cũng có 4 loại: Vi tự nhất phần hiện phi tha, Vi tha nhất phần hiện phi tự, Câu vi nhất phần, Câu bất vi nhất phần.
[X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.3 phần cuối, Q.4 phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4].
(xt. Nhân Minh, Tông Cửu Quá).
HIỆN PHÁP LẠC TRỤ
Phạm: Dfwỉa-dharma-sukha-vihàra.
Cũng gọi Hiện pháp lạc, Hiện pháp an lạc trụ, Hiện pháp hỉ lạc trụ.
Đối lại với Hậu pháp lạc trụ.
An trụ trong niềm vui pháp hiện tiền.
Bậc Thánh vô học nhờ tu tập các thiện tĩnh lự mà được an trụ trong pháp vui giải thoát.

Vì căn cứ vào kết quả của thiền định nên có tên gọi là Hiện pháp lạc trụ. Một trong 4 Đẳng trì của cõi Sắc, một trong 7 loại Thiền định.
Cứ theo luận Câu xá quyển 28, thì nhờ nương vào 4 Tĩnh lự căn bản thanh tịnh, vô lậu mà được pháp lạc hiện tiền.
Luận Đại tì bà sa quyển 26 thì nêu ra 4 loại Hiện pháp lạc trụ là: Xuất gia lạc,
HIỆN PHÁP LẠC TRỤ

H
2122
Viễn li lạc, Tịch tĩnh lạc và Tam bồ đề lạc. Hiện pháp lạc trụ nói chung chỉ giới hạn trong 4 Tĩnhlự căn bản ở cõi Sắc, chứ không có ở Cận phần định và cõi Vô sắc.
[X. luận Câu xá Q.28; luận Đại tì bà sa Q.81; luận Hiển dương Thánh giáo Q.19; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.79]. (xt. Định).
HIỂN PHÁP NIẾT BÀN LUẬN
Cũng gọi Ngũ chủng hiện pháp Niết bàn luận, Ngũ hiện pháp Niết bàn luận.
Năm kiến giải khác nhau về Niết bàn, một trong 62 kiến chấp của ngoại đạo. Luận thuyết này chủ trương hưởng thụ khoái lạc ngũ dục ở hiện tại là Niết bàn. Cho nên họ chia Niết bàn làm 5 loại: Dục giới Niết bàn, Sơ thiền Niết bàn, Nhị thiền Niết bàn, Tam thiền Niết bàn và Tứ thiền Niết bàn. Luận thuyết này tương đương với chủ trương của tông "Vọng kế thanh tịnh" trong 16 tông ngoại đạo.
[X. luận Đại tì bà sa Q.199; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4 phần cuối]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).
HIỂN QUẢ TÙY LỤC
Truyện kí, 4 quyển, do ngài Giới hiển soạn vào đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 149.
Nội dung gồm 103 tắc, ghi chép những truyện về quả báo thiện ác của tăng tục ở vùng Giang nam như: Hồ châu, Hàng châu, Phủ châu, v.v..... vào cuối đời Minh đầu đời Thanh. Đặc biệt nhấn mạnh công đức niệm Phật và tư tưởng vãng sinh Tịnh độ.

[X. Thích gia loại tồn mục trong Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].

HIỆN QUÁN

.....

Phạm, Pàli: Abhisamaya.

Quán cảnh hiện tiền.

I. Hiện Quán.

Cứ theo tông Câu xá, giai vị Kiến đạo dùng trí vô lậu quán cảnh Tứ đế, gọi là Thánh đế hiện quán. Pháp quán này có 3 loại:

1. Kiến hiện quán: Dùng trí tuệ vô lậu quán xét cảnh Tứ đế và thấy một cách rõ ràng.

2. Duyên hiện quán: Hợp trí tuệ vô lậu với tâm, tâm sở tương ứng với trí tuệ này để cùng duyên theo cảnh Tứ đế.

3. Sự hiện quán: Hợp trí tuệ vô lậu với tâm, tâm sở tương ứng(với trí tuệ này) và Vô biểu sắc cùng với pháp bất tương ứng như: sinh, trụ, dị, diệt (tứ tướng) để tu tập Tứ đế.

Đại chúng bộ cho rằng trong một sát na, tâm có thể hiện quán Tứ đế, vì thế bộ này chủ trương "Đốn hiện quán" (Hiện quán mau chóng). Còn Nhất thiết hữu bộ thì cho rằng hiện quán Tứ đế theo thứ tự 16 sát na của bát trí bát nhẫn, tức là "Tiệm hiện quán" (hiện quán dần dần theo thứ lớp).

[X. luận Câu xá Q.23].

II. Hiện Quán.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9, luận Du già sư địa quyển 71 và luận Hiển dương Thánh giáo quyển 17, dùng trí tuệ hữu lậu, vô lậu quán xét cảnh hiện tiền một cách rõ suốt, khiến cho trí tuệ ấy không

chuyển lui. Pháp hiện quán này có 6 loại:
1. Tư hiện quán: Trí tuệ hiện quán sinh khởi cùng lúc với cảm giác vui mừng (hỉ thụ) do tư duy mà có được.
2. Tín hiện quán: Có đủ niềm tin hữu lậu, vô lậu quyết định đối với Tam bảo, có thể giúp cho trí hiện quán không chuyển lui.
HIÊN QUÁN

H
2123
3. Giới hiện quán: Đạt được giới vô lậu, có thể trừ cấu uế, khiến cho hiện quán được rõ ràng.
4. Hiện quán trí để hiện quán: Chỉ cho trí Căn bản và trí Hậu đắc ở giai vị Kiến đạo và Tu đạo có năng lực quán chiếu bản thể chân như.
5. Hiện quán biên trí để hiện quán: Trí tuệ hữu lậu và vô lậu quán xét các pháp sai biệt sau khi trí "Hiện quán biên" sinh khởi. Cũng tức là trí Căn bản và trí Hậu đắc quán xét tướng chân như(an lập đế) sau khi quán chiếu bản thể chân như(phi an lập đế). Đây là "Hiện quán biên", hoặc "Hiện quán biên thế tục trí" nói trong luận Câu xá, nó tương đương với Thế tục trí ở vị lai(pháp rốt ráo không sinh).
6. Cứu cánh hiện quán: Chỉ cho 10 trí vô lậu của vị cứu cánh.
Trong 6 loại Hiện quán này, 3 loại trước là pháp hiện quán câu khởi, còn 3 loại sau là tự tính của Hiện quán.
Luận Hiển dương Thánh giáo quyển 16 nêu ra 4 loại Hiện quán: Phát khởi, Chứng đắc, Đẳng lưu và Thành mãn. Sau lại liệt kê thêm 7 loại Hiện quán: Thi la tịnh, Định tịnh, Kiến tịnh, Độ nghi tịnh, Đạo phi đạo tịnh, Hạnh tịnh và Hành đoạn trí kiến tịnh.
Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì nêu 10 loại Hiện quán: Pháp, Nghĩa, Chân, Hậu, Bảo, Bất hành, Cứu cánh, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.
Lại cứ theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, thì Hiện quán của Thanh văn và của Bồ tát có 11 loại sai biệt: Sở duyên sai

biệt, Tư trì sai biệt, Thông đạt sai biệt, Niết bàn sai biệt, Địa sai biệt, Dữ sai biệt, Thanh tịnh sai biệt, Tự tha đắc bình đẳng tâm sai biệt, Xuất sinh sai biệt, Thụ trụ sai biệt và Quả sai biệt.
[X. luận Đại tì bà sa Q.3, Q.4; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.63; Đại thừa nghĩa chương Q.12].
HIỆN QUÁN BIÊN
Phạm: Abhi-samayàntika.
Trí thế tục sinh khởi ngay sau trí hiện quán của Kiến đạo.
Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì trong 16 Hiện quán, chỉ có trí thế tục là sinh khởi ngay sau 3 loại trí Khổ biên, Tập biên, Diệt biên, nên gọi là Hiện quán biên.
Cứ theo luận Tì bà sa quyển 36, thì từ hiện quán Khổ biên, Tập biên, Diệt biên mà được trí này, cho nên gọi là Hiện quán biên; hoặc có thuyết cho rằng trí này do các sư Du già tu quán Thánh đế mà được; hoặc vì trí này gần với Hiện quán nên có tên là Hiện quán biên.
Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì trong một sát na ngay sau Kiến đạo sinh khởi trí Hiện quán biên, biết suốt các tướng sai biệt của Tứ đế.
Ngoài ra, theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, thì 4 thứ Tam ma địa: Minh đắc, Minh tăng, Ấn thuận và Vô gián trong giai vị Gia hạnh trước Kiến đạo, cũng gọi là Hiện quán biên, vì nó gần Hiện quán của Kiến đạo.
[X. luận Đại tì bà sa Q.36; luận Câu xá Q.26; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. (xt. Hiện Quán).
HIỆN QUÁN TRANG NGHIÊM LUẬN

Phạm: Abhisamayàlaôkàra-zàstra.
Gọi đủ: Hiện quán trang nghiêm bát nhã
ba la mật ưu ba đề xá luận (Phạm:
Abhisamayàlaôkàra-namàprajĩàpàramitopadeza-
zàstra).
Cũng gọi Bát nhã kinh luận hiện quán
trang nghiêm tụng.
Tác phẩm, do bồ tát Di lặc (Phạm:
Maitreyanàtha) người Ấn độ soạn thuật,
HIÊN QUÁN TRANG NGHIÊM LUẬN

H
2124
là bộ luận Đại thừa tóm tắt cương yếu của 25.000 bài tụng Bát nhã(tương đương với kinh Đại phẩm bát nhã bản Hán dịch).
Nội dung chính của luận này nói về quá trình tu hành theo thứ lớp từ phàm phu đến cảnh giới Phật. Gồm có 8 phẩm, 272 bài tụng.
1. Phẩm Nhất thiết tướng trí tính: Nương theo thứ lớp từ sơ phát tâm, thụ giáo, quyết trạch chi, hành y trì, sở duyên, sở kì, sở tác, tư lương, thành biện, v.v... mà chứng nhập quả Phật, để nói rõ về Nhất thiết tướng trí tính của Phật.
2. Phẩm Đạo trí tính: Nói rõ về chỗ sở y của Đạo trí, về sự sai biệt giữa Nhị thừa, Bồ tát và cảnh giới Phật, về đạo của Thanh văn, Duyên giác và về Kiến đạo và Tu đạo của Bồ tát…...
3. Phẩm Nhất thiết trí tính: Hiển bày rõ về sự chấp tướng của hàng Thanh văn, Độc giác, sự xa gần của Phật mẫu, về sở đối trị, năng đối trị của hữu sở đắc và vô sở đắc, về Bồ tát gia hạnh, về Kiến đạo sở quán.....
4. Phẩm Nhất thiết tướng hiện đẳng giác: Trình bày về sự sinh khởi thiện căn củaThuận giải thoát phần, các hành tướng Thắng gia hạnh, quá trình của Thuận quyết trạch phần tu tập Nhất thiết tướng hiện đẳng giác.
5. Phẩm Đính hiện quán: Nói về tự tính 4 thiện căn (4 gia hạnh), tăng tiến, xác thực, tâm an trụ, phân biệt 2 loại năng chấp sở chấp, sở đối trị, năng đối trị, tam ma địa vô gián, v.v..... để hiển bày Đạo thắng tiến thù thắng.

6. Phẩm Thứ đệ hiện quán: Thuyết minh về thứ lớp hiện quán 13 phẩm tính, gồm: Lục ba la mật đa, Lục tùy niệm và Nhất thiết pháp vô tính tự tính giác…...
7. Phẩm Nhất sát na hiện quán: Chỉ bày rõ về pháp sở chứng hiện lên trong một sát na.
8. Phẩm Pháp thân: Nói rõ về Pháp thân, Tự tính thân, Thụ dụng thân và Hóa thân.
Tóm lại, trong 8 phẩm nói trên, 3 phẩm đầu trình bày về Nhất thiết trí tính; 4 phẩm kế tiếp nương vào Nhất thiết trí tính mà nói rõ việc tu tập gia hạnh; phẩm cuối cùng kết luận nhờ tu gia hạnh mà đạt đến quả Phật.
Về nguyên do soạn thuật luận này, cứ theo Bát thiên tụng bát nhã thích luận của ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra) thì vì trong kinh Bát nhã ba la mật đa có nhiều chỗ trùng lập, nhiều chỗ ý nghĩa rất sâu xa khó hiểu, nên ngài Vô trước thỉnh cầu bồ tát Di lặc giải thích rõ kinh Bát nhã, do đó mà ngài Di lặc tạo luận này.
Bộ luận này đã được pháp sư Pháp tôn phiên dịch và chú giải, ở Ấn độ và Tây tạng xưa nay luận này rất được xem trọng và cũng có khá nhiều tác phẩm đã căn cứ vào luận này để giải thích Nhị vạn ngũ thiên tụng bát nhã (25.000 tụng Bát nhã) và Bát thiên tụng bát nhã (8.000 bài tụng Bát nhã) mà, trong Đan châu nhĩ của Đại tạng kinh Tây tạng, có tới 21 loại được thu nhận.
[X. Ấn độ triết học nghiên cứu đệ nhất; Địch nguyên Vân lai văn tập; Đông bắc đế quốc đại học Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục; C. Bendall: Catalogue of the Buddhist Sanscrit Manuscript in the University Library Cambridge; E. Obermiller: History

of Buddhism by Bu-ston].
HIỀN SINH CHÍNH ĐỊNH TỤ
Cũng gọi Hiện sinh bất thoái.
Ngay trong đời này đạt được quả vị không trở lui.
Theo quan điểm của Tịnh độ chân tông Nhật bản, nếu hành giả có lòng tin chân thật, vững chắc, thì nhất định vào được vị chính định tụ (vị không trở lui).
Trong Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại quyển 3, ngài Thân loan
HIỀN SINH CHÍNH ĐỊNH TỤ

H
2125
(người Nhật bản) cũng cho rằng hành giả niệm Phật ngay đời này được vào chính định tụ.
HIỆN TẠI HỮU THỂ QUÁ VỊ VÔ THỂ
Cũng gọi Bản vô kim hữu, Hữu dĩ hoàn vô, Nguyên vô kim hữu, Dĩ hữu hoàn vô. Tất cả các pháp hữu vi ở hiện tại thì có thật, còn ở quá khứ và vị lai thì đều không có thật. Đây là chủ trương của Kinh lượng bộ nhằm đối lại với luận thuyết "Tam thế thực hữu"(ba đời có thật) của Thuyết nhất thiết hữu bộ.
(xt. Kinh Lượng Bộ).
HIỆN TẠI NGŨ QUẢ
.....
Năm quả hiện tại. Chỉ cho Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thụ trong 12 nhân duyên.
Hoa nghiêm kinh sớ quyển 39 và Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 66, đem 12 nhân duyên phối hợp với nhân quả 3 đời, cho Vô minh và Hành là nhân quá khứ; Ái, Thủ, Hữu là nhân hiện tại; Sinh, Lão tử là quả vị lai; còn Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thụ là thân 5 uẩn hiện tại, vì thế gọi là Hiện tại ngũ quả. Đại minh Tam tạng pháp số giải thích như sau:
1. Thức: Hạt giống thức A lại da hiện hành lúc mới đầu thai. Thức này lấy nghiệp vô minh ở đời quá khứ làm nhân, hòa hợp với tinh, huyết của cha mẹ mà có sắc thân. Đây là quả hiện tại trong bào thai.
2. Danh sắc: Danh tức là tâm thức, Sắc tức là bào thai, hình thể của thân 5 uẩn vào

7 ngày đầu, chưa có các căn. Đây là quả hiện tại trong thai.
3. Lục nhập: Sáu căn, 6 chỗ. Hai mươi tám ngày sau khi đầu thai, 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý dần dần tăng trưởng đầy đủ. Đây là quả hiện tại ở trong thai.
4. Xúc: Sáu căn thành tựu, đủ 10 tháng thì sinh ra, thân căn tiếp xúc với không khí mà biết nóng, lạnh nên gọi là Xúc. Đây là quả hiện tại ra khỏi thai.
5. Thụ: Sau khi sinh ra, các căn cảm nhận, những sự khổ vui, đẹp xấu, v.v..... nên gọi là thụ. Đây là quả hiện tại ra khỏi thai.
HIÊN TẠI THẾ
.....
Phạm: Pratyutpannàdhava.
Pàli:Paccuppannàddhà.
Cũng gọi Hiện tại, Hiện thế, Hiện sinh.
Gọi tắt: Hiện.
Đối lại với Quá khứ thế và Vị lai thế.
Đời hiện tại. Giữa cái sát na quá khứ đã diệt và sát na vị lai chưa sinh, thì cái sát na chính đang diễn ra là hiện tại.
Kinh lượng bộ và tông Duy thức chủ trương quá khứ và vị lai không có thật, còn hiện tại thì có thật.
Ngoài ra, về quá khứ, hiện tại và vị lai còn có nhiều thuyết khác nhau. Nếu y cứ vào sát na để phân chia 3 đời, thì chỉ có 2 tướng Trụ, Dị là đời hiện tại; nếu y cứ vào quả báo mà phân chia, thì từ khi sinh ra đến khi chết đi là đời hiện tại.
Luận A tì đạt ma tập dị môn túc quyển 3 (Đại 26, 378 hạ) nói: "Thế nào là đời hiện tại? Đáp: Các hành đã khởi và đang khởi, đã sinh và đang sinh, đã chuyển và đang chuyển, đang xuất hiện, chưa hết, chưa diệt, đang biến đổi, hòa hợp ngay hiện tiền, tính

hiện tại, loại hiện tại, thuộc về đời hiện tại, nên gọi là Hiện tại thế".
[X. luận Câu xá Q.30; luận Đại tì bà sa Q.76; luận Dị bộ tông luân]. (xt. Tam Thế).

HIÊN THÀNH

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thành tựu ngay trong hiện tiền, tức là

HIÊN THÀNH

H
2126
chân lí tuyệt đối tự nhiên hiện bày, mà không
cần sự nỗ lực đặc biệt nào.
Ngoài ra còn có từ ngữ "Hiện thành để
kiến", cũng có nghĩa là hết thảy muôn pháp
hiện tiền đều có thực, tự nhiên sinh ra chứ
không do nhân duyên nào cả. Quan điểm
này giống như chủ trương của ngoại đạo
Tự nhiên.
HIÊN THÂN
.....
I. Hiện Thân.
Thân thể hiện tại.
II. Hiện Thân.
Cũng gọi Hiện thân độ sinh.
Chư Phật và Bồ tát thị hiện các loại thân
hình để hóa độ chúng sinh, như nói Hiện
thân thuyết pháp. Lại nói theo nghĩa rộng,
đương thể của muôn vật cũng là những lời
nói pháp và cũng được gọi là Hiện thân
thuyết pháp, như 2 câu kệ sau đây:
"Suối reo vang những lời thuyết pháp,
Non xanh biếc toàn thanh tịnh thân".
(Khê thanh tận thị quảng trường thiệt,
Sơn sắc vô phi thanh tịnh thân).
Đây cũng gọi là Vô tình thuyết pháp.
(xt. Ứng Thân).
HIÊN THẾ LỢI ÍCH
.....
Cũng gọi Hiện sinh ích, Hiện ích.
Đối lại với Đương ích.
Được sự gia hộ của chư Phật và Bồ tát
ngay trong đời hiện tại, cũng tức là nhờ gắng
sức tu hành, niệm Phật và làm các việc thiện
mà được những sự lợi ích như: Tiêu trừ tai
nạn, tật bệnh, diệt tội, được phúc, cho đến

quốc gia thanh bình, nhân dân an lạc, v.v.....
Kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức nói, nếu chúng sinh được nghe danh hiệu Phật Dược sư, thì có thể tiêu trừ các bệnh, nhà cửa sung túc an vui.
Phẩm Tam thân trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 nói, nếu có người giảng thuyết kinh Kim quang minh vương thì sẽ được những lợi ích như: Đất nước được hùng cường, quân đội mạnh mẽ, trong nước không có dịch bệnh, vua tôi hòa thuận, nhân dân tu hành chính pháp, không bị chết oan uổng mà được sống lâu, chư thiên thường che chở.
Theo Quán niệm pháp môn, những người niệm danh hiệu đức Phật A di đà, nguyện sinh về Tịnh độ thì đời hiện tại được tăng thêm tuổi thọ, không gặp 9 loại chết oan uổng.
Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại quyển 3 của ngài Thân loan người Nhật bản nói, hành giả niệm Phật sẽ được 10 điều lợi ích ngay trong đời hiện tại: Quỉ thần ủng hộ, Chí đức đầy đủ, Chuyển ác thành thiện, Chư Phật hộ trì, Chư Phật khen ngợi, trí tuệ sáng suốt, Tâm thường vui vẻ, Biết ân báo ân, Thường tu đại bi và Nhập chính định tụ.
[X. phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn; kinh Quán đính Q.4; An lạc tập Q.thượng].
HIÊN THÔNG GIẢ THỰC TÔNG
Tông thứ 4 trong 10 tông theo phán giáo của tông Hoa nghiêm; tông thứ 4 trong 8 tông theo phán giáo của tông Từ ân.
Tông này chủ trương không những quá khứ, vị lai đều không có thực, mà ngay cả các pháp hữu vi trong hiện tại cũng có giả có thực. Vì pháp hiện tại thông cả giả lẫn

thực nên gọi là Hiện thông giả thực tông.
Thuyết giả bộ cho rằng 5 uẩn hiện tại
không chia căn, cảnh, năng duyên, sở
duyên, không đối lập, ở ngay nơi tự tính
của pháp mà chia loại, cho nên là thực; 12
xứ là đối với 6 căn mà lập 6 cảnh; 18 giới là
căn và cảnh đối nhau, thức và cảnh đối
nhau, căn và thức đối nhau mà lập 6 căn, 6
cảnh, 6thức; 12 xứ, 18 giới đều nương
HIÊN THÔNG GIẢ THỰC TÔNG

H
2127
vào năng và sở đối nhau mà được thành lập, cho nên là giả.
Tông Thành thực chủ trương 4 đại: Đất, nước, lửa, gió nương vào 4 trần: Sắc, hương, vị, xúc, mà được tạo thành; ngoài sắc, hương vị, xúc ra không có thực thể riêng biệt, cho nên 4 đại là giả, mà 4 trần là thực. Các vị luận sư đời sau của Kinh lượng bộ thì cho pháp thô (như núi sông đất liền) là giả, còn pháp tế (chỉ cho cực vi) là thực. Vì núi sông đất liền đều do cực vi tạo thành nên không phải pháp thực mà là pháp giả. Bởi thế, những chủ trương cho pháp hiện tại hoặc là thực hoặc là giả thì đều thuộc "Hiện thông giả thực tông".
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Ngũ giáo chương Q.thượng; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần đầu]. (xt. Thập Tông).
HIỂN THỤY
Hiển hiện những điềm lành.
Khi đức Phật sắp nói pháp thì hiện ra những điềm tốt lành như phóng hào quang, trái đất chấn động, v.v.....
Phẩm tựa của kinh Pháp hoa nói về 6 điềm lành như mưa hoa, phóng quang, v.v..... nên đặc biệt gọi phẩm này là "Hiện thụy tự".
Ngoài ra, Như lai nương vào sức gia trì của tự tính pháp thân mà hiện ra thụy tướng 3 thân để giáo hóa những chúng sinh chưa khai ngộ, gọi là "Hiện thụy gia trì".
HIỂN THỨC
I. Hiện thức.
Phạm:Khyàtivijĩàna.
Tên gọi khác của thức A lại da.

Tất cả các pháp đều nương dựa vào thức A lại da mà hiện ra các cảnh tượng, vì thế, thức A lại da cũng được gọi là Hiện thức. Một trong 3 thức được đề cập đến trong kinh Lăng già. Cũng giống như các bóng dáng phản chiếu trong tấm gương, thức A lại da hiện ra tất cả cảnh giới hư vọng làm đối tượng cho Phân biệt sự thức duyên theo. Chính từ ý ấy mà nói chuyển thức A lại da thành Đại viên kính trí.
[X. Lăng già a bạt đa la bảo kinh Q.1; luận Đại thừa khởi tín].
II. Hiện thức.
Chỉ cho thức hiện hành. Tức là thức Dị thục và thức Năng huân do chủng tử của thức A lại da hiện hành.
[X. luận Thành duy thức Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối].
HIỆN TIỀN
.....
Phạm: Pratyakwa.
Cũng gọi Hiện tại tiền.
Hàm ý là hiển hiện hoặc tồn tại ở trước mắt.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 nói, thì đối với giai vị Kiến đạo, cõi Dục là cõi hiện tiền, còn 2 cõi Sắc và Vô sắc không phải là cõi hiện tiền.
Ngoài ra, tăng thường trụ gọi là Hiện tiền tăng; cúng dường Phật và tháp Phật trước mắt, gọi là hiện tiền cúng dường; khi thụ giới Tiểu thừa phải có đủ 10 vị sư hiện diện, gọi là Hiện tiền sư.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.27; luận Hiển dương Thánh giáo Q.3; điều Vong tài tăng hiện trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].
HIỆN TIỀN ĐỊA

.....
Phạm: Abhimukhì-bhùmi.
Dịch âm: A tì mục khư phổ.
Cũng gọi Hiện tại địa, Mục kiến địa.
Địa vị trong đó tính chân như thanh
tịnh hiển hiện, là địa thứ 6 trong 10 địa
của Bồ tát.
HIỀN TIỀN ĐỊA

H
2128
Luận Thành duy thức quyển 9 nói, Hiện
tiền địa trụ nơi trí duyên khởi, làm phát sinh
ra trí bát nhã tối thắng vô phân biệt.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.8]. (xt. Thập
Địa).
HIỆN TIỀN TAM BẢO
.....
Ba ngôi báu hiện tiền. Một trong 3 loại
Tam bảo.
- Hiện tiền Phật bảo: Đức Phật có thực
trong lịch sử, tức là đức Thích ca mâu ni
thành bậc Chính đẳng giác ở nước Ấn độ
cách nay 2544 năm.
- Hiện tiền Pháp bảo: Giáo pháp do
đức Phật nói ra trong khoảng 45 năm.
- Hiện tiền Tăng bảo: Tăng đoàn tu học
theo lời đức Phật dạy và truyền trì giáo lí
cho đời sau.
[X. Giáo thụ giới văn]. (xt. Tam Bảo).
HIỆN TIỀN TĂNG VẬT
.....
Đối lại với Tứ phương tăng vật.
Những vật dụng cần cho cuộc sống hàng
ngày do tín đồ cúng dường mà chúng tăng
hiện tiền được phép dùng như: Quần áo,
thức ăn uống, thuốc men, v.v..... hoặc những
đồ vật của các vị tăng đã qua đời để lại.
Tứ phần luật hành sự sao quyển trung
phần 1 còn chia Hiện tiền tăng vật làm 2
loại: Hiện tiền hiện tiền vật và Thập phương
hiện tiền vật. Nghĩa là vật hiện tiền của
chúng tăng thường trụ và vật hiện tiền của
chư tăng từ các nơi khác đến.
[X. phẩm Thập thiện nghiệp đạo trong
kinh Chính pháp niệm xứ Q.1; luật Ma ha

tăng kì Q.3]. (xt. Tam Bảo Vật, Tăng Vật).
HIỀN TRÍ THÂN
.....
Cũng gọi Hiện trí pháp thân.
Pháp quán tưởng nói trong pháp niệm tụng của Kim cương giới, Mật giáo.
Khi tu pháp này, trước hết hành giả phải thỉnh Kim cươnng tát đỏa(Tự thụ dụng trí pháp thân) nhập vào thân của mình. Sau khi Kim cương tát đỏa hiện trong thân, hành giả quán xét kĩ tướng hảo của Ngài, đó chính là Hiện trí thân.
Ấn tướng của Hiện trí thân là: Các ngón của hai tay đan lại với nhau ở phía ngoài, riêng 2 ngón cái thì gập vào lòng bàn tay 3 lần để triệu thỉnh. Chân ngôn:
Án (oô, qui mệnh) phạ nhật ra tát đát phạ (Vajra sattva, Kim cương tát đỏa) ác (a#, chủng tử).
Khi tu pháp Kim cương giới, trước khi kết ấn Hiện trí thân, hành giả phải kết ấn và tụng chân ngôn Ngũ tướng thành thân quán để hiển bày Tự tính thân của hành giả, đây là biểu thị sự hiển hiện của Lí pháp thân; kế đến tu Hiện trí thân, tức là quán tưởng Trí pháp thân hiện bày, để biểu thị sự thầm hội với cảnh giới lí trí chẳng 2. Sau Hiện trí thân thì kết ấn và tụng chân ngôn Kiến trí thân.
[X. kinh Kim cương đính Q.hạ; Liên hoa bộ tâm nghi quĩ; Kim cương vương niệm tụng nghi quĩ; Lí thú hội nghi quĩ].
HIỀN TỬ
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống vào đời Đường, là đệ tử nối pháp củaThiền sư Động sơn Lương giới, năm sinh, năm tịch và quê quán đều không rõ.

Sư thường sống ở vùng Kinh, Triệu, nhưng không có chỗ ở nhất định, mà sống lẫn lộn với người thế tục ở suốt một dải đất Phúc kiến. Bình sinh, sư không cất giữ bất cứ một vật gì, không để bị luật nghi bó buộc, mùa đông, mùa hạ chỉ khoác một tấm mền rách. Hằng ngày sư đi dọc theo bờ sông tìm bắt tôm, hến làm thức ăn, tối về ngủ ở một ngôi miếu thờ thần. Dân cư địa phương gọi HIÊN TỬ

H
2129
sư là "Hiện tử hòa thượng" (Hòa thượng Hến).
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Thần hội truyện Q.19].
HIỆN TƯỢNG
.....
Đối lại với Bản thể, Bản chất.
Cái trạng thái của sự vật mà người ta có thể cảm và biết được hiện bày ra trước mắt. Trong Phật giáo, các hiện tượng được xem là có giả, mà bản thể, bản chất, hoặc gọi là tự tính, bản tính mới là có thật. Tông Duy thức gọi đối tượng của nhận thức là ảnh tượng (bóng dáng), gọi thực chất của ảnh tượng là bản chất, còn cái hiện tượng biểu hiện trong thực tại thì được gọi là Hiện hành. Những hiện tượng mà người ta thấy chỉ là bóng huyễn do nhận thức sai lầm mà có. Ngoài ra, bản thể nhất như gọi là "lí", hiện tượng sai biệt gọi là "sự".
(xt. Sự Lí).
HIỂN ẤM (1902-1925)
Vị tăng Trung quốc thời cận đại.
Sư người Sùng minh, tỉnh Giang tô, họ Tống, tự Đại minh, xuất gia làm đệ tử ngài Đế nhàn. Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng nhớ dai, giỏi văn chương. Năm 1923, sư cùng với Bao thừa chí sang Nhật bản, đến viện Thiên đức trên núi Cao dã học Mật giáo và được truyền thụ pháp Quán đính.
Năm 1925, sư trở về Trung quốc, truyền bá Mật giáo ở Thượng hải và Hàng châu, nổi tiếng một thời. Học vấn của sư uyên thâm, văn bút điêu luyện. Sư từng phụ trách

biên tập các tạp chí của Phật giáo, viết các bài tựa trong bộ Phật học Đại từ điển do ông Đinh phúc bảo biên soạn và trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh của Nhật bản. Ngoài ra, sư còn viết một số bài in rải rác trong tạp chí Hải triều âm ở giai đoạn đầu. Năm 1925 sư tịch, hưởng dương 24 tuổi.

HIỂN BẢN

Bản địa của Như lai được hiển bày trong phẩm Như lai thọ lượng của kinh Pháp hoa theo thuyết tông Thiên thai.

Ngài Trí khải đã nói rõ chỉ thú của kinh Pháp hoa qua từ ngữ "Khai tích hiển bản" (mở dấu tích, hiển bày gốc). Tích tức là "Thùy tích", chỉ cho việc đức Phật mới thành đạo; Bản chỉ cho Bản địa đã thành từ lâu. Bởi vì trời, người, v.v..... ở thế gian đều cho rằng đức Thế tôn mới thành Phật ở Già da. Nhưng thực ra thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp về trước rồi, thân Phật ở Già da chỉ là Thùy tích của Ngài mà thôi, cho nên trong phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa, đức Thế tôn đã nói rõ tích mới thành Phật ở Già da và hiển bày bản địa đã thành Phật từ lâu xa rồi.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần dưới, Q.9 phần dưới].

HIỂN CẢNH DANH NGÔN

Danh ngôn hiển rõ cảnh. Giáo nghĩa của tông Duy thức.

Dùng danh từ, câu văn làm rõ nghĩa lí của sự vật, gọi là Biểu nghĩa danh ngôn; còn tâm và tâm sở của 7 chuyển thức có khả năng nhận biết và phân biệt các cảnh tượng bên ngoài thì gọi là Hiển cảnh danh ngôn.

HIỂN CHÍNH

Cũng gọi Thân chính, Lập chính.

Đối lại với phá tà.

Làm sáng tỏ nghĩa lí chân chính.
Tông Tam luận dựa theo Trung luận,
Bách luận và Thập nhị môn luận, chủ trương
phá tà hiển chính; luận Đại thừa khởi tín
HIỂN CHÍNH

H
2130
cũng lập môn "Hiển thị chính nghĩa" để đối trị tà chấp mê lầm.
Ngoài ra, các luận Phá tà, Biện chính của ngài Pháp lâm và luận Chân chính của ngài Huyền nghi ở đời Đường, cũng mang ý nghĩa phá tà hiển chính.
[X. Đại thừa huyền luận Q.5; Trung quán luận sớ Q.1; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Phá Tà Hiển Chánh).
HIỂN CHƯƠNG ẨN MẬT
Cũng gọi Hiển thuyết ẩn chương, Ẩn hiển.
Nêu rõ ý kín đáo trong kinh. Đây là tiếng dùng của Tịnh độ chân tông Nhật bản. "Hiển" là bên ngoài sáng tỏ, "Chương" là làm cho bên trong được rõ ràng; "Ẩn" là ẩn giấu, "Mật" là ý kín đáo của Phật.
Kinh Quán vô lượng thọ bề ngoài tuy nói về giáo nghĩa của yếu môn, trình bày rõ Định thiện và Tán thiện, nhưng bên trong lại ẩn chứa mật ý của Phật, mật ý ấy tức là thệ nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà.
Trong 3 bộ kinh, ngoại trừ bộ Quán kinh thì kinh A di đà cũng có nghĩa ẩn hiển. Kinh A di đà là chân môn thiện bản, đức bản, nói rõ nhất tâm tự lợi, ẩn chứa mật ý đại tín tâm vô ngại của Phật. Còn kinh Vô lượng thọ thì không có nghĩa ẩn hiển, hễ nói giả thì tức là giả, mà chân tức là chân, là giáo nghĩa chân thực.
[X. Giáo hành tín chứng Q.6].
HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN
Phạm:Prakaraịàryavàcà-zàstra.
Cũng gọi Tổng bao chúng nghĩa luận,

Quảng bao chúng nghĩa luận, Hiển dương luận.
Gồm 20 quyển, do ngài Vô trước người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 21.
Luận này làm cho nghĩa trọng yếu của bộ luận Du già sư địa được sáng tỏ rực rỡ nhất, nên gọi là Hiển dương Thánh giáo, là một trong 10 chi luận Du già; một trong 11 bộ luận của tông Duy thức và là chỗ y cứ của luận Thành duy thức. Nội dung gồm có 11 phẩm.
1. Phẩm Nhiếp sự.
2. Phẩm Nhiếp tịnh nghĩa.
3. Phẩm Thành thiện xảo.
4. Phẩm Thành vô thường.
5. Phẩm Thành khổ.
6. Phẩm Thành không.
7. Phẩm Thành vô tính.
8. Phẩm Thành hiện quán.
9. Phẩm Thành du già.
10. Phẩm Thành bất tư nghị.
11. Phẩm Nhiếp thắng quyết trạch.
Tất cả có hơn 252 bài tụng, cuối quyển có phụ thêm Hiển dương Thánh giáo luận tụng 1 quyển. Những sách chú thích của luận này gồm có: Hiển dương sớ một quyển (của ngài Khuy cơ đời Đường), Hiển dương luận sớ 8 quyển(của ngài Cảnh hưng người Tân la), v.v..... nhưng đều đã thất truyền.
Ngoài ra, Hiển dương luận và Hiển dương Thánh giáo luận tụng do ngài Huyền trang dịch thành 2 bản riêng biệt, cho nên giới học giả thắc mắc không biết 2 tác phẩm này có cùng một tác giả hay khác.
Về vấn đề này, nhà học giả Nhật bản là ông Vũ tỉnh Bá thọ cho rằng Hiển dương luận là tác phẩm của ngài Thế thân, còn

Hiển dương Thánh giáo luận tụng mới là
tác phẩm của ngài Vô trước. Quan điểm của
ông là: Luận Tam vô tính do ngài Chân đế
dịch vào đời Trần thuộc Nam triều tương
đương với phần văn chú thích của phẩm
Thành vô tính trong luận Hiển dương, còn
luận Tam vô tính và luận Chuyển thức (cũng
do ngài Chân đế dịch) đều là một phần
của luận Vô tướng. Vả lại, luận Chuyển thức
HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN

H
2131
và Tam thập duy thức tụng của ngài Thế thân là cùng một bản mà dịch khác, cho nên biết luận Vô tướng là tác phẩm của ngài Thế thân. Cũng cứ đó mà suy thì biết luận Hiển dương hẳn là văn chú thích của ngài Thế thân.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].
HIỂN GIA
Gia bị rõ ràng.
Đối lại với Minh gia(Gia bị âm thầm).
Sự gia bị của chư Phật, Bồ tát ban cho chúng sinh được hiển bày rõ ràng dễ thấy. Như trên hội Hoa nghiêm, đức Phật dùng tay xoa đỉnh đầu các vị Bồ tát để tăng thêm uy lực cho các vị, dùng miệng giảng nói để giúp thêm biện tài. Sự lợi ích ấy đều có thể thấy rõ ràng, nên gọi là Hiển gia.
HIỂN GIỚI LUẬN
Gồm 3 quyển, do ngài Tối trừng, Tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản, soạn vào năm 820, thu vào Đại chính tạng tập 74. Ngài Tối trừng dâng biểu xin bỏ nghi giới Tiểu thừa mà lập nghi giới Đại thừa, đồng thời lập riêng đàn giới Đại thừa. Điều này đã khiến các tông phái ở miền Nam phản đối, hạch hỏi. Ngài Tối trừng nhân cơ hội này mới soạn ra Hiển giới luận để minh xác rằng giới Đại thừa là sự thực được dạy rõ trong kinh luận.
Bộ luận này là cơ sở lí luận để thành lập tông Thiên thai Nhật bản, đồng thời, cũng là nền tảng cho việc sáng lập giới Đại thừa thuần túy.
HIỂN HÀNH THỊ QUÁN

Từ gọi chung Hiển hành và Thị quán.
Sự tu hành nương vào tự lực của mình
mà được hiển hiện, gọi là Hiển hành, còn
chỉ bày rõ cái đức tha lực cứu độ của Phật A
di đà thì gọi là Thị quán.
Thuật ngữ này do ngài Chứng không,
Tổ khai sáng của phái Tây sơn thuộc tông
Tịnh độ Nhật bản, đặt ra khi ngài giải thích
ý nghĩa của Định thiện và Tán thiện trong
kinh Quán vô lượng thọ.
Thuật ngữ này có xuất xứ từ các câu
"Tán thiện hiển hành duyên" và "Định
thiện thị quán duyên" trong tác phẩm Quán
kinh sớ tự phần nghĩa của ngài Thiện đạo.
Trong đó, Hiển hành tương đương với
Hành môn, Thị quán thì tương đương với
Quán môn.
HIỂN ÍCH
Lợi ích rõ ràng.
Đối lại với Minh ích (lợi ích ngấm ngầm).
Được sự lợi ích của chư Phật và Bồ tát
ban cho ở ngay đời này.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới
(Đại 33, 771 thượng), nói: "Khi bàn về công
đức hoằng truyền kinh (Pháp hoa) thì văn
kinh chỉ nói đến lợi ích ngầm về sau, chứ
không nói lợi ích ngay trong đời này".
HIỂN MẬT NHỊ GIÁO
Hiển giáo và Mật giáo.
Cũng gọi Hiển mật, Hiển lộ bí mật, Hiển
thị bí mật.
Giáo pháp được hiển bày bằng ngôn ngữ
văn tự, gọi là Hiển giáo, giáo pháp bí mật,
không thể căn cứ vào ngôn ngữ, văn tự mà
hiểu được, gọi là Mật giáo. Có thể dựa theo
phương thức thuyết giáo, hoặc nội dung
giáo nghĩa mà phân biệt Hiển giáo và Mật
giáo.

Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 84 hạ),
nói: “Giáo pháp của Phật có 2 thứ: Một là
Bí mật, hai là Hiển thị. Trong Hiển thị, Phật,
HIỂN MẬT NHỊ GIÁO

H
2132
Bích chi phật, A la hán đều là ruộng phúc, vì các Ngài đã trừ sạch phiền não. Trong bí mật thì nói các Bồ tát được vô sinh pháp nhẫn, phiền não đã dứt, đủ 6 thần thông lợi ích chúng sinh".
Trong Tứ giáo hóa nghi, đại sư Trí khải đã dựa vào những điều được nói trong luận Đại trí độ mà nêu ra Hiển lộ bất định giáo và Bí mật bất định giáo. Đây là căn cứ vào phương thức thuyết giáo mà phân biệt.
Còn Tống cao tăng truyện quyển 3 và Tịnh độ chỉ quy tập quyển thượng, thì cho rằng kinh, luật, luận là Hiển giáo, đàn tràng tác pháp, trì tụng mật chú, v.v..... là Mật giáo.
Các tông phái Phật giáo nói chung đều căn cứ vào ý thú của các tông như: Câu xá, Duy thức, Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai; Tịnh độ, v.v..... mà phân biệt là Tiểu thừa hay Đại thừa. Nhưng Chân ngôn Mật tông thì không phân biệt theo Tiểu thừa và Đại thừa mà phân biệt theo Hiển giáo và Mật giáo. Theo quan điểm của mật tông thì những kinh luận y cứ của các tông phái nói trên, như các luận Câu xá, Duy thức, hoặc các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, v.v..... đều bị Mật giáo xem là những giáo pháp nông cạn, rõ ràng dễ hiểu nên gọi chung là Hiển giáo. Trái lại, giáo pháp "Du già quán hành, Tức thân thành Phật" của tông Chân ngôn là những giáo pháp sâu xa, bí mật thì mới gọi là Mật giáo.
Ở Ấn độ, Mật giáo lấy kinh Đại nhật làm yếu chỉ thì gọi là Chân ngôn thừa, còn y cứ vào kinh Kim cương đính làm trung tâm

thì gọi là Kim cương thừa.
Tại Nhật bản, phái Đông mật và Thai mật căn cứ vào nội dung giáo nghĩa mà phân loại Hiển giáo và Mật giáo:
1. Đông mật cho rằng Nhất thừa giáo, Tam thừa giáo do Ứng thân của đức Phật Thích ca mâu ni tùy theo căn cơ, năng lực của chúng sinh mà nói ra, là Hiển giáo; còn Tam mật giáo doPháp thân của đức Đại nhật Như lai hiển bày nội dung chứng ngộ tự thân (Tự thụ pháp lạc) thì thuộc Mật giáo.
2. Thai mật thì cho rằng Tam thừa giáo là Hiển giáo, Nhất thừa giáo là Mật giáo. Thuyết này do các ngài Viên nhân, An nhiên, v.v..... chủ trương.
Mật giáo cho rằng các kinh như Hoa nghiêm, Pháp hoa chỉ lí luận về Thế tục đế và Thắng nghĩa đế có cùng một thể tính, chứ không nói về những sự tướng cụ thể như ấn tướng, v.v....., nên gọi là Lí mật giáo. Còn các kinh như Đại nhật, Kim cương đính… thì bàn về cả 2 mặt lí và sự, nên gọi là Sự lí câu mật giáo. Trong Sự là Lí, thì Lí được thuyết minh cố nhiên là giống nhau, nhưng giáo pháp nói về Sự mật thì rất thù thắng, cho nên gọi là "Sự thắng lí đồng". Nhưng người đời sau phần nhiều chủ trương kinh Pháp hoa và kinh Đại nhật đều là Viên giáo, chứ không phân biệt hơn kém. Hoặc có thuyết cho rằng Mật giáo nói trong kinh Pháp hoa là Tạp mật, còn Mật giáo nói trong kinh Đại nhật là Thuần mật.
Ngoài ra các thuật ngữ như: "Hiển Mật Kiêm Học" là chỉ cho sự tu tập cả Hiển giáo và Mật giáo; cũng tức là tu học giáo pháp của một đời đức Phật; "Hiển Mật Giới Tam Học" là chỉ cho các kinh Hoa nghiêm, Pháp

hoa của Hiển giáo, Chân ngôn Mật giáo và Giới luật.
[X. kinh Pháp hoa Q.10; Tô tất địa kinh lược sớ Q.1; luận Thập trụ tâm Q.9, Q.10].
HIỂN MINH
Rõ ràng sáng tỏ, nghĩa là không nhớp nhúa cáu bẩn.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng), nói: "Tẩy sạch cáu bẩn, rõ ràng trong trắng, làm rạng rỡ Phật pháp, hóa độ chúng sinh".
HIỂN MINH

H
2133
HIỂN QUÁ PHÁ
Đối lại với Lập lượng phá.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong đối luận Nhân minh, khi muốn phá lập luận chủ trương của đối phương, mình không tổ chức luận thức, mà chỉ tìm ra những chỗ sai lầm trong luận thức của họ để bác bỏ luận thức ấy, thì gọi là Hiển quá phá (Vạch rõ lỗi để phá).
(xt. Năng Phá).
HIỂN SẮC
Phạm:Varịa-rùpa.
Đối lại với Hình sắc.
Chỉ cho những sắc pháp hiện rõ ràng mà mắt người thường có thể thấy và phân biệt được.
Về số lượng có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì có 12 loại hiển sắc:
1. Thanh (Phạm: nìla): Mầu xanh.
2. Hoàng (Phạm:pìta): Mầu vàng.
3. Xích (Phạm:lohita): Mầu đỏ.
4. Bạch (Phạm:avadàta): mầu trắng.
5. Vân (Phạm: abhra): Mây.
6. Yên (Phạm:dhùma): Khói.
7. Trần (Phạm:rajas): Bụi.
8. Vụ (Phạm:mahikà): Sương mù.
9. Ảnh (Phạm:chàryà): Bóng, ánh sáng bị che nên không thấy được vật thể hoặc các mầu sắc khác.
10. Quang (Phạm:àtapa): Ánh sáng, chỉ cho ánh sáng mặt trời.
11. Minh (Phạm: àloka): Chỉ cho ánh sáng mặt trăng, ngôi sao, viên ngọc báu, tia chớp, v.v..…

12. Ám (Phạm: andhakàsa): Chỉ cho bóng tối.
Trong đó, 4 loại xanh, vàng, đỏ, trắng là mầu sắc chính, gọi là Tứ hiển sắc. Đặc biệt mầu trắng rất thù thắng; 8 loại còn lại đều do sự sai biệt của 4 mầu sắc chính tạo ra, cho nên chúng đều thuộc về 4 mầu sắc chính này.
Theo luận Du già sư địa quyển 1 thì có 13 loại Hiển sắc, gồm 12 loại nói trên và thêm một loại nữa là "Không nhất hiển sắc". Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 lại thêm "Quýnh sắc" nữa thành 14 loại. Ngoài 12 loại Hiển sắc của Thuyết nhất thiết hữu bộ nói trên, tông Câu xá còn lập thêm 9 loại nữa là: Dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, chính, bất chính và không nhất hiển sắc, mà thành tất cả là 21 loại Hiển sắc. Lại ngoài xanh, vàng, đỏ, trắng ra đặc biệt Mật tông còn thêm mầu đen nữa. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 12 loại hiển sắc này đều có "cực vi" và "thể tính" riêng biệt. Còn Kinh bộ và tông Duy thức thì chủ trương chỉ có 4 mầu sắc chính là mầu thật, ngoài ra đều là mầu giả.
[X. luận Thức thân túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.78, Q.85; luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1].
HIỂN THỊ
Hiển bày rõ ràng.
Bản tính của tất cả chúng sinh có đầy đủ nhân, quả, sự, lí, cho nên đức Phật chỉ bày rõ ràng các giáo pháp 12 nhân duyên, 4 đế, 8 chính đạo, v.v..... khiến họ khai ngộ mà được giải thoát.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Du già sư địa Q.8; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].
HIỂN THỊ NHÂN

Nhân hiển bày rõ ràng.
Là nhân của vọng tưởng đã có từ vô thủy
đến nay, một trong 6 tập nhân. Nghĩa là
một niệm vọng tưởng nổi lên thì chắc chắn
sẽ tạo tác các tướng thiện nghiệp, ác nghiệp
HIỂN THỊ NHÂN

H
2134
giống như đèn khi thắp lên sẽ soi sáng các đồ vật một cách rõ ràng.
[X. kinh Đại thừa lăng già Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.26]. (xt. Lục Nhân).
HIỂN THỨC
Tên khác của thức A lại da.
Thức A lại da hàm chứa tất cả chủng tử (hạt giống) thiện ác và có khả năng hiển hiện hết thảy cảnh giới, cho nên gọi là Hiển thức.
Cứ theo luận Hiển thức thì 9 loại thức là: Thân thức, Ứng thụ thức, Chính thụ thức, Thế thức, Số thức, Xứ thức, Ngôn thuyết thức, Tự tha sai biệt thức và Thiện ác lưỡng đạo sinh tử thức, đều do thức A lại da biến hiện ra.
Ngoài 9 loại thức nói trên, luận Hiển thức còn lập một thức nữa gọi là Phân biệt thức, tức chỉ cho Ý thức, bao gồm Thân giả thức và Thụ giả thức. Bản chất của 2 thức này đều phân biệt hư vọng, cho nên gọi là Phân biệt thức.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.5].
HIỂN THỨC LUẬN
Phạm:Vidyànirdeza-zàstra.
Có 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 31.
Nội dung của luận này nói về Hiển thức và Phân biệt thức, kế đến thuyết minh yếu chỉ của luận là "Tam giới duy thức".
Dưới nhan đề của luận này và luận Chuyển thức đều có ghi câu: "Rút ra từ luận Vô tướng". Ngoại trừ Tạng Cao li, còn trong các Tạng Tống, Nguyên, Minh, ở đầu

quyển của luận này đều có 3 chữ "Hiển thức phẩm". Như vậy, ta có thể suy đoán rằng luận này là tác phẩm giải thích phẩm Hiển thức trong luận Vô tướng, nhưng vì luận Vô tướng không có bản Hán dịch nên cũng không biết đích xác tác giả của luận này là ai.

Nhưng, trong, lời chú thích của luận này (Đại 31, 880 trung), nói: "Lời sớ về nghĩa 9 thức tóm tắt có 2 nghĩa: Một là nói về thể của thức, hai là nói về dụng của thức. Thể của thức được rút ra từ luận Duy thức". Trong đoạn văn trích dẫn trên, "Lời sớ về nghĩa 9 thức" có lẽ là của ngài Chân đế, nhưng trong luận Chuyển thức cũng có câu (Đại 31, 62 thượng). "Như trong phẩm Cửu thức nghĩa đã nói đầy đủ", vì vậy ta có thể suy đoán rằng luận này và luận Chuyển thức chắc chắn có mối quan hệ rất mật thiết. Câu "được rút ra từ luận Duy thức" và câu "Tất cả 3 cõi chỉ có thức" đều được trích ra từ luận Duy thức; như thế thì luận Vô tướng phải là tên khác của luận Duy thức. Tuy nhiên, nếu xét về văn dịch của luận này thì khác với lời văn dịch của ngài Chân đế, cho nên ta có thể suy đoán luận này đã do ngài Chân đế hoặc do học trò củangài soạn ra.

[X. Đại chu san định thích giáo mục lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.6 (Vũ tỉnh Bá thọ)].

HIỂN TÔNG KÍ

Gọi đủ: Hà trạch đại sư Hiển tông kí.

Có 1 thiên, gồm 660 chữ, do ngài Hà trạch Thần hội soạn vào đời Đường, được thu vào Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 trong Đại chính tạng tập 51.

Nội dung của thiên kí này trình bày về
yếu chỉ của Thiền tông, ở đầu sách có nói
(Đại 51, 458 hạ): "Vô niệm là tông, Vô tác
là gốc, Chân không là thể, Diệu hữu là dụng".
Sau đó chia ra 3 đoạn:
1. Giải thích sơ lược về ý nghĩa Vô niệm,
Vô tác.
HIỂN TÔNG KÍ

H
2135
2. Bàn về lí Bát nhã và Niết bàn không hai.
3. Nói về sự quan trọng của việc truyền áo bát trong Thiền tông.
Toàn thiên kí lấy những câu "Bát nhã không trí" và "Ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm" trong kinh Kim cương bát nhã làm cơ sở và dùng những tư tưởng trong luận Bát nhã vô tri, luận Niết bàn vô danh của ngài Tăng triệu đời Hậu Tần và Định tuệ trong kinh Pháp bảo đàn của Lục tổ Tuệ năng làm y cứ.
Ngoài ra, sách này cũng được chép trong Toàn đường văn quyển 916 và Thần hội hòa thượng di tập của Hồ thích. Tiêu đề "Hiển tông kí" cũng được dẫn dụng trong Tông kính lục quyển 99 của ngài Diên thọ.
[X. Thiền tịch chí Q.thượng; Thiền học tư tưởng sử (Hốt hoạt cốc khoái thiên); Đường đại văn hóa sử (La hương lâm)]. (xt. Hà Trạch Tông).
HIỂN TỪ (1888-1955)
Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Quảng đông.
Năm 1920, sư y vào ngài Đế nhàn xuất gia, học giáo quán Thiên thai. Về sau, sư đến tu học ở chùa Cao mân tại tỉnh Giang tô, được vị thủ tọa là pháp sư Phổ tu chỉ bảo rất nhiều.
Từ năm 1926, sư bắt đầu giảng kinh Di đà, Lăng nghiêm cho Phật giáo cư sĩ lâm ở Thượng hải. Năm 1928, sư nhập thất tĩnh tu ở chùa Trích tinh tại Duy dương. Sau khi ra thất, sư đến các nơi giảng kinh thuyết pháp. Năm 1935, đáp lời thỉnh cầu, sư đến Hương cảng để giáo hóa.

Tháng 8 năm 1955 sư tịch ở Cửu long, thọ 68 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Lăng nghiêm dị giải sớ 10 quyển, Tâm kinh quán châu giải, Viên giác kinh thích yếu, Kim cương kinh chân nghĩa sớ.
HIỂN VĂN (1856-1909)
Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Hồ nam, họ Dương tự là Khôi ấn.
Năm 11 tuổi, sư y vào ngài Giác thực xuất gia ở chùa Cao minh tại tỉnh Chiết giang, năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc. Sau đó sư đến núi Hồng loa tại Ôn châu, ngày đêm chuyên cần trì tụng các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa trong 6 năm, thấu suốt được ý chỉ sâu xa của kinh. Sau đó, sư lại đến núi Cửu hoa và núi Thúy phong, bắt đầu giảng kinh thuyết pháp. Rồi sư lại đến núi Xích sơn ở Nam kinh theo thiền sư Pháp nhẫn tham cứu, một hôm tình cờ bị viên đá văng trúng chân, sư hoát nhiên tỉnh ngộ.
Năm Quang tự 28 (1902), sư cất am tranh ở Lô sơn chuyên tu Thiền định, không hề ngủ nghỉ. Lưu tư huấn nghe đạo hạnh của sư, đến rước sư về trụ trì chùa Tì lô ở Nam kinh.
Tháng 12 niên hiệu Tuyên thống năm đầu (1909) sư tịch, thọ 54 tuổi.
Tác phẩm: Ngữ lục 1 quyển.
HIẾP TÔN GIẢ
Hiếp, Phạm:Pàrzva.
Dịch âm: Ba lật thấp phạ, Ba xa.
Dịch ý: Nan sinh (khó sinh).
Luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ và là Tổ truyền pháp thứ 10 của Thiền tông Ấn độ, vì ngài tinh tiến tu hành, không hề nằm nghỉ (vị tằng hiếp ngọa) nên người đương thời gọi ngài là Hiếp tôn giả, Hiếp tỉ khưu,

Hiếp la hán, Trưởng lão hiếp, Cần tỉ khưu
(tỉ khưu siêng năng, v.v.....).
Ban đầu, Tôn giả là một vị Phạm chí.
Năm 80 tuổi ngài mới xuất gia, bị các tỉ khưu
trẻ chê cười là già cả suy yếu, không tiến tu
được, mới lạm dự vào hàng xuất gia để mưu
cầu việc ăn no mà thôi. Tôn giả nghe những
HIẾP TÔN GIẢ

H
2136
lời dèm pha ấy
liền tự phát
nguyện: “Nếu
không thông
suốt lí Tam tạng,
dứt trừ tham
dục để được 6
thần thông và 8
giải thoát, thì
trọn đời quyết
không đặt lưng
xuống chiếu
(hiếp bất chí tịch)”. Trải qua 3 năm, Tôn giả
đã dứt hết tham dục trong 3 cõi, chứng được
Tam minh. Sau Tôn giả theo ngài Phật đà
mật đa học thêm về ý chỉ sâu xa của Phật
pháp và đã chứng được quả A la hán.
Bấy giờ ở Trung Ấn độ có ngài Mã minh
học theo Bà la môn có tài hùng biện, tranh
luận với các vị tỉ khưu nhằm công kích Phật
giáo, trong giới tăng sĩ không ai địch lại, nên
Phật giáo ở Trung Ấn độ rơi vào tình trạng
suy đồi. Hiếp tôn giả muốn cứu vãn vận
mệnh của Phật giáo, liền đến thành Hoa thị
biện luận với Mã minh, Mã minh bị chiết
phục và xin theo Tôn giả làm đệ tử, thụ giới
Cụ túc. Sau đó, Tôn giả trở về Bắc Ấn độ,
còn ngài Mã minh ở lại thành Hoa thị để
hoằng dương Phật pháp. Sau khi về đến nước
Ca thấp di la, Hiếp tôn giả vâng mệnh vua
Ca nhị sắc ca tham gia với 500 vị Thánh
hiền biên soạn luận Đại tì bà sa.
Sau, ngài truyền pháp cho đệ tử là Phú
na dạ xa rồi thị tịch. Vua tôi rất thương tiếc,
làm lễ trà tì, thu nhặt xá lợi và xây tháp

cúng dường.
[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Đại đường tây vực kí Q.2; Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].

HIẾP HUYỀN

Treo ở hai bên. Tức là tượng vẽ và danh hiệu được treo ở 2 bên Bản tôn.

Tịnh độ chân tông Nhật bản thường dùng danh hiệu 9 chữ, 10 chữ, hoặc những tượng Tông tổ, Trung tổ treo ở 2 bên bản tôn.

HIẾP SĨ

Cũng gọi Giáp thị, Hiệp thị, Hiếp thị, Hiếp lập.

Chỉ cho các vị Thánh đứng hầu 2 bên Bản tôn.

Sĩ, tức Đại sĩ, là tiếng dịch khác của danh từ Bồ tát. Nhưng, những Hiếp sĩ không phải chỉ có Bồ tát, mà Đồng tử và La hán cũng thường là Hiếp sĩ.

Những vị Hiếp sĩ thường được thấy đứng hầu 2 bên tượng Phật Thích ca là các bồ tát Phổ hiền và Văn thù, hoặc 2 vị La hán là Ca diếp và A nan. Đứng hầu 2 bên đức Phật A di đà là 2 vị bồ tát Quan âm và Thế chí. Đứng 2 bên đức Dược sư Như lai là 2 vị bồ tát Nhật quang và Nguyệt quang, hoặc Dược vương và Dược thượng. Hiếp thị của Bất động minh vương là 2 đồng tử Chế tra ca và Căng yết la. Đứng hầu 2 bên bồ tát Quan âm là Thiện tài và Long nữ; bồ tát Bát nhã thì có Phạm thiên, Đế thích, hoặc 2 vị bồ tát là Pháp dũng, Thường đề làm hiếp thị. Phó đại sĩ thì có 2 đồng tử Phổ kiến và Phổ thành đứng hầu 2 bên.

Về số Hiếp thị thì không phải chỉ có 2 vị mà cũng có nhiều vị, như đức Phật Dược sư có 12 vị thần tướng đứng hầu, Bất động minh vương có 8 Đại đồng tử, còn bồ tát Phổ hiền

thì có 10 La sát nữ, v.v.....
[X. kinh Đà la ni Q.1; Cổ kim đồ thư
tập thành thần dị điển Phật tượng bộ].
HIẾP TRÁC
Chiếc bàn hình chữ nhật kê ở 2 bên bàn
lễ. Một trong những dụng cụ của Phật đường.
Đặc biệt Mật giáo hay dùng loại bàn này.
Hiếp Tôn Giả
HIẾP TRÁC

H
2137
Trong đàn tràng tu pháp, Hiếp trác ở bên phải của hành giả, thường đặt các pháp khí để đánh gõ, như chuông, mõ, thanh la, v.v......, còn Hiếp trác bên trái thì để các đồ đựng nước sái tịnh, hương xoa, chuỗi tràng, lư hương có cán cầm, v.v.....
Ngoài ra, 2 cửa nách ở 2 bên cửa Tam môn (ta quen gọi là cửa Tam quan) thì gọi là Hiếp môn.
HIÊP NGAO
Cũng gọi Hiệp nga, dịch âm của tiếng Tây tạng.
Hán dịch: Tướng công, Tăng chúng tổng quản.
Tên chức Tăng chuyên coi về kỉ luật trong các chùa viện của Lạt ma giáo. Vị này thường cầm cái côn bằng sắt nên tục gọi là Đại thiết bổng Lạt ma, Thiết bổng Lạt ma. Thông thường có 2 vị Hiệp ngao, dưới quyền 2 vị này, đặt 2 vị Lạt ma, 2 vị Nẵng mã, 16 vị Cách dịch phụ tá, cũng cầm roi hoặc gậy giúp đỡ để duy trì trật tự trong chùa viện. Ngày xưa, vào tháng giêng hàng năm, ở Lhasa, Tây tạng, trong thời gian mở Đại hội Truyền triệu (Đại hội Toàn chiêu), Thiết bổng Lạt ma ở chùa Triết bạng phụ trách an ninh trật tự trong thành và xử lí các việc kiện cáo của dân chúng.
HIÊP THIÊN THÚ CẦU
Đối lại với Trực nhĩ thú cầu.
Từ ngữ được dùng để giải thích ý nghĩa của sự hồi hướng.
Phát nguyện và hồi hướng khác nhau.
Phát nguyện là người chưa có căn lành, chỉ cầu vãng sinh thành Phật, nên gọi là Trực

nhĩ thú cầu. Còn hồi hướng là chỉ cho người đã có căn lành và nhờ đó mà cầu được đến quả lành, nên gọi là Hiệp thiện thú cầu. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển cuối của ngài Tuệ viễn (Đại 37, 183 trung), nói: "Trực nhĩ thú cầu là nguyện, Hiệp thiện thú cầu là hồi hướng".

HIẾU

. .

Cũng gọi Hiếu thuận, Hiếu dưỡng. Hết lòng thành kính và phụng dưỡng cha mẹ.

Trong các kinh điển của Phật giáo, chữ hiếu được nói đến rất nhiều. Như kinh Phạm võng quyển hạ ghi, hiếu thuận là pháp chí đạo, vì thế lấy hiếu làm giới.

Phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 nói, cha có từ ân, mẹ có bi ân; nếu có người một lòng cung kính cúng dường 100 vị đại Bà là môn tịnh hạnh, 100 vị đại thần tiên đủ 5 thần thông, 100 vị bạn tốt, như thế cho đến trăm nghìn kiếp cũng không bằng một niệm trụ nơi tâm hiếu thuận. Bởi thế cần phải siêng năng tu tập hiếu dưỡng cha mẹ, thì phúc ấy bằng với phúc cúng dường chư Phật, không có sai khác.

Luật Ngũ phần quyển 22 nói, nếu có người cõng cha mẹ trên 2 vai trong 100 năm, dâng các thức ăn mặc quí hiếm nhất để cúng dường cũng không thể báo đáp công ơn trong muôn một, vì thế phải trọn đời hết lòng cúng dường cha mẹ, nếu không sẽ mắc trọng tội.

Hiếu lại được chia làm 2 loại: Hiếu thế gian và Hiếu xuất thế gian. Cung cấp các thức ăn uống và quần áo cho cha mẹ là hiếu thế gian, đem Phật pháp hướng dẫn cha mẹ là hiếu xuất thế gian.

Kinh Tì ni mẫu quyển 2 nói, nếu cha mẹ nghèo khổ thì trước hết phải truyền Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện cho cha mẹ, sau mới cung cấp các thứ vật chất. Vì hiếu xuất thế gian mới có năng lực giúp cho cha mẹ lìa khổ não được an vui một cách triệt để.
Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển 6 ghi, trong Hiếu hữu văn (120 bài), thiền HIẾU

H
2138
sư Trường lô Tông trách nói, phụng dưỡng cha mẹ về vật chất là hiếu thế gian, khuyên cha mẹ tu Tịnh độ là hiếu xuất thế gian. Hiếu thế gian chỉ được một đời, là hiếu nhỏ; còn hiếu xuất thế gian thì không có lúc nào cùng tận. Vì nếu cha mẹ nhờ công đức tu tập tịnh độ mà được vãng sinh thì sẽ được hưởng phúc thọ lâu dài nhiều kiếp như số cát sông Hằng, đó là hiếu lớn. Chúng sinh nào hiếu dưỡng kính thuận cha mẹ thì sẽ chiêu cảm được 5 thứ quả báo: ít bệnh, đẹp đẽ, có uy thế lớn, sinh vào dòng dõi cao sang, có nhiều tiền của, gọi là Ngũ thiện căn. Ngoài những điều vừa được trình bày ở trên, còn có nhiều kinh điển khác nói về đạo hiếu như: Kinh Phật thăng Đao lợi thiên vị mẫu thuyết pháp (ngài Pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, gồm 3 quyển), kinh Lục phương lễ, 1 quyển (ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán) kinh Phụ mẫu ân trọng nan báo, kinh Đề vị ba lợi, kinh Vu lan bồn, v.v..... Ở Trung quốc, người ta thường liên kết đạo hiếu với Phật giáo, như trong các loại sách sử, mục lục, truyện kí, v.v..... thường đặt các hạng mục như: Hiếu, Báo ân, v.v....., đồng thời phối hợp ngũ giới của Phật giáo: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu và không nói dối với ngũ thường của Nho giáo: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và cho rằng người nào giữ được ngũ giới, ngũ thường là đại hiếu. Nhưng theo lập trường của Phật giáo thì căn bản của đạo hiếu là thành Phật để cứu độ cha mẹ và báo hiếu tổ tiên mới là hiếu lớn nhất.
[X. kinh Thiện sinh trong Trường a hàm

Q.11; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Quán vô lượng thọ; kinh Tứ thiên vương; kinh Thiện sinh tử; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 3 (ngài Pháp tạng soạn); Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trìkí Q.hạ phần 3 đoạn 4].

HIẾU DƯỠNG

... ..

Cũng gọi Hiếu thuận.

Hết lòng hiếu kính phụng dưỡng cha mẹ. [X. Hiếu].

HIẾU DƯỠNG TẬP

.....

Gồm 3 quyển, do ngài Giác tông thuộc tông Chân ngôn Nhật bản soạn, xuất bản lần đầu vào năm Khoan vĩnh thứ 9 (1642), lần thứ 2 vào năm Nguyên lộc thứ 7 (1694) thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư. Nội dung sách này nói rõ yếu nghĩa của niềm tin và bằng lối văn bình dị, trình bày về ý thú của sự vãng sinh Cực lạc. Quyển thượng nói về thiện ác, quyển trung thuyết minh đạo lí chân thực, quyển hạ bàn về lâm chung chính niệm vãng sinh Cực lạc. Toàn tập sách trích dẫn rất nhiều kinh luận như: kinh Nhân vương, kinh Chính pháp niệm, kinh Lục ba la mật, kinh Tạp bảo tạng, kinh Pháp hoa, Vãng sinh yếu tập (Nguyên tín), v.v.....

HIẾU PHỤC

.....

Tức tang phục.

Trong Thiền lâm, khi vị lão Tăng cao đức trụ trì viên tịch, thì hàng pháp quyến hoặc đệ tử của vị ấy đều phải tùy theo thân phận của mình mà mặc tang phục theo qui

định.
Cứ theo điều Thiên hóa hiếu phục, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng, khi vị Trụ trì viên tịch, Thị giả và các vị Đông tự, Tây tự đều phải mặc áo dài bằng vải gai, vị Chủ tang và các vị tôn trưởng trong pháp quyến phải mặc áo dài bằng lụa sống, các Chức sự đã nghỉ việc, Biện sự, người đồng hương trong pháp quyến, người các Sơn môn đến phúng điếu HIẾU PHỤC

H
2139
phải thắt dây lưng bằng lụa sống, tín đồ phổ thông thắt dây lưng và chít khăn bằng lụa sống, hành giả Phương trượng mặc áo và chít khăn vải gai, Chúng hành giả chít khăn vải gai, những người giúp việc trong Phương trượng mặc áo ngắn vải gai, những vị Giáp cán trang khách và những người phụ tá đều chít khăn vải gai.
Nhưng theo Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh, thì người nhận phúng điếu và mặc hiếu phục đều chẳng phải chính pháp.
[X. thiên Tống chung trong Thích thị yếu lãm Q.hạ; Phật chế tỉ khưu lục vật đồ; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HIỂU CỔ
Đối lại với Hôn cổ.
Hồi trống báo hiệu trời sáng. Trái lại, trống đánh lúc chạng vạng tối gọi là Hôn cổ.
Về cách đánh, trước tiên đánh dặt dặt trên mặt trống 3 tiếng, kế đến đánh 3 hồi dài từ chậm đến mau dần, cuối cùng đánh 3 tiếng là chấm dứt.
[X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng tranh qui Q.hạ]. (xt. Hôn Cổ).
HIỂU CÔNG TỨ GIÁO
Bốn giáo do ngài Nguyên hiểu, người nước Tân la (nay là Triều tiên) lập ra để phán thích các kinh.
Bốn giáo ấy là:
1. Tam thừa biệt giáo: Đức Phật nói Tứ đế, Duyên khởi, v.v..... cho 3 thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng tu, trong đó, Nhị thừa mới chỉ biết lí "Nhân không" chứ chưa

rõ lí "Pháp không" cho nên gọi là Tam thừa biệt giáo.
2. Tam thừa thông giáo: Đức Phật nói các kinh Bát nhã, Thâm mật, v.v..... cho 3 thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng tu, cả3thừa đều biết rõ lí "Nhân không", lí "Pháp không" nên gọi là Tam thừa thông giáo.
3. Nhất thừa phần giáo: Đức Phật nói các kinh Anh lạc, Phạm võng, v.v..... riêng cho Nhất thừa, tức hàng Bồ tát không cùng tu với Nhị thừa, nên gọi là Nhất thừa. Lại vì các kinh này chưa nói rõ sự viên dung trùm khắp của pháp nên gọi là Phần giáo.
4. Nhất thừa mãn giáo: Đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, v.v..... cho Nhất thừa giáo, hiển bày rõ lí pháp giới, viên dung trùm khắp nên gọi là Nhất thừa mãn giáo.
Trong Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm quyển 4, ngài Trừng quán nói rằng 4 giáo này của ngài Nguyên hiểu đại khái giống với 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên của tông Thiên thai, chỉ có điều khác là ngài Nguyên hiểu đem hợp Biệt giáo và Viên giáo làm một, rồi thêm nhất thừa phần giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].
HIỂU LIỄU
I. Hiểu Liễu.
Thông suốt một cách triệt để.
Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 533 trung), nói: "Dù biết rõ kinh mà không hiểu đúng nghĩa, thì không thể phân biệt, hiểu rõ sự việc một cách đúng đắn".
II. Hiểu Liễu.
Vị Thiền tăng sống vào đời Đường, đệ tử nối pháp của Lục tổ Tuệ năng, hiệu là

Hiểu liễu, trụ ở núi Biển đảm.
Bài minh trên tháp của sư do ngài Hốt lôi trừng soạn. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Hiểu liễu thiền sư tháp minh trong Toàn đường văn Q.913].
HIỂU LIỄU

H
2140
HIỂU OÁNH
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời
Nam Tống, tự Trọng ôn.
Lúc trẻ sư đi hành cước, tham học hầu
hết các tùng lâm ở nhiều nơi, rõ được đại sự
(sinh tử) và nối pháp ngài Đại tuệ Tông cảo.
Cuối đời, sư trở về ẩn tu ở La hồ, Giang tây,
đóng cửa không tiếp khách.
Năm Thiệu hưng 25 (1155), sư đem
những điều thấy nghe trong cuộc đời tham
học của mình, những lời chỉ dạy của các bậc
tôn túc ở khắp nơi và những lời đàm luận
với bạn bè, biên soạn thành sách rất được
đời sau trân trọng.
Trứ tác: La hồ dã lục, 4 quyển, Vân ngọa
kỉ đàm, 2 quyển.
[X. Minh cao tăng truyện Q.8; Phật tổ
thông tải Q.20; Ngũ đăng hội nguyên bổ di;
Phật tổ cương mục Q.38].
HÌNH PHỤC
Chỉ cho áo ca sa với hình thức hoàn
chỉnh, sử dụng mầu sắc đúng như luật chế
định (nghĩa là tránh những mầu xanh, vàng,
đỏ, trắng, đen mà người đời thường dùng).
Chương Báo bản trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1115 hạ),
nói: "Môn đồ của ta mặc hình phục (ca sa)
hoại sắc, dự vào dòng pháp, tuân thủ giới
hạnh, đó là luật".
[xt. Ca Sa].
HÌNH SẮC
I. Hình Sắc.
Phạm:Saôsthàna-rùpa.
Đối lại với Hiển sắc.
Sắc có hình tướng, tức chỉ cho những

sắc pháp chất ngại, khi tiếp xúc có thể biết được.
Hình sắc có 8 loại:
1. Trường (Phạm:Dìrgha, dài).
2. Đoản (Phạm:Hrasva, ngắn).
3. Phương (Phạm: Caturazra, vuông).
4. Viên (Phạm:Vftta, tròn).
5. Cao (Phạm: Unnata, cao).
6. Hạ (Phạm:Avanata, thấp).
7. Chính (Phạm:Zàta, ngay thẳng).
8. Bất chính (Phạm:Vizàta, không ngay thẳng).
Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng cực vi của những Hình sắc này đều khác nhau và đều có thể tính riêng biệt. Nhưng tông Duy thức thì cho đây chẳng phải thực sắc mà sắc giả.
[X. luận Câu xá Q.1; luận Du già sư địa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.13, Q.75; Câu xá luận quang kí Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu].
II. Hình Sắc.
Hình thể và sắc tướng. Tức chỉ cho tướng mạo và mầu sắc của người và súc vật.
[X. phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Phân biệt thiện ác báo ứng Q.hạ].
HÌNH SƠN
Chỉ cho nhục thân (thân thịt) của người ta.
Tâm tính con người được giấu kín trong nhục thân, cho nên kinh sách Phật giáo thường dùng từ ngữ "Bí tại hình sơn" (giấu trong Hình sơn) để chỉ tâm tính của mọi người.
Tắc 92 trong Thung dung lục (Đại 48, 286 hạ), ghi: "Đại sư Vân môn nói: Trong trời đất, giữa vũ trụ, có một bảo vật được

giấu kín trong thân (bí tại hình sơn)”.
HÌNH TẬN THẦN BẤT DIÊT LUẬN
Tác phẩm của ngài Tuệ viễn (334-416) ở
HÌNH TẬN THẦN BẤT DIÊT LUẬN

H
2141
Lô sơn đời Đông Tấn, được thu vào Hoằng minh tập quyển 5 trong Đại chính tạng tập 52.
Nội dung của luận này nói về hình thể con người tuy sẽ diệt mất, nhưng tinh thần thì không diệt.
(xt. Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh).
HÌNH THÂN
Chỉ cho văn tự. Văn tự lấy hình làm thể nên gọi là Hình thân.
Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 494 trung), nói: "Vì hiển bày danh cú nên gọi là Hình thân".
HÌNH TƯỚNG CÔNG ĐỨC
Công đức trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc, loại thứ 17 trong 29 loại trang nghiêm Tịnh độ.
Luận Tịnh độ của ngài Thiên thân (Đại 26, 230 hạ), nói: "Ánh tịnh quang tràn đầy, sáng như vầng nhật nguyệt".
Trong Tịnh độ luận chú quyển thượng (Đại 40, 828), ngài Đàm loan giải thích là: "Hai câu trên đây gọi là trang nghiêm hình tướng công đức thành tựu. Cõi Tịnh độ tuy rộng lớn vô biên, nhưng ánh sáng thanh tịnh vẫn tràn khắp".
Đức dụng của công đức trang nghiêm này không thể nghĩ bàn, phàm là trời hoặc người được sinh về Tịnh độ cực lạc thì tất cả đều được sắc tướng bình đẳng tuyệt diệu, do lực dụng của ánh sáng thanh tịnh tạo nên. Vì ở Tịnh độ cực lạc ánh sáng chiếu soi đều khắp, giống như gương, mặt trời và mặt trăng, cho nên chúng sinh một khi sinh về cõi này thì

nhờ công đức thù thắng của ánh sáng ấy
mà được sắc tướng tuyệt diệu bình đẳng,
sự trang nghiêm đó gọi là Hình tướng
công đức.
HÌNH TƯỢNG
Phạm: Pratima.
Dịch âm: Bát la để ma.
Chân dung của chư Phật và Bồ tát. Chỉ
chung cho các loại tượng vẽ, tượng gỗ, tượng
đồng, tượng vàng, tượng đá, tượng đất, v.v.....
[X. Căn bản tì nại da Q.45; Nam hải kí
qui nội pháp truyện Q.4].
HÌNH TƯỢNG MẠN ĐỒ LA
Mạn đồ la của Mật giáo do vẽ hoặc chạm
trổ hình tượng của chư tôn mà thành. Đây
là phương tiện nhằm giúp hành giả tập trung
tâm ý khi quán tưởng.
Mạn đồ la gồm có 4 loại:
1. Đại mạn đồ la: Mạn đồ la vẽ hình
tượng các vị tôn.
2. Tam muội da mạn đồ la: Mạn đồ la
vẽ hình Tam muội da tượng trưng cho các
vị tôn.
3. Pháp mạn đồ la(cũng gọi chủng tử
mạn đồ la):Mạn đồ la tiêu biểu cho chủng
tử của các vị tôn.
4. Yết ma mạn đồ la: Mạn đồ la tượng
trưng cho sự nghiệp, động tác và tác dụng
của các vị tôn.
(xt. Mạn Đồ La).
HOA
Phạm: Puwpa.
Pàli:Puppha.
Tạng:Me-tog.
Dịch âm: Bố sắt ba, Bổ thệ ba.
Dâng hoa cúng dường chư Phật và Bồ
tát, gọi là Hiến hoa; còn rải hoa trên bàn để
cúng dường thì gọi là Tán hoa.

Cúng dường hoa bắt nguồn từ nghi thức
của Phật giáo Ấn độ trong các pháp tu của
Mật giáo, hoa là vật cúng dường rất quan
H O A

H
2142
trọng. Phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật nói, hành giả Chân ngôn nên dâng hoa mầu trắng, vàng và đỏ tinh khiết để cúng dường chư tôn. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì nói, tùy theo tính loại của các vị tôn và phương vị Mạn đồ la mà cúng dường hoa khác nhau.
Trong các loại hoa cúng dường, quí nhất có 4 loại: Hoa Ưu bát la(hoa sen xanh), hoa Bát đặc ma(hoa sen hồng), hoa Câu vật đầu (hoa sen trắng) và hoa Phân đà lợi(hoa sen trắng to); hoặc 4 loại: Hoa Mạn đà la, hoa Ma ha mạn đà la, hoa Mạn thù sa và hoa Ma ha mạn thù sa. Bốn loại hoa trước dùng để trang nghiêm thế giới Cực lạc(theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng), còn 4 loại hoa sau là điềm lành thứ 3 trong 6 điềm lành nói trong kinh Pháp hoa, là loại hoa từ trên trời rơi xuống.
[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Khởi thế Q.27; kinh Tì ni mẫu Q.5; phẩm Cúng dường hoa trong kinh Tố tất địa yết ra Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Phiên phạm ngữ Q.10; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]
HOA BÁO
Hoa nở trước khi kết trái, vì thế, đối với quả báo được sau mà gọi là Hoa báo. Ví dụ người trồng cây, ngoài việc thu hoạch quả còn hái được cả hoa: Đó gọi là Hoa báo. Chúng sinh gieo nghiệp nhân thiện hoặc ác, quả có được từ nghiệp nhân này là quả báo (cũng gọi Thực báo, Chính báo), còn cái có trước quả báo thì gọi là Hoa báo. Như lấy việc không giết hại làm nghiệp nhân, nhờ

vào nghiệp nhân không giết hại ấy mà được sống lâu, đó là Hoa báo; lâu xa về sau cảm được quả Niết bàn, đó là Quả báo. Còn như lấy việc niệm Phật, tu thiện làm nghiệp nhân, được sinh về thế giới Cực lạc là Hoa báo; về sau chứng Đại bồ đề thì là Quả báo.
[X. kinh Quán đính Q.12; luận Đại trí độ Q.11; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối].

HOA BÌNH

Cũng gọi Hoa sinh, Hoa nhập.
Bình cắm hoa.
Trong Mật giáo, Hoa bình vốn là Ca la xa, một vật dụng đựng thuốc quí, nước thơm, v.v..... để cúng dường chư tôn. Ấn độ thời xưa thường dùng cái mâm để đặt vòng hoa hoặc rải những bông hoa lên trên để cúng Phật, đến đời sau thì dần dần dùng bình để cắm hoa thay cho mâm. Ngoài ra, còn có các đồ dùng được sắp thành hàng trang nghiêm trước Phật như một lư hương, một bình hoa, một cây đèn, gọi là Tam cụ túc. Nếu đặt một lư hương, 2 bình hoa, 2 cây đèn thì gọi là Ngũ cụ túc.

HOA CÁCH

Vật dụng đựng hoa để cúng dường các bậc cao quí theo phong tục Ấn độ. Đời sau, trong Pháp hội, người ta dùng lẵng hoa là phỏng theo Hoa cách ngày xưa.
(xt. Y Cách, Hoa Lung).

HOA CÁI

Phạm: Puwpa-cchatra.
Cây lọng trang sức bằng hoa.
Trong thần thoại cổ đại của Trung quốc truyền rằng khi Hoàng đế đánh nhau với Si vưu (.), thì trên hư không thường có đám mây ngũ sắc giống như cây lọng hoa xuất hiện, che trên đầu Hoàng đế, gọi là Hoa

cái. Bởi thế, đời sau, lọng của các đế vương dùng cũng được gọi là Hoa cái.
Ở Ấn độ và vùng Tây vực, khí hậu nóng bức, người ta phần nhiều cầm ô (dù) che nắng, có người trang sức cây dù bằng hoa,
HOA CÁI

gọi là Hoa cái. Trong các kiến trúc Phật giáo, như trên nóc cột kinh, tháp đá được chạm trổ rất tinh vi, trông giống như cây lọng, cũng gọi là Hoa cái, hoặc Bảo cái.
[X. Phẩm Phân biệt hộ ma trong kinh Cù hê Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Pháp hoa huyền tán Q.2].

HOA CÁI AM

Am ở Ẩn sơn, cách huyện Quế lâm về phía tây 1 km, thuộc tỉnh Quảng tây, Trung quốc. Không rõ am được sáng lập vào thời nào. Trong am có cất giữ 16 bức tranh A la hán do sư Quán hưu vẽ vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, nét vẽ tinh xảo, phong cách sống động, hình thái mỗi vị một khác, là những tác phẩm rất có giá trị về mặt lịch sử nghệ thuật Trung quốc, đến nay còn được bảo tồn toàn vẹn.

HOA ĐÀI

Đài hoa, tòa ngồi của Phật và Bồ tát, thường có khắc hoa sen nên gọi là Hoa đài. Đại nhật kinh sớ quyển 15 (Đại 39, 733 hạ), nói: "Người đời cho hoa sen là thanh sạch tốt lành, có thể làm đẹp lòng mọi người, nay trong Bí tạng cũng lấy Đại bi thai tạng diệu pháp liên hoa làm phép sâu kín tốt lành nhất, chư tôn của pháp môn Gia trì đều ngồi trên đài hoa này".
(xt. Liên Đài).

HOA ĐÌNH TỰ

Chùa ở núi Hoa đình bên bờ hồ Côn minh, tỉnh Vân nam, Trung quốc. Chùa này vốn là biệt thự của một nhà hào tộc đời Tống. Năm Diên hựu thứ 7 (1320) đời Nguyên, thiền sư Huyền phong cho làm lại và đặt

tên là chùa Viên giác, người sau lấy núi làm tên, nên đổi lại là chùa Hoa đình.
Đầu đời Thanh, chùa bị binh lửa hủy hoại, sau được trùng tu 2 lần vào những năm Khang hi 26 (1687) và năm Quang tự thứ 9 (1883). Đến năm Dân quốc 11 (1922), hòa thượng Hư vân đứng ra xây cất lại, có đào được một tấm bia cổ, chỉ nhìn rõ được 2 chữ "Vân Thê", còn về niên đại thì đã bị mờ, không đọc được. Vì thế, hòa thượng Hư vân mới đặt tên lại là Vân Thê Thiền Tự. Nhà cửa nguy nga tráng lệ, qui mô rộng lớn, trong chính điện thờ tượng 3 đức Phật Tam thế, thân mầu vàng ròng, 2 bên vách đắp tượng 500 vị La hán, trông rất sống động, mỗi vị có thần thái riêng, rất có giá trị về nghệ thuật.
HOA ĐÍNH TỰ
Chùa ở trên đỉnh núi Thiên thai, tỉnh Chiết giang, do đại sư Đức thiều xây dựng vào niên hiệu Thiên phúc năm đầu (936) đời Hậu Tấn thời Ngũ đại, Trung quốc.
Chùa vốn có qui mô rộng lớn,tráng lệ, tên là chùa Thiện hưng. Vì trải qua thời gian lâu xa, chùa bị hư hỏng và được trùng tu nhiều lần, nên không còn giữ lại được những kiến trúc cũ.
Đại điện hiện nay đã được xây cất lại vào năm dân quốc 17 (1928), cửa chùa có tấm biển đề 4 chữ "Hoa Đính Giảng Tự".
Điện Thiên Vương chùa Hoa Đình
HOA ĐÍNH TỰ

H
2144
Bên ngoài chùa cây cối mọc thành rừng, có tới 72 ngôi am tranh rải rác, do các vị tăng tạo lập. Thời xưa, vào những ngày lễ trọng thể, chư tăng thường tập trung về chùa có đến vài trăm vị. Trên đỉnh núi có đài lễ kinh, tương truyền là nơi đại sư Trí khải lạy kinh.
HOA ĐÍNH YẾU LƯỢC
Tác phẩm, gồm 200 quyển, 170 tập, do các vị Đằng nguyên Vi thiện và Đằng nguyên Vi thuần người Nhật bản biên soạn từ năm 1801 đến năm 1834.
Nội dung sách này ghi chép những sự kiện ở viện Thanh liên của chùa Diên lịch thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Chính văn gồm 150 quyển, phụ lục 49 quyển, mục lục 1 quyển. "Môn thủ truyện" của sách này được thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư, "Môn hạ truyện" thì được thu vào Thiên thai tông toàn thư.
HOA Ế
Đồng nghĩa: Hư không hoa.
Hoa đốm trong hư không, do mắt bị bệnh mà sinh ra chứ chẳng phải hoa có thật. Từ ngữ này thường được dùng để chỉ cho vọng tâm phân biệt và chấp trước các sắc tướng là có thật.
Kinh Viên giác (Đại 17, 915 hạ), "Ví như đau mắt, vọng thấy không hoa, (.....) diệu giác soi khắp, chẳng còn hoa ế".
HOA HÌNH ĐÀN
Cái đàn (làm bằng gỗ hoặc đắp bằng đất) lớn hình vuông 4 mặt có khắc hoa sen được dùng trong Mật giáo.
Trên đàn được bày các pháp cụ như:

Luân bảo, Yết ma, 5 cái bình, chuông nhỏ, chày 5 chĩa, hương, hoa, đèn, hương xoa, v.v..... để cúng dường. Hoa sen ở 4 mặt đàn tượng trưng cho Tâm bản hữu thanh tịnh. Mỗi mặt đều có 2 lớp hoa sen, mỗi lớp có 8 cánh hoa hướng lên và 8 cánh hoa hướng xuống; 8 cánh hướng lên biểu thị nghĩa thượng cầu Bồ đề, 8 cánh hướng xuống biểu thị nghĩa hạ hóa chúng sinh. Giữa 2 lớp cánh sen hướng lên và quay xuống có khắc một đường chỉ 5 sắc. Mười sáu cánh hoa hướng lên tiêu biểu cho 16 vị tôn Tuệ môn như: Tát, Vương, Ái, Hỉ, v.v....., 16 cánh sen quay xuống tượng trưng cho 16 vị tôn Định môn là Bát cúng, Tứ nhiếp, Tứ ba la mật. Đường chỉ 5 sắc tượng trưng 5 trí, 4 phương tượng trưng 4 trí, 4 Phật, tổng thể của đàn tiêu biểu cho Pháp giới thể tính trí, tức là bản tôn Đại nhật.

Tóm lại, 4 mặt của Hoa hình đàn có 32 cánh sen, tượng trưng cho 32 vị tôn, cộng với 4 đức Phật ở 4 phương và đức Bản tôn Đại nhật thì thành tất cả 37 vị. Ba mươi bảy vị tôn này có đầy đủ 37 trí mà tạo nên ý nghĩa sâu xa của Mạn đồ la.

[X. Mật giáo pháp cụ tiện lãm].

HOA KỆ

Cũng gọi Quán hoa.

Chỉ cho những bài kệ tụng trong văn kinh.

Phần văn xuôi trong các kinh điển được ví như những bông hoa rời rạc, tản mạn,

còn những bài kệ tụng (văn vần) đúc kết, tóm thu ý nghĩa tản mạn trong phần văn xuôi, thì được dụ như một xâu hoa, cho nên gọi là Hoa kệ, hoặc Quán hoa. Trong Thiền tông, Hoa kệ được đặc biệt chỉ cho kệ truyền

Đàn Hình Hoa

HOA KÊ

H
2145
pháp của Tổ Đạt ma.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 hạ), chép: "Tuệ khả bạch: Xin Thầy chỉ dạy cho. Sư nói. Trong truyền pháp ấn để khế chứng tâm, ngoài trao ca sa để định tông chỉ. (…...) Hãy nghe kệ ta đây:
"Ta vốn đến xứ này,
Truyền pháp cứu mê tình
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành."
[X. Tổ đình sư uyển Q.3]
HOA KHAI LIÊN HIỆN
Hoa nở sen hiện, một trong 3 thí dụ về hoa sen do tông Thiên thai lập ra.
Theo sự phán thích của tông Thiên thai thì kinh Pháp hoa mở bày 2 môn: Bản môn và Tích môn, để giải thích rõ ý chỉ của kinh này, tông Thiên thai theo đề kinh Liên hoa mà đặt ra 3 thí dụ về bản môn và tích môn, gọi là Liên hoa tam dụ. Tức là dùng "hoa" dụ cho Quyền pháp (pháp phương tiện tạm thời) và Tích môn, dùng "sen" dụ cho Thực pháp (pháp chân thật) và Bản môn.
Hoa khai liên hiện, nếu dụ cho Tích môn, thì gọi là Khai quyền hiển thực, tức mở ra Quyền pháp Tam thừa để hiển bày Thực pháp Nhất thừa. Nếu dụ cho Bản môn, thì gọi là Khai tích hiển bản, tức xóa bỏ tình chấp cho rằng đức Thích tôn mới thành Phật ở thành Già da (thùy tích), để hiển bày nghĩa Ngài đã thành Phật từ lâu xa (bản địa).
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới (Đại 33, 773 thượng), nói: "Hoa nở nên sen hiện, cần phải có hoa để dinh

dưỡng hạt sen, ví như trong "Quyền" có "Thực" mà không biết, nay mở ra Quyền để hiển bàyThực, ý là cần phải có Quyền pháp.
(xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Quyền Hiển Thực, Liên Hoa Tam Dụ).

HOA LẠC LIÊN THÀNH

Hoa rụng sen thành, một trong 3 thí dụ về hoa sen do tông Thiên thai lập ra. Hoa lạc liên thành nghĩa là khi những cánh hoa sen rụng thì hạt sen thành, dụ cho Tích môn của kinh Pháp hoa, gọi là Phế quyền lập thực, tức là khi Pháp phương tiện tạm thời của Tam thừa được phế bỏ, thì pháp chân thực của Nhất thừa mới được thành lập. Còn Hoa lạc liên thành dụ cho Bản môn kinh Pháp hoa, thì gọi là Phế tích hiển bản, tức là khi thân Thùy tích tạm thời của đức Thích tôn ở thành Già da được phế bỏ, thì thân Bản địa chân thực của Ngài được thành lập.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Phế Tích Hiển Bản, Phế Quyền Lập Thực, Liên Hoa Tam Dụ).

HOA LÂM NHỊ HỔ

Hai con hổ (cọp) của ngài Hoa lâm. Thiền sư Hoa lâm Thiện giác là đệ tử nối pháp của ngài Mã tổ Đạo nhất, có 2 con hổ già thường theo ngài làm thị giả, ngài đặt tên cho chúng là Đại không và Tiểu không. Ban đêm, khi tản bộ, ngài thường đi 7 bước lại rung tích trượng một lần và niệm danh hiệu bồ tát Quan âm. Tể tướng Bùi hưu thâm cảm bí thuật phục hổ của ngài, nên đem việc ấy thưa hỏi. Thiền sư đáp (Vạn tục 148, 104 thượng): "Sơn tăng thường niệm Quan âm".

[X. Thiền uyển mông cầu Q.thượng].
HOA LÂM QUẬT
Phạm,Pàli:Kareri-kuỉika.
Cũng gọi Ca lê lệ, Ca lợi la thạch thất,
Ca lợi la quật, Câu lợi quật.
HOA LÂM QUẬT

H
2146
Thạch thất Hoa lâm, một trong các kiến trúc ở tịnh xá Kì viên do trưởng giả Cấp cô độc dâng cúng. Trước thạch thất có trồng cây Ca lợi nên gọi là Ca lợi thụ quật. Đức Thế tôn từng trụ ở đây.
Lời mở đầu của kinh Đại bản (Mahàpadana-suttanta) trong Trường bộ kinh 14, tiếngPàli, ghi: Đức Thế tôn ở tại động Ca lợi thụ trong vườn ông Cấp cô độc, rừng cây của thái tử Kì đà, thành Xá vệ. Hàng ngày đức Thế tôn mang bát đi khất thực, rồi trở về cùng ngồi với Đại chúng ở Viên đường (Kareri-maịđalamàla) dưới cây Ca lợi, giảng nói về các sự tích đời trước cho các vị tỉ khưu nghe.
Ngoài ra, Hoa lâm quật cũng được nói đến trong các kinh như: Tạp a hàm quyển 37, kinh Đại bản trong Trường a hàm, kinh Khởi thế, kinh Khởi thế nhân bản, kinh Đại lâu thán, kinh Thất Phật, v.v.....
HOA LÂM TỰ
Chùa ở Tây quan thuộc Quảng châu, Quảng đông, Trung quốc.
Cứ theo Khai sơn bi kí do ngài Li huyễn Nguyên giác, vị trụ trì đời thứ 2 soạn, thì nơi này xưa kia là am Tây lai, chỗ ở đầu tiên của Tổ Bồ đề đạt ma, khi ngài từ Ấn độ đến Trung quốc vào niên hiệu Đại thông năm đầu (527) đời Lương, vì thế gọi là "Tây lai sơ địa". Đầu năm Sùng trinh đời Minh, nhận lời thỉnh cầu của am chủ, trưởng lão Tông phù từ Chương châu đến đây xây dựng đạo tràng. Đến năm Thuận trị 12 (1655) đời Thanh thì hoàn thành Đại hùng bảo điện, lầu gác, nhà hai bên, liêu phòng, rồi dẫn

nước sông vào gọi là nước công đức, trồng cây làm thành Kì viên và đặt tên chùa là Hoa lâm Thiền tự. Trưởng lão Tông phù trụ trì chùa này được 17 năm, xiển dương tông chỉ của Tổ Đạt ma, thường giảng giải về thuyết Tam quan, đạo phong của ngài vang xa, được nhiều người ngưỡng mộ. Trước kia, chùa này cùng với 4 chùa: Quang hiếu, Tịnh tuệ, Hải chàng, và Đại Phật được gọi là Quảng phủ ngũ đại tùng lâm (năm chốn tùng lâm lớn ở Quảng phủ). Nhưng gần đây, chùa này đã suy đồi hoang phế. Trước chùa có tòa tháp đá cao 1 trượng 6. Phía bắc La hán đường có khám thờ 3 pho tượng: Thích ca, Di đà và Di lặc, gọi là Tam bảo Phật. Chính giữa La hán đường có tháp A dục thiên vương cao hơn một trượng, 4 mặt tháp đều đắp một pho tượng Phật, gọi là Tứ phương Phật. Trong La hán đường có 500 pho tượng La hán, mỗi pho cao hơn 60 cm, một số pho nay không còn.
[X. Tây lai sơ địa Hoa lâm tự khảo phóng kí (Cát định hoa); Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.3].

HOA LÂM VIÊN

I. Hoa Lâm Viên.

Khu vườn cây được nói đến trong kinh Di lặc hạ sinh thành Phật, do ngài Cưu ma la thập dịch.

Cứ theo kinh Di lặc hạ sinh thành Phật, kinh Di lặc hạ sinh (ngài Trúc pháp hộ dịch) và kinh Hiền ngu quyển 12, thì trong vị lai, bồ tát Di lặc sẽ từ cung trời Đâu suất sinh xuống nhân gian xuất gia tu đạo và thành

Tháp A Dục Vương chùa Hoa Lâm

HOA LÂM VIÊN

H
2147
Phật dưới cây Long hoa trong khu vườn này. Sau đó, Ngài sẽ thuyết pháp 3 hội để hóa độ chúng sinh ở đây.
II. Hoa Lâm Viên.
Khu vườn ở huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô ở thời đại Nam Bắc triều. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483) Vũ đế nhà Tề đã thiết lập hội Bát quan trai ở đây. Niên hiệu Vĩnh nguyên năm đầu (499), vua sắc thỉnh 30 vị tăng đến đây kết hạ an cư, suy cử ngài Tăng mân –một bậc thạc học về luận Thành thực– làm Pháp chủ. Sang đời Lương, vào năm Thiên giám thứ 5 (506), ngài Tăng mân lại đến kinh đô, rất được Lương Vũ đế tôn kính. Sau đó nhà vua sắc thỉnh các ngài Pháp sủng, Pháp vân đến Hoa lâm viên để giảng bàn đạo nghĩa với ngài Tăng mân.
Năm Thiên giám 14 (520), Lương Vũ đế ban chiếu thỉnh ngài Tăng thiệu ở chùa An lạc soạn Hoa lâm Phật điện chúng kinh mục lục, 4 quyển, nhưng chưa hợp ý vua. Năm Thiên giám 17 (523), vua thỉnh ngài Bảo xướng sửa đổi bản mục lục của ngài Tăng thiệu, rồi biên soạn lại và đặt tên là Kinh lục, 4 quyển mà người đương thời gọi là "Bảo xướng lục". Vũ đế rất hoan hỉ và sắc lệnh đưa vào Hoa lâm viên Bảo vân kinh tạng. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.15].
HOA LUNG
Cũng gọi Hoa cử, Hoa mãnh, Y cách, Hoa khiếp, Hoa bàn.
Đồ đựng hoa dâng tặng những người cao quí.
Ở Nhật bản, từ thời trung cổ đến nay,

Hoa lung được dùng trong pháp hội, thường là mâm thau, hoặc rổ tre, trong đó đựng những cánh sen bằng giấy hoặc lá cây mật, rồi khi hành đạo hoặc đứng dậy rải hoa để bày tỏ lòng thành kính cúng dường đức Phật.
(xt. Y Cách).
HOA MAN
Phạm: Kusumamàlà.
Dịch âm: Câu tô ma ma la.
Tạng: Me-tog-gi Phreí-ba.
Vòng hoa. Phong tục của người Ấn độ thường hay xâu vòng hoa đeo ở cổ, hoặc trang sức trên thân mình. Theo luật Phật chế định, người xuất gia không được dùng vòng hoa để trang sức trên thân mình, mà chỉ được treo trong nhà hoặc cúng dường đức Phật. Trung quốc và Nhật bản thì dùng vòng hoa để trang nghiêm trước tượng Phật. Vòng hoa phần nhiều dùng hoa tươi và thơm kết thành. Ngoài hoa tươi ra cũng có những hoa man bằng đồng đàn mỏng, trên mặt khắc các hình hoa, chim và thiên nữ. Hoặc có khi dùng da bò cắt thành hoa man, gọi là "Ngưu bí hoa man". Đến đời sau, chủ yếu là dùng kim loại.
Trong nghệ thuật điêu khắc của Phật giáo

Ấn độ cổ đại, người ta thường thấy Hoa man, như bức "hoa man" được khắc nổi trên tháp A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) hiện được cất giữ ở Bảo tàng viện Calcutta, Ấn độ; những Hoa man đào được ở Yusafzai, v.v.....
Ngoài ra, Mật giáo có ấn Hoa man, từ ấn này sinh ra hoa Thất giác vô lậu và hoa Vân hải trùm khắp pháp giới nhiều như vi trần để cúng dường 10 Lẵng Hoa phương chư Phật.
Hoa Man
HOA MAN

H
2148
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2; kinh Tì ni mẫu Q.5; luật Thập tụng Q.39; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Ấn độ Phật tích thực tả; Thế giới mĩ thuật toàn tập 11, 15].
HOA NGHIÊM BIẾN TƯỚNG
Cũng gọi Tì lô giá na Phật hoa tạng thế giới đồ, Thất xứ cửu hội hoa tạng thế giới đồ, Hoa nghiêm thất xứ cửu hội đồ tượng. Bức trang vẽ cảnh 7 chỗ 9 hội hoặc 7 chỗ 8 hội nói kinh Hoa nghiêm.
Cứ theo truyện Đường Pháp thành trong Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 5, thì ngài Pháp thành đời Đường đã từng vẽ tranh 7 chỗ 8 hội. Đây là căn cứ theo thuyết 7 chỗ 8 hội của kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ, có lẽ đây là bức Hoa nghiêm biến tướng đầu tiên.
Còn theo Đường Đại tiến phúc tự cố tự chủ phiên kinh đại đức Pháp tạng hòa thượng truyện và Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển 91 đã ghi lại những gì được nói đến trong bài tựa Tì lô giá na Phật hoa tạng thế giới đồ tán của ông Lưu vũ tích đời Đường, thì biết rằng đại sư Pháp tạng và các học trò của ngài Trừng quán là Tự triệu,

v.v..... ở đời Đường, đều theo thuyết 7 chỗ 9 hội của kinh Hoa nghiêm bản dịch mới mà vẽ thành biến tướng. Những bức tranh biến tướng này đều có mầu sắc đẹp đẽ, nét vẽ tinh xảo, khổ tranh rộng rãi, nhưng rất tiếc nay đều đã thất truyền chỉ còn một vài bức biến tướng của 7 chỗ 9 hội được vẽ trên vách của các hang 8, 102, 117, 118 và 168 trong động Thiên Phật tại Đôn hoàng.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.9; Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí; Pháp tông ngũ tổ lược kí; P. Pelliot: Les Grottes de Touen-Houang (P. Pelliot số 22, 184, 185, 216, 241, 332].

HOA NGHIÊM BỘ

Là bộ thứ 4 trong 5 bộ loại của kinh điển Đại thừa.
Theo Khai nguyên thích giáo lục, thì Hoa nghiêm bộ gồm có kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm và 26 kinh cùng loại, tổng cộng có 187 quyển.
Theo Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc đời Minh, thì Hoa nghiêm bộ đứng đầu trong 5 đại bộ, gồm 29 kinh, 236 quyển.
Ngoài ra, theo Hoa nghiêm truyện kí của ngài Pháp tạng, thì Hoa nghiêm bộ gồm có kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ và mới 140 quyển và kinh Biệt sinh của các chi phái là 36 bộ, 105 quyển.

HOA NGHIÊM CẢM ỨNG TRUYỆN

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cảm ứng truyện.
Tác phẩm, 1 quyển, do ông Hồ u trinh biên soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 51.
Quyển sách này vốn do đệ tử của ngài Pháp tạng là sư Huệ anh biên thành 2 quyển. Năm Kiến trung thứ 4 (783) ông Hồ u trinh

ở núi Tứ minh soạn lại thành 1 quyển. Nội dung ghi lại những việc linh nghiệm của tín ngưỡng kinh Hoa nghiêm. Đây là tư liệu nghiên cứu về tín ngưỡng kinh Hoa nghiêm ở đời Đường. Những tác phẩm cùng loại này còn có: Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí của ngài Châu hoành đời Minh, Hoa nghiêm Hoa Nghiêm Biến Tướng
HOA NGHIÊM CẢM ỨNG TRUYÊN

H
2149
cảm ứng duyên khởi truyện của ngài Hoằng bích đời Thanh và Hoa nghiêm kinh trì nghiệm kí của Chu khắc phục đời Thanh.
HOA NGHIÊM CHỈ QUI
I. Hoa Nghiêm Chỉ Qui.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp nghiệp soạn vào đời Đông Tấn, nay đã thất truyền. [X. Chư tông chương sớ lục Q.1].
II. Hoa Nghiêm Chỉ Qui.
Cũng gọi Hoa nghiêm kinh chỉ qui.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 45.
Ngài Pháp tạng là Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm, ngài trứ tác rất nhiều; nhận xét một cách tổng quát về tư tưởng và hệ thống giáo học của ngài, người ta thấy Hoa nghiêm ngũ giáo chương là nền tảng, mà Hoa nghiêm kinh thám huyền kí là tập đại thành, còn Hoa nghiêm chỉ qui là tác phẩm quan trọng ở khoảng giữa 2 tác phẩm trên.
Tông Hoa nghiêm vốn có thuyết "Thập Huyền Duyên Khởi" để giải thích rõ tướng trạng của pháp giới Vô ngại và cho rằng có thông suốt nghĩa này thì mới có thể thâm nhập lí sâu xa của kinh Hoa nghiêm. Căn cứ vào thuyết Thập huyền duyên khởi, Nhị tổ tông Hoa nghiêm là ngài Trí nghiễm sáng lập "Thập Huyền Chương", được gọi là "Cổ Thập Huyền". Ngài Pháp tạng lại phát huy nghĩa sâu kín của Thập huyền mà gọi là "Tân Thập Huyền".
Hoa nghiêm chỉ qui bàn về yếu chỉ giữa Cổ thập huyền và Tân thập huyền, nội dung nêu ra "Thập Nghĩa" để làm căn cứ cho

“Thập Huyền Môn”.
HOA NGHIÊM DU TÂM PHÁP GIỚI KÍ
Tác phẩm, 1 quyển do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chínhtạng tập 45.
Sách này căn cứ vào “Ngũ giáo chỉ quán” của ngài Đỗ thuận–Sơ tổ tông Hoa nghiêm– để giải thích rõ về Quán môn của tông Hoa nghiêm. Nội dung chia làm 5 môn:
1. Pháp thị ngã phi môn.
2. Duyên sinh vô tính môn.
3. Sự lí hỗn dung môn.
4. Ngôn tận lí hiển môn.
5. Pháp giới vô ngại môn.
Rồi soạn giả theo thứ tự của 5 môn trên mà thuyết minh về tướng trạng sâu, cạn trong Quán môn của Tiểu thừa giáo, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo.
[X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mụclục; Chư tông chương sớ lục Q.1; Q.2].
HOA NGHIÊM DU Ý
Cũng gọi Hoa nghiêm kinh du ý.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 35.
Trong sách này, tác giả đứng trên lập trường của tông Tam luận, rồi từ 4 phương diện: Hóa chủ, Hóa xứ, Giáo môn và Đồ chúng mà bàn về các vấn đề: Phật thân, Phật độ, Nhân quả, v.v..… trong giáo lí Hoa nghiêm. Đồng thời, tác giả còn đứng về mặt quan hệ giữa đức Phật Xá na và Phật Thích ca mà bình luận về thuyết chủ trương 2 Phậtlà mộtcủa các Luận sư miền Nam và thuyết chủ trương 2 Phậtkhác nhau của các Luận sư miền Bắc.
Sách này, về hình thức tuy phức tạp, khó hiểu, nhưng phần nội dung được trình bày

khá rõ ràng.
HOA NGHIÊM DUYÊN KHỞI
Cũng gọi Hoa nghiêm tổ sư hội quyển,
Hoa nghiêm tông tổ sư hội truyện, Nghĩa
tương Nguyên hiểu hội.
HOA NGHIÊM DUYÊN KHỞI

H
2150
Truyện bằng tranh có 8 cuốn, nay chỉ còn 6 cuốn, do các họa sĩ phái Thác ma có quan hệ với chùa Cao sơn vẽ vào thời kì đầu của thời đại Liêm thương, là giai đoạn phục hưng tông Hoa nghiêm, lời chú thích trong tranh do vị Tăng người Nhật bản tên là Tuệ minh viết.
Nội dung diễn tả truyện 2 ngài Nghĩa tương và Nguyên hiểu, người nước Tân la, đến Trung quốc cầu pháp. Chủ yếu trình bày việc ngài Nguyên hiểu trên đường đến Trung quốc, chợt cảm ngộ rằng "Pháp ở trong tâm, vậy cần gì phải đi tìm đâu xa", rồi ngài quay trở về, chỉ còn lại một mình ngài Nghĩa tương, với tâm dũng mãnh, vượt qua mọi hiểm nạn mà đạt thành chí nguyện cầu pháp. Có điều mạch lạc câu chuyện không được nhất quán, nên phải nhờ vào những ghi chép trong Tống cao tăng truyện quyển 4 mới có thể phân biệt rõ ràng.
Nét vẽ trong toàn bộ tranh rất sinh động, tự nhiên, có thể xem là kiệt tác; phong cách vẽ có phần chịu ảnh hưởng của hội họa đời Tống, Trung quốc. Bộ tranh này hiện nay được cất giữ ở chùa Cao sơn tại Mai vĩ, Nhật bản.
HOA NGHIÊM ĐẦU
Chức vụ giảng nói về công đức của kinh Hoa nghiêm cho người đàn việt (tín đồ) nghe. Thông thường, các chùa viện thuộc Thiền tông ở đời Đường đều có đặt ra chức vụ này.
[X. Nhai phường hóa chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HOA NGHIÊM HUYỀN ĐÀM
Cũng gọi Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm, Thanh lương huyền đàm.
Tác phẩm, 9 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 8.
Sách này rút ra những phần có liên quan đến Huyền đàm trong Hoa nghiêm kinh sớ và Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao (cũng do ngài Trừng quán biên soạn) mà làm thành hội bản để ấn hành.
Nội dung sách này trình bày về cương yếu của kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhằm đính chính lại những dị thuyết trong Hoa nghiêm kinh san định kí của ngài Tuệ uyển, đặc biệt lập ra nhiều nghĩa mới để làm sáng tỏ giáo nghĩa của chư Tổ từ xưa đến nay. Toàn bộ sách chia làm 10 môn:
1. Giáo kí nhân duyên.
2. Tạng giáo sở nhiếp.
3. Nghĩa lí phân tề.
4. Giáo sở bị cơ.
5. Giáo thể thiển thâm.
6. Tông thú thông biệt.
7. Bộ loại phẩm hội.
8. Truyền dịch cảm thông.
9. Tổng dịch giáo đề.
10. Biệt giải văn nghĩa.
Về các bản chú sớ của sách này thì có: Hoa nghiêm huyền đàm quyết trạch, 6 quyển(Tiên diễn), Huyền đàm hội huyền kí(Phổ thụy).
HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG
Cũng gọi Hoa nghiêm kinh nội chương môn đẳng tạp khổng mục chương, Hoa
Hoa Nghiêm Duyên Khởi
HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG

H
2151
nghiêm kinh khổng mục chương, Khổng mục chương.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Trí nghiễm (602-668), Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm, soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 45.
Soạn giả đem bộ kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) chia làm 144 chương để giải thích những chỗ khó hiểu trong kinh, đồng thời nêu rõ sự ưu việt thù thắng và khẳng định địa vị của kinh Hoa nghiêm đối với các kinh khác. Đặc sắc của bộ sách này là ở chỗ dung hợp Tam thừa với Nhất thừa và là giáo phán của Đồng giáo và Biệt giáo, cho nên đã trở thành tư tưởng rất trọng yếu của tông Hoa nghiêm. Về sau, sách này là nền tảng cho các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí, Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn và Hoa nghiêm thám huyền kí cũng do ngài Pháp tạng soạn. Các chương quan trọng trong bộ sách này là: Giáo phân tề nghĩa, Nhất thừa Tam thừa chương nghĩa, Nhân quả chương, Duy thức chương, Nhập Phật cảnh giới chương (trong quyển 1), Phát bồ đề tâm chương, Chân như chương, Nhất thừa pháp hải chương (trong quyển 2) Thập địa chương, Chuyển y chương, Duyên khởi chương (trong quyển 3), Vãng sinh chương, Tính khởi chương, Hồi tâm chương, Dung hợp nhất thừa nghĩa (trong quyển 4), v.v.....
Các bản chú giải của sách này gồm có: Hoa nghiêm khổng mục chương sao, do ngài Tôn huyền soạn, Hoa nghiêm khổng mục chương phát ngộ kí, do ngài Ngưng nhiên người Nhật soạn.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1; Phật điển sớ sao mục lục Q.thượng].

HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG PHÁT NGỘ KÍ

Tác phẩm, 23 quyển, do ngài Ngưng nhiên người Nhật bản soạn vào năm Hoằng an thứ 9 (1286) ở viện Giới đàn chùa Đông đại, được đưa vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 7 và quyển 122.

Nội dung sách này chú giải 18 chương trong bộ Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 1 của ngài Trí nghiễm.

[X. Luật uyển tăng bảo truyện Q.14; Chư tông chương sớ lục Q.2]

HOA NGHIÊM KIM SƯ TỬ CHƯƠNG

Cũng gọi Kim sư tử chương, Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kim sư tử chương.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng đời Đường soạn, được thu vào Đại chính tạng tạp 45.

Sách này dùng thí dụ Kim sư tử (sư tử bằng vàng) để giải thích về diệu lí của pháp giới duyên khởi trong kinh Hoa nghiêm. Nhờ thí dụ này mà ý nghĩa trong Thiên đế võng, Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam muội, Lục tướng hòa hợp, Phổ nhãn cảnh giới, v.v..... được rõ ràng, dễ hiểu.

Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 5 chép, thì ngài Pháp tạng đã từng tham dự phiên dịch kinh Tân hoa nghiêm. Vào năm Thánh lịch thứ 2 (699), trọn bộ kinh được dịch xong, ngài vâng chiếu đến chùa Phật thụ kí ở Lạc dương tuyên giảng kinh Hoa nghiêm cho Vũ hậu Tắc thiên nghe. Khi ngài Pháp tạng giảng đến nghĩa của Thiên đế võng, Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam

muội, Lục tướng hòa hợp, v.v..... thì Vũ hậu mờ mịt không hiểu được ý chỉ, ngài liền chỉ vào con sư tử bằng vàng ở trước điện làm thí dụ, để giải thích sự cấu tạo của pháp giới. Nhờ đó mà Vũ hậu hiểu được diệu lí của Pháp giới duyên khởi trong kinh Hoa nghiêm. Vì thế tác phẩm được đặt tên là Kim Sư Tử Chương.

Nội dung sách này được chia làm 10 môn:

HOA NGHIÊM KIM SƯ TỬ CHƯƠNG

H
2152
1. Minh duyên khởi: Vàng vốn không
có tự tính, chỉ do bàn tay khéo léo của người
thợ đúc chạm mà thành con sư tử, nghĩa là
hình tướng sư tử tùy duyên mà hiện.
2. Biện sắc không: Thể tính của sư tử
tuy là không nhưng cũng không trở ngại gì
cho việc phô bày hình tướng sư tử.
3. Ước tam tính: Đem Sư tử tình hữu
(về mặt tình thì có sư tử nhưng về mặt lí thì
không), Sư tử tự hữu(sư tử có giả)và Kim
tính bất biến (chất vàng không thay đổi) phối
hợp với 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi
và Viên thành thực của Duy thức thì:
- Sư tử tình hữu: Sự tồn tại của sư tử là
do tư tưởng hư cấu chủ quan (Biến kế sở
chấp).
- Sư tử tự hữu: Sự tồn tại của sư tử là
nhờ duyên bên ngoài mà hiện ra một cách
giả có(Y tha khởi).
- Kim tính bất biến: Người thợ khéo léo
đúc vàng thành hình dáng sư tử, nhưng tính
chất của vàng thì không thay đổi(Viên thành
thực).
4. Hiển vô tướng: Về mặt thể tính mà
nói thì tất cả đều là vàng, ngoài vàng ra không
có sư tử cho đến tướng trạng của sư tử.
5. Thuyết vô sinh: Sư tử tuy có sinh
diệt, nhưng bản thể của vàng thì không
thêm, bớt.
6. Luận ngũ giáo: Về mặt duyên khởi
của sư tử, tất cả đều bàn rõ yếu chỉ của Hoa
nghiêm Ngũ giáo(Ngu pháp Thanh văn giáo,
Đại thừa Thủy giáo, Đại thừa Chung giáo, Đại
thừa Đốn giáo, Nhất thừa Viên giáo).
7. Lặc thập huyền: Lặc, nghĩa là thâu

tóm tất cả. Tông Hoa nghiêm mượn bản chất, tướng trạng của sư tử làm thí dụ, để trình bày từng môn trong thập huyền môn của Pháp giới duyên khởi.
8. Quát lục tướng: Dùng 6 tướng tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại của sư tử để bàn rõ về lí "Lục tướng viên dung".
9. Thành bồ đề: Nhờ vào các pháp môn nói ở trên, khi thấy sư tử liền thấu suốt được lí tất cả pháp hữu vi xưa nay vốn vắng lặng, đồng thời xa lìa thủ xả, vào biển Nhất thiết trí, rồi tiến lên được Nhất thiết chủng trí mà ngộ đạo.
10. Nhập Niết bàn: Nếu thấy rõ được tướng sư tử và vàng đều không còn, thì chẳng sinh phiền não, vĩnh viễn xa lìa gốc khổ, chứng nhập Niết bàn.
Hệ thống tông Hoa nghiêm tuy phức tạp, sâu xa, khó hiểu, nhưng Kim sư tử chương đã tóm tắt được những điểm cốt yếu một cách rõ ràng, cho nên đã trở thành bộ sách nhập môn của học thuyết Hoa nghiêm.
Về các bản chú sớ của sách này thì có: Hoa nghiêm kinh Kim sư tử chương chú, 1 quyển, của Thừa thiên; Vân gian loại giải, 1 quyển của Tịnh nguyên; Quang hiển sao, 2 quyển, của Cao biện.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1]
HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI
Cũng gọi Hoa nghiêm chỉ qui.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 45.
Nội dung sách này trình bày tóm lược về đại cương kinh Hoa nghiêm và chia làm 10

môn để giải thích rõ nghĩa "Viên dung vô ngại". Mười môn ấy là: Thuyết kinh xứ, Thuyết kinh thời, Thuyết kinh Phật, Thuyết kinh chúng, Thuyết kinh nghi, Biện kinh giáo, Hiển kinh nghĩa, Thích kinh ý, Minh kinh ích và Thị kinh viên.
[X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.5; Đường Đại tiến phúc tự cố tự chủ phiên kinh đại đức Pháp tạng truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1].
HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI

H
2153
HOA NGHIÊM KINH CƯƠNG YẾU
Cũng gọi Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cương yếu.
Tác phẩm, 80 quyển, do ngài Đức thanh soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 12.
Nội dung sách này nêu ra những nghĩa trọng yếu trong Hoa nghiêm đại sớ sao do ngài Trừng quán soạn, rồi kết hợp với văn kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) mà tạo thành một bộ. Trong sách có thêm một số hạng mục trình bày những kiến giải của tác giả nhằm bổ túc cho những chỗ mà ngài Trừng quán giải thích còn thiếu. Nhưng thực ra cũng không ngoài những điều ngài Trừng quán đã giải thích.
Ở đời Minh, trong lúc các tông phái Phật giáo đều được Thiền tông hóa, thì một mình ngài Đức thanh lại soạn chú sớ theo tác phẩm của ngài Trừng quán, đây là việc làm rất có ý nghĩa.
[X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Thiền tịch chí Q.hạ].
HOA NGHIÊM KINH HỢP LUẬN
Tác phẩm, 120 quyển, do cư sĩ Lí thông huyền soạn vào đời Đường được đưa vào Vạn tục tạng tập 5.
Đây là sách chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). Nội dung lập ra 10 môn để giải thích nghĩa trọng yếu trong kinh. Đó là các môn: Y giáo phân tông, Y tông giáo biệt, Giáo nghĩa sai biệt, Thành Phật đồng biệt, Kiến Phật sai biệt, Thuyết giáo thời phần, Tịnh độ quyền thực, Nhiếp hóa cảnh giới, Nhân quả diên xúc và Hội giáo

thủy chung.
Lí thông huyền là một cư sĩ cùng thời đại với Pháp tạng, tuy cũng tôn sùng Pháp tướng của Thập huyền lục tướng, nhưng lập trường của ông lại khác với lập trường của ngài Pháp tạng. Ông dùng kiến giải riêng của mình để nghiên cứu kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), là người mở đầu cho việc chú thích bộ kinh đồ sộ này. Bộ Hoa nghiêm đại sớ sao của Quốc sư Thanh lương Trừng quán đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của tác phẩm này.
Trong quyển đầu có phần Tiểu sử của Lí thông huyền và trình bày khái quát về sự lưu truyền sách này. Điểm đặc biệt của sách này là cho kinh Hoa nghiêm có 10 hội được nói ở 10 chỗ, gồm 40 phẩm, không dùng thuyết Ngũ giáo, mà dùng Thập giáo để phán thích, thêm vào thuyết Tính ác, đồng thời phát huy nghĩa "Tam Thánh Viên Dung".
Về các sách chú sớ thì có: Hoa nghiêm hợp luận giản yếu, 4 quyển, của Lí chí, Hoa nghiêm kinh hợp luận toản yếu, 3 quyển của Phương trạch.
HOA NGHIÊM KINH LUÂN QUÁN
Cũng gọi Phục am hòa thượng Hoa nghiêm luân quán.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phục am soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 4.
Nội dung sách này nói sơ lược về 7 chỗ 8 hội 39 phẩm trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). Đây là tác phẩm tiêu biểu cho việc nghiên cứu tư tưởng Hoa nghiêm đã được Thiền tông hóa. Trước hết, sách này nêu lên số phẩm của kinh, kế đến, trình bày về thuyết Nhất kinh tam phần của ngài Trừng quán, đồng thời theo những

đề mục ấy mà nêu ra 3 nghĩa để trình bày
những điều đã được nói trong các hội, các
phẩm; kế nữa, thuyết minh về Tứ phần,
Ngũ chu nhân quả, Thập huyền lục tướng,
Tứ pháp giới, v.v...… Sau cùng, nói về đồng
tử Thiện tài, thì dùng giáo chỉ của Thiền
tông để kết luận.
HOA NGHIÊM KINH LUÂN QUÁN

H
2154
HOA NGHIÊM KINH SAN ĐỊNH KÍ
Gọi đủ: Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí.
Cũng gọi Hoa nghiêm san định kí, Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí.
Tác phẩm, 15 quyển hoặc 16 quyển, do ngài Tuệ uyển soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 5.
Nội dung sách này lập ra 10 môn để chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển).
Mười môn ấy là:
1. Giáo khởi sở nhân.
2. Tạng bộ sở nhiếp.
3. Hiển giáo sai biệt.
4. Giản sở bị cơ.
5. Năng thuyên giáo thể.
6. Sở thuyên tông thú.
7. Hiển nghĩa phân tề.
8. Bộ loại truyền dịch.
9. Cụ thích đề mục.
10. Y văn chính thích.
Sư Tuệ uyển là một trong 6 vị đệ tử ưu tú của ngài Pháp tạng, tuy kế thừa di chí của thầy mình, nhưng khi soạn bộ sách này thì sư lại tự đặt ra nhiều thuyết trái ngược với quan điểm của thầy.
Về sau, đại sư Thanh lương Trừng quán mới soạn Hoa nghiêm đại sớ sao để bác bỏ những thuyết sai lầm ấy.
Ngoài ra, giới Phật giáo Nhật bản lúc đầu cũng căn cứ theo Hoa nghiêm kinh san định kí của sư Tuệ uyển để giảng kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhưng đến khi Hoa nghiêm đại sớ sao được truyền vào Nhật bản, thì mới biết sách ấy là sai.

[X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng].

HOA NGHIÊM KINH SỚ

I. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí.

Cũng gọi Hoa nghiêm thám huyền kí, Thám huyền kí.

Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Nội dung trình bày đại cương của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) và giải thích văn nghĩa trong kinh.

(xt. Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Kí).

II. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Trinh nguyên tân dịch Hoa nghiêm kinh sớ.

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ, Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 7.

(xt. Trinh Nguyên Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Sớ).

III. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ.

Cũng gọi Tân hoa nghiêm kinh sớ, Thanh lương sớ, Hoa nghiêm đại sớ, Đại sớ.

Tác phẩm, 60 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Đây là sách chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển).

(xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm

Kinh Sớ).
IV. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.
Tác phẩm, 1 quyển, không rõ soạn giả,
được thu vào Đại chính tạng tập 85.
Nội dung chú thích kinh Hoa nghiêm
(bản 80 quyển), nhưng không phải chú thích
trọn bộ mà trong đó còn thiếu nhiều đoạn;
vì thế, có lẽ sách này đã do chỉnh lí những
đoạn còn sót mà thành.
HOA NGHIÊM KINH SỚ

H
2155
HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN KÍ
Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sưu huyền phân tề thông trí phương quĩ.
Gọi tắt: Hoa nghiêm kinh lược sớ.
Tác phẩm, 5 quyển hoặc 10 quyển, do ngài Trí nghiễm soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.
Nội dung sách này nói về cương yếu và giải thích văn nghĩa của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) được chia làm 5 môn:
1. Thán Thánh lâm cơ: Khen ngợi đức Phật nói pháp hợp căn cơ.
2. Minh tạng nhiếp chi phân tề: Phân định thuộc tạng nào (Thanh văn tạng hay Bồ tát tạng).
3. Biện giáo hạ sở thuyên chi tông thú cập năng thuyên chi giáo thể: Phân biệt về tông thú sở thuyên và giáo thể năng thuyên.
4. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh.
5. Phân văn giải nghĩa: Theo văn giải nghĩa.
Bốn môn trên là phần Huyền đàm trong Sưu huyền kí, môn thứ 5 gồm 34 phẩm từ phẩm Tịnh nhãn cho đến phẩm Nhập pháp giới. Mỗi phẩm được chia ra 4 khoa: Tên phẩm, Ý nghĩa, Tông thú và Giải thích văn. Ngài Pháp tạng đã căn cứ theo sách này mà soạn bộ Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, đặc biệt dùng thuyết "Thập huyền môn" của sách này để phát huy ý chỉ sâu xa của kinh Hoa nghiêm. Bản khắc in của sách này được chép trong Đại chính tạng là lấy bản của chùa Hải ấn tại Cao li, phát hành năm 1245, làm bản thảo. Còn bản được thu vào

Đại nhật bản Tục tạng kinh thì căn cứ vào bản chép tay cổ được lưu truyền ở Nhật bản. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh sớ mục lục; Phật điển sớ sao mục lục Q.thượng; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục].

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÍ

Cũng gọi Hoa nghiêm thám huyền kí, Hoa nghiêm kinh sớ, Thám huyền, Thám huyền kí.

Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Sách này được mô phỏng theo bộ Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí của ngài Trí nghiễm mà soạn thành. Nội dung nêu đại ý của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) và giải thích văn kinh, chủ yếu nói rõ về giáo nghĩa trung tâm của tông Hoa nghiêm. Gồm có 10 môn:

1. Giáo khởi sở do: Nguyên do đức Phật nói kinh Hoa nghiêm.
2. Tạng bộ sở nhiếp: Kinh Hoa nghiêm thuộc tạng nào(Thanh văn tạng hay Bồ tát tạng).
3. Lập giáo sai biệt: Kinh Hoa nghiêm lập các giáo pháp khác nhau.
4. Giáo sở bị cơ: Giáo pháp Hoa nghiêm hóa độ căn cơ nào.
5. Năng thuyên giáo thể: Giáo thể giải thích rõ ràng tông thú.
6. Sở thuyên tông thú: Tông thú được giải thích rõ ràng.
7. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh (Hoa nghiêm).
8. Bộ loại truyền dịch: Các loại kinh Hoa nghiêm được truyền dịch.
9. Văn nghĩa phân tề: Phân định văn và

nghĩa.
10. Tùy văn giải thích: Theo văn giải thích.
Về các bản chú sớ sách này thì có: Thám huyền kí sao của Huyền tôn, Thám huyền kí đỗng u sao của Ngưng nhiên, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí phát huy sao của Phổ tịch, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí nam kỉ lục của Phương anh, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí giảng nghĩa của Tú tồn, Hoa
HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN KÍ

H
2156
nghiêm kinh thám huyền kí hội lục của
Vân khê.
[X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Hoa
nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục].
HOA NGHIÊM KINH THẤT XỨ CỬU HỘI TỤNG
THÍCH CHƯƠNG
Cũng gọi Tân dịch Hoa nghiêm kinh thất
xứ cửu hội tụng thích chương, Hoa nghiêm
kinh thất xứ cửu hội tụng.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trừng quán
soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục
tạng tập 4.
Sách này gồm 2 phần kệ tụng và chú
thích, dùng 68 câu kệ tụng thể 5 chữ để trình
bày ý nghĩa chủ yếu của 39 phẩm trong kinh
Hoa nghiêm (bản 80 quyển) được nói ở 7
chỗ, 9 hội. Sách này tuy chỉ có hơn một vạn
ba nghìn lời, nhưng đã trình bày đầy đủ yếu
nghĩa của kinh Hoa nghiêm, văn từ lại rất
bình dị nên đã thành là sách nhập môn của
giáo nghĩa Hoa nghiêm.
HOA NGHIÊM KINH TRUYỆN KÍ
Cũng gọi Hoa nghiêm kinh toản linh kí,
Hoa nghiêm truyện chi kí, Hoa nghiêm
truyện kí, Hoa nghiêm kinh truyện, Hoa
nghiêm truyện.
Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Pháp tạng
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 51.
Nội dung sách này gom chép sự tích
của các nhân vật có liên quan đến bộ loại,
truyền dịch, giảng giải, phúng tụng, v.v..... của
kinh Hoa nghiêm, gồm 10 môn: Bộ loại, Ẩn
hiện, Truyền dịch, Chi lưu, Luận thích,
Giảng giải, Phúng tụng, Chuyển độc, Thư

tả và Tạp thuật.
Sách này nghi chép những sự thực lịch sử từ lúc bắt đầu lưu truyền kinh Hoa nghiêm cho đến đương thời ngài Pháp tạng. Sách soạn chưa xong thì ngài Pháp tạng đã thị tịch, học trò của ngài là các sư Tuệ uyển, Huệ anh, v.v..... tiếp tục hoàn thành và ấn hành vào niên hiệu Chính đức năm đầu (711).

HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao.
Gọi tắt: Tùy sớ diễn nghĩa sao, Hoa nghiêm đại sớ sao, Diễn nghĩa sao.
Tác phẩm, 90 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 36.
Nội dung sách này được chia làm 4 phần:
1. Tổng tự danh ý: Giải thích bài tựa của chính tác giả trong Đại sớ.
2. Qui kính thỉnh gia: Giải thích bài tựa qui kính trong Đại sớ.
3. Khai chương thích văn: Lần lượt giải thích rộng văn chính của Đại sớ.
4. Kiêm tán hồi hướng: Lược giải bài kệ lưu thông ở cuối sách.
Ngài Trừng quán từng soạn Hoa nghiêm kinh sớ, 60 quyển (cũng gọi Đại sớ, thu vào Đại chính tạng tập 35). Về sau, ngài lại giải thích Hoa nghiêm kinh sớ một cách tỉ mỉ, rõ ràng hơn mà thành sách này. Chín quyển đầu là tư tưởng Hoa nghiêm cương yếu của tác giả, tức là bộ phận Huyền đàm trong sách này rất được xem trọng từ trước đến nay.
[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.35; Hoa nghiêm tông chương sớ lục; Phật điển

sớ sao mục lục Q.thượng; Hoa nghiêm tông
kinh luận chương sớ mục lục].
HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC
Cũng gọi Hoa nghiêm bát hội cương mục
chương, Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm
HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC

H
2157
bát hội cương mục chương, Hoa nghiêm kinh cương mục, Hoa nghiêm cương mục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 35.
Nội dung sách này lập ra 10 môn để trình bày về đại cương của kinh Hoa nghiêm:
1. Biện giáo khởi sở nhân: Nói về nguyên do đức Phật thuyết kinh Hoa nghiêm.
2. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh.
3. Minh kinh tông thú: Nói rõ tông thú của kinh.
4. Thuyết kinh thời xứ: Nói về thời gian và nơi chỗ thuyết kinh.
5. Biện định giáo chủ: Biện minh và quyết định ngôi Giáo chủ.
6. Minh chúng số sai biệt: Nói về số người nghe kinh khác nhau.
7. Thỉnh thuyết phân tề: Phân định việc thỉnh đức Phật thuyết kinh.
8. Sở nhập tam muội: Nói về các loại Thiền định Phật trụ trong đó.
9. Phật quang gia trì: Hào quang của Phật gia trì.
10. Chính thuyết phẩm hội: Chính thức nói về các phẩm và các hội.
Về các bản chú thích của sách này thì có: Hoa nghiêm cương mục giáp ngọ kí, 1 quyển, của ngài Tăng lãng, Văn nghĩa cương mục huyền đàm tịnh phân khoa, 1 quyển, của ngài Nghi nhiên, Văn nghĩa cương mục giảng lục 1 quyển, của ngài Trạm hạnh.
HOA NGHIÊM KINH VẤN ĐÁP

Cũng gọi Hoa nghiêm vấn đáp.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Nội dung sách này dùng thể vấn đáp để trình bày những điểm chính yếu của kinh Hoa nghiêm. Các bậc tiên đức đều dùng sách này làm tư liệu tham khảo. Nhưng, Hoa nghiêm Ngũ giáo chương chỉ sự kí và Hoa nghiêm Ngũ giáo chương thông lộ kí đều cho sách này là ngụy tạo, có lẽ vì nghĩa nhân chuyển quả chuyển được trình bày trong Hoa nghiêm kinh vấn đáp không phù hợp với nghĩa mà ngài Pháp tạng đã nói.
HOA NGHIÊM LUẬN TIẾT YẾU
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tri nột (1158-1210), vị tăng người Cao li soạn, đệ tử là sư Xung trạm ấn hành.
Nội dung trích những điểm trọng yếu trong Tân Hoa nghiêm kinh luận của cư sĩ Lí thông huyền rồi thêm vào những kiến giải của chính tác giả. Sách này đã thâm nhập được chỗ cốt tủy trong giáo học tu hành thực tiễn của Lí thông huyền, có thể sánh với Hoa nghiêm luận giản yếu của Lí trác ngô, người Trung quốc, sống vào đời Minh. Tuy nhiên, đối với giáo nghĩa của Lí thông huyền, phương pháp lí giải của Hoa nghiêm luận tiết yếu và Hoa nghiêm luận giản yếu có sự sai khác rõ rệt.
Ngoài ra, ở cuối sách này có thêm "Lí Thông Huyền Trưởng Giả Hành Trạng", là tư liệu rất cần cho việc nghiên cứu tiểu sử của Lí thông huyền.
HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHỈ QUÁN
Cũng gọi Hoa nghiêm giáo phần kí, Ngũ giáo phần kí, Ngũ giáo chỉ quán.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận,

Sơ tổ tông Hoa nghiêm soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Nội dung sách này trình bày rõ thứ tự thể nhập Ngũ giáo quán môn của tông Hoa nghiêm. Ngũ giáo quán môn là:
1. Pháp hữu ngã vô môn: Pháp tu chỉ quán của Tiểu thừa giáo.
HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHỈ QUÁN

H
2158
2. Sinh tức vô sinh môn: Pháp tu chỉ
quán của Đại thừa thủy giáo.
3. Lí sự viên dung môn: Pháp tu chỉ
quán của Đại thừa chung giáo.
4. Ngữ quán song tuyệt môn: Pháp tu
chỉ quán của Đại thừa đốn giáo.
5. Hoa nghiêm tam muội môn: Pháp
tu chỉ quán của Nhất thừa viên giáo.
Danh xưng ngũ giáo(Tiểu, Thủy, Chung,
Đốn, Viên)mới chỉ nói đến tướng tu của các
pháp chỉ quán, chứ chưa phân biệt giáo
tướng. Nhưng căn cứ vào các kinh mà nêu
rõ thứ tự từ cạn đến sâu khác nhau của Quán
môn, cuối cùng qui về pháp quán Sự sự vô
ngại của Hoa nghiêm Viên giáo: Đó chính
là nguyên nhân đầu tiên khiến các ngài Chí
tướng và Pháp tạng thành lập Ngũ thời phán
giáo sau này.
Tương truyền, sách này do ngài Đỗ thuận
soạn, nhưng xét về ngôn ngữ trong sách thì
phần nhiều là ngôn ngữ được ngài Huyền
trang sử dụng(ngài Đỗ thuận đã thị tịch được
5 năm, thì ngài Huyền trang mới từ Ấn độ trở về
Trung quốc), vả lại, trong sách còn có các tên
chùa mà ở thời đại ngài Đỗ thuận vẫn chưa
ai dùng. Bởi thế, có thuyết cho rằng sách
này là bản thảo cuốn Hoa nghiêm du tâm
pháp giới kí của ngài Pháp tạng, hoặc có
thuyết nói về sách này bắt chước Hoa nghiêm
du tâm pháp giới kí mà ngụy tạo rồi mượn
tên ngài Đỗ thuận.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ
mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1].
HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG

Gọi đủ: Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương, Hoa nghiêm nhất thừa giáo phân kí.
Gọi tắt: Ngũ giáo chương.
Tác phẩm, 3 hoặc 4 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Sách này thuộc phần phán giáo của tông Hoa nghiêm, tác giả đem chia giáo pháp của một đời đức Phật làm Ngũ giáo(Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo, Viên giáo) và Thập tông(Ngã pháp câu hữu tông, Pháp hữu ngã vô tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp đãn danh tông, Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tưởng câu tuyệt tông và Viên minh cụ đức tông). Trong Viên giáo, tác giả cho kinh Pháp hoa là Đồng giáo nhất thừa, còn kinh Hoa nghiêm là Biệt giáo nhất thừa, cũng tức là kinh thù thắng nhất.
Nội dung sách này chia làm 10 chương:
Chương 1: Trình bày về ý nghĩa Nhất thừa biệt giáo của kinh Hoa nghiêm và dung hợp Tam thừa về Nhất thừa.
Chương 2: Trình bày về giáo nghĩa của Nhất thừa và Tam thừa, cùng sự lợi ích của các thừa này.
Chương 3: Trình bày về sự lập giáo và sự phán thích giáo tướng của Thập sư từ ngài Bồ đề lưu chi đến ngài Huyền trang.
Chương 4: Chỉnh lí các kiến giải về Phật giáo để phán đoán giá trị của Ngũ giáo, Thập tông.
Chương 5: Bàn về mối quan hệ hỗ tương của Ngũ giáo.
Chương 6 và 7: Bàn về thứ tự thời gian và lí do xuất hiện của các loại kinh điển Phật

giáo.
Chương 8: Nói rõ những điểm khác
nhau giữa Tam thừa và Nhất thừa.
Chương 9: Bàn về mối quan hệ của giáo
học Hoa nghiêm với giáo học Phật giáo khác,
đồng thời khảo sát các vấn đề ý thức, Phật
tính, tu hành, v.v...…
Chương 10: Bàn về các vấn đề nội dung
của giáo học Hoa nghiêm và về thuyết Lục
tướng cùng Thập huyền môn.
Qua nội dung trên, ta thấy tác giả đứng
HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG

H
2159
trên lập trường của tông Hoa nghiêm mà
nhìn một cách tổng quát toàn thể Phật
giáo.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ
mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1].
HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG NGHĨA UYỂN
Cũng gọi Hoa nghiêm Nhất thừa phân
tề chương nghĩa uyển sớ, Hoa nghiêm nhất
thừa giáo nghĩa phân tề chương nghĩa uyển
sớ, Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển
sớ, Ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ, Hoa
nghiêm nghĩa uyển sớ, Ngũ giáo chương đạo
đình sớ, Nghĩa uyển sớ.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Đạo đình
(1023-1100?) soạn vào đời Tống, được thu
vào Vạn tục tạng tập 103, là một trong 4
bản chú sớ lớn của tông Hoa nghiêm đời
Tống, do ngài Tịnh giác xuất bản vào năm
Gia định thứ 2 (1209) đời vua Ninh tông
nhà Nam Tống.
Nội dung sách này giải thích tác phẩm
"Hoa nghiêm ngũ giáo chương" của ngài
Pháp tạng(theo bản hiệu đính của ngài Thủy
tịnh nguyên đời Hậu Tấn). Ở đầu sách có bài
tựa của ông Dương kiệt, sau đó, tác giả lần
lượt theo văn mà giải nghĩa.
Ngài Sư hội cho rằng sách này tuy chú
thích Hoa nghiêm ngũ giáo chương của ngài
Pháp tạng(Tổ thứ 3 tông Hoa nghiêm), nhưng
hoàn toàn không căn cứ vào bộ "Hoa nghiêm
kinh sưu huyền kí" của ngài Trí nghiễm(Tổ
thứ 2 tông Hoa nghiêm) và bộ "Hoa nghiêm
kinh thám huyền kí" của ngài Pháp tạng,
mà chỉ dựa vào thuyết của ngài Trừng quán

(Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm) và ngài Tông mật (Tổ thứ 5 tông Hoa nghiêm) vì thế nên có nhiều chỗ thiếu sót.
Nhưng vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại là thời loạn lạc, sách vở của tông Hoa nghiêm phần lớn đã bị tổn hại; những tác phẩm quan trọng của các vị Tổ, như: Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, v.v..... đều đã bị mai một.
Trong tình huống như vậy mà ngài Đạo đình vẫn còn soạn được bộ sách này, đem Ngũ giáo chương và giáo thuyết của các ngài Trừng quán và Tông mật làm thành một hệ thống giáo học Hoa nghiêm là một việc làm rất có ý nghĩa. Hơn nữa, đây là bộ sách chú thích Ngũ giáo chương sớm nhất tại Trung quốc.
HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG PHỤC CỔ KÍ
Cũng gọi Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương phục cổ kí, Hoa nghiêm phục cổ kí, Ngũ giáo chương phục cổ kí, Phục cổ kí.
Tác phẩm, 3 hoặc 6 quyển, do ngài Khả đường Sư hội và đệ tử là sư Thiện hi soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 103.
Nội dung sách này giải thích bộ "Hoa nghiêm ngũ giáo chương" (căn cứ theo bản hiệu đính của ngài Thủy tịnh nguyên đời Hậu Tấn), là một trong 4 bản chú sớ lớn của tông Hoa nghiêm đời Tống.
Ngài Sư hội thủa nhỏ đã học kinh Hoa nghiêm, tinh thông bộ Hoa nghiêm khổng mục chương. Lúc còn trẻ ngài đã chú thích bộ Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách 1 quyển, Hoa nghiêm ngũ giáo chương phần tân 2 quyển. Mãi đến năm 65 tuổi ngài mới soạn sách này, nhưng khi soạn đến chương

Đoạn hoặc phân tề thì ngài bỗng nhuốm
bệnh rồi thị tịch. Sau đệ tử ngài là sư Thiện
hi tiếp nối chí nguyện của ngài mà hoàn
thành bộ sách này.
Cứ theo lời tựa của sư Thiện hi, thì
đương thời ngài Sư hội có nhiều sách chú
thích bộ Hoa nghiêm ngũ giáo chương đã
hiểu lầm giáo nghĩa của ngài Trí nghiễm
và ngài Pháp tạng. Riêng sách này đã giải
HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG PHỤC CỔ KÍ

H
2160
thích theo đúng nghĩa cổ, vì thế mới đặt
tên là "Phục Cổ".
Ngài Hi địch đời Tống có soạn "Bình
phục cổ kí" để bàn giải về sách này, nhận
định rằng nội dung sách này y theo văn mà
giải nghĩa, tuy có chỗ phát huy, nhưng về
nghĩa Tính tướng dung hợp thì không giải
rõ được, nên chưa trọn vẹn.
HOA NGHIÊM NGŨ THẬP NGŨ SỞ HỘI QUYỂN
Cũng gọi Hoa nghiêm ngũ thập ngũ xứ
duyên khởi, Thiện tài đồng tử ngũ thập ngũ
sở kinh lịch chi hội quyển vật, Thiện tài đồng
tử hội quyển.
Tranh vẽ, 1 quyển, hiện được cất giữ ở
chùa Đông đại, Nhật bản.
Nội dung họa phẩm này dựa vào phẩm
Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm,
miêu tả sự tích Thiện tài đồng tử lần lượt đi
tham vấn 53 vị thiện tri thức. Mỗi đoạn đều
có bài kệ khen ngợi phẩm Nhập pháp giới
do ông Dương kiệt soạn vào đời Bắc Tống.
Vào đầu năm Minh trị (1867), quyển tranh
vẽ này vẫn còn được cất giữ đầy đủ ở chùa
Đông đại, Nhật bản, nhưng sau đó bị thất
lạc; hiện nay chỉ còn 37 đoạn, ngoài ra đều
bị phân tán ở nhiều nơi.
Tác phẩm này được vẽ vào đầu đời Liêm
thương, tức là thời kì phục hưng Hoa nghiêm
giáo, đề tài tuy đơn điệu, nhưng nhờ nét bút
của các bậc thầy về hội họa, tác phẩm đã
được miêu tả một cách rất công phu. Cùng
một loại tranh này còn có các bản khác,
nhưng bị thiếu sót hoặc chỉ là những bản
mô phỏng lại mà thôi.
Ngoài ra còn có loại tranh được rút gọn

lại thành một bức gọi là "Hoa nghiêm hải hội thiện tri thức".
[X. Tam bảo hội Q.3; Đông đại tự sở tàng Thiện tài đồng tử hội quyển khảo chứng; Thế giới mĩ thuật toàn tập Q.13; Quốc bảo mục lục].

HOA NGHIÊM NGŨ THẬP YẾU VẤN ĐÁP

Cũng gọi Yếu nghĩa vấn đáp, Hoa nghiêm vấn đáp, Hoa nghiêm kinh vấn đáp.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trí nghiễm biên tập vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 102.
Nội dung tập sách nhỏ này dùng 53 điều vấn đáp để trình bày nghĩa cốt yếu của Hoa nghiêm nhất thừa.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1].

HOA NGHIÊM NGŨ VỊ

Vì 5 mục đích mà đức Phật tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm.
1. Chính vị: Vì hàng Bồ tát thừa bất tư nghị mà đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, chứ không phải vì các chúng sinh khác.
2. Kiêm vị: Vì cả chúng sinh chưa ngộ nhập mà đức Phật nói kinh Hoa nghiêm cho họ nghe để nhờ đó mà họ có thể khởi lòng tin đối với Phật pháp và huân tập hạt giống Phật.
3. Dẫn vị: Vì hàng Bồ tát quyền giáo không tin nhận pháp viên dung, nên đức Phật dùng tên Tam thừa, đặt ra ngôi vị Thập địa mà dẫn dắt họ, để dần dần hiển bày pháp viên dung thù thắng.
4. Quyền vị: Các vị Bồ tát dùng phương tiện quyền xảo, thị hiện tướng Nhị thừa ở trong pháp hội, để chứng tỏ rằng căn cơ Tiểu thừa cũng có thể ngộ nhập

được pháp viên đốn Nhất thừa của Hoa nghiêm.
5. Viễn vị: Tất cả phàm phu, ngoại đạo, Xiển đề, v.v..... đều có tính Phật, nay tuy họ không tin nhận, nhưng vẫn biết có pháp để hủy báng; vì họ biết có pháp nên trong tương lai chắc chắn họ sẽ tin nhận.
HOA NGHIÊM NGŨ VỊ

H
2161
HOA NGHIÊM NGUYÊN NHÂN LUẬN
Gọi tắt: Nguyên nhân luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khuê phong Tông mật soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Mục đích của sách này là phá trừ vọng chấp của Nho giáo, Đạo giáo và suy cứu về nguồn gốc của nhân loại. Nội dung chia làm 4 thiên:
1. Xích mê chấp: Bác bỏ thuyết "Nguyên khí phẫu phán" (phân tích nguyên khí) của Nho giáo và thuyết "Hư vô đại đạo" của Đạo giáo.
2. Xích thiên thiển: Nói về thiên kiến nông cạn của các thuyết trong Phật giáo như: Nhân thiên giáo, Tiểu thừa giáo, Đại thừa pháp tướng giáo, Đại thừa phá tướng giáo, v.v..... bác bỏ thuyết chủ trương nghiệp và nguồn gốc, thuyết sắc tâm tương tục, thuyết A lại da duyên khởi, thuyết vạn pháp giai không....
3. Trực hiển chân nguyên: Theo tông chỉ hiển tính giáo của Nhất thừa Hoa nghiêm, lấy chân tâm của bản giác làm cội gốc của vũ trụ vạn hữu, hiển bày ý chỉ hết thảy hữu tình xưa nay vốn là Phật.
4. Hội thông bản mạt: Dung thông các giáo thuyết đã bác bỏ trước, rồi đưa tất cả vào Nhất thừa phương tiện giáo.
Về các bản chú sớ của sách này thì có: Nguyên nhân luận giải 5 quyển, Nguyên nhân luận hợp giải 2 quyển.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Chư tông chương sớ lục Q.2].
HOA NGHIÊM NHẤT THỪA THẬP HUYỀN MÔN

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh thập huyền
môn, Hoa nghiêm thập huyền chương.
Tác phẩm 1 quyển, do ngài Đỗ thuận
giảng thuyết, ngài Trí nghiễm biên soạn vào
đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng
tập 45.
Nội dung sách này dựa theo Như lai
hải ấn Tam muội mà lập ra 10 huyền môn
và phát huy ý chỉ sâu xa của các môn ấy.
Đó là:
1. Đồng thời cụ túc tương ứng môn.
2. Nhân đà la võng cảnh giới môn.
3. Bí mật ẩn hiện câu thành môn.
4. Vi tế tương dung an lập môn.
5. Thập thế cách pháp dị thành môn.
6. Chư tạng thuần tạp cụ đức môn.
7. Nhất đa tương dung bất đồng môn.
8. Chư pháp tương tức tự tại môn.
9. Duy tâm hồi chuyển tự thành môn.
10. Thác sự hiển pháp sinh giải môn.
Mười môn trên, mỗi môn đều có đủ 10
nghĩa: Giáo nghĩa, lí sự, giải hành, nhân quả,
nhân pháp, phân tề cảnh vị, pháp trí sư đệ,
chủ bạn y chính, nghịch thuận thể dụng và
tùy sinh căn dục tính. Tổng cộng thành 100
môn, được dùng để giải thích rõ nghĩa trùng
trùng vô tận của kinh Hoa nghiêm.
[X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương
sớ mục lục].
HOA NGHIÊM NIÊM PHẬT TAM MUỘI VÔ TẬN
ĐĂNG
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Viên trừng
Nghĩa hòa soạn vào niên hiệu Càn đạo năm
đầu (1165) đời Tống, được đưa vào Đại chính
tạng tập 47, hiện chỉ còn bài tựa trong Lạc
bang văn loại quyển 2.
Ngài Nghĩa hòa trụ ở Giáo viện Tuệ nhân
tại Hàng châu, nối tiếp học phong "Giáo

quán song tu" của ngài Tịnh nguyên, xem
giáo nghĩa tương tức tương nhập, viên dung
vô ngại của kinh Hoa nghiêm là giáo pháp
giao thoa giữa Phật và chúng sinh, dung
thông giữa Tịnh độ và Uế độ; hơn nữa, cho
hạnh Phổ hiền của môn quán Hoa nghiêm
tức là sự xưng niệm Phật A di đà ởtrong
HOA NGHIÊM NHẤT THỪA THẬP HUYỀN MÔN

H
2162
tâm và gọi đó là Hoa nghiêm dung thông niệm Phật pháp môn, vì thế nên soạn thành sách này.
HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI HUYỀN KÍNH
Cũng gọi Hoa nghiêm pháp giới quán huyền kính, Pháp giới huyền kính, Huyền kính.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 45.
Sách này được soạn sau Hoa nghiêm đại sớ để chú thích bộ Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận. Tên Huyền kính(gương huyền diệu)là căn cứ theo thí dụ "Nhất kính nhiếp cửu kính(một tấm gương thu nhiếp 9 tấm gương) mà ra.
Nội dung sách này dựa theo 3 phép quán pháp giới: Chân không, Lí sự vô ngại và Chu biến hàm dung của ngài Đỗ thuận mà trình bày 4 pháp giới để chỉ rõ pháp giới có 3 tướng, nhưng đều đầy đủ 4 lí. Đồng thời cho rằng Thập huyền môn chính là xuất phát từ 10 môn của Chu biến hàm dung quán. Tác phẩm chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Tông mật chính là nối theo sách Huyền kính này mà chú thích Hoa nghiêm pháp giới quán môn. Và nhờ ảnh hưởng của Huyền kính và Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn mà bộ Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận được lưu hành rộng rãi.
HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI NGHĨA KÍNH
Cũng gọi Hoa nghiêm tông yếu.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngưng nhiên, vị tăng Nhật bản soạn và ấn hành

vào năm Nguyên lộc thứ 8 (1695).
Nội dung trình bày về cương yếu của tông Hoa nghiêm, chia làm 10 môn: Biện thích danh tự, Xuất kì thể tính, Hiển thị hành tướng, Quán hạnh trạng mạo, Lập giáo khai tông, Bản kinh thuyết tướng, Tu chứng thứ đệ, Sở bằng điển tịch và Tông tự tương thừa.
HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI QUÁN MÔN
Gọi đủ: Tu đại phương quảng Phật Hoa nghiêm pháp giới quán môn.
Cũng gọi Hoa nghiêm pháp giới quán, Pháp giới quán môn.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận soạn vào đời Đường.
Nội dung sách này tường thuật về 3 pháp quán của Hoa nghiêm pháp giới:
1. Chân không quán.
2. Lí sự vô ngại quán.
3. Chu biến hàm dung quán.
Về các chú sớ của sách này thì có: Hoa nghiêm pháp giới huyền kính 2 quyển của ngài Trừng quán, Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn 1 quyển của ngài Tông mật; cả 2 bản chú sớ này đều được thu vào Đại chính tạng tập 45.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1; Q.2].
(xt. Pháp Giới Quán Môn).
HOA NGHIÊM TAM MUỘI
Cũng gọi Phật Hoa nghiêm tam muội, Hoa nghiêm định, Phật hoa tam muội.
Tam muội tức là định. Tu định Hoa nghiêm này, lấy Nhất chân pháp giới vô tận duyên khởi làm lí để đạt tới, vì muốn đạt lí ấy nên tu vạn hạnh, trang nghiêm quả Phật, gọi là Hoa nghiêm; nhất tâm tu hành, gọi là tam muội. Tam muội này bao

nhiếp pháp giới, là Đại tam muội vào tất
cả Phật pháp.
Cứ theo phẩm Li thế gian trong kinh
Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 36, thì bồ
tát Phổ hiền vào Tam muội, Tam muội ấy
HOA NGHIÊM TAM MUỘI

H
2163
gọi là Phật Hoa nghiêm.
Hoa nghiêm du tâm Pháp giới kí giải thích Tam muội này, cho rằng "Hoa" là muôn hạnh của Bồ tát, "Nghiêm" là hạnh thành quả mãn khế hợp tương ứng, vĩnh viễn tiêu trừ cấu chướng, chứng lí viên dung thanh tịnh; "Tam muội" là lí và trí không hai, viên dung giao triệt, năng sở đều mất. Sách này còn nêu ra nhiều giải thích khác như: Hoa tức là Nghiêm, vì lí và trí không trở ngại nhau hoạc Hoa tức là Nghiêm, vì tu một hạnh tức đốn tu tất cả hạnh; Hoa nghiêm tức Tam muội, vì một hạnh tức nhiều hạnh mà một và nhiều không ngăn ngại nhau; hoặc Hoa nghiêm tức Tam muội, vì định và loạn dung hợp nhau; hoặc Tam muội tức Hoa nghiêm, vì lí và trí như như. Nếu đối chiếu Hoa nghiêm tam muội này với Hải ấn tam muội, thì Tam muội này, về mặt giải hành, là nhân, mà tam muội Hải ấn là quả; nhân và quả vốn không hai, nên 2 tam muội này là 2 dụng của 1 thể.
Trong thuyết "Vọng tận hoàn nguyên quán", ngài Pháp tạng cho rằng thể của tự tính thanh tịnh viên minh có 2 dụng:
1. Dụng của Hải ấn sum la thường trụ, tức là Hải ấn tam muội.
2. Dụng của Pháp giới viên minh tự tại, tức là Hoa nghiêm tam muội.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Hoa nghiêm kinh sớ Q.5, Q.16; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán]. (xt. Hải Ấn Tam Muội).
HOA NGHIÊM TAM MUỘI QUÁN
Tác phẩm 1 quyển, do ngài Pháp tạng

soạn vào đời Đường.
Sách này tức là "Hoa nghiêm tam muội quán nhất quyển thập môn" được chép trong bộ Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 5 (của ngài Pháp tạng).
Sách này căn cứ vào sự quan hệ giữa chương Phát bồ đề tâm và chương Hoa nghiêm tam muội để tranh luận với Pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận. Về nội dung của sách này, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng chương Tam muội hiện còn vốn là Tam muội quán; mà Tam muội quán thêm Quán môn vào, tức là chương Phát bồ đề tâm. Lại có thuyết cho rằng chương Phát bồ đề tâm, nếu bỏ bớt Quán môn, thì tức là chương Tam muội, mà chương Tam muội này không giống với Tam muội quán.
[X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Chư tông chương sớ lục Q.1].
HOA NGHIÊM TAM THÁNH
Chỉ cho 3 bậc Thánh của thế giới Hoa tạng nói trong kinh Hoa nghiêm: Phật Tì lô giá na, bồ tát Phổ hiền và bồ tát Văn thù.
1. Phật Tì lô giá na: Tì lô giá na nghĩa là trùm khắp tất cả mọi nơi; đầy đủ các đức, thân và quốc độ tương xứng, là chỗ nương tựa cho các sắc tướng, vô lượng công đức chân thật, là thực tính bình đẳng của tất cả pháp; tự tính này cũng gọi là Pháp thân.
2. Bồ tát Phổ hiền: Thể tính trùm khắp nên gọi là Phổ; địa vị gần với bậc Thánh nên gọi là Hiền.
3. Bồ tát Văn thù sư lợi: Văn thù sư lợi nghĩa là Diệu đức, vì ngài đã thấy rõ tánh Phật, đầy đủ 3 đức Pháp thân, Bát nhã và Giải thoát bất khả tư nghị, cho nên gọi là Diệu đức.

Đức Phật Tì lô giá na đủ cả Lí và Trí, ở ngôi vị chính giữa; bồ tát Văn thù chủ về Trí, đứng ở bên trái; bồ tát Phổ hiền chủ về Lí, đứng ở bên phải. Khi chuyển đổi bên phải là Trí, bên trái là Lí thì hiển bày Lí và Trí hòa nhập vào Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.
Về sự quan hệ của 3 bậc Thánh, cứ theo Tam thánh viên dung quán môn của ngài HOA NGHIÊM TAM THÁNH

H
2164
Trừng quán, thì 2 vị Bồ tát là Nhân, đức Phật Tì lô giá na là Quả. Nhưng vì Phật quả siêu việt ngôn ngữ, tư tưởng, cho nên phải từ 2 nhân Lí và Trí mà ngộ giải; nếu ngộ được lẽ huyền vi của 2 Nhân này thì biết được chỗ sâu xa mầu nhiệm của Phật quả. Cứ theo Tân Hoa nghiêm kinh luận quyển 3, thì kinh Hoa nghiêm cho Phật quả là bất khả thuyết, vì thế mới lấy 2 vị bồ tát Văn thù và Phổ hiền làm chủ thuyết pháp, trong đó lấy thân tâm năng tín làm Văn thù,pháp giới sở tín làm Phổ hiền. Bởi vì sự khuyến tu của ngài Văn thù thành trí căn bản của Pháp thân, còn công hạnh của ngài Phổ hiền thì thành đức của trí sai biệt. Bởi thế, đem 2 ngài Văn thù và Phổ hiền phối hợp với đức Phật Tì lô giá na mà thành Hoa Nghiêm Tam Thánh, lợi lạc hết thảy chúng sinh.
[X. luận Hoa nghiêm quyết nghi Q.1 phần trên; Hoa nghiêm Phật quang tam muội quán bí bảo tạng Q.thượng; Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính Q.thượng; Tam thánh viên dung quán nghĩa hiển Q.2].
HOA NGHIÊM THÁP
Cũng gọi Tùng ẩn tháp.
Ngôi tháp ở mạnđông bắc thị trấn Tùng ẩn, huyện Kim sơn, tỉnh Giang tô, Trung quốc.
Ở thị trấn Tùng ẩn có một Thiền viện được sáng lập vào đời Nguyên, cũng lấy tên là Thiện viện Tùng ẩn. Chư Tăng trong Thiền viện sao chép bộ kinh Hoa nghiêm (81 quyển) và muốn xây cất một tòa tháp để tôn trí kinh. Cho nên vào năm Hồng vũ 13

(1380) đời Minh khởi công xây tháp và 4 năm sau thì hoàn thành. Tháp bằng gỗ và gạch, hình vuông, 7 tầng, đứng sừng sững ở Nam ngạn sông Hoàng phố. Loại tháp hình vuông làm bằng gạch và gỗ này rất ít thấy ở đời Minh.

HOA NGHIÊM THẬP DỊ

Mười tướng khác nhau giữa kinh Hoa nghiêm và các kinh khác.

Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương quyển 1 tổng quát các tướng khác nhau ấy thành 10 môn để hiển bày lí "trùng trùng vô tận" của pháp giới Hoa nghiêm và gọi kinh Hoa nghiêm là giáo nghĩa Nhất thừa để phân biệt với Tam thừa.

Mười tướng khác nhau là:

1. Khác nhau về thời(Thời dị): Giáo nghĩa Nhất thừa này do đức Thế tôn nói ở thời đầu tiên trong 14 ngày, cũng như mặt trời mới mọc, trước hết chiếu trên núi cao; lại ở thời đầu tiên này bao nhiếp tất cả thời, không có khoảng cách giữa trước và sau. Còn Tam thừa thì vì tùy theo căn cơ mà thời không nhất định, nên chưa thể nhất thời thu nhiếp tất cả thời.

2. Khác nhau về nơi chỗ (Xứ dị): Nơi đức Phật nói giáo nghĩa Nhất thừa này là ở gốc cây Bồ đề trong Liên hoa tạng thế giới hải được trang nghiêm bằng các thứ quí báu, gồm thu cả 7 chỗ, 8 hội và vô lượng thế giới hải khác ở trong đó, cũng tức là một chỗ này bao nhiếp tất cả chỗ. Còn giáo nghĩa Tam thừa thì chỉ được nói ở các gốc cây trong thế giới Sa bà, mà cũng không có nghĩa là một chỗ tức tất cả chỗ.

3. Khác nhau về chủ (Chủ dị): Giáo nghĩa Nhất thừa này do 10 thân Phật Lô giá na và vô tận thân Phật 3 thế gian tuyên nói,

tức là Phật, Bồ tát, cõi nước, chúng sinh, tất cả 3 đời cùng nói; còn giáo nghĩa Tam thừa thì chỉ do Hóa thân và Thụ dụng thân của Phật tuyên nói.

4. Khác nhau về thính chúng (Chúng dị): Thính chúng nghe kinh Nhất thừa này là các vị Bồ tát như Phổ hiền, v.v..... và các vị Thần vương trong cảnh giới Phật; khác với thính chúng của các kinh Tam thừa, hoặc là

H
2165
các vị Thanh văn, hoặc là 2 chúng Đại thừa và Tiểu thừa.
5. Khác nhau về chỗ nương (Sở y dị): Giáo nghĩa Nhất thừa nương vào Hải ấn tam muội của Phật mà được nói ra; còn giáo nghĩa Tam thừa thì y cứ vào Hậu đắc trí của Phật.
6. Khác nhau về tuyên thuyết (Thuyết dị): Khi tuyên nói một nghĩa, một phẩm, một hội, v.v..... của giáo nghĩa Nhất thừa ở một phương thì tất cả thế giới trong 10 phương cũng đều nói như vậy, đầy đủ chủ, bạn mà thành một bộ; còn giáo nghĩa Tam thừa thì tùy theo mỗi phương, mỗi tướng mà nói chứ không bao gồm chủ và bạn.
7. Khác nhau về giai vị(Vị dị): Trong giáo nghĩa Nhất thừa, từ quả vị Phật đến các giai vị Thập tín, v.v..... đều bằng nhau, trong một vị bao nhiếp tất cả vị; còn giáo nghĩa Tam thừa thì có phân biệt các thứ bậc trên dưới rõ ràng, không lẫn lộn được.
8. Khác nhau về tu hành (Hành dị): Trong giáo nghĩa Nhất thừa, Bồ tát tu một vị là gồm đủ cả 6 giai vị (Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Phật địa) trong mỗi một giai vị, cùng lúc gồm tu tất cả hành tướng sai biệt Định, Tán. Nhưng trong giáo nghĩa Tam thừa thì từ giai vị Bồ tát Thập địa trở lên vẫn còn có sự sai khác, còn giai vị Bồ tát từ Thập địa trở xuống thì không thể cùng một lúc gồm tu đầy đủ được.
9. Khác nhau về pháp môn (Pháp môn dị): Tuy có vô lượng pháp môn khác nhau, nhưng kinh Nhất thừa giáo chỉ nêu sơ lược

10 môn: Thập Phật, Thập thông, Thập minh, Thập giải thoát, Thập vô úy, Thập nhãn, Thập thế, Thập đế, Thập biện và Thập bất cộng pháp, để phân biệt với 10 môn: Tam Phật, Lục thông, Tam minh, Bát giải thoát, Tứ vô úy, Ngũ nhãn, Tam thế, Tứ đế và Thập bát bất cộng pháp. Chữ "Thập" (10) ở đây được dùng để hiển bày ý nghĩa vô tận.
10. Khác nhau về sự(Sự dị): Pháp tính hằng như của giáo nghĩa Nhất thừa, tùy theo những sự vật, hiện tượng như nhà cửa vườn rừng, núi non, đất liền, v.v..... đều là pháp môn; hoặc hạnh, hoặc vị, hoặc giáo nghĩa, trong mỗi một hạt bụi đều đầy đủ tất cả sự vật sai biệt của pháp giới; không giống như giáo nghĩa Tam thừa chỉ nói "Tức không", "Tức chân như"…...

HOA NGHIÊM THẬP NGHĨA

Mười nghĩa căn bản làm chỗ nương tựa cho "Thập huyền duyên khởi" của tông Hoa nghiêm.
Mười nghĩa này được giải thích rõ ràng trong các tác phẩm: Hoa nghiêm thám huyền kí quyển 1, Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển trung và Hoa nghiêm chỉ qui, nhưng về danh mục thì có hơi khác nhau.
Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển trung, thì 10 nghĩa là:
1. Giáo nghĩa: Giáo, chỉ cho tiếng nói, tên gọi, câu văn, v.v..... có công năng giải thích rõ ràng; Nghĩa, chỉ cho tất cả nghĩa lí được giải thích rõ ràng. Giáo nghĩa Hoa nghiêm tóm thu tất cả giáo nghĩa từ Nhất thừa, Tam thừa cho đến Ngũ thừa. Trong Tam thừa giáo, Giáo và Nghĩa hiển nhiên có khác nhau, nhưng trong Nhất thừa giáo thì Giáo và Nghĩa tương ứng tương tức trong cùng một lúc.

2. Lí sự: Lí là chân lí làm chỗ nương tựa cho các sự tướng. Sự chỉ cho các sự tướng như sắc thân, v.v..… Trong Tam thừa giáo, Lí và Sự đều khác nhau; nhưng trong Nhất thừa giáo thì Lí tức Sự, Sự tức Lí, Lí, Sự viên dung vô ngại.
3. Giải hành: Giải nghĩa là giải ngộ; Hành nghĩa là tu hành. Trong giáo pháp Tam thừa, Giải và Hành mỗi việc là một phần của quá trình chứng ngộ; nhưng trong Nhất thừa giáo thì Giải và Hành giống như

HOA NGHIÊM THẬP NGHĨA

H
2166
2 mặt của một vật thể, dung nhiếp lẫn nhau, tương tức tương nhập.
4. Nhân quả: Đứng về phương diện chứng ngộ Phật đạo mà nói, thì Nhân chỉ chung cho quá trình tu hành; Quả là chỉ cho cảnh giới rốt ráo đạt được. Trong giáo Pháp Tiểu thừa, lấy "Thất phương tiện" làm Nhân, lấy "Tứ sa môn quả" làm Quả; trong giáo Tam thừa lấy các giai vị từ "Đẳng giác" trở xuống làm Nhân, lấy "Diệu giác" làm Quả; còn trong Nhất thừa Viên giáo thì lấy các hạnh nguyện của bồ tát Phổ hiền làm Nhân, thành tựu viên mãn Phật Tì lô giá na là Quả.
5. Nhân pháp: Nhân chỉ cho Phật, Bồ tát, cho đến các vị Luận sư, Tổ sư nhiều đời. Còn Pháp chỉ cho yếu chỉ của các pháp môn do các bậc kể trên giảng nói. Trong Tam thừa giáo, Nhân và Pháp đều khác nhau; nhưng trong Hoa nghiêm Nhất thừa thì Nhân và Pháp cùng dung hợp hiển bày lẫn nhau.
6. Phân định cảnh vị(Phân tề cảnh vị): Trong pháp giới, mỗi mỗi pháp đều có phần vị riêng biệt, nhất định, không lẫn lộn nhau.
7. Thầy trò với pháp và trí(Sư đệ pháp trí): Sư là người có thể khơi mở, giáo hóa, dắt dẫn; Đệ là người được bậc thầy khai thị, chỉ dẫn và giúp đỡ cho thành tựu; Pháp chỉ cho sự lí được rõ biết; Trí chỉ cho trí tuệ rõ biết sự lí.
8. Chủ bạn, chỗ nương, người nương (Chủ bạn y chính): Trong muôn pháp, hễ một pháp làm chủ, thì các pháp còn lại là bạn, như vậy, chủ và bạn nương vào nhau và làm

chỗ nương cho nhau.
9. Tùy theo căn cơ và ý muốn của chúng sinh mà thị hiện(Tùy sinh căn dục thị hiện): Bậc Thánh tùy theo căn cơ và sự ưa thích của tất cả chúng sinh mà thị hiện để giáo hóa, dắt dẫn. Căn cơ và sự ưa thích của chúng sinh là "cảm", sự thị hiện của bậc Thánh là "ứng", cảm ứng giao hòa, dung nhiếp thành một thể.
10. Nghịch thuận thể dụng tự tại: Nghịch là nghịch pháp, như tham sân si, Thuận là thuận pháp, như 6 Ba la mật; Thể chỉ cho bản thể chân như của các pháp; Dụng chỉ cho tác dụng ứng hiện ở bên ngoài. Nghĩa là thể và dụng của các pháp nghịch thuận ứng nhau một cách tự tại, làm nhân duyên cho nhau, vô cùng vô tận.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10; Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn; Hoa nghiêm huyền đàm Q.6]. (xt Thập Huyền Môn).

HOA NGHIÊM THỜI

Thời gian đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, 21 ngày sau khi Ngài thành đạo, là một trong 5 thời giáo do tông Thiên thai lập ra.
Tuy nhiên, về thời gian Phật nói kinh Hoa nghiêm, có rất nhiều thuyết như:
Tông Hoa nghiêm cho rằng đức Phật nói kinh Hoa nghiêm sau khi thành đạo được 14 ngày, không định thời gian dài ngắn, cũng không chia ra phần trước phần sau, 8 hội đều nói một lần.
Tông Pháp tướng cũng cho rằng đức Phật nói kinh Hoa nghiêm sau khi thành đạo được 14 ngày, nhưng có chia ra phần trước, phần sau, giống với chủ trương của tông Thiên thai.
Tông Thiên thai chủ trương bộ kinh Hoa

nghiêm có 8 hội chia làm 2 phần trước và sau. Hoa nghiêm phần trước từ hội thứ 1 đến hội thứ 7, tức là thời gian Phật thuyết pháp trong 21 ngày sau khi Ngài thành đạo. Còn Hoa nghiêm phần sau là chỉ cho hội thứ 8, tức là thời gian đức Phật nói pháp sau khi thành đạo được 21 ngày cho đến khi vào Niết bàn, gọi là "Trường thời Hoa nghiêm" (Hoa nghiêm thời gian dài). [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Hoa

HOA NGHIÊM THỜI

H
2167
nghiêm sớ sao Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần dưới]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo, Thời Trường Hoa Nghiêm).
HOA NGHIÊM TÔNG
Cũng gọi Hiền thủ tông, Pháp giới tông, Viên minh cụ đức tông.
Tông Hoa nghiêm y cứ vào ý chỉ vi diệu của kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm mà lập ra thuyết Pháp giới duyên khởi, Sự sự vô ngại, tôn thiền sư Đỗ thuận (tức Pháp thuận, 557-640) đời Đường làm Sơ tổ. Là một trong 13 tông của Trung quốc, một trong 8 tông của Nhật bản. Tông này đặt tên theo kinh Hoa nghiêm, nên gọi là tông Hoa nghiêm.
Kinh Hoa nghiêm là pháp môn nội chứng của đức Phật, được Ngài tuyên giảng cho hàng Bồ tát thượng thừa như ngài Văn thù và Phổ hiền, sau khi thành đạo được 14 ngày.
Tương truyền, khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt, bồ tát Long thụ được thấy kinh này có 3 bản ở Long cung. Vì nhận thấy căn cơ của phàm phu không thể thụ trì được 2 bản thượng và trung, nên ngài chỉ đem 10 vạn kệ tụng gồm 48 phẩm (có thuyết nói 38 phẩm) của bản hạ về lưu truyền trong dân gian Ấn độ và viết luận Đại bất tư nghị gồm 10 vạn bài kệ để giải thích nghĩa của văn kinh. Sau, ngài lại soạn luận Thập trụ tì bà sa để chú thích một phần của phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm, đây là bộ luận mở đầu cho các bộ luận giải thích kinh Hoa nghiêm sau này.
Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 900

năm, ngài Thế thân soạn Thập địa kinh luận để giải thích phẩm Thập địa; các vịLuận sư như Kim cương quân, Kiên tuệ, v.v..... cũng lần lượt soạn luận để giải thích phẩm Thập địa.
Tại Trung quốc, vào năm Nghĩa hi 14 (418) đời Đông Tấn, bản kinh Hoa nghiêm 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch ra được gọi là Cựu Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ). Sau đó không bao lâu, có ngài Pháp nghiệp giảng kinh này và soạn Hoa nghiêm chỉ qui 2 quyển; ngài cũng là người đầu tiên giảng kinh này ở Trung quốc.
Khoảng năm Vĩnh bình (508-511) đời Bắc Ngụy, các ngài Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề ở Lạc dương dịch Thập địa kinh luận của ngài Thế thân, ngài Tăng thống Tuệ quang dựa theo luận này lập ra tông Địa luận, soạn Hoa nghiêm kinh sớ 10 quyển, Hoa nghiêm kinh lược sớ 4 quyển, đồng thời, lập 3 loại giáo phán Tiệm, Đốn, Viên và lấy kinh Hoa nghiêm làm Viên giáo. Tông địa luận tuy là phái khác của tông Hoa nghiêm, nhưng vẫn lấy bộ Thập địa kinh luận làm chỗ y cứ, chứ chưa dùng kinh Hoa nghiêm.
Năm Thánh lịch thứ 2 (699), ngài Thực xoa nan đà dịch lại bộ kinh này thành 80 quyển, đây tức là Tân Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa nghiêm bản dịch mới). Khoảng năm Trinh nguyên, ngài Tam tạng Bát nhã dịch phẩm Phổ hiền hạnh nguyện 40 quyển, người đời gọi là Tứ thập Hoa nghiêm (Hoa nghiêm 40 quyển).
Ngài Đỗ thuận biên soạn Ngũ giáo chỉ quán và Hoa nghiêm pháp giới quán môn để xiển dương giáo học Hoa nghiêm, được vua Đường Thái tông qui kính. Ngài Trí nghiễm, đệ tử của thiền sư Đỗ thuận đã từng

học tập các bộ: Tứ phần luật, Tì đàm, Thành thực, Niết bàn, v.v.....; sau, nhờ đọc kinh Hoa nghiêm mà có chỗ tỉnh ngộ, nên ngài mới soạn các sách như: Hoa nghiêm kinh sưu huyền bí, Hoa nghiêm khổng mục chương, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp, v.v..... để phát huy ý chỉ sâu kín của Thập huyền lục tướng, đặt nền tảng cho việc thành lập tông Hoa nghiêm.

Ngài Pháp tạng, đệ tử của đại sư Trí nghiễm, rất được Vũ hậu Tắc thiên tôn kính,

HOA NGHIÊM TÔNG

H
2168
đã từng nêu ra những điểm hoài nghi đối với kinh Hoa nghiêm. Nhưng đến niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680), ngài Tam tạng Nhật chiếu đến Trung quốc, dâng bộ kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm, ngài Pháp tạng nhờ đó đã bổ sung được những chỗ thiếusót của bản kinh Hoa nghiêm đã được dịch ở Trung quốc. Ngài cũng từng tham dự dịch trường phiên dịch kinh Tân Hoa nghiêm do ngài Thực xoa nan đà chủ trì. Sau, ngài soạn các sách: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, Hoa nghiêm ngũ giáo chương, v.v..... và phán thích toàn bộ giáo điển của đức Phật làm 3 thời, 5 giáo, chủ trương Pháp giới duyên khởi và Sự sự vô ngại của Hoa nghiêm là Biệt giáo Nhất thừa. Ngài giảng kinh Hoa nghiêm trước sau hơn 30 lượt, lấy giáo nghĩa của 2 bậc Tôn sư trước (tức ngài Đỗ thuận và ngài Trí nghiễm) làm cơ sở mà tập đại thành tông Hoa nghiêm, giáo tướng của Quán môn đến đây đã đầy đủ.
Ngài Trừng quán chú giải kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) có tới mấy trăm quyển, người đời tôn xưng ngài là Hoa nghiêm sớ chủ. Sau đó, có ngài Tông mật từng thực tập Thiền học, khai sáng thiền Hoa nghiêm, mở đầu cho chủ trương "Giáo Thiền Nhất Trí".
Về hệ thống truyền thừa, tông này thờ đức Phật Tì lô giá na làm vị giáo chủ mở pháp, rồi lập riêng thuyết Thập tổ, Thất tổ, Ngũ tổ.
- Thập Tổ: Phổ hiền, Văn thù, Mã minh, Long thụ, Thế thân, Đỗ thuận, Trí nghiễm,

Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật.
- Thất tổ: Mã minh, Long thụ, Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật.
- Ngũ tổ: Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán, Tông mật.

Đời Đường Vũ tông xảy ra pháp nạn Hội xương, kinh luận bị thiêu hủy gần hết, các tông đều suy. Đến đời Tống, ngài Tử tuyền trùng hưng tông này. Môn nhân của ngài là Tịnh nguyên làm chú sớ giải thích kinh luận của tông này. Về sau, lại có các ngài Đạo đình, Quán phục, Sư hội và Hi địch mỗi vị đều soạn chú sớ Ngũ giáo chương, được người đời gọi là Tứ đại gia của đời Tống. Đời Nguyên có các ngài Phổ thụy, Viên giác, Bản cảo, Bàn cốc, Văn tài, Đạt ích ba. Đời Minh có các ngài Đức thanh, Cổ đình, Lí trác ngô, Đạo thông, Như phi, Tổ trụ. Đời Thanh có các ông Chu khắc phục, Tục pháp, v.v..... nối nhau hoặc làm Chương sớ hoặc diễn giải kinh Hoa nghiêm.

Đầu năm 1911, có ngài Nguyệt hà (1861-1918) sáng lập Đại học Hoa nghiêm, các sư Trí quang, Thường tỉnh, Định tây, Từ chu, Liễu trần, v.v..... đều đến học tại trường này, trong đó, có sư Thường tỉnh nổi tiếng hơn cả.

Tông Hoa nghiêm phân biệt toàn bộ giáo pháp của đức Phật làm Ngũ giáo, Thập tông.

Ngũ giáo: Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo.

Thập tông: Ngã pháp câu hữu tông, Pháp hữu ngã vô tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp đãn danh tông, Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tưởng câu tuyệt tông và Viên minh

cụ đức tông. Sáu tông trước tức là Tiểu thừa giáo. Từ tông thứ 7 đến thứ 10 theo thứ tự là Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Tông thứ 10 tức là giáo chỉ của tông Hoa nghiêm.

Tông chỉ của kinh Hoa nghiêm sâu xa kín nhiệm, tuy giảng nói vô cùng, nhưng phần cốt tủy thì không ngoài lí Pháp giới duyên khởi. Pháp giới duyên khởi nghĩa là vũ trụ vạn tượng tương tức tương nhập, một vật làm duyên cho muôn vật khác, muôn vật khác làm duyên cho một vật này, tự tha đắp đổi lẫn nhau, viên dung vô ngại. Để giải

HOA NGHIÊM TÔNG

H
2169
bày rõ lí duyên khởi vô tận, sự sự vô ngại của pháp giới, tông Hoa nghiêm đã lập ra các pháp môn: Tứ pháp giới, Thập huyền môn, Lục tướng viên dung…...
1. Tứ pháp giới: Sự pháp giới, Lí pháp giới, Lí sự vô ngại pháp giới, Sự sự vô ngại pháp giới. Bốn pháp giới này ở trong nhất tâm nên gọi là Nhất tâm pháp giới, bao trùm toàn thể vũ trụ vạn hữu.
2. Thập huyền môn: Mười môn này mở bày tướng trạng của Pháp giới duyên khởi, thuyết minh nguyên lí vạn vật đồng thể, tương tức tương nhập, viên dung vô ngại.
3. Lục tướng viên dung: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng, tất cả các pháp đều có đầy đủ 6 tướng này, viên dung tương tức vô ngại.
Tông Hoa nghiêm của Triều tiên do ngài Nghĩa tương, vị tăng nước Tân la, truyền vào Hải đông và là Sơ tổ của tông này ở Hải đông, cùng với ngài Nguyên hiểu hợp lực truyền bá tông này. Ngài Nguyên hiểu soạn Hoa nghiêm kinh sớ, ngài Nghĩa tương soạn Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ. Đến thời đại Cao li, vương tử Nghĩa thiên mang Hoa nghiêm chương sớ của nước mình sang Trung quốc (đời Tống) theo ngài Tịnh nguyên nghiên cứu về tông chỉ và nghĩa lí, sau khi về nước, Nghĩa thiên hết sức truyền bá tông này, nhờ đó mà sự nghiên cứu, học tập và giảng thuyết về tông Hoa nghiêm được thịnh hành và lâu dài hơn các tông khác.
Ở Nhật bản, kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) bắt đầu được biên chép vào tháng 11

năm 722. Năm 736, ngài Đạo tuyền mang Hoa nghiêm chương sớ từ Trung quốc sang Nhật bản và bắt đầu truyền bá tông này. Còn người đầu tiên giảng kinh Hoa nghiêm tại Nhật bản là ngài Thẩm tường, vị tăng nước Tân la, ngài cũng là Sơ tổ của tông Hoa nghiêm Nhật bản. Về sau, ngài Thẩm tường truyền pháp cho sư Lương biện người Nhật bản và do sự tâu xin của sư Lương biện, Thiên hoàng Thánh vũ (trị vì 724-749) ban sắc xây dựng chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản của tông Hoa nghiêm.
Về sau, tông này lần lượt được truyền qua các ngài Thực trang, Đẳng định, Chính tiến đến Quang trí, vị cao tăng trung hưng tông Hoa nghiêm đã xây dựng viện Tôn thắng để làm đạo tràng chuyên tu Hoa nghiêm. Sau ngài Quang trí, tông Hoa nghiêm Nhật bản chia làm 2 hệ phái: Hệ phái chùa Đông đại và hệ phái chùa Cao sơn. Từ 2 hệ phái này đã xuất hiện 2 bậc kì tài lỗi lạc, cùng nhau phục hưng tông Hoa nghiêm ở thời đại Liêm thương, đó là ngài Ngưng nhiên và ngài Cao biện.
[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Hoa nghiêm kinh truyện kí; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1, Q.19; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1, Q.2, Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.29; Pháp giới tông Ngũ tổ lược kí; Bát tông cương yếu Q.hạ]. (xt. Thập Huyền Môn, Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Ngũ Giáo Thập Tông, Lục Tướng Viên Dung, Tứ Pháp Giới, Pháp Giới Duyên Khởi, Hoa Nghiêm Thập Nghĩa).

HOA NGHIÊM TRIÊU

Chỉ cho buổi sáng Phật nói kinh Hoa nghiêm.
Khi đức Phật mới thành đạo, Ngài nói

kinh Hoa nghiêm trong 21 ngày, đến khi Phật diệt độ, Ngài nói kinh Niết bàn trong một ngày một đêm. Bởi thế có danh xưng là "Hoa nghiêm triêu, Niết bàn tịch" (Hoa nghiêm buổi sáng, Niết bàn buổi tối).

HOA NGHIÊM TỨ PHẦN

Bốn phần của kinh Hoa nghiêm.

Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục chia 9 hội thuyết pháp trong kinh Hoa

HOA NGHIÊM TỨ PHẦN

H
2170
nghiêm (bản dịch mới) làm 4 phần:
1. Cử quả khuyến nhạo sinh tín phần
(gọi tắt là Tín phần):
Trong pháp hội thứ 1 nêu lên quả vị thù thắng về y báo về chính báo của đức Như lai để khuyến khích kẻ đương cơ sinh tâm ưa thích mà phát khởi tịnh tín, cho nên gọi là Tín phần.
2. Tu nhân khế quả sinh giải phần
(gọi tắt là Giải phần): Từ pháp hội thứ 2 đến pháp hội thứ 7, đem viên nhân để tiến tu 6 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Thập định, khế chứng diệu quả Thập thân, khiến cho người nghe sinh thắng giải, cho nên gọi là Giải phần.
3. Thác pháp tiến tu thành hạnh phần
(gọi tắt là Hạnh phần): Đại chúng đối với 7 pháp hội trước đã sinh khởi thắng giải, nay trong pháp hội thứ 8 này nhiếp giải thành hạnh, tùy theo mỗi hạnh mà đốn tu 6 giai vị, cho nên gọi Hạnh phần.
4. Y nhân chứng nhập thành đức phần
(gọi tắt là Chứng phần):
Trong pháp hội thứ 9 các hạnh đều viên mãn đầy đủ thì tùy sự mà hiển lí, cũng tức là đồng tử Thiện tài đi tham vấn các bậc thiện tri thức, tùy theo chỗ thấy nghe của mình mà được chứng nhập, cho nên gọi là Chứng phần.
(xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).
HOA NGHIÊM TỰ
I. Hoa Nghiêm Tự.
Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung

quốc, do đại sư Hiền thủ Pháp tạng xây dựng vào đời Đường.
Trong chùa thờ tượng bồ tát Văn thù nổi tiếng rất linh nghiệm. Tiếc rằng chùa này nay không còn nữa.
II. Hoa Nghiêm Tự.
Chùa ở cửa Tây thành phố Đại đồng, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, là một trong những ngôi chùa trọng yếu của tông Hoa nghiêm ở thời đại Liêu Kim.
Trong chùa thờ các tượng các vị vua bằng đá hoặc đồng mang tính chất Tổ miếu Hoàng thất của nhà Liêu đương thời.
Từ giữa đời Minh về sau, chùa được chia làm 2 phần: Hoa nghiêm thượng và Hoa nghiêm hạ, mỗi chùa mở sơn môn và tự thành kiểu cách riêng.
- Chùa Hoa nghiêm thượng cũng gọi là chùa Thượng, được xây dựng vào đời nhà Liêu, kiến trúc theo lối cổ, trang nghiêm hùng vĩ. Năm 1122, chùa bị binh hỏa hủy hoại. Năm 1140, chùa được làm lại trên nền chùa cũ. Đại hùng bảo điện hiện nay chính là kiến trúc của đời Kim còn lại. Mặt trước chính điện rộng 9 gian, sâu vào 5 gian, tổng diện tích 1559m2, là một trong những tòa Phật điện lớn nhất ở thời Liêu Kim còn tồn tại đến ngày nay. Trong điện thờ tượng Kim thân của 5 đức Phật, 3 pho ở giữa là tượng gỗ do thiền sư Liễu nhiên khắc tạo vào năm Tuyên đức thứ 2 (1427) đời Minh. Gương mặt các pho tượng có trán rộng, cằm thon, trên đỉnh đầu có viên bảo châu hình trái đào nổi lên (nhục kế) gần giống với kiểu tượng Tây tạng. Hai bên bệ thờ có 20 Thiên thần đứng hầu, thần sắc mỗi vị một khác, mỗi tượng mỗi vẻ. Bốn mặt vách đều có các
HOA NGHIÊM TỰ

Chùa Hoa Nghiêm Thượng

H
2171
bức vẽ to lớn rộng khoảng 887m2. Trong chùa còn có các tấm bia đá được dựng vào các năm 1465 và 1581 đời Minh. Trước chính điện có cột đá khắc Đà la ni (thần chú) được dựng vào năm 1076 đời Liêu.
- Chùa Hoa nghiêm hạ, cũng gọi là chùa Hạ, Chính điện (Bạc già giáo tạng điện) được kiến tạo vào năm Trùng hi thứ 7 (1038) đời Liêu, là một trong những kiến trúc bằng gỗ xưa nhất và cũng là Giáo tạng cổ nhất, hoàn chỉnh nhất hiện còn tại Trung quốc. Trong điện có 31 pho tượng Phật, Bồ tát, Kim cương lớn nhỏ bằng đất, đều được đắp từ đời Liêu. Lầu kinh ở phía sau chính điện có lan can chạm trổ hoa văn, trên mái có trang sức những con thú bằng sành, rất sinh động, như đang biến hóa. Đây là kiến trúc bằng gỗ tuy nhỏ nhưng hoàn mĩ của đời Liêu còn lại ở Trung quốc. Bên trong lầu còn hơn 1.700 hòm kinh thuộc các Tạng Minh, Thanh, chứa tới hơn 18.000 quyển.
III. Hoa Nghiêm Tự.
Chùa ở chân núi Na la diên (núi Hoa nghiêm), phía đông Lao sơn thuộc tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do ông Hoàng tông xương xây dựng vào khoảng năm Sùng trinh đời Minh.
Đây là ngôi chùa cổ duy nhất hiện còn tại Lao sơn. Mới đầu, chùa được đặt tên là am Hoa nghiêm, rồi đổi là Thiền viện Hoa nghiêm, sau bị binh lửa phá hủy. Vào năm đầu đời Thanh nhờ sự giúp đỡ của ông Hoàng thản, thiền sư Từ triêm xây dựng lại ngôi chùa trên nền hiện nay. Năm 1931, chùa được đổi tên là Hoa nghiêm tự. Bên

ngoài cổng chùa có Tháp viện, trong viện có ngôi tháp gạch 9 cấp, là mộ tháp của thiền sư Từ triêm, vị trụ trì đầu tiên của chùa này.
Trong chùa còn cất giữ rất nhiều di vật văn hóa xưa, ngoài bộ Đại tạng kinh, còn có các bản khắc kinh điển, các thủ bút và họa phẩm của các danh nhân đời Minh, nhưng rất tiếc là qua nhiều cuộc chiến tranh nên nay đều không còn.
IV. Hoa Nghiêm Tự.
Chùa ở trên gò Thiếu lăng, huyện Trường sa, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, cách thành phố Tây an về phía bắc 15km, được xây dựng vào năm Trinh nguyên 19 (803) đời vua Đức tông nhà Đường. Chùa này là nơi bắt nguồn của tông Hoa nghiêm Trung quốc. Đến đời Minh, chùa được đổi tên là chùa Khai phúc.
Vào khoảng năm Càn long đời Thanh, vì một phần gò Thiếu lăng bị sụt lở, nên nhà điện của chùa đều bị hư hoại, nay chỉ còn 2 tòa tháp gạch: Tòa phía đông là tháp của ngài Đỗ thuận, Sơ tổ tông Hoa nghiêm; tòa phía tây là tháp của quốc sư Thanh lương, Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm.
(xt. Khai Phúc Tự).
V. Hoa Nghiêm Tự.
Cũng gọi Thiền giáo lưỡng tông Đại già lam Đại Hoa nghiêm tự.
Chùa ở núi Trí dị, quận Cầu lễ, tỉnh Toàn la nam, Hàn quốc, do thiền sư Duyên khởi xây dựng vào năm Chân hưng vương thứ 5 (544) thời đại Tân la, là một trong 4 chùa lớn tại Hàn quốc.
Hai ngài Nguyên hiểu, Nghĩa tương từng giảng dạy kinh Hoa nghiêm tại chùa này. Cũng tại nơi đây, ngài Hiền tuấn thành lập

Chùa Hoa Nghiêm Hạ
HOA NGHIÊM TỰ

H
2172
trung tâm
hoằng truyền
kinh Hoa
nghiêm. Năm
1592 chùa bị
binh lửa
thiêu hủy.
Năm 1605,
ngài Bích
nham dư xây
dựng lại làm
đạo tràng
Thiền tông.
Trong chùa
có 2 ngôi tháp cao 5 tầng ở phía đông và
phía tây. Trong đó, tháp Xá lợi cùng với tháp
Đa bảo của chùa Phật quốc ở Đường châu
được gọi là Song bích Phật tháp(hai viên
ngọc tháp Phật) của nước Tân la.
VI. Hoa Nghiêm Tự.
Chùa ở thôn Cốc cấp, quận Ấp phỉ, huyện
Kì phụ, thuộc tông Thiên thai Nhật bản, được
xây dựng vào đầu thời đại Bình an.
Tương truyền, trong chùa thường có
nhiên liệu từ dưới đất phun lên và được dùng
làm dầu đốt đèn. Bảng hiệu chùa này do
Thiên hoàng Đề hồ ban cho, nên chùa trở
thành một ngôi Sắc nguyện tự(chùa nhà vua
đến cầu nguyện). Về sau, chùa bị quân Tân
điền phá hủy trong chiến tranh thời Nam
Bắc triều. Trong chùa còn cất giữ rất nhiều
cấp triệp(loại áo của du tăng mặc ở bên ngoài,
áo không có tay).
HOA NGHIÊM VIÊN
Chùa viện ở núi Lộc môn, cách thành

Tương dương tỉnh Hồ bắc về mạn đông nam 17km. Trong năm Kiến vũ (494-497) đời Nam Tề, ông Tập úc lập miếu thờ thần ở trong núi, hai bên cửa miếu có đặt 2 con nai bằng đá, do đó tục gọi là núi Lộc môn (núi của nai).
Viện Hoa nghiêm được xây dựng vào đời Đường. Về sau, thiền sư Xử chân đến đây hoằng truyền Thiền pháp Tào động, cho nên nơi này trở thành tùng lâm của chúng tăng. Đến đời Minh, viện được xây cất rộng thêm và đổi thành Thiền tự.

HOA NGHIÊM XÃ

Xã đoàn Hoa nghiêm được thành lập ở đời Đường.
Năm Trường khánh thứ 2 (822), ngài Nam tháo ở chùa Long hưng tại Hàng châu, thỉnh ngài Đạo phong ở chùa Linh ẩn giảng kinh Hoa nghiêm. Khi nghe đến phẩm Hoa tạng thế giới thì trong tâm ngài Nam tháo sinh niềm hoan hỉ khó tả, do đó ngài phát nguyện khuyến khích 10 vạn người cho đến 1.000 vạn người cùng tụng kinh Hoa nghiêm. Từ đó về sau cứ mỗi năm tổ chức 4 lần tập hội và trai hội. Thi hào Bạch cư dị (772-847) cũng là Xã viên của Xã đoàn này. Vào năm Bảo lịch thứ 2 (826), theo yêu cầu của các xã viên, ông có viết một bài văn bia về Hoa Nghiêm Xã, được khắc vào bia đá.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.42].

HOA NỘI TAM CHƯỚNG

Ba chướng nạn trong hoa sen.
Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ và Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, thì người phạm những tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp, tuy nhờ sức niệm Phật mà được đức Phật A di đà tiếp nhận, vãng sinh Tịnh

độ, hóa sinh trong hoa sen, nhưng hoa sen vẫn chưa nở, phải chịu 3 thứ chướng nạn trong nhiều kiếp, rồi mới được an hưởng niềm vui của Tịnh độ. Ba chướng là:
1. Không được thấy Phật và các Thánh chúng.
2. Không được nghe chính pháp.
Đông Tháp, Tây Tháp
Chùa Hoa Nghiêm Hàn Quốc
HOA NỘI TAM CHƯỚNG

H
2173
3. Không được làm những việc cúng dường.
Nhưng theo kinh Vô lượng thọ, thì những người phạm các tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp đều không được vãng sinh Tịnh độ.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Vãng sinh]. (xt. Ngũ Nghịch, Phỉ Báng Chính Pháp).
HOA QUANG XUẤT PHẬT
Chư Phật hiện ra trong hào quang hoa sen.
Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, thì hoa sen ở cõi Tịnh độ cực lạc phóng ra ánh sáng. Trong ánh sáng ấy có 36 trăm nghìn ức Phật thuyết pháp khắp các thế giới trong 10 phương để cứu độ chúng sinh. Sự kiện này được gọi là "Hoa quang xuất Phật".
HOA TẠNG TỰ
Chùa ở núi Bảo phượng (cách Khai thành 1,7 km), thuộc quận Trường thoan, tỉnh Kinh kì, Hàn quốc.
Vào thời Trung túc vương nước Cao li, ngài Đề nạp bạc đà(Chỉ không Thiền hiền), người Tây vực, nhận lời thỉnh của vua vào Khai thành, được rước vào Nội viện và rất được trọng đãi. Sau, ngài dời đến núi Bảo phượng xây dựng chùa này cùng với nhà, tháp tạo thành một ngôi đại tùng lâm. Mỗi năm vào mùa hạ, chư tăng qui tụ về đây tu tập tọa thiền, nên vào thời ấy, chùa rất hưng thịnh.
Vào năm cuối đời vua Nhân tổ nhà Lí, chùa được trùng tu, mất 6 năm mới hoàn

thành. Sau bị hỏa hoạn thiêu hủy, đến đời vua Hiếu tông chùa mới được xây dựng lại. Hiện nay còn có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, tháp đá 7 tầng, điện Minh phủ, nhà Tịch mặc, lầu Vạn tuế, điện Ứng chân, nhà Vân hà, gác Vị thất, cửa Bát cước và tháp Chỉ không.
[X. Hoa nghiêm tự cải sáng kí; Đông quốc dư địa thắng lãm Q.12; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ].

HOA THAI

Cũng gọi Hàm hoa, Thai sinh, Cung thai. Nằm trong bào thai hoa sen.
Những người phát nguyện sinh về nước Cực lạc phương Tây, tuy nhờ căn lành được vãng sinh Tịnh độ, nhưng vì tâm nghi ngờ tha lực của Phật A di đà, nên phải nằm trong hoa sen 500 năm, không được thấy Phật nghe pháp, giống như hài nhi nằm trong thai mẹ, không được thấy nghe các việc bên ngoài, nên gọi là Hoa thai.

HOA THỊ THÀNH

Phạm:Pàỉaliputra.
Pàli:Pàỉali-putta.
Cũng gọi Ba tra li tử, Ba tra la, Ba tra lợi tử, Ba la lợi phất đa la, Ba tra lị bổ đát la, Ba la lợi phất, Ba lân, Ba liên phất.
Thủ đô nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, nằm ở tả ngạn sông Hằng, nay là thành phố Patna.
Ba tra li tử nguyên là một loại cây được Điện Đại Hùng chùa Hoa Tạng Hàn Quốc

HOA THỊ THÀNH

H
2174
trồng nhiều ở nơi này, cho nên lấy tên cây để đặt tên thành. Trong thời cai trị nước Ma yết đà, vua A xà thế đã xây thành này để đề phòng sự xâm lăng của chủng tộc Bạt kì.
Cứ theo kinh Bát thành trong Trung a hàm quyển 16 chép, thì sau khi đức Phật nhập diệt, có nhiều vị Cao tăng đại đức từng ở chùa Kê viên (Phạm:Kukkuỉàsàma) phía đông nam thành này.
Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, thì sau khi lên ngôi được 17 năm, vua A dục triệu tập 1.000 vị trưởng lão về chùa A dục (Pàli:Asokàràma) ở phía tây thành này, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) làm Thượng thủ, mở Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3, trong thời gian 9 tháng. Về sau, thành Hoa thị trở nên trung tâm chính trị và Phật giáo của Ấn độ. Vua A dục đã xây dựng các ngôi tháp lớn và cột đá ở phía nam thành này.
Cứ theo Đại đường tây vực kí ghi chép, thì các luận sư Long thụ, Đề bà, Mã minh, v.v..... cũng đã từng hàng phục ngoại đạo ở thành này. Đến thế kỉ VII, khi ngài Huyền trang sang Ấn độ thì thành này đã hoang tàn. Theo truyền thuyết, ở phía bắc ngôi thành cổ này có tảng đá in dấu bàn chân Phật, có tòa ngồi của 4 đức Phật quá khứ và thạch thất lớn; phía nam có núi đá nhỏ và 5 ngôi tháp; phía đông nam có đại tháp A ma lạc già; phía tây bắc có tháp Kiền trĩ và nền nhà cũ của Bà la môn Quỉ biện, v.v..... nhưng vào năm 750 Tây lịch, khi nước sông Hằng

tràn bờ gây ngập lụt thì phần lớn các di tích ở tòa thành cổ này đã bị cuốn trôi mất. Thời gần đây, các học giả phương Tây đã nghiên cứu về thành Hoa thị và kết quả của các cuộc nghiên cứu ấy đã được ghi lại trong các tư liệu như: Excavations at Pàỉaliputraand exact site ofAzoka's classic Capital ofPàỉaliputracủa L. Waddell; Excavation of the sitc of Pàỉaliputracủa P. C. Mukherji, v.v...…
[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.2; kinh Xá lợi phất vấn; phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc Bát nhã Ba la mật đa Q.hạ; luận Đại trí độ Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Đại đường tây vực kí Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographical Dictionary of ancient and mediaeval India].

HOA THỦ KINH

Phạm: Kuzala-mùla-saôgraha.
Cũng gọi Nhiếp chư thiện căn kinh, Nhiếp chư phúc đức kinh, Nhiếp thiện căn kinh, Nhiếp phúc đức kinh.
Kinh, 10 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật ở trong vườn trúc Ca lan đà gần thành Vương xá, giảng nói cho các Bồ tát từ 10 phương đến nghe về quá trình chứng đạo của Bồ tát Đại thừa, về quả báo khổ đau của việc dèm chê người tu hành Đại thừa, về công đức tạo tượng và hộ trì Phật pháp…. Trong hội này, các Bồ tát đến tập họp, tay cầm hoa dâng cúng Phật, vì thế nên đặt tên kinh là Hoa thủ.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

HOA THỦ KINH
Di Tích Thành Hoa Thị

H
2175
HOA TIỄN
Mũi tên hoa. Một trong những thứ cúng dường được dùng khi tu pháp Kính ái trong Mật giáo. Tức là trên đàn tu pháp đặt một mũi tên tượng trưng cho việc bắn vào tâm nhàm chán ghét bỏ. Đây là pháp bí truyền từ xưa đến nay và có nhiều thuyết khác nhau. Truyền thuyết phổ thông cho rằng mũi tên hoa được làm bằng cây tía tô, dài độ 40cm. Nhưng Chư nghi quĩ bẩm thừa lục quyển 1 thì nói rằng tên được làm bằng cuống hoa sen.
Cứ theo Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ, thì khi tu pháp Kính ái, hành giả quán tưởng, từ trong thân của Bản tôn tuôn ra những Hoa tiễn đầy khắp vô lượng thế giới, cúng dường hết thảy Phật, Thánh hiền, đồng thời bắn vào tâm chán lìa của Thanh văn, Duyên giác và tâm ghen ghét, hờn giận lẫn nhau của chúng sinh trong 6 đường. Hoa tiễn vốn chỉ cho Ma vương. Vì Ma vương, theo luận Đại trí độ quyển 5, hay dùng năm món dục lạc cám dỗ người tu hành nhằm phá hoại các hạnh lành, nên gọi Ma vương là Hoa tiễn. Về sau, Mật giáo dùng Hoa tiễn từ bi bắn vào tâm chán lìa, ghen ghét của chúng sinh để thành tựu pháp Kính ái, có lẽ đã chuyển dụng từ nghĩa gốc(chỉ cho Ma vương) của Hoa tiễn.
[X. Ma ha chỉ quán Q.8 phần dưới].
HOA TÒA QUÁN
Cũng gọi Hoa tòa tưởng.

Quán tưởng tòa sen trang nghiêm của đức Phật A di đà, là pháp quán thứ 7 trong 16 pháp quán của kinh Quán vô lượng thọ. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ), nói: "Trên đất bảy báu, quán tưởng hoa sen, mỗi cánh sen có trăm mầu sắc báu. Mỗi cánh có tám vạn bốn nghìn đường gân, giống như trời vẽ ra, mỗi gân có tám vạn bốn nghìn tia sáng, đều thấy được rõ ràng, cánh hoa bé nhỏ cũng rộng tới 250 do tuần. Thế mà mỗi hoa sen có tám vạn bốn nghìn cánh lớn thì rộng biết bao nhiêu; trong mỗi cánh sen có trăm ức hạt châu ma ni vương, mỗi hạt châu ma ni vương phóng ra nghìn ánh sáng lấp lánh, ánh sáng ấy giống như tàn lọng do bảy thứ báu hợp thành, che khắp mặt đất. Tòa sen này lấy Thích ca tì lăng già ma ni bảo làm đài, (.....) nơi nơi đều biến hóa ra các tướng lạ, hoặc làm đài kim cương, hoặc là lưới chân châu, hoặc làm mây hoa ở khắp 10 phương, tùy ý biến hiện mà thi tác Phật sự".
(xt. Thập Lục Quán).

HOA VIÊN

Cũng gọi Đệ nhị hoa viện, Đệ tam hoa viện.

Viện hoa diệp. Trong phép vẽ Mạn đồ la của Mật giáo, vẽ hình Mạn đồ la 8 cánh hoa sen 3 tầng, trong đó, Hoa viện tức là chỉ cho các viện ở tầng thứ 2 và tầng thứ 3 bao chung quanh những cánh hoa của Trung đài, gọi là Đệ nhị Hoa viện, Đệ tam Hoa viện.

Phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du già du kì (Đại 18, 263 thượng), nói: "Ở trong phải vẽ hoa sen 8 cánh 3 tầng, ở giữa vẽ thân ta, trên một cánh sen trước ta, vẽ Nhất thiết Phật đính luân, tay cầm 8 bức Kim cương bảo luân,

kế đó, vòng theo bên phải, vẽ Thất diệu sứ giả. Ở Đệ nhị Hoa viện, ngay trước Luân vương, vẽ Kim cương tát đỏa, kế đến vẽ 8 vị Đại Bồ tát cầm cờ hiệu. Đến Đệ tam Hoa viện, xoay quanh bên phải vẽ 8 vị Đại Kim cương minh vương; 4 mặt ngoài của Hoa viện vẽ 8 vị sứ giả Đại cúng dường và Mũi Tên Hoa

HOA VIÊN

H
2176
Tứ nhiếp, đều đội mũ Sư tử".
HÒA GIÀ LA NA
Phạm: Vyàkaraịa.
Gọi tắt: Hòa la na, Hòa già na, Hòa già la.
Dịch ý: Thụ kí, Thụ quyết, Kí biệt.
Loại kinh nói về nhân quả sinh tử của
các đệ tử và những việc thụ kí thành Phật.
Là trong 12 loại kinh.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tứ phần
luật sớ sức tông nghĩa kí Q.3 phần đầu]. (xt.
Thập Nhị Bộ Kinh, Thụ Kí).
HÒA HỢP HƯƠNG
.....
Cũng gọi Ngũ chủng hương.
Loại hương tổng hộp được điều chế từ
các hương liệu, thường dùng để cúng dường
trong các pháp tu của Mật giáo.
Cứ theo kinh Tô tất địa quyển thượng
và kinh Cù hê đàn đá la quyển trung, thì
dùng hương thoa và hương đốt trộn lẫn
với nhau gọi là Hòa hợp hương. Trong hòa
hợp hương không được bao hàm thân của
hữu tình, vật nhớp nhúa hoặc vật không
có mùi thơm.
HÒA HỢP TĂNG
.....
Phạm: Saôgha.
Cũng gọi Hòa hợp chúng.
Gọi tắt: Hòa tăng, Hòa chúng.
Sự hòa hợp của tăng chúng.
Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
chương quyển 6 phần đầu, thì chúng tăng
được chia làm 3 loại: Lí hòa hợp tăng, Sự
hòa hợp tăng, Biện sự hòa hợp tăng, cả 3
hợp lại tạo thành Tăng đoàn.

Ngoài ra, chúng tăng cũng còn gọi là "Hòa hợp hải", ví dụ chúng tăng hòa hợp thành một, giống như nước biển chỉ có một vị mặn và ví dụ số lượng của chúng tăng nhiều vô hạn, giống như sự sâu rộng của biển cả. Người phá hòa hợp tăng bị tội rất nặng. Trong 20 kiền độ, có Kiền độ phá tăng, là một trong 5 tội nghịch. Phá tăng có 2 loại:
1. Phá Yết ma tăng: Làm cho tăng đoàn chia rẽ.
2. Phá Pháp luân tăng: Lập riêng tăng đoàn dị đạo.
Ngoài ra, tôn sùng công đức của hòa hợp tăng, gọi là Hòa hợp tôn.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Phật tổ chính truyền Bồ tát giới tác pháp].
(xt. Nhị Thập Kiền Độ).
HÒA HỢP TÍNH
.....
Phạm:Sàmagrì.
Gọi tắt: Hòa hợp.
Tính hòa hợp của các nhân duyên khi sinh khởi các pháp hữu vi. Là một trong trăm pháp và một trong 24 pháp Bất tương ứng hành theo thuyết của tông Duy thức. Trong 6 nguyên lí của học phái Thắng luận ở Ấn độ, nguyên lí thứ 6 là nguyên lí hòa hợp (Hòa hợp cú nghĩa). Học phái này cho tính hòa hợp ấy là thực pháp, nhưng Phật giáo Đại thừa thì cho tính ấy chỉ là phần vị giả lập. Còn tông Câu xá của Tiểu thừa thì không lập riêng thuyết Hòa hợp tính.
[X. luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; luận Du già sư địa Q.3].
HÒA HƯƠNG HOÀN
.....

Hòa trộn các thứ bột hương làm thành
một viên, thường dùng để ví dụ trong một
pháp có vô lượng Phật pháp.
Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển
thượng chép, thì có lần đức Phật ở trong
núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, nói
pháp cho bồ tát Kiên ý rằng: Các Bồ tát
HÒA HƯƠNG HOÀN

trụ nơi Thủ lăng nghiêm tam muội, đời đời tự được 6 Ba la mật, niệm niệm thường có 6 Ba la mật, thân đều là pháp, hạnh đều là pháp. Nghĩa là Bồ tát huân tập thân tâm bằng tất cả pháp Ba la mật, ví như đem trăm nghìn thứ hương liệu tán ra thành bột, rồi trộn lẫn với nhau làm thành "Hòa hương hoàn", nếu có người tìm trong đó để lấy ra một thứ mà không muốn nó dính các bột hương khác thì không thể được.
[X. Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng].
HÒA HƯU KINH
Cũng gọi Thái tử hòa hưu kinh.
Kinh, 1 quyển, được dịch vào khoảng đời Tây Tấn, nhưng không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung kinh này tường thuật việc thái tử Hòa hưu, con vua A xà thế, đến thưa hỏi đức Phật về 27 loại pháp như: Xinh đẹp, 32 tướng, 3 nghiệp trong sạch, sự hòa thuận trong gia đình, thần thông, nhớ biết các nghiệp kiếp trước, sửa sang nước Phật, ánh sáng soi khắp 10 phương, v.v.....
Kinh này còn có các bản dịch khác như: Kinh Thái tử loát hộ, A xà thế vương tử hội trong kinh Đại bảo tích quyển 37.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
HÒA KĨ GIẢ
Đối lại với Công kĩ nhi.
Chỉ cho người hòa nhạc. Công kĩ nhi là người diễn xuất, tức là người theo nhịp điệu của tiếng nhạc mà trình diễn. Trong nghệ

thuật trình diễn, người hòa nhạc và người diễn xuất phải ăn khớp với nhau mới có thể hoàn thành vở kịch.
Trong Phật giáo, sự hòa hợp mật thiết giữa 2 loại người này được dùng để ví dụ tâm của người phàm phu, vì chấp trước ngoại cảnh mà sinh ra điên đảo.
Phẩm Hiện chứng trong kinh Đại thừa nhập lăng già (Đại 16, 620 thượng), nói:
"Người chấp trước văn tự.
Chẳng thấy "ngã" chân thực.
Tâm như kẻ hát xướng.
Ý như người hòa nhạc.
Năm thức làm bạn lữ,
Vọng tưởng xem trình tấu".
[X. kinh Lăng già (bản 4 quyển) Q.4; chương Lượng tọa chủ trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.8].
HÒA LUÂN TỈ KHƯU
Thầy dạy của đức Thế tôn ở đời quá khứ. Cứ theo phẩm Chí thành Phật trong kinh Bát chu tam muội (bản 3 quyển), thủa xưa có vị tỉ khưu Hòa luân theo Phật Chí thành thụ trì Bát chu tam muội. Lúc bấy giờ đức Thế tôn là vị quốc vương dòng Sát đế lợi. Một đêm kia ngài nằm mộng được nghe Tam muội này, sau khi tỉnh dậy. Ngài tìm đến chỗ tỉ khưu Hòa luân xin xuất gia làm sa môn; nhưng vì không đoạn trừ được việc ma quấy nhiễu nên cuối cùng Ngài đã không thụ trì được Bát chu tam muội. Cho nên ngày nay đức Thế tôn lấy đó răn dạy các đệ tử nên tu Bát chu tam muội và cẩn thận giữ gìn.
HÒA NAM
.....
Phạm,Pàli:Vandana.
Cũng gọi Bàn na mị, Bàn đàm, Phiền

đàm, Bạn đê, Bà nam, Bạn đề, Bạn đàm,
Bạn đạn nam, Mạt nại nam.
Dịch ý: Ngã lễ, Qui lễ, Kính lễ, Cung
kính, Độ ngã, Khể thủ. Lời thăm hỏi đối
với bậc trưởng thượng.
Luật Thập tụng quyển 39 cho rằng Hòa
HÒA NAM

H
2178
nam là bày tỏ sự cung kính bằng lời nói.
Luật Ma ha tăng kì quyển 27 (Đại 22,
446 trung), ghi: "Phật dạy: Từ nay về sau,
Hòa nam có 3 thứ là thân, khẩu, tâm.
- Thân: Ở trước người hoặc ngồi, hoặc
đứng, phải cúi đầu lễ chân.
- Khẩu: Nếu thấy người từ xa, phải chắp
tay cúi đầu thưa hỏi.
- Tâm: Nếu người quay lưng đi rồi, vẫn
chắp tay cung kính.
Nếu thấy bậc trưởng thượng đến mà
không đứng dậy cung kính đón chào, thì
phạm tội Việt tì ni".
Theo kinh Pháp tập danh số
(Dharmasaôgraha, XIV) bản tiếng Phạm,
đây là pháp thứ 1 trong 7 phép lễ.
Ngoài ra, Nam hải kí qui nội pháp truyện
quyển 3 và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
chương quyển 4 phần đầu, đều cho rằng Hòa
nam là phiên âm sai; đúng ra phải là Bản
đê, Bạn đàm, Bạn đề, v.v..... Vì tiếng Phạm:
Vandana (Hòa nam) là do ngữ căn "Vand"
(có nghĩa tán thưởng, tôn sùng) thêm tiếp vĩ
ngữ "ana" vào sau mà thành.
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.15; Tứ
phần luật hành sự sao Q.hạ phần 3; Phiên
dịch danh nghĩa tập Q.11].
HÒA NÊ HỢP THỦY
Cũng gọi Đà nê đới thủy(trộn bùn với
nước).
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vì thực hiện hạnh từ bi mà hòa hợp với
chúng sinh trong trần tục để khuyến khích
họ làm lành lánh ác, mong đạt mục đích
cứu độ.

Tắc 87 trong Bích nham lục nói rằng ở trong một hạt bụi thị hiện tất cả thân, tùy theo các loại căn cơ mà hòa nê hợp thủy. Ngoài ra còn có từ ngữ cùng nghĩa: "Hòa phu thiếu miến" (trộn trấu với bột gạo). [X. Chính pháp nhãn tạng Q.3 (Đại tuệ)].

HÒA QUANG ĐỒNG TRẦN

Hòa ánh sáng cùng với bụi. Nghĩa là hòa hợp với trần tục mà không tự lập dị. Từ ngữ này có xuất xứ từ câu "Hòa kì quang, đồng kì trần" của Lão tử.

Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho việc Phật, Bồ tát vì cứu độ chúng sinh phải ẩn giấu ánh sáng trí tuệ, dùng thân Ứng hóa tạm thời phương tiện sinh trong cõi trần dẫy đầy phiền não, kết duyên với chúng sinh để rồi lần lượt dắt dẫn họ vào Phật pháp.

Ma ha chỉ quán quyển 6 phần dưới gọi việc làm quyền xảo trên đây là Hòa quang đồng trần. Nhưng kinh Niết bàn quyển 6 (bản Bắc) thì gọi là Hòa quang bất đồng trần, nghĩa là Phật và Bồ tát vì đạt mục đích cứu độ mà hòa hợp với chúng sinh cõi trần, nhưng không bị những điều xấu ác làm ô nhiễm.

[X. Chú Duy ma cật kinh Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 1].

HÒA SƠN

Cũng gọi Thu sơn.

Núi ở huyện Vĩnh tân, tỉnh Giang tây, Trung quốc, vì núi này trồng nhiều lúa nên gọi là Hòa sơn(núi lúa).

Núi này có nhiều ngọn kì lạ, chồng xếp lên nhau, ngọn cao nhất gọi là Xích diện phong (ngọn núi mặt đỏ), dưới Xích diện phong có chùa Hòa sơn, cũng gọi là

chùa Cam lộ, vốn là một trong những đạo tràng nổi tiếng của Thiền tông từ xưa. Ngài Tuệ tông, ngài Vô ân (884-960), ngài Đức phổ (1025-1091), ngài Tuệ phương, v.v..... đều đã lần lượt hoằng pháp ở đây; người đời mỗi khi nhắc đến Pháp hiệu của các ngài đều có 2 chữ Hòa sơn ở trước như:
HÒA SƠN

H
2179
Hòa sơn Tuệ tông thiền sư, Hòa sơn Vô ân thiền sư, v.v.....
[X. Đại minh nhất thống chí Q.56; Đại thanh nhất thống chí Q.249; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.87].
HÒA SƠN GIẢI ĐẢ CỔ
Cũng gọi Hòa sơn tứ đả cổ, Giải đả cổ, Hòa sơn đả cổ.
Tên công án trong Thiền tông.
Hòa sơn biết đánh trống.
Thiền sư Hòa sơn Vô ân (884-960) ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, khi người học đến tham vấn, chỉ dùng câu "Biết đánh trống" để khai thị.
Tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 180 hạ) ghi: "Hòa sơn Vô ân dạy rằng: Học tập gọi là nghe, tuyệt học gọi là gần, qua được 2 đoạn này mới là thật qua.
Có một vị tăng bước ra hỏi:
- Thế nào là thật qua?
- Biết đánh trống.
- Thế nào là chân đế?
- Biết đánh trống.
- Tức tâm tức Phật thì chẳng phải hỏi, nhưng phi tâm phi Phật là thế nào?
- Biết đánh trống.
- Khi người hướng thượng đến, tiếp như thế nào?
- Biết đánh trống".
Có thuyết cho rằng "Biết đánh trống" là ý tiếng dội lại ở mặt sau, cũng tức là lý mầu nhiệm sâu kín ở ngoài lời nói. Bởi vì đối với người đã lãnh hội được cảnh giới giác ngộ của chư Phật thì ngôn ngữ trở thành vô nghĩa, chẳng liên quan gì đến trí tuệ hiểu

biết. Nếu cảm nhận được điều đó thì ngay ở câu đáp ấy liền trừ sạch tình chấp mà hoát nhiên khai ngộ.
[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.6; Niêm bình tam bách tắc Q.trung].
HÒA TÁN
.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Bài hát hòa âm tán thán Phật, Bồ tát hoặc Tổ sư.
Ở thời đại Bình an của Nhật bản, ngài Lương nguyên soạn Bản giác tán, ngài Thiên quán viết Cực lạc quốc xưng Di đà hòa tán, ngài Nguyên tín làm Cực lạc lục thời tán, v.v.....
Đến thời đại Liêm thương, có ngài Thân loan soạn Tam thiếp hòa tán, ngài Trí chân viết Biệt nguyện hòa tán, v.v..... cho đến thời hiện đại, loại tác phẩm này vẫn tiếp tục xuất hiện và đã chiếm một địa vị quan trọng trong nền âm nhạc Phật giáo Nhật bản.
HÒA THƯỢNG
.....
Phạm:Upàdhyàya.
Pàli:Upajjhàya.
Cũng gọi Hòa xà, Hòa xã, Ốt xã, Cốt xã, Ô xã.
Dịch âm: Ô ba đà da, Ưu bà đà ha, Úc ba đệ da dạ.
Dịch ý: Thân giáo sư, Lực sinh, Cận tụng, Y học, Đại chúng chi sư.
Chỉ cho bậc xuất gia có trí tuệ đức hạnh cao quí. Hòa thượng là vị thầy gương mẫu cho những người thụ giới, nên các tông Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ, v.v..... đều gọi là "Giới hòa thượng". Đến đời sau, từ này được các đệ tử dùng để tôn xưng thầy tổ

của mình.
Nhưng danh từ Hòa thượng là chuyển
âm sai từ tiếng Tây vực, như tiếngPwàjjhaw
của Cưu tư, v.v..... Cũng có thuyết cho rằng
người Ấn độ xưa gọi thầy của mình là Ô xã,
còn người nước Vu điền thì gọi thầy là Hòa
xã, Hòa xà (Khosha), tiếng Hòa thượng
chính đã được chuyển âm sai từ đó. Còn
ngài Cưu ma la thập dịch từ Hòa thượng là
HÒA THƯỢNG

H
2180
Lực sinh, nghĩa là đệ tử nương vào bậc thầy mà phát sinh đạo lực.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 13, thì sa di, sa di ni xuất gia thụ giới, phải cầu thỉnh 2 vị thầy: Một là Hòa thượng, hai là A xà lê; Hòa thượng ví như cha, A xà lê ví như mẹ. Ở Tây tạng, Hòa thượng là ngôi vị cao nhất trong bốn ngôi vị, quyền hạn chỉ dưới Đạt lai lạt ma và Ban thiền lạt ma. Hòa thượng giữ chức Trụ trì các chùa lớn.
Trong các cấp bậc quan chức của Tăng đoàn Phật giáo Nhật bản, các danh xưng chức vị Đại hòa thượng, Hòa thượng, về sau, các từ này được chuyển thành tiếng tôn xưng các bậc Cao tăng.
[X. Luật tứ phần Q.33, 39; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma Q.1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Tống cao tăng truyện Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HÓA
..
I. Hóa.
Phạm:Sàdhya.
Chỉ dạy chúng sinh, khiến cho họ chuyển hóa mà quay về chính đạo, tức phổ thông thường nói giáo hóa, khuyến hóa (khuyên người vào chính đạo), hóa đạo, hóa ích(giáo hóa làm lợi ích), hóa độ(giáo hóa cứu độ), v.v..…
Người chỉ dạy người khác gọi là “Năng hóa”, người được chỉ dạy gọi là “Sở hóa”. Đức Phật chính là Hóa chủ. Ngài không

dùng một phương thức giáo hóa nhất định nào mà tùy thuận theo căn cơ của chúng sinh để chỉ dạy, gọi là "Thích hóa vô phương"; còn tùy duyên mà giáo hóa một cách thích hợp thì gọi là "Tùy duyên hóa vật" (vật ở đây là chỉ cho chúng sinh). Dùng phương pháp tùy thuận giáo hóa chúng sinh gọi là "Thuận hóa", dùng phương pháp trái ngược giáo hóa chúng sinh gọi là "Nghịch hóa".
[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.3; luận Thành duy thức Q.10].
II. Hóa.
Biến đổi thành một hình tướng hoặc trạng thái khác, chẳng hạn như Phật và Bồ tát vận dụng thần thông biến hóa thành nhiều hình tượng để tùy cơ giáo hóa chúng sinh.
III. Hóa.
Chỉ cho sự dời đổi biến diệt của con người, tức là chết hoặc mất.
HÓA CHỦ
.....
I. Hóa Chủ.
Cùng nghĩa với Năng hóa, Giáo chủ.
Chỉ cho đức Phật Thích ca.
Bồ tát giới nghĩa sớ quyển thượng (Đại 40, 570 hạ), ghi: "Đấng Hóa chủ đệ nhất, bậc Đại thánh Thích tôn".
II. Hóa Chủ.
Người chủ yếu của việc giáo hóa. Chỉ cho vị Trụ trì.
Bách trượng qui thằng tụng trong Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 465 hạ), nói: "Người có đủ đạo nhãn, có đức hạnh đáng được tôn quí, gọi là Trưởng lão, giống như ở Tây vực người ta tôn xưng Trưởng lão Tu bồ đề. Đã là Hóa chủ thì ở trong

phương trượng”.
III. Hóa Chủ.
Gọi đủ: Nhai phường hóa chủ.
Chỉ cho các chức vụ trong Thiền lâm chuyên đi thuyết pháp, khuyến hóa tín đồ, tùy theo khả năng, cúng dường giúp đỡ chùa viện. Các chức vụ này gồm có: Chúc nhai phường, Mễ mạch nhai phường, Thái nhai phường, Tương nhai phường, v.v..... Những phẩm vật khuyến hóa được gọi là Hóa mễ, Hóa mạch, Hóa tương, v.v.....
HÓA CHỦ

H
2181
[X. Thiền uyển thanh qui Q.4, Q.5; môn
Chức vị trong thiền lâm tượng khí tiên].
HÓA CUNG ĐIÊN
.....
Vật cầm ở tay trái trong 40 tay của bồtát
Thiên thủ Quan âm. Tay này được gọi là Hóa
cung điện thủ, Cung điện, Bảo điện thủ.
Thiên thủ thiên nhãn
Quan thế âm bồ tát đại bi tâm
đà la ni (Đại 20, 119 trung),
nói: "Nếu là người đời đời kiếp
kiếp thường ở trong cung điện
Phật, không thụ thân trong
bào thai, thì chính đang ở nơi
Hóa cung điện thủ này".
[X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại
bồ tát bí mật pháp; Đồ tượng sao Q.6].
HÓA DUYÊN
.....
I. Hóa Duyên.
Nhân duyên giáo hóa. Vì chúng sinh có
nhân duyên nhận lãnh giáo pháp, nên đức
Phật và các Bồ tát mới thị hiện ra đời để
thuyết pháp. Khi nhân duyên hết thì Phật
và Bồ tát liền nhập diệt.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].
II. Hóa Duyên.
Cơ duyên giáo hóa làm lợi ích. Nghĩa là
căn cơ của chúng sinh có khả năng tiếp nhận
sự giáo hóa của Phật và Bồ tát mà được lợi
ích, thì căn cơ ấy trở thành nhân duyên
thuyết pháp cho nên được gọi là Hóa duyên.
III. Hóa Duyên.
Mộ hóa, khuyến hóa.
Tên gọi khác của Nhai phường hóa chủ

do Phật giáo Nhật bản sử dụng.
HÓA ĐÀN
.....
Cũng gọi Niết bàn đài.
Là cái nền cao để di hài lúc hỏa táng.
[X. Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.3;
Thiền lâm tượng khí tiên Q.1].
HÓA ĐỊA BỘ
.....
Phạm: Mahìzàsaka.
Pàli: Mahiôsàsaka.
Dịch âm: Di sa tắc bộ.
Cũng gọi Chính địa bộ, Giáo địa bộ, Đại bất khả khí bộ. Là một trong 20 bộ phái Tiểu thừa.
Tương truyền, bộ này từ Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Thượng tọa bộ hệ tách ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật diệt độ.
Về tên gọi của bộ này, Dị bộ tông luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 320 thượng), nói: " Tông chủ của bộ này vốn là một vị quốc vương, cai trị đất nước, cảm hóa nhân dân nên gọi là Hóa địa. Sau, vị quốc vương này bỏ ngôi xuất gia, hoằng dương Phật pháp, cho nên từ đó bộ phái do ngài sáng lập được gọi là Hóa địa bộ". Còn theo ngài Chân đế thì chủ của Chính địa bộ vốn là một vị Vương sư, khuông chính bờ cõi, rồi bỏ ngôi để chuyên việc hoằng pháp, vì thế gọi là Chính địa.
Theo Dị bộ tông luân luận, thì giáo nghĩa của Hóa địa bộ được chia làm "Bản tông đồng nghĩa" và "Mạt tông dị nghĩa" để giải thích. Trong đó,Bản tông đồng nghĩa rất giống với giáo nghĩa của Đại chúng bộ, cho rằng không có quá khứ và vị lai, nhưng có hiện tại và pháp vô vi. Đồng thời lập ra 9

pháp vô vi: Trạch diệt, Phi trạch diệt, Hư không, Bất động, Thiện pháp chân như, Bất thiện pháp chân, Vô kí pháp chân như, Đạo chi chân như và Duyên khởi chân như. Về Kiến đạo, chủ trương nhất thời hiện quán lí Tứ thánh đế và khẳng định không có thân "Trung hữu", đồng thời cho 5 thức có sức tạp nhiễm. Đối với 4 quả sa môn, bộ này chủ trương quả Dự lưu có thoái chuyển, chỉ

Tay Cung Điện Hoá

HÓA ĐỊA BỘ

H
2182
có quả A la hán là không thoái chuyển. Còn Mạt tông dị nghĩa thì gần giống với thuyết của Tát bà đa bộ chủ trương có quá khứ, vị lai và cũng có thân Trung hữu.
Theo 2 ngài Tứ ân và Hiền thủ thì Bản tông đồng nghĩa thuộc về tông "Pháp vô khứ lai", còn Mạt tông dị nghĩa thì thuộc về tông "Pháp hữu ngã vô".
Ngoài ra, luật do Hóa địa bộ truyền trì là Di sa tắc bộ hòa hê ngũ phần luật 30 quyển.
[X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Bộ chấp dị luận; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.24].
HÓA ĐỘ
.....
Phạm: Nirmàịakwetra.
Cũng gọi Biến hóa độ, Ứng hóa độ, Phương tiện hóa độ.
Cõi nước do đức Phật vì hàng Bồ tát địa tiền, Nhị thừa và phàm phu mà phương tiện thị hiện ra. Là một trong 3 cõi hoặc 4 cõi, đối lại với "Chân thực báo độ".
Cõi này tùy theo căn cơ của chúng sinh mà có tịnh(trong sạch), uế(nhơ nhớp)khác nhau. Quốc độ do tâm thanh tịnh chiêu cảm, gọi là Tịnh độ, như Tịnh độ của đức Di lặc; quốc độ do tâm ô nhiễm chiêu cảm, gọi là Uế độ, như thế giới Sa bà do đức Phật Thích ca thị hiện. Tịnh độ và Uế độ này đều là Hóa độ biến hiện ra trong thời gian dài, khác với Hóa độ nhất thời tạm biến hiện được nói đến trong kinh Duy ma. Còn Tịnh độ do đức Phật A di đà hóa hiện thì có nhiều

loại như: Nghi thành, Thai cung, Giải mạn giới, Biên địa, v.v..... nói trong kinh Quán vô lượng thọ.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); luận Thành duy thức Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối; Hiển tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6].
HÓA ĐỘ TỰ
Chùa ở phường Nghĩa ninh, đường Chu tước tại Trường an (Tây an, tỉnh Thiểm tây). Nguyên là ngôi nhà của quan Thượng thư tả bộc xạ Tề quốc công Cao quýnh đời Tùy. Năm Khai hoàng thứ 3 (583). Cao quýnh hóa nhà làm chùa, đặt tên là Chân tịch tự. Lúc bấy giờ, thiền sư Tín hành, Tổ khai sáng Tam giai giáo, từ Sơn đông đến, ông Cao quýnh nghe tin, liền cất một viện trong khuôn viên chùa rồi thỉnh ngài đến ở. Trong thời gian cư trú tại đây, ngài Tín hành đã soạn bộ Tam giai tập lục hơn 40 quyển. Sau khi ngài tịch, các đệ tử là Tăng ung, Tuệ như, Tuệ liễu, v.v..... đều trụ ở chùa này. Về sau, trong năm Vũ đức đời Đường, ngài Tín nghĩa lập viện Vô tận tạng ở trong chùa để làm trung tâm của Tam giai giáo. Năm Vũ đức thứ 2 (619), chùa được đổi tên là Hóa độ tự. Năm Hội xương thứ 5 (845), lúc Vũ tông phá hủy Phật Pháp, chùa bị hoang phế một thời gian, nhưng năm sau được khôi phục và đổi tên là chùa Sùng phúc. Ngoài ra, theo Cao tăng truyện, các ngài Đàm toại, Đàm lương đời Tùy, Chuyển minh, Trí thăng, Duy khác, Mãn ý, v.v..... đời Đường đều đã từng ở chùa này.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Tống cao tăng truyện Q.5 Q.6, Q.14; Lưỡng kinh tân kí; Tam giai giáo chi nghiên cứu].
HÓA GIÁO

Nam sơn Luật tông chia toàn bộ giáo
pháp của đức Phật làm Hóa giáo và Chế giáo.
Hóa giáo thích ứng với trình độ và năng lực
của chúng sinh, lấy định và tuệ làm căn bản,
tức là các kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Còn
Chế giáo là ngăn ngừa những việc làm sai
trái, tức là tạng Giới luật.
Hóa giáo lấy lí làm nền tảng, trong tâm
HÓA GIÁO

H
2183
theo lí đó mà tu hành, thích ứng cho cả hàng xuất gia và tại gia, Tiểu thừa và Đại thừa. Còn Chế giáo thì lấy giới luật làm gốc, ngăn cấm thân khẩu tạo tác các việc xấu ác. Nếu hàng tại gia vi phạm sẽ phải chịu nghiệp đạo quả báo; nếu hàng xuất gia trái phạm thì ngoài việc chịu nghiệp đạo quả báo ra, còn phải tội vi phạm giới luật Phật chế. Ngoài ra, ngài Đạo tuyên chia Hóa giáo làm 3: Tính không giáo(Tiểu thừa), Tướng không giáo(Bát nhã Đại thừa) và Duy thức Viên giáo(Duy thức Đại thừa), đồng thời lập 3 pháp quán: Tính không quán, Tướng không quán và Duy thức quán. Rồi lại căn cứ vào thể của Chế giáo mà lập ra 3 tông: Thực pháp tông(Hữu bộ), Giả danh tông (luận Thành thực) và Viên giáo tông(Duy thức Viên giáo). Vì thế nên có danh xưng Tam giáo tam tông, Tam quán tam tông. Đối với luật, ngài Đạo tuyên lập Chế giáo và Thính giáo. Phàm những việc mà đức Phật cấm, gọi là Chế giáo; còn vì nhân duyên đặc biệt được đức Phật cho phép, thì gọi là Thính giáo.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1, 2].
HÓA HÀNH
Cũng gọi Hóa chế.
Từ gọi chung Hóa giáo và Hành giáo. Giáo pháp thích ứng với căn tính và năng lực của chúng sinh mà giáo hóa, khiến cho họ biết rõ đạo lí nhân quả và sự khác nhau giữa tà và chính, gọi là Hóa giáo, là pháp định tuệ thực tiễn, chung cho cả hàng xuất

gia, tại gia, tức là giáo pháp được nói trong các kinh Tiểu thừa và Đại thừa. Còn các giới hạnh mà các đệ tử Phật phải tuân thủ thì gọi là Hành giáo, hoặc gọi là Chế giáo, là giáo pháp ngăn cấm những đều sai trái, tức chỉ cho tạng Luật.
Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44, 469 thượng), nói "Hóa giáo là Kinh, Hành giáo là Luật. Hóa giáo nói chung về lí sự, nhân quả, thị phi; Hành giáo nêu tỏ uy nghi của hành vi, cử chỉ".
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 đoạn 2; Nam sơn tứ phần hàm chú giới bản sớ Q.1 phần trên].
HÓA HIÊN
.....
Hóa hiện những hình tướng khác nhau. Vì cứu độ chúng sinh, Phật và Bồ tát biến hóa thành nhiều hình tướng, thị hiện trong thế gian.
(xt. Quyền Hóa).
HÓA LẠC THIÊN
Phạm: Nirmàịarati-deva.
Dịch âm: Ni ma la thiên, Duy na la nê thiên.
Cũng gọi Hóa tự tại thiên, Hóa tự lạc thiên, Bất kiêu lạc thiên, Lạc vô mạn thiên, Vô cống cao thiên, Lạc biến hóa thiên.
Tầng trời thứ 5 trong 6 tầng trời cõi Dục, tức là tầng trời ở dưới cõi trời Tha hóa tự tại và ở trên cõi trời Đâu suất. Vì người cõi trời này tự biến hóa ra 5 trần cảnh để vui chơi, cho nên gọi là Hóa tự lạc. Một ngày một đêm ở cõi trời này bằng 800 năm ở cõi người, chư Thiên ở cõi này sống lâu 8.000 tuổi, thân cao 8 do tuần, thường phát

ra ánh sáng.
Nam nữ nhìn nhau hoặc cười với nhau
liền thụ thai. Đứa con sinh ra từ đầu gối của
người nam hoặc người nữ; trẻ sơ sinh đã to
bằng đứa bé 12 tuổi ở cõi người. Cõi trời này
cùng với các cõi Dạ ma, Đâu suất, Tha hóa tự
tại đều có 3 việc thù thắng hơn cõi Diêm phù
đề là: sống lâu, xinh đẹp và vui thú.
HÓA LẠC THIÊN

H
2184
[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.7; luận Đại trí độ Q.9; luận Câu xá Q.11].
HÓA NGHI
Phương pháp và hình thức giáo hóa chúng sinh của đức Phật.
Nội dung kinh điển để giáo hóa chúng sinh gọi là Hóa pháp. Hóa pháp như vị thuốc, Hóa nghi như phương thuốc, cả hai phải hỗ trợ cho nhau mới có hiệu quả.
Ngài Trí khải lập 4 giáo: Đốn, Tiệm, Bí mật và Bất định là 4 giáo Hóa nghi; còn 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên là 4 giáo Hóa Pháp.
[X. Thiên thai bát giáo đại ý]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
HÓA NGHI TAM BẢO
Cũng gọi Hóa tướng tam bảo, Biệt tướng Tam bảo.
Đại thừa chủ trương: Ba thân Phật là Phật bảo; pháp Lục độ là Pháp bảo; Thập thánh là Tăng bảo.
Tiểu thừa chủ trương: Thân Phật 1 trượng 6 là Phật bảo; pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên là Pháp bảo; Thanh văn, Duyên giác là Tăng bảo. Vì Hóa tướng Tam bảo này là vô thường, hình tướng sai biệt, cho nên gọi là Biệt tướng Tam bảo.
[X. Thích môn qui kính nghi Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 đoạn 1; Chính pháp nhãn tạng qui y Tam bảo]. (xt. Tứ Chủng Tam Bảo).
HÓA NGHI TỨ GIÁO
Bốn giáo pháp do tông Thiên thai dựa theo phương thức giáo hóa chúng sinh của

đức Phật mà lập ra. Đó là: Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo và Bất định giáo.
Tứ giáo nghĩa quyển 1 và Bát giáo đại ý giải thích như sau:
1. Đốn: Chỉ cho giáo nghĩa kinh Hoa nghiêm. Tu hành theo giáo nghĩa này không phải trải qua thứ bậc mà tiến thẳng đến quả vị Phật, nên gọi là Đốn giáo.
2. Tiệm: Chỉ cho giáo nghĩa trong các kinh A hàm, Bát nhã, Phương đẳng, v.v..... tu tập theo giáo nghĩa này phải trải qua thứ lớp, dần dần mới đạt đến quả vị Phật, nên gọi là Tiệm giáo.
3. Bí mật: Chỉ giáo pháp đức Phật nói cho cùng một thính chúng nhưng tùy theo căn cơ mà mỗi người lãnh hội khác nhau, không ai biết ai, nên gọi là Bí mật giáo.
4. Bất định: Chỉ cho giáo pháp đức Phật nói cho cùng một thính chúng, họ đều biết nhau, nhưng mỗi người hiểu một cách khác, không ai giống ai, nên gọi là Bất định giáo.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.6 phần dưới; Duy ma kinh huyền sớ Q.6; Thiên thai tứ giáo nghi bị thích Q.thượng].
HÓA NHÂN
.....
Phạm: Nirmitaka.
Chỉ cho những người do sức thần thông biến hóa mà hiển hiện ra.
Vì cứu độ các loài chúng sinh mà Phật, Bồ tát và La hán thường tùy theo căn cơ biến hóa ra hình người có các tướng trạng, thân phận và mầu da khác nhau.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.73; luận Đại trí độ Q.2; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3].
HÓA PHÁP

.....
Đối lại với Hóa nghi.
Nội dung giáo pháp trong các kinh do
đức Phật nói. Hóaphápví như vị thuốc,
Hóa nghi ví như phương thuốc.
HÓA PHÁP

H
2185
[X. Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán nghĩa lệ Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Hóa Nghi).
HÓA PHÁP TỨ GIÁO
Thuyết phán giáo của tông Thiên thai. Tông Thiên thai dựa theo phương thức giáo hóa chúng sinh của đức Phật mà chia nội dung giáo pháp làm 4 loại:
1. Tạng giáo: Gọi đủ: Tam tạng (kinh, luật, luận) giáo, chỉ cho Tiểu thừa giáo. Tức là đức Phật nói riêng Tứ đế sinh diệt cho hàng Tam thừa, phân tích Không quán cùng đoạn Kiến, Tư hoặc, khiến họ vào Niết bàn vô dư.
2. Thông giáo: Chỉ cho giáo pháp Bát nhã, nghĩa dung thông cả Tiểu thừa và Đại thừa, bao hàm đạo lí vừa sâu xa kín nhiệm vừa rõ ràng dễ hiểu, tức là đức Phật nói Tứ đế vô sinh cho hàng Tam thừa, khiến họ cùng vào Niết bàn vô dư.
3. Biệt giáo: Chỉ cho giáo pháp trong các kinh Phương đẳng (kinh Đại thừa). Tức là đức Phật nói Tứ đế vô lượng riêng cho hàng Đại bồ tát, không chung cho hàng Nhị thừa, dùng Tam quán theo thứ tự phá Tam hoặc, khiến họ chứng lí "Đãn trung".
4. Viên giáo: Chỉ cho giáo nghĩa kinh Hoa nghiêm, tức là đức Phật nói Tứ đế vô tác cho hàng Bồ tát, dùng Tam quán viên dung cùng đoạn Tam hoặc, khiến chứng lí "Bất đãn trung".
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1, Q.10; Tứ giáo nghĩa Q.1, Q.6; Thiên thai bát giáo đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo, Hóa Pháp).

HÓA PHẬT
Phạm: Nirmàịa-buddha.
I. Hóa Phật.
Cũng gọi Ứng hóa Phật, Biến hóa Phật. Thân biến hóa của chư Phật, tức là vì mục đích cứu độ chúng sinh mà chư Phật biến hóa hiện ra nhiều hình tướng khác nhau.
[X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu].
II. Hóa Phật.
Vì đáp ứng cơ duyên cứu độ chúng sinh mà Phật bỗng nhiên hóa hiện.
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 trung), nói: "Trong vầng hào quang có trăm vạn ức na do tha Hóa Phật, mỗi mỗi Hóa Phật có vô số Hóa Bồ tát làm thị giả".
Ngoài ra, trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm có một vị Hóa Phật trong một bàn tay bên trái, cho nên tay ấy được gọi là Hóa Phật thủ.
[X. Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. (xt. Hóa Ứng Thân Tứ Cú).
HÓA SẮC
Chư Phật và Bồ tát vì phương tiện giáo hóa các loài chúng sinh mà dùng sức thần thông biến hóa ra các thứ hình thể, gọi là Hóa sắc.
HÓA SINH
Phạm: Upapàduka.
Pàli:Upapàtika.
Chỉ cho các loài không do cha mẹ sinh mà do nghiệp lực sinh, như chúng sinh trong địa ngục, người các cõi trời, thân trung ấm,

người kiếp sơ, rồng và chim Kim xí, v.v.....
còn loài quỉ thì vừa là thai sinh vừa là hóa
sinh. Như vậy, trong 5 đường(người, trời,
địa ngục, quỉ đói, súc sinh) loài hóa sinh là
nhiều nhất.
Tay Phật Hóa
HÓA SINH

H
2186
Các loài hóa sinh tuy có đủ thân căn, nhưng khi chết không để lại xác, vì là loài chợt còn chợt mất, cho nên trong tứ sinh loài này là hơn hết.
Cứ theo luận Câu xá quyển 9, thì loài hóa sinh tùy theo họ ưa thích nơi nào liền thụ sinh nơi đó. Còn theo các kinh thì những người sinh về Tịnh độ cũng là Hóa sinh.
[X. phẩm Mộng trung hành trong kinh Phóng quang bát nhã Q.13; kinh Vô lượng thọ Q.hạ (bản dịch của ngài Khang tăng khải); luận Câu xá Q.8; luận Vãng sinh].
(xt. Tứ Sinh).
HÓA SỚ
.....
I. Hóa sớ.
Tờ sớ ghi rõ mục đích đi hóa duyên. Khi đi khuyến hóa, vị tăng có nhiệm vụ này phải mang theo hóa sớ.
[Thiền uyển thanh qui Q.5]
II. Hóa sớ.
Chỉ cho các loại văn sớ, tiền giấy, ngựa giấy, v.v..... đem đốt(hỏa hóa) để tế cáo thần linh.
HÓA THA
.....
Giáo hóa người khác, đối lại với Tự hành (tu hành cho mình).
Phật và Bồ tát giáo hóa chúng sinh, khiến họ xa lánh điều ác, hướng về việc thiện.
(xt. Tự Hành).
HÓA THA THỌ
Đối lại với Tự chứng thọ.
Thọ mệnh vô lượng của đức Phật Vô lượng thọ ở thế giới Cực lạc phương Tây, vì

Ngài sống lâu nên có thể hóa độ chúng sinh cũng nhiều vô hạn lượng. Cho nên gọi là Hóa tha thọ.
(xt. Tự Chứng Thọ).
HÓA THÀNH DỤ
Hóa thành, Phạm: Fddhi-nagara.
Ví dụ về thành ấp do biến hóa mà có, là một trong 7 thí dụ của kinh Pháp hoa.
Theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3, có một đoàn người phải vượt qua một chặng đường dài 500 do tuần, đầy gian nan nguy hiểm, để đến được nơi có nhiều châu báu, nhưng vì quá mỏi mệt cực nhọc nên muốn quay về. Vì muốn làm cho mọi người phấn chấn tinh thần, nên người dẫn đường mới dùng sức phương tiện, cách nơi đến khoảng 300 do tuần, hóa hiện ra một tòa thành ấp để mọi người được nghỉ ngơi, cuối cùng có thể tiến tới chỗ có châu báu.
Phẩm kinh này mượn "Hóa thành" để ví dụ Niết bàn mà hàng Nhị thừa đã đạt được chưa phải là chỗ rốt ráo, mà chỉ là phương tiện của đức Phật tạm lập ra, mục đích muốn cho mọi người đạt được đến quả Phật cao tột của Đại thừa.
Về chặng đường 500 do tuần có nhiều thuyết khác nhau. Các nhà giải thích xưa nay cho rằng 500 do tuần dụ chỉ cho lộ trình đi đến quả Phật phải trải qua. Còn về mỗi chặng, thì trong Pháp hoa văn cú quyển 7 phần dưới có nêu rõ chủ trương của các nhà cho rằng quả báo trong 3 cõi là chỗ 300 do tuần, quốc độ Hữu dư là chỗ 400 do tuần, còn quốc độ Thực báo là chỗ 500 do tuần.
Nếu đứng về phương diện phiền não mà nói, thì kiến hoặc là 100, Ngũ hạ phần 200,

Ngũ thượng phần là 300, Trần sa là 400 và vô minh là 500.
Nếu đứng về phương diện quán trí mà nói, thì vào "Không quán" là đã có thể vượt qua 300 do tuần, vào "Giả quán" là vượt qua 400 do tuần và vào "Trung quán" là vượt qua 500 do tuần.
HÓA THÀNH DỤ

H
2187
[X. Pháp hoa huyền luận Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới]. (xt. Pháp Hoa Thất Dụ, Thí Dụ).
HÓA THÀNH TỰ
.....
Chùa ở núi Cửu hoa, phía tây nam huyện Thanh dương, tỉnh An huy, Trung quốc, do ngài Bôi độ sáng lập vào năm Long an thứ 5 (401) đời Đông Tấn.
Về sau, ngài Kim địa tạng, người nước Tân la đến chùa này tu Thiền, sống khổ hạnh, bốn chúng cảm mến đức độ của ngài nên xây dựng Thiền thất cúng dường. Người đương thời thường cho ngài là Ứng hóa thân của bồ tát Địa tạng, nên gần xa rất tôn sùng. Đầu năm Kiến trung (780-783), triều đình ban cho chùa tấm biển "Hóa thành".
Vào cuối đời Minh, đại sư Ngẫu ích từng trụ ở chùa này.Khoảng năm Hàm phong chùa bị quân Thái bình Thiên quốc phá hủy, đến năm Quang tự 15 (1889) mới được trùng tu.
Hiện nay chùa vẫn còn, ở phía tây chùa là núi Thần quang, trên đỉnh có tháp Kim địa tạng, trong đó thờ nhục thân của ngài, nên từ xưa tháp được

gọi là Điện
nhục thân.
Năm 1911,
chùa được sửa sang lại.
[X. Tống cao tăng truyện Q.20; Cửu hoa
sơn chí; điều Trì châu phủ sơn xuyên trong
Đại Thanh nhất thống chí Q.82].
HÓA THÂN
.....
Phạm:Nirmàịa-kàya.
Đức Phật vì lợi ích cứu độ chúng sinh
mà hiện ra các loại thân.
I. Hóa Thân.
Sinh thân của đức Phật đầy đủ 32 tướng,
cùng với Pháp thân hoặc Chân thân gọi
chung là Nhị thân. Giống như "Ứng thân"
trong 3 thân Pháp, Báo, Ứng.
[X. kinh Pháp thân; luận Đại trí độ Q.30].
II. Hóa Thân.
Các thứ thân hình rồng, quỉ, v.v..… do
đức Phật vì cứu độ chúng sinh trong 5 đường
mà hóa hiện ra, cùng với Ứng thân và Pháp
thân gọi chung là Tam thân. Trong đây, Ứng
thân chỉ cho thân hiện hình tướng Phật.
[X. phẩm Tam thân phân biệt trong kinh
Hợp bộ kim quang minh Q.1; luận Đại thừa
khởi tín (bản dịch mới) Q.thượng; Đại thừa
khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].
III. Hóa Thân.
Chỉ cho phân thân Hóa Phật nương nơi
Ứng thân (thân sinh trong cung vua và thành
đạo dưới gốc cây Bồ đề) mà hóa hiện, cùng
với Ứng thân và Chân thân gọi chung là
Tam thân.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19]
IV. Hóa Thân.
Gọi đủ: Biến hóa thân.
Thân Phật hóa hiện 8 tướng thành đạo

để độ cho hàng Bồ tát địa tiền, Nhị thừa và phàm phu, cùng với Tự tính thân, Thụ dụng thân gọi chung là Tam thân.
[X. Phật địa kinh luận Q.7]. (xt. Tứ Thân).

HÓA TÍCH

Chỉ cho giáo tích, tức là di tích đức Phật giáo hóa chúng sinh.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành Điện Nhục Thân Bồ Tát Địa Tạng Ở Chùa Hóa Thành

HÓA TÍCH

H
2188
sự sao Q.trung phần 1; Tứ phần luật hành sự
sao tư trì kí Q.trung phần 1 đoạn 2].
HÓA TIỀN
.....
Các nhà thuộc tông Tịnh độ căn cứ vào
Quán vô lượng thọ kinh sớ tự phần nghĩa
của ngài Thiện đạo mà chủ trương rằng các
giáo pháp do đức Phật nói trước kinh Quán
vô lượng thọ là "Hóa tiền"(giáo hóa trước).
HÓA ỨNG THÂN TỨ CÚ
.....
Đức Phật vì cứu độ chúng sinh mà biến
hiện ra các thân dưới nhiều hình tướng, như
khi biến hiện làm hình tướng Phật, thì gọi
là Ứng thân; khi biến hiện làm các hình
tướng khác, thì gọi là Hóa thân.
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao
nêu ra 4 loại Hóa ứng thân, do đó, có Hóa
ứng thân tứ cú là:
1. Hóa thân phi ứng (Hóa thân chẳng
phải Ứng thân): Đức Phật vì cứu độ chúng
sinh nên tùy theo các loài mà biến hiện làm
thân hình rồng, quỉ, v.v..... không là thân Phật,
cho nên gọi là Hóa thân phi ứng.
2. Ứng thân phi hóa (Ứng thân chẳng
phải Hóa thân): Chỉ cho thân Phật vì các Bồ
tát địa tiền như: Thập trụ, Thập hạnh, Thập
hồi hướng, v.v..... mà ứng hiện, chứ không
phải Phật vì các trời, người, quỉ, súc sinh và
địa ngục mà hóa hiện, cho nên gọi là Ứng
thân phi hóa.
3. Diệc ứng diệc hóa(vừa là Ứng thân
vừa là Hóa thân): Chỉ cho thân Phật vì hàng
Thanh văn mà thị hiện tướng hảo trang
nghiêm, gọi là Ứng; Phật từ không biến ra

có, gọi là hóa, cho nên gọi là Diệc ứng diệc hóa.
4. Phi ứng phi hóa(chẳng phải Ứng thân chẳng phải Hóa thân): Chỉ cho Pháp thân và Báo thân trong 3 thân (Pháp, Báo, Ứng) của Phật. Pháp thân là lí thể trung đạo, Báo thân là nhờ công đức tu hành mà được phúc báo hiển hiện thực trí của Phật. Hai thân này không thuộc về Ứng cũng chẳng thuộc về Hóa, cho nên gọi là Phi ứng phi hóa.
HỌA
Từ cảm thán, biểu thị sự ngạc nhiên, kinh ngạc.
Trong Thiền tông, các vị Thiền sư, khi thình lình đại ngộ, thường dùng từ này để bày tỏ sự kinh ngạc bất ngờ, như những tiếng A! Ồ!…...
Thiền quan sách tiến (Đại 48, 1099 hạ), ghi: "Vị Thủ tọa vào Thiền đường đốt hương, tay đập vào hộp đựng hương phát ra tiếng, bỗng nhiên tỏ ngộ, liền ồ (họa) lên một tiếng".
Bởi thế, trong Thiền lâm, những từ ngữ như: "Họa địa nhất hạ" "Họa địa nhất thanh" thường được dùng để biểu thị sự tỏ ngộ một cách triệt để.
[X. tắc 81 phần Bình xướng trong Bích nham lục; Lư sơn liên tông bảo giám Q.10; Ngũ đăng hội nguyên Q.4].
HỌA BÍNH SUNG CƠ
Vẽ bánh cho đỡ đói.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là ăn bánh vẽ trên giấy không làm cho người ta no được. Thiền tông dùng bánh vẽ để ví dụ sự vô dụng của văn tự, ngôn ngữ, người tu hành không thể nhờ cậy vào đó mà thoát khỏi sinh tử.
[X. điều Hương nghiêm Trí nhàn trong

Cảnh đức truyền đăng lục Q.11].
HỎA BẢN
Tấm bản treo ở nhà bếp trong Thiền lâm. Khi cơm đã chín, vị Phạn đầu(người trông coi việc cơm nước) đánh 3 hồi Hỏa bản, vị
HỎA BẢN

H
2189
Hỏa đầu(người chuyên việc nấu cơm) liền tắt lửa trong bếp. Đồng thời, khi đại chúng nghe đánh Hỏa bản thì xả thiền chuẩn bị dùng cơm.
[X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HỎA BIÊN
Phạm:Citrabhàna.
Dịch âm: Chất đát la bà noa.
Người Ấn độ. Một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức, người cùng thời với ngài Thế thân, sống vào cuối thế kỉ thứ IV. Ngài có tài về văn chương, tuy hình tướng thế tục, nhưng đạo hạnh lại cao vời. Ngài có chú thích Duy thức tam thập tụng.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].
HỎA CÁN BÁ CA SA
Áo ca sa may bằng Hỏa cán bá.
Hỏa cán bá(vải giặt lửa)là loại vải dệt bằng lông của con Hỏa thử(chuột lửa). Loại vải này không cháy, hễ bẩn thì bỏ vào lửa mà giặt.
Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 35, thì vào thời vua Minh đế nhà Ngụy, có sứ Tây vực đến dâng áo ca sa bằng Hỏa cán bá. Kinh Sơn hải và Bão phác tử nói rằng châu Viêm ở phương nam có núi Hỏa lâm (rừng lửa) cháy suốt đêm ngày, có loại cây sinh trưởng ở núi này không cháy, vỏ và hoa của nó có thể dùng làm vải.

Ngoài ra, còn có loài thú Hỏa cán, hình dáng giống như loài chuột, thường ở trong lửa, lông của chúng dài và trắng, có thể dệt làm vải, khi bẩn bỏ vào trong lửa mà giặt thì lại trắng sạch như mới, cho nên gọi là Hỏa cán bá. Theo Bão phác tử, Hỏa cán bá có 3 loại: Vỏ cây, hoa, lông thú. Còn có thuyết cho rằng Hỏa cán bá được dệt bằng lông Hỏa kê (gà lửa).
[X. kinh Đại bảo tích Q.109; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Nghĩa sở lục thiếp Q.22; Loại tụ danh vật khảo Q.259].

HỎA CẨU

Con chó trong địa ngục phun lửa để trừng phạt tội nhân.
Kinh Lăng nghiêm quyển 8 nói, nếu có người lúc còn sống làm các việc ác, đến khi chết, thần thức người ấy trước hết thấy núi lớn từ 4 mặt dần dần ép lại, kế đến lại thấy thành lớn bằng sắt và các loài ác thú hung dữ như: Rắn lửa, chó lửa, hổ (cọp), chó sói, sư tử, v.v..... chuyên việc trừng phạt tội nhân.

HỎA CHÂU

Vật trang trí đặt ở trên nóc tháp.
Trên cửu luân của đỉnh tháp để một vật trang sức hình viên ngọc báu, chung quanh có hình ngọn lửa cháy, gọi là Hỏa châu. (xt. Thủy Yên).

HỎA CHỦNG CƯ SĨ

Từ chỉ chung cho những người Bà la môn thờ lửa ở Ấn độ cổ đại.
Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 5 ghi, thì đệ tử của đức Phật gọi những người Tát già ni kiền tử ở thành Tì xá li là Hỏa chủng cư sĩ.

HỎA DIÊM ẤN

Ấn minh thứ 9 trong 14 ấn minh căn bản của Bất động tôn thuộc Mật giáo.

Phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động
Hỏa Biện
HỎA DIÊM ẤN

H
2190
tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp
trong kinh Kim cương thủ quang minh quán
đính (Đại 21, 2 hạ), nói: “..... Kế đến, kết ấn
Hỏa diệm, lấy ngón cái của tay phải đè lên
móng ngón giữa và ngón áp út, duỗi ngón
trỏ chống vào bàn tay trái. Vì ngón trỏ(tượng
trưng gió) của tay phải đặt ở góc ngón giữa
(tượng trưng lửa) của tay trái, là biểu thị nghĩa
dùng ngọn gió(tức giáo pháp) đại bi của Phật
để thổi bùng ngọn lửa trí tuệ của chúng sinh.
Ngoài ra,
theo Để lí
tam muội da
bất động tôn
thánh giả
niệm tụng
pháp quyển
hạ, thì ấn
tướng này là
ngón cái của tay phải đè lên lưng của 3 ngón
kia, còn ngón trỏ thì duỗi thẳng chỉ vào bàn
tay trái, 5 ngón của tay trái xòe ra thành
hình ngọn lửa.
HỎA DIÊM LUÂN CHỈ ẤN
Cũng gọi Chế hỏa ấn, Già hỏa ấn.
Ấn minh thứ 10 trong 14 ấn minh căn
bản của Bất động tôn thuộc Mật giáo.
Phẩm Tối thắng
lập ấn thánh vô động
tôn đại uy nộ vương
niệm tụng nghi quĩ
pháp (Đại 21, 3
thượng), nói: “Hỏa
diệm luân chỉ ấn là 2
tay nắm lại, áp lưng

bàn tay vào nhau; 2 ngón cái(tượng trưng hư không) đều đặt vào giữa kẻ ngón trỏ(tượng trưng gió)ngón giữa(tượng trưng lửa), 2 đầu ngón cái đều ló ra. Nếu ngón trỏ nằm gần ngón giữa thì lửa càng mạnh, cho nên đặt ngón cái vào giữa kẽ ngón trỏ và ngón giữa khiến 2 ngón cách xa ra thì lửa tự tiêu diệt, hàm ý là dùng "trí đại không" để tiêu trừ lửa nghiệp phiền não.

HỎA DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIÊN PHÁP

Dùng lửa để ví dụ cho 10 thiện pháp của Bồ tát.

Cứ theo kinh Trừ cái chướng Bồ tát sở vấn quyển 6, thì lửa ví dụ 10 thiện pháp như sau:

1. Đốt củi phiền não: Bồ tát dùng trí tuệ quán xét, diệt trừ hết các phiền não tham, sân, si, v.v..... như ngọn lửa mạnh có thể đốt sạch các cây cỏ trên mặt đất.

2. Thành thục Phật pháp: Bồ tát tu hành, dùng trí tuệ quán xét, thành thục tất cả Phật pháp; khi đã thành thục rồi thì dù trải qua bao nhiêu kiếp cũng không hoại mất, như tính nóng của lửa có thể giúp cho tất cả hạt giống và cây cỏ nương mặt đất mà sinh trưởng đều được thành thục.

3. Làm khô bùn lầy phiền não: Bồ tát tu hành, dùng trí tuệ quán xét đoạn trừ các phiền não cáu bẩn, khôi phục bản tính sáng suốt trong sạch xưa nay vốn có, ví như ngọn lửa mạnh có thể làm cho tất cả vật ẩm ướt và bùn lầy khô ráo.

4. Như đống lửa lớn: Bồ tát dùng sức trí tuệ, khai thị cho các hữu tình khiến cho họ lìa khổ được vui; ví như đống lửa lớn mang lại sự ấm áp cho những người ngồi sưởi chung quanh.

5. Làm ánh sáng chiếu rọi: Bồ tát tu

hành, dùng ánh sáng trí tuệ chiếu rọi làm cho hữu tình chưa giác ngộ đều được giác ngộ, ví như người đốt đống lửa lớn trên đỉnh núi Tuyết, ánh sáng chiếu khắp thì không một chỗ tối tăm nào mà không sáng.

6. Làm cho kinh sợ: Bồ tát có đại uy đức và trí tuệ, ánh sáng rực rỡ, có thể khiến cho thiên ma, ngoại đạo đều kinh sợ, lìa bỏ hang ổ của mình mà chạy tứ tán.

Ấn Hỏa Diệm

Ấn Hỏa Diệm Luân Chỉ

HỎA DIÊM LUÂN CHỈ ẤN

H
2191
7. Có thể mang lại sự an ổn: Bồ tát
thuyết pháp cho các loài hữu tình nghe,
khiến họ xa lìa phiền não, thẳng tới đường
Bồ đề chân chính; ví như người đi đường
xa, qua cánh đồng rộng trong đêm tối, không
biết phương hướng, tâm sinh sợ hãi, nhưng
nếu thấy đống lửa thì liền tới nơi muốn đến,
tâm được an ổn.
8. Có lợi đều cho mọi người cùng
hưởng: Bồ tát tùy chỗ lợi dưỡng có được,
đều chia đều cho mọi người cùng hưởng, dù
sang hay hèn nhất luật bình đẳng, không có
sai khác, như ngọn lửa lớn, soi sáng khắp
cả, không phân biệt kia đây.
9. Được mọi người cúng dường: Tâm
Bồ tát từ bi vô lượng, hóa đạo rộng rãi, tất
cả trời, người, A tu la…... đều cung phụng cúng
dường; ví như lửa ở thế gian, được các Bà la
môn, Sát đế lợi và thứ dân… đều phụng thờ.
10. Không ai khinh mạn: Bồ tát tuy
mới phát tâm Đại thừa nhưng có thể làm
cho trời, người, A tu la ở thế gian không
dám khinh mạn, vì họ biết không bao lâu
Bồ tát sẽ chứng quả Phật vô thượng; ví như
đốm lửa nhỏ, nhưng không ai dám khinh
suất; vì đốm lửa tuy nhỏ nhưng cũng có thể
bốc cháy lan tràn, nên chẳng ai dám xem
thường.
HỎA ĐẦU
Cũng gọi Du đầu.
Chức vụ coi việc thắp đèn trong Thiền
lâm.
Có chỗ cho rằng người chuyên trách việc
nấu cơm nước cũng gọi là Hỏa đầu.
[X. Thiền uyển thanh qui Q.9; môn Chức

vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HỎA ĐỒ ĐẠO
Chỉ cho đường địa ngục, là một trong ba đường. Vì địa ngục là nơi chịu khổ bị lửa dữ thiêu đốt nên gọi là Hỏa đồ đạo.
[X. kinh Tứ giải thoát; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3]. (xt. Tam Đồ).
HỎA ĐỨC TINH QUÂN
Tên vị thần tiêu trừ hỏa hoạn theo tín ngưỡng Đạo giáo. Hỏa là một trong ngũ hành được phối với phương Nam, thần cách hóa thành Hỏa đức tinh quân, được cúng tế cùng với Viêm đế Thần nông.
Tại Trung quốc, từ đời Tống về sau, trong các tùng lâm Thiền tông, trước tượng Bản tôn trên Phật điện có treo tấm bản đề là "Nam phương Hỏa đức tinh quân thần" và vào các ngày mồng 4, 18 mỗi tháng, đọc kinh Hỏa đức để cầu cho già lam được yên ổn.
[X. môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HỎA GIỚI
Tự thể của lửa. Giới nghĩa là giữ gìn. Lửa giữ gìn tự tính của nó, tính của lửa là nóng, có thể làm cho mọi vật thành thục.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 3 trung), nói: "Đất, nước, lửa, gió, đều có thể giữ gìn tự tướng của chúng".
HỎA GIỚI TAM MUỘI
Phạm: Agni-dhàtu-samàdhi.
Cũng gọi Hỏa định, Hỏa giới định, Hỏa quang tam muội, Hỏa sinh tam muội.
Thiền định trong đó từ thân Thiền giả phát ra lửa.
Luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, đức Phật Để sa trải ni sư đàn (tọa cụ), ngồi kết già, vào Hỏa giới định.

Kinh Tần bà sa la vương nghinh Phật
trong Trung a hàm quyển 11 chép, tôn giả
Uất tì la ca diếp vào Hỏa định, thân phát
HỎA GIỚI TAM MUỘI

ra những ngọn lửa. Cũng có trường hợp vào định phát ra lửa để tự thiêu thân mà nhập Niết bàn, cũng gọi là Hỏa giới tam muội, như kinh Đại bát niết bàn (bản 3 quyển) quyển hạ chép, ngài Tu bạt đà la vào Hỏa giới tam muội ở trước Phật mà nhập Niết bàn.

Ngoài ra, Tam muội của Bất động minh vương trong Mật giáo từ thân mình phát ra lửa cũng gọi là Hỏa sinh tam muội, biểu thị cho việc dùng lửa trí tuệ của tâm Bồ đề thanh tịnh đốt sạch phiền não tam độc, ngũ dục.

[X. kinh Tần bà sa la vương; kinh Để lí tam muội da Q.thượng; phẩm Phổ thông chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.2; luật Ma ha tăng kì Q.32; luận Đại trí độ Q.4; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

HỎA HỒNG

Tên khác của pháp Hộ ma trong Mật giáo.

Hỏa chỉ cho Hỏa pháp, tức là pháp Hộ ma. Hồng (Phạm:Hùô) là chủng tử của tâm Bồ đề thanh tịnh, tượng trưng cho lửa trí tuệ của thực tướng tâm Bồ đề. Dùng lửa trí tuệ đốt hết củi vô minh phiền não là nghĩa Hộ ma, cho nên Hỏa hồng là tên khác của Hộ ma.

[X. phẩm Nội hộ ma trong kinh Du kì].

HỎA HUYẾT ĐAO

Tức là Hỏa đồ(đường lửa), Huyết đồ (đường máu), Đao đồ(đường dao), là tên khác của 3 đường ác: Địa ngục, súc sinh, ngã quỉ. Đường địa ngục là nơi bị lửa dữ thiêu đốt, gọi là Hỏa đồ; đường súc sinh là nơi

các loài súc sinh ăn thịt lẫn nhau, gọi là Huyết đồ; đường ngã quỉ là nơi tội nhân bị dao gươm chém chặt, gậy gộc đánh đập, gọi là Đao đồ.
[X. kinh Tứ giải thoát; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3]. (xt. Tam Đồ).

HỎA KHÁCH

Cũng gọi Hỏa bạn, Hỏa điền.
Người chuyên phụ trách việc bếp núc, nấu nướng trong Thiền lâm.
[X. chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỎA KHANH

Hầm lửa. Từ này được dùng để ví dụ cho 5 dục: Tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống và ngủ nghỉ đáng sợ như hầm lửa. Hoặc được ví dụ cho sự đáng sợ trong 3 đường ác: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh.
Kinh Tạp a hàm quyển 43 (Đại 2, 314 thượng), nói: "Các Thánh đệ tử đa văn thấy 5 món dục lạc như hầm lửa".

HỎA LÍ LIÊN

Hoa sen mọc trong lửa, ví dụ việc hiếm có. Nhóm từ này được dùng để biểu thị sự diệu dụng của Bồ tát.
Phẩm Phật đạo trong kinh Duy ma (Đại 14, 550 trung), nói: "Thị hiện thụ hưởng 5 món dục lạc, nhưng cũng lại thị hiện hành thiền, làm cho tâm ma rối loạn, không có cơ hội quấy phá. Hoa sen mọc trong lửa là việc hiếm có, nhưng sống trong 5 dục mà vẫn hành thiền cũng hiếm có như thế".

HỎA LINH

Quả chuông lắc dùng để cảnh giác mọi người đề phòng hỏa hoạn trong tùng lâm.

Theo điều Nhật trung hành sự trong
HỎA LINH

H
2193
Oánh sơn hòa thượng thanh qui quyển thượng nói, thì giờ Ngọ, giờ Hợi, giờ Dần lắc Hỏa linh để nhắc nhở đại chúng đề phòng hỏa hoạn.
Ngoài ra, Hỏa linh còn được dùng thay cho bảng thông báo 2 thời cơm, cháo. Đời sau, Hỏa linh được đổi thành pháp khí bằng đồng, hình trái tim, gọi là Hỏa điểm.
[X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.8].
HỎA LUÂN ẤN
Cũng gọi Trí hỏa ấn, Tam giác hỏa luân ấn.
Gọi tắt: Hỏa ấn.
Ấn khế có hình ngọn lửa. Một trong những ấn tướng thường dùng của Mật giáo.
Vì Hỏa đại tượng trưng cho lửa trí tuệ của pháp tính, cho nên cũng gọi là Trí hỏa ấn. Lại vì Hỏa luân thường có hình tam giác nên cũng gọi Tam giác hỏa luân ấn.
Ấn tướng này là: Hai tay nắm lại thành Kim cương quyền, 2 ngón cái để trong lòng bàn tay, 2 ngón trỏ dựng thẳng, đầu ngón chụm vào nhau làm thành hình tam giác.
HỎA NHẤT THIẾT XỨ
Phạm:Tejas-kftsnàyatana.
Cũng gọi Hỏa biến xứ, Hỏa đại biến nhất thiết xứ định.
Thiền định quán tưởng lửa bao trùm

khắp mọi nơi không xen hở. Là một trong 10 biến xứ.
[X. luận Đại tì bà sa Q.85; luận Câu xá Q.29]. (xt. Thập Biến Xứ).
HỎA TAI
Phạm: Teja#-saôvartanì.
Nạn lửa thiêu đốt xảy ra trong giai đoạn cuối cùng của kiếp hoại. Là một trong 3 tai họa lớn.
Khi hỏa tai bắt đầu, thế giới có 7 mặt trời xuất hiện, làm cho các biển lớn và sông hồ đều khô cạn, núi non trơ trụi, gió thổi lửa bốc cháy dữ dội, từ địa ngục Vô gián cho đến mãi cõi trời Sơ thiền của Sắc giới đều bị thiêu rụi.
[X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Tam Tai).
HỎA TÁNG
Phạm: Agnidagdha.
Cũng gọi Đồ tì (Pàli:Jhàpita, thiêu đốt).
Đốt xác chết, là một trong 4 cách an táng ở Ấn độ.
Từ xưa, người Ấn độ rất coi trọng việc hỏa táng. Trước khi đức Phật ra đời, cách an táng này được xem là cách an táng chính. Trung quốc vốn lấy thổ táng (chôn xuống đất) làm chính, nhưng về sau cũng thực hành hỏa táng. Còn tại Nhật bản, hỏa táng bắt đầu được thực hành từ năm ngài Đạo chiêu thị tịch (700 Tây lịch).
[X. A thát bà phệ đà Q.18; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 4; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tứ Táng).
HỎA TẾ
I. Hỏa Tế.
Phạm: Homa.
Dịch âm: Hộ ma.
Tức là cách bỏ các vật cúng vào trong

lửa để tế lễ được người Ấn độ thời xưa thực
hành, về sau trở thành một trong những
pháp tu quan trọng của Mật giáo.
Hỏa Luân Ấn
(Thai Tạng Giới)
HỎA TẾ

H
2194
Trong các pháp tu phần nhiều đều có
phụ thêm pháp Hộ ma. Về phương thức tu
pháp, vật phẩm dùng để cúng, việc chuẩn bị
đàn, lư, v.v..... đều tùy theo các pháp tu mà
có khác.
(xt. Hộ Ma).
II. Hỏa Tế.
Phạm: Agnihotra.
Pháp cúng tế của Bà la môn giáo và Ấn
độ giáo.
Nghi thức Hỏa tế có từ thời Dạ nhu phệ
đà được cử hành 2 lần mỗi ngày vào buổi
sáng và buổi chiều. Khi cử hành thì đổ váng
sữa bò và các vật cúng vào 3 thứ lửa (lửa gia
chủ, lửa cúng dường, lửa tế Tổ tiên). Người Ấn
độ thực hành phép tế tự này là để hối lỗi,
chuộc tội. Gần đây, phép tế này vẫn còn
được cử hành nhưng có thay đổi chút ít cho
hợp thời.
HỎA THIỂM
Cũng gọi Hỏa quát.
Đũa bằng gỗ dùng để gắp lửa.
(xt. Hỏa Thiểm Thí).
HỎA THIỂM THÍ
Cũng gọi Hỏa quát thí.
Ví dụ dùng đũa bằng gỗ để gắp lửa mà
hiển bày phương tiện khéo léo của Bồ tát.
Bồ tát thệ nguyện độ hết vô biên chúng
sinh rồi sau mới thành Phật, nhưng chúng
sinh chưa hết, Bồ tát đã tự thành Phật, cũng
giống như dùng đũa gỗ gắp lửa để đốt củi,
củi chưa cháy hết mà đũa đã cháy hết. Vì
Bồ tát lấy lợi tha làm đầu mà tự lợi đã thành
trước; khi tự lợi đã thành thì lợi tha tự tại,
phương tiện ấy rất khéo léo, cho nên gọi là

phương tiện thiện xảo.
[X. luận Đại trí độ Q.18; Vãng sinh luận chú Q.hạ].
HỎA THIÊN
Phạm:Agni.
Pàli:Aggi.
Dịch âm: A kì ni, A nga na, Ác kì ni.
Cũng gọi Hỏa tiên, Hỏa thần, Hỏa quang tôn.
Vị thần trấn giữ phương Đông nam, một trong các vị thần Hộ pháp quan trọng của Mật giáo. Mật hiệu là Hộ pháp kim cương. Về hình tượng và vị trí của Hỏa thiên tùy theo các bộ mà có khác nhau. Trong Hiện đồ mạn đồ la của Thai tạng giới thì vị tôn này ngồi ở góc Đông nam của Ngoại viện. Hình tượng là vị tiên nhân ngồi trong ngọn lửa, có 4 tay, tay thứ 1 bên phải cầm Hỏa luân ấn, tay thứ 2 cầm chuỗi tràng; tay thứ 1 bên trái cầm bình đựng nước, tay thứ 2 cầm gậy tiên. Còn trong Mạn đồ la Kim cương giới, thì vị tôn này ngồi ở phía Tây của Kim cương Ngoại bộ và hình tượng là thân mầu da người, tay phải cầm Hỏa luân ấn, tay trái cầm gậy tiên.
Tế Lửa ở thời đại Phệ Đà
HỎA THIÊN
Hỏa Thiên
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

H
2195
Cứ theo Thập nhị thiên cúng nghi quĩ, thì Hỏa thiên cỡi con dê mầu xanh, toàn thân rực lửa, có 4 tay, 2 tay bên phải, một tay cầm cây trúc mầu xanh, một tay cầm bình đựng nước; 2 tay bên trái, một tay đưa lên, một tay cầm chuỗi tràng, có 2 thiên nữ cầm hoa đứng hầu, 2 bên tả hữu đều có hình vị tiên khổ hạnh.
Ngoài ra, khi tu pháp Hộ ma trong Mật giáo, trước hết phải lập đàn Hỏa thiên cúng dường vị tôn này, rồi sau mới cúng dường các vị tôn khác.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Lược bản du già hộ ma quĩ; kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; kinh Đà la ni tập Q.11; phẩm Hộ ma tăng ích trong kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.7; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.20]. (xt. Bát Phương Thiên, Thập Nhị Thiên).
HỎA THIÊN CHÂN NGÔN
Chân ngôn của thần Hỏa thiên.
Cứ theo kinh Đại nhật quyển 2, thì chân ngôn của Hỏa thiên là: "Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm a yết na duệ sa ha".
Theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 6, thì "Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm" nghĩa là Qui mệnh chư Phật; "A yết na duệ" nghĩa là lửa. Lấy chữ "A" làm chủng tử biểu thị tất cả pháp vốn không sinh, tức trở về với trí thể kim cương. "Yết" nghĩa là hành, vì các pháp vốn không sinh, nên tu hành đầy đủ muôn hạnh mà thực ra chẳng có gì để tu hành cả, bởi thế gọi là Vô sư tự giác, tức cùng với Đại không trùm khắp pháp giới,

tức là đồng thể với Đại không của chữ "Na". Lại nữa, vì các pháp vô hành, nên ở trong 3 cõi bất động, bất xuất mà đạt tới địa vị Tát bà nhã(Nhất thiết trí), cho nên Vô thừa mà Thừa là nghĩa của chữ "Duệ". Chữ "Duệ" thêm tiếng Tam muội vào để nói rõ nghĩa Thừa này định và tuệ bằng nhau. Nếu khi triệu thỉnh thì thêm chữ "Y hệ y hệ", còn lúc sai khiến thì thêm chữ "Ca xa ca xa". Ngoài ra, theo kinh Đà la ni tập quyển 11, thì Hỏa thiên chân ngôn là: "Án a xa na duệ ha tệ ca tệ bà ha na da địa tệ địa tệ địa bạt dạ sa ha".
[X. Thập nhị thiên quĩ; Du già hộ ma nghi quĩ].

HỎA TIỄN

Tên lửa. Tức mũi tên đặt ở trên đàn khi tu pháp Ái nhiễm minh vương trong Mật giáo. Về cách làm Hỏa tiễn có nhiều thuyết, có thuyết nói làm bằng cọng sen, cánh hoa sen; có thuyết nói làm bằng cây anh đào, đầu mũi tên bôi mầu đỏ, hoặc bằng đồng mạ vàng; có thuyết nói làm bằng cây tía tô, dài một thước ba tấc (Tàu), ở đuôi mũi tên gắn lông cánh chim; cũng có thuyết nói gắn lông cánh của chim uyên ương; hoặc có thuyết nói trên lông cánh của chim uyên ương vẽ mũi tên, v.v...…
Khi tu pháp, hành giả quán tưởng lấy Hỏa tiễn bắn vào 5 chỗ: Trái tim, chỗ kín, vú trái, vú phải và trán của người mình yêu mến.

HỎA TỊNH THỰC

Thực phẩm nấu chín. Một trong 5 loại tịnh thực được Phật cho phép dùng. Tức là các loại trái cây phải nấu chín rồi mới được ăn, gọi là Hỏa tịnh thực.
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.36; Đại minh tam tạng pháp số Q.24].

HỎA TRẠCH
Phạm:Adìptàgàra.
Nhà lửa, ví dụ 3 cõi khổ não mà chúng sinh đang ở trong đó.
[X. Hỏa Trạch Dụ].
HỎA TRẠCH

H
2196
HỎA TRẠCH DỤ
Ví dụ về nhà lửa, một trong 7 thí dụ
trong kinh Pháp hoa.
Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa
quyển 2 nói rằng, có một Trưởng giả đại
phú, tiền của nhiều vô lượng, một ngày
nọ, nhà bị cháy, các con của Trưởng giả
mải mê vui chơi, không hay biết. Trưởng
giả vì cứu các con ra khỏi nhà lửa nên bày
phương tiện, bảo các con rằng bên ngoài
có xe dê, xe nai và xe trâu sẵn sàng dành
cho các con. Nhưng khi các con ra khỏi
nhà lửa, Trưởng giả đều cho mỗi người
một cỗ xe trâu trắng to lớn, trang hoàng
rất đẹp.
Trong thí dụ này, nhà lửa dụ cho 3 cõi
(Dục, Sắc, Vô sắc) các con dụ cho chúng sinh,
Trưởng giả dụ cho đức Phật.
Các ngài Thiên thai Trí khải, Hiền thủ
Pháp tạng, v.v..... vì chủ trương pháp môn
Nhất Phật thừa, nên đem xe dê, xe nai, xe
trâu dụ cho Tam thừa trong 3 cõi, còn dùng
xe trâu trắng lớn dụ cho Nhất Phật thừa
ngoài 3 cõi, tức thuyết minh "Hội tam qui
nhất". Còn các ngài Gia tường, Từ ân, v.v.....
thì chủ trương giáo pháp của đức Phật không
ngoài Tam thừa, nên cho rằng xe trâu và xe
trâu trắng lớn chỉ là một, dụ cho hội Nhị
thừa về Bồ tát thừa, tức thuyết minh "Hội
nhị qui nhất".
[X. phẩm Ứng thời trong kinh Chính
Pháp hoa Q.2; phẩm Duyên giác trong kinh
Tu hành đạo địa; phẩm Phá ái võng trong
kinh Trung ấm Q.hạ; luận Đại trí độ Q.84;
Pháp hoa kinh luận Q.hạ].

HỎA TRẠCH TĂNG
Chỉ cho vị tăng có gia đình.
Cứ theo Mộng dư lục chép, thì ở đất Ngô trung người ta gọi vị đạo sĩ có gia thất là Hỏa cư(ở trong lửa). Còn theo Đường trịnh hùng phiên ngung tạp kí, thì ở vùng Quảng đông, dân chúng gọi vị tăng có vợ là Hỏa trạch tăng.
[X. Sự vật dị danh lục; Xuyết canh lục Q.6].
HỎA TRƯỚNG
Quyển sổ của vị Phạn đầu (chức vụ phụ trách việc cơm cháo cho đại chúng)dùng để ghi chép số người dùng cơm và lương thực được tiêu thụ hàng ngày trong tùng lâm.
Tuyết nham tổ khâm thiền sư ngữ lục quyển 2 (Vạn tục 122, 256 hạ), nói: "Các ông sẽ bị thổi vào 88 tầng địa ngục Vô gián, ở đó lão Diêm vương sẽ tha hồ tính sổ(đả toán hỏa trướng) và đòi tiền cơm các ông".
[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.16].
HỎA TỤ
Phạm:Alàtacakra.
Cũng gọi Hỏa chuyển, Toàn hỏa luân.
Đốt một đốm lửa như trên đầu nén hương rồi quay tròn tạo thành một vòng lửa, gọi là Hỏa tụ.
Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 609 thượng), nói: "Người cầm đốm lửa quay trong hư không, tạo ra các thứ hình tướng, hoặc vuông hoặc tròn, tam giác, bán nguyệt, lớn nhỏ dài ngắn, tùy ý mình muốn".
Trên đây là dụ cho các pháp không có thực thể, không tự tính, chỉ là tướng giả, cho nên giống như ảo thuật, không thường còn.

Ngoài ra, Hỏa tụ còn dụ cho luân hồi,
nghĩa là chúng sinh trong 3 cõi hệt như vòng
lửa xoay tròn, luân hồi trong 6 ngả.
[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.6;
Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.3].
HỎA TỤ

H
2197
HỎA TỤ TIÊN
Vị tôn ngồi ở phía trên Tì sa môn thiên,
phía bắc của viện Kim cương bộ ngoài trong
Mạn đồ la Thai
tạng giới của Mật
giáo. Vì vị tiên này
lửa cháy khắp
mình nên gọi là
Hỏa tụ tiên. Hình
tượng vị này mầu
da người, ngồi trên
hoa sen, tay phải
cầm thanh gươm,
tay trái nắm lại
chống vào cạnh
sườn, có một tiên
nữ đứng hầu.
(xt. Trì Minh Tiên).
HỎA VIÊN MẬT PHÙNG ẤN
Cũng gọi Kim cương viêm, Kim cương
hỏa viêm, Kim cương hỏa viện giới ấn, Mật
phùng ấn, Hỏa ấn.
Ấn khế biểu thị ý nghĩa dùng lửa Kim
cương che kín các khe hở mà lúc kết giới
còn sót lại.
Nơi nào mà ấn khế và chân ngôn này
giữ gìn thì 4 phương và 4 góc của nơi ấy
đều thành bức tường lửa, vì thế cũng gọi
là Bát phương hỏa viện hay Hỏa viện
(tường lửa).
Khi kết ấn này, bàn tay trái úp lên lưng
tay phải, 2 ngón cái dựng thẳng, xoay thân
3 vòng về bên phải, quán tưởng phía ngoài
tường kim cương có hỏa viện bao quanh.
Chân ngôn là: "Án a tam mãng nghĩ nễ hồng

phát tra".
[X. Vô lượng thọ cúng dường nghi quĩ;
Thập bát khế ấn].
HỎA XA ĐỊA NGỤC
Địa ngục dùng Hỏa xa chuyên chở tội
nhân đến nơi chịu tội hoặc để trừng phạt
tội nhân. Loại xe này toàn thân lửa bốc cháy.
Luận Đại trí độ quyển 14 nói, Đề bà đạt
đa đã phạm 3 tội nghịch, lại dùng thuốc độc
tẩm vào 10 đầu ngón tay để hại đức Phật,
ngay lúc đó mặt đất thành Vương xá nứt ra,
Hỏa xa đưa ông vào địa ngục.
Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5
nói, địa ngục này có cái vạc bằng đồng, rộng
40 do tuần, trong đó chứa đầy lửa, phía dưới
có 12 bánh xe lửa, phía trên có 94 vòng lửa,
những kẻ gian tà làm ác, sau khi chết bị hành
tội trên hỏa xa, từng lóng đốt bị lửa thiêu
cháy, hỏa xa cán thân, nát như bụi đất, từ
trên trời mưa nước đồng sôi trút xuống tưới
khắp thân thể, trong một ngày đêm chịu 90
ức lần chết đi sống lại.
[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân
Q.2; Kinh luật dị tướng Q.50].
HỎA XÁ
Cũng gọi Hỏa dã, Hỏa giả.
Loại lư hương bằng đồng có nắp đậy và
3 chân dùng để đốt hương đặt trên đàn khi
tu pháp Mật giáo.
Chúng Tiên Thành Tựu Đặc Minh
Mạn Đồ La Thai Tạng Giới
Hỏa Xa
HỎA XÁ

H
2198
Trong tu pháp, Mật giáo
thường dùng 6 thứ cúng
dường phối với 6 Ba la mật,
trong đó, khói hương nghi
ngút không dứt của Hỏa xá
được phối với Tinh tiến Ba
la mật.
[X. Loại tụ danh vật khảo Q.29; Khảo
tín lục Q.1].
HOẠCH
Phạm: Pratilambha.
Đối lại với Bất hoạch.
Nghĩa là được cái chưa từng được, hoặc
được cái từng được rồi mà đã mất. Một trong
các loại "Đắc".
Luận Câu xá quyển 4 và luận A tì đạt
ma thuận chính lí quyển 10 nói, như phàm
phu được cái chưa từng được là sơ vô lậu
của giai vị Kiến đạo, hoặc được cái đã từng
được rồi lại mất là Hữu lậu định, đều gọi là
Hoạch.
Nhưng luận Đại tì bà sa quyển 157 dẫn
lời trong luận Thi thiết cho rằng 3 chữ Đắc,
Hoạch và Thành tựu đều đồng nghĩa, tên
tuy khác nhưng thể thì giống nhau.
(xt. Đắc)
HOẠCH THANG ĐỊA NGỤC
Địa ngục vạc nước sôi.
Những tội nhân trong địa ngục này bị
bỏ vào vạc nước sôi để trừng phạt các tội ác
mà họ đã tạo lúc còn sống.
Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải
quyển 5, thì địa ngục này có tất cả 18 cái
vạc, mỗi cái rộng 40 do tuần, có 7 lớp lưới
sắt, trong các vạc chứa đầy nước đồng sôi.

Có 500 quỉ La sát lấy tảng than đá lớn đốt vạc đồng, ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt liên tiếp, ròng rã 60 ngày (tức bằng 12 vạn năm ở thế giới Sa bà này) mà không tắt. Những chúng sinh hủy phạm giới pháp của Phật, sát sinh cúng tế, vì ăn thịt mà thiêu đốt núi rừng làm thương tổn chúng sinh, thiêu đốt các loài chúng sinh, v.v..... thì sau khi chết bị quả báo đọa vào địa ngục này.
Người phạm tội khi sắp chết, thân tâm phiền muộn, không làm chủ được đại tiểu tiện, thân thể hoặc nóng như nước sôi, hoặc lạnh như băng giá, liền nảy ra ý muốn được tắm nước ấm. Ngục tốt La sát liền hóa làm người hầu, tay bưng nồi nước nóng đến chỗ tội nhân, tội nhân thấy nước nóng sinh tâm ưa thích, liền tắt thở và sinh ngay vào địa ngục Hoạch thang này. Tội nhân bị nấu trong vạc, da thịt nhừ nát, chỉ còn lại bộ xương, ngục tốt dùng cái chạc bằng sắt gắp xương ra khỏi vạc, vứt cho chó sắt ăn, ăn xong, chó ói mửa trên đất, tội nhân sống lại, ngục tốt liền đuổi bắt tội nhân cho vào vạc trở lại. Vì sợ vạc nóng, tội nhân liền đưa tay bám vào cây bằng gươm dao, xương thịt bị đứt nát, lại rơi vào trong vạc. Vì tội sát sinh nên trong một ngày một đêm phải chịu quả báo chết đi sống lại nhiều lần như số cát sông Hằng. Đền tội xong rồi ra khỏi địa ngục, phải sinh làm loài súc sinh có đời sống ngắn ngủi như: lợn (heo), dê, gà, chó, v.v.....
Sau khi chịu thân súc sinh trong 8.000 vạn năm mới được sinh làm người. Tuy được sinh trong loài người, nhưng phải chịu quả báo nhiều bệnh và chết non. Trải qua vô lượng kiếp sau mới được gặp thiện tri thức, mới được thụ trì 5 giới, thực hành 6 độ.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.7; kinh

Luật dị tướng Q.50].
HOÀI CẢM (?-?)
.....
Vị tăng thuộc tông Tịnh độ sống vào đời Đường.
Mới đầu sư ở chùa Thiên phúc tại Trường an, học Duy thức và Giới luật, làu thông kinh điển, nhưng đối với nghĩa Niệm Phật
Hỏa Xá (Lô Hương)
HOÀI CẢM

H
2199
Tịnh độ thì chưa
sinh chính tín. Về
sau, sư đến tham
vấn ngài Thiện
đạo, trình bày chỗ
hoài nghi của
mình, ngài Thiện
đạo mới đem lí
nghĩa sâu xa để
khuyến khích sư,
sư liền vào đạo
tràng tinh cần
niệm Phật. Sau 37
ngày, chưa thấy điềm lành, sư tự hận mình
tội chướng sâu nặng, muốn tuyệt thực để
chết, bị ngài Thiện đạo cản trở. Sư lại chí
thành niệm Phật, sau 3 năm cảm được linh
nghiệm, thấy hào quang và chứng được Tam
muội niệm Phật, sư liền soạn Thích tịnh độ
quần nghi 1 quyển, nhưng sách chưa soạn
xong thì sư thị tịch, sau nhờ đồng môn là
ngài Hoài uẩn hoàn thành chí nguyện của
sư. Những người tu Tịnh độ đời sau thường
lấy gương chí thành tinh tiến của sư làm
khuôn mẫu.
[X. Tống cao tăng truyện Q.6; Tịnh độ
thánh hiền lục Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.27].
HOÀI ĐỊCH (?-?)
.....
Vị tăng đời Đường, người Tuân châu
(Huệ dương, tỉnh Quảng đông).
Lúc đầu sư ở chùa Nam lâu núi La phù,
học rộng kinh sách nội ngoại, đồng thời học
tiếng Phạm với vị tăng Ấn độ. Năm Thần
long thứ 2 (706), khi ngài Bồ đề lưu chí dịch

kinh Bảo tích, sư phụng chiếu vào kinh đô giữ chức Chứng nghĩa.
Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 9, thì sư cùng với một vị tăng người Ấn độ ở Quảng phủ dịch bộ kinh Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm 10 quyển. Nhưng kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm e không phải được dịch từ bản tiếng Phạm, cho nên vấn đề sư Hoài địch có tham dự phiên dịch kinh này vẫn còn điểm đáng ngờ.
[X. Tống cao tăng truyện Q.2; Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14]. (xt. Đại Phật Đính Thủ Lăng Nghiêm Kinh).
HOÀI HẢI (720-814)
Vị Thiền sư sống vào đời Đường, người huyện Trường lạc thuộc Phúc châu (Phúc kiến), họ Vương(có thuyết nói họ Hoàng). Vì suốt quãng thời gian nửa đời sau sư thường ở tại núi Bách trượng thuộc Hồng châu (huyện Phụng tân, tỉnh Giang tây ngày nay), nên người đời gọi sư là thiền sư Bách trượng.
Sư theo thiền sư Tuệ chiếu xuất gia ở Tây sơn tại Triều dương(nay là huyện Triều an, tỉnh Quảng đông) và y vào luật sư Pháp triều ở Hành sơn thụ giới Cụ túc. Sau, sư đến chùa Phù tra ở Lư giang (tỉnh An huy) đọc Đại tạng. Khoảng đầu năm Đại lịch (766), sư đến Nam khang (tỉnh Giang tây) tham học thiền sư Mã tổ Đạo nhất.
Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ lục (Vạn tục 119, 409 hạ), chép: "Một hôm, sư theo ngài Mã tổ đi ra ngoài, giữa đường thấy một đàn vịt trời bay qua, Mã tổ hỏi:
- Cái gì thế kia?
- Đàn vịt trời, sư đáp.

- Chúng bay đi đâu?
- Bay qua rồi, sư đáp.
Mã tổ liền vặn mũi sư, đau quá sư kêu thất thanh.
- Hãy nói bay qua đi! Mã tổ giục sư.
Ngay câu nói đó sư tỏ ngộ và được nối pháp".
Sau khi ngài Mã tổ thị tịch, nhận lời thỉnh cầu của đại chúng, sư khai đường thuyết pháp ở núi Bách trượng, xiển dương Hoài Cảm
HOÀI HẢI

H
2200
Thiền chỉ của Nam tông. Sư dung hợp luật Đại thừa, Tiểu thừa lập ra "Bách Trượng Thanh Qui", là pháp tắc đầu tiên của Thiền tông, cũng là sự cống hiến lớn nhất của sư đối với Thiền gia.
Cứ theo Tổ đường tập quyển 14, thì bình sinh sư khổ hạnh thanh cao, trong những việc hằng ngày sư thường làm trước chúng tăng, vị Chủ sự không nỡ thấy sư vất vả, lén cất dụng cụ làm việc của sư đi và thỉnh sư nghỉ ngơi, sư không chịu và nói: "Lão tăng không có đức, đâu dám để mọi người cực nhọc vì mình", rồi đi tìm dụng cụ khắp nơi không thấy, sư liền nhịn ăn vì không có dụng cụ để làm việc. Cho nên trong tùng lâm có giai thoại "Một ngày không làm, một ngày không ăn".
Sư thường dạy đại chúng làm việc một cách bình đẳng và nhiếp thụ môn đồ cũng với tâm bình đẳng, bởi thế những người tài giỏi trong nước đều về tham học nơi sư. Trong đó, nổi bật nhất có các ngài: Hoàng bá Hi vận, Qui sơn Linh hựu, Bách trượng Pháp chính, Tây viện Đại an, Đại từ Hoàn trung, v.v......, trong số này có đệ tử của ngài Hoàng bá là Lâm tế Nghĩa huyền khai sáng tông Lâm tế, đệ tử của ngài Qui sơn là Ngưỡng sơn Tuệ tịch khai sáng tông Qui ngưỡng.
Về Ngữ lục của sư, theo bài minh trên tháp do ông Trần hủ soạn (Đại 48, 1157 thượng), nói: "Đệ tử của sư là Thần hành Phạm vân thu chép những lời dạy của sư, biên thành ngữ lục, những người học ngày nay đều thờ bản Ngữ lục này làm thầy".

Tổ đường tập cũng nói sư có Ngữ lục lưu hành ở đời. Do đó ta biết được việc các đệ tử biên tập Ngữ lục của sư vào thời ấy là có thực. Những bộ Ngữ lục của sư hiện còn thì có: Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ yếu 2 quyển, Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ lục 1 quyển, Bách trượng Hoài hải thiền sư quảng lục 1 quyển, được thu vào Tứ gia ngữ lục quyển 2, quyển 3 và Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 119.
Về công án của sư, ngoài công án "Đàn vịt trời" nói ở trên còn có các công án nổi tiếng khác như: "Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng", "Bách trượng và cáo đồng", "Cuốn chiếu", "Tái tham Mã tổ", v.v.....
Về niên đại sư thị tịch thì thông thường các thuyết đều nhất trí cho rằng sư tịch vào niên hiệu Nguyên hòa năm đầu (814). Nhưng trong bài minh viết trên tháp do ông Trần hủ soạn thì nói sư thọ 66 tuổi. Còn Tống cao tăng truyện quyển 10, Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 và Thiên thánh quảng đăng lục quyển 8 thì đều cho rằng sư thọ 95 tuổi.
Sau khi sư thị tịch, vào niên hiệu Trường khánh năm đầu (821), sư được đặt thụy hiệu là "Đại Trí Thiền Sư", hiệu tháp là "Đại Thắng Bảo Luân". Đến niên hiệu Đại quan năm đầu (1107) đời Bắc Tống, sư được truy thụy "Giác Chiếu Thiền Sư". Rồi đến năm Nguyên thống thứ 3 (1335) đời Thuận đế nhà Nguyên, sư lại được thêm thụy hiệu "Hoằng Tông Diệu Hạnh Thiền Sư".
[X. Bích nhan lục tắc 26, tắc 53, tắc 70, tắc 71; Vô môn quan tắc 2].
HOÀI LINH

.....

Cũng gọi Hữu tình.

Giống như nói hàm thức, nghĩa là ôm
giữ linh thức.
Lời tựa trong Đại đường tây vực kí (Đại
51, 867 trung), nói: “Đất trời rộng lớn bao
la, uẩn thức hoài linh muôn loại”.
(xt. Hữu Tình).
HOÀI NGỌC
.....
I. Hoài Ngọc(?-742).
Vị tăng thuộc tông Tịnh độ ở đời Đường,
người Đan khâu (huyện Ninh hải, tỉnh Chiết
HOÀI NGỌC

H
2201
giang), họ Cao.
Sư ở chùa Dũng tuyền tại Thai châu (huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), nghiêm trì giới luật. Sư tụng kinh Di đà 30 vạn lần, mỗi ngày niệm danh hiệu Phật 50 vạn tiếng. Ngày mùng 9 tháng 6 niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), sư nằm mộng thấy Thánh tượng cõi Tây phương, biết mình sắp mệnh chung, sư liền viết bài kệ (Vạn tục 135, 117 thượng) như sau:
"Thanh sạch trong sáng không bụi nhơ,
Đài sen thượng phẩm là cha mẹ;
Tôi đã tu hành trải mười kiếp,
Nay ở Diêm phù chán các khổ;
Một đời khổ hạnh vượt mười kiếp,
Lìa hẳn Sa bà về Tịnh độ".
Viết kệ xong, sư thị tịch. Quan Thái thú là Đoàn hoài nhiên làm kệ tán thán và an táng sư rất trọng hậu.
[X. Tịnh độ thánh hiền lục Q.2].
II. Hoài Ngọc(?-?).
Vị tăng sống vào đời Đường, người Tinh châu(huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây), họ Hứa.
Sư có giới đức tiết hạnh, chuyên lo việc xây chùa, tạo tượng chép kinh. Khoảng năm Đại lịch (766-779), sư ở chùa Sùng phúc tại Thái nguyên, bên cạnh chùa sư kiến thiết viện Tịnh độ, được vua ban danh hiệu "Quán Đính Đạo Tràng Chủ". Sư thọ 63 tuổi.
HOÀI THAI DỤ
Ví dụ con la mang thai (la là con vật lai giống giữa lừa và ngựa).
Cứ theo phẩm Lợi dưỡng trong kinh

Xuất diệu quyển 15, thì tỉ khưu Điều đạt ham đắm danh lợi thế gian, nhận sự cúng dường của thái tử A xà thế, đức Thế tôn đem việc này để răn dạy các vị tỉ khưu, Ngài dùng cây chuối, cây trúc, cây lau và con la để ví dụ kẻ vì lòng tham mà phải mất mạng. Chuối, trúc, lau vốn là vật mong manh, nếu chúng đơm hoa, kết trái thì sẽ chết khô; còn con la nếu mang thai thì mẹ con đều chết. Đức Phật dùng thí dụ Hoài thai này để chỉ thân người vô thường, nếu kẻ nào chạy theo danh lợi thì sẽ rơi vào hố tội lỗi, đồng thời cũng hại cho người khác.

HOÀI THÂM (1077-1132)

.....

Vị tăng thuộc tông Vân môn ở đời Tống, người Lục an, phủ Thọ xuân, tỉnh An huy, họ Hạ, tự Từ thụ.

Năm 14 tuổi sư xuất gia. Vào đầu năm Sùng ninh (1102-1106), sư đến chùa Tư thánh ở Gia hòa (huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang) tham yết thiền sư Sùng tín và được nối pháp của ngài. Sau, ngài Sùng tín đến trụ trì chùa Trường lô tại tỉnh Giang tô, cử sư làm Thủ tọa.

Năm Chính hòa thứ 3 (1113), nhận lời thỉnh của Quận thú Nghi chân, sư đến trụ trì chùa Tư phúc, chúng tăng các nơi về học rất đông.

Về sau, triều đình đổi chùa Tư phúc làm cung Thần tiêu, sư liền đến Tưởng sơn, trụ ở Tây am. Sau đó, sư phụng chiếu đến ở Tiêu sơn tại

Giang tô, chùa Tuệ lâm ở Lạc dương.
Năm Thiệu hưng thứ 2 đời vua Cao tông
sư tịch, thọ 56 tuổi, pháp lạp 36.
Tác phẩm: Từ thụ Thâm hòa thượng
quảng lục 4 quyển.
HOÀI THỎ
Phạm:Zazin.
Tên khác của mặt trăng.
HOÀI THỎ
Hoài Thâm

H
2202
Phong tục dân gian Ấn độ tin rằng ở trong mặt trăng có con thỏ, vì thế gọi mặt trăng là Hoài thỏ(ôm thỏ).
Theo điều Bà la niệt tư quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 7, thì truyền thuyết thỏ trong mặt trăng là chuyện tiền thân của đức Phật. Nghĩa là ở thời quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, Phật từng làm thỏ, ở cùng với con cáo, con vượn trong rừng, Bấy giờ, trời Đế thích muốn thử hạnh Bồ tát của Ngài nên hóa thành một ông già, đến xin 3 con vật này thức ăn. Cáo liền men theo bờ suối bắt cá tươi, vượn thì đi hái hoa trái lạ đưa về dâng cho ông già ăn, chỉ có thỏ là trở về tay không, chẳng có gì cho ông già, thỏ bèn gieo mình vào lửa, đem thân cúng dường. Trời Đế thích thâm cảm tấm lòng của thỏ, liền thu nhặt xương cốt của nó gửi trên mặt trăng. Do đó mà có truyền thuyết Hoài thỏ này.
HOÀI TỐ
.....
I. Hoài Tố(634-707).
Vị tăng thuộc Luật tông ở đời Đường, người Kinh triệu(Tây an, Thiểm tây), họ Phạm.
Sư thông minh nhanh nhẹn từ nhỏ, tính khí rộng rãi, năm 12 tuổi, sư y vào ngài Huyền trang xuất gia, chuyên học kinh luận. Sau khi thụ giới, sư theo ngài Đạo tuyên học tập Tứ phần luật hành sự sao. Tiếp đó, sư lại học Tứ phần luật sớ nơi ngài Đạo thành (đệ tử của luật sư Pháp lệ). Về sau, vì cảm khái về nghĩa luật của cổ nhân chưa được rõ ràng, nên sư mới soạn thuật Tứ phần luật

khai tông kí 20 quyển, sửa chữa các bản sớ cũ, tổng cộng có 16 lỗi và lập một thuyết riêng biệt gọi là Tân sớ, để phân biệt với Tứ phần luật sớ của ngài Pháp lệ. Từ đó, thuyết mới do sư lập ra, được gọi là Đông tháp luật tông, cùng với Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ và Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên, gọi chung là Luật học tam đại tông, tạo thành thế chân vạc. Lúc đầu, sư trụ ở chùa Hoằng tế tại Trường an. Niên hiệu Thượng nguyên thứ 3 (676), sư vâng chiếu đến ở chùa Tây thái nguyên, mở Đạo tràng hoằng truyền giới luật, người học rất đông.
Niên hiệu Cảnh long năm đầu (707), sư tịch, thọ 74 tuổi.
Tác phẩm của sư gồm có: Câu xá luận sớ, Di giáo kinh sớ, Tứ phần tỉ khưu giới bản sớ, Tăng yết ma, Ni yết ma…...
[X. Tống cao tăng truyện Q.14; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo Q.trung; Chư tông chương sớ lục Q.1, Q.2].
II. Hoài Tố(737-?).
Tăng sĩ kiêm thư pháp gia sống vào đời Đường, người Trường sa (tỉnh Hồ nam), họ Tiền, tự Tàng chân.
Thủa nhỏ sư thích đọc sách Phật, khi rảnh rỗi thì tập viết chữ, nhưng vì nhà nghèo không có giấy để viết, nên sư phải dùng lá chuối và mâm sơn để tập viết. Sư lần lượt học theo bút pháp của Âu dương tuân, Ô đồng, Trương húc, sau lại học cách viết của các danh sĩ đương thời và chiêm ngưỡng những thư pháp tuyệt bút của người xưa để lại.
Tính tình sư hào phóng, không chấp tiểu tiết, rất thích uống rượu, mỗi khi say thì phóng bút viết

đầy chữ trên vách
chùa, tường nhà,
đồ sứ, v.v..… Sư
viết chữ thảo rất
đẹp, đặc biệt nổi
tiếng về cuồng
thảo (mỗi khi say
sư viết chữ thảo
lại càng đẹp) sư tự
xưng đã đạt được
Thảo thánh tam
muội, cho mình Thư Pháp của Hoài Tố
HOÀI TỐ

H
2203
là người thừa kế bút pháp của Trương húc, bởi thế người đời mới gọi "Điên Trương Cuồng Tố" (Trương húc điên, Hoài tố khùng). Sư còn có bản kinh Tứ thập nhị chương viết bằng chữ thảo lưu truyền ở đời. Hiện nay ở trấn Vĩnh châu, huyện Linh lăng, tỉnh Hồ nam, gần nền cũ của am Lục thiên, còn một tấm bia đá từ đời nhà Thanh có khắc 1.000 chữ của sư Hoài tố, gần đó là những di tích ao mực, gò bút, v.v.....
Không rõ sư mất năm nào, chỉ biết vào năm Trinh nguyên 15 (799) đời Đường sư vẫn còn sống, lúc ấy sư 63 tuổi.
Tác phẩm: Tự tự thiếp, Thiên kim thiếp, Thánh mẫu thiếp, Tàng chân thiếp, Luật công thiếp, Thực ngư thiếp, Khổ duẫn thiếp….
Những bức thư pháp này được gọi là những viên ngọc báu.
[X. Toàn đường văn Q.433; Thái bình quảng kí Q.208; Tăng hoài tố truyện (Lục vũ); Thích thị nghi niên lục Q.4].
HOÀI VẤN (?-?)
Vị tăng Trung quốc sống vào đời Bắc Tống.
Cứ theo Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục quyển 16, 17, 18 thì sư từng đến Thiên trúc 3 lần vào tháng 10 niên hiệu Thiên hi năm đầu (1017), tháng giêng niên hiệu Thiên thánh năm đầu (1023) và tháng giêng niên hiệu Minh đạo năm đầu (1032), mang kinh bằng tiếng Phạm, xá lợi Phật, chuỗi tràng, lá Bồ đề, v.v..... về nước.
Vua Nhân tông ban cho sư danh hiệu "Hiển Giáo Đại Sư", trong lần thứ 2 đi Thiên trúc, sư phụng chiếu Chân tông

Hoàng đế xây tháp bên cạnh tòa Kim cương ở Phật đà già da; lần thứ 3 xây thêm 2 tháp, đều có khắc bài tựa Thánh giáo do vua Chân tông viết, văn phát nguyện của Hoàng thái hậu và bài Tam bảo tán do vua Nhân tông làm.
Vua Nhân tông hạ lệnh cho quan Khu mật phó sứ Binh bộ thị lang và Hạ tủng viết Kí sự về việc ngài Hoài vấn 3 lần đi Thiên trúc.
[X. Ấn độ cổ Phật giáo quốc du kí (Lí tuấn thừa); A. Cunningham: Mahàbodhi; E. Chavannes: Les Inscriptions chinoise de Bodhi-Gayà].
HOẠI ĐẠO SA MÔN
Cũng gọi Ô đạo sa môn.
Sa môn làm nát đạo, làm nhơ đạo.
Chỉ cho những sa môn dối trá, vi phạm giới cấm, làm hoen ố đạo Phật mà không biết hổ thẹn. Là một trong 4 loại sa môn.
[X. luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa Q.29]. (xt. Tứ Sa Môn).
HOẠI KHỔ
.....
Phạm: Vipariịàma-du#khatà.
Pàli: Vipariịàma-dukkha.
Cũng gọi Biến dị khổ.
Cái khổ phát sinh khi người mình thương yêu chết mất, hoặc vật mà mình nâng niu ưa thích bị hư hoại. Một trong 3 nỗi khổ. Lại nữa, đất, nước, lửa, gió trong thân xâm lấn lẫn nhau, phá hoại lẫn nhau, làm cho mình khổ, cũng gọi là Hoại khổ.
Ngoài ra, những điều thích ý, khi phát sinh thì vui, khi hoại diệt thì khiến cho thân tâm khổ não, cũng gọi là Hoại khổ.
[X. luận Câu xá Q.22; luận Du già sư địa Q.42; luận Hiển dương thánh giáo Q.15; Đại

thừa nghĩa chương Q.3]. (xt. Tam Khổ).
HOẠI KIẾP
.....
Phạm: Saôvarta-Kalpa.
Thời gian giữa kiếp Trụ và kiếp Không
là Hoại kiếp, tức là thời kì thế gian chuyển
dần đến hoại diệt. Một trong 4 kiếp: Thành,
HOẠI KIẾP

H
2204
Trụ, Hoại, Không.
Khoảng thời gian kiếp hoại này được chia làm 20 Trung kiếp, trong 19 Trung kiếp đầu, chúng sinh hữu tình lần lượt hoại diệt hết, khí thế gian(hoàn cảnh đất nước) chỉ còn trống không, đến Trung kiếp cuối cùng thì khí thế gian cũng hoại diệt hoàn toàn. Khí thế gian lần lượt bị phá hoại bởi 3 tai họa lớn: Lửa, nước, gió gọi là Đại tam tai. Hỏa tai (nạn lửa) xảy ra do 7 mặt trời xuất hiện cùng một lúc, từ tầng trời Sơ thiền của cõi Sắc trở xuống đều bị cháy thành tro; Thủy tai(nạn nước) xảy ra do mưa dầm, từ tầng trời Nhị thiền trở xuống đều bị ngập chìm; Phong tai(nạn gió) xảy ra bởi gió va chạm nhau, từ tầng trời Tam thiền trở xuống đều bị gió thổi tan. Ba tai họa lớn này cũng được gọi là Kiếp tai, nhưng chỉ phá hoại từ tầng trời Tam thiền của cõi Sắc trở xuống mà thôi.
[X. luận Đại tì bà sa Q.14, Q.135; luận Câu xá Q.12; Câu xá luận quang kí Q.12].
(xt. Tam Tai, Tứ Kiếp, Kiếp).
HOẠI LƯ XA
.....
Chiếc xe hư do con lừa già yếu kéo, đối lại với cỗ xe trang hoàng đẹp đẽ do con trâu trắng lớn kéo nói trong kinh Pháp hoa. Tông Thiên thai lập ra Thập thừa quán pháp và cho rằng, nếu không tu hành đầy đủ 10 pháp năng quán và 10 cảnh sở quán thì chẳng có công dụng gì, cũng giống như chiếc xe đã hư mà do con lừa già kéo vậy.
Chỉ quán nghĩa lệ quyển hạ (Đại 46, 453

thượng), nói: "Tu 10 thừa 10 cảnh là tu chân chính, (…...) nếu không có 10 cảnh thì 10 thừa không có thể; nếu không có 10 pháp thì gọi là Hoại lư xa"
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); Đại bát niết bàn kinh sớ Q.20; Ma ha chỉ quán Q.7 phần dưới].

HOẠI NẠP

Chỉ cho áo cà sa của chư tăng.
Hoại, tức là hoại sắc (Phạm:Durvarịì, Pàli: Dubbaiịa), nghĩa là không dùng 5 mầu chính: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, mà dùng các mầu nhuộm xen lẫn nhau như xanh đen, mộc lan, v.v..… Còn Nạp, tức là Nạp y, là áo pháp được may bằng nhiều miếng vải khâu lại với nhau.
Ngoài ra, tiếng Hoại nạp cũng được dùng để chỉ tăng sĩ Phật giáo.
(xt. Nạp, Ca Sa).

HOẠI PHÁP BẤT HOẠI PHÁP

.....

Hoại pháp và Bất hoại pháp là 2 pháp quán tưởng để thành tựu quả A la hán. Đây là theo cảnh sở quán mà đặt tên.
"Hoại pháp", tức là khi tu quán bất tịnh, dùng tuệ giả tưởng, lần lượt thực hành 9 quán tưởng về bản thân và về người mình yêu mến, đó là: Quán tưởng chương sình lên, quán tưởng bắt đầu rữa nát, quán tưởng máu chảy ra, quán tưởng mủ rịn ra, quán tưởng xanh bầm, quán tưởng chim thú đến ăn và giòi bọ rúc rỉa, quán tưởng da thịt tan rã, quán tưởng chỉ còn bộ xương và quán tưởng lửa đốt thành tro. Khi đến pháp quán lửa đốt thành tro thì quán tưởng tất cả đều không nên gọi là Hoại pháp.
Người tu pháp này chỉ một lòng cầu dứt khổ, nhưng vì hành giả không thích tu sự

quán, cho nên dù đã được quả A la hán "Tuệ giải thoát" vẫn còn thoái chuyển, bỏ quả A la hán.
"Bất hoại pháp" cũng dùng tuệ giả tưởng tu quán bất tịnh. Trong 9 quán tưởng nói trên, lần lượt tu từ pháp quán tưởng sình chương lên đầu tiên trở đi như thường, nhưng dừng lại ở Pháp quán thứ 8(còn trơ bộ xương)chứ không tiến tới pháp quán
HOẠI PHÁP BẤT HOẠI PHÁP

H
2205
thứ 9(lửa đốt thành tro, quán không). Khi dừng
lại ở pháp quán thứ 8 "còn trơ bộ xương"
thì khiến cho trí quán tưởng tăng thêm,
thấy suốt được ở trong xương có: Đất, nước,
lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, gọi là 8 sắc
mà trước kia chưa thấy. Tám sắc này đều
phát ra ánh sáng tựa hồ như nước chảy,
bao quanh bộ xương, khiến cho người tu
quán cảm thấy hổ thẹn, tâm định lắng yên,
càng lúc càng sâu.
Tóm lại, người thực hành pháp quán này,
về phương diện tuệ quán, có đầy đủ tất cả
công đức như: Bát bối xả, Bát thắng xứ, Quán
luyện huân tu, thần thông biến hóa, v.v.....
Trải qua quá trình tu quán như thế, sau mới
chứng quả Vô học, tức là thành tựu quả A
la hán "Câu giải thoát". Vì khi thực hành
pháp quán này, hành giả còn giữ lại bộ
xương, không quán tưởng tất cả đều không,
cho nên gọi là Bất hoại pháp.
[X. kinh Tạp a hàm Q.2; luận Đại trí độ
Q.21; Ma ha chỉ quán Q.9 phần trên; Thiên
thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung]. (xt. Bát
Giải Thoát).
HOAN HỈ
I. Hoan Hỉ.
Phạm: Pramudita.
Pàli: Pamudita.
Dịch âm: Ba mâu đề đà.
Cảm giác vui mừng khi người ta tiếp xúc
với cảnh vừa lòng đẹp ý. Đặc biệt chỉ cho
chúng sinh nghe đức Phật nói pháp hoặc
nghe danh hiệu của chư Phật mà sinh tâm
vui mừng, cho đến tin nhận vâng làm.
Kinh Giáo hóa bệnh trong Trung a hàm

quyển 6 (Đại 1, 460 trung), ghi: "Đức Thế tôn nói pháp cho tôi nghe, khuyên phát tâm khát ngưỡng, thành tựu hoan hỉ".
Trong quá trình tu hành, có nhiều tầng bậc hoan hỉ khác nhau. Trong đó, tu chứng đến quả vị Sơ địa là hoan hỉ chân chính, vì thế bồ tát Sơ địa được gọi là bồ tát Hoan hỉ địa. Nhưng phàm phu dưới Sơ địa cũng có thể nhờ nghe Phật pháp hoặc cảm niệm công đức hi hữu của chư Phật và Bồ tát mà sinh tâm hoan hỉ, đây thật là do kết quả của tín thụ, có thể nói là sự thể nghiệm tông giáo quí giá.
Cứ theo Thập địa kinh luận quyển 2 của ngài Thiên thân, thì sự hoan hỉ của bồ tát Hoan hỉ địa là chỉ cho "tâm hỉ, thể hỉ, căn hỉ". Hoan hỉ này có 9 thứ:
1. Kính tín hoan hỉ.
2. Ái niệm hoan hỉ.
3. Khánh duyệt hoan hỉ.
4. Điều nhu hoan hỉ.
5. Dũng dược hoan hỉ.
6. Kham thụ hoan hỉ.
7. Bất hoại tha ý hoan hỉ.
8. Bất não chúng sinh hoan hỉ.
9. Bất sân hận hoan hỉ.
Nếu nói theo chủ trương của Tịnh độ giáo Nhật bản, thì "Hoan hỉ" đặc biệt chỉ cho sự vui mừng phát sinh từ trong lòng nhờ được Phật cứu độ, hoặc do nghĩ rằng chắc chắn mình sẽ được sinh về Tịnh độ cực lạc; bởi vậy, sự vui mừng ấy thường được miêu tả bằng các từ ngữ "Tín tâm hoan hỉ", "Dũng dược hoan hỉ".
Trong "Nhất niệm đa niệm chứng văn", ngài Thân loan đã phân biệt ý nghĩa khác nhau giữa "Hoan" và "Hỉ", bảo rằng Hoan là làm cho thân vui mừng, Hỉ là làm cho

tâm vui mừng. Hoan hỉ tức biết trước chắc chắn mình sẽ được vãng sinh, cho nên trong tâm vui mừng. Bởi thế, người tu Tịnh độ, vì biết trước sau khi chết, mình được sinh về Cực lạc phương Tây mà vui mừng, gọi là Hoan hỉ. Còn trong đời hiện tại, nhờ lòng tin vững chắc, được vào địa vị Bất thoái mà vui mừng, thì gọi là Khánh hỉ.
[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành
HOAN HỈ

H
2206
chứng văn loại Q.3].
II. Hoan Hỉ.
Phạm:Ànanda.
Chỉ cho ngài A nan đà, vị "Đa văn đệ nhất" trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật. (xt. A Nan).
HOAN HỈ ĐỊA
Phạm:Pramudità-bhùmi.
Dịch âm: Ba mâu đề ba bộ nhĩ.
Cũng gọi Cực hỉ địa, Sơ hoan hỉ địa.
Gọi tắt: Sơ địa.
Địa vị đầu tiên trong 10 địa, tức địa vị thứ 41 trong 52 địa vị tu hành của Bồ tát. Bồ tát tu hành trải qua các thứ bậc: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, v.v....., trong thời gian một đại a tăng kì kiếp mới chứng được Thánh tính chân như bình đẳng và lí nhân không pháp không, thành tựu hạnh lợi mình, lợi người, tâm thường hoan hỉ, nên gọi là Hoan hỉ địa.
Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 2, thì các Bồ tát chứng được Sơ địa đều có 7 đặc điểm như sau:
1. Có khả năng chịu đựng: Làm được những việc khó làm, tu tập vô lượng phúc đức thiện căn và ra vào đường sinh tử trải vô lượng hằng hà sa kiếp để giáo hóa những chúng sinh ương ngạnh xấu ác, mà tâm không chán nản.
2. Không ưa tranh cãi: Bồ tát ưa đạo vắng lặng, không thích tranh cãi với người khác.
3. Tâm thường mừng rỡ: Làm cho thân nhu nhuyến, tâm an ổn.
4. Tâm thường vui vẻ: Khi nói pháp tâm thường vui vẻ, an ổn, không lo sợ.

5. Ưa sự thanh tịnh: Xa lìa các phiền não cấu uế, đối với tất cả Phật pháp và các hạnh Bồ tát đều có tín tâm thanh tịnh.
6. Tâm thương xót chúng sinh: Thương xót và cứu độ tất cả chúng sinh.
7. Không có tâm sân hận: Bồ tát tuy chưa dứt hết phiền não kết sử, nhưng tâm không sân hận nên thường được an vui.
Cũng theo luận nói trên, sự hoan hỉ của bồ tát Sơ địa và phàm phu dưới Sơ địa có khác nhau. Chẳng hạn như bồ tát Sơ địa luôn nghĩ rằng chư Phật có vô lượng công đức, đồng thời biết mình trong vị lại chắc chắn sẽ thành tựu Phật quả, cho nên tâm thường hoan hỉ. Còn phàm phu tuy cũng siêng năng niệm Phật, nhưng không dám nghĩ rằng "mình sẽ thành Phật", do đó sự hoan hỉ của phàm phu không giống như bồ tát Sơ địa.
Thập địa kinh luận quyển 2 (Đại 26, 135 hạ), nói: "Bồ tát này trụ trong Hoan hỉ địa, thành tựu nhiều thứ hoan hỉ như: Đa kính tín hoan hỉ, Đa ái niệm hoan hỉ, Đa khánh duyệt hoan hỉ, Đa điều nhu hoan hỉ, Đa dũng dược hoan hỉ, Đa kham thụ hoan hỉ, Đa bất hoại tha ý hoan hỉ, Đa bất não chúng sinh hoan hỉ và Đa bất sân hận hoan hỉ".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản dịch cũ); kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; Thập địa kinh luận Q.1; luận Thập trụ tì bà sa Q.1; luận Du già sư địa Q.78; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10].
HOAN HỈ ĐOÀN
Phạm:Mahotikà.
Dịch âm: Ma hô đồ ca.
Cũng gọi Hoan hỉ hoàn.
Thực phẩm làm bằng váng sữa, bột mì,

mật, gừng, v.v..... được se lại thành viên tròn (đoàn, hoàn). Là một trong các món ăn của người Ấn độ rất được ưa chuộng và cũng được nói đến rất nhiều trong các kinh luận của Phật giáo.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 39 (bản Bắc), thì Hoan hỉ đoàn được làm bằng váng sữa, bột mì, mật, gừng, hạt tiêu, lá lốt, quả nho, quả đào, quả lựu, v.v.....
HOAN HỈ ĐOÀN

H
2207
Luận Đại trí độ quyển 39 nói, Hoan hỉ
đoàn được làm bằng trăm thứ cỏ thuốc và
quả thuốc. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 7
thì nói, Hoan hỉ đoàn phải dùng váng sữa
chưng với bột gạo và 3 thứ thuốc có vị cay.
Trong Mật giáo, Hoan hỉ
đoàn được dùng làm phẩm vật
cúng dường chư tôn trong Mạn
đồ la, cũng là vật cúng của Hoan
hỉ thiên, hoặc là vật cầm ở tay
của Hoan hỉ thiên.
Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân
Đại tự tại thiên Tì na dạ ca vương qui y niệm
tụng cúng dường pháp, thì khi cúng dường
Đại tự tại thiên Tì na dạ ca vương, phải làm
một cái đàn (nền) tròn nhỏ, rồi đặt các thức
ăn, thức uống, rượu thuốc, hạt cải, Hoan hỉ
đoàn, v.v..… trên đàn mà đón mời. Trong đó,
3 thứ: Hoan hỉ đoàn, hạt cải và rượu tượng
trưng cho 3 độc tham, sân và si, dùng để
cúng dường Song thân Tì na dạ ca, tức là
biểu thị nghĩa chuyển hóa 3 độc thành
thanh tịnh.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.59; dụ Ngũ
bách hoan hỉ hoàn trong kinh Bách dụ Q.3;
luận Đại trí độ Q.17].
HOAN HỈ NHẬT
Cũng gọi Phật hoan hỉ nhật.
Ngày chư Phật hoan hỉ.
Chúng tăng kết hạ an cư trong khoảng
thời gian từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7,
ngày rằm tháng 7 là ngày viên mãn, ngày đó
có nhiều vị chứng quả, Phật rất vui mừng,
nên gọi là Hoan hỉ nhật.
[X. kinh Vu lan bồn; Vu lan bồn kinh

sớ Q.hạ].
HOAN HỈ TAM MUỘI
Thiền định phát sinh vui mừng.
Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 400 thượng), nói "Người được Hoan hỉ tam muội, đối với các pháp phát sinh vui mừng".
Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 14 (bản Bắc), thì bậc Đại bồ tát trụ ở địa vị vô úy, được 25 thứ Tam muội có thể phá diệt "25 Hữu". Trong 25 thứ Tam muội này nếu chứng được Hoan hỉ tam muội, thì có khả năng phá dẹp "A tu la hữu"(cõi A tu la).
Ngoài ra, theo Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí quyển 2, thì sau khi chứng quả, Bồ tát có thể tùy loại mà hiện thân làm lợi ích cho chúng sinh; nếu chứng được Hoan hỉ tam muội, thì Bồ tát có thể thị hiện thân A tu la để phương tiện hóa độ.
[X. Quan âm nghĩa sớ Q.hạ; Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí Q.10].
HOAN HỈ THIÊN
Phạm: Nandikezvara.
Cũng gọi Hoan hỉ tự tại thiên, Nan đề tự tại thiên, Đại thánh hoan hỉ thiên.
Gọi tắt: Thánh thiên, Thiên tôn.
Gọi đủ: Đại thánh hoan hỉ tự tại thiên (Phạm: Mahàrya-nandikezvara).
Nguyên là tên khác của thần Thấp bà (Phạm:Ziva) ở Ấn độ, Phật giáo thì gọi Nga na bát để (Phạm: Gaịa-pati) là Hoan hỉ thiên. Hoan hỉ thiên là con của Thấp bà và Ba la hòa để (Phạm:Pàravatì, hoặc Ô ma (Phạm: Umà). Nga na bát để dịch ý là quân đội, tức là các vị tướng thân thuộc của trời Đại tự tại do Hoan hỉ thiên và em trai là Tắc kiện đà (Phạm: Skandha) cùng nhau thống lãnh quyến thuộc của cha là trời Đại tự tại, nên có tên là Hoan hỉ thiên. Nga na

bát để hàm ý là có sức ngăn trở sự nghiệp
của người khác, hoặc dẹp bỏ các thứ chướng
ngại, cho nên cũng gọi là Tì na dạ ca (Phạm:
Vighnàyaka), nghĩa là chướng ngại hoặc
phá trừ chướng ngại.
Hình tượng Hoan hỉ thiên là đầu voi
mình người, có 2 loại là Đơn thân và Song
Hoan Hỉ Đoàn
HOAN HỈ THIÊN

H
2208
thân. Hình đơn thân có 2 tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, 12 tay. Về vật cầm tay thì trong các kinh quĩ nói có khác nhau. Tượng Song thân là hình 2 vợ chồng trời đứng ôm nhau. Vì Mật giáo cho trời nam tính Tì na dạ ca là thân chân thực, tức Ma vương; còn trời nữ tính là thân giả tạm, tức là hóa thân của Quan âm 11 mặt. Tì na dạ ca thường theo dõi chúng sinh, chờ cơ hội để gây chướng ngại; Phạm vương và các Đại long vương đều không phá trừ được Tì na dạ ca, mà chỉ có Quan âm 11 mặt và Quân đồ lợi minh vương mới hàng phục được. Bởi thế, Quan âm 11 mặt phải thuận theo bản tính dục vọng của Tì na dạ ca(tức Hoan hỉ thiên) mà thị hiện thân đàn bà để dẫn dụ Ma vương này vào Thánh pháp.

Tại Ấn độ, vào thời đại Phú lan na (Phạm: Puràịa), tín ngưỡng về Hoan hỉ thiên rất thịnh hành, người ta gọi vị thần này là Nga ni sa (Phạm:Gaịeza), có sức chướng ngại và phá trừ chướng ngại. Cho nên mỗi khi bắt đầu cầu nguyện, người ta đều cung kính xưng danh hiệu Hoan hỉ thiên.

[X. kinh Đại sử chú pháp; kinh Kim cương tát đỏa thuyết tần na dạ ca thiên thành tựu nghi quĩ Q.1, Q.2; Đại thánh hoan hỉ song thân tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm

nghi quĩ].

HOAN HỈ THIÊN PHÁP

Cũng gọi Hoan hỉ thiên cúng, Thánh thiên cúng.

Pháp tu trong Mật giáo thờ Hoan hỉ thiên làm Bản tôn để cầu trừ chướng nạn, được giầu sang.

Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân đại tự tại thiên tì na dạ ca vương qui y niệm tụng cúng dường pháp, nếu không biết Hoan hỉ thiên pháp, thì các tôn pháp khác khó thành và gặp nhiều chướng ngại. Cho nên, khi hành giả Mật giáo tu các Đại pháp thì phải tu thêm Hoan hỉ thiên pháp. Nhưng nếu vì cầu được giầu sang, thông minh, thăng chức, v.v..... thì chỉ chuyên tu Hoan hỉ thiên pháp là đủ.

Tu Hoan hỉ thiên pháp có 3 loại: Dục du cúng, Tửu cúng và Hoa thủy cúng. Trong đó, pháp Dục du cúng là dùng dầu vừng (mè) rưới lên tượng Hoan hỉ thiên.

Cứ theo kinh Sử chú pháp, muốn tu Hoan hỉ thiên pháp, trước tiên phải tạo tượng đầu voi mình người, ở trong tịnh thất dùng phân bò sạch đắp một cái nền (đàn) hình tròn, nên lấy một thăng dầu vừng, trì tụng chú, đun ấm dầu, rồi dùng cái thau đồng đựng dầu để ở trên nền, sau đó, lấy cái thìa hoặc phễu bằng đồng sạch múc dầu rưới lên tượng Hoan hỉ thiên. Trong khi rưới dầu, nên cầu nguyện liên tục. Ngoài ra, nên chuẩn bị các vật cúng như: Chén rượu, viên hoan hỉ, củ cải, v.v..... để cúng dường.

[X. kinh Đà la ni tập Q.4; Thập nhất diện thần chú tâm kinh; kinh Đại sử chú pháp; kinh Thập nhất diện Quán tự tại bồ tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quĩ Q.thượng].

HOAN HỈ UYỂN
Phạm, Pàli: Nandana-vana.
Dịch âm: Nan đàn bàn na, Nan đà.
Cũng gọi Hoan hỉ viên, Hoan lạc viên, Hỉ lâm uyển, Ca vũ uyển, Đại hỉ uyển. Vườn vui chơi. Một trong 4 khu vườn của Đế thích trên cung trời Đao lợi, nằm về phía bắc thành Thiện kiến, trên đỉnh núi Tu di.
HOAN HỈ UYỂN
Trời Hoan Hỉ

H
2209
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 133, thì 4 khu vườn ở cung trời Đao lợi đều là hình vuông, nhưng mỗi khu đều có đặc sắc riêng. Nếu đi dạo chơi đến vườn Hoan hỉ thì những cảnh trí cực kì vi diệu đều hiện ra ở trước mắt, ngắm nhìn mãi không chán.
Theo luận Đại trí độ quyển 8, lúc những người trời vào vườn này thì trong lòng đều vui vẻ, hòa nhã; nếu A tu la kéo quân đến đây, thì tâm chiến đấu tiêu tan, nên gọi là vườn Hoan hỉ.
Ngoài ra, theo Báo ân kí của ngài Tồn giác, vị tăng Nhật bản, thủa xưa, đức Thế tôn lên cung trời Đao lợi, trong thời gian an cư từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7, Ngài ngồi dưới gốc cây Ba lợi chất đa trong vườn Hoan hỉ thuyết pháp cho mẫu hậu nghe, đây chính là nguyên do đức Phật nói kinh Báo ân.
[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.6; kinh Khởi thế nhân bản Q.6; luận Câu xá Q.11]. (xt. Đế Thích Tứ Uyển).
HOÀN CẢNH
Cảnh chung quanh. Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ này thường được gọi là "Cảnh" (Phạm: Viwaya, gocara) hoặc "Cảnh giới".
Đứng trên lập trường căn bản của Phật giáo mà nói, thì giữa chủ thể(nội tâm) và hoàn cảnh(ngoại giới) có sự quan hệ mật thiết với nhau, nương vào nhau mà tồn tại, nhưng đều không có thực thể cố định, nghĩa là cả hai đều không có tự tính, đều là không.
HOÀN CHÂU ĐỘNG MA NHAI TẠO TƯỢNG
Những bức tượng được khắc trên vách

đá trong động Hoàn châu.
Động Hoàn châu ở trên núi Phục ba, huyện Quế lâm, tỉnh Quảng tây, Trung quốc, mặt nhìn ra sông Lí giang. Đời Đường, động này gọi là Động nham.
Trong động Thiên Phật có 200 bức tượng khắc trên vách đá vào đời Đường, nổi tiếng hơn cả là các bức tượng và bài kí tạo tượng của ông Tống bá khang khắc vào năm Đại trung thứ 6 (852), đây là những kiệt tác của nghệ thuật Phật giáo.
Ngoài ra, còn rất nhiều văn tự hoặc tượng được khắc trên vách đá, sớm nhất là hàng chữ đề tên Quế quản quan sát sứ Việt cách và Nhiếp chi sứ Lưu hư bạch được khắc vào năm Hàm thông thứ 4 (863) đời Đường, tượng tự vẽ của Mễ phất, một họa sĩ lớn ở đời Tống, thơ Lộc minh (Nai kêu) của Phạm thành, v.v..... đều là những tư liệu quan trọng để nghiên cứu về hội họa và thư pháp ở các đời Đường, Tống.
HOÀN DIÊT
Cũng gọi Hoàn nguyên.
Đối lại với Lưu chuyển.
Chuyển mê lầm để trở về tịch diệt.
Luận Đại tì bà sa quyển 100 và luận Hiển dương Thánh giáo quyển 15 nói, nhờ công hạnh tu hành, đoạn trừ phiền não, ra khỏi sinh tử mà trở về nguồn gốc Niết bàn.
Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 56 trung), nói: "Trở về cội nguồn, pháp giới đều lặng, ấy gọi là Chỉ".
HOÀN DIÊT
Tượng Phật ở động Hoàn Châu

H
2210
Luận Câu xá quyển 3 căn cứ vào Lưu chuyển và Hoàn diệt mà lập thành 22 căn, trong đó, 14 căn trước được thành lập theo 4 nghĩa: Sở y, Sinh, Trụ, Thụ dụng của Lưu chuyển; còn 8 căn sau cũng được thành lập theo 4 nghĩa trên, nhưng là của Hoàn diệt. Tức là 5 căn Tín, Tiến, v.v..... là sở y(chỗ nương) của Hoàn diệt; còn trong 3 căn vô lậu, thì nhờ Vị tri đương tri căn mà sinh trí Vô lậu, nhờ Dĩ tri căn mà được Vô lậu trí trụ, nhờ Cụ tri căn mà được Thụ dụng hiện pháp lạc trụ.
[X. luận Du già sư địa Q.51; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.9; luận Thành duy thức Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung phần cuối, Q.hạ phần cuối]. (xt. Lưu Chuyển).
HOÀN HUYỀN (369-404).
Cũng gọi Linh bảo.
Tên một người bày tôi phản nghịch ở đời Đông Tấn, tự là Kính đạo. Hoàn huyền là con trai của Đại tư mã Hoàn ôn, kéo quân về kinh đô, cướp ngôi An đế nhà Đông Tấn rồi tự lên làm vua.
Từ khoảng năm Hàm khang (335-342) trở đi, đã xảy ra cuộc tranh luận "Sa môn bất kính vương giả" (Sa môn không kính vua chúa), Hoàn huyền là một trong những người chủ trương "Sa môn ưng kính vương giả" (Sa môn phải kính vua chúa), do đó ngài Tuệ viễn viết luận "Sa môn bất kính vương giả" để bác bỏ luận điệu của Hoàn huyền. Những tư liệu liên quan đến cuộc tranh luận này đều được thu vào Hoằng minh lập quyển 12.
(xt. Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận).

HOÀN HƯƠNG
... ..
Hương liệu được điều chế và se thành viên, một trong những vật cúng được dùng khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo.
Hoàn hương do các loại hương như: Đinh tử hương, bạch đàn hương, trầm hương, huân lục hương, v.v..... trộn lẫn với nhau mà thành, tượng trưng cho việc thu gom hết các phiền não, rồi bỏ hoàn hương vào lửa là biểu thị nghĩa dùng lửa trí tuệ đốt hết các phiền não ấy. Trong 3 độc tham, sân, si, hoa tượng trưng cho tham, hương bột tượng trưng cho si, còn hoàn hương tượng trưng cho sân. Một ngày được chia làm 3 thời, mỗi thời 36 viên, cộng chung là 108 viên, tượng trưng 108 phiền não. Nếu đem phối với Lục độ, thì hương viên(hoàn hương)và hương bột biểu thị Tinh tiến độ. (xt. Lục Ba La Mật, Tán Hương).
HOÀN MÔN
Pháp môn quán chiếu tâm năng quán bất khả đắc. Một trong 6 diệu môn do tông Thiên thai thành lập.
Người tu hành tuy tu quán chiếu, nhưng trí tuệ chưa phát thì phải phản chiếu lại tâm năng quán; nếu biết rõ tâm năng quán là hư vọng, không thực có, thì ngã chấp sơ quán tự tiêu diệt, phương tiện vô lậu tự nhiên sáng rỡ, vì thế Hoàn môn được xếp vào hàng Diệu môn thứ 5.
[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần dưới]. (xt. Lục Diệu Môn).
HOÀN NIÊN DƯỢC
Loại thuốc làm cho người già trẻ trở lại. Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 224 trung), nói: “Tướng già cả như thế lại biến thành son trẻ, giống như uống Hoàn niên

được”.
HOÀN SINH
I. Hoàn Sinh.
Từ cõi Niết bàn sống lại.
HOÀN SINH

H
2211
Theo ý nghĩa của Phật giáo Đại thừa thì
hàng Nhị thừa tuy đã vào cõi Niết bàn vô
dư, nhưng dư nghiệp chưa hết, nên trải qua
nhiều kiếp rồi sinh trở lại, phát tâm Bồ đề
Đại thừa mà được thành Phật.
II. Hoàn Sinh.
Người phá giới nhờ sám hối mà khôi phục
được chính mệnh.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết
quyển 2 phần 2 nói, nếu người nào trái phạm
5 giới cho đến 250 giới, qui y tà sư, tà pháp,
thì người ấy đã là xác chết trong biển Phật
pháp, nếu nhờ sám hối mà khôi phục được
chính mệnh thì gọi là Hoàn sinh.
HOÀN SƠN LỤC
Gọi đủ: Cổ sơn Vi lâm thiền sư hoàn
sơn lục.
Cũng gọi Vi lâm thiền sư hoàn sơn lục.
Tác phẩm, 4 quyển, do thiền sư Vi lâm
Đạo bái (1615-1702) thuộc tông Tào động
soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, các
ngài Hưng đăng, v.v..... biên tập, ấn hành vào
năm Khang hi 27 (1688), thu vào Vạn tục
tạng tập 125.
Vì sách này biên chép các ngữ lục của
ngài Đạo bái từ sau khi ngài trở lại trụ ở Cổ
sơn, cho nên được gọi là Hoàn sơn lục.
Nội dung gồm các phần: Thướng đường,
Thị chúng, Phật sự, Kệ, Tán, Tự, Đề bạt, Kí,
v.v....., ở cuối quyển có phụ thêm bài "Lữ bạc
huyễn tích", do ngài tự thuật về hành trạng
và sự nghiệp sáng tác của mình.
HOÀN THỔ
.....
Cũng gọi Cửu hoàn thổ (9 viên đất).

Những viên đất dùng để rửa tay sau khi đi vệ sinh.
Ở thời cổ, Ấn độ không có giấy, sau khi đi vệ sinh, thường dùng cái thẻ tre hoặc thanh gỗ mỏng để làm cho sạch. Nhưng nhưvậy thì trong tay và bình đều dơ dáy, nên có cách dùng 9 viên đất. Trong số đó, 3 viên để rửa tay, 3 viên rửa bình, 3 viên rửa chân có nơi dùng đất trét vách sau khi đã khô để thay cho hoàn thổ hoặc trộn chung cát sạch với bột đậu nhỏ để thay cho hoàn thổ.
[X. điều Tiện lợi chi sự trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].
HOÀN TRUNG HƯ BẠCH
Hoàn trung nghĩa là rỗng không; Hư bạch nghĩa là tâm trắng phau. Chỉ cho cảnh giới tuyệt đối siêu việt thiện ác, thị phi, hữu vô, mê ngộ, v.v.....
HOÀN TỤC
Cũng gọi Qui tục.
Trở về với thế tục.
Có 3 nguyên nhân khiến người đã xuất gia làm tăng phải hoàn tục:
1. Tự mình không muốn làm tăng nữa mà bỏ pháp phục, hoặc vì giáo pháp của đức Phật quá sâu xa, việc học đạo quá khó khăn nên hoàn tục.
2. Vì phạm tội nên bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn.
3. Vì tuân lệnh triều đình mà phải hoàn tục, như trong Pháp nạn thời Vũ đế nhà Bắc Chu.
Theo qui định của giới luật, tăng ni được phép tự do xả giới hoàn tục, nhưng tì khưu ni sau khi đã hoàn tục thì không được xuất gia trở lại.
Ngoài ra, giữa hoàn tục và qui tục cũng

có nghĩa khác nhau:
- Qui tục: Người xuất gia tự trở về thế tục.
- Hoàn tục: Người xuất gia vì phạm tội nên bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn.
[X. kinh Mộc tích dụ trong Trung a hàm Q.1; Đại trang nghiêm luận kinh Q.6; Hữu

HOÀN TỤC

H
2212
bộ tì nại gia tạp sự Q.30; Cầu na bạt ma trong Lương cao tăng truyện Q.3; điều Bắc Chu Vũ đế Kiến đức tam niên trong Phật tổ thống kỉ Q.38; môn Tội trách trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HOÀN TƯỚNG HỒI HƯỚNG

Gọi tắt: Hoàn tướng.

Đối lại với Vãng tướng hồi hướng, một trong 2 loại hồi hướng.

Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ và Vãng sinh lễ tán kệ nói, thì các bậc Thánh hiền đã được sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, lại khởi tâm đại bi lợi tha, trở lại cõi này tế độ tất cả chúng sinh đều hướng về Phật đạo.

[X. Quán kinh sớ Q.4]. (xt. Hồi Hướng).

HOÀN TƯỚNG HỒI HƯỚNG NGUYỆN

Nguyện thứ 22 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Nghĩa là bậc Bồ tát đã sinh về cõi Cực lạc, nhưng vì tế độ chúng sinh nên thệ nguyện sinh lại ở các quốc độ phương khác.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung), nói: “Khi tôi được thành Phật thì các chúng Bồ tát ở các cõi Phật phương khác sinh về nước tôi, cuối cùng sẽ đạt đến địa vị Nhất sinh bổ xứ, trừ ra các vị có bản nguyện tự tại giáo hóa, vì chúng sinh mà mặc áo giáp hoằng thệ, tích lũy gốc đức, độ thoát tất cả, dạo khắp các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như lai trong 10 phương, khai hóa hằng sa vô lượng chúng sinh, khiến họ an lập nơi đạo Vô thượng chính chân, vượt

khỏi các hạnh theo thứ tự của những giai vị thông thường, hiện tiền tu tập công đức Phổ hiền. Nếu chẳng được như thế thì tôi không thành chính giác".

HOÀN XUYẾN

Những vật trang sức bằng kim loại quí lưu hành ở Ấn độ.

"Hoàn" chỉ cho chiếc nhẫn đeo ở ngón tay và tất cả vật trang sức có hình dáng giống như chiếc nhẫn. Còn "Xuyến" là vòng đeo ở cánh tay, cổ chân…

Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 (Đại 16, 409 hạ, 410 thượng), nói: "Ví như có người muốn có được vàng, (.....) có được vàng rồi, tùy ý làm ra các món trang sức đẹp đẽ như hoàn, xuyến, v.v..... tuy công dụng của chúng khác nhau, nhưng tính chất của vàng thì không thay đổi".

HOÁN CHUNG

Cũng gọi Bán chung, Tiểu chung, Phạn chung.

Chuông báo hiệu. Một trong 6 vật dụng ở Phật đường.

Hoán chung treo trong Phật đường, khi pháp hội sắp bắt đầu thì đánh chuông báo hiệu cho đại chúng biết. Hoán chung còn được treo dưới mái hiên nhà kho để báo hiệu giờ dùng cơm, nên cũng được gọi là Phạn chung.

[X. luận Khảo tín Q.1; điều Bán chung trong Trì bảo thông giám Q.trung]. (xt. Bán Chung).

HOANG ĐIỀN TÙY BÚT

Gọi đủ: Bất năng ngữ hoang điền tùy bút.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn thuộc tông Tào động Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

Nội dung sách này gồm có các đề mục:
Tuyển Phật. Xuất thế bất xuất thế, Tu hành
thành đạo, Tự chứng hóa tha, Hiện tại diệt
HOANG ĐIỀN TÙY BÚT

H
2213
độ, Y tòa thất, Giới định tuệ, Đế duyên độ, Truyền giáo, Định tổ chi dư, Thứ tổ, v.v.....
Cảm thương sự suy đồi của Phật giáo nên trong Tùy bút của mình, ngài Tuệ ấn đã nêu rõ tông chỉ của Phật giáo, yếu quyết của Tổ đạo, chí nghiệp cao xa, ngôn giáo chân thực và sự hành trì nghiêm mật của các bậc Tổ sư để khuyên bảo người học kiên trì đạo nghiệp.
Sách này tuy gọi là "Tùy bút" nhưng thực ra là bộ sách bàn về tông nghĩa.
HOANG HẠNH
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Tu khổ hạnh nơi rừng núi hiểm trở, hoặc lội qua sông nước giá buốt, hoặc ngồi dưới ánh nắng thiêu đốt, v.v..... Đây là phương thức tu hành của phái Tu nghiệp đạo và của những hành giả khổ hạnh trong giới Phật giáo Nhật bản.
HOÀNG BÁ CHÀNG TỬU
Hoàng bá ăn bã rượu.
Tên công án trong Thiền lâm.
Công án này nói về việc thiền sư Hoàng bá Hi vận ở đời Đường chỉ trích những người chấp trước ngôn ngữ, văn tự.
Tắc 11 trong Bích nham lục (Đại 48, 151 trung), ghi: "Hoàng bá dạy chúng rằng: Tất cả các ông chỉ là người ăn bã rượu. Hành cước những đâu? Các ông có biết trong nước Đại đường(tức Trung quốc)ngày nay, ở đâu có Thiền sư không? Lúc ấy có vị tăng bước ra hỏi:
- Vậy thì các nơi thu lãnh đồ chúng, nên hiểu như thế nào?
- Không phải không có Thiền, chỉ là

không có thầy mà thôi. Hoàng bá đáp”. Người tu Thiền mà bị kẹt trong ngôn ngữ, văn tự thì không biết được Thiền vị, cũng như người chỉ ăn bã rượu thì không biết được hương vị thực của rượu.
Về tên của công án này, các sách ghi chép có hơi khác, như có chỗ chép là “Hoàng bá tửu tao hán”, có chỗ ghi “Hoàng bá chàng tao”, lại có chỗ chép “Hoàng bá chàng tửu tao”….
[X. Tắc 53 trong Thung dung lục; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.26].

HOÀNG BÁ ĐOẠN TẾ NGỮ LỤC

Cũng gọi Đoạn tế thiền sư ngữ lục, Hoàng bá Hi vận thiền sư ngữ lục.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hoàng bá Hi vận soạn vào đời Đường, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 2 trong Vạn tục tạng tập 118.
Nội dung sách này gồm 2 phần: Một ghi chép những cơ duyên ngữ yếu của thiền sư Bách trượng chỉ dạy khi ngài Hoàng bá Hi vận tham vấn và một biên tập các pháp ngữ của chính ngài Hi vận như: Thướng đường, Thị chúng, v.v...

HOÀNG BÁ KHÁN KINH

Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Hoàng bá Hi vận và đệ tử nối pháp của ngài là Lâm tế Nghĩa huyền.
Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 505 trung), nói: “Sư lên núi Hoàng bá vào giữa hạ, thấy Hòa thượng đang xem kinh. Sư tự nghĩ: Mình tưởng là người thế nào, hóa ra chỉ là ông Hòa thượng già chấp trước văn kinh. Sư ở vài ngày rồi từ biệt ra đi. Ngài Hoàng bá nói:
- Ông phá hạ đến đây, sao không ở hết

hạ hãy đi?
Sư đáp:
- Con chỉ tạm đến lễ bái Hòa thượng.
Ngài Hoàng bá liền đánh rồi đuổi đi. Sư
đi được vài dặm đường thì sinh ngờ về việc
HOÀNG BÁ KHÁN KINH

H
2214
này, bèn trở lại ở đến hết hạ".
(xt. Hắc Đậu Pháp).
HOÀNG BÁ LỄ PHẬT
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp
giữa ngài Hoàng bá và một vị sa di(tức vua
Tuyên tông nhà Đường).
Hoàng bá uyển lăng lục (Vạn tục 119,
419 hạ), nói: "Trong hội Diêm quan, khi
thấy sư lên điện lễ Phật, vị sa di hỏi: Không
cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng,
vậy Trưởng lão lễ Phật để cầu gì?
Sư đáp: Không cầu Phật, không cầu Pháp,
không cầu Tăng, chỉ thường lễ như thế thôi.
Sa di nói: Như vậy thì lễ làm gì?
Sư liền đánh.
Sa di nói: Thô quá!
Sư hỏi: Trong ấy có cái gì mà ông nói
thô nói tế? Nói rồi lại đánh. Sa di liền chạy".
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.4].
HOÀNG BÁ SƠN
I. Hoàng Bá Sơn.
Cũng gọi Nam sơn.
Núi ở phía tây cách huyện lị Phúc
thanh, tỉnh Phúc kiến 15km. Vì núi này
có rất nhiều cây hoàng bá(vỏ cây dùng làm
thuốc chữa
bệnh và thuốc
nhuộm) nên
gọi là núi
Hoàng bá.
N ă m
Trinh nguyên
thứ năm
(789) đời

Đường, thiền
sưChính cán
mở núi xây
chùa, đặt tên
là Bát nhã đường. Về sau, Bát nhã đường
được kiến thiết to lớn hơn và đổi tên là chùa
Kiến phúc. Thiền sư Hi vận đến ở đây, từ
đó núi Hoàng bá cũng như chùa Kiến phúc
đều trở nên nổi tiếng. Vào thời Tống chùa
rất hưng thịnh. Đến đời Minh, vua Thần
tông ban bảng hiệu là "Vạn Phúc Thiền Tự".
Năm Sùng trinh 14 (1641) đời Minh, ngài
Ẩn nguyên bắt đầu trùng tu chùa này. Sau,
ngài Ẩn nguyên sang Nhật bản hoằng pháp,
sáng lập chùa ở núi Đại hòa theo qui mô
của Vạn phúc thiền tự và lấy tên: "Hoàng
bá sơn Vạn phúc thiền tự".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Tống
cao tăng truyện Q.20; Thích thị kê cổ lược
Q.3; Hoàng bá sơn chí]. (xt. Vạn Phúc Tự).
II. Hoàng Bá Sơn.
Cũng gọi Thứu phong sơn.
Núi ở cách huyện Nghi phong, tỉnh
Giang tây 57km về phía tây. Cuối đời Đường,
thiền sư Hi vận đến đây khai sơn. Vì ngài
xuất gia ở núi Hoàng bá tại Phúc châu nên
người đời gọi núi này là núi Hoàng bá và
cũng đặt tên chùa là chùa Hoàng bá. Không
bao lâu, người học từ khắp nơi nghe danh
về tụ họp rất đông, chúng vãng lai thường
có tới hơn nghìn người. Vua Tuyên tông nhà
Đường đã từng đến núi này, cùng với ngài
Hi vận xem thác nước chảy và đối đáp thi
phú với nhau, từ đó tông phong Hoàng bá
hưng thịnh ở Giang nam. Sau ngài Hi vận,
có các thiền sư Pháp tế, Chí nhân, Duy sơ,
Duy thắng, Đạo toàn, Vĩnh thái, v.v..... lần
lượt đến ở núi này, nên tên núi lại càng

nổi tiếng.
Năm Thiệu hưng thứ 9 (1139) đời Nam Tống, vua Cao tông ban hiệu chùa là: "Báo ân quang hiếu thiền tự" để làm nơi tưởng nhớ phụ hoàng là vua Huy tông. Đến giữa đời Minh chùa bị hoang phế, nhưng vào thời vua Tư tông nhà Minh thì được các ngài Thường ngu, Chiểu thông, v.v..... khôi phục lại.
HOÀNG BÁ SƠN
Tháp Các Vị Tổ Sư trên núi Hoàng Bá

H
2215
[X. bài tựa trong Hoàng bá thiền sư truyền tâm pháp yếu; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.26; Phật tổ lịch đại thông tải Q.23].
III. Hoàng Bá Sơn.
Tên núi của chùa Vạn phúc, đại bản sơn của tông Hoàng bá Nhật bản.
(xt. Vạn Phúc Tự).
HOÀNG BÁ SƠN CHÍ
Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Tính u thuộc tông Hoàng bá biên tập, ấn hành vào năm Thuận trị thứ 8 (1653) đời Thanh.
Nội dung nói về nguồn gốc và sự thay đổi của Vạn phúc thiền tự ở núi Hoàng bá thuộc tỉnh Phúc kiến. Toàn sách chia làm 8 mục: Núi, chùa, tăng, pháp, tháp, ngoại hộ, văn, thi kệ..... Từ quyển 1 đến quyển 5, ở đầu mỗi quyển đều có vẽ tranh về cảnh chùa, đài tháp và ghi rõ các dòng phái chính thống phát xuất từ thiền sư Hoàng bá Hi vận cho đến pháp hệ của thiền sư Ẩn nguyên.
HOÀNG BÁ SƠN ĐOẠN TẾ THIỀN SƯ TRUYỀN TÂM PHÁP YẾU
Tác phẩm, 1 quyển, do ông Bùi hưu thu chép vào năm Đại trung 11 (857) đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 48.
Nội dung sách này gồm những lời pháp trọng yếu của thiền sư Hoàng bá Hi vận mà chính ông Bùi hưu được nghe và thu chép lại, trong đó có ghi rõ ngày tháng. Qua sách này, người ta thấy được tận đáy nguồn sâu thẳm của Thiền phong đời Tống.
Ở đầu quyển có lời tựa của ông Bùi hưu, cuối quyển có phụ thêm Uyển lăng lục 1 quyển của thiền sư Hoàng bá Hi vận. Nhưng

trong Hoàng bá Hi vận thiền sư Truyền tâm pháp yếu chép trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 thì các chương đều bỏ tháng năm, cuối quyển lại lược bớt 1 phần 3 mà thêm vào đó là bài kệ truyền tâm dài theo thể 4 chữ của Bùi hưu.

HOÀNG BÁ THANH QUI

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Mộc am Tính thao (1611-1684) Tổ sư đời thứ 2 của tông Hoàng bá Nhật bản duyệt xét và ngài Cao tuyền Tính đôn (1633-1695), Tổ sư đời thứ 5 biên soạn sửa chữa, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

Sách này phỏng theo hình thức Bách trượng thanh qui, nói về qui tắc, nghi thức, v.v..... do ngài Ẩn nguyên Long kì (1592-1673), Tổ khai sáng tông Hoàng bá Nhật bản chế định. Nội dung gồm có 10 chương: Chúc li, Báo ân, Tôn tổ, Trụ trì, Phạm hạnh, Phúng tụng, Tiết tự, Lễ pháp, Phổ thỉnh và Thiên hóa; đồng thời phụ thêm: Phật sự phạm bái tán, Khai sơn dự chúc ngữ, Tháp viện qui ước, Cổ đức tập yếu và Pháp cụ đồ.

HOÀNG BÁ TÔNG

Một trong 3 phái của Thiền tông Nhật bản.

Năm Vĩnh lịch thứ 8 (1654), ngài Ẩn nguyên Long kì (1592-1673) ở Vạn phúc Thiền tự, núi Hoàng bá, Trung quốc và ngài Độc trạm nhận lời thỉnh của sư Dật nhiên ở chùa Sùng phúc tại Trường kì Nhật bản, cùng đến hoằng dương Thiền lâm tế tại Nhật. Năm 1658, Đức xuyên Gia cương hiến cho ngài một khu đất ở Sơn thành và đến năm 1662 ngài lập Hoàng bá sơn Vạn phúc thiền tự trên khu đất này, khai sáng tông Hoàng bá.

Năm 1666, đệ tử là Mộc am Tính thao
kế thừa Vạn phúc Thiền tự, ngài Ẩn nguyên
đến vùng Bạch kim vùng Giang hộ sáng lập
chùa Thánh thụy và mở rộng Thiền phong
ở chùa Chính minh tại Cận giang. Nhờ đó
HOÀNG BÁ TÔNG

H
2216
tông Hoàng bá được đến đất Quan đông. Nhưng sau thời trung hưng của ngài Cao tuyền Tính đôn, Tổ đời thứ 5 của tông Hoàng bá, thì chùa Vạn phúc dần dần suy vi. Đến năm Gia hòa thứ 4 (1851) mới được ngài Lương trung đời thứ 33 chấn chỉnh tông môn thì tông phong mới được hưng thịnh trở lại.
Năm Minh trị thứ 7 (1874), tông Hoàng bá được sáp nhập với tông Lâm tế. Nhưng năm Minh trị thứ 9 (1876) lại tuyên bố độc lập. Tông này lấy chùa Vạn phúc làm tổng bản sơn, ngoài ra còn có hơn 500 chùa trực thuộc. Tông chỉ của tông này là khai thị pháp môn "Chính pháp nhãn tạng, thực tướng vô tướng". Ngoài ra còn lấy "Giáo Thiền nhất như" làm tông qui. Khi thừa kế tông phong phái Dương kì tông Lâm tế ở Trung quốc, ngài Ẩn nguyên chủ trương "Thiền tịnh nhất như", tuyên dương tín ngưỡng Tịnh độ của đức Phật A di đà và khuyến khích mọi người tu "Niệm Phật thiền", khác hẳn với tông phong của các Thiền phái khác tại Nhật bản, Ngài lại cho rằng "Muôn pháp duy tâm, ngoài tâm không có pháp khác", "Thân mình là Di đà, tâm mình là Tịnh độ", v.v..... cũng lại khác với tín ngưỡng của tông Tịnh độ nói chung. Ngài cũng tụng kinh theo âm Hán, đối với các pháp hội và phương thức tu hành vẫn giữ phong cách đời Minh, Trung quốc.
[X. Hoàng bá tông giám lục; Phật giáo các tông cương yếu Q.9]. (xt. Lâm Tế Tông).
HOÀNG BÁ TÔNG GIÁM LỤC
Tác phẩm, 2 quyển, do các ngài Cao

tuyền Tính đôn và Cảo đường Nguyên sưởng thuộc tông Hoàng bá, Nhật bản, biên soạn và được ấn hành vào năm Nguyên lộc thứ 6 (1693).
Nội dung nói về thứ tự và ngày, tháng, năm của sự truyền thừa pháp mạch cho nhau giữa các vị tăng cùng thuộc tông Hoàng bá; ghi chép việc truyền thừa từ 7 đức Phật đời quá khứ, 28 vị tổ Ấn độ, 6 vị tổ Trung quốc, cho đến các đệ tử nối pháp từ ngài Nam nhạc Hoài nhượng trở xuống. Ngoài ra, tác giả còn ghi thêm tên của những vị tăng cùng một tông, cùng một bản sơn, theo thứ tự truyền thừa cho nhau từ ngài Cao tuyền Tính đôn trở về sau.
HOÀNG BẢNG THỨC
... .
Tờ yết thị được viết bằng giấy mầu vàng để thông báo các việc phải làm trong Thiền viện.
Chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui nói: Vào ngày đản sinh của Hoàng đế(Thiên thọ thánh tiết)phải thiết lập đạo tràng Kim cương vô lượng thọ, đồng thời, viết dòng chữ "Kim thượng Hoàng đế thánh thọ vạn tuế" trên giấy vàng, ghi pháp hiệu của vị Trụ trì, rồi dán trên tấm gỗ, treo ở bên phải cổng chùa.
HOÀNG CA SA
.....
Ca sa mầu vàng.
Vàng là mầu càn đà la, tức là dùng vỏ của cây càn đà la làm thuốc nhuộm để nhuộm áo ca sa. Nhưng về mầu áo ca sa, chủ trương của các bộ phái không giống nhau.
Theo kinh Xá lợi phất vấn, thì Đàm vô khuất đa ca bộ dùng mầu đỏ, Tát bà đa bộ

dùng mầu đen, Ca diếp di bộ dùng mầu mộc lan, Di sa tắc bộ dùng mầu xanh, Ma ha tăng kì bộ dùng mầu vàng. Nhưng ở Ấn độ, xanh, vàng, đỏ, trắng, đen là 5 mầu chính mà đức Phật cấm không được dùng, sắc hoại của mầu vàng vốn chỉ cho mầu vàng đục. Nhưng người dịch kinh khó có thể dùng chữ nào để chỉ cho mầu hoại sắc, nên vẫn gọi bằng xanh, vàng, đỏ, v.v...
HOÀNG CA SA

H
2217
Hoàng phái thuộcLạt ma giáo Tây tạng cũng mặc áo mầu vàng.
Ngoài ra, cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng, thì chư tăng ở Giang nam phần nhiều mặc áo mầu đen, mầu đỏ, thỉnh thoảng cũng có vị mặc áo mầu vàng sậm, được gọi là Hoàng nạp. Về sau, Hoàng nạp được gọi là Quan âm nạp.
[X. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.hạ].
HOÀNG CHUNG ĐẠI LÃ THANH
....
Hoàng chung(chuông vàng)là nhạc khí, có 12 âm cơ bản là 6 luật(tiếng dương) và 6 lã(tiếng âm), trong đó, Đại lã là âm thanh cao nhất, hay nhất. Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ "Hoàng chung đại lã thanh" được dùng đểchỉcho yếu chỉ sâu xa của Phật pháp.
Hư đường lục quyển 4 (Đại 47, 1012 trung), chép: "Tổ sư Đạt ma từ Tây thiên trải qua 10 vạn dặm đường mới đến Trung quốc, trước hết nói lời Hoàng chung đại lã với Lương Vũ đế".
HOÀNG CÔNG VĨ (1908-)
.....
Người huyện Định, tỉnh Hà bắc, Trung quốc, vốn tên là Sĩ học, hiệu Nghị dân, về già lấy hiệu là Đông vũ hiên chủ.
Ông tốt nghiệp khoa Trung văn trường Đại học Yên kinh, từng học tại Đại học Đế quốc ở Đông kinh (Tokyo), Nhật bản và đậu Thạc sĩ. Lúc còn trẻ, ông từng theo học các ông Lương khải siêu, Thang dụng đồng, Hứa địa sơn, v.v..... nên rất có căn bản về Phật học. Ông từng giữ các chức vụ ở Quốc sử

quán và Báo xã tại Trung quốc. Sau khi ra Đài loan, ông lần lượt dạy các chương trình Triết học, Phật học, Lí học Tống, Minh tại các trường Đạm giang, Chính đại, Phụ nhân, Đài đại, v.v..... Ông còn dành nhiều thì giờ cho công việc soạn thuật.
Các tác phẩm của ông gồm có: Ấn độ triết học sử thoại, Ấn độ Phật học thể hệ luận sử, Trung quốc Phật học tư tưởng truyền thống sử, Phật học nguyên lí thông thích.
HOÀNG DIÊN LÃO TỬ
Cũng gọi Hoàng diện Cù đàm, Hoàng diện lão, Hoàng đầu đại sĩ, Hoàng đầu lão, Hoàng diện, Hoàng lão, Hoàng đầu.
Chỉ cho đức Phật Thích ca mâu ni.
Thành Ca tì la vệ, tiếng Phạm là Kapilavastu, trong đó, Kapila nghĩa là mầu vàng(hoàng sắc),vastunghĩa là chỗ ở, là thành. Cho nên tiếng Phạm của thành Ca tì la vệ có nghĩa là chỗ ở của vị tiên Ca tì la, vị tiên Đầu vàng. Vì đức Thích tôn sinh ra ở thành này nên gọi là Hoàng diện lão tử (Ông già mặt vàng).
Thiền tông thường dùng nhóm từ này để biểu hiện cơ pháp trách Phật mắng Tổ, như điều Thế tôn niêm hoa trong Vô môn quan (Đại 48, 293 hạ), nói: “Hoàng diện lão tử dối gạt mọi người, nếu bảo không có truyền thụ, thì tại sao lại truyền riêng cho ngài Ca diếp?”
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].
HOÀNG DIÊP CHỈ ĐỀ
Dùng chiếc lá vàng để dỗ đứa trẻ nín khóc. Ví dụ đức Như lai dùng phương tiện để hóa độ chúng sinh.
Khi thấy chúng sinh tạo các nghiệp ác, Như lai liền nói về thường, lạc, ngã, tịnh ở

cõi trời Ba mươi ba (Đao lợi thiên) cho họ nghe, khiến cho tâm họ sinh vui thích mà siêng năng làm các việc thiện, dứt trừ các nghiệp ác. Nhưng thực ra thì cõi trời Ba mươi ba vẫn còn trong vòng sinh tử, thuộc về vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh, mà nói là thường, lạc, ngã, tịnh thì đó chỉ vì hóa độ
HOÀNG DIÊP CHỈ ĐỀ

H
2218
chúng sinh mà Như lai phương tiện nói
thế thôi. Việc này cũng giống như lúc đứa
trẻ khóc, cha mẹ lấy chiếc lá vàng(hoàng
diệp) của cây dương cho đứa trẻ để nó nín
khóc(chỉ đề). Nhưng thực ra lá vàng chẳng
phải là vàng thật, mà chỉ là chiếc lá phương
tiện tạm thời cha mẹ dùng để dụ dỗ đứa
trẻ nín khóc.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc)].
HOÀNG DƯƠNG MỘC THIỀN
Thiền cây hoàng dương. Tiếng dùng
trong Thiền lâm.
Cây hoàng dương rất chậm lớn, nếu gặp
năm nhuận thì nó lại co lại một tấc. Trong
Thiền tông, từ ngữ này được dùng để quở
trách người độn căn tham thiền đã lâu mà
chẳng ngộ, cũng giống như cây hoàng dương
chậm lớn.
[X. Đại tuệ thiền sư phổ thuyết Q.hạ;
Bản thảo cương mục Q.36].
HOÀNG ĐÌNH KIÊN (1045-1105)
Thi nhân Trung quốc ở đời Tống, người
Phần ninh, Hồng châu, tự Lỗ trực, hiệu
Sơn cốc.
Ông rất giỏi về thơ phú, văn chương, từ
khúc và viết thảo, ông đậu Tiến sĩ và từng
ra làm quan, thành tích chính trị vượt bậc,
nhưng vì nạn bè phái nên ông bị giáng chức
và lưu đày. Ông kính tín Phật giáo, tuy là cư
sĩ nhưng được nối pháp của ngài Hoàng long
Tổ tâm (1025-1100). Ông từng học đạo ở
chùa Sơn cốc tại tỉnh An huy nên lấy hiệu
là Sơn cốc đạo nhân. Về già, ông cất tinh xá
ở Bồi tân, tu pháp Tịnh độ nên lại lấy hiệu
là Bồi ông. Sau khi ông qua đời, học trò đặt

thụy hiệu cho ông là Văn tiết tiên sinh.
Tại Nhật bản, thơ văn do ông sáng tác được lưu hành rộng rãi trong giới tăng sĩ ở thời Túc lợi, có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử văn học chữ Hán.
Ông để lại các tác phẩm: Sơn cốc nội ngoại tập, Biệt tập.
[X. Tống sử Q.444; Tống sử tân biên Q.171; Nguyên hựu đảng nhân truyện Q.4].
HOÀNG ĐOAN BÁ (?-1645)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Minh, người huyện Tân thành, tỉnh Giang tây, tự Nguyên công, hiệu Hải ngạn đạo nhân.
Ông đậu Tiến sĩ vào niên hiệu Sùng trinh năm đầu (1628), làm quan đến chức Lễ bộ lang trung. Sau ông bị quân nhà Thanh bắt, vì không khuất phục nên bị giết.
Ông dốc lòng tin kính Phật pháp, từng tham học thiền sư Vô minh Tuệ kinh thuộc tông Tào động, chuyên tâm tham cứu công án "Triệu châu bách thụ tử"(cây bách của ngài Triệu châu) có chỗ tỉnh ngộ.
Ông để lại các trứ tác: Dị sớ, Dao quang các tập.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.62; Minh sử Q.275; Minh mạt trung liệt kỉ thực Q.12].
HOÀNG KHÁNH (977-1049)
Vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai. Mới đầu, sư tu học tại núi Tỉ duệ, về sau sư đến ở chùa Đại nhật gần hồ Đan ba, chuyên nghiên cứu Thai mật, đệ tử có hơn 30 người. Năm Vĩnh thừa thứ 4 (1049), sư tịch ở Đông tháp, thọ 73 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Quán đính tùy yếu kí, Thai tạng đạo tràng quán tư kí, Hộ ma tư kí.
HOÀNG KIM ĐẢM TỬ THIÊN QUÂN TRỌNG

Người gánh vàng ròng nặng nghìn quân
(1 quân = 20 kg).
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền tông
HOÀNG KIM ĐẢM TỬ THIÊN QUÂN TRỌNG

H
2219
dùng từ ngữ này để ví dụ cái khí thế mạnh mẽ của người ngộ đạo, ánh sáng của người ấy phát ra cũng rực rỡ như vàng ròng.
Hư đường lục quyển 9 (Đại 47, 1055 thượng), ghi: "Tăng hỏi: Đức Thế tôn nói: Ta có chính pháp nhãn tạng, nay phó chúc cho Ma ha ca diếp, ý này như thế nào? Sư đáp: Người gánh vàng ròng nặng nghìn quân (Hoàng kim đảm tử thiên quân trọng)".
HOÀNG KIM TRẠCH
Nhà vàng, tức chỉ cho già lam.
Thủa xưa, ở Ấn độ, trưởng giả Tu đạt muốn mua khu vườn cây của thái tử Kì đà để xây cất tinh xá cúng dường đức Phật. Thái tử nói đùa rằng nếu Trưởng giả có đủ vàng trải khắp mặt đất trong vườn thì mới chịu bán. Trưởng giả liền y lời, dùng voi chở vàng đến trải khắp mặt đất. Thái tử Kì đà rất cảm kích trước tấm lòng thành của Trưởng giả, cho nên hiến cúng đất vườn, được Trưởng giả xây dựng thành tinh xá Kì viên. Vì thế nên già lam được gọi là Hoàng kim trạch. [X. Tổ đình sự uyển Q.3].
HOÀNG LÃO
Từ gọi chung Hoàng đế và Lão tử.
Tại Trung quốc, vào thời đại Đông Hán, tư tưởng Đạo gia thịnh hành, tín đồ Đạo giáo tôn sùng quyền uy của Lão tử nên kết hợp Lão tử với Hoàng đế. Về sau, Phật giáo truyền bá ở Trung quốc, nhất là vào giai đoạn đầu, các sư cũng đã từng mượn tư tưởng Hoàng Lão để giải thích lí nghĩa của Phật giáo. Cho nên có người thờ chung cả Phật và Lão tử.
HOÀNG LONG PHÁI

... .
Cũng gọi Hoàng long tông.
Chi phái của tông Lâm tế, do thiền sư Hoàng long Tuệ nam (1002-1069) khai sáng. Thiền sư Tuệ nam là học trò của ngài Thạch sương Sở viên, Tổ thứ 7 của tông Lâm tế. Vào năm Cảnh hựu thứ 3 (1036), sư đến ở núi Hoàng long, huyện Long hưng, tỉnh Giang tây, mở rộng việc giáo hóa, bèn trở thành Tổ khai sáng phái Hoàng long. Sự tiếp hóa của ngài Thạch sương rất nghiêm khắc, sư Tuệ nam thấu hiểu được phương pháp của ngài nên cũng có phong cách như thế. Bấy giờ, sư Dương kì Phương hội cũng là học trò của ngài Thạch sương, sáng lập phái Dương kì; người đương thời dụ sư Hoàng long Tuệ nam là rồng và dụ sư Dương kì Phương hội là hổ.
Đệ tử của sư Hoàng long có các vị: Chân tịnh Khắc văn, Đông lâm Thường tổng, Hối đường Tổ tâm, v.v..... Học trò của Khắc văn thì có: Đâu suất Tòng duyệt, Lặc đàm Văn chuẩn, Tuệ nhật Văn nhã, v.v...; Học trò của Tổ tâm có: Tử tâm Ngộ tân, Linh nguyên Duy thanh, Lặc đàm Thiện thanh, v.v..... Phái Hoàng long đã đóng góp rất nhiều công sức vào việc thành lập Đại Tạng Kinh bản đời Tống.
Vào thời Nam Tống, phái Dương kì hưng thịnh, còn phái Hoàng long thì mỗi ngày một suy vi dần. Đến năm Thuần hi 13 (1186) đời Tống, có vị tăng Nhật bản là Minh am Vinh tây đến Trung quốc, theo học nơi Hư am Hoài xưởng của phái này. Sau khi trở về nước, sư Vinh tây mở ra một phái Hoàng long tại chùa Kiến nhân thuộc tông Lâm tế Nhật bản, thành là một trong 24 dòng phái của Thiền tông Nhật bản.

[X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Thiền tông chính mạch Q.9]. (xt. Hoàng Long Tam Quan).

HOÀNG LONG SƠN

... .

Cũng gọi Phụ sơn.

Núi nằm về phía tây huyện Tu thủy, tỉnh

HOÀNG LONG SƠN

H
2220
Giang tây, tương truyền ở trên đỉnh núi có con rồng mầu vàng hay làm gió làm mưa, nên gọi là núi Hoàng long (núi rồng vàng). Ngài Hối cơ đời Đường khai sơn làm chùa, ngài Tuệ nam đời Tống hoằng dương Thiền pháp ở đây và thành lập phái Hoàng long. Về sau, các ngài Tổ tâm, Ngộ tân, Duy thanh, Trí minh, Đức phùng, Đạo chấn, Pháp trung, v.v... nối tiếp nhau trụ trì nơi này, khiến cho tông phong phái Hoàng long hưng thịnh, sau hơn 150 năm sự truyền thừa pháp mạch mới cáo chung.
Trong núi có viện Hoàng long, cũng gọi là chùa Vĩnh an. Hiện nay còn 2 ngôi tháp của các ngài Tuệ nam và Tổ tâm.
[X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.22, Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.17, Q.18, Q.20; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 848].
HOÀNG LONG TAM QUAN
Ba câu hỏi do Tổ của phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế là ngài Tuệ nam đặt ra để tiếp hóa người học, gọi là Hoàng long tam quan(ba cửa ải của Hoàng long).
Cứ theo Tụng cổ liên châu thông tập quyển 38 (Vạn tục 115, 243 thượng), thì 3 câu hỏi về Sinh duyên, Phật thủ, Lư cước như sau:
- Câu 1: Mọi người đều có chỗ thụ sinh (Sinh duyên), vậy chỗ thụ sinh của Thượng tọa ở đâu?
- Câu 2: Tay tôi sao giống tay Phật (Phật thủ)?
- Câu 3: Chân tôi sao giống chân lừa (Lư cước)?

Ngài Hoàng long dùng 3 câu hỏi trên đây để xét nghiệm khả năng của người học. Vậy mà trong hơn 30 năm không có ai khế hợp được yếu chỉ của ngài. Vì thế nên Thiền lâm gọi đó là Hoàng long tam quan.
[X. Tục truyền đăng lục Q.7; Tông môn thống yếu tục tập Q.11; chương Hoàng long Tuệ nam trong Ngũ đăng hội nguyên Q.17; Nhân thiên nhãn mục Q.2].

HOÀNG LONG TUÊ NAM THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Huệ tuyền biên tập vào đời Nam Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung trước hết thu chép các pháp ngữ thướng đường 11 điều của ngài Hoàng long Tuệ nam lúc ngài ở Thiền viện Đồng An Sùng Thắng, kế đến là ngữ lục 13 điều khi ngài dời đến ở chùa Qui tông; pháp ngữ 14 điều lúc ở núi Hoàng bá tại Quân châu, ngữ lục 14 điều ở núi Hoàng long và 40 bài kệ tụng. Trong phần ngữ yếu cũng có thu chép pháp ngữ của các ngài: Nam nhạc Hoài nhượng, Thạch đầu, Vân môn, Đại điên, Nghiêm dương, Lâm tế, Đức sơn, Kính thanh, Lặc đàm, Vĩnh gia, Bàng uẩn, Đại châu, v.v...
Ngoài ra, ngài Đông tuấn ở núi Cao phong, viện Lưỡng túc, chùa Kiến nhân tại kinh đô (Kyoto) Nhật bản còn biên tập "Hoàng long Tuệ nam thiền sư ngữ lục tục bổ", được thu vào Vạn tục tạng tập 120, đồng thời được chép vào phần cuối của Tuệ nam ngữ lục trong Đại chính tạng tập 47. Nội dung thu chép 12 bài kệ tụng của ngài Tuệ nam từ Gia thái phổ đăng lục, Ngũ đăng hội nguyên, Lâm gian lục và Vân ngọa kỉ đàm.

HOÀNG LONG TỨ GIA LỤC

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Huệ tuyền biên tập, được thu vào Vạn tục tạng tập 120. Nội dung ghi chép ngữ lục của 4 vị Tổ phái Hoàng long theo thứ tự như sau:

- Hoàng long Tuệ nam thiền sư ngữ lục của Sơ tổ Tuệ nam.
- Bảo giác Tổ tâm thiền sư ngữ lục của

HOÀNG LONG TỨ GIA LỤC

ngài Hối đường Tổ tâm, đệ tử nối pháp của ngài Tuệ nam.
- Tử tâm Ngộ tân thiền sư ngữ lục của ngài Tử tâm Ngộ tân đệ tử nối pháp của ngài Tổ tâm.
- Siêu tông Tuệ phương thiền sư ngữ lục của ngài Hòa sơn Tuệ phương, đệ tử nối pháp của ngài Ngộ tân.
Ở đầu quyển "Hoàng long tứ gia ngữ lục" này có bài tựa do ông Tiền mật soạn vào năm Thiệu hưng 11 (1141).
HOÀNG MAI
Tên huyện, ở phía đông nam tỉnh Hồ bắc, Trung quốc.
Huyện Hoàng mai có 2 núi Đông sơn và Tây sơn, là nơi Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn tham thiền ngộ đạo, Ngũ tổ lấy nơi này làm căn cứ địa để mở rộng pháp môn Đông sơn. Trong đó, ngài Đạo tín ở chùa Chính giác, núi Song phong (Tây sơn) cách huyện Hoàng mai 17 km về mạn Tây bắc; còn ngài Hoằng nhẫn thì ở chùa Chân tuệ, núi Phùng mậu(Đông sơn) cách huyện Hoàng mai 17km về phía Đông bắc; Lục tổ Tuệ năng thừa kế y bát của Ngũ tổ Hoằng nhẫn, hoằng pháp ở chùa Đông tiệm thuộc ngoại thành mạn Tây nam huyện Hoàng mai. Từ đó về sau, Tùng lâm mọc lên khắp nơi và huyện Hoàng mai trở thành địa danh nổi tiếng của Phật giáo, trong lịch sử gọi là Hoàng Mai Phật Quốc (Hoàng mai nước Phật).
Ở huyện Hoàng mai có chùa Lão tổ, chùa Tứ tổ và chùa Ngũ tổ là 3 Thiền lâm lớn nhất. Cách huyện Hoàng mai 23km về mạn

Tây bắc có núi Hoàng mai, trong đó mọc
rất nhiều cây mai nên gọi là núi Hoàng mai,
vua Thánh tổ nhà Thanh có ban tấm biển
hiệu đề là "Thiên hạ đệ nhất sơn".
HOÀNG MAI ĐẢ TAM TRƯỢNG
Tổ Hoàng mai đưa gậy gõ ba tiếng.
Tên công án trong Thiền tông.
Ngũ tổ Hoằng nhẫn cầm gậy gõ vào cối
giã gạo 3 tiếng, biểu thị ý ấn khả và truyền
pháp cho ngài Tuệ năng. Có thuyết cho rằng
ngài Ngũ tổ ngầm bảo Tuệ năng canh ba thì
đến trượng thất.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 1 (Vạn tục
138, 18 hạ), chép: "Lúc đêm tối, Tổ đến nhà
giã gạo, hỏi Tuệ năng: Gạo trắng chưa? Tuệ
năng đáp: Trắng rồi, nhưng chưa có dần
(sàng). Tổ đưa gậy gõ vào cối ba cái. Lúc
canh ba, Tuệ năng liền vào thất".
HOÀNG MẬU LÂM (?-?)
.....
Học giả Phật giáo ở thời Dân quốc, người
tỉnh Quảng đông. Ông rất giỏi tiếng Anh.
Lúc đầu ở Hương cảng, ông và một người
Anh nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa, sau
ông đến Thượng hải chuyên dịch kinh,
truyền bá Phật giáo ra Hải ngoại. Ông còn
sáng lập "Trung quốc Phật giáo tạp chí"
viết bằng tiếng Anh và trong những lúc
rảnh rỗi, dịch các tư liệu nói về tình hình
Phật giáo ở các nước để giới thiệu sự phát
triển của Phật giáo tại Âu Mĩ cho người
trong nước biết.
Năm Dân quốc 22 (1933), ông sang Tích
lan nghiên cứu tiếngPàli Tháp Hồng Sơn núi Phùng Mậu Hoàng Mai và
tiếng Phạm,
HOÀNG MẬU LÂM

H
2222
sau vì bị bệnh phổi nên ông đã qua đời ở Tích lan.
Ông để lại các dịch phẩm sau đây: Lục tổ đàn kinh, kinh Di đà, kinh Thập thiện nghiệp đạo, Anh quốc Phật giáo hội lược sử, Đức quốc Phật giáo cư sĩ lâm, Anh quốc tỉ khưu Mã hiển đức truyện.
HOÀNG MÔN
Phạm: Paịđaka.
Dịch âm: Bán trạch ca, Ban tra, Ban đồ ca, Bán trạch, Bán thác ca.
Dịch ý: Yêm nhân(người bị thiến, hoạn), Bất nam (bất lực). Chỉ cho người nam căn bị hư hoại.
Luật Thập tụng quyển 21 và luật Tứ phần quyển 35, 59, chia Hoàng môn làm 5 loại, gọi là Ngũ chủng hoàng môn (Phạm: Paĩca paịđakà#), Ngũ chủng bất năng nam, Ngũ chủng bất nam. Đó là:
1. Sinh bất năng nam, cũng gọi sinh Hoàng môn (Phạm: jàti-paịđaka): Chỉ cho người sinh ra đã không có khả năng hành dâm.
2. Bán nguyệt bất năng nam, cũng gọi Bán bất nam, Bán nguyệt hoàng môn (Phạm: Pakwa-paịđaka): Người nửa tháng có thể hành dâm, nửa tháng không thể.
3. Đố bất năng nam, cũng gọi Đố hoàng môn (Phạm: Ìrwyà-paịđaka): Chỉ cho người thấy kẻ khác hành dâm liền khởi tâm dâm.
4. Biến bất năng nam, cũng gọi Biến hoàng môn, Bão sinh hoàng môn, Tinh bất năng nam, Xúc bảo hoàng môn (Phạm: Àsak-tapràdurbhàvì-paịđaka): Chỉ cho

người lúc muốn hành dâm thì bỗng nhiên mất nam căn.
5. Bệnh bất năng nam, cũng gọi Kiện bất năng nam, Kiện bất nam, Hình tàn hoàng môn (Phạm: Àpat-paiđaka): Chỉ cho người sinh ra nam căn đã bị hư nát, hoặc vì trùng cắn mà bị đứt mất nam căn. Luận Câu xá quyển 15 chia Hoàng môn làm 2 loại: Phiến sỉ (Phạm:Waiđha) và Bán trạch ca (Phạm:paiđaka).
Câu xá luận quang kí quyển 3 thì giải thích thêm và nêu 5 loại Hoàng môn là: Bản tính phiến sỉ(tương đương với sinh bất năng nam), Tổn hoại phiến sỉ(tương đương với Bệnh bất năng nam), Tật đố bán trạch ca(khi thấy người khác hành dâm thì nam căn mới thình lình phát khởi), Bán nguyệt bán trạch ca(tương đương với Bán nguyệt bất năng nam) và Quán sái bán trạch ca(khi tắm rửa nam căn mới thình lình phát khởi).
Còn luật Ma ha tăng kì thì có thuyết "Lục chủng bất năng nam", tức là Sinh, Nại phá, Cát khước, Nhân tha, Đố và Bán nguyệt. Trong đó, "Nại phá bất nam", chỉ cho vợ cả vợ lẽ đồng thời sinh con trai, vì ghen ghét lẫn nhau, nên bên này phá hư nam căn(sinh thực khí)của đứa bé bên kia ngay từ lúc còn nhỏ "Cát khước bất nam", chỉ cho các Hoạn quan, "Nhân tha bất nam" chỉ cho người vì xúc chạm với người đối diện mà thình lình nam căn phát khởi.
Giới luật qui định những loại người nói trên đây đều không được xuất gia thụ giới Cụ túc.
[X. luận Đại tì bà sa Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 3 đoạn 1; Câu xá luận quang kí Q.15; Huyền ứng âm nghĩa

Q.24].
HOÀNG PHAN
... ..
Lá phan làm bằng giấy mầu vàng treo ở
mộ tháp người chết.
Kinh Quán đính nói, khi người ta chết,
làm Hoàng phan treo ở chùa, cầu cho họ
thoát khỏi khổ bát nạn mà sinh về các cõi
Tịnh độ của chư Phật trong 10 phương.
Còn Chư kinh yếu tập thì nói, làm
HOÀNG PHAN

H
2223
Hoàng phan treo trên mộ tháp của người chết, có thể dắt dẫn thân "Trung ấm" của họ khỏi sa vào ác thú, không sinh nơi biên quốc; việc này tuy không thấy được giải thích trong kinh điển, nhưng suy đoán về ý nghĩa thì mầu vàng của Hoàng phan biểu thị sự trung thành và hết lòng làm việc phúc.
HOÀNG QUYỂN XÍCH TRỤC
Cũng gọi Hoàng quyển chu trục, Hoàng chỉ chu trục.
Chỉ cho kinh điển của Phật giáo. Vì văn kinh được viết trên giấy vàng rồi dùng cái trục mầu đỏ để cuộn lại.
Cứ theo Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí quyển 1, thì vào khoảng năm Trinh quán (627-649) đời Đường, vua ra lệnh dùng giấy vàng viết kinh để phòng ngừa mối mọt ăn hại. Y cứ vào đó mà suy đoán, thì kinh điển Phật giáo được viết chép trên giấy vàng bắt đầu từ năm Trinh quán trở về sau.
Theo một truyền thuyết khác, vào năm Vĩnh bình thứ 10 (63), theo lời tâu xin của đạo sĩ Chử thiện tín, vua Minh đế nhà Hậu Hán ra lệnh đốt kinh của Phật giáo và Đạo giáo để xem thật giả thế nào, thì sách vở của Đạo giáo đều cháy thành tro, còn kinh điển của Phật giáo thì khói xông thành mầu vàng, trục biến thành mầu đỏ rực, vì thế được gọi là Hoàng quyển xích trục.
[X. luận Truyền pháp chính tông Q.hạ; Bắc sử Q.72].
HOÀNG SÁM HOA (?-?)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người huyện Thuận đức, tỉnh Quảng đông, đệ tử của cư sĩ Âu dương tiệm, bậc thầy về Duy

thức học.
Ông tốt nghiệp Đại học Đế quốc ở Đông kinh, Nhật bản, thông thạo các thứ tiếng Phạm, Tây tạng, nghiên cứu Triết học Ấn độ và Tây phương. Ông từng làm giáo sư của các trường Đại học Phục đán, Hạ môn, v.v...
Ông có những tác phẩm: Phật giáo các tông đại ý, Trung quốc, Phật giáo sử, Duy thức học luân khuếch dữ Hoa nghiêm căn bản đích giáo nghĩa, Tây phương triết học sử cương, Hiện đại triết học khái quan, Ấn độ triết học sử cương, Kim cương đính Bồ đề tâm luận thiển thích, v.v...
HOÀNG SẮC
Mầu vàng. Một trong 5 mầu của Mật giáo.
Mầu vàng tượng trưng cho đức tính bền chắc không hư hoại.
Nếu đem Hoàng sắc phối với Ngũ tự, Ngũ đại, Ngũ Phật, Ngũ căn, Ngũ lực, v.v... thì trong Ngũ tự, Ngũ đại mầu vàng là mầu của chữ (A) và của Địa đại; trong Ngũ Phật, là mầu của đức Khai hoa vương Như lai phương Nam; trong Kim cương giới và Thai tạng giới, là mầu của Thai tạng; trong Tứ pháp, là mầu của pháp Tăng ích; trong Ngũ căn, Ngũ lực, mầu vàng có ý nghĩa tương ứng với Niệm căn, Niệm lực, Tiến căn, Tiến lực. Ngoài ra, trong các kinh quĩ, mầu vàng còn nhiều thuyết giải thích và phối trí khác.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.12]. (xt. Ngũ Sắc).
HOÀNG Y
Áo pháp mầu vàng. Mầu vàng là một trong 5 mầu chính. Giới luật cấm chư tăng dùng mầu vàng. Áo vàng nguyên là áo các

quan Trung quốc thời xưa mặc: trong Phật giáo, các sư mặc áo vàng từ thời Bắc Chu. Đến đời Nguyên, các vị cao Tăng thường được vua ban cho áo vàng, do đó truyền đến ngày nay áo pháp cũng thường được

HOÀNG Y

nhuộm mầu vàng. Còn phái Tân giáo của Lạt ma giáo Tây tạng mặc áo và đội mũ mầu vàng, cho nên được gọi là Hoàng y phái hoặc Hoàng giáo.
[X. Đại tống tăng sử lược Q.thượng].
HOẢNG DƯỠNG HẠO HÃN
Từ ngữ hình dung cảnh nước mênh mông lênh láng. "Hoảng dưỡng" là nước không có bờ bến; "Hạo hãn" là dáng nước mênh mông.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 278 thượng), nói: "Khi kiếp thủy xảy đến, nước tràn ngập khắp thế giới, muôn vật chìm trong biển nước mênh mông không bờ bến (hoảng dưỡng hạo hãn)".
HOÀNH BỊ
Cũng gọi Hoành phi, Hoành bí, Hoành bì, Hoành vĩ, Hoành đới.
Loại áo đắp trên vai bên phải khi mặc pháp y 7 điều.
Điều Nhị thời thực pháp trong Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi (Đại 45, 871 trung), nói: "Khi mặc áo 7 điều thì Hoành bị phải ngang bằng với cổ áo, thẳng xuống cánh tay, che nửa bả vai".
Cứ theo Phật chế tỉ khưu lục vật đồ của ngài Nguyên hiểu đời Tống, cái áo che vai bên trái gọi là Kì chi; cái áo che vai bên phải gọi là Phú kiên.
Cứ theo Chân ngôn tông trì vật đồ thích, trong 5 áo của tì khưu ni thì có áo Kì chi và áo Phú kiên, chứ không có áo Hoành bị, vì thế cho rằng Hoành bị là do Luật tông đời sau dùng để chỉ cho Kì chi, Phú kiên hoặc áo khác. Hợp cả 2 thuyết nói trên lại, ta

thấy áo Phú kiên xưa, hiện nay được gọi là Hoành bị.
Hoành bị của hành giả Tịnh độ Chân tông Nhật bản thời cận đại, có chiều dài khoảng 5 thước (Tàu), rộng 1 thước, 2 đầu có dây để cột, khoác ở vai bên phải, cột lại ở trước ngực bên trái, rồi mới đắp áo 7 điều lên trên. Mầu sắc và cách cắt may đều hơi giống ca sa.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.thượng; Pháp thể trang thúc sao].
HOÀNH LAI CƠ
Cũng gọi Hoành lai tân thụ tiểu cơ.
Các vị tăng tu hành theo Tiểu thừa nghe pháp của đức Phật giữa chừng chứ không theo thứ tự.
Đối với loại căn cơ này đức Phật cũng không bỏ sót, mà dùng nhiều phương tiện khéo léo để giáo hóa tiếp dẫn họ. Chẳng hạn như đạo lí "Vô thường" của Tiểu thừa nói trong kinh Duy ma, hoặc thời "Phương đẳng" trong 5 thời phán giáo của tông Thiên thai, tức là nói cả giáo nghĩa Tam tạng Tiểu thừa trong giáo nghĩa Đại thừa.
HOÀNH NIÊM
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Sư gia nêu ra đề tài rồi bình luận và giải thích một cách tự do, tự tại. Còn khi sư gia chỉ dạy người học, vận dụng phương pháp linh hoạt, có thể thu về phóng ra một cách tự do, thì gọi là Hoành niêm thụ phóng(nắm ngang buông dọc), Hoành niêm đảo dụng.
[X. Khô nhai mạn lục Q.thượng].
HOÀNH QUẢI LẠC
Cũng gọi Quải tử, Lạc tử.
Ca sa của giới tăng sĩ Phật giáo Nhật bản.

Quải lạc được chia làm 2 loại:
1. Tiểu quải lạc: Chỉ vắt ở cổ, thường dùng khi làm việc.
HOÀNH QUẢI LẠC

H
2225
2. Đại quải lạc: Tức là Hoành quải lạc, được vắt ngang trên 2 vai để thay thế cho ca sa khi cử hành những nghi thức đơn giản.
HOÀNH SIÊU
Vượt ngang. Chỉ cho pháp môn không cần phải trải qua thứ tự các giai vị mà hành giả có thể đạt được Vô thượng Niết bàn một cách nhanh chóng. Một trong Nhị song tứ trùng giáo phán của Tịnh độ Chân tông Nhật bản.
Pháp môn này tức là ý nghĩa chân thực của bản nguyện Di đà. Ngài Thiện đạo, Tổ sư của tông Tịnh độ Trung quốc, đã căn cứ vào ý nghĩa của câu: "Hoành tiệt ngũ ác thú, ác thú tự nhiên bế"(Cắt ngang năm đường ác, đường ác tự nhiên dứt) trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung) mà lập thuyết "Hoành siêu đoạn tứ lưu"(Vượt ngang dứt bốn dòng), tức có hàm nghĩa "Nhất thừa đốn giáo" trong đó. Ngài Thân loan, Tổ khai sáng của Tịnh độ Chân tông Nhật bản, noi theo thuyết của ngài Thiện đạo, cho rằng "Hoành siêu" tức là ý nghĩa chọn Báo độ chân thực của bản nguyện thì liền được vãng sinh. Cũng tức là đối với bản nguyện của Phật Di đà một lòng tin sâu, không hoài nghi, theo nguyện lực của Ngài mà tu hành, tâm không tán loạn, thì sau khi mệnh chung sẽ trực tiếp được sinh về Báo độ chân thực. Vì Hoành siêu là nhờ vào bản nguyện tha lực của Phật nên bản nguyện của Ngài cũng được gọi là "Hoành siêu đại thệ nguyện". Ngoài ra, do sự hồi hướng bản nguyện lực của tín tâm kim cương có khả năng cắt ngang 5 đường ác, vượt chứng Đại niết bàn, cho

nên cũng gọi là Hoành siêu kim cương tâm. [X. Quán kinh huyền nghĩa phần (Thiện đạo); Giáo hành tín chứng Q.3; Hiển tịnh độ chân thực tín văn loại; Hiển tịnh độ phương tiện hóa thân độ văn loại; Ngu thốc sao Q.thượng; Duy tín sao văn ý]. (xt. Nhị Song Tứ Trùng).

HOÀNH SIÊU ĐẠI THỆ NGUYỆN

Chỉ cho nguyện 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Nguyện này là nguyện trọng yếu nhất trong 48 nguyện, cho nên cũng được gọi là Nguyện vương.

Đức Phật A di đà thệ nguyện tiếp thụ tất cả chúng sinh trong 10 phương, do sức nguyện một niệm mà người có lòng tin liền ra khỏi biển sinh tử, siêu chứng quả Phật. [X. luận Tịnh độ (Thế thân); Chính tín niệm Phật kệ]. (xt. Tứ Thập Bát Nguyện).

HOÀNH SIÊU TRỰC ĐẠO

Con đường thẳng vượt qua.

Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, chủ trương hoàn toàn nương tựa vào bản nguyện tha lực của Phật A di đà, không phải trải qua thứ tự các giai vị, mà vượt qua 5 đường ác, trực tiếp chứng nhập Niết bàn vô thượng một cách mau chóng.

HOÀNH SIÊU TUỆ NHẬT (1906-)

Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Ái tri.

Năm 1929, ông tốt nghiệp khoa triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh. Ông từng là Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu đông Kinh thuộc Học viện Văn hóa Đông phương, Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu văn hóa Đông dương thuộc trường Đại học Đông kinh, Giáo sư kiêm Khoa trưởng Văn khoa trường Đại học Đại cốc, v.v.....

Ông chuyên nghiên cứu tư tưởng Phật giáo Trung quốc thời Lục triều, nhờ luận án "Giới luật của Trung quốc trước khi Quảng luật được truyền đến" mà ông đậu bằng Tiến sĩ Văn học. Ông là một trong những học giả

HOÀNH SIÊU TUÊ NHẬT

H
2226
nghiên cứu về Phật giáo Trung quốc có uy tín tại Nhật bản.
Những tác phẩm của ông gồm có: Trung quốc Phật giáo chi nghiên cứu, Niết bàn kinh, Pháp hoa tư tưởng, Pháp hoa tư tưởng chi nghiên cứu, Bắc Ngụy Phật giáo chi nghiên cứu.
Ngoài ra, ông còn soạn chung với nhóm các ông Chu kiều Nhất tai, v.v... các bộ Phật giáo học từ điển và Tông hợp Phật giáo đại từ điển.
HOÀNH SƠN
.....
Cũng gọi Nam nhạc.
Núi nằm về mạn bắc huyện Hoành dương, tỉnh Hồ nam, Trung quốc. Một trong Ngũ nhạc.
Cứ theo văn bia của chùa Lộc sơn(chùa ở chân núi)được khắc vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, thì ngài Pháp sùng khai sơn làm chùa vào năm Bảo đỉnh thứ 2 (268) đời Ngô(thời Tam quốc). Trong núi có các chùa: Vạn thọ(Lộc sơn), Thắng nghiệp(chùa Chúc thánh), Phúc nghiêm, Đạo lâm và viện Truyền pháp…...
Các vị Thiền sư: Tuệ tư đời Trần thuộc Nam triều, Hoài nhượng, Hi thiên, Đạo nhất đời Đường, Khắc cần, Sư phạm đời Tống, Đức thanh đời Minh, v.v..… đều đã từng ở đây, nhờ đó mà núi này nổi tiếng ở đời.
[X. Tục cao tăng truyện Q.17; Liễu hà đông tập Q.6]. (xt. Nam Nhạc).
HOÀNH THỤ
Đồng nghĩa với Tung Hoành.
Ngang và Dọc. Có 2 nghĩa:

1.Theo thứ tự gọi là Thụ(dọc), không
theo thứ tự gọi là Hoành(ngang).
Tuyển trạch quyết nghi sao quyển 3 (Đại
83, 69 thượng), nói: "Hoặc Hoành hoặc Thụ,
nếu những người tu hành niệm Phật có đầy
đủ 3 tâm thì trăm nghìn người đều vãng
sinh, vạn người không sót một". Đây là theo
ý nghĩa thứ tự, không thứ tự.
2.Về thời gian gọi là Thụ, về không gian
gọi là Hoành.
Hiển danh sao ghi: Quang minh vô lượng
là Hoành, hiển 10 phương, lợi ích vô biên;
thọ mệnh vô lượng là Thụ, bày 3 đời, hóa
đạo vô hạn. Thuyết này dùng "hoành thụ"
biểu thị nghĩa không gian, thời gian.
[X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.5
phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2
phần trên; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn
nghĩa sao Q.22; luận Thập trụ tâm Q.10;
Giáo hành tín chứng văn loại Q.3, Q.6].
HOÀNH TIÊT
Cắt ngang. Nghĩa là dứt ngang dòng sinh
tử nối tiếp trong 3 cõi 5 đường mà sinh về
thế giới Cực lạc.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,
274 trung), nói: "Mọi người đều tinh tiến,
gắng sức tự cứu mình, chắc sẽ được siêu thoát,
sinh về cõi yên vui, chặt ngang 5 nẻo ác, nẻo
ác tự nhiên dứt, lên đường vô cùng cực".
HOÀNH TRÍ PHÁI
... .
Một Thiền phái thuộc tông Tào động
của Trung quốc, tức là hệ thống của ngài
HOÀNH TRÍ PHÁI
Điện Đại Hùng Chùa Chúc Thánh Hoành Sơn

H
2227
Hoành trí Chính giác (1091-1157), đệ tử nối pháp của thiền sư Đơn hà Tử thuần đời Tống.
Vào năm Kiến viêm thứ 3 (1129), ngài Hoành trí Chính giác đến núi Thiên đồng, sửa sang già lam, chỉnh đốn thanh qui; hoằng truyền thiền phong Mặc chiếu mà người đương thời gọi là Mặc chiếu thiền, Hoành trí thiền. Ngài trụ ở núi này trong hơn 30 năm, người học rất đông, trong đó có Văn am Tự tông, Tự đắc Tuệ huy, Thạch song Pháp cung, v.v... là nổi bật hơn cả.
Ở Trung quốc, tông Tào động không mạnh bằng tông Lâm tế, cho nên dòng phái của ngài Hoành trí truyền bá cũng không được rộng. Nhưng tông Tào động truyền sang Nhật bản thì pháp mạch khá thịnh. Đầu tiên, vào năm 1228, ngài Đạo nguyên truyền hệ thống Thiền của ngài Trường hư Thanh liễu sang Nhật bản; kế đến, vào năm 1308, ngài Đông minh Tuệ nhật truyền hệ thống Thiền của ngài Hoành trí. Cuối cùng, vào năm 1351, ngài Đông lăng Vĩnh dư cũng truyền Thiền pháp Tào động. Hai ngài Đông minh, Đông lăng nối nhau trụ trì các chùa danh tiếng như: Viên giác, Kiến tường, Nam thiền, Thiên long, v.v... ở Kyoto và Nara, tông phong cũng theo đó mà hưng thịnh.
HOÀNH TRÍ TAM CHỦNG CÔNG HUÂN
Ba loại cảnh giới chứng ngộ do thiền sư Hoành trí Chính giác đời Tống nêu ra:
1. Chính vị nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi, thì tất cả không có tướng sai khác, mà hiển hiện cảnh giới bình đẳng.
2. Đại công nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi

thì không chấp trước tất cả sự vật, mà hiển
hiện cảnh giới dứt bặt.
3. Kim thời nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi
thì hoàn toàn phủ định tất cả sự phân biệt,
mà hiển hiện cảnh giới nhậm vận tự do.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.3].
HOÀNH TRÍ TỨ TÁ
.....
Bốn pháp do thiền sư Hoành trí đời Tống
đặt ra để chỉ rõ con đường tu hành cốt yếu
cho người học:
1. Tá công minh vị: Dựa vào tác dụng
(công) của muôn vật trong thế giới hiện tượng
để rõ suốt bản thể(vị) của chúng.
2. Tá vị minh công: Dựa vào bản thể
(vị)của muôn vật để làm sáng tỏ tác dụng
(công) của chúng.
3. Tá tá bất tá tá: Bản thể và tác dụng
của muôn vật đều mất, không một vật nào
còn tồn tại.
4. Toàn siêu bất tá tá: Vượt lên không
vị thứ 3 mà đạt tới cảnh giới tự do chẳng
còn một niệm.
[X. Động thượng cổ triệt Q.1; Hoành trí
thiền sư quảng lục Q.8].
HOÀNH TRỤ CHỈ HỢP CHƯỞNG
Cũng gọi Đề lí duệ.
Một trong 12 cách chắp tay của Mật giáo.
Tức khi chắp tay, 2 bàn tay ngửa lên,
đầu các ngón giữa hơi co lại và chạm vào
nhau.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh
nghĩa thích Q.8]. (xt. Thập Nhị Hợp
Chưởng).
HOÀNH XUẤT
I. Hoành Xuất.
Đối lại với Thụ xuất.
Giáo nghĩa nương vào tha lực, không trải

qua thứ tự tu tập mà được ra khỏi vòng sống chết, gọi là Hoành xuất. Một trong Nhị song Tứ trùng giáo phán do Tịnh độ Chân tông Nhật bản lập ra.
Trái lại, giáo nghĩa nương vào tự lực, trải qua thứ tự tu tập mà được xuất li sinh tử,
HOÀNH XUẤT

H
2228
thì gọi là Thụ xuất.
II. Hoành Xuất.
Đối lại với Hoành siêu.
Trong dị hành đạo của Tịnh độ môn,
Chân tông của Nhật bản lại chia làm "Hoành
siêu" và "Hoành xuất". Ở trong tự lực, dùng
tâm tự lực tu tập các hạnh định tán, được
sinh vào cõi phương tiện hóa độ, gọi là
Hoành xuất. Còn nương vào bản nguyện
của đức Phật Di đà, dốc lòng tin tưởng, không
hề nghi ngờ, mà được vào cõi Chân thực
báo độ, thì gọi là Hoành siêu.
[X. Ngu thốc sao Q.hạ]. (xt. Nhị Song
Tứ Trùng, Hoành Thụ).
HOẠNH TỬ
Cũng gọi Phi thời tử, Bất lự tử, Sự cố tử.
Chết oan. Vì gặp tai nạn ngoài ý muốn
mà chết. Có 9 thứ chết oan:
1. Bị bệnh không có thuốc chữa mà chết.
2. Phạm pháp bị hành hình mà chết.
3. Bị loài phi nhân(yêu quái) hút hết tinh
khí mà chết.
4. Bị chết cháy.
5. Bị chết đuối.
6. Bị ác thú ăn thịt.
7. Từ trên sườn núi rơi xuống mà chết.
8. Bị thuốc độc, bùa chú mà chết.
9. Bị chết đói, chết khát.
[X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai
bản nguyện công đức; kinh Phật thuyết cửu
hoạnh; kinh Hư không bồ tát vấn thất Phật
đà la ni chú].
HOẠT CÚ TỬ CÚ
... ...
Cũng gọi Hoạt ngữ tử ngữ.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Hoạt cú là câu nói linh diệu, siêu việt mọi sự phân biệt; Tử cú là câu nói không hoạt dụng.
Trong Lâm gian lục quyển thượng của ngài Tuệ hồng đời Tống, có ghi câu nói của thiền sư Động sơn Thủ sơ (Vạn tục 148, 299 hạ): "Trong lời có lời gọi là Tử cú; trong lời không lời gọi là Hoạt cú".
[X. Sơn phòng dạ thoại Q.hạ (Minh bản)].
HOẠT ĐẠO SA MÔN
Chỉ cho vị sa môn tu các hạnh lành. Nhờ hạnh lành mà tuệ mệnh sinh trưởng. Là một trong 4 loại sa môn.
(xt. Tứ Chủng Tăng).
HOẠT MỆNH
.....
I. Hoạt Mệnh.
Phạm:Jìvaka, ajìvaka(dịch âm: A thời phạ ca, A thời bà ca, A dần bà ca, A thời bà),Ajìvika(dịch âm: A kì tì già, A di duy, A kì duy).
Chỉ cho sự sinh hoạt, sự sống còn. Người xuất gia tu hành nên dứt bỏ vật dục, chuyên tâm tu đạo, nếu kinh doanh buôn bán, xem tướng số, bói lành dữ cho người, hoặc hiện các việc kì lạ để lòe đời, mong được tiền của cho việc mưu sinh, hoặc vì cơm áo mà nói pháp cho người, v.v..... thì gọi là Hoạt mệnh, nghĩa là kiếm sống bằng tà đạo chứ không phải chính đạo. Như luật Tứ phần quyển 30 chép, thời đức Phật còn tại thế, có nhóm Lục quần tỉ khưu ni học tập chú Chi tiết, chú Sát lợi, xem tướng chết, bói để biết âm thanh các loài chim, v.v..... và dùng cách đó để mưu sinh(hoạt mệnh).
Ngoài ra, nhóm Mạt ca lợi cù xá lê (Pàli: Makkhali-gosàla) thuộc ngoại đạo Ni kiền

tử cùng thời với đức Phật, cũng làm những nghề nói trên để kiếm sống, nên gọi là Tà mệnh ngoại đạo.
[X. kinh Trường a hàm Q.14; phẩm Bố thí trúc viên trong kinh Phật bản hạnh tập Q.45; luật Ma ha tăng kì Q.7; luận Đại trí độ Q.19; Thành duy thức luận thuật kí Q.1
HOẠT MÊNH

H
2229
phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.10].
(xt. Tà Mệnh).
II. Hoạt Mệnh.
Phạm:Jìvaka.
Dịch âm: Kì bà, Thời bà, Thời phạ ca.
Tên một vị Đại lương y ở thời đức Phật.
Vì ông đã cứu mạng sống cho nhiều người
mắc bệnh nan y, nên được gọi là Hoạt mệnh.
Câu xá luận quang kí quyển 5 (Đại 41,
103 thượng), nói: "Bấy giờ có Phạ ca, Hán
dịch là Hoạt mệnh, rất giỏi về thuốc, chữa
lành các bệnh, cứu sống được nhiều người,
nên gọi là Hoạt mệnh".
Ngoài ra còn có một Đồng tử tên là Hoạt
mệnh, từng được đức Phật thụ kí.
HOẠT MỆNH ẤN MINH
Ấn minh của Mật giáo dùng trong pháp
Diên mệnh chiêu hồn(pháp gọi hồn người
chết sống lại).
Kinh Hiện chứng tam muội đại giáo
vương quyển 14 (Đại 18, 389 thượng), nói:
"Kết ấn hình lưỡi câu bí mật, chắc chắn,
mười ngón tay hướng ngoại và xòe ra, rồi
đặt lên giữa đỉnh đầu, khiến cho người chết
được sống lại".
Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ
nhật la tát đỏa (vajrasattva, kim cương hữu
tình) hồng nhược (hùô ja#, dẫn nhập câu
triệu).
[X. Nhũ vị sao Q.12; Bí sao vấn đáp Q.9].
HOẠT NHÂN KIẾM
.....
Đối lại với Sát nhân đao.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Gươm cứu sống người. Gươm, dao đều

được dùng để ví dụ trí tuệ. Trí tuệ có khả năng đánh thức linh tính sẵn có của con người, thì gọi là Hoạt nhân kiếm; trái lại đặt con người vào chỗ chết, thì gọi là sát nhân đao(dao giết người).
Điều Nham đầu Toàn khoát trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 326 hạ), nói: "Thạch sương tuy có sát nhân đao nhưng lại không có hoạt nhân kiếm".
Phần Thùy thị, tắc 12, trong Bích nham lục (Đại 48, 152 hạ), ghi: "Sát nhân đao, hoạt nhân kiếm vốn là phép tắc từ xưa, nhưng cũng là chỗ then chốt của thời nay".
[X. Giáp sơn Thiện hội trong Tông môn thống yếu tục tập Q.14].
HOẠT NHI TỬ
Cũng gọi Bồ đề tử.
Đứa con chết sống lại.
Kinh Sổ châu công đức chép, thời xưa, một ngoại đạo có đứa con chết, ông ta liền đến cầu xin dưới cây Bồ đề, nhờ đó mà con ông sống lại. Vì lí do ấy nên hạt Bồ đề được gọi là Hoạt nhi tử.
[X. Tô tất địa quĩ Q.hạ).
HOẠT PHẬT
Tạng: Hpbrulsku.
Mông cổ: Khutuktu, Khutukutu, Hobilghan.
Phật sống của Tây tạng.
Lạt ma cựu giáo(Hồng giáo)của Tây tạng được phép lấy vợ sinh con làm người thừa kế pháp vị. Từ khi ngài Tông khách ba sáng lập Hoàng giáo mới qui định đời sống độc thân, cho nên trong quá trình kế thừa pháp vị đã có sự chuyển biến lớn lao, đó là sự "chuyển sinh của Lạt ma". Sau khi vị Đạt lai lạt ma đời thứ I là Căn đôn châu ba (Tạng: Dge-#dun-grub-pa), đệ tử ưu tú của ngài

Tông khách ba, thị tịch vào năm 1475 Tây lịch, mọi người đều tin rằng ngài chuyển sinh thành Căn đôn gia mục thố, đó là trường hợp đầu tiên về chế độ chuyển sinh của Hoạt Phật. Không bao lâu, Ban thiền lạt ma cũng noi theo chế độ này, do đó, chế độ HOẠT PHẬT

H
2230
chuyển sinh dần dần trở thành phương pháp chính thức kế thừa địa vị Cao tăng trong Lạt ma giáo.
Tư tưởng về hóa thân Phật sống ở đời hiện tại này đã khiến cho các nơi xuất hiện nhiều Phật sống quá, đến nỗi đưa đến sự đối kháng lẫn nhau giữa các tông phái có thế lực. Bởi vậy, để duy trì sự phát triển của giáo đoàn, khi lâm chung, vị Cao tăng liền báo trước phương hướng chuyển sinh đời kế tiếp. Đệ tử theo phương hướng thầy mình đã nói, đến nơi ấy tìm một thần đồng sinh ra trong vòng một năm, sau khi đã qua cuộc thử nghiệm chính thức, cậu bé ấy được suy tôn làm người thừa kế, đó chính là Hô tất lặc hãn (Hobilghan, Khublighan). Hô tất lặc hãn là tiếng Mông cổ, có nghĩa là "tự tại chuyển sinh", "tái lai nhân", v.v... và là Châu cô (Sprul-sku); Châu cô là tiếng Tây tạng, có nghĩa là "hóa thân". Người phàm phu vọng niệm chưa trừ, theo nghiệp chuyển sinh không được tự tại; bậc Thánh của Đại thừa đã trừ sạch vọng niệm, chứng pháp tính chân thực, không bị nghiệp chuyển, nên tự làm chủ việc sinh tử, tự tại chuyển sinh, tùy duyên độ chúng. Tư tưởng tự tại chuyển sinh này bắt nguồn từ tín ngưỡng luân hồi thụ sinh và 3 thân của Phật.
Qua phương thức chuyển sinh Hô tất lặc hãn để tiếp nhận chức vị do đời trước để lại, thì chức ấy được gọi là Hô đồ khắc đồ, tiếng Mông cổ là Khutuktu, nghĩa là "minh tâm kiến tính, sinh tử tự chủ", từ ngữ này tiếng Tây tạng cũng có nghĩa là Châu cô (hóa thân) và Thánh giả. Có thuyết cho rằng bậc

Thánh chuyển sinh của Tây tạng gọi là Hô tất lặc hãn, còn thân chuyển hóa của các bậc Thánh tăng Ấn độ và Tây tạng thì gọi chung là Hô đồ khắc đồ. Nhưng nói chung, Hồ đồ khắc đồ là một chức vụ về mặt hành chính được nhà nước phong tặng, còn Hô tất lặc hãn là người tu hành tuy chuyển sinh nhưng vẫn không mê mất bản tính, cho nên phàm đã là Hô đồ khắc đồ tất nhiên cũng là Hô tất lặc hãn.

Nhưng người tu hành trở thành Hô tất lặc hãn thì chưa hẳn đều được phong tặng tước vị Hô đồ khắc đồ. Hiện nay có tới 160 vị Hoạt Phật từ các vùng Tây tạng, Ngoại mông, Nội mông, Cam túc, Thanh hải, Tây khang, v.v... đang sống tại thủ đô Bắc kinh. Các vị Đạt lai lạt ma và Ban thiền lạt ma của Tây tạng, Triết bá tôn đan ba hô đồ khắc đồ (Rje btsun dam pa khutukta) của Ngoại mông và Chương gia của Nội mông, v.v... đều là những vị Hoạt Phật nổi tiếng trong lịch sử.

[X. điều Ô tư tạng đại bảo pháp vương trong Minh sử Q.331; Thánh triều phủ tuy Tây tạng kí thượng, hạ trong Thánh vũ kí Q.5; Đại thanh hội điển sự lệ; Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Cận đại Tây tạng sử nghiên cứu cập cận đại Mông cổ sử nghiên cứu (Thỉ dã Nhân nhất); Mông cổ lạt ma giáo sử (Kiều bản Quang bảo)].

HOẠT QUỐC

Kunduz.

Tên một nước xưa ở Tây vực, nằm về phía tây núi Thông lĩnh.

Đại đường tây vực kí quyển 12 (Đại 51, 940 thượng), nói: “Hoạt quốc là vùng đất cũ của nước Đổ hóa la, chu vi hơn 2000 dặm. Đại đô thành rộng hơn 20 dặm, không có

vua, lệ thuộc nước Đột quyết. Đất đai bằng phẳng, lúa cấy 2 vụ, cây cỏ xanh tốt, hoa quả sum suê, khí hậu điều hòa, phong tục thuần phác, người trong nước tính tình nóng nảy, y phục bằng dạ, phần đông tin Tam bảo, ít thờ các thần linh. Trong nước có 10 ngôi chùa với vài trăm vị tăng, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Vua là người nước Đột quyết".

Khi ngài Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp, trên đường qua nước này, thì vùng

HOẠT QUỐC

H
2231
đất Đổ hóa la đều thuộc lãnh thổ của chủng tộc Đột quyết, đô thành cũ lúc bấy giờ là Phược hát (Bokhara), còn Hoạt quốc này là đô thành mới. Nước này có một học giả tên là Đạt ma tăng già từng du học ở Ấn độ. Nước này chính là vùng Khố trát ô nhật (Kunduz) ở phía nam sông Áo khắc tát tư (Oxus) ngày nay.
[X. Đại đường tây vực kí Q.1; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5; S. Beal: Buddhist Records of the Western World vol.I].
HOẠT THẠCH KINH
Kinh văn được khắc trên loại đá trơn láng rồi chôn vào lòng đất.
Hình thức các bản hoạt thạch đều giống nhau, cong từ 40 độ đến 120 độ, trên có kẻ dòng để tiện việc khắc kinh. Lúc chôn đều phải sắp xếp theo hình tròn.
Loại kinh này hiện nay còn rất ít bản như: Viện bảo tàng Quốc lập ở Đông kinh, Nhật bản, còn cất giữ phẩm tựa kinh Pháp hoa; một người Nhật tên là Đảo địa đại cũng tàng trữ phẩm Diệu trang nghiêm vương bản sự và phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát trong kinh Pháp hoa, mỗi thứ có 1 bản.
Ngoài ra, như đã nói trên, các bản kinh hoạt thạch đều có hình thức giống nhau, cho nên ta có thể suy đoán loại kinh này đã được thực hiện trong cùng một thời đại.
HOẮC HOẮC BÀ ĐỊA NGỤC
Hoắc hoắc bà, Phạm:Hahava.
Cũng gọi Hác hác phàm, A ba ba, A bà bà.
Một trong 8 địa ngục lạnh.

Cứ theo Câu xá luận bảo sớ quyển 11,
thì những người rơi vào địa ngục này, vì lạnh
giá quá nên lưỡi cứng đờ, không cử động
được chỉ phát ra tiếng "hừ hừ". Âm thanh
khổ sở này được dùng làm tên cho địa ngục.
[X. luận Du già sư địa Q.4; luận Câu xá
Q.11; luận Đại trí độ Q.16].
HOẮC HƯƠNG THỤ
Hoắc hương, Phạm: Tamàlapatra, dịch
âm: Đa ma la bạt.
Pàli:Tamàla, dịch âm: Đa ma la.
Tên khoa học: Cinnamomum nitidum.
Loại cây thuộc
họ Chương, mọc
từng bụi là là trên
mặt đất, hoa mầu
vàng lợt, vỏ cây có
mùi thơm như quế,
có thể dùng làm cho
thoát mồ hôi và
chữa bệnh bao tử.
Loại cây này sinh
sản ở Trung quốc,
Nam Ấn độ, Tích
lan, v.v.....
Kinh Đại bát nhã quyển 318 (Đại 6, 624
thượng), nói: "Bấy giờ, các thiên tử ở cõi
Dục đều cầm bột thơm của cõi trời như:
Đa yết la, Đa ma la, Chiên đàn (.....) tung
lên đức Phật".
[X. phẩm Pháp sư công đức trong kinh
Pháp hoa Q.6; phẩm Phạm hạnh trong kinh
Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc); Tăng quảng
bản thảo cương mục Q.14].
HOẶC
..
Mê lầm không hiểu.
Chỉ cho trạng thái thân tâm não loạn,

hoặc chỉ chung tất cả phiền não làm chướng ngại tâm giác ngộ.
Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: “Sinh tử nối nhau là do hoặc, nghiệp và khổ. Phiền não phát nghiệp, nhuận sinh gọi là Hoặc”.
Cây Hoắc Hương
HOẶC

H
2232
Bởi vì chúng sinh mê lầm sự lí, phát khởi nghiệp hữu lậu, tăng trưởng sức mạnh cho "Hữu" ở vị lai, làm nhân cho sự sinh tử tiếp nối, gọi là Hoặc. "Hoặc" gần giống với nghĩa "Vô minh". Do phiền não kết hợp với nghiệp tướng làm nhân chung cho quả báo luân hồi nên Hoặc và Nghiệp thường đi đôi với nhau.
Trong 12 chi Duyên khởi, Vô minh là Hoặc phát nghiệp, gọi là Đẳng khởi nhân; 2 chi Ái, Thủ là Hoặc nhuận sinh, gọi là Sinh khởi nhân.
Do sự tu hành có những giai đoạn khác nhau nên Hoặc có 2 loại là Kiến hoặc và Tu hoặc. Nếu mê lí Tứ đế thì gọi là Kiến hoặc, cũng gọi là Mê lí hoặc; còn mê tất cả sự lí thì gọi là Tu hoặc, cũng gọi là Mê sự hoặc.
Trong 10 Tùy miên thì 5 món: Tham, sân, si, mạn, nghi là Tu hoặc; còn 5 món: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến thì thuộc về Kiến hoặc.
Trong đó, 3 món tham, sân, mạn của Tu hoặc chỉ duyên riêng từng việc mà sinh, không thể duyên khắp các việc trong 3 đời, nên gọi là Tự tướng hoặc. Còn 5 kiến hoặc, nghi và vô minh thì duyên nhiều việc mà sinh, có khả năng trói buộc khắp các việc trong 3 đời, cho nên gọi là Cộng tướng hoặc.
Chương Nhất thừa trong kinh Thắng man chia Hoặc làm 5 loại: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa. Tức Kiến hoặc là Kiến nhất xứ trụ địa, còn Tu hoặc là Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa, đồng thời lập riêng Vô minh làm Vô minh trụ

địa. So với các trụ địa nói trên, Vô minh trụ địa có sức mạnh nhất.
Phẩm Bồ đề trong kinh Vô thượng y quyển thượng cho rằng, Vô minh trụ địa là Hoặc sinh duyên, các hành do Vô minh trụ địa sinh ra là Hoặc sinh nhân, ở đây cũng chia Hoặc làm 2 loại là Phát nghiệp và Nhuận sinh.
Ngoài ra, tông Thiên thai lập 3 Hoặc: Kiến tư hoặc là phiền não giới nội (chỉ cho 3 cõi Dục, Sắc, Vô sắc) làm chướng ngại lí "Không". Trần sa hoặc là hằng sa tập khí của giới nội và ngoại(ngoài 3 cõi) làm chướng ngại lí "Giả", Vô minh hoặc là Hoặc giới ngoại làm mê lí "Trung đạo đệ nhất nghĩa đế".
Phổ thông đều cho "Hoặc" và "Phiền não" là đồng nghĩa, mà "Hoặc" thì có nghĩa không hiểu, mờ tối, vì thế cũng có thể được xem là tên khác của Vô minh.
[X. luận Đại tì bà sa Q.55; luận Câu xá Q.9, Q.20, Q.21; luận Thành duy thức Q.6; luận Thuận chính lí Q.53; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên]. (xt. Phiền Não).
HOẶC NGHIỆP KHỔ
.....
Do các hoặc tham, sân, si mà tạo các nghiệp thiện ác, rồi lại do các nghiệp này làm nhân mà chiêu cảm quả khổ sống chết trong 3 cõi. Do hoặc khởi nghiệp, vì nghiệp mà phải chịu khổ, khổ lại khởi hoặc, cứ thế xoay vần, sinh tử không dứt, nên gọi là 3 đạo.
[X. luận Thành duy thức Q.8].
HOẶC NHIỄM
.....

Các phiền não tham sân si làm nhơ nhớp
chân tính.
Duy ma kinh lược sớ quyển 1 của ngài
Trí khải (Đại 38, 564 trung), nói: "…... Cho
nên biết rằng tuy còn hoặc nhiễm, nhưng
nhờ nguyện lực giữ tâm cũng được an trụ".
HOẶC THÚ
Hoặc nghĩa là mê, thú là lí thú. Tức là
mê lí.
HOẶC THÚ

H
2233
Bài tựa luận Trung quán (Đại 30, 1 thượng), nói: "Khiến cho những người mê lí (hoặc thú) thấy được yếu chỉ sâu kín mà thay đổi tức khắc".
HOẶC TRƯỚC
Vì phiền não mê hoặc nên đối với cảnh sở duyên tâm tham ái chấp trước không rời.
Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại 46, 93 thượng), nói: "Nếu duyên theo nữ sắc, say đắm trong lòng, hoặc trước không lìa, thì nên đối trị bằng pháp quán bất tịnh".
HOẰNG KINH ĐẠI SĨ
.....
Các bậc Đại sĩ giải thích và hoằng dương kinh tạng. Như các ngài:
- Bồ tát Long thụ sáng tác luận Đại trí độ để giải thích kinh Đại phẩm bát nhã; luận Thập trụ tì bà sa giải thích kinh Hoa nghiêm thập địa.
- Bồ tát Vô trước soạn luận Nhiếp đại thừa để giải thích phẩm Nhiếp đại thừa trong kinh Đại thừa A tì đạt ma; Kim cương bát nhã kinh luận để giải thích kinh Kim cương bát nhã.
- Bồ tát Thế thân được tôn xưng là "Thiên bộ luận chủ", vì Ngài là tác giả của nghìn bộ luận để chú thích và phát huy tư tưởng trong các kinh: Pháp hoa, Hoa nghiêm, Niết bàn, Bát nhã, Duy ma, A di đà, v.v......, trong đó, 2 bộ Thập địa kinh luận và Phật tính luận là các tác phẩm quan trọng xiển dương tư tưởng Như lai tạng và A lại da thức…...
HOÀNG LỄ (1600-1667)
.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Cối kê (Thiệu hưng, Chiết giang), họ Trương, tự Cụ đức.
Sư xuất gia ở chùa Phổ đà, sau tham yết ngài Hán nguyệt Pháp tạng ở chùa An ẩn. Một hôm, sư nhìn vào gương bỗng nhiên có chỗ tỉnh ngộ. Sau sư nhận chức Thanh đầu (chức vụ quét dọn nhà vệ sinh), trong lúc dọn phân, hoát nhiên đại ngộ.
Năm Sùng trinh 11 (1636), sư trụ trì chùa Quang hiếu ở Vân môn, không bao lâu sư lại dời đến Kính sơn, cuối cùng sư trụ trì chùa Thiên ninh.
Năm Khang hi thứ 6 (1667) sư tịch, thọ 68 tuổi, pháp lạp 47.
Sư để lại tác phẩm: Cụ đức Lễ thiền sư ngữ lục 30 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.69].
HOẰNG MINH TẬP
Tác phẩm, 14 quyển, 58 thiên, do ngài Tăng hựu (445-518) soạn vào đời Lương thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 52.
Nội dung sách này thu tập các bộ luận điển xiển dương và hộ trì Phật pháp trong khoảng hơn 500 năm từ thời Đông Hán cho đến các đời Tề, Lương thuộc Nam triều. Phật giáo Trung quốc từ thời Đông Tấn về sau đã rất hưng thịnh, dần dần có thế hơn cả Nho giáo và Đạo giáo. Do đó, các Nho gia và Đạo sĩ đã đặt ra nhiều vấn đề tranh luận để công kích và bài bác Phật giáo một cách kịch liệt. Như "Bạch hắc luận" của Tuệ lâm, "Di hạ luận" của Cố hoan, "Môn luật" của Trương dung, v.v..... đều nhằm hạ giảm uy tín của Phật giáo.
Trong tình hình ấy, ngài Tăng hựu tuy

đã già yếu, lại thêm bệnh hoạn luôn, nhưng vẫn gắng sức hộ trì Phật pháp, bất cứ việc gì có ích cho Tam bảo, ngài đều biên chép, như bản Hoằng minh tập này là bộ sách giải đáp những vấn đề bài Phật của thế tục đương thời, trong đó, ngài nêu ngay những việc được ghi chép trong sách sử của Nho

HOẰNG MINH TẬP

H
2234
giáo và Đạo giáo để thuyết minh nghĩa lí
của Phật giáo.
Tập luận này được gọi là "Hoằng minh"
có nghĩa là hoằng đạo, minh giáo. Mười một
quyển đầu trả lời sự phê phán của Nho, Đạo
và nêu rõ chỗ dị đồng giữa Nho, Thích, Đạo;
3 quyển sau thì tích cực xiển minh giáo nghĩa
Phật giáo.
Bộ sách này rất dễ hiểu đối với mọi người
và là một tư liệu quan trọng cho việc tìm
hiểu sự giao lưu giữa Nho, Thích, Đạo ở
đương thời.
Ngoài ra, sách này được chép trong Xuất
tam tạng kí tập chỉ có 10 quyển 33 thiên, về
sau bổ sung thành 14 quyển, 57 thiên; ngài
Đạo tuyên đời Đường căn cứ vào đây soạn
"Quảng hoằng minh tập" 30 quyển, chính
là tiếp theo sách này.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Đại đường
nội điển lục Q.4; Đường thư nghệ văn chí
Q.49].
HOẰNG NGUYÊN NHẤT THỪA
.....
Chỉ cho pháp môn Nhất Phật thừa. Tức
là pháp chân thực khiến cho tất cả chúng
sinh đều có thể thành Phật. Đây là pháp
hoằng nguyện của đức Phật A di đà.
(xt. Hoằng Nguyện).
HOẰNG NHẪN
I. Hoằng Nhẫn(602-675).
Tổ thứ 5 của Thiền tông Trung quốc
sống vào đời Đường, người Tầm dương
(Cửu giang, Giang tây), có thuyết nói là
người Hoàng mai, Kì châu (Kì xuân, Hồ
bắc), họ Chu.

Năm lên 7 tuổi, sư theo ngài Đạo tín, Tổ thứ 4, xuất gia ở chùa Đông sơn, núi Song phong, Hoàng mai, Kì châu, tại đây, sư triệt ngộ ý chỉ đốn tiệm và được truyền tâm ấn. Năm Vĩnh huy thứ 2 (651) đời Đường, ngài Đạo tín nhập diệt, lúc đó sư 51 tuổi, kế thừa pháp tịch của thầy. Người đời tôn xưng sư là "Ngũ Tổ Hoàng Mai". Năm Hàm hanh thứ 2 (671), sư truyền pháp cho Lục tổ Tuệ năng.

Sự truyền thừa của Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma đến Ngũ tổ Hoằng nhẫn được các phái Thiền đời sau đều công nhận. Tổ Hoằng nhẫn tiếp nối sự truyền thừa này, phát huy Thiền phong, hình thành pháp môn Đông sơn và bắt đầu truyền kinh Kim cương bát nhã thay thế cho kinh Lăng già. Tư tưởng của Ngũ tổ Hoằng nhẫn lấy việc liễu ngộ nguồn gốc tâm tính làm tông chỉ, giữ tâm là cốt yếu của sự tham học.

Ngũ tổ có rất đông đệ tử, trong đó có 2 vị Thần tú và Tuệ năng lập thành 2 hệ thống Thiền Bắc tông và Thiền Nam tông, đến đời sau, từ 2 hệ thống này lại chia ra thành nhiều tông phái.

Ngũ tổ tịch vào năm Thượng nguyên thứ 2 (675) đời vua Cao tông nhà Đường, thọ 74 tuổi. Vua Đại tông ban thụy hiệu "Đại Mãn Thiền Sư". Tương truyền sư có tác phẩm: Ngũ tổ Hoằng nhẫn đại sư tối thượng thừa

luận 1 quyển.
Nhưng có thuyết
cho là ngụy tác.
[X. Tống cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên
Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39].
II. Hoằng Nhẫn (1599-1638).
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời
Minh, người Tứ xuyên, đất Thục, họ Trịnh,
tự Đàm cát.
HOẰNG NHẪN
Hoằng Nhẫn

H
2235
Từ nhỏ sư đã thông minh, học rộng nghe nhiều, năm 20 tuổi sư xuất gia, rất hâm mộ phong cách mẫu mực của các ngài Tăng triệu, Huyền trang, rồi tự trách mình không có chân sư thiện hữu.
Năm Sùng trinh thứ 4 (1631), sư đến Ngô trung tham học; một hôm, sư xem Ngữ lục của ngài Hán nguyệt Pháp tạng, bất giác toàn thân toát mồ hôi, liền vào núi xin ngài Pháp tạng chỉ giáo và được tỏ ngộ. Sau khi ngài Pháp tạng thị tịch, sư trụ trì chùa An ẩn và lấy sự gắng sức tu tập của chính mình để giáo hóa người học. Sư thường bài xích thói đồi bại trong chốn Thiền lâm và nỗ lực cải cách những tệ nạn của đương thời.
Năm Sùng trinh 11 (1638) sư tịch, thọ 40 tuổi.
Sư có các tác phẩm: An ẩn lục, Tận dư ngoại tập.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.69].
HOẰNG NHẤT (1880-1942).
.....
Vị danh tăng trung hưng Luật học Nam sơn, sống vào thời Dân quốc, người Bình hồ, Chiết giang, họ Lí, tên Quảng hầu, hiệu Thúc đồng. Cũng lấy tên là Thành hề, tự Tích sương.
Tính sư điềm đạm, giản dị, ngoài thi văn từ phú ra, sư còn giỏi về thư họa, đặc biệt là chữ triện, thư pháp đã đạt được bí quyết của Hán Ngụy Lục triều. Năm 26 tuổi, sư sang Nhật bản theo học ở trường Mĩ thuật chuyên môn tại Thượng dã, đồng thời nghiên cứu về âm nhạc, sáng lập "Xuân liễu kịch xã", mở đầu phong trào vận động tân kịch

nghệ Trung quốc. Sau khi về nước, sư dạy ở trường Công nghiệp chuyên môn tại Thiên tân, rồi đến Thượng hải làm chủ bút báo Thái bình dương, mượn thư họa văn tự để tuyên truyền cách mạng. Sư nhận lời mời của trường Sư phạm đệ nhất ở Chiết giang đặc trách về các khoa Hội họa, Âm nhạc trong 7 năm, là người đầu tiên giới thiệu hí kịch, hội họa, âm nhạc phương Tây ở Trung quốc. Năm dân quốc thứ 7 (1918), lúc 39 tuổi, sư đến chùa Đại từ ở Hàng châu, lễ ngài Liễu ngộ xin xuất gia. Ít lâu sau, sư được phép đến chùa Linh ẩn thụ giới Cụ túc, được đặt pháp danh là Diễn âm, hiệu Hoằng nhất. Sư từng than thở sở dĩ giới tăng sĩ thường bị người đời chê cười là vì không giữ giới luật, cho nên sư phát nguyện trọn đời tinh nghiêm giới pháp. Mới đầu, sư học luật của Hữu bộ, nhưng về sau thì chuyên hoằng truyền Luật tông Nam sơn. Sư tu hành kham khổ, thường mang dép gai, một mình một túi, vân du khắp nơi, giảng kinh hoằng pháp. Năm Dân quốc 16 (1927), sư gởi thư đến nhà cầm quyền ở Hàng châu đề nghị chấm dứt chính sách "diệt Phật". Dân quốc 25 (1936), sư nhập thất trong hang núi Nhật quang trên hòn đảo Cổ lãng, rồi ra nước ngoài thỉnh được tạng Kinh hơn một vạn quyển. Về sau, sư lại nhập thất ở chùa Phổ tế tại Vĩnh xuân và chùa Phúc lâm tại Tuyền châu.

Về già, sư tự xưng là Vãn tình lão nhân, Nhị nhất lão nhân. Bình sinh sư rất sùng kính đại sư Ấn quang và học theo phong cách của ngài là không thu nhận đồ chúng, không trụ trì chùa, am nào, chỉ lấy việc viết chữ tặng người để kết duyên.
Phong cách cao thượng, thanh thoát và điềm đạm của sư đã có ảnh hưởng rất lớn đối với giới Phật giáo thời Dân quốc.
Tháng mười năm Dân quốc 31 (1942) sự thị tịch tại viện Dưỡng lão Ôn lăng, Tấn giang, thọ 63 tuổi, tăng lạp 24.
HOẰNG NHẤT
Hoằng Nhất

H
2236
Tác phẩm của sư gồm có: Di đà nghĩa sớ hiệt lục, Tứ phần luật tỉ khưu giới tướng biểu kí, Thanh lương ca tập, Hoa nghiêm liên tập, Giới bản yết ma tùy giảng biệt lục, Tứ phần hàm chú giới bản giảng nghĩa, Nam sơn đạo tổ lược phổ…...
HOẰNG NHẤT ĐẠI SƯ PHÁP TẬP
.....
Tác phẩm, 6 tập, do đại sư Hoằng nhất soạn, ông Thái niệm sinh biên tập, nhà xuất bản Tân văn phong phát hành.
Nội dung thu chép hơn 20 loại soạn thuật như: Dược sư kinh tích nghi, Tứ phần luật tỉ khưu giới tướng biểu kí, Địa tạng bồ tát thánh đức đại quan, Luật học giảng lục 33 thiên, Giảng diễn tập, Niên phổ (do Lâm tử thanh biên), Vĩnh hoài lục, v.v...
HOẰNG PHÁP ĐẠI SƯ HÀNH TRẠNG HỘI TRUYỆN
Cũng gọi Cao đã đại sư hành trạng hội truyện.
Truyện bằng tranh ghi lại hành trạng của đại sư Hoằng pháp(Không hải) người Nhật bản, được lưu hành từ thời Liêm thương trở về sau.
Những truyện kí về đại sư Hoằng pháp Không hải có rất nhiều bản in như:
1. Bản Đông tự12 quyển, do nhóm ông Hành trung gồm 6 người vẽ, được in vào năm 1379.
2. Bản Địa tạng viện(núi Cao dã), 6 quyển, do Cự thế Hữu khang vẽ, hoặc có thuyết nói do Thổ tá Quang tín vẽ, được in vào năm 1319. Còn các bản khác là những tác phẩm thuộc thời đại Thất đinh.

HOẰNG PHÚC TỰ
Chùa nằm về phía nam huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây, được xây dựng vào năm Trinh quán thứ 8 (634) đời Đường Thái tông để truy tiến cho hoàng hậu Thái mục. Chùa được xây trên nền nhà cũ của Hữu lãnh Đại tướng quân Bành quốc công Vương quân. Năm Trinh quán 19 (645), ngài Huyền trang thỉnh xá lợi Phật, tượng Phật và 520 hòm gồm 657 bộ kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa từ Ấn độ về để ở chùa này. Tháng 3 năm ấy, Dịch trường của ngài Huyền trang được thành lập và các bộ: Kinh Bồ tát tạng, kinh Phật địa, kinh Lục môn đà la ni, luận Hiển dương Thánh giáo được phiên dịch trước tiên tại Dịch trường này. Từ đó về sau, sự nghiệp dịch kinh được tiếp tục cực thịnh một thời. Bộ Đại đường tây vực kí cũng được soạn vào thời gian này.
Tháng 10 năm Trinh quán 22 (648), chùa Đại từ ân được xây cất xong, viện Dịch kinh được dời về chùa này. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời vua Đường Trung tông, chùa Hoằng phúc được đổi tên là chùa Hưng phúc, sau lại được đổi là chùa Hồng phúc. Đến năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, chùa được dời từ phường Tu đức ở phía tây cung Thái cực trong nội thành Trường an đến địa chỉ hiện nay. Khoảng năm Thành hóa (1465-1487) đời vua Hiến tông nhà Minh, chùa được vị Trụ trì Chân cảnh trùng tu.
[X. Đại đường đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.6, Q.7; Đại đường cố Tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng; Trường an chí Q.9; Đại thanh nhất Truyện bằng tranh của Đại Sư Hoằng Pháp thống chí Q.180].
HOẰNG PHÚC TỰ

H
2237
HOẰNG QUYẾT NGOẠI ĐIỂN SAO
Tác phẩm, 4 quyển, do Cụ bình Thân vương, người Nhật bản soạn.
Nội dung của sách này là sao chép và giải thích văn của các ngoại điển như: Chu dịch, Thượng thư mà trong Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết ngài Trạm nhiên đời Đường đã dẫn dụng để chú giải bộ Ma ha chỉ quán.
[X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.11; Đại nhật bản sử Q.94; Nhật bản phỏng thư chí].
HOẰNG SUNG
.....
Vị tăng học giả thời Nam Bắc triều, người Vũ uy, Lương châu, tỉnh Cam túc, Trung quốc.
Lúc còn trẻ sư đã thông suốt học thuyết Lão trang và kinh, luật Phật giáo, đặc biệt giỏi về nghị luận. Khoảng cuối năm Đại minh (457-464) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, sư đến chùa Đa bảo diễn giảng và biện luận với các học giả. Sau, sư khai trường thuyết pháp, các học giả đến tranh luận rất sôi nổi và hào hứng. Vì trí tuệ của sư sâu rộng, cùng suốt lẽ huyền vi, lại thêm biện tài vô ngại, nên sư đã đánh đổ tất cả luận thuyết của đối phương, làm cho mọi người đều thông suốt.
Sư thuyết giảng kinh Pháp hoa, Thập địa kinh luận, v.v..... người đến tham học rất đông, nhiều bậc danh thần triều Lưu Tống qui y sư. Và, sau khi lên ngôi, vua Minh đế chọn sư giữ chức "Cương lĩnh", đồng thời xây chùa Tương cung thỉnh sư về trụ trì.

Khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời vua Vũ đế nhà Nam Tề, sư tịch, thọ 72 tuổi. Sư có các tác phẩm: Chú Văn thù vấn bồ đề kinh, Chú Thủ lăng nghiêm kinh. [X. Lương cao tăng truyện Q.8].

HOẰNG TÁN (1611-1685)

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tân hội, Quảng đông, họ Chu, tự Tại tham. Thủa nhỏ, sư theo ông Dư tập sinh học sách Nho, học giỏi, hạnh kiểm tốt, có tài làm văn, năm 20 tuổi, sư được bổ làm chức Học sinh ở huyện. Sau khi nhà Thanh thống trị Trung quốc, sư từ quan đi xuất gia, nghiên cứu, tu tập Thiền pháp, tham yết ngài Đạo khâu ở Đỉnh hồ và được ấn khả.

Lúc đầu, sư ở Bảo tượng lâm tại Quảng châu, sau nối pháp tịch của ngài Triệu khánh ở Đỉnh hồ. Bình sinh, sư đặc biệt chú trọng những việc thực tiễn, tuy tinh thông Thiền pháp, nhưng lại xót xa vì cái phong khí khoa trương phù phiếm trong chốn tùng lâm, nên sư tuyệt nhiên không nói gì về Thiền đạo mà chỉ thực hành luật nghi, đề cao giới hạnh và lấy đó làm bổn phận của mình.

Năm Khang hi 24 (1685) sư tịch, thọ 75 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Đỉnh hồ sơn mộc nhân cư tại tham thiền sư sát cảo 5 quyển, Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni kinh hội thích 12 quyển, Qui giới yếu tập 3 quyển, Bát quan trai pháp, Lễ Phật nghi thức…; Tứ phần giới bản như thích 12 quyển. [X. Đỉnh hồ sơn chí].

HOẰNG TÁN PHÁP HOA TRUYỆN

Gọi tắt: Pháp hoa truyện.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Huệ tường ở Lam cốc soạn vào đời Đường, được thu

vào Đại chính tạng tập 51.
Nội dung sách này nói về việc lưu truyền kinh Pháp hoa và sự linh nghiệm của những người tu tập, trì tụng kinh này trong khoảng thời gian từ đời Tam quốc đến đời Trung đường. Sách được chia làm 8 phần: Tranh
HOẰNG TÁN PHÁP HOA TRUYỆN

H
2238
tượng, Phiên dịch, Giảng giải, Tu quán, Di thân, Tụng trì, Chuyển đọc và Viết chép… ... Phần Tranh tượng ghi chép những nhân duyên kiến thiết chùa viện, kinh tượng, bảo tháp, v.v..… Phần phiên dịch trình bày về những bản dịch kinh thật, giả và sự dị đồng giữa các bản dịch ấy. Các phần còn lại đều là truyện kí hoặc là sự cảm ứng của những người tu tập và trì tụng kinh Pháp hoa. Căn cứ vào đó người ta thấy được ảnh hưởng và địa vị của kinh Pháp hoa trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.
HOẰNG THÁNH TỰ
.....
Chùa ở dưới chân ngọn Thất phong núi Điểm thương phủ Đại lí tỉnh Vân nam, Trung quốc.
Cứ theo Vân nam thông chí thì chùa nằm về mạn tây nam huyện lị Thái hòa, có tháp 10 cấp cao 10 trượng, tương truyền do vua A dục xây cất. Khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566) đời Minh, chùa được ông Lí nguyên dương là người trong quận trùng tu. Theo Điểm thương sơn kí của Dương thận du, thì chùa Hoằng thánh có tháp cao 200 thước (Tàu), kiểu cách trang nghiêm. Xét trong dã sử, thì có thuyết cho là tháp do vua A dục kiến tạo, cũng có thuyết nói do vua Văn đế nhà Tùy hạ chiếu xây dựng.
HOẰNG THỆ
.....
Phạm: Mahàsarnàha-Sannaddha.
Cũng gọi Hoằng thệ nguyện, Đại thệ trang nghiêm.
Thệ nguyện rộng lớn bao trùm khắp cả

chúng sinh.
Nguyên nghĩa của tiếng Phạm là "mặc giáp lớn", tức là lập thệ nguyện rộng lớn cứu độ chúng sinh để thành tựu Vô thượng bồ đề. Đây chỉ cho nguyện chung của hàng Bồ tát. Nguyện này rộng lớn bền chắc, nên dùng giáp trụ để ví dụ, gọi là "giáp hoằng thệ". Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung), nói: "… ... Vì chúng sinh nên mặc giáp hoằng thệ, tích lũy công đức, độ thoát tất cả".
Nói chung thì chư Phật và Bồ tát đều có 4 thệ nguyện rộng lớn. Ngoài 4 nguyện này, mỗi vị Phật, Bồ tát còn có nguyện riêng, như bồ tát Pháp tạng (tên của đức Phật A di đà khi chưa thành Phật) có 48 nguyện, bồ tát Di lặc phụng hành 10 nguyện lành..…
Tịnh độ Chân tông Nhật bản lấy nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà làm Bản hoằng thệ nguyện (Bản nguyện, Hoằng nguyện, Thệ nguyện, Hoằng thệ) và lấy giáo nghĩa hoằng nguyện này làm pháp chân thực, vì thế Tịnh độ Chân tông Nhật bản còn được gọi là "Hoằng nguyện chân tông". Hoằng thệ này không thể nghĩ bàn nên gọi là Nan tư hoằng thệ. Nan tư hoằng thệ này là sức thệ nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà, là tăng thượng duyên cho chúng sinh được vãng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Hoằng nguyện cường duyên. Nghĩa là bản nguyện hoằng thệ của đức Phật A di đà là nhân duyên thù thắng giúp chúng sinh vãng sinh. Hoằng thệ ấy có khả năng chuyên chở chúng sinh vượt qua biển sinh tử để đến Tịnh độ, cho nên dùng thuyền để ví dụ gọi là Hoằng thệ thuyền, cũng gọi Đại nguyện thuyền.
Luận Tịnh độ quyển hạ của ngài Ca tài

(Đại 47, 102 thượng), nói: "Đức Phật A di đà vận dụng mái chèo từ bi, lái con thuyền đại nguyện chuyên chở tất cả chúng sinh ra khỏi biển sinh tử khổ não".
Hoằng thệ còn được ví với biển cả mà gọi là Hoằng thệ hải. Biển hoằng thệ sâu rộng có thể bao dung tất cả, vô luận chúng sinh thiện hay ác đều có thể vượt qua.
[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.1; phẩm Hư không tạng bồ tát trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.17; phẩm Vấn tăng na trong
HOẰNG THÊ

H
2239
kinh Phóng quang bát nhã Q.3; Vãng sinh yếu tập Q.3]. (xt. Tứ Hoằng Thệ Nguyện, Yếu Môn).
HOẰNG THÊ PHẬT ĐỊA
Hoằng thệ của đức Phật A di đà được ví như mặt đất, là nơi nương tựa để vun bồi lòng tin vững chắc không gì có thể hủy hoại được.
Văn loại tụ sao (Đại 83, 645 thượng), nói: "Tâm nương đất hoằng thệ của Phật, ý chảy vào biển pháp khó lường".
HOẰNG TRỪ (1605-1672)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Thông châu, Giang nam, họ Lí, tự Kế khởi, hiệu Thoái ông.
Thủa nhỏ, gia đình gặp nạn, sư được bà nội nuôi nấng. Năm 16 tuổi, sư học ở trường làng, nhưng không nghĩ đến công danh, trái lại rất tin Phật pháp và thích đạo Thiền, tham cứu có chỗ tâm đắc. Năm 25 tuổi, sư theo ngài Hán nguyệt Pháp tạng xuất gia, khổ tu nhiều năm, cuối cùng được nối pháp. Về sau, sư hoằng pháp ở chùa Tường phù, núi Phù tiêu, Thường châu, rồi lần lượt trụ trì các danh lam như: Chùa Sùng báo, núi Linh nham, Tô châu, chùa Bảo vân ở núi Nghiêu phong, chùa Vân nham ở núi Hổ khâu, chùa Kim túc quảng tuệ ở Tú châu (Gia hưng, Chiết giang), v.v.....
Sư thông suốt nội điển và các học thuyết của Bách gia chư tử, độ lượng bao dung, uy nghi đĩnh đạc, ai thấy cũng kính phục. Sau khi người Mãn Thanh xâm chiếm Trung

hoa, sư thường hoài vọng cố quốc, mưu việc khôi phục nên thường giúp đỡ các đội nghĩa quân ở Ngô, Việt. Có lần sư bị bắt, tin chắc sẽ chết, nhưng sau được nghĩa sĩ ra sức cứu thoát. Mỗi năm đến ngày quốc nạn, sư mặc áo tang rơi lệ lễ bái, suốt 28 năm. Người đời cho đó là lấy trung hiếu làm Phật sự.
Dưới pháp tòa của sư, có vài trăm vị long tượng, hơn 70 người đắc pháp. Tháng 9 năm Khang hi 11 (1672) sư tịch, thọ 68 tuổi, tháp xây ở núi Nghiêu phong hiệu Đại quang minh tạng. Sư có trứ tác trên 100 quyển Ngữ lục và thi văn kệ tụng, nhưng phần lớn đã bị thiêu hủy. Hiện nay chỉ còn các sách: Nam nhạc Kế khởi hòa thượng ngữ lục, 10 quyển, Nam nhạc lặc cổ, 1 quyển, Linh nham kí lược, 1 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.69; Chính nguyên lược tập Q.5].
HỌC
..
I. Học.
Tu hành thực tiễn. Nghĩa là nghiên cứu chân lí, tu tập giới, định, tuệ để đoạn trừ vọng hoặc.
Kinh Tạp a hàm quyển 14 (Đại 2, 95 trung), nói: "Tỉ khưu ấy xa lìa ái dục, diệt hết sự mong cầu, thế gọi là học".
[X. Hữu bộ luật Phá tăng sự Q.7].
II. Học.
Gọi đủ: Hữu học.
Đối lại: Vô học.
Chỉ cho bậc Thánh dưới quả vị A la hán chưa đoạn hết vọng hoặc, vẫn còn phải tu tập giới, định, tuệ. Trái lại, Vô học là chỉ cho những bậc Thánh đã chứng quả vị A la hán.
[X. Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9 (Cát tạng)].

HỌC ĐẠO DỤNG TÂM TẬP
Gọi đủ: Vĩnh bình sơ tổ học đạo dụng
tâm tập.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo nguyên,
Sơ tổ tông Tào động Nhật bản soạn, thu
vào Đại chính tạng tập 82.
Nội dung, chỉ dạy phương pháp dụng tâm
HỌC ĐẠO DỤNG TÂM TẬP

H
2240
tu đạo cho những người sơ cơ. Tất cả có 10 chương, từ chương "Khả phát bồ đề tâm sự" thứ 1 cho đến chương "Trực hạ thừa đương chi sự" thứ 10.
Hơn 100 năm sau khi ngài Đạo nguyên thị tịch, sách này mới được xuất bản cùng với Nghĩa vân hòa thượng ngữ lục. Đây là bộ sách mở đầu cho việc xuất bản các sách Thiền của tông Tào động Nhật bản.
HỌC ĐỊA
... ..
Chỉ cho các giai vị của bậc Hữu học còn phải tu giới, định, tuệ để chứng các quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm và A na hàm trong 4 quả Thanh văn.
HỌC ĐỊNH KIÊN CỐ
Cũng gọi Thiền định kiên cố.
Sau khi đức Phật nhập diệt được chia làm 5 thời kì, mỗi thời kì 500 năm, để phân biệt trạng huống thịnh suy của Phật pháp. Trong khoảng thời gian 500 năm thứ 2, có rất nhiều người tu Thiền định, cho nên gọi là Học định kiên cố, Thiền định kiên cố. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).
HỌC ĐỒ
.....
Cũng gọi Học giả, Học nhân.
Đồng nghĩa với Học sinh, Đệ tử, Môn nhân, v.v...
Chỉ cho người theo thầy thụ học.
[X. luận Câu xá Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].
HỌC GIAI
... ..

Những cấp bậc được ấn định theo kiến thức về Phật học của giới tăng sĩ tại Nhật bản. Vào thời đại Bình an của Nhật bản, người tốt nghiệp 3 pháp hội giảng kinh (hội Duy ma, hội Ngự trai, hội Tối thắng) được tổ chức tại Nại lương (Nara) gọi là Đắc nghiệp. Người vâng mệnh vua đảm nhiệm chức Giảng sư trong 3 hội mà vẫn chưa được giảng kinh, gọi là Nghĩ giảng, đã giảng kinh, gọi là Dĩ giảng. Vào thời gần đây, chế độ Học giai của các tông phái phần nhiều cũng còn dùng các tên gọi xưa, như tông Tịnh độ có các danh từ Khuyến học, Dĩ giảng, Giảng sư, Nghĩ giảng, Đắc nghiệp; phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông thì dùng các từ Khuyến học, Tư giáo, Phụ giáo, Trợ giáo, Đắc nghiệp; phái Đại cốc thì có các chức Giảng sư, Tự giảng, Nghĩ giảng, Học sư (vốn là Liêu ti); tông Thiên thai thì dùng các từ Thám đề, Dĩ giảng, Nghĩ giảng, Vọng nghĩ giảng, v.v..... Vị tăng có Học giai cao nhất mới được thống lãnh các học sinh, đồng thời có trách nhiệm quyết định con đường tiến thân của họ, vì thế cũng có khi gọi vị này là Học chức. Phái chùa Bản nguyện từ xưa đến nay vốn chỉ đặt ra một chức Năng hóa do một người đảm nhiệm, nhưng khi người này "ba nghiệp không thanh tịnh" (tức không còn đủ tư cách) thì thay người khác. Còn chức Giảng sư hoặc Tự giảng của phái Đại cốc lúc đầu chỉ do một người giữ, nhưng về sau thì có thể do nhiều người đảm nhiệm.
[X. Thích gia quan ban kí Q.hạ; Chư tông giai cấp Q.thượng].

HỌC GIÁO THÀNH MÊ

Cũng gọi Học giáo khởi mê.
Đây là từ ngữ của tông Tam luận chỉ cho tình trạng tu học giáo pháp của đức Phật

mà lại sinh ra hiểu lầm. Chẳng hạn như
những kiến chấp của Tiểu thừa và Quyền
thừa chính là Học giáo thành mê.
Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 1 trung),
ghi: "Nói không hợp đạo là phá chứ không
thu; nói ắt khế lí là thu mà không phá. Học
HỌC GIÁO THÀNH MÊ

H
2241
giáo khởi mê vừa phá vừa thu, phá trừ tình
chấp năng mê, thu lấy giáo pháp sở hoặc.
Nhưng thực tướng của các pháp thì dứt bặt
nói năng suy nghĩ, thật không thể phá, cũng
chẳng thể thu".
HỌC GIỚI
Chỉ cho Tam tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi
giới, Nhiếp thiện pháp giới, Nhiêu ích hữu
tình giới.
Vì Bồ tát muốn thành tựu 6 Ba la mật
nên thực hành 6 việc trong đó, Học giới (tức
Tam tụ tịnh giới) nếu được thực hành lâu
dài thì có thể thành tựu Giới ba la mật một
cách viên mãn.
(xt. Lục Thành Tựu).
HỌC HẢI (?–?)
Cũng gọi Đàm hiển.
Vị tăng sống vào đời Bắc Chu thuộc Nam
Bắc triều.
Sư thông hiểu tạng Kinh, nổi tiếng về tuệ
học, được Thừa tướng Vũ văn thái kính trọng.
Thừa tướng thỉnh sư căn cứ vào các kinh điển
Đại thừa để soạn thành Bồ tát tạng chúng
kinh yếu và Bách nhị thập pháp môn.
Sư tịch vào khoảng năm Thiên hòa, Kiến
đức (566-577).
[X. Tục cao tăng truyện Q.1].
HỌC HẢI DŨNG TRÍ THỦY
Nước trí tuệ của biển học tuôn trào.
Ví dụ sự biện luận của trí tuệ học hiểu
giống như nước lũ cuồn cuộn, không gì có
thể ngăn cản được.
HỌC HỐI
... ..
Chỉ cho vị tỉ khưu phạm một trong 4 tội

Ba la di (sát, đạo, dâm, vọng) sau đó sám hối. Người phạm trọng tội này đã mất tư cách của tỉ khưu, nhưng nếu sám hối thì được gọi là Học hối và suốt đời ngồi dưới các tỉ khưu khác.

HỌC LIÊU

... ..

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nơi chúng tăng cư trú để tu học Phật pháp. Đây là do các chùa lớn của Phật giáo Nhật bản phỏng theo chế độ Đại học liêu của nhà nước mà đặt tên. Bắt đầu từ thời đại Thất đinh (1392-1572), thời đại Giang hộ (1600-1867), các nơi như chùa Trường cốc, viện Trí tích, chùa Tăng thượng, chùa Khoan vĩnh, chùa Bản nguyện, v.v..... đều có xây cất các Học liêu làm nơi nghiên cứu Tông học.

[X. Nhật bản thư kỉ 28; Diên lịch thức 20].

HỌC LỮ

... ..

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho các vị tăng có học vấn. Từ ngữ này được các chùa ở Nam đô và ở núi Cao dã sử dụng.

(xt. Cao Dã Tam Phương).

HỌC NHÂN

.....

I. Học Nhân.

Phạm: Saikwa, Sacchisya.

Pàli:Sekha.

Gọi đủ: Hữu học nhân.

Chỉ chung những người tu đạo trong Phật giáo còn trong giai đoạn học hỏi. Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a hàm quyển 30, thì trong thế gian có hai hạng Phúc điền nhân là Học nhân (Pàli:

Sekha) và Vô học nhân (Phạm: Azikwa, Pàli:Asekha), Học nhân có 18 loại, Vô học nhân có 9 loại. Đây là chia 27 bậc HỌC NHÂN

H
2242
Thánh làm 2loại Hữu học và Vô học. Hai mươi bảy bậc Thánh này lại được đơn giản hóa còn 7 bậc.
Tứ giáo nghĩa quyển 6 (Đại 46, 739 thượng), nói: "Trong bảy bậc Thánh này thì 5 bậc trước là Học nhân, còn 2 bậc sau là Vô học. Bắt đầu từ pháp nhẫn phát được chân trí mới có Thánh nhân, do 2 loại Ngũ ấm hữu lậu và Vô lậu mà thấy dấu vết Thánh nhân, nên gọi là Học nhân, còn đối với Thánh đế không tìm cầu nên gọi là Vô học nhân". Tức là trong 7 bậc Thánh: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát thì 5 bậc trước là phát được chân trí, vì còn có 5 ấm hữu lậu và 5 ấm vô lậu, còn phải tu học, nên gọi là Học nhân. Hai bậc sau là Thánh vô học.
(xt. Thất Thánh, Hiền Thánh).
II. Học Nhân.
Cũng gọi Học đạo nhân, Học đạo trượng phu.
Tiếng gọi chung những người tu học Phật pháp. Trong Thiền lâm thì chỉ cho người tham thiền.
Tắc 8 trong Thung dung lục (Đại 48, 232 hạ) ghi: "Có học nhân hỏi: Bậc đại tu hành còn rơi vào nhân quả không?".
Chương Trường sa cảnh sầm trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 274, trung), nói:
"Bao người học đạo chẳng rõ chân
Chỉ bởi xưa nay nhận thức thần;
Sinh tử ngọn nguồn vô thủy kiếp.

Kẻ si gọi đó bản lai thân".
[X. Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục; Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục; Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục Q.thượng; chương Tuệ thông trong Tục truyền đăng lục Q.19; Hoàng bá sơn Đoạn tế thiền sư truyền tâm pháp yếu].

HỌC PHÁP QUÁN ĐÍNH

Cũng gọi Thụ minh quán đính, Thụ pháp quán đính, Trì minh quán đính, Đệ tử quán đính.

Đối lại với Truyền pháp quán đính. Nghi thức mà hành giả Mật giáo phải trải qua để được chính thức thừa nhận là một đệ tử.

Khi một hành giả được chấp nhận cho học tập hoặc thụ trì giáo pháp của Mật giáo, thì trước tiên phải cử hành nghi thức quán đính này, để tạo mối quan hệ thầy trò giữa vị A xà lê và hành giả. Nếu chưa thụ pháp quán đính này mà đã cử hành lễ trao truyền Mật pháp thì đó là việc xưa nay bị nghiêm cấm, người vi phạm sẽ bị trọng tội "Việt tam muội da".

[X. Đại nhật kinh sớ Q.3; Hộ ma lược kí (Tuệ lâm)]. (xt. Quán Đính).

HỌC PHẬT ĐẠI BI TÂM

Học tập tâm đại từ bi của đức Phật để cứu giúp chúng sinh. Đây là một đức tính mà Tăng bảo cần phải có.

Có nhiều cách và mức độ cứu giúp khác nhau. Đứng về phương diện rốt ráo của môn Tịnh độ mà nói, thì sự cứu giúp ấy là làm cho chúng sinh được vãng sinh Tịnh độ. Quán kinh sớ huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo (Đại 37, 245 hạ), nói: "Các bậc Hiền thánh tam thừa, học tâm đại bi của

Phật, mãi mãi không bao giờ thôi”. Nhưng trong hàng Tam thừa, hạnh Bồ tát gồm cả lợi mình, lợi người, cho nên thực hành tâm đại bi; còn Thanh văn, Duyên giác thì chỉ lợi mình chớ không lợi người; vả lại, Thanh văn, Duyên giác không thừa nhận có Tịnh độ ở ngoài 3 cõi nên cũng không khuyên người sinh về Tịnh độ. Điều này có vẻ mâu thuẫn với quan điểm của ngài Thiện đạo

HỌC PHẬT ĐẠI BI TÂM

H
2243
trong Quán kinh sớ huyền nghĩa phần nói trên. Về vấn đề này, trong Quán kinh sớ truyền thông kí, ngài Lương trung của Nhật bản có nêu ra 3 thuyết, một trong 3 thuyết đó là dẫn luận Pháp hoa, cho rằng hàng Thanh văn ứng hóa, trong ẩn hạnh Bồ tát, ngoài hiện tướng Thanh văn, đó là người học tâm đại bi của Phật.
HỌC SINH
Người còn đang theo đuổi việc học vấn. Theo điều Thụ giới quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, thì học sinh vốn chỉ cho các thiếu niên trong chùa viện đang học tập ngoại điển.
Tại Nhật bản, học sinh vốn chỉ cho các sinh viên còn đang theo học ở các trường Đại học, về sau thì chuyên chỉ cho người nghiên cứu và tu học Phật đạo. Tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản là ngài Tối trừng có đặt ra điều khoản "Học sinh thức", qui định pháp "Chỉ quán nghiệp học sinh" và "Giá na nghiệp học sinh" phải tu học trong 12 năm tại các tùng lâm. Tông Chân ngôn thì có Kim cương nghiệp học sinh và Thai tạng nghiệp học sinh.
Ngoài ra, các sư Nhật bản đến Trung quốc du học gọi là Lưu học sinh, Hoàn học sinh. Đến đời sau, danh từ học sinh cũng được dùng để chỉ cho những người có trình độ học vấn uyên thâm.
HỌC TĂNG
... ..
Cũng gọi Học vấn tăng.
Chỉ cho vị tăng nghiên cứu Phật giáo, hoặc vị tăng học giả có trình độ học vấn

uyên bác.
HỌC TUỆ KIÊN CỐ
Cũng gọi Giải thoát kiên cố.
Chỉ cho thời kì có rất nhiều người tu
hành có đầy đủ trí tuệ, chứng được quả giải
thoát. Tức là khoảng thời gian 500 đầu tiên
sau khi đức Phật nhập diệt.
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55].
(xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).
HỌC TƯỢNG
... ..
Chỉ cho học đồ, học sinh.
Thầy gọi là Sư tượng, học trò gọi là Học
tượng.
Ngoài ra, cũng chỉ cho vị tăng có trình
độ học vấn uyên thâm.
HỌC UẨN (1613-1689)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối
đời Minh, người huyện Nhị hải, tỉnh Vân
nam, họ Vương, hiệu Tri không.
Năm 14 tuổi (có thuyết nói 10 tuổi), sư
xuất gia ở chùa Tịch quang, núi Kê túc, nghe
giảng và tu tập các kinh Pháp hoa, Lăng
nghiêm, Viên giác, v.v..... Năm Thuận trị thứ
5 (1648) đời Thanh, sư ở trong tịnh thất
Ngọc lâm hiên lạy kinh Vạn Phật danh đến
quyển thứ 3, vừa mới xướng lên 2 chữ "Na
mô" thì bỗng
nhiên đại ngộ, sư
liền đến núi Lung
can tham yết ngài
Thủy mục Vô trụ
và được ấn khả.
Sau sư lại đến tham
lễ ngài Mật hạnh
Tịch nhẫn ở Khai
phong, trình bày

chỗ tỏ ngộ và được
nối pháp.
Sư từng trụ trì các chùa: Phúc thành ở
phủ Sở hùng, tỉnh Vân nam, Đại phương
quảng trên núi Cửu đài, viện Tiên dương ở
huyện Quảng thông, tỉnh Vân nam, v.v.....
HỌC UẨN
Học Uẩn

H
2244
Năm Khang hi 28 (1689) sư tịch, thọ 77 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Ngữ lục 2 quyển, Thảo đường tập.
[X. Tri không Uẩn thiền sư ngữ lục phụ hành lục].
HỌC VÔ HỌC
... .
Phạm: Zaikwa-azaikwa.
Pàli: Sekha-asekha.
Tức là Hữu học và Vô học.
Theo thuyết của Tiểu thừa thì Hữu học chỉ cho những bậc tuy đã giác ngộ lí Tứ đế, nhưng chưa dứt hết phiền não nên còn phải tu học giới, định, tuệ, tức là những bậc Thánh dưới quả A la hán đều là hữu học. Còn bậc Thánh, chứng quả A la hán, đã đoạn trừ tất cả phiền não, không còn tu học nữa, gọi là Vô học.
Nhưng theo thuyết của Đại thừa thì bồ tát Thập địa trở xuống đều là Hữu học, còn Phật quả mới là Vô học.
[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa Q.2; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9]. (xt. A La Hán).
HỌC XỨ
.....
Phạm:Ziksàpada.
Pàli:Sikkhàpada.
Những chỗ (điều) cần phải học. Chỉ chung cho giới luật. Tức là những giới điều mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải tuân thủ, như 5 giới, 8 giới, 10 giới, v.v..... gọi là Học xứ.
Phật giáo Nam truyền gọi giới học, định học, tuệ học là Tam học xứ.
Còn theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, thì

Bồ tát có 7 học xứ là: Tự lợi, lợi tha, chân thực nghĩa, lực, thành thục chúng sinh, tự thục Phật pháp và Vô thượng bồ đề.
Ngoài ra, phẩm Thụ phương tiện học xứ trong kinh Đại nhật quyển 6 chia ra Hiển, Mật để nói về sở học và dịch là "Học cú" [X. phẩm Học xứ trong luận Pháp uẩn túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124; luận Câu xá Q.14; Câu xá luận quang kí Q.14].

HÒE AN QUỐC NGỮ

Tác phẩm, 7 quyển, do ngài Bạch ẩn Tuệ hạc, người Nhật soạn, ngài Nhất nặc ghi chép, ấn hành năm 1750, được thu vào Đại chính tạng tập 81.
Nội dung sách này bình xướng bộ Tông phong diệu siêu ngữ lục của Quốc sư Đại đăng. Những câu ngắn gọn dưới dấu hiệu (O) là phần nói lên chỗ tâm đắc của tác giả đối với yếu chỉ của tông thừa. Ngài Tuệ hạc dùng từ "Hòe an quốc" trong "Nam kha kí" để đặt tên cho tác phẩm của mình là tự khiêm rằng những lời trong sách này chỉ là lời nói trong mộng mà thôi.
Toàn sách gồm các phần: Lời dạy khai pháp, Yếu ngữ khi trụ ở chùa Đại đức (gồm quyển 1, 2); Yếu ngữ khi trụ ở chùa Sùng phúc (quyển 3); Yếu ngữ khi dời chùa Sùng phúc trở về chùa Đại đức (quyển 4); Tụng cổ (các quyển 5, 6), Niêm cổ (quyển 7).
Ngài Tuệ hạc lấy cách thức của Bích nham lục, Thung dung lục làm qui tắc mà phát huy 10 bài Niêm cổ trong quyển 7 để làm trọng tâm cho tác phẩm này.

HỒ ĐỒ KHẮC ĐỒ

Mông cổ: Khutuktu, khutukutu.
Cũng gọi Hồ đồ khắc đồ, Hồ thổ khắc đồ, Khố đồ khắc đồ.
Chức vị do chính phủ phong cho vị Cao

tăng thuộc Lạt ma giáo Tây tạng sau khi chuyển sinh theo chế độ Hoạt Phật.
Hô đồ khắc đồ là tiếng Mông cổ, có nghĩa là "biết rõ kiếp trước kiếp sau, không bị luân hồi, sống chết tự do, sau khi chết có thể tái sinh". Tiếng Tây tạng có nghĩa là Sprul-Sku (Châu cô), nghĩa là Hóa thân, Thánh giả.
HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

H
2245
Cứ theo tư liệu lưu trữ ở viện Lí phiên đời Thanh, thì đến năm Càn long 48 (1783) đã có tất cả 148 vị Hô đồ khắc đồ, trong đó, 4 vị: Đạt lai, Ban thiền, Triết bá tôn đan ba và Chương gia được gọi là Tứ thánh của Phật giáo Mông cổ, Tây tạng và được phân công: Ngài Đạt lai thống lãnh toàn bộ, ngài Ban thiền phụ tá ngài Đạt lai phụ trách vùng Hậu tạng, ngài Triết bá tôn đan ba phụ trách vùng Ngoại mông và ngài Chương gia phụ trách vùng Nội mông.
Tại Tây tạng, ngoài 2 vị Đạt lai và Ban thiền, còn có 30 vị khác trong số đó có một vị Phật sống nữ trụ ở chùa Tang đình, thị trấn Tát đinh cát, bên bờ hồ Dương trác, là vị nữ Hô đồ khắc đồ duy nhất trong Lạt ma giáo.
(xt. Hoạt Phật).
HÔ PHONG KHIẾU CHỈ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Gọi gió huýt sáo. Tức là ứng xử tự tại, không bị trở ngại.
Từ ngữ này có xuất xứ từ điển tích danh y Triệu bính đời Hậu Hán. Một hôm, Triệu bính muốn qua sông, gọi đò mãi mà không ai trả lời, ông liền hú gió, huýt sáo, lấy nón làm thuyền qua sông. Đời sau, Thiền tông dùng điển tích này để ví dụ người tham thiền đã tỏ ngộ thì được tự tại giải thoát, ứng xử linh hoạt, không bị ràng buộc.
Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 8 (Đại 47, 1045 thượng), nói: “Hú gió huýt sáo tự do, dường như không người; số trăm thành đàn chẳng thuộc vương hóa”.
HÔ TẤT LẶC HÃN

.....
Mông cổ: Hobilghan, Khubilghan.
Tạng: Sprul-Sku.
Phạm:Nirmàịa-kàya.
Cũng gọi Hô tất nhĩ hãn.
Tự tại chuyển sinh hoặc chỉ cho người tái sinh, nghĩa là những người đã giác ngộ, sau khi bỏ thân này, có thể tùy ý chuyển sinh, tiếp nối chức vị đời trước. Người phàm tục chưa trừ vọng niệm, phải theo nghiệp chuyển sinh, càng chuyển càng mê mà không tự biết. Còn các bậc Thánh đã đoạn hết vọng niệm, chứng pháp tính chân thực, không bị nghiệp chuyển, tự làm chủ việc sống chết, tùy ý chuyển sinh, theo duyên độ chúng, cho nên gọi là Hô tất lặc hãn.
Sau thời ngài Tông khách ba, Giáo tổ của Hoàng giáo Tây tạng, các vị Đạt lai lạt ma, Ban thiền lạt ma và Hồ đô khắc đồ, đều là những vị chuyển sinh của đời trước. Tư tưởng tự tại chuyển sinh là do sự kết hợp giữa tín ngưỡng "Luân hồi thụ sinh" và "ba thân Phật" mà thành. Nhưng chế độ đời đời chuyển sinh mà vẫn đồng nhất danh xưng, đồng nhất chức vị, thì đó là điểm đặc sắc của Phật giáo Tây tạng. Tương truyền chế độ này bắt nguồn từ Bổng giáo, một tông giáo nguyên thủy của Tây tạng.
(xt. Hô Đồ Khắc Đồ, Hoạt Phật).
HỒ BÌNH
.....
Chiếc bình có hình đầu chim, là vật cầm ở tay bên phải trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Cánh tay ấy được gọi là Hồ bình thủ hoặc Bảo bình thủ (tay Hồ bình, tay bình báu).
Tương truyền loại bình này do người nước Hồ ở phía bắc núi Tuyết phỏng theo

hình con chim Kim sí (chim cánh vàng) mà
chế ra, cho nên gọi là Hồ bình. Chuyển luân
thánh vương đặt chiếc bình này
ở trước mình, tượng trưng cho
nghĩa tự tại. Trong Mật giáo, nếu
muốn cầu sự hòa thuận trong gia
đình, họ hàng thì tu pháp Hồ
bình. Cách thực hành pháp tu này
là: Rót nước vào Hồ bình rồi đặt

HỒ BÌNH

Tay Hồ Bình

H
2246
ở trước Tôn tượng, tụng niệm chân ngôn xong, lấy nước ấy rưới lên những người họ hàng bất hòa, thì tất cả được hòa thuận yên vui, như nhiều vị hợp thành một vị.
[X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; Tạo tượng độ lượng kinh tục bổ].
HỒ CHỦNG TỘC
Dòng giống người Hồ. Vốn được dùng để chỉ dân Hung nô trước thời Tần Hán. Nhưng về sau dùng để chỉ chung những dân tộc ở ngoài biên thùy phía tây Trung quốc. Thiền tông thì dùng từ ngữ này để chỉ cho pháp hệ của Tổ Đạt ma.
Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 trung), nói: "Hiểu biết như thế gọi là diệt giống người Hồ".
Ngoài ra, Hồ chủng tộc cũng được dùng để chỉ cho người Ấn độ, vì thế Tổ Bồ đề đạt ma được gọi là Lão Hồ.
[X. Tổ đình sự uyển Q.1].
HỒ ĐỒNG KHÍ
.....
Cũng gọi Sa trương, Sa la, Đồng cổ, Hưởng đồng.
Loại pháp khí bằng đồng, hình dáng giống cái chén, đường kính từ khoảng 6 đến hơn 30 phân tây, bề dày khoảng 3 phân và sâu từ 3 đến 12 phân, dùng để gõ lúc tụng kinh niệm Phật. Nguồn gốc không được rõ.
Cứ theo Tống sử lễ thứ 72 và Liệt truyện

252 ghi, có lẽ khí cụ này đã được truyền từ vùng Di nhung (gọi chung các rợ Hồ), cho nên có tên là Hồ đồng khí.
[X. điều Bái khí môn đồng la trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HỒ LOẠN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cẩu thả lộn xộn.
Lời chú thích tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), nói: "Hồ loạn chỉ chú" (chú giải một cách cẩu thả lộn xộn).
Ngoài ra, tham cứu một cách chiếu lệ gọi là Hồ tham hoặc Hồ toản loạn chàng (khua gõ lung tung). Ngồi không theo thứ bậc vị trí gọi là Hồ loạn tọa. Nói năng càn bậy gọi là Hồ thuyết, Hồ đạo, hoặc Hồ thuyết loạn đạo.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; điều Thuyết tâm thuyết tính trong Chính pháp nhãn tạng; Thiền quan sách tiến chư tổ pháp ngữ tiết yếu].
HỒ MA
.....
Hạt vừng (mè), có 3 loại: Bạch hồ ma (vừng trắng), Hắc hồ ma (vừng đen), Kim hồ ma (vừng vàng).
Hạt dẹt và rất nhỏ, có thể ép lấy dầu nấu ăn hoặc để bôi tóc. Trong Mật giáo, bạch hồ ma là vật để gia trì chú nguyện trong pháp Tiêu tai hộ ma.
Ngoài ra, trong các kinh luận, hồ ma thường được dùng để ví dụ các nghĩa: Nhỏ nhiệm, trùm khắp, vô số, v.v.....
[X. kinh Lược xuất Q.1].
HỒ NAM HẢI CHÚNG
Đối lại với Giang tây vân nạp.
Chỉ cho số chúng tăng đông đảo tụ tập ở

vùng Hồ nam để tiếp nhận sự giáo hóa của
thiền sư Thạch đầu Hi thiên.
Ngài Thạch đầu Hi thiên là một vị Thiền
sư lớn thuộc hệ thống Thanh nguyên Hành
tư của dòng Thiền Nam tông vào đời Đường
ở Trung quốc. Vào khoảng năm Thiên bảo
Chuông Nhỏ Bằng Đồng
HỒ NAM HẢI CHÚNG

H
2247
(742-755), ngài hoằng pháp ở Hoành sơn, tỉnh Hồ nam, nêu cao Thiền phong, chúng tăng từ khắp nơi tụ tập về đây tu học, Hoành sơn bỗng trở thành một trung tâm giáo hóa ở vùng Hồ nam lúc bấy giờ. Vì thế nên trong Thiền lâm mới có danh xưng "Hồ nam hải chúng".
[X. Tống cao tăng truyện Q.9. Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6, Q.14; Tổ đường tập Q.4].
HỒ NGỮ
... ..
Tiếng nói của người Hồ ở Tây vực, hoặc chỉ cho tiếng Phạm.
Khi bàn về chỗ đúng, sai trong các kinh luận phiên dịch, thì ngài Đạo an đời Đông Tấn gọi nguyên văn tiếng Phạm là Hồ ngôn, Hồ kinh. Còn Xuất tam tạng kí tập thì gọi nguyên văn của các kinh luận Hán dịch là Hồ bản.
Ngài Ngạn tông đời Đường viết luận Biện chính chủ trương tiếng Phạm, tiếng Hồ cần được phân biệt rõ ràng. Vì xưa nay cái mà Trung quốc gọi là Hồ ngữ, về nghĩa của nó cũng tùy theo thời đại mà có khác. Chẳng hạn như:
1. Thời Tần Hán: Gọi Hung nô là Hồ, vì thế cho tiếng Hung nô là Hồ ngữ.
2. Thời Đông Hán về sau: Gọi chung vùng đất bên ngoài biên thùy phía tây Trung quốc là Hồ, bao gồm: Cao xương, Yên kì, Cưu tư, Vu điền, Nguyệt chi, Đại hạ, Kế tân, Ấn độ, v.v... cho nên tiếng nói của các xứ này được gọi chung là Hồ ngữ.
3. Từ Nam Bắc triều đến thời Tùy

Đường: Chỉ riêng dân cư vùng Túc đặc (Sogdiana) là Hồ và gọi tiếng Túc đặc là Hồ ngữ.
Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 (Đại 54, 1056 thượng), nói: "Âm Hồ, âm Phạm khác nhau. Từ đời Hán đến đời Tùy đều gọi các nước Tây vực là nước Hồ. Đời Đường có pháp sư Ngạn tông phân biệt Hồ, Phạm rõ ràng như sau: Từ ngọn Thông lĩnh về phía Tây đều thuộc Phạm chủng, còn phía trái Thiết môn đều là quê hương giống Hồ".
Theo Tống cao tăng truyện quyển 3, thì các vùng đất ở phía bắc và phía đông núi Tuyết gọi chung là Hồ. Trong khoảng thời gian từ đời Đông Hán đến đời Tùy, vì Hồ và Phạm không được phân biệt rõ ràng, nên Phạm ngữ được xem là một trong các thứ Hồ ngữ.
[X. Đại đường tây vực kí Q.1].
HỒ QUỊ
Cũng gọi Hồ kị.
Cách quì lạy của người Hồ.
Có nhiều thuyết khác nhau:
1. Hồ quị là cách biểu tỏ lòng tôn kính của người Hồ, cách biểu tỏ này chỉ cần quì gối là đủ phép hồ quị.
2. Quì dài, tức là 2 đầu gối để sát đất, 2 bắp đùi dựng thẳng để đỡ thân thể.
3. Đầu gối bên phải đặt sát đất, đầu gối bên trái dựng thẳng. Trong 3 cách Hồ quị trên, cách thứ 3 được xem là đúng phép hơn cả.
[X. phẩm Tứ thiên vương trong kinh Kim quang minh Q.2; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.2].
HỒ SÀNG
Một loại ghế ngồi hình dáng giống ghế

dựa hoặc ghế gấp hiện nay. Vốn do người Tây nhung (rợ ở phía tây Trung quốc) chế ra, nên gọi là Hồ sàng. Ghế có 2 loại: "Bị cơ" và "Đơn cơ". Bị cơ gọi là Triệp ỷ (ghế gấp); Đơn cơ gọi là Hồ sàng, tức chỉ cho Thiền sàng.
Theo sách Phong tục thông chép, thì vua Linh đế nhà Hán rất thích vật dụng
HỒ SÀNG

H
2248
của người Hồ, nên ở kinh đô có rất nhiều
Hồ sàng.
Lại theo sách Phụ vận hải chép, thì vua
Mục tông nhà Đường đổi Hồ sàng gọi là
Thằng sàng (giường dây).
HỒ THÍCH (1891-1962)
.....
Nhà học giả Trung quốc, người huyện
Tích khê, tỉnh An huy, tự Thích chi, từng
du học nước Mĩ.
Ông là nhà tư tưởng nổi tiếng trong và
ngoài nước từ thời Dân quốc đến nay, từng
được tặng 35 văn bằng Tiến sĩ danh dự, lần
lượt giữ các chức vụ như: Giáo sư Đại học
Bắc kinh, Viện trưởng viện Văn học, Hiệu
trưởng trường Công học Trung quốc, Đại
sứ Trung quốc tại Mĩ, Viện trưởng viện
Nghiên cứu Trung ương Đài loan….
Học vấn của họ Hồ rất sâu rộng, phàm
các môn Sử học, Quốc học, Triết học, Văn
học, Ngoại giao, Giáo dục, Thiền học, v.v.....
đều thông suốt. Ông còn chủ trương cải cách
văn học, đề xướng cuộc vận động văn Bạch
thoại, ảnh hưởng rất to lớn. Ông là người
tiên phong trứ tác loại sách Triết học sử
Trung quốc.
Năm Dân quốc 15 (1926), trong khi
nghiên cứu văn hiến Đôn hoàng ở thư viện
Quốc lập Ba lê nước Pháp và viện Bảo tàng
Đại anh ở nước Anh, ông đã tìm thấy nhiều
tư liệu về lịch sử Thiền tông Trung quốc ở
thời kì đầu.
Ông qua đời vào năm Dân quốc 51
(1962), thọ 72 tuổi.
Những tác phẩm của ông gồm có: Bồ đề

đạt ma khảo, Thiền học cổ sử khảo, Bạt tào khê đại sư biệt truyện, Thần hội hòa thượng di tập, Lăng già tập khảo, Thường thí tập, Bạch thoại văn học sử, Thủy kinh chú, Tứ thập tự thuật, Hồ thích văn tồn (4 quyển), Hồ thích thủ cảo (10 quyển), Trung quốc triết học sử đại cương….

HỒ THÍCH THIỀN HỌC ÁN

Tác phẩm, do Hồ thích soạn, Liễu điền Thánh sơn người Nhật bản thu tập.

Nội dung sách này gồm 20 thiên nói về Thiền học, được viết bằng tiếng Anh và tiếng Hoa như: Bồ đề đạt ma khảo, Hà trạch đại sư thần hội truyện, Thần hội hòa thượng ngữ lục, Trung quốc thiền học đích phát triển, Ch'an Buddhism in China, its History and Method..… Ở đầu quyển có 2 bài: Hồ thích bác sĩ dữ Trung quốc sơ kì Thiền tông sử chi nghiên cứu, Hồ thích bác sĩ Thiền học niên phổ, do Liễu điền Thánh sơn soạn.

HỘ GIỚI THẦN

Thiện thần thủ hộ giới luật của Phật và che chở những người lãnh thụ giới luật này. Kinh Quán đính quyển 4 (Đại 21, 504 thượng), nói: "…... Vì thế ta nói lời này, để khuyên các thiện nam, tín nữ có lòng tin trong sạch nên thụ Tam qui, Ngũ giới. Thụ Tam qui thì có vua của 36 quỉ thần thường theo giúp đỡ, giữ gìn; thụ ngũ giới thì có 25 vị thần luôn luôn ở 2 bên cửa để bảo vệ, diệt trừ những điều xấu ác".

(xt. Nhị Thập Ngũ Thần).

HỘ MA

.....

Phạm: Homa.

Cũng gọi Hô ma.

Dịch ý: Hỏa tế tự pháp (pháp cúng tế lửa), Hỏa cúng dường pháp, Hỏa cúng, Hỏa

pháp, Hỏa thực.
Pháp cúng tế bằng cách đốt các vật cúng
để cúng dường là việc làm quan trọng trong
các pháp tu của Mật giáo, hàm ý ví dụ dùng
lửa trí tuệ thiêu đốt tâm mê muội.
Pháp này nguyên là pháp cúng dường
thần lửa A kì ni (Phạm: Agni) để trừ ma
HỘ MA

H
2249
cầu phúc ở Ấn độ đời xưa. Trong nghi thức tông giáo ở thời đại Ấn Y (Indo-Iranian Period) của Ấn độ cổ đại đã có pháp này; trong các văn hiến ở thời kì đầu của Lê câu phệ đà, Dạ nhu phệ đà, Bách đạo phạm thư (Phạm:Zatapatha-bràhmaịa), v.v..... cũng có nói đến việc thiết lập 3 loại hỏa đàn để tu pháp. Ngoài ra, trong kinh Gia đình (Phạm: Gfhya sùtra) cũng nói rõ về các loại pháp Hộ ma rất phức tạp.

Trong các vị thần của thời đại Phệ đà, thần A kì ni là quan trọng nhất, nghi thức cúng tế vị thần này của những người Bà la môn thờ lửa ở thời bấy giờ đã rất thịnh hành, họ bỏ vật cúng vào trong lò lửa của đàn tế, chờ lửa bốc lên thì cho rằng các vật cúng đã đến được miệng của các thần, các thần nhờ đó mà được sức mạnh để hàng phục các ma và ban cho loài người phúc lành, bởi thế họ cho rằng lửa là miệng của các thần, cũng là miệng của trời (Phạm:Devànàô mukha). Pháp cúng tế này về sau được Mật giáo thu dụng và dần dần trở thành pháp tu quan trọng. Nhưng ý nghĩa pháp Hộ ma trong Mật giáo rất khác với nghi thức cúng tế của Bà la môn giáo.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 19, quyển 20, thì trước khi thành đạo, đức Phật chưa biết rõ tự tính của lửa, nên Ngài đã y cứ vào kinh điển Phệ đà mà nói 44 pháp Hộ ma. Nhưng sau khi thành đạo, đức Phật đã biết rõ tự tính của lửa, liền tuyên thuyết 12 pháp Hộ ma, biểu trưng cho ánh sáng Nhất thiết trí của Như lai. Đây mới là Hộ ma chân thực.

Hộ ma của Mật giáo được chia làm 2 loại:
1. Ngoại Hộ ma: Tu ở trong đàn Hộ ma, phải có đủ 3 thứ: Tượng Bản tôn, lư hương, hành giả, tượng trưng cho Tam mật (thân, khẩu, ý) của hành giả. Trong đó, tượng Bản tôn tượng trưng cho Ý mật, không hạn cuộc ở bất cứ đức Như lai nào hay vị Minh vương nào, chỉ tùy theo pháp tu mà quyết định; lư hương tượng trưng Khẩu mật, còn tự thân của hành giả thì tượng trưng cho Thân mật.
Về phương thức thực hành thì trước hết là chọn đất, làm đàn, đặt lư hương, tụng chân ngôn, rồi bỏ các vật cúng như nhũ mộc, ngũ cốc, v.v... vào trong lư hương để thanh tịnh hóa Tam mật của hành giả hầu thành tựu các pháp Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, v.v..... Vì thực hành pháp này đều là những việc ở ngoài tâm, cho nên gọi là Ngoại hộ ma, Sự hộ ma.
2. Nội Hộ ma: không cần lập đàn, tượng Bản tôn và lư hương, mà chỉ lấy tự thân hành giả làm đàn tràng, trong tâm quán tưởng dùng lửa trí tuệ của Như lai đốt hết các nghiệp phiền não, vì pháp Hộ ma này thuộc về pháp quán của nội tâm, cho nên gọi là Nội hộ ma, lại vì pháp quán này thuộc về quán "Lí pháp" nên cũng gọi là Lí hộ ma. Pháp Nội hộ ma này tuy là pháp tu đặc biệt của Mật giáo, nhưng nếu xét về nguồn gốc, thì có lẽ nó đã từ thuyết "Nội bộ hỏa tế" (Phạm: Antara-agnizad) mà ra.
Nội Hộ ma thông thường có 5 pháp:
1. Pháp tức tai: Quán tưởng bản tính đức Đại nhật Như lai.
2. Pháp tăng ích: Quán tưởng bản tính đức Bất không thành tựu Như lai.
3. Pháp kính ái: Quán tưởng Bản tính

đức Vô lượng thọ Như lai.
4. Pháp câu triệu: Quán tưởng bản tính
đức Bảo sinh Như lai.
5. Pháp điều phục: Quán tưởng bản tính
đức A súc Như lai.
Nếu phân biệt theo tính tương đối thế
gian và xuất thế gian, thì pháp Hộ ma của
xuất thế gian là Nội hộ ma, còn pháp Hộ
ma của thế gian và ngoại đạo là Ngoại hộ
ma. Tuy nhiên, trong pháp Hộ ma xuất thế
gian cũng có nội ngoại khác nhau, tức lấy
"Quán tâm" làm nội và lấy "Sự tướng" làm
ngoại. Còn pháp Ngoại hộ ma, vì chưa tương
HỘ MA

H
2250
ứng với nội quán, không thành tựu "Tất địa", cho nên khi thực hành Ngoại hộ ma thì phải đồng thời tu quán Tam bình đẳng của Nội hộ ma, để mong nội ngoại tương ứng, lí sự dung hợp, mau thành tựu Tất địa; đó là nghĩa chân thực "Ngoại hộ ma tức Nội hộ ma". Đây không những chỉ là chỗ khác biệt giữa Ngoại hộ ma của Mật giáo và Ngoại hộ ma của ngoại đạo, mà còn là một yếu quyết của hành giả Mật giáo khi tu pháp Hộ ma.

Nếu chỉ nói riêng về Ngoại hộ ma, thì ngoài tượng Bản tôn, hành giả đã trình bày ở trên, khi tu pháp, còn phải lập một đàn Hộ ma ở trước tượng Bản tôn, ở chính giữa đàn đặt một lư hương, 4 góc đàn cắm 4 cây cọc, trên các đầu cọc đều buộc dây kim cương. Trước bàn đặt mâm lễ, mỗi cạnh mâm lễ kê một cái bàn, trên mỗi bàn để củi Hộ ma, hương bột, lư hương có cán cầm, vật gia trì, v.v..... Tu pháp này thông thường có 3 loại pháp, 4 loại pháp, 5 loại pháp, 6 loại pháp khác nhau:

1. Ba loại pháp, cũng gọi 3 loại Hộ ma. Chỉ cho 3 pháp: Tức tai, Tăng ích và Hàng phục. Ba pháp này tương ứng với nội chứng của 3 bộ Thai tạng giới.

2. Bốn loại pháp, cũng gọi 4 loại Hộ ma. Chỉ cho 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Kính ái và Hàng phục. Bốn pháp tu này được thực hành rộng rãi nhất.

3. Năm loại pháp, cũng gọi 5 loại Hộ ma. Là 4 loại pháp trên cộng thêm pháp Câu triệu. Năm pháp này tương ứng với nội chứng của 5 trí thuộc 5 bộ Kim cương giới. Nói về công đức của 5 pháp này thì mỗi

pháp đều có hiệu quả của 4 pháp kia, gọi là Ngũ pháp hỗ cụ. Chẳng hạn như khi tu pháp Tức tai thì dứt được phiền não tham, sân hoặc tiêu trừ tai nạn, đó là ý nghĩa Tức tai. Khi đã dứt trừ phiền não tham, sân thì tăng trưởng được công đức giới, định, tuệ và các thứ phúc đức khác, đó là ý nghĩa Tăng ích. Khi công đức đã được tăng trưởng, thì dần dần phá vỡ vô minh, diệt trừ các tai ách, đó là ý nghĩa Điều (hàng) phục. Nhờ các công đức ấy mà được chư Phật, Bồ tát hộ trì, đó là ý nghĩa Kính ái. Nhờ những công đức nói trên mà các điều thiện sinh khởi, muôn pháp hiển hiện, đó là ý nghĩa Câu triệu. Bốn pháp kia cũng như thế.

4. Sáu loại pháp, cũng gọi 6 loại Hộ ma. Tức là 5 loại pháp nói trên thêm pháp Diên thọ(pháp này sinh ra từ pháp Tăng ích). Ngoài ra, củi đốt trong pháp Hộ ma, gọi là Hộ ma mộc, tro tàn gọi là Hỏa thực hôi, dao chặt củi gọi là Hộ ma đao. Tờ giấy hoặc thẻ gỗ viết chép mang nội dung cầu nguyện và chỉ thú của pháp Hộ ma, có thể dùng làm bùa hộ mạng, gọi là Hộ ma trát; phòng xá trong đó pháp Hộ ma được cử hành, gọi là Hộ ma đường.

[X. phẩm Thế xuất thế hộ ma trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3; kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.8, Q.15; Bách luận sớ Q.thượng phần giữa; Tuệ lâm ân nghĩa Q.41; Hi lâm ân nghĩa Q.1].

HỘ MA ĐÀN

.....

Đàn, Phạm: Maịđala.

Dịch âm: Mạn đồ la, Man đồ la.

Cũng gọi Quang minh đàn, Hộ ma hỏa đàn, Hỏa đàn, Quân đồ đàn, Hỏa mạn đồ la.

Đàn tu pháp Hộ ma của Mật giáo.
Tùy theo nguyên liệu làm đàn có thể chia làm 2 loại: Thổ đàn (đàn đắp bằng đất) và Mộc đàn(đàn đóng bằng gỗ).
1. Thổ đàn: Đàn đắp bằng đất rất thịnh hành ở Ấn độ; có 2 cách lập, gọi là Thất nhật tác đàn pháp và Thủy đàn pháp. Cách thứ 1: Trước hết chọn địa điểm, cúng thần đất trong 7 ngày 7 đêm, sau đó đào đất, làm cho sạch sẽ, rồi vẽ Mạn đồ la chư tôn. Cách thứ 2: Trong tình hình khẩn cấp như dịch bệnh bộc phát, chiến tranh bùng nổ, v.v...
HỘ MA ĐÀN

H
2251
thì nghi thức cần phải vắn tắt. Nghĩa là chỉ trong một ngày rưới nước làm cho đất sạch sẽ, rồi lập đàn Hộ ma, giữa đàn đào một cái lò, bên ngoài lò vẽ 3 lớp viện, các vị tôn trong Mạn đồ la của 3 lớp viện tùy theo các pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Câu triệu, Kính ái mà có khác và thường được tượng trưng bằng hình Tam muội da.
Cứ theo Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ, nếu tu pháp Tức tai thì ở 4 phương của viện chính giữa vẽ chày Yết ma, 4 góc vẽ hoa sen; 4 phương của viện thứ 2 vẽ 4 bồ tát Ba la mật(Kim cương ba la mật, Bảo ba la mật, Pháp ba la mật, Yết ba la mật),4 góc vẽ 4 bồ tát Nội cúng dường (Hi, Man, Ca, Vũ), 4 cửa của viện thứ 3 vẽ 4 Nhiếp bồ tát (Kim cương câu, Kim cương tác, Kim cương tỏa, Kim cương linh), 4 góc vẽ 4 bồ tát Ngoại cúng dường (Hương, Hoa, Đăng, Đồ), chính giữa vẽ Bát phương thiên (8 vị trời thủ hộ 8 phương) ở chính giữa Mạn đồ la an vị tượng Biến chiếu tôn(đức Đại nhật Như lai). Tuy nhiên cách vẽ và phân bố các tôn vị cũng tùy theo các kinh và nghi quĩ mà có khác nhau.
Về hình dáng và kích thước của Thổ đàn, cứ theo các kinh và nghi quĩ thì có nhiều thuyết, nhưng phổ thông thì đàn Hộ ma Tức tai là hình tròn, mầu trắng hoặc vàng; đàn Tăng ích là hình vuông, mầu đỏ hoặc vàng; đàn Hàng phục hình 3 góc, mầu đen; đàn Câu triệu và Kính ái là hình bán nguyệt, hoặc là hình 8 cánh sen, mầu đỏ hoặc tạp sắc. Còn về kích thước thì tùy theo đường kính lớn nhỏ mà có cao thấp

khác nhau như: 4 khuỷu tay, 3 khuỷu tay, 2 khuỷu tay, v.v...…
2. Mộc đàn: Hình dáng và kích thước cũng tùy theo pháp tu mà có khác nhau, nhưng phổ thông phần nhiều dùng đàn hình vuông. Bên ngoài lò Hộ ma không vẽ 3 lớp viện. Bốn góc đàn đóng 4 cây cọc, dùng những sợi tơ 5 mầu giăng trên các đầu cọc. Trên đàn bày nước hoa thơm(át già), hương xoa, tràng hoa, hỏa xá(lư hương), các thức ăn uống, đèn sáng, nước sái tịnh, nước súc miệng, 5 chiếc bình, v.v...… Cách trang trí và sự sắp xếp các vật cúng trên đàn cũng tùy theo các phái mà có khác.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; phẩm Hộ ma đàn trong kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.5; kinh Du già đại giáo vương Q.6; phẩm Hộ ma trong Từ thị quĩ Q.hạ; Hộ ma bí yếu sao Q.5].

HỘ MA ĐƯỜNG

Nhà để tu pháp Hộ ma của Mật giáo. Trong nhà này thường bài trí các tượng Bản tôn như: Bất động minh vương, Ái nhiễm minh vương. Phía trước tượng Bản tôn bày đàn Hộ ma.

HỘ MA MỘC

Cũng gọi Hộ ma tân, Hộ ma sài, Hỏa mộc.
Củi dùng để đốt trong lò khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo, có 2 loại:
- Đoạn mộc: Củi bằng gỗ thông khô, được chặt ra từng khúc.
- Nhũ mộc: Củi còn tươi, như cây dâu, v.v...…
Khi để củi vào lò để đốt thì đặt đoạn mộc ở dưới, rồi xếp nhũ mộc lên trên. Lại tùy theo cách tác pháp của 5 loại pháp Hộ

ma mà củi và độ dài có khác nhau.
Như Kim cương đính du già hộ ma nghi
quĩ nói, pháp Tức tai dùng củi có vị ngọt,
pháp Tăng ích dùng củi của cây ăn trái, pháp
Hàng phục dùng củi có vị đắng, pháp Câu
triệu dùng củi của loại cây có gai, pháp Kính
ái dùng củi của loại cây có hoa.
Đại nhật kinh sớ quyển 8 thì cho rằng
pháp Tức tai dùng củi ngọn, pháp Tăng ích
HỘ MA MỘC

dùng củi cành, pháp Hàng phục thì dùng
củi gốc. Hiện nay thường dùng gỗ thông, gỗ
sam, gỗ cối.
[X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; kinh
Nhất thiết Như lai đại bí mật vương vị tằng
hữu tối thượng vi diệu đại mạn noa la Q.3;
kinh Nhuy hi da Q.hạ; kinh Mâu lê mạn
đồ la chú].
HỘ MA TRÁT
.....
Tấm thẻ gỗ hoặc mảnh giấy ghi lời cầu
nguyện, biểu thị sự cầu nguyện pháp Hộ ma
đã hoàn thành. Phổ thông, người ta tin rằng
Trát hộ ma có năng lực thần bí có thể trừ
tai họa, mang lại phúc lành, cho nên thường
được dùng làm bùa hộ mạng. Có 2 loại: Trát
bằng gỗ và Trát bằng giấy. Trát bằng gỗ thời
xưa thường dùng gỗ cối, nay thì dùng gỗ
thông hoặc các loại gỗ khác.
(xt. Hộ Ma).
HỘ NGUYÊT (?–?)
Phạm:Candra-gupta.
Cũng gọi Xứng nguyệt tạng.
Vị Cao tăng ở chùa Na lan đà, Trung
Ấn độ, sống đồng thời với luận sư Hộ pháp.
Ngài từng chú thích luận Biện trung biên,
thuyết minh về A lại da duyên khởi và đề
xướng thuyết Chủng tử bản hữu. Nhưng tất
cả các sách ấy hiện nay đã thất truyền.
[X. Đại đường tây vực kí Q.9; Thành duy
thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].
HỘ NIÊM
.....
Phật, Bồ tát, chư thiên và các vị thiện
thần thường nhớ nghĩ và che chở những

người tin kính Tam bảo, khiến cho họ không bị các chướng nạn làm hại. Sự nhớ nghĩ che chở của các Ngài như bóng theo hình, không cách rời, làm cho ác quỉ không thể đến gần làm hại, vì thế gọi là Ảnh hộ hộ niệm. Lại nữa, để chứng minh cho giáo pháp do đức Phật nói ra là chân thực, chư Phật và Bồ tát bèn lập thệ nguyện, nếu chúng sinh tin nhận và làm theo giáo pháp này, thì sẽ được lợi ích vô cùng, đó gọi là Chứng thành hộ niệm.

HỘ NIÊM TĂNG THƯỢNG DUYÊN

.....

Cũng gọi Hộ niệm đắc trường mệnh tăng thượng duyên.

Sức mạnh của nhân duyên hiện thế được Phật và Bồ tát thương nhớ che chở mà được sống lâu. Một trong 5 loại duyên tăng thượng mà hành giả niệm Phật có được.

[X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên).

HỘ PHÁP

.....

I. Hộ Pháp.

Hộ trì chính pháp.

Trời Phạm vương, trời Đế thích, 4 Thiên vương, 12 thần tướng, 28 bộ chúng, v.v..... sau khi nghe đức Phật nói pháp, đều phát nguyện hộ trì chính pháp; các vị thần này được gọi chung là thần Hộ pháp hoặcthiện thần Hộ pháp. Vua chúa và những người tín đồ bảo hộ người tu theo Phật pháp cũng được gọi là Hộ pháp. Lại vì mục đích hộ pháp, các vị thiện thần hiện hình đồng tử hầu hạ người tu hành và bảo vệ linh địa, gọi là Hộ pháp đồng tử hoặc Hộ pháp thiên đồng.

II. Hộ Pháp.

Phạm: Dharmapàla.
Cao tăng Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ VI Tây lịch, con của quan Đại thần nước Đạt la tì đồ (Phạm: Dràviđa) thuộc Nam Ấn độ, là 1 trong 10 vị Đại luận sư Duy thức.
Sư vâng mệnh cha mẹ kết hôn với một HỘ PHÁP

H
2253
công chúa, nhưng vào ngày tổ chức hôn lễ thì sư cạo tóc xuất gia. Sư tinh thông giáo nghĩa Đại Tiểu thừa, đặc biệt về Duy thức học; sư giảng dạy ở chùa Na lan đà thuộc nước Ma kiệt đà, học trò có tới mấy nghìn người. Năm 29 tuổi, sư về ẩn ở chùa Đại bồ đề (Phạm: Mahàbodhi) chuyên việc trứ thuật. Sư tịch năm 32 tuổi.
Tác phẩm: Đại thừa quảng bách luận thích luận; Thành duy thức bảo sinh luận, Quán sở duyên luận thích.
[X. Đại đường tây vực kí Q.5, Q.9; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].
HỘ PHÁP A LA HÁN
Bậc A la hán ưa thích và giữ gìn pháp mà mình đã chứng được. Một trong 6 bậc A la hán, 1 trong 9 bậc Vô học.
[X. luận Câu xá Q.25]. (xt. Cửu Vô Học).
HỘ PHÁP LUẬN
Tác phẩm, 1 quyển, do ông Trương thương anh soạn vào thời Bắc Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 52.
Nội dung luận này phản bác thuyết bài Phật của Âu dương tu và đả phá quan niệm sai lầm về Phật giáo của Hàn dũ, Trình y xuyên, v.v..... So sánh giữa Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo, Trương thương anh cho rằng Nho giáo trị bệnh ngoài da, Đạo giáo trị bệnh mạch máu, còn Phật giáo thì chữa bệnh trong xương tủy.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.29; Thích thị kê cổ lược Q.4; Cư sĩ truyện Q.28].
HỘ PHÁP LỤC
Tác phẩm, 10 quyển, do ông Tống liêm

soạn vào đời Minh, ngài Vân thê Châu hoành sưu tập, ông Tiền khiêm ích hiệu đính.
Nội dung sách này thu chép những bài viết có liên quan đến việc hộ trì Tam bảo trong sách "Kim hoa văn tập" của ông Tống liêm, trong đó nhiều thể loại như: Tháp minh, Bi, Kí, Tự, Cáo, Tán, Minh, Tụng, Kệ, Thuyết, Đề bạt, v.v.....

HỘ PHÁP THIÊN THẦN

.....

Cũng gọi Hộ pháp thần, Hộ pháp thiên.
Gọi chung các vị Thiện thần hộ trì Phật pháp. Đó là: Trời Phạm vương, trời Đế thích, lực sĩ Kim cương, 4 Thiên vương, trời Hộ thế trấn giữ 8 phương, 10 La sát nữ, 12 vị Thần tướng, 16 vị Thiện thần, 28 Bộ chúng, 30 Phan thần, 36 Thần vương, 18 vị Thiện thần bảo vệ già lam, các vua Rồng, Quỉ thần, v.v.....
Tọa thiền dụng tâm kí (Đại 82, 413 trung), nói: "Đạo tràng phải thanh khiết, thường thắp hương dâng hoa, thì chư Phật, Bồ tát và các vị Thiện thần hộ pháp mới đến giữ gìn, che chở".
[X. kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn Q.trung].

HỘ QUỐC CHÂU

Chỉ cho kinh Nhân vương.
Nội dung kinh này đức Phật chỉ dạy 16 vị Quốc vương về nhân duyên hộ trì Phật pháp và bảo vệ quốc gia. Nếu thụ trì đọc tụng và giảng thuyết kinh này thì đất nước thanh bình, nhân dân an lạc, vì thế thí dụ kinh này là viên ngọc báu che chở quốc gia (Hộ quốc châu).
Phẩm phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc Bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại

8, 843 hạ), nói: “Tất cả quốc độ nếu thọ trì,
đọc tụng, giải thuyết kinh này (…...) thì những
tai họa như chiến tranh, dịch bệnh, v.v...
đều bị tiêu trừ”.
HỘ QUỐC CHÂU

H
2254
HỘ QUỐC KINH ĐIỂN
Chỉ cho 3 bộ kinh điển nói về việc bảo hộ quốc gia. Đó là:
1. Kinh Nhân vương bát nhã ba la mật, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch.
2. Kinh Kim quang minh, 4 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch.
3. Kinh Diệu pháp liên hoa, 7 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch.
Ngoài ra, còn có kinh Kim quang tối thắng vương 10 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch, là bản dịch khác của kinh Kim quang minh.
HỘ QUỐC TÔN GIẢ SỞ VẤN ĐẠI THỪA KINH
Gọi tắt: Hộ quốc tôn giả sở vấn kinh.
Kinh, 4 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung này ghi chép việc đức Phật ở núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, nói cho tôn giả Hộ quốc nghe về pháp trọng yếu của Bồ tát.
Hội Hộ quốc bồ tát (do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy) trong kinh Đại bảo tích (quyển 80, 81) là bản dịch khác của kinh này.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1].
HỘ THÂN PHÁP
.....
Cũng gọi Hộ thân gia trì pháp.
Trước khi tu một pháp nào đó trong Mật giáo, hành giả phải kết ấn, tụng chân ngôn gia trì nơi thân tâm của chính mình, làm

cho thanh tịnh để thành tựu pháp tu ấy.
Về ấn tướng và chân ngôn mà 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới thường sử dụng, thì gồm có 5 loại gọi là Ngũ hộ thân. Đó là:
1. Ấn Tịnh tam nghiệp: Diệt trừ các tội của 3 nghiệp.
2. Ấn Tam muội da của Phật bộ: Làm cho thân nghiệp thanh tịnh.
3. Ấn Tam muội da của Liên hoa bộ: Làm cho khẩu nghiệp thanh tịnh.
4. Ấn Tam muội da của Kim cương bộ: Làm cho ý nghiệp thanh tịnh.
5. Ấn Bị giáp hộ thân: Mặc giáp trụ từ bi rộng lớn của đức Phật để ngăn ngừa các chướng nạn do thiên ma và ác nhân gây ra.
Ngoài ra, trong Đại pháp Thai tạng giới còn có các tác pháp hộ thân đặc biệt như: Tam muội da của Phật bộ, Pháp giới sinh, Chuyển pháp luân, Lãm tự quán, v.v.....; còn trong Đại pháp Kim cương giới thì có các tác pháp Tịnh địa, Tịnh thân, v.v.....
[X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.2; Thập bát khế ấn; Thập bát đạo niệm tụng thứ đệ (Không hải); Thai tạng giới hư tâm kí Q.thượng; Kim cương giới Tịnh địa kí].
HỘ THÂN PHÙ
.....
Cũng gọi Hộ phù, Thần phù, Linh phù, Bí phù.
Bùa hộ thân. Tức những lá bùa trong đó có vẽ hình tượng hoặc viết chủng tử, chân ngôn của Phật, Bồ tát, chư thiên, quỉ thần, v.v..... đeo trong mình hoặc nuốt vào bụng để mong được chư tôn gia trì hộ niệm.
Có nhiều loại bùa hộ thân và tùy theo sự mong cầu mà tác dụng của chúng cũng khác, như: Trừ ách nạn, trừ nạn nước, nạn lửa,

sinh nở được bình an, v.v..... Trong các kinh và nghi quĩ Mật giáo cũng nói rất nhiều về Hộ thân phù.

Cứ theo Tây tạng tân chí, thì dân chúng Tây tạng đều đeo bùa hộ thân. Chẳng hạn, họ dùng những sợi chỉ buộc một trang kinh lại, để vào chiếc hộp nhỏ bằng kim loại rồi

HỘ THÂN PHÙ

H
2255
đeo trong người, hoặc dùng tranh vẽ "Lữ nhân dĩ mã" và "Kim cương hệ khuyển" làm hộ phù để trừ nạn mưa bão và chó dữ.
Ngoài ra, Nhật bản vào thời đại bình an, phong tục đeo bùa hộ thân cũng thịnh hành, chẳng hạn như Ngưu vương bảo ấn cũng là một loại hộ thân phù.
[X. kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp; kinh Quán đính Q.1].
HỘ THẾ TỨ THIÊN VƯƠNG
Cũng gọi Hộ quốc tứ vương, Tứ đại thiên vương, Tứ vương.
Bốn vị trời ở 4 phương lưng chừng núi Tu di để hộ trì Phật pháp và che chở chúng sinh trong 4 đại châu. Đó là:
1. Phương Đông: Trì quốc thiên vương.
2. Phương Nam: Tăng trưởng thiên vương.
3. Phương Tây: Quảng mục thiên vương.
4. Phương Bắc: Đa văn thiên vương.
[X. kinh Đại hội trong Trường a hàm Q.12; kinh Tăng nhất a hàm Q.9; phẩm Tứ thiên vương hộ quốc trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.6; kinh A dục vương Q.6].
HỔ BÀO TUYỀN
I. Hổ Bào Tuyền.
Suối ở chùa Hổ bào, núi Đại từ, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang. Chùa Hổ bào tên cũ là Đại từ định tuệ thiền tự; tương truyền vào

năm Nguyên hòa
14 (819) đời
Đường, thiền sư
Hoàn trung đến
ở chùa này, rất khổ cực vì không có nước.
Một hôm, bỗng có 2 con hổ đến đào đất
làm hang, nước theo đó phun lên, vì thế có
tên là suối Hổ bào và chùa Đại từ định tuệ
thiền từ đó cũng được đổi lại gọi là chùa Hổ
bào. Nước suối trong mát và ngọt, được xếp
hạng là "Suối thứ 3 trong thiên hạ".
Phía tây suối còn lại nền một ngôi tháp
thờ ngài Đạo tế, vị Cao tăng đời Tống và
phía sau núi có tòa tháp thờ một phần di
cốt của pháp sư Hoằng nhất.
[X. Đại minh nhất thống chí Q.38; Đại
thanh nhất thống chí Q.217].
II. Hổ Bào Tuyền.
Suối ở phía bắc tháp Xá lợi trên đỉnh
núi, đàng sau chùa Đông lâm, Lô sơn, mạn
nam huyện Cửu giang, tỉnh Giang tây,
Trung quốc.
Tương truyền vào thời Đông Tấn, ngài
Tuệ viễn cùng với các vị Hiền sĩ Liên xã
thường đến ngọn núi này du ngoạn, nhưng
rất khổ vì không có nước. Một hôm, có con
hổ đến đào hang, nước bỗng từ đó phun lên
nên gọi là Hổ bào tuyền(suối do hổ đào).
[X. Lô sơn kí Q.1].
HỔ HỔ BÀ ĐỊA NGỤC
Hổ hổ bà, Phạm:Huhuva.
Cũng gọi Hổ hổ phàm địa ngục, Ẩu hầu
hầu địa ngục.
Địa ngục thứ 5 trong 8 địa ngục lạnh.
Chúng sinh trong địa ngục này chịu cái
khổ rét buốt như cắt, không mở miệng được,
chỉ rên hừ hừ, hòa hòa(hổ hổ bà).
Luận Du già sư địa quyển 4 (Đại 30, 297

thượng), nói: “Hát tích hỗ, Hác hác phàm, Hổ hổ phàm, ba địa ngục này dựa theo tiếng kêu khổ não khác nhau của tội nhân thốt lên mà đặt tên”.
[X. kinh Khởi thế Q.4; kinh Đại lâu thán Q.2; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí Suối Hổ Bào ở Núi Đại Từ độ Q.16].
HỔ HỔ BÀ ĐỊA NGỤC

H
2256
HỔ HUYỆT LỤC
Gọi đủ: Đại hưng tâm tông Phật đức quảng thông Quốc sư Hổ huyệt lục. Cũng gọi Ngộ khê hòa thượng ngữ lục, Ngộ khê lục.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngộ khê Tông đốn (1416-1500) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, ngài Tông trụ trùng đính, được thu vào Đại chính tạng tập 81.
Nội dung sách này thu chép những Ngữ lục của ngài Ngộ khê Tông đốn khi ngài trụ tại các chùa: Diệu tâm núi Chính pháp, Đại đức núi Long bảo, Thụy tuyền núi Thanh long, gồm các tiết mục: Thị chúng, Pháp ngữ, Kệ tụng, Đạo hiệu, Tượng tán, Phật sự, Hành trạng, Tạp lục….
HỔ KHÂU PHÁI
Chi phái thuộc dòng Dương kì, tông Lâm tế, do thiền sư Thiệu long ở núi Hổ khâu khai sáng vào đời Tống.
Thiệu long và Đại tuệ Tông cảo là đệ tử của ngài Viên ngộ Khắc cần(đời thứ 3 của phái Dương kì Phương hội), thành lập 2 chi phái lớn. Phái của thiền sư Tông cảo được gọi là phái Đại tuệ, phái của thiền sư Thiệu long được gọi là phái Hổ khâu, vì môn phong của phái này tuyệt hiểm nên chỉ có một người đắc pháp là sư Ứng am Đàm hoa, nhưng dưới sư Ứng am thì có 8 vị, trong đó 2 vị Mật am Hàm kiệt và Hòa sơn Tâm giám là xuất sắc nhất. Dưới ngài Mật am có nhiều vị cao tăng xuất hiện như: Phá am Tổ tiên, Tùng nguyên Sùng nhạc, Tào nguyên Đạo sinh, v.v..… làm cho đạo pháp hưng thịnh. Từ đời Nguyên trở về sau, môn phái này

được truyền sang Nhật bản.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền tông chính mạch Q.19].

HỔ KHÂU SƠN

Cũng gọi Vũ khâu sơn, Hải dũng phong. Núi ở huyện Ngô, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Vào cuối thời Xuân thu, vua Ngô phù sai chôn cất thân phụ là Hạp lư ở đây, tương truyền, sau khi chôn cất được 3 ngày thì có con hổ trắng đến ngồi ở trên mộ, vì thế gọi là Hổ khâu. Một thuyết khác thì cho rằng hình dáng núi này giống như con hổ ngồi, cho nên đặt tên Hổ khâu.

Năm Thái hòa thứ 3 (368) đời Đông Tấn, quan Tư đồ Vương tuân và em là quan Tư không Vương dân xây cất 2 ngôi biệt thự ở đây, về sau biến 2 biệt thự này làm 2 ngôi chùa gọi là chùa Hổ khâu sơn Đông và Tây. Đến đời Đường, vì tránh tên húy của vua Thái tổ là Lí hổ nên đổi tên chùa là Vũ khâu báo ân tự. Thời kì pháp nạn Hội xương (841-846) chùa bị phá hủy, sau được dời lên làm trên đỉnh núi và thu lại còn một chùa. Khoảng năm Chí đạo (995-997) đời Bắc Tống, chùa được xây dựng lại, quan Tri châu tên là Ngụy tường tâu xin đổi tên chùa là Vân nham Thiền tự.

Đầu đời Tấn, các ngài Trúc đạo nhất, Đàm đế, pháp sư Ngập, v.v..... lần lượt đến đây hoằng dương giáo pháp. Ngài Trúc đạo sinh đề xướng thuyết "Nhất xiển đề thành Phật", bị giới Phật giáo đương thời phản đối kịch liệt, cũng lánh vào núi này với hàng trăm người đi theo. Tương truyền ở đây ngài Đạo sinh dựng đá nói pháp, đá cũng gật đầu, từ đó, đời truyền tụng giai thoại:

“Sinh công thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu”(Ông Sinh nói pháp, đá ngu gật đầu). Ngài Tăng mân ở đời Lương lúc còn nhỏ cũng tu học tại đây; ngài Tăng thuyên, Tổ trung hưng tông Tam luận, lúc cuối đời cũng về núi này tĩnh tu. Đời Tùy, Đường có rất nhiều vị cao tăng về trụ ở núi này như các ngài: Trí tụ,

HỔ KHÂU SƠN

H
2257
Tuệ nghiêm,
Tăng viện, Tề
hàn, v.v..... Đến
đời Tống,
Thiền tông
phát triển
mạnh, chùa
trở thành đạo
tràng hoằng
pháp của các
vị Thiền tăng.
Đến khi thiền
sư Thiệu long
(1077?-1136)
về trụ trì, đại chúng theo học rất đông, từ
đó hình thành phái Hổ khâu.
Khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162)
đời Nam Tống, qui mô chùa Vân nham
đã to lớn, nguy nga tráng lệ, được xếp vào
hàng thứ 9 trong 10 ngôi chùa lớn nhất
tại Giang tô.
Nhìn từ xa, núi Hổ khâu chỉ là một cái
gò đất nhỏ nổi lên giữa vùng đồng bằng,
nhưng khi đến gần mới cảm thấy cái khí
thế hùng vĩ, như đang đi giữa chốn núi cao
rừng thẳm.
Từ đời Tùy đến đời Thanh, chùa Hổ
khâu đã qua 7 phen hưng phế, may mắn
còn lại ngôi tháp chùa Vân nham được xây
dựng vào đời Ngũ đại và điện Đoạn lương
kiến trúc vào đời Nguyên, ngoài ra đều do
đời sau làm lại.
Những thắng cảnh trong núi Hổ khâu
gồm có: Thiên nhân thạch, Kiếm trì, Hám
hám tuyền, Thí kiếm thạch, Tôn vũ tử đình,

Bạch liên trì, Nhị tiên đình, Đệ tam tuyền, Lãnh hương các, Trí sảng các, Tiểu ngô hiên, Ủng thúy sơn trang, v.v.....
[X. Lương cao tăng truyện Q.5; Tống cao tăng truyện Q.4, Q.15; Đại minh nhất thống chí Q.8; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.24; Tô châu phủ chí Q.7, Q.42]. (xt. Hổ Khâu Phái, Vân Nham Tự).

HỔ KHÂU THIÊU LONG THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Cũng gọi Hổ khâu Long hòa thượng ngữ lục.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hổ khâu Thiệu long thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Vạn lịch 20 (1592), được thu vào Vạn tục tạng tập 120.
Nội dung sách này gom chép các pháp ngữ ở Khai thánh thiền viện tại Hòa châu, Chương giáo thiền viện tại Tuyên châu, Hổ khâu Vân nham thiền viện tại phủ Bình giang; và các bài: Sơ tổ tán, Tống Lâm tế chính truyền Hổ khâu Long hòa thượng tháp minh, v.v.....

HỔ KHÊ NHAM

Núi ở mạn bắc núi Ngọc bình, Hạ môn, Phúc kiến. Dưới chân núi có khe nước, tương truyền thời xưa có hổ ở trong hang đá gần khe nước ấy, vì thế núi có tên là Hổ khê. Trong núi toàn nham thạch, những gốc si già rễ quấn chằng chịt, cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp. Khoảng năm Vạn lịch (1573-1620), Lâm mậu thời tạo thạch thất Lăng tằng, gọi là động Lăng tằng và trên vách động khắc 4 chữ: "Lăng Tằng", "Mô Thiên". Từ đời Minh, Thanh trở về sau, lần lượt có các nhân sĩ: Trì hiển phương, Hồ chân khanh và Lí chương xây dựng ngôi chùa lớn tại đây. Chùa vốn có tên là Ngọc bình, nhưng vì chùa Đông lâm ở Lô sơn có sự tích "Hổ Khê Tam Tiếu" nên chùa này cũng gọi là

chùa Đông lâm. Trên cổng chùa có tấm biển
đề là “Hải Kiệu Đông Lâm”.
Cửa động Lăng tằng nhìn ra hướng
đông, khi trăng hiện lên, ánh trăng dọi vào
trong động, soi trên những pho tượng La
hán và các con hổ bằng đất, tạo nên cảnh
sắc tịch mịch, thanh u, kì thú tuyệt vời,
nên có tên là “Hổ Khê Dạ Nguyệt” (Khe
Hổ Đêm Trăng).
Tháp chùa Vân Nham núi Hổ Khâu
HỔ KHÊ NHAM

H
2258
HỔ KHÊ TAM TIẾU
Ba người đứng cười ở khe hổ. Sự tích về ngài Lô sơn Tuệ viễn với nhà Nho Đào uyên minh và đạo sĩ Lục tu tĩnh.
Tương truyền, một hôm Đào uyên minh và Lục tu tĩnh đưa nhau lên Lô sơn thăm ngài Tuệ viễn, một vị cao tăng đời Đông Tấn. Lúc khách ra về, ngài Tuệ viễn tiễn chân, 3 người vừa đi vừa chuyện trò rất tâm đắc, đến nỗi vượt qua cây cầu bắc ngang khe nước mà ngài Tuệ viễn đã tự đặt giới hạn cho mình không bao giờ được vượt qua, bỗng có tiếng hổ gầm vang, 3 người cùng giật mình, lúc đó mới biết đã đi quá giới hạn ấn định, 3 người nhìn nhau phá lên cười. Sự tích này về sau trở thành một đề tài hội họa nổi tiếng, tượng trưng cho tư tưởng Tam giáo dung hòa.
Truyền thuyết Hổ Khê Tam Tiếu bắt đầu từ đời Đường, đến đời Tống, Lí long miên (Công lân, 1049-1106) là người đầu tiên vẽ tranh Tam tiếu và ngài Trí viên làm bài tán, đã trở thành giai thoại kì thú đối với nhiều người. Trong các tác phẩm như: Đại Tống tăng sử lược quyển hạ, Long hưng Phật giáo biên niên thông luận quyển 8, Phật tổ thống kỉ quyển 26, quyển 36, Thích thị thông giám quyển 3, Thích thị tư giám quyển 2, Thích thị kê cổ lược quyển 2, v.v..... đều có chép giai thoại này.
Nhưng theo sự thực lịch sử, thì ngài Tuệ viễn viên tịch vào năm Nghĩa hi 13 (417) đời vua An đế nhà Đông Tấn; Đào uyên minh nếu qua đời vào năm Nguyên gia thứ 4 (427) đời Lưu Tống, thì 2 người là cùng

thời đại; hơn nữa, Uyên minh là người huyện Tầm dương, gần Lô sơn, thì việc giao du giữa 2 người là điều có thể chấp nhận được. Còn về Lục tu tĩnh, theo luận Biện chính quyển 6, luận Chân chính quyển hạ, Tập cổ kim Phật đạo luận hành quyển 1, truyện Đàm hiển trong Tục cao tăng truyện quyển 23, Phật tổ lịch đại thông tải quyển 10, v.v..... thì vào niên hiệu Thiệu thái năm đầu (555) đời vua Kính đế nhà Tống, Lục tu tĩnh cùng với ngài Đàm hiển biện luận về sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo, lúc đó ngài Tuệ viễn đã thị tịch được 138 năm. Còn theo Phật tổ thống kỉ quyển 26, thì Lục tu tĩnh mất vào năm Thái thủy thứ 3 (467) đời Lưu Tống. Và theo Vân cấp thất tiêm bản truyện trong Đạo giáo loại thư, thì Lục tu tĩnh tạ thế vào năm Nguyên huy thứ 5 (477) đời Lưu Tống, hưởng thọ 72 tuổi. Do đó mà biết rằng thời đại giữa ngài Tuệ viễn và đạo sĩ Lục tu tĩnh cách nhau rất xa, bởi thế, nếu nói giữa 2 người có sự giao du qua lại là điều rất miễn cưỡng. Từ đời Đường trở đi, xu thế Tam giáo dung hòa đã dần dần trở thành hiện thực, cho nên truyền thuyết Hổ Khê Tam Tiếu có lẽ đã dựa vào đó mà được hư cấu. Ở Nhật bản, vào hậu kì thời đại Liêm thương, loại họa phẩm này cũng bắt đầu được lưu truyền.

[X. Lô sơn kí Q.1; Nhàn cư biên Q.16; Đàm tân văn tập Q.13; Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Trần thiêm ái nang sao Q.5].

HỒ QUAN SƯ LUYÊN (1278-1346)

Vị Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, người Kinh đô (Kyoto) họ Đằng nguyên, Hổ Khê Tam Tiếu

HỒ QUAN SƯ LUYÊN

H
2259
pháp danh Sư luyện.
Sư thông minh dĩnh ngộ từ thủa nhỏ,
rất thích đọc sách, người đương thời gọi sư
là đồng tử Văn thù. Năm lên 10 tuổi, sư
xuất gia và thụ giới Cụ túc ở núi Tỉ duệ. Về
sau, sư lần lượt tham học các ngài: Qui am
Tổ viên chùa Nam thiền, Đào khê Đức ngộ
chùa Viên giác, Vô ẩn Viên phạm chùa Kiến
nhân, Nhất sơn Nhất ninh ở Liêm thương,
Ước ông Đức kiệm chùa Kiến trường, v.v.....
sau sư nối pháp ngài Tổ viên. Sư không
những nghiên cứu sâu rộng nghĩa tông thừa
mà còn thông suốt cả nội, ngoại điển. Sư rất
giỏi về văn thơ, có thể sánh ngang với Bát
đại gia thời Đường, Tống của Trung quốc.
Năm Chính hòa thứ 2 (1313), sư trụ tại
Tha nga; năm Chính hòa thứ 3 (1314) và
niên hiệu Văn bảo năm đầu (1317), sư lần
lượt sáng lập am Tế bắc ở Bạch hà và am
Bảo giác ở Y thế. Niên hiệu Gia lịch năm
đầu (1326), lúc đầu sư hoằng pháp ở chùa
Tam thánh, sau dời đến ở chùa Đông phúc,
chùa Nam thiền, v.v.....
Niên hiệu Chính bình năm đầu (1346)
sư tịch, thọ 69 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Nguyên hanh thích
thư 30 quyển, Tế bắc tập 20 quyển, Phật
ngữ tâm luận 18 quyển, Hổ quan thập thiền
chi hòa thượng lục 3 quyển, Thiền dư hoặc
vấn 2 quyển, Thiền giới qui 1 quyển.
Người đời gọi
sư là Hải tạng
hòa thượng, hiệu
ban: Hổ Quan
Quốc Sư, Bản

Giác Quốc Sư.
Đệ tử gồm các vị:
Tính hải Linh
kiến, Long tuyền
Lệnh thốt, Nhật
điền Lợi sa, Hồi
đường Trọng
uyên, v.v.....
HỖ DỤNG TỘI
Tội dùng lẫn lộn các vật của Tam bảo.
Gồm có 4 loại:
1. Tam bảo hỗ dụng: Vật dùng để cúng
Phật đem dùng vào việc Pháp và Tăng, hoặc
vật dùng để làm việc Pháp lại đem cúng
dường Phật và Tăng, hoặc là vật thuộc về
Tăng lại đem cúng dường Phật và Pháp.
2. Đương phần hỗ dụng: Tiền bạc của
tín đồ quyên góp để tạo tượng Phật Thích
ca, lại đem dùng vào việc tạo tượng Phật
A di đà, hoặc vật cúng cho chư tăng ở
chùa này lại đem cúng cho chư tăng ở chùa
khác.
3. Tượng bảo hỗ dụng: Vật dùng để
cúng dường Ngũ phần pháp thân mà đem
cúng dường hình tượng, hoặc vật dụng cúng
dường tăng Đệ nhất nghĩa đế lại đem cúng
dường cho phàm tăng.
4. Nhất nhất hỗ dụng: Những vật dụng
để sửa chữa nhà cửa, những nông cụ, những
vật cúng dường như: Hương, đèn, thức ăn,
uống, v.v..... không phân biệt mà sử dụng bừa
bãi, lẫn lộn nhau.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí
Q.trung phần 1, đoạn 4; Phạm võng kinh
Bồ tát giới bản sớ Q.1].
HỖ QUỊ
Một phép quì để tỏ lòng cung kính của
người Ấn độ.

Theo Thích môn qui kính nghi quyển
hạ, thì Hỗ quị được thực hành trong các
nghi thức thưa thỉnh, sám hối hoặc thụ giới,…
khi quì thì đầu gối phải và các ngón chân
phải đặt sát đất, đầu gối trái hơi nghiêng
ép lên trên đầu gối phải, 5 ngón chân trái
cũng sát đất, hơi cúi mình về phía trước,
chuyên tâm chí thành thưa thỉnh sám hối.
Nhưng tư thế quì này rất Hổ Quan Sư Luyện dễ bị mỏi mệt,
HỖ QUỊ

H
2260
cho nên các tỉ khưu ni có thể thực hành theo tư thế quì dài (2 gối sát đất). Nhưng người đời sau không quì theo tư thế này mà, trái lại, khi quì, đầu gối phải sát đất, đầu gối trái dựng đứng, toàn thân ngay thẳng.

HỘC PHẠN VƯƠNG

Hộc phạn, Phạm: Droịodana.
Dịch âm: Đồ lô đan na.
Cũng gọi Cốc tịnh vương.
Một vị vua sống vào khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch ở Ấn độ, là con của vua Sư tử Giáp (Phạm: Siôhahanu), em vua Tịnh phạn (Phạm:Suddhodana), chú ruột của đức Phật. Về những người con của vị vua này thì có nhiều thuyết, có thuyết cho rằng vua có 2 con là A ni lâu đà và Bạt đề lê ca, hoặc Ma ha nam và A ni lâu đà, hoặc Đề bà đạt đa và A nan đà. Lại có thuyết cho rằng vua có 3 người con là A ni lâu đà, Ma ha nam và một người con gái là Bạt nại lê.
[X. kinh Khởi thế Q.hạ; kinh Thập nhị du; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.2; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.3; luật Ngũ phần Q.15; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Thích ca phổ Q.1].

HỘC THỰC

Hộc, nguyên là cái đồ dùng để đong lường, thời xưa 1 hộc là 10 đấu, nhưng nay 1 hộc chỉ có 5 đấu.
Hộc thực là cái mâm lớn bằng gỗ hình vuông đựng nhiều thức ăn để cúng dường thần linh trong 3 cõi. Trong pháp hội Vu lan bồn thường sắp bày Hộc thực cúng

dường.
[X. kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7].
HỒI CỐT
Uigur.
Cũng gọi Hồi hột.
Chủng tộc thuộc tộc Thổ nhĩ kì, sống rải rác ở các vùng Mông cổ, Cam túc, Tân cương. Từ thế kỉ VIII đến thế kỉ IX là thời kì toàn thịnh của bộ tộc này, họ lấy bờ sông Orkhon (Ngạc nhĩ khôn) ở Ngoại mông cổ làm cứ điểm để tiến vào vùng Trung á. Ban đầu, bộ tộc này là một phần của bộ tộc Thiết lặc, dưới sự cai trị của người Đột quyết, đến đời Tùy thì độc lập, rồi lại bị nhà Đường đô hộ. Về sau họ chia làm 2 nhánh:
- Cam châu Hồi cốt và Sa châu Hồi cốt. Bộ tộc này rất hung hãn, sống vào các thời Tống, Liêu, Kim.
- Tây châu Hồi cốt, sống ở vùng Tư thản, phía đông Thổ nhĩ kì, tức là nước Cao xương ngày xưa. Bộ tộc này sùng tín Ma ni giáo và Phật giáo.
Khoảng thế kỉ thứ VIII, Tây châu Hồi cốt sử dụng loại văn tự có nguồn gốc từ văn tự Túc đặc (Sogd) và dùng thứ văn tự này để viết chép kinh Phật, những kinh điển hiện còn ấy gồm có: Kinh Kim quang minh, phẩm Phổ môn, kinh Pháp hoa, kinh Di lặc hạ sinh, kinh Tôn thắng đà la ni, kinh Thiên địa bát dương thần chú, v.v..... Căn cứ vào lời Bạt của các kinh nói trên, người ta biết các kinh này phần nhiều

được dịch
lại từ các
bản dịch
Tây tạng,
Thổ phồn
và Hán, chứ
không phải Tranh vẽ Người Hồi Cốt
HỘC THỰC

H
2261
dịch trực tiếp từ tiếng Phạm.
[X. Tống sử liệt truyện 249].
HỒI CƠ
Xoay chuyển cơ dụng.
Chỉ cho người truyền trì tâm ấn Phật, xoay chuyển cơ dụng của chính mình mà đi vào 6 đường luân hồi trong 3 cõi để thực hành hạnh phương tiện lợi tha cứu độ chúng sinh.
HỒI ĐẠI NHẬP NHẤT
.....
Xoay chuyển tâm Đại thừa phương tiện trở về Nhất Phật thừa.
Cứ theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3, thì vị Trưởng giả đem 3 loại xe là xe dê, xe nai và xe trâu cho 3 người con, lại dành riêng một cỗ xe do trâu trắng lớn kéo để ở ngoài nhà chờ khi các con ra khỏi ngôi nhà đang cháy thì cho. Trong thí dụ này, vị Trưởng giả chỉ cho đức Phật, 3 xe chỉ cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Xưa nay có 2 thuyết về vấn đề này:
1. Xe trâu(tức Bồ tát thừa)với xe trâu trắng lớn là một, tức hàng Thanh văn, Duyên giác sau khi đã chuyển vào Đại thừa thì chắc chắn sẽ nhập vào Nhất Phật thừa. Ngài Gia tường tông Tam luận và ngài Từ ân tông Pháp tướng chủ trương thuyết này.
2. Xe trâu khác với xe trâu trắng lớn, tức hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều là phương tiện để đi vào Nhất Phật thừa. Các ngài Hiền thủ thuộc tông Hoa nghiêm và ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai chủ trương thuyết này.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].
HỒI ĐẦU THỊ NGẠN

.....
Quay đầu lại liền thấy bến bờ.
Hồi đầu, biểu thị nghĩa tỉnh ngộ, hối cải.
Ví dụ người làm ác, một lúc nào đó, biết ăn năn tỉnh ngộ mà hướng thiện thì được cứu vớt. Phật giáo thường dùng câu "Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn"(bể khổ mênh mông, quay đầu thấy bờ)để khuyên người ta hướng thiện. "Bể khổ" chỉ cho thế giới đầy dẫy các khổ nạn, cũng tức là vòng luân hồi sống chết trong 3 cõi 6 đường, chúng sinh chìm nổi trong đó khó thoát ra được.
HỒI HỖ BẤT HỒI HỖ
... ...
Chủ trương trọng yếu của Thiền Thạch đầu, dung hợp Thiền lí với thuyết Thập huyền duyên khởi của tông Hoa nghiêm. Hồi hỗ nghĩa là muôn vật trong vũ trụ đan dệt với nhau, nương vào nhau mà tồn tại, không thể tách rời, tương đương với nghĩa "Lí sự vô ngại, Sự sự vô ngại" của tông Hoa nghiêm. Còn Bất hồi hỗ nghĩa là mỗi sự vật đều có vị trí riêng, mỗi mỗi trụ nơi tự tính của chính nó, tồn tại độc lập, tương đương với "Lí sự các lập, Sự sự trụ vị" của tông Hoa nghiêm. Hồi hỗ bất hồi hỗ là hiển bày trong Hồi hỗ có Bất hồi hỗ, trong Bất hồi hỗ cũng hàm có Hồi hỗ, dùng để nói về lí vạn vật nương vào nhau mà tồn tại, nhưng đồng thời cũng tồn tại một cách độc lập. Đối với cảnh giới của Phật giáo, sự nhận thức khế hợp với "Tính" và "Lí" không thôi thì chưa phải là sự giác ngộ tối cao, mà còn phải từ nơi tất cả sự tướng do "Lí" diễn sinh, biết rõ mối tương quan hồi hỗ bất hồi hỗ của muôn vật. Tức là quán xét thấy rõ "Sự" sai biệt và "Lí" vô sai biệt là một, hoàn toàn dung hợp với nhau: Đó mới là cảnh giới giác ngộ tối cao.

[X. Tham đồng khế trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.30].
HỒI HƯỚNG
.....
I. Hồi Hướng.
Phạm:Parìịàma.
Cũng gọi Chuyển hướng, Thí hướng.
HỒI HƯỚNG

H
2262
Đem công đức thiện căn do chính mình tu được chuyển lại cho chúng sinh để cùng được lợi ích như mình, gọi là hồi hướng. Trong các kinh luận có nhiều thuyết nói về hồi hướng.
1. Theo thuyết "Tính không" của hệ tư tưởng Bát nhã, nếu hồi hướng mà không thấy có người hồi hướng, có pháp để hồi hướng, có nơi chốn để hồi hướng, thì mới được gọi là Hồi hướng chân thực.
Phẩm Hồi hướng trong kinh Tiểu phẩm bát nhã do ngài Cưu ma la thập dịch (Đại 8, 548 trung), nói: "Không có một pháp nào có thể gọi là pháp hồi hướng, mới được gọi là chính hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề (…...) Vì chư Phật dạy hồi hướng không được chấp tướng, (.....), nếu hồi hướng mà còn chấp tướng thì gọi là Tạp độc"
2. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 của ngài Tuệ viễn chia hồi hướng làm 3 loại:
a. Bồ đề hồi hướng: Đem tất cả thiện pháp mà mình tu hành để hướng cầu Bồ đề.
b. Chúng sinh hồi hướng: Vì thương chúng sinh nên nguyện đem tất cả pháp lành mà mình tu được để ban cho họ.
c. Thực tế hồi hướng: Đem thiện căn của mình hồi hướng để cầu pháp tính bình đẳng như thực.
3. Trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 26, ngài Trừng quán nêu ra 10 loại hồi hướng, nhưng thâu tóm lại còn 3 loại:
a. Bồ đề hồi hướng: Xoay nhân hướng tới quả, xoay kém hướng hơn, xoay tỉ hướng chứng.

b. Chúng sinh hồi hướng: Xoay mình hướng tới người, xoay ít hướng nhiều, xoay nhân hạnh của mình hướng tới nhân hạnh của người.
c. Thực tế hồi hướng: Xoay sự hướng lí, xoay hạnh sai biệt hướng hạnh viên dung.
Ngoài 8 loại hồi hướng trên đây, 2 loại còn lại là: Xoay thế(việc thế tục)hướng xuất thế(cầu Phật đạo) và Xoay thuận lí sự hạnh hướng lí sở thành sự. Hai loại Hồi hướng này thông cả quả Bồ đề hồi hướng và Thực tế hồi hướng.
4. Theo thuyết của tông Tịnh độthì có 2 loại Hồi hướng:
a. Vãng tướng hồi hướng: Đem công đức của mình ở đời quá khứ và đời hiện tại hồi hướng cho chúng sinh, nguyện cùng được sinh về Tịnh độ phương tây.
b. Hoàn tướng hồi hướng: Sau khi đã vãng sinh Tịnh độ, phát tâm đại bi trở lại cõi Sa bà, giáo hóa chúng sinh, cùng hướng về Phật đạo.
5. Trong An lạc tập quyển hạ, ngài Đạo xước nêu ra 6 loại hồi hướng:
a. Đem các công đức do mình tu được hồi hướng đức Phật A di đà cầu sinh về Tịnh độ, để sau khi được 6 thần thông, trở lại thế gian cứu độ chúng sinh.
b. Hồi nhân hướng quả.
c. Hồi hạ hướng thượng.
d. Hồi chậm hướng nhanh.
e. Hồi hướng cho chúng sinh bi niệm hướng thiện.
g. Hồi hướng dứt hết tâm phân biệt.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.8].
II. Hồi Hướng.

Cũng gọi Thập hồi hướng vị.
Mười giai vị tu hành của Bồ tát.
(xt. Bồ Tát Giai Vị).
HỒI HƯỚNG ĐÀ LA NI
Cũng gọi Hồi hướng luân đà la ni.
Loại Đà la ni được trì tụng để hồi hướng thiện căn cho tất cả chúng sinh, cầu tiêu diệt các ác nghiệp trọng tội của họ. Đà la ni ấy là:
Án (oô, qui mệnh) sa ma la sa ma la (smara smara, ức niệm ức niệm) vi ma
HỒI HƯỚNG ĐÀ LA NI

H
2263
nẵng (vimàna) sa ra (sara, kiên lao) ma ha chước ca ra (mahà-cakra, đại luân) phạ (va, chủng tử) hồng (huô, chủng tử).
[X. kinh Thủ hộ Q.1; kinh Hồi hướng luân].
HỒI HƯỚNG LỢI ÍCH THA HÀNH
Cũng gọi Lợi ích tha hồi hướng hạnh.
Hạnh nguyện đem công đức của mình đã đạt được, hồi hướng làm lợi ích cho chúng sinh. Đây là hạnh nguyện của môn Hồi hướng thứ 5 trong 5 Niệm môn thuộc về việc vãng sinh Tịnh độ. Hành tướng của môn này có 2 loại: Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng.
[X. luận Tịnh độ (Thế thân); Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Hồi Hướng).
HỒI HƯỚNG MÔN
Đem công đức thiện căn của mình hồi hướng cho tất cả chúng sinh, cầu diệt trừ khổ não cho họ và nguyện cùng sinh về Tịnh độ an vui. Là một trong 5 Niệm môn.
(xt. Ngũ Niệm Môn, Hồi Hướng).
HỒI HƯỚNG PHÁT NGUYỆN TÂM
Tâm phát nguyện đem công đức thiện căn của mình tu được hồi hướng về Tịnh độ để cầu được vãng sinh. Là một trong 3 tâm tự lực nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Ngoài ra, xoay chuyển tình chấp tự lực hướng về bản nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà phát khởi ý tưởng vãng sinh, thì cũng gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm, thuộc một trong 3 tâm tha lực.
(xt. Tam Tâm).
HỒI HƯỚNG VĂN
Cũng gọi Hồi hướng kệ.
Bài kệ được đọc lúc kết thúc khóa lễ hoặc

pháp hội, phát nguyện đem công đức tụng
kinh, trì chú hồi hướng cho tất cả chúng
sinh đều được vãng sinh thành Phật.
Bài kệ trong phẩm Hóa thành dụ, kinh
Pháp hoa (Đại 9, 24 hạ):
"Nguyện đem công đức này,
Hướng về khắp tất cả,
Đệ tử và chúng sinh,
Đều trọn thành Phật đạo".
Còn bài kệ trong bài tựa Quán kinh
huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo (Đại
37, 246 thượng) là:
"Nguyện đem công đức này
Bình đẳng thí tất cả,
Cùng phát tâm Bồ đề
Sinh về nước An lạc".
HỒI KỊ
Ngày giỗ hằng năm của người chết.
Về cách tính Hồi kị của Trung quốc, thì
ngay ngày chết bắt đầu tính là lần thứ nhất
(1 lần), bởi vậy, đến ngày giỗ tròn 2 năm, thì
gọi là Tam hồi kị(giỗ lần thứ 3); cứ thế suy
ra thì biết ngày giỗ tròn 6 năm, gọi là Thất
hồi kị(giỗ lần thứ 7); ngày giỗ tròn 99 năm,
gọi là Bách hồi kị(giỗ lần thứ 100), v.v..…
HỒI LỄ
.....
Cũng gọi Hoàn lễ, Phục lễ.
Đáp lại sự trọng đãi của người khác dành
cho mình.
Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5,
điều Du phương tham thỉnh (Đại 48, 1140
thượng), nói: "Vị Tham đầu dẫn chúng đến
Khách ti (nơi ở của vị Tri khách), (…...) trở về.
Sáng hôm sau, vị Tri khách đến hồi lễ".
Tấm bảng dùng để dán tờ thông báo việc
hồi lễ gọi là Hồi lễ bảng.
[X. điều Thỉnh lập tăng trong Thiền uyển

thanh qui Q.7; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỒI LỄ

H
2264
HỒI NHÂN CHUYỂN QUẢ
Xoay chuyển nhân ác quả ác thành nhân thiện quả thiện. Cũng có nghĩa là chuyển mê khai ngộ.
Nhập chúng nhật dụng thanh qui (Vạn tục 111, 473 hạ), nói: "Thụ trai xong rồi, chắp tay tưởng niệm:
"Ăn xong uy lực mạnh vô cùng,
Chấn động mười phương đấng Đại hùng
Hồi nhân chuyển quả tâm vô niệm
Chúng sinh hết thảy được thần thông".
HỒI NHÂN HƯỚNG QUẢ
.....
Xoay nhân hạnh mình đang tu, hướng tới quả vị mình mong cầu. Là một trong 6 thứ hồi hướng nói trong An lạc tập quyển hạ của ngài Đạo xước.
(xt. Lục Chủng Hồi Hướng).
HỒI PHONG
.....
Cũng gọi Hồi phong hành, Hành môn. Phương pháp tu hành bằng cách đi lễ bái chung quanh các chùa tháp, đền thờ trên núi Tỉ duệ của các vị A xà lê thuộc phái Tu nghiệm đạo, tông Thiên thai Nhật bản. Vị A xà lê tu hành theo cách ấy gọi là Hồi phong hành giả, Hành môn a xà lê.
Danh từ "Hồi phong" có xuất xứ từ Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ. Theo truyền thuyết, "Hồi phong" vốn do Tổ sư của phái Tu nghiệm đạo là ngài Dịch tiểu dác sáng lập, hòa thượng Tương ứng (831-918) kế thừa, đồng thời sửa lại phép tắc, từ đó núi Tỉ duệ bắt

đầu thực hành pháp Hồi phong và thầy
trò truyền thừa cho đến ngày nay. Còn có
thuyết cho rằng Hồi phong bắt nguồn từ
việc ngài Tối trừng phỏng theo 3 Thánh tích
của Ấn độ là núi
Linh thứu, tịnh xá
Kì viên và chùa
Song lâm mà thiết
lập tại Đông sơn,
Kyoto, để lễ bái.
Pháp tu Hồi
phong thờ Bất động
minh vương làm
Bản tôn, hành giả
tu bí pháp Nhật
nhật bất động lập
ấn, đầu đội nón lá thông, chân mang giầy
cỏ, tu khổ hạnh nhiều năm trong rừng núi,
chứng nghiệm pháp Tam mật gia trì. Pháp
tu này lấy 1000 ngày làm kì hạn, người tu
được 500 ngày, gọi là Bạch đới hành giả
(Hành giả đai trắng), là Mãn hạ căn; người
tu đủ 700 ngày, gọi là Thường hành mãn,
tức là Mãn trung căn; người tu đủ 1000 ngày,
gọi là Tối thượng đại mãn hành giả, Đại hành
mãn, tức là Mãn thượng căn. Hành giả Đại
hành mãn có thể tiến vào điện Thanh lương
gia trì Thánh thể, gọi là Ngọc thể gia trì, đó
là người vinh dự nhất trong Hành môn.
Ngoài ra, hành giả được mang giầy cỏ vào
điện tham bái nên gọi là Thổ túc tham nội.
Pháp tu Hồi phong được lưu hành ở thời
đại Thất đinh, đến thời đại Đức xuyên thì
cực thịnh.
[X. Bắc lãnh hồi phong tiền gia hành
thứ đệ; Đường sơn tuần lễ linh sở pháp thí
kí; Tuần lễ sở tác thứ đệ; Bắc lãnh hành
môn kí].

HỒI PHỤC NẠN
Hồi phục nghĩa là dòng nước xoáy hoặc dòng nước ngược, từ đó dẫn đến nghĩa luân hồi hoặc thoái chuyển. Nạn nghĩa là chướng nạn, tai nạn.
Hồi phục nạn chỉ cho chướng nạn luân hồi, hoặc chướng nạn thoái chuyển. Cũng
Đồ Dùng của Hành Giả Hồi Phong
HỒI PHỤC NẠN

H
2265
tức là chỉ cho chướng nạn luân hồi trong dòng nước xoáy của biển sống chết, hoặc chỉ cho chướng nạn trở lui của hàng Nhị thừa trên đường tiến đến quả Phật.
Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 1, thì chúng sinh luân hồi trong dòng nước xoáy của biển sống chết, theo nghiệp qua lại, không bao giờ dừng nghỉ.
[X. Thập địa kinh luận Q.4; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13].
HỒI QUANG PHẢN CHIẾU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tự chiếu soi lại tâm tính.
Lâm tế lục (Đại 47, 502 thượng), ghi: "Ngay nơi lời nói, ông tự hồi quang phản chiếu, không tìm cầu gì khác, thì biết được thân tâm mình không khác gì với Phật tổ".
Thạch đầu thảo am ca trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 (Đại 51, 461 hạ), nói:
"Ở am này, thôi giảng giải.
Ai khoe hàng quán mua người vẽ?
Hồi quang phản chiếu liền biết đường về.
Rỗng suốt tính linh chẳng hướng ngoại".
HỒI TÀI
.... .
Trả lại tiền của.
Môn Tiền tài trong Thiền lâm tượng khí tiên quyển 29 nói: "Thí chủ đến chùa truy tiến hương linh, nếu chưa nộp chi phí, thì xin tạm mượn tiền của Thường trụ để sắm sửa, sau đó thí chủ phải trả lại đủ số, gọi là Hồi tài".
HỒI TÂM
Xoay chuyển tâm ý. Tức chuyển đổi tâm

tà ác chạy theo dục vọng thế gian, thành tâm hướng thiện và qui y Phật giáo. Chuyển đổi Tiểu thừa tự lợi hướng về Đại thừa lợi tha, gọi là Hồi tâm hướng đại. Xoay chuyển tự lực để tin vào tha lực (Phật, Bồ tát) gọi Xả tự qui tha. Người ngay từ đầu có thể vào thẳng Đại thừa, gọi là Trực nhập căn cơ, người phải nhờ sự hồi tâm chuyển ý, thì gọi là Hồi tâm căn cơ.

HỒI TÂM GIỚI

Tên khác của viên đốn giới.

Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới, Bồ tát kim cương bảo giới, Nhất thừa giới. Giới của những người thiện tâm Tiểu thừa hướng về Đại thừa lãnh thụ. Tức y theo diệu chỉ của kinh Pháp hoa mà truyền trao 10 giới nặng và 48 giới nhẹ nói trong kinh Phạm võng.

(xt. Viên Đốn Giới).

HỒI TÂM HƯỚNG ĐẠI

Phạm:Mahàyànàtiprativàhanàrtha.

Xoay tâm Tiểu thừa hướng về tâm Đại thừa để cầu Vô thượng bồ đề.

Hồi tâm hướng đại phát xuất từ kinh điển Đại thừa. Đứng trên lập trường 5 tính khác nhau, tông Pháp tướng cho rằng Nhị thừa định tính không có khả năng hồi tâm hướng đại, chỉ có Nhị thừa Bất định tính mới có thể hồi tâm hướng đại, vào Niết bàn Vô dư. Trái lại, tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai đứng trên lập trường "tất cả đều thành" chủ trương Nhị thừa đều có khả năng hồi tâm hướng đại, cho đến thành Phật. Cứ theo kinh Niết bàn quyển 11, quyển 21 (bản Bắc), thì Nhị thừa phải trải qua 1 vạn kiếp cho đến 8 vạn kiếp mới có thể trở thành bồ tát Đại thừa. Tông Pháp tướng cho rằng Nhị thừa Bất định tính, trước khi vào

Niết bàn Vô dư, phải đem chủng tử của Bồ tát chủng tính trong thức A lại da hồi tâm và tùy theo căn cơ khác nhau mà thời gian cần để đạt đến giai vị Thập tín cũng khác

HỒI TÂM HƯỚNG ĐẠI

H
2266
nhau. Tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì nói, Bồ tát hồi tâm trước khi vào Niết bàn Vô dư, không có thời gian nhất định. Nhưng một khi đã vào Niết bàn Vô dư thì sự phát tâm bồ đề có nhanh, chậm khác nhau.
[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa Q.2; luận Thành duy thức Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3, Q.4].
HỒI TÂM TRỰC TIẾN
Chỉ cho Hồi tâm giáo và Trực tiến giáo trong Đại thừa thủy giáo, thuộc 5 giáo pháp của tông Hoa nghiêm.
- Hồi tâm giáo: Giáo pháp được lập ra để độ căn cơ tiệm ngộ.
- Trực tiến giáo: Giáo pháp được đặt ra để độ căn cơ đốn ngộ.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng, Q.hạ].
HỒI TẾ
.....
Cùng nghĩa với Hồi tài.
(xt. Hồi Tài).
HỒI THÍ
.....
Đem công đức của mình bố thí cho chúng sinh để họ được sinh về Tịnh độ. Hồi thí có 2 nghĩa:
1. Phật hồi thí cho tất cả chúng sinh
2. Chúng sinh này hồi thí cho chúng sinh khác.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].
HỒI THÍ HƯỚNG THIÊN
.....
Đem công đức thiện căn của mình ban

bố cho tất cả chúng sinh để mong mọi người cùng nhau hướng thiện.
(xt. Hồi Hướng).
HỒI TRÁNH LUẬN
Phạm:Vigraha-vyàvartanì.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Long thụ (Phạm:Nàgàrjuna) soạn, 2 ngài Tì mục trí tiên và Cù đàm lưu chi dịch vào năm Hưng hòa thứ 3 (541) đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 31.
Toàn bộ sách có 72 bài kệ, mỗi bài đều do chính tác giả chú thích. Nội dung gồm 2 phần:
1. Phần nghi ngờ chất vấn Luận giả.
2. Phần bác bỏ các điều nghi ngờ chất vấn ấy.
Phần 1 nêu ra những điều nghi ngờ, chất vấn của đối phương về mệnh đề căn bản: "Tất cả pháp không vô tự tính" (duyên khởi) trong giáo lí Đại thừa.
Phần 2 thuyết minh giáo nghĩa "Tất cả pháp đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh, không có tự tính" để bác bỏ tất cả luận điểm của đối phương.
Hai phần trên đây có 10 mục, nhưng chủ yếu nhất là nói rõ về lí Vô tự tính và tự tính (thực thể) thành lập hay không thành lập.
HỒI TRÌ HƯỚNG TỐC
Xoay chậm hướng nhanh.
Nghĩa là chuyển đổi hạnh tiệm tu tiệm ngộ thành hạnh đốn tu đốn ngộ(thay vì tu muôn kiếp mới thành tựu giác ngộ, thì chỉ tu trong một đời là thành tựu).
(xt. Hồi Hướng).
HỒI VẬT
.....
Vật phẩm do tín đồ bố thí.

Điều Điển tọa giáo huấn trong Vĩnh bình thanh qui quyển thượng (Đại 82, 321 thượng) nói: “Thí chủ đến chùa thiết trai,

HỒI VẬT

H
2267
phải cùng nhau bàn bạc phân chia Hồi vật,
không được lấn quyền loạn chức".
HỐI
..
Tên của tâm sở. Ăn năn những tội lỗi
mình đã tạo ra. Cùng nghĩa với "ác tác".
[X. luận Thành duy thức Q.7].
HỐI ĐƯỜNG MỘC TÊ HƯƠNG
Tên công án trong Thiền tông.
Nhân duyên ngộ đạo của quan Thái sử
Hoàng đình kiên đời Tống khi đến tham
yết thiền sư Hối đường Tổ tâm.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 17 (Vạn tục
138, 336 hạ) ghi: "…... (Hoàng đình kiên) đến
nương tựa ngài Hối đường xin chỉ dạy con
con đường tắt".
Ngài bảo: Trọng ni nói rằng vài ba người
cho là ta có dấu diếm nhưng ta có dấu diếm
ông điều gì đâu. Bình thường Thái sử nghĩ
thế nào về câu này?
Hoàng đình kiên định trả lời, ngài Hối
đường nói: Chẳng phải! Chẳng phải!
Hoàng đình kiên mờ mịt, không ngộ
được.
Một hôm, họ Hoàng theo hầu ngài Hối
đường đi dạo núi, lúc ấy hoa quế (mộc tê)
nở rộ, ngài Hối đường nói: ông có nghe mùi
thơm của hoa quế không?
Họ Hoàng đáp: Dạ có!
Ngài Hối đường nói: Tôi có dấu ông điều
gì đâu!
Ngay câu nói ấy, Thái sử Hoàng đình
kiên tỉnh ngộ, liền lễ bái".
HỐI NGỰ NIÊM TỤNG
Gọi tắt: Hối niệm tụng.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Pháp niệm tụng do Thiên hoàng hành trì ở viện Chân ngôn trong cung, vào 3 ngày cuối cùng của mỗi tháng, để cầu cho vua được an ổn, quốc gia được vững bền.
Pháp này bắt nguồn từ Ấn độ. Vào năm Thiên bảo thứ 5 (746) đời Đường, ngài Tam tạng Bất không tu bí pháp Du già ở điện Trường sinh trong cung để cầu cho vua Huyền tôn được trường thọ.
Về sau, ở Nhật bản, vào niên hiệu Thừa hòa năm đầu (834) ngài Không hải cũng phỏng theo pháp này mà lập "Hậu Thất Nhật Ngự Tu Pháp" để hành trì ở viện Chân ngôn trong cung.
(xt. Ngự Tu Pháp).
HỐI QUÁ
.....
Sám hối tội lỗi. Nghĩa là tự giãi bày trước Phật, Sư trưởng hoặc chúng tăng xin sám hối những sai lầm mà 3 nghiệp thân, khẩu, ý đã phạm để cầu giảm nhẹ hoặc tiêu trừ tội lỗi.
Văn chép trình tự của nghi thức hối quá này gọi là Sám nghi hay Sám văn, những Sám văn được y cứ vào các kinh khác nhau mà soạn thành, nên mới có Pháp hoa sám văn, Kim quang minh sám văn…
Quảng hoằng minh tập quyển 28 có chép 10 thiên văn Hối quá của các ông vua đời Lương, Trần theo các kinh mà sám hối rồi soạn ra như: Ma ha bát nhã sám văn, Kim cương bát nhã sám văn, Thắng thiên vương bát nhã sám văn, v.v..… Còn ở Nhật bản thì nghi thức hối quá không nương theo kinh, mà căn cứ vào các tôn tượng được phụng thờ mà cử hành, cho nên có: Dược sư hối quá, Cát tường hối quá, A di đà Phật hối

quá, v.v.....
HỐI SƠN (1610-1672)
Vị tăng sống vào cuối đời Minh, người huyện Thái thương, tỉnh Giảng tô, họ Vương, tự là Nguyện vân.
HỐI SƠN

H
2268
Từ nhỏ sư đã được thấm nhuần Phật pháp. Sau khi nhà Minh diệt vong, sư y vào ngài Tam muội xuất gia, không bao lâu thụ giới Cụ túc, được đặt pháp hiệu là Giới hiển, biệt hiệu là Hối sơn, Bãi ông. Lúc đó sư đã 35 tuổi. Về sau, sư tham yết ngài Cụ đức ở chùa Hiển ninh, núi Cao đình tại Hàng châu và được nối pháp; kế đó, sư đến viện Địa tạng ở huyện Cao bưu, tỉnh Giang tô và chùa Linh ẩn ở Tây hồ tham học.
Sư từng trụ trì am Hải tạng, chùa Chân như núi Vân sơn, chùa Linh ẩn, v.v..... Sư nghiêm trì giới luật, học vấn uyên bác. Thường ngày, ngoài việc nghiên cứu Tam tạng, sư còn sáng tác và làm thơ xướng họa với ông Ngô mai thôn.
Năm Khang hi 11 (1672) sư thị tịch ở chùa Phật nhật núi Cao đình, thọ 63 tuổi, pháp lạp 28.
Tác phẩm của sư gồm có: Thiền môn đoán luyện thuyết, Phật pháp bản thảo, Thứu phong tập, Hiện quả tùy lục, Sa di luật nghi tì ni nhật dụng hợp tham….
Trong đó, Phật pháp bản thảo và Thứu phong tập hiện nay đã thất truyền. Còn Thiền môn đoán luyện thuyết là tác phẩm phỏng theo thể tài Binh pháp của Tôn tử, gồm 13 thiên, trình bày phương pháp rèn luyện các Thiền sinh.
HỘI
..
Phạm: Parwad.
Pàli:Parisà.
Gồm có những nghĩa sau đây.
1. Tập hội, hội họp, pháp hội, tức là

đại chúng tập hợp lại để nghe thuyết giảng kinh pháp, như Niết bàn hội, Duy ma hội, Pháp hoa hội.
2. Dung hội, như "Hội tam qui nhất" và "Khai hội" của tông Thiên thai; nghĩa là khai trừ tình chấp phân biệt từ trước mà dung hội chứng nhập vào cảnh giới Nhất thừa.
3. Hội thông, Hòa hội, nghĩa là hợp vào một lí, như làm lời sớ giải, chú thích để hợp thông các thuyết khác nhau.
4.Trong Thiền tông có từ "Hội đắc" hoặc nói tắt "Hội", nghĩa là liễu ngộ, hiểu thầm hợp với chân lí.
Tắc 18 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 hạ), ghi: "Quốc sư im lặng hồi lâu rồi hỏi: Hội không?"
Pháp nhãn Văn ích thiền sư ngữ lục (Đại 47, 588 trung), nói "Ông hiểu như thế, liệu được gì không?"
HỘI BẢN
.....
Tập hợp các kinh văn hoặc chú sớ cùng loại thành một bản để lưu thông, như Thập bất nhị môn chỉ yếu sao hội bản,Diệu tông sao hội bản, Hoa nghiêm đại sớ sao hội bản, v.v..... Loại Hội bản phần nhiều được thực hiện từ đời Tống trở về sau.
HỘI ĐỒ BẢN
Bản có tranh vẽ. Tức là những bức tranh Phật, Bồ tát và chư thiên được vẽ kèm trong bản kinh Phật bằng lá bối của Ấn độ và ở trang đầu, trang cuối bản kinh bằng giấy của Tây tạng.
Phật tổ thống kỉ của ngài Chí bàn và Văn thù chỉ nam đồ tán của ngài Duy bạch đời Tống đều thuộc loại này.
Ở Nhật bản, vào thời đại Nại lương, bản kinh có vẽ tranh Phật, Bồ tát thì có kinh

Quá khứ hiện tại nhân quả. Đến thời Bình
an thì có lối vẽ Phản hội(vẽ ở bìa mặt và bìa
sau), Hạ hội(dùng mầu lợt vẽ tranh ở cuối để
làm phần cúng dường của người viết kinh), thông
thường người Nhật bản gọi những loại này
là Hội nhập bản.
Ngoài ra, trong những kinh sách đào
được ở Đôn hoàng, cũng có hình bản vẽ
tượng của bồ tát Quan âm và ở phần trên
HỘI ĐỒ BẢN

H
2269
mỗi dòng của bản kinh Phật danh chép tay xưa, đều có vẽ một hình tượng Phật nhỏ.
HỘI GIẢ ĐỊNH LI
Có họp ắt có chia lìa. Ý nói sự vô thường ở thế gian. Kinh Phật di giáo (Đại 12, 1112 trung), nói:
"Thế gian đều vô thường,
Hội hợp ắt chia li,
Chớ ôm lòng lo buồn,
Cuộc đời là như thế".
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc)].
HỘI HẠ
.....
Cũng gọi Môn hạ, Hội trung, Hội lí.
Chỉ chung cho những người đến nghe thuyết pháp, tu học hoặc tham thiền nơi một bậc thầy nào đó. Như Thanh nguyên hội hạ, Nam nhạc hội hạ, v.v.....
Lâm tế Nghĩa huyền thiền sư ngữ lục chi hành lục (Đại 47, 504 trung), nói: "Mới đầu sư ở trong hội của ngài Hoàng bá(Hoàng bá hội hạ), hạnh nghiệp thuần nhất".
HỘI NHẤT LẬP NGŨ
Hội thông yếu chỉ Nhất thừa mà lập thuyết Ngũ tính sai biệt. Đây là thuyết của kinh Giải thâm mật.
Kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn, v.v..... chủ trương chỉ có Nhất Phật thừa, chứ không có 2 thừa, 3 thừa, nhưng kinh Giải thâm mật thì cho rằng chỉ có Nhất thừa là Phật thừa, còn chúng sinh thì tùy theo căn cơ lợi, độn mà có 5 tính khác nhau.
Kinh Giải thâm mật quyển 2 (Đại 16, 695 thượng), nói: "Tất cả Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều cùng chung một đạo thanh

tịnh mầu nhiệm này, đều cùng một đạo rốt ráo thanh tịnh này, chứ không có đạo nào khác. Nay căn cứ vào đó mà ngầm chỉ rằng: Chỉ có Nhất thừa, nhưng chẳng phải trong các cõi Hữu tình không có những chủng tính khác nhau: Hoặc căn tính đần độn, hoặc căn tính bậc trung, hoặc căn tính lanh lợi".

HỘI PHẬT SƯ

Cũng gọi Hội sư, Hội họa sư, Phật họa sư. Tiếng dùng trong mĩ thuật Phật giáo Nhật bản, chỉ chung cho các vị sư chuyên vẽ tượng Phật từ giữa thời kì Bình an trở về sau. Cứ theo Sơ liệt sao quyển thượng, thì Hội Phật sư được xếp vào hàng Tăng cương. Việc này bắt đầu từ năm Trị lịch thứ 4 (1068) đời Hậu lãnh tuyền Thiên hoàng; bấy giờ có Hội Phật sư là ngài Giáo thiền, ở chùa Pháp thành, vẽ 121 tượng Phật, được Thiên hoàng ban thưởng và xếp vào hàng Tăng cương, giữ chức Pháp kiều.

Đề tài hội họa chủ yếu của các Hội Phật sư phần nhiều là các tự viện, nhưng đôi khi cũng có những chủ đề thế tục. Các ngài Định phong, Giáo thiền, Viên tâm, Lại nguyên, v.v..... là những Hội Phật sư nổi tiếng nhất.

HỘI QUYỂN

Cũng gọi Hội từ.

Tiếng dùng trong mĩ thuật Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho loại sách có hình thức giống như loại truyện bằng tranh.

Phàm những điềm ứng nghiệm của Bản tôn, truyện kí của các bậc Cao tăng, duyên khởi của các chùa viện, v.v..... đều có thể được dùng làm nội dung của Hội quyển. Trong đó, nếu vẽ lại truyện kí của một người nào đó, thì gọi là Họa truyện(truyện

vẽ, truyện tranh).
Tại Nhật bản, vào cuối thời kì Đằng nguyên đến thời đại Liêm thương là thời kì thịnh hành nhất của Hội quyển. Đề tài của HỘI QUYỂN

H
2270
Hội quyển phần nhiều có liên quan đến Phật giáo, hoặc vẽ kinh Nhân quả, hoặc dùng các bức tranh để trang nghiêm kinh, đó là khởi nguồn của phong cách vẽ này.
Hình thức diễn đạt của Hội quyển rất phong phú. Dựa vào thứ tự thời gian mà được sáng tác nên Hội quyển có tính liên tục và rất mạch lạc. Hội quyển "Thiện tài đồng tử 53 lần tham vấn" là tác phẩm tiêu biểu đẹp nhất. Còn về mặt diễn đạt giáo nghĩa thì như Địa ngục thảo tử, Ngã quỉ thảo tử, v.v..... là những kiệt tác về loại này. Những Hội quyển có liên quan đến duyên khởi các chùa Phật, thì như duyên khởi Tín quí sơn, Phấn hà tự, Thạch sơn tự … là những danh tác. Ngoài ra còn có nhiều loại tác phẩm về duyên khởi, như Thần xã duyên khởi, Hoa nghiêm duyên khởi, Tổ sư hội truyện, v.v.....
HỘI TAM QUI NHẤT
.....
Cũng gọi Hội tam nhập nhất.
Hợp 3 thừa phương tiện vào Nhất thừa chân thực. Từ ngữ này do tông Thiên thai căn cứ vào giáo nghĩa kinh Pháp hoa mà lập ra.
Tông Thiên thai cho rằng trong các kinh trước Pháp hoa, đức Phật phương tiện nói 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát để thích ứng với những căn cơ chưa thuần thục, cho nên những pháp phương tiện ấy gọi là Quyềnpháp. Đến khi căn cơ chúng sinh đã thuần thục viên mãn, thì Phật mở bày Nhất thừa. Nếu khi tình chấp ngăn che đã được trút bỏ thì Quyền tức Thực, 3

tức 1, đó là duy nhất Phật thừa, đã hợp 3 vào 1 nên gọi là Hội tam qui nhất. Cũng giống như "Khai quyền hiển thực", "Phế quyền lập thực", nhưng Khai quyền hiển thực là căn cứ vào giáo thể mà lập; Phế quyền lập thực căn cứ vào giáo dụng mà lập, còn Hội tam qui nhất thì căn cứ vào hạnh tu mà lập.
Ngoài ra, các tông Thiên thai, Hoa nghiêm dùng 3 xe dê, nai, trâu, dụ cho 3 thừa và dùng xe trâu trắng lớn dụ cho Nhất thừa, do đó mà đề xướng tông chỉ Hội tam qui nhất. Nhưng các nhà chủ trương chỉ có 3 xe, như ngài Gia tường, Từ ân, thì phủ nhận thuyết trên và cho rằng Bồ tát thừa trong 3 thừa là Phật thừa, rằng kinh Pháp hoa là dung hội Thanh văn, Duyên giác vào Bồ tát thừa, gọi là "Hội Nhị Qui Nhất".
[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1 (Pháp vân); Pháp hoa huyền nghĩa Q.9 phần dưới].
(xt. Khai Quyền Hiển Thực, Khai Hiển).
HỘI THIÊN TỰ
.....
Chùa ở dưới ngọn Tích thúy, phía tây nam chân núi Thái thất Tung sơn, huyện Đăng phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc, là đạo tràng của tông Tào động, cùng với các chùa Thiếu lâm và chùa Tung nhạc núi Thiếu thất là những chùa danh thắng ở Tung sơn.
Cứ theo Tung sơn Hội thiện tự trùng tu Phật điện bi kí được khắc vào năm Khai bảo thứ 5 (972) đời Bắc Tống, thì chùa này vốn là Li cung, nơi nghỉ mát của vua Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy, về sau vua cúng để làm chùa. Khoảng năm Khai hoàng (581-

HỘI THIÊN TỰ
Tranh Đức Thích Tôn khi còn là Thái Tử đang tập Bắn Cung
Tranh trong Kinh Nhân Quả

H
2271
600) đời Tùy,
chùa được đổi tên
là chùa Thiện hội.
Nhưng theo
Thiện hội tự phù
đồ minh, khắc
vào tháng 7 năm
Thần qui thứ 3
(520) đời Hậu
Ngụy và Thiện
hội tự bi, khắc
vào năm Vũ bình
thứ 7 (576) đời
BắcTề, thì tên chùa Thiện hội đã có trước
đời Tùy. Từ đời Đường các vị Thiền tăng
về đây trụ trì mỗi ngày một đông. Như ngài
Đạo an là môn hạ của Ngũ tổ Hoằng nhẫn
thị tịch vào năm Cảnh long thứ 2 (708);
ngài Tịnh tạng là đệ tử của Lục tổ Tuệ
năng được người đời sau tôn là Tổ thứ 7,
thị tịch vào năm Thiên bảo thứ 5 (746);
ngài Cảnh hiền là đệ tử nối pháp của thiền
sư Thần tú, thị tịch vào năm Khai nguyên
11 (723), v.v.....
Ngoài ra, vào đầu đời Đường, thiền sư
Nhất hạnh và luật sư Nguyên đồng có thiết
lập đàn giới Ngũ Phật chính tư duy ở chùa
này, từ đó chùa trở nên hưng thịnh một thời,
được gọi là Lạc vực đệ nhất, về sau suy vi
dần. Đến khi ngài Thừa như từ chùa An
quốc ở Thượng đô về trụ trì, chùa lại được
phục hưng, hằng năm kiến lập giới đàn
phương đẳng, giảng dạy giới luật. Vào năm
Đại lịch thứ 2 (767), triều đình cho phép
lập đàn giới Lưu li ở phía tây chùa, số người

thụ giới hàng năm đạt tới hơn nghìn vị; thiền sư Triệu châu Tùng thẩm cũng thụ giới ở đây và tại đàn giới này, ngài Nguyên khuê truyền giới cho thần núi.
[X. Kim thạch tụy biên Q.94, Q.95; Bồ đề đạt ma tung sơn sử tích đại quan; China văn hóa sử tích Q.2; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)].
HỘI THÔNG
.....
Cũng gọi Hòa hội, Dung hội, Hội thích hoặc gọi tắt là Hội.
Dung hợp các thuyết, các nghĩa khác nhau để điều hòa sự mâu thuẫn giữa các thuyết hầu tìm ra ý nghĩa chân chính.
Bởi vì Phật giáo vốn có nhiều phương tiện nói pháp để thích ứng với các căn cơ, trình độ; hơn nữa, do thời gian lưu truyền lâu dài, qua nhiều quốc độ, cho nên e có người cho rằng giáo thuyết ấy có chỗ mâu thuẫn, bởi vậy phải nghiên cứu rộng rãi giáo thuyết phương tiện, rồi điều hòa, dung hợp để tìm ra ý chỉ chân thực hầu đưa về một mối.
[X. Pháp hoa huyền luận Q.9; Hoa nghiêm kinh sớ Q.2].
HỘI THỨC
.....
Cũng gọi Ngự hội thức, Ngự mệnh giảng, Báo ân hội, Đại hội thức, Khai sơn hội, Ngự ảnh cúng.
Nghi thức pháp hội được cử hành vào ngày giỗ Tổ sư Nhật liên của tông Nhật liên ở Nhật bản.
Hằng năm vào các ngày 12, 13 tháng 10, các chùa viện thuộc tông Nhật liên dâng bánh cúng dường trước tượng Tổ sư, bên cạnh tượng trang hoàng hoa nhân tạo, ngày

đêm tụng kinh thuyết pháp. Đêm hôm ấy,
tín đồ kết vạn ngọn đèn, đứng quanh tượng,
đánh trống lớn, xướng đề kinh, lễ bái. Đặc
biệt ở chùa Bản môn ở Đông kinh, nơi ngài
Nhật liên nhập tịch, pháp hội này được cử
hành rất trọng thể.
HỘI TÒA
.....
Nơi thuyết pháp. Nếu phân biệt nơi
thuyết pháp và chỗ nhóm họp để thuyết
Tháp của Thiền Sư Tịnh Tạng
Ở Chùa Thiện Hội
HỘI TÒA

H
2272
pháp, thì có "chỗ" và "hội" khác nhau.
Như kinh Hoa nghiêm (60 quyển, bản dịch đời Tấn) chỉ ra rằng, 7 chỗ từ Bồ đề đạo tràng cho đến Trùng các giảng đường, có tất cả 8 lần hội họp, gọi là Thất xứ bát hội(7 chỗ 8 hội).
Trong kinh Hoa nghiêm (80 quyển, bản dịch đời Đường) thì có thuyết Thất xứ cửu hội(7 chỗ 9 hội).
Đến kinh Pháp hoa thì có thuyết 2 chỗ (Linh sơn và Hư không) 3 lần hội họp, thông thường gọi là Pháp hoa nhị xứ tam hội (2 chỗ 3 hội Pháp hoa).
HỘI TUYỀN (1874-1943)
.....
Danh tăng Trung quốc, người huyện Đồng an, tỉnh Phúc kiến, họ Trương, pháp danh Minh tính, biệt hiệu Ấn nguyệt, bút hiệu Hoa mãn, về già lấy hiệu là Liên sinh đạo nhân.
Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Thiện ôn ở núi Hổ khê tại Hạ môn, xuất gia. Năm 20 tuổi, sư lễ ngài Phật thừa ở chùa Sùng phúc tại Nam sơn, Long khê, Chương châu, thụ giới Cụ túc, đồng thời ở đây học luật, rồi hỏi đạo nơi ngài Hỉ tham tại Nam phổ đà. Sau đó, sư đi tham vấn các ngài Ấn quang, Đế nhàn, Huyễn nhân, Nguyệt hà, Đạo giai, v.v.....
Sư từng giảng kinh Lăng nghiêm ở chùa Tuyết phong tại Nam an, giảng kinh Kim cương ở chùa Linh tuyền tại Cơ long, Đài loan và giảng luận Đại thừa khởi tín ở tịnh xá Tuệ nguyệt tại Thạch tỉnh. Năm 1913, sư nhận chức trụ trì chùa Thừa thiên và sáng

lập Học lâm Ưu đàm sơ cấp. Năm 1924, sau khi chùa Nam phổ đà được đổi làm Thập phương đạo tràng, sư được mời làm vị trụ trì đầu tiên.
Trong thời kì chiến tranh chống Nhật, sư cùng với các vị Hoành thuyền, Khai luận, v.v..... đến Tân gia ba, Ngưỡng quang Miến điện, Nam dương để hoằng pháp.
Tiếp đó, sư đến Penang Mã lai, xây dựng Diệu hương lâm để mở rộng Phật pháp.
Sư đã từng sáng lập Phật học viện Mân nam, Học xá Lăng nghiêm, Hội nghiên cứu Phật học, Viện Phật giáo dưỡng chính, xuất bản nguyệt san Phật giáo công luận; đối với nền Phật giáo Mân nam, sư đã có những cống hiến rất lớn.
Năm 1943 sư tịch tại Penang, thọ 70 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Đại thừa khởi tín luận khoa chú, Phật học thường thức dị tri lục, Phổ môn phẩm giảng nghĩa, A di đà kinh tập giảng, Kim cương kinh giảng nghĩa.
[X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử tập hạ (Đông sơ)].
HỘI XƯƠNG PHÁP NẠN
Chỉ cho sự kiện phá bỏ Phật giáo vào niên hiệu Hội xương đời Vũ tông nhà Đường.
Vua Vũ tông vốn tin Đạo giáo, sau khi lên ngôi, vào tháng 9 niên hiệu Hội xương năm đầu (841), vua cho triệu nhóm Đạo sĩ

gồm 81 người do Triệu qui chân dẫn đầu vào cung để tu phép Kim lục đạo tu ở Tam điện. Tháng 10 năm ấy, vua đến Tam điện, lên Cửu tiên huyền đàn đích thân nhận pháp Lục. Tháng 6 năm Hội xương thứ 2 (842), vua cho triệu đạo sĩ Lưu nguyên tĩnh ở Hoành sơn vào cung, nhận các chức Ngân thanh quang lộc đại phu, Sùng huyền quán học sĩ và cùng với đạo sĩ Triệu qui chân ở lại trong cung để tu pháp Lục. Tháng 3 năm

HỘI XƯƠNG PHÁP NẠN

Hội Tuyền

H
2273
Hội xương thứ 3 (843), vua bổ nhiệm Triệu qui chân làm Tả hữu nhai đạo môn giáo thụ tiên sinh. Bấy giờ vua đã có ý định phế bỏ đạo Phật, nên ra lệnh cho Tả hữu nhai đạo môn tra xét lại sự hưng phế của đất nước từ khi có đạo Phật đến nay, xem có điều gì có thể trưng ra làm chứng cứ để tiến hành việc phá Phật, đồng thời, vua hạ lệnh cho Tăng sĩ và Đạo sĩ biện luận với nhau ở điện Lâm đức. Sa môn Tri huyền lên tòa, trình bày những điểm căn bản của Đạo giáo, rồi chê bai chỉ trích, nét mặt nhà vua không vui. Tháng 1 năm Hội xương thứ 5 (845), vua cho xây cất lầu Vọng tiên ở Nam giao, triệu tập các Đạo sĩ để hỏi về đạo Tiên. Bấy giờ đạo sĩ Triệu qui chân đặc biệt được vua tin yêu, kề cận bên vua, Gián quan đã mấy lần dâng sớ nói về việc này. Triệu qui chân biết được việc này, bèn tiến cử đạo sĩ Đặng nguyên siêu ở núi La phù và rước vào cung. Từ đó các Đạo sĩ bàn mưu tính kế diệt Phật, Thừa tướng Lí đức dụ cũng đồng lõa trong âm mưu đó. Tháng 4 năm ấy, vua hạ lệnh cho quan Từ bộ kiểm kê tất cả các chùa viện và tăng ni trong cả nước, có 44.600 ngôi chùa, hơn 265.000 vị tăng. Tháng 5 vua ra lệnh cho Thượng đô, Đông đô mỗi nơi giữ lại 4 ngôi chùa, mỗi chùa 30 vị tăng. Còn các châu quận trong nước mỗi nơi để lại một ngôi chùa, chùa lớn 20 vị tăng, chùa vừa 10 vị, chùa nhỏ 5 vị, còn bao nhiêu bắt phải hoàn tục. Các chùa còn lại đều bị phá hủy, chuông, khánh, tượng đồng đều giao cho quan Diêm thiết sứ đúc tiền, tượng sắt thì

giao cho các quan địa phương đúc nông cụ, tượng bằng vàng, bạc, du thạch(loại đồng có mầu vàng), v.v..... thì giao cho Độ chi(người tính toán việc xuất chi tiền bạc). Trong dân chúng, ai có tượng vàng, bạc hạn trong một tháng phải đưa nộp cho nhà nước. Tháng 8 năm ấy, vua ban chiếu chỉ tuyên bố rõ việc phá bỏ Phật giáo.

Tháng 3 năm Hội xương thứ 6 (846), vua lâm bệnh và băng hà. Vua Tuyên tôn lên ngôi, ra lệnh bắt nhóm Qui chân, Nguyên tĩnh, Nguyên siêu… gồm 12 người giam vào ngục. Tháng 3 niên hiệu Đại trung năm đầu (847), vua cho khôi phục các chùa Phật trong nước. Người đời gọi sự kiện vua Vũ tông phế bỏ Phật giáo là Pháp nạn Hội xương.

[X. Tống cao tăng truyện Q.6, Q.12; Đại tống tăng sử lược Q.trung; Cựu đường thư Q.18; Đường thủ Vũ tông bản kỉ 8].

HÔN CHUNG MINH

Đồng nghĩa: Tịch chung, Hôn chung, Vãn chung, Nhập tướng chung. Đối lại: Hiểu chung.

Tiếng chuông được đánh vào 8 giờ tối, cũng chỉ cho thời điểm lúc canh một. Trong các tùng lâm thời xưa, khoảng thời gian từ lúc chập tối cho đến rạng sáng được chia làm 5 phần, gọi là năm canh, mỗi canh lại được chia làm năm phần, tức là 5 điểm. Sau Hôn cổ(tiếng trống lúc hoàng hôn) thì gõ canh để báo giờ, sau đó đánh ba hồi Hôn chung, tất cả 108 tiếng.

[X. chương Tôn tổ trong Bách trượng thanh qui; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HÔN CỔ

Trống đánh vào lúc hoàng hôn (chạng vạng tối) để báo hiệu sắp tối.

Tùy theo mỗi mùa mà thời gian đánh
trống có khác. Cách đánh cũng giống như
Hiểu cổ(trống đánh báo trời sáng) tức là đánh
3 hồi từ chậm rãi đến nhanh dần, cuối cùng
đổ hồi; xong hồi thứ 3 thì chấm dứt bằng
3 tiếng.
Môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí
tiên nói: “Trước canh một đánh 3 hồi trống,
đó là Hôn cổ”.
HÔN CỔ

H
2274
Chương Pháp khí trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui (Đại 48, 1156 thượng),
nói: "Trống báo canh, sớm, tối đều đánh
3 hồi".
Một hồi có 120 tiếng, 3 hồi là 360
tiếng, tượng trưng cho số ngày trong một
năm.
HÔN MIÊN CÁI
Phạm: Styàna-middha-àvaraịa.
Cũng gọi là Thụy miên cái.
Gọi đủ: Hôn trầm thụy miên cái.
Tiếng gọi chung 2 phiền não Hôn trầm
và Thụy miên. Vì hai phiền não này che lấp
và chướng ngại trí tuệ nên gọi là Cái(che,
đậy). Là một trong Ngũ cái.
Trong Ngũ cái, Hôn miên cái và Trạo
hối cái(Trạo cử, Ác tác) là hai món hợp làm
một, vì tác dụng của chúng và cách đối trị
đều giống nhau.
[X. kinh Tạp a hàm Q.27; luận Câu xá
Q.21; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu].
(xt. Ngũ Cái).
HÔN NGỤ TIỀN
Cũng gọi Lục đạo tiền, Lục văn tiền, Chỉ
tiền.
Trước khi chôn cất người chết, thân
nhân bỏ tiền vào quan tài để chuẩn bị lộ
phí cho cuộc hành trình luân hồi trong 6
đường của họ.
Loại tiền này thông thường là 6 đồng
tiền đồng hoặc là tiền giả(giấy tiền vàng bạc),
nay hầu hết dùng tiền giả. Phật giáo vốn
không có phong tục này, mà nó đã bắt nguồn
từ trong dân gian Trung quốc vào đời Hán.
Thời ấy, khi hoàng hôn buông xuống, người

dân Trung quốc thường đem tiền ra chôn ngoài mộ để cho người chết tiêu dùng, phong tục chôn tiền bắt đầu từ đó. Về sau người Nhật bản cũng làm theo.

HÔN THÀNH

Thành quách tối tăm, ví cho chỗ ở của phàm phu.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 204 hạ): "Dẫn dắt 4 loài trong nhà lửa, cữu vớt 3 cõi trong Hôn thành".

HÔN TRẦM

Phạm:Styàna.

Pàli: Thìna.

Cũng gọi Hôn.

Tác dụng tinh thần làm cho thân tâm mờ tối, bải hoải, nặng nề, đần độn, si mê, mất chí tiến thủ và những hoạt động tích cực. Là tên của Tâm sở(tác dụng của tâm).

Tông Câu xá cho Hôn trầm là một trong những Đại phiền não địa pháp, là tâm sở sinh ra tất cả tâm ô nhiễm (tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí). Còn tông Duy thức thì xếp Hôn trầm vào một trong 20 Tùy phiền não. Về vấn đề thể tính của tâm sở này là thật hay giả thì xưa nay có nhiều thuyết khác nhau, nhưng trong đó, thuyết chủ trương Hôn trầm có thể tính riêng là chính thống. Tâm sở này lấy si làm gốc mà sinh khởi, si lấy mê muội làm tính, vì thế tâm sở này lấy mờ tối làm tính.

Hôn trầm thuộc một trong 10 triền, hợp với Thùy miên thành "Hôn trầm miên cái", là một trong Ngũ cái. Thiền tông cho Hôn trầm là loại phiền não làm chướng ngại thiền định, ví như hầm hố tối tăm, hang quỉ trong núi vô minh, như hang ếch

nhái, là một trong 50 loại ma phá hoại thiền định.
[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Đại tì bà sa Q.37; luận Câu xá Q.4]. (xt. Ngũ Cái).
HÔN TRẦM

H
2275
HỒN LÔN
Cũng gọi: Hồn luân, Hỗn luân, Cốt luân, Hốt luân, Côn lôn.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vốn chỉ cho trạng thái tối tăm, mờ mịt, khi trời đất chưa hình thành, âm dương chưa phân định.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho một khối hỗn độn, không rõ ràng, không thể phân biệt, hoặc chỉ cho chân tính bình đẳng vô sai biệt.
Thiên Thiên thụy trong sách Liệt tử ghi: "Khí đã hình thành, chất đã có đủ, nhưng chưa tách rời nhau, cho nên gọi là Hồn luân". Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 504 thượng), chép: "Sư thấy vị tăng vừa đến, sư liền dang 2 tay ra, vị tăng im lặng. Sư hỏi: Hiểu không? Vị tăng đáp: Thưa không! Sư nói: Một khối hỗn độn, mờ mịt tách không ra, cho ông 2 đồng tiền". Vì "Hồn lôn" cũng gọi là Côn lôn, nên thường được dùng lẫn lộn với "núi Côn lôn".
Núi Côn lôn ở Tây vực, có nhiều ngọc quí, là Linh sơn và cũng là chỗ ở của Tây vương mẫu trong truyền thuyết, sông Hoàng hà bắt nguồn từ đó. Núi Côn lôn nay là dãy núi ở phía nam Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương và ở phía bắc Tây tạng. Thiền tông dùng núi này để biểu thị sự cao siêu, sâu kín của Phật pháp.
Hư đường lục quyển 3 (Đại 47, 1005 hạ) ghi: "Nếu nói đến Kim luân thủy tế, đỉnh núi Côn lôn, thì công qui về đâu?".
HỒN TẾ
Cũng gọi Linh tế, Bồn tế, Thánh linh tế,

Tinh linh tế.
Nghi thức cúng tế vong linh tổ tiên của Thần đạo Nhật bản.
Hồn tế là một loại hành sự hàng năm được kết hợp giữa hội Vu lan bồn của Phật giáo và phong tục cúng tế tổ tiên của Thần đạo Nhật bản mà thành. Bắt đầu từ năm Suy cổ Thiên hoàng 14 (606), hàng năm vào ngày 8 tháng 4 và ngày rằm tháng 7, các chùa viện ở Nhật bản đều có thiết lễ Hồn tế. Tháng 7 năm Tề minh Thiên hoàng thứ 3 (675), chùa Phi điểu tổ chức lễ hội Vu lan bồn, về sau lại được mở trong cung vua và tại các chùa lớn; từ đó, lễ hội này được thực hành rộng rãi trong dân gian, cho mãi đến ngày nay. Đặc biệt từ thời Trung cổ (khoảng cuối thế kỉ XII đến cuối thế kỉ XVI) về sau, hội Vu lan bồn được gọi là Hồn tế.
(xt. Vu Lan Bồn).
HỒN THẦN TINH THỨC
Cũng gọi Tinh thần, Tinh linh, Tinh thức, Hồn thần.
Chỉ cho tâm thức của chúng sinh, cũng chỉ chung thần thức của con người hoặc tinh linh của loài vật.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 276 thượng), nói: "Thay hình đổi nẻo, thọ mệnh dài ngắn, hồn thần tinh thức, tự nhiên hướng tới".
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 108 hạ), nói: "Tinh thức sáng láng, sinh ra các duyên".
Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh quyển 1 phần 2 (Đại 39, 837 hạ) giải thích: "Thức A lê da thứ 8 nhỏ nhiệm nhất trong các thức, cho nên gọi là Tinh thức".
Các danh từ thần hồn, tinh linh, hồn

phách, thức tinh, v.v..… đã được sử dụng rất sớm trong các sách vở của Trung quốc thời xa xưa. Như trong sách Hoài nam tử có câu: "Khí trời là hồn, khí đất là phách". Truyện Tả thị xuân thu nói: "Tâm tinh linh chính là hồn phách". Nghi lễ chú sớ thì nói: "Hơi thở ra vào gọi là hồn, tính sáng tỏ linh lợi

HỒN THẦN TINH THỨC

của tai mắt, gọi là phách, người chết thần hồn đi thì phách cũng lìa".
Ngoài ra, thời xưa người ta cũng cho rằng khí dương là hồn, khí âm là phách, âm dương hòa hợp thì thành người, vì thế mà có thuyết chủ trương sau khi người ta chết thì hồn phách lên trời.
Khi kinh điển Phật giáo được truyền dịch, các dịch giả thường mượn loại dụng ngữ này để chỉ chung cho tinh thần, tâm thức, hoặc dùng làm tên khác của thân tâm.
Như Chư kinh yếu tập quyển 19 (Đại 54, 178 hạ), nói: "Hồn là linh, phách là xác (chết) cho nên khi người mới chết, đem áo của họ mặc lúc còn sống, đặt lên xác chết, vì hồn đã ra khỏi xác, dùng áo gọi hồn, hồn biết áo mình, tìm về với phách. Nếu hồn về với phách, thì tờ giấy đậy miệng xác hơi động; còn nếu hồn không về, thì tờ giấy không động".
[X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.9].
HỖN ĐỘN CÚNG
Cũng gọi Tạp hòa cúng.
Những vật phẩm cúng dường được trộn lẫn với nhau.
Khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo, trước hết dâng hương viên, hương tán, hương hoa, cơm, ngũ cốc, thuốc, v.v..... cúng riêng từng món, sau đó, trộn lẫn các thứ còn lại với nhau để cúng dường chư Tôn và chư Thiên ở 10 phương.
Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ (Đại 18, 922 trung), nói: "Dâng cúng chư Tôn rồi, các thứ còn lại như: Ngũ cốc, hương hoa, v.v..... gom hết vào cái mâm để cúng

dường chư Thiên trong 10 phương".
Ngoài ra, khi tu pháp Hộ ma tức tai, nếu ít vật cúng quá, thì cũng có thể trộn lẫn các vật cúng với nhau.
[X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Nhũ vị sao Q.7, Q.20].

HỒNG

. .

Tức là chữ (hùô), mẫu tự Tất đàm, là chủng tử chung của chư thiên.
Chữ này là phỏng theo tiếng rống của bò, hổ, là chân ngôn được dùng trong nghi thức Phệ đà đời xưa, gồm các nghĩa: Ngờ vực, vâng theo, phẫn nộ, sợ hãi v.v..... Mật giáo thì dùng chữ này làm tiếng uy hiếp đe dọa, là chủng tử chung của Kim cương bộ. Lại trong ba bộ thì chư thiên thuộc về Kim cương bộ, cho nên chữ Hồng cũng là chủng tử chung của chư thiên.
Chữ Hồng do 4 chữ Hạ (ha), A, Ô, Ma hợp thành, là chủng tử Bồ đề tâm của tất cả Như lai, chân như diệu thể hằng sa công đức riêng của tất cả Như lai đều từ chữ này sinh ra.
Bát nhã lí thú thích quyển thượng (Đại 19, 609 hạ), nói: "Chữ Hồng này có đầy đủ nghĩa của 4 chữ và lấy chữ Hạ làm bản thể. Chữ Hạ từ chữ A sinh ra, mà chữ A thì có nghĩa là tất cả pháp chẳng sinh, do đó, tất cả pháp là bất khả đắc. Trong chữ Hồng có âm Ô, mà âm Ô thì có nghĩa tất cả pháp tổn giảm bất khả đắc. Trên đầu chữ Hồng có chấm hình bán nguyệt đó là chữ Ma, tức là nghĩa "ngã của tất cả pháp bất khả đắc".
Trong tác phẩm Hồng tự nghĩa cũng giải thích rõ nghĩa chữ Hồng, cho rằng chữ A biểu thị nghĩa Pháp thân, bao nhiếp tất cả lí chân như, pháp giới, pháp tính, thực tế; chữ

Ha biểu thị nghĩa Báo thân, bao nhiếp cả
giáo nội ngoại, đại tiểu, quyền thật, hiển mật;
chữ Ô biểu thị nghĩa Ứng thân, bao nhiếp
tất cả hạnh Tam thừa, Ngũ thừa; chữ Ma
biểu thị nghĩa Hóa thân, bao nhiếp tất cả
quả pháp.
Hồng tự nghĩa (Đại 77, 407 hạ), nói: "Một
chữ Hồng này bao nhiếp tất cả nhân, hạnh,
quả của hàng Tam thừa và nhân hạnh của
Hiển giáo Nhất thừa, Bí mật Nhất thừa, v.v.....
HỖN ĐỘN CÚNG

H
2277
Kế đến là nói chữ Hồng này bao nhiếp tất cả nghĩa lí nói rõ trong các kinh luận. [X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10].
HỒNG ANH (1012-1070)
.....
Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế đời Tống, người huyện Thiện vũ, tỉnh Phúc kiến, họ Trần, người đời gọi sư là Anh thiệu vũ.
Lúc đầu, sư xem luận Hoa nghiêm thập minh mà ngộ nhập tông yếu. Sau nghe tin ngài Hoàng long Tuệ nam hoằng pháp ở chùa Tích thúy núi Hoàng bá, sư liền đến xin y chỉ và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư đến Sơn tây, trụ ở Song lãnh. Năm Hi ninh thứ 2 (1069), ngài Tuệ nam thị tịch, sư bèn khai pháp ở chùa Lặc đàm (tỉnh Giang tây), người đời gọi sư là Lặc đàm Hồng anh.
Năm Hi ninh thứ 3 (1070), sư tịch, thọ 59 tuổi, pháp lạp 43.
Sư có tác phẩm: Lặc đàm Anh thiền sư ngữ yếu 1 quyển.
HỒNG ANH THAO TẤT
Tên công án trong Thiền tông, Hồng anh gõ đầu gối.
Trong công án này, thiền sư Khả chân dùng sự tích "cô gái xuất định" để tiếp dẫn đại chúng.
Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn tục 148, 106 thượng) ghi: "Ngài Thúy nham Khả chân chỉ vào ngực, hỏi đại chúng: Văn thù là thầy của 7 đức Phật, vì sao không làm cho cô gái ấy xuất định được?

Mà bồ tát Võng minh từ phương dưới đến, lại có thể làm cho cô gái xuất định được, tại sao? Trong chúng không ai đáp được, chỉ một mình Hồng anh ngay lúc đó lấy tay gõ vào đầu gối rồi đi ra. Ngài Khả chân liền cười và nói: Ông khách bán thìa (muỗng) đũa đã đi rồi!".

HỒNG CÁP LA TẤT LỢI (1103-1165)

.....

Vị cao tăng người nước Mạt quang thát thuộc Bắc Ấn độ.

Ngài ở tại núi Kê túc, tụng Mật ngữ của chư Phật, có thần thông lớn. Khoảng năm Thiệu hưng (1141-1148) ngài cùng với 7 vị sư khác trong đó có người em ruột là Tam ma da tất lợi đến Trung quốc, lên núi Thanh lương lễ bồ tát Văn thù và đến núi Linh nham lễ bái bồ tát Quan âm. Sau đó, ngài xây cất chùa Văn thù chân dung ở Tế nam, để người em ở lại trụ trì. Rồi ngài lại đến Lệ châu làm chùa Tam học và trụ trì tại đó.

Niên hiệu Càn đạo năm đầu (1165) đời Nam Tông, ngài tịch thọ 63 tuổi.

[X. Bổ tục cao tăng truyện Q.1; Phật tổ lịch đại thông tải Q.31; Thích thị nghi niên lục Q.8].

HỒNG CHÂU TÔNG

.....

Một tông phái Thiền Trung quốc do thiền sư Mã tổ Đạo nhất (709-788) sáng lập. Vì ngài Mã tổ ở chùa Khai nguyên tại Hồng châu (huyện Nam xương, tỉnh Giang tô), xiển dương Thiền pháp rất hưng thịnh, vì thế môn phái của ngài được gọi là tông Hồng châu.

Tông này chủ trương rằng tất cả những sinh hoạt thường ngày như: đi, đứng, ngồi,

nằm, nhướng mày, chớp mắt, mặc áo, ăn
cơm, v.v..... đều là sự hiển hiện của tính Phật.
Tông phong này khác với chủ trương của
thiền Bắc tông và thiền Ngưu đầu.
Đời sau cho pháp hệ của ngài Mã tổ là
chính hệ, còn pháp hệ của ngài Khuê phong
Tông mật thừa kế tông Hà trạch là chi hệ.
[X. Thiền tông sư tư thừa tập đồ].
HỒNG CHÂU TÔNG

H
2278
HỒNG GIÁO
Cũng gọi: Cựu giáo, Hồng mạo phái.
Đối lại với Tân giáo (Hoàng giáo).
Tức phái Ninh mã thuộc Lạt ma giáo Tây tạng, do Thượng sư Liên hoa sinh (Phạm:Padmasambhava), một học giả trứ danh người Ấn độ sáng lập.
Năm 747 Tây lịch, sau khi được mời đến Tây tạng, ngài đi khắp nơi trong nước, hết lòng truyền đạo. Giáo nghĩa của ngài lấy việc hộ trì tâm Bồ đề làm chính, và dẹp trừ đồng bóng, bùa chú, dị đoan đang mê hoặc người dân Tây tạng. Hai mươi lăm vị đệ tử của ngài chia nhau đi giáo hóa các địa phương chỉ trong vòng 3 năm, Mật giáo đã phổ cập khắp đất nước Tây tạng, chùa tháp, linh đàn, nguy nga tráng lệ. Đến đây, nền tảng của Lạt ma giáo Tây tạng đã được thiết lập vững chắc và Thượng sư Liên hoa sinh trở thành vị Tổ khai sáng của Lạt ma giáo Tây tạng.
Về sau, Lạt ma giáo Tây tạng, chia ra nhiều chi phái, nhưng riêng phái Hồng giáo thì vẫn duy trì được trạng thái cũ, mặc dầu trải qua nhiều cuộc biến đổi. Tăng chúng của phái này đều mặc ca sa mầu đỏ, đội mũ mầu đỏ, cho nên gọi là Hồng giáo. So với các phái khác thì phái này lại không xem trọng giới hạnh. Giáo chủ phái này được lấy vợ, cho rằng việc ấy không trở ngại gì cho việc tu đạo. Nhưng từ khi ngài Tông khách ba thi hành chính sách đổi mới Lạt ma giáo, sáng lập phái Hoàng giáo(giáo phái mặc áo mầu vàng) vào thế kỉ thứ XIV, thì thế lực của phái Hồng giáo dần dần suy yếu, hiện nay tín đồ không còn được bao nhiêu.

(xt. Tây Tạng Phật Giáo, Ninh Mã Phái).
HỒNG HỒNG
... ..
Hồng vốn là tiếng rống của bò, hổ
(cọp), Mật giáo dùng âm thanh này để biểu
thị ý nghĩa trừ tà, dọa nạt.
Trong Thiền lâm, 2 chữ Hồng hồng
được dùng để biểu thị cho cảnh giới vô phân
biệt, không thể dùng văn tự, ngôn ngữ để
giải thích.
Lâm tế lục, khám biện (Đại 47, 504
thượng), ghi: "Sư hỏi Hạnh sơn: Thế nào là
trâu trắng ở chỗ đất trống? Hạnh sơn đáp:
Hồng hồng".
HỒNG LIÊN HOA
Phạm: Padma.
Dịch âm: Bát đầu ma hoa.
Hoa sen mầu hồng (đỏ lợt).
Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ
Quan âm, một trong những tay bên trái
của Ngài cầm hoa này, gọi là Hồng liên
hoa thủ.
Thiên thủ thiên nhãn
Quan thế âm bồ tát đại bi tâm
đà la ni (Đại 20, 118 trung),
nói: "Nếu người muốn cầu
sinh lên các cõi trời, thì nên
hướng về tay Hồng liên hoa.
Chân ngôn là: Án thương yết
lệ tát phạ hạ".
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].
HỒNG LÔ THƯỢNG NHẤT ĐIỂM TUYẾT
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một lọn tuyết trên lò lửa đỏ.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng
để ví dụ sự vô thường, hư ảo hoặc chỉ cho
cảnh giới vắng bặt, không dấu vết.

1. Vô thường, hư ảo.
Chương Trường tì khoáng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 313 thượng), ghi: "Ngài Thạch đầu hỏi: Ông thấy đạo lí gì mà lễ bái? Trường tì đáp: Theo chỗ đệ tử thấy thì giống như lọn tuyết trên lò lửa".
Hồng Liên Hoa Thủ
HỒNG LÔ THƯỢNG NHẤT ĐIỂM TUYẾT

H
2279
2. Chỉ cho cảnh giới vắng bặt, không
dấu vết.
Tắc 69 trong Bích nham lục (Đại 48,
198), nói: "Thấu suốt rừng gai gốc, ngôi nhà
của nạp tăng giống như một lọn tuyết trên
lò lửa đỏ".
HỒNG LÔ TỰ
.....
Tòa nhà dùng để tiếp khách nước ngoài
của triều đình nhà Hán, Trung quốc.
Vị quan đứng đầu Hồng lô tự, đời Tần
gọi là Điển khách, đời Hán gọi là Hồng lô
khanh, có nhiệm vụ quản lí, tiếp đón
khách nước ngoài và các việc tang ma,
chúc mừng, v.v.....
Cứ theo Đường thư Bách quan chí 38,
Hồng lô tự đặt một vị Khanh, 2 vị Thiếu
khanh, 2 vị Thừa, chuyên việc tiếp khách
và điều khiển lễ nghi. Khi Phật giáo mới
được truyền vào Trung quốc các vị sa môn
Tây vực đến đây hoằng pháp, được mời an
nghỉ ở Hồng lô tự, do vị Hồng lô khanh chỉ
dẫn việc ăn ở, tới lui. Chính do đây mà đời
sau gọi chỗ ở của Tăng ni là "tự" (chùa).
Đến đời Đường, Phật giáo hưng thịnh,
các vị sư Tây vực, như ngài Bồ đề lưu chí,
Thiện vô úy, Bất không, v.v..... đều đã được
tặng chức Hồng lô khanh.
[X. Hán thư bách quan công khanh biểu
7 phần trên; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].
HỒNG NGHÊ TỨ DUYÊN
Bốn duyên cầu vồng.
Cứ theo kinh Pháp tập quyển 2, thì do
nhân duyên thiện căn hạnh nghiệp, mà các
Bồ tát có quả báo thắng diệu khác nhau,

cho nên trong kinh dùng nhiều thí dụ để nói rõ việc này, Hồng nghê (cầu vồng) chính là một trong các thí dụ ấy. Mầu sắc của cầu vồng sinh ra trong hư không là do nhân duyên 4 đại đất, nước, lửa, gió, 4 đại này tuy không có trong cầu vồng, nhưng nhờ có 4 đại mà cầu vồng mới hiển hiện. Bốn duyên:
1. Địa đại sinh hoàng: Mầu vàng là mầu của đất, từ đất ánh hiện, cho nên cầu vồng hẳn phải nương vào đất mà sinh khởi.
2. Thủy đại sinh thanh: Mầu xanh của cầu vồng là mầu của nước, do nước chiếu rọi mà sinh, vì thế cầu vồng hẳn phải nhờ mưa mà có.
3. Hỏa đại sinh xích: Mầu đỏ của cầu vồng là mầu của lửa, cũng là mầu của mặt trời, cho nên cầu vồng phải nhờ ánh sáng của mặt trời chiếu soi mới hiện.
4. Phong đại sinh luân: Cầu vồng tùy nơi mà hiện khởi, mới đầu không có thực, nhưng nhờ sức của gió giữ gìn, nên có hình tướng như bánh xe, đó là do thể tính của gió, vận động theo bản năng.
HỒNG NHƯ (1592-1664)
.....
Vị Thiền tăng sống vào đầu đời Thanh, người Mâu định, tỉnh Vân nam, họ Đặng, tự Vô trụ.
Lúc còn ít tuổi, sư đã nghiên cứu kĩ kinh Kim cương, theo ngài Hải lượng Đại thiên xuất gia, tham yết ngài Triệt dung Chu lí. Về sau, sư đến chùa Phúc thành, huyện Định viễn giữ việc trông coi về cơm nước cho chúng tăng, một đêm nghe tiếng chuông bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sư từng theo hầu ngài Chu lí đến Kim lăng thỉnh Đại tạng kinh, rồi đi khắp nơi tham vấn các bậc tôn túc như Thiên đồng, Lục tuyết, v.v..... Sau khi

trở về quê, sư sáng lập chùa Bảo hoa ở núi Thủy mục. Ngoài việc xiển dương Thiền pháp, sư còn truyền bá Luật học, tông phong rạng rỡ, đạo tràng hưng thịnh một thời. Sau sư phó pháp cho đệ tử là Phi tướng Phổ hành.
Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch, thọ 73 tuổi, đệ tử xây tháp thờ ở núi Thủy mục. Sư để lại các tác phẩm: Thương sơn tập,
HỒNG NHƯ

H
2280
Không minh tập, Khổ hải từ hàng tập, Tông môn ngữ lục, Nam đăng tục diệm.
[X. Điền thích kỉ Q.2; Tân tục cao tăng truyện Q.21].
HỒNG PHẢ LÊ SẮC A DI ĐÀ PHẬT
Tượng đức Phật A di đà có mầu pha lê hồng, ngồi kết già trên tòa sen hồng, đầu đội mũ báu ngũ Phật kim cương, 2 tay kết Định ấn, uy dung đoan nghiêm. Là một trong 5 đức Phật.
Nếu phối hợp với 5 đại, thì vì đức Phật A di đà ở về phương Tây nên thuộc hỏa đại, nếu phối với 5 mầu thì Ngài thuộc về mầu đỏ.
[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà là ni Q.2; Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quĩ].
HỒNG QUAN ÂM
Hóa thân của bồ tát Quan âm. Một trong các vị Bản tôn của Mật tông thuộc Phật giáo Tây tạng.
HỒNG TUÂN (530-608)
Vị cao tăng thuộc Luật tông sống vào đời Tùy, người Tương châu (huyện An dương, tỉnh Hà nam), họ Thời.
Sư xuất gia năm 8 tuổi, lớn lên, sau khi thụ giới Cụ túc, đi các nơi học về Luật. Sau, sư theo ngài Đạo vân học Hoa nghiêm và Đại luận, rồi lại thụ pháp nơi ngài Đạo huy ở Nghiệp đô. Về sau, sư tu tập Đại luận, Tì đàm và pháp điều thuận của Thiền, suốt 10 năm. Từ đó, sư bắt đầu dạy Luật, người theo học có tới hơn nghìn vị.
Năm Thừa quang thứ 5 (577), Bắc Tề bị Bắc Chu tiêu diệt, sư ẩn cư ở núi Bạch lộc.

Năm Khai hoàng thứ 7 (587) đời Tùy, sư vâng sắc lệnh của vua về trụ trì chùa Đại hưng thiện. Năm Khai hoàng 11 (591), sư là một trong 10 vị Đại đức sa môn tham dự vào Dịch trường của ngài Xà na quật đa, người Ấn độ. Năm Khai hoàng 16 (596), sư được phong hiệu là "Giảng Luật Chúng Chủ", giảng luật Tứ phần ở chùa Sùng kính, khiến cho nền Luật học ở Quan nội xưa nay vốn chỉ coi trọng luật Tăng kì, nhờ đó được thay đổi. Ngoài ra, sư còn giảng kinh Pháp hoa.
Năm Đại nghiệp thứ 4 (608), sư tịch, thọ 79 tuổi.
Sư có tác phẩm: Tứ phần luật đại thuần sao 5 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.21; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].
HỒNG TỰ NGHĨA
... .
Cũng gọi Hồng tự nghĩa thích, Hồng tự chân ngôn.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Không hải, vị tăng Nhật bản soạn, được đưa vào Đại chính tạng tập 77.
Nội dung sách này giải thích về tự tướng (theo Hiển giáo) và tự nghĩa(theo thâm nghĩa của Mật giáo) của chữ (hùô).
(xt. Hồng).
HỒNG TỰ QUÁN
.....
Pháp quán chữ (hùô, hồng), trong pháp tu của Mật giáo.
Chữ Hồng là mật ngữ (chân ngôn) dùng trong chú pháp từ thời Phệ đà ở Ấn độ đến nay. Trong Mật giáo, chữ này bao hàm nhiều ý nghĩa sâu xa và có vô lượng công đức, cho

nên đức A súc Như lai, Kim cương tát đỏa, Kim cương ba la mật, Kim cương quân đồ lợi và chư tôn trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới, đều lấy chữ này làm chủng tử của mình.
HỒNG TỰ QUÁN

H
2281
Cứ theo Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ do ngài Bất không dịch, thì hành giả quán tưởng tự thân là Kim cương tát đỏa, quán chữ "Hồng" ở 2 đầu gối, tim, lưỡi và 2 tay, chữ Hồng liền phóng ra ánh sáng vàng, chiếu khắp pháp giới. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.5].
HỒNG YẾN (504-564)
.....
Vị tăng sống vào đời Trần thuộc Nam triều, người Sơn âm, Cối kê (nay là huyện Thiệu hưng, tỉnh Chiết giang), họ Tạ.
Sư thông minh từ thủa nhỏ, thích đọc sách, xuất gia học đạo nơi pháp sư Xước ở chùa Long quang, chuyên nghiên cứu giáo nghĩa.
Sau, sư mở đạo tràng giảng luận Thành thực, đồ chúng đến nghe rất đông, tiếng tăm vang xa. Sư còn giỏi về thi họa, viết chữ lệ, văn chương phóng khoáng, ít ai sánh kịp, cho nên người thời bấy giờ gọi "mạo, nghĩa, thi, thư" của sư là Tứ tuyệt. Vua Giản đế đời Lương khuyên sư hoàn tục làm quan nhưng sư không chịu. Sau vì chạy loạn nên sư vào ở trong tinh xá Nhã da tại Tấn vân. Sau khi vua Vũ nhà Trần bình định được thiên hạ, sư mở đạo tràng giảng kinh tại chùa Tuyên vũ ở Kiến khang, người đến nghe rất đông, hưng thịnh một thời.
Năm Thiên gia thứ 5 (564) sư tịch, thọ 61 tuổi.
Tác phẩm của sư gồm: Thành thực luận sớ, Văn tập (mỗi thứ hơn 20 quyển).
HỐT
Vốn là tấm thẻ mỏng của các quan Đại

thần thời xưa cầm ở tay mỗi khi vào chầu vua, được làm bằng gỗ, ngà, tre. Tấm thẻ này được dùng để ghi những việc sắp tâu lên vua cho khỏi quên.
Trong Thiền lâm, Hốt được làm bằng gỗ, dài hơn 38 phân tây, hình dáng như cột xương sống của người. Khi lên tòa giảng, vị giảng sư thường gõ hốt để nhấn mạnh đoạn văn mình đang giảng, hoặc dùng để chống khi ngồi, cũng có thể dùng để đánh người học hầu phá trừ vọng niệm, chấp trước của họ. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HỐT HOẠT CỐC KHOÁI THIÊN (1867-1934)
Danh tăng Nhật bản thuộc tông Tào động, người Đông kinh lúc còn nhỏ tên là Khoái phu, 10 tuổi xuất gia đổi tên là Khoái thiên.
Năm Minh trị 17 (1884), sư vào học ở trường Đại học thuộc tông Tào động. Tháng 3 năm Minh trị 20 (1887), sư tốt nghiệp, nhờ công phu nghiên cứu Thiền tông đã đạt đến trình độ rất cao. Năm Đại chính thứ 8 (1919), sư giữ chức Giáo vụ trưởng trường Đại học của tông Tào động, năm sau làm Hiệu trưởng trường này. Năm Đại chính 14 (1925) sư đậu Tiến sĩ văn học. Tháng 3 năm Đại chính 14 (1925), trường Đại học tông Tào động được nâng cấp thành Đại học Câu trạch, sư vẫn giữ chức vụ Hiệu trưởng. Tháng 3 năm Chiêu hòa thứ 9 (1934), sư từ chức, để dốc sức vào việc truyền bá giáo nghĩa của tông Tào động. Tháng 7 năm Chiêu hòa thứ 9 (1934), do bị bệnh chảy máu não sư tịch, thọ 68 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Thiền học phê phán luận, Thiền học giảng thoại, Thiền diệu vị, Tham thiền đạo thoại, Đạt ma dữ Dương

minh, Thanh tân thiền thoại, Thiền học tư tưởng sử, Triều tiên thiền giáo sử, Hòa Hán danh sĩ tham thiền tập.…
HỐT TẤT LIÊT
.....
Khubilai (1212-1294).
Hoàng đế đời thứ nhất của triều Nguyên
HỐT TẤT LIÊT

H
2282
và đời thứ 5 của Đế
quốc Mông cổ. Miếu
hiệu là Thế tổ.
Trước khi Hốt tất
liệt sáng lập triều
Nguyên, các tông
phái ở Tây tạng, vì
muốn mở rộng thế
lực của phái mình đã
tranh thủ gây ảnh
hưởng với các Khả hãn (vua) Mông cổ, nhất
là phái Ca nhĩ mã và phái Tát ca tích cực
hơn cả. Bát tư ba của phái Tát ca cuối cùng
đã trở thành Quốc sư của Hốt tất liệt, rất
được trọng đãi và tín nhiệm và vâng mệnh
vua thống trị Tây tạng, xây dựng thể chế
chính trị và tông giáo hợp nhất.
Bắt đầu từ Hốt tất liệt, các bậc đế vương
của triều Nguyên đều sùng kính phái Tát ca
và trước khi lên ngôi phải được Quốc sư Lạt
ma truyền trao giới luật.
[X. Thế tổ kỉ trong Nguyên sử Q.14-17;
Thế tổ kỉ trong Tân nguyên sử Q.7-12; Hốt
tất liệt hãn (Ái đãng Tùng nam, 1941)].
HỘT LỢI CÂU
Cũng gọi Hột lợi, Hiệt lợi.
Tức là chữ (hrì#) của mẫu tự Tất
đàm, là chủng tử của đức Phật A di đà trong
Kim cương giới và cũng là chủng tử của bồ
tát Quan âm của Mật giáo.
Chữ này do 4 chữ: (hạ), (ra), (ì),
(a#) hợp lại với nhau mà thành chân
ngôn.
Cứ theo Lí thú thích quyển hạ nói, thì
chữHạnghĩa là nghiệp nhân, vì nhân của

các nỗi thống khổ là tham dục, cho nên chữ
này được phối với tham dục; Ranghĩa là
hỏa đại, vì lửa tức giận có thể đốt cháy củi
thiện căn, cho nên chữ này được phối với
sân khuể;Ì nghĩa là tự tại, vì ngu si là vua
của phiền não, cho nên chữ này được phối
với ngu si;A# nghĩa là Niết bàn, tức tự tính
vốn thanh tịnh. Hợp cả 4 chữ ấy lại thì có
nghĩa là tự tính của 3 độc tham, sân, si xưa
nay vốn trong sạch, mầu nhiệm như hoa
sen không nhiễm.
Cũng theo Lí thú thích quyển hạ, thì
Mạn đồ la của chữ Hột lợi câu được phối
trí như sau: Ở cửa đông vẽ hình Thiên nữ,
tượng trưng tham dục; cửa nam vẽ hình
rắn, tượng trưng sân khuể; cửa tây vẽ hình
lợn (heo) tượng trưng ngu si; cửa bắc vẽ
hoa sen, tượng trưng Niết bàn. Nếu vào
được luân đàn này, thì sẽ đến Vô thượng
bồ đề, tất cả các hoặc (phiền não) đều không
làm nhiễm ô được.
[X. Niệm Phật đề hồ bí yếu tạng; Chân
ngôn niệm Phật tập Q.thượng].
HỘT LỢI CÂU TỰ HƯƠNG LƯ
Lò hương có vẽ chữ (hrì#, hột lợi
câu), được đặt ở trong đàn khi tu pháp "Tâm
chân ngôn nhất ấn niệm tụng" của bồ tát
Quán tự tại trong Mật giáo.
Quán tự tại bồ tát đại bi trí ấn chu
biến pháp giới lợi ích chúng sinh huân chân
như pháp (Đại 20, 33 trung), nói: "Lò
hương này hàm nhiếp các tướng trùm
khắp pháp giới của bồ tát Quán tự tại.
Tướng ấy như thế nào? Tức là hương ấn ấy
phải hợp "Hột", "Lí" làm một. Trí nghiệp là
lí bất khả đắc, gồm
có 4 nghĩa của 4
chữ: ghép

lại thành một chữ,
tức là chữ vậy….”
Về hình dáng thì
lò hương này giống
như một tòa sen 8
cánh, trên nắp có
đục các lỗ thành
hình những chữ
“Án phạ nhật la đạt
Hốt Tất Liệt
HỘT LỢI CÂU TỰ HƯƠNG LƯ
Lư Hương hình chữ Hột Lợi Câu

H
2283
ma", phía trên nắp có cây chày một chĩa dựng
đứng để cầm, trên đầu chày có hoa sen 8
cánh nở rộ, để tượng trưng cho bản thệ của
bồ tát Quan âm. Trong lò đặt hương hình
chữ , đốt lửa ở một đầu hương, lửa cháy
đến đâu thì khói hương chữ tự kết thành
hình Tam muội da. Từ trong hình này lại
quán tưởng hình thể của Bản tôn, tất cả để
biểu thị cho bản thệ của nhân vị (Quan âm)
khế chứng với quả đức (Di đà) để cầu diệt
trừ tai họa, nguyện sinh Cực lạc.
[X. Thánh quan âm trong A sa phược sao
Q.83; Mật giáo pháp cụ tiện lãm Q.thượng].
HỘI LỢI CÂU TỰ THÁP
Tháp 5 tầng bằng đá hoặc bằng gỗ, ở
chính giữa có viết chữ (hrì#, Hột lợi câu).
Tháp tức là chữ Tông (Vaô), biểu thị
cho cung điện pháp giới của quả vị Đại nhật
thuộc Kim cương giới. Còn chữ Hột lợi câu
thì biểu thị cho chủng tử căn bản của Vô
lượng thọ Như lai ở phương Tây và chủng
tử nhân vị của Vô lượng thọ tát đỏa. Vì thế
chủng tử này có các nghĩa: "Khéo hiện nhân
quả không hai", "Vào đại bi sinh Liên hoa
tam muội", "Trí diệu quan sát được phát
hiện khi trụ nơi thức thứ 6", "Tích tập vô
lượng công đức trong pháp giới", "Cứu giúp
tất cả chúng sinh".
HỢP
..
I. Hợp.
Phạm: Upanaya.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Là tác pháp dựa vào Đồng dụ và Dị dụ
để liên kết Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do),

được ứng dụng sau khi đã khẳng định mệnh đề, là chi thứ 4 trong tác pháp 5 chi của Cổ nhân minh.
Vì chi "Hợp" chỉ có công dụng so sánh suy lí, sức chứng minh của nó rất yếu ớt, cho nên trong tác pháp 3 chi của Tân nhân minh, ngài Trần na đã đổi chi "Hợp" làm nguyên tắc phổ biến và sáp nhập vào trong chi "Dụ" để phát huy công dụng diễn dịch suy lí hầu tăng cường sức chứng minh cho chi "Dụ".
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp).
II. Hợp.
Phạm: Anvaya.
Gọi đủ: Hợp tác pháp.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
(xt. Hợp Tác Pháp).
HỢP CAN
.....
Cũng gọi Hợp can nhân.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho người có liên quan đến nghi thức tống táng.
[X. điều Trụ trì, chương Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3].
HỢP CHƯỞNG
.....
Phạm,Pàli:Aĩjali.
Cũng gọi Hợp thập.
Chắp tay cung kính lễ bái.
Người Ấn độ cho rằng tay phải là tay thanh khiết, tay trái là tay bất tịnh, vì thế mà có thói quen phân biệt giữa 2 tay, nhưng nếu 2 tay chắp lại thì thanh khiết và bất tịnh là một. Cho nên chắp tay là biểu hiện cái bản lai chân thực nhất của con người.

Trong các kinh luận có nhiều chỗ nói về chắp tay cung kính lễ Phật.
Về hình thức chắp tay, nói theo Mật giáo, thì 2 tay phối với Kim cương giới và Thai tạng giới, hoặc lí và trí, định và tuệ, v.v... đồng thời, 10 ngón phối với Ngũ đại, Thập ba la mật.
Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 10,
HỢP CHƯỞNG

H
2284
có nêu 12 kiểu chắp tay:
1. Hai lòng bàn tay sáp vào nhau.
2. Lòng bàn tay rỗng.
3. Hoa sen búp.
4. Hoa sen mới chớm nở.
5. Ngửa 2 bàn tay.
6. Như vụm bàn tay để lấy nước.
7. Chắp tay kim cương.
8. Mười ngón đan tréo nhau.
9. Lưng bàn tay dính vào nhau (tay mặt ngửa, tay trái úp).
10. Hai bàn tay ngửa, hai ngón giữa dính nhau, đầu các ngón còn lại hơi hé mở.
11. Úp 2 bàn tay hướng xuống.
12. Úp 2 tay.
Mười hai kiểu chắp tay này đều có ý nghĩa sâu xa.
[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa; Pháp uyển châu lâm Q.20; Thiền lâm tượng khí tiên Q.10]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).
HỢP CHƯỞNG QUAN ÂM
.....
Quan âm chắp tay, một trong 33 hóa thân của bồ tát Quan âm.
Cứ theo phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7, thì bồ tát Quan âm tùy duyên thị hiện 33 thân để hóa độ chúng sinh, trong đó, thân Bà la môn được phối với Hợp chưởng Quan âm.
(xt. Tam Thập Tam Quan Âm).
HỢP ĐÀN

.....
Gọi đủ: Hợp đàn hộ ma.
Đối lại: Li đàn.
Cũng gọi: Tức đàn.
Khi tu pháp Cúng dường và pháp Hộ ma, rước thỉnh chư tôn của Đại đàn dời đến đàn Hộ ma, để hợp chung làm một đàn mà cúng dường Bản tôn.
Ngoài ra, một lò hương phải có 4 loại hình và viết các chữ chủng tử ở 4 phương trong lò, vẽ ấn khế của mỗi phương dưới đáy lò, gọi là Hợp đàn lư. Nếu hướng vào lò này mà tu 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Kính ái cùng một lúc, thì gọi là Hợp đàn hộ ma. Còn pháp cúng dường và pháp Hộ ma được thực hành theo đàn riêng, thì gọi là Li đàn. Li đàn được thiết lập theo môn Lí và Trí, còn Hợp đàn thì được thiết lập theo môn Lí, Trí bất nhị.
HỢP ĐỒNG THUYỀN
Cũng gọi Thừa hợp thuyền.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cùng ngồi một thuyền mà không phân biệt thân phận, địa vị. Ví dụ cảnh giới không có cái thấy phân biệt về phàm thánh, sang hèn.
Chương Nam dương Tuệ trung trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 245 thượng), nói: "Cùng ngồi một thuyền dưới cây không bóng, không có tri thức trên điện Lưu li".
HỢP HẠ
.....
Cũng gọi Trực hạ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là tức thời, tức khắc, liền, ngay.
Tắc 19 trong Bích nham lục (Đại 48, 205 hạ), nói: "Vẽ ngay (hợp hạ) một cái vòng

tròn, rồi bảo Đầu tử bước vào”.
[X. Phật quả Viên ngộ thiền sư tâm yếu Q.thượng].
HỢP LƯ
.....
Cũng gọi Hợp đàn lư.
Lò hương Hộ ma dùng lúc tu pháp Hộ
Hợp Chưởng Quan Âm
HỢP LƯ

H
2285
ma trong Mật giáo.
Cứ theo phẩm Kì vũ pháp trong Tôn thắng nghi quĩ quyển hạ do ngài Thiện vô úy dịch, thì ở 4 phương của Hợp lư viết 4 chữ chủng tử như sau:
1. Phương Đông: Chữ (a) hình vuông mầu vàng.
2. Phương Tây: Chữ (ha) hình bán nguyệt mầu xanh.
3. Phương Bắc: Chữ (vaô) hình tròn mầu trắng.
4. Phương Nam: Chữ (raô) hình tam giác mầu đỏ.
Ở đáy lò, mỗi phương đều có vẽ ấn khế, tức phương đông vẽ bánh xe, phương bắc vẽ hoa sen, phương nam vẽ phạ nhật ra và phương tây vẽ lưỡi câu.
Khi tu 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, và Kính ái thì phải dùng 4 loại lò này. Nếu thêm vào pháp Diên mệnh nữa, thì gọi là Ngũ chủng pháp hợp lư.
[X. phẩm Hộ ma trong kinh Nhất tự đính luân vương Q.5].
HỢP SÁT
Âm điệu dùng để xướng tụng danh hiệu Phật khi thời kinh sắp kết thúc.
Về ý nghĩa của Hợp sát có nhiều thuyết khác nhau:
- Có thuyết cho rằng "hợp sát" là dịch âm từ chữ "Waw" của tiếng Phạm, dịch ý là lục (sáu), hợp lục là 12, vì thế gọi là Hợp sát. Dùng hợp sát này để biểu thị ý nghĩa niệm Phật ngày đêm 12 thời không lui sụt.
- Thuyết khác thì cho rằng "hợp sát"

nguyên là tên một điệu nhạc ở đời Đường, đặc biệt được dùng để kết thúc một bản nhạc. Vì sát nghĩa là tan ra, mà khi khúc điệu sắp được kết thúc thì âm thanh nhỏ dần, tạo thành trạng thái êm nhẹ, lan tỏa rồi dứt hẳn, vì thế gọi là Hợp sát.
Trong Phật giáo, Hợp sát được chuyển dụng để gọi khúc điệu trong tán tụng rất thịnh hành ở Trung quốc, sau được truyền vào Nhật bản cũng rất phổ biến, nhưng cách sử dụng của Nhật bản có khác với Trung quốc.
Ngoài ra, vì Hợp sát là khúc điệu để kết thúc bản nhạc nên cũng được chuyển dụng với nghĩa "rốt cuộc".
Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục nói, dẫu cho tu hành đến địa vị Tam thừa, Tứ quả, Thập thánh, v.v..... nhưng rốt cuộc (hợp sát) vẫn còn chấp trước phàm thánh.
HỢP SƠN
.....
Cũng gọi Toàn sơn, Hạp sơn.
Chỉ cho toàn thể tùng lâm, hoặc tất cả tăng chúng trong một sơn môn.
Ngoài ra, toàn thể chúng tăng qui tụ lại ở một chùa để tu hành, gọi là Hợp sơn thanh chúng, hay Hạp sơn thanh chúng.
HỢP TÁC PHÁP
... .
Cũng gọi Tùy bạn.
Gọi tắt: Hợp.
Đối lại: Li tác pháp.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong luận thức Nhân minh, khi muốn nêu rõ Đồng dụ thể, thì phải kết hợp Tông (mệnh đề) với Nhân (lí do) để xác lập Tông nghĩa. Như:

Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì do sự động tác mà có ra.
Phàm những gì do sự động tác mà
có ra(Nhân đồng phẩm) đều là vô
thường(Tông đồng phẩm).
Đồng dụ: Như cái bình, v.v..…
Trong luận thức trên, Nhân đồng phẩm
và Tông đồng phẩm được kết hợp chặt chẽ
với nhau. Nghĩa là bất cứ đâu có nghĩa của
HỢP TÁC PHÁP

H
2286
Nhân đều phải có nghĩa của Tông đi kèm.
Và qui tắc nhất định của Hợp tác pháp là:
"Nhân trước Tông sau".
[X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí
Q.3]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông, Tiên Tông
Hậu Nhân).
HỢP THÂN
.....
Thân Phật trong giáo nghĩa của Thông
giáo thuộc 4 giáo hóa pháp do tông Thiên
thai lập ra. Vì 2 Ứng thân Thắng và Liệt là
từ thân này mà hiển hiện, thân này kết hợp
2 thân Thắng, Liệt nên gọi là Hợp thân.
Luận Đại trí độ quyển 34 nêu 2 loại Ứng
thân: Thân Phật hiện tướng tỉ khưu cao một
trượng sáu ngồi trên tòa cỏ là Liệt ứng thân,
thân tôn quí ngồi trên tòa nhung tơ của cõi
trời là Thắng ứng thân.
Tuy nhiên, đối với Hợp thân của Thông
giáo thì Thắng ứng thân mà hàng độn căn
thấy được, chỉ là Liệt ứng thân hiện tướng tỉ
khưu cao 1 trượng 6 mà đức Phật thị hiện
để thích ứng với căn cơ Tiểu thừa.
[X. Pháp hoa văn cú Q.2].
HỢP THỦ KHẨU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Ngậm miệng. Tức không nói lời vô ý nghĩa.
Vì Phật pháp chân thực, ngôn ngữ không
thể diễn đạt một cách tường tận, bởi thế,
nếu chấp trước vào ngôn ngữ thì dễ trở thành
chướng ngại cho việc tu đạo.
Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148
hạ) ghi: "Thúy nham lải nhải(con hồ li tinh
này hãy ngậm miệng– hợp thủ khẩu)".
HỢP TRÍ ẤN

.....
Cũng gọi Bế tâm hộ ấn, Bế tâm môn ấn, Hạp tâm môn ấn, Hạp trí tự ấn, Hạp trí tự đà la ni ấn, Như lai kiên cố quyền ấn, Kim cương quyền tam muội da ấn, Tam muội da kim cương quyền ấn, Kim cương nhập ấn. Ấn này có năng lực làm cho trí vô lậu tịch tĩnh của Như lai hòa hợp với tự tâm của hành giả trong tàng thức một cách kiên cố không lay chuyển.
Khi hành giả Mật giáo tu pháp Kim cương giới thì kết tụng ấn ngôn này để gia trì. Khi kết ấn này, 2 tay đan vào nhau, 2 ngón cái để vào lòng bàn tay, đốt giữa của 2 ngón trỏ co lại, đầu móng tay hợp vào nhau. Chân ngôn là: Phạ nhật la (Vajra, kim cương) mẫu sắt để (muwỉi, quyền) tông (vaô, phược).
[X. Lí thú hội Phổ hiền nghi quĩ].
HỢP TRUNG TRI
... .
Đối lại với Li trung tri.
Căn và cảnh phải trực tiếp xúc chạm nhau thì mới có thể sinh ra sự nhận biết, gọi là Hợp trung tri.
Trong 5 căn, thì 3 căn mũi, lưỡi, thân chỉ hay biết được khi cảnh chạm đến chúng, ấy là Hợp trung tri; còn 2 căn mắt và tai thì thấy nghe được cảnh mà không cần chạm vào cảnh, ấy là Li trung tri. Chẳng hạn như khi mũi(căn) ngửi mùi(cảnh) thì phải đợi khi mùi tiếp xúc với lỗ mũi mới nghe thơm hoặc hôi; còn khi mắt(căn)thấy sắc(cảnh) thì không cần đợi sắc chạm vào mắt vẫn có thể thấy được sắc ngay.
[X. luận Câu xá Q.2; Câu xá luận quang kí Q.2]. (xt. Ngũ Căn).
HUÂN LỤC HƯƠNG THỤ

Huân lục hương, Phạm: Kundura hoặc Kunduraka.
Cũng gọi Quân đỗ rô hương thụ, Quân trụ rô hương thụ, Đỗ rô hương thụ.
Tên khoa học: Boswellia thurifera.
Loại cây có nhựa dùng làm hương đốt.
HUÂN LỤC HƯƠNG THỤ

H
2287
Hình dáng
và mùi thơm
của nhựa cây
này rất giống
với nhựa cây
thông, nhựa
cây nhỏ
xuống giống
như núm
vú, nên cũng
gọi là Nhũ
hương, Nhũ đầu hương.
Xưa nay hương này thường được trộn lẫn
với các thứ hương khác như: An tức, Chiên
đàn, Long não, Tô hợp, Đa yết la, v.v... để
đốt lên cúng dường. Hiện nay người Ấn độ
thường xông hương này để cho phòng ốc
thơm tho, sạch sẽ.
[X. kinh Khổng tước chú vương Q.hạ;
Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; kinh
Đà la ni tập Q.10; Đại đường tây vực ký
Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].
HUÂN NỖ BỐI (1392-1481)
.....
Tạng: Gshon-nu-dpal.
Dịch âm: Hùng nỗ phẫu.
Dịch ý: Đồng tử Cát tường.
Vị tăng Tây tạng thuộc phái Ca nhĩ cư.
Sư từng theo học những bậc thầy của
các phái đương thời, cho nên sư thông hiểu
các giáo nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa, Hiển giáo,
Mật giáo. Cả đời sư chuyên nghe pháp, giảng
dạy, thường đem nhị chứng Giáo và Lí để
chỉ dạy, dắt dẫn người học.
Ngoài ra, sư còn là một sử gia nổi tiếng.

Năm 1481 sư tịch, thọ 90 tuổi.
Tác phẩm: Thanh sử.
HUÂN TẬP
Phạm:Vàsanà, Pravfti, Abhyàsa.
Gọi tắt: Huân.
Cũng giống như người dùng mùi thơm để xông ướp quần áo, thế lực của các pháp nhiễm tịnh, mê ngộ(đặc biệt chỉ cho các hành vi của 3 nghiệp: Thân, Ngữ, Ý) in sâu vào tâm thức của con người, ấy là Huân tập (xông, ướp).
Kinh lượng bộ của Phật giáo Tiểu thừa chủ trương sắc (vật chất) và tâm huân tập lẫn nhau, vì thế nên có thuyết Sắc tâm hỗ huân. Nhưng hoàn thành thuyết Huân tập này thì chính lại là tông Duy thức của Đại thừa. Theo thuyết ấy thì pháp năng huân (cái do thân, ngữ, ý hiện ra) là "Hiện hành", mà pháp sở huân là "Tâm", tác dụng huân tập lưu lại các chủng tử: Tàn khí, tập quán, dư tập (tập khí), v.v..... trong tâm sở huân. Tông Duy thức cho rằng sự hiện hành của 7 chuyển thức là pháp năng huân, còn thức A lại da thứ 8 là nơi sở huân chứa chất các chủng tử. Mối quan hệ giữa sở huân và năng huân này là lý nhân quả nối nhau của thức A lại da.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì Sở huân và Năng huân mỗi thứ đều có 4 nghĩa.
1. Bốn nghĩa sở huân:
a. Kiên trụ tính: Tính chất giữ gìn khiến cho nó được kiên cố, tồn tại, tương tục.
b. Vô kí tính: Tính chất chẳng phải thiện, chẳng phải ác.
c. Khả huân tính: Tính chất có khả năng chịu sự huân tập và có thể tự huân tập, nhưng chẳng phải là tự thể kiên cố bất biến.

d. Năng sở hòa hợp: Tính chất của sở huân hòa hợp với năng huân. Chỉ có thức A lại da đầy đủ 4 nghĩa này.

2. Bốn nghĩa năng huân:

a. Hữu sinh diệt: Tác dụng chuyển biến để sinh trưởng tập khí.

b. Hữu thắng dụng: Tác dụng duyên lự, có "thắng dụng" mạnh mẽ và năng lực phát sinh tập khí.

c. Hữu tăng giảm: Chỉ cho Thắng dụng

HUÂN TẬP

Cây hương Huân lục

H
2288
có năng lực tăng, giảm để giữ gìn tập khí.
d. Năng sở hòa hợp: Năng huân và sở huân hòa hợp.
Bảy chuyển thức và các tâm sở đều có đủ 4 nghĩa này.
Bảy chuyển thức đã có tác dụng năng huân, thì trong Tứ phần, chúng thuộc về phần nào? Về vấn đề này, xưa nay có các thuyết:Nhị huân(Kiến phần huân, Tướng phần huân),Tam huân tập(Danh ngôn tập khí, Ngã chấp tập khí, Hữu chi tập khí) vàTứ huân tập(Vô minh huân tập, Vọng tâm huân tập, Vọng cảnh giới huân tập và Tịnh pháp huân tập).
[X. Lăng già a bạt đa la bảo kinh Q.4; luận Nhiếp đại thừa Q.thượng (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Sở Huân Tứ Nghĩa, Năng Huân Tứ Nghĩa).
HUÂN TU
Dùng đức để tu thân như lấy hương xông ướp y phục.
Kinh Đại thừa trí ấn quyển 1 (Đại 15, 475 trung), nói: “Các chúng hữu tình gần gũi Như lai và Đại bồ tát, huân tu trí tuệ, ba nghiệp cung kính”.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Thập hồi hướng trong kinh Hoa nghiêm Q.25 (bản 80 quyển)].
HUÂN TỬU
.....
Danh từ chỉ chung cho rượu, thịt và các loại thực vật có vị cay và mùi hôi nồng như hành, tỏi, hẹ, củ kiệu, hưng cừ, v.v…... Đây là

những món mà người tu hành bị cấm không được dùng.
Ngoài ra, tấm bia dựng ở ngoài cổng chùa có ghi hàng chữ: "Không cho người ăn thịt uống rượu (Huân tửu) vào chùa" gọi là Cấm bi thạch, Giới đàn thạch, Huân tửu bài.
[X. luật Tứ phần Q.15; luật Thập tụng Q.17; luận Câu xá Q.14, Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.93]. (xt. Ngũ Tân).
HUẤN ĐỒNG HÀNH
Hòa thượng trụ trì dạy bảo các hành giả nhỏ tuổi.
Theo điều Huấn đồng hành trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2, thì vào các ngày mồng 1 và ngày rằm mỗi tháng, sau khi Hòa thượng trụ trì thuyết pháp xong, vị hành giả Tham đầu bảo vị hành giả Hát thực, treo bảng thông báo ở trước liêu của hành giả(Hành đường)để báo cho các hành giả ở các bộ phận được rõ. Sau khi thỉnh chuông buổi chiều, gõ 3 tiếng bảng ở trước Hành đường, các hành giả tụ tập, trước tiên lên điện Phật, kế đến xuống Tổ đường, vào Tăng đường rồi đến nhà nghỉ, đứng xếp hàng đúng theo vị trí. Lúc đó, vị Tham đầu vào phương trượng, thỉnh Hòa thượng trụ trì an tọa. Vị hành giả Tham đầu bước lên phía trước cắm hương vào lư, rồi trở về chỗ cũ, hô lên một tiếng "Tham!", đại chúng thấp giọng đáp: "Bất thẩm", rồi lạy 3 lạy. Sau đó lắng tâm cung kính nghe lời dạy dỗ của Hòa thượng trụ trì, nghe xong lạy 3 lạy, hành giả Tham đầu hô: "Trân trọng!" Đại chúng thấp giọng họa lại rồi lui.
[X. môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng kí tiên].
HUÊ MẪN (573-649)
Vị cao tăng Trung quốc sống vào đời

Đường, người Hà đông, tự Huyền tố.
Năm 9 tuổi, sư bắt đầu học Phật, tu tập
giáo nghĩa Pháp hoa. Năm 15 tuổi, sư theo
ngài Huyền quang, vị tăng người Tân la,
học luận Thành thực. Năm 17 tuổi, sư giảng
kinh Pháp hoa ở chùa Quang hưng tại Hải

HUÊ MẪN

H
2289
diêm,người đến nghe rất đông. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư theo ngài Trúc viên chí học luật Thập tụng và các bộ luật khác. Sau, sư ở chùa Thông huyền tại đất Ngô, suốt 17 năm không ra khỏi viện, siêng tu đạo nghiệp.
Năm Trinh quán 33 (649) sư thị tịch, thọ 77 tuổi.
Sư có các trứ tác: Thập tụng tư kí 13 quyển; Đạo tục Bồ tát giới nghĩa sớ 4 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.22; Lục học tăng truyện Q.19].
HUÊ QUẢ (746-805)
.....
Vị cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người huyện Chiêu ứng, phủ Kinh triệu, tỉnh Thiểm tây, họ Mã, người đời gọi sư là Thanh long A xà lê. Là Tổ thứ 7 của Mật giáo được phó pháp.
Sư vào đạo từ thủa nhỏ, mới đầu, sư theo ngài Đàm trinh học tập các kinh. Năm 17 tuổi, sư theo ngài Đàm trinh vào Nội đạo tràng tu tập, sư tỏ ra xuất sắc hơn người nên được ngài Tam tạng Bất không khen ngợi và truyền trao pháp yếu Tam mật.
Năm 20 tuổi, sư chính thức xuất gia thụ giới Cụ túc. Sư lại thụ các pháp Thai tạng và Tô tất địa nơi ngài Huyền siêu, đệ tử của Tam tạng Thiện vô úy, thụ mật pháp Kim cương giới nơi ngài Bất không. Sư dung hội 2 pháp này mà lập ra thuyết "Kim Thai Bất Nhị".
Từ đó về sau, sư

thường được vua Đại
tông thỉnh vào Nội
đạo tràng để tu pháp,
đồng thời kế vị ngài
Bất không làm Quán
đính Quốc sư viện
Đông tháp chùa
Thanh long, vì thế sư cũng được gọi là Hòa
thượng Thanh long.Sư lần lượt làm Quốc
sư của 3 triều vua: Đại tông, Đức tông và
Thuận tông, danh đức vang lừng và được
bội phần sùng kính.
Sư thông hiểu các kinh Hiển mật, nội
ngoại và hết sức dìu dắt lớp người sau, cho
nên môn đồ từ khắp nơi về học, thường
đến vài nghìn người. Các vị tăng nước ngoài
đến Trung quốc cầu pháp vào thời ấy, phần
lớn theo sư học giáo nghĩa Mật tông. Sư
từng truyền pháp cho các vị Không hải,
người Nhật, Huệ nhật, Ngộ châu, v.v...
người Tân la, khi trở về, các vị này đã đem
Mật tông về truyền bá tại nước họ. Về sau,
tông Chân ngôn Nhật bản xếp sư vào bậc
thứ 8 trong 8 vị Tổ tương thừa của Mật
giáo, cho nên trong lịch sử của Mật giáo sư
đã chiếm một địa vị quan trọng. Hai bộ
Mạn đồ la và các đạo cụ bí mật của các
pháp tu khác do Không hải truyền đều là
do sự chỉ dạy của sư.
Niên hiệu Vĩnh trinh năm đầu (805) sư
tịch, thọ 60 tuổi. Sư Không hải vâng sắc chỉ
của vua soạn văn bia.
Tác phẩm của sư gồm có: Thập bát khế
ấn, A xà lê đại mạn đồ la quán đính nghi
quĩ, Đại nhật Như lai kiếm ấn, Kim cương
giới, Kim cương danh hiệu.
[X. Đại đường thanh long tự tam triều
cung phụng đại đức hành trạng; Huệ quả

hòa thượng hành trạng; Phật tổ thống kỉ
Q.29, Q.41; Hoằng pháp đại sư ngự truyện
Q.thượng; Chân ngôn truyện Q.1].
HUÊ QUANG (1881-1967)
Vị tăng Trung quốc, người huyện Tương
đàm, tỉnh Hồ nam, họ Lí, pháp danh Thánh
như, biệt hiệu Phục định.
Năm 11 tuổi, sư y vào hòa thượng Diệu
hoa chùa Thiết lô ở huyện Trường sa, tỉnh
Hồ nam xuất gia, năm 13 tuổi Huệ Quả học thiền, 19
HUÊ QUANG

H
2290
tuổi thụ giới Cụ túc
ở chùa Khai phúc tại
Hồ nam. Trong suốt
14 năm, sư lần lượt
cầu học tại các Phật
học viện: Khai phúc
tại Trường sa, Vũ
xương, Vũ viện ở Hồ
bắc, Trung hoa ở Bắc
bình và Báo ân,
Quán tông ở Thất
tháp. Sư từng nhập
thất 4 lần để xem
Đại tạng kinh, đối với các tông: Hiền thủ,
Thiên thai, Tính, Tướng, Luật, Tịnh, Mật,
Thiền, v.…v... sư đều thể ngộ sâu sa.
Năm Dân quốc 56 (1967) sư tịch, thọ 79
tuổi.
Tác phẩm: Tông môn giảng lục, Thiền
học chỉ nam, Thiền học vấn đáp, Thích ca
ứng hóa sử tích.
HUÊ VẬN (800-871)
.....
Vị tăng Nhật bản, thuộc tông Chân
ngôn, người Kinh đô (Kyoto), họ An đàm
thường được gọi là Tăng đô chùa An tường,
là một trong 8 vị tăng Nhật bản du học ở
Trung quốc vào đời Đường.
Sư thụ pháp Quán đính nơi ngài Thực
tuệ ở Đông tự, Nhật bản. Năm Khai thành
thứ 3 (838, có thuyết nói năm Hội xương
thứ 2 đời Vũ tông) đời vua Văn tông nhà
Đường, sư đến Trung quốc, thụ 2 bộ Mật
ấn nơi ngài Nghĩa chân ở chùa Thanh long.
Mười năm sau (có thuyết nói 6 năm) sư trở

về nước, thỉnh về 220 quyển kinh điển Mật giáo, trụ tại chùa An tường, sau giữ chức Biệt đương ở chùa Đông đại.
Năm 871, có thuyết nói năm 869, sư tịch, thọ 72 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Bồ đề tâm giới nghi 1 quyển, Kim cương giới yếu kí 1 quyển.
HUNG HÀNH
Chỉ cho loại động vật di chuyển bằng bụng, tức loại bò sát, như loài rắn.
Trong các kinh, khi đề cập đến loài động vật di chuyển bằng bụng này, có khi không trực tiếp nói đến tên của chúng mà chỉ gọi bằng từ "Hung hành" để thay thế.
HUNG TỰ
Chữ...(Vạn) ở trên ngực của đức Phật. Một trong 32 tướng tốt.
Kinh Quán Phật tam muội quyển 3 (Đại 15, 661 trung), nói: "Khi ấy đức Thế tôn mặc áo Tăng kì chi, để lộ chữVạn ở ngực, khiến các tỉ khưu nhìn thấy chữ này thì biết được công đức trí tuệ trang nghiêm của Phật; từ trong ấn chữ Vạn mà nói về 84.000 hạnh công đức của Phật. Các vị tỉ khưu thấy rồi, bèn tán thán đức Phật rằng: Thế tôn rất kì đặc! Chỉ ở nơi chữ Vạn mà nói vô lượng nghĩa, huống gì là công đức của Phật tâm".
HÙNG DÃ SƠN
... .
Cũng gọi Hùng dã tam sơn, Hùng dã tam xã, Tam ngự sơn, Tam hùng dã, Hùng dã quyền hiện, Hùng dã tam sở quyền hiện. Núi ở quận Đông mâu lâu, đảo Kỉ y, Nhật bản.
Trong núi có 3 ngôi đền thờ thần (Thần xã), đứng đối nhau tạo thành thế chân vạc, đó là: Hùng dã tọa, Hùng dã tốc ngọc và

Hùng dã phu tu mĩ:
- Hùng dã tọa thần xã, được xây dựng vào năm Sùng thần đế 16 (82 tr. T.L.), đời gọi là Hùng dã bản cung, thờ Tố trản minh tôn hoặc Y trang sách tôn.
- Hùng dã tốc ngọc thần xã, được kiến thiết vào năm Cảnh hành đế 59 (129), đời Huệ Quang

HÙNG DÃ SƠN

H
2291
gọi là Hùng dã tân cung, thờ Nam thần
Sự giải.
- Hùng dã phu tu mĩ thần xã, được kiến
tạo vào niên hiệu Văn ứng năm đầu (1260),
đời gọi là Na trí sơn, hoặc Na trí, thờ Nam
thần Tốc ngọc.
Ba cung trên đây, mỗi cung đều có thờ
12 vị thần đất, vì thế cũng gọi là Thập nhị
xã quyền hiện.
Vào thời đại Bình an, thuyết Bản địa
Thùy tích của Thần Phật rất thịnh hành.
Bản địa của Bản cung là A di đà Như lai,
Bản địa của Tân cung là Dược sư Như lai,
Bản địa Na trí là bồ tát Quan thế âm 11
mặt, 1.000 tay.
Phong tục lễ bái Hùng dã tam sở quyền
hiện xưa nay rất phổ cập.
[X. Hùng dã quyền hiện kim cương tạng
vương bảo điện tạng tạo công nhật kí; Phú
tang lược kí Q.30; Bách luyện sao Q.5; Nhật
bản thư kỉ Q.1; Tam đại thực lục Q.2; Nhật
bản kỉ lược tiền thiên Q.17].
HÙNG DÃ TỈ KHƯU NI
Cũng gọi Ca tỉ khưu ni, Khuyến tiến tỉ
khưu ni, Hội giải tỉ khưu ni.
Những vị tỉ khưu ni ở trên núi Hùng dã,
Nhật bản, vào cuối thời đại Thất đinh.
Các tỉ khưu ni này thường dùng những
bức tranh Địa ngục, Tịnh độ cực lạc để giải
thích lí nghiệp báo trong Phật giáo mà
khuyên người ta niệm Phật.
[X. Đông hải đạo danh sở kí Q.3; điều
Nhị nguyệt trong Nhật thứ kỉ sự].
HÙNG LẠI BA
Chức vụ của vị tăng phụ trách việc học

tập kinh điển trong Trát thương ở các chùa viện của Phật giáo Tây tạng, do vị Kham bố (Trụ trì) ủy nhiệm.

HÙNG NHĨ SƠN

Núi nằm về phía nam huyện Lư thị, tỉnh Hà nam, Trung quốc. Núi này có 2 ngọn núi song song và dựng đứng như tai con gấu, cho nên gọi là Hùng nhĩ sơn (núi tai gấu). Tháp của sơ tổ Thiền tông Bồ-đề đạt ma được xây ở đây.

[X. Đại minh nhất thống chí Q.29; Đại thanh nhất thống chí Q.162].

HÙNG THẬP LỰC (1882-1968)

.....

Nhà học giả Trung quốc, người huyện Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, tự là Tử chân. Thủa nhỏ, ông thông minh dĩnh ngộ, nhà nghèo, 10 tuổi mới học Tam tự kinh, Tứ thư do cha dạy. Không bao lâu, cha ông mắc bệnh và qua đời, từ đó ông tự học để cầu tiến. Nhờ đọc các sách của Vương thuyền sơn, Cố đình lâm, v.v... mà ông nuôi chí cách mệnh. Năm 17 tuổi, ông tham gia phong trào và lần lượt thành lập: Hội Nhật tri, Học xã Quần trị, Học xã Chấn vũ để cổ động cách mạng. Sau cuộc khởi nghĩa Vũ xương thành công, ông chen chân vào quan trường. Nhưng khi Viên thế khải dẹp bỏ quân cách mệnh thì ông cũng bị đuổi. Ông về quê làm ruộng, đọc sách. Ít lâu sau, ông lại giữ chức tham mưu trong quân Bắc phạt. Đền thờ thần Hùng Dã Tốc Ngọc

HÙNG THẬP LỰC

H
2292
Năm 35 tuổi, ông chợt nhận ra rằng, nếu con người làm cách mệnh mà không tu dưỡng thân tâm, thì không thể mang lại sự yên vui chân chính. Từ đó ông thôi làm quan, hiến thân cho học thuật, ra sức giảng dạy, chủ trương tự phản tỉnh.
Về sau, ông đến Nam kinh, vào viện "Chi na nội học" theo Âu dương tiệm học Phật, ông nghiên cứu giáo nghĩa Đại thừa rất sâu sắc, đặc biệt về Duy thức học. Ông soạn bộ luận Tân duy thức, chủ trương đem lí Không của Phật dung hợp với Thần của Dịch. Học thuyết của ông đại khái lấy tư tưởng Nho gia và triết học của kinh Dịch làm tông chỉ để ngầm phê phán Phật giáo. Đại sư Thái hư, pháp sư Ấn thuận và các ông Vương ân dương, v.v… đều soạn văn để phản bác, cho rằng họ Hùng đã có nhận thức sai lầm về Phật pháp.
Năm 35 tuổi, ông lần lượt làm Giáo sư các trường: Đại học Bắc kinh, Đại học Vũ xương, Đại học Trung ương, Thư viện Phục tính ở Lạc sơn. Ông lâm bệnh và qua đời vào tháng 5 năm 1968 tại Thượng hải.
Tác phẩm của ông gồm có: Phật gia danh tướng thông thích (2 quyển), Tân duy thức luận, Thể dụng luận, Trung quốc thông sử giảng thoại, Độc kinh thị yếu, Thập lực ngữ yếu, Thập lực ngữ yếu sơ tục, Phá phá tân duy thức luận, Nhân minh đại sớ san chú, Nguyên nho, Minh tâm thiên, Càn khôn diễn…...
HUY TÔNG BÀI PHẬT
Vua Huy tông đời Bắc Tống bài xích Phật giáo.

Vua Huy tông vốn sùng tín Đạo giáo nên đã tin dùng các Đạo sĩ: Từ tri thường, Từ thủ tín, Lưu hỗn khang, v.v… và tự xưng là Giáo chủ Đạo quân Hoàng đế, xây cất cung Ngọc thanh chiêu dương thờ Lão tử, phá bỏ chùa Phật, lập một nghìn pháp hội Đạo giáo, làm hao tổn tiền của triều đình.
Năm Chính hòa thứ 6 (1116), vua hạ lệnh đốt bỏ kinh Phật ở viện Đạo tịch. Niên hiệu Tuyên hòa năm đầu (1119), vua xuống lệnh đổi danh hiệu Phật thành Đại giác kim tiên, gọi Bồ tát là Tiên nhân đại sĩ, tăng là Đức sĩ, ni là Nữ đức sĩ, làm thay đổi diện mạo của Phật giáo. Bấy giờ có ngài Vĩnh đạo ở viện Hương tích, đang giữ chức Tả nhai, dâng biểu can ngăn, vua chẳng những không nghe, mà còn đày ngài ra Đạo châu. Đến năm Tuyên hòa thứ 2 (1120), pháp phục và danh xưng của tăng ni Phật giáo mới dần dần được khôi phục. Và mãi đến năm Tuyên hòa thứ 7 (1125), ngài Vĩnh đạo mới được ân xá và được thừa nhận việc làm của ngài là vì đạo pháp, cho nên vua mới ban hiệu cho ngài là "Viên Thông Pháp Tế Đại Sư". [X. Phật tổ thống kỉ Q.46, Q.54; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19].

HUYỀN BÍ THÁP BI

Bia tháp huyền bí. Tên một tấm bia ở đời Đường.
Tháp do pháp sư Đại đạt dựng vào niên hiệu Hội xương năm đầu (841) đời Đường, văn bia do ông Bùi hưu soạn, chữ do ông Liễu công quyền viết. Bia cao 4,8m, văn bia gồm 28 dòng, mỗi dòng 54 chữ.
Bia này trước để ở Nam nguyên, huyện Trường lạc, sau được dời về Phủ học, huyện Tây an. Hiện nay thì để ở Tây an bi lâm, tỉnh Thiểm tây, vì quá lâu đời nên văn bia

phần nhiều đã hư hoại.
[X. Kinh thạch sử].
HUYỀN CAO (402-444)
.....
Vị tăng đời Bắc Ngụy, người Vạn niên, huyện Phùng dực, họ Ngụy, tên Linh dục. Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở núi Trung thường, lấy pháp danh là Huyền cao. Sư
HUYỀN CAO

H
2293
chuyên nghiên cứu Thiền và Luật, mỗi khi sư thuyết pháp, tứ chúng đều kính phục. Về sau, sư thờ ngài Phật đà bạt đà làm thầy và được truyền trao bí pháp Thiền quán. Chỉ trong một tuần, sư đã thông suốt Thiền pháp, ngài Phật đà bạt đà rất khen ngợi sư. Từ đó, sư ẩn tu ở núi Mạch tích. Hà nam vương nghe danh đức của sư, sai sứ đến đón về, tôn làm Quốc sư. Sau, sư đến đất Lương, được Hà tây vương là Thư cừ Mông tốn nghinh tiếp cúng dường. Khi Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy diệt nước Lương, sư bèn đến Bình thành, lại được thái tử Hoảng tôn làm thầy và mọi người đều kính ngưỡng.
Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy đã có ý hủy diệt Phật pháp nhưng còn e ngại danh tiếng của sư, nên vào tháng 9 năm Thái bình chân quân thứ 5 (444), bức ép sư tự vẫn, lúc ấy sư mới 43 tuổi. Nhục thân của sư được an táng trên ngọn đồi ở ngoại ô huyện Bình thành. [X. Cổ kim Phật đạo luận hành giáp; Lương cao tăng truyện Q.11; Phật tổ thống kỉ Q.38].
HUYỀN CHỈ
.....
Ý chỉ nhiệm mầu sâu kín, cũng tức là nghĩa căn bản tông chỉ.
Tín tâm minh (Đại 48, 378 trung), nói: "Nếu không thấy suốt được huyền chỉ, thì tư duy tịch tĩnh cũng uổng công".
Ngoài ra, Huyền chỉ còn chỉ cho bản chỉ của Niết bàn.
Triệu luận (Đại 45, 158 hạ), nói: "Đạo quả Niết bàn vượt ra ngoài cảnh giới hữu, vô (...), nếu như vô thì trái với thần cực, tổn

hại đến huyền chỉ".
[X. Thị chúng trong lâm tế lục].
HUYỀN CHỈ QUI MÊNH ĐÀN
.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Pháp Quán đính truyền khẩu lấy thần
Ma đa la làm Bản tôn.
Đây là bí pháp huyền chỉ tâm yếu của
Tổ sư do tông Thiên thai Nhật bản thực
hành vào thời Trung cổ. Về sau, người học
qui y lãnh thụ huyền chỉ ấy qua sự truyền
khẩu, gọi là "Huyền chỉ qui mệnh". Tư
tưởng và hình thức của pháp này rất phức
tạp, vừa thực hành nghi thức quán đính,
vừa xen lẫn các pháp ngữ giống như công
án Thiền tông.
Về sau, do chịu ảnh hưởng của phái Lập
xuyên thuộc tông Chân ngôn, pháp này dần
dần đã có khuynh hướng dâm từ, rồi diễn
biến thành một loại tà giáo. Đến giữa thời
đại Giang hộ, pháp này bị cấm chỉ, sách vở
bị đốt hết.
HUYỀN CỔ
.....
Một loại trống treo được dùng như một
thứ nhạc khí trong các pháp hội, hoặc dùng
để tu pháp quán tưởng mặt trời (Nhật quán).
Kinh Quán vô lượng thọ (đại 12, 341
hạ), nói: "Tất cả chúng sinh, chỉ trừ người
mù, còn ai cũng thấy mặt trời lặn. Cho nên,
khi quán tưởng mặt trời, nên ngồi ngay thẳng
xoay mặt về hướng tây, chuyên chú quán
tưởng mặt trời sắp lặn có hình dáng giống
như quả trống treo. Thấy như vậy rồi thì lúc
nhắm mắt, mở mắt đều thấy được rõ ràng,
ấy là Nhật tưởng".
[X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.hạ; Loại tụ danh vật

khảo Q.317; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên).
HUYỀN CƯỚC TỌA
.....
Pháp hàng phục quỉ thần của Mật giáo. Khi tu pháp này, 2 bàn tay nắm chặt lại đặt lên 2 bắp đùi, rồi mắm môi, trừng mắt, vẻ mặt giận dữ, đó là ấn A tra bà câu hàng phục đại ma quỉ thần.
HUYỀN CƯỚC TỌA

H
2294
[X. A tra bạc câu nguyên soái tu hành
nghi quĩ Q.hạ].
HUYỀN ĐÀM
I. Huyền Đàm.
Đồng nghĩa: Huyền nghĩa, Huyền luận,
Khai đề.
Bàn về tựa đề, thể lệ, chỉ thú, hoặc tác
giả của một bộ kinh luận nào đó, trước khi
giải thích phần chính văn. Như: Hoa nghiêm
kinh sớ sao huyền đàm, Hoa nghiêm huyền
đàm hội huyền kí, Khởi tín luận huyền
đàm, v.v…...
II. Huyền Đàm.
Bàn luận một cách tổng quát về lí huyền
nhiệm của Phật giáo. Như: Thập huyền
đàm, v.v…...
III. Huyền Đàm.
Chỉ cho thuật Hoàng lão. Tức là những
lời bàn luận bông lông không sát thực.
HUYỀN ĐẠO
.....
Đạo sâu sa mầu nhiệm. Tức chỉ cho Phật
đạo, Chân đế, Trung đạo đệ nhất nghĩa.
Đạo này chẳng phải có, chẳng phải
không, chẳng phải chẳng có, chẳng phải
chẳng không, "lìa tứ cú, tuyệt bách phi", dứt
bặt nói năng suy nghĩ.
Từ ngữ "Huyền đạo" vốn có xuất xứ từ
Đạo đức kinh của ngài Lão tử: "Đạo mà
nói được thì chẳng phải là đạo thường,
Danh mà gọi được thì chẳng phải là danh
thường. Vô danh là đầu mối của trời đất,
hữu danh là mẹ đẻ của muôn vật (...) Cả
hai đồng thể mà dị danh, đều gọi là "huyền",
huyền lại thêm huyền là cửa của các thứ

mầu nhiệm".
Đạo thì vô danh, trời đất thì hữu danh, cả hai đều từ một thể mà ra, lí ấy rất sâu sa kín nhiệm, khó lường biết được, Phật giáo mượn từ "huyền đạo" để hiển bày lí "Chân đế vô sở đắc".
[X. chương Diệu tồn, chương Huyền đắc trong luận Niết bàn vô danh; Trung luận sớ Q.1; Tông kính lục Q.92].
HUYỀN ĐỀ BẢO THÁP
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Tháp đá có khắc 7 chữ "Na Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" do tông Nhật liên của Nhật bản làm ra.
Những Huyền đề bảo tháp này thường được dựng ở bên cổng các chùa viện, nơi vệ đường, hoặc nơi xóm làng thôn ấp để cho mọi người có cơ hội được kết duyên với kinh Pháp hoa.
HUYỀN ĐÔ QUAN
.....
Ngôi Đạo quan (chùa của Đạo giáo) ở Trường an, trung tâm nghiên cứu và chỉnh lí kinh điển Đạo giáo (Đạo tạng) ở thời Bắc Chu.
HUYỀN GIÁC (665-713)
.....
Cũng gọi Chân giác đại sư.
Vị Thiền tăng sống vào đời Đường, người huyện Vĩnh gia, Ôn châu (Chiết giang), họ Đới, tự Minh đạo, hiệu Vĩnh gia Huyền giác. Sư xuất gia năm 8 tuổi, học suốt 3 tạng, đặc biệt thông hiểu pháp chỉ quán của tông Thiên thai. Về sau, sư cất Thiền am dưới

dốc núi cạnh chùa Long hưng ở Ôn châu tu tập Thiền quán. Tình cờ được sự khích lệ của ngài Huyền lãng ở Tả khê, sư nảy chí du phương, rồi cùng với sư Huyền sách ở Đông dương lên đường cầu đạo.
Khi đến Vận dương, sư ra mắt ngài Tào
HUYỀN GIÁC
Huyền Đề Bảo Tháp

H
2295
khê Tuệ năng.
Sau cuộc tham
vấn, sư được tổ
Tuệ năng ấn khả.
Tổ giữ sư ở lại
một đêm, sáng
hôm sau sư liền
trở về chùa Long
hưng, người
đương thời gọi là
"Nhất túc giác"
(Giác ngộ trong một đêm).
Ngày 17 thàng 10 năm Tiên thiên thứ 2
(có thuyết nói năm Khai nguyên thứ 2-714-
hoặc niên hiệu Tiên thiên năm đầu-712), sư
ngồi kiết già thị tịch, hưởng dương 49 tuổi,
thụy hiệu Vô tướng.
Đệ tử có các vị: Huệ tháo, Huệ đặc, Đẳng
từ, Huyền tịch.
Tác phẩm gồm có: Chứng đạo ca, Thiền
tông ngộ tu viên chỉ 1 quyển, Vĩnh gia tập
10 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.8; Phật tổ
thống kỉ Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục
Q.5; Ngũ đăng hội nguyên Q.2].
HUYỀN GIÁM
.....
I. Huyền Giám (?-?).
Cư sĩ Phật giáo Ấn độ, sống vào giữa thế
kỉ VI.
Ông là một cư sĩ hết lòng cúng dường bồ
tát Hộ pháp, một trong 10 vị Đại luận sư
Duy thức. Sau khi ngài Hộ pháp thị tịch,
ông lại là người có công lớn trong việc gìn
giữ các bộ luận giải thích về Duy thức do

ngài soạn. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì được ông trao lại những bộ luận về Duy thức của ngài Hộ pháp, nhờ đó mà Duy thức học được phát triển rực rỡ trên đất nước Trung quốc.
[X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng phần đầu].
II. Huyền Giám (?-?).
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Khúc tĩnh, tỉnh Vân nam.
Sư y vào ngài Vân nham Tĩnh công ở Hổ khâu xuất gia. Mới đầu tu tập giáo quán. Sau, sư theo thiền sư Cao phong Nguyên diệu học Thiền, được cử giữ chức Thủ tọa. Sau khi ngài Cao phong thị tịch, sư theo học ngài Trung phong Minh bản, khế ngộ tâm ấn, được giữ chức Đệ nhất tòa. Không bao lâu, sư trở về Vân nam, khai trường giảng pháp, xiển dương Thiền phong, có hàng trăm đệ tử theo học, trong đó, có 5 người được sư ấn khả. Sư tịch ở núi Đại hoa, hưởng dương 37 tuổi, ngài Trung phong Minh bản làm điếu văn tỏ lòng thương tiếc.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.58; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].
HUYỀN HỌC
.....
Môn học sâu xa huyền diệu, chỉ chung cho giáo nghĩa của Phật giáo.
Nhưng trong lịch sử Triết học Trung quốc, thì từ này chỉ cho học thuyết Lão Trang. Ngày nay, Huyền học được gọi là Hình nhi thượng học, tức là Siêu hình học.
HUYỀN HỘI (582-640)
.....
Vị tăng sống vào đời Đường, người Phàn xuyên, Kinh triệu (huyện Trường an, tỉnh

Thiểm tây), họ Tịch, tự là Hoài mặc.
Năm 12 tuổi, sư theo pháp sư Tổng xuất gia ở chùa Hải giác, học kinh Niết bàn. Về sau, sư sáng lập chùa Từ bi để tiếp hóa hàng hậu học.
Năm Trinh quán thứ 8 (634), sư vâng sắc dời đến ở chùa Hoằng phúc, sư ngưng việc giảng dạy để chuyên tu tịnh nghiệp. Một hôm, sư cảm được điềm mộng, nên tạo tượng Phật A di đà để chiêm bái.
Huyền Giác
HUYỀN HỘI

H
2296
Tháng 5 năm Trinh quán 14 (640), sư
thị tịch ở chùa Từ bi, thọ 59 tuổi.
Tác phẩm: Niết bàn kinh sớ, 4 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.15; Thích thị
lục thiếp Q.10; Lục học tăng truyện Q.23).
HUYỀN HUÊ (1302-1350)
.....
Vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai,
hiệu là Kiện tẩu, Tẩy tâm tử, thường gọi là
Bắc điền Pháp ấn.
Sư là em của ngài Hổ quan Sư luyện,
theo học ở núi Tỉ duệ; sư rất am tường những
chú giải của Nho học đời Tống, từng giảng
dạy cho Thiên hoàng Hậu đề hồ. Có lần sư
biện luận về tông chỉ của Thiền tông với các
vị Thiền sư Thông ông Kính viên và Tông
phong Diệu siêu ở điện Thanh lương nhưng
không thắng được, nên sau sư qui y ngài
Diệu siêu. Sư được triều đình và Mạc phủ
tín nhiệm nên được tham dự việc chế định
các điều mục Kiến vũ của Mạc phủ.
Năm Chính bình thứ 5 (1350) sư tịch,
thọ 49 tuổi.
Tác phẩm của sư gồm có: Đình huấn
vãng lai, Khiết trà vãng lai, Du học vãng lai.
HUYỀN HƯƠNG
.....
Cũng gọi Quải hương (hương treo).
Túi hương được treo ở một góc của Tăng
phòng để trừ mùi hôi.
Luật Tứ phần quyển 52
(Đại 22, 958 trung), nói:
“Trong phòng các tỉ khưu
có mùi hôi, nên đức Phật
dạy: Phải chăm quét dọn,

nếu có mùi hôi thì rắc bột
thơm, hoặc treo hương ở 4
góc nhà". Đây chỉ là một
cách tạm thời, chứ không
phải pháp nhất định.
[X. Ung châu phủ chí Q.6].
HUYỀN KHOÁNG
.....
Chỉ cho Phật đạo rộng lớn, sâu xa.
Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa
(Đại 9, 35 hạ), nói: "Làm thế nào có thể
chứng được Vô thượng bồ đề? Phật đạo sâu
xa, rộng lớn, phải trải qua vô lượng kiếp,
cần khổ, tích chứa công đức, tu lục độ vạn
hạnh, rồi mới thành tựu được".
HUYỀN KHÔNG TỰ
.....
Chùa ở mỏm Tứ diêu, dưới núi Hoằng
sơn, phía nam huyện Hồn nguyên, tỉnh Sơn
tây, Trung quốc, được kiến thiết vào thời
Bắc Ngụy.
Chùa nằm tựa vào sườn núi, giữa những
ngọn núi cao sừng sững; người ta đóng các
cây cột và đà dài để chống đỡ, trên cất lầu
gác cao đến mấy tầng, lẫn trong mây; người
đi phía dưới trông lên thấy giống như tòa
lâu đài trong hư không. Đây là một kiểu kiến
trúc độc đáo tại Trung quốc.
[X. Sơn tây sơn chí].
HUYỀN KÍ
.... .
Cũng gọi Sấm kí, Vị lai kí.
Lời đoán trước của đức Phật về những
việc sẽ xảy ra trong tương lai.
Huyền Hương
HUYỀN KÍ
Quang Cảnh bên ngoài của chùa Huyền Không

H
2297
Có rất nhiều kinh điển nói về sự huyền kí của đức Phật, như kinh Tạp a hàm quyển 23 đoán trước việc vua A dục ra đời vào khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt; kinh Ma ha ma da quyển hạ tiên đoán việc các vị tỉ khưu: Thi la nan đà, Thanh liên hoa nhãn, Bảo thiên và 2 vị Đại luận sư Mã minh, Long thụ xuất hiện; cũng có các kinh đoán trước những việc lớn sẽ xảy ra trong khoảng 1.500 năm, hoặc 2.500 năm sau đức Phật nhập diệt, như các kinh Phật lâm Niết bàn kí pháp trụ, Đại phương đẳng đại tập quyển 55, v.v…...
Những việc trên đây tuy được trình bày dưới hình thức huyền kí, nhưng trong đó cũng có nhiều sự kiện sau khi xảy ra rồi mới được ghi chép, bởi thế, huyền kí là những tư liệu rất quí báu về mặt lịch sử kinh điển và lịch sử giáo đoàn Phật giáo tại Ấn độ.
[X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.126; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu].
HUYỀN KÍNH
Cũng gọi Quải kính, Đàn kính.
Cái gương treo ở Phật đường, biểu thị cho Pháp thân thanh tịnh, tương đương với Đại viên kính trí. Trong kinh điển Phật giáo, gương thường được dùng để tượng trưng cho sự tròn đầy của Phật đức. Ngoài ra, gương cũng được dùng để trang nghiêm đạo tràng. Nếu được treo trên đàn cầu nguyện hay treo ở trong nhà, thì huyền kính còn có tác dụng xua đuổi tà ma.
[X. kinh Đà la ni tập Q.3; Q.12].
HUYỀN LÃNG (673-754)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Ô thương, Vụ châu (nay là huyện Nghĩa ô, tỉnh Chiết giang), họ Phó, tự Tuệ minh, hiệu Tả khê. Là Tổ thứ 8 của tông Thiên thai.

Sư xuất gia năm 9 tuổi; 20 tuổi, y vào luật sư Đạo ngạn ở Quang châu thụ giới Cụ túc, sau đó, được vua ban sắc trụ trì chùa Thanh thái ở Đông dương. Sư học giới luật và kinh luận, đặc biệt tinh thông kinh Niết bàn. Sư từng đến chùa Diệu hỉ ở Cối kê theo thiền sư Ấn tông học tập Thiền yếu. Sau sư lại đến chùa Thiên cung ở Đông dương theo ngài Tuệ uy học kinh Pháp hoa, rồi lại tu tập chỉ quán với thiền sư Cung.

Ngoài ra, sư còn nghiên cứu Nho học và Lão giáo. Về sau, vì thích núi rừng, chán nơi náo nhiệt, nên sư ẩn cư tu khổ hạnh hơn 30 năm trên núi Tả khê, huyện Phố dương, Vụ châu.

Năm Khai nguyên 16 (728), nhận lời thỉnh cầu của quan Thứ sử Vụ châu tên là Vương chính dung, sư tạm xuống ở trong thành để hoằng pháp, chỉ trong thời gian ngắn, sư cáo bệnh trở về núi. Thường ngày, sư hết lòng với việc giảng dạy, giáo pháp Thiên thai bấy giờ nhờ sư mà dần dần hưng thịnh.

Một hôm, sư bảo các đệ tử rằng (Đại 49, 188 trung): “Ta nay lục tức đã tròn, muôn

hạnh không được, Giới là nguồn gốc của
tâm, các ông hãy lấy giới làm thầy".
Năm Thiên bảo 13 (754), sư thị tịch, thọ
82 tuổi. Ngô việt vương ban thụy hiệu "Minh
Giác Tôn Giả", người đời tôn xưng sư là
"Tả Khê Tôn Giả".
Đệ tử có các vị: Trạm nhiên, Pháp dung,
Lí ứng, Thuần anh, v.v…...
Tác phẩm: Pháp hoa khoa văn 2 quyển.
Huyền Lãng
HUYỀN LÃNG

H
2298
[X. Vĩnh gia tập; Tống cao tăng truyện Q.26; Phật tổ thống kỉ Q.7, Q.40; Phật tổ lịch đại thông tải Q.17; Thích thị kê cổ lược Q.3].
HUYỀN LỘ
Con đường sâu thẳm, mầu nhiệm lìa ngôn ngữ, văn tự và các kiến chấp, tức chỉ cho chân lí.
(xt. Động Sơn Tam Lộ).
HUYỀN LƯU
.....
Chỉ chung cho giới tăng sĩ của Phật giáo. "Huyền" tức là truy, là mầu đen, "lưu" tức là dòng phái.
Bài tựa Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (Đại 46, 141 thượng), nói: "Nối tiếp bốn đời, gần hai trăm năm, dắt dẫn huyền lưu ra khỏi vòng lẩn quẩn của ngữ ngôn văn tự".
HUYỀN MÔN
Cũng gọi Phật môn, Không môn, Chân môn.
Pháp môn mầu nhiệm, diệu lí sâu thẳm, tức chỉ chung cho Phật pháp.
Luận Tịnh độ quyển thượng của ngài Ca tài (Đại 47, 83 trung), nói: "Tịnh độ huyền môn, mười phương đều khen ngợi".
Tư trì kí quyển thượng 1, phần cuối (Đại 40, 179 trung), nói: "Phật pháp sâu xa mầu nhiệm, người có lòng tin mới vào được, cho nên gọi là Huyền môn".
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng; Quảng hoằng minh tập Q.12].
HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP NHÂN
Mười đức của pháp tính làm nhân sinh

khởi đại nghiệp dụng, khiến cho các pháp của huyền môn viên dung vô ngại, trùng trùng vô tận. Mười nhân ấy là:
1. Duy tâm sở hiện: Tất cả các pháp đều do chân tâm hiển ra, cho nên các pháp là tâm, tâm đã viên dung thì pháp cũng vô ngại.
2. Pháp vô định tính: Các pháp đều do tâm hiển hiện, từ nhân duyên mà sinh nên không có tính chất nhất định, vì không có tính chất nhất định cho nên có cái lí cái này, cái kia dung hòa; như một mảy bụi chứa được cả hư không.
3. Duyên khởi tương do: Pháp duyên khởi không thể biệt lập, mà phải nương dựa lẫn nhau mới thành thể.
4. Pháp tính dung thông: Tính của pháp giới viên dung vô ngại, tính đã dung thông thì sự cũng dung thông, như mỗi mảy bụi đều hàm chứa cả pháp giới.
5. Như huyễn mộng: Các pháp hư giả không thật, giống như chiêm bao, trò dối, cho nên có thể dung hòa với nhau.
6. Như ảnh tượng: Các pháp từ tâm hiện ra, có thể hàm chứa tính trong sáng, giống như chiếc gương có khả năng ánh hiện hình bóng của các pháp.
7. Nhân vô hạn: Khi xưa Bồ tát tu vô lượng nhân thù thắng, nên nay được vô lượng quả, cũng diệu dụng vô biên.
8. Phật chứng cùng: Phật chứng được tận cùng chân tính, đầy đủ tự giác, giác tha và giác hạnh, 6 thần thông tự tại.
9. Thâm định dụng: Dùng sức thiền định mầu nhiệm sâu xa khiến cho tất cả các pháp đều hiện rõ ràng, viên dung vô ngại.
10. Thần thông giải thoát: Đức Phật dùng sức thần thông giải thoát chẳng thể

nghĩ bàn, khiến cho tất cả pháp kiến lập
trong một pháp, hiển hiện viên dung vô ngại.
Trong 10 nhân nói trên, thì 6 nhân trước
là bàn về mặt tự tính của các pháp, 4 nhân
còn lại là bàn về sự vô ngại của nghiệp dụng.
Tông Hoa nghiêm lập ra 10 huyền môn
HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP NHÂN

H
2299
để nói rõ cái tướng của "Sự sự vô ngại pháp giới", còn Huyền môn vô ngại thập nhân thì được dùng để giải thích lí do của sự "sự sự vô ngại".
(xt. Thập Huyền Môn).
HUYỀN NGHI (?-?)
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, họ Đỗ, tên Xoa.
Thủa nhỏ, sư tu học theo Đạo giáo, về sau, nhờ tinh thông tam huyền, thất lược, sư được tôn làm Đại hoằng Đạo quan chủ ở Lạc đô, hiệu là Đỗ xoa luyện sư, thống lãnh tín đồ Đạo giáo. Thời ấy, Vũ hậu Tắc thiên nhà Đường qui y Phật pháp, giúp đỡ việc truyền giáo độ tăng, sư cảm ngộ điều đó, nên khẩn cầu xuất gia, được triều đình chấp thuận và vâng sắc trụ ở chùa Phật thụ kí tại Lạc dương. Không bao lâu, sư giữ chức Tự đô và tham dự việc phiên dịch. Sư từng viết sách chỉ ra những điều hư dối sai lầm của Đạo gia.
Tác phẩm: Luận Chân chính 3 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.17; Khai nguyên thích giáo lục Q.10].
HUYỀN NGHĨA
.....
Bàn luận một cách tổng quát về ý nghĩa sâu kín của một bộ kinh, luận trước khi giải thích chính văn.
Đại sư Trí khải của tông Thiên thai chia nội dung Huyền nghĩa làm 5 phạm trù để giải thích ý chỉ của một bộ kinh, gọi là Ngũ trùng huyền nghĩa. Năm phạm trù ấy là:
1. Thích danh: Giải thích tên kinh.
2. Biện thể: Bàn rõ ý nghĩa được hiển

bày trong tên kinh.
3. Minh tông: Nói rõ mục đích chủ yếu của giáo pháp trong bộ kinh.
4. Luận dụng: Bàn về tác dụng của giáo pháp ấy.
5. Phán giáo: Phân định địa vị của giáo pháp ấy trong toàn thể Phật giáo.
Ngài Trí khải đã dùng Ngũ trùng huyền nghĩa này để giải thích đề mục của các bộ kinh như: Pháp hoa, Kim cương bát nhã, Quán vô lượng thọ, A di đà, Duy ma, Thỉnh Quan âm, v.v… Ngài cũng dùng Tam trùng huyền nghĩa: Thích danh, Xuất thể, Liệu giản để giải thích đề mục của kinh Phạm võng, v.v..… Còn ngài Cát tạng thì soạn Tam luận huyền nghĩa, lập 2 nghĩa Phá tà và Hiển chính để bàn về yếu chỉ của Tam luận. Ngài Thiện đạo soạn Quán kinh sớ huyền nghĩa phần cũng dùng Thất môn huyền nghĩa như: Tự đề, Thích danh, v.v…... để giải thích kinh Quán vô lượng thọ….
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần trên; Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập di kí Q.1; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1].
HUYỀN NGHĨA PHẦN
.....
Phần trình bày về ý nghĩ sâu xa của một bộ kinh.
Như trong Quán vô lượng thọ kinh sớ 4 quyển của ngài Thiện đạo đời Đường thì có 1 quyển là Huyền nghĩa phần.
Nội dung của quyển Huyền nghĩa phần này, trước tiên nêu một bài kệ phát nguyện qui y Tam bảo, kế đến chia ra 7 môn Huyền nghĩa như: Tự đề, Thích danh, v.v... để giải thích yếu chỉ của kinh Quán vô lượng thọ.

(xt. Quán Vô Lượng Kinh Sớ).
HUYỀN NGHIỄM (675-742)
.....
Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người ở Chư kí (Chiết giang), họ Từ. Năm 12 tuổi, sư theo ngài Tăng huy ở Phú xuân. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Huyền lựu, y vào ngài Đạo ngạn ở Quang
HUYỀN NGHIỄM

H
2300
châu thụ giới Cụ túc. Sau, sư đến Trường an, được các luật sư Mãn ý và Dung tế ấn khả. Do đó, sư nổi tiếng khắp kinh đô và được xếp vào hàng Đại đức của chùa An quốc và chùa Phật thụ kí. Không bao lâu, sư trở về Giang tả, chuyên giảng dạy luật Tứ phần. Sư ở chùa Pháp hoa tại Việt châu, cấm túc gần 30 năm.
Năm Khai nguyên 24 (736), vua Đường Huyền tông chú thích kinh Kim cương bát nhã, ban lệnh giảng kinh này khắp trong nước, ông Nguyên ngạn trọng thỉnh sư ra tuyên giảng. Năm Khai nguyên 26 (738), Châu lệ thỉnh sư chủ trì việc giảng kinh, nhân dịp này, có cả vạn người xin xuất gia thụ giới.
Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), sư tịch, thọ 68 tuổi.
Đệ tử của sư có các vị: Thần ung, Đàm tuấn, Sùng mặc, Sùng hiểu, Duy trạm, Đạo chiêu….
Tác phẩm của sư gồm có: Hành sự sao phụ thiên kí 10 quyển, Yết ma thuật chương 3 thiên, Kim cương nghĩa sớ 7 quyển.
[X. Tống cao tăng truyên Quyển 14].
HUYỀN NGUYỆT
Vầng trăng huyền ảo giữa hư không, dụ cho chân lí trong sáng thanh tịnh.
Tam luận đại nghĩa sao quyển 1 (Đại 70, 120 thượng), nói: “Đưa ngón tay bí mật để chỉ vầng trăng huyền ảo kia”.
HUYỀN NHẤT (?-?)
.....
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, có thuyết cho rằng sư là người nước

Tân la (nay là Cao li).
Sư tinh thông về pháp tướng học, chuyên việc trứ tác.
Những tác phẩm của sư gồm có: Vô lượng thọ kinh kí 2 quyển, Quán vô lượng thọ kinh kí 1 quyển, Pháp hoa kinh sớ 8 quyển, A di đà kinh sớ 1 quyển, Niết bàn kinh liệu giản 2 quyển, Du già luận sớ 17 quyển, Trung biên luận liệu giản 1 quyển, Phạm võng kinh sớ 3 quyển, Duy thức xu yếu tư kí 1 quyển.
Phần lớn các tác phẩm trên đây của sư đã thất truyền, hiện chỉ còn Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng được thu vào Vạn tục tạng tập 32.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.2; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.thượng].
HUYỀN PHẠM (?-?)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, vì sư là người cùng thời đại với ngài Huyền trang, nên có thuyết cho rằng sư là học trò của ngài Huyền trang. Sư rất ham học, trình độ Phật pháp thâm sâu, đặc biệt là môn Duy thức. Sư ở chùa Phổ quang tại Trường an, chuyên việc soạn thuật.
Những tác phẩm của sư gồm có: Giải thâm mật kinh sớ 10 quyển, Thành duy thức luận sớ 20 quyển, Nhiếp đại thừa luận sớ 7 quyển, Biện trung biên luận sớ 3 quyển, Tạp tập luận sớ 16 quyển, Đối pháp luận sớ 10 quyển, Đại nhân minh luận sớ 2 quyển, Nhân minh chính lí môn luận sao 2 quyển, Nhân minh nhập chính lí luận sớ 1 quyển, Pháp hoa kinh sớ 8 quyển, Vô cấu xưng

kinh sớ 6 quyển, Nhân vương kinh sớ 4 quyển, Năng đoạn kim cương bát nhã kinh thuật tán 3 quyển, Đại niết bàn kinh sớ sao 2 quyển.…

Rất tiếc là tất cả những tác phẩm trên đều đã thất lạc!

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đông vực truyền đăng mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1, Q.2].

HUYỀN PHẠM

H
2301
HUYỀN PHONG (1266-1349)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống
vào đời Nguyên. Sư vốn là người đất Sở, họ
Chu, nhưng vì ông nội làm quan ở Điền
nam, nên mới dời đến Côn minh.
Tương truyền thân mẫu sư nằm mộng
thấy áng mây lành bao bọc quanh nhà, bà
liền mang thai và sinh ra sư.
Từ nhỏ, sư đã
thông minh dĩnh
ngộ và có uy nghi
đĩnh đạc, năm 12
tuổi đã thông suốt
Nho học, năm 14
tuổi nhàm chán
trần tục, cho nên
theo pháp sư
Hùng biện xin
xuất gia. Sau khi
thụ giới Cụ túc, sư
đến tham yết ngài Bảo tích Đàn chủ, kết
bạn với thiền sư Tuyết đình, nhưng không
khế ngộ. Sau, sư từng tham thiền 7 ngày
trong rừng, nghe chim hót líu lo, bỗng nhiên
tỉnh ngộ.Sư lại đến núi Thiên mục tham
yết ngài Trung phong Minh bản và được
ấn khả. Sau khi trở về Điền nam, sư trụ tại
Hoa đình, khai đường thuyết pháp, đạo
phong vang xa.
Tháng 12 năm Chí chính thứ 9 (1349)
sư tịch, thọ 84 tuổi, pháp lạp 70.
Sư có soạn Cao tăng truyện và Ngữ lục
lưu hành ở đời.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư

vân)].
HUYỀN PHƯỞNG (?-746)
Vị tăng Nhật bản thuộc tông Pháp tướng, người Đại hòa (huyện Nại lương), họ A đao. Sư theo ngài Nghĩa uyên xuất gia và học Duy thức ở chùa Long môn.
Năm Linh qui thứ 2 (716), sư vâng sắc đến Trung quốc, theo ngài Trí chu học tông nghĩa Pháp tướng và ở lại đó 20 năm. Vua Huyền tông nhà Đường nghe tài học của sư liền ban hàm "Tam phẩm" và áo đỏ. Năm Thiên bình thứ 6 (734), sư trở về Nhật bản, mang theo hơn 5.000 quyển kinh sớ. Sau sư đặt trung tâm hoằng pháp ở chùa Hưng phúc.
Năm Thiên bình thứ 9 (737), sư giữ chức Tăng chính, được ban ca sa đỏ, đây là lần đầu tiên vua ban ca sa đỏ ở Nhật bản. Nhờ sự đãi ngộ đặc biệt của nhà vua nên sư rất có quyền thế trong cung và cũng vì thế mà sau sư bị họ Đằng nguyên đày đến chùa Quan âm ở Trúc tử.
Năm Thiên bình thứ 8 (746) sư tịch.
[X. Nguyên hanh thích thư Q.16; Phù tang lược kí Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.67].
HUYỀN QUAN
I. Huyền Quan.
Cửa huyền diệu. Tức là pháp môn để chứng nhập đạo sâu xa mầu nhiệm.
Đầu đà tự bi nói: "Huyền quan khóa kín, cảm được liền thông".
Lời dạy trong tắc 88 của Bích nham lục

(Đại 48, 212 hạ), nói: “Đương cơ đã điểm,
đập nát khóa vàng huyền quan”.
Gia thái phổ đăng lục quyển 17 (Vạn
tục 137, 126 hạ), nói: “Huyền quan mở rộng,
chính nhãn lưu thông”.
II. Huyền Quan.
Chỉ cho thư viện, hoặc cửa chính của
nhà ở.
Huyền Phong
Huyền Phưởng
HUYỀN QUAN

H
2302
HUYỀN QUANG
Cao tăng nước Tân la (nay là Triều tiên), người Hùng châu.
Từ nhỏ sư đã thông minh. Sau khi xuất gia, sư đến Trung quốc. Năm Thái kiến thứ 5 (573) đời Trần, sư lên núi Nam nhạc ra mắt ngài Tuệ tư, học hạnh an lạc trong kinh Pháp hoa, gắng sức tu hành, không bao lâu đã chứng được Pháp hoa tam muội. Sau, sư trở về Tân la, lập chùa ở núi Ông sơn tại Hùng châu, hoằng dương Pháp hoa, người theo học rất đông. Sư là người đầu tiên truyền bá giáo lí Pháp hoa ở Hải đông.
Trong số các đệ tử của sư, người nối pháp là Hạnh chân, một người được thụ kí thăng đường, một người nhập Hỏa quang tam muội, 2 người nhập Thủy quang tam muội. Sau này sư là một trong 28 vị Tổ được thờ ở Tổ đường tại núi Nam nhạc và ở chùa Quốc thanh tại núi Thiên thai.
[X. Tống cao tăng truyện Q.18; Thích môn chính thống Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.9, Q.37; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ].
HUYỀN SA ĐÁO HUYÊN
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Huyền sa Sư bị (835-908) và Trưởng lão Tiểu đường về cảnh giới huyền diệu "Động tĩnh chẳng phải một, chẳng phải hai".
Điều Sư bị thiền sư trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 347 thượng), ghi: "Sư đi về phía nam đến huyện Bồ điền, được tiếp rước bằng nhiều trò vui chơi.

Hôm sau, sư hỏi Trưởng lão Tiểu đường rằng: Hôm qua có rất nhiều trò huyên náo, hôm nay đâu cả rồi?
Ngài Tiểu đường nắm chéo áo đưa lên.
Sư nói: Hiển nhiên chẳng dính dáng.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Tụng cổ liên châu thông tập Q.31; Tông môn thống yếu tục tập Q.7].

HUYỀN SA SƯ BỊ THIỀN SƯ QUẢNG LỤC

Gọi đủ: Phúc châu Huyền sa tông nhất đại sư quảng lục.
Cũng gọi: Huyền sa quảng lục.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Huyền sa Sư bị soạn vào đời Đường, ngài Trí nghiêm biên tập, ấn hành vào năm Nguyên phong thứ 3 (1080) đời vua Thần tông nhà Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 126.
Nội dung sách này gồm các phần: Thướng đường ngữ tụng, Thướng đường thị chúng, Phương trượng lục, Phật tâm ấn lục, v.v... Ở cuối quyển có phụ thêm: "Đường phúc châu an quốc thiền viện tiên khai sơn Tông nhất đại sư bi văn tinh tự" do ông Lâm trừng soạn.
Ngoài ra, còn có Huyền sa Sư bị thiền sư ngữ lục 3 quyển, cũng gọi Phúc châu Huyền sa Tông nhất thiền sư ngữ lục, Huyền sa ngữ lục, Huyền sa đại sư ngữ lục, do ông Lâm hoằng diễn biên tập, ấn hành vào năm Thiên khải thứ 6 (1626) đời vua Hi tông nhà Minh, cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 126.
Nội dung sách này thu chép những yếu ngữ mà bộ Quảng lục bỏ sót, như: Thướng đường, Niêm hương, Thùy thị, Cương tông tam cú, Niêm bình cổ tắc công án, v.v... và phụ thêm phần Lược truyện của ngài Huyền sa.

HUYỀN SA TAM CHỦNG BỆNH NHÂN
Cũng gọi Huyền sa tiếp vật lợi sinh,
Huyền sa tam chủng bệnh, Huyền sa tam
bệnh.
Tên công án trong Thiền tông.
HUYỀN SA TAM CHỦNG BỆNH NHÂN

H
2303
Nội dung công án này là cơ duyên ngữ cú của ngài Huyền sa Sư bị nêu lên vấn đề làm thế nào để tiếp hóa 3 loại bệnh nhân: mù, điếc, câm.
Tắc 88 trong Bích nham lục (Đại 48, 212 hạ) ghi: "Ngài Huyền sa dạy mọi người rằng: Những bậc lão túc ở các nơi đều hết lòng tiếp vật lợi sinh, nhưng nếu gặp 3 loại bệnh nhân mù, điếc, câm đến thì làm sao tiếp hóa? Vì người mù thì giơ chùy, dựng phất, họ không thấy; người điếc thì nói Tam muội họ cũng không nghe; người câm thì bảo nói thì họ cũng không nói được, vậy làm thế nào để giáo hóa, tiếp dắt họ? Nếu không tiếp hóa được những người ấy thì Phật pháp không linh nghiệm sao".
Có vị tăng nêu vấn đề này hỏi ngài Vân môn. Ngài nói: "Ông lễ bái đi!" Vị tăng lễ xong, đứng dậy, ngài Vân môn dùng gậy ra hiệu, vị tăng lùi lại phía sau. Ngài Vân môn nói: "Ông không bị mù" Rồi bảo vị tăng đến gần. Vị tăng liền tiến đến. Ngài Vân môn nói: "Ông không bị điếc!" Ngài lại hỏi: "Ông có hiểu không?". Vị tăng thưa: "Không hiểu". Ngài Vân môn nói: "Ông không bị câm". Ngay lời nói ấy, vị tăng tỉnh ngộ.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Tụng cổ liên châu thông tập Q.31; Cổ tôn túc ngữ lục Q.34; Tông môn cát đằng tập Q.hạ].
HUYỀN SA VĂN YẾN TỬ THANH
.....
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên ngữ cú của thiền sư Huyền sa Sư bị nhân

nghe tiếng chim én kêu mà khai thị cho
đại chúng.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 (Vạn tục
138, 123 thượng), ghi: "Một lần sư thăng
tòa, nghe chim én kêu, sư bèn nói: Đúng là
bàn về thực tướng, rất sâu xa, nói pháp
yếu khéo léo".
Rồi xuống tòa.
Lúc ấy, có vị tăng thưa:
-Đệ tử không hiểu.
Sư nói:
-Đi! Ai tin được ông!
HUYỀN SÁCH (?-854)
.....
Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời
Đường, người Cối kê (tỉnh Chiết giang),
họ Lỗ.
Thủa nhỏ, sư theo cha đi buôn bán khắp
nơi, nhân dịp đến núi Thiên thai tham dự
"Hội Quang Minh", thấy cảnh muôn người
lễ bái tấp nập, sư bèn lễ pháp sư Trí quảng ở
chùa Thiền lâm xin xuất gia. Về sau, sư tham
yết thiền sư Mã tổ Đạo nhất ở Giang tây,
bỗng nhiên ngộ đạo.
Trên đường du phương, thấy thế núi Cửu
tỉnh hùng vĩ lạ kì, sư bèn dừng lại đây kết
am tranh làm nơi ẩn tu.
Năm Đại trung thứ 8 (854), sư tịch, thụy
hiệu "Viên Tịch".
[X. Tống cao tăng truyện Q.11].
HUYỀN SỚ
.....
Cũng gọi Diệu huyền diệu sớ.
Chỉ cho 2 bộ sách do đại sư Trí khải nói,
ngài Chương an ghi chép. Huyền tức là "Pháp
hoa kinh huyền nghĩa", còn Sớ tức là "Pháp
hoa kinh văn cú".
HUYỀN SƯỚNG

.....
I. Huyền Sướng (416-484).
Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Ngụy
Tấn, người Kim thành, Hà tây (thuộc huyện
Hoa, tỉnh Thiểm tây), họ Triệu.
Thời thơ ấu, cả nhà bị quân Hồ tàn
sát, sư liền đến Lương châu xuất gia. Mới
đầu, sư lấy tên là Tuệ trí, sau đến Bình
thành, theo học ngài Huyền cao, mới đổi
HUYỀN SƯỚNG

H
2304
tên là Huyền sướng. Vua Vũ đế nhà Bắc Ngụy vì nghe lời sàm tấu của Tể tướng Thôi hạo và đạo sĩ Khấu khiêm chi nên cấm chỉ không ai được cúng dường sa môn và thầy pháp, rồi ra lệnh bắt các ngài Huyền cao, Huệ sùng, v.v... lúc đó sư may mắn chạy thoát.
Năm Nguyên gia 22 (445) đời Lưu Tống, sư đến Dương châu, rất được vua Văn đế tôn kính và thỉnh sư làm thầy dạy cho Thái tử, nhưng sư từ chối, rồi đến trụ ở chùa Trường sa tại Kinh châu. Bấy giờ có vị sa môn người Tây vực tên là Công đức trực dịch kinh Bồ tát niệm Phật tam muội 6 quyển và kinh Vô lượng môn phá ma đà la ni 1 quyển, do sư nhuận sắc văn và chứng nghĩa. Sư cũng giỏi về hội họa; vào những năm cuối đời Lưu Tống, sư đến chùa Đại thạch tại Thành đô và tự tay vẽ 16 bức tượng thần Kim cương mật tích.
Năm Thăng minh thứ 3 (479), sư đến núi Tề hậu ở huyện Quảng dương, kết am tranh ẩn tu, ít lâu sau, sư xây cất chùa Tề hưng. Đến khi vua Vũ đế nhà Tiêu Tề lên ngôi, quan Tư đồ là Văn tuyên vương và thái tử Huệ văn sai sứ đến thỉnh sư về kinh đô, sư bèn xuôi thuyền xuống miền Đông, nửa đường sư bị bệnh phải dừng lại ở chùa Linh căn nghỉ ngơi.
Ngoài cái học nội điển, sư còn tinh thông các thuật chiêm tinh bói toán và học thuyết của Bách gia chư tử. Sư thường than rằng giáo nghĩa Hoa nghiêm sâu rộng, nhưng chưa được giải thích, nên sư chuyên cần tư duy nghiên cứu để soạn lời chú giải. Đó là mở

đầu cho các bộ Hoa nghiêm kinh sớ sau này.
Ngoài ra sư cũng giỏi về Tam luận nên rất được các học giả tôn sùng.
Năm Vĩnh minh thứ 2 (484) sư tịch, thọ 69 tuổi.
Tác phẩm: Ha lê bạt ma truyện (1 thiên).
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.11; Lương cao tăng truyện Q.8].
II. Huyền Sướng(797-875).
Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Tuyên thành, họ Trần, tự là Thân chi.
Khoảng năm Đại trung (847-859), sư vào cung giảng đạo, được vua Ý tông ban hiệu "Pháp Bảo".
Các tác phẩm của sư gồm có: Lịch đại đế vương lục, Hiển chính kí, Khoa lục thiếp danh nghĩa đồ, Tam bảo ngũ vận….
[X. Tống cao tăng truyện Q.17].
HUYỀN TỊCH
.....
Kinh sách nhiệm mầu, sâu xa, thông thường chỉ cho kinh điển của Phật giáo.
Bài tựa trong Chú duy ma cật kinh (Đại 38, 327 thượng), nói: "Chỗ cùng tột của âm vận là không lời, nhưng kinh sách nhiệm mầu thì đầy khắp".
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 4 (Đại 40, 148 trung), ghi: "Đặt ra kinh sách nhiệm mầu để nêu tỏ chỗ sâu thẳm của tâm".
[X. Tứ phần luận hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4 đoạn 1].
HUYỀN TỐ (668-752)
.....
Vị Thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Ngưu đầu, sống vào đời Đường, người Diên lăng, Nhuận châu (tỉnh Giang tô), họ Mã,

tự là Đạo thanh, vì thế cũng gọi là Mã tố, là đệ tử nối pháp của thiền sư Trí uy.
Niên hiệu Như ý năm đầu (692) đời Đường, sư xuất gia ở chùa Trường thọ tại Giang ninh. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư thường tư duy về nghĩa lí huyền nhiệm, mến mộ các bậc tông tượng. Cuối đời, sư vào chùa U thê ở Thanh sơn thờ ngài Trí uy làm thầy và liễu ngộ chân tông, nhưng vẫn hiện thân tu hành cần khổ. Đối với sang hèn, oán thân đều xem bình đẳng, người đương thời tôn
HUYỀN TỐ

H
2305
xưng sư là vị bồ tát Anh nhi hạnh.
Khoảng năm Khai nguyên (713-742),
nhận lời mời của vị tăng tên Uông mật, sư
đến Kinh khẩu, sau đó, lại theo lời thỉnh
cầu của quan Quận mục tên là Vi tiển, sư
đến ở chùa Hạc lâm trên núi Hoàng hạc tại
Nhuận châu, giới xuất gia, tại gia đều thành
kính qui y, các bậc vương hầu thường lễ bái
đón mời, nhưng sư không vì thế mà động
tâm. Một hôm, có người đồ tể đến bái kiến
sư, sám hối những tội lỗi đã làm và thỉnh sư
đến nhà để được cúng dường, sư hoan hỷ
nhận lời, đến nhà
người đồ tể, mọi
người đều kinh
ngạc cho là việc kì
lạ, sư bèn nói (Đại
51, 229 hạ): "Phật
tính bình đẳng,
hiền ngu như
nhau, hễ người
nào độ được thì
ta độ, nào có
phân biệt gì?".
Năm Thiên bảo 11 (752) sư thị tịch, thọ
85 tuổi. Các đệ tử dựng tháp thờ sư ở phía tây
núi Hoàng hạc, thụy hiệu "Đại luật Thiền sư".
[X. Tổ đường tập Q.3; Cảnh đức truyền
đăng lục Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.13;
Tống cao tăng truyện Q.9].
HUYỀN TÔNG
.....
Đồng nghĩa: Huyền chỉ.
Tông chỉ huyền diệu, tức gọi chung Phật
giáo.

Bài tựa trong Chú duy ma cật kinh quyển 1 (Đại 38, 327 trung), nói: "Thường sợ rằng huyền tông có thể bị những người phiên dịch làm sai lạc".
Duy thức xu yếu quyển thượng phần đầu (Đại 43, 608 thượng), nói: "Văn chứa huyền tông, ý hàm áo chỉ".
HUYỀN TRÁCH (?-?)
Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Kì, Thái nguyên (huyện Phần dương, tỉnh Sơn tây), họ Vương, là đệ tử nối pháp của Ngũ tổ Hoằng nhẫn.
Năm Trinh quán 20 (646), ngài Huyền trang dịch bộ luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập 16 quyển, ở viện Dịch kinh chùa Hoằng phúc, thì sư giữ chức Bút thụ. Đến khi ngài Huyền trang dịch Đại Bồ tát tạng kinh 20 quyển, thì sư cùng với Hạnh hữu giữ việc nhuận sắc văn. Sau, sư vào ẩn tu tại Thọ sơn ở An châu (Hồ bắc).
Năm Cảnh long thứ 2 (708), sư vâng sắc về kinh đô thụ Tam qui cho vua Trung tông. Đệ tử là Tịnh giác căn cứ vào Lăng già nhân pháp chí của sư mà soạn bộ Lăng già sư tư kí, được phát hiện tại Đôn hoàng, là tư liệu rất quí để nghiên cứu lịch sử Thiền tông.
Tác phẩm: Lăng già nhân pháp chí (đã thất truyền).
[X. Lăng già sư tư kí; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)].
HUYỀN TRANG (602-664)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Khu thị, Lạc châu (huyện Yển sư, tỉnh Hà nam), họ Trần, tên Huy, là Sơ tổ tông Pháp tướng và là nhà

dịch kinh nổi bật nhất của Trung quốc, được người đời tôn xưng là Tam tạng pháp sư hoặc là Đường tam tạng. Có thuyết cho rằng ngài sinh năm Khai hoàng 20 (600) đời Tùy. Người anh của ngài xuất gia ở chùa Tịnh độ tại Lạc dương, pháp hiệu là Trường tiệp. Thủa nhỏ, ngài học tập kinh điển với người anh và đọc các sách Nho, Đạo, Bách gia. Năm Đại nghiệp thứ 8 (612), quan nhà Huyền Tố

HUYỀN TRANG

H
2306
Tùy là Trịnh thiện quả, khi tuyển chọn người làm tăng ở Lạc dương, thấy ngài tuy nhỏ tuổi nhưng thông minh xuất chúng, đối đáp trôi chảy, nên đặc cách cho phép ngài làm tăng. Từ đó ngài đến ở chùa Tịnh độ cùng với anh, rồi theo ngài Tuệ cảnh học kinh Niết bàn và theo pháp sư Nghiêm học luận Đại thừa.
Khoảng cuối đời Tùy đầu đời Đường, thiên hạ loạn lạc, ngài cùng với anh đi khắp các vùng như: Lũng tây, Ba thục, Kinh châu, Triệu châu, v.v... tham vấn các bậc Lão túc. Ngài học Nhiếp luận, Tì đàm với các ngài Đạo cơ và Bảo thiên, nghe luận Phát trí với pháp sư Chấn. Năm Vũ đức thứ 5 (622) đời Đường, ngài thụ giới Cụ túc, rồi học Luật bộ. Sau lại theo ngài Đạo thâm học luận Thành thực, theo ngài Đạo nhạc học luận Câu xá và nghe các ngài Pháp thường, Tăng biện giảng luận Nhiếp đại thừa.
Nhưng ngài thường than rằng, các sư giảng không giống nhau, mà xét trong các Thánh điển cũng có những chỗ bất đồng, cho nên sinh ra nhiều mối ngờ vực, không biết nương vào đâu làm gốc, vì thế ngài phát nguyện đến Thiên trúc để tìm cầu những kinh điển nguyên bản bằng tiếng Phạm để giải quyết mối nghi.
Vào năm Trinh quán thứ 3 (629, có thuyết nói Trinh quán năm đầu), ngài khởi hành một mình, trải qua nhiều gian nan, nguy hiểm, đi qua các vùng Tần, Lương, Cao xương, v.v... đến vùng phía bắc Thiên trúc, tức là ngài vượt qua con đường phía bắc tỉnh Tân cương ngày nay, rồi đi về phía tây, qua

Turkistan, Afghanistan mà tiến vào nội địa Ấn độ, dọc đường chiêm bái các Thánh tích và cuối cùng đến nước Ma kiệt đà, dừng lại ở chùa Na lan đà. Bấy giờ là năm Trinh quán thứ 5 (631) ngài vừa 30 tuổi.
Tại chùa Na lan đà, ngài thờ đại sư Giới hiền làm thầy, học tập các bộ luận như: Du già sư địa, Hiển dương, Bà sa, Câu xá, Thuận chính lí, Đối pháp, Nhân minh, Thanh minh, Tập lượng, Trung, Bách, v.v... trong khoảng 5 năm. Sau đó, ngài đi tham vấn các bậc danh hiền, thạc đức và tìm cầu các bản kinh tiếng Phạm trên toàn cõi Ấn độ suốt 12 năm, rồi trở về chùa Na la đà. Đại sư Giới hiền giao cho ngài giảng các bộ luận Nhiếp đại thừa và Duy thức quyết trạch.
Thời bấy giờ, có ngài Sư tử quang thuộc phái Trung quán, giảng Trung luận, Bách luận để bài bác thuyết của ngài Huyền trang, ngài liền dung hội 2 tông Trung quán và Du già mà làm 3.000 bài tụng lấy tên là "Hội Tông Luận" để bác bỏ thuyết của ngài Sư tử quang. Về sau, ngài lại làm luận "Phá Ác Kiến" gồm 1.600 bài tụng để phản bác luận "Phá Đại Thừa" của luận sư Tiểu thừa nước Ô đồ. Từ đó, danh tiếng ngài Huyền trang vang dội khắp cõi Ấn độ. Vua Giới nhật nghe danh ngài xin đến bái yết.
Bấy giờ (642), ngài Huyền trang đã được

H
2307
41 tuổi, ngài có ý muốn trở về Trung quốc. Vua Giới nhật bèn tổ chức Đại pháp hội ở thành Khúc nữ để ngài Huyền trang có dịp tuyên dương giáo lí Đại thừa và tranh luận với các phái Tiểu thừa cùng ngoại đạo. Đây là Đại hội biện luận nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo, với sự tham dự của 18 vị Quốc vương khắp 5 xứ Thiên trúc, cùng với hơn 7.000 vị tăng Đại, Tiểu thừa và Bà la môn. Trong Đại hội này, ngài Huyền trang được mời làm Luận chủ và ngài đề xuất "Chân duy thức lượng" để làm nội dung cho cuộc tranh luận, rồi treo ở ngoài cửa hội trường. Nhưng qua 18 ngày, không có ai dám đứng ra tranh luận. Vua Giới nhật càng thêm tôn sùng ngài và 18 vị Quốc vương đều xin quy y làm đệ tử.
Sau Đại hội ở thành Khúc nữ bế mạc, ngài Huyền trang quyết định trở về nước, vua Giới nhật cố thỉnh ngài lưu lại không được, lại triệu tập 18 vị Quốc vương đến thành Bát la na ca mở Đại hội Vô già (bố thí) trong 75 ngày để tiễn chân ngài về nước. Năm Trinh quán 17 (643), ngài Huyền trang chính thức từ biệt vua Giới nhật để lên đường hồi hương. Ngài theo con đường phía nam tỉnh Tân cương ngày nay, qua các xứ Vu điền, Lâu lan, v.v... mà về nước. Cuộc hành trình của ngài, từ khi đi đến lúc về, ròng rã 17 năm, trải qua 5 vạn dặm đường. Vào tháng giêng năm Trinh quán 19 (645), ngài về tới Trường an, vua sai trăm quan văn vũ như Lương quốc công Phòng huyền linh, v.v... tổ chức đại lễ đón rước ngài, cùng với kinh, tượng, xá lợi do ngài mang về gồm

vài trăm kiện, trong đó có 657 bộ kinh tiếng Phạm.
Sau khi về nước, ngài được vua Thái tông và vua Cao tông tôn sùng, tổ chức lễ cúng dường trong cung và ban hiệu "Tam Tạng Pháp Sư". Vua Thái tông đã 2 lần khuyên ngài hoàn tục để giúp việc nước, ngài đều từ chối với lí do "nguyện giữ giới trọn đời, hoằng dương Phật pháp" để báo đáp quốc ân. Cuối cùng, vua cũng phải thuận theo chí nguyện của ngài và giúp đỡ ngài trong sự nghiệp phiên dịch kinh điển sau này.
Ngài Huyền trang lần lượt ở các chùa: Hoằng phúc, Đại từ ân và cung Ngọc hoa. Trong 19 năm, ngài dịch được 75 bộ, gồm 1335 quyển kinh, luận. Trong đó, có những bộ kinh, luận chủ yếu như: Kinh Đại bát nhã 600 quyển, luận Du già sư địa 100 quyển, luận Đại tì bà sa 200 quyển, luận Câu xá, luận Thành duy thức, luận Nhiếp đại thừa.
Ngài thường chê trách phương pháp dịch ý của ngài Cưu ma la thập mà đề xướng qui tắc phiên dịch trung thành với nguyên tác và dịch từng chữ. Qui tắc này đã trở thành chuẩn mực cho các nhà dịch kinh đời sau. Từ đó, các kinh được dịch trước thời ngài Huyền trang gọi là "Cựu dịch"(dịch cũ), từ ngài Huyền trang trở về sau gọi là "Tân dịch" (dịch mới).
Ngoài ra, ngài còn soạn bộ Đại Đường Tây Vực Kí 12 quyển, trong đó, ngài thuật lại cuộc hành trình Tây du cầu pháp của ngài trong 17 năm, trải qua 138 quốc gia; những điều ngài thấy nghe và tìm hiểu về lịch sử, địa lí, tông giáo, văn hóa, phong thổ, sơn xuyên, sản vật, nhân tính, v.v... của HUYỀN TRANG

Tuyến đường Ngài Huyền Trang đi, bắt đầu từ Trường An,
Trung Quốc đến nước Ma Kiệt Đà, Trung Ấn Độ.

H
2308
những nơi mà ngài đã đi qua, đều được ghi chép rõ ràng. Bộ sách này không chỉ là một bộ du kí mà về mặt lịch sử, địa lí, văn hóa, giao thông… đều có giá trị rất lớn, vô cùng quí báu cho việc nghiên cứu về các nước Tây vực, Ấn độ và vùng Trung á, ở thời cổ đại. Vì thế, bộ sách đã được các học giả trên thế giới rất coi trọng, và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.
Ngày mồng 5 tháng 2 niên hiệu Lân đức năm đầu (664) ngài thị tịch, thọ 63 tuổi(có các thuyết nói ngài thọ 65 tuổi, 69 tuổi). Nghe tin ngài tịch, vua Cao tông nhà Đường rất đau buồn, bãi triều 3 ngày. Vua ban thụy hiệu cho ngài là Đại Biến Giác và sắc lệnh xây tháp thờ ngài trên ngọn đồi ở phía bắc Phiền xuyên. Về sau, khi loạn Hoàng sào nổi lên, linh cốt của ngài được đưa về nhập tháp tại Nam kinh. Thời Thái bình thiên quốc, tháp bị đổ nát, đến khi yên định thì không còn dấu tích gì có thể nhận ra. Thời kháng chiến chống Nhật (1937-1945), người Nhật bản đến Nam kinh, sửa đường đào đất phát hiện được linh cốt của ngài, họ bèn đưa về thờ ở nước của họ. Về sau, họ trả lại một phần xương đỉnh đầu cho Trung quốc và hiện đang được thờ ở chùa Huyền trang tại đầm Nhật nguyệt, huyện Nam đầu, tỉnh

Đài loan.
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện (Tuệ lập); Đại đường tam tạng thánh giáo tự; Đại đường tây vực kí tự; Huyền trang tam tạng sư tư truyện tùng thư; Đại đường nội điển lục Q.5; Đại đường cố tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng; Tục cao tăng truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.39; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Pháp uyển châu lâm Q.29; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4].
HUYỀN TRANG TỰ
.....
Chùa nằm bên bờ đầm Nhật nguyệt, huyện Nam đầu, Đài loan, được sáng lập vào năm 1961, để thờ xương đỉnh đầu và xá lợi của ngài Huyền trang. Đây là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Đài loan.
Năm 1952, trong thời gian Hội Hữu nghị Phật giáo thế giới nhóm họp tại Tokyo, 2 ông Cao sâm Long giới và Thương trì Tú phong người Nhật bản tuyên bố trả lại xương đỉnh đầu và xá lợi của ngài Huyền trang mà họ đã tìm thấy ở Nam kinh vào năm 1942, giới Phật giáo Trung quốc bèn xây cất chùa này để phụng thờ, kinh phí do chính phủ Đài loan giúp đỡ.
Các ngài Thái thương chùa Giang thiên ở Kim sơn, ngài Đạo an chùa Tùng sơn, ngài Diễn bồi tịnh xá Phúc nghiêm, pháp sư Ngộ minh chùa Hải minh, v.v... đã lần lượt kiêm nhiệm chức Trụ trì chùa này.
HUYỀN TRUNG TỰ
.....
Chùa ở phía nam núi Thạch bích, cách huyện Giao thành thuộc tỉnh Sơn tây, Trung quốc 15, km về mạn tây bắc, do ngài Đàm
HUYỀN TRUNG TỰ
Ngài Huyền Trang Cầu Pháp

Chùa Huyền Trang

H
2309
loan sáng lập vào năm Diên hưng thứ 2 (472) đời vua Văn đế nhà Bắc Ngụy.
Chùa này là một trong những đạo tràng chủ yếu của tông Tịnh độ. Hiện nay được gọi là Đại long sơn thạch bích Vĩnh ninh huyền trung thiền tự. Sau ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy thì đến các ngài Đạo xước đời Tùy, ngài Thiện đạo đời Đường nối tiếp nhau hoằng dương Tịnh độ giáo và trụ trì ngôi chùa này. Ngài Thân loan của Nhật bản cũng tiếp nhận giáo nghĩa Tịnh độ, thành lập Tịnh độ Chân tông và xem chùa này là Tổ đình. Năm Trinh nguyên 13 (797), tỉ khưu Thận vi lập giới đàn ở chùa này, được vua ban hiệu là "Cam lộ vô ngại nghĩa đàn". Giới đàn này cùng với Linh cảm đàn ở Trường an và Hội thiện đàn ở Lạc dương được gọi chung là Tam đô tam giới đàn.
Về sau, chùa này trở thành chùa của Luật tông, mãi đến đời Nguyên mới được đổi làm Thiền tự, gọi là Đại long sơn Thập phương hộ quốc Thạch bích Vĩnh ninh thiền tự. Trong chùa hiện còn bia của ngài Đàm loan, điện Thiên vương, lầu chuông, lầu trống, điện Phật, điện Quan âm, Khách đường, Thiền đường, Phương trượng,Tiếp dẫn đường, v.v... Ngoài ra, còn có Thiên Phật các(Gác Nghìn Phật), trong đó thờ 225 pho tượng Phật ngồi đúc bằng sắt.
[X. truyện Đàm loan trong Tục cao tăng truyện Q.6, truyện Đạo xước Q.20; Sơn tây thông chí Q.168; Đại thanh nhất thống chí Q.97; Trung quốc Phật giáo sử tích đạp tra kí (Thường bàn Đại định); Trung quốc Tịnh

độ giáo dữ Huyền trung tự (Đạo đoan Lương tú)].
HUYỀN UYỂN (562-636)
.....
Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy Đường, người Hoằng nông, Hoa âm, sau dời đến huyện Tân phong, Ung châu, họ Dương.
Sư xuất gia năm 15 tuổi, y vào ngài Đàm diên thụ giới Cụ túc, rồi theo ngài Hồng tuân học luật Tứ phần. Sư tinh thông Luật bộ và giữ giới nghiêm khắc. Sư học kinh, luận với ngài Đàm thiên và có năng khiếu giảng thuyết. Đầu năm Trinh quán (627), triều đình ban chiếu thỉnh sư thụ giới Bồ tát cho Thái tử và các Thân vương, đồng thời xây chùa Phổ quang thỉnh sư trụ trì. Sư thường dạy Thái tử 4 việc là: Thực hành từ bi, không giết hại, không tức giận và ăn chay. Vua nghe việc ấy, đặc biệt ra lệnh trong năm Trinh quán thứ 9 (635), từ tháng 3 đến tháng 9, không được sát sinh, sư tâu vua triển hạn thêm, vua chấp thuận đến cuối năm.
Năm Trinh quán thứ 10 (636), sư tịch ở chùa Diên hưng, thọ 75 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Phật giáo hậu đại quốc vương thưởng phạt Tam bảo pháp, An dưỡng thương sinh luận (1 quyển), Tam đức luận (1 quyển).
[X. Tục cao tăng truyện Q.22; Phật tổ thống kỉ Q.39; Thích thị kê cổ lược Q.3].
HUYỀN ỨNG (?-?)
.....
Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường. Sư là người học rộng, nghe nhiều, nhớ
HUYỀN ỨNG
Toàn Cảnh Chùa Huyền Trung

H
2310
dai, rất am tường về âm vận và giải thích văn tự. Năm Trinh quán 19 (645) ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, thành lập dịch trường, sư cũng được mời tham dự việc dịch kinh.
Tác phẩm của sư gồm có: Huyền ứng âm nghĩa (Nhất thiết kinh âm nghĩa) 25 quyển, Nhiếp đại thừa luận sớ 10 quyển, Biện trung biên luận sớ, Nhân minh nhập chính lí luận sớ 3 quyển, Đại bát nhã kinh âm nghĩa 3 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.8; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Tuệ uyển âm nghĩa tự; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].
HUYỀN ỨNG ÂM NGHĨA
.....
Cũng gọi Nhất thiết kinh âm nghĩa.
Tác phẩm, 25 quyển (Đại đường nội điển lục quyển 5 gọi là Chúng kinh âm nghĩa, 15 quyển; Pháp uyển châu lâm quyển 100 gọi là Đại đường chúng kinh âm nghĩa, 20 quyển), do ngài Huyền ứng soạn vào đời Đường, được thu vào Trung hoa Đại tạng kinh tập 1, quyển 30.
Nội dung sách này chú thích những tự cú, pháp số và âm nghĩa khó hiểu trong 458 bộ kinh luận, từ kinh Hoa nghiêm cho đến luận Thuận chính lí. Đây là bộ sách âm nghĩa xưa nhất hiện còn và mức độ giải thích rất chính xác, rất được các học giả xem trọng.
Những sách được Huyền ứng âm nghĩa trích dẫn là những bộ sách rất xưa mà hiện nay phần nhiều đã bị thất lạc, như: Thương

hiệt thiên, Tam thương, Thông tục văn, Tự uyển, Cổ văn, Kì tự, Tự lược, Thanh loại, Vận lược, Thiết vận, v.v... Sách này là tư liệu rất quí giá cho việc nghiên cứu về âm vận học.
(xt. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa).
HUYỀN Y ÔNG
Bộ hạ của Sơ giang vương trong Thập điện minh vương.
Cứ theo Tịnh độ kiến văn tập, thì người chết sau 14 ngày, phải đến sảnh đường của Sơ giang vương ở âm phủ, lúc đó, Đoạt y bà lột hết quần áo của người chết, rồi đem giao cho Huyền y ông, Huyền y ông treo quần áo ấy lên cây Y lãnh, tùy theo treo cao hay thấp mà phán xét tội nghiệp của người chết là nặng hay nhẹ.
[X. kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương Q.2].
HUYỄN
Phạm:Màyà.
Giả tướng. Tất cả các hiện tượng trong thế gian đều không có thể thật, mà chỉ là giả tướng huyễn hiện như trò ảo thuật.
[X. phẩm Vấn huyễn trong kinh phóng quang bát nhã Q.3; luận Đại trí độ Q.55].
HUYỄN CẤU
Thân tâm của chúng sinh là do 6 đại (đất, nước, lửa, gió, không và thức) giả hòa hợp mà thành, không có thực thể, thuộc về hữu lậu và nhơ nhớp, cho nên gọi là huyễn cấu.
Kinh Viên giác (Đại 17, 914 hạ), nói: "Này thiện nam tử! Nên biết thân tâm đều là huyễn cấu. Tướng cấu đã diệt thì mười phương thanh tịnh".
HUYỄN HÓA
I. Huyễn Hóa.

Những sự vật do nhà ảo thuật biến hóa ra.
Trong kinh điển Phật giáo, huyễn hóa
HUYỄN HÓA

H
2311
thường được dùng để ví dụ các pháp không có thực thể, đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh.
Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 101 hạ), nói: "Ví như voi ngựa và các vật huyễn hóa khác, tuy biết là không thật, nhưng cũng có thể thấy, có thể nghe, đối với sáu tình(mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét) không có lẫn lộn. Các pháp cũng như thế…...
II. Huyễn Hóa.
Huyễn và hóa. Hai dụ trong 10 thí dụ về pháp không.
Huyễn là những sự vật do nhà ảo thuật làm ra. Hóa là Phật và Bồ tát dùng sức thần thông biến hóa ra.
(xt. Thập Dụ).
HUYỄN HÓA TÔNG
Tông phái chủ trương các pháp thế tục đế đều như huyễn hóa, nhưng tâm là Đệ nhất nghĩa đế thì có thực. Là một trong Lục gia thất tông thuộc học phái Bát nhã do ngài Đạo nhất thành lập vào đời Đông Tấn.
Thần nhị đế luận của ngài Đạo nhất nói: "Tất cả các pháp đều như huyễn hóa, nên gọi là Thế tục đế. Còn tâm thì chân thực, là Đệ nhất nghĩa đế…".
[X. Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang tích dư)].
HUYỄN MÔN
Pháp môn huyễn hóa.
Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 4 phần 1, thì Bồ tát dùng pháp môn huyễn hóa để phá trừ huyễn hoặc của

chúng sinh, dùng huyễn đại bi để làm lợi ích cho huyễn hữu tình, khi công hạnh tự lợi, lợi tha đã hoàn tất, liền vào huyễn Niết bàn vô sở đắc.

HUYỄN SƯ

Phạm:Màyà-kàra.

Cũng gọi Huyễn sĩ, Huyễn nhân, Huyễn thuật sư.

Nhà ảo thuật, tức là người có khả năng biến hóa ra những vật không có thật.

[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.5; kinh Huyễn sư bạt đà thần chú; luận Đại trí độ Q.44, Q50].

HUYỄN TƯỚNG

Chỉ cho những hình tướng giả tạm, không có thực thể.

Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nói, thì tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, tuy có hình tướng nhưng đều là giả tạm, không có thực thể.

(xt. Huyễn).

HUYỄN TRỤ AM THANH QUI

Thanh qui, 1 quyển, do ngài Trung phong Minh bản soạn vào đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng tập 111.

Nội dung chia làm 10 môn là: Nhật tư, Nguyệt tiến, Niên qui, Thế phạm, Doanh biện, Gia phong, Danh phận, Tiễn lí, Nhiếp dưỡng, Tân tống.

Bộ Thanh qui này được khắc in vào năm Diên hựu thứ 4 (1317) và thực hành hàng ngày trong các tùng lâm thuộc dòng phái Thiên mục.

HUYẾT BỒN KINH

Gọi đủ: Đại tạng chính giáo huyết bồn kinh.

Kinh, 1 quyển, được thu vào Vạn tục

tạng tập 87.
HUYẾT BỒN KINH

H
2312
Nội dung kinh này tường thuật việc
tôn giả Mục liên đến huyện Truy dương
thuộc Vũ châu, thấy những người đàn bà
chịu khổ trong địa ngục Huyết bồn trì.
Tôn giả Mục liên bèn hỏi ngục tốt về
nguyên nhân do đâu mà họ chịu khổ, ngục
tốt cho biết, vào những ngày có kinh nguyệt
hoặc khi sinh nở, những người đàn bà
thường mang đồ máu me dơ bẩn đến giặt
ở các ao hồ, sông ngòi, những người khác
không biết, thường lấy nước từ các nơi ấy
về cúng dường thần thánh, do đó mà họ
phải chịu khổ báo. Ngài Mục liênlại hỏi
làm cách nào để họ thoát được tội khổ ấy,
thì ngục tốt cho biết phải hiếu thuận cha
mẹ, cung kính Tam bảo, tụng kinh Huyết
bồn, trì trai thanh tịnh, v.v... thì sẽ được
siêu thoát….
Kinh này không thấy được ghi trong các
bộ Kinh lục, cho nên bị ngờ là kinh giả,
nhưng vì có nói nhiều về công đức lợi ích
chúng sinh, nên Thiền tông Nhật bản cũng
trì tụng; nhất là tông Tào động mỗi khi có
pháp hội truyền giới thì thường tặng kinh
này cho phụ nữ.
HUYẾT MẠCH
Mạch máu. Trong Phật giáo, từ ngữ
này được dùng để chỉ cho sự truyền thừa
giáo pháp. Huyết mạch biểu thị ý nghĩa lưu
thông liên tục không ngừng, vì thế pháp
môn được truyền nối giữa thầy và trò gọi
là “Huyết mạch tương thừa”. Đồ biểu về
hệ thống truyền thừa giữa thầy và trò gọi
là “Huyết mạch phổ”. Ở Trung quốc,
khoảng năm Trinh nguyên (785-804) đời

Đường đã có lưu truyền cách làm Huyết mạch phổ.
Tại Nhật bản, Huyết mạch phổ đặc biệt được Thiền tông và Mật giáo coi trọng. Trong Huyết mạch phổ, hệ phổ ghi chép các việc lớn của tông phái, được gọi là Tông mạch hoặc Pháp mạch, còn hệ phổ ghi chép việc truyền giới thì gọi là Giới mạch. Nói chung, khi chư tăng trao truyền ấn tín cũng được ghi chép tường tận trong Huyết mạch phổ. Ngoài ra tín đồ tại gia kết duyên Phật pháp, đôi khi cũng được truyền Huyết mạch phổ, nhưng đơn giản hơn.
HUYẾT THƯ
Cũng gọi Huyết tả.
Dùng máu để viết chép kinh văn.
Kinh Phạm võng quyển hạ (đại 24, 1009 thượng), nói: "Lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm bút để biên chép giới của Phật".
[X. kinh Tập nhất thiết công đức tam muội Q.trung; luận Đại trí độ Q.28; Phổ chiếu quốc sư niên phổ Q.hạ].
HUYỆT ĐẲNG TÂM
Tạng: Phug-lta-bu#i sems.
Chỉ cho tâm dễ bị loạn động, không giữ được trạng thái an định lúc ban đầu. Đây là tâm thứ 58 trong 60 thứ vọng tâm phân biệt của phàm phu được liệt kê trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật quyển 1.
(xt. Lục Thập Tâm).
HUYNH ĐỆ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho đại chúng, là những người cùng tu hành trong Thiền viện.
Điều Tự pháp sư kị trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1119 thượng), nói: "Tụng kinh xong chuẩn bị

nước nóng, trái cây, (...) rồi mời tôn trưởng, pháp quyến, huynh đệ đồng môn cùng thụ dụng".

[X. môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HUYNH ĐÊ

H
2313
HUỲNH HOẶC TINH
.....
I. Huỳnh Hoặc Tinh.
Phạm:Aígàraka.
Dịch âm: Áng già la ca.
Cũng gọi Huỳnh hoặc
thiên, Hỏa tinh, Hỏa diệu
tinh, Tứ lợi tinh, Hỏa tinh
tinh, Hư hán tinh, Vân hán
tinh. Sao Huỳnh hoặc, một
trong Cửu diệu.
Hình tượng của vị thần
sao này mình mặc áo da beo,
bên ngoài khoác tấm da lừa,
tóc, chân và môi đều mầu
đỏ, có 4 tay. Hai tay bên
phải, tay trên cầm thương,
tay dưới cầm tên. Hai tay
bên trái, tay trên cầm gươm,
tay dưới cầm cung.
[X. Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. (xt. Cửu
Diệu).
II. Huỳnh Hoặc Tinh.
Phạm: Piígala#.
Dịch âm: Băng nga la.
Chỉ cho Thiên bộ ở phía nam Kim cương
bộ ngoại trên Mạn đồ la Kim cương giới của
Mật giáo, cũng là một trong 20 vị trời của
Kim cương bộ ngoài thuộc hội Tam muội
da Kim cương giới. Vị tôn này cùng với Nhật
thiên, thuộc hàng chư thiên trên hư không,
một trong 5 loại chư thiên.
Hình tượng vị tôn này là hình thiên nữ,
thân mầu da người, ngồi trên tòa lá sen, tay
trái nắm lại để ở chỗ thắt lưng, tay phải cầm

vòng lửa để ở trước ngực. Chân ngôn là:
Án (oô) phạ nhật la (Vajra, Kim cương)
băng nga la (pingala, hạt sắc) sa phạ ha
(svàhà).
[X. kinh Giáo vương Q.10 (bản dịch
đời Tống); Hiền kiếp thập lục tôn quĩ; Bí
tạng kí].
HƯ AM (?-?)
Tức là thiền sư Hoài xưởng, thuộc phái
Hoàng long, tông Lâm tế, sống vào đời Nam
Tống, là đệ tử nối pháp của ngài Tuyết am
Tòng cẩn ở chùa Thiên đồng.
Năm Thuần hi 16 (1189) đời Nam
Tống, vị tăng người Nhật bản tên là Vinh
tây, đến chùa Cảnh đức trên núi Thiên
đồng theo sư tu Thiền. Năm Thiệu hi thứ
2 (1191), sư truyền pháp cho sư Vinh tây.
Sau, sư Vinh tây trở về Nhật, sáng lập chùa
Kiến nhân.
[X. Hoàng long thập thế lục; Ngũ sơn
văn học tân tập Q.3].
HƯ ĐƯỜNG HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC
Cũng gọi Hư đường Trí ngu thiền sư ngữ
lục, Hư đường thiền sư ngữ lục, Hư đường
lục, Hư đường ngữ lục.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Hư đường
Trí ngu soạn vào đời Tống, được thu vào
Đại chính tạng tập 47.
Nội dung ghi chép các pháp ngữ, kệ tụng,
thi văn của thiền sư Hư đường Trí ngu, thuộc
phái Dương kì, tông Lâm tế. Bảy quyển trước
do các đệ tử ấn hành lúc ngài còn sống, 3
quyển sau thì do ngài Diệu nguyên biên tập
và xuất bản năm Hàm thuần thứ 5 (1269)
đời Tống.
HƯ ĐƯỜNG TẬP
Cũng gọi Hư đường lục.
Gọi đủ: Lâm tuyền lão nhân bình xướng

Đơn hà Thuần thiền sư tụng cổ Hư đường
tập.
Tác phẩm, 6 quyển, do thiền sư Đơn hà
Tử thuần soạn vào đời Tống, ngài Lâm tuyền
Tòng luân bình xướng, ấn hành vào niên
hiệu Trinh nguyên năm đầu (1295) đời vua
HƯ ĐƯỜNG TẬP
Huỳnh Hoặc Tinh

H
2314
Thành tông nhà Nguyên, được thu vào Vạn tục tạng tập 124.
Nội dung gồm 100 cổ tắc công án như: Thanh nguyên giai cấp, Thạch đầu tào khê, Dược sơn tọa thứ, Thuyền tử giáp sơn, Thiên ninh dạ bán, Thiên ninh thướng đường, Bảo thọ thướng đường, Tam giới duy tâm, v.v...
HƯ ĐƯỜNG TRÍ NGU (1185-1269)
Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người huyện Tượng sơn, tỉnh Chiết giang, họ Trần, hiệu Hư đường, tức Canh tẩu.
Năm 16 tuổi, sư theo ngài Sư uẩn ở chùa Phổ minh xin xuất gia. Sau, sư tham học các ngài Tuyết đậu, Tịnh từ, nhưng không khế ngộ, sư bèn đến Kim sơn tham yết ngài Vận am Phổ nham và được nối pháp. Năm Thiệu định thứ 2 (1229), lần đầu tiên, sư trụ trì chùa Hưng thánh, sau lần lượt ở các chùa Báo ân, Hiển hiếu, Thụy nham, Diên phúc, Bảo lâm, Dục vương, Tịnh từ, Kính sơn...,… vua Lí tông, Độ tông nhà Tống đều qui y sư.
Năm Hàm thuần thứ 5 (1269), sư thị tịch, thọ 85 tuổi.
Tác phẩm: Hư đường Hòa thượng ngữ lục, 10 quyển.
[X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Phật tổ cương mục Q.40; Tục đăng tồn cảo Q.4].
HƯ KHÔNG
Phạm:Àkàza.
Dịch âm: A ca xá.
I. Hư Không.
Chỉ cho pháp vô vi thanh tịnh, không

bị chướng ngại. Là 1 trong 3 vô vi của Thuyết nhất thiết hữu bộ và Kinh lượng bộ, 1 trong 9 vô vi của Đại chúng bộ và Hóa địa bộ, 1 trong 6 vô vi của luận Bách pháp minh môn và luận Thành duy thức, 1 trong 4 vô vi của luận Đại thừa ngũ uẩn, 1 trong 8 vô vi của luận Du già sư địa và luận A tì đạt ma tạp tập, v.v...

II. Hư Không.

Khoảng không bao la, gồm có 5 nghĩa: Trùm khắp, thường hằng, không bị ngăn ngại, không phân biệt, dung nạp hết thảy muôn vật. Còn theo Tông kính lục quyển 6, thì Hư không có 10 nghĩa: Không chướng ngại, cùng khắp, bình đẳng, rộng lớn, vô tướng, thanh tịnh, bất động, hữu không, không không, vô đắc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Câu xá Q.1, Q.6; luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, luận Du già sư địa Q.53; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.1; luận Thuận chính lí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.1]. (xt. Hư Không Vô Vi).

III. Hư Không.

Tên khác của Không giới. Chỉ cho khoảng không gian, nơi tồn tại của tất cả các pháp, 1 trong 6 giới.

Tuy nhiên, cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì giữa hư không và không giới có sự khác nhau, bộ này cho rằng Hư không chẳng phải sắc, còn Không giới thì là sắc; Hư không không thấy được, Không giới thì thấy được; Hư không vô lậu, Không giới hữu lậu; Hư không vô vi, Không giới hữu vi. Cái không mà chúng ta thấy đó là Không giới, chứ chẳng phải Hư không. Nhưng trong các kinh thì phần nhiều không phân biệt 2 từ này mà dùng thay cho nhau. Ngoài

ra, Hữu bộ còn cho rằng sắc của Không giới lấy sáng, tối làm thể, là có thật. Nhưng các bộ phái khác thì không công nhận thuyết này.
[X. luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q75; luận Câu xá Q.1; luận Pháp uẩn túc Q.10; luận Thuận chính lí Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Du già luận kí Q.14 phần dưới].
HƯ KHÔNG

H
2315
HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT
Hư không tạng, Phạm: Àkàza-garbha (dịch âm: A ca xá nghiệt bà),Gagana-gaĩja (dịch âm: Nga nga nẵng ngạn nhạ).
Tạng: Nam-mkha#i-sĩiị-po, Nammkha#-mdsod.
Cũng gọi Hư không dựng bồ tát.
Vị Bồ tát này có phúc tạng và trí tạng vô lượng, giống như hư không, rộng lớn vô biên, lại dùng vô lượng pháp bảo bố thí, làm lợi lạc hết thảy chúng sinh.
Bồ tát này gồm có 3 tôn vị:
1. Hư không tạng bồ tát, là chủ tôn của viện Hư không tạng, thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Hình tượng vị này, thân mầu da người, ngồi trên hoa sen báu, đầu đội mũ Ngũ Phật, cánh tay phải co lại, cầm thanh kiếm có ánh lửa sáng; tay trái đặt ở cạnh sườn, cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc báu như ý. Ngọc báu và thanh kiếm của vị Bồ tát này biểu thị cho phúc môn và trí môn. Mật hiệu là Như ý kim cương, chủng tử là (i), hình Tam muội da là Kiếm tuệ.
2. Hư không tạng bồ tát, là vị thị giả đứng hầu trong viện Thích ca. Hình tượng của vị tôn này, mình mặc thiên y, đứng trên tòa sen nở, mặt hơi hướng về phía trái, bàn tay phải dựng thẳng, ngón trỏ và ngón giữa co lại, cầm phất trần trắng, tay trái nắm lại đặt ở chỗ rốn, cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc mầu xanh. Mật hiệu là Vô tận kim cương, chủng tử là (à), hình Tam muội da là ngọc mầu xanh trên hoa sen.
3. Hư không tạng bồ tát, là 1 trong 16

vị tôn thuộc Hiền kiếp của Kim cương giới (cũng gọi là bồ tát Kim cương chàng, bồ tát Bảo chàng) là vị thứ 3 trong 4 vị tôn ngồi ở phía nam của Phương đàn thuộc viện ngoài. Hình tượng vị này, mình mầu trắng, tay trái nắm lại chống vào eo, tay phải cầm hoa sen, trên hoa sen có ngọc báu.
Mật hiệu là Phú quí kim cương, Viên mãn kim cương, chủng tử là (à), hình Tam muội da là ngọc báu có 3 cánh, ấn tướng là Kim cương phược, tức là 2 ngón trỏ làm thành hình bình báu, 2 ngón cái dựng đứng.
[X. phẩm Hư không tạng trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.14; kinh Hư không bồ tát; kinh Kim cương đính du già lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Bát nhã lí thú; Đại nhật kinh sớ Q.5; Q.10; Lưỡng bộ mạn đà la nghĩa kí Q.3, Q.4; Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới chư tôn tiện lãm Q.2].
HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT KINH
Phạm:Àkàzagarbha-sùtra.
Cũng gọi Hư không tạng kinh, Hư không tạng bồ tát thần chú kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Phật đà da xá dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 13.
Nội dung kinh này tường thuật về việc khi đức Phật đang ở núi Khư la để sí, thì bồ tát Hư không tạng từ nơi ở của đức Phật Thắng hoa phu tạng trong thế giới Nhất thiết hương tập y nằm về phương tây hiện đến, dùng thần lực biến thế giới Sa bà thành Tịnh độ, rồi biến trong 2 tay của đại chúng đều

có hạt ma ni bảo châu như ý, từ trong hạt
châu ấy tuôn ra các thứ báu. Kế đó là nói về
các đà la ni trừ bệnh được phúc, về người
niệm danh hiệu của vị Bồ tát này sẽ được trí
nhớ dai, mọi ý nguyện được viên mãn.
Các bản dịch khác của kinh này còn
có: Kinh Hư không tạng bồ tát thần chú 1
quyển, do ngài Đàm ma mật đa dịch vào
đời Lưu Tống, kinh Hư không dựng bồ tát
HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT KINH
Bồ tát Hư Không Tạng
Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

H
2316
2 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].
HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT PHÁP
Gọi tắt: Hư không tạng pháp.
Pháp tu này y cứ vào Đại hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp do ngài Bất không dịch vào đời Đường.
Nội dung chia làm 3 pháp: Phúc đức, Trí tuệ, Âm thanh. Nếu nương vào pháp này mà tu hành thì sẽ tiêu trừ được nghiệp báo chướng, tăng trưởng phúc đức, tâm thần an vui, có lòng tin thanh tịnh đối với Đại thừa, làm lợi lạc chúng sinh, tâm không thoái chuyển, được mọi thứ của báu trong thế gian và xuất thế gian.
[X. Hạnh lâm Q.43; Bí sao Q.trung; Nhũ vị sao Q.9].
HƯ KHÔNG TẠNG CẦU VĂN TRÌ PHÁP
Gọi đủ: Hư không tạng bồ tát năng mãn chư nguyện tối thắng tâm đà la ni cầu văn trì pháp.
Cũng gọi: Hư không tạng cầu văn trì pháp kinh, Hư không tạng bồ tát mãn nguyện tối thắng tâm đà la ni kinh, Cầu văn trì kinh, Cầu văn trì nghi quĩ, Cầu văn trì pháp, Cầu văn trì quĩ.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Thiện vô úy dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nghi quĩ này được rút ra từ phẩm Thành tựu nhất thiết nghĩa trong kinh Kim cương đính. Nội dung nói về đà la ni Năng mãn chư nguyện tối thắng tâm và Đàn

pháp, Ấn pháp, v.v...
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9;
Trinh nguyên tân định thích giáo mục
lục Q.14].
HƯ KHÔNG TẠNG VIÊN
Viện này thờ bồ tát Hư không tạng làm
vị chủ tôn, là viện thứ 10 trong 12 viện lớn
thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.
Viện Hư không tạng biểu thị cho Bi,
Trí hợp nhất, hàm chứa muôn đức, có khả
năng ban bố cho chúng sinh tất cả của quí
báu, tuy có đầy đủ trí đức nhưng lấy phúc
đức làm chính. Tay phải của bồ tát Hư
không tạng cầm thanh kiếm tiêu biểu cho
trí đức; tay trái cầm hoa sen tiêu biểu cho
phúc đức.
Trong viện có 28 vị tôn, chính giữa là bồ
tát Hư không tạng, các vị tôn khác ở 2 bên
tả hữu của Ngài chia làm 2 hàng trên và
dưới. Hàng trên gồm có 10 vị bồ tát Ba la
mật, 5 vị ở bên phải là: Đàn, Giới, Nhẫn,
Thiền tượng trưng cho Phúc môn; 5 vị ở
bên trái là: Bát nhã, Phương tiện, Nguyện,
Lực, Trí tượng trưng cho Trí môn. Ở hàng
dưới, phía bên trái gồm có các vị Bồ tát: Vô
cấu thệ, Tô bà hô, Kim cương châm, Tô tất
địa yết la, Mạn đồ la; hàng dưới, phía bên
trái, gồm có các Bồ tát: Cộng phát ý chuyển
luân, Sinh niệm xứ, Phẫn nộ câu, Bất không
câu. Còn Thiên thủ Quan âm ở đầu bên
phải lấy viện Quan âm của Liên hoa bộ làm
nhân hạnh mà sinh ra quả đức; bồ tát Kim
cương tạng vương ở đầu bên trái lấy viện
Kim cương thủ của Kim cương bộ làm nhân
hạnh mà sinh ra quả đức.
Ngoài ra, còn có thuyết cho rằng 2 vị
tôn Thiên thủ, Kim cương tạng và quyến
thuộc của các Ngài được chia thành 2 viện

khác nhau, cho bồ tát Hư không tạng thuộc
về Phật bộ, cùng với bồ tát Kim cương tạng
và Thiên thủ Quan âm ở 2 bên cùng ở trong
viện này, đều tượng trưng cho đức của 3 bộ
Thai tạng giới.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật
Q.1, phẩm Mật ấn Q.4; kinh Bất không
HƯ KHÔNG TẠNG CẦU VĂN TRÌ PHÁP

H
2317
quyên sách Q.9]. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La, Mạn Đồ La).
HƯ KHÔNG VÂN HẢI MINH MÔN
Từ ngữ dùng để mô tả trí tuệ không giới hạn của Bồ tát địa thứ 11 (Phật quả).
Bồ tát Sơ địa chứng được Bách pháp minh môn, Bồ tát từ nhị địa trở lên thì mỗi địa tùy theo thứ tự tăng lên nhiều lần cho đến địa thứ 10, mỗi địa đều có số minh môn khác nhau. Nhưng sau khi đến địa thứ 11, tức là quả Phật, thì trí tuệ chứng được không thể hạn lượng, ví như hư không, mây, biển, cho nên gọi là Hư không vân hải minh môn.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 657 hạ) nói: "Đến địa thứ 11, bằng minh môn (trí tuệ) hư không vân hải, Bồ tát sẽ thấy tất cả thế giới Liên hoa tạng trang nghiêm".
HƯ KHÔNG VÔ BIÊN SIÊU VIỆT BỒ TÁT
Hư không vô biên siêu việt, Phạm: Gaganànanta-vikrama.
Tạng: Nam-makha#-la rnam-par #gro-ba.
Cũng gọi: Việt vô lượng hư không bồ tát, Hư không vô biên du bộ kim cương bồ tát, Hư không du bộ chấp kim cương bồ tát. Vị Bồ tát thứ 4 ở hàng thứ 2 trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới của Mật giáo.
Hình tượng vị Bồ tát này. Mình mầu vàng lợt, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh tay phải co lại, khuỷu

tay dang ra và bàn
tayngửa lên, đầu
các ngón tay
hường về bên
phải, tay trái hướng vào trong để ngang
ngực, cầm chày ba chĩa. Mật hiệu là Quảng
đại kim cương, hình Tam muội da là chày
3 chĩa, chủng tử là (hùô), ấn tướng là
Trì địa ấn.
[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật
Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1; Chư thuyết bất
đồng kí Q.4].
HƯ KHÔNG VÔ CẤU TRÌ KIM CƯƠNG BỒ TÁT
Hư không vô cấu trì kim cương, Phạm:
Gaganàmala-vajradhara.
Hán âm: Nga nga na ma la phạ nhật ra
thải lạc.
Tạng: Rdo-rje-#dsin nam-mkha# drima-
med-pa.
Cũng gọi: Hư không vô cấu chấp kim
cương bồ tát.
Vị Bồ tát thứ nhất ở hàng thứ 2 mé bên
đông trong viện Kim cương thủ thuộc Thai
tạng giới Mật giáo. Là một trong mười chín
vị Chấp kim cương nội quyến thuộc của Hội
Mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật.
Hình tượng vị tôn này, mình mầu da
người, ngồi trên hoa sen đỏ, cánh tay phải
co lại, bàn tay ngửa lên, các đầu ngón tay
hướng về bên phải; tay trái nắm lại, cầm
chày một chĩa đưa lên để ở trước ngực phía
trái, mặt hướng về bên phải. Mật hiệu là Li
nhiễm kim cương, chủng tử là (hùô),
ấn tướng là
Kim cương trí
ấn của Đại nhật
Như lai, tượng
trưng cho đức

“Nhân” . ..
trong “Ngũ
chuyển”, cũng
tức là thể của
tâm Bồ đề. Vì
thể của tâm Bồ
đề lìa tất cả
HƯ KHÔNG VÔ BIÊN SIÊU VIÊT BỒ TÁT
Bồ Tát Hư Không Vô Biên Siêu Việt
Mạn Đồ La Thai Tạng Giới
Bồ Tát Hư Không Vô Cấu Trì Kim Cương
Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

H
2318
phiền não hí luận, trong sạch như hư không, nên gọi là Hư không vô cấu.
[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1; Chư thuyết bất đồng kí Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].
HƯ KHÔNG VÔ VI
Phạm:Àkàzàsaôskfta.
I. Hư Không Vô Vi.
Lí chân không thanh tịnh, vô ngại, bao trùm muôn pháp, là 1 trong 3 pháp vô vi do Thuyết nhất thiết hữu bộ tiểu thừa thành lập. Hư không là vô ngại, Vô vi là pháp thực tại, lìa nhân duyên tạo tác không bị 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt làm cho đổi dời.
[X. luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1].
II. Hư Không Vô Vi.
Chỉ cho chân như xa lìa các chướng ngại, giống như hư không. Một trong 6 pháp vô vi do tông Duy thức thành lập
Luận Thành duy thức lập 6 pháp vô vi, cho rằng Hư không vô vi do Hữu bộ thành lập chẳng phải là pháp có thật, rằng pháp tính mà đức Phật chứng được là một tướng trong 6 tướng vô vi. Thể của pháp tính xa lìa các chướng ngại, gọi là Hư không vô vi, chớ chẳng phải có cái hư không vô vi nào khác trùm khắp muôn vật. Bởi thế, theo lập thuyết của Hữu bộ, thì từ ngữ "Hư không"chỉ thẳng cho bầu hư không rộng lớn. Còn theo chủ trương của Duy thức thì hư không chỉ là ví dụ, vì vô vi của pháp tính giống như hư không bao la, nên gọi là Hư không vô vi.
[X. luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ Q.thượng].

HƯ TÂM HỢP CHƯỞNG
Phạm: Saôpuỉa.
Dịch âm: Tam bổ tra.
Cũng gọi: Không tâm hợp chưởng, Không trung hợp chưởng, Hư hợp, Hư tâm hợp.
Một kiểu chắp tay mà lòng 2 bàn tay tạo thành một khoảng trống. Đây là ấn thứ 2 trong 12 ấn khế hợp chưởng cơ bản của Mật giáo.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).
HƯ THỤ TÍN THÍ TỘI
Gọi tắt: Hư thụ tội.
Tội nhận lãnh của tín thí với tâm hư dối, hoặc tăng ni đã phạm tội phá giới mà còn nhận vật cúng dường của tín đồ.
[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q5; kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Tì ni mẫu Q.2; Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự].
HƯ VÂN
Thiền sư Trung quốc, người làng Tương, tỉnh Hồ nam, họ Tiêu, tên Cổ nham, tự Đức thanh.
Cuộc đời sư tiếp nối pháp mạch của 5 dòng Thiền: Tào động, Lâm tế, Vân môn, Pháp nhãn và Qui ngưỡng. Năm 19 tuổi sư theo ngài Thường khai lão nhân chùa Dũng tuyền, núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, xin xuất gia. Năm 20 tuổi sư y vào ngài Diệu liên thụ giới Cụ túc. Về sau, sư du phương tham học khắp các vùng Tứ xuyên, Tây khang, Tây tạng, Ấn độ, Tích lan, Miến điện, v.v... Năm 43 tuổi, sư phát tâm lên chiêm bái núi Ngũ đài để đền đáp ơn sâu của cha mẹ, bắt

đầu từ am Pháp hoa ở núi Phổ đà, cứ 3 bước lạy 1 lạy, ròng rã trong ba năm, chịu đủ nỗi đói lạnh, ba lần bị bệnh nặng, tưởng như chờ chết, đều được bồ tát Văn thù cảm ứng cứu giúp. Cuối cùng, sư đến được chùa Hiển

HƯ VÂN

Hư Tâm Hợp Chưởng

H
2319
thông núi Ngũ đài.
Năm 56 tuổi, sư ở chùa Cao mân tại tỉnh Giang tô, một hôm nhân bị nước sôi bắn vào tay làm cho tách trà rơi xuống đất, sư bỗng nhiên dứt gốc ngờ, triệt ngộ bản lai.
Năm 61 tuổi, cuối đời Thanh, sư theo Lưỡng cung(chỉ cho vua và Thái hậu) đến phía tây mở pháp hội "Chúc Thánh Hộ Quốc Tiêu Tai", rồi trở về ẩn tu ở núi Chung nam, đổi tên là Hư vân, hiệu Huyễn du. Sau, sư đến hoằng pháp ở đảo Penang, Mã lục giáp, Cát long pha (Kuala Lumpur), Đài loan, v.v... Năm 68 tuổi, lúc giảng kinh ở Thái lan, sư từng nhập định 9 ngày, gây xôn xao cả kinh đô Thái. Sư cũng từng thuyết phục quân Hiệp thống tỉnh Vân nam là Lí căn nguyên, chấm dứt việc đuổi tăng phá chùa, cũng như đã điều đình sự tranh chấp giữa Trung quốc và Tây tạng, trừ khử họa chiến tranh, khuyên dụ bọn trộm cướp trở về con đường lương thiện. Sư hoằng dương giáo pháp ở tỉnh Vân nam 18 năm. Năm 90 tuổi sư mới trở về trụ trì chùa Dũng tuyền ở núi Cổ sơn.
Năm 109 tuổi, sư hoằng pháp ở Hương cảng. Sau, vì hoài bão bi nguyện hộ giáo cứu tăng nên năm sau sư trở về đại lục.
Năm 1951, sư được 112 tuổi. Mùa xuân năm ấy, cộng sản Tàu đến quấy phá chùa Vân môn, đệ tử của sư là Diệu vân bị cộng sản đánh đến chết, chính sư cũng bị đánh đến hôn mê. Không bao lâu phát bệnh, sư ngồi kết già, nhịn ăn trong 9 ngày, cộng sản thấy sư không chết lấy làm lạ, từ đó không dám quấy nhiễu nữa. Cuối đời sư

đến ở núi Vân cư tại tỉnh Giang tây.
Trọn đời sư đã vâng giữ các hạnh thanh tịnh, khổ, hiếu, nhẫn, định, xả, bi, dị, phương tiện, vô úy, bất phóng dật. Sư thường than thở tông phong suy tàn, đạo tràng đổ nát, luật giáo không còn được nghe, sư phát nguyện chấn hưng, trùng tu các tùng lâm trong nước, tổng cộng hơn 80 ngôi lớn nhỏ như: Chùa Hoa đình (Vân thê) tại tỉnh Vân nam, Chúc Thánh thiền tự ở núi Kê túc, tùng lâm Hoa nam ở Tào khê, chùa Dũng tuyền ở núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, Vân môn thiền tự ở huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông, Chân như thiền tự ở núi Vân cư, tỉnh Giang tây, v.v... Mỗi nơi sau khi hoàn thành sư đều giao cho một vị làm trụ trì, sau đó lại đi nơi khác. Tuy là bậc cự phách trong Thiền tông nhưng sư cũng dạy người chân thật niệm Phật.
Mùa thu năm 1959 sư thị tịch tại núi Vân cư, thọ 120 tuổi, pháp lạp 101.
Lúc sinh thời sư từng soạn các bộ: Lăng nghiêm kinh huyền yếu, Pháp hoa kinh lược sớ, Di giáo kinh chú thích, Viên giác kinh huyền nghĩa, Tâm kinh giải, v.v... nhưng tất cả những tác phẩm trên đều đã bị cộng sản lấy đi hết trong vụ cướp phá chùa Vân môn năm 1951. Hiện nay chỉ còn Pháp ngữ, Khai thị, Vấn thư, Thi ca…... do người sau biên tập thành "Hư

Vân Hòa
Thượng Pháp Vậng".
[X. Hư vân hòa thượng pháp vậng; Hư vân lão hòa thượng sự lược].
HƯ VỌNG
Gọi tắt: Vọng.
Hư giả, chẳng phải chân thực.
Nếu phân biệt thì hư vọng có 3 nghĩa:
1. Không có thật, không tồn tại (Phạm: A-santa-bhàva). Như vọng pháp, vọng cảnh, vọng hữu, v.v...
HƯ VỌNG
Hư Vân (năm 120 tuổi)

H
2320
2. Chấp mê một cách phi lí (Phạm: Vitatha). Như vọng thức, vọng tâm, vọng niệm, vọng chấp, vọng tình, vọng phân biệt, v.v...
3. Hư dối (Phạm:Mfwà). Như vọng ngữ, vọng ngôn, v.v...
[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; luận Du già sư địa Q.36; luận Thành duy thức Q.9].
HƯ VỌNG LUÂN
Bánh xe hư vọng quay chuyển không ngừng, ví dụ chúng sinh vì hoặc nghiệp hư vọng mà phải sinh tử luân hồi trong 6 đường không dứt.
Kệ tán thán Phật A di đà (Đại 47, 424 thượng), nói: "Từ vô thủy con nổi chìm trong ba cõi, Hư vọng luân quay mãi không ngừng".
HƯ VỌNG PHÂN BIỆT
Phạm: Vitatha-vikalpa.
Gọi tắt: Vọng phân biệt.
Sự phân biệt hư dối sai lầm không đúng với chân tướng của sự vật.
Muôn pháp do tâm tạo, ngoài tâm không có pháp, nhưng phàm phu ngu si khởi vọng tâm loạn thức, sinh ra đủ thứ phân biệt hoặc chấp thực ngã, thực pháp, cái chấp này là biến kế sở chấp, không khế hợp với chân tính, nên gọi là Hư vọng phân biệt.
Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 14, chia Hư vọng phân biệt làm 10 loại là: Căn bản phân biệt, Tướng phân biệt, Tướng hiển hiện phân biệt, Tướng biến dị phân biệt, Tướng hiển hiện biến dị phân biệt, Tha dẫn phân biệt, Bất như lí phân biệt, Như lí phân biệt, Chấp trước phân biệt và Tán loạn

phân biệt.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.5; luận Du già sư địa Q.36; luận Thành duy thức Q.7, Q.8; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Nhiếp đại thừa Q.9 (bản dịch đời Lương); Biện trung biên luận thuật kí Q.thượng].

HƯ VÔ CHỦ NGHĨA (NIHILISM)

Chủ nghĩa phủ định tất cả đạo đức, tập quán, chế độ, tôn giáo, hoặc chân lí, giá trị của bất cứ sự vật gì.

Những người theo chủ nghĩa hư vô tuy có tích cực đề xướng cuộc vận động cách mạng xã hội, nhưng phần đông họ là những kẻ trốn tránh, tiêu cực không quan tâm. Cũng có những người rơi vào chủ nghĩa tìm cầu khoái lạc nhất thời. Có thể nói, đây là chủ nghĩa tối tăm, tuyệt vọng. Đức Phật Thích ca dùng nguyên lí phủ định "Phạm ngã" siêu hình làm tiền đề, nhìn thẳng vào hiện thực để thấu suốt hiện thực mà tìm con đường giải quyết, nên Ngài bị những người Bà la môn(chủ trương có Phạm ngã) xem đồng như Lục sư ngoại đạo và công kích là người theo chủ nghĩa hư vô. Đó là vì đức Phật thấu suốt hiện thực, nên Ngài biết rõ sự vật tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, nhất là nhấn mạnh con người nhờ có "chết" mà tồn tại, do đó mà Ngài bị hiểu lầm là người theo chủ nghĩa hư vô. Thực ra, qua tư tưởng, hành vi và giáo thuyết của đức Phật, thì Ngài không giống như những người theo chủ nghĩa hư vô, trốn tránh hiện thực, mà trái lại, Ngài nhìn thẳng vào hiện thực, thấu suốt hiện thực, siêu việt hiện thực để giải quyết vấn đề thống khổ của kiếp người. Vì thế, Phậtgiáo tuyệt nhiên chẳng phải là chủ nghĩa hư vô.

Khi đức Phật sắp nhập diệt, Ngài căn dặn các đệ tử phải nương vào "pháp" và nương vào "chính mình" để đạt đến giải thoát. Từ đó, ta thấy thái độ của đức Phật đối với nhân sinh rất là khẩn thiết. "Pháp" mà muôn vật y cứ và "chính mình", tức là chủ thể, đều là "không". Nhưng cái không ở

HƯ VÔ CHỦ NGHĨA

H
2321
đây chẳng phải là "không" đối với "có", mà là "không" siêu việt "có" và "không", vì thế cái "không" này chẳng phải là cái không (vô) thông thường của chủ nghĩa hư vô.
(xt. Không).
HƯ VÔ TĂNG
Cũng gọi Hư vọng tăng, Tiến tăng, Cô tăng, Phổ hóa tăng, Mãng lỗ phá khỏa, Mộ lộ, Phạm luận, Phạm luận tử.
Từ ngữ gọi chung các vị tăng của phái Thiền Phổ hóa ở Nhật bản.
Hư vô tăng không mặc áo pháp, đầu đội nón cói, miệng thổi ống sáo(Xích bát, một loại nhạc khí đời xưa, dài 1 thước 8 tấc Tàu), cổ khoác ca sa, vai mang một cái đãy, đi xin ăn khắp nơi.
[X. Phổ hóa tông vấn đáp; Chư tông bình phán kí; Thất thập nhất phiên ca hợp Q.trung; Hư đạc truyền kí Q.thượng; Sa thạch tập Q.8]. (xt. Phổ Hóa Tông).
HƯ VÔ THÂN
Pháp thân đã chứng được diệu lí Niết bàn. Hư vô là tên khác của Niết bàn, vì Niết bàn xa lìa tất cả tướng sai biệt nên gọi là Hư vô. Thân Phật dung thông tự tại, lìa tất cả tướng, nên gọi là Hư vô thân.
Người sinh về Tịnh độ cực lạc, khế nhập diệu lí Niết bàn, cũng được thân hư vô, thể vô cực.
Cứ theo Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ của

ngài Cát tạng, thì nhờ thần thông không chỗ nào mà chẳng đến, nên gọi là Thể vô cực; sắc như ánh sáng, nên gọi là Thân hư vô. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

HỨA ĐỊA TIÊN (1893-1941)

.....

Học giả Phật giáo Trung quốc, người Yết dương, tỉnh Quảng đông, tên là Tán khôn, cũng có tên là Thúc sửu, tự Địa sơn, bút hiệu Lạc hoa sinh.

Ông tốt nghiệp Đại học Yên kinh, sau đến Đại học Colombia ở Hoa kì để nghiên cứu về lịch sử tôn giáo, tỉ giảo tôn giáo học, ông đậu bằng Thạc sĩ văn học và nổi tiếng về các môn Nhân loại học, Dân tục học. Năm 1925, ông chuyển đến Đại học Oxford, Anh quốc, chuyên nghiên cứu tiếng Phạm. Vì muốn biết rõ về nguồn gốc của tư tưởng Phật học, nên ông đến Ấn độ để khảo sát. Về sau ông lần lượt làm giáo sư các trường Đại học Yên kinh, Bắc kinh, Thanh hoa, Nam khai và chủ nhiệm hệ Đại học Hương cảng. Các tác phẩm văn học của ông thường dung nhập tư tưởng Phật giáo, có phong cách riêng, nhất là bút pháp tả chân lãng mạn trong văn xuôi, đã chiếm một địa vị quan trọng trong văn học sử cận đại của Trung quốc. Về sau, ông lại chuyên tâm nghiên cứu Phật giáo và Đạo giáo. Ông qua đời năm 1941, hưởng dương 49 tuổi.

Tác phẩm của ông gồm có: Trần na dĩ tiền Trung quán phái dữ Du già phái chi Nhân minh, Ấn độ văn học, Phật tạng tử mục dẫn đắc, Trung quốc Đạo giáo sử, Đạo tạng tử mục dẫn kiểm, Đạo giáo sử thượng biên, Phù ki mê tín để nghiên cứu, Không sơn linh vũ tản văn tập.

HỨA KHẢ

.....
Chấp nhận.
Trong Mật giáo, chỉ cho sự chấp nhận
cho tu học một phần Mật giáo, hoặc sau
khi thụ pháp Quán đính, hành giả được
trao ấn tín chấp nhận cho làm thầy. Như
tác pháp hứa khả của tông Chân ngôn, hoặc
HỨA KHẢ
Hư Vô Tăng

H
2322
như tờ giấyHứa khả trong tông Tịnh độ
được cấp cho đệ tử sau khi vị thầy đã trao
giới Viên đốn.
Ngoài ra, khi giảng truyền sự tướng, có
thiết lập đàn Quán đính hứa khả(cũng gọi
Hứa khả đàn) để thực hành pháp Quán đính
hứa khả.
[X. Nghiễm tị la sao Q.12; A sa phược
sao Q.14].
HỨA NGUY VĂN (1908-)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người
huyện Cửu giang, tỉnh Giang tây.
Ông là kĩ sư ngành hóa học của trường
Đại học công nghiệp Mộ ni hắc, cũng là Tiến
sĩ khoa học tự nhiên của trường Đại học
công nghiệp Minh hưng, Tây đức. Sau khi
về nước, ông đã cống hiến rất lớn cho công
cuộc nghiên cứu ngành hóa học phân tử tại
Trung quốc.
Ông sùng tín Phật giáo, thường nghiên
cứu Phật pháp. Ông cho rằng Phật pháp
hoàn toàn phù hợp với khoa học và khoa
học thì cần phải có sự chỉ đạo của Phật pháp
mới không gây tai hại cho nhân loại.
Tác phẩm: Nguyên tử và Vô ngã.
Dịch phẩm: Luận đại thừa đích hưng khởi.
HƯNG CỪ
Phạm: Hiigu.
Cũng gọi Hưng cù, Hưng cựu, Hưng
nghi, Hình ngu, Hình cụ.
Một loại thực vật có mùi hôi như tỏi,
sinh sản ở các vùng Hòa điền thuộc tỉnh
Tân cương, Tây tạng, Ấn độ, Iran, A phú
hãn, v.v... là một trong ngũ tân(hành, hẹ, tỏi,
củ kiệu, hưng cừ).

Đây là loài thực vật thân thảo cao 2 mét,
củ giống như củ cải nhỏ, mầu trắng, ăn được.
Nếu cắt ngang thân cây thì ngay ở chỗ cắt
tiết ra một chất lỏng, sau khi đông cứng lại
có thể dùng
làm thuốc,
gọi là A ngùy,
diệt được sâu
bọ và trừ
mùihôi.
Cứ theo
Huyền ứng
âm nghĩa
quyển 19, thì
có người cho
rằng hưng cừ
là rau vân đài(củ cải dầu) của Trung quốc,
nhưng thực ra không đúng.
[X. truyện Tuệ nhật trong Tống cao tăng
truyện Q.29]. (xt. Ngũ Tân).
HƯNG GIÁO TỰ
Chùa ở cách thành Trường an, tỉnh Thiểm
tây, Trung quốc về phía nam khoảng 30 km,
được xây dựng vào đời Đường, là 1 trong 8 tự
viện lớn ở Phiền xuyên vào thời đó.
Cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư
truyện Quyển 10, thì ngài Tam tạng Huyền
trang thị tịch ở chùa Ngọc hoa vào ngày
mùng 5 tháng 2 niên hiệu Lân đức năm
đầu (664) đời Đường, được an táng tại phía
đông Sản thủy vào ngày 14 tháng 4. Đến
ngày mùng 8 tháng 4 năm Tổng chương
thứ 2 (669), vua Cao tông ban sắc dời di
cốt của Ngài về để ở đồng bằng phía bắc
Phiền xuyên và chùa Hưng giáo cũng được
sáng lập từ đó.
Thời vua Trung tông, ngài Huyền trang
được ban thụy hiệu là "Đại Biến Giác", còn

vua Túc tông thì ban hiệu chùa là Hưng giáo tự. Niên hiệu Trường khánh năm đầu (821) và năm Thái hòa thứ 2 (828), 2 ngài Đàm cảnh và Nghĩa lâm nối tiếp nhau trùng tu. Hiện nay, trong chùa có 3 ngôi tháp, ngôi cao nhất ở chính giữa là tháp thờ xá lợi của ngài Huyền trang, còn 2 ngôi tháp nhỏ ở 2 bên là

HƯNG GIÁO TỰ

Cây Hưng Cừ

H
2323
tháp thờ 2 vị đệ tử của ngài Huyền trang là
các vị Khuy cơ và Viên trắc. Ngoài ra, còn có
Đại hùng bảo điện, lầu để kinh, v.v...
Khoảng năm Đồng trị (1862-1874) đời
Thanh, chùa này từng bị hỏa hoạn, cho nên
ngoại trừ 3 ngôi tháp, còn các kiến trúc khác
đều mới được làm lại vào thời cận đại.
Tháng 10 năm 1948, giới Phật giáo Trung
quốc và Nhật bản đã tổ chức lễ kỉ niệm lần
thứ 1320 ngày đại sư Huyền trang thị tịch
tại chùa này.
[X. Đại đường Tam tạng Đại biến giác
pháp sư tháp minh tinh tự; Tống cao tăng
truyện Q.4; Đường hội yếu; Trường an chí;
Trường an cổ sát đề yếu. Đại thanh nhất
thống chí Q.180; Chi na văn hóa sử tích
giải thuyết 9 (Thường bàn Đại định, Quan
dã trinh)].
HƯNG HÓA ĐẢ TRUNG
... ...
Tên công án trong Thiền tông.
Cơ duyên đối thoại giữa thiền sư Hưng
hóa Tồn tưởng đời Đường với một vị tăng.
Chương Hưng hóa trong Ngũ đăng hội
nguyên quyển 11 (Vạn tục 138, 196 hạ) ghi:
"Có vị tăng hỏi: Khi 4 phương 8 hướng đến
thì thế nào?
Sư đáp: Đánh ở khoảng giữa. Vị tăng liền
lễ bái.
Sư nói: Hôm qua vào trong thôn thụ
trai, giữa đường gặp mưa to gió lớn, liền
trú trongmột ngôi cổ miếu".
[X. Lục tổ đàn kinh; tắc 6 trong Bích
nham lục].
HƯNG HÓA TỒN TƯỞNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Cũng gọi Hưng hóa ngữ lục, Quảng tế
đại sư ngữ lục.
Ngữ lục, 1 quyển, do thiền sư Hưng hóa
Tồn tưởng soạn vào cuối đời Đường, ấn hành
vào đầu năm Vĩnh lạc (1403?) đời Minh,
được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 5
trong Vạn tục tạng tập 118.
Nội dung sách này gồm có: Cơ duyên
vấn đáp giữa ngài Tồn tưởng và ngài Nghĩa
huyền, lời đối đáp giữa ngài và vua Trang
tông đời Hậu Đường, Pháp ngữ khai đường
thị chúng ở chùa Hưng hóa. Ngoài ra, ở cuối
quyển có chép thêm bài kí nói về tháp của
thiền sư Lâm tế Tuệ chiếu do ngài hiệu đính.
HƯNG HOÀN (1634-?)
Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống
vào cuối đời Minh, người Hoài quận, họ
Viên. Người đời gọi là Cổ nham Hưng hoàn
thiền sư.
Lúc mới sinh, thân mẫu sư phải đốt
nhang khấn lạy, nguyện ăn chay, sư mới
chịu bú. Năm lên 9 tuổi, sư theo thân phụ
đến lễ ngài Tung nhũ Đạo mật xin xuất
gia. Được 3 năm, sư nghe ngài Đạo mật
dạy người tham
thiền, sư cũng
theo đó tham cứu
ngày đêm không
nghỉ.
Năm Thuận trị
13 (1656), sư đến
chùa Báo ân tham
vấn hòa thượng
Thụy ông y, có chỗ
tỉnh ngộ. Sau đó, Hưng Hoàn
HƯNG HOÀN
Cổng Tam Quan Chùa Hưng Giáo

H
2324
sư đến tham yết ngài Thiên đồng Đạo mân, rồi trở về lễ hòa thượng Đàn độ y và được nối pháp. Ban đầu, sư hoằng pháp ở chùa Văn thù, sau dời đến chùa Hồ tâm để mở rộng việc giáo hóa.
Tác phẩm: Tục cận đại tôn túc lục.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3 (Hư vân)].
HƯNG KHỞI HÀNH KINH
Cũng gọi Thập duyên kinh, Nghiêm giới túc duyên kinh.
Kinh, 2 quyển, do ngài Khang mạnh tường dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 4.
Nội dung kinh này nói về nhân duyên mà đức Phật phải chịu 10 tai nạn trong một đời, gồm có 10 kinh như: Kinh Tôn đà lợi túc duyên, kinh Đầu thống túc duyên, kinh Mộc thương thích cước nhân duyên, kinh Khổ hạnh túc duyên, v.v...
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1].
HƯNG THẾ
.....
Sự ra đời của đức Phật.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 (Đại 40, 165 thượng), nói: "Nay theo sự hiểu biết của người ở thế giới Sa bà, thì Phật sinh ra trong cung vua, nhàm chán thế gian, xuất gia tu hành, hàng ma thành đạo, nên gọi là Hưng thế".
HƯNG THIỀN HỘ QUỐC LUẬN
Tác phẩm, 3 quyển, do thiền sư Vinh tây (1141-1215) người Nhật soạn.

Thiền sư Vinh tây là người đầu tiên truyền Thiền phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế từ Trung quốc đến Nhật bản. Tuy bị các tông ở vùng Bắc lãnh Nam đô bách hại, nhưng ngài quyết không khuất phục, trái lại, dùng chỉ thú "Trấn hộ quốc gia, hưng thiền hộ quốc" để soạn luận, hầu xiển dương Thiền tông tại Nhật bản.
Nội dung bộ luận này chia làm 10 môn:
1. Linh pháp cửu trụ môn.
2. Trấn hộ quốc gia môn.
3. Thế nhân quyết nghi môn.
4. Cổ đức thánh chứng môn
5. Tông phái huyết mạch môn.
6. Điển cứ tăng tín môn.
7. Đại cương khuyến tham môn.
8. Kiến lập chi mục môn.
9. Đại quốc thuyết thoại môn.
10. Hồi hướng phát nguyện môn.
[X. Phú tang thiền lâm thư mục].
HƯNG TRÙ (1639-1695)
.....
Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào cuối đời Minh, người huyện Phố dương, tự Tâm việt, hiệu Đông cao, Tổ của phái Thọ xương, tông Tào động, Nhật bản.
Sư xuất gia năm 10 tuổi, sau đến tham yết ngài Thúy vi Khoát đường, ở 2 năm. Một hôm, ngài Khoát đường hỏi về thoại đầu "Con chó có Phật tính không", sư toan mở miệng thì ngài Khoát đường hét một tiếng, cứ như thế đến 7, 8 lần. Ngày hôm sau, sư vào thất, ngài Khoát đường hét đuổi ra, bỗng nhiên sư dứt hết mối ngờ vực từ trước đến nay, ngài Khoát đường liền phó kệ ấn chứng, bấy giờ sư được 33 tuổi. Khi nhà Minh mất, nhà Thanh lên ngôi, sư ẩn cư ở chùa Vĩnh phúc tại Tây hồ.

Năm Khang hi 15 (1676), nhận lời thỉnh của ngài Trừng nhất (vị tăng Trung quốc đời Minh) đang trụ trì chùa Hưng phúc tại Trường kì, Nhật bản, sư sang Nhật hoằng pháp. Năm 1683, sư đến ở chùa Đại đức, sau đổi tên là chùa Kì viên.
Sư bản tính thông minh, ngoài nội điển

HƯNG TRÙ

H
2325
sư còn tinh thông các sách nho học, giỏi về
âm nhạc, thư pháp, hội họa và khắc chữ triện.
Sư tịch vào năm 1695, thọ 57 tuổi.
Tác phẩm: Đông cao tập.
HƯNG TỪ (?-?)
.....
Danh tăng Trung quốc sống vào cuối đời
Thanh, đầu thời Dân quốc, người huyện
Thiên thai, tỉnh Chiết giang, tự Quán nguyệt,
hiệu là Thiên thai Quán nguyệt.
Sư tu học theo giáo pháp Thiên thai,
nhưng lại hoằng dương Tịnh độ giáo, duyên
pháp của sư phổ cập khắp vùng Thượng hải,
huyện Hàng. Sư xây chùa Pháp tạng ở
Thượng hải, chuyên hoằng dương giáo quán,
hàng ngày giảng kinh niệm Phật, trong mấy
mươi năm không hề thay đổi. Sư nghiêm trì
giới luật, dốc lòng niệm Phật, sống đời đạm
bạc, Thiền Tịnh song tu, thực là bậc tôn túc
vào bậc nhất ở Thượng hải.
Sư có tác phẩm: Nhị khóa hợp giải, Kim
cương kinh dị tri sớ.
HƯƠNG
. .
Phạm,Pàli:Gandha.
Dịch âm: Càn đà.
Cảnh sở duyên của tị căn (mũi ngửi), cũng
là đối tượng phân biệt của tị thức(thức mũi),
1 trong 5 trần, 1 trong 6 cảnh, 1 trong 12
xứ, 1 trong 18 giới, 1 trong 75 pháp của tông
Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.
Luận Phẩm loại túc quyển 1 và luận Pháp
uẩn túc quyển 10, chia hương làm 3 loại:
Hảo hương, ố hương, bình đẳng hương. Còn
luận Đại tì bà sa quyển 13 và luận Câu xá

quyển 1, thì chia hương làm 4 loại: Hảo hương, ố hương, bình đẳng hương, bất bình đẳng hương.
Theo quan điểm của luận Đại tì bà sa quyển 13, thì hương mang lại cho người ta cái cảm giác khoan khoái(hảo hương), không khoan khoái(ố hương) hoặc chẳng phải khoan khoái chẳng phải không khoan khoái(bình đẳng hương); hoặc hương có thể bồi bổ hay gây hại cho 5 cảm quan của người ta, cho đến nguyên nhân phát sinh ra hương là do phúc nghiệp hay tội nghiệp, hoặc do thế lực của tứ đại, hoặc do sức của 4 loại hương này cân bằng hay không cân bằng mà nó có thể bồi bổ hoặc gây tổn hại cho thân thể.
Do nhựa cây hoặc gỗ có mùi thơm được chế thành hương và tùy loại hương liệu khác nhau mà có: Chiên đàn hương, Trầm thủy hương, Đinh tử hương, Uất kim hương, Long não hương. Năm loại hương này Mật giáo thường sử dụng khi lập đàn.
Ngoài ra, còn có Huân lục hương, Già la hương, Chân bàn hương, An tức hương, v.v...
Trong Phật giáo hương thường được dùng trong pháp hội cúng dường hoặc để ví dụ công đức của Phật pháp như: Giới hương, văn hương, thí hương, hoặc giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương, giải thoát tri kiến hương, v.v...
[X. phẩm Pháp sư công đức trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Hoa nghiêm Q.49 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.67 (bản dịch mới)].
HƯƠNG ẤN
... ..
Cũng gọi Hương triện.
Một loại hương được làm

theo hình dáng chữ Triện.
Thời xưa, trong tùng lâm
thường đốt hương này để
tính biết giờ khắc.
HƯƠNG BA CA NHĨ CƯ
Một chi hệ lớn trong phái Ca nhĩ cư
thuộc Phật giáo Tây tạng, do ngài Quỳnh ba
nam giao sáng lập. Vì phái này có thế lực rất
HƯƠNG BA CA NHĨ CƯ
Hương Ấn

H
2326
mạnh ở vùng Hương ba thuộc Hậu Tạng
(nay là vùng Đông bắc Nhật khách tắc, Tây tạng)
nên có tên như trên.
Môn đồ của phái này chia ra thành 2 chi
phái Giả tự và Tang định tự. Thủy tổ của
phái Cách lỗ là ngài Tông khách ba và đệ tử
là Khắc chủ kiệt cách lôi bối tang từng theo
học giáo pháp của phái này. Sau thế kỉ XIV,
XV, phái này suy vi dần.
HƯƠNG BÀN
... ..
Cũng gọi Hương đài, Thường hương bàn.
Cái mâm dùng để
đốt hương được làm
bằng gỗ hoặc bằng
kim loại, có hình
dáng như cái đài
vuông, trong mâm
đựng đầy hương xếp
thành hình các chữ
Phạm để đốt.
[X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng
khí tiên; An trai tùy bút Q.2].
HƯƠNG BẢN
... ..
Thanh gỗ dùng để sách tiến sự tu hành
trong tùng lâm, hình dáng giống như thanh
bảo kiếm. Tùy theo mục đích sử dụng mà
hương bản có nhiều tên gọi khác nhau: Dùng
để thúc đẩy người dụng công tu đạo, gọi là
Cảnh sách hương bản; dùng để trừng phạt
người vi phạm thanh qui, gọi là Thanh qui
hương bản; dùng để đánh thức người ngồi
thiền ngủ gục, gọi là Tuần hương hương bản;
sử dụng trong Thiền thất, gọi là Giám hương

hương bản.
Nói chung, các chức vụ Phương trượng, Thủ tọa, Tây đường, Hậu đường, Đường chủ, Duy na, Tri khách, Kiểm sát, v.v... đều có thể sử dụng Hương bản.
[X. Kim sơn cộng trụ qui ước].
HƯƠNG CA SA
.....
Ca sa nhuộm hương.
Hương là dịch nghĩa từ tiếng Phạm Gandha(càn đà) là tên một loại cây thơm. Vỏ cây càn đà có mầu vàng sậm được dùng để nhuộm áo ca sa, là một loại hoại sắc được đức Phật cho phép các vị tỉ khưu sử dụng. (xt. Ca Sa).
HƯƠNG CẢNG PHẬT GIÁO
Hương cảng, xưa gọi là Đồn môn thuộc huyện Tân an, tỉnh Quảng đông, Trung quốc, vào đời Đường, Đồn môn là của ngõ giao thương với vùng Nam hải. Năm 1842, triều đình nhà Thanh cắt nhượng đất này cho nước Anh, từ đó trở thành bến cảng quốc tế nổi tiếng ở phương Đông.
Theo lịch sử thì thiền sư Bôi độ là người đầu tiên truyền Phật giáo vào Hương cảng, đạo tràng hoằng pháp của ngài là am Bôi độ và chùa Linh độ. Ngày nay vẫn còn các di tích như động Bôi độ, giếng Bôi độ, v.v... Sự tồn tại của Phật giáo ở Hương cảng gần như đồng thời với sự tồn tại của Phật giáo ở Quảng châu, chỉ có điều là Phật giáo Hương cảng không được phát đạt lắm.
Từ năm 1911 trở đi, Phật giáo mới chính thức được truyền vào Hương cảng. Đầu tiên, năm 1916, có tổ chức hội Phật học; kế đến, có nhóm các ông Lư gia xương, v.v... thiết lập viện Cực lạc, pháp sư Mậu phong hoằng dương giáo nghĩa Thiên thai. Năm 1920, có

pháp hội giảng kinh của đại sư Thái hư, ảnh hưởng của Phật giáo từ đó dần dần lan rộng. Năm 1925, hội "Cư sĩ Lâm" được thành lập, chủ yếu là để tuyên dương Mật giáo. Sau lại có những người dựa vào việc mở tiệm cơm chay để truyền bá Phật giáo Trung quốc, như các nơi ăn chay Bàn đào thiên, Vệ lạc quốc, Tiểu kì viên, v.v... đã hình thành một đặc sắc

HƯƠNG CẢNG PHẬT GIÁO

Hương Bàn

H
2327
trong việc phát triển Phật giáo tại Hương cảng. Đồng thời các chùa viện Phật giáo vốn đã có từ trước ở Tân giới cũng dần dần được khôi phục, không kể là tăng sĩ hay cư sĩ, tất cả đều tích cực vận động phát triển Phật giáo, như việc thành lập "Đa đa Phật học xã", chuyên hoằng dương Tịnh độ giáo. Ngoài ra, Trúc lâm thiền viện, Lộc dã uyển cũng được xây dựng, rồi lại có cư sĩ Trương liên giác sáng lập Đông liên giác uyển và Nữ tử Phật học viện, v.v... song song với sự thành lập hội Phật học Hương cảng, hội Thanh niên Phật giáo Hương cảng và sự phát hành Nguyệt san "Nhân hải đăng" khiến cho phong trào giảng kinh, hoằng pháp khá sôi nổi.
Năm 1936, Y viện Đông hoa tổ chức "Đại hội vạn thiện chúng duyên thủy lục", lần đầu tiên, do hòa thượng Hư vân chủ trì. Đến thời đó, các tông Thiên thai, Tịnh độ, Thiền tông, Mật tông, Pháp tướng (...)… đều lần lượt mở rộng về mọi mặt như hoằng pháp, tu trì, văn hóa, giáo dục Phật giáo (...) tất cả tương đối đã vững chắc. Nhưng đến khi đại chiến thế giới lần thứ 2 bùng nổ, thì mọi hoạt động của Phật giáo Hương cảng cũng bị ngưng trệ. Sau khi đại chiến thứ 2 kết thúc, Hương cảng dần dần đã khôi phục được quang cảnh phồn hoa như xưa. Sau khi cộng sản chiếm trọn lục địa Trung quốc vào năm 1949, thì rất nhiều tăng sĩ chạy sang Hương cảng, trong đó phần đông đã xây cất chùa viện hoặc tinh xá để an cư, đây cũng là một đặc sắc khác của Phật giáo Hương cảng.
Hiện nay việc giáo dục tăng già cũng như một số công tác xã hội của Phật giáo Hương

cảng đang phát triển. Như thư viện Năng nhân biến thành trường Đại học do giới Phật giáo điều hành; ngoài ra, cũng có các trường Trung học phổ thông như trường Bảo giác, trường Đại quang, v.v... rồi đến thư viện Phật giáo và các tạp chí "Nội Minh", "Phật Giáo Hương Cảng", v.v..., viện Từ ấu, viện An lão, nghĩa trang Phật giáo, Y viện Phật giáo... đều được mở rộng. Còn về phương diện đoàn thể Phật giáo cư sĩ thì có các hội như: Hội pháp tướng học, hội Kim cương thừa học, hội Pháp trụ học, v.v...

Tóm lại, do cư dân ở Hương cảng phần lớn là người Quảng đông, cho nên thực chất của Phật giáo Hương cảng là sự mở rộng của Phật giáo Quảng đông. Nhưng từ vài mươi năm gần đây, do hình thái xã hội biến đổi, nên Phật giáo Hương cảng cũng khác với Phật giáo Quảng đông ngày xưa.

[X. Hương cảng Phật giáo (Trương mạn đào, Phật quang học báo kì 2)].

HƯƠNG CỬ

Cũng gọi Hương hạp, Hương hợp, Hương hàm, Hương sương.

Hộp đựng hương, thường được đóng bằng gỗ rồi sơn, cũng có loại làm bằng đất nung và kim loại. Hình dáng thường là hình tròn và lớn nhỏ có nhiều loại khác nhau.

Hộp đựng hương vốn là vật dùng để cúng Phật, đời sau người ta dùng nó trong các tiệc trà và hình dáng của nó cũng khác xưa.

[X. Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.thượng; môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HƯƠNG DƯỢC
.....
Có 3 nghĩa:
1. Chỉ chung cho 5 loại hương và 5 loại thuốc phổ thông.
2. Danh từ gọi chung 20 vật: 5 thứ báu vật, 5 loại hương, 5 loại thuốc và 5 loại hạt.
3. Chỉ cho hợp chất được điều hợp từ 20 loại kể ở trên, thường dùng cho pháp Quán đính của Mật giáo.
HƯƠNG DƯỢC
Hương Cử

H
2328
HƯƠNG ĐĂNG
... ..
Hương và đèn, hoặc chỉ cho người trông
coi việc đốt nhang, thắp đèn trong các chùa
viện.
HƯƠNG ĐIÊN
Cũng gọi Hương điển, Hương tiền,
Hương tư, Hương nghi.
Dâng cúng hương hoa phẩm vật trước
Phật hoặc trước bàn thờ vong linh.
HƯƠNG ĐÌNH
... ..
Chiếc khám nhỏ dùng để đặt lư hương,
thường dùng trong nghi thức chôn cất.
Hình dáng khám này giống như cái đình,
4 mặt được che bằng lụa mỏng, dưới rèm
phía trước treotấm biển đề 2 chữ "Hương
Đình", bên trong đặt một lư hương lớn. Khi
cử hành tang lễ của bậc
tôn túc trong tùng lâm,
thì Hương đình được sắp
hàng đi trước Chân đình
(Khám đặt ảnh tượng bậc
tôn túc).
[X. điều Tôn túc thiên hóa trong Thiền
uyển thanh qui Q.7; môn Khí vật trong
Thiền lâm tượng khí tiên].
HƯƠNG GIỚI
.....
Cũng gọi Hương phụ.
Từ ngữ gọi chung các chùa viện của Phật
giáo, thường được dùng trong thi ca của
người xưa.
Trong bài thơ "Đề núi Vân môn" của
nhà thơ Mạnh hạo nhiên có câu:

"Xả chu nhập hương giới,
Đăng các khế chiên đàn".
Nghĩa là:
"Rời thuyền vào chốn am mây
Leo lên gác nghỉ, ngất ngây chiên đàn".
HƯƠNG HOA
Cũng gọi Hoa hương.
Gọi chung Hương (Phạm: Gandha) và Hoa (Phạm: Puwpa).
Hương hoa dùng để cúng Phật. Người dâng cúng sẽ được 10 thứ công đức:
1. Cuộc đời tươi đẹp như hoa.
2. Thân thể thơm tho.
3. Hương phúc, hương giới tỏa khắp mọi nơi.
4. Dù sinh ở bất cứ nơi nào, căn mũi không hư hoại.
5. Vượt trên tất cả, được mọi người qui ngưỡng.
6. Thân thường không có mùi hôi
7. Được niềm vui trong chính pháp, thường thụ trì đọc tụng.
8. Đầy đủ các phúc báo.
9. Sau khi mệnh chung, được sinh lên các cõi trời.
10. Mau chứng quả Niết bàn.
Tại Nhật bản, các chùa viện thuộc về gia đình riêng, gọi là Hương hoa viện hoặc Hương hỏa viện.
[X. kinh Phật vị Thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt; Pháp uyển châu lâm Q.36].
HƯƠNG HỎA
Chỉ cho nhang và đèn, hoặc người phụ trách việc thắp hương, đốt đèn trong các chùa viện.
Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 411 thượng), nói: "Việc lễ bái,

hương đèn, đến nay vẫn thịnh”.
Tục cao tăng truyện quyển 1 (Đại 50, 429 trung), nói: “Hương hỏa, tụng kinh, lễ bái, xướng đạo”.
HƯƠNG HỎA
Hương Đình

H
2329
Ngoài ra, chùa viện nào có đông tín đồ đến lễ bái, người ta thường nói rằng chùa viện đó hương hỏa sầm uất.
HƯƠNG HỎA NHÂN DUYÊN
Chỉ cho sự kiện 2 người tâm đầu ý hợp, dường như đã kết lời thề từ đời trước nên ngày nay gặp nhau thì càng thân thiết nhau hơn. Từ ngữ này bắt nguồn từ tập tục của người xưa, mỗi khi lập lời thề ước, thường bày hương án để tế cáo thần minh.
Truyện Lục pháp hòa trong Bắc Tề thư nói: "Pháp hòa là người muốn được làm Phật, cho nên đối với ngôi vị trời Đế thích, trời Phạm vương còn chẳng mong cầu, huống chi là ngôi vua? Nhưng, khi ở chỗ đức Phật Không vương, Pháp hòa và Chúa thượng đã có Hương hỏa nhân duyên, vả lại, Chúa thượng chắc sẽ chịu báo, nên ngài sẽ đến cứu giúp!".
HƯƠNG HỎA XÃ
Hội đoàn niệm Phật, do cư sĩ Bạch lạc thiên (tức Bạch cư dị, 772-846) cùng với ngài Như mãn sáng lập vào khoảng năm Hội xương (841-846) đời vua Vũ tông nhà Đường, tại chùa Phật quang, Lạc dương, Trung quốc. Sự tồn tại của hội đoàn này có ý nghĩa rất sâu xa đối với việc Đường Vũ tông phá hủy Phật giáo.
[X. truyện Bạch cư dị trong Cựu đường thư Q.116].
HƯƠNG KÊ
Cũng gọi Thiêu hương kệ, Thiêu hương hồi hướng văn.
Bài kệ được xướng lên khi dâng hương trước đức Phật.

Lễ Phật nghi thức (Vạn tục 129, 118 thượng), nói: "Khi kính lễ tán thán công đức của Phật, trước phải đến đài hương, thân quì ngay thẳng, mắt nhìn tôn dung của Phật, lắng tâm tư duy, dứt hết tạp niệm, tay bưng lò hương, chỉ nghĩ tưởng đến công đức của Phật, rồi xướng bài kệ rằng:

Hương giới, hương định, hương giải thoát,
Đài mây soi sáng khắp pháp giới.
Cúng dường mười phương vô lượng Phật
Người ngửi hương này chứng vô sinh.

(Bài kệ này được trích từ kinh Hoa nghiêm, nhưng đã lược bớt phần hương tuệ và hương giải thoát tri kiến)".

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 (Đại 15, 695 thượng) ghi:

"Nguyện dâng hoa hương này
Khắp cõi nước mười phương
Cúng dường hết thảy Phật
Hóa Phật và Bồ tát
Cùng vô số Thanh văn
Thụ lãnh hương hoa này
Dùng làm đài quang minh
Soi sáng vô biên cõi
Làm Phật sự khôn cùng".

Trong các tông phái, có tông dùng bài kệ trên đây làm kệ dâng hương, nhưng cũng có tông chỉ lấy ý văn, rồi soạn thành bài tụng khác.

[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Chư kinh yếu tập Q.3; Tập chư kinh lễ sám nghi Q.thượng; Pháp sự tán tư kí Q.thượng].

HƯƠNG KHẨU TỈ KHƯU

Vị Tỉ khưu trong miệng thường bay ra mùi hương vi diệu.

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 144 thượng), nói: "Vua A du già một ngày vẽ 8 vạn tượng Phật, tuy chưa thấy đạo, nhưng

đối với Phật pháp cũng có tâm tin ưa, hằng ngày thường thỉnh các vị tỉ khưu vào cung cúng dường và theo thứ tự thỉnh một vị Pháp sư ở lại nói pháp.
Một hôm đến phiên vị Tam tạng pháp
HƯƠNG KHẨU TỈ KHƯU

H
2330
sư trẻ đẹp, thông minh được thỉnh, vị này
khi thuyết pháp, trong miệng thường phát
ra mùi thơm kì lạ, nhà vua rất ngạc nhiên
và cho rằng vị này không đoan chính, muốn
dùng mùi thơm để quyến rũ người trong cung
vua, nên hỏi vị tỉ khưu rằng: Trong miệng
của nhà ngươi có gì, há miệng cho ta xem?,
vị tỉ khưu liền há miệng, nhưng chẳng có
vật gì cả. Nhà vua lại sai lấy nước cho vị tỉ
khưu súc miệng, súc miệng xong, mùi thơm
vẫn bay ra như cũ. Vua hỏi: Đại đức! Mùi
thơm này mới có hay đã có lâu rồi? Vị tỉ
khưu đáp: (...) Thủa quá khứ, trong thời đức
Phật Ca diếp, tôi là một tỉ khưu thuyết pháp,
thường ở giữa đại chúng, vui mừng diễn nói
công đức vô lượng của đức Phật Ca diếp và
thực tướng các pháp (...), cho nên từ đó đến
nay, trong miệng tôi vẫn thường phát ra
mùi thơm vi diệu như thế".
[X. Thích môn qui kính nghi Q.hạ].
HƯƠNG LÂM TÂY LAI Ý
Cũng gọi Hương lâm tọa cửu thành lao.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên đối thoại
giữa thiền sư Hương lâm với một vị tăng.
Tắc 17 trong Bích nham lục (Đại 48, 157
thượng), chép: "Vị tăng hỏi ngài Hương lâm:
- Tổ sư từ Tây thiên đến là ý gì?
Ngài Hương lâm trả lời:
- Ngồi lâu sinh mệt.
[X. Cảnh đức truyền tăng lục Q.22; Ngũ
đăng hội nguyên Q.5].
HƯƠNG LÂU
... ..
Gỗ thơm được xếp đống thành một cái

lầu cao để đặt kim quan của đức Phật.
Đại niết bàn kinh hậu phần quyển hạ
(Đại 12, 908 thượng, 908 hạ), chép: "Bấy
giờ tất cả đại chúng thu góp những cây gỗ có
mùi hương vi diệu, lan tỏa khắp thế giới, rồi
xếp những cây gỗ ấy thành một cái lầu hương
lớn, cao bằng núi Tu di. (...) Lúc ấy, đại chúng
và trời, người, đưa kim quan của đức Thế
tôn đặt trên lầu hương (...) dần dần đồ tì
(đốt), suốt 7 ngày lầu hương vi diệu này mới
cháy hết".
HƯƠNG LÔ
.....
Cũng gọi Hỏa lô, Huân lô.
Lư hương, một khí cụ dùng để đốt hương,
thường được bày ở trước Phật và Phật đàn.
Là một trong 18 thứ vật dụng của tỉ khưu,
một trong Tam cụ túc, Ngũ cụ túc.
Lò hương được chế tạo bằng nhiều loại
nguyên liệu, như vàng, bạc, đồng, đồng vàng,
đồng bạch, đồng đỏ, đồng xanh, cũng có loại
làm bằng sành, lưu li, ngà voi, gỗ, v.v...
Loại lư hương được đặt cố định ở một
chỗ gọi là Trí hương lô(cũng gọi là Cư hương
lô), loại này thường thấy được điêu khắc ở
các di tích tại Ấn độ đời xưa; loại lư hương
có cán cầm ở tay gọi là Bính hương lô, loại
dùng để bước qua cho thân thể được thanh
tịnh gọi là Tượng lô(Hương tượng, có hình
dáng con voi), loại này cũng có thể dùng để
trang trí trên giường hay trên bàn.
Từ loại lư hương nhỏ cầm tay, đến loại
lư hương lớn đặt ở trước nhà, có nhiều kiểu
dáng, như Văn hương lô, Dũng trắc hương
lô, Cử hương lô, Tứ phương hương lô, Hỏa
bát hương lô, v.v...
Về Trí hương lô
thì hương lô Bác

sơn là nổi tiếng
hơn cả, nắp đậy có
hình quả núi, trên
chóp núi có một
trụ nhỏ. Đây là
một khí cụ bằng
đồng lớn được chế
tạo vào đời Hán,
đến thời Lục triều
HƯƠNG LÔ
Hương Lô

H
2331
và đời Đườngđã trở nên thịnh hành.
Ngoài ra, có Hương lô hỏa xá, giống như cái hỏa xá trong các pháp cụ của Mật giáo, bằng sành phẳng và nông, gồm 3 chân, có thêm cái nắp hình bán cầu, trên nắp có chạm hình quả đào và mây.
Ngoài ra, Hương lô của chùa Kim sơn có hình dáng như lồng đèn, nhưng không có nắp và lư hương hình cái vạc có 3 chân, 2 quai, nắp hình bán cầu, thường có chạm sư tử, loại này tương đối phổ biến.
Loại lư hương khá nổi tiếng hiện còn là Hương ấn tọa, có hình cánh sen, được cất giữ ở viện Chính thương tại Nhật bản; lư hương Ngột lí tự bằng sành, nắp hình lá sen, có khắc chữ Phạm, được tàng trữ ở viện Pháp kim cương.
[X. Thích thị lục thiếp Q.22; Loại tụ danh vật khảo Q.252, Q.254, Q.255; Cổ kim đồ thư tập thành khảo công điển 236]. (xt. Bính Hương Lô).
HƯƠNG MỘC
Thanh gỗ thơm hình bát giác, được treo trên cọc trước nhà xí, sau khi vệ sinh, chà 2 tay vào gỗ thơm ấy để khử mùi hôi.
[X. môn Khí vật loại 28 trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HƯƠNG NGHIÊM
.....
I. Hương Nghiêm.
Tên một vị Thiên tử và Đồng tử trong kinh Phật.
Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ (Đại 14, 552 thượng), nói: “Có các Thiên tử đều hiệu là Hương nghiêm”.

Kinh Lăng nghiêm quyển 5 chép, đồng tử Hương nghiêm bạch đức Phật rằng (Đại 19, 125 hạ): "Thấy các tỉ khưu đốt hương trầm thủy, mùi thơm lặng lẽ xông vào mũi, con quán mùi thơm ấy, chẳng phải từ gỗ ra, chẳng phải từ hư không đến (.....) đức Như lai ấn chứng cho con, hiệu là Hương nghiêm. Mùi trầm bỗng diệt, diệu hương bao trùm, con từ Hương nghiêm chứng A la hán".

II. Hương Nghiêm(?-898).

Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thanh châu (Ích đô, Sơn đông), pháp hiệu Trí nhàn.

Ban đầu, sư theo ngài Bách trượng Hoài hải xuất gia. Sau sư tham yết ngài Qui sơn Linh hựu, không khế hợp, sư rơi lệ từ biệt. Một hôm, sư đang phát cỏ ở trong núi, bỗng nghe viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng mà thoắt tỉnh ngộ. Lúc đó, sư mới thấu suốt ý chỉ sâu xa trong lời dạy trước kia của ngài Qui sơn, nhờ thế được nối pháp của ngài.

Về sau sư vào núi Hương nghiêm, Đặng châu, xiển dương Thiền pháp, đồ chúng tham học thường hơn nghìn người. Đời sau tôn xưng sư là Hương nghiêm thiền sư.

Bản tính sư nghiêm cẩn, lời nói ngay thẳng giản đơn. Sư có làm hơn 200 bài kệ tụng, lưu truyền khắp nơi.

Sư thị tịch vào năm 898, sau được vua ban thụy là "Tập Đăng Đại Sư".

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Tống cao tăng truyện Q.13].

HƯƠNG NGHIÊM KÍCH TRÚC

.....

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về nhân duyên ngộ đạo của thiền sư Hương nghiêm Trí nhàn.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển

11, thì sư Trí nhàn đến tham học ngài Qui sơn Linh hựu, ngài Linh hựu biết sư là hàng pháp khí (người có thể dùng để truyền pháp cho) nên muốn nói khích. Một hôm, ngài bảo sư Hương nghiêm (Đại 51, 283 hạ): "Ta không hỏi người về học giải và những gì ghi chép trong các kinh sách mà bình sinh ngươi đã đạt được, nhưng ta chỉ hỏi: Khi cha mẹ chưa sinh ra thì ngươi là ai, người hãy thử

HƯƠNG NGHIÊM KÍCH TRÚC

H
2332
nói một câu xem nào?”.
Sư trả lời, nhưng không khế hợp, liền trở về liêu tìm khắp các câu nói của các bậc thầy mà sư đã học, nhưng không một lời nào có thể đối đáp được. Sư bèn đốt hết sách vở và nghẹn ngào từ biệt thiền sư Qui sơn. Đến Nam dương, sư thấy di tích của Quốc sư Tuệ trung, bèn dừng chân lập am tranh ẩn tu. Một hôm, sư đang phát cỏ, bỗng một viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng, sư hoát nhiên tỉnh ngộ. Sư về am, tắm gội sạch sẽ, đốt hương từ xa lễ vọng về ngài Qui sơn và khen ngợi: “Hòa thượng đại bi, ân đức hơn cả cha mẹ; khi ấy nếu ngài nói ra, thì làm sao con có được việc hôm nay?”.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.25].
HƯƠNG NGHIÊM NGUYÊN MỘNG
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về việc các ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và Hương nghiêm Trí nhàn đoán giấc mộng của thiền sư Qui sơn Linh hựu. Nguyên mộng nghĩa là đoán mộng, giải mộng.
Một hôm, thiền sư Qui sơn Linh hựu ngủ trưa nằm mộng, tỉnh dậy liền đem giấc mộng hỏi 2 vị đệ tử là các ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và Hương nghiêm Trí nhàn, sư Ngưỡng sơn mang thau nước và khăn mặt đến, còn sư Hương nghiêm thì dâng tách trà. Ngài Qui sơn bình rằng (Đại 51, 265 hạ): “Kiến giải của 2 đệ tử còn hơn cả Thu tử”.
[X. chương Qui sơn linh hựu trong cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Thiền uyển mông cầu Q.thượng].

HƯƠNG NGHIÊM QUẾ (1631-1708)
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu đời Thanh, Trung quốc, người huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trần.
Năm 11 tuổi, sư theo ngài Ẩn phòng Nhĩ liêm xuất gia ở chùa Tinh nghiêm, tu tập giáo pháp Du già. Năm 26 tuổi, sư y vào ngài Viên mộ Sơn phẫu thụ giới Cụ túc. Năm 30 tuổi, sư tham lễ ngài Nhất tạng ở am Cổ ẩn và tham cứu gia phong của ngài Mật vân Viên ngộ. Năm 41 tuổi, sư đến chùa Phổ minh tại Gia hưng yết kiến ngài Thạch quan lăng, đệ tử nối pháp của thiền sư Phí ẩn Thông dung rất khế cơ và năm sau đắc pháp.
Năm Khang hi 16 (1677), sư thừa kế ngôi vị của thầy ở chùa Phổ minh, về sau, sư lần lượt trụ trì các viện Dũng vạn, Đại bình và chùa Tinh nghiêm.
Năm Khang hi 47 (1708), sư thị tịch, thọ 78 tuổi.
Sư có tác phẩm: Phổ minh Hương nghiêm thiền sư ngữ lục.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.92].
HƯƠNG NGHIÊM THƯỢNG THỤ
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về việc Thiền sư Hương nghiêm Trí nhàn khai thị đại chúng.
Tắc 5 trong Vô môn quan (Đại 48, 293 hạ) chép: "Hòa thượng Hương nghiêm dạy: Như người trên cây, miệng ngậm cành cây, tay không vin cành, chân không đạp lên cây. Lúc ấy, dưới đất có người hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Tây thiên đến? Nếu không trả lời thì có lỗi với người hỏi, mà trả lời thì tan thân mất mạng. Vậy, ngay khi ấy phải làm sao?".

HƯƠNG NGHIÊM TỰ
.....
Chùa ở trong núi Bạch nhai, phía tây
bắc huyện Đặng, tỉnh Hà nam, Trung quốc,
vốn do hai ngài Nhất hạnh và Hổ nhân sáng
lập vào đời Đường.
HƯƠNG NGHIÊM TỰ

H
2333
Sau ngài Nhất hạnh thị tịch ở Trường an, vua Túc tông đích thân đến dự lễ tang, lúc bấy giờ trong núi Bạch nhai bỗng có mùi hương bay tỏa, cả tháng không dứt, vì thế chùa được đặt tên là Hương nghiêm.
Về sau, ngài Nam dương Tuệ trung là đệ tử nối pháp của Lục tổ Tuệ năng đến trụ trì chùa này, lúc đó chùa có tên là Hương nghiêm trường thọ tự. Khi ngài Tuệ trung thị tịch, cũng được an táng tại nơi này. Ngoài ra đệ tử nối pháp của thiền sư Qui sơn Linh hựu là Hương nghiêm Trí nhàn cũng từng trụ trì chùa này.
[X. Đại minh nhất thống chí Q.30]. (xt. Trường Thọ Tự).
HƯƠNG NGỮ
... ..
Gọi đủ: Niêm hương pháp ngữ.
Pháp ngữ được tuyên thuyết khi niêm hương.
Khi cử hành pháp hội, vị Trụ trì lên Tăng đường niêm hương, nói pháp ngữ, kế đến trình bày ý nghĩa Phật sự trong tháng và đọc các câu kệ ngắn. Cuối cùng kết thúc bằng tiếng hét.
Hương ngữ có thể dựa theo tình hình đương thời, hoặc căn cứ vào những điều thấy nghe mà làm ra, cũng có khi dùng theo những câu đã có sẵn của người xưa, ngày nay dần dần đã trở thành câu nói bình thường.
[X. phẩm Phú na kì duyên trong kinh Hiền ngu Q.6; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
HƯƠNG NHẬP

... ..
Phạm: Gandhàyatana
Cũng gọi Hương xứ.
Từ gọi chung những mùi do mũi ngửi
được. Một trong 12 nhập, một trong 12 xứ.
(xt. Thập Nhị Xứ).
HƯƠNG NHIỄM
... ..
Cũng gọi Trà hạt sắt, Mộc lan sắc.
Một loại mầu dùng nhuộm áo ca sa. Tức
là mầu vàng sẫm (hoại sắc) do ngâm vỏ cây
càn đà (gandha) với nước mà thành.
HƯƠNG PHÒNG
Phạm,Pàli:Gandha-kuìì
Dịch âm: Kiện đà câu tri.
Cũng gọi Hương thất, Hương điện,
Hương đài, Tịnh hương phòng, Hương
tích điện, Hương khố viện, Thanh tịnh
hương đài.
Vốn chỉ cho phòng xá của đức Phật,
nhưng đến đời sau thì chỉ chung cho điện
đường thờ tượng Phật và phòng chúng tăng
phụ thuộc điện Phật.
Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu
bộ Tì nại da tạp sự quyển 14 chép, thì Hương
phòng phần nhiều được xây ở khoảng giữa
Tăng viện, muốn đi qua nơi này thì phải
tụng Già đà (kệ), nếu không sẽ phạm tội
Việt pháp.
[X. Tì nại da tạp sự Q.26].
HƯƠNG QUANG TRANG NGHIÊM
Tam muội niệm Phật có công năng trang
nghiêm hành giả, ví như người được xông
ướp mùi thơm.
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19,
128 thượng), nói: “Nếu con nhớ mẹ cũng
như mẹ nhớ con, thì mẹ con đời đời không
xa nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật và

niệm Phật, thì hiện tại và đương lai nhất định được thấy Phật, cách Phật không xa; chẳng cần nhờ vào phương tiện nào khác, mà tâm tự khai ngộ. Như người được xông hương, thân có mùi thơm, đó gọi là Hương quang trang nghiêm".

HƯƠNG QUANG TRANG NGHIÊM

H
2334
HƯƠNG QUỐC
Cũng gọi Hương tích quốc, Chúng hương quốc, Chúng hương thế giới.
Đất nước của đức Hương tích Như lai.
Cõi nước này ở phương trên, cách thế giới Sa bà 42 hằng hà sa cõi Phật, là thế giới mà trong đó tất cả lầu gác, đất đai, cho đến vườn, rừng, v.v... đều phát ra mùi hương vi diệu. Đồng thời, mùi thơm từ thức ăn ở cõi này đều bay khắp 10 phương vô lượng thế giới.
[X. phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ].
HƯƠNG SÁT
Chỉ cho chùa viện.
Hương, ví dụ công đức của Phật pháp, hoặc công đức của những kiến trúc Phật giáo. Đồng nghĩa với Hương của Hương điện, Hương thất.
Sát, Phạm:Kwetra, vốn là nghĩa cây cột thuộc phần lộ bàn trên đỉnh tháp, về sau, từ sát được dùng để gọi tháp và chùa, viện.
HƯƠNG SƠN TỰ
... .
I. Hương Sơn Tự.
Chùa ở sườn phía đông núi Long môn, cách huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam, Trung quốc, 14 km về mạn tây nam.
Chùa được sáng lập vào thời đại nào không được rõ. Có thuyết cho rằng nó được xây dựng vào niên hiệu Hi bình năm đầu (516) đời Bắc Ngụy. Lại có thuyết cho rằng nơi đây là phần mộ của ngài Tam tạng Nhật chiếu đời Đường, về sau do Lương vương kiến thiết thành già lam.

Trong năm Nguyên hòa (806-820), đệ tử
nối pháp của thiền sư Mã tổ Đạo nhất là
ngài Phục ngưu Tự tại từng trụ ở chùa này.
Năm Đại hòa thứ 6 (832) đời Đường, ông
Bạch cư dị trùng tu và thỉnh ngài Thanh
nhàn làm Trụ trì. Trong chùa có 5270 quyển
Kinh, Luật, Luận chia làm 3 tạng Đại thừa,
3 tạng tiểu thừa.
Hương sơn là 1 trong 10 ngôi chùa nổi
tiếng ở Long môn thời bấy giờ. Về sau, chùa
dần dần suy đồi. Mãi đến đầu đời Thanh
mới được vua ban sắc trùng tu. Nay trong
chùa có mộ của ông Bạch cư dị và bia của
hòa thượng Bất không.
[X. Bạch thị văn tập Q.68, Q.71; Đại
minh nhất thống chí Q.29; Đại thanh nhất
thống chí Q.163; Cổ kim đồ thư tập thành
phương chức điển 428, 434].
II. Hương Sơn Tự.
Chùa trên núi
Hương sơn phía
tây bắc thành phố
Bắc bình, được
sáng lập vào đời
Liêu.
Năm Đại định
26 (1186) đời Kim,
chùa được xây
dựng lại và được
ban tên "Đại Vĩnh
An Tự", cũng gọi
là Cam lộ tự. Chùa
dựa theo thế núi, Tháp Lưu Li
Chùa Hương Sơn, Bắc Bình
HƯƠNG SƠN TỰ
Cảnh chùa Hương Sơn ở Hà Nam

vốn có điện 5 tầng, 2 bên có hiên gác. Sau, chùa bị cháy, tầng dưới vẫn còn thềm đá và đàn hoa xếp bằng gạch lưu li. Chùa nổi tiếng về những cây bách. Các vua triều Thanh từng kiến thiết đại qui mô, sửa sang nhiều lầu gác, điện đường. Nhưng phần lớn các kiến trúc này đã bị liên quân Anh, Pháp đốt phá vào năm Hàm phong thứ 10 (1860) và liên quân 8 quốc gia vào năm Quang tự 26 (1900).

HƯƠNG THANG

Nước nóng có pha hương liệu để tắm gội thân thể.

Xưa nay vào ngày Phật đản, các chùa viện thường dùng hương thang để tắm tượng Phật. Thời xưa nước hương có đủ 5 vị, nhưng về sau chỉ dùng cam thảo và mộc cam trà.

Thiền tông dùng 7 vị thuốc như: Trần bì, phục linh, địa cốt bì, nhục quế, đương qui, chỉ xác và cam thảo để nấu nước thơm, gọi là Thất hương thang.

Ngoài ra, hương thang cũng được dùng để giặt ca sa.

[X. kinh Quán tẩy Phật hình tượng; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.7; điều Phật giáng đản, chương Báo ân trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng].

HƯƠNG THANG KÊ

Khi Bố tát, đọc kệ Hương thủy xong, quì xuống, chắp tay, xướng bài kệ Hương thang.

Kệ rằng (Đại 82, 432 thượng):

Hương thang gột rửa sạch hồng trần

Pháp thân trọn đủ cả năm phần
Bát nhã chiếu soi tràn giải thoát
Pháp giới hàm dung thảy chứng chân.
(xt. Hương Thủy Kệ).
HƯƠNG THÁP
Ngôi tháp nhỏ làm bằng bột hương trộn lẫn với bùn. Trong tháp tôn trí kinh văn để cúng dường lễ bái.
(xt. Tháp).
HƯƠNG THẦN
.....
Phạm: Gandharva.
Dịch âm: Càn thát bà thần.
Cũng gọi Hương ấm thần, Tầm hương thần, Hương âm thần, Nhạc thần.
Tên vị thần trông coi về âm nhạc của trời Đế thích, là một trong 8 bộ chúng.
Thức ăn của thần Càn thát bà là hương và toàn thân ngài toát ra mùi thơm, vì thế gọi là Hương thần.
[X. Duy ma kinh huyền sớ Q.5]. (xt. Càn Thát Bà).
HƯƠNG THỐN
.....
Đơn vị thời gian được tính bằng độ dài của nén nhang.
Thời xưa, trong tùng lâm, nén nhang thường được cắt ra làm 1 tấc(khoảng 3 cm) hoặc 2 tấc để làm tiêu chuẩn mà tính thời gian ngồi thiền.
HƯƠNG THỦY
Phạm:Gandha-vàri.
Nước sạch có pha mùi thơm, dùng để rửa các vật cúng dường hoặc để tắm gội.
Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 3 (Đại 3, 554 hạ), nói: “Trên hư không, các trời Phạm vương, Đế thích, rưới hương thủy lên thân Bồ tát”.

Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 627 thượng), nói: “Khi làm tua mũ, nên chọn tơ thật tốt và mịn, rồi dùng hương thủy

HƯƠNG THỦY

H
2336
giặt cho thật sạch".
Về sau, có phép gia trì hương thủy, nghĩa là dùng nước thơm đã được gia trì rưới lên thân thể, rảy trong đạo tràng, hoặc các vật phẩm dâng cúng.
Trong Mật giáo, hương thủy chủ về trí đức, cho nên nước hương được điều chế cũng tùy theo các loại tu pháp mà có khác nhau.
[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Hoa nghiêm Q.27 (bản dịch cũ); Thai quán kí bản trong A sa phược sao Q.1]. (xt. Hương).
HƯƠNG THỦY HẢI
Gọi tắt: Hương hải.
Biển nước thơm.
Cứ theo truyền thuyết của Phật giáo, thì thế giới có 9 núi, 8 biển, núi Tu di ở giữa. Chung quanh núi Tu di có 8 núi, 8 biển bao bọc, trong đó, trừ biển thứ 8 là nước mặn, còn những biển kia đều chứa nước 8 công đức, rất trong mát và có mùi vị thơm tho, vì thế gọi là Hương hải thủy.
[X. luận Câu xá Q.11; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.31].
HƯƠNG THỦY KÊ
Bài kệ được đọc lúc lấy hương thủy rửa tay trước khi Bồ tát. Bài kệ ấy là (Đại 82, 432 thượng):
"Nước tám công đức tẩy bụi nhơ
Tay rửa sạch rồi tâm vô nhiễm
Giữ gìn giới cấm không sai phạm
Nguyện khắp chúng sinh đều thanh tịnh".
Lúc đọc câu kệ chót, tay phải cầm bình nước dội lên tay trái, rửa sạch hai tay, rồi lấy khăn sạch lau cho khô.
HƯƠNG THỦY TIỀN

Tiền do tăng ni nộp cho quan phủ để
được cấp độ điệp.
Vào cuối đời Đường, sau loạn An lộc
sơn và Sử tư minh, binh lính đói khổ,
nhân dân khốn quẫn, nên Tể tướng Bùi
miện tâu vua Đường túc tông, đề nghị thu
thuế của tăng ni, gọi là Hương thủy tiền,
để giúp cho việc quân nhu. Tức là trong
nước ai muốn xuất gia làm tăng ni thì phải
nộp tiền trước, rồi mới được xuất gia thụ
giới.
[X. chương Thích thần hội trong Tống
cao tăng truyện Q.8]. (xt. Độ Điệp).
HƯƠNG TÍCH PHẠN
... .
Cũng gọi Hương phạn.
Cơm có mùi thơm vi diệu ở cõi nước
Chúng hương của đức Phật Hương tích.
Phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy
ma cật sở thuyết (Đại 14, 552 trung), nói:
"Lúc đó, đức Phật Hương tích lấy bát đựng
đầy cơm thơm trao cho Hóa Bồ tát".
HƯƠNG TÍCH PHẬT
Cũng gọi Hương đài Phật.
Đức Phật trụ ở thế giới Chúng hương
thuộc phương trên.
Hương chỉ cho hương giới, hương định,
hương tuệ, xa lìa sự nhơ nhớp của thế gian.
Tích nghĩa là tụ tập, chứa góp các công
đức.
Phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy
ma cật sở thuyết quyển hạ (Đại 14, 552
trung), nói: "Ở phương trên, cách thế giới
Sa bà 42 hằng hà sa cõi Phật, có cõi nước
tên là Chúng hương, đức Phật ở cõi nước ấy
tên là Hương tích. So với mùi hương của
các cõi Phật trong 10 phương thế giới, thì
mùi hương của cõi này vi diệu bậc nhất.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 4 giải thích
Hương tích tiếng Phạm làGandhàlaya, dịch
âm là Càn đà la da.
[X. Duy ma kinh lược sớ Q.10].
HƯƠNG TÍCH PHẬT

H
2337
HƯƠNG TÍCH TỰ
... .
Chùa ở phía nam
huyện Trường an, tỉnh
Thiểm tây, được xây
dựng vào năm Thần
long thứ 2 (706) đời
vua Trang tông nhà
Đường, để kỉ niệm đại
sư Thiện đạo.
Đến đời Tống, chùa
được đổi tên là Khai lợi
tự. Sang đời Minh chùa
được trùng tu và khôi
phục lại cảnh quan cũ.
Chùa có tòa tháp gạch
5 tầng, qua 2 trận động đất, đỉnh tháp và
vài tầng trên đã bị lở. Hiện nay vẫn còn
nhưng cảnh quan không được như xưa.
HƯƠNG TÍNH BÀ LA MÔN
Hương tính, Phạm: Droịa.
Pàli:Doịa.
Cũng gọi Đậu ma bà la môn, Đầu na bà
la môn, Đồn khuất bà la môn, Đột lộ noa
bà la môn.
Người Bà la môn họ Hương, ông này đã
đề nghị chia xá lợi của đức Phật làm 8 phần.
Khi đức Phật nhập diệt, Kim thân của
Ngài được đồ tì(hỏa thiêu), sau đó, vua các
nước đều muốn thỉnh xá lợi về nước mình
để phụng thờ, cho nên đã đưa đến sự tranh
chấp.
Bấy giờ Bà la môn họ Hương mới đề nghị
chia xá lợi làm 8 phần cho 8 nước để xây
tháp cúng dường. Mọi người đều hoan hỷ

chấp thuận đề nghị ấy và cuộc tranh giành chấm dứt.
[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển)].
HƯƠNG TRẦN
Cảnh sở duyên của thức mũi và căn mũi. Một trong 6 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).
Trần nghĩa là bụi bậm nhiễm ô, vì nó hay làm cho tâm thức nhơ nhớp, khiến chân tính không hiển lộ ra được. Các loại hương từ chiên đàn, trầm hương, hương của các thức ăn uống, hương trên thân thể người nam, người nữ, cho đến tất cả những thứ mùi thơm, mùi hôi, v.v... đều là Hương trần.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.28].
HƯƠNG TRÙ
.....
Cũng gọi Hương tích.
Nhà bếp của Tăng viện.
Danh từ này lấy điển tích "cơm thơm ở cõi Phật Hương tích" trong kinh Duy ma cật.
(xt. Hương Tích Phạn).
HƯƠNG TÚY SƠN
... .
I. Hương Túy Sơn.
Hương túy, Phạm, Pàli: Gandhamàdana. Dịch âm: Càn đà ma ha thuật, Kiện đà ma la.
Cũng gọi Hương thủy sơn, Hương tích sơn, Hương sơn.
Núi ở vùng cực bắc của châu Diêm phù đề. Núi này có các mùi hương làm cho người ta bị say, cho nên gọi là Hương túy.
Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển

1, phẩm Diêm phù châu trong kinh Khởi
thế quyển 1, thì có vô lượng Khẩn na la
(thần âm nhạc) sống trong Hương sơn,
thường tấu nhạc và múa hát, có các loại
cây tỏa ra mùi thơm, cũng là chỗ ở của các
HƯƠNG TÚY SƠN
Tháp Chùa Hương Tích

H
2338
vị thần Đạiuy đức. Trong núi có 2 hang động Tạp sắc và Thiện Tạp sắc, do 7 thứ báu như mã não, v.v... tạo thành. Hang dài và rộng 50 do tuần, là nơi ở của vua Càn thát bà và 500 Khẩn na la nữ. Phía bắc 2 hang động này lại có Đại sa la thụ vương, rừng cây Bát thiên sa la và hồ Mạn đà cát ni.
Từ xưa, tín đồ của Ấn độ giáo tin rằng trên đỉnh núi này là cõi trời của thần Thấp bà (Phạm:Ziva), trong đó có cung điện của thần Cung tì la. Cho đến nay, người Ấn độ vẫn cho núi Hương túy là núi thiêng.
Cứ theo vị trí và hình dáng được mô tả trong kinh điển, thì núi này có lẽ là núi Kailàsa, đứng sừng sững trên bờ phía bắc hồ Mànasa trong dẫy núi Himalayas ngày nay.
[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; luận Câu xá Q.11; luận Lập thế a tì đàm Q.2].
II. Hương Túy Sơn.
Cũng gọi Tiểu thanh lương cảnh.
Núi ở mạn tây bắc của thành phố Bắc bình, Trung quốc, nổi tiếng là nơi thâm u tịch mịch. Trong núi có dòng suối, nước ngọt và mát. Thổ dân dẫn nước ấy vào ruộng để cấy lúa, trồng sen, có mùi thơm lạ, chính vì thế mà núi được gọi là Tiểu thanh lương cảnh. Thời xưa trong núi này có chùa Hương sơn.
(xt. Hương Sơn Tự).
HƯƠNG TƯỢNG
.....

I. Hương Tượng.
Phạm: Gandhahastin,
gandha-gaja.
Mùi thơm toát ra từ
ngà con voi đực trong
thời kì giao phối.
Cứ theo luận Đại tì
bà sa quyển 30, thì thời kì này voi đực rất
mạnh, tính hung bạo, khó chế phục, sức của
nó mạnh bằng 10 con voi bình thường.
[X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; Chú duy ma
kinh Q.1].
II. Hương Tượng.
Cũng gọi Tượng lô.
Lò đốt hương hình con voi được dùng
trong đạo tràng quán đính bí mật của Mật
giáo.
Lúc thụ quán đính, trước khi vào đàn,
người thụ bước qua Hương tượng, nhờ mùi
thơm xông lên mà thân được thanh tịnh.
Ngoài ra, nghi thức truyền pháp của tông
Tịnh độ Nhật bản cũng dùng lò hương hình
con voi, gọi là Xúc hương.
[X. Nhũ vị sao Q.16].
HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT
Hương tượng, Phạm: Gandha-hastin.
Dịch âm: Càn đà ha đề bồ tát, Càn đà
ha trú bồ tát. Kiền đà ha sa để bồ tát.
Cũng gọi Hương huệ bồ tát, Xích sắc bồ
tát, Bất khả tức bồ tát.
Vị Bồ tát thứ nhất trong 4 vị tôn phía
nam trên phương đàn của viện ngoài trong
Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là một
trong 16 vị tôn của Hiền kiếp.
Hương nghĩa là lan tỏa khắp mà không
ngại; Tượng nghĩa là hạnh đầy đủ và có sức
mạnh to lớn.
Hương tượng

biểu thị hạnh
và quả đều
viên mãn.
H ì n h
tượng vị Bồ
tát này, thân
mầu da
trắng, ngồi
trên hoa sen,
tay phải nắm
HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT
Hương Tượng Hương Tượng Bồ Tát
Mạn Đồ La Kim Cương Giới

H
2339
lại, cầm hoa sen để ở trước ngực, trên hoa
có hộp hương, tay trái nắm lại đặt ở trên
bẹn. Mật hiệu là Đại lực kim cương, Hộ giới
kim cương.
Trong các kinh Đại thừa như: Tiểu phẩm
bát nhã quyển 9, Vô lượng thọ quyển thượng,
A di đà, v.v... thường thấy danh hiệu của vị
Bồ tát này.
[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.9; Kim
cương giới mạn đồ la sao Q.hạ].
HƯƠNG TƯỢNG ĐỘ HÀ
Hương tượng qua sông, chân nó đặt tận
đáy nước, ví dụ người nghe giáo pháp, chứng
được chỗ sâu xa.
Trong các kinh luận thường nói về 3 con
thú qua sông là thỏ, ngựa, hương tượng, để
ví dụ chỗ chứng đắc có sâu, nông khác nhau
khi nghe giáo pháp. Chẳng hạn như thỏ qua
sông thì nổi, ngựa qua sông thì chìm phân
nửa thân, còn hương tượng qua sông thì chân
giẫm đến đáy nước.
Người thời nay cũng cho rằng bình luận
văn chương đến chỗ thấu triệt, gọi là Hương
tượng độ hà.
HƯƠNG TY
.....
Chức vụ phụ trách việc báo giờ giấc trong
Thiền lâm. Ngày xưa thường đốt hương để
tính thời khắc, cho nên gọi chức vụ ấy là
Hương ty.
HƯƠNG VI PHẬT SỨ
Mùi hương là sứ giả của Phật, vì mùi
hương có khả năng thông đạt lòng tin của
người đời đến đức Phật.
[X. thiên Phó thỉnh trong Tứ phần luật

san phồn bổ khuyết hành sự sao; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ].

HƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT

Hương vương, Phạm: Gandha-ràja.

Dịch âm: Kiền đà la xà.

Cũng gọi Hương vương quan âm.

Vị Bồ tát bản tôn trong pháp tu tăng ích, diệt tội, là quyến thuộc của bồ tát Quan âm.

Hương nghĩa là lan tỏa khắp nơi; Vương nghĩa là tự tại. Hương vương biểu thị nghĩa tự tại hóa độ chúng sinh khắp pháp giới.

Cứ theo kinh Hương vương bồ tát đà la ni chú, thì hình tượng vị Bồ tát này, thân mầu da trắng, ngồi kết già trên hoa sen, diện mạo đoan chính, đầu đội mũ trời, cổ đeo chuỗi ngọc, tay phải buông xuống, năm ngón duỗi thẳng như kết ấn Thí vô úy, tượng trưng cho mưa cam lộ từ năm đầu ngón tay tuôn xuống, để bố thí cho chúng sinh trong năm đường. Cánh tay trái co lại, cầm hoa sen đặt ở trước ngực, hoa sen này là từ tòa sen của Ngài ngồi hiện ra. Phía sau Bồ tát có vòng hào quang, trên có lọng che. Y phục của Ngài là gấm mịn 5 mầu, 2 cánh tay có buộc dây lụa mầu đỏ, mầu vàng đính châu ngọc.

Pháp tu lấy vị Bồ tát này làm Bản tôn để cầu diệt tội, gọi là Hương vương bồ tát pháp. Khi tu pháp này thì thiết lập một đàn vuông 4 tấc ở phía trước tượng, dâng hương, đèn và phẩm vật cúng dường; nửa đêm hành giả thức dậy, y phục trang nghiêm thanh tịnh, tụng 1.008 biến thần chú Hương vương bồ

tát, nếu đến sáng
mà không buồn
ngủ, thì những
điều mong cầu đều
được toại nguyện.
HƯƠNG VI PHẬT SỨ
Bồ Tát Hương Vương

H
2340
HƯƠNG XÀ LÊ (?-?)
Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Ngụy, trụ trì chùa Phi phó, núi Thanh thành, Ích châu (huyện Quán, tỉnh Tứ xuyên).
Thời bấy giờ có tập tục hàng năm đến ngày mùng 3 tháng 3, dân chúng lên núi Thanh thành du ngoạn, mang theo rượu thịt để vui say. Hương xà lê thường đến khuyên răn nhưng họ vẫn không bỏ. Một năm nọ, vào dịp này, sư cũng đến tham dự tiệc rượu, mọi người tranh nhau chuốc rượu dâng thịt, dâng đến đâu hết đến đó. Ăn xong, sư kêu đau bụng, rồi nôn ra đủ thứ, nào thịt gà, thịt dê, cá, cua, ngỗng, vịt, sau đó biến thành những con vật chạy nhảy bơi lội lẫn lộn, khiến mọi người đều kinh hãi, phát nguyện không giết hại, không ăn thịt nữa. Từ đó, phong cảnh núi Thanh thành cũng đổi mới.
Sau khi sư thị tịch, lúc di quan, các đệ tử lấy làm lạ vì quan tài rất nhẹ, mở ra thì không thấy nhục thân của sư, chỉ còn cây tích trượng mà thôi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.25, Q.26].
HƯƠNG Y
Cũng gọi Hương nhiễm, Hương bào thường, Hương phục.
Áo pháp được nhuộm bằng nước của vỏ cây càn đà(vỏ cây hương, có mùi thơm).
(xt. Ca Sa, Hương Ca Sa).
HƯỚNG HẠ
.....
Đối lại: Hướng thượng.
I. Hướng Hạ.

Cũng gọi Hướng hạ môn, Thuận vạn
(..) tự.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Từ cảnh giới đại ngộ mà hiển hiện sức
diệu dụng tự tại, tùy thuận căn cơ để tiếp
hóa người học; thuộc về môn lợi tha.
II. Hướng Hạ.
Tức là Hướng hạ môn được nói trong
luận Ma ha diễn, là 1 trong 2 môn của Sinh
diệt môn.
III. Hướng Hạ.
Gọi đủ: Hồi văn hướng hạ.
Tức là trước hết dẫn văn kinh rồi sau
mới giải thích. Một trong 12 cách khẩu
truyền của Mật giáo.
(xt. Thập Nhị Khẩu Truyền, Hướng
Thượng).
HƯỚNG HỎA
Ngồi cạnh lò than để sưởi ấm vào mùa
đông.
Cứ theo điều Nhật dụng qui phạm,
chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng
thanh qui quyển 6, thì khi hướng hỏa(sưởi
ấm) phải ngồi ngay thẳng gần lò sưởi, vái
chào mọi người, không được đùa nghịch thìa
xúc hương, đũa gắp lửa, không được bươi
lửa làm cho tro bay, không được chụm đầu
nói chuyện, không được nướng các vật để
ăn, không được sấy giầy dép, hơ quần áo,
cũng không được vén quần áo để lộ da thịt,
không được khạc nhổ hay vứt bỏ vật dơ bẩn
vào trong lửa.
Nhưng theo luật Tứ phần quyển 59, thì
hướng hỏa có 5 điều hại:
1. Làm cho người ta mất vẻ hồng hào.
2. Làm cho sức khỏe tổn giảm.
3. Làm cho mờ mắt.
4. Gây sự ồn ào.

5. Thường nói việc thế tục.
[X. chương Nam tuyền phổ nguyện trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.8; Tông môn thống yếu tục tập Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.9].
HƯỚNG HỎA

H
2341
HƯỚNG KHỨ
.....
I. Hướng Khứ.
Phát tâm hướng về Phật tính xưa nay
vốn có của chính mình.
II. Hướng Khứ.
Đối lại với Hướng lai.
Đồng nghĩa với Hướng hậu.
Nghĩa là sau này, từ nay về sau.
III. Hướng Khứ.
Đối lại với Khước lai.
Hướng tới chính vị, gọi là Hướng khứ;
từ chính vị hướng tới thiên vị, thì gọi là
Khước lai.
[X. chương Đức sơn Tuyên giám trong
Tổ đường tập Q.5; chương Thạch sương
Khánh chư trong Tổ đường tập Q.6; Thiền
lâm tượng khí tiên Q.6].
HƯỚNG LAI
Đối lại với Hướng khứ.
Nghĩa là từ xưa đến nay.
Chương Thuyền tử Đức thành trong Tổ
đường tập quyển 5 có từ ngữ "Hướng lai sở
nghị"(những điều được bàn từ xưa đến nay).
Ngoài ra trong bài thơ "Vãn ca" (thơ
viếng người chết) của Đào tiềm có câu:
"Hướng lai tương tống nhân
Các tự hoàn kì gia".
(Xưa nay cùng tiễn người
Rồi ai về nhà nấy).
(Xt. Hướng Khứ).
HƯỚNG THƯỢNG
.....
I. Hướng Thượng.
Đối lại với Hướng hạ.

Cũng gọi Hướng thượng môn, Nghịch vạn(..) tự.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Từ cảnh giới mê vọng nỗ lực cầu Bồ đề hướng tới cảnh giới giác ngộ giải thoát, thuộc về môn tự lợi.
Từ ngữ Hướng thượng được thấy rải rác trong các sách vở của Thiền tông và tùy theo trường hợp mà được ghép chung với những từ khác để diễn đạt ý nghĩa, như:
-Hướng thượng nhất lộ, Hướng thượng đạo: Biểu thị chỗ chí cực của đại đạo và cảnh giới đại ngộ.
-Hướng thượng cực tắc sự, Hướng thượng quan lệ tử, Hướng thượng sự: Mô tả việc tìm cầu lí sâu xa rất mực của Phật đạo.
-Hướng thượng nhất lộ, thiên thánh bất truyền: Hình dung cảnh giới giác ngộ chân thực tuyệt đối mà chư Phật và Tổ sư các đời không hề nói đến, chỉ do người tu thiền tự tham cứu mà thể nhận được thôi.
-Hướng thượng chuyển khứ: Từ cảnh giới tương đối của phàm phu mà hướng tới cảnh giới tuyệt đối của chư Phật.
-Hướng thượng cánh đạo: Khi vị thầy bảo đệ tử hoặc Thiền khách đưa ra kiến giải triệt để thì thường dùng từ này để biểu thị.
-Hướng thượng kiềm chùy: Tức là Đệ nhất nghĩa đế mà vị thầy dùng để tiếp hóa và rèn luyện người học.
-Hướng thượng nhất cơ: Chỉ cho lực lượng và cơ dụng mà người học nhờ đó có thể tiến thẳng vào cảnh giới rốt ráo của chư Phật.
-Hướng thượng nhân, Hướng thượng cơ: Chỉ cho người có năng lực thể nhận cảnh

giới của chư Phật một cách triệt để.
-Hướng thượng nhất cú: Câu nói đưa đến cảnh giới giác ngộ cùng tột.
-Hướng thượng tông thừa: Tức là yếu chỉ sâu xa cùng cực của Thiền tông.
[X. tắc 10, 11, 43 trong Bích nham lục; Tắc 31, 83 trong Thung dung lục].
II. Hướng Thượng.
Tức là Hướng thượng môn được nói
HƯỚNG THƯỢNG

H
2342
trong luận Thích ma ha diễn quyển 2, là 1
trong 2 môn của Sinh diệt môn.
III. Hướng Thượng.
Gọi đủ: Hồi văn hướng thượng.
Lời chú giải được ghi ở trên mỗi danh
từ, là một trong 12 cách truyền khẩu của
Mật giáo.
(xt. Thập Nhị Khẩu Truyền).
HƯỚNG THƯỢNG NHẤT LỘ
Đồng nghĩa với Hướng thượng nhất
trước.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho Đại đạo chân chính tuyệt đối,
dứt bặt ngôn ngữ, suy tư.
Chương Bàn sơn Bảo tích trong Cảnh
đức truyền đăng lục quyển 7 (Đại 51, 253
trung), nói: "Một con đường hướng thượng,
nghìn Thánh không truyền, người học
luống công, nhọc mình, như vượn bắt
bóng".
Vì con đường hướng thượng này là đạo
mầu nhiệm, xa thẳm mà nghìn Thánh không
truyền, là cái mà đức Thích ca không nói,
ngài Đạt ma im lặng, vượt ngoài ngôn ngữ
tâm niệm, đó là đạo vô thượng chí chân, chỉ
tự chứng tự biết mà thôi.
[X. tắc 12 trong Bích nham lục].
HƯỞNG CỐC TRIÊT (1606-1673)
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế, sống
vào đời Thanh, Trung quốc, người huyện
Quyên xuyên, tỉnh Hồ nam, họ Hoàng, hiệu
Hưởng cốc.
Sư xuất gia năm 23 tuổi, sau tham học
thiền sư Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng,
có chỗ khế ngộ. Sư lại lần lượt tham phỏng

khắp các tùng lâm, cuối cùng thờ ngài Vạn
như Thông vi ở Long trì, Giang tô, làm thầy,
được nối pháp của ngài và trụ trì chùa Vạn
tùng tại Kim lăng.
Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, thọ
68 tuổi.
Sư có tác phẩm: Hưởng cốc Triệt thiền
sư ngữ lục 10 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.72].
HƯỞNG ĐƯỜNG
Ngôi nhà thờ hình tượng và bài vị của
các bậc Tổ sư trong các chùa viện của Thiền
tông.
Vì ngôi nhà này là nơi tế tự, dâng lễ vật
cúng dường Tổ sư nên gọi là Hưởng đường.
[X. môn Điện đường trong Thiền lâm
tượng khí tiên].
HƯỞNG ĐƯỜNG SƠN THẠCH QUẬT
Cũng gọi Hưởng đường sơn tự.
Hang động ở núi Hưởng đường. Có Bắc
Hưởng đường và Nam Hưởng đường.
Bắc Hưởng đường nằm ở huyện Vũ an,
tỉnh Hà nam, còn Nam Hưởng đường thì
nằm ở huyện Từ, tỉnh Hà bắc, Trung quốc.
Hai động cách nhau khoảng 15 km, được
khai tạo vào khoảng những năm 550-557
đời Bắc Tề.
Vì trong động này chỉ phất tay áo là
có thể phát ra các thứ tiếng chiêng, tiếng
trống vang
vang nên có
tên là Hưởng
đường sơn
(núi nhà tiếng
vang), Cổ sơn
(núi trống),
Thạch cổ sơn
(núi trống đá),

Phũ sơn.
Hưởng
đường sơn
(cả Nam và
Bắc) có tất cả
HƯỞNG ĐƯỜNG SƠN THẠCH QUẬT
Điêu khắc trên vách động thứ 4
ở Bắc Hưởng Đường

H
2343
16 động đá, với hơn 3.400 pho tượng lớn nhỏ. Cácđộng sâu thẳm, cấu trúc tinh xảo, đặc biệt là những pho tượng, trông rất sinh động, nổi tiếng gần xa. Ngoài ra, các kiến trúc phụ thuộc trong hang động cũng có qui mô hoành tráng, dựa theo thế núi, trùng trùng điệp điệp. Đây là di sản quí giá về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, thư pháp, hội họa, v.v... của Trung quốc cổ đại.
(xt. Thạch Quật).
HƯU ĐỒ
Cũng gọi Phù đồ.
Chỉ cho đức Phật hoặc chúng tăng.
Truyện Hoắc khứ bệnh trong Hán thư chép: "Bắt Hưu đồ tế người Thiên kim". Hưu đồ ở đây chỉ cho chúng tăng.
Ngụy lược Tây di truyện chép: "Niên hiệu Nguyên thọ năm đầu đời vua Ai đế, Tiến sĩ Cảnh hiến được sứ giả của vua nước Đại nguyệt thị là Y tồn khẩu truyền Hưu đồ kinh". Hưu đồ ở đây chỉ cho đức Phật; còn Hưu đồ kinh tức là kinh Phật.
Ngoài ra, theo thuyết của ông Nguyễn nguyên, thì Phật giáo được truyền vào Trung quốc từ thời Tây Hán, lúc đầu gọi là Hưu đồ, sau gọi là Phù đồ, Phật đồ, Phật đà, đều là từ một chữ Phạm mà dịch âm khác nhau.
[X. Ngụy thư Thích Lão chí 20]. (xt. Phật, Phù Đồ).
HƯU LƯƠNG
Chỉ cho tiền bạc và vật dụng của vị tăng hành cước trên đường được mọi người tặng cho.
Chương Dược sơn Duy nghiễm trong

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 312 thượng), nói: "Ông nên trở về quê, nếu ông trở về, tôi sẽ chỉ cho ông phương pháp hưu lương".

HƯU LƯU TIÊN HÓA THẠCH

Tiên Hưu lưu hóa đá.

Tiên Hưu lưu tức là ông Ưu lâu khư, Tổ của học phái Thắng luận ở Ấn độ.

Cứ theo Chỉ quán tư kí quyển 10, thì vị tiên này ra đời vào cuối kiếp Thành, uống thuốc trường sinh, hóa thành đá, như hình con bò nằm. Khoảng 800 năm trước khi đức Phật ra đời thì khối đá ấy tan thành tro, môn đồ đều cho rằng vị tiên ấy đã vào Niết bàn.

(xt. Ưu Lâu Khư).

HƯU TĨNH

I. Hưu Tĩnh(?-?).

Vị Thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Đường, là đệ tử nối pháp của ngài Động sơn Lương giới.

Sư trụ trì chùa Hoa nghiêm tại Kinh triệu, xiển dương tông Tào động. Sau khi sư thị tịch, được vua Trang tông nhà Hậu Đường ban thụy hiệu là "Bảo Trí Đại Sư". [X. Tổ đường tập Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17].

II. Hưu Tĩnh (1520-1604).

Danh tăng Hàn quốc, sống vào đời Lí, người An châu, tỉnh Bình an nam, họ Thôi, tự Huyền ứng, hiệu Thanh hư đường, người đời gọi là Tây sơn đại sư.

Năm sư lên 9 tuổi, mẹ mất; năm sau, cha qua đời, sư bèn theo quan Quận thú là Lí tư tằng lên kinh đô học tập. Sau sư học kinh luận nơi ngài Sùng nhân, kế đến theo hầu ngài Linh quán 3 năm. Một đêm, bỗng thoát li sự chướng ngại của văn tự, sư liền

xuất gia thụ giới Cụ túc, rồi lần lượt tham phỏng các chùa nổi tiếng. Năm 30 tuổi, sư đậu kì thi Tăng khoa phục cựu lần thứ nhất do vua Minh tông chủ trì, rồi được tiến cử làm đến chức "Thiền Giáo Lưỡng Tông Phán

HƯU TĨNH

H
2344
Sự". Năm Minh tông 12 (1557), sư trả ấn tín, rồi lần lượt vào các núi: Kim cương, Đầu lưu, Trí dị và Diệu hương khai đường thuyết pháp, người đến theo học rất đông.
Năm Tuyên tổ 26 (1592), khi quân Nhật bản tiến đánh Triều tiên, vua Tuyên tổ phải chạy đến Long loan, Nghĩa châu, sư tụ họp đệ tử khởi nghĩa, lập nhiều chiến công. Sau khi Tuyên tổ trở về kinh đô, sư tâu xin lui về ẩn tu, vua ban hiệu cho sư là "Quốc Nhất Đô Đại Thiền Sư Thiền Giáo Đô Tổng Nhiếp Phù Tông Thụ Giáo Phổ Tế Đăng Giai Tôn Giả".
Năm Tuyên tổ 38 (1604) sư thị tịch, thọ 85 tuổi. Trong số các đệ tử của sư, có 4 vị nổi tiếng hơn cả được gọi là Tứ đại đệ tử, đó là: Tùng vân Duy chính, Tiên dương Ngạn cơ, Tiêu diêu Thái năng và Tĩnh quán Nhất thiền. Về sau, 4 vị này lập thành 4 chi phái.
Sư có các tác phẩm: Thiền giáo thích, Thiền giáo quyết, Vân thủy đàn, Tam gia qui giám (mỗi loại 1 quyển), Thanh hư đường tập (4 quyển).
[X. Lí triều Tuyên tổ thực lục; Triều tiên Phật giáo thông sử; Lí triều Phật giáo; Triều tiên thiền giáo sử].
HỮU
..
Phạm,Pàli:Bhava.
Nghĩa là tồn tại, sinh tồn.
Trong kinh điển Phật giáo, phạm vi sử dụng của chữ "Hữu" rất rộng, rồi về ý nghĩa và sự phân loại của nó cũng có nhiều thuyết khác nhau.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 60, thì

"Hữu" có nhiều nghĩa, nhưng chủ yếu thì chỉ cho quả thể dị thục của chúng sinh có tình thức và các nghiệp có khả năng chiêu cảm quả thể dị thục này, cũng tức là do nghiệp nhân thiện ác mà mang lại quả báo khổ vui. Vì loại nhân quả báo ứng này nối tiếp nhau không mất, nên gọi là "Hữu". Còn luận Câu xá quyển 9 và luận Thành duy thức quyển 8, thì cho rằng nghiệp có khả năng đưa đến quả báo vị lai, gọi là "Hữu", hữu này tức là chi "Hữu" trong 12 nhân duyên.

"Hữu" biểu thị sự tồn tại của các pháp, đối lại với "Vô", không tồn tại. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng các pháp tồn tại, 3 đời có thật; nhưng tông Duy thức thì chủ trương các pháp y tha khởi tính là "Giả hữu", Viên thành thực tính là "Thực hữu", nhưng ý nghĩa "Thực hữu" ở đây khác với ý nghĩa "3 đời thực có" của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Tức "Thực hữu" này là chỉ cho Thực tính (chân như) của các pháp là thường tồn, cùng khắp. Vì thực tính ấy không sinh diệt nên tông Duy thức đặc biệt gọi "Hữu" này là Diệu hữu, Chân hữu.

Ngoài ra, vì phàm phu chấp trước cõi Sắc và cõi Vô sắc là cảnh giới giải thoát, nên thường dấy sinh ý niệm giải thoát, vọng cầu sinh về 2 cõi này, vì muốn ngăn dứt tình chấp này nên trong Phật pháp lập ra các "Hữu", để nói rõ ràng 2 cõi này không phải là cảnh giới giải thoát chân thực. Chẳng hạn như gọi "Tham" của cõi Sắc và cõi Vô sắc là "Hữu tham", gọi phiền não là "Hữu lậu", hoặc gọi "Ái" của cõi Vô sắc là "Hữu ái"….

Về chủng loại "Hữu" thì gồm có:

1. Ba hữu: Chỉ cho 3 cõi, cũng tức là

Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu.
2. Bảy hữu: Địa ngục hữu, Ngã quỉ hữu, Bàng sinh hữu, Thiên hữu, Nhân hữu, Nghiệp hữu, Trung hữu.
3. Hai mươi lăm hữu:
-Bốn ác thú: Địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh, A tu la.
-Bốn châu: Đông thắng thần châu, Nam thiệm bộ châu, Tây ngưu hóa châu, Bắc câu lư châu.
-Sáu tầng trời cõi Dục: Trời Tứ thiên vương, trời Dạ ma, trời Đao lợi, trời Đâu

HỮU

H
2345
xuất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại.
Các tầng trời cõi Sắc: Trời Sơ thiền, trời Đại phạm, trời Nhị thiền, trời Tam thiền, trời Tứ thiền, trời Vô tưởng, trời Ngũ tịnh cư.
Các cõi trời Vô sắc: Trời Không vô biên xứ, trời Thức vô biên xứ, trời Vô sở hữu xứ, trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
4. Hai mươi chín hữu: Tức là 25 Hữu nói trên cộng với 5 tầng trời của Ngũ tịnh cư: Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Thiện hiện thiên, Sắc cứu kính thiên.
Ngoài ra, bậc Thánh Sơ quả còn phải 7 lần qua lại trong nhân gian và cõi trời, cộng lại thành 14 lần sinh, mỗi lần sinh lại chia làm Sinh hữu và Trung hữu, nên tổng cộng là 28 hữu, cũng gọi 28 sinh. Đây là số lần thụ sinh cao nhất của bậc Thánh Sơ quả, vì thế không có cái Hữu thứ 29. Lại vì trạng thái tồn tại của tất cả vạn hữu không giống nhau nên mới chia làm nhiều loại Hữu và được gọi chung là "Chư hữu", Chư hữu vốn rộng lớn vô biên giống như biển cả nên cũng gọi là "Chư hữu hải".
Luận Đại trí độ quyển 12 chia các pháp tồn tại ra làm 3 Hữu:
1. Tương đãi hữu: Sự tồn tại (Hữu) có đối đãi, như lớn nhỏ, dài ngắn, v.v...
2. Giả danh hữu: Tức là Hữu do nhiều nhân duyên tập hợp lại mà thành, như thân người là do 4 đại giả hòa hợp mà có, là Hữu giả danh chứ không có thực thể.
3. Pháp hữu: Pháp do nhân duyên sinh, tuy không có tự tính, nhưng chẳng phải hữu

danh vô thực như sừng thỏ, lông rùa… nên gọi là Pháp hữu.
[X. luận Tập dị môn túc Q.4; luận Đại tì bà sa Q.192; luận Câu xá Q.19; luận Thuận chính lí Q.45; luận Thành duy thức Q.2, Q.9; luận Đại trí độ Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.8]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Tam Hữu, Tứ Hữu, Vô).
HỮU ÁI TRỤ ĐỊA
Cũng gọi Vô sắc ái trụ địa.
Chỉ cho Tư hoặc trong cõi Vô sắc. Là một trong 5 Trụ địa hoặc.
Trong các phiền não ở cõi Vô sắc, ngoại trừ Vô minh và Kiến, các phiền não khác tuy đã xa lìa Sắc tham nhưng còn chấp trước, ái nhiễm thân mình, nên gọi là Hữu ái trụ địa. Ái chỉ cho tham ái, là một trong các loại Tư hoặc. Tuy Tư hoặc chỉ chung cho cả 4 món tham, sân si, mạn, nhưng vì tham ái có ý nghĩa nhuận sinh mạnh nhất nên mới dùng Ái để biểu thị cho Tư hoặc. Ngoài ra, vì Tư hoặc là chỗ nương, chỗ trụ của tất cả phiền não, hơn nữa, lại có khả năng sinh ra phiền não, cho nên gọi là Trụ địa.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu]. (xt. Ngũ Trụ Địa Hoặc).
HỮU BAN
.....
Vị trí của vị Tri sự.
Trong Thiền lâm, lúc hội họp, đại chúng theo thứ tự xếp hàng ở 2 bên trong Pháp đường, gọi là Lưỡng ban, Lưỡng tự. Vị trí của vị Tri sự ở bên phải nên gọi là Hữu ban hay Đông tự.
HỮU BIÊN
Nghiêng hẳn về bên hữu (có).
Nghĩa là chấp trước tất cả các pháp trong thế gian là do các duyên hòa hợp

mà sinh, sức hòa hợp này có khả năng
hiện bày tác dụng của các pháp, nên gọi
là Hữu biên. Trái lại, chấp trước các pháp
là do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh,
nên không có tự tính, đã không tự tính
thì thể của các pháp chẳng phải có thực,
gọi là Vô biên.
Hữu biên, vô biên là các từ ngữ được sử
HỮU BIÊN

H
2346
dụng khi bàn về lí Hữu, Vô; những từ ngữ này được thấy rải rác trong các kinh luận. Như kinh Tiễn dụ (Đại 1, 917 trung), nói: "Thế gian hữu biên, thế gian vô biên. Nếu người chấp trước hữu biên, vô biên thì rất dễ rơi vào kiến giải thiên lệch, hạn hẹp".
[X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Nhập lăng già Q.5; Trung luận Q.4; luận Du già sư địa Q.36; Đại minh tam tạng pháp số Q.8].
HỮU BIÊN VÔ BIÊN LUẬN
Cũng gọi Biên vô biên đẳng tông.
Tông phái chấp trước thế gian là hữu biên, là vô biên, cũng là hữu biên cũng là vô biên, chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên. Là một trong 16 tông phái ngoại đạo.
[X. Du già luận kí Q.3 phần dưới]. (xt. Ngoại Đạo Thập Lục Tông).
HỮU BỘ
.....
Phạm:Sarvàsti-vàdin.
Dịch âm: Tát bà a tư để bà địa, Tát bà đế bà, Tát bà đa.
Dịch ý: Nhất thiết hữu, Nhất thiết ngữ ngôn.
Gọi đủ: Thánh căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.
Cũng gọi: Hữu bộ tông, Hữu tông.
Bộ phái chủ trương tất cả pháp trong 3 đời đều có thật. Là một trong 20 bộ phái của Phật giáo Tiểu thừa.
Bộ phái này lấy các bộ luận A tì đạt ma làm chỗ y cứ mà lập thuyết, cực thịnh

một thời ở các vùng Ca thấp di la, Kiện đà la, v.v... thuộc miền Tây bắc Ấn độ đời xưa.
[X. luận Dị bộ tông luân; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ).

HỮU BỘ LUẬT

Gọi đủ: Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da (Phạm:Mùla-sarvàstivàdavinaya). Luật, 50 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 23.
Nội dung nói về giới luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chia ra 8 khoa: Tứ ba la di pháp, Thập tam tăng già bà thi sa pháp, Nhị bất định pháp, Tam thập ni tát kì ba dật để ca pháp, Cửu thập ba dật để ca pháp, Tứ ba la đề đề xá ni pháp, Chúng đa học pháp và Thất diệt tránh pháp.
(xt. Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da).

HỮU CĂN THÂN

Phạm:Sendriya-kàya.
Gọi đủ: Hữu sắc căn thân.
Thân thể con người.
Sắc nghĩa là vật chất, tức là vật có hình dáng; Căn tức 5 căn, hoặc cũng gọi là 5 sắc căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, quyển 3, thì 5 sắc căn (Thắng nghĩa căn) và chỗ nương tựa của chúng(tức Phù trần căn) gọi chung là Hữu căn thân.
[X. luận Đại tì bà sa Q.118; luận Câu xá Q.5, Q.10; Thành duy thức luận diễn bí Q.3 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.3].

HỮU CĂN VÔ CĂN

Chỉ cho loài hữu tình và vô tình.
Căn chỉ cho thân căn, nhãn căn, v.v...

cho nên phàm chúng sinh hữu tình có thân
căn, nhãn căn… đều gọi là Hữu căn. Vì 4 đại
năng tạo: Đất, nước, lửa, gió và 4 vị sở tạo:
HỮU CĂN VÔ CĂN

H
2347
Sắc, hương, vị, xúc, khi ở vào vị trí 5 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thì năng tạo và sở tạo của chúng đều có căn, nên gọi hữu tình là Hữu căn. Trái lại, những vật vô tình như: Cỏ, cây, núi, sông, v.v... thuộc về khí thế giới và tóc, lông, răng, móng, v.v... thuộc về chúng sinh hữu tình, thì năng tạo và sở tạo của chúng lìa căn, cho nên gọi là Vô căn.
HỮU CHẤP THỤ
Phạm:Upàtta.
Đối lại: Vô chấp thụ.
Có cảm giác, cảm thụ. Tức thân thể chúng sinh do tâm và tâm sở pháp nắm giữ. Tông Câu xá cho rằng có sinh mệnh thì có chấp thụ; vì 5 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi,thân) của chúng sinh và 4 cảnh(sắc, hương, vị, xúc) cộng lại thành 9 phạm trù đều do tâm và tâm sở pháp nắm giữ, vả lại, cũng là chỗ nương tựa của tâm và tâm sở pháp, cho nên gọi là Hữu chấp thụ. Năm căn và 4 cảnh này là "Hữu căn thân" của chúng sinh hữu tình. Chữ "Thụ" trong Hữu chấp thụ nghĩa là "Hữu căn thân" có khả năng sinh ra giác thụ(cảm giác, cảm thụ khổ và vui, v.v...). Ngoài ý nghĩa giác thụ do tông Câu xá chủ trương, tông Duy thức cho rằng "Chấp thụ" còn có nghĩa là "Cùng chung an nguy", tức là ngoài "Hữu căn thân" ra, chủng tử hàm chứa trong thức A lại da cũng là Hữu chấp thụ và cùng chung an nguy với thức A lại da. An chỉ cho đường thiện, nguy chỉ cho nẻo ác. Sự an nguy của chủng tử và Hữu căn thân tức là sự an nguy của thức A lại da. Vòng quanh trong 6 ngả, chúng cùng chung số phận, nên nói là cùng chung an nguy.

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần đầu, thì Chấp nghĩa là nhiếp trì, Thụ nghĩa là lãnh thụ, cảm giác. Nếu nói theo nghĩa giác thụ của tông Câu xá thì Hữu căn thân là Chấp thụ, Chủng tử và Khí thế giới là Phi chấp thụ. Nhưng nếu nói theo nghĩa cùng chung an nguy của tông Duy thức thì Hữu căn thân và Chủng tử là Chấp thụ, còn Khí thế giới là Phi chấp thụ.
[X. luận Câu xá Q.2, Q.3; luận Du già sư địa Q.66; luận Thành duy thức Q.2, Q.3; Câu xá luận quang kí Q.2; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

HỮU CHI TẬP KHÍ

Đồng nghĩa: Nghiệp chủng tử, Dị thục tập khí.

Chủng tử nghiệp chiêu cảm quả Dị thục trong 3 cõi, do sự huân tập khí phần của nhân trong 3 cõi tạo thành. Có thể chia làm 2 loại:

1. Hữu chi tập khí thiện chiêu cảm quả thiện cõi người, cõi trời.
2. Hữu chi tập khí ác chiêu cảm quả báo 3 đường ác.

Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: "Hữu chi tập khí nghĩa là nghiệp chủng chiêu cảm quả Dị thục trong 3 cõi. Hữu chi có 2: Một là hữu lậu thiện, có khả năng chiêu cảm nghiệp quả đáng ưa thích. Hai là chư bất thiện, có công năng chiêu cảm nghiệp quả không được ưa thích".
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu] (xt. Tam Chủng Tập Khí).

HỮU CHỦ VẬT

.....

Đối lại: Vô chủ vật.

Tài vật đã có người làm chủ. Được chia

làm 2 loại:
1. Vật của Tam bảo:
- Vật của Phật: Tượng Phật, xá lợi Phật, áo bát của Phật, màn trướng, tòa ngồi trong Phật đường, lụa là đắp trên thân Phật, phan lọng bằng 7 báu, tháp Phật, v.v...
- Vật của Pháp: Kinh luận, bí chú, các vật dụng như trục cuộn kinh, khăn đậy

HỮU CHỦ VẬT

H
2348
rương kinh, vải phủ pho kinh, v.v...
- Vật của Tăng: Chia làm 2 loại:
a) Vật của tăng thường trụ trong 10 phương và vật của tăng hiện tiền trong 10 phương.
b) Vật của chúng tăng và vật của cá nhân.
2. Các loại vật khác: Vật của người thủ hộ, vật của quan, vật của người điên cuồng, vật của súc sinh, vật của thần, vật của quỉ, vật của trời, v.v...
[X. kinh Phạm võng Q.hạ; luật Tứ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.3]. (xt. Tam Bảo Vật, Tăng Vật).
HỮU CÔNG DỤNG
Phạm:Sàbhoga.
Tạm mượn động tác của thân, khẩu, ý để tu tập vô tướng quán; tức là chưa có thể đạt đến chỗ không cần dụng công để tu tập mà vẫn còn phải nhờ vào phương tiện gia hạnh. Trái lại, nếu không cần nhờ vào thân, miệng, ý để tu hành, mà nhậm vận tự như, tùy thuận pháp tính mà tu tập thì gọi là Vô công dụng (Phạm: An-àbhoga).
Trong 10 địa của Bồ tát thì Bồ tát ở 7 địa trước phải nổ lực gia hạnh để tu tập Vô tướng quán, nên gọi là Hữu công dụng địa; còn Bồ tát từ địa thứ 8 trở lên thì đã nhậm vận tự như nên gọi là Vô công dụng địa. Tuy nhiên, nếu nói theo Phật quả thì Bồ tát từ địa thứ 8 trở trên cũng thuộc về Hữu công dụng, chỉ có Phật quả là Vô công dụng.
Ngoài ra, tông Thiên thai cho rằng Bồ tát trước Sơ địa của Biệt giáo và Bồ tát trước Sơ trụ của Viên giáo đều thuộc Hữu công

dụng và được gọi chung là Sơ địa Sơ trụ chứng đạo đồng viên.
[X. kinh Thập địa Q.6; luận Nhiếp đại thừa Q.hạ (bản dịch đời Lương); luận Thành duy thức Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.9, Q.13; Tứ giáo nghi Q.11].

HỮU CÚ

... ..

Trong các kinh luận, 4 câu: Khẳng định, Phủ định, Phức khẳng định, Phức phủ định thường được sử dụng để phân loại các pháp, hoặc để giải thích các nghĩa lí, gọi là "Tứ cú phân biệt". Và trong Tứ cú phân biệt, nếu dùng khái niệm "Hữu", "Vô" làm tiêu chuẩn để phân biệt thì gọi là "Hữu vô tứ cú" và câu thứ nhất trong Hữu vô tứ cú tức là "Hữu cú". Nếu nói theo nghĩa Hữu, Vô thì có thể thành lập 4 câu để phân biệt các pháp, đó là:

1. Hữu cú: Tức là có chứ chẳng phải không.
2. Vô cú: Tức là không chứ chẳng phải có.
3. Song diệc cú(phức khẳng định): Tức là cũng có cũng không.
4. Song phi cú: (phức phủ định): Tức là chẳng phải có chẳng phải không.

(xt. Tứ Cú Phân Biệt).

HỮU DA VÔ DA

.....

Tâm chạy theo 2 bên có không, nên do dự không quyết định.
Nói chung, từ ngữ này thường được dùng để chỉ cho tâm vô phú vô kí mà người tu hành ở cõi Dục phải đoạn trừ; nhưng cũng có khi được dùng để bày tỏ sự hồ nghi.

HỮU DANH VÔ THỰC ĐẾ

Cũng gọi Thế gian thế tục đế.

Chỉ có tên giả không có thực thể.
Các pháp thế gian vốn không có thực thể, nhưng người phàm phu si mê chấp là thật, cho nên thuận theo cái thấy biết thông thường của thế gian mà tạm đặt ra tên gọi cho các pháp ấy, gọi là Hữu danh vô thực đế.
HỮU DANH VÔ THỰC ĐẾ

H
2349
Phật giáo không thừa nhận sự tồn tại
của một thực thể thường hằng bất biến, mà
chủ trương rằng các pháp đều do nhân duyên
giả hòa hợp mà thành, như cái ta, cái bình,
chiếc xe, v.v...
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 13
(bản Bắc) thì Hữu danh vô thực có nghĩa là
tất cả pháp thế gian như "ta", chúng sinh,
cho đến vòng lửa xoay tròn và danh cú, v.v...
đều thuộc về Thế tục đế.
[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương
Q.2 phần cuối]. (xt. Nhị Đế).
HỮU DỊ THỤC
Phạm:Sa-vipàka.
Đối lại: Vô dị thục.
Có năng lực chiêu cảm quả Dị thục ở
vị lai.
Cứ theo luận Câu xá quyển 3 thì trong
22 căn, Ưu căn là Hữu dị thục, vì tính của
nó là tính hữu kí hoặc thiện hoặc ác, vả lại,
nó là pháp hữu lậu nên có thể chiêu cảm
quả Dị thục trong vị lai. Mười một căn kế
tiếp là Nhãn căn, Nhĩ căn, Tị căn, Thiệt căn,
Thân căn, Nam căn, Nữ căn, Mệnh căn (8
căn này có tính vô kí), Vị tri căn, Dĩ tri căn và
Cụ tri căn(3 căn này thuộc tính vô lậu). Mười
một căn trên đều là Vô dị thục. Mười căn
còn lại thì chung cho cả Hữu dị thục và Vô
dị thục, trong đó 4 căn Ý, Hỉ, Lạc, Xả khi ở
tính hữu kí, tính hữu lậu thì là Hữu dị thục,
còn khi ở tính vô kí, tính vô lậu thì là Vô
dị thục; về Khổ căn thì tính hữu kí của nó
làHữu dị thục và tính vô kí của nó là Vô
dị thục; còn 5 thiện căn Tín, Cần, Niệm,
Định, Tuệ thì tính hữu lậu của chúng là

Hữu dị thục và tính Vô lậu của chúng là
Vô dị thục.
[X. luận A tì đạt ma phát trí Q.3; luận
Đại tì bà sa Q.144; Câu xá luận quang kí
Q.3].
HỮU DUYÊN
.....
Đối lại Vô duyên.
Có mối quan hệ nhân duyên với nhau.
Thông thường hữu duyên chỉ cho những
người có duyên với Phật đạo, cũng tức là chỉ
cho chúng sinh có cơ duyên nghe pháp được
giải thoát.
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 344
thượng), nói: "Tất cả chúng sinh hữu duyên
đều được thấy".
Kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển
7 (Đại 3, 161 trung), nói: "Đức Phật Thế
tôn ứng hiện ở thế gian, tiếp dẫn chúng sinh
hữu duyên, khi chúng sinh hữu duyên đã
hết, Ngài liền vào Niết bàn".
An lạc tập quyển hạ và Quán kinh tán
thiện nghĩa thì cho rằng đức Phật A di đà và
giáo pháp vãng sinh Tịnh độ có nhân duyên
rất sâu xa đối với chúng sinh của thế giới Sa
bà này. Ngoài ra, chư Phật và Bồ tát cũng
đều vì đại sự nhân duyên mà phát tâm từ bi
rộng lớn, độ khắp chúng sinh hữu duyên.
Danh từ Hữu duyên vốn chỉ cho "pháp
duyên", nhưng được người đời sử dụng rộng
rãi để chỉ cho mối quan hệ hữu nghị, thân
tình giữa người với người. Chẳng hạn như
những câu: "Hữu duyên thiên lí lai tương
ngộ"(có duyên nghìn dặm đến gặp nhau),
"Thiên lí nhân duyên nhất tuyến khiên"(Sợi
dây nhân duyên nghìn dặm dắt nhau), "Hữu
duyên hà xứ bất tương phùng"(Có duyên thì
nơi nào chẳng gặp nhau), v.v...

[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm Q.75 (bản 80 quyển); Tán A di đà Phật kệ; Vãng sinh lễ tán].
HỮU DƯ
.....
I. Hữu Dư.
Phạm: Sopadhi-zewa.
Đối lại: Vô dư.
HỮU DƯ

H
2350
Chưa thật rốt ráo diệt hết mà vẫn còn
sót lại một phần.
Luận Đại trí độ quyển 23 (Đại 25, 229
hạ), nói: "Lại có 2 loại quán tướng vô thường:
Một là Hữu dư, hai là Vô dư. Như đức Phật
dạy tất cả người, vật diệt hết, chỉ còn tên
gọi, đó là Hữu dư. Nếu người, vật diệt hết,
tên gọi cũng không còn thì đó là Vô dư".
Ngoài ra, khi chứng được Niết bàn mà
thân này vẫn còn, thì Niết bàn chứng được
ấy gọi là "Hữu dư y Niết bàn". Quốc độ mà
người vẫn còn vô minh phiền não được
sinh đến, gọi là "Hữu dư độ". Người đề
xướng ra học thuyết chưa rốt ráo, thì gọi là
"Hữu dư sư".
[X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Đại tì
bà sa Q.32, Q.36; luận Câu xá Q.1].
II. Hữu Dư.
Phạm:Zewavat.
Tức từ sự thực hiện tại suy ra mà biết
sự thực ở quá khứ. Một trong các phương
pháp suy luận (tỉ lượng).
Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại
54, 1246 thượng), nói: "Tỉ lượng có 3: Hữu
tiền, Hữu dư và Bình đẳng".
(xt. Tỉ Lượng).
HỮU DƯ NIẾT BÀN
.....
Phạm: Sopadhi-zewa-nirvàịa.
Gọi đủ: Hữu dư y Niết bàn.
Đối lại: Vô dư Niết bàn.
Tuy đã dứt hết phiền não mà chứng được
Niết bàn nhưng chưa rốt ráo, vì vẫn còn
thân do hoặc nghiệp đời trước tạo thành.
Tức là nhân sinh tử đã đoạn, nhưng quả

sinh tử chưa dứt hết, nên gọi là Hữu dư Niết bàn. Trái lại, nhân sinh tử đã đoạn hết, quả sinh tử cũng không còn mà đã đạt đến cảnh giới Niết bàn cùng tột, thì gọi là Vô dư Niết bàn(khôi thân diệt trí). Đây là quan điểm của Phật giáo Tiểu thừa. Nhưng kiến giải của Phật giáo Đại thừa thì có hơi khác.
Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 19, thì Ứng thân và Hóa thân của Phật là Hữu dư Niết bàn, còn Chân thân của Phật là Vô dư Niết bàn.
Thắng man bảo quật quyển hạ phần đầu thì cho rằng khi nhân quả sinh tử của Tiểu thừa diệt hết, gọi là Hữu dư Niết bàn; khi nhân quả sinh tử của Đại thừa trừ sạch, thì gọi là Vô dư Niết bàn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.7; kinh Pháp hoa Q.2; kinh Thắng man; luận Đại tì bà sa Q.32; luận Đại trí độ Q.31; luận Thành duy thức Q.10; Thiên thai tứ giáo nghi].
HỮU DƯ SƯ
.....
Cũng gọi Hữu dư, Dư sư, Hữu chư sư, Hữu nhân.
Các vị Luận sư không thuộc phái chính thống hoặc các học giả không được liệt vào hàng Đại gia.
Các bộ luận Câu xá, Đại tì bà sa, v.v... cho rằng thuyết của các vị Luận sư chính thống thì nghĩa chân thực, rốt ráo, còn thuyết của các Luận sư khác thì nghĩa chưa được rốt ráo, vì thế gọi họ là Hữu dư sư.
Ngoài ra, luận thuyết của Hữu dư sư gọi là Hữu dư sư thuyết, Hữu dư thuyết, Hữu thuyết. Còn các bộ tông thuộc về luận thuyết Hữu dư sư thì gọi là Hữu dư bộ.
[X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; kinh Thắng man; luận Câu xá Q.6, Q.16; Thắng man

bảo quật Q.trung phần cuối]. (xt. Hữu Dư).
HỮU ĐÃI
Chỉ cho thân thể con người.
Từ này vốn có xuất xứ từ câu "Do hữu
sở đãi dã" (còn có chỗ tiếp đãi vậy) trong
Tiêu dao du của ngài Trang tử.
Thân thể còn cần có thức ăn, y phục, v.v...
…mới sống còn được, nên gọi là Hữu đãi.
Ma ha chỉ quán quyển 4 thượng (Đại 46,
HỮU ĐÃI

H
2351
36 thượng), nói: “Thân hữu đãi phải nhờ sự giúp đỡ”.
Ngoài ra, thân được sống còn là nhờ các duyên phụ trợ gọi là Y thân hữu đãi; sự chuyển biến của thân thể gọi là Hữu đãi chuyển biến, sự vô thường của thân thể gọi là Hữu đãi bất định.
[X. truyện Đạo an trong Lương cao tăng truyện].
HỮU ĐẠO TÍNH LỰC PHÁI
... ...
Phạm:Dakwiịàcàra Zàkta.
Một chi phái thuộc phái Tính lực của Ấn độ giáo.
Phái này nổi lên vào khoảng thế kỉ XIII, thờ Thương yết la (Phạm: Zaíkara, 700-750) của học phái Phệ đàn đa làm thủy tổ, nhằm chấn chỉnh những tệ hại và sai lầm do phái Tả đạo tính lực gây ra.
(xt. Tả Đạo Tính Lực Phái).
HỮU ĐÍNH HOẶC
.....
Cũng gọi Phi tưởng hoặc.
Hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính.
Theo luận Câu xá quyển 24 thì cõi Hữu đính là cõi trên hết trong 3 cõi 9 địa, hoặc nghiệp ở cõi này có 2 loại là Kiến hoặc và Tu hoặc, trong đó, Kiến hoặc được đoạn trừ ở giai vị Kiến đạo, còn Tu hoặc được đoạn trừ ở giai vị Tu đạo. Tức là trước hết dùng 6 quán hạnh đoạn trừ 72 phẩm hoặc nghiệp ở 8 địa dưới, kế đến dùng trí vô lậu đoạn trừ 8 phẩm dưới trong 9 phẩm hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính, lúc này gọi là A la hán hướng; sau cùng, khi đoạn trừ hoặc nghiệp phẩm

thứ 9 thì gọi là A la hán quả.
Hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính, ngoài trí vô lậu ra không có cách nào đoạn trừ được, vì thế lực của trí vô lậu rất mạnh, có công năng phá trừ hoặc nghiệp ở tự địa và ở các địa trên.

HỮU ĐÍNH THIÊN

Phạm:Akaniwỉha.
Pàli:Akaniỉỉha.
Dịch âm: A ca ni tra.
Cũng gọi Sắc cứu kính thiên.
Tầng trời thứ 9 của Tứ thiền thiên thuộc cõi sắc, là đỉnh cao nhất của thế giới hữu hình.
Ngoài ra, Hữu đính thiên cũng chỉ cho tầng trời thứ 4 của cõi Vô sắc, tức là cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ, vì tầng trời này là đỉnh cao nhất của 3 cõi nên gọi là Hữu đính. Trong văn xuôi cũng như văn vần của kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm hiện còn, đều dùng tiếng Phạm Bhavàgra (Hữu đính) chứ không dùng chữ Akaniwỉha.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.74; luận Câu xá Q.24; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng)]. (xt. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiên).

HỮU ĐỐI

Phạm: Sa-pratigha.
Đối lại: Vô đối.
Đối hàm ý là ngăn ngại. Hữu đối nghĩa là pháp có tính ngăn ngại. Ngại có 2 loại là chướng ngại và câu thúc. Chẳng hạn như các pháp 5 căn, 5 cảnh và tâm, tâm sở, v.v... bị chướng ngại nên không sinh khởi, hoặc các pháp ấy bị cảnh sở thủ sở duyên câu thúc nên chẳng thể chuyển biến đến cảnh khác.

Cứ theo luận Câu xá quyển 2 thì Hữu
đối có thể chia làm 3 loại:
1. Chướng ngại hữu đối: Nghĩa là 10
sắc pháp (5 căn + 5 cảnh) do cực vi tạo thành,
ngăn ngại lẫn nhau nên không sinh, như
tay ngăn ngại tay, đá ngăn ngại đá, v.v...,
2 loại vật này không thể cùng lúc phát
HỮU ĐỐI

H
2352
sinh ở một chỗ, nên gọi là Chướng ngại hữu đối.
2. Cảnh giới hữu đối: Nghĩa là 6 căn, 6 thức và tâm sở pháp(một phần pháp giới) bị cảnh sở thủ trói buộc, không thể sinh khởi cảnh khác. Chẳng hạn như căn mắt, thức mắt và tâm sở tương ứng với chúng, đã sinh khởi cảnh sắc thì bị tự cảnh của chúng trói buộc nên không sinh khởi ở cảnh khác được, các căn thức khác cũng thế. Cũng như luận Thi thiết quyển 5 nói, mắt của cá chỉ thấy được ở dưới nước, trên đất liền thì vô dụng; mắt người ta cũng vậy, chỉ thấy được trên đất liền(nghĩa là bị đất liền trói buộc, ngăn ngại), chứ không thể khởi tác dụng ở dưới nước.
3. Sở duyên hữu đối: Nghĩa là 6 thức và tâm sở chỉ chuyển biến ở cảnh sở duyên của chúng; cũng tức là 6 thức và tâm sở bị pháp sở duyên của chúng trói buộc.
Cảnh giới và sở duyên nói trên đây đều là 6 cảnh, nhưng nương vào công năng thủ cảnh mà gọi là Cảnh giới hữu đối và căn cứ vào tác dụng duyên theo phụ mà gọi là Sở duyên hữu đối.
[X. luận Đại tì bà sa Q.76, Q.128; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.1; Câu xá luận quang kí Q.2].
HỮU ĐỐI XÚC
Đối lại: Tăng ngữ xúc.
Trong 6 Xúc, tâm sở xúc tương ứng với 5 thức trước(nhãn xúc, nhĩ xúc, tị xúc, thiệt xúc, thân xúc), gọi là Hữu đối xúc; còn Ý xúc tương ứng với thức thứ 6 thì gọi là Tăng ngữxúc. Vì 5 xúc nhãn, nhĩ, v.v... lấy 5

căn hữu đối làm chỗ nương tựa, cho nên gọi là Hữu đối xúc; còn Ý xúc thì duyên theo tên của sự vật mà phân biệt nên gọi là Tăng ngữ xúc.
[X. luận Câu xá Q.10]. (xt. Hữu Đối, Tăng Ngữ Xúc).
HỮU ĐỘNG ĐỊNH
.....
Đối lại: Bất động định.
Chỉ cho 3 thiền định (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền) trong 4 định của cõi Sắc. Còn định thứ 4 thuộc về Bất động.
Cứ theo luận Câu xá quyển 28, thì 3 thiền định trước có 8 nạn là Tầm, Tứ, Hỉ, Lạc, Khổ, Ưu, Nhập tức(hít vào), Xuất tức (thở ra). Tám nạn này như gió nhiễu động mặt nước lặng yên (định), cho nên gọi là Hữu động; còn trong định thứ 4 không có 8 nạn trên nên gọi là Bất động.
[X. Câu xá luận quang kí Q.28]. (xt. Tứ Thiền).
HỮU ĐỨC NỮ
.....
Người con gái của Bà la môn Hữu đức ở thành Ba la nại, Ấn độ đời xưa.
Cô gái này nhờ thấy tướng hảo của đức Phật mà sinh khởi lòng tin thanh tịnh, thưa hỏi Phật về pháp sâu xa mầu nhiệm, Phật liền giảng nói lí thực tướng các pháp tự tính không vô, do đó mà có kinh Hữu đức nữ sở vấn (1 quyển) lưu truyền ở đời.
HỮU ĐỨC NỮ SỞ VẤN KINH
Cũng gọi Hữu đức nữ sở vấn Đại thừa kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm 693, đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Mục đích của kinh này là làm sáng tỏ

tư tưởng Đại thừa. Nội dung tường thuật việc người con gái Hữu đức thưa hỏi, đức Phật giảng nói về 12 nhân duyên và giải thích vô minh vốn không có tự tính, nhưng vì ngu si điên đảo nên phàm phu tạo nghiệp chịu khổ. Đức Như lai phương tiện tùy thuận thế gian, tuyên giảng Đệ nhất nghĩa

HỮU ĐỨC NỮ SỞ VẤN KINH

H
2353
đế, khiến chochúng sinh liễu ngộ. Hữu
đức nghe rồi, biết rõ pháp luân do đức Phật
chuyển đúng là Hư không pháp luân, Xuất
li pháp luân, Vô tướng pháp luân và hiểu
rõ thực tướng của các pháp là không có tự
tính, cho nên được đức Phật thụ kí trong
vị lai sẽ thành Phật.
Kinh này còn có bản dịch khác dưới
nhan đề: Phạm chí nữ thủ ý kinh, do ngài
Trúc pháp hộ dịch vào khoảng năm 266-
313 đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính
tạng tập 14.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.9;
Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục
Q.3, Q.14].
HỮU GIẢI
Đối lại: Không giải.
Kiến giải cho rằng các pháp là có chứ
chẳng phải không.
Trong Ma ha chỉ quán quyển 10 phần
dưới có câu: "Tác thử hữu giải"(sinh khởi
kiến giải cho rằng các pháp là có).
Nếu người chấp trước kiến giải ấy thì
sẽ không tỏ ngộ được lí Trung đạo thực
tướng.
HỮU GIÁN
... ..
Đối lại: Vô gián.
Chỉ cho tác dụng của các loại tâm thức
xen tạp lẫn nhau, hoặc chỉ cho sự ngăn cách
về phương diện thời gian và không gian.
Trong Vãng sinh luận chú quyển thượng
có từ ngữ "Hữu gián tâm", tức chỉ cho tâm
xen tạp, không chuyên nhất, hoặc chỉ cho
sự ngăn cách về thời gian.

HỮU GIÁN VÔ GIÁN ĐỐI
Niệm Phật có gián đoạn đối lại với niệm Phật không gián đoạn, là 1 trong 5 cặp đối đãi để so sánh sự hơn kém giữa Chính hạnh niệm Phật và Tạp hạnh niệm Phật trong môn Tịnh độ.
[X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Chính Tạp Nhị Hạnh).
HỮU GIÁO VÔ NHÂN
Đồng nghĩa với Quả đầu vô nhân.
Chỉ có giáo pháp, chứ thực tế không có người tu hành chứng quả.
Cứ theo phán giáo của tông Thiên thai thì giaivịđoạn hoặc của Tạng giáo, Bát địa trở lên của Thông giáo, Sơ địa trở lên của Biệt giáo đều là Hữu giáo vô nhân. Bởi vì, nếu nói theo quan điểm "hành nhân bẩm giáo"(người tu hành vâng theo giáo pháp) (Nhân), thì Tạng, Thông, Biệt giáo vừa có giáo pháp vừa có người tu hành hướng tới cực quả, cho nên gọi là "Hữu giáo hữu nhân". Nhưng nếu nói theo quan điểm "nhân hành quả mãn"(nhân thành tựu, quả viên mãn) (Quả), thì chỉ có giáo pháp, chứ thực tế không có người chứng đắc cực quả, cho nên gọi là "Hữu giáo vô nhân". Đó là vì căn cơ của Tạng giáo trải qua 3 đại A tăng kì kiếp mới trở thành hàng Hậu giáo (Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo), hàng Thông giáo từ Bát địa trở lên đã biết rõ lí Trung đạo, hàng Biệt giáo từ Sơ địa trở lên đồng với giai vị Sơ trụ của Viên giáo; bởi thế, những người tu hành trong 3 giáo nói trên, mặc dầu còn ở trong "Nhân" nhưng đã được lợi ích tiếp nhập vào trong Hậu giáo, do đó trên thực tế, không có người chứng đắc cực quả của 3 giáo ấy. Tông Thiên thai căn cứ vào đây để nói rõ ý nghĩa Tạng giáo,

Thông giáo và Biệt giáo đều là quyền giáo phương tiện.
Ngoài ra, tông Tịnh độ cũng dựa theo quan điểm trên mà cho rằng trong thời mạt pháp, môn Thánh đạo tự lực tu hành rất khó chứng quả, nên chỉ là Hữu giáo vô
HỮU GIÁO VÔ NHÂN

nhân; còn môn Tịnh độ tu hành nhờ tha lực, thì dễ tu dễ chứng, cho nên là Hữu giáo hữu nhân, Hữu giáo hữu chứng.
[X. Tứ giáo nghĩa Q.12; Ma ha chỉ quán Q.3 phần dưới; An lạc tập Q.thượng; Duy ma kinh huyền sớ Q.4; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 4]. (xt. Quả Đầu Vô Nhân).

HỮU HẢI

Ví dụ 3 hữu (3 cõi), 25 hữu (25 cõi) mông mênh như biển cả, trong đó, chúng sinh sống chết, nổi chìm trôi dạt không biết ngày nào thoát ra được.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 trung), nói: "Do phiền não, hoặc nghiệp thế gian mà trôi dạt trong Hữu hải".
(xt. Hữu Lưu, Hữu Ngục, Hữu Luân).

HỮU HÀNH TƯỚNG

Tên khác của tâm vương, tâm sở.
Hành tướng nghĩa là khi tâm, tâm sở tiếp xúc với đối tượng (cảnh), thì bóng dáng của đối tượng hiện lên ở trong tự thể và tâm liền phân biệt.
Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 hạ) chép: "Gọi hữu hành tướng tức là đối với những cảnh sở duyên sai biệt mà khởi lên hành tướng".
(xt. Tâm Vương, Tâm Sở, Hành Tướng).

HỮU HẬU SINH TỬ

Một lần sinh sau cùng.
Bồ tát Pháp vân địa chưa đoạn được một phẩm vô minh cuối cùng nên còn phải chịu một lần biến dịch sinh tử nữa, gọi là Hữu hậu sinh tử. Một trong 7 loại sinh tử.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Thất Chủng Sinh Tử).

HỮU HỈ ĐỊNH

Pàli:Sappìtika-samàdhi.

Cảnh giới thiền định có cảm thụ vui mừng (hỉ) và tâm không tán loạn, như Sơ thiền, Nhị thiền trong Tứ thiền và Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, v.v... trong 5 loại thiền.

[X. luận Thanh tịnh đạo 3].

HỮU HIẾP

Cũng gọi Hữu hiếp ngọa, Hữu hiếp sư tử ngọa, Sư tử ngọa.

Tư thế nằm nghiêng bên phải, 2 chân duỗi ra chồng lên nhau, gối đầu lên tay phải, tay trái duỗi thẳng, đặt xuôi theo thân. Đây là cách nằm đúng phép của các vị tỉ khưu và phần đông tín đồ Phật giáo cũng áp dụng. Không được nằm nghiêng bên trái, vì đó là tướng dâm dục; không được nằm ngửa, vì đó là nghiệp A tu la, không được nằm sấp, vì đó là nghiệp ngã quỉ.

[X. kinh Trưởng lão thượng tôn thụy miên trong Trung a hàm Q.20; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3].

HỮU HỌC

... ..

Phạm:Zaikwa.

Pàli: Sekha.

Cũng gọi Học nhân.

Bậc còn phải tu tập giới, định, tuệ vô lậu và lí trạch diệt để dứt sạch tất cả phiền não, hầu chứng được Thánh quả, cho nên gọi là Hữu học.

Trong Tứ hướng, Tứ quả của Tiểu thừa, bậc Thánh Tứ hướng và 3 quả vị trước là Hữu học, chỉ có bậc Thánh chứng quả vị A la hán mới được gọi là Vô học.

Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a
hàm quyển 30, thì Hữu học gồm có 18 loại,
HỮU HỌC

H
2355
gọi là Thập bát hữu học hay Thập bát học nhân, đó là: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Gia gia, Nhất gián, Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, Trung ban, Sinh ban, Hữu hành ban, Vô hành ban và Thượng lưu ban.
Ngoài ra, trong các kinh luận như luận Thành thực, v.v... Hữu học còn được phân loại bằng nhiều cách khác nhau.
[X. luận Câu xá Q.24; luận Thành thực Q.1; luận Thuận chính lí Q.65; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu] (xt. Thập Bát Hữu Học, Tứ Hướng Tứ Quả, Vô Học).
HỮU HỮU LỰC BẤT ĐÃI DUYÊN
Nhân của các pháp duyên khởi có đầy đủ lực dụng để sinh ra quả mà không cần nhờ sự giúp sức của các duyên khác. Là một trong 6 nghĩa của Nhân do tông Hoa nghiêm lập ra.
Đứng về phương diện Như lai tạng mà luận, thì Hữu là thể Như lai tạng bất biến; Hữu lực là thể bất biến nhưng lại tùy duyên mà hiển hiện các pháp, giống như gương sạch hiện bày muôn tượng; Bất đãi duyên nghĩa là thể của Như lai tạng tuy bất biến nhưng lại có năng lực sinh ra các pháp mà không cần sự trợ lực của các duyên khác. Vì các pháp có 2 nghĩa Hữu và Không; bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp, đó là "Hữu", cho nên gọi là Hữu hữu lực bất đãi duyên.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm

ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).
HỮU HỮU LỰC ĐÃI DUYÊN
Nhân của các pháp duyên khởi tuy có lực dụng sinh ra quả, nhưng vẫn phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới thành. Là một trong 6 nghĩa của Nhân do tông Hoa nghiêm lập ra.
Các pháp có đủ 2 nghĩa Không và Hữu, trong đó, bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp là nghĩa Hữu; có công năng sinh ra quả là Hữu lực, nhờ duyên giúp sức mới sinh ra quả là Đãi duyên. Vì Nhân này có đủ các nghĩa Hữu, Hữu lực, Đãi duyên nên gọi là Hữu hữu lực đãi duyên.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).
HỮU KẾT
.....
Hữu là quả báo sinh tử, Kết là phiền não chiêu cảm quả báo. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si trói buộc con người, khiến phải ở trong cảnh giới sinh tử, không thể thoát ra được.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 1 hạ), nói: "Khi hết các hữu kết thì tâm được tự tại".
[X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên].
HỮU KHÔNG
.....
Đối lại: Không hữu.
Hữu tức là Không(chân không), gọi là Hữu không; Không tức là Hữu(diệu hữu), thì gọi là Không hữu.
Hữu chỉ cho tướng của muôn vật trong thế giới hiện tượng; Không chỉ cho thực thể tồn tại của tất cả hiện tượng.
Về mối quan hệ giữa Hữu và Không thì

luận Bất chân không trong Triệu luận nói rằng tuy có mà không tức "phi hữu", tuy không mà có tức "phi vô". Lại có thuyết cho rằng "tướng Hữu là tính Không, mà tính Không cũng là tướng Hữu", cho đến các thuyết "Sắc tức là không, không tức là sắc" trong Bát nhã ba la mật đa tâm kinh, v.v...
HỮU KHÔNG

H
2356
đều là cảnh giới "Hữu không bất nhị", là cốt tủy của giáo nghĩa Vô sở đắc của Đại thừa.
[X. phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma; Trung quán luận sớ Q.4; Tam luận huyền nghĩa Q.2].
HỮU KÍ PHÁP
.....
Đối lại: Vô kí pháp.
Chỉ cho 2 pháp thiện, ác; tướng của 2 pháp này hiển bày rõ ràng, có thể cho biết trước quả tướng ở vị lai. Cũng tức là pháp có năng lực đưa đến quả Dị thục.
[X. luận Đại tì bà sa Q.51].
HỮU KIẾN
.....
I. Hữu Kiến.
Phạm:Astiva-nizrita.
Pàli:Atthità.
Cũng gọi Thường kiến.
Kiến giải vọng chấp muôn vật trong thế gian đều có thực thể thường hằng bất biến. Như chủ trương: Người thì mãi mãi là người, súc sinh thì vĩnh viễn là súc sinh, giầu nghèo thường hằng không thay đổi, v.v... đều thuộc loại Hữu kiến.
Pháp hoa huyền tán quyển 4 phần đầu (Đại 34, 725 trung), nói: "Hữu là chấp ngã có thân sau, thuộc về thường kiến; Vô là chấp ngã không có thân sau, thuộc về đoạn kiến".
[X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Trung a hàm Q.26; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa; luận Đại trí độ Q.7; luận Đại tì bà sa Q.200; Pháp hoa kinh nghĩa

sớ Q.4].
II. Hữu Kiến.
Phạm: Sanidarzana.
Đối lại: Vô kiến.
Sắc cảnh do mắt có thể thấy được.
[X. luận Câu xá Q.2]. (xt. Thường Kiến).
HỮU LẬU
.....
I. Hữu Lậu.
Phạm:Sàsrava.
Đối lại: Vô lậu.
Lậu, Phạm:Àsrava, nghĩa là thấm ra, rò rỉ, tên khác của phiền não.
Phiền não sinh ra tội lỗi làm cho con người trôi lăn trong thế giới mê vọng không ngừng, khó có thể ra khỏi biển khổ sinh tử.
Trong 4 Thánh đế thì Khổ đế, Tập đế thuộc về quả và nhân mê vọng, là pháp hữu lậu; Diệt đế, Đạo đế là quả và nhân giác ngộ, là pháp vô lậu. Pháp hữu lậu, vô lậu có vị trí rất quan trọng trong nhân và quả của sự tu hành.
Cứ theo luận Câu xá quyển 1 thì Hữu lậu có nhiều tên gọi khác như: Thủ uẩn, Hữu tránh, Khổ, Tập, Thế gian, Kiến xứ, Tam hữu, Hữu nhiễm, Hữu nhiễm ô, Hữu phú, Trần cấu, v.v...
Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 3 thì Hữu lậu có 6 loại: Lậu tự tính, Lậu tương thuộc, Lậu sở phược, Lậu sở tùy, Lậu tùy thuận và Lậu chủng loại.
[X. luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; Câu xá luận quang kí Q.1, Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.1, Q.2]. (xt. Lục Lậu, Hữu Lậu Pháp, Hữu Lậu Vô Lậu).
II. Hữu Lậu.

Đối lại: Dục lậu, Vô minh lậu.
Chỉ cho 52 loại phiền não ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
[X. luận Đại tì bà sa Q.47, Q.48; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.20]. (xt. Tam Lậu).
HỮU LẬU DUYÊN
.....
Đối lại: Vô lậu duyên.
HỮU LẬU DUYÊN

H
2357
Dùng pháp hữu lậu làm đối tượng để duyên theo.
Cứ theo luận Câu xá quyển 19, trong 98 tùy miên thì 6 hoặc (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến) mà Đạo đế và Diệt đế đoạn trừ thuộc về Vô lậu duyên, các tùy miên còn lại đều là những hoặc thuộc về Hữu lậu duyên. Nghĩa là các Kiến hoặc và Tu hoặc của Khổ đế và Tập đế là thuộc về Hữu lậu duyên; còn 4 hoặc của Diệt đế và 5 hoặc (kiến thủ, giới cấm thủ, tham, sân, mạn) của Đạo đế, vì chúng là những phiền não mê lầm nhiều lớp, tùy theo các hoặc của Vô lậu duyên mà sinh khởi, chứ không thể trực tiếp duyên theo pháp vô lậu, nên đều thuộc về Hữu lậu duyên.
(xt. Vô Lậu Duyên).
HỮU LẬU ĐẠO
.....
Phạm:Sàsravamàrga.
Cũng gọi Thế gian đạo, Thế tục đạo, Hữu lậu lộ.
Đối lại: Vô lậu đạo.
Phương pháp tu hành có khả năng chiêu cảm quả báo người, trời trong 3 cõi. Tức là tu tập 6 hành quán: Ưa thích 3 hành tướng Tĩnh, Diệu, Li của cõi trên và chán lìa 3 hành tướng Thô, Khổ, Chướng của cõi dưới, để đoạn trừ 72 phẩm Tu hoặc của 8 cõi dưới. Ngoài ra, cứ theo luận Câu xá quyển 5 thì nghiệp Hữu lậu đạo có 5 quả là Dị thục quả, Đẳng lưu quả, Li hệ quả, Sĩ dụng quả và Tăng thượng quả. Còn theo Văn thù sư lợi bồ tát vấn bồ đề kinh luận quyển hạ, thì 5 Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh

tấn và thiền định trong 6 Ba la mật là Hữu lậu đạo, có thể thành tựu quả thế gian, còn Bát nhã ba la mật là Vô lậu đạo, có công năng thành tựu quả xuất thế gian.
[X. luận Đại tì bà sa Q.64, Q.162; luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.7]. (xt. Lục Hành Quán, Vô Lậu Đạo).
HỮU LẬU ĐỊNH
.....
Cũng gọi Hữu lậu thiền, Thế gian thiền. Định tương ứng với tâm hữu lậu.
Hàng phàm phu tu 6 hành quán hữu lậu, đối với cõi dưới(cảnh giới thấp kém) quán 3 hành tướng thô, khổ, chướng để chán lìa, đối với cõi trên(cảnh giới vi diệu) quán 3 hành tướng tĩnh, diệu, li để mong cầu, 6 hành quán này có năng lực đoạn trừ phiền não ở cõi dưới và an trụ trong các định Tứ thiền, Tứ vô sắc, v.v... đây tức là Hữu lậu định. Về tính chất của định Tứ thiền có thể chia làm 3 loại: Vị định, Tịnh định và Vô lậu định, trong đó, Vị định và Tịnh định thuộc về Hữu lậu định.
Ngoài ra, tông Duy thức cho rằng Hữu lậu định chỉ khắc phục được sự hiện hành của phiền não, chứ không có năng lực đoạn trừ chủng tử của phiền não.
Còn Pháp giới thứ đệ quyển thượng phần sau thì cho rằng Tứ thiền, Tứ vô lượng tâm định, Tứ không xứ định(Tứ vô sắc)đều là thế gian thiền. Cũng sách đã dẫn (Đại 64, 673 thượng), ghi: “Các thiền định đã nói từ trước, tuy cũng sâu xa nhưng đều là pháp cố hữu của thế gian. Từ đầu đến cuối, chán cõi dưới thích cõi trên, trong các cõi đều chưa có phương tiện xuất thế là quán tuệ để chiếu rọi, vì thế phàm phu ngoại đạo tu được 12 môn thiền này mà vẫn không thể phát chân

ngộ đạo, nên sinh tử không dứt". Nhưng khi bậc Thánh vào định Tứ thiền và 3 Vô sắc định sau(Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ,Phi tưởng phi phi tưởng xứ) mà phát được trí vô lậu thì những định ấy trở thành định Vô lậu.
(xt. Tam Đẳng Chí).
HỮU LẬU ĐOẠN
.....
Đối lại: Vô lậu đoạn.
Dùng đạo hữu lậu đoạn trừ phiền não.
HỮU LẬU ĐOẠN

H
2358
Tức là phàm phu tu 6 hành quán hữu lậu để đoạn trừ 72 phẩm Tu hoặc ở 8 cõi, đây là thuyết của luận Câu xá. Nhưng Đại thừa thì cho rằng đạo hữu lậu chỉ khắc phục phiền não chứ không thể dứt hết phiền não.
[X. luận Câu xá Q.22, Q.23, Q.24]. (xt. Hữu Lậu Đạo).
HỮU LẬU HÀNH
I. Hữu Lậu Hành.
Đối lại: Vô lậu hành.
Dùng trí hữu lậu(trí thế tục) mà thực hiện những hành vi thiện ác, v.v... của thế tục. Tức là những phương pháp tu hành được thực hiện bởi tâm hữu lậu, như sự tu hành của giai vị Kiến đạo trở xuống và tâm hữu lậu tu tập tĩnh lự trong giai vị Tu đạo.
II. Hữu Lậu Hành.
Tên khác của Hữu vi.
Hữu lậu chỉ cho pháp hữu lậu, tức là pháp hữu vi; Hành nghĩa là tạo tác. Bởi thế, Hữu lậu hành ở đây là chỉ cho pháp hữu lậu hoặc hữu vi tạo tác.
HỮU LẬU NGHIỆP
.....
Đối lại: Vô lậu nghiệp.
Các nghiệp thiện, ác trong thế gian.
Các nghiệp này đều do phiền não gây ra. Như trong 4 nghiệp hắc bạch thì 3 nghiệp: Hắc hắc nghiệp chiêu cảm ác quả trong cõi Dục, Bạch bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi Sắc và Hắc bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi Dục là các nghiệp hữu lậu, còn Phi hắc phi bạch nghiệp dứt hết 3 nghiệp nói trên, là nghiệp vô lậu.
[X. luận Câu xá Q.16].

HỮU LẬU NHÂN
.....
Nhân mang lại quả báo trong 3 cõi, tương đương với Khổ đế trong 4 đế, như các nhân ngũ nghịch, thập ác, ngũ giới, thập thiện… đều là nhân hữu lậu.
Chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 thượng) ghi: "Vua hỏi: Vì sao không có công đức? Sư đáp: Đó chỉ là tiểu quả nhân thiên, nhân hữu lậu như bóng theo hình, tuy có nhưng chẳng phải thật".
(xt. Thập Thiện Thập Ác, Ngũ Giới, Ngũ Nghịch, Tứ Đế).
HỮU LẬU PHÁP
.....
Đối lại: Vô lậu pháp.
Chỉ cho các lậu(phiền não) tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau. Tức là pháp Khổ đế và Tập đế trong Tứ đế.
Các phiền não này đối với pháp tương ứng là Khổ đế, Tập đế và cảnh sở duyên của chúng tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên gọi pháp Khổ đế, Tập đế là Hữu lậu. Còn các lậu duyên theo Diệt đế và Đạo đế mà sinh khởi thì vì không tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên pháp Diệt đế, Đạo đế chẳng phải là pháp hữu lậu.
Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì sau khi đức Phật nhập diệt 500 năm, ở nước Viêm la phược chúc có luận sư Pháp thắng soạn luận A tì đàm tâm, đã dùng "Tùy sinh" để giải thích Hữu lậu.
Về sau, luận sư Pháp cứu soạn luận Tạp a tì đàm tâm để bổ túc thêm cho thuyết của ngài Pháp thắng. Ngài Pháp cứu cho rằng Diệt đế và Đạo đế tuy cũng có thể sinh ra các lậu, nhưng lậu này chẳng phải hữu

lậu, nên theo ngài thì nghĩa “sinh” trong “Tùy sinh” là không đúng, vì thế đổi “Tùy sinh” thành “Tùy tăng”. Thuyết Tùy tăng ngày nay chính là căn cứ vào thuyết của ngài Pháp cứu mà ra. Có thể chia Tùy tăng làm 2 loại:

1. Tương ứng tùy tăng: Tức là phiền não và tâm sở tương ứng với nó tùy thuận HỮU LẬU PHÁP

H
2359
tăng trưởng lẫn nhau.
2. Sở duyên tùy tăng: Tức là phiền não và cảnh sở duyên của nó tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau.
Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 1 thì Hữu lậu có nhiều tên gọi khác nhau như: Thủ uẩn, Hữu tránh, Khổ, Tập, Thế gian, Kiến xứ, Tam hữu, v.v... Còn pháp hữu lậu thì là tên gọi chung cho nhân quả Khổ, Tập(Tập là nhân, Khổ là quả) trong 3 cõi thế gian. Cũng luận Câu xá quyển 2, cho rằng 15 giới(5 căn + 5 cảnh + 5 thức)trong 18 giới là hữu lậu, 3 giới còn lại(ý căn, pháp trần, ý thức) thì chung cho cả hữu lậu và vô lậu.
Về sự giải thích pháp hữu lậu, các bộ phái có những quan điểm khác nhau như sau:
1. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho "Tùy tăng" là nghĩa hữu lậu, nên thừa nhận Khổ đế, Tập đế là pháp hữu lậu. Nhưng trong sự tương tục, phiền não của 6 thức không cùng khởi với tâm thiện và vô phú vô kí, ở đây không có nghĩa Tùy tăng, cho nên tâm thiện và vô phú vô kí không phải là pháp hữu lậu.
2. Đại chúng bộ và các nhà phân biệt luậncho rằng Tùy miên là pháp bất tương ứng, không tùy tăng với cảnh sở duyên và pháp tương ứng, nhưng vì chúng tương tục hiện khởi nên thừa nhận tâm thiện và vô phú vô kí cũng là pháp hữu lậu. Ngoài ra, các vị Luận sư này đều nhận rằng thuyết của Hữu bộ cho 15 giới(5 căn, 5 cảnh, 5 thức) là hữu lậu, mà thân Phật cũng thuộc

15 giới nên thân Phật cũng là hữu lậu là không đúng và bác bỏ quan điểm này của Hữu bộ bằng thuyết "Phật đã dứt hẳn Tùy miên nên thân Ngài là vô lậu".
3. Kinh lượng bộ cho rằng trong tự thân có chủng tử hữu lậu, do chủng tử này mà sinh ra tâm thiện và vô phú vô kí, cho nên tâm ấy là hữu lậu.
4. Duy thức Đại thừa thì bác bỏ các thuyết nói trên, mà cho rằng ngã chấp của thức Mạt na là thể của các lậu, bất cứ pháp nào cùng chuyển với nó thì đều gọi là pháp hữu lậu. Tức là phiền não tương ứng với 6 thức tuy có nghĩa là "lậu", nhưng thức thứ 7 là chỗ nương dựa của các thức nhiễm tịnh, thường hằng tương tục mà không gián đoạn, là thể của các "lậu", cho nên pháp nào cùng chuyển với nó thì gọi là pháp hữu lậu.
[X. luận Đại tì bà sa Q.22, Q.76, Q.86; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Câu xá Q.13, Q.19; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; luận Thành duy thức Q.5, Q.10; Câu xá luận quang kí Q.2, Q.19; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Vô Lậu Pháp).

HỮU LẬU QUẢ

.....

Quả báo do nhân hữu lậu mang lại, tương đương với Khổ đế trong Tứ đế.
Ba cõi Sáu đường đều là quả báo hữu lậu.
(xt. Tứ Đế).

HỮU LẬU THIỀN

.....

Cũng gọi Hữu lậu định, Thế gian thiền.
Đối lại: Vô lậu thiền.
Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm định, v.v... đều là Hữu lậu thiền.
(xt. Hữu Lậu Định).

HỮU LẬU THIÊN
.....
Đối lại: Vô lậu thiện.
Cũng gọi: Hữu lậu thiện pháp.
Thiện căn của phàm phu có được trước
khi phát sinh trí vô lậu.
Ngũ giới, Thập thiện và Thiện căn từ
giai vị Kiến đạo trở xuống đều là Hữu lậu
thiện. Nếu tu thiện pháp hữu lậu thì có thể
mang lại quả báo hữu lậu trời, người…...
HỮU LẬU THIÊN

H
2360
Cứ theo luận Câu xá quyển 4, quyển 12, thì 4 cái thiện: Sinh đắc, Văn, Tư, Tu là Hữu lậu thiện. Sinh đắc thiện là cái thiện có đồng thời lúc mới sinh ra, còn 3 thiện Văn, Tư, Tu là nhờ nghe giáo pháp, suy nghĩ xem xét, thiền định quán hạnh mà được, 3 thiện này có năng lực sinh ra trí tuệ vô lậu.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối]. (xt. Thiện).
HỮU LẬU THỨC
Đối lại: Vô lậu thức
Chỉ cho thức của các hữu tình từ địa thứ 10(Kim cương vô gián đạo) trở xuống.
Cứ theo các nhà Duy thức thì chỉ có tịnh thức của Phật quả là vô lậu, còn tất cả thức của loài hữu tình đều hữu lậu.
[X. luận Thành duy thức Q.10].
HỮU LẬU TỊNH ĐỘ
.....
Tịnh độ được chiêu cảm bởi sức thiện nghiệp do sự tu hành bằng tâm hữu lậu của phàm phu.
Các nhà Duy thức cho cõi này là một trong những biến hóa độ, tức là cõi được biến hiện từ tâm hữu lậu của chúng sinh do nghiệp nhân hữu lậu chiêu cảm. Cũng tức là Phật dùng Thành sở tác trí biến hiện ra cõi nước tương ứng và giống với loại chúng sinh ở cõi này để hóa độ và làm lợi ích cho họ. Bởi thế đứng về phương diện Phật thì cõi này được gọi là Vô lậu tướng phần, còn đứng về phương diện chúng sinh, thì vì tâm hữu lậu của chúng sinh mà biến hiện ra, cho nên gọi là Hữu lậu độ.
Cứ theo luận Thích tịnh độ quần nghi

quyển 1 của ngài Hoài cảm đời Đường, thì Tịnh độ do tâm vô lậu của Phật biến hiện ra là vô lậu, mà tâm của phàm phu là hữu lậu nên không được sinh về cõi này; nhưng phàm phu có thể do tâm hữu lậu của chính mình biến hiện ra Tịnh độ giống như Tịnh độ vô lậu để vãng sinh.
Nói cách khác, Cực lạc tịnh độ nếu luận theo bản độ của Phật thì là Tịnh độ vô lậu, còn nói theo sự biến hiện và thụ dụng của phàm phu, thì là Tịnh độ hữu lậu.
HỮU LẬU TRÍ
.....
Phạm:Sàsrava-jĩàna.
Đối lại: Vô lậu trí.
Cũng gọi: Tục trí, Thế gian trí, Thế trí, Thế tục trí.
Chỉ cho trí tuệ thế gian chưa dứt sạch phiền não.
Trí tuệ này tuy quán duyên tất cả pháp hữu vi, vô vi, nhưng thường lấy pháp thế tục làm chính, nên cũng gọi là Thế tục trí. Trí này còn mang theo phiền não hữu lậu nên không có năng lực dứt trừ tất cả phiền não thuộc về mê lí. Thông thường, Hữu lậu trí là chỉ cho Sinh đắc tuệ(tuệ khi sinh ra đã có)và 3 tuệ Văn, Tư, Tu của phàm phu và ngoại đạo.
[X. luận Câu xá Q.26; luận Thuận chính lí Q.73; luận Du già sư địa Q.73].
HỮU LẬU TỨ QUÁ
.....
Bốn lỗi của hữu lậu.
Hữu lậu nghĩa là rơi lọt vào đường sinh tử trong 3 cõi.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 56, thì Hữu lậu có 4 lỗi là:
1. Bất tịch tĩnh: Chúng sinh chạy theo

căn trần, khởi các vọng tưởng, điên đảo tán loạn, không dụng công thiền định, cho nên không thể đoạn hoặc chứng quả.
2. Nội ngoại biến dị: Chúng sinh do trong tâm loạn tưởng, lại thêm cảnh ngoài đổi dời, tâm cảnh ứng nhau, thay đổi chẳng ngừng, tâm rong ruổi theo cảnh mà khởi, bị phiền não trói buộc, không thể giải thoát.
HỮU LẬU TỨ QUẢ

H
2361
3. Phát khởi ác hạnh: Chúng sinh do phiền não vọng hoặc tạo các nghiệp ác như: Giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối… nên phải trôi lăn trong vòng sinh tử, khó có ngày ra khỏi.
4. Nhiếp thụ nhân: Chúng sinh do gây nhân ác nghiệp nên chuốc lấy quả khổ ở vị lai, cứ thế xoay vòng không thể giải thoát.
HỮU LẬU VÔ LẬU
.....
Gọi chung hữu lậu và vô lậu, chỉ cho phiền não.
Về sự phân biệt giữa hữu lậu và vô lậu có những điểm sau đây:
Thân thể của phàm phu gọi là Hữu lậu thân, còn thân Phật thì thanh tịnh vô lậu, gọi là Vô lậu thân; tu 6 hành quán hữu lậu được quả báo trời, người trong 3 cõi, gọi là Hữu lậu đạo, Hữu lậu lộ, còn pháp tu chứng được đạo quả Niết bàn thì gọi là Vô lậu đạo, Vô lậu lộ. Nhờ vào pháp thế tục mà phát sinh trí tuệ, gọi là Hữu lậu trí, còn chứng biết lí 4 đế và trí tuệ của bậc Thánh từ giai vị Kiến đạo trở lên, gọi là Vô lậu trí. Phàm phu từ giai vị Kiến đạo trở xuống làm thiện, gọi là Hữu lậu thiện, còn điều thiện do bậc Thánh từ giai vị Kiến đạo trở lên đạt được, gọi là Vô lậu thiện. Hành vi thế tục do trí hữu lậu tạo tác, gọi là Hữu lậu hạnh, còn dùng trí vô lậu tu quán hạnh Tứ đế thì gọi là Vô lậu hạnh. Dùng đạo hữu lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Hữu lậu đoạn; dùng đạo Vô lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Vô

lậu đoạn. Hạnh hữu lậu có thể chiêu cảm quả hữu lậu trời, người, v.v... trong 5 đường, cho nên gọi là Hữu lậu nhân; còn hạnh vô lậu thì có khả năng chứng quả vô lậu Niết bàn, cho nên gọi là Vô lậu nhân. Phàm phu nhờ tu 6 hạnh quán mà an trụ trong các định Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm định, v.v... gọi là Hữu lậu định, hoặc Hữu lậu thiền; còn thiền định do bậc Thánh dùng trí vô lậu mà phát được thì gọi là Vô lậu định, hay Vô lậu thiền. Định Vô lậu này sinh khởi ở trong 9 địa Vô lậu (Vị chí định, Trung gian định, Tứ căn bản định, Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định và Vô sở hữu xứ định).

Ngoài ra, theo tông Duy thức thì tịnh thức của quả Phật gọi là Vô lậu thức, còn thức khi chưa thành Phật thì gọi là Hữu lậu thức. Thức thứ 6, thứ 7 khi ở Sơ địa vào giai vị Kiến đạo đã chuyển một phần thức thành trí, thì cũng có thể đoạn được gọi là Vô lậu thức. Còn 5 thức trước và thức thứ 8 thì khi thành quả Phật mới có thể chuyển biến thành thức vô lậu. Sau hết, sự giác ngộ vô lậu xưa nay vốn vắng lặng, gọi là Vô lậu vô vi; nhưng khi do tác dụng mà khởi động thì gọi là Vô lậu hữu vi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.22, Q.173; luận Câu xá Q.1, Q.2, Q.12; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; luận Thành duy thức Q.5, Q.10; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối, Q.10 phần cuối].

HỮU LUÂN

Chỉ cho 3 hữu, 25 hữu là các cõi sinh tử mê vọng, trong đó chúng sinh bị nhân quả nghiệp lực kéo lôi nên luân hồi không dứt, giống như bánh xe quay tròn không

ngưng nghỉ.
[X. Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.3;
An lạc tập Q.thượng].
HỮU LƯỢNG CHƯ TƯỚNG
Các sự tướng có hạn lượng và tính toán
được.
Theo nghĩa rộng, các tướng hữu lượng
chỉ cho các pháp trong cõi mê, còn theo
HỮU LƯỢNG CHƯ TƯỚNG

H
2362
nghĩa hẹp thì chỉ cho chúng sinh trong cõi mê. Nghĩa là chúng sinh ở trong cõi mê, tâm, thân đều có hạn lượng và sai khác nhau, cho nên mới sinh ra các sự tướng bất đồng. Các sự tướng hữu lượng có chia ra cái này cái kia đối lập nhau, chẳng phải là thực thể. Còn thực thể tuyệt đối bình đẳng thì không có hạn lượng đây kia, nên là vô lượng.
[X. kinh Văn thù vấn bồ đề; luận Đại trí độ Q.82; kệ tán Phật A di đà].
HỮU LƯU
... ..
Cũng gọi Hữu bạo lưu.
Chỉ cho tất cả các hoặc trong cõi Sắc và cõi Vô sắc, nhưng không bao gồm Kiến hoặc và Vô minh hoặc. Một trong 4 lưu.
Hữu là nhân quả không mất; Lưu là trôi đi không trở lại. Nghĩa là các hoặc này(Tư hoặc) làm cho con người sống chết, trôi lăn trong cõi Sắc và cõi Vô sắc không thoát ra được, cho nên gọi là Hữu lưu.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.23; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu).
HỮU MÔN
Quán các pháp là có để làm cửa vào đạo. Một trong 4 môn do tông Thiên thai lập ra.
Tức quán xét các pháp nhân duyên sinh diệt là có, phá trừ 16 tri kiến… mà phát khởi trí vô lậu đích thực để thấu suốt "lí thiên chân"(chỉ thấy một bên).
Các tông Tì đàm, Câu xá, v.v... thuộc Tam tạng giáo trong Thiên thai tứ giáo phần nhiều đặt nặng về Hữu môn. Ngoài ra, giáo

nghĩa của tông Pháp tướng cũng có pháp môn này.
[X. luận Đại trí độ Q.31; Tứ giáo nghĩa Q.3, Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.9 phần trên]. (xt. Tứ Môn).
HỮU NGHĨA VÔ NGHĨA
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong luận thức Nhân minh, danh từ sau(Hậu trần)của Tông(mệnh đề)được gọi là Nghĩa. Nếu nghĩa được cả người lập luận và người vấn nạn (đối phương) cùng chấp nhận thì gọi là Hữu nghĩa; trái lại, nếu nghĩa không được cả đôi bên công nhận thì gọi là Vô nghĩa.
(xt. Hữu Thể Vô Thể).
HỮU NGHIÊM (1021-1101)
.....
Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Thiên thai, sống vào đời Tống, người Thai châu (huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), họ Hồ, hiệu Đàm vũ.
Năm lên 9, sư theo người anh tên là Tông bản xuất gia, năm 14 tuổi thọ giới Cụ túc. Về sau, nhân đọc Tâm kính lục của thiền sư Diên thọ mà có chỗ tỏ ngộ. Không bao lâu, sư đến chùa Thừa thiên theo ngài Thần chiếu Bản như học giáo quán Thiên thai. Sau đó, sư đến chùa Sùng thiện tại Xích thành hoằng dương giáo pháp trong mấy mươi năm. Khoảng năm Thiệu thánh, sư kết am tranh ẩn cư trên ngọn Đông phong núi Linh thứu, lấy hiệu là Tra am. Trong thời gian ẩn cư hơn 20 năm, sư chuyên tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh an dưỡng.
Mùa hạ niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), trong định sư thấy Thiên thần, lại nằm mộng thấy trong ao mọc đóa

sen lớn, đồng thời nghe thiên nhạc trỗi khắp 4 phương, 7 ngày sau sư thị tịch, thọ 81 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Huyền nghĩa thích tiêm bị kiểm 4 quyển, Văn cú kí tiên nan 4 quyển, Chỉ quán phụ hành trợ lãm 4 quyển, An lạc hạnh chú 1 quyển, Không phẩm chú 1 quyển, Long vương pháp ấn kinh sớ 1
HỮU NGHIÊM

H
2363
quyển, A di đà Phật lễ văn 1 quyển.
[X. Thích môn chính thống Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.13, Q.28; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tịnh độ thánh hiền lục Q.3].
HỮU NGHIÊM
Do tu hành hoặc cầu nguyện mà có những hiện tượng linh nghiệm. Người hay hiển bày hiện tượng linh nghiệm ấy gọi là Hữu nghiệm giả.
HỮU NGỤC
... ..
¦Ví dụ 3 hữu (cõi), 25 hữu như lao ngục. Chúng sinh do phiền não mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp mà phải chịu khổ sinh tử xoay vần trong 3 cõi, khó có thể ra khỏi, giống như tường đồng vách sắt của nhà ngục giam hãm con người, khó có thể trốn thoát.
[X. Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ Q.3].
HỮU NGỮ
... ..
Văn sớ "đạo tràng" được đọc vào lúc mở đầu và kết thúc pháp hội trong Thiền lâm. Thông thường, trước hết nêu tỉnh, huyện, xã, chùa, người nào tên gì, cầu việc gì, tụng kinh gì, v.v..., kế đến là lời sớ bằng thể văn biền ngẫu. Vì lời mở đầu của sớ phải có 3 chữ "Hữu phục dĩ", cho nên sớ ngữ cũng gọi là Hữu ngữ. "Hữu" là chỉ cho đoạn văn nói về các việc đã được trình bày ở trước (chữ Hán được viết theo hàng dọc, từ phải sang trái, cho nên "Hữu ngữ" (lời bên phải) tức chỉ cho đoạn văn trước); còn "phục dĩ" là nói về mục đích của sự cầu nguyện..... được trình bày ở phần sau.

Khi có pháp hội, vị Duy na tuyên đọc
văn sớ, lúc đọc đến Hữu ngữ thì vị Trụ trì
phải quì xuống trước lư hương, gọi là Hữu
ngữ quị lư.
[X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng
khí tiên Q.15].
HỮU NHÂN LUẬN
Luận thuyết chủ trương có nhân thực
sinh ra quả thực, là một loại luận thuyết thiên
kiến. Phật giáo dùng nghĩa căn bản "vô sinh"
để phá Hữu nhân luận này.
Kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 507 hạ),
nói:
"Chiêm bao và ảo thuật
Sóng nắng Càn thát bà
Thế gian nhiều sự tướng
Không nhân mà vẫn hiện
Phá dẹp Hữu nhân luận
Giải rõ nghĩa vô sinh
Vô sinh được sáng tỏ
Dòng pháp mãi không dứt".
HỮU NHIỄU
.....
Phạm: Pradakwiịa.
Pàli:Padakkhiịa.
Dịch âm: Bát lạt đặc kì noa.
Cũng gọi Hữu toàn, Toàn hữu.
Đi vòng quanh, tay phải hướng về tôn
tượng ở chính giữa để tỏ lòng tôn kính đối
với Phật, tháp và các bậc tôn túc. Ở Ấn độ
từ xưa đã thịnh hành phép lễ này.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 267 thượng), nói: "Cúi đầu lễ chân Phật,
đi hữu nhiễu ba vòng".
Chương Toàn hữu quán thời trong Nam
hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54,
225 trung), nói: "Chữ Bát lạt có nhiều nghĩa,
1 trong các nghĩa ấy là biểu thị sự đi vòng

quanh. Còn Đặc kì noa tức là bên phải, biểu thị nghĩa tôn kính và thuận tiện, vì thế người thời bấy giờ gọi tay phải là tay Đặc kì noa; nghĩa là đi theo chiều bên phải của mình thì vừa tôn kính vừa thuận tiện, mới hợp với phép tắc Hữu nhiễu".

HỮU NHIỄU

H
2364
Ngoài ra, cứ theo kinh Đề vị ba lợi thì đi hữu nhiễu quanh đức Phật được 5 điều phúc lợi, đó là:
1. Đời sau được hình tướng đoan chính, trang nghiêm.
2. Âm thanh trong trẻo, dịu dàng.
3. Sinh vào nhà vua, ở ngôi tôn quí.
4. Được sinh lên các cõi trời.
5. Cuối cùng chứng đạo quả Niết bàn.
[X. luận Đại trí độ Q.67; Đại đường tây vực kí Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.37; Vạn thiện đồng qui tập Q.2].
HỮU NHIỄU PHẬT THÁP CÔNG ĐỨC KINH
Cũng gọi Nhiễu tháp công đức kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Thực xoa nan đà (652-710) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16.
Nội dung kinh này tường thuật về việc đức Phật theo lời thỉnh cầu của ngài Xá lợi phất, dùng kệ tuyên giảng về công đức hữu nhiễu tháp Phật. Trước hết, nói về chúng tại gia hữu nhiễu tháp Phật sẽ được các công đức như: Dạ xoa quỉ thần, v.v... gần gũi cúng dường, xa lìa 8 nạn, sắc tướng tốt đẹp, sinh trong dòng họ tôn quí, dung nhan xinh đẹp... Kế đến, nói về việc chúng xuất gia hữu nhiễu tháp Phật thì được các công đức: 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 như ý túc, 4 đế, căn, lực, giác, đạo, xa lìa tham sân si, chứng Độc giác bồ đề, v.v...
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12].
HỮU NIÊM
.....
Đối lại: Vô niệm.

Dùng sự vật cụ thể làm đối tượng để tu quán, gọi là Hữu niệm.
Trong môn Tịnh độ, Tán thiện được gọi là Hữu niệm, còn Định thiện thì được gọi là Vô niệm. Hữu niệm hay Vô niệm tùy theo căn cơ của chúng sinh khác nhau mà có sự sai biệt. Nhưng khi từ Hữu niệm tiến vào Vô niệm thì Hữu niệm và Vô niệm không hai. Như niệm Phật vãng sinh, tuy có tướng niệm, nhưng khi lắng tâm dứt bặt vọng niệm mà vào được diệu đức của tam muội Niệm Phật, thì tự nhiên khế hợp với Vô niệm, lúc đó hữu vô là một, đạt được cảnh giới "cũng hữu niệm cũng vô niệm".
(xt. Vô Niệm).
HỮU PHÁP
.....
I. Hữu Pháp.
Gọi đủ: Hữu thể pháp
Đối lại: Vô pháp.
Pháp tồn tại hoặc pháp có thực.
Tông Duy thức cho rằng các pháp trong 18 giới hiện tại có thể tính, cho nên gọi là Hữu thể pháp; pháp vô vi cũng thuộc về Hữu thể pháp này. Trái lại, các pháp quá khứ, vị lai, lông rùa, sừng thỏ, v.v... không có thể tính, cho nên gọi là Vô thể pháp (Vô pháp).
Kinh Đại bát niết bàn quyển 10 (Đại 12, 422 hạ), nói: "Xưa có nay không, xưa không nay có, hữu pháp 3 đời, không có lí ấy".
II. Hữu Pháp.
Tiếng dùng trong Nhân minh
Chỉ cho danh từ trước của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh, còn danh từ sau của Tông thì gọi là Pháp. Hữu pháp là có thuộc tính mà Pháp là thuộc tính. Như nói âm thanh là Vô thường thì âm thanh

(danh từ trước = hữu pháp) là một sự vật có cái thuộc tính vô thường, còn vô thường (danh từ sau = pháp) là cái thuộc tính ấy của âm thanh và của nhiều sự vật khác.
Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 98 hạ), nói: "Danh từ trước (tiền trần) chỉ có một nghĩa, có tự thể cố định nên nghĩa không được rộng rãi, không được gọi là "pháp". Còn danh từ sau(hậu trần)
HỮU PHÁP

H
2365
thì bao hàm cả 2 nghĩa(hữu pháp và pháp), vì nghĩa của nó rộng rãi như thế nên đặc biệt được gọi là "pháp".
HỮU PHÁP SAI BIỆT TƯƠNG VI QUÁ
Cũng gọi Hữu pháp sai biệt tương vi Nhân (Phạm: Dharmi-vizewa-viruddha). Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi do Nhân trái với ý nghĩa hàm súc trong Hữu pháp(danh từ trước), tức là lỗi thiếu 2 điều kiện(tướng) sau trong 3 điều kiện của Nhân. Đây là lỗi thứ 4 trong 4 lỗi tương vi của Nhân(lí do) trong 33 lỗi Nhân minh.
Hữu pháp chỉ cho tiền trần (danh từ trước– chủ từ) của Tông(mệnh đề); sai biệt chỉ cho ý nghĩa hàm súc trong danh từ trước; tương vi tức là trái ngược nhau, mâu thuẫn.
Khi lập luận thức Nhân minh, người lập luận khôn ngoan, bao giờ cũng có 2 ẩn ý trong danh từ trước của Tông, chỉ thành lập một, còn một để phòng hờ và hi vọng đối phương sẽ không thành lập ẩn ý ấy. Nhưng Nhân(lí do) trong mệnh đề của người lập luận không có quan hệ với đồng phẩm, trái lại, có quan hệ với dị phẩm, nên bị đối phương dùng Nhân chính xác đánh đổ. Như luận thức sau đây:
Tông: Có một đấng thường còn.
Nhân: Vì không có hình tướng.
Dụ: Như hư không.
Ý của người lập luận là muốn xác lập một đấng Tạo hóa thường hằng sinh ra muôn vật, nhưng có thể bị phản bác bằng một luận thức chính xác của đối phương:

Tông: Đấng ấy của ông là thường còn,
nhưng không tạo ra được vật gì cả.
Nhân: Vì đấng ấy không có hình tướng.
Dụ: Như hư không.
Trong trường hợp này, người lập luận
đã phạm lỗi "trái ngược với ý nghĩa hàm súc
mà mình chủ trương trong danh từ trước,
tức là "Hữu pháp sai biệt tương vi".
[X. Nhân minh nhập chính lí luận; Nhân
minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần
cuối; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy
nguyên kí Q.4, Q.7]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân
Minh, Đông Phương Luận Lí Học).
HỮU PHÁP TỰ TƯỚNG TƯƠNG VI QUÁ
Cũng gọi Hữu pháp tự tướng tương vi
Nhân (Phạm: Dharmi-svarùpa-viruddha).
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi do Nhân trái với danh từ trước, là
lỗi thứ 3 trong 4 lỗi tương vi của Nhân(lí
do) trong 33 lỗi Nhân minh.
Hữu pháp chỉ cho danh từ trước(chủ từ)
của Tông(mệnh đề); tự tướng chỉ cho sự kiện
được trình bày trong phần danh từ trước;
tương vi nghĩa là trái ngược nhau, là mâu
thuẫn với nhau.
Trong pháp Nhân minh, khi 2 bên biện
luận, Nhân do người lập luận nêu ra trái với
Hữu pháp của Tông do chính mình thành
lập, khiến cho Nhân được trình bày ở phần
danh từ trước không đứng vững và cái lí do
được nêu ra cũng tiêu tan, giúp cho đối
phương cơ hội dùng ngay Nhân ấy để phản
bác. Đó là lỗi Hữu pháp tự tướng tương vi.
Tức là người lập luận đã phạm lỗi thiếu 2
điều kiện(tướng) sau trong 3 điều kiện của
Nhân.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí;
Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung

phần cuối; Nhân minh nhập chính lí thụy nguyên kí Q.4, Q.7]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân Minh).

HỮU PHÁP Ý HỨA

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi người lập luận có chủ ý riêng ẩn chứa trong phần

HỮU PHÁP Ý HỨA

H
2366
Hữu pháp(danh từ trước)của Tông, gọi là Hữu pháp ý hứa. Cũng như trường hợp các lỗi Hữu pháp tự tướng tương vi nhân và Hữu pháp sai biệt tương vi nhân, ở đây đối phương cũng đã khám phá ra Hữu pháp ý hứa(ẩn ý) của người lập luận, rồi dùng ngay Nhân(lí do), Dụ(ví dụ) của chính người lập luận để bác bỏ chủ trương của người lập luận.
(xt. Hữu Pháp Tự Tướng Tương Vi Quá, Hữu Pháp Sai Biệt Tương Vi Quá).
HỮU PHẦN THIỀN
.....
Đồng nghĩa: Vô tâm định.
Vô tưởng định ở cõi Sắc và Diệt tận định ở cõi Vô sắc. Tức là thiền định trong trạng thái vô ý thức.
(xt. Vô Tâm Tam Muội).
HỮU PHẦN THỨC
Hữu chỉ cho sự sinh tồn của tất cả chúng sinh mê vọng trong 3 cõi(Dục, Sắc, Vô sắc); phần nghĩa là nguyên nhân. Hữu phần thức chỉ cho thức làm nguyên nhân căn bản của sự sinh tử luân hồi trong 3 cõi. Là một trong 9 tâm luân do Thượng tọa bộ lập ra.
Thức này trùm khắp 3 cõi, tương tục không dứt và tồn tại thường hằng. Vào thời kì đầu của Phật giáo bộ phái, Thượng tọa bộ và các nhà phân biệt luận, đều gọi thức này là Hữu phần thức. Sau khi tư tưởng Đại thừa hưng khởi, tông Duy thức cho rằng thức A lại da là nguyên nhân căn bản sinh ra muôn pháp trong vũ trụ, rồi căn cứ vào thuyết của Thượng tọa bộ

mà cho rằng Hữu phần thức là tên khác
của thức A lại da.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản
dịch đời Lương); luận Thành duy thức Q.3;
Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu].
HỮU PHẦN VÔ MÃN NHÂN
... ...
Từ ngữ chỉ chung hàng Bồ tát Thập tín,
Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập
địa. Vì Bồ tát ở các giai vị này mới chỉ được
Phần giác chứ chưa viên mãn trí thủy giác.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.4].
HỮU PHẬT VÔ PHẬT TÍNH TƯỚNG THƯỜNG TRỤ
Bất luận là có Phật xuất hiện nơi thế gian
hay không thì tính tướng của các pháp vẫn
thường trụ, không thay đổi, không thêm bớt.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển
21 (Đại 12, 492 thượng), nói: "Bấy giờ, Phật
bảo Đại bồ tát Quang minh biến chiếu cao
quí đức vương rằng: Thể của Niết bàn chẳng
phải xưa không mà nay có. Nếu thể của
Niết bàn xưa không mà nay có thì chẳng
phải là pháp vô lậu thường trụ. Cho dù có
Phật hay không, tính tướng vẫn thường trụ;
chỉ vì chúng sinh bị phiền não che lấp,
không thấy được Niết bàn, nên cho là
không. Bậc Đại bồ tát tinh tiến tu hành
giới, định, tuệ, dứt sạch phiền não, chứng
được Niết bàn".
Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 65, cho
rằng tính của các pháp thế gian chính là
thực tướng của các pháp, mà thực tướng
của các pháp tức là Bát nhã ba la mật. Nếu
dựa vào Thường luận, Vô thường luận… để
tìm cầu thực tướng các pháp thì đều sai
lầm. Nhưng nếu thể nhập vào pháp tính
mà tìm cầu thì sẽ đạt được lí thực tướng.
Do đó mà biết là bất luận có Phật hay không

Phật, tính tướng của các pháp vẫn thường
trụ không mất.
[X. phẩm Hiện thế gian trong kinh Đại
bát nhã Q.547; phẩm Vô tác trong kinh Đại
phẩm bát nhã Q.12; phẩm Cụ túc trong kinh
Đại phẩm bát nhã Q.25; phẩm Tướng vô
tướng trong kinh Tiểu phẩm bát nhã Q.5;
HỮU PHẬT VÔ PHẬT TÍNH TƯỚNG THƯỜNG TRỤ

H
2367
luận Đại trí độ Q.41; Pháp hoa kinh văn cú Q.9 phần dưới].
HỮU PHÚ VÔ KÍ
Phạm:Nivftàvyàkfta.
Cũng gọi Hữu phú tâm, Hữu phú (che đậy).
Một loại tâm nhiễm ô làm trở ngại Thánh đạo và có khả năng che lấp chân tính, cho nên gọi là Hữu phú. Nhưng vì thế lực của nó yếu kém, không thể sinh ra quả Dị thục, cho nên gọi là Hữu phú vô kí.
[X. luận Đại tì bà sa Q.12, Q.51, Q.161; luận Thành duy thức Q.3, Q.5; luận Câu xá Q.4, Q.13, Q.19; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Vô Kí).
HỮU QUẢ
.....
Tên gọi khác của pháp hữu vi, vì pháp hữu vi là pháp sinh diệt, có nhân có quả nối nhau, nên được gọi là Hữu quả.
Câu xá luận tụng sớ quyển 1 (Đại 41, 819 trung), nói: "Hữu vi có quả, vô vi không quả, vì thế hữu vi được gọi là Hữu quả". (xt. Hữu Vi).
HỮU QUÍ
.....
Có lòng hổ thẹn đối với những việc làm sai trái của mình.
Kinh Di giáo (Đại 12, 1111 trung), nói: "Người biết hổ thẹn(hữu quí) thì có pháp lành".
HỮU QUÝNH (1824-1889)
.....
Vị Thiền tăng Triều tiên, người huyện Ngọc quả, Hồ nam, họ Lí, tên Phụng văn,

hiệu Tuyết đậu.
Sư thông minh từ thủa nhỏ, giỏi Nho học. Năm 19 tuổi, sư xuất gia làm đệ tử ngài Chính quán Khoái dật chùa Bạch dương, núi Bạch nham, phủ Trường thành, tỉnh Toàn la nam. Không bao lâu, sư y vào ngài Chẩm minh Hàn tỉnh ở núi Tào khê thụ giới Cụ túc, rồi lần lượt tham vấn các bậc Trưởng lão, Tôn túc, cuối cùng nối pháp của ngài Bạch nham Đạo viên. Về sau, sư giáo hóa đồ chúng hơn 10 năm.
Năm Lí thái vương thứ 7 (1870), sư dời đến ở chùa Phật giáp núi Mẫu nhạc. Năm Lí thái vương 26 (1889), sư mở Thiền môn giảng hội ở chùa Phụng ấn, núi Thiên ma, Dương châu (Kinh kì). Tháng 8 cùng năm ấy, sư thị tịch trong động Tiểu lâm chùa Qui nham, thọ 66 tuổi, pháp lạp 46. Sư là một trong 3 vị tăng nổi tiếng của Phật giáo Triều tiên thời cận đại.
Sư có các tác phẩm: Thiền nguyên tố lưu, Khải chính lục.
[X. Triều tiên Phật giáo thông sử Q.thượng; Linh qui sơn Tuyết đậu đại sư hành trạng; Đông sư liệt truyện Q.5].
HỮU SẮC THIÊN
Đối lại: Vô sắc thiên.
Chỉ cho các người trời ở cõi Sắc, vì các vị trời ở cõi này có sắc pháp nhỏ nhiệm thanh tịnh, nên gọi là Hữu sắc thiên.
HỮU SỞ DUYÊN
Tên gọi khác của tâm và tâm sở, vì tâm và tâm sở đều có cảnh sở duyên nên gọi là Hữu sở duyên(có chỗ để duyên theo).
Sở duyên là cảnh giới mà tâm thức duyên theo, nương dựa, như thức mắt duyên theo mầu sắc, thức tai duyên theo âm thanh... Còn vật ở ngoài tâm thức, thì gọi là Vô sở

duyên, bởi vì nó bị tâm thức vin theo, chứ nó không thể tự vin theo được.
[X. luận Câu xá Q.2, Q.4]. (xt. Tâm Tâm Sở).
HỮU SỞ DUYÊN

H
2368
HỮU SỞ ĐẮC
Phạm:Pràpti.
Đối lại: Vô sở đắc.
Tâm chấp trước phân biệt có, không, một, khác, phải, trái, v.v... Nếu xa lìa quan niệm có, không tương đối mà thể ngộ được chân lí "Không" thì gọi là Vô sở đắc.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21, Q.22; kinh Nhân vương Q.thượng (Bất không); luận Đại trí độ Q.18, Q.60; Chú duy ma cật kinh Q.8].
HỮU SỞ ĐOẠN GIẢ
Tên khác của quả vị Đẳng giác.
Cứ theo phẩm Phạm hạnh trong kinh Đại bát Niết bàn (bản Nam và bản Bắc) thì giai vị Đẳng giác tuy đã gần với giai vị Diệu giác nên gọi là Giác, nhưng vẫn còn phải đoạn trừ một phẩm vô minh và tập khí rất nhỏ nhiệm, vì thế gọi là "Hữu sở đoạn giả" để phân biệt với giai vị Diệu giác.
(xt. Đẳng Giác).
HỮU SỞ Y
Tên khác của tâm, tâm sở, vì tâm, tâm sở đều có chỗ để nương gá nên gọi là Hữu sở y.
Luận Du già sư địa quyển 55 có nêu các tên khác của tâm, tâm sở như: Hữu sở duyên, Tương ứng, Hữu hành, Hữu sở y, v.v... Hữu sở y chỉ cho pháp nương gá vào các pháp khác mà chuyển biến.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 4, thì các tâm, tâm sở đều có sở y, những sở y ấy gồm có 3: Nhân duyên y, Tăng thượng duyên y và Đẳng vô gián duyên y. Trong các pháp, chỉ có tâm, tâm sở pháp có đủ 3 sở y

này, cho nên gọi là Hữu sở y.
Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng
quyển 4 phần cuối (Đại 43, 739 thượng) ghi:
"Hỏi: Tâm, tâm sở pháp sinh khởi nhờ
4 duyên, tại sao chỉ nói có 3 thứ sở y?
Đáp: Sở duyên duyên chung cho cả nội
và ngoại, còn Nhân duyên, Đẳng vô gián
duyên, Tăng thượng duyên thì thuộc nội,
cho nên chỉ nói có ba".
Hỏi: Các thức khác duyên nội, ngoại, thì
không nói 4 y; thức thứ 7 chỉ duyên nội, tại
sao cũng không nói 4 y?
Đáp: Vì 3 duyên kia sinh thức mạnh hơn,
nên chỉ nói 3 y; Duyên y cũng là duyên bên
ngoài, sức yếu nên không nói 4 y".
Tức là trong 4 duyên, trừ sở duyên duyên,
còn 3 duyên kia là 3 sở y.
[X. luận Câu xá Q.4]. (xt. Tâm Tâm Sở).
HỮU SƯ TRÍ
.....
Đối lại: Vô sư trí.
Trí tuệ có được nhờ học hỏi nơi các vị
danh sư, thạc đức. Trái lại, Vô sư trí là trí
tuệ tự mình thể ngộ được mà không do thầy
chỉ dẫn.
HỮU TÁC VÔ TÁC
.....
Có tạo tác và không tạo tác.
Cứ theo kinh Di hê trong Trung a hàm
quyển 10, thì cảnh giới của Phật là vô vi vô
tác, còn cảnh giới của phàm phu là hữu vi
hữu tác.
Phẩm Niệm tăng trong kinh Phật tạng
quyển thượng cho rằng, xưa nay vốn không
có pháp sở hữu, nhưng vì hạng người hữu
sở đắc phân biệt chấp trước các tướng ngã,
nhân, thọ giả, mệnh giả, rồi nhớ tưởng phân
biệt pháp vô sở hữu mà bàn luận, hoặc cho

là đoạn thường, hoặc cho là hữu tác, hoặc cho là vô tác….
Cứ theo Truyền thông kí nhữu sao quyển 5 của ngài Thánh cảnh, thì trong các kinh luận cựu dịch gọi là Hữu tác vô
HỮU TÁC VÔ TÁC

tác; còn các kinh luận tân dịch thì gọi là An lập phi an lập.
Ngoài ra, hữu tác tức là hữu vi, cũng tức là pháp do nhân duyên sinh.
(xt. An Lập).
HỮU TÀI NGÃ QUỈ
.....
Chỉ chung cho ngã quỉ Thiểu tài và ngã quỉ Đa tài trong 3 loại ngã quỉ.
1. Ngã quỉ Thiểu tài: Ngã quỉ này thường ăn máu mủ, có 3 loại:
a) Châm mao quỉ: Loài quỉ có lông bén nhọn như kim, lúc đi thì lông tự đâm vào mình. Vì đời trước đâm chích làm thương tổn súc sinh, dối gạt làm nghề châm cứu để kiếm tiền chứ không hết lòng chữa bệnh, cho nên phải chịu quả báo này.
b) Xú mao quỉ: Loài quỉ có lông bén nhọn và hôi thối, tự nhổ lông để chịu khổ. Vì đời trước buôn bán lợn dê, làm thịt ngỗng vịt, chém chặt nấu nướng, làm cho chúng đau đớn vô cùng, cho nên phải chịu quả báo này.
c) Đại anh quỉ: Quỉ này có cái bướu lớn, chỉ ăn máu mủ. Vì đời trước ghen ghét với người, thường ôm lòng sân hận, cho nên phải chịu quả báo này.
2. Ngã quỉ Đa tài: Loài quỉ thường được nhiều thức ăn ngon, cũng có 3 loại:
a) Đắc khí quỉ: Thường được thức ăn thừa do người cúng tế bỏ đi. Vì đời trước phạm nhiều tội, ít làm phúc, tham lam bỏn sẻn, không muốn bố thí, cho nên phải chịu quả báo này.
b) Đắc thất quỉ: Thường được thức ăn

thừa người ta vứt bỏ trong ngõ hẻm. Vì đời trước thường sinh tâm keo kiệt, chỉ cho người khác những vật mình vứt đi, cho nên phải chịu quả báo này.
c) Thế lực quỉ: Chỉ cho quỉ Dạ xoa, La sát, v.v... Loại quỉ này hưởng sự giầu sang, vui sướng ngang với trời, người….
[X. luận Thuận chính lí Q.31]. (xt. Ngã Quỉ Đạo).
HỮU TÀI THÍCH
.....
Phạm: Bahu-vrìhi.
Pàli:Bahu-bìhi.
Cũng gọi Đa tài thích.
Cách giải thích một danh từ kép gồm 2 chữ trở lên, mà có tác dụng của hình dung từ. Là một trong Lục hợp thích.
Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, thì Hữu tài thích là không nêu tên chính mà dùng tài vật để thay thế; trong tiếng Phạm, cách giải thích này được gọi là Hữu tài thích. Chẳng hạn như người có thân cao, thì "thân cao" này được dùng để gọi thay cho tên của người ấy.
Phương pháp giải thích này có 2 loại: Toàn phần tha danh(Toàn thủ tha danh) và Nhất phần tha danh(Nhất thủ tha danh).
1. Toàn phần tha danh: Hoàn toàn lấy hình dung từ kép làm tên gọi để thay cho loại danh từ không có hình dung từ kép miêu tả, như danh từ tiếng Phạm: Mahà-bahu# (cánh tay lớn) được dùng để gọi thay cho người có cánh tay lớn. Chẳng hạn Na la vương có cánh tay lớn, thì "Cánh tay lớn" được dùng để gọi thay cho Na la vương.
2. Nhất phần tha danh: Lấy một phần hình dung từ kép làm tên gọi để thay cho loại danh từ có hình dung từ kép miêu tả,

như danh từ tiếng phạm: Mahàbàhu#
nala#(Na la vương có cánh tay lớn).
Trong 6 hợp thích, ngoài Hữu tài thích
ra thì những từ kép của 5 loại kia cũng có
trường hợp có tác dụng của hình dung từ,
chẳng hạn như Tam nhãn (Phạm: Trilocana),
từ kép này thuộc về Đới số thích,
nhưng cũng có thể giải thích là "có 3 mắt"
hoặc "người có 3 mắt", trường hợp này xưa
nay được gọi là Đới số thích mang tên Hữu
tài thích.
HỮU TÀI THÍCH

H
2370
[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.26; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần đầu]. (xt. Lục Hợp Thích).

HỮU TÂM VỊ

Đối lại: Vô tâm vị.

Chỉ cho lúc tâm thức khởi tác dụng.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 13, thì trừ 6 vị là Vô tâm thùy miên vị, Vô tâm muộn tuyệt vị, Vô tưởng định vị, Vô tưởng sinh vị, Diệt tận định vị và Vô dư Niết bàn giới vị ra, còn tất cả các vị khác đều là Hữu tâm vị.

Ngoài ra, tông Duy thức cho rằng 8 thức cùng khởi, nhưng thức thứ 7, thứ 8 thường nối nhau không gián đoạn, còn lại 5 thức trước, lúc khởi tác dụng thì tất nhiên cùng khởi với thức thứ 6, vì thế tông Duy thức chỉ căn cứ vào thức thứ 6 có khởi hay không mà nhận định hữu tâm hay vô tâm. Nhưng tông Câu xá không thừa nhận 2 tâm cùng khởi một lúc, nên cho rằng bất cứ một thức nào trong 6 thức khởi tác dụng thì đều gọi là Hữu tâm vị.

[X. luận Thành duy thức Q.7]. (xt. Ngũ Vị Vô Tâm).

HỮU TẦM HỮU TỨ

Pàli:Savitakka-savicàra.

Pháp tương ứng với 2 tâm sở Tầm và Tứ.

Cứ theo luận Câu xá quyển 2, thì trong 18 giới, nói về tương ứng hay không tương ứng với tầm, tứ, thì có thể chia làm 4 phẩm: Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm vô tứ, Vô tầm duy

tứ(không có tầm chỉ có tứ) Vô tứ duy tầm (không có tứ chỉ có tầm). Trong đó, hành tướng của 5 thức trước(thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân) thì thô và chuyển biến ở bên ngoài, cho nên thường tương ứng với tầm, tứ, tức là Hữu tầm hữu tứ. Mười sắc giới(5 căn, 5 cảnh) không phải là những pháp tương ứng, cho nên thường không tương ứng với tầm, tứ, tức là Vô tầm vô tứ. Ba giới: Ý giới, ý thức giới và pháp giới thì chung cho cả 3 phẩm: Hữu tầm hữu tứ, vô tầm duy tứ và Vô tầm vô tứ. Tức là 3 giới này, trong cõi Dục và Sơ tĩnh lự, ngoại trừ 2 pháp tầm, tứ, còn các pháp tương ứng khác thì thường tương ứng với tầm, tứ, cho nên là Hữu tầm hữu tứ. Còn trong khoảng Sơ tĩnh lự và Tĩnh lự thứ 2 thì các pháp này chỉ tương ứng với tứ, cho nên là Vô tầm duy tứ. Từ Tĩnh lự thứ 2 trở lên cho đến Hữu đính địa, thì những pháp này không tương ứng với tầm, tứ, cho nên là Vô tầm vô tứ. Do đó, cõi Dục và Sơ tĩnh lự được gọi là Hữu tầm hữu tứ địa; khoảng giữa Sơ tĩnh lự và Tĩnh lự thứ 2 được gọi là Vô tầm duy tứ địa; còn từ Tĩnh lự thứ 2 trở lên được gọi là Vô tầm vô tứ địa.

Ngoài ra, các pháp phi tương ứng trong pháp giới và pháp tứ của Tĩnh lự trung gian, đều là Vô tầm vô tứ. Còn pháp tầm thì chỉ tương ứng với pháp tứ, cho nên trong tất cả thời gian, đều là Vô tầm duy tứ. Pháp tứ thì trong cõi Dục và Sơ tĩnh lự chỉ tương ứng với pháp tầm, cho nên là Vô tứ duy tầm. Tuy nhiên, trong các kinh luận như luận Đại tì bà sa, v.v... còn có nhiều thuyết khác.

[X. luận Đại tì bà sa Q.52, Q.90, Q.145; luận Du già sư địa Q.4, Q.56; Đại thừa a tì

đạt ma tạp tập luận thuật kí Q.4; luận Thuận chính lí Q.4; luận Câu xá Q.10; Câu xá luận quang kí Q.2].

HỮU TẦM HỮU TỨ TAM MA ĐỊA

Phạm:Savitarka-savicàra-samàdhi.

Pàli:Savitakka-savicàra-samàdhi.

Cũng gọi Hữu giác hữu quán tam muội.

HỮU TẦM HỮU TỨ TAM MA ĐỊA

H
2371
Thiền định tương ứng với 2 tâm sở Tầm (giác) và Tứ(quán), thuộc Sơ thiền và Vị chí định, là một trong 3 loại Tam muội.
Tầm nghĩa là suy tính tìm cầu, tức là tác dụng tinh thần thô tạp; Tứ nghĩa là thẩm xét tư duy, là tác dụng tinh thần vi tế.
[X. luận Câu xá Q.28; luận Đại trí độ Q.23]. (xt. Tam Tam Muội).
HỮU TẤT TRƯỚC ĐỊA
Cũng gọi Hỗ quị, Hồ quị.
Quì gối bên phải, đầu các ngón chân phải chấm đất, đầu gối bên trái dựng đứng, bàn chân trái đạp đất. Là một trong những phép lễ kính của người Ấn độ.
Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 16 trung), nói: "Trật áo trên vai bên phải, đầu gối bên phải đặt sát đất, một lòng chắp tay".
[X. môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.10].
HỮU THAM
.....
Phạm,Pàli:Bhava-ràga.
Cũng gọi: Hữu dục.
Đối lại: Dục tham.
Tham đắm thiền định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
Hữu chỉ cho định và thân sở y của định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, nghĩa là người ở 2 cõi này thường có tâm tham đắm thiền định, sinh ra phiền não tham ái, chấp trước, cho nên gọi là Hữu tham. Vì phàm phu thế gian thường nghĩ rằng người ở 2 cõi này đã được giải thoát, lầm tưởng 2 cõi này là các nơi giải thoát, nên Phật giáo mới lập danh từ Hữu

tham để ngăn dứt ý tưởng sai lầm ấy và nói rõ 2 cõi này chẳng phải là những nơi giải thoát chân thực.
[X. luận Câu xá Q.19; luận Thuận chính lí Q.45; Câu xá luận tụng sớ Q.19].
HỮU THAM TÂM
Tâm có tham.
Cứ theo luận Câu xá quyển 26, thì tâm tương ứng với tham và lệ thuộc vào tham, gọi là Hữu tham tâm. Trái lại, các thiện tâm khác và tâm vô phú không tương ứng với tham, thì gọi là Li tham tâm (tâm lìa tham).
HỮU THẮNG THIÊN KINH
Bài kinh nhỏ thứ 2 trong Trung a hàm quyển 19, do ngài Cù đàm tăng già bà đề dịch vào đời Đông Tấn, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung bài kinh này thuật lại việc tôn giả A na luật đà giảng cho vị tài chủ Tiên dư nghe về nhân quả sai biệt ở các cõi Quang thiên, Tịnh quang thiên và Biến tịnh quang thiên.
HỮU THÂN KIẾN
.....
Phạm:Satkàya-dfwỉi.
Pàli:Sakkàya-diỉỉhi.
Dịch âm: Tát ca da kiến, Táp ca da kiến, Tát ca tà kiến.
Dịch ý: Hư ngụy thân kiến, Hoại thân kiến, Di chuyển thân kiến.
Cái thấy sai lầm cho rằng thân do 5 uẩn hợp thành có thực ngã và ngã sở(ta và của ta), vì pháp thể của 5 uẩn này là có thật. Một trong 5 kiến, một trong 10 Tùy miên. Vọng kiến này do Thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra.
(xt. Ngũ Kiến, Tát Ca Da Kiến).
HỮU THỂ

Phạm:BhàvahoặcSattva.
Đối lại: Vô thể
Pháp có thể tính, như 75 pháp trong luận
HỮU THỂ

H
2372
Câu xá, 84 pháp trong luận Thành thực,
100 pháp trong luận Duy thức.
Các pháp này bao gồm vật chất có hình,
tâm thức không hình, pháp hữu vi do nhân
duyên sinh, pháp vô vi chẳng do nhân
duyên sinh.
(xt. Hữu Thể, Vô Thể).
HỮU THỂ THI THIẾT GIẢ
Tạm đặt tên giả trên pháp thể không tên.
Một trong 2 giả.
Cứ theo Tông kính lục quyển 67, thì
những điều nói trong Thánh giáo tuy có pháp
thể, nhưng chẳng phải ngã pháp, thể vốn
không tên, tùy duyên bày đặt, tạm gọi là
Ngã pháp, cho nên gọi đó là Hữu thể thi
thiết giả.
Ngoài ra, nếu theo thực tướng các pháp
mà bàn, thì tất cả sự vật trong thế gian đều
là Hữu thể thi thiết giả.
[X. luận Thành duy thức Q.1]. (xt. Nhị
Giả).
HỮU THỂ VÔ THỂ
1. Hữu Thể Vô Thể.
Các pháp có thực thể và các pháp không
có thực thể.
Về thực tướng các pháp, Thuyết nhất
thiết hữu bộ chủ trương pháp thể hằng hữu;
tông Pháp tướng Đại thừa thì cho rằng
ngoài tướng năng y, còn có thể sở y, tức là
trong 3 tính Biến, Y, Viên, thì ngoài các
pháp Y tha khởi ra, còn có chân như thực
thể Viên thành thực. Còn các tông thuộc
về pháp tinh như Hoa nghiêm, Thiên thai,
v.v... thì chủ trương tướng năng y tức là
thể sở y, cho nên ngoài tướng của các pháp

Y tha khởi ra thì không có chân thể Viên thành thực.
[X. phẩm La bà na vương khuyến thỉnh trong kinh Đại thừa nhập lăng già Q.1; phẩm Thuật cầu trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt.Thể).
II. Hữu Thể Vô Thể.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Hữu thể, nghĩa là trong luận thức Nhân minh, bất cứ sự vật gì được nêu ra đều phải được người lập luận và người vấn nạn cùng công nhận là có thật.
Vô thể, sự vật được nêu ra không được người lập luận và người vấn nạn công nhận là có thật.
Theo lẽ thông thường, bất cứ sự vật gì tồn tại trên thực tế, thì gọi là Hữu thể, còn sự vật không tồn tại trên thực tế thì gọi là Vô thể. Nhưng trong Nhân minh, việc quyết định một sự vật là Hữu thể hay Vô thể thì hoàn toàn tùy thuộc vào ý kiến chủ quan của người lập luận và người vấn nạn. Bất luận là sự vật có tồn tại trên thực tế hay không, nhưng chỉ cần người lập luận và người vấn nạn cùng công nhận sự vật ấy là có thật thì gọi đó là Hữu thể, còn nếu đôi bên không công nhận là có thật thì gọi là Vô thể. Do đó, vấn đề Hữu thể, Vô thể trong Nhân minh hoàn toàn tùy theo quan điểm của người lập luận và người vấn nạn mà chuyển biến.
Nhân minh gọi danh từ trước(tiền trần) của Tông (mệnh đề)là thể, danh từ sau(hậu trần) của Tông là nghĩa. Cho nên, nói theo danh từ trước thì có Hữu thể, Vô thể; nói theo danh từ sau thì có Hữu nghĩa, Vô nghĩa. Cái tiêu chuẩn phân biệt Hữu thể

vô thể, Hữu nghĩa vô nghĩa hoàn toàn giống
với tiêu chuẩn phân biệt Cực thành bất
cực thành; bởi thế, Hữu thể, Hữu nghĩa
tức là Cực thành thể, Cực thành nghĩa; còn
Vô thể, Vô nghĩa tức là Bất cực thành thể,
Bất cực thành nghĩa.
Hữu thể vô thể và Hữu nghĩa vô nghĩa
được chia làm 4 loại:
1. Lưỡng câu hữu thểhoặc Lưỡng câu
HỮU THỂ VÔ THỂ

hữu nghĩa: Người lập luận và người vấn nạn đều công nhận là có thật.
2. Lưỡng câu vô thể hoặc Lưỡng câu vô nghĩa: Người lập luận và người vấn nạn đều không công nhận là có thật.
3. Tự hữu tha vô thểhoặcTự hữu tha vô nghĩa: Người lập luận công nhận có thật, người vấn nạn không công nhận có thật.
4. Tha hữu tự vô thểhoặcTha hữu tự vô nghĩa: Người vấn nạn công nhận có thật, người lập luận không công nhận có thật.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Cực Thành).

HỮU THỦ

Tay phải. Ở Ấn độ, từ xưa đến nay tay trái thường được sử dụng để cầm nắm những vật bất tịnh như khi đại tiểu tiện…, trái lại, tay phải là tay tiêu biểu cho thần thánh, phần nhiều dùng để cầm nắm những vật thanh tịnh.

Trong Phật giáo, tùy theo thời đại và sự sai biệt giữa các tông phái mà ý nghĩa tiêu biểu cũng khác nhau. Tông Thiên thai dùng tư thế chắp tay để biểu thị ý nghĩa "Quyền, Thực bất nhị", trong đó, tay trái tượng trưng cho Ứng thân Phật "Quyền thân ngũ uẩn", còn tay phải thì tượng trưng cho Báo thân Phật "Thực thân ngũ uẩn". Trong Thiền tông thì như tông Tào động xưa nay có thuyết "Chính", "Thiên", tay phải biểu thị Chính vị, tượng trưng cho lí bình đẳng; tay trái biểu thị Thiên vị, tượng trưng cho hiện tượng sai biệt.

Còn Mật giáo, trong nghi thức của các

pháp tu, khi kết ấn khế, thì thường dùng tay phải tiêu biểu cho trí tuệ, thuộc về Kim cương giới; tay trái tiêu biểu cho "lí" và "định", thuộc về Thai tạng giới.
Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 612 trung), nói: "Tay trái tượng trưng cho tam muội, tay phải tượng trưng bát nhã , 10 ngón tượng trưng cho 10 ba la mật".
Bí tạng kí, phần đầu (Đại 86, 7 trung), nói: "Tay phải làm tất cả mọi việc, nên gọi là trí, thuộc Kim cương giới, (...) 5 ngón tay phải tượng trưng 5 trí của Kim cương giới".
HỮU THỦ
I. Hữu Thủ.
Phạm:Hastin.
Tên khác của con voi.
Cứ theo Bách luận sớ quyển thượng phần cuối của ngài Cát tạng đời Tùy, thì con voi có 7 chi, mà cái vòi(thủ)là thù thắng hơn hết, cho nên voi được gọi là "Hữu thủ"(có tay). Trong bộ sách này, voi và "hữu thủ" còn được dùng làm thí dụ để phân tích, luận chứng lí Không, khiến cho ngoại đạo thể ngộ bản tính Không, mà chẳng khởi phiền não có sở đắc để được giải thoát.
II. Hữu Thủ.
Có lòng tin. "Thủ" ví dụ lòng tin, người có lòng tin được gọi là Hữu thủ nhân.
Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ quyển thượng phần trên (Đại 44, 175 trung), nói: "Lòng tin như tay(thủ), người có tay vào kho báu thì có thể tùy ý nhặt lấy; người không có tay, tuy vào kho báu cũng chẳng nhặt được gì".
[X. luận Đại trí độ Q.1].
HỮU THỦ THỨC
Thức có phiền não. Thủ là tên gọi chung

các phiền não.
Cứ theo luận Câu xá quyển 30, thì lúc mệnh chung (hấp hối) có rất nhiều chủng tử dẫn nghiệp tụ tập lôi kéo người chết vào vòng luân hồi trong 6 đường. Khi ấy, Hữu thủ thức này rõ biết 3 loại chủng tử nghiệp mà đi đầu dẫn đến quả báo, còn các thức
HỮU THỦ THỨC

H
2374
khác thì không. Ba loại chủng tử nghiệp
đó là:
1. Chủng tử trọng nghiệp: Chủng tử
do nghiệp nặng dẫn dắt, như chủng tử nghiệp
của tội ngũ nghịch, v.v...
2. Chủng tử cận khởi nghiệp: Chủng
tử do cận khởi nghiệp dắt dẫn, như chủng
tử nghiệp dẫn khởi lúc hấp hối gặp bạn lành
hoặc bạn ác.
3. Chúng tử sác tập nghiệp: Chủng tử
do nghiệp tập quen dẫn khởi, như chủng tử
nghiệp huân tập dẫn khởi lúc bình sinh.
HỮU THƯỢNG SĨ
.....
Đối lại: Vô thượng sĩ.
Chỉ cho Bồ tát Đẳng giác.
Trong các giai vị tu hành của Bồ tát Đại
thừa, Đẳng giác và Diệu giác là 2 giai vị cuối
cùng. Bồ tát Đẳng giác còn chút ít phiền
não sót lại, tức là vẫn chưa dứt hết hoặc;
cho nên đối với bậc Vô thượng sĩ(tức giai vị
Diệu giác)đã dứt sạch phiền não mà gọi Bồ
tát Đẳng giác là Hữu thượng sĩ.
(xt. Đẳng Giác).
HỮU TÌNH
Chỉ cho chữ Từ trong Từ bi, tương đương
với chữ Từ trong chữ Từ thị (Di lặc, Phạm:
Maitrì).
Chữ Maitrì là do chữ Mitra (hữu =
bạn bè)biến hóa mà ra, người đời gọi là
Hữu tình(tình bè bạn). Hữu tình biểu thị
lòng từ bi vô điều kiện(vô duyên từ). Trong
Phật giáo, Hữu tình vô điều kiện là sự phát
huy đến tột độ của chữ Ái(tình yêu) ở ngoài
đời. Chữ Ái này vượt ra ngoài giới hạn

huyết thống, địa phương, gia đình, quốc gia, không giới hạn trong tình thân cốt nhục vị kỉ, mà bình đẳng đối với tất cả mọi người. Đây là điều kiện tất yếu của tín đồ Phật giáo.

HỮU TÌNH

.....

Phạm:Sattva.

Pàli:Satta.

Dịch âm: Tát đa bà, Tát đóa phạ, Tát đóa.

Cũng gọi: Hữu thức, Hữu linh.

Dịch cũ: Chúng sinh.

Loài có tình thức và có sự sống còn. Về mối quan hệ giữa "Hữu tình" và "Chúng sinh" có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng Hữu tình chỉ riêng cho những sinh vật có tình thức như loài người, các trời, quỉ đói, súc sinh, A tu la, v.v... còn những vật không có tình thức như cỏ cây, gạch đá, núi sông, đất liền, v.v... là loài vôtình. Còn chúng sinh thì bao quát cả 2 loại Hữu tình và Vô tình. Nhưng có thuyết lại cho rằng Hữu tình tức là tên khác của chúng sinh, cả 2 cùng một thể nhưng khác tên.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Câu xá luận bảo sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Chúng Sinh).

HỮU TÌNH DUYÊN TỪ

.....

Cũng gọi Chúng sinh duyên từ.

Coi tất cả loài hữu tình thân thiết như cha mẹ, quyến thuộc mà đối xử với họ bằng tâm từ bi bình đẳng, không phân biệt. Là một trong 3 duyên từ bi.

(xt. Từ Bi).

HỮU TÌNH SỐ

.....
Phạm:Sattvàkhyà.
Đối lại: Phi hữu tình số.
Thuộc về loài hữu tình.
Chúng sinh luân hồi trong 6 đường tức
là Hữu tình số. Còn núi sông, đất đai, cây
cỏ, v.v... thì thuộc về Phi hữu tình số. Đến
HỮU TÌNH SỐ

H
2375
như bản thân của người hóa(hữu tình không có cảm giác) tuy không có cảm giác nhưng cũng thuộc về Hữu tình số.
Ngoài ra, luận Đại tì bà sa quyển 138 căn cứ vào 2 bộ luận Phẩm loại túc và Thức thân túc để giải thích nghĩa Hữu chấp thụ mà cho rằng Hữu tình số đồng nghĩa với "Hữu căn", "Dị thục sinh".
[X. luận Đại tì bà sa Q.13, Q.15, Q.60; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.1; luận Câu xá Q.5; Câu xá luận quang kí Q.1].
HỮU TÌNH THẾ GIAN
.....
Cũng gọi: Giả danh thế gian, Chúng sinh thế gian, Chúng sinh thế.
Chính báo của loài hữu tình, tức chỉ cho tất cả chúng sinh do 5 ấm tạo thành. Một trong 3 loại thế gian.
Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì Ngũ ấm thế gian có 10 loại khác nhau, nên chúng sinh chiêu cảm cũng có 10 loại bất đồng. Chẳng hạn như chúng sinh chịu tội khổ trong 3 đường, chúng sinh hưởng vui sướng trên cõi trời, cõi người, v.v... còn Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4 thì chia chúng sinh thế gian thành 2 loại: Thường và Vô thường; luận Câu xá quyển 8, quyển 9, quyển 10, đã nói rõ hiện tượng sinh, trụ, dị, diệt của Hữu tình thế gian. Hoa Nghiêm kinh văn nghĩa cương mục thì chia Chúng sinh thế gian thành 2 loại là Đồng sinh chúng và Dị sinh chúng.
Ngoài ra, luận Vãng sinh nói rằng chúng sinh thế gian của cõi Cực lạc, có 8 thứ trang

nghiêm thành tựu công đức của Phật và 4 thứ trang nghiêm thành tựu công đức của Bồ tát.
[X. kinh Xuất diệu Q.24; luận Đại trí độ Q.47; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Tam Chủng Thế Gian).
HỮU TÍNH
... ..
Đối lại: Vô tính.
Có tính xuất li, giải thoát sinh tử, gọi là Hữu tính; trái lại, không có tính xuất li, giải thoát sinh tử thì gọi là Vô tính.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.26, Q.32 (bản Bắc); kinh Viên giác]. (xt. Nhất Xiển Đề).
HỮU TOÀN
Cũng gọi Hữu hồi, Hữu nhiễu.
Xoay vòng theo bên phải, giống như sợi lông trắng ở khoảng giữa 2 chân mày của đức Phật.
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 trung), nói: "Sợi lông trắng ở 2 chân mày của Phật uốn vòng theo chiều bên phải như 5 núi Tu di".
Ngoài ra, khi đi vòng quanh bên phải, tay phải luôn hướng về phía tượng Phật, tháp Phật, các bậc Tôn túc, Trưỡng lão, v.v... cũng gọi là Hữu toàn. Đây là một trong những cách bày tỏ lòng tôn kính thịnh hành ở Ấn độ từ xưa.
(xt. Hữu Nhiễu).
HỮU TÔNG
.....
Cũng gọi Hữu giáo.
Đối lại: Không tông.
Tông phái chủ trương các pháp có thật.
Lập trường giải thích vũ trụ vạn hữu của Phật giáo vốn không nghiêng hẳn về bất cứ

một bên nào, hoặc có hoặc không. Nhưng Hữu tông thì chấp có hình tướng hiện thực, mà đại biểu là Thuyết nhất thiết hữu bộ(gọi tắt là Hữu bộ) của Tiểu thừa. Về sau, hệ thống "Hữu" của ngài Thế thân được phát triển song song với hệ thống "Không quán" của ngài Long thụ và đã đưa đến cuộc tranh luận về Không, Hữu. Hữu tông của Đại thừa lấy

HỮU TÔNG

H
2376
Duy thức làm căn bản và đại biểu là tông
Pháp tướng.
(xt. Hữu Không Luận Tranh, Thuyết
Nhất Thiết Hữu Bộ).
HỮU TRÁNH
¦Phạm,Pàli:Sa-raịa.
Tên khác của Hữu lậu.
Tránh là phiền não, Hữu là tùy tăng. Hữu
tránh nghĩa là pháp Khổ đế và Tập đế thuận
theo phiền não, va chạm với thiện phẩm,
gây tổn hại đến thân mình và thân người,
cho nên gọi là Hữu tránh.
[X. luận Câu xá Q.1]. (xt. Hữu Lậu Pháp).
HỮU TÙY MIÊN TÂM
Phạm:Sànuzaya-citta.
Chỉ cho tâm phiền não. Tùy miên tức là
phiền não.
Cứ theo luận Câu xá quyển 20 và Câu
xá luận quang kí quyển 20, thì Hữu tùy
miên tâm được chia làm 2 loại: Hữu nhiễm
hữu tùy miên tâm và Vô nhiễm hữu tùy
miên tâm.
1. Hữu nhiễm hữu tùy miên tâm: Bao
gồm cả Duyên phược đã dứt và Duyên phược
chưa dứt.
a) Hữu nhiễm tùy tăng hữu tùy miên tâm:
Tùy miên chưa đoạn trừ, vì tương ứng với
sở duyên mà có tính tùy tăng.
b) Hữu nhiễm bất tùy tăng hữu tùy miên
tâm: Tùy miên tuy đã bị đoạn trừ nhưng
vẫn còn tính đồng bạn tương ứng với tâm.
2. Vô nhiễm hữu tùy miên tâm: Tùy
miên chưa dứt hẳn, chỉ mới y cứ vào tùy
tăng của Sở duyên phược, vì tâm vô nhiễm
này không có Tương ứng phược mà chỉ có

Sở duyên phược.
Luận Đại tì bà sa quyển 22 có nêu ra quan điểm của 3 nhà đối với Hữu tùy miên tâm, trong đó, các nhà chủ trương nhất tâm tương tục cho rằng trong thân này nếu Thánh đạo chưa hiện tiền, thì phiền não chưa dứt hết, cho nên tâm có Tùy miên; nếu Thánh đạo hiện tiền thì phiền não đoạn tận, vì thế tâm không có Tùy miên. Tuy nhiên, tâm có Tùy miên và tâm không Tùy miên mặc dầu có sai khác, nhưng tính của chúng chỉ là một, giống như nhơ bẩn và không nhơ bẩn có khác nhau, nhưng áo thì không khác.
[X. luận A tì đạt mà phát trí Q.1].
HỮU TƯỚNG
Phạm:Sàkàra.
Đối lại: Vô tướng.
Có hình tướng.
Cứ theo luận Đại thừa khởi tín và kinh Đại nhật quyển 7, thì hữu tướng chỉ cho tướng trạng sai biệt của các pháp hữu hình. Những gì có tướng sinh diệt đổi dời đều gọi là Hữu tướng hay Hữu vi pháp.
Theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên, nếu dùng lí "Hữu" mà đắc đạo, rồi chia Hữu thành các cấp bậc khác nhau như Thập địa, v.v... để hiển bày công đức hành tướng của nó thì cũng gọi là Hữu tướng.
Ngoài ra, quán xét sự tướng sai biệt của thế tục, gọi là Hữu tướng quán; tu muôn hạnh thiện gọi là Hữu tướng thiện; chỉ rõ vị trí, thiết lập Tịnh độ bằng hình tượng thanh tịnh, gọi là Hữu tướng độ, v.v... đều là căn cứ vào sự tướng sai biệt, đối với vô tướng bình đẳng mà gọi là Hữu tướng.
Thông thường, phần nhiều cho nghĩa

Hữu tướng là nông cạn, mà nghĩa vô tướng là sâu xa, nhưng Mật giáo thì cho rằng hữu tướng gồm có 2 nghĩa: Cạn hẹp và sâu kín.
1. Nghĩa cạn hẹp: Các pháp sắc tâm mà người thường nhận thấy hàng ngày, có sự tướng rõ ràng, hiện hành trước tâm, rất dễ biết rõ.
HỮU TƯỚNG

H
2377
2. Nghĩa sâu kín: Tướng của tất cả pháp, mỗi mỗi đều rõ ràng mà an trụ, đây là dùng sự tướng của Tam mật du già làm ý nghĩa cho hữu tướng sâu kín.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Hữu Tướng Vô Tướng, Vô Tướng).
HỮU TƯỚNG AN LẠC HẠNH
Đối lại: Vô tướng an lạc hạnh.
Pháp môn tu hành chỉ cần một lòng tụng niệm kinh Pháp hoa. Pháp môn này do tông Thiên thai căn cứ vào kinh Phổ hiền quán và văn kệ Tứ an lạc hạnh của ngài Nam nhạc Tuệ tư mà lập ra.
Tông Thiên thai cho rằng lí quán là Vô tướng an lạc hạnh, còn sự tụng là Hữu tướng an lạc hạnh. Nghĩa là không cần vào thiền định tam muội, mà trong tất cả mọi lúc như đi, đứng, ngồi phải nhất tâm tụng niệm văn kinh Pháp hoa, như thế gọi là Hữu tướng an lạc hạnh. Nếu tu hạnh này mà thành tựu thì thấy được thân thượng diệu của bồ tát Phổ hiền.
[X. Pháp hoa kinh an lạc hạnh nghĩa; Vạn thiện đồng qui tập Q.2]. (xt. An Lạc Hạnh, Vô Tướng An Lạc Hạnh).
HỮU TƯỚNG CHẤP TRƯỚC
Bám chặt vào những sự tướng sai biệt hữu hình.
HỮU TƯỚNG GIÁO
Cũng gọi Tam thừa biệt giáo.
Giáo môn hữu tướng sai biệt mà đức Phật tuyên thuyết cho hàng Tam thừa sau khi Ngài thành đạo. Là một trong 5 thời phán giáo do ngài Tuệ quán đời Lưu Tống và ngài Lưu cầu đời Nam Tề thành lập.

Cứ theo Tam luận huyền nghĩa quyển thượng, thì Tam thừa biệt giáo là nói Tứ đế cho hàng Thanh văn, nói 12 nhân duyên cho hàng Bích chi phật, chỉ dạy pháp Lục độ cho hàng Đại thừa; vì nhân hạnh của hàng Tam thừa này khác nhau nên chứng quả cũng bất đồng. Đó là giáo môn Hữu tướng sai biệt của Tam thừa.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1]. (xt. Ngũ Thời Giáo).
HỮU TƯỚNG LIÊT TUÊ CƠ
Đối lại: Vô tướng thắng tuệ cơ.
Chỉ cho các hành giả Mật giáo có căn cơ yếu kém, chuyên tu hạnh tam mật hữu tướng (tay kết ấn khế, miệng tụng chân ngôn, tâm quán Bản tôn) để thành tựu diệu hạnh "Tức thân thành Phật".
Căn cơ này được chia làm 4 loại:
1. Thâm trí tương ứng ấn minh hạnh.
2. Sự quán tương ứng kết tụng hạnh.
3. Duy tín tác ấn tụng minh hạnh.
4. Tùy ư nhất mật chí công hạnh.
[X. Ngũ luân cửu tự minh bí thích (Giác tông)].
HỮU TƯỚNG QUÁN
Đối lại: Vô tướng quán.
Quán xét sự tướng sai biệt của thế gian, tức dùng các tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh... làm cảnh sở quán.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9, trong 10 địa Bồ tát, thì Bồ tát 4 địa trước, vì trí quán chưa nhuần nhuyễn nên quán chân tục khác nhau; Bồ tát địa thứ 5 mới chứng loại vô biệt chân như, khơi mở tri kiến sự lí không hai, được chân tục hợp quán, nhưng pháp quán sở tu vẫn còn nhiều tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh, nên sức quán hữu tướng thì mạnh, mà sức quán vô tướng

thì yếu kém. Bồ tát địa thứ 6 thường an trụ
nơi hạnh vô tướng, tuy sức quán hữu tướng
yếu, sức quán vô tướng mạnh, nhưng cũng
HỮU TƯỚNG QUÁN

chưa hoàn toàn trút bỏ được các tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh (...) Bồ tát địa thứ 7 tuy đạt được vô tướng quán nhưng vẫn còn phải gia công dụng hạnh mới được tương tục. Bồ tát địa thứ 8 đã hoàn toàn nhập vào vô tướng quán, không cần gia công dụng hạnh mà vẫn được tự nhiên tương tục.

HỮU TƯỚNG TAM MẬT

Đối lại: Vô tướng tam mật.

Tam mật chỉ cho Thân mật, Khẩu mật (Ngữ mật), Ý mật (Tâm mật). Hữu tướng tam mật tức là người tu hành Mật giáo, tay kết ấn khế, miệng tụng chân ngôn và tâm quán Bản tôn. Hành giả tu Hữu tướng tam mật để chuyển 3 nghiệp thân, khẩu, ý của mình thành 3 mật thân, khẩu, ý của Như lai, nhờ sự gia trì của 3 mật mà thành tựu diệu hạnh "Tức thân thành Phật".

Trái lại, Vô tướng tam mật thì lấy tất cả hành vi thuộc về thân của chúng sinh làm thân mật, tất cả âm thanh làm ngữ mật, tất cả tư niệm làm ý mật.

(xt. Tam Mật).

HỮU TƯỚNG TÔNG

Cũng gọi Tướng tông, Pháp tướng tông, Duy thức tông.

Đối lại: Vô tướng tông.

Tông phái chủ trương cảnh ngoài tâm là không, pháp trong tâm là có; Sơ tổ của tông này là đại sư Huyền trang đời Đường.

Hữu tướng tông lấy thức A lại da làm thức căn bản, lập ra 5 vị 100 pháp để phân biệt tướng trạng của các pháp hữu vi, vô vi và dùng 3 thời: Hữu giáo, Không giáo, Trung đạo giáo để phân chia Thánh giáo do đức

Phật nói trong một đời.
[X. Tống cao tăng truyện Q.4; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Pháp Tướng Tông).
HỮU TƯỞNG
.....
Phạm: Saôjĩin.
Pàli:Saĩĩin.
Đối lại: Vô tưởng.
Có cảm giác, nhận thức, ý chí tư duy hoặc chỉ cho hữu tình chúng sinh có đủ các tác dụng này.
Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa, thì chúng sinh có nhiều loại như: Hữu hình, vô hình, hữu tưởng, vô tưởng, phi hữu tưởng phi vô tưởng, v.v...
Trong kinh Kim cương cũng có câu: "Nhược hữu tưởng, nhược vô tưởng"…
Ngoài ra, Hữu tưởng cũng chỉ cho cõi trời Hữu tưởng, là nơi ở của loài chúng sinh có tư tưởng.
HỮU TƯỞNG CHẤP TRƯỚC
Chấp trước những sự vật mà cảm quan con người nhận biết là có thật, rồi cố bám níu lấy không chịu rời bỏ.
HỮU TƯỞNG LUẬN
Luận thuyết cho rằng chúng sinh sau khi chết vẫn có các tác dụng ý thức như: Cảm giác, nhận thức, ý chí, tư duy, v.v...
Đây là thường kiến trong 62 loại kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 6, thì do 4 loại "Tứ cú" mà tạo thành 16 loại Hữu tưởng luận.
Tứ cú thứ 1: Tưởng và Sắc đối đãi nhau.
1. Hữu sắc hữu tưởng(cũng gọi Ngã hữu sắc tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước "Ngã" là sắc pháp và cho rằng sau khi chết, Ngã

vẫn có ý thức và tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, nhưng không tồn tại ở cõi trời Vô tưởng.
2. Vô sắc hữu tưởng(cũng gọi Ngã vô sắc tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là HỮU TƯỚNG TÔNG

H
2379
"vô sắc uẩn", sau khi chết vẫn có ý thức và tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ, chỉ trừ cõi trời Vô tưởng.
3. Diệc hữu sắc diệc vô sắc hữu tưởng (cũng gọi Ngã diệc hữu sắc diệc vô sắc tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là "Ngũ uẩn", sau khi chết vẫn có ý thức và tồn tại ở khắp cõi Dục.
4. Phi hữu sắc phi vô sắc hữu tưởng (cũng gọi Ngã phi hữu sắc phi vô sắc tử hậu hữu tưởng luận): Tức cho rằng Ngã chẳng phải sắc chẳng phải tâm, thường trụ không hoại diệt.
Tứ cú thứ 2: Tưởng và Biên, Vô biên đối đãi nhau.
1. Hữu biên hữu tưởng(cũng gọi Ngã hữu biên tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là sắc hoặc chẳng phải sắc, cho thể của Ngã cũng như sở y, sở duyên của nó đều có tính sai biệt, tính giới hạn, sau khi chết cũng có ý thức và tồn tại ở cõi Dục, cõi Sắc, chỉ trừ cõi trời Vô tưởng.
2. Vô biên hữu tưởng(cũng gọi Ngã vô biên tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là sắc pháp hoặc chẳng phải sắc pháp, trùm khắp tất cả mọi chỗ, sau khi chết vẫn có ý thức, tùy chỗ thích ứng mà tồn tại trong toàn bộ cõi Dục.
3. Diệc hữu biên diệc vô biên hữu tưởng (cũng gọi Ngã diệc hữu biên diệc vô biên tử hậu hữu tưởng luận): Nếu chấp trước Ngã là sắc pháp thì cho rằng lượng của Ngã tùy theo sự biến hiện của thân sở y mà là hữu biên hay vô biên; nếu chấp trước Ngã chẳng phải là sắc pháp thì cho rằng tùy theo sở y và sở

duyên có hạn lượng hay không hạn lượng, mà hữu biên hoặc vô biên; sau khi chết vẫn có ý thức và tùy chỗ thích ứng mà tồn tại trong toàn bộ cõi Dục.
4. Phi hữu biên phi vô biên hữu tưởng (cũng gọi Ngã phi hữu biên phi vô biên tử hậu hữu tưởng luận): Không thừa nhận Ngã là hữu biên hay vô biên và chủ trương sau khi chết sinh về cõi Hữu tưởng.
Tứ cú thứ 3:
1. Nhất tưởng(cũng gọi Ngã hữu nhất tưởng, Duy nhất tưởng): Tức cho rằng khi Ngã ở 3 tầng trời dưới trong 4 tầng trời cõi Vô sắc, thì các tưởng của Ngã chỉ nương vào "ý môn" mà lưu chuyển, cho nên Ngã chỉ có 1 tưởng.
2. Chủng chủng tưởng(cũng gọi Nhược can tưởng, Ngã hữu chủng chủng tưởng): Tức cho rằng khi Ngã ở cõi Dục, cõi Sắc thì các tưởng của Ngã nương vào "lục căn môn" mà chuyển, duyên theo nhiều cảnh, cho nên Ngã có nhiều thứ tưởng.
3. Tiểu tưởng(cũng gọi Ngã hữu tiểu tưởng): Chấp trước, Ngã là tiểu sắc, tiểu vô sắc, nương vào tiểu thân, duyên theo tiểu cảnh, cho nên là Ngã nhỏ hẹp. Trong đó, nếu cho ngã là "tiểu sắc uẩn", thì Ngã tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, chứ không tồn tại ở cõi trời Vô tưởng. Còn nếu cho Ngã là "tiểu vô sắc uẩn"(tức bất cứ một uẩn nào trong 4 uẩn: Thụ, tưởng, hành, thức), thì trừ cõi trời Vô tưởng, Ngã tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ.
4. Vô lượng tưởng(cũng gọi Ngã hữu vô lượng tưởng): Chấp trước Ngã là sắc uẩn vô lượng, hoặc chấp trước Ngã là vô sắc uẩn(thụ, tưởng, hành, thức) vô lượng. Trong đó, nếu chấp trước Ngã là sắc uẩn thì Ngã

trùm khắp tất cả mọi chỗ, lấy ý thức làm "Ngã sở" nương vào vô lượng thân, duyên theo vô lượng cảnh, hợp cùng với sắc uẩn kia, cho nên có vô lượng tưởng, Ngã tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, chỉ trừ cõi trời Vô tưởng. Còn nếu chấp trước Ngã là vô sắc uẩn vô lượng, thì ngoài trừ cõi trời Vô tưởng, Ngã tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ.

Tứ cú thứ 4:

1. Ngã thuần hữu lạc(cũng gọi Hữu lạc hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở các cõi trời Sơ thiền, Nhị thiền và Tam thiền cõi Sắc.

HỮU TƯỞNG LUẬN

H
2380
2. Ngã thuần hữu khổ(cũng gọi Hữu khổ hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở địa ngục.
3. Ngã hữu khổ hữu lạc(cũng gọi Hữu khổ hữu lạc hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở các cõi quỉ đói, súc sinh, người và các trời cõi Dục.
4. Ngã vô khổ vô lạc(cũng gọi Phi hữu khổ phi hữu lạc hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở cõi trời Đệ tứ thiền cõi Sắc trở lên.
Bốn loại kiến giải trên đây đều cho rằng đời này, đời khác giống nhau, các cảm giác như khổ, vui, v.v... là khách, còn "Ngã thể" thì lưu chuyển trong trạng thái mờ mịt, sau khi chết thì vẫn có ý thức.
[X. kinh Phạm động trong Trường a hàm Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Thường Kiến).
HỮU TƯỞNG VÔ TƯỞNG PHI HỮU TƯỞNG PHI VÔ TƯỞNG
.....
Cũng gọi Tưởng vô tưởng phi tưởng phi vô tưởng.
Tưởng, Phạm:Saôjĩà: Cảm thụ, quan niệm, khái niệm, ý thức….
Hữu tưởng, Phạm: Saôjĩin. Pàli: Saĩĩin.
Vô tưởng, Phạm: A-saôjĩin.Pàli: Asaĩĩin.
Phi hữu tưởng phi vô tưởng, Phạm: Naiva-saôjĩin-nàsaôjĩin.
Pàli:Neva-saĩĩinàsaĩĩin.
Tùy theo loài chúng sinh có tưởng hay không có tưởng mà chia nơi hữu tình chúng sinh ở làm 3 loại là Hữu tưởng, Vô tưởng và Phi hữu tưởng phi vô tưởng.

Cứ theo luận Kim cương Bát nhã ba la mật phá thủ trước bất hoại giả danh quyển thượng, thì Hữu tưởng nghĩa là đối với Không vô biên xứ khởi không tưởng, đối với Thức vô biên xứ khởi thức tưởng; Vô tưởng nghĩa là đối với Vô sở hữu xứ lìa thiểu tưởng, còn Phi hữu tưởng phi vô tưởng thì thuộc về Hữu đính. Đây là phối hợp hữu tình chúng sinh với 4 cõi trời Vô sắc. Ngoài ra, theo sự giải thích của Đại thừa và Hữu bộ tông, nhất là của Hữu bộ tông, trong 9 nơi ở của hữu tình thì 7 Thức trụ được phối với Hữu tưởng, trời Vô tưởng là Vô tưởng, Phi tưởng phi phi tưởng xứ là Phi hữu tưởng phi vô tưởng. Còn cách giải thích của Đại thừa thì trong 4 nơi thuộc cõi Vô sắc, Thức vô biên xứ được phối với Hữu tưởng, Vô sở hữu xứ phối với Vô tưởng, Phi tưởng phi phi tưởng xứ phối với Phi hữu tưởng phi vô tưởng.
[X. phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đại bát nhã Q.577; kinh Kim cương bát nhã ba la mật; kinh Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật; Kim cương bát nhã kinh sớ; Kim cương bát nhã sớ Q.2]. (xt. Cửu Địa, Cửu Hữu Tình Cư).

HỮU VI

.....

Phạm: Saôskfta.
Pàli:Saíkhata.
Cũng gọi Hữu vi pháp.
Pháp do tạo tác mà có. Chỉ chung cho các hiện tượng do nhân duyên hòa hợp mà được tạo ra. Cũng tức là tất cả hiện tượng trong quan hệ hỗ tương, sinh diệt biến hóa, lấy 4 tướng hữu vi sinh, trụ, dị, diệt làm đặc trưng. Ngược lại, pháp nào vĩnh viễn bất

biến và tồn tại tuyệt đối thì gọi là Vô vi pháp.
Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 5, thì nhân duyên tạo tác gọi là "Vi", còn các pháp sắc, tâm từ nhân duyên, có sự tạo tác của nhân duyên, cho nên gọi là Hữu vi, do đó, Hữu vi cũng là tên khác của pháp duyên khởi. Tiểu thừa chú trọng việc dùng hữu vi để nói rõ về lẽ vô thường của kiếp người, còn Đại thừa thì đi xa hơn mà đặt nặng việc

HỮU VI

H
2381
phân tích tất cả hiện tượng vật chất và tinh thần trong thế giới để thuyết minh lí tính không, duy tâm.
Phổ thông cho 5 uẩn là pháp hữu vi, còn trong 75 pháp của tông Câu xá thì pháp hữu vi chiếm hết 72 thứ; trong 100 pháp của tông Duy thức thì pháp hữu vi chiếm 94 loại. Nói một cách bao quát, pháp hữu vi có thể chia ra 3 loại gọi là Tam hữu vi, đó là: Sắc pháp(vật chất), Tâm pháp(tâm) và Phi sắc phi tâm pháp(pháp bất tương ứng).
Pháp hữu vi là pháp vô thường, chuyển biến, đổi dời trong từng sát na, vì thế cũng gọi là Hữu vi chuyển biến. Sinh, trụ, dị, diệt(Tứ tướng hữu vi) là đặc trưng căn bản của các pháp hữu vi, cũng có thuyết hợp 2 tướng trụ, dị làm một mà lập Tam tướng hữu vi.
Luận Câu xá quyển 1 có nêu 4 tên khác của pháp hữu vi: Thế lộ, Ngôn y, Hữu li và Hữu sự.
1. Thế lộ: Thế nghĩa là tam thế(3 đời); lộ tức là pháp, là chỗ nương tựa của đời(thế). Nghĩa là pháp quá khứ là đời đã qua rồi; pháp hiện tại là đời đang diễn ra; pháp vị lai là đời sẽ diễn ra. Bởi thế pháp hữu vi là chỗ nương tựa của 3 đời, cho nên gọi là Thế lộ. Thế cũng còn bao hàm ý nghĩa "có thể phá hoại", pháp hữu vi là pháp có thể phá hoại, mà cũng là chỗ nương tựa của vô thường, cho nên gọi là Thế lộ.
2. Ngôn y: Ngôn chỉ cho lời nói lấy âm thanh làm thể, là pháp mà Danh ngôn năng thuyên và Thực nghĩa sở thuyên dựa vào để biểu hiện và tồn tại. Lí do tại sao pháp

hữu vi được gọi là Ngôn y, là vì nghĩa sở thuyên và danh năng thuyên đều rơi vào 3 đời và hiện hành trong 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai).
3. Hữu li: Li nghĩa là xa lìa vĩnh viễn, tức chỉ cho Niết bàn. Tất cả các pháp hữu vi cuối cùng sẽ bị lìa bỏ mà đến Niết bàn, cho nên gọi là Hữu li.
4. Hữu sự: Sự là nhân, nghĩa là các pháp hữu vi đều từ nhân mà sinh ra, cho nên gọi là Hữu sự.
Lại nữa, pháp hữu vi phải nhờ quan hệ nhân quả mới thành lập được, như vậy, phàm là pháp hữu vi thì nhất định sẽ sinh ra quả, cho nên Hữu vi cũng được gọi là Hữu quả. Ngoài ra, Hữu vi còn có tên khác là "Hữu sát na" vì nó có tính chất sinh diệt đổi dời trong từng sát na.
[X. luận Câu xá Q.5; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận tụng sớ Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp, Ngũ Vị Bách Pháp, Tứ Tướng).
HỮU VI CHUYỂN BIẾN
Tất cả sự vật trong thế gian đều do nhân duyên sinh, rồi cũng theo nhân duyên mà diệt, sinh diệt chuyển biến không ngừng, gọi là Hữu vi chuyển biến.
Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 thượng), nói: "Do sức nhân duyên của pháp hữu vi mà xưa không nay có, tạm thời có rồi lại không, muốn cho thấy khác với vô vi, mà giả lập 4 tướng (...); mới có gọi là Sinh, sau không gọi là Diệt, Sinh rồi giống nhau và nối nhau không dứt gọi là Trụ, sự nối nhau chuyển biến ấy gọi là Dị, vì thế 4 tướng đều là giả lập".

Căn cứ vào những điều được trình bày trên đây, ta có thể biết pháp hữu vi do nhân duyên mà sinh, có đủ 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt, vì chúng chuyển biến vô thường nên các nhà Duy thức cho rằng 4 tướng đều là tạm thời giả lập, đó chính là nghĩa Hữu vi chuyển biến.

Ngoài ra, theo sự giải thích trong luận Câu xá quyển 4, thì chuyển biến tức là sự biến đổi khác nhau giữa trước và sau trong quá trình lưu chuyển tương tục.

HỮU VI CHUYỂN BIẾN

H
2382
HỮU VI CÔNG ĐỨC
.....
Đối lại: Vô vi công đức.
Chỉ cho tất cả công đức thiện pháp thế gian do nhân duyên sinh. Đối lại, Niết bàn đệ nhất nghĩa đế thì gọi là Vô vi công đức.
Thập nhị thời ca trong Triệu châu lục (Vạn tục 118, 167 thượng) ghi:
"Mặt trời mọc vào lúc giờ Mão
Thanh tịnh bỗng trở thành phiền não
Hữu vi công đức dính bụi trần
Vô hạn ruộng đất chưa từng xáo".
[X. kinh Nhân vương Q.thượng].
HỮU VI GIẢI THOÁT
Cũng gọi: Vô học chi.
Đối lại: Vô vi giải thoát.
Thắng giải tương ứng với chính kiến của bậc Vô học A la hán.
Thắng giải này là một trong 10 thứ Đại địa pháp thuộc Tâm sở hữu pháp, cho nên gọi là Hữu vi; lại vì thắng giải của pháp hữu vi này sinh khởi từ trong quả thể của bậc Vô học A la hán, cho nên gọi là Hữu vi giải thoát; chia làm Thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Thời giải thoát và Bất thời giải thoát mỗi thứ lại đều có 2 loại:
1. Tâm giải thoát: Xa lìa tham dục.
2. Tuệ giải thoát: Xa lìa vô minh.
Trong 5 phần pháp thân, Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát này được gọi là Giải thoát uẩn.
[X. luận Câu xá Q.25; luận Đại tì bà sa Q.28, Q.101]. (xt. Giải Thoát).
HỮU VI KHÔNG

.....
Phạm:Saôskfta-zùnyatà.
Tất cả các pháp hữu vi đều không có tự tính vì do nhân duyên giả hòa hợp mà thành. Là một trong 18 thứ không.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (bản Bắc) (Đại 12, 461 trung), nói: "Hữu vi không nghĩa là tất cả các pháp hữu vi đều là không".
[X. kinh Ma ha bát nhã ba la mật Q.5; luận Đại trí độ Q.31, Q.46]. (xt. Thập Bát Không).
HỮU VI NIẾT BÀN
.....
Đối lại: Vô vi Niết bàn.
Niết bàn không có đủ 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Trái lại, nếu đầy đủ 4 đức ấy thì gọi là Vô vi Niết bàn.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 3 (bản Nam) có nêu ra 8 vị của Niết bàn để phối với 4 đức:
1. Phối 2 vị thường, hằng với thường.
2. Phối 2 vị an, khoái lạc với lạc.
3. Phối 2 vị không già, không chết với ngã.
4. Phối 2 vị trong sạch, không dơ với tịnh.
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)].
HỮU VI QUẢ
.....
Đối lại: Vô vi quả.
Quả của pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp kết thành. Tức là 4 quả: Sĩ dụng, Tăng thượng, Đẳng lưu và Dị thục.
[X. luận Câu xá Q.6; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Ngũ Quả).
HỮU VI SINH TỬ
Cũng gọi Phần đoạn sinh tử.
Đối lại: Vô vi sinh tử(Biến dịch sinh tử).

Sự sống chết của chúng sinh trong 3
cõi.
Chúng sinh trong 6 đường do quả báo
bất đồng nên thân hình, thọ mệnh đều có
hạn định khác nhau, loại sinh tử này có
HỮU VI SINH TỬ

H
2383
phần đoạn giới hạn, nên gọi là Hữu vi
sinh tử.
(xt. Phần Đoạn Sinh Tử).
HỮU VI VÔ LẬU
.....
Cũng gọi Vô lậu hữu vi.
Chỉ cho pháp hữu vi vô lậu.
Luận Câu xá cho rằng Khổ đế, Tập đế
trong Tứ đế là pháp hữu vi hữu lậu, Diệt
đế là pháp vô vi vô lậu, còn Đạo đế thì
tuy là pháp vô lậu, nhưng vì có tính chất
sinh diệt nên thuộc về pháp hữu vi, do
đó, Đạo đế cũng được gọi là pháp Hữu vi
vô lậu.
Ngoài ra, trong 75 pháp thì có 29 pháp
là pháp Hữu vi vô lậu, đó là: Vô biểu sắc
trong Sắc pháp, thức thứ 6 tâm vương trong
Tâm pháp, 10 Đại địa pháp, 10 Đại thiện
địa pháp, Tầm, Tứ trong Tâm sở hữu pháp,
Đắc và 4 tướng Sinh trụ dị diệt trong Tâm
bất tương ứng hành pháp.
(xt. Thất Thập Ngũ Pháp, Tứ Đế).
HỮU VÔ
.....
Phạm: Bhava-abhava.
Hữu và vô, chỉ cho sự tồn tại và sự không
tồn tại.
Trong Phật giáo, nếu cho rằng tất cả sự
vật tồn tại đều là giả tướng tạm thời, gọi
là Giả hữu(có giả); vì chúng theo nhân
duyên mà sinh diệt, không có thực thể
thường còn (ngã, tự tính), cho nên nói vô
ngã, vô tự tính. Trái lại, nếu chấp tất cả là
thường trụ bất biến (có thật) và tồn tại lâu
dài, thì gọi là Hữu kiến, Ngã kiến. Nếu vượt

qua loại Hữu kiến, Hữu ngã này thì hiểu rõ lí vô thường, vô ngã, không, v.v... Nhưng dứt khoát không thể xem vô ngã, vô thường, không, v.v... này là một thứ tư tưởng hư vô mà phải thấu suốt ý nghĩa chân thực của chúng.

Tư tưởng hư vô bị Phật giáo xếp vào loại "Hư vô không kiến", tư tưởng này và ngã kiến, hữu kiến đều là chấp trước nên phải phá trừ. Đức Phật chủ trương lí Trung đạo, có thể phá trừ sự chấp trước Hữu, Vô mà liễu ngộ lí Thực tướng. Do đó, chữ "Vô" trong Phật giáo là chỉ cho cái "Không" siêu việt Hữu, Vô. Trung luận của ngài Long thụ (Phạm:Nàgàrjuna, 150–250) đã trực tiếp phá tư tưởng "Hữu", đồng thời làm sáng tỏ chân nghĩa "Không", khiến cho người ta không còn lầm tưởng "Không" là hư vô mà rơi vào Không kiến và Hữu kiến.

Hữu và vô vốn là 2 nghĩa của 1 pháp, tức là các pháp do nhân duyên mà sinh, thực sự tồn tại, đó là Hữu. Nhưng vì các pháp do nhân duyên sinh nên không có tự tính, đó là Vô. Nếu chấp trước bất cứ một nghĩa nào trong 2 nghĩa ấy đều dễ rơi vào kiến giải thiên lệch hẹp hòi, vì thế đức Phật chủ trương thuyết Trung đạo, để phá trừ sự chấp trước ở trên mà thể ngộ được nghĩa chân thực của các pháp.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12]. (xt. Hữu).

HỮU VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN

Nhờ vào sức giúp đỡ của các duyên mà nhân có thể dẫn sinh ra quả. Là một trong 6 nghĩa của nhân do tông Hoa nghiêm căn cứ vào nghĩa "hằng tùy chuyển" trong "sáu nghĩa chủng tử" của tông Duy thức mà

lập ra.
Các pháp duyên khởi đều có 2 nghĩa
Không và Hữu, bản thể chân như tùy
duyên hiển hiện các pháp, ấy là nghĩa
Hữu; nhưng Hữu này là giả hữu, không
có tự tính, đó là nghĩa Không. Theo nghĩa
Hữu mà nói về thể của "nhân", nếu muốn
dẫn sinh ra quả thì nhân ấy phải nhờ sự
giúp đỡ của các duyên khác mới có thể
HỮU VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN

sinh ra quả, bởi vì nhân ấy cũng là giả hữu, cho nên gọi là Hữu vô lực đãi duyên. Chẳng hạn, Như lai tạng từ vô thủy đến nay thường theo duyên vô minh mà sinh quả, đó là Hữu mà vô lực; theo mà đợi duyên khác nên gọi là Hữu vô lực đãi duyên.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).
HỮU VÔ NHỊ KIẾN
.....
Hữu kiến và Vô kiến.
Cứ theo Pháp hoa văn cú kí quyển 4 phần dưới thì Hữu kiến là thường kiến, Vô kiến là đoạn kiến, do 2 loại kiến này mà sinh ra 62 kiến giải sai lầm.
Ngoài ra, nếu chấp trước Hữu hay chấp trước Vô, thì đều là thiên kiến, gọi là Hữu vô nhị biên.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Triệu luận]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).
HỮU VÔ TÀ KIẾN
.....
Hữu kiến và Vô kiến đều chẳng phải là chính kiến Trung đạo, mà là thiên lệch, hẹp hòi, bất chính, nên gọi Hữu vô tà kiến. (xt. Thường Kiến).
HỮU VÔ TỨ CÚ
.....
Bốn câu liên quan đến siêu hình của các học phái ngoại đạo. Đó là:
1. Hữu cú: Chấp trước nhất định thân ta là có thật, thuộc về thường kiến.

2. Vô cú: Chấp trước thân này là không, thuộc về đoạn kiến.
3. Diệc cú: Chấp trước thân này cũng có cũng không, thuộc về Hữu vô tương vi kiến (quan điểm có, không trái nhau).
4. Phi cú: Chấp trước thân này chẳng phải có chẳng phải không, thuộc về Hí luận kiến.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.16; Đại minh tam tạng pháp số Q.18]. (xt. Tứ Cú Phân Biệt).
HỮU VÔ TỨ CÚ

I

ÍCH

I. Ích.

Tức lợi ích, tăng tiến.

(xt. Lợi Ích).

II. Ích.

Cũng gọi Ải, Y, Ế.

Tức là chữ (i) của mẫu tự Tất đàm, một trong 12 nguyên âm và một trong 50 chữ cái Tất đàm.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: "Chữ Y là tất cả pháp vốn bất khả đắc".

(xt. Y).

ÍCH HI VI

Tạng: Ye-Ces-hod.

Dịch ý: Trí quang.

Vua Tây tạng, vốn tên là Kha nhiệt (Tạng: Kho-re) sống vào khoảng thế kỉ X, XI, sau thoái vị xuất gia và là người đặt nền móng cho công cuộc hoằng pháp *(từ A lí truyền vào khu vực Vệ tạng)* ở thời kì sau của Phật giáo Tây tạng. Nhà vua từng cho ngài Nhân khâm tang ba đến nước Ca thấp di la (nay là Kashmir) học Phật pháp.

Vua Kha nhiệt xây dựng chùa Thác lâm phỏng theo kiểu chùa Tang da. Về sau, trong khi giao chiến với quân đội của nước Cát la lộc *(một nước nhỏ ở phía Tây bắc Tây tạng bấy giờ theo Hồi giáo)* thì bị bắt rồi bị giết. Vua di chúc lại cho cháu là Giáng khúc vi (Tạng: Byaí-chub-#od, Hán dịch: Bồ đề quang) kế tục đón rước Tôn giả A đề sa đến Tây tạng hoằng pháp.

K
2391
K
KÊ CẨU GIỚI
Giới gà và giới chó. Một trong các lối tu khổ hạnh của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này cho rằng khổ hạnh là con đường đưa đến giải thoát, cho nên người giữ giới gà thì đứng một chân suốt ngày; kẻ giữ giới chó thì ăn phân người.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 phần 1]. (xt. Khổ Hạnh Ngoại Đạo).
KÊ DẬN BỘ
Phạm: Kurkutika, Kaukkuỉika, Gaukulika, Gokulika.
Pàli: Kukkuỉika, Gokulika.
Cũng gọi Kiểu củ chi bộ, Cao câu lê ha bộ, Câu câu la bộ, Cứu cứu la bộ, Quật cư bộ, Khôi sơn trụ bộ.
Bộ phái Phật giáo từ Đại chúng bộ tách ra vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Là 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Truyền thuyết cho rằng người sáng lập ra bộ phái này là hậu duệ của giòng dõi Kê nên mới có tên gọi như thế. Phái này chủ trương quá khứ, vị lai không có thực thể;

trong 3 tạng thì coi trọng tạng Luận, còn Kinh, Luật chỉ là các giáo pháp phươngtiện mà đức Phật thành lập để thích ứng với mọi căn cơ, cho nên được xem như thứ yếu. Trong 6 tông của Tiểu thừa, bộ phái này thuộc về "Pháp vô khứ lai tông".
[X. Dị bộ tông luân luận thuật kí].
KÊ ĐỘC
Phạm: Sindhu.
Cũng gọi Hiền đậu, Thân độc.
Chỉ cho Thiên trúc, tức Ấn độ ngày nay. (xt. Thiên Trúc).
KÊ KHƯƠNG NA QUỐC
Kê khương na, Phạm: Kikàịa.
Tên một nước xưa ở Tây Ấn độ, nằm về mạn tây nước Phạt lạt noa, giữa núi cao sông rộng, theo chế độ Quân chủ, nhờ nuôi nhiều dê và ngựa mà nổi tiếng. Ngựa ở đây có thân hình to lớn, là giống ngựa quí hiếm.
Nước Phạt noa tức nay là Pannu (Ban nô); còn nước Kê khương na tức là vùng đất nằm về mạn tây Waziristan. Có thuyết cho rằng chủng tộc Kì khang ở dẫy núi phía đông nước Afghanistan, ngày nay sản xuất nhiều ngựa tốt, chính là dòng dõi của nước Kê khương na.
[X. Đại đường tây vực kí Q.12].
KÊ KHƯƠNG NA QUỐC

K
2392
KÊ LÂU CỔ
Cũng gọi Hề lâu tử, Kê lâu tử.
Một loại trống bưng bằng da thuộc,
hình dáng tròn trĩnh
giống như cái vò
(hũ), khi sử dụng
thường đeo ở trước
ngực và vỗ vào 2 đầu
giống như trống
cơm. Đây là nhạc
khí của các nước
Cưu tư, Sớ lặc, Cao
xương, v.v...
[X. Văn hiến thông khảo Q.136].
KÊ QUÍ QUỐC
Kê quí, Phạm: Kurkuỉa-izvara.
Dịch âm: Câu câu tra ế thiết la.
Tên khác của nước Cao li. Câu câu tra
nghĩa là gà(kê), Ế thiết la nghĩa là quí. Nhân
dân nước này quí kính gà như thần, đầu đội
lông gà làm vật trang điểm.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].
KÊ TÚC SƠN
I. Kê Túc Sơn.
Phạm:Kukkuỉapàda-giri, Kurkuỉrapàda
-giri.
Pàli: Kukkuỉapada-giri, Kurkuỉapadagiri.
Cũng gọi Kê cước sơn, Tôn túc sơn, Lang
túc sơn, Lang tích sơn.
Núi ở nước Ma kiệt đà thuộc Trung Ấn
độ, là nơi ngài Ma ha ca diếp nhập tịch.
Vị trí núi này cách Già da (Phạm:Gayà)
hiện nay khoảng hơn 25 cây số về mạn bắc
đông bắc và cách Phật đà già da (Phạm:Buddha-
Gayà) về phía đông bắc 32 cây số.

Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 919 trung) nói: "Núi non cao chót vót, hang động sâu thăm thẳm, dòng suối uốn quanh co, cây cối mọc um tùm, che kín cả cửa động, ba ngọn cao sừng sững như lẫn trong mây (...). Tôn giả Đại Ca diếp nhập tịch nơi này, người đời tỏ lòng tôn kính nên gọi núi này là Tôn túc sơn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.44; kinh A dục vương Q.7; Cao tăng Pháp hiển truyện].
II. Kê Túc Sơn.
Núi ở huyện Tân xuyên, tỉnh Vân nam, Trung quốc, về phía tây bắc khoảng hơn 50 cây số.
Cứ theo điều Sơn xuyên trong Đại thanh nhất thống chí quyển 378, thì núi Kê túc nằm về mạn tây bắc cách châu Tân xuyên 100 dặm, là chỗ giáp ranh giữa huyện Thái hòa và châu Đặng xuyên. Còn trong Đại minh nhất thống chí thì có nói đến núi Cửu khúc nằm về phía đông Nhĩ hà hơn 100 dặm, núi non trùng điệp xếp thành hình như 9 mâm hoa sen nên gọi là Cửu trùng nham sơn. Trong núi có động đá nhưng không thể đi vào được. Trong Du kí của ông Lí nguyên dương nói: "Phía đông sông Diệp du, đi đường bộ 80 dặm, có một dẫy núi cao chót vót, hướng nam của đỉnh núi bằng phẳng; còn 3 hướng kia có 3 ngọn nhỏ như 3 cái chân trên đỉnh núi, nên gọi là Kê túc sơn(núi chân gà).
KÊ TÚC SƠN
Trống Kê Lâu
Chùa Chúc Thánh trên Núi Kê Túc

K
2393
Trên đỉnh núi có một động đá, tương truyền là nơi ngài Ma ha ca diếp nhập định, đợi ngài Di lặc ra đời để trao lại áo của Phật Thích ca, vì thế núi này cũng được coi là đạo tràng của ngài Ma ha ca diếp và là trung tâm của Phật giáo tỉnh Vân nam, rất đông tăng chúng trụ ở đây. Ở thời Tam quốc chỉ có một ngôi am nhỏ, đến đời Đường được mở rộng và vào thời hưng thịnh có tới hơn 100 chùa viện lớn nhỏ, trong đó có 5 ngôi lớn nhất là các chùa: Thạch tông, Tất đàn, Đại giác, Hoa nghiêm và Truyền y.
[X. Điền thích kí Q.1; Tiểu phương hồ trai dư địa tùng sao, pho thứ 4; Điền nam bi truyện tập Q.32; Minh quí điền kiềm Phật giáo khảo (Trần viên)].
KÊ TỬ DIÊN
Chỉ cho tượng của Bồ tát có gương mặt hình dáng như quả trứng.
Cứ theo phần Tục bổ trong kinh Tạo tượng lượng đạc, thì búi tóc trên đỉnh đầu Ngài cao 8 ngón tay, đỉnh nhọn cao 2 ngón, mặt hình trứng hiền từ vui vẻ. Mắt dài 3 ngón tay, rộng một ngón tay, giống như cánh hoa sen.
Tai dài 4 ngón tay; hình tướng đàn ông nhưng không có râu mép.

KÊ VIÊN TỰ
Phạm: Kukkuỉàrma, Kurkuỉàràma.
Pàli: Kukkuỉàràma.
Hán âm: Khuất khuất tra a lạm ma.
Hán dịch: Kê tự, Kê tước tự, Kê lâm tinh xá, Kê tước tinh xá, Kê đầu mạt tự, Kê ma tự, Tước viên tăng già lam.
Ngôi chùa ở thành Ba tra li tử (Phạm: Pàỉaliputra), nước Ma kiệt đà thuộc Trung Ấn độ, do vua A dục xây dựng.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 99, thì tỉ khưu Đại thiên xuất gia ở chùa này. Về sau, một hôm sư thăng tòa bố tát, nhân nói về 5 việc mà gây ra cuộc tranh cãi suốt đêm giữa 2 chúng Thánh, phàm, khi vua đến chùa thì sự tranh cãi mới chấm dứt. Từ đó mới bắt đầu phân chia ra 2 bộ phái là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Vua A dục từng triệu tập cả nghìn vị tăng thuộc 2 chúng Thánh, phàm ở nơi này để cúng dường tứ sự, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli:Moggaliputta-tissa) kết tập kinh điển. Nhưng đến thời vua Phất sa mật đa la (Phạm:Puwyamitra) thì chùa bị phá hoại.
[X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Bát thành trong Trung a hàm Q.60; Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; Đại đường tây vực kí Q.8].
KẾ
..
So đo tính toán, tức là dùng vọng tâm phân biệt của mình để suy tính phán đoán lí nghĩa của sự vật.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần đầu cho rằng Kế là tên khác của tâm phân biệt. Ở thời đại Phật giáo bộ phái, mỗi bộ phái đều có kiến giải chính thống của bộ

mình, gọi là “Bản kế”; quan điểm trái với tông phái của mình, gọi là Dị kế. Ngoài ra, chấp trước hư vọng, gọi là Vọng kế, Tà kế; so đo tính toán đối với tất cả pháp, gọi là Biến kế.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.6; Nhiếp đại thừa luận thích Q.4, Q.8 (bản dịch đời Đường)].
KẾ
Gương mặt hình trứng

K
2394
KẾ BẢO
.....
Viên ngọc quí trong búi tóc của Luân vương, dụ cho lí chân thực Nhất thừa.
Bài tựa trong Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện (Đại 50, 220 hạ), nói: "Dùng viên ngọc quí trong búi tóc(Kế bảo) của Luân vương để chỉ bày hạt châu trong chéo áo, mượn 1 phá 3, gom ngọn về gốc".
[X. Thích thị lục thiếp Q.7]. (xt. Kế Châu Dụ).
KẾ CHÂU DỤ
Cũng gọi Đính châu dụ.
Ví dụ về viên ngọc quí trong búi tóc của Luân vương. Là 1 trong 7 ví dụ nói trong phẩm An lạc hạnh, kinh Pháp hoa.
Trong thí dụ này, Luân vương dụ cho Như lai, búi tóc dụ quyền giáo Nhị thừa, viên ngọc dụ thực lí Nhất thừa. Khi viên ngọc còn trong búi tóc giống như lí chân thực còn ẩn trong quyền giáo. Nghĩa là trên hội Pháp hoa đức Như lai khai quyền hiển thực, thụ kí cho hàng Nhị thừa trong vị lai đều được thành Phật, giống như Luân vương lấy viên ngọc quí trong búi tóc ra ban cho các công thần.
(xt. Pháp Hoa Thất Dụ).
KẾ ĐẠC PHÂN BIỆT
Phạm:Abhinirùpaịà-vikalpa.
Cũng gọi Suy đạc phân biệt, Phân biệt tư duy.
Phân biệt, so lường, suy tính. Một trong 3 thứ phân biệt. Nghĩa là sự tính toán so lường đối với cảnh sở duyên, là tác dụng của tán tuệ tương ứng với ý thức.

Luận A tì đạt ma câu xá quyển 2 (Đại 29, 8 trung), nói: "Tán nghĩa là chẳng phải định. Tán tuệ tương ứng với ý thức gọi là Kế đạc phân biệt".
[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Tam Phân Biệt).

KẾ ĐĂNG LỤC

Tác phẩm, 7 quyển, trong đó có 1 quyển Mục lục, do ngài Vĩnh giác Nguyên hiền (1578-1657) soạn vào đời Minh, Trung quốc, ấn hành vào năm Thuận trị thứ 8 (1651) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 147.
Ngài Nguyên hiền đã sưu tập các loại văn hiến và tham khảo các bộ Truyền đăng lục như: Ngũ đăng hội nguyên, Ngũ đăng hội nguyên tục lược, v.v... mà biên soạn thành sách này. Nội dung gồm cơ duyên lược truyện, pháp ngữ tông thừa của 264 vị lão túc trong Thiền lâm, trong đó gồm 41 vị thuộc tông Tào động từ ngài Thiên đồng Như tịnh đời thứ 16 trở xuống trong pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành tư, 216 vị thuộc tông Lâm tế từ ngài Tịnh từ Ngộ minh đời thứ 18 trở xuống trong pháp hệ của ngài Nam nhạc Hoài nhượng và 7 vị phụ lục không rõ pháp hệ như ngài Qui sơn Thái sơ...

KẾ LÍ CÁT LA KIM CƯƠNG NỮ

Kế lí cát la, Phạm:Kelikila.
Dịch ý: Thích duyệt kim cương nữ.
Cũng gọi Kế lợi cát la kim cương nữ, Kế lê kế la kim cương nữ, Kế lí kế la kim cương nữ, Xúc kim cương nữ, Xuân kim cương nữ.
Gọi tắt: Xúc nữ.
Vị tôn này ngồi ở góc phía sau, bên phải của Kim cương tát đỏa, là 1 trong 17 vị tôn

trong hội Lí thú mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, 1 trong 4 vị minh phi của Kim cương tát đỏa.
Lí thú thích quyển hạ (Đại 19, 617
KẾ LÍ CÁT LA KIM CƯƠNG NỮ

K
2395
thượng), nói: "Vì muốn bình đẳng điều phục, khiến cho thế gian được thanh tịnh, nên vị tôn này điều phục từ cõi trời Hữu đính cho đến các đường ác trong tất cả các cõi, đây là hạnh Tam ma địa của minh phi Kim cương kế lê cát la, thuộc về nghĩa Đại tĩnh lự".
Vị Bồ tát này biểu thị đại định trong 5 loại Tam ma địa của Kim cương tát đỏa. Về hình tượng của vị tôn này có nhiều chỗ nói khác nhau.
Theo Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ, thì hình tượng vị tôn này mầu trắng, ôm Kim cương tát đỏa, còn theo Kim cương giới thất tập quyển hạ, thì hình tượng vị tôn này mầu vàng và cầm tràng hoa.
Ngoài ra, cứ theo Thập thất thánh đại mạn đồ la nghĩa thuật, thì vị tôn này dùng hoa giác Bồ đề để cúng dường khắp 10 phương, đó cũng là dùng phương tiện trao cho chúng sinh khiến họ làm các công đức lợi ích. Ngài cầm hoa làm ấn khế, chủng tử là (ja#) hoặc (jra).
[X. kinh Phật thuyết tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương Q.3; Lí phú kinh văn cú ngu thảo Q.1; Kim cương giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.3].
KẾ LỊ CÁT LA

.....
Phạm:Kelikila.
Dịch ý: Kim cương hỉ duyệt, Xúc kim cương.
Gọi đủ: Kế lị cát la kim cương.
Cũng gọi Kế lí cát la, Kế lị chỉ la.
Vị tôn này ngồi ở bên phải của Kim cương tát đỏa, là một trong 17 vị tôn của hội Lí thú mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Tiếng PhạmKelikiladịch ý là xúc, nghĩa là nam nữ đụng chạm nhau.
Cứ theo Bát nhã kinh nghĩa thuật, thì vì muốn cho chúng sinh đều được giải thoát nên vị tôn này chỉ dạy rõ rằng tính xúc chạm tức là Bồ đề. Hình tượng của vị tôn này toàn thân mầu trắng, đầu đội mũ báu Ngũ Phật, 2 tay tréo nhau để ở trước ngực, tay cầm chày 3 chĩa.
[X. Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Lí thú thích Q.thượng].
KẾ LỢI SA BÀN
Phạm:Kàrwàpaịa.
Pàli: Kahàpaịa.
Cũng gọi Cát lợi sa bát noa, Ca lợi sa bát na, Ca lí sa bàn noa, Kế lợi sa bàn, Kế lợi sa cổ na.
Tên một loại tiền tệ của Ấn độ thời xưa, hoặc là đơn vị trọng lượng. Phiên Phạm ngữ quyển 1 giải thích rằng (Đại 54, 987 hạ): "Kế lợi sa bàn đáng lẽ phải nói Kế lợi sa cổ na mới đúng, dịch là số tiền".
[X. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.4 phần đầu; Kinh luật dị tướng Q.28]. (xt. Ca Lợi Sa Bát Na).
KẾ NA THI KHÍ PHẬT
Phạm: Ratnazikhi.
Dịch ý: Bảo kế Phật, Bảo tích Phật, Bảo đính Phật.

Cũng gọi Lạt na thi khí Phật.
Danh hiệu của một đức Phật ở thời quá khứ.
Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 87 thượng), nói: “Trong thời quá khứ từ đức Phật Thích ca văn đến Phật Kế na thi khí, là kiếp a tăng kì đầu tiên, lúc ấy Bồ tát không còn mang thân người nữ. Từ đức Phật Kế
Kế Lí Cát La Kim Cương Nữ
KẾ NA THI KHÍ PHẬT

K
2396
na thi khí đến Phật Nhiên đăng, là kiếp a
tăng kì thứ 2, (...) bấy giờ Phật Nhiên đăng
thụ kí cho Bồ tát rằng: “Trong đời vị lai ông
sẽ thành Phật, hiệu là Thích ca mâu ni”.
[X. kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Đại tì
bà sa Q.177; luận Câu xá Q.18].
KẾ NGHIÊP (?-?)
.....
Vị tăng Trung quốc sống vào đời Bắc
Tống, người huyện Diệu, tỉnh Thiểm tây,
họ Vương, ở tại viện Thiên thọ, Lạc dương.
Vào năm Càn đức thứ 2 (964), vua Tống
Thái tổ ban sắc cho 300 vị sa môn trong đó
có ngài Kế nghiệp đến Thiên trúc thỉnh xá
lợi Phật và kinh điển. Vào năm Khai bảo
thứ 9 (976), sư trở về nước, đem kinh điển
và xá lợi đã thỉnh được dâng lên vua Thái
tông, vua cho phép sư được chọn nơi danh
sơn để tu tập, sư bèn cất am Ngưu tâm trên
núi Nga mi thuộc tỉnh Tứ xuyên để ở, gọi là
chùa Ngưu tâm.
Cuộc hành trình đến Tây vực của sư ghi
chép từng phần ở cuối mỗi quyển trong hòm
kinh Niết bàn (42 quyển) được cất giữ ở chùa
này. Những kí sự của sư tuy không rõ ràng,
nhưng vẫn là tư liệu quí báu về mặt địa lí.
KẾ NHIÊU DI QUỐC
Kế nhiêu di, Phạm: Kanyakubja.
Dịch ý: Khúc nữ thành, Diệu đồng nữ
thành.
Cũng gọi Yết nhã cúc xà quốc, Cát na
cập quốc.
Tên một nước xưa ở Trung Ấn độ, tức
nay là vùngKanaujiở phía đông bờ sông
Kàlì, một chi nhánh của sông Hằng, tây bắc

Ấn độ.
Đô thành nước này vốn có tên là Câu tô ma bổ la (Phạm: Kusumapura, dịch ý là Hoa cung). Vào đời vua Phạm thụ (Phạm, Pàli:Brahma-datta), nhà vua đã xúc phạm một vị tiên nhân, nên vị tiên ấy đã dùng ác chú làm cho 99 cung nữ bị còng lưng, vì thế thành này có tên là Khúc nữ (con gái còng lưng).
Truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện quyển 2 cho biết, nước này có tên là Kiện noa cứu bát xà (Phạm: Karịakubja, Hán dịch: Nhĩ xuất thành). Vào khoảng thế kỉ thứ VII, khi ngài Huyền trang ở Ấn độ đã đến dự Đại hội Vô già do vua Giới nhật (Phạm:Zìlàditya) tổ chức tại thành Khúc nữ.
Ngoài ra, theo điều Yết nhã cúc xà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 5, thì kinh tế nước này dồi dào, nhân dân tin cả chính lẫn tà, có hơn 100 ngôi chùa với trên một vạn tăng chúng, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Có hơn 200 đền thờ trời và dị đạo hơn vài nghìn người.
[X. kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; Cao tăng Pháp hiển truyện].
KẾ SA LA HOA
Kế sa la, Phạm:Kesara.
Dịch ý: Nhị, Hoa nhị.
Cũng gọi Kế tát la hoa, Kê tát la hoa.
Tên khoa học: Rottleria tinctoria hoặc Mimusops elengi hoặc Mesua ferrea.
Tên một loại hoa.
Nhưng kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản 80 quyển) thì cho rằng Kế sa la là tên của một loại ngọc báu, còn Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ thì cho là vằn lông xoáy tròn trên mình sư tử. Ngoài ra, hoa của cây Thiết đao,

Thiết lăng sinh sản ở vùng Mã lai á cũng gọi
là Kế sa la.
KẾ TÂN QUỐC
Cũng gọi Kiếp tân quốc, Yết tân quốc.
Tên một nước xưa ở tây bắc Ấn độ, nay
là vùng đấtKashmir.
KẾ TÂN QUỐC

K
2397
Về tên gọi của nước này, có nhiều thuyết khác nhau: Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 cho rằng Kế tân là tên gọi lầm của nước Ca tất thí (Phạm: Kapiza). Phạm ngữ tạp danh thì cho Kế tân là tên gọi tắt của Kiếp tỉ xá dã (Phạm:Karpizaya). Ông A. Rémusat thì bảo Kế tân là Hán âm của Kophes, tên cổ xưa của Kabul. Còn các ông S. Lévi và E. Chavannes thì cho rằng Kế tân là tên xưa của nước Ca thấp di la (Phạm:Kazmìra). Vì tên nước này từ xưa (thời nhà Hán) đã được ghi trong chính sử của Trung quốc, lại thường thấy trong kinh điển Phật giáo, theo thời đại bất đồng nên miền đất được chỉ ra cũng khác nhau. Nhưng đại khái thì Kế tân là tên cổ xưa của nước Ca thấp di la.
[X. Lạc dương già lam kí Q.5; điều Ca tất thí quốc trong Đại đường tây vực kí Q.1; Tùy thư Tây vực liệt truyện 48; điều Kế tân quốc trong Đường thư Tây vực liệt truyện 146 thượng; S. Lévi, E. Chavannes: L' Itinéraire d' Ou-K' oung (Journal Asiatique, 1895)]. (xt. Ca Thấp Di La Quốc).
KẾ TÂN QUỐC LONG TRÌ
Ao rồng ở nước Kế tân.
Thủa xưa ở nước Kế tân có vua rồng A la bà lâu (Phạm:Aravàđa) làm mưa to gió lớn khiến ruộng lúa biến thành ao nước mênh mông. Đến thời vua A dục có đệ tử của ngài A nan là Mạt điền để ca (Phạm: Madhyantika) chứng được 6 thần thông, đầy đủ 8 giải thoát, đến nơi ấy hóa đạo, tĩnh tọa trong rừng, hiện thần lực lớn, vua rồng thấy thế tín phục, hỏi Ngài cần điều gì xin

làm theo ý muốn. Ngài Mạt điền để ca liền bảo vua rồng dùng sức thần rút hết nước trong ao ra, vua rồng liền làm theo rồi hiến đất cho Ngài. Sau đó, ngài Mạt điền để ca vận dụng sức đại thần thông xây dựng 500 ngôi chùa tại đây và giảng kinh Thí dụ khiến 8 vạn chúng sinh đắc đạo, hàng nghìn người xuất gia. Vùng đất ấy đến đời sau trở thành nước Ca thấp di la.
[X. điều Ca thấp di la quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; Thiện kiến luật tì bà sa Q.2].
KẾ TÂN VƯƠNG TÍ ĐỌA
Truyền thuyết về cánh tay vua nước Kế tân rơi xuống đất khi nhà vua giết hại tôn giả Sư tử.
Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, tôn giả Sư tử, vị Tổ thứ 24 trong 28 vị Tổ của Thiền tông Ấn độ, đến nước Kế tân hóa đạo, bấy giờ vua nước ấy tên là Di la quật, tà kiến sâu nặng, hủy hoại các chùa tháp, sát hại chúng tăng. Di la quật dùng kiếm chém đầu tôn giả Sư tử, nhưng từ nơi cổ của Ngài không có máu chảy ra mà chỉ thấy một dòng sữa trắng vọt lên đến mấy thước, cùng lúc đó cánh tay phải của nhà vua cũng theo dòng sữa ấy mà rơi xuống đất, 7 ngày sau vua qua đời.
[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.5]. (xt. Sư Tử).
KẾ TRUNG (1012-1082)
.....
Danh tăng Trung quốc thuộc phái Sơn gia, tông Thiên thai, sống vào thời Bắc Tống, người huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang, họ Khâu, tự là Pháp thần, hiệu Phù tông.
Năm 8 tuổi, sư xuất gia ở chùa Khai nguyên, khi lớn lên, sư học kinh luật. Sau,

sư lâm bệnh, nhờ thành tâm tu sám Quan
âm mà qua khỏi. Không bao lâu, sư đến chùa
Diên khánh ở Nam hồ thụ pháp nơi ngài
Quảng trí Thượng hiền, rất được ngài Quảng
trí coi trọng, sư thường thay thế ngài giảng
kinh, ngài Tuyết đậu thấy thế cũng khen
ngợi. Sau, sư đến chùa Thiên trúc ở Hàng
châu lễ bồ tát Quan âm, bỗng nhiên tỏ ngộ,
KẾ TRUNG

K
2398
thấu suốt lí nghĩa kinh điển. Sư lưu lại chùa này giảng kinh Pháp hoa trong một thời gian. Về sau, sư lần lượt trụ ở chùa Khai nguyên, Diệu quả, Tuệ an, rồi lại lui về ẩn cư tại chùa Giang tâm, tu tập Thiền quán, sau lại trụ tại viện Pháp minh ở Vĩnh gia.
Sư có thân hình cao lớn, khỏe mạnh, tiếng nói vang như chuông, thuyết pháp không chuộng lời văn bóng bảy, chỉ cần rõ suốt kinh luận, biện tài thao thao vô ngại. Hàng năm, vào ngày mùng 8 tháng giêng sư mở đàn truyền giới Bồ tát, số giới tử thường tới vài vạn. Sư tu Tam muội Pháp hoa, Quang minh, Di đà, Quan âm không ngừng nghỉ, tụng chú cứu khổ rất linh nghiệm. Khi sư vào trong phố, hễ ngồi thì người nhường chỗ, đi thì người tránh đường, người thời bấy giờ tôn xưng sư là Giới sư.
Năm 1082 sư thị tịch, thọ 71 tuổi, pháp lạp 64. Đệ tử của sư có tới mấy trăm người, trong đó, các vị Tòng nghĩa, Xử nguyên là nổi tiếng hơn cả.
Sư có các tác phẩm: Phù tông tập 50 quyển, Nhị sư khẩu nghĩa 15 quyển, Thập gián thư, Chỉ mê, Quyết mạc, Phù tông kí, Thập môn tích nạn, Giải báng thư.
[X. Thích môn chính thống Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.13, Q.25; Thích thị kê cổ lược Q.4].
KÊ
Thể văn vần được dùng trong kinh điển Phật giáo. Có 2 loại là Già đà (Phạm:Gàthà) và Kì da (Phạm:Geya). Hai loại này đều là Kệ tụng, nhưng ý nghĩa của chúng thì khác nhau.

Già đà: Cũng gọi Cô khởi kệ, tức là phần văn vần trực tiếp chuyên chở ý nghĩa của giáo pháp, trước nó không có văn xuôi (Trường hàng), mà nếu có thì ý nghĩa cũng không liên quan gì đến phần văn vần này.
Kì dạ: Cũng gọi Trùng tụng kệ, tức là phần văn vần lập lại ý nghĩa đã được trình bày trong đoạn văn xuôi ở trước.
Trên đây là nói theo nghĩa rộng, nhưng trong các kinh luận cũng có những trường hợp dùng lẫn lộn 2 loại kệ tụng này. Còn nói theo nghĩa hẹp, thì Kệ là chỉ riêng cho tiếng PhạmGàthà, dịch âm là già đà, già tha, kệ đà, kệ tha; dịch ý là phúng tụng, kệ tụng, tạo tụng, cô khởi tụng, bất trùng tụng kệ, tụng, ca dao. Là 1 trong 9 thể tài, 1 trong 12 thể tài kinh điển. Ngữ cú của thể văn này gọi là Kệ ngữ. Kệ có rất nhiều loại, loại thường được dùng nhất trong kinh Phật gồm 2 hàng, 16 âm tiết(2 câu, mỗi câu 8 âm tiết), gọi là Thủ lô ca (Phạm:Zloka) hoặc gọi là Thông kệ. Một loại kệ khác thì có 2 hàng từ 22 đến 24 âm tiết(2 câu, mỗi câu 11 đến 12 âm tiết), gọi làTriwỉubh(một loại âm luật). Ngoài ra, còn có loại kệ không hạn định số âm tiết, gọi làÀryà(một loại âm luật). Dưới đây là thí dụ loại kệ Thủ lô ca, 1 hàng:
Bài kệ trên đây được dịch ra tiếng Hán có loại 4 chữ, có loại 5 chữ, mỗi loại đều có 2 câu, 2 hàng; nhìn trên hình thức thì giống như bài thơ chữ Hán, nhưng không có vận luật. Trong bài kệ dài, không hẳn là một bài kệ 2 hàng, mà thường có 1 đến 4 hàng; số âm tiết của bài kệ tiếng Phạm không quan hệ trực tiếp với số chữ trong câu kệ sau khi được dịch sang Hán văn. Ngoài ra, loại kệ Thủ lô ca thường không hạn chế sự dài ngắn của âm tiết. Còn có 1 loại kệ nữa đem chia

các đoạn văn xuôi thành từng nhóm 32 âm
tiết để chỉ rõ độ dài của bài văn. Chẳng hạn
như 400 quyển đầu của kinh Đại bát nhã
bản Hán dịch tương đương với 400 quyển
của bản tiếng Phạm, gọi làThập vạn tụng
Bát nhã.
Trong kinh điển Hán dịch, có nhiều chỗ
đề cập đến kệ tụng, nhưng đều nói khác
KÊ
Anityà bata sàôskàrà, ùtpàdàvyayadhàrmiịa#(
kí hiệuV là âm tiết ngắn, kí
hiệu– là âm tiết dài).
V V V V V
V V

K
2399
nhau. Luận Thuận chính lí quyển 44 bảo rằng kệ có 2, 3, 4, 5, 6 câu. Luận Đại trí độ quyển 33 thì nói tất cả các loại kệ đều gọi là Kì dạ, cũng gọi là già đà, có 3, 5, 6 câu, v.v... Luận Thành thực quyển 1 cho rằng Kì dạ (kệ) có 2 loại già đà và lộ già, lộ già lại được chia làm 2 thứ là thuận phiền não và bất thuận phiền não. Già đà trong 12 thể tài kinh là thuộc về loại bất thuận phiền não. Bách luận sớ quyển thượng thì cho rằng Kệ có 2 loại, một là thông kệ, tức Thủ lô ca, gồm 32 âm tiết tiếng Phạm; hai là biệt kệ, gồm 4 câu, mỗi câu 4, 5, 6, 7 chữ.
Ngoài ra, thơ và văn trong Phật giáo được gọi là Kệ biệt; Kệ là thơ, biệt là văn.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.6; luận Đại tì bà sa Q.126; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Cô Khởi Kệ, Kì Dạ).
KÊ TÁN
Dùng kệ tụng khen ngợi công đức của chư Phật, Bồ tát hoặc của người khác.
Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 5 (Vạn tục 37, 58 hạ), nói: “Lại dùng kệ tán kim cương để khen ngợi chư tôn”.
KẾT
..
I. Kết.
Phạm: Bandhana hoặc Saôyojana.
Cũng gọi Kết sử.
Trói buộc, chỉ cho phiền não. Vì phiền não trói buộc chúng sinh vào cảnh mê, khiến cho không thể thoát khỏi cái khổ sinh tử, nên gọi là Kết(trói buộc). Kết có nhiều loại:

1. Nhị Kết: Theo kinh Trung a hàm quyển 33, thì Kết có 2 loại là Khan (bỏn sẻn) và Tật(ghen ghét).
2. Tam Kết.
- Kinh Tăng nhất a hàm quyển 17 nêu 3 loại kết là: Thân tà kết(cũng gọi Thân kiến kết), Giới đạo kết(cũng gọi Giới cấm thủ kiến kết) và Nghi kết. Sáu phiền não: 5 kiến và nghi cũng bao hàm 3 kết này.
- Luận A tì đàm cam lộ vị và luận Câu xá quyển 31 thì gọi 3 thứ Ái, Khuể, Vô minh là Tam kết. Nếu dứt trừ 3 kết này thì đoạn được tất cả Kiến hoặc mà chứng quả Dự lưu.
- Kinh Quang tán bát nhã quyển 2 thì gọi 3 thứ Tham thân, Hồ nghi và Hủy giới là Tam kết.
3. Tứ kết.
- Kinh Tăng nhất a hàm quyển 20 nêu 4 loại Kết: Dục kết, Sân kết, Si kết và Lợi dưỡng kết.
- Luận thành thực quyển 10, luận Đại tì bà sa quyển 2 và Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần đầu, nêu ra 4 loại thân kết: Tham tật thân kết, Sân khuể thân kết, Giới thủ thân kết và Tham trước thị thực thủ thân kết(cũng gọi Kiến thủ thân kết).
4. Ngũ kết.
- Kinh Trung a hàm quyển 56, luận A tì đạt ma phát trí quyển 3, luận Tập dị môn túc quyển 12 và luận Câu xá quyển 21, chia Ngũ kết thành 2 loại: Ngũ hạ phần kết và Ngũ thượng phần kết.
a) Ngũ hạ phần kết là 5 loại phiền não trói buộc chúng sinh trong cõi Dục, đó là: Hữu thân kiến kết, Giới cấm thủ kiến kết, Nghi kết, Dục tham kết và Sân khuể kết.
b) Ngũ thượng phần kết là 5 loại phiền

não trói buộc chúng sinh ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, đó là: Sắc tham kết, Vô sắc tham kết, Điệu cử kết, Mạn kết và Vô minh kết.
- Thu tóm cả 5 kết của cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc nói trên là 5 món: Tham kết, Sân kết, Mạn kết, Tật kết và Khan kết.
5. Cửu kết.
Kinh Tạp a hàm quyển 18, luận A tì đạt ma phát trí quyển 3 và luận Biện trung biên quyển thượng liệt kê 9 loại phiền não là Ái,
KẾT

K
2400
Khuể, Mạn, Vô minh, Kiến, Thủ, Nghi, Tật
và Khan. Cửu kết này là do 6 phiền não
căn bản(chia Ác kiến thành 3 kiến: Thân kiến,
Biên kiến, Tà kiến, gọi là Kiến kết và gom chung
2 kiến: Kiến thủ kiến và Giới cấm thủ kiến, gọi
là Thủ kết) rồi thêm vào Tật kết, Khan kết
mà thành.
Luận Đại tì bà sa quyển 50 nói rằng thể
(tự tính) của 9 kết gồm có 100 loại.
[X. kinh Tạp a hàm Q.32; luận Đại tì bà
sa Q.46, Q.49; phẩm Tạp phiền não trong
luận Thành thực Q.10; luận Đại thừa a tì
đạt ma tạp tập Q.6]. (xt. Cửu Kết, Tứ Kết).
II. Kết.
Phạm: Nigamana.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chi thứ 5 trong Ngũ chi tác pháp do Cổ
nhân minh thành lập, tức kết luận toàn bộ
luận thức, cũng tức là chi Tông(mệnh đề)
được trình bày lại một lần nữa sau khi đã
được khẳng định bằng luận cứ.
Từ xưa, ở Ấn độ, luận lí Nhân minh đã
được lưu hành một cách phổ biến. Thời bấy
giờ một luận thức được tạo thành bởi 5 phần:
Tông, Nhân, Dụ, Hợp và Kết. Đây gọi là Cổ
nhân minh. Thí dụ:
Tông: Âm thanh là vô thường
Nhân: Vì là do sự tác động mà có ra.
Dụ: Ví như cái bình, vân vân...
Hợp: Cái bình là do sự tác động mà có
ra, là vô thường; âm thanh cũng do sự tác
động mà có ra, nên âm thanh cũng là vô
thường.
Kết: Vì thế nên biết được rằng âm thanh
là vô thường.

Trong 5 phần của luận thức Cổ nhân minh trên đây, ta nhận thấy chỉ có 3 phần đầu "Tông, Nhân, Dụ" là cần thiết mà thôi, còn 2 phần sau chẳng qua là lập lại nên không cần lắm. Vì vậy, đến thế kỉ VI Tây lịch, ngài Trần na mới bỏ 2 phần ấy của Cổ nhân minh ra và sửa đổi lại phần Nhân, Dụ mà biến thành Tân nhân minh.
Bây giờ ta đem một luận thức của Tân nhân minh so sánh với luận thức trên để thấy sự khác nhau giữa Tân và Cổ:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì là do sự tác động mà có ra.
Dụ: Những gì do sự tác động mà có ra đều là vô thường, ví như cái bình, vân vân...
Ta thấy luận thức của Tân nhân minh chỉ còn có 3 phần, so với luận thức 5 phần của Cổ nhân minh, tuy là giản lược và vắn tắt hơn, nhưng lại rõ ràng và chính xác hơn nhiều. Đó là một đặc sắc lớn của Tân nhân minh.
(xt. Ngũ Chi Tác Pháp).
KẾT ẤN
.....
Tức là 2 bàn tay và 10 ngón kết thành một hình tướng nào đó theo qui tắc để tiêu biểu cho bản thệ nội chứng của đức Như lai, là nghi thức rất quan trọng của Mật giáo. Kết ấn là sự khế hợp, phải do Thầy đích thân truyền trao, không để người khác thấy được. Theo kinh Nhất tự kì đặc Phật đính quyển thượng, nếu kết ấn không đúng pháp thì ma quỉ và Tì na dạ ca, v.v... sẽ gây các chướng nạn, khi chết ắt rơi vào địa ngục. Ngoài ra, đứng trước những người chưa thụ quán đính hoặc chưa phát tâm bồ đề thì không nên kết ấn.
[X. kinh Tô bà hô đồng tử Q.thượng;

kinh Đà la ni tập Q.5; Đại nhật kinh sớ
Q.13].
KẾT DUYÊN
.....
Đời này tu hành tuy chưa được giải thoát
nhưng đó là cơ duyên để đắc quả ở kiếp sau.
Ma ha chỉ quán quyển 6 phần cuối (Đại
46, 80 thượng), nói: "Hòa đồng với trần tục
là đầu mối của sự kết duyên".
Theo tông Thiên thai, kết duyên được
ứng dụng chung cho cả Tạng giáo, Thông
KẾT DUYÊN

K
2401
giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6, hạ(hội bản), cho rằng nếu kết duyên với Tạng giáo thì nói pháp sinh diệt; nếu kết duyên với Thông giáo thì nói pháp vô sinh; nếu kết duyên với Biệt giáo thì tuyên thuyết Phật pháp bất sinh sinh hằng sa; nếu kết duyên với Viên giáo thì tuyên dương pháp bất sinh bất sinh nhất thực tướng.

Tông Thiên thai còn căn cứ vào căn cơ lợi độn của chúng sinh mà chia kết duyên làm 2 loại: Phiếm nhĩ kết duyên và Hạ chủng kết duyên.

a) Phiếm nhĩ kết duyên, có 2 loại:

1. Kết duyên với hạng chúng sinh căn cơ chậm lụt, nghiệp chướng sâu nặng, tuy nghe giáo pháp Viên đốn nhưng không giải ngộ được.

2. Kết duyên với hạng chúng sinh có căn cơ chậm lụt, nhưng nghiệp chướng nhẹ, nghe giáo pháp quyền thừa có thể ngộ giải được.

b) Hạ chủng kết duyên, cũng có 2 loại:

1. Kết duyên với hạng chúng sinh căn cơ lanh lợi nhưngnghiệp chướng còn nặng nề.

2. Kết duyên với hạng chúng sinh căn cơ lanh lợi, nghiệp chướng cũng nhẹ nhàng.

Hai hạng chúng sinh này nghe giáo pháp Viên đốn có thể giải ngộ được, hạt giống Phật được huân vào bản thức.

Ngoài ra, bỏ tiền bạc tài vật dùng vào việc xây dựng chùa tháp, tạo tượng đúc chuông, in ấn kinh sách, v.v... cũng gọi là Kết duyên. Về sau, giới Phật giáo thường dùng từ ngữ này để chỉ cho nghĩa kết duyên lành với nhau.

Còn Phật giáo Nhật bản thì dùng nhóm từ "Kết duyên ngũ trùng" để chỉ cho 5 loại pháp hội là: Kết duyên quán đính, Kết duyên bát giảng, Kết duyên kinh, Kết duyên cúng dường và Kết duyên thụ giới.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.4; Pháp hoa văn cú Q.2 phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 3].

KẾT DUYÊN CHÚNG

.....

Chỉ cho thính chúng đời này thấy Phật nghe pháp, tuy chưa chứng ngộ nhưng đã kết duyên lành để được độ ở đời sau. Là 1 trong 4 chúng nghe pháp.
[X. Pháp hoa văn cú Q.2 phần cuối; Đại minh tam tạng pháp số Q.15]. (xt. Tứ Chúng).

KẾT DUYÊN ĐẬU

.....

Nấu đậu cúng dường đại chúng để kết duyên lành.
Tức vào ngày mùng 8 tháng 12(có thuyết nói ngày mùng 8 tháng 4) âm lịch, các chùa viện thời xưa thường nấu đậu cúng dường đại chúng. Nghi thức được cử hành như sau: Buổi tối, đại chúng mang đậu lên chính điện đặt trước Phật, quì xuống nhặt đậu; mỗi lần nhặt một hạt đậu thì niệm Phật 1 tiếng. Khi nhặt xong, đậu được đem đi nấu; sáng hôm sau, dâng đậu ấy cúng dường đại chúng để kết thiện duyên, gọi là đậu kết duyên.
[X. điều Tuế thời phong tục trong Tân môn tạp kí Q.thượng].

KẾT DUYÊN QUÁN ĐÍNH

Cũng gọi Đầu hoa tam muội da (Tam muội da tung hoa).
Nghi thức quán đính của Mật giáo được cử hành để kết duyên với Phật pháp. Là 1

trong 3 pháp quán đính, Tam muội da thứ
2 trong 5 loại Tam muội da.
Pháp quán đính này được truyền trao
cho mọi người không phân biệt độn căn, lợi
căn, giữ giới, phá giới, không giới, v.v... Nghi
thức cử hành rất giản đơn, tức trước tiên, vị
A xà lê dùng 1 mảnh lụa sạch phủ lên mặt
người thụ pháp, trao cho ấn và chú, rồi cầm
đầu ấn có cắm 1 bông hoa dẫn người ấy bước
KẾT DUYÊN QUÁN ĐÍNH

K
2402
qua lư hương đi vào trong Đại đàn, tung bông hoa vào Mạn đồ la trải trên đàn, tùy theo chỗ hoa rơi mà chọn được vị Bản tôn của mình. Bấy giờ vị A xà lê lấy mảnh lụa phủ mặt người thụ pháp ra, người ấy thấy được chỗ vị Bản tôn của mình đã chọn; kế đến là xướng tôn hiệu của Bản tôn, rồi lấy nước trong bình rưới lên đỉnh đầu người thụ 3 lần và trao cho ấn và chú của vị Bản tôn. Người thụ nhờ sức gia hộ của Bản tôn mà không rơi vào 3 đường ác, diệt trừ tất cả tội chướng, được vô lượng công đức.
Vào năm Thiên bảo thứ 5 (764), ngài Tam tạng Bất không từ nước Sư tử trở lại Trung quốc, vua Đường Huyền tông ban sắc triệu ngài Bất không vào cung lập đàn truyền pháp quán đính cho vua, đây là nghi thức quán đính kết duyên đầu tiên được cử hành tại Trung quốc.
[X. kinh Kim cương đính Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.1; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.4; Tống cao tăng truyện Q.1]. (xt. Quán Đính).
KẾT GIÀ PHU TỌA
Phạm: Nyawìdat-paryaíkam àbhujya.
Cũng gọi Kết gia phu tọa, Kết già phụ tọa, Già phu chính tọa, Già phu tọa, Gia phu tọa, Già tọa, Kết tọa, Dũng kiện tọa.
Tư thế ngồi xếp bằng, tréo 2 chân, 2 bàn chân ngửa lên đặt trên 2 bắp vế, là cách ngồi vững chãi và an ổn nhất.
Được chia làm 2 loại là Hàng ma tọa và

Cát tường tọa.
1. Hàng ma tọa: Trước đặt chân phải
đè lên đùi trái,
sau đó đặt chân
trái đè lên đùi
phải, 2 bàn chân
ngửa lên, tay trái để trên tay phải. Thiên
thai tông, Thiền tông, v.v... thường ngồi theo
tư thế này.
2. Cát tường tọa: Trước đặt chân trái đè
lên đùi phải, sau đó đặt chân phải đè lên
đùi trái, tay phải đặt trên tay trái. Chân phải
biểu thị Phật giới, chân trái biểu thị chúng
sinh giới. Chân phải đè lên chân trái là tượng
trưng chân Phật giới thu lấy chúng sinh giới
và chúng sinh
giới trở về với
Phật giới, tức là
biểu thị ý nghĩa
chúng sinh và
Phật không hai.
Khi thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, đức
Như lai đã ngồi trong tư thế này, Mật giáo
gọi là Liên hoa tọa và thường sử dụng cách
ngồi này trong các pháp tu Tăng ích hoặc
Tức tai.
[X. kinh Kim cương đính du già trung
lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Bất không
quyên sách Q.9; Kim cương đính du già hộ
ma nghi quĩ; Vô lượng thọ Như lai tu quán
hạnh nghi quĩ; luận Đại trí độ Q.7; Đại
thừa khởi tín luận sớ kí Q.6; điều Tọa thiền
nghi trong Sắc tu Bách trượng thanh qui
Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; môn Lễ tắc
trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Cát
Tường Tọa).
KẾT GIỚI
I. Kết Giới.

Giữ gìn giới pháp sau khi đã thụ trì.
Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 225 thượng), nói:
"Chúng tăng như nước biển
Kết giới làm bờ mé
Nếu có người phá giới
Không được ở trong tăng
Ví như nước biển lớn
Không dung chứa tử thi".
KẾT GIỚI
Cát Tường Tọa
Hàng Ma Tọa

K
2403
II. Kết Giới.
Đặt ra giới pháp.
Luật Ngũ phần quyển 1 (Đại 22, 3 trung), nói: "Vì có 10 điều lợi ích, nên kết giới cho các tỉ khưu".
[X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ].
KẾT GIỚI
.....
Phạm: Sìma-bandha hoặc Bandhayasìman.
Dịch âm: Bạn đà dã tử man.
Theo đúng tác pháp mà phân định một khu vực riêng biệt.
I. Theo pháp "Bạch nhị yết ma".
Vạch ra một khu vực nhất định ở bất cứ chỗ nào để chúng tăng khỏi vi phạm các lỗi lầm như: Biệt chúng, Li túc(lìa áo pháp cách đêm), Túc chử(nấu ăn trong chỗ ở), v.v... Về phạm vi và phương pháp kết giới, các luật đều nói khác nhau. Theo luật Tứ phần thì kết giới có 3 loại: Nhiếp tăng giới, Nhiếp y giới và Nhiếp thực giới.
1. Nhiếp tăng giới: Khu vực được hoạch định để các tỉ khưu nhóm họp một chỗ, tiện lợi cho các việc làm như Bố tát(nghi thức ở chung mà thực hành thuyết giới sám hối), v.v... khỏi phải vất vả đi xa. Nhiếp tăng giới được chia ra làm 2 loại là Tự nhiên giới và Tác pháp giới.
- Tự nhiên giới cũng gọi là Bất tác pháp giới, là khu đất có ranh giới tự nhiên mà không cần phải ấn định qua tác pháp yết ma. Có 4 loại:
a) Tụ lạc giới: Chỉ cho những xóm làng, thị trấn. Có 2 hình thái khác nhau: Nếu xóm làng có ranh giới rõ ràng thì lấy xóm

làng làm giới hạn; còn nếu những làng xóm liên tiếp nối nhau không phân biệt được phạm vi của làng xóm này với làng xóm khác, thì lấy mỗi bề 36 bộ(1 bộ: 6 thước tàu) làm giới hạn.
b) Lan nhã giới: Chỉ cho những khu rừng vắng vẻ không có dân ở. Ranh giới A lan nhã cũng có 2 hình thái.
- Nơi nguy hiểm vì có các loài thú dữ, v.v... thì giới hạn được ấn định trong vòng 58 bộ(khoảng 84m).
- Nơi không nguy hiểm thì giới hạn được ấn định rộng một câu lô xá(600 bộ: 1.800m).
c) Đạo hành giới: Ranh giới tự nhiên lúc đi đường, tùy theo chỗ ở, lấy phạm vi dọc ngang một câu lô xá làm giới hạn. Trong phạm vi này, không được ăn riêng, bố tát riêng.
d) Thủy giới: Tức kết giới trên sông nước khi đi thuyền.
- Tác pháp giới chia làm 3 loại:
a) Đại giới: Có 3 loại: Nhân pháp nhị đồng, Pháp thực nhị đồng và Pháp đồng thực biệt(cũng gọi Đơn pháp đồng). Trong đó, Nhân pháp nhị đồng là chính, còn 2 loại kia là tùy duyên mà lập. Nhân đồng chỉ cho các tỉ khưu cùng sống chung(đồng nhất trú xứ) và cùng thuyết giới chung(đồng nhất thuyết giới) trong một giới khu. Pháp đồng chỉ cho mỗi nửa tháng các tỉ khưu tụ tập để làm lễ Bố tát thuyết giới. Phạm vi của Đại giới là lấy ngoại giới của một ngôi chùa làm giới hạn nhỏ nhất, rộng từ 10 dặm cho đến 100 dặm. Kết Đại giới là tạo ra một khu vực rộng lớn để cho chúng tăng nhóm họp trong hòa hợp hầu làm tăng sự như thuyết giới, v.v... Phạm vi Đại giới phải lấy những vật có thể trông

thấy rõ ràng như núi, sông, rừng cây, v.v... làm ranh giới, gọi là Giới tướng. Về hình tướng của Đại giới, các luật đều nói khác nhau. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 17 thì hình vuông, hình tròn, hình quả trống, hình bán nguyệt và hình tam giác là 5 loại hình được dùng để kết Đại giới. Ngoài ra, lúc kết Đại giới, sau khi chúng tăng ở trong giới tướng đã nhóm họp đông đủ, thì vị tăng biết rõ địa hình ranh giới phải xướng giới tướng của 4 phương và thông báo rằng KẾT GIỚI

K
2404
"lấy đồng nhất trú xứ, đồng nhất thuyết giới làm kết giới".
b) Giới tràng: Là khu vực nhỏ nằm trong phạm vi Đại giới, có thể dung chứa ít nhất 21 vị tỉ khưu, được dành riêng cho việc cử hành các nghi thức sám hối hoặc thụ giới, v.v... Hình thức Giới tràng 4 bề vuông vức, gọi là Tứ phương giới tướng. Giới tràng tại Ấn độ vốn là khu đất trống, trong đó không được xây cất phòng tăng, chỉ được thiết lập điện Phật và trồng cây Bồ đề. Ban đầu, Giới tràng được kết ở ngoài phạm vi của Đại giới, nhưng sau vì nạn trộm cướp nên được phép kết bên trong Đại giới.
Thứ tự kết giới như sau: Trước kết Giới tràng, sau kết Đại giới. Nếu trước đó đã kết Đại giới rồi, thì phải giải Đại giới để kết Giới tràng, sau mới kết Đại giới. Muốn kết Giới tràng trong phạm vi của Đại giới, trước hết phải lập 3 lớp tiêu tướng(xem hình vẽ). Tức là phía chung quanh Giới tràng lấy khoảng đất trống tự nhiên làm vòng khép kín, Đại giới lấy giới tự nhiên làm vòng bao bọc, ô vuông đen bên ngoài là bức tường lớn, ô vuông đen bên trong là bức tường nhỏ, hình chữ nhật ở trong cùng là Giới tràng. Hai mặt đông bắc ở phía trong lấy bức tường nhỏ làm tiêu tướng, tức chân tường và mặt đất là thể của tự nhiên giới; trong bức tường lớn của 2 mặt Nam, Tây nếu không có tiêu tướng thì cách bức tường lớn 1 thước 8 tấc (Tàu), lấy dây giăng 3 góc Đông nam, Tây nam và Tây bắc của Giới tràng để làm ranh giới của Giới tràng. Phía ngoài bức tường nhỏ và phía trong bức tường lớn là Đại giới.

Dùng đường viền trong bức tường nhỏ và dây làm nêu để kết Giới tràng, gọi là "tướng ngoài của Giới tràng là tiêu tướng bên trong của giới tự nhiên"; dùng bức tường nhỏ và bức tường lớn để kết Đại giới, gọi là "phía ngoài của giới tự nhiên là tiêu tướng bên trong của Đại giới"; chung quanh bức tường lớn, gọi là "tiêu tướng bên ngoài Đại giới". Nếu kết cả Đại giới và Giới tràng thì khi giải giới phải giải Đại giới trước, sau đó mới giải giới tràng, không được đảo lộn thứ tự.
c) Tiểu giới: Khu vực được kết giới tạm thời vào một lúc nào đó dành cho những việc bất thường xẩy ra, như: Thụ giới, Thuyết giới, Tự tứ, v.v...
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 2 (Đại 40, 14 trung) ghi: "Trong lúc nguy cấp, sợ bỏ pháp sự, nên đức Phật tùy duyên, cho phép kết Tiểu giới, nhưng không có hạn lượng nhất định, chỉ tùy theo chỗ người ngồi tức là giới tướng. Có 3 lí do kết Tiểu giới. Một là thụ giới, trường hợp này phải theo Giới tràng, nhưng không có tướng ngoài. Hai là thuyết giới, chỉ cần đủ chỗ cho 4 người ngồi. Ba là tự tứ, cần đủ chỗ cho 5 người ngồi. Đây là những trường hợp lâm nạn mà phương tiện cho phép, không có hạn lượng nhất định, chỉ căn cứ vào số người nhiều hay ít mà kết giới, xong việc liền giải giới".
Tóm lại, trong tự nhiên giới của Nhiếp tăng giới, nói về nơi chỗ thì có 4 loại bất đồng; nói về phạm vi lớn nhỏ thì có 6 loại khác nhau. Đại giới và Tiểu giới trong Tác pháp giới mỗi thứ giới đều có 3 loại, cộng
KẾT GIỚI
Đại Giới Ngoại Tướng
Đại Giới Ngoại Tướng

Đại Giới Ngoại Tướng
Đại Giới Ngoại Tướng
Đại Giới Nội Tướng
Đại Giới Nội Tướng
cửa lớn
NAM
Tiêu tướng
TÂY
BẮC
ĐÔNG
Giới
Đàn
Thể
Giới Tràng
Biểu đồ Kết Giới
(Trích trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao)

K
2405
thêm Giới tràng thành 7 loại giới.
2. Nhiếp y giới(cũng gọi Bất thất y giới, Bất li y túc giới):
Tức là vạch ra một phạm vi nhất định để tránh cho các tỉ khưu khỏi phạm tội Li túc(Cách đêm). Theo luật định, các tì khưu đi đến đâu cũng mang theo 3 tấm áo pháp bên mình, nếu tì khưu lìa áo một đêm (li túc) thì phạm tội Xả đọa. Nhưng vì nhiều trường hợp không thể mang theo áo bên mình, nên phải vạch ra một phạm vi nhất định (kết giới nhiếp y) và nội trong phạm vi ấy, các tỉ khưu được phép nghỉ cách đêm mà không cần mang theo 3 áo. Giới thứ 2 trong 30 pháp Xả đọa của Ba la đề mộc xoa chính là qui định về việc này. Nhiếp y giới cũng chia làm 2 loại là: Tự nhiên giới và Tác pháp giới.
3. Nhiếp thực giới: Kết giới qui định chỗ cất chứa các thức ăn và khu vực cho phép các tỉ khưu nấu nướng để khỏi phạm tội nấu ăn trong chỗ ở. Nơi được chỉ định gọi là Tịnh địa(hoặc Tịnh trù). Nấu nướng trong khu vực này thì không phạm tội.
Về tác pháp thực hành được chia làm 2 loại: Thông kết và Biệt kết. Muốn giải Nhiếp thực giới, phải tác pháp bạch nhị yết ma cũng như lúc kết giới.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 2 đoạn 1 (Đại 40, 202 hạ), nói: "Y giới(Nhiếp y giới) là thu nhiếp áo để áo thuộc về người, khiến không phạm tội lìa áo cách đêm; Thực giới(Nhiếp thực giới) là thu nhiếp thực vật để ngăn cách thức ăn với chúng tăng, khiến không phạm tội nấu

nướng trong chỗ ở; Tăng giới(Nhiếp tăng giới) là thu nhiếp chúng tăng để tăng ở chung, khiến không phạm tội ở riêng".
[X. kinh Tì ni mẫu Q.2, Q.7, Q.8; luật Ma ha tăng kì Q.8; luật Ngũ phần Q.18; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.1; luật Tứ phần Q.43; Tứ phần luật san bổ tuy cơ yết ma Q. thượng phần 1, Q. thượng phần 2, Q. trung phần 2, Q. hạ phần 1, Q. hạ phần 2; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.2; Thích thị yếu lãm Q. hạ]. (xt. Ngũ Chủng Kết Giới Tướng).
II. Chỉ cho "nữ nhân kết giới":
Tức là nơi ngăn cấm đàn bà không được ra vào.
III. Nội trận, Ngoại trận.
Nội trận: Phần chính giữa tôn trí tượng Phật. Ngoại trận: Khu vực chung quanh nội trận hoặc bên ngoài, nơi dành cho việc lễ bái. Thông thường 2 khu vực này có lan can bao quanh nên cũng gọi là Kết giới.
IV. Phép kết giới của Mật giáo.
Tức là một khu vực được hoạch định để phòng ngừa ma chướng xâm nhập trong khi tu pháp hầu bảo hộ đạo tràng và người tu hành. Khu vực này được gọi là Kết giới, Kết hộ(nghĩa là kết giới để hộ thân). Phép kết giới này có nhiều loại.
Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 2 và kinh Đà la ni tập quyển 1, thì có thể chú nguyện vào hạt cải trắng rồi đem rải khắp 4 phương, trên, dưới để kết giới. Còn theo phẩm cúng dường trong kinh Tô tất địa quyển hạ, thì dùng các chân ngôn: Địa phương giới, Không giới, tường Kim cương, thành Kim cương, v.v... để kết giới.
Nói chung, Mật giáo thường căn cứ vào ý nghĩa trong kinh Đà la ni tập quyển 3 và

Quân đồ lợi nghi quĩ, v.v... mà thực hành 5 loại kết giới sau đây:
1. Địa kết, cũng gọi Kim cương quyết (cọc kim cương), dựng cọc trên mặt đất, chân của cọc này có chỗ nói là đến mé Kim luân, có chỗ nói đến mé thủy luân, v.v... Là ấn thứ 6 trong 18 đạo khế ấn.
2. Tứ phương kết, cũng gọi Kim cương tường(bức tường kim cương). Nếu ở 4 phía không có tường thì dùng tam hồ làm tường. Đây là ấn thứ 7 trong 18 đạo khế ấn.
3. Hư không võng, cũng gọi Kim cương võng. Giăng lưới kim cương trong hư không,
KẾT GIỚI

K
2406
đầu lưới phủ trên đàn kim cương. Là ấn thứ 14 trong 18 đạo khế ấn.
4. Hỏa viện, cũng gọi Kim cương viêm. Dùng lửa bao vây chung quanh lưới hư không ấy thì diệt trừ được chướng nạn thiên ma Ba tuần. Là ấn thứ 15 trong 18 đạo khế ấn.
5. Đại tam muội da: Là tổng kết giới bên ngoài Hỏa viện nói ở trên. Đại tam muội da này, trong 18 đạo khế ấn và Như ý luân quĩ đều không thấy nói đến.
Khi tu pháp, thì 5 loại kết giới trên đây mỗi loại đều tùy theo sự khác nhau của 3 bộ, 5 bộ mà kết tụng ấn tướng và chân ngôn của vị Minh vương chủ bộ bộ ấy. Tức là khi tu pháp Phật bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Bất động, tu pháp Liên hoa bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Mã đầu (hoặc Minh vương Đại uy đức); tu pháp Kim cương bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Hàng tam thế, tu pháp Bảo bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Quân đồ lợi và tu pháp Yết ma bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Vô năng thắng (hoặc Kim cương Dạ xoa).
Còn về diện tích của khu vực kết giới, theo các kinh quĩ, thì lớn nhất có thể đến 1.000 do tuần, kế là 900, 700, 500, 300, 100, cho đến 1 do tuần; nhỏ nhất là 7 khỉu tay, 5 khỉu tay, 3 khỉu tay, 1 khỉu tay, cho đến 1 bàn tay, 1 móng tay. Tóm lại, tất cả đều căn cứ vào sự rộng hẹp của tự tâm hành giả mà kiến lập khu vực đạo tràng. Nhưng trên thực tế, lúc tu pháp, thường giới hạn ở chu vi của đàn tu pháp, hoặc lấy điện đường của đạo

tràng làm khu vực kết giới.
Về hình dáng kết giới thường căn cứ vào pháp sở tu mà có khác, nếu tu pháp Tức tai thì dùng hình tròn, tu pháp Tăng ích thì dùng hình vuông, tu pháp Hàng phục dùng hình tam giác, tu pháp Kính ái dùng hình hoa sen.
Ngoài ra, Mật giáo cũng nương vào sự, lí mà chia kết giới làm 2 loại; như tác pháp cụ thể hoạch định khu vực, kết ấn tướng, tụng chân ngôn, v.v... như đã nói ở trên là thuộc về "Sự kết giới"; còn nếu hành giả chỉ dùng pháp quán tưởng mà hoàn thành kết giới, thì thuộc về "Lí kết giới".
[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; kinh Chuẩn đề đại minh đà la ni; Đại nhật kinh sớ Q.10; Bí tạng kí sao Q.6; Thập bát đạo sao Q.thượng]. (xt. Thập Bát Ấn, Thập Bát Đạo).
KẾT GIỚI CĂN BẢN TỘI
Cũng gọi Tứ trọng cấm.
Chỉ cho 4 tội nặng: Giết hại, trộm cướp, dan dâm và nói dối. Bốn tội này là những tội nặng nhất trong kết giới, vì chắc chắn chúng sẽ mang lại quả báo đọa địa ngục nên cũng gọi là Cực trọng cảm đọa tội.
KẾT GIỚI THẠCH
I. Kết Giới Thạch.
Chỉ cho tấm đá đánh dấu tướng bên ngoài của Đại giới thuộc Nhiếp tăng giới. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 2 (Đại 40, 16 thượng), nói: "Lớp ngoài cùng là ngoại tướng của Đại giới". Cũng trong quyển thượng phần 2 của sách trên (Đại 40, 15 thượng) ghi: "Kết giới xong, phải dựng Kết giới thạch để chỉ rõ chỗ ấy, khiến người đến

sau thấy được, chủ khách đều
biết, không còn hồ nghi". Trên
tấm đá này có ghi "Đại giới
ngoại tướng" hoặc "Nhiếp tăng
Đại giới".
(xt. Kết Giới).
II. Kết Giới Thạch.
Cũng gọi Cấm bài thạch, Huân tửu bài.
Tấm bảng đá khắc hàng chữ cấm người
Tấm đá đánh dấu
chỗ kết giới
KẾT GIỚI THẠCH

K
2407
uống rượu, ăn thịt không được vào trong khu vực đã được kết giới để giúp cho tăng chúng tinh tiến đạo nghiệp.
Điều Lão nhân dự chúc ngữ trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 780 hạ), nói: "Bản sơn và các Thiền viện thuộc pháp hệ Hoàng bá đều không cho những người ăn thịt, uống rượu vào cửa chùa phá trọng giới của Phật".
Trong hình vẽ các pháp cụ ở hình phụ lục của sách đã dẫn có hình tấm bảng đá cao 7 thước, rộng 1 thước 2 tấc (Tàu), trên khắc hàng chữ "Bất hứa huân tửu nhập sơn môn" (Cấm mang rượu thịt vào cổng chùa)dựng ở ngoài cửa Tam quan.
Hiện nay, trước cửa các Thiền viện thuộc tông Hoàng bá, Tào động, v.v... ở Nhật bản cũng có dựng bảng đá này, có lẽ là noi theo truyền thống của ngài Ẩn nguyên Long kì, Tổ của tông Hoàng bá.
KẾT HỘ
.....
Tác pháp hộ thân kết giới của hành giả Mật giáo, để dẹp trừ chướng nạn ác ma trước khi vào đàn tu pháp.
Pháp kết hộ có nhiều loại khác nhau.
Kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng, nêu ra 7 pháp kết hộ bí mật là: Bí mật tam muội da, Thanh tịnh pháp thân, Kim cương pháp luân, Kim cương giáp trụ, Pháp giới thanh tịnh, Trừ chướng đại hộ và

Bất động uy nộ.
Tô tất địa quĩ quyển thượng dùng Đại tam muội da làm ấn minh của pháp kết giới hộ thân; Hàng tam thế ngũ trùng kết hộ lấy ấn ngôn của Hàng tam thế minh vương làm kết hộ. Nhưng trong các kinh quĩ của Kim cương bộ và Thai tạng bộ Mật giáo thì sử dụng ấn minh của pháp Bất động uy nộ(tức kết hộ tịch trừ) nhiều nhất, ấn minh này cũng dùng chung cho tất cả các loại kết hộ. Tức khi tu Tam muội, kết ấn kiếm của Bất động minh vương và tụng chú Từ cứu; trước hết, chuyển ấn qua bên trái để dẹp trừ, kế đến, chuyển qua bên phải để kết giới , biểu thị ý nghĩa ngoài dẹp trừ ác ma, trong hộ trì tự thân. Uy lực của pháp kết hộ dẹp trừ này có khả năng bảo vệ Đại giới ở 10 phương, lại có năng lực hộ thân, làm sạch chỗ ở, hành giả tâm niệm chú và ấn, đi đến đâu cũng có năng lực khiến cho các loài khác và quyến thuộc của quỉ vọng lượng thấy uy lực mạnh mẽ của Kim cương giống như đống lửa lớn trùm khắp.
[X. phẩm Cúng dường trong kinh Tô tất địa yết la Q. hạ; Niệm tụng kết hộ pháp phổ thông chư bộ; Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.6].
KẾT KINH
.....
Đối lại: Khai kinh.
Đoạn kinh ở sau bộ kinh lớn thuật lại yếu chỉ của toàn bộ kinh đã nói ở trước. Như tông Thiên thai dùng kinh Vô lượng nghĩa làm kinh mở đầu cho kinh Pháp hoa và dùng kinh Phổ hiền quán làm kinh Kết thúc. Còn Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 10 phần cuối thì dùng kinh Tượng pháp quyết nghi làm kết kinh cho kinh Niết bàn.

[X. Pháp hoa văn cú kí Q.8 phần 4]. (xt. Khai Kinh).

KẾT NGUYÊN

.....

I. Kết Nguyện.

Lập thệ nguyện.

Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 536 thượng), nói: "Nếu bốn chúng đệ tử tụng trì kinh này thì những điều kết nguyện đều được như ý".

Bảng cấm người ăn thịt, uống rượu vào chùa

KẾT NGUYÊN

K
2408
II. Kết Nguyện.
Đối lại: Khai bạch.
Tác pháp cầu nguyện viên mãn cử hành
vào ngày cuối cùng của pháp tu hoặc ngày
cuối cũng của pháp hội.
Nhật bản đặc biệt coi trọng nghi thức
tác pháp này.
KẾT PHÁT
.....
Cũng gọi Kết đính pháp, Kết đính kế.
Phép tết tóc trên đỉnh đầu của hành giả
Mật giáo sau khi tắm gọi.
Phẩm Trì giới trong kinh Tô tất địa yết
la quyển thượng (Đại 18, 607 thượng), nói:
"Tắm gội xong, (...) nếu là tại gia thì tết tóc
trên đỉnh đầu, tụng 7 biến chân ngôn trong
lúc đang tết tóc. Nếu là xuất gia thì nắm tay
phải lại, để lên đỉnh đầu, tụng 7 biến chân
ngôn: Án, tô tất địa yết lí sa ha".
Theo kinh Tô tất địa bản Ứng vĩnh của
Nhật bản thì ấn tướng kết phát là: Đầu ngón
cái của quyền ấn tay phải bấm vào đầu ngón
trỏ làm thành hình vòng tròn.
[X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp
Q. thượng; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.2;
Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.2]. (xt. Chu
La Phát).
KẾT SINH
Phạm: Pratisaôdhi.
Chỉ cho thân "Trung hữu" gá sinh vào
thai mẹ.
Luận Câu xá quyển 9 (Đại 29, 46 hạ),
nói: "Thân trung hữu muốn đến chỗ thụ
sinh, trước hết là khởi tâm điên đảo rồi
hướng tới chỗ nào có hành dâm, nhờ nghiệp

lực mà khởi nhãn căn, tuy ở một nơi nào đó thật xa, nhưng thân trung hữu cũng thấy được chỗ cha mẹ đang giao hội mà khởi tâm điên đảo. Nếu là thân trung hữu nam thì duyên theo mẹ mà khởi tâm dâm dục của người nam; nếu là thân trung hữu nữ thì duyên theo cha mà khởi tâm dâm dục của người nữ. Nếu trái với duyên này thì cả hai đều khởi lên tâm tức giận. (...) Do khởi hai tâm điên đảo ấy nên thân trung hữu cho rằng thân mình hợp với người mình yêu thích, khi chất dơ bẩn đáng ghét lọt vào thai thì cho là đã có, nên sinh tâm vui mừng, từ đấy thân ngũ uẩn thành hình, thân trung hữu liền mất, thân sinh hữu đã bắt đầu, gọi là đã kết sinh".

Trên đây là nói về phàm phu kết sinh, vì chỉ có phàm phu mới sinh tâm điên đảo ấy, chứ Bồ tát thì không như thế. Khi Bồ tát vào thai mẹ, tâm không điên đảo, đối với cha thì biết là cha, đối với mẹ thì biết là mẹ, đều yêu mến như nhau, không có tâm phân biệt sai khác.

[X. luận Đại tì bà sa Q.60; luận Du già sư địa Q.1, Q.66; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; Thành duy thức luận diễn bí Q.3 phần cuối]. (xt. Trung Hữu).

KẾT SỬ

Tên khác của phiền não.

"Kết" là các phiền não trói buộc chúng sinh, khiến cho không ra khỏi được sinh tử; "Sử" là các phiền não sai khiến làm não loạn chúng sinh. Kết có 9 thứ, Sử có 10 thứ, gọi là 9 kết 10 sử.

Luận Đại trí độ quyển 1 (Đại 25, 58 hạ), nói: "Tất cả chúng sinh bị bệnh kết sử làm cho phiền não, từ vô thủy sinh tử đến nay, không ai có thể chữa được bệnh này".

[X. luận Đại trí độ Q.5; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu]. (xt. Cửu Kết).

KẾT TÁN

.....

Sau khi tụng kinh, đọc bài kệ tán thán công đức của Phật để kết thúc thời khóa. Chương phúng tụng trong Hoàng bá

KẾT TÁN

K
2409
thanh qui (Đại 82, 772 trung) ghi: "Đến trước bàn thờ vong linh, xướng kệ khen ngợi Tam bảo, tụng kinh Di đà(hoặc chú Đại bi), Tâm kinh, chú Vãng sinh, Chân ngôn biến thực, Kết tán, Hồi hướng".
KẾT TẬP
Kết là phiền não, Tập là tập khí.
Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung ghi, ở nơi tịnh thất của cư sĩ Duy ma cật, Thiên nữ đem hoa trời rải trên các vị Bồ tát, hoa đều rơi xuống, đến khi rải trên các Đại đệ tử Thanh văn thì hoa dính chặt không rơi. Do kết tập chưa hết nên hoa dính thân, nếu kết tập hết rồi thì hoa không dính thân.
Chú Duy na cật kinh quyển 6 của ngài Tăng triệu đời Hậu Tần (Đại 38, 387 hạ), nói: "Có hai loại tập khí: Một là kết tập, hai là ái tập. Khi được vô sinh pháp nhẫn thì kết tập đều hết, nhưng chưa đoạn trừ ái tập Phật pháp".
KẾT TẬP
.....
Phạm,Pàli: Saôgìti.
Cũng gọi Tập pháp, Tập pháp tạng, Kết kinh, Kinh điển kết tập, Hợp tụng. Tức là các vị tỉ khưu cùng tụ họp ở một nơi để đọc tụng, chỉnh lí và biên tập những lời dạy của đức Phật sau khi Ngài nhập diệt, nhằm xác định giáo quyền và phòng ngừa giáo pháp lâu ngày bị tán thất, gọi là Kết tập.
Nội dung các cuộc kết tập như sau:
I. Kết tập lần thứ nhất.
Cũng gọi Ngũ bách kết tập, Ngũ bách tập pháp, Ngũ bách xuất.

Vào năm đức Phật nhập diệt, dưới sự bảo hộ của vua A xà thế, 500 vị A la hán tập họp trong hang Thất diệp ở vùng ngoại ô thành Vương xá nước Ma kiệt đà, tôn ngài Ma ha Ca diếp làm Thượng thủ, cử hành kết tập kinh điển lần thứ nhất.
Cứ theo luật Ngũ phần quyển 30 và luật Ma ha tăng kì quyển 32, thì trong lần kết tập này ngài A nan tụng kinh(Tu đa la hay Pháp tạng), ngài Ưu ba li tụng luật(Tì ni tạng), sau đó, các bậc Trưởng lão xem xét chỉnh lí rồi biên tập thành các kinh, luật Thuyết này được các nhà sử học cho là tương đối đáng tin. Ngoài ra còn có các thuyết như sau:
1. Kết tập 3 tạng: Kinh, Luật, Luận.
Theo luận Tứ phần quyển thứ 54, luật Thập tụng quyển 60 và luận Đại trí độ quyển 2, thì ngài A nan tụng Kinh, Luận (A tì đàm tạng) ngài Ưu ba li tụng Luật. Còn Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 1 thì cho rằng ngài A nan tụng kinh, ngài Ưu ba li tụng Luật, ngài Ca diếp tụng Luận. Nhưng theo các bộ Ca diếp kết kinh, Soạn tập tam tạng và Tạp tạng truyện, v.v... thì nói 3 tạng đều do ngài A nan tụng ra.
2. Kết tập 5 tạng: Kinh, Luật, Luận, Tạp tập, Cấm chú.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 9 và Bộ chấp dị luận sớ, thì khi ngài Ca diếp triệu tập 500 vị A la hán cử hành kết tập lần thứ nhất, còn có vài trăm ngàn người suy tôn ngài Bà sư ba làm Thượng thủ, cử hành kết tập 5 tạng, gọi là Quật ngoại kết tập, Đại chúng bộ kết tập để phân biệt với Quật nội kết tập, Thượng tọa bộ kết tập của ngài Ca diếp. Nhưng đối với thuyết này, ý kiến giữa các học giả không giống nhau.

Có người cho rằng thuyết này có lẽ đã do chúng tăng Thượng tọa bộ hư cấu ra sau khi các bộ phái phân hóa, cho nên không thừa nhận.

3. Kết tập kinh Đại thừa.

Theo phẩm Xuất kinh trong kinh Bồ tát xử thai quyển 7, thì tôn giả Ca diếp sai ngài A nan tụng các tạng Bồ tát, Thanh văn, Giới luật, v.v... gồm tất cả 8 tạng là: Thai hóa tạng, Trung ấm tạng, Ma ha diễn

KẾT TẬP

K
2410
phương đẳng tạng, Giới luật tạng, Thập trụ bồ tát tạng, Tạp tạng, Kim cương tạng và Phật tạng.
Ngoài ra, theo luận Đại trí độ quyển 100 và luận Kim cương tiên quyển 1, thì đồng thời với ngài Ca diếp kết tập 3 tạng Tiểu thừa ở núi Kì xà quật, các ngài Văn thù, Di lặc và A nan cũng cùng nhau kết tập kinh điển Đại thừa ở núi Thiết vi, gọi là Thiết vi sơn Đại thừa kết tập, nhưng đây có lẽ là truyền thuyết sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi.
II. Kết tập lần thứ hai.
Cũng gọi Thất bách kết tập, Thất bách tập pháp, Đệ nhị tập pháp tạng, Đệ nhị tập. Lần kết tập này lấy Luật tạng làm chính, xác định 10 việc mà các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì thực hành là trái phép.
III. Kết tập lần thứ ba.
Sau khi đức Phật nhập diệt được 236 năm, dưới sự hộ trì của vua A dục, 1000 vị tỉ khưu nhóm họp ở thành Hoa thị nước Ma kiệt đà, tôn ngài Mục kiền liên tử đế tu làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ 3. Lần kết tập này lấy 3 tạng Kinh, Luật, Luận làm chính. Ngài Mục kiền liên tử đế tu tự soạn bộ "Luận sư" để phê bình và bác bỏ những dị nghị tà thuyết của ngoại đạo đương thời. Sau khi kết tập, một số vị tỉ khưu đã được Đại hội lựa chọn và phái đến những địa khu ngoài lưu vực sông Hằng và ngoài biên thùy Ấn độ để truyền bá Phật pháp. Cuộc kết tập lần thứ nhất và thứ hai đều được lưu truyền ở cả phương Bắc và phương Nam, nhưng cuộc kết tập thứ ba này chỉ

được lưu truyền ở phương Nam mà thôi.
IV. Kết tập lần thứ tư.
Có 2 thuyết: Bắc truyền và Nam truyền.
1. Phật giáo Bắc truyền: Có 2 thuyết.
a) Cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì sau đức Phật nhập diệt 500 năm, ngài Ca chiên diên thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ đến nước Kế tân ở Tây bắc Ấn độ, triệu tập 500 vị A la hán và 500 vị Bồ tát tiến hành kết tập, bồ tát Mã minh ghi chép và soạn thành Thuyết nhất thiết hữu bộ A tì đạt ma tì bà sa(tức luận Đại tì bà sa) gồm 100 vạn bài tụng.
b) Theo Đại đường tây vực kí quyển 3, thì sau khi đức Phật nhập diệt 400 năm, dưới sự hộ trì của vua Ca nị sắcca (Phạm: Kaniwka), 500 vị tỉ khưu nhóm họp ở nước Ca thấp di la (Phạm:Kazmir, tức Kế đàn), suy tôn các ngài Hiếp tôn giả (Phạm: Parzva) và Thế hữu (Phạm: Vasumitra) làm Thượng thủ, tạo luận giải thích 3 tạng. Trước hết, tạo luận Ô ba đệ thước 10 vạn bài tụng, giải thích tạng Tố đát lãm(tạng Kinh); kế đến, tạo luận Tì nại da tì bà sa 10 vạn bài tụng giải thích Tì nại da(tạng Luật); sau cùng, tạo luận A tì đạt ma tì bà sa 10 vạn bài tụng, giải thích A tì đạt ma(tạng Luận). Tất cả gồm 30 vạn bài tụng, 960 vạn lời, vua Ca nị sắc ca cho đàn mỏng đồng đỏ thành từng lá để khắc các bộ luận nói trên, rồi cất trong hòm đá và xây tháp để thờ.
Trong 2 thuyết trên đây, thuyết của Đại đường tây vực kí đáng tin hơn, tuy nhiên, Phật giáo Nam truyền thì hoài nghi.
2. Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền: Theo Đại sử, v.v... thì cuộc kết tập lần thứ 4 được cử hành trong động A lô ca

(chùa A lô) ở thôn Mã đặc liệt tại nước Tích
lan vào thời vua Bà tha già mã ni (Pàli:
Vaỉiagàmaịi), do Đại thượng tọa La hi đa
chủ trì, có 500 vị tỉ khưu tham dự. Trong
hội đã tụng 3 tạng của Phật giáo Thượng
tọa bộ, sửa chữa các sách chú thích về 3 tạng,
sắp đặt lại thứ tự các kinh điển, viết thành
bộ Tam tạng đầu tiên bằng tiếngPàli và
các bản chú thích bằng tiếng Tăng già la (Sinhalese
= tiếng Tích lan).
V. Kết tập lần thứ năm.
Theo chương thứ 6 trong Giáo sử tiếng
Pàli và lịch sử Miến điện... thì vào năm
KẾT TẬP

K
2411
1871, vua nước Miến điện là Mẫn đông (Mindon, ở ngôi 1853-1878) đã triệu tập 2400 vị Cao tăng, cử hành kết tập 3 tạng lần thứ 5 ở thủ đô Mạn đức lặc (Mandalay). Lần kết tập này lấy tạng Luật làm chủ yếu, hiệu đính đối chiếu chỗ đồng dị trong nguyên văn Thánh điển, cùng nhau hợp tụng suốt 5 tháng trời mới hoàn thành. Rồi đem toàn bộ văn tự của 3 tạng đã kết tập khắc trên 729 phiến đá hoa đại lí hình vuông, dựng trong chùa tháp Câu tha đà (Kuthodaw) ở chân núi Mạn đức lặc, phía ngoài có 45 ngôi tháp Phật vây quanh, hiện nay vẫn còn ở cố đô Mạn đức lặc.
VI. Kết tập lần thứ sáu.
Vào ngày 17 tháng 5 năm 1954, tức ngày lễ Phật đản(Visàkha Day, ngày Phật giáo thế giới), dưới sự giúp đỡ của nhà nước, Phật giáo Miến điện cử hành kết tập lần thứ 6. Ý nghĩa của cuộc kết tập lần này là đoàn kết Phật giáo đồ, đẩy mạnh sự phát triển Phật giáo Thượng tọa bộ, đề cao địa vị của nước Miến điện độc lập. Địa điểm kết tập là trên sườn núi Nghệ cố thuộc vùng ngoại ô phía bắc thủ đô Ngưỡng quang (Rangoon) của Miến điện, được kiến trúc phỏng theo hang Thất diệp nơi cử hành kết tập lần thứ nhất tại Ấn độ. Lần kết tập này lấy văn bản được khắc trên 729 phiến đá hoa đại lí của lần kết tập thứ 5 làm chỗ y cứ, đồng thời, sử dụng tất cả các loại bản in tiếngPàli của “Hiệp hội Thánh điểnPàli” ở Tích lan, Thái lan, Cao miên, Luân đôn và Miến điện để khảo đính một cách rõ ràng tỉ mỉ. Sau khi kết tập hoàn thành, toàn

bộ văn bản được ấn hành để lưu thông.
Lần kết tập này, ngoài các vị tỉ khưu thuộc các nước Phật giáo Nam truyền, các vị tỉ khưu của các nước Phật giáo Bắc truyền cũng được mời tham dự, ròng rã hơn 2 năm, đến ngày lễVisàkhanăm 1956 (Phật lịch 2500) mới hoàn thành.
[X. kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; kinh Phúc cái chính hạnh sở tập Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1 đoạn 2; Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành (Ấn thuận); A tì đạt ma luận nghiên cứu]. (xt. Thập Sự Phi Pháp).
KẾT TẬP SỬ
.....
Pàli: Saígìtivaôsa.
Tác phẩm, do Thân vương Somadej Phra Vanarat người Thái lan soạn, hoàn thành năm 1789. Năm 1923, vua Rama VI ban sắc lệnh xuất bản.
Tác phẩm này tổng kết 9 lần kết tập của Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền. Trong đó ghi chép 3 lần kết tập đầu được tổ chức tại Ấn độ, lần kết tập thứ 4 đến thứ 7 cử hành ở Tích lan, lần thứ 8, thứ 9 thì diễn ra ở Thái lan. Theo sự khảo chứng, nội dung của lần kết tập thứ nhất đến thứ 5 hoàn toàn phù hợp với những sự kiện được ghi trong Đại sử, v.v... của Tích lan, còn 4 lần kết tập sau vẫn chưa được các nước thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền thừa nhận.
KẾT THAI NGŨ VỊ
Năm trạng thái của con người khi ở trong thai. Đó là:
1. Yết la lam: Nhơ nhớp lẫn lộn, nghĩa

là 7 ngày đầu khi mới vào thai, tinh huyết mới kết đọng.
2. Át bộ đàm: Tức là bào thai, nghĩa là trong khoảng 14 ngày sau khi vào thai, thai trạng như sữa đặc
3. Bế thi: Tức ngưng kết lại, nghĩa là trong khoảng 21 ngày vào thai, thai nhi mới thành hình, thịt đã bắt đầu sinh và còn mềm.
4. Kiện nam: Tức là trong khoảng 28 ngày, khối thịt ngưng tụ và đã hơi cứng.
KẾT THAI NGŨ VỊ

K
2412
5. Bát la xa khư: Tức sau 35 ngày thai nhi đã hiện đủ các tướng chân tay và đầu. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.30; kinh Đại bát Niết bàn Q.38 (bản Bắc); luận Câu xá Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.14, Q.26; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
KẾT THÀNH LÊNH VĂN (1902- ?)
.....
Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Binh khố.
Năm 1929, ông tốt nghiệp ngành Triết học Ấn độ thuộc Văn khoa Đại học Tokyo. Ông từng là nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu thuộc học viện văn hóa Đông phương ở Tokyo và là giáo sư Đại học Tokyo. Năm 1963, ông về hưu. Sau, ông giữ chức Viện trưởng viện Truyền đạo chùa Bản nguyện thuộc phái Bản nguyện tự, Giảng sư Đại học Đông phương.
Những tác phẩm quan trọng của ông gồm có: Duy thức tư tưởng sử, Duy thức tư tưởng dữ lịch sử, Thế thân duy thức chi nghiên cứu, Duy thức học điển tịch chí, Nhân gian tính chi thám cứu, Kiếm thiền nhất thư, Tịnh độ chân tông.
KẾT TÒA
.....
Kết thúc thời thuyết giảng trong pháp hội.
Ngoài ra, Kết tòa cũng chỉ cho ngày cuối cùng của pháp hội. Ngày cuối cùng của pháp hội thường cử hành nghi thức kết nạp những nguyện vọng của người tham dự pháp hội, nên cũng gọi là ngày kết nguyện.

Điều Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1119 hạ),
nói: "Nêu lên những yếu ngữ của chư Tổ,
giải thích tường tận những chỗ khó hiểu,
nói lời cảm tạ rồi mới kết tòa".
(xt. Kết Nguyện).
KẾT TRỤ
.....
Tác pháp kết tụng khế ấn và chân ngôn
Kiên cố chú nguyện vào giáp trụ kim cương
khi tu pháp Kim cương giới của Mật giáo,
để dẹp trừ các ma, mau chóng thành tựu
Tất địa.
Cứ theo Kim cương đính Liên hoa bộ
tâm niệm tụng nghi quĩ, thì hành giả Chân
ngôn đối với chúng sinh hữu tình nên khởi
tâm đại bi, thường mặc giáp trụ(áo và mũ
của người chiến sĩ mặc khi ra trận) Đại nguyện
của Như lai vào trong sinh tử vô tận hàng
phục Thiên ma.
Về cách kết ấn, 2 tay nắm lại thành kim
cương quyền, mỗi tay duỗi ngón trỏ, cánh
tay hơi co, đặt ở trước ngực, quán tưởng ở
đầu ngón trỏ của tay phải có chữ (oô),
đầu ngón trỏ của tay trái có chữ (ỉuô),
lại quán tưởng từ 2 chữ này hiện ra 1 cái
vòng dây mầu xanh, dùng vòng dây này
gia trì ở 12 chỗ: Tim, lưng, đầu, gối phải,
đầu gối trái, rốn, cạnh sườn, vai phải, vai
trái, yết hầu, ót, trán và đỉnh đầu mỗi chỗ
xoay 3 vòng, rồi từ từ buông xuống phía
trước.
Khi giải ấn, bắt đầu duỗi lần lượt từ ngón
út tay phải, ngón út tay trái, v.v... Kết trụ
như thế, có năng lực hộ trì tất cả, các Thiên
ma không thể phá loại.
[X. kinh Kim cương đính du già trung
lược xuất niệm tụng Q.3; Du già Liên hoa

bộ niệm tụng pháp; Kim cương đính du già
tam ma địa pháp; Kim cương đính kinh Liên
hoa bộ tâm niệm tụng thứ đệ].
KẾT TUYẾN
.....
Một loại chú pháp được sử dụng khi tu
pháp Lục tự kinh của Mật giáo.
Khi thực hành, tay cầm một nhúm 14
sợi tơ trắng, miệng tụng chân ngôn để cầu
KẾT TUYẾN

K
2413
nguyện mong trói buộc được các oán địch và tai họa nguy hiểm, v.v... không cho sinh khởi. Sau khi cầu nguyện thành tựu thì thực hành pháp giải tuyến(cởi dây). Nhưng cũng có trường hợp phải đề phòng, không để cho oán địch phát sinh trở lại nên không thực hành pháp giải tuyến.
KẾT YẾU PHÓ CHÚC
Cũng gọi kết yếu tứ cú.
Qui kết phần quan trọng nhất của giáo pháp và truyền trao cho người.
Phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa quyển 6 nói rằng, đức Thích tôn đem tất cả pháp của Như lai, tất cả sức thần tự tại của Như lai, tất cả bí tàng của Như lai, tất cả việc sâu xa của Như lai phó thác cho bồ tát Thượng hạnh, v.v... dặn dò các Bồ tát này lưu truyền cho đời sau.
Pháp hoa văn cú kí quyển hạ của ngài Trí khải cho rằng 4 câu "Tất cả pháp, tất cả lực, tất cả bí tạng và tất cả việc sâu xa" là biểu thị danh dụng(tác dụng), thể(bản chất) và tông(mục đích) thù thắng nhất của kinh Pháp hoa, cũng là tông chỉ(4 câu kết yếu) của 1 bộ kinh. Nhưng ngài Nhật liên người Nhật bản thì chủ trương trong 4 câu pháp yếu, quan trọng nhất cũng là 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh"(5 chữ kết yếu) và tự nhận mình là bồ tát Thượng hạnh tái sinh, người được đức Phật phó chúc. Bởi thế ngài Nhật liên mới dạy chúng sinh trong thời mạt pháp chuyên niệm 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" này.
KHA NGUYỆT
Kha là mầu trắng của ngọc, nguyệt là ánh

sáng mặt trăng. Kha nguyệt dùng để ví dụ một vật có mầu trắng tươi mát.
Phẩm Diệu trang nghiêm vương trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 60 hạ) nói: "Tướng lông trắng giữa chân mày của đức Phật như kha nguyệt".
KHẢ CHÂN (?-1064)
.....
Vị Thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Trường kê, Phúc châu (tỉnh Phúc kiến).
Sư là đệ tử nối pháp của Thiền sư Thạch sương Sở viên, từng trụ ở núi Thúy nham, phủ Long hưng (Giang tây), cho nên sư còn được gọi là Thúy nham Khả chân. Về sau, sư dời đến núi Đạo ngô ở Đàm châu (huyện Trường sa, tỉnh Hồ nam). Tài biện luận của sư lưu loát, trôi chảy nên tiếng đồn khắp gần xa.
Sư có tác phẩm: Thúy nham Chân thiền sư ngữ yếu 1 quyển, được thu vào Cổ tôn túc ngữ yếu.
[X. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.7; Liên đăng hội yếu Q.14; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Tục truyền đăng lục Q.7; Thiền tông chính mạch Q.12; Phật tổ cương mục Q.36].
KHẢ CHÂN ĐIỂM HUNG
Tên công án trong Thiền tông.
Khả chân chỉ ngực. Công án này nói về sự khai ngộ đắc pháp của Thiền sư Thúy nham Khả chân đời Tống. Lúc đầu, sư theo hầu dưới tòa ngài Thạch sương Sở viên. Một hôm ngài Sở viên muốn xét nghiệm sư nên hỏi (Vạn tục 148, 140 hạ):
"Như thế nào là đại ý Phật pháp?
Sư đáp: Đỉnh núi không mây, trăng chìm đáy nước.

Ngài Sở viên quở rằng: Đầu bạc răng long
mà còn hiểu như vậy sao? Nghe thế sư khóc
lóc, xin ngài Sở viên chỉ dạy.
Ngài bảo: ông cứ hỏi ta đi!
Sư liền đem câu trước mà hỏi ngài. Ngài
Sở viên thong thả đáp:
KHẢ CHÂN ĐIỂM HUNG

K
2414
Đỉnh núi không mây, trăng chìm đáy
nước.
Sư nghe lời ấy, hoát nhiên chỉ ngực(rõ
suốt đại pháp, không còn chút gì vướng mắc) mà
khai ngộ đắc pháp.
Do nhân duyên này mà trong tùng lâm
thường gọi Khả chân là "Chân điểm hung".
[X. Thiền uyển mông cầu Q. hạ].
KHẢ ĐẮC TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi do người vấn nạn cố tình phản bác
Nhân(lí do) chính xác của người lập luận.
Là lỗi thứ 5 trong 14 lỗi Tự năng phá của
Cổ nhân minh do Túc mục, Tổ khai sáng
của Nhân minh, lập ra.
Như đệ tử Phật lập luận thức:
Tông: Âm thanh là Vô thường
Nhân: Vì do sự nỗ lực không ngừng mà
phát ra
Dụ: Như cái bình, v.v...
"Nhân"(lí do)trong luận thức trên đây
là đúng, nhưng người vấn nạn cố ý muốn
phá nên nói bừa rằng "Điện là Vô thường,
chẳng phải vì sự nỗ lực không ngừng mà
phát ra, nhưng vì có thể thấy được nên là
Vô thường, âm thanh cũng chẳng phải vì sự
nỗ lực không ngừng mà phát ra".
Trong hình thức đối luận trên đây, đệ tử
Phật viện lí do "Vì sự nỗ lực không ngừng
mà phát ra" để chứng minh âm thanh là vô
thường; bởi vì "Những gì do sự nỗ lực mà có
ra" thì nhất định là vô thường. Nhưng tất
cả những gì vô thường chưa hẳn đều lấy sự
nỗ lực không ngừng mà có ra để làm Nhân.
Phạm vi vô thường rất rộng, còn sự nỗ lực

không ngừng mà phát ra chỉ là một phần của Nhân vô thường. Như điện tuy chẳng phải do sự nỗ lực không ngừng phát ra nhưng cũng là vô thường. Người vấn nạn không xét đến lí này, nên cố ý dùng lí do "tương tự" để phản bác, như thế là phạm loại lỗi "Khả đắc tương tự".
[X. Nhân minh chính lí môn luận bản; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).

KHẢ HỒNG (?-?)

... ..

Học giả Trung quốc, sống vào khoảng đời Hậu Đường đến đời Hậu Tấn thời Ngũ đại. Lúc đầu ông theo Nho học, sau qui y Phật giáo, đọc nhiều kinh sách. Bắt đầu từ năm Trường hưng thứ 2 (931) đời Hậu Đường, ông tham khảo các bộ Huyền ứng âm nghĩa, Tuệ uyển âm nghĩa, Tuệ lâm âm nghĩa, Hi lân âm nghĩa, v.v... mà soạn thành bộ "Tân tập tạng kinh âm nghĩa tùy hàm lục" (30 quyển), ròng rã 10 năm mới hoàn tất. Trong sách này, đối với loại cổ tự, tục tự, điểm họa, v.v... ông đều giải thích rất rõ ràng.

KHẢ KIẾN BẤT ĐỐI SẮC

Khả kiến là chỉ cho những gì mắt người có thể thấy được; Bất đối sắc là chỉ cho những cái không có tính ngăn ngại. Tức là loại sắc pháp do cực vi tạo thành, mắt thường có thể thấy, có mầu sắc nhưng không có hình thể, không làm chướng ngại các vật chất khác. Tức chỉ cho 4 sắc pháp: bóng, ánh mặt trời, sáng và tối...

KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC

Cũng gọi Hữu kiến hữu đối sắc.
Khả kiến chỉ cho những gì mắt thường

có thể thấy được; Hữu đối chỉ cho những gì do vật chất rất nhỏ nhiệm tạo thành và có tính chướng ngại. Khả kiến hữu đối sắc tức chỉ cho sắc cảnh. Bởi vì sắc pháp gồm có 11 thứ(5 căn, 5 cảnh, vô biểu sắc), trong đó, Sắc cảnh là Khả kiến hữu đối sắc, 5 căn và 4
KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC

K
2415
cảnh(thanh, hương, vị, xúc) là Bất khả kiến hữu đối sắc; còn Vô biểu sắc là Bất khả kiến vô đối sắc. Như núi, sông, đất đai, cỏ cây, v.v... có mầu sắc, hình tướng, có thể ngăn ngại các vật chất khác, đều là Khả kiến hữu đối sắc.
KHẢ LẬU TỬ
.....
Cũng gọi Xác lậu tử, Khả lậu.
I. Khả Lậu Tử.
Phong bì để thư tín trong Thiền lâm thời xưa. Khả lậu nguyên chỉ cho cái vỏ trứng, nghĩa là đơn từ, thư tín dán kín bỏ vào trong ống tre, giống như loài sâu bọ rút vào trong vỏ bọc, nên gọi là Khả lậu tử.
Cách viết phong bì như sau: Thỉnh Hòa thượng Thiền sư Đường đầu ở... chức vụ... cẩn phong".
[X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.15].
II. Khả Lậu Tử.
Cái túi rách. Chỉ cho nhục thể của con người, hàm ý khinh miệt.
Động sơn thiền sư ngữ lục (Đại 47, 515 thượng) chép: "Sư hỏi vị tăng: Khi lìa bỏ cái túi rách(xác lậu tử)này rồi, thì ta sẽ gặp nhau ở đâu?".
KHẢ QUÁN (1092-1182)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người huyện Hoa đình, tỉnh Giang tô, họ Thích(có thuyết nói họ Phó), tự Nghi ông, hiệu Giải không, Trúc am.
Năm 16 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học giáo nghĩa Thiên thai.

Mới đầu, sư y chỉ vào ngài Nam bình
Tinh vi, sau nghe danh Thiền sư Trạch
khanh ở Xa khê vang khắp vùng Giang tô,
Chiết giang, sư liền đến theo học và được
pháp của ngài. Đầu năm Kiến viêm đời Nam
Tống, sư trụ trì chùa Thọ thánh ở Gia hòa,
khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162), sư
chuyển sang ở chùa Đức tạng tại Đương
hồ, ngoài giờ giảng thuyết, sư lại chú thích
kinh Lăng già. Sau, sư dời đến ở chùa Tường
phù, vì nhuốm bệnh nên sư lui về ẩn dật ở
Trúc am tại Nam lâm, Đương hồ. Năm Càn
đạo thứ 7 (1171) nhận lời thỉnh của Thừa
tướng Ngụy bả, sư về trụ trì chùa Thiên
thai ở Bắc thiền. Năm Thuần hi thứ 7 (1180),
nhận lời thỉnh của Ngụy Hiến vương, sư
làm viện chủ chùa Diên khánh ở Nam hồ,
không bao lâu, sư lại về ẩn ở Trúc am tại
Đương hồ.
Năm Thuần hi thứ 9 (1182) sư thị tịch,
thọ 91 tuổi. Đệ tử nối pháp có các vị: Bắc
phong Tông ấn, Trí hành Thủ mân, Thần
biện Thanh nhất, v.v...
Tác phẩm của sư gồm có: Lăng già thuyết
đề tập giải bổ chú 4 quyển, Lan bồn bổ chú
2 quyển, Sơn gia nghĩa uyển 2 quyển, Kim
cương thông luận, Kim cương sự thuyết (hoặc
Kim cương sự quyển), Viên giác thủ giám 1
quyển, Trúc am thảo lục 1 quyển...
[X. Phật tổ thống kỉ Q.15, Q.25; Thích
môn chính thống Q.7; Thích thị kê cổ lược
Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.21].
KHẢ TRÚNG
... ..
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là nếu, giả sử, giá như, nhược
bằng, v.v... Là phương ngôn thông dụng ở
đời Đường, Tống, Trung quốc. Các vị Thiền

tăng cũng hay dùng từ này.
Qui sơn cảnh sách (vạn tục 111, 146 hạ) ghi: "Nếu (khả trúng) đốn ngộ chính nhân thì đó là bước đầu để dần dần ra khỏi trần lao".
KHẢ TƯƠNG (1206-1290)
Vị Thiền tăng thuộc dòng Phá am, phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, Nguyên, Trung quốc, người Ninh hải, Thai
KHẢ TƯƠNG

K
2416
châu (Chiết giang), họ Cát, hiệu Tuyệt ngạn, đệ tử nối pháp của ngài Vô chuẩn Sư phạm. Sư từng ở các nơi như: Lưu hồng Hưng thánh thiền tự ở phủ Gia hưng (Chiết giang), Nhạn sơn Năng nhân thiền tự tại Ôn châu (Chiết giang), Cửu nham Tuệ vân thiền tự ở Việt châu (Chiết giang), Hộ quốc Quảng ân thiền tự tại Thiên thai (Chiết giang) Sùng ân Diễn phúc thiền tự ở phủ Lâm an (Chiết giang), Long tường Hưng khánh thiền tự ở Ôn châu.
Năm Hàm thuần thứ 8 (1272), Sư trụ trì Sùng thánh thiền tự trên núi Tuyết phong thuộc Phúc châu (Phúc kiến) khoảng 10 năm. Sau đó, sư từ bỏ mọi việc trong viện, lui về sống ở chùa Bảo thọ tại Hàng châu, ít lâu sau, sư lại được thỉnh trở về Sùng thánh thiền tự. Năm Chí nguyên 27 (1290) sư tịch, thọ 85 tuổi, do cốt thờ ở Tuyết phong, tháp xây ở Tây am.
Sư có tác phẩm: Tuyệt ngạn hòa thượng ngữ lục 1 quyển.
[X. Kế đăng lục Q.3; Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Tục đăng tồn cảo Q.4].
KHÁCH ĐẦU HÀNH GIẢ
Gọi tắt: Khách hành.
Tên chức vụ trong Thiền lâm, người phụ tá vị Tri khách (tiếp đãi tân khách).
[X. điều Phương trượng đặc vị tân cựu lưỡng tự thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.8].
KHÁCH TRẦN
Phạm: Akasmàt-kleza.
Cũng gọi Khách trần phiền não.

Đối lại: Tự tính thanh tịnh.
Tức là phiền não. Phiền não vốn chẳng phải là vật có sẵn trong tâm tính, nhưng là do mê lí mà khởi lên, cho nên gọi là Khách; làm cho tâm tính nhơ nhớp giống như bụi bặm làm bẩn đồ vật, cho nên gọi là trần. Bản tính chúng sinh vốn thanh tịnh, nhưng do những hiện tượng bên ngoài khiến cho đối cảnh sinh mê mà tâm dấy lên phiền não.
Chú Duy ma kinh quyển 5 (Đại 38, 378 trung), nói: "Tâm gặp duyên bên ngoài, phiền não liền nổi lên, nên gọi là Khách trần".
Lại chữ "trần"(bụi) vốn là cái rất nhỏ bé của sắc thể, cho nên dùng nó để ví dụ cho phiền não như những hạt bụi không chỗ nào mà không có, cùng khắp cả ba nghìn đại thiên thế giới, người tu đạo cần phải trừ bỏ khách trần này mới có thể thành Thánh quả.
Phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Tối thắng vương quyển 1 (Đại 16, 407 thượng), nói: "Các hoặc phiền não đều là Khách trần; pháp tính là chủ, không có đi lại".
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 109 hạ), nói: "Tất cả chúng sinh không thể thành Bồ đề và A la hán là đều do Khách trần phiền não làm mê hoặc".
Ngoài ra, theo luận Phật tính quyển 4, thì Khách trần phiền não gồm có 9 loại là Tùy miên tham dục phiền não, Tùy miên sân, Tùy miên si, Tham sân si đẳng cực trọng thượng tâm hoặc(Tâm do tham sân si làm mê hoặc nặng nề), Vô minh trụ địa, Kiến đế sở diệt, Tu tập sở diệt, Bất tịnh địa và Tịnh địa hoặc.
[X. kinh Lăng già Q.7; kinh Duy ma Q.

trung; luận Đại tì bà sa Q.4].
KHÁCH TRẦN NHỊ NGHĨA
Hai nghĩa của khách và trần.
Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 1 thì khách trần có 2 nghĩa sau đây:
1. Khách: Chúng sinh bị Hoặc làm mê
KHÁCH TRẦN NHỊ NGHĨA

K
2417
lầm, không rõ cảnh trần bên ngoài, nên sinh ra các thứ vọng tưởng. Nếu dùng trí tuệ quán xét thể của Hoặc vốn không, thì lí của pháp tính tự nhiên hiện bày, Hoặc cũng không từ đâu sinh khởi được.
2. Trần (bụi): Hoặc(mê lầm)rất nhỏ nhiệm, hay làm nhơ nhớp chân tính thanh tịnh, giống như lúc ánh mặt trời chiếu qua khe của sổ thì bụi bặm hiện lên, bay lăng xăng làm rối loạn tính vắng lặng của hư không. Nhưng nếu dùng trí tuệ quán chiếu, thì lí Hoặc vốn không, trần cũng chẳng có.
(xt. Khách Trần).
KHÁCH VỊ
Chỗ nghỉ ngơi của tân khách hoặc người mới nhậm chức trong các chùa viện Thiền tông, tức là một nơi riêng biệt ngoài Đán quá liêu.
Điều Nghinh thị tôn túc, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1122 trung) ghi: "Thị giả lại thắp hương, rót trà, trà xong, các vị nguyên Tri sự, Tạng chủ, v.v... của Lưỡng tự cùng đưa khách về Khách vị".
Điều Du phương tham thỉnh, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1140 trung) ghi: "Khi có bậc tôn túc đến thăm, Trụ trì tiễn chân về Khách vị để đáp lễ".
[X. Thiền uyển thanh qui Q.1; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KHAI BÁ NHĨ ẢI KHẨU
.....
Khaibar hoặc Khyber Pass.

Cửa ải ở biên giới A phú hãn (Afghanistan) và vùng núi Tô lí mạn thuộc miền tây bắc Ba cơ tư thản (Pakistan). Cách Bạch hạ ngõa (Peshàwar) vài mươi cây số về phía đông nam. Đây là một trong những con đường giao thông quan trọng giữa Trung á và Ấn độ từ xưa đến nay, người muốn đến Ấn độ phần nhiều phải men theo phía bắc sông Khố nạp (Kunat) để vào ải. Thời xưa, những người Aryans di cư đến Ấn độ, Đại đế Á lịch sơn đại (Alexandre) của Hi lạp xâm lăng Ấn độ, chư tăng Trung quốc đến Ấn độ cầu pháp hay những vị tăng do vua A dục phái sang phương Tây hoằng dương Phật pháp, phần nhiều cũng đều phải qua cửa ải này. Sau cuộc chiến tranh A phú hãn lần thứ 1 (1838-1842) quân đội Anh đã nhiều lần vượt qua chỗ này đến xâm lược Pakistan. Hiện nay đã có đường sắtthông qua cửa ải đến vùng biên trấn Landi kotal. Vùng phụ cận cửa ải này vẫn còn những di tích Phật giáo của thời đại vua A dục, như Ca phi nhi khấu đặc (Kafir Kot), Tu phổ lạp sử đô phạ (Shipla Stupa), v.v...

KHAI CẬN HIỂN VIỄN

Chủ trương phá trừ sự chấp trước cho rằng đức Phật mới thành đạo ở Phật đà già da(Bồ đề đạo tràng) mà hiển thị Bản Phật đã thành từ lâu xa.

Trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa, 14 phẩm đầu nói rõ về Tích môn, 14 phẩm sau thì trình bày về Bản môn. Nhưng thân Phật vốn không có Bản Tích riêng biệt, nên tông Thiên thai mới dùng từ ngữ "Khai cận hiển viễn" nhằm trừ sạch tình chấp cho rằng đức Phật mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng mà hiển bày đức Thế tôn đã thành Phật từ lâu

xa rồi. Nói theo thời gian thì gọi là Khai cận hiển viễn; nói theo ý nghĩa thì gọi là Khai tích hiển bản.
[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa Q.5; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần cuối; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1; Pháp hoa huyền luận Q.1]. (xt. Bản Tích Nhị Môn; Khai Tích Hiển Bản, Khai Hiển).
KHAI CẬN HIỂN VIỄN

K
2418
KHAI CHẨM
.....
Cùng gọi Khai bị an chẩm.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Sắp đặt mền gối để ngủ nghỉ. Trong Thiền lâm, sau 10 giờ đêm vị Thần ti (chức vụ trông nom về giờ giấc) báo giờ, sau đó, vị Đường hành(chức vụ đi tuần tra) gõ 3 hồi bảng treo trước Thiền đường, rồi vị Chung ti(chức vụ chuyên việc thỉnh chuông)gióng 18 tiếng chuông để báo hiệu hết giờ tọa thiền, đồng thời, cũng để báo giờ Khai chẩm; 18 tiếng chuông này gọi là Khai chẩm chung, Thập bát chung, Định chung, Sơ dạ chung.
[X. điều Nhật dụng quĩ phạm, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].
KHAI CƠ
Cũng gọi Khai sơn.
Sáng lập chùa viện. Người bỏ tiền của để chi dùng vào việc sáng lập chùa viện, cũng gọi là Khai cơ.
KHAI DỤC
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Mở nhà tắm để vào tắm gội.
Theo điều Lưỡng tự đầu thủ, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ, thì vào những tháng trời lạnh, cứ 5 ngày tắm một lần, trời nóng thì tắm hàng ngày. Trước nhà Trai có treo bảng thông báo ngày và giờ tắm. Khi nghe trống khai dục thì chúng tăng vào tắm trước, sau đến Tri sự và Trụ trì. Nhưng đến đời sau thì

thứ tự này được đổi ngược lại.
Khi vào nhà tắm phải giữ im lặng, nghiêm túc, không được nói cười. Trước khi vào tắm, đến thắp hương trước tượng của ngài Bạt đà bà la, rồi đọc bài kệ (Đại 82, 776 hạ):
"Tắm gội thân thể
Nguyện cho chúng sinh
Thân tâm thanh tịnh
Trong ngoài sáng sạch".
Và xướng 7 biến chú: "Án bạt chiết ra não ca tra sa ha".
[X. điều Dục chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; điều Tri dục trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7; chương Nhật dụng kệ trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.10].
KHAI ĐÀN
.....
Mở đàn Mạn đồ la để truyền pháp quán đính. Vị thầy tự khai đạo tràng để trao pháp quán đính cho đệ tử, thì gọi là Khai đàn A xà lê, Khai đàn giả.
KHAI ĐẠO Y
Cũng gọi Khai tị pháp, Khai đạo căn, Đẳng vô gián duyên y (Phạm: Samanantara -pratyaya), Đẳng vô gián y.
Danh từ này do tông Pháp tướng đặt ra. Một trong 3 loại duyên làm chỗ nương (y) cho tâm, tâm sở khi khởi tác dụng.
Những hoạt động tâm thức của con người cứ niệm niệm nối nhau, không có gián đoạn, một niệm trước vừa diệt mất thì niệm sau liền sinh khởi, giữa khoảng niệm trước niệm sau sinh diệt này, có mối quan hệ rất mật thiết. Tức là tâm vương của một niệm trước mở đường và làm chỗ nương dựa(Khai đạo y)cho tâm vương, tâm sở của một niệm sau sinh khởi, vì thế gọi là Khai đạo y.
Tâm vương của niệm trước mở đường

dẫn sinh tâm vương, tâm sở của niệm sau, trong đó có mối quan hệ dẫn sinh đồng loại, dị loại. Về vấn đề này, giữa các vị Luận sư ở Ấn độ thời xưa như các ngài: Nan đà, An tuệ, Hộ pháp, v.v... đều có kiến giải khác nhau.

KHAI ĐẠO Y

K
2419
1. Ngài Nan đà cho rằng 5 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đều từ thức thứ 6 phát sinh, còn thức thứ 6 thì tự nó có công năng làm cho niệm trước niệm sau nối nhau, lại vừa có năng lực sinh ra 5 thức trước, vì thế thức thứ 6 là "Khai đạo y"(mở đường dẫn sinh)của cả 6 thức. Thức Mạt na thứ 7 và thức A lại da thứ 8 chỉ có năng lực tương tục chính mình, chứ không thể sinh các thứ khác.
2. Ngài An tuệ thì chủ trương: Thức thứ 6 lấy chính nó và thức thứ 7, thức thứ 8 làm khai đạo y, thức thứ 7 lấy chính nó và thức thứ 6 làm khai đạo y, thức thứ 8 lấy chính nó và thức thứ 6, thứ 7 làm khai đạo y.
Ý kiến của 2 vị Luận sư trên tuy có khác nhau, nhưng đều đồng ý rằng các tâm vương khác loại có thể làm khai đạo y cho nhau.
3. Ngài Hộ pháp thì cho rằng 8 thức tâm vương đều tự giới hạn trong mỗi thức, cho nên tâm vương này không thể làm khai đạo y cho tâm vương khác. Kiến giải này của ngài Hộ pháp trái với quan điểm của 2 vị Luận sư trên.
[X. luận Thành duy thức Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần cuối].
KHAI ĐỀ
.....
I. Khai Đề.
Đồng nghĩa: Huyền đàm, Huyền nghĩa.
Giải thích tựa đề và nói rõ về những điểm cốt yếu của kinh luận, như Đại nhật kinh

khai đề, Kim cương kinh khai đề, v.v...
Ngoài ra, chép lại văn kinh và thêm phần tán thán cúng dường, gọi là Khai đề cúng dường.
II. Khai Đề.
Mở quyển kinh để tụng đọc.
(xt. Khai Kinh).
KHAI ĐƯỜNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nguyên là nghi thức trong việc dịch kinh đời xưa. Hàng năm, đến ngày Thánh đản (sinh nhật của vua), viện Dịch kinh thường phải dâng một bộ kinh mới dịch lên để chúc thọ vua. Hai tháng trước đó, các quan nhóm họp để xem xét việc dịch kinh. Rồi trước ngày Thánh đản 1 tháng, các vị Dịch kinh sứ và quan nhuận văn lại nhóm họp để dâng bộ kinh ấy lên vua, gọi là Khai đường. Về sau, buổi tuyên thuyết đại pháp của vị Tân trụ trì trong lễ nhập tự cũng được gọi là Khai đường, đây là nghi thức quan trọng trong Thiền lâm. Trong lễ nhập tự, cũng có nghi thức cầu nguyện quốc thái dân an, Thánh hoàng muôn tuổi, cho nên cũng được gọi là Khai đường chúc thọ, Khai đường chúc thánh, Chúc quốc khai đường.
Về nghi thức Khai đường thì trước hết cung thỉnh một vị tăng đức độ cao vời, kiến thức sâu rộng, giữ chức Bạch chùy sư, an tọa tại phía đông pháp tòa để giám sát việc khai đường. Các quan viên thì ngồi đối diện với pháp tòa. Kế đến nghinh thỉnh vị Trụ trì, sau khi trình công văn(những giấy tờ về việc bổ nhiệm Trụ trì) và tuyên nói pháp ngữ, vị Duy na đọc các lá sớ. Sau đó, vị Trụ trì đưa tay chỉ về phía pháp tòa, tuyên thuyết pháp ngữ, rồi thăng tòa niệm hương chúc mừng Thánh thọ. Khi Đế sư và các quan

lần lượt niệm hương xong, Bạch chùy sư gõ một tiếng kiền chùy(cái kiểng) rồi nói (Vạn tục 113, 118 hạ): "Chúng long tượng trong pháp hội, nên quán xét Đệ nhất nghĩa". Tiếp theo, vị Trụ trì nêu lên cương yếu của tông môn, cảm tạ các quan, chư sơn Thiền đức, Bạch chùy sư lại gõ chùy xướng rằng: "Quán xét kĩ pháp của Pháp vương, pháp của Pháp vương là như thế". Sau cùng, vị Trụ trì dộng tích trượng xuống đất một tiếng, rồi bắt đầu KHAI ĐỀ

K
2420
vấn thoại (hỏi đáp giảng giải). Vấn đáp xong, kết thúc nghi thức Khai đường.
Ngoài ra, "Khai đường Hòa thượng" là một vị Chấp sự quan trọng trong đàn truyền giới ở Trung quốc. Về các pháp tắc thụ giới, về các nghi lễ và qui củ sinh hoạt của giới tử, v.v... đều do Khai đường hòa thượng chỉ dạy.
[X. Tổ đình sự uyển Q.8; điều Nhập viện khai đường chúc thọ, chương Trụ trì trong Bách trượng thanh qui Q. thượng; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KHAI GIÀ
.....
Cũng gọi Khai chế, Già khai.
Khai là cho phép; Già là cấm chỉ.
Trong giới luật, có khi khai cho, có khi cấm chỉ. Giới của Tiểu thừa rất nghiêm, không có trường hợp tạm khai; còn giới pháp của Đại thừa thì lấy hạnh nguyện từ bi làm gốc, vì thế có lúc tạm khai theo tinh thần hoạt dụng của giới pháp, gọi là Khai già trì phạm, đây là đặc trưng của giới Đại thừa.
[X. luận Du già sư địa Q.41; Phạm võng Bồ tát giới bản sớ Q.1; Tứ phần luật hành sự sao Q.trung]. (xt. Trì Phạm).
KHAI GIÁC
.....
Khơi mở Phật tính sẵn có của mình để chứng ngộ nguồn gốc của pháp.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.6 (bản 80 quyển)].
KHAI HIỂN
Khai là khai trừ, tức phá trừ chấp trước; Hiển là hiển bày nghĩa chân thực. Đây là

từ ngữ phán giáo kinh Pháp hoa của tông Thiên thai.
Về tư tưởng khai hiển của kinh Pháp hoa, trong các tác phẩm của các luận sư Ấn độ, như luận Đại trí độ, luận Pháp hoa, v.v... chưa thấy được đề cập đến, còn ở Trung quốc thì đầu tiên có ngài Trúc pháp khoáng đời Đông Tấn đề xướng ý chỉ "Hội Tam Qui Nhất", rồi đến các ngài Cưu ma la thập, Cát tạng, Tăng triệu, Pháp vân, v.v... tiếp tục phát huy ý chỉ này. Sau hết, Đại sư Trí khải tông Thiên thai lập thêm nghĩa "phương tiện tức chân thực" mà hoàn chỉnh hệ thống tư tưởng Khai hiển của kinh Pháp hoa.
Tông Thiên thai chủ trương tất cả giáo pháp đức Phật tuyên giảng trước thời Pháp hoa đều chưa phải là giáo pháp chân thực (chưa khai hiển), đến thời kinh Pháp hoa đức Phật mới hiển bày giáo pháp chân thực. Tông này cũng căn cứ vào giáo pháp và Phật thân mà lập thành các nghĩa: Khai quyền hiển thực, Khai tam hiển nhất, Khai tích hiển bản, Khai cận hiển viễn, v.v...
Ngoài ra, theo Pháp hoa kinh Huyền nghĩa, thì kinh Pháp hoa có khai hiển Bản môn và khai hiển Tích môn như sau.
1. Khai hiển tích môn: Nói theo giáo pháp, thì 14 phẩm trước của kinh Pháp hoa là Khai quyền hiển thực, Khai tam hiển nhất. Vì có người không biết rằng giáo pháp trước kinh Pháp hoa chỉ là phương tiện tạm thời dắt dẫn đến chỗ chân thực nên chấp trước vào giáo pháp của Tam thừa. Muốn phá trừ sự chấp trước này, đức Phật nói rõ Tam thừa chỉ là phương tiện, Nhất thừa mới là chân thực, đồng thời thuyết minh phương tiện tức chân thực mà hiển bày lí Tam thừa đều qui về Nhất thừa.

2. Khai hiển bản môn: Nói theo thân Phật của đức Thích ca mâu ni, thì 14 phẩm sau của kinh Pháp hoa là Khai tích hiển bản, Khai cận hiển viễn. Nghĩa là phá trừ sự chấp trước cho rằng đức Phật mới thành đạo dưới gốc cây Bồ đề ở Phật đà già da(Bồ đề đạo tràng) để hiển bày lí đức Phật đã thành đạo từ kiếp sâu xa.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa
KHAI HIỂN

K
2421
Q.1, phẩm pháp sư kinh Pháp hoa Q.4. phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa Q.5; bài tựa trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa nghĩa kí Q.1, Q.2, Q.3, Q.8; Pháp hoa huyền luận Q.2, Q.4, Q.5]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Phế Hội).
KHAI HÓA TỰ
.....
Chùa ở gần bờ sông Tiền đường, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang, Trung quốc, do ngài Vĩnh minh Diên thọ sáng lập vào năm Khai bảo thứ 4 (971) đời Bắc Tống, theo lời thỉnh cầu của Ngô Việt vương Tiền thúc, để trấn áp ngọn thủy triều của sông Tiền đường. Mới đầu chùa có tên là viện Thọ ninh. Trong viện có tháp Lục hòa, do ngài Diên thọ kiến tạo, trong tháp có thờ xá lợi, sau bị thiêu hủy. Năm Thiệu hưng 22 (1152), Lễ bộ vâng mệnh vua khởi công xây cất lại với sự góp sức của Ty chuyển vận phủ Lâm an. Năm Thiệu hưng 26 (1156) đời Nam tống, ngài Trí đàm về trụ trì chùa này, ra sức khuyết hóa, quyên góp tịnh tài để xây dựng tòa tháp 7 tầng và 100 gian nhà, viện. Năm Long hưng thứ 2 (1164), vua ban tấm biển "Từ ân khai hóa giáo tự". Năm Long hưng thứ 3 (1165), do công lao của ngài Trí đàm, vua ban cho chùa nhiều kinh điển đặc biệt. Từ các đời Nguyên,

Minh về sau,
chùa cũng
nhiều lần gặp
nạn. Khoảng
năm Gia tĩnh
(1522-1566)
đời Minh,
chùa bị thiêu hủy và đến khoảng năm Vạn
lịch (1573-1619) được sửa lại. Ngôi tháp Lục
hòa hiện nay là ngôi tháp được xây cất lại
vào năm Ung chính 13 (1735) và được trùng
tu vào năm Quang tự 26 (1900) đời Thanh.
Tháp có hình bát giác 13 tầng. Đứng trên
tháp người ta có thể thấy toàn cảnh sông
Tiền đường.
[X. Chiết giang thông chí Q.226; Hàng
châu chí Q.35; Tây hồ thắng tích; Hàng
châu dữ Tây hồ, Chi na văn hóa sử tích
giải thuyết Q.4; China đích Phật giáo (Thôn
điền Trị lang)]. (xt. Lục Hòa Tháp).
KHAI HỘI
.....
Khai là khai trừ, Hội là hội nhập. Tức
phá trừ sự chấp trước giáo pháp Tam thừa
phương tiện mà hội nhập giáo pháp Nhất
thừa chân thực. Đây là từ ngữ phán thích
kinh Pháp hoa của tông Thiên thai.
Khai hội gồm có 2 loại là Pháp khai hội
và Nhân khai hội. Về phương diện lí luận
thì tất cả pháp đều cùng một mối, gọi là
Pháp khai hội; theo đó thì trên thực tế không
phân biệt Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát
hay phàm phu, tất cả đều có thể thành Phật,
gọi là Nhân khai hội.
Về Nhân khai hội lại có Đồng loại khai
hội và Dị loại khai hội. Đồng loại khai hội
là Khai tiểu thiện và Hội đại thiện, còn Dị
loại khai hội là Khai ác, Hội thiện. Loại trước

là Chủng loại khai hội, loại sau là Địch đối
khai hội.
Trong 5 thời thuyết pháp, thời thứ 4 là
thời Bát nhã chỉ nói Pháp khai hội, đến thời
thứ 5 là Pháp hoa Niết bàn mới chỉ bày rõ
về Nhân và Pháp khai hội.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa
Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần
cuối; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q1, Q.2, Q.3;
Thai tông nhị bách đề Q.13]. (xt. Khai Phế
Hội, Khai Hiển, Hội Tháp Lục Hòa Chùa Khai Hóa Tam Qui Nhất).
KHAI HỘI

K
2422
KHAI HUÂN
... ..
I. Khai Huân.
Tạm thời cho phép dùng Ngũ huân với mục đích chữa bệnh, gọi là Khai huân (cho phép ăn mặn).
[X. luật Thập tụng Q.26; luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.42].
II. Khai Huân.
Cũng gọi Khai trai.
Người trước kia ăn chay, nay đổi sang ăn mặn, gọi là Khai huân(bắt đầu ăn mặn). Nhưng ngày xưa gọi là Giải tố, Khai tố(bỏ ăn chay), chứ không gọi là Khai huân.
KHAI KHẢI
I. Khai Khải:
Cũng gọi Khải kiến.
Chỉ cho lúc bắt đầu cử hành nghi thức pháp hội:
Điều Thánh tiết, chương Chúc lí, Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng ghi: "Vào ngày lễ Chúc thánh, các chùa cần chuẩn bị kiến lập đạo tràng Kim cương vô lượng thọ, trong 1 tháng, hàng ngày chư tăng luân phiên lên điện, khai kinh(khai khải).
II. Khai khải:
Cũng gọi Khai bạch, Khải bạch, Biểu bạch.
Đối lại: Kết nguyện.
Nghi thức tác bạch trước Bản tôn về chỉ thú, những việc cầu nguyện và thời hạn tu pháp trong pháp hội của Mật giáo. Khai khải cũng chỉ cho ngày mở đầu của pháp hội. Ở Nhật bản, nghi thức này rất được coi trọng.
KHAI KINH

.....
I. Khai kinh:
Đối lại: Kết kinh.
Phần tự thuyết ở đầu 1 bộ kinh, gọi là Khai kinh. Còn phần cuối là phần kết luận tổng quát yếu chỉ của bộ kinh, thì gọi là Kết kinh. Khai kinh, kết kinh gọi chung là Khai kết. Như phần khai kinh của kinh Pháp hoa là chỉ cho kinh Vô lượng nghĩa, còn phần kết kinh thì chỉ cho phẩm Quán Phổ hiền.
[X. Chú Vô lượng nghĩa kinh Q.1].
II. Khai Kinh.
Cũng gọi Khai đề, Khai trục.
Mở văn kinh để tụng đọc, gọi là Khai kinh.
Thông thường, trước khi tụng văn kinh thì đọc bài kệ khai kinh:
"Pháp Phật cao siêu rất nhiệm mầu
Trăm ngàn muôn kiếp dễ hay đâu.
Con nay nghe thấy chuyên trì tụng
Nguyện hiểu Như lai nghĩa thật sâu".
KHAI LẠP SA SƠN
.....
Phạm:Kailàsa.
Pàli: Kelàsa-pabbata.
Núi thiêng, truyền thuyết nói ở phía bắc Hi mã lập sơn.
Cứ theo Tự sự thi La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa, I, 26), thì trong núi này có hồ Mã na tát (Mànasa), sông Sa lạp ưu (Phạm: Sarayù) bắt nguồn từ hồ này, sau khi chảy vòng quanh thành Vô đấu (Phạm: Ayodhyà) thì đổ vào sông Hằng.
Trong văn học Ấn độ xưa thường mô tả vẻ tráng lệ của núi Khai lạp sa. Phật sở hành tán (Phạm: Buddha-carita, I, 21) của ngài Mã minh (Phạm: Azvaghowa) cũng nói:

“Ánh trăng chiếu rọi khắp 4 phương, rực rỡ
như núi Khai lạp sa”.
KHAI LÔ
.....
Ngày đầu tiên mở lò sưởi để sưởi ấm vào
mùa đông trong các chùa viện Thiền tông
Trung quốc thời xưa.
KHAI LÔ

K
2423
Ngày Khai lô là ngày mồng 1 tháng 10 âm lịch, gọi là Khai lô nhật, Khai lô tiết. Đến ngày mồng 1 tháng 2 âm lịch năm sau thì đóng cửa lò sưởi, gọi là Bế lô. Ngày khai lô, vị Trụ trì thăng tòa thuyết pháp, gọi là Khai lô thướng đường.
[X. điều Thánh tăng thị giả Lô đầu trực đường trong Thiền uyển thanh qui Q.4].
KHAI MÔN TIẾT
Tiếng Thái: Hào ngõa tát.
Ngày lễ tịnh trai lớn nhất tại khu vực người Thái theo Phật giáo Tiểu thừa sống ở hạ du sông Lan thương tỉnh Vân nam, Trung quốc.
Theo lịch Thái, khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 9 đến 15 tháng 12 là tiết Quan môn (tiết đóng cửa), tiết Quan môn kết thúc, gọi là tiết Khai môn(tiết mở cửa). Mỗi lần gặp ngày lễ này thì tín đồ và quần chúng trang phục đẹp đẽ, đem thực vật, hoa tươi và tiền bạc dâng cúng Phật. Ngoài việc chúc mừng thời kì tịnh trai kết thúc, họ còn nhân dịp này để cầu phúc và mong được một vụ mùa bội thu.
KHAI MỤC SAO
Tác phẩm, 2 quyển, do sư Nhật liên người Nhật bản soạn vào năm 1272, được thu vào Đại chính tạng tập 84.
Sách này được viết ra trong thời kì tác giả bị lưu đày, nội dung nói về sự thể nghiệm tín ngưỡng và khảo xét một cách sâu sắc về những lí do cùng giải đáp các nghi hoặc vì sao tác giả phải chịu pháp nạn Long khẩu. Đồng thời đem học thuyết của ngoại đạo và Nho gia để đối chiếu, so sánh với giáo học

của các tông phái Phật giáo, đề xướng thuyết "Ngũ trùng tương đối" để giải thích giáo quán Nội ngoại, Đại tiểu, Quyền thực, Bản tích và Chủng thoát, nhằm đưa người ta vào chân lí rốt ráo của kinh Pháp hoa.
Đây là một tác phẩm về Tỉ giảo tôn giáo học và cùng với Quán tâm bản tôn sao là 2 viên ngọc của tông Nhật liên.
KHAI NGOẠI HỌC
... .
Cho phép học tập ngoại điển(sách vở ngoài Phật giáo) nhằm mục đích chế phục tà giáo, dắt dẫn thế gian về với chính đạo.
KHAI NGUYÊN SONG THÁP
Đông tháp và Tây tháp của chùa Khai nguyên ở huyện Tấn giang, tỉnh Phúc kiến, Trung quốc, là những kiến trúc lịch sử nổi tiếng.
Hai ngôi tháp này cách nhau khoảng 200 mét. Đông tháp gọi là tháp Trấn quốc, được xây dựng vào năm Hàm thông thứ 6 (865) đời Đường, sau 12 năm mới hoàn thành. Tháp có hình bát giác, cao 48,4 mét, nguyên làm bằng gỗ, đến đời Nam Tống được xây lại bằng gạch và sau cùng bằng đá hoa cương. Tây tháp gọi là tháp Nhân thọ, được xây dựng vào năm Trinh minh thứ 2 (916) đời Hậu Lương, 10 năm sau mới hoàn thành, tháp cao 44,6 mét, làm bằng gỗ, đến đời Bắc Tống được xây dựng lại bằng gạch và sau cùng cũng được làm bằng đá hoa cương. Trên mặt của cả 2 tháp có tất cả 180 bức phù điêu. Kiểu kiến trúc của 2 tháp đều chịu ảnh hưởng văn hóa Trung á, kết hợp giữa

hình thức Trung
quốc và Tây vực, cho
nên có giá trị nghệ
thuật rất cao. Thời
xưa 2 ngôi tháp này
có tiếng là “Hải nội
KHAI NGUYÊN SONG THÁP
Đông tháp và Tây tháp
Chùa Khai nguyên

K
2424
đệ nhất", "Thế giới đệ nhất tháp".
Đến nay, tuy đã trải qua thời gian hơn 700 năm, qua bao tang thương biến đổi, nhưng 2 tòa tháp vẫn giữ được vẻ hùng vĩ như xưa.
[X. Ôn lăng Khai nguyên tự chí; Thích thị kê cổ lược Q.3].
KHAI NGUYÊN TAM ĐẠI SĨ
... ...
Chỉ cho 3 vị Đại sư của Mật tông Ấn độ đến Trung quốc vào niên hiệu Khai nguyên dưới triều vua Huyền tông nhà Đường, đó là các ngài: Thiện vô Úy, Kim cương trí và Bất không.
(xt. Bất không, Kim Cương Trí, Thiện Vô Úy).
KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO LỤC
Cũng gọi Khai nguyên lục, Khai nguyên mục lục, Trí thăng lục.
Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Trí thăng soạn vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 55. Toàn bộ sách được chia làm 2 phần:
I. Tổng quát quần kinh lục (từ quyển 1 đến quyển 10) tương đương với Đại lục. Phần này theo thứ tự thời gian phiên dịch, bắt đầu từ năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Minh đế nhà Đông Hán, đến năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường khoảng 664 năm, có 176 dịch giả dịch được 2278 bộ kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa, gồm 7046 quyển. Trong đó, những tư liệu liên quan đến những bộ kinh đã dịch được sưu tập rất đầy đủ, bao quát cả tên gọi khác, tên gọi tắt, số lượng quyển, kinh còn hay mất, tên tác giả, niên

đại phiên dịch, nơi phiên dịch và những người có liên quan đến việc phiên dịch những bộ kinh đó. Ngoài ra, còn phân biệt những kinh có bản dịch và mất bản dịch, dịch một lần và dịch nhiều lần, Đại kinh và kinh Biệt sinh, v.v... Phần Đại lục này là do kế thừa các bộ Lịch đại Tam bảo kỉ và Đại đường nội điển lục mà có.

II. Biệt phần thừa tạng lục (từ quyển 11 đến quyển 20), phần này phỏng theo cách phân loại mục lục của Pháp kinh lục, tương đương với các bộ Tiêu chuẩn nhập tạng mục lục và Hiện tạng nhập tạng mục lục. Phần Biệt phần thừa tạng lục này lấy kinh làm chính, chia ra 7 loại:

1. Hữu dịch hữu bản lục: Có tên người dịch, có bản dịch (quyển 11 đến 13).
2. Hữu dịch vô bản lục: Có tên người dịch, nhưng không có bản dịch (quyển 14 đến 15).
3. Chi phái biệt hành lục: Những bản kinh lưu hành riêng có tính chi phái (quyển 16).
4. San lược phồn trùng lục: Lược bỏ chỗ rườm rà trùng lập (quyển 17).
5. Bổ khuyết thập di lục: Thêm vào những chỗ còn thiếu sót (quyển 17).
6. Nghi hoặc tái tường lục: Giải thích lại một cách rõ ràng những chỗ nghi hoặc (quyển 18).
7. Ngụy vọng loạn chân lục: Mục lục các bản kinh được ngụy tạo (quyển 18).

Còn 2 quyển cuối cùng là mục lục của 1076 bộ kinh điển Đại Tiểu thừa gồm 5048 quyển được đưa vào Tạng. Xưa nay có câu: "Tất cả hơn 5000 quyển kinh" là bắt nguồn từ đó.

Trên đây, trong phần Hữu dịch hữu bản

lục, các kinh Đại thừa được chia làm 5 bộ lớn là: Bát nhã, Bảo tích, Đại tập, Hoa nghiêm, Niết bàn và có chú thích rõ ràng về trường hợp dịch một lần hay dịch nhiều lần. Phương pháp này đã được những người biên tập mục lục Đại tạng kinh đời sau noi theo. Và để đề phòng sự lầm lẫn, ngài Trí thăng còn dùng Thiên tự văn để ghi số hiệu mục lục được nhập Tạng của bộ sách này và biên soạn thành "Khai nguyên thích giáo lục lược

KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO LỤC

K
2425
xuất 4 quyển. Từ đời Tống trở về sau, bộ Lược xuất này là chỗ y cứ cho việc khắc in số hiệu của Đại tạng kinh.
Khai nguyên thích giáo lục ghi chép các việc rất đầy đủ và rõ ràng, là khuôn mẫu cho các bộ Kinh lục và sự tổ chức Đại tạng kinh đời sau.
Năm Trinh nguyên thứ 10 (794), ngài Viên chiếu soạn thêm 3 quyển để nối theo Khai nguyên thích giáo lục và lấy tên là Đại Đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục.
[X. Tống cao tăng truyện Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14, Q.19].
KHAI NGUYÊN TỰ
... .
Vào năm Khai nguyên 26 (738), vua Đường Huyền tông của Trung quốc ban sắc cho các châu, quận xây chùa Khai nguyên để làm nơi cầu nguyện cho quốc thái dân an, do các quan địa phương chủ trì.
Về lí do vua Huyền tông hạ lệnh cho toàn quốc xây dựng chùa Khai nguyên, thì ngày nay không thể khảo chứng được, nhưng theo văn bia "Tây an phủ thành nội nguyên đại Khai nguyên tự hưng giáo", thì được biết vào năm Khai nguyên 28 (740, nghi là lầm, đáng lẽ là năm Khai nguyên 26-738), vua Huyền tông từng bàn luận với pháp sư Thắng quang về vấn đề "Ơn đức Phật" ở điện Diên khánh. Sau khi bàn luận, vua Huyền tông qui y làm đệ tử Phật và hạ lệnh cho các châu, phủ trên cả nước mỗi nơi xây dựng một ngôi chùa lấy tên là Khai nguyên. Nhưng nay

không có tư liệu để khảo sát xem vào năm ấy các châu, phủ trong nước có tuân lệnh hay không, mà chỉ thấy trong Cựu đường thư quyển 9 có đoạn ghi: "Vào tháng 4 năm Thiên bảo thứ 3 (744), vua ban sắc lệnh cho 2 kinh đô Trường an, Lạc dương và các châu trong nước đều đúc một pho tượng Thiên tôn và một pho tượng Phật bằng kim đồng để thờ ở chùa Khai nguyên".

Tuy nhiên, trong các tư liệu về lịch sử Phật giáo, như Đông chinh truyện của hòa thượng Giám chân đời Đường, Lữ hành kí của các vị tăng người Nhật bản đến tu học ở Trung quốc là Viên tải, Viên nhân, Viên trân, v.v... đều có những ghi chép liên quan đến chùa Khai nguyên. Còn theo Đại minh nhất thống chí, thì vào đời Minh vẫn còn lại 12 ngôi chùa Khai nguyên rải rác ở 12 nơi là: Ở Kí châu, phủ Chân định, tỉnh Trực lệ, ở huyện Nguyên thị, ở phủ Vĩnh bình, ở phủ Thuận đức, huyện Hàm ninh, phủ Tây an, tỉnh Thiểm tây, ở Ôn lăng, phủ Tuyền châu, tỉnh Phúc kiến, ở huyện Mân, phủ Phúc châu, ở phủ Đăng châu, tỉnh Sơn đông, ở phủ Qui đức, tỉnh Hà nam, ở huyện Ninh lăng, ở huyện Ngu thành và ở Vũ dương phủ Nam dương... nhưng không còn thịnh như xưa.

Vào đời Đường, Tống từ chùa Khai nguyên ở các nơi đã xuất hiện nhiều bậc cao tăng, như các ngài Nguyên hạo, Biện tú ở chùa Khai nguyên tại Tô châu, ngài Nghĩa sở ở chùa Khai nguyên tại Tề châu, các ngài Đạo nhất, Thê ẩn ở chùa Khai nguyên tại Hồng châu, ngài Huyền án ở chùa Khai nguyên tại Ngạc châu, v.v... Trong đó, ngài Đạo nhất của chùa Khai nguyên ở Hồng châu là nổi tiếng hơn cả.

Tình trạng các ngôi chùa Khai nguyên ở các nơi không giống nhau, đến các đời Nguyên, Minh tuy được trùng tu, nhưng hiện nay không còn được bao nhiêu.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.34; Thích thị kê cổ lược Q. 3; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 61, 104, 117, 200, 278, 395, 457, 507].
I. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở mạn tây nam huyện Ngô tỉnh Giang tô, Trung quốc, do nhũ mẫu của Ngô tôn quyền xây dựng vào thời Tam quốc.
KHAI NGUYÊN TỰ

K
2426
Mới đầu, chùa có tên là Trùng nguyên, Thông nguyên, đến đời Đường đổi tên là chùa Khai nguyên. Vào đời Tấn, có 2 pho tượng Phật và 1 bình bát bằng đá từ ngoài biển trôi vào, hiện nay còn được thờ trong chùa. Trải qua các đời, chùa này lần lượt có các vị cao đức thuộc các tông đến ở, như các ngài Ấn tông(đệ tử nối pháp của Lục tổ Tuệ năng), Kinh khê Trạm nhiên, Trường khánh Tuệ lăng, Hoàng long Sở nam, Thanh lương Trừng quán, Từ vân Tuân thức, v.v...
[X. Khai nguyên tự chí; Đại minh nhất thống chí Q.8].
II. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở huyện Tấn giang, tỉnh Phúc kiến, được xây dựng vào năm Thùy củng thứ 2 (686) đời Vũ hậu của Trung quốc.
Mới đầu, chùa có tên là Liên hoa, sau được đổi tên là Hưng giáo, Hưng long. Năm Khai nguyên 26 (738), vua ban sắc đổi tên là chùa Khai nguyên. Từ thời Ngũ đại đến đời Tống, hơn 100 viện phụ thuộc được xây dựng. Đời Nguyên, vua ban hiệu là "Khai nguyên vạn tuế thiền viện". Khoảng năm Chính bình (1341-1398) chùa bị phá hủy. Trong những năm Hồng vũ và Vĩnh lạc, chùa dần dần được kiến thiết lại, cuối đời Minh, ông Trịnh chi long trùng tu Đại hùng bảo điện, đình Bái thánh, điện Tử vân bình, Tháp, v.v... Trong đó, có tháp Đông(tháp Trấn quốc) và tháp Tây(tháp Nhân thọ) là nổi tiếng hơn cả. Đây là những kiến trúc lịch sử của Trung quốc được thế giới biết đến. Đại hùng bảo điện cũng gọi là điện

Bách trụ(điện trăm cột) được kiến trúc theo kiểu "Trùng thiềm hiết sơn"(có 2 lớp mái, mái dưới nhô ra, rường hơi cong), là kiến trúc đời Minh còn lại, trên đầu cũng có chạm trổ 24 vị Phi thiên tấu nhạc, đường nét rất tinh vi.
[X. Phúc kiến thông chí Q.264; Đại thanh nhất thống chí Q.328].
III. Khai nguyên Tự.
Cũng gọi viện Thượng lam.
Chùa ở phía đông huyện Tân kiến phủ Nam xương tỉnh Giang tây, Trung quốc.
Đây là đạo tràng hoằng dương Thiền pháp nổi tiếng của đại sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường.
Vào đời Tống, chùa này được đổi tên là chùa Năng nhân, đến đời Minh đổi tên là chùa Vĩnh ninh, rồi sang đời Thanh chùa lại được đổi tên là chùa Hựu thanh.
[X. Đại minh nhất thống chí Q.49; Đại thanh nhất thống chí Q.239; Giang tây thông chí Q.111].
IV. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở phía đông phủ Tây an tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Khai nguyên đời vua Huyền tông nhà Đường.
Đại Hùng Bảo Điện chùa Khai nguyên, tỉnh Phúc kiến Chùa Khai nguyên ở Tây an
KHAI NGUYÊN TỰ

K
2427
Trong số các chùa Khai nguyên do vua Huyền tông ban sắc xây dựng trên khắp nước, thì chùa này có qui mô lớn nhất, nhưng trải qua nhiều đời không được tu bổ nên cảnh chùa bị tàn phá, không còn như xưa.
V. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở phía nam huyện Thương khưu, tỉnh Hà nam, Trung quốc, được xây dựng vào đời Đường.
Đời Tống, chùa được đổi tên là Bảo dung, Hưng long. Trong chùa có một cột đá khắc hàng chữ "Bát quan trai hội báo đức kí" do nhà thư pháp Nhan chân khanh viết vào đời Đường.
VI. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở huyện Ngu thành, tỉnh Hà nam, Trung quốc, được kiến thiết vào năm Thiệu thánh thứ 3 (1096) đời Tống.
VII. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở phủ Triều châu, tỉnh Quảng đông, Trung quốc, được sáng lập vào năm Khai nguyên 26 (738) đời Đường. Là một tùng lâm lớn ở miền Đông nam, đời Nguyên gọi là Khai nguyên vạn thọ thiền tự; từ đời Minh về sau gọi là Khai nguyên trấn quốc thiền tự. Chùa có kiểu kiến trúc thanh nhã, cổ kính, việc lễ bái rất thịnh.
VIII. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở huyện Đại đồng, tỉnh Sơn tây, Trung quốc.
(xt. Thiện Hóa Tự).
KHAI NHÃN CÚNG DƯỜNG
Cũng gọi Khai quang minh, Khai quang, Khai nhãn, Khai minh.
Nghi thức khai quang điểm nhãn tượng

Phật trong lễ an vị. Khi thay thế tượng Phật cũ bằng tượng Phật mới trên chính điện, phải cử hành nghi thức Khai nhãn cúng dường.
[X. điều Tượng tháp Khai nhãn cúng dường pháp trong Hành trì quĩ phạm Q.2; môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên; phẩm Khai nhãn trong luận Thuyết pháp minh nhãn].

KHAI PHẾ CÂU THỜI

Khai quyền và Phế quyền cùng một lúc, không chia trước sau. Đây là lời phán thích kinh Pháp hoa của tông Thiên thai.
Vì muốn nêu rõ ý chỉ Khai hiển của kinh Pháp hoa, nên tông Thiên thai căn cứ vào 2 chữ "Liên Hoa" trong đề kinh mà khai lập 3 dụ Bản môn và 3 dụ Tích môn. Khai phế câu thời là từ 3 dụ Tích môn khai hội mà ra. Ba dụ Tích môn là:
1. Vị liên cố hoa: Vì hạt nên có hoa, ví dụ vì thực mà lập quyền.
2. Hoa khai liên hiện: Hoa nở hạt hiện, ví dụ khai quyền hiển thực.
3. Hoa lạc liên thành: Hoa rụng hạt thành, ví dụ phế quyền lập thực.
Trong 3 dụ trên, dụ thứ 2(hoa nở hạt hiện)và dụ thứ 3(hoa rụng hạt thành) nếu căn cứ vào sự thực mà nói, thì hoa nở hoa rụng phải có trước sau. Nhưng, nếu nói theo lí hội nhập của giáo pháp thì khai quyền và phế quyền xảy ra cùng lúc, chứ không có trước sau. Tóm lại, khai quyền hiển thực là nói theo thể của giáo pháp, mà phế quyền lập thực là nói theo dụng của sự giáo hóa, cả 2 đều hiển bày pháp thể của quyền giáo tức là nghĩa của giáo pháp chân thực. Đó là diệu pháp của quyền thực nhất thể, cho nên mới đặc biệt dùng từ ngữ Khai phế câu thời để

nói rõ nghĩa ấy.
(xt. Liên Hoa Tam Dụ).
KHAI PHẾ HỘI
.....
Chỉ cho 3 nghĩa khai hội của Bản môn
và Tích môn trong kinh Pháp hoa theo sự
phán thích của tông Thiên thai.
Phần Tích môn trong 14 phẩm trước của
KHAI PHẾ HỘI

K
2428
kinh Pháp hoa nói rõ ý chỉ Khai quyền hiển thực, Phế quyền lập thực và Hội tam qui nhất để giải thích lí tất cả là Nhất Phật thừa. Phần Bản môn trong 14 phẩm sau là thuyết minh ý chỉ Khai tích hiển bản, Phế tích hiển bản và Hội tích qui bản để giải thích sự cửu viễn bản Phật(đã thành Phật từ lâu xa). Khai là khai trừ quyền giáo, tích môn; Phế là phế bỏ quyền giáo, tích môn, Hội là hội nhập quyền giáo và tích môn để trở về thực giáo và bản môn.
Khai quyền hiển thực, Khai tích hiển bản nêu trên là nói theo thể của giáo pháp; Phế quyền lập thực, Phế tích hiển bản là nói theo dụng của sự hóa đạo; còn Hội tam qui nhất, Hội tích hiển bản thì nói theo sự tu hành. Đứng về phương diện bản thể của giáo pháp thì gọi là Khai quyền hiển thực, tức là đối với thực giáo mà nói thì quyền giáo là giáo pháp phương tiện. Trừ bỏ sự chấp trước đối với quyền giáo thì thực giáo có thể hiển hiện.
Đứng về mặt phương tiện giáo hóa chúng sinh thì gọi là Phế quyền lập thực, tức là đã trừ bỏ sự chấp trước quyền giáo mà hội nhập thực giáo rồi thì không cần đến quyền giáo nữa. Nghĩa là đã đạt đến cứu kính thì không cần phương tiện nữa.
Đứng về phương diện tu hành thực tiễn mà nói thì gọi là Hội tam qui nhất; tức là Tam thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều có thể hội nhập Nhất thừa mà thành Phật. Bản môn Pháp hoa nhắm vào Phật thân cũng có thể dùng Khai tích hiển bản, Phế tích hiển bản và Hội tích hiển bản để

xiển minh diệu pháp quyền thực nhất thể. Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 9 phần cuối, về Bản môn, Tích môn mỗi môn lại lập 10 lớp để giải thích rõ lực dụng của kinh Pháp hoa như sau:

- Mười lớp trong Tích môn: Phá tam hiển nhất, Phế tam hiển nhất, Khai tam hiển nhất, Hội tam hiển nhất, Trụ nhất hiển nhất, Trụ tam hiển nhất, Trụ phi tam phi nhất hiển nhất, Phú tam hiển nhất, Trụ tam dụng nhất và Trụ nhất dụng tam. Mười lớp này cũng có thể phối với Thập diệu của Tích môn.
- Mười lớp của Bản môn: Phá tích hiển bản, Phế tích hiển bản, Khai tích hiển bản, Hội tích hiển bản, Trụ bản hiển bản, Trụ tích hiển bản, Trụ phi tích phi bản hiển bản, Phú tích hiển bản, Trụ tích dụng bản và Trụ bản dụng tích. Mười lớp này cũng có thể phối với Tập diệu của Bản môn.

Ngoài ra, 10 lớp của Bản môn, Tích môn cũng có thể phối với Tứ tất đàn. Phương pháp phối hợp được nói rõ ràng trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1, phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần trên, Q.7 phần dưới; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1-3; Pháp hoa văn cú Q.3 thượng, Q.3 hạ, Q.4 thượng, Q.4 hạ; Pháp hoa huyền luận Q.2, Q.4, Q.5]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Phế Câu Thời, Liên Hoa Tam Dụ).

KHAI PHONG THIẾT THÁP

Tháp ở chùa Cam lộ, mạn đông bắc thành Khai phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc. Vốn có tên là tháp Linh cảm, năm Khánh lịch thứ 4 (1044) đời vua Nhân tông nhà Tống bị

hỏa hoạn
thiêu hủy.
Sau đó, nhà
kiến trúc
trứ danh là
Du hạo đã
xây dựng
lại bằng lưu
li 7 mầu gọi
là tháp Lưu
li. Tháp có Tháp sắt ở Khai phong
KHAI PHONG THIẾT THÁP

K
2429
hình bát giác, 13 tầng, cao 32 mét, vì mầu
Lưu li trông giống như sắt nên gọi là Thiết
tháp. Trên mỗi khối lưu li của Tháp đều có
khắc hoa văn Phi thiên, Phật, tăng, rồng,
phượng, kì lân, v.v... rất tinh xảo và tuyệt
mĩ. Đây là một thắng tích nổi tiếng của thành
Khai phong.
KHAI PHU HOA VƯƠNG NHƯ LAI
Phạm:Saôkusumita-ràja-tathàgata.
Dịch âm: Tam cú tô nhĩ đa la nhạ đát
tha nga đa.
Cũng gọi Sa la thụ vương hoa khai phu
Phật, Khai phu hoa Phật, Hoa khai phu
Phật.
Đức Như lai ở phía nam viện Trung đài
bát diệp trong Mạn đồ la Thai tạng giới của
Mật giáo. Ngài trụ trong Tam muội Li cấu,
dùng chủng tử tâm bồ đề trưởng dưỡng
muôn hạnh đại bi, thành tựu Chính biến
giác, muôn đức bừng nở, cho nên gọi là Khai
phu hoa vương Như lai. Mật hiệu là Bình
đẳng kim cương.
Hình tượng của Ngài toàn thân mầu
vàng, ngồi trên tòa sen hồng, phóng ánh sáng
cùng khắp, đắp ca sa trùm kín 2 vai, bàn tay
phải ngửa lên
hướng ra ngoài, các
ngón tay duỗi
xuống, tay trái cầm
góc áo ca sa đặt ở
ngang rốn. Chủng
tử là (a), hình
Tam muội da là
chày kim cương 5
chĩa. Chân ngôn là

"Nẵng mồ tam mạn
đa mẫu đà nẫm
tông phạ sa ha".
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1;
Đại Tì lô già na kinh quảng đại nghi quĩ Q.
thượng; Đại nhật kinh sớ Q.4].
KHAI PHÚC ĐẠO NINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi: Đàm châu Khai phúc báo từ
thiền tự Đạo ninh sư ngữ lục, Khai phúc
Ninh hòa thượng ngữ lục.
Gọi đủ: Đàm châu Khai phúc thiền tự
đệ thập cửu đại Ninh hòa thượng ngữ lục.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Khai phúc
Đạo ninh soạn vào đời Tống, ngài Nguyệt
am Thiện quả biên chép, được thu vào Vạn
tục tạng tập 120.
Nội dung ghi chép các pháp ngữ Khai
đường, Niêm hương, Thướng đường, Tiểu
tham, Thùy thị, Kệ tụng, Di giới, v.v... Đầu
quyển và cuối quyển có lời tựa và sớ.
Bộ ngữ lục này được in lại vào năm Thiền
hi thứ 6 (1179) đời vua Hiếu tông nhà Tống.
KHAI QUYỀN HIỂN THỰC
Phá trừ sự chấp trước vào quyền giáo
phương tiện của Tam thừa để hiểnbày nghĩa
chân thực Nhất thừa. Đây là từ ngữ phán
thích kinh Pháp hoa do tông Thiên thai
lập ra.
Khai nghĩa là khai trừ, khai phát, khai
thác; khai trừ là trừ bỏ quyền chấp(chấp vào
giáo pháp phương tiện tạm thời), Khai phát là
do cơ duyên bên trong thuần thục mà lìa
quyền chấp, khai thác là quyền tức thực mà
mở rộng ý nghĩa về thể của nó. Giáo pháp
do đức Phật thuyết giảng trước kinh Pháp
hoa là giáo pháp phương tiện, nhằm thích
ứng với những căn cơ chưa thuần thục, hầu
dắt dẫn chúng sinh vào giáo pháp chân thực.

Vì dùng phép phương tiện quyền giả (tạm thời) để hiển bày nghĩa chân thực, nên gọi là Khai quyền hiển thực. Tuy nhiên, quyền thực vốn chẳng khác nhau, nếu trừ bỏ được chấp trước này, thì quyền thực không hai, quay về với chân nghĩa Nhất Phật thừa.
Trên đây là nói theo Hóa nghi Tích môn
Khai Phu Hoa Vương Như Lai
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
KHAI QUYỀN HIỂN THỰC

K
2430
thuộc nửa bộ trước của kinh Pháp hoa. Mà "Khai tích hiển bản" thuộc Hóa nghi Bản môn của nửa bộ sau cũng gọi là "Khai quyền hiển thực" tức phá trừ chấp trước vào quyền giáo Tích môn, để hiển bày thực nghĩa Bản môn. Nếu nói theo trọn bộ kinh Pháp hoa, thì 14 phẩm trước là Khai tam hiển nhất, 14 phẩm sau là Khai cận hiển viễn, tức là nửa bộ trước trừ bỏ giáo pháp Tam thừa phương tiện, để hiển bày giáo pháp Nhất thừa chân thực; còn nửa bộ sau là trừ bỏ Cận Phật thùy tích(Phật mới thành), mà hiển bày Chân Phật bản địa(Phật đã thành từ lâu xa). Như vậy, tất cả 28 phẩm kinh Pháp hoa đều qui về Khai quyền hiển thực.
Lại nữa, Khai tam hiển nhất là nói theo "người", "căn cơ", trái lại, Khai quyền hiển thực là nhằm giải thích "lí", "giáo".
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 thượng; Pháp hoa văn cú kí Q.8 phần 3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Pháp hoa huyền luận Q.3, Q.5]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Tam Hiển Nhất, Khai Cận Hiển Viễn).
KHAI SĨ
.....
Phạm: Bodhisattva.
Dịch âm: Bồ đề tát đỏa.
Cũng gọi Xiển sĩ.
Từ tôn xưng các bậc cao đức, thông đạt. Khai là sáng suốt, chỉ cho người mở ra chính đạo để dắt dẫn chúng sinh, đặc biệt chỉ cho các vị Bồ tát.
A tì đạt ma thức thân túc luận quyển 1 (Đại 26, 531 thượng) nói: "Uy lực Khai sĩ

tạng Như lai, mắt tuệ soi sáng khắp ba cõi”. Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 260 hạ) nói: “Trong các kinh, phần nhiều gọi Bồ tát là Khai sĩ. Vua Phù kiên đời Tiền Tần, ban danh hiệu Khai sĩ cho các bậc sa môn có đức hạnh và trí tuệ”.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.4].

KHAI SĨ NHẬP DỤC

.....

Cũng gọi Khai sĩ ngộ thủy nhân.
Tên công án trong Thiền tông.
Khai sĩ vào phòng tắm. Nhân duyên ngộ đạo của ngài Bạt đà bà la và 16 vị Khai sĩ (Bồ tát).
Tắc 78 Bích nham lục (Đại 48, 205 thượng) ghi: “Xưa có 16 vị Khai sĩ, đến giờ chư tăng tắm gội, các vị cũng lần lượt vào tắm, bỗng nhiên tỏ ngộ nhân duyên của nước. Chư thiền đức hiểu thế nào? Ngài Bạt đà bà la nói: Hiểu rõ được xúc trần là mầu nhiệm thì ngay lúc đó liền thành Phật. Cần phải trải qua nhiều thủ đoạn tung hoành ngang dọc mới rõ được chỗ này”.

KHAI SƠN

.....

Cũng gọi Khai cơ.
Khai sơn vốn chỉ cho việc khai sáng chùa viện. Thời xưa các chùa viện thường được xây cất ở những nơi rừng núi tĩnh mịch, cho nên khai quang rừng núi để kiến thiết chùa viện, gọi là Khai sơn. Vị trụ trì đời thứ nhất của chùa viện cũng được tôn xưng là Khai sơn. Khai sơn lại có: Khuyến thỉnh khai sơn và Sáng kiến khai sơn. Sáng kiến khai sơn là tự khai sáng chùa viện và làm Trụ trì, còn Khuyến thỉnh khai sơn là tự mình đứng ra sáng lập chùa viện rồi thỉnh vị tăng có đức về làm Trụ trì.

Ngoài ra, người sáng lập một tông phái cũng gọi là Khai sơn, Khai tổ, Khai sơn tổ, Khai sơn tổ sư.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.14; môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KHAI SƠN ĐƯỜNG
Cũng gọi Tổ sư đường, Tổ đường, Ảnh đường, Ảnh thất.
KHAI SƠN ĐƯỜNG

K
2431
Ngôi nhà thờ tượng Tổ khai sơn bản tự, thường được xây dựng ở phía tây trước điện Phật và đốidiện với Già lam đường ở phía đông. Vào thời Tống, vì tôn sùng vị Khai sơn, nên trong Tổ đường chỉ đặt hình tượng vị Khai sơn. Nhưng đến đời sau trong Tổ đường cũng có thờ bài vị của các đời Trụ trì.
[X. Tổ đường cương kỉ trong Bạch vân Thủ đoan thiền sư quảng lục Q.1].
KHAI SƠN KỊ
Ngày giỗ của vị Khai sơn chùa viện. Ngày xưa ở Trung quốc đã có ngày lễ này, thường được các chùa viện cử hành rất trọng thể. Còn ở Nhật bản thì mãi đến thời Thiền tông được truyền vào, các chùa viện mới làm theo.
Ngoài ra, ngày giỗ các vị Tổ sáng lập tông phái thì gọi là Tổ sư kị.
[X. điều Khai sơn lịch đại tổ kị, chương Tôn tổ, trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q. thượng].
KHAI TAM HIỂN NHẤT
Trừ bỏ quyền chấp Tam thừa để hiển bày thực nghĩa Nhất thừa. Đây là từ ngữ phán thích kinh Pháp hoa do tông Thiên thai đặt ra.
Nửa bộ trước của kinh Pháp hoa là hiển bày "Tích môn", nửa bộ sau là hiển bày "Bản môn", Khai tam hiển nhất tức là trong phần hóa nghi của Tích môn, trừ bỏ sự chấp trước vào quyền giáo Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát)được tuyên thuyết trong các kinh trước thời Pháp hoa, để hiển bày giáo pháp chân thực Nhất thừa

(Phật thừa). Nhưng sự sai khác của Tam thừa và Nhất thừa thực ra chỉ do căn cơ chưa thuần thục mà thôi. Nếu trừ bỏ được vọng chấp sai biệt, thì đạo do Tam thừa tu tập tức là Phật đạo, mà giáo lí của Tam thừa cũng tức là giáo lí của thực tướng Nhất thừa; bởi thế, Tam thừa rốt cục đều qui về Nhất thừa.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa văn cú Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1, Q.8; Pháp hoa huyền luận Q.4]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Quyền Hiển Thực, Khai Hiển).
KHAI TÂM TỰ
Chùa ở quận Lễ tuyền, tỉnh Khánh thượng bắc, Hàn quốc.
Trong khu nội tự có ngôi tháp đá hình tứ giác, cao 5 tầng được xây dựng vào năm 1.009 và được xem là thuộc hệ thống tháp đá Tân la ở đầu thời đại Cao li. Phía trên cửa chính của tầng thứ nhất có khắc tượng Nhân vương, thủ pháp điêu khắc giống hệt như tháp gạch ở thời đại nhà Liêu, vì thế được cho là chịu ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc đời Liêu.
KHAI THẤT
... ..
Đồng nghĩa: Nhập thất.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vị thầy mở cửa thất cho phép đại chúng vào hỏi đạo.
Nhập thất là nói về phía người học, còn Khai thất là nói về phía vị thầy.
[X. môn Thùy thị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
Tháp đá 5 tầng của chùa Khai tâm
KHAI THẤT

K
2432
KHAI THỊ NGỘ NHẬP
Khai là khai phát, tức là phá trừ vô minh, mở Như lai tạng khiến chúng sinh thấy được lí thực tướng. Thị là hiển bày, vô minh đã trừ thì tri kiến thể hiện, muôn đức trong pháp giới hiển hiện rõ ràng. Ngộ là liễu ngộ, vô minh đã trừ, tri kiến đã hiển, thì "sự" (hiện tượng), "lí"(bản thể) dung thông, có chỗ tỏ ngộ. Nhập là chứng nhập, nghĩa là sự, lí đã dung thông thì được tự tại vô ngại, chứng nhập biển trí tuệ.
Cứ theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa quyển 1, thì mục đích duy nhất của chư Phật xuất hiện nơi thế gian là để khơi mở cho chúng sinh ngộ vào tri kiến của Phật, tức là giác ngộ thành Phật.
Pháp hoa văn cú quyển 4 thượng, đã đứng trên lập trường khác nhau của Tứ vị, Tứ trí, Tứ môn, Quán tâm, v.v... mà giải thích lí của Khai Thị Ngộ Nhập, đồng thời phối hợp 4 chữ này với 4 hạng mục vừa nêu ở trên.
1. Phối hợp với Tứ vị của Bồ tát.
a) "Khai" phối hợp với Thập trụ vị: Ở giai vị này, Bồ tát có khả năng phá trừ vô minh, mở bày Như lai tạng mà thấy được lí Thực tướng.
b) "Thị" phối hợp với Thập hạnh: Ở giai vị này hoặc chướng đã trừ, thể của tri kiến cũng tự hiển bày; thể này đầy đủ muôn đức, cho nên tất cả các đức của pháp giới đều hiển hiện rõ ràng.
c) "Ngộ" phối hợp với Thập hồi hướng: Ở giai vị này, chướng đã trừ, thể đã hiện, muôn đức của pháp giới đã sáng tỏ, cho nên sự lí ắt dung thông.

d) "Nhập" phối hợp với Thập địa: Ở giai vị này, sự lí đã dung thông, cho nên được tự tại vô ngại, nhậm vận tự nhiên mà hòa nhập vào biển nhất thiết trí (tát bà nhã).

2. Phối hợp với Tứ trí.

a) "Khai" phối hợp với Đạo tuệ: Trong thực tính khai phát được tri kiến của Phật.

b) "Thị" phối hợp với Đạo chủng tuệ: Biết rõ sự sai biệt của các đạo trong 10 pháp giới và biết rõ tướng của giải hoặc đều do tri kiến Phật hiển bày.

c) "Ngộ" phối hợp với Nhất thiết trí: Biết rõ "nhất tướng tịch diệt" của tất cả pháp tức là liễu ngộ được tri kiến Phật.

d) "Nhập" phối hợp với Nhất thiết chủng trí: Biết rõ "nhất tướng tịch diệt tướng" của tất cả pháp và biết được tướng mạo của các loại hành, tức là nhập vào tri kiến Phật.

3. Phối hợp với Tứ môn.

a) "Khai" phối hợp với Không môn: Hiểu rõ lí "Nhất không nhất thiết không" trong Không môn là khơi mở được tri kiến Phật.

b) "Thị" phối hợp với Hữu môn: Hiểu rõ lí "Nhất hữu nhất thiết hữu" trong Hữu môn tức hiển bày tri kiến Phật.

c) "Ngộ" phối hợp với Diệc không diệc hữu môn: Thấu suốt lí "Nhất thiết diệc không nhất thiết diệc hữu" tức thể ngộ tri kiến Phật.

d) "Nhập" phối hợp với Phi không phi hữu môn: Chứng được lí "Nhất thiết phi không nhất thiết phi hữu" tức là nhập vào tri kiến Phật.

4. Phối với Quán tâm.

Sử dụng thuyết "Nhất tâm tam quán" của tông Thiên thai để trực tiếp giải thích lí khai thị ngộ nhập. Tam quán là Không quán, Giả quán và Trung quán.

a) Quán rõ suốt “Tâm tính tam đế”
không thể nghĩ bàn, pháp quán này trong
sáng không trở ngại, cho nên gọi làKhai.
b) Cảnh này quán này tuy không thể nghĩ
bàn, nhưng tâm có thể quán không, Giả,
Trung phân biệt rõ ràng không lẫn lộn cho
nên gọi làThị.
c) Tâm quán Không, Giả, Trung tức 3
mà 1, tức 1 mà 3, cho nên gọi làNgộ.
d) Ba quán Không, Giả, Trung chẳng phải
là 3 quán cá biệt mà là quán chiếu Không,
KHAI THỊ NGỘ NHẬP

K
2433
Giả, Trung trong cùng một tâm, cho nên gọi làNhập.
[X. Pháp hoa kinh luận Q. hạ; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 thượng; Duy ma kinh huyền sớ Q.4; Pháp hoa nghĩa sớ Q.3 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.3 phần cuối; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Thai tông nhị bách đề Q.15].
KHAI THIÊN TỰ
... .
I. Khai Thiện Tự.
Chùa ở núi Chung sơn, ngoài cửa Triều dương của thành phố Nam kinh, Trung quốc.
Năm Thiên giám 13 (514) đời Lương, ngài Bảo chí thị tịch. Lương Vũ đế ban chiếu chỉ an táng ngài ở Chung sơn và xây một ngôi tháp 5 tầng, vua thân hành đến đặt móng, bỗng thấy trong đám mây có hình của Đại sĩ, vua liền cho lập chùa này và ban sắc cho đệ tử của ngài là sư Trí tạng trụ trì.
Vào thời Trần thuộc Nam triều, ngài Trí viễn cũng từng ở chùa này. Trong năm Càn phù đời Đường, vua ban lệnh đổi chùa thành viện Bảo công. Sang đời Tống, trong năm Khai bảo, chùa được đổi tên thành Khai thiện đạo tràng. Đến năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980), Đạo tràng này cùng với các chùa viện khác ở Chung sơn được hợp lại mà gọi chung là Thái bình hưng quốc tự. Từ đó chùa này trở thành một chi viện ở Chung sơn và mất tên cũ.
II. Khai Thiện Tự.

Tục gọi: Linh sơn tự.
Chùa ở Triều dương. Quảng đông, Trung quốc.
Khoảng năm Thái nguyên đời Đường, Thiền sư Đại điên đến trụ tại chùa này. Ông Hàn dũ nghe danh ngài, đến bái kiến và tham vấn Thiền pháp, ông rất kính phục.
KHAI TÍCH HIỂN BẢN
Cũng gọi: Phát tích hiển bản.
Phá trừ tình chấp Quyền Phật mới thành ở Phật đà già da để hiển bày Bản Phật vốn đã thành từ lâu xa. Đây là từ ngữ phán thích kinh Pháp hoa của tông Thiên thai.
Theo đại sư Trí khải của tông Thiên thai, thì kinh Pháp hoa có Khai hiển Bản môn và Khai hiển Tích môn. Trong Khai hiển Bản môn, nói theo thân Phật thì là Khai tích hiển bản, mà ý nghĩa như đã nói ở trên.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại 33, 773 thượng), nói: "Phật giới thập như trong Tích môn hiển bày ra Phật giới thập như trong Bản môn", nghĩa là Tích môn đã khai trừ Quyền của 9 cõi dưới để hiển bày Thực của Phật giới. Cho nên Bản môn hiển thị lí "Vốn đã có lâu xa" của Phật giáo, khiến cho chúng sinh biết rõ những điều đượcnói trong Tích môn mà hiểu rõ bản địa của chư Phật.
[X. phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa Q.5; Pháp hoa văn cú Q.9 hạ; Pháp hoa huyền luận Q.1]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Cận Hiển Viễn, Khai Hiển).
KHAI TĨNH
.....
Chỉ cho Khai giác tĩnh thụy và Khai phóng tĩnh lự.
1. Khai giác tĩnh thụy: Đánh bảng gọi chúng tăng thức dậy vào sáng sớm trong

Thiền lâm. Khai tĩnh có Đại khai tĩnh và Tiểu khai tĩnh. Tiểu khai tĩnh cũng gọi là Khai tiểu tĩnh, tức đánh tấm bảng ở trước nhà kho gọi chúng tăng dậy vào lúc 4 giờ sáng. Giờ này các vị Hành giả dậy trước. Đại khai tĩnh cũng gọi là Khai đại tĩnh, tức là đánh bảng ở trước nhà kho và ở các chỗ khác vào lúc 5 giờ sáng để gọi tất cả đại chúng trong chùa đều dậy.
KHAI TĨNH

K
2434
2. Khai phóng tĩnh lự: Đánh bảng báo hiệu hết giờ tọa thiền, hoặc cho phép nghỉ ngơi sau khóa tụng, bữa ăn, nghe giảng, làm việc, v.v..., đối lại với giờ Chỉ tĩnh nên gọi giờ này là Khai tĩnh. Khi báo giờ khai tĩnh thì đánh bảng khai tĩnh. Khai tĩnh cũng có Đại khai tĩnh và Tiểu khai tĩnh. Đại khai tĩnh là gọi theo các thời khóa buổi sáng, cơm cháo, buổi tối và khi đi ngủ. Tiểu khai tĩnh là tạm nghỉ ngơi một chút trong lúc chỉ tĩnh.
Về các loại pháp khí và cách sử dụng để khai tĩnh thì trong các tông phái đều khác nhau.
[X. chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q. hạ; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Chỉ Tĩnh).
KHAI TRƯỚNG
.....
Cũng gọi: Khải khám, Khai phi, Khải trướng.
Mở bức màn che tượng Phật tượng Tổ sư để tín đồ lễ bái.
Lệ khai trướng bắt đầu từ đời Đường ở Trung quốc, về sau mới thịnh hành tại Nhật bản. Nói chung, tượng Phật ở các chùa viện tại Nhật bản thường được che kín và chỉ khai trướng vào những dịp cử hành pháp hội định kì như 3 năm, 7 năm, 10 năm. 12 năm, 20 năm, 33 năm, 50 năm, 60 năm mà thôi.
Ngoài ra, cũng có khi cung nghinh tượng Phật và Bồ tát rước quanh làng xã, gọi là Xuất khai trướng.
[X. Tư trị thông giám Q.240; Hiếu kinh

lâu mạn bát Q.4; Tam dưỡng tạp chí Q.3].
KHÁI CỔ LỤC
Cũng gọi Trạm nhiên thiền sư Khái cổ lục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trạm nhiên Viên trừng (1581-1626) thuộc tông Tào động soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 114.
Ngài Viên trừng nhận thấy qui củ trong tùng lâm vào thời ấy quá lỏng lẻo, dần dần đi đến tình trạng hủ bại trụy lạc và sợ rằng sự suy đốn ấy có thể dẫn tới pháp nạn giống như thời Tam vũ, cho nên ngài viện dẫn những cơ duyên sống động của các Thiền sư từ đời Lục tổ đến hết đời Đường, Tống để kêu gọi phấn chấn đạo tâm, trùng hưng tông phong.
Qua tác phẩm này, người ta có thể biết rõ tình hình của Thiền lâm vào cuối đời Minh.
KHẢI CHÂU (1385-1438)
Tạng: Mkhas-grub.
Dịch Hán: Hiền thiện thành tựu.
Gọi đủ: Mkhas-grub Dge-legs dpalbzaí-po.
Dịch âm: Khải châu ca lỗ ba tang bảo, Khai lỗ khắc vương kiệt.
Cũng gọi:Mkhas-rab. Thiện xảo.
Cao tăng Tây tạng, vị Ban thiền lạt ma đời thứ nhất, người nước Vu điền, một trong2 vị đệ tử lớn của ngài Tông khách ba, cũng là trưởng tử của ngài Côn ca tháp tây (Tạng: Kun-dga# bkra zis) thuộc hệ thống Mật chú.
Sư thông minh từ thủa nhỏ, lần lượt học tập tại các chùa Gia mẫu lâm (Tạng: Íam-rin), Tát ca (Phạm: Sa-skya). Năm 17 tuổi, sư thụ giới Sa di; năm 23 tuổi, sư theo vị tăng thuộc phái Tát ca là ngài Nhân

đạt oa (Tạng: Reímda#-ba) thụ giới Cụ túc, học Trung quán, Lượng luận, Giới luật, Câu xá, Bát nhã, các giáo thuyết về tính tướng, yếu nghĩa của 4 bộ Đát đặc la và Chân ngôn. Sau, sư lại theo các ngài Đạt nhĩ ma nhân khâm (Tạng: Dar ma rinchen), Lạp cách ba (Tạng:Grags-pa rgyalmtshan), Chiêm khách nhĩ ba và Chiêm

KHẢI CHÂU

K
2435
mẫu an ca chu âu (Tạng: #jam dbyaís rgya-mtsho), v.v... học giáo pháp Hiển mật. Năm Vĩnh lạc thứ 6 (1408) sư thờ ngài Tông khách ba làm thầy. Trong 10 tháng hầu thầy, hàng ngày sư nghe ngài Tông khách ba giảng về Câu xá, Lượng luận, Bí mật tập, Thời luân, Đát đặc la và Hiển giáo, Mật giáo...
Sư rất nổi tiếng về học vấn và đức hạnh, đặc biệt có tài biện luận, nhiều lần tổ chức các cuộc tranh luận, tận lực dẹp bỏ các mối dị đoan trong và ngoài Hoàng giáo. Sư từng biên soạn giáo thuyết khó hiểu của ngài Tông khách ba thành sách cương yếu; sư cũng xây dựng nhiều chùa viện Hoàng giáo. Các hóa thân Lạt ma dưới hệ thống của sư đến đời sau đều gọi là Ban thiền Lạt ma.
Năm 47 tuổi, sư thừa kế ngài Căn đôn châu ba làm Tọa chủ đời thứ 2 của chùa Cam đan (Tạng: Dga#-ldan khri-pa), đến năm 1438 sư thị tịch, thọ 54 tuổi. Đệ tử đắc pháp của sư gồm có: Tuệ pháp hộ, Hà lô thiện chàng, Kham cần phúc thắng thành, Biến trí thắng quang, Cụ pháp thiện hiện, Bạt thoa pháp chàng, Bảo hải tuệ, Cẩn nga tuệ chàng, Sát khuếch ngõa pháp xứng, Nghĩa thành đường, Dạng nhung ngõa pháp tự tại xưng, Pháp hộ, v.v...
Về các tác phẩm của sư thì có: Tông khách ba đại sư truyện, Hiện quán trang nghiêm luận chú sớ, Thích lượng luận đại sớ, luận Hiển thị thậm thâm không chân thực nghĩa, luận Tam tịnh nghĩa kiến lập, v.v... Ngoài ra, còn có Truyện kí, Thư giản, Thính văn lục, Nguyện văn, Lễ tán... tất cả

hơn 60 bộ loại.
[X. Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục; Tây tạng Phật giáo nghiên cứu].
KHẢI ĐỊNH SỚ
.....
Cũng gọi: Quán vô lượng thọ kinh sớ. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tạp 37.
Do ở cuối quyển 4 có câu: "Nay muốn nêu ra nghĩa trọng yếu của kinh này để định lại mẫu mực(Khải định)xưa nay", nên người đời gọi bộ Sớ này là Khải định sớ. Về sau, vị tăng người Nhật bản tên là Hiển ý soạn Quán kinh sớ Khải định kí để chú thích bộ Khải định sớ của ngài Thiện đạo gồm 36 quyển, người đời gọi là Khải định kí.
KHẢI KIẾN KÌ VŨ SỚ
Văn sớ được đọc trong pháp hội cầu mưa. Thời xưa, gặp những năm hạn hán kéo dài, người ta thường tổ chức lễ "đảo vũ". Trong thời gian cử hành nghi lễ này, mỗi ngày vào 2 thời cơm cháo, tụng 7 biến chú Đại bi để cầu cho mưa xuống. Ngày đầu tiên của pháp hội gọi là Khải kiến, đặc biệt trang nghiêm đạo tràng, cầu nguyện bồ tát Quan thế âm, tụng thần chú Thủ lăng nghiêm và tuyên đọc văn sớ. Văn sớ được tuyên đọc vào ngày này gọi là Khải kiến kì vũ sớ.
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1].
KHẢI KIẾN THÁN PHẬT
Nghi thức tán Phật được cử hành vào ngày đầu tiên của pháp hội truyền giới. Trong ngày thứ nhất của lễ truyền giới, vào giờ Ngu trung(khoảng 10 giờ sáng), sau khi tụng kinh nghinh Thánh xong, Giáo thụ sư khuyến thỉnh Đạo sư(Khải thỉnh sư, Khải sư) cử hành nghi thức tán thán công đức

của Phật.
KHẢI MÔNG THƯ
Những kinh sách có khả năng mở mang
sự ngu tối và làm phát sinh chính trí bát
nhã.
Trong các kinh điển, những kinh thường
KHẢI MÔNG THƯ

K
2436
được trích dẫn để dạy dỗ tín đồ như: Kinh Pháp cú, kinh Hiền ngu, kinh Tạp bảo tạng và những tác phẩm do ngài Long thụ của Ấn độ soạn thuật như: Bồ đề hành kinh, Khuyến phát chư vương yếu kệ, v.v... đều được gọi là Khải mông thư.
Ở Trung quốc thì có các tác phẩm như: Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu(Tiểu chỉ quán)của ngài Trí khải đời Tùy, Hoa nghiêm kim sư tử chương của ngài Pháp tạng đời Đường, Thiền lâm bảo huấn của ngài Tịnh thiện đời Tống, v.v... đều thuộc loại sách này.
Ngoài ra, tại Nhật bản, những sách như: Quán tâm giác mộng sao của ngài Lương biến, Bát tông cương yếu của ngài Ngưng nhiên, Tam quốc Phật giáo truyền thông duyên khởi, v.v... cũng đều là Khải mông thư.
Rồi thời cận đại đến nay, những tác phẩm thuộc loại này cũng rất nhiều như cuốn Buddhism (Phật giáo) của ông Ch. Humphreys, người Anh, được lưu hành khá phổ biến.
KHẢI SƯƠNG ĐÀI
Cũng gọi: Ngự sử đài.
Chỉ cho nơi thiết lập đàn giới. Sương đài vốn là nơi thi hành luật pháp, vì thế nơi đặt đàn giới gọi là Khải sương đài.
Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 464 thượng), nói: “Lời cảm tạ đại giới (nhân dịp chúc thọ Thánh hoàng vạn tuế, thiên hạ bình an, đặc biệt có thiết lập Khải sương đài)”.
KHẢI THỈNH
Phạm: Adhyewanà, adhyewita.
Phụng thỉnh chư Phật trước khi tụng kinh. Như xướng: “Na mô Lăng nghiêm

hội thượng Phật Bồ tát" trước khi tụng văn chú Thủ lăng nghiêm.
Trong nghi thức "Vọng hối lược Bố tát", tức là mỗi tháng vào ngày mồng 1 và ngày rằm, cử hành nghi thức Bố tát vắn tắt, thì sau khi đọc văn sám hối, xướng rằng: "Na mô Quá khứ thất Phật, Na mô Thích ca mâu ni Phật, Na mô Văn thù bồ tát, Na mô Phổ hiền bồ tát, Na mô Quan thế âm bồ tát, Na mô Di lặc bồ tát, Na mô Lịch đại tổ sư bồ tát", v.v... đây là Khải thỉnh, sau đó mới xướng Tứ hoằng thệ nguyện. Nhưng trong nghi thức tống táng, thì khi tụng chú Lăng nghiêm, không cử hành nghi thức khải thỉnh.
Mật giáo thì dùng khế ấn và chân ngôn để Khải thỉnh. Như trong pháp Kim cương giới, kết tụng ấn ngôn Đạo tràng quán, Đại hư không tạng, Tiểu kim cương luân, v.v... và chuẩn bị đầy đủ luân đàn xong, thì kết ấn ngôn để triệu thỉnh Bản tôn Thánh chúng ở các Tịnh độ phương khác, thầm hội nhất thể với Bản tôn của đạo tràng đang tu quán. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q. thượng; phẩm Thỉnh Phật kinh Lăng già Q.1; môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Bình Cử, Khuyến Thỉnh).
KHAM BỐ
Nguyên là tên gọi của người chủ trì việc truyền giới trong Phật giáo Tây tạng, nhưng về sau những vị Lạt ma tinh thông kinh điển, trụ trì các tự viện hoặc làm Hiệu trưởng các trường Phật học, thì đều được gọi là Kham bố. Từ ngữ này còn là tên một chức vụ thuộc hệ thống Tăng quan trong chính phủ địa phương tại Tây tạng, như vị hầu cận cao cấp của đức Ban thiền Lạt ma. Còn vị tăng quan

trông coi các việc trong cung Bố đạt lạp thì
được gọi là Cơ xảo kham bố.
KHAM NHẪN
Phạm: Kwama.
Nhẫn nại chịu đựng sự bức bách đau đớn
KHAM BỐ

K
2437
của thân và tâm.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 26 (Đại 12, 779 hạ) nói: "Không tiếc thân mệnh, kham nhẫn các nạn".
Lại nữa, tiếng Phạm: Sahà(dịch âm: Sa bà), cũng được dịch là kham nhẫn. Thế giới Kham nhẫn là chỉ cho thế giới Sa bà, vì chúng sinh trong thế giới Sa bà nhẫn chịu 3 độc tham, sân, si và các nỗi khổ não, rồi các Bồ tát vì giáo hóa chúng sinh mà cũng nhẫn chịu mệt nhọc, cho nên gọi là thế giới Kham nhẫn.
[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.5; phẩm Diệu âm bồ tát kinh Pháp hoa Q.7; kinh Đại bát niết bàn Q.11 (bản Nam); kinh Bi hoa Q.5; Pháp hoa văn cú Q.2 hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].
KHAM NHẪN ĐỊA
Cũng gọi: Hoan hỉ địa.
Địa đầu tiên trong 10 địa Bồ tát, theo thuyết của tông Thiên thai.
Cứ theo phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn quyển 11 (bản Nam) thì người đã chứng được Tứ niệm xứ, ở trong Kham nhẫn địa, có thể chịu đựng được tham dục, sân hận, si mê, lạnh nóng, đói khát, muỗi mòng, rận rệp, giông bão, sự va chạm xấu ác, các chứng bệnh tật, sự hành hạ đánh đập và tất cả khổ não của thân tâm, vì chịu đựng được hết thảy nên gọi là Kham nhẫn địa.
[X. Niết bàn kinh hội sớ Q.11; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 thượng].
KHAM NHẬP BẤT KHÔNG GIÁO
Chỉ cho Thông giáo, tức giáo thứ 2 trong

4 giáo hóa pháp theo phán thích của tông Thiên thai.
Lí của Thông giáo là "Huyễn hữu tức không"(có giả tức là không), chưa hiển phát được lí Bất không (Trung đạo). Nhưng thông giáo có 3 nghĩa: Đương thông, tiền thông và hậu thông. Hậu thông cũng gọi là "Bị tiếp", nghĩa là người lợi căn trong Thông giáo có khả năng đoạn trừ Kiến hoặc, bỏ qua hành vị Thông giáo mà nhập ngay vào Biệt giáo hay Viên giáo. Hành giả Thông giáo có thể tiếp tục tiến đến các giáo sau, cho nên gọi là Bị tiếp. Các giáo sau là Trung đạo giáo, được gọi là Bất không. Thông giáo thì từ "Bị tiếp" mà có thể Kham nhập vào Trung đạo giáo Bất không, cho nên gọi là Kham nhập bất không giáo.
KHÁM
I. Khám.
Chỗ đục khoét trên vách núi làm hang động để thờ Phật.
Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 4, thì trên núi Tu di có vô lượng khám thất, trong đó có vô số hóa Phật. Còn theo luận Đại tì bà sa quyển 177, thì đức Phật Để sa lên đỉnh núi vào khám Phệ lưu li, trải ni sư đàn(tọa cụ), ngồi kết già, nhập định Hỏa giới.
Hiện nay, trong các di tích lớn của Phật giáo, như động đá A chiên đa, Y la lạp ở Ấn độ, các động Vân cương, Long môn... ở Trung quốc, trên 4 mặt vách động đều xoi đục khám thất để thờ Phật và Bồ tát. Đời sau, khám được làm bằng đá hoặc gỗ theo hình cái hòm, có cửa, trong đó thờ tượng Phật gọi là Phật khám, cũng có khi khám được dùng để thờ tượng Tổ sư khai sơn.
II. Khám.

Cũng gọi Khám quan, Khám tử, Khám cữu, Khám thuyền, Linh khám. Quan tài để xác chết.
Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 307 hạ), nói: “Nay quan tài để tẩn liệm chư tăng có hình dáng giống như ngôi tháp, gọi là Khám”.
KHÁM

K
2438
Thu liệm xác người chết vào quan tài, gọi là Tiến khám, hoặc Nhập khám (tục gọi Nhập quan); rưới dầu thơm vào rồi đóng nắp lại, gọi là Tỏa khám, Phong khám; dời quan tài đến nơi chôn cất, gọi là Di khám (Di quan); văn sớ đọc trước khám, gọi là Khám tiền sớ; dựng nhà tạm thời trước khám, gọi là Khám tiền đường.
[X. điều Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; Trì bảo thông giám Q. trung; môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KHÁM BIÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Bậc sư gia phán đoán và biện biệt năng lực của đệ tử, hoặc người học dò xét việc tà chính của vị thầy.
[X. điều Khám biện trong Thiền lâm loại tụ tập Q.6].
KHÁM PHÁ
.... .
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
So sánh, thử nghiệm, chất vấn để hiểu rõ đối thủ, tức là xét định sự việc đúng sai.
Tắc 48, Vô môn quan (Đại 48, 297 thượng) ghi: "Hãy kiểm nghiệm xem, cả 2 đều lỗi. Lại nói: Triệu châu khám phá Bà tử thế nào?"
[X. Tắc 97 Bích nham lục].
KHÁM QUÁ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Xem xét, thử nghiệm để làm rõ chân tướng.
Tắc 20 Bích nham lục (Đại 48, 160

thượng), nói: “Long nha hỏi Thúy vi: Thế nào là ý của Tổ sư từ Tây trúc sang?(Những lời nói xưa của các bậc tôn túc cũng cần phải xét lại (Khám quá)).

KHAN

Phạm:Màtsarya.

Cũng gọi: Xan.

Bỏn sẻn, tên của một tâm sở, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.

Tông Câu xá cho rằng Khan là 1 trong các Tiểu phiền não địa pháp, 1 trong 8 triền, 10 triền, 9 kết; đẳng lưu của Khan là tham, có thực thể riêng biệt. Tông Duy thức thì cho Khan là 1 trong các Tùy phiền não, lấy một phần tham ái làm thể, lìa tham thì không có tướng dụng riêng của Khan.

Cứ theo phẩm Tạp phiền não trong luận Thành thực quyển 10, thì Khan có 5 loại: Trụ xứ khan, Gia khan, Thí khan, Xưng tán khan và Pháp khan, nghĩa là tâm còn muốn chiếm riêng cho mình về chỗ ở, nhà cửa, bố thí, khen ngợi và pháp nghĩa.

[X. luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.6; luận Du già sư địa Q.89; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1].

KHAN PHÁP THẤT BÁO

Bảy quả báo xấu mà người bỏn xẻn giáo pháp phải hứng chịu.

Cứ theo luận Thành thực quyển 12 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 30, thì người bỏn sẻn không ưa bố thí pháp là tiêu diệt hạt giống Phật, 3 đời 10 phương chư Phật coi họ là giặc, đời sau phải chịu 7 thứ ác báo là:

1. Sinh manh báo: Từ thai mẹ sinh ra

đã bị mù, không thấy được ánh sáng mặt trời, mặt trăng và muôn vật.
2. Ngu si báo: Mê lầm, không biết rõ các pháp.
3. Sinh ác gia báo: Sinh vào nhà người KHAN PHÁP THẤT BÁO

K
2439
không tin Tam bảo, gây các tội ác, hoặc
sinh vào nhà có thù oán.
4. Thai yểu báo: Chết non ngay khi còn
trong bụng mẹ.
5. Vật khủng báo: Bị tất cả vật ác làm
cho sợ hãi.
6. Thiện nhân viễn li báo: Người lương
thiện đều xa lánh, không muốn gần gũi.
7. Vô ác bất tác báo: Làm tất cả các việc
ác, không từ một việc nào.
KHAN TÂM
Cũng gọi: Xan tham tâm.
Tâm bị các thứ phiền não bỏn sẻn,
tham lam che lấp nên không chịu làm việc
bố thí, hoặc có bố thí thì cũng chỉ đem
những vật mình không dùng được nữa để
cho người. Là một trong Lục tế(6 thứ tâm
xấu xa).
[X. luận Đại trí độ Q.33; Đại minh tam
tạng pháp số Q.37]. (xt. Lục Tế).
KHAN THAM
Phạm:Màtsarya-ràga.
Cũng gọi: Xan tham.
Bỏn sẻn và tham lam. Tiếc tiền của
không bố thí cho người và tham cầu không
biết chán.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại
9, 8 thượng), nói: "Nếu dùng pháp Tiểu thừa
để giáo hóa người, thì dù chỉ một người thôi
ta cũng rơi vào khan tham".
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 581
thượng), nói: "Vì biết thể của pháp tính
không có khan tham, nên tùy thuận tu hành
Bố thí ba la mật"
Tâm khan tham có thể dùng Bố thí ba la

mật để đối trị.
[X. kinh Trung a hàm Q.31; kinh Bồ tát bản hạnh Q.thượng; Pháp hoa kinh văn cú Q.4 hạ].
KHAN TÍCH GIA HỦY GIỚI
Cũng gọi: Xan sinh hủy nhục giới, Xan tích tài pháp giới, Cố xan gia hủy giới, Xan giới, Bất xan giới.
Giới răn không được sẻn tiếc tài pháp và làm nhục người. Là 1 trong 10 giới trọng cấm của Hiển giáo.
Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1004 hạ), nói: "Khi Bồ tát thấy những người nghèo khổ đến cầu xin, lẽ ra phải tùy nhu cầu của họ mà cung cấp theo khả năng của mình, nhưng vì tâm xấu xa, tâm hờn giận, nên chẳng những Bồ tát đã không cho ai được một đồng tiền, một cây kim, một ngọn cỏ; hoặc nói một câu kinh, một bài kệ cho người cầu pháp, mà trái lại, còn nhục mạ họ, thì đó là tội Ba la di của Bồ tát".
[X. Bồ tát giới nghĩa sớ Q. hạ]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới).
KHÁN
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cho sự lưu tâm, chú ý trong im lặng, hoặc đọc thầm, như: Khán kinh(xem kinh), khán thư(xem sách), v.v...
Trong các bộ Ngữ lục của Thiền tông, chữ Khán thường được dùng làm trợ từ đặt sau động từ có nghĩa là khuyên bảo.
Bàng Cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 29 hạ) ghi: "Trả tôi một chưởng nào!"
Sĩ tiến gần đến trước, nói: "Thử xuống tay xem (Khán)!"
KHÁN BÊNH
Cũng gọi Chiêm bệnh.

Khán bệnh, thăm hỏi chăm sóc người
bệnh.
Kinh Phạm võng quyển hạ nói rằng, bố
KHÁN BÊNH

K
2440
thí cho người bệnh là phúc đức lớn nhất trong 8 phúc điền. Trong luật cũng nói muốn cúng dường Phật thì trước hãy cúng dường người bệnh.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 41, thì có 5 cách chăm sóc người bệnh:
1. Phải biết thức ăn nào người bệnh ăn được, thức ăn nào không ăn được.
2. Không ghê tởm đồ đại tiểu tiện và khạc nhổ của người bệnh.
3. Có lòng từ bi thương xót, nhưng không bao giờ nghĩ rằng mình sẽ được đền bù bằng cơm áo.
4. Phải chuẩn bị thuốc men cho người bệnh.
5. Nói pháp cho người bệnh nghe để họ vui vẻ.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; luật Thập tụng Q.28; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q. hạ; thiên Chiêm bệnh trong Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4].
KHÁN KINH
Đồng nghĩa: Độc kinh.
Xem kinh, đọc thầm. Trong Thiền lâm, từ Khán kinh còn được dùng để chỉ cho những việc làm hàng ngày.
Ngoài ra, thí chủ thỉnh chư tăng tụng kinh, khi tụng xong, thí chủ cúng dường tiền, gọi là Khán kinh tiền. Vị tăng trông nom nhà xem kinh, gọi là Khán kinh đường thủ tọa; tấm bảng treo trong chùa niêm yết ngày giờ tụng kinh, gọi là Khán kinh bài.
[X. điều Tạng chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.3; môn Văn sớ trong Thiền lâm

tượng khí tiên].
KHÁN KINH TỰ
Chùa ở quần thể hang động Long môn tại Hương sơn, Lạc dương, Trung quốc, đượckiến tạo vào đời Vũ tắc thiên đời Đường(có thuyết cho là do vua Đường Cao tông sáng lập).
Tương truyền ngày xưa chùa này từng là nơi ngài Huyền trang phơi kinh. Trên trần nóc hang động có khắc hình hoa sen, phía trên khắc hình chư thiên đang bay, hình thái lả lướt, dải áo phấp phới, giống như bay múa giữa hư không, trông rất đẹp đẽ. Trên mặt vách động có chạm trổ hình tượng của 29 vị Tổ sư Thiên trúc, từ ngài Ma ha Ca diếp đến ngài Bồ đề Đạt ma, nét khắc tinh vi, thần thái trông như sống.
KHÁN LƯƠNG
Chức vụ coi về lương thực của chúng tăng trong tùng lâm, dưới quyền vị Điển tọa (người phụ trách việc trông nom cơm cháo cho chúng tăng).
KHÁN PHƯỜNG
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Người giữ gìn chùa viện gọi là Khán phường. Ngoài ra, vị tăng không phải là Trụ trì nhưng thay vị Trụ trị mà giữ chức vụ này, cũng gọi là Khán phường.
KHÁN THOẠI NIÊM PHẬT
Cũng gọi Tham cứu niệm Phật, niệm Phật công án.
Tức là dùng câu "A di đà Phật" hoặc "người niệm Phật là ai" làm công án để tham cứu mà cầu khai ngộ. Đây là một loại thiền Khán thoại đầu.
Vào đời Tống, ngài Đại tuệ Tông cảo chủ trương thiền Khán thoại đầu để làm pháp môn khơi mở tâm tính. Thời bấy giờ,

chủ trương Thiền Tịnh song tu cũng thịnh hành. Ngài Chân hiết Thanh liễu cũng chủ trương dùng 4 chữ A di đà Phật làm thoại

KHÁN THOẠI NIÊM PHẬT

K
2441
đầu, có thể đốn ngộ kiến tính và vãng sinh, gọi là Khán thoại niệm Phật.
[X. điều Nhất tâm bất loạn trong Tây phương trực chỉ Q.thượng; Tịnh độ chỉ qui tập Q.thượng; Chư gia niệm Phật tập Q.4; Thiền tổ niệm Phật tập Q.thượng].
KHÁN TRƯỚC TỨC HẠT
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Dính vào cái thấy thì mù.
Nghĩa là còn thấy có chỗ thấy thì sẽ bị cái thấy trói buộc, cho nên tuy nói là "khán" (xem thấy), nhưng thực ra không khác gì mù. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ ra rằng nếu còn chấp trước vào kiến giải của mình thì không tỏ ngộ được.
[X. tắc 62 trong Bích nham lục].
KHANG CƯ QUỐC
Tên một nước xưa ở Tây vực, do dân tộc du mục Thổ nhĩ kì kiến lập, chạy dài từ hạ lưu sông Tích nhĩ đến đồng bằng Kirgif.
Cứ theo Tiền Hán thư Tây vực truyện 66, thượng, thì nước Khang cư có 5 vị tiểu vương chia nhau cai trị 5 thành là: Thành Tô giới,(nước Sử) thành Phụ mặc(nước Cư sương nễ ca), thành Dũ nặc(nước Thạch), thành Kế(nước An)và thành Áo kiện(nước Hóa lợi tập di). Căn cứ vào đó ta có thể biết được là đến đời Hán lãnh thổ nước Khang cư đã mở rộng đến vùng Túc đặc(Sogdiana), Tháp thập hãn (Tashkend) và Hỏa tầm (Khiva) ở phía nam.
Lại cứ theo Ngụy thư tây vực liệt truyện 90, thì nước Khang, nước Thiệt đều có sau nước Khang cư, cho nên, vào thời Nam Bắc triều, nước Khang cư có thể đã bị diệt vong.

Khang cư cũng là 1 trong những nơi phát xuất sớm nhất của Phật giáo Trung quốc. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 và Lương cao tăng truyện quyển 1, thì từ đời Đông Hán về sau, các vị danh tăng như: Khang tăng hội, Khang cự, Khang mạnh tường, Khang tăng khải, v.v... đã lần lượt đến Trung quốc phiên dịch kinh Phật đều là người Khang cư hoặc tổ tiên các ngài là người Khang cư. Tuy nhiên, có thể những vị danh tăng kể trên không phải là người nước Khang cư của dân tộc du mục mà là người nước Khang thuộc chủng tộc Túc đặc (Sogdiana) ở phía nam, cũng tức là nước Khang ở vùng Tán mã nhĩ can (Samarkand). Bởi vì thời bấy giờ người Tây vực thường dùng tên nước mình làm họ, cho nên dễ lẫn lộn giữa nước Khang cư và nước Khang. [X. Sử kí đại uyển liệt truyện 63; Đường thư tây vực liệt truyện 146; Đại đường tây vực kí; tiết 2 chương 3 trong Tây vực chi Phật giáo (Vũ khê Liễu đế)].

KHANG HỮU VI (1858-1927)

.....

Học giả Trung quốc, người huyện Nam hải, tỉnh Quảng đông, vốn tên là Tổ di, tự Quảng hạ, Cánh sinh, hiệu Trường tố. Ông tinh thông Khổng học, mà đối với áo chỉ của Phật học ông cũng hiểu được một cách sâu sắc. Trong các trứ tác của ông thường bao hàm tư tưởng Phật học, nhất là tác phẩm "Đại đồng thư" có thể nói đã hoàn toàn thoát thai từ Thập pháp giới quán của Phật giáo.

KHANG LÂM HÃN

.....

Cunningham, Sir Alexander (1814-1893) NhàKhảo cổ học người nước Anh, được

đời tôn là cha đẻ của ngành khảo cổ học
Ấn độ.
Từ năm 1834 đến năm 1854, ông liên
tiếp đào được những di tích của Ấn độ ở các
khu vực Manikyala, Sarnath, Bhilsa, v.v...
đồng thời bắt đầu nghiên cứu lịch sử Phật
giáo. Ông viết nhiều bài nói về tòa Đại tháp
KHANG LÂM HÃN

K
2442
ở Bồ đề già da (Buddha-Gayà) nơi đức Phật thành đạo, điều tra các kiến trúc Phật giáo ở Khách thập mễ nhĩ (Kashmir) và khảo chứng tuyến đường ngài Huyền trang đi Ấn độ cầu pháp.
Ngoài ra, ông cũng còn tìm hiểu về các loại ngọc quí, ấn chương tiền cổ, v.v... của vùng Bắc Ấn và Trung á.
Tác phẩm của ông gồm có: Ancient Geography of India, 1871; the Stùpa of Bharhut, 1879, Coins of Ancient India, 1891, TheMahàbodhi, 1892, Khảo cổ học báo cáo 24 thiên.
KHANG MẠNH TƯỜNG (?-?)
Nhà dịch kinh sống vào đời Đông Hán của Trung quốc. Tổ tiên của ngài là người nước Khang cư. Nhờ có trí tuệ học mà ngài nổi tiếng ở Lạc dương.
Khoảng từ niên hiệu Hưng bình năm đầu đến năm Kiến an thứ 4 (194-199) đời vua Hiến đế, ngài dịch được các kinh: Xá lợi phất Ma ha mục kiền liên tứ cù 1 quyển, kinh Hưng khởi hành 2 quyển, kinh Phạm võng 2 quyển và kinh Tứ đế 1 quyển; đồng thời, dịch chung với ngài Trúc đại lực kinh Tu hành bản khởi 2 quyển và dịch chung với ngài Đàm quả kinh Trung bản khởi 2 quyển.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].
KHANG PHÁP LÃNG (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tấn, người Trung sơn (nay thuộc tỉnh Hà nam, có chỗ nói huyện Định, tỉnh Hà bắc).

Sư xuất gia từ thủa nhỏ, giữ giới rất tinh nghiêm. Sư phát nguyện sang Ấn độ chiêm bái các Phật tích, tìm kiếm các kinh điển còn sót lại, rồi mời được 4 người đồng học cùng đi, bắt đầu từ huyện Trương dịch, tỉnh Cam túc. Giữa đường gặp ngôi chùa cũ, bên trong có 2 gian nhà đã hư nát, trong mỗi gian đều có 1 người, một người tụng kinh, một người bị bệnh kiết lị, phẩn giải bừa bãi. Hai người tuy ở sát phòng nhau nhưng việc ai nấy làm, chẳng hề quan tâm giúp đỡ lẫn nhau. Vì lòng từ bi thương xót, sư Pháp lãng lưu lại mấy ngày, hết lòng chăm lo, cọ rửa tắm giặt. Đến ngày thứ 7 bổng nghe bên trong phòng ngào ngạt mùi thơm, sư mới biết đó là thần nhân hóa hiện. Vị Hòa thượng tụng kinh khuyên 4 người không cần đi các nước xa xôi mà chỉ nên tự lực hànhđạo, chớ phí phạm thì giờ. Còn đối với sư Pháp lãng thì vị Hòa thượng đoán trước rằng sau khi đi các nước trở về sẽ trở thành vị Đại pháp sư. Sau đó, 4 người đồng hành quay trở lại, còn một mình sư tiếp tục cuộc hành trình, đi qua nhiều nước. Sau khi nghiên cứu tìm kiếm các kinh, sư lại trở về Trung sơn mở đàn truyền pháp, xiển dương giáo lí Pháp tướng, có hàng trăm người theo học.

Sau khi sư thị tịch, vị đệ tử của sư là Lữ thiều tư khắc tượng sư bằng gỗ để thờ.

[X. Lương cao tăng truyện Q.4].

KHANG TĂNG HỘI (?- 280)

.....

Vị cao tăng dịch kinh ở thời đại Tam quốc, người Giao chỉ (miền Bắc Việt nam), tổ tiên của sư gốc người nước Khang cư (nay là miền Bắc Tân cương), nhưng đời đờisống ở Ấn độ; đến đời thân phụ của sư

vì theo nghề buôn bán nên mới dời đến ở Giao chỉ.
Năm sư hơn 10 tuổi, cha mẹ đều mất, cư tang xong, sư xuất gia, tu hành tinh tiến, học thông kinh, luật, luận. Sau sư theo các ngài Hàn lâm ở Nam dương, Bí nghiệp ở Dĩnh xuyên và Trần tuệ ở Cối kê, luyện tập phiên dịch kinh Phật ra chữ Hán.
KHANG TĂNG HỘI

K
2443
Năm Xích ô
thứ 10 (247) thời
Ngô (Tam quốc),
sư đến Kiến
nghiệp, lập đạo
tràng thờ tượng
Phật, trọn ngày
đốt hương lễ bái,
tụng kinh, ngồi
thiền và vào phố
khất thực. Việc
làm của sư khiến mọi người trong phố ngờ
vực, bèn báo với Ngô tôn quyền, Tôn quyền
cho triệu sư vào để hỏi. Nhưng sau khi nghe
sư nói pháp và nhìn hình tướng uy thần của
sư, Ngô tôn quyền vô cùng cảm mến, bèn
xin qui y sư rồi cho xây chùa Kiến sơ để
cúng dường sư làm nơi truyền đạo và dịch
kinh. Phật giáo ở miền Nam Trung quốc
nhờ đó mà bắt đầu hưng thịnh.
Niên hiệu Thái khang năm đầu (280) sư
thị tịch, thụy hiệu là "Siêu Hóa Thiền Sư".
Dịch phẩm: Ngô phẩm 5 quyển, kinh
Tạp thí dụ 2 quyển, kinh Lục độ tập 9 quyển
(nay còn 8 quyển) và Chú giải các kinh An
ban thủ ý, Pháp kính, Đạo thụ, v.v...
[X. Lương cao tăng truyện Q.1; bài Tựa
kinh Thập pháp cú nghĩa trong Xuất tam
tạng kí tập Q.10; Nguyên Kim lăng tân chí].
KHANG TĂNG KHẢI (?-?)
Phạm: Saôghavarman.
Dịch âm: Tăng già bạt ma.
Vị tăng dịch kinh sống vào thời đại Tam
quốc, tương truyền sư là người Ấn độ, nhưng
căn cứ vào họ Khang ở trước tên ta có thể

suy đoán nguồn gốc của sư có quan hệ nước Khang cư ở vùng Trung á.
Vào năm Gia bình thứ 4 (252) đời Tào Ngụy, sư đến Lạc dương, trụ ở chùa Bạch mã, phiên dịch các kinh: Úc già trưởng giả 2 quyển, kinh Vô lượng thọ 2 quyển, Tứ phần tập yết ma 1 quyển, v.v... Nhưng lời dịch trong kinh Vô lượng thọ đối chiếu với văn dịch của kinh Úc già trưởng già không giống nhau, cho nên giữa các học giả cũng có người ngờ là kinh Vô lượng thọ không phải do sư dịch.
Ngoài ra, trong Tục tạng kinh chữ Vạn (..) có thu kinh Vô lượng thọ Phật danh hiệu lợi ích đại nhân duyên 1 quyển, đề là Khang tăng khải đời Tào Ngụy dịch, điều này cũng khả nghi.
[X. truyện Đàm kha ca la Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ quyển 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].
KHANG TĂNG UYÊN (?-?)
.....
Danh tăng sống vào đời Đông Tấn, tổ tiên của sư là người Tây vực, sư sinh ra ở Trường an, Trung quốc.
Sư có tướng mạo khôi ngô, đoan chính, chí nghiệp cao xa, hiểu sâu lí không, thường tụng kinh Phóng quang bát nhã và Đạo hành bát nhã. Thời vua Thành đế nhà Đông Tấn, sư cùng với các vị Khang pháp sướng, Chi mẫn độ, thường đi du hóa, nhưng vì sống thanh đạm nên ít người biết đến. Sau, nhân dịp ông Ân hạo hỏi về lí sâu xa trong kinh Phật, sư bèn dùng nghĩa tính tình trong sách ở ngoài đời để giải đáp, từ đó sư mới nổi tiếng. Lại do sư có mũi cao, mắt sâu, thường bị Vương mậu ở Lang gia đùa cợt, sư nói (Đại 50, 347 thượng): “Mũi là núi của mặt,

mắt là vực của mặt, núi không cao thì chẳng thiêng, vực không sâu thì chẳng trong", với câu nói này, người đương thời khen sư là cơ trí.

Về sau, sư cất chùa trên núi Dự chương, phong cảnh rất yên tĩnh, đẹp đẽ, thường đọc kinh tiếng Phạm, thấu suốt nghĩa lí và giảng thuyết rõ ràng, nên học chúng tụ tập về rất đông. Sau, sư tịch ở chùa này.

[X. Lương cao tăng truyện Q.4].

Khang Tăng Hội

KHANG TĂNG UYÊN

K
2444
KHANG THÁP CƠ PHẠT NA
Phạm: Kaịỉhakìvana.
Pàli: Kaịỉakì-vana.
Cũng gọi: Đề khang phạt cơ đạt na (Pàli: Tikaịđaki-vana) Vườn cây ở thành phố Sa kì đa (Pàli: Sàketa) tại Ấn độ. Một trong 6 đô thị lớn ở thời đại đức Phật.
Cứ theo Tương ứng bộ kinh 47, thì các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên và A na luật cùng trụ ở khu vườn này. Một hôm, ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên đến thăm ngài A na luật và hỏi về phương pháp mà bậc Hữu học, Vô học cầu đạt tới thượng trí, ngài A na luật bảo nương vào pháp Tứ niệm xứ thì có thể đạt tới.
Ngoài ra, theo Tăng chi bộ kinh V. 144, thì đức Thích tôn từng dạy Ngũ tưởng quán cho các tỉ khưu ở vườn cây này.
KHÁNH
..
I. Khánh.
Loại nhạc khí của Trung quốc đời xưa, được chế tạo bằng ngọc thạch có hình dạng giống như cái dấu mũ "^".
II. Khánh.
Pháp khí được làm bằng đồng để dùng trong các thời khóa niệm tụng trong các chùa viện ngày nay tại Trung quốc.
Khánh mang nhiều hình dáng khác nhau như: hình mây, hình cong, hình bướm, hình hoa sen, v.v... lớn nhỏ không nhất định. Khánh cũng có nhiều loại như khánh lớn, khánh tròn, khánh nhỏ cầm ở tay, khánh biển. Khánh lớn có đường kính từ 30 đến 60 phân Tây; khánh tròn được đặt trên cái

đế đánh khi tụng niệm và lễ Phật; khánh biển làm bằng đá, có hình dáng giống như bảng mây, treo ở ngoài hành lang phương trượng, khi có khách đến thăm vị Trụ trì thì Tri khách đánh 3 tiếng để báo hiệu; khánh nhỏ cầm ở tay tục gọi là Dẫn khánh, hình dáng giống như chiếc bát nhỏ, có gắn cán cầm bằng gỗ, dùng thanh sắt nhỏ để đánh, khi lễ Phật tụng kinh đều dùng khánh này để làm nhịp từ đầu đến cuối. Khánh được sử dụng trong các chùa viện ở Nhật bản đại khái cũng giống như tại Trung quốc, riêng có chiếc khánh nhỏ cầm tay thì được gọi là Linh(cái chuông nhỏ).
[X. điều Khánh trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.8; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên; Trì bảo thông giám Q.trung].
KHÁNH CHIÊU (963-1017)
... ..
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tống, người huyện Tiền đường, tỉnh Chiết giang, họ Hồ, tự là Tử văn.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ ở viện Khai hóa, 13 tuổi, thụ giới Cụ túc ở chùa Khai nguyên tại Cối kê. Năm 23 tuổi, sư lễ ngài Nguyên thanh chùa Phụng tiên học giáo pháp Thiên thai suốt 17 năm. Sau khi ngài Nguyên thanh thị tịch, sư thừa kế pháp tòa của ngài. Niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004), sư đến chùa Phạm thiên giảng kinh Pháp hoa và Chỉ quán, mỗi loại hơn 100 lần, xiển dương tông phong, hưng thịnh một thời.
Trước đó, các ngài Nguyên thanh, Hồng mẫn có viết "Nạn từ nhị thập điều"(Hai mươi điều vấn nạn) để đề cao tác phẩm Quang minh huyền nghĩa phát huy kí của thầy mình là ngài Ngô ân, còn ngài Tứ minh Tri lễ thì

soạn “Thích nạn phù tông kí” để bác lại.
Tháng 10 năm cảnh đức thứ 3 (1006).
Khánh chiêu lại cùng với sư Trí viên soạn
“Biện ngoa”(biện minh điêu sai trái) để bảo
vệ thuyết của ngài Ngô ân. Đến tháng 12,
ngài Tri lễ lại viết “Vấn nghi” để hỏi vặn
lại. Trong 7 năm ròng, 2 bên cật vấn qua
lại đến 5 lần.
Đây là cuộc tranh luận kéo dài giữa các
KHÁNH CHIÊU

K
2445
đệ tử Sơn gia và Sơn ngoại của tông Thiên thai mà sư Khánh chiêu là người đại diện cho phái Sơn ngoại.
Sư giữ giới rất tinh nghiêm, tu hành cần khổ, nghĩ sâu, nhanh trí, biện bác lưu loát, hiếm thấy ở đời.
Niên hiệu Thiên hi năm đầu (1017) sư tịch, thọ 55 tuổi.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.10; Thích môn chính thống Q.5; Nhàn cư biên Q.15].
KHÁNH CHƯ (807-888)
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, thuộc pháp hệ thứ 4 dòng Thanh nguyên Hành tư, người Tân kim (Giang tây) Lư lăng, họ Trần.
Năm 13 tuổi, sư theo ngài Thiệu loan xuất gia, 23 tuổi đến Tung sơn thụ giới Cụ túc và học giới luật. Về sau, sư chuyên tâm tu Thiền, làm đệ tử ngài Qui sơn Linh hựu, lãnh chức Mễ đầu(người trông nom việc thóc gạo), hết lòng phục vụ đại chúng. Sau, sư tham yết Hòa thượng Đạo ngô ở Vân nham, Đàm châu và được khế ngộ, từ đó sống trà trộn với dân chúng ở vùng Trường sa, không ai biết đến. Về sau, Tổ của tông Tào động là Thiền sư Động sơn Lương giới cho người đi tìm, lúc đó sư mới lộ diện, rồi ở tại núi Thạch sương.
Lúc ngài Đao ngô (Viên trí) sắp tịch, muốn phó chúc cho sư làm người nối pháp chính thức, bèn thân hành đến núi Thạch sương thăm sư. Đến khi ngài Đạo ngô thị tịch, 500 đồ chúng của ngài vân tập về núi Thạch sương. Sư tránh họ chẳng được, nên từ đó sư bắt đầu hoằng pháp và sớm chiều

cùng với học chúng vấn đáp. Sư ở trên núi Thạch sương trong khoảng 20 năm, học chúng của sư có người ngồi hoài không nằm, cứ sừng sững như gốc cây, người đời gọi là "Thạch sương khô mộc chúng" (Chúng cây khô của Thạch sương). Vua Đường Hi tông nghe đạo hạnh của sư, sai sứ mang áo đỏ đến ban cho sư, sư cố từ không nhận.
Năm Quang khải thứ 4 (888) sư thị tịch, thọ 82 tuổi, 59 tuổi đạo, thụy hiệu "Phổ Hội Đại Sư".
[X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Ngũ đăng hội nguyên Q.5; Giáo ngoại biệt truyền Q.14; Thiền tông chính mạch Q.5].
KHÁNH HỈ
I. Khánh Hỉ.
Do nghe Phật pháp mà vui mừng. Tức là người niệm Phật có đầy đủ lòng tin, quyết định ngay đời này có thể trụ nơi quả vị bất thoái của chính định tụ, nhờ đó mà tràn đầy niềm vui...
(xt. Hoan Hỉ)
II. Khánh Hỉ.
Phạm:Ànanda.
Dịch âm: A nan, An nan đà.
Một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật. Kinh Đại bát nhã phần nhiều dùng tên Khánh hỉ, chứ ít dùng tên A nan.
(xt. A Nan).
KHÁNH KHÁI
I. Khánh Khái.
Tiếng hắng dặng. Một trong 10 thứ thần lực mà Phật thị hiện sau khi giảng nói kinh Pháp hoa.
Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 10 hạ, thì khánh khái có 2 nghĩa:
1. Khánh khái sự liễu: Tiếng hắng dặng

biểu tỏ một sự việc đã hoàn thành. Sau hơn 40 năm đức Phật mới nói kinh Pháp hoa để khai quyền hiển thực, tiếng khánh khái sau thời pháp này của đức Phật là để đánh dấu một đại sự nhân duyên, hoài bão xuất thế của Ngài đã viên mãn.
2. Khánh khái phó tha: Tiếng hắng dặng

KHÁNH KHÁI

K
2446
của đức Phật bày tỏ ý muốn giao phó đại pháp này (kinh Pháp hoa) lại cho các vị Bồ tát để dắt dẫn làm lợi ích cho chúng sinh đời sau.
[X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.1].
II. Khánh Khái.
Tiếng ho nhẹ gọi là khánh, tiếng ho mạnh gọi là khái. Khánh khái nghĩa là nói và cười.
KHẢO TÍN LỤC
Tác phẩm, 5 quyển, gồm 337 hạng mục, do ngài Cảnh diệu Huyền trí, người Nhật bản soạn, được thu vào Nhật bản Chân tông toàn thư tạp bộ. Nội dung tìm hiểu về căn cứ và lí do của những phép tắc và nghi thức được thực hành trong các chùa viện.
KHÁP TẠP
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vốn chỉ cho phân dơ, uế tạp. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ những vật vô dụng, vô giá trị.
Các ngữ lục, công án của Thiền tông là những cơ pháp phương tiện nhằm mục đích dắt dẫn khai ngộ, phá trừ chấp trước mà đặt ra, cho nên nếu không biết dung thông vô ngại, mà trở lại chấp trước vào những lời nói, câu văn trong ngữ lục và công án, thì cũng giống như giữ chặt lấy phẩn uế, tạp vật, bởi thế, các bậc cổ đức trong Thiền tông thường gọi đùa ngữ lục, công án là "Kháp tạp đôi"(đống phẩn uế) vậy.
Vân môn lục quyển thượng (Đại 47, 547 thượng), nói: "... Đó chỉ là kẻ ăn đờm dãi của người, chỉ ghi nhớ được một đống phẩn

uế, xuôi ngược khắp nơi, môi lừa mỏ ngựa, khoe khoang ta đây hiểu biết nhiều".
[X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư tông môn vũ khố].

KHÁT ÁI

Phạm:Tfwịà.
Pàli: Taịhà.
Tạng:Red-pa.
Dục vọng, tham dục, tính ái, ái(một trong 12 nhân duyên).
Từ ngữ khát ái dụ cho tâm mong cầu thú vui yêu đương của phàm phu, giống như người khát đi tìm nước.
Kinh Thiêm phẩm diệu pháp liên hoa quyển 3 (Đại 9, 154 thượng), nói: "Bậc trượng phu hiểu được nghĩa này rồi liền xuất gia tu hành, ở nơi vắng vẻ, chuyên giữ một lòng, dứt tâm khát ái thế gian, chứng được 5 thần thông".
Phẩm Phương tiện thiện xảo kinh Thuyết vô cấu xưng (Đại 14, 560 hạ), nói: "Thân này như sóng nắng, từ các phiền não khát ái mà sinh".
Thuyết vô cấu xưng kinh sớ quyển 3 phần đầu (Đại 38, 1039 trung), nói: "Như sóng nắng mùa xuân, xa trông như nước, những con nai bị nóng khát bức não đều chạy đến đó, chẳng phải nước mà tưởng là nước. Thân hữu lậu này từ các phiền não khát ái mà sinh, cũng lại như thế".
[X. phẩm Hủy hoại kinh Hoa thủ Q.7; phẩm Nghịch thuận kinh Hoa thủ Q.8; phẩm Phương tiện kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng; Chú Duy ma cật kinh Q. 2]. (xt. Ái).

KHÁT ĐỊA LA THỤ

Khát địa la, Phạm,Pàli:Khadira.
Cũng gọi Cát địa la, Khư đà la, Kha lê la,

Kha địa la, Khát đạt la, Khả lê la, Kiệt địa lạc ca, Khư đề la ca.
Cây không phá, cây thiềm, cây đàn tía, thuộc họ cây đậu.
Tên khoa học: Acacia catechu. Sinh sản
KHÁT ĐỊA LA THỤ

K
2447
ở vùng Orissa,
Hi mã lạp sơn ở
Ấn độ và ở Miến
điện, v.v... Thân
cây hơi cao, lá
kép dáng như
lông cánh chim,
hoa mầu trắng
hoặc vàng nhạt,
hoa rụng, quả
kết thành chùm,
dài khoảng 3 tấc,
rủ xuống như giải áo, cây rất cứng, nhựa cây
có thể dùng làm thuốc A tiên (Catechu).
Thuyết núi Tu di trong Phật giáo cho rằng
núi thứ 5 của 7 núi vàng (Kim sơn) gọi là
núi Khát địa la, vì núi này mọc nhiều cây
Khát địa la nên có tên như thế.
[X. kinh Đà la ni tập Q.3, Q.10; Hữu bộ
tì nại da Q.3; luận Đại tì bà sa Q.173; Câu
xá luận quang kí Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa
Q.25; Huyền ứng âm nghĩa Q.25].
KHÁT GIÀ
Phạm: Kađga.
I. Khát già.
Cũng gọi Kiệt nga.
Dịch là dao, gươm. Một trong 7
vật được dùng khi cầu nguyện đã
thành tựu.
Phẩm Thành tựu chư vật tướng
kinh Tô tất địa yết la quyển trung
(Đại 18-622 hạ), nói: "Nếu muốn
thành tựu Đao pháp, thì phải dùng
dao bằng thép, dài 2 khuỷu tay, rộng
bằng 4 ngón út, nhẵn nhụi, mầu

xanh biếc".
[X. phẩm Tất địa xuất hiện kinh
Đại nhật Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa
Q.36; Phạm ngữ tạp danh].
II. Khát Già.
Con tê giác. Các kinh luận dùng sừng
con tê giác để dụ cho Độc giác.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. (xt. Khát
Già Tì Sa Noa).
KHÁT GIÀ TÌ SA NOA
Phạm: Khađga-viwàịa.
Cũng gọi Khư già tì sa noa, Khư già bà
sa, Khát già bà sa, Hát già tì sa noa.
Huyền ứng âm nghĩa quyển 24 giải thích:
Khát già là con tê giác; Tì sa noa là sừng, chỉ
cho một cái sừng của con tê giác. "Một" là
"Độc", vì thế Khát già tì sa noa được dùng
để dụ cho bậc Thánh Độc giác (một mình
giác ngộ, không có thầy chỉ dạy).
Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 51
(Đại 13, 338 thượng), nói: "Nơi ấy không
sinh không diệt, chẳng chứng chẳng tu,
chẳng có chẳng không, chẳng bờ này chẳng
bờ kia, chẳng tối chẳng sáng, chẳng phải
phân biệt, chẳng phải không phân biệt,
không thể suy lường. Đó là cảnh giới Khư
già tì sa noa".
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.3; Đại
nhật kinh sớ Q.15; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].
KHÁT LAM BÀ
Cũng gọi Khát lam ba, A la.
Cứng mạnh, nơi mai phục. Là chỗ ở của
loài quỉ, một cái gò to lớn, hoang vắng, rất
đáng sợ, phần nhiều Dạ xoa, La sát đều ở
trong đó.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18 (Đại 54, 420
trung), nói: "Khát lam bà là nơi quỉ mai phục,
không phải nghĩa chữ, mà là tên đất".

[X. kinh Địa tạng thập luân Q.4; Huyền
ứng âm nghĩa Q.21].
KHÁT NGƯỠNG
Tưởng nhớ và kính ngưỡng một cách
thiết tha, mong được trông thấy, như người
KHÁT NGƯỠNG
Cây Khát Địa La
Khát Già

K
2448
khát muốn uống nước. Trong kinh điển, từ ngữ này thường được sử dụng để miêu tả sự ngưỡng mộ đối với Phật và pháp.
Kinh Úc già trưởng giả trong Trung a hàm quyển 9 (Đại 1, 479 hạ), nói: "Bấy giờ đức Thế tôn thuyết pháp cho người ấy nghe, khuyên phát tâm khát ngưỡng, thành tựu hoan hỉ".
Phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 43 thượng), nói: "Này các tỉ khưu! Khó có thể được thấy Như lai, chúng sinh nghe những lời ấy ắt sẽ sinh ý tưởng khó gặp, ôm lòng luyến mộ, khát ngưỡng đối với Phật, liền gieo căn lành".
[X. kinh Ngưu giác sa la lâm Trung a hàm Q.48; kinh Đại bát niết bàn Q.1; Cao tăng Pháp hiển truyện].
KHÁT THỤ LA THỤ
Khát thụ la, Phạm:Kharjùra.
Tên khoa học: Phoenix sylvestris.
Cây khát thụ la, thuộc họ cây cọ, lá hình răng lược, giống như lá dừa nhưng thô và ngắn, quả to bằng đầu ngón tay và ăn rất ngon. Nhựa cây có thể dùng để nấu rượu, gọi là rượu Khát thụ la (Phạm:Kharyùrarasa).
Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 5 có nêu 8 loại nước thuốc, trong đó, loại thứ 8 là nước Khát thụ la. Cũng sách đã dẫn còn chú thích (Đại 34, 478 thượng): "Quả khát thụ la giống như trái táo nhỏ, chát mà

lại ngọt, nguồn
gốc từ nước Ba
tư. Trung quốc
cũng có loại cây
này nhưng vị hơi
khác; cây này mọc lẻ loi, hình dáng giống
như cây cọ, quả có nhiều nước, người ở huyện
Phiên ngung gọi là táo Ba tư, vị nó rất giống
với vị của quả hồng khô.
[X. kinh Kim quang minh tối thắng
vương Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.29].
KHẮC ÂN
.....
Kern, Johan Hendrik Caspar (1833-1917)
Nhà Phật học và Ấn độ học người Hà lan.
Ông sinh ở Java, Indonesia (cựu thuộc
địa của Hà lan).
Ông học tiếng Phạm với ông Weber. Từ
năm 1865 trở đi, ông làm giáo sư Đại học
Leiden và là Giám tu tờ tạp chí "Nghiên
cứu Ấn độ", đồng thời nghiên cứu thơ cổ
Java, phiên dịch các tác phẩm Văn học cổ
điển tiếng Phạm ra tiếng Hà lan.
Năm 1891, ông hiệu đính và xuất bản
tác phẩmJatakamàlà(Bản sinh man) và
quyển Ấn độ Thiên văn học. Đầu năm 1896,
ông hợp tác với ông Nam điều Văn hùng
(người Nhật bản) hiệu đính và xuất bản kinh
Diệu pháp liên hoa (Saddharmapuịđarìka-
sùtra) tiếng Phạm, sau đó ấn hành
bản dịch tiếng Anh của kinh này.
Ông có các tác phẩm: Lịch sử Phật giáo
Ấn độ (Geschiedenis de van hetBuddhisme
in Indi, 1881-1883, Manual of Indian Buddhism.
KHẮC CẦN (1063-1135)
Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời
Tống, người Sùng ninh, Tứ xuyên, họ Lạc,
tự là Vô trước.

Thủa nhỏ, sư y vào ngài Tự tỉnh xuất gia
ở viện Diệu tịch, sau khi thụ giới Cụ túc, sư
theo ngài Viên minh ở thành đô học tập
kinh luận. Về sau, sư đến núi Ngũ tổ tham
yết ngài Pháp diễn và được ấn chứng. Sư
nổi tiếng ngang hàng với Cây Khát Thụ La các vị Phật giám
KHẮC CẦN

K
2449
Tuệ cần và Phật
nhãn Thanh viễn,
được người đời
khen ngợi là 3 bậc
kiệt xuất trong
chốn tùng lâm
đương thời.
Đầu năm
Chính hòa, sư đến
Kinh châu, danh sĩ
đương thời là ông
Trương vô tận đến
yết kiến, cùng sư đàm luận về yếu chỉ Hoa
nghiêm và Thiền, sư lại nhận lời mời của
quan Thứ sử Lễ châu đến trụ trì Thiền viện
Linh tuyền ở Giáp sơn. Bấy giờ quan Khu
mật là ông Đặng tử thường tâu xin vua ban
cho sư áo đỏ và hiệu Phật Quả Thiền Sư.
Cuối năm Chính hòa, sư vâng chiếu đến
Tưởng sơn, Kim lăng, hoằng dương tông
phong. Sau, sư trụ tại Kim sơn, được vua
Cao tông ban hiệu Viên Ngộ, từ đó, người
đời gọi sư là Viên ngộ Khắc cần. Sau, sư trở
về chùa Viên giác ở Thành đô.
Năm Thiệu hưng thứ 5, sư tịch, thọ 73
tuổi, thụy hiệu là Chân Giác Thiền Sư. Đệ
tử ưu tú của sư có các vị Đại tuệ Tông cảo,
Hổ khưu Thiệu long, v.v... là những bậc long
tượng trong Thiền lâm.
Sư có các tác phẩm: Bích nham lục 10
quyển, Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục
20 quyển.
[X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư niên phổ;
Tăng bảo chính tục truyện Q.4; Gia thái phổ
đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.19;

Phật tổ thống kỉ Q.46; Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tục truyền đăng lục Q.25].

KHẮC CHU NHÂN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Người khắc thuyền, từ ngữ này có xuất xứ từ câu chuyện "Khắc chu cầu kiếm" (Khắc thuyền tìm gươm) trong thiên "Sát Kim" của Lã thị xuân thu: Có người đi thuyền vô ý đánh rơi thanh gươm xuống sông, anh ta vội khắc lên man thuyền để đánh dấu chỗ gươm rơi. Khi thuyền cập bến, đậu lại, anh ta liền theo dấu ấy lặn xuống tìm gươm, mà không biết rằng thuyền đã đi đến nơi khác rồi và gươm không thể đi theo thuyền. Kết quả uổng công vô ích, còn bị người đời chê cười là ngu ngốc.

Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người học mê vọng, chấp trước, đối với cơ pháp của thầy không biết dung thông tự tại.

[X. Hoè an quốc ngữ Q.5].

KHẮC CHUNG

Ấn định thời hạn để chứng quả.

Khắc là nhất định, kì hạn, Chung là cuối cùng. Do nhân mà nhất định được quả, là khắc; quả là việc cuối cùng, là Chung. Tóm lại, nhờ nhân tu tập không ngừng nên cuối cùng nhất định sẽ chứng quả, gọi là Khắc chung.

Ngoài ra, còn các từ đồng nghĩa với từ Khắc chung như: Khắc quả, khắc chứng, khắc thánh, khắc thực, v.v...

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh âm nghĩa Q. thượng. Tông viên kí Q.3].

KHẮC GIA CHI TỬ

.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Người con có thể thừa kế nghiệp cha.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng
để chỉ cho người đệ tử có khả năng giữ gìn
giáo pháp của thầy.
Tắc 6 trong Thung dung lục (Đại 48, 231
thượng), nói:
Khắc Cần
KHẮC GIA CHI TỬ

K
2450
"Thuốc để chữa bệnh, trông vào tiên Thánh
Bệnh cần điều trị, biết nhờ ai đây?
Đầu bạc đầu xanh chừ nhờ con nối dõi
Có nói không nói chừ cơ pháp tuyệt dòng".
KHẮC KÌ THỦ CHỨNG
Hạn định kì gian tu hành để chứng quả.
Cứ theo kinh Viên giác, nếu muốn tu hành mau có kết quả, thì phải kiến lập đạo tràng ở nơi vắng lặng, đặt ra kì hạn ở trong đó tịnh tu. Nếu kì hạn dài thì 120 ngày, kì hạn vừa 100 ngày và kì hạn ngắn 80 ngày.
KHẮC LÊ KHẢ TÚC
Tạng: Khri- gtsug lde- brtsan.
Cũng gọi Khả lê khả túc, Lai ba thiệm (Tạng:Ral-pa-can), Nhiệt ba trung.
Vua nước Tây tạng, ở ngôi từ năm 815 đến 836 (có thuyết nói 838), một vị vua văn võ kiêm toàn, có công mở mang lãnh thổ và cùng với Khí tông lộng tán, Khất lật song đề tán là 3 vị vua hộ trì Phật giáo mạnh nhất ở Tây tạng.
Những thành tựu về mặt lịch sử văn hóa Tây tạng thời đó là nhờ nhà vua đã biết ứng dụng phép đo lường của Ấn độ, bắt chước chế độ Sử quan của triều Đường Trung quốc để biên soạn lịch sử đương thời. Ông tận lực chấn hưng Phật giáo, thành tích bất hủ của ông là việc phiên dịch kinh điển và thống nhất giáo nghĩa của Phật giáo, hơn phân nửa của Đại tạng kinh Tây tạng(hoàn thành vào khoảng thế kỉ XIV) đã được dịch vào thời kì này.
Ngoài ra, nhà vua còn muốn thuần túy hóa các loại giáo nghĩa Phật giáo được truyền vào Tây tạng và tăng cường chính sách bảo

hộ Phật giáo, nhưng không thực hiện được vì bị thế lực truyền thống của Bổng giáo hạn chế. Về sau, vua bị Lãng đạt ma (Tạng: Glaídar-ma) ám sát để cướp ngôi.

KHẮC PHÙ LIÊU GIẢN

.....

Bài kệ tụng của Thiền sư Khắc phù đời Đường nói về "Tứ liệu giản" của ngài Lâm tế Nghĩa huyền.

Ngài Khắc phù là người Trác châu (Cố an, Hồ bắc), bình thường thích mặc áo giấy, cho nên người đời gọi là Chỉ y đạo giả(ông đạo áo giấy), Chỉ y hòa thượng. Sau, sư nhờ tham cứu Tứ liệu giản của ngài Lâm tế Nghĩa huyền mà được tỉnh ngộ.

Tứ liệu giản là 4 tiêu chuẩn do ngài Lâm tế Nghĩa huyền đề ra để tiếp dắt người học. Đó là: Đoạt người chẳng đoạt cảnh, Đoạt cảnh chẳng đoạt người; Người cảnh đều đoạt cả; Người cảnh đều chẳng đoạt.

Những bài kệ tụng của ngài Khắc phù được nghi chép đầy đủ trong Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục 148, 140 thượng) là:

"Đoạt người chẳng đoạt cảnh:
Duyên tự mắc sai lầm
Toan mong cầu huyền chỉ
Nghĩ lại đáng trách mà!
Li châu dù xán lạn
Cung quế bóng phôi pha
Nhìn nhau không gì khác
Đều vướng trong võng la (lưới).
Đoạt cảnh chẳng đoạt người:
Tìm lời chân ở đâu?
Hỏi Thiền, Thiền là vọng
Xét lí, lí không gần

Mặt trời soi bóng lạnh
Núi thẳm mầu thanh tân
Lí huyền dù hiểu được
Cũng chỉ mắt vương trần (vương bụi).
Người cảnh đều đoạt cả:
Xưa nay việc phải làm
Bất luận Phật hay Tổ
Nói chi Thánh với phàm
KHẮC LÊ KHẢ TÚC

K
2451
Toan đọ cùng kiếm khách
Lại gặp kẻ chẳng kham
Tiến tới cầu diệu ngộ
Chặt đứt bậc siêu phàm.
Người cảnh đều chẳng đoạt:
Suy nghĩ ý không cùng
Chủ khách nói chẳng khác
Hỏi đáp lí đều dung
Dẫm nát đầm trăng lặng
Mở bung khoảng trời trong
Nếu không thành diệu dụng
Chìm đắm mãi không thôi.
(xt. Tứ Liệu Giản).
KHẮC TÂN XUẤT VIÊN
.....
Khắc tân ra khỏi viện.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về việc thiền
sư Hưng hóa Tồn tưởng thuộc tông Lâm tế
đời Đường dùng cơ pháp linh hoạt tiếp dẫn
đệ tử là Khắc tân.
Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục
148, 139 thượng), nói: "Ngài Hưng hóa bảo
Duy na Khắc tân rằng:
-Không bao lâu nữa, ông sẽ là bậc đạo
sư.
Sư Khắc tân thưa:
-Con chẳng vào đoàn thể ấy đâu.
Ngài Hưng hóa hỏi:
-Ông hiểu mà chẳng vào hay không hiểu
mà chẳng vào?
Sư Khắc tân hỏi lại:
-Đều không cho sao?
Ngài Hưng hóa liền đánh và nói:
-Duy na Khắc tân, pháp chiến bị thua

rồi, phải bị phạt tiền thiết trai.
Hôm sau, ngài Hưng hóa lên Tăng đường đánh kiền chùy bảo đại chúng rằng: Duy na Khắc tân pháp chiến bị thua rồi, phạt tiền 5 quan để thiết trai cúng dường chư tăng, nhưng vẫn phải ra khỏi Thiền viện".

KHẮC THỨC

Khắc là chắc chắn, tất nhiên; Thức là ghi chép. Nghĩa là khi Thiên thần ghi chép những việc thiện, ác mà người ta đã làm thì chắc chắn một mảy may cũng không sai sót. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 276 trung) nói: "Thiên thần khắc thức, phân biệt rõ tên tuổi và quê quán".

KHẮC THỰC THÔNG LUẬN

Cũng gọi: Cứ thực thông luận.
Đối lại: Cứ thắng vi luận.
Căn cứ vào sự thực của vấn đề để thảo luận.
Khi so sánh 2 vấn đề, nếu chỉ nêu lên cái ưu điểm của một vấn đề để bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Còn nếu chọn lấy một điểm chung giữa 2 vấn đề để bàn, thì gọi là Khắc thực thông luận.
Chẳng hạn như nước A là nước nông nghiệp, nước B là nước công nghiệp; khi so sánh 2 nước này, nếu chỉ nêu lên cái đặc điểm của mỗi bên mà bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Còn nếu chọn lấy một lợi điểm chung của nông nghiệp và công nghiệp để bàn, thì gọi là Khắc thực thông luận.
(xt. Cứ Thắng Vi Luận).

KHẮC TƯ NHĨ THIÊN PHẬT ĐỘNG

Quần thể động đá ở sườn núi trên bờ bắc sông Mộc trát, phía đông nam trấn Khắc tư nhĩ, huyện Bái thành, tỉnh Tân cương, Trung quốc. Quần thể hang động này được

đục mở vào thời Nam Bắc triều đến cuối
đời Đường (khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ IX),
có tất cả 236 hang động, địa thế quanh co,
chạy dài tới 2 cây số, qui mô to lớn, chỉ đứng
sau động Đôn hoàng mà thôi. Bái thành là
đất cũ của nước Cưu tư đời xưa, vì thế quần
KHẮC TƯ NHĨ THIÊN PHẬT ĐỘNG

K
2452
thể hang động này cũng được gọi là Cưu tư thiên Phật động (Động Nghìn Phật ở nước Cưu tư).
Những hang động chủ yếu gồm có hang lễ bái, giảng đường tăng đường. Nội dung đề tài điêu khắc thuộc nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa, sùng bái Phật Thích ca mâu ni và Phật Di lặc, phong cách ít nhiều chịu ảnh hưởng nghệ thuật hang động Ba mễ dương; thời kì cuối thì chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Phật giáo Đại thừa, đồng thời, hấp thu thành phần nghệ thuật hang động Đôn hoàng mà xuất hiện đề tài Thiên Phật(Nghìn Phật), Nhất Phật nhị Bồ tát(tượng Tam tôn), v.v...
Về bố cục của quần thể hang động này, ở giữa tạc một cột đá hình vuông, chia hang động làm hai gian trước sau, trên mặt vách 2 bên gian trước vẽ hình đức Phật thuyết pháp, vách chính đắp khám Phật ngồi hoặc tượng Phật đứng, trên nóc động thì vẽ sự tích bản sinh của đức Phật, gian sau vẽ hoặc đắp tượng Phật nhập Niết bàn hoặc những tích truyện về đức Phật và tượng những người cúng dường.
Thời gần đây, quần thể hang động này đã bị cướp phá rất nhiều và phần lớn các pho tượng, bích họa được đưa ra nước ngoài, những vách hang bị đập phá, không một bức ào còn nguyên vẹn, thật là một tai nạn lớn đối với nghệ thuật khắc đá.
KHẨN BA CA QUẢ
Khẩn ba ca, Phạm: Kimpaka.
Cũng gọi Chân ba ca quả.
Tên khoa học: Trichosanthes palmata.
Một loại quả có

chất độc, thân thảo,
thuộc họ bầu.
Tuệ lâm âm
nghĩa quyển 41 nói
rằng loại quả này
rất đẹp, ai trông
thấy cũng thích,
nhưng nếu người
nào đụng vào nó
thì phải chết, vì thế
nó được dùng để
dụ cho chất độc.
Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 29 thì
bảo loại quả này mọc ở bãi biển, ăn vào thì
bị say trong 7 ngày.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68;
Huyền ứng âm nghĩa Q.11].
KHẨN NA LA
Phạm: Kiônara.
Pàli: Kinnara.
Cũng gọi: Khẩn nại lạc, Khẩn noa la,
Khẩn đảm lộ, Chân đà la.
Dịch ý: Ca thần, Ca nhạc thần, Âm
nhạc thần, Nghi thần, Nghi nhân, Nhân
phi nhân.
Vốn là vị thần trong thần thoại Ấn độ,
sau được Phật giáo thu dụng và xếp vào bộ
thứ 7 trong 8 bộ chúng.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí quyển 2, thì hình dáng vị thần này giống
như người, nhưng trên đỉnh đầu có một
cái sừng, khiến người thấy sinh nghi. Trong
tiếng Phạm, chữ "Kim" có nghĩa là nghi
vấn, "nara" nghĩa là người, vì thế
Quả Khẩn Ba Ca
KHẨN NA LA
Bích họa ở động Thiên Phật ở Khắc tư nhĩ

K
2453
Kiônasa được dịch là Nghi nhân, Nghi thần. Vị thần này có âm thanh hay và ca múa giỏi.
Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 5, thì vị thần này là Nhạc thần chấp pháp của Thiên đế. Trong các kinh Đại thừa, tên của vị thần này thường được nói đến trong số thính chúng nghe Phật nói pháp.
Trong Mật giáo, vị thần này là quyến thuộc của Câu tì la. Trong bức tranh Mạn đồ la do ngài Thiện vô úy truyền thì vị thần được đặt ở lớp thứ 3 phía bắc. Còn trong Hiện đồ mạn đồ la thì Ngài được đặt ở phía bắc Kim cương bộ ngoài; phía bắc chúng Ma hầu la già có 2 vị Khẩn na la, thân mầu da người, một vị trên 2 bắp vế đặt cái trống nằm ngang, còn vị kia thì phía trước có để 2 cái trống đứng, cả 2 vị đều trong tư thế đang đánh trống.
Ngoài ra, tùy theo các cơ loại, bồ tát Quan thế âm thường thị hiện 32 ứng thân để cứu độ chúng sinh, trong đó, ứng thân thứ 29 là Khẩn na la. Nghĩa là nếu Khẩn na la muốn trút bỏ được thân Khẩn na la, thì bồ tát Quan thế âm liền ứng hiện thân Khẩn na la ở trước để thuyết pháp cho nghe, khiến thành tựu nguyện vọng.
[X. kinh Đại thụ khẩn na la vương sở vấn Q.1; luận Đại trí độ Q.17; Chú Duy ma cật kinh Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11].
KHẤT LẬT SONG ĐỀ TÁN (742-797)
Phạm: Khri-sroí lde-btsan.
Cũng gọi Khất lê tô lung lạp tán, Xích tùng đức tán.

Vua nước Tây tạng, con của công chúa
Kim thành (người Hán), người đã đặt nền
tảng cho thời đại toàn thịnh của Thổ phồn.
Ông lên ngôi năm 13 tuổi, Tể tướng
Mã tương (Phạm: Ma-shaí), vốn theo
Bổng giáo (tông giáo truyền thống của dân
Tây tạng) và có ác cảm đối với Phật giáo từ
lâu. Do đó, nhân vua còn nhỏ dại, Mã tương
thừa cơ phá hủy Phật giáo, xua đuổi tăng
chúng, đốt hết kinh tượng biến Đại điện
thờ Phật Thích ca ở thủ đô Lha-sa thành
lò sát sinh!
Khi vua lớn
khôn, hết lòng
phục hưng Phật
giáo, trở thành 1
trong 3 vua hộ
pháp vĩ đại của
lịch sử Phật giáo
Tây tạng. Ông
được tôn là Hóa
thân của bồ tát
Văn thù. Khi ngài
Liên hoa giới (Phạm: Kamalazìla) từ Ấn
độ đến Tây tạng truyền đạo vua đã đóng vai
trò quan trọng trong công cuộc thiết lập cơ
sở của Mật giáo Ấn độ tại Tây tạng.
[X. Cựu đường thư Q.146; Tân đường
thư Q.141; Tây tạng vương thống kí].
KHẤT NHÃN BÀ LA MÔN
Tên người Bà la môn đã xin con mắt của
một vị Bồ tát.
Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 6, kinh
Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện, kinh Phúc
cái chính hạnh sở tập quyển 7, kinh Bản Khẩn Na La
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Khất Lật Song Đề Tán
KHẤT NHÃN BÀ LA MÔN

K
2454
sinh (tiếngPàli) và luận Bản sinh man (tiếng Phạm), thì đời quá khứ, khi còn ở nhân vị tu hành, đức Phật là Đại vương Tu đề la ở thành Phú ca la bạt (Phạm:Puwkaràvatì) thuộc Bắc Ấn độ, đã bố thí đôi mắt cho người Bà la môn mù theo lời khẩn cầu của ông ta; Bà la môn mù ở thành Xá vệ này tức là Khất nhãn bà la môn.
Ngoài ra, theo luận Đại trí độ quyển 12, thì ngài Xá lợi phất khi thực hành đạo Bồ tát trong 60 kiếp, muốn tu hạnh Bố thí ba la mật, lúc đó có người đến xin mắt, ban đầu Ngài ngần ngại không cho, người ấy năn nỉ, Ngài mới móc 1 con mắt để cho, người ấy ngửi mắt, chê hôi rồi ném xuống đất và lấy chân chà lên, Ngài liền tự nghĩ lũ người như thế không thể độ được, chi bằng ta tự tu để sớm thoát khỏi sinh tử. Nghĩ như thế rồi, ngài Xá lợi phất đang từ đạo Bồ tát rơi xuống hạnh Tiểu thừa.
[X. kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên; kinh Soạn tập bách duyên Q.4; kinh Lục độ tập Q.4; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q. hạ phần đầu].
KHẤT SÁI
.....
Cũng gọi Khất xoa, Cát xoa, Sát, Sai, Đồ, La, Củ.
Chữ Tất đàm (Kwa). Một trong 50 tự môn (chữ cái), 1 trong 42 tự môn Tất đàm. Kinh Đại phẩm Bát nhã quyển 5, giải thích chữ Phạm:Kwaya(dịch âm: Khất xoa da, dịch ý: Tận) nghĩa là "Chư pháp tận bất khả đắc" (các pháp hết chẳng thể được). Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 4

và kinh Đại phương quảng quyển 4, giải nghĩa Khất sái là Nhẫn (Phạm:Kwànti). Kinh Xuất sinh vô biên môn đà la ni giải thích Khất sái là Sát na (Phạm:Kwaịika), Vô tận (Phạm: Akwaya). Cho nên, khi nghe âmKwathì liên tưởng ngay đến cả 3 âm: Kwàịti, Kwaịika và Kwaya.
Phẩm Tự mẫu của kinh Văn thù vấn thì bảo: Khi đọc chữ Khất sái thành 1 âm thì có nghĩa là tất cả văn tự rốt ráo không có lời nói, âm thanh. Đây là giải thích lại nghĩa chữ Phạm:Akwara(âm Hán: Ác xoa la).
[X. phẩm Thích tự mẫu kinh Kim cương đính; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; luận Đại trí độ Q.48; Tất đàm tự kí].
KHẤT SĨ
.....
Phạm: Bhikwu.
Chỉ cho tỉ khưu. Các tỉ khưu không mưu sinh bằng bất cứ nghề nghiệp gì, mà chỉ đi xin ăn để duy trì sắc thân, sống cuộc đời thanh tịnh, cho nên gọi là Khất sĩ.
[X. luận Đại trí độ Q.3; Chú duy ma cật kinh Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. (xt. Tỉ Khưu).
KHẤT THỰC
... ..
Phạm:Paiịđapàtika.
Pàli: Piịđapàta.
Cũng gọi Đoàn đọa, Phần vệ, Thác bát, Hành khất.
Hành nghi của tăng sĩ Ấn độ, đi xin thức ăn của mọi người để nuôi dưỡng sắc thân, là 1 trong 12 hạnh đầu đà.
Khất thực vốn có 2 ý nghĩa:
1. Tự lợi: Dứt bỏ tất cả các việc thế tục, làm phương tiện tu đạo.
2. Lợi tha: Tạo cơ hội cho chúng sinh

gieo nhân phúc đức.
Khất thực thuộc về chính mệnh của tăng sĩ, nếu tự kinh doanh, buôn bán để mưu sinh là tà mệnh.
Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 và Tì ni thảo yếu quyển 6 thì khi vào thành khất thực, phải đi sát bên lề đường, tay trái cầm bình bát, theo thứ tự khất thực, cốt để duy trì mệnh sống, tâm không tham đắm, cho nên khi được thức ăn không mừng,
KHẤT THỰC

K
2455
không được cũng không lo, chỉ lấy việc trừ bệnh đói, nuôi dưỡng khí lực làm chính.
Lại theo kinh Pháp tập quyển 1, thì việc đức Như lai đi khất thực có 3 nghĩa:
1. Không tham đắm vị ngon: Ngon, dở đều bình đẳng.
2. Để phá trừ ngã mạn: không phân biệt nhà giàu, nghèo.
3. Từ bi bình đẳng: Làm lợi ích lớn cho chúng sinh.
Tỉ khưu Ca lưu đà di có sắc mặt đen thui vào thành khất thực lúc gần tối, trời mưa gió sấm chớp, khi ấy có người đàn bà đang mang thai, trông thấy Ca lưu đà di tưởng lầm là quỉ, bà ta sợ hãi quá đến nỗi bị sẩy thai. Vì việc này mà đức Phật liền chế giới cấm khất thực sau giờ Ngọ.
Theo kinh Bảo vũ quyển 8, thì Bồ tát đi khất thực là để thành tựu 10 pháp:
1. Nhiếp thụ chư hữu tình: Bồ tát thấy tất cả loài hữu tình chịu các nổi khổ não, tuy có thể thành tựu chút ít thiện căn, nhưng thời gian thực hành chẳng được bao lâu. Vì muốn thu nhiếp và làm lợi ích cho các hữu tình nên Bồ tát đi khất thực.
2. Thứ tự: Khi vào thành ấp, làng xóm, giữ gìn chính niệm, đầy đủ uy nghi, các căn tĩnh lặng, theo thứ tự khất thực, không bỏ nhà nghèo để đến nhà giầu (chỉ trừ các nhà hung ác và chỗ ở của các ngoại đạo).
3. Bất bì yếm(mỏi mệt, nhàm chán): Bồ tát khi theo thứ tự đi khất thực không sinh tâm nhàm chán, xa lìa, cũng không mỏi mệt, đối với các hữu tình, không có tâm thương, ghét.

4. Tri túc(biết đủ): Vì không mỏi mệt nhàm chán nên biết đủ.
5. Phân bố: Sau khi được thức ăn, dù ngon dù dở đều phải nhận lấy, rồi trở về chỗ mình ở, trước dâng lên cúng dường tượng đức Như lai hoặc trước tháp Xá lợi, rồi chia thức ăn mình xin được làm 4 phần, 3 phần thí cho những người đồng tu, những người nghèo cùng và những chúng sinh trong đường ác, phần còn lại thì mình ăn.
6. Bất đàm thị: Bồ tát tuy ăn nhưng đối với việc ăn không tham đắm, không nhiễm trước.
7. Tri lượng: Ăn cốt để sống, nếu ăn ít quá, thể lực suy yếu, sẽ ảnh hưởng đến việc tu trì, còn nếu ăn quá no thì dễ tăng trưởng sự ngủ nghỉ.
8. Thiện phẩm hiện tiền: Bồ tát ăn uống đúng như pháp, có thể làm cho các thiện căn hiện tiền thêm lớn.
9. Thiện căn viên mãn: Bồ tát siêng năng tu tập, không biếng nhác, nên được tư lương bồ đề viên mãn.
10. Li ngã chấp: Nhờ tất cả những thiện phẩm, thiện căn ấy mà thành tựu được thất bồ đề phần, xa lìa ngã chấp, có thể bỏ nhục thân bố thí cho hữu tình.
Từ xưa, Trung quốc gọi khất thực là Thác bát, khi thác bát, phải lưu tâm đến uy nghi, chú ý đến đạo; nếu không có đạo tâm mà chỉ có hình thức thì chẳng khác gì những kẻ ăn xin tầm thường.
Cứ theo luận Hiển dương thánh giáo, thì tỉ khưu khi đi khất thực có 5 chỗ không nên đến để tránh sự hiềm nghi. Đó là:
1. Nhà hát xướng: Nhà hát là chỗ vui chơi náo nhiệt, làm tán loạn tâm thiền định.
2. Nhà bán dâm: Mọi sinh hoạt ở đây

đều không trong sạch, tiếng tăm không tốt, nhân duyên sắc dục là gốc của sự chướng đạo.
3. Nhà bán rượu: Rượu là nguyên nhân sinh ra lỗi lầm và tội ác.
4. Cung vua: Chỗ ở của quyền quí, chỗ nghiêm cấm mọi quan hệ, vì thế không nên đến.
5. Nhà Chiên đà la: Nhà đồ tể, nơi đây tâm sát sinh rất mạnh, não hại chúng sinh, nếu người trông thấy thì tổn thương lòng từ bi, hư hoại căn lành, vì thế không nên đến.
KHẤT THỰC

K
2456
[X. kinh Trung a hàm Q.4; kinh Thập bát ngưu dác sa la lâm; Ngũ phần luật Q.27; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 3 đoạn 2; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4; Thích thị yếu lãm Q.thượng].
KHẤT THỰC THẬP LỢI
.....
Khất thực có 10 điều lợi ích:
1. Thức ăn xin được dùng để nuôi thân mệnh.
2. Khi chúng sinh cho thức ăn, thì phải làm cho họ an trú nơi Tam bảo, rồi sau mới ăn.
3. Nếu có người cho thức ăn, thì phải khuyên họ tinh tấn tu tập hạnh bố thí, rồi sau mới ăn.
4. Thuận theo giáo hạnh của đức Phật.
5. Ăn uống giản dị.
6. Phá trừ kiêu mạn.
7. Chiêu cảm thiện căn Vô kiến đính tướng trong 32 tướng của Phật.
8. Thấy tỉ khưu đi khất thực, những người tu các thiện pháp khác cũng làm theo.
9. Không quan hệ với nam nữ, lớn nhỏ.
10. Khất thực phải theo thứ tự, có tâm bình đẳng đối với chúng sinh.
[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.16; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q. hạ phần 3].
KHẤT THỰC TỨ PHẦN
.....
Thức ăn xin được đem chia làm 4 phần. Cứ theo kinh Bảo vân quyển 8, thì đức Phật chế pháp khất thực một ngày chỉ giới

hạn trong 7 nhà và khi xin được thức ăn phải chia làm 4 phần như sau:
1. Một phần cúng dường những người đồng tu tịnh hạnh: Mỗi khi đi khất thực, tất phải có người ở lại trông nom phòng xá, hoặc có những người già cả bệnh hoạn không thể đi khất thực, khi tỉ khưu đi xin đượcthức ăn trở về, phải dành một phần cho các vị ấy, khiến họ no đủ và được yên tâm tu đạo.
2. Một phần cho những người nghèo khổ: Khi xin được thức ăn, gặp người nghèo khổ đến xin, tỉ khưu phải khởi tâm thương xót, chia cho họ một phần, rồi khuyên họ làm lành.
3. Một phần cho các quỉ thần: Để một phần thức ăn xin được vào cái chén hoặc đĩa sạch, đợi đến chiều tối, thắp hương, tụng chú cầu nguyện, rồi bố thí cho tất cả quỉ thần, khiến họ no đủ, ra khỏi các đường khổ não và đều được giải thoát.
4. Một phần để mình ăn: Tỉ khưu đi khất thực, trừ 3 phần nói trên, chỉ để lại một phần mình ăn. Ăn rồi, chuyên tâm tu đạo, để khỏi luống phí của tín thí.
KHẤT VŨ
.....
Cũng gọi Kí vũ, Thỉnh vũ, Đảo vũ.
Cầu mưa. Khi hạn hán lâu ngày, người xưa thường tổ chức lễ cầu mưa. Nghi thức này bắt nguồn từ kinh Hải long vương của Phật giáo. Tại Trung quốc và Nhật bản lại còn thêm các nghi thức cầu mưa theo tín ngưỡng dân gian như: Sắp hàng, nhảy múa, v.v..., nhưng vẫn lấy việc tụng kinh (hoặc trì chú)và tu pháp để cầu nguyện là chính. Người cầu mưa nếu là tỉ khưu thì phải đầy đủ luật nghi, nếu là cư sĩ thì phải

thụ 8 giới. Khi tu pháp , chỉ được ăn cơm
với sữa và phó mát, hàng ngày phải tắm gội
bằng nước thơm, mặc áo mới mầu xanh sạch
sẽ; ở mặt tây đàn đặt một tòa ngồi cũng được
làm bằng vật mầu xanh. Trên bàn để kinh
Đại vân, 2 người, 3 người cho đến 7 người
thay phiên nhau đọc tụng, tiếng tụng kinh
không được gián đoạn.
Phép cầu mưa đã được thực hành sớm
nhất ở Ấn độ. Ở Trung quốc thì từ đời
KHẤT VŨ

K
2457
Hoàng đế trở về sau mới có nghi thức cầu mưa. Như thời Hoàng đế có Xích tương tử làm thầy Khất vũ, thời Thần nông có Xích tùng tử, thời Hán có sa môn Trúc đàm cái tụng kinh Hải long vương cầu mưa; thời Tấn, có lần vùng Tầm dương nắng hạn, pháp sư Tuệ viễn cũng tụng kinh Hải long vương cầu mưa, chỉ trong chốc lát liền có trận mưa to. Khoảng năm Trinh quán đời Đường xẩy ra đại hạn, chùa Ngọc tuyền hết nước, sa môn Không tạng cầu mưa, nước từ suối vọt lên, mưa cũng trút xuống tràn đầy. Nhật bản, Cao li, Việt nam, v.v... cũng có tục cầu mưa.
[X. kinh Đại vân luân thỉnh vũ; phẩm Thỉnh vũ trong kinh Đại phương đẳng đại vân; kinh Hải long vương].
KHẤU BĂNG CỔ PHẬT (844-928)
Cũng gọi Khấu băng tảo tiên.
Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Lương thời Ngũ đại, người huyện Tân phong, tỉnh Phúc kiến, họ Ông.
Thân mẫu sư có lần nằm mộng thấy một vị tỉ khưu, sắc diện rực rỡ, chống tích trượng đến xin tá túc. Năm Hội xương thứ 4 (844), lúc sinh ra sư, sương thơm tỏa khắp phòng, suốt ngày không tan. Năm 13 tuổi, sư theo ngài Hạnh toàn ở chùa Hưng phúc núi Ô sơn xin xuất gia. Năm Hàm thông thứ 6 (865), sư thụ giới
Cụ túc. Sau, sư
đến tham yết ngài
Tuyết phong
Nghĩa tồn.
Về sau, sư ở

núi Nga hồ, tỉnh
Giang tây, rồi lại
về núi Ôn lãnh
dựng am tranh để
tu, thường có 2
con hổ hầu 2 bên.
Mùa hạ sư mặc áo giấy, mùa đông thì phá
băng để tắm gội, cho nên người đời gọi sư
là Khấu băng cổ Phật(Phật cổ phá băng).
Năm Thiên thành thứ 3 (928) đời Hậu
Đường, sư nhận lời thỉnh của Mân vương
vào cung, ở được 10 ngày sư viện cớ bệnh
xin trở về Cổ sơn.
Tháng 12 năm Thiên thành thứ 3 sư tịch,
thọ 64 tuổi, được vua ban thụy hiệu Diệu
Ứng Pháp Uy Từ Tế Thiền Sư.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Tăng đính
Phật tổ đạo ảnh Q.4 (Hư vân); Thiền lâm
khẩu thực hỗn danh tập Q.thượng].
KHẤU ĐỘC LÂU TRI SINH XỨ
Gõ đầu lâu biết được nơi vãng sinh. Thời
đức Phật còn tại thế, có ngoại đạo Kì vực gõ
đầu lâu nghe tiếng phát ra có thể đoán biết
chỗ người ấy vãng sinh, thậm chí biết họ là
nam hay nữ, vì bệnh tật gì mà chết và các sự
tích lúc còn sống.
Luật Ngũ phần quyển 20 (Đại 22, 134
thượng), nói: "Kì vực phân biệt âm thanh
rất giỏi, đức Phật đưa ông ta đến nghĩa địa,
chỉ 5 cái đầu lâu của 5 người rồi bảo Kì vực
gõ; gõ xong Kì vực bạch Phật: Người thứ
nhất sinh địa ngục, người thứ 2 sinh súc
sinh, người thứ 3 sinh ngã quỉ, người thứ 4
sinh cõi người, người thứ 5 sinh cõi trời.
Đức Phật bảo Kì vực: Hay thay! Đều đúng
như ông nói. Đức Phật lại chỉ một đầu lâu
khác, Kì vực gõ 3 lần mà chẳng biết chỗ
sinh đến, liền bạch Phật: Con không biết

chỗ vãng sinh của người này! Đức Phật bảo
Kì vực: Ông không biết được đâu. Vì sao?
Vì đây là đầu lâu của bậc A la hán, không
có chỗ sinh đến".
Ngoài ra, phẩm Thanh văn của kinh
Tăng nhất a hàm quyển 20 cũng ghi chép
giống như vậy, chỉ khác là ngoại đạo tên là
Lộc đầu phạm chí.
[X. Ma ha Khấu Băng Cổ Phật chỉ quán Q.7 hạ].
KHẤU ĐỘC LÂU TRI SINH XỨ

K
2458
KHẨU AN LẠC HẠNH
Miệng không nói lỗi của người và của kinh điển. Là 1 trong 4 hạnh an lạc. Phẩm An lạc hạnh kinh Pháp hoa (Đại 9, 37 hạ), nói: "Văn thù sư lợi! Sau khi Như lai diệt độ, trong thời mạt pháp muốn nói kinh này, nên trụ nơi hạnh an lạc, không nên nói lỗi của người và của kinh điển". (xt. Tứ An Lạc Hạnh).
KHẨU ĐẦU THIỀN
.....
Cũng gọi Khẩu đầu tam muội.
Thiền nói ở đầu môi, chót lưỡi, chứ không có công phu tu trì chân thực để thâm nhập Lí Thiền.
Trong Thái căn đàm có câu: "Chỉ giảng nói suông về Thiền, mà không tu luyện thực sự là Khẩu đầu thiền".
[X. điều Thị chúng trong Thiền quan sách tấn của Thiền sư Hoàng ba Hi vận ở Quân châu].
KHẨU LUÂN
Cũng gọi Giáo giới luân, Chính giáo luân, Thuyết pháp luân.
Giáo pháp do đức Phật nói có khả năng diệt trừ phiền não cho chúng sinh, khiến chúng sinh bỏ tà về chính, nương theo chính giáo mà tu hành, cho nên gọi là Khẩu luân. [X. Kim quang minh kinh văn cú Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.8]. (xt. Tam Luân).
KHẨU LỰC LUẬN SƯ
Luận sư chủ trương hư không là nhân sinh ra muôn vật. Một trong các phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết

bàn, thì Khẩu lực luận sư là phái thứ 19 trong 20 phái ngoại đạo, do chủ trương hư không là nhân sinh ra muôn vật, nên cho rằng hư không là nguồn gốc của vũ trụ, từ hư không sinh ra gió, từ gió sinh ra lửa, từ lửa sinh ra hơi ấm, từ hơi ấm sinh ra nước, nước đông lại, sau đó cứng chắc trở thành đất, đất sinh ra các loại cây cỏ, các loại cây cỏ sinh ra ngũ cốc, mệnh sống, v.v...
Trong Chư thừa pháp số và Giáo thừa pháp số, ngoại đạo này được gọi là "Nhân lực luận sư" có lẽ đã lầm lẫn.
Sự giải thích về từ ngữ "Khẩu lực" xưa nay không nhất định. Có chỗ cho rằng hư không giữa vũ trụ và hư không trong miệng có mối quan hệ tương đồng, đầu tiên sinh ra hư không, hư không sinh ra gió, giống như xoang miệng hà ra hơi; có chỗ lại cho rằng trời đất, vạn vật đều do Phạm thiên tạo ra, hư không sinh ra gió, gió sinh ra muôn vật chính là nghĩa từ xoang miệng Phạm thiên phát ra hơi. Cũng có chỗ giải thích rằng ngoại đạo này coi thức ăn là sinh mệnh, nghĩa là dùng "Khẩu lực" làm kế sinh sống, vì thế gọi là Khẩu lực luận sư.
[X. Hoa nghiêm huyền đàm Q.8; Trung quán luận sớ Q.3 phần đầu].
KHẨU NGHIỆP
.....
Phạm: Vàk-karman.
Cũng gọi Ngữ nghiệp.
Lời nói bày tỏ ý muốn của nội tâm, từ đó dẫn đến Vô biểu nghiệp. Một trong 3 nghiệp.
Khẩu nghiệp chia làm 2: Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp. Về vấn đề này, quan điểm của Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Ngữ

biểu nghiệp lấy âm thanh làm thực thể, cho Vô biểu nghiệp cũng là thực sắc. Luận thành thực cho Ngữ biểu nghiệp là giả lập, Vô biểu nghiệp là phi sắc, phi tâm. Kinh bộ và Duy thức thì cho rằng Ngữ biểu nghiệp là âm

KHẨU NGHIỆP

K
2459
thanh giả, lấy "Tư" do Ngữ nghiệp phát ra
làm thể, Vô biểu nghiệp cũng là giả lập, lấy
công năng thiện hoặc phát khởi bất thiện
và công năng bất thiện hoặc ngăn thiện của
chủng tử Tư làm thể.
[X. luận Chúng sự phần A tì đàm Q.5;
luận Câu xá Q.1, Q.13; luận Tạp a tì đàm
tâm Q.3; luận Đại tì bà sa Q.113; luận
Thành thực Q.7; luận Thành duy thức Q.1;
Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần
đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Tam
Nghiệp, Nghiệp).
KHẨU NGHIỆP CÔNG ĐỨC
.....
Chỉ cho công đức khẩu nghiệp của Phật
A di đà, là 1 trong 8 thứ công đức của 29
thứ trang nghiêm ở Tịnh độ Cực lạc.
Đức Phật trang nghiêm 3 nghiệp như
khẩu nghiệp là để đối trị 3 nghiệp dối trá
của chúng sinh, vì thế công đức khẩu nghiệp
cũng có lợi ích của nó.
Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ,
nếu chúng sinh vì hủy báng chính pháp hoặc
chê bai hiền thánh mà phải chịu khổ báo bị
rút lưỡi, câm ngọng, v.v... mà được nghe
danh hiệu và âm thanh thuyết pháp của đức
Phật A di đà thì liền thoát khỏi sự trói buộc
của khẩu nghiệp, vào nhà Như lai, rốt ráo
được khẩu nghiệp bình đẳng, vì thế nên biết
công đức của khẩu nghiệp chỉ cho cả danh
thanh và âm thanh. Danh thanh là danh
hiệu của Phật vang khắp 10 phương; còn
âm thanh là tiếng thuyết pháp của Phật
thông suốt pháp giới.
[X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh

luận chú Q.thượng].
KHẨU NGHIỆP CÚNG DƯỜNG
Chỉ cho công đức của miệng khen ngợi chư Phật và Bồ tát. Là một trong 3 nghiệp cúng dường.
[X. Pháp hoa văn cú Q.2 phần cuối]. (xt. Khẩu Nghiệp).
KHẨU TRUYỀN
... ..
Cũng gọi Khẩu quyết, Khẩu thụ, Diện thụ, Diện thụ khẩu quyết. Vị thầy truyền pháp cho đệ tử bằng cách nói miệng.
Ấn độ thời xưa xem cách ghi chép kinh Phật là việc làm coi thường thần thánh, vì thế chỉ dùng cách truyền khẩu.
Sự truyền trao bí pháp của Mật giáo cũng là khẩu truyền, cho nên có từ ngữ "Thập nhị khẩu truyền". Tông Thiên thai của Nhật bản cũng có các pháp môn khẩu truyền.
[X. luận Phân biệt công đức Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.14; Cao tăng Pháp hiển truyện]. (xt. Thập Nhị Khẩu Truyền).
KHẨU TRUYỀN SAO
... .
Tác phẩm, 3 quyển, do vị tăng người Nhật là Giác như soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 83.
Sách này được viết bằng tiếng Nhật, nội dung gồm 21 điều pháp ngữ của Tổ sư Thân loan, người khai sáng Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, có phụ thêm những kí lục của sư Như tín.
KHẨU XƯNG
Đồng nghĩa: Xưng danh.
Miệng xưng niệm Na mô A di đà Phật.
Nhờ phương pháp khẩu xưng này, đạt đến trạng thái "nhất tâm bất loạn" mà phát

được Tam muội, gọi là Khẩu xưng tam muội.
[X. Quán kinh tán thiện nghĩa (Thiện đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Niệm Phật, Xưng Danh).
KHẨU XƯNG

K
2460
KHẨU XƯNG TAM MUỘI
Miệng xưng danh hiệu Phật, không xen lẫn niệm khác, nương theo đó mà niệm từng tiếng từng tiếng liên tục, một lòng chẳng rối loạn, thì phát sinh Tam muội.
KHÊ LAM THẬP DIÊP TẬP
.....
Tùy bút, 300 quyển (hiện còn 116 quyển), do sư Quang tông (1276-1347) người Nhật soạn từ niên hiệu Ứng trường năm đầu (1311) đến năm Trinh hòa thứ 3 (1347) mới xong, được thu vào Đại chính tạng tập 76. Nội dung ngoài Phật pháp ra, tác giả còn đề cập đến nhiều lĩnh vực như: y học, ca đạo, binh pháp, canh tác, toán học, v.v... Đây là tư liệu nghiên cứu về Thần đạo của Nhật bản.
KHẾ ẤN
... ..
I. Khế Ấn.
Đồng nghĩa: Ấn khế.
Khế ấn theo nghĩa hẹp chỉ riêng cho hình Tam muội da, nhưng theo nghĩa rộng thì chỉ cho thủ ấn và hình Tam muội da. Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 574 trung), nói: "Thân mật (1 trong Tam mật) như kết khế ấn, triệu thỉnh Thánh chúng".
II. Khế ấn.
Chỉ cho những hình Tam muội da của các vị tôn được vẽ ở trên đàn Hộ ma; hoặc chỉ cho hình Tam muội da tượng trưng nội tâm của Hỏa thiên. Thông thường khế ấn này được làm bằng đất, hoặc được vẽ dưới đáy lư Hộ ma.
KHẾ ẤN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la vẽ các khế ấn và hình Tam muội da của các vị tôn trong Mật giáo. Là Tam muội da mạn đồ la trong 4 loại Mạn đồ la.
Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 642 thượng), nói: "Trong mạn đồ la Khế ấn, trên tòa Kim cương cũng đặt hoa sen trắng, trên hoa mỗi vị tôn đều biểu trưng hình Tam muội da của mình".
KHẾ ĐAN
... ..
Cũng gọi: Khiết đan, Khất đan.
Tên một bộ tộc thời xưa. Vào đầu thế kỉ thứ X, bộ tộc này sống ở lưu vực Hắc long giang, trung nam bộ Mông cổ. Về sau, họ xâm nhập vào các vùng bắc và đông bắc của Trung quốc, kiến lập thành nhà Liêu và cũnglấy tên nước là Khế đan. Nước này có 5 kinh đô ở 5 nơi gọi là "Ngũ kinh": Thượng kinh ở phủ Lâm hoàng (đông bộ Mông cổ), Đông kinh ở phủ Liêu dương (đông bắc Liêu dương), Trung kinh ở phủ Đại định (tên một tòa thành lớn ở Nhiệt hà), Nam kinh ở phủ Triết tân (Bắc kinh) và Tây kinh ở phủ Đạiđồng. Nước này được sáng lập vào năm 907 Tây lịch, trải 9 đời vua, trị vì cả thảy 219 năm.
Tôn giáo cố hữu của Khế đan là Tát mãn giáo, tuy nhiên ngay từ thời kì đầu lập quốc, Phật giáo vẫn được phát triển. Vua Thái tổ nhà Liêu thỉnh các vị tăng Trung quốc đến xây các chùa Khai giáo, chùa Đại quảng ở châu Long hóa và chùa Đại hùng ở Thượng kinh.
Vào năm Thiên hiển 12 (937), vua Thái tông lấy được tỉnh Hà bắc và bắc bộ tỉnh sơn tây, từ đó Phật giáo ở miền Bắc Trung quốc liền được truyền vào Khế đan. Về sau,

dưới các đời vua Thế tông, Mục tông và Cảnh tông, Phật giáo càng phát triển mạnh, cho đến đời Thánh tông, Hưng tông và Đạo tông thì Phật giáo trở nên toàn thịnh, có thể gọi là thời Hoàng kim của Phật giáo Khế đan.

KHẾ ĐAN

K
2461
Việc khắc Đại tạng kinh Khế đan được bắt đầu từ thời vua Thánh tông, đến thời vua Đạo tông thì hoàn thành vào năm Thanh ninh thứ 5 (1059), toàn bộ gồm 5048 quyển. Về sau, bộ Đại tạng kinh này được truyền vào Cao li và đã ảnh hưởng rất lớn đối với Đại tạng kinh Cao li.
Các tác phẩm Phật giáo do những vị Cao tăng của Khế đan soạn, có rất nhiều bộ nổi tiếng như: Long khám thủ giám của ngài Hành quân, Tục nhất thiết kinh âm nghĩa 10 quyển của ngài Hi lân, Đại nhật kinh nghĩa thích mật sao 10 quyển của ngài Giác uyển, Hiển mật viên thông thành Phật tâm yếu tập 2 quyển của ngài Đạo trách, Tùy nguyện vãng sinh tập 20 quyển của ngài Phi trược, Tam bảo cảm ứng yếu lược 3 quyển, cũng do ngài Phi trược soạn.
[X. Liêu sử; Khế đan quốc chí; Tống sử tân biên Q.192; Khế đan Phật giáo văn hóa sử khảo (Thần vĩ Nhất xuân); Thạch sơn kinh Vân cư tự dữ thạch khắc tạng kinh (Trủng bản Thiện long); Liêu kim chi Phật giáo (Dã thượng Tuấn tĩnh)].
KHẾ KINH NHỊ NGHĨA
.....
Hai nghĩa của Khế kinh.
Cứ theo luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 1, thì Khế nghĩa là trên khế với lí của chư Phật, dưới hợp với cơ của chúng sinh. Kinh là pháp, là thường. Khế kinh có 2 nghĩa như sau:
1. Nghĩa kết tập: Khế kinh của Như lai nhiếp trì nhiều nghĩa, thu tóm tâm của chúng sinh, khiến cho họ không quên mất; giống

như kết vòng hoa trên đầu chúng sinh, lâu mà không rơi mất.
2. Nghĩa san định: Khế kinh của Như lai xét định mọi nghĩa, biết rõ phải trái, bỏ ác, lấy thiện; giống như người thợ mộc, dùng mực thước sửa chữa cây gỗ, loại bỏ chỗ cong queo, giữ lại chỗ thẳng thắn.
KHẾ PHẠM
... ..
Tên khác của kinh điển.
Kinh Phật có 2 nghĩa: Khế lí, Khế cơ, là phép tắc và khuôn mẫu (Phạm) phá mê mở ngộ, vì thế gọi là Khế phạm.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].
KHẾ TRA QUỐC
Khế tra, Phạm: Khođahoặc Kaccha.
Tên một nước xưa thuộc Trung Ấn độ.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì nước này lệ thuộc nước Ma lạp bà, dân số đông đúc, sản vật dồi dào, nhà cửa khang trang giầu có. Trong nước có chừng hơn 10 ngôi chùa với trên 1000 vị tăng, tu học cả Đại thừa, Tiểu thừa. Ngoài ra, còn có vài mươi đền thờ trời, ngoại đạo rất đông.
Về vị trí nước này có nhiều thuyết, có thuyết cho rằng vùng Khải y lạp (Kàira) ở phía bắc Bombay hiện nay là đất cũ của nước Khế tra ngày xưa; lại có thuyết bảo vị trí nước Khế tra là vùng Cutch ngày nay; còn thuyết khác thì cho rằng vùng Cambay hiện giờ tức là đất cũ của nước Khế tra, v.v...
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol. II].
KHẾ TUNG (1007-1072)

.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Vân môn, sống vào đời Tống, người Đàm tân, Đằng châu (nay là huyện Đằng, tỉnh Quảng tây), họ Lí, tự Trọng linh, hiệu Tiềm tử.
Năm 7 tuổi, sư xuất gia, năm 13 tuổi được cho cạo tóc, năm 19 tuổi du phương. Sư thường cung kính lễ bái tượng bồ tát Quan
KHẾ TUNG

K
2462
âm, mỗi ngày tụng danh hiệu của Ngài 10 vạn biến. Về sau, sư đắc pháp nơi thiền sư Động sơn Hiểu thông. Sư giỏi cả nội, ngoại điển, viết văn hay, từng dựa vào luận thuyết "Giáo Thiền nhất trí" của ngài Tông mật mà bàn rộng thêm về nghĩa lí, nhấn mạnh thuyết "Nho Phật nhất trí" và soạn Nguyên giáo, Hiếu luận để phản bác luận điệu bài Phật của các nhà Nho nhưHàn dũ, v.v... Những tác phẩm của sư được vua Nhân tông ban chiếu thu vào Đại tạng, đồng thời ban áo đỏ và hiệu là "Minh Giáo Đại Sư". Vì sư trụ ở núi Phật nhật tại Tiền đường nên cũng gọi là Phật nhật thiền sư. Sư cũng từng trụ ở tinh xá tại núi Vĩnh an, nên người đời sau gọi sư là thiền sư Vĩnh an.
Năm Hi ninh thứ 5 (1072) sư tịch ở chùa Linh ẩn tại Hàng châu, thọ 66 tuổi.
Tác phẩm của sư gồm có: Truyền pháp chính tông định tổ đồ, Truyền pháp chính tông kí, Nguyên giáo, Hiếu luận, các tác phẩm này sau được đệ tử biên tập thành Đàm Tân Văn Tập 20 quyển.
[X. Truyền pháp chính tông kí Q.1; Tục truyền đăng lục Q.5; Đàm tân Minh giáo đại sư hành nghiệp kí].
KHỂ THỦ
... ..
Cúi đầu chạm đất.
Trong 9 phép lạy được chép trong sách Chu lễ của Trung quốc, thì khể thủ là phép lễ cung kính nhất. Khể thủ trong Phật giáo là khom lưng cúi mình, đầu mặt sát đất, duỗi 2 bàn tay hướng về 2 chân của người được lễ bái, vì thế gọi là Tiếp túc lễ. Khể

thủ cùng nghĩa với qui mệnh, nhưng khể thủ thuộc về thân, còn qui mệnh thì thuộc về ý.
[X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.4; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Thích thị yếu lãm Q.trung].
KHÍ
. .
I. Khí.
Tên gọi chung tất cả đồ dùng. Trong kinh điển Phật giáo, từ Khí thường được dùng để gọi những người có căn cơ hoằng pháp là Căn khí, có khả năng tiếp nhận và tin chịu Phật pháp là Pháp khí, Đạo khí; người tuân thủ giới luật, gọi là Giới khí, v.v... Trái lại thì gọi là Phi khí. Phi khí gồm có 5 loại:
1. Tà kiến, không tin Phật pháp.
2. Phỉ báng chân lí, mua chuộc tiếng khen.
3. Chấp trước văn tự, trái với ý đạo.
4. Hành vi thấp hèn.
5. Trụ vào phương tiện, không biết thực nghĩa.
Năm hạng người trên gọi là Ngũ nhân phi khí. Khi thụ giới, thuyết pháp loại bỏ 5 hạng người này gọi là Giản khí.
II. Khí.
Gọi đủ: Khí thế gian.
Nơi ở của các loài hữu tình.
(xt. Khí Thế Gian).
KHÍ ÂN
Chỉ sự xả bỏ ân ái thế tục.
Chư kinh yếu tập quyển 4 dẫn lời kinh Thanh tín sĩ độ nhân, nói (Đại 54, 29 trung): "Nếu người muốn xuất gia, vốn mặc áo thế

tục, sau khi lạy từ cha mẹ tôn thân rồi, đọc
bài kệ:
“Trôi lăn trong ba cõi
Khó thoát khỏi ân ái
Bỏ ân vào vô vi
Mới thật là báo ân”.
Nói kệ xong, liền cởi bỏ áo thế tục.
[X. Đệ thập lục tổ trong Truyền quang
lục Q.thượng].
KHÍ ÂN

K
2463
KHÍ GIỚI THUYẾT
... .
Khí giới là chỉ cho thế giới trong đó có núi sông, đất đai, cây cỏ, v.v... là nơi sinh sống của các loài hữu tình. Như lai dùng thần lực không thể nghĩ bàn khiến cho cây cỏ, đất nước diễn thuyết chính pháp, gọi là Khí giới thuyết. Là một trong 5 loại thuyết pháp của kinh Hoa nghiêm.
Như kinh Hoa nghiêm nói, cây Bồ đề, rừng Cực lạc, v.v... đều có thể tuyên thuyết diệu pháp, đó tức là Khí giới thuyết.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Tam tạng pháp số Q.20].
KHÍ LƯỢNG
.....
Vốn chỉ dung lượng của đồ vật, về sau danh từ này được dùng để chỉ cho tài trí và độ lượng của người ta.
Cứ theo kinh Tối thắng vương quyển 1, thì đức Thế tôn không có phân biệt, tùy theo căn cơ và khí lượng của chúng sinh mà nói pháp.
Lời tựa trong Bách luận của ngài Tăng triệu (Đại 30, 168 thượng) nói: “Sa môn Cưu ma la thập, người nước Thiên trúc, khí lượng sâu rộng, thần trí siêu phàm”.
KHÍ NGŨ CÁI
Trừ bỏ 5 cái: Tham dục, sân khuể, thụy miên, điệu hối và nghi.
Cái nghĩa là che đậy, là tên khác của phiền não. Năm loại phiền não này thường che lấp tâm tính, làm cho mờ tối, không khai phát được định tuệ, cho nên gọi là Ngũ cái.

Khi tham dục dấy lên, thì nghĩ đến 5 dục, sinh tâm mê say; khi sân khuể dấy lên, thì tâm sinh oán giận, bừng bừng như lửa, luôn luôn bực tức; khi thụy miên (buồn ngủ) dấy lên, thì tâm thần mơ màng, sáu thức tối tăm, khiến người tu hành quên mất thiền định chính niệm; khi điệu hối dấy lên, thì tâm bồn chồn lo lắng, hối hận những điều lỗi lầm mà sinh sầu não; khi nghi dấy lên, thì ngờ mình, ngờ thầy, ngờ pháp. Ngờ mình tức là ngờ chính mình chẳng phải đạo khí; ngờ thầy là ngờ về giới hạnh của thầy, không hợp ý mình, sợ mình sẽ lầm; ngờ pháp tức là ngờ pháp mình đã tiếp nhận chưa chắc đã đúng chân lí.

Tất cả 5 phiền não (5 cái) trên đây đều chướng ngại định tuệ, cho nên phải trừ bỏ. Nghĩa là dùng Bất tịnh quán trừ bỏ tham dục, dùng Từ bi quán trừ bỏ sân khuể, dùng hạnh Tinh tiến trừ bỏ thụy miên, dùng Sổ tức quán trừ bỏ Điệu hối. Còn phiền não Nghi có 3 cách quán tưởng để trừ bỏ 3 cái nghi mình, nghi thầy và nghi pháp.

Nếu nghi mình thì nghĩ (Đại 46, 45 trung): "Thân ta tức là đứa con đui mù giầu có, đầy đủ tài bảo pháp thân vô thượng, nhưng vì bị phiền não che đậy nên mắt đạo chưa mở, cần luôn luôn tu sửa".

Lại nghĩ: "Từ vô lượng kiếp đến nay, tập nhân đâu có cố định? Há lại tự nghi, mất thời gian, mất lợi lạc. Thân người khó được, chớ để nghi hoặc làm tổn thương mình".

Nếu nghi thầy thì nghĩ rằng: "Ta nay ngu si, bậc thượng thánh đại nhân đều cầu pháp, không chấp người, (...), thường khởi tâm cung kính Như lai 3 đời. Thầy tức là chư Phật vị lai, sao lại sinh tâm nghi?".

Nếu nghi pháp thì nghĩ: "Mắt pháp của

ta chưa mở, chưa phân biệt phải trái, chỉ nhờ vào lòng tin mà thôi. Phật pháp như biển, chỉ có lòng tin mới có thể vào được". Trừ bỏ 5 phiền não (cái) này, thì liền sinh chính niệm thiền định.
[X. Ma ha chỉ quán Q.4 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 hạ; Thứ đệ thiền môn Q.2; Chỉ quán đại ý; Tứ giáo nghi tập chú Q.hạ phần cuối]. (xt. Ngũ Cái).
KHÍ NGŨ CÁI

K
2464
KHÍ PHÁC
... ..
Danh từ được dùng trong Quán kinh sớ định thiện nghĩa của ngài Thiện đạo đời Đường.
Khí là cây cong, Phác là cây thẳng. Khí và phác chỉ cho cây gỗ còn nguyên chưa gia công. Ngài Thiện đạo dùng danh từ này để ví dụ định cơ hay tán cơ của chúng sinh. Ngoài ra, có chỗ cho rằng Khí là đồ để thụ pháp, còn Phác là chỉ cho cây gỗ nguyên.
KHÍ PHÁC LUẬN
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Thác hà (Thác a), Tổ thứ 7 của Thời tông Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 84, ấn hành năm Bảo vĩnh thứ 3 (1706), khắc in lại vào năm An vĩnh thứ 5 (1776).
Nội dung sách này trình bày về giáo nghĩa của Thời tông, chia làm 15 môn như: Thánh tịnh nan dị, Bản hoài phi bản hoài, Nhị tôn nhị giáo, v.v... và giải thích rõ ràng, rồi qui kết giáo thuyết một đời của đức Thích ca vào môn Niệm Phật.
KHÍ THẾ GIAN
... .
Phạm:Bhàjana-loka.
Cũng gọi Khí thế giới, Khí giới, Khí.
Chỉ cho đất nước là nơi sinh sống của tất cả chúng sinh, 1 trong 3 thế gian. Vì đất nước chứa đựng chúng sinh giống như đồ dùng chứa đựng các vật nên gọi là Khí, dễ biến đổi, dễ hư nát nên gọi là Khí thế gian.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 134, thì trong 1 kiếp Khí thế gian được tạo thành,

trong 19 kiếp các loài hữu tình dần dần sinh trụ. Khí thế gian chỉ đến cõi trời Sắc cứu kính, phía trên đó là trời Vô sắc. Tiểu thừa cho rằng Khí thế gian do cộng nghiệp của chúng sinh chiêu cảm lấy, còn Duy thức Đại thừa thì chủ trương rằng Khí thế gian là do thức A lại da biến hiện.
Ngoài ra, trong luận Tịnh độ của ngài Thiên thân, Tịnh độ trang nghiêm của Phật A di đà được gọi là Khí thế gian thanh tịnh, vì Tịnh độ này là do sức bản nguyện của Như lai kiến lập, cho nên gọi là Khí thế gian, nhưng khác với quốc độ hữu lậu do cộng nghiệp của chúng sinh chiêu cảm.
[X. luận Đại tì bà sa Q.133; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.2; Vãng sinh luận chú Q.3; Câu xá luận quang kí Q.11; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.1; Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Thế Gian).
KHÍ THẾ GIAN THANH TỊNH
.....
Chỉ cho Tịnh độ trang nghiêm của Phật A di đà. Chúng sinh thế gian là chính báo của chúng sinh, Khí thế gian là y báo của chúng sinh nương vào đó mà sống còn. Ở cực lạc Tịnh độ thì bất luận chính báo, y báo, đều lấy diệu lí thực tướng Niết bàn của pháp thân làm thể, thể ấy thanh tịnh vô nhiễm, vượt ra ngoài 3 cõi, nên gọi là Khí thế gian thanh tịnh.
Trong 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc thì về quốc độ có 17 thứ là: Thanh tịnh, lượng, tính, hình tướng, chủng chủng sự, diệu sắc, xúc, tam chủng(nước, đất, hư

không), vũ(mưa), quang minh, diệu thanh, chủ, quyến thuộc, thụ dụng, vô chư nạn, đại nghĩa môn và nhất thiết sở cầu mãn túc. Đó là Khí thế gian thanh tịnh, một trong 2 thứ thanh tịnh.
[X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Tịnh độ luận chú Q.hạ]. (xt. Nhị Thập Cửu Chủng Trang Nghiêm, Nhị Chủng Thanh Tịnh).
KHÍ THẾ GIAN THANH TỊNH

K
2465
KHÍ THẾ GIAN THUYẾT PHÁP TAM NGHĨA
... ...
Ba nghĩa của Khí thế gian thuyết pháp.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 8, thì
Khí thế gian thuyết pháp có 3 nghĩa sau đây:
1. Ước thông lực thuyết(nương vào sức
thần thông mà nói): Phật dùng sức thần thông
khiến các vật vô tình của thế gian đều có
khả năng thuyết pháp.
2. Ước dung thông thuyết(dựa vào sự
dung thông mà nói): Bản tính của y báo(quốc
độ)và chính báo(thân căn) dung thông nhau,
cho nên thân có thể thuyết pháp, mà độ
cũng có thể thuyết pháp.
3. Ước hiển lí thuyết(nhờ sự hiển rõ lí
mà nói): Bồ tát tiếp xúc với cảnh đều có thể
biết rõ, như lúc Bồ tát tiếp xúc sắc cảnh thì
liền hiển bày các lí nghĩa: Chất ngại, duyên
sinh, vô thường, v.v...
KHÍ THỦ THIÊN
Phạm:Karoỉapàịi.
Cũng gọi Khí tửu thiên.
Tên một vị trời thuộc Kim cương bộ
ngoài của Mạn đồ la Thai tạng giới Mật
giáo, là quyến thuộc của trời Y xá na. Vì
tay của vị trời này cầm bình rượu nên gọi
là Khí tửu thiên.
KHÍ THỦ THIÊN HẬU
Phạm:Karoỉapàịiịì.
Tên một vị trời thuộc Kim cương bộ ngoài
trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, là
quyến thuộc của trời Y xá na. Vị trời này cùng
với Khí thủ thiên tayđềucầm bình rượu.
KHÍ TÔNG LỘNG TÁN (?-650)
Tạng: Khri-lde-sroí-bstan-sgam-po.

Cũng gọi Song tán tư cam phổ (Tạng: Sroí-bstan-sgam-po), Khí tô nông tán, Tùng tán can bố.
Vua Tây tạng, sống cùng thời với nhà Đường ở Trung quốc, ông đã làm cho nền Phật giáo Tây tạng hưng thịnh.
Ông lên ngôi năm 16 tuổi(có thuyết nói 13 tuổi), tính kiêu dũng, nhiều mưu lược. Năm 634, ông sai sứ đến Trường an triều cống, sau đưa 20 vạn quân đến tấn công Tùng châu, bị quân nhà Đường đánh bại, liền xin cầu hôn với nhà Đường. Năm 641, ông cưới công chúa Văn thành nhà Đường, muốn theo văn hóa Hán tộc, ông cho người trong Hoàng gia đến Trung quốc học tập. Về sau, ông lại cưới công chúaBhfkuỉicủa Nepal làm phi(có thuyết nói bà này được cưới trước). Hai vị công chúa khi về Tây tạng, mỗi người đều mang theo tượng Phật và kinh điển, đó là nguyên nhân đã làm cho Phật giáo Tây tạng hưng thịnh. Rồi ông lại sai đại thần Đoan mĩ tam bồ đề (Tạng: Thon-misam-bhoỉa) đến Nam Ấn độ học tiếng Phạm, truyền dịch kinh Thiền, kinh Bách bái sám hối, kinh Tam pháp vân. Đồng thời, ông lấy tiếng Phạm làm gốc, châm chướcchữ Tây tạng rồi chế ra văn tự riêng của Tây tạng và soạn các sách chú giải về thanh tự và văn pháp. Ngoài ra, ông ứng dụng pháp Thập thiện của Phật giáo để canh tân chính sách đã suy bại và chế định hình pháp mới cho Tây tạng.
Truyền thuyết đời sau cho rằng Quốc vương là hóa thân của bồ tát Quan thế âm, 2 bà

phi và ông Đoan
mĩ tam bồ đề thì
được coi là hóa
thân của bồ tát Đa
la, bồ tát Văn thù.
Vua Khí tông
KHÍ TÔNG LỘNG TÁN
Khí Tông Lộng Tán

K
2466
lộng tán cùng với vua Khất lật song đề tán (Tạng:Khri-sroí-lde-bstan), vua Khất lật lai ba chiêm (Tạng:Khri-ral-pa-can) là 3 vị vua hộ giáo lớn nhất trong lịch sử Tây tạng. Tây tạng Quan âm kinh (Tạng), tức Thánh điển Phật giáo Tây tạng, là do tuân theo di mệnh của vua Khí tông lộng tán thu chép mà thành.
[X. luận Chương sở tri Q.thượng; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Thổ phồn truyện thượng trong Đường thư Q.196 thượng; Thổ phồn truyện thượng trong Tân đường thư 216 thượng; Sách phủ nguyên qui 979; Mông cổ nguyên lưu 2; Thánh vũ kí 5; Mông Tạng Phật giáo sử Q.thượng; Obermiller: History of Buddhism by Bu-ston, Part II; W. W. Rockhill: Tibet; Surat Candra Das: Tibetan Enghish Dictionary].
KHÍCH DU TRẦN
Phạm:Vàtàyanacchidra-rajas.
Cũng gọi Hướng du trần, Nhật quang trần.
Những mảy bụi lởn vởn mà mắt thường có thể thấy được khi ánh sáng mặt trời xuyên qua các kẽ hở.
Cứ theo luận Câu xá quyển 12, thì trong đó mảy bụi nhỏ nhất tương đương với 823.543 lần của một "cực vi" (Phạm:Paramàịu), còn mảy lớn nhất thì tương đương với 1 phần trong 2.401 phần của đốt ngón tay.
Cứ theo Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ) thuộc Phật giáo Tiểu thừa, thì "cực vi" là nguyên tố rất nhỏ, cơ bản nhất cấu

tạo thành vũ trụ. Hình trạng của cực vi tuy không có dài ngắn, vuông tròn, cũng không có mầu sắc xanh vàng đỏ trắng, mắt thường không thể thấy được, nhưng nó là một sắc pháp có thực chất tồn tại, tất cả vật chất đều do cực vi tạo thành, cũng tức là đem phân tích tất cả vật chất đến nguyên tố cuối cùng không còn phân tích được nữa, thì đó chính là cực vi. Cho nên, trong hư không, cực vi chiếm một vị trí không gian nhất định, hình thái tồn tại của nó thường lấy 7 cực vi kết hợp ở một chỗ gọi là 1 vi trần (Phạm: Aịu-rajas), tức lấy 1 cực vi làm trung tâm, rồi tụ tập ở 6 phương(đông, tây, nam, bắc, trên, dưới), mỗi phương 1 cực vi, như vậy, 7 cực vi cộng lại thành 1 vi trần, cứ theo đó mà suy: 7 vi trần là 1 kim trần (Phạm:Loharajas, cũng gọi Đồng trần, Thiết trần), 7 kim trần là 1 thủy trần (Phạm:Ab-rajas), 7 thủy trần là 1 thố mao trần (Phạm:Zazarajas), 7 thố mao trần là 1 dương mao trần (Phạm: Avi-rajas), 7 dương mao trần là 1 ngưu mao trần (Phạm: Go-rajas), 7 ngưu mao trần là 1 khích du trần.
[X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.32; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu].
KHIÊM ÍCH (?-?)
.... .
Sơ tổ Luật tông ở nước Bách tế (Triều tiên) thời xưa.
Năm Thánh vương thứ 4 (526), sư vượt biển đến chùa Đại luật ở Thường già na, Trung Ấn độ, học tiếng phạm 5 năm, nghiên cứu Luật điển để trang nghiêm giới thể. Sau, sư cùng với một vị tăng người Ấn độ là Tam tạng Bồi đạt đa mang 5 bộ Luật

thuộc tạng A đàm bằng tiếng Phạm về nước, vua Bách tế với lễ nghi trọng thể ra ngoài thành tiếp rước những bộ Luật này về chùa Hưng luân, sau đó, vua triệu thỉnh 28 vị danh tăng trong nước cùng dịch Luật bộ 72 quyển. Về sau, các ngài Đàm húc và Huệ nhân soạn bộ Luật sớ gồm 36 quyển dâng lên vua, vua bèn viết bài tựa cho bộ sớ này, rồi cất giữ trong điện Thai diệu.
Tạng A đàm nói trên có lẽ là Tì đàm ở
KHIÊM ÍCH

K
2467
đời sau? Hoặc chỉ cho tạng A tì đàm? Còn sự quan hệ giữa 5 bộ Luật với tạng A đàm cũng không rõ.
[X. điều Bách tế Thánh vương tứ niên trong Triều tiên Phật giáo thông sử thượng biên].
KHIÊN DUY
Chỉ cho việc bồ tát Mã minh vén màn hàng phục Bà la môn Quỉ biện.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, thì trong thành Ba tra li tử ở nước Ma kiệt đà, có một Bà la môn thờ quỉ để cầu phúc, biện luận cũng nhờ sức quỉ, cho nên khi luận đàm thường che màn để đối đáp với người. Khi ngài Mã minh đến tranh luận, Bà la môn này ở phía sau màn cứ im lặng, ngài liền vén màn(khiên duy) hàng phục ông ta.
KHIỂN HOÁN
Gọi đủ: Phát khiển chiêu hoán.
Chỉ bảo và vời gọi. Đức Thế tôn chỉ dạy (phát khiển) chúng sinh nương theo thuyền đại nguyện của Phật A di đà mà sinh về Tịnh độ cực lạc; còn đức Phật A di đà cũng từ Tịnh độ cực lạc đến đây vời gọi và tiếp đón chúng sinh.
[X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. (xt. Phát Khiển Chiêu Hoán).
KHIỂN HOÀNG
Trừ sâu. Tức là cầu nguyện để diệt trừ (khiển) sâu bọ, khiến cho ngũ cốc được mùa.
Điều Kì đảo trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 1 (Đại 48, 1115 trung), nói: "Do đó, cần phát tâm thành, thiết lập đạo

tràng khiển hoàng, hàng ngày thỉnh chư tăng trì tụng kinh chú".

KHIỂN SỨ ĐẮC

Trường hợp đắc giới do đức Phật phái người đến truyền. Một trong 10 duyên đắc giới.

Người phụ nữ có nhan sắc xinh đẹp, trên đường đến nơi thụ giới tỉ khưu ni, sợ gặp tai nạn, nên Phật sai người(khiển sứ) đến thụ giới Cụ túc cho.

[X. luận Câu xá Q.14]. (xt. Thập Chủng Đắc Giới Duyên).

KHIẾT TRÀ DƯỠNG SINH KÍ

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Vinh tây (1141-1215), vị tăng Nhật bản chép.

Nội dung dựa theo phong tục uống trà của Trung quốc, Ấn độ, viện dẫn các sách như: Tôn thắng đà la ni phá địa ngục pháp bí sao, Nhĩ nhã, Trà kinh, v.v... để nói về sự quan hệ giữa 5 tạng là gan, phổi, tim, lá lách, thận với 5 vị là chua, cay, ngọt, đắng, mặn... cho đến công hiệu của sự uống trà và kĩ thuật trồng cây trà, đồng thời, thuyết minh về phương pháp dưỡng sinh.

KHIẾT TRAI

Cũng gọi Tinh tiến khiết trai, Trai thanh tịnh. Vật kị. Giữ gìn trai giới, dứt dâm dục, bỏ rượu thịt, kiêng ngũ tân, v.v... để cho thân tâm được trong sạch.

Cứ theo truyện Sở vương anh trong Hậu Hán thư quyển 72, thì khi Phật giáo mới truyền vào Trung quốc, vua nước Sở đã phát nguyện khiết trai 3 tháng. Đây là trường hợp danh từ "Khiết trai" đã được sử dụng sớm nhất.

Khiết trai thông thường được thực hành trong những dịp sau đây:

1. Khi biên chép văn kinh hay đắp vẽ

tượng Phật, thì kiêng cữ rượu thịt, ngũ tân,
KHIẾT TRAI

K
2468
tắm gội và mặc áo sạch.
2. Khi cầu nguyện trước thần, Phật thì giữ trai giới, tắm gội sạch sẽ, thân tâm thanh tịnh.
3. Người tu hành, để giữ cho 6 căn thanh tịnh, nên khi tu hành ở chốn núi rừng đồng nội cũng thực hành pháp khiết trai.
[X. Loại tụ danh vật khảo Q.31].
KHIÊU THẦN TIẾT
Lễ hội của Phật giáo Tây tạng, được cử hành hàng năm vào ngày 29 tháng 12 theo lịch Tây tạng ở cung Bố đạt lạp và chùa Mộc lộc tại Lạp tát (Lhasa), gọi là "Cung nội khiêu thần" và "Mộc lộc khiêu thần".
Đến giờ làm lễ, các vị Lạt ma hóa trang thành Thần linh, quỉ quái, đi nhiễu quanh chùa Đại chiêu, khua vang các thứ vũ khí hò hét inh ỏi, xua đuổi ma quỉ để tượng trưng cho việc tiễn đưa năm cũ, đón rước năm mới.
KHIẾU HOÁN ĐỊA NGỤC
Khiếu hoán, Phạm: Raurava, Pàli: Roruva.
Cũng gọi Dịch khiếu địa ngục, Đề khốc địa ngục, Hào khiếu địa ngục.
Địa ngục kêu gào, 1 trong 8 địa ngục nóng.
Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19, thì ngục tốt bắt các tội nhân trong ngục bỏ vào vạc nước sôi đun nấu, sau đó lại vớt ra và ném lên vỉ sắt để nướng, làm cho các tội nhân vô cùng đau đớn, kêu gào thảm thiết. Tuy trải qua những sự trừng trị khổ sở như thế, nhưng vì tội chưa hết nênkhiến cho tội nhân không chết hẳn, mà phải 3 lần

chết đi sống lại để chịu khổ qua 16 địa ngục nhỏ nữa.
Theo luận Du già sư địa quyển 4, thì tuổi thọ của chúng sinh ở địa ngục này rất dài lâu, mà một ngày đêm ở địa ngục này tương đương với 4.000 năm ở cõi trời Tri túc (Đâu suất). Như vậy, thời gian mà tội nhân phải chịu khổ trong địa ngục này, không thể tưởng tượng được. Những tội nhân lúc còn sống bắt nhốt người trong phòng kín rồi dùng lửa thiêu chết, hoặc hun đốt muỗi mòng, hoặc trộm cắp, gian dâm, uống rượu, v.v... sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục này.
Ngoài ra, ngục thứ 5 trong 8 địa ngục nóng, gọi là địa ngục Đại khiếu hoán, tội nhân trong địa ngục này chịu các hình phạt còn đau đớn, nặng nề hơn địa ngục Khiếu hoán. Hai địa ngục này trong các kinh thường được gọi chung là Khiếu hoán Đại khiếu hoán.
[X. kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi thế Q.2; luận Lập thế a tì đàm Q.8; luận Câu xá Q.11]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục).
KHINH AN
... ..
Phạm: Prasrabdhi.
Pàli: Passaddhi.
Đối lại: Hôn trầm.
Tên tâm sở, là tâm thái nhẹ nhàng, an ổn trước cảnh sở duyên, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Tông Câu xá cho Khinh an là 1 trong các Đại thiện địa pháp, còn tông Duy thức thì coi nó là 1 trong những tâm sở thiện. Khinh an thường khởi lên trong Thiền định, giúp sự tu tập được tiến hành liên tục.
Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì

Khinh an có 2 loại: Thân khinh an và Tâm khinh an. Thân khinh an là tính kham nhẫn của tâm tương ứng với 5 thức trước, Tâm khinh an là tính kham nhẫn của tâm tương ứng với thức thứ 6. Thuyết nhất thiết hữu bộ còn cho rằng Thân khinh an chỉ có trong hữu lậu và tán vị, còn Tâm khinh an thì có cả trong hữu lậu và vô lậu, tán vị và định vị.
KHINH AN

K
2469
Nhưng theo Kinh bộ thì Thân khinh an là sự xúc chạm nhẹ nhàng, mà tâm sở khinh an không tương ứng với 5 thức trước; còn Tâm khinh an là sự sai biệt của tâm sở Tư, chỉ có trong Định vị.
Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 6 phần cuối, thì Khinh an chia làm 2 loại: Hữu lậu khinh an và Vô lậu khinh an. Trong 2 loại Khinh an này, tâm thái đều nhẹ nhàng, thoải mái, đều ở trong định vị.
[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Phẩm loại túc Q.3; Câu xá luận quang kí Q.4].
KHINH CẤU TỘI
.....
Đối lại: Trọng tội (tội Ba la di).
Tội tuy nhẹ nhưng làm ô nhiễm hạnh thanh tịnh, nên gọi là Khinh cấu tội. Thiên Khinh cấu tội trong Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ quyển 4 (Đại 40, 634 trung), nói: "Để phân biệt với các tội nặng nên gọi là Khinh; so với các tội nặng khác thì không phạm, nên gọi là Cấu; làm ô nhiễm hạnh thanh tịnh, gọi là Cấu; thể của nó không quá nặng, gọi là Khinh".
(xt. Tứ Thập Bát Khinh Giới).
KHINH MAO
Sợi lông nhẹ bay theo chiều gió thổi, lúc sang đông, lúc sang tây, dụ cho tâm lực của Bồ tát ở giai vị Thập tín còn yếu kém nên tiến thoái bất định.
Luận Thích ma ha diễn quyển 7 (Đại 32, 649 hạ), nói: "Phẩm vị Thập tín gọi là bất định, nghĩa là gặp duyên thuận thì hướng

về đường thiện; trái lại, nếu gặp duyên nghịch thì sẽ đi vào nẻo ác, giống như sợi lông nhẹ, bị quấn theo chiều gió".
Pháp hoa văn cú quyển 2 thượng (Đại 34, 21 thượng), nói: "Bồ tát giai vị Thập tín, vì tín căn chưa vững chắc, nên còn thoái chuyển".
Ngoài ra, vì Thập tín đã vượt qua giai đoạn phàm phu nên được gọi là Tín ngoại khinh mao, còn phàm phu dưới Thập tín thì gọi là Mao đạo phàm phu.
[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; Quán kinh sớ huyền nghĩa phần].
KHINH TRỌNG NHỊ NGHIỆP
.....
Hai nghiệp nhẹ và nặng.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 31 (bản Bắc), thì 2 nghiệp nhẹ và nặng là do người trí và ngu khác nhau, nên chịu quả báo cũng khác nhau, có 2 trường hợp như sau:
1. Trọng nghiệp khinh thụ(nghiệp nặng chịu báo nhẹ): Người trí dùng sức trí tuệ tu tập phạm hạnh thì có năng lực chuyển nghiệp nặng địa ngục thành quả báo nhẹ ở đời hiện tại.
2. Khinh nghiệp trọng thụ(nghiệp nhẹ chịu nặng): Người ngu vì si mê chấp trước mà tăng trưởng nghiệp lực khiến cho nghiệp ở đời hiện tại phải chịu quả báo nặng ở địa ngục trong đời sau.
KHOA VĂN
Cũng gọi Khoa chương, Khoa tiết, Khoa đoạn, Phân khoa.
Giải thích các kinh luận bằng cách chia nội dung thành từng phần, từng đoạn, rồi tóm tắt chỗ cốt yếu của nội dung mỗi đoạn, như thế gọi là Khoa văn.

Thông thường, mỗi bộ kinh được chia làm 3 phần: Phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông, gọi là Tam phần khoa văn. Tại Ấn độ, phương thức chia 1 bộ kinh thành 3 phần bắt đầu từ Thập địa kinh luận quyển 1, còn ở Trung quốc thì bắt đầu từ ngài Đạo an ở đời Phù Tần.
KHOA VĂN

K
2470
Phần tựa lại được chia làm 2: Tựa chung và Tựa riêng.
1. Tựa chung: Tất cả các kinh đều mở đầu bằng đoạn văn: "Như thị ngã văn", v.v... cho đến "dữ đại tỉ khưu chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu", v.v... Đây là phần tựa chung cho tất cả kinh điển do đức Phật nói ra.
2. Tựa riêng: Sau phần tựa chung là phần duyên khởi riêng của mỗi bộ kinh.
Tựa chung là phần khiến chúng sinh phát khởi lòng tin nên cũng gọi là Chứng tín tự. Còn tựa riêng là phần trình bày về nhân duyên của bộ kinh ấy nên cũng gọi là Phát khởi tự. Nhưng theo chủ trương của ngài Thiện đạo thì 4 chữ "Như thị ngã văn" (Tôi nghe như vầy) mới là Chứng tín tự, còn từ đó trở xuống đều là phát khởi tự và phần tương đương với tựa chung trong Phát khởi tự gọi là Hóa tiền tự.
Tựa chung cũng được chia làm 6 thành tựu, tức là Tín (như vầy), Văn(tôi nghe), Thời (một thời), Chủ(Phật), Xứ(ở...), Chúng(cùng với chúng tỉ khưu), v.v... Phần tựa chung trong các kinh của Phật giáo đều phải đầy đủ 6 đều kiện trên. Ngoài ra, cũng có chỗ hợp 2 thành tựu Chủ và Xứ làm một mà gọi là "Ngũ thành tựu"; lại có chỗ đem chia thành tựu Văn làm 2 là Ngã và Văn mà gọi là Thất thành tựu.
Từ thế kỉ XX trở đi, trong Phật giáo đã có nhiều phương pháp mới để nghiên cứu, cho nên Khoa văn không còn được dùng nữa.
[X. luận Đại thừa khởi tín; Pháp hoa kinh

văn cú Q.1; Pháp hoa kinh huyền tán nhiếp thích 1].

KHÓA GIÀ LUẬN

Tác phẩm, 1 trong 8 luận, thuộc 18 bộ Đại kinh do ngoại đạo ở Ấn độ thành lập. Theo Bách luận sớ quyển thượng, thì Khóa già là bộ luận giải thích về phương pháp thu nhiếp tâm. Có thuyết cho rằng tên tiếng Phạm của bộ luận này làGarga, nhưng các học giả hiện đại căn cứ vào bộ Prasthànabheda mà cho rằng tên tiếng Phạm chính xác của nó làYoga.

KHÓA TỤNG

Cũng gọi Công khóa.

Các thời khóa tụng niệm kinh chú vào buổi sáng sớm và chiều tối tại các chùa viện Phật giáo. Hàng ngày thực hành các thời khóa tụng niệm để mong đạt được công đức nên cũng gọi là công khóa.

Tại Trung quốc thời xưa, pháp tụng niệm lúc đầu rất đơn giản, chỉ có kinh chú và kệ tán. Nhưng từ sau đời Tấn đã phát triển thêm pháp sám hối. Kế đó, khi có nghi thức Thủy lục, Diệm khẩu thì việc xướng niệm ngày càng thêm phức tạp.

Về nguồn gốc của khóa tụng thì trong phẩm Pháp sư của kinh Pháp hoa đã có ghi các danh xưng như: Thụ trì pháp sư, Độc kinh pháp sư, Tụng kinh pháp sư, v.v..., do đó có thể suy ra rằng nghi thức khóa tụng ở Trung quốc là do những nhà dịch kinh Phật từ các nước Tây vực truyền đến. Những ghi chép sớm nhất về khóa tụng trong các sách ở Trung quốc có thể thấy trong sự tích Trách dung đời Đông Hán được chép chung với truyện Lưu diêu trong Ngô thư. Vua chúa các đời cũng đề cao khóa tụng, như vua Đường Huyền tông ban sắc thỉnh Tam tạng

Bất không tụng kinh Nhân vương, Đường Đại tông ra sắc lệnh chọn 27 vị sa môn tụng chú Phật đính cầu nguyện cho đất nước trường tồn, nhân dân an lạc.
Điều Trì tụng công thâm trong Phật tổ thống kỉ quyển 53, có nêu ra 19 việc đặc biệt của đạo tục tụng kinh trong khoảng thời gian hơn 700 năm từ vua An đế đời Đông Tấn đến vua Quang tông đời Tống. Như
KHÓA TỤNG

K
2471
vậy, ta có thể thấy khóa tụng đã rất phổ biến và có một lịch sử lâu dài rồi.
Về nghi thức khóa tụng thì ở Ấn độ thời xưa thực hành nghi chế "Tam khải", nghĩa là trước tiên ngâm tụng thơ văn tán thán đức Phật(Phật sở hành tán) do ngài Mã minh sáng tác, kế đến, chính thức tụng kinh Phật, sau cùng là văn hồi hướng, phát nguyện. Toàn bộ quá trình là mở ra 3 tiết đoạn, cho nên gọi là Tam khải. Khi tụng kinh xong, đại chúng đồng thanh niệm "Tô bà sư đa" hoặc "Sa bà độ"(khen ngợi văn kinh là những lời vi diệu). Nghi thức tụng niệm ở Trung quốc xưa nay cũng theo phép Tam khải này, chỉ thiếu phần đại chúng đồng niệm Tô bà sư đa hoặc Sa bà độ, nhưng lại có xướng "Thiện" hay "Thiện tai".
Nghi thức tụng niệm ở Trung quốc bắt đầu từ Tăng Ni Quĩ Phạm do ngài Đạo an chế định vào đời Đông Tấn, trong đó qui định hàng ngày có 6 thời hành đạo, khi ăn phải hiến cúng, tức là phép hiến trai. Đời sau thực hành 2 thời khóa tụng niệm sớm tối, tức đã bắt nguồn từ đây.
Những kinh văn trì tụng trong 2 thời khóa đều là kinh Đại thừa, như chú Lăng nghiêm, chú Đại bi, kinh A di đà, văn Sám hối, Mông sơn thí thực, xưng niệm danh hiệu Phật, v.v... Còn về lịch trình và nội dung của 2 thời khóa thì tùy theo các tông phái mà có khác nhau.
[X. điều Niệm tụng trong Thiền uyển thanh qui Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.36; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Cao tăng Pháp hiển truyện; Trung quốc Phật giáo

nhân vật dữ chế độ khóa tụng chương (Vương tân)].

KHỎA ĐẦU

.....

Mũ đội đầu của chư tăng đời xưa. Cứ theo luật Tứ phần quyển 40, thì đức Phật cho phép các tỉ khưu được đội mũ để che đầu khi trời lạnh hoặc đau đầu, ngoài trường hợp này ra thì bị cấm.

Tương truyền, Dượng đế nhà Tùy khi còn là Tấn vương, có thỉnh đại sư Trí khải trao giới Bồ tát cho ông, gặp lúc thời tiết giá rét, vua lấy tay áo trùm lên đầu Đại sư, gọi là Khỏa đầu. Tại Nhật bản, khi chư tăng đi tuần tra trong chùa thường dùng ca sa che đầu, gọi là Khỏa đầu chúng.

[X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.hạ; Trinh văn tạp kí Q.2; Đông tự tháp cúng dường kí].

KHỎA HÌNH NGOẠI ĐẠO

Khỏa hình, Phạm: Accelaka. Cũng gọi Lộ hình ngoại đạo, Vô y ngoại đạo, Vô tàm ngoại đạo. Ngoại đạo ở truồng, 1 trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 25 (Đại 10, 136 trung), nói: "Nguyện cho tất cả chúng sinh, được áo hổ thẹn để che thân, lìa bỏ pháp xấu xa của tà đạo lộ hình".

[X. kinh Khỏa hình phạm chí trong Trường a hàm Q.16; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; điều Ma kiệt đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.9].

KHỎA HÌNH TƯỢNG
Cũng gọi khỏa Phật.
Tượng không mặc áo, chỉ cho tượng đản sinh của đức Phật Thích ca xưa nay thường được điêu khắc hoặc đắp vẽ lộ hình.
Ngoài ra, ở Nhật bản cũng có tượng Phật A di đà và tượng bồ tát Địa tạng lộ hình.
Khỏa Đầu
KHỎA HÌNH TƯỢNG

K
2472
KHOÁI DIÊU CẢN BẤT CẬP
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Diêu là loài chim ưng nhỏ giống như chim cắt, bay rất nhanh.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho Thiền cơ loang loáng như ánh chớp, như tia lửa từ trong đá bắn ra, dù có bay nhanh như chim cắt thì đuổi cũng không kịp(cản bất cập); cũng chỉ cho thời gian trôi qua nhanh chóng.
Tắc 12, Bích nham lục (Đại 48, 153 thượng) ghi: "Ngày qua nhanh(mắt trái nửa cân, chim cắt đuổi không kịp, đặt ngang mình trong ngọn lửa đỏ); đêm chóng sáng(mắt phải 8 lạng, làm hang ổ trong cung Hằng nga), phải khéo ứng phó thế nào để khỏi bị khinh rẻ, xúc phạm?".
KHOÁI LẠC VÔ THOÁI LẠC
Niềm an vui không bao giờ mất. Một trong 10 niềm vui mà người niệm Phật vãng sinh Tịnh độ đạt được. Đây là thuyết của ngài Nguyên tín, Tổ thứ 6 của Tịnh độ Chân tông Nhật bản.
Ở cõi Cực lạc bên phương Tây, con người sống lâu vô lượng, không có 8 nỗi khổ: Sinh, già, bệnh, chết, yêu thương phải chia lìa, oán ghét phải sống chung, mong cầu không được và 5 uẩn bức bách. Nếu có nguyện sinh ở phương khác thì đó là sống chết tự tại chứ chẳng phải do nghiệp báo, vì thế không có khổ mà chỉ là vui. Và niềm vui này vĩnh viễn không thay đổi, không thoái thất.
[X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Thập Lạc).
KHOÁI MÃ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho con ngựa hay(ngựa chạy nhanh).
Ngựa hay chỉ cần người cỡi đánh một roi là nó chạy, gọi là "Khoái mã nhất tiên" (ngựa hay một roi). Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho người đệ tử có căn cơ nhạy bén, chỉ cần một lời mở bày của thầy liền được triệt ngộ.
Tắc 38 trong Bích nham lục (Đại 48, 175 hạ), nói: "Khoái nhân nhất ngôn, Khoái mã nhất tiên"(Người có căn cơ nhạy bén, chỉ cần nói một lời liền ngộ; ngựa hay chỉ cần đánh một roi liền chạy).
KHOÁI TIÊN NAN PHÙNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cơ hội nghìn năm có một (rất khó gặp).
Tắc 54 trong Bích nham lục (Đại 48, 188 trung) ghi: "Ngài Vân môn hỏi vị tăng:
-Ông vừa rời chỗ nào?
Vị tăng trả lời:
-Tây thiền.
Ngài Vân môn hỏi:
-Tây thiền gần đây có ngôn cú gì?
Vị tăng dang 2 tay, ngài Vân môn đánh thật mạnh(theo lệnh mà làm, đánh mạnh, cơ hội nghìn năm khó gặp)".
KHOAN NHÂN
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Nhân rộng. Tức phạm vi Nhân (lí do) của pháp năng lập rộng hơn phạm vi Nhân của pháp sở lập, là 1 trong những Tự nhân (lí do không đúng) của Nhân minh.
Trong 3 phần (chi) Nhân minh, thì Tông (mệnh đề) là pháp sở lập, Nhân và Dụ là pháp năng lập. Theo qui định về 3 phần của Nhân minh, đã là Nhân chính xác thì giữa phạm vi của pháp năng lập và phạm vi

của pháp sở lập có một sự quan hệ nhất
định; nghĩa là phạm vi của pháp năng lập
phải bằng hoặc hẹp hơn phạm vi của pháp
sở lập. Trái lại, nếu pháp năng lập rộng hơn
KHOAN NHÂN

K
2473
(Khoan nhân) pháp sở lập thì trong phạm vi của "Nhân đồng phẩm" không những chỉ có "Tông đồng phẩm" mà còn có cả "Tông dị phẩm" khiến cho pháp năng lập chuyển theo Tông dị phẩm mà phá hoại tướng thứ 3 của Nhân là "Dị phẩm biến vô tính"(tuyệt đối không có dị phẩm). Như vậy thì Nhân đề ra là "Tự nhân"(Nhân sai lầm) không thể biện chứng cho Tông.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại đề)].
KHOÁN MÔN
Cửa cuốn, một lối kiến trúc thời cổ, kiến trúc Phật giáo cũng thu dụng.
Phần trên cửa xây cuốn bằng gạch hoặc đá với hình bán cầu hoặc hình cung. Nếu cây cầu được xây cất theo kiểu này thì gọi là Củng kiều(cầu vòng cung).
KHOÁNG DÃ THÀNH
.....
Tòa thành lớn nằm giữa 2 nước Ma kiệt đà và Kiều tát la thuộc Trung Ấn độ thời xưa. Cứ theo Căn bản thuyết nhất hữu bộ Tì nại da quyển 47, thì thành này nguyên là nơi đồng không mông quạnh, có bọn cướp gồm 500 tên thường hay giết hại khách buôn, cho nên giữa 2 vùng này tuyệt nhiên không có dấu chân người qua lại. Bấy giờ Ảnh thắng vương nghe biết, mới sai Đại tướng tiêu diệt bọn cướp, chúng van xin tha mạng, vị Đại tướng vì lòng từ bi thương xót, xây dựng một tòa thành mới ở giữa 2 vùng, rồi chiêu tập dân chúng đến ở, đó là nguồn gốc của thành này.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.13; luật Tứ phần Q.3].

KHOÁNG DÃ THẦN
.....
Phạm:Àỉavika hoặcÀỉavaka.
Dịch âm: A tra bạc câu, A tra bà câu.
Dịch nghĩa: người rừng, ở rừng.
Cũng gọi Khoáng dã quỉ thần, Khoáng dã quỉ, Khoáng dã dạ xoa.
Thần ở đồng trống, 1 trong 16 thần Dược xoa. Trong Phật giáo xưa nay có pháp thí thực, tức là đem thức ăn bố thí cho thần này.
Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản Nam), thì khi đức Phật còn tại thế, thần Khoáng dã ở trong làng xóm, đồng nội, ăn thịt nhiều chúng sinh, sau tuy được đức Phật giáo hóa, nhưng vẫn ăn thịt uống máu để sống còn, vì thế Phật chế giới, bất cứ chỗ nào có người tu hành Phật pháp đều phải bố thí thức ăn cho thần này.
Theo kinh Quán Phật tam muội hải, thì loài qủi thần này có 1 cổ, 6 đầu, 6 mặt, đầu gối có 2 mặt, khắp mình mọc lông giống như các mũi tên sắt, hễ cử động thì lông bắn ra, trợn mắt đỏ ngầu, máu chảy ròng ròng.
Ở phía bắc sông Hằng và cách đền thờ trời Na la diên về mạn đông có 1 ngôi tháp, tức là nơi mà ngày xưa đức Phật hàng phục và giáo hóa thần Khoáng dã.
Mật giáo thờ thần Khoáng dã để tiêu trừ các chướng nạn như ác thú, nước lửa, đao binh, v.v... và coi họ như thiện thần giữ gìn đất nước và chúng sinh.
Tông Thai mật của Nhật bản rất xem trọng thần Khoáng dã, thường thờ làm Bản tôn khi tu pháp Trấn hộ quốc gia và tôn xưng là Đại nguyên Súy minh vương.
[X. kinh Kim quang tối thắng vương Q.9;

kinh Quán Phật tam muội hải Q.2; Đại đường tây vực kí Q.7].

KHOÁNG KIẾP

.....

Khoáng là lâu xa, kiếp (Phạm:Kalpa) là đơn vị thời gian được người Ấn độ đời xưa dùng để chỉ cho thời hạn rất lớn, tức Khoáng kiếp là thời gian vô cùng tận.

KHOÁNG KIẾP

K
2474
Tắc 1 Bích nham lục (Đại 48, 140 hạ), nói: "Tâm hữu thì khoáng kiếp vẫn là phàm phu; tâm vô thì trong sát na chứng quả Diệu giác".

KHÔ CẢO CHÚNG SINH

Chúng sinh khô héo, ví dụ hạng người phàm phu bị tham sân si làm ô nhiễm, khiến cho pháp thân tuệ mệnh khô kiệt, giống như cây cỏ bị nắng hạn không phát triển được. Phẩm Dược thảo dụ kinh Diệu pháp liên hoa (Đại 9, 20 thượng), nói: "Giống như đám mây lớn, che mát tất cả chúng sinh khô héo".

Đạo tuyên thuật giáo giới luật nghi (Đại 45, 869 trung), nói: "Bên trong thì trái với tâm Bồ tát, bên ngoài thì thiếu hạnh Thanh văn, bốn uy nghi không có, nên gọi là Khô cảo chúng sinh".

KHÔ MỘC

Cây khô, ví dụ trạng thái vô tâm, hoặc chỉ bám chặt vào việc ngồi thiền cầu khai ngộ, chứ không có công dụng hóa độ người khác.

KHÔ MỘC CHÚNG

Chúng cây khô. Chỉ cho những vị tăng đệ tử của thiền sư Thạch sương Khánh chư thuộc tông Tào động đời Đường.

Theo truyện Khánh chư trong Tống cao tăng truyện quyển 12, thì các vị lão túc trong Thiền đường ngồi mãi chẳng nằm, lù lù bất động như gốc cây, mọi người gọi là Thạch sương khô mộc chúng.

Tắc 96 trong Thung dung lục (Đại 48, 289 hạ) ghi: "Thiền sư Thạch sương một đời tạo dựng khô mộc đường, lập khô mộc

chúng, trọn ngày thường ngồi chẳng nằm, có nhiều vị ngồi hoặc đứng mà hóa".

KHÔ MỘC LONG NGÂM

Cũng gọi Khô mộc lí long ngâm.

Tên công án trong Thiền tông.

Rồng ngâm nga trong cây khô, có nghĩa là dứt bặt tất cả vọng niệm, vọng tưởng, đến chỗ một phen chết đi rồi sống lại, lúc ấy mới được tự tại, giải thoát hoàn toàn.

Chương Hương nghiêm Trí nhàn trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 284 trung) ghi: "Hỏi: Thế nào là đạo? Sư đáp: Khô mộc long ngâm".

[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.8; Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.1].

KHÔ NHAI MẠN LỤC

Cũng gọi Khô nhai hòa thượng mạn lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do hòa thượng Khô nhai Viên ngộ biên chép vào đời Tống, ấn hành vào năm Hàm thuần thứ 8 (1272), được thu vào Vạn tục tạng tập 184.

Nội dung sách này chủ yếu bổ sung cho những phần ứng cơ tiếp vật, cơ duyên nhập đạo, thị chúng pháp ngữ của các bậc tôn túc được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục, Gia thái phổ đăng lục, v.v..., hoặc kỉ truyện, hoặc niên tán, hoặc cảnh ngữ, tùy theo chỗ thấy nghe của tác giả mà ghi chép một cách tự do, chứ không theo thứ tự thống nhất.

KHÔ QUI TÁNG MÊNH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Rùa già mất mạng, nghĩa là người có chút tài mà thích xông pha trước đầu sóng ngọn gió đến nỗi thân bại mạng vong.

Tương truyền, khi vua Đại vũ trị thủy ở
KHÔ QUI TÁNG MÊNH

K
2475
sông Hoàng hà, có con rùa thần nổi lên, vì trên lưng nó có vằn như những chữ sốnên rùa bị bắt giết. Thiền tông mượn điển tích này để ngụ ý chê bai những người thích khoe tài mà mất mạng.
Tắc 10 trong Thung dung lục (Đại 48, 233 trung), nói: "Rùa già mất mạng vì trên lưng có chữ, ngựa hay bị hàm thiết dây cương vì chạy nhanh".
KHÔ QUỈ TỬ ĐỀ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Quỉ chết khô. Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho trạng thái dứt bặt ý thức. Hoặc là dụ cho Vô tưởng định, Diệt tận định, 2 định này gọi chung là Nhị vô tâm định.
[X. chương Tổ sư thiền trong Truyền quang lục 47]. (xt. Vô Tưởng Định, Diệt Tận Định).
KHÔ THIỀN
.....
I. Khô Thiền.
Cũng gọi Khô cảo tọa thiền.
Pháp ngồi thiền tuyệt đối buông bỏ tất cả, để đạt đến cảnh giới vô vi, vượt ra ngoài vòng đối đãi.
II. Khô Thiền.
Danh từ này được các nhà chủ trương Khán thoại thiền(thiền tham cứu công án) dùng để mỉa mai những người chủ trương Mặc chiếu thiền, cho rằng ngồi lặng lẽ giống như gốc cây khô.
KHỐ CHỦ
.....

Tên chức vụ trông coi kho lẫm trong Thiền lâm, cũng là từ gọi chung cho cả 3 chức: Đô tự, Giám tự và Phó tự. Ngoài ra cũng có chỗ chỉ gọi Đô tự là Khố chủ. (xt. Khố Đầu, Đô Tự, Giám Tự).

KHỐ ĐẦU

.....

Cũng gọi Phó tự, Quĩ đầu, Tài bạch. Chức vụ trông coi việc chi thu trong Thiền lâm, là 1 trong 6 vị Tri sự ở Đông tự, dưới chức Đô tự. Chức này tuy thấp nhưng nhiệm vụ lại rất quan trọng, vì phụ trách việc thu xuất hàng ngày như lúa gạo, tiền bạc, v.v... Cứ theo Bách trượng thanh qui cáo hương hồ, thì thời xưa dưới chức Đô tự còn có 3 vị Phó tự, 1 vị ở trên chức Duy na gọi là Thượng phó tự, 2 vị ở dưới chức Duy na gọi là Hạ phó tự. Dưới vị Phó tự còn đặt ra chức Tri khố, về sau vị Phó tự kiêm luôn chức này để quản lí việc chi thu, xuất nạp tài chính trong chùa.

[X. điều Đông tự Tri sự Phó tự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Chức vị môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHỐ LÍ

Cũng gọi Khố viện, Trù viện, Hương tích cục, Khố hạ, Khố đường, Bào trù, Thực trù. Nhà kho cất chứa các phẩm vật của chùa. Phòng bếp, phòng tăng cũng gọi chung là Khố lí để phân biệt với Điện đường.

KHỐ MỘC THỔ LẠT THIÊN PHẬT ĐỘNG

Cũng gọi Khố mộc thổ lạp thạch khố. Quần thể hang động ở phía đông cửa sông Vị can, cách huyện Khố xa, tỉnh Tân cương, Trung quốc, về mạn tây nam khoảng 30 km. Những hang động này được đục mở khoảng từ đầu đời Đường đến đầu đời Tống.

Tất cả có 99 hang động, những pho tượng đắp trong các động đã bị hư nát quá phân nửa, chỉ còn các bức bích họa trong 31 hang là được bảo tồn tương đối hoàn chỉnh, chủ yếu là những tác phẩm của thời thịnh Đường.
KHỐ MỘC THỔ LẠT THIÊN PHẬT ĐỘNG

K
2476
Trong hang đá còn có bài kí bằng chữ
Hán và chữ Cưu tư, các bích họa miêu tả
cõi Tịnh độ của Phật A di đà ở phương Tây,
các sự tích của Phật giáo Đại thừa và các
tượng Phật, Bồ tát như Thích ca, Di lặc, v.v...
(xt. Thiên Phật Động).
KHỐ TỬ
.....
Cũng gọi Khố ti hành giả.
Người phụ trách việc kế toán trong Thiền
gia. Chức vụ này phải chọn người có tâm
lực, có khả năng viết lách, tính toán, giữ mình
nghiêm cẩn để đảm nhận.
[X. điều Đông tự tri sự phó tự, chương
Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh
qui Q.hạ; điều Khố đầu trong Thiền uyển
thanh qui Q.4].
KHỔ
..
Phạm: Du#kha.
Dịch âm: Đậu khư, Nặc khư, Nạp khư.
Sự khổ não trong thân tâm.
Khổ và vui tồn tại trong tương đối, nếu
tâm duyên theo đối tượng vừa ý thì cảm thấy
vui, nếu tâm duyên theo đối tượng trái với ý
thì cảm thấy khổ.
Theo luận Thanh tịnh đạo thì khổ có
đủ 2 nghĩa "hiềm ố" (du) và "không hư"
(khạm), tức hiềm ố(chán ghét) và trạng thái
không có "thường, lạc, ngã, tịnh" gọi là Khổ.
Khổ có nhiều thứ:
1. Hai khổ: Khổ trong và khổ ngoài. Khổ
phát sinh từ thân tâm mình gọi là khổ trong;
khổ từ bên ngoài đưa đến như giặc cướp,
thiên tai, v.v... gọi là khổ ngoài.

2. Ba khổ: Khổ khổ, Hoại khổ và Hành khổ: Trước những đối tượng trái ý mà cảm thấy khổ, gọi là khổ khổ. Trước sự hủy hoại của những thứ mình yêu thích mà cảm thấy khổ, gọi là Hoại khổ. Thấy tất cả thế gian nay còn mai mất mà cảm thấy khổ, gọi là Hành khổ.
3. Bốn khổ: Chỉ cho 4 thứ sinh khổ(vì có sinh nên có khổ), già khổ, bệnh khổ, chết khổ.
4. Tám khổ: Sinh, già, bệnh, chết, thương yêu chia lìa, oán thù gặp gỡ, mong cầu không được và 5 ấm xí thịnh.
5. Mười tám khổ: Khổ gồm 18 loại như sinh, tử, ưu, bi, khổ, não, đại khổ tụ, vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh...
6. Ba khổ về thân và tâm: Già, bệnh, chết(thân), tham, sân, si(tâm).
Ngoài ra, các kinh luận còn nêu ra rất nhiều loại khổ, như luận Du già sư địa quyển 44 nêu ra 110 thứ khổ.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); kinh Phật địa Q.5; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.12; luận Đại trí độ Q.19].
KHỔ ÁCH
Khổ hoạn và tai ách.
Bát nhã tâm kinh (Đại 8, 848 hạ), nói: "Soi thấy 5 uẩn đều không, vượt qua tất cả khổ ách".
KHỔ ẤM
.....
Cũng gọi Khổ uẩn.
Chỉ cho chỗ tụ tập của các nỗi khổ hoặc chỉ cho sự tồn tại của con người. Vì thân
Ngoại cảnh của động Thiên Phật ở Khố mộc thổ lạt
KHỔ ẤM

K
2477
tâm của hữu tình do 3 khổ, 8 khổ tụ họp lại
mà thành nên gọi là Khổ ấm.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng
(Đại 45, 855 thượng), nói: "Thân bị các tập
tục trói buộc, khổ ấm thường bao vây".
KHỔ CỤ
Chỉ chung cho tất cả nguyên nhân trực
tiếp hoặc gián tiếp làm cho các khổ dấy
sinh, như các pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi,
vô vi, v.v...
Ngoài ra, cũng đặc biệt chỉ cho những
dụng cụ trong địa ngục dùng để trừng trị tội
nhân.
[X. luận Thành duy thức Q.6].
KHỔ ĐẠO
.....
Khổ do mê lầm(Hoặc) mà tạo nghiệp
(Nghiệp), vì tạo nghiệp mà phải chịu quả khổ
(Khổ). Cái quả khổ ấy gọi là Khổ đạo, 1 trong
3 đạo.
Trong 12 nhân duyên, Khổ đạo bao gồm
7 chi: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ
(thuộc quả báo hiện tại), sinh và lão tử(thuộc
quả báo vị lai).
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1; Kim
quang minh huyền nghĩa Q.thượng].
KHỔ ĐẾ
Phạm: Du#kha-satya.
Pàli: Dukkha-sacca.
Cũng gọi Khổ thánh đế (Phạm:
Du#khàrya-satya).
Chỉ cho sự thật về các khổ trong 3 cõi,
như 3 khổ, 8 khổ, v.v... Là 1 trong 4 đế.
Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng cảm
nhận vui là có thật và lấy khổ nhiều vui ít

làm nghĩa của Khổ đế, nhưng Kinh bộ thì chủ trương rằng trong các uẩn hoàn toàn không có cảm giác vui nào đáng nói.
Phẩm Hành khổ trong luận Thành thực quyển 6 (Đại 32, 282 trung), nói: "Ba thụ (khổ, vui, không khổ không vui)đều thuộcKhổ đế; nếu thật có vui, thì tại sao nói khổ đế? Khổ là chân thực mà vui là hư vọng. Vì sao biết? Vì quán tâm khổ mới đoạn trừ được các phiền não, chứ chẳng phải quán tâm vui mà đoạn trừ được, cho nên biết tất cả đều là khổ".
Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 (Đại 31, 719 hạ) nói: "Sinh khổ cho đến oán thù gặp gỡ khổ là hiển bày khổ khổ, thuận theo pháp khổ thụ, là nghĩa tự tướng của khổ. Yêu thương chia lìa khổ, mong cầu không được khổ là hiển bày Hoại khổ, thuận theo pháp lạc thụ, là nghĩa tự tướng của Hoại. Tóm thu tất cả khổ của 5 thủ uẩn là hiển bày Hành khổ, là nghĩa bất an ổn. (...) Sinh khổ cho đến mong cầu không được khổ là khổ của Thế tục đế, vì là cảnh giới của trí thế gian, còn thu tóm tất cả khổ của 5 uẩn là khổ của Thắng nghĩa đế".
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; luận Thuận chánh lí Q.57; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; Câu xá luận quang kí Q.22].
KHỔ GIỚI
.....
Thế giới trong đó các loài hữu tình đang sống, đầy dẫy các khổ.
Vô lượng thọ kinh sớ quyển 2 (Đại 37, 258 thượng), nói: "Cõi Diêm phù toàn là xấu ác(khổ giới), không có một chỗ nào đáng tham đắm; nhưng vì phàm phu ngu si chấp trước nên phải chịu khổ triền miên".
KHỔ HẢI

Biển khổ. Chỉ cho thế giới có nhiều khổ nạn, cũng tức là 3 cõi 6 đường, sống chết vòng quanh.
Chúng sinh chìm đắm trong sự khổ não của 3 cõi, mông mênh mờ mịt, không bờ KHỔ HẢI

K
2478
không bến, giống như ngụp lặn trong biển lớn khó thoát ra được, cho nên dùng biển cả vô biên để ví dụ.
Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 (Đại 3, 298 trung), nói: "Tất cả chúng sinh đều không biết rõ phiền não nghiệp chướng nên phải chịu chìm đắm trong biển khổ, sống chết không cùng tận". [X. kinh Lăng nghiêm Q.4; phẩm Thọ lượng kinh Pháp hoa; kinh Thiên thủ đà la ni].
KHỔ HẠNH
Phạm: Duwkara-caryà hoặc Tapas.
Hạnh chịu đựng những cái khó chịu đựng để đoạn trừ dục vọng của thể xác. Chủ yếu chỉ cho các ngoại đạo ở Ấn độ vì muốn cầu sinh lên cõi trời nên thực hành các khổ hạnh. Trong Phật giáo, khổ hạnh được gọi là hạnh Đầu đà.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (bản Bắc), thì khổ hạnh có nhiều cách như nhịn đói, gieo mình xuống vực sâu, nhảy vào hố lửa, trèo lên núi cao rồi đâm đầu xuống, thường đứng một chân, nướng thân trên lửa, luôn nằm trên tro đất, gai nhọn, cỏ độc, phân bò, v.v... Ngoài ra, còn có rất nhiều phép khổ hạnh như giữ giới bò, giới chó, giới gà, lấy tro trát vào mình, để tóc dài, v.v... Hiện nay, tín đồ Ấn độ giáo còn tu theo loại khổ hạnh này để cầu sinh lên cõi trời.
Đức Thích ca tu khổ hạnh 6 năm, hàng ngày chỉ ăn chút ít vừng (mè) và lúa mạch, cuối cùng Ngài nhận ra rằng khổ hạnh chẳng phải Thánh đạo, cho dù có được sinh lên

cõi trời thì cũng vẫn còn trong vòng luân hồi, chưa được giải thoát, nên Ngài chấm dứt lối tu khổ hạnh.
Trong Phật bản sinh đàm và các kinh luận cũng nói đến việc tu hành cần khổ như bố thí vợ con, đất nước, hoặc khoét mắt cho người, hoặc lóc thịt nuôi chim ưng, hoặc đưa thân cho cọp đói, hoặc cắt đầu bỏ tủy não, v.v... nhưng đó là 6 hạnh Ba la mật thuộc về Thánh hạnh đại bi lợi tha của Bồ tát, hoàn toàn khác với khổ hạnh vô ích của ngoại đạo.
Đến đời sau, bố thí, từ bi trong Phật giáo và những việc khó làm lấy Phật đạo làm mục đích, đều gọi là khổ hạnh. Rồi những tịnh nhân trong chùa cũng gọi là khổ hạnh.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 (Đại 51, 433 trung); nói: "Trong nhà bếp của chùa này có 2 người khổ hạnh, đó là Hàn sơn và Thập đắc".
[X. luận Đại trí độ Q.8, Q.16; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.83].
KHỔ HẠNH LÂM
Phạm,Pàli: Tapovana.
Rừng khổ hạnh ở cách Đại tháp Phật đà già da về phía nam hơn 500 mét và phía đông thôn Mục chi lân đà (Phạm: Mucilinda, Pàli: Mucalinda), Ấn độ.
Ngày xưa, nơi này được gọi là Ưu lâu tần loa (Pàli:Uruvelà) là nơi đức Phật tu khổ hạnh trong 6 năm, nhưng nay chỉ còn 1 rừng cây tạp.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.25; kinh
Rừng Khổ Hạnh
KHỔ HẠNH LÂM

K
2479
Đại phương quảng trang nghiêm Q.7; điều Ma kiệt đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.8].
KHỔ HẠNH LUẬN SƯ
Ngoại đạo cho sự tu khổ hạnh là nhân chủ yếu để đạt được Niết bàn. Một trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
Ngoại đạo này cho rằng quả báo ở đời hiện tại là do tội nghiệp của quá khứ quyết định, nếu đời hiện tại lấy việc hưởng lạc làm chính thì luân hồi không dứt, cho nên chủ trương lấy sự chịu khổ để đền tội, hầu đổi lấy sự an vui sau khi chết.
Theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn thì ngoại đạo khỏa hình và Ni kiền tử là những phái khác của Khổ hạnh luận sư.
[X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Bắc); Bách luận Q.thượng].
KHỔ HẠNH LỤC SƯ
Sáu thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, chủ trương những phương pháp khổ hạnh nhịn đói, gieo mình xuống vực, nhảy vào lửa, ngồi im lặng, giữ giới bò, giới chó, v.v... để cầu được quả báo sinh lên cõi trời.
(xt. Khổ Hạnh Ngoại Đạo).
KHỔ HẠNH NGOẠI ĐẠO
Ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, chủ trương tu khổ hạnh để cầu quả báo an vui ở đời vị lai.
Theo các ngoại đạo này, con người ở đời hiện tại đều nhận lãnh khổ và vui, mà nguyên nhân là do quá khứ quyết định. Cho nên ở đời hiện tại hãy chịu khổ đau để sau khi chết được hưởng vui sướng. Đây là chủ trương của ngoại đạo Túc tác.

Theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì có 4 thứ ngoại đạo khổ hạnh: Khỏa hình ngoại đạo luận sư, Khổ hạnh luận sư; Hành khổ hạnh luận sư và Ni kiền tử luận sư. Còn những phương pháp khổ hạnh do các ngoại đạo trên đây thực hành là: Nhịn đói, nhịn khát, nướng thân trên lửa và hơ lỗ mũi, gieo mình xuống vực sâu khi trời rét, khỏa thân ngồi ngoài trời, bất chấp nắng mưa, ngồi im lặng giữa chỗ nghĩa địa, giữ giới bò, giới chó, ăn cỏ, ăn phân, v.v...
Những ngoại đạo này tin rằng thực hành các phương pháp khổ hạnh như trên, sau khi chết sẽ được sinh lên cõi trời để hưởng thụ sự vui sướng!
[X. kinh Duy ma Q.thượng].
KHỔ HẠNH THÍCH CA
Đề tài của một bức tranh vẽ hình đức Phật Thích ca tu khổ hạnh trong rừng. Hình tượng đức Phật trong bức họa này 2 mắt sâu lõm, thân thể gầy gò, chỉ còn da bọc xương.
KHỔ HỒ LIÊN CĂN KHỔ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Quả mướp đắng(khổ qua)đến cả rễ cũng đắng.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để diễn tả một sự vật từ đầu đến cuối không biến đổi tính chất của nó.
Chương Vô trước văn hỉ trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 9 (Vạn tục 138, 166 hạ),

ghi: “Văn thù bèn nói kệ:
“Khổ hồ liên căn khổ
Điềm qua triệt đới điềm
Đức Thích Ca tu khổ hạnh
KHỔ HỒ LIÊN CĂN KHỔ

K
2480
Tu hành tam đại kiếp
Khước bị lão tăng hiềm".
(Mướp đắng, đắng tận rễ
Dưa ngọt, ngọt cả dây
Tu hành ba đại kiếp
Còn bị lão tăng rầy).
KHỔ KHÍ
... ..
Chỉ cho thân chúng sinh chịu khổ trong
4 đường ác: Địa ngục ngã quỉ, súc sinh, A
tu la.
KHỔ KHỔ
.....
Phạm: Du#kha-du#khatà.
Thân tâm của loài hữu tình xưa nay vốn
dĩ là khổ rồi, nay lại chịu thêm những cái
khổ khác như đói khát, tật bệnh, gió mưa,
nhọc nhằn, nóng rét, dao gậy, v.v..., cho nên
gọi là Khổ khổ.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.3; Pháp giới
thứ đệ sơ môn Q.trung phần cuối; Ma ha
chỉ quán Q.7 thượng; Đại minh tam tạng
pháp số Q.12]. (xt. Tam Khổ).
KHỔ KHÔNG
.....
Chỉ cho Khổ và Không trong 4 hành
tướng (Khổ, không, vô thường, vô ngã) của Khổ
đế thuộc quả báo hữu lậu.
Quả báo hữu lậu có đủ tính của 3 khổ, 8
khổ, v.v... cho nên gọi là Khổ; nam nữ, một
khác, v.v... đều do nhân duyên sinh diệt,
chứ không có thực tướng cố định bất biến,
cho nên gọi là Không.
KHỔ KHÔNG VÔ THƯỜNG VÔ NGÃ
Cũng gọi Vô thường khổ không phi ngã,

Phi thường khổ không phi ngã.
Bốn tướng của quả báo hữu lậu, tức là 4 hành tướng của Khổ đế trong 16 hành tướng của Tứ đế, là 4 thứ quán giải(quán xét và hiểu rõ) nhờ quán cảnh của Khổ đế mà phát khởi.
Kinh thuyết xứ trong Trung a hàm quyển 21 (Đại 1, 565 hạ), nói: "Nhân duyên khởi này và pháp do nhân duyên khởi, phải nhớ nghĩ, suy lường, quán sát và khéo phân biệt vô thường khổ không phi ngã".
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.3; pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, phần hạ].
KHỔ LOẠI TRÍ
Phạm: Du#khe'nvaya-jĩànam.
Trí vô lậu đạt được nhờ quán xét Khổ đế của cõi Sắc và cõi Vô sắc. Để phân biệt với Khổ pháp trí do quán xét Khổ đế của cõi Dục mà đạt được, cho nên gọi là Khổ loại trí. Một trong 8 trí.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.31].
(xt. Kiến Đạo).
KHỔ LOẠI TRÍ NHẪN
Phạm:Du#khe'nvaya-jĩàna-kwànti#.
Trí vô gián đạo phát khởi trước khi chứng được Khổ loại trí. Khổ loại trí thuộc về quả, tức là giải thoát đạo; còn Khổ loại trí nhẫn thuộc về nhân, tức là vô gián đạo. Một trong 8 nhẫn.
(xt. Kiến Đạo).
KHỔ LUÂN
Quả khổ sinh tử trôi lăn không dừng, quay vòng như bánh xe, nên gọi là Khổ luân (bánh xe khổ).
Kinh Thắng thiên vương bát nhã quyển 1, dùng từ ngữ "Khổ luân bất tức"(bánh xe khổ quay vòng không dừng) để ví dụ chúng sinh vì tham ái mà bị trôi lăn mãi trong 6

đường.
[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật
KHỔ LUÂN

K
2481
Q.thượng; kinh Phật di giáo; kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển)].
KHẨU NGÔN
.....
Lời nói ân cần, tha thiết khuyên răn, dạy bảo người khác.
Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 thượng), nói: "Lời nói thiết tha như thế, ngươi nên làm theo. Lại dùng lời dịu hiền như khuyên dạy con ta".
KHỔ PHÁP TRÍ
... .
Phạm: Du#khe-dharma-jĩànam.
Trí vô lậu do quán xét Khổ đế của cõi Dục mà chứng được, nên gọi là Khổ pháp trí. Một trong 8 trí.
Câu xá luận tụng sớ quyển 23 (Đại 41, 946 trung), nói: "Khổ nhẫn vô gián duyên với Khổ đế của cõi Dục phát sinh pháp trí, gọi là Khổ pháp trí".
(xt. Kiến Đạo, Khổ Trí).
KHỔ PHÁP TRÍ NHẪN
Phạm: Du#khe dharma-jĩànakwànti#.
Pháp trí nhẫn vô lậu(tức là trí vô gián đạo) phát khởi trước khi chứng được Khổ pháp trí. Một trong 8 nhẫn, cũng tức là 1 trong 16 tâm.
Nhẫn tức là tin; trí là tin vào lí mà không nghi ngờ; trí này là nhân để đạt được Khổ pháp trí, cho nên gọi là Khổ pháp trí nhẫn.
(xt. Kiến Đạo, Khổ Trí).
KHỔ QUA HÒA THƯỢNG HỌA NGỮ LỤC
Cũng gọi Họa phổ.
Tác phẩm, 18 chương, do ngài Đạo tế (Thạch đào) soạn vào cuối đời Minh,

Trung quốc.
Nội dung bàn về hội họa, phát huy nhiều ý kiến mới mẻ mà trước đó chưa ai làm được, văn từ giản dị, ý tứ sâu xa.
Đạo tế là người học vấn sâu rộng, tư tưởng hoạt bát, sử dụng thành thạo những thuật ngữ của Phật, Nho và Lão. Ngoài ra, tác giả còn sáng tạo nhiều từ ngữ độc đáo, nên có phần khó hiểu.
KHỔ QUẢ
.....
Quả báo do nghiệp ác sinh ra khiến cho thân tâm chúng sinh chịu khổ não. Nói chung thì quả báo sinh tử đều là khổ. Nếu phân biệt thì cõi trời là lạc quả, cõi địa ngục là khổ quả, còn cõi người thì gồm cả khổ quả và lạc quả.
KHỔ TẾ
Pàli: Dukkhassanta.
Thân chịu khổ sinh tử cuối cùng, cũng tức là ranh giới giữa sinh tử và Niết bàn. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 2 hạ), nói: "Nếu người bị khổ, nhàm chán già, bệnh, chết thì hãy vì họ mà nói Niết bàn, khiến dứt khổ tế".
[X. kinh Trung a hàm Q.15].
KHỔ THỤ
Phạm: Du#kha-vedanà.
Sự cảm nhận khổ não. Một trong 3 thụ, 1 trong 5 thụ.
Thụ nghĩa là nhận lãnh cảnh bên ngoài. Cảnh có 3 loại: Thuận, nghịch, không thuận không nghịch, nên thụ cũng có 3 thụ là khổ, vui, chẳng khổ chẳng vui. Thân tâm bị bức bách, lãnh nhận cảnh trái ý, nên phát sinh cảm giác khổ não, gọi là Khổ thụ.
[X. luận Thành duy thức Q.9; Tứ niệm

xứ Q.1]. (xt. Tam Thụ, Ngũ Thụ).
KHỔ THỤ

K
2482
KHỔ TRÁCH NGU SI BỔNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cây gậy dùng để đánh người ngu si. Một trong 8 gậy của tông Lâm tế.
Tông Lâm tế dùng gậy làm phương pháp chủ yếu tiếp hóa người học, vị thầy dùng gậy đánh người học là nhằm phá trừ mê vọng, giúp họ tỏ ngộ.
KHỔ TRÍ
... ..
Phạm: Du#kha-jĩàna.
Trí vô lậu chứng được sau khi dứt trừ mê hoặc nhờ quán xét 4 hành tướng "khổ, không, vô thường, vô ngã". Một trong 10 trí.
Luận Phẩm loại túc quyển 1 (Đại 26, 694 thượng) ghi: "Nếu suy tư quán xét 5 thủ uẩn là phi thường, khổ, không, phi ngã thì sẽ phát sinh trí vô lậu".
Luận Đại tì bà sa quyển 106 (Đại 27, 548 trung), nói: "Duyên theo Khổ thánh đế, 4 hành tướng chuyển nên gọi là khổ trí". Cũng tức là hành giả khi vào giai vị Kiến đạo, dùng trí thế tục duyên theo cảnh Khổ đế, đến sát na thứ 2 thì trí cùng sinh với pháp trí, gọi là Khổ trí.
[X. luận Câu xá Q.26; luận Hiển dương thánh giáo Q.2].
KHỔ TƯỞNG
.....
Cũng gọi Khổ tư tưởng.
Quán tưởng về khổ. Một trong 10 tưởng.
Thân 5 ấm thường bị các khổ bức bách, nếu quán tưởng tất cả pháp hữu vi đều là vô

thường, thì trí tuệ phát sinh, tất cả khổ đều diệt, gọi là Khổ tưởng.
[X. kinh Quảng nghĩa pháp môn; luận Đại trí độ Q.23].
KHÔI ĐẦU THỔ DIÊN
.....
Cũng gọi Khôi đầu thổ kiểm.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Khôi đầu thổ diện vốn có nghĩa là đầu mặt dính tro bụi. Trong thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho người tu hành sau khi ngộ đạo, vì nguyện độ sinh, nên sống lẫn lộn trong đám đông, không quản ngại sự ô trược của trần thế. Cũng gần giống với ý nghĩa trong nhóm từ "Hòa quang đồng trần"(hòa ánh sáng vào bụi bặm).
Nhưng thông thường "Khôi đầu thổ diện" là chỉ cho người thân thể dơ dáy, mặt mũi lem luốc, trôi nổi vất vả, hoặc chỉ cho người không trang điểm.
[X. điều Qui tông tự Hoài uẩn trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.20; tắc 43 Bích nham lục; Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.2].
KHÔI HÀ
... ..
I. Khôi Hà.
Sông tro, ví dụ phiền não.
Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 43, thì "Khôi" chỉ cho 3 thứ giác xấu ác là: Dục giác, khuể giác, hại giác; Hà chỉ cho 3 thứ ái là: Dục ái,sắc ái,vô sắc ái. Những phiền não này ngăn che tâm tính chúng sinh, khiến phải chịu các thứ khổ não, cũng giống như trầm mình trong con sông tro, nổi chìm theo dòng nước, chịu bao nỗi khổ não đau xót.

II. Khôi Hà.
Tên địa ngục, là 1 trong 16 địa ngục Du tăng.
[X. phẩm Địa ngục kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.19]. (xt. Thập Lục Tiểu Địa Ngục).
KHÔI HÀ

K
2483
KHÔI SA
.....
Tro cát. Đốt thân ngũ uẩn thành tro.
Hàng Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác)
sau khi đoạn trừ hết sạch phiền não, dùng
lửa Tam muội tự đốt sắc thân(Khôi sa), tâm
trí dứt bặt, nhập vào cảnh giới Niết bàn vắng
lặng, gọi là Khôi thân diệt trí.
KHÔI SƠN TRỤ BỘ
Cũng gọi Kê dận bộ, Quật cư bộ.
Tên Bộ phái, 1 trong 20 bộ phái Tiểu
thừa.
Sau đức Phật nhập diệt khoảng 200 năm,
Khôi sơn trụ bộ, Nhất thuyết bộ và Thuyết
xuất thế bộ đều từ Đại chúng bộ tách ra.
Tông nghĩa của bộ này là: Chư Phật Thế
tôn đều là các bậc xuất thế, Như lai không
có pháp hữu lậu, mỗi lời nói của Như lai
đều là chuyển pháp luân, Phật dùng 1 âm,
nói tất cả pháp, pháp do Thế tôn nói đều
đúng như thật, sắc thân và âm thanh của
Như lai không có giới hạn.
Về nguồn gốc của tên gọi "Khôi sơn
trụ bộ", theo Tam luận huyền nghĩa dụ
mông quyển trung, thì đá ở trong núi mà
bộ chúng này cứ trú có thể dùng để nung
vôi(khôi) nên gọi là Khôi sơn trụ bộ, đây
là đặt tên theo chỗ ở. Nhưng Dị bộ tông
luân luận thuật kí thì cho thuyết này là
sai lầm.
[X. luận Dị bộ tông luân; luận Thập bát
bộ]. (xt. Đại chúng Bộ, Tiểu Thừa Nhị Thập
Bộ, Kê Dận Bộ).
KHÔI THÁN THÁP
Gọi tắt: Thán tháp.

Ngôi tháp thờ tro của đức Phật.
Về ngôi tháp này, các kinh sách nói có khác nhau. Như Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí quyển 6, đều gọi là Khôi thán tháp. Nhưng kinh Bát nê hoàn quyển hạ thì lại cho rằng nên chia làm 2 là Thán tháp và Khôi tháp.
Còn về vị trí của tháp thì có thuyết cho rằng ở vùng phụ cận của đất cũ thành Câu thi, có thuyết nói ở vùng phụ cận thành Ca tì la vệ.
Tương truyền Khôi thán tháp rất linh nghiệm, nếu người có bệnh đến tháp này cầu xin thì sẽ hết bệnh. Bên cạnh Khôi thán tháp còn có chùa và vài trăm ngôi tháp, trong đó có 1 ngôi tháp khá lớn do vua A dục xây dựng.
KHÔI THÂN DIÊT TRÍ
... ...
Cũng gọi: Vô dư khôi đoạn, Phần thân khôi trí.
Gọi tắt: Khôi diệt, Khôi đoạn.
Đốt nhục thân thành tro, dứt bặt tâm trí, cũng tức là đưa thân tâm về cảnh giới Niết bàn vô vi tịch diệt. Đó là Niết bàn vô dư của Tiểu thừa.
Cứ theo Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng, nếu dứt hết phiền não trong 3 cõi thì chứng được Niết bàn hữu dư, rồi đốt thân bặt trí thì chứng nhập Niết bàn vô dư.
[X. luận Kim cương tiên Q.9; Triệu luận; Duy ma kinh huyền sớ Q.5; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 1; Thiên thai tứ giáo nghi].
KHÔN NHÂN
.....
Khôn nghĩa là cạo bỏ râu tóc. Khôn nhân

chỉ cho tăng sĩ.
Trong Phật giáo, từ đức Giáo chủ Thích ca trở xuống, nếu muốn xuất gia, đều phải cạo bỏ râu tóc để tượng trưng cho sự thệ nguyện dứt trừ tất cả phiền não tập khí.
KHÔN NHÂN

K
2484
KHÔNG
..
Phạm:Zùnya.
Dịch âm: Thuấn nhã.
Dịch ý: Không vô, Không hư, Không tịch, Không tịnh, Phi hữu.
Đối lại: Hữu.
Tất cả vật tồn tại đều không có tự thể, thực thể, thực ngã... tư tưởng ấy gọi là Không. Nói cách khác, "Không" là sự hư huyễn không thực của sự vật, hoặc là sự rỗng lặng trong sáng của lí thể.
Tư tưởng "không" đã có từ thời đại đức Phật còn tại thế, rõ ràng nhất trong Phật giáo Đại thừa sau này và là tư tưởng căn bản của hệ thống kinh Bát nhã.
"Không" được chia ra thành các loại như sau:
1. Nhị không.
a) Theo phẩm Quán tà kiến trong Trung luận quyển 4 và luận Thành duy thức quyển 1, thì "Không" được chia ra làm 2 loại là Nhân không và Pháp không. Nhân không nghĩa là trong cá thể của hữu tình không có thực ngã, cho nên Nhân không còn được gọi là Ngã không, Chúng sinh không, Sinh không, Nhân vô ngã, v.v... Pháp không nghĩa là tất cả các pháp do nhân duyên sinh không có thực thể tồn tại, cho nên gọi là Pháp vô ngã. Tiểu thừa chỉ nói Nhân không, chứ không nói Pháp không, còn Đại thừa chủ trương Nhân pháp nhị không(cũng gọi Nhân pháp nhị vô ngã, Ngã pháp nhị không).
b) Phẩm Thân kiến trong luận Thành thực quyển 10, chia Không thành 2 loại là

Tích không và Thể không. Tích không nghĩa là phân tích sự vật tồn tại đến khi không còn phân tích được nữa thì gọi là Không; còn Thể không có nghĩa là ngay bản thân của tất cả sự vật tồn tại đã là không rồi, đương thể tức không, chứ không cần phải phân tích nữa. Tiểu thừa và tông Thành thực chủ trương Tích không, còn Đại thừa thì chủ trương Thể không.

c) Theo Tam luận huyền nghĩa, thì "Không" được chia làm Đãn không và Bất đãn không. Đãn không là chỉ chấp không, chứ không biết đến Chân không và Diệu hữu. Bất đãn không nghĩa là biết rõ Chân không và thừa nhận Diệu hữu, tức là Trung đạo không.

2. Tam không.

a) Theo luận Biện trung biên quyển trung và luận Hiển dương thánh giáo, thì 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực đều có nghĩa không, vì thế gọi đó là Tam không. Cảnh mà phàm phu vọng chấp thuộc về tính Biến kế sở chấp, tính này xưa nay vốn không, cho nên gọi là "Vô tính không". Pháp do nhân duyên sinh thuộc về tính Y tha khởi, khác với tính Biến kế sở chấp, nhưng không phải hoàn toàn "Vô", mà cũng chẳng phải là "Hữu" như chúng sinh vọng chấp, đây tức là "Dị tính không". Còn chân như là tính Viên thành thực, là tự tính do quán xét nhân và pháp đều không mà hiển hiện, đó là "Tự tính không".

b) Theo kinh Kim cương toản yếu san định kí quyển 1, thì "Không" có 3 thứ là Nhân không, Pháp không và Câu không.

3. Tứ không.

Kinh Đại tập quyển 54 và kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 cho rằng "Không" có 4 loại:

Pháp pháp tướng không, Vô pháp vô pháp
tướng không, Tự pháp tự pháp tướng không,
Tha pháp tha pháp tướng không.
4. Lục không.
Theo luận Xá lợi phất a tì đàm quyển
16, thì "Không" có 6 loại:
a) Nội không, cũng gọi Thụ giả không,
Năng thực không nghĩa là 6 chỗ bên trong
(6 căn) đều là không.
b) Ngoại không, cũng gọi Sở thụ không,
Sở thực không, nghĩa là 6 chỗ bên ngoài (6
cảnh) đều là không.
K H Ô N G

K
2485
c) Nội ngoại không, cũng gọi Thân
không, Tự thân không.
d) Không không: Cái "Không" bị quán
chiếu(Sở quán) cũng là Không, vì thế còn
gọi là Năng chiếu không.
e) Đại không, cũng gọi Thân sở trụ xứ
không, nghĩa là 10 phương thế giới đều là
không.
g) Đệ nhất nghĩa không, cũng gọi Thắng
nghĩa không, Chân thực không, Chân cảnh
không. Nghĩa là ngoài các pháp ra không có
cái gì được gọi là tự tính của thực tướng.
5. Thất không.
Cứ theo kinh Lăng già quyển 1 (bản 4
quyển), thì "Không" có 7 loại:
a) Tướng không, cũng gọi Tự tướng
không, nghĩa là tự tướng và cộng tướng của
các pháp đều là không.
b) Tính tự tính không, cũng gọi Tự tính
không, nghĩa là tự tính của các pháp tức là
không.
c) Hành không, 5 uẩn xa lìa ngã và ngã
sở, vì do nhân duyên sinh.
d) Vô hành không, cũng gọi Bất hành
không, nghĩa là trong 5 uẩn không hề có
Niết bàn.
e) Nhất thiết pháp li ngôn thuyết không:
Tất cả các pháp không thể dùng lời nói để
diễn tả, nên là không.
g) Đệ nhất nghĩa thánh trí đại không:
Đề nhất nghĩa không thấy được từ quả vị
Thánh trí.
h) Bỉ bỉ không: Mình, người, kia, đây đều
là không; cái "Không" này là theo nghĩa hẹp.
6. Thập không.

Luận Đại tì bà sa quyển 8 nêu ra 10 không: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Hữu vi không, Vô vi không, Tán hoại không, Bản tính không, Vô tế không, Thắng nghĩa không và Không không.

7. Thập nhất không.

Theo kinh Niết bàn quyển 16 (bản Bắc), thì "Không" có 11 loại: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Hữu vi không, Vô vi không, Vô thủy không, Tính không, Vô sở hữu không, Đệ nhất nghĩa không, Không không, Đại không... Trong đó, Vô sở hữu không cũng gọi Bất khả đắc không.

8. Thập lục không.

Theo luận Biện trung biên quyển thượng, thì "Không" có 16 thứ: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Đại không, Không không, Thắng nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất kính không, Vô tế không, Vô tán không, Bản tín không, Tướng không, Nhất thiết pháp không, Vô tính không và Vô tính tự tính không.

9. Thập bát không.

Theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 3, kinh Đại tập quyển 54 và luận Đại trí độ quyển 31, thì "Không" có 18 loại: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Không không, Đại không, Đệ nhất nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất kính không, Vô thủy không, Tán không, Tính không, Tự tướng không, Chư pháp không, Bất khả đắc không, Vô pháp không, Hữu pháp không và Vô pháp hữu pháp không...

[X. kinh Đại bát nhã ba la mật Q.44; kinh Niết bàn Q.25 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.38; luận Bồ đề tâm; luận Thập bát không; Đại thừa nghĩa chương Q.1 đến Q.4; Duy ma kinh nghĩa kí Q.3; Hoa nghiêm

pháp giới quán môn; Trung quán luận sớ Q.2 phần cuối]. (xt. Bản Thể, Không Hữu Luận Tranh).

KHÔNG CỐC TẬP

.....

Gọi đủ: Lâm tuyền lão nhân bình xướng Đầu tử Thanh hòa thượng tụng cổ không cốc tập.

Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Đầu tử Nghĩa thanh biên tập vào đời Tống, Trung quốc. Nội dung gồm 100 tắc công án nói về cơ duyên của các Thiền sư qua các đời, trong KHÔNG CỐC TẬP

K
2486
mỗi tắc đều có phụ thêm bài tụng. Về sau, ngài Đơn hà Tử thuần phụ thêm lời Thị chúng và Trứ ngữ. Đến đời Nguyên, ngài Lâm tuyền Tòng luân lại viết lời Bình xướng và in chung thành 1 tập để lưu hành.
Về hình thức, tập sách này cũng cùng 1 thể loại với Thung dung lục, Bích nham lục, v.v...
Ngoài ra, vào đời Minh, ngài Tổ đình Cảnh long cũng soạn Không cốc tập 30 quyển, nhưng đến nay đã bị thất lạc.
KHÔNG CƯ THIÊN
Phạm:Àntarikwavàsin.
Các tầng trời ở trên hư không. Như trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại ở sáu tầng trời cõi Dục và các trời ở cõi sắc. Trái lại, trời Tứ thiên vương, trời Đao lợi, v.v... ở trên núi Tu di, thì gọi là Địa cư thiên(các trời ở trên mặt đất).
[X. luận Đại tì bà sa Q.134; luận Câu xá Q.11; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.31].
KHÔNG DÃ (903?-972)
.....
Danh tăng Nhật bản, thuộc tông Tịnh độ, sống vào giữa thời đại Bình an, hiệu Không dã, chuyên truyền bá Tịnh độ giáo. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Quốc phận tại Vĩ trương, sư thường đi tham bái Thánh tích ở các nước và mở đường bắc cầu, đào giếng, xây dựng và sửa chữa các chùa viện, khắc tạo tượng Phật, biên chép kinh điển, thu nhặt các thi hài ở nơi núi non hoang vắng đem hỏa thiêu. Sư thường niệm danh hiệu Phật A di đà để khuyến hóa dân chúng, cho nên người đương thời tôn

sư là Thánh A di đà.
Sư trụ tại chùa Phong tướng ở quận Ấp bảo, nước Bá ma, xem Đại tạng kinh trong nhiều năm, thỉnh thoảng nằm mộng thấy người vàng(Phật hoặc Bồ tát) đến giải thích những nghĩa khó hiểu trong các kinh.
Sư nghe trên Thang đảo ở giữa biển A ba có linh tượng Quan âm, sư liền đến chiêm bái, ngày đêm thắp hương cầu nguyện, nhịn ăn, không ngủ, cuối cùng được bái kiến tôn dung của Bồ tát.
Năm Thiên lịch thứ 2 (948), sư lên núi Tỉ duệ xin ngài Diên xương thụ giới Đại thừa, được ban pháp danh Quang thắng. Năm Thiên lộc thứ 3, sư ở chùa Tây quang, tự biết giờ viên tịch đã đến, sư liền tắm gội, thay đổi y phục, ngồi xếp bằng, tay bưng lư hương, mặt hướng về phía tây rồi thị tịch, thọ 70 tuổi(có các thuyết nói 76 tuổi, hoặc 69 tuổi, hoặc 83 tuổi).
Công đức hoằng dương Tịnh độ giáo của sư rất lớn, nên hàng quí tộc Phật giáo đương thời tạo tượng sư đứng ở trong chùa, từ miệng tuôn ra nhiều tượng Phật nhỏ, biểu trưng cho sự thành tựu xưng danh niệm Phật của sư.
[X. Nguyên hanh thích thư Q.14; Nhật bản vãngsinh cực lạc kí; Không dã thượng nhân hội từ truyện].
KHÔNG DÃ NIÊM PHẬT
Cũng gọi Bát khấu (gõ bát).
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Phương pháp niệm Phật do sư Bình

định thịnh thực hành theo sự chỉ dạy của sư phụ là ngài Không dã thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Phương pháp này là vừa gõ vào vỏ quả bầu khô, vừa niệm Phật, thông thường dùng các âm điệu hòa ca, hòa tán, phụ họa với nhịp phách, nhịp chiêng, vỗ tay, đi vòng quanh, nhảy múa và hoan hỉ niệm Phật. Nhờ công đức niệm Phật ấy sẽ
Không Dã
KHÔNG DÃ NIÊM PHẬT

K
2487
được vãng sinh Tịnh độ cực lạc, do đó tâm
sinh vui mừng.
KHÔNG ĐẠI
.....
Cũng gọi Không giới.
Chỉ cho hư không. Một trong 5 đại, 6
đại.
Năm đại gồm: Đất, nước, lửa, gió, không
(thuộc sắc pháp: vật chất), thêm Thức đại
(thuộc tâm pháp: tinh thần)nữa thì thành 6
đại. Đây là những nguyên tố cơ bản tạo thành
thế giới hữu tình hoặc vô tình. Vì thể tính
của chúng rộng lớn, trùm khắp mọi nơi nên
gọi là Đại. Không giới bao hàm hư không và
những kẽ hở, lỗ hổng trong và ngoài thân
như khe cửa, khoảng trống trong miệng, mũi,
v.v... cũng như đất, nước, lửa, gió, Không
giới là nhân sinh trưởng vạn vật và cùng
thuộc sắc pháp.
(xt. Lục Đại).
KHÔNG ĐẾ
Cũng gọi Chân đế, Vô đế.
Lí chân thực về nghĩa Không của các
pháp, nghĩa là tất cả các pháp từ nhân duyên
sinh không có tự thể chân thực. Là 1 trong
3 đế, 1 trong 9 đế.
Phẩm Tứ đế trong Trung luận quyển 4
(Đại 30, 33 trung), nói:
"Pháp do nhân duyên sinh
Ta nói tức là không
Đó gọi là giả danh
Cũng là nghĩa trung đạo".
(xt. Cửu Đế, Tam Đế).
KHÔNG ĐIỂM
.....

Chỉ cho dấu chấm tròn thêm vào trên chữ Phạm, đọc là "ô", nghĩa là tùy theo âm vận mà thêm dấu chấm. Ví dụ chữ Tất đàm (a), thêm dấu chấm vào thì thành (aô). Không điểm của Tất đàm trong tiếng Phạm gọi là Tùy vận (Phạm:Anusvàra), nghĩa là tùy theo mẫu âm mà đọc thành âm mũi. Còn thì có thể hiểu làAôbara, nghĩa là đại không, cho nên do sự giải thích này mà cái chấm tròn được gọi là Không điểm. Lại là 1 trong 5 lần chuyển biến của chữ , theo thuyết "Đông nhân phát tâm", thì được phối hợp với giai vị Phát bồ đề tâm, cho nên nó cũng được gọi là Bồ đề điểm. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 723 thượng), nói: "Trên chữ (a) này có dấu chấm tròn, đó là nghĩa đại không, giống như tâm bồ đề, lìa tất cả các tướng, nên gọi chư Phật là thành bồ đề".
Mật giáo thường dùng 5 thứ biến hóa về mặt âm vận của chữ (a) Tất đàm phối hợp với 5 phương 5 Phật, 5 trí để nói rõ về thứ bậc và phương hướng tu chứng của hành giả, cũng giống như nghĩa 5 lần chuyển biến của chữ (a), trong đó, lấy A súc Như lai ở phương đông làm "nhân vị" phát tâm bồ đề, theo phương hướng tu chứng "từ nhân hướng quả", gọi là "Đông nhân phát tâm".
Lại nữa, ở dưới Không điểm vẽ thêm 1 hình bán nguyệt, thành , gọi là Ngưỡng nguyệt điểm(chấm trăng ngửa). Trong tiếng Phạm, Ngưỡng nguyệt điểm thuộc về Tùy tị vận (Phạm:Anunàsika), nghĩa là tùy theo mẫu vận mà đọc thành âm mũi, vì thế cách dùng Ngưỡng nguyệt điểm cũng giống như Không điểm. Hình bán nguyệt chỉ là trang sức mà thôi, còn cả 2 chấm tròn đều là nghĩa

Đại không.
[X. Lí thú thích Q.thượng, Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.9]. (xt. Ngưỡng Nguyệt Điểm).
KHÔNG GIẢ TRUNG
.....
Chỉ cho Tam đế tam quán do tông Thiên thai lập ra.
Lí thể của các pháp xưa nay vốn vắng
KHÔNG GIẢ TRUNG

K
2488
lặng; gọi là Không; các pháp do nhân duyên sinh, gọi là Giả; lí thể tuyệt đối, chẳng phải không chẳng phải giả, gọi là Trung.
Đứng về phương diện lí thực tướng sở quán mà nói, thì Không, Giả, Trung được gọi là Tam đế; còn đứng về phương diện trí năng quán mà nói, thì Không, Giả, Trung được gọi là Tam quán. "Không" để phá tất cả pháp, "Giả" để lập tất cả pháp, "Trung" để đạt lí vi diệu của tất cả pháp, Không, Giả, Trung thực ra chỉ là tên khác nhau của một pháp cho nên nói "Tức không tức giả tức trung".
(xt. Tam Đế).
KHÔNG GIẢ TRUNG TAM QUÁN
.....
Ba pháp quán Không, Giả, Trung do tông Thiên thai lập ra.
Không quán là từ kiến thức thông thường (giả) mà tiến vào chân lí(không); Giả quán là không dừng lại ở nơi Không mà tiến vào Giả do trí Phật chiếu rọi; Trung đạo quán là hạnh Bồ tát đại bi không chấp trước Không quán, Giả quán. Hành giả trụ từ Giả quán vào Không quán, vì sức định nhiều nên chưa thấy tính Phật; hành giả trụ từ Không quán vào Giả quán, vì sức tuệ nhiều, tuy thấy tính Phật nhưng không rõ ràng. Bởi thế, Không quán và Giả quán đều là pháp quán phương tiện. Nếu trụ trong Trung đạo chính quán thì định và tuệ bằng nhau, có thể thấy được tính Phật rõ ràng.
(xt. Tam Quán).
KHÔNG GIAN
.....

I. Không Gian.
Khoảng không. Tức chỉ hư không hoặc khoảng trống giữa các vật.
Phật giáo, từ thời Phật giáo nguyên thủy đến nay cho rằng 6 đại: đất, nước, lửa, gió, không, thức là những yếu tố cơ bản cấu thành sự tồn tại của muôn vật; trong đó, 4 đại đất, nước, lửa, gió, là những nguyên tố sinh thành muôn vật, còn Không đại là khoảng không gian cần thiết cho muôn vật tồn tại. Nhờ 5 đại này mà tất cả muôn vật mới tồn tại được, 5 đại này gọi chung là Sắc, có tính chất biến hoại, chất ngại. Biến hoại là biến đổi không ngừng, dù trong 1 nháy mắt cũng không trụ lại; còn chất ngại có nghĩa là 2 khối vật chất trong cùng một thời gian, không thể cùng chiếm hữu một không gian.
Đến thời đại Phật giáo Đại thừa thì sản sinh một khái niệm rất đặc biệt về không gian như kinh Hoa nghiêm cho rằng trong bất cứ lỗ chân lông nào trên cơ thể đều có cõi nước của chư Phật, nhiều như nước biển, không thể tưởng tượng được; kinh Duy ma cũng nói trong căn thất chật hẹp của ngài Duy ma có thể đặt được 32 nghìn tòa Sư tử. Lại nói Bồ tát có năng lực đặt núi Tu di vào trong 1 hạt cải, mà núi Tu di không bị rút nhỏ lại và hạt cải cũng không phình ra to; đem nước 4 biển lớn rót vào trong một lỗ chân lông mà cũng không làm cho các loài cá, ba ba, tôm, cua... hay bất cứ sinh vật nào trong nước cảm thấy chao động hoặc chật chội. Khái niệm về không gian và những việc làm này chỉ có Bồ đã chứng được giải thoát bất tư nghị mới làm được. Và trong Phật giáo, khái niệm về không gian này đặc biệt được gọi là Không,

Bất sinh, Vô tự tính...
II. Không Gian.
Cũng gọi Không nhàn, Không nhàn xứ, Không ốc.
Nơi vắng vẻ cách xa làng xóm thích hợp cho việc tu đạo.
Kinh Di giáo (Đại 12, 1111 hạ), nói: "Hãy rời bỏ đồ chúng của mình và đồ chúng của người, một mình ở chốn không nhàn, thiền định tư duy, diệt trừ gốc khổ".
(xt. A Lan Nhã).
KHÔNG GIAN

K
2489
KHÔNG GIÁO
Cũng gọi Đệ nhị thời giáo, Duy thuyết pháp không tông.
Đối lại: Hữu giáo.
Giáo lí nói các pháp đều không, là thời giáo thứ 2 trong 3 thời giáo do tông Pháp tướng thành lập.
Không giáo chủ trương "Vạn pháp giai không" như được nói trong các bộ kinh Bát nhã. Theo sự phán giáo của các ngài Tuệ quán và Lưu cầu, thì Không giáo là Vô tướng giáo trong 5 giáo; các ngài Đàm ẩn và Tự quĩ thì cho Không giáo là Bất chân tông trong 5 giáo. Còn ngài Hiền thủ phán lập 4 giáo, thì cho Không giáo là Chân không vô tướng tông.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương (Đại 45, 249 thượng) ghi: "Các kinh nói về Không giáo là thời giáo thứ 2, vì đã dùng lời kín đáo để nói chung các pháp không tự tính".
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].
(xt. Tam Thời Giáo).
KHÔNG GIỚI SẮC
Không giới, Phạm:Àkàza-dhàtu.
Chỉ cho sắc trong cõi hư không, nghĩa là những khoảng không mà mắt có thể thấy được, tức các kẽ hở và lỗ hổng như khe cửa, khoảng không trong miệng và lỗ mũi, v.v..., vì mắt có thể thấy nên thêm danh từ "sắc" mà gọi là Không giới sắc.
Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì Không giới sắc lấy bóng, ánh sáng, sáng và tối trong 12 hiển sắc làm thể; nhưng vì

bóng, ánh sáng, sáng và tối cũng theo 4 hiển sắc chính là xanh, vàng, đỏ, trắng mà hiển hiện, cho nên Không giới sắc cũng thuộc về xanh, vàng, đỏ, trắng. Lại xanh, vàng, đỏ, trắng là tịnh sắc thuần nhất của 4 đại châu hiển hiện trong hư không, nên Không giới sắc tức là Không nhất hiển sắc.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 6 hạ) còn nói: "Vì thế không giới này lấy sáng tối làm thể, nên biết thể ấy không lìa ngày đêm, đây tức là Lân a già sắc". Do đó mà biết, Không giới sắc còn có tên là Lân a già sắc (Phạm: Agha-Sàmantaka), chỉ cho sắc gần với A già.
[X. luận Câu xá luận thích Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Không Nhất Hiển Sắc, Lân A Già Sắc).
KHÔNG HẢI (774-835)
Cao tăng Nhật bản, tổ khai sáng tông Chân ngôn, người Tán kì, huyện Hương xuyên, họ Tá bá trực.
Năm 15 tuổi, sư đến kinh đô (Kyoto) nghiên cứu Nho học, sau đó sư vào Đại học khoa Minh kinh (chuyên nghiên cứu kinh điển), dần dần tiếp xúc với Phật giáo. Năm 18 tuổi, sư viết bài Lung cổ chỉ qui(sau đổi là Tam giáo chỉ qui) để phê phán Nho, Thích, Đạo. Năm Diên lịch 12 (793), sư xuất gia, thờ ngài Cần thao ở chùa Điên vĩ sơn tại Hòa tuyền làm thầy, pháp danh là Giáo hải, sau đổi là Như không. Sư ở đây nghiên cứu Tam luận và giáo nghĩa Đại, Tiểu thừa. Năm Diên lịch 14 (795), sư thụ giới Cụ túc tại đàn giới chùa Đông đại, đổi tên là Không hải. Năm Diên lịch 15 (796), trong giấc mộng, sư cảm được kinh Đại nhật, nhưng chưa hiểu tỏ.

Năm Diên lịch 23 (804), sư đến Trung quốc tham yết các bậc danh đức tại Trường an, được A xà lê Huệ quả chùa Thanh long truyền pháp Quán đính A xà lê, mật hiệu là Biến chiếu kim cương. Sư là người Nhật bản đầu tiên được học giáo học Chân ngôn. Niên hiệu Đại đồng năm đầu (806) sư

KHÔNG HẢI

K
2490
trở về Nhật bản. Năm sau (807), sư giảng kinh Đại nhật ở chùa Cửu mễ tại Kinh đô. Năm Đại đồng thứ 3 (808) vua ban sắc cho phép tông Chân ngôn được truyền bá rộng rãi. Năm Đại đồng thứ 4 (809), sư vào cung nói về nghĩa "Tức thân thành Phật" khiến các bậc thạc đức như Đạo hùng thuộc tông Hoa nghiêm, Viên trừng thuộc tông Thiên thai, v.v... đều phải bái phục. Niên hiệu Hoằng nhân năm đầu (810), sư trụ ở chùa Cao hùng sơn, được bổ nhiệm chức Biệt đương chùa Đông đại. Năm Hoằng nhân thứ 3 (813), sư tu pháp quán đính Kim cương giới và truyền cho các vị Tối trừng, Hòa khí Chân cương, v.v..., không bao lâu, sư lại tu pháp quán đính Thai tạng giới và truyền cho các vị Tối trừng, Hiền vinh, v.v..., là pháp quán đính đầu tiên của cả 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới Mật giáo tại Nhật bản. Năm Hoằng nhân thứ 7 (816), vua sắc ban khu đất ở núi Cao dã để xây chùa. Năm Hoằng nhân thứ 9 (818), vua ban cho sư hiệu "Truyền Đăng Đại Pháp Sư", giữ chức Nội cung phụng thập thiền sư. Năm Hoằng nhân thứ 10 (819), chùa trên núi Cao dã được khánh thành hiệu là Kim cương phong tự. Năm Hoằng nhân 14 (823), sư được vua ban cho Đông tự, cùng với núi Cao dã đều là Đạo tràng Mật giáo. Cách kết cấu điện đường, tạo hình tượng Phật, pháp hội hàng năm, uy nghi tăng chúng, v.v... của Đông tự đều được phỏng theo phong cách của chùa Thanh long ở Trung quốc.
Năm Thiên trường thứ 5 (828), sư sáng lập viện Tông nghệ chủng trí, là ngôi trường

học tư lập đầu tiên ở Nhật bản, giảng dạy
Mật giáo cho các đệ tử xuất gia và tại gia.
Năm Thừa hòa thứ 2 (835), sư thị tịch ở
núi Cao dã, thọ 62 tuổi, được truy tôn là
Cao tổ của tông Chân ngôn Nhật bản, thụy
hiệu "Hoằng Pháp Đại Sư", người đương thời
thường gọi Cao dã đại sư.
Tác phẩm của sư gồm có: Biện Hiển Mật
nhị giáo luận, Bí
tạng bảo thược,
Thập trụ tâm
luận, Phó pháp
truyện, Thỉnh
lai mục lục, Ngự
di cáo, Tức thân
thành Phật
nghĩa, Thanh tự
nghĩa, Hồng tự
nghĩa, Bát nhã
tâm kinh bí kiện, Đại Tất đàm chương và
Triện lệ vạn tượng danh nghĩa (Từ điển),
Văn kính bí phủ luận, Văn bút nhãn tâm
sao, Tính linh tập, Cao dã tạp bút tập, Phong
tín thiếp, Quán đính lịch danh, Thất tổ tán,
Tam thập thiếp sách tử...
[X. Nguyên hanh thích thư Q.1; Cao dã
xuân thu biên niên tập Q.1; Bản triều cao
tăng truyện Q.3; Hoằng pháp đại sư chính
truyện].
KHÔNG HẦU
Phạm,Pàli:Viìà.
Cũng gọi Không cổ, Giang hồ.
Một loại đàn dây thời xưa.
Trong các kinh điển Phật, như phẩm
Phân biệt công đức kinh Pháp hoa, kinh Đại
bát nhã ba la mật đa quyển 400, kinh Niết
bàn quyển 11 (bản Bắc), phẩm Phổ hiền
hành nguyện kinh Hoa nghiêm, kinh Đại

thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 1, Kim cương đính thắng sơ Du già Phổ hiền bồ tát niệm tụng pháp, Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ, luận Đại thừa tập bồ tát học quyển 6, v.v... đều có nói đến tên của loại nhạc khí này. Lại trong các bức phù điêu trên lan can của Đại tháp Amaràvati(A ma la bà đề) ở Ấn độ, có khắc hình tượng Thiên nữ ôm đàn không hầu mà gảy. Và trong các bức bích họa ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng, Trung quốc, Không Hải

KHÔNG HẦU

K
2491
cũng có vẽ hình đàn không hầu.
Cứ theo phần chú thích về Hiếu vũ bản kỉ của Từ quảng trong Sử kí quyển 12, thì vào thời Vũ đế, nhạc nhân Hầu điều chế ra đàn Không hầu.
Theo Tùy thư âm nhạc chí 10, thì đàn Không hầu có xuất xứ từ Tây vực, lưu hành ở các nước Tây lương, Cưu tư, Thiên trúc, Sớ lặc, An quốc, Cao li, v.v... Đàn Không hầu có nhiều loại như: Không hầu đứng, Không hầu nằm, Không hầu đầu phượng, v.v...
Đàn Không hầu đứng có thân cong mặt dài, có 23 dây, cũng có loại 22, 24, 25 dây. Khi tấu nhạc thì đặt đàn vào lòng và 2 tay cùng gảy.
Đàn Không hầu nằm thì có 7 dây, hình dáng giống như đàn tì bà. Đàn Không hầu đầu phượng giống như đàn Không hầu nằm, nhưng có trang sức đầu chim phượng.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.10, Q.26, Q.27; Hi lân âm nghĩa Q.1, Q.2, Q.6; Uyên giám loại hàm Q.189; Cổ kim đồ thư tập thành nhạc luật điển 115; Đương ma mạn đồ la sưu huyền kí Q.7].
KHÔNG HOA
Phạm: Khapuwpa.
Cũng gọi Nhãn hoa.
Gọi đủ: Hư không hoa.
Hoa đốm trong hư không.
Trong hư không vốn không có hoa,

nhưng vì người đau mắt, trong mắt có màng nên thường thấy hoa đốm huyễn hiện trong hư không. Danh từ này được dùng để ví dụ cảnh giới vốn không có thực thể, nhưng vì vọng kiến sai lầm nên cho là có thực; rồi thấy trong thân mình có một cái "ta" thường trụ bất biến, trong muôn vật có thực thể; như thế gọi là thấy hoa giữa hư không. Ngoài ra, cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4, thì tăng chúng ở nước Ô đồ thuộc Trung Ấn độ, phần nhiều tu học pháp Tiểu thừa, vì họ cho giáo pháp Đại thừa không phải của Phật, cho nên chê những người tu học pháp Đại thừa là "Không hoa ngoại đạo".
[X. kinh Viên giác; phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung].
KHÔNG HỮU
.....
Đồng nghĩa: Hữu vô.
Không và có. Không là trừ bỏ, Hữu là kiến lập. Các pháp do nhân duyên sinh, cho nên về mặt sự thì chúng tồn tại, vì thế gọi là Hữu. Nhưng các pháp do nhân duyên sinh không có tự tính, chỉ là có giả, nên gọi là Không. Đây là 2 hệ thống tư tưởng lớn của Phật giáo.
KHÔNG HỮU CÁC CỤ NHỊ NGHĨA
Chân không và huyễn hữu(có giả)mỗi pháp đều có 2 nghĩa: Các pháp nương vào nhân duyên mà sinh không có tự tính, gọi là Không, cái không này chẳng phải là cái không "Vô kiến", "Đoạn kiến", nên gọi là Chân không; các pháp tuy không tự tính nhưng do duyên mà sinh nên gọi là Hữu, Hữu này chẳng phải là cái hữu "Thường kiến", "Hữu kiến", nên gọi là Huyễn hữu

(có giả).
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 14,
thì 2 nghĩa của Chân không là:
1. Chân không có công năng diệt huyễn
hữu, nếu huyễn hữu không diệt thì chẳng
phải là chân không.
2. Chân không có công năng thành
huyễn hữu, nếu trệ ngại mà không thành
Đàn Không Hầu
KHÔNG HỮU CÁC CỤ NHỊ NGHĨA

K
2492
thì cũng chẳng phải là chân không.
Hai nghĩa của Huyễn hữu là:
1. Huyễn hữu che lấp chân không, nếu huyễn hữu hiển hiện, thì chân không ẩn khuất.
2. Huyễn hữu chẳng trở ngại chân không, huyễn hữu cuối cùng sẽ ẩn diệt để cho chân không hiện rõ.
KHÔNG HỮU LUẬN TRANH
Sự tranh luận giữa 2 hệ thống giáo lí chủ trương Không và Hữu trong Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ.
Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ có 2 hệ thống giáo lí lớn, 1 của các ngài Long thụ và Đề bà; 1 của các ngài Vô trước và Thế thân. Hệ thống Long thụ- Đề bà chủ trương các pháp đềuKhông, về sau, tông Tam luận thừa kế chủ trương này. Còn hệ thống Vô trước - Thế thân thì chủ trương các pháp đềuHữu, về sau phát triển thành tông Pháp tướng. Nhưng ở thời đại các ngài Long thụ- Đề bà và Vô trước- Thế thân, sự tranh luận chính thức chưa xảy ra, chỉ có khác nhau về tông thú giáo nghĩa mà thôi, tức là các ngài Long thụ - Đề bà chủ trương cái "Không" tiêu cực, mà các ngài Vô trước - Thế thân thì chủ trương cái "Hữu" tích cực. Trong luận Trung quán và luận Thập nhị môn, tuy ngài Long thụ nói về Chân không, Vô tướng, nhưng trong luận Thập bát không, ngài cũng bàn về sự khác nhau giữa Duy thức phương tiện và Duy thức chính quán; rồi trong luận Đại trí độ, ngài cũng trình bày về nghĩa "Hữu" một cách tích cực. Còn các ngài Vô trước, Thế thân tuy trong luận

Du già và Duy thức nói về "Hữu" tích cực, nhưng cả 2 vị đều đã chú giải Bách luận của ngài Đề bà, được liệt vào hàng hơn 10 nhà chú giải Bách luận; vả lại, ngài Vô trước còn soạn luận Thuận trung để chú giải luận Trung quán của ngài Long thụ. Bởi thế nên biết, lúc bấy giờ, đối với vấn đề "Không và Hữu" tuy mỗi phái có chủ trương riêng, nhưng chẳng những không trực tiếp xung đột mà còn dung hợp lẫn nhau.

Đến hơn 1.000 năm sau khi đức Phật nhập diệt, 2 phái Không, Hữu đều có xu thế phát đạt. Đối với Trung luận, Bách luận chủ trương "Không", đã có tới hơn 70 nhà chú thích các luận này. Đối với luận Du già chủ trương về "Hữu" cũng có hơn 10 nhà chú thích, còn luận Duy thức cũng xuất hiện 10 vị Đại luận sư chú thích. Đến thời các ngài Hộ pháp và Thanh biện căn cứ vào "tính Y tha khởi" mà mở ra cuộc tranh luận về Không và Hữu. Rồi về sau, các ngài Giới hiền và Trí quang lại dựa vào "Tam thời giáo" mà tranh luận về vấn đề này.

Trong luận Thành duy thức quyển 8, ngài Hộ pháp chủ trương tất cả pháp đều do nhân duyên sinh và chia chúng làm 3 tính:

1. Tính Biến kế sở chấp: Pháp do vọng tình mà có, nên là không.
2. Tính Y tha khởi: Các pháp đều do nhân duyên sinh, nên là hữu.
3. Tính Viên thành thực: Bản thể của tất cả pháp đều chân thực, nên gọi là hữu.

Còn ngài Thanh biện thì soạn luận Đại thừa chưởng trân nêu bày rõ yếu chỉ "Hữu là Không, Vô là Không, rốt ráo là Không".

Về phương diện vũ trụ luận, trong triết học Phật giáo có 2 hệ thống tư tưởng lớn là Thực tướng luận là Duyên khởi luận, đồng

thời, căn cứ vào đó mà đề ra 2 pháp môn lớn là Quán tâm môn và Pháp tướng môn để tổng hợp cả 2 luận thuyết nói trên. Do đó nên biết, ngài Hộ pháp đã căn cứ vào Duyên khởi luận mà lập ra Pháp tướng môn, chủ trương các pháp do nhân duyên sinh là thực hữu; còn ngài Thanh biện thì căn cứ vào Thực tướng luận mà lập ra Quán tâm môn, chủ trương rốt ráo là không. Chủ trương của 2 ngài này có vẻ như mâu thuẫn nhau, nhưng thực ra là thành tựu cho nhau, KHÔNG HỮU LUẬN TRANH

K
2493
mà hiển bày cái lí cùng tột của Phật giáo là "Chân không diệu hữu". Cho nên, trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4, ngài Hiền thủ Pháp tạng thuộc tông Hoa nghiêm đã nói (Đại 45, 501 thượng): "Sắc tức là không, thuộc giáo nghĩa ngài Thanh biện; Không tức là sắc, thuộc giáo nghĩa của ngài Hộ pháp. Hai giáo nghĩa dung hòa, bao nhiếp toàn thể".

Lại các ngài Giới hiền và Trí quang cũng căn cứ vào "Tam thời giáo phán" mà tranh luận về vấn đề Không, Hữu. Ngài Giới hiền là đệ tử của luận sư Hộ pháp, thuộc hệ thống Hữu; còn ngài Trí quang thì chịu ảnh hưởng thuyết của luận sư Thanh biện nên chủ trương Không, đối với "Tam thời giáo phán", mỗi vị đều có luận thuyết riêng. Ngài Giới hiền cho rằng Trung đạo cảnh không tâm hữu là thời thứ 3, còn ngài Trí quang thì chủ trương tâm cảnh đều không là thời thứ 3. Về sau, Đại sư Hiền thủ lần lượt phê phán sự hơn kém của 2 ngài qua 4 môn sau đây:

1. Sự thu nhiếp căn cơ có rộng và hẹp: Thời thứ 3 do ngài Giới hiền lập có thể thu nhiếp căn cơ của cả hàng Tam thừa, còn thời thứ 3 do ngài Trí quang lập thì chỉ thu nhiếp căn cơ Bồ tát mà thôi. Như vậy, phạm vi nhiếp cơ của thời thứ 3 do ngài Giới hiền lập rộng lớn hơn.

2. Về ngôn giáo có đủ và thiếu: Thời thứ 3 của ngài Giới hiền nói đủ cả giáo pháp Đại thừa, Tiểu thừa; còn ngài Trí quang thì chỉ nói về Đại thừa mà thôi, nên luận thuyết của ngài Giới hiền đầy đủ hơn.

3. Về sự ích lợi chúng sinh: Thời thứ

3 của ngài Trí quang cho rằng tất cả chúng sinh đều được sự ích lợi của Đại thừa; còn ngài Giới hiền thì chỉ bàn về Nhị thừa định tính và vấn đề "vô tình hữu tình", v.v..., cho nên thuyết của ngài Trí quang là thù thắng hơn.
4. Về sự hiển bày nghĩa lí sâu cạn: Ngài Giới hiền tuy chủ trương "cảnh không" nhưng còn bàn về "tâm hữu", vì thế nghĩa lí do ngài phán lập chưa rốt ráo; còn ngài Trí quang phán lập tâm, cảnh đều không, duyên sinh tức không, cho nên thù thắng hơn.
Trong 4 môn trên, ngài Hiền thủ cho rằng trong 2 môn trước, giáo phán của ngài Giới hiền thù thắng hơn, còn trong 2 môn sau thì sự phán giáo của ngài Trí quang sâu sắc hơn.
Về sau, tổ thứ 4 của tông Hoa nghiêm là ngài Trừng quán phê phán một cách mạnh mẽ về thuyết phán giáo này của 2 ngài Giới hiền và Trí quang. Trong Hoa nghiêm huyền đàm, ngài Trừng quán cho rằng, bàn về mức độ liễu nghĩa, nếu so sánh sự rộng hẹp của nhiếp cơ với sự ích lợi cho chúng sinh về Đại thừa, Tiểu thừa, thì sự rộng lớn của nhiếp cơ không bằng sự ích lợi cho chúng sinh về Đại thừa; nếu so sánh về ngôn giáo có đủ thiếu với sự hiển bày nghĩa lí sâu cạn, thì ngôn giáo đầy đủ không thù thắng bằng nghĩa lí được hiển bày đến chỗ cùng tận.
Hơn nữa, sự phán giáo của 2 ngài, mỗi ngài tuy có 2 điểm hoàn toàn, 2 điểm chưa hoàn toàn, nhưng nếu xét đến chỗ rốt ráo thì tất cả đều chưa hoàn toàn.
Vì ngài Hiền thủ lấy sự dung hội Tính tông và Tướng tông(Tính tướng dung hội) làm chủ yếu, còn ngài Trừng quán thì cho rằng giữa Tính tông và Tướng tông có sự phân

cách rõ ràng(Tính tướng quyết phán), cho nên 2 ngài mới có sự kết luận khác nhau về 2 tông Không và Hữu.
Sau khi Không tông và Hữu tông được truyền vào Trung quốc, cũng đã từng thịnh hành. Vào thời ngài Cưu ma la thập đời Hậu Tần và ngài Cát tạng đời Tùy, thì tông Tam luận chủ trương thuyết Không đã rất hưng thịnh, từ đời Đường về sau thì dần dần suy vi; còn thời ngài Huyền trang đời Đường, thì tông Pháp tướng chủ trương thuyết Hữu rất hưng thịnh. Nhưng, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, giữa 2 tông phái này đã KHÔNG HỮU LUẬN TRANH

K
2494
không xảy ra tranh luận, đó là vì các ngài Cưu ma la thập, Cát tạng và Huyền trang đều ở vào các thời đại khác nhau, cho nên không thể có xung đột trực tiếp. Vả lại, giáo lí tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai đã chủ trương thuyết Không và Hữu "tương tức vô ngại", cho nên cũng không có sự thiên chấp về Không, Hữu.
Tại Nhật bản, vào thời Nại lương, tông Tam luận và tông Pháp tướng đều thịnh hành và cũng có các cuộc tranh luận sôi nổi về nhiều vấn đề như: Không hữu, Thường vô thường, Ngũ tính nhĩ phi nhĩ, Hữu tính vô tính, Định bất định, Biến dịch sinh tử, Giáo thời, v.v... Từ thời Bình an trở về sau thì các tông Thiên thai, Chân ngôn, v.v... hưng thịnh, còn tông Tam luận và tông Pháp tướng thì suy vi, từ đó, cuộc tranh luận về Không và Hữu cũng chấm dứt.
[X. Phật địa kinh luận Q.4]. (xt. Tam Tính, Tam Thời Giáo, Trung Quán Phái, Du Già Phái).
KHÔNG HỮU LỰC BẤT ĐÃI DUYÊN
Nhân của các pháp duyên khởi thể tính là không, có toàn bộ lực dụng sinh ra quả mà không cần sự giúp sức của các duyên khác, gọi là Không hữu lực bất đãi duyên. Là 1 trong 6 nghĩa của nhân mà tông Hoa nghiêm dùng để thuyết minh nguyên lí "Pháp giới duyên khởi".
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 502 thượng), nói: "Vì chỉ diệt trong sát na nên hiển bày vô tự tính: đó là không,;vì có diệt nên quả pháp sinh: đó là hữu lực; nhưng sự tàn diệt ấy chẳng phải do sức của

duyên, cho nên gọi là Bất đãi duyên". Vì nghĩa của "Không hữu lực bất đãi duyên" giống với nghĩa của "Sát na diệt", nên mượn nghĩa của Sát na diệt để thuyết minh Không hữu lực bất đãi duyên. Sát na diệt chỉ cho pháp sinh diệt trong từng sát na, có khả năng trở thành nhân sinh ra các pháp khác. Vì sinh diệt trong từng sát na nên không có tự tính mà thể là không; nhưng vì sự "diệt" này có năng lực làm nhân để sinh ra quả, cho nên gọi là hữu lực; lại vì sự diệt này là do tự nhiên mà diệt, chứ không nhờ bất cứ sự giúp sức nào của các duyên khác, cho nên gọi là Bất đãi duyên.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3 hạ]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).

KHÔNG HỮU LỰC ĐÃI DUYÊN

Nhân của các pháp duyên khởi thể tính là không, tuy có đủ lực dụng sinh ra quả nhưng vẫn còn phải nhờ đến sự giúp sức của các duyên khác, gọi là Không hữu lực đãi duyên. Là 1 trong 6 nghĩa của nhân mà tông Hoa nghiêm dùng để thuyết minh nguyên lí "Pháp giới duyên khởi".
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 502 thượng), nói: "Do câu hữu mới có hữu, tức hiển bày bất hữu, đó là nghĩa không. Do câu nên có thể thành hữu, đó là hữu lực. Vì câu chẳng phải đơn độc, đó là đãi duyên". Vì "Không hữu lực đãi duyên" giống với nghĩa "quả câu hữu", cho nên mượn nghĩa của "Quả câu hữu" để thuyết minh Không hữu lực đãi duyên.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3 hạ]. (xt. Nhân Lục

Nghĩa).
KHÔNG HỮU NHỊ CHẤP
Cũng gọi Hữu vô nhị kiến.
Vì vọng tưởng phân biệt nên sinh ra
những kiến chấp sai lầm, như chấp tuyệt
đối là có, hoặc chấp tuyệt đối là không.
Tông kính lục quyển 4 viện dẫn tư tưởng
KHÔNG HỮU NHỊ CHẤP

K
2495
"ba tính của Duy thức" mà đề ra 2 pháp
môn để đối trị chấp Không và chấp Có
như sau:
1. Dùng Không quán "tình có lí không"
để đối trị chấp Có, nghĩa là quán xét "tính
Biến kế sở chấp" về mặt tình thì thật có,
nhưng về mặt lí thì không, cả 2 đều do hư
vọng mà sinh khởi, đều không có thể và
dụng, cho nên cần phải loại trừ.
2. Dùng Hữu quán "lí có tình không"
để đối lại chấp Không. Nghĩa là quán xét
"tính Y tha khởi", "tính Viên thành thực"
về mặt lí thì thật có, nhưng về mặt tình thì
không, song, lí vốn là thật, có thể và dụng,
cho nên cần phải tu Hữu quán.
KHÔNG HỮU NHỊ TÔNG
.....
Chỉ cho Không tông và Hữu tông.
Không tông chủ trương tất cả đều không,
Hữu tông chủ trương các pháp là có. Trong
Phật giáo Tiểu thừa thì tông Câu xá thuộc
Hữu tông, còn tông Thành thực thuộc
Không tông. Trong Phật giáo Đại thừa thì
tông Pháp tướng thuộc Hữu tông, tông Tam
luận thuộc Không tông.
(xt. Hữu Tông, Không Tông).
KHÔNG KIẾN
.....
Phạm:Zùnyatà-dfwỉi.
Kiến giải sai lầm không thừa nhận lí nhân
quả 3 đời, hoặc chấp trước pháp Không mà
hoàn toàn phủ định sự tồn tại của các pháp.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 7, thì
có 2 loại Không kiến:
1. Không kiến của ngoại đạo: Vì ngoại

đạo không rõ nhân quả có sự mau chậm khác nhau ở đời này, đời sau, nên thấy người làm việc lành lại được quả ác, còn kẻ làm việc ác thì được quả lành, bèn cho rằng không có nhân quả, không thấy được lí của nghiệp báo thiện ác.
2. Không kiến của nội giáo: Người học Phật chưa hiểu rõ đạo lí sâu xa của Như lai, nghe thuyết Bát nhã chủ trương tất cả đều không bèn rơi vào kiến chấp sai lầm cho các pháp đều là không.
Tâm chấp trước Không kiến thì khởi tăng thượng mạn, vi phạm giới luật buông thả theo ngũ dục, phá hoại chính kiến, uy nghi và đời sống thanh tịnh.
Phẩm Bồ đề, kinh Vô thượng y (Đại 16, 471 trung), nói: "Nếu có người chấp trước ngã kiến lớn như núi Tu di, ta không kinh lạ cũng không chê trách; nhưng kẻ tăng thượng mạn chấp trước không kiến, dù chỉ bằng 1/10 của một sợi tóc, thì ta cũng không chấp nhận. Vì trong các loại kiến chấp, lỗi của Không kiến là nặng nhất, nó có thể phá hoại tất cả.
Theo Ma ha chỉ quán quyển 4, nếu chấp trước Không kiến, thì sau khi chết sẽ rơi vào 3 đường ác, chìm đắm mãi mãi.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Du già luận kí Q.2; Ma ha chỉ quán Q.10 hạ].
KHÔNG KIẾN NGOẠI ĐẠO
.....
Cũng gọi Không kiến luận giả.
Ngoại đạo phủ định nhân quả, cho rằng người ta sau khi chết thì tất cả đều đoạn diệt, hoàn toàn không còn linh hồn, ý thức, như ngoại đạo Phú lan na ca diếp, 1 trong 6

phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
Kiến chấp sai lầm của ngoại đạo này cũng giống như Đoạn kiến ngoại đạo, Vô nhân ngoại đạo.
Luận Du già sư địa quyển 7 (Đại 30, 311 thượng), nói: "Không kiến luận giả, nghĩa là 1 vị sa môn hoặc Bà la môn khởi lên kiến chấp hoặc lập luận rằng: không có sự ban cho, không có sự thương yêu nuôi nấng, không có sự cúng tế, cho đến nói thế gian
KHÔNG KIẾN NGOẠI ĐẠO

K
2496
không có bậc A la hán. Hoặc lại khởi lên Không kiến mà lập luận rằng: không có thể tướng của tất cả các pháp".
Loại ngoại đạo này thấy người thực hành hạnh lành bố thí, thương xót, thì chuốc lấy quả ác, còn kẻ làm điều ác thì lại được quả thiện... bèn khởi vọng chấp rằng tất cả các pháp đều không, chẳng có nhân quả thiện ác chi hết!
[X. kinh Tạp a hàm Q.7; kinh Phân biệt đại nghiệp trong Trung a hàm Q.44; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].
KHÔNG KIẾP
.....
Là thời kì thế giới đã hoàn toàn hoại diệt, chỉ còn hư không. Kiếp thứ tư trong 4 kiếp.
Vào thời kì này chỉ còn chúng sinh hữu tình ở cõi Tứ thiền của cõi Sắc mà thôi; còn từ cõi Dục đến cõi trời Đệ tam thiền thì hoàn toàn là không.
Ngoài ra, thời kì thế giới chưa hình thành, muôn vật chưa sinh, cũng gọi là Không kiếp.
(xt. Tứ Kiếp, Kiếp).
KHÔNG KIẾP DĨ TIỀN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho thời kì trước khi thế giới này được thành lập. Khi trời đất chưa hình thành, hoàn toàn không có những sự phân biệt đối đãi, như thiện ác, mê ngộ, phàm thánh, hữu vô, v.v... cũng tức là cảnh giới tồn tại tuyệt đối trước khi muôn tượng sum

la sinh khởi.
Thiền tông thường dùng câu "Thế nào là chính mình ở trước Không kiếp" làm thoại đầu để tham thiền.
Ngoài ra, đồng nghĩa với dụng ngữ này còn có: Trước khi cha mẹ sinh, Trước thời Không vương, Bờ bên kia của Không vương, Trước khi điềm lành xảy ra, Mặt mũi xưa nay...
KHÔNG LUÂN
I. Không Luân.
Chỉ cho lối kiến trúc trên nóc tháp Phật của Nhật bản.
Không luân gồm có 9 hình tròn như bánh xe(luân)xếp lên nhau theo 1 khoảng cách nhất định. Trong kiến trúc tháp Phật, trên nóc tháp có hình luân bàn (hình cái mâm) nhiều lớp, thông thường gọi là Tướng luân(tướng bánh xe), Bàn cái(hình lọng)hoặc Thừa lộ bàn(hình mâm). Trên chóp những ngôi tháp 3 tầng, 5 tầng tại Nhật bản thường kiến trúc Tướng luân, nghĩa là dựng một cây trụ có gắn những hình bánh xe cao vút trong hư không, gọi là Không luân. Số bánh xe của Tướng luân nếu cố định thì là 9 cái, trong trường hợp này, Tướng luân hoặc Không luân cũng được gọi là Cửu luân. Tháp có 3 tầng, 5 tầng khác nhau, đây có lẽ đã được căn cứ theo thuyết trong Tam bộ, Ngũ bộ mạn đồ la của Mật giáo, còn tướng 9 bánh xe thì căn cứ theo thuyết Cửu tôn của Thai tạng giới. Lại thân tháp theo thứ tự cao dần lên tượng trưng cho 5 đại: Đất, nước, lửa, gió, không. Cửu luân ở trên nóc tháp tượng trưng cho Không đại, cho nên gọi là Không luân.
(xt. Thừa Lộ Bàn, Tháp).
II. Không Luân.

Khoảng hư không bao gồm khí thế gian
ở dưới Phong luân. Là 1 trong 4 luân.
(xt. Đại Địa Tứ Luân).
KHÔNG MA
.....
Ma, Phạm: Màra.
Một loại ác ma chấp trước không kiến,
cho các pháp đều không, bác bỏ tất cả nhân
KHÔNG MA

K
2497
quả thiện ác, cướp đoạt tuệ mệnh, phá hoại đạo pháp, công đức, gốc lành, v.v...
Kinh Lăng nghiêm quyển 9 (Đại 19, 149 thượng), nói: "Có loại không ma nhập vào tim của người ấy, rồi chê bai người trì giới là Tiểu thừa; còn Bồ tát đã ngộ được tính không thì đâu có gì là trì và phạm? Cho nên người ấy thường lợi dụng lòng tin của tín đồ, ăn thịt uống rượu, làm các việc dâm uế".
KHÔNG MÔN
I. Không Môn.
Cửa không. Giáo nghĩa Phật giáo lấy tính "Không" làm chỗ tột cùng, cho nên cửa Phật gọi là Không môn.
II. Không Môn.
Các pháp nương vào nhân duyên mà sinh khởi, không có tự tính, gọi là không: nếu thể ngộ tính không ấy, thì được giải thoát mà vào Niết bàn, nên gọi là Không môn. Một trong 3 giải thoát môn.
(xt. Tam Giải Thoát Môn).
III. Không Môn.
Pháp môn quán xét các pháp là không mà thành tựu Phật đạo. Là một trong 4 pháp môn tu hành do tông Thiên thai thành lập.
(xt. Tứ Môn).
KHÔNG MÔN TỬ
Hàm ý là con của cửa không. Chỉ cho những người xuất gia của Phật giáo.
Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 261 hạ), nói: "Niết bàn có 3 môn: Không, Vô tướng và Vô tác. Thế nào là Không môn? Nghĩa là quán xét các pháp vô ngã, vô ngã sở, các pháp từ nhân duyên sinh, không có

người tạo tác, không có người nhận lãnh, gọi là không. Nay người xuất gia do cửa này mà vào nhà Niết bàn, nên gọi là Không môn tử".
Ngoài ra, chư tăng ở Trung quốc thời xưa thường tự nhún mà xưng là Không tang tử".
[X. luận Đại trí độ Q.20].
KHÔNG NHẤT HIỂN SẮC
Mầu sắc hiển hiện trong hư không, thuần nhất không lẫn lộn, như mầu xanh của bầu trời.
Thuyết nói về núi Tu di cho rằng 4 mặt của núi này do 4 thứ báu cấu tạo thành, mặt bắc là vàng ròng, mặt đông là bạc trắng, mặt nam là lưu li, mặt tây là pha lê, phản chiếu lên khoảng hư không của 4 đại châu, hiện ra mầu vàng ở phương bắc, mầu trắng ở phương đông, mầu xanh ở phương nam, mầu đỏ ở phương tây, 4 mầu này thuần nhất thanh tịnh, không lẫn lộn, nên gọi là Không nhất hiển sắc. Tông Duy thức cho sắc này là 1 trong 13 thứ hiển sắc, tông Câu xá thì cho nó là 1 trong 21 thứ hiển sắc.
Câu xá luận quang kí quyển 1 (Đại 41, 16 hạ), nói: "Trong khoảng hư không ở 4 phía núi Diệu cao, mỗi phía đều có 1 hiển sắc, gọi là Không nhất hiển sắc". Núi Diệu cao là tên khác của núi Tu di.
Về thể của Không nhất hiển sắc có nhiều thuyết khác nhau.
Như luận Thức thân túc quyển 11 cho rằng 4 hiển sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng là thể của Không nhất hiển sắc. Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 1 thì cho Không giới sắc là thể của Không nhất hiển sắc.
[X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Du già sư địa Q.1; luận Câu xá Q.1, Q.11; Câu xá

luận bảo sớ Q.1]. (xt. Hiển Sắc).
KHÔNG QUÁN
.....
Pháp quán tưởng tất cả pháp đều không.
Tất cả pháp đều do nhân duyên sinh ra,
pháp do nhân duyên sinh ra vốn không có
KHÔNG QUÁN

K
2498
tự tính, vắng lặng không tướng. Quán xét lí vắng lặng không tướng này tức là Không quán. Các tông Phật giáo đều nói rõ về giáo nghĩa "Không", tùy theo nghĩa Không này mà lập ra pháp môn quán Không, tuy có sâu cạn, hơn kém khác nhau, nhưng mục đích đều là phá trừ tình chấp cho các pháp là có thật. Nói một cách khái quát, Phật giáo Tiểu thừa tu tập pháp quán Ngã không để đoạn trừ phiền não chướng, còn Phật giáo Đại thừa thì tu tập pháp quán Ngã, Pháp đều không để lìa phiền não chướng và sở tri chướng.
Trong tông Thiên thai, Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo mỗi giáo đều có pháp quán Không riêng biệt. Tạng giáo phân tích các pháp để quán lí không, gọi là Tích không quán; Thông giáo thì quán đương thể các pháp tức là Không, gọi là Thể không quán; Biệt giáo quán Không ngoài Giả đế và Trung đế, gọi là Thiên không quán, còn Viên giáo thì quán Giả đế, Trung đế tức là Không, gọi là Viên không quán.
Vì căn cơ của người tu hành có nhạy bén và chậm lụt khác nhau cho nên có 4 pháp quán bất đồng này, nhưng đều lấy quán Không làm cửa để đi vào thực lí.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 3; Tứ giáo nghi Q.1; Tam tạng pháp số Q.10; Quang minh huyền nghĩa thập di kí Q.5]. (xt. Tam Quán).
KHÔNG SINH
Phạm,Pàli:Subhùti.
Dịch âm: Tu bồ đề, Tô bộ đề.
Cũng gọi: Thiện hiện, Thiện nghiệp.

Một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật được tôn xưng là bậc có trí tuệ hiểu nghĩa "Không" bậc nhất, thuộc dòng dõi Bà la môn, tên là Phụ lê, người nước Xá vệ thuộc Ấn độ đời xưa.
Ngài có thân tướng đoan nghiêm đẹp đẽ, trí tuệ thông minh không ai sánh kịp. Ban đầu vì tính tình xấu ác nên ngài bị cha mẹ và họ hàng chán ghét, bèn bỏ nhà vào chốn núi rừng. Một ngày kia, ngài được thần núi dẫn đến chỗ đức Phật. Phật liền nói sự tai hại của sân hận cho ngài nghe, ngài bèn ăn năn sám hối tội lỗi, bỗng nhiên chứng được quả Tu đà hoàn, không bao lâu lại chứng quả A la hán.
[X. kinh Thí dụ Q.1; Duy ma kinh văn sớ Q.13; Đại đường tây vực kí Q.4]. (xt. Tu Bồ Đề).
KHÔNG TÂM
I. Không Tâm.
Tâm quán xét lí không.
II. Không Tâm.
Tâm chấp trước Không kiến mà bác bỏ lí nhân quả. Không kiến là kiến chấp sai lầm cho tất cả đều là không và không thừa nhận lí nhân quả 3 đời.
Ma ha chỉ quán quyển 10 thượng (Đại 46, 135 hạ), nói: "Không tâm chẳng sợ hãi, không giữ gìn giới luật, buông thả theo ngũ dục, phá hoại chính kiến, uy nghi, tuệ mệnh, sau khi chết sẽ rơi vào 3 đường ác".
(xt. Không Kiến).
KHÔNG TẾ
Cũng gọi Thực tế.
Tên khác của Niết bàn. Niết bàn là nơi (trạng thái)vắng lặng, xa lìa các pháp tướng, chẳng sinh chẳng diệt.
Kinh Lăng già quyển 3 (Đại 16, 500

trung), nói: “Như như và không tế, Niết bàn và pháp giới. Như như tức chân như, Không tế tức thực tế. Niết bàn tức Đại niết bàn cùng tột, pháp giới tức Phật pháp giới. Bốn danh từ này tuy khác tên nhưng cùng 1 thể”.
(xt. Thực Tế).
KHÔNG TẾ

K
2499
KHÔNG THỦY GIÁO
Giáo pháp giải thích về lí Không. Một trong 2 môn của Đại thừa thủy giáo do tông Hoa nghiêm thành lập.
Theo kinh Bát nhã, Tam luận, v.v... thì giáo pháp nào nói rõ các pháp đều không, hiển bày nghĩa chân không vô tướng, thì gọi là Không thủy giáo.
Theo kinh Giải thâm mật, luận Du già, v.v... thì thuyết Duy thức căn cứ vào tác dụng của hiện tượng mà khẳng định sự tồn tại của các pháp, gọi là Tướng thủy giáo. Hai phần giáo trên đây đều là cửa đầu tiên của Đại thừa nên gọi là Thủy giáo.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông, Thủy Giáo).
KHÔNG TỊCH
.....
Trạng thái vắng lặng xa lìa hình tướng các pháp.
Theo phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2, thì tất cả các pháp đều vắng lặng, không sinh cũng không diệt, không lớn cũng không nhỏ, vô lậu và vô vi.
Phẩm Phật quốc kinh Duy ma quyển thượng (Đại 14, 538 thượng), nói: "Như hoa sen chẳng nhiễm thế gian, thường khéo hòa vào hạnh không tịch".
Trong Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 2, ngài Cát tạng giải thích là: Không nhiễm (dính) thế gian tức là khéo hòa vào không tịch mà xả bỏ tâm nhiễm; cũng tức là tuy sống giữa thế gian mà vẫn thường vào không tịch. Còn khéo vào tức là xuất nhập tự tại

mà chẳng lìa thực nghĩa không tịch.
Ngoài ra, trong Thiền lâm có nhóm từ "Không tịch linh tri tâm", tức chỉ cho tâm linh diệu hiển hiện khi đã dứt bặt mọi đối đãi.
[X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Tạp a hàm Q.15 (Biệt dịch); kinh Ương quật ma la Q.2; phẩm Thần túc kinh Tu hành đạo địa Q.5; phẩm Quán tâm trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán; phẩm Thuyết pháp kinh Vô lượng nghĩa; Ma ha chỉ quán Q.4 thượng; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Cao li quốc Phổ chiếu thiền sư tu tâm quyết].

KHÔNG TÍNH

.....

Phạm:Zùnyatà.
Pàli:Suĩĩatà.
Dịch âm: Thuấn nhã đa.
Cũng gọi Vô, Không môn.
Chỉ cho tự tính không, chân lí không, là tên khác của chân như.
Theo tông Duy thức thì chân như là thực thể xa lìa ngã chấp và pháp chấp, cho nên tu không quán mà xa lìa ngã chấp và pháp chấp thì thực thể chân như mới hiển hiện, tức là nương vào Không mà hiển rõ thực tính, chứ chẳng phải thể của chân như là Không.
[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu, Q.7 phần cuối].

KHÔNG TÍNH VÔ CẢNH TÂM

Cũng gọi Nhất đạo vô vi tâm.
Tâm thứ 8 trong 10 trụ tâm do ngài Không hải người Nhật bản lập ra.
Nghĩa là thực tướng chân như, không tướng không cảnh, cho nên biết tự tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở khoảng giữa, là bất khả đắc.
[X. luận Thập trụ tâm Q.8]. (xt. Nhất

Đạo Vô Vi Tâm).
KHÔNG TÔNG
.....
Đối lại: Hữu tông.
Chỉ cho tông phái chủ trương tất cả
đều không.
KHÔNG TÔNG

K
2500
Tông này lấy tư tưởng Bát nhã của Đại thừa làm chính yếu, dùng Không quán để tuyên dương lí Trung đạo.
Theo Tiểu thừa giáo thì tông Câu xá là Hữu tông, tông Thành thực là Không tông. Theo Đại thừa giáo thì tông Pháp tướng (Duy thức) là Hữu tông, còn tông Tam luận là Không tông. Tông Thành thực chủ trương nhân, pháp đều không, cho nên nghĩa "Không" này thù thắng hơn, tông Câu xá chỉ chủ trương nhân không. Tông Tam luận thì chủ trương Không, Hữu đều không, lấy cái Không của "các pháp đều vô sở đắc" làm tông nghĩa.
Lại Thiền tông, cũng gọi là Không tông, chủ trương Phật, ma đều không, cho rằng lời nói và sự suy nghĩ đều là sắn bìm, cần phải gỡ bỏ. Ngoài ra, Phật giáo cũng được gọi là Không tông, vì Phật giáo chủ trương các pháp vô ngã.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Nguyên nhân luận; Tông kính lục Q.34]. (xt. Không Hữu Luận Tranh).
KHÔNG TRẦN
Chấp "Không" làm ô nhiễm chân tính. Ngoại đạo quán không, còn chấp trước tướng Không mà rơi vào Không kiến, phủ định tất cả nhân quả thiện ác, hoặc cho rằng các pháp đều không. Không kiến này cũng giống như tất cả sự pháp thế gian có khả năng làm ô nhiễm chân tính, vì thế gọi là Trần (bụi bặm), thuộc về pháp trần trong 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cho nên gọi là Không trần. Nghĩa là pháp quán Không của ngoại đạo thuộc về pháp trần

chứ không phải chính quán.
Ma ha chỉ quán quyển 5 hạ (Đại 46, 65 trung), nói: "Quán tâm suy xét, phát được 1 phần định vi tế, sinh 1 phần hiểu biết về nghĩa không đó là pháp trần thuộc về Không kiến, tương ứng với tâm, chứ chẳng liên quan gì đến vô sinh".
KHÔNG TỨC THỊ SẮC
Phạm:Zùnyatà va rùpam.
Đối lại: Sắc tức thị không.
Vật chất, thân thể ở nhân gian vốn không có thực thể, mà do 4 đại đất, nước, lửa, gió giả hòa hợp mà thành, cho nên gọi Không tức thị sắc; nếu 4 đại tan rã thì lại trở về không, nên gọi Sắc tức thị không. Không tức thị sắc chẳng phải phân tích sắc chất ra để thấy nó là không, mà là thể hội đương thể của sắc tức là không. Không này cũng chẳng phải là đoạn diệt, mà là tức hữu tức không(ngay cái có đó tức là không) mới là chân không. Chân không này đã là hữu, thì chắc chắn không khác với hữu, vì không tức là hữu, cho nên nói "Không tức thị sắc".
Bát nhã tâm kinh (Đại 8, 848 hạ), nói: "Khi bồ tát Quán tự tại thể nhập vào Bát nhã ba la mật đa(trí tuệ đến bờ bên kia), Ngài thấy rõ 5 uẩn đều không, vượt qua tất cả khổ ách. Ngài nói: Này Xá lợi tử! Sắc chẳng khác không, Không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Thụ, tưởng, hành, thức cũng hệt như thế".
[X. Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh sớ (Tuệ tịnh); Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh u tán Q.hạ; chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn]. (xt. Sắc Tức Thị Không).
KHÔNG TƯỚNG
Chỉ cho tướng trạng của các pháp đều

không , hoặc chỉ cho thể tướng chân không.
Pháp do nhân duyên sinh không có tự tính,
tức là tướng trạng của Không.
Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 107
thượng), nói: “Pháp do nhân duyên sinh, gọi
đó là Không tướng, cũng gọi là Giả danh,
cũng nói là Trung đạo”.
KHÔNG TƯỚNG

K
2501
Còn theo Bát nhã tâm kinh do ngài
Huyền trang dịch, thì tướng không của các
pháp chẳng sinh chẳng diệt, không sạch
không nhơ, chẳng thêm chẳng bớt. Lại tính
và tướng thường được coi là đồng nghĩa,
cho nên Không tướng cũng có thể gọi là
Không tính.
KHÔNG VÂN
.....
Cũng gọi Không trung vân.
Đồng nghĩa: Thủy nguyệt.
Mây tụ tán trong hư không ví dụ các
pháp vô thường giả tạm.
Các pháp trong thế gian tùy nhân duyên
mà sinh diệt, giống như mây giữa hư không,
hợp tan vô thường, biến hóa như huyễn,
khó lường được.
Phẩm Quán chúng sinh trong kinh Duy
ma (Đại 14, 547 trung), nói: "Ví như người
trí thấy bóng trăng trong nước (...), mây giữa
hư không (...) Bồ tát quán xét chúng sinh
cũng như thế".
Kinh Nhân vương (bản dịch mới) quyển
thượng (Đại 8, 838 hạ), nói: "Thiện ác trong
ba đời, như mây giữa hư không".
KHÔNG VÔ BIÊN XỨ
Phạm:Àkàzànantyàyatana.
Pàli:Àkàsànaĩcàyatana.
Cũng gọi: A kiệt thiền thiên, Hư không
tri thiên, Không tri thiên, Không vô biên xứ
địa, Không vô biên xứ thiên, Không xứ.
Tầng trời thứ nhất trong 4 tầng trời của
cõi Vô sắc, 1 trong 9 địa thuộc 3 cõi.
Chúng sinh ở cõi trời này vì nhàm chán
hình sắc nên không có sắc uẩn, chỉ có 4 uẩn

thụ, tưởng, hành, thức mà hợp thành "dị thục sinh". Cõi Vô sắc tuy không có xứ sở, nhưng có quả báo sai khác, cho nên tạm gọi là "Xứ".
Câu xá luận tụng sớ luận bản quyển 8 (Đại 41, 864 thượng), nói: "Trước khi tu định này, ở giai vị gia hạnh, nhàm chán thân có sắc, suy nghĩ về chỗ không vô biên, có sự hiểu biết về không vô biên, gọi là Không vô biên xứ".
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 84, thì người mới bắt đầu tu định Không vô biên xứ, trước hết, phải suy nghĩ về các tướng hư không trên tường, trên cây, trên vách núi, trên nhà, v.v..., sau khi được các tướng không ấy rồi, tạm thời giả tưởng thành thắng giải, quán xét rõ ràng tướng không vô biên. Vì trước hết suy nghĩ về tướng không vô biên rồi mới tu gia hạnh, dần dà đưa đến định Vô sắc đầu tiên nên gọi là Không vô biên xứ.
[X. phẩm Vô sắc trong luận Pháp uẩn túc Q.8; luận Lập thế a tì đàm Q.7].
KHÔNG VÔ BIÊN XỨ ĐỊNH
Phạm:Àkàzàịantyàyatana dhyàna.
Cũng gọi: Không xứ định.
Định Không vô biên xứ. Định này ở trên Thiền định thứ tư của cõi Sắc, 1 trong 4 định Vô sắc.
Ở cõi định này, hành giả diệt trừ các sắc tưởng tương ứng với nhãn thức, hữu đối tưởng và bất thiện tưởng tương ứng với nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, cho đến diệt trừ tất cả tưởng làm chướng ngại định mà chỉ tư duy về định tướng Không vô biên. Nếu ở cõi người mà tu được định này thì sau khi chết sẽ được sinh lên Không vô biên xứ.

Phẩm Vô sắc trong luận Pháp uẩn túc quyển 8 (Đại 26, 488 hạ), nói: “Người bắt đầu tu tập, thì trước nên tư duy đệ tứ tĩnh lự (đệ tứ thiền) là thô khổ chướng; kế đến nên tư duy Không vô biên xứ là tĩnh diệu li (...). Khi người ấy tu tập như vậy, thì nhiếp phục được tâm mình, không để cho tán loạn, rong ruổi cảnh khác, ý chuyên 1 chỗ, niệm KHÔNG VÔ BIÊN XỨ ĐỊNH

K
2502
trụ 1 duyên, tư duy tu tập định tướng Không vô biên xứ. Tư duy như thế, siêng năng tinh tiến, gắng sức không dừng, đó gọi là gia hạnh của Không vô biên xứ định, cũng gọi là Vào không vô biên xứ định. Người ấy đối với định này đã nhiều đời tu tập (...). Lại trong định này hoặc thụ hoặc tưởng, cho đến hoặc tuệ, v.v... gọi là các pháp câu hữu của định Không vô biên xứ, các pháp này cũng được gọi là Không vô biên xứ định.
Ngoài ra, mỗi định trong 4 định cõi Vô sắc, nói theo tự thể của các định này, đều gọi là định căn bản; giai đoạn dự bị trước khi tiếp cận định căn bản, gọi là Cận phần định, hoặc Gia hạnh định. Gia hạnh nghĩa là gia công dụng hạnh trước khi thực hiện một việc gì. Vì thế nên biết, Không vô biên xứ định có thể chia làm 2 loại là định gia hạnh và định căn bản; còn hiểu biết về "hữu" và "không", hữu vô biên, không vô biên, thì gọi là định gia hạnh. Nếu được định căn bản mà nhập vào cảnh giới không vô biên, thì không còn biết, không còn hiểu.
[X. kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại trí độ Q.20; Thiền pháp yếu giải Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.13; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng phần cuối]. (xt. Không Vô Biên Xứ).
KHÔNG VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN
Nhân của các pháp duyên khởi thể tính là không, không đủ lực dụng để sinh ra quả, mà phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới có thể sinh ra quả, gọi là Không vô lực đãi duyên. Là 1 trong 6 nghĩa của Nhân mà tông Hoa nghiêm dùng để thuyết minh

nguyên lí "pháp giới duyên khởi". Đây là theo nghĩa "Đãi chúng duyên"(đợi các duyên) trong 6 nghĩa chủng tử của tông Duy thức mà thành lập.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 502 thượng), nói: "Đó là nghĩa đãi chúng duyên. Tại sao? Vì vô tự tính, đó là không. Vì nhân không sinh mà duyên sinh, đó là vô lực, cũng vì nghĩa này mà gọi là đãi duyên". Vì nghĩa không vô lực đãi duyên giống với nghĩa Đãi chúng duyên, cho nên mượn nghĩa của Đãi chúng duyên để thuyết minh Không vô lực đãi duyên.
Các pháp duyên khởi đều có 2 nghĩa không và hữu, bản thể của chân như tùy duyên mà hiển hiện các pháp, đó là nghĩa "hữu", nhưng cái hữu này là giả hữu(có giả), thể của nó không có tự tính, đó là nghĩa "không". Vì quả của các pháp là do nhân duyên hòa hợp mà sinh, nếu không có duyên thì quả không thể sinh, cho nên biết rằng toàn bộ lực dụng sinh ra quả là nhờ nơi duyên, đó là nghĩa Vô lực đãi duyên; lại thể của nó là không nên gọi là Không vô lực đãi duyên.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3 hạ]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).
KHÔNG VƯƠNG
I. Không Vương.
Tôn hiệu của chư Phật, vì chư Phật đã thân chứng tính không của các pháp vắng lặng vô ngại, chúng sinh không ai sánh kịp, nên gọi là Không vương.
Theo kinh Viên giác thì đức Phật là vua của muôn pháp, nên gọi là Không vương.
[X. Niệm thập phương Phật duyên, thiên

Kính Phật, bộ Tam bảo trong Chư kinh yếu
tập Q.1].
II. Không Vương.
Cũng gọi: Không vương Phật.
Tên một vị cổ Phật, ra đời vào thời
Không kiếp.
Phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh
Pháp hoa (Đại 9, 30 thượng), nói: “Các thiện
nam tử! Ta và A nan phát tâm A nậu đa la
KHÔNG VƯƠNG

K
2503
tam miệu tam bồ đề cùng một lượt ở nơi đức Phật Không vương".
Trước thời đức Phật Không vương thì muôn vật chưa phát sinh, cho nên Thiền tông thường dùng nhóm từ "Không vương dĩ tiền" để biểu thị cảnh giới siêu việt ý thức của con người.
KHỔNG TƯỚC KINH ÂM NGHĨA
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Quán tĩnh người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 61.
Đây là sách chú thích bộ kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Nội dung chia làm 3 môn: Đại ý, Giải thích tên kinh, Giải thích kinh văn. Phần Đại ý nói về yếu chỉ của kinh; phần Giải thích tên kinh chia làm 2 mục: Hiển, Mật, giải thích 8 chữ: "Phật mẫu đại khổng tước minh vương kinh", tiếp đó là Giải thích phần chính văn một cách rất rõ ràng. Những sách được dùng để tham khảo và dẫn dụng gồm 130 bộ kinh điển: Mật bộ, Luận bộ, Sử truyện, các tác phẩm của Trung quốc và Nhật bản, v.v...
[X. Thích giáo chư sư chế tác mục lục Q.2; Lục nội khải mông Q.15].
KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG
Phạm:Mahà-mayùrì-vidyà-ràjĩì.
Dịch âm: Ma ha ma du lị la xà.
Cũng gọi: Khổng tước vương, Phật mẫu khổng tước đại minh vương.
Vị Minh vương thứ 6 ngồi ở đầu cực nam của viện Tô tất địa trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Cứ theo Đại khổng tước minh vương họa

tượng đàn tràng nghi quĩ, thì hình tượng vị tôn này hiện tướng 1 mặt 4 cánh tay, cỡi chim khổng tước(chim công) mầu vàng ròng, các tay lần lượt cầm hoa sen, quả câu duyên, quả cát tường, lông đuôi chim công, tượng trưng cho 4 pháp tu: Hoa sen tượng trưng pháp Kính ái, quả câu duyên tượng trưng pháp Điều phục, quả cát tường tượng trưng pháp Tăng ích và lông đuôi chim công tượng trưng pháp Tức tai.

Vị Minh vương này là thân Đẳng lưu của đức Tì lô giá na Như lai, có đủ 2 đức nhiếp thủ và chiết phục, cho nên có 2 loại tòa ngồi: Tòa sen trắng biểu thị bản thệ từ bi nhiếp thủ, còn tòa sen xanh thì biểu thị đức chiết phục.

Trên đây là theo Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ, còn trong Hiện đồ mạn đồ mạn đồ la Thai tạng giới thì hình tượng vị tôn này mầu da người, có 2 tay, ngồi trên tòa sen đỏ, tay phải cầm lông đuôi chim Khổng tước(chim công), tay trái cầm hoa sen, mật hiệu là Phật mẫu kim cương, hình Tam muội da là lông cánh chim Khổng tước.

[X. kinh Khổng tước vương chú; kinh Đại khổng tước chú vương Q.thượng; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG KINH

Khổng tước minh vương, Phạm: Mahàmayùrì-vidyàràjñì.

Gọi đủ: Phật mẫu đại kim diệu khổng
tước minh vương kinh.
Cũng gọi: Phật mẫu đại khổng tước minh
vương kinh, Khổng tước kinh.
Kinh, 3 quyển, do ngài Bất không dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 19.
Khổng Tước Minh Vương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG KINH

K
2504
Nội dung kinh này tường thuật việc ngàiA nan đà thấy tân tỉ khưu tên Sa để (Phạm:Svati) bị rắn hổ mang cắn ở chân, gần chết, nên cầu Phật từ bi cứu hộ. Đức Phật liền dạy ngài A nan đà tụng đại đà la ni Phật mẫu minh vương thì cứu được tỉ khưu Sa để. Ngoài ra, kinh này còn nói các vị thần tiên, tinh tú, Dược xoa, chư Phật quá khứ, v.v... nhờ tụng đà la ni này mà xa lìa tất cả sự sợ hãi và được phúc đức.
Kinh này cũng có các bản dịch khác như:
-Kinh Khổng tước vương chú, 2 quyển, do ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương.
-Kinh Đại khổng tước chú vương, 3 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.
Pháp tu Khổng tước minh vương trong Mật giáo là y cứ vào kinh này.
KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG KINH PHÁP
Cũng gọi: Khổng tước kinh pháp.
Một pháp tu trong Mật giáo y cứ vào kinh Phật mẫu đại kim diệu khổng tước minh vương hoặc Khổng tước minh vương nghi quĩ, thờ Khổng tước minh vương làm Bản tôn để cầu mưa, cầu tạnh mưa, sinh nở được an ổn và tiêu trừ tai nạn, tật bệnh, v.v...
Khi tu pháp, trước hết, tôn trí tượng Khổng tước minh vương 4 tay ở chính giữa, trên đại đàn đặt chày Yết ma, hộp kinh Phật bằng tiếng Phạm(có cắm lông đuôi chim Khổng tước = chim công), trong bình cắm 3 hoặc 5 cái lông đuôi chim Khổng tước, đồng thời đặt mâm kim cương và lư hương (hỏa xá), trong đó đốt hoàn hương liên tục để cúng dường.

Ngoài ra, còn thiết đàn Hộ ma, đàn Thánh thiên, đàn Thập nhị thiên. Đàn Hộ ma 1 ngày 3 tòa; đàn Thánh thiên cuối đêm 1 tòa, giữa trưa 1 tòa; đàn Thập nhị thiên đầu đêm 1 tòa, mỗi đàn, mỗi tòa đều tu pháp kinh Khổng tước minh vương.
[X. kinh Đại khổng tước chú Q.hạ; Khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ; A sa phọc sao Q.69].

KHỔNG TƯỚC THỈ

Phân chim công, ví dụ hỏi đáp trái ngược nhau, như hỏi trời mà đáp đất.
Kinh Bách dụ quyển 3 (Đại 4, 550 hạ), nói: "Có 2 đứa trẻ, xuống sông tắm và đùa giỡn, nhặt được 1 nắm lông ở dưới đáy sông, một đứa nói: "Đây là râu tiên", đứa kia bảo: "Đâu phải, đây là lông gấu". Hai đứa trẻ cứ thế cãi nhau mãi. Bấy giờ, bên bờ sông có 1 vị tiên, 2 đứa trẻ liền đến xin vị tiên ấy giải quyết cho ai đúng, ai sai. Vị tiên bèn lấy 1 nhúm gạo và hạt mè (vừng) bỏ vào miệng nhai, rồi nhả ra trong lòng bàn tay và bảo 2 đứa trẻ rằng: "Cái chất sền sệt trong lòng bàn tay ta giống như cứt chim Khổng tước". Vị tiên này trả lời không đúng với câu hỏi nên bị người chê cười. Do đó, về sau, từ ngữ "Khổng tước thỉ" được sử dụng để chỉ cho những lời nói phù phiếm, bông lông, hoặc hỏi một đường trả lời một nẻo.

KHỔNG TƯỚC TÒA

Phạm:Mayùràsana.
Tòa khổng tước. Tòa ngồi của Phật mẫu khổng tước minh vương và của đức Phật A di đà chủ bộ Liên hoa.
Bản kinh Khổng tước minh vương tiếng Phạm

KHỔNG TƯỚC TÒA

K
2505
Khổng tước(chim công) là loài chim tượng trưng cho điềm lành, hình dáng rất đẹp và lông có nhiều mầu, vì thế tòa ngồi được làm theo hình dáng loài chim này để biểu thị nghĩa chuyển đại pháp luân.
Ngoài ra, trong Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới, trời Cưu ma la cũng ngồi trên tòa Khổng tước.
[X. kinh Kim cương đính du già lược xuất niệm tụng Q.1; Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ; Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng]. (xt. Ngũ Bộ Tòa).
KHỔNG TƯỚC VƯƠNG TẠP THẦN CHÚ KINH
Cũng gọi: Phật thuyết đại kim sắc khổng tước vương chú kinh, Đại khổng tước vương tạp thần chú kinh, Đại khổng tước vương chú kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch lại vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Nội dung bao gồm: Qui y Tam bảo, văn Phát nguyện, sự tích của tỉ khưu Cát tường, kinh Phật thuyết chú tặc, kinh Pháp hoa thần chú, Tì sa môn thiên, La sát nữ chú, Đại niết bàn kinh chú.
Kinh này và kinh Phật thuyết đại khổng tước chú vương, 3 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường nội dung hơi giống nhau. Trong bản Đại tạng kinh Cao li, kinh này mất tên người dịch, còn trong các bản Đại tạng đời Nguyên, đời Minh thì dịch giả kinh này là ngài Bạch thi lê mật đa la.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].

KHỔNG TƯỚC VƯƠNG TRIỀU
Triều vua thời xưa ở Ấn độ trị vì được 137 năm (từ năm 317-180 trước Tây lịch). Năm 327 trước Tây lịch, Đại đế Á lịch sơn đại (Alexandre) người Hi lạp, xâm lược Ấn độ. Thời bấy giờ, vương triều Nan đà (Phạm: Nanda) nước Ma kiệt đà (Phạm: Magadha), xưng bá ở vùng đồng bằng sông Hằng, Bắc Ấn độ. Vua Chiên đà la cấp đa (Phạm:Chandragupta), thừa cơ nổi lên, bình định Bắc Ấn độ, đặt thủ đô ở thành Ba liên phất (Phạm:Pàỉaliputra), nước Ma kiệt đà, sáng lập vương triều Khổng tước (Phạm:Maurya), dựng nên một đại đế quốc trung ương tập quyền thống nhất trong lịch sử Ấn độ. Đến thời vua A dục (Phạm: Azoka) cháu của vua Chiên đà la cấp đa là thời cực thịnh của vương triều này. Về mặt đối ngoại, vua A dục đã thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Ai cập, Hi lạp, còn đối nội thì vua dùng "Pháp" (Phạm: Dharma) làm lí tưởng chính trị để sửa sang việc nước, đồng thời, xây dựng các cơ sở phúc lợi trong nước.
Vua A dục qui y Phật giáo nên dưới sự ủng hộ của vua, Phật giáo đã được phổ cập không những trên toàn cõi Ấn độ, mà còn được truyền bá đến vùng Trung á, các nước Tích lan, Miến điện, v.v... Vào thời kì này, giáo đoàn Phật giáo chia làm Thượng tọa bộ (Phạm:Theravàda) và Đại chúng bộ (Phạm: Mahàsaíghika). Vua A dục tuy sùng tín Phật giáo nhưng không hề bài xích các tôn giáo khác, cho nên, dưới chính sách khoan dung của vua, Kì na giáo và Bà la môn giáo cũng dần dần hưng thịnh, phát triển. Sau khi vua A dục băng hà, thế lực của vương triều Khổng tước cũng mất dần. Khoảng năm

180 trước Tây lịch, tướng quân Phất sa mật đa la (Phạm:Puwyamitra) làm phản, giết vua, không bao lâu Ấn độ lại rơi vào tình trạng phân chia.
KHỞI CHỈ XỨ
Chỉ cho nơi đại tiểu tiện(nhà xí).
Môn Điện đường trong Thiền lâm tượng
KHỞI CHỈ XỨ

K
2506
khí tiên nói: “Khởi chỉ xứ là nơi đại tiện”. Kinh Tì ni mẫu quyển 6 (Đại 24, 838 trung), nói: “Nhà xí có 2 nơi: Một là Khởi chỉ xứ(nơi đại tiện), hai là Dụng thủy xứ(nơi tiểu tiện). Khi vào Dụng thủy xứ cũng phải vén áo hệt như khi vào Khởi chỉ xứ”.
KHỞI CỐT
.... .
Đặt di cốt của vị tăng đã mất vào trong tháp.
Theo điều Vong tăng nhập tháp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6, thì thu nhặt di cốt đặt trong tẩm điện gọi là An cốt; sau đó đưa vào trong tháp gọi là Khởi cốt.
KHỞI DIỆT
.....
Sự sinh, diệt của các pháp. Khi nhân duyên hòa hợp thì các pháp sinh khởi, khi nhân duyên li tán thì các pháp hoại diệt. Phẩm Vấn tật kinh Duy ma (Đại 14, 545 thượng), nói: “Phải nghĩ như vầy: Thân này là do các pháp hợp thành, khởi chỉ là pháp khởi, mà diệt cũng chỉ là pháp diệt”.
KHỞI ĐƠN
Cũng gọi Trừu đơn, Tạm hạ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Rời khỏi chỗ ngồi thiền của mình; từ ý ấy, Khởi đơn cũng có nghĩa là vị Thiền tăng lìa chùa ra đi.
Sau lễ giải hạ(kết thúc 3 tháng an cư), Thiền tăng khởi đơn đến Thiền viện khác. Ngoài ra, hoặc vì mình hạnh kiểm không tốt, hoặc vì vị thầy không đủ tư cách để mình nương dựa, nên khởi đơn đi nơi khác. Đời sau, có người hiểu lầm Khởi đơn là xin phép

đi nghỉ. Trong tùng lâm, khi có việc cần xin tạm nghỉ để ra khỏi chùa, không quá 15 ngày, thì gọi là Thỉnh giả(xin tạm nghỉ), còn nếu hơn 15 ngày thì gọi là Khởi đơn. Trong trường hợp này, khi trở về, phải làm lại nghi thức quải đáp, mới được phép ở.
[X. điều Nguyệt phần tu tri trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHỞI GIẢ

Người chấp chặt ngã kiến, cho rằng chính mình là người có thể khởi động nghiệp tội phúc ở đời sau, cho nên gọi là Khởi giả. Một trong 16 loại thần ngã trong ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
[X. luận Đại trí độ Q.35; Đại thừa nghĩa chương Q.6].

KHỞI HẠNH

Những hạnh được phát khởi bằng 3 nghiệp thân, miệng, ý.
Do tâm bồ đề mà phát khởi các hạnh nghiệp như thân thì lễ bái cung kính, miệng thì xưng niệm danh hiệu và tán thán Phật, ý thì quán xét nhớ nghĩ. Nếu phát khởi 3 hạnh nghiệp thân, miệng, ý với lòng chí thành tha thiết, thì ngay đời hiện tại được nhiều lợi ích và trong vị lai sẽ được sinh về cõi Tịnh độ cực lạc.
[X. Vãng sinh lễ tán kệ; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4].

KHỞI HẠNH NHẤT TÂM

Khi tu khởi hạnh, tâm niệm phải chuyên nhất, không khởi vọng tưởng, nghĩa là không khởi tâm hư vọng điên đảo để phân biệt tướng trạng của các pháp.
(xt. Nhất Tâm).

KHỞI HIỂN CẢNH

Cũng gọi Khởi hiển chung.

Tiếng dùng của tông Nhật liên Nhật bản.
KHỞI HIỂN CÁNH

K
2507
Chỉ cho Khởi nhân, Hiển thuyết và Chung liễu của pháp môn Bản hóa trong kinh Pháp hoa. Tức là pháp môn Bản hóa trong kinh Pháp hoa khởi nhân (bắt đầu) ở phẩm Pháp sư và phẩm Bảo tháp, hiển thuyết (trình bày rõ ràng)ở phẩm Thọ lượng và chung kết ở phẩm Thần lực.
KHỞI KHÁM
Đưa quan tài từ nhà đến nơi chôn cất. Nghi thức khởi khám, gọi là Khởi khám Phật sự; người điều khiển việc khởi khám, gọi là Khởi khám sư.
Theo điều Vong tăng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6, vào ngày cử hành nghi thức tống táng, đánh 108 tiếng chuông lớn để thông báo xa gần. Sau khi chúng tăng tập họp rồi, vị Khởi khám sư niệm hương, nói pháp ngữ, vị Duy na xướng văn tụng niệm. Sau khi tụng chú Đại bi, đánh 3 hồi trống để bày tỏ sự khuyến thỉnh, sau đó mọi người xếp hàng để di quan; xếp hàng xong, vừa đi vừa niệm danh hiệu Phật cho đến tận nơi chôn cất.
KHỞI QUÁN SINH TÍN
Một lòng quán tưởng cảnh giới Tịnh độ trang nghiêm đẹp đẽ, từ đó phát sinh tín tâm. Pháp này được nói trong luận Tịnh độ của ngài Thế thân.
KHỞI SỰ TÂM
Những phiền não thô, mạnh, dấy lên ở Tứ trụ địa, có khả năng phát khởi nghiệp sự, cho nên gọi là Khởi sự tâm. Một trong 3 tâm phàm phu. Tâm này hay làm chướng ngại hóa thân Phật. Bồ tát tu tập chiết phục kết sử thì có thể trừ diệt tâm này.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu; Tông kính lục Q.89]. (xt. Tam Tâm).

KHỞI TÂM LẬP ĐỨC

Phát khởi tâm bồ đề, tạo lập công đức.

An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 12 trung), nói: "Đạo dễ làm(Dị hành đạo) có nghĩa là đem lòng tin Phật mà nguyện sinh về Tịnh độ, khởi tâm lập đức, tu các hạnh nghiệp".

KHỞI TÂM LẬP HẠNH

Phát khởi tâm bồ đề, tu tập muôn hạnh.

An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 12 hạ), nói: "Ở ngay nơi này, khởi tâm lập hạnh, nguyện sinh Tịnh độ, đó là tự lực". Tức là nếu muốn ngay đời này được thấy Phật Vô lượng thọ, thì phải phát tâm vô thượng bồ đề, đem công đức tu tập muôn hạnh, hồi hướng nguyện sinh về Tịnh độ, liền được vãng sinh. Nhưng cũng sách trên, quyển hạ, lại nói: "Tâm bồ đề khó phát, dù có phát được rồi, cũng phải tu 10 hạnh là: Tín, tiến, niệm, giới, định, tuệ, xả, hộ pháp, phát nguyện và hồi hướng, thì mới có thể tiến đến quả vị Bồ đề".

KHỞI THÁP CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Kiến tháp cúng dường.

Xây tháp để cúng dường.

Sau khi đức Phật diệt độ, Bà la môn Hương tính đem chia xá lợi của ngài làm 8 phần cho 8 nước. Sau khi nhận được phần xá lợi, các nước mang về xây tháp để thờ. Khoảng 100 năm sau, vua A dục lại đem những phần xá lợi ấy chia nhỏ ra làm 84.000 phần rồi xây cất 84.000 ngôi bảo tháp để cúng dường. Tại Trung quốc, việc xây tháp cúng dường được ghi chép trong sách vở và các văn bia cũng rất nhiều.

Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển
KHỞI THÁP CÚNG DƯỜNG

K
2508
17, từ niên hiệu Nhân thọ năm đầu (601), vua Văn đế nhà Tùy đã cho xây tháp xá lợi ở các châu. Đây là tư liệu nói về việc xây tháp sớm nhất ở Trung quốc. Tương truyền, Ngô việt vương Tiền hoằng thúc cũng tạo 84.000 tháp...
[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; phẩm Giáo lượng công đức trong kinh Vô thượng y Q.thượng; Kinh luật dị tướng Q.6].
KHỞI THÁP LỤC Ý
Sáu ý nghĩa của việc xây dựng tháp Phật.
Theo kinh Hoa nghiêm quyển 28, việc kiến tạo tháp Phật có 6 ý nghĩa là:
1. Biểu thị sự thù thắng: Đức Như lai là bậc chí tôn trong 3 cõi, không ai sánh kịp, cho nên xây tháp để tượng trưng cho sự chí tôn ấy, khiến mọi người chiêm bái mà phát tâm qui kính.
2. Khiến sinh lòng tin trong sạch: Xây dựng tháp Phật để cho chúng sinh chiêm ngưỡng đính lễ mà sinh tâm chính tín tôn trọng.
3. Khiến sinh tâm hướng về: Kiến tạo tháp Phật là để khiến cho tâm của chúng sinh có chỗ hướng về mà ngưỡng mộ qui y.
4. Khiến cúng dường sinh phúc: Xây dựng tháp Phật để khiến cho chúng sinh dốc lòng cung kính cúng dường, gieo hạt giống thiện vào ruộng phúc.
5. Vì hạnh nguyện báo ân: Kiến tạo tháp Phật không phải vì sự lợi ích của riêng mình, mà vì báo đáp 4 ân (ân cha mẹ, ân

thầy bạn, ân nhà nước, ân tín đồ) để hoàn thành hạnh nguyện vô biên.
6. Khiến sinh phúc diệt tội: Xây cất tháp Phật không phải vì phúc lợi của riêng mình, mà cho tất cả chúng sinh chiêm ngưỡng đính lễ được sinh phúc,diệt tội.

KHỞI THẾ KINH

.....

Kinh, 10 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này nói về nguồn gốc, trạng thái, sự tổ chức và quá trình hoại diệt của thế giới, chia ra 12 phẩm: Diêm phù châu, Uất đàn việt châu, Chuyển luân thánh vương, Địa ngục, Chư long kim sí điểu, A tu la, Tứ thiên vương, Tam thập tam thiên, Đấu chiến, Kiếp trụ, Thế trụ và Tối thắng.
Kinh này có tất cả 6 bản dịch, nhưng hiện nay chỉ còn 4 bản, tức ngoài bản kinh này ra còn 3 bản kia là:
- Kinh Khởi thế nhân bản, do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy.
- Kinh Đại lâu thán, do 2 ngài Pháp lập, Pháp cự dịch vào đời Tây Tấn.
- Kinh Trường A hàm quyển 18-22, do 2 ngài Phật đà da xá và Trúc phật niệm cùng dịch vào đời Đông Tấn.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.4, Q.7].

KHỞI THI QUỈ

.....

Tên một loài quỉ.
Ở Ấn độ thời xưa, có pháp chú gọi là Tì đà la, khi tụng pháp chú này có thể khiến xác chết đứng dậy đi giết người.
[X. Pháp hoa văn cú Q.10 hạ]. (xt. Tì Đà

La Quỉ).
KHỞI THỈNH
Cũng gọi: Khởi thệ.
Lập thệ nguyện cầu xin Thần, Phật soi xét và ủng hộ; hoặc khi mình làm việc gì sai quấy thì xin nhận chịu trách phạt của các Ngài.
KHỞI THỈNH

K
2509
KHỞI THỈNH VĂN
Cũng gọi: Khởi thệ văn, Khởi thệ trạng, Thệ văn, Thệ chỉ, Thệ từ.
Lời văn thệ nguyện được ghi trên giấy, đọc tước Thần, Phật để cầu xin chứng minh, nếu sai lời thề nguyền thì xin nhận sự trách phạt. Loại văn khởi thỉnh này rất thịnh hành trong giới Phật giáo Nhật bản.
KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA KÍ HUYỄN HỒ LỤC
Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Phượng đàm thuộc tông Hoa nghiêm Nhật bản soạn. Đây là sách chú sớ bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng.
Luận Đại thừa khởi tín có rất nhiều bản chú sớ, trong đó, bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí là quan trọng hơn cả. Nhưng sau, vì ngài Tông mật đem hợp chung lại với luận khởi tín sửa đổi và thêm bớt rất nhiều rồi xuất bản, nên ngài Phượng đàm mới soạn bộ sách này để phê phán và kích bác. Những luận chứng trong sách này rất được các học giả nghiên cứu luận Khởi tín xem trọng.
KHỞI TÍN LUẬN NHẤT TÂM NHỊ MÔN ĐẠI Ý
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đờiTrần thuộc Nam triều, được thu vào Vạn tục tạng tập 71. Đây là bản chú sớ luận Đại thừa khởi tín do ngài Chân đế dịch.
Nội dung sách này giải thích rõ ý chỉ sâu xa của Nhất tâm và Nhị môn trong luận Đại thừa khởi tín. Nhất tâm chỉ cho tâm Như lai tạng. Nhị môn chỉ cho tâm chân như môn và tâm sinh diệt môn. Đây là lí

luận quan trọng về tư tưởng trung tâm của Phật giáo Đại thừa.
KHỞI TÍN NHỊ MÔN
Cũng gọi Chân sinh nhị môn.
Chỉ cho 2 môn tâm chân như và tâm sinh diệt được nói trong luận Đại thừa khởi tín.
1. Tâm chân như môn: Môn này đứng về phương diện bản thể của tâm chúng sinh để thuyết minh lí thể của chân như chẳng sinh chẳng diệt, không thêm không bớt, xa lìa tướng sai biệt của các pháp.
2. Tâm sinh diệt môn: Môn này căn cứ vào phương diện hiện tượng của tâm chúng sinh để thuyết minh tâm theo duyên mà sinh diệt, sinh khởi các tướng nhiễm tịnh khác nhau.
Nhưng 2 môn này vốn chẳng phải khác chẳng phải một, đây là tâm Như lai tạng không sinh không diệt, chỉ vì huân nhiễm vọng duyên vô minh, mà sinh ra tướng nhiễm tịnh sai biệt, chứ không có thể riêng; giống như nước trong biển cả, hễ gió lặng thì sóng yên, mà gió thổi thì nước động, động tĩnh tuy khác nhau, nhưng thể của nước thì là một.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối].
KHỞI TỬ NHÂN CHÚ
.....
Chú thuật có năng lực sai khiến tử thi mới chết đứng dậy giết hại kẻ thù, đây là chú pháp của Ấn độ đời xưa.
Luật ngũ phần quyển 26 (Đại 22, 174 trung), nói: “Các tỉ khưu học chú khiến người chết đứng dậy, đức Phật cấm chỉ và bảo tỉ khưu nào học sẽ phạm tội Thâu lan gia”.
(xt. Tì Đà La Quỉ).
KHU LONG
.....

Đuổi rồng độc hại.
Chỉ cho việc vị A la hán nhờ vào sức
giữ giới mà đuổi được con rồng độc ở
KHU LONG

K
2510
nước Ca thấp di la.
Luận Đại tì bà sa quyển 44 (Đại 27, 230 thượng), nói: "Thủa xưa trong nước Ca thấp di la có con rồng độc, tên là Vô khiếp cụ (không khiếp sợ), bản tính hung ác, gây tổn hại cho nhiều người và thường đến Tì ha la số cách đó không xa để quấy nhiễu. Trong ngôi chùa ở vùng ấy có 500 vị A la hán cùng nhau bàn luận nhập định để đuổi rồng độc, mặc dầu dùng hết thần lực nhưng vẫn không đuổi được. Bấy giờ có 1 vị A la hán từ xa đến, các vị tăng trong chùa kể lại việc trên, vị A la hán liền đến chỗ rồng ở, khảy móng tay và nói rằng: Hiền giả hãy rời khỏi nơi này! Rồng độc nghe nói thế liền bỏ đi. Các vị A la hán kia lấy làm lạ, hỏi rằng: Nhờ định lực nào mà ngài có thể đuổi được con rồng ấy? Ngài đáp: Tôi không nhập định, cũng không khởi thần thông, tôi chỉ giữ giới mà có được sức ấy. Tôi giữ gìn giới nhẹ cũng như hộ trì giới nặng, nên khiến con rồng độc sợ hãi bỏ đi".
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1].
KHU Ô SA DI
.....
Cũng gọi Trục dăng sa di(Sa di đuổi ruồi). Sa di đuổi quạ. Chỉ cho hạng sa di tuổi từ 7 đến 13, có thể xua đuổi chim quạ, ruồi nhặng, v.v... không để chúng tha hoặc làm bẩn thức ăn của các vị tỉ khưu.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.29; luật Ngũ phần Q.17; luật Tứ phần Q.34].
KHU QUỈ TIẾT
.....

Nghi thức đuổi quỉ của Phật giáo Tây tạng được cử hành vào ngày 29 tháng 2 hàng năm theo lịch Tây tạng tại quảng trường Lạp tát lỗ bố.
Tên con quỉ là Lộ cung(gọi đủ là Ân lan đạt trát lộ cung), 1 môn đồ của Bổng giáo, chuyên phá hoại Phật giáo. Đúng vào ngày lễ này, lúc cử hành Tiểu triệu thì 1 vị Lạt ma hóa trang đeo mặt nạ nửa đen nửa trắng, bị mọi người đuổi ra khỏi thành, vị Lạt ma đóng vai giả quỉ này phải đến chùa Tang da ở lại vài ngày, rồi lại lén quay về Lạp tát (Lhasa).
KHUẤT ĐÀ CA NI CA DA
Pàli:Khuddaka-nikàya.
Hán dịch: Tiểu bộ, Tiểu ni ca da.
Cũng gọi: Khuất đà ca ni kha da.
Bộ thứ 5 trong 5 bộ kinh bằng tiếngPàli thuộc hệ thống kinh điển Nam truyền.
Đại thể bộ kinh này do thu tập các truyền thuyết, kệ tụng, cách ngôn, v.v... trong 4 bộ Ni ca da: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương ứng bộ kinh và Tăng chi bộ kinh mà thành. Vì chỉ gồm những thiên ngắn nên gọi là Tiểu bộ; hoặc có chỗ cho rằng do thu chép những tạp văn (Pàli:Khuddka-pàỉha, Tiểu tụng) làm đầu nên gọi là Tiểu bộ.
Về nội dung kinh này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, thì Khuất đà ca ni ca da gồm 14 bộ: Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada), Dụ (Pàli:Apadàna) Ẩu đà na (Pàli:Udàna), Y đế Phật đa già (Pàli:Ftivuttaka). Ni ba đa (Pàli:Sutta-nipàta), Tì ma na (Pàli: Vimàna-vatthu) Ti đa (Pàli: Petavatthu), Thế la (Pàli:Thera-gàthà), Thế lợi già đà (Pàli:Therì-gàthà), Bản sinh (Pàli:Jàtaka), Ni thế bà (Pàli:Niddesa),

Ba trí tham tì đà (Pàli:Paỉisambhidà), Phật chủng tính (Pàli:Buddha-vaôsa) và Nhã dụng tạng (Pàli:Cariyà piỉaka). Còn trong bộ Nhất thiết thiện kiến (Pàli: Samantapàsàdika), bài tựa Trường bộ kinh chú (Pàli:Sumaígala-vilàsinì) và Tam tạngPàli của Tích lan thì thêm Tiểu tụng nữa mà thành 15 bộ. Tam tạng Pàli của Miến điện lại thêm Di lan đà vấn (Pàli: KHUẤT ĐÀ CA NI CA DA

K
2511
Milinda-paĩha), Kinh tập (Pàli:Suttasaôgaha), Côn lặc luận (Pàli:
Peỉakopadesa) và Chỉ đạo luận (Pàli:
Netti) nữa mà thành 19 bộ. Tam tạngPàli Thái lan thì chỉ có 8 bộ trong 15 bộ do Tích lan truyền là: Pháp cú, Dụ, Ẩn đà na, Y đế Phật đa già, Ni ba đa, Ni thế bà và Ba trí tham tì đà.
Nay nói qua về 15 bộ kinh của Tích lan như sau:
1. Tiểu dụng: Có 9 thiên, 4 thiên đầu nói về việc người mới vào đạo Phật cần phải tu học 3 qui y và 10 học xứ, 5 thiên sau thì ghi chép những nghi thức tán tụng. Cho đến nay, tín đồ Phật giáo của Tích lan vẫn noi theo nghi thức này.
2. Pháp cú: Có 26 chương, 423 bài tụng, các cách ngôn đạo đức Phật giáo, tương đương với kinh Pháp cú và Pháp cú thí dụ bản Hán dịch.
3. Ẩu đà na: Có 8 phẩm, 80 kinh, dùng văn vần(kệ tụng)và văn xuôi(trường hàng) khen ngợi quả A la hán và Niết bàn...
4. Y đế Phật đa già: Có 4 chương, 11 phẩm, cũng dùng văn vần và văn xuôi để nói rõ về pháp tu nhân đắc quả, tương đương với kinh Bản sự do ngài Huyền trang dịch.
5. Ni ba đa: Có 5 phẩm: Xà phẩm (Pàli: Uraga-vagga), Tiểu phẩm (Pàli:Cùơavagga), Đại phẩm (Pàli:Mahà-vagga), Bát phẩm (Pàli:Aỉỉhaka-vagga), Ba la diên phẩm (Pàli:Pàràyana-vagga); 4 phẩm đầu có 45 kinh, phẩm Ba la diên có 16 bài thơ, trong đó bao hàm những kinh điển ở thời

kì sớm nhất.
6. Tì ma na.
7. Tì đa, cùng với Tì ma na đều là những thiên ngắn giải thích về tư tưởng nghiệp lực. So với các kinh khác trong Thánh điểnPàli, thì Tì đa và Tì ma na là những kinh xuất hiện muộn hơn.
8. Thế la: Thu chép những bài kệ của các vị Trưởng lão, gồm 107 chương, 1279 bài tụng.
9. Thế lợi già đà: Thu chép những bài kệ của các trưởng lão ni, gồm 73 chương, 522 bài tụng.
10. Bản sinh: Có 546 phẩm, viết về sự tích của bản sinh của đức Phật, ghi chép nhiều truyền thuyết ngoài Phật giáo.
11. Ni thế bà: Sách chú thích Tiểu phẩm trong Ni ba đa.
12. Ba trí tham tì đà: Thuộc về tạng Luận.
13. Dụ: Thu chép giáo thuyết của các vị đệ tử Phật và trưởng lão ni đã chứng quả A la hán, là những tác phẩm xuất hiện muộn nhất trong Thánh điểnPàli.
14. Phật chủng tính kinh: Có 25 chương, tường thuật sự tích của 24 vị Phật ra đời trong 12 kiếp quá khứ.
15. Nhã dụng tạng: Kể lại sự tích của đức Phật ở đời quá khứ khi còn là Bồ tát tu các hạnh Ba la mật.
[X. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd.II. (Diebuddhische Literatur); FourÀgamas in Chinise (Tỉ kì Chính trị)].
KHUẤT HUYẾN BỐ
Khuất huyến, Phạm:Kàrpàsaka.
Hán dịch: Đệ nhất bố, Đệ nhất hảo bố, Đại tế bố.

Loại vải rất mịn được dệt bằng sợi bông. Theo điều Bố(vải)trong Thích thị lục thiếp quyển 22, vào đời Đường, vải Khuất huyến được coi là vải tốt nhất được dệt bằng sợi bông, tức chỉ cho tấm áo ca sa 7 nẹp của Tổ Đạt ma, mặt trong có mầu xanh biếc, áo này vốn được truyền từ Tôn giả Sư tử. Truyện Tuệ năng trong Tống cao tăng truyện quyển 8 (Đại 50, 755 trung), nói: "Dưới tháp Tổ có cất giữ tấm áo Uất đa la tăng bằng vải khuất huyến mầu xanh biếc,

KHUẤT HUYẾN BỐ

K
2512
được may 2 lớp, nhân gian không có được".
[X. Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh chú; Thích môn chính thống Q.8; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHUẤT LÃNG NOA QUỐC

Khuất lãng noa, Phạm:Kuràịa.
Cũng gọi Khuất lãng na quốc, Câu lan quốc, Câu lan nỗ quốc. Tên 1 nước xưa ở Tây vực vào khoảng thế kỉ thứ VII.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 12, thì nước này nằm cở vùng đất cũ của nước Đổ hóa la, chu vi hơn 2000 dặm, dân chúng tính tình thô bỉ, bạo ngược, đa số không tin Phật pháp, chùa chiền, tăng đồ rất ít, chỉ có nhà vua là tính tình thuần hậu, sùng kính Tam bảo.
Về vị trí nước này, theo ông H. Yule (1820-1889), nhà lịch sử học và địa lí học người Anh, thì vùng đất Kuran ở thượng du sông Kokeha nằm trong nội địa nước Afghanistan hiện nay chính là nước Khuất lãng noa (Phạm:Kuràịa) ngày xưa.
[X. Giải thuyết Tây vực kí; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, vol. I].

KHUẤT LỘ ĐA QUỐC

Khuất lộ đa, Phạm:Kulùta.
Tên 1 nước xưa ở miền Bắc Ấn độ.
Theo Đại đường Tây vực kí quyển 4, nước này chu vi hơn 3000 dặm, đô thành rộng 14 đến 15 dặm, đất đai phì nhiêu, thích hợp cho việc trồng trọt, sản xuất thuốc quí, vàng, bạc, đồng, v.v... Có hơn 20 ngôi chùa với hơn 1000 tăng đồ, phần nhiều tu học theo Đại thừa. Ở đây còn có di tích thuyết pháp

của đức Như lai thủa xưa và tháp do vua A dục xây dựng.
Theo sự suy định của ông A. Cunningham, nhà Khảo cổ học người Anh, thì vùng đất Kullu ở thượng du sôngByàs, phía đông bắcJàllandharhiện nay chính là đất cũ của nướcKulùtangày xưa và Nagar ngày nay chính là đô thành của nước ấy. Còn học giả T. Watters thì cho rằng Thôn làng Tích tập nói trong Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 9 tức là nước Khuất lộ đa. [X. Thích ca phương chí Q.thượng; A. Cunmingham: The Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. I].
KHÚC CÔNG
.....
Một loại đèn làm bằng đồng, vàng, bạc, đá, v.v... để thờ cúng trong các chùa của Phật giáo Tây tạng. Trước tượng Phật Thích ca mâu ni ở chùa Đại chiêu tại Lạp tát (Lhasa), Tây tạng, có cây đèn bằng vàng nạm đá quí mầu xanh lam, chạm trổ hoa văn rất đẹp để thờ.
Đèn này có nhiều loại như đèn trăm chén (dầu), đèn nghìn chén...
KHÚC ĐINH
.....
Chén đựng nước cúng trong các chùa của Phật giáo Tây tạng. Loại chén này được làm bằng vàng, bạc, đồng, v.v... 1 bộ 7 cái, đựng nước cúng trước Tam bảo, mỗi ngày thay nước 1 lần. Chén này cũng có thể được dùng để đựng hoa quả, thức ăn... để dâng cúng.
KHÚC LỤC
Cũng gọi Khúc lục mộc, Khúc lộc, Khúc lốc, Khúc mộc, Viên ỷ, Giao ỷ, Tham ỷ. Ghế ngồi có ngai để dựa của chư tăng thời xưa.

Người Trung quốc cổ đại chỉ trải chiếu ngồi trên đất chứ không có ghế. Đến khoảng cuối đời Hán và đầu Lưỡng Tấn (Đông Tấn, Tây Tấn) do sự quan hệ giữa người Hồ (các nước Tây vực) và người Trung nguyên nên

KHÚC LỤC

K
2513
loại ghế này mới được truyền vào Trung quốc và gọi là "Hồ sàng" (giường người Hồ). Thông thường, khúc lục được làm bằng gỗ, có 4 chân, mỗi cặp chân tréo nhau; vì hình dáng lưng dựa cũng giống như cái tay ngai nên gọi là Khúc lục.
Trong Đại minh cao tăng truyện quyển 6 có từ ngữ "Tọa khúc lục sàng"(ngồi giường khúc lục), như vậy, Khúc lục cũng được dùng để chỉ cho cái giường. Ngoài ra, "Tọa khúc lục sàng" còn được dùng để thay thế cho sự hoằng dương Phật pháp của vị Trụ trì 1 ngôi chùa trong Thiền lâm.
Chương Ứng am Đàm hoa thiền sư trong Gia thái phổ đăng lục (vạn tục 137, 139 hạ), nói: "Hai mươi năm qua ngồi giường khúc lục, treo đầu dê, bán thịt chó, biết hắn có bằng cớ gì? Tuy nhiên, mỗi năm 1 lần tiết thiêu hương, ngàn xưa khiến người ta càng thêm hận".
[X. Vân môn Văn yển thiền sư ngữ lục Q.thượng; môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KHÚC MỘC CỨ VỊ
Cũng gọi Khúc mộc thiền sàng.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Ngồi yên trên chiếc ghế của chư tăng.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng với ý nghĩa lên chức Trụ trì để giáo hóa đại chúng.
Tuyết đậu Tổ anh tập thượng trong Tổ

đình sự uyển quyển 3 (Vạn tục 113, 33 hạ), ghi: "Đại sư Vân môn ở Thiều dương nói: Các lão trọc ở khắp nơi ngồi trên giường khúc mộc(tức làm Trụ trì), cầu danh cầu lợi, hỏi Phật đáp Phật, hỏi Tổ đáp Tổ, đi ngoài đi giải, giống như bà già đã dốt lại lắm chuyện, biết cái gì tốt cái gì xấu? Tất cả đều như thế! Dao bén chém bỏ trăm nghìn vạn ức kẻ, có lỗi gì!".
(xt. Khúc Lục).

KHÚC PHÁP MÔN

Pháp môn cong queo. Chỉ cho pháp môn tựa hồ như đúng, nhưng thực ra là sai, làm cho người ta mê lầm; hoặc chỉ cho giáo pháp bất chính không đúng với chân lí.

KHUÊ PHONG

.....

Ngọn núi ở phía đông nam huyện Hộ, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, hình núi giống như hòn ngọc Khuê, phía dưới núi có chùa Thảo đường, phía đông chùa này có Tiểu khuê phong.

Thiền sư Tông mật, vị tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm đời Đường, từng trụ trì chùa Thảo đường, sau khi ngài tịch được an táng ở Khuê phong, cho nên đời sau thường dùng chữ Khuê phong để gọi ngài. Ở bên cạnh Nga hồ, huyện Diên sơn, tỉnh Giang tây cũng có 1 ngọn núi tên là Khuê phong.
(xt. Tông Mật).

KHUÊ PHONG BI

.....

Tấm bia ghi lại sự nghiệp truyền pháp của thiền sư Khuê phong Tông mật đời Đường, vị tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm. Sau khi Thiền sư thị tịch, ngài được an táng ở núi Khuê phong, phía đông nam huyện Hộ, tỉnh Thiểm tây. Năm Đại trung

thứ 9 (855) đời Đường, môn nhân của ngài dựng bia, gọi là "Khuê phong Định tuệ thiền sư truyền pháp bi". Văn bia do ông Bùi hưu soạn và viết, còn những chữ triện trên trán bia là của ông Liễu công quyền.
[X. Tống cao tăng truyện Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.13].
Khúc Lục
KHUÊ PHONG BI

K
2514
KHUẾCH NHIÊN VÔ THÁNH
Cũng gọi Thánh đế đệ nhất nghĩa, Đạt ma khuếch nhiên.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa tổ Bồ đề đạt ma và vua Lương vũ đế.
Khuếch nhiên(rỗng lặng)chỉ cho cảnh giới đại ngộ; cảnh giới đại ngộ này không phân biệt phàm thánh, không bỏ phàm cũng không cầu thánh, gọi là Khuếch nhiên vô thánh.
Tắc 1 Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), ghi: "Vua Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt ma:
- Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?
Ngài đáp:
- Khuếch nhiên vô thánh.
Vua hỏi:
- Người đối trước trẫm là ai?
Ngài Đạt ma trả lời:
- Không biết!"
[X. điều Bồ đề đạt ma trong cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Truyền pháp chính tông kí Q.5; Tắc 2 Thung dung lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Thiền tăng truyện Q.4].
KHUY CƠ (632-682)
Cũng gọi: Linh cơ, Thừa cơ, Đại thừa cơ, Cơ pháp sư, Cơ, Từ ân đại sư, Từ ân pháp sư.
Sơ tổ tông Pháp tướng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Trường an (Tây an, Thiểm tây), họ Úng trì, tự Hồng đạo.
Sư có tướng mạo khôi ngô, bẩm tính thông tuệ. Năm 17 tuổi, sư vâng mệnh vua

xuất gia làm đệ tử ngài Huyền trang ở chùa Quảng phúc. Sau, sư dời về chùa Đại từ ân, theo ngài Huyền trang học tiếng Phạm và kinh luận Phật giáo. Năm 25 tuổi, sư tham dự việc dịch kinh.

Năm Hiển khánh thứ 4 (659), khi ngài Huyền trang dịch luận Duy thức, sư tham chước các bản luận thích của 10 vị Luận sư mà soạn thành 1 bản, tức là luận Thành duy thức. Ngài Huyền trang còn giảng dạy sư về luận Nhân minh chính lí môn của ngài Trần na và luận Du già sư địa của ngài Di lặc, vì thế sư rất thông thạo về Nhân minh học và tông pháp Ngũ tính.

Niên hiệu Long sóc năm đầu (661), ngài Huyền trang chủ dịch các luận: Biện trung biên, Biện trung biên luận tụng, Nhị thập duy thức, Dị bộ tông luân, A tì đạt ma giới thân túc, v.v... đều do sư chấp bút. Trong các bộ luận trên, trừ bộ A tì đạt ma Giới thân túc luận ra, còn tất cả sư đều soạn Thuật kí. Sau, sư đến Thái hàng, Ngũ đài tuyên dương Đại thừa, rồi trở về chùa Từ ân truyền trao giáo pháp của ngài Huyền trang.

Niên hiệu Vĩnh thuần năm đầu (682), sư thị tịch ở viện Dịch kinh, chùa Từ ân, thọ 51 tuổi, được an táng bên cạnh tháp ngài Huyền trang ở Phàn xuyên, Bắc nguyên.

Những tác phẩm của sư gồm có: Pháp uyển nghĩa lâm chương, Du già sư địa luận lược toản, Bách pháp minh môn giải,

Nhân minh nhập chính lí luận sớ, Nhiếp
đại thừa luận sao, Đối pháp luận sao,
Thắng tông thập cú nghĩa chương, Pháp
hoa kinh tán, A di đà kinh thông tán sớ,
Quán Di lặc thướng sinh kinh sớ, Kim
cương bát nhã kinh huyền kí, Thuyết vô
cấu xưng kinh tán.
[X. Thành duy thức luận chưởng trung
xu yếu Q.thượng; Đại từ ân tự Tam tạngpháp
KHUY CƠ
Khuy Cơ

K
2515
sư truyện Q.10; Tống cao tăng truyện Q.4].
KHUYÊN HỘI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vốn chỉ cho khuôn mẫu hoặc phương thức nhất định. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho cái phương tiện của thầy dùng lời nói, động tác để thử nghiệm và dẫn dắt người học.
Tắc 16 Thung dung lục (Đại 48, 237 trung), nói: "Phải và chẳng phải, hãy xem phương tiện(Khuyên hội)đè xuống nâng lên, khó anh khó em".
Tắc 5 Bích nham lục (Đại 48, 145 trung), nói: "Được mất, phải trái, cùng lúc buông bỏ hết, tự nhiên thấu suốt được phương tiện (Khuyên hội) của người".
KHUYÊN LUYÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Khuyên(hoặc đọc là quyền)là chuồng nuôi muông thú; Luyên là sợi dây buộc mồi để thả câu.
Thiền lâm dùng từ ngữ này để chỉ cho cơ pháp đặc biệt mà bậc thầy sử dụng để lôi kéo, nắm giữ người học có căn cơ cao, tính giác ngộ mạnh, giống như người buông câu dùng mồi ngon câu cá lớn; hoặc giống như người đi săn dùng cũi chắc chắn để nhốt mãnh thú, đó đều là những phép tắc phương tiện để ngăn ngừa thói quen ngông cuồng, nóng nảy của người học, thường thay đổi bất định mà mất tài năng. Trong những trườnghợp ấy, cái cơ pháp mà vị thầy thường dùng nhất là "Viên tướng" (tướng tròn), tức là dùng tay hoặc phất trần, cây như ý, gậy, v.v... vẽ 1 hình tròn trong hư

không hoặc trên mặt đất, biểu thị cho chân lí tuyệt đối, dùng làm mồi dắt dẫn, tạo cơ khai ngộ cho người học.
Tắc 33 Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ), nói: "Khi câu con ba ba lớn ngoài biển thì phải thả miếng mồi to và ngon (Khuyên luyên)".
[X. Bích nham sao; Phương ngữ giải, Bích nham lục].
KHUYẾN DUYÊN
.....
Danh xưng các vị tăng chuyên đi khuyến hóa tín đồ góp tịnh tài cúng dường vào việc khắc in kinh điển. Như phần san kí của kinh Trường a hàm quyển 22 trong bản in Đại tạng kinh của Viên giác thiền viện ở Tư khê, Hồ châu, đời Nam tống, có hàng chữ "Khuyến duyên Trụ trì Viên giác thiền viện Truyền pháp sa môn Hoài thâm". Lại như phần san kí của kinh Chuyển nữ thân được ấn hành vào năm 1256 và cất giữ ở viện Giới học thuộc Luật tông của Nhật bản, cũng có dòng chữ "Khuyết duyên tỉ khưu Hốt trì đề", v.v...
KHUYẾN ĐẠO ĐỆ NHẤT
Chỉ cho ngài Ưu đà di, là người có duyên khuyến hóa bậc nhất trong hàng đệ tử của đức Phật.
Phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 thượng), nói: "Người có tài khuyến đạo khéo léo và dùng phúc thiện hóa độ mọi người chính là tỉ khưu Ưu đà di".
KHUYẾN GIỚI NHỊ MÔN
I. Khuyến Giới Nhị Môn.
Khuyến môn và Giới môn.
Khuyến là khuyên dạy người làm việc thiện; Giới là răn cấm người làm điều ác.

Giáo lí Phật giáo có đủ 2 ý nghĩa này.
Tiêu biểu nhất cho ý nghĩa khuyến giới
của Phật giáo là bài kệ tụng tổng quát về
giới luật của 7 đức Phật ở quá khứ:
KHUYẾN GIỚI NHỊ MÔN

K
2516
"Chớ làm các điều ác
Làm tất cả việc lành
Giữ tâm ý trong sạch
Là lời chư Phật dạy".
Trong đó, "làm tất cả việc lành" là Khuyến môn, "Chớ làm các điều ác" là Giới môn. Có chỗ cho rằng Kinh tạng là Khuyến môn, mà Luật tạng là Giới môn. Ngày xưa, ở Ấn độ, ngài Long thụ đã soạn "Khuyến phát chư vương yếu kệ" để khuyên răn vua Sa đa bà hán na của nước Kiêu tát la.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.5 hạ; Trung quán luận sớ Q.1; Đại đường Tây vực kí Q.10].
II. Khuyến Giới Nhị Môn.
Khuyến tín môn và Giới nghi môn.
Chỉ có lòng tin mới vào được biển Phật pháp, vì thế khuyên vững niềm tin và răn dứt mối ngờ vực.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 60 (Đại 9, 788 thượng), nói: "Được nghe pháp này mà vui mừng, sinh lòng tin không ngờ vực thì chóng thành đạo vô thượng".
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 14 (Đại 10, 72 trung), nói: "Tin là mẹ đẻ của vô lượng công đức, nuôi lớn tất cả pháp lành, cắt đứt lưới nghi ra khỏi sông ái".
Tông Tịnh độ của Nhật bản đem tâm chân thực phối hợp với Khuyến môn, tâm hư giả phối hợp với Giới môn. Cũng có thuyết cho rằng khuyến tiến lòng tin vào tha lực là khuyến tín; răn ngừa sự nghi hoặc của tự lực là giới nghi. Lại nữa, chiết phục ma pháp là giới, nhiếp thụ chính pháp là khuyến.
[X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi

sao Q.3].
KHUYẾN HÓA
.....
Khuyến tiến chuyển hóa, nghĩa là khuyến tiến chúng sinh chuyển ác thành thiện, chuyển mê thành ngộ, chuyển phàm thành Thánh.
Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 14 (Đại 12, 695 thượng), nói: "Nếu có chúng sinh tham đắm 5 món dục lạc, thì hãy đem 5 dục vi diệu làm cho họ thỏa mãn, sau đó khuyến hóa, khiến họ an trụ nơi A nậu đa la tam miệu tam bồ đề".
[X. Tu đạt đa thừa tượng khuyến hóa duyên trong kinh Soạn tập bách duyên Q.6; luận Đại trí độ Q.33; luận Câu xá Q.12].
KHUYẾN HỌC
.....
Tên chức vụ của những vị tăng có học vị cao thuộc các phái Bản nguyện tự, Hưng chính tự trong Tịnh độ tông và Chân tông của Phật giáo Nhật bản. Như vào năm Văn chính thứ 7 (1824), phái Bản nguyện tự đặt ra chức Khuyến học do 11 người đảm nhiệm, trong đó có các ngài Liễu húc, Tuệ hàng, Tính hải, v.v...
KHUYẾN PHÁT
.....
Phạm:Utàhana.
Khuyến là khuyến khích, phát là phát khởi. Theo sự giải thích trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 12, thì khuyến phát tức là dùng những việc thù thắng để khuyến khích mọi người phát khởi tâm trì tụng kinh Pháp hoa.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.10 hạ; Pháp hoa kinh Huyền tán Q.10].
KHUYẾN PHÁT CHƯ VƯƠNG YẾU KÊ

Phạm: Àrya-nagarjuna-bodhisattva
suhfllekha.
Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Long thụ,
người Ấn độ soạn, ngài Tăng già bạt ma dịch
vào thời Lưu tống, Trung quốc, được thu
vào Đại chính tạng tập 32.
Đây là bộ sách khuyên răn mà bồ tát
Long thụ gửi cho vua Sa đa bà hán na nước
KHUYẾN PHÁT CHƯ VƯƠNG YẾU KÊ

K
2517
Kiêu tát la thuộc Nam Ấn độ. Nội dung nói về pháp quán bất tịnh, sự tai hại của 5 dục lạc và xa lìa lục uế nhiễm. Điểm cốt yếu của sách này là dạy người ta tu thiện để cầu Niết bàn rốt ráo.
Sách này còn có các bản dịch khác như:
- Long thụ bồ tát vị Thiền đà ca vương thuyết yếu kệ, do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống.
- Long thụ bồ tát khuyến giới vương tụng, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. Cả 2 bản dịch trên cũng được thu vào Đại chính tạng tập 32.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].
KHUYẾN PHÁT PHẨM
.....
Gọi đủ: Phổ hiền bồ tát khuyến phát phẩm.
Phẩm thứ 28 trong kinh Pháp hoa quyển 7, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 9.
Nội dung phẩm này nói về việc bồ tát Phổ hiền từ cõi nước của Phật Bảo uy đức thượng vương (Phạm: Ratnatejobyudgataràja) ở phương đông đến thế giới Sa bà này, được nghe đức Phật Thích ca mâu ni nói rằng: Nếu thành tựu được 4 pháp thì sau khi Phật nhập diệt sẽ gặp được kinh Pháp hoa, bồ tát Phổ hiền bèn dùng 7 việc làm thù thắng để khuyến khích mọi người phát khởi tâm trì kinh. Bảy việc thù thắng ấy là: Hỏi về 4 pháp, hiện tướng lành, nói thần chú, sức thông suốt kinh (Pháp hoa), khen ngợi việc trì kinh, nói rõ quả báo của việc trì kinh, hộ pháp.

KHUYẾN THIÊN TRỪNG ÁC
.....
Cũng gọi khuyến thiện cấm ác, Trừng ác khuyến thiện.
Khuyên làm các việc lành, răn cấm các điều ác.
Bài tựa trong luận Nguyên nhân (Đại 45, 708 thượng), nói: "Thúc dục muôn hạnh, trừng ác khuyến thiện, cùng đưa đến chỗ an vui, Tam giáo (Phật, Nho, Đạo) đều có thể làm như vậy".
[X. Bách luận sớ Q.thượng phần cuối; Bài tựa Trùng khai tăng sử lược].
KHUYẾN THỈNH
Chí thành cầu thỉnh Phật và Bồ tát quang lâm.
Cứ theo kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1, khi 7 đức Phật ở quá khứ như Phật Tì bà thi, v.v... thành đạo, thì Phạm thiên từng đến khuyến thỉnh Phật chuyển pháp luân. Còn theo phẩm Phạm thiên khuyến thỉnh trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 33, thì khi Phật Thích ca thành đạo, Phạm thiên cũng đến dùng kệ tụng khuyến thỉnh ngài chuyển pháp luân.
Theo kinh Kim quang minh quyển 2 (Hợp bộ) và luận Thập trụ tì bà sa quyển 5, thì Khuyến thỉnh là 1 trong 4 hối; còn theo kinh Đại thừa tam tụ sám hối và Bồ tát ngũ sám pháp văn, thì Khuyến thỉnh là 1 trong 5 hối, cùng với sám hối, tùy hỉ và hồi hướng đều là những hạnh tu quan trọng của Bồ tát. Đến đời sau, khi cử hành pháp hội, trước hết dùng nghi thức khuyến thỉnh chư Phật, Bồ tát giáng lâm đạo tràng, sau đó tự mình phát nguyện.
Ngoài ra, khi đức Phật sắp vào Niết bàn, các vị đệ tử xin Ngài trụ lâu nơi đời, thì gọi

là khuyến thỉnh cửu trụ. Lại khi khánh thành chùa viện mà không có vị Khai sơn (người sáng lập chùa)thì bái thỉnh Bản sư (thầy tổ) hoặc vị tăng có đức hạnh đảm nhiệm Khai sơn, thì gọi là Khuyến thỉnh khai sơn.
[X. kinh Đại niết bàn Q.thượng (bản 3 quyển); kinh Hiền ngu Q.1; kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng; luận
KHUYẾN THỈNH

K
2518
Du già sư địa Q.45; Thiên thai tứ giáo nghi;
Vãng sinh lễ tán kệ].
KHUYẾN TIẾN
.....
Đồng nghĩa: Khuyến hóa.
Khuyên nhủ người ta gắng sức chuyển
hóa mà trở về Phật đạo.
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341
hạ), nói: "Phát tâm bồ đề, tin sâu nhân quả,
đọc tụng Đại thừa, khuyến tiến hành giả".
Quán kinh tự phần nghĩa của ngài Thiện
đạo (Đại 37, 260 thượng), nói: "Cần phải
khuyến tiến người tu hành, là vì khổ pháp
như thuốc độc, ác pháp như dao, trôi lăn
trong 3 cõi, tổn hại chúng sinh. Còn thiện
thì như gương sáng, pháp như cam lộ, gương
thì soi rọi chính đạo để trở về chân thực;
cam lộ thì rưới mưa pháp không để khô kiệt,
muốn cho hàm linh được thấm nhuần, đều
gặp được dòng nước pháp, cho nên phải
khuyến tiến lẫn nhau".
Đến đời sau, khuyến tiến được chuyển
thành nghĩa quyên góp tài vật để cất chùa,
xây tháp, tạo tượng, đúc chuông, v.v... Đây
tức là từ việc khuyên nhủ chứa góp công
đức thiện căn của mình và người, chuyển
thành nghĩa khuyến dụ mọi người hoan hỉ
cúng tịnh tài để làm việc phúc lợi.
Ngoài ra, quyển sổ dùng để ghi chép lí
do và mục đích của việc quyên góp thì gọi là
Khuyến tiến trướng, Khuyến hóa trướng.
[X. phẩm Tín giải kinh Pháp hoa].
KHUYẾN TÍN GIỚI NGHI
.....
[X. Khuyến Giới Nhị Môn II].

KHUYẾN TRÌ PHẨM
Phẩm thứ 13 trong kinh Pháp hoa quyển 15, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung của nửa phẩm trước nói về các Bồ tát: Dược vương, Đại nhạo thuyết và 500 vị A la hán được thụ kí, thệ nguyện không tiếc thân mệnh phụng trì đọc tụng kinh Pháp hoa. Còn nửa phần sau thì nói về việc các Bồ tát khuyên mọi người thụ trì và hoằng dương rộng rãi kinh này.
KHUYẾN TƯỚNG CHUYỂN
Cũng gọi Khuyến chuyển.
Khuyến tướng chuyển là đức Thế tôn chuyển pháp luân nói lí Tứ đế ở vườn Lộc dã, khuyên người đời nên biết khổ, nên đoạn tập, nên chứng diệt và nên tu đạo. Tức khuyên tu Tứ đế, đây là nói theo hàng căn cơ bậc trung, tương đương với Tu đạo (1 trong 3 đạo).
[X. luận Câu xá Q.24; Pháp hoa kinh văn cú Q.7 hạ; Tam tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Chuyển Pháp Luân).
KHUYỂN TRỤC KHỐI
Con chó đuổi theo cục đất.
Từ ngữ này được dùng để thí dụ cho phàm phu không biết, chỉ thấy quả mà không thấy nhân, giống như con chó chỉ đuổi theo cục đất, chứ không biết đuổi theo người ném đất.
[X. kinh Niết bàn Q.25 (bản Bắc)].
KHUYẾT BẢN KINH
Những kinh điển vốn đã được dịch ra chữ Hán, nhưng do sự lưu truyền qua nhiều đời nên bị thất lạc mà thiếu đi một số bản. Về số kinh khuyết bản thì trong Chúng kinh mục do ngài Ngạn tông soạn vào năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Tùy, liệt kê 402

bộ khuyết bản. Trong Vũ chu san định
chúng kinh mục lục, do các ngài Minh
thuyên, v.v... soạn vào niên hiệu Thiên sách
KHUYẾT BẢN KINH

K
2519
vạn tuế năm đầu (695) đời Đường, liệt kê 450 bộ. Đến Khai nguyên thích giáo lục, do ngài Trí thăng biên soạn vào năm khai nguyên 18 (730) đời Đường, thì số kinh khuyết bản đột nhiên tăng lên 1.153 bộ. Còn trong Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục, do ngài Viên chiếu biên soạn năm Trinhnguyên 16 (808) đời Đường, thì liệt kê 1.148 bộ.
Qua những tư liệu được trình bày ở trên, người ta nhận thấy: Chúng kinh mục lục của ngài Ngạn tông đời Tùy liệt kê có 402 bộ kinh khuyết bản; đến Khai nguyên lục đời Đường, kinh khuyết bản bỗng tăng lên tới 1.153 bộ, nhiều gấp 3 lần, nếu khảo chứng sự thật về con số ấy, thì rất đáng nghi ngờ; bởi vì các kinh điển bị cho là khuyết bản, thì sau đó lại tìm được, việc này thường xảy ra, vì thế, theo lí thì số lượng kinh khuyết bản chí giảm xuống chứ không thể thêm lên. Nhưng Khai nguyên lục lại tăng thêm gấp 3 lần, đó là vì khi biên soạn Lịch đại Tam bảo kỉ, ông Phí trường phòng tùy ý thêm tên người dịch vào các kinh mất tên dịch giả, kinh sao chép, v.v... làm thành ngụy mục lục, tuy rằng ngài Ngạn tông đời Tùy, khi khám định Chúng kinh mục lục, có loại bỏ một phần lớn các kinh không thuần nhất như kinh sao chép. Nhưng Khai nguyên lục lại sử dụng mục lục không đúng sự thực của Lịch đại Tam bảo kỉ và thêm tên các kinh khuyết bản, vì thế mà số kinh khuyết bản đã tăng lên nhiều.
[X. chương 4, bộ 2 trong Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận].

KHUYẾT DỊ DỤ Y
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Thiếu Dị dụ y, 1 lỗi "Vô thể khuyết" trong các lỗi thiếu sót thuộc Nhân minh cũ. Trong Nhân minh mới không thấy nói đến loại lỗi này.
Thiếu Dị dụ y có 2 trường hợp:
1. Thiếu Tông dị phẩm, nên thiếu Dị dụ y không phạm lỗi.
2. Có Tông dị phẩm mà thiếu Dị dụ y thì phạm lỗi.
[X. Nhân minh đại sớ lê trắc].
KHUYẾT LẬU
.....
Do giữ giới không nghiêm túc mà phạm lỗi.
Giới như con đê, có khả năng ngừa lỗi ngăn ác, cho nên không giữ giới là khuyết; vì không giữ giới nên tội lỗi phát sinh, gọi là lậu.
[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1].
KHUYẾT QUÁ
Cũng gọi: Khuyết giảm quá, Khuyết giảm.
Đối lại: Chi quá.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi do sự trình bày không đầy đủ ý nghĩa. Tức là lỗi vì không có lời trình bày(ngôn trần)hoặc có lời trình bày mà nghĩa lí không đầy đủ, không bao quát. Lỗi này có thể chia làm 2 loại:
1. Vô thể khuyết: Chỉ mới trình bày phần Tông(mệnh đề)chứ chưa nói đến Nhân (lí do)và Dụ(đồng dụ và dị dụ). Tức là luận thức chưa đầy đủ, đối phương không hiểu được ý của người lập luận. Đây là thuyết Nhân minh cũ.
2. Hữu thể khuyết: Khi lấy ba tướng

của Nhân làm pháp năng lập tuy nói 3 tướng, nhưng nếu thiếu 1 tướng đầu, hoặc thiếu 2 tướng sau, hay thiếu cả 3 tướng thì gọi là Tướng thiểu khuyết. Còn khi lấy Nhân và 2 Dụ(đồng dụ, dị dụ) làm Pháp năng lập, tuy có trình bày về thể của chúng nhưng thiếu 1, 2 hoặc cả 3 thì gọi là Nghĩa thiểu khuyết. Đây là thuyết của Nhân minh mới.

KHUYẾT QUÁ

K
2520
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng].
KHUYẾT VÔ
Cũng gọi Khuyết vô quá.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Là lỗi thiếu 1 trong 3 chi(Tông, Nhân, Dụ)của luận thức Nhân minh. "Khuyết vô" và "Khuyết quá" có khác nhau. Khuyết quá (lỗi thiếu sót)chỉ là ý nghĩa sơ lược không đầy đủ, còn Khuyết vô là lỗi căn bản làm cho luận thức không tồn tại. Cho nên theo quy định của Nhân minh, lỗi Khuyết vô nghiêm trọng hơn lỗi Khuyết quá.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích].
KHƯ
Cũng gọi: Khát, Khách, Khất.
Chữ Tất đàm (kha) là 1 trong 50 chữ cái, 1 trong 42 chữ Tất đàm, thanh hầu thứ 2 trong 35 phụ âm Tất đàm.
Chữ Khư biểu thị nghĩa vào các pháp hư không bất khả đắc, vào môn Bát nhã ba la mật và dứt hết tất cả phiền não căn bản.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 652 thượng), nói: "Chữ Khư tiếng Phạm nghĩa là hư không, thế gian cũng cho rằng hư không là pháp không sinh, không tạo tác, nếu tất cả các pháp vốn không sinh, lìa mọi sự tạo tác, thì rốt cuộc cũng giống như tướng hư không, nay tướng hư không này cũng lại bất khả đắc".
Bởi vì Khư nghĩa là hư không, cho nên, khi giải thích theo "tướng chữ" thì Khư là hư không; còn khi giải thích theo nghĩa "sâu

kín" thì Khư là hư không bất khả đắc. Tất cả pháp vốn không sinh, lìa mọi sự tạo tác và người tạo tác, thế gian không thể lấy gì để ví dụ, chỉ hư không là có phần giống nhau, cho nên dùng cái không khó hiểu của pháp tính để ví dụ cái không dễ hiểu của thế gian. Nhưng sợ rằng sau khi nghe nói các pháp đồng như hư không, thì người đời lại rơi vào cái thấy không, vì thế mà nói cái tướng không ấy cũng bất khả đắc, nghĩa là lấy đại không để hiển bày tuyệt đối.
Ngoài ra, trong 6 đại(đất, nước, gió, lửa, không, thức), Mật giáo lấy chữ Khư để biểu thị cho chủng tử Không đại.
[X. phẩm Phổ hiền hạnh nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.31; kinh Phật bản hạnh tập Q.31; kinh Phật ban nê hoàn Q.5; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù vấn; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; Môn tứ thập nhị tự quán, phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm; phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính; luận Đại trí độ Q.48].
KHƯ ĐÀ LA
Phạm: Khadira.
Cũng gọi: Khư đạt la, Kiếp đà la, Kiếp địa la, Khát đạt la, Kha địa la, Khát địa lạc ca, Khư đề la ca, Ha lê la, Kha lê la, Khả lê la.
Gọi tắt: Khư đà.
Tên một loại cây, gỗ nó cứng chắc nên được dùng làm cây hộ ma hoặc cọc kim cương trong pháp tu của Mật giáo.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển hạ gọi cây này là "Khổ luyện mộc"(cây xoan), e đã nhầm lẫn. Kinh Trường a hàm quyển 18 và Câu xá luận quang kí cũng có nói đến núi Khư đà la, vì trên núi này có rất nhiều cây Khư

đà la nên lấy tên cây làm tên núi.
Ngoài ra, người đời truyền tụng rằng
trên núi Khư đà la có tượng vẽ của bồ tát
Địa tạng.
[X. kinh Tô tất địa Q.trung; kinh Đà la
ni tập Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.9].(xt. Khư
Đà La Sơn).
KHƯ ĐÀ LA

K
2521
KHƯ ĐÀ LA SƠN
Phạm: Khadiraka.
Cũng gọi: Kiệt địa lạc ca sơn, Khát đạt lạc ca sơn, Khư đề la ca sơn, Già đà la sơn, Kha lê la sơn, Kha địa la sơn.
Dịch ý: Thiềm mộc sơn, Thiềm lâm sơn, Không phá sơn, Chiên sơn.
Tên núi nằm ở khoảng giữa núi Tu di và núi Thiết vi. Trên núi có nhiều cây quí, giống như cây Khư đà la, cho nên dùng tên cây để đặt tên núi. Một trong 7 núi vàng.
Về vị trí của núi này, theo phẩm Diêm phù đề châu, kinh Thế kí trong Trường a hàm quyển 18, kinh Khởi thế quyển 10 và kinh Khởi thế nhân bản quyển 10, thì núi này ở gần núi Tu di nhất.
Theo luận Câu xá quyển 10 và luận Thuận chính lí quyển 31, thì núi Khư đà la là núi thứ 3 trong 7 núi vàng; luận Du già sư địa quyển 2 thì cho là núi thứ 5; còn Đại sự (Phạm: Mahàvastu, vol. II. p.300) bằng tiếng Phạm thì cho là núi thứ 4.
Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4, thì ngọn thứ 3 trong bảy núi vàng là Ca la tì câu sơn (Pàli:Karavìka), đây có thể là tên khác của núi Khư đà la.
Trong Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 14, có ghi Khư đạt la sơn (Phạm: Khadiraka), tên Phạm của núi này cũng trùng với núi Khư đà la, nhưng là 2 quả núi khác nhau.
[X. phẩm Tai biến kinh Đại lâu thán Q.5; kinh Hoa nghiêm quyển 27 (bản dịch

cũ); kinh Hoa nghiêm Q.50 (bản dịch mới); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14; Câu xá luận quang kí Q.11; Phiên phạm ngữ Q.9; Du già luận kí Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].

KHƯ LA ĐẾ DA SƠN

Khư la đế da, Phạm: Kharàdìya.

Cũng gọi Khư la đề da sơn, Khư la đà sơn, Gia la đà sơn.

Hán dịch: Loa lâm sơn.

Tên núi, ở gần núi Tu di, cao 40.000 du thiện na. Theo Tuệ lâm âmnghĩa quyển 18, thì núi này là 1 trong 7 núi vàng, đức Phật đã từng nói kinh Địa tạng thập luân ở đây, vì thế nơi này là chỗ ở của bồ tát Địa tạng, cũng là trú xứ của Quang vị tiên nhân.

[X. kinh Địa tạng thập luân Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.21]. (xt. Khư Đà La Sơn).

KHƯ LÊ

Phạm:KhàrìhoặcKhàra.

Pàli:Khàri.

Cũng gọi Khê lợi.

Dịch ý: Hộc, Thập hộc, Thạch.

Đơn vị tính số đong lường của Ấn độ thời xưa.

Bài kinh thứ 1278 trong Tạp a hàm quyển 48, nói về thọ lượng của chúng sinh trong địa ngục A phù đà như sau (Đại 2, 351 hạ): "Theo đơn vị đong lường ở nước Câu tát la thì 4 hộc bằng 1 a la, 4 a la bằng 1 độc lung na, 16 độc lung na bằng 1 xà ma na, 16 xà ma na bằng 1 ma ni, 20 ma ni bằng 1 khư lê, 20 khư lê bằng 1 thương (kho). Ví dụ trong kho này chứa đầy hạt cải, giả sử có người mỗi trăm năm lấy ra 1 hạt, cứ như thế cho đến khi lấy hết hạt cải trong kho mà thọ mệnh của chúng sinh ở địa ngục A phù

đà vẫn chưa hết!”.
Trong kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, có nói đến những danh từ như: Bát tha, A la, Độc lung na, Khư lê, v.v... Trong kinh Nhập lăng già quyển 2 dịch vào đời Ngụy và kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 1 dịch

KHƯ LÊ

K
2522
vào đời Đường, thì từ khư lê đều được dịch là nhất thăng, bán thăng, nhất hộc, thập hộc, tức lấy 10 độc lung na làm 1 Khư lê, khác với kinh Tạp a hàm quyển 5 cho rằng 1120 độc lung na là 1 khư lê.
[X. phẩm Đàm vô kiệt trong kinh Tiểu phẩm bát nhã Q.10; phẩm Nê lê trong kinh Đại lâu thán Q.2; phẩm Pháp thượng trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.27; Câu xá luận quang kí Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].
KHƯ LÔ SẮT TRA
I. Khư Lô Sắt Tra.
Phạm: Kharowỉha hoặc Kharowỉi.
Cũng gọi: Khư lộ sắt na, Khư lô sắt để, Khư lô tra.
Gọi tắt: Khư lô, Ca lưu, Lô tra.
Hán dịch: Lư thần, Cường dục hồng.
Tên một vị tiên trong truyền thuyết của Ấn độ cổ đại.
Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 41, thì vào đầu kiếp Hiền, phu nhân của vua thành Chiêm ba tham đắm sắc dục, bà vào trong vườn giao hợp với lừa (lư) sinh được 1 con, thân người mặt lừa, bà ta sợ hãi đem bỏ đi, nhưng nhờ phúc lực đứa bé chỉ dừng lại ở giữa hư không chứ không rơi xuống. Lúc đó có 1 La sát nữ tên là Lư thần, trông thấy, động lòng thương xót, đưa đứa bé về núi Tuyết nuôi dưỡng và đặt tên là Khư lô sắt tra. Lớn lên, đứa bé rất xinh đẹp, phúc hậu, chỉ đôi môi là giống lừa, tu khổ hạnh thành tiên, nên gọi là Lư thần tiên nhân(vị tiên môi lừa). Sau, vị tiên này nói cho các trời

và long thần nghe về sự vận hành của các vì tinh tú.
[X. A tì đàm tì bà sa Q.51; luận Đại tì bà sa Q.101; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Phiên phạm ngữ Q.5].
II. Khư Lô Sắt Tra.
Văn tự được khắc sâu vào đá lưu hành ở vùng Thông lãnh thuộc miền Bắc Ấn độ đời xưa.
Theo truyền thuyết, lọai văn tự này do vị tiên Lư thần đặt ra, cho nên gọi là Khư lô sắt tra thư, hoặc Khư lô thư, Khư lâu thư, Lư thần văn tự, Phạm mị thư, Khư lô sắt để thư. Loại văn tự này do ông Aramaische Type, người Ba tư khởi xướng vào khoảng 500 năm trước Tây lịch, rồi lại do vua Ba tư là Darius đời thứ III bắt buộc phát triển, đến khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch thì loại văn tự này được truyền vào miền Bắc Ấn độ. Nhưng thời ấy, Bắc Ấn độ đang lưu hành Phạm thư (Phạm: Bràhmì), cho nên văn tự này không được mọi người sử dụng và gần như bị tiêu diệt. Cách viết loại chữ này là viết ngang từ phải sang trái, cách đọc cũng thế. Văn tự này được khắc trên đá, kim loại, bản gỗ, đồ dùng, tiền tệ, vỏ cây hoa, v.v..., được thấy rải rác ở vùng Kiện đà la đời xưa(nay là A phú hãn, phía đông và phía bắc). Vua A dục cũng sử dụng loại văn tự này.
Lần đầu tiên thám hiểm vùng Trung á, ông A. Stein đã tìm thấy loại chữ này được khắc trên những đồng tiền, vỏ cây, phiến gỗ... ở gần Hòa điền.
[X. luận Đại tì bà sa Q.82, Q.101; Bách luận sớ Q.thượng phần cuối; Huyền ứng âm nghĩa Q.17; Tất đàm tạng Q.1].

KHƯ LÔ SẮT TRA
Văn Tự Khư Lô Sắt Tra đào được ở Đức Xoa Thi La

K
2523
KHƯ TRA VÕNG CA
Phạm: Khaỉvàíga.
Cũng gọi: Khư tra vọng ca.
Cứ theo kinh Nhất tự kì đặc Phật đính quyển trung do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thì Khư tra võng ca là một loại vật thành tựu. Còn theo Chư nghi quĩ bẩm thừa lục quyển 10, thì Khư tra võng ca là chỉ cho cây gậy dùng để cắm xuống đất. Lại theo kinh Đà la ni tập quyển 9, thì Khư tra võng ca là cây gậy đầu lâu(gậy có treo cái đầu lâu).
KHỨ HÀNH
Chỉ cho việc hành trì tu niệm để sinh về Tịnh độ, hoặc chỉ cho hành vi thực tiễn nhằm mục đích vãng sinh Tịnh độ.
Khứ tức là hành. Ngài Thiện đạo gọi pháp môn tu hành chung của chúng sinh cầu sinh về Tịnh độ của chư Phật, là "Thông khứ hành", còn gọi pháp môn tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ của 1 đức Phật là "Biệt khứ hành".
[X. Quán kinh sớ Q.1, Q.2 (Thiện đạo); Quán kinh huyền nghĩa phần quán môn nghĩa sao Q.3].
KHỨ LAI KIM
Cùng nghĩa với từ ngữ "Quá hiện vị". Chỉ cho 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai.
Trong kinh thường dùng từ ngữ này để chỉ cho quá trình sinh diệt biến hóa của tất cả các pháp hữu vi.
KHỨ LAI THA QUỐC TRẦN CẢNH
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lìa bỏ quê hương cũ của mình mà lưu

lạc nơi các phương khác.
Trong Thiền lâm, dùng nhóm từ này để chỉ cho những người bỏ tự tâm để tìm cầu Phật bên ngoài.
KHỨ LAI THỰC HỮU TÔNG
Cũng gọi Cổ lai thực hữu tông, Khứ lai hữu thực luận.
Một trong 16 tông phái ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa. Tông phái này chủ trương quá khứ, vị lai cũng có thực như hiện tại.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 (Đại 45, 249 hạ), nói: "Khứ lai thực hữu tông (...) cho rằng đời quá khứ, đời vị lai, giống như hiện tại, là có thực, chứ không phải giả".
Trong 6 phái triết học của Ấn độ cổ đại, thì học phái Thắng luận và ngoại đạo Thời luận đều chủ trương thuyết này. Còn trong Phật giáo Tiểu thừa thì Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng chủ trương thuyết này.
[X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9].
KHỨ LỊCH TẠC THỰC
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Lịch năm ngoái và thức ăn ngày hôm.
Đây là lời của tông Nhật liên Nhật bản dùng để phê bình giáo lí của tông Thiên thai.
Tông Nhật liên cho rằng giáo pháp của tông Thiên thai chỉ cứu độ được chúng sinh ở đời tượng pháp, chứ không cứu độ được chúng sinh ở đời mạt pháp như ngày nay, để cho thế gian hiện tại được lợi ích, cho nên mới ví giáo pháp của tông Thiên thai như tấm lịch cũ và thức ăn hôm qua, là những thứ vô dụng.
[X. Thượng dã điện ngự phản sự (Nhật liên); Quán tâm bản tôn đắc ý sao; Pháp hoa

sơ tâm thành Phật sao].
KHỨ LỊCH TẠC THỰC

K
2524
KHỨ THỬ BẤT VIỄN
... ...
Phật A di đà ở cách đây không xa. Trong kinh nói Tịnh độ cực lạc ở phương tây cách thế giới Sa bà này 10 vạn ức cõi Phật, nhưng về mặt pháp vị quán niệm thì không xa. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341 hạ), ghi: "Bấy giờ đức Thế tôn bảo bà Vi đề hi: Bà có biết không, Phật A di đà cách đây không xa, bà nên chuyên tâm quán tưởng nước kia thì tịnh nghiệp sẽ thành".
Theo luận thích Tịnh độ quần nghi quyển 6 của ngài Hoài cảm, thì "Khứ thử bất viễn" có 10 nghĩa:
1. Phật lực bất viễn: Nếu được Phật lực gia trì thì có thể thấy ngay cõi Tịnh độ.
2. Phương tiện bất viễn: Nếu dùng định thiện làm phương tiện quán tưởng, thì có thể thấy ngay Tịnh độ.
3. Ứng hiện bất viễn: Đức Phật A di đà trụ ở giữa hư không, nếu nghe được lời cầu xin diệt trừ khổ não thì Ngài hiện thân trong khoảng khắc.
4. Tự tâm bất viễn: Nếu rõ suốt tâm là Phật, thì cảnh tức Tịnh độ, tâm cảnh dung thông nhau, Tịnh độ tức là tự tâm.
5. Thủ hộ bất viễn: Phật thường đến chỗ người tu hành.
6. Hữu duyên bất viễn: Chúng sinh có duyên đều được thấy Phật.
7. Bản nguyện bất viễn: Nương theo sức bản nguyện của Phật A di đà mà nhớ tưởng thì sẽ được thành tựu.
8. Lai nghinh bất viễn: Lúc lâm chung, Phật và Bồ tát đến đón, cho nên người tu

hành có thể được thấy Phật A di đà ngay tại thế giới Sa bà.
9. Vãng sinh bất viễn: Trong khoảng khảy móng tay liền được sinh về Tịnh độ.
10. Bất phóng dật bất viễn: Chuyên tâm tu hành không buông lơi, thì tức là gần Phật.
[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ phần đầu].
KHỬ NIÊM GIẢI PHƯỢC
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cởi bỏ những vướng mắc, ràng buộc của thân. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho sự diệt trừ các phiền não, chấp trước, hầu đạt đến cảnh giới tự tại, vô ngại.
Bài tựa trong Bích nham lục (Đại 48, 139 hạ), nói: "Nếu người thấy nước cho là biển, nhận ngón tay là mặt trăng, thì đó không phải là nỗi lo riêng của ngài Đại tuệ, đến ngài Viên ngộ cũng sẽ vì họ mà giải trừ sự vướng mắc, ràng buộc vậy".
KHỬ UẾ CHÚ
.....
Cũng gọi Khử uế chân ngôn.
Câu chú trừ khử sự ô uế được đọc sau khi vào nhà xí. Văn chú là: "Án bạt chiết la nẵng già đà sa ha".
[X. Động thượng già lam tạp kí].
KHỬ UẾ PHỤC
.....
Tên khác của áo ca sa.
Ca sa có rất nhiều công đức, có khả năng khiến chúng sinh trừ bỏ sự nhớp nhúa của trần tục như dâm, nộ, si, v.v... cho nên gọi là Khử uế phục.
[X. kinh Đại tịnh pháp môn].
KHƯỚC GIẢO TA TỬ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Ta tử nghĩa là chút ít, chỉ có chút ít, ý nói chỉ đúng một chút ít thôi. Trong Thiền lâm, nhóm từ này thường được dùng để làm lời bình mang tính chất vừa khen vừa chê.
KHƯỚC GIẢO TA TỬ

K
2525
Tắc 69 Bích nham lục (Đại 48, 199
thượng), nói:
"Do cơ nhắm bắn vượn
Quanh cây làm sao thẳng?
Nghìn người cùng vạn người
Đã ai từng trúng đích?
Gọi nhau đi về thôi!
(Một bọn đùa cục đất, tốt hơn hãy về đi,
thì còn đúng chút ít)
Đường Tào khê hãy dừng bước".
KHƯỚC LAI
Cũng gọi Khước hồi.
Đối lại: Hướng khứ.
Từ thế giới tuyệt đối bình đẳng trở lại
thế giới tương đối sai biệt. Trái lại, tin tưởng
vững chắc vào Phật tính sẵn có mà phát tâm
qui hướng, thì gọi là Hướng khứ.
Vị tăng đã từng giữ chức Thủ tọa, sau
khi thôi việc, lại được thỉnh làm chức ấy lần
nữa thì gọi là Khước lai thủ tọa hoặc Thoái
vị vị nhân.
Điều Tiền đường thủ tọa trong Sắc tu
Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1130
hạ), nói: "Tuy là bậc tôn túc ở nơi khác,
nhưng nếu vị Trụ trì hết lòng kính lễ ngài
và thỉnh giữ chức này (Thủ tọa) thì gọi là
Thoái vị vị nhân. Như ngài Văn thù là thầy
của 7 đức Phật mà còn giúp đỡ đức Thích ca
tuyên dương giáo hóa, làm bậc Thượng thủ
trong đại chúng".
KHƯỚC MÊ
.....
Cũng gọi: Đại mê.
Đồng nghĩa: Ngộ hậu khước mê, Đại ngộ
khước mê.

Khước mê có 2 nghĩa:
1. Trong cảnh giới của người đại ngộ không có dấu vết của ngộ, hệt như phàm phu không khác. Đây là nói theo lập trường mê ngộ nhất thể. Bởi mê và ngộ không hai, không khác, ngoài mê không ngộ, cho nên ngoài "khước mê" cũng chẳng có cái "đại ngộ" nào đáng nói.
2. Từ cảnh giới đại ngộ trở lại thế giới hiện thực của chúng sinh để làm việc cứu độ chúng sinh. Vì nhu cầu cứu độ cái mê của chúng sinh nên người đại ngộ thường thị hiện tướng mê giống như thế giới chúng sinh. Để phân biệt với cái mê thông thường trước khi khai ngộ, nên đặc biệt gọi cái mê với 2 nghĩa trên là Khước mê.
[X. chương Hoa nghiêm hưu tĩnh trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.17].

KHƯỚC ÔN HOÀNG THẦN CHÚ KINH
.....
Cũng gọi: Khước ôn thần chú kinh.
Tác phẩm, 1 quyển, không rõ tên người dịch, có chỗ nói do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 3. Khước nghĩa là từ chối, trừ bỏ; Ôn chỉ cho ôn dịch, độc khí. Kinh này nói về việc diệt bỏ sự độc hại, tiêu trừ tai ương.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật đến thuyết pháp ở tinh xá Trúc lâm gần thành Vương xá, thì trong nước Tì da li (Phạm:Vaizàli) bệnh ôn dịch đang hoành hành, trong pháp hội, có nhiều thính chúng bị bệnh, nhân đó, ngài A nan mới thưa hỏi đức Phật về cách diệt trừ ôn dịch độc khí. Đức Phật dạy rằng có 7 loài quỉ thần thường phun khí độc để hại nhân dân, người bị nhiễm khí độc ấy thì nhức đầu và nóng lạnh, các khớp xương như muốn rã ra, đau đớn

khó tả, nếu muốn được bình an thì nên tụng
trì kinh chú này, khiến tất cả bệnh độc dịch
khí đều tiêu diệt hết, nhà cửa an ổn, cát tường
như ý.
KHƯỚC THÍCH
Đối lại: Trực phùng.
Cách khâu áo ca sa. Tức là khi khâu tới
KHƯỚC THÍCH

K
2526
1 mũi rồi, trở lại đặt mũi kim vào chỗ mũi kim trước mà khâu tiếp, như vậy mối chỉ sẽ nối tiếp liền nhau trên mặt vải(như lối khâu bằng máy ngày nay), chứ không có chỗ nào bỏ trống hay cách quãng. Phương pháp khâu này làm cho các mối chỉ bền chắc và chịu được lâu.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 2 (Đại 46, 190 trung) chép: "Nói khâu đơn tức không phải khước thích (khâu kép), nếu khâu theo phương pháp khước thích thì đó là áo của bậc đại tăng thụ trì".
KHƯƠNG YẾT LA
.....
Phạm: Kaôkara, hoặc Kaíkara.
Cũng gọi: Căng yết la, Châu ca la, Hằng ca la.
Đơn vị số lượng rất lớn của Ấn độ đời xưa. Về danh xưng và số mục, các kinh luận nói có khác nhau.
Luận Câu xá quyển 12 nêu số 16 nói trong kinh Giải thoát, theo pháp Thập tiến (decimal system) thì Khương yết la được xếp vào hàng thứ 16. Còn kinh Hoa nghiêm quyển 45 (bản dịch mới) nêu 122 số lớn, bắt đầu lấy 100 lạc xoa (100.000) làm 1 câu chi, câu chi câu chi là 1 a dữu đa, theo thứ tự thêm lên dần dần thì Khương yết la được xếp vào hàng thứ 6.
[X. kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đạo thần túc Q.4].
KHƯƠNG YẾT LÊ
Phạm: Zamkarì.
Con dao nhỏ, hoặc con dao nhỏ hình

răng cưa, 1 trong những pháp cụ của Mật giáo.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 16, thì các sứ giả phụng giáo đều kết ấn "dao nhỏ", còn Khương yết la thì có hình răng cưa, vì thế dịch Khương yết la là "dao nhỏ" e không được chính xác. Nhưng Đại nhật kinh sớ quyển 53 thì cho rằng Khương yết la chẳng phải là cái cưa, mà là 1 loại dao nhỏ có hình răng cưa.
[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.63].
KHƯU TỈNH
.....
Giếng khô. Ví dụ sắc thân già nua, giống như cái giếng trên gò cao khô cạn, không dùng được nữa.
Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14, 539 trung), nói: "Thân này như giếng khô, bị tuổi già bức bách".
[X. Duy ma kinh lược sớ Q.3].
KHƯU TỰU KHƯỚC
.....
Kujurakara.
Tên của Linh hầu Quí sương trong 5 bộ Linh hầu của chủng tộc Nguyệt chi. Sau, Linh hầuKujurakaratiêu diệt 4 Linh hầu kia, tự lập vương quốc, hiệu là Quí sương vương. Kế tiếp, đánh chiếm nước An tức, lấy đất Cao phụ và diệt các nước Bộc đạt, Kế tân, v.v...
Khưu tựu khước qua đời lúc hơn 80 tuổi, con là Diêm cao trân nối ngôi làm vua, về sau diệt nước Thiên trúc. Đến đời con của Diêm cao trân là Ca nị sắc ca sau khi lên làm vua thì trở thành một Đại vương thống trị cả miền Trung và miền Bắc Ấn độ.

[X. Tây vực truyện trong Hậu Hán thư].
(xt. Nguyệt Chi, Ca Nị Sắc Ca Vương).
KÍCH THẠCH HỎA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tia lửa bắn ra khi người ta dùng búa đập
vào hòn đá. Từ ngữ này được dùng để hình
KÍCH THẠCH HỎA

K
2527
dung khoảng thời gian cực ngắn, hoặc để ví dụ căn cơ lanh lợi nhạy bén. Thiền tông dùng kích thạch hỏa để dụ cho người học trong khoảng nháy mắt đã dứt bặt mọi tư duy phân biệt.
Tắc 5 Bích nham lục (Đại 48, 145 trung), nói: "Đầu trâu biến mất(như ánh chớp, thoáng qua rồi), đầu ngựa quay về(như tia lửa bắn ra từ viên đá), gương Tào khê trong sáng dính bụi".
[X. Tắc 39 Bích nham lục].
KÍCH TIẾT LỤC
Cũng gọi Phật quả kích tiết lục, Viên ngộ kích tiết lục.
Tác phẩm, 2 quyển, do thiền sư Viên ngộ Khắc cần (1063-1135) soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 117. Nội dung chia ra phần Niêm đề, gồm 100 tắc công án xưa của ngài Tuyết đậu Trùng hiển (980-1052) và phần Kích tiết (lời bình xướng)của ngài Viên ngộ Khắc cần. Một trăm tắc công án được chia như sau:
Quyển thượng: Gồm 37 tắc: Đức sơn thị chúng, Tuyết phong phổ thỉnh, Bách trượng phất tử, Sùng thọ chỉ đặng, Vĩnh gia nhiễu tích, Ngưỡng sơn chi tuyết, Hương nghiêm thùy ngữ, Lỗ tổ khiết phạn, Tuyết phong cổ giản, Tây đường lạn khước, Khâm sơn thụ quyền, Mục châu thiều chửu, Tảo thụ hán quốc, Triệu châu thâu duẩn, Bảo thọ khai đường, Vô nghiệp vọng tưởng, Đức sơn tác ma, Bảo phúc thiêm qua, Nam tuyền thị chúng, Mã tổ đồ tướng, Hưng hóa phạt tiền, Trường khánh đào kim, Đại mai vô ý, Lâm tế hao chi, Sư tổ châu tàng,

Kính thanh vấn tăng. Vân môn pháp thân, Tam thánh kim lân, Phục ngưu trì thư, Huyền diệu quá hoạn, Báo từ vấn tăng, Thuyền tử ti luân, Đầu tử nhất ngôn, Tổ sư lục trần, Bảnsính trụ trượng, An quốc y lan, Huyền sa kiến hổ.
Quyển hạ: Gồm có 63 tắc: Động sơn tam đốn, Đại từ thị chúng, Hoàng bá bế môn, Kính thanh phương tiện, Hương lâm nạp y, Bản nhân thị chúng, Quốc sư tam hoán, Đầu tử ức bức, Vân môn thị chúng, Trí môn thảo hài, Tuyết phong ngũ bổng, Kính sơn nhất điểm, Mục châu đảm bản, Ba lăng thị chúng, Tắc xuyên trích trà, Vân môn liệt phá, Mục châu bát nang, Tuyết phong tam hạ, Nam tuyền xuất thế, Khâm sơn chẩm ma, Huyền sa vấn tăng, Trường khánh linh dương, Viên minh thị chúng, Nam viện chư thánh, Tuyết phong tương kiến, Quốc sư tịnh bình, Thù du khán tiễn, Lâm tế phó trai, Tam dác thị chúng, Nham đầu khoa môn, Thái nguyên cố thị, Vân môn tam bệnh, Cổ sơn thị chúng, Mục châu mao đoan, Ngưỡng sơn tọa thứ, Trí môn bát nhã, Ô cậu tham đường, Tuyết phong thiên sứ, Đại tùy phổ hiền, Vân môn tân la, Bắc thiền tư phúc, Mục châu thị chúng, Huyền sa viên tướng, Nam tuyền mại thân, Thù du nhất quyết, Giáp sơn sinh tử, Bảo phúc linh dương, Ba lăng tổ ý, Triệu châu đáp thoại, Đam nguyên từ sư, Qui sơn điền trung, Tuyết phong phúc thuyền, Bảo phúc phù lê, Đại mai ngô thử, Triệu châu bát nhã, Đức sơn thác bát, Tuyết phong cổ kính, Động sơn y bát, Đầu tử tam tinh, Lạc phố phục ưng, Hương nghiêm tiên đà, Phong huyệt li vi, Cổ đức sa thủy.
[X. Thiền tịch chí Q.thượng; Thiền học yếu giám; Thiền học tư tưởng sư Q.hạ (Hốt

hoạt cốc khoái thiên); Thiền tông biên niên sử]. (Bạch thạch phương lưu)].

KIÊM ĐÃN ĐỐI ĐỚI

Tên gọi chung 4 giáo trước trong 5 thời phán giáo của tông Thiên thai.

Thời thứ 1 là thời Hoa nghiêm, nói gồm cả Viên giáo và Biệt giáo, cho nên gọi là "Kiêm". Thời thứ 2 là thời A hàm, chỉ nói về Tạng giáo, cho nên gọi là "Đãn". Thời

KIÊM ĐÃN ĐỐI ĐỚI

K
2528
thứ 3 là thời Phương đẳng, nói chung cả 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên đối nhau, cho nên gọi là "Đối". Thời thứ 4 là thời Bát nhã, nói về Viên giáo kèm theo Tạng, Thông, Biệt, cho nên gọi là "Đới"(đeo theo).
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 thượng (Đại 33, 682 trung), nói: "Nên biết Hoa nghiêm là Kiêm, Tam tạng là Đãn, Phương đẳng là Đối, Bát nhã là Đới. Kinh này (Pháp hoa) thì không kiêm, không đãn, không đối, không đới, mà chỉ nói về đạo chính chân vô thượng, cho nên gọi là Diệu pháp".
KIÊM HÀNH LỤC ĐỘ PHẨM
Chỉ cho phẩm thứ 4 trong 5 phẩm quán hạnh của tông Thiên thai.
Phẩm Phân biệt công đức kinh Pháp hoa, đối với các vị đệ tử sau khi đức Như lai nhập diệt mà nói về công đức của 5 phẩm quán hạnh, trong đó, phẩm thứ 4 tức là phẩm Kiêm hành lục độ. Nội dung phẩm này, ngoài việc tu chính quán ra, còn tu cả Lục độ là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, Thiền định và Bát nhã để giúp cho việc quán tâm, vì thế gọi là phẩm Kiêm hành lục độ.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Phẩm Đệ Tử Vi).
KIÊM LỢI
Lợi mình và lợi người, đây là tinh thần cơ bản của Bồ tát Đại thừa.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng].
KIỀM CHÙY

Kiềm là cái kìm sắt; Chùy là cái dùi sắt, cả hai được dùng để rèn kim loại. Thiền tông dùng từ này để ví dụ sự dạy dỗ, rèn luyện người học một cách nghiêm khắc.
Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục quyển 27 (Đại 47, 928 trung), nói: "Trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù thuận hay nghịch, vị thầy cũng phải tỏ rõ bổn phận kiềm chùy".
[X. Tắc 6 trong Bích nham lục Q.1; Gia thái phổ đăng lục Q.7].
KIẾM ẤN
.....
Loại ấn tướng trong Mật giáo biểu thị dao kiếm, chia ra 3 loại:
1. Bất động minh vương kiếm ấn: Ấn tướng có hình thanh kiếm ở trong bao kiếm, tức là tay phải làm hình kiếm, tay trái làm bao kiếm.
2. Đại nhật kiếm ấn, có 2 thứ:
a) Kim giới tam muội da hội Đại nhật ấn, cũng gọi Tì lô giá na Kim cương giới tự tại khế, Ngũ Phật quán đính ấn, Bảo quan ấn. Ấn tướng này, 2 tay đan vào nhau và nắm lại, 2 ngón giữa dựng đứng, hợp lại, đốt tay trên co lại làm hình thanh kiếm, 2 ngón trỏ duỗi ra đặt trên lưng 2 ngón giữa.
b) Khai tháp ấn: Hai tay chắp lại, giữa lòng bàn tay để rỗng, đốt giữa của 2 ngón tay trỏ co lại, 2 đầu ngón tay chống nhau, 2 ngón cái đè lên đốt trên của 2 ngón trỏ, khoảng giữa 2 ngón cái hơi mở ra giống như hình thanh kiếm.
3. Văn thù kiếm ấn: Ấn kiếm hình Tam muội da của bồ tát Văn thù. Trong pháp cúng dường ngài Văn thù, ấn này còn được gọi là Kim cương lợi kiếm ấn, Kim cương lợi diệu ấn, Kim cương trí kiếm ấn.

Ngoài ra, còn có Đại tuệ đao ấn, cũng gọi Kiếm ấn, là một ấn khế chân ngôn của hội Như lai thân.
[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật, Thánh Quán tự tại quán hành quĩ; Bí sao vấn đáp Q.10].
KIẾM ẤN

K
2529
KIỂM HIÊU
Tên một chức quan ở đầu đời Đường, Trung quốc, có trách nhiệm kiểm điểm, xem xét các việc. Về sau, giới Tăng sĩ cũng dùng chức danh này để chỉ cho vị Giám tự hoặc Đô tự.
Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 15 (Đại 55, 475 thượng), nói: "Ngài Minh thuyên ở chùa Phật thụ kí giữ chức Đô kiểm hiệu để san định lại mục lục và kiểm điểm xem kinh nào là thật kinh nào là giả". [X. luật Tứ phần Q.58; Kim thạch tụy biên Q.73; Hà lạc thượng đô Long môn chi dương Đại lô xá na Phật tượng khám kí].
KIÊN CỐ KINH
Kinh, do ngài Phật đà da xá và ngài Trúc phật niệm cùng dịch vào đời Hậu Tần, Trung quốc, được thu vào Trường a hàm quyển 16 trong Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này tường thuật việc khi đức Phật ở tại thành Na nan đà, có 1 trưởng giả tên là Kiên cố, 3 lần xin đức Phật cho phép các vị đệ tử được thị hiện thần túc và pháp thượng nhân để khiến cho các trưởng giả Bà la môn tin phục. Đức Phật liền bảo trưởng giả Kiên cố rằng (Đại 1, 101 trung): "Ta chỉ dạy các đệ tử của ta ở những nơi vắng vẻ, tĩnh lặng để tư duy về đạo, nếu có công đức thì nên tự dấu đi, còn nếu phạm lỗi lầm thì phải tự bày tỏ". Sau đó, đức Phật giải thích lí do vì sao Ngài không cho phép các đệ tử thị hiện thần thông và pháp thượng nhân.
KIÊN CỐ LÂM
Tức là Sa la thụ lâm.

Sa la, Phạm:Zàla.Pàli:Sàla. Dịch ý:
Kiên cố.
Cũng gọi: Kiên lâm, Song thụ lâm, Hạc lâm, Tứ khô tứ vinh thụ.
Theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ,Zàla dịch là Cao viễn thì chính xác hơn. Còn Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3, thì cho rằng loại cây này cứng chắc, mùa hạ mùa đông không thay đổi, nên gọi là kiên cố (Zàla). Tại thành Câu thi na yết la, bên bờ sông Bạt đề, lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, chỗ đặt giường nằm của Ngài, ở 4 góc đều có câyZàla.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.2]. (xt. Sa La Thụ).
KIÊN CỐ NỮ
Tên một người Ưu bà di, phát tâm bồ đề, tu hạnh Bồ tát.
Thủa xưa, lúc đức Phật ở tại vườn cây của thái tử Kì đà và ông Cấp cô độc nói về việc người nữ muốn phát tâm rộng lớn, thì phải xa lìa các lỗi nịnh hót, ghen ghét, tham lam, tà ngụy, v.v... Khi ấy, ưu bà di Kiên cố liền ở trước đức Phật chắp tay phát nguyện rằng: "Con vì muốn làm lợi ích cho chúng sinh, nên phát tâm đại bồ đề, tu hạnh Bồ tát". Phát nguyện xong, ưu bà di Kiên cố được đức Phật thụ kí.
[X. kinh Kiên cố nữ].
KIÊN CỐ NỮ KINH
Cũng gọi Kiên lao nữ kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Na liên đề da xá (517-589) dịch vào năm Khai hoàng thứ 2 (582) đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này kể lại việc ưu bà di Kiên cố vì muốn làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh không đoạn dứt hạt giống Phật

và hạt giống Nhất thiết trí, nên phát tâm vô thượng bồ đề, không sợ sinh tử lưu chuyển trong 3 cõi.

KIÊN CỐ NỮ KINH

K
2530
Kinh này đứng trên lập trường của Đại thừa, chủ trương người tu hành phải lập chí của bậc đại trượng phu làm lợi ích rộng lớn cho hết thảy chúng sinh, đồng thời, chê bai chỗ thấy biết của Tiểu thừa, La hán, Thanh văn, Duyên giác, Bích chi Phật...
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].
KIÊN CỐ PHÁP THÂN
Cũng gọi Đại long bại hoại pháp thân, Đại long pháp thân.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về việc thiền sư Trí hồng Hoằng tế đời Tống ở núi Đại long, trả lời câu hỏi của một vị tăng.
Tắc 82 Bích nham lục (Đại 48, 208 thượng) chép: "Tăng hỏi Đại long: Sắc thân rữa nát, thế nào là pháp thân kiên cố? Đại long đáp: Hoa núi nở như gấm, nước khe trong như gương".
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.8; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.35].
KIÊN CỐ TRƯỞNG GIẢ
Phạm:Muktà-sàra.
Cũng gọi: Kiên cố giải thoát trưởng giả. Gọi tắt: Kiên cố.
Vị thiện tri thức thứ 46 trong số 55 vị thiện tri thức ở phương nam mà Đồng tử Thiện tài đến tham vấn trên đường cầu pháp.
Phẩm Nhập giới kinh Hoa nghiêm (Đại 10, 878 thượng), chép: "Bấy giờ, Thiện tài (...) đứng ở 1 bên bạch rằng: Thánh giả! Tôi đã phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ

đề, nhưng chưa biết học hạnh Bồ tát và tu đạo Bồ tát như thế nào? Tôi nghe Thánh giả có thể dạy bảo, xin Ngài dạy cho.
Trưởng giả đáp: Thiện nam tử! Tôi được pháp giải thoát của Bồ tát, tên là "Thanh tịnh niệm vô trước". Từ khi tôi được giải thoát đến nay, pháp nguyện đầy đủ, nơi chư Phật 10 phương, không còn mong cầu. Thiện nam tử! Tôi chỉ biết pháp tịnh niệm giải thoát này".
KIÊN CỐ XÁ LỢI
Chỉ cho pháp thân chân thực của Phật không thể bị phá hoại.
Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá quyển thượng (Đại 26, 3 thượng) chép: "Nói xá lợi kiên cố của tất cả chư Phật, có nghĩa là pháp thân chân thực của Như lai không thể bị phá hoại".
KIÊN CỐ Ý BỒ TÁT
Kiên cố ý, Phạm:Dfđhàdhyàzaya.
Dịch âm: Niết lí đồ địa dã xá dã, Địa lợi đát địa dã xá dạ.
Tạng: Lhag-pa#i bsam-pa brtan-pa.
Cũng gọi: Kiên cố huệ bồ tát, Kiên cố bồ tát, Kiên cố thâm tâm bồ tát, Kiên ý bồ tát.
Vị tôn thứ 8 ngồi ở khoảng giữa bồ tát Trừ cái chướng và bồ tát Trì địa, là 1 trong 9 tôn vị của viện Địa tạng trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Hình tượng của vị tôn này, thân mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, tay phải cầm hoa sen nở, trên hoa sen có ngọn lửa yết ma kim cương, tay trái nắm lại, ngửa lên, đặt trên đầu gối. Chủng tử là (ịaô), biểu thị nội chứng kiên cố không hư hoại. Hình

Tam muội da là 10
chữ kim cương trên
hoa sen. Ngoài ra,
Kiên cố còn chỉ cho
địa đại, Ý chỉ chotâm
KIÊN CỐ Ý BỒ TÁT
Bồ Tát Kiên Cố Ý
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2531
đức của địa đại. Ba chữ "Kiên cố ý" hợp lại là hiển bày đức nội chứng của bồ tát Địa tạng. Vị tôn này làm lợi ích cho chúng sinh hơn hẳn các vị tôn khác, cho nên có mật hiệu là Siêu việt kim cương.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Nhiếp đại nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao].
KIÊN HÀNH THIÊN TỬ
Vị Thiên tử kéo xe mặt trời, mặt trăng, ví dụ sự việc rất nhanh chóng.
Pháp uyển châu lâm quyển 1 (Đại 53, 273 trung), nói: "Sự nhanh chóng của vị trời kia không sánh kịp mặt trời mặt trăng, sự nhanh chóng của mặt trời mặt trăng không sánh kịp thiên tử Kiên hành".
KIÊN LAO ĐỊA THIÊN
Phạm:Pfthivì.
Dịch âm: Tỉ lí để tì, Bát la thể phệ, Tất lí thể vi.
Cũng gọi: Kiên lao, Kiên cố địa thần, Kiên lao địa thần, Địa thần thiên, Kiên lao địa kì, Trì địa thần, Địa thiên.
Vị thần coi về đất đai. Một trong 12 vị trời ở cõi Sắc.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, khi đức Phật Thích ca thành đạo, có vị Địa thần thứ 1 từ dưới đất vọt lên để hàng phục các ma, rồi đến vị Địa thần thứ 2 xuất hiện để minh chứng sự thành đạo của Ngài. Phẩm Hàng ma trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 9 cũng chép: Đức Phật vừa thành đạo thì Địa thần từ dưới đất vọt lên để chứng minh, cúi mình cung kính, bưng chiếc bình làm bằng 7 thứ báu,

trong đó đựng đầy hương hoa, dâng cúng dường Phật.
Trong Mạn đồ la Thai tạng của Mật giáo có vẽ 2 vị Kiên lao địa thiên nam và nữ. Vị Địa thiên nam ngồi trên tòa tròn, thân mầu đỏ, đội mũ báu, tay trái bưng bát, trong bát có hoa tươi, tay phải đặt ở trước ngực, bàn tay hướng ra ngoài, hình Tam muội da là bình báu, chủng tử là (pf). Vị Địa thiên nữ ở bên trái(hoặc phía sau)vị Địa thiên nam, cũng ngồi trên tòa tròn, thân mầu trắng, đội mũ báu, tay phải để trước ngực, tay trái đặt trước bụng.
Trong hội Thành thân của Mạn đồ la Kim cương giới thì vị tôn nữ này 2 cánh tay ôm một vòng tròn, trong mũ báu có hình bán nguyệt, chủng tử là (aô), hình Tam muội da là hình vuông hoặc bình báu.
Vào thời thái cổ, tại Ấn độ, vị thần này rất được tôn sùng. Các sách Lê câu phệ đà, A thát bà phệ đà, v.v... đều ca tụng vị nữ thần này có đủ các đức tính vĩ đại, kiên cố, bất diệt, nuôi dưỡng quần sinh, sinh trưởng đất đai... Lê câu phệ đà còn cho vị thần này là mẹ của các thần và tôn xưng là Địa mẫu (Phạm:Bhùmì).
Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 8 cho rằng tên gọi Kiên lao địa thần (Phạm:Dfđhà-pfthivì-devatà) là do cái đức bền chắc của vị thần này mà ra, về sau vị thần này được Phật giáo tôn làm Bồ tát và thờ cúng.
Phẩm Thế chủ diệu nghiêm trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) nói có vô lượng vô số Chủ địa thần như: Phổ đức tịnh hoa chủ địa thần, Kiên phúc trang nghiêm chủ
KIÊN LAO ĐỊA THIÊN
Kiên Lao Địa Thiên

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2532
địa thần, Diệu hoa nghiêm thụ chủ địa thần, Phổ tán chúng bảo chủ địa thần, Tịnh mục quan thời chủ địa thần, Diệu sắc thắng nhãn chủ địa thần, Hương mao phát quang chủ địa thần, Duyệt ý âm thanh chủ địa thần, Diệu hoa toàn kế chủ địa thần, Kim cương nghiêm thể chủ địa thần, v.v...
Trong Mật giáo, pháp tu cúng dường để cầu cho đất nước phồn vinh, giữ yên quốc thổ, thì gọi là Địa thiên cúng hoặc Thổ công cúng.
[X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Phật bản hạnh tập Q.29; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; luật Ngũ phần Q.15; luận Đại tì bà sa Q.183; Đại nhật kinh sớ Q.4; Thanh long tự nghi quĩ Q.hạ; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.9].
KIÊN LAO ĐỊA THIÊN NGHI QUĨ
Cũng gọi Địa thiên nghi quĩ.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Thiện vô úy dịch vào năm Khai nguyên thứ 5-23 (717-734), thu vào Đại chính tạng tập 21.
Nội dung trình bày nghi thức lễ bái cung kính cúng dường Kiên lao địa thiên và Công đức thiên; đồng thời, nói về cách tụng chân ngôn và kết ấn Căn bản thân của vị trời này, v.v... Nếu tu hành tinh tiến thì sẽ được đại biện tài, đại trí tuệ, được tăng thêm tuổi thọ, công đức vô lượng và mọi sự nghiệp đều viên mãn.
Nghi quĩ này tuy nói về Kiên lao địa thiên và Công đức thiên, nhưng chủ yếu là trình bày việc làm lợi ích cho trời, người của Kiên lao địa thiên.
KIÊN LAO TÂM

Chỉ cho tâm chính tín bền vững, không chuyển lui.
Kinh Bản hạnh tập quyển 6 (Đại 3, 681 thượng), nói: "Chính tín là cửa đưa đến trí tuệ sáng suốt, hiểu thấu các pháp, nhờ đó mà lòng tin bền vững, không gì phá hoại được".
KIÊN PHÁP
Pháp bền chắc không hư nát.
Người tu hành xả bỏ thân mệnh và tài sản quí báu thì đạt được thân vô biên, mệnh vô cùng, tài sản vô tận. Ba thứ ấy cho dù trời đất có bị thiêu hủy thì nó cũng không bị mất, kiếp số có cùng tận thì nó cũng không hết, vì thế nên gọi là Kiên pháp.
Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 543 thượng), nói: "Nên quán 5 dục vô thường để cầu gốc thiện; đối với thân mệnh, của cải, nên tu kiên pháp".
Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng nêu 6 loại Kiên pháp:
1. Tín kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán, biết tất cả pháp đều là Chân đế, nên không bị hủy hoại.
2. Pháp kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hạnh tu tập Không quán, biết tất cả pháp đều là Tục đế, nên không bị hủy hoại.
3. Tu kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Không quán, biết tất cả pháp đều là Trung đế, nên không bị hủy hoại.
4. Đức kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa tu tập Trung quán, phá 1 phần vô minh, hiển 1 phần tam đức, nên không bị hủy hoại.
5. Đính kiên: Bồ tát Đẳng giác của Biệt giáo ở bậc cao nhất trong Thập địa, phá hoặc, hiển đức, nên không bị hủy hoại.
6. Giác kiên: Quả Phật Diệu giác của

Biệt giáo, biết rõ tất cả đều là Trung đạo,
nên không bị hủy hoại.
KIÊN PHỤC
Phạm: Kanpila.
Một trong những vị đệ tử của đức Phật
KIÊN PHỤC

K
2533
được nói đến trong kinh Vô lượng thọ. Trong kinh Đại A di đà, Kiên phục được gọi là Chân bề để. Còn trong kinh Trang nghiêm thì Ngài được gọi là Khẩn tị lí.
[X. Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa Q.1; Vô lượng thọ kinh hội sớ Q.1].
KIÊN TÂM CHÍNH Ý KINH
Cũng gọi: Kiên ý kinh, Kiên tâm kinh, Kiên kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào năm Kiến hòa thứ 2 đến năm Kiến ninh thứ 3 (148-170) đời Đông Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này ghi lại 10 điều mà đức Phật răn dạy ngài A nan, như tu trì nhẫn nhục làm đầu, có thể diệt trừ muôn điều ác; hoặc trong thời gian ngắn 1 ngày, nửa ngày, cho đến khoảng 1 sát na nghe Phật pháp cũng có thể được vô lượng phúc báo, v.v...
Bản dịch khác của kinh này còn có bản do ngài Chi khiêm dịch vào thời Ngô đời Tam quốc, nhưng rất tiếc đã bị thất lạc.
[X. Chúng kinh mục lục Q.3 (Pháp kinh); Khai nguyên thích giáo lục Q.15; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24].
KIÊN THẮNG PHÁP GIỚI TỌA
Cũng gọi Tu di tọa.
Tòa ngồi có hình dáng núi Tu di của đức Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới Mật giáo.
Kim cương đính nghĩa quyết quyển thượng (Đại 39, 814 trung), nói: "Tòa ngồi này phóng ra ánh sáng báu nhiều mầu sắc,

tạo thành núi Diệu cao (núi Tu di) gọi là Kiên thắng pháp giới tọa". Tòa báu này cao lớn, hình dáng giống như núi Tu di, nên người sau gọi là Tu di tọa.

KIÊN THỆ SƯ TỬ

Sư tử Kiên thệ, tiền thân của đức Thích ca khi còn ở "nhân vị" tu hạnh Bồ tát, được ghi trong truyện Bản sinh.

Cứ theo kinh Báo ân quyển 7 và phẩm Kiên thệ sư tử trong kinh Hiền ngu quyển 13, ở đời quá khứ, đức Thích ca từng làm thân sư tử, tên là Kiên thệ. Sư tử Kiên thệ có bộ lông mầu vàng rực rỡ, thấy 1 vị Bích chi Phật, uy nghi thanh tịnh, thường đến gần nghe Ngài tụng kinh. Bấy giờ có người thợ săn thấy sư tử có bộ lông quí, muốn giết để lột da dâng lên vua. Anh thợ săn liền dùng mưu, ngụy trang làm vị sa môn, vào núi ngồi dưới 1 gốc cây; sư tử trông thấy, ngỡ là vị tỉ khưu thật, liền đến liếm chân anh thợ săn, anh ta thừa cơ dùng tên tẩm thuốc độc bắn vào sư tử. Bị trúng tên độc, sư tử muốn vồ lấy anh thợ săn, nhưng nó chợt nghĩ: Đây là vị sa môn mặc áo hoại sắc (ca sa), là hình ảnh của chư Phật 3 đời, là tiêu biểu của Hiền thánh, ta quyết không sinh tâm ác, dù phải bỏ mạng.

KIÊN THỨ

Cũng gọi Kiên hạ, Hạ kiên.

Đối lại: Kiên thượng, Thượng kiên.

Chỉ cho những người có cương vị, tuổi hạ và chức vụ thấp trong Thiền lâm, tức y theo vai vế, địa vị trên mà sắp đặt địa vị dưới. Điều Tạ quải đáp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1142 thượng), nói: "Phó tham đến trước, tiếp theo là Tham đầu, Kiên thứ, tất cả đều chờ vị Trụ trì tới". (xt. Thượng Kiên).

KIÊN THỰC TÂM HỢP CHƯỞNG
Phạm: Neviịa.
Dịch âm: Ninh vĩ noa.
KIÊN THỰC TÂM HỢP CHƯỞNG

K
2534
Gọi tắt: Kiên thực hợp chưởng.
Hai bàn tay chắp lại thật sát nhau. Là cách chắp tay thứ nhất trong 12 cách chắp tay của Mật giáo.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).
KIÊN TỌA
Kiểu ngồi xổm, tức ngồi 2 chân chụm lại, mông không chạm sát đất. Kiên tọa có thể đã viết lầm từ "Hiền tọa".
(xt. Hiền Tọa).
KIÊN TUỆ
Phạm:Sàramati.
Dịch âm: Sa ra mạt để.
Cao tăng Ấn độ, thuộc dòng dõi Sát đế lợi, trụ ở chùa Na lan đà, miền Trung Ấn độ.
Thủa nhỏ, ngài đã thông minh mẫn tiệp, rất giỏi ngoại điển. Sau khi xuất gia, ngài học tập cả giáo lí Đại Tiểu thừa, thông hiểu sâu sắc, nhưng khế hợp với tư tưởng Đại thừa hơn.
Theo điều Phạt lạp tì quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11, ngài đến ở nước Phạt lạp tì, tại đây, ngài cùng với ngài Đức tuệ soạn chung luận A chiết la để xiển dương giáo lí.
Nhưng, theo Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ quyển thượng, thì ngài Kiên tuệ ra đời vào khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt, còn ngài Đức tuệ thì xuất sinh khoảng 900 năm sau đức Phật nhập diệt(tức khoảng hậu bán thế kỉ V đến tiền bán thế kỉ VI), cho nên rất khác với niên đại của ngài Kiên tuệ ở trên.

Ngoài ra, còn điểm gây tranh cãi nữa là: Phải chăng ngài Kiên tuệ này và ngài Kiên tuệ soạn bộ luận "Pháp giới vô sai biệt" cùng với ngài Kiên ý (Phạm:Sthiramati, hoặc Sàramati) soạn bộ luận "Nhập đại thừa" cùng là 1 người? Về điểm này, có thuyết cho rằng 2 vị là 1 người, có thuyết căn cứ vào tên chữ Phạm giống nhau mà cho cả 3 người là 1.

Ngài có các tác phẩm: Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính, luậnPháp giới vô sai biệt. [X. điều Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.9; Hoa nghiêm kinh truyện kí; Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ Q.thượng].

KIÊN VONG BÀ LUẬN

Tên 1 bộ luận thuộc 8 luận trong 18 Đại kinh của ngoại đạo Ấn độ.

Cứ theo Bách luận sớ quyển thượng phần dưới, thì luận Kiên vong bà là bộ luận lựa chọn các pháp thị phi, hoặc có thuyết cho rằng đây là bộ luận của Ấn độ cổ đại với tên Phạm làMimàôsa; song các học giả hiện tại thì căn cứ vào bộPrasthànabhedamà cho rằng "Kiên vong bà" thực ra là đã viết lầm từ "Mi vong sa".

KIÊN Ý

Phạm:Sthiramati, hoặcSàramati.

Dịch âm: Tất sỉ la mạt để.

Danh tăng Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ IV, sau các ngài Long thụ, Đề bà, v.v...

Ngài có soạn bộ luận Nhập Đại thừa, 2 quyển, trong đó có trích dẫn thuyết của các ngài Long thụ, Đề bà, La hầu la, Câu ma la đà, v.v...

Ngoài ra, Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh) ghi tên Phạm của ngài làSàramati, giống với tên Phạm

của ngài Kiên tuệ, vì thế có thuyết cho rằng ngài và ngài Kiên tuệ chỉ là một người. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1]. (xt. Kiên Tuệ).

KIÊN Ý

K
2535
KIỀN ĐÀ LA NGHỆ THUẬT
Cũng gọi: Hi lạp Phật giáo nghệ thuật.
Trường phái nghệ thuật Phật giáo Ấn
độ lấy khu vực Kiền đà la ở miền Tây bắc
Ấn độ làm trung tâm phát triển, thịnh hành
từ khoảng sau cuộc xâm lăng Ấn độ của
Alexandre Đại đế cho đến khi vương triều
Quí sương diệt vong.
Sự biểu hiện của nền nghệ thuật Kiền
đà la gồm có các kiến trúc cung điện, chùa
miếu, các điêu khắc, hội họa tượng Phật
Bồ tát, có giá trị lịch sử rất lớn, ảnh hưởng
lan rộng đến các nước Ấn độ, Trung á, Trung
quốc, Nhật bản, v.v... Vốn là nghệ thuật
truyền thống của Ấn độ hấp thu phong
cách của Hi lạp, Ba tư, Đại hạ, La mã, dung
hòa làm một rồi phát triển thành trường
phái riêng.
Về phương diện kiến trúc thì lấy chùa,
tháp của Phật giáo làm chính, về hình thức
thì lấy kiến trúc truyền thống của Ấn độ
làm mực thước, tháp Phật thì theo kiểu bát
úp của Trung Ấn độ, nhưng ở phần đầu các
cây cột ta có thể thấy ảnh hưởng của La mã,
Hi lạp. Thân
của tháp Phật
rất cao lớn,
chùa nói
chung đều có
tường cao hình
vuông, bên
trong có sân,
chung quanh
có phòng ốc
liền nhau, vật

liệu kiến trúc
toàn bằng đá.
Về phương diện điêu khắc thì có rất
nhiều đề tài, như Phật, Bồ tát hoặc các câu
truyện lấy từ truyện Phật, Bản sinh đàm, số
lượng rất nhiều, phần lớn được biểu hiện
bằng các bức khắc nổi,
ít có tác phẩm khắc
tròn; lưng tượng Phật
được khắc bằng phẳng,
tỉ lệ thân thể không
được cân xứng lắm.
Hình dáng phỏng theo
thân tướng của người
Hi lạp, tóc có dáng gợn
như sóng, khác hẳn với
kiểu tóc hình trôn ốc
của người Trung Ấn độ;
khuôn mặt cũng không
giống người Ấn độ, trán
cao, mũi nhọn, môi mỏng, nhân trung ngắn,
nếp áo dày và nặng. Những nơi kế thừa
phong cách điêu khắc này là Bắc Ấn độ và
Turkistan (tức vùng Trung á) hiện nay.
Nghệ thuật Kiền đà la vượt qua dãy núi
Thông lĩnh ở phía bắc mà tiến vào khu vực
Tân cương của Trung quốc hiện nay, từ đó
truyền đến Trung nguyên, ảnh hưởng đến
nền nghệ thuật Phật giáo của thời Bắc Ngụy,
rồi từ Triều tiên truyền vào Nhật bản, ảnh
hưởng rõ nét trong kiến trúc và điêu khắc
của thời đại Phi điểu. Một chi phái khác của
nền nghệ thuật này được du nhập Miến điện,
Thái lan và Việt nam (Giao châu). Đến giữa
thế kỉ V, quân Áp thát xâm lăng Ấn độ,
nền nghệ thuật Kiền đà la cũng nhân đó mà
suy vi.
[X. Đại đường tây vực kí Q.2; Cao tăng

Pháp hiển truyện; Lạc dương già lam kí Q.5; Phật giáo chi mĩ thuật cập lịch sử; Tây vực văn minh sử khái luận; Le Coq: Die Buddhistische Sptantike in Mittelasien, Bd.I]. (xt. Kiền Đà La Quốc).

KIỀN ĐÀ LA QUỐC

Kiền đà la, Phạm:Gandhàra, Gàndhàra, Gandha-vati.

Pàli:Gandhàra, Gàndhàsa.

KIỀN ĐÀ LA QUỐC

Kiểu Tháp Kiền Đà La

Tượng Phật Thích Ca đứng

(Tạc theo kiểu Kiền đà la)

K
2536
Cũng gọi: Kiền đà việt, Càn đà việt, Càn đà vệ, Càn đà la, Kiền đà, Kiền đà ha, Càn đà ba na hoặc Nghiệp ba la (Phạm:Gopàla). Dịch ý: Hương địa, Hương khiết, Diệu hương, Trì địa.
Tên một nước nhỏ thuộc Ấn độ thời xưa, nằm về phía bắc lưu vực Ngũ hà, hạ du sông Kabul, thuộc Tây bắc Ấn độ hiện nay. Lãnh thổ nước này thường thay đổi, khi Á lịch sơn Đại đế (Alexander the Great) Đông chinh (thế kỉ IV trước TL.) thì kinh đô ở Bố sắc yết la phạt để (Phạm:Puwkaràvatì) nằm về phía đông bắc cách Bạch hạ ngõa (Phạm: Peshawar) hiện nay khoảng 19,6 km.
Vào thế kỉ thứ I, vương triều Quí sương (Phạm:Kushan) nổi dậy ở phương bắc, dần dần mở rộng biên cương, thôn tính vùng Kabul, đến khi vua Ca nị sắc ca lên ngôi thì đóng đô ở Bố lộ sa bố la (Phạm:Puruwapura), tức Peshawar hiện nay. Sau khi vua băng, thế nước mỗi ngày một suy, đến thời vua Kí đa la thì dời thành Bạc la về phía tây, để con ở lại giữ phía đông, đó chính là Tiểu nguyệt chi. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì nước này chiều ngang đông tây hơn 1000 dặm, chiều dọc nam bắc hơn 800 dặm, phía đông tới sông Tín độ (Phạm: Sindhu), đô thành là Bố lộ sa bố la, Vương tộc tuyệt tự, lệ thuộc nước Ca tất thí, làng ấp hoang vắng, dân cư thưa thớt. Cứ đó mà suy thì vào thế kỉ thứ VIII nước này đã suy tàn. Trong các kinh điển Phật giáo như Bản sinh (Pàli: Jàtaka), Câu na la bản duyên trong truyện A dục vương quyển 3, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55, phẩm Trì chính pháp trong

kinh Đại bi quyển 2, Đại trang nghiêm kinh luận quyển 1 và quyển 4, kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương, v.v... đều có nói đến nước Kiện đà la.
Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2, chương 8 trong Đảo sử và chương 12 trong Đại sử, thì sau Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3, vì muốn truyền bá Phật pháp ở vùng biên địa, nên vua A dục đã phái đại đức Mạt xiển đề (Pàli:Majjhantika) đến các nước Kế tân, Kiện đà la giảng nói kinh Độc thí dụ (Pàli:Àtivisopama-sutta) cho dân chúng nghe; nghe xong, có 80.000 người đắc quả, 1000 người xuất gia.
Kiền đà la vốn là trung tâm của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng tăng chúng nước này lại chịu ảnh hưởng của Đại chúng bộ và hấp thu tư tưởng Đại thừa. Cứ theo kinh Đạo hành bát nhã quyển 9 và luận Đại tì bà sa quyển 178, thì kinh Bát nhã đã được lưu hành ở nước này rất sớm. Dưới triều đại vua Ca nị sắc ca, có rất nhiều vị cao tăng ra đời như các ngài: Vô trước, Thế thân, Pháp cứu, Hiếp tôn giả, v.v... Đại thừa Phật giáo nhờ đó mà phát triển mạnh. Nhưng từ thế kỉ VI về sau, Phật giáo không còn được nhà vua hộ trì, nên rơi vào tình trạng suy đồi; về sau, tuy có vua Đột quyết khôi phục lại một thời gian, nhưng đến thế kỉ X lại bị tín đồ Hồi giáo bách hại, nên Phật giáo ở Kiện đà la cuối cũng đã bị tuyệt tích.
[X. Hi lân âm nghĩa Q.3; Tuệ nhật truyện trong Tống cao tăng truyện Q.29; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Tuệ siêu vãng ngũ thiên trúc truyện tiên thích; A. Cunningham: Ancient Geography of India; V.A. Smith: Early History of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. I].

KIỀN ĐÀ LỢI CHÚ

Chú Kiền đà lợi, 1 trong 3 loại ác chú nói trong kinhĐại pháp cự đà la ni quyển 13. Chú này cùng với chú Cù lê, chú Ma đăng kì, đều là những chú thuật mà đức Phật cấm chỉ đệ tử không được hành trì; tu luyện các ác chú này phải mất 12 năm mới thành tựu. Nhưng khi trì tụng những tà chú này, dù chỉ 1 câu, sau khi mệnh chung, cũng sẽ rơi vào địa ngục, súc sinh, ngã quỉ hoặc cõi Diêm ma.

KIỀN ĐÀ LỢI CHÚ

K
2537
KIỀN ĐÀ QUỐC VƯƠNG KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này thuật lại chuyện vua nước Kiền đà do nghe con bò nói mà tỉnh ngộ, dứt tâm bạo ác, tàn nhẫn, bỏ Bà la môn giáo mà qui y Phật. Đức Phật nhân đó mà nói cho nhà vua biết là ở thời Phật Câu na hàm mâu ni, bò và nhà vua là anh em.
KIỀN ĐỂ
Phạm: Ghaịtin.
Con người anh của vua Ba tư nặc nước Xá vệ ở thời đức Phật còn tại thế.
Kiền để có dung mạo đẹp đẽ, tính tình hiền hòa, Hoàng hậu thấy thế, sinh tà tâm, lén gọi Kiền để đến và bảo thuận theo ý muốn của mình, nhưng Kiền để không bằng lòng. Hoàng hậu ôm lòng oán hận, sàm tấu với vua, nhà vua nổi cơn thịnh nộ, chặt đứt tay chân Kiền để rồi vứt vào bãi tha ma. Lúc Kiền để sắp chết thì đức Phật đến bên cạnh, ánh sáng của Phật chiếu vào thân, Kiền để liền bình phục như cũ. Đức Phật nói pháp cho nghe, nghe xong, Kiền để chứng quả A na hàm. Rồi tự nói rằng (Đại 25, 120 thượng): "Thân ta đã bị chặt đứt và vứt bỏ, nhờ Phật phục hồi mệnh sống, nay ta nguyện trọn đời bố thí thân này cho Phật và tỉ khưu tăng". Từ đó, Kiền để đến tinh xá Kì hoàn hầu hạ đức Phật.
[X. luận Đại trí độ Q.8].
KIỀN ĐỘ
Phạm: Skandha
Pàli: Khandhaka.

Cũng gọi Kiến đà, Kiến đồ, Càn độ, Tắc kiến đà, Sa kiền đồ.
Dịch ý: Uẩn, Tụ, Chúng, Phân đoạn.
Phân loại, biên tập, sắp xếp, qui tụ những pháp cùng loại vào 1 chỗ, tương đương với phẩm hoặc tiết.
Những nghi thức tác pháp trong Tăng đoàn như thụ giới, bố tát, an cư và những điều văn qui định sự sinh hoạt hàng ngày, do phân loại chỉnh lí mà thành: Đó là Kiền độ.
Trong các bộ luậtPàli, có ghi 22 Kiền độ:
1. Thụ giới kiền độ(cũng gọi Đại kiền độ): Qui định phép tắc xuất gia thụ giới Cụ túc.
2. Bố tát kiền độ: Qui định phép tắc bố tát.
3. An cư kiền độ: Qui định phép tắc an cư.
4. Tự tứ kiền độ: Qui định phép tắc tự tứ.
5. Bì cách kiền độ: Qui định phép tắc sử dụng đồ dùng làm bằng da thuộc.
6. Dược kiền độ: Qui định phép tắc ăn uống, thuốc thang...
7. Ca hi na y kiền độ: Qui định phép tắc thụ lãnh áo Ca hi na (Pàli: Kaỉhinadussa).
8. Y kiền độ: Qui định phép tắc tỉ khưu mặc áo.
9. Chiêm ba kiền độ: Nói về việc khi đức Thế tôn ở nước Chiêm ba có qui định phương pháp hội nghị của chúng tăng.
10. Câu thiệm di kiền độ: Nói về sự rạn nứt trong nội bộ giáo đoàn xảy ra tại nước Câu thiệm di.
Mười Kiền độ trên đây gọi là Đại phẩm,

còn 12 Kiền độ kế tiếp gọi là Tiểu phẩm. Mười hai Tiểu phẩm này là những qui định liên quan đến hình phạt. Trong đó, 2 Tiểu phẩm cuối là những qui định liên quan đến cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất ở thành Vương xá và lần thứ 2 ở thành Tì xá li. Nhưng trong luật Tứ phần KIỀN ĐỘ

K
2538
Hán dịch không có 2 Tiểu phẩm này.
[X. luật Tứ phần Q.31; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.5, Q.18, Q.24]. (xt. Nhị Thập Kiền Độ).
KIỀN NAM
Phạm,Pàli:Ghana.
Cũng gọi: Già ha na, Kiện nam, Yết nam, Kiển nam.
Dịch ý: Kiên, kiên hậu, ngưng hậu, ngạnh nhục.
Vị thứ 4 trong 5 vị ở trong thai, nghĩa là từ khi gá vào thai đến tuần thứ 4, thai nhi dần dần hình thành 1 khối ngưng đặc.
[X. kinh Tạp a hàm Q.49; luận Tập dị môn Q.9; Du già sư địa luận lược toản Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Thai Nội Ngũ Vị).
KIỀN TRẮC
Phạm: Kaṇṭhaka, Kanthaka.
Pàli:Kanthaka.
Cũng gọi: Kiền đức, Càn trắc, Kiển đặc, Ca tha ca.
Tên con ngựa mà thái tử Tất đạt đa cỡi khi vượt thành xuất gia.
Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 20, sau khi đưa Thái tử đi xuất gia, Kiền trắc trở về thành, bị vua Tịnh phạn trách mắng nặng nề, trong lòng buồn bã, không bao lâu mệnh chung, sinh lên cõi trời Đao lợi. Về sau, biết Thái tử đã thành đạo. Kiền trắc(bây giờ là người cõi trời)bỏ mệnh, sinh xuống thành Na ba ở nước Trung thiên trúc, làm con của 1 người Bà la môn, lớn lên, người con Bà la môn ấy đến chỗ đức Phật nghe Ngài thuyết pháp, được giải thoát và

vào Niết bàn.
Trong những bức tranh khắc nổi miêu tả Thái tử cỡi ngựa Kiền trắc vượt thành xuất gia, thì bức khắc ở trên lan can của Đại tháp A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) hiện còn là xưa nhất. Còn tại viện bảo tàng Calcutta có bức tranh khắc nổi đào được ở vùng Kiện đà la (Pàli, Phạm:Gandhàra) trong đó khắc 4 vị trời nâng 4 chân Kiền trắc, trời Đế thích cầm lọng che cho Thái tử đang ngồi trên lưng ngựa, có những người trời cung kính theo sau. Trong động thứ 2 của Linh nham quật tự tại Đại đồng, Trung quốc, cũng còn những bức khắc nổi loại này.
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Lục độ tập Q.7].
KIỀN TRĨ
Phạm,Pàli:Ghaịìà.
Cũng gọi: Kiền trì, Kiền trùy, Kiền để.
Khí cụ dùng để đánh báo giờ trong các chùa viện.
Theo luật Ngũ phần quyển 18 và Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ, vào những giờ như Bố tát, tụng kinh, hoặc tập họp chúng tăng thụ trai, v.v... đều có thể đánh kiền trĩ, giống như việc đánh bảng trong các tự viện ngày nay.
ChữGhaịìà, trong các kinh dịch không giống nhau, hoặc dịch là bảng, hoặc là chuông, khánh, linh báu, mõ, v.v...
KIỀN TRĨ
Kiền Trắc

K
2539
Về cách đánh kiền trĩ, theo Tứ phần luật sớ sức tông kí quyển 8 phần đầu, thì lúc đầu đánh nhẹ và khoan thai, sau nhanh và mạnh dần, khi đổ hồi cũng phải nhỏ dần cho đến khi dứt hẳn. Thông thường đánh 3 hồi 3 tiếng. Ba tiếng sau cùng đánh mạnh để báo đã kết thúc.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.14; luận Đại trí độ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].
(xt. Chung).
KIẾN
..
Phạm: Dfwỉi hoặc Darzana.
Dịch âm: Đạt lợi sắc trí.
Xem xét, suy tính. Chỉ cho cái thấy biết nhất định đối với một sự vật nào đó mà mắt thấy hoặc suy tưởng. Kiến có chính kiến, tà kiến.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 95, thì Kiến có 4 nghĩa: Xem xét, tính lường quyết đoán, nắm chắc và thâm nhập; hoặc có 2 nghĩa: Nhìn kĩ, tìm cầu. Còn luận Câu xá quyển 2, quyển 26 thì cho rằng "Kiến" được chia làm 8 loại. Năm kiến nhiễm ô, chính kiến thế gian, chính kiến hữu học và chính kiến vô học: Năm kiến nhiễm ô chỉ cho thân kiến, biến kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ kiến. Chính kiến thế gian chỉ cho sinh đắc tuệ, văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ, thuộc tuệ hữu lậu. Chính kiến hữu học chỉ cho các loại kiến vô lậu trong thân hữu học; còn chính kiến vô học thì chỉ cho các loại kiến vô lậu trong thân vô học. Bởi vì tông Câu xá cho các loại kiến này đều là tính của tuệ, trước xem xét, tính lường rồi sau mới quyết

đoán, cho nên gọi là Kiến. Trong đó, 5 kiến nhiễm ô là bất chính kiến, còn lại đều thuộc chính kiến.
Luận sư Thế hữu cho rằng mắt tiếp lấy sắc cảnh, có tác dụng quán chiếu, cho nên chủ trương căn mắt thấy, đây là nghĩa chính thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Còn Đại chúng bộ và luận Thành thực quyển 4 thì chủ trương thức mắt thấy, gọi là thức thấy; Đại thừa thì cho rằng căn và thức hòa hợp thì mới thấy được. Ngoài ra, tông Duy thức gọi là hành tướng của 8 thức tâm vương và tâm sở năng duyên là Kiến phần, hoặc tương đương với nghĩa xem xét.
Trong các kinh luận thường căn cứ vào nghĩa suy tính mà chia Kiến thành các loại như: Nhị kiến, Thất kiến, Thập kiến, v.v...
1. Nhị kiến: Hữu kiến và vô kiến, hoặc đoạn kiến và thường kiến.
Đây thuộc Biên kiến trong 5 kiến.
2. Thất kiến:
-Tà kiến: Phủ định lí nhân quả.
-Ngã kiến: Thấy có thực ngã.
-Thường kiến: Chấp trước thân tâm thường trụ bất biến.
-Đoạn kiến: Chấp trước thân tâm đoạn diệt.
-Giới đạo kiến(cũng gọi Giới cấm thủ kiến): Chấp trước những giới luật không chính đáng.
-Quả đạo kiến: Chấp trước kết quả do tà hạnh đạt được là chân chính.
-Nghi kiến: Nghi ngờ đối với chân lí.
3. Thập kiến: Năm kiến thêm vào Tham kiến, Khuể kiến, Mạn kiến, Vô minh kiến và Nghi kiến nữa thì thành Thập kiến.
Ngoài ra, những kiến giải sai lầm của ngoại đạo thì có 4 kiến, 62 kiến(theo kinh

Phạm võng), chẳng hạn như chủ trương tà nhân tà quả, không có nhân quả, có nhân không quả, không nhân không quả, v.v... đều là những kiến giải sai lầm.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.25, Q.27 (bản Bắc); kinh Lăng già Q.1 (bản 10 quyển); luận Đại trí độ Q.7; luận Đại thừa khởi tín; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Đại tì bà sa Q.13, Q.49; luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.6; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Hoa nghiêm
KIẾN

K
2540
khổng mục chương Q.2]. (xt. Nhất Thủy Tứ Kiến, Nhị Kiến, Thập Tùy Miên, Ngũ Kiến, Nhân Quả).
KIẾN ÁI PHIỀN NÃO
Cũng gọi Kiến trước nhị pháp.
Danh từ gọi chung Kiến phiền não và Ái phiền não. Kiến phiền não chỉ cho tất cả phiền não mê lí như ngã kiến, tà kiến, v.v... Còn Ái phiền não thì chỉ cho tất cả phiền não thuộc mê sự như tham dục, sân hận, v.v... Kiến là phiền não chướng do phân biệt mà có, hễ dùng tác dụng của tuệ mà suy tính đối tượng thì đều gọi là Kiến, như 5 kiến nhiễm ô, chính kiến thế gian, chính kiến hữu học, chính kiến vô học, trong đó 5 kiến nhiễm ô thuộc Kiến phiền não. Còn Ái là phiền não chướng câu sinh(sinh ra đã có), hễ tâm tham nhiễm thì đều gọi là Ái; trong các phiền não mê sự, thì ái trước là gốc của mọi khổ đau, vì thế Ái bao gồm tất cả các phiền não khác.
[X. luận Đại thừa khởi tín; luận Đại trí độ Q.7, Q.21; luận Du già sư địa Q.89; Tứ giáo nghĩa Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng].
KIẾN ẨN QUÁN TỰ TẠI
Cũng gọi Bảo khiếp Quan âm.
Vị Bồ tát được hóa hiện từ tay cầm Bảo khiếp(hộp báu)của ngài Quan âm nghìn tay. Là 1 trong 40 vị tôn Quan âm của Mật giáo. Theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu muốn thấy kho báu được cất dấu trong lòng đất, thì nên tu pháp Bảo khiếp. Về hình tượng của vị Bồ tát này, thì tay

trái cầm Bảo khiếp, tay phải ở tư thế mở nắp Bảo khiếp; còn các tướng hảo khác thì giống với ngài "Dữ nguyện Quán tự tại". Về ấn khế, thì tay trái ngửa lên, tay phải úp lên tay trái. Chân ngôn là: Án (oô) phạ nhật la đạt ma (Vajradharma, Kim cương pháp) chước cụ sổ (cakwu, bản nhãn) già đà da (ghatàya, khai) a bát la để ha đá da (aprtihatàya, vô chướng ngại) sa phạ hạ (svàhà).

KIẾN CHÂN

.....

I. Kiến Chân.

Nhờ không tuệ thấy suốt chân lí.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng), nói: "Mắt tuệ thấy chân lí, vượt qua bờ bên kia".

Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ (Đại 37, 110 trung), ghi: "Mắt tuệ thấy chân không, gọi là Kiến chân; xả bỏ hữu tướng, vượt qua bờ vô tướng bên kia, gọi là Độ bỉ ngạn".

[X. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.hạ; truyện Giang phụ trong Lương thư Q.47]

II. Kiến Chân(1173-1262).

Cao tăng Nhật bản, tên Thân loan. Vua ban thụy hiệu là "Kiến Chân Đại Sư". (xt. Thân Loan).

KIẾN CHÍ

Phạm:Dfwỉi-pràpta.

Cũng gọi Kiến đáo, Kiến đắc.

Kiến chỉ cho trí tuệ vô lậu. Kiến chí nghĩa là dùng trí tuệ vô lậu để đạt đến chân lí. Là 1 trong 7 bậc Thánh, 1 trong 18 bậc Hữu học, 1 trong 27 Hiền thánh.

Cứ theo luận Câu xá thì những người căn cơ nhạy bén ở giai vị Tu đạo, có khả

năng tự thấy pháp đạt được lí mà chứng quả, cho nên gọi là Kiến chí. Trái lại, những người căn cơ chậm lụt thì nương vào lòng tin thù thắng mà hiểu biết chân lí.
[X. luận Đại tì bà sa Q.54, Q.93; luận Câu xá Q.23; Q.25; luận A tì đạt ma thuận
KIẾN CHÍ

K
2541
chính lí Q.64; luận Du già sư địa Q.26; Đại thừa nghĩa chương Q.17]. (xt. Thất Thánh, Nhị Thập Thất Hiền Thánh, Thập Bát Hữu Học).
KIẾN CHÍ BỔ LA THÀNH
Kiến chí bổ la, Phạm:Kàĩcipura.
Cũng gọi Kiến chí thành.
Kinh đô của nước Đạt la tì đồ (Phạm: Dràviđa) thuộc Nam Ấn độ đời xưa.
Cứ theo Đại tứ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4, thành này là nơi sinh của bồ tát Đạt ma ba la (Hộ pháp). Thành này là cửa biển Nam của Ấn độ; từ đây, đi đường biển mất 3 ngày thì đến nước Tăng già la.
Có thuyết cho rằng thành này chính là vùng Khang kiệt duy lạp mẫu (Conjeveram) ở bên bờ sông Phạ lạp nhĩ (Palàr) cách Mã đức lạp tư (Madras) hiện nay về phía tây 48 km. Lại có thuyết khác cho rằng Nội cách ba tháp mẫu (Negapatam) hiện nay chính là thành Kiến chí bổ la ngày xưa.
[X. Đại đường tây vực kí Q.10; Giải thuyết tây vực kí; Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. II].
KIẾN CHƯ PHẬT ĐỘ NGUYỆN
Cũng gọi Thụ trung kiến độ nguyện, Tùy ý đắc kiến thập phương quốc độ nguyện, Phổ kiến Phật độ nguyện, Tùy ý chiếu kiến nguyện.
Nguyện cho chúng sinh ở Tịnh độ Cực lạc, nếu muốn thấy cõi Phật trong 10 phương, thì đều theo ý được thấy rõ ràng từ trong các cây báu. Là nguyện thứ 40 trong 48 điều nguyện của đức Phật A di đà.
Trong 5 bản dịch khác nhau của kinh

Vô lượng thọ hiện còn, thì chỉ có bản dịch kinh Vô lượng thọ đời Ngụy và bản dịch Hội Vô lượng thọ Như lai đời Đường là còn văn nguyện của điều nguyện này, còn 3 bản dịch đời Hán, Ngô và Tống đều thiếu. Ngoài ra, trong nguyên bản tiếng Phạm, nguyện này được xếp vào điều nguyện thứ 38 và cho rằng cảnh hiện ra từ trong cây báu là dùng để trang nghiêm cõi Cực lạc. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

KIẾN ĐẠI

... ..

Tính thấy của mắt. Một trong 7 đại. Tính của sắc cùng khắp pháp giới, tính thấy của mắt cũng giống như thế, cho nên gọi là Kiến đại.

[X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.30]. (xt. Thất Đại).

KIẾN ĐÀO LỤC

Tên đầy đủ: Viên mãn Bản quang quốc sư kiến đào lục.

Cũng gọi Bản quang quốc sư ngữ lục, Linh vân kiến đào lục.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Đại hưu Tông hưu (1468-1549) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 81.

Nội dung thu chép các bản ngữ lục như: Chính pháp sơn Diệu tâm tự ngữ lục, Đại long sơn Lâm tế tự ngữ lục, Thanh long sơn Thụy tuyền tự ngữ lục và các bài kệ tụng, Tượng tán, Đạo hiệu tụng, Lập địa, Niêm hương, Bỉnh cự, Yêm khoáng, Dự thỉnh bỉnh cự, v.v... Ở cuối quyển có phụ thêm Thần hàn, Đồng môn sớ...

KIẾN ĐẠO

.....

Phạm: Darzana-marga.

Cũng gọi: Kiến đế đạo, Kiến đế.
Chỉ cho giai vị tu hành dùng trí vô lậu
quán xét Tứ đế để thấy rõ chân lí. Là 1 trong
3 đạo.
Từ Kiến đạo trở về trước là phàm phu,
KIẾN CHƯ PHẬT ĐỘ NGUYÊN

K
2542
từ Kiến đạo trở về sau là bậc Thánh. Kế đến, hành giả đã đạt được giai vị Kiến đạo, đối với sự tướng lại tiếp tục tu tập một cách cụ thể thì gọi là Tu đạo, cùng với Kiến đạo gọi chung là Hữu học đạo. Đối lại là Vô học đạo, hay còn gọi là Vô học vị, Vô học quả, Vô học địa, nghĩa là đã giác ngộ cùng tột, rốt ráo không còn gì để học.
Theo Phật giáo Tiểu thừa, tu Tam hiền, Tứ thiện căn (Thất phương tiện) có thể phát sinh trí vô lậu mà tiến vào Kiến đạo. Còn Đại thừa thì cho Sơ địa là vào Kiến đạo, cho nên gọi là Bồ tát sơ địa là Kiến đạo, địa thứ 2 trở lên là Tu đạo, đến địa thứ 10 là quả vị Phật mới có thể gọi là Vô học đạo. Mật giáo thì cho giai vị mới phát tâm tịnh Bồ đề là Kiến đạo, gọi trí vô lậu phán đoán đạo lí rõ ràng là Quyết trạch(quyết đoán lựa chọn), Kiến đạo là 1 phần của quyết trạch, cho nên gọi là Quyết trạch phần.
Ngoài ra, Thánh đạo đạt đến Niết bàn là chính tính, cho nên Kiến đạo được gọi là Chính tính. Lại vì Thánh đạo đều xa lìa phiền não, gọi là Lí sinh, Kiến đạo xa lìa sinh tử của Dị sinh(phàm phu), cho nên gọi Kiến đạo là Li sinh, do đó, Kiến đạo cũng được gọi là Chính tính li sinh, Chính tính quyết định(quyết định đạt Niết bàn). Phiền não do Kiến đạo đoạn trừ gọi là Kiến hoặc. Những phiền não do Tu đạo đoạn trừ gọi là Tu hoặc. Về vấn đề này, các bộ phái giải thích có khác nhau.
1. Nhất thiết hữu bộ cho rằng trí vô lậu của Kiến đạo hiện quán Tứ đế(Khổ, Tập, Diệt, Đạo)có 2 loại: Trí vô gián đạo đoạn

kiến hoặc và Trí giải thoát đạo chứng đoạn chân lí Tứ đế. Về đối tượng được quán xét thì có thể chia làm 16 tâm gồm 8 nhẫn và 8 trí; tức là Khổ pháp trí nhẫn(trí vô gián đạo) và Khổ pháp trí(trí giải thoát đạo)do quán xét Khổ đế ở cõi Dục mà được. Khổ loại trí nhẫn và Khổ loại trí do quán xét Khổ đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Tập pháp trí nhẫn và Tập pháp trí do quán xét Tập đế ở cõi Dục mà được; Tập loại trí nhẫn và Tập loại trí do quán xét Tập đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Diệt pháp trí nhẫn và Diệt pháp trí do quán xét Diệt đế ở cõi Dục mà được. Diệt loại trí nhẫn và Diệt loại trí do quán xét Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Đạo pháp trí nhẫn và Đạo pháp trí do quán xét Đạo đế ở cõi Dục mà được. Đạo loại trí nhẫn và Đạo loại trí do quán xét Đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được.

Dùng 16 tâm trên đây mà quán xét rõ lí Tứ đế, gọi là Thánh đế hiện quán. Trong đó, 15 tâm trước thuộc về Kiến đạo, đặc biệt được gọi là 15 tâm Kiến đạo. Còn Đạo loại trí thì thuộc phạm vi Tu đạo (xem đồ biểu). Đối với Tu hoặc trong 3 cõi 9 địa, thì Tu đạo đều chia làm 9 phẩm: Thượng thượng phẩm, Thượng trung phẩm, cho đến Hạ hạ phẩm, tổng cộng thành 81 phẩm, đó là quá trình Tu đạo đoạn trừ Tu hoặc. Còn nói về thứ lớp tu chứng thì Kiến đạo là Dự lưu hướng, cho nên ở tâm thứ 16(Đạo loại trí) chứng Sơ quả(quả Dự lưu). Nhưng đối với những người tu chứng vượt qua vị Dị sinh (vị phàm phu) mà nói, thì những người ấy dùng trí thế tục tu 6 hành quán hữu lậu, nghiệp đã dứt, đoạn trừ 1 phần Tu hoặc, cho nên xét về trình độ của họ có thể ở nơi

tâm thứ 16 chứng được quả thứ 1, quả thứ 2(quả Nhất lai), hoặc quả thứ 3(quả Bất hoàn) Tu đạo là giai đoạn ở khoảng giữa tính từ các quả vị kể trên cho đến A la hán hướng.
Vô học học chứng quả A la hán, tùy theo năng lực và căn cơ hơn kém, có thể chia làm 7 loại A la hán, từ Thoái pháp A la hán cho đến Bất thoái pháp A la hán. Ngoài ra, lại thêm Độc giác, Phật, hoặc Tuệ giải thoát và Câu giải thoát nữa, thì gọi là Cửu vô học.
Người độn căn ở giai vị Kiến đạo gọi là Tùy tín hành, ở giai vị Tu đạo, gọi là Tín giải, ở KIẾN ĐẠO

K
2543
giai vị Vô học đạo gọi là Thời giải thoát.
Còn những người lợi căn, thì ở các giai vị
Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo lần lượt được
gọi là Tùy pháp hành, Kiến chí và Bất thời
giải thoát.
2. Kinh lượng bộ và luận Thành thực
cho rằng 16 tâm (tức 8 nhẫn 8 trí) hoàn toàn
thuộc về Kiến đạo. Còn Độc tử bộ thì cho
rằng 12 tâm trước thuộc Kiến đạo, 4 tâm
sau thuộc Tu đạo.
3.Tông Duy thức chia Kiến đạo làm 2
loại là: Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo.
Chân kiến đạo chứng lí Duy thức, có khả
năng dẫn sinh trí căn bản vô phân biệt,
chứng ngộ lí chân như. Còn Tướng kiến đạo
thì chứng ngộ tướng Duy thức, là giai vị
sau Chân kiến đạo phát sinh Hậu đắc trí
vô phân biệt mà quán lí chân như, chia
làm 2 loại là: Ba tâm tướng kiến đạo và 16
tâm tướng kiến đạo.
Ba tâm Tướng kiến đạo:
1.Quán xét sắc thân của chính mình
mà thể chứng ngã không.
2.Thể chứng pháp không, thấu suốt các
pháp đều không có thực thể.
3.Quán xét hữu tình và tất cả các vật
thuộc mình và người khác mà thể ngộ lí Ngã
không và pháp không.
Mười sáu tâm Tướng kiến đạo tức là 4
đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo; mỗi đế đều có 4
loại: Pháp trí nhẫn, pháp trí, loại trí nhẫn,
loại trí, tổng cộng 16 tâm, quán xét biệt tướng
của Tứ đế, đoạn trừ hết chủng tử của phiền
não chướng và sở tri chướng mà chứng ngộ
vị Vô học.

[X. luận Câu xá Q.23; luận Đại tì bà sa Q.3, Q.54, Q.75; luận Thành thực Q.1, Q.15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.73; luận Thành duy thức Q.6, Q.9; luận Du già sư địa Q.55; luận Hiển dương thánh giáo Q.17; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; Đại thừa pháp uyển châu lâm Q.2 phần cuối]. (xt. Tam Đạo, Tứ Hướng Tứ Quả, Hữu Học, Kiến Hoặc, A La Hán).

KIẾN ĐẠO

Đồ Biểu: 8 ĐẾ 16 TÂM

Kiến

Đạo

Tâm thứ 1

Tâm thứ 2

Tâm thứ 3

Tâm thứ 4

Tâm thứ 5

Tâm thứ 6

Tâm thứ 7

Tâm thứ 8

Tâm thứ 9

Tâm thứ 10

Tâm thứ 11

Tâm thứ 12

Tâm thứ 13

Tâm thứ 14

Tâm thứ 15

Tâm thứ 16

– Khổ pháp trí nhẫn

– Khổ pháp trí

– Khổ loại trí nhẫn

– Khổ loại trí

– Tập pháp trí nhẫn

– Tập pháp trí

– Tập loại trí nhẫn

– Tập loại trí

– Diệt pháp trí nhẫn

– Diệt pháp trí
– Diệt loại trí nhẫn
– Diệt loại trí
– Đạo pháp trí nhẫn
– Đạo pháp trí
– Đạo loại trí nhẫn
– Đạo loại trí
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
}Khổ đế ở cõi Dục
}Khổ đế ở 2 cõi trên
}Tập đế ở cõi Dục
}Tập đế ở 2 cõi trên
}Diệt đế ở cõi Dục
}Diệt đế ở 2 cõi trên
}Đạo đế ở cõi Dục
}Đạo Tu Đạo– đế ở 2 cõi trên
Tám
Đế
Từ
Dưới
Lên
Trên
Bị chú:Hai cõi trên tức là cõi Sắc và cõi Vô sắc.

K
2544
KIẾN ĐỊA
.....
Phạm: Darzana-bhùmi.
Địa thứ 4 trong Thập địa bồ tát, tương đương với quả Dự lưu của Thanh văn thừa. Hành giả tu tập Bồ tát thừa ở giai vị này dứt hết 88 Kiến hoặc trong 3 cõi, phát sinh chân trí vô lậu, thấy rõ chân lí Tứ đế, tức là Đạo loại trí, tâm cuối cùng trong 16 tâm của Tứ đế.
Cứ theo phẩm Phát thú trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6, Bồ tát ở giai vị này phải thực hành 10 pháp bất xả (không bỏ): Không bỏ nơi ở vắng vẻ, ít muốn, biết đủ, không bỏ công đức đầu đà, không bỏ giới cấm, chán nghét các ham muốn, tâm nhàm chán thế gian ưa thích Niết bàn, bỏ tất cả vật sở hữu, tâm không đắm đuối, không tiếc mọi vật.
(xt. Thập Địa).
KIẾN GIẢ
.....
Chỉ cho Kiến hoặc. Vì thể của Hoặc là hư dối không thật có, cho nên gọi là Giả.
(xt. Kiến Hoặc).
KIẾN HÀNH
Không nghe theo lời dạy bảo của người khác, chỉ làm theo ý mình. Một trong 2 loại căn tính của chúng sinh. Trái lại, làm theo những lời dạy bảo của người khác, thì gọi là Ái hành. Căn tính của chúng sinh tuy có thiên sai vạn biệt, nhưng đại khái thì không ngoài 2 loại này.
Ngoài ra, Hành là tên gọi chung của pháp hữu vi, đặc biệt được dùng để chỉ

riêng cho những phiền não; như 5 kiến, 62 kiến cho đến 96 thứ tà kiến cũng gọi là Kiến hành.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.15 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.21]. (xt. Ái Hành Kiến Hành).
KIẾN HOẶC
.....
Tên đầy đủ: Kiến đạo sở đoạn hoặc (Phạm: Darzana-màrga-prahàtavyànuzaya).
Cũng gọi Kiến phiền não, Kiến chướng, Kiến nhất xứ trụ địa. Chỉ cho những phiền não được đoạn diệt khi tiến lên giai vị Kiến đạo. Còn những phiền não được đoạn diệt khi đạt đến giai vị Tu đạo, thì gọi là Tu hoặc (hay Tư hoặc).
Tông Câu xá cho Kiến hoặc thuộc về mê lí, tức là lầm chấp lí Tứ đế, còn Tu hoặc thì thuộc về mê sự, tức là lầm chấp các sự vật hiện hữu. Còn tông Duy thức thì cho Kiến hoặc là các phiền não sinh khởi ở nơi tâm do sự dẫn dắt của tà sư hay tà giáo, gọi là Phân biệt khởi; còn Tu hoặc là những phiền não tự nhiên, sinh ra đã có, gọi là Câu sinh khởi(xem biểu đồ 1).
KIẾN HOẶC
Đồ Biểu 1:
Tông CâuXá
Tu
Hoặc
M ê
Lí
Hoặc
M ê
Sự
Hoặc
Nghi Giới Tham
cấm

thủ
Kiến
thủ
Tà
kiến
Biên
kiến
Thân
kiến
Mạn Si Sân
Kiến
Hoặc
Tu
Hoặc
Phân
Biệt
Khởi
Hoặc
Câu
Sinh
Khởi
Hoặc
Tông Duy Thức
Kiến
Hoặc

K
2545
Ngoài ra, theo tông Thiên thai thì Kiến hoặc và Tư hoặc vì đối với sự vật trong 3 cõi mà sinh khởi, có năng lực đưa đến sinh tử trong 3 cõi, cho nên được gọi là Giới nội hoặc. Lại vì loại phiền não này do cả 3 thừa cùng phải đoạn trừ nên cũng gọi là Thông hoặc.
1. Cứ theo tông Câu xá thì Kiến hoặc gồm 88 thứ, gọi là 88 sử Kiến hoặc(xem đồ biểu 2). Tức là những phiền não căn bản mà giai vị Kiến đạo phải đoạn trừ có 10 loại là: Năm lợi sử(thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến)và 5 độn sử(tham, sân, si, mạn, nghi). Ở giai vị Kiến đạo, quán xét Tứ đế trong 3 cõi, Kiến hoặc phải đoạn trừ ở mỗi cõi đều khác nhau, tức là phiền não của Khổ đế phải đoạn ở cõi Dục có 10 sử, phiền não của Tập đế và Diệt đế phải đoạn, mỗi đế có 7 sử(ngoại trừ thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ kiến)trong 5 lợi sử, phiền não của Đạo đế phải đoạn có 8 sử (ngoại trừ thân kiến, biên kiến). Như vậy, tất cả phiền não của 4 đế ở cõi Dục bị đoạn trừ gồm có 32 sử. Các phiền não của 4 đế phải đoạn trừ ở cõi Sắc và cõi Vô sắc cũng đều giống như ở cõi Dục, nhưng trong mỗi loại bỏ Sân sử, cho nên các đế chỉ đoạn có 28 sử. Tất cả phiền não phải đoạn ở cõi Sắc và cõi Vô sắc gồm có 56 sử, cho nên cả 3 cõi đoạn trừ tất cả 88 sử. Lại trong 10 hoặc, Tiểu thừa cho 4 món tham, sân, si, mạn là các phiền não mà cả Kiến đạo và Tu đạo đều phải đoạn, còn nghi và 5 ác kiến thì chỉ có Kiến đạo phải đoạn. Tu hoặc có 81 thứ gọi là 81 phẩm Tu hoặc(xem biểu đồ 3). Tức là những
KIẾN HOẶC

Đồ Biểu 2:
Khổ đế 10
Tập đế 7 (trừ thân, biên, giới cấm)
Diệt đế 7 (trừ thân, biên, giới cấm)
Đạo đế 8 (trừ thân, biên)
Khổ đế 9 (trừ sân)
Tập đế 6 (trừ sân, thân, biên, giới cấm)
Diệt đế 6 (trừ sân, thân, biên, giới cấm)
Đạo đế 7 (trừ thân, sân, biên)
Cõi Dục
Cõi Sắc
Cõi Vô sắc ... giống với cõi Sắc
Kiến
Hoặc
Mê
Lí
Hoặc
88 sử
32
28
28
Tu
Hoặc
Mê
Sự
Hoặc
1. Ngũ thú địa
2. Li sinh hỉ lạc địa (Sơ thiền)
3. Đính sinh hỉ lạc địa (Nhị thiền)
4. Li hỉ diệu lạc địa (Tam thiền)
5. Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiền)
6. Không vô biên xứ địa
7. Thức vô biên xứ địa
8. Vô sở hữu xứ địa
9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–

9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
81 phẩm
Cõi
Dục
Tham
Si
Mạn
Tham
Si
Mạn
Tham
Sân
Si
Mạn
Cõi
Sắc
Cõi
Vô
Sắc
Đồ Biểu 3:

K
2546
phiền não căn bản khi đạt đến giai vị Tu đạo phải đoạn có 10 thứ, ở cõi Dục có tham, sân, si, mạn; ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mỗi cõi đều có tham, si, mạn. Nếu đem 10 phiền não này phối hợp với 9 địa, rồi lại căn cứ vào sức mạnh hay yếu của phiền não mà phân chia, thì 9 phẩm từ Thượng thượng phẩm đến Hạ hạ phẩm, có tất cả 81 phẩm. Còn 88 sử Kiến hoặc và 10 loại Tu hoặc, gọi chung là 98 Tùy miên.
2. Tông Duy thức cho rằng Kiến hoặc có 12 thứ, tức là trong 4 đế ở cõi Dục mỗi đế đều có 10 hoặc: Tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, cộng tất cả là 40 hoặc. Trong 4 đế ở cõi Sắc và Vô sắc, mỗi 4 đế đều trừ sân, cho nên chỉ còn 9 hoặc, cộng chung là 72 hoặc, vì thế cả 3 cõi là 112 hoặc. Đó là Kiến hoặc. Còn Tu hoặc thì có 16 thứ phiền não, tức là ở cõi Dục có 6 món: Tham, sân, si, mạn, thân kiến, và biên kiến; ở cõi Sắc và Vô sắc thì mỗi cõi đều trừ si, nên chỉ còn 5 món, cộng chung là 10 thứ, cho nên, 3 cõi tất cả có 16 phiền não. Như vậy, Kiến hoặc và Tu hoặc tổng cộng có 128 phiền não căn bản(xem đồ biểu 4).
[X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Du già sư địa Q.86; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.65; Thành duy thức luận thuật kí Q.hạ; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5 phần cuối, Ma ha chỉ quán Q.5 hạ; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Cửu Thập Bát Tùy Miên, Kiến Đạo, Tu Hoặc).
KIẾN KẾT

.....
Chỉ cho phiền não tà kiến. Một trong 9 kết sử.
Kết nghĩa là thắt chặt, trói buộc. Chúng sinh do phiền não, tà kiến, lầm khởi sự chấp trước, gây nhiều nghiệp ác, như giết hại, trộm cướp, gian dâm, dối trá, v.v..., do đó tự chuốc lấy khổ báo sinh tử ở đời sau, trôi lăn trong 3 cõi không thể thoát ra được, vì thế gọi phiền não do kiến giải tà vạy này là Kiến kết.
(xt. Kết).
KIẾN KHỔNG TRƯỚC TIẾT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thấy lỗ đặt đúng nêm, nghĩa là muốn bít lỗ, cần phải lựa cái nêm cho vừa vặn mà đóng vào.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng với nghĩa giáo hóa, thuyết pháp đúng với căn cơ, tức là vị thầy khi tiếp dẫn người học, phải xem xét căn cơ của người học để lựa chọn phương pháp chỉ dạy thích hợp.
Hư đường lục quyển 2 (Đại 47, 998 thượng), ghi: "Sư nói: Nham đầu tuy thấy lỗ đặt nêm, nhưng lại làm khó cho lão La sơn kia ngồi ở chỗ khởi diệt không ngừng".
KIẾN KHỔNG TRƯỚC TIẾT
16
Đồ Biểu 4:
Cõi Dục 10
Cõi Sắc 9
Cõi Vô sắc 9
Cõi Dục 6
Cõi Sắc 5
Cõi Vô sắc 5
Kiến Hoặc
(Phân biệt khởi)
Tu Hoặc

(Câu sinh khởi)
(trừ sân)
(trừ sân)
(trừ nghi, 3 kiến sau)
(trừ sân, nghi, 3 kiến sau)
(trừ sân, nghi, 3 kiến sau)
4 đế
4 đế
4 đế
40
36
36
128
112

K
2547
KIẾN LẬP GIẢ
Cũng gọi Thi thiết giả.
Pháp quán từ không vào giả của Biệt giáo do tông Thiên thai lập. Mới đầu dùng không quán để phá trừ các pháp, rồi lại vì đại bi mà giả lập ra các pháp để giáo hóa, cho nên gọi là Kiến lập giả để phân biệt với hư vọng giả là pháp quán từ giả vào không.
[X. Quang minh huyền nghĩa Q.hạ phần 1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần 1].
KIẾN LIÊN QUÁN TỰ TẠI
Cũng gọi Tử liên Quan âm.
Vị Bồ tát được hóa hiện ra từ tay cầm hoa sen đỏ tím(tử liên) của Ngài Quan âm nghìn tay. Là 1 trong 40 tôn vị Quan âm của Mật giáo.
Cứ theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu ai muốn thấy đức Như lai thì nên thờ vị Quan âm này làm Bản tôn mà tu pháp Tử liên.
Về hình tượng của vị Bồ tát này, thì tay phải cầm hoa sen đỏ tím, tay trái ngửa lên đặt ở trước ngực. Còn các tướng hảo khác của Ngài cũng giống với bồ tát Dữ nguyện Quán tự tại. Ấn khế là ấn Liên hoa hợp chưởng(chắp tay hình hoa sen nở). Chân ngôn là: Án(oô) phạ nhật la đạt ma (vajra dharma, kim cương pháp), nhũ mạo la sa bát nạp ma (nilorasapadma, tử liên hoa), tát phạ bột đà (sarva buddha, nhất thiết Phật) chỉ nhương nẵng (jĩàna, tri) sa khất sô tì da (sàkwibhyas, kiến) sa phạ hạ (svàhà).
(xt. Tứ Thập Quan Âm).
KIẾN LUẬN

Đối lại: Ái luận.
Cứ khư khư cho sự thấy biết sai lầm của mình là đúng. Là 1 trong 2 loại hí luận. Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận cho rằng 4 loại người như: lợi căn, xuất gia, ngoại đạo và Nhị thừa, dễ khởi ra kiến luận; còn 4 loại người như: độn căn, tại gia, thiên ma và phàm phu thì dễ khởi ra ái luận. [X. Trung quán luận sớ Q.1]. (xt. Ái Luận Kiến Luận).
KIẾN LUNG ĐẢ LUNG
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thấy người ta đan lồng mình cũng bắt chước làm theo. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người tu hành chẳng có chút chủ kiến nào, chỉ làm theo những việc của người khác.
KIẾN MINH (1206-1289)
Vị Thiền tăng Cao li, người quận Chương sơn, Khánh châu, tỉnh Khánh thượng bắc, họ Kim, tự Hối nhiên, sau đổi là Nhất nhiên. Năm 14 tuổi, sư theo ngài Trần điền Đại hùng xuất gia thụ giới Cụ túc. Năm 31 tuổi, sư tu tập tại chùa Vô trụ ở Bao sơn, được tỏ ngộ, sau dời về Định lâm xã Nam hải. Năm 54 tuổi, sư được ban hiệu "Đại Thiền Sư". Năm 1261, sư vâng mệnh vua khai đường giảng pháp ở Thiền nguyệt xã tại kinh đô, kế tiếp sư mở đạo tràng ở Hoàng nhân xã và ở đây 11 năm, người đến theo học rất đông. Năm 1277, vua Trung liệt sắc lệnh sư trụ trì chùa Vân môn, đại chấn tông phong, dạy pháp yếu nơi cung vua. Năm 1283, sư được ban các hiệu Quốc Tôn, Viên Kính Xung Chiếu. Năm 1284, sư ở chùa Lân giác tại Hoa sơn, Nghĩa hưng, hoằng dương Thiền pháp, tùng lâm hưng thịnh, không

đâu sánh bằng.
Năm 1289, sư tịch, thọ 84 tuổi, thụy hiệu
Phổ giác.
Sư có các tác phẩm: Phổ giác quốc sư
KIẾN MINH

K
2548
ngữ lục 2 quyển, Đại tạng tu tri lục 3 quyển, Tổ đình sự uyển 30 quyển; Thiền môn niêm tụng sự uyển 30 quyển.
[X. Cao li sử Q.29; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ; Triều tiên Phật giáo sử].
KIẾN MỤC KHỨU TỊ
Mắt thấy mũi ngửi. Chỉ cho cây cờ cắm bên cạnh vua Diêm ma.
Theo truyền thuyết, đầu cây cờ này có 2 đầu người đỏ và trắng, đó là do sự kết hợp giữa cây cờ Đồ đàn của vua Diêm ma với thần Câu sinh(thần xét biết nghiệp thiện ác của nhân gian)mà ra. Cây cờ này tượng trưng cho sự xem xét tinh tường của vua Diêm ma.
KIẾN NHÂN TỰ
Chùa ở Kinh đô (Kyoto), Nhật bản, do ngài Minh am Vinh tây sáng lập vào năm Kiến nhân thứ 2 (1202), dưới sự bảo hộ của Mạc phủ, là Đại bản sơn của phái chùa Kiến nhân thuộc tông Lâm tế.
Mới đầu, chùa này là đạo tràng của tông Thiên thai và tông Chân ngôn, đến ngài Đạo long đời thứ 11 mới chính thức đổi làm đạo tràng tu Thiền. Chùa đã nhiều lần bị hỏa hoạn. Khoảng năm Thiên chính (1573-1591), có ngài Huệ quỳnh ở chùa An quốc mới đến xây cất lại. Cổng Sắc sứ của chùa là kiến trúc đời Liêm thương, nhà phương trượng là kiến trúc đầu thời đại Thất đinh, điện Phật là kiến trúc của thời

Giang hộ.
Ngoài ra, chùa còn có lầu chuông, Khai sơn đường, Ảnh đường, v.v... và 70 tòa tháp mà nay chỉ còn lại hơn 10 tòa.
KIẾN PHÁP
... ..
I. Kiến Pháp:
1. Đồng nghĩa với Hiện pháp, chỉ cho pháp hiện tại.
Kinh Tạp a hàm quyển 6 (Đại 2, 40 thượng), nói: "Xuất gia tu hành thường phải tinh tiến tu các phạm hạnh, đối với Kiến pháp tự biết tự chứng".
2. Chỉ cho sự thấy biết tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã, Niết bàn là vắng lặng.
Kinh Tạp a hàm quyển 10 (Đại 2, 66 trung), nói: "Chư Phật ắt vì chúng con mà nói pháp, khiến cho chúng con biết pháp, thấy (kiến) pháp".
[X. kinh Tạp a hàm Q.13, Q.34; kinh Tượng tích trong Trung a hàm Q.7].
II. Kiến Pháp:
Chỉ cho người tu hành Mật giáo đối với sở nguyện thành tựu, an trụ nơi tâm chân thực thanh tịnh không nhiễm trước, thấy rõ thực tướng và thông đạt thực nghĩa.
Phẩm Tất địa xuất hiện kinh Đại nhật quyển 3 (Đại 18, 19 trung), nói: "Lúc bấy giờ, bồ tát Kim cương thủ bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Kính xin Ngài giảng nói về Chính đẳng giác và về Tất địa thành tựu,
KIẾN PHÁP
Kiến Mục Khứu Tị
Cửa Sắc Sứ của chùa Kiến Nhân

K
2549
khiến các thiện nam tử, thiện nữ nhân, thấy pháp ấy rồi tâm được hoan hỉ, thụ an lạc trụ, không tổn hại pháp giới".
Bởi vì hành giả tuy miệng tụng chân ngôn, tu hạnh chân ngôn, nhưng trong tâm biết rõ, chân ngôn ấy tuy theo duyên khởi, mà thực ra là không tạo tác, từ xưa đến nay vốn là pháp giới, không sinh không diệt, chẳng sạch chẳng dơ, pháp thể như như, đồng với đại không, tự nhiên được tam muội vô tướng. Nương vào đó mà tu hành thì thông suốt được các pháp môn và các việc thế gian, xuất thế gian là đồng nhất pháp giới, không thể tách rời, liền được Tất địa Kiến pháp thành tựu, được niềm pháp hỉ sâu xa và được hiện pháp lạc trụ.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.11; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.8]
KIẾN PHẦN
... ..
Cũng gọi Năng thủ phần.
Chỉ cho tác dụng năng duyên của 8 thức tâm vương, là chủ thể nhận biết sự vật; cũng tức là tác dụng chủ thể soi sáng các đối cảnh sở duyên(tức Tướng phần– đối tượng của nhận thức). Là 1 trong 4 phần vị của tâm pháp do tông Duy thức thành lập.
Kiến nghĩa là kiến chiếu, soi sáng tất cả pháp, như tấm gương chiếu rọi muôn tượng.
Kiến phần có 5 nghĩa:
1. Chứng kiến danh kiến: Kiến phần của trí căn bản, tức trí căn bản tự chứng tự thấy nên gọi là Kiến.
2. Chiếu chúc danh kiến: Nghĩa này

thông cả căn, tâm(tức 6 căn 6 thức), vì căn, tâm có đủ nghĩa soi sáng nên gọi là Kiến.
3. Năng duyên danh kiến: Nghĩa này thông cả Tự chứng phần,Chứng tự chứng phần và Tự chứng phần năng duyên, vì 3 phần này đều là năng duyên nên gọi là Kiến.
4. Niệm giải danh kiến: Hiểu và nhớ được nghĩa lí nói ra một cách rõ ràng nên gọi là Kiến.
5. Suy đạc danh kiến: Vì tâm có khả năng suy lường tất cả cảnh giới nên gọi là Kiến.
[X. Phật địa kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Tứ Phần).

KIẾN PHẬT

Thấy Phật. Nếu nương vào Quán Phật tam muội hoặc Khẩu xưng tam muội mà tu hành thì sẽ được thấy sắc thân tốt đẹp của Phật.
Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì hàng Nhị thừa và phàm phu nương theo Phân biệt sự thức mà thấy Ứng thân của Phật, còn hàng Bồ tát thì nương Nghiệp thức mà thấy Báo thân của Phật.
Kinh Hoa nghiêm quyển 58 (bản 80 quyển) liệt kê 10 loại Kiến Phật: An trụ thế gian thành chính giác Phật vô trước kiến. Nguyện Phật xuất sinh kiến, Nghiệp báo Phật thâm tín kiến, Trụ trì Phật tùy nguyện kiến, Niết bàn Phật thâm nhập kiến, Pháp giới Phật phổ chí kiến, Tâm Phật an trụ kiến, Tam muội Phật vô lượng vô y kiến, Bản tính Phật minh liễu kiến và Tùy nhạo Phật phổ thụ kiến.
Kiến Phật thường chỉ cho sự cảm thấy sắc thân của Phật, nhưng lãnh hội tâm Phật,

chứng ngộ pháp Phật cũng có thể gọi là Kiến Phật. Thấy được Phật ắt có thể diệt tội sinh phúc, chứng được diệu quả.
[X. phẩm Hành trong kinh Ban chu tam muội Q.thượng; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.5; kinh Quán vô lượng thọ; luận Đại trí độ Q.29; luận Thập trụ tì bà sa Q.12; luận Thích ma ha diễn Q.5; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu; Quán niệm pháp môn].
KIẾN PHẬT

K
2550
KIẾN PHẬT QUÁN TỰ TẠI
Cũng gọi Thanh liên Quan âm.
Vị Bồ tát được hóa hiện từ bàn tay
cầm hoa sen xanh của Ngài Quan âm
nghìn tay. Là 1 trong 40 tôn vị Quan âm
của Mật giáo.
Cứ theo kinh Thiên quang nhãn bí mật
pháp, nếu người nào muốn sinh về Tịnh độ
trong 10 phương thì nên thờ vị Quan âm
này làm Bản tôn mà tu pháp Thanh liên.
Hình tượng của Ngài là tay phải cầm hoa
sen xanh, tay trái ngửa lên đặt ở trước ngực.
Còn các tướng hảo khác thì cũng giống như
bồ tát Dữ nguyện Quán tự tại. Ấn khế là
Liên hoa hợp chưởng(chắp tay kiểu hoa sen
nở). Chân ngôn là: Án(oô) phạ nhật la đạt
ma (vajradharma, Kim cương pháp) ninh
la bát nạp ma (nìlapadma, thanh liên hoa)
ôn bá đa (ugata, sinh) bột đà vĩ sái doanh
(buddhavisaye, Phật quốc) sa phạ hạ
(svàhà).
KIẾN QUÁ Ư SƯ PHƯƠNG KHAM TRUYỀN THỤ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tri kiến của đệ tử phải hơn thầy mới đủ
tư cách được thầy truyền pháp cho.
Trong Thiền lâm, nhóm từ trên đây là
lời của vị thầy bày tỏ sự tán thưởng và thừa
nhận một đệ tử có kiến giải, trí tuệ siêu phàm,
vả lại còn có chỗ vượt trội hơn thầy. Hoặc
được dùng để biểu thị mối tương quan giữa
thầy và trò cư xử với nhau một cách thản
nhiên tự tại.
Tắc 11, Bích nham lục (Đại 48, 151 hạ),
nói: "Sự thấy biết ngang với thầy thì đức
mới bằng nửa của thầy; trí tuệ vượt hơn thầy

thì mới đủ sức lãnh nhận giáo pháp của thầy".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.16; Liên đăng hội yếu Q.7].
KIẾN QUẢN SAO
Đối lại: Chi sao.
Chỉ cho tiền bạc hiện có. Kiến quản nghĩa là hiện đang quản lí; Sao nghĩa là tiền giấy. Còn Chi sao là tiền xuất ra.
Môn Tiền tài, loại 29, trong Thiền lâm tượng khí tiên ghi: "Huyễn trụ am thanh qui, theo phép "Xướng y", sau khi tường trình về các phí khoản cho đám tang, nói đến tài vật của vị tăng quá cố rằng: Ngoài khoản chi ra (Chi sao), không còn gì hết (Kiến quản vô)".
[X. điều Xướng y trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3].
KIẾN SẮC VĂN THANH
Nói đủ: Kiến sắc minh tâm, văn thanh ngộ đạo.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thấy sắc sáng lòng, nghe tiếng ngộ đạo. Nghĩa là nhờ mắt thấy sắc mà thấu suốt được nguồn tâm, do tai nghe tiếng mà ngộ được Thánh đạo.
Từ "Kiến sắc văn thanh" bắt nguồn từ 2 công án trong Thiền tông, đó là: "Linh vân kiến đào minh tâm" và "Hương nghiêm kích trúc ngộ đạo". Vào đời Đường, thiền sư Linh vân nhân thấy hoa đào nở rộ bỗng thấu suốt tâm tính của mình. Thiền sư Hương nghiêm Trí nhàn thì nhân nghe viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng mà hoát nhiên ngộ đạo. Hai công án này đều nổi tiếng, cho nên được truyền tụng đến ngày nay và rất được người đời ưa thích.
Tắc 78, Bích nham lục (Đại 48, 205

trung), ghi: “Chớ bám dính vào hang ổ, tất cả chỗ đều là cửa đưa vào lí Quan âm, cổ nhân cũng có người nghe tiếng mà ngộ đạo, thấy sắc mà sáng lòng”.
(xt. Hương Nghiêm Kích Trúc, Linh Vân).
KIẾN SẮC VĂN THANH

K
2551
KIẾN SẤM LẬU
.....
Còn ngã kiến, pháp kiến thì không thể
thấu suốt được thực tướng của các pháp. Là
1 trong 3 sấm lậu do ngài Động sơn Lương
giới lập.
Nhân thiên nhãn mục quyển 3 (Đại 48,
319 thượng), nói: "Kiến sấm lậu, cơ chẳng
lìa vị, rơi vào biển độc, diệu ở chuyển vị".
(xt. Động Sơn Tam Sấm Lậu).
KIẾN SƠ TỰ
Cũng gọi Tụ bảo sơn, Báo ân tự.
Chùa ở bên ngoài Tụ bảo môn, ngoại
thành Kiến nghiệp(nay là huyện Giang ninh,
tỉnh Giang tô), Trung quốc, do vua nước Ngô
là Tôn quyền sáng lập vào năm Xích ô thứ
10 (247).
Đây là ngôi chùa đầu tiên ở vùng Giang
nam. Vào năm Xích ô thứ 10 (247), ngài
Khang tăng hội đến Kiến nghiệp (Nam kinh),
là kinh đô nước Ngô, hoằng dương Phật giáo,
được vua nước Ngô là Tôn quyền tin phục
nên xây dựng chùa này và tháp A dục vương,
tương truyền đây là 1 trong 84.000 tòa tháp
của vua A dục. Từ đó, vùng này được gọi là
Làng Phật(Phật đà lí).
Ở chùa này, ngài Khang tăng hội biên
dịch kinh Lục độ tập, chú thích các kinh
An ban thủ ý, Pháp kính và Đạo thụ. Đến
đời Tây Tấn, ngài Bạch thi lê mật đa la, người
Tây vực, cũng ở chùa này dịch kinh điển
Mật giáo như kinh Khổng tước vương, v.v...
Đời Đông Tấn, ngài Chi đàm thược sáng
tác Lục ngôn Phạm bái. Đời Lương, có ngài
Tăng hựu giảng dạy Luật học ở đây. Năm

Vĩnh minh thứ 10 (492) đời Tề ngài Minh triệt hoằng dương các kinh luận Đại thừa. Vào các đời Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều và qua đời Tùy, chùa đã nhiều lần được đổi tên là chùa Trường khánh, chùa Phụng tiên, chùa Thiên hi, chùa Đại báo ân, v.v... Cho mãi đến đời Minh, chùa này vẫn còn là 1 trong những đạo tràng trung tâm của Phật giáo vùng Giang nam. Các vị cao tăng như: Khang tăng hội, Trúc tuệ đạt, Tăng hựu, Trúc pháp khoáng, Minh triệt và các bậc Thiền sư như: Khuông dật, Huyền tắc, Pháp an, v.v... thuộc tông Pháp nhãn, đều đã từng trụ trì chùa này để hoằng dương giáo pháp; nhờ nhân duyên ấy mà nền Phật giáo Giang nam được hưng thịnh và vững bền. Vua Thành tổ nhà Minh có ban sắc xây 1 tòa tháp bằng gốm, hình 8 góc, có 9 tầng, với 5 mầu sắc rực rỡ, khiến người xem lóa mắt, nhưng rất tiếc tòa tháp này đã bị phá hủy trong cuộc chiến loạn thời Thái bình thiên quốc do Hồng tú toàn và Dương tú thanh khởi xướng từ năm 1851 đến 1864, nay chỉ còn lại nền tháp.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1, Q.11, Q.13; Tục cao tăng truyện Q.6].

KIẾN SỞ ĐOẠN

Phạm: Darzana-prahàtavya.

Cũng gọi: Kiến đạo sở đoạn, Kiến đoạn. Những phiền não ở giai vị Kiến đạo phải đoạn. Một trong Tam đoạn.

Cứ theo luận Câu xá quyển 2, quyển 19 và Câu xá luận quang kí quyển 2, thì 88 tùy miên và pháp tương ứng của chúng, cùng với 4 tướng, v.v... đều là Kiến sở đoạn. Nhưng trong 15 tâm Kiến đạo, tùy theo thứ tự thấy lí Tứ đế khác nhau mà chỗ đoạn trừ có bất

đồng, tức thấy lí Khổ đế mà đoạn, gọi là Kiến khổ sở đoạn; thấy lí Tập đế mà đoạn, gọi là Kiến tập sở đoạn; thấy lí Diệt đế mà đoạn, gọi là Kiến diệt sở đoạn; thấy lí Đạo đế mà đoạn, gọi là Kiến đạo sở đoạn.
Tông Duy thức chia Tùy miên làm 2 loại là: Phân biệt khởi và Câu sinh khởi; Kiến đạo sở đoạn thuộc về Phân biệt khởi.
KIẾN SỞ ĐOẠN

K
2552
Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 4, thì Kiến, Nghi, Kiến xứ, Nghi xứ nhiễm ô do chỗ phân biệt mà khởi, cho đến thân, ngữ, ý nghiệp do các Kiến phát sinh, cùng với Uẩn, Giới, Xứ của tất cả đường ác đều thuộc về Kiến sở đoạn. Nghĩa này hơi khác với nghĩa được nói trong luận Câu xá.
Ngoài ra, tông Câu xá cho các hoặc (phiền não) Kiến sở đoạn là 88 sử(Tùy miên), còn tông Duy thức thì nói Kiến hoặc có 112 loại. [X. luận Thành duy thức Q.6, Q.8, Q.9; luận Đại tì bà sa Q.51, Q.86; luận Câu xá Q.3; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.6; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối].(xt. Tam Đoạn, Kiến Hoặc).
KIẾN TẠI PHẬT
Cũng gọi Hiện tại Phật.
Tiếng tôn xưng của giới tăng sĩ Trung quốc thời xưa đối với vua chúa.
Cứ theo Lâm gian lục dẫn lời trong Qui điền lục của Âu dương tu, chép rằng vua Thái tổ nhà Tống lần đầu đến chùa Tướng quốc, đứng trước tượng Phật, hỏi có nên lễ bái không? Tăng lục Tán ninh tâu rằng (Vạn tục 148, 295 hạ): “Không nên bái”. Vua hỏi: Vì sao? Đáp: “Phật hiện tại không lạy Phật quá khứ”.
Từ đó, câu nói ấy trở thành định chế.
KIẾN THANH
Chủng loại ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Kiến, tức là 2 loại ngoại đạo: Kiến lập tịnh ngoại đạo và Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo trong 30 thứ ngoại đạo được nói trong kinh Đại nhật. Kiến lập tịnh ngoại đạo thì

kiến lập tất cả pháp rồi y theo đó mà tu hành, tự cho rằng những gì mình làm đều là Tịnh pháp. Trái lại, Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo thì cho rằng phàm những pháp được kiến lập đều chẳng phải pháp rốt ráo, vì thế thực hành những pháp bất tịnh, mà xa lìa pháp thanh tịnh.
Thanh, tức là 3 loại ngoại đạo: Thanh hiển ngoại đạo, Thanh sinh ngoại đạo và Phi thanh ngoại đạo. Thanh hiển ngoại đạo chủ trương âm thanh vốn có sẵn và thường trụ, nhưng đến khi phát âm mới "hiển rõ" ra cho ta nghe được. Thanh sinh ngoại đạo thì cho rằng âm thanh vốn không có, chỉ sau khi phát âm mới có và từ đó cứ tồn tại mãi. Còn Phi thanh ngoại đạo thì phản đối luận thuyết của cả Thanh hiển và Thanh sinh mà chủ trương âm thanh là vô thường không tồn tại.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Kiến Trảo).
KIẾN THÀNH CÔNG ÁN
Cũng gọi Hiện thành công án.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Công án không nhờ tạo tác mà hiện thành, tức là công án như thực. Tắc 9, Bích nham lục (Đại 48, 149 thượng) chép: "Tăng hỏi Triệu châu: Thế nào là Triệu châu? Triệu châu đáp: Cửa đông, cửa tây, cửa nam, cửa bắc". Thiền sư Viên ngộ bình luận: Lời đáp 4 cửa đông, tây, nam, bắc của ngài Triệu châu là công án hiện thành, không cần vay mượn một sự chỉ bày an bài nào khác. Bởi vì tất cả các pháp vốn tự nhiên như thế, tự hiển hiện Phật tính, không cần công phu tạo tác, đều tự thành công án. Nghĩa là Phật pháp hiện thành rõ ràng trên núi sông, cây cỏ và muôn vật.
[X. điều Hối tích tàng dụng trong Cảnh

đức truyền đăng lục Q.12].
KIẾN THỐ PHÓNG ƯNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Khi thấy dấu vết của thỏ thì thả chim
ưng ra đuổi bắt.
KIẾN THỐ PHÓNG ỬNG

K
2553
Trong Thiền lâm, cụm từ này được dùng để chỉ cho bậc thầy, khi tiếp dắt người học, theo cơ nói pháp, tùy thời ứng biến, khéo léo linh hoạt.
Tắc 27, Bích nham lục (Đại 48, 167 trung), nói: "Hỏi một đáp mười, nêu một rõ ba, thấy thỏ thả chim, nhân gió thổi lửa".
KIẾN THỦ KIẾN
Phạm: Dfwỉiparàmrza.
Gọi đủ: Kiến đẳng thủ kiến.
Gọi tắt: Kiến thủ.
Chấp trước sự thấy biết sai lầm, trái với chính lí. Một trong 4 thủ, 1 trong 5 kiến, 1 trong 10 tùy miên.
Nghĩa là cố chấp những pháp hữu lậu, hạ liệt mà bậc Thánh đoạn trừ cho là tối thắng. Loại cố chấp này lấy tuệ ô nhiễm làm thể, do phân biệt mà sinh khởi, gây chướng ngại và làm ô nhiễm sự hiểu biết chân chính. Cứ theo mục "Thất kiến" (7 kiến giải) trong Đại minh tam tạng pháp số quyển 30, thì Kiến thủ kiến còn được gọi là Giới đạo kiến, chỉ cho ngoại đạo không biết giới chân chính của Như lai, chấp bậy giới bò, giới chó, lầm tưởng những giới pháp bất chính ấy là giới hạnh có thể đạt được Niết bàn. Loại chấp trước này gọi là Kiến thủ kiến. [X. luận Đại tì bà sa Q.49; luận Câu xá Q.19; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.47; luận Du già sư địa Q.8; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Kiến, Thập Tùy Miên, Ngũ Kiến, Tứ Thủ).
KIẾN TÍNH
... ..

Thấy rõ tính Phật trong tâm mình.
Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục (Đại 48, 389 trung), nói: "Tức tâm là Phật. Trên từ chư Phật, dưới tất cả côn trùng nhỏ nhít, đều có tính Phật, cùng một tâm thể. Cho nên, ngài Đạt ma từ Tây thiên đến, chỉ truyền một pháp, chỉ thẳng tất cả chúng sinh xưa nay là Phật, chẳng cần tu hành. Chỉ cần hôm nay thấy rõ được tâm tính của chính mình, chớ tìm cầu gì khác".
[X. điều Trung ấp Hồng ân trong Cảnh đức truyền đăng lục. Q.6; điều Thắng nhân Sùng khải trong Tục truyền đăng lục Q.19].
(xt. Kiến Tính Thành Phật).

KIẾN TÍNH THÀNH PHẬT

Thấy tính thành Phật. Thiền tông chủ trương muốn thành Phật thành Tổ, không nên bám chặt vào sự tu hành bề ngoài, không cần tìm cầu gì bên ngoài, mà dùng trí tuệ Bát nhã thấy suốt chân tính của tâm mình thì có thể giác ngộ. Tức là ngay khi phá tan màn vô minh của phiền não sinh tử, rõ suốt bản lai diện mục của mình thì liền ngộ được nguồn gốc của giác thể tròn sáng.
Phẩm Cơ duyên trong Lục tổ pháp bảo đàn kinh (Đại 48, 356 hạ), nói: "Bản tính của ông giống như hư không, một vật cũng không thể thấy, gọi là Chính kiến; không một vật có thể biết, gọi là Chân tri, không có xanh, vàng, dài, ngắn, mà chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể viên minh, gọi là Kiến tính thành Phật".
[X. Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục; Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.16].

KIẾN TRẢO

Các loại ngoại đạo đời xưa ở Ấn độ.
- Kiến, chỉ cho 2 loại ngoại đạo: Kiến lập

tịnh ngoại đạo và Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo trong 30 loại ngoại đạo được nói đến trong kinh Đại nhật.
-Trảo, chỉ cho ngoại đạo Trường trảo Phạm chí, là cậu của ngài Xá lợi phất. Ông này từng thề là trong một đời phải đọc cho
KIẾN TRẢO

K
2554
hết 18 loại Đại kinh, trọn đời không cắt
móng tay. Cho nên người đương thời gọi
ông là Trường trảo phạm chí(Phạm chí có
móng tay dài).
[X. luận Đại trí độ Q.1; Đại nhật kinh sớ
Q.1, Q.2].
KIẾN TRÍ THÂN
... .
Ấn và minh(thần chú)được kết tụng
trong pháp Kim cương giới của Mật giáo.
Trí thân chỉ cho Trí pháp thân. Trước
khi kết tụng ấn minh này, phải kết tụng ấn
minh của Hiện trí thân, quán tưởng Kim
cương tát đỏa(tức Trí pháp thân) của Hiện
phổ môn tổng đức, rồi đưa dẫn vào trong
tâm của hành giả, khiến Trí pháp thân và
Lí pháp thân thầm hợp làm một, do đó,
trong tự thân hành giả quán thấy Trí pháp
thân một cách rõ ràng, cho nên gọi là Kiến
trí thân.
Ấn khế này là 2 tay đan lại với nhau ở
ngoài, 2 ngón cái đều đặt trong lòng bàn
tay. Ấn này thuộc về ấn Nguyệt luân, 2 ngón
cái tượng trưng Kim cương tát đỏa. Chân
ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la tát
đát phạ (vajrasattva, Kim cương tát đỏa)
niết lí xả dã (dfiwya, kiến).
[X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.13].
KIẾN TRUNG TĨNH QUỐC TỤC ĐĂNG LỤC
Tác phẩm, 33 quyển, trong đó có 3 quyển
mục lục, do ngài Phật quốc Duy bạch biên
soạn vào đời Tống, hoàn thành vào niên
hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101),
được thu vào Vạn tục tạng tập 136.
Sách này tiếp theo các bộ Cảnh đức

truyền đăng lục và Thiên thánh quảng đăng lục. Nội dung nghi chép về thứ tự truyền thừa, tiểu sử, cơ duyên ngữ cú, cổ tắc công án, kệ tụng, v.v... của các Thiền sư.
Toàn sách chia làm 5 môn là: Chính tông, Đối cơ, Niêm cổ, Tụng cổ và Kệ tụng. Trong đó, ngữ lục của các tông Lâm tế, Vân môn được ghi chép đầy đủ và rõ ràng hơn.
KIẾN TRƯỢC
.....
Phạm:Dfwỉi-kawàya.
Cái thấy vẩn đục. Một trong 5 trược.
Vào thời mạt kiếp, chúng sinh có những tư tưởng xấu xa, làm vẩn đục cuộc đời và rối loạn thế gian. Như thấy có, thấy không cho đến 62 thứ kiến giải sai lầm. Thể của Kiến trược gồm 5 kiến là: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến. Kinh Bồ tát địa trì quyển 7 cho rằng vào thời này(mạt kiếp) Chính pháp hoại diệt, Tượng pháp bắt đầu, tà kiến phát sinh, gọi là Kiến trược.
(xt. Ngũ Kiến, Ngũ Trược).
KIẾN TRƯỜNG TỰ
Chùa ở thành phố Liêm thương, Nhật bản, do Bắc điều Thời lại sáng lập vào năm Kiến trường thứ 3 (1251). Là bản sơn của phái Kiến trường tự thuộc tông Lâm tế. Chùa này được kiến trúc phỏng theo kiểu mẫu chùa Hưng thánh vạn phúc ở Kính sơn, Hàng châu, Trung quốc. Sau vua ban sắc đổi tên là chùa Định ngạch, do đó, chùa này trở thành đạo tràng bậc nhất trong 5 đạo tràng ở Liêm thương. Các bậc danh tăng như các ngài Vô học Tổ nguyên, Nhất sơn Nhất ninh, v.v... lần lượt trụ ở chùa này, từ đó chùa trở
thành tùng

lâm chủ
yếu để xiển
d ư ơ n g
Thiền pháp
và nghiên
cứu các loại
học vấn của
KIẾN TRƯỜNG TỰ
Chùa Kiến Trường

K
2555
Trung quốc, học tăng từ khắp nơi trong nước đều qui tụ về đây.
Đến thời đại Thất đinh, đã 1 độ chùa bị hoang phế, về sau nhờ sự giúp đỡ của họ Bắc điều và họ Đức xuyên nên mặc dầu đã nhiều lần chùa bị cháy nhưng đều được trùng tu.
Hiện nay chùa có 7, 8 phân viện. Khai sơn đường(Chiếu đường)là kiến trúc của Thiền tông thời Thất đinh. Phật điện(Bản đường)và Đường môn là những kiến trúc thuộc thời kì đầu Giang hộ.
KIẾN TƯ HOẶC
Gọi tắt: Kiến tư.
Danh từ gọi chung Kiến hoặc và Tư hoặc, là 1 trong 3 hoặc.
Kiến hoặc và Tư hoặc là nhân của phần đoạn sinh tử trong 3 cõi, mê về lí gọi là Kiến hoặc, mê nơi sự gọi là Tư hoặc. Muốn đoạn trừ hết 2 loại hoặc này thì Tạng giáo, Thông giáo phải đến Cực quả, Biệt giáo đến Thất trụ, Viên giáo đến Thất tín.
Theo Thiên thai tứ giáo nghi thì Kiến tư hoặc có 7 tên khác là: Kiến tu, Tứ trụ, Nhiễm ô vô tri, Thủ tướng hoặc, Chi mạt vô minh, Thông hoặc và Giới nội hoặc. Trong đây, Kiến tu, tức chỉ cho Kiến hoặc do giai vị Kiến đạo đoạn trừ và Tu hoặc do giai vị Tu đạo đoạn trừ. Tứ trụ, chỉ cho Nhất xứ trụ địa của Kiến và Tam trụ địa của Tư. Nhiễm ô vô tri, chỉ cho Kiến tư. Thủ tướng hoặc, nghĩa là Kiến tư nắm giữ tướng sinh tử trong 6 đường. Đối lại với căn bản vô minh mà gọi Kiến tư là Chi mạt vô minh. Kiến tư do hàng Tam thừa

cùng đoạn trừ, cho nên gọi là Thông hoặc. Kiến tư chỉ tăng trưởng nghiệp hữu lậu và chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi, nên gọi là Giới nội hoặc.
Ngoài ra, Kiến tư còn có 2 cách giải thích khác nhau:
1. Tòng giải đắc danh: Căn cứ vào trí giải năng đoạn mà lập ra tên gọi sở đoạn. Nghĩa là khi trí vô lậu năng đoạn sinh khởi, soi lấy lí Tứ đế, thì phiền não sở đoạn được gọi là Kiến hoặc; sau đó lại tư duy về lí Tứ đế một lần nữa để đoạn trừ, gọi là Tư hoặc.
2. Đương thể thụ xưng: Dựa vào đương thể của phiền não mà đặt tên. Nghĩa là phiền não vốn không có thực thể, Kiến là pháp hư vọng không có thật, cho nên gọi là Kiến hoặc. Những phiền não tham, sân, v.v... duyên theo sự tướng 5 trần, 6 dục, rồi qua tư duy mà lưu lại trong tâm thức, nên gọi là Tư hoặc.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.thượng, Q.5 thượng; Ma ha chỉ quán Q.5 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 5, Q.7 phần 1; Quan âm huyền nghĩa kí Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, Q.hạ].
KIẾN VĂN GIÁC TRI
.....
Thấy nghe hay biết. Tiếng gọi chung những tác dụng của tâm thức khi tiếp xúc với các đối tượng bên ngoài. Thấy là tác dụng của thức mắt, nghe là tác dụng của thức tai, hay (giác) là tác dụng của 3 thức mũi, lưỡi, thân, biết là tác dụng của thức ý.
Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 582 thượng), nói: “Ngũ nhãn (5 mắt) của Như lai bắt nguồn từ tâm Bồ đề rốt ráo thanh

tịnh, dùng Nhất thiết chủng trí quán xét tất cả pháp, cho nên Kiến văn giác tri của Như lai đều rõ ràng không bị ngăn ngại".
Ngoài ra, theo luận Du già sư địa quyển 2, thì tùy theo sự thấy nghe hay biết mà có 4 cách nói: Tùy theo mắt thấy mà nói, tùy theo tai nghe mà nói, tùy theo cảm giác mà nói, tùy theo sự biết mà nói, v.v...
[X. kinh Tạp a hàm Q.13; kinh Trung a hàm Q.49; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập
KIẾN VĂN GIÁC TRI

K
2556
Q.1; luận Đại trí độ Q.40; luận Du già sư
địa Q.56; Thành duy thức luận thuật kí Q.8].
KIẾN VĂN NGHI
.....
Thấy, nghe, ngờ. Tiếng gọi chung 3 tác
dụng thấy, nghe, ngờ, trong giới luật học gọi
3 tác dụng này là Tam căn. Nghĩa là mắt
thấy người phạm tội, tai nghe người phạm
tội và tuy không thấy không nghe nhưng
tâm nghi ngờ người phạm tội.
Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ
khuyết hành sự sao quyển thượng phần 2,
nếu có người tố cáo người khác phạm tội thì
không được vội tin lời người tố cáo ngay,
mà phải gọi cả người bị tố cáo đến trước
chúng tăng để đối chất. Trước hết, hỏi người
tố cáo về 3 căn là: chính mắt mình trong
thấy người kia phạm tội hay nghe người khác
mách bảo mà thấy, thấy người phạm tội ở
đâu và đã phạm tội gì? Sau đó, hỏi người bị
cáo xem có đúng không.
KIẾN VÕNG
Lưới tà kiến. Tức là các loại tà kiến giống
như tấm lưới trói buộc chúng sinh. Đó là 16
tri kiến, 62 kiến.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển
37 (Đại 10, 193 hạ), nói: "Nghiệp là ruộng
nương, thức là hạt giống, vô minh che phủ,
nước ái thấm nhuần, được ngã mạn bón tưới,
nên lưới kiến thêm lớn".
[X. Pháp hoa văn cú Q.4 hạ].
KIÊN CHI
Cũng gọi Kiện tư, Kiến tư, Kiền tì.
Loại bát nhỏ nhất trong 3 cái bát nhỏ
của chư tăng.

Ba cái bát này gọi chung là Bôn tử.
[X. Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Bôn Tử).
KIÊN ĐÀ HỘC TỬ CA SA
Cũng gọi Kiện đà cốc tử sa ca, Càn đà cốc tử.
Áo ca sa may bằng lụa mỏng (hộc tử)mầu kiền đà(vàng sẫm)¡.
Khi sư Không hải người Nhật bản đến Trung quốc đã học được cách may áo ca sa này từ hòa thượng Huệ quả ở chùa Thanh long, rồi truyền về Nhật bản.
(xt. Càn Đà La Sắc).
KIÊN ĐÀ LÊ
Phạm:Gàndhàri.
Pàli:Gandhàri.
Một loại chú thuật được nói trong luận Câu xá quyển 27. Người trì chú này được sức "Thần biến thị đạo" trong Tam thị đạo, có khả năng đi trong hư không một cách tự tại.
Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 27, về tên Kiện đà lê có 2 thuyết:
1. Chú thuật này có nguồn gốc từ nước Kiện đà, nên gọi là Kiện đà lê.
2. Chú thuật này do Thiên nữ Kiện đà lê nói ra, nên gọi là Kiện đà lê.
Nước Kiện đà tức là Kiện đà la, còn Thiên nữ Kiện đà lê thì trùng tên với vợ Thiên vương Trì quốc ở phương đông.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
KIỂN ĐỒ
Phạm: Khaịđa.
Hán dịch: Sa đường, Bạch đường.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 7, Kiển đồ rất trắng và mịn, hễ chạm vào thì tan liền. Vào đời Đường, khi ngài Huyền trang sang Ấn độ, ngài thấy ở nước Kiện đà la

người ta dùng mía chế biến thành đường
cát. Sau khi về nước ngài tâu với vua Đường
KIỂN ĐỒ

K
2557
Thái tông về việc đó. Vua ban lệnh triệu người biết phương pháp làm đường đến, sau đó, đường được sản xuất tại Ích châu (Tứ xuyên).
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh nghĩa sớ Q.5; Đại đường tây vực kí Q.1; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.15].
KIẾP
..
Phạm: Kalpa
Pàli:Kappa.
Hán âm: Kiếp ba, Kiếp bả, Kiếp pha, Yết lạp ba.
Hán dịch: Phân biệt thời phần, Phân biệt thời tiết, Trường thời, Đại thời, Thời.
Vốn là đơn vị thời gian rất dài của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa, về sau Phật giáo dùng theo và coi đó là thời gian không thể tính toán được bằng năm tháng.
Có thuyết nói 1 kiếp tương đương với 1 ngày ở cõi trời Đại phạm, hoặc 1.000 thời (Phạm:Yuga), tức là bốn mươi ba ức hai nghìn vạn năm (243.000.000 năm) ở nhân gian, cuối kiếp có nạn lửa xảy ra, đốt cháy hết tất cả, sau đó thế giới được thành lập lại.
Thuyết khác thì cho rằng 1 kiếp có 4 thời:
1. Viên mãn thời (Phạm: Kftayuga), tương đương với 1.728000 năm.
2. Tam phần thời (Phạm: Tretàyuga), tương đương với 1.296.000 năm.
3. Nhị phần thời (Phạm: Dvàyuga), tương với 864.000 năm.
4. Tranh đấu thời (Phạm: Kaliyuga), tương đương với 432.000 năm.

Tất cả 4 thời gồm có 4.320.000 năm.
Theo thuyết này thì thời gian chúng ta đang sống đây thuộc về thời Tranh đấu.
Ngoài ra, căn cứ vào thuyết 1 kiếp có 4 thời nói trên, Bà la môn giáo cho rằng so sánh 4 thời với nhau, thì về mặt thời gian càng ngày càng ngắn đi, thân hình con người thấp bé dần và đạo đức mỗi ngày mỗi sa sút, nếu thời Tranh đấu kết thúc thì là mạt kiếp, thế giới sắp bị hủy diệt.
Quan niệm về thời gian của Phật giáo lấy Kiếp làm cơ sở để thuyết minh quá trình hình thành và hủy diệt của thế giới.
Về vấn đề phân loại các Kiếp, trong kinh luận có nhiều thuyết khác nhau:
- Luận Đại trí độ quyển 38, cho rằng Kiếp có 2 loại: Đại kiếp và Tiểu kiếp.
- Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá chia Kiếp làm 5 loại: Dạ, Trú, Nguyệt, Thời, Niên(đêm, ngày, tháng, giờ, năm).
- Luận Đại tì bà sa quyển 135 cho rằng Kiếp có 3 loại: Trung gian kiếp, Thành hoại kiếp và Đại kiếp.
- Luận Câu xá quyển 12 nêu 4 loại: Hoại kiếp, Thành kiếp, Trung kiếp và Đại kiếp.
- Luận Chương sở tri quyển thượng chia Kiếp thành 6 loại: Trung kiếp, Thành kiếp, Trụ kiếp, Hoại kiếp, Không kiếp và Đại kiếp.
- Du già sư địa luận lược toản quyển 1 phần cuối nói có 9 loại Kiếp:
1. Nhật nguyệt tuế số(số ngày tháng năm).
2. Tăng giảm kiếp(tức Tiểu tam tai kiếp (đói, kém, tật bệnh, đao binh), gọi là Trung kiếp.
3. Hai mươi kiếp là 1 kiếp, tức Phạm chúng thiên kiếp.
4. Bốn mươi kiếp là 1 kiếp, tức Phạm tiền ích thiên kiếp.
5. Sáu mươi kiếp là 1 kiếp, tức Đại phạm

thiên kiếp.
6. Tám mươi kiếp là 1 kiếp, tức Hỏa tai kiếp.
7. Bảy hỏa tai kiếp là 1 kiếp, tức Thủy tai kiếp.
8. Bảy thủy tai kiếp là 1 kiếp, tức Phong tai kiếp.
9. Ba đại a tăng kì kiếp.
Trong các kinh luận còn có những tên gọi Tiểu kiếp, Trung kiếp, Đại kiếp. Tiểu kiếp, Trung kiếp đều được dịch từ tiếng PhạmAntara-kalpa, còn Đại kiếp thì được
KIẾP

K
2558
dịch từ tiếng Phạm Mahà-kalpa. Trong kinh Pháp hoa do ngài Cưu ma la thập dịch, đều gọi là Tiểu kiếp, nhưng trong phẩm Đề bà đạt đa do ngài Pháp ý dịch thì gọi là Trung kiếp. Kinh Đại lâu thán quyển 5 cho 3 tai ách: Binh đao, bệnh tật, đói kém là 3 tiểu kiếp, kinh Khởi thế quyển 9 thì gọi là 3 Trung kiếp. Luận Lập thế a tì đàm cho 80 tiểu kiếp là 1 Đại kiếp; luận Đại tì bà sa thì cho 80 trung kiếp là 1 Đại kiếp. Những sai biệt này đều có thể được xem là do sự phiên dịch khác nhau từ tiếng Phạm Antarakalpamà ra.

Chữ Kiếp vốn biểu thị thời hạn, trong đó, tuy có nhiều loại khác nhau, nhưng Kiếp biểu thị thời gian dài thì thường được dùng để thuyết minh sự sinh thành và hoại diệt của thế giới. Như đã trình bày ở trên, luận Đại tì bà sa chia Kiếp làm 3 loại: Trung gian kiếp, Thành hoại kiếp và Đại kiếp; luận Câu xá chia làm 4 loại kiếp: Hoại kiếp, Thành kiếp, Trung kiếp và Đại kiếp, v.v... đều nói về sự thành hoại của thế giới.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 135, Trung gian kiếp cũng có 3 loại là: Giảm kiếp, Tăng kiếp và Tăng giảm kiếp.

- Giảm kiếp: Thời gian từ lúc con người sống lâu vô lượng tuổi giảm xuống dần đến lúc chỉ còn 10 tuổi.
- Tăng kiếp: Thời gian từ lúc con người chỉ sống có 10 tuổi tăng dần lên đến 80.000 tuổi.
- Tăng giảm kiếp: Thời gian con người chỉ sống có 10 tuổi tăng lên đến 80.000 tuổi, rồi lại từ 80.000 giảm xuống đến 10 tuổi.

Ba loại kiếp trên nói về sự sai khác của 20 Trung kiếp trong kiếp Trụ, tức là trong 20 Trung kiếp của kiếp Trụ, thì kiếp thứ 1 là kiếp giảm, kiếp thứ 20 là kiếp tăng, còn 18 kiếp ở khoảng giữa là kiếp tăng giảm, thời gian của mỗi Trung kiếp đều bằng nhau. Sở dĩ như vậy là vì trong kiếp giảm đầu tiên, chúng sinh còn nhiều phúc đức nên sự giảm xuống còn tương đối chậm, trong kiếp tăng cuối cùng chúng sinh còn ít phúc đức nên sự tăng lên cũng chậm, còn trong 18 kiếp trung gian, thì thời gian luân lưu có chậm có nhanh, vì thế mà thời gian của 3 kiếp này bằng nhau. Trên đây là luận điểm của Tiểu thừa.

Nhưng, theo luận Du già sư địa quyển 2, luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 và Du già sư địa luận lược toản quyển 1, thì Đại thừa lập mỗi kiếp của 20 Trung kiếp đều có tăng giảm, cho nên không cần chia ra 3 thứ kiếp như luận Đại tì bà sa, tức cho mỗi Trung kiếp là tăng giảm kiếp duy nhất.

Còn kinh Ưu bà tắc giới quyển 7 thì cho rằng từ 10 tuổi tăng lên đến 80.000 tuổi, lại từ 80.000 tuổi giảm còn 10 tuổi, cứ tăng giảm như thế đủ 18 lần, gọi là Trung kiếp.

Trong Trung kiếp nhất định có 3 tai ách xảy ra, gọi là Tiểu tam tai(đao binh, tật bệnh, đói kém). Thời gian xuất hiện của 3 tai ách này có nhiều thuyết khác nhau. Theo luận Đại tì bà sa quyển 134, thì vào kiếp giảm của mỗi Trung kiếp, mỗi khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 10 tuổi, thì 3 tai ách liền xuất hiện. Theo luận Đại tì bà sa, trong 1 kiếp, tam tai cùng khởi lên thì trong 20 Trung kiếp của kiếp Trụ đều có tiểu tam tai. Theo luận Lập thế a tì đàm, trong mỗi kiếp

lần lượt xảy ra 1 tai ách, thì kiếp thứ nhất là kiếp Tật dịch (Phạm: Rogàntara-kalpa), kiếp thứ 2 là kiếp Đao binh (Phạm: Zastràntara-kalpa), kiếp thứ 3 là kiếp Cơ cận (Phạm: Durbhikwàntara-kalpa), cho đến thứ 19 là kiếp Tật dịch.
Trong kiếp Trụ có 20 Trung kiếp như trên, trong các kiếp Hoại, kiếp Không, kiếp Thành... cũng đều có 20 Trung kiếp, cộng chung lại là 80 Trung kiếp. Trong 3 kiếp Hoại, Không, Thành tuy không có sự tăng giảm khác nhau, nhưng do thời gian của chúng bằng với kiếp Trụ, cho nên đều có 20 KIẾP

K
2559
Trung kiếp. Tám mươi Trung kiếp là 1 Đại kiếp, 1 Đại kiếp bao gồm 4 kiếp Thành, Trụ, Hoại, Không, là 1 chu kì sinh thành và hoại diệt của thế giới.
Thời kì kiếp Hoại, khí thế gian hư hoại, có 3 tai ách xảy ra là: Lửa, nước, gió, gọi là Đại tam tai, để phân biệt với Tiểu tam tai đã nói ở trên. Trong đó, nạn lửa khởi lên thì 7 mặt trời xuất hiện, gió thổi, lửa cháy dữ dội, từ cõi Sơ thiền trở xuống đều bị thiêu rụi. Nạn nước xảy ra do mưa dầm dề, từ cõi Nhị thiền trở xuống đều bị ngập lụt. Nạn gió khởi lên do cuồng phong, từ cõi Tam thiền trở xuống đều bị thổi tan.
Theo thứ tự, đầu tiên thế giới bị nạn lửa hủy diệt 7 lần, kế đến bị nạn nước hủy diệt 1 lần, sau nạn nước lại có 7 lần nạn lửa. Đủ 7 lần nạn nước như thế rồi, lại xảy ra thêm 7 lần nạn lửa nữa, sau đó khởi lên 1 lần nạn gió, khí thế giới từ cõi trời Tam thiền trở xuống đều bị thổi tan. Tính chung có 8 x 7 = 56 lần nạn lửa, 7 lần nạn nước, 1 lần nạn gió, tức là 64 chuyển đại kiếp. Như vậy, khí thế giới từ cõi Sơ thiền trở xuống, cứ trải qua 1 đại kiếp thì bị phá hoại 1 lần; cõi Tam thiền thì cứ mỗi 64 đại kiếp lại 1 lần bị phá hoại. Trong cõi Sắc, chỉ có cõi trời Tứ thiền không bị tam tai phá hoại. Tuổi thọ của trời Đại phạm ở cõi Sơ thiền là 60 Trung kiếp, tức 1 Đại kiếp (trừ 20 kiếp của kiếp Không), tuổi thọ của trời Nhị thiền là 8 đại kiếp, tuổi thọ của trời Tam thiền là 64 đại kiếp. Trong đây, 1 đại kiếp gọi là Hỏa tai kiếp. 7 hỏa tai kiếp gọi là Thủy tai kiếp, 7 Thủy tai kiếp gọi là Phong tai kiếp.

Số tích lũy của Đại kiếp là một triệu, nhân lên cho đến A tăng kì thì gọi là 1 A tăng kì kiếp (Phạm: Asaôkhyeya-kalpa), nhân đến 3, gọi là A tăng tì kiếp. Nhưng sự tính toán về lượng thời gian của nó có nhiều thuyết khác nhau. Luận Đại tì bà sa quyển 177 nêu ra 4 thuyết: Thuyết thứ 1 như trên, thuyết thứ 2 là nhân Trung kiếp đến A tăng xí da là 1 A tăng kì kiếp, thuyết thứ 2 là nhân với Thành kiếp, thứ 4 là nhân với Hoại kiếp.

Kinh Bồ tát địa trì quyển 9 nói rằng kiếp có 2 thứ:

1. Ngày tháng, ban ngày ban đêm, thời tiết, số năm vô lượng nên gọi là A tăng kì.
2. Đại kiếp vô lượng nên gọi là A tăng kì.

Thuyết thứ 1 nói theo kiếp số năm, tháng; thuyết thứ 2 giống với nghĩa chính thống của luận Đại tì bà sa.

Tóm lại, thời lượng lâu dài của kiếp, toán số cũng khó lường tính được. Kinh Tạp a hàm quyển 34 có những thí dụ như Giới tử kiếp (Phạm: Sarwapopama-kalpa), Bàn thạch kiếp (Phạm: Parvatopama-kalpa). Đại tạng pháp số có tên gọi của 5 Đại kiếp là: Thảo mộc(cây cỏ),Sa tế(cát mịn), Giới tử (hạt cải), Toái trần(bụi nhỏ)và Phất thạch (lau tảng đá)... để nói về thời lượng lâu dài vô hạn của kiếp.

Theo từ điển tiếngPàli của ông Cát nhĩ đắc tư (R.C. Childers) thì Kiếp có 2 loại Không và Bất không. Bất không kiếp lại có 5 thứ khác nhau:

1. Kiên kiếp (Phạm:Sàra-kalpa).
2. Đề hồ kiếp (Phạm: Maiđa-kalpa).
3. Diệu kiếp (Phạm:Vara-kalpa).
4. Kiên đề hồ kiếp (Phạm:Sàra-maiđakalpa).
5. Hiền kiếp (Phạm:Bhadra-kalpa).

Tam kiếp tam thiên Phật duyên khởi và kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 1, nói có 3 kiếp: Quá khứ trang nghiêm kiếp, Hiện tại hiền kiếp, Vị lai tinh tú kiếp, trong mỗi kiếp đều có 1.000 đức Phật ra đời. Ngoài ra, kinh Hoa nghiêm quyển 2 (bản 80 quyển), dùng lượng nước của biển cả để ví dụ cho số nhiều của số kiếp, gọi là Kiếp hải.
[X. kinh Trung a hàm Q.2; kinh Trường a hàm Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.9; luận Lập thế a tì đàm Q.7; luận Câu xá Q.9; luận Thuận chính lí Q.32; luận Đại trí độ
KIẾP

K
2560
Q.7; Pháp hoa huyền luận Q.5; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần cuối. Đại nhật kinh sớ Q.2; Câu xá luận quang kí Q.12; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Du già luận kí Q.1 phần cuối; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.10 phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 1; Phật tổ thống kỉ Q.30; Pháp uyển châu lâm Q.1].
KIẾP BA BÔI
.....
Phạm:Kapàla.
Cũng gọi Kiếp ba la, Độc lâu bôi, Độc lâu khí.
Cái chén được cầm ở tay trái của Phật Bản sơ (Phạm:Àdi-Buddha), của trời Y xá na (Phạm:Izàna) và của quỉ Tì xá xà (Phạm: Pizaca) trong Mật giáo.
Cứ theo Lược bản du già hộ ma quĩ, Thập nhị thiên cũng nghi quĩ v.v... thì trời Y xá na ngồi trên lưng con bò vàng, tay trái cầm cái chén Kiếp ba đựng máu, tay phải thì cầm cây thương 3 mũi. Tay trời Y xá na cầm chén Kiếp 3 đựng máu là tượng trưng ý nghĩa muốn uống hết máu sinh tử lưu chuyển của chúng sinh. Có chỗ lầm cho rằng Kiếp ba bôi là cái chén được làm bằng gỗ cây Kiếp ba (Phạm:Kalpataru).
[X. phẩm Phổ môn chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.3; Der Buddhismus (H.V.Glasenapp)].
KIẾP BA THỤ
Phạm: Kalpataru.
Cũng gọi Kiếp thụ.
Hán dịch: Như ý thụ.
Loại cây mọc trong vườn Hỉ lâm của trời

Đế thích.
Kiếp ba nghĩa là thời gian. Cứ theo kinh Kim cương đính quyển 4, cây kiếp ba có thể tùy thời sinh ra tất cả những vật cần dùng như: Y phục, đồ trang sức, vật dụng hàng ngày. Lại có thuyết cho rằng căn cứ vào lúc hoa nở, hoa tàn của cây này mà biết được thời gian ngày, đêm, cho nên gọi là cây Kiếp ba.
Ngoài ra, tại Ấn độ còn có phong tục treo các thứ quí báu như hương hoa, anh lạc trên cây để bố thí cho mọi người. Cây dùng để treo vật báu gọi là Kiếp thụ hoặc Bảo thụ. Phong tục này có lẽ đã phỏng theo thuyết về cây Kiếp ba trong vườn Hỉ lâm nói trên. Còn trong hội Cúng dường của Pháp kim cương giới trong Mật giáo thì phải kết ấn khế và tụng chân ngôn Bảo thụ để biểu thị nghĩa cúng dường Kiếp thụ.
[X. kinh Lục ba la mật Q.3].
KIẾP BỐ THẢN NA QUỐC
Kiếp bố thản na, Phạm:Kapotana. Hán dịch: Tào quốc.
Tên một nước xưa tại Tây vực, gần với nước Táp mạt kiến(nay là Tản mã nhĩ can). Về địa thế, chiều đông tây rộng, chiều nam bắc hẹp, gồm 3 bộ tộc: Tào, Tây tào và Trung tào, thuộc dân tộc Thổ nhĩ kì, phong tục cũng giống như phong tục nước Táp mạt kiến.
[X. Đại đường tây vực kí Q.1].
KIẾP BỐI THỤ
Kiếp bối, Phạm: Karpàsa, Pàli: Kappasa.
Cũng gọi: Kiếp ba dục thụ, Kiếp ma sa thụ, Kiếp bối sa thụ, Cổ bối thụ, Ca ba la thụ.

Hán dịch: Thời
phần thụ.
Tên khoa học:
Gosapium hebaceam.
Một loại cây bông
vải được trồng ở các
KIẾP BỐI THỤ
Cây Kiếp Bối

K
2561
miền đông châu Á, xứ Decan, Ấn độ, Trung quốc, Hi lạp, v.v... bông của nó được kéo thành sợi làm vải may áo, hạt của nó dùng để ép lấy dầu.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 39, thì áo kiếp bối (áo may bằng vải dệt từ bông của cây Kiếp bối), áo câu xá, áo khâm bạt la, v.v... đều là 1 trong 10 loại áo. Áo này tương đương với Mao cổ bối nói trong Câu xá thích luận quyển 9 và Mao điệp trong luận Câu xá quyển 12.
[X. kinh Khởi thế Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.28; Thiện kiến luật tì bà sa Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.14, Q.17].
KIẾP HỎA
Phạm:Kalpàgni.
Pàli:Kappaggi.
Cũng gọi Kiếp tận hỏa, Kiếp thiêu (Phạm: Kalpa-dàha).
Nạn lửa khởi lên trong kiếp Hoại.
Theo thế giới quan của Phật giáo, thì sự thành lập thế giới chia làm 4 kiếp: Thành, Trụ, Hoại, Không. Ở cuối kiếp Hoại, nạn lửa nạn nước và nạn gió chắc chắn xảy ra. Trong thời kì nạn lửa, trên trời có 7 mặt trời xuất hiện, từ cõi trời Sơ thiền trở xuống đều bị kiếp hỏa thiêu đốt.
Phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa quyển 4 (Đại 9, 34 thượng), nói: "Giả sử trong kiếp thiêu, ôm cỏ khô nhảy vào lửa mà không bị cháy cũng chưa phải là khó". Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 261 thượng), nói: "Các vị A la hán, Bích chi phật (...) sức trí tuệ yếu ớt như lửa của thế gian, còn sức trí tuệ của chư Phật thì mạnh mẽ như lửa của kiếp tận".

Lại nạn lửa trong kiếp hỏa đốt cháy tất cả mọi vật gọi là Kiếp hỏa đỗng nhiên. Thiền tông thường lấy việc trong kiếp hỏa có vật gì còn sót lại chưa bị thiêu đốt không, để làm thoại đầu.
Chương Đại tùy Pháp chân trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 286 thượng), nói: "Có vị tăng hỏi thiền sư Đại tùy Pháp chân ở Ích châu rằng: Kiếp hỏa đỗng nhiên, cả đại thiên thế giới đều hoại, chẳng hay cái ấy có hoại không? Sư đáp: Hoại!".
[X. phẩm Tam tai, kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.21; kinh Thất nhật trong Trung a hàm Q.2; phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa Q.5; kinh Hoa nghiêm Q.10 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.132; luận Câu xá Q.12]. (xt. Hoại Kiếp).
KIẾP KHÔNG CHI HẬU
Kiếp không, đồng nghĩa với không kiếp. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Sau kiếp Không.
Kiếp không là chỉ cho thời kì thế giới hoàn toàn bị tiêu diệt. Thiền tông thường dùng từ ngữ "Sau kiếp Không" để chỉ cho khoảng thời gian đến tận cùng vị lai.
Tắc 83, Thung dung lục (Đại 48, 280 hạ), nói: "Thuốc hay chưa từng qua miệng, thầy giỏi chẳng cần bắt mạch. Nếu là tồn tại, thì hắn vốn chẳng phải không; nếu là rỗng không thì hắn vốn chẳng phải có. Chẳng diệt mà sinh, chẳng chết mà sống, hoàn toàn vượt trước Phật Uy âm, một mình đi mãi đến sau kiếp Không".
Trái lại, từ ngữ "Kiếp không chi tiền" (trước kiếp Không)biểu thị khi trời đất chưa có, lúc cha mẹ chưa sinh, thì được dùng để miêu tả cái trạng thái trước khi tất cả tình thức phân biệt đối đãi vẫn chưa hình thành.

Đây là ví dụ chỉ cho bản lai diện mục của chính mình, Phật tính thanh tịnh sẵn có của chúng sinh.
KIẾP PHONG
.....
Tai nạn gió. Khi thế giới hoại diệt thì có 3 tai nạn xảy ra, Kiếp phong là 1 trong 3 tai nạn ấy.
KIẾP PHONG

K
2562
Vào thời kiếp Hoại, gió mạnh thổi lên
gọi là Tăng già đa, thổi tan thế giới từ cõi
trời Tam thiền trở xuống.
(xt. Hoại Kiếp).
KIẾP SƠ
Phạm:Kalpàpa.
Chỉ cho lúc ban đầu của kiếp Thành.
Tức lúc mới thành lập thế giới hữu tình của
cõi Dục.
Theo luận Câu xá quyển 12, thì lúc kiếp
sơ, con người đều giống như ở cõi Sắc, thân
thể đầy đặn, các căn trọn đủ, hình sắc xinh
đẹp, thân có ánh sáng, bay đi trên không
một cách tự tại, ăn uống hưởng lạc và được
sống lâu. Đến khi đất đai dần dần sinh ra
mùi vị ngon ngọt, mọi người tranh nhau ăn,
gọi là Sơ thụ đoàn thực. Về sau, thân thể trở
nên nặng nề, ánh sáng mất đi, mới sinh ra
mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Kế đến,
xuất hiện địa bính(lớp bánh mỏng sinh ra trên
mặt đất), rừng cây; lại sinh nam căn, nữ căn,
hình tướng khác nhau, rồi do tập khí đời
trước, dục vọng của con người ở thời kì này
bắt đầu phát sinh.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.34; kinh
Đại lâu thán Q.6; kinh Khởi thế Q.9; luận
Đại tì bà sa Q.134; luận Chương sở tri
Q.thượng; Pháp hoa kinh văn cú Q.4 phần
cuối].
KIẾP TẤT LA DẠ XOA
.....
Kiếp tất la, Phạm:Kapila.
Cũng gọi Kiếp tỉ la dạ xoa.
Hán dịch: Hoàng sắc dạ xoa.
Một trong 4 Dạ xoa ở phương đông trong

28 Thần Dạ xoa của Mật giáo.
Cứ theo kinh Đại khổng tước chú vương quyển trung, thì có 4 vị Dạ xoa: Kiếp tất la, Địa lật già, Tô nê đát la và Bô luật noa, ở tại phương đông, che chở cho tất cả chúng sinh ở phương này xa lìa mọi nỗi lo khổ.
[X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; Chuyển pháp luân bồ tát tồi ma oán địch pháp].
KIẾP THỦY
Tai họa về nước xảy ra vào kiếp Hoại, 1 trong 3 tai nạn lớn nổi lên khi thế giới hoại diệt.
Vào thời kì này, nước từ lớp thủy luân dưới lòng đất vọt lên, cộng với những trận mưa dữ dội như thác đổ, những hạt mưa rất to, hoặc như trục bánh xe, hoặc như cái chày, mưa suốt nhiều năm không ngớt, khí thế giới từ từng trời Nhị thiền trở xuống đều bị tràn ngập và phá hoại.
[X. phẩm Tam tai kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.21; kinh Quán vô lượng thọ].
KIẾP TỈ NOA VƯƠNG
Vị vua ở Ấn độ đời xưa.
Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, Kiếp tỉ noa vương là vua nước Nam Kiều tát la, có nhân duyên rất sâu đậm với đức Phật, Phật từng biến hiện ra vô lượng Chuyển luân vương để điều phục ông vua này.
[X. Phật địa kinh luận Q.1].
KIẾP TRƯỢC
.....
Phạm: Kalpa-kawaya.
Thời đại xấu ác, làm cho thế giới hỗn loạn, con người ô trược. Một trong 5 trược. Trong kiếp giảm, những tai họa như:

Đói kém, tật bệnh, chiến tranh, v.v... nổ ra, những nhu cầu của đời sống như áo mặc, thức ăn uống, v.v... đều suy tổn, đó là Kiếp trược.
(xt. Ngũ Trược).
KIẾP TRƯỢC

K
2563
KIẾT ĐẨU
Cũng gọi Trách đẩu.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
I. Kiệt Đẩu.
Chỉ cho những người tinh khôn, giảo
hoạt, không biết phục thiện, không sẵn sàng
thừa nhận khuyết điểm của mình, trái lại,
cố tìm cách quỉ biện hòng lấn lướt người khác.
Phần Giới quán vãn xuất gia nhân tâm
hành pháp thứ 25 trong bộ Tịnh tâm giới
quán pháp quyển hạ (Đại 45, 829 hạ), nói:
"Những người về già mới xuất gia có 10 lỗi:
Lỗi thứ nhất là tâm tranh hơn mạnh mẽ,
thói tục chưa bỏ, nói lời thô bạo để lấn lướt
(kiệt đẩu)người, ý muốn hiếp đáp đồ chúng,
không chịu ai quở trách".
II. Kiệt Đẩu.
Người lỗi lạc xuất chúng.
Thứ trung Vô uẩn thiền sư ngữ lục quyển
3 (Vạn tục 123, 421 hạ), nói:
"Huyền sa chưa chịu lên non Thứu
Quấy rối tùng lâm lắm chuyện rồi
Chỉ bởi đây chưa là Kiệt đẩu (người xuất
chúng)
Linh vân mãi bị dối lừa thôi".
[X. điều Phật sự trong Hư đường Trí ngu
thiền sư ngữ lục Q.6; điều Đại phạm viên
trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.23; Ngũ
đăng hội nguyên Q.15].
KIẾT GIÀ TIÊN
Kiệt già, Phạm:Garga,Pàli:Gagga.
Cũng gọi Yết già, Yết cù, Kiệt la già.
Vị tiên xưa ở Ấn độ. Là 1 trong các vị
tiên tạo ra Phệ đà.
Cứ theo kinh Đại khổng tước chú vương

quyển hạ, thì vị tiên này và các vị tiên khác đều là những vị tiên lớn thời xưa, đã cùng tạo ra Tứ minh luận (tức 4 bộ Phệ đà), giỏi về chú thuật.
Phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật quyển 5, xếp vị tiên này vào hàng quyến thuộc của Hỏa thiên, ngồi ở viện Ngoài của Kim cương bộ, nhưng trong Hiện đồ mạn đồ la không có hình tượng vị tiên này.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.16; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36].
KIÊT XOA QUỐC
Tên một nước xưa nằm ở giữa cao nguyên Phạ mễ nhĩ (Pamir) thuộc Ấn độ.
Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện, thì cứ 5 năm nước này mở Đại hội Vô già một lần vào mùa xuân, các vị sa môn từ khắp nơi về tham dự rất đông, vua và các quan cúng dường đúng như pháp. Đại hội kéo dài trong 1 tháng, 2 tháng hoặc 3 tháng, sau đó, vua lại khuyên các quan thiết trai cúng dường, hoặc 1 ngày, 2 ngày, 3 ngày, 5 ngày, cho đến 7 ngày. Cúng dường xong, vua sai các quan chuyên trở các đồ trân bảo và những vật mà các vị sa môn cần dùng đến, rồi vua cùng với quần thần phát nguyện bố thí chúng tăng, sau khi bố thí lại xin chuộc về.
Vì nước này có nhiều núi cao và thời tiết giá rét nên các thứ lúa khác không trồng được, chỉ có lúa mạch chịu được khí hậu ở đây. Nước này có hơn 1.000 vị tăng, tất cả tu học theo Tiểu thừa. Ngoài ra, ở xứ này còn có 1 cái ống nhổ bằng đá của đức Phật, mầu sắc giống như bát Phật và 1 tòa tháp thờ răng Phật.
KIÊU
Phạm,Pàli:Mada.
Hán âm: Mạt đà.

Tâm kiêu căng ngạo mạn, tự cao tự đại đối với mọi người. Tên tâm sở, là 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Theo tông Câu xá, Kiêu là một trong Tiểu phiền não địa pháp; còn tông Duy thức thì

KIÊU

K
2564
cho nó là 1 trong Tiểu tùy phiền não, lấy 1 phần tham ái làm thể, lìa tham không có tướng dụng riêng biệt.
Luận Thành duy thức quyển 6 (Đại 31, 33 hạ), nói: "Thế nào là Kiêu? Nghĩa là đối với sự thịnh vượng của mình, tâm sinh nhiễm trước, lấy cao ngạo làm tính".
Kiêu có 8 thứ:
1. Thịnh tráng kiêu: Do khí lực cường tráng mà sinh kiêu
2. Tính kiêu: Do dòng dõi tôn quí mà sinh kiêu.
3. Phú kiêu: Do giầu có, lắm tiền của mà sinh kiêu.
4. Tự tại kiêu: Vì việc làm mình được tự do mà sinh kiêu.
5. Thọ mệnh kiêu: Nhân sống lâu mà sinh kiêu.
6. Thông minh kiêu: Cây có trí thức thông thái mà sinh kiêu.
7. Hành thiện kiêu: Ỷ vào việc làm lợi cho người khác mà sinh kiêu.
8. Sắc kiêu: Do thấy dung mạo mình đẹp đẽ mà sinh kiêu.
[X. luận Đại tì bà sa Q.42, Q.43; luận Câu xá Q.4, Q.21; Pháp hoa văn cú Q.6].
KIÊU ĐÀM DI
Phạm: Gautamì.
Pàli:Gotamì.
Cũng gọi Kiều đáp di, Câu đàm di, Cù đàm di, Cù di, Cầu di.
Tức là bà Ma ha ba xà ba đề, dì của đức Phật, cũng là từ gọi chung của những người phụ nữ trong dòng họ Thích.
Kiêu đàm là 1 trong những họ thuộc

dòng Sát đế lợi ở Ấn độ; Di là tiếng gọi người phụ nữ thuộc họ Kiêu đàm. Vì bà Ma ha ba xà ba đề là dì của đức Phật, cho nên gọi là Kiêu đàm di.
Pháp hoa huyền tán quyển 9 phần đầu (Đại 34, 818 thượng), nói: "Tiếng Phạm là Kiều đáp di, Hán dịch là Nhật chích chủng, cũng gọi là Cam giá chủng. Nay gọi là Kiều đáp di là chỉ cho người phụ nữ trong họKiều đáp thuộc dòng Nhật chích, là dì của Phật".
[X. kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Thập nhị du; Pháp hoa nghĩa sớ Q.7 (Cát tạng); Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Cù Đàm).
KIÊU MẠN
Phạm,Pàli:Adhi-màna.
Chỉ cho tính tự cao tự đại, khinh người ngạo vật.
Tông Câu xá cho Kiêu là 1 trong những Tiểu phiền não địa pháp, Mạn là 1 trong những Bất định địa pháp, 1 trong 10 Tùy miên. Còn tông Duy thức thì cho Kiêu là 1 trong các Tùy phiền não, Mạn là 1 trong những Căn bản phiền não. Sự sai khác giữa Kiêu và Mạn là ở chỗ Kiêu là tâm lí hợm mình, tự cao tự đại, còn Mạn là tâm lí cống cao ngạo mạn, khinh thường và lấn lướt người khác.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: "Người khiêm cung nghe pháp vâng làm, tâm sinh vui mừng hớn hở; còn kẻ kiêu mạn lười biếng, khó tin được pháp này". Tịnh độ Chân tông của Nhật bản căn cứ vào đây mà xác định rằng chúng sinh có tâm Kiêu mạn khó tin được bản nguyện của đức Phật A di đà.
[X. phẩm An lạc hành kinh Pháp hoa;

luận Đại tì bà sa Q.43; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.5].

KIÊU PHẠM BA ĐỀ

Phạm: Gavàôpati.

Pàli:Gavaôpati.

Cũng gọi Kiêu phạm bạt đề, Cấp phòng

KIÊU PHẠM BA ĐỀ

K
2565
bát để, Già sa bạt đế, Già phạm ba đề, Già bàng pha đế, Ca vi bạt để, Kiêu hằng bát, Phòng bát để.
Hán dịch: Ngưu tích, Ngưu ti, Ngưu chủ, Ngưu vương, Ngưu tướng.
Một trong những vị đệ tử của đức Phật. Vì trong đời quá khứ xa xưa, Ngài Kiêu phạm ba đề ngắt 1 bông lúa, có mấy hạt thóc rơi xuống đất, nên phải chịu sinh làm thân trâu trong 500 kiếp, nay vẫn còn thói quen, sau khi ăn thường nhai đi nhai lại như trâu, nên có tên là "Ngưu tướng tỉ khưu" và từng được tôn giả Xá lợi phất dạy bảo. Vì cử chỉ của Ngài chậm chạp, nên biểu hiện ra phong cách điềm đạm, khoan hòa và độ lượng, không tranh cãi với ai. Đức Thế tôn thương Ngài thường bị diễu cợt mà buồn khổ, nên bảo Ngài trụ trong vườn Thi lợi sa ở cung trời Đao lợi để tu tập Thiền định. Sau khiđức Phật nhập diệt, lúc các tôn giả Ca diếp, v.v... kết tập pháp tạng, mới sai người lên Thiên cung thỉnh Ngài trở về nhân gian, bấy giờ Ngài mới biết đức Phật và tôn giả Xá lợi phất đã nhập diệt. Không bao lâu, Ngài cũng nhập diệt.
[X. phẩm Đệ tử kinh Tăng nhất a hàm; kinh Đại phương quảng Như lai bất tư nghị cảnh giới; kinh Phật bản hạnh tập Q.36; luận Ngũ phần Q.15; luật Ma ha tăng kì Q.22; luận Đại trí độ Q.27; A dục vương truyện Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8].
KIÊU TÁT LA QUỐC
Kiêu tát la, Phạm:Kozàlà, Kauzala.

Pàli:Kosalà.
Cũng gọi Câu xá la quốc, Kiều tát la quốc, Cư tát la quốc, Câu tiết la quốc, Cao tác la quốc, Câu bà la quốc.
Hán dịch: Vô đấu chiến quốc, Công xảo quốc.
I. Kiêu Tát La Quốc.
Cũng gọi Bắc Kiêu tát la.
Một Vương quốc xưa thuộc Trung Ấn độ, nằm về mạn tây bắc Ca tì la vệ, phía bắc nước Ba la nại, Pháp hiển truyện gọi là Câu tát la quốc, là 1 trong 16 nước lớn ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Kinh đô của nước này là thành Xá vệ (Phạm:Zrà-vasti), là nơi đức Phật đã thuyết pháp giáo hóa trong suốt 25 năm. Nước này thóc lúa dồi dào, nhân dân sung túc, phong tục thuần hậu, nhưng chúng tăng ít, ngoại đạo nhiều. Ở nước này, khi ngài Pháp hiển đến (thế kỉ IV), vẫn còn di tích vườn cây của thái tử Kì đà và trưởng giả Cấp cô độc.
[X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.8; luận Phân biệt công đức Q.2; Đại đường tây vực kí Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.6, Q.15, Q.26; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Xá Vệ Quốc).
II. Kiêu Tát La Quốc.
Cũng gọi Nam Kiêu tát la, Đại Kiêu tát la.
Tên 1 Vương quốc xưa thuộc Nam Ấn độ, nằm về phía nam nước Ma kiệt đà, tương đương với Bắc bộ cao nguyên Decan hiện nay. Đại đường tây vực kí cho Vương quốc này thuộc Trung Ấn độ, nhưng xưa nay phần nhiều đều nhận vùng đất này thuộc Nam Ấn độ. Pháp hiển truyện gọi là "Đạt thấn quốc" (Phạm:Dakwiịà). Bồ tát Long thụ

đã từng ở tại nước này và rất được vua Sa đà bà ha (Phạm:Sadvaha) tôn kính. Nhà vua đã cho xây cất 1 ngôi đại già lam 5 tầng trên núi Bạt la mạt la kì li ở phía tây nước này. Nước này mạnh mẽ, tính người dũng cảm, có hơn 100 ngôi già lam, chúng tăng đều nghiên cứu, học tập theo giáo pháp Đại thừa. Có hơn 70 ngôi đền thờ trời, các đạo khác ở lẫn lộn.
Về vị trí nước này có nhiều thuyết khác nhau.Ông Khang lâm hãn (A.Cunningham)
KIÊU TÁT LA QUỐC

K
2566
cho rằng nước này là Duy đạt ba (Vidarbha) đời xưa, kinh đô là Na cách pha nhĩ (Nagpur) hoặc Tra đại (Chanda), tức là vùng Ca đức ngõa na (Gondwàna) thuộc Bối lạp nhĩ (Berar) hiện nay. Còn các ông Cách lan thoát (Grant) và Phất cách tốn (J.Fergusson) thì cho rằng nước này là đất Sạ cáp đề tư gia nhĩ (Chhattisgarh) hiện nay, kinh đô là Uy lạp gia nhĩ (Wairagarh).
[X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Đại đường tây vực kí Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; The Ancient Geography of India (A. Cunningham)].
KIÊU THI CA
Phạm: Kauzika.
Cũng gọi Kiêu chi ca.
Tên khác của Đế thích thiên, vị trời đứng đầu cõi Đao lợi thiên (cõi trời 33).
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 56, trời Đế thích xưa kia là 1 người Bà la môn ở nước Ma già đà, họ là Kiêu thi ca, tên là Ma già, vì nhân duyên ấy mà gọi là Kiêu thi ca. Bấy giờ, Kiêu thi ca và 32 người bạn cùng tu phúc đức trí tuệ, sau khi mệnh chung đều được sinh lên tầng trời thứ 2 trên đỉnh núi Tu di, Ma già làm chủ cõi trời này, còn 32 người bạn kia là phụ tá. Vì cõi trời này có 33 vị trời nên gọi là Tam thập tam thiên.
[X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.72]. (xt. Đế Thích Thiên).
KIÊU THƯỞNG DI QUỐC
Kiêu thưởng di, Phạm:Kauzàmbì,Pàli:

Kosambi.
Cũng gọi Kiêu hướng di quốc, Kiêu thiểm tì quốc, Câu thiểm di quốc, Câu tham tì quốc, Câu tham tì da quốc, Câu lam ni quốc, Cưu thiểm di quốc, Câu thâm quốc, Cú tham quốc. Hán dịch: Bất tĩnh quốc, Bất thậm tĩnh quốc, Tàng hữu quốc. Còn gọi Bạt sa quốc (Phạm:Vatsà,Pàli:Vaôsa), Việt sa quốc, Phạ sa quốc.
Tên 1 Vương quốc thời cổ Ấn độ, 1 trong 16 nước lớn, 1 trong 6 đô thị lớn ở Trung Ấn độ.
Nước này chu vi hơn 6000 dặm, đất đai phì nhiêu, khí hậu nóng bức, trồng nhiều lúa tám cánh và mía; tính người cứng cỏi. Có hơn 10 ngôi già lam, chúng tăng đều tu học theo giáo pháp Tiểu thừa. Ở kinh đô có 16 tinh xá lớn, trong đó có pho tượng Phật bằng gỗ chiên đàn do vua Ưu điền (Ô đà diễn na vương) tôn tạo. Thời đức Phật còn tại thế, nước này hùng mạnh ngang với các nước Ma yết đà, Xá vệ, v.v... tiếng tăm lừng lẫy đến tận phương tây. Trong thành này cũng có các di tích như: Khu vườn của trưởng giả Cụ sử la, căn nhà gạch là nơi ngài Thế thân soạn luận Duy thức và cũng là nơi ngài Vô trước soạn luận Hiển dương thánh giáo. Từ bên ngoài kinh đô đi về hướng đông bắc hơn 700 dặm thì đến thành phố Ca xa phú la, là nơi ngài Hộ pháp từng hàng phục ngoại đạo.
Về vị trí nước này có nhiều giả thuyết khác nhau: Ông Khang lâm hãn (A. Cunningham) cho rằng khoảng cách từ Bát la da già đến Kiêu thưởng di là hơn 50 dặm
KIÊU THƯỞNG DI QUỐC
Di tích Nước Kiêu Thưởng Di

K
2567
(Đại đường tây vực kí nói hơn 500 dặm)và suy đoán rằng vị trí nước này nằm ở thôn Kha tát (Kosàm) gần bờ sông Diêm mâu na (Jumna) về mạn tây bắc A lạp cáp ba đô (Allahabad). Nhưng ông Sử mật tư (V.A. Smith) thì căn cứ vào khoảng cách và phương hướng nói trong Đại đường tây vực kí và Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 3, mà suy đoán rằng vị trí nước này nằm ở phía tây nam Allahabad, gần trạm xe lửa Sutna ở Ấn độ.
[X. kinh Trì trai trong Trung a hàm Q.55; kinh Tăng nhất a hàm Q.24; kinh Pháp cú thí dụ Q.1; phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn (Pháp hiển); kinh Đại phương đẳng đại tập Q.56; luật Ngũ phần Q.6; luật Thập tụng Q.30; Thiện kiến luật tì bà sa Q.13; luận Đại tì bà sa Q.183; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.5; Phiên Phạm ngữ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; The Ancient Geography of India (A. Cunningham)].
KIÊU TRẦN NHƯ
Phạm: Kauiđinya.
Pàli: Kondĩĩa.
Cũng gọi A nhã kiêu trần như, A nhã câu lân, Kiêu trần na, A nhã kiêu lân, Cư lân, Cư luân.
Hán dịch: Sơ tri, Dĩ tri, Liễu giáo, Liễu bản tế, Tri bản tế.
Là 1 trong 5 vị tỉ khưu được độ khi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Nai. Một trong những vị đệ tử đầu tiên của đức Phật.

Cứ theo phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm, Kiêu trần như là 1 trong những đệ tử Thanh văn của đức Phật, là người có lòng nhân từ và sự hiểu biết sâu rộng, có khả năng giáo hóa, tiếp dắt đại chúng, không mất uy nghi, là người đầu tiên thụ pháp vị và tư duy Tứ đế.
Lại theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 25, khi thái tử Tất đạt đa mới xuất gia cầu đạo, thì ngài Kiêu trần như cùng với 4 vị khác vâng mệnh vua Tịnh phạn đi theo và gần gũi giúp đỡ Thái tử tu khổ hạnh, về sau, thấy Thái tử bỏ lối tu khổ hạnh, ngài Kiêu trần như và 4 vị kia bỏ đi, đến khi đức Thế tôn thành đạo thì các vị ấy mới được giáo hóa. Về sau, ngài là bậc Trưởng lão trong giáo đoàn.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34; kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.40 (bản Bắc); kinh A la hán cụ đức; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.11; luận Đại tì bà sa Q.93; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18].

KIÊU XA DA Y

Kiêu xa da, Phạm: Kauzeya, Pàli: Kosseyya.
Cũng gọi Cao thế da y, Kiêu thi da y, Kiêu xá da y, Câu xá y.
Hán dịch: Trùng y, Tàm y.
Loại áo được may bằng tơ tằm hoang (không phải tằm nuôi trong nhà), tức là áo lụa. Kinh Thất Phật gọi là Kiêu thi y. Trong

các bộ luật, pháp thứ 11 trong 30 pháp Xả đọa là giới cấm may phu cụ(đồ trải để ngồi, nằm, v.v...) bằng Kiêu xa da.
Luật Thập tụng quyển 7 có nói về lí do đức Phật chế giới này như sau: Các tỉ khưu ở nước Câu diệm di may phu cụ mới bằng Kiêu xa da, muốn xin sợi bông và tơ tằm, nhưng tơ tằm giá đắt vì phải giết nhiều tằm mới có. Các tì khưu ấy thường đến nhà cư sĩ
KIÊU XA DA Y
Kiêu Trần Như

K
2568
để xin, đến nỗi các cư sĩ chán ghét và trách mắng rằng (Đại 23, 47 hạ): "Các tỉ khưu xin sợi bông, xin tơ tằm, xin vải, xin chỉ về may áo, làm phu cụ, may không hết thì tích trữ, bận rộn cả ngày, bỏ bê việc tụng kinh, tọa thiền, hành đạo, cúng dường các vị ấy thực không lợi ích gì, họ là những người không biết thế nào là đủ". Đức Phật nghe biết việc ấy liền chế giới cấm các tì khưu dùng Kiêu xa da làm phu cụ mới. Nếu dùng thì phạm tội Ni tát kì ba dật đề.
[X. luật Tứ phần Q.7; luật Ngũ phần Q.5; Hữu bộ tì nại da Q.20; luật Ma ha tăng kì Q.9; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1, Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].
KIỀU LƯƠNG
Cái cầu. Cầu thường bị người ta giẫm đạp lên để đi qua, được dùng để ví dụ người có đức khiêm cung nhẫn chịu sự khinh nhờn của người khác đối với mình.
Chú duy ma cật kinh quyển 7 (Đại 38, 391 thượng), ghi: "Nói lời khiêm nhường, bị người lăng nhục, dày đạp, nhẫn chịu không sân, giống như cái cầu".
KIỀU LƯU THỦY BẤT LƯU
Đồng nghĩa: Đông sơn thủy thượng hành. Thanh sơn thường vận bộ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cầu trôi nước không trôi. Trong Thiền lâm, câu nói này được dùng để diễn tả cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 (Đại 51, 430 trung), nói:
"Tay không cầm cán bừa

Ngồi lưng trâu thả bộ
Người đi qua trên cầu
Cầu trôi nước không trôi".
[X. Lăng già sư tư kí].
KIỀU THƯỜNG TẤT (1871-1947)
Dharmananda Kosambi.
Học giả Phật giáo Ấn độ.
Thủa nhỏ, ông đã dốc chí học Phật, từng nhiều lần đến Tích lan, Miến điện nghiên cứu và học tập giáo pháp. Năm 1902, ông thụ giới Sa di ở Tích lan, rồi đến viện Phật học Trí tăng học tiếngPàli, sau đó ông tu tập Thiền định ở Miến điện nhiều năm. Năm 1906, ông bắt đầu giảng dạy tại các Đại học Calcutta, Đại học Cổ cát lạp đặc, Học viện Phố na phất cách sâm và nghiên cứu Phật học. Ông từng dùng tiếng Phạm viết theo thể chữ Deva-nagari, để in luận Thanh tịnh đạo và chú thích bằng tiếngPàli.
Các tác phẩm của ông có: Phật đà, Bản sinh kinh cố sự, Tam ma địa đạo lộ, Ấn độ văn hóa dữ phi bạo lực, Kì na giáo đệ nhị thập tam tổ cận chủ chi tứ cấm giới pháp.
KIỀU PHIÊN
Cũng gọi Kiệu tòng.
Phu khiêng kiệu, thay phiên nhau.
Điều Nghinh thị tôn túc trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1122 trung), nói: "Các Phương trượng hành giả, Chấp cục hành giả, Tham đầu và Lãnh chúng hành giả, người hầu, Kiệu phiên, lần lượt tham bái".
KIỀU NHIÊN (?-?)
.....
Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Trường thành, họ Tạ, tự Thanh trú. Sư giao du rộng rãi với các ông Nguyên

hạo ở núi Vũ khâu, Linh triệt ở Cối kê và kết bạn rất thân với các ông Vu địch, Quyền đức dư ở trong triều. Sư từng nhiều lần soạn văn bia cho các Tổ sư Thiền tông thời kì

KIỂU NHIÊN

đầu, như: Đạt ma đại sư pháp môn nghĩa tán, Nhị tông thiền sư tán, Năng tú nhị tổ tán, Chí công tán, Đại thông hòa thượng pháp môn nghĩa tán, Hạc lâm hòa thượng pháp môn nghĩa tán, Hồ châu Phật xuyên tự cố đại sư tháp minh tinh tự, v.v... tất cả đều được đưa vào Toàn đường văn quyển 917, quyển 918.
Tác phẩm: Trữ sơn tập 10 quyển.
[X. truyện Đường Hồ châu Trữ sơn Kiều nhiên trong Toàn đường văn Q.919; Tống cao tăng truyện Q.29; Thích môn chính thống Q.3].
KIM BÀ LA HOA
Cũng gọi Kim ba la hoa.
Tên 1 thứ hoa mà Phạm vương dâng cúng đức Phật trên hội Linh sơn.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 5, thì khi đức Thế tôn đưa cành hoa Kim bà la lên, giữa đại chúng chỉ có một mình ngài Ca diếp mỉm cười, ngộ được ý chỉ của Phật.
Về hoa Kim bà la không rõ thuộc loại thực vật nào. Có thuyết cho nó là hoa Chiêm bặc (Phạm:Svarịa), Hán dịch là Kim sắc hoa(hoa mầu vàng ròng). Như vậy, Kim bà hoa là tên gọi do ghép chữ Hán (Kim) và tiếng Phạm (Bà la, phiên âm của Svarịa lược bỏ chữ S ở đầu).
Ngoài ra, có thuyết nói Kim bà la là chỉ cho cây Ba la xa (Hán dịch: Xích sắc thụ, nghĩa là cây có hoa mầu đỏ). Tên tiếng Phạm của Ba la xa là Kanaka, nghĩa là vàng (Kim). Như vậy, Kim bà la tức là cây Ba la xa(lược bớt chữ Xa ở cuối) có hoa mầu vàng (Kim).

KIM BỀ
Cũng gọi Kim tì, Kim trù, Kim bế.
Chiếc đũa bằng vàng, có hình dáng giống
như cây chày 1 chĩa 2 đầu tròn.
K i m
bề vốn là
1 dụng cụ
của người
thầy thuốc ở Ấn độ đời xưa, dùng để lột bỏ
màng mắt của người mù. Về sau, Mật giáo
cũng sử dụng, khi cử hành lễ Quán đính, vị
A xà lê dùng Kim bề chú nguyện vào mắt
của người thụ pháp, biểu thị ý nghĩa trừ bỏ
màng tối tăm của hành giả.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản
Bắc); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 hạ;
luận Kim cương ti; Niết bàn kinh hội sớ
Q.8; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí
sao Q.7].
KIM BIÊN (?- 1697)
.....
Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời
Thanh, người Phiên ngung (Quảng châu),
họ Mạch, tự Nhạo thuyết.
Sư từng theo học ông Lương chi bội
và rất nổi tiếng về văn chương. Về sau,
ông Chi bội nghiên cứu về đạo Phật,
thường đem lí Thiền và kinh Phật dạy cho
sư, nhờ đó sư được tỉnh ngộ. Sau sư theo
1 vị tăng hành cước đến Khuông lư, tham
yết thiền sư Thiên nhiên thị, xin xuất gia.
Năm Thuận trị 17 (1660), sư thụ giới Cụ
túc ở Lôi phong. Khi ngài Kim thích mở
Thiền viện Đan lộ, rước thiền sư Thiên
nhiên thị về khai pháp tòa, sư cũng theo
thầy tận lực phú trì và về sau được nối
pháp. Năm Khang hi thứ 7 (1668) sư được
thiền sư Thiên nhiên thị phân tòa thuyết

pháp ở Thiền viện Đan lộ. Sau khi ngài Thiên nhiên thị nhập tịch, sư trụ trì chùa Hải vân, không bao lâu, sư dời đến ở chùa Hải chàng, sau lại về chùa Trường khánh ở Phúc châu. Sư tịch năm Khang hi 36 (1697).

Sư có các tác phẩm: Tứ hội ngữ lục, Phạm võng kinh chú sớ.

KIM BIÊN

Kim Bề

K
2570
KIM BÌNH XẾ TIÊM
Cách rút thẻ để xác định Phật sống chuyển thế (Hô tất lặc hãn) của Phật giáo Tây tạng và Mông cổ.
Để tránh cho vấn đề các Phật sống Đạt lại, Ban thiền chuyển thế khỏi phát sinh những tệ nạn và tranh chấp, nên vào năm Càn long 57 (1792) đời Cao tông nhà Thanh, nhà vua ban phát 2 kim bình (bình bằng vàng), 1 bình đặt ở cung Ung hòa tại Bắc kinh và 1 bình đặt tại chùa Đại chiêu ở Lạp tát (Lhasa), kinh đô của Tây tạng. Khi các Phật sống của Phật giáo Mông cổ, Tây tạng như: Chương gia hô đồ khắc đồ, Triết bố tôn đan ba, Đạt lại, Ban thiền, v.v... chuyển thế, thì tên họ được ghi vào sổ ở viện Lí phiên(viện trông nom các việc ở nước thuộc địa). Sau đó, muốn tìm xem linh đồng(trẻ thiêng) nào mới sinh ra là tiền thân của các Phật sống nói trên, thì phải ghi rõ họ tên, ngày, tháng và năm sinh của những linh đồng tìm được, bằng tiếng Mãn châu, Hán, Tây tạng, trên các tấm thẻ(tiêm)ngà voi được để vào trong kim bình, rồi cho quan Thượng thư viện Lí phiên ở Ung hòa tại Bắc kinh, hoặc do quan Đại thần ở chùa Đại chiêu tại Tây tạng, giám sát việc rút thăm để quyết định linh đồng thừa kế, việc này về sau trở thành 1 định chế.
[X. Thế giới Phật giáo thông sử (Thánh nghiêm)].
KIM CHÀNG
I. Kim Chàng.
Loại cờ phan treo ở điện Phật để trang trí. Loại cờ phan này phổ thông được may

bằng gấm hoặc bằng lụa mầu vàng, hình
trụ dài.
II. Kim Chàng.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho luân cái trên đỉnh tháp.
(xt. Thừa Lộ Bàn).
KIM CHÂM SONG TỎA
I. Kim Châm Song Tỏa.
Chỉ cho 2 vị Bồ tát: Kim cương châm
(Phạm: Vajra-sùci) và Kim cương tỏa
(Phạm: Vajra-zfịkhalà) trong Hiện đồ
mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 633
thượng), nói: "Kế đến, ở bên phải Bộ Mẫu
đặt Đại lực Kim cương châm. (...) Vị Bồ tát
này dùng trí tuệ nhất tướng nhất duyên bền
chắc sắc bén thấu suốt các pháp cho nên gọi
là Kim cương châm. (...) Rồi bên trái Chấp
kim cương đặt Kim cương thương yết la (Hán
dịch: Kim cương tỏa). Vị Bồ tát này cầm ấn
tướng nhiều cái vòng móc liền nhau, 2 đầu
có hình cây chày kim cương (...). Ngài dùng
trí ấn này thu nhiếp tất cả chúng sinh ương
ngạnh khó dạy, làm cho họ không thoái
tâm Bồ đề vô thượng, vì thế gọi là Kim
cương tỏa.
(xt. Kim Cương Châm Bồ Tát, Kim
Cương Tỏa Bồ Tát).
II. Kim Châm Song Tỏa.
Cây kim dùng để khâu cho 2 miếng vải
dính lại, tượng trưng ý nghĩa trong và ngoài
dung thông vô ngại. Nhóm từ này ví dụ sự
và lí, sai biệt và bình đẳng tương tức nhau,
cùng 1 thể.
Thụy châu Động sơn Lương giới thiền
sư ngữ lục (Đại 47, 526 thượng), nói: "Có
kim châm song tỏa, đường may bao quát
hết".

KIM CỔ
Trống làm bằng kim loại. Có chỗ nói
trống chế tạo bằng vàng ròng. Là khí cụ dùng
để đánh khi triệu tập đông người. Trong kinh
có nói đến các loại trống như: Kim cổ(trống
KIM CỔ

K
2571
vàng)ngân cổ(trống bạc)đồng cổ(trống
đồng), v.v...
Xưa nay kim cổ,
chiêng và nạo bạt được coi
là một. Nhưng tại Nhật
bản, nạo bạt 2 mặt được
gọi là Kim cổ, một mặt thì
gọi là Chinh, Phục chinh,
Chinh cổ.
[X. phẩm Tu đạt khởi tinh xá trong kinh
Hiền ngu Q.10; phẩm Mộng kiến kim cổ
sám hối trong kinh Kim quang minh tối
thắng vương Q.2; Đại đường tây vực kí Q.4;
Loại tụ danh vật khảo Q.317].
KIM CƯƠNG
I. Kim Cương.
Phạm:Vajra.
Pàli:Vajira.
Hán âm: Phạt xà la, Bạt xà la, Bạt chiết
la, Phạ nhật ra.
Vật cứng chắc và sắc bén nhất trong các
vật chất. Trong các kinh luận, Kim cương
thường được dùng để ví dụ vũ khí và đá quí.
1. Dùng kim cương ví dụ vũ khí: Tính
kim cương cứng chắc, bén nhọn, có khả năng
phá hủy tất cả các vật, nhưng không bị các
vật khác phá hoại, như thứ vũ khí của trời
Đế thích và Lực sĩ Mật tích cầm ở tay, gọi là
Kim cương chử(chày kim cương). Cũng do ý
nghĩa ấy mà trong các kinh luận thường có
những từ như: Kim cương kiên cố, Kim
cương bất hoại, Kim cương thân, Kim cương
đính, Kim cương giới, Kim cương tâm (lòng
tin bền chắc như kim cương).
Trong Kim cương bát nhã kinh sớ luận

toản yếu quyển thượng ngài Chân đế dùng
6 mầu của kim cương để dụ cho thể và dụng
của bát nhã (trí tuệ) như sau:
1. Mầu xanh có khả năng tiêu trừ tai
ách, dụ chobát nhã có năng lực tiêu trừ
nghiệp chướng.
2. Mầu vàng tùy thuận những điều mong
cầu của người, dụ cho công đức vô lậu.
3. Mầu đỏ đối với mặt trời có thể phát
sinh ánh sáng như lửa, ví dụ trí tuệ đối với
bản giác có thể sinh ra lửa trí vô sinh.
4. Mầu trắng có khả năng làm cho nước
đục lắng trong, ví dụ Bát nhã có công năng
thanh lọc những vẩn đục về nghi ngờ.
5. Mầu không có thể làm cho người ta đi
đứng trong hư không, ví dụ trí tuệ Bát nhã
có công năng phá trừ pháp chấp, khiến cho
người an trú trong lí chân không.
6. Mầu xanh biếc có khả năng tiêu trừ
các thứ độc hại, dụ cho trí tuệ có năng lực
trừ sạch 3 độc (tham, sân, si).
Trên đây đều dùng tính cứng chắc của
kim cương để ví dụ Thể của Bát nhã; dùng
tính bén nhọn của kim cương để dụ cho
Dụng của Bát nhã.
Trong Mật giáo, Kim cương cũng thường
được dùng để ví dụ vũ khí, như kim cương
độc cổ chử (cây chày kim cương có hình 1
chĩa, tam cổ, ngũ cổ, v.v... Các loại vũ khí
này thường được dùng làm hình Tam muội
da, biểu trưng cho bản thệ hoặc đức nội
chứng của các vị tôn, bao hàm các nghĩa:
Phá trừ phiền não, tiêu diệt nghiệp chướng
và thức tỉnh chúng sinh... Ngoài ra, các thứ
vũ khí này còn được dùng làm tiêu biểu cho
các loại Tam ma địa trong đó các vị tôn an
trụ. Vị lực sĩ cầm chày kim cương gọi là Chấp
kim cương, gọi tắt là Kim cương, còn tượng

Tứ thiên vương trong các chùa viện thường được gọi là Tứ đại Kim cương.
2. Dùng kim cương ví dụ đá quí: Vì đá kim cương trong suốt không mầu, sáng chói, khi mặt trời chiếu qua thì liền hiện các mầu sắc rực rỡ, ban đêm cũng phát ra ánh sáng, cho nên đá kim cương được coi là quí nhất trong các thứ bảo vật; vì vậy, trong các kinh luận, đá quí kim cương cũng được dùng để ví dụ cho Kim cương tam muội của hàng Bồ tát.
KIM CƯƠNG
Kim Cổ

K
2572
Ngoài ra, cứ theo Kim cương đính sớ quyển 1, kim cương có 3 nghĩa: Không thể phá hoại, vật báu trong các vật báu, chiến cụ tốt nhất trong các loại chiến cụ.
Còn theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) và Đại thừa nghĩa chương quyển 9, thì kim cương có 14 tính chất quí: Phá được tất cả vật khác, trong sạch, cứng chắc, tốt nhất, vô giá, khó được, có sức công phá mạnh, chiếu sáng, không định, đứng đầu, năng tập năng ích và vô phân biệt.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.15; Kim cương bát nhã ba la mật kinh sớ; kim cương bát nhã kinh tán thuật quyển thượng, Kim cương tiên luận Q.1; luận Bí mật mạn đồ la thập trụ tâm Q.10; Phạm ngữ tạp danh; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.7]. (xt. Kim Cương Nhị Nghĩa).
II. Kim Cương.
Gọi đủ: Kim cương thảo lí.
Dép cỏ đan bằng cói hoặc rơm.
(xt. Kim Cương Thảo Lí).
KIM CƯƠNG ÁI BỒ TÁT
Kim cương ái, Phạm:Vajra-ràga.
Hán âm: Phạ nhật la la già, Phạ nhật ra la nga.
Tạng:Rdo-rje#i.
Cũng gọi Kim cương cung bồ tát, Kim cương thê bồ tát, Năng điều phục giả, Ma la chư dục bồ tát, Ma ha an lạc bồ tát.
Vị Bồ tát ở bên trái đức A súc Như lai trong vòng tròn ở phương đông, trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Đại bi kim cương, Li lạc kim cương, Li ái

kim cương.
Về chủng tử và hình tượng của vị tôn
này thì trong các hội đều khác nhau. Như
trong hội Thành thân, hình tượng của vị
tôn này có thân mầu da người, 2 tay nâng
mũi tên nằm ngang; chủng tử là (ho#),
nghĩa là chúng sinh và Phật chẳng phải hai,
mình người vui vẻ; hình Tam muội da là 2
cây chày 5 chĩa dựng song song. Chân ngôn
là: "Án bạt chiết ra a ra già hộ".
Trong hội Tam muội da, chủng tử là
(kha), hình Tam muội da là trên hoa sen
có 2 bạt chiết ra(chày kim cương);chân ngôn
là: "A hộc tô pháp". Trong hội Vi tế thì
hình tượng vị tôn này tay trái cầm cung,
tay phải cầm tên trong tư thế đang bắn.
Trong hộiCúng dường, hình tượng vị tôn
này là 2 tay
cầm hoa sen,
trên hoa sen
có chày 3 chĩa;
ấn tướng là
ngoại phược
quyền (10
ngón tay đan
vào nhau rồi
nắm lại)đặt ở
ngực trái.
Vị Bồ tát này tượng trưng cho sự phát
tâm bồ đề mà tự tại thương xót chúng sinh
của đức A súc Như lai.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Du
già du kì; Kim cương đính du già tam thập
thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG BA LA MẬT BỒ TÁT
Kim cương ba la mật, Phạm: Vajrapàramità.
Hán âm: Phạ nhật ra ba la mật; Phạm:
Sattva-vajrì,

Hán âm: Tát đát ra phạ nhật li.
Hán dịch: Hữu tình kim cương nữ, Dũng mãnh kim cương nữ.
Tạng: Sems-dpa#i-rdo-rje.
Vị Bồ tát ngồi ở phía đông đức Đại nhật Như lai trong vòng tròn trung ương trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới, 1 trong
KIM CƯƠNG BA LA MẬT BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Ái
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2573
bốn bồ tát Ba
la mật.
Vị Bồ tát
này do đức
Phật A súc
sinh ra khi
Ngài ở trong
Tam muội
Kim cương
ba la mật,
biểu thị ý
nghĩa đem
tâm bồ đề bền chắc như kim cương cúng
dường đức Đại nhật Như lai. Mật hiệu là
Kiên cố kim cương, chủng tử là (hùô).
Trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới,
hình tượng và hình Tam muội da của vị tôn
này đều khác nhau: Trong hội Thành thân
hình tượng của vị tôn này là hình thiên nữ
mầu xanh thẫm, tay trái cầm hoa sen, trên
hoa có Phạm khiếp (hộp đựng kinh chữ
Phạm), tay phải chạm đất; hình Tam muội
da là chày 5 chĩa; chân ngôn là: "Án tát đát
phạ phạ nhật lí hồng".
Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này
là tay trái cầm hoa sen, trên hoa có linh
(chuông nhỏ); trong hội Cúng dường thì 2
tay cầm hoa sen, trên hoa có cái chày 5 chĩa.
[X. kinh Kim cương đính Q.trung; Lược
thuật kim cương đính du già phân biệt
Thánh vị tu chứng pháp môn; kinh Kim
cương đính du già trung lược xuất niệm tụng
Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân
thực Q.trung].
KIM CƯƠNG BÀN

Chỉ cho cái mân hình trái tim, làm bằng
kim loại có 3 chân, dùng để đặt linh (chuông
nhỏ) kim cương và 3 loại chày kim cương (1
chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa)khi tu pháp. Đây là 1
trong những pháp cụ của Mật giáo.
Tên gọi Kim cương bàn không thấy trong
các kinh và
nghi quĩ, mà
chỉ thấy câu
"Kim cương
bàn tử nhất
khẩu" trong bộ
Ngự thỉnh lai mục lục do ngài Không hải
người Nhật bản soạn. Cái mâm này có giống
với cái mâm được sử dụng hiện nay hay
không thì không thể biết chắc được.
[X. Nhũ vị sao Q.1, Q.16].
KIM CƯƠNG BẢO BỒ TÁT
Kim cương bảo, Phạm: Vajra-ratna.
Hán dịch: Phạ nhật ra ra đát na.
Tạng:Rdorje-rin-chen.
Cũng gọi Kim cương thai Bồ tát.
I. Kim Cương Bảo Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi ở phía trước đức Bảo sinh
Như lai trong vòng tròn phương nam trên
Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1
trong 37 vị tôn Kim cương giới, 1 trong 16
vị Đại bồ tát. Mật hiệu là Đại bảo kim cương,
Như ý kim cương, Khố tạng kim cương.
Về hình tượng và chủng tử của vị tôn
này, trong các hội đều khác nhau. Như
trong hội Thành thân thì hình tượng là thân
mầu da người, tay trái kết ấn Dữ nguyện,
tay phải cầm vật báu, chủng tử là (oô),
hìnhTam muội da là vật báu 3 hạt ngọc có
ngọn lửa cháy;
ấn tướng là 2
nắm tay hợp

lại, dùng 2
ngón trỏ làm
thành hình
báu. Chân
ngôn là: “Án
phạ nhật ra ra
đát na án”.
Cứ theo
Lược thuật
KIM CƯƠNG BẢO BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Ba La Mật
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bàn Kim Cương
Bồ Tát Kim Cương Bảo I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2574
kim cương đính du già phân biệt thánh vị
tu chứng pháp môn, thì nhờ có sự gia hộ
của bồ tát Kim cương bảo mà hành giả chứng
được trí vô nhiễm.
II. Kim Cương Bảo Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi
trong vòng tròn
phía nam trong hội
Tứ ấn thuộc Mạn
đồ la Kim cương
giới Mật giáo, đại
biểu cho Trí ấn
tam muội da trong
4 loại Trí ấn. Là 1
trong 4 vị Bồ tát
thân cận đức Đại
nhật Như lai.
Hình tượng vị tôn này là tay phải kết ấn
Dữ nguyện, tay trái cầm viên bảo châu đặt ở
trước ngực. Ấn tướng là ấn Kim cương châm;
chân ngôn là: "Tát phược mục nại lam minh
bất lật dạ bạc phược đổ".
Vị Bồ tát này là thân chuyển xuống của
đức Bảo sinh Như lai, tượng trưng cho vạn
hạnh thu nhiếp muôn pháp sau khi phát
tâm bồ đề.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; phẩm
Nhất thiết Như lai nội hộ ma kim cương
nghi quĩ trong kinh Du già du kì; Kim cương
đính du già tam thập thất tôn xuất sinh
nghĩa; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm
tụng nghi quĩ].
KIM CƯƠNG BẢO GIỚI
I. Kim Cương Bảo Giới.
Giới pháp bền chắc không hư hoại.

Nhờ thụ trì giới pháp mà phá trừ được
phiền não mê vọng, công đức bền chắc như
kim cương, không có gì sánh kịp.
[X. kinh Tâm địa quán Q.3].
II. Kim Cương Bảo Giới.
Cũng gọi Nhất tâm kim cương giới.
Chỉ cho giới Bồ tát Đại thừa nói trong
kinh Phạm võng. Tức là Nhất tâm tính giới
(giới Bồ tát) vốn có, không do tạo tác; một
khi đã thụ trì thì không bao giờ mất, có lực
dụng rất lớn, không giới nào khác sánh bằng.
Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1003
hạ), nói: "Kim cương bảo giới là cội nguồn
của tất cả chư Phật và Bồ tát".
Ngoài ra, Kim cương bảo giới cũng là tên
khác của Viên đốn giới (10 giới trọng và 48
giới khinh) do ngài Tối trừng người Nhật
căn cứ vào thuyết của đại sư Trí khải tông
Thiên thai Trung quốc mà lập ra.
(xt. Viên Đốn Giới).
KIM CƯƠNG BẢO TẠNG
Phạm: Vajra-ratna-koza.
Kho báu bền chắc như kim cương, ví dụ
cho Đại niết bàn và tâm bồ đề trong sạch
của chúng sinh.
Tâm bồ đề trong sạch, bền chắc này có
khả năng thành tựu tất cả công đức của Như
lai, mặc dầu trôi lăn trong 6 đường, tham sân
si trói buộc, nhưng không bao giờ bị phá hoại.
[X. kinh Đại bát niết bàn hậu phần
Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2].
KIM CƯƠNG BẢO TỌA
Nguyên chỉ cho cái tòa của đức Phật ngồi
khi Ngài thành đạo ở gốc cây Bồ đề. Đời
sau, bảo tọa cũng được dùng để chỉ chung
cho tòa ngồi của Thuyết pháp sư, Thuyết
giới sư và Đạo sư trong các pháp hội.
(xt. Kim Cương Tọa, Cao Tọa).

KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH
Phạm:Vajracchedikà-prajĩàpàramità
-sùtra.
Gọi tắt: Kim cương bát nhã kinh, Kim
cương kinh.
KIM CƯƠNG BẢO TỌA
Bồ Tát Kim Cương Bảo II
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2575
Kinh, 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 8.
Nội dung kinh giải thích rõ lí tất cả pháp vô ngã. Đại khái có thể chia làm 2 phần: Phần đầu từ "Tôi nghe như vầy" đến "quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn". Phần sau từ "Bấy giờ, ngài Tu bồ đề bạch Phật rằng" đến cuối quyển. Cứ theo sự nghiên cứu của các học giả qua nhiều thời đại thì câu văn và ý nghĩa trong phần đầu và phần cuối của kinh hiển nhiên có những chỗ khác nhau. Ngài Tăng triệu cho rằng phần đầu là nói về Chúng sinh không, phần sau là nói vềPháp không. Còn các ngài Trí khải và Cát tạng thì cho rằng phần đầu là Phật nói cho thính chúng trong hội trước; phần cuối là nói cho thính chúng trong hội sau; phần đầu nói cho hàng lợi căn, phần cuối nói cho hàng độn căn.
Từ xưa đã có rất nhiều nhà giảng nói kinh này, nhất là từ ngài Lục tổ Tuệ năng trở về sau thì kinh này lại càng được coi trọng.
Kinh này có 5 bản dịch khác:
1. Bản do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy(cùng tựa đề).
2. Bản do ngài Chân đế dịch vào đời Trần (cùng tựa đề).
3. Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật kinh(gọi tắt: Kim cương năng đoạn kinh) do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy.
4. Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh(tức là phần Năng đoạn kim cương trong kinh Đại bát nhã ba la mật đa

quyển 577)do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
5. Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh(gọi tắt: Năng đoạn kim cương kinh) do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.
Hiện nay có các bản dịch Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu, Anh, Pháp, Đức, Nhật, v.v... Nguyên bản tiếng Phạm được ấn hành mới nhất là bản của ông Khổng tư (Conze) người Ý.
Kinh này có rất nhiều tác phẩm chú sớ, quan trọng hơn cả thì có: Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận 3 quyển, Luận tụng 1 quyển, Luận thích 3 quyển của ngài Vô trước, Kim cương bát nhã ba la mật kinh chú 1 quyển của ngài Tăng triệu, Kim cương bát nhã ba la mật kinh sớ 1 quyển của ngài Tuệ viễn, Kim cương bát nhã ba la mật sớ 1 quyển của ngài Trí khải; Kim cương bát nhã ba la mật kinh tán thuật 3 quyển của ngài Khuy cơ; Kim cương bát nhã ba la mật giải nghĩa 2 quyển của ngài Tuệ năng.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Quảng hoằng minh tập Q.22; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH
Kinh Kim cương bát nhã ba la mật tiếng Phạm (bản chép tay) Bản khắc kinh Kim cương đời Đường

K
2576
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH LUẬN
Phạm: Vajracchedikà-prajĩapàr=
amitopadeza.
Cũng gọi Kim cương bát nhã kinh luận,
Kim cương bát nhã luận.
Tác phẩm, 3 quyển, do bồ tát Thiên thân
soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc
Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 25.
Đây là sách chú thích bộ Kim cương bát
nhã kinh luận tụng của ngài Vô trước. Bộ
Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa
kinh luận thích do ngài Nghĩa tịnh dịch vào
đời Đường là cùng bản tiếng Phạm với bộ
này. Nhưng ngài Vô trước còn soạn 1 bộ
sách khác có tên là: Kim cương bát nhã luận
(cũng gọi: Kim cương bát nhã ba la mật kinh
luận, 2 quyển hoặc 3 quyển) do ngài Đạt ma
cấp đa dịch vào đời Tùy. Bởi thế, sách này
chú thích bộ Kim cương bát nhã kinh luận
tụng của ngài Vô trước thì e đã truyền lầm
giữa 2 bộ.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.7,
Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng
lục Q.8].
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ KINH SỚ
I. Kim Cương Bát Nhã Kinh Sớ.
Cũng gọi Kim cương kinh sớ, Kim cương
bát nhã sớ, Kim cương bát nhã ba la mật
kinh sớ.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải (531-
597) tông Thiên thai soạn vào đời Tùy, được
thu vào Đại chính tạng tập 33.
Đây là bộ sách chú thích kinh Kim cương
bát nhã xưa nhất hiện còn. Nội dung giải
thích kinh Kim cương theo bản dịch của

ngài Cưu ma la thập và sử dụng phương pháp Ngũ trùng huyền nghĩa để chú giải và chia kinh văn làm 3 phần: Tựa, Chính tông, Lưu thông. Tuy nhiên, trong sách có rất nhiều điểm không được viên dung, cũng không đúng với phong cách giải thích của ngài Trí khải, cho nên, có lẽ đã cho người đời sau mượn danh, hoặc do ngài Trí khải giảng, người khác ghi chép.
[X. Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; chư tông chương sớ lục Q.1].
II. Kim Cương Bát Nhã Kinh Sớ.
Cũng gọi Kim cương bát nhã ba la mật kinh lược sớ, Kim cương bát nhã kinh lược sớ.
Tác phẩm, 2 quyển (hoặc 1 quyển), do ngài Trí nghiễm (602-668) soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 33. Là 1 trong những bộ sách chú thích Kim cương bát nhã thịnh hành ở đời Đường.
Ngài Trí nghiễm là Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm, cho nên ngài đã đứng trên lập trường "Đồng giáo nhất thừa" của Hoa nghiêm mà giải thích kinh Bát nhã. Nếu nhận xét theo quan điểm của tông Hoa nghiêm về Thực tướng bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Văn tự bát nhã thì ta mới thấy được cái kiến giải độc đáo của ngài Trí nghiễm.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ TẬP NGHIÊM KÍ
Cũng gọi Kim cương bát nhã kinh tập nghiệm kí.
Tác phẩm, 3 quyển, do ông Mạnh hiến tông soạn vào năm Khai nguyên thứ 6 (718) đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 149.

Nội dung sách này nói về những sự linh nghiệm của việc thụ trì kinh Kim cương bát nhã, chia làm 6 thiên: Thiên Cứu hộ, thiên Diên thọ, thiên Diệt tội, thiên Thần lực, thiên Công đức và thiên Thành ứng. Trong đó, một phần được sao chép ra từ các sách Kim cương bát nhã linh nghiệm kí của Tiêu

KIM CƯƠNG BÁT NHÃ TẬP NGHIÊM KÍ

vũ, Minh báo kí của Đường lâm, Minh báo thập di của Lang dư lệnh, v.v... và một phần do tác giả thấy nghe trong thực tế mà ghi lại. Sách này là bộ Linh nghiệm kí về kinh Kim cương bát nhã xưa nhất hiện còn, cũng là tư liệu quí giá để nghiên cứu tín ngưỡng Phật giáo vào thời Sơ Đường.

KIM CƯƠNG BẤT HOẠI

Kim cương không hư nát. Trong kinh luận thường thấy những câu như Kim cương bất hoại thân, Kim cương bất hoại thắng địa, v.v... đều có nghĩa là bền chắc không hư nát giống như kim cương.

KIM CƯƠNG BỘ

Bộ được tổ thành bởi các vị tôn tay cầm chày kim cương tiêu biểu cho trí đức của Như lai. Là 1 trong 5 bộ Kim cương giới, hoặc 1 trong 3 bộ Thai tạng giới của Mật giáo.

Vì trí tuệ của chư Phật có năng lực phá trừ các phiền não mà Bộ này thì dùng tính chất bén nhọn, chẳng hư hoại của kim cương để ví dụ cho đức trí tuệ năng phá của Như lai, cho nên dùng trí này bao hàm tất cả môn đại trí của Như lai.

Trong 13 viện lớn của Mạn đồ la Thai tạng giới, thì viện Kim cương thủ, viện Trừ cái chướng và 1 phần viện Kim cương bộ ngoài bên phía trái của Đại nhật Như lai ở Trung đài đều thuộc Bộ này. Bộ chủ là Minh vương Hàng tam thế, bộ mẫu là bồ tát Mang mãng kê. Trong Ngũ trí Ngũ Phật của Mạn đồ la Kim cương giới, thì Đại viên kính trí ở phía đông thuộc về Bộ này; bộ chủ là A súc Như lai; bộ mẫu là bồ tát Kim cương ba la

mật, có 4 vị Bồ tát thân cận là: Kim cương tát đỏa, Kim cương vương, Kim cương ái và Kim cương hí.
Ngoài ra, 5 vị trời ở phương đông trong 20 vị trời, 250 vị tôn ở phương đông trong 1.000 vị Phật, 4 vị tôn ở phương đông trong 16 vị tôn, v.v... đều thuộc Bộ này. Trong Tam mật thân, khẩu, ý, Bộ này được phối với Ý mật, chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 5 chĩa, hình tượng là Kim cương tát đỏa.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng; phẩm Tựa kinh Du già du kì; Đại nhật kinh sớ Q.5; Bí tạng kí].
KIM CƯƠNG BỘ CHỦ
Vị tôn đứng đầu bộ Kim cương.
Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo đều có bộ Kim cương, nhưng về vị bộ chủ của mỗi bộ thì có nhiều thuyết khác nhau.
Theo kinh Nhiếp vô ngại và luận Ngũ bộ đà la ni vấn đáp kệ tán tông kí(Không hải), thì bộ chủ Kim cương bộ thuộc Kim cương giới là A súc Như lai. Còn bộ chủ Kim cương bộ thuộc Thai tạng giới thì theo Đại nhật kinh sớ quyển 5, là Kim cương tát đỏa(Chấp kim cương).
Theo Nhiếp đại nghi quĩ quyển 2, bồ tát Kim cương thủ là bộ chủ của Kim cương bộ; Bí tạng kí thì cho rằng Minh vương Hàng tam thế là bộ chủ của Kim cương bộ.
Ngoài ra, Kim cương bộ mẫu là chỉ cho vị tôn chủ về đức năng sinh. Kim cương bộ mẫu của Kim cương giới là bồ tát Kim cương ba la mật, còn Kim cương bộ mẫu của Thai tạng giới là bồ tát Mang mãng kê.
KIM CƯƠNG CA BỒ TÁT

Kim cương ca, Phạm:Vajra-gàtà, Tạng:
Rdo-rje-glu.
Hán âm: Phạ nhật ra nghĩ đa, Phạ nhật
ra nghê đế.
Cũng gọi: Kim cương ca vịnh đại thiên nữ.
KIM CƯƠNG CA BỒ TÁT

K
2578
Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam trong vòng tròn trung ương, là 1 trong 4 vị Bồ tát nội cúng dường trong 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Vô úy kim cương, Diệu âm kim cương.
Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (gì#), nghĩa là tất cả pháp không tạo tác; hình tượng là hình Thiên nữ, thân mầu da trắng, tay trái cầm đàn không hầu, tay phải trong tư thế gảy đàn; hình Tam muội da là cây đàn không hầu kim cương; ấn tướng là 2 cạnh nắm tay sáp lại với nhau đặt ở trước rốn, dần dần nâng lên ngang miệng thì 2 nắm tay xòe ra. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra nghĩ đế nghĩ". Trong hội Tam muội da, thì chủng tử là (khya) nghĩa là ca tụng thừa giáo đại không và lấy đó làm vui; hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có cây đàn tì bà 6 dây; ấn tướng là ấn Kim cương hợp chưởng, đặt dưới rốn, khi nâng lên đến ngang miệng thì mở ra và ngửa bàn tay lên. Chân ngôn là: "Tuất lộ đát ra táo khế". Còn trong hội Cúng dường thì hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có đàn không hầu.
Cứ theo Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn, thì nhờ sự gia hộ của bồ tát Kim cương ca mà hành giả có được âm thanh mầu nhiệm của Như lai, làm cho người nghe không nhàm chán.
Ngoài ra,
vị Bồ tát này là
từ trong đức

Đại nhật Như
lai lưu xuất ra,
đem lời ca
tiếng hát cúng
dường đức Vô
lượng thọ
Như lai là vị
Phật chủ về
Trí tuệ môn thuyết pháp.
[X. kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim
cương đính du già tam thập thất tôn xuất
sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG CÂU BỒ TÁT
Kim cương câu, Phạm: Vajràikuza#.
Tạng:Rdo-rje lcags-kyu.
Hán âm: Phạ nhật ra củ xả, Phược nhật
la củ xả.
Vị Bồ tát ngồi ở cửa Đông, lớp thứ nhất
của Mạn đồ la Kim cương giới. Là 1 trong 4
vị Nhiếp bồ tát thuộc 37 vị tôn của Kim
cương giới Mật giáo. Mật hiệu là Phổ tập
kim cương, Triệu tập kim cương, Câu dẫn
kim cương.
Vị tôn này dùng tâm bồ đề bền chắc,
mạnh mẽ cứu vớt và dẫn dắt chúng sinh ra
khỏi đường ác, giống như ngư phủ dùng lưỡi
câu để câu cá. Vị tôn này là từ môn hạ
chuyển của đức Đại nhật Như lai lưu xuất,
chủ về đức nhiếp thủ chúng sinh và triệu
tập tất cả Hiền Thánh giáng lâm đạo tràng.
Chủng tử là (ja#), nghĩa là các pháp nhân
duyên đều vô sinh.
Về hình Tam muội da và chân ngôn, thì
trong các hội đều khác nhau. Như trong hội
Thành thân, thì hình Tam muội da là lưỡi
câu kim cương, hình tượng là thân mầu đen,
tay trái nắm lại để ở chỗ thắt lưng, tay phải
cầm lưỡi câu.

Chân ngôn là:
"Án phạ nhật
ra củ xả
nhược". Trong
hội Tam muội
da, thì hình
Tam muội da
là hoa sen,
trên hoa có
lưỡi câu 3 chĩa.
Chân ngôn là:
KIM CƯƠNG CÂU BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Ca
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Câu
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2579
"A dạ hi nhược". Trong hội Vi tế, hình tượng là tay phải cầm lưỡi câu 3 chĩa, tay trái nắm lại, ngón trỏ duỗi ra và đặt ở cạnh sườn. Trong hội Cúng dường, thì hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có lưỡi câu 3 chĩa. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG CÂU NỮ BỒ TÁT
Kim cương câu nữ, Phạm: Vajràíkuzì.
Hán âm: Phạ nhật ra cú thi, Phược nhật la cú thi.
Tạng: Rdo-rje lcags-kyu-ma.
Vị Bồ tát ở ngôi thứ 2 phía trên hàng thứ nhất trong viện Kim cương thủ, trên Hiện đồ Mạn đà la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Triệu tập kim cương.
Vị tôn này dùng trí tuệ bát nhã để triệu tập chúng sinh, cho họ trí tuệ thù thắng, giống như ngư phủ dùng lưỡi câu để câu cá. Hình tượng vị tôn này thân mầu da người, cánh tay phải co lại bàn tay ngửa đặt ở ngang ngực gần sát nách, 5 đầu ngón hướng xuống dưới; ngón cái giang thẳng, ngón trỏ hơi xòe ra, tay trái cầm lưỡi câu 3 chĩa, đầu gối trái dựng đứng, mắt hướng về bên phải và nhìn xuống, ngồi trên hoa sen đỏ. Ấn tướng là ấn Đại câu triệu, nghĩa là 2 mu bàn tay đâu lại với nhau, 10 ngón tay đan nhau rồi nắm lại cho các ngón tay nắm trong 2 lòng bàn tay(nội phược), ngón trỏ của tay

phải dựng đứng,
rồi hơi co lại làm
thành hình cái
móc câu. Chủng
tử là (hùô),
(a#), hình Tam
muội da là móc câu 3 chĩa(có thuyết nói là
cây mâu 3 chĩa). Chân ngôn là: "Phẫn nộ qui
mệnh chiến noa ma ha lộ sái noa hàm".
Vị tôn này không thấy được ghi trong
phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1 và
trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy
truyền, mà chỉ thấy được ghi trong Huyền
pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự
nghi quĩ quyển trung. Đây có lẽ đã do người
đời sau căn cứ vào đoạn văn nói về quyến
thuộc của bồ tát Kim cương bát đỏa trong
phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật quyển
5, mà thêm vào.
KIM CƯƠNG CHÂM BỒ TÁT
Kim cương châm, Phạm: Vajra-sùci.
Hán âm: Phạ nhật ra tô chi.
Tạng:Rdo-rje-khab.
Cũng gọi Đại lực kim cương châm bồ tát.
Vị Bồ tát bày ở vị trí thứ 3 phía nam bên
ngoài viện Hư không tạng trên Hiện đồ Mạn
đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Châm, nghĩa là trí tuệ bén nhọn. Vị tôn
này có khả năng thấu suốt tất cả các pháp
bằng trí tuệ bén nhọn như kim cương, cho
nên gọi là Kim cương châm. Mật hiệu là Tinh
tiến kim cương, chủng tử là (hùô), hình
Tam muội da là chày 1 chĩa. Hình tượng vị
tôn này thân mầu da người, ngồi kết già trên
hoa sen trắng, bàn tay trái dựng thẳng, ngón
trỏ, ngón giữa và ngón áp út co lại cầm hoa
sen, trên hoa có cây
chày 1 chĩa dựng đứng;

bàn tay phải ngửa lên và
hướng về bên phải, các
ngón trỏ, ngón giữa và
ngón áp út hơi co lại.
Chân ngôn là: "Nam ma
tam mạn đa phạt chiết
la noản tát bà đạt ma nễ
phệ đạt nễ phạt chiết ra
tố chỉ phạ ra nêsa ha".
KIM CƯƠNG CHÂM BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Câu Nữ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Bồ Tát Kim Cương Châm
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2580
Phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1 và phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật quyển 5, cho vị tôn này là quyến thuộc của Kim cương tát đỏa thuộc viện Kim cương bộ, chứ không thuộc viện Hư không tạng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.6].
KIM CƯƠNG CHÂM LUẬN
Phạm:Vajrasùcì.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp xứng (Phạm:Dharmakìrti) soạn, ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung luận này, ngài Pháp xứng đã đứng trên lập trường Phật giáo để phê phán chế độ giai cấp của Ấn độ từ thời đại Phệ đà trở về sau và chủ trương mọi người đều bình đẳng. Trong luận có trích dẫn kinh điển của Bà la môn giáo để phản bác. Đây là 1 bộ luận ngắn gọn, lời văn rất sáng sủa và nguyên bản tiếng Phạm hiện vẫn còn. Năm 1829, nhà học giả Đông phương học người Anh là ông Hà cát lâm (B.H. Hodgson) đã xuất bản nguyên văn tiếng Phạm và bản dịch tiếng Anh. Ngoài ra, còn có bản dịch tiếng Đức, bản dịch tiếng Tây tạng.
Các bản dịch tiếng Hán và tiếng Tây tạng đều cho rằng luận này là do ngài Pháp xứng soạn, nhưng trong lời Tựa và lời Bạt bản tiếng Phạm đều bảo sách này là tác phẩm của ngài Mã minh (Phạm: Azvaghowa). [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục; Áo nghĩa toàn thư Q.8; S. Lévi: Journal Asiatique, 1908].

KIM CƯƠNG CHỬ
Phạm:Vajra.
Hán âm: Phạ nhật la, Phạt chiết ra, Bạt chiết la, Nga đam ra, Phạt xa la.
Chày kim cương. Vốn là loại vũ khí của Ấn độ đời xưa. Do tính chất cứng chắc của nó có thể đánh phá các loại vật chất khác, giống như kim cương, cho nên gọi là Kim cương chử.
Trong Mật giáo, Kim cương chử tượng trưng cho tâm bồ đề phá trừ phiền não, là vật mà chư tôn vị cầm ở tay hoặc là đạo cụ tu pháp. Các vị tôn thuộc Kim cương bộ trong Hải hội Mạn đồ la đều cầm Kim cương chử. Hành giả Chân ngôn cũng thường mang theo bên mình. Bởi vì Kim cương chử tượng trưng cho trí dụng kim cương của Như lai, có công năng phá trừ ma ngu si vọng tưởng bên trong và các ma chướng ngoại đạo bên ngoài.
Lúc ban đầu, đầu của Kim cương chử rất bén nhọn, nhưng khi được dùng làm pháp cụ thì hình dáng của nó đã thay đổi nhiều.
Về chất liệu có nhiều loại, như: bằng vàng, bạc, đồng, sắt, đá, gỗ chiên đàn, xương người, v.v...; về độ dài thì có các loại như: dài 8 ngón tay, 10 ngón, 12 ngón, 16 ngón, 20 ngón, v.v... Về hình dáng cũng có nhiều loại như: Chày 1 chĩa, 2 chĩa, 3 chĩa, 4 chĩa, 5 chĩa, 9 chĩa, chày kim cương yết ma hình người, chày hình tháp, hình báu, v.v... Trong đó, thường thấy nhất là các loại chày 1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa, lần lượt tượng trưng cho Nhất pháp giới, Tam mật tam thân,

Ngũ trí ngũ
Phật, v.v... Chày
1 chĩa, chày 3
chĩa, chày 5 chĩa,
chày báu và chày
hình tháp được
gọi chung là
“Ngũ chủng
chử”. Trong đó,
KIM CƯƠNG CHỬ
Tay Kim Cương Chử
Chày Chày Báu Kim Cương 5 chĩa

K
2581
chày 1 chĩa là hình thức xưa
nhất, mũi nhọn rất dài, là vật
cầm tay của Lực sĩ Kim cương
Mậttích.
Ngoài ra, tay Kim cương chử
trong 40 tay của bồ tát Thiên
thủ Quan âm và 1 trong 108
tay của bồ tát Kim cương tạng
vương cũng cầm chày 1 chĩa.
Trong 5 loại chày Kim cương
thì chày 1 chĩa tương ứng với
Liên hoa bộ, được đặt ở phía
tây Đại đàn, 1 chĩa tượng trưng cho Nhất
pháp giới. Chày 3 chĩa tương ứng với Yết
ma bộ, được đặt ở phía bắc Đại đàn. Thông
thường gọi "Phạ nhật ra" là chỉ cho chày 3
chĩa. Còn chày 5 chĩa cũng gọi là Ngũ trí
kim cương chử, Ngũ phong kim cương chử,
Ngũ phong quang minh, Ngũ cổ kim cương...
Năm chĩa biểu thị Ngũ trí Ngũ Phật, trong
đó, 1 chĩa tượng trưng cho Thực trí của Phật,
còn 4 chĩa kia thì tiêu biểu cho Quyền trí
của 4 vị Phật.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc);
kinh Đà la ni tập Q.2; Từ thị bồ tát lược tu
dũ nga niệm tụng pháp Q.hạ; kinh Kim
cương đính Q.2; Đà la ni môn chư bộ yếu
mục; Đại nhật kinh sớ Q.6].
KIM CƯƠNG CỬU DỤ
Kinh kim cương bát nhã ba la mật do
ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy,
dùng 9 hiện tượng ví dụ cho tất cả pháp
hữu vi để nói rõ sự vô thường, hư ảo của các
pháp. Đó là:
1. Tinh dụ(ví dụ như sao): Ban đêm các

vì sao sáng tỏ, nhưng ban ngày bị ánh sáng mặt trời lấn át nên đều ẩn mất; ví dụ chúng sinh hôn mê, chấp trước, cho sự thấy biết của mình là sáng suốt, nhưng nếu dùng chính trí soi rọi thì những thiên kiến kia đều bị tiêu diệt.
2. Ế dụ(ví dụ như mắt có màng): Khi mắt bị đau, có màng che mờ, thì thấy những hình ảnh hư huyễn như hoa đốm; ví dụ cho chúng sinh bị vô minh che lấp, chỉ thấy được những cảnh tượng hữu vi hư vọng.
3. Đăng dụ (ví dụ như đèn): Đèn nhờ dầu mà được đốt sáng không bao giờ tắt; ví dụ vọng thức của chúng sinh nương vào các cảnh giới tham ái nên đời đời sống chết không dứt.
4. Huyễn dụ(ví dụ như huyễn): Các việc huyễn hóa, chợt có chợt không, thể vốn chẳng thực, đó đều do sức chú thuật của huyễn sư(người làm trò ảo thuật) tạo ra; ví dụ cho núi, sông, đất đai ở thế gian đều là hư vọng huyễn hóa do sức hoặc nghiệp của chúng sinh giả hiện mà thôi.
5. Lộ dụ(ví dụ như sương móc): Những giọt sương móc đọng trên cây cỏ chẳng được bao lâu, lúc bị gió thổi thì chỉ trong nháy mắt là tan biến, rơi rụng hết; ví dụ thân giả tạm của chúng sinh, sống ở thế gian đã ngắn ngủi, nhưng bất cứ lúc nào bị ngọn gió vô thường ào đến thì vụt biến mất ngay.
6. Bào dụ(ví dụ như bọt nước): Bọt nước do giọt nước, nước và gió hòa hợp mà thành; ví dụ chúng sinh do 3 pháp căn, cảnh, thức hòa hợp nên có cảnh thụ dụng khổ vui.
7. Mộng dụ(ví như nằm mơ): Ngày theo các cảnh, đêm cảm thấy mộng, mộng do vọng tưởng mà sinh, vốn không có thực thể; ví dụ chúng sinh nghĩ về quá khứ tạo tác các

việc, cảnh tuy đã diệt, nhưng tưởng đến
liền sinh; tất cả pháp hữu vi cũng đều do
mộng tưởng mà thành, giống như cảnh
trong giấc mộng.
8. Điện dụ(ví dụ như ánh chớp): Ánh
sáng của tia chớp, biến diệt trong chốc lát,
ví dụ tất cả các pháp hiện tại, giống như ánh
chớp, biến diệt trong khoảnh khắc.
9. Vân dụ(ví dụ như mây): Mây hay làm
mưa, nhưng lại biến hiện vô thường, ví dụ
thức A lại da của chúng sinh hàm chứa các
KIM CƯƠNG CỬU DỤ
Chày Hình Tháp

K
2582
pháp, có năng lực nắm giữ các cảnh giới ở vị lai và biến hiện một cách vô định.
KIM CƯƠNG DẠ XOA MINH VƯƠNG
Kim cương dạ xoa, Phạm: Vajra-yakwa. Hán âm: Phạ nhật ra dược khất sái.
Cũng gọi: Kim cương diệm khẩu minh vương, Đại hắc minh vương, Kim cương đạm thực minh vương, Kim cương tận minh vương. Minh vương Kim cương dạ xoa, là giáo lệnh luân thân của đức Như lai Bất không thành tựu ở phương bắc. Một trong 5 vị Đại minh vương của Mật giáo. Vì vị Minh vương này có thể ăn thịt hết tất cả chúng sinh xấu ác nên gọi là Kim cương diệm khẩu, Kim cương tận; vì thân Ngài mầu đen nên gọi là Đại hắc.
Hình tượng vị tôn này thân mầu xanh thẫm, hiện tướng phẫn nộ, có 3 mặt, 6 tay, trên đầu có búi tóc hình bờm ngựa chúa. Mặt chính giữa có 5 mắt, 2 mặt 2 bên đều có 3 mắt, 3 mặt đều há to miệng. Tay thứ 1 bên phải cầm chày 5 chĩa, tay thứ 2 cầm mũi tên, tay thứ 3 cầm thanh kiếm; tay thứ 1 bên trái cầm linh(chuông nhỏ)5 chĩa, tay thứ 2 cầm cái cung, tay thứ 3 cầm bánh xe vàng. Chân phải đứng thẳng, chân trái dơ lên, dưới 2 chân đều giẫm trên hoa sen, toàn thân trang sắc bằng châu báu, lửa bốc cháy hừng hừng.
Mật hiệu là Đạm thực kim cương, Điều phục kim cương, Hộ pháp kim cương; chủng tử là (hùô), nghĩa

là khủng bố, hoặc là
(ha#) hoặc
(vaô); hình Tam
muội da là bánh xe
yết ma, biểu thị
nghĩa thành tựu sự
nghiệp, có thuyết cho rằng hình Tam muội
da là tấm thẻ bằng ngà(dùng làm hiệu lệnh),
chuông nhỏ, chày 5 chĩa, thanh kiếm, v.v...
Chân ngôn là "Án ma hạ dược khất xoa phạ
nhật ra sa đát phạ nhược hồng tông hộc bát
la phệ xả hồng".
Ngoài ra, theo Kim cương dược xoa sân
nộ vương tức tai đại uy thần nghiệm niệm
tụng nghi quĩ, thì vị tôn này là do bồ tát
Kim cương thủ hư không khố thị hiện. Còn
pháp tu thờ vị tôn này làm Bản tôn để tu,
gọi là Kim cương dạ xoa pháp.
[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la
mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ
Q.thượng; Lí thú thích Q.hạ; kinh Kim
cương đính du già trung lược xuất niệm tụng
Q.3; phẩm Đại kim cương diệm khẩu hàng
phục nhất thiết ma oán trong kinh Du già
du kì].
KIM CƯƠNG DANH
Tạng:Rdo-rje-mií.
Cũng gọi Kim cương danh hiệu, Kim
cương hiệu, Mật hiệu, Quán đính danh.
Chỉ cho danh hiệu về quả đức của Phật
và Bồ tát đã thành tựu thể kim cương bí
mật của thân.
Kinh Kim cương đính quyển 1 (Đại 18,
208 thượng), nói: "Tất cả các đức Như lai
đối với Đại bồ tát đã thành tựu hết thảy
nghĩa đều đặt tên là Kim cương, hiệu là Kim
cương giới". Trong Bí tạng kí có ghi danh
hiệu Kim cương của 37 vị tôn thuộc Kim

cương giới.
Ngoài ra, khi hành giả Chân ngôn vào
đạo tràng quán đính bái kiến Mạn đồ la,
nhận quán đính, thì thân của vị ấy liền thành
thân kim cương, cho nên cũng được nhận
danh hiệu Kim cương.
[X. kinh Bất không quyên sách thần biến
chân ngôn Q.28; kinh Kim cương đính du
già trung lược xuất niệm tụng Q.1].
KIM CƯƠNG DANH
Mình Vương Kim Cương Dạ Xoa

K
2583
KIM CƯƠNG DIÊN THIÊN
Kim cương diện, Phạm: Vajràíkuza#.
Cũng gọi Kim cương trư đầu thiên, Kim
cương trư diện thiên, Trư đầu thiên.
Vị tôn thuộc Thiên bộ, ngồi ở vị trí thứ
nhất, phía bắc, viện ngoài của Kim cương
bộ trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.
Là 1 trong 20 vị trời, chủng tử là (ku)
nghĩa là trí đại không bất sinh, hình Tam
muội da là móc câu 3 chĩa.
Hình tượng của vị
tôn này trong các hội
Mạn đồ la Kim cương
giới đều khác nhau.
Như trong hội Thành
thân, thì hình tượng vị
tôn này là thân mầu
đen(có thuyết nói là
mầu đỏ), thân người,
đầu lợn (heo), tay trái
nắm lại đặt ở chỗ thắt
lưng, tay phải cầm móc
câu 3 chĩa, ngồi trên tòa hình lá sen. Ấn khế
là tay phải nắm lại, ngón trỏ dựng đứng rồi
hơi co lại ở đầu ngón, làm dáng cái móc câu.
Chân ngôn là: "Án(oô) phạ nhật la củ xả
(vajràíkuza, móc câu kim cương) sa phạ
hạ (svàhà).
Vị tôn này tương đương với vị tôn Phạ
ra hạ (Phạm:Varàha) trong các vị trời ở
dưới nước nói trong kinh Đại giáo vương
quyển 10.
[X. Bí tạng kí, Kim cương giới thất tập Q.hạ;
Kim cương giới mạn đồ la sao Q.thượng].
KIM CƯƠNG DỤ ĐỊNH

Phạm: Vajropamà-samàdhi.
Cũng gọi Kim cương tam muội, Kim cương diệt định, Kim cương tâm, Đính tam muội.
Chỉ cho Thiền định bền chắc, sắc bén như kim cương, có năng lực phá trừ tất cả phiền não, cũng như kim cương có thể hủy hoại hết thảy vật chất khác.
Tức là Thiền định của hàng Tiểu thừa Thanh văn hoặc Đại thừa Bồ tát tu tập vào giai đoạn sắp hoàn tất việc đoạn trừ các phẩm phiền não cuối cùng, cũng là tâm sau rốt của người tu theo Tam thừa.
Tu tập định này có khả năng dứt trừ các phiền não cực nhỏ nhiệm, mà chứng ngộ quả vị cao tột, như hàng Thanh văn có thể đạt đến quả A la hán, Bồ tát thì chứng được quả Phật.
Thông thường, gọi các thứ bậc đoạn trừ phiền não là Vô gián đạo, mà gọi các vị từ đó chứng được chân lí là Giải thoát đạo; bởi thế, sinh khởi Kim cương dụ định tương đương với Vô gián đạo, từ đó mà được quả A la hán hoặc quả Phật thì tương đương với Giải thoát đạo. Cho nên, Vô gián đạo có khả năng sinh khởi Kim cương dụ định, cũng gọi là Kim cương vô gián đạo.
[X. luận Đại tì bà sa Q.28; luận Đại trí độ Q.47; luận Câu xá Q.24; luận Thành duy thức Q.10].
KIM CƯƠNG ĐĂNG BỒ TÁT
Kim cương đăng, Phạm: Vajràlokà.
Hán âm: Phạ nhật ra lộ kế, Phạ nhật ra lộ ca.
Tạng: Rdo-rje-snaí-ma.
Cũng gọi: Kim cương quang minh bồ tát, Kim cương trí đăng bồ tát, Đăng bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở góc tây bắc của Phương

đàn, viện ngoài, trên Mạn đồ la kim cương giới Mật giáo. Một trong 37 vị tôn của Kim cương giới, 1 trong 4 vị Bồ tát Ngoại cúng dường.
Vị Bồ tát này dùng ánh sáng của đèn trí tuệ soi khắp pháp giới, phá trừ vô minh tối tăm cho chúng sinh. Mật hiệu là Phổ chiếu Kim Cương Diện Thiên
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
KIM CƯƠNG ĐĂNG BỒ TÁT

K
2584
kim cương,
Trừ ám kim
cương; chủng
tử là (dì#),
nghĩa là tất cả
pháp không
thủ xả.
Hình Tam
muội da và
hình tượng
của vị tôn này
trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình Tam muội da là cây nến báu; hình tượng là hình Thiên nữ, thân mầu trắng, 2 tay cầm lò hương; ấn tướng là ấn Kim cương quyền, 2 ngón cái dựng đứng làm hình cây kim. Chân ngôn là: "Án phạ nhật la lộ kế nễ". Trong hội Tam muội da, thì hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có cây nến; ấn tướng là Ngoại phược quyền (2 tay chắp, 10 ngón đan xen kẽ nhau rồi nắm lại), 2 ngón cái dựng thẳng thành hình cây kim. Chân ngôn là "Tố đế nhạ ngật lí". Trong hội Vi tế, thì hình tượng vị tôn này ở tư thế đang quì, tay phải cầm hoa sen, trên hoa có cây nến...
Vị Bồ tát này là do Phật Vô lượng thọ ở phương Tây thị hiện ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Vì Phật Vô lượng thọ chủ về Trí tuệ môn, cho nên dùng đèn trí tuệ để cúng dường.
[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già lược thuật

tam thập thất tôn tâm yếu].
KIM CƯƠNG ĐIỀU PHỤC THIÊN
Kim cương điều phục, Phạm: Vajrajaya.
Hán âm: Phạ nhật la nhạ dã.
Tạng: Rdo-rje rnam-par rgyal-ba.
Cũng gọi: Tượng
đầu thiên, Bão đao tì
na dạ ca, Tượng đầu
đại tướng.
Vị tôn ngồi ở
chính giữa, phía bắc
của Kim cương bộ
ngoài thuộc Mạn đồ
la Kim cương giới Mật
giáo. Một trong 20 vị
trời thuộc Kim cương
giới, chủng tử là (ja).
Hình tượng của vị tôn này trong các hội
thuộc Kim cương giới có hơi khác nhau. Như
trong hội Thành thân, là đầu voi mình người,
ngồi trên lá sen, tay trái cầm gươm, tay phải
nắm lại đặt ở chỗ thắt lưng, hình Tam muội
da là hình thanh gươm hoặc là Hoan hỉ đoàn
(tên 1 loại bánh); ấn tướng là tay trái nắm lại
để ở cạnh sườn, tay phải kết ấn dao. Chân
ngôn là: "Án phạ nhật la nhạ dã sa phạ hạ".
Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân tì
na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quĩ,
thì Kim cương điều phục thiên là 1 trong
các Tì dạ ca ở 4 phương, cũng gọi là Kim sắc
già na bát để, tay trái cầm hạt ngọc lưu li
trắng, tay phải cầm gậy báu. Vị trời này tức
là trời Trì thắng, hiệu là Tối thắng kim cương,
1 trong các vị trời đi trên hư không nói trong
kinh Đại giáo vương quyển 10.
[X. Hiền kiếp thập lục tôn; Bí tạng kí].
KIM CƯƠNG ĐÍNH
Danh từ gọi chung các kinh, các Hội

thuộc Kim cương giới trong Mật giáo.
Kim cương có 2 nghĩa: Cứng chắc và sắc bén. Cứng chắc ví dụ cho lí thể của thực tướng bất tư nghị, thường trụ bất hoại; sắc bén ví dụ cho trí dụng của Như lai, có công năng phá trừ phiền não chướng ngại, chứng ngộ chân lí tột cùng. Đính có nghĩa tốt đẹp nhất, tôn quí nhất. Tức giáo nghĩa Kim cương

KIM CƯƠNG ĐÍNH

Bồ Tát Kim Cương Đăng
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Kim Cương Điều Phục Thiên
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2585
là tôn quí nhất trong pháp Đại thừa, cũng giống như phần đỉnh đầu của con người. Kim cương đính vốn ví dụ cho trí đức của Như lai, mà sự thuyết pháp trong 18 hội thuộc Kim cương giới là pháp môn mở bày trí tuệ của Phật, vì thế, trước tên gọi của các pháp hội và kinh điển thuộc Kim cương giới đều có kèm thêm danh từ Kim cương đính.
Ngoài ra, đứng về phương diện sâu xa mà nói, thì Kim cương đính cũng chỉ cho tâm thể bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh, thường còn không hư hoại, có khả năng thành tựu viên mãn các công đức. Tâm thể ấy là tối tôn, tối thắng, vô thượng.
[X. Kim cương đính kinh sớ (Tứ giác) Q.1].
KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ TRUNG LƯỢC XUẤT NIÊM TỤNG KINH
Gọi tắt: Lược xuất kinh, Lược xuất niệm tụng kinh.
Kinh, 4 quyển, do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 18.
Kinh này là phần tinh yếu được rút ra từ 10 vạn bài tụng của kinh Kim cương đính (bản đầy đủ), vì thế gọi là kinh Lược xuất. Kinh này cùng với kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương đều là những kinh điển trọng yếu của Mật giáo.
Nội dung kinh này nói về tư cách của người và đàn để truyền trao pháp Quán đính; chỉ rõ thời gian, nơi chỗ trì tụng chân ngôn và phép trì tụng, nhập định, v.v... Kế đến, nói về việc 37 vị tôn theo thứ tự sinh ra từ

tâm của tất cả Như lai. Nói sơ lược về pháp quán Ngũ tướng thành thân, pháp Quán đính, đồng thời, nói rõ về nghi thức vào đàn Quán đính và phép hộ ma Quán đính, v.v... [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].

KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ TRUNG PHÁT A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ TÂM LUẬN

Gọi tắt: Kim cương đính phát Bồ đề tâm luận, Phát bồ đề tâm luận, bồ đề tâm luận, Du già tổng trì giáo môn thuyết bồ đề tâm quán hành tu trì nghĩa.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Là bộ luận trọng yếu của Mật tông.

Nội dung luận này lập 3 môn: Hành nguyện, Thắng nghĩa và Tam ma địa để trình bày về hành tướng của tâm bồ đề. Trong đó, dùng Hành nguyện bồ đề tâm đem lại lợi ích yên vui cho tất cả chúng sinh hữu tình, dùng thắng nghĩa Bồ đề tâm quán xét tất cả pháp không tự tính; dùng Tam ma địa quan sát tướng trạng của "Hành", tức chỉ cho các pháp quán Nhật nguyệt luân và Ngũ tướng thành thân.

Phổ thông, mọi người đều cho rằng luận này do ngài Long thụ soạn, nhưng trong luận có nhiều chỗ trích dẫn kinh Đại nhật, Đại nhật kinh cúng dường pháp, Đại nhật kinh sớ, v.v... do đó ta có thể suy đoán là tác phẩm này được soạn vào thời ngài Nhất hạnh(Tổ sư của Mật tông)đời Đường trở về sau. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

KIM CƯƠNG ĐÍNH KINH

Bộ kinh nói về pháp môn Kim cương giới của Mật giáo. Kinh này cùng với kinh

Đại nhật được gọi chung là Nhị bộ kinh,
được thu vào Đại chính tạng tập 18.
Kinh này có 2 loại: Loại đầy đủ và loại
tóm lược, hiện chỉ còn loại tóm lược và có 3
bản dịch khác nhau:
1. Kim cương đính nhất thiết Như lai
chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại
KIM CƯƠNG ĐÍNH KINH

K
2586
giáo vương kinh 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, là bản được lưu truyền rất rộng.
2. Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng kinh, cũng gọi Lược xuất kinh, 4 quyển, do ngài Kim cương trí dịch xong vào năm Khai nguyên 11 (723) đời Đường. Do đó, ta có thể suy đoán là nguyên bản đã được soạn vào cuối thế kỉ VII ở Nam Ấn độ.
3. Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội giáo vương kinh, 30 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống.
Nội dung các bản kinh này trình bày về những nghi quĩ tu hành rất đặc biệt và bí mật của Mật giáo, khiến cho hành giả có thể mau chóng chứng nhập cảnh giới Phật, Bồ tát. Bản tiếng Phạm hiện nay không còn.
Kinh Kim cương đính được nói trong 18 hội ở 14 chỗ. Sau, bồ tát Long thụ mở tháp sắt ở miền Nam Thiên trúc, được ngài Kim cương tát đỏa trao cho 10 vạn bài tụng của kinh này, rồi truyền lại cho ngài Long trí, Kim cương trí. Nhưng ngài Kim cương trí trên đường đáp thuyền đi Trung quốc gặp gió bão, nên phần lớn kinh điển đã bị trôi mất, phần còn lại được phiên dịch và lưu bố hiện nay chỉ là một phần nhỏ trong đó mà thôi.
Tương truyền, kinh Kim cương đính có 4 loại:
1. Bản pháp nhĩ hằng thuyết.
2. Bản an trí trong tháp.
3. Quảng bản (bản đầy đủ) 10 vạn bài

tụng.
4. Lược bản (bản rút bớt) 4 nghìn bài tụng, tức phẩm Tứ đại thuộc hội đầu trong 18 hội.
[X. Kim cương đính du già thập bát hội chỉ qui; Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng].

KIM CƯƠNG ĐÍNH LIÊN HOA BỘ TÂM NIỆM TỤNG NGHI QUĨ

Cũng gọi Kim cương giới nghi quĩ, Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ, Liên hoa bộ tâm nghi quĩ, Liên hoa bộ tâm quĩ, Liên hoa bộ nghi quĩ.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Bất không phiên dịch vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 18.
Nội dung nói về nghi thức niệm tụng, cúng dường các vị tôn trong Mạn đồ la Kim cương giới; theo thứ tự nói rõ ấn khế, chân ngôn của các vị tôn trong hội Thành thân, hội Yết ma, hội Tam muội da, hội cúng dường, v.v... Xưa nay, phần nhiều phối hợp nghi quĩ này với Mạn đồ la của 6 hội trong phẩm đầu kinh Kim cương đính(bản đầy đủ). Ngoài ra, kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương, 2 quyển, do ngài Bất không dịch, là cùng bản tiếng Phạm với nghi quĩ này.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

KIM CƯƠNG ĐÍNH NHẤT THIẾT NHƯ LAI CHÂN THỰC NHIẾP ĐẠI THỪA HIỆN CHỨNG ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH

Cũng gọi: Kim cương đính du già chân thực đại giáo vương kinh, Kim cương đính đại giáo vương kinh, Kim cương đính kinh,

Tam quyển bản đại giáo vương kinh, Giáo
vương kinh, Nhiếp Đại thừa hiện chứng
kinh.
Kinh, 3 quyển, do ngài Bất không dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 18. Một trong 5 bộ kinh bí mật.
Đây là kinh biệt dịch nói về Đại mạn đồ
la thứ nhất trong 6 Mạn đồ la của hội đầu
KIM CƯƠNG ĐÍNH LIÊN HOA BỘ TÂM NIÊM TỤNG NGHI QUĨ

K
2587
trong 18 hội thuộc kinh Kim cương đính 10 vạn bài tụng (bản đầy đủ), là Thánh điển căn bản của Mật tông. Thông thường, khi nói tắt "Kim cương đính kinh" tức là chỉ cho kinh này.
Nội dung kinh này nói sơ lược về việc đức Như lai vào chính định Kim cương trong Kim cương giới, việc xuất sinh 37 vị tôn thuộc Kim cương giới, lễ tán Như lai, nghi thức và pháp tắc kiến lập Đại mạn đồ la Kim cương giới, phép hướng dẫn đệ tử vào Mạn đồ la và nói về Yết ma mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, v.v.....
Ngoài ra, cùng tên với kinh này còn có bản 2 quyển, cũng do ngài Bất không dịch, là cùng bản tiếng Phạm với Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ. Lại nữa, kinh Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội đại giáo vương, 30 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống, thì là toàn bộ của hội đầu trong 18 hội kinh Kim cương đính (bản đầy đủ), cũng gọi Tống dịch giáo vương kinh, Tam thập quyển đại giáo vương kinh, Đại giáo vương kinh.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].
KIM CƯƠNG ĐỒ HƯƠNG BỒ TÁT
Kim cương đồ hương, Phạm: Vajragandhà. Hán âm: Phạ nhật ra kiện đà, Phược nhật ra nghiễn đề.
Tạng:Rdo-rje-dri.
Vị Bồ tát ngồi ở góc đông bắc Phương đàn viện Ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 vị bồ tát Ngoại

cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thanh lương kim cương, Thắng tịnh kim cương, chủng tử là (ga#), nghĩa là không tạo tác.
Hình tượng và hình Tam muội da của vị tôn này trong các hội đều khác nhau.
Như trong hội Thành thân, hình tượng vị tôn này là Thiên nữ, thân mầu xanh, tay trái cầm hộp hương xoa, tay phải ở trong tư thế đang xoa hương; hình Tam muội da là hộp hương xoa ở trên hoa sen; ấn tướng là 2 tay đều nắm lại rồi mở ra và dùng bàn tay xoa hương vào ngực. Chân ngôn là "Án phạ nhật ra nghiễn đế ngược". Trong hội Vi tế, thì tay phải vị tôn này nắm lại, tay trái cầm hộp hương xoa. Trong hội Cúng dường, thì 2 tay cầm hoa sen, trên hoa đặt hộp hương xoa. Chân ngôn là: "Án tát phạ đát tha nga đa nghiễn đà bố nhạ dương già tam mẫu nại ra tát phát ra noa tam ma duệ hồng".
Vị Bồ tát này do Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc thị hiện ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Bất không thành tựu Như lai tức là Phật Thích ca, vì làm lợi ích chúng sinh mà xuất hiện ở cõi nhơ nhớp vẩn đục, nên dùng hương xoa để cúng dường.
[X. kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực

Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất
tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG ĐỒNG TỬ
Phạm: Kani-krodha.
Cũng gọi: Kim cương nhi.
Vị tôn ngồi ở vị trí thứ 5, hàng thứ 3
phía trên, thuộc viện Kim cương bộ trong
Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu
KIM CƯƠNG ĐỒNG TỬ
Bồ Tát Kim Cương Đồ Hương
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2588
là Sự nghiệp kim
cương. Có thuyết
nói vị tôn này là hóa
thân của Phật A di
đà, hoặc cho là đồng
thể với Minh vương
Ô sô sa ma.
Hình tượng vị
tôn này thân mầu
da người, hiện
tướng phẫn nộ,
chân trái giơ cao, 2 tay giang rộng, tay trái
cầm chày Kim cương, tay phải kết ấn Thí vô
úy(ban cho sự can đảm)hướng xuống phía
dưới, chân phải đạp lên hoa sen, đầu có vòng
ánh sáng, tóc dựng lên tua tủa trông như
ngọn lửa bốc cháy. Chủng tử là (hùô),
hình Tam muội da là chày 3 chĩa hoặc chày
1 chĩa. Chân ngôn là: "Hồng phạ nhật la
câu ma la ca ni độ ni hồng hồng phấn tra".
Trong các Nghi quĩ, hình tượng vị tôn này
có nhiều loại: Thân mầu vàng thì gọi là
Hoàng đồng tử, thân mầu xanh thì gọi là
Thanh đồng tử…. Ngoài ra, vị tôn này còn có
hình tượng đang từ trong biển cả vọt lên,
thân mầu phệ lưu li, có 6 tay 3 mắt, đầu đội
mũ báu, chân trái đạp hoa sen trên núi báu,
chân phải chìm dưới mặt biển, hình tượng
này được gọi là Thanh đồng tử, nhưng không
thấy ghi trong
kinh Đại nhật
và các nghi quĩ
của Thai tạng
giới.
Trong kinh

Thánh ca ni
phẫn nộ Kim
cương đồng tử
bồ tát thành
tựu nghi quĩ
quyển thượng
có nói, đồng tử
Kim cương là
hóa thân của Kim cương tát đỏa, có lẽ căn
cứ vào thuyết đó mà các vị A xà lê đời sau
đã thêm đồng tử này vào Mạn đồ la của
Kim cương tát đỏa.
Nếu thờ vị tôn này làm bản tôn mà tu
các pháp Tức tai; Điều phục v.v..... thì gọi là
pháp Kim cương đồng tử. Tu theo pháp này
thì được các công đức như: Lợi ích trong đời
mạt pháp, hiện tướng tất địa, hiện thân Kim
cương nhi, thấy chư Phật, được của báu,
không còn sợ hãi, được ghi nhớ lâu không
quên v.v.....
[X. kinh Thánh ca ni phẫn nộ Kim cương
đồng tử bồ tát thành tựu nghi quĩ Q.trung;
kinh Kim cương đồng tử trì niệm; Vô lượng
thọ Phật hóa thân đại phẫn tấn câu ma la
kim cương niệm tụng du già nghi quĩ pháp].
KIM CƯƠNG GIỚI
Phạm:Vajra-dhàtu
Hán âm: Phạ nhật ra đà đô.
Tạng:Rdo-rje-dhyiís.
Đối lại: Thai tạng giới.
Gọi tắt: Kim giới.
Theo quan điểm của Mật giáo, hết thảy
muôn vật trong vũ trụ đều do đức Đại nhật
Như lai hiển hiện, trong đó, phần biểu hiện
về mặt trí đức của Ngài gọi là Kim cương
giới, còn phần biểu hiện về mặt lí tính của
Ngài thì gọi là Thai tạng giới. Đây là hai bộ
căn bản của Mật giáo.

Trí đức nội chứng của Như lai, thể rất
bền chắc, không bị phiền não làm hoen ố,
phá hoại, giống như kim cương cứng chắc,
không bị các vật khác làm hư nát, vì thế,
Kim cương giới có đủ các nghĩa: Trí, quả,
thủy giác, tự chứng, v.v..... Trái lại, lí tính của
Như lai tồn tại ở trong tất cả, do đại bi nuôi
đỡ, giống như thai nhi trong bụng mẹ hoặc
như một hột sen ẩn chứa trong hoa sen, cho
nên ví như Thai tạng; do đó, Thai tạng giới
bao hàm các nghĩa: Lí, nhân, bản giác, hóa
KIM CƯƠNG GIỚI
Đồng Tử Kim Cương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Đồng Tử Kim Cương (Thanh Đồng Tử)

K
2589
tha, v.v..... Nếu phối hợp Kim cương giới với 5 trí thì chia làm 5 bộ là: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ; nếu phối hợp Thai tạng giới với 3 đức: Đại định, đại bi, đại trí, thì chia làm 3 bộ là: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ.
Theo kinh Kim cương đính, nếu Kim cương giới được biểu hiện bằng tranh vẽ, thì gọi là Mạn đồ la Kim cương giới. Còn theo kinh Đại nhật, nếu Thai tạng giới được biểu hiện bằng tranh vẽ, thì gọi là Mạn đồ la Thai tạng giới. Kim cương giới và Thai tạng giới gọi chung là Chân Ngôn lưỡng bộ hoặc là Kim Thai lưỡng bộ, là 2 mặt căn bản nhất của Mật giáo. Nếu 2 bộ được xem như là đối lập nhau, thì gọi là Lưỡng bộ tương đối; còn nếu được xem là 1 thể thì gọi là Lưỡng bộ bất nhị. Về vấn đề này, Đông Mật của Nhật bản chủ trương 2 bộ vốn bất nhị, cho nên không lập riêng "pháp bất nhị", nhưng Thai Mật thì lập riêng "pháp bất nhị" gọi là pháp Tô tất địa.
Ngoài ra, trong 2 pháp sắc, tâm thì Kim cương giới thuộc tâm pháp; trong 6 đại đất, nước, lửa, gió, không, thức thì Kim cương giới thuộc thức đại. Ấn khế chung của Kim cương giới là ấn Ngũ cổ chử (ấn chày 5 chĩa). Về phổ hệ truyền thừa của Kim cương giới, thì bắt đầu từ đức Đại nhật Như lai, rồi lần lượt đến các ngài: Kim cương tát đỏa, Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không v.v.....
[X. kinh Kim cương đính Q.1; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.7; luận Thập trụ tâm Q.10]. (xt. Mạn Đồ La).

KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA
Phạm: Vajra-dhàtu-maịđala
Cũng gọi: Tây mạn đồ la, Quả mạn đồ la, Nguyệt luân mạn đồ la.
Một trong 2 bộ Mạn đồ la của Mật giáo, nền tảng là kinh Kim cương đính.
Hiện đồ Mạn đồ la Kim cương giới gồm 9 hội Mạn đồ la cấu tạo thành, vì thế còn được gọi là Cửu hội mạn đồ là, Kim cương cửu hội, Kim cương giới cửu hội mạn đồ la. Trong 9 hội, thì 7 hội trước là phẩm Kim cương giới, trong đó 6 hội đầu là Luân thân tự tính của đức Đại nhật Như lai, hội thứ 7 là Luân thân chính pháp của Ngài; hội thứ 8 và thứ 9 thuộc phẩm Hàng tam thế, đều biểu thị Luân thân giáo lệnh của đức Đại nhật Như lai. Cả 9 hội trên đây, gọi chung là Mạn đồ la Kim cương giới. Bức vẽ của Mạn đồ la này lấy phía trên làm phương Tây, 2 chiều ngang và dọc đều chia làm 3 phần, tổng cộng có 9 ô tức thành 9 hội. Trong hình vẽ này, nếu căn cứ vào ý nghĩa Hạ chuyển môn(môn hướng xuống) "Từ quả hướng xuống nhân", thì hội thứ nhất ở chính giữa là hội Thành thân, từ đó, theo thứ tự hướng xuống đi theo phía bên trái như sau:
1. Hội Thành thân, cũng gọi là Yết ma: Đại mạn đồ la trong 4 loại mạn đồ la. Hội này dùng 5 cái vòng tròn, bày xếp theo hình chữ..., trong mỗi vòng tròn vẽ 1 đức Phật; vòng ở chính giữa là đức Đại nhật Như lai, chung quanh Ngài là 4 vị bồ tát Ba la mật; ở 4 phương đều có nguyệt luân(vòng mặt trăng), trong mỗi nguyệt luân vẽ 1 vị Phật, mỗi vị Phật có 4 Bồ tát thân cận, tổng cộng có 16 Bồ tát; ngoài ra, còn có 4 bồ tát Nội cúng dường, 4 bồ tát Ngoại cúng dường, 4 vị Nhiếp bồ tát, các vị trời hộ trì Mật giáo và 1.000

đức Phật ở kiếp Hiền v.v..... tổng cộng có 161 vị tôn vây chung quanh đức Đại nhật Như lai. Hình vẽ của hội Thành thân này được biểu thị cho thực tướng của quả Phật.

2. Hội Tam muội da, cũng gọi họi Yết ma: Tam muội da mạn đồ la trong 4 loại Mạn đồ la. Là hình thức các vị tôn dùng như vật cầm tay, ấn khế, v.v... để tượng trưng cho bản thệ của các Ngài; chẳng hạn tháp Đa bảo tượng trưng cho thân Tam muội da của đức Đại nhật Như lai, cây chày kim

KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA

K
2590
cương 5 chĩa được đặt ngang dưới thân tháp, là hình Tam muội da biểu thị cho 5 trí hiển hiện. Hình Tam muội da của 4 vị Phật ở 4 phương theo thứ tự là: Phật A súc phương Đông là chày kim cương dựng đứng, Phật Bảo sinh phương Nam là bảo châu, Phật A di đà phương Tây là hoa sen, Phật Bất không thành tựu phương Bắc là Yết ma. Còn các vị Bồ Tát cũng đều dùng hình Tam muội da để tượng trưng bản thệ của các Ngài. Hội Tam muội da có tất cả 73 vị tôn mà vị trí được sắp xếp đại khái cũng giống như hội Thành thân.

3. Hội Vi tế, cũng gọi hội Yết ma, hội Kim cương vi tế: Pháp mạn đồ la trong 4 loại mạn đồ la. Tức thân Tam muội da của chư tôn đều hòa nhập vào nhau để hiển bày nghĩa "Đức tính của một vị tôn có đầy đủ đức tính của các vị tôn", cho nên Mạn đồ la này biểu thị chư tôn đều có đầy đủ trí dụng vi tế của 5 trí. Hội này tổng cộng có 73 vị tôn.

4. Hội Cúng dường, cũng gọi hội Đại cúng dường. Là Yết ma mạn đồ la trong 4 loại mạn đồ la. Hội này trình bày nghi thức chư tôn cúng dường lẫn nhau, cho nên, ngoại trừ 5 đức Phật, còn có các vị Bồ tát khác đều nắm tay trái, tay phải cầm hoa sen, trên hoa đặt hình Tam muội da. Hội này cũng có tất cả 73 vị tôn.

5. Hội Tứ ấn: Biểu thị nghĩa "Tứ mạn bất li", tức hội này bao quát tất cả 4 loại mạn đồ la. Hình vẽ là: Đức Đại nhật Như lai ở chính giữa, 4 phương vẽ 4 vị: Kim cương tát đỏa, Quan âm, Hư không tạng và Tỳ thủ

yết ma; ở 4 góc của 4 vòng tròn lớn vẽ hình Tam muội da(chày 5 chĩa, bảo châu, hoa sen, yết ma) của 4 bồ tát Ba la mật và hình Tam muội da(chày 3 chĩa, tràng hoa, đàn không hầu, yết ma) của 4 Bồ tát: Kim cương hí, Kim cương man, Kim cương ca, Kim cương vũ. Đức Đại nhật Như lai trong bức vẽ tượng trưng cho chỗ nương tựa của 4 loại mạn đồ la, còn 4 bồ tát Ba la mật thì theo thứ tự tượng trưng cho 4 loại mạn đồ la. Hội này tổng cộng có 13 vị tôn.

6. Hội Nhất ấn: biểu thị nghĩa chư tôn của 4 loại mạn đồ la đều qui về tính hải bất nhị. Hình vẽ chỉ đơn thuần biểu hiện có 1 vị tôn: Đức Đại nhật Như lai, đặc biệt được dùng trong phép tu Đại nhật. Đại nhật Như lai an tọa trong Đại nguyệt luân ở giữa bức vẽ, đầu đội mũ báu Ngũ Phật, mình mặc áo trời mầu trắng, trụ trong ấn Trí quyền, tượng trưng nghĩa Pháp thân duy nhất đầy đủ 5 trí.

7. Hội Lí thú, cũng gọi hội Tát đỏa, hội Phổ hiền. Hội này biểu thị nghĩa Đại nhật Như lai hiện thân Kim cương tát đỏa đem chính pháp giáo hóa chúng sinh. Trong bức vẽ, Kim cương tát đỏa đầu đội mũ báu Ngũ trí ngồi ở chính giữa, 4 phương là 4 vị Kim cương: Dục, Xúc, Ái, Mạn và ở 4 góc là 4 vị Kim cương nữ: Ý sinh, Kế lí cát la, Ái lạc và Ý khí. Viện Ngoài thì vẽ 4 vị Nhiếp bồ tát và 4 vị bồ tát Nội cúng dường là: Kim cương hí, Kim cương man, Kim cương ca và Kim cương vũ. Nhưng vị trí của các bồ tát Nội cúng dường, Ngoại cúng dường của hội này đặc biệt khác với các hội khác, đó là biểu thị nghĩa Nội, Ngoại dung hợp, không ngăn ngại. Hội này có tất cả 17 vị tôn.

8. Hội Hàng tam thế yết ma, gọi tắt là

hội Hàng tam thế: Biểu thị nghĩa Đại nhật
Như lai hiện thân giận dữ để hàng phục
những chúng sinh ương ngạnh khó dạy.
Trong bức vẽ, đức Đại nhật Như lai an trú
trong ấn Trí quyền, ngự ở chính giữa, hiện
tướng hàng phục 4 loài ma(Ngũ ấm ma, Phiền
não ma, Tử ma, Thiên ma). Bốn phương là 4
vị Phật và 16 vị Bồ tát cũng đều nắm tay và
hiện tướng giận dữ, nhất là Kim cương tát
đỏa thị hiện thân hình đặc biệt khác lạ, đó
là tướng Minh vương phẫn nộ hàng tam thế
với 3 mặt 8 tay. Ở 4 góc của Kim cương bộ
ngoài, vẽ 4 vị Đại minh vương: Kim cương
KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA

K
2591
dược xoa, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Bất động, hoặc vẽ hình tướng 4 bà vợ của 4 vị Đại minh vương là; Sắc, Thanh, Hương, Vị. Hội này tổng cộng có 77 vị tôn.
9. Hội Hàng tam thế tam muội da: Biểu thị nghĩa bản thệ của đức Đại nhật Như lai là hàng phục trời Đại tự tại. Cách bài trí chư tôn trong hội này hoàn toàn giống với hội Hàng tam thế ở trên, chỉ có vị trí của hình Tam muội da là khác nhau mà thôi. Bởi vì hội Hàng tam thế thì biểu hiện thân tướng đầy đủ sự nghiệp của chư tôn, mà hội này thì biểu hiện đức nội chứng của chư tôn. Trong bức vẽ, hình Tam muội da của Kim cương tát đỏa là bánh xe có 8 găm(nan hoa), là một khí cụ dùng để phá dẹp, tượng
KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA
Mạn Đồ La Kim Cương Giới

K
2592
trưng cho tâm bồ đề thanh tịnh kiên cố sẵn có của chúng sinh. Còn trời Đại tự tại trong bức vẽ thì tượng trưng cho căn bản vô minh, bởi thế, hội này biểu hiện uy nghi dùng ánh sáng của trí tuệ thanh tịnh xua tan bóng tối vô minh ô nhiễm trong nội tâm của hành giả.
Nếu nói theo môn thượng chuyển "Từ nhân hướng tới quả", thì ý nghĩa của các hội là biểu thị thứ tự tu hành của Bồ tát hoặc của hành giả Chân ngôn, tức là thứ tự đoạn trừ hoặc chướng và khai phát tâm địa như sau:
1. Hội thứ nhất, đảo ngược thứ tự mà chỉ cho hội Hàng tam thế tam muội da, tức là Minh vương Hàng tam thế tự hiện hình Tam muội da, hàng phục 3 độc tham, sân, si để dẹp trừ chướng nạn gây trở ngại cho việc hành đạo.
2. Do hình Tam muội da biến làm thân Yết ma, hiện tướng đại phẫn nộ, chân trái đạp lên trời Đại tự tại, tượng trưng đoạn trừ phiền não chướng; chân phải đạp lên Ô ma (vợ của trời Đại tự tại), tượng trưng đoạn trừ sở tri chướng. Đây tức là hội Hàng tam thế yết ma.
3. Hai hội trước đã trừ 3 độc, 2 chướng, mà ngộ được lí thú Bát nhã. Như vậy, tất cả 17 vị tôn bao gồm Dục, Xúc, Ái, Mạn, v.v... tượng trưng cho tâm trong, cảnh ngoài đều thị hiện cái thể của Bát nhã ngay từ ban đầu vốn chẳng sinh. Đây tức là hội Lí thú.
4. Khi pháp quán Ngũ tướng thành thân được thành tựu, thì tự thân hành giả tức là thể của bản thôn Đại nhật Như lai, thu nhiếp

tất cả chư tôn vào 1 thể duy nhất. Đây tức là hội Nhất ấn.
5. Hành giả phải được sự gia hộ của 4 vị Phật, thì mới có thể quyết định thành Phật, lúc ấy, 4 vị Phật hiện ra trước, vây quanh Đại nhật Như lai. Đây tức là hội Tứ ấn.
6. Các vị tôn đều dâng mũ báu, tràng hoa, v.v... cúng dường đức Đại nhật Như lai để biểu hiện nghi thức cúng dường chư Phật. Đây tức là hội Cúng dường.
7. Do chư tôn hiển hiện Tha thụ dụng thân mà có Hiện trí thân, Kiến trí thân, Tứ minh, v.v... để hiển bày tướng vào khắp trong Thiền định kim cương vi tế. Đây tức là hội Vi tế.
8. Trong Đạo tràng quán, kết ấn Như lai quyền, từ văn tự chủng tử mà chuyển biến thành hình Tam muội da. Đây tức là hội Tam muội da.
9. Lại từ hình Tam muội da chuyển biến mà thành thân yết ma của Tì lô giá na Như lai. Đây tức là hội Yết ma.
Toàn thể 9 bộ tổng cộng có 1461 vị tôn, gồm 136 vị Phật, 297 vị Bồ tát, 4 vị tôn hiện thân giận dữ, 4 vị thần Chấp kim cương và 120 vị tôn thuộc Kim cương bộ ngoài.
Ngoài thứ tự của các hội được sắp xếp như trên ra, còn có nhiều thuyết khác, trong đó có thuyết Mạn đồ la biểu thị "Tự chứng hóa tha chiết phục nhiếp thụ bất nhị" được sắp xếp theo thứ tự như sau: Thứ nhất hội Tát đỏa(hội Lí thú), thứ hai hội Hàng tam thế, thứ ba hội Hàng tam thế tam muội da, thứ tư hội Tứ ấn, thứ năm hội Cúng dường, thứ sáu hội Yết ma(hội Vi tế), thứ bảy hội Nhất ấn, thứ tám hội Thành thân(hội Yết ma), thứ chín hội Tam muội da. Thứ tự này biểu thị ý nghĩa từ tự chứng đi đến hoá tha,

rồi từ hoá tha trở về tự chứng.
[X. phẩm Đại quán đính mạn đồ la trong Tôn thắng Phật đính tu du già pháp nghi quĩ Q.hạ; Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới chư tôn tiện lãm Q.1; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.7, Q.5].

KIM CƯƠNG GIỚI TAM THẬP THẤT TÔN

Cũng gọi: Tháp trung tam thập thất tôn.
Ba mươi bảy vị tôn được bày xếp trong hội Thành thân, thuộc Mạn đồ la Kim cương

KIM CƯƠNG GIỚI TAM THẬP THẤT TÔN

K
2593
giới của Mật giáo. Đó là:
1. Năm đức Phật: Đại nhật Như lai, A súc Như lai, Bảo sinh Như lai, Vô lượng thọ Như lai, Bất không thành tựu Như lai.
2. Bốn vị bồ tát Ba la mật: Tức 4 vị thân cận đức Đại nhật Như lai, từ Đại nhật Như lai sinh ra, biểu thị đức Định của 4 đức Phật, đó là: Bồ tát Kim cương ba la mật, bồ tát Bảo ba la mật, bồ tát Pháp ba la mật và bồ tát Yết ma ba la mật. Bốn vị Bồ tát này theo thứ tự là mẹ sinh ra và nuôi nấng 4 đức Phật: A súc, Bảo sinh, Vô lượng thọ và Bất không thành tựu.
3. Mười sáu vị Đại bồ tát:
- Bốn vị thân cận A súc Như lai: Kim cương tát đỏa, bồ tát kim cương Vương, bồ tát kim cương Ái và bồ tát kim cương Hỷ.
- Bốn vị thân cận Bảo sinh Như lai: Bồ tát kim cương Bảo, bồ tát kim cương Quang, bồ tát kim cương Chàng và bồ tát kim cương Tiếu.
- Bốn vị thân cận Vô lượng thọ Như lai: Bồ tát kim cương Pháp, bồ tát kim cương Lợi, bồ tát kim cương Nhân, bồ tát kim cương Ngữ.
- Bốn vị thân cận Bất không thành tựu Như lai: Bồ tát kim cương Nghiệp, bồ tát kim cương Hộ, bồ tát kim cương Nha, bồ tát kim cương Quyền.
4. Tám vị bồ tát Cúng dường, chia ra Nội và Ngoại:
- Bốn vị Nội cúng dường: Bồ tát kim cương Hi, bồ tát kim cương Man, bồ tát kim cương Ca và bồ tát kim cương Vũ. Bốn vị Bồ tát này do đức Đại nhật Như lai sinh ra

để cúng dường 4 vị Phật.
- Bốn vị Ngoại cúng dường: Bồ tát kim cương Hương, bồ tát kim cương Hoa, bồ tát kim cương Đăng và bồ tát kim cương Đồ hương. Bốn vị Bồ tát này do 4 vị Phật sinh ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai.
5. Bốn vị Nhiếp bồ tát: Bồ tát kim cương Câu, bồ tát kim cương Sách, bồ tát kim cương Tỏa và bồ tát kim cương Linh. Bốn vị Bồ tát này từ trong tâm đức Đại nhật Như lai lưu xuất, có nhiệm vụ nhiếp hóa dẫn dắt tất cả chúng sinh vào Mạn đồ la, biểu thị đức hóa tha, trao cho pháp quả địa (quả vị).
Về vấn đề xuất sinh của 37 vị tôn, thì theo Lí thú thích và Bí tạng kí, như đã nói ở trên, cho rằng từ Đại nhật Như lai sinh ra 4 bồ tát Ba la mật, từ 4 bồ tát Ba la mật sinh ra 4 vị Phật. Tuy nhiên, còn có các thuyết khác, như kinh Kim cương đính, Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa và luận Bồ đề tâm, v.v... thì cho rằng từ Đại nhật Như lai sinh ra 4 vị Phật, rồi từ 4 vị Phật sinh ra 4 bồ tát Ba la mật. Còn Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn thì cho rằng 36 vị tôn đều do Đại nhật Như lai sinh ra. Lại theo Bí tạng kí thì 4 bồ tát Nội cúng dường là do 4 vị Phật sinh ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai, còn 4 bồ tát Ngoại cúng dường thì do đức Đại nhật Như lai sinh ra để cúng dường 4 vị Phật. Ngoài ra, 16 vị Đại bồ tát chủ về Tuệ đức, nên gọi là Tuệ môn thập lục tôn; còn 4 bồ tát Ba la mật, 8 bồ tát Cúng dường và 4 Nhiếp bồ tát thì chủ về Định đức, nên gọi là Định môn thập lục tôn.
[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.7; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ;

kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng; kinh Du già du kì; Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Kim cương đính liên hoa bộ tâm lược thuật nghi quĩ; Kim cương đính đại giáo vương kinh sớ Q.1].

KIM CƯƠNG HI BỒ TÁT

Kim cương hi, Phạm:Vajra-làsì, Vajralàzye. Hán âm: Phạ nhật ra la tây.

KIM CƯƠNG HI BỒ TÁT

K
2594
Tạng: Rdo-rje- #dsin-ma.
Cũng gọi Kim cương hi hí đại thiên nữ.
Vị Bồ tát ngồi ở góc đông nam trong
nguyệt luân trung ương. Một trong 4 bồ tát
Nội cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim
cương giới Mật giáo. Mật hiệu la Phổ kính
kim cương.
Chủng tử,
hình tượng
của vị tôn này
trong các hội
đều khác
nhau. Như
trong hội
Thành thân
thì chủng tử
là (ha#),
nghĩa là các
pháp lìa nhân quả; hình Tam muội da là
lưỡi câu 3 chĩa cong về phía trái; hình tượng
là Thiên nữ, thân mầu đen, 2 tay đều nắm
lại và để ở 2 bên cạnh sườn, đầu hơi cúi và
hơi hướng về bên trái. Chân ngôn là: "Án
phạ nhật ra la tế hộ". Trong hội Tam muội
da, chủng tử là (ti), nghĩa là tam muội đại
lạc như như bình đẳng; hình Tam muội da
là chày kim cương dựng đứng trên hoa sen;
ấn tướng là Ngoại phược quyền(10 ngón tay
đan nhau rồi nắm lại ở bên ngoài), 2 ngón cái
dựng thẳng. Chân ngôn là: "Ma ha ra để".
Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay
cầm hoa sen, trên hoa sen dựng chày 3 chĩa.
Bồ tát này từ Đại nhật Như lai sinh ra
để cúng dường đức A súc Như lai ở phương
đông, vì A súc Như lai chủ về đức của tâm

bồ đề bền chắc như kim cương nên dùng vị Bồ tát có hình tướng vui vẻ để cúng dường Ngài.
Nhờ sự gia bị của vị tôn này mà hành giả được đầy đủ về pháp thụ dụng và được tự tại về trí thụ dụng.
[X. kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính lược xuất du già trung niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG HỈ BỒ TÁT
Kim cương hỉ, Phạm: Vajra-sadhu
Hán âm: Phạ nhật ra sa độ.
Tạng:Rab-tu-dga#-bahi rgyal-po (vua Hoan hỉ).
Cũng gọi: Kim cương xưng bồ tát, Kim cương thiện tai bồ tát, Hoan hỉ vương bồ tát, Ma ha duyệt ý bồ tát, Diệu tát đỏa thượng thủ bồ tát, Kim cương thủ bồ tát.
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía sau đức A súc Như lai trong nguyệt luân ở phương đông trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thiện tai kim cương, Tán thán kim cương, An lạc kim cương.
Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (sa#), nghĩa là quán xét lí thuờng trụ kiên cố bất sinh bất diệt; hình Tam muội da là 2 tay nắm lại đặt ngang nhau, mỗi nắm tay duỗi ngón tay trỏ làm như dáng khảy móng tay; hình tượng mầu da người, 2 tay nắm lại để trước ngực. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra sa độ sách". Trong hội Tam muội da, chủng tử là (dhu), biểu hiện tâm đại hoan hỉ do tự chứng Pháp giới tam muội; ấn tướng là Ngoại phược quyền

(2 tay chắp lại,
10 ngón đan vào
nhau rồi nắm
lại), 2 ngón trỏ
trong tư thế
khảy mỏng tay.
Chân ngôn là:
"Sa độ sa độ".
Trong hội
Cúngdường,
hình tượng 2
KIM CƯƠNG HỈ BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Hi
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Hỉ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2595
tay cầm hoa sen, trên hoa có vật báu. Trong hội Vi tế, hình tượng là tay trái nắm lại, tay phải trong tư thế khảy móng tay.
Bồ tát Kim cương hỉ tượng trưng cho cái đức bồ đề tâm của A súc Như lai, đức này thương xót và cứu giúp tất cả chúng sinh, cho nên biểu hiện tướng mình, người đều được vui mừng.
Nếu được vị Bồ tát này gia hộ thì hành giả sẽ sinh tâm khao khát những pháp lành mà không nhàm chán, dù thấy một việc thiện nhỏ, cũng liền khen ngợi, tán thán.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG HOA BỒ TÁT
Kim cương hoa, Phạm: Vajra-puwpà.
Hán âm: Phạ nhật ra bổ sáp bế, Phạ nhật ra bổ sắt ba.
Tạng:Rdo-rje-me-tog.
Cũng gọi Kim cương tán hoa bồ tát, Kim cương diệu hoa bồ tát, Kim cương giác hoa thị nữ bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam trong Phương đàn của viện Ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, 1 trong 4 vị bồ tát Ngoại cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Diệu sắc kim cương, Thanh tịnh kim cương.
Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là

(oô), nghĩa là tất cả pháp lưu chú không
sinh diệt; hình tượng là hình Thiên nữ, thân
mầu vàng lợt, tay cầm hoa tươi; hình Tam
muội da là giỏ đựng đầy hoa; ấn tướng là 2
tay kết Kim cương quyền, sau đó ngửa lên
vàxòe ra như dáng đang dâng hiến. Chân
ngôn là: "Án
phạ nhật ra bổ
sáp bề án".
Trong hội
Tam muội da
thì chủng tử
của vị tôn này
cũng giống
như hội
Thành thân,
hình Tam
muội da là hoa sen, trên hoa có rải hoa, ấn
tướng là 2 tay kết ấn Ngoại phược quyền
(2 tay chắp, 10 ngón đan vào nhau rồi nắm
lại), sau đó mở ra và ngửa lên. Chân ngôn
là: "Phá la nga nhị". Trong hội Vi tế, hình
tượng là hình Thiên nữ ngồi quì, tay bưng
lá sen, trên lá sen có hoa sen búp(chưa nở).
Vị tôn này là Bảo sinh Như lai sinh ra
để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Bảo
sinh Như lai chủ về muôn đức mở bày nên
dùng hoa đẹp để cúng dường.
[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại
giáo vương Q.4; kinh Chư Phật cảnh giới
nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du
già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG HỢI MẪU
Vị thần bản tôn trong pháp tu của phái
Ca nhĩ cư thuộc Mật tông Tây tạng, là Minh
phi của Thượng lạc kim cương.
Hình tượng của vị thần này là thân người
đàn bà, đầu lợn (heo) cùng với Thượng lạc

kim cương đang ôm nhau.
KIM CƯƠNG HƯƠNG BỒ TÁT
Kim cương hương, Phạm: Vajra-dhùpà.
Hán âm: Phạ nhật ra đỗ bế
Tạng:Rda-rje-bdug-pa.
Cũng gọi Kim cương thiêu hương bồ tát,
Kim cương phần hương bồ tát.
KIM CƯƠNG HƯƠNG BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Hoa
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2596
Vị Bồ tát ngồi ở góc đông nam trên
Phương đàn của viện Ngoài thuộc Mạn đồ
la Kim cương giới Mật giáo, là 1 trong 4 vị
bồ tát Ngoại cúng dường thuộc 37 vị tôn
của Kim cương giới. Mật hiệu là Vô ngại
kim cương, Tốc tật kim cương, Đoan nghiêm
kim cương.
Chủng tử
và hình tượng
của vị tôn này
trong các hội
Mạn đồ la
Kim cương
giới đều khác
nhau. Như
trong hội
Thành thân
thì chủng tử là
(a#), nghĩa
là xa lìa các phiền não. Hình tượng là hình
Thiên nữ, mình mầu đen, 2 tay cầm lư hương
có cán; hình Tam muội da là lư hương báu.
Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra độ bề a".
Trong hội Tam muội da, hình Tam muội
da là lư hương trên hoa sen; chân ngôn là:
"Bát ra ha la nễ nễ". Tronghội Vi tế, hình
tượng của vị tôn này ở tư thế ngồi quì, 2 tay
cầm lư hương có cán, hình hoa sen. Trong
hội Cúng dường, 2 tay cầm hoa sen, trên
hoa sen có lư hương. Chân ngôn là: "Án tát
phạ đát tha nga đa độ ba bố nhạ dương già
tam mẫu nại tát phát ra noa tam ma duệ
hồng".
Vị tôn này từ thân A súc Như lai ở
phương đông lưu xuất để cúng dường Đại

nhật Như lai. Đức Phật A súc chủ về tâm bồ đề bền chắc và lấy trí hoan hỉ vô ngại làm bản thệ; vì hương thơm biểu trưng cho trí tuệ này nên dùng hương để cúng dường.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Kim cương đính Q.2; Lược thuật Kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; kinh Đại giáo vương Q.4].

KIM CƯƠNG KẾT GIÀ

Cũng gọi Kim cương già.
Ngồi bán già. Một trong những tư thế ngồi thiền.
Kinh Thủ hộ quốc giới quyển 2 (Đại 19, 530 thượng), nói: "Phải ngồi theo tư thế Kim cương kết già, nghĩa là chân phải gác lên vế trái, giữ thân ngay thẳng".
[X. kinh Nhất tự đính luân vương Q.4].
(xt. Bán Già Phu Tọa).

KIM CƯƠNG KHẨU

Miệng kim cương. Ví dụ lời nói của đức Như lai chắc thật như kim cương.
Kinh Anh lạc bản nghiệp quyển thượng (Đại 24, 111 thượng) nói: "Lúc bấy giờ, đức Phật Thích ca mâu ni dùng lời nói chắc thật như kim cương(kim cương khẩu) để chỉ dạy bồ tát Kính thủ.

KIM CƯƠNG KHỞI ẤN

Cũng gọi Giác khởi ấn, Khởi ấn, Kinh giác Phật ấn, Kinh giác ấn, Kinh giác nhất thiết Như lai ấn, Phát ngộ khế, Phát ngộ nhất thiết Phật đại khế, Phổ thỉnh kinh giác nhất thiết Thánh chúng ấn.
Ấn tướng và chân ngôn dùng để đánh thức tất cả Thánh chúng đang nhập định Kim cương hầu phụng thỉnh các Ngài đến đạo tràng hộ niệm cho hành giả.

Lúc hành giả tu pháp, sau khi quán tưởng
chư Phật rồi thì kết tụng ấn minh này. Ấn
tướng là 2 tay kết Kim cương quyền, 2 ngón
út móc vào nhau, 2 ngón trỏ dựng đứng,
đầu ngón tay chạm nhau, đưa lên 3 lần.
Trong đó, 2 ngón út móc vào nhau biểu thị
ý nghĩa "Lí bên trái, Trí bên phải", Pháp
KIM CƯƠNG KHỞI ẤN
Bồ Tát Kim Cương Hương
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2597
thân vô ngại dung hợp với nhau; ba lần cử động ngón trỏ biểu thị ý nghĩa thức tỉnh chư Phật đang nhập định để thỉnh các Ngài xuất định. Tức là trước hết đánh thức Thánh chúng trong đạo tràng, kế đến đánh thức Thánh chúng trong 3 nghìn đại thiên thế giới, sau cùng đánh thức Thánh chúng nhiều như số bụi nhỏ trong bất khả thuyết thế giới ở 10 phương. Khi kết ấn này thì niệm chân ngôn: "Án phạ nhật ra để sắt tra". Ngoài ra, theo kinh Lược xuất quyển 1, thì đây là ấn minh mà hành giả kết tụng lúc thức dậy, tức là hành giả thường quán tưởng thân mình là thân kim cương Phổ hiền, vì vậy, khi đi ngủ, phải quán tưởng là mình vào định Kim cương và khi thức dậy phải quán tưởng là ra định Kim cương.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.thượng; kinh Giáo vương Q.thượng; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ; Kim cương đính kinh Đa la bồ tát niệm tụng pháp; Kim cương đính nghĩa quyết Q.thượng].
KIM CƯƠNG KINH CƯU DỊ
Cũng gọi Kim cương bát nhã kinh cưu dị.
Tác phẩm, 1 quyển, do ông Đoàn thành thức soạn vào niên hiệu Khai thành năm đầu (836) đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 149.
Cưu dị nghĩa là sưu tập những truyện linh dị đã bị thất lạc. Sách này phỏng theo hình thức của bộ "Kim cương kinh linh nghiệm kí" 3 quyển, mà ghi chép những

việc linh nghiệm của 21 vị tăng tục thụ trì kinh Kim cương từ giữa đời Đường về sau như: Trương tề khâu, Vương hiếu liêm, v.v.. sách này là tư liệu có giá trị để nghiên cứu về tín ngưỡng kinh Kim cương ở thời kì giữa đời Đường.

KIM CƯƠNG KINH GIẢI NGHĨA

I. Kim Cương Kinh Giải Nghĩa.

Cũng gọi Kim cương kinh chú giải, Kim cương kinh khẩu quyết, Lục tổ giải nghĩa, Lục tổ khẩu quyết.

Kinh sớ, 2 quyển, do Lục tổ Tuệ năng ở Tào khê giảng thuật vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 38. Đây là sách chú thích kinh Kim cương bát nhã theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập.

Ở đầu quyển đề: "Kim cương bát nhã ba la mật kinh tự".

Quyển thượng từ phần Pháp hội nhân do thứ 1 đến phần Vô vi phúc thắng thứ 11. Quyển hạ từ phần Tôn trọng chính giáo thứ 12 đến phần Ứng hóa phi chân thứ 32.

Bài tựa ở đầu quyển thượng có giải thích rằng: Kim cương tức là tính Phật, Bát nhã tức là Đại trí tuệ, Ba la mật tức là đến bờ kia, lìa tướng sinh diệt, Kinh là con đường dẫn đến quả Phật. Vì muốn khiến cho chúng sinh lìa tướng sinh diệt, phá trừ vọng tưởng ngu si, để đạt đến diệu cảnh Niết bàn, được Đại trí tuệ, cho nên chỉ ra con đường dẫn đến quả Phật.

Lời văn trình bày trong bộ sớ giải này gọn gàng, sáng sủa và dễ hiểu.

II. Kim Cương Kinh Giải Nghĩa.

Kinh sớ, 2 quyển, do ông Từ hòe đình soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 92. Là sách chú thích kinh Kim cương bát nhã theo bản dịch của ngài Cưu

ma la thập.
Về nội dung, trước hết là lời tựa của ông Hoàng lạc và phần nói về nguồn gốc kinh Kim cương của Từ hòe đình, kế đến là liệt kê, xếp loại những sách được dùng để tham khảo và trích dẫn 6 nguyên tắc về yếu pháp tụng kinh; tiếp theo là chia làm 3 phần Chú, Luận và Giảng để giải thích chính văn.
"Chú" là giải thích các câu và chữ trong văn
KIM CƯƠNG KINH CƯU DỊ

K
2598
kinh, "Luận" là phân tích và đoán định ý nghĩa cốt yếu trong văn kinh, còn "Giảng" thì bắt chước khẩu khí của Như lai để diễn bày nghĩa rốt ráo của kinh Kim cương bát nhã; cuối cùng là giải thích theo từng loại và giải thích tổng quát. Trong phần này, soạn giả cho rằng kinh Kim cương là yếu chỉ bí mật tâm truyền của Phật và Tổ, lấy thanh tịnh làm thể, phát tâm làm dụng và lấy như như bất động làm cứu cánh.

KIM CƯƠNG KINH LỤC THÍ

Sáu thí dụ trong kinh Kim cương. Tức là: Như chiêm bao, như ảo thuật, như bọt nước, như bóng sáng, như sương móc và như tia chớp. Sáu thí dụ này nhằm nói lên tính chất không, vô thường của tất cả pháp hữu vi.

Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung)

"Tất cả pháp hữu vi
Như chiêm bao trò dối
Như bọt nước bóng sáng
Như sương móc ánh chớp
Nên quán xét như thế".

(xt. Thí Dụ).

KIM CƯƠNG KINH NGHĨA SỚ

Cũng gọi: Kim cương bát nhã kinh nghĩa sớ, Kim cương bát nhã sớ.

Kinh sớ, 4 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào khoảng năm Khai hoàng 9-17 (589-597) đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Nội dung chia làm 10 khoa, 9 khoa trước trình bày về ý nghĩa trọng yếu của kinh Kim cương, khoa thứ 10 giải thích chính văn. Lời văn rõ ràng, đầy đủ, có trích dẫn nhiều tư liệu.

KIM CƯƠNG KINH TÁN THUẬT

Gọi đủ: Kim cương bát nhã kinh tán thuật.
Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Là sách chú thích kinh Kim cương bát nhã theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập.
Trong bộ sách này, ngài Khuy cơ đứng trên lập trường của tông Pháp tướng để giải thích Không quán của Bát nhã, cho nên đây là bộ chú sớ rất quan trọng để tìm hiểu về quan niệm "Không" của các nhà Duy thức.
KIM CƯƠNG LINH
Cũng gọi Kim linh.
Cái linh(chuông nhỏ có quả lắc)dùng để đốc thúc chúng sinh tinh tiến tu tập và cung thỉnh chư Phật, Bồ tát xuất định, giáng lâm đàn tràng để gia hộ hành giả trong khi tu pháp. Là 1 trong những pháp cụ của Mật giáo.
Cán linh để cầm là hình chày Kim cương, cho nên căn cứ vào hình dáng của cán mà có 5 loại linh khác nhau: Linh 1 chĩa, Linh 3 chĩa, Linh 5 chĩa, Linh báu và Linh hình tháp. Năm loại linh này và 5 loại chày đều được đặt ở các vị trí tương ứng trên Đại đàn tu pháp. Cái linh được dùng để tiễn chư tôn khi tu pháp xong, gọi là Hậu linh. Linh biểu thị cho ý nghĩa thuyết pháp, bởi thế, nếu dùng 5 loại linh để chỉ cho 5 trí, thì 5 loại linh này tượng trưng cho cái dụng thuyết pháp bên ngoài
của 5 trí 5 Phật.
Ngoài ra, kinh
Vi diệu Mạn đồ la
quyển 5 do ngài
Thiên tức tai dịch,
có nêu 2 loại linh

là Linh 9 chĩa(linh
của Minh vương
Phẫn nộ biến hóa)
và Linh 7 chĩa
(linh của Minh
KIM CƯƠNG LINH
Linh Hình Tháp Linh 1 Chĩa

K
2599
vương Kim cương phẫn nộ).
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Nhiếp đại nghi quĩ Q.1].
KIM CƯƠNG LINH BỒ TÁT
Kim cương linh, Phạm: Vajràveza.
Hán âm: Phạ nhật ra phệ xả.
Tạng:Rdo-rje-dbab-pa.
Cũng gọi là Biến nhập bồ tát, Nhiếp nhập bồ tát, Triệu nhập bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc Phương đàn ở viện Ngoài trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 Nhiếp bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới.
Mật hiệu là Giải thoát kim cương, Hoan hỉ kim cương, chủng tử là (ho#), nghĩa là tất cả đều vui mừng.
Hình Tam muội da và chân ngôn của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, hình Tam muội da là cái linh kim cương; hình tượng là mầu xanh, tay trái nắm lại đặt ở chỗ cạnh sườn, tay phải duỗi ngón cái, ngón trỏ và các ngón khác co lại để ở trước ngực. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra phệ xả hộc". Trong hội Tam muội da thì hình Tam muội da là cái linh 3 chĩa ở trên hoa sen; chân ngôn là: "Kiện tra á á". Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này là 2 tay đều cầm linh kim cương.

Vị tôn này tượng trưng cho sự chân thực, vui mừng hớn hở khi nhiếp thủ chúng sinh, giống như khi ngư phủ bắt được cua cá. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

KIM CƯƠNG LỢI BỒ TÁT

Kim cương lợi, Phạm: Vajra-tìkwịa. Hán âm: Phạ nhật ra để khất sái noa Tạng:Rdo-rje-ral-gri.

Cũng gọi Kim cương thụ trì bồ tát, Ma ha diễn bồ tát, Ma ha khí trượng bồ tát, Văn thù sư lợi bồ tát, Kim cương tạng bồ tát, Kim cương thậm thâm bồ tát, Kim cương giác bồ tát.

I. Kim Cương Lợi Bồ Tát.

Vị Bồ tát thân cận ngồi ở bên phải đức Vô Lượng thọ Như lai trong nguyệt luân phía tây trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới. Mật hiệu là Bát nhã kim cương, Trừ tội kim cương. Hình tượng và chủng tử của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của vị tôn này có thân mầu vàng ròng, tay trái cầm hoa, trên hoa có hộp kinh, tay phải cầm thanh gươm sắc bén; chủng tử là (dhaô), nghĩa là trí pháp giới đại không; hình Tam muội da là thanh gươm sắc. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra để khất sắt noa đạm". Trong hội Tam muội da chủng tử của vị tôn này là (da), nghĩa là trí tuệ Trung đạo vi diệu không lấy không bỏ; chân ngôn là: "Nậu khư thiết na". Trong hội Cúngdường, hình tượng của vị tôn này

là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có thanh gươm sắc. Chân ngôn là: "Án tát phạ đát tha nghiệt đa bát ra chỉ nhạ ba la mật đa tị niết hạ lệ tát đô tát đô nỗ nhĩ ma ha cụ sa nỗ nghê đạm".

Vị Bồ tát này là thân hạ chuyển(thân hoá độ chúng sinh)của đức Như lai Vô lượng thọ, tượng trưng cái đức ban gươm trí tuệ sắc bén cho chúng sinh. Thân Ngài mầu vàng

KIM CƯƠNG LỢI BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Linh

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2600
ròng là biểu
thị tướng
thành tựu
Phật trí viên
mãn; tay trái
cầm hộp
kinh tượng
trưng cho
việc giữ gìn
trí Phật ở
trong định;
tay phải cầm gươm sắc biểu thị ý nghĩa dùng
trí Phật đoạn trừ hoặc chướng. Nếu được sự
gia hộ của vị Bồ tát này, thì hành giả có thể
dùng gươm Bát nhã ba la mật dứt trừ phiền
não tạp nhiễm của mình và người.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Đại
giáo vương Q.3 (bản dịch của ngài Thí hộ),
kinh Kim cương đính du già trung lược xuất
niệm tụng Q.2, Q.3; kinh Chư Phật cảnh
giới nhiếp chân thực Q.trung].
II. Kim Cương Lợi Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi ở phía tây trong 5 vị Đại
lực bồ tát nói trong kinh Nhân vương bát
nhã.
Vị Bồ tát này tay cầm thanh gươm kim
cương, phóng ra ánh sáng rực rỡ che chở
cho đất nước. Gươm biểu thị ý nghĩa có năng
lực đoạn trừ nghiệp chướng câu sinh(sinh
ra đã có rồi) của mình và người khác.
KIM CƯƠNG LUÂN
I. Kim Cương Luân.
Chỉ cho Mật giáo. Mật giáo được gọi là
Kim cương thừa, còn luân nghĩa là Pháp
luân, vì thế gọi là Kim cương luân.

Mật giáo tự cho giáo pháp của mình là
thù thắng hơn cả và giáo pháp ấy cứng chắc
như kim cương.
II. Kim Cương Luân.
Chỉ cho kim luân ở đáy của địa tầng trên
cùng.
Cứ theo luận Câu xá quyển 11, Khí thế
gian được cấu tạo thành bởi 3 lớp: Phong
luân là lớp dưới cùng, bề mặt rất rộng, dày
16 lạc xoa; trên đó là Thủy luân, bề dày chỉ
có 8 lạc xoa, lớp 1 trên cùng là Kim luân, bề
mặt ngưng kết thành vàng, trên Kim luân
có 9 núi, 8 biển, 4 châu. Chỗ tận cùng của
Kim luân gọi là Kim luân tế.
[X. Vô lượng thọ Như lai hành cúng
dường nghi quĩ].
III. Kim Cương Luân.
Chỉ có tòa kim cương nơi đức Thích ca
ngồi khi thành đạo. Tòa này ở trên mặt đất,
còn đế tòa được đặt trên Kim luân.
KIM CƯƠNG LỰC SĨ
Phạm:Vajrapàịibalin.
Hán âm: Bà xà ba la ni bà lí ti.
I. Kim Cương Lực Sĩ.
Vương tử Pháp ý con vua Dũng quận ở
đời quá khứ.
Cứ theo Hội Kim cương lực sĩ trong kinh
Bảo tích quyển 9, thủa xưa, Chuyển luân
Thánh vương tên là Dũng quận có 1.000
người con và 2 vương tử là Pháp ý và Pháp
niệm; Pháp ý nguyện rằng khi nào 1.000 vị
Thái tử thành Phật, thì mình sẽ là Kim cương
lực sĩ, ở gần bên Phật, nghe những pháp bí
yếu của chư Phật. Vua Dũng quận lúc bấy
giờ chính là đức Định quang Như lai trong
quá khứ, 1.000 vị Thái tử tức là 1.000 đức
Phật trong kiếp Hiền, còn vương tử Pháp ý
chính là Kim cương lực sĩ, tên là Mật tích,

cho nên cũng gọi là lực sĩ Kim cương Mật
tích. Lực sĩ Mật tích, hoặc gọi là Na la diên,
vì ngài có sức rất mạnh.
II. Kim Cương Lực Sĩ.
Chỉ cho Kim cương và Lực sĩ.
Cứ theo phẩm Chân ngôn tạng trong
kinh Đại nhật, thì Kim cương là chỉ cho thần
thủ hộ Bất khả việt, còn gọi là Nan thắng
kim cương; Lực sĩ là chỉ cho thần thủ hộ
KIM CƯƠNG LỰC SĨ
Bồ Tát Kim Cương Lợi
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2601
Tương hướng, cũng gọi là Đối diện kim cương. Hai vị thần thủ hộ này thường được gọi là "Nhị Vương Tôn", là những thần Kim cương thờ ở 2 bên cửa chùa. Cũng có nơi lập "Hữu bật Kim cương" và "Tả phụ Mật tích". Hữu bật tức là trời Na la diên, vì vị thần trời này có sức rất mạnh, xua đuổi được tất cả quỉ thần. Còn Tả phụ tức là lực sĩ Kim cương Mật tích.
[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật; kinh Đà la ni tập Q.12]. (xt. Nhị Vương Tôn, Na La Diên Thiên).
KIM CƯƠNG MAN BỒ TÁT
Kim cương man, Phạm: Vajra-màla.
Hán âm: Phạ nhật ra ma lê.
Tạng: Rdo-rje-#phreí-ba.
Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam trong nguyệt luân trung ương trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 4 vị bồ tát Nội cúng dường, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Diệu nghiêm kim cương, nghĩa là dùng tràng hoa để trang nghiêm. Bồ tát này do đức Đại nhật Như lai sinh ra để cúng dường Bảo sinh Như lai; Bảo sinh Như lai chủ về đức muôn hạnh phúc trí cho nên dùng chuỗi anh lạc kim cương để cúng dường Ngài.
Hình tượng và chủng tử của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của vị tôn này là hình Thiên nữ, mình

mầu vàng
nhạt, 2 tay
cầm vòng hoa
nâng ngang
ngực, chủng
tử là (traỉ),
nghĩa là không cáu bẩn, không cao thấp; hình
Tam muội da là vòng hoa báu kim cương; ấn
tướng là 2 tay nắm lại trong tư thế đang vắt
vòng hoa từ trán rủ xuống sau ót. Chân ngôn
là: "Án phạ nhật ra ma lê đát la tra".
[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại
giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du
già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim
cương đính du già tam thập thất tôn xuất
sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG MINH VƯƠNG BỒ TÁT
Kim cương minh vương, Phạm:
Vidyottama.
Hán âm: Vĩ nễ dã đa ma.
Hán dịch: Minh vương chí cao.
Vị Bồ tát ngồi ở ngoài cùng phía bên
phải trong viện Tô tất địa trên Mạn đồ la
Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Trì minh
kim cương.
Hình tượng vị
tôn này mình mầu
da người, ngồi trên
hoa sen đỏ, chắp
tay, ngón út và
ngón áp út co lại,
móng tay tiếp sát
nhau, 2 ngón trỏ
mở ra, 2 ngón cái
hợp lại, để ở trước
ngực và hướng
xuống dưới; chủng tử là (ka); chân ngôn
là: "Án phạ nhật ra vĩ nễ dã la nhạ sa ha".

[X. Chư thuyết bất đồng kí Q.6; Bí tạng kí; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

KIM CƯƠNG NA LA DIÊN THÂN

Na la diên, Phạm:Nàràyaịa.

Thân thù thắng của Phật, Bồ tát. Vì thân của Phật và Bồ tát cứng chắc, giống như kim cương, không một vật gì khác làm hư hoại

KIM CƯƠNG NA LA DIÊN THÂN

Bồ Tát Kim Cương Man

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Bồ Tát Kim Cương Minh Vương

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2602
được. Còn sức mạnh của các Ngài thì cũng giống như sức mạnh của trời Na la diên, thế nên gọi là Kim cương na la diên thân. [X. kinh Đại bảo tích Q.10]. (xt. Na La Diên Thiên).
KIM CƯƠNG NGHIỆP BỒ TÁT
Kim cương nghiệp, Phạm: Vajrakarman. Hán âm: Phạ nhật ra yết ma. Tạng: Las-thams-cad-kyi rdo-rje.
I. Kim Cương Nghiệp Bồ Tát.
Cũng gọi Kim cương tì thủ, Kim cương yết ma, Thiện biến nhất thiết xứ, Kim cương bất không.
Vị Bồ tát ngồi ở phía trước đức Bất không thành tựu Như lai trong nguyệt luân phương bắc trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 6 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thiện xảo kim cương, Biện sự kim cương.
Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, thì chủng tử là (kaô), nghĩa là mọi sự tạo tác đều nhập vào đại không, hình Tam muội da là yết ma chữ thập (..); hình tượng là thân mầu da người; 2 tay chắp lại đưa lên đỉnh đầu. Chân ngôn là: "Án phạ nhật la yết ma kiếm". Trong hội Tam muội da, chủng tử là (tvaô), nghĩa là mọi sự tạo tác đều như như, lìa lời nói, trùm khắp pháp giới và tối thắng bậc nhất; hình

Tam muội da
là hoa sen,
trên hoa có
yết ma chữ
thập; chân
ngôn là: "Tô phược thủy đát tông". Trong
hội Cúng dường, hình tượng vị tôn này là 2
tay cầm hoa sen, trên hoa có yết ma chữ
thập; ấn tướng là Ngoại phược quyền(2 tay
chắp lại, 10 ngón đan vào nhau rồi nắm lại)
đưa lên đỉnh đầu. Chân ngôn là: "Án tát
phạ đát tha nga đa độ bá minh già tam mẫu
nại ra tát phát ra noa bố nhạ yết mê ca la
gia lạc".
Vị tôn này là thân hóa độ chúng sinh
của đức Bất không thành tựu Như lai, tượng
trưng cho đức tự lợi, lợi tha. Ngài đem kho
báu trong hư không cứu giúp chúng sinh
khiến không còn thiếu thốn và mở lòng rộng
lớn cúng dường tất cả chư Phật Như lai nhiều
như bụi nhỏ ở khắp 10 phương.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân
thực Q.trung; kinh Du già du kỳ].
II. Kim Cương Nghiệp Bồ Tát.
Vị Bồ tát thân cận đức Đại nhật Như lai
ngồi trong nguyệt luân phương đông thuộc
hội Tứ ấn trên Mạn đồ la Kim cương giới
Mật giáo. Vị tôn này tượng trưng cho trí ấn
yết ma trong 4 loại trí ấn.
Hình tượng vị tôn này là tay trái nắm lại
để ở chỗ thắt lưng, bàn tay phải ngửa ra đặt
trước ngực, trong lòng bàn tay có yết ma; ấn
tướng là Ngoại phược quyền đặt trên đỉnh
đầu, 2 ngón giữa để trong lòng bàn tay, mặt
ngón tay sáp nhau, 2 ngón út và 2 ngón trỏ
dựng đứng tiếp hợp nhau. Chân ngôn là:
"A vĩ nễ dã đà
phược đế minh tát

đát phược tát
phược đát tha
nghiệt đảm thất giả
vĩ nễ dã địa nghiệt
ma tán phược la
tham phẫn đảm”.
Trong các hội:
Thành thân, Yết
ma, Cúng dường,
Hàng tam thế, v.v..., Bồ Tát Kim Cương Nghiệp II
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Nghiệp I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
KIM CƯƠNG NGHIÊP BỒ TÁT

K
2603
vị tôn này đều được gọi là Nghiệp ba la mật bồ tát.
[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2, Q.3; kinh Đại giáo vương Q.3].
KIM CƯƠNG NGỮ BỒ TÁT
Kim cương ngữ, Phạm: Vajra-bhàwa.
Hán âm: Phạ nhật ra bà sa.
Tạng:Rdo-rje brjod#-pa.
Cũng gọi Kim cương ngữ ngôn bồ tát, Vô ngôn bồ tát, Kim cương niệm tụng bồ tát, Năng thụ tất địa bồ tát, Kim cương thượng tất địa bồ tát.
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía sau đức Vô lượng thọ Như lai trong nguyệt luân phương tây. Là một trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Mật hiệu là Tính không kim cương, Diệu ngữ kim cương.
Chủng tử, hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như tronghội Thành thân, chủng tử của Ngài là (raô), nghĩa là nghiệp thanh tịnh vô cấu, hình Tam muội da là chày 3 chĩa đặt trên cái lưỡi; hình tượng Ngài là thân mầu da người, tay trái nắm lại đặt ở chỗ thắt lưng ngang bụng, tay phải cầm lưỡi Như lai để ở trước ngực; ấn tướng là 2 tay kết kim cương quyền, đưa lên đến miệng thì mở ra và ngửa lên. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra bà sái lam".
Trong hội Tam muội da,

chủng tử của
vị tôn này là
(da), nghĩa
là dùng lời nói
ban phát cho
tất cả; hình
Tam muội da là hoa sen, trên hoa có cây
chày 3 chĩa hình cái lưỡi; ấn tướng là Ngoại
phược quyền(2 bàn tay chắp, 10 ngón đan
xen kẻ nhau rồi nắm lại)với 2 ngón trỏ làm
thành hình hoa sen búp, 2 ngón cái dính
vào 2 ngón trỏ. Chân ngôn là: "Bát ra để
nhiếp na". Trong hội Vi tế, hình tượng vị
tôn này là tay trái nắm lại để ở chỗ cạnh
sườn ngang rốn, bàn tay phải duỗi ra để ở
trước ngực. Trong hội Cúng dường, hình
tượng vị Bồ tát này là 2 tay cầm hoa sen,
trên hoa sen có cây chày 3 chĩa.
Vị tôn này tượng trưng cho đức nội
chứng, vì chúng sinh nói pháp của Vô lượng
thọ Như lai. Thân mầu da người biểu thị ý
nghĩa tu hành và chứng quả hợp nhất; mầu
da người là do mầu trắng và mầu đỏ hợp
thành, mầu trắng biểu thị cho đức thanh
tịnh sẵn có, mầu đỏ biểu thị cho việc tu hành
tinh tiến. Còn lưỡi Như lai biểu thị cho đức
thuyết pháp luận nghĩa.
Nếu vị tôn này gia hộ thì hành giả có
được 64 thứ pháp âm vang rền khắp 10
phương, khiến cho chúng sinh đều được sự
lợi ích của chính pháp.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim
cương đính du già trung lược xuất niệm tụng
Q.2, Q.3; Kim cương đính du già lược thuật
tam thập thất tôn tâm yếu].
KIM CƯƠNG NGỮ NGÔN
Gọi tắt: Kim cương ngữ.
Tụng kinh thầm lặng, không phát ra

tiếng.
Cứ theo kinh Thủ hộ quốc giới quyển 2, thì thân ngồi trong tư thế "Kim cương kết già", răng và môi khép kín, không phát ra tiếng, chỉ niệm thầm trong tâm, gọi là Kim cương ngữ.
Kinh Nhiếp chân thực quyển hạ (Đại 18, 281 trung), nói: "Lúc trì tụng chân ngôn, nên giữ tâm lắng lặng; miệng khẽ đọc, chỉ
KIM CƯƠNG NGỮ NGÔN
Bồ Tát Kim Cương Ngữ
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2604
một mình nghe, không để người khác biết.
Trong tâm quán tưởng từng chữ Phạm,
phân biệt rõ ràng, không được nhầm lẫn,
chẳng chậm chẳng mau, đó gọi là Kim
cương ngữ ngôn".
KIM CƯƠNG NHA BỒ TÁT
I. Kim Cương Nha Bồ Tát.
Kim cương nha, Phạm: Vajra-daôwỉra.
Hán âm: Phạ nhật ra năng sắt tra la.
Tạng: Rdo-rje-mche-ba.
Cũng gọi Kim cương dược xoa, Kim
cương tồi phục bồ tát, Ma ha phương tiện
bồ tát, Thậm khả bố úy bồ tát, Kim cương
thượng bồ tát, Kim cương bạo ác bồ tát, Tồi
phục ma bồ tát.
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở bên trái đức
Bất không thành tựu Như lai trong nguyệt
luân phương bắc trên Mạn đồ la Kim cương
giới Mật giáo. Là một trong 16 vị Đại bồ tát,
1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật
hiệu là Mãnh lợi kim cương, Điều phục kim
cương, Hộ pháp kim cương.
Hình tượng, chủng tử của vị tôn này
trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới
đều khác nhau. Như trong hội Thành thân
thì hình tượng của vị tôn này là thân mầu
vàng lợt, 2 tay nắm lại hướng ra bên ngoài
đặt ở trước ngực, chủng từ là (hùô), biểu
thị ý nghĩa tất cả các nghiệp nhân đều hòa
nhập vào đại
không; hình
Tam muội
da là 2 chiếc
răng sắc trên
cây chày nằm

ngang. Chân
ngôn là: "Án
phạ nhật ra
dược khất
xoa hồng".
Trong hội
Tam muội da thì chủng tử là (kwa), biểu
thị ý nghĩa trừ (nuốt) hết phiền não; hình
Tam muội da là nửa cái chày 3 chĩa giống
như chiếc răng, đặt trên hoa sen; chân ngôn
là: "Thiết đốt rô bạc khất xoa". Trong hội
Cúng dường, hình tượng vị tôn này là hai
tay cầm hoa sen, trên hoa sen có hai nửa cây
chày; chân ngôn là:" Án tát phạ đát tha
nghiệt đa lộ ca nhập phạ la tát phát ra noa
bố nhạ yết mê bạt ra bạt ra". Trong hội Vi
tế, hình tượng vị tôn này là 2 tay hướng vào
trong, tay trái kết Nha ấn, ngón cái, ngón
trỏ của tay phải bấm vào nhau.
Nếu được bồ tát Kim cương nha gia hộ,
thì hành giả có thể phá dẹp tất cả chướng
ngại do thiên ma tạo ra và diệt trừ được hết
thảy phiền não oán địch từ vô thủy.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp
chân thực Q.trung; kinh Kim cương đính
Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4 (ngài Thí
hộ dịch)].
II. Kim Cương Nha Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 5, hàng thứ 3
ở phía trên, trong 21 vị tôn của Kim cương
bộ thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu
là Điều phục kim cương.
Hình tượng vị tôn này mình mầu da
người, mặc áo trời, ngồi trên hoa sen vàng,
tay trái đặt ngang thắt lưng, cầm hoa sen,
cánh tay phải co lại, bàn tay dựng thẳng
hướng về phía trước, co ngón giữa và ngón
áp út. Chủng tử

là (hùô), nghĩa
là phá dẹp, khủng
bố; hình Tam
muội da là nửa cây
chày 3 chĩa đặt
trên hoa sen, ấn
tướng là ấn Kim
cương dược xoa
đại bi tam muội
da; chân ngôn là:
"Nẵng mạc tam
KIM CƯƠNG NHA BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Nha
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Nha
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2605
mạn đa một đà nam già vĩ ba la thiết đốt rô
ô hồng sa phạ hạ”.
[X. Chư thuyết bất đồng kí Q.4; Thai
tạng giới thất tập Q.thượng].
KIM CƯƠNG NHỊ NGHĨA
Hai đặc tính của kim cương thường được
các kinh luận dùng để ví dụ cho Thể và Dụng
của Bát nhã.
1. Cứng chắc: Sự cứng chắc của kim
cương không một vật nào có thể phá hoại
được, ví dụ Thể của Bát nhã chân thường
thanh tịnh không hề biến đổi, không bị
phiền não nhiễu loạn, tà ma không thể lay
động, đó là Thực tướng Bát nhã.
2. Bén nhọn: Sự bén nhọn của kim
cương có thể phá vỡ muôn vật, ví dụ Dụng
của Bát nhã có công năng dứt trừ hoặc chấp,
thấu suốt 5 uẩn đều không, vượt qua tất cả
khổ ách, đó là Quán chiếu bát nhã.
(xt. Kim Cương).
KIM CƯƠNG NHUÊ BỒ TÁT
Cũng gọi Kim cương duyệt bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở ngôi thứ 2, hàng thứ 3
phía trên trong viện Kim cương thủ thuộc
Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu
là Xoa tấn kim cương.
Hình tượng của vị tôn này là thân mầu
da người, ngồi trên hoa sen đỏ, chân trái
xếp bằng, chân phải
co lại, đầu gối dựng
đứng, cánh tay trái
hơi co, bàn tay úp
xuống, nắm lại, để
ở chỗ cạnh sườn và
cầm hoa sen, trên

hoa sen có chày 3
chĩa; cánh tay phải
co lại, bàn tay
nghiêng và dựng
thẳng, có ngón vô danh, ngón út, đặt ở trước
ngực, mặt hướng về bên phải và nhìn xuống.
Chủng tử là (hùô), hình Tam muội da
là cây chày 3 chĩa. Vị tôn này tương đương
với bồ tát Chấp kim cương danh văn nói
trong kinh Bất không quyên sách quyển 9.
Tên của vị Bồ tát này không thấy ghi
trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật cũng
như trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy
truyền, mà chỉ thấy ghi trong Huyền pháp
tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi
quĩ quyển trung. Xưa nay đều cho rằng tên
tiếng Phạm của bồ tát Kim cương nhuệ là
Khyàti-vajra, âm Hán là Khư dã đô phạ
nhật la và Hán dịch là Thuyết kim cương.
Có chỗ cho rằng Kim cương nhuệ (..) là
viết lầm từ chữ Kim cương thuyết (..), tức
chỉ cho "Danh xưng kim cương", là quyến
thuộc của Kim cương tát đỏa của viện Kim
cương bộ nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la
của kinh Đại nhật quyển 5.
[X. Bí tạng kí].

KIM CƯƠNG NỘ MỤC, BỒ TÁT ĐÊ MI

Kim cương nộ mục nghĩa là đồng tử Kim
cương trợn mắt, hình dung cái uy thế của
người, đầy vẻ phẫn nộ để hàng phục kẻ ác.
Còn Bồ tát đê mi nghĩa là Bồ tát lim dim
đôi mắt, miêu tả vẻ hiền từ của người để
nhiếp hóa người thiện lương.

KIM CƯƠNG PHÁP BỒ TÁT

Kim cương pháp, Phạm: Vajra-dharma.
Hán âm: Phạ nhật ra đạt ma.
Tạng:Rdo-rje-spyan.
Hán dịch: Kim cương nhãn.

Cũng gọi Kim cương nhãn bồ tát, Thiện
lợi tát đỏa, Kim cương liên hoa bồ tát, Thiện
thanh tịnh bồ tát, Kim cương diệu nhãn bồ
tát, Quán thế tự tại bồ tát.
I. Kim Cương Pháp Bồ Tát.
KIM CƯƠNG PHÁP BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Nhuệ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2606
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía trước đức Vô lượng thọ Như lai trong nguyệt luân ở phương tây, trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới, mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, Chính pháp kim cương, Liên hoa kim cương.
Hình tượng, chủng tử của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài là thân mầu da người, tay trái cầm hoa sen, tay phải xòe ra; chủng tử là (hrì#), nghĩa là xa lìa 3 cái độc hại là tham, sân, si; hình Tam muội da là hoa sen nở rộ, hoặc là chày kim cương 3 chĩa dựng trên hoa sen; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra đạt ma ngật lí". Trong hội Tam muội da, chủng tử là (ra), nghĩa là tự tính thanh tịnh vô cấu tam muội; chân ngôn là:
"Tát phạ ca lí". Nếu được sự gia hộ của vị Bồ tát này, thì hành giả có thể chứng được lí bản tính của các pháp vốn thanh tịnh.
II. Kim Cương Pháp Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi trong nguyệt luân ở phía tây trong hội Tứ ấn thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, là 1 trong 4 vị Bồ tát

thân cận của đức Đại nhật Như lai, tượng trưng cho Pháp trí ấn trong 4 loại Trí ấn. Hình tượng của vị tôn này đại khái cũng giống với hình tượng của bồ tát Kim cương pháp trong hội Thành thân đã nói ở trên. Chân ngôn là: "Niết sắc bát la bán tả phược cát tất đệ bạc phạ đổ tát phược đát tha nghiệt đá ma đạt dụ minh a nhạ diễn đảm".
Vị Bồ tát này là thân hóa độ chúng sinh của đức Vô lượng thọ Như lai, vì thế tuyên nói lí bản tính thanh tịnh để mở tỏ cho chúng sinh. Vì pháp do Ngài nói là từ chính trí mà ra, cho nên cũng gọi là Kim cương nhãn (mắt kim cương).
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2, Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung].
KIM CƯƠNG PHÁP GIỚI CUNG
Gọi tắt: Pháp giới cung, Pháp giới cung điện.
Chỉ cho hội trường, nơi đức Đại nhật Như lai tuyên thuyết kinh Đại nhật, kinh Kim cương đính v.v...
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, Kim cương pháp giới cung có 2 nghĩa nông cạn và sâu kín.
1. Nghĩa nông cạn: Kim cương pháp giới cung là nơi đức Phật thành đạo Bồ đề thủa xưa, tức cũng chỉ cho cung trời Ma hê thủ la (Phạm:Mahezvara, dịch ý là Đại tự tại).
2. Nghĩa sâu kín: Khắp mọi nơi trong pháp giới đều là Kim cương pháp giới cung. "Kim cương" ví dụ trí Thực tướng; "Pháp giới" chỉ cho trí thể kim cương rộng lớn, tức là Thực tướng trí thân của Như lai; "Cung" là nơi được trang nghiêm bằng công đức chân thực. Bởi thế, y chính sắc thân trong 10 cõi

đều là Pháp giới cung, chứ không phải chỉ giới hạn ở nơi hội trường tuyên thuyết kinh Đại nhật.
Nói tóm lại, theo nghĩa nông cạn, thì Kim cương pháp giới cung là đất nước ứng hiện của Tha thụ dụng thân trở xuống; còn theo nghĩa sâu kín, thì đó là cảnh giới của Pháp thân an trú, là cõi nước "tức sự mà chân".
[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1;
Đại tì lô giá na kinh cúng dường thứ đệ pháp Q.hạ; luận Thập trụ tâm Q.10].
KIM CƯƠNG PHÁP GIỚI CUNG
Bồ Tát Kim Cương Pháp I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2607
KIM CƯƠNG PHẬT TỬ
Cũng gọi Kim cương đệ tử, Kim cương tư.
Chỉ cho những người tu hành Kim cương thừa, tức là những đệ tử Phật tu hành theo Chân ngôn Mật giáo. Hoặc chỉ cho những hành giả chân ngôn Mật giáo đã nhận lễ Quán đính và danh hiệu Kim cương.
KIM CƯƠNG QUÁN
Ví dụ pháp quán Chỉ quán, khi thành tựu, sẽ cứng chắc và sắc bén như kim cương. Theo sự giải thích của tông Thiên thai thì Chỉ và Quán tức là 2 pháp Định và Tuệ. Chỉ nghĩa là ngăn dứt tất cả vọng niệm và ngoại cảnh, chuyên chú tâm vào 1 đối tượng đặc biệt nào đó; Quán nghĩa là dùng chính trí quán xét đối tượng ấy. Pháp quán này có năng lực chiếu phá sự mê tối, ngăn dứt tán loạn, hết thảy 3 chướng 4 ma đều bị diệt trừ, vì thế gọi là Kim cương quán.
Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 49 thượng), nói: "Pháp quán kim cương này dẹp tan giặc phiền não, đôi chân mạnh mẽ này, vượt qua cánh đồng sinh tử".
KIM CƯƠNG QUANG BỒ TÁT
Kim cương quang, Phạm: Vajra-tejas.
Hán âm: Phạ nhật ra đế nhạ.
Tạng:Rdo-rje-gzi-brjid.
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở bên phải đức Bảo sinh Như lai trong nguyệt luân phương nam trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới.
Cũng gọi: Kim cương nhật bồ tát, Kim cương quang minh bồ tát, Kim cương uy đức

bồ tát, Tối thắng quang bồ tát, Ma ha quang diệm bồ tát, Kim cương huy bồ tát. Mật hiệu là Uy đức kim cương, Uy quang kim cương, tượng trưng cho đức sáng lạn của Bảo minh Như lai, chiếu rọi khắp cõi hữu tình, phá tan bóng tối vô minh.

Về chủng tử và hình tượng của vị tôn này, trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng vị tôn này là thân mầu da người, tay trái nắm lại thành quyền, tay phải cầm hình mặt trời; chủng tử là (aô), nghĩa là các pháp vốn chẳng sinh, ánh sáng chiếu soi vô hạn lượng; hình Tam muội da là mặt trời; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra đế nhạ ám". Trong hội Tam muội da, chủng tử của vị tôn này là (ta); hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa sen có mặt trời. Chân ngôn là: "Rô bao nễ dữu đa". Trong hội Vi tế, hình tượng của vị tôn này là 2 tay bưng vầng mặt trời để ở trước ngực. Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có hình mặt trời. Chân ngôn là: "Án na mạc tát phạ đát tha nga đa tô lí duệ tì dụ phạ nhật ra đế nhĩ nễ nhập phược la dĩ dực".

[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.3; Kim cương đính du già trung lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu].

KIM CƯƠNG QUÂN (?-?)
Cao tăng người Ấn độ, sự tích về ngài
không được rõ.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh truyện kí
quyển 1, vị này từng chú thích bộ Thập địa
KIM CƯƠNG QUÂN
Bồ Tát Kim Cương Quang
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2608
kinh luân gồm 12.000 bài tụng, do ngài Thế thân soạn. Bộ sách chú thích này về sau được phiên dịch thành hơn 30 quyển.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Giải thâm mật kinh sớ Q.1].
KIM CƯƠNG QUYỀN
Cũng gọi: Kim cương Như lai quyền, Phẫn nộ quyền, Kiên lao kim cương quyền ấn.
Ấn tướng này biểu trưng cho thức Đại kim cương trí, được dùng trong Mạn đồ la Kim cương giới. Một trong 4 loại Quyền ấn, 1 trong 6 loại Quyền ấn của Mật giáo.
Khi kết ấn này, ngón cái co vào trong lòng bàn tay, còn 4 ngón kia nắm lại thành quyền.
(xt. Lục Chủng Quyền Ấn).
KIM CƯƠNG SÁCH BỒ TÁT
Kim cương sách, Phạm: Vajra-pàza. Hán âm: Phạ nhật la bá xả bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi trong nguyệt luân ở cửa Nam, lớp thứ nhất của hội Thành thân thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 Nhiếp bồ tát trong 37 vị tôn của Kim cương giới, mật hiệu là Đẳng dẫn kim cương, Từ dẫn kim cương. Vị tôn này là đồng thể với Bồ tát Kim cương quyên sách trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền. Ngài dùng sợi dây (sách) tâm đại từ bi dắt dẫn chúng sinh vào Phật đạo, vì thế, Ngài chủ về đức "dắt dẫn chúng sinh".
Trong Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn

(Đại 18, 290 hạ) nói: "Từ trí Dẫn nhập phương tiện quyên sách Tam ma địa mà buông ra ánh sáng kim cương quyên sách, chiếu khắp 10 phương thế giới (...) Vì thụ dụng trí tam ma địa nên thành tựu thân hình bồ tát Kim cương quyên sách, trụ trong nguyệt luân ở cửa Nam để giữ gìn ngôi nhà công đức".
[X. kinh Đại giáo vương Q.2 (bản 3 quyển)].

KIM CƯƠNG SÁM

Pháp sám hối được thực hành dựa theo kinh Kim cương bát nhã ba la mật. Về bản văn của pháp sám này, theo thiên Hối tội trong Quảng hoằng minh tập, thì có Kim cương bát nhã sám văn của vua Lương Vũ đế.
Kinh Kim cương là bộ kinh đặc biệt Thiền tông coi trọng và từ thời Ngũ tổ trở về sau, qua các đời, tín ngưỡng kinh Kim cương đã rất phổ cập. Chính vì thế mà kim cương sám pháp cũng được lưu hành rộng rãi.

KIM CƯƠNG SÁT

Cũng gọi là Kim cương tịnh sát.
Tên khác của chùa viện Phật giáo.
Vì kim cương được dùng để ví dụ cho công đức của chùa (sát) nên gọi là Kim cương sát.
Tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 237 thượng), nói: "Xét trong bài văn Tự cáo (nói về các chùa) của pháp sư Linh dụ, thì chùa gồm có 10 tên gọi (...). Kim cương sát (chỗ ở kiên cố, nơi người tu hành cư trú) là tên thứ 7."

KIM CƯƠNG SƠN

Núi ở phía đông phủ Hoài dương, tỉnh Giang nguyên, Hàn quốc, gần biển Nhật bản,

là cảnh đẹp bậc nhất của nước này.
Tương truyền, núi này là chỗ ở của bồ
tát Pháp khởi trong kinh Hoa nghiêm, cho
KIM CƯƠNG SƠN
Kim Cương Quyền

nên người đời tôn xưng là Linh sơn. Toàn núi được chia làm 4 khu Kim cương: Nội, Ngoại, Hải, Tân và có mấy chục ngôi chùa. Trong khu Nội kim cương có chùa Chính dương do vua Thái tổ nước Cao li sáng lập, chùa Biểu huấn do vua Văn vũ nước Tân la xây dựng và chùa Trường an do ngài Chân biểu kiến thiết dưới triều vua Pháp hưng nước Tân la. Khu Ngoại kim cương có chùa Thần khê, vốn là ngôi tháp cổ ở thời đại Tân la, cũng là một Bản sơn có sớm nhất. Khu Tân kim cương có chùa Du hỗ là nổi tiếng nhất của núi này, mà cũng là nổi tiếng nhất trong 31 ngôi chùa Bản sơn của nước Triều tiên.

KIM CƯƠNG TAM MUỘI

Tam muội (chính định) có năng lực thông suốt tất cả các pháp. Vì định này bền chắc như kim cương, có thể phá trừ tất cả phiền não, cho nên gọi là Kim cương tam muội.

Kinh Niết bàn quyển 24 (Đại 12, 509 trung), nói: "Bậc Đại bồ tát tu Đại niết bàn, chứng được Kim cương tam muội; an trụ trong Tam muội này, có thể phá tan tất cả các pháp".

[X. kinh Lăng nghiêm Q.6; Đại nhật kinh sớ Q.5; luận Đại trí độ Q.47].

KIM CƯƠNG TAM MUỘI KINH

I. Kim Cương Tam Muội Kinh.

Tạng: Rdo-rje#i tií-íe- (dsin-gyi chos-kyi yige

Kinh 1 quyển (hoặc 2 quyển) được dịch vào thời Bắc Lương (397-439), mất tên người dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 9.

Nội dung giải thích các pháp Không, Chân như, Như lai tạng, v.v... và được chia làm 8 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Vô tướng, phẩm Vô sinh hành, phẩm Bản giác lợi, phẩm Nhập thực tế, phẩm Chân tính không, phẩm Như lai tạng và phẩm Tổng trì.
Kinh này tuy chỉ có 1 quyển, nhưng đã bao quát các tư tưởng Đại thừa, xứng đáng làm pháp bảo cho Bồ tát ra đời độ người.
Bản dịch Tây tạng của kinh này là dịch từ bản chữ Hán.
Về sách chú thích kinh này thì có: Kim cương tam muội kinh chú giải, 4 quyển, của ngài Viên trừng đời Minh, Kim cương tam muội kinh luận, 3 quyển, của ngài Nguyên hiểu người Tân la, Kim cương tam muội kinh thông tông kí, 12 quyển, của ngài Tru chấn đời Thanh.
[X. Đôn hoàng kiếp dư lục Q.7 (Trần viên)].
II. Kim Cương Tam Muội Kinh.
Cũng gọi Kim cương tam muội bản tính thanh tịnh bất hoại bất diệt kinh, Kim cương thanh tịnh kinh.
Có 1 quyển, mất tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
KIM CƯƠNG TẠNG
I. Kim Cương Tạng.
Tạng nói về pháp môn tu nhân chứng quả của hàng bồ tát Đẳng giác. Là tạng thứ 7 trong 8 tạng nói trong phẩm Xuất kinh của kinh Bồ tát xử thai quyển 7.
Theo Tam tạng pháp số quyển 31, thì Kim cương tạng là pháp tu nhân cảm quả của hàng bồ tát Đẳng giác do đức Phật chỉ dạy, vì trí tuệ phá trừ hoặc chướng của hàng Bồ tát này rất bền chắc sắc bén, có khả năng đoạn diệt phẩm vô minh nhỏ nhiệm cuối

cùng, nên bồ tát Đẳng giác được gọi là Kim cương tâm.
(xt. Bát Tạng).
II. Kim Cương Tạng.
Tiếng gọi tắt của bồ tát Kim cương tạng vương.
(xt. Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát).
KIM CƯƠNG TẠNG

K
2610
KIM CƯƠNG TẠNG BỒ TÁT
Kim cương tạng, Phạm: Vajra-garbha
Hán âm: Phạ nhật ra nghiệt ra bà.
Cũng gọi Kim cương thai.
Tạng:Rdo-rje-sĩií.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 trong 4 vị tôn ở phía bắc Phương đàn của viện Ngoài thuộc hội Vi tế và hội Cúng dường của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị tôn của kiếp Hiền, mật hiệu là Trì giáo kim cương, Lập nghiệm kim cương.
Hình tượng của vị tôn này là hình mầu xanh nhạt, tay trái nắm lại thành quyền (nắm tay), tay phải cầm hoa sen xanh, trên hoa có cây chày 1 chĩa; chủng tử là (va), hình Tam muội da là 4 cây chày 1 chĩa xếp thành hình cái giếng, biểu thị ý nghĩa muôn trí được thu nhiếp vào trong 4 trí; ấn tướng là ấn Ngoại phược(2 tay chắp lại, 10 ngón đan xen kẽ nhau rồi nắm lại)trên vòng lửa, hoặc là ấn Ngoại phược 5 chĩa. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra nghiệt la bà dã sa phược hạ".
Vì là 1 trong 16 vị tôn của kiếp Hiền, nên danh hiệu của vị Bồ tát này thường thấy trong các kinh Đại thừa, như trong phẩm Thập địa của hội thứ 16 kinh Hoa nghiêm, đặc biệt Ngài được tôn làm bậc Thượng thủ. Thập địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 124 thượng), nói:
"Vì sao gọi là Kim cương tạng? Tạng nghĩa là cứng chắc, hệt như

lõi cây, cũng
giống như
thai trong
bụng, cứng
chắc như kim
cương, cho
nên gọi là Kim cương tạng. Trong tất cả các
thiện căn, lực dụng của thiện căn này là hơn
hết, lại có khả năng sinh thành đạo hạnh
trời người, không bị các thiện căn khác hủy
hoại, vì thế gọi là Kim cương tạng".
Trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật
quyển 1, trong kinh Chư Phật cảnh giới
nhiếp chân thực quyển thượng và trong Vô
lượng thọ cúng dường nghi quĩ, vị Bồ tát
này đều được gọi là Kim cương tát đỏa; trong
kinh Văn thù bảo tạng đà la ni thì Bồ tát
này là chỉ cho bồ tát Văn thù; trong Lí thú
thích quyển hạ thì chỉ cho bồ tát Hư không
tạng; trong kinh Lược xuất niệm tụng quyển
3 thì Kim cương tạng là tên khác của Kim
cương bảo và Kim cương lợi; trong kinh Giáo
vương (bản quyển 3) quyển 2 thì vị Bồ tát
này được gọi là Kim cương bảo. Còn kinh
Đà la ni tập quyển 7 thì cho rằng Kim cương
tạng là hóa thân của Kim cương tát đỏa.
[X. kinh Kim cương đính Q.3; Hiền kiếp
thập lục tôn; Hoa nghiêm kinh sớ Q.31; Kim
cương đính đại giáo vương kính sớ Q.2].
KIM CƯƠNG TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT
Kim cương tạng vương, Phạm:
Awỉottarazatabhujavajradhara.
Hán âm: A sắt tra đa la xá đa bộ nhạ
phạ nhật la đà lạc.
Gọi đủ: Nhất bách bát tí kim cương tạng
vương.
Gọi tắt: Kim cương tạng.
Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực hữu trong viện

Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng
giới Mật giáo. Mật hiệu là Bí mật kim cương.
Hình tượng vị tôn này thân mầu xanh
sẫm, ngồi trên hoa sen báu, có 16 mặt(hoặc
22 mặt, trong đó có 1 mặt là mặt Phật), 18 tay,
tượng trưng ý nghĩa đối trị 18 phiền não, tay
cầm 18 thứ vũ khí như: Chày 1 chĩa, bánh
xe, vòng dây, thanh gươm, móc câu, Phạm
khiếp(hộp kinh), gậy, chày hình hoa, v.v.....
KIM CƯƠNG TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Tạng
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2611
biểu thị cho nghĩa
phá dẹp phiền não;
chủng tử là
(hùô); hình Tam
muội da là chày 5
chĩa, ấn tướng là
Kim cương la xà
nhất thiết kiến pháp
ấn; chân ngôn là:
"Án bạt chiết lộ ba
bà dạ sa ha".
Trong viện Hư không tạng, vị Bồ tát này
được đặt đối diện với bồ tát Thiên thủ thiên
nhãn quán tự tại, đại biểu cho đức trí trong
2 môn Phúc, Trí của bồ tát Hư không tạng.
"Kim cương" tượng trưng cho nghĩa thức
thứ 8 là Đại viên kính trí vốn có, không hư
hoại; "Tạng" biểu thị ý nghĩa thức thứ 8 bao
hàm muôn pháp, còn "Vương" có nghĩa là
thức thứ 8 an trú trong tâm của hành giả.
Hoặc có thuyết cho rằng Phật Thích ca và
bồ tát Kim cương tạng vương là thân biến
hóa của Kim cương tát đỏa, cho nên Phật
Thích ca và Kim cương tạng vương có thể
được xem như cùng một thể năng biến.
Tên của vị Bồ tát này không thấy trong
kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sớ, mà mới
được thấy trong các bộ Huyền pháp tự nghi
quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyền
trung. Xưa nay đều cho rằng vị tôn này chính
là bồ tát Kim cương tạng được nói trong
kinh Đà la ni tập quyển 7.
Ngoài ra, Lí thú thích quyển hạ và kinh
Đại giáo vương quyển 2 cho rằng Kim cương
tạng là danh hiệu quán đính của bồ tát Hư

không tạng, rằng Kim cương tạng là cùng
thể với Hư không tạng.
[X. Bí tạng kí].
KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA
Phạm:Vajra-sattva.
Tạng: Rdo-rje sems-dpa#.
Cũng gọi: Kim cương thủ, Kim cương
thủ bí mật chủ, Chấp kim cương bí mật chủ,
Trì kim cương cụ tuệ giả, Kim cương thượng
thủ, Đại lạc kim cương, Tô la đa kim cương,
Nhất thiết Như lai Phổ hiền, Phổ hiền tát
đỏa, Phổ hiền Kim cương tát đỏa, Kim cương
thắng tát đỏa, Kim cương tạng, Chấp kim
cương, Bí mật chủ, Kim tát.
Kim cương tát đỏa tượng trưng cho diệu
lí: "Tâm bồ đề bền chắc không hư hoại" và
"Phiền não tức Bồ đề". Trong Mật giáo, Kim
cương tát đỏa chỉ cho 4 vị:
I. Kim Cương Tát Đỏa.
Tổ truyền pháp thứ 2 của Mật giáo. Mật
giáo là do đức Đại nhật Như lai truyền cho
bồ tát Kim cương tát đỏa, là vị Bồ tát đương
cơ trong kinh Đại nhật. Ngài là bậc Thượng
thủ trong các vị Chấp kim cương thuộc nội
quyến thuộc của Đại nhật Như lai. Trong
kinh Đại nhật, Ngài thường được gọi là Kim
cương thủ hoặc Bí mật chủ, ngồi trong cung
Kim cương pháp giới. Sau khi đích thân
nhận giáo sắc của đức Đại nhật Như lai, Ngài
kết tụng truyền trì Mật thừa, trở thành Tổ
thứ 2 truyền trao Mật pháp. Sau khi đức
Thích tôn nhập diệt khoảng 7,800 năm, bồ
tát Long mãnh (Long thụ) mở tòa tháp sắt ở
Nam thiên trực tiếp nhận lãnh Mật thừa từ
nơi bồ tát Kim cương tát đỏa để turyền đến
nhân gian.
II. Kim Cương Tát Đỏa.
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía trước đức

A súc Như lai, trong nguyệt luân ở phương đông thuộc viện Kim cương bộ, là 1 trong 37 vị tôn trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Chân như kim cương, Đại dũng kim cương, Dũng tiến chấp kim cương.
Hình tượng, chủng tử, hình Tam muội da của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài là mình mầu da người, hình Bồ tát, tay phải cầm chày 5 chĩa, biểu thị

KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA
Bồ Tát Kim Cương Tạng Vương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2612
nghĩa phá dẹp 10
thứ phiền não, đầy
đủ 10 ba la mật,
hoặc biểu trưng
tam muội của Ngũ
Phật; tay trái cầm
linh(chuông nhỏ)
kim cương, để thức
tỉnh tâm vô minh
của tất cả chúng
sinh, hình Tam
muội da là cây chày 5 chĩa.
Vị Bồ tát này chủ về đức phát tâm bồ đề
của A súc Như lai, có đầy đủ hạnh Phổ hiền
để làm lợi ích cho tất cả chúng sinh và khiến
cho hết thảy Bồ tát được thụ dụng trí Tam
ma địa. Ngoài ra, vị Bồ tát này còn biểu thị
cho tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng
sinh, là cùng thể nhưng khác tên với bồ tát
Phổ hiền.
III. Kim Cương Tát Đỏa.
Vị Bồ tát chủ tôn trong hội Lí thú, ngồi
ở chính giữa Mạn đồ la Kim cương giới Mật
giáo.
Hình tượng của vị tôn này toàn thân mầu
trắng, đội mũ báu Ngũ trí, tay trái cầm linh,
để bên hông trái, biểu thị ý nghĩa vui thích
"đại ngã mạn"; tay phải cầm cây chày 5 chĩa,
tượng trưng cho nghĩa khai phát mầm bồ
đề Ngũ trí sẵn có của chúng sinh. Chủng tử
là (oô) hoặc (hùô), hình Tam muội
da là chày 5 chĩa.
Vị Bồ tát này là thân Chính pháp luân
của đức A súc Như lai, lấy thể hư vọng của
4 phiền não: Dục, xúc, ái, mạn làm đức riêng

để hiển bày chỉ thú mầu nhiệm: "Phiền não tức là tâm bồ đề thanh tịnh", bởi thế, cùng với 4 vị bồ tát Kim cương Dục, Kim cương Xúc, Kim cương Ái và Kim cương Mạn đồng thời hiển hiện 5 tướng Kim cương bí mật. Thông thường, khi tu pháp Phổ hiền, pháp Ngũ bí mật, pháp Phổ hiền diên mệnh, v.v... đều thờ vị Bồ tát này làm Bản tôn.

IV. Kim Cương Tát Đỏa.

Vị Chủ tôn của bộ "Đại Trí Kim Cương" trong viện Kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Vị tôn này chủ về đức "Chiết phục môn", lấy việc phá dẹp ác chướng làm bản thệ. Hình tượng của Ngài toàn thân mầu da người, ngồi trên tòa sen, đầu hơi nghiêng về phía bên phải, cánh tay mặt co lại, hơi giơ lên, lòng bàn tay ngửa, hơi co 5 ngón, cây chày 3 chĩa đặt ngang giữa bàn tay; cánh tay trái cũng co lại, hơi nâng lên, nắm lại thành quyền để ở trước ngực, lưng bàn tay đối diện với tay phải.

Ngoài ra, theo kinh Đại giáo vương quyển 8, trong hội Hàng tam thế yết ma, Kim cương tát đỏa hiện tướng Hàng tam thế Minh vương với 3 mặt, 8 tay, là Luân thân giáo lệnh của đức A súc Như lai. Vị Bồ tát này vâng lãnh giáo sắc của Như lai hàng phục trời Đại tự tại ương ngạnh, khó dạy, cho nên phải hiện hình tướng Minh vương.

Tuy Kim cương tát đỏa có các nghĩa được

trình bày ở trên, nhưng trong Mật giáo, Kim cương tát đỏa thường được xem là tâm Bồ đề, hoặc đại biểu chung cho những người từ nơi tâm Bồ đề tiến lên cầu quả Phật. Lại nữa, Đại nhật Như lai là tổng thể của giác, Kim cương tát đỏa là tổng thể của mê, cho nên trong pháp tu của Mật giáo, nếu khi chủng tử của Đại nhật Như lai và Kim cương tát đỏa được đắp đổi dùng lẫn cho nhau, thì đó là biểu thị ý nghĩa dung hợp bản thệ của 2 Ngài và ý nghĩa "Chúng sinh và Phật không hai".

Thông thường, Lạt ma giáo Tây tạng sùng

KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA

Kim Cương Tát Đỏa II

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Kim Cương Tát Đỏa IV

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2613
bái Kim cương tát đỏa và tôn Ngài là A đề
Phật đà(tức Phật Bản Sơ). Đồng thời, Ngài
cũng được xem là hóa thân của đức A súc
Như lai trong Ngũ trí Như lai ngồi trên đài
sen trắng, là chủ của Tịnh độ ở phương Đông.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1;
phẩm Tăng ích thủ hộ thanh tịnh hạnh trong
kinh Đại nhật Q.7; kinh Kim cương đính
du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.4;
kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực
Q.trung; Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật
kinh sớ Q.5; Buddhism in Tibet (E.
Schlagintweit)].
KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA THUYẾT TẦN NA DẠ CA
THIÊN THÀNH TỰU NGHI QUĨ KINH
... ..
Gọi tắt: Tần na dạ ca thiên nghi quĩ kinh.
Kinh 4 quyển, do ngài Pháp hiền (?-101)
dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính
tạng tập 21.
Nội dung tường thuật về việc trời Tần
na dạ ca(trời Hoan hỉ) thành tựu được lợi
ích cho tất cả chúng sinh và pháp chú trớ
(cầu nguyện) của vị trời này tương ứng với 4
pháp: Tức tai, Tăng ích, Kính ái và Điều phục.
KIM CƯƠNG TÂM
Tín tâm của Bồ tát bền vững không hề
bị lay chuyển, giống như kim cương cứng
chắc không bị các vật khác phá hoại, cho
nên gọi là tâm kim cương.
Đối với tông Tịnh độ thì "Kim cương
tâm" là chỉ cho lòng tin vững chắc vào bản
nguyện của đức Phật A di đà.
[X. luận Đại trí độ Q.45].
KIM CƯƠNG THẢO LÍ

Cũng gọi: Kim cương tạng thảo hài, hoặc gọi tắt là Kim cương.
Một trong các loại giầy cỏ do các vị tăng Nhật bản thời xưa sử dụng. Có rất nhiều loại: Cảo kim cương (giầy rơm), Lận kim cương(giầy cỏ cói), Gian kim cương(giầy cỏ may), Bản kim cương(giầy bằng ván gỗ), v.v... So với giầy cỏ hiện nay thì Kim cương thảo lí hơi lớn hơn. Vì lấy theo nghĩa kim cương bền chắc không hư hoại nên gọi là kim cương thảo lí.
Cứ theo Nhật tăng Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ quyển 34, thì ngài Pháp nhiên cả đời chẳng cỡi ngựa, ngồi xe, mà chỉ mang giầy cỏ kim cương đi bộ.
[X. Đồng dực tán Q.34; điều Cảo kim cương trong sách Loại tụ danh vật khảo Q.24].

KIM CƯƠNG THÂN
Phạm: Vajra-saôhatana-kàya.
Gọi đủ: Kim cương bất hoại thân.
Kinh Đại bảo tích quyển 52 (Đại 52, 37 trung), nói: "Thân Như lai tức là Pháp thân; thân kim cương là thân bền chắc không hư hoại". Nghĩa là Pháp thân của Như lai được ví như kim cương, không thể hư nát.
[X. kinh Trường a hàm Q.4; phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vượng Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc)].

KIM CƯƠNG THỂ
Thân thể bền chắc ví như kim cương, chỉ cho công đức của thân Phật.

Theo kinh Nguyệt quang đồng tử, công
đức của thân Phật như kim cương, đã dứt
sạch các điều ác và tích tụ muôn hạnh lành;
KIM CƯƠNG THỂ
Kim Cương Thảo Lí

K
2614
tướng tốt sáng chói, không thần khí nào sánh kịp; đã phá tan bóng tối của 5 đường, hiển bày ánh sáng vô thượng chính chân.
Kinh Nhân vương (bản dịch mới) quyển trung (Đại 8, 837 trung), nói: "Thế tôn đạo sư kim cương thể, tâm hành tịch lặng chuyển pháp luân".
[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1].
KIM CƯƠNG THỦ BỒ TÁT
Kim cương thủ, Phạm: Vajra-pàịi.
Hán âm: Phạt chiết la bá ni, hoặcVajradhara (Hán âm: Phạt chiết la đà la).
Tạng:Lag-na rdo-rje.
Cũng gọi: Chấp kim cương bồ tát, Bí mật chủ bồ tát, Kim cương chủ dược xoa tướng.
Chỉ cho các vị Bồ tát cầm chày kim cương trong viện Kim cương thủ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Vị Bồ tát náy cũng đặc biệt được dùng để gọi Lực sĩ Kim cương mật tích, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 22 nói, Lực sĩ Kim cương mật tích cầm chày kim cương đứng ở phía sau đức Như lai.
Đại nhật kinh sớ quyển 1 thì nói, Kim cương thủ theo nghĩa nông cạn là chỉ cho Dạ xoa cầm chày kim cương, thường theo hầu đức Phật; còn theo nghĩa sâu xa thì chỉ cho Kim cương tát đỏa, biểu thị cho tam mật thân, ngữ, ý của đức Đại nhật Như lai.
Lí thú thích quyển thượng thì cho rằng vị Bồ tát này chính là bồ tát Phổ hiền, vì ngài Phổ hiền đích thân tiếp nhận chày kim cương từ tay đức Phật Tì lô giá na. Nhưng trong kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la do ngài

Bất Không dịch, thì trong 8 vị Bồ tát có 2
bồ tát Phổ hiền và Kim cương thủ khác nhau;
bồ tát Kim cương thủ thân mầu xanh, ngồi
bán già, đầu đội mũ Ngũ Phật, tay phải cầm
chày kim cương, tay trái để ở chỗ thắt lưng;
chân ngôn là: "Án tông ra phạ sa phạ ha".
[X. kinh Nhập lăng già Q.8; kinh Đại
giáo vương Q.1 (ngài Thí hộ dịch); kinh Sư
tử trang nghiêm vương bồ tát thỉnh vấn; kinh
Đại thừa bát đại mạn noa la].
KIM CƯƠNG THỦ TRÌ KIM CƯƠNG BỒ TÁT
Kim cương thủ trì kim cương, Phạm:
Vajra-hasta-vajra-dhara.
Hán âm: Phạ nhật ra ha tốt đổ phạ nhật
ra đà lạc.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 hàng thứ 1
trong viện Kim cương thủ trên Hiện đồ Mạn
đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là
Kiên cố kim cương, Bí mật kim cương.
Vị tôn này đồng thể với bồ tát Mang
mãng kê (Phạm: Màmakì) của Kim cương
bộ mẫu và chủ về đức năng sinh trong Kim
cương bộ. Hình tượng là thân mầu vàng
nhạt, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái hướng
vào trong, cầm cây chày 3 chĩa, tay phải
kết ấn Thí nguyện, mặt hơi hướng về bên
phải; chủng tử là (triô), (hùô), hình
Tam muội da là
chày kim cương
3 chĩa(có thuyết
nói 5 chĩa); ấn
tướng là ấn Trì
địa; chân ngôn
là: "Phẫn nộ qui
mệnh hồng
hồng hồng
hồng phát tra
nhiêm nhiêm sa

phạ hạ”.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Chư thuyết
bất đồng Q.4]. (xt. Mang Mãng Kê Bồ Tát).
KIM CƯƠNG THỦY
Phạm: Vajrodaka.
Hán âm: Bạt chiết la ô đà ca.
Tạng:Rdo-rje chu.
KIM CƯƠNG THỦY
Bồ Tát Kim Cương Thủ Trì Kim Cương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2615
Cũng gọi Kim cương thệ thủy, Thệ thủy.
Loại nước dành cho hành giả Mật giáo
uống khi phát lời thệ nguyện trong lễ thụ
Quán đính, gọi là Kim cương thủy.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 nói rằng, Kim
cương thủy là nước trong được điều chế bằng
các thứ hương liệu như uất kim(nghệ), long
não, chiên đàn, v.v... rồi đọc chân ngôn gia
trì. Người thụ Quán đính uống nước ấy trước
mặt tất cả Thánh chúng và tự thệ không
bao giờ lui sụt nguyện Đại bồ đề.
[X. kinh Đại giáo vương Q.3 (ngài Thí
hộ dịch); kinh Kim cương đính du già trung
lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Đà la ni tập
Q.4].
KIM CƯƠNG THỪA GIÁO
Kim cương thừa, Phạm: Vajra-yàna.
Hán âm: Bạt nhật la diễn.
Cũng gọi Kim cương nhất thừa, Kim
cương nhất thừa thậm thâm giáo, Kim cương
nhất thừa tối cực bí mật giáo, Kim cương trí
tuệ nhất thừa giáo, Tối thượng kim cương
bí mật thừa giáo.
Tên gọi khác của Mật giáo.
Đối với Đại thừa và Tiểu thừa hiển giáo,
Mật giáo tự cho pháp của mình là thù thắng
nhất, vả lại bền chắc, sắc bén như kim cương,
cho nên gọi là Kim cương thừa giáo.
[X. kinh Du già du kì Q.1; Kim cương
đính du già lược thuật tam thập thất tôn
tâm yếu]. (xt. Mật Tông).
KIM CƯƠNG THỰC THIÊN
Kim cương thực, Phạm: Vajra-màla#.
Cũng gọi Kim cương ẩm thực thiên, Kim
cương thực trì man, Man tì na dạ ca, Nghiêm

kế đại tướng.
Vị tôn ngồi ở chính giữa phương nam
của Kim cương bộ ngoài thuộc Mạn đồ la
Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 20 vị
trời của bộ này, một
trong 5 loại trời ở hư
không.
Hình tượng của vị
tôn này trong các hội
Mạn đồ la Kim cương
giới đều khác nhau.
Như trong hội Thành
thân thì hình tượng
mầu da người, đầu voi
mình người, ngồi trên
lá sen, tay trái nắm lại thành quyền để ở
dưới bụng chỗ thắt lưng, tay phải cầm tràng
hoa. Trong hội Vi tế, tay phải cầm tràng
hoa, tay trái cầm thanh kiếm. Trong hội
Cúng dường, hai tay đều cầm tràng hoa.
Chủng tử là (ma), hình Tam muội da là
tràng hoa.
Theo kinh Đại giáo vương quyển 10, thì
vị tôn này chính là Tác cam lộ (Phạm:
Madhu-kasa) trong các vị trời đi trong hư
không, hiệu là Kim cương man (Phạm:
Vajra-màla).
[X. Hiền kiếp thập lục tôn; Bí tạng kí;
Kim cương giới thất tập Q.hạ].
KIM CƯƠNG TI HIỂN TÍNH LỤC
Gọi đủ: Kim cương ti luận hiển tính lục.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Cô sơn Trí
viên (976-1022) biên tập vào đời Tống, được
đưa vào Vạn tục tạng tập 100.
Đây là sách chú thích bộ luận Kim cương
ti của ngài Kinh khê Trạm nhiên đời Đường.
Trong bộ sách này, ngài Cô sơn Trí viên
thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai đã

công nhiên dấy lên cuộc tranh luận với ngài
Tứ minh Tri lễ thuộc phái Sơn gia.
Xưa nay những nghĩa lí được bàn giải
trong các tác phẩm của phái Sơn ngoại
thường là thiên lệch lầm lẫn, luôn bị các
học giả của phái Sơn gia bài bác. Nhưng sách
này giải thích nghĩa lí trong luận Kim cương
KIM CƯƠNG TI HIỂN TÍNH LỤC
Kim Cương Thực Thiên
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2616
ti rất ưu việt, đến cả phái Sơn gia cũng thường
dẫn dụng và xem trọng.
KIM CƯƠNG TI LUẬN
Cũng gọi Kim cương ti, Kim ti luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Kinh khê
Trạm nhiên (711-782) soạn vào đời Đường,
được thu vào Đại chính tạng tập 46.
"Kim cương ti" là dụng cụ để lột màng
mắt chữa bệnh cho người mù, từ đó dẫn
đến nghĩa tượng trưng cho sự khai mở con
mắt trí tuệ cho chúng sinh mê tối. Luận này
dựa vào tư tưởng tất cả hữu tình, vô tình
đều thành Phật trong kinh Pháp hoa và tư
tưởng Duy thức của luận Đại thừa khởi tín
làm căn bản mà chủ trương tất cả cỏ cây
đều có thể thành Phật; đồng thời; căn cứ
vào lập trường "Phật tính như không" trong
kinh Niết bàn để phản bác thuyết cho rằng
"gạch đá không có tính Phật".
Luận này bàn về nghĩa chân thực của
Phật tính, cho rằng không những tất cả loài
hữu tình có Phật tính, mà ngay cả cỏ cây
cũng có Phật tính. Thuyết "Vô tình có Phật
tính" này không thấy trong các tác phẩm
của ngài Trí khải, vì thế nên biết tư tưởng
này đã do ngài Trạm nhiên đề xướng và về
sau trở thành đặc sắc của giáo nghĩa tông
Thiên thai đời Tống.
KIM CƯƠNG TIÊN LUẬN
Cũng gọi Kim cương tiên kí, Tiên kí.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Bồ đề lưu
chi dịch vào đời Bắc Ngụy, được thu vào
Đại chính tạng tập 25.
Đây là sách chú giải bộ Kim cương bát
nhã ba la mật kinh luận của ngài Thiên thân.

Về tác giả của luận này, ở cuối quyển có ghi (Đại 25, 874 hạ): "Di lặc Thế tôn giải thích bằng văn xuôi, Luận chủ Thiên thân học được từ tỉ khưu Vô chướng ngại, nghiên cứu suy tìm ý của bộ kinh luận này, rồi làm kệ luận, nêu lên nhiều nghi vấn. Để giải thích những nghi vấn đó, nên làm 80 bài kệ và soạn luận thích bằng văn xuôi, rồi truyền dạy cho luận sư Kim cương tiên. Luận sư Kim cương tiên truyền dạy cho ngài Vô tận ý, ngài Vô tận ý truyền cho đến nay đã gần 200 năm mà chưa hề dứt tuyệt".

Qua quá trình truyền thừa như trên, trong đó, về sự tích của các ngài Kim cương tiên, Vô tận ý, Thánh tế, v.v... tuy không được rõ, nhưng nhan đề của luận này là Kim cương tiên luận, thì có thể được xem như đã do ngài Kim cương tiên soạn. Tuy nhiên, trong luận này có nhiều chỗ trích dẫn thuyết của các nhà dịch kinh ở Trung quốc, thì rõ ràng luận này đã không phải được dịch từ tiếng Phạm. Kim cương bát nhã kinh nghĩa sớ quyển 1 của ngài Cát tạng, Nhân vương kinh sớ quyển thượng phần cuối của ngài Viên trắc, Khai nguyên thích giáo lục quyển 12, v.v... đều cho rằng luận Kim cương tiên là do ngài Bồ đề lưu chi soạn. Nhưng Kim cương bát nhã kinh tán thuật quyển thượng của ngài Khuy cơ thì cho rằng ý nghĩa hồi tâm của hàng Nhị thừa định tính và thuyết Chân thức duyên khởi nói trong luận Kim cương tiên đều xa lạ với các môn hạ của ngài Thiên thân, bởi thế, ngài Khuy cơ đã đoán định rằng Kim cương tiên là người nước Ngô ở miền Nam Trung quốc.

[X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng].

KIM CƯƠNG TIẾU BỒ TÁT

Kim cương tiếu, Phạm:Vajra-hàsa.
Hán âm: Phạ nhật ra hạ sa.
Tạng: Rdo-rje-#dsum.
Cũng gọi Ma ha tiếu bồ tát, Ma ha hi
hữu bồ tát, Kim cương hoan hỉ bồ tát, Kim
cương vi tiếu bồ tát, Lạc sinh hoan hỉ bồ tát.
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía sau đức
KIM CƯƠNG TIẾU BỒ TÁT

K
2617
Bảo sinh Như lai trong nguyệt luân ở phương nam trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Hỉ duyệt kim cương, Hoan hỉ kim cương. Là 1 trong 16 vị Bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới.
Hình tượng, hình Tam muội da của vị tôn này trong các hội của Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài là thân mầu da người, 2 tay nắm lại thành thế quyền ấn đưa lên ngang tai; hình Tam muội da là giữa 2 cây chày 3 chĩa có hình cái miệng cười; chủng tử là (ha#), nghĩa là 2 chướng (phiền não, sở tri)dứt sạch, mừng rỡ vui cười; chân ngôn là: "Án phạ nhật hạ sa hác".
Trong hội Tam muội da, hình Tam muội da là chày kim cương đặt ngang trên hoa sen; chân ngôn là: "Ha ha hồng hác". Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có chày 3 chĩa; chân ngôn là: "Án na mạc tát phạ đát tha nghiệt đa ma ha tất lí để bát la mẫu nễ da ca lê phiếu phạ nhật ra hạ tây hác".
Vị Bồ tát này tượng trưng cho đức của Bảo sinh Như lai, là trao cho chúng sinh muôn hạnh muôn điều thiện và cùng vui cười mừng rỡ với họ. Nhờ sự gia bị của vị Bồ tát này, nếu chúng sinh nào nghe danh hiệu hoặc thấy hình tượng của Ngài thì đều được sự lợi lạc trong chính pháp.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Đại giáo vương Q.2 (bản 3 quyển); Lược thuật kim cương đính

du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp
môn; Kim cương đính du già tam thập thất
tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG TỊNH SÁT
Chỉ cho già lam (chùa), là nơi chứa góp
công đức. Kim cương ví dụ cho công đức
bền chắc; tịnh sát là cõi thanh tịnh.
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành
sự sao quyển hạ, phần 3 (Đại 40, 141 trung),
nói: "Vào chùa thực hành pháp kim cương
tịnh sát".
Hành sự sao tư trì kí quyển 3 phần cuối
(Đại 40, 49 trung), nói: "Kim cương cứng
chắc sắc bén; già lam là nơi gieo trồng phúc
đức, cho nên dùng kim cương để ví dụ".
KIM CƯƠNG TỎA BỒ TÁT
I. Kim Cương Tỏa Bồ Tát.
Kim cương tỏa, Phạm: Vajra-sphoỉa.
Hán âm: Phạ nhật ra tát phổ tra.
Tạng:Rdo-rje-lcags-sgrog.
Cũng gọi Kim cương liên tỏa bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở cửa tây của lớp thứ 1
trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là
1 trong 4 Nhiếp bồ tát, 1 trong 37 vị tôn
thuộc Kim cương giới.
Với tâm đại từ bi, vị tôn này thệ nguyện
đóng khóa (tỏa) tất cả cửa ác thú, khiến
chúng sinh an trụ nơi Bồ đề không trở lui.
Ngài tượng trưng cho đức nhiếp thụ chúng
sinh. Mật hiệu là Kiên trì kim cương, Diệu
trụ kim cương, chủng tử là (vaô), nghĩa
là trói buộc không thể được.
Hình Tam muội da, ấn tướng, hình tượng
của Bồ tát này trong các hội đều khác nhau.
Như trong hội Thành thân, hình Tam muội
da là chiếc khóa kim cương; hình tượng là
thân mầu da
người, tay trái

nắm lại thành
quyền, tay
phải cầm
khóa; ấn
tướng là 2
nắm tay đâu
lưng vào
nhau, 2 ngón
út 2 ngón trỏ
KIM CƯƠNG TỎA BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Tỏa I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2618
móc lấy nhau như cái khóa; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra tát phổ tra tông". Trong hội Tam muội da, hình Tam muội da là chiếc khóa 3 chĩa; chân ngôn là: "Hệ tát phổ tra tông". Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa để cái khóa. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

II. Kim Cương Tỏa Bồ Tát.

Kim cương tỏa, Phạm:Vajra-zfíkhalà.
Hán âm: Phạ nhật ra thi lí khư la.
Tạng: Rdo-rje lu-gu-rgyud-ma.
Cũng gọi Kim cương thương kiệt la bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở ngôi thứ 5 phía trên trong viện Kim cương thủ của Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Kiên trì kim cương, Kiên cố kim cương, biểu thị ý nghĩa giữ gìn chắc chắn.

Hình tượng vị tôn này là thân mầu vàng nhạt, ngồi trên hoa sen đỏ, chân trái xếp bằng, đầu gối phải dựng đứng, mặt hướng về bên phải; tay phải đưa lên, co ngón giữa và ngón vô danh, ngón trỏ và ngón út cong lại thành hình cái móc, cầm chiếc khóa; nắm tay trái ngửa lên chống vào cạnh sườn. Chủng tử là (hùô) hoặc (vaô), hình Tam muội da là cái khóa kim cương.

Vị Bồ tát này tiêu biểu cho trí tuệ của kim cương bộ, giữ gìn hết thảy chúng sinh, khiến họ dứt

trừ phiền não
chướng và sở tri
chướng. Ngoài ra,
trong kinh Đại nhật,
bồ tát Kim cương
tỏa và bồ tát Kim
cương châm được
bày đối nhau.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.6; Chư
thuyết bất đồng kí Q.4]. (xt. Kim Cương
Song Tỏa).
KIM CƯƠNG TỌA
Phạm: Vajra-sana.
Cũng gọi Kim cương tề.
Chỉ cho cái tòa đức Phật ngồi lúc Ngài
thành đạo dước gốc cây Bồ đề, ở phía nam
thành Già da, nước Ma kiệt đà, Trung Ấn
độ. Vì tòa này cứng chắc giống như kim
cương không hư hoại, cho nên gọi là Kim
cương tọa.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, ở
gốc cây Bồ đề có tòa Kim cương. Thủa xưa,
khi kiếp Hiền mới hình thành thì tòa này
có cùng một lúc với quả đất; trong Tam thiên
đại thiên thế giới, tòa này dưới đến Kim luân,
trên đến mặt đất, do kim cương tạo thành,
chu vi hơn 100 bước, nghìn đức Phật trong
kiếp Hiền ngồi trên tòa này mà vào định
Kim cương, vì thế gọi là tòa Kim cương.
Điều Kinh hành thiểu bệnh trong Nam
hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 do ngài
Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường (Đại 54, 221
hạ), nói: "Chính tôi đã đến bên cạnh tòa
kim cương, nhưng chỉ thấy dấu vết, chứ
không thấy nền cũ nữa". Như vậy chứng tỏ
tòa kim cương vào thời ngài Nghĩa Tịnh đến
Ấn độ đã bị hư hoại, còn tòa Kim cương
hiện nay là do người đời sau mô phỏng tạo

thành.
[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán
Q.3; luận Đại trí độ Q.34; luận Đại tì bà sa
Q.30, Q.83; luận Câu xá Q.19].
KIM CƯƠNG TỒI TOÁI THIÊN
Cũng gọi Tản cái tì na dạ ca.
Gọi tắt: Kim cương tồi thiên.
Vị trời ngồi chính giữa phương đông
thuộc Ngoại kim cương bộ trong Mạn đồ la
KIM CƯƠNG TỒI TOÁI THIÊN
Bồ Tát Kim Cương Tỏa II
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

K
2619
Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 20 vị trời của Ngoại kim cương bộ thuộc Kim cương giới, 1 trong 5 loại trời ở hư không. Hình tượng vị tôn này thân mầu da người, mình người, đầu voi, ngồi trên tòa bằng lá sen, 2 tay cầm tàn (lọng) báu(có thuyết nói tay trái đặt ở chỗ thắt lưng). Ấn tướng làtay trái duỗi thẳng 5 ngón, lòng bàn tay hướng xuống; tay phải nắm lại, ngón trỏ chống vào lòng bàn tay trái tạo thành hình cái tàn; chủng tử là (gu), (go), nghĩa là tất cả pháp vô hành; hình Tam muội da là cái tàn, chân ngôn là: "Án phạ nhật ra ngu sa phạ hạ".
Vị tôn này là thân do đức Đại nhật Như lai hóa hiện để thu nhiếp các Tì na dạ ca, cầm lọng là biểu thị cho sự che chở chúng sinh và có năng lực phá dẹp các chướng ngại, cho nên gọi là Kim cương tồi toái.
[X. kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn Q.thượng; Đại thánh hoan hỉ song thân Tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quĩ].
KIM CƯƠNG TRÌ BỒ TÁT
Kim cương trì, Phạm: Vajra-dhara.
Hán âm: Phạ nhật ra đà la.
Tạng:Rdo-rje #dsin-pa.
Gọi tắt: Kim cương trì.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí 6 hàng thứ 2 trong

viện Kim cương thủ trên Hiện đồ Mạn đồ
la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là
Thường định kim cương.
Hình tượng vị tôn này thân mầu vàng
lợt, mặc áo trời, ngồi trên hoa sen đỏ, khuỷu
tay phải co lại, bàn tay ngửa lên, cầm đầu
dưới của chày 1
chĩa dựng thẳng
đứng, tay trái cũng
cầm chày 1 chĩa đặt
ở trước ngực; chủng
tử (hùô), hình
Tam muội da là
chày 1 chĩa. Ấn
tướng của vị tôn
này là ấn Trì địa;
chân ngôn là: "Na
ma tam mạn đa phạt chiết la noản hồng hồng
hồng phát tra phát tra phát tra nhiêm nhiêm
sa ha (Nama# samanta-vajràịàô hùô
hùô hùô phaỉ phaỉ phaỉ jam jam
svàhà).
[X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí
Q.4].
KIM CƯƠNG TRÍ
I. Kim Cương Trí.
Phạm:Vajra-prajĩà.
Hán âm: Phược nhật la bát nhã.
Tạng:Rdo-rje-zes-rab.
Chỉ cho trí thể bền chắc không hư hoại,
là tên khác của Đại viên kính trí. Vì trí này
có công năng phá trừ phiền não tập khí,
giống như kim cương phá hủy các vật, cho
nên gọi là Kim cương trí.
Cứ theo Kim cương đính du già lược
thuật tam thập thất tôn tâm yếu, đứng về
mặt "Nhân vị"(giai vị tu nhân)mà nói, thì
Kim cương trí chỉ cho tín tâm mới phát của

hành giả, còn về mặt "Quả vị"(giai đoạn chứng quả)thì Kim cương trí tượng trưng cho A súc Như lai.
[X. luận Bồ đề tâm; Đại nhật kinh sớ Q.1; Du già kinh nghĩa thuật đệ nhất].
II. Kim Cương Trí (671-741).
Phạm: Vajrabodhi.
Hán âm: Bạt nhật la bồ đề.
Tổ phó pháp thứ 5 của Mật giáo Ấn độ,
KIM CƯƠNG TRÍ
Trời Kim Cương Tồi Toái
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Trì

K
2620
Sơ tổ Mật giáo Trung quốc, thuộc dòng dõi Bà la môn ở miền Nam Ấn độ(có thuyết cho rằng sư là 1 vương tử ở Trung Ấn độ).
Năm 10 tuổi, sư xuất gia ở chùa Na lan đà, 20 tuổi thụ giới Cụ túc, thông suốt kinh luật luận Đại thừa, Tiểu thừa. Năm 31 tuổi, sư theo ngài Long trí học Mật giáo ở Nam Ấn độ.
Năm Khai nguyên thứ 7 (719) đời Đường, sau khi ngài Thiện vô úy đến Trung quốc được 3 năm, sư dẫn đệ tử là Bất không theo đường biển qua các đảo Tích lan, Sumatra, rồi đến Quảng châu, Trung quốc, kiến lập đạo tràng Đại mạn đồ la quán đính, hóa độ 4 chúng.
Năm Khai nguyên thứ 8 (720), sư đến Lạc dương, Trường sa, phiên dịch kinh điển Mật giáo và truyền trao bí pháp Quán đính. Sư và ngài Thiện vô úy cùng với Bất không được tôn xưng là "Khai Nguyên Tam Đại Sĩ"(ba vị Bồ tát thời Khai nguyên).
Sư tịch vào năm 741 ở chùa Quảng phúc tại Lạc dương, thọ 71 tuổi(có thuyết nói 70, hoặc cho là không rõ tuổi thọ), thụy hiệu là Đại Hoằng Giáo Tam Tạng.
Đệ tử có các vị: Nhất hạnh, Tuệ siêu, Nghĩa phúc, Viên chiếu, v.v..
Các dịch phẩm gồm 8 bộ 11 quyển như: kinh Kim

cương đính,
Du già niệm
tụng pháp,
Quán tự tại du
già pháp, v.v...
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9;
Tống cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thống
kỉ Q.40].
KIM CƯƠNG TRƯỢNG
Cây gậy kim cương, vật cầm của thần
Chấp kim cương trong Mật giáo. Tương
truyền, gậy này là do cây chày 1 chĩa trong
các pháp cụ của Mật giáo diễn biến mà thành,
tượng trưng cho niềm tin vững chắc không
lay chuyển. Gậy kim cương được làm bằng
gỗ trắng với hình 8 góc hoặc 4 góc và cao
bằng thân người.
Ngoài ra, Kim cương trượng cũng chỉ cho
cây gậy của hành giả phái Tu nghiệm đạo ở
Nhật bản.
KIM CƯƠNG TUÊ
Chỉ cho trí tuệ thông suốt lí thực tướng
mà phá trừ các tướng.
Phẩm Bất nhị kinh Duy ma quyển trung
(Đại 14, 550 hạ) nói: "Thấu suốt được tính
của tội thì không khác gì với phúc, dùng trí
tuệ kim cương(kim cương tuệ)mà rõ suốt
tướng tội phúc này".
Duy ma kinh chú quyển 8 (Vạn tục 27,
252 hạ), ghi: "Ngài Cưu ma la thập nói: Kim
cương lún sâu đến tận lòng đất rồi mới dừng;
tuệ thực tướng phải rõ suốt đến cùng tột
pháp tính rồi mới dừng". Còn ngài Tăng
triệu thì nói: "Kim cương tuệ tức là thực
tướng tuệ".
Trong Mật giáo, Kim cương tuệ chỉ cho
trí tuệ thông đạt được diệu lí "Chữ A vốn
chẳng sinh", trí tuệ này không lay chuyển,

cứng chắc như kim cương không hư hoại.
(xt. A Tự Bản Bất Sinh).
KIM CƯƠNG TUYẾN
Phạm:Vajra-sùtra.
Sợi chỉ ngũ sắc, 2 đầu nối kết lại bằng 3
nút kim cương, dùng để trao cho người nhận
Quán đính; hoặc chỉ cho sợi dây giăng giữa
KIM CƯƠNG TUYẾN
Kim Cương Trí

K
2621
các cây cọc kim cương ở 4
góc trên đàn tu pháp của
Mật giáo. Theo nghĩa rộng
thì Kim cương tuyến là chỉ
chung cho 2 loại dây vừa
nói ở trên. Còn nếu phân
biệt kỹ hơn thì loại trước
gọi là Kim cương tuyến,
Hộ thân tuyến, Thần
tuyến; loại sau gọi là Đàn
tuyến. Năm mầu là: trắng,
đỏ, vàng, xanh và đen theo
thứ tự biểu trưng cho 5 trí của 5 đức Phật là:
Phật Đại Nhật, Phật Bảo Chàng, Phật Hoa
Khai Phu, Phật Vô Lượng Thọ và Phật Cổ
Âm. Năm mầu cũng còn biểu thị 5 pháp:
Tín, Tiến, Niệm, Định và Tuệ.
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 thì phải
chọn tơ thật tốt để làm Kim cương tuyến,
trước hết rửa sạch tơ bằng nước thơm, rồi
do một đồng nữ thanh tịnh se lại, sau đó, y
theo thứ tự chân ngôn của 5 đức Phật mà
gia trì vào mỗi mầu. Cuối cùng là chú nguyện
gia trì chung bằng chân ngôn "Thành biện
chư sự".
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật; kinh
Kim cương đính du già trung lược xuất niệm
tụng Q.4; kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật
kinh sớ Q.15].
KIM CƯƠNG TỬ
I. Kim Cương Tử.
Cũng gọi Kim cương châu.
Hạt của cây kim cương.
Cây kim cương, Phạm: Akwa, Hán âm:
Ác xoa; hoặcRudràkwa, Hán âm: Minh ru

nại ra xoa. Sau khi xâu lại, hạt kim cương có thể được dùng làm tràng hạt khi tụng niệm chư tôn thuộc Kim cương bộ Mật giáo như Bất động minh vương, v.v..…
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 35 (Đại 54, 542 hạ), nói: "Minh ru nại ra xoa là loại cây bên phương Tây, quả nứt thì hạt lộ ra, lớn bằng hạt anh đào, hoặc cỡ viên đạn nhỏ, mầu đỏ tía, rất cứng chắc, đó gọi là Kim cương tử, dùng làm tràng hạt khi tụng niệm Kim cương bộ".
[X. Điển tịch tiên lãm].
II. Kim Cương Tử.
Danh từ gọi chung những hành giả Mật giáo vào đàn tiếp nhận, Quán đính Mạn đồ la Kim cương giới.
KIM CƯƠNG TƯỚNG BỒ TÁT
Kim cương tướng, Phạm: Vajra-sena.
Hán âm: Phạ nhật ra chế na.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ hai phía bên phải trong viện Tô tất địa thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Thủ lãnh kim cương.
Hình tượng vị tôn này mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, 2 bàn tay sáp vào nhau ngửa lên và hướng ra ngoài, ngón vô danh và ngón út tréo nhau, ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa duỗi thẳng hướng xuống dưới, đặt ở trước ngực. Chủng tử là (hùô), nghĩa là hàng phục; chân ngôn là: "Án phạ nhật la chế na sa ha".
Trong kinh Đại nhật cũng như trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô uý truyền, không thấy ghi vị Bồ tát này, bởi thế, có lẽ đã do các vị A xà lê đời sau thêm vào.
[X. Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.6].

KIM CƯƠNG VI SƠN
Phạm: Cakravàđaparvata.
Pàli:Cakkavàơa-pabbata.
Cũng gọi Thiết vi sơn, Luân vi sơn, Kim cương sơn.
Dãy núi sắt bao bọc biển ngoài cùng của 4 châu Tu di. Do tính chất của sắt cứng
KIM CƯƠNG VI SƠN
Kim Cương Tuyến

K
2622
chắc nên gọi là Kim cương.
(xt. Thiết Vi Sơn).
KIM CƯƠNG VÕNG
Phạm: Vajra-paĩjaraô.
Cũng gọi: Thượng phương kim cương võng, Hư không võng, Hư không kết, Thiên võng, Thiên kết.
Ấn khế và chân ngôn dùng để kết và gia trì phương trên. Một trong 18 loại khế ấn của Mật giáo, 1 trong 5 loại kết giới thuộc Minh vương Quân đồ lợi.
Khi tu pháp, hành giả triệu thỉnh Bản tôn Thánh chúng ngồi xe lớn từ trên hư không đi xuống đạo tràng, rồi kết giới ở phương trên; nếu không kết giới, thì Thiên ma sẽ rình cơ hội để quấy nhiễu. Từ vô lượng cây chày kim cương 3 chĩa phát ra vô số ngọn lửa mạnh, ngang dọc xen nhau kết thành mạng lưới kim cương (kim cương võng), che trùm khắp hư không nên gọi là Hư không võng. Nhờ sự gia trì của ấn ngôn này mà Thiên ma cũng như phiền não vô minh trong tâm, không thể gây chướng nạn và hành giả mau chóng thành tựu Tất địa.
Ấn tướng là: 2 ngón tay cái bấm vào mé đốt dưới của 2 ngón trỏ. Tụng 3 biến chân ngôn: "Án (oô, qui mệnh) vĩ sa phổ la (visphala, rộng khắp) nại la khất sái (drakwa) phạ nhật ra (vajra, kim cương) hồng nhạ la (paĩjara, lưới) hồng (hùô, sợ hãi) phát tra (phá hoại), vừa tụng vừa xoay ấn về phía bên phải của đỉnh đầu, rồi xả ấn.
[X. Vô lượng thọ cúng dường nghi quĩ].
KIM CƯƠNG VŨ BỒ TÁT

Kim cương vũ, Phạm: Vajra-nfta.
Hán âm: Phạ nhật ra niết lí đa, Phạ nhật ra nễ lí đế diệu.
Tạng:Rdo-rje-gar.
Vị Bồ tát ngồi ở góc đông bắc trong nguyệt luân trung ương trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 Bồ tát cúng dường, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thần thông kim cương, Diệu thông kim cương. Vị tôn này là thân do đức Đại nhật Như lai từ trong Tam ma địa (chính định) thần thông ca múa hóa ra để cúng dường đức Phật Bất không thành tựu; Phật Bất không thành tựu lấy sự nghiệp Tinh tiến môn làm chủ cho nên đem việc ca múa cúng dường Ngài.
Hình tượng và chủng tử của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì mình mầu xanh hoặc mầu lục nhạt, hình Thiên nữ; tay trái duỗi 5 ngón đặt trên đùi bên trái, tay phải duỗi 5 ngón để trước ngực, biểu thị tư thế đang múa; chủng tử là (kfi), nghĩa là vô tác vô nhiễm, chu biến bình đẳng; ấn tướng là 2 tay nắm lại rồi hướng xuống dưới và mở ra, giống như áng mây giăng khắp. Chân ngôn là: "Án phạ nhật la miết lật đế ngật lí tra"; hình Tam muội da là cây chày 1 chĩa hình chữ (..). Trong hội Tam muội da, chủng tử là (ji), hình Tam muội da là chày kim cương hình chữ thập trên hoa sen, ấn tướng là Ngoại phược quyền (2 tay chắp, 10 ngón đan vào nhau, rồi nắm lại), xoay ở trước ngực và 2 vai, sau đó chuyển lên đỉnh đầu kết ấn Kim cương hợp chưởng. Chân ngôn là: "Tát phạ bố nhi".
Trong hội Vi tế, hình

tượng vị tôn
này là tay trái
buông trên
gối phải; tay
phải đặt ở
trước ngực,
ngón trỏ và
ngón út dựng
đứng, các
KIM CƯƠNG VŨ BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Vũ
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2623
ngón khác co lại. Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có bảo châu.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT
I. Kim Cương Vương Bồ Tát.
Kim cương vương, Phạm: Vajra-ràja. Tạng:Gdon-mi-za-ba#i rgyal-po (Bất không vương).
Cũng gọi Kim cương tạng bồ tát, Kim cương câu vương bồ tát, Bất không vương bồ tát, Kim cương thỉnh dẫn bồ tát, Diệu giác bồ tát, Tối thượng bồ tát.
Vị Bồ tát thân cận, ngồi phía bên phải đức A súc Như lai trong nguyệt luân ở phương đông, trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 37 vị tôn của Kim cương giới, mật hiệu là Tự tính kim cương, Chấp câu kim cương.
Hình tượng, chủng tử, v.v... của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng là mình mầu da người, 2 cổ tay giao nhau ở trước ngực, 2 tay nắm lại thành kim cương quyền, chủng tử là (ja#), nghĩa là tất cả pháp duyên sinh
đều trở về lí
không sinh
diệt; ấn
tướng là
Câu triệu,

biểu thị ý
nghĩa trên
cầu quả
Phật, dưới
hóa độ
chúng sinh,
tức là đối với hạnh nguyện tự lợi, lợi tha
được tự tại vô ngại, vì thế được gọi là Kim
cương vương. Chân ngôn là: "Án phạ nhật
ra la nhạ nhược". Trong hội Tam muội da,
chủng tử là (sa); chân ngôn là (A nang
da sa phạ). Trong hội Cúng dường, hình
tượng của Ngài là 2 tay cầm hoa sen, trên
hoa có 2 cái móc 3 chĩa, chân ngôn là "Án
tát phạ đát tha nga đa tát phạ đát ma niết
lí da đát na bố nhạ tát phát ra xoa yết ma
ngật lí nhược".
[X. kinh Kim cương đính du già trung
lược xuất niệm tụng Q.1, Q.3; kinh Du già
du kì; Kim cương đính du già lược thuật
tam thập thất tôn tâm yếu; Kim cương đính
liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ].
II. Kim Cương Vương Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi ở hàng thứ 3 bên phía trái
bồ tát Trì diệu kim cương trong viện Kim
cương thủ trên Mạn đồ la Thai tạng giới
Mật giáo. Mật hiệu là Tự tại kim cương, Chấp
câu kim cương.
Hình tượng vị tôn này làmình mầu lục
nhạt, ngồi kết già trên hoa sen úp, 2 tay nắm
lại thành quyền, ngón trỏdựng đứng, 2 cổ
tay giao nhau để ở trước ngực, khoác áo
trời, giải áo gió thổi tung lên phấp phới.
Hình Tam muội da là 2 cái móc; chân ngôn
là: "Án phạ nhật ra la nhạ nhược".
[X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí
Q.4].
KIM CƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Vương
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Vương
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

K
2624
KIM CƯƠNG Y THIÊN
Kim cương y, Phạm: Vajra-vàsin.
Hán âm: Phạ nhật ra phạ thủy.
Gọi đủ: Kim cương y phục thiên.
Cũng gọi: Cung tiễn tì na dạ ca thiên,
Đính hành đại tướng.
Vị trời
ngồi ở
phía tây
của Ngoại
kim cương
bộ trên
Mạn đồ la
Kim cương
giới Mật
giáo. Một
trong 5
loại trời đi
trong hư
không, 1 trong 20 vị trời thuộc Ngoại kim
cương bộ của Kim cương giới Mật giáo.
Hình tượng vị tôn này là đầu voi thân
người, mình mầu da người, ngồi trên tòa
làm bằng lá sen, tay trái cầm cung, tay phải
cầm tên, trong tư thế đang bắn. Chủng tử là
(va), nghĩa là các pháp lìa sự trói buộc,
dính mắc; hình Tam muội da là cung tên.
Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra phạ thi sa
phạ hạ". Lòng đại bi của vị tôn này như cái
nhau ở trong thai, có công dụng ngăn ngừa
sự lạnh nóng cho con, nên gọi là Kim cương
y(áo kim cương).
Ngoài ra, kinh Đại giáo vương quyển 10
nói rằng: Vị trời thù thắng nhất trong các vị
trời đi trên hư không tên là Kim cương ái.

Như vậy thì Kim cương y tức là Kim cương ái. Bởi vì, tên tiếng Phạm của Kim cương ái làVajra-vazin, có lẽ đã bị viết lầm thành Vajra-vàsin, mà dịch là Kim cương y.
[X. Bí tạng kí; Kim cương giới thất tập Q.hạ].

KIM ĐẠI VƯƠNG

Vị thiện thần giữ gìn che chở người tu hành, quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ Quán âm, 1 trong 28 bộ chúng. Theo pho tượng để ở tòa nhà 33 gian tại Kyoto, Nhật bản, thì tay trái của vị tôn này đặt ở giữa chỗ thắt lưng, tay phải cầm cây chày 1 chĩa. Nhưng trong 28 bộ chúng được liệt kê trong kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni, thì không thấy có vị thần này.
[X. Phật tượng đồ vựng Q.4]. (xt. Nhị Thập Bát Bộ Chúng).

KIM ĐẠO TÂM

Cũng gọi Thanh đạo tâm, Áo đạo tâm. Chỉ cho người mới phát tâm xuất gia, đạo hạnh chưa cao, sự tu hành chưa thuần thục.

KIM ĐỊA QUỐC

Phạm: Suvarịa-bhùmi.
Pàli:Suvaịịa-bhùmi.
Tên một nước xưa nằm về mạn nam thủ đô Ngưỡng quang của Miến điện và phía tây bờ biển bán đảo Mã lai hiện nay. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2, thủa xưa vua A dục đã từng phái các

Đại đức Tunaca (Pàli:Sonaka) và Uất đa la (Pàli:Uttara) đến nước này truyền đạo. Các ngài đã truyền giảng kinh Phạm võng và có 3.500 vị tăng, 1.500 vị ni được đạo quả.

KIM ĐỊA QUỐC

Kim Đại Vương

Trời Kim Cương Y

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2625
Về vị trí nước này, theo ông Phất cách sâm (J. Ferguson), thì nay là vùng Đả đoan (Thaton), ông Phí nhĩ (Phayre) thì cho là vùng Tì cổ (Pegu) cách Ngưỡng quang (Ranngoon) về phía đông bắc khoảng 80,5km hiện nay; nhưng ông Cái cách (W. Geiger) hoài nghi 2 thuyết trên và cho rằng nước này là vùng Hỉ lạp ni nhã phạt ha (Phạm:Hiraịyavàha) ở ven bờ sông Tang (Son) chi nhánh của sông Hằng bên Ấn độ hiện nay.
[X. Đảo sử chương 18; Đại sử chương 12; phẩm Đại kiếp tân ninh trong kinh Hiền ngu Q.7; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; The Mahàvaôsa (W. Geiger); On Yuan Chwang, vol.II (T. Watters); The Life or Legend of Gaudama, vol. II (P. Bigandet).
KIM ĐIÊN ĐẠI TỰ
Chùa ở Kim đính, núi Nga mi, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc, về sau gọi là Kim đính chính điện.
Ngày xưa Kim đính chính điện có tên là Vĩnh minh Hoa tạng tự, ngói, cột, cửa ra vào, cửa sổ, tường vách, v.v..... đều được đúc bằng đồng và hợp kim, là ngôi chùa đứngđầu trong các ngôi chùa ở núi Nga mi. Bên cạnh chính điện có 1 tòa tháp sắt, cao chót vót, trong tháp có thờ rất nhiều hạt xá lợi, lớn bằng hạt trân châu. Tương truyền trong đó có 1 hạt sáng bóng soi thấy hình người, là hạt xá lợi do Tam tạng Huyền trang mang từ Ấn độ về. Trong chùa còn có ấn ngọc, trên khắc 9 con rồng, do vua Càn long ban tặng.
KIM ĐỒNG PHẬT

Tượng Phật, Bồ tát đúc bằng đồng, bên
ngoài mạ vàng.
Từ Ấn độ đến Trung quốc và các nước
Phật giáo khác, phần lớn tượng Phật đều
được đúc bằng đồng.
Về nguồn gốc, theo kinh Tăng nhất a
hàm quyển 28, vì hình thể Như lai có mầu
vàng như vàng ở cõi trời, nên vua Ba tư nặc
cho đúc tượng Như lai bằng vàng ròng cao 5
thước. Còn theo đại Đường tây vực kí quyển
12, khi từ Ấn độ trở về Trung quốc, ngài
Huyền trang có thỉnh về 3 pho tượng bằng
vàng. Thời cận đại, ở vùng Kiện đà la, Ấn
độ, người ta có đào được những mảnh tượng
Phật bằng kim đồng đúc vào thời vương triều
Ca nị sắc ca, nhờ đó mà biết được là thời
xưa Ấn độ, Tây vực, v.v... đã thịnh hành
phương pháp nấu và đúc kim đồng.
Còn ở Trung quốc, ghi chép sớm nhất
về việc đúc tượng kim
đồng là vào thời vua
Hiến đế nhà Đông
Hán. Thời ấy, ông
Trách dung xây cất
chùa Phật rất lớn và
đúc tượng Phật bằng
vàng ròng. Còn theo
Tấn thư Đế kỉ thứ
10, thì vua Cung đế
nhà Đông Tấn rất
kính tin đạo Phật,
nhà vua từng cho nấu
chảy hàng nghìn vạn
KIM ĐỒNG PHẬT
Cảnh Tuyết ở Kim Điện Đại Tự
Tượng Phật bằng kim đồng
thời Bắc Ngụy

K
2626
đồng tiền
vàng để đúc
tượng Phật
cao 1 trượng
6, rồi đích
thân vua
rước tượng
đến chùa
Ngõa quan.
Từ đó về sau,
trải qua các
đời, có rất
nhiều tư liệu
nói về việc đúc tượng Phật bằng kim đồng
và cũng không ít di phẩm hiện còn đến
ngày nay.
[X. Ngũ thiên trúc quốc truyện Q.5,
Q.13; Đại đường tây vực kí Q.8; Quảng
hoàng minh tập Q.2, Q.15-17; Hậu Hán
thư Q.73].
KIM ĐƯỜNG
Tức là điện Phật được thiết lập ở chính
giữa già lam để thờ tượng Bản tôn. Vì bên
trong điện Phật được trang trí bằng mầu vàng
ròng nên gọi là Kim đường(nhà vàng); hoặc
cho rằng trong điện thờ tượng Phật bằng
vàng ròng, mầu sắc chói lọi, rực rỡ, nên gọi
là Kim đường.
Kim đường là kiến trúc đẹp đẽ trang
nghiêm nhất trong già lam. Trong các tùng
lâm lớn có thể có đến 2 hoặc 3 Kim đường.
Về danh xưng kim đường, theo Tham
Thiên thai sơn ngũ đài sơn kí quyển 1 và
Tam quốc di sự quyển 3, thì ở Trung quốc
và Triều tiên vào thời Tam quốc đã có danh

xưng Kim đường rồi(có thuyết nói Trung quốc
không dùng danh xưng này). Còn ở Nhật bản,
vào giữa thời Bình an, chuyên gọi nơi thờ
Bản tôn là Kim đường, đến khi Thiền tông
truyền vào thì mới gọi là Phật điện, hoặc
Bản đường.
KIM GIA
.....
Đồng nghĩa với Kim sư, Nhất gia.
Chỉ cho bậc thầy hiện tại. Vì các môn
đồ cho rằng Tổ sư hiện tại có khả năng làm
sáng tỏ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của tông
phái mình hơn các bậc thầy quá khứ, cho
nên tôn xưng ngài là Kim gia.
Danh từ Kim gia, Nhất gia được dùng
trong Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm
quyển 3 phần cuối, Tứ giáo nghĩa quyển 5,
v.v..... là chỉ cho đại sư Trí khải tông Thiên
thai. Còn những từ Kim gia, Kim sư nói
trong Quán kinh huyền nghĩa phần truyền
thông kí quyển 3 và trong Vãng sinh luận
chú kí quyển 2 thì chỉ cho đại sư Thiện
đạo.
KIM GIỚI QUANG MINH TỰ
Cũng gọi: Hắc cốc đường, Tân hắc cốc,
Bạch hà thiền phòng.
Chùa ở phường Hắc cốc, khu Tả kinh,
thành phố Kyoto, Nhật bản. Là Đại bản sơn
của tông Tịnh độ, hiệu là Tử vân sơn.
Tổ của tông Tịnh độ là ngài Pháp nhiên
từ Hắc cốc ở Tây tháp núi Tỷ duệ đến đây
cất am tranh lập đạo tràng niệm Phật, về
sau, đạo tràng này đã trở thành ngôi đại già
lam. Nhờ sự ngoại hộ của 2 họ Phong thần
và Đức xuyên mà khu vực chùa này được
mở rộng thêm. Hiện trong chùa còn giữ được
Tượng Phật bằng đồng mạ vàng ở Tây Tạng
KIM GIỚI QUANG MINH TỰ

Chùa Kim Giới Quang Minh

K
2627
các bảo vật như: "Một áng văn khởi thỉnh" của Pháp nhiên thượng nhân và 3 tấm bình phong(chính giữa là tượng Tam tôn "Sơn Việt A Di Đà", bên trái là cảnh địa ngục, bên phải là cảnh thế giới Cực lạc)bằng lụa nhuộm mầu, tương truyền do ngài Tăng đô Tâm huệ (tức là ngài Nguyên tín) vẽ, được coi là kiệt tác của thời đại Liêm thương. Năm Minh trị 30 (1897) vua ban sắc xác định là quốc bảo của Nhật bản.

KIM KÊ

Con gà đậu trên sao Kim kê trong truyền thuyết. Về sau, danh từ "Kim kê" được chuyển thành dụng ngữ của Thiền tông.

Tổ đình sự uyển quyển 5 (Vạn tục 113, 67 thượng), nói: "Nhân gian vốn không có tên Kim kê, đó là ứng theo sao Kim kê trên trời mà gọi. Hễ khi nào kim kê trên trời gáy, thì các con gà dưới đất cũng gáy theo".

Nhân thiên nhãn mục quyển 3 chép, về từ ngữ "Chính trung thiên" trong Động sơn ngũ vị, thiền sư Phần dương Thiện chiêu nói (Đại 48, 314 thượng): "Ngọc thố(mặt trăng) sáng lòa sau canh một, Kim kê phải gáy trước canh năm".

Đầu tử nghĩa thanh thiền sư ngữ lục quyển thượng (Vạn 124, 229 hạ) nói: "Chính trung lai, trong lửa kim kê ngồi trên đài phượng, đường huyền nương hư không vượt qua ngõ hẹp, đường chim rẽ mây ra khỏi trần ai". Câu trước ví dụ kim kê là bản giác trong tĩnh có động của Chính trung thiên, câu sau ví dụ vô thủy bản giác Phật tính Như lai tạng tâm của Chính trung lai là kim kê trên đài phượng ở trong

lửa.
Phần giáp chú(chú thích ở bên cạnh) điều Giang tây Mã tổ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 51, 245 hạ) chép: "Tổ Bát nhã đa la ở Tây thiên bảo ngài Đạt ma rằng: Đất Trung hoa rộng bao la, nhưng không có con đường nào khác; phải nhờ chân của con cháu mà đi, kim kê biết ngậm một hạt thóc, cúng dường La hán tăng 10 phương". Ở đây ví dụ ngài Bồ đề đạt ma là kim kê, ngậm một hạt thóc bay đến bỏ trên đất Hán, về sau làm cho con cháu của Lục tổ Tuệ năng như các ngài Nam nhạc Hoài nhượng, Thanh nguyên Hành tư, v.v..... phồn thịnh, nhờ đó mà Thiền pháp được truyền bá khắp trong nước.
[X. Tùy châu Đại hồng sơn Thuần thiền sư ngữ lục; điều Thiệu trân trong Tục truyền đăng lục Q.11; luận Tông môn vô tận đăng Q.thượng].

KIM KHẨU

Miệng vàng, tiếng tôn xưng miệng của đức Phật.
Lời thuyết pháp từ cửa miệng đức Phật phát ra không có mảy may lầm lỗi, làm lợi ích cho chúng sinh, vì thế gọi là Kim khẩu thuyết, Kim khẩu thuyết pháp, Kim khẩu trực thuyết, Kim khẩu sở thuyết, v.v...
Có thuyết cho rằng Phật có thân tướng mầu vàng ròng, nên lời thuyết pháp từ miệng của Ngài gọi là Kim khẩu sở thuyết. Lại nữa, lời thuyết pháp của Phật chắc thật như kim cương, không thể phá hoại được, nên cũng gọi là Kim ngôn.

KIM KHẨU TƯƠNG THỪA

Kim khẩu nghĩa là lời thuyết pháp của chính đức Phật; tương thừa nghĩa là chư tổ lần lượt truyền pháp cho nhau.

Tông Thiên thai có 3 thuyết về Tương thừa: Kim khẩu tương thừa, Kim sư tương thừa, Cửu tổ tương thừa. Trong đó, Kim khẩu tương thừa cũng gọi là Kim khẩu tổ thừa, là chỉ cho sự truyền nối của 23 vị tổ, từ ngài Ma ha Ca diếp đến Sư tử tôn giả. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng].

KIM KHẨU TƯƠNG THỪA

K
2628
KIM LAN Y
Cũng gọi Kim lan ca sa, Kim lũ ca sa, Kim sắc y, Hoàng kim điệp y, Kim sắc điệp y. Ca sa dệt bằng tơ vàng.
Kinh Hiền ngu quyển 12 chép, di mẫu của đức Phật là bà Ma ha ba xà ba đề tự tay dệt tấm lụa mầu vàng rồi may ca sa dâng cúng Phật, nhưng Ngài không nhận và bảo Bà dâng cúng chúng tăng, chúng tăng cũng không dám nhận, sau đó ngài Di lặc nhận lấy. Việc này cũng được ghi trong kinh Trung a hàm quyển 13, kinh Tạp bảo tạng quyển 5, luận Đại tì bà sa quyển 178 và Đại đường tây vực kí quyển 6.
Kinh Trường a hàm quyển 3 và kinh Phật ban nê hoàn quyển hạ thì chép, khi đức Phật sắp vào Niết bàn, có người đệ tử của một vị A la hán tên là Phúc quí dâng cúng đức Phật 1 tấm cà sa bằng tơ vàng, Ngài nhận rồi nói diệu pháp cho ông nghe.
Nhưng Đại đường tây vực kí quyển 9 và Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 thì ghi: Đức Phật đem áo ca sa mầu vàng do bà Di mẫu dâng cúng truyền cho ngài Ca diếp.
Pháp uyển châu lâm quyển 35 nói, khi đến rừng Sa la, Vương huyền sách có thấy tấm ca sa vàng phủ trên tượng Phật Thích ca. Như vậy, tấm ca sa này được may sau khi đức Phật nhập diệt, chứ không phải tấm ca sa do ngài Di lặc hoặc Ca diếp truyền trì như đã nói ở trên.
[X. kinh Bồ tát anh lạc Q.1; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.1].
KIM LĂNG KHẮC KINH XỨ
Cơ sở khắc in và phát hành kinh sách

Phật giáo nằm ở đường Diên linh, thành phố Nam kinh Trung quốc.
Vào cuối đời nhà Thanh, xã hội loạn lạc, binh lửa liên miên vì thế kinh điển của Phật giáo phần nhiều thất tán. Do lòng thương cảm, ông Dương văn hội cùng với hơn 10 người khác khuyến hóa khắp nơi để khắc bản lưu thông kinh Phật. Trong số hơn 10 người ấy có ông Trịnh học xuyên(về sau xuất gia, pháp hiệu Diệu không) ở Giang đô, sáng lập," Giang bắc khắc kinh xứ" ở Chuyên kiều Kê viên tại làng Đông thuộc Dương châu; ông Dương văn hội thì thành lập cơ sở khắc kinh tại Nam kinh. Vào năm Đồng trị 12 (1873), ấn hành bức tranh "Cực lạc thế giới y chính trang nghiêm", tượng Đại bi Quan âm thập nhất diện. Về sau, xây một tòa nhà ở Nam kinh để cất giữ những bản kinh đã được khắc trong mấy năm qua. Năm Quang tự 12 (1886), ông Dương văn hội sang Anh quốc, 3 năm sau về nước, thỉnh được bộ Súc loát Đại tạng kinh(Đại tạng kinh rút gọn) của Nhật bản, từ đó ông đóng cửa đọc tụng. Năm Quang tự 16 (1890), ông đến Bắc kinh sưu tầm sách của các bậc Cổ đức chưa được đưa vào Đại tạng nhưng đã bị thất tán và thông qua một học giả Phật giáo người Nhật là ông Nam điều Văn hùng, ông đã thỉnh được những tác phẩm Phật giáo thời Tùy, Đường từ Nhật bản đưa về Trung quốc, như các bộ: Trung luận sớ, Bách luận sớ, Thành duy thức luận thuật kí, v.v... và khắc bản lưu thông. Năm Quang tự 23 (1897), ông sáng lập Kim Lăng Khắc Kinh Xứ để cất giữ và phát hành kinh sách, là nơi ấn hành kinh điển Phật đầu tiên. Năm Quang tự 33 (1900), ông mở trường Phật học tại nơi khắc kinh, gọi là Tinh xá Kì viên, nhằm

đào tạo nhân tài cho việc chấn hưng Phật giáo sau này. Nhưng chưa đầy 2 năm thì phải tạm ngưng vì thiếu kinh phí. Ông lại đóng cửa đọc Đại Nhật bản tục tạng kinh, ông nhận thấy bộ Tục tạng kinh này rất lộn xộn, nên ông sửa đổi mục lục các sách, mà biên soạn thành "Đại Tạng Tập Yếu". Năm Tuyên thống thứ 3 (1911), ông mắc bệnh, lúc lâm chung, ông ủy thác cho 3 người: Trần

KIM LĂNG KHẮC KINH XỨ

K
2629
tê am, Trần tuyên phủ và Âu dương tiệm khắc bản các kinh sách được ghi trong Đại tạng tập yếu, rồi lại triệu tập những người trong hội Nghiên cứu Phật học, cùng nhau duy trì Kim Lăng Khắc Kinh Xứ.
Sau khi ông Dương văn hội qua đời, các ông Trần tê am, v.v... tiếp tục công việc khắc kinh. Sau khi chiến tranh Trung Nhật bùng nổ, việc khắc kinh phải đình chỉ và một số bản kinh đã bị mất. Năm Dân quốc 41 (1951), được sự giúp đỡ của giới Phật giáo ở Nam kinh và Thượng hải, cháu của ông Dương văn hội là các ông Dương lập sinh, Dương vũ sinh, cùng với các ông Từ bình hiên và Triệu phác sơ, thành lập "Hội Ủy viên hộ trì Kim lăng khắc kinh xứ". Trong đó, ông Từ bình hiên là chủ trông coi mọi việc, có ông Lữ trừng phụ tá. Ngoài ra, cũng nhờ sự viện trợ kinh tế của Hiệp hội Phật giáo Trung quốc và sự ngoại hộ của ông Chu thúc ca, v.v... Hội này thực hiện kế hoạch bổ sung nghiệp vụ và mở rộng cơ sở khắc kinh, sửa sang những căn nhà dột nát và các bản kinh đã bị hư hại, tổng cộng đã có 900 bản khắc được tàng trữ.
Từ năm Dân quốc 43 (1953) trở đi, nhờ sự hộ trợ của hiệp hội Phật giáo Trung quốc, hội lại tiến thêm một bước thu tập tất cả các bản kinh tản mạn trên khắp nước, tổng cộng được trên 12 vạn bản, tuyển 20 thợ khắc kinh để khắc cho đủ các bản kinh đã bị thất lạc và khắc những bản mới những kinh sách do ngài Huyền trang soạn dịch.
Để đáp ứng nhu cầu khắc kinh, Hội đã làm ra các bản khắc mới, đào tạo thợ khắc,

tận lực sưu tập các loại bản kinh đã bị thất tán, đồng thời, đặt chi bộ Trung quốc biên soạn sở để soạn bộ Thế Giới Phật Giáo Đại Bách Khoa Sự Điển bằng tiếng Anh.
[X. Dương nhân sơn cư sĩ di trứ, tập thứ 1; Dương nhân sơn cư sĩ sự lược (Từ văn úy); Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)].

KIM LĂNG PHẠM SÁT CHÍ

Tác phẩm, 53 quyển, do ông Cát dần lượng soạn vào đời Minh. Năm vạn lịch 35 (1607), ti Tăng lục ở Nam kinh ấn hành; năm Thiên khải thứ 7 (1627), in thêm lời tựa, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san, tập thứ 1.
Nội dung sách này bắt chước theo Lạc dương già lam kí của Dương huyễn chi nhưng thể tài thì khác, để ghi chép về chùa Phật, Đạo quan (nhà thờ của Đạo giáo) và đền miếu ở Kim lăng, Kinh đô của các triều đại Nam triều và nhà Minh. Quyển đầu ghi chép về Ngự chế tập, Khâm lục tập, từ quyển thứ 3 đến quyển 48 lần lượt nói về các chùa, quyển 49 là mục lục Nam tạng, từ quyển 50 trở đi là ghi chép về điều lệ như công phí, tài sản của các chùa.
Sách này bố cục chặt chẽ, tư liệu sưu tập rất hoàn bị, là văn hiến trọng yếu để khảo sát về các di tích chùa Phật ở Kim lăng cũng như lịch sử Phật giáo thời Lục triều.

KIM LĂNG THANH LƯƠNG VIÊN VĂN ÍCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Cũng gọi Đại pháp nhãn Văn ích thiền sư ngữ lục, Đại trí tạng đại đạo sư ngữ lục, Thanh lương Văn ích thiền sư ngữ lục, Văn ích lục, Pháp nhãn lục.
Tác phẩm, 1 quyển, do thiền sư Pháp nhãn Văn ích (885-958) soạn vào đời Đường,

các ngài Ngữ phong Viên tín và Quách ngưng chi biên tập vào đời Minh, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này thu chép lược truyện về ngài Pháp nhãn Văn ích và các mục Khai đường, Thướng đường, Thị chúng, Vấn đáp, Cơ duyên, Cử cổ, Đại cổ, Kệ tụng, v.v... của ngài khi trụ tại viện Sùng thọ, viện Báo ân thiền, viện Thanh lương thiền, v.v...
KIM LĂNG PHẠM SÁT CHÍ

K
2630
Qua những lời chỉ dạy trong bộ ngữ lục
này, ta có thể thấy được tông phong của ngài
Pháp nhãn Văn ích, ngài dắt dẫn người học
đời sau bằng lòng khẩn thiết nhắc nhớ chứ
không dùng phương pháp đánh hét. Ở đầu
quyển có thêm phần "Ngũ gia ngữ lục Pháp
nhãn tông", cuối quyển chép thêm 2 bài tựa
về Ngũ gia ngữ lục do 2 ngài Ngữ phong
Viên tín và Quách ngưng chi soạn.
KIM LUÂN
I. Kim Luân.
Phạm: Kàĩcana-maịđala.
Cũng gọi Kim tính địa luân, Địa luân,
Địa giới.
Một trong 3 luân(phong thủy kim), hoặc
1 trong 4 luân (không phong thủy kim).
Vũ trụ luận của Ấn độ đời xưa cho rằng
lớp dưới cùng của thế giới là hư không, trên
hư không có phong luân (Phạm: Vàyumaịđala),
trên phong luân lại có thủy luân
(Phạm:Jala-maịđala), trên thủy luân lại
có kim luân. Do sức nghiệp của loài hữu
tình khuấy động thủy luân, nên trên mặt
thủy luân kết thành kim luân(lớp vàng rất
dày). Các thế giới hiện thực như: Núi, biển,
đảo, v.v... đều kiến lập và tồn tại trên kim
luân. Phía dưới cùng của kim luân gọi là Kim
luân tế(mé kim luân).
[X. kinh Trường a hàm Q.18; luận Đại tì
bà sa Q.133; luận Du già sư địa Q.2; luận
Câu xá Q.11]. (xt.Tam Luân, Tứ Luân).
II. Kim Luân.
Gọi đủ: Kim luân bảo.
Cũng gọi: Luân, Luân bảo (Phạm:
Cakra-ratna).

Vũ khí hình bánh xe làm
bằng kim cương(một trong 7
thứ báu)là vật cầm tay của vua
Chuyển luân Thánh vương.
Truyền thuyết cho rằng tùy
theo luân bảo chuyển động
xoay về hướng nào thì nơi ấy đều qui phục.
Chuyển luân Thánh vương cầm Kim luân
bảo gọi là Kim luân vương (gọi tắt là Kim
luân). Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ
Quan âm, tay cầm Kim luân được gọi là Kim
luân thủ.
[X. kinh Trường a hàm Q.27; kinh
Chuyển luân Thánh vương tu hành trong
Trường a hàm Q.6; kinh Tạp thí dụ]. (xt.
Luân Bảo).
KIM LUÂN TẾ
Chỉ cho bờ mé kim luân là lớp dưới cùng
của quả đất theo thế giới quan Phật giáo. Theo
luận Câu xá quyển 11, thì Kim luân là lớp
vàng dưới cùng của quả đất, dày 320.000 do
tuần, đường kính 1.23.450 do tuần. Kinh Kim
quang minh tối thắng vương quyển 8 cho rằng
Kim luân tức là Kim cương luân (mặt đất được
trải bằng kim cương). Ở Nhật bản, từ Kim luân
tế chỉ cho giới hạn cùng cực của sự vật. Ngoài
ra, Kim luân tế còn được dùng với ý nghĩa
"Bất luận như thế nào".
[X. kinh Đại bảo tích Q.120; kinh Kim
quang minh Q.2; Phó pháp tạng nhân duyên
truyện Q.1]. (xt. Kim Cương Luân).
KIM LƯU
Cũng gọi Ni liên thiền giang, Ni liên giang
thủy.
Chỉ cho sông Ni liên thiền (Phạm:
Nairaĩjanà, tức là sông Nhĩ pháp cổ ngày
nay), là 1 chi nhánh của sông Hằng tại
Ấn độ.

Sau khi bỏ lối tu khổ hạnh, đức Thích
tôn xuống sông này tắm gội thân thể sạch
sẽ, rồi tiếp nhận bát sữa do 1 cô gái chăn bò
cúng dường, sau đó, Ngài đến dưới gốc cây
Tất bát la, đối diện bờ sông, đoan tọa tư
duy, đạt thành chính giác.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
KIM LƯU
Kim Luân Thủ

K
2631
12, 266 thượng), nói: “Thị hiện vào cõi 5 trược ác để tùy thuận chúng sinh, thị hiện có cáu bẩn, nên tắm gội ở Kim lưu”.
[X. phẩm Khổ hạnh, kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7; điều Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí]. (xt. Ni Liên Thiền Hà, Lưỡng Hà).
KIM MINH (1914-)
Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Bồ điền, tỉnh Phúc kiến, họ Trịnh, tên Thanh tuyền, Chí tâm.
Năm 16 tuổi, sư lễ hòa thượng Hương lâm chùa Phúc thanh, núi Qui sơn cầu xuất gia. Năm 24 tuổi, sư thụ giới Cụ túc tại chùa Phúc thanh. Sư tốt nghiệp tại thư viện Đông sơn, Bồ điền. Sau đó, theo pháp sư Từ hàng nghiên cứu nhân minh, Duy thức. Sau, sư đến Mã lai á hoằng pháp, lần lượt sáng lập Hương lâm giác uyển (1946), Hương lâm học hiệu (1951) ở Malacca và cùng với 2 pháp sư Kim tinh, Trúc ma thành lập Tổng hội Phật giáo Mã lai (1958).
Sư từng đảm trách các chức vụ Chủ tịch Tổng hội Phật giáo Mã lai, Chủ tịch hội Ủy viên khảo thí Phật học Mã lai, Đạo sư tôn giáo của Tổng hội Thanh niên Phật giáo Mã lai, Giám đốc trường Hương lâm và vườn trẻ Hương lâm, Trụ trì Hương lâm giác uyển.
Sư có các tác phẩm: Quốc dân hình hoa văn Tiểu học thích dụng Phật học khóa bản (10 tập), Phật pháp dữ nhân sinh xã hội đích quan hệ; Phật đà đích giáo dục, Đạo đức giáo dục.
KIM NHÂN
Cũng gọi Kim thần.

Vốn chỉ cho những tượng người được đúc bằng vàng, về sau, vì thân Phật có mầu vàng ròng nên kim nhân cũng chỉ cho thân Phật hoặc tượng Phật.
Sự du nhập Phật giáo vào Trung quốc cũng có liên quan đến sự tích Kim nhân. Như năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Đông Hán, vua Minh đế nằm mộng thấy Kim nhân, nên sai sứ đến nước Nguyệt thị thỉnh tượng Phật, kinh điển và chư tăng về Trung quốc, đó tức là Kim nhân được truyền vào và sự tích này được lưu truyền mãi đến ngày nay.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.34; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.1; Ngụy thư Thích lão chí thứ 114; Vệ tướng quân Phiêu kị liệt truyện trong Sử kí Q.111; Hán thư liệt truyện thứ 25; Hậu Hán thư Tây vực truyện thứ 78].
KIM NÔNG (1687-?)
Nhà thư họa Trung quốc, sống vào đời Thanh, người huyện Nhân hòa, tỉnh Chiết giang, tự Thọ môn, hiệu là Cát kim, Đông tâm, Tư nông Cát kim, Liên thân cư sĩ, Long thoa tiên khách, Kim nhị thập lục lang, Tích da cư sĩ.
Bình sinh, ông thích những cái hay lạ của thời xưa, thu thập có tới ngàn quyển sách nói về tượng vàng, bia đá. Phong cách thơ của ông thanh cao giản dị và ông cũng rất giỏi về thư pháp, hội họa. Tuổi trung niên ông tin Phật, về già càng chí thành, từng viết cho cư sĩ Viên thuần 1 quyển kinh Kim cương, Viên thuần khắc in 1000 bản, đóng rất đẹp, rồi đem cúng dường khắp

các Thiền lâm ở trong và
ngoài nước.
Ngoài ra, bức tranh
Quan âm áo trắng ngồi
trên áng mây 5 sắc do
ông vẽ rất nổi tiếng,
người đương thời khen
KIM NÔNG
Tổ Đạt Ma ngồi xoay mặt vào vách
(Kim Nông)

K
2632
là "Thần phẩm". Ông mất năm hơn 70 tuổi.
Ông có tác phẩm: Đông tâm tập.
KIM PHƯỢC PHÁP
Cũng gọi Bất động kim phược pháp,
Bổng phược pháp.
Pháp bí mật dùng để trói người của phái
Tu nghiệm đạo Nhật bản. Pháp này nương
vào uy lực của Minh vương Bất động mà
trói buộc chân tay thân thể của người, khiến
cho người ấy không cử động được.
KIM QUANG MINH KINH
Phạm:Suvarṇaprabhàsottama-sùtra.
Kinh, 4 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch
vào đời Bắc Lương được thu vào Đại chính
tạng tập 16.
Nội dung kinh này chủ yếu nói về việc
chư thiên và các thiện thần hộ vệ quốc gia.
Những bản dịch khác của kinh này còn
có:
1. Kinh Kim quang minh đế vương, 7
quyển (hoặc 6 quyển), do ngài Chân đế dịch
vào đời Trần thuộc Nam triều.
2. Kinh Kim quang minh cánh quảng
đại biện tài đà la ni, 5 quyển, do ngài Da xá
quật đa(có thuyết nói do ngài Xà na quật đa)
dịch vào đời Bắc Chu.
3. Kinh Hợp bộ kim quang minh, 8
quyển, do các ngài Bảo quí, v.v.. hợp biên
vào đời Tùy.
4. Kinh Kim quang minh tối thắng
vương(gọi tắt là kinh Tối thắng vương), 10
quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.
Trong các bản dịch trên đây, chỉ có các
bản (3) (4) được thu vào Đại chính tạng tập
16, còn các bản (1) (2), không thấy được

truyền.
Ngoài ra, còn có các bản dịch tiếng Nhật và nguyên bản tiếng Phạm cũng được ấn hành.
Về phần chú sớ của kinh này, quan trọng hơn cả thì có:
- Kim quang minh kinh sớ, 13 quyển, của ngài Chân đế.
- Kim quang minh huyền nghĩa, 2 quyển, của ngài Trí khải.
- Kim quang minh văn cú, 6 quyển, cũng của ngài Trí khải.
- Kim quang minh kinh sớ, 1 quyển, của ngài Cát tạng.
- Kim quang minh chiếu giải, 2 quyển, của ngài Tông hiểu.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q. 2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1,6,11; Phật tổ thống kỉ Q.25].
KIM QUANG MINH KINH HUYỀN NGHĨA
Gọi tắt: Kim quang minh huyền nghĩa, Quang minh huyền nghĩa, Quang minh huyền.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trí khải giảng vào đời Tùy, đệ tử là ngài Quán đính biên chép, được thu vào Đại chính tạng tập 39.
Nội dung giải thích nghĩa sâu kín của kinh Kim quang minh, bản dịch của ngài Đàm vô sấm, qua 5 phần: Thích danh, xuất thể, minh tông, luận dụng và giáo tướng.
Phần thích danh chia làm 2 chương là Giáo nghĩa thích và Quán hành thích.
1. Giáo nghĩa thích: Theo mặt thuận, nói về 10 thứ Tam pháp: Tam đức, Tam bảo, Tam Đại thừa, Tam bồ đề,Tam Phật tính, Tam thức, Tam Niết bàn, Tam thân, Tam bát nhã và Tam đạo.
2. Quán hành thích: Theo mặt nghịch,

giải thích tên kinh một cách chi tiết rõ ràng.
Kế đến, đều y theo nghĩa kinh, văn kinh
mà lấy pháp thân, pháp tính làm thể, lấy
Phật quả làm tông, lấy diệt ác sinh thiện
làm lực dụng.
Từ những năm cuối thời Ngũ đại trở đi,
bộ sớ này có 2 bản là quảng và lược, quảng

KIM QUANG MINH KINH HUYỀN NGHĨA

K
2633
bản có chương Quán hành thích trong phần Thích danh, còn lược bản thì không có. Lúc bấy giờ có ngài Từ quang Ngộ ân, soạn Kim quang minh huyền nghĩa phát huy kí để chú thích lược bản và xem quảng bản là do người đời sau ngụy tác; đây chính là đầu mối phát sinh ra cuộc tranh luận giữa 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại.
Về sách chú giải bộ sớ này gồm có: Kim quang minh kinh huyền nghĩa phát huy kí (đã thất truyền)của ngài Ngộ ân, Kim quang minh kinh huyền nghĩa nghĩa kí(thất truyền) của ngài Hồng mẫn, Kim quang minh kinh huyền nghĩa biểu vi kí, 1 quyển, của ngài Trí viên, Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập di kí, 6 quyển, của ngài Tri lễ.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Duyệt tạng tri ân Q.35, 39].
KIM QUANG MINH KINH HUYỀN NGHĨA THẬP DI KÍ
Cũng gọi Kim quang minh huyền nghĩa thập di kí, Quang minh huyền nghĩa thập di kí, Quang minh huyền thập di kí.
Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tri lễ soạn vào niên hiệu Thiên thánh năm đầu (1023) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 39.
Nội dung sách này giải thích văn nghĩa của bộ Kim quang minh huyền nghĩa do ngài Trí khải soạn, đồng thời bác bỏ thuyết ngụy tạo, "Quán tâm thích" trong quảng bản và công kích bộ Kim quang minh huyền nghĩa biểu vi kí của ngài Cô sơn Trí viên vì 4 lỗi: Lời thô, nghĩa cạn, lí trái và sự lầm.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Duyệt trạng

tri tân Q.39; Chư tông chương sớ lục Q.2].

KIM QUANG MINH KINH SỚ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng (549-632), soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 39.

Sách này giải thích bộ kinh Kim quang minh 4 quyển do ngài Đàm vô sấm dịch. Nội dung chia 18 phẩm của kinh Kim quang minh làm 3 phần:

- Phần tự thuyết: Phẩm tựa thứ nhất.
- Phần chính thuyết: Từ phẩm Thọ lượng thứ hai đến phẩm Xả thân thứ 17.
- Phần lưu thông: Phẩm tán Phật thứ 18.

Ngoài ra, còn giải thích rõ về đại ý, lực dụng và tán thán công đức của kinh Kim quang minh; lời văn ngắn gọn, ý nghĩa sáng sủa, là bộ chú sớ quan trọng cho việc nghiên cứu kinh Kim quang minh. So với các bộ Kim quang minh kinh huyền nghĩa và Kim quang minh kinh văn cú của đại sư Trí khải tông Thiên thai, thì sách này tuy không được tỉ mỉ và rõ ràng bằng, nhưng người ta cũng không thể phủ nhận những kiến giải độc đáo của ngài Cát tạng. Chỗ khác nhau nữa là ngài Trí khải xếp kinh Kim quang minh vào Phương đẳng bộ thuộc thời thứ 3 trong 5 thời phán giáo, còn ngài Cát tạng thì xếp kinh này vào tạng Cứu cánh Đại thừa bồ tát, thuộc Đốn giáo.

Ngái Cát tạng soạn bộ sớ này lúc ngài khoảng 60 tuổi.

[X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Chư tông chương sớ lục Q.1].

KIM QUANG MINH KINH VĂN CÚ

Gọi tắt: Kim quang minh văn cú, Quang minh văn cú.

Tác phẩm, 6 quyển, do đại sư Trí Khải giảng vào đời Tùy, đệ tử là ngài Quán đính

biên chép, thu vào Đại chính tạng tập 39. Nội dung sách này giải thích kinh Kim quang minh do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, Trung quốc, đồng thời, bài xích cách chia kinh này làm 3 khoa của các nhà chú giải kinh ở Giang bắc và Giang nam. Còn về phần mình, trong bộ sớ này, KIM QUANG MINH KINH VĂN CÚ

K
2634
ngài Trí khải chia kinh Kim quang minh ra như sau:
- Phần tựa: Từ câu "Tôi nghe như vầy" đến đoạn "Tất cả đều đến nhóm họp trong thất của Đại bồ tát Tín tướng" trong phẩm Thọ lượng (1 phẩm rưỡi).
- Phần chính tông: Từ câu "Bấy giờ, 4 đức Phật" đến hết phẩm Không (3 phẩm rưỡi).
- Phần lưu thông: Từ phẩm Tứ vương về sau (13 phẩm).
Về sách chú thích bộ sớ này thì có: Kim quang minh kinh văn cú kí, 12 quyển của ngài Tri lễ, Kim quang minh kinh văn cú tân kí, 7 quyển của ngài Tòng nghĩa, Kim quang minh kinh văn cú khoa 1 quyển của ngài Minh đắc.
[X. Phật tổ thống kỉ Q,25; Duyệt tạng tri tân Q.35, 39].
KIM QUANG MINH KINH VĂN CÚ KÍ
Cũng gọi Kim quang minh văn cú kí, Quang minh văn cú kí.
Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Tri lễ soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 39.
Nội dung giải thích bộ Kim quang minh kinh văn cú của đại sư Trí khải. Mới đầu, thầy của ngài Tri lễ là hòa thượng Nghĩa thông, tuyên giảng Kim quang minh kinh văn cú, các đệ tử ganh nhau ghi chép thành sách những điều mình đã nghe, nhưng lại không nói lên được cái ý chỉ cao xa sâu rộng, phần dẫn chứng các kinh luận cũng sai lầm không ít. Vì thế, ngài Tri lễ mới căn cứ vào đại nghĩa mà mình đã lãnh hội được và tham

khảo bộ Kim quang minh văn cú sách ẩn
của ngài Trí viên mà soạn thành sách này.
Nhưng đến phẩm thứ 17 thì ngài Tri lễ viên
tịch, đệ tử của ngài là sư Quảng trí tiếp tục
soạn thêm phẩm Tán Phật.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Tân biên chư
tông giáo tạng mục lục Q.1; Duyệt tạng tri
tân Q.39].
KIM QUANG MINH SÁM PHÁP
Cũng gọi: Kim quang minh tam muội sám.
Gọi tắt: Kim quang minh sám.
Nghi thức sám hối theo kinh Kim quang
minh. Ngài Tuân thức đời Tống đã y cứ vào
kinh Kim quang minh tối thắng vương mà
soạn Kim quang minh sám pháp bổ trợ nghi,
đặt ra 10 khoa, nói rõ về nghi thức này như
sau: Trang nghiêm đạo tràng, thanh tịnh 3
nghiệp, cúng dường hương hoa, trì chú triệu
thỉnh, tỏ ý tán thán, kính lễ Tam bảo, tu
hành ngũ hối, đi nhiễu và tự qui, đọc tụng
kinh Kim quang minh v.v...
Ngoài ra, ngài Tri lễ đời Tống cũng có
soạn Kim quang minh tối thắng sám nghi,
nói rõ nghi thức lễ tụng.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.8, 10; Phật tổ lịch
đại thông tải Q.27; Đại minh cao tăng truyện
Q.2; Tục thích thị kê cổ lược Q.1].
KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH
Gọi tắt: Tối thắng vương kinh.
Kinh, 10 quyển, 31 phẩm, do ngài Nghĩa
tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại
chính tạng tập 16.
Đây là bản dịch sau cùng trong các bản
dịch kinh Kim quang minh và được coi là
hoàn bị nhất.
Nội dung kinh này nói về công đức của
pháp sám Kim quang minh, về Tứ thiên
vương trấn hộ quốc gia và những lợi ích trong

đời hiện tại mà chư Thiên mang lại. Kinh
này rất được Trung quốc và Nhật bản xem
trọng.
Sách chú sớ của kinh này rất nhiều,
nhưng quan trọng hơn cả thì có: Kim quang
minh kính sớ, 1 quyển, của ngài Cát tạng
đời Tùy, Kim quang minh kinh văn cú 6
KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH

K
2635
quyển và Kim quang minh kinh huyền nghĩa, 2 quyển, của ngài Trí khải đời Tùy, Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ, 10 quyển, của ngài Tuệ chiểu đời Đường. (xt. Kim Quang Minh Kinh).

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

Cũng gọi: Kim quang minh sớ.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tuệ chiểu (?-714) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 39.
Đây là sách chú thích kinh Kim quang minh tối thắng vương theo bản dịch của ngài Nghĩa tịnh. Nội dung giải thích về duyên khởi, đề kinh, tông, thể, thời gian nói kinh Kim quang minh và lợi ích của sự thụ trì kinh này.
Sách này có 2 đặc điểm:
1. Lập trường của sách này được xây dựng trên nền tảng của giáo học tông Pháp tướng như: Tam thừa, Ngũ tính các biệt.
2. Nhấn mạnh tư tưởng hộ quốc được lưu hành ở đời Đường phù hợp với kinh Kim quang minh tối thắng vương.

KIM SA LUÂN TAM MUỘI

Một trong 5 thứ công đức do tu thiền định mà có được.
Trình tự tu tập thiền định, phá trừ phiền não từ cạn đến sâu, có thể chia làm 5 lớp: Địa luân tam muội, Thủy luân tam muội, Phong luân tam muội, Kim sa luân tam muội và Kim cương luân tam muội. Đặc sắc của thiền định Kim sa luân tam muội là quán tưởng ở phía trên rốn, khiến cho tâm định tĩnh không tán loạn. Ở đây, Kim (vàng) ví

dụ cho chân thực, Sa(cát) ví dụ cho không
đắm trước. Nếu hành giả phát được chân
tuệ kiến tư(trí tuệ chân thực phá trừ được Kiến
hoặc, Tư hoặc), không đắmkhông dính, thì
chứng được quả Tam đạo(Chứng đạo, Trợ
đạo, Bất trụ đạo), giống như cát vàng, nên
gọi là Kim sa luân tam muội.
Khi Bồ tát chứng được tam muội này,
thì liền bước lên địa vị Tam hiền, Thập
thánh, phá được hết thảy trần sa phiền
não.
[X. Thứ đệ thiền môn Q.3 phần trên].
(xt. Ngũ Luân Tam Muội).
KIM SẮC CA DIẾP
Cũng gọi Đại ẩm quang, Kim sắc đầu
đà, Kim sắc tôn giả.
Tức là ngài Ma ha Ca diếp (Phạm:Mahàkàzyapa),
1 trong 10 vị đại đệ tử của đức
Phật. Vì toàn thân Ngài phát ra ánh sáng
vàng chói nên gọi là Kim sắc.
(Xt. Ca Diếp).
KIM SẮC KHỔNG TƯỚC VƯƠNG
Vị Thiện thần giữ gìn che chở người tu
hành, là quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ
Quán âm, 1 trong 28 bộ chúng.
Hình tượng của vị
thần này là thân mầu
vàng ròng, tay trái cầm
cờ báu, trên cờ có con
chim khổng tước(chim
công) mầu sắc rực rỡ,
thốt ra vô lượng âm
thanh vi diệu. Chân
ngôn là: “Án cụ quang
bạn tra sa la ca phóng
quang bạn tra sa la ca
la chu biến hồng la ca
án bạn tra sa bà ha”.

[X. kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Thiên thủ Quán âm tạo thứ đệ pháp nghi quĩ; Phật tượng đồ vậng Q.4]. (xt. Nhị Thập Bát Bộ Chúng).

KIM SẮC KHỔNG TƯỚC VƯƠNG

Kim Sắc Khổng Tước Vương

K
2636
KIM SẮC NỮ
Con gái vua nước Ba la nại sống vào thời đại đức Phật.
Cứ theo kinh Luật dị tướng quyển 34, hoàng hậu nước Ba la nại sinh 1 người con gái thân mầu vàng chói, mái tóc xanh biếc. Năm 16 tuổi, vua cha định gả chồng, cô cho biết phải lựa chọn người có thân tướng mình vàng ròng như cô thì mới ưng thuận; nhưng khắp trong nước không tìm được ai. Bấy giờ, có người lái buôn từ Xá vệ đến tâu với vua nước Ba la nại rằng ở nước ông ta có người như vậy. Nhà vua mừng rỡ và nhờ ngay lái buôn đi rước người ấy về. Người lái buôn liền viết thư cho Phật, nói cô gái ấyxinh đẹp không ai sánh bằng và xin Phật hãy lấy cô ta làm vợ! Lúc đó, đức Phật ở tại tinh xá Kì viên, đang thuyết pháp cho mấy nghìn vị tỉ khưu, người đưa thư đến thẳng chỗ Phật trình lên. Đức Phật đã biết trước trong thư nói gì rồi, nên Ngài xé bỏ và viết thư nói cho Kim sắc nữ hiểu về nỗi khổ của sinh tử vô thường. Sau khi xem thư, Kim sắc nữ tự suy tư sâu sắc, đạt được 5 thứ thần thông, liền đến kính lễ đức Phật.
KIM SẮC THẾ GIỚI
Tịnh độ của bồ tát Văn thù.
Cứ theo phẩm Như lai danh hiệu trong kinh Hoa nghiêm quyển 12 (bản dịch mới), trải qua các thế giới nhiều như số bụi nhỏ của 10 cõi Phật ở phương đông, có 1 thế giới tên là Kim sắc, đức Phật ở thế giới ấy hiệu là Bất động trí và trong thế giới ấy có bồ tát Văn thù sư lợi.

Về Tịnh độ của bồ tát Văn thù, còn có nhiều thuyết khác nhau.
Theo kinh Văn Thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh quyển hạ và hội Văn thù sư lợi thụ kí trong kinh Đại bảo tích quyển 60, thì đã qua bao nhiêu na do tha a tăng kỳ kiếp từ thủa xa xưa đến nay, bồ tát Văn thù đã phát 18 đại nguyện làm cho cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh, trong đời vị lai sẽ thành Phật, hiệu là Phổ hiện Như lai, cõi Phật ấy ở phương nam, hiệu là Li trần cấu tâm thế giới, Vô cấu thế giới, Thanh tịnh vô cấu bảo trí thế giới.
[X. phẩm Chư Bồ tát bản thụ kí kinh Bi hoa Q.3; phẩm Đề bà đạt đa kinh Pháp hoa Q.4; Triều dã quần tải Q.16].
KIM SÍ ĐIỂU
Phạm: Suparịa, hoặc Suparnin.
Hán âm: Tô bát lạt ni.
Cũng gọi: Diệu sí điểu, Hạng anh điểu.
Loài chim trong thần thoại Ấn độ, thần Tỳ thấp nô trong Ấn độ giáo thường cỡi loài chim này. Trong Phật giáo, chim này là 1 trong 8 bộ chúng, lông cánh vàng, 2 cánh rộng 3.360.000 dặm, trụ ở tầng dưới núi Tu di. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19, loài chim này có 4 thứ: Đẻ trứng, đẻ bọc, đẻ dưới nước và tự nhiên sinh, thường bắt rồng để ăn.
[X. kinh Đại lâu thán Q.3, 4; kinh Bồ tát

tòng đâu suất thiên giáng thần mẫu thai thuyết quảng phổ Q.7; phẩm Kim sí điểu vương trong kinh Văn thù sư lợi bồ tát căn bản đại giáo vương; Pháp hoa văn cú Q.2 hạ; Hoa nghiêm thám huyền kí Q.2; Câu xá luận quang kí Q.8; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].(xt. Ca Lâu La Điểu).

KIM SÍ ĐIỂU

Kim Sí Điểu

K
2637
KIM SƠN HOẠT PHẬT (1852-1935)
Vị thánh tăng ở chùa Kim sơn sống vào
thời Dân quốc, người huyện Chung nam,
tỉnh Thiểm tây, họ Đổng, pháp danh Giác
đống, hiệu là Diệu thiện.
Ngài y chỉ vào
hòa thượng Bản
chiếu xuất gia ở
chùa Trúc lâm, núi
Chung nam. Niên
hiệu Tuyên thống
năm đầu (1909)
ngài thụ giới Cụ
túc ở chùa Ngọa
long, tỉnh Sơn tây,
sau đó trụ ở chùa
Kim sơn tại Trấn
giang mấy mươi
năm. Bấy giờ ngài thường dùng thần thông
du hí tế độ người đời nên được tôn xưng là
"Phật sống Kim sơn".
Năm Dân Quốc 18 (1929) ngài đến thủ
đô Ngưỡng quang của Miến điện hoằng pháp
24 năm. Ngài hoằng hóa giúp đời không câu
nệ hình thức, thường dùng nước tắm rửa,
nước mũi, nước miếng để chữa bệnh cho
người và nói pháp cho động vật. Khi niệm
Phật, ngài thường dùng âm điệu đặc biệt
xướng niệm 8 chữ "Thùy niệm Nam mô A
di đà Phật"(Ai niệm nam mô A di đà Phật?),
tụng trì chú Đại bi, thường vào Thiền định.
Tuy không chú trọng về uy nghi lắm, nhưng
cử chỉ của ngài rất phù hợp với tinh thần
Thiền, Tịnh và Mật tông, nên rất được Phật
tử đương thời kính trọng.

Ngài tịch ở Miến điện năm 1935 thọ 84
tuổi.
KIM SƠN MỤC THIỀU (1876-1958)
Học giả Phật giáo Nhật bản, tốt nghiệp
Đại học Cao dã sơn và làm giáo sư ở trường
này.
Ông có các tác phẩm: Hoằng pháp Đại
sư đích Phật giáo quan, Bí tạng bảo thược
đích đại cương, Chân ngôn Mật giáo đích
giáo học, Chân ngôn Mật giáo đích giáo lí
sử, Đại nhật kinh đích nghiên cứu, Hoằng
pháp đại sư đích tín ngưỡng quan.
KIM SƠN TỰ
I. Kim Sơn Tự.
Chùa ở Kim sơn, ngoại ô huyện Trấn
giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc.
Tương truyền chùa được sáng lập vào
đời vua Nguyên đế(có thuyết nói vua Minh
đế) nhà Đông Tấn. Mặt chùa nhìn ra
Trường giang (sông Dương tử), cùng với
Tiêu sơn, núi Bắc cố đều là những thắng
cảnh mà các văn nhân vùng Giang nam
thường đến du ngoạn, nhưng từ đời Tống
về sau chùa mới được nhiều người biết đến.
Năm Thiên giám thứ 4 (505), vua Vũ đế
nhà Lương lập đàn Sám pháp Thủy lục ở
chùa này. Đầu năm Hàm bình (998-1003),
vua Chân tông nhà Tống sai quan Nội thị
là Lam kế tông ban Đại tạng kinh cho chùa,
năm Đại trung tướng phù thứ 5 (1012) đổi
KIM SƠN TỰ
Kim Sơn Hoạt Phật
Quang cảnh bên ngoài của chùa Kim Sơn, tỉnh Giang Tô

K
2638
tên là chùa Long du. Lần lượt có các vị cao tăng như: Đàm dĩnh, Hoài hiền, Phật ấn, Nghĩa thiên,Thiện ninh Liễu tâm, v.v... trụ trì chùa này.Thời TốngHuy tông, chùa bị dùng làm Đạo quan và đổi tên là "Thần tiêu ngọc thanh Vạn thọ cung". Đến khoảng năm Thuần hi đời Nam Tống, chùa được ngài Ôn trung sửa lại. Đời Thanh, 2 vua Khang hi và Càn long đều đến thăm chùa này. Năm Khang hi 25 (1686), chùa được đổi tên là chùa Giang thiên, nhưng người ta vẫn quen gọi hiệu chùa Kim sơn. Hiện nay, chùa vẫn còn đầy đủ các kiến trúc như: Đại hùng Bảo điện, điện Thiên vương, Ngũ quan đường, lầu chứa kinh và 1 tòa tháp nổi tiếng, hình bát giác, 7 tầng, cao khoảng 48m.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.27, 29; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 734]. (xt. Giang Thiên Tự).
II. Kim Sơn Tự.
Chùa ở quận Kim đề, tỉnh Toàn la bắc, Hàn quốc, được sáng lập vào niên hiệu Bách tế Pháp vương năm đầu (599). Đây là ngôi chùa nổi tiếng ở Hàn quốc.
Năm Cảnh đức vương thứ 6 (747), luật sư Chân biểu đã xây dựng lại chùa này, thờ đức Di lặc làm Bản tôn, dùng các bộ luận Du già, Duy thức làm cơ sở cho việc hoằng pháp. Từ đó, chùa trở thành đạo tràng căn bản của tông Pháp tướng tại bán đảo Triều tiên. Tòa
pháp xá lợi
bằng đá và
ngôi tháp 6
tầng bằng đá

khác được
kiến tạo vào
thời ấy đến
nay vẫn còn.
Bức tranh
Quan âm
trong điện
Tịch quang
được trùng tu là tác phẩm đại biểu cho nghệ
thuật bích họa của Triều tiên. Kiểu kiến trúc
của điện Di lặc 3 tầng, hiếm thấy ở các nơi
khác, đã chiếm một địa vị quan trọng trong
lịch sử kiến trúc. Tượng đức Di lặc cao
khoảng 11,8m thờ ở điện Di lặc là pho tượng
đồng lớn nhất ở Triều tiên.
KIM SƯ TỔ THỪA
Cũng gọi Kim sư tương thừa.
Tiếng dùng của tông Thiên thai, một
trong Tam tương thừa.
Tức là sự truyền thừa từ bồ tát Long thụ
đến đại sư Trí khải. Ngài Trí khải là Tông
sư, lập thành thứ tự truyền thừa của tông
Thiên thai như sau: Ngài Tuệ tư ở Nam nhạc
là Phụ sư, ngài Tuệ văn đời Bắc Tề là tổ sư,
ngài Long thụ là Tằng tổ sư.
[X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng; Chỉ quán
phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 1].
KIM TÀNG THỔ
Phạm: Kàĩcana-garbhà mftikà.
Cũng gọi Kim thổ tàng, Thổ trung hữu
kim.
Khối đất có chứa vàng bên trong, ví dụ
trong tính Y tha khởi có tính phân biệt và
tính chân thực.
Cứ theo luận Nhiếp đại thừa (bản dịch
đời Lương) quyển trung, thì có 3 loại pháp
là: Phần nhiễm ô, phần thanh tịnh và phần
vừa nhiễm ô vừa thanh tịnh. Tính phân biệt

trong tính Y tha khởi là phần nhiễm ô, tính chân thực trong tính Y tha khởi là phần thanh tịnh, còn chính tính Y tha khởi thì là phần vừa nhiễm ô vừa thanh tịnh. Cũng như trong Kim tàng thổ có 3 pháp: Địa giới, Kim, Thổ. Trong Địa giới, khi Thổ (đất) hiển hiện tức là hiện tướng hư vọng; khi Kim (vàng) hiển hiện tức là hiện tướng chân thực, vì thế trong địa giới có 2 phần là Thổ và

KIM TÀNG THỔ

Điện Di Lặc ở chùa Kim Sơn tại Triều Tiên

K
2639
Kim. Như cùng 1 bản thức(thức A lại da), khi nó chưa được tôi luyện bằng lửa trí vô phân biệt thì nó(thức A lại da) từ tính hư vọng phân biệt mà hiển hiện, còn tính chân thực thì không hiện. Trái lại, khi nó đã được tôi luyện bởi lửa trí vô phân biệt, thì nó từ tính chân thực thành tựu mà hiển hiện, còn tính hư vọng phân biệt thì không thể hiển hiện. Cho nên thức của tính hư vọng phân biệt (tức là tính Y tha)có 2 phần: Phần vừa nhiễm ô vừa thanh tịnh(của tính Y tha)dụ cho Địa giới, phần nhiễm ô(tính phân biệt của Y tha)dụ cho Thổ trong Địa giới, còn phần thanh tịnh(tính chân thực của Y tha) thì dụ cho Kim trong Địa giới.
Ngoài ra, trong Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, ngài Huyền trang đời Đường dịch "Sở tri tướng phần" là "Kim thổ tàng", còn Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) thì dịch là "Thổ trung hữu kim".
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bồ tát Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch); Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bồ tát Vô tính soạn, ngài Huyền trang dịch)].
KIM THẠCH VĂN
Bài văn được khắc trên kim loại, trên đá, bia đá, hoặc trên gạch, ngói, v.v... gọi là Kim thạch văn. Như trên các cột đá, sườn núi ở Ấn độ xưa, vua A dục đã từng cho khắc các bài Pháp sắc, các bài minh. Ở Tây tạng, 6 chữ thần chú Quan âm được khắc trên đá ở khắp nơi trong nước. Tại Trung quốc, từ đời Bắc Ngụy về sau, rất nhiều bộ kinh được khắc trên đá, thường gọi là Thạch

kinh. Tóm lại, Kim thạch văn rất phổ biến
tại các nước theo Phật giáo nói chung.
Ngoài ra, còn có bài minh được khắc trên
hồng chung, Phật cụ, các bia đá, ấn chương,
ngõa kinh(kinh khắc trên mặt viên ngói), thạch
kinh, v.v... đều là những tư liệu giá trị giúp
rất nhiều cho công trình nghiên cứu lịch sử.
KIM THAI LƯỠNG BỘ
Gọi tắt: Lưỡng bộ.
Chỉ cho 2 bộ Kim cương giới và Thai
tạng giới của Mật giáo.
Ở trong "Nhất tâm pháp giới" lập 2 môn
Lí bình đẳng và Trí sai biệt để hiển bày sự
ứng dụng vô cùng của Lí và Trí. Những kinh
điển, nghi quĩ nói rõ về trí sai biệt gọi là
Kim cương đính bộ; những kinh điển, nghi
quĩ thuyết minh về Lí bình đẳng thì gọi là
Thai tạng bộ. Kim cương đính bộ lấy kinh
Kim cương đính làm căn bản và Mạn đồ la
được căn cứ vào bộ kinh này mà vẽ ra, gọi là
Mạn đồ la Kim cương giới. Thai tạng bộ lấy
kinh Đại nhật làm căn bản, Mạn đồ la được
căn cứ vào bộ kinh này mà vẽ ra, gọi là
Mạn đồ la Thai tạng giới. Kim cương giới
cũng gọi là Trí giới, tức Trí sai biệt môn,
được biểu thị bằng kim cương, là vật báu
cứng chắc, tượng trưng cho thực trí của Như
lai. Thai tạng giới cũng gọi là Lí giới, tức Lí
sai biệt môn, được biểu hiện bằng hoa sen,
tượng trưng cho Lí tính mà chúng sinh vốn
có sẵn bao hàm trong muôn hạnh đại bi.
Kim cương giới là hành tướng trừ chướng
thành thân, tự thụ pháp lạc, tức chuyển 9
thức mà thành tựu 5 trí, cho nên lập 5 bộ;
còn Thai tạng giới là hành tướng hóa độ
KIM THAI LƯỠNG BỘ
Bản dập văn Pháp sắc của vua A Dục khắc trên cột đá

K
2640
lợi sinh, tha thụ pháp lạc, cho nên lập 3 bộ, mở 3 môn: Đại định, Đại trí, và Đại bi để nhiếp dẫn chúng sinh.
Về hình Tam muội da của 2 bộ, các thuyết đều khác nhau, như:
1. Kim cương giới lấy tháp làm hình tam muội gia, Thai tạng giới lấy tốt đổ ba làm hình Tam muội da.
2. Kim cương giới lấy tháp Đa bảo làm hình Tam muội da, Thai tạng giới lấy tháp Ngũ luân làm hình Tam muội da.
3. Cả 2 bộ đều lấy tháp Ngũ luân làm hình Tam muội da.
Về chủng tử thì: Chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới là (vaô), nghĩa là 5 trí dung thông; chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới là (a#), nghĩa là phương tiện tức cứu cánh. Còn (hùô) là chủng tử của Kim cương giới, (a) là chủng tử của Thai tạng giới. Kim cương giới lấy chữ cuối của tự môn làm chủng tử, biểu thị ý nghĩa "từ bản lập tích"; Thai tạng giới lấy chữ đầu của tự môn làm chủng tử, biểu thị ý nghĩa "từ nhân đến quả". Còn có thuyết nói chữ là chủng tử Lí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới, chữ là chủng tử Trí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới. Hai chữ này đại biểu cho Kim cương bộ và Thai tạng bộ. Lại nữa, Mạn đồ la Kim cương giới biểu thị bằng nguyệt luân nên dùng hình tròn; còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì được biểu trưng bằng hoa sen nên dùng hình vuông, Lí thú của 2 bộ này khác nhau.
Kim cương giới và Thai tạng giới, tuy mỗi

giới có lập cách giải thích riêng, nhưng ngoài lí thì không có trí và ngược lại, ngoài trí cũng không có lí, sắc và tâm vốn không hai; lìa Kim cương giới thì không có riêng Thai tạng giới, mà lìa Thai tạng giới thì cũng không có riêng Kim cương giới, cho nên Kim cương bộ và Thai tạng bộ là cùng một thể, không hai. Thuyết Kim cương bộ và Thai tạng bộ là cùng một thể bất khả phân, được bắt đầu từ ngài Huệ quả, tổ thứ 7 của Mật tông, đệ từ ngài là sư Không hải, người Nhật, truyền ý chỉ này của ngài về Nhật bản, từ đó, tông Chân ngôn Nhật bản liền phát sinh thuyết "Lưỡng bộ bất nhị" do Đông Mật chủ trương, nhưng Thai Mật thì chủ trương "Lưỡng bộ đối lập", cho nên ngoài Kim cương bộ và Thai tạng bộ, còn lập thêm Tô tất địa bộ, vì kinh Tô tất địa dung hợp Lí và Trí, thuyết minh ý chỉ "Lưỡng bộ nhất thể bất nhị", nên Mạn đồ la của Tô tất địa bộ được gọi là Tạp mạn đồ la.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.3; Kim cương đính đại giáo vương kinh sớ Q.1].

KIM THẤT THẬP LUẬN

Phạm:Sàíkhya-kàrikà.

Cũng gọi Tăng khư tụng, Tăng khư luận, Ca tì la luận.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Đây là bộ sách của ngoại đạo Số luận bài bác Phật giáo, nhưng vì nội dung có đề cập đến Phật giáo nên cũng được đưa vào Đại tạng kinh. Luận này gồm có các bài tụng (văn vần)và trường hàng(văn xuôi). Có thuyết cho rằng tác giả luận này là ngoại đạo Ca tì la tiên nhân (Phạm:Kapila), hoặc cho rằng phần kệ tụng do Tự tại hắc (Phạm:

Ìzvara-kfwịa) soạn, phần trường hàng do ngài Thiên thân chú thích.
Về tên gọi của luận này, có nhiều thuyết khác nhau. Theo Thành duy thức luận thuật ký quyển 1 phần cuối, quyển 4 phần cuối, thì Tự tại hắc soạn 70 bài tụng, được vua nước Kim nhĩ ban thưởng vàng bạc, vì muốn đề cao vinh dự ấy nên ông đặt tên là Kim thất thập luận.
Nguyên văn kệ tụng và phần chú thích của bản tiếng Phạm đã do ông Tiết nhĩ mã

KIM THẤT THẬP LUẬN

K
2641
(Vishum Prasad Zarma) ấn hành vào năm 1922; còn bản dịch tiếng Anh của luận này thì đã được ông Kha nhĩ bố lỗ khắc (Henry Thomas Colebrooke) xuất bản vào năm 1887.
Những sách chú sớ của luận này có: Kim thất thập luận giải, 2 quyển, của ngài Tông lãng, Kim thất thập luận bị khảo, 3 quyển, của ngài Hiểu ứng, Kim thất thập luận sớ, 3 quyển, của ngài Trí chàng.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].
KIM THẾ TÔNG (1123-1189)
Vị hoàng đế thứ 5 của triều Kim, Trung quốc, họ Hoàn nhan, tên là Ung. Trong thời gian ở ngôi, ông đã làm việc hết sức mình để kết thúc chiến tranh, khôi phục trật tự, chỉnh bị tài chính, v.v... nên có thể nói đây là thời kì toàn thịnh của triều Kim.
Năm Đại định thứ 2 (1162), vua sáng lập chùa Đại khánh thọ ở Yên kinh, viện Từ thị, viện Thanh lương ở huyện Mạnh, tỉnh Sơn tây. Năm Đại định thứ 8 (1168), vua xây dựng thiền viện Thanh an ở Đông kinh (nay là huyện Liêu ninh, tỉnh Liêu dương), cho 500 người xuất gia làm tăng. Năm Đại định 24 (1184), vua xây chùa Thê ẩn ở Ngưỡng sơn, cho độ 10.000 người làm tăng và kiến thiết lại chùa Hạo thiên tại Yên kinh. Năm Đại định 26 (1186), vua vi hành đến chùa Đại vĩnh an, ban cho chùa 2.000 mẫu ruộng, 7.000 cót thóc, 20.000 quan tiền. Người đời sau gọi nhà vua là Tiểu Nghiêu Thuấn.
KIM THÍCH (1614-1680)

.....
Vị thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Thanh, người huyện Nhân hòa, tỉnh Chiết giang, họ Kim, tên là Tính nhân, Điềm nhân, tự là Đạm qui, hiệu là Cam giá sinh, Mao bình nạp tăng, Tá sơn Dã nạp.
Khoảng năm Sùng trinh, sư thi đậu Tiến sĩ, sau khi nhà Minh mất, sư xuất gia làm tăng, tham học thiền sư Thiên nhiên thị và được truyền tâm pháp. Sư rất đạm bạc nhưng bản sắc siêu việt hơn người. Lúc đầu sư ở thiền viện Đan lộ, năm Khang hi 17 (1678), sư cất am tranh ẩn cư tại Bình hồ.
Năm Khang hi 19 (1680) sư thị tịch, thọ 67 tuổi, 29 tuổi hạ, đệ tử xây tháp thờ sư ở Khuông lư.
Sư để lại tác phẩm: Biến hành đường chính tục tập.
[X. Tông thống biên niên Q.32; Đạm viên văn tập Q.32].
KIM THƯƠNG VIÊN CHIẾU (1896-)
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản.
Năm 1920, ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ thuộc bộ Văn học trường Đại học Đông kinh. Ông từng làm giáo sư và Chủ nhiệm khoa Nghiên cứu của trường Đại học Đông bắc. Ông tham gia biên soạn Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục phụ sách dẫn, Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục, v.v...
Ông có các tác phẩm: Phệ đàn đa triết học đích nghiên cứu, Ấn độ cổ đại tinh thần sử, Ấn độ trung thế tinh thần sử, Ấn độ tinh thần văn hóa chi nghiên cứu, Tam luận huyền nghĩa (dịch chú), Pháp hoa kinh chi hình thành dữ phát triển.
KIM TÌ LA

I. Kim Tì La.
Pàli:Kimbila.
Đệ tử của đức Phật, thuộc dòng họ
Thích ca.
Cứ theo kinh Trường thọ vương bản khởi
trong Trung a hàm quyển 17, thì khi đức
KIM TÌ LA

K
2642
Thích tôn đến khu rừng Ban na man xà tự (Pàli:Pàcìnavaôsadàya), bấy giờ có 3 vị: A na luật đà, Nan đề và Kim tì la cùng hòa hợp ở chung tu hành phạm hạnh.
Phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung), nói: "Thường tĩnh tọa tư duy, chuyên tâm niệm đạo, đó là tỉ khưu Kim tì la".
II. Kim Tì La.
Phạm: Kumbhìra.
Cũng gọi Cấm tì la, Câu tì la, Câu phệ rô, Quân tì la, Cung tì la.
Hán dịch: Giao long(thuồng luồng), Long vương(chúa rồng), Ngạc ngư (cá sấu).
Vị thần hộ vệ thành Vương xá, Trung Ấn độ, 1 trong 12 vị thần tướng của đức Dược sư Như lai, 1 trong 16 vị thiện thần giữ gìn che chở Bát nhã, thống lãnh chúng Dạ xoa, thệ nguyện hộ trì Phật pháp.
Cứ theo kinh Kim tì la đồng tử uy đức, thì Phật ở trong vườn Hoan hỉ trên cung trời Đao lợi, phóng hào quang rực rỡ, hiện hình đồng tử Kim tì la, cao nghìn thước, nghìn đầu, nghìn tay, hàng phục ma vương, cứu chúng sinh thoát khỏi các khổ trong 3 đường, thành bậc Đại y vương của thế gian, dùng quả ha lê lặc cứu chữa các chứng bệnh...
[X. phẩm Thỉnh vũ thứ 64 trong kinh Đại vân; kinh Quán đính Q.12; Dược sư lưu li quang Như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ; kinh Dươc sư Như lai bản nguyện; kinh Đại khổng tước chú vương Q.trung; kinh Đại bảo tích Q.36; Đại nhật kinh sớ Q.2].
KIM TIỀN TỈ KHƯU

Cũng gọi Kim tài tỉ khưu.
Vị tỉ khưu này là con của một đại trưởng giả ở nước Xá vệ khi đức Phật còn tại thế. Tương truyền, khi sinh ra, 2 tay ngài nắm 2 đồng tiền vàng, nên gọi là Kim tài. Khi lớn lên, ngài xuất gia, chứng quả A la hán, vì thế gọi là Kim tiền tỉ khưu.
Vào thời quá khứ, cách nay 91 kiếp, khi đức Phật Tì bà thi ra đời, tỉ khưu Kim tiền lúc ấy là một người nghèo khổ; bấy giờ đức Phật Tì bà thi và chúng tăng du hành trong nước, các con của trưởng giả giàu có sắm sửa thức ăn cúng dường Phật và chúng đệ tử, duy có người nghèo này vì không có tài vật nên chỉ cúng Phật 2 đồng tiền do kiếm củi bán mà có. Nhờ công đức ấy mà suốt thời gian 91 kiếp hễ sinh ra là có 2 đồng tiền nắm trong tay và cứ cần là có, không bao giờ hết.
[X. phẩm Kim tài nhân duyên trong kinh Hiền ngu Q.2].
KIM TINH
Chỉ cho tóc của đức Phật.
Kinh Đại tập quyển 6 (Đại 13, 37 hạ), nói: "Không làm những việc độc ác gây hại cho chúng sinh, nên được mái tóc màu vàng ròng(kim tinh)".
[X. Vãng sinh yếu tập chỉ huy sao Q.12].
KIM TÚC NHƯ LAI
Danh hiệu của một vị Phật ở đời quá khứ, tiền thân của cư sĩ Duy ma cật. Thuyết này đã thịnh hành từ xưa, hoặc nói có xuất xứ từ kinh Tư duy tam muội và kinh Phát tích, nhưng 2 bộ kinh này đều không có bản Hán dịch, vả lại cũng không thấy được ghi trong các bộ mục lục của kinh. Tịnh danh huyền luận quyển 2 (Đại 38, 866 trung), nói: "Tịnh danh, Văn thù đều là

các đức Phật quá khứ, nay hiện thân là Bồ tát. Như kinh Thủ lăng nghiêm nói: Văn thù là Phật Long chủng tôn; kinh Phát tích thì nói: Tịnh danh tức là Kim túc Như lai". Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 1 của ngài Cát tạng (Đại 38, 915 thượng) chép: "Có người nói: Văn thù sư lợi vốn là Phật Long

KIM TÚC NHƯ LAI

K
2643
chủng thượng tôn, Tịnh danh tức là Kim túc Như lai. Tương truyền Kim túc Như lai có xuất xứ từ kinh Tư duy tam muội, nhưng đến nay không thấy bản kinh này".
[X. Tịch chiếu đường cốc hưởng tập Q.1; Tổ đình sự uyển Q.3].
KIM TỰ KINH
Kinh Phật được viết bằng kim nhũ.
Trung quốc, Tây tạng, Tây hạ, v.v... đều có các bản kinh được viết theo loại này. Cứ theo tư liệu ghi chép, thì trong Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thệ nguyện văn của ngài Tuệ tư (515-577) đời Trần thuộc Nam triều, có bản kinh Bát nhã viết bằng kim nhũ.
Còn ở Nhật bản, vào thời đại Nại lương có cơ sở viết kinh bằng kim nhũ do nhà nước thiết lập.
Nói chung, Kim tự kinh phổ cập ở Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản thường dùng giấy màu xanh sậm ánh đỏ (cám) để viết chữ bằng kim nhũ, gọi là Cám chỉ kim nê. Cũng có khi sử dụng giấy màu đỏ tươi hoặc màu trắng. Kinh điển Tây tạng thì viết bằng kim nhũ trên giấy màu xanh biếc.
KIM TỬ ĐẠI VINH (1881-1936)
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản, tốt nghiệp Đại học Chân tông, từng là giáo sư danh dự của trường Đại học Đại cốc.
Ông có các tác phẩm: Phật giáo khái luận, Phật giáo chư vấn đề, Bỉ ngạn đích thế giới, Nhật bản Phật giáo sử quan, Giáo hành tín chứng giảng độc, Qui y dữ hành thiện, Hoa nghiêm kinh khái thuyết...
KIM VIÊN
Chỉ cho Viên giáo.

Tông Thiên thai chia giáo pháp đức Phật nói trong 1 đời theo thứ tự làm 5 thời và gọi Viên giáo nói trong kinh Pháp hoa là "Kim viên", còn gọi Viên giáo nói trong các kinh Đại thừa của 4 thời trước là "Tích viên".
KINH
..
Phạm:Sùtra.
Hán âm: Tu đa la, Tố đát lãm, Tô đát la.
Hán dịch: Khế kinh, Chính kinh, Quán kinh.
Tất cả giáo pháp do đức Phật giảng nói được ghi chép, giữ gìn và truyền lại cho đời sau. Là 1 trong 3 tạng Thánh điển của Phật giáo, 1 trong 9, hoặc 12 thể tài kinh.
Về danh nghĩa của kinh, có những giải thích như sau:
Giáo lí do đức Phật giảng nói vốn được gọi là "Pháp"(Đạt ma), nghĩa là giáo pháp, đời sau ghi chép lại làm sách giáo lí cương yếu mà gọi là "Kinh"(Tu đa la). Tu đa la vốn là tiếng dùng của Bà la môn giáo, về sau được Phật giáo thu dụng, với hàm ý là "xâu kết những văn nghĩa lại không để tản mạn rời rạc".
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 25, Phật địa kinh luận quyển 1, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, v.v... thì nghĩa gốc của chữ Tu đa la là sợi dây, sợi chỉ, sợi tơ, với hàm nghĩa "xuyên suốt, thu nhiếp lấy, giữ gìn", tức có nghĩa "chúng sinh nhờ giáo pháp thu nhiếp, giữ gìn, nên không rơi vào đường ác". Nghĩa lí được giáo pháp xâu kết lại không bị tản mạn mất mát, cho nên Thánh giáo được gọi là Khế kinh.
Còn theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 8, thì Tu đa la có 5 nghĩa là:

1.Xuất sinh: Sinh ra các nghĩa lí.
2.Tuyền dũng: Ý vị, nghĩa lí không cùng tận.
3.Hiển thị: Hiển bày các nghĩa lí.
4. Thằng mặc: Biện biệt các pháp tà chính.
5.Kết man: Xâu kết các pháp.
KINH

K
2644
Lại cứ theo Chú duy ma cật kinh quyển
1, Đại bát niết bàn kinh tập giải quyển 1.
Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng,
v.v... thì Kinh hàm có các nghĩa: Xâu suốt,
thu nhiếp, giữ gìn, thường hằng, v.v... nghĩa
là Kinh "xâu suốt các pháp, xưa nay thường
hằng không gián đoạn".
Trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển
8 phần trên, ngài Trí khải có nêu ra 2 thuyết
về Kinh là: Hữu phiên và Vô phiên. Trong
thuyết Vô phiên(cho rằng vì quá nhiều nghĩa
nên không phiên dịch) thì trưng ra 5 nghĩa đã
nêu ở trên. Còn trong thuyết Hữu phiên thì
nêu ra 5 cách dịch: Kinh, Khế, Pháp bản,
Tuyến, Thiện ngữ giáo, trong đó lấy Kinh
làm nghĩa chính. Kinh có 2 nghĩa rộng và
hẹp. Về nghĩa rộng, Kinh chỉ cho tất cả giáo
pháp do đức Phật diễn nói; giáo nghĩa mà
Kinh xiển dương, giải thích thì gọi là Kinh
pháp, Kinh giáo; sách vở ghi chép kinh giáo
thì gọi là Kinh điển. Về nghĩa hẹp, Kinh chỉ
cho Kinh tạng, 1 trong 3 tạng Kinh, Luật,
Luận.
Thông thường, Kinh là chỉ cho Khế kinh
trong 9 thể tài hoặc 12 thể tài, tức dùng văn
xuôi ghi chép những giáo pháp do đức Phật
trực tiếp nói ra. Nhưng về cách chia loại 9
thể tài, 12 thể tài cũng như ý nghĩa của danh
từ Khế kinh xưa nay cũng có nhiều thuyết.
Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập
thành của pháp sư Ấn thuận cho rằng:
- Về ý nghĩa: Khế kinh mang ý nghĩa
xâu kết, giữ gìn khi kinh điển được kết tập.
- Về thể tài: Khế kinh chỉ cho phần văn
xuôi trong kinh điển sau khi được kết tập.

Nói chung, phần đông các học giả thời cận đại đều cho rằng khó có thể giới hạn, định nghĩa hoặc xác quyết mỗi thể loại kinh, nhưng đều thừa nhận Khế kinh hàm có các nghĩa: Xuyên suốt, đức Phật trực tiếp nói ra, nghĩa rộng chỉ cho Kinh tạng, nghĩa hẹp chỉ cho kinh Tạp a hàm(1 trong 9 hoặc 12 thể tài kinh).
Kinh cũng chỉ cho các kinh Đại thừa ngoài 3 tạng của Tiểu thừa.
Luận Đại trí độ quyển 33 (Đại 25, 306 hạ), ghi: "Trong các kinh, những giáo pháp do đức Phật trực tiếp nói ra gọi là Tu đa la, như 4 bộ A hàm, các kinh Đại thừa và 250 giới kinh. Ngoài Tam tạng ra cũng có các kinh gọi là Tu đa la".
Tam tạng vừa nói trên, tức chỉ cho Tam tạng của Tiểu thừa.
Cho đến nay, trong Phật giáo bộ phái, việc kết tập, biên soạn kinh điển của mỗi bộ phái chỉ thấy trong Đại tạng kinh Nam truyền của Thượng tọa bộ Nam phương. Còn các kinh điển Hán dịch Bắc truyền thì hỗn hợp 4 bộ kinh A hàm và kinh điển của các bộ phái mà thành. Ngoài các kinh điển của các bộ phái Phật giáo nói trên, vào khoảng trước hoặc sau kỷ nguyên Tây lịch xuất hiện những kinh điển Đại thừa như: Kinh Bát nhã, v.v... do tín đồ của Đại thừa giáo biên tập thành. Đến khoảng thế kỉ thứ IV, lại thành lập kinh Duy ma, kinh A di đà, kinh Pháp hoa, kinh Đại tập, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn, kinh Giải thâm mật, v.v... Sau đó, lại có các kinh điển Mật giáo như: Kinh Đại nhật, kinh Kim cương đính, v.v... ra đời. Các kinh Đại thừa nói trên cũng sử dụng hình thức đức Phật nói pháp, tức ở đầu kinh có ghi câu: "Như thị ngã văn" (Tôi

nghe như vầy).
Trong Đại tạng hiện còn thì kinh Hán dịch và Tạng dịch là nhiều hơn cả. Đại tạng kinh tuy bao gồm 3 tạng Kinh, Luật, Luận, nhưng trong đó Kinh là căn bản và cũng chiếm đa số, vì thế Đại tạng kinh cũng được gọi là Nhất thiết kinh.
[X. luận Đại trí độ Q.2; luận Thành thực Q.1; luận Đại tì bà sa Q.1, 126; Tứ A hàm mộ sao giải Q.thượng; Pháp hoa kinh nghĩa ký Q.1; Nhân vương hộ quốc Bát nhã kinh sớ Q.1 (Trí khải); Quán kinh sớ Q.1 (Thiện đạo)]. (xt. Cửu Bộ Kinh, Thập Nhị Bộ Kinh,
KINH

K
2645
Đại Tạng Kinh, Tu Đa La Tạng).
KINH BẢN MẪU
... .
Pàli:Suttanta-màtikà.
Bốn mươi hai môn được nêu ở đầu quyển của luận Pháp tập (Dhammasaígaịi) trong 7 bộ luận bằng tiếngPàli của phái Đại tự ở Tích lan.
Kinh Bản mẫu này và Luận Bản mẫu nêu ở đầu quyển đều là tiêu chuẩn để phân biệt và quan sát các pháp.
Bốn mươi hai môn ấy là:
1. Minh phần pháp, Vô minh phần pháp.
2. Điện quang dụ pháp, Kim cương dụ pháp.
3. Ngu pháp, Hiền pháp.
4. Hắc pháp, Bạch pháp.
5. Khổ hạnh pháp, Phi khổ hạnh pháp.
6. Tăng ngữ pháp, Tăng ngữ đạo pháp.
7. Từ pháp, Từ đạo pháp.
8. Thi thiết pháp, Thi thiết đạo pháp.
9. Danh, Sắc.
10. Vô minh, Hữu ái.
11. Hữu kiến, Vô hữu kiến.
12.Thường kiến, Đoạn kiến.
13.Biên kiến, Vô biên kiến.
14.Tiền tế kiến, Hậu tế kiến.
15. Vô tàm, Vô quí.
16. Tàm, Quí.
17. Ác ngôn, Ác hữu.
18. Thiện ngôn, Thiện hữu.
19. Nhập tội thiện xảo, Xuất tội thiện xảo.
20. Nhập định thiện xảo, Xuất định thiện xảo.

21. Giới thiện xảo, Tác ý thiện xảo.
22. Xứ thiện xảo, Duyên thiện xảo.
23. Xứ thiện xảo, Phi xứ thiện xảo.
24. Chất trực, Nhu hòa.
25. Kham nhẫn, Khả nhạo.
26. Hòa thuận, Cúng dường.
27. Bất hộ căn môn, Thực bất tri lượng.
28. Năng hộ căn môn, Ư thực tri lượng.
29. Thất niệm, Bất chính tri.
30. Niệm, Chính tri.
31. Tư trạch lực, Tu tập lực.
32. Chỉ, Quán.
33. Chỉ tướng, Cần lệ tướng.
34. Cần lệ, Bất tán loạn.
35. Khuyết giới, Khuyết kiến.
36. Cụ giới, Cụ kiến.
37. Tịnh giới, Tịnh kiến.
38. Kiến thanh tịnh, Tri kiến tinh tiến.
39. Ư thuận yếm xứ chi yếm, Yếm giả chi như lí tinh cần.
40. Ư thiện pháp bất hỉ túc, Ư tinh cần bất bị giá chỉ.
41. Minh, Giải thoát.
42. Tận trí, Vô sinh trí.

Phẩm Tổng thuyết trong Pháp tập 3, giải thích hết thảy pháp bằng 42 môn nói trên.

[X. Nam phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; B.C. Law: A History ofPàli Literature, vol.II].

KINH BIẾN

Gọi đủ: Phật kinh biến tướng.

Những bức tranh vẽ theo những cảnh tượng đã được miêu tả trong kinh.

Có rất nhiều loại Kinh biến như: Duy ma biến,

Thiên bát

Văn thù, Kim

cương kinh
biến, Bản
hạnh kinh
biến, Di lặc
biến, Hoa
nghiêm biến,
Trừ tai hoạn
biến, Pháp
hoa biến,
Nhật tạng
KINH BIẾN
Bản Hạnh Kinh Biến

K
2646
nguyệt tạng
biến, Nghiệp
báo sai biệt
biến, Thập luân
kinh biến,
Dược sư biến,
Bảo tính kinh
biến, Lăng
nghiêm kinh
biến tướng, Trí
độ luận sắc kệ
biến, Tịnh độ
kinh biến, Kim
quang minh kinh biến, Lăng già biến tướng,
Địa ngục biến...
Về hình thức cũng như nội dung và tác
giả của các bức tranh Kinh biến trên đây
đều được ghi chép đầy đủ trong Lịch đại
danh họa kí, 3 quyển, của Trương ngạn viễn
đời Đường.
(xt. Biến Tướng).
KINH CHÀNG
.....
Cũng gọi Thạch chàng.
Cây cột đá trên có khắc văn kinh.
Thông thường là cột đá hình bát giác khắc
kinh Phật đính tôn thắng đà la ni. Phong
tục này thịnh hành
ở Trung quốc từ
khoảng giữa đời
Đường đến đời Ngũ
đại Liêu, Kim. Về
sau, truyền đến Triều
tiên, Nhật bản. Hiện
nay rất nhiều di tích

Kinh chàng còn được
tìm thấy ở miền Bắc
Trung quốc.
KINH CHÂU
Vùng đất nằm ở bờ Bắc sông Dương tử, tỉnh Hồ bắc, phía bắc tiếp giáp lưu vực Hán thủy. Là khu vực trọng yếu trên trục lộ giao thông giữa 2 miền Nam, Bắc Trung quốc thời xưa.
Ngày xưa, vùng này từng là nơi hoằng truyền Phật pháp của nhiều đời Tổ sư, như ngài Tuệ trì, em của ngài Tuệ viễn, sau khi từ biệt ngài Đạo an, đã đến hoằng pháp ở chùa Thượng minh tại Kinh châu. Thầy của ngài Cưu ma la thập là ngài Ti ma la xoa đã đến đây hoằng dương luật Thập tụng. Ngài Đàm ma mật đa đời Lưu Tống đến trụ ở chùa Trường sa tại vùng này để dịch kinh và hoằng truyền Thiền pháp. Đại sư Thiên thai Trí khải đã sinh ra ở đây vào năm Đại đồng thứ 4 (538) đời Lương và về sau sáng lập chùa Ngọc tuyền, tuyên thuyết pháp môn Ma ha chỉ quán, v.v...
KINH CÚNG DƯỜNG
Cũng gọi Khai đề cúng dường, Thư tả cúng dường, Nhất thiết kinh cúng dường. Pháp hội được cử hành khi chép kinh xong làm lễ đưa kinh vào tạng hoặc ấn tống cho mọi người. Kinh thuộc về Pháp bảo trong Tam bảo, vậy cúng dường kinh tức là cúng dường Pháp bảo.
KINH CÚNG DƯỜNG
Pháp Hoa Biến
Dược Sư Biến
Kinh Chàng

K
2647
Khi cử hành pháp hội cúng dường kinh, phải xướng tụng lời thệ như sau (Đại 9, 36 thượng): "Chúng con phải khởi sức đại nhẫn, thụ trì, đọc tụng, viết chép kinh này và cúng dường mọi thứ, kể cả thân mệnh!"
Tại Trung quốc, pháp hội cúng dường kinh đã được mở rất sớm. Tháng 2 năm Đại thông thứ 5 (531) đời Lương Vũ đế thuộc Nam triều, Vũ đế đến chùa Đồng thịnh, viết đề kinh Bát nhã ba la mật bằng chữ vàng và lập Đại hội Vô già cho hơn 5 vạn người cả tăng lẫn tục tham dự, lúc bấy giờ Hoàng thái tử phụng hiến các pho Ngũ kinh và Thất bảo kinh để làm việc cúng dường. Đây chính là nguồn gốc của các pháp hội cúng dường kinh ở đời sau.
[X. phẩm Khuyến trì kinh Pháp hoa Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.37].
KINH DUY TỬ
.....
Cũng gọi Kinh y, Kinh duy y, Duệ phú mạn đồ la.
Loại áo thanh tịnh có viết văn kinh, thần chú hoặc danh hiệu Phật lên trên để mặc cho người chết. Người ta tin rằng sau khi chết nếu được mặc loại áo này, thì dù tội nghiệp sâu nặng đến đâu cũng được giải thoát.
Tập tục này lưu hành ở Nhật bản, bắt đầu từ tông Chân ngôn vào khoảng thời đại Liêm thương. Về sau được phổ cập nhưng tùy theo tập quán của mỗi phái mà có khác nhau.
KINH ĐẠO DIỆT TẬN
.....
Giáo pháp của đức Phật đến thời suy đồi

diệt hết.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng), nói: "Đời vị lai giáo pháp diệt hết, ta mở lòng từ bi thương xót chúng sinh, nên đặc biệt lưu truyền kinh này ở đời 100 năm nữa".

KINH ĐẦU

.....

Tên một chức viên chuyên trông nom kinh sách trong Thiền lâm, hoặc chỉ cho những vị tăng đến các khu phố tụng kinh quyên tiền về tu chỉnh Đại tạng kinh. Nếu vị nào tụng kinh Bát nhã thì gọi là Bát nhã đầu, tụng kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa thì gọi Hoa nghiêm đầu, Pháp hoa đầu.
[X. điều Nhai phường Thủy đầu Thán đầu Hoa nghiêm đầu trong Thiền uyển thanh qui Q.4).

KINH ĐỀ

.....

Cũng gọi Thủ đề.
Tên của 1 bộ kinh.
Nói chung, các sách Phật bằng tiếng Phạm, bất luận là kinh, luật, luận, ở đầu quyển đều có bài tựa qui kính, kế đến là phần chính văn, cuối cùng mới nêu tên sách. Các sách Phật Tạng dịch, trước hết ghi tên kinh bằng tiếng Phạm và tên Tây tạng dịch, kế đến là bài tựa qui kính và phần chính văn, cuối cùng có phụ thêm tên Tây tạng dịch và lời bạt nói về việc phiên dịch và hiệu đính, v.v... Về kinh điển Hán dịch thì phần nhiều lược bỏ bài tựa qui kính, mà đặt thủ đề và dịch đề ở trước phần chính văn và vĩ đề đặt ở phía sau.
Ở trước tên kinh, dù là kinh Đại thừa hay kinh Tiểu thừa, thông thường đều có 2 chữ "Phật thuyết" như: Phật thuyết Đại tập

pháp môn kinh, Phật thuyết Vô lượng thọ kinh, Phật thuyết Thủ lăng nghiêm tam muội kinh, v.v...
Ngoài ra, trong Kim cương bát nhã kinh sớ quyển 1, ngài Cát tạng nói có 2 loại kinh đề: Đầy đủ và gọi tắt. Như: Phật thuyết Kim cương bát nhã là đầy đủ, còn Kim cương bát nhã là gọi tắt.
[X. Tịnh danh huyền luận Q.2 (Cát tạng);
KINH ĐỀ

K
2648
Đại thừa tứ pháp kinh thích (bản Đôn hoàng)].
KINH ĐIỂN
Giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết, lúc đầu chỉ được truyền miệng, về sau mới dùng văn tự ghi chép thành sách, gọi là Kinh điển.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung), nói: "Kinh điển của Bồ tát, cùng suốt mầu nhiệm".
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 hạ), nói: "Bậc Thánh chúa như sư tử, diễn nói các kinh điển, thực vi diệu đệ nhất".
KINH ĐÔ ĐẠI PHẬT
Tượng Phật bản tôn Tì lô giá na ngồi, cao 28m, bằng gỗ, sơn son, thếp vàng, do ông Phong thần Tú cát tạo lập vào khoảng năm Thiên chính (1573-1592), thờ ở chùa Phương quảng, Đông sơn, thành phố Kinh đô (Kyoto), Nhật bản.
Niên hiệu Khánh trường năm đầu (1596), vùng Đông sơn bị động đất, điện Phật và tượng này đều bị đổ. Đến năm Khánh trường 17 (1613), ông Tú lại là con ông Tú cát đúc 1 pho tượng Phật Thích ca ngồi bằng đồng, nhưng về sau nạn động đất lại làm cho tượng bị hư nát, nhà nước bèn gom những mảnh vụn còn lại dùng để đúc tiền, người đời gọi là tiền Đại Phật.

Tượng đang thờ hiện nay là tượng bán thân bằng gỗ, do ông Trung vĩ Trương quốc tạc vào khoảng năm Thiên bảo (1830-1844), nhưng không còn giữ được phong cách xưa.

KINH ĐỒNG

.....

Cũng gọi Như pháp kinh đồng.

Những ống hình tròn hoặc hình bát giác phần nhiều làm bằng gỗ, bên ngoài có vẽ hoa văn bằng mực kim nhũ, nếu chôn xuống đất, thì mạ vàng, bạc, hoặc đổi làm bằng sắt, sứ, đá, v.v... để khỏi bị mục nát.

Ngài Tuệ tư ở thời Nguyên Ngụy, sợ rằng thời mạt pháp Phật giáo sẽ bị diệt mất, cho nên ngài chế tạo Kinh đồng để cất giữ kinh văn, với niềm hy vọng 5.600.000 năm sau, trước khi Phật Di lặc ra đời, các kinh điển Phật giáo vẫn được bảo tồn nguyên vẹn và lưu truyền tốt đẹp. Tương truyền, điều này được thấy trong văn phát nguyện của ngài, nhưng sự thật về việc này chưa khảo chứng được rõ ràng.

Ở Nhật bản, cách chế tạo Kinh đồng được lưu hành phổ biến, lí do là để cầu siêu cho vong linh và kết duyên với chúng sinh. Trong đó, những Kinh đồng nổi tiếng và xưa nhất là những Kinh đồng do Đằng nguyên Đạo trường chôn ở núi Kim phong tại huyện Nại lương vào năm Khoan hoằng thứ 4 (1007). Ngoài ra, tại Nhật bản, Kinh đồng được thịnh hành nhất là thời đại Liêm thương và thời Túc lợi. Đời sau người ta đào được những Kinh đồng với nhiều hình dáng khác nhau. Kinh đồng ở thời kỳ đầu cao khoảng 20 đến 30 phân Tây, đường kính trên miệng rộng nhất là 15 phân, chế tạo rất khéo. Còn những Kinh đồng ở thời kì sau thì hình ngoài nhỏ hơn,

kiểu dáng cũng sơ sài hơn.
Chất liệu cũng có nhiều loại,
hoặc bằng đồng, đồng xanh,
đồng vàng, sắt, sứ, đá, v.v...
Nắp Kinh đồng cũng có
nhiều hình dạng và trên
nhiều nắp có khắc chữ.
(xt. Kinh Trủng).
KINH ĐÔ ĐẠI PHẬT
Đại Phật ở thành phố Kinh Đô
Kinh Đồng bằng đồng

K
2649
KINH ĐƯỜNG
Cũng gọi Kinh tạng.
Nơi cất giữ Đại tạng kinh.
(xt. Kinh Tạng).
KINH GIA
.....
Chỉ cho các vị đệ tử tụng lại giáo pháp của Phật đã nói để kết tập thành kinh điển. Đây là chỉ cho các ngài A nan và Ca diếp. Thông thường, trong 1 bộ kinh, lấy câu đầu tiên "Tôi nghe như vầy" làm phần Tựa, ở giữa lấy câu "Phật bảo A nan" làm phần Chính tông và cuối cùng lấy câu "làm lễ mà lui ra" làm phần Lưu thông. Đó là những lời Kinh gia.
Ngoài ra, Luận gia là những người soạn các bộ luận để xiển dương nghĩa lí trong kinh, tuyên dương Phật pháp, như các vị bồ tát Long thụ, Thế thân ở Ấn độ, v.v... Lại còn thích gia là chỉ cho các bậc Đại đức giải thích ý nghĩa văn tự của các kinh luận như các ngài Đạo xước, Thiện đạo, v.v... Thích gia còn được dùng để chỉ cho những người thuộc dòng họ Thích của Phật hoặc những người tu theo đạo Phật để phân biệt với Đạo gia, Nho gia, v.v...
KINH GIÁC
Kinh là giật mình, Giác là tỉnh thức. Có 2 nghĩa:
- Chư Phật làm cho chúng sinh từ trong bất giác và mê muội mà tỉnh thức.
- Khuyến thỉnh chư Phật xuất định để cứu độ chúng sinh.
Đại nhật kinh sớ quyển 9 nói, chư Phật kinh giác chúng sinh, vì hết thảy chúng sinh

đều ngủ say trong vô minh bất giác, cho nên Như lai dùng lời thành khẩn khiến họ cảm động mà tỉnh ngộ.
Kinh Kim cương đính du già Thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ quyển thượng nói, hành giả Du già kết ấn, tụng chân ngôn để kinh giác, khuyến thỉnh tất cả Như lai xuất định, đồng thời, tư duy: "Thân con ít phúc tuệ, chìm đắm trong biển khổ, nay nhớ sức uy thần của chư Phật, cúi xin không bỏ bản nguyện đại bi, thương xót cứu giúp cho con". Tất cả chư Phật liền dùng thần lực gia trì hộ niệm, khiến hành giả được vô lượng phúc đức, thân tâm tự tại. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng, Bí tạng kí].
KINH GIÁP
.....
Cũng gọi Phạm giáp.
Sau khi viết kinh văn (tiếng Phạm) vào lá bối, xếp những lá ấy thành tập, rồi dùng 2 tấm ván gỗ kẹp lại và lấy dây cột chặt, gọi là Phạm giáp.
Chữ giáp (..) này e là viết lầm của chữ giáp ( ) có bộ trúc; cùng nghĩa với chữ sách (..).
KINH HÀNH
Phạm: Caíkramana.
Pàli: Caíkamana.
Đi vòng quanh một cách nhàn tản trong một nơi nhất định để giữ cho thân tâm được điều hòa, an tĩnh. Kinh hành thường được thực hiện sau khi ăn cơm, lúc mỏi mệt hoặc khi ngồi thiền bị hôn trầm buồn ngủ.
Theo kinh Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, thì có 5 chỗ thích hợp cho việc kinh hành, đó là: Nơi vắng vẻ, trước sân nhà, trước giảng đường, quanh

tháp, dưới gác.
Luật Tứ phần quyển 59 nói, kinh hành
được 5 điều lợi ích:
1. Có sức chịu đựng cuộc đi xa.
2. Có thể yên lặng suy tư.
KINH HÀNH

K
2650
3. Ít bệnh tật.
4. Tiêu hóa thức ăn dễ dàng.
5. An trụ lâu trong thiền định.
[X. luật Thập tụng Q.57; Nam hải ký qui nội pháp truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.8].
KINH LUẬN THÍCH
Danh từ gọi chung Kinh, Luận, Thích. Kinh là giáo pháp do đức Phật nói ra; Luận là do chư vị Tổ sư các đời soạn thuật để làm sáng tỏ ý nghĩa của giáo pháp; còn Thích là lời giải thích ý nghĩa sâu xa của Kinh, Luận.
Ngoài ra, cũng có Kinh thích (kinh và thích), Luận thích(luận và thích), v.v...
KINH LUẬT DỊ TƯỚNG
Tác phẩm, 50 quyển, do ngài Bảo xướng chủ biên, các ngài Tăng mân, Tăng hào, Pháp sinh phụ giúp biên soạn, hoàn thành vào năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 53.
Sách này có thể được xem là 1 loại Bách khoa toàn thư. Nội dung lựa chọn ghi chép những câu chuyện cổ rải rác trong các kinh, luật gồm 21 loại chia làm 14 bộ như sau:
1.Thiên bộ: Nói về mặt trời, mặt trăng, các vì sao và mưa gió...
2. Địa bộ: Nói về những hiện tượng tự nhiên như núi sông, cây cỏ...
3. Phật bộ: Nói về việc xuất gia, thành đạo, nhập Niết bàn và tháp xá lợi của đức Phật.
4. Bồ tát bộ: nói về việc xuất gia, tự lợi, hóa tha và tùy cơ hiện thân của hàng Bồ tát.
5. Thanh văn bộ: Phân loại nói về

Thanh văn vô học tăng, Thanh văn bất trắc thiển thâm tăng, Thanh văn học nhân tăng, Thanh văn hiện hành ác hạnh tăng, Sa di tăng, Ni tăng, v.v...
6. Quốc vương bộ: Nói về việc các Quốc vương và Hoàng hậu tu tập đạo Bồ tát, đạo Thanh văn và pháp của Chuyển luân Thánh vương.
7. Thái tử bộ: Nói về việc tu tập của Thái tử và Công chúa.
8. Trưởng giả bộ: Chia làm 2 bộ là Đắc đạo và Tạp hành.
9. Ưu bà tắc, Ưu bà di bộ.
10. Ngoại đạo tiên nhân bộ: Gồm 3 bộ là Ngoại đạo tiên nhân, Phạm chí và Bà la môn.
11. Cư sĩ, thứ nhân bộ: Gồm cư sĩ, thương gia và nam nữ.
12. Quỉ thần bộ: Gồm A tu la, Khẩn na la...
13. Súc sinh bộ: Chia làm 3 bộ loại là loài thú 4 chân, loài sâu bọ và loài chim. Về sau nêu thêm tên 29 loài động vật.
14. Địa ngục bộ: Nói về 8 địa ngục lớn và 18 tầng địa ngục.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

KINH LƯỢNG BỘ

.....

Phạm:Sautràntika.

Cũng gọi Tăng ca lan đề ca (Phạm: Saôtràntika), Tu đa la luận bộ, Thuyết độ bộ, Thuyết chuyển bộ, Thuyết kinh bộ (Phạm:Sùtra vàdin), Kinh bộ.

Một chi phái tách ra từ Thuyết nhất thiết hữu bộ, do ngài Cưu ma la đà (Phạm: Kumàralabdha, cũng gọi Đồng thụ), người

nước Đát xoa thủy la thuộc miền Bắc Ấn
độ sáng lập vào cuối thế kỉ III. Ngài Thất lợi
la đa (Phạm:Zrìlàta) trung hưng vào cuối
thế kỉ IV. Là 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa.
Vì phái này coi trọng Kinh và cho Kinh là
Chính lượng nên gọi là Kinh lượng bộ.
Bộ phái này lập Tâm vật nhị nguyên
luận, phủ định thuyết Vạn vật thực hữu
KINH LƯỢNG BỘ

K
2651
của Hữu bộ, mà chủ trương chỉ có Tứ đại và Tâm là thật có, cả 2 nương vào nhau mà thành tựu và tồn tại, khiến cho sự sống chết của mỗi cá thể nối nhau không dứt. Phái này cho rằng chỉ có hiện tại thật có, còn quá khứ, vị lại thì không thật, vì quá khứ là thực tại đã qua, vị lai là thực tại chưa đến, còn hiện tại cũng chỉ là sự tồn tại của một thứ chủng tử mà thôi. Đây chính là nguồn gốc thuyết Chủng tử của Duy thức đời sau.
Giáo nghĩa của bộ phái này hàm chứa nhiều yếu tố của Phật giáo Đại thừa, có thể được coi là nền tảng của Trung quán... Tổ sư khai sáng của phái này là ngài Cưu ma la đà soạn luận Dụ man, khéo dùng thí dụ trong lúc thuyết pháp, cho nên được tôn xưng là Thí dụ sư, sau đó, thí dụ trở thành đặc trưng lớn nhất của phái này và được xem là nền móng của văn học Thí dụ (Phạm:Aupamya) trong Phật giáo Đại thừa sau này.
[X. Thập bát bộ luận; Dị bộ tông luân luận].
(xt. Ấn Độ Phật Giáo).
KINH MÃ
.....
Tờ giấy có in
Tâm kinh Bát nhã
và hình con ngựa
cúng quỉ thần trong
lễ cầu an hoặc
trong pháp hội Vu
lan bồn, cúng xong
đốt đi.

Tập tục này
thịnh hành ở đời
Đường và tiếp tục
mãi đến các đời Tống, Nguyên về sau.
[X. Bác dị chí (Trịnh hoàn cổ); Tống sử
lễ chí thứ 77].
(xt. Chỉ Tiền).
KINH MỘC
I. Kinh Mộc.
Cũng gọi Âm mộc.
Cái phách bằng gỗ dùng để gõ nhịp khi
tụng kinh.
II. Kinh Mộc.
Thanh gỗ thông, dài khoảng 38 phân,
rộng 1 phân, phần trên viết văn kinh, phần
dưới viết họ tên người chết, thường được sử
dụng trong lễ truy tiến vong linh.
KINH MỘC LƯU
Cũng gọi Kinh lưu.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Trên tấm gỗ có viết văn kinh, ghi họ tên
và pháp danh của người chết, rồi thả xuống
sông cho trôi đi, gọi là Kinh mộc lưu. Nghi
thức này được cử hành ở chùa Tứ thiên
vương thuộc huyện Đại phản của Nhật bản
vào dịp lễ hội Vu lan bồn.
(xt. Kinh Mộc).
KINH NGÕA
.....
Cũng gọi Ngõa kinh.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Văn kinh được khắc trên những viên
ngói rồi đem chôn xuống đất để lưu truyền
cho đời sau, với niềm mong muốn Phật pháp
được tồn tại lâu đài.
KINH PHÂN BIÊT
.....
Pàli:Sutta-vibhaíga.

Cũng gọi Kinh phân luật.
Một trong 3 bộ luật lớn trong tạng Luật Pàli.
Nội dung của bộ luật này chủ yếu nói về những điều khoản của văn giới, nhân duyên thành lập, giải thích tự cú và trường hợp

KINH PHÂN BIÊT

Kinh Mã

K
2652
vận dụng điều văn, v.v... Sách gồm 2 phần là Đại phân biệt (Pàli:Mahà-vibhaíga, cũng gọi Tỉ khưu phân biệt) và Tỉ khưu ni phân biệt (Pàli:Bhikkhunì-vibhaíga).
Đại phân biệt: Bao gồm 4 pháp Ba la di, 13 pháp Tăng tàn, 2 pháp Bất định, 30 pháp Xả đọa, 92 pháp Ba dật đề, 4 pháp Ba la đề đề xá ni, 75 pháp Chúng học và 7 pháp Diệt tránh.
Tỉ khưu ni phân biệt: Bao gồm 8 pháp Ba la di, 17 pháp Tăng tàn, 30 pháp Xả đọa, 166 pháp Ba dật đề, 8 pháp Ba la đề đề xá ni, 75 pháp Chúng học và 7 pháp Diệt tránh. (xt. Ba Li Luật Tạng).
KINH QUĨ
... ..
Chỉ cho kinh điển và các nghi quĩ của Mật giáo.
Trong Mật giáo, thầy trò truyền thừa giáo pháp, lập đàn tu luyện, v.v... đều phải căn cứ vào kinh điển, nghi quĩ để thực hành.
KINH QUĨ
.....
Cái hòm (rương) dùng để đựng kinh sách, đạo cụ và y phục của chúng tăng được đặt trong Chúng liêu. Nếu nó được đặt trong Tăng đường thì gọi là Hàm quĩ. Vì Chúng liêu là nơi chư tăng xem kinh nên gọi là Kinh quĩ.
[X. điều Vong tăng sao đáp y bát, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Chúng liêu kết giải đặc vị chúng thang, chương Tiết lạp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].
KINH QUYỂN

Phạm: Pustaka.
Cuộn (trục) giấy có chép văn kinh, về sau chỉ chung cho kinh sách.
Danh từ "Kinh quyển" trong kinh Pháp hoa quyển 4 là chỉ cho sách vở. Tại Trung quốc, mãi đến thời Bắc Tống mới có kinh bản xếp. Kinh Phật được viết trên giấy màu vàng, trục sơn màu đỏ, nên cũng gọi Hoàng quyển xích trục (quyển vàng trục đỏ).
Ngoài ra, cái bàn dùng để đọc tụng kinh điển, gọi là Kinh trác; kinh được viết trên đá, gọi là Kinh thạch; kinh được chôn trong đất, gọi là Kinh trủng.
KINH SÁM
.....
Tức là tụng kinh và lễ sám.
Tụng kinh có nhiều công đức, lễ sám tiêu trừ được tội nghiệp, cho nên Tụng kinh lễ sám trở thành phương thức tu hành thường nhật của tín đồ Phật giáo. Ngày nay, người xuất gia chuyên lấy việc tụng kinh lễ sám thay cho tín đồ làm sự nghiệp, gọi là Cản kinh sám.
KINH SINH THÁNH GIẢ
Chỉ cho bậc Thánh Tiểu thừa còn phải sinh vào cõi Dục, cõi Sắc rồi mới đạt được cảnh giới Niết bàn.
Kinh sinh Thánh giả có 2 loại:
1. Dục giới kinh sinh: Như các bậc Thánh "Cực thất phản hữu" của quả Dự lưu, "Gia gia" của Nhất lai hướng, Nhất lai quả, v.v... Các bậc Thánh này còn phải sinh vào cõi Dục, nhưng khi thấy cõi này có quá nhiều khổ não, liền sinh tâm chán lìa một cách mạnh mẽ, nhờ thế mà được quả Bất hoàn, không phải sinh vào cõi Sắc, cõi Vô sắc nữa mà vào thẳng Niết bàn.
2. Sắc giới kinh sinh: Các bậc Thánh

này còn phải sinh vào cõi Sắc, như bậc Thánh Lạc định thuộc Thượng lưu ban trong 7 loại Bất hoàn, vì không biết nỗi khổ ở cõi Sắc nên không sinh tâm nhàm chán mãnh liệt, bởi vậy phải sinh vào cõi Sắc rồi mới nhập Niết bàn.

KINH SINH THÁNH GIẢ

K
2653
[X. luận Đại tì bà sa Q.53; luận Câu xá
Q.24].
KINH SƯ
.....
I. Kinh Sư.
Vị sư thông hiểu kinh điển hoặc giỏi đọc
tụng, ngâm vịnh kinh văn.
Khi giải thích về sự giáo hóa, pháp Đơn
đề thứ 29 trong luật Tứ phần quyển 13 có
nêu ra 5 hạng mục là tán kệ, đa văn, pháp
sư, trì luật và tọa thiền. Những từ này theo
thứ tự tương ứng với:Bhàịaka(thuyết giả),
bahussuta(đa văn giả),suttantika (kinh
sư),vinaya-dhara(trì luật giả) vàdhammakathika(
thuyết pháp giả)được nêu trong
tạng LuậtPàli.
Trong chương Tự tứ, luật Tứ phần quyển
38, có từ "thông A hàm", chương Phòng xá
trong luật Tứ phần quyển 50, có từ "pháp
sư giả", trong tạng LuậtPàli, tiếng tương
đương với 2 từ ngữ trên đây là:Suttantika.
Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14, cũng nêu
lên các từ như: Học luật chúng (Pàli:
Vinaya-gaịa), học A tì đàm chúng (Pàli:
Abhidhammika-gaịa), học Tu đa la chúng
(Pàli:Suttantika-gaịa), v.v... Do đó có
thể biết các từ ngữ pháp sư, thông A hàm,
học Tu đa la, v.v... đều tương đương với chữ
Suttantika, nghĩa là người thông hiểu tạng
Kinh trong 3 tạng.
Nhưng mục Tán vịnh lễ trong Nam hải
ký qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 227
thượng), nói: "Thỉnh một vị Kinh sư lên tòa
Sư tử đọc tụng kinh văn". Như vậy, Ấn độ
cũng dùng danh từ Kinh sư để chỉ cho người

giỏi tán vịnh kinh văn như ở Trung quốc. Truyện ngài Tuệ nhẫn trong Lương cao tăng truyện quyển 13 (Đại 50, 414 hạ), nói: "Sau khi vua Văn tuyên nhà Tề cảm điềm lành trong mộng, triệu tập các vị Kinh sư cùng nhau xem lại các thanh điệu xưa, giải thích những điều mới lạ, mà soạn thành bộ Thụy ứng tứ thập nhị khế". Trong Lương cao tăng truyện quyển 13 cũng đặt ra một khoa Kinh sư, kể lại truyện tích của 11 vị Kinh sư từ ngài Bạch pháp kiều đời Tấn đến ngài Tuệ nhẫn đời Nam Tề, đồng thời, tường thuật về sự phát triển của Kinh sư. [X. điều Tùy văn đế trong luận Biện chính Q.3; thiên Tạp khoa thanh đức trong Tục cao tăng truyện Q.30].

II. Kinh Sư.

Những người chuyên việc viết chép kinh điển cũng được gọi là Kinh sư, vào thời đại Thiên bình ở Nhật bản, các vị Kinh sư được gọi là Kinh sinh, vì chưa được nhận vào Tăng tịch. Đến đời sau, danh từ Kinh sư được chuyển dụng để chỉ cho những người trang hoàng kinh điển.

KINH TÁN

.....

Phạm:Stava.

Những bài kệ tụng tán thán kinh điển. Trong các bài Kinh tán bằng tiếng Phạm hiện còn, thì có Pháp hoa kinh tán (Phạm: Saddharmapuịđarìka-stava) và Tán Bát nhã ba la mật kệ. Trong đó, Pháp hoa kinh tán được ghi trong phần đầu bản viết tay kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm do ngài Hà khẩu Tuệ hải, người Nhật bản, mang từ Tây tạng về. Nội dung gồm 20 bài tụng theo điệu Thủ lô ca (Phạm:Zloka), ở cuối sách có dòng chữ: A già lợi da La hầu la bạt đà la tạo

(Phạm:Kftir àcàrya-Rahulabhadrasya).
Ngoài ra còn 1 số kệ tán trong kinh Pháp
hoa bằng tiếng Phạm do các ông Địch nguyên
Vân lai, Thổ điền Thắng di hiệu đính và
trong kinh Pháp hoa bản dịch tiếng Nhật
bản của ông Cương giáo toại.
Kệ tán Bát nhã ba la mật hiện còn thì
được chép trong phần đầu của Bát thiên tụng
bát nhã (Phạm: Awỉasàhasrikaprajĩàpàramità),
do ông Rajendralata
Mitra xuất bản, gồm 21 bài tụng cũng theo
KINH TÁN

K
2654
điệu Thủ lô ca, trong đó có 1 bản chép tay, trên có ghi dòng chữ: "Thị la hầu la bạt đà la chi tác" (Phạm: Kftir iyaô Rahulabhadrasya)...
Về kinh tán của Trung quốc và Nhật bản, thì trong Tịnh độ pháp sự tán quyển cuối có ghi Bát nhã kinh tán, A di đà kinh tán văn và Tân vô lượng thọ quán kinh tán, Tân A di đà kinh tán của ngài Pháp chiếu. Trong Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục quyển 1, thì ghi Vu lan bồn kinh lễ tán văn, 1 quyển, của các ngài Trí viên, Tịnh nguyên và Linh giám.
Ngoài ra, Đông vực truyền đăng mục lục quyển thượng và Chư tông chương sớ lục quyển 1, cũng chép Hoa nghiêm tán lễ (1 quyển), gồm 10 bài tụng của ngài Pháp tạng, Quán thế âm kinh tán(1 quyển), của ngài Cát tạng, Pháp hoa kinh tán tụng (1 quyển), không rõ tác giả, Tịnh danh kinh tán (1 quyển) của Thạch thượng Đại nạp ngôn... [X. luận Đại trí độ Q.18; Trung quán luận sớ Q.10 phần cuối (Cát tạng)].
KINH TẠNG
.....
I. Kinh Tạng.
Chỉ cho tạng kinh trong 3 tạng Kinh, Luật, Luận.
(xt. Kinh).
II. Kinh Tạng.
Cũng gọi Kinh lâu, Kinh đường, Kinh khố, Pháp tạng, Luân tạng, Chuyển luân tạng, Tàng kinh các, Pháp bảo điện.
Chỉ cho những tòa nhà cất chứa kinh điển.

Cứ theo Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng, thì trong một châu ở Hàng châu có thiết lập 10 sở Kinh tạng do Ngô việt vương kiến tạo. Từ đời Tống về sau, do Đại tạng kinh được ấn hành nhiều lần, nên Kinh tạng cũng theo đó mà được thiết lập ở khắp nơi trong nước.
Ở Nhật bản hiện nay còn rất nhiều Kinh tạng được kiến trúc từ đời xưa, như Kinh lâu(thời Nại lương) ở chùa Pháp long và các Kinh khố được xây dựng theo kiểu Hiệu thương. Từ thời Liêm thương, hình thức cấu tạo Kinh tạng có thay đổi, tức là ở giữa Kinh đường có thiết lập Luân tạng, theo nghĩa chuyển pháp luân hoặc chuyển độc. Tức là nếu không có thì giờ hoặc người không biết chữ để tụng, đọc kinh văn, thì cứ quay Luân tạng nhiều vòng cũng được công đức như người tụng kinh.
Tại Trung quốc, Kinh tạng đã được thiết lập vào thời Nam Bắc triều, mà Luân tạng cũng đã có từ thời Đại sĩ Thiện tuệ Phó hấp đời Lương.
[X. Đại đường tây vực kí Q.3; Quảng hoằng minh tập Q.22; Thích môn chính thống Q.3 Tháp miếu chí]. (xt. Phật giáo Đồ Thư Quán).
KINH TẠNG ĐƯỜNG CHỦ
Chức vụ vị tăng trông nom Kinh tạng trong tùng lâm.
Trên Đường chủ có Tạng chủ, nhưng Tạng chủ không ở trong Tạng điện mà do Đường chủ có trách nhiệm quản lí kinh điển, phải thường xuyên có mặt ở Tạng điện để trực tiếp trông coi và cho chúng tăng mượn kinh sách để đọc.
[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.6].

KINH TẬP
.....
Pàli:Sutta-nipàta.
Tập kinh tiếngPàli thuộc tạng Kinh
(Tiểu bộ) của Thượng tọa bộ Nam phương,
do nhiều bài kinh nhỏ hợp thành.
Hình thức kinh tập gồm có những bài
thơ kệ dài ngắn khác nhau xen lẫn những
bài văn xuôi. Nội dung chia làm 5 phẩm:
KINH TẬP

K
2655
Xà phẩm, Tiểu phẩm, Đại phẩm, Nghĩa phẩm và Bỉ ngạn đạo phẩm, trong đó, Nghĩa phẩm và Bỉ ngạn đạo phẩm là 2 phẩm được lưu hành rất sớm, có thể nói đây là tác phẩm xưa nhất trong Thánh điển Phật giáo nguyên thủy.
- Phẩm Xà(Pàli:Uragavagga) có 12 kinh, trong đó "Xà kinh" ví dụ tỉ khưu tu hành phải xa lìa sự phân biệt bờ bên này bờ bên kia, giống như con rắn lột bỏ da cũ; còn kinh "Tê giác" thì gồm các bài nổi tiếng nói về người tu hành cần phải độc lập như con tê giác 1 sừng.
- Tiểu phẩm có 14 bài kinh ngắn.
- Đại phẩm có 12 bài kinh dài, trong đó, kinh Xuất gia, kinh Tinh cần và kinh Na lạc ca là những tư liệu sớm nhất ghi chép về truyện đức Phật còn được bảo tồn; bài kinh thứ 9 nói về lí 4 tính bình đẳng, bài kinh thứ 12 thuyết mình về lí duyên khởi.
- Nghĩa phẩm (Pàli: Atthakavagga): gồm 16 kinh được gọi là phẩm Bát kệ vì phần lớn những bài kinh trong phẩm này đều do 8 bài kệ hợp thành, như: kinh Quật bát kệ(kinh thứ 2), kinh Sân nộ bát kệ(kinh thứ 3). Phẩm này tương đương với kinh "Nghĩa túc" trong Hán dịch (cũng có 16 kinh).
- Bỉ ngạn đạo phẩm (Pàli: Pàràyanavagga) nội dung gồm có 18 tiết, tiết đầu tiên là bài tựa, tiết cuối cùng là lời kết thúc, 16 tiết còn lại thì nói về việc đức Phật trả lời cho 16 thiếu niên về những điều họ thưa hỏi.
Trong Đại tạng kinh Nam truyền quyển 24, nhà học giả Nhật bản là ông Thủy dã

Hoằng nguyên có cho biết về mối quan hệ giữa Kinh tập với Kinh, Luật, Luận khác và các kinh điển Hán dịch như sau: Kinh tập và Kinh nghĩa túc Hán dịch có 236 bài kệ tương đương(đã trừ những bài kệ trùng lặp), ngoài ra, bộ Đại sự bằng tiếng Phạm và trong hơn 10 bộ kinh, luật, luận Hán dịch như: Kinh Tạp a hàm, kinh Phật bản hạnh tập, luật Hữu bộ, kinh Trung a hàm, luận Đại trí bộ, luật Tứ phần, v.v... mỗi bộ đều có hơn 20 bài kệ tương đương với những bài kệ tụng trong Kinh tập. Trong tổng số 1149 bài kệ tụng trong các Kinh, Luật, Luận khác, hiện nay Kinh tập đã được dịch ra nhiều thứ tiếng như:

Bản dịch tiếng Anh có: S.B.E. vol. X, part II (Tr. by V. Fausbôll) 1881; S.B.B.15 (Woven Cadences of Early Buddhist, Tr. by E.M. Hare) 1945; Hos. 37 (Buddha's Teachings, Tr. by Lord Chalmers) 1932.

Bản dịch tiếng Đức có: K.E. Newmann (Die Reden Gotamo Buddho's) München 1905; Nyàna-tiloka (Das Wort des Buddha) Leipzig 1923.

Bản dịch tiếng Nhật có: Quốc dịch Đại tạng kinh Kinh bộ tập 13(Lập hoa Tuấn đạo), Thích ca mâu ni Thánh huấn tập (Địch nguyên Vân lai), Nam truyền Đại tạng kinh quyển 24(Thủy dã Hoằng nguyên).

Ngoài ra còn có bản hiệu đính của: Dines Andersen anh Helmer Smith (Suttanipàta) new ed. (P.T.S., London 1948).

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nyànatiloka: Das Wort des Buddha; R. Hoernle: The Sutta nipàta in a Sanskfit Version from Eastern Turkestan (J.R.A.S. 1916); M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd. II].

KINH THÁP
I. Kinh Tháp.
Cây tháp dùng để cất chứa kinh điển.
Kinh văn, kệ tụng, đà la ni, v.v... được
để vào trong tháp gọi là Tháp Xá lợi.
II. Kinh Tháp.
Cũng gọi là Kinh mạn đồ la.
Kinh văn được viết thành hình dáng ngôi
tháp.
Cứ theo Thư sử hội yếu quyển 6, thì
vào năm Chính hòa thứ 2 (1112) đời Tống,
KINH THÁP

K
2656
ngài Pháp huy đã dùng
kiểu chữ nhỏ, viết văn
kinh thành hình 1 tòa
tháp. Chữ viết ngay
thẳng, mỗi chữ chỉ
bằng nửa hạt vừng
(mè), trên tháp này viết
10 bộ kinh: Pháp hoa,
Lăng nghiêm, v.v...
theo thứ tự từ nóc
đến chân tháp, mỗi
tầng 1 bộ, không sai
mảy may.
KINH THỂ TAM TRẦN
Chỉ cho Thanh trần, Sắc trần và Pháp
trần, 3 trần cảnh này được dùng làm kinh
thể.
1. Thanh trần: Khi đức Phật còn tại
thế, Ngài thuyết pháp giáo hóa, các đệ tử
nghe lời nói từ kim khẩu của Ngài mà được
ngộ đạo, đó là lấy Thanh trần làm Kinh
thể.
2. Sắc trần: Sau khi Phật nhập diệt, giáo
pháp của Ngài nói ra được ghi chép thành
kinh quyển để truyền lại cho đời sau, đó là
lấy Sắc trần làm Kinh thể.
3. Pháp trần: Trong tâm tư duy tự pháp
mà khế hợp với lí, đây không do người khác
dạy, không do giấy mực kinh quyển, đó là
lấy Pháp trần làm Kinh thể.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8 phần
trên].
KINH TÔNG
.....
I. Kinh Tông.

Tông chỉ của 1 bộ kinh. Còn kinh thể là phần nội dung của kinh văn trước sau nhất quán.
Như dùng phòng nhà làm ví dụ thì Kinh tông là rường cột, mà Kinh thể là những nguyên liệu cấu thành. Tông Thiên thai cho rằng kinh Pháp hoa lấy nhân quả làm tông, lấy lí thực tướng làm thể. Tịnh độ Chân tông của Nhật bản thì cho rằng kinh Vô lượng thọ lấy bản nguyện làm tông, lấy danh hiệu làm thể.
[X. kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương Q.1; luận Du già sư địa Q.81; Vãng sinh luận chú Q.thượng].
II. Kinh Tông.
Những tông phái căn cứ vào Kinh để lập tông nghĩa. Trái lại, các tông phái y cứ vào Luận để lập tông thì gọi là Luận tông. Chẳng hạn như tông Hoa nghiêm, lấy kinh Hoa nghiêm làm văn cứ, cho nên gọi là Kinh tông.
(xt. Kinh Luận Thích).
KINH TRỦNG
Khi kinh được viết xong đem bỏ vào ống rồi chôn xuống đất, gọi là Kinh trủng(gò kinh). Việc làm này bày tỏ ý muốn bảo tồn kinh điển được lưu truyền lâu dài ở đời, hoặc để cầu phúc cho mình, cầu siêu cho vong linh tổ tiên.
Cách làm là dùng đá xếp thành căn phòng, để các ống kinh ở trong rồi lấp đầy bằng than củi, bên ngoài phủ đất kín thành một cái gò cao, hình tròn hoặc hình vuông. Trên nóc gò đất đặt Bảo khiếp ấn(cái hộp nhỏ trong có để văn chú bằng tiếng Phạm), hoặc một tháp đá hình bài vị. Ngoài những vật như những viên

ngói, những tấm đá trên có viết văn kinh ra, trong kinh trủng, còn có tranh tượng Phật, bình đựng nước, chày 1 chĩa, tấm gương, v.v... Những bộ kinh được cất giữ trong căn nhà bằng đá (Kinh trủng) này phần nhiều là kinh Pháp hoa, kinh Di lặc, kinh A di đà, kinh Vô lượng thọ, Bát nhã tâm kinh, v.v...

KINH TRỦNG

Mạn Đồ La Kinh Tháp

K
2657
KINH TỨ
Nguyên chỉ cho cái rương chứa kinh, sau được dùng để chỉ cho người thông suốt kinh điển.
Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54, 293 thượng), nói: "Kinh tứ, Pháp tướng là lời những người học ở Ấn độ tôn xưng pháp sư Huyền trang".
Đại đường tây vực kí quyển 12 (Đại 51, 946 trung), ghi: "Tiếng tăm vang xa muôn dặm, người học Ấn độ đều kính ngưỡng danh đức, cho nên gọi là Kinh tứ, cũng gọi là Pháp tướng".
KINH VƯƠNG
Vua trong các Kinh.
Trong các kinh Hiển giáo cũng như Mật giáo, thường có kinh tự xưng là Kinh vương hoặc được khen ngợi là Kinh vương. Như phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa quyển 4, phẩm Dược vương bồ tát bản sự kinh Pháp hoa quyển 6, phẩm Tựa kinh Kim quang minh quyển 1, phẩm Chúc lụy trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 8, v.v... đều tự xưng là Kinh vương.
Trong Đại tạng kinh Tây tạng, cũng có nhiều kinh dùng hiệu xưng "Đát đặc la vương" (Phạm: Tantra-ràja), như: Cát tường bí mật kim cương đát đặc la vương, Cát tường bảo man đát đặc la vương, Cát tường trí tuệ tâm tủy đại du kì mẫu đát đặc vương trung vương.
KÌNH ÂM
.....
Tiếng cá kình, dụ cho tiếng đại hồng chung.

Tổ đình sự uyển quyển 4 (Vạn tục 113, 60 hạ), ghi: "Vật loại tương cảm chí nói: Ở bờ biển có con thú tên là bồ lao, nó rất sợ cá kình, chỉ kiếm ăn ở ven bờ biển. Mỗi khi cá kình nhảy thì bồ lao liền kêu, tiếng kêu giống như tiếng chuông, vì thế người đời nay thường chạm hình con bồ lao trên chuông và đẽo dùi hình cá kình để đánh. Cá kình vốn không có tiếng kêu, nhưng vì khi cá kình nhảy thì bồ lao kêu nên gọi là Kình âm".

KÌNH DU BÁT

Bưng bát dầu. Ví dụ việc giữ gìn chính niệm, cũng như người bưng bát dầu đầy, phải hết sức cẩn thận, không để rớt ra một giọt. Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 173 hạ), nói: "Bồ tát mong cầu thoát khỏi sinh lão bệnh tử và muốn cứu độ chúng sinh, phải thường tinh tiến một lòng chính niệm, không buông lung, như người bưng bát dầu đi giữa chỗ đông người".

[X. kinh Tạp a hàm Q.24; kinh Niết bàn Q.22 (bản Bắc)].

KÍNH

Phạm: Darpaịa.

Gương dùng để soi.

Theo luật Ma ha tăng kỳ quyển 23, thì bình thường tỉ khưu không được dùng gương soi mặt, nhưng khi mới khỏi bệnh, vừa cạo tóc, hoặc khi trên đầu hay mặt có mụn nhọt, lở lói, thì được phép soi gương. Về sau, gương cũng được dùng để trang nghiêm Phật đường hoặc Quang bối(vòng hào quang sau lưng tượng Phật). Trong Mật giáo, gương còn được gọi là Huyền kính(gương treo), Đàn kính(gương bày trên đàn), Bảo kính (gương báu), v.v...

Trong kinh điển, minh kính (gương sáng)

thường được dùng để biểu thị cho đức Pháp thân thanh tịnh; trong Ngũ trí, kính tương đương với Đại viên kính trí. Thiền tông cũng thường dùng kính hoặc minh kính để ví dụ

KÍNH

K
2658
ai ai cũng có sẵn Phật tính, bởi vì tâm của người ta vốn trong sạch sáng láng, cũng như tấm gương vậy. Trong tùng lâm, ở chỗ ngồi Thiền, thường treo tấm gương sáng để giúp cho việc quán tâm.
KÍNH ÁI PHÁP
.....
Kính ái, Phạm: Vazìkaraịa.
Hán âm: Bà thi ca la noa, Phạ nga yết na noa, Phạ thủy ca lỗ noa, Phạt thi ca ra noa.
Cũng gọi Khánh ái pháp, Kính ý pháp, Ái kính pháp.
Pháp tu cầu nguyện cho chính mình và người khác được Phật, Bồ tát xót thương che chở, hoặc muốn được vua chúa và mọi người kính mến. Là 1 trong các pháp tu của Mật giáo.
Đây là 1 trong 4 loại Đàn pháp, tức là pháp cầu nguyện cho sự hòa hợp thân thiện, gồm có:
- Tín phục kính ái: Pháp tu cầu nguyện cho người chống trái trở lại tùy thuận với mình.
- Hòa hợp kính ái: Pháp tu cầu nguyện cho vợ chồng ở thế gian hòa thuận thương kính lẫn nhau.
- Câu triệu kính ái: Pháp cầu nguyện cho người không thuận theo mình, khiến cho họ sinh lòng kính mến.
- Tất địa kính ái: Pháp cầu nguyện cho chúng sinh vì vô minh mà trái ngược với bản giác, đi theo 3 đường ác, cuối cùng, trở về với bản giác Phật quả.
Bản tôn của các pháp tu Kính ái đều khác nhau. Pháp Kính ái chung cho cả pháp Niệm

tụng, pháp Hộ ma và được chia ra từ pháp Tăng ích trong 3 pháp Tức tai, Tăng ích và Điều phục.
Khi tu pháp Kính ái nên bắt đầu vào giờ Dần, vì giờ này là lúc âm dương hòa hợp. Hành giả phải mặc áo đỏ, mặt hướng về phía tây, tất cả vật cúng, pháp cụ đều dùng màu đỏ. Pháp đàn và lò Hộ ma(gọi là lò Kính ái) đều dùng hình hoa sen và màu đỏ, vì màu đỏ là màu tượng trưng cho sự hòa hợp kính ái. Pháp này thuộc về Liên hoa bộ trong 3 bộ, 5 bộ.
[X. kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ].
KÍNH CỐC
Kính nghĩa là hình bóng phản ánh trong tấm gương; Cốc nghĩa là tiếng vang dội lại trong hang núi.
Hình bóng trong gương vốn không nắm bắt được, mà tiếng vang trong hốc núi cũng chẳng phải có thật. Cho nên Kính cốc là ví dụ cho muôn pháp chỉ là giả hữu, không có thực thể.
KÍNH ĐIỀN
Chỉ cho ruộng Phật, ruộng Thánh, ruộng Tăng trong 8 thứ ruộng phúc. Do cung kính mà sinh ra các công đức, giống như do ruộng tốt mà sinh ra ngũ cốc, cho nên gọi là Kính điền.
Theo kinh Ưu bà tắc giới quyển 3, thì Kính điền là ruộng công đức, 1 trong 3 loại ruộng phúc.
Ma ha chỉ quán quyển 10, hạ (Đại 46, 138 thượng), nói: “Trên không thấy Kính điền của kinh và Phật, dưới không thấy ân đức của người thân”.
[X. kinh Tượng pháp quyết nghi; Hoa

nghiêm kinh thám huyền kí Q.8].
KÍNH LỄ
.... .
Phạm,Pàli:Vandana.
Hán âm: Mạt nại man, Mạt nễ đệ, Hòa nam, Bà nam.
Cũng gọi Lễ, Lễ kính.
KÍNH LỄ

K
2659
Cung kính, lễ bái Tam bảo.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương (Đại 45, 316 trung), nói: "Kính lễ có nghĩa là bày tỏ lòng thành là Kính, giữ phép tắc lễ nghi là Lễ. Dốc lòng thành khẩn, cúi đầu tán thán, gọi là Kính lễ. Khởi tâm thanh tịnh, tạo nghiệp thù thắng, chân thành qui ngưỡng, gọi là Kính lễ".
[X. Tạp ngữ tạp danh; Huyền ứng âm nghĩa Q.18]. (xt. Hòa Nam, Lễ).
KÍNH SƠN
.....
Núi ở cách huyện Dư hàng, tỉnh Chiết giang về mạn tây bắc khoảng 29 cây số, cao khoảng 960 mét, chu vi khoảng 29 cây số, là ngọn ở phía đông bắc núi Thiên mục, vì từ đây có 1 con đường tắt (kính...) nhỏ dẫn đến núi Thiên mục nên gọi là Kính sơn. Bảy ngọn núi ở 4 phía là Lăng tiêu, Ngự ái, Thiên hiển, Đôi châu, v.v... như những ngón tay chĩa lên trời và đứng trên đỉnh núi này có thể thấy toàn bộ thắng cảnh tỉnh Chiết giang. Thật là cảnh đẹp kỳ lạ.
Trong núi có nhiều chùa cổ, như chùa Hưng thánh vạn thọ thiền ở chân núi, là 1 trong Ngũ sơn tại Trung quốc, là ngôi chùa lớn thuộc tông Lâm tế. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), thiền sư Đạo khâm (Pháp khâm) thuộc tông Ngưu đầu, đến đây cất am tu hành, người về theo học đạo rất đông. Năm Đại lịch thứ 4 (769), vua Đường Đại tông cảm mến đức độ của ngài nên ban cho ngài danh hiệu "Quốc Nhất Thiền Sư" và cho xây chùa "Kính sơn" ở trên nền am tranh của ngài. Về sau, các ngài Giám tông, Hồng

nhân đến trụ ở chùa này.
Vào đời Tống, các thiền sư Viên ngộ, Khắc cần, Duy lâm, Liễu nhất, v.v... cũng ở núi này. Năm Thiệu hưng thứ 7 (1137), đệ tử của ngài Viên ngộ là thiền sư Đại tuệ đến trụ chùa Kính sơn, người học theo về đến hơn 1.700 người. Hoàng thái hậu Hiển nhân (mẹ vua Cao tông) và hoàng đế Cao tông thường đến chùa này lễ Phật. Hoàng đế Hiếu tông tự tay viết các chữ: "Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự" để ban cho chùa cùng với bản chú giải kinh Viên giác. Về sau, các bậc long tượng của tông Lâm tế, như các ngài Vô chuẩn Sư phạm, Hư đường Trí ngu, v.v... cũng trụ chùa này, có thể nói đây là nơi tùng lâm bậc nhất trong nước.
[X. Tống cao tăng truyện Q.9; Cảnh đức truyền đăng lục Q4, Q.10, Q.11; Kính sơn chí; Đại minh nhất thống chí Q.68; Đại thanh nhất thống chí Q.126].
KÍNH SƠN CHÍ
Tác phẩm, 14 quyển, do ông Tống khuê quang soạn vào đời Minh, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san, tập 1. Kính sơn là ngọn núi ở phía đông bắc núi Thiên mục thuộc tỉnh Chiết giang, Trung quốc, vì có con đường tắt(kính)nhỏ ăn thông với núi Thiên mục, nên gọi là Kính sơn.
Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, thiền sư Quốc nhất vào đây khai sơn. Về sau, các bậc cao tăng các đời Tống, Nguyên, Minh tiếp tục mở mang núi này thành nơi đạo tràng hoằng dương Phật pháp nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.
KÍNH SƠN CHÍ
Điện Đại Hùng chùa Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền

K
2660
Nội dung bộ sách này sưu tập đầy đủ các nhân vật, danh thắng, sử tích Phật giáo... ở Kính sơn. Toàn núi có hơn 10 ngôi chùa trứ danh như: Chùa Tiếp đãi, chùa Đại an thiền, chùa Vạn thọ thiền, chùa Kính sơn, chùa An lạc, chùa Pháp hoa, chùa Vạn thọ chính tục, chùa Quảng hóa thiền, chùa Thuận khánh thiền, chùa Diệu tế thiền, v.v...
Sách được chia làm 18 môn: Liệt tổ, Pháp lữ, Chế sắc, Tự văn, Tháp minh, Bi kí, Du kí, Thư khải, Kệ vịnh, Danh thập, Ngoại hộ, Điện vũ, Tĩnh thất, Danh thắng, Hạ viện, Cổ tích, Tự sản, Kỉ sự...
Đây là bộ Sơn chí tập đại thành những sử tích Phật giáo ở Kính sơn từ năm Thiên khải (1621-1627) đời Minh trở về trước.
KÍNH SƠN PHẬT GIÁM (1178-1249)
Vị Thiền tăng Trung quốc sống vào đời Tống, thuộc tông Lâm tế, người Tử đồng, tỉnh Tứ xuyên, họ Ung, tên Sư Phạm, hiệu Vô chuẩn.
Năm lên 9 tuổi, sư theo ngài Đạo khâm xuất gia ở Âm bình và năm Thiệu hi thứ 5 (1194) sư thụ giới Cụ túc, 2 năm sau, hạ an cư ở chùa Chính pháp tại Thành đô.
Năm 20 tuổi, sư vào cửa ngài Tú nham Sư thụy ở núi Dục vương, một pháp tòa nổi tiếng ở vùng Đông nam. Sư nghèo không có tiền cạo tóc, người đương thời gọi là Ô đầu tử
(chú đầu đen).
Về sau, sư đến chùa Linh ẩn ở Hàng châu, tham yết ngài Tùng

nguyên Sùng
nhạc, rồi đến
Nam sơn ở 6
năm. Bấy giờ sư
nghe tin ngài Phá
am Tổ tiên đang
ở Tây hoa Tú phong tại Tô châu, sư liền
đến đó xin y chỉ. Chưa bao lâu, sư lại đến
chùa Hoa tạng ở Thường châu, theo học
ngài Độn am Tông diễn, ít lâu sau, sư lại
trở về chùa Linh ẩn. Lúc bấy giờ, quan Thị
lang là Trương tư sáng lập chùa Quảng huệ,
thỉnh ngài Phá am Tổ tiên trụ trì, sư cũng
đến thị giả ngài 3 năm, rồi lại theo ngài
Phá am lên Kính sơn. Lúc sắp tịch, ngài
Phá am đem pháp y đính tướng của thầy
mình là ngài Hàm kiệt truyền trao cho sư.
Năm Thiệu định thứ 5 (1232), sư vâng sắc
chỉ trụ trì chùa Kính sơn. Năm sau, sư
phụng chiếu vào cung thuyết pháp, vua
thâm cảm và ban cho sư danh hiệu "Phật
Giám Thiền Sư" và vàng bạc châu báu để
trùng tu chùa Kính sơn.
Ngày 15 tháng 3 năm Thuần hựu thứ 9
(1249), sư họp đệ tử để dặn dò hậu sư, đến
ngày 18 sư thị tịch, thọ 72 tuổi.
Sư có tác phẩm: Vô chuẩn Sư phạm thiền
sư ngữ lục, 5 quyển, Vô chuẩn hòa thượng
tấu đối ngữ lục, 1 quyển.
[X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đại minh
cao tăng truyện Q.8; Tục truyền đăng lục
Q.35].
KÍNH THẠCH TRÍCH NHŨ TẬP
Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Sơn đạc
Châu tại soạn vào đời Thanh, ngài Thạch
nguyên Cơ vân biên tiếp, ấn hành vào năm
Khang hi 21 (1682), được thu vào Vạn tục
tạng tập 117.

Nội dung trình bày về hệ thống truyền thừa của ngài Vô chuẩn Sư phạm, tông Lâm tế. Bắt đầu từ ngài Vô chuẩn Sư phạm và đệ tử nối pháp đời thứ nhất là ngài Đoạn kiều Diệu luân, chùa Tịnh từ tại Kính sơn, cho đến đời thứ 17. Ngoài 9 vị đã được thu chép riêng trong ngữ lục ra, còn lại 238 vị được ghi thuật trong Bản lục và Ngữ yếu.

KÍNH THẠCH TRÍCH NHŨ TẬP

Kính Sơn Phật Giám

K
2661
KÍNH THIÊN TỰ
Chùa ở trong núi Phù tô, quận Đạo
phong, gần kinh đô Hàn quốc; được sáng
lập vào năm Duệ tông thứ 8 (1113).
Chùa được các vua
Duệ tông, Nhân tông
giúp đỡ nên rất hưng
thịnh một thời. Về sau,
điện đường suy đồi đổ
nát dần, đến nay chỉ còn
lại ngôi tháp 13 tầng,
được xây cất vào năm
Trung mục vương thứ 4
(1348). Tương truyền,
tháp này được kiến tạo
theo sự cầu nguyện của
Thừa tướng Thoát thoát.
Tháp xây bằng đá Đại lí
(đá hoa), màu tro, đến
nay vẫn còn nguyên vẹn và rất đẹp. Những
hình tượng Phật, người, vật được chạm trổ
trên tháp có nhiều hình thái khác nhau,
đường nét rất rõ ràng, tinh xảo, có thể liệt
vào hàng bậc nhất ở Hàn quốc.
[X. Đông quốc dư địa thắng lãm Q.13,
14, 16; Hàn quốc kiến trúc điều tra báo cáo;
Đông dương kiến trúc].
KÍNH THƯỢNG TỪ HẠ
.....
Trên cung kính cúng dường cha mẹ, tôn
trưởng, dưới từ bi thương xót tất cả chúng
sinh.
Kinh Quán vô lượng thọ quyển thượng
(Đại 12, 341 hạ), nói: “Hiếu dưỡng cha mẹ,
phụng sự Sư trưởng, lòng thương không giết

hại chúng sinh, tu tập 10 nghiệp thiện". Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự Sư trưởng là hạnh Kính thượng, lòng thương không giết hại chúng sinh là hạnh Từ hạ.
[X. Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.2 (Thiện đạo); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn)].

KÍNH TƯỢNG

Phạm: Àdarza, Pratibimba.
Bóng dáng trong gương, 1 trong 10 thí dụ trong kinh Bát nhã.
Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 26, 104 hạ), nói: "Tất cả các pháp do nhân duyên sinh, không có tự tính, như bóng trong gương".
(xt. Thập Dụ).

KÍNH TƯỢNG VIÊN DUNG

Gương, bóng viên dung. Tông Thiên thai dùng từ ngữ này để ví dụ hiển bày nghĩa 3 đế Không, Giả, Trung viên dung vô ngại.
Ma ha chỉ quán quyển 1 hạ (Đại 46, 9 thượng), nói: "Ví như gương sáng, sáng dụ cho "Tức không", bóng dụ cho "Tức giả", gương dụ cho "Tức trung", không hợp không tan, hợp tan tự nhiên, chẳng 1, 2, 3; 2, 3 không trở ngại. Tâm nhất niệm này, không dọc không ngang, không thể nghĩ bàn, chẳng những mình như thế, mà chư Phật và tất cả chúng sinh cũng đều như thế".
[X. Chú kim cương ti luận; Chỉ quán vi chỉ chưởng trung phổ].

KỲ BÀ

Phạm: Jìvaka
Cũng gọi Kỳ bà già, Thì bà, Kỳ vực, Thì phược ca.
Nhà danh y Ấn độ ở thời đại đức Phật.
Ông từng đến nước Đức xoa thi la (Phạm: Takwazilà) học ngành Y, sau khi trở về

thành Vương xá, ông được vua Tần bà sa la
và vua A xà thế tuyển làm Ngự y. Ông rất
kính tin Phật giáo và thường chữa bệnh cho
các đệ tử Phật. Chính ông đã đưa vua A xà
KỲ BÀ
Tháp Đá 13 tầng
ở chùa Kính Thiên

K
2662
thế đến trước đức Phật cầu xin sám hối về tội giết cha. Tiếng tăm của ông có thể sánh ngang với Biển thước của Trung hoa ở thời đại Chiến quốc.
[X. kinh Thế kỉ trong Trường a hàm Q.20; kinh Nại nữ kì vực nhân duyên; Thiện kiến luật tì bà sa Q.17]. (xt. Phật Giáo Y Thuật).
KỲ BÀ KỲ BÀ ĐIỂU
Phạm, Pàli: Jìvajìva, Jìvajìvaka, Jìvaôjìva, Jìvaôjìvaka.
Cũng gọi Kỳ bà kỳ bà ca điểu, Thì bà thì bà ca điểu
Hán dịch: Mệnh mệnh điểu, Cộng mệnh điểu, Sinh sinh điểu, Phượng.
Một giống chim chá cô có 2 đầu, sinh sản ở Nepal, Bắc Ấn độ, dựa vào tiếng hót của nó mà đặt tên.
Kinh Niết bàn quyển 1 (bản Bắc) gọi loài chim này là Mệnh mệnh, kinh Thắng thiên vương bát nhã gọi là Sinh sinh điểu, còn kinh A di đà thì gọi là Cộng mệnh điểu.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].
KỲ BÀ THẢO
Loại cỏ, có 3 thứ:
1. Tiếng Phạm:Jìva. Loại cỏ mọc ở Ấn độ.
2. Tiếng Phạm:Jìvaka. Một trong 8 loại thuốc quí ở Ấn độ.
3. Tên khoa học: Ruta, tức Vân hương (cây màn tưới), mọc ở Nam âu, chuyên dùng làm thuốc, trị các chứng ghẻ lác, ngăn tránh trùng độc.
KỲ BÀ THIÊN

Vị trời sống lâu, hầu cận 2 bên trời Đế thích.
Các nước Tây vực đều có miếu thờ Kỳ bà thiên. Theo phong tục các nước này, khi con lên 3 tuổi, cha mẹ đưa con đến miếu thờ vị trời này để cầu cho con sống lâu 100 tuổi.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.2].
KỲ BÀN THIÊN PHẬT ĐỘNG
Quần thể hang động ở phía Tây nam huyện Diệp thành, Tân cương, là 1 trong những động Thiên Phật ở vùng cực tây Trung quốc được tạo lập vào thời Tây Liêu. Tất cả gồm có 10 hang, mỗi hang chỉ mở một căn nhà hình chữ nhật. Hang lớn nhất dài 4,4 mét; rộng 3,9 mét; hang nhỏ nhất chỉ có 2 mét vuông. Trong động, những vật còn sót lại không nhiều, 2 hang cao nhất còn lại phần bích họa, nhưng đã mờ nhạt, chỉ có thể thấy phần hào quang và bóng cây ở phần tượng Phật. Ở vùng phụ cận những hang động này, người ta từng đào được những đồng tiền bằng đồng có khắc chữ Hán và chữ Ả rập, lọ 1 quai, lọ sành da lươn 2 quai, ...
KỲ CHIẾU TỰ DIÊU
Từ ngữ biểu thị cảnh giới bất khả tư nghị của chư Phật Như lại và chư vị Tổ sư. Nhóm từ này có xuất xứ từ bài Tọa thiền châm của thiền sư Hoành trí Chính giác (1091- 1157) thuộc tông Tào động đời Tống.
Chiếu là tác dụng thấy biết chân tướng của sự vật đúng như thực; Diệu là tác dụng ấy bất khả tư nghị, vượt ra ngoài vòng ngôn ngữ, văn tự và suy tư. Nói chung, người phàm phu đối với sự nhận thức về vũ trụ, sinh tử, mê ngộ,... hầu hết đều bị hạn cuộc nơi cảnh, không được giải thoát; nhưng đối với chư

Phật Như lai và các vị Tổ sư đã chứng quả
thì cảnh giới mà các Ngài nhận thức, chứng
ngộ, tuy ở nơi cảnh, nhưng không mảy may
KỲ CHIẾU TỰ DIỆU

K
2663
bị cảnh làm chướng ngại, mà tự do tự tại,
nhậm vận tự như, mầu nhiệm không thể
diễn tả bằng lời.
[X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8].
KỲ CHỦ
.....
Chỉ cho vị thí chủ tín tâm chuẩn bị đầy
đủ các phẩm vật để cúng dường chúng tăng
trong thời gian kết hạ an cư.
Chương Tiết tự trong Hoàng bá thanh
qui (Đại 82, 773 thượng) nói: "Phàm gặp
thời gian kết chế, trưởng giả có lòng tin muốn
làm vị Kỳ chủ, trước hết bạch vị Đường đầu
và Đô tự, sau đó Tri khách dẫn đến vị Khố
ti giao nạp tịnh tài, mua sắm đầy đủ những
phẩm vật cần dùng để cúng dường.
KỲ CỰU
Cũng gọi Trưởng lão, Lão túc, Kỳ túc.
Bậc trưởng lão đạo đức cao thâm.
Luận Dị môn túc quyển 4 cho rằng bậc
Tôn trưởng kỳ cựu tuổi tác cao, gọi là Thượng
tọa. Kinh Tì ni mẫu, thì nói bậc có 50 tuổi
pháp trở lên, được quốc vương, trưởng giả
và giới xuất gia tôn trọng, thì gọi là Kỳ cựu
trưởng túc.
[X. điều Thiên hóa tế thứ, chương Trụ
trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui; môn
Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KỲ DẠ
Phạm: Geya.
Pàli:Geyya.
Cũng gọi Kỳ dạ kinh.
Dịch cũ (Hán): Trùng tụng, Trùng tụng
kệ.
Dịch mới: Ứng tụng

Chỉ cho phần kệ thơ nhắc lại ý nghĩa đã được trình bày trong đoạn văn xuôi ở trước. Một trong 9 thể tài, 1 trong 12 thể tài của kinh điển Phật.
[X. kinh Niết bàn Q.14 (bản Nam); luận Đại trí độ Q.33].(xt. Kệ).
KỲ DẠ ĐA
Phạm:Jeyata.
Vị A la hán, người nước Kế tân miền Bắc Ấn độ.
Theo kinh Tạp bảo tạng quyển 7 chép, thì ngài Kỳ dạ đa ra đời ở nước Kế tân khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt. Vua nước Nguyệt thị (chi) nghe danh đức của Ngài nên cùng với các quan và đoàn tùy tùng đến thăm ngài, nhưng Kỳ dạ đa ngồi lặng thinh không đón rước, vua thấy uy đức của Ngài càng thêm kính tin bội phần, sau được Ngài chỉ dạy (Đại 50, 316 thượng): "Trước đây nhà vua đã từ con đường thù thắng mà đến, nay trở về cũng nên theo đường ấy mà đi!" Nghĩa là ở đời quá khứ vua đã gieo trồng nhiều phúc đức nên nay mới được làm vua; nếu đời hiện tại vua tiếp tục tu tập thiện nghiệp thì đời sau vua cũng sẽ được hưởng phúc lành. Nghe xong, nhà vua vui vẻ trở về nước. Ngài Kỳ dạ đa có thần thông, từng hàng phục rồng dữ A lợi na ở nước Kế tân. Trong kinh còn ghi rằng: Vào thời quá khứ lâu xa, sau khi đức Phật Tì bà thi nhập diệt, Kỳ dạ đa là con 1 trưởng giả lại cũng đã từng 500 kiếp đầu thai làm chó nên thường bị khổ não vì đói khát. Những sự kiện trên đây rất phù hợp với truyện ngài Đạt ma mật đa trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5.
Lại theo Ấn độ Phật giáo sử chương 12

của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha), thì nước Ca thấp di la có vua Sư tử xuất gia tên là Thiện kiến (Phạm:Sudarzana), chứng quả A la hán; bấy giờ có vua Ca nị sắc ca (Phạm:Kaniwka) nướcJàlaídhara(Phạm: Gandhàra, Kiện đà la) nghe danh đức của KỲ DẠ ĐA

K
2664
ngài bèn đến Ca thấp di la dự nghe Ngài thuyết pháp rồi cúng dường tháp pháp và chúng tăng. Căn cứ vào những ghi chép trên đây, ta có thể suy biết Kỳ dạ đa, Đạt ma mật đa, Thiện kiến có lẽ cùng là một người nhưng khác tên và từng là thầy của vua Ca nị sắc ca.

KỲ ĐA LÂM TỰ PHÁI

Pàli:Jetavanàràma.

Cũng gọi Kỳ viên tự phái (Pàli: Jetavana).

Một trong những bộ phái Phật giáo Đại thừa có sớm nhất tại Tích lan. Người sáng lập ra bộ phái này là Trưởng lão Tát ca lợi (Pàli:Sàgalithera, dịch là Hải), tin thờ giáo nghĩa của Đại thừa Phương đẳng bộ. Vì lấy chùa Kỳ đa lâm do vua Ma ha tư na (Pàli: Mahàsena, ở ngôi 334-362) dâng cúng làm trung tâm, cho nên có tên gọi như trên. Ngoài ra, tên vị Trưởng lão sáng lập phái này được dịch là Hải, nên cũng gọi là Hải phái, Hải bộ (Pàli:Sàgaliya).

Phái này vốn từ phái Vô úy sơn tự tách riêng ra vào giữa thế kỉ IV, đến năm 1165, bị vua Ba lạc la ma bà ha đời thứ I (Pàli: ParakkamabàhuI) cấm chỉ nên đã rơi vào tình huống suy đồi.

KỲ ĐA MẬT (? - ?)

Phạm: Gìtamitra.

Cũng gọi: Cát đa mật, Kỳ mật đa.

Hán dịch: Ha hữu, Ca hữu.

Nhà dịch kinh người Tây vực, đến Trung quốc vào đời Đông Tấn. Ngài bản tinh thông minh, am hiểu nội điển, chuyên tâm vào việc hoằng hóa, có chí viễn du.

Ngài dịch các kinh: Kinh Bồ tát thập trụ, kinh Bảo Như lai tam muội, ...
Về số lượng kinh do ngài dịch, theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 chỉ ghi có 1 bộ 1 quyển, còn Khai nguyên thích giáo lục thì ghi những 23 bộ 45 quyển.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5].

KỲ ĐÀ THÁI TỬ

Phạm,Pàli:Jeta.
Cũng gọi Kỳ đa thái tử, Thệ đa thái tử, Chế đa thái tử.
Hán dịch: Thắng thái tử, Chiến thắng thái tử.
Hoàng thái tử con vua Ba tư nặc (Phạm: Prasenajit) nước Xá vệ (Phạm:Sràvasti), Trung Ấn độ. Thái tử là người dâng cúng rừng cây ở Kỳ viên cho đức Phật, là nơi trưởng giả Tu đạt đã kiến lập tinh xá Kỳ viên rất nổi tiếng. Về sau, Thái tử bị vua Tì lưu li (Phạm: Virùđhaka), là em khác mẹ, giết chết.
[X. kinh Giáo hóa bệnh trong Trung a hàm Q.28; kinh Tăng nhất a hàm Q.26; kinh Pháp cú thí dụ Q.1].

KỲ ĐẢO

Cũng gọi Kỳ nguyện, Kỳ niệm, Kỳ thỉnh, Tâm nguyện.

Cầu xin chư Phật, Bồ tát thầm gia hộ để
tránh khỏi tai nạn tăng thêm phúc đức.
Ở Ấn độ, bắt đầu từ thời đại Phệ đà,
việc dùng chú thuật để cầu nguyện tiêu trừ
tai ách, chữa khỏi tật bệnh đã rất thịnh hành.
KỲ ĐẢO
Thái tử Kỳ Đà dâng cúng Kỳ Viên

K
2665
Tại Trung quốc từ xưa cũng có phong tục cầu xin Thiên thần, Địa kì phù hộ. Phật giáo tuy không thực hành pháp này, nhưng tư tưởng thệ nguyện, bản nguyện và công đức dựng tháp, tụng kinh, hồi hướng,... đều có ý nghĩa tương tự, vì có cầu xin Phật lực gia hộ mới có các thuyết công đức và thuyết tiêu tai. Khoảng năm Thái khang đời Tây Tấn, ngài Trúc pháp hộ dịch kinh Hải long vương; về sau, các ngài Tăng già bà la, Huyền trang, Thực xoa nan đà, Bồ đề lưu chí,... nối tiếp nhau phiên dịch các kinh Mật giáo, thì việc trì chú, cầu nguyện dần dần hưng thịnh. Thời Đường Thái tông, vua ban sắc lệnh cho sa môn ở kinh thành vào tháng giêng, tháng 7 mỗi năm thì làm lễ cầu nguyện cho vụ lúa thu, vào ngày 27 hàng tháng thì tổ chức tụng kinh Nhân vương để cầu nguyện cho quốc thái dân an. Đến đây thì khắp trong nước từ vua quan đến dân chúng càng coi trọng pháp cầu nguyện. Từ đời Tống trở đi thì pháp cầu nguyện lại càng thịnh hành với các pháp tu cầu mưa, cầu tạnh, cầu tuyết, cầu trừ bệnh dịch, cầu nhật thực, nguyệt thực,... với quy mô lớn. Hơn nữa, sự cầu nguyện trong Mật giáo lấy Tam mật (thân, miệng, ý)tương ứng với Bản tôn làm pháp yếu, nghĩa là khi cầu nguyện thì miệng tụng chân ngôn của chư Tôn, tay kết ấn khế, tâm lóng lặng quán Du kỳ. Pháp tu này khiến cho hành giả được mãn nguyện và thích hợp cho đủ loại tai biến.
[X. Tống cao tăng truyện Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.52; môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KỲ ĐẢO BÍCH
Tấm bản gỗ có khắc 6 chữ chân ngôn "Án ma ni bát di hồng" treo trên vách (bích) để tiện việc niệm tụng cầu nguyện. Đây là pháp khí của chư tăng Tây tạng sử dụng khi cầu nguyện.
KỲ ĐẢO CHỦ
Phạm: Bfhaspati, Brahmaịaspati.
Vị thần trừu tượng được Bà la môn giáo sùng bái. Lê câu phệ đà bảo rằng vị thần này là con của người tiên, hoặc là thần cách hóa của đàn tế lễ, nếu không có vị Kỳ đảo chủ này, thì việc cúng tế không thể thành công. Hình tượng vị thần này đầu có sừng nhọn, tay cầm búa sắt và cung, ngồi trên xe Trật tự (rta) đại chiến với La sát. Vị thần này có quan hệ mật thiết với Nhân đà la. Đến thời đại Vãng thế thư (Phạm:Puràịa, tức Thánh điển Phú lan đa, được soạn thành từ khoảng thế kỉ I đến thế kỉ X tr. TL), vị thần này chỉ có liên quan đến việc cúng tế mà thôi. Về sau, trong Ấn độ giáo, vị thần này trở thành thần Mộc tinh ngồi xe vàng 8 ngựa.
KỲ ĐẶC PHẬT ĐÍNH KINH
Cũng gọi Kỳ đặc kinh, Nhất tự kỳ đặc Phật đính kinh. Kinh, 3 quyển, do ngài Bất không (705 – 774) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Nội dung kinh này nói về pháp tu của ngài Minh vương Nhất tự kỳ đặc Phật đính; uy lực của vị Minh vương này rất lớn, có thể chế phục các pháp tu khác. Kinh này lấy việc xua đuổi kẻ gây chướng ngại là Tì na dạ ca để thỏa mãn ý nguyện của người tu pháp làm chủ đề. Kinh này ở khoảng giữa thuần Mật giáo và tạp bộ Mật giáo, là pháp tu của người tại gia, đặc biệt thích hợp cho hàng

vua chúa quí tộc.
KỲ ĐẶC TỐI THẮNG KIM LUÂN PHẬT ĐÍNH
NIÊM TỤNG NGHI QUĨ PHÁP YẾU
Nghi quĩ, 1 quyển, không rõ dịch giả,
được thu vào Đại chính tạng tập 19.
KỲ ĐẶC PHẬT ĐÍNH KINH

K
2666
Nội dung nói về pháp tu của Nhất tự đính luân vương. Thứ tự của pháp tu này như sau: Tắm gội, Phật bộ tâm, Liên hoa bộ tâm, Kim cương bộ tâm, Giáp trụ hộ thân, Biệt sự, Át già, Phổ cúng dường, Tán, Phật nhãn, Bản tôn căn bản ấn minh, Đại từ phổ hộ, Chính niệm tụng,... Ở cuối quyển có phụ thêm Thủy đàn pháp.
KỲ HOÀN TINH XÁ
I. Kỳ Hoàn Tinh Xá.
Tức tinh xá Kỳ hoàn ở vườn ông Cấp cô độc, rừng cây của thái tử Kỳ đà.
(xt. Kỳ Thụ Cấp Cô Độc Viên).
II. Kỳ Hoàn Tinh Xá.
Đoàn thể Phật giáo Trung quốc do cư sĩ Dương văn hội sáng lập vào cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc theo sự đề xướng của cư sĩ Đạt ma ba la (Dhammapàla), Hội trưởng hội Ma ha bồ đề (Màha-Bodhi Society) ở Tích lan.
Đoàn thể này lấy việc phục hưng Phật giáo Ấn độ và truyền bá giáo pháp trên toàn thế giới làm mục tiêu, tuyển chọn một số thanh niên tăng tục học tập và nghiên cứu Phật học, Hán học. Về chương trình giảng dạy, ngoài hai môn chính là Phật học và Hán học ra, còn dạy Anh văn để làm nền tảng cho việc học tiếng Phạm vàPàli. Ban giáo thụ gồm cư sĩ Dương văn hội giảng kinh Lăng nghiêm, luận Đại thừa khởi tín, ngài Tô mạn thù dạy Anh văn, ngài Đế nhàn dạy Thiên thai giáo quán. Những học viên lúc bấy giờ gồm có: Mai quang hi, Âu dương Cánh vô, Khâu hư minh, Nhân sơn, Thái hư, Trí

quang, Quán đồng,... Sau vì thiếu hụt kinh phí, nên chưa đầy 2 năm, khóa học phải tạm ngưng.
[X. Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều); China Phật giáo cận thế sử nghiên cứu (Thủy dã Mai hiểu)].

KỲ LẠP

Kỳ nghĩa là già, Lạp nghĩa là tuổi của tăng sĩ. Kỳ lạp nghĩa là vị tăng sĩ đã cao tuổi.
Thiền gia dùng chữ Lạp để tính tuổi của người xuất gia được độ, nhưng thời xưa thì tính tuổi bắt đầu từ năm thụ giới Cụ túc, chứ không tính từ năm xuất gia được độ. Cho nên, Kỳ lạp là đặc biệt gọi vị tỉ khưu (hoặc tỉ khưu ni) đã xuất gia và thụ giới Cụ túc lâu năm.

KỲ LÂM TỰ

Chùa ở núi Hàm nguyệt, tỉnh Khánh thượng bắc, Hàn quốc, tương truyền do Quan hữu Thánh nhân nước Phạm ma la sáng lập, đặt tên là chùa Lâm tỉnh.
Năm Tân la Thiện đức Nữ vương 12 (643), ngài Nguyên hiểu xây cất lại, đổi tên là chùa Kỳ lâm. Năm Tuyên tổ 12 (1578) triều Lí, ngài Trúc thiền làm lại một lần nữa. Về sau, 2 lần chùa bị phá hủy vì chiến tranh. Năm Hiển tông thứ 9 (1668), ngài Song thánh trùng tu và ngài Lại trạch sửa sang toàn bộ điện đường. Năm Giáng hi thứ 2 (1908) đời vua Thuần tông nhà Lí, toàn bộ hơn 100 gian nhà của chùa đều bị cháy trong một trận đại hỏa hoạn,

sau đó, hòa thượng
Độ hà xây dựng lại.
Hiện nay còn điện
Tịch quang, điện
Lưu li, điện Ứng
chân, ...
[X. Đông quốc dư địa thắng lãm Q.21].
KỲ LÂM TỰ
Tượng Bồ Tát ngồi bằng sơn khô
ở chùa Kỳ Lâm

K
2667
KỲ NA
Phạm:Jina.
Hán dịch: Thắng giả.
I. Kỳ Na.
Danh từ tôn xưng đức Phật.
Kinh Phật bản hạnh tập quyển 1 (Đại 3, 655 thượng), nói: "Như lai trụ nơi hạnh Phật; không còn phiền não, nên gọi Kỳ na. Ngài đạt được Nhất thiết trí, trụ nơi thiên hạnh, trụ nơi phạm hạnh, trụ nơi Thánh hạnh, tâm được tự tại".
II. Kỳ Na.
Vị giáo tổ của Kỳ na giáo sống vào thời đại đức Phật.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.19]. (xt. Kỳ Na Giáo)
KỲ NA GIÁO
Phạm:Jaina.
Một giáo phái ở Ấn độ, do ngài Ni càn đà nhã đề tử (Phạm: Nirgranthajĩàtaputra), cũng gọi Đại hùng (Phạm: Mahàvìra) sáng lập vào khoảng thế kỉ V, IV trước Tây lịch, chủ trương khổ hạnh, phi bạo lực. Giáo nghĩa căn bản là nghiệp báo luân hồi, linh hồn giải thoát.
Tương truyền, trước ngài Ni càn đà nhã đề tử, còn có 23 vị Tổ sư, cho nên đời sau cho ngài là vị Tổ thứ 24 trung hưng Kỳ na giáo. Trong 24 vị Tổ thì chỉ có ngài Ba thấp phạt na đà (Phạm:Parzvanàtha) và Ni càn đà nhã đề tử là nhân vật có thật trong lịch sử, còn các vị Tổ khác e rằng đều là những nhân vật trong truyền thuyết.
Ngài Ni càn đà nhã để tử chủ trương thuyết Vô thần, cải cách và tập đại thành

giáo lí của 23 vị Tổ sư trước. Về phương diện giáo lí, ngài chia những yếu tố cấu thành vũ trụ làm 2 phần là Linh hồn (Phạm:Jìva) và Phi linh hồn (Phạm:Ajìva). Yếu tố Phi linh hồn bao gồm 4 thứ: Vận động nhân (Phạm: Dharma), Chỉ tĩnh nhân (Phạm: Adharma), hư không, vật chất, cộng thêm Linh hồn thành 5 cá thể thực tại. Vật chất do nguyên tử cấu tạo thành, có tính chìm xuống, còn Linh hồn là nhất thiết tri(biết tất cả)có tính bay lên, tự nó không có chướng ngại, vì thế được tự do. Còn sự hình thành vật chất là do nơi nghiệp, nên bị trói buộc, đây chính là nhân của sự luân hồi. Nếu muốn thoát khỏi luân hồi thì phải sống khổ hạnh và giữ gìn nghiêm ngặt 5 điều răn (5 thệ nguyện lớn)là: Không giết hại, không nói dối, không trộm cắp, không dâm dục, không sở đắc (Phạm:Anupalabhya). Nếu sống theo đúng 5 điều răn này, thì có thể tiêu trừ nghiệp lực, phát huy bản tính của linh hồn, đạt đến tịch diệt, tức được giải thoát, gọi là Niết bàn. Linh hồn, phi linh hồn, thiện nghiệp, ác nghiệp, lậu nhập, hệ phược, chế ngự, chỉ diệt, giải thoát... gọi là Cửu đế. Ngoài ra, Kỳ na giáo còn chủ trương chủ nghĩa Bất định (Phạm:Syàdvàda) tương đối có tính phán đoán và chủ trương Quan điểm luận (Phạm: Naya) quan sát mang tính phê phán, đây chính là đặc sắc của Kỳ na giáo.
Thánh điển chủ yếu của Kỳ na giáo có 2 loại: Tất đàn đa (Phạm:Siddhanta), có 45 bộ, được thành lập vào khoảng từ thế kỉ thứ III trước Tây lịch đến thế kỉ thứ VI Tây lịch; Tứ phệ đà (Phạm:Veda), được thành lập vào thế kỉ thứ IX Tây lịch.
Ngoài ra còn có Giáo lí tinh yếu và Ngũ nguyên lí tinh yếu do ông Khang đạt Khang

đạt (Phạm:Kundakunda) soạn vào thế kỉ
V và Đế nghĩa chứng đắc thư do ông Ô ma
tư phạt thê (Phạm:Umàsvàti) sáng tác.
Vào thời đại vị Giáo tổ, giáo đoàn kỳ na
rất hưng thịnh, nhưng sau phân hóa làm
phái Bạch y (Phạm:Zvetàmbara) theo chủ
nghĩa khoan dung và phái Không y (Phạm:
Digambara) theo chủ nghĩa nghiêm khắc.
Phái Bạch y căn cứ theo Thánh điển Tất
KỲ NA GIÁO

K
2668
đàn đa, còn
phái Không y
thì căn cứ theo
Thánh điển
Tứ phệ đà.
Đến thế kỉ
thứ XII, tín đồ
Hồi giáo xâm
nhập Ấn độ và
công kích Kỳ
na giáo rất kịch
liệt. Sau thế kỉ
XVII, trong
giáo đoàn phát
sinh cuộc vận động cải cách, chủ trương dùng
chủ nghĩa nhân đạo và quan điểm bác ái để
giải thích giáo nghĩa cổ xưa của Kỳ na giáo.
Đại biểu cho chủ trương cải cách có ông
Động địa bì âu (Dhundibia) lãnh đạo cuộc
vận động của phái Lang ca (Lokas), thế kỉ
XVIII, có ông Duy lạp cát (Vìraji) lãnh đạo
cuộc vận động của phái Tư đặc na ca ngõa
tây (Sthànakavàsì).
Đến nay, số tín đồ tuy không đông,
nhưng họ vẫn giữ gìn giới luật rất nghiêm
khắc trong sinh hoạt hàng ngày.
[X. W. Schubring: Die Lehre der Jainas,
1935; Kỳ na giáo Thánh điển (Linh mộc
Trọng tín)].(xt. Ni Càn Tử Ngoại Đạo, Ni
Càn Đà Nhã Đề Tử).
KỲ NA GIÁO THÁNH ĐIỂN
Kỳ na giáo, Phạm:Jaina.
Kỳ na giáo Thánh điển, cũng gọi A cấp
ma (Phạm: Àgama), Tất đàn đà (Phạm:
Siddhànta).

Kinh điển căn bản của Kỳ na giáo Ấn độ
được kết tập lần đầu tiên vào khoảng 300
năm trước Tây lịch ở thành Hoa thị (Phạm:
Pàỉaliputra), được viết bằng tiếng A đạt
ma kiệt địa (Phạm: Ardharmàgadhi). Sau
khi Giáo tổ Đại hùng (Phạm: Mahàvìra)
qua đời được 980 năm, thì cuộc kết tập lần
2 được thực hiện tại Phạt lạp bỉ (Phạm:
Valabhì) mới có nội dung như ngày nay.
Tất cả có 46 thứ được chia làm 6 loại, đó là:
1. Mười một thứ Ương già (Phạm:
Aíga), Hán dịch: Chi,(chi thứ 12 nay đã thất
lạc). Nội dung gồm những lời chỉ dạy của Giáo
tổ Đại hùng, phép tắc sinh hoạt của người
xuất gia, sự tích của các Thánh nhân, 5 giới,
những sự thực về quả thiện, quả ác ...
2. Mười hai thứ Ô phàm già (Phạm:
Uvaíga): Nội dung bao gồm hành chỉ giải
thoát và thứ tự Niết bàn, phương pháp phân
biệt các loài chúng sinh, thế giới trung ương
(Phạm: Jambudvìpa), Nhật nguyệt thiên
thể, các nhân duyên về vua Tần bà sa la
(Phạm:Bimbisàra) và vua A xà thế (Phạm:
Ajàtazatru),...
3. Mười thứ Bát na (Phạm:Paiịịa):
Bao gồm chết, bệnh, lượng thức ăn của người,
trạng thái ở trong thai, sự cấu tạo của thân
thể, các cõi trời ...
4. Bảy thứ Khư da tô đa (Cheyasutta):
Bao hàm các hành vi chính tà, trạng thái
của tâm, sự phạm giới, việc sám hối của người
xuất gia, tại gia ...
5. Bốn thứ Ma lạp tô đa (Mùlasutta):
Bao gồm những trứ tác về giáo lí, tín ngưỡng,
lời dạy của chư Tổ và những nghi thức tông
giáo cùng với việc tu hành hàng ngày ...
6. Hai thứ kinh
(Sutta): Đứng về 4

phương diện để giải
thích giáo lí, tri thức
thông thường của
Kỳ na giáo.
Những trứ tác có
quan hệ với bộ kinh
điển căn bản này của
Kỳ na giáo là: Giáo lí
tinh yếu, Ngũ nguyên
lí tinh yếu của Khang
đạt Khang đạt
KỲ NA GIÁO THÁNH ĐIỂN
Tượng Bản Tôn của Kỳ Na Giáo
Thánh Điển của Kỳ na giáo

K
2669
(Phạm:Kundakunda) và Đế nghĩa chứng đắc thư của Ô ma tư phạt thê (Phạm:Umàsvàti). Bộ kinh này(A cấp ma hoặc Tất đàn đa) thuộc giáo nghĩa của phái Bạch y (Phạm: Zvetàmbara), còn đối với kinh điển mà phái Không y (Phạm: Digambara) sử dụng làm chỗ căn cứ thì người đời sau đã thêm vào những tác phẩm mới của phái Phệ đàn đa và tư tưởng của Bà la môn, còn nguyên tác thì đã bị thất lạc vào khoảng thế kỉ III, IV. [X. Suttàgame (Aíga and Upàíga of Jaina) 2 vols. Bombay 1954; W. Schubring: Die Lehre der Jainas, nach den alten Quellen dargestelst, GIAPHA III 7 Berlin 1935].

KỲ NGUYÊN SỞ

Cũng gọi là Kỳ nguyện tự, Ngự nguyện tự.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chùa viện do Thiên hoàng Nhật bản xây dựng để cầu cho Hoàng gia được an ổn và thiên hạ thái bình. Như Thiên hoàng Thiên vũ kiến tạo chùa Dược sư cầu nguyện cho hoàng hậu khỏe mạnh. Còn Thiên hoàng Thánh vũ thì lập chùa Quốc phận để cầu cho quốc gia được bền vững. Những ngôi chùa thuộc loại này đều được gọi là Kỳ nguyện sở.

Đến thời đại Mạc phủ, các Lãnh chúa cũng bắt chước việc làm này. Như năm Lịch ứng thứ 2 (1339) thời Bắc triều, Túc lợi Trực nghĩa lập chùa An quốc ở các nước để cầu vận mệnh nhà Võ được lâu dài, nhà cửa phồn vinh.

Sau, để phân biệt với Kỳ nguyện sở của nhà Võ, nên gọi Kỳ nguyện sở của triều đình

là Sắc nguyện sở, Sắc nguyện tự.
KỲ PHỤNG HÀNH
Chức vụ chuyên phụ trách việc cầu nguyện được đặt ra trong 2 triều đại Mạc phủ Liêm thương và Thất đinh ở Nhật bản. Hoặc là chức vụ tạm thời được đặt ra để lo việc cúng tế khi xảy ra thiên tai, hạn hán, dịch bệnh... trong nước.
KỲ QUANG NHƯ LAI
Cũng gọi là Quang minh vương Như lai. Vị Phật hiện tại ở thế giới phương khác duy nhất được nói đến trong kinh A hàm. Cứ theo phẩm Lục trọng trong kinh Tăng nhất a hàm, thì tôn giả Mục liên vâng lời chỉ dạy của đức Phật đi đến một cõi Phật cách đây 7 hằng hà sa số thế giới, ở đó hiện có đức Phật hiệu là Kỳ quang Như lai, Chí chân đẳng chính giác.
Giáo nghĩa của Tiểu thừa chỉ nói về chư Phật quá khứ và vị lai, chứ không thừa nhận có Phật hiện tại ngoài đức Thế tôn Thích ca, còn thuyết chư Phật hiện tại là chủ trương của Đại thừa. Nhưng kinh Tăng nhất a hàm lại nói ở phương Đông hiện có đức Kỳ quang Như lai, thì điều này khác hẳn với giáo nghĩa chung của Tiểu thừa, cho nên rất được các học giả cận đại nghiên cứu về sự quan hệ giữa Tiểu thừa và Đại thừa xem trọng. Có thuyết cho rằng đức Kỳ quang Như lai xuất hiện ở phương Đông là hóa thân hiện tại của Phật Thi khí ở quá khứ, mà giữa PhậtThi khí và Phạm thiên lại vốn có mối quan hệ mật thiết, cho nên suy luận rằng trong thuyết hiện tại có nhiều Phật của Đại thừa đã bao hàm tư tưởng Phạm thiên. Nhưng thuyết trong Tăng nhất a hàm (Hán dịch) không thấy được nói đến trong kinh điểnPàli Nam truyền. Hơn nữa,

trong hội Mật tích Kim cương lực sĩ của kinh Đại bảo tích quyển 10 cũng nói Quang minh vương Như lai xuất hiện ở phương Tây, luận thuyết tuy giống nhau, nhưng không đề cập gì đến Phạm thiên. Bởi thế, nếu chỉ dựa vào kinh Tăng nhất a hàm để suy đoán về mối quan hệ giữa Phật Thi khí

KỲ QUANG NHƯ LAI

K
2670
đời quá khứ và Kỳ quang Như lai thì chưa thể tin được.
[X. Đại thừa Phật giáo sử luận; Mã minh bồ tát luận].
KỲ THÊ
Trước hết lập thệ nguyện trong tâm, rồi sau mới cầu xin Thần Phật che chở, giúp đỡ, hoặc chứng cho lời thệ nguyện của mình có linh nghiệm hay không. Người đời sau gọi là "trở" (nguyện ước).
KỲ THỤ CẤP CÔ ĐỘC VIÊN
Phạm:Jetavana-anàthapiịđasyàràma.
Gọi tắt: Kỳ viên, Kỳ thụ, Kỳ viên tinh xá, Kỳ hoàn tinh xá, Kỳ đà lâm, Thệ đa lâm (nghĩa là rừng Tùng, rừng Thắng).
Kỳ thụ là gọi tắt rừng cây của thái tử Kỳ đà; Cấp cô độc là tên khác của trưởng giả Tu đạt (Phạm: Sudatta) ở thành Xá vệ, vì ông thường giúp đỡ những người cô độc không nơi nương tựa, nên người đời gọi ông là Cấp cô độc. Vì trưởng giả Tu đạt xây cất tinh xá trong khu rừng của thái tử Kỳ đà rồi cả hai người cùng dâng cúng đức Phật, cho nên gọi là "Kỳ thụ cấp cô độc viên".
Đất trong khu rừng bằng phẳng, rộng khoảng 80 khoảnh (8.000 mẫu), trong đó có các kiến trúc như: Hương thất (Phạm: Gandha-kuỉi, tương đương với điện Phật ngày nay) ở chính giữa khu vườn, chung quanh có 80 phòng nhỏ, nhà giảng, nhà sưởi, nhà ăn, nhà bếp, nhà tắm, nhà dưỡng bệnh, các phòng xá, ao sen, chỗ đi kinh hành,...
Hai bên tinh xá có ao nước trong mát, rừng cây xanh tốt, sum xuê, màu hoa rực rỡ. Vòng

ngoài tinh xá có 18 tăng già lam. Còn chính tòa tinh xá vốn là một kiến trúc 7 tầng, nhưng vào thế kỉ thứ VII, khi ngài Huyền trang đến đây tham bái, thì vùng này đã hoang phế.

Vị trí tinh xá ước chừng tương đương với khu di tích Tái hách đặc mã hách đặc (Sahet-mahet) còn lại ở bên bờ Nam sông Lạp bố đề (Rapti) hiện nay.

[X. kinh Niết bàn Q.29 (bản Bắc); luận Ngũ phần Q.25; điều Thất la phạt tất để quốc trong Đại đường tây vực kí Q.6; Cao tăng Pháp hiển truyện; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Cấp Cô Độc Viên).

KỲ TÍCH

Trong Phật giáo, Kỳ tích(dấu vết lạ lùng) được gọi là Thần thông (Phạm: Abhijĩà, Pàli:Abhiĩĩà), Thần biến (Phạm:Fddhi, Pàli: Iddhi). Là sức tinh thần siêu việt, bất khả tư nghị do tu Thiền định mà đạt được.

Phật giáo xếp loại thần thông này vào 6 thông, 3 minh. Sáu thông là: Thần túc thông, Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mệnh thông và Lậu tận thông. Trong đó, Thiên nhãn thông, Túc mệnh thông và Lậu tận thông gọi là Tam minh. Trong các đệ tử Phật, vị thần thông bậc nhất là tôn giả Mục kiền liên (Pàli: Mahà-moggallàna). Nhưng trong các thứ thần thông, đức Phật chỉ coi trọng Lậu tận thông. Có lần, tôn giả Thiện túc (Pàli: Sunakkhatta) bày tỏ sự bất bình đối với đức Phật vì Ngài không bao giờ hiển hiện

KỲ TÍCH

Di tích Kỳ Viên

K
2671
thần thông, đức Phật trả lời rằng: "Bất luận có thần thông hay không đều không quan trọng, nhưng điều quan trọng là phải nhận thức rằng giáo pháp mà ta chỉ dạy là để giúp mọi người đạt đến mục đích diệt trừ thống khổ".
Thần thông có thể chia làm 3 loại:
1. Thần thông thần biến (Phạm:Fddhipràtihàrya, Pàli:Iddhi-pàỉihàriya).
2. Ký tâm thần biến(Phạm: Adezanapràtihàrya, Pàli:Àdesana-pàỉihàriya).
3. Giáo giới thần biến (Anuzasanapràtihàrya, Pàli: Anusàsanapàỉihàriya).
Cứ theo kinh Trường bộ 11 tiếngPàli, thì đức Phật cho rằng Thần thông thần biến và Ký tâm thần biến giống như huyễn hóa (màyà-sahadhamma-rùpam viya), nên cần phải trừ bỏ, chỉ chấp nhận Giáo giới thần biến. Vì Giáo giới thần biến là 1 việc làm đúng với phép tắc và đạo đức, cần phải tinh tiến tu hành thực tiễn mới có thể đạt được.
Tóm lại, thần thông chỉ là tác dụng phụ trong quá trình tu hành, như bóng trong gương, trăng dưới nước, không nắm bắt được. Nếu lấy thần thông làm mục đích tu hành, thì chẳng những khó tiến lên cảnh giới giải thoát mà còn thường có nguy cơ rơi vào ma thuật (Phạm:Màyà).
(xt. Tam Chủng Thị Đạo, Thị Hiện).
KỲ VIÊN HỘI
Gọi đủ: Kỳ viên ngự linh hội.
Cũng gọi: Lỳ viên tế, Thiên vương tế.
Nghi thức cúng tế của Phật giáo Nhật bản.

Tức là lễ cúng tế Thiên vương đầu bò để cầu trấn áp thần bệnh dịch và các ác thần tinh mị khác, được cử hành ở viện Kỳ viên cảm ứng, tại Đông sơn, Kinh đô (Kyoto) Nhật bản.

KỲ VIÊN TỰ

I. Kỳ Viên Tự.

Chùa ở Nam kinh, tỉnh Giang tô, do tướng quân Phạm thái sáng lập vào niên hiệu Vĩnh sơ năm đầu (420) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, để cúng dường cao tăng Tuệ nghĩa. Ngài Tuệ nghĩa hoan hỉ vì lòng tin chí thành thanh tịnh của cư sĩ Phạm thái, nên chỉ dạy các phép tắc, người đương thời thấy tướng quân Phạm thái kính tin Phật pháp giống như trưởng giả Tu đạt thủa xưa nên gọi chùa là Kỳ viên. Chùa là 1 đạo tràng nổi tiếng về dịch kinh hoằng pháp và rất nhiều vị cao tăng thạc học đã từng chú tích nơi đây, như: Ngài Tam tạng Cầu na bạt ma từ nước Kế tân đến Trung quốc vào năm Nguyên gia thứ 7 (430) và phụng sắc chỉ trụ ở chùa này giảng kinh Pháp hoa và Thập địa kinh luận; ngài Đàm ma mật đa ở đây dịch rất nhiều kinh điển. Về sau có các ngài Tăng thuyên, Đạo chiếu,... cũng lần lượt đến trụ chùa này, nghiên cứu kinh điển, hoằng dương giáo pháp, nổi tiếng một thời. Chùa hiện nay đã bị hoang phế.

II. Kỳ Viên Tự.

Chùa ở phía Đông chùa Hóa thành, núi Cửu hoa, mạn tây nam huyện Thanh dương, tỉnh An huy, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566)

đời Minh, tên
là Kỳ thụ am,
Kỳ viên. Vào
đời Thanh,
qua nhiều lần
trùng tu và
mở rộng thêm
nên chùa có
KỲ VIÊN TỰ
Toàn cảnh Chùa Kỳ Viên núi Cửu Hoa

K
2672
quy mô rất lớn, đứng đầu các chùa trong toàn núi Cửu hoa.
Khoảng năm Gia khánh đời Thanh, ngài Long sơn mở đàn truyền giới ở đây, môn phong ngày càng thịnh, xây dựng thêm điện đường, bèn trở thành tùng lâm thập phương.
KỲ VŨ
Cũng gọi Vũ khất, Thỉnh vũ, Khất vũ. Cầu mưa. Pháp tu cầu mưa khi trời hạn hán.
Theo kinh Đại vân luân thỉnh vũ và kinh Đại khổng tước chú vương của Mật giáo, thì pháp tu cầu mưa có: Thỉnh vũ pháp, Kỳ vũ pháp, Khất vũ pháp. Nếu tu theo pháp của kinh Thỉnh vũ thì gọi là Thỉnh vũ kinh pháp, thông thường dùng Mạn đồ la của kinh Thỉnh vũ.
KỲ VỰC
I. Kỳ Vực.
Tên khác của ông Kỳ bà, một danh y người Ấn độ ở thời đại đức Phật còn tại thế. (xt. Kỳ Bà).
II. Kỳ Vực.
Cao tăng Ấn độ đến Trung quốc vào thời Tây Tấn.
Ngài rất giỏi về Mật chú, vào năm cuối đời Huệ đế nhà Tấn, ngài đến Lã dương, lúc ấy gặp quan thái thú Đằng vĩnh văn ở Hoành dương, bị bệnh nên đến chùa Mãn thủy để chữa, nhưng mãi không khỏi, đến nỗi hai chân co rút lại, không đi được. Ngài đến thăm, dùng cành dương liễu rảy tịnh thủy, rồi xoa bóp hai chân, Đằng vĩnh văn liền khỏi bệnh. Ngài còn tùy bệnh cho thuốc

hoặc chú nguyện để chữa trị, hoặc làm cho cây khô sống lại... và nhiều việc linh dị khác không thể kể hết. Sau ngài trở về Tây vực, không biết tịch lúc nào.
[X. Lương cao tăng truyện Q.9; Pháp uyển châu lâm Q.61].

KỲ XÀ LỤC TÔNG

Sáu tông do pháp sư An lẫm chùa Kỳ xà phán định vào đời Trần thuộc Nam triều để phân biệt và giải thích giáo pháp của đức Phật.

1. Nhân duyên tông: Chỉ cho Tát bà đa bộ của Tiểu thừa.
2. Giả danh tông: Chỉ cho Kinh bộ của Tiểu thừa.
3. Bất chân tông: Chỉ chung cho các kinh Đại thừa nói về lí các pháp như huyễn như hóa.
4. Chân tông: Nói về lí chân không của các pháp.
5. Thường tông: Nói về chân lí thường hằng và đầy đủ hằng sa công đức.
6. Viên tông: Chỉ cho pháp môn Hoa nghiêm, pháp giới tự tại, duyên khởi vô ngại, đức dụng tròn đủ.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 thượng].

KỲ XÀ QUẬT SƠN

Phạm:Gfdhrakùỉa.
Pàli:Gijjha-kùỉa.
Cũng gọi là Kỳ xà đa sơn, Quật sơn.
Hán dịch: Linh thứu sơn, Thứu đầu, Linh sơn.

Núi ở phía đông bắc thành Vương xá, thủ đô nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, là nơi đức Phật thường thuyết pháp rất nổi tiếng. Về nguyên do tên nước, có thuyết cho

rằng vì đỉnh núi có hình giống con chim Thứu, lại có thuyết cho rằng vì trên đỉnh núi có rất nhiều chim Thứu đến đậu, nên gọi như thế. Chữ Phạm Gfdhra nguyên nghĩa là "kẻ tham ăn", sau được dùng để chỉ

KỲ XÀ QUẬT SƠN

K
2673
cho chim Thứu. Loài chim này cánh hơi đen, đầu có mầu tro, ít lông, thích ăn xác chết, đậu nơi rừng hoang.
Nhà khảo cổ học người Anh là ông A. Cunningham căn cứ vào những ghi chép trong Đại đường tây vực kí và Cao tăng Pháp hiển truyện mà đoán định vị trí núi này nằm ở Tái lạp cát lí(Saila-giri) phía đông nam Lạp tra cơ nhĩ (Rajgir) thuộc Tiểu bang Bối cáp nhĩ (Behar). Theo sự khảo sát thời gần đây cho biết, thì ở giữa khoảng thành Vương xá mới và thành Vương xá cũ có một dãy núi chạy dài theo hướng đông, phía bắc dãy núi này có một ngọn núi cao vút hơn nghìn thước, ở lưng chừng mặt nam ngọn núi này có một khoảng đất rộng độ 224 mét, trên đó có một cái nền nham thạch gọi là Tra tháp cát lí (Chata-giri), đây chính là núi Kỳ xà quật, nơi mà đức Phật đã nhiều lần diễn nói diệu pháp.
Vua Tần bà sa la (Phạm: Bimbisàra) nước Ma yết đà, sống đồng thời với đức Phật, vì muốn nghe đức Phật nói pháp nên ông đã thực hiện một công trình to lớn, làm con đường từ sườn núi lên đến đỉnh núi, lấp các hang hốc, xếp đá làm thành bậc, rộng hơn 10 bước, dài khoảng 3 cây số, đi lại rất dễ dàng. Trên đỉnh núi có một cái đài mà thủa xưa đức Phật ngồi để thuyết pháp, nhưng đến nay chỉ còn nền móng tường gạch màu hồng. Ngoài ra, còn có nhiều di tích, như chỗ ông Đề bà đạt đa lăn đá hại Phật, thạch thất, là nơi đức Phật và ngài Xá lợi phất cùng các vị Thanh văn nhập định, nơi ngài A nan bị ma vương sách nhiễu, nơi đức Phật tuyên

thuyết kinh Pháp hoa, kinh Đại phẩm bát
nhã, kinh Kim quang minh tối thắng vương,
kinh Vô lượng thọ ...
[X. luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây
vực kí Q.9; Pháp hoa kinh văn cú Q.1
thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.6].
KÝ.
.
I. Ký.
Ký hiệu.
II. Ký.
Gọi đủ: Thụ ký.
Một thể tài văn kinh, nội dung nói về
việc đức Phật thụ kí cho các đệ tử tu hành
chứng quả trong tương lai. Là một trong 9
thể tài kinh, 1 trong 12 thể tài kinh.
(xt. Thụ Ký).
III. Ký.
Cũng gọi Huyền ký, Vị lai ký, Thức ký.
Lời dự đoán những việc sẽ xảy ra trong
tương lai.
IV. Ký.
Ghi chú, giải thích kinh luận.
KÝ CHỦ
.....
Tiếng tôn xưng các vị chú thích kinh,
luật, luận. Chẳng hạn như ngài Trạm nhiên
của tông Thiên thai, ngài Pháp tạng của tông
Hoa nghiêm, ngài Nguyên chiếu của Luật
tông... đều được tôn xưng là Ký chủ.
KÝ HẠT
.....
Người thế gian cho hài nhi mặc áo tăng
lữ để giữ gìn, che chở cho đứa trẻ.
Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, thì
vua Trung tông nhà Đường tức hoàng đế
KÝ HẠT
Đài Thuyết Pháp trên núi Kỳ Xà Quật

K
2674
Hiếu hòa, lúc mới sinh ra thân tướng xinh đẹp lạ thường, hào quang rực sáng khắp cung điện nên đặt tên là Phật Quang vương và được thụ pháp Tam qui, mặc áo cà sa, đến khi đầy tháng, thỉnh pháp sư đến cạo tóc. Đây là nguồn gốc của phong tục Ký hạt tại Trung quốc.
KÝ HIỂN
Cũng gọi là Ký tề, Ký tại, Ký thuyết. Không trực tiếp hiển bày 1 ý nghĩa nào đó mà gửi(ký) ý nghĩa ấy vào một sự việc khác để giải nói.
Như tông Hoa nghiêm gửi thứ tự giai vị của Nhất thừa Biệt giáo vào Chung giáo, để rồi từ đó hiển bày sự sai biệt sâu cạn của giáo môn. Đặc biệt sự gửi gắm này được gọi là Ký vị.
Giáo nghĩa tông Thiên thai thì mượn giai vị để hiển bày vị thứ của Viên giáo.
Hoa nghiêm kinh thám huyền ký quyển 10 (Đại 35, 299 thượng), nói: "Dựa vào phương tiện gửi nghĩa pháp để nêu rõ sự sai khác của các Địa, như: Sơ địa, Nhị địa, Tam địa đồng với thế gian, còn Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa thì đồng với Nhị thừa. Ngoài ra cũng kí thác vào Thiền chi, Đạo phẩm và các đế duyên sinh để nêu bày sự khác biệt về các Địa, nhờ đó mọi người sẽ hiểu rõ nghĩa các Địa."
Sự chứng quả của hàng Bồ tát Thập địa rất sâu xa, khó có thể phân biệt được, vì vậy phải mượn các pháp thế và xuất thế gian của 3 thế gian và 5 thừa để làm sáng tỏ cái tướng của nghĩa ấy.
Lại Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển

3 thì mượn sự thô tế của 4 tướng: Sinh, Trụ, Dị, Diệt để phân biệt 4 giác là Bất giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Hoa nghiêm kinh sớ Q.31; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.6].

KÝ HIỂN TỨ TƯỚNG

Mượn 4 tướng: Sinh, Trụ, Dị, Diệt từ thô(diệt, dị, trụ) đến đế(sinh) để nói rõ 4 giai vị đoạn hoặc của thủy giác.

Tức Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển 3, mượn sự thô tế của 4 tướng: Sinh (tế), Trụ, Dị, Diệt(thô) để nêu rõ sự khác nhau của Bất giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác.

Hàng phàm phu trong giai vị Thập tín, nếu đứng về phương diện khởi nghiệp tướng trong tam tế và lục thô mà nói, thì họ đã biết được niệm trước khởi ác, nên chặn đứng được ác nghiệp, không để cho khởi lên ở niệm sau, như thế gọi là biết tướng Diệt. Nhưng, nếu đứng về phương diện ác nghiệp mà nói, thì giai vị này vẫn chưa biết được 1 phần hoặc Vô minh, cho nên vẫn còn gọi là Bất giác.

Hàng Nhị thừa, Tam hiền đã biết được Kế danh tự tướng, Chấp thủ tướng, tức mới biết được tướng Dị, tuy đã biết 1 phần vô minh bất giác, nhưng vẫn còn ở giai vị Tỉ quán trước Thập địa, cho nên gọi là Tương tự giác. Bồ tát từ Sơ địa trở lên đã biết được tướng Trụ, tuy chưa dứt lìa được nghiệp tướng vi tế, nhưng đã biết rõ 2 chướng(Phiền não chướng và Sở tri chướng), cho nên gọi là Tùy phần giác. Bậc đã biết Nghiệp tướng, tức là biết tướng Sinh và như vậy đã biết được hoặc nghiệp cực kì nhỏ nhiệm, nên gọi là Cứu cánh giác. Ở đây mượn 4 tướng

hiển bày 4 vị để khỏi lẫn lộn với 4 tướng sát na(4 tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt nối nhau từng sát na trong các pháp).
KÝ HOA NGŨ TỊNH
Gửi hoa nơi cõi trời Ngũ tịnh thuộc Tứ thiền. Từ cõi Tứ thiền trở lên không bị tam tai phá hoại, vì không có phong tai(nạn gió
KÝ HOA NGŨ TỊNH

K
2675
bão)nên hoa ở đây không bị khô héo.
An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 7
trung), nói: "Gửi hoa nơi cõi trời Ngũ tịnh
không bị nắng gió làm cho khô héo, gần
nước sông Linh, hạn hán nơi thế gian không
làm khô cạn được".
KÝ KHỐ
.....
Lúc còn sống đốt giấy tiền gửi xuống âm
phủ trước để mong sau khi chết sinh xuống
đó có tiền tiêu dùng. Những loại giấy tiền
đốt trong đời này, gọi là Ký khố tiền(tiền
gửi vào kho).
Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển
5 (Đại 47, 265 trang), nói: "Ta xem khắp
trong tạng kinh mà không thấy có chỗ nào
nói về việc kí khố ở âm phủ. Vậy kính
khuyên người đời hãy đem những khoản tiêu
phí cho việc ký khố này thỉnh chư tăng cúng
dường hồi hướng về Tây phương, vì nhất
tâm hướng về cõi Tây phương thì chắc chắn
sẽ được vãng sinh. Nếu không làm như thế,
mà chỉ lo chuyện Ký khố âm phủ thì sau
khi chết chắc chắn vào âm phủ!".
[X. môn Tiền tài trong Thiền lâm tượng
khí tiên].
KÝ MỘC TẠO
Đối lại với Nhất mộc tạo.
Tiếng dùng trong nghệ thuật Phật giáo
Nhật bản. Tức khi tạc tượng Phật, nhiều
mảnh gỗ được dùng để ráp nối với nhau mà
thành tượng. Nghệ thuật này bắt đầu từ ngày
Định triều(Tổ sư nghề tạc tượng Phật ở Nhật
bản) sống vào giữa thời kì Bình an.
Các bộ phận và phương pháp ráp nối

trong Ký mộc tạo tùy theo các tông phái mà có khác, nhưng vẫn có một quy tắc nhất định. Lí do tại sao có nghệ thuật Ký mộc tạo là vì loại gỗ lớn rất hiếm, vả lại dùng loại gỗ nhỏ vừa tiết kiệm thời gian, vừa đạt hiệu suất cao, cho nên phương pháp tạc tượng Phật theo nghệ thuật Ký mộc tạo mới thịnh hành.

KÝ PHỤ

Cũng gọi là Ký phó, Ký tiến.

Quyên tặng tài vật cho chùa, chi dùng vào việc cúng dường Tam bảo để cầu cho đất nước thanh bình, nhân dân an lạc, gia đình phồn vinh, hoặc cầu cho vong linh tiên tổ được siêu thoát.

Kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 (Đại 24, 1048 hạ), nói: "Của cải không nên giao gửi (ký phụ) vào 4 chỗ: người già, nơi xa xôi, người xấu ác và người có thế lực".

[X. kinh Trung a hàm Q.47; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.4].

KÝ TĂNG DANH

.....

Sau khi vào chùa lễ bái cầu phúc, cha mẹ xin vị tăng đặt tên cho con của họ để mong con họ thoát khỏi bệnh hoạn hoặc chết yểu, gọi là Ký tăngdanh(gửi tên nơi vị tăng). Phong tục này thịnh hành ở vùng Thiên tân, Trung quốc.

[X. điều Trực lệ Thiên tân tiểu nhi khiêu tường chi phong tục trong Trung hoa toàn quốc phong tục chí].

KÝ TÂM LUÂN

Cũng gọi Ý luân, Ức niệm luân.

Tức là đức Phật dùng luân tướng soi xét căn cơ và ý muốn khác nhau của chúng sinh để tùy nghi nói pháp cho khỏi lầm lẫn. Là một trong 3 luân.

Ký tâm luân gồm có 6 tướng sai biệt:
1. Tâm biết có triền phược, có tùy miên, lìa triền phược, lìa tùy miên.
2. Tâm biết tà nguyện có nhiễm, chính nguyện vô nhiễm.
KÝ TÂM LUÂN

K
2676
3. Tâm biết 3 cõi, 5 đường có liệt, trung, thắng
4. Tâm biết 3 thụ ứng nhau.
5. Tâm dùng 1 biết 1, dùng 1 biết nhiều
6. Chư Phật, Bồ tát biết căn cơ thắng liệt của loài hữu tình, những thứ thắng giải và những thứ giới hạnh.
[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6 phần cuối]. (xt. Tam luân).
KÝ VỊ NGŨ TƯỚNG
Năm tướng kí vị trong phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao, thì 5 tướng kí vị là:
1. Kí vị tu hành tướng: Đồng tử Thiện tài đầu tiên đến tham vấn bồ tát Văn thù là gửi giai vị Thập tín, là do trí tuệ sáng suốt sinh ra niềm tin, phát tâm bồ đề, khởi tu tịnh hạnh, rồi đi về phương nam tham vấn các bậc thiện tri thứ để tu pháp tự tính viên đốn.
2. Hội duyên nhập thực tướng: Duyên là tất cả sự pháp; Thực là lí Nhất chân. Nghĩa là đồng tử Thiện tài đi tham vấn từ phu nhân Ma da đến bồ tát Di lặc là gửi vào đó giai vị Đẳng giác, là hiện thân đại nguyện đầy khắp hư không, hàm nhiếp tất cả chúng sinh, chư Phật ba đời đều an trụ không lay động trong pháp của các Ngài, dung hội các sự duyên để qui về thực lí.
3. Nhiếp đức thành nhân tướng: Đức là quả đức; Nhân là tu nhân. Nghĩa là khi đồng tử Thiện tài tham vấn từ kỉ khưu Đức vân đến Cù ba nữ là gửi vào đó giai vị Tam hiền Thập thánh, là hiển bày đức tướng bất

khả tư nghị, hàm nhiếp công hạnh của hết thảy Thánh hiền trong 3 đời, thành tựu nhân của 1 niệm mà đầy đủ tất cả.
4. Trí chiếu vô nhị tướng: Trí là thực trí; chiếu là soi tỏ. Nghĩa là đồng tử Thiện tài mới đầu tham vấn bồ tát Văn thù, sau đó, lần lượt tham vấn khắp 53 vị Thiện tri thức, cho đến khi trở lại tham vấn bồ tát Văn thù mà tâm nguyện lúc ban đầu vẫn không thay đổi, trước sau như một, lí trí hợp nhau.
5. Hiển nhân quảng đại tướng: Đồng tử Thiện tài ở trước đức Như lai, thấy các lỗ chân lông trên thân bồ tát Phổ hiền đều thị hiện những áng mây ánh sáng vô biên, bồ tát Phổ hiền đưa tay xoa đỉnh đầu của Đồng tử Thiện tài và giảng giải các pháp, đồng tử Thiện tài liền chứng được Nhất thiết Phật sát vi trần số Tam muội môn, sự chứng ngộ này đồng với chư Phật.
(xt. Ngũ Thập Tam Tham, Kí Hiển).
KÝ XƯỚNG
Trong khi rao bán(xướng) các vật dụng như y phục... của vị tăng đã viên tịch, nhân tiện gửi(ký) bán kèm những vật của người khác hoặc của thường trụ.
Thiền uyển thanh qui quyển 7 (Vạn tục 111, 457 hạ), nói: "... cũng không được tự tiện rao bán kèm(ký xướng) những y vật của mọi người và y vật của thường trụ, sợ người ta ngờ vực. Nếu như có vị Thường trụ hoặc Đường đầu nào trong chúng rao bán y, thì cho phép được ký xướng!".
KỴ LƯ MỊCH LƯ
.....
Cỡi lừa tìm lừa.
Đồng nghĩa với Kỵ ngưu mịch ngưu (cỡi trâu tìm trâu).

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ví dụ người phàm phu không thấy được tính Phật nơi tâm mình, cứ rong ruổi tìm cầu bên ngoài, giống như người cỡi lừa đi tìm lừa, không biết rằng con lừa mình đang cỡi chính là con lừa mình muốn tìm.
[X. Tắc 75 Thung dung lục, Thông huyền sao].
KỴ LƯ MỊCH LƯ

K
2677
KỴ NGUYỆT
I. Kỵ Nguyệt.
Chỉ cho 3 tháng trường trai là tháng giêng, tháng 5 và tháng 9.
Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 88, thì trong 3 tháng này, trời Đế thích và Tứ thiên vương... thường xem xét thiện ác của nhân gian, bởi thế người đời phải giữ giới làm lành, không ăn sau giờ ngọ.
[X. kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4]. (xt. Tam Trường Trai Nguyệt).
II. Kỵ Nguyệt.
Tục gọi: Tường nguyệt.
Chỉ cho tháng có ngày giỗ (kỵ).
(xt. Tường Nguyệt).
KỴ NGƯU QUI GIA
Cõi trâu về nhà. Ví dụ người đã giác ngộ trở về với bản lai diện mục của chính mình, giống như mục đồng cỡi trâu về nhà.
Đây là tên của bài tụng thứ 6 trong 10 bài tụng đề bức tranh "Chăn trâu" do ngài Khuếch am soạn, đã nói lên cái phong thái thung dung của người đạt đạo.
Tụng rằng (Vạn tục 113, 460 thượng):
"Cỡi trâu lững thững trở về nhà,
Tiếng địch chiều thu tiễn ráng xa
Bát ngát bốn bề hương trầm tỏa
Tri âm nào biết cõi lòng ta".
KỴ NHẬT
Cũng gọi là Húy nhật, Mệnh nhật, Kỵ thần, Húy thần.
Ngày tưởng nhớ người đã qua đời, tức ngày giỗ, ngày kị.
Vào ngày này, thân nhân thường tránh

các cuộc vui chơi, mà tổ chức pháp hội để tụng kinh làm những việc phúc thiện như bố thí, phóng sinh để cầu cho chân linh của người quá cố được siêu thoát.
Ngày kị 1 tháng sau khi người chết gọi là Nguyệt nghị; sau 35 ngày gọi là Tiểu luyện kị; 49 ngày gọi là Đại luyện kị; ngày kị đúng tháng người chết hàng năm gọi là Chính kị, hoặc gọi là Tường nguyệt, Tường nguyệt mệnh nhật; ngày hôm trước của ngày Chính kị gọi là Túc kị; ngày Chính kị tròn một năm gọi là Tiểu tường kị; Nhất chu kị. Ngày chính kị tròn 2 năm gọi là Đại tường kị, Tam hồi kị. Ngoài ra, mỗi 7 ngày đặt trai hội, đến 49 ngày gọi là Trung ấm pháp yếu, đủ 100 ngày thiết trai hội gọi là Bách nhật.
Nghi thức thiết trai tụng kinh vào ngày kị đã có từ thời xưa, trong kinh Phật ghi chép nhiều về pháp hội này. Như kinh Phạm võng quyển hạ nói, khi cha mẹ, anh em, Hòa thượng, A xà lê chết, trong vòng 21 ngày đến 49 ngày nên đọc tụng kinh luật Đại thừa.
Danh từ "Tiểu tường", "Đại tường" đã được ghi trong sách Lễ kí. Bởi vì Bách nhật và Đại, Tiểu tường kị, v.v... đều được Thiền gia mượn từ nghi lễ tang chế của Nho gia. Chẳng hạn như Đạt ma kị, Bách trượng kị, v.v... cũng có nghĩa là Kị nhật...
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.33; Thích môn chính thống Q.4; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Truyền pháp chính tông kí Q.5; điều Bách trượng kị trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Lễ ký lễ vấn truyện; Tề vương kỉ trong Ngụy chí Q.4; Hoàn huyền truyện

trong Tấn thư liệt truyện thứ 69; Tăng đường thanh qui Q.4].

KỶ CHỨNG

Cũng gọi là Tự chứng.

Kiến giải hoặc cảnh giới mà mình tự

KỶ CHỨNG

K
2678
chứng được và người khác khó có thể biết, pháp được mở bày từ kiến giải tự chứng này, gọi là Kỷ chứng pháp môn.
Chỉ quán phụ hành quyền hoằng quyết quyển 3 phần 2 (Đại 46, 225 hạ), nói: "Năm trăm vị tỉ kheo đều nói đúng chính pháp, mỗi vị đều nói lời tự chứng, lời nào cũng thuận theo ý mình".
Luận Thành thực quyển 1 (Đại 32, 244 trung), nói: "Phật pháp có thể tự chứng biết, nhưng không thể đem diều tự chứng biết ấy truyền cho người khác".
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 phần trên].
(xt. Nội Chứng, Tự Chứng).
KỶ CƯƠNG
I. Kỷ Cương.
Cũng gọi Giám tự, Chấp sự.
Chức vụ của vị tăng có trách nhiệm trông nom, xem xét tất cả các việc trong chùa. Phòng liêu của vị này gọi là liêu Kỷ cương.
[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].
II. Kỷ Cương.
Giềng mối, tức chức vụ của vị tăng nắm giữ kỷ cương, phép tắc trong tùng lâm. Là 1 trong tam cương.
Ngoài ra, Kỷ cương còn là tên gọi khác của vị Duy na, cho nên liêu phòng của Duy na cũng gọi là liêu Kỷ cương.
[X. môn điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KỶ DÃ NHẤT NGHĨA (1922 -)
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Sơn khẩu.

Năm 1948, ông tốt nghiệp môn Triết học Ấn độ tại Đại học Văn khoa Đông kinh. Ông từng giữ chức Tổng cán sự của hội Chân như, giáo sư Đại học Bảo tiên học viện. Ông được tặng bằng khen về việc truyền bá văn hóa Phật giáo.
Ông có các tác phẩm: Pháp hoa kinh chi thám cầu, Đại thừa Phật giáo chi luân lí.
Ngoài ra, ông còn dịch và chú thích Bát nhã tâm kinh, Kim cương bát nhã kinh và 3 bộ kinh Tịnh độ.
KỶ GIỚI
.....
I. Kỷ Giới.
Đối lại với Chúng sinh giới.
Chỉ cho Phật giới. Nghĩa là đối với chúng sinh, chư Phật cho mình là Kỷ giới. Đây là lời nói phương tiện tạm đặt ra để phân biệt giữa pháp nhiễm ô phiền não sinh tử của chúng sinh với pháp thanh tịnh giải thoát Niết bàn của chư Phật.
II. Kỷ Giới.
Chỉ cho tâm pháp. Kỷ giới cùng với pháp giới, chúng sinh giới hợp thành 3 pháp, hiển bày ý nghĩa Sinh(chúng sinh), Phật(chư Phật) là nhất như, bình đẳng không sai biệt.
Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao quyển 1 (Đại 37, 201 thượng), nói: “Kỷ giới, pháp giới và chúng sinh giới bình đẳng. Kỷ giới tức là tâm pháp, pháp giới tức là Phật pháp, vì Phật lấy pháp giới làm thể cho nên đối với chúng sinh giới thành tựu 3 pháp. Tâm và chúng sinh ở tại nhân, còn Phật pháp ở tại quả, cả 3 không sai khác nên gọi là Nhất giới vô sai biệt giới(chỉ có 1 giới duy nhất không có giới

nào khác).
KỶ HÀNH
Những đoạn kinh hoặc đoạn văn ghi
chép về quá trình đi tham vấn, học đạo.
Như trong kinh Đại phẩm bát nhã
quyển 27, đoạn ghi chép về cuộc hành
KỶ HÀNH

K
2679
trình của bồ tát Thường đề đến thành Chúng hương ở phương đông để cầu pháp Bát nhã ba la mật; phẩm Nhập pháp giới trong kinhHoa nghiêm đoạn nói về cuộc du hành của đồng tử Thiện tài đi tham vấn 53 vị thiện tri thức; bộ Phật quốc kí (Cao tăng Pháp hiển truyện) của ngài Pháp hiển, Sứ Tây vực ký của ngài Huệ sinh đời Bắc Ngụy, Nhập trúc kí của ngài Ngộ không đời Đường... đều thuộc về loại Kỷ hành.

KỶ TÂM DI ĐÀ

Cũng gọi Kỷ tâm tịnh độ, Tự tính di đà, Duy tâm di đà. Nghĩa là đức Phật A di đà và cõi Tịnh độ cực lạc của Ngài ở ngay trong tâm mình.

Kinh Pháp bảo đàn (Đại 48, 352 trang) nói: "Muốn làm Phật thì hướng vào tâm, chứ đừng tìm cầu bên ngoài". Đây là căn cứ vào lí "Vạn pháp duy tâm, thập giới hỗ cụ" để quán xét tâm mình mà hiển hiện được tự tính Di đà.

Thông thường, nhóm từ này được dùng liền với "Duy tâm Tịnh độ" tức là: "Kỷ tâm Di đà, duy tâm Tịnh độ"(tâm mình là Di đà, chỉ có tâm là Tịnh độ). Đây là yếu lí mà các tông Thánh đạo như Thiên thai, Hoa nghiêm, Mật tông, Thiền tông... thường bàn luận. Nhưng quan điểm của Tịnh độ tông thì khác, đặt nặng về "sự" mà chủ trương Tịnh độ ở ngoài tâm.

[X. Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tông sao Q.1; Tông kính lục Q.29]. (xt. Duy Tâm Tịnh Độ).

KỶ TÂM PHÁP MÔN

Pháp môn tu chứng trong tâm mình.
Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại
46, 1 trung), nói: "Pháp Chỉ quán này là pháp
môn tu hành trong tâm mình do ngài Thiên
thai Trí giả nói ra". Pháp môn mà chính
mình thực sự cảm nhận được, thực sự chứng
được nơi tâm mình, gọi là Kỷ tâm trung sở
hành pháp môn.
KỸ NGHÊ THIÊN
Cũng gọi là Kỹ nghệ thiên nữ.
Vị Thiên nữ hóa thân từ chân tóc của
trời Đại tự tại.
Thiên nữ này giỏi về kỹ nghệ, hình tướng
xinh đẹp, mặc áo
trời, trang sức chuỗi
ngọc anh lạc, 2 cổ
tay đều đeo vòng
xuyến, tay trái cầm
1 lẵng đầy hoa, tay
phải đưa xuống làm
như dáng nâng áo.
Nếu người muốn
cầu phúc đức thì
phải tu pháp kỹ
nghệ thiên nữ.
Tại Nhật bản, từ xưa đến nay phần
nhiều những người theo kỹ nghệ đều thờ
cúng vị Thiên nữ này. Tượng Kỹ nghệ thiên
ở chùa Thu tiểu tại Nhật bản, phần đầu
được khắc vào thời đại Thiên bình, còn
phần thân thì do Vận khánh làm vào thời
Liêm thương.
[X. Đồ tượng sao Q.9; Kỹ nghệ thiên nữ
niệm tụng pháp].
KỸ NHẠC
I. Kỹ Nhạc.
Phạm:Vùdya.
Âm nhạc.

Kinh Thiệnsinh trong Trường a hàm
quyển 11 cho rằng Kỹ nhạc có 6 điều lỗi,
đó là: Cầu ca(thích hát), cầu vũ(ham múa),
cầu cầm sắt(ưa gảy đàn), ba nội ti, đa la
bàn, thủ ha na.
KỸ NHẠC
Kỹ Nghệ Thiên

K
2680
Nhưng phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa quyển 1 và kinh Vô lượng thọ quyển hạ thì nói: "Đem hương hoa, kỹ nhạc cúng dường". Như vậy, nếu kỹ nhạc được dùng với mục đích vui chơi giải trí, thì bị cấm chỉ, nhưng nếu dùng vào việc cúng dường thì được phép.
[X. Đại đường tây vực kí Q.1].
KỸ NHẠC
II. Kỹ Nhạc.
Cũng gọi Ngô nhạc.
Một thứ nhã nhạc của Nhật bản.
Vào thời đại Tam quốc, loại nhạc này từ nước Ngô được truyền qua Triều tiên rồi vào Nhật bản, vì thế gọi là Ngô nhạc.
[X. Nhật bản thư kỉ Q.22, 29; Thánh đức thái tử truyện lịch Q.hạ].

L
2683
L
LA
LA
..
Cũng gọi: Lạc, Lạt.
Chữ Tất đàm (ra), 1 trong 50 hoặc 42 chữ cái Tất đàm.
Cứ theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính và phẩm Quảng thừa kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5, thì chữLanghĩa là tất cả pháp xa lìa nhiễm ô, trần cấu.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 655 thượng), nói: "ChữLanghĩa là tất cả pháp lìa tất cả trần nhiễm. Tiếng Phạm "La thệ"

nghĩa là trần nhiễm(bụi nhơ); trần là chỗ tạo tác của vọng tình, tức là sáu tình mắt, tai, v.v... tạo tác sáu trần sắc, thanh, v.v... Hễ thấy chữ "La" thì biết hết thảy pháp có thể thấy, nghe, chạm, biết đều là tướng trần, cũng như áo sạch bị bụi bặm làm bẩn. Như bụi trần lăng xăng dấy động, làm cho khoảng không mờ mịt, mặt trời, mặt trăng không sáng tỏ, đó là tướng của chữLa".

Ngoài ra, theo phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Nam), thì La có thể phá trừ 3 độc tham dục, sân hận và ngu si mà nói pháp chân thực. Lại theo phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, thì Lalà tiếng nhàm chán sinh tử, ưa thích Đệ nhất nghĩa đế.

[X. kinh Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng].

LA

Phạm:Ơa

Cũng gọi Trà.

Là 1 trong 50 chữ cái của mẫu tự Tất đàm.

Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng (Đại 14, 498 trung), nói: "Ơa là chữ cuối cùng trong 50 chữ cái Tất đàm, sau chữ này thì các pháp không thể diễn tả được nữa".

Kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Nam) (Đại 12, 655 thượng), nói: "Ơa nghĩa là ma, vì vô lượng ác ma không thể phá hủy kho tàng bí mật của Như lai nên gọi là Ơa. Lại nữa, vì thị hiện tùy thuận thế gian mà có cha mẹ, vợ con nên gọi làƠa".

Chữmàra, trong tiếng Phạm không có chữƠa, nhưng trong kinh Phệ đà thì dùng

chữƠa, có khi biến hóa thànhLa. ChữLa
này chính là từra (trongmàra) chuyển
hóa mà thành.

L
2684
LA
Cũng gọi Ha.
Là chữ (la) trong 50 hoặc 42 chữ cái
của tự mẫu Tất đàm.
Phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm
bát nhã quyển 5 và phẩm Học tập kĩ nghệ
trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11, cho
rằng chữ La trong tiếng Phạmlatàcó nghĩa
là ái(yêu thương); khi hành giả Chân ngôn
đọc chữLanày có thể dứt tất cả sự trói buộc
của ân ái sinh tử.
Tứ thập nhị tự quán môn trong kinh Hoa
nghiêm cũng nói, khi xướng chữLa thì vào
cửa Bát nhã ba la mật thanh tịnh, giác ngộ
tất cả pháp, ra khỏi thế gian, nhân duyên ái
nhiễm không còn hiện khởi.
Luận Đại trí độ quyển 48, giải thích chữ
La trong tiếng Phạm Laghunghĩa là khinh
(nhẹ); tức là khi nghe chữ La thì biết tất cả
pháp xa lìa tướng khinh trọng.
Còn phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du
già kim cương quán đính và phẩm Cụ duyên
trong kinh Đại nhật quyển 2, thì cho rằng
chữ La trong tiếng PhạmLakwaịacó nghĩa
là hình tướng, tức là tất cả pháp, tất cả tướng
đều bất khả đắc.
Ngoài ra, phẩm Văn tự trong kinh Đại
bát niết bàn quyển 8 (bản Nam) thì nói, La
là Thanh văn thừa, chuyển động không
ngừng, Đại thừa an định bất động, xả bỏ
Thanh văn thừa mà tinh tiến tu tập pháp
Đại thừa vô thượng.
[X. phẩm Quán trong kinh Quang tán
bát nhã Q.7; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn
thù sư lợi vấn Q.thượng; Đại nhật kinh sớ

Q.7]. (xt. Tất Đàm Ngũ Thập Tự Môn).
LA BÀ
.... .
Phạm:Lava.
Cũng gọi Lạp phược, La dự, La dư.
Đơn vị tính thời gian của Ấn độ.
Cứ theo luận Câu xá quyển 12, thì 120
sát na (Phạm:Kwaịa) là 1 đát sát na (tatkwaịa),
60 đát sát na là 1 La bà, 30 la bà là
1 Tu du (muhùrta), 30 tu du là 1 ngày đêm.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.17].
LA BÀ HÊ ĐÀ THỤ
Tên cây ở Ấn độ đời xưa.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 12, thì đức
Phật đã từng ngăn cấm các tỉ khưu rang hột
của cây La bà hê đà để ăn, nếu ăn thì phạm
tội Đột cát la (tội nhẹ).
Tuy luật Tứ phần nêu tên La bà hê đà
như trên, nhưng cho đến nay người ta vẫn
chưa xác định được nó là loại cây gì. Trong
Tứ phần luật sớ quyển 9, ngài Trí thủ cho
rằng La bà hê đà tức là cây Bối đa.
LA BỐ LÂM CA
.....
Khu vườn ở bắc ngạn sông Lạp tát, ngoại
ô thành phố Lhasa, thủ đô của Tây tạng.
La bố, tiếng Tây tạng có nghĩa là bảo
bối; Lâm ca nghĩa là vườn rừng. La bối lâm
ca tức là vườn Bảo bối; cũng được dịch là
Trân châu uyển(vườn châu báu).
Năm Càn long 20 (1755) đời Thanh, Đạt
lai Lạt ma đời thứ 7 thiết lập khu vườn này
La Bối Lâm Ca
LA BỐ LÂM CA

L
2685
làm nơi nghỉ ngơi trong mùa hạ. Về sau,
khu vườn được mở mang rộng thêm và trở
thành Hạ cung của các vị Đạt lai Lạt ma.
Diện tích của khu vườn này là khoảng
360.000
mét
vuông,
b ê n
trong
có Tân
cung,
là nơi
các vị
Đạt lai
Lạt ma
giảng
kinh.
LA CA LĂNG (?-?)
.....
Người phụ nữ nổi tiếng ở Thượng hải,
Trung quốc.
Do chịu ảnh hưởng của các ông Khang
hữu vi, Chương thái viêm, Địch sở khanh,
v.v..., bà đã dốc sức làm việc Phật. Bà thỉnh
Pháp sư Tông ngưỡng chủ trì việc sắp chữ
in tạng kinh Tần già, lần đầu tiên ở Trung
quốc, Đại tạng kinh được in bằng lối sắp
chữ, hết 4 năm công việc mới được hoàn
thành. Sau đó, bà lại xin Pháp sư thiết kế
kiến tạo thế giới Cực lạc trong vườn hoa
Cáp đồng đúng như thế giới Cực lạc được
miêu tả trong kinh A di đà. Đây là một thắng
cảnh của Phật giáo ở Thượng hải. Rồi bà
thỉnh Pháp sư Nguyệt hà mở Đại học Hoa
nghiêm tại khu vườn này, tuy hoạt động

không được bao lâu, nhưng là trường Đại
học Phật giáo đầu tiên ở Thượng hải.
LA HÁN ĐƯỜNG
Ngôi nhà thờ 16 hoặc 500 vị La hán.
Bắt đầu từ thời Bắc Tống ở Trung quốc,
trong các chùa Thiền tông, Thiên thai tông
đều có thiết lập La hán đường.
Cứ theo Thích thị kê cổ lược quyển 4,
vào năm Hi ninh thứ 10 (1077) đời Bắc
Tống, tượng của vị La hán thứ 13 trong 500
vị La hán thờ ở Sơn môn (cửa Tam quan)
chùa Tướng quốc được rước vào cung vua
để cúng dường. Tại Nhật bản cũng rất thịnh
hành La hán đường.
LA HÁN GIẢNG
.....
Cũng gọi La hán cúng, La hán hội, La
hán bái.
Pháp hội cúng dường, tán thán công đức
của bậc La hán. Một trong 4 Tòa giảng.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 33, thì
lúc vào Niết bàn, đức Phật từng dặn dò 16
vị A la hán làm ruộng phúc cho các thí
chủ. Các bậc A la hán ấyvâng lời đức Phật
dạy, dùng thần thông kéo dài tuổi thọ. Nếu
có thí chủ cung thỉnh chư tăng 4 phương
mở hội Vô già nơi mình ở hoặc ở trong
chùa, các bậc La hán cùng các quyến thuộc
chia nhau đến tham dự, nhưng che giấu
Thánh nghi, kín đáo nhận của cúng dường,
khiến các thí chủ được quả báo thù thắng.
Đây là nguồn gốc của pháp hội cúng dường
La hán.
Pháp hội này từ xưa đã lưu hành rộng
rãi ở các chùa tại Trung quốc. Như trường
hợp Thiền sư Thúy vi Vô học đời Đường đã
cử hành pháp hội Cúng dường La hán.
Tại Nhật bản, từ thời đại Liêm thương

về sau, mỗi tháng, vào ngày mồng 1 và rằm đều có cử hành pháp hội cúng dường La hán trong các chùa thuộc tông Tào động. [X. điều Thúy vi Vô học trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Lâm an phủ Kính sơn Hưng thánh vạn thọ thiền tự ngữ lục kiến hội thướng đường trong Mật am Hàm kiệt thiền sư ngữ lục Q.thượng; môn Cúng tế trong Thiền lâm tượng khí tiên].
Bức tranh Công chúa Văn thành vào Tây tạng ở Tân cung
LA HÁN GIẢNG

L
2686
LA HÁN HÀI
.....
Loại giày của chúng tăng sử dụng.
Có nhiều loại: Hoặc bện bằng cỏ, hoặc may bằng vải, hoặc khâu bằng da, mặt giày trừ phần mũi ra, còn đều có lỗ vuông, cũng có khi không để lỗ. Về màu sắc thì có màu đen, màu xám tro, màu vàng, màu hạt dẻ, v.v...
Khi đức Phật còn tại thế, Ngài đã cho phép chúng tăng mang giày. Cứ theo kinh Ương quật ma la quyển 4, tỉ khưu có thể mang giày làm bằng da bò.
Cứ theo Thích môn qui kính nghi quyển hạ, tại Ấn độ, khi chúng tăng vào tham yết bậc tôn trưởng, phải cởi giày để làm lễ. Ngoài giày ra, chúng tăng cũng được phép mang bí tất khi trời lạnh.
[X. luật Ngũ phần Q.16; luật Tứ phần Q.16; điều Trang bao trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5; điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LA HẦU LA
I. La Hầu La.
Phạm:Ràhula.
Cũng gọi La hộ la, La hỗ la, La hống la, Hạt la hỗ la, La vân.
Hán dịch: Phú chướng (ngăn che), Chướng nguyệt(che mặt trăng), Chấp nhật (nắm giữ mặt trời).
Vị A la hán mật hạnh đệ nhất, là 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.
Thân phụ Ngài là Thái tử Tất đạt đa(tức là đức Phật khi chưa xuất gia), thân mẫu là

Da du đà la. Khi sinh Ngài nhằm lúc La hầu la a tu la vương lấy tay che mặt trăng, nên đặt tên là Chướng nguyệt; lại vì ở trong thai mẹ 6 năm, bị thai mẹ che lấp, nên có tên là Chướng nguyệt, Phú chướng.
Còn về người sinh ra Ngài thì các kinh nói cũng khác nhau, có thuyết cho là bà Cù di, có thuyết cho là bà Da du đà la.
Cứ theo kinh Vị tằng hữu nhân duyên quyển thượng, thì đức Phật thành đạo sau 6 năm mới trở về thành Ca tì la vệ độ cho La hầu la xuất gia thụ giới, y vào tôn giả Xá lợi phất làm Hòa thượng và tôn giả Mục kiền liên làm A xà lê. Ngài là vị Sa di đầu tiên trong giáo đoàn của đức Phật. Lúc còn là Sa di, Ngài làm nhiều điều không đúng pháp, được đức Phật răn dạy, phải nghiêm giữ giới luật, tinh tiến tu hành, sau Ngài chứng được quả A la hán.
Cứ theo Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí, thì Ngài được liệt vào vị trí thứ 11 trong 16 vị A la hán, cùng với 1100 vị A la hán quyến thuộc cùng ở tại châu Tất lợi dương cù (Phạm: Priyaígu), giữ gìn chính pháp, làm lợi ích hữu tình.
[X. kinh Tạp a hàm Q.1, 8; kinh Phật bản hạnh tập Q.55; kinh Thập nhị du; luật Tứ phần Q.11; Chú duy ma cật kinh Q.3; Pháp hoa huyền tán Q.1].
II. La Hầu La.

Gọi đủ: La hầu la bạt đà la.
Tổ phó pháp thứ 16 của Thiền tông
Ấn độ.
(xt. La Hầu La Bạt Đà La).
LA HẦU LA A TU LA
Phạm:Ràhuasura.
Gọi tắt: La hầu a tu la.
Hán dịch: Chướng nguyệt; Chấp nhật.
LA HẦU LA A TU LA
Ngài La Hầu La

L
2687
Khi đánh nhau với trời Đế thích, A tu la vương dùng tay che ánh sáng của mặt trời mặt trăng, cho nên có tên là Chướng nguyệt. Là 1 trong 4 loại A tu la vương.
Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 18 đến quyển 21 có nói rõ chỗ ở, cung điện, vườn hoa, người hầu, thể nữ, nghiệp nhân và thọ mệnh của 4 Đại A tu la vương. Theo đó, thì La hầu la A tu la vương này ở trong thành Quang minh, tầng đất thứ 1 dưới đáy biển, thân hình to lớn bằng Tu di sơn vương. Thành Quang minh rộng 8.000 do tuần, vườn rừng phòng xá đều được trang hoàng bằng các thứ báu. Khi A tu la vương đưa tay che ánh sáng mặt trời thì thành nhật thực, che ánh sáng mặt trăng thì thành nguyệt thực.
Còn về nghiệp nhân, trong đời quá khứ, khi còn là 1 người Bà la môn, trông thấy tòa tháp bị cháy liền dập tắt lửa vì thế tòa tháp không bị hư hại, nhờ phúc đức ấy mà được quả báo thân hình to lớn. Nhưng vì không tin chính pháp, chẳng chính tư duy, chẳng tu chính nghiệp, thường thích đánh nhau cho nên sau khi chết bị rơi vào đường A tu la.
[X. phẩm A tu la kinh Khởi thế Q.5].
LA HẦU LA BẠT ĐÀ LA
Phạm: Ràhulabhadra.
Gọi tắt: La hầu la đa, La hầu la.
Sư là người nước Ca tì la thuộc Ấn độ, họ Phạm ma, sống đồng thời với ngài Long thụ, là Tổ phó pháp thứ 16 của Thiền tông Ấn độ.
Tuổi niên thiếu, sư xuất gia ở chùa Na

lan đà, y vào ngài Hắc giả (Tạng:Nag-po) thụ giới Cụ túc, học Thanh văn thừa. Sau, sư theo ngài Vô phân biệt giả (Tạng:Rnampar mi rtog-pa) học Đại thừa và Mật thừa, đồng thời, thông suốt tông nghĩa Trung quán. Sư thị giả tổ thứ 15 là Ca na đề bà, chứng được lí "giai không" và được truyền tâm ấn. Sau khi tổ Đề bà viên tịch, sư kế thừa Pháp tọa của Ngài, giáo hóa tăng chúng ở chùa Na lan đà. Sau, sư phó pháp cho ngài Tăng già nan đề.

[X. Trung quán luận sớ Q.3 phần đầu; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Bảo lâm truyện Q.3; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1].

LA HỒ DÃ LỤC

Tác phẩm, 2 quyển, do sư Hiểu oánh soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 142.

Nội dung sách này gồm có gần 100 thiên, ghi chép các công án Thiền môn đương thời và những cơ phong ngữ cú của sư gia, cùng những câu chuyện có thực của các vị tăng tục nên rất có giá trị lịch sử. Từ xưa, bộ sách này rất quan trọng trong chốn tùng lâm, là kim chỉ nam cho những người học. Nó được liệt vào 1 trong 7 bộ sách quí của Thiền môn. Sư Hiểu oánh là đệ tử nối pháp của ngài Đại tuệ Tông cảo, sư từng đi tham vấn khắp các tùng lâm. Lúc về già, sư ẩn cư tại La hồ, Lâm xuyên, tỉnh Giang tây để soạn bộ sách này, vì thế nên tác phẩm mang tên La hồ

dã lục.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Đại minh cao tăng truyện Q.8; Tục truyền đăng lục Q.32].
LA HỘC
Một thứ vải lụa mà ta thường gọi là sa, the, rất mỏng. Trong Phật giáo, nó được
LA HỘC
La Hầu La Bạt Đà La

L
2688
dùng để ví dụ cho phiền não rất nhỏ nhiệm, tinh vi.
Tổ đình sự uyển quyển 1 (Vạn tục 113, 3 hạ), chép: "Hoa nghiêm kinh sớ nói: Trí của Bồ tát khác với trí của Phật, như người mắt sáng nhìn thấy cảnh tượng qua lớp the mỏng. Nghĩa là sự thấy tính của Bồ tát và Phật không giống nhau".
Lâm quang lục quyển thượng (Vạn tục 148, 298 thượng), nói: "Đến như bậc Thánh Thập địa thuyết pháp như mây, như mưa mà còn bị Phật quở trách là thấy tính còn cách 1 lớp the mỏng(la hộc)".
LA CẬT SÁI
Phạm: Lakwaịa.
Cũng gọi La khất tiêm noa.
Hán dịch: Tướng(hình tướng của sự vật), đặc trưng.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 655 thượng), ghi: "Tiếng Phạm: La cật sái, Hán dịch là Tướng. (...) Các pháp tuy vô thường, vô ngã, nhưng mỗi mỗi đều có tướng. Như đất thì cứng chắc, nước thì ẩm ướt, lửa thì nóng, gió thì động, v.v... Xả là tướng của sự bố thí, không hối hận, không phiền não là tướng của sự trì giới. (...) Không tạo tác là tướng của Niết bàn".
LA MA
.....
Phạm:Ràma.
I. La Ma.
Nhân vật chủ chốt trong thiên Anh hùng ca La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ thời xưa, là con trưởng của Quốc vương Đạt tát lạp tháp (Phạm:Dazaratha) nước

Kiêu tát la (Phạm:Kauzala), bị đuổi vào rừng trong 14 năm, vợ là Tư đa (Phạm:Zità) đi theo, giữa đường bị ma vương bắt mất, do đó đưa đến chiến tranh. Sau nhờ sự giúp đỡ của thần khỉ (Phạm:Hanumat) vợ chồng mới được đoàn tụ và trở về làm vua nước Kiêu tát la.

Cứ theo truyền thuyết, La ma là hóa thân lần thứ 7 của thần Tì thấp nô, do nhận sự ủy thác của các thần, sinh xuống nhân gian để hàng phục ác quỉ. La ma cùng với Tư đa mở ra cuộc sống oai hùng xán lạn ở nhân gian, thể hiện tư tưởng vừa có tính luân lí lại vừa có tính lãng mạn của Ấn độ cổ đại. Sau, La ma trở thành một nhân vật điển hình cao nhất được toàn thể dân tộc Ấn độ, nhất là giới Vương tộc, Vũ sĩ, sùng bái như vị thần được nhân cách hóa.

Bởi vì người Ấn độ coi La ma là 1 vị anh hùng dân tộc cũng coi đó là hóa thân của thần Tì thấp nô, là đấng "Phạm" tối cao thường trụ, cho nên lại càng tôn kính để rồi sau đã hình thành 1 phái trong Ấn độ giáo, gọilàphái La ma. Giáo lí của phái này được xác lập vào khoảng thế kỉ XIII, XIV Tây lịch dựa trên bộ sáchAdhyàtmaràmàyaịa. Phái này chủ yếu thịnh hành ở miền Nam Ấn độ, sau do La ma nan đà truyền bá ở miền Bắc. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; kinh Lục độ tập Q.5; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.7; kinh Phật bản hạnh tập Q.7].

II. La Ma.

Tên vị thần trong Ấn độ giáo. Là một dũng sĩ xuất thân từ dòng Bà la môn, chuyên cầm một cây búa lớn nên gọi là Trì phủ La ma (Phạm: Parazuràma,La ma cầm búa). Tương truyền, vị thần này là hóa thân lần thứ 6 của Tì thấp nô (Phạm:Viwnu).

III. La Ma.
Anh của vị trời Cát lật sắt noa (Phạm: Kfwịa,Hắc thiên), vị trời này thường dùng lưỡi cày làm vũ khí nên gọi là Đại lực la ma (Phạm:Balaràma).
LA MA DA NA
.....
Phạm:Ràmàyaịa.
Cũng gọi La ma diễn na.
LA MA DA NA

L
2689
Hán dịch: La ma du kí, La ma truyện, La ma bình sinh, La ma sở hành truyện.
Đại tự sự thi tiếng Phạm của Ấn độ đời xưa, do thi nhân Ngõa lặc mễ kì (Phạm:Vàlmìki), phỏng theo những đề tài thần thoại, truyền kì mà biên soạn thành vào khoảng thế kỉ V đến thế kỉ III trước Tây lịch.
Toàn bộ sách có 7 thiên, 24.000 bài tụng, nhưng bản đã được hiệu đính kĩ lưỡng thì chỉ còn trên 19.000 bài tụng. Mỗi bài tụng có 2 hàng, mỗi hàng có 16 âm tiết. Trong 7 thiên thì thiên thứ 1 và thứ 7 có lẽ là ngụy tác được phụ thêm vào khoảng thế kỉ II Tây lịch.
Nội dung viết về cuộc đời Vương tử La ma nước Kiêu tát la, vì Vương hậu ghen ghét nên bị đuổi đi suốt 14 năm, do đó mà mở ra cuộc sống anh dũng, mạo hiểm. Lấy tình yêu giữa La ma và vợ là Tư đa làm trung tâm, cùng với tình bạn của người em là La thập mạn na (Phạm: Lakwmaịa), sự trung thành của thần khỉ Cáp nô man và hành động hung bạo của Ma vương La phạt noa (Phạm:Ràvaịa), v.v... đã tạo thành một sắc thái thần thoại và truyền kì rất sâu đậm. Nhờ thi phẩm này mà La ma đã được toàn dân Ấn độ sùng bái như 1 vị anh hùng dân tộc, đặc biệt được giáo phái Tì thấp nô cung kính, coi như hóa thân của thần Tì thấp nô. Sử thi này được lưu truyền ở lưu vực sông Hằng, Nam Ấn độ, đến đảo Tích lan, có ảnh hưởng rất lớn đối với văn học, nghệ thuật Ấn độ và vùng Đông Nam Á.
[X. H. Jacobi: Das Ràmàyaịa, 1893;

Baumgartner: Das Ràmàyaịa und die
Ràmaliteratur der Inder, 1894; V.
Fausbôll: Indian mythology, 1902; E.W.
Hopkins: Epic mythology, 1915].
LA MA GIÀ
Hán dịch: Nhập pháp giới.
Là dịch âm tiếng Phạm của phẩm Nhập
pháp giới trong kinh Hoa nghiêm.
La, nghĩa là xa lìa sự cáu bẩn; Ma, nghĩa
là chuyển biến; Già, nghĩa là hợp nhất. Tức
là xa lìa cáu bẩn, hướng đến thế giới trong
sạch. Còn hợp nhất nghĩa là nhập(vào).
Ngoài ra, kinh La ma già (3 quyển) do
ngài Thánh kiên dịch vào đời Tây Tấn là
bản dịch khác của phẩm Nhập pháp giới
kinh Hoa nghiêm.
[X. Hoa nghiêm huyền đàm Q.8].
LA MA KHẮC LỢI TU NA (1834-1886)
.....
Phạm: Ramakrishna Paramahansa.
Cũng gọi Lạp khắc lợi tu na.
Vốn tên là Gadàdhar Chatterji,
Cattopàdhyàya.
Nhà cải cách tông giáo của Ấn độ thời
cận đại, Ông xuất thân trong 1 gia đình Bà
la môn nghèo ở vùng Bengal, có niềm tin
rất nhiệt thành đối với nữ thần Già lê (Phạm:
Kàlì). Ông từng tu hành trong rừng rậm 12
năm, thể chứng tam muội khế hợp với Thần.
Ông còn tu Du già, thoát li trần tục, đổi tên
là La ma khắc lợi tu na(người học thức sâu
rộng, vượt ra ngoài thế tục).
Ông từng so sánh tư tưởng Hồi giáo, Cơ
đốc giáo với tư tưởng Âu tây cận đại, rồi kết
luận rằng: "Tất cả chỉ là khác đường nhưng
LA MA KHẮC LỢI TU NA
Một trong những bức tranh vẽ sự tích La Ma Da Na

L
2690
cùng đi đến 1 mục đích". Nghĩa là tôn chỉ tối cao của tông giáo đều là chân lí, đều đạt đến chỗ hợp nhất với thần, nếu có khác nhau thì chỉ là hình thức, tên gọi, sự lựa chọn và con đường đi tới mà thôi. Từ lập trường bao dung này ông chủ trương "Tông giáo nhân loại" và đề xuất 6 đặc điểm sau đây:
1. Tất cả tông giáo đều là chân và thiện.
2. Thần là phi nhân cách, không thể biết, phi lí luận, trùm khắp vũ trụ; linh hồn của nhân loại tức là thần thánh chân chính.
3. Sùng bái hình tượng là 1 hình thức sùng bái tinh thần toàn thiện.
4. Mỗi yếu tố của Ấn độ giáo đều có giá trị của nó, không thể sửa đổi một cách khinh suất được.
5. Dân tộc Ấn độ kế thừa di sản văn hóa tinh thần cổ xưa nhất, vượt cả thuyết vô lí tính của Âu tây hiện nay và không bao lâu sẽ lãnh đạo văn hóa tinh thần của toàn thế giới.
6. Nền văn minh vật dục lợi kỉ của Âu Mĩ khiến con người sa đọa, dân tộc Ấn độ nên giữ gìn nền văn hóa và tông giáo của mình, đồng thời tiếp thu rộng rãi văn hóa và giáo dục của Âu tây có chắt lọc để cùng đưa thế giới đến lí tưởng đại đồng.
Sau khi ông qua đời, đệ tử của ông gom chép những lời dạy của ông mà biên tập thành bộ La ma khắc lợi tu na ngữ lục gồm 4 thiên. Về sau, người đệ tử lớn của ông là Vivekànandathừa kế chí của thầy mình, vào năm 1897 sáng lập Hội truyền đạo La ma khắc lợi tu na (The Ramakrishna Mission), nhằm thực hiện được lí tưởng "Tông

giáo nhân loại" của ông.
LA MA KHẮC LỢI TU NA NGỮ LỤC
Sayings of Sri Ramakrishna
Cũng gọi La ma khắc lợi tu na phúc âm. Ngữ lục của ông Ramakrishna do Hội truyền đạo La ma khắc lợi tu na biên tập và ấn hành, là tư liệu duy nhất để nghiên cứu tư tưởng của Khắc lợi tu na.
Nội dung gồm 1120 hạng mục được chia làm 4 thiên: Nhân loại và thế giới, Hướng đi lên của nhân loại, Nhân loại và Thần cách, Châm ngôn và Thí dụ.
[X. Mahendranath Gupta: The Gospel of Sri Ramakrishna (in Bengali) 1912; Max Müller: Ramakrishna, his Life and Sayings].
LA MẠN NA PHÁI
Pàli:Ràmaĩĩa-nikàya.
Cũng gọi Lam man nặc phái, Mông tộc phái.
Tông phái Phật giáo thuộc Nam truyền Thượng tọa bộ ở Tích lan doAmbagahawatta indasabha, thuộc phái A ma la phổ la sáng lập. Là 1 trong 3 tông phái lớn của Phật giáo Tích lan.
Vì bất mãn với sự hạn chế về chủng tính trong việc thụ giới trong giáo đoàn, nên tỉ khưu Ambagahawatta indasabha mới đến vùng La mạn na của Miến điện sáng lập ra phái này. Năm 1864, phái này từ hạ Miến điện truyền vào Sri Lanka, có khoảng hơn 2000 tỉ khưu. Chùa viện chủ yếu của phái này hiện nay ở vùng phụ cận Ca lô tháp lạp ở Sri Lanka.
Hệ thống tổ chức của phái này là trên hết có 1 vị Đại trưởng lão làm chủ tịch, thống lãnh chúng tăng bản phái trong toàn quốc, dưới có 4 vị phó chủ tịch, kế đó chia làm 2 ban: Sự vụ nghị hội và Tăng

già nghị hội. Phái này qui định tỉ khưu
xuất gia trọn đời, không thực hành chế
độ xuất gia trong thời gian ngắn, hơn nữa,
người xuất gia không phân biệt chủng tộc,
hòa hợp đoàn kết, giới luật tinh nghiêm;
khi đi ra phải cầm lá đa la(lá bối)để che
nắng; không được đi vào đền thờ của người
Ấn độ giáo và tham dự nghi lễ của họ;
không được đến lễ bái chùa Phật nha(chùa
LA MẠN NA PHÁI

L
2691
thờ răng của đức Phật)ở thành phố Khảm
để(Kandy); không được bố thí cho các tỉ
khưu thuộc giáo phái khác, không tin thờ
bất cứ vị thần linh nào khác ngoài đức
Phật Thích ca mâu ni.
Tăng chúng phái này rất sùng thượng
học vấn nên đã sản sinh khá nhiều bậc
thạc học. Về sau, phái này chia ra làm 3
chi phái là: A lặc sa (Akuresa), Am nhĩ
yết lợi ngõa (Elgiriva) và Khả luân pha (Colombo).
LA NGỘ KHÔNG (1442-1527)
.....
Cũng gọi: La nhân, La thanh, La tĩnh,
La thanh am, tự Hoài thanh, Ái tuyền, hiệu
Vô vi cư sĩ, Tĩnh khanh, Mạnh hồng, Nhất
thanh đạo nhân, pháp hiệu Phổ nhân, người
Lao sơn, Tức mặc, tỉnh Sơn đông, Trung
quốc. Là vị Khai tổ của Vô vi giáo, sống vào
cuối đời Minh đầu đời Thanh.
Sư mồ côi từ thủa nhỏ, 3 tuổi cha qua
đời, 7 tuổi mất mẹ, nhờ được chú là La khuê
nuôi nấng, đốn củi mưu sinh, nếm đủ mùi
đắng cay nhân thế. Năm 14 tuổi sư thay thế
cho chú đi theo quân dẹp loạn người Vu ở
Vân vệ. Sau khi xuất ngũ về làng, có chí
xuất thế, liền qui y Phật pháp.
Mới đầu, sư tu theo pháp môn Tịnh độ,
niệm Phật 8 năm, tự cảm thấy không khế
hợp, bèn chuyển sang nghiên cứu khoa nghi
Kim cương bát nhã và đi tham vấn khắp
nơi. Sau, sư đến động Bạch vân ở núi Cửu
hoa tại phủ Trì châu lễ ngài Lí đầu đà thuộc
tông Lâm tế làm thầy, được ban cho pháp
danh là Chân tuệ, hiệu Ngộ không. Từ đó,
ngày đêm sư chuyên tâm tinh tiến tọa thiền.

Năm 41 tuổi(có thuyết nói 52 tuổi, hoặc 67 tuổi)sư thấu suốt pháp môn tâm địa, tỏ ngộ được thực tướng các pháp.
Sau, sư căn cứ vào tư tưởng kinh Kim cương bát nhã tuyên dương pháp vô vi giải thoát, hoằng truyền tông phong tự học thanh tu, có khuynh hướng cá nhân chủ nghĩa.
Đầu tiên, sư đến Bắc kinh hóa độ nhóm các ông Lưu mộc thông, v.v... pháp duyên rất thịnh, từng được vua Vũ tông nhà Minh ban hiệu là "Tề Thiên Đại Đức Hộ Quốc Chân Nhân" và được thỉnh thuyết pháp ở điện Kim loan. Không bao lâu, vì số người tin theo sư quá đông, bị ghen ghét và sàm tấu, nên sư bị bắt giam mấy năm. Sau khi ra tù, sư đến Bắc kinh kiến lập đạo tràng bạch y. Sư mất vào năm Gia tĩnh thứ 6.
Sư có các tác phẩm: Khổ công ngộ đạo, Thán thế vô vi, Phá tà hiển chính thược thỉ, Chính tín trừ nghi tự tại, Ngộ đạo hành cước kí.
LA PHÙ SƠN
.....
Núi ở phía tây bắc huyện Bác la, phía đông Quảng châu, tỉnh Quảng đông, Trung quốc.
Núi này dài hơn 280 cây số, có hơn 400 ngọn, thắng cảnh ở vùng Lĩnh nam, nổi tiếng thiêng liêng linh dị. Trong núi có rất nhiều chùa viện Phật giáo và nhà thờ của Đạo giáo.
Cứ theo Thái bình ngự lãm quyển 41, thì La phù là tên gọi chung 2 núi La sơn và Phù sơn, chính nơi đây ông Cát hồng đời Tấn đã được đạo tiên và nhà văn Tạ linh vận làm bài phú La phù sơn rất nổi tiếng.
Về phương diện lịch sử Phật giáo, tương truyền, vào đời Đông Tấn, sa môn Đơn đạo khai ở Đôn hoàng là người đầu tiên đến núi

La phù. Về sau, chư tăng đến đây ngày càng đông, như các ngài: Chi pháp phòng, Tăng cảnh, Đạo tiệm, Tuệ viễn, Tuệ trì, v.v... Đời Lưu Tống thuộc Nam triều, có ngài Tuệ lãm trụ trì chùa Thiên cung, đời Lương, ngài Trí dược sáng lập chùa Bảo tích ở núi này. Ngoài ra còn có các chùa Diên tường, Nam lâu, Long hoa, Tư phúc, Hoa thủ, Hoa nghiêm, Đại từ, Diên khánh, v.v... và các vị danh tăng các đời như: Hi thiên, Duy

LA PHÙ SƠN

L
2692
nghiễm, Đại điên, Hạnh minh, v.v... đều đã
từng chú tích núi này.
[X. La phù chí (do Trần liễn soạn vào
đời Minh, Trần bá đào đời Thanh bổ sung
thêm)].
LA SÁT
.....
Phạm:Ràkwasa.
Cũng gọi La sát sa, La xoa sa, La khất sát
sa, A lạc sát sa.
Hán dịch: Khả úy, Tốc tật quỉ, Hộ giả.
Nữ tính thì gọi: La sát nữ, La xoa tư
(Phạm:Ràkwasìcũng gọi La sát tư).
Loại ác quỉ trong thần thoại Ấn độ, thấy
được ghi sớm nhất trong Lê câu phệ đà.
Tương truyền, La sát vốn là tên gọi thổ
dân Ấn độ, sau khi người Nhã lợi an (Aryan)
chinh phục Ấn độ, La sát bèn trở thành 1
đại danh từ chỉ cho kẻ ác, diễn biến dần
dần được dùng làm tên gọi chung cho loài
ác quỉ.
Nam La sát có thân hình màu đen, tóc
đỏ, mắt xanh, nữ La sát thì giống như người
đàn bà tuyệt đẹp, đầy sức quyến rũ, chuyên
ăn máu thịt loài người. Tương truyền, ở
trong đảo Lăng già (tức Tích lan), có cõi
nước của nữ La sát. Loài quỉ này được ghi
trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 49,
Hữu bộ tì nại da quyển 47 và Tuệ lâm âm
nghĩa quyển 7, v.v...
Quỉ La sát có sức thần thông có thể bay
nhanh ở trong hư không hoặc lướt nhanh
trên mặt đất, hung ác đáng sợ. La sát cũng
còn chỉ cho loại ngục tốt ở địa ngục, phụ
trách việc trừng phạt tội nhân. Cũng gọi là

A bàng, A bàng la sát, A phòng, Bàng. Hình dáng của loài quỉ này, hoặc là đầu trâu tay người, hoặc có móng chân trâu, hoặc là người đầu nai, đầu dê, đầu thỏ, v.v...
Ngoài các loại ác La sát nói trên, trong các kinh còn ghi 1 loại La sát là thần thủ hộ của Phật giáo, gọi là La sát thiên, là 1 trong 12 vị trời. Những La sát này có hình dáng Thần vương, mình mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt, tay cầm dao, cỡi sư tử trắng. Lại như 10 nữ La sát được nói trong phẩm Đà la ni kinh Pháp hoa cũng đều là thần Thủ hộ...
[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.6; luận Đại trí độ Q.16; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.11].
LA SÁT NHẬT
Chỉ cho các ngày xấu. Nếu làm bất cứ việc gì vào những ngày đó cũng đều gặp trở ngại, khó thành tựu được.
Theo kinh Tú diệu quyển hạ, có 7 ngày La sát là:
1. Thái dương trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Mạo.
2. Thái âm trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Quỉ.
3. Hỏa diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Dực.
4. Thủy diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Sâm.
5. Mộc diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Để.
6. Kim diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Khuê.
7. Thổ diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Liễu.
LA SÁT QUỐC
Phạm:Ràkwasì-dvìpa.

Chỗ ở của quỉ La sát ăn thịt người.
Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9,
56 hạ), nói: “Nếu có người đi vào biển lớn,
giả sử cuồng phong thổi thuyền bè của người
ấy trôi giạt vào nước quỉ La sát...”
Còn Hữu bộ tì nại da quyển 47 và điều
Tăng già la quốc trong Đại đường tây vực
kí quyển 11, thì chorằngnước nữ La sát
LA SÁT QUỐC

L
2693
tức chỉ cho đảo Tích lan(cũng gọi đảo Lăng
già). Thuyết cho đảo Tích lan là chỗ ở của
La sát được bắt nguồn từ sự tích trong
thiên Anh hùng ca Ràmàyaịa của Ấn
độ xưa, trong đó kể rằng, để cứu vợ mình
là Tư đa (Phạm: Zìtà) Thái tử La ma
(Phạm: Ràma) đánh phá đảo Lăng già,
giết chết quỉ vương La sát là La phạt noa
(Phạm:Ràvaịa).
[X. phẩm Ngũ bách tỉ khưu nhân duyên
trong kinh Phật bản hạnh tập Q.49; luận
Đại tì bà sa Q.78].
LA SÁT THIÊN
La sát, Phạm:Ràkwasa,Nairftì.
Hán âm: Niết lí để, Niết lí đế, Nễ lí để.
Vị trời ngồi ở góc tây nam của Kim cương
bộ ngoài trên Mạn đồ la Thai tạng giới và
Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong các vị
trời trấn giữ ở 8 phương, cũng là 1 trong 12
vị trời.
Trong Mạn đồ la Thai tạng giới, thân
hình La sát thiên có màu đỏ, ngồi trên tòa
tròn, mặc áo giáp, mắt có vẻ giận dữ, cánh
tay trái hướng ra ngoài, ngón cái bấm lấy
ngón út và ngón vô danh, còn ngón trỏ
và ngón giữa dựng đứng, tượng trưng cho
Đao ấn(ấn dao); tayphảicầm thanh kiếm,
để ở cạnh sườn, mũi kiếm dựng đứng. Hai
bên, mỗi bên có 2 vị đồng tử. Bên trái La
sát thiên, vị đồng tử phía trước tay trái bưng
bát, tay phải
đặt ở miệng
bát, vị đồng
tử phía sau
mình màu

da người,
tay trái nắm
lại thành
quyền, tay
phải cầm
cây gậy, ngồi
tréo chân, đầu gối bên trái dựng đứng. Bên
phải La sát thiên, phía trước là đồng nữ La
sát, tay nắm lại đặt ở trước eo; phía sau là
đồng nam La sát, thân màu da người, tay
phải cầm cây gậy, tay trái nắm lại thành
quyền, đưa lên ngang tai.
Lại theo Thập nhị thiên cúng nghi quĩ,
thì hình tượng vị trời này mình mặc giáp
trụ, tay phải cầm dao, cỡi sư tử trắng. Ngoài
ra, La sát thiên cai quản phương tây nam, vì
thế nên phương tây nam cũng được gọi là
phương Niết lí để.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5, 10, 14; Cúng
dường hộ thế bát thiên pháp].
LA TẠO Y
Áo ca sa may bằng vải màu đen.
Tạo là màu đen do màu đỏ lợt và đen
thẫm hòa lẫn với nhau mà thành, chứ không
phải màu đen thuần chính. Là 1 trong 3 thứ
hoại sắc.
LA THẬP THÁP
Tháp thờ ngài Cưu ma la thập.
Cũng gọi Đảo ảnh tháp.
Tháp ở trong thành Vũ uy, tỉnh Cam
túc, Trung quốc.
Thành Vũ uy
là nơi ngài Cưu
ma la thập ở dịch
kinh, tuyên dương
Phật pháp trong
17 năm trước khi
ngài được thỉnh về

Trường an vào
thời Tiền Tần.
Tương truyền,
trong tháp có
chôn cái lưỡi của
ngài Cưu ma la
La Sát Thiên thập.
LA THẬP THÁP
Quang cảnh bên ngoài
của tháp La thập

L
2694
LA TRAI
.....
Cũng gọi Thác bát, Hành khất, Khất thực.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lần lượt đến từng nhà để xin thức ăn.
"La" tức là khất thực theo thứ tự, không chọn nhà giàu bỏ nhà nghèo; hoặc cũng có nghĩa "võng la", tức là đi khất thực khắp nơi, không bỏ sót nhà nào.
La hán tán trong Nguyệt giang Chính ấn thiền sư ngữ lục quyển hạ (Vạn tục 123, 141 hạ), nói: "Không phải chỉ xin thức ăn (la trai)cho chính mình, mà là muốn phá trừ tâm bỏn sẻn của chúng sinh".
[X. môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LA VÂN
.....
I. La Vân.
La hầu la, 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.
(xt. La Hầu La).
II. La Vân (542-616).
Danh tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người huyện Tùng tư, phủ Kinh châu, họ Hình.
Cả 5 anh em trong gia đình đều xuất gia. Người anh cả là Đạo ngung, còn sư là em út. Sau khi xuất gia ở chùa Đông minh thượng, sư theo ngài Pháp lãng ở chùa Hưng hoàng tại Dương đô, học luận Đại trí độ, luận Trung quán, Bách luận và Thập nhị môn luận. Sau khi ngài Pháp lãng thị tịch, sư đến theo học Cắng pháp sư ở chùa Phúc duyên. Không

bao lâu, nhận lời thỉnh của Thiền sư Trắc chùa Di thiền, sư trở về hoằng pháp ở quê nhà và sáng lập chùa Hoàn hương.
Về sau, sư trụ trì chùa Long tuyền hơn 50 năm, tuyên giảng Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, v.v... giáo hóa chúng tăng khắp nơi. Đệ tử có 10 người như Tuệ thành, Đạo thắng, v.v...
Năm Đại nghiệp 12 (616) sư tịch, thọ 75 tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.9].
LA VÕNG
Chỉ cho mạng lưới. Ở các cõi Phật, cõi trời đều có những mạng lưới được đính kết bằng các thứ châu báu, vì thế, trong các chùa viện La võng thường được dùng để trang nghiêm điện Phật hoặc treo ở trên tượng Phật.
Kinh A di đà nói ở cõi Tịnh độ cực lạc có 7 lớp lan can, 7 lớp la võng, 7 lớp hàng cây đều làm bằng 4 thứ báu bao bọc chung quanh.
[X. kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.20; phẩm Kiến bảo tháp kinh Pháp hoa Q.4; kinh Đà la ni tập Q.3].
LA Y
Áo Tiết la, tức là áo cũ rách của chúng tăng mặc, hoặc là áo của những người tu khổ hạnh trong núi rừng.
LẠC
Phạm,Pàli:Sukha.
Cũng gọi Lạc thụ, Lạc căn.
Đối lại: Khổ.
Cảm giác vui thích của thân và tâm, 1 trong 3 thụ, 1 trong 5 thụ căn, 1 trong 22 căn.
Nếu phân biệt từ thân và tâm, thì cảm giác vui thích nơi thân gọi là Lạc thụ, còn

cảm giác vui thích nơi tâm thì gọi là Hỉ thụ,
Lạc là quả báo chung của tất cả thiện nghiệp
sinh ra, nên nghiệp ấy cũng gọi là Thuận lạc
thụ nghiệp.
Lạc có nhiều loại:
LẠC

L
2695
1.Tam lạc:
a) Thiên lạc: Nhờ tu 10 điều thiện mà được niềm vui ở cõi trời.
b) Thiền lạc: Niềm vui khi vào cảnh giới Thiền định.
c) Niết bàn lạc(cũng gọi Tịch diệt lạc): Niềm vui trong trạng thái Niết bàn vắng lặng.
Tam lạc còn có 1 thuyết nữa là:
a) Ngoại lạc: Niềm vui do 5 thức trước (mắt, tai, v.v...)sinh ra.
b) Nội lạc: Niềm vui do ý thức phát sinh khi vào Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền.
c) Pháp lạc lạc: Niềm vui do trí tuệ vô lậu phát sinh.
2.Tứ lạc:
a) Xuất li lạc(cũng gọi Xuất gia lạc): Niềm vui xuất gia cầu đạo mà được giải thoát.
b) Viễn li lạc: Niềm vui ở cõi Sơ thiền, là niềm vui đã xa lìa tham dục và pháp bất thiện.
c) Tịch tĩnh lạc: Niềm vui ở cõi Nhị thiền trở lên, là niềm vui khi dứt hết tầm tứ.
d) Bồ đề lạc: Niềm vui do xa lìa phiền não mà được trí chân thực.
Bốn loại lạc này cũng gọi là Tứ vị, Tứ vô tội lạc. Bốn niềm vui này cảm nhận được trong thế giới vắng lặng, siêu việt hơn thế gian. Bốn loại niềm vui này cộng thêm với niềm vui Niết bàn nữa mà thành 5 thức niềm vui.
[X. luận Đại tì bà sa Q.14, 78; luận Câu xá Q.3, 15; luận Thành duy thức Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.13, 15 (bản dịch đời Lương); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.7; Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm

kinh sớ Q.26].
LẠC BANG VĂN LOẠI
Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Tông hiểu (1151-1214) biên soạn vào đời Nam Tống, hoàn thành vào năm Khánh nguyên thứ 6 (1200), được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này là biên tập những bài văn trọng yếu trong các kinh luận có liên quan đến tông Tịnh độ cho đến các trước thuật, thi kệ, truyện kí, v.v... của các sư. Sách này chia làm 14 môn, gồm 220 thiên. Về sau, ngài Tông hiểu còn soạn bộ Tục biên Lạc bang di cảo, 2 quyển.
LẠC DỤC
Cũng gọi Dục lạc.
Lòng mong cầu đạt được những điều mình muốn. Dục có 2 nghĩa:
1. Mong muốn được nghe pháp tu hành, tức là đối với Nhất thiết trí và các pháp tạng, sinh chí mong cầu không biếng nhác. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 4 thượng) nói: "Bấy giờ trong hội chúng có 20 ức Bồ tát muốn được nghe pháp".
2. Lòng ham muốn tìm cầu các thú vui ngũ dục, đây là nguồn gốc của hết thảy phiền não.
Kinh Tối thắng vương quyển 1 (Đại 16, 407 thượng), nói: "Tất cả phiền não lấy dục lạc làm gốc, từ dục lạc sinh; chư Phật Thế tôn vì muốn dứt dục lạc nên gọi là Niết bàn". [X. kinh Đại bảo tích Q.4; Vu lan bồn kinh sớ (Tông mật)].
LẠC DƯƠNG
... ..
Cố đô của Trung quốc nằm về phía nam sông Hoàng thuộc tỉnh Hà nam, cùng với Trường an là những đô thành quan trọng trong lịch sử Trung quốc.

Vào thời nhà Chu, Lạc dương được gọi
là "Lạc ấp", là đô thị trung tâm của toàn
quốc lúc bấy giờ. Đến các đời Đông Hán,
Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, v.v... thì Lạc
dương được đặt làm Thủ đô, sang đời Tùy,
Đường thì trở thành Đông đô cực kì phồn
thịnh, cũng có thể nói là nơi trung tâm của
thời đại phát triển Phật giáo…… Hơn nữa, có
LẠC DƯƠNG

L
2696
nhiều thuyết cho rằng Lạc dương là nơi Phật giáo được truyền vào đầu tiên.
Cứ theo truyền thuyết, vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Đông Hán, vua Minh đế phái sứ giả đến Tây vực thỉnh tượng Phật và kinh điển, thỉnh các vị Cao tăng như Ca diếp ma đằng, Trúc pháp lan đến Lạc dương. Sau đó, vua ban sắc xây chùa Bạch mã thỉnh 2 ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan ở, đây là ngôi chùa đầu tiên tại Trung quốc. Đồng thời, 2 ngài phiên dịch kinh Tứ thập nhị chương tại chùa này; như vậy, kinh Tứ thập nhị chương cũng là kinh đầu tiên được truyền dịch tại Trung quốc.
Những điều được trình bày trên đây, tuy còn nhiều điểm khả nghi, nhưng có thể xác định được rằng công việc dịch kinh từ thời Đông Hán đến Tây Tấn đều đã được thực hiện tại Lạc dương. Những kinh điển được phiên dịch vào thế kỉ V và các vị tăng Ấn độ đến Trung quốc như Khang tăng khải, Trúc pháp hộ, Phật đồ trừng, Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề, Phật đà phiến đa, v.v... đều có quan hệ mật thiết với Lạc dương.
Sau khi nhà Bắc Ngụy mất, Lạc dương cũng theo đó mà suy vi. Mãi đến đời Đường, Lạc dương mới cùng với Trường an được gọi chung là Nhị kinh. Vũ tắc thiên xây dựng chùa Phật thụ kí và chùa Đại vân, các tông phái Phật giáo được phục hưng và phát triển; nhưng sau Pháp nạn Hội xương và các cuộc chiến loạn ở cuối đời Đường, Lạc dương lại rơi vào trạng huống suy vi và trở thành 1 đô thị bình thường.
LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÍ

Tác phẩm, 5 quyển, do ông Dương huyễn chi soạn vào thời Đông Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 51.
Nội dung nói về thành Lạc dương, thủ đô của thời Bắc Ngụy, về những ngôi chùa lớn ở vùng ngoại ô của thành phố này. Khoảng năm Vĩnh gia (307-311) đời Tấn, cả vùng Lạc dương chỉ có 42 ngôi chùa viện. Đến đời Bắc Ngụy, sau khi vua Hiếu văn đế dời đô về Lạc dương vào năm Thái hòa 17 (493), thì phong khí làm chùa thịnh hành, lúc hưng thịnh có tới 1367 ngôi chùa viện. Nhưng đến thời kì Hiếu vũ đế ở ngôi (532-534), thì phần lớn chùa chiền đều bị phá hủy, chỉ còn 421 ngôi! Năm Vũ định thứ 5 (547) đời vua Hiếu tĩnh đế đời Đông Ngụy, ông Dương huyễn chi đến Lạc dương làm quan, thấy cảnh tượng điêu tàn ấy, rồi vì lòng cảm thương trước sự thịnh suy vô thường nên ông soạn bộ "Lạc dương già lam kí" ghi lại lịch sử của hơn 40 ngôi già lam ở trong và ngoại ô thành Lạc dương. Trong đó chủ yếu nói về nguyên do xây cất, địa thế, phong cảnh và qui mô kiến trúc của chùa viện, cho đến lịch sử Phật giáo hoặc chính trị, xã hội và sự giao lưu văn hóa với

LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÍ

Chùa Bạch Mã ở Lạc Dương

Hang động Long Môn ở Lạc Dương

L
2697
Tây vực. Bởi thế, bộ sách này không những là tư liệu giúp cho việc tìm hiểu về lịch sử Phật giáo và lịch sử chính trị, xã hội ở Lạc dương vào thời Bắc Ngụy, mà còn là tài liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu công trình xây dựng thành Lạc dương và kiến trúc chùa viện. Vì những điều được ghi trong sách là do chính tác giả tai nghe mắt thấy, cho nên nó có giá trị sử liệu rất cao, có thể bổ túc cho những thiếu sót trong chính sử. Sách này có rất nhiều bản khắc in, nhưng bản của Như ẩn đường và bản Cổ kim dật sử của Ngô quản đời Minh là xưa nhất. Về các bản hiệu đính sách này, thì trước hết phải kể đến "Lạc dương già lam kí hiệu thích" của Chu tổ mô là đầy đủ hơn cả. Ngoài việc tách riêng nguyên văn và chú thích ra, tác giả còn sử dụng nhiều sách khác để chú giải và hiệu đính thêm, là tư liệu tham khảo rất có giá trị.
[X. Tục cao tăng truyện Q.1; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].
LẠC ĐÀ TỌA
.....
Tư thế ngồi xổm, tức là ngồi dựng 2 đầu gối lên. Trong kinh chê cách ngồi này không đúng và bảo chúng tăng phải ngồi theo kiểu kết già.
Thích môn qui kinh nghi quyển hạ (Đại 45, 863 hạ), nói: "Ngồi dựng 2 đầu gối lên trong kinh gọi là Lạc đà tọa. Kiểu ngồi này làm cho thân tâm lười biếng".
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3].
LẠC MẪU ĐÔNG (1005-1064)

... .
Tạng: Fbrom-ston, Dge-bzes ston-pa
hoặc Ston-pa rin-po-che.
Hán âm: Đôn ba bảo, Chủng đôn ba,
Đông đốn.
Thủy tổ của phái Ca đương (Tạng:
Bka#-gdam-pa), người Đồ da luân phổ
(Tạng:Stod-luns-phu) ở về mạn tây bắc
Lạp tát (Lhasa).
Ông thông minh từ thủa nhỏ, ham đọc
sách, siêng năng cầu học nơi tôn giả Tiết chuẩn
(Tạng:Jo-bo Se-btsun), lại theo ngài Tháp
da tối lỗ mã (Tạng:Sgra#i tsher-ma) học
ngôn ngữ. Khi học ở chỗ ngài Tháp da tối lỗ
mã, ông được biết tên tuổi của ngài A đề sa
(Phạm:Atìsa), ông rất hâm mộ. Sau, ông
nhận thấy thứ tự tu hành trong giáo phápcó
phần lộn xộn, Hiển Mật lại phân chia, nên
vào năm 1054, khi nghe tin ngài A đề sa đến
A lí (Tạng:Mía#-ris), ông được phép thầy
học cho đi rước ngài A đề sa về Vệ tạng. Không
bao lâu, ông được ngài A đề sa truyền trao
quán đính và những lời giáo giới có liên quan
đến Tam sĩ giáo, rồi từ đó ông theo ngài đi
khắp nơi trên đất nước Tây tạng. Về sau, ông
lại thỉnh ngài A đề sa đến Lạp tát (Lhasa) và
dốc sức vào việc biên soạn các sách về Trung
quán. Sau khi ngài A đề sa thị thịch (1054?),
ông nối tiếp hoằng dương học thuyết của ngài
để đối lại với Mật pháp cựu truyền vốn chỉ
chuyên trọng chú thuật. Ông lập ra tông nghĩa
riêng gọi là Cam Đan, hoặc Ca Đương. Cam
là Thánh giáo, Đan là giáo giới, hợp cả 2 chữ
lại thì có nghĩa là "Tất cả Thánh giáo đều là
giáo giới". Ông lại phán lập Tam Sĩ Giáo thu
nhiếp tất cả pháp và thứ tự 4 mật pháp: Tác,
Tu, Du già, Vô thượng du già. Hệ thống tư
tưởng của ông rất tinh nghiêm, từ xưa không

ai sánh kịp, nhờ đó phái Ca đương được sáng
lập và mở đầu cho sự phân phái trong Phật
giáo Tây tạng.
Niên hiệu Gia hựu năm đầu (1056), ông
xây dựng ngôi chùa Nhiệt chấn (Tạng: Rwasgreí)
ở vùng Nhiệt chấn, hoằng pháp ở đây
trong 9 năm……. Ông một đời không xuất gia,
nhưng thông hiểu cả Hiển giáo và Mật giáo,
giáo đoàn do ông sáng lập về sau rất hưng
thịnh. Ông có nhiều học trò, nhưng có 3 người
nổi bật nhất là: Phác khung ngõa (Tạng:Phu-
LẠC MẪU ĐÔNG

L
2698
chuí-ba), Bác đóa ngõa (Tạng:Po-to-ba) và
Cẩn nga ngõa (Tạng:Spyan-sía-ba).
Năm 1064 ông qua đời, thọ 60 tuổi.
Ông để lại các tác phẩm: Bát thiên tụng,
Bát thiên đại chú (Phạm: Abhisamayàla=
ôkàràloka), Bát thiên tiểu chú (Phạm:
Abhisamayàlaôkarasphuiàrtha), Nhị
vãng ngũ thiên chú (Phạm: Paĩca=
viôsatisàhasrikàbhisamayàlaôkàràloka).
Dịch phẩm: Trí thành tựu (Phạm:
Jĩànasidhi).
[X. Deb-ther síon-po (The Blue Annals);
Dpag-bsaml-jon-bzaí; Ch. Bell: The Religion
of Tibet]. (xt. Ca Đương Phái).
LẠC PHÁT NHIỄM Y
Xuống tóc nhuộm áo. Nghĩa là cạo bỏ
râu tóc, mặc áo hoại sắc, xuất gia tu hành,
cầu đạo giải thoát.
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư
truyện Q.9].
LẠC PHỐ ĐẦU SƯ
Cũng gọi Lạc phố phục ưng.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này thuật lại cơ duyên
sư Lạc phố Nguyên an tham yết ngài Giáp
sơn Thiện hội.
Chương Lạc phố Nguyên an trong Cảnh
đức truyền đăng lục quyển 16 ghi, một hôm
sư Lạc phố đến tham yết ngài Giáp sơn,
không khế hội được cơ ngữ, chỉ khoanh tay
đứng nhìn. Ngài Giáp sơn quở sư vô lễ, chẳng
phải người chân thực học đạo. Sư Lạc phố
tự biết lỗi của mình, bèn khiêm nhường hỏi
pháp và được đại ngộ.
LẠC PHỐ HOÀN HƯƠNG

Lạc Phố về làng.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp
giữa Thiền sư Lạc phố Nguyên an với 1 vị tăng.
Chương Lạc phố Nguyên an trong Ngũ
đăng hội nguyên quyển 6 (Vạn tục 138, 102
thượng) ghi: "Vị tăng hỏi:
–Khi người học định trở về làng thì như
thế nào?
Sư đáp:
–Nhà tan người mất, ông về đâu?
Vị tăng đáp:
–Vậy thì thôi, không về!
Sư nói:
–Tuyết sót ngoài sân nắng làm tan, bụi bám
trong nhà nhờ ai quét? Rồi sư nói kệ rằng:
Chí quyết trở về làng
Dong thuyền vượt Ngũ hồ
Chống sào trăng sao lặn
Gác mái mặt trời nhô
Nhổ neo rời bến tà
Trương buồm ra chính lộ
Tới nhà nhà tan biến
Hết nhà hết cả ngu!"
LẠC PHỐ LÂM CHUNG
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về sự tích Thiền sư Lạc
phố Nguyên an lúc sắp tịch xét nghiệm cảnh
giới của Thượng tọa Ngạn tòng.
Chương Lạc phố Nguyên an trong Cảnh
đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 332
thượng), chép: "Đến tối, sư bảo thị giả gọi
Thượng tọa Ngạn tòng vào phương trượng,
sư nói: Hôm nay Xà lê gặp lão tăng, là rất có
lí, theo ông thì ý chỉ của Tiên sư thế nào?
Tiên sư nói: "Trước mắt không có pháp thì
ý ở trước mắt, chứ chẳng phải pháp ở trước
mắt, pháp ấy là cảnh giới mà tai mắt không

thể thấu đáo được”. Ông thử nói xem, câu
nào là chủ ý của Tiên sư? Nếu chọn ra được,
thì ta trao túi bát cho”.
–Đáp: Ngạn tòng không hiểu.
Sư nói:
LẠC PHỐ LÂM CHUNG

L
2699
–Ông hiểu, cứ nói đi!
–Đáp: Ngạn tòng thật không biết.
Sư hét, rồi đuổi ra và nói: Khổ! Khổ”.
LẠC QUẢ
I. Lạc Quả.
Diệu quả của Niết bàn.
Quán kinh huyền nghĩa phần (Đại 37,
246 thượng), nói: “Chỉ bày rõ cái nhân khổ
trong nhiều kiếp, mà ngộ nhập vào quả vui
(lạc quả) đời đời”.
II. Lạc Quả(1884-1979).
Vị tăng Trung quốc, người Đông bắc
Doanh khẩu, họ Lục, pháp hiệu Đại văn.
Khi chưa xuất gia, sư theo nghề buôn
bán, thường làm việc từ thiện, giảng diễn
Phật pháp và xây chùa Hoa nghiêm có tiếng
ở Doanh khẩu.
Năm Dân quốc 28 (1939), sư lễ Hòa
thượng Tâm triệt cầu xuất gia. Về sau sư
thường giảng các kinh như Hoa nghiêm, Kim
cương, Bát nhã tâm kinh, v.v... tại các thành
phố lớn thuộc miền Đông bắc. Năm Dân
quốc 38 (1949), sư dời đến Hồng kông góp
phần vào việc xây dựng viện Phật học Hoa
nam nhằm đào tạo tăng tài. Sau, sư lập tinh
xá Văn tính ở Cửu long.
Cuối đời, sư thường hoằng pháp ở Đài
loan và vùng Đông nam á, đồng thời, sư còn
sáng lập chùa Phật quang ở Bộ lí, Đài loan.
Vì sư tuổi cao đức trọng nên được giới Phật
giáo ở Hồng kông suy tôn là một trong Tam
lão(3 bậc Trưởng lão) ở vùng Đông bắc.
Năm Dân quốc 68 (1979) sư tịch ở Hồng
kông, thọ 95 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Bát nhã tâm kinh

giảng nghĩa, Kim cương kinh thích yếu.
LẠC QUAN (1902-1987)
Vị tăng Trung quốc, người huyện Hán dương, tỉnh Hồ bắc, họ Lưu.
Năm Dân quốc thứ 9 (1920), sư y vào ngài Linh nhất ở Sa thị, Hồ bắc xuất gia. Cùng năm đó sư thụ giới Cụ túc ở chùa Chương hoa. Sư từng theo học ở Đại học Hoa nghiêm tại Hán khẩu, Phật học viện Vũ xương của Đại sư Thái hư. Về sau, sư đi hoằng hóa khắp các vùng Hoàng hà, Giang nam, Giang bắc, Quảng đông, Quảng tây, Vân nam, v.v... Sư còn đến Nhật bản, các nước vùng Đông nam á và Ấn độ. Năm Dân quốc 41 (1952), sư nhận lãnh giới luật của Phật giáo Miến điện và ở tại thủ đô Ngưỡng quang, mãi đến năm Dân quốc 52 (1963) sư mới trở về Đài loan, rồi làm chủ biên nguyệt san Hải triều âm. Năm 1987 sư tịch, thọ 85 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Lục thập niên hành cước kí, Trung quốc Phật giáo cận đại sử luận tập.
LẠC SINH THIÊN
Chỉ cho Sơ thiền, Nhị thiền và Tam thiền trong Tứ thiền (Tứ tĩnh lự)thuộc cõi Sắc. Theo luận Câu xá quyển 11, thì trong 3 cõi Tĩnh lự có 2 trạng thái an lạc. Đó là:
1. Li sinh hỉ lạc: Ở 3 cõi trời Phạm chúng, Phạm phụ và Đại phạm thuộc Sơ thiền, đã lìa các khổ của cõi Dục mà sinh hỉ lạc(vui mừng), nên gọi là Li sinh hỉ lạc.
2. Định sinh hỉ lạc:Ở3cõi trời Thiểuquang, Vô lượng quang và Cực quang thuộc Đệ nhị thiền, từ Sơ thiền sinh đến Nhị thiền và an trụ trong hỉ lạc, nên gọi là Định sinh hỉ lạc.
3. Li hỉ diệu lạc: Ở 3 cõi trời Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh và Cực quang tịnh thuộc Đệ tam thiền, lìa cái vui của Đệ nhị thiền mà

cảm nhận niềm vui vi diệu của Đệ tam thiền,
nên gọi Li hỉ diệu lạc.
LẠC SƠN TỰ
... .
Chùa ở xã Giáng hiện, quận Tương
dương, tỉnh Giang nguyên, nước Đại hàn,
LẠC SƠN TỰ

L
2700
do ngài Nghĩa tương sáng lập vào năm Văn
vũ vương 11 (671).
Tương truyền,
sau khi từ Trung
quốc trở về, Đại sư
Nghĩa tương xây cất
chùa này rồi dùng
pho tượng Quan âm
bằng gỗ chiên đàn
do ngài tự tạo làm
Bản tôn để tu Bách
nhật hành. Đúng
vào ngày trai giới
thứ 7, Long vương
từ biển Đông hiện
lên trao tặng ngài
Nghĩa tương chuỗi
tràng bằng thủy tinh và hạt ngọc báu như
ý. Vào ngày thứ 14, Bồ tát Quan âm ứng
hiện, dạy Ngài nên dựng chùa ở chỗ có 2
cây trúc mọc. Đó là nguyên do sáng lập
ngôi chùa này.
Tại Đại hàn, phần nhiều các chùa viện
được kiến trúc trong núi sâu, chỉ có chùa
này được xây cất ở gần bờ biển, đây là trường
hợp hiếm có. Công trình kiến trúc hiện còn
là công trình làm lại sau chiến tranh năm
1950 giữa Nam và Bắc Hàn. Chùa gần biển,
phong cảnh tráng lệ, pho tượng Quan âm
rất lớn, cao đến tận mây; thêm vào đó là
những truyền thuyết về ngài Nghĩa tương,
đã làm cho chùa này trở thành một thắng
cảnh nổi tiếng hiện nay.
LẠC TẠ
.....

Tàn lụi. Chỉ cho pháp hiện tại đã mất
tác dụng và rơi vào quá khứ.
Trong chân lí Phật giáo, thế gian không
cópháphữu vi nào thường hằng bất biến,
cho nên biết các pháp hữu vi ấy nhất định
đều bị tiêu hoại và rơi vào quá khứ trong
mỗi sát na.
LẠC THẢO
Cũng gọi Hướng hạ môn.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lạc thảo(rơi xuống cỏ)nghĩa là hạ thấp
địa vị.
Trong phương pháp giáo hóa của Thiền
lâm, người giáo hóa hạ thấp thân phận của
mình, tùy thuận chúng sinh để giáo hóa gọi
là Lạc thảo. Ngoài ra còn có những nhóm từ
"Lạc thảo hán"(gã đê tiện), là tiếng khinh
miệt gọi những người có hành vi hèn hạ;
"Lạc thảo đàm" chỉ cho những lời bàn luận
rơi vào đệ nhị nghĩa(trái với Đệ nhất nghĩa
đế), hoặc chỉ cho những lời vì lòng từ bi thuận
theo tình huống trước mắt mà phải miễn
cưỡng nói ra giáo hóa một số người.
Tắc 34, Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ)
ghi: "Ngài Vân môn nói: Những lời nói này
đều là vì lòng từ bi, cho nên có lạc thảo
đàm".
[X. chương Cát đằng trong Chính pháp
nhãn tạng].
LẠC THỤ
Phạm,Pàli:Sukha-vedanà.
Nhận lãnh cảnh vừa ý khiến cho thân
tâm ưa thích, là 1 trong 3 thụ, 1 trong 5 thụ.
Trong 3 thụ thì Lạc thụ là sự cảm nhận
ưa thích của cả thân và tâm. Trong 5 thụ thì
thân cảm thấy vui thích gọi là Lạc thụ, còn
tâm cảm thấy vui thích thì gọi là Hỉ thụ.
Nhưng luận Câu xá quyển 3 thì cho rằng

ở cõi Tĩnh lự thứ 3(Đệ tam thiền)không có thân thụ, mà chỉ có tâm thụ, an tĩnh nhưng không có phân biệt, vì cảm giác vui thích rất mạnh nên gọi là Lạc thụ, chứ không gọi là Hỉ thụ.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12, 42; luận Thành duy thức Q.5; luận Thành thực Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.7].
Tượng Quan Âm
ở chùa Lạc Sơn
LẠC THỤ

L
2701
LẠC XOA
... ..
Phạm: Lakwa.
Cũng gọi Lạc sa, La khất sử.
Tên gọi số lượng đời xưa ở Ấn độ, tức là 10 vạn.
Kinh Như ý luân đà là ni (Đại 20, 189 trung), nói: "Một lạc xoa, Trung quốc gọi là 10 vạn".
Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói rằng 1 lạc xoa tương đương với 10 vạn; 100 lạc xoa là 1 câu chi.
Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 1230 trung), nói: "Tiếng Phạm La khất sử, nghĩa là 10 vạn". Còn luận Câu xá quyển 12 và Phạm ngữ thiên tự văn thì cho rằnglạc xoa là 1 ức.
Ngoài ra, Mật giáo lập 2 nghĩa cạn và sâu. Nếu giải thích theo nghĩa cạn thì 1 lạc xoa là 10 vạn; còn nếu giải thích theo nghĩa sâu thì lạc xoa nghĩa là kiến chiếu hoặc là thành tựu.
(xt. Tam Lạc Xoa).
LẠC XOA ĐÀ LA NI KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21.
Nội dung kinh này nói về đà la ni Lạc xoa và cho rằng nếu thụ trì Đà la ni này thì cũng bằng với thụ trì Lạc xoa (10 vạn) danh hiệu chư Phật, có năng lực diệt trừ vô lượng trọng tội, tích tụ nhiều phúc đức.
LAI BA THIÊM
Tạng:Ral-pa-can.
Tức là Khất lật lai ba thiệm.

Cũng gọi Nhiệt ba trung.
Vua nước Tây tạng, vốn tên là Khả lê khả túc (Tạng:Khri-gtsug lde-brtsan) ở ngôi từ năm 815 đến 836 (hoặc 838).
Lúc vua mới lên ngôi, mối quan hệ giữa Tây tạng và nhà Đường đang ở thời kì căng thẳng và vua từng đưa quân cướp phá vùng biên giới Trung quốc. Về sau, 2 nước Đường Tạng giao hảo lập bia liên minh(Đường Phồn hội minh), trongvăn bia có ghi chép việc vua 2 nước thệ ước trước Tam bảo. Nhà vua tin Phật rất kiền thành. Tương truyền, vua từng cắt tóc làm tọa cụ để dâng cúng chư tăng, tên gọi "Lai ba thiệm" hàm ý là "tóc dài".
Trong thời gian ở ngôi, vua nhận thấy những kinh điển Phật giáo đã được dịch ở Tây tạng từ trước đến giờ chưa được hoàn mĩ, nên sai sứ đến Ấn độ lễ thỉnh các bậc thạc học Phật giáo và tập họp các vị cao tăng Tây tạng để thực hiện việc phiên dịch. Bấy giờ, phía Ấn độ có các ngài như: Thắng hữu (Phạm: Jina-mitra), Giới đế giác (Phạm:Surendra-bodhi), Thí giới (Phạm: Dana-zìla), Giác hữu (Phạm: Bodhimitra), Cát tường đế giác (Phạm:Zrìndrabodhi), Hỉ khánh giới (Phạm:Anant-zìla), Kim cương giới (Phạm:Vajra-zìla), v.v...
Về phía Tây tạng thì có các học giả: Bảo tán, Pháp tính giới, Trí quân, v.v... Những vị này tổ chức 1 dịch trường chặt chẽ. Trước hết, họ đặt ra nguyên tắc dùng từ ngữ phiên dịch, sau đó, định tiêu chuẩn thẩm xét sự cấu trúc của những từ ngữ ấy sao cho đúng với văn phạm. Với sự chuẩn bị chu đáo như vậy, các học giả ấy đã soạn ra bộ sách nổi tiếng là "Phạm Tạng Đối Chiếu Đại Từ Vựng Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập"

(Phạm: Mahàvyutpatti). Phần lớn các kinh điển trọng yếu của Hiển thừa(giáo) trong Đại tạng kinh Tây tạng hiện còn, cũng đã được phiên dịch vào thời gian này. Đôi khi cũng có những bản dịch cũ được đem ra hiệu đính, làm cho Phật giáo Tây tạng ở thời kì đầu đạt đến điểm cao.
(xt. Tây Tạng Phật Giáo).
LAI BA THIÊM

L
2702
LAI CƠ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho người đến tham học.
Những người đến tham học, căn cơ có thượng, trung, hạ khác nhau, cho nên sư gia cũng phải căn cứ vào đó mà dùng phương pháp bất đồng để tiếp dẫn họ.
Tắc 2, Thung dung lục (Đại 48, 228 hạ), nói: "Rỗng lặng không Thánh, căn cơ (lai cơ) khác nhau".
[X. Bảo kính tam muội].
LAI DUY
Lévi, Sylvain; 1863-1935
Cũng gọi Liệt duy.
Nhà Đông phương học và Ấn độ học người Pháp, sinh ở Paris. Năm 1884, ông là hội viên của Hiệp hội Á châu, phụ trách việc điều tra về các bản sách cổ viết tay được tàng trữ ở Ấn độ.
Năm 1889, ông nhận chức giáo sư tại Đại học Paris, dạy các môn tiếng Phạm, Ấn độ học, Ngôn ngữ học. Ông đã tìm được rất nhiều bản viết tay bằng tiếng Phạm ở Nepal, sau đó ông dốc sức vào công việc so sánh đối chiếu các Phạm thư, Tự sự thi, Lịch sử giao lưu văn hóa giữa Ấn độ và Hi lạp, văn học tiếng Phạm cho đến các văn hiến Phật giáo bằng tiếng Phạm, Tây tạng và Hán văn. Đặc biệt đối với việc nghiên cứu về tiếng Đột quyết, ông là người cống hiến rất lớn cho môn Tỉ giảo văn pháp học Ấn Âu. Sau năm 1913, ông được phái đến các nước Nga, Pakistan, Mĩ, v.v... để thực hiện công tác nghiên cứu. Vào những năm 1921-1922, nhận lời mời của ông Thái qua nhĩ

(Rabindranath Tagore), ông lại đến Ấn độ diễn giảng.
Sau khi từ Ấn độ trở về nước, ông nhận chức chủ nhiệm Học viện Cao đẳng nghiên cứu tông giáo học, lần lượt hiệu đính xuất bản các kinh Phật bằng tiếng Phạm.
Ông cũng đã từng là Hội trưởng Hiệp hội Á châu, Hội trưởng Nhật Phật hội quán.
Ông đã sang Nhật bản 3 lần để cùng với bác sĩ Cao nam Thuận thứ lang biên soạn từ điển Phật giáo bằng tiếng Pháp. Những năm cuối đời, ông làm chủ nhiệm Sở nghiên cứu Văn hóa Ấn độ (Iustitut de Civilisation Indienne) thuộc Đại học Paris.
Năm 1935 ông qua đời, thọ 73 tuổi.
Ông để lại các tác phẩm: Ấn độ diễn kịch, Mã minh chi nghiên cứu, Phạm thư chi tế tự giáo nghĩa, Đột quyết ngữ văn thư chi nghiên cứu, Dạ xoa chi địa lí mục lục (trong kinh Đại khổng tước vương chú), Duy thức luận thể hệ nghiên cứu tư liệu...
Về các tác phẩm bằng tiếng Phạm được ông hiệu đính và xuất bản thì có: Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Đôn hoàng Phạm bản, Câu xá luận thích (Xứng hữu), Duy thức nhị thập luận, Duy thức tam thập luận (ngài An tuệ chú thích).
Ngoài ra, ông còn dịch và giải thích kinh Phân biệt thiện ác báo ứng.
LAI NGHINH
Cũng gọi Lai nghinh dẫn tiếp, Thánh chúng lai nghinh.
Những người phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, lúc lâm chung, Phật, Bồ tát và các Thánh chúng đến

nghinh đón.
Tại Nhật bản,
loại tranh Lai
nghinh rất phổ
biến, gọi là
Nghinh tiếp mạn
đồ la. Trongtranh
LAI NGHINH
Tranh Lai Nghinh

L
2703
Lai nghinh, vẽ đức Phật A di đà và 2 vị bồ tát Quan thế âm, Đại thế chí trong tư thái nghinh đón, gọi là Lai Nghinh Tam Tôn. (xt. Thánh Chúng Lai Nghinh).

LAI NGHINH ẤN

Ấn tướng của đức Phật A di đà, biểu thị lúc đến đón rước người tu hành niệm Phật. Cứ theo Cửu phẩm vãng sinh trong kinh Quán vô lượng thọ, vì căn duyên của hành giả không giống nhau nên vãng sinh về cõi Tịnh độ cực lạc cũng có 9 phẩm khác nhau. Do đó, hình tượng và ấn tướng nghinh đón của đức Phật A di đà cũng được chia làm 9 phẩm bậc. Trong đó, ấn tướng Lai nghinh dùng để đón rước hàng Hạ phẩm thượng sinh là: Tượng Phật A di đà đứng, 2 tay đưa ra, tay phải đưa lên, tay trái duỗi xuống, đầu ngón cái và đầu ngón vô danh bấm vào nhau. (xt. Cửu Phẩm Ấn).

LAI NGHINH MĨ THUẬT

Nghệ thuật vẽ tranh đức Phật A di đà và Thánh chúng đến đón rước người niệm Phật vãng sinh về Tịnh độ Cực lạc. Nghệ thuật này được hình thành từ các bức tranh Tịnh độ biến tướng và dần dần phát triển theo đà hưng thịnh của tông Tịnh độ. Những di phẩm biến tướng của Tịnh độ được phát hiện ở Đôn hoàng.

Tại Nhật bản, vào thời Nại lương, Lai nghinh được vẽ chung trong Đương ma mạn đồ la, đến giữa thời Bình an,

tranh Lai nghinh độc lập
mới bắt đầu được lưu
hành. Tượng Phật Lai
nghinh đầu tiên ở Nhật
bản là tượng A Di Đà Tam Tôn được cất
giữ tại chùa Pháp hoa ở Nại lương (Nara),
kế đến là: Tranh Thánh Chúng Lai Nghinh
ở núi Cao dã, tranh Cửu Phẩm Lai Nghinh
hiện được tàng trữ ở Phượng hoàng đường
Viện Bình đẳng; Tranh Thánh Chúng Lai
Nghinh ở viện Hưng phúc tại Nại lương,
tranh Tảo Lai Nghinh và tranh Hoàn Lai
Nghinh ở viện Tri ân...
LAI NGHINH TIẾP DẪN NGUYỆN
Cũng gọi: Tu chư công đức nguyện, Hiện
tiền đạo sinh nguyện, Chí tâm phát nguyện
nguyện, Lai nghinh nguyện, Lâm chung tiếp
dẫn nguyện, Lâm chung hiện tiền nguyện,
Thánh chúng lai nghinh nguyện, Nhiếp thụ
tu đức dục sinh nguyện, Hành giả mệnh
chung hiện tiền đạo sinh nguyện.
Là lời nguyện thứ 19 trong 48 lời nguyện
của đức Phật A di đà.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 268 thượng), nói: "Nếu ta được thành
Phật, 10 phương chúng sinh phát tâm Bồ
đề tu các công đức, dốc lòng phát nguyện
muốn sinh về cõi nước của ta, tới lúc họ lâm
chung, giả sử ta không cùng với đại chúng
đến vây quanh trước mặt họ để đón rước,
thì ta nguyện không lên ngôi Chính giác".
Nguyện này thường được gọi là nguyện
thứ 19 theo như sự sắp xếp thứ tự trong
kinh Vô lượng thọ bản dịch đời Ngụy và
Hội Vô lượng thọ Như lai bản dịch đời
Đường, còn trong các bản dịch khác thì việc
sắp xếp thứ tự của Nguyện này không giống
nhau. Như: Kinh Vô lượng thanh tịnh bình

đẳng giác (bản Hán dịch) thì xếp vào hàng nguyện thứ 18, còn trong kinh Đại A di đà (bản dịch đời Ngô) thì hợp chung 2 nguyện: Tu chư công đức thứ 6 và Lâm chung lai nghinh thứ 7 thành nguyện Lai nghinh tiếp dẫn. Kinh Vô lượng thọ trang nghiêm (bản dịch đời Tống) thì xếp là nguyện thứ 13,

LAI NGHINH TIẾP DẪN NGUYÊN

Tranh Thánh Chúng

Lai Nghinh

L
2704
nhưng nội dung của văn nguyện lại tương đương với 2 nguyện 18 và 19 trong bản dịch đời Ngụy. Lại nữa, tuy văn nguyện trong các bản dịch trên có hơi khác nhau, nhưng tất cả lời nguyện đều là đón rước người tu tịnh nghiệp sinh về Tịnh độ.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vô lượng thọ kinh sao Q.3].
LAI NGHINH TRỤ
Chỉ cho cây cột ở 2 bên bức vách vẽ tranh Lai nghinh.
Trên bức vách phía sau đàn Tu di thường có vẽ tranh Phật A di đà lai nghinh, gọi là Lai nghinh bích; cây cột ở 2 bên Lai nghinh bích tức là Lai nghinh trụ.
LAI QUẢ (1881-1953)
Vị Thiền tăng Trung hoa thời Dân quốc, người huyện Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, họ Lưu, hiệu Như tịnh, pháp danh Diệu thụ. Ngay từ nhỏ sư đã không ăn thịt cá, thông minh và nhớ giỏi. Năm lên 7, sư nghe vị tăng gần bên nhà tụng Bát nhã tâm kinh đến câu "không trí cũng không đắc", thình lình tỉnh ngộ, liền có ý muốn xuất gia. Năm 18 tuổi, sư cắt gan chữa bệnh cho cha. Năm 19 tuổi, sư vâng mệnh song thân lấy vợ, cùng phòng nhưng không nhiễm dục vọng, thường cùng nhau đến Phật đường niệm Phật.
Năm Quang tự 31 (1905), sư đến chiêm bái núi Phổ đà, gặp 5 vị tăng tu khổ hạnh, bèn tự ý xuất gia, bắt chước tu khổ hạnh, 13 ngày không ăn uống. Sau, sư đến núi Bảo hoa thụ giới, rồi về núi Ngũ đài lễ bái tháp bồ tát Văn thù.

Năm Quang tự 33 (1907), sư đến Kim sơn, chuyên chú tham cứu câu thoại đầu "Người niệm Phật là ai", lấy sự ngộ đạo làm hạn, nếu chẳng ngộ thề không ra khỏi Thiền đường. Đến chiều ngày 26 tháng 9 năm Quang tự 34 (1908) sau tuần hương thứ 6, khi nghe tiếng chuông khai tĩnh thì sư triệt ngộ. Sau đó, sư đến chùa Cao mân, giữ chức Ban thủ. Không bao lâu, sư vào ẩn cư trong động Tương tử, núi Chung nam, đến năm Dân quốc thứ 4 (1915) sư mới trở về chùa và được ngài Nguyệt tố, Trưởng lão của chùa Cao mân truyền pháp cho.
Từ đó, sư ra sức khôi phục lại chùa Cao mân, xây dựng lại Bảo tháp, Đại điện, Thiền đường, Diên thọ đường, Như ý liêu, v.v... Sư từng phái người đến Nam dương khuyến hóa, thỉnh được pho tượng Phật bằng ngọc và 1 pho tượng đồng, nhờ đó, chùa Cao mân trở thành 1 trong những ngôi chùa qui củ nhất trong nước.
Tháng 11 năm Dân quốc 42 (1953) sư tịch ở Thượng hải, thọ 73 tuổi, 49 tuổi đạo, di thể của sư được đưa về an táng trong vườn chùa Cao mân.
Sư có tác phẩm: Lai quả thiền sư ngữ lục.
[X. Lai quả thiền sư tự hành lục].

LAI THẾ

Gọi đủ: Vị lai thế.
Cũng gọi: Lai sinh, Hậu sinh, Hậu thế.
Chỉ cho đời sau khi đã từ bỏ thân hiện

tại. Là 1 trong 3 đời.
Cứ theo kinh Kim cương, vào thời quá khứ, đức Phật Nhiên đăng thụ kí cho đức Thích ca lai thế(đời sau)sẽ thành Phật.
Trong phẩm Dược thảo dụ kinh Pháp hoa quyển 3 thì có câu (Đại 9, 19 trung): "Đời nay an ổn, đời sau sinh nơi tốt lành".
LAI THẾ
Lai Quả

L
2705
Ngoài ra, đời vị lai trực tiếp, gọi là Thuận lai sinh; Vị lai gián tiếp, gọi là Lai lai sinh; Vị lai vĩnh viễn thì gọi là Vị lai vĩnh kiếp, gọi tắt là Lai kiếp. Thông thường, chỉ cho vị lai sau khi chết.
[X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết Q.4].
LẠI DA DUYÊN KHỞI
Cũng gọi A lại da duyên khởi, Duy thức duyên khởi.
Thuyết Duy thức của tông Pháp tướng chủ trương hết thảy muôn pháp đều từ nơi thức A lại da duyên khởi ra. Một trong 4 loại Duyên khởi.
Lại da, gọi đủ là A lại da, nghĩa là cái kho chứa đựng hạt giống(chủng tử)của tất cả các pháp, là chỗ nương tựa căn bản của hết thảy loài hữu tình, gọi là Tàng thức. Muôn tượng trong thế gian đều là chủng tử được chứa đựng trong Tàng thức(A lại da) hiện hành ra, đây gọi là "Chủng tử sinh hiện hành", đồng thời, những pháp do các chủng tử ấy hiện hành ra lại huân tập thành những chủng tử mới trong Tàng thức, đây gọi là "Hiện hành huân chủng tử", cứ như thế xoay vần tương sinh, làm nhân làm quả cho nhau mà tạo thành quan hệ "Chủng tử sinh hiện hành, hiện hành huân chủng tử".
(xt. A Lại Da Thức).
LẠI DA TAM TÀNG
Thức A lại da có 3 nghĩa là Năng tàng, Sở tàng và Chấp tàng.
1. Năng tàng: Nói theo sự quan hệ giữa thức A lại da và chủng tử, thức A lại da là

cái nhỏ nhiệm, sinh diệt liên tục, không đầu cuối cũng không gián đoạn, có năng lực cất chứa, gìn giữ chủng tử của các pháp, không để mất mát, nên gọi là Năng tàng, còn chủng tử là Sở tàng(cái bị cất chứa).
2. Sở tàng: Nói theo sự quan hệ của 7 chuyển thức năng huân với thức A lại da sở huân, thì Năng huân là Năng tàng, Sở huân là Sở tàng. Bảy chuyển thức có tác dụng hiện hành các pháp, ngay trong sát na hiện hành, các thức ấy đã lại huân tập chủng tử mới vào trong thức A lại da, gọi là Tân huân chủng tử.
3. Chấp tàng: Thức A lại da là cái kho cất chứa tất cả chủng tử của các pháp do 7 chuyển thức huân tập vào. Thức này sinh diệt liên tục và vô cùng nhỏ nhiệm nên giống như 1 chủ thể thường hằng bất biến. Chính vì thế mà thức thứ 7 chấp lầm là thực ngã, đó là căn nguyên của ngã kiến.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. A Lại Da Thức).
LẠI DA TAM TƯỚNG
Ba tướng của thức A lại da.
Tông Duy thức cho nhân và quả của các pháp vốn có đủ trong tự thể của thức A lại da, cho nên lập ra 3 tướng để nói rõ sự sai khác giữa thể và nghĩa của thức A lại da, tức là Tự tướng(sơ A lại da), Quả tướng(dị thục) và Nhân tướng(nhất thiết chủng), trong đó, lấy Tự tướng làm Thể tướng, còn 2 tướng kia là Nghĩa tướng.
1.Tự tướng: Tướng của tự thể thức A lại da, thức này có 3 nghĩa: Năng tàng, Sở tàng, Chấp tàng(gọi là Lại da tam tàng), nó cùng với các pháp tạp nhiễm(hữu lậu)làm duyên cho nhau, vì thế hữu tình chấp nó làm tự ngã, đây là nói rõ nghĩa tự tướng của thức

Năng biến thứ nhất có năng lực giữ gìn nhân và quả. Bởi vì thức A lại da có thể giữ gìn chủng tử của các pháp tạp nhiễm, giống như kho chứa muôn vật, nên gọi là Năng tàng; vì thức A lại da là chỗ huân tập, nương ở của các pháp tạp nhiễm, cũng giống như kho tàng là chỗ của muôn vật được cất chứa,
LẠI DA TAM TƯỚNG

L
2706
nên gọi là Sở tàng; vì thức A lại da thứ 8 này bị thức Mạt na thứ 7 luôn chấp làm tự ngã, cũng giống như kho tàng kiên cố cất giữ các vật, nên gọi là Chấp tàng. Do đó nên biết năng tàng là Nhân tướng, sở tàng là Quả tướng, 2 tướng nhân quả bị thức Mạt na chấp làm tự tướng của Lại da. Nếu lìa Tự tướng thì không có Nhân tướng, Quả tướng; mà nếu lìa Nhân tướng, Quả tướng thì không thể có Tự tướng.
2. Quả tướng: Quả thể tổng báo của loài hữu tình. Tức là quả Dị thục do nghiệp thiện ác của thức A lại da ở quá khứ dẫn sinh. Trong Tam tàng của Lại da thì Quả tướng là sở tàng; trong 3 vị của Lại da thì nó thuộc quả vị thiện ác nghiệp.
3. Nhân tướng: Tướng nguyên nhân của muôn pháp. Thức A lại da có khả năng giữ gìn tất cả chủng tử các pháp, không để mất mát, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp. Trong Tam tàng Lại da nó là năng tàng, trong 3 vị Lại da, nó thuộc vị chấp trì tương tục (nắm giữ liên tục).
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. A Lại Da Thức).
LẠI DA TAM VỊ
Tông Duy thức đem quá trình biến hóa của thức A lại da thứ 8 từ Nhân vị đến Quả vị chia làm 3 giai đoạn để thuyết minh, gọi là Lại da tam vị. Đó là:
1. Ngã ái chấp tàng hiện hành vị: Giai đoạn thức A lại da thứ 8 bị thức Mạt na thứ 7 chấp làm thực ngã, thực pháp.
2. Thiện ác nghiệp quả vị: Giai đoạn

quả báo nghiệp thiện ác của thức A lại da nối nhau sinh khởi.
3. Tương tục chấp trì vị: Giai đoạn thức A lại da nắm giữ tất cả chủng tử của các pháp thiện, ác, vô kí, hữu lậu, vô lậu... [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. A Lại Da Thức).

LẠI DA TỨ PHẦN

Bốn phần vị của thức A lại da.

Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 15, thì thức A lại da thứ 8 có thể cất chứa tất cả chủng tử thiện ác, có đủ nghĩa 4 phần như sau:
1. Tướng phần: Tướng tức là hình tướng; tướng phần có 3 loại:
a) Cảnh tướng: Thức thứ 8 hay duyên với 6 thức mà có các cảnh giới.
b) Tướng trạng: Các pháp hữu vi ở thế gian đều có tướng trạng, đều do thức thứ 8 biến hiện ra.
c) Nghĩa tướng: Tướng của giáo năng thuyên và lí sở thuyên cũng đều là thức thứ 8 biến hiện.
2. Kiến phần: Kiến là chiếu rọi, gồm có 5 thứ: Chứng kiến, Chiếu xúc, Năng thuyên, Niệm giải và Suy đạc.
3. Tự chứng phần: Tự chứng tức là tự mình chứng biết các pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 nắm giữ Tướng phần và Kiến phần mà vẫn có thể chứng biết Kiến phần của mình khi duyên với Tướng phần một cách rõ ràng chính xác.
4. Chứng tự chứng phần: Chứng tức là thể năng chứng; Tự chứng tức là pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 duy trì Tự chứng phần, Kiến phần, Tướng phần làm bản thể của mình, mà vẫn chứng biết phần Tự chứng của mình khi duyên theo Kiến phần không

hề lầm lẫn.
(xt. Tứ Phần, A Lại Da Thức).
LẠI TRA HÒA LA
Phạm:Ràwỉrapàla.
Pàli:Raỉỉhapàla.
Cũng gọi La tra ba la, Lại tra bạt đàn.
Hán dịch: Hộ quốc, Đại tịnh chí.
LẠI TRA HÒA LA

L
2707
Vị đệ tử của đức Phật, người nước Cư lâu (Phạm:Kura) ở phía Tây bắc Trung Ấn độ, là con của nhà phú hào Thâu lô tra thôn (Phạm:Thullakoỉihita).
Khi đức Phật đến nước này hóa đạo, Lại tra hòa la xin theo Phật xuất gia, sau khi giác ngộ, trở về nước. Cha mẹ Ngài lập mưu dùng gái đẹp dụ dỗ Ngài hoàn tục, trái lại cô gái ấy nghe lời răn dạy của Ngài phát tâm qui Phật. Về sau, Ngài còn độ cho vua Câu lao bà (Phạm:Koravga).
Sau này bồ tát Mã minh ở thành Hoa thị (Phạm:Pàỉiliputra) đem sự tích của Ngài soạn thành vở kịch "Lại tra hòa la", rồi đích thân trình diễn, rất được dân chúng ưa thích và khen ngợi, khiến cho 500 vị Vương tử và nhiều thị dân bỏ tục xuất gia, do đó vở kịch bị nhà vua nghiêm cấm.
[X. kinh Trung a hàm Q.31; kinh Soạn tập bách duyên Q.9; luật Tứ phần Q.3; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5].
LẠI TRA HÒA LA KINH
I. Lại Tra Hòa La Kinh.
Cũng gọi La hán lại tra hòa la kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Chi nghiêm dịch vào đời Ngô, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại việc tôn giả Lại tra hòa la nghe đức Phật nói pháp mà lập chí xuất gia, chứng được quả A la hán. Mười năm sau trở về nhà thuyết pháp độ cho cha mẹ.
Ngoài ra, kinh Lại tra hòa la trong Trung a hàm do ngài Tăng già đề bà dịch là cùng bản Phạm mà dịch khác của kinh này.

II. Lại Tra Hòa La Kinh.
Cũng gọi Lại tra hòa la sở vấn Đức quang thái tử kinh, Đức quang thái tử kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 3.
Nội dung kinh này nói về việc đức Phật dạy tôn giả Lại tra hòa la là Bồ tát phải vâng làm 4 việc thanh tịnh, đồng thời thuật lại quá trình học Phật của Thái tử Đức quang.
LAM BÀ
.....
Phạm:Lambà.
Một trong 10 nữ La sát giữ gìn, che chở người tụng trì kinh Pháp hoa. Phẩm Tổng trì trong kinh Chính pháp hoa dịch là Kết phược.
Hình tượng của Lam bà giống như Dược xoa, mặc áo màu xanh, tay phải cầm cây chày 1 chĩa, tay trái cầm xâu chuỗi.
[X. phẩm Đà la ni kinh Pháp hoa Q.7; Pháp hoa thập la sát pháp]. (xt. Thập La Sát Nữ).
LAM CÁT PHÚ (1943-?)
.....
Ông là người Nam đầu, Đài loan, tốt nghiệp sở Nghiên cứu Sử học tại Đại học Đông hải, là giáo sư môn Lịch sử tại các Đại học Trung hưng, Đông hải, Văn hóa, v.v... Chủ giảng viện Nghiên cứu Phật giáo Trung quốc ở Phật quang sơn, sáng lập nhà Xuất bản Di lặc.
Ông có các tác phẩm: Tùy đại Phật giáo sử thuật luận, Hiện đại Trung quốc triết học, Tứ đại Bồ tát Thánh đức tùng thư, Hiện đại Phật giáo đại hệ, Thế giới Phật giáo danh trứ dịch tùng...
LAM MA QUỐC

Phạm: Ràmaràma.
Pàli:Ràmagàma.
Cũng gọi La ma thôn, La ma già quốc, A ma la quốc, Lam mạc quốc, La ma tụ lạc. Tên 1 nước xưa nằm về phía đông thành Ca tì la vệ, thuộc Trung Ấn độ.
Theo Cao tăng Pháp hiển truyện, sau khi
LAM MA QUỐC

L
2708
đức Phật nhập diệt, nước này được chia cho 1 phần xá lợi, xây tháp cúng dường gọi là tháp Lam ma. Trong cái ao ở bên cạnh tháp có rồng, thường giữ gìn tháp này. Khi vua A dục ra đời, muốn chia xá lợi của 8 tháp làm 84.000 tháp để thờ trên toàn cõi Ấn độ. Vua đã lấy xá lợi trong 7 tháp kia rồi, khi đến nước Lam ma thì rồng giữ tháp hiện lên cản trở việc mở tháp, từ đó tháp này trở thành hoang phế.
Còn theo Đại đường tây vực kí quyển 6, tháp Lam ma được xây cất ở phía đông nước Lam ma. Cách tháp này hơn 100 dặm là nơi Thái tử Tất đạt đa quyết chí xuất gia và cởi bỏ y phục quí giá, vòng ngọc cho Xa nặc mang về cung.
Theo A. Cunningham, vị trí nước La ma xưa là vùng Deokali ở giữa 2 con sông Kohàna và Aumi, chi nhánh của sông Gogra hiện nay. Nhưng theo ông V. Smith thì nó ở vùng Dharmaurì, khoảng giữa Nepal và Gorakpur hiện nay.
[X. Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa, xxxi); kinh Trường a hàm Q.4; luật Thập tụng Q.60; Phiên Phạm ngữ Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography of India; V. Smith: Kusinàrà, orKuzinagara, and other Buddhist holy places].
LAM TÌ NI VIÊN
Lam tì ni, Phạm,Pàli:Lumbinì.
Cũng gọi Lưu di ni viên, Lâm vi ni viên, Long di nễ viên, Lạp phạt ni viên, Luận dân viên, Lâu tì viên, Long tần viên, Lân tì viên, Lâm nhi viên.
Hán dịch: Hoa quả đẳng thắng diệu sự

cụ túc, Lạc thắng viên quang, Giải thoát xứ, Khả ái, Hoa hương, Đoạn, Diệt, Diêm.
Khu vườn hoa nằm ở khoảng giữa Câu lợi và Ca tì la vệ thuộc Trung Ấn độ đời xưa, do vua Thiện giác (Phạm: Suprabuddha) kiến tạo, dành cho Hoàng hậu Lam tì ni, cũng là nơi đức Phật đản sinh. Vườn này từng đã 1 thời bị bỏ hoang, mãi sau khi trụ đá của vua A dục được phát hiện, người ta mới biết đây là Thánh địa nơi đức Phật đản sinh, từ đó mọi người hết lòng giữ gìn bảo vệ.
Vườn Lam tì ni hiện nay nằm trên lãnh thổ nước Népal. Diện tích vườn chiều đông tây khoảng 30 mét, chiều Nam bắc 20 mét, trong đó có ao tắm hình vuông và ngôi nhà bằng gạch, có tên là nhà thờ Lỗ mục mễ điệt, vách bên trong mặt chính có khắc tượng phu nhân Ma da bằng đá, là tác phẩm của thời đại Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) hoặc sau đó.
[X. Bản sinh kinh Phật truyện (Pàli: Jàtaka-nidàna); kinh Tạp a hàm tập 23; kinh Trường a hàm Q.4; phẩm Sinh trong Phật sở hành tán Q.1; kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; A dục vương truyện Q.1; điều Kiếp tỉ la phạt tốt đổ quốc trong Đại đường tây vực kí Q.6; thiên Tây vực trong Đông Tây giao thiệp sử chi nghiên cứu; V. Smith: Azoka; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India].
LAM VŨ
.....
Nói đủ là già lam, đường vũ, tức chỉ cho chùa viện của Phật giáo.
(xt. Già Lam).
LAM VŨ
Di tích vườn Lam tì ni

L
2709
LẠM BA QUỐC
Lạm ba, Phạm: Lampàka.
Cũng gọi Lam bà quốc, Lãm ba quốc, Bà ca quốc.
Tên một nước xưa ở vùng Tây bắc thuộc Bắc Ấn độ. Nước này tương đương với Laghman ở giữa Kabul (thuộc Afghanistan) và miền Tây bắc Ấn độ.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 2, nước Lạm ba chu vi hơn 1000 dặm, nội thuộc nước Ca tất thí. Khí hậu ấm áp, không có tuyết; phong tục vui nhộn, dân thích hát xướng, ngâm vịnh, tính tình nhút nhát, dối trá, dáng người thấp bé, cử động nhẹ nhàng, phần nhiều mặc áo bằng lông thú mầu trắng. Có hơn 10 ngôi chùa, tăng chúng rất ít và hầu hết tu học theo giáo pháp Đại thừa. Có mấy mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo rất đông.
Theo Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện của ngài Tuệ siêu (546-622) người Tân la, thì Lạm ba lúc bấy giờ là thuộc địa của nước Kiện đà la. Ngoài ra, Hữu bộ tì nại da quyển 46; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển trung và phẩm Thuyết mật ấn trong kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ quyển 2... đều có nói đến tên nước này.
[X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; Thích ca phương chí Q.thượng; Tống sử liệt truyện thứ 249].
LÃM
Cũng gọi Lạm.
Là chữ (raô) Tất đàm.
Chữ này được tạo thành bởi chữ (la)

chủng tử của Hỏa đại trong 5 đại và thêm dấu chấm "."(đại không), tượng trưng cho sự đốt cháy các bụi nhơ, là chủng tử của lửa trí tuệ diệt sạch các phiền não. Chữ này tương đối với chữ (Tông,biểu thị nước trí tuệ).
Trong Mật giáo, khi tu pháp, hành giả dùng chữ Lãm quán tưởng các pháp y báo chính báo thanh tịnh, kết ấn, tụng chân ngôn Khi gia trì nước thơm thì dùng chữ Lãm, chữ Tông để gia trì.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.8].
LÃM THỰC THÀNH QUYỀN
Đối lại: Dẫn quyền qui thực.
Vận dụng chân thực thành tạm thời. Nghĩa là nắm giữ giáo pháp chân thực mà vận dụng thành phương tiện tạm thời một cách khéo léo. Đây là thuật ngữ phán giáo của tông Hoa nghiêm.
Ngài Trí nghiễm, Pháp tạng, v.v... của tông Hoa nghiêm chia Thánh giáo Như lai nói trong 1 đời làm 2 loại là Tam thừa và Nhất thừa. Rồi trong Nhất thừa lại chia thành Đồng giáo và Biệt giáo, lấy thuyết "Hội tam qui nhất"(hội 3 về 1) của kinh Pháp hoa làm "Đồng giáo nhất thừa", thuyết "Thập thập vô tận" của kinh Hoa nghiêm làm "Biệt giáo nhất thừa".
Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, khi giải thích về Đồng giáo nhất thừa, ngài Pháp tạng chia làm 2 môn: Phân chư thừa môn và Dung bản mạt môn. Dung bản mạt tức là danh nghĩa của Đồng giáo là lấy Nhất thừa làm bản(gốc), lấy Tam thừa làm mạt(ngọn), rồi mới dung hợp Nhất thừa và Tam thừa. Kế đó lại chia làm 2 môn: Dẫn quyền qui thực(đưa tam thừa về chân thực) và Lãm thực thành quyền. Trong đó, Dẫn

quyền qui thực tức là Nhất thừa, Lãm thực thành quyền tức là Tam thừa.

LAN BỒN HỘI

Tức là hội Vu lan bồn, hội này bắt nguồn từ kinh Vu lan bồn.

LAN BỒN HỘI

L
2710
Theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 13, Vu lan bồn, tiếng Phạm là: Ullambana, Hán dịch: đảo huyền, nghĩa là treo ngược. Hội Vu lan bồn được tổ chức vào ngày rằm tháng 7 hàng năm.
(xt. Vu Lan Bồn).
LAN HƯƠNG SAO
Cũng gọi A lê thụ chi.
Đầu búp hoa lan hương.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 35 (Đại 54, 541 hạ), nói: "Khi hoa lan hương nở thì ở đầu nụ hoa chia ra làm 7 cánh, đức Phật dùng để ví dụ thiện thần đập đầu tội nhân vỡ làm 7 mảnh, giống như đầu hoa kia".
Xưa dịch A lê thụ chi là sai, vì ở Ấn độ không có cây A lê.
[X. kinh Đại khổng tước vương Q.thượng]. (xt. A Lê Thụ Chi).
LAN THẤT
Tên gọi khác của chùa viện, tinh xá. Lan, hoặc là gọi tắt của A lan nhã, hoặc lấy nghĩa mùi thơm của hoa lan.
Bài tựa của ông Trương thuyết trong Đại đường tây vực kí (Đại 51, 868 thượng), nói: "Sự nghiệp của ngài cực kì xán lạn, hơn cả rừng chiên đàn, đức hạnh của ngài hợp với đạo trung dung, hương thơm ngào ngạt khắp lan thất".
LAN THUẪN
Lan là dọc, thuẫn là ngang, tức chỉ cho lan can quanh nhà, hoặc hàng rào bao bọc gốc cây.
Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 467 hạ), nói: "Nơi điện Phật tôn nghiêm để đốt hương, chiêm lễ, không được đứng

dựa lan can, châu đầu nói, cười".
Ngoài ra, kinh Di đà ghi, ở cõi nước Cực lạc, có 7 lớp lan thuẫn, 7 lớp lưới giăng, 7 lớp hàng cây, v.v...

LAN XA ĐÃI

I. Lan Xa Đãi.
Tiếng Ấn độ, có nghĩa là khen ngợi.
Theo Chu tử ngữ lục, ông Vương đạo đời Đông Tấn thường gọi các vị tăng Ấn độ là Lan xa đãi.
Có thuyết cho rằng Lan xa tức là Lan nhã, nghĩa là yên tĩnh, vắng lặng; Đãi nghĩa là chờ đợi. Bởi thế, Lan xa đãi cũng có hàm ý hướng tới chỗ an tĩnh.

II. La Xa Đãi.
Tên của hương Hoàng thục được cất giữ ở viện Chính thương tại chùa Đông đại ở Nại lương, Nhật bản. Về ý nghĩa của loại hương này thì không được rõ. Chỉ biết nó đã từ Bách tế (Đại hàn) được truyền vào Nhật bản trong năm Thiên bình (729-749) đời Thiên hoàng Thánh vũ.

LẠN THOÁT

Cũng gọi Loạn thoát.
Có nghĩa là rối tung, đảo lộn.
Vì muốn đề phòng kẻ có tâm kiêu căng ngạo mạn, cậy mình có trí tuệ mà giảng giải sai lầm, tự làm tổn hại mình và tổn hại người khác, cho nên bậc cao minh cố ý đảo lộn câu văn trong kinh điển, làm cho nghĩa lí không thông suốt, khiến kẻ kia không thể hiểu thấu mà bỏ tâm cống cao ngã mạn, phải nương theo bậc minh sư chỉ bảo mới hiểu được ý kinh. Đây là phương tiện khéo léo để ngăn ngừa nhân duyên phá pháp. Kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sớ của Mật giáo thường dùng Lạn thoát. Lạn thoát trong các bộ sớ có

rất nhiều loại, nếu muốn chỉ rõ thì có kí
hiệu nhất định.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5, 18].
LẠN THOÁT

L
2711
LANG
..
Cũng gọi Tế điện, Độ điện.
Tức là hành lang, một kiến trúc được
thiết kế để tiện cho việc qua lại giữa các điện
đường và phòng xá.
Hành lang thông gió giữa các cây cột và
câu lan, ở trên không có mái che, có thể
thông suốt, gọi là Thấu lang. Nếu hành lang
được thiết kế chung quanh điện đường và
có hình cây cầu thì gọi là Kiều lang, hoặc
Phản độ lang. Nếu hành lang uốn khúc
quanh co, thì gọi là Tí chiết lang; nếu hành
lang có nhiều khúc quanh liên tiếp nhau,
thì gọi là Long vĩ đạo (đường đuôi rồng).
LANG GIA SƠN GIÁC HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC
Cũng gọi Lang gia Giác ngữ lục.
Gọi đủ: Trừ châu Lang gia Sơn giác hòa
thượng ngữ lục.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Lang gia Tuệ
giác thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống,
do các môn nhân biên tập và được ấn hành
vào khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời
Minh, được xếp vào Cổ tôn túc ngữ lục
quyển 46 trong Vạn tục tạng tập 118.
Nội dung thu chép lời khai thị đại chúng,
thướng đường, tiểu tham, niêm cổ, v.v... của
ngài Tuệ giác.
LANG TÍCH SƠN
Tên khác của núi Kê túc (bên Ấn độ), là
nơi ngài Ma ha Ca diếp nhập định.
[X. kinh Ma ha ma da Q.hạ; Huyền ứng
âm nghĩa Q.8]. (xt. Kê Túc Sơn).
LÃNG ĐẠT MA VƯƠNG
Tạng: Glaídar-ma.

Cũng gọi Lãng đạt mã vương.
Vua nước Tây tạng, ở ngôi năm 836-841 (hoặc 838-842).
Ông vốn tên là Đạt ma (Tạng: Dar-ma), nhưng do tính tình tàn ác bạo ngược như con trâu mộng (Tạng:glaí) nên bị gọi là Lãng đạt ma(Đạt ma trâu mộng). Anh của ông là vua Lai ba thiệm vì hết sức bảo hộ Phật giáo nên bị tín đồ Bổng giáo giết hại. Sau khi lên nối ngôi, Lãng đạt ma liên kết với Bổng giáo đàn áp Phật giáo một cách khốc liệt. Ông ra lệnh cấm chỉ Phật giáo, đóng cửa chùa viện, bắt tăng ni hoàn tục, cưỡng bức họ trở thành thợ săn và đồ tể, ai không tuân lệnh đều bị giết chết; ông còn ra lệnh đốt hết toàn bộ kinh điển Phật giáo. Nền tảng của Phật giáo Tây tạng do vua Khất lật song đề tán xây dựng 100 năm qua và sự nghiệp 20 năm của vua Lai ba thiệm vun bồi làm cho hưng thịnh đều bị ông phá hủy. Tương truyền trong thời gian bị bách hại này, phần lớn kinh luận Phật giáo được chư tăng và tín đồ đem vào hang núi Lhasa cất giấu.
Năm 841, vua Lãng đạt ma bị Lạt ma Cát tường Kim cương (Tạng: Dpal-gyi rdorje) ám sát.
[X. Ch. Bell: The Religion of Tibet, 1931; G. Tucci: Tibetan Painted Scrolls, 1949]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo).
LÃNH ĐỊA LÍ HỌC KHÁCH THUNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lãnh địa (nơi thanh nhàn, lạnh lẽo): Chỉ cho cảnh giới yên tĩnh, vắng vẻ. Khách thung (người giã gạo): Chỉ cho Lục tổ Tuệ năng giã gạo trong 8 tháng lúc mới đến tham học Ngũ tổ Hoằng nhẫn ở núi Hoàng mai. Lãnh địa lí học khách thung, nghĩa là Thiền giả

trong cảnh tĩnh lặng, nương theo nghĩa lí
mà tu hành, giống như tâm cảnh lúc ngài
Tuệ năng giã gạo. Trái lại, nếu Thiền giả
không theo nghĩa lí mà tu hành, chẳng lí
LÃNH ĐỊA LÍ HỌC KHÁCH THUNG

L
2712
hội việc bổn phận, xét cho rõ bản lai diện mục, mà chỉ 1 lòng mong cầu được phúc tuệ, tiêu trừ nghiệp chướng thì cách Phật đạo còn xa.
[X. Thiền quan sách tiến tiền tập].
LÃNH GIẢI
Cũng gọi Lãnh ngộ, Giải hội, Lãnh lãm, Lãnh đắc.
Hiểu rõ những điều người khác chỉ dạy mà được khai ngộ, gọi là Lãnh giải.
Cứ theo Pháp hoa văn cú kí quyển 5 phần 1, thì lãnh là bên ngoài lãnh nghe lời Phật dạy; giải là bên trong ngộ được ý Phật.
[X. kinh Giải thâm mật Q.2]. (xt. Giải).
LÃNH NẠP
Thân tâm nhận lãnh những cảm giác vui hay buồn.
Luận Thành duy thức quyển 3 (Đại 31, 11 hạ), nói: "Thụ nghĩa là lãnh nạp những cảnh tượng thuận, nghịch, chẳng thuận, chẳng nghịch làm tính".
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, tiết 3].
LÃNH NOÃN TỰ TRI
Cũng gọi Lãnh nhiệt tự tri.
Nước nóng hay lạnh chỉ có người uống tự biết, chứ không có cách nào diễn tả cho người khác biết được. Trong Thiền tông, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ cho cảnh giới đã đạt ngộ thì cũng chỉ có người tự đạt ngộ biết được mà thôi, ngoài ra, không thể giải thích cho người khác.
Điều Mông sơn Đạo minh trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 4 (Đại 51, 232 thượng), nói: "Nay nhờ sự chỉ dạy mà thấy

được chỗ vào, như uống nước, lạnh nóng
tự biết".
LÃNH TỌA
... ..
Thân ngồi ngay thẳng, tâm không tán
loạn, không dính mắc vào điều mình được,
chỗ mình ngộ, mà chỉ chuyên chú ngồi thiền.
Tắc 2 trong Thung dung lục (Đại 48, 228
hạ), nói: "Lặng lặng lãnh tọa Thiếu lâm, thầm
thầm toàn đề chính lệnh".
LAO LỮ
I. Lao Lữ.
Chỉ cho người bị phiền não trói buộc.
Lao là trần lao, tên khác của phiền não.
Phẩm Đệ tử trong kinh Duy ma cật sở
thuyết quyển thượng (Đại 14, 540 hạ), nói:
"Vì cùng với bọn ma chung 1 tay, tạo các
lao lữ, nên ngươi cùng với bọn ma và các
trần, giống hệt như nhau".
II. Lao Lữ.
Chỉ cho những người làm công việc lao
dịch, hoặc các nô bộc.
[X. Chính pháp nhãn tạng hành trì
Q.thượng].
LAO QUAN
Cửa ải kiên cố khó vượt qua, ví dụ cảnh
giới hướng thượng không thể dùng tư duy
phân biệt mà đạt đến được.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại
51, 331 trung), nói: "Một câu cuối cùng mới
đến lao quan, bít hết đường đi không thông
phàm thánh".
LÃO
Phạm:Jarà.
Già suy, chỉ cho các pháp sắc, tâm liên
tục đổi khác, 1 trong 24 pháp Bất tương ứng
hành của tông Duy thức.
Sinh, lão, trụ, vô thường gọi là Tứ tướng,

LÃO

L
2713
trong đó, Lão tướng đương với Dị tướng của Hữu bộ. Chi thứ 12 trong 12 duyên khởi là Lão tử. Ngoài ra, sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, được gọi là Tứ khổ.
(xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Tâm Bất Tương Ứng Hành, Lão Tử).
LÃO BÀ
Cũng gọi Bà tử.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho thái độ thân thiết ân cần của người thầy chỉ dạy học trò, với tâm từ bi như bà dạy cháu.
Phổ thông cho rằng giáo pháp của 2 ngài Hoàng bá Hi vận và Đại ngu Thủ chi thân thiết mà không hiềm sự phiền toái, nên được gọi là: "Hoàng bá lão bà, Đại ngu nhiều lời".
Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 504 hạ), chép: "Ngài Đại ngu nói rằng: Hoàng bá với tâm lão bà đã vì ngươi mà quá mệt mỏi".
Ngoài ra, đối với tấm lòng cực kì thiết tha chỉ dạy người học của bậc thầy, gọi là Lão bà tâm thiết, gọi tắt là Bà tâm.
[X. Lâm tế lục khám biện; tắc 11 trong Thiết địch đảo xuy].
LÃO BÀ THIỀN
Chỉ cho thiền phong của bậc thầy dùng thái độ ân cần thân thiết trong khi chỉ dạy người học.
Từ ngữ Lão bà thiền có hàm ý khinh miệt, bởi vì bậc thầy nên dựa theo căn tính của người học mà dùng phương tiện khéo léo để tiếp dắt, chứ nếu cứ 1 mặt ân cần thiết tha chỉ dạy thì trở ngại cho việc người học tự tìm tòi, tham cứu, sẽ mất đi cơ hội

khai phát trí tuệ; như vậy thực trái với tông chỉ "bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền" của Thiền tông.
Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 503 trung), chép: "Ngài Phổ hóa đưa tay chỉ và nói: Hà dương là nàng dâu mới, Mộc tháp là lão bà thiền, Lâm tế là đứa trẻ thơ nhưng lại có đủ con mắt".

LÃO HỒ

Chỉ cho đức Phật Thích ca và Tổ Đạt ma.
Ngoài ra còn có từ ngữ "Hồ chủng tộc" (dòng dõi Ấn độ) chỉ cho môn đệ của Tổ Đạt ma, hoặc chỉ chung cho hàng Phật tử.
Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục quyển 25 (Đại 47, 918 hạ), chép: "Lão hồ nói rằng: Chân như không giữ tự tính, nhưng tùy theo nhân duyên mà thành tựu tất cả các pháp". (xt. Hồ Chủng Tộc).

LÃO KHỔ

Phạm:Jarà-du#kha.
Pàli:Jarà-dukkha.
Những nỗi khổ não mà chúng sinh phải chịu khi thân thể đến lúc già suy. Là 1 trong 4 cái khổ, 1 trong 8 nỗi khổ.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 61, con người đến lúc già sẽ có 5 tướng suy thoái: Sắc đẹp, khí lực, các căn(mắt lòa, tai điếc, v.v...), cảnh giới thụ dụng(ít ăn, kém ngủ, v.v...)và thọ lượng(tuổi thọ giảm dần). Năm tướng suy thoái này gọi là Khổ.
Cứ theo kinh Phân biệt Thánh đế trong Trung a hàm quyển 7, chúng sinh đến lúc già thì tóc bạc, răng rụng, sức khoẻ suy giảm, lưng gù, gối mỏi, đi lại phải chống gậy, bắp thịt teo dần, các căn chậm lụt, nhan sắc xấu xí, thân tâm chịu nhiều khổ sở. Đó là Lão khổ.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.6, 18; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.78; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Bát Khổ, Tứ Khổ).

LÃO KHỔ

L
2714
LÃO NẠP
Cũng gọi: Nạp tăng, Nạp tử, Dã nạp, Bố nạp, Tiểu nạp.
Từ ngữ gọi chung các vị tỉ khưu, hàm ý nhún nhường. Nạp là áo vá, chúng tăng mặc áo vá nên tự xưng là Lão nạp.
Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 14 (Đại 47, 777 hạ), nói: "Lão nạp thường giữ gìn giới luật để tự khế hợp với điều mình chứng được, tùy theo sức mà thụ dụng".
LÃO THIẾU BẤT ĐỊNH
Tuổi thọ không nhất định. Nghĩa là người già sinh ra trước, chưa hẳn đã chết trước, mà người trẻ sinh sau chưa hẳn đã chết sau, đây là hình dung sự sống chết của con người là vô thường, bất định. Nhưng người ta ở đời phần nhiều không rõ chân lí ấy, nên trong cảnh già trẻ bất định, biến hóa đổi dời như vậy, mà cứ mong muốn mình sống lâu nghìn tuổi.
LÃO TỬ
Phạm,Pàli:Jarà-maraịa.
Cũng gọi Lão tử chi.
Già và chết, chỉ chung cho sự suy biến hoại diệt của chúng sinh, là 1 trong 12 nhân duyên.
Theo thuyết Tam thế lưỡng trùng nhân quả, trong 12 chi nhân duyên, thì chi sinh và chi lão tử là 2 quả vị lai; sau khi xả bỏ thân mệnh đời hiện tại, thì ngay trong 1 sát na đầu tiên 5 uẩn tu tập để hình thành sự sống mới, gọi là sinh; trái lại, những sát na sau khi thức sinh khởi, danh sắc, lục nhập, thụ, ái dần dần tăng trưởng cho đến dị diệt, gọi là lão tử. Trong đó, lão là sự suy

biến của sắc và tâm, tử là sự hoại diệt của thọ mệnh.
Ngoài ra, các nhà Duy thức đem phối hợp Nhị thế nhất trùng nhân quả với 12 nhân duyên, cho rằng sinh và lão tử thuộc về chi sinh, còn sự suy biến của 5 uẩn dị thục do 3 chi ái, thủ, hữu sinh ra, cho đến thân hoại mệnh chung mới là chi lão tử.
Lại theo luận Thành duy thức quyển 8, thì trong 4 thứ sinh, lão, bệnh, tử, lập riêng sinh làm 1 chi; còn lão và tử hợp chung lại làm 1 chi; bệnh thì không thể lập làm 1 chi, bởi vì bệnh chẳng phải tất cả chúng sinh nhất định đều có, còn lão tuy chẳng phải nhất định đều có, nhưng mà phổ biến tất cả, nên lập làm 1 chi.
[X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Đại nhân trong kinh Trung a hàm Q.24; kinh Đại duyên phương tiện trong Trường a hàm Q.10; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.9; luận Thuận chính lí Q.25, 26]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên).
LÃO TỬ HÓA HỒ KINH
Kinh của Đạo giáo, do Đạo sĩ Vương phù soạn vào khoảng những năm cuối đời Huệ đế nhà Tây Tấn, bản hiện còn chỉ có 2 quyển được thu vào Đại chính tạng tập 54.
Vương phù thường tranh luận với ngài Bạch viễn về Đạo giáo và Phật giáo, nhưng Đạo giáo thường bị luận phá, Vương phù cảm thấy rất nhục nhã nên ngụy tạo kinh này, ý muốn đưa Đạo giáo lên trên Phật giáo.
Nội dung kinh này nói rằng Lão tử qua Tây vực, rồi đến Ấn độ, chuyển sinh làm Thích ca mà giáo hóa người Hồ(tức người Ấn độ). Khi kinh này vừa xuất hiện, thì

đầu tiên có luận “Tiếu đạo” (cười Đạo giáo) của quan Ti lệ đại phu là Chân loan đời Bắc Chu bắt bẻ; kế đến có các luận Phá tà, Biện chính, Tập cổ kim Phật đạo luận hành, v.v... ở đời Đường lần lượt phê phán

LÃO TỬ HÓA HỒ KINH

L
2715
kinh này. Niên hiệu Tổng chương năm đầu (668) đời vua Cao tông nhà Đường, kinh này bị thiêu hủy. Đến niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời vua Trung tông, kinh này lại bị nghiêm cấm. Qua đời Tống, tuy có 1 thời gian kinh này được lưu truyền, nhưng sang đời Nguyên lại bị cấm ngặt, cho đến tuyệt tích.
Thời gần đây, ông Bá hi hòa (P. Pelliot), 1 học giả người Pháp, đã tìm thấy kinh này ở Đôn hoàng, toàn bộ có 10 quyển, nhưng chỉ còn quyển thứ 1 và quyển thứ 10. Quyển thứ 1 của bản Đôn hoàng đề là "Lão Tử Tây Thăng Hóa Hồ Kinh Tự Thuyết Đệ Nhất", cuối quyển thứ 10 đề là "Lão Tử Hóa Hồ Kinh Quyển Đệ Thập". Căn cứ vào sự nghiên cứu, thì nội dung của bản được xếp vào Đại chính tạng và nội dung của Lão Tử Hóa Hồ Kinh của Đạo sĩ Vương phù khác nhau rất xa, lí do như sau:
1. Hóa Hồ kinh của Vương phù chỉ có 1 quyển, nhưng bản Đôn hoàng lại có những 10 quyển.
2. Bản Đôn hoàng đề là: "Lão tử tây thăng hóa Hồ kinh tự thuyết đệ nhất", nhưng bản của Vương phù thì không gọi là "Lão tử tây thăng hóa Hồ kinh".
3. Bản Đôn hoàng có bao hàm tư tưởng Ma ni giáo khá sâu đậm, do đó, có thể suy đoán bản này được soạn sau khi Ma ni giáo đã được truyền vào Trung quốc ở đời Đường, chứ không phải Lão tử hóa Hồ kinh do Đạo sĩ Vương phù trứ tác.
Ngoài ra, bản tìm thấy ở Đôn hoàng cùng với Dật văn khảo do Tưởng phủ thu chép,

Bổ khảo và Hiệu khám kí của La chấn ngọc đều được đưa vào "Đôn Hoàng Thạch Thất Di Thư".
[X. Pháp hoa tam đại bộ bổ chú Q.13; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Phật tổ thống kỉ Q.39; Pháp tổ truyện trong Xuất tam tạng kí tập Q.15; Đạo giáo chi cơ sở đích nghiên cứu (Phúc tỉnh Khang thuận)].
LÃO TỬ HÓA HỒ THUYẾT
Thuyết nói về việc Lão tử sang Ấn độ giáo hóa đức Phật, hoặc Lão tử chuyển sinh làm Phật. Đây là 1 thuyết đặc biệt khác lạ phát sinh vào thời gian tương tranh giữa Phật giáo và Đạo giáo.
Cứ theo truyện Tương khải trong Hậu Hán thư liệt truyện thứ 20 hạ, thì Lão tử đến Di địch(ám chỉ Ấn độ với ý khinh miệt, vì Di địch là mọi rợ)làm Phù đồ(Phật đà); còn theo truyện Bùi chú dẫn Ngụy lược Tây nhung trong Tam quốc chí Ngụy thư thứ 30, thì Lão tử ra biên ải đi về hướng tây, qua Tây vực đến Thiên trúc giáo hóa người Hồ (người Ấn), Phù đồ cũng là đệ tử của ông. Trong những truyện trích dẫn trên đây tuy không nói đến 2 chữ "hóa hồ" nhưng là những ghi chép sớm nhất về thuyết Hóa Hồ. Hoặc giả, truyện Lão Trang trong Sử kí có nói Lão tử ra khỏi biên ải, sau đó không biết chết ở đâu, rồi những người hiếu sự dựa vào đó mà bịa ra thuyết Lão tử hóa hồ chăng?
Có 2 nguyên nhân hình thành thuyết Lão tử hóa hồ:
1. Tín đồ của Đạo giáo muốn nâng địa vị Đạo giáo lên trên Phật giáo mà bịa ra thuyết này.
2. Tín đồ Phật giáo muốn tông giáo ngoại lai của mình bắt rễ vững chắc tại Trung quốc

để tồn tại và phát triển lâu dài nên tạo ra thuyết này.
Từ 2 nguyên nhân trên mà có nhiều tác phẩm liên quan đến kinh Lão tử hóa hồ xuất hiện, như: Văn thủy tiên sinh vô thượng chân nhân quan lệnh nội truyện và Hóa hồ kinh trong phẩm Tây hồ, sách Tam động châu nang quyển 9 (Đạo tạng 782), Lưu sa bát thập nhất quốc cửu thập lục chủng ngoại đạo trong truyện Do long quyển 4 (Đạo tạng 555), Hỗn nguyên thánh kí quyển 4, 5 (Đạo
LÃO TỬ HÓA HỒ THUYẾT

L
2716
tạng 552), kinh Lão tử hóa hồ bản Đôn
hoàng (Đại chính tạng tập 54), v.v...
Thuyết Lão tử hóa hồ khởi đầu từ những
năm cuối đời Lục triều, qua các đời Đường,
Tống đều có phong mạo khác nhau, có thể
chia làm 2 thuyết chính là:
1. Thuyết Lão tử đến nước Hồ giáo
hóa người Hồ, nghĩa là Lão tử có đến nước
Kế tân, nước Vu điền, nước Điều chi, v.v...
truyền pháp.
2. Thuyết Lão tử chuyển sinh làm Phật.
[X. Quảng hoằng minh tập Q.1; Pháp
kinh lục Q.2; luận Biện chính Q.5; luận Tiếu
đạo Q.hạ; Thích thị thông giám Q.1; Đôn
hoàng thạch thất di thư tập 3; Minh sa thạch
thất dật thư tục biên; Tảo đạo điền đại học
Văn học bộ biên triết học niên chí Q.4].
LẠP
..
Chiếc nón của vị tăng hành cước, gồm 2
loại: Nón tre và nón lá.
Điều Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng
thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1125 trung), nói:
"Người xưa lưng mang bao, đầu đội nón,
đến sơn môn(cửa Tam quan)bỏ nón xuống,
vào cửa đốt hương, nói pháp ngữ, đến trước
Tăng đường, cởi bao xuống".
Ngoài ra, câu "Lạp trọng Ngô thiên tuyết"
(nón nặng tuyết trời Ngô), nghĩa bóng là "dầm
sương dãi tuyết", là ý khen ngợi phong cách
của vị tăng hành cước, vai mang trọng trách
tu hành Phật đạo.
LẠP
..
Cũng gọi Hạ lạp, Niên lạp.

I. Lạp.
Chỉ cho Giới lạp, Pháp lạp, là số tuổi của tỉ khưu tính từ khi thụ giới Cụ túc, sau đó, cứ mỗi một hạ an cư tính thêm 1 tuổi. Bài tụng Bách trượng qui thằng trong Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 465 hạ), nói: "Người đầy đủ đức hạnh có đạo nhãn đáng được tôn trọng, gọi là Trưởng lão; bên Tây vực, các bậc đạo cao lạp trưởng được tôn xưng là Trưởng lão, như Trưởng lão Tu bồ đề, v.v..."
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.14]. (xt. Pháp Lạp).
II. Lạp.
Gọi đủ: Lạp nguyệt(tháng chạp).
Chỉ cho tháng 12 âm lịch. Lạp vốn là tên của lễ tế tự đời xưa ở Trung quốc, vì Trung quốc thời ấy thường lấy tháng 12 âm lịch làm tháng tế lễ, cho nên quen gọi tháng 12 là Lạp nguyệt.
Viên thông đại ứng quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 106 trung), nói: "Đến ngày 30 tháng chạp(Lạp nguyệt), cũng chỉ như thế; tháng chạp(lạp)qua, mùa xuân đến, vẫn y như cũ, thử nói xem, đó là cái gì?".
LẠP ẤN
Con dấu bằng sáp ong. Khuân dấu sáp ong in trên đất sét, dấu sáp tuy chảy ra, nhưng cùng hòa hợp với đất mà thành hình chữ, ví dụ 5 ấm hiện tại tuy diệt nhưng sinh ra 5 ấm "Trung hữu".
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 29 (Đại 12, 535 hạ), nói: "Ví như ấn sáp in trên đất sét, ấn và đất hòa hợp, ấn hoại thì văn thành, nhưng ấn không phải đã biến thành đất, mà hình các chữ cũng chẳng phải do đất sinh, cũng không phải từ đâu đến, mà do nhân duyên in vào đất sinh ra. Cũng

thế, 5 ấm hiện tại diệt thì 5 ấm của thân Trung ấm sinh ra, 5 ấm của hiện tại diệt không phải biến thành 5 ấm của Trung ấm; 5 ấm của Trung ấm chẳng phải tự nhiên sinh, cũng chẳng phải từ cái khác sinh, nhưng vì có 5 ấm hiện tại mà sinh 5 ấm của Trung ấm, hệt như ấn sáp in vào đất sét, ấn hư hoại mà hình chữ đã thành".

(xt. Ấn Hoại Văn Thành).

LẠP ẤN

L
2717
LẠP BÁT
.....
Ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch, ngày đức Phật thành đạo.
Lạp vốn là tên của lễ cúng tế ở Trung quốc vào cuối năm; vì Trung quốc đời xưa thường lấy tháng 12 âm lịch làm tháng tế lễ, nên gọi tháng chạp là Lạp nguyệt, gọi ngày mồng 8 tháng 12 là Lạp bát.
Điều Phật thành đạo Niết bàn trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1116 thượng), nói: "Ngày mồng 8 tháng chạp là ngày đức Bản sư Thích ca Như lai đại hòa thượng thành đạo, đại chúng phải chuẩn bị hương, hoa, đèn, nến, trà, quả cho trang nghiêm, thanh tịnh để cúng dường".
Vào ngày này, Phật tử Trung quốc phỏng theo điển tích mục nữ(cô gái chăn bò)dâng sữa cúng Phật, nấu cháo bằng gạo với trái cây cúng dường đức Phật, gọi là Lạp bát chúc (cháo mồng 8 tháng chạp).
Tại Nhật bản, kỉ niệm ngày đức Phật thành đạo, từ ngày mồng 1 đến mồng 8 tháng chạp, trong các chùa thuộc Thiền tông, suốt ngày đêm chư tăng chỉ tọa thiền tu hành chứ không làm bất cứ việc gì khác ngoại trừ việc ăn uống và vệ sinh. Đến sáng sớm ngày mồng 8, sau khi tụng chú Đại bi trước tượng Phật Thích ca là kết thúc pháp hội kỉ niệm Phật thành đạo. Pháp hội này được gọi là Lạp bát nhiếp tâm, Lạp bát đại nhiếp tâm, cùng với hội tắm Phật, hội Niết bàn, gọi chung là Tam đại hội.
[X. kinh Trường a hàm Q.4; kinh Quán tẩy Phật hình tượng; Đại Tống tăng sử lược

Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].
LẠP BÁT CHÚC
.....
Cũng gọi Ngũ vị chúc, Hồng tao, Thất bảo chúc, Phật chúc.
Cháo 5 vị dâng cúng Phật vào ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch hằng năm, trong các chùa viện.
Cứ theo Đại Tống tăng sử lược quyển thượng và môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên, thì thời nhà Tống bên Trung quốc lấy ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch làm ngày Phật đản, các chùa lớn ở kinh đô làm lễ tắm Phật, dùng các thứ trái cây, ngũ cốc nấu thành cháo 7 báu, 5 vị, gọi là Lạp bát chúc.
Trong các kinh không thấy nói nên dùng những chất liệu gì để nấu cháo Lạp bát, mà chỉ thấy trong điều Nguyệt phần tu tri trong Bách trượng thành qui quyển 7 và môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên, bảo dùng các thứ hạt đậu màu hồng, v.v... trộn lẫn với nhau, rồi nấu thành cháo 5 vị, vì thế, Lạp bát chúc còn được gọi là Hồng tao (bã rượu đỏ).
Nếu theo điều Lạp bát chúc trong Yên kinh tuế thời kí, thì Lạp bát chúc được nấu bằng hạt kê vàng, gạo trắng, gạo nếp, hạt dẻ, đậu đỏ, táo bỏ vỏ, củ ấu, v.v... Ngoài ra, còn dùng hạt hồng đào, hạnh nhân, hạt dưa, đậu lạc, trăn nhương (?), quả thông, đường trắng, đường đỏ, bồ đào, v.v... tán nhỏ rồi rắc lên trên. Không nên dùng hạt sen, đậu ván, ý dĩ (hạt bo bo), quế..., vì những thứ này sẽ làm mất vị ngon của cháo.
Ngày 7 tháng chạp, các thứ phải được chuẩn bị đầy đủ, tối bỏ vào nồi nấu suốt đêm, đến sáng hôm sau, cháo vẫn còn sôi.

Dâng cúng Phật, cúng Tổ xong, chia cho
mọi người cùng ăn, nhưng không được quá
giờ ngọ.
[X. Chư kinh yếu tập Q.8; Tông môn
vũ khố].
LẠP MÃN
.....
Đồng nghĩa với Trưởng lão.
Chỉ cho vị tăng có tuổi đời và tuổi đạo
đều cao.
LẠP MÃN

L
2718
LẠP PHẬT
Vào ngày rằm tháng 7 âm lịch(ngày kết thúc hạ an cư), thiết trai cúng dường chư Phật, gọi là Lạp Phật.
Món bánh trôi làm bằng bột lọc dâng cúng Phật, Bồ tát trong ngày này gọi là Lạp bính.
(xt. Vu Lan Bồn).
LẠP SƯ
.....
Thợ săn, ví dụ vị tăng phá giới. Nghĩa là người không có giới hạnh của 1 vị tăng mà lạm mặc áo tăng, phá hoại giới pháp của tăng đoàn và dùng tà kiến làm rối loạn chính pháp.
Phẩm Tà chính trong kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 7 (Đại 12, 643 trung), nói: "Phật bảo tôn giả Ca diếp: Sau khi ta vào Niết bàn 700 năm, bọn ma Ba tuần dần dần phá hoại chính pháp của ta, giống như tên thợ săn mặc áo pháp".
[X. phẩm Tứ tướng trong kinh Đại bát niết bàn Q.4].
LẠP TÁT
Tạng: Lha-sa.
Cũng gọi là Lạt tát, Lạp tán, La ta.
Thủ đô nước Tây tạng, nằm bên bờ sông Lạp tát, chi nhánh của sông Nhã lỗ tạng bố (Tạng:Yar-gtsaí-po), phía bắc núi Hi mã lạp nhã, do vua Khí tông lộng tán (Tạng: Sroí-btsan-sgam-po) xây dựng vào năm 639 Tây lịch. Lha-sa nằm trên vùng cao nguyên, cao hơn mặt biển 3600 mét, dân cư đông đúc, phố xá sầm uất, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Tây tạng, đồng thời

cũng là trung tâm tín ngưỡng của tín đồ Lạt ma giáo. Phía bắc Lạp tát có cung Bố đạt lạp (Tạng:Potala), là nơi ở của Pháp vương, "Đạt lại" Lạt ma giáo. Ở chính giữa Lạp tát có chùa Đại chiêu rất cổ kính, là ngôi chùa nổi tiếng của Lạt ma giáo. Phía ngoài cửa chùa có tấm bia "Đường Phồn Hòa Minh" (Liên minh hòa bình giữa Trung quốc và Tây tạng), cao khoảng 5 mét, được dựng vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời vua Đường mục tông. Phía tây bắc Lạp tát có chùa Tiểu chiêu và phía tây có chùa Biệt bạng, là chỗ ở của cựu Pháp vương, có 1 khu vườn để Đạt lại tránh nắng. Tăng chúng trong chùa này phần nhiều là người Mông cổ. Phía đông Lạp tát có chùa Sắc lạp, nơi có tòa tháp hoàng kim và cây chày kim cương nổi tiếng. Lại có chùa Cam đan, chỗ ở của ngài Tông khách ba, khai tổ của phái Hoàng giáo thuộc Lạt ma giáo, nổi tiếng với pho tượng Phật Di lặc và tượng ngài Tông khách ba. Ngoài ra, trong Lạp tát còn có 30 ngôi chùa lớn và vô số chùa viện nhỏ. Những năm gần đây, vì Trung

LẠP TÁT

Điện Phật Chùa Đại Chiêu

Chùa Biệt Bạng

L
2719
quốc cấm người nước ngoài vào Tây tạng, nên rất ít du khách đến nước này.
[X. Schlagintweit: Buddhism in Tibet, 1863; L. A. Waddell: Lhasa and its Mysteries, with a Record of the Expedition of 1903-1904; G. Tucci: To Lhasa and Beyond, Diary of the Expedition to Tibet in the Year 1948, 1956].
LẠP THỨ
.....
Thứ tự theo pháp lạp. Nghĩa là vị thứ của chúng tăng được ấn định theo số năm thụ giới Cụ túc nhiều hay ít. Ngoài ra, tấm thẻ bằng gỗ ghi rõ thứ tự giới lạp của chúng tăng, gọi là Lạp thứ bài.
[X. điều Duy na trong Thiền uyển thanh qui Q.3; Nguyệt trung hành sự trong Oánh sơn thanh qui Q.thượng].
LẠT MA
Tạng:Bla-ma.
Cũng gọi La ma
Hán dịch: Thượng sư.
Tiếng tôn xưng giới tăng lữ ở Tây tạng và Mông cổ. Tiếng Tây tạng Bla-mahàm nghĩa là bậc tối thượng, tương đương với chữUttarahoặcgurutrong tiếng Phạm.
Lạt ma vốn được dùng để gọi các bậc Trưởng lão, Thượng tọa, Cao tăng trong Phật giáo Tây tạng, còn đối với chư tăng bình thường thì gọi là Trát ba (Tạng: Grawa-pa). Nhưng, về sau, tất cả chúng tăng đều được gọi chung là Lạt ma. Người nổi danh hơn cả là Đạt lai Lạt ma và Ban thiền Lạt ma, tức ở địa vị Giáo chủ và Phó giáo chủ.

Theo truyền thuyết, vị Lạt ma đầu tiên
của Tây tạng là ngài Phạ nhĩ ban ân tư
(Tạng:Pa-lbans), về sau có 7 vị Lạt ma
nữa là các đệ tử của Đại sư Liên hoa sinh.
Người Tây tạng gọi tín đồ của Lạt ma giáo
là Nan ba (Tạng:Naípa,hàm ý là người
trong đạo) còn gọi tín đồ các tông giáo khác
là Kì ba (Tạng:Chipa,hàm ý là người ngoài
đạo). Từ Lạt ma trong chữ Hán bắt đầu
được lưu hành từ đầu đời Thanh của Trung
quốc và được dùng để chỉ chung cho tất cả
tăng ni. Theo giáo lí Phật giáo, xưa nay Tam
bảo chỉ có Phật, Pháp, Tăng, nhưng Phật
giáo Tây tạng, vì quá tôn sùng Lạt ma nên
lại dựa trên Tam bảo mà tôn xưng Lạt ma
là "Lạt ma bảo".
Sinh hoạt thường ngày của các vị Lạt ma
là cầu nguyện, tụng niệm, lễ bái theo thời
khóa trong chùa viện. Ngoài ra, Lạt ma còn
có nhiệm vụ trọng yếu là nghiên cứu, học
hỏi để mở mang kiến thức, cho đến việc giáo
hóa dân chúng, phát triển các công tác xã
hội, v.v... Trong chùa, viện, các vị Lạt ma 1
mặt giữ gìn giới luật nghiêm khắc, 1 mặt tu
học Mật giáo, Hiển giáo và các môn học thế
gian như thiên văn, y học, v.v... Vì thế, đời
sống tu học của Lạt ma rất nghiêm cẩn, có
thể nói Lạt ma là đại biểu điển hình cho
nền văn hóa cao nhất ở Tây tạng. Nhưng
trước thời ngài Tông khách ba, Tổ sư của
phái Hoàng giáo, Lạt ma Tây tạng được xem
là giai cấp đặc thù, về mọi phương diện, họ
được hưởng địa vị, tài sản cho đến quyền
lực mà mọi người phải tôn trọng, do đó đã
sinh ra các mối tệ và đưa đến trụy lạc, hủ
hóa. Vì thế, ngài Tông khách ba đã thực
LẠT MA
Các Lạt Ma

L
2720
hiện 1 cuộc cách cải lớn lao để chấn chỉnh
lại Lạt ma giáo.
[X. Buddhism in Tibet, 1863 (E.
Schlagintweit); The Buddhism of Tibet or
Lamaism, 1895 (L. A. Waddell); Der
Lamaismus, 1925 (O. Franke); Thế giới Phật
giáo thông sử Tây tạng đích Phật giáo (Thánh
nghiêm); Mông cổ học vấn tự (Trường vĩ
Nhã nhân)]. (xt. Thượng Sư, Lạt Ma Giáo).
LẠT MA GIÁO
Tạng: Bla-ma#i bstan-pa.
Hán dịch: Vô thượng giáo.
Giáo phái Phật giáo thịnh hành ở Tây
tạng, sau được truyền vào Nội mông, Ngoại
mông, Bhutan, Sikim, Nepal, v.v... Giáo chủ
là Đạt lai Lạt ma, Ban thiền Lạt ma.
Lạt ma, tiếng Tây tạng, có nghĩa là
Thượng nhân, tức là người đạo cao đức trọng.
Vì dân Tây tạng đặc biệt tôn sùng Lạt ma
nên người nước ngoài mới gọi họ là Lạt ma
giáo. Nhưng, thực ra tăng Tây tạng không
phải vị nào cũng đều là Lạt ma, cũng không
tự xưng là Lạt ma giáo. Người Tây tạng gọi
Lạt ma giáo làSaís-rgyas-kyi chos, hàm
ý là sự mở bày của đức Phật, hoặc tông giáo
của Phật. Cũng có khi họ tự xưng làNaíschos,
nghĩa là tông giáo chính thống, hoặc
tông giáo nội đạo để phân biệt với Bổng giáo
của ngoại đạo. Sau khi Phật giáo từ Ấn độ
được truyền vào Tây tạng, do hoàn cảnh địa
lí đặc biệt của Tây tạng, kết hợp với Bổng
giáo nguyên thủy mà hình thành Lạt ma giáo
với phong cách đặc thù, chỉ thú khác xa với
Phật giáo lưu truyền ở Trung quốc.
Năm Trinh quán 15 (641) đời Đường thái

tông, vua Tây tạng là Song tán tư cam phổ (Tạng:Sroí-btsan-sgam-po, tức Khí tông lộng tán) cưới công chúa Văn thành làm vợ và thỉnh kinh Phật từ Trung quốc, Ấn độ về mở đầu cho công cuộc truyền bá Phật giáo Tây tạng. Đến giữa thế kỉ VIII Tây lịch, dưới triều vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sron-lde-btsan), ngài Tịch hộ (Phạm: Zanta-rakwita), cùng với Thượng sư Liên hoa sinh, Khai tổ của Lạt ma giáo, người Bắc Ấn độ, đến Tây tạng phá dẹp ngoại đạo, sáng lập chùa viện, chế định giáo điều, phiên dịch kinh điển chữ Phạm, chữ Hán, biên tập thành tạng kinh Lạt ma giáo, tức là tạng Cam châu nhĩ (Tạng: Kàh-gyur). Một trăm năm sau, vào thời vua Lãng đạt ma (Tạng: Glaí-dar-ma), vì ông này là tín đồ Bổng giáo nên đã ra tay phá hoại Phật giáo, từ đó Lạt ma giáo suy vi.

Năm 1038, vị tăng miền Đông Ấn độ là ngài A đề sa (Phạm:Atiza) đến Tây tạng, phiên dịch kinh điển, phục hưng giới luật, đổi mới Lạt ma giáo. Khi Thành cát tư hãn kiến lập Đế quốc Mông cổ, thì Tây tạng trở thành 1 phần của Đế quốc này. Niên hiệu Trung thống năm đầu (1260) đời Nguyên, vua Thế tổ suy tôn ngài Bát tư ba làm Quốc sư, phong tôn hiệu "Đại Nguyên Đế Sư Đại Bảo Pháp Vương" và Lạt ma giáo trở thành quốc giáo.

Vào đầu thế kỉ XV, nhà cải cách Phật giáo Tây tạng là Tông khách ba, canh tân Lạt ma giáo, dựa theo giáo chỉ của Đại sư A đề sa, phục hưng giới luật, đổi mới phong khí, lập ra Tân giáo. Cựu giáo mang mũ áo màu đỏ, gọi là Hồng y phái, Hồng phái; để phân biệt, Tân giáo mang mũ áo màu vàng, gọi là Hoàng y giáo, Hoàng phái(cũng gọi

Cách lỗ phái, Đức hạnh phái); 2 phái Tân, Cựu đối lập nhau. Hai người đệ tử lớn của ngài Tông khách ba là Căn châu đôn ba (Đạt lai)và Khải châu(Ban thiền)đời đời chuyển sinh làm Chánh, Phó, Giáo chủ, gọi là "Hô tất lặc hãn" (Mông:Hobilghan, Khubilghan). Còn có mấy chục vị đệ tử chuyển sinh làm Pháp vương, chia nhau giữ các giáo vụ tại các chùa viện địa phương, gọi là "Hô đồ khắc đồ" (Mông:Khutuktu). Vào thời Đạt lai lạt ma đời thứ nhất, Hồng

LẠT MA GIÁO

L
2721
giáo là quốc giáo, về sau Hoàng giáo hưng thịnh, phổ cập mọi nơi thì thế lực Hồng giáo suy yếu dần. Hiện nay Hoàng giáo là Lạt ma giáo chính thống, nắm toàn quyền tông giáo và chính trị ở Tây tạng. Lạt ma giáo hiện có 4 phái: Khố luân phái ở ngoại Mông cổ, Tát tư ca phái, Bát đan đạt cổ ba phái và Tán mẫu tỉnh ni tự phái. Còn Hoàng giáothìcó 4 chi hệ: Đạt lai Lạt ma ở cung Bố đạt lạp (Potala), Ban thiền Lạt ma ở chùa Trát thập luân bố, Chương gia hô đồ khắc đồ ở Đa luân nặc nhĩ thuộc nội Mông cổ và Triết bố tôn đan ba hô đồ khắc đồ ở ngoại Mông cổ.
Sau khi ngài Bát tư ba được vua Thế tổ nhà Nguyên tôn làm Quốc sư, ngài đặt ra chữ Mông cổ mới và soạn bộ Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục. Thời vua Vũ tông, vị tăng Tây tạng là ngài Pháp quang (Tạng:Chos-kyi #od-zer) sửa chữa và bổ sung chữ Mông cổ mới, đồng thời, cùng với các học giả trong nước và các học giả Hồi cốt phiên dịch tạng kinh Tây tạng ra tiếng Mông cổ. Về sau, các triều vua Anh tông, Tấn tông, Minh tông, Văn tông, Thuận đế đều ưu đãi Lạt ma giáo bảo hộ chúng tăng, nên thế lực Lạt ma giáo cực kì hưng thịnh. Sau khi nhà Nguyên mất, chủng tộc Mông cổ lui về phía Bắc biên giới, Lạt ma giáo cũng theo đó mà tàn lụi, mãi đến hơn 100 năm sau mới hưng thịnh trở lại ở Mông cổ. Đến đời nhà Thanh, áp dụng chính sách ôn hòa đối với Mông cổ nên cũng ưu đãi chư tăng Lạt ma, triều đình đặt ra chế độ phong thưởng và kiến thiết

các chùa viện. Như vua Khang hi xây cất chùa Đa luân nặc nhĩ vựng tông cho Chương gia hô đồ khắc đồ, đệ tử của Đạt lai lạt ma đời thứ 5. Vua Ung chính cũng làm chùa Thiện nhân cho Hô tất lặc hãn là đệ tử nối pháp của Chương gia hô đồ khắc đồ và đổi cung Ung hòa ở Bắc kinh làm chùa Lạt ma. Hiện nay nội và ngoại Mông cổ có tất cả hơn 70 vị Phật sống. Lạt ma giáo phần nhiều lưu hành ở các vùng: Ô lan sát bố minh, Sát cáp nhĩ minh và Tích lâm quách lặc minh thuộc nội Mông cổ. Còn ở ngoại Mông cổ, thì vì các chùa viện ở miền Đông và Tây Mông cổ phần nhiều bị thiêu hủy trong chiến tranh, lại bị sự xâm nhập của tín đồ Hồi giáo, cho nên thế lực của Lạt ma giáo phải rơi vào tình trạng suy tàn.

Vào đầu đời Đường, khi công chúa Văn thành đến Tây tạng có mang theo bộ Du già sư địa luận của ngài Vô trước, rồi ông Đoan mĩ tam bồ đề từ Ấn độ mang về Đại thừa Mật giáo, nhưng lúc bấy giờ giáo pháp của Phật giáo Tây tạng chủ yếu là truyền pháp Hiển giáo, như Bát nhã, Trung quán, v.v... Đến khi Thượng sư Liên hoa sinh đến Tây tạng mới truyền Mật giáo, đồng thời dung hợp với Bổng giáo, khai sáng Lạt ma giáo, mở ra cục diện Hiển Mật song hành, nhưng sau thời Mật giáo toàn thịnh. Tổ sư của Hoàng phái là ngài Tông khách ba dung hợp Du già Mật thừa với giáo nghĩa của luận Trung quán, dựa vào luận Trung quán để hoằng dương Bát bất trung đạo, lập ra thuyết 70 thứ vô ngã, y cứ vào luận Du già sư địa mà giải thích các thuyết Thập nhị nhân duyên và Lục đạo luân hồi, đồng thời thuyết minh tam đế Không Giả Trung và

nhị đế Thế tục, Thắng nghĩa, chủ trương thắng nghiệp duy nhất của Niết bàn là trì tụng thần chú Quan âm "Án ma ni bát di hồng", còn trợ nghiệp là luôn luôn cầu nguyện tiêu trừ tội nghiệp, vãng sinh Tịnh độ cực lạc.
Phật giáo Tây tạng sùng bái Bản sơ Phật (Phạm:Àdi-buddha) là thầy của chư Phật. Bản sơ Phật sinh ra 5 Phật gọi là Thiền định Phật (Phạm: Dhyàni-buddha). Năm Phật là: Phật Tì lô giá na ở Trung ương, Phật A súc ở phương Đông, Phật Bảo sinh ở phương Nam, Phật A di đà ở phương Tây và Phật
LẠT MA GIÁO

L
2722
Bất không thành tựu ở phương Bắc. Năm vị Phật này tương đương với ngũ trí Như lai của tông Chân ngôn. Năm Phật đều hóa thân xuất hiện ra đời: Phật Tì lô giá na hóa hiện Phật Câu lâu tần, bồ tát Phổ hiền; Phật Bảo sinh hóa hiện Phật Câu na hàm mâu ni, bồ tát Kim cương thủ, Phật A di đà hóa hiện Phật Thích ca mâu ni, bồ tát Quan âm; Phật Bất không thành tựu hóa hiện Phật Di lặc. Trong vô số các vị Bồ tát do Phật Thiền định hóa hiện, 3 vị: Văn thù, Kim cương thủ và Quan âm đặc biệt được tín đồ Lạt ma giáo tôn sùng, gọi là 3 vị giáo chủ. Về phương diện giáo nghĩa, Lạt ma giáo bao gồm cả Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng lấy Đại thừa làm chính. Trong Đại thừa có cả Hiển và Mật, nhưng đặc biệt trọng Mật tông và lấy Vô thượng Du già mật làm thứ bậc tu hành cao nhất, hình thành nên "Tạng Mật". Ngoài ra, Lạt ma giáo cũng chịu ảnh hưởng hình thức và thần linh của Bổng giáo Tây tạng.

Tây tạng là khu vực lấy tín ngưỡng Phật giáo làm nguồn sống của dân tộc, cho nên tất cả truyền thuyết cũng như lịch sử đều lấy Phật giáo làm trung tâm. Giữa các bộ lạc sở dĩ đoàn kết được là nhờ có chung một nền tín ngưỡng, quan niệm quốc gia và ý thức dân tộc rất mờ nhạt, ngoài chư Phật, Bồ tát và các vị tăng Phật giáo ra, không có Thánh hiền nào đáng kính, cũng không có luân lí nào đáng theo, do đó mà sự sùng bái Lạt ma trở thành tuyệt đối. Bởi thế trong Phật giáo Tây tạng có phong tục "Qui y Tứ bảo", nghĩa là ngoài Tam bảo

Phật, Pháp, Tăng ra, còn có "Lạt ma bảo". Vì Lạt ma là tổng thể của vạn thiện vạn đức, nên tôn sùng Lạt ma tức là cúng dường Tam bảo: Đây là 1 sắc thái đặc biệt của Phật giáo Tây tạng.

Phật giáo là quốc giáo của Tây tạng cho nên có rất nhiều chùa viện, tổ chức các chùa viện và chế độ học kinh rất nghiêm mật, 3 tạng giáo điển đã hoàn toàn được dịch ra tiếng Tây tạng. Nhưng từ sau năm 1959, Cộng sản Trung quốc ra sức đàn áp Lạt ma giáo, tịch thu tài sản, chùa viện cũng như số tăng chúng giảm sút rất nặng nề. Cứ theo thống kê của cơ quan quản lí tông giáo ở Tây tạng của nhà nước Trung quốc, thì vào khoảng năm 1968, toàn cõi Tây tạng có hơn 1.700 ngôi chùa với khoảng 500.000 Lạt ma.

Chùa, tháp của Lạt ma giáo được kiến trúc rất đặc biệt, tháp phần nhiều phụ thuộc vào chùa, nhưng cũng có khi được xây cất riêng biệt và cách cấu tạo rất giống kiểu tháp Ấn độ. Nền tháp hình vuông, có nhiều tầng, thân tháp hình cầu, phần đáy tháp thu nhỏ, trên tháp có từ 7 đến 13 luân bàn(hình cái mâm), trên chóp luân bàn có bảo cái (cây lọng báu), phía trên bảo cái lại có 1 hình tháp nhỏ, thường làm bằng gạch hoặc đá. Những tòa tháp hiện còn như tháp ở chùa Đại tháp viện và tháp ở chùa Cực lạc trên núi Ngũ đài, tháp ở chùa Vĩnh an tại Bắc bình, tháp ở Tam hà kiều thuộc Tây giao và 4 tòa tháp ở 4 ngôi chùa phía ngoài thành Thẩm dương... đều được kiến trúc theo kiểu tháp trên. Trong số các ngôi tháp vừa kể, tháp của chùa Đại tháp viện cao khoảng 89 mét, là tòa tháp to lớn nhất trong số tháp Lạt ma hiện còn.

Chùa viện và cung điện thường làm
bằng gỗ, trên chỗ đất cao, quay mặt hướng
đông, trước chùa phần nhiều có hồ nước,
nóc chùa đều bằng phẳng. Cung điện của
Đạt lai Lạt ma ở Lhasa và cung điện của
Ban thiền Lạt ma ở Trát thập luân bố có
qui mô lớn nhất. Còn các ngôi chùa nổi
tiếng khác thì có: chùa Tang da, chùa Đại
chiêu, chùa Tiểu chiêu, chùa Cam đan, chùa
Biệt bạng, chùa Sắc lạp, v.v... Chùa được
chia làm 2 loại: Chùa chuyên việc cúng tế
cầu nguyện và chùa chuyên nghiên cứu về
học vấn. Việc nghiên cứu lại chia làm nhiều
LẠT MA GIÁO

L
2723
bộ: Hiển giáo học, Mật giáo học, Thiên văn học, Y học, v.v...
Lạt ma giáo có rất nhiều pháp hội, quan trọng hơn cả thì có:
1. Truyền chiêu đại pháp hội: Được khai diễn vào ngày 15 tháng 01 hằng năm, là 1 pháp hội lớn có tính chất toàn quốc. Từ ngày mồng 3, mồng 4 tháng giêng, chúng tăng tập hợp ở 3 ngôi chùa lớn tại Lhasa, chọn ngày tụng kinh, thuyết giới Bố tát, tổ chức hội Cách tây thi tuyển biện luận, cho đến khoảng 20 tháng giêng thì kết thúc.
2. Tiểu chiêu tự tập hội: Khai diễn vào tháng 2, về nghi thức, nhân số và trình tự đều giống với pháp hội ở chùa Đại chiêu. Nhưng học vị Cách tây được tuyển lựa ở đây thuộc bậc thứ 2 sau học vị được tuyển chọn ở Đại chiêu tập hội.
3. Dục Phật pháp hội: Lễ tắm Phật được tổ chức long trọng vào ngày Phật đản mồng 8 tháng 4(nay là rằm tháng 4)mỗi năm.
4. Bảo bối Phật Niết bàn Đại pháp hội: Được tổ chức vào ngày 25 tháng 10, kỉ niệm ngày Đại sư Tông khách ba thị tịch. Bảo bối Phật là tiếng tôn xưng ngài Tông khách ba. Các chùa cử hành đại lễ này còn trọng thể hơn cả ngày Phật đản. Vào dịp này, tất cả mọi nhà đều thắp đèn sáng trưng, cho nên cũng gọi là Đăng tiết.
5. Trai nguyệt: Tháng 1, tháng 2 là những tháng Đại trai nguyệt, cũng gọi là Đại tế nguyệt. Mồng 1 là tế Khiêu vũ, mồng 2 là tế Phi thằng, mồng 3 là tế Phiên chử, từ ngày mồng 6 đến ngày 21 là tế Đại thí, trong đó, ngày 15 là tế đèn, ngày 18 là tế

Xu mị, ngày 20 là tế Quan binh, ngày 25 là tế Cạnh mã, ngày 30 là tế xua đuổi ma quỉ, ngày 27 tháng 2 là tế Vũ đạo. Vào những ngày trai tế này, bất luận trai gái già trẻ đều tụng thần chú Đại minh "Án ma ni bát di hồng", trên mình đeo Hộ Phật, Xá lợi, kinh Phật, tràng hạt, hộ phù, v.v...; tay cầm bánh xe Ma ni (Tạng: Mani-hkhor), thỉnh chư tăng làm đại Phật sự.
[X. luận Chương sở tri Q.thượng; Phật tổ lịch đại thông tải Q.22; Mông cổ du mục kí; Thánh vũ kí; Mông cổ địa chí Q.hạ; Nguyên sử bản kỉ; Minh sử bản kỉ; Đại thanh nhất thống chí; Cát lâm thông chí; Nhiệt hà chí; Cận đại Mông cổ sử nghiên cứu; Mongoliai Mongli (Pozdneyeff); Journey of Friar William of Rubruck (W. W. Rockhill); History of Mongols (Howarth)]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo Sử).

LẠT MA MIẾU

Chùa viện của Lạt ma giáo.
Thông thường, người Tâytạng dùng 2 chữDgon-pa(nơi yên tĩnh vắng vẻ, tương đương với chữAraiyatrong tiếng Phạm)và chữGlií(tương đương với chữDvìpatrong tiếng Phạm, vốn có nghĩa là châu, được chuyển thành nghĩa chùa)để chỉ cho chùa viện. Ngoài ra, còn y cứ theo tính chất của các chùa viện mà có những chữ như Gtzuglag-khaí, tương đương với chữ Vihàra trong tiếng Phạm, nghĩa là học đường; Chos-sde là pháp bộ; Lha-khaí, nghĩa là điện Phật, điện thần, v.v... Tùy theo công dụng, chùa viện của Lạt ma giáo được chia làm 2 loại:
1. Sùng tự miếu: Chỗ ở của Phật sống, tức Hô đồ khắc đồ, là những chùa viện chuyên về việc thờ cúng, do cá nhân hoặc

đoàn thể cúng dường duy trì. Một vị Phật sống có năng lực thường kiêm nhiệm mấy ngôi chùa viện, cho nên có quan hệ giữa chùa chính và chùa phụ thuộc. Trong chùa lấy cung điện của vị Phật sống làm trung tâm, ngoài ra, có một số các Thương (Tạng: TshaíhoặcSpiy-sa, Phog,là cơ sở để chuẩn bị cho các công việc). Trong Sùng tự miếu, cung Po-ta-la (Bố đạt lạp) ở Lhasa (Lạp tát) là cung điện của Phật sống Đạt lai Lạt ma, là trung tâm chính trị và tông giáo

LẠT MA MIẾU

L
2724
của Tây tạng. Còn ở Đa luân thuộc nội Mông cổ thì lấy Chương gia hoạt Phật thương(từ gọi chung cung điện của Phật sống và các cơ quan làm việc)làm Đại tự miếu trung tâm. Ngoài ra, như cung Ung hòa và chùa Thừa đức ở Bắc kinh cũng đều thuộc Sùng tự miếu. Những Sùng tự miếu nhỏ thì không có Thương, phần nhiều vùng cao nguyên Tây tạng và thảo nguyên Mông cổ, là trung tâm tín ngưỡng tại địa phương.
2. Học vấn miếu: Chùa viện chuyên về việc nghiên cứu giáo học của Lạt ma giáo. Chư tăng ở đây chuyên tu hành, nghiêm trì giới luật, học tập và giảng diễn giáo pháp, cho nên Học vấn miếu xưa nay vốn là nơi bảo tồn cái nền tảng của Lạt ma giáo. Học vấn miếu cũng có Phật sống. Phần lớn các Lạt ma trong Học vấn miếu suốt đời làm học tăng, chuyên việc nghiên cứu giáo học, đôi khi cũng kiêm cả việc lễ bái và làm các pháp sự. Các Học vấn miếu thường có từ vài trăm đến vài nghìn Lạt ma sinh hoạt học tập; các môn học ở đây được chia làm 4 bộ: Hiển giáo bộ, Mật giáo bộ, Thời luân bộ (Thiên văn bộ), Dược học bộ(Y học bộ), mỗi học bộ chia ra 13 cấp. Như các chùa: Cam đan (Tạng:Dga#-ldan), Sắc lạp (Tạng:Sera), Biệt bạng (Phạm:Fbras-spuns), Trát thập luân bố (Tạng: Bkra-zis-lhun-po), Kim ngõa (Tạng:Sku-hbum), Lạp bốc lăng (Tạng:Bla-braí), v.v... cùng với Ngũ đương triệu, Bối tử miếu đều là những chùa viện đại biểu cho Học vấn miếu.
[X. The Buddhism of Tibet or Lamaism (L. A. Waddell); Religion of Tibet, 1931

(Ch. Bell); Mông cổ học vấn tự (Trường vĩ Nhã nhân)]. (xt. Lạt Ma Giáo).

LẶC CÂN

.....

Cũng gọi Lặc bạch.

Cái đai thắt lưng.

Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 464 hạ), nói: "Nên dùng Lặc cân để thắt lưng, không nên dùng buộc cánh tay".

LẶC NA BẠT DI

.....

Phạm: Ratnavarman.

Hán dịch: Bảo khải.

Phụ vương của đức Phật ở đời quá khứ. Thời ấy Phật là Thái tử Ca lương na già lê (Hán dịch:Thiện sự).

Cứ theo phẩm Thiện sự thái tử nhập hải trong kinh Hiền ngu quyển 9, Đề bà đạt đa thường âm mưu hại đức Phật, nhưng Phật thì lúc nào cũng thương xót ông ta; tôn giả A nan trong lòng thắc mắc, bèn thỉnh vấn xin Phật chỉ dạy, do đó, đức Phật kể lại câu truyện bản sinh như sau: Vào thời quá khứ xa xưa, ở cõi Diêm phù có một vị Quốc vương tên là Lặc na bạt di, tuy có 500 phu nhân thể nữ nhưng không có con. Một đêm nọ, Hoàng hậu nằm mộng thấy 1 Thiên thần mách bảo mà cảm được 2 vị tiên trong khu rừng phía ngoài thành đầu thai vào nhà vua, một người tên là Ba bà già lê (Hán dịch:Ác sự), còn người kia tên là Ca lương na già lê. Vua Lặc na bạt di thường nghe theo lời tâu của Thái tử Thiện sự, đem thức ăn, áo mặc và của báu trong kho ra bố thí cho những người nghèo khổ, già lão, bệnh tật và cô đơn, nên Ác sự ghen ghét, thường mang tâm mưu hại. Thái tử Ca lương na già lê lúc bấy giờ là

Toàn cảnh Ngũ Đương Triệu thuộc học vấn miếu ở Mông cổ

L
2725
đức Thích ca mâu ni hiện nay, vua Lặc na
bạt di là vua Tịnh phạn, Ba bà già lê là Đề
bà đạt đa.
[X. Phiên Phạm ngữ Q.4].
LẶC NA MA ĐỀ
.....
Phạm: Ratnamati.
Cũng gọi: Lặc na bà đề.
Gọi tắt: Lặc na.
Hán dịch: Bảo ý.
Cao tăng người Trung Ấn độ, đến Trung
quốc vào thời Bắc Ngụy, chuyên việc dịch
kinh. Ngài là người có học thức sâu rộng,
thông suốt sự lí, đặc biệt giỏi về pháp thiền.
Vào năm Chính thủy thứ 5 (508) đời
Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy, ngài đến Lạc
dương, vâng mệnh vua, cùng với ngài Bồ đề
lưu chi dịch Thập địa kinh luận 12 quyển
của ngài Thế thân và Diệu pháp liên hoa
kinh luận ưu ba đề xá 1 quyển, v.v... thời ấy
có các vị Tăng lãng, Giác ý và quan Thị trung
là Thôi quang làm bút thụ, sau ngài lại dịch
luận Cứu cánh Nhất thừa bảo tính 4 quyển
tại tư gia của Thiệu hân.
Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 9 và
truyện Bồ đề lưu chi trong Tục cao tăng
truyện quyển1 chép, thì sau khi Lặc na ma
đề và Bồ đề lưu chi cùng dịch Thập địa kinh
luận, vì ý kiến bất đồng nên không hợp tác
với nhau nữa. Về sau, môn nhân của ngài
Lặc na ma đề là sư Tuệ quang theo học thuyết
của thầy, truyền bá tông Địa luận ở Nam bộ
Tương châu (tức Nghiệp đô thuộc huyện An
dương tỉnh Hà nam hiện nay) mà lập thành
Tương châu Nam đạo phái; còn sư Đạo sủng

đệ tử ngài Bồ đề lưu chi thì hoằng truyền tông Địa luận ở miền Bắc gọi là Tương châu Bắc đạo phái. Từ đó, tông Địa luận bèn hình thành 2 phái đối nhau.
[X. Pháp kinh lục Q.5; truyện Đạo sủng trong Tục cao tăng truyện Q.7; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Thập Địa Kinh Luận, Địa Luận Tông).
LẶC NA THỨC KÌ
Phạm: Ratnazikhi.
Hán dịch: Bảo kế.
Danh hiệu của đức Phật Bảo kế ở thời quá khứ, khi Ngài còn là Thái tử, chưa xuất gia học đạo.
Cứ theo phẩm Bần nữ Nan đà trong kinh Hiền ngu quyển 3 chép, thì qua 2 a tăng kì 91 kiếp về quá khứ, ở cõi Diêm phù đề có 1 vị Quốc vương tên là Ba tắc kì, sinh được 1 người con là Thái tử Lặc na thức kì(Bảo kế), về sau Thái tử xuất gia tu đạo và thành Phật, hiệu là Phật Bảo kế. Lúc bấy giờ có vị tỉ khưu tên là A lê mật la, hằng ngày thắp đèn cúng dường Phật Bảo kế, Ngài bèn thụ kí cho vị tỉ khưu đương lai sẽ thành Phật hiệu là Định quang Như lai.
LẶC NA XÀ DA
Tên của đức Phật Thích ca ở thời quá khứ khi tu đạo Bồ tát. Lặc na xà da từng xả thân cứu giúp 5 người khỏi chết chìm trong biển. Cứ theo phẩm Lặc na xà da trong kinh Hiền ngu quyển 10 chép, thì 5 người ấy chính là 5 vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên sau khi Ngài thành đạo. Mà phẩm Lặc na xà da cũng chính là phẩm trong đó đức Phật thuật lại nhân duyên đời trước giữa Ngài và 5 vị tỉ khưu.
LẶC SA BÀ

.....
Phạm: Fwabha, Fwabhanatha.
Hán dịch: Ngưu tiên.
Con của vua A du xà, nước Kiêu tát la,
Trung Ấn độ, là 1 trong 3 vị tiên nhân của
ngoại đạo thịnh hành ở Ấn độ trước khi
đức Phật ra đời, tức là tổ khai sáng của ngoại
LẶC SA BÀ

L
2726
đạo Ni kiền tử(Kì na giáo). Trong Kì na giáo, vị tiên này được tôn làm Sơ tổ của 24 đức Phật ở quá khứ. Lặc sa bà chủ trương lấy khổ hạnh làm pháp giải thoát, cho rằng nếu chịu các nỗi khổ của đời hiện tại hết rồi thì pháp vui tự sinh.
Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10, Lặc sa bà cho số học là thắng pháp, soạn 100.000 bài kệ. Lặc sa bà vốn nghĩa là "bò", nhưng về sau được dùng để tôn xưng bậc Thánh, như Nhất bách ngũ thập Phật tán tụng và Phiên dịch danh nghĩa đại tập... đều cho rằng Lặc sa bà là tên khác của Phật.
[X. phẩm Xả tội phúc trong Bách luận Q.thượng; Bách luận sớ Q.thượng phần giữa].
(xt. Ni Kiền Tử Ngoại Đạo, Kì Na Giáo).
LẶC XOA NA
.....
Phạm: Lakwaịa.
Pàli: Lakkhana.
Hán dịch: Hộ dã.
Tên vị tỉ khưu đệ tử của đức Phật.
Tỉ khưu Lặc xoa na có lần cùng với tôn giả Mục kiền liên vào thành Vương xá khất thực, đang đi trên đường bỗng ngài Mục liên mỉm cười, ngài Lặc xoa na trong lòng thắc mắc, sau ngài Mục liên cho biết là lúc ấy Ngài quán chiếu rõ suốt các pháp nhân duyên mà chúng sinh phải chịu khổ não trong 3 đường.
Khi biết điều này, đức Phật đã khen ngợi tôn giả Mục kiền liên là trụ nơi thực nhãn, thực trí, thực nghĩa, thực pháp, quyết định thông suốt.

[X. kinh Tạp a hàm Q.19].
LĂNG GIÀ ĐẢO
Phạm:Laíkà-dvìpa.
Cũng gọi Sư tử châu, Chấp sư tử quốc, Tăng già la, Bảo chử.
Tức là đảo Tích lan (nay là Sri Lanka) nằm ở cực nam bán đảo Ấn độ. Ngài Pháp hiển, vị cao tăng Trung quốc đời Đông Tấn, trên đường từ Ấn độ trở về nước, có ghé qua đảo này để chiêm bái các Thánh tích. Hoặc có thuyết cho rằng đức Phật đã từng nói kinh Lăng già tại đây, vì thế đảo này có tên là Lăng già.
Đại đường Tây vực kí quyển 11 (Đại 51, 934 thượng), nói: "Ở góc Đông nam nước ấy(tức Tích lan) có núi Lăng ca, hang núi sâu thẳm, quỉ thần tụ tập; thủa xưa đức Như lai đã nói kinh Lăng ca ở đây".
[X. Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4]. (xt. Tích Lan Phật Giáo).
LĂNG GIÀ HUYỀN KÍ
Lời đoán trước của đức Thích tôn tại núi Lăng già.
Lời huyền kí nói rằng: "Sau khi Như lai nhập diệt, ở Nam Thiên trúc có Đại đức tỉ khưu tên là Long thụ, chứng Hoan hỉ địa, tuyên thuyết pháp Đại thừa vô thượng, được sinh về nước Cực lạc".
Thuyết này có xuất xứ từ kinh Lăng già quyển 9, bản dịch đời Ngụy và kinh Lăng già quyển 6, bản dịch đời Đường.
Kinh Lăng già (bản dịch đời Ngụy) quyển 9 (Đại 16,569 thượng), chép:
"Ta theo trí nội chứng
Chẳng phải cảnh vọng giác
Sau khi ta diệt độ
Ai sẽ vì ta nói?
Như lai diệt độ rồi

Vị lai sẽ có người
Đại tuệ ông lắng nghe
Có người trì pháp ta
Tại phương nam Thiên trúc
Có Đại đức tỉ khưu
Tên Long thụ bồ tát
Hay dẹp chấp Hữu, Vô
Tuyên thuyết cho mọi người
LĂNG GIÀ HUYỀN KÍ

L
2727
Pháp Đại thừa vô thượng
Chứng được Hoan hỉ địa
Sinh về nước An lạc”.
LĂNG GIÀ KINH
Phạm:Laíkàvatàrasùtra.
Gọi đủ: Lăng già a bạt đa la bảo kinh.
Kinh, 4 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào năm 443 đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 16.
Lăng già là tên núi; A bạt đa la nghĩa là vào. Tức là đức Phật nói bộ kinh quí báu này khi Ngài vào núi Lăng già, là 1 trong 6 bộ kinh làm chỗ y cứ của tông Pháp tướng. Nội dung kinh này thuyết minh thế giới vạn hữu đều do tâm tạo, đối tượng nhận thức của người ta không phải ở bên ngoài mà là tại trong tâm. Kinh này kết hợp tư tưởng Như lai tạng và tư tưởng thức A lại da, là đại biểu cho các kinh thuộc hệ tư tưởng Phật giáo Đại thừa hậu kì ở Ấn độ. Niên đại thành lập kinh này vào khoảng trước sau năm 400 Tây lịch. Toàn bộ kinh đã nhiều lần nhấn mạnh đến nguồn gốc của si mê chính là do tập khí từ vô thủy đến nay đã không biết rõ các pháp là từ nơi tâm mình hiển hiện. Nếu có thể thấu triệt được bản tính của ý thức, xa lìa những đối lập năng thủ, sở thủ, thì có thể đạt đến cảnh giới vô phân biệt.
Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này được tìm thấy tại Nepal, học giả Nhật bản là các ông Nam điều Văn hùng và Hà khẩu Tuệ hải đã hiệu đính và xuất bản vào năm 1923. Có 3 loại bản Hán dịch đều được thu vào Đại chính tạng tập 16:

1. Lăng già a bạt đa la bảo kinh, 4 quyển, cũng gọi Tứ quyển Lăng già kinh, Tống dịch Lăng già kinh, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống.
2. Nhập lăng già kinh, 10 quyển, cũng gọi Thập quyển Lăng già kinh, Ngụy dịch Lăng già kinh, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy.
3. Đại thừa nhập lăng già kinh, 7 quyển, cũng gọi Thất quyển Lăng già kinh, Đường dịch Lăng già kinh, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường.
Trong 3 loại bản dịch trên, bản Tứ quyển Lăng già kinh được Tổ Bồ đề đạt ma dùng để phó chúc cho ngài Tuệ khả, vì thế xưa nay rất được Thiền tông đặc biệt xem trọng.
Cứ theo Pháp xung truyện trong Tục cao tăng truyện chép, thì sự thuyết giảng kinh Lăng già 4 quyển có thể chia làm 2 chi phái: Một phái từ ngài Tăng xán truyền xuống, thì y cứ vào Nhất thừa tông của Nam thiên trúc; một phái từ các ngài Đàm thiên, v.v... thì y cứ vào luận Nhiếp đại thừa. Tuy nhiên, vào thời đại Nam Bắc triều kinh này vẫn chưa được nghiên cứu một cách phổ biến. Đến đời Đường, với đà phát triển của Thiền tông, thì kinh này mới được chú trọng, lúc đó mới có những danh xưng như: "Lăng già sư", "Lăng già tông" xuất hiện. Rồi từ những sách "Lăng già nhân pháp chí" của ngài Huyền di và "Lăng già sư tư kí" của ngài Tịnh giác mà chúng ta có thể biết được là vào thời ấy kinh này đã được dùng làm biểu tượng truyền thừa. Mãi đến khi các ngài Thần hội, v.v... đưa ra chủ trương dùng Bát nhã thay cho Lăng già thì kinh Kim cương mới dần dần được xem trọng.

Ngoài các bản Hán dịch, kinh này còn
có bản dịch tiếng Tây tạng và bản dịch tiếng
Nhật. Riêng bản dịch Tây tạng có 2 loại,
một theo đúng nguyên văn chữ Phạm, một
theo bản Hán văn.
Kinh này có rất nhiều sách chú sớ, nhưng
quan trọng hơn cả thì có:
- Nhập Lăng già kinh sớ, 5 quyển, của
ngài Bồ đề lưu chi.
- Lăng già kinh sớ, 7 quyển, của ngài
Nguyên hiểu người Tân la.
LĂNG GIÀ KINH

L
2728
- Lăng già kinh sớ, 6 quyển, của ngài Đàm thiên đời Tùy.
- Lăng già kinh chú, 5 quyển, của ngài Trí nghiêm đời Đường.
- Nhập Lăng già tâm huyền nghĩa, 1 quyển, của ngài Pháp tạng đời Đường, và
- Thánh nhập Lăng già kinh chú (Phạm: Àryalaíkavatàravftti) trong Đại tạng kinh Tây tạng.

Ngoài ra, bộ Đại thừa nghĩa chương của ngài Tuệ viễn chùa Tịnh ảnh là luận nghiên cứu quan trọng về kinh này.

Sau hết, kinh này thu dụng rất nhiều học thuyết của các học phái Phật giáo, đồng thời, đứng trên lập trường của các học thuyết ấy mà trình bày về sự thể nghiệm tôn giáo.

Những tư tưởng trọng yếu của kinh này là:

1. Kết hợp tư tưởng Như lai tạng với thức A lại da, mở đầu cho tư tưởng của luận Đại thừa khởi tín.
2. Kinh này chia Thiền làm 4 loại: Ngu phu sở hành thiền, Quán sát nghĩa thiền, Phan duyên như thiền và Như lai thiền. Đây là tư liệu về lịch sử Thiền tông rất được chú ý.
3. Đối với học thuyết Duy thức ở thời kì sau, nhất là Duy thức của ngài Hộ pháp, có ảnh hưởng rất lớn.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường tây vực kí Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, 5, 6, 9].

LĂNG GIÀ SƠN

Lăng già, Phạm,Pàli:Laíkà.

Cũng gọi Lăng ca sơn.

Hán dịch: Nam vãng sơn, Khả úy sơn,

Hiểm tuyệt sơn.
Tên núi, tương truyền là nơi đức Phật giảng kinh Lăng già. Về vị trí núi này có mấy thuyết khác nhau:
Theo kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, núi này nằm ở bờ biển Nam hải.
Theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ, núi này nằm ở bờ biển thuộc biên giới phía nam của Nam thiên trúc.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 11 và Tục cao tăng truyện quyển 4, thì Lăng già là tên 1 ngọn núi ở đảo Tích lan.
Theo Đại sử (Pàli:Mahà-vaôsa, i), Lăng già là tên riêng của Tích lan, nhưng đa số các học giả hiện nay không thừa nhận thuyết này.
Cứ theo phẩm Chư Phật trong kinh Nhập lăng già quyển 1, núi này do các thứ quí báu tạo thành, ánh sáng chói lọi giống như trăm nghìn mặt trời cùng chiếu lên vàng. Trong núi có vô số vườn hoa, gió hiu hiu thổi, cành lá rung rinh, trăm nghìn hương hoa ngào ngạt cùng lúc lan tỏa, trăm nghìn âm thanh vi diệu đồng thời phát ra; ngọn núi trùng điệp, quanh co, có vô lượng điện đường, hang động, khám thờ đều do các thứ báu tạo thành, trong ngoài trong suốt, sáng rực, át cả ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Núi này thủa xưa là nơi các vị Tiên, Thánh đắc đạo nhập tịch.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.62 (bản dịch mới); Hoa nghiêm kinh sớ Q.56; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Đông Nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu].
LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÍ
Cũng gọi Lăng già sư tư huyết mạch kí. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tịnh giác biên tập khoảng năm Cảnh long thứ 2 (708)

đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 85.
Nội dung sách này tường thuật về 8 đời truyền thừa kinh Lăng già. Vào thời kì đầu, Thiền tông Trung quốc chia làm 2 tông Nam, Bắc và mỗi tông đều cho tông mình là chính thống nên có lịch sử truyền thừa khác nhau. Sách này đứng trên lập trường Thiền Bắc tông để ghi chép lịch sử truyền
LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÍ

L
2729
thừa của Thiền tông vào thời đó. Tông sư truyền pháp lúc bấy giờ đặc biệt coi trọng kinh Lăng già và dùng kinh này làm biểu tín để truyền pháp. Vì thế sách này lấy tên là Lăng già sư tư kí để nói về 8 đời truyền thừa thuộc hệ thống Thiền Bắc tông:
1. Cầu na bạt đà la, dịch giả kinh Lăng già.
2. Bồ đề đạt ma.
3. Tuệ khả.
4. Tăng xán.
5. Đạo tín.
6. Hoằng nhẫn.
7. Thần tú, Huyền trách, Lão an.
8. Phổ tịch, Kính hiền, Nghĩa phúc, Huệ phúc.
Sách này là tư liệu cơ bản để nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc thời kì đầu, không phải chỉ đơn thuần là truyện kí mà còn bao hàm nhiều tư tưởng Thiền, như trong truyện Cầu na bạt đà la có thuyết "Tứ chủng an tâm", trong truyện Tăng xán có tư tưởng Hoa nghiêm "Nhất tức nhất thiết", trong truyện Đạo tín có thuyết "Tức tâm tức Phật", "Nhất hạnh tam muội", "Thủ nhất bất di". Ngoài ra, sách này còn bàn về công phu tọa thiền.
Sau khi bộ truyện kí này được tìm thấy ở Đôn hoàng, thì sự nghiên cứu về Thiền Bắc tông phát triển rất nhanh. Sách này có điểm đặc biệt là tường thuật về Tổ Hoằng nhẫn truyền pháp rất khác với những điều

được trình
bày trong
Pháp Bảo
Đàn Kinh
của Thiền
Nam tông.
Tức sách này
cho rằng Tổ
Hoằng nhẫn có 10 vị đệ tử là: Thần tú, Trí
tân, Huệ tạng, Huyền ước, Lão an, Pháp như,
Huệ năng, Trí đức, Nghĩa phương và Huyền
trách. Trong đó, 2 vị Thần tú và Huyền trách
được Tổ Hoằng nhẫn đặc biệt xem trọng,
còn địa vị của ngài Huệ năng thì không có
gì nổi bật.
Nguyên bản sách này hiện còn được cất
giữ tại viện bảo tàng Đại Anh ở Luân đôn
và thư viện Quốc dân ở Ba lê.
[X. Lịch đại pháp bảo kí; Minh sa dư
vận giải thuyết].
LĂNG GIÀ TÔNG
Tên riêng của Thiền tông Trung quốc ở
thời kì đầu, vì Tổ Đạt ma truyền cho ngài
Tuệ khả 4 quyển kinh Lăng già làm cốt tủy
của Thiền pháp nên gọi là Lăng già tông.
[X. Tăng khả truyện trong Tục cao tăng
truyện Q.16].
LĂNG NGHIÊM ĐẦU
.....
Chức vụ của vị tăng xướng Thánh hiệu,
lời tựa, chú Lăng nghiêm trong pháp hội
Lăng nghiêm. Chức vụ này thường chọn
người có giọng tiếng tốt để đảm nhiệm.
Điều Lăng nghiêm hội trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48, 1151
trung), nói: “Duy na chọn người có giọng
tốt làm Lăng nghiêm đầu”.
[X. môn Chức vụ trong Thiền lâm tượng

khí tiên].
LĂNG NGHIÊM HỘI
.....
Trong Thiền lâm xưa, vào mùa kết hạ
an cư thì tổ chức hội Lăng nghiêm. Từ ngày
13 tháng 4 đến ngày 13 tháng 7 âm lịch,
chúng tăng lên điện Phật mỗi ngày, trì tụng
chú Thủ lăng nghiêm để cầu phúc, trừ tai.
Ngài Chân yết Thanh liễu đời Nam Tống
LĂNG NGHIÊM HỘI
Sách Lăng già sư tư kí

L
2730
ở núi Phổ đà, trong mùa an cư, tụng chú cầu cho chúng tăng khỏi bệnh. Đây là nguồn gốc của hội Lăng nghiêm. Bản đồ vẽ vị trí chỗ ngồi của chúng tăng trên hội Lăng nghiêm gọi là Lăng nghiêm đồ.
[X. hội Lăng nghiêm trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.3].
LĂNG NGHIÊM KINH
.....
Gọi đủ: Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm kinh.
Cũng gọi: Đại Phật đính Thủ lăng nghiêm kinh, Đại Phật đính kinh.
Kinh, 10 quyển, do sa môn Bát lạt mật đế, người Trung Thiên trúc dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Thủ lăng nghiêm là tên của môn Tam muội mà đức Phật đã chứng được, cũng là tiếng gọi chung cho cả muôn hạnh.
Kinh này nói rõ lí "căn trần cùng một nguồn, trói buộc và giải thoát chẳng phải hai", đồng thời giải thích pháp Tam ma đề (Tam muội)và các giai vị của Bồ tát.
Nội dung kinh này trước hết kể chuyện ngài A nan ra ngoại thành khất thực, bị nàng Ma đăng già cám dỗ, mê hoặc đến nỗi gần mất giới thể. Đức Phật biết A nan đang bị dâm thuật làm khốn, liền sai ngài Văn thù sư lợi đem thần chú đến hộ trì. Sau khi ngài A nan trở về tinh xá, nàng Ma đăng già cũng theo đến. Khi ấy đức Phật nói pháp chỉ dạy Ma đăng già và khiến nàng xuất gia học đạo.
Phần nổi bậc nhất trong kinh này là 25 pháp môn viên thông ở quyển 5, trong đó, pháp

môn thứ 24 bồ tát Đại thế chí trình bày về pháp niệm Phật viên thông, rất thường được tông Tịnh độ dẫn chứng.
Kinh Lăng nghiêm nói về các yếu chỉ của pháp Thiền như: Khai thị tu thiền, Nhĩ căn viên thông, Ngũ uẩn ma cảnh, v.v... nhưng khác với kinh Thủ lăng nghiêm tam muội do ngài Cưu ma la thập dịch.
Ở đầu mỗi quyển của bộ kinh này đều ghi rõ (Đại 19, 106 trung): "Một tên là Trung Ấn độ Na lan đà đại đạo tràng kinh được chép riêng ra từ Quán đính bộ". Quyển 1 ghi (Đại 19, 106 trung): "Ngày 23 tháng 5, năm Ất tị, niên hiệu Thần long năm đầu, đời Đường, sa môn người Trung Thiên trúc tên là Bát lạt mật đế dịch tại đạo tràng Chế chỉ ở Quảng châu, đệ tử Bồ tát giới, chức vụ Tiền chính gián đại phu, Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự thanh hà Phòng dung ghi chép, sa môn người nước Ô tràng tên là Di già Thích ca dịch lời".
Các sư thuộc tông Pháp tướng đều cho kinh này là ngụy tác, thời gần đây giới học giả cũng tranh luận về vấn đề thật, giả của kinh này, lí do là vì nó đã không được thu vào Đại tạng của 4 triều: Đường, Tống, Nguyên, Minh. Nhưng, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục, thì đương thời (đời Đường) có kinh Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm 10 quyển. Ngoài ra, Tống sử nghệ văn chí cũng có ghi tên kinh "Thủ lăng nghiêm" 10 quyển.
Kinh này có nhiều sách chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Nghĩa sớ chú kinh, 20 quyển, của ngài Tử tuyền, Nghĩa sớ thích yếu sao, 6 quyển, của ngài Hoài viễn, Nghĩa hải, 30 quyển, của ngài Hàm huy, Huyền

nghĩa, 2 quyển, của ngài Trí húc, Mô tượng kí, 1 quyển, của ngài Châu hoành.
[X. Đại thừa tam luận đại nghĩa sao Q.3; Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Kinh lục môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LĂNG SƠN
Tên núi ở phía Bắc huyện Ô thập, tỉnh Tân cương, Trung quốc, là ngọn Mục tạp nhĩ đặc thuộc dãy núi Thiên sơn, có lẽ là
LĂNG SƠN

L
2731
ngọn Bạt đạt (Ba da) hiện nay.
Lăng nghĩa làbăng giá, đóng băng.
Theo Tây vực kiến văn lục quyển 1, Y lê
và Ô thập giao nhau tại Mục túc lỗ tháp
ban, núi ở vùng này tuyết phủ quanh năm,
trắng xóa như bạc, là ngã tư đường nối
liền Nam, Bắc.
Khi Tam tạng Huyền trang sang Ấn độ
cầu pháp có đi ngang qua núi này.
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư
truyện Q.2].
LĂNG VÂN SƠN ĐẠI PHẬT
Cũng gọi Lạc sơn đại Phật.
Tượng Phật lớn khắc vào núi Lăng vân,
huyện Lạc sơn, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc.
Khoảng năm Khai nguyên đời Đường,
Cao tăng Hải thông, thấy dòng sông uốn
khúc quanh co, nhiều chỗ nguy hiểm vì nước
chảy xiết, dâng cao, rất nguy hại cho thành
Lạc sơn, nên ngài kiến nghị khắc 1 pho tượng
Phật thật lớn trên sườn núi cheo leo, ở giữa
khoảng 2 dòng sông Đại độ và Mân giang
giao nhau. Ròng rã suốt 90 năm trời, từ niên
hiệu Khai nguyên năm đầu (713) đời Huyền
tông, đến năm Trinh nguyên 19 (803) đời
Đức tông nhà Đường công việc tạc tượng
mới được hoàn thành. Pho tượng lưng tựa
vào vách núi, mặt ngó ra sông, đầu ở đỉnh
núi, chân ở chân núi, mắt nhìn xuống dòng
nước đang chảy cuồn cuộn. Từ phần đầu
gối của pho tượng trở xuống tạo thành hình
chữ (ao) ngược, nước sông chảy vào chỗ
chữ Ao thì dòng nước bị bẻ gập, thế nước
yếu dần, chảy vòng ra phía sau rồi chầm
chậm hòa theo dòng nước, nhờ thế mà tránh

được nạn lũ lụt.
Tượng Phật cao 71 mét, vai rộng 28
mét, mắt dài 3 mét 5, lỗ tai sâu như hang
động, bề rộng của đỉnh đầu có thể đặt
được 8 cái bàn, trên bàn chân của tượng
có thể ngồi thành vòng tròn hơn 100
người.Đây là pho tượng Phật khắc vào đá
lớn nhất thế giới, người dân Trung quốc
thường
dùng câu
"Núi là 1
tượng
Phật,
Phật là 1
ngọn núi"
để nói về
sự cao lớn
hùng vĩ
của pho
tượng.
LĂNG VÂN TỰ
Chùa ở huyện Lạc sơn, tỉnh Tứ xuyên,
Trung quốc, nay gọi là chùa Đại Phật.
(xt. Đại Phật Tự).
LÂM
..
I. Lâm.
Rừng. Rừng vốn là nơi cây cối um tùm,
vắng vẻ, yên tĩnh, về sau thường được dùng
để chỉ nơi tu hành.
II. Lâm.
Từ phiên âm tiếng Tây tạng, người Tàu
dịch là Châu, đảo, sau được dùng làm tên
gọi chung chùa viện của Phật giáo Tây tạng.
Chẳng hạn như: Cụ hỉ tôn thắng châu tức
là chùa Cam đan, Sắc lạp Đại thừa châu tức
là chùa Sắc lạp...
LÂM ẤP QUỐC

Tên một nước xưa nằm ở đông bộ bán đảo Trung nam, nay là vùng Trung và nam bộ Việt nam.
Vùng đất này vốn là căn cứ địa của dân tộc Chàm. Nhà Tây Hán đặt huyện Tượng lâm, quận Nhật nam, gọi là Tượng lâm ấp,
LÂM ẤP QUỐC
Đại Phật ở núi Lăng vân

L
2732
gọi tắt là Lâm ấp. Vào những năm cuối đời
Đông Hán, có người tên là Khu liên, giết
quan huyện, tự xưng là Lâm ấp quốc vương.
Từ đời nhà Tấn về sau, Lâm ấp thường triều
cống Trung quốc. Khoảng năm Đại nghiệp
(605-616) đời Tùy, tướng nhà Tùy là Lưu
phương đánh chiếm nước này đặt làm quận
Lâm ấp. Khoảng năm Chí đức (756-757) đời
Đường, đổi tên là Hoàn vương, đóng đô ở
Chiêm thành (Chamthanh), vì thế Lâm ấp
còn được gọi là Chiêm ba (Champa), Chiêm
bà, Ma ha chiêm ba, Chiêm bất lao (Champura).
Vào năm Thuần hóa thứ 2 (991) đời
Bắc Tống, vị sa môn nước này tên là Tịnh
giới đến Trung quốc dâng ngọc như ý,
chuông đồng và hương long não.
Ngoài ra, cứ theo văn bia Nhật bản
Nam thiên trúc Bà la môn tăng chính và
Đại an tự Bồ đề truyền lai kí trong Đông
đại tự yếu lục quyển 2 ghi chép, thì vào
năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, sa
môn nước Lâm ấp tên là Phật triết (Phật
triệt) cùng đi với ngài Bồ đề tiên na đến
Nhật bản, truyền vào vũ điệu Bồ tát, Bạt
đầu, nhạc Lâm ấp, v.v... Đến đời Minh,
Chiêm thành bị Việt nam thôn tính. Vào
năm Quang tự 12 (1886) thì trở thành
thuộc địa của nước Pháp.
Phật giáo được truyền vào Chiêm thành
thời nào không được rõ. Nhưng theo Tùy
thư Nam man liệt truyện thứ 47, thì phần
đông nhân dân nước này tin theo Phật giáo,
văn tự giống với văn tự Thiên trúc. Còn Cựu
đường thư Nam man liệt truyện thứ 147
cũng cho biết, nhân dân đặc biệt tin Phật

pháp và rất nhiều người xuất gia. Như vậy, ta có thể suy đoán trước đời Tùy, Phật giáo đã được truyền vào Chiêm thành rồi.
Ngoài ra, cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1, thì tại Chiêm thành Phật giáo Tiểu thừa, đặc biệt là Kinh lượng bộ, rất thịnh hành.
[X. Đại đường tây vực kí Q.10; Đại đường cầu pháp cao tăng truyện Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.43; Lương thư chư di liệt truyện thứ 48].
LÂM CHUNG
Lúc hấp hối sắp chết.
Trong tinh xá Kì hoàn tại Ấn độ có thiết lập viện Vô thường cho các vị tăng bị bệnh nặng không thể cứu chữa nằm an nghỉ, khiến họ lúc lâm chung xả bỏ tâm tham đắm đối với phòng xá, áo bát và các đồ dùng khác.
Trong viện Vô thường thờ tượng Phật A di đà đứng, tay trái của Ngài rủ xuống, cầm lá phan 5 sắc, người lâm chung nắm lấy đầu lá phan, biểu thị ý nghĩa theo Phật vãng sinh.
Nhà Diên thọ, gác Trọng bệnh, v.v... ở đời sau chính là phỏng theo mô thức viện Vô thường ngày xưa.
Ngoài ra, lúc lâm chung, cần diệt trừ những ý niệm tạp nhạp mà chỉ chuyên chú niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ, đây gọi là Lâm chung chính niệm.
[X. luận Câu xá Q.9, 10].
LÂM CHUNG CHÍNH NIÊM
Người tu hành, lúc mệnh chung, xả bỏ tất cả tà niệm, chỉ chuyên tâm nhiếp ý vào việc tu trì Phật đạo.
Tông Tịnh độ cho rằng lúc người ta hấp hối, không nên để cho cái khổ về chết làm cho tâm sinh điên đảo, mà chỉ một lòng niệm Phật cầu được sinh về cõi Tịnh độ.

Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ nói rằng: Nếu lúc lâm chung mà để mất chính niệm thì quỉ thần có cơ hội làm não loạn, người bệnh chết trong sự điên cuồng và bị rơi vào 3 đường ác.
Tại Nhật bản, niệm Phật lúc lâm chung gọi là Lâm chung niệm Phật, nhờ đó mà được vãng sinh thì gọi là Lâm chung
LÂM CHUNG CHÍNH NIÊM

L
2733
nghiệp thành. Trái lại, nếu sự vãng sinh Tịnh độ nhờ vào tín nguyện lúc bình sinh mà được xác lập, thì gọi là Bình sinh nghiệp thành.
[X. luận Câu xá Q.9; Long thư tịnh độ văn Q.4; Lạc bang văn loại Q.1; A di đà kinh lược kí; Thái bình kí Q.16].
LÂM CHUNG CHÍNH NIỆM QUYẾT
Cũng gọi Lâm chung yếu quyết, Lâm chung chính niệm kí, Thiện đạo hòa thượng lâm chung chính niệm quyết.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường được thu vào Long thư tịnh độ văn quyển 12 trong Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này nói rằng lúc lâm chung cần phải giữ chính niệm, một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh. Sách được chia thành 4 mục vấn đáp.
1. Lúc lâm chung phải dụng tâm như thế nào?
2. Tìm thầy uống thuốc có ích lợi gì không?
3. Cầu thần cầu phúc thì như thế nào?
4. Lúc bình thường trong cuộc đời không hề niệm Phật, đến lúc lâm chung mới niệm Phật thì công đức và quả báo ra sao?
LÂM CHUNG HIÊN TIỀN NGUYỆN
Cũng gọi Lâm chung nghinh tiếp nguyện, Nhiếp thủ tu đức dục sinh nguyện, Lai nghinh dẫn tiếp nguyện, Thánh chúng lai nghinh nguyện, Hiện kì nhân tiền nguyện.
Nguyện thứ 19 trong 48 nguyện của đức

Phật A di đà.
Tức hành giả niệm Phật, phát tâm bồ đề, tu các công đức, nguyện sinh về Tịnh độ phương Tây, lúc lâm chung, đức Phật A di đà và các Thánh chúng cùng đến trước tiếp dẫn.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Quán niệm pháp môn; Vô lượng thọ kinh sao Q.3; Tịnh độ tông yếu tập Q.thượng (Lương trung); Tịnh độ thuật môn sao]. (xt. Lai Nghinh Tiếp Dẫn Nguyện).
LÂM CHUNG NGHIÊP THÀNH
Đối lại: Bình sinh nghiệp thành.
Đến lúc lâm chung mới thành tựu sự nghiệp vãng sinh. Nghĩa là tin tưởng rằng đến lúc hấp hối, thì Phật A di đà và các Bồ tát hiện ra trước mắt, tiếp dẫn về cõi Tịnh độ. Từ ngữ "Lâm chung nghiệp thành" có xuất xứ từ tác phẩm "Tán thiện nghĩa vấn đáp" quyển 6 của ngài Long khoan ở chùa Trường lạc, Nhật bản. Nghiệp thành là nghiệp sự thành biện, nghiệp đạo thành biện, nghĩa là thành tựu sự nghiệp tu đạo.
Bởi vì, đối với việc cầu vãng sinh Tịnh độ thì một niệm lúc lâm chung rất là quan trọng. Người tu hành, lúc bình sinh niệm Phật liên tục, không gián đoạn, đó là hành vi chuẩn bị cho việc lâm chung nghiệp thành, dẫu người ấy chưa thể thành tựu nghiệp nhân vãng sinh, nhưng vẫn tiếp tục siêng tu đến một niệm cuối cùng, thì chắc chắn cũng được lâm chung nghiệp thành.
[X. Quán kinh huyền nghĩa phần tha bút sao Q.hạ; Tịnh độ thuật văn sao; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập bí sao Q.5].
LÂM ĐÀN
.....
Các vị Trưởng lão tăng hoặc ni lên đàn

để cử hành nghi thức truyền giới. Các vị
này được gọi là Lâm đàn đại đức. Lâm đàn
đại đức bắt đầu được đặt ra vào niên hiệu
Vĩnh thái năm đầu (765) đời Đường, khi
vua Đại tông ban sắc kiến lập giới đàn
Phương đẳng (Đại thừa) ở chùa Đại hưng
LÂM ĐÀN

L
2734
thiện tại Trường an, đồng thời, sắc lệnh cho tăng ni trong kinh thành mỗi bộ lập ra 10 vị Lâm đàn đại đức, tức là Tam sư thất chứng. Từ khoảng năm Hội xương đến năm Đại trung (841-859) lại chia ra Nội lâm đàn đại đức(những vị Đại đức đăng đàn truyền giới trong cung), Ngoại lâm đàn đại đức(những vị Đại đức đăng đàn truyền giới tại các chùa viện)và Nội ngoại lâm đàn đại đức. Ngài Huyền sướng là vị Đại đức nổi tiếng của Nội ngoại lâm đàn thời bấy giờ.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 2; Đại Tống tăng sử lược Q.hạ; Tống cao tăng truyện Q.16, 17].
LÂM GIAN LỤC
Gọi đủ: Thạch môn Hồng giác phạm lâm gian lục.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Giác phạm Tuệ hồng (1071-1128) soạn vào đời Tống, được xếp trong Vạn tục tạng tập 148.
Nội dung sách này ghi lại các cuộc đàm luận của ngài Tuệ hồng với các bậc cao sĩ trong chốn tùng lâm về công hạnh của các bậc tôn túc, những di huấn trong tùng lâm, ý chỉ vi diệu của chư Phật, Bồ tát và những lời nghị luận của các bậc hiền sĩ, đại phu, v.v...tất cả gồm hơn 100 thiên yếu ngữ. Đây là bộ sách chỉ nam cho người tham thiền học đạo, xưa nay được lưu truyền rộng rãi trong các tùng lâm.
Ngoài ra, ngài Tuệ hồng còn trứ tác Lâm gian hậu lục 1 quyển, cũng gọi Lâm gian lục hậu tập, Tân biên lâm gian hậu lục, cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 148.
[X. Thiền tịch chí Q.hạ].

LÂM HẠ
.....
Lâm chỉ cho tùng lâm hay Thiền lâm, còn hạ tức là ở trong tùng lâm.
Ngoài ra, tại Nhật bản, những Thiền viện thuộc Ngũ sơn nằm dưới quyền thống trị của Mạc phủ(bọn quân phiệt) được gọi là tùng lâm, còn những Thiền viện nằm ngoài phạm vi thống trị của Mạc phủ thì được gọi là Lâm hạ.
[X. chương Giáp sơn Thiện hội trong Tổ đường tập Q.7].
LÂM HÃN
.....
Chỉ cho sự tắm gội trong khoảng 3 tháng mùa hạ, từ tháng 7 đến tháng 9.
Điều Dục chủ trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: "Đến ngày tắm, đun nước nóng, treo bảng Khai dục(bảng báo giờ tắm gội) ở trước nhà Trai để thông báo cho đại chúng tắm rửa hoặc gội đầu".
[X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LÂM LÊ QUANG (1902-1945)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người Hạ môn, tỉnh Phúc kiến.
Lúc còn ít tuổi, ông theo giáo sư Paul Damieville, một nhà Hán học người Pháp, nghiên cứu tiếng Phạm ở Đại học Hạ môn. Sau khi tốt nghiệp, ông đến Đại học Bắc kinh làm trợ giáo cho giáo sư Cương hòa thái. Ngoài việc giúp phiên dịch kinh điển ra, ông còn nghiên cứu tiếng Phạm và tiếng Tây tạng.
Năm 1933, ông sang Pháp, nhận chức Giảng sư môn Trung văn ở Đại học Ngôn ngữ Đông phương tại Paris. Ở đây, ông theo

học kinh điển Phật bằng tiếng Phạm với 2 vị giáo sư Ấn độ học người Pháp là S. Levi và L. Rerrou. Sau đó, ông đạt được học vị Tiến sĩ Quốc gia nước Pháp.
Công trình nghiên cứu của ông chủ yếu là kinh Chư pháp tập yếu và kinh Chính pháp niệm xứ. Ngoài ra, ông còn xem tới
LÂM LÊ QUANG

L
2735
hơn 200 bộ kinh điển trong tạng kinh Trung văn, chuyên tâm nghiên cứu, tìm tòi và so sánh văn học, và lí luận trong kinh điển. Những kết quả của việc nghiên cứu này đều được ghi chép trong phần phụ lục của luận án Tiến sĩ của ông. Rất tiếc công trình nghiên cứu của ông đang được tiến hành, thì không may ông lâm bệnh nặng và qua đời tại Paris.
Sau khi ông mất, các di phẩm của ông được giáo sư Paul Damieville sửa chữa và lần lượt cho xuất bản, tất cả có 4 tập, do sở nghiên cứu khoa học và viện Bảo tàng nước Pháp ấn hành. Tập 1 là luận án Tiến sĩ của ông, trình bày mối quan hệ giữa kinh Chư pháp tập yếu với giáo nghĩa Tiểu thừa, rồi so sánh với kinh Chính pháp niệm xứ và bổ sung những chỗ thiếu sót của kinh này trong bản dịch Tây tạng, cũng như những điểm sai lầm trong bản Hán dịch hiện còn. Tập 2 đến tập 4 thì nghiên cứu và giải thích một cách rất tỉ mỉ rõ ràng 2500 bài tụng trong kinh Chư pháp tập yếu, đối chiếu với 4 thứ ngữ văn là: Hán, Phạm, Tạng, Pháp. Công trình này của ông được giáo sư Paul Damieville hết lời khen ngợi là: “Bất thế Thánh tăng”(Thánh tăng để tóc).
LÂM NGẠN MINH (1868-1945)
Danh tăng kiêm học giả Nhật bản thuộc tông Tịnh độ, hiệu Hương dự, tự là Mai thụ, Qui đường.
Sư xuất gia năm lên 8 tuổi, 19 tuổi sư đến Đông kinh thờ các ngài Y đạt Linh kiên và Hắc điền Chân động làm thầy, theo học Phật pháp ở trường Phật học của tông Tịnh

độ. Về sau, sư lại chuyên nghiên cứu Duy thức học.
Năm 27 tuổi, sư trụ trì chùa Đại tú ở Thiển thảo và giữ các chức vụ như: Giáo thụ và Hiệu trưởng trường Tịnh độ tông, Chủ nhiệm giáo học kiên giáo sư học viện Cao đẳng, Thượng thủ Đạo tràng Tổng bản sơn chuyên tu, Giảng sư môn Triết học của trường Đại học Đế quốc tại Đông kinh, Đại tăng chính, Tổng thư kí hội Nghiên cứu Phật giáo Nhật hoa, v.v... Sư sáng lập các tạp chí Phù tông công luận, Nhật Hoa Phật giáo nghiên cứu hội, ra sức phát triển sự giao lưu Phật giáo giữa 2 nước Nhật Trung; suốt đời chuyên nghiên cứu tông học của Tịnh độ và đặt nền tảng vững chắc cho sự nghiên cứu này. Ngoài ra, sư cũng thông hiểu Duy thức và Nhân minh.
Năm Chiêu hòa 20 (1945) sư tịch, thọ 78 tuổi.
Sư có các trứ tác: Chuyển thức luận chi nghiên cứu,
Tân đính thụ
Bồ tát giới
nghi. Niệm
Phật Pháp hoa
luận, Ất hợi
phỏng Hoa lục,
Kỉ mão phỏng
Hoa lục, Đại
thừa khởi tín
luận tân
nghiên cứu.
[X. Mai thụ truy tưởng; Cận đại Tịnh độ tông tăng anh truyện].
LÂM SÂM (1868-1943)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện

Mân hầu, tỉnh Phúc kiến, tự Tử siêu, hiệu Thiên ba, biệt hiệu Thanh chi lão nhân. Năm Dân quốc 21 (1932), ông được bầu làm Chủ tịch Chính phủ Quốc dân. Ông thường kinh lí các tỉnh, đến đâu cũng tỏ thái độ hòa nhã và dùng lời từ ái an úy vỗ về quân dân. Ông sống cuộc đời giản dị, cần kiệm, hâm mộ Phật pháp, ăn chay, không sát sinh.

Ông thường cùng chư tăng đàm luận Phật

LÂM SÂM

Lâm Ngạn Minh

L
2736
pháp, ủng hộ và giao hảo thân thiện với các bậc danh đức đương thời như các ngài Thái hư, Từ hàng, Viên anh, v.v... Ông tận lực can thiệp để giữ gìn tài sản của chùa chiền, bảo vệ chúng tăng trong phong trào Miếu sản hưng lọc(tài sản của chùa chiền biến làm trường học) do nhóm Chu phật hải và Cáp sảng thu, v.v... ở tỉnh Giang tô chủ xướng.
Năm Dân quốc 21 (1932), lầu chứa kinh được xây cất ở trong vườn lăng Tôn trung sơn tại Nam kinh, ông cùng Đại sư Thái hư vận động in 15 bộ Long tạng gửi tặng cho các thư viện của các trường Đại học trong nước. Đối với sự nghiệp truyền bá Phật pháp, ông đã có những cống hiến rất lớn.
Năm Dân quốc 32 (1943) ông qua đời tại Trùng khánh, thọ 75 tuổi.
LÂM TÁNG
.....
Cũng gọi Dã táng.
Bỏ xác chết trong rừng cho chim, thú ăn thịt, là 1 trong 4 cách chôn cất của người Ấn độ.
Hiện nay, tín đồ Ba tư giáo ở Ấn độ còn có phong tục xây tháp cao, đem xác chết để lên trên cho chim đến rỉa ăn, đây là biến tướng của Lâm táng.
(xt. Tứ Táng).
LÂM TẾ CHÂN NHÂN
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền với 1 vị tăng trong khi Ngài đang dạy chúng.
Lâm tế lục (Đại 47, 496 hạ), ghi: “Sư lên pháp đường nói: Trong khối thịt đỏ au có 1

Vô vị chân nhân thường ra vào nơi mặt mũi
của các ông, người chưa được chứng thấy,
thì hãy xem! Hãy xem!
Lúc đó có 1 vị tăng bước ra hỏi: Thế nào
là Vô vị chân nhân?
Sư bước xuống giường Thiền, nắm lấy vị
tăng bảo: Nói mau! Nói mau! Vị tăng suy
nghĩ, sư xô ra, nói:"Vô vị chân nhân là cái
cục phân khô gì", rồi quay về phương trượng".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12;
Nhân thiên nhãn mục Q.thượng; tắc 38
trong Thung dung lục].
LÂM TẾ HÁT ĐỨC SƠN BỔNG
Cũng gọi Lâm tế kim cương vương, Đức
sơn mộc thượng tọa.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho tiếng hét(hát) của Thiền sư Lâm
tế và cây gậy(bổng) của Thiền sư Đức sơn ở
đời Đường.
Khi tiếp dẫn người học, Thiền sư Lâm
tế Nghĩa huyền thường dùng tiếng hét, còn
Thiền sư Đức sơn Tuyên giám thì hay dùng
cây gậy đánh để khai ngộ. Trong Thiền
tông, 2 tông phong này có 1 địa vị trọng
yếu và 2 ngài Lâm tế, Đức sơn được xem
như ngang nhau, xứng đáng là đại biểu cho
các Thiền sư.
Tắc 87 Bích nham lục (Đại 48, 212
thượng), nói: "Đức sơn gậy đánh như mưa
đổ, Lâm tế hát vang tựa sấm rền".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.15;
Trung phong quảng lục Q.12 thượng; Viên
ngộ tâm yếu Q.thượng; Đại tuệ pháp ngữ
ngữ lục Q.20].
LÂM TẾ HẠT LƯ
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền

lúc sắp thị tịch với vị đệ tử của Ngài là Tam thánh Tuệ nhiên.
Lâm tế lục (Đại 47, 506 hạ), nói: “Lúc sắp tịch, sư ngồi trên tòa, dặn sau khi ta diệt độ, không được làm mất chính pháp nhãn tạng của ta”.
LÂM TẾ HẠT LƯ

L
2737
Tam thánh bước ra thưa:
–Đâu dám để mất chính pháp nhãn tạng
của Hòa thượng.
Sư nói:
–Sau này, nếu có người hỏi thì ngươi sẽ
trả lời họ thế nào?
Tam thánh liền hét.
Sư nói:
–Ai ngờ chính pháp nhãn tạng của ta bị
con lừa mù(hạt lư) này diệt mất!
Nói xong, sư ngồi ngay thẳng thị tịch".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Tổ
đình sự uyển Q.2; Ngũ đăng hội nguyên
Q.11; tắc 13 Thung dung lục].
LÂM TẾ LỤC
Gọi đủ: Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu
thiền sư ngữ lục.
Cũng gọi: Lâm tế Nghĩa huyền thiền sư
ngữ lục.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tam thánh
Tuệ nhiên biên tập vào đời Đường, được
thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này thu chép các pháp
ngữ của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền, được
tông Lâm tế coi là bộ Ngữ lục quan trọng
nhất. Sách này được chia làm 3 phần: Ngữ
lục, Khám biện và Hành lục. Phần Ngữ lục
trình bày về Tứ hát, Tứ tân chủ, Tam huyền
tam yếu, Tứ liệu giản v.v...; phần Khám biện
nói về cơ duyên vấn đáp với các bậc tôn túc
khi Thiền sư Lâm tế du phương tham vấn
các nơi; còn phần Hành lục thì nói về hành
trạng và truyện kí của Ngài.
Phần nổi tiếng nhất trong nội dung sách
này là Tứ liệu giản, đó là: Đoạt nhân bất

đoạt cảnh, Đoạt cảnh bất đoạt nhân, Nhân cảnh câu đoạt, Nhân cảnh câu bất đoạt...
Sau khi Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền thị tịch được 254 năm, thì ngài Viên giác Tông diễn ở núi Cổ sơn thuộc Phúc châu mới khắc lại bộ Ngữ lục này vào năm Tuyên hòa thứ 2 (1120) đời Bắc Tống. Vấn đề nội dung bản Ngữ lục khắc lại này với bộ Ngữ lục trước năm Tuyên hòa thứ 2 có giống nhau hay không thì không thể khảo chứng được, vì thiếu tư liệu. Bản lưu hành hiện nay là bản khắc lại.

LÂM TẾ NGHĨA HUYỀN (?-867)

Thiền sư Trung quốc, Tổ khai sáng của tông Lâm tế, sống vào đời Đường, người Nam hoa, Tào châu (Hà nam), họ Hình.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ và rất hâm mộ Thiền tông. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến Giang tây tham yết ngài Hoàng bá Hi vận, sau đó, tham lễ ngài Cao an Đại ngu, ngài Qui sơn Linh hựu, v.v..., cuối cùng lại trở về Hoàng bá và được ấn khả.
Năm Đại trung thứ 8 (854) đời vua Tuyên tông nhà Đường, sư đến trụ ở viện Lâm tế tại Trấn châu thuộc tỉnh Hà bắc, đặt ra cơ pháp Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản, v.v... để tiếp dắt người học. Khi hướng dẫn người học, sư thường dùng tiếng hét để hiển bày đại cơ đại dụng. Đối với hành giả tham Thiền, sư rất nghiêm khắc, nhưng người học lại theo về rất đông, môn phong hưng thịnh,

gây thành 1 phái thiền Lâm tế nổi tiếng ở Trung quốc.
Sư tịch vào năm 867 Tây lịch, không rõ tuổi thọ, vua ban thụy hiệu "Tuệ Chiếu Thiền Sư". Đệ tử nối pháp gồm có 22 vị như: Hưng hóa Tồn tưởng, Tam thánh Tuệ nhiên, Quán khê Chí nhàn, v.v... đều là những bậc tông tượng trong Thiền lâm.
[X. Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư tháp kí;
LÂM TẾ NGHĨA HUYỀN
Ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền

L
2738
Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Truyền pháp chính tông kí Q.7].
LÂM TẾ PHẬT PHÁP ĐẠI Ý
Cũng gọi Định thượng tọa trừ lập, Định thượng tọa vấn Lâm tế, Lâm tế thác khai, Cầm Định thượng tọa.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền và Thượng tọa Định.
Tắc 32, Bích nham lục (Đại 48, 171 trung), chép: "Thượng tọa Định hỏi ngài Lâm tế: Thế nào là đại ý Phật pháp? Ngài Lâm tế bước xuống giường thiền, nắm chặt lấy Thượng tọa Định, đánh 1 tát, rồi buông ra. Thượng tọa Định đứng lặng thinh, vị tăng bên cạnh nói:
–Thượng tọa Định sao không lễ bái đi!
Thương tọa Định liền lễ bái, bỗng nhiên đại ngộ".
[X. điều Khám biện trong Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục; Hoành trí thiền sư quảng lục Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.11].
LÂM TẾ TÀI TÙNG
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Hoàng bá Hi vận và ngài Lâm tế Nghĩa huyền đời Đường.
Lâm tế lục (Đại 47, 505 thượng), chép: "Một hôm, sư đang trồng tùng, ngài Hoàng bá hỏi:
–Trong chốn núi sâu mà trồng nhiều tùng để làm gì?
Sư đáp:

–Một là để tạo cảnh đẹp cho chùa, hai là làm vật tiêu biểu cho người đời sau.
Nói xong, sư dộng đầu cái mai xuống đất 3 cái.
Thiền sư Hoàng bá nói:
–Tuy nhiên như thế, nhưng ông đã ăn 30 gậy của ta rồi.
Sư lại dộng đầu mai 3 cái nữa, miệng mấp máy: Hư, hư.
Ngài Hoàng bá nói:
–Tông của ta đến đời ông sẽ rất hưng thịnh".
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.11].
LÂM TẾ TAM CÚ
Tên công án trong Thiền tông.
Ba câu nói rõ 3 phương pháp hướng dẫn người học của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đời Đường.
Ba câu ấy là:
1. Tam yếu ấn khai chu điểm trắc, vị dung nghĩ nghị chủ tân phân(Tam yếu mở bàytâm ấn Phật, chưa kịp nghĩ bàn thì địa vị chủ và khách đã phân chia rõ).
Tam yếu, chỉ cho Phật chân thực trước khi có lời nói; Ấn khai là mở bày tâm ấn Phật. Tam yếu ấn khai chỉ cho 1 niệm khai ngộ thì Phật chân thực hiện tiền, cho đến thành Phật.
2. Diệu giải khởi dung Vô trước vấn, âu hòa tranh phụ tiệt lưu cơ(Thấu suốt không cần Vô trước hỏi, phương tiện được dùng diệt não phiền).
Câu thứ 2 này chỉ bày sự liễu ngộ Phật chân thực hiện tiền trong câu thứ 1. Sự liễu ngộ này thuộc về tuyệt đối, không thể hỏi đáp, không cần bất cứ thứ phương tiện nào. Âu hòa là dịch âm tiếng PhạmUpàya, nghĩa là phương tiện; tiệt lưu cơ là đoạn trừ phiền

não, được giải thoát, tức là dùng các phương
tiện để cầu giải thoát tuyệt đối.
3. Khán thủ bằng đầu lộng ổi lỗi, trừu
khiên đô lai lí hữu nhân (Hãy xem con rối
đùa trên gác, cử động đều do người điều khiển).
Câu thứ 3 này là nói về các pháp môn
phương tiện được bày đặt ra, dành riêng cho
LÂM TẾ TAM CÚ

L
2739
những người độn căn cầu đạo, không giống với câu thứ 1 và thứ 2, có những pháp môn phương tiện giống như những người gỗ đầu thần mặt quỉ do ổi lỗi sư(người chuyên làm các con rối) chế tạo ra.
[X. điều Thướng đường trong Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục; Nhân thiên nhãn mục Q.1].
LÂM TẾ TÔNG
Gọi tắt: Tế tông.
Tông Lâm tế, 1 trong Ngũ gia thất tông của Thiền tông Trung quốc, do ngài Lâm tế Nghĩa huyền (?-867) thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc Hoài nhượng sáng lập, cũng là 1 trong 13 tông phái của Phật giáo Nhật bản.
Sau khi ngài Lâm tế Nghĩa huyền được Thiền sư Hoàng bá Hi vận ấn chứng, vào năm Đại trung thứ 8 (854) đời vua Tuyên tông nhà Đường, ngài đến trụ ở viện Lâm tế tại Trấn châu, đặt ra Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản, v.v... để tiếp dẫn đồ chúng, môn phong hưng thịnh và, từ thời Trung Đường về sau, đã phát triển thành 1 tông phái lớn, gọi là tông Lâm tế.
Những phương pháp truyền giáo như: Tứ tân chủ, Tứ liệu giản, Tứ chiếu dụng, v.v... thường được tông này sử dụng. "Tứ tân chủ" là thông qua những câu vấn đáp giữa thầy và trò(hoặc chủ và khách) để so sánh, đánh giá sự sâu cạn về cảnh giới chứng ngộ của đôi bên, còn "Tứ liệu giản", "Tứ chiếu dụng" là căn cứ vào trình độ liễu ngộ khác nhau của người học mà lập ra phương thức giáo hóa. Cơ phong của tông này rất bén nhạy và mạnh mẽ. Từ ngài Nghĩa huyền dùng

phương pháp đánh hét, đến ngài Tông cảo đề xướng phương thức khán thoại đầu(tức tham cứu công án), đều dùng thủ đoạn thần tốc, mãnh liệt, hoặc những lời nói sắc bén, khiến người học ngay đó tỉnh ngộ. Nhờ có cơ phong thần tốc, mãnh liệt, cộng với phong cách tự do, nên Thiền pháp của tông Lâm tế rất được giới vũ sĩ, tướng quân và chính khách ưa thích và đến đời nhà Thanh thì tông này trở thành dòng phái chính yếu của Thiền tông Trung quốc.
Các đệ tử nối pháp của ngài Nghĩa huyền có 22 vị, như các sư Hưng hóa Tồn tưởng, Tam thánh Tuệ nhiên, Quán khê Chí nhàn, v.v... Sư Tồn tưởng là Thủ tọa, sư Tuệ nhiên được ngài Nghĩa huyền phó chúc biên tập ngữ lục. Dưới sư Tồn tưởng, có sư Bảo ứng Tuệ ngung truyền đến sư Phong huyệt Diên chiểu. Năm Trường hưng thứ 2 (931) đời Hậu Đường, sư Phong huyệt Diên chiểu trụ ở chùa Quảng tuệ lãnh chúng tu học, đệ tử nối pháp là Thủ sơn Tỉnh niệm thường tu hạnh đầu đà. Môn phong của sư Thủ sơn rất hưng thịnh, lan ra khắp nước, đệ tử gồm có 16 người như: Diệp huyền Qui tỉnh, Quảng tuệ Nguyên liễu, Cốc ẩn Uẩn thông, Phần dương Thiện chiêu, v.v... Môn hạ của sư Qui tỉnh có 8 người, trong đó, Phù sơn Pháp viễn đề xướng thuyết Cửu đới, Thập lục hiển. Sư Thiện chiêu mới đầu, lần lược tham vấn 71 vị thiện tri thức, sau cùng, đến chỗ Thiền sư Thủ sơn Tỉnh niệm thì được khế ngộ, trụ chùa Thái bình ở Phần châu, dùng các cơ dụng như Tam cú tứ cú, Tam quyết, Thập bát xướng, v.v... để tiếp dẫn người học, được tôn xưng là Thiên Hạ Đệ Nhất, dưới cửa sư có rất nhiều nhân tài, như các

vị: Thạch sương Sở viên, Lang da Tuệ giác, Đại ngu Thủ chi, v.v... Sư Tuệ giác và sư Tuyết đậu Trùng hiển được gọi chung là "Nhị Cam Lộ Môn". Sư Sở viên nhờ dùng pháp lệnh nghiêm túc, cơ pháp hiểm hóc siêu tuyệt mà nổi tiếng, dưới cửa sư có các vị Hoàng long Tuệ nam và Dương kì Phương hội là nổi bật hơn cả; sư Tuệ nam sáng lập phái Hoàng long, còn sư Phương hội thì sáng lập phái Dương kì, từ đời Tống về sau 2 phái này rất thịnh, sánh ngang với LÂM TẾ TÔNG

L
2740
các tông Tào động, Vân môn, v.v...
Vàothời Tống, vị tăng Nhật bản là
Minh am Vinh tây đến Trung quốc tham
yết pháp tôn đời thứ 7 của ngài Hoàng long
là sư Hư am Hoài sưởng và được truyền
Thiền pháp phái Hoàng long. Sau khi về
nước, sư Vinh tây sáng lập chùa Kiến nhân
ở Kinh đô (Kyoto), gồm tu cả Viên tông,
Mật tông và Thiền tông. Ngoài ra, sư Tuấn
nhận (1166-1227) cũng đến Trung quốc vào
đời Tống, thụ pháp nơi ngài Mông am
Nguyên thông đời thứ 7 thuộc phái Dương
kì; sau khi trở về Nhật bản, sư Tuấn nhận
truyền bá giới luật và Thiền pháp ở chùa
Tuyền dũng. Vào những năm cuối đời Nam
Tống, Thiền sư Trungquốcsang Nhật rất
đông, phần nhiều hoằng truyền Thiền pháp
của pháiDương kì. Trong 24 dòng phái
Thiền tông của thời kì Liêm thương (1192-
1333) tại Nhật bản, thì có tới 20 dòng phái
thuộc hệ thống phái Dương kì, còn phái
Hoàng long thì chỉcó một dòng của sư
Vinh tây. Rồi đến cuối đời Minh đầu đời
Thanh, ngài Ẩn nguyên Long kì là đời thứ
24 thuộc phái Dương kì, vào năm Thừa
ứng thứ 3 (1654) vượt biển sang Nhật lập
riêng tông Hoàng bá.
[X. Lâm tế tông chỉ; Ngũ đăng hội nguyên
Q.11, 12, 17-20; Bản triều tăng bảo truyện;
Diên bảo truyền đăng lục; Phù tang thiền
lâm tăng bảo truyện].
LÂM TẾ TÔNG CHỈ
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Giác phạm
Tuệ hồng (1071-1128) soạn vào đời Tống,
được đưa vào Vạn tục tạng tập 111.

Trong sách này, ngài Tuệ hồng viện dẫn những lời đề xướng của các bậc cổ đức, tôn túc mà bàn rõ về các pháp yếu: Tam huyền tam yếu, Thập trí đồng chân, Tứ tân chủ, v.v... để dắt dẫn người học ngộ được yếu chỉ đặc thù của tông Lâm tế.

LÂM TẾ TỨ HÁT

Tên công án trong Thiền tông.

Bốn tác dụng của tiếng hét mà Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền sử dụng để tiếp dẫn người học.

Lâm tế lục (Đại 47, 504 thượng), chép: "Sư nói với 1 vị tăng: Có khi 1 tiếng hét như thanh kiếm báu Kim cương vương, có khi 1 tiếng hét như sư tử lông vàng ngồi chồm hổm trên đất, có khi 1 tiếng hét như cần câu lùa dưới bóng bè cỏ, có khi 1 tiếng hét không có tác dụng của tiếng hét. Ông có hiểu không? Vị tăng suy nghĩ, sư liền hét".

Tiếng hét thứ nhất là tiếng hét phát ra đại cơ, khi đối với người học chấp trước vào sự hiểu biết, tính lường, mắc kẹt trong danh tướng, lời nói, câu văn, thì dùng tiếng hét này, lúc ấy tiếng hét giống như thanh bảo kiếm chặt đứt các vật.

Tiếng hét thứ hai là tiếng hét đại cơ đại dụng, khi người học muốn thăm dò chỗ thấy biết của bậc thầy, mà bày tỏ cái kiến giải nhỏ hẹp, nông cạn của mình, thì bậc thầy hét tiếng hét này để dẹp trừ, như khi sư tử rống thì đầu cáo chồn bị vỡ.

Tiếng hét thứ ba là tiếng hét dùng để trắc nghiệm sự tu hành của người học, hoặc người dùng tiếng hét này để trắc nghiệm sư gia.

Tiếng hét thứ tư là tiếng hét hướng thượng, tuy không thuộc trong ba tiếng hét trước, nhưng lại có khả năng gồm thâu cả ba tiếng hét trước.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12].

LÂM TẾ TỨ TÂN CHỦ

Cũng gọi Tế tông tứ tân chủ.

Bốn câu nói về khách và chủ(tức là mối quan hệ giữa bậc thầy và người học)do Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đề ra để hướng dẫn

LÂM TẾ TỨ TÂN CHỦ

L
2741
người học, là 1 trong các tư tưởng căn bản
của Thiền Lâm tế.
Bốn câu ấy là:
1. Tân khán chủ: Người học biết suốt
kiến giải của thầy.
2. Chủ khán tân: Bậc thầy thấy rõ nội
tâm của người học.
3. Chủ khán chủ: Hai người có đủ đạo
nhãn gặp nhau.
4. Tân khán tân: Hai người không có
đạo nhãn gặp nhau.
Về sau, Thiền sư Phong huyệt Diên chiểu
đổi 4 câu trên thành là "Khách trong chủ,
chủ trong khách, chủ trong chủ, khách trong
khách", nhưng vẫn cùng một ý nghĩa.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13 (Đại
51, 303 hạ), chép:
"Hỏi:
–Thế nào là khách trong chủ?
Sư đáp:
–Vào chợ 2 mắt mù.
Hỏi:
–Thế nào là chủ trong khách?
Sư đáp:
–Về cung mặt trời mặt trăng chiếu.
Hỏi:
–Thế nào là khách trong khách?
Sư đáp:
–Nhướng mày ngồi nhìn mây trắng.
Hỏi:
–Thế nào là chủ trong chủ?
Sư đáp:
–Mài dao trên cối đá, đợi chém người
bất bình".
[X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8;

Đầu tử nghĩa thanh ngữ lục Q.thượng; Nhân thiên nhãn mục Q.10]. (xt. Tứ Tân Chủ).

LÂM TẾ TỰ

I. Lâm Tế Tự.

Chùa Lâm tế, ở huyện Chính định, tỉnh Hà bắc, Trung quốc. Vốn có tên là viện Lâm tế, được sáng lập vào năm Hưng hòa thứ 2 (540) đời Hiếu tĩnh đế nhà Đông Ngụy. Khoảng năm Đại trung (847-859) đời vua Tuyên tông nhà Đường, Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền về trụ chùa này, đại chấn Thiền phong, người học từ khắp nơi tụ về rất đông. Cứ theo Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục, thì chùa này ở góc Đông nam thành Trấn châu, tỉnh Hà bắc, mặt nhìn xuống(lâm) sông(tế) Hô đà, vì thế có tên là Lâm tế. Năm Hàm thông thứ 8 (867), ngài Nghĩa huyền thị tịch đệ tử xây tháp để thờ áo bát của Ngài, gọi là tháp "Lâm Tế Thiền Sư". Đến các đời Kim, Nguyên, tháp được trùng tu nhiều lần. Khoảng năm Thiên thuận (1457-1464) đời vua Anh tông nhà Minh, có đúc thêm hồng chung. Hiện này chùa có Phật điện, tháp, hồng chung, v.v... Tháp được gọi là Thanh tháp, hình 8 góc, bằng gạch, 9 tầng, cao khoảng 100 thước.

II. Lâm Tế Tự.

Chùa ở núi Viên sơn, Đài bắc, Đài loan, được sáng

lập vào
năm 1909.
Chùa
này nguyên
là đạo tràng
trọng yếu
của tông
Lâm tế,
Nhật bản.
Năm Dân
quốc 34
LÂM TẾ TỰ
Tháp ở chùa Lâm tế, Hà bắc
Cảnh bên ngoài của Đại Hùng Bảo Điện
của chùa Lâm tế, Đài Bắc

L
2742
(1945), được pháp sư Bản viên ở núi Quan âm tiếp quản. Về sau, có các sư: Thịnh mãn, Tâm ngộ, Bạch thánh, v.v... lần lượt trụ trì, sửa sang, mở mang thêm mới có qui mô như ngày nay. Bắt đầu từ năm Dân quốc 71 (1982), chùa này là nơi họp hội nghị của Hội Tăng già Phật giáo Thế giới.
LÂM TRAI
.....
Đến giờ ngọ trai, hay khi tiếp nhận sự cúng dường của tín đồ.
Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển thượng (Vạn tục 112, 12 hạ), ghi: "Hoặc đi xa vừa về, gặp giờ ngọ trai, thì đi thẳng vào Tăng đường để cùng thụ trai với đại chúng".
Ngoài ra, vào giờ ngọ trai, tụng kinh hồi hướng cho người chết, gọi là Lâm trai phúng kinh.
[X. môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LÂN A GIÀ SẮC
Phạm: Agha-sàmantaka.
Cũng gọi Lân ngại sắc, Lân a ca sắc.
Màu sắc của hư không. Có 3 thuyết.
1. Thuyết thứ nhất: Chủ trương rằng Lân a già tức chỉ cho kẽ hở lấy sáng, tối làm thể của nó, mà kẽ hở thì tức là không giới, vì thế, Lân a già sắc tức là màu của hư không.
2. Thuyết thứ hai: A già (Phạm:Agha) chỉ cho sự tích tụ vật chất(sắc pháp) có hình tướng mà thô tạp; nó đã bị những vật chất khác làm trở ngại thì nó cũng sẽ làm cho những vật chất khác bị trở ngại. Cứ theo đó thì màu sắc của hư không gần kề với loại vật

chất(A già) có tính chướng ngại, cho nên gọi là Lân a già sắc, nghĩa gần với màu sắc a già.
3. Thuyết thứ 3: A già (Phạm: Agha) nghĩa là không ngăn ngại, chỉ cho màu sắc của hư không vô hình nhỏ nhiệm, màu sắc này của hư không gần sát với những vật chất khác có tính chướng ngại, vì thế gọi là Lân a già sắc.
Loại màu sắc hư không này, trong các kinh Phật chữ Hán thường được dịch là Lân a già sắc, hoặc dịch thẳng là Không giới sắc, nhưng chưa xác định nó thuộc nghĩa nào trong 3 nghĩa nêu trên, cho nên các bộ luận sớ hoặc các sách âm nghĩa đời sau, khi đề cập đến A già sắc hoặc Không giới sắc, thì cứ tự do chú giải. Nhưng luận Câu xá bản dịch Tây tạng thì dịch màu sắc a già làthogsmed-ĩe-#khor, nghĩa là Lân vô ngại, tức là dùng theo thuyết thứ ba.
[X. Câu xá thích luận Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 phần dưới; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. A Già Sắc).
LÂN CẬN THÍCH
Phạm: Avyayì-bhàva.
Hán dịch: Bất biến hóa.
Từ được dùng để giải thích những danh từ kép trong Tiếng Phạm, là 1 trong 6 hợp thích (Lục hợp thích).
Khi giải thích về nghĩa Lân cận thích, thì Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễnnghĩa sao quyển 38 theo nghĩa "lân cận" (ở gần kề) mà lập danh; chẳng hạn như "Tứ niệm trụ" vốn lấy "Tuệ" làm thể, tức là dùng trí tuệ quán xét thân, thụ, tâm, pháp. Nhưng ở đây lại dùng "Niệm", có nghĩa ghi nhớ rõ ràng không quên, còn "Tuệ" thì có nghĩa soi rọi chọn lựa.Vì nghĩa của Niệm và Tuệ

gần kề nhau(tương tự như nhau) nêngiấu
Tuệđimà nói Tứ niệm trụ thay vì Tứ tuệ
trụ, cũng như "Ý" và "Thức" đều thuộc loại
này, cho nên gọi là Lân cận thích. Lân cận
thích lại được chia làm 2 loại là: Y chủ lân
cận và Hữu tài lân cận.
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao
quyển 38 (Đại 36, 288 trung) nói: "Thứ nhất
LÂN CẬN THÍCH

L
2743
là Y chủ lân cận, như có người ở gần Trường an, người ta hỏi ở đâu thì ông ta trả lời là ở Trường an, chỉ vì ở gần Trường an mà nói ở Trường an, bởi thế gọi là Y chủ lân cận. Thứ 2 là Hữu tài lân cận, như hỏi: Người ở đâu? Đáp: Trường an. Vì lấy toàn địa danh để gọi tên người nên là hữu tài, vì gần Trường an nên là lân cận".
[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Tổng liệu giản ngữ trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Lục li hợp thích pháp thức lược giải (Trí húc)]. (xt. Lục Hợp Thích).
LÂN CỰC
.....
Giai vị gần kề cực quả, như Đẳng giác gần sát với giai vị Diệu giác(tức là Phật quả) nên gọi là Lân cực.
Ngoài ra, vị Đại đệ tử của đức Phật là ngài Xá lợi phất còn có tên là Lân Cực Á Thánh.
[X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Đẳng Giác).
LÂN ĐƠN
Cũng gọi Lân vị, Liên đơn, Lân kiên. Chỉ chỗ ngồi hoặc chỗ nằm 2 bên phải và trái của mình trong Tăng đường và Chúng liêu.
Điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1145 thượng), nói: "Lúc ăn uống (...) không được gãi đầu, sợ gió làm bay gàu(vật dơ) vào trong bát của người ngồi bên cạnh(lân đơn)".
[X. môn Tọa vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Đơn).
LÂN GIÀ

Phạm:Liíga.
Cũng gọi Lâm già.
Chỉ cho sinh thực khí của nam tính, là đối tượng sùng bái của phái Thấp bà và phái Tính lực ở Ấn độ. Các tín đồ của phái Tính lực thường đeo biểu tượng Lân già trong mình.
LÂN GIÁC DỤ ĐỘC GIÁC
Cũng gọi: Lân giác độc giác, Lân dụ độc giác.
Đối lại: Bộ hành độc giác.
Chỉ cho bậc Duyên giác một mình tu hành chứng ngộ, là một trong 2 bậc Độc giác(Duyên giác).
Cứ theo Câu xá luận quyển 12 và Câu xá luận quang kí quyển 12, thì bậc Lân giác dụ trong Độc giác cần phải tu 100 đại kiếp, tích tụ tư lương bồ đề mới thành Lân giác dụ độc giác. Vì ở 1 mình tu tập mà ngộ đạo, giống như con lân chỉ có 1 sừng, nên gọi là Lân giác dụ độc giác.
(xt. Bộ Hành Độc Giác, Duyên Giác).
LẬP
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong luận thức Nhân minh, Lập, tức là đưa ra chủ trương, đó là tiêu đích tranh luận của đôi bên. Nếu chủ trương ấy chính xác, cả hình thức và nội dung đều không phạm lỗi, có thể chứng minh sự thật, được đối phương thừa nhận, thì gọi là Năng lập hoặc Chân năng lập(lập luận đúng); còn nếu chủ trương ấy sai lầm, không chứng minh được chân lí, thì gọi Tự năng lập(lập luận sai).
Ngườiđề xuất chủ trương, gọi là Lập giả, tổ chức một luận thức hoàn chỉnh, gọi là Lập lượng. Lượng, tức là phương thức lập luận.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Tự Năng Lập, Chân Năng Lập).
LẬP

L
2744
LẬP BÁ
Phạm: Repha, Repa.
Hán dịch: Lí phúc y, Lí phục y.
Chỉ cho cái áo lót mặc bên trong.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 214 hạ), nói: "Tiếng Phạm là Lập bá, Hán dịch là Lí phúc y".
LẬP CHÍNH AN QUỐC LUẬN
Gọi tắt: An quốc luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nhật liên, tổ khai sáng tông Nhật liên, Nhật bản, soạn vào năm 1243.
Mục đích của luận này nhằm bài trừ tà pháp, xác lập chính pháp, tiêu trừ tai nạn, đem lại an ninh cho quốc gia. Từ các thiên tai địa biến, sư bàn về đạo trị nước an dân rồi đem trình lên Bắc điều thời lại, giới quân phiệt cầm quyền ở Nhật bản lúc bấy giờ. Trong luận, sư Nhật liên còn bài xích các tông phái khác ngoài tông Nhật liên, chủ trương chỉ hoằng dương kinh Diệu pháp liên hoa mà thôi.
Về hình thức, luận này dùng thể biền ngẫu của Hán văn, triển khai thể tài chủ khách hỏi đáp, đứng trên lập trường tín ngưỡng cá nhân để trình bày về việc sửa đổi quốc gia xã hội.
Luận này cùng với Khai mục sao và Bản tôn sao là 3 bộ lớn của sư Nhật liên, rất được người đương thời coi trọng.
[X. Tổ sư cương yếu sách lược Q.2; Nhật liên tông tông học chương sớ mục lục].
LẬP CHÍNH ĐẠI HỌC
Trường Đại học Tông lập của tông Nhật liên, nằm ở khu Phẩm xuyên, thủ đô Đông

kinh, Nhật bản, được sáng lập vào năm Thiên chính thứ 8 (1580).
Trường Đại học này là cơ cấu giáo dục của tông Nhật liên, mở các khoa bộ như Đại học viện Văn học khoa, gồm các môn Phật giáo, Xã hội, Quốc sử, Quốc văn, Địa lí.
- Bộ thứ nhất(học ban ngày), gồm các môn; Phật giáo học(Phật giáo học, Tông học); Văn học(Triết, Sử, Quốc văn, Anh văn, Xã hội); Kinh tế học(Kinh tế).
- Bộ thứ hai (học ban đêm), gồm: Phật giáo học(Tông học), Văn học(Sử, Quốc văn, Anh văn, Xã hội, Địa lí);Kinh tế học(Kinh tế); Đại học đoản kì (Tông học, Xã hội, Thương mại, Kinh tế).
Ngoài ra, còn các trường Cao đẳng, trường Trung học, v.v... trực thuộc.
LẬP CHÍNH GIẢO THÀNH HỘI
Một chi phái thuộc tông Nhật liên mới được thành lập trong Phật giáo Nhật bản, do các ông Trường chiểu Diệu giảo và Đình dã Nhật kính tách khỏi hội Linh hữu và sáng lập vào năm 1938.
Lúc đầu gọi là Lập chính giao thành hội, lấy ý "lập theo chính pháp, giao tiếp với người, thành tựu quả Phật". Đến năm 1960, để kỉ niệm ông Trường chiểu Diệu giảo, nên mới đổi tên hội như hiện nay.
Hội này lấy kinh Pháp hoa làm giáo nghĩa cơ bản, đức Phật Thích ca là Bản tôn, lấy việc thực hiện Tịch quang độ(nước Phật) làm mục đích, coi trọng việc thờ cúng tổ tiên, tin vào các phương thuật như: Cửu tự, Phương vị, Cửu diệu, Thất thần, v.v... chịu ảnh hưởng sâu đậm của Thần đạo và tín ngưỡng dân tộc. Hội này cũng đề ra lí luận "Diệu, Thể, Chấn", cho rằng Diệu

(mầu nhiệm) là Thần, Phật không thể thấy được;Thể là tất cả hiện tượng mà Thần Phật hiển bày ở thế gian; còn Chấn là sự vận động của muôn vật. Con người thông qua Chấn mà biết được Thể, cảm đến sự

LẬP CHÍNH GIẢO THÀNH HỘI

L
2745
tồn tại chân thực của Diệu; nhân duyên
tạo thành sự thành công hay thất bại do
hành vi của con người là Thể, nếu muốn
tránh khỏi nhân duyên xấu, được nhân
duyên tốt, thì nên tin thờ Thần Phật và
cầu xin sự che chở của các Ngài.
LẬP ĐỊA
Có 3 nghĩa:
1. Đứng.
Chương Vân nham Đàm thạnh trong Tổ
đường tập quyển 5 chép: "Động sơn đến,
không rõ đứng đâu(bất thẩm lập địa), sư nói:
Bên đó còn có cái này sao?"
2. Ngay đó, tức khắc(như lập địa thành
Phật, nghĩa là ngay đó thành Phật).
Chương Sơn cốc Hành sùng trong Tổ
đường tập quyển 13 chép: "Chỉ như ngay
chỗ ấy nghiệm lấy biết lấy, thì có lỗi lầm gì".
3. Những Phật sự đơn giản (như khai
quang, an tọa, niêm hương, nhập bài, v.v... chỉ
cần thời gian rất ngắn, làm trong chốc lát là xong,
cho nên gọi là Lập địa).
Bài tựa trong sách Thập thiền chi lục
của ngài Hổ quan nói: "Khảo đính các sách
Thiền xưa nay, thấy có đủ cả 10 môn: Khai
đường, Thướng đường, Tiểu tham phụ thăng
tòa, Thập đề, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Đối cơ,
Lập địa, Kệ tán, Bỉnh phất.
[X. môn Thùy thuyết trong Thiền lâm
tượng khí tiên].
LẬP GIÁO
Các bậc Tổ sư xưa nay căn cứ vào giáo
pháp do đức Phật nói trong 1 đời mà lập ra
các giáo môn, gọi là Lập giáo. Như tông
Thiên thai phán lập 5 thời, 8 giáo, tông Hoa

nghiêm phán lập 5 giáo, v.v... Việc làm này gọi là "Giáo tướng phán thích".
Ngoài ra, khai sáng tông chỉ của giáo tướng, gọi là Lập giáo khai tông.
LẬP GIÁO THẬP NGŨ LUẬN
Tác phẩm, 1 quyển, do ông Vương trùng dương (1112-1170) soạn vào đời Tống, được thu vào Đạo tạng tập 789.
Ông Vương trùng dương là người sáng lập Toàn chân giáo, sách này nói về tinh thần căn bản lập giáo khai tông của ông. Toàn sách chia làm 15 điều: Trụ am, Vân du, Học thư, Hợp dược, Cái tạo, Hợp đạo bạn, Đả tọa, Hàng tâm, Luyên tính, Thất phối ngũ khí, Hỗn tính mệnh, Thánh đạo, Siêu tam giới, Dưỡng pháp thân và Li phàm thế, vì nội dung có 15 điều nên gọi là Lập giáo thập ngũ luận.
Có thuyết cho rằng sách này chưa chắc đã do chính ông Vương trùng dương soạn, mà là do các đệ tử dựa theo tinh thần lập giáo của ông mà biên soạn thành. Mục đích của sách này nhằm dung hòa tam giáo Nho, Phật, Đạo để xây dựng lại tinh thần Đạo giáo. Sách này chịu ảnh hưởng Phật giáo rất sâu đậm, nhất là ảnh hưởng của Thiền tông.
[X. Nam Tống sơ Hà bắc tân đạo giáo khảo (Trần viên); Đạo giáo đích nghiên cứu (Cát cương Nghĩa phong); Sơ kì Toàn chân giáo đoàn đích nhất tính cách (Oa đức trung)].
LẬP LƯỢNG PHÁ
Đối lại với Hiển quá phá.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lập luận thức để bác bỏ chủ trương của đối phương. Trong Nhân minh, khi đôi bên tranh luận, nếu đối phương thấy luận thức

(lượng) của người lập luận không chính xác,
thì có thể tự mình lập ra một luận thức khác
để bác lại, như thế gọi là Lập lượng phá.
Còn nếu không cần lập luận thức khác, mà
chỉ cần vạch ra những sai lầm trong luận
LẬP LƯỢNG PHÁ

L
2746
thức của người lập luận để bác bỏ, thì gọi là Hiển quá phá.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Năng Phá, Hiển Quá Phá).
LẬP NHÂN
Phạm:Sthàna.
Chỉ cho cái nhân giữ gìn các sắc pháp do 4 đại chủng đất, nước, lửa, gió tạo thành, khiến chúng đứng vững, cũng giống như bức vách giữ gìn bức tranh, khiến không xiêu đổ, là 1 trong 5 nhân (Sinh nhân, Y nhân, Lập nhân, Trì nhân, Dưỡng nhân).
Ngoài ra, các sắc pháp do các đại chủng tạo thành, có năng lực tạo tác 5 nghiệp: Sinh khởi, y chỉ, kiến lập, nhậm trì và tăng trưởng. Trong 5 nghiệp này, nghiệp kiến lập tức là Lập nhân.
[X. luận Thuận chính lí Q.20; luận Du già sư địa Q.54]. (xt. Ngũ Nhân).
LẬP PHÁP
Đồng nghĩa với Hiển chính.
Xác lập chính lí(pháp)sau khi phá trừ những kiến giải mê lầm về muôn pháp. (xt. Hiển Chính).
LẬP TĂNG THỦ TỌA
Chỉ cho vị tăng có ngôi vị cao nhất trong hàng chúng tăng, sau vị Thủ tọa.
Chức vụ này không nhất định là người nào, nghĩa là ngoài vị Thủ tọa chủ chốt ra, có thể thỉnh 1 vị tôn túc đạo cao đức trọng, học thức uyên bác ở Tây đường, ở Tiền đường, hoặc thỉnh 1 vị tôn túc ở nơi khác đến đảm nhiệm. Trách nhiệm của chức vụ này rất nặng nề.
Điều Thỉnh lập tăng trong Thiền uyển

thanh qui quyển 7 (Vạn tục 111, 457 thượng), nói: "Vị tôn túc, Thủ tọa, Tạng chủ đã thoái viện(nghỉ việc), nếu như hợp với sự mong cầu của đại chúng, thì có thể thỉnh làm Lập tăng. Tức vị Trụ trì thăng tòa cử bạch xong, vị Tri sự và đại chúng đến liêu lễ thỉnh(Văn thỉnh như sau: Đại chúng hết lòng, từ lâu mong được dạy bảo, cúi mong ngài từ bi hứa khả cho), xem thế đủ biết việc lễ thỉnh rất là cẩn trọng.

Ngoài ra, nơi vị Lập tăng thủ tọa ngồi thiền, gọi là Lập tăng sàng, Lập tăng thủ tọa sàng, Lập tăng bản đầu. Khi vị Lập tăng thủ tọa thuyết pháp xong, muốn lui về liêu Thủ tọa, thì đại chúng đưa 2 tấm bảng Phổ thuyết và Nhập thất vào phương trượng, gọi là Lập tăng nạp bài.

[X. chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; các chương Lưỡng tự, Đông tự tri sự, Thỉnh lập tăng thủ tọa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Điện đường, môn Tọa vị, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LẬP THAM

Cũng gọi Vãn tham.

Chỉ cho thời tham vấn ngắn trong lúc chiều tối,thông thường không có nơi chỗ nhất định, hoặc trong phòng ngủ, hoặc ở pháp đường, vị thầy nhóm chúng để khai thị.

Môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Vì thường đứng để nói pháp nên gọi là Lập tham, tức chỉ cho thời tham vấn lúc chiều tối".

LẬP THẾ A TÌ ĐÀM LUẬN

Cũng gọi Lập thế a tì đàm tạng, Thiên địa kí kinh, Thiên địa kí kinh lục.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, Trung quốc, được thu

vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung sách này bàn giải về vũ trụ luận
của Phật giáo, nói rõ nguồn gốc của thuyết
LẬP THẾ A TÌ ĐÀM LUẬN

L
2747
núi Tu di (Phạm:Sumeruvàda), tức là trình bày sự thành lập thế giới và tướng trạng hữu tình ở thế gian.
Toàn bộ luận chia làm 25 phẩm, bao gồm các vấn đề như: Pháp môn cộng thông của Đại thừa, bậc Thánh Trung bát Niết bàn, Trung ấm, các tầng trời cõi Sắc, vị trí các địa ngục, địa ngục lạnh, số lượng của kiếp và những quan hệ phân phái...
Còn về chỉ thú của luận này thì đại khái cũng giống với kinh Thế kí trong Trường a hàm và phẩm Thế gian trong luận Câu xá, nhưng phần Kí sự của luận này thì tinh tường hơn. Riêng phẩm Vân hà dùng thể tài vấn đáp gạn hỏi nhiều lần là điểm đặc sắc của luận này.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận (Mộc thôn Thái hiền)].
LẠP TỤNG BÁT Ý
Đức Phật nói kệ tụng có 8 ý nghĩa.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 5, thì 8 ý nghĩa là:
1. Kệ tụng có thể dùng ít chữ mà bao hàm nhiều nghĩa.
2. Dùng để khen ngợi công đức.
3. Dùng kệ lập lại ý nghĩa trong kinh cho người độn căn dễ hiểu.
4. Tùy thuận ý thích của chúng sinh muốn nghe kệ, nên đức Phật nói kệ.
5. Dùng kệ lập lại để cho người đến sau được nghe.
6. Những đoạn trường hàng (văn xuôi) khó nhớ, nên đức Phật dùng kệ cô đọng lại để cho dễ nhớ.

7. Nói kệ để làm rõ nghĩa mà văn trường hàng chưa nói hết.
8. Không dùng văn trường hàng, mà trực tiếp nói kệ tụng, đây là thể tụng cô khởi. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2].

LẬP TƯỚNG TRỤ TÂM

Đối lại với Vô tướng li niệm.
Chỉ cho Sự quán, tức là kiến lập các tướng tốt đẹp của Phật rồi chú tâm vào đó mà quán tưởng thân Phật và các cõi Tịnh độ.
Lập tướng là nói về cảnh sở quán, Trụ tâm là nói về tâm năng quán, đây là pháp môn quan trọng của Tịnh độ giáo. Đức Phật vì chúng sinh phàm phu đời mạt pháp, mà lập ra tướng sai biệt báo độ, báo thân, v.v... để cho họ an trụ nơi hữu tâm hữu niệm mà quán tưởng cảnh ấy.
Quán kinh định thiện nghĩa (Đại 37, 267 trung), nói: "Môn quán này duy có chỉ phương lập tướng, trụ tâm mà quán cảnh, chứ không nói đến vô tướng li niệm. Bởi vì đức Như lai đã biết trước, chúng sinh phàm phu ở đời mạt thế ô trược, lập tướng trụ tâm còn khó, huống hồ lìa tướng mà quán cảnh, thì cũng giống như người chẳng biết thuật gì mà muốn làm nhà giữa hư không".

LẬP TƯỢNG

Tượng Phật, Bồ tát nói chung trong tư thế đứng.
Tượng 2 chân đều đứng thẳng gọi là Đẳng túc lập, đây là tư thế đứng của tượng Phật. Những tượng thị giả của Tam tôn, thân thường hơi nghiêng, còn các tượng thần Thủ hộ thì phần nhiều đứng trong tư thế đầu gối hơi co và đạp lên mình loài thú.

LẬP XUYÊN LƯU

Cũng gọi Lập hà lưu.

Dòng Lập xuyên, 1 tà phái phát sinh từ
tông Chân ngôn và tông Thiên thai của Phật
giáo Nhật bản, do ông Nhân khoan sáng lập.
Nhân khoan là đệ tử(hoặc là em ruột)
của ông Thắng giác ở viện Đề hồ tam bảo
LẬP XUYÊN LƯU

L
2748
thuộc tông Chân ngôn. Vào niên hiệu Vĩnh cửu năm đầu (1113), Nhân khoan bị lưu đày đến Y đậu, đổi tên là Liên niệm. Bấy giờ có vị thầy âm dương ở thôn Lập xuyên, quận Đa ma, phía tây nước Vũ tạng, theo Liên niệm học Mật pháp, rồi đem pháp âm dương vào Mật pháp. Đây là sự mở đầu cho việc tông Chân ngôn và đạo âm dương hỗn hợp thành 1 phái. Đến đời sau, lấy tên đất mà đặt tên phái, gọi là Lập xuyên lưu. Vào đầu thời kì Nam Bắc triều, Nhật bản, ông Văn quán Hoằng chân (1278-1357) đưa phái Lập xuyên đến chỗ hoàn bị.
Giáo phái này chủ trương lấy việc giao hội nam nữ làm Phật sự, cho rằng dâm dục tức là đạo và lấy những bản kinh nói về việc này làm chứng cứ, mà phối thuộc nam nữ với 2 bộ Kim cương giới, Thai tạng giới, tức dùng đường âm dương nam nữ làm bí thuật "tức thân thành Phật"! Tư tưởng này cũng ảnh hưởng phần nào đến tông Tịnh độ và Chân tông Nhật bản.
[X. Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.9].
LẬP YẾU XẢO PHƯƠNG TIỆN
Chỉ cho phương tiện khéo léo mà Bồ tát thệ nguyện lập ra để dắt dẫn chúng sinh vào Phật đạo, 1 trong 6 thứ phương tiện thiện xảo của hàng Bồ tát.
Bồ tát thệ nguyện ban phát cho chúng sinh những thứ cần dùng như: ruộng vườn, nhà cửa, của cải, v.v..., sau đó chỉ bảo họ làm những việc tốt lành rồi dần dần đưa dẫn họ vào Phật đạo. "Yếu" nghĩa là thề ước, tức là Bồ tát ước ban sự lợi ích cho chúng sinh nào biết giữ gìn thiện pháp.

(xt. Lục Chủng Xảo Phương Tiện).
LẬT ĐÀ
Phạm: Hfdaya.
Cũng gọi Hãn lật đà.
Hán dịch: Nhục đoàn tâm.
Là trái tim, chỗ nương gá của ý căn.
(xt. Nhục Đoàn Tâm).
LÂU CÁC
Phạm,Pàli:Kùìàgàra.
Lầu gác, hoặc dùng để tàng trữ kinh sách, tranh tượng, hoặc làm chỗ đứng nhìn ra xa để thưởng ngoạn cảnh vật.
Kinh Trường a hàm quyển 20 (Đại 1, 131 thượng), nói: "Thành có 4 cửa, cửa có lan can, trên thành có lầu gác, đài quan bao bọc chung quanh".
Kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng), nói: "... Trên có lầu gác, đều được trang sức bằng vàng bạc, lưu li, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não..."
LÂU CHÍ PHẬT
Lâu chí, Phạm: Rudita, Rucika.
Cũng gọi Lô già Phật, Lô chí Phật, Lỗ chi Phật, Lâu do Phật.
Hán dịch: Ái nhạo Phật, Đề khốc Phật.
Đức Phật ra đời sau cùng trong số 1.000 đức Phật thuộc kiếp Hiền.
Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18, đức Phật này tức là thần Chấp kim cương (Lực sĩ Kim cương), nhưng thuyết này là do người đời sau truyền lầm.
Thung dung lục tắc 77 (Đại 48, 276 hạ), ghi: "Tiếng phạm là Lâu chí, Trung quốc dịch là Đề khấp. Một nghìn vị Phật ở kiếp Hiền là một nghìn vị Vương tử. Trong đó, vị Vương tử cuối cùng được thụ kí thành Phật là ngài Lâu chí, nên ngài khóc mà than rằng: Tại sao ta bạc phúc được thụ kí sau

cùng? Nhưng rồi ngài bỗng cười mà nói: Ta sẽ được hưởng hết những phương tiện trang nghiêm của 999 vị Phật!”.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11]. (xt. Hiền Kiếp Thiên Phật).
LÂU CHÍ PHẬT

L
2749
LÂU MAN NGOẠI ĐẠO
Một trong các ngoại đạo ở Ấn độ.
Loại ngoại đạo này dùng xương đầu lâu
của người làm vòng đeo quanh cổ. Thông
thường họ ở những nơi cây khô, đống đá, gò
mả, v.v...
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư
truyện Q.4].
LÂU THÁN KINH
Gọi đủ: Đại lâu thán kinh.
Kinh, 6 quyển, do các ngài Pháp lập, Pháp
cự cùng dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào
Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này nói về quá trình
thành hoại của thế giới.
Những bản dịch khác của kinh này còn
có: Kinh Thế kí trong Trường a hàm, kinh
Khởi thế, do ngài Xà na quật đa dịch vào
đời Tùy, kinh Khởi thế nhân bản, do ngài
Phạm ma cấp đa dịch vào đời Tùy.
LẬU
..
Phạm:Àsrava.
Pàli:Àsava.
Hàm ý rò rỉ hoặc tiết ra ngoài, là tên khác
của phiền não……. Khi phiền não bị diệt hết,
gọi là Lậu tận. Vì chúng sinh sống trong
phiền não, cho nên từ 6 căn như mắt, tai,
mũi, lưỡi... thường tiết ra những tội lỗi, khiến
phải sống chết trôi lăn trong 3 cõi, do đó mà
phiền não được gọi là Lậu.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 47, thì
Lậu có 6 nghĩa:
1. Lưu trụ: Có năng lực khiến cho hữu
tình ở mãi(lưu trụ) trong 3 cõi.

2. Yêm trữ(cất chứa): Hạt giống nghiệp được cất chứa trong phiền não, để dẫn sinh thân đời sau.
3. Lưu phái(trôi chảy): Phiền não từ 6 giác quan trôi chảy ra.
4. Cấm trì(giam giữ): Chúng sinh bị phiền não giam cầm khiến trôi lăn trong các cõi, không được tự do hướng tới Niết bàn.
5. Mị hoặc: Bị phiền não làm mê hoặc mà phát khởi 3 nghiệp ác.
6. Túy loạn(say loạn): Bị phiền não làm cho say loạn, giống như uống rượu say sưa, không biết hổ thẹn, điên đảo, buông thả.
Bởi vì tiếng PhạmÀsrava(lậu) có hàm nghĩa là chảy, cho nên được cắt nghĩa là rỉ chảy, lại hàm nghĩa là "ngồi" cho nên được cắt nghĩa là lưu giữ, cất chứa.
Về phân loại các Lậu, trong kinh điển có nhiều thuyết khác nhau.
- Kinh Trường a hàm quyển 8 nêu ra 3 lậu.
1. Dục lậu: Chỉ cho các phiền não ở cõi Dục.
2. Hữu lậu: Chỉ cho phiền não ở cõi Sắc, cõi Vô sắc.
3. Vô minh lậu: Gọi chung phiền não vô minh trong 3 cõi.
- Theo luận Đại tì bà sa quyển 47, các nhà Thí dụ chỉ lập 2 lậu là:
1. Vô minh lậu
2. Hữu ái lậu.
- Theo luận Đại tì bà sa quyển 48, các nhà Phân biệt luận lập 4 lậu:
1. Dục lậu.
2. Hữu lậu.
3. Kiến lậu
4. Vô minh lậu.

- Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập
quyển 3 nêu ra 6 lậu:
1. Tự tính lậu
2. Tương thuộc lậu
3. Sở phược lậu
4. Sở tùy lậu
5. Tùy thuận lậu
6. Chủng loại lậu
LẬU

L
2750
- Kinh Đại bát niết bàn quyển 22, 23 (bản Bắc) liệt kê 7 lậu:
1. Kiến lậu
2. Tu lậu
3. Căn lậu: Từ 6 căn tiết ra lỗi lầm.
4. Ác lậu: Những phiền não do vua ác, nước loạn lạc, tri thức ác mà sinh ra.
5. Thân cận lậu: Những phiền não do những vật dụng gần gũi như: y phục, phòng xá, v.v... gây ra.
6. Thụ lậu: Những phiền não do các cảm nhận sinh ra.
7. Niệm lậu: Những phiền não do tà niệm sinh ra.
[X. luận Câu xá Q.20; phẩm Tạp phiền não trong luận Thành thực Q.10; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng]. (xt. Thất Lậu, Tam Lậu, Lục Lậu, Hữu Lậu, Vô Lậu, Phiền Não).
LẬU CHẤT
Thể chất hữu lậu, chỉ cho thân chúng sinh có phiền não nhiễm ô.
Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 500 thượng), nói: "Không thể trói buộc đạo nhân vô trụ này, tuy mang thân ngũ uẩn lậu chất, nhưng lại có thần thông đi trên mặt đất".
LẬU GIỚI
Đánh mất giới luật không chịu giữ gìn, tức phá giới, phạm giới.
Một vị tỉ khưu giữ gìn giới luật, một khi phá giới thì cũng giống như cái bồn chứa nước bị rò rỉ, giới thể liền mất.
Kinh Đại tập quyển 9 (đại 13, 57 thượng), nói: "Theo giới mà học là người

mới phát tâm, không để lậu giới gọi là Tác (không phạm); hiểu rõ giới, chẳng chấp giới là khéo tư duy, theo giới trí tuệ mà an trụ đúng như pháp".

LẬU PHƯỢC

.....

Lậu là rỉ chảy, phược là trói buộc, đều là tên khác của phiền não. Lậu phược nghĩa là thân tâm bị phiền não trói buộc.

An lạc tập (Đại 47, 8 trung), ghi: "Có người nói: Đại thừa vô tướng, không nên nghĩ đây, kia; nếu nguyện vãng sinh Tịnh độ thì là chấp tướng rồi, như vậy chỉ tăng thêm lậu phược, thì còn cầu làm gì?".

LẬU TẬN

.....

Phạm: Àsrava-kwaya, Kwìna-àsrava.

Đồng nghĩa: Vô lậu.

Dùng Thánh trí dứt hết phiền não, gọi là Lậu tận.

Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 80 trung), nói: "Ba lậu trong tam giới đã hết sạch, nên gọi là Lậu tận".

[X. luận Du già sư địa Q.2; luận Câu xá Q.24, 25]. (xt. Vô Tận).

LẬU TẬN TỈ KHƯU

Cũng gọi Lậu tận A la hán.

Chỉ cho bậc A la hán đã dứt sạch phiền não, đối với hết thảy các pháp không bị dính mắc, không còn chấp trước, vĩnh viễn vào Niết bàn, không chịu quả báo sống chết nữa, vì thế gọi là Tỉ khưu lậu tận.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. (xt. A La Hán).

LẬU TẬN TRÍ CHỨNG MINH

Phạm:Àsrava-kwaya-jĩàna-sàwàtkriya-vidyà.

Pàli:Àsavàna-khaya-ĩàịa-vijjà.

Cũng gọi Lậu tận trí minh, Lậu tận minh,
Lậu tận trí.
Trí tuệ biết rõ chắc chắn mình đã chứng
LẬU TẬN TRÍ CHỨNG MINH

L
2751
được lí Tứ đế, đã xa lìa phiền não hữu lậu và dứt hết sự trói buộc của sinh tử trong 3 cõi, là 1 trong 3 loại trí sáng suốt mà đức Phật và các bậc A la hán đã đạt được.
Lậu tận trí này có năng lực đối trị sự ngu mê trong đời hiện tại. Nếu phối hợp với sáu thần thông thì trí này thuộc về Lậu tận trí chứng thông.
(xt. Tam Minh).
LẬU TẬN TRÍ CHỨNG THÔNG
Phạm: Àsrava-kwaya-jĩànasàkwàtkriyàbhijĩà.
Cũng gọi Lậu tận thần thông, Lậu tận thông chứng, Lậu tận thông.
Thần thông dứt trừ tất cả phiền não hoặc nghiệp, vĩnh viễn xa lìa sanh tử luân hồi, tức là đã chứng được lậu tận trí, đoạn diệt hết thảy phiền não hữu lậu, an trụ trong thiền định mà hiển hiện đầy đủ uy đức, là 1 trong 6 thứ thần thông.
Luận Xá lợi phất A tì đàm quyển 10 (Đại 28, 597 trung), nói: "Nếu trí tuệ sinh, hữu lậu đã hết, đạt được vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, hiện đời tự chứng biết, công hạnh đã thành tựu, sự sinh của ta đã hết, phạm hạnh đã viên mãn, việc làm đã xong, không còn chịu thân sau nữa, thì đó gọi là Lậu tận trí chứng thông".
Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 27, trong 6 loại thần thông thì 5 loại trước, hàng phàm phu dị sinh cũng có thể chứng được, còn Lậu tận thông thì chỉ có bậc Thánh mới chứng được.
Lại theo luận Đại trí độ quyển 28, Lậu tận thông có thể được chia làm 2 loại:
1. Lậu tập câu tận: Phiền não và tập

khí đều đã dứt. Loại này chỉ có Phật chứng được.
2. Lậu tận nhi tập vị tận: Phiền não đã hết nhưng tập khí chưa dứt. Loại này hàng Bồ tát chứng được.
[X. kinh Tăng nhất trong Trường a hàm Q.9; kinh Ca hi na trong Trung a hàm Q.20; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.14; luận Đại tì bà sa Q.102; luận Du già sư địa Q.37]. (xt. Lục Thần Thông).

LẬU TẬN TRÍ LỰC

.....

Phạm:Àsrava-kwaya-jĩàna-bala.
Cũng gọi Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực, Kết tận lực.
Sức trí tuệ biết rõ tất cả phiền não hoặc nghiệp đều đã vĩnh viễn bị đoạn trừ, không còn chịu trôi lăn trong sinh tử nữa, là 1 trong 10 lực của đức Như lai.
Trí lực của đức Như lai ngoài khả năng tự chứng biết đã dứt hết tất cả các phiền não, còn có thể biết rõ người khác đã đoạn trừ phiền não hay chưa.
[X. luận Câu xá Q.29; luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Thập Lực).

LẬU TẬN Ý GIẢI

Dứt sạch các phiền não, tâm được giải thoát, là sự chứng quả của bậc A la hán.
Phẩm Phật quốc kinh Duy ma (Đại 14, 539 thượng), nói: "Tám nghìn tỉ khưu không chấp trước các pháp, được lậu tận ý giải".
[X. kinh Chính pháp hoa Q.4; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Chú Duy ma kinh phẩm Phật quốc].

LẬU VĨNH TẬN VÔ SỞ ÚY

Phạm: Àsrava-kwaya-jĩànavaisàradya.
Cũng gọi Lậu tận vô sở úy, Nhất thiết lậu tận vô sở úy.

Tự tin đã dứt hết tất cả phiền não, không còn gì để sợ hãi. Một trong 4 đức Vô sở úy của Phật.
[X. luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Tứ Vô SởÚy).
LẬU VĨNH TẬN VÔ SỞ ÚY

L
2752
LẬU VÔ LẬU
.....
Gọi đủ: Hữu lậu pháp vô lậu pháp.
Các pháp trong 3 cõi là pháp hữu lậu, Thánh đạo và Niết bàn của Tam thừa là pháp vô lậu. Như trong Tứ đế, Khổ, Tập là pháp hữu lậu, Diệt, Đạo là pháp vô lậu.
(xt. Hữu Lậu, Vô Lậu).
LÊ CÂU PHÊ ĐÀ
Phạm: Fg-veda.
Hán dịch: Tán tụng minh luận, Tác minh thực thuyết.
Cũng gọi Hà lực bì đà, Ức lực tì đà.
Kinh điển căn bản và xưa nhất của Bà la môn giáo Ấn độ, gồm 10 quyển, là 1 trong 4 bộ Thánh điển Phệ đà. Lê câu nghĩa là sáng sủa, rõ ràng.
Nội dung sách này phần nhiều là những bài tán ca của dân tộc Aryan tán tụng thần thánh, không phải do 1 người làm, cũng chẳng phải làm trong 1 thời. Trong đó, quyển 9 thutậpcác tán ca của tế lễ Tô ma, được hoàn thành vào khoảng từ 1.400 năm đến khoảng 1.000 năm trước Tây lịch.
Kinh Lê câu phệ đà hiện còn được hình thành vào khoảng 1.000 năm đến 800 năm

trước Tây lịch.
Những bài tán ca gồm 1017 thiên, sau tăng thêm 11 thiên, thành 1028 thiên, với tổng số 10580 bài. Đây là bản Phệ đà xuất hiện sớm nhất, trong 3 bản Phệ đà khác cũng có bản được trích dẫn từ bản này, hoặc do sửa đổi bản này mà ra.
(xt. Tứ Phệ Đà, Phệ Đà).
LÊ NÔ BẠCH CỔ
Cũng gọi Li nô bạch cổ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lê nô là loài mèo đen, Bạch cổ là bò đực trắng, đều là động vật vô tri. Thiền tông dùng nhóm từ này để ví dụ những người căn cơ thấp kém, không hiểu Phật pháp.
Điều Trì châu Cam chí hành giả trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 279 trung), ghi: "Hành giả Cam chí sắp cháo cho ngài Nam tuyền xong, thưa: Thỉnh Hòa thượng niệm tụng. Ngài Nam tuyền nói: "Hành giả Cam chí đã sắp cháo, mời đại chúng vì Li nô bạch cổ mà niệm Ma ha bát nhã ba la mật". Cam chí liền lễ bái rồi lui ra".
[X. Thung dung lục tắc 69].
LÊ SƯ ĐẠT ĐA PHÚ NA LA
Lê sư đạt đa,Pàli:Isidatta.
Hán dịch: Tiên thụ, Tiên thí, Tiên dư.
Phú na la,Pàli:Puràịa.
Cũng gọi Bố ra noa, Phú lan na.
Hán dịch: Túc cựu, Cựu.
Hai anh em quan đại thần của vua Ba tư nặc thời đức Phật còn tại thế, là những người giầu có nhất ở nước Câu tát la. Ông Phú lan na là anh của Lê sư đạt đa, cả hai anh em không kể gì đến tài sản sở hữu của mình, mà đem cúng dường đức Phật và 4 bộ chúng cùng thụ dụng.
LÊ SƯ ĐẠT ĐA PHÚ NA LA

Lê Câu Phệ Đà bản tiếng Phạm viết tay
Lê Câu Phệ Đà bản in

L
2753
Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 35, thì Phú lan na chuyên tu phạm hạnh, xa lìa dục lạc, không đeo hương hoa, không gần trần tục, lấy hạnh giữ giới làm đầu. Còn Lê sư đạt đa thì không chuyên tinh phạm hạnh, nhưng có đầy đủ trí tuệ, thông suốt Tứ thánh đế, cho nên lấy trí tuệ làm đầu. Sau khi họ mệnh chung, đức Phật thụ kí 1 người giỏi trì giới, 1 người giỏi trí tuệ, đều sẽ được quả Tư đà hàm ở đời sau và sinh lên cung trời Đâu suất.
[X. kinh Tạp a hàm Q.30].
LÊ ĐỌA TÔN GIẢ
Tôn giả rơi lệ, tên tôn xưng 1 vị Đại A la hán sống sau thời đức Phật nhập diệt. Vị A la hán này chứng được Túc mệnh trí,(trí biết rõ các việc đời trước), tự thấy mình ở đời quá khứ phải chịu khổ trong 3 đường (địa ngục, quỉ đói, súc sinh) cho nên khởi tâm đại bi thương xót tất cả chúng sinh còn đang phải chịu khổ, vì thế mà Ngài thường bị rơi lệ, bởi vậy gọi Ngài là Lệ đọa tôn giả.
[X. Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1].
LÊ THỜI TÁC PHÁP
Cũng gọi Lệ thời sám pháp, A di đà sám pháp, Niệm Phật sám pháp.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho pháp cúng dường được thực hành hàng ngày của tông Thiên thai và của phái Bản nguyện tự thuộc tông Chân ngôn, Nhật bản. Pháp tu này do ngài Viên nhân mang từ núi Ngũ đài của Trung quốc về Nhật bản và lần đầu tiên được tổ chức tu tập tại Thường hành tam muội đường ở

trên núi Tỉ duệ. Pháp tu này lấy việc tụng kinh A di đà, hoặc niệm danh hiệu Phật theo nhịp điệu chậm rãi, khoan thai làm trọng tâm tu tập.

LỄ

..

Cũng gọi Lễ bái, bái.

Cử chỉ bày tỏ lòng cung kính đối với Phật, Bồ tát, Tôn giả, Trưởng giả, tháp Phật, v.v...

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, tại Ấn độ có 9 cách lễ bái, gọi là Thiên trú cửu nghi:

1. Cất lời thăm hỏi.
2. Cúi đầu tỏ vẻ cung kính.
3. Đưa tay lên cao vái chào.
4. Chắp tay cúi chào.
5. Co đầu gối.
6. Quì thẳng.
7. Hai tay và 2 đầu gối đặt sát đất.
8. Hai khuỷu tay, 2 ống chân và trán đều co lại.
9. Hai khuỷu tay, 2 ống chân và trán đều sát đất.

Thứ tự của 9 cách lễ trên cho thấy rõ cách lễ bái từ khinh đến trọng.

Cách lễ quì cũng có nhiều hình thức:

1. Đầu gối bên phải quì sát đất.
2. Đầu gối bên phải sát đất, đầu gối bên trái dựng đứng. Tỉ khưu thường lễ theo cách này.
3. Hai đầu gối quì sát đất, các đầu ngón chân cũng sát đất. Cách lễ này dễ thực hành hơn cách thứ 2 và tỉ khưu ni thường lễ theo cách này.
4. Quì lạy, cách lễ này đơn giản nhất và được người các xứ Tây vực và Ấn độ quen dùng.

5. Trán, 2 khuỷu tay và 2 đầu gối đều
đặt sát đất, đây là cách lễ bái biểu lộ lòng
tôn kính cao nhất.
Ở Ấn độ, khi tín đồ lễ Phật hay tháp
Phật, trước hết lễ 1 lễ, sau đó chắp tay đi
vòng quanh theo phía bên phải, gọi là Nhiễu
Phật(hoặc hành đạo), Hữu nhiễu, Toàn hữu,
Toàn táp. Hoặc đi quanh 1 vòng, hoặc 3 vòng.
LỄ

L
2754
Đi 3 vòng gọi là Hữu nhiễu tam táp(3 vòng quanh bên phải).
Ở Trung quốc thời xưa, trong Thiền lâm, các sư thường trải tọa cụ để lễ bái, gọi là Triển bái. Trải hết tọa cụ và lễ 3 lễ, gọi là Đại triển tam bái; nếu lễ 9 lễ thì gọi là Đại triển cửu bái. Chúng tăng đồng loạt trải tọa cụ lễ 3 lễ gọi là Đồng triển tam bái. Nếu không trải tọa cụ mà chỉ gấp tư lại rồi đặt trán lên đó mà lễ thì gọi là Xúc lễ. Ở Ấn độ thường chỉ lễ 1 lễ, nhưng ở Trung quốc thì lễ 3 lễ, thậm chí 9 lễ, 18 lễ, 100 lễ...
Còn có cách lễ "Hòa Nam" (Phạm: Vandana), cũng gọi Bà nam, Bàn na mị, Bàn đồ vị. Hán dịch: Lễ, qui lễ. Tức là cách lễ bái bày tỏ lòng cung kính đối với bậc Trưởng thượng.
Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 27, Hòa nan có 3 hình thức:
1. Thân lễ bái.
2. Miệng nói "Hòa nam".
3. Tâm cung kính.
Trong đó, hình thức thứ 2 là nguyên thủy nhất.
Ngoài ra, khi cử người khác đi lễ thay cho mình, thì trước hết mình phải lễ người mình cử đi(tức là gửi lễ), đây gọi là Đại lễ (lễ thay).
[X. phẩm Bất khả tư nghị trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Phạm võng Q.hạ; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.1; luận Thập trụ tì bà sa Q.10; Thích thị yếu lãm Q.trung; chương Tôn tổ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng]. (xt. Hòa Nam, Lễ Bái).

LỄ BÁI
Gọi tắt: Lễ, Bái.
Cử chỉ chắp tay cúi đầu bày tỏ ý cung kính.
Thân lễ bái, miệng đọc tụng, xưng niệm, tán thán và ý quán xét là 5 chính hành đối với Phật. Nhưng nói theo nghĩa rộng, đối tượng lễ bái không phải chỉ giới hạn đối với Phật, mà đối với tháp, Trưởng lão, Hòa thượng, v.v... đều có thể dùng lễ bái để biểu tỏ lòng tôn kính. Như kinh Phạm võng quyển hạ bảo: Nếu thấy Thượng tọa, Hòa thượng, A xà lê, người đồng học, đồng hành... đều phải nghinh tiếp, lễ bái, thăm hỏi. Còn Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 thì nói: Đức Phật từng dạy các đệ tử, phàm khi đứng trước Tam bảo và các tỉ khưu lớn tuổi đều phải lễ bái.
Tuy nhiên, phép lễ bái không phải lúc nào cũng hợp nghi, mà theo luật, những lúc đại tiểu tiện, ở trần, cạo tóc, thuyết pháp, súc miệng, ăn, uống, v.v... đều không được làm lễ.
Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng nêu ra năm trường hợp không được làm lễ:
1. Đọc kinh: Khi vị Thượng tọa đang tụng kinh, không được làm lễ.
2. Thượng tọa ở dưới thấp, mình ở trên cao, không được làm lễ.
3. Thượng tọa ở phía trước, mình đi đàng sau, không được làm lễ.
4. Không được ngồi trên tòa ngồi của mình hướng về phía Thượng tọa để làm lễ.
5. Lúc đội mũ, không được lễ Phật.
Phép lễ bái vốn để bày tỏ ý cung kính, vì thế không được mang lòng kiêu ngạo.
Theo thiên Trí kính trong Pháp uyển

châu lâm quyển 20, thì ngài Lặc na ma đề đời Bắc Ngụy có nêu ra 7 cách lễ như sau.
1. Ngã mạn kiêu tâm lễ: Lễ bái với tâm kiêu mạn.
2. Xướng họa cầu danh lễ: Lễ bái để cầu danh.
3. Thân tâm cung kính lễ: Lễ bái với tâm cung kính.
4. Phát trí thanh tịnh lễ: Lễ bái vì mong cầu phát trí tuệ thanh tịnh.
5. Biến nhập pháp giới lễ: Khi tâm của
LỄ BÁI

L
2755
chúng sinh và Phật thông nhau mà đạt được lí pháp giới, thì lễ 1 đức Phật tức là lễ bái tất cả các đức Phật.
6. Chính quán tu thành lễ: Trong khi lễ Phật thông qua chính quán, thì cũng như lễ bái tính Phật trong chính mình vậy.
7. Thực tướng bình đẳng lễ: Lấy "Không" làm đối tượng lễ bái, đây là nghĩa lễ bái "mình người không hai".
Trong 7 trường hợp lễ bái trên, 2 trường hợp đầu được xem là tà lễ, còn trường hợp 5, 6, 7 là chính lễ. Về sau, trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 27, ngài Trừng quán thêm vào 3 cách lễ nữa là: Đại bi lễ, Tổng nhiếp lễ và Vô tận lễ, thành là 10 phép lễ. Trong đó, Vô tận lễ là phép lễ cao tột nhất.
Như đã trình bày ở trên, chủng loại và nghi thức lễ bái tuy nhiều và khác nhau, nhưng nói một cách đại thể, thì trong các cách lễ bái được truyền từ Ấn độ, cách lễ "5 vóc gieo xuống đất"(Ngũ thể đầu địa) là trịnh trọng và cung kính nhất.
Ngoài ra, lễ bái Phật, Pháp, Tăng gọi là Tam bảo lễ; lễ bái 3 thân: Bản nguyện thành tựu, Quang minh nhiếp thủ, Lai nghinh tiếp dẫn của đức Phật A di đà, gọi là Tam thân lễ; lễ bái Phật Thích ca, Phật A di đà, chư Phật 10 phương cho đến tất cả Hiền Thánh, gọi là Thất kính lễ. Còn trong Mật tông, lễ khắp tất cả các đức Phật, gọi là Phổ lễ; bài chân ngôn được tụng khi thực hành Phổ lễ, gọi là Phổ lễ chân ngôn.
[X. phẩm Tà tụ trong kinh Tăng nhất a hàm Q.27; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.15; luật Ma ha tăng kì Q.27, 35; Thiện kiến luật

tì bà sa Q.18, môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Hòa Nam, Lễ).

LỄ BÁI NGŨ CÔNG ĐỨC

Năm công đức của sự lễ bái.

Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 24, người cung kính lễ bái đức Như lai, do thấy thân tướng tốt đẹp của Ngài mà phát tâm hoan hỉ, sinh lòng khát ngưỡng, xưng niệm danh hiệu, rải hoa, thắp đèn, bố thí, cúng dường, nhờ đó mà đời sau sẽ được 5 thứ công đức thù thắng:

1. Hình tướng xinh đẹp.
2. Giọng nói hay.
3. Có nhiều của báu.
4. Sinh vào nhà cao sang.
5. Sinh lên các cõi trời.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.20].

LỄ BÀN

.....

Cũng gọi Cao tòa, Sư tử tòa.

Chỗ tòa cao để lên ngồi lễ Phật hay thuyết pháp.

Lễ bàn đã có từ thời đức Phật còn tại thế. Chiều cao của tòa này không nhất định, hoặc vuông vức mỗi chiều 3 thước (Tàu), hoặc chiều dài 6 thước, chiều ngang 3 thước, trên tòa trải 1 tấm nệm. Trong Thiền lâm, khi ngồi thiền thường dùng tòa này.

Trong Mật giáo, khi tu pháp, phần nhiều lễ bàn được đặt ở mặt chính của đàn Tu di, phía trước lễ bàn đặt án kinh, bên phải để khánh, bên trái để lư hương(có khi để lư hương ở chính giữa). Hành giả lên lễ bàn này, lạy Phật 3 lạy rồi tụng kinh hoặc làm lễ tác bạch. Bốn mặt của lễ bàn có chữ (a) xếp thành cờ xí của địa luân, tượng trưng của đại địa Bồ đề, ý nghĩa này khiến hành giả khi tu quán, làm cho 3 nghiệp

của mình khế hợp với tam mật của bản
tôn, mà an trụ nơi tâm đại Bồ đề thanh
tịnh vốn sẵn có.
Lễ bàn có 2 loại: Lễ bàn hình cái rương
(hòm) và lễ bàn chân mèo. Lễ bàn hình cái
rương lại có 2 kiểu: Lễ bàn 8 sư tử và lễ
bàn 1 sư tử. Tức 4 mặt lễ bàn mỗi mặt đều
có khắc(hoặc vẽ) 2 con sư tử, gọi là Lễ bàn
8 sư tử; ở mặt chính của lễ bàn chỉ khắc
(hoặc vẽ) 1 con sư tử thì gọi là Lễ bàn 1 sư
LỄ BÀN

L
2756
tử. Sư tử khắc tượng trưng cho tòa Sư tử. Sư tử có nghĩa là tâm Bồ đề cho nên tòa 1 sư tử biểu thị cho tâm Bồ đề của "Độc nhất thực tướng"; còn tòa 8 sư tử thì biểu thị 8 thức của tâm Bồ đề ở "Nhân vị". Ngoài ra, cũng có thể dùng hình mẫu đơn, chim công thay cho sư tử.
[X. Phật đính tôn thắng đà la ni niệm tụng nghi quĩ pháp; Hữu bộ tì nại da Q.28]. (xt. Sư Tử Tòa, Cao Tòa).
LỄ KÍNH
.....
Cũng gọi Kính lễ.
Tức là cung kính lễ bái chư Phật, là đại nguyện thứ nhất trong 10 hạnh nguyện của bồ tát Phổ hiền.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.13 (bản 40 quyển); kinh Đại bảo tích Q.43; luận Phương tiện tâm]. (xt. Hòa Nam, Kính Lễ, Lễ).
LỄ SÁM
.....
Cũng gọi Bái sám.
Lễ bái chư Phật, Bồ tát để sám hối những nghiệp ác mà mình đã gây ra.
Ngài Trí thăng đời Đường đã tổng hợp các bản sám pháp từ trước mà soạn thành "Tập chư kinh lễ sám nghi" 2 quyển, gần đây, trong Thiền lâm thường dùng các bản lễ sám như: Lương hoàng bảo sám, Từ bi thủy sám, Dược sư sám, Tịnh độ sám, Kim cương sám, v.v... để lễ tụng và khá thịnh

hành.
Lễ sám thời xưa thì hoặc tự mình lễ sám, hoặc thỉnh chư tăng lễ thay. Còn hiện nay thì lễ sám phần nhiều thỉnh tăng, chứ ít khi tự mình lễ sám.
(xt. Sám Pháp, Sám Hối).
LỄ TÁN
.....
I. Lễ Tán.
Cung kính, lễ bái và tán thán công đức của Tam bảo. Bài văn lễ tán gọi là Lễ tán văn, như Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo đời Đường, Thích ca Như lai Niết bàn lễ tán của ngài Nhân nhạc đời Tống, v.v...
II. Lễ Tán.
Gọi đủ: Vãng sinh lễ tán kệ.
Cũng gọi: Lục thời lễ tán.
Tác phẩm, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường, nói rõ về nghi thức hành trì cầu vãng sinh Tịnh độ.
(xt. Vãng Sinh Lễ Tán Kệ).
LỄ THOẠI
Lời hỏi thăm sức khỏe trong Thiền lâm. Điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), ghi: "Tham đầu cúi mình đến gần phía trước (...) vái 1 vái rồi thưa: "Trong mùa lạnh(hay ấm tùy theo mùa) này, cúi mong tôn thể của Hòa thượng được bình an vạn phúc".
[X. môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LỄ TÚC
.....
Cũng gọi Đính lễ, Tiếp túc tác lễ, Đầu diện lễ túc, Khể thủ lễ túc, Đính lễ song túc.
Người lễ đặt đỉnh đầu của mình chạm vào chân đức Phật, cách lễ này biểu thị thân

tâm người lễ bái tuyệt đối qui y.
Cứ theo Thích môn qui kính nghi quyển
hạ, đầu mặt lễ chân Phật là nghi thức lễ bái
chính. Trong các kinh luật phần nhiều gọi
là "Đầu diện lễ túc" hoặc "đính lễ Phật túc"
(đỉnh đầu lễ chân). Bởi vì chỗ cao nhất trong
thân thể của mình là đỉnh đầu, chỗ thấp
LỄ TÚC
Lễ Bàn 8 Sư Tử

L
2757
nhất trong thân thể của người là chân, cho nên đem chỗ cao nhất của mình tôn kính chỗ thấp nhất của người là bày tỏ sự kính lễ cùng tột.
Luật Ma ha tăng kì quyển 33 (Đại 22, 496 thượng), nói: "Đến chỗ đức Phật, đầu mặt lễ chân Ngài".
[X. kinh Đại bát nhã Q.1; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hữu bộ bách nhất yết ma Q.1; luận Câu xá Q.1]. (xt. Tiếp Túc Tác Lễ, Lễ).
LI BÀ ĐA
Phạm: Revata.
I. Li Bà Đa.
Cũng gọi Li việt đa, Lệ bà đá, Lí phạ đế, Li bà, Li viết, Li việt, Hiệt li phạt đa, Hạt li phiệt đa.
Hán dịch: Thường tác thanh, Sở cúng dường, Kim, Thất tinh, Thích thời.
Tên một vị đệ tử Phật, em của ngài Xá lợi phất.
Tương truyền, cha mẹ Ngài cầu đảo sao Li bà đa mà sinh được Ngài, cho nên lấy vì sao này đặt tên cho Ngài. Có lần Ngài gặp mưa, ngủ lại trong miếu thờ thần, đến khuya thấy 2 con quỉ tranh giành nhau ăn xác chết, Ngài suy nghĩ về thân người hư huyễn. Hôm sau, Ngài đến chỗ đức Phật, được nghe đức Phật nói về thân người do 4 đại giả hòa hợp mà có, Ngài liền xuất gia vào đạo. Từ đó ngài thường ngồi thiền nhập định, tâm không tán loạn.
Khi du hành đến nước Bà đà, Ngài gặp tuyết lạnh, vì không mang giày dép nên chân Ngài bị thương tổn, đức Phật khen

Ngài là người thiểu dục tri túc. Nhân đó, về sau, đức Phật cho phép các vị tỉ khưu ở xứ lạnh được mangPhú la(giày ống) hoặc giày dép.
[X. kinh Trung a hàm Q.8; phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.47; luật Ngũ phần Q.21; Pháp hoa văn cú Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.6, 22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8, 23, 26].
II. Li Bà Đa.
Cũng gọi Lê bà đa, Li ba đa.
Đệ tử của ngài A nan, có tuổi thọ rất cao, tinh thông giới luật, Ngài từng ở Tăng già xa (Pàli:Saíkassa).
Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, các thầy tỉ khưu Bạt xà tử (Pàli: Vajjiputta) ở nước Tì xá li đề xướng 10 điều trái với giới luật mà cho là hợp pháp. Bởi thế, Trưởng lão Da xá (Pàli:Yassa) mới đến Tăng già xa thỉnh ngài Li bà đa cùng đến nước Tì xá li để quyết nghị 10 điều ấy là phi pháp.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luật Tứ phần Q.54; luật Ngũ phần Q.30; Đại đường tây vực kí Q.7]. (xt. Bạt Xà Tử).
LI BỐ ÚY NHƯ LAI
Phạm: Abhayaôkara-tathàgata.
Danh hiệu của 1 trong 5 đức Như lai được thờ cúng trong pháp hội Thí ngã quỉ. Theo Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy pháp, nếu hành giả xưng niệm danh hiệu của 5 đức Như lai, thì có thể khiến tất cả ngã quỉ diệt trừ Vô lượng tội mà sinh Vô lượng phúc, những thức ăn uống đều biến thành vị cam lộ vi diệu.
Sách Bí tạng kí đem 5 đức Như lai phối hợp với 5 đức Phật, trong đó, Vô bố úy Như lai tức là đức Phật Thích ca ở phương

Bắc. Li bố úy Như lai là dụng của trí Thành sở tác, cho nên là thân Biến hóa, hóa hiện khắp trong 6 ngả, 4 loài làm các phương tiện khiến cho tất cả chúng sinh đều được yên vui, không còn gì phải sợ hãi, cho nên Ngài được gọi là Vô bố úy Như lai.
[X. Du già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi].
LI BỐ ÚY NHƯ LAI

L
2758
LI CÁI
Lìa các phiền não mà được thanh tịnh.
Cái, chỉ cho Ngũ cái (Phạm: Paĩca
àvaraịàni) là 5 thứ phiền não ngăn che
tâm tính, hoặc chỉ chung cho các phiền
não.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại tì
bà sa Q.48].
LI CẤU
Phạm,Pàli:Vìta-mala.
Cũng gọi Viễn trần li cấu.
Xa lìa phiền não nhớp nhúa.
Lí tứ đế và duyên khởi là nhân sinh
quan, thế giới quan của Phật giáo. Nếu hiểu
được tứ đế và duyên khởi một cách chính
xác thì có thể thấy rõ chân lí, đạt được pháp
nhãn, tức là đạt được đạo Tu đà hoàn(Dự
lưu hướng). Có được pháp nhãn này thì xa
lìa Kiến hoặc, cho nên gọi là Viễn li trần
cấu (Phạm,Pàli:Viraja vìtamala,xa lìa
bụi bẩn).
Trong kinh điển của Phật giáo Nguyên
thủy, có rất nhiều người nghe đức Phật và
các vị đệ tử của Ngài nói pháp mà được pháp
nhãn viễn li trần cấu, như tỉ khưu Sai ma
trong kinh Tạp a hàm quyển 5, Am bà bà lê
nữ trong kinh Trường a hàm quyển 2. Về
sau, kinh điển của Đại thừa cũng sử dụng từ
ngữ này, như phẩm Phật quốc trong kinh
Duy ma cật sở thuyết quyển 1 (Đại 14, 539
thượng), nói: “Viễn trần li cấu, được pháp
nhãn thanh tịnh”.
[X. kinh Tạp a hàm Q.15; Hữu bộ luật
phá tăng sự Q.7; Chú duy ma cật kinh Q.1].
LI CẤU ĐỊA

Phạm:Vimalà-bhùmi.
Hán âm: Duy ma la phổ.
Cũng gọi: Li cấu, Vô cấu địa, Tịnh địa, Cụ giới địa.
Địa vị giữ gìn được giới hạnh thanh tịnh, xa lìa các phiền não nhơ nhớp, là địa thứ 2 của Thập địa trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát. Vì địa này đầy đủ 3 tụ tịnh giới nên cũng gọi là Cụ giới địa.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản 60 quyển); luận Thành duy thức Q.9].
LI CẤU NHÃN
Chỉ cho pháp nhãn thanh tịnh, xa lìa phiền não cáu bẩn mà thấy được Thánh đạo. Pháp uyển châu lâm quyển 86 (Đại 53, 918 hạ), nói: "Thấy được đức Phật rồi, nguyện đắc Li cấu nhãn, thành Bồ đề vô thượng, độ khắp cả chúng sinh".
LI CẤU THẾ GIỚI
Thế giới thanh tịnh, xa lìa mọi cấu nhiễm, là cõi nước của ngài Xá lợi phất trong vị lai, khi Ngài thành Phật và làm giáo chủ trong thế giới ấy.
Cứ theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa thì ngài Xá lợi phất, trong đời vị lai qua Vô lượng vô biên bất khả tư nghị kiếp, cúng dường nghìn muôn ức Phật, vâng giữ chính pháp, đầy đủ đạo hạnh Bồ tát, sẽ được thành Phật hiệu là Hoa quang Như lai, tên nước là Li cấu, mặt đất bằng phẳng thanh tịnh, yên ổn phong nhiêu, trời người đông đảo. Bấy giờ, đức Hoa quang Như lai dùng cả 3 thừa giáo hóa chúng sinh.
LI CƠ HIỀM DANH NGUYÊN
Cũng gọi Vô chư bất thiện nguyện. Nguyện trong cõi Tịnh độ không có những lời chê cười dèm pha và những tiếng độc ác xấu xa, là nguyện thứ 16 trong 48

nguyện của đức Phật A di đà.
LI CƠ HIỀM DANH NGUYÊN

L
2759
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 268 thượng), nói: “Khi ta thành Phật,
nhân dân trong đất nước của ta, nếu nghe
đến một tiếng xấu, thì ta thề chẳng lên ngôi
Chính giác”.
LI DIÊN KỊ
Cũng gọi Tiểu luyện kị, Tiểu phạn kị.
Lễ truy tiến cầu phúc cho người chết vào
tuần thất thứ 5, theo nghi thức của Phật
giáo Nhật bản.
Theo điều Truy kị danh số thứ đệ trong
Chư hồi hướng thanh qui quyển 4, vào ngày
này, thân quyến vì người chết làm lễ Truy
thiện, cúng dường để cầu phúc và diệt tội
cho vong linh, gọi là “Li diên kị”.
LI DỤC ĐỊA
Phạm:Vìta-ràga-bhùmi.
Cũng gọi Li tham địa, Diệt dâm nộ si
địa.
Giai vị tu hành của Bồ tát, lìa tất cả tham
dục, ô nhiễm, là địa thứ 6 trong Thập địa
của Tam thừa. Bồ tát ở địa này có thể đoạn
trừ Tư hoặc và xa lìa hết thảy phiền não của
cõi Dục.
Cứ theo phẩm Phát thú trong kinh Ma
ha bát nhã ba la mật quyển 6, thì Bồ tát
trụ ở địa thứ 6, đầy đủ lục Ba la mật,
nhưng cũng còn có 6 pháp không nên làm.
Đó là:
1. Không nên có ý muốn làm Thanh văn
và Bích chi phật.
2. Khi bố thí, không nên sinh tâm lo
buồn.
3. Khi có người đến cầu xin điều gì, không
nên từ chối.

4. Không nên tích góp tài vật mà phải
đem ra bố thí.
5. Không nên hối tiếc sau khi bố thí.
6. Không nên ngờ vực các pháp sâu xa.
LI DỤC THOÁI
Bậc Thánh đã dứt hết 9 phẩm Tu hoặc
của cõi Dục, đạt được quả Bất hoàn, nhưng
rồi lại khởi các phiền não ở cõi Dục mà thoái
đọa(lui sụt), gọi là Li dục thoái.
[X. luận Câu xá Q.6; Q.21].
LI GIÁN NGỮ
Phạm: Paizunya.
Pàli:Pisuịà-vàcà.
Cũng gọi Lưỡng thiệt(nói 2 lưỡi).
Lời nói chia rẽ giữa người này và người
kia, là 1 trong 10 nghiệp ác.
Luận Du già sư địa quyển 8 (Đại 30, 316
thượng), ghi: "Li gián ngữ là lời nói có ý phá
hoại, nghĩa là đem lời người này nói với người
kia, đem lời người kia nói với người này,
làm cho họ ghét bỏ nhau".
[X. luận Tập dị môn Q.2; luận Câu xá
Q.16]. (xt. Lưỡng Thiệt).
LI HÊ
Phạm,Pàli:Vi-saôyoga.
Cũng gọi: Li diệt.
Đồng nghĩa: Giải thoát.
Chỉ cho Trạch diệt vô vi, nghĩa là do
đoạn trừ phiền não mà xa lìa sự trói buộc
của các pháp hữu lậu.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 hạ), nói:
"Trạch diệt lấy li hệ làm tính, xa lìa sự trói
buộc của các pháp hữu lậu mà đạt được giải
thoát, gọi là Trạch diệt".
[X. luận Đại tì bà sa Q.31; luận Thuận
chính lí Q.6]. (xt. Trạch Diệt).
LI HÊ ĐẮC
Tức là được quả Li hệ. Tông Hữu bộ dùng

từ Li hệ đắc để chỉ cho Trạch diệt vô vi.
LI HÊ ĐẮC

L
2760
Nghĩa là dùng trí tuệ vô lậu giản trạch(chọn lựa)lí Tứ đế mà được pháp Niết bàn, gọi là Li hệ đắc.
Theo luận Câu xá quyển 6, thì Li hệ cũng có nghĩa là đoạn, là giải thoát, chỉ cho Niết bàn; Đắc là tên của tâm sở bất tương ứng. Trạch là nhân lựa chọn, Diệt là quả Li hệ chứng được.
Còn theo luận Thành duy thức quyển 8, thì Li hệ tức là pháp thiện vô vi nhờ đoạn trừ những pháp chướng ngại đạo vô lậu mà chứng được. Pháp này do xa lìa sự trói buộc (li hệ) của lậu hoặc mà chứng được, cho nên gọi là quả Li hệ; lại vì xa lìa sự trói buộc mà chứng được nên gọi là Li hệ đắc.
[X. luận Câu xá Q.10; luận Hiển dương thánh giáo Q.18].
LI HÊ QUẢ
Phạm: Visaôyoga-phala.
Cũng gọi Giải thoát quả.
Do sức lựa chọn(giản trạch)của trí tuệ mà đoạn trừ các phiền não, xa lìa sự trói buộc(li hệ)của pháp hữu lậu, chứng được quả vị Niết bàn của Trạch diệt vô vi, gọi là Li hệ quả, là 1 trong 5 quả.
Luận Câu xa quyển 6 (Đại 29, 35 trung), nói: "Do trí tuệ đoạn trừ hết các pháp hữu lậu, nên gọi là Li hệ quả; Diệt nên gọi là Tận, Trạch nên gọi là Tuệ, tức Trạch diệt gọi là Li hệ quả".
[X. luận Đại tì bà sa Q.121; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thuận chính lí Q.18].
LI HÊ TỬ
Phạm: Nirgrantha-zràvaka.

Cũng gọi Ni kiền tử, Vô tàm ngoại đạo. Ngoại đạo khỏa hình(ở truồng), chủ trương tu khổ hạnh, cởi bỏ tất cả mọi cái ràng buộc của thế gian. Li hệ chỉ cho thầy, Tử chỉ cho môn đồ. Vì chủ trương ở truồng, nên bị người đời gọi là Ngoại đạo không hổ thẹn(vô tàm).
[X. Duy thức thuật kí Q.1 phần đầu; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4]. (xt. Ni Kiền Tử Ngoại Đạo).

LI HÍ LUẬN BỒ TÁT

Li hí luận, Phạm: Nisprapaĩca.
Hán âm: Nễ sắt ba la bán tả.
Cũng gọi Trụ vô hí luận bồ tát.
Vị Bồ tát thứ 5 ngồi ở bên phải hàng ngoài cùng của viện Kim cương thủ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Vị Bồ tát này xa lìa tất cả vọng tưởng hí luận, hiển bày Nhất thực chân tri. Mật hiệu là Chân hành kim cương, chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 1 chĩa. Hình tượng của Ngài thân màu da người, ngồi trên tòa sen đỏ, tay phải nắm lại dựng đứng ngang ngực, ngón trỏ duỗi thẳng đứng, lòng bàn tay hướng ra ngoài; tay trái nắm lại úp xuống, cầm chày 1 chĩa hướng lên trên, đầu dưới cây chày chống trên tòa sen, đầu gối phải dựng đứng, bàn chân phải úp lên trên bàn chân trái. Chân ngôn của vị Bồ tát này là chân ngôn Nhất thiết trì kim cương trong phẩm Phổ thông

chân ngôn tạng
trong kinh Đại
nhật quyển 2.
[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1;
phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật Q.5;
Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thanh long tự
nghi quĩ Q.trung].
LI HÍ LUẬN BỒ TÁT
Bồ Tát Li Hí Luận
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

L
2761
LI HỈ DIÊU LẠC ĐỊA
Tức là cõi trời Thiền thứ 3 của Sắc giới, một trong 9 địa của Tam giới.
Hành giả ở cõi trời Thiền thứ 3 này, đã xa lìa cảm thụ vui mừng thô động của cõi trời Thiền thứ 2, mà an trụ trong cảm thụ vui mừng tĩnh lặng, vi diệu, thù thắng.
[X. luận Đại tì bà sa Q.31, 141; luận Câu xá Q.28].
LI NGÔN CHÂN NHƯ
Cũng gọi: Tuyệt ngôn chân như.
Đối lại: Y ngôn chân như.
Pháp thể của chân như dứt tuyệt nói năng, suy nghĩ, là 1 trong 2 chân như.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng), nói: "Tất cả các pháp từ xưa đến nay, lìa tướng nói năng, lìa tướng văn chữ, lìa tướng tâm duyên; rốt ráo bình đẳng, không có biến đổi, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi chân như".
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung].
LI NGÔN TRUNG ĐẠO
Đối lại: Ngôn thuyên trung đạo.
Chỉ cho Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không, tức ở trong Thắng nghĩa để dứt tuyệt mọi sự nói năng, suy tính, là 1 trong Nhị trùng trung đạo do tông Pháp tướng lập ra.
(xt. Nhị Trùng Trung Đạo).
LI NHỊ BIÊN PHÂN BIỆT CHỈ
Cũng gọi Tức nhị biên phân biệt chỉ, Tức nhị biên chỉ.
Pháp Chỉ hành chấm dứt mọi sự chấp trước phân biệt về 2 bên, là 1 trong 3 pháp Chỉ hành do tông Thiên thai lập ra.

Tông Thiên thai dựa vào 3 pháp quán
Không, Giả, Trung mà đặt ra 3 thứ Chỉ hành,
trong đó, Li nhị biên phân biệt chỉ hành
(lìa chấp trước 2 bên) là căn cứ vào pháp quán
Trung đạo mà thành lập, tức là dứt hết các
tướng phân biệt đối đãi 2 bên: Có, không;
mê, ngộ; sinh tử, Niết bàn; v.v...
(xt. Tam Chỉ).
LI NHIỄM
Phạm:Viràga.
Cũng gọi Li tham, Li dục.
Xa lìa tham nhiễm.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 28, nói
theo nghĩa hẹp, Li nhiễm nghĩa là xa lìa tham
dục, mà nói theo nghĩa rộng, thì là xa lìa
phiền não, cho sự li nhiễm bao gồm tất cả
thiện pháp hữu vi.
[X. kinh Tạp a hàm Q.1, 2, 3; phẩm Phổ
môn kinh Pháp hoa; kinh Tứ thập nhị
chương; luận Phát trí Q.1; luận Câu xá Q.23].
LI NHIỄM ĐẮC
Đối lại: Thụ sinh đắc, Gia hạnh đắc.
Nhiễm là chỉ cho phiền não. Khi người
tu hành lìa khỏi các phiền não ở cõi dưới,
thì chứng được định của cõi trên.
Theo luận Câu xá quyển 28, thì Tịnh
định, Vô lậu định và Vị định là do li nhiễm
mà được.
[X. luận Câu xá Q.5].
LI NHIỄM PHỤC
Tên khác của áo ca sa, nghĩa là áo xa lìa
phiền não tạp nhiễm.
Theo kinh Tâm địa quán quyển 5, ca sa
cứng chắc như áo giáp dù cho phiền não
bén nhọn như mũi tên cũng không thể nào
xuyên qua được.
Còn theo Kim cương bát nhã sớ quyển
LI NHIỄM PHỤC

L
2762
2, ca sa cũng gọi là Li trần phục(áo lìa bụi bặm), vì là hoại sắc(màu xấu xí) nên khi mặc vào không sinh lòng tham; cũng gọi là Tiêu sấu y(áo còm cõi), vì khi mặc áo này thì mọi phiền não đều tiêu tan hết.
[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng].
LI SINH
Vĩnh viễn thoát lìa sự đầu thai sinh ra trong 3 cõi.
Người trong Tam thừa, khi vào được giai vị Kiến đạo, thấy rõ chân lí(Tứ đế), dứt hết Kiến hoặc, vĩnh viễn lìa sự thác sinh trong 3 cõi, gọi làChính tính li sinh. Chính tính của các bậc Thánh thoát li sinh tử này, gọi là Chính tính li sinh tính, gọi tắt là Li sinh tính.
Luận Câu xá quyển 23 (Đại 29, 120 hạ), nói: "Người được pháp Thế đệ nhất, tuy trụ ở giai vị Dị sinh(phàm phu)tính, nhưng có thể tiến vào Chính tính li sinh".
[X. Vạn thiện đồng qui tập Q.6]. (xt. Chính Tính Li Sinh).
LI SINH HỈ LẠC ĐỊA
Nơi tu hành của những người xa lìa phiền não ở cõi Dục, phát sinh cảm giác vui mừng, là địa thứ 2 trong 9 địa, tức là cõi Sơ thiền của Sắc giới.
Kinh Tạp a hàm quyển 17 (Đại 2, 123 thượng), nói: "Tỉ khưu lìa tham dục, lìa ác và các pháp bất thiện, có giác, có quán, lìa cõi Dục, phát sinh cảm nhận vui mừng, đầy đủ điều kiện trụ ở cõi Sơ thiền".
[X. luận Tập dị môn Q.5; luận Câu xá Q.12; Câu xá tụng sớ Q.10]. (xt. Cửu Địa).
LI TÁC NGHIÊP QUÁN ĐÍNH

Đối lại: Tác nghiệp quán đính, Sự nghiệp quán đính, Cụ chi quán đính.
Chỉ cho pháp Quán đính, khi tu, không cần phải thực hành các việc như: Lựa đất, đắp đàn, vẽ Mạn đồ la, tung hoa chọn Phật, v.v... tức là 2 pháp quán đính: Ấn pháp và Dĩ tâm trong 3 loại pháp Quán đính của Mật giáo.
1. Ấn pháp quán đính: Đối với các đệ tử có tâm thành tha thiết, nhưng không có khả năng thực hiện đầy đủ các loại sự nghiệp tác pháp, thì cho phép họ được thụ Quán đính bằng cách kết ấn và tụng chân ngôn để trao truyền.
2. Dĩ tâm quán đính: Đối với hành giả đã thông suốt, thì dùng tâm truyền tâm, mà không cần tất cả các tác pháp hình thức.
Tuy nhiên, có thuyết cho rằng khi truyền trao Ấn pháp quán đính, người đệ tử vẫn cần sắm sửa chút ít lễ vật để cúng dường Tam bảo. Vả lại, Ấn pháp quán đính tuy là Li tác nghiệp quán đính, nhưng trong các kinh điển đều có ghi các việc như: Vị A xà lê hướng dẫn đệ tử vào trong đàn tung hoa, trao cho đạo cụ bí mật, v.v... Như vậy, Ấn pháp quán đính tuy được mệnh danh là Li tác pháp quán đính, nhưng trên thực tế, chưa hẳn đã không có tác pháp, mà nên hiểu là không được cử hành với đầy đủ các nghi thức như pháp Cụ chi quán đính mà thôi.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.15].

LI TÁC PHÁP

Phạm: Vyatireka.
Đối lại: Hợp tác pháp.
Cũng gọi Li, Già khiển.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong Nhân minh, khi áp dụng Đồng

dụ thì gọi là Hợp tác pháp, còn khi áp dụng Dị dụ thì gọi là Li tác pháp. Đồng dụ là dụ về Đồng phẩm, Dị dụ là dụ về Dị phẩm.

Trong một luận thức, đã dùng Đồng dụ

LI TÁC PHÁP

L
2763
để chứng minh, lại đưa thêm Dị dụ ra nữa,
thì nghĩa của Tông lại càng rõ ràng hơn, làm
cho đối phương(người vấn nạn)không còn
nói quanh được nữa.
Ví dụ:
Hợp tác pháp:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì do sự tác động mà có
Dụ: Nhữnggì do sự tác động mà có
đều là vô thường, ví như cái bình, v.v...
(đồng dụ).
Li tác pháp:
Tông: Âm thanh là vô thường
Nhân: Vì do sự tác động mà có
Dụ: Những gì không phải là vô thường
đều không phải do sự tác động mà có, ví
như hư không (dị dụ).
Như vậy, ta thấy sự khác nhau giữa
Hợp tác pháp và Li tác pháp là hoàn toàn
ở phầnDụ.
Về phần Đồng dụ, trước hết phải nói
Nhân– nghĩa là nói: Tất cả những gì có cái
Nhân ấy thì đều là có tính cách của danh từ
sau(hậu trần)trong Tông.
Về phần Dị dụ, trước hết phải nóidanh
từ sau– nghĩa là nói: Tất cả những gì không
có tính cách của danh từ sau ấy thì đều không
có tính cách Nhân.
Cho nên, Đồng dụ, vì trước phải nói
Nhân, sau mới nói Tông, nên thuật ngữ
Nhân minh gọi là Nhân trước, Tông sau;
Dị dụ, vì trước phải nói đến Tông (Tông
đây là chỉ cho danh từ sau)rồi sau mới nói
Nhân, nên gọi là Tông trước, Nhân sau.
Khác với Đồng dụ, Dị dụ nói "Không"

tức là nếukhôngcó tính cách của Tông thì cũng khôngcó tính cách của Nhân. Vì thế, về Đồng dụ phải dùng Đồng phẩm của Tông để ví dụ, về Dị dụ phải dùng Dị dụ.
[X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.6 phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.7].

LI TẠNG

Cũng gọi Cao li bản, Cao li tạng, Li bản, Tiên bản.
Đại tạng kinh do Vương triều Cao li, Triều tiên khắc in chia làm 4 loại:
1. Sơ điêu bản: Bản đầu tiên, tương truyền được khắc vào năm Cao li Hiển tông thứ 2 (1011).
2. Cao li tục tạng bản: Được khắc ở chùa Hưng vương vào năm Tuyên tông thứ 7 (1090).
3. Tái điêu bản: Bản khắc lại, tức là bản của chùa Hải ấn, được khắc vào năm Cao li Cao tông năm 23 đến năm 38 (1236-1251) để phòng ngừa sự xâm lăng của Mông cổ.
4. Cao li Khất đan tạng phỏng khắc bản: Bản phỏng theo tạng Cao li Khất đan, được khắc vào năm Văn tông 12 (1063).
(xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).

LI THAM TÂM

Đối lại: Hữu tham tâm.
Tâm xa lìa phiền não tham dục.
Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 35 hạ), nói: "Li tham tâm nghĩa là đối trị tâm tham. Nếu tâm không tương ứng với tham, thì gọi là Li tham tâm (tâm lìa tham)".

LI THÂN HÀNH

Đoạn trừ phiền não của cõi Dục, được quả Tứ thiền của cõi Sắc, thoát li khỏi sắc thân.
Luận thành thực quyển 2 (Đại32, 253 trung), nói: “Dứt trừ phiền não ở cõi Dục, chứng được Tứ thiền ở cõi Sắc, gọi là Li thân hành”.
LI THÂN HÀNH

L
2764
LI TÍNH VÔ BIÊT PHẬT
Lìa tính không có Phật riêng, vì tính tức là Phật.
Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục (Đại 48, 387 thượng), nói: "Tự tính thiên chân vốn không mê ngộ, nó bao trùm tất cả 10 phương thế giới trong cõi hư không, từ xưa đến nay nó chính là tâm thể của chúng ta".
Luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn quyển hạ, nói: "Ngoài tâm ra, không có Phật".
Luận Đạt ma đại sư huyết mạch (Vạn tục 110, 405 hạ), nói: "Trong tất cả thời, ở tất cả chỗ, đều là tâm của ngươi, đều là Phật của ngươi".
[X. Lục tổ đàn kinh].
LI TRUNG TRI
Đối lại: Hợp trung tri.
Chỉ cho các căn (giác quan)không cần tiếp xúc sát với các cảnh(đối tượng)mà cũng nhận biết được, gọi là Li trung tri, nghĩa là cách xa mà biết, đó là: Mắt, tai, ý thức. Mắt có thể thấy màu sắc từ đàng xa, nhưng đối với thuốc nhỏ vào mắt thì không thấy được; tai có thể nghe những tiếng từ xa, nhưng nếu những âm thanh dội vào tai thì không nghe được. Trái lại, căn và cảnh phải tiếp xúc sát nhau mới có thể phát sinh nhận biết, thì gọi là Hợp trung tri, nghĩa là hợp lại mới biết. Như mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, v.v...
(xt. Hợp Trung Tri).
LI TƯỚNG GIỚI
Cũng gọi: Vô tướng giới.
Đối lại: Tùy tướng giới.

Người trì giới tâm không chấp trước, xem các giới cũng như hư không, xa lìa hết các tướng trì và phạm.
[X. Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.5].
LI VI
Thể của pháp tính xa lìa các tướng, tịch diệt vô dư, gọi là Li; dụng của pháp tính vi diệu chẳng thể nghĩ bàn, gọi là Vi.
Phẩm Li vi thể tịnh trong luận Bảo tạng (Đại 45, 147 thượng), nói: "Không mắt, không tai gọi là Li, có thấy, có nghe gọi là Vi. Không có ta, không tạo tác gọi là Li, vẫn có trí, vẫn có dụng gọi là Vi. Không tâm, không ý gọi là Li, có thông, có đạt gọi là Vi. Li là Niết bàn, Vi là bát nhã. Vì là bát nhã nên khởi lên đại dụng; vì là Niết bàn nên tịch diệt vô dư. Vì là vô dư nên phiền não trừ sạch, vì là đại dụng nên thánh hóa vô cùng".
[X. Tông kính lục Q.92; Vô môn quan].
LI XA TÌ
Phạm,Pàli:Licchavi, Lecchavi.
Cũng gọi Li xa, Lật chiếp bà, Li xa tử, Lợi xa, Lê xương, Tùy xá lợi, Luật xa, Li xiết, Lí gia, Lật sa.
Hán dịch: Bạc bì, Đồng bì, Tiên tộc vương, Biên địa chủ.
Chủng tộc Sát đế lợi ở thành Tì xá li (Phạm:Vaizàli) thuộc Trung Ấn độ, là 1 bộ phận của chủng tộc Bạt kì (Phạm:Vfji). Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 10, thủa xưa, phu nhân của nước Ba la nại sinh ra 1 bọc thịt, lấy làm xấu hổ vì nó khác thường nên cho người ném xuống sông. Bọc thịt ấy được 1 đạo sĩ vớt lên đem về để ở 1 chỗ, nửa tháng sau, bọc thịt tự nhiên chia làm 2 phần, nửa tháng sau nữa 1 phần biến

thành con trai, 1 phần biến thành con gái,
nhờ sức từ bi của đại sĩ, nên từ đầu ngón tay
của ông tự nhiên chảy ra sữa để nuôi 2 đứa
LI XA TÌ

L
2765
bé, khi chúng bú sữa này thì bụng của chúng trở nên trong suốt từ trong đến ngoài, đạo sĩ bèn đặt tên cho chúng là Li xa tử(nghĩa là da mỏng). Khi đến 16 tuổi, 2 đứa trẻ sống bằng nghề chăn bò, làm nhà ở chung, kết hôn với nhau,tôn đứa trai làm vua, bé gái là phu nhân. Về sau họ sinh ra nhiều vương tử và vì 3 lần xây nhà rộng thêm nên gọi là Tì xá li(nghĩa là rộng rãi trang nghiêm). Theo kinh Trường a hàm quyển 4, sau khi đức Phật vào Niết bàn, dân chúng Li xa cũng được chia 1 phầnxá lợi Phật, xây tháp cúng dường. Có thuyết cho rằng chủng tộc này vốn đồng chủng với người Tây tạng, khi đức Phật còn tại thế, họ theo chế độ Cộng hòa, nước mạnh dân giầu, sánh ngang với nước Ma kiệt đà ở phía nam, về sau thế nước mỗi ngày một suy dần. Mãi đến khi ông Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), người sáng lập Vương triều Khổng tước, kết hôn với các cô gái thuộc chủng tộc này từ đó thế lực của họ lại dần dần lớn mạnh trở lại.
[X. kinh Sư tử trong Trung a hàm Q.4; kinh Đại pháp cổ Q.hạ; kinh Bát nê hoàn Q.hạ; phẩm Tựa kinh Thuyết vô cấu xưng; luật Tứ phần Q.42; luận Đại trí độ Q.18; Đại đường tây vực kí Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.5, 29].
LÍ
..
Cũng gọi Lực, Lữ, Lô, Lâu, Lỗ.
Chữ (lihoặcơ), 1 trong 50 chữ cái Tất đàm.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già

kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: "Chữ Lí nghĩa là tất cả các pháp nhơ nhớp đều bất khả đắc". Bởi vì khi các pháp dấy sinh, tuy có các tướng nhơ nhớp và không nhơ nhớp, nhưng khi nhập vào chữ A thì sự nhơ nhớp và trong sạch đều không sinh, cho nên tướng nhơ nhớp liền biết không nhơ nhớp, đó là nghĩa bất khả đắc. Xưa nay gọi chữ này là chữ "Lí nhiễm". Nhưng nguyên ngữ của nó không được rõ.
[X. phẩm Như lai tính trong kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Tất đàm tự kí; Tất đàm tam mật sao Q.thượng, Q.hạ].
LÍ
I. Lí.
Chữ (f), một trong 50 chữ cái Tất đàm.
Cũng gọi Li, Lỗ, Lữ, Hột lí.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: "Chữ Lí nghĩa là tất cả pháp thần thông bất khả đắc".
Chữf(lí) là chữ đầu của tiếng Phạm fddhi(dịch ý là thần thông) cho nên được giải thích như trên. Từ xưa đến nay nó được gọi là chữ Lí thần thông.
[X. phẩm Như lai tính trong Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng].
II. Lí.
Chữ (), một trong 50 chữ cái Tất đàm.
Cũng gọi Hột lê, li, lưu.
Phẩm Tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: "Chữ Lí nghĩa là tất cả pháp so sánh bất khả đắc". Từ xưa đến nay, chữ này được gọi là chữ Lí so sánh, nhưng nguyên ngữ của nó có hàm ý gì thì không được rõ.

[X. phẩm Như lai tính trong Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc)].

LÍ.

.

I. Li.

Chỉ đạo lí, tức cái phép tắc làm chỗ y chuẩn cho sự tồn tại và biến hóa của tất cả sự vật.

Lí có thể chia làm 4 thứ: Quan đãi đạo

LÍ

L
2766
lí, Tác dụng đạo lí, Chứng thành đạo lí và
Pháp nhĩ đạo lí.
[X. luận Dugià sư địa Q.30]. (xt. Đạo Lí).
II. Lí.
Đối lại với Sự.
Đồng nghĩa: Lí thể, Lí tính.
Chỉ cho Lí chân thực, bình đẳng nhất
như, là bản thể của muôn tượng sai biệt……. Lí
có 2 đức tính tùy duyên và bất biến, tức là
tùy duyên mà biến hóa ra vạn pháp sai biệt,
nhưng tính của nó thì thường trụ bất biến.
Vì nó vượt ra ngoài phạm vi tri thức tương
đối của phàm phu, nên không thể dùng ngôn
ngữ văn tự để diễn bày.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.22]. (xt.
Sự Lí).
LÍ BÍ MẬT GIÁO
Cũng gọi: Lí mật giáo.
Đối lại: Sự lí câu mật giáo, Lí sự câu mật
giáo.
Giáo lí bí mật. Theo sự phán giáo của
tông Thai mật Nhật bản, thì Lí bí mật giáo
là tiếng dùng để chỉ cho pháp môn của Pháp
hoa, Hoa nghiêm, Niết bàn... Vì những pháp
môn này chỉ nói về lí bí mật của thế tục đế
và thắng nghĩa đế là viên dung bất nhị, chứ
không nói đến chân ngôn, mật ấn..., tức là
Lí bí mật giáo chỉ nói về mặt lí, chứ không
nói về mặt sự. Trái lại, Lí sự câu mật giáo thì
nói cả lí lẫn sự đều là bí mật giáo.
(xt. Sự Mật Lí Mật).
LÍ BÌNH SƠN (1185-1231)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người
Tương âm Hoằng châu (Dương nguyên, Hà
bắc), tên Thuần phủ, tự là Chi thuần, sống

vào đời Tống, vốn người nước Kim.
Ông thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư Hữu ti đô sự, tính ưa rượu, khi say thì bàn nói hoạt bát, lại thích giao du với bọn thiếu niên tân tiến.
Ông thông hiểu Trang tử, Liệt tử, Tả thị xuân thu, Chiến quốc sách. Lúc đầu ông công kích Phật giáo, nhưng về sau, nhờ nghiên cứu và thấu suốt được nghĩa lí sâu xa của các bộ kinh Thủ lăng nghiêm, Viên giác, Duy ma, Hoa nghiêm, v.v... nên ông đem lòng kính tin Phật pháp, rồi đề xướng thuyết dung hòa tam giáo Nho, Phật, Đạo.
Ông có các tác phẩm: Minh đạo tập thuyết, Lão tử tập giải, Trang tử tập giải, Trung dung tập giải, Trung quốc tâm học, Lăng nghiêm tuyệt giải, Kim cương kinh giải.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.35; Kim sử Q.126; Tống nguyên học án Q.100].
LÍ BỈNH NAM (1889-1986)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Tế nam, Sơn đông, tên Diễm, tự Bính nam, hiệu Tuyết lư.
Đầu tiên, ông học Duy thức với ông Mai quang hi, đối với Thiền, Tịnh, Mật đều từng tu tập, sau ông qui y Đại sư Ấn quang, chuyên tu Tịnh độ. Ông cũng giỏi về y học.
Trong thời kháng chiến chống Nhật, ông làm Chánh thư kí cho Khổng phụng tự quan Đức thành tại Trùng khánh, đồng thời giúp đỡ Đại sư Thái hư trong công cuộc hoằng pháp. Sau khi Cộng sản Trung quốc chiếm toàn lục địa, ông dời ra Đài loan, làm giáo sư viện Y dược học Trung quốc và trường Đại học Trung hưng. Ngoài thì giờ dạy học, ông dốc sức vào việc hoằng dương Phật pháp.

Ông giảng kinh thuyết pháp ở Đài trung mấy
mươi năm và rất nổi tiếng trong giới Phật
giáo Đài loan.
Trước sau, ông sáng lập nhiều cơ quan
hoằng pháp và từ thiện như: Đài trung
Phật giáo liên xã, Bồ đề thụ tạp chí xã,
Từ quang đồ thư quán, Từ quang dục ấu
LÍ BỈNH NAM

L
2767
viện, Bồ đề y viện, Bồ đề cứu tế viện, v.v...
Ngoài ra, ông còn mở các lớp Phật học chuyên khoa, giúp cho nhiều sinh viên Đại học học Phật.
Ông là người ngay thẳng, nghiêm cẩn, thông hiểu tinh nghĩa của cả Nho và Phật một cách sâu sắc, cho nên rất được người đương thời kính trọng.
Ngày 13 tháng 04 năm Dân quốc 75 (1986) ông qua đời, thọ 98 tuổi.
Ông để lại các tác phẩm: Tuyết lư thi văn tập, Phật học vấn đáp, A di đà kinh nghĩa uẩn, Phật học thường thức khóa bản.
LÍ BỘT (773-831)
Cư sĩ Phật giáo, đệ tử của ngài Qui tông Trí thường sống vào đời Đường, Trung quốc, tự là Tuấn chi.
Khoảng năm Trinh nguyên (785-805), ông sáng lập động Bạch lộc(động Nai trắng) ở dưới ngọn Ngũ lão tại Lô sơn, sau dời đến núi Thiếu thất. Đầu năm Nguyên hòa, ông được Hàn dũ mời ra làm quan và giữ chức Gián nghị đại phu, về sau ông còn đảm nhiệm nhiều chức vụ khác. Trong năm Bảo lịch (825-827), ông làm Thứ sử Giang châu (Cửu giang, Giang tây). Ít lâu sau, ông lại trở về động Bạch lộc, người đời gọi ông là Bạch lộc tiên sinh.
Khi ngài Trí thường trụ trì chùa Thê hiền, thì Lí bột thường đến hỏi về Phật pháp. Ông thường đem vấn đề "Núi Tu di nằm trong hạt cải" để hỏi ngài Trí thường về cái lí tương quan giữa "một hạt bụi và muôn vật" như thế nào. Đây chính là công án "Lí bột hoài nghi".

Năm Thái hòa thứ 5 (831) ông mất,
hưởng dương 59 tuổi.
[X. chương Qui tông Trí thường trong
Cảnh đức truyền đăng lục Q.7; Thiền uyển
mông cầu Q.thượng; Bạch lộc động thư viện
chí Q.4; Lô sơn chí Q.2].
LÍ CAO (?-?)
Nho gia sống vào đời Đường, Trung quốc,
đệ tử của Thiền sư Dược sơn Duy nghiễm,
người quận Triệu (Ninh phổ, Hà bắc) hiệu
là Tập chi.
Ông từng làm quan đến các chức: Bác sĩ
Quốc tử giám kiêm Quốc sử tu soạn, Hộ bộ
thượng thư, Tiết độ sứ Đông đạo Sơn nam.
Tuy học văn với ông Hàn dũ – người chủ
trương bài Phật, nhưng Lí cao lại có tư tưởng
Phật giáo rất sâu đậm, ông giải thích lại thuyết
"Tâm tính" và nhờ bộ "Phục tính thư" mà
ông được người đời kính trọng. Khi giữ chức
Thứ sử Lãng châu, ông được gặp Thiền sư
Duy nghiễm, đây là lần đầu tiên ông kết
duyên với cửa Thiền. Từ đó, những lúc rảnh
việc quan, ông thường đến tham phỏng các
bậc tôn túc trong Thiền lâm, kết giao với
chư tăng, cho nên trong Thiền giới rất nhiều
người biết đến ông.
Cứ theo chương Dược sơn Duy nghiễm
trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14,
thì có lần ông thưa hỏi ngài Duy nghiễm:
–"Thế nào là đạo?"
Ngài Duy nghiễm đáp: "Mây trên trời
xanh, nước ở trong bình".
Ông hoát nhiên khai ngộ. Đây chính là
công án "Lí cao vấn đạo". Sau khi tạ thế,
ông được đặt thụy hiệu làVăn.
Tác phẩm của ông gồm có: Luận ngữ bút
giải, Ngũ mộc kinh, Lí văn công tập.
[X. chương Thứ sử Lí cao trong Ngũ đăng

hội nguyên Q.5; Cựu đường thư Q.160; Tân đường thư Q.177].

LÍ CHÍ (1527-1602)

Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Minh, người Tấn giang (Hạ môn, Phúc kiến), tự là Trác ngô.

Đầu năm Vạn lịch, ông làm quan Tri phủ

LÍ CHÍ

L
2768
Diêu an, bẩm tính cao thượng, thông hiểu cả Phật và Nho, nhưng lại hướng về Không tông, thường chất vấn các ông Vương long khê, La cận khê, v.v..., vạch ra chỗ tình chấp sai trái của các nhà Nho. Lúc ở Diêu an, ông thích giao du với các vị tăng và thường làm việc quan ở chùa, sau ông vào ẩn trong núi Kê túc để xem Đại tạng, không ra ngoài nữa, vì thế ông bị buộc phải giải nhiệm. Trong thời gian ở Hoàng an, Ma thành, ông cạo tóc xuất gia, lên tòa thuyết pháp, nổi tiếng một thời, rất nhiều người đến qui y. Nhưng vì ông chỉ sùng tín Phật giáo, nên bị sĩ phu đương thời bất mãn, vu cáo ông là tả đạo. Sau, ông lên miền Bắc, đến Thông châu, bị quan địa phương là Trương vấn đạt bắt tội, cho rằng ông làm nhục Khổng tử. Vua ra lệnh bắt ông giam vào ngục. Ông không khuất phục, tự thắt cổ chết, thọ 76 tuổi.
Ông có các tác phẩm: Tạng thư, Cửu chính dịch nhân.
[X. Minh sử Q.221; Minh sử cảo Q.284].
LÍ CHÍ THƯỜNG (?-1256)
Đạo sĩ người Trung quốc, sống vào đời Nguyên, tổ thứ 7 của phái Toàn chân thuộc Đạo giáo, tự là Hạo nhiên, hiệu là Chân thường tử.
Ông là đệ tử của Trường xuân Chân nhân Khưu xử cơ, từng theo thầy Tây du, tác phẩm Trường xuân Chân nhân Tây du kí của ông là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu về địa lí đương thời.
Sau khi kế nghiệp Doãn chí bình làm giáo tổ, trong vòng 6 năm tại chức, Lí chí thường đã tích cực mở rộng phạm vi hoạt

động của giáo phái Toàn chân đến nỗi đưa đến cuộc đối kháng kịch liệt giữa Phật giáo và Đạo giáo.
Năm Hiến tông thứ 5 (1255), Khưu xử cơ và Lí chí thường cầm đầu đồ chúng đi chiếm chùa Phật, phá tượng Phật và hủy hoại cả Khổng miếu. Đồng thời, ấn hành kinh Thái thượng hỗn nguyên thượng đức hoàng đế minh uy hóa hồ thành Phật và Lão tử bát thập nhất hóa đồ.
Ngài Phúc dụ, trụ trì chùa Thiếu lâm, dâng biểu tâu vua nói lên sự sai trái của nhóm Đạo sĩ này, vua Hiến tông liền ra lệnh cho Đạo sĩ Chí thường đối luận với ngài Phúc dụ, Chí thường bị đuối lí. Năm sau (1256), Chí thường qua đời.
Năm Chí nguyên 18 (1281), chỉ trừ Đạo đức kinh, còn toàn bộ sách vở của Đạo giáo đều bị đốt hết. Đạo giáo thực sự gặp 1 đại nạn do chính những Đạo sĩ thiển cận gây nên.
[X. Biện ngụy lục Q.3; Cam thủy tiên nguyên lục Q.4; Đại tông sư chân thường chân nhân đạo hạnh bi].
LÍ CHƯỚNG
Đối lại: Sự chướng.
Một trong 2 chướng. Chỉ cho sự mê lí, như vô minh căn bản, tà kiến, v.v... hay làm chướng ngại sự thấy biết chân chính, nên không thông suốt được bản giác chân như. [X. kinh Viên giác Q.hạ]. (xt. Nhị Chướng).
LÍ CÔNG LÂN (1049-1134)
Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thư châu, tỉnh An huy, tự Bá thời, hiệu Long miên cư sĩ.
Năm Nguyên hựu (1086-1094) ông đỗ Tiến sĩ, khoảng năm Nguyên phù (1098-

1100), ông được phong chức Ngự sử đại phu. Ông học rộng, thích khảo cổ, biết nhiều chữ lạ, giỏi thơ văn. Những đồ cổ như chuông, đỉnh từ đời Hạ, Thương đến nay, ông đều có thể khảo xét phân biệt rành rẽ. Ông cũng giỏi về hội họa, ông vẽ tranh sông núi, tượng Phật, người và vật rất sống động, có thể xem

LÍ CÔNG LÂN

L
2769
như đã đạt được tâm pháp của các nhà danh họa Ngô đạo tử, Lí tư huấn.
Về già, ông qui y Phật, nguyện giữ giới, tu Thiền pháp và Tịnh độ, ẩn cư nơi Long miên sơn trang, ông thường đàm đạo với bậc cao tăng và kết đoàn niệm Phật. Năm Thiệu hưng (1134), biết trước giờ lâm chung, ông đem cho hết của cải, viết kệ xong, ngồi niệm Phật mà đi, thọ 86 tuổi.
Ông để lại rất nhiều các bức tranh thủy mặc, được các họa gia đời sau xem là khuôn mẫu.
LÍ CỤ SỰ TẠO
Lí cụ, chỉ cho bản tính như thực sẵn có trước trời đất, cũng gọi Bản cụ, Lí tạo, Tính cụ, Tính đức. Tính sẵn có này tùy theo nhân duyên hiển hiện mà tạo ra các hiện tượng, thì gọi là Sự tạo, cũng gọi là Biến tạo, Sự dụng, Tu khởi, Tu đức, Tu cụ.
Tông Thiên thai cho rằng trong 1 tâm niệm có đủ 3 nghìn pháp, đây là thuyết "Nhất niệm tam thiên". Bản tính của tâm viên mãn đầy đủ vạn hữu, gọi là "Lí cụ tam thiên", "Lí tạo tam thiên", "Tính cụ tam thiên". Lí này thường tùy nhân duyên mà tạo thành thế giới hiện tượng với muôn vàn sự tướng sai biệt, gọi là "Sự tạo tam thiên", "Sự dụng tam thiên", "Biến tạo tam thiên", "Tu cụ tam thiên". Hợp chung cả lí và sự trên đây, thì gọi là "Lí sự tam thiên", cũng gọi Lưỡng trùng tam thiên, Lưỡng chủng tam thiên. Sự lí này theo thứ tự biểu thị thể và dụng của các pháp. Nhưng trong tất cả các pháp đều có đủ 3 nghìn pháp, xưa nay không thiếu, cho nên Lí cụ và Sự tạo tên tuy khác nhau, nhưng

cả 2 chỉ là 1 thể.
(xt. Sự Lí Tam Thiên).
LÍ CỤ THÀNH PHẬT
Gọi đủ: Lí cụ tức thân thành Phật.
Ngay nơi tự tâm của tất cả chúng sinh đều có đầy đủ lí thể của Mạn đồ la thuộc 2 bộ Kim cương và Thai tạng. Lí thể này vượt ra ngoài nhân quả, tự nhiên đầy đủ, gọi là Lí cụ tức thân thành Phật, là 1 trong 2 loại Tức thân thành Phật do tông Chân ngôn Nhật bản thành lập.
(xt. Tức Thân Thành Phật).
LÍ CƯƠNG (1083-1140)
Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thiệu vũ (thuộc tỉnh Phúc kiến), tự Bá kỉ, hiệu Lương khê.
Năm Chính hòa thứ 2 (1112), ông thi đỗ Tiến sĩ, sau làm quan đến các chức: Giám sát ngự sử, Binh bộ thị lang, Khu mật sử, v.v... Khi 2 nước Tống (Trung quốc) và Kim đối đầu, vì ông cực lực chủ chiến nên bị bãi chức và đày đi xa. Khi nhà Tống dời về phương Nam, thì vua Cao tông triệu ông về giữ chức Tể tướng.
Ông là người thông suốt Nho học, giỏi văn chương thi phú, ông cũng rất kính tin Phật pháp, gần gũi các Thiền sư Phù dung Đạo khải, Đại tuệ Tông cảo, v.v..., ông đặc biệt hâm mộ giáo pháp Hoa nghiêm, từng so sánh Chu dịch với Hoa nghiêm mong tìm ra điểm tương đồng giữa 2 luồng tư tưởng. Vì ông có chủ trương hợp nhất Nho và Phật nên thường xảy ra sự tranh cãi giữa ông và các ông Chu hi (1093-1163), Trương tái là những người có tư tưởng bài Phật.
Ông có các tác phẩm: Dịch truyện nội
LÍ CƯƠNG
Một phần bức tranh trăm Phật đến chầu của Lí công lân

L
2770
thiên 10 quyển, Dịch truyện ngoại thiên 12 quyển, Luận ngữ tường thuyết 10 quyển. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47; Thích thị kê cổ lược Q.4].
LÍ ĐỘC TÍNH ĐỘC
.....
Cũng gọi Lí tính độc hại.
Lí độc hay tính độc? Đây là nguyên nhân của sự tranh cãi giữa 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại của tông Thiên thai Trung quốc. Trong Thỉnh Quan âm kinh sớ, khi giải thích đề mục: "Tiêu phục độc hại đà la ni", ngài Trí khải cho rằng pháp có 2 nghĩa thể và dụng, "Tiêu phục độc hại" là nói rõ về lực dụng của pháp, còn "Đà la ni" là thuyết minh thể của pháp. Tác dụng của Tiêu phục độc hại có 3 phương diện: Sự, Hành, Lí. Sự tức các sự vật như hổ(cọp), chó sói, dao gươm..., Hành tức là Ngũ trụ địa phiền não, còn Lí là pháp giới vô ngại, vốn vô nhiễm mà nhiễm, tức là cái độc của lí tính.
Về vấn đề này, ngài Trí viên thuộc phái Sơn ngoại chủ trương 2 thứ lí độc, tính độc không giống nhau, cho rằng chân như lấy vô minh làm duyên mà sinh ra các pháp, các pháp không nhiễm mà nhiễm, cho nên gọi là Lí độc. Cái độc này chẳng phải tính chân như sẵn có, vì thế Lí độc có thể diệt trừ. Còn tính độc là tính ác, không thể diệt trừ, vì vậy không nên cho tính ác tức là Lí độc.
Ngài Tri lễ thuộc phái Sơn gia thì cho thuyết này là thuyết của Biệt giáo, còn Viên giáo thì thừa nhận Lí độc tức là Tính độc. Ngài Tri lễ căn cứ vào chữ "tức" trong tiêu

đề "Lí độc tức tính độc" mà luận cứu, cho rằng nếu trong pháp giới mê lầm của chúng sinh không có sẵn tính nhơ nhớp của 3 chướng, mà do chịu sự huân tập biến đổi mới phát sinh 3 chướng, thì đây là nghĩa của Biệt giáo, chứ nghĩa của chữ "tức" không được thành lập; vì pháp giới mê lầm vốn đã có sẵn tính nhơ nhớp của 3 chướng, cho nên mới hiện 3 chướng, đến khi trở về nguồn gốc, thì cũng vẫn tự nhiên nhiễm độc(tức tính độc), như thế mới phù hợp với nghĩa chữ "tức", mới khế nhập ý chỉ của Viên giáo.
[X. Thỉnh Quan âm kinh sớ xiển nghĩa sao Q.1; Thích thỉnh Quan âm sớ trung tiêu phục tam dụng trong Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.2; Thiên thai giáo học sử].
LÍ GIÁO
I. Lí Giáo.
Đối lại với Sự giáo.
Chỉ cho Thông giáo và Viên giáo trong 4 giáo Hóa pháp do tông Thiên thai thành lập.
Tông Thiên thai dựa vào phạm vi giải thích về Sự và Lí mà chia tam giới(cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc)làm 2 phần là Giới nội và Giới ngoại. Thông giáo nói rõ lí "Nhân duyên tức không" nên gọi là Giới nội lí giáo; còn Viên giáo chủ trương lí "Viên mãn dung tức" nên gọi là Giới ngoại lí giáo.
II. Lí Giáo.
Một giáo phái ở Trung quốc do tiến sĩ Dương trạch sáng lập vào đầu đời Thanh. Mới đầu gọi là Tại lí giáo. Giáo nghĩa của giáo phái này do dung hợp nghĩa lí của 3 giáo Nho, Phật, Đạo mà thành, thờ bồ tát Quan thế âm của Phật giáo và tôn Ngài là Thánh tông cổ Phật hoặc Lão Phật gia.

Giáo nghĩa chủ yếu là bảo tồn thiên lí(lí tự nhiên), phụng thờ chân lí, tôn sùng luân lí, thực hành đạo trung hiếu, tín đồ phải giữ 5 giới: Tà dâm, trộm cắp, hút thuốc, nói dối, uống rượu.
Từ khi được sáng lập, giáo phái này đã từng trải qua những lúc hưng suy, chủ yếu lưu hành ở miền Bắc Trung quốc nhưng thường bị coi là Bạch liên giáo dưới hình thức khác, cho nên đã bị cấm.
LÍ GIÁO

L
2771
Năm Dân quốc 38 (1949), Tổng lãnh chính(người chủ trì) của giáo phái này là ông Triệu đông thư khôi phục giáo này ở Đài loan, sáng lập Lí giáo tổng công sở, Thanh tâm đường công sở và Thánh lí học viện...
LÍ HIẾN THÀNH (?-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, đệ tử của ngài Bất không. Ông được ngài Bất không truyền trao pháp Phổ hiền và vâng mệnh vua hộ trì sự nghiệp dịch kinh hoằng pháp của Thầy. Ngài Bất không trao cho ông những pháp khí của Mật giáo như: Yết ma bằng bạc, chày Kim cương, bánh xe, v.v... Khoảng năm Đại lịch thứ 6 đến thứ 10 (771-775), nhờ ông tâu xin nên vua Đại tông đã ban lương thực cho đạo tràng truyền giới Phương đẳng ở chùa Đại hưng thiện và ban sắc cho đưa vào tạng các kinh điển do ngài Bất không phiên dịch. Sau khi ngài Bất không nhập tịch, ông lo liệu việc an táng và xây tháp thờ xá lợi của Ngài ở viện dịch kinh. Vua ban thụy hiệu cho ngài Bất không và tấm biển "Văn Thù Các" cho viện này, đồng thời, ra lệnh cho tăng ni trong nước đọc tụng Tôn thắng đà la ni.
Năm Đại lịch 12 (777) ông dâng biểu tâu vua rằng sự hưng thịnh của Phật giáo là điềm tốt lành cho đất nước và năm sau ông dâng kinh Pháp hoa chữ viết bằng kim nhũ. [X. Bất không biểu chế tập Q.3-6].
LÍ HOA (715-766)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, người Tán hoàng, Triệu châu (tỉnh Hà bắc), tự Hà thúc, là đệ tử của Tam tạng Thiện vô úy.

Khoảng những năm Khai nguyên, Thiên bảo, ông làm quan trong triều, thường bị kẻ dua nịnh ghen ghét. Thời loạn An lộc sơn, mẹ ông đang ở đất Nghiệp, ông đưa mẹ đi lánh nạn, nhưng không may bị bắt. Hết loạn, ông bị giáng chức làm Ti hộ tham quân Hàng châu; sau ông về ẩn tại Sơn dương, bảo các con em an phận nghèo và nỗ lực cày cấy để sống.
Về già, ông kính tin Phật pháp, thờ ngài Thiện vô úy làm thầy, Ông rất giỏi văn chương, là tác giả bài Điếu cổ chiến trường (Thăm trận địa chiến tranh thủa xưa), từng đã làm mủi lòng không biết bao nhiêu người qua nhiều thời đại. Năm Khai nguyên 23 (735) ngài Tam tạng Thiện vô úy nhập tịch, ông soạn văn bia nói về hành trạng của Ngài. Đến niên hiệu Đại lịch năm đầu (766) thì ông cũng qua đời, hưởng dương 52 tuổi. Ông để lại các tác phẩm: Điếu cổ chiến trường, Lí Hà thúc văn tập 10 quyển.
[X. Cựu đường thư Q.209; Tân đường thư Q.128].
LÍ HOẶC LUẬN
Gọi đủ: Mâu tử Lí hoặc luận.
Cũng gọi: Mâu dung biện hoặc.
Tác phẩm, 1 quyển, do Mâu tử bác(bản in đời Minh gọi là Mâu dung)soạn vào khoảng cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III, được thu vào Hoằng minh tập quyển 1 trong Đại chính tạng tập 52.
Sách này được viết theo hình thức vấn đáp, nội dung tư tưởng nhằm luận chứng về giáo lí của Phật giáo và dung hòa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau và là tư liệu quan trọng trong việc nghiên cứu về mối quan hệ tư tưởng giữa 3 giáo Nho, Phật, Đạo ở thời đại Ngụy

Tấn Nam Bắc triều, đồng thời, là tư liệu có giá trị tham khảo đối với công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo truyền vào Trung quốc ở thời kì đầu.
Về tác giả và niên đại soạn thuật sách này có nhiều thuyết khác nhau. Sách này được thu vào bộ Hoằng minh tập của ngài
LÍ HOẶC LUẬN

L
2772
Tăng hựu, tác giả đề là "Hán Mâu Dung soạn", rồi lại chua thêm: "Có thuyết cho là Thương ngô Thái thú Mâu tử bác truyện". Nhưng Mâu dung là một nhà Nho sống vào thời vua Chương đế nhà Hán, căn cứ vào thân phận và thời đại của ông mà suy đoán, thì ông không thể là tác giả của sách Lí hoặc luận. Đã đành vậy, nhưng còn Mâu tử bác sống vào khoảng Đông Hán, Tào Ngụy, có phải là tác giả của sách này không? Về vấn đề này, cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời dứt khoát.
Còn về niên đại soạn thuật cũng có điểm ngờ. Theo sự khảo chứng của các học giả cận đại, như: Hồ thích, Chu thúc ca, Dư gia tích, Bá hi hòa (Pelliot), v.v... chủ trương sách này được soạn vào cuối đời Đông Hán (khoảng cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III). Nhưng cũng có các học giả khác như: Lương khải siêu, Thường bàn Đại định, v.v... lại cho sách này là ngụy tác ở thời Tấn và Lưu Tống.
LÍ MẠN ĐỒ LA
Đối lại: Trí mạn đồ la.
Chỉ cho Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.
Trong Mạn đồ la của 2 bộ Kim cương, Thai tạng, thì Mạn đồ la Kim cương giới biểu thị cho trí đức do tu hành mà phát sinh, còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì biểu thị cho lí đức sẵn có, vì thế nên gọi Mạn đồ la Kim cương giới là Trí mạn đồ la, mà gọi Mạn đồ la Thai tạng giới là Lí mạn đồ la.
LÍ NGẠN
Những tục ngữ và ngạn ngữ có quan hệ

với Phật giáo được lưu hành trong dân gian. Có nhiều loại:
- Các câu có xuất xứ từ kinh điển Phật giáo, như: "Bần giả nhất đăng(một ngọn đèn của người nghèo), "Nhập bảo sơn không thủ nhi qui"(vào núi báu mà về tay không), "Sư tử thân trung trùng"(trùng trong mình sư tử), "Không hoa thủy nguyệt"(Hoa giữa hư không, trăng dưới đáy nước)...
- Lấy lời nói trong kinh Phật rồi hơi thay đổi mà thành, như: "Tự thằng tự phược"(tự ràng tự buộc), "Vô thằng tự phược"(không dây mà tự trói mình)...
- Những câu lấy ý từ kinh Phật, như: "Long đầu xà vĩ"(đầu rồng đuôi rắn)...
- Những câu lấy từ sách ngoài làm câu của Phật giáo, như: "Cách tường hữu nhĩ" (cách vách có tai), "Lũy noãn chi nguy"(nguy như trứng chồng lên nhau), v.v...
[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.6; Bích nham lục tắc 10; Tục truyền đăng lục Q.8; Thiền lâm bảo huấn Q.4]. (xt. Phật Giáo Ngạn Ngữ Lí Ngữ).

LÍ NGUYÊN TÔNG (?-776)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, đệ tử của Tam tạng Bất không. Ông làm quan đến các chức Quán tu công đức sứ, Tri quân sự thượng trụ quốc lương quốc công. Năm Thiên bảo 13 (754) tại Vũ uy, tỉnh Cam túc, ông được ngài Bất không truyền cho 5 bộ Quán đính, Kim cương giới đại mạn đồ la và trao cho các đạo cụ bằng bạc, chày Kim cương 5 chĩa, linh 3 chĩa, 1 chĩa, v.v... Ông theo học ngài Bất không hơn 30 năm, từng đến Hà tây, Nam hải hỏi đạo, đích thân cúng dường 2 chùa Tịnh ảnh và Hồng lô.
Tháng 6 năm Đại lịch thứ 9 (774), ngài

Bất không thị tịch, ông vâng mệnh vua trông coi việc an táng, rồi xây tháp thờ ngài Bất không tại viện dịch kinh chùa Hưng thiện.
Tháng 11 năm Đại lịch 11 (776) ông mất.
[X. Bất không biểu chế tập Q.3; Phó pháp truyện Q.hạ].
LÍ NGUYÊN TÔNG

L
2773
LÍ NHẬP
.....
Đối lại: Hạnh nhập.
Tin sâu lí phàm thánh nhất như, không hề nghi ngờ.
Cứ theo chương Bồ đề đạt ma trong Lăng già sư tư kí, thì Lí nhập là nhờ giáo nghĩa mà ngộ được tâm tông, tin một cách sâu sắc rằng chúng sinh phàm thánh đều cùng 1 chân tính, nhưng vì khách trần phiền não ngăn che, nên không thể hiển rõ ra được. Nếu có thể bỏ vọng về chân, lắng tâm quán xét, không thấy có mình, có người, phàm thánh đồng nhất, kiên cố không dời đổi, không theo ngôn giáo, văn tự, như vậy tức thầm hợp với chân lí, không còn phân biệt, vắng lặng vô vi, gọi là Lí nhập.
[X. kinh Kim cương tam muội Q.thượng].
(xt. Nhị Thập Tứ Hạnh).
LÍ PHÁP GIỚI
.....
Muôn vật đều cùng 1 lí tính, chân như bình đẳng không sai biệt, là 1 trong 4 pháp giới do tông Hoa nghiêm thành lập.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.1; Hoa nghiêm pháp giới huyền kính].
(xt. Tam Trùng Quán Môn, Tứ Pháp Giới).
LÍ SÁM SỰ SÁM
.....
Lí sám và Sự sám.
Sám hối được chia làm 2 là: Lí sám và Sự sám.
1. Lí sám, cũng gọi là Quán sát thực tướng sám hối: Tất cả tội nghiệp đã gây ở

quá khứ và hiện tại đều do tâm khởi, cho nên, nếu biết rõ tâm tính mình vốn vắng lặng, thì hết thảy tướng tội phúc cũng đều vắng lặng. Quán xét lí thực tướng như thế để diệt trừ tội nghiệp, gọi là Lí sám.
2. Sự sám, cũng gọi Tùy sự phân biệt sám hối: Thân cung kính lễ bái, miệng tụng niệm tán thán, ý quán tưởng Phật Bồ tát, bày tỏ tất cả tội lỗi do 3 nghiệp gây nên trong quá khứ và hiện tại, gọi là Sự sám.
Thích Thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 2, Duy ma kinh văn sớ quyển 15 và Kim quang minh kinh văn cú kí quyển 3, căn cứ vào giáo thuyết của Đại thừa, Tiểu thừa mà chia sám hối làm 3 loại là: Tác pháp sám hối, Thủ tướng sám hối và Vô minh sám hối, trong đó, Tác pháp, Thủ tướng sám hối thuộc về Sự sám, còn Vô minh sám hối thì thuộc về Lí sám.
[X. Ma ha chỉ quán Q.2 thượng]. (xt. Sám Hối).
LÍ SƯ CHÍNH (?-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, ngườiThượng đảng (Trường trị, Sơn tây), là đệ tử của ngài Pháp lâm chùa Tế pháp.
Khoảng năm Vũ đức (618-626) đời vua Cao tổ nhà Đường, Đạo sĩ Phó dịch đang giữ chức Thái sử nhiều lần tâu lên vua kiến nghị hủy diệt Phật pháp, đã đưa đến cuộc tranh luận kịch liệt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Vì thế, Lí sư chính mới soạn Nội đức luận, gồm 3 thiên: Biện hoặc, Thông mệnh và Không hữu để nói rõ về sự lợi ích của Phật pháp đối với quốc gia và vạch ra những sai lầm của Phó dịch.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Quảng hoằng

minh tập Q.14; luận Tam giáo bình tâm Q.thượng].
LÍ SỰ VÔ NGẠI QUÁN
.....
Pháp quán Lí sự bình đẳng vô ngại.
Lí là tính của Nhất chân pháp giới, Sự là tướng của hết thảy thế gian. Tức là quán lí
LÍ SỰ VÔ NGẠI QUÁN

L
2774
tính bình đẳng và sự tướng sai biệt hiển nhiên tồn tại, cả 2 tuy có thể hòa nhập vào nhau, thành tựu cho nhau, tổn hại lẫn nhau, tức là nhau, chẳng phải nhau, nhưng viên dung vô ngại. Là pháp giới Lí sự vô ngại trong 4 pháp giới.
Cứ theo Hoa nghiêm pháp giới quán môn, thì Lí sự vô ngại quán có 10 môn:
1. Lí biến ư sự môn: Lí không có giới hạn, sự thì có sai biệt, nhưng trong mỗi sự đều hàm có lí.
2. Sự biến ư lí môn: Trong lí đã có sự thì trong sự cũng có lí, sự tuy có sai biệt, nhưng lí thì vô hạn, vì thế 1 mảy bụi cũng có thể trùm khắp pháp giới.
3. Y lí thành sự môn: Sự do duyên sinh khởi, không có thể riêng, phải nương vào lí mới được thành lập; đây là sự do lí mà thành.
4. Sự năng hiển lí môn: Sự là hư giả, lí là chân thực, cho nên lí trong sự hiển hiện rõ ràng, đây là lí do sự mà hiển lộ.
5. Dĩ lí đoạt sự môn: Sự do lí mà thành, khiến cho sự tướng đều mất, chỉ còn 1 chân lí bình đẳng hiển hiện.
6. Sự năng ẩn lí môn: Chân lí tùy duyên mà thành các sự tướng, do đó, sự hiển hiện mà lí thì ẩn kín, như pháp thân của chư Phật ẩn trong thân chúng sinh.
7. Chân lí tức sự môn: Chân lí không ở ngoài sự, toàn thể lí đều là sự.
8. Sự pháp tức lí môn: Sự do duyên khởi, không có tự tính, cho nên toàn thể sự tức là chân lí.
9. Chân lí phi sự môn: Lí là chỗ nương

của sự, nhưng chẳng phải là sự, vì lí dứt tuyệt các tướng, nên không phải là sự.
10. Sự pháp phi lí môn: Sự là năng y chứ không phải sở y, sự có sai biệt, tính và lí khác nhau, cho nên sự chẳng phải là lí.
Trong 10 môn trên, hai môn đầu sự và lí nhập vào nhau, môn 3, 4 là sự và lí thành tựu cho nhau, môn 5, 6 sự và lí tổn hại lẫn nhau, môn 7, 8 sự và lí tức là nhau, môn 9, 10 sự và lí chẳng phải là nhau. Nghĩa của 10 môn này tuy chỉ thú không giống nhau, nhưng thuận nghịch tự tại vô ngại, là pháp duyên khởi đồng nhất, sinh khởi đồng thời.
[X. chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10; Hoa nghiêm pháp giới huyền kính]. (xt. Tam Trùng Quán Môn, Tứ Pháp Giới).
LÍ TẠI TUYỆT NGÔN
.....
Chân lí vượt ngoài lời nói, suy tính. Hoặc là sự tồn tại của đạo lí không thể dùng ngôn ngữ mà diễn tả cho rõ ràng được. Vì chân lí là bản thể của vũ trụ vạn hữu, nó vượt ra ngoài phạm vi tri thức của phàm phu, cho nên không thể dùng ngôn ngữ hoặc chữ nghĩa mà diễn đạt được.
LÍ TÂM
Chỉ cho tâm tuyệt đối bình đẳng nhất như của chúng sinh và Phật.
Chương Cầu na bạt đà la trong Lăng già sư tư kí, chia An tâm làm 4 loại: Bội lí tâm, Hướng lí tâm, Nhập lí tâm và Lí tâm. Trong đó, Lí tâm là chỗ rốt ráo cùng tột của sự an tâm.
Sách vừa dẫn nói (Đại 85, 1284 trung):

“Lí tâm, nghĩa là chẳng phải lí ngoài lí, chẳng phải tâm ngoài tâm, lí tức là tâm. Tâm bình đẳng, gọi là lí; Lí soi sáng, gọi là tâm. Tâm lí bình đẳng, gọi là Phật tâm. Người thể hội được thực tính, thì không thấy có sự khác nhau giữa sinh tử và Niết bàn, phàm và thánh, cảnh và trí không hai, lí và sự dung hợp, nhiễm và tịnh nhất như, Phật và chúng sinh vốn nhất thể bình đẳng”.

LÍ TÂM

L
2775
LÍ THẾ KIÊT (1919-)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người Tân trúc, Đài loan.
Sau khi tốt nghiệp, ông làm việc tại thư viện Đại học Đài loan và giảng dạy triết học ở học viện Văn hóa Trung quốc. Ông cũng dạy Phật pháp tại hơn 10 viện Phật học. Ông có các tác phẩm: Hoa nghiêm triết học yếu nghĩa, Ấn độ Áo nghĩa thư triết học khái yếu, Ấn độ lục phái triết học, Mật tông đích lịch sử dữ giáo lí, Nguyên thủy, Bộ phái, Đại thừa Phật giáo tư tưởng sử...
LÍ THIỀN SỰ THIỀN
.....
Lí thiền và Sự thiền.
Lí thiền, cũng gọi Lí định, là Thiền định vô lậu, đã dứt sạch phiền não vọng tưởng. Trái lại, Sự thiền là Thiền định hữu lậu. Thiên thai tứ giáo nghi tập giải quyển trung (Vạn tục 102, 42 thượng), nói: "Nên biết người tu 6 độ trải qua 3 A tăng kì cũng chỉ được sự thiền, sự trí mà thôi; ngay đến người dưới gốc cây ngộ đạo cũng phải duyên theo Lí thiền. Hoặc như luận Câu xá nói, người tu hành đã đoạn trừ Bát địa hoặc, nhưng còn Đính hoặc chưa đoạn, thì cũng chỉ được trí hữu lậu thôi".
LÍ THIÊN
.....
Đối lại với Sự thiện.
Điều thiện sâu xa mầu nhiệm khi diệt trừ được Lí hoặc.
Dựa vào sự sâu cạn tương đối mà chia làm Sự và Lí. Như bỏ việc ác là cái thiện thiển cận, gọi là Sự thiện; diệt lí hoặc(mê lí)

là điều thiện sâu xa vi diệu, gọi là Lí thiện. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5, đem chia 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên làm Sự thiện, Lí thiện của giới nội và Sự thiện, Lí thiện của giới ngoại, trong đó, Thông giáo là Lí thiện giới nội, Viên giáo là Lí thiện giới ngoại.
(xt. Nhị Thiện).

LÍ THÔNG HUYỀN (635-730)
Học giả Hoa nghiêm Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thương châu (huyện Thương, Hà bắc), dòng dõi vua chúa. Ông bẩm tính thông minh, tinh thông cả Nho và Phật, ông thích nơi rừng núi, xa lánh sự ồn ào của thành thị. Năm Khai nguyên thứ 7 (719), ông ở ẩn trong căn nhà bằng đất trong núi Thọ dương phương thuộc phủ Thái nguyên, chuyên tâm nghiêm cứu kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới). Suốt mấy năm ở trong núi, hằng ngày ông chỉ dùng quả táo và lấy lá cây bách làm thức ăn, nên người đời gọi ông là Tảo bách Đại sĩ. Tháng 3 năm Khai nguyên 18 (730), ông ngồi trong khám thất mà hóa, thọ 96 tuổi. Vua Huy tông nhà Tống ban hiệu: Hiển Giáo Diệu Nghiêm Trưởng Giả.
Ông để lại các tác phẩm: Tân Hoa nghiêm kinh luận, 40 quyển, Hoa nghiêm kinh hội thích luận, 14 quyển, Lược thích tân Hoa nghiêm kinh tu hành thứ đệquyết nghi luận, 4 quyển, Lược thích, 1 quyển, Thích giải mê hiển trí thành bi thập minh luận, 1 quyển, Thập huyền lục tướng, Bách môn nghĩa hải, Phổ hiền hành môn, Hoa nghiêm quán.
[X. Hoa nghiêm kinh quyết nghi luận tự cập hậu kí; Hoa nghiêm kinh hợp luận quyển thủ Lí trưởng giả sự tích; Hoa nghiêm luận

tiết yếu quyển mạt hành trạng; Tống cao tăng truyện Q.22; Phật tổ thống kỉ Q.40; Phật tổ lịch đại thông tải Q.13; Đường Lí trưởng giả Thông huyền hành tích kí; Chiêu hóa tự thiếp; Chiêu hóa tự Lí trưởng giả khám kí (3 bộ trên được thu vào Kim thạch tục biên Q.17)].

LÍ THÔNG HUYỀN

L
2776
LÍ THÚ HỘI
Hội ở phía tây bắc trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới, Mật giáo. Hội này là hình thức của Nhất ấn Mạn đồ la.
Kinh Hiện chứng tam muội đại giáo vương quyển 8, chỉ ghi có hội Nhất ấn của Kim cương tát đỏa. Đại nhật Như lai là tổng đức của quả vị, còn Kim cương tát đỏa là tổng đức của nhân vị, cả 2 chỉ khác nhau về phương diện nhân và quả, cho nên trong 9 hội Mạn đồ la có vẽ Nhất ấn Mạn đồ la của 2 tôn vị này. Nhất ấn Mạn đồ la của Đại nhật Như lai, gọi là Nhất ấn hội, còn Nhất ấn mạn đồ la của Kim cương tát đỏa thì gọi là Lí thú hội. Bản tôn của hội này là Kim cương tát đỏa, ngồi ở chính giữa, phối với 4 vị Bồ tát ở 4 phương là Dục, Xúc, Ái, Mạn cùng với 8 vị Bồ tát Cúng dường và 4 Nhiếp bồ tát... cộng chung là 17 vị tôn.
[X. Thập bát hội chỉ qui].
LÍ THÚ KINH
Cũng gọi: Bát nhã lí thú kinh.
Gọi đủ: Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không (Phạm: Amoghavajra) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 8.
Kinh này tương đương với phần Lí thú của kinh Bát nhã, tức là hội thứ 10 trong 16 hội Bát nhã của kinh Đại bát nhã quyển 578.
Lí thú hàm ý là chỉ thú của đạo lí, do Trí pháp thân của Đại nhật Như lai nói cho bồ tát Kim cương tát đỏa (Phạm:Vajrasattva) nghe về cái lí thanh tịnh của Bát nhã lí thú.

Trí pháp thân là trí cùng tận của thủy giác, khế hợp với lí bản giác thanh tịnh, mà hiển bày trí "Thân tâm nhất như". Kim cương tát đỏa biểu thị cho nhân vị của Đại nhật Như lai, là tính Phật sẵn có của chúng sinh bắt đầu hiển phát, tức chúng sinh mới phát tâm bồ đề đều gọi là Kim cương tát đỏa. Đây là thuyết minh ý nghĩa cùng tột của Mật giáo.

Kinh này có 5 bản dịch khác nhau:

- Bát nhã lí thú phần, 1 quyển, là hội thứ 10 trong kinh Đại bát nhã ba la mật, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
- Kinh Thực tướng bát nhã ba la mật, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường.
- Kinh Kim cương đính du già lí thú bát nhã, 1 quyển, do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường.
- Kinh Biến chiếu bát nhã ba la mật, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống.
- Kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương, 7 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống.

Trong 5 bản dịch trên, 4 bản trước đại khái giống với bản dịch của ngài Bất không, còn bản dịch của ngài Pháp hiền thì quá dài.

Kinh này cũng có nhiều kinh biệt sinh. Trong 17 chương nội dung, thì kinh biệt sinh của chương thứ 1 có 6 bộ: Đại lạc quĩ, Lược xuất quĩ, Lí thú hội quĩ, Phổ hiền quĩ, Phổ hiền Kim cương tát đỏa niệm tụng nghi, Kim cương đính Phổ hiền du già đại giáo vương kinh đại lạc bất không kim cương tát đỏa nhất thiết thời phương thành tựu nghi... đều lấy 17 câu thanh tịnh trong chương thứ

1 làm Bồ tát để nói về thứ tự tụng niệm cúng dường các vị Bồ tát này. Ngoài ra, Lí thú kinh thập thất tôn nghĩa thuật, cũng lấy 17 câu thanh tịnh làm Bồ tát để nói về bản thệ của các Ngài.

Kinh Biệt sinh của chương 17 có Ngũ bí mật nghi. Kinh này đem 17 vị tôn nói trong chương thứ 1 xếp vào với 5 vị Bồ tát là Kim cương tát đỏa, Dục, Xúc, Ái, Mạn

LÍ THÚ KINH

L
2777
để thuyết minh về phương pháp tu hành niệm tụng.
Trong các kinh quĩ của Mật giáo, kinh Lí thú đặc biệt được coi trọng. Không những trong các nghi thức hồi hướng, chú nguyện thành tựu, mà ngay cả khi cử hành các pháp hội, kinh này cũng thường được đọc tụng. Trong Mạn đồ la Kim cương giới cũng lấy 17 câu thanh tịnh làm 17 vị Bồ tát để tôn trí trong hội Lí thú.
LÍ THÚ KINH MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Lí thú thích mạn đồ la.
Mạn đồ la được vẽ theo nội dung kinh Lí thú. Tức là Mạn đồ la dựa theo Lí thú thích mà vẽ 17 đoạn trong kinh Lí thú, rồi cộng thêm hội Lí thú nữa mà thành là Mạn đồ la 18 hội.
LÍ THÚ KINH PHÁP
Các pháp tu Diệt tội, Tức tai, Kính ái, v.v... thờ Mạn đồ la kinh Lí thú làm bản tôn.
Về bản tôn của các pháp này, có nhiều thuyết khác nhau, hoặc thờ Ngũ bí mật làm bản tôn, hoặc lấy bản tôn của các đoạn, hoặc thờ bồ tát Bát nhã, hoặc thờ Đại nhật Như lai trong đoạn thứ 1 làm bản tôn.
[X. Đại lạc kim cương tát đỏa nghi quĩ; Bí sao Q.6].
LÍ THÚ TAM MUỘI
Trong nghi thức đọc tụng kinh Lí thú, hành giả phải định tâm yên tĩnh, không để tán loạn. Đọc tụng kinh Lí thú trong trạng thái tinh thần định tĩnh như vậy, gọi là Lí thú tam muội.
Ngoài ra, Lí thú tam muội thuộc về lễ

sám(bái sám), nên còn gọi là Lí thú lễ sám.
Nghi thức lễ sám chia làm 2 loại:
- Hiển hành: Đọc phần Lí thú bát nhã do ngài Huyền trang dịch.
- Mật hành: Đọc kinh Lí thú do ngài Bất không dịch.

LÍ THÚ THÍCH KINH

Cũng gọi Đại lạc kim cương lí thú kinh, Bát nhã lí thú thích, Lí thú thích.
Gọi đủ: Đại lạc Kim cương bất không chân thực tam muội da kinh bát nhã ba la mật đa lí thú thích.
Kinh, 2 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Nội dung sách này giải thích kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da(kinh Lí thú). Kinh Lí thú gồm có 17 chương, quyển thượng của sách này theo văn giải thích 2 chương đầu, quyển hạ giải thích 15 chương sau.
Bởi vì sách này giải thích về nguồn gốc của Kim cương đính, cho nên cùng với Đại nhật kinh sớ, đều là những tác phẩm quan trọng của Mật giáo.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 29].

LÍ THỤY SẢNG (1931-)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Cát lâm, pháp danh Giác lãng, hiệu Tịch quang. Ông tốt nghiệp tại trường Đại học Đông kinh, Nhật bản. Sau đó ông du học Mĩ quốc và đạt được học vị Tiến sĩ Triết học tại trường Đại học Harvard, sau đó ông giảng dạy tại nhiều Đại học ở nước Mĩ. Trong thời gian này, ông đem sinh hoạt Thiền viện với xã hội làm đề tài giới thiệu văn hóa Trung quốc. Ông nghiên cứu rất sâu về tiếng Phạm và

tôn giáo tỉ giảo học, nhất là về triết học Ấn
độ và tư tưởng Trung quán.
Ông có các tác phẩm: Tiểu thừa Niết bàn,
LÍ THỤY SẢNG

L
2778
Phật học chân tủy, Thiền viện sinh hoạt dữ
Trung quốc xã hội, Bách trượng thanh qui
nghiên cứu...
LÍ TÍNH
.....
Bản tính chân thực của muôn vật trước
sau không thay đổi. Tính là nhân chủng
( ) sẵn có, từ vô thủy đến nay vẫn tồn
tại tự nhiên như thế. Như vô thường, khổ,
không, vô ngã... là lí tính chung của hết
thảy các pháp.
[X. luận Đại trí độ Q.31].
LÍ TRÍ
.....
Đối lại với Cơ quan.
Hàm ý là chỉ dẫn hướng đến đạo lí. Là
phương pháp mở bày đạo lí trong kinh luận
để chỉ dẫn người học trong Thiền lâm.
Phương pháp này cũng giống như lối y theo
kinh giáo mà tu của Như lai thiền.
[X. Pháp hoa du ý; Viên ngộ tâm yếu].
LÍ TRÍ
.....
Lí sở quán và Trí năng quán.
Lí chân như và trí tuệ chứng ngộ lí ấy
tương ứng với nhau, gọi là Lí trí tương ứng.
Trí năng quán và lí sở quán thầm hợp nhau,
gọi là Lí trí minh hợp.
Luận Câu xá quyển 18, nêu ra 2 loại trí:
Sự trí là trí hữu lậu, Lí trí là trí vô lậu.
LÍ TRƯỜNG VI TÔNG
Lấy đạo lí làm tông chỉ. Nghĩa là không
cố chấp vào tông nghĩa của bất cứ tông phái
nào, mà chỉ vận dụng đạo lí một cách tự do
để phê phán các tông, kể cả tông phái của

chính mình. Thái độ phê phán như thế gọi là "Lí trường vi tông".
Ngài Thế thân viết luận Câu xá, lấy học thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm chính, rồi chọn lấy những chỗ thù thắng của Kinh lượng bộ để giúp thêm cho việc làm sáng tỏ nghĩa lí của A tì đạt ma, đó là người mở đầu của chủ trương Lí trường vi tông.
LÍ TUÂN ÚC (?-1038)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, tự là Công vũ, sống vào đời Tống.
Ông thi đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức Đô úy phò mã. Ông tham yết thiền sư Cốc ẩn Uẩn thông hỏi về tông yếu, được ấn khả, có làm kệ rằng (Vạn tục 147, 443 thượng):
"Tham thiền tu thị thiết hán.
Trứ thủ tâm đầu tiện phán
Trực thú vô thượng bồ đề
Nhất thiết thị phi mạc quản".
(Tham thiền phải là trượng phu
Ra tay tâm liền sáng tỏ
Một đường thẳng tới Bồ đề
Tất cả đúng, sai đều bỏ).
Niên hiệu Bảo nguyên năm đầu (1038) ông qua đời.
Ông có các tác phẩm: Thiên thánh quảng đăng lục, 30 quyển, Nhàn yếu tập, 20 quyển, Ngoại quán phương đề, 7 quyển.
[X. bài tựa Thiên thánh quảng đăng lục; Liên đăng hội yếu Q.13; Gia thái phổ đăng lục Q.22; Cư sĩ phần đăng lục Q.thượng; Tống sử Q.464].
LÍ TỬ KHOAN (1882-1973)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Ứng thành, tỉnh Hồ bắc, tên Cơ hồng, pháp danh Liễu không, là đệ tử của Đại sư Thái hư.
Năm Dân quốc 35 (1946), ông được bầu

làm đại biểu quốc hội. Ông từng giữ chức
Hội trưởng hội Phật giáo chính tín Hán khẩu
suốt 15 năm, là hộ trì viên Viện Phật học
Vũ xương, Trị sự trưởng viện Hán Tạng giáo
LÍ TỬ KHOAN

L
2779
lí, Giám đốc Thế giới Phật học uyển, Ủy viên Thường vụ Ủy hội chỉnh lí Phật giáo Trung quốc; phụ giúp các ngài Thái hư và Chương gia trong công cuộc chấn hưng Phật giáo.
Ông phát nguyện trọn đời hộ trì sự nghiệp hoằng pháp của Đại sư Thái hư, sau khi ngài Thái hư viên tịch, ông phụ trách công việc phát hành tạp chí Hải triều âm và Thái hư Đại sư toàn thư của cơ sở Văn hóa Phật giáo.
Sau khi đến Đài loan, ông lấy chùa Thiện đạo ở Đài bắc làm đạo tràng chủ yếu cho sự nghiệp hoằng pháp và hỗ trợ nhiều mặt cho Hội Phật giáo Trung quốc.
Ông tạ thế vào năm 1973 tại Đài bắc, thọ 91 tuổi.
Ông có các tác phẩm: Thánh quĩ lục, Bách niên nhất mộng kí.
LÍ TỨC PHẬT
Cũng gọi Lí tức, Lí Phật, Tố pháp thân. Chỉ cho tính Phật sẵn có trong chúng sinh, nhưng vì không nhận ra được nên phải luân hồi sinh tử. Là một trong Lục tức vị của Viên giáo do tông Thiên thai lập ra. Từ phàm phu đến Thánh nhân chia làm 6 giai vị, Lí tức Phật là giai vị đầu tiên. Tất cả chúng sinh đều có Phật tính trung đạo là "Lí"; Lí này cùng với quả Phật tương tức không hai, đó là "Tức". Như chúng sinh trong 3 đường ác, tuy không một mảy may thiện, nhưng vốn có tính Phật, đó là "Lí tức", vì thế, Lí tức Phật chỉ có lí thể, chứ không có công đức trang nghiêm.
Ma ha chỉ quán quyển 1, phần cuối (Đại

46, 10 trung), nói: "Lí tức, nghĩa là tâm 1 niệm tức Như Lai tàng lí, vì là Như nên tức không, vì là Tàng nên tức giả, vì là Lí nên tức trung; trong 1 tâm có 3 trí, đầy đủ không thể nghĩ bàn. Như trên đã nói, 3 đế 1 đế, chẳng phải 3 chẳng phải 1, 1 sắc 1 hương, tất cả pháp, tất cả tâm cũng đều như thế, đó gọi là Lí tức bồ đề tâm".
[X. Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Lục Tức Phật).
LÍ VIÊN TỊNH (?-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người Chiết giang, tên Vinh tường, pháp danh Viên tịnh.
Ông qui y pháp sư Đế nhàn, chuyên tu Tịnh độ, dốc lòng kính tin bồtát Quan thế âm.
Ông có tác phẩm: Phật pháp đạo luận, Diệu pháp liên hoa kinh Quan thế âm bồ tát phổ môn phẩm thích, Hoa nghiêm kinh sớ khoa văn biểu giải.
LÍ VÔ SIỂM (?-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, gốc người nước Lam ba thuộc Bắc Ấn độ, dòng dõi Bà la môn.
Ông vốn thông minh, thông suốt cả nội điển và ngoại điển, giỏi cả Phạm ngữ lẫn Hán văn. Ông có tham dự công tác dịch kinh với các ngài A nễ chân na, Bồ đề lưu chí v.v...
Tháng 3 năm Canh tí, niên hiệu Thánh lịch thứ 3 (700) đời Vũ hậu nhà Đường, theo lời thỉnh cầu của vị tăng người Tân la là Minh hiểu, ông phiên dịch bộ kinh Bất không quyên sách đà la ni, 1 quyển, ở chùa Phật thụ kí.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9]
LÍ XU (?-?)

Ông sống vào thời Mạt đế (Chu chấn)
nhà Hậu lương, đời Ngũ đại, Trung quốc,
làm quan đến chức Viên ngoại lang bộ Lễ.
Tháng 3 niên hiệu Long đức năm đầu
(921), ông dâng biểu tâu lên vua về điều lệ
LÍ XU

L
2780
quản lí tăng ni, gồm có 4 hạng mục:
1. Cấm không được độ tăng ni riêng.
2. Hạn chế sắc ban sư hiệu, tử y cho chúng tăng.
3. Người muốn xuất gia phải qua cuộc thi kinh học.
4. Người muốn hoàn tục thì được chấp nhận vô điều kiện.
Vua Mạt đế chấp nhận lời tâu xin của ông và ban lệnh cải cách giáo đoàn.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.42].
LỊCH
Phương pháp suy tính theo sự vận hành của các thiên thể mà định ra năm, tháng, ngày, giờ, gọi là Lịch. Lịch Tàu tính theo mặt trăng mà định, gọi là Âm lịch; lịch Tây tính theo vòng trái đất quay quanh mặt trời mà định, gọi là Dương lịch. Vào khoảng thế kỉ thứ I trước Tây lịch, người Ấn độ đã dùng âm lịch.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì ngày trăng tròn gọi là Nguyệt sơ(đầu tháng). Mỗi tháng từ ngày trăng tròn(15) đến ngày không trăng(29, nếu là tháng thiếu, 30, nếu là tháng đủ) gọi là Hắc phần(phần đen, Phạm: Kfwịa-pakwa, tùy theo tháng thiếu, tháng đủ mà phần đen có 14 ngày, hoặc 15 ngày khác nhau); từ ngày trăng mới nhú đến ngày trăng tròn, gọi là Bạch phần(phần trắng, Phạm:Zukla).
Trong 1 năm chia làm 6 mùa:
1. Tiệm nhiệt(nóng dần): Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 3.
2. Thịnh nhiệt(nóng gắt): Từ ngày 16 tháng 3 đến ngày 15 tháng 5.

3. Vũ thời(mùa mưa): Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 7.
4. Mậu thời(mùa cây cỏ mọc tốt): Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 9.
5. Tiệm hàn(lạnh dần): Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 11.
6. Thịnh hàn(rét đậm): Từ ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng giêng.
Phật giáo thì trong 1 năm chia làm 3 mùa:
1. Nhiệt thời(mùa nắng): Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 5.
2. Vũ thời(mùa mưa): Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 9.
3. Hàn thời(mùa rét): Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng giêng.
Hoặc chia làm 4 mùa: Xuân,Hạ,Thu, Đông.
Tên của 12 tháng trong 1 năm:
1. Tháng Chế đát la(Phạm:Caitra): Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 2.
2. Tháng Phệ xá khư(Phạm:Vaizàkha).
3. Tháng Thệ sắt tra (Phạm:Jyewỉha).
4. Tháng Át sa đồ(Phạm:Àwàđha).
5. Tháng Thất la phạt noa (Phạm: Zravaịa).
6. Tháng Bà la bát đà (Phạm: Bhàdrapada).
7. Tháng Át thấp phược dữu xà(Phạm: Azvayuja).
8. Tháng Ca thích để ca (Phạm: Kàrttika).
9. Tháng Mạt già thủy la (Phạm: Margazìrwa).
10. Tháng Báo sa (Phạm:Pauwa).
11. Tháng Ma già (Phạm:Màgha).
12. Tháng Phả lặc lũ noa (Phạm: Phàlguna): Từ ngày 16 tháng 12 đến ngày 15 tháng giêng.

Tại Trung quốc, từ niên hiệu Thái sơ năm đầu (104 trước Tây lịch) đời Tây Hán đến cuối đời Thanh, đã có tất cả 46 lần đổi lịch. Lịch pháp Trung quốc giống với lịch pháp Ấn độ, đại khái cũng sử dụng Âm lịch, trong đó, lịch Đại diễn do ngài Nhất hạnh làm ra được dùng trong khoảng 33 năm bắt đầu từ năm Khai nguyên 17 (729) đời Đường.
Tại Nhật bản, vào năm Suy cổ thiên hoàng thứ 10 (602), vị tăng Bách tế(Triều tiên ngày nay) làngàiQuán lặc truyền lịch
LỊCH

L
2781
Nguyên gia đời Lưu Tống, Trung quốc, đến Nhật bản và bắt đầu được sử dụng vào năm Suy cổ thiên hoàng 12 (604). Từ năm Thiên bình bảo tự thứ 7 (763) trở đi, trong khoảng 94 năm, Nhật bản dùng lịch Đại diễn của Trung quốc. Cho mãi đến niên hiệu Trinh hưởng năm đầu (1684), 1 người Nhật tên là Bảo tỉnh Xuân hải làm ra lịch Trinh hưởng, từ đó Nhật bản mới dùng lịch của chính mình. Nhưng từ Minh trị Duy tân năm thứ 5 (1872) cho đến nay thì sử dụng Dương lịch.
Giữa lịch pháp và các ngày lễ của Phật giáo có mối quan hệ mật thiết, như các ngày đức Phật Thíchca giáng sinh, thành đạo, nhập Niết bàn, v.v... đối với Ấn độ có nhiều thuyết khác nhau, đó là do sự sai khác về lịch pháp mà ra. Như ngày kị Tông tổ của các Tông ở Nhật bản hiện nay không vì đổi lịch mà có sai khác, đó là vì ngày tháng của lịch cũ được tính theo ngày tháng tương đương của lịch mới. Chẳng hạn như ngày kị của ngài Đạo nguyên tông Tào động là ngày 28 tháng 8 của lịch cũ(Âm lịch) được đổi thành ngày 29 tháng 9 của lịch mới (Dương lịch), nhưng ở nông thôn thì vì lí do cày cấy, trồng trọt và các lễ hội như hội Vu lan bồn v.v... vẫn dùng lịch cũ.
Ngoài ra, lựa chọn 1 số định tinh tương đối sáng tỏ hơn ở gần Hoàng đạo(tức vòng tròn lớn giao nhau giữa quĩ đạo trái đất quay quanh mặt trời với thiên cầu)chia làm 28 tổ: Mão, Tất, Tuy, Sâm, Tỉnh, Quỉ, Liễu (đều thuộc phương đông), Tinh, Trương, Dực, Chẩn, Dốc, Cang, Đê (đều thuộc phương

nam), Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ (đều thuộc phương tây), Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị(đều thuộc phương bắc), gọi là Nhị thập bát tú(28 vì sao). Thuyết Nhị thập bát tú đã thịnh hành ở Ấn độ rất sớm, nhưng Ấn độ cho rằng sao Ngưu không có liên quan gì với sự vận hành của mặt trăng, như luận Thụ để sa trong 6 bộ luận của ngoại đạo cũng chỉ nêu tên của 27 sao, do đó có thể biết đời sau ở Ấn độ chỉ lưu hành thuyết 27 sao là chính. Lại vì tính chất của 27 sao đều khác nhau, cho nên phương pháp tính lấy các ngày tương đương với 27 sao mà bàn về lành, dữ; hoặc đem ngày tháng năm sinh của người phối với 27 sao để đoán vận mệnh tốt, xấu v.v... đều gọi là phép Chiêm tinh. Hai mươi bảy sao này được chia làm 7 loại là:

1. An trùng tú: Tất, Dực, Đẩu, Bích.
2. Hòa thiện tú: Tuy, Dốc, Phòng, Khuê.
3. Độc hại tú: Sâm, Liễu, Tâm, Vĩ.
4. Cấp tốc tú: Quỉ, Chẩn, Vị, Lâu.
5. Hung ác tú: Tinh, Trương, Cơ, Thất.
6. Khinh táo tú(Hành tú): Tỉnh, Cang, Nữ, Hư, Nguy.
7. Cương nhu tú: Mão, Đê.

Tại các nước châu Á từ xưa cũng đã lưu hành thuyết cho rằng sự vận hành của các vì tinh tú có liên quan đến ngày sinh của con người và có thể căn cứ vào đó mà tính toán để đoán lành dữ, tốt xấu. Trong các kinh điển Phật như kinh Ma đăng già, kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú, kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương, kinh Tú diệu v.v... cũng có những thuyết này. Tại Nhật bản, lấy ngày đầu năm theo lịch cũ là Tiên thắng, kế đó là Hữu dẫn, Tiên phụ, Phật diệt, Đại an và Xích khẩu,

theo thứ tự thay nhau để biểu thị sự tốt, xấu trong các ngày đó, gọi là Lục diệu nhật, phong tục này bắt nguồn từ Trung quốc. Những tên gọi của các ngày nói trên bắt đầu xuất hiện từ thời đại Giang hộ, nhưng về nguyên do tại sao đặt các tên như thế thì không được rõ.

LỊCH DUYÊN ĐỐI CẢNH TU

Cũng gọi: Lịch duyên đối cảnh tu chỉ quán. Một trong những phương pháp tu tập Chỉ quán.

LỊCH DUYÊN ĐỐI CẢNH TU

L
2782
Duyên, chỉ cho 6 duyên: Đi, đứng, ngồi, nằm, làm việc, nói năng; Cảnh, chỉ cho 6 trần cảnh (6 đối tượng): Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nghĩa là trong tất cả sinh hoạt hàng ngày, khi đối trước các trần cảnh, hành giả phải thường xuyên tu tập Chỉ quán (định và tuệ)thì mới có thể thông đạt được Phật pháp.
Ma ha chỉ quán quyển 7 (Đại 46, 101 hạ), nói: "Nếu quán hạnh sáng tỏ thì có thể lịch duyên đối cảnh và đối với cảnh nào cũng được tự tại".
[X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2 phần 2].
LỊCH ĐẠI PHÁP BẢO KÍ
Cũng gọi Sư tư huyết mạch truyện, Định thị phi tồi tà hiển chính phá hoại nhất thiết tâm truyện, Tối thượng thừa đốn ngộ pháp môn.
Tác phẩm, 1 quyển, được soạn vào đời Đường, không rõ soạn giả, thu vào Đại chính tạng tập 51.
Nội dung sách này ghi chép sự tích và sự truyền thừa từ đức Thích ca đến 28 vị Tổ sư Ấn độ, 6 Tổ Trung hoa và các Thiền sư Trí tiển, Xử tịch, Vô tướng, Vô trụ cùng Thiền phái Bảo đường. Cuối sách có phụ thêm 1 bài chân tán và lời tựa do môn nhân của Hòa thượng chùa Bảo đường viết.
Sách này được tìm thấy ở Đôn hoàng. Hiện nay, Bảo tàng viện nước Anh và Thư viện Quốc dân nước Pháp, mỗi nơi đều cất giữ 1 bản chép tay.
[X. Minh sa dư vận giải thuyết].

LỊCH ĐẠI TAM BẢO KỈ
Cũng gọi Khai hoàng Tam bảo lục, Khai hoàng lục, Tam bảo lục, Trường phòng lục, Phòng lục.
Tác phẩm, 15 quyển, do ông Phí trường phòng soạn vào năm Khai hoàng 17 (597), đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 49. Nội dung sách này ghi chép về việc hoằng pháp từ sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc cho đến đời Tùy và mục lục những kinh phiên dịch, các sáng tác và soạn thuật. Ngoài ra còn có phụ thêm các truyện kí trong nhà Phật.
Toàn sách chia làm 4 phần:
1. Ba quyển đầu là nói về các Đế vương, gồm niên kỉ các triều đại từ nhà Chu đến nhà Tùy và các việc trọng đại trong lịch sử Phật giáo, như suy định năm đản sinh của đức Phật là năm Chu trang vương thứ 10 (689 trước Tây lịch).
2. Chín quyển kế tiếp là nói về sử biên niên các thời đại dịch kinh, gồm có: Quyển 4 ghi chép về đời Hậu Hán, quyển 5 ghi chép về đời Ngụy Ngô, quyển 6 ghi chép về đời Tây Tấn, quyển 7 ghi chép về đời Đông Tấn, quyển 8 ghi chép các đời Tiền Tần và Hậu Tần, quyển 9 ghi chép về các đời Tây Tần, Bắc Lương, Ngụy, Tề, Trần, quyển 10 ghi chép về đời Tống, quyển 11 ghi chép các đời Tề, Lương, Chu, quyển 12 ghi chép về đời Tùy. Đầu mỗi quyển có lời tựa, kế đến liệt kê mục lục các kinh và theo thứ tự phụ thêm lược truyện của người dịch.
3. Quyển 13 và quyển 14 lần lượt ghi
LỊCH ĐẠI TAM BẢO KỈ
Lịch Đại Pháp Bảo Kí

L
2783
chép mục lục của các kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa được đưa vào Tạng, tất cả có 1.076 bộ, 3.325 quyển.
4. Quyển 15 gồm biểu dâng bộ Khai hoàng Tam bảo lục này lên vua và tổng mục lục của toàn sách.
Xuất tam tạng kí tập do ngài Tăng hựu soạn vào đời Lương ghi chép tường tận về các kinh được dịch ở thời Nam Triều, còn sách này thì ghi chép tỉ mỉ về các kinh được dịch vào thời Bắc Triều, đây là một đặc sắc của sách này, cũng là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo đời Tùy. Một điểm đặc biệt nữa của sách này là về niên đại thì coi trọng Tề, Lương thuộc Nam Bắc triều, mà xem nhẹ Bắc Ngụy. Thứ tự biên niên là: Tấn, Tống, Tề, Lương, Chu, Tùy. Thể lệ này khác với các sử gia thời Tư trị thông giám trở về trước, nhưng phản ánh được tâm lí chung của người đời Tùy. Cho nên, về phương diện lịch sử, sách này còn phải cần rất nhiều tư liệu để bổ túc.
Ngoài ra, về mặt tư liệu, sách này có một số trích dẫn lầm lẫn. Vả lại, đối với chuẩn tắc biên soạn Nhập tạng lục, Đại tiểu thừa kinh lục, v.v... thỉnh thoảng cũng có sự thiên lệch, sai sót, vì thế mà bị Đại đường nội điển lục quyển 5 chê là "vàng thau lẫn lộn", rồi Khai nguyên thích giáo lục quyển 10 cũng phê bình là "sự thật bị lẫn lộn". Hơn nữa, sách này còn đưa quá phân nửa trong số hơn 1.000 bộ kinh điển mất tên người dịch được ghi trong 2 bộ kinh lục lớn trước đó, là Tông lí chúng kinh mục lục do ngài Đạo an biên soạn vào đời Phù Tần và Xuất tam tạng

kí tập do ngài Tăng hựu biên soạn vào đời Lương, gán cho các nhà dịch kinh thời cổ như An thế cao, v.v... Vì việc làm này thiếu chứng cứ và trái với thường tình nên đã bị các học giả hiện đại như Tiểu dã Huyền diệu của Nhật bản, v.v... chê trách nặng nề.
[X. truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện Q.2; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.9; Tùy thư kinh tịch chí 29; Đường thư văn nghệ chí 49; Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận bộ 2 chương 2 (Tiểu dã Huyền diệu)]. (xt. Thất Dịch Kinh Điển).

LỊCH KIẾP

Cũng gọi Kinh kiếp, Cửu viễn.
Trải qua nhiều kiếp, hình dung thời gian lâu xa, dài dặc.
Kiếp, là dịch âm của chữ Kalpatrong tiếng Phạm. Về phương diện thời gian, vũ trụ này trải qua 1 lần thành trụ hoại không gọi là 1 kiếp, cho nên sự thành hoại liên tục của vũ trụ vô cùng gọi là Lịch kiếp.
Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 57 hạ), nói: "Thệ rộng sâu như biển, lịch kiếp chẳng nghĩ bàn; hầu nhiều nghìn ức Phật, phát đại nguyện thanh tịnh".
Trong câu "Lịch kiếp chẳng nghĩ bàn" nghĩa là trải qua vô lượng vô số kiếp không thể tưởng tượng được. Trong các kinh còn có những dụng ngữ như: Lịch kiếp tu hành, lịch kiếp vu huýnh(trải nhiều kiếp xa lắc), lịch kiếp tật thành.
Ngoài ra, sự chân thật tuyệt đối bất biến, bất sinh bất diệt, gọi là Lịch kiếp vô hà(trải qua nhiều số kiếp không lỗi lầm, không tì vết).
[X. kinh Đại vô lượng thọ Q.thượng; phẩm Thập công đức kinh Vô lượng nghĩa; Phật sở hành tán Q.3; Ngu thốc sao

Q.thượng; luận Thủ hộ quốc gia; Thập pháp giới minh nhân quả sao].

LỊCH KIẾP VU HUÝNH

Pháp môn của Tiệm giáo. Nghĩa là trải qua 3 a tăng kì, 100 đại kiếp tu hành mới thành Phật, nên gọi là Lịch kiếp vu huýnh (trải qua nhiều kiếp lâu xa dằng dặc). Trái lại với pháp môn Đốn giáo, thành Phật chỉ trong một niệm.

LỊCH KIẾP VU HUÝNH

L
2784
LỊCH NHIÊN
Phân biệt rõ ràng.
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 119 thượng), nói: "Hết thảy giáo pháp hiển thể chân như, không ngại sự tướng, lịch nhiên sai biệt".
[X. Triệu luận].
LIÊM ĐIỀN MẬU HÙNG (1927-)
Học giả Phật giáo Nhật bản, người thành phố Liêm thương.
Năm 1955, ông chuyên nghiên cứu Triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh (Tokyo). Năm 1972, ông giữ chức giáo sư của Sở nghiên cứu Văn hóa Đông dương thuộc trường Đại học Đông kinh. Ông từng trình bày về ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đối với giáo lí của Đạo giáo, về Hoa nghiêm và Đạo giáo, về sự phát triển của Phật giáo Trung quốc và sự hình thành phạm vi Phật giáo Đông á, v.v...
Ông có các tác phẩm: Trung quốc Hoa nghiêm tư tưởng sử chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo tư tưởng sử nghiên cứu, Vô hạn chi thế giới quan, Nguyên nhân luận, Tông mật giáo học chi tư tưởng sử nghiên cứu, Trung quốc Hoa nghiêm tư tưởng sử, Trung quốc Phật giáo sử, Trung quốc Phật giáo sử từ điển.
LIÊM THƯƠNG ĐẠI PHẬT
Tượng Phật A di đà ngồi, xưa nhất, ở viện Cao đức, Trường cốc, Liêm thương, Nhật bản.
Pho tượng Phật to lớn này đã được đúc lại nhiều lần, ban đầu là tượng bằng gỗ cao hơn 8 trượng(khoảng 25 mét), bị trận cuồng

phong làm hư hại, nên được đúc lại bằng
đồng cao 8 trượng(khoảng hơn 23 mét), đầy
đủ tướng hảo, kĩ thuật đúc tượng tinh xảo,
nổi bật những nét khác lạ của thời đại Liêm
thương, có thể nói xứng đáng là một tác
phẩm nghệ thuật hiếm có.
N ă m
1495, điện
Đại Phật bị
1 đợt sóng
lớn đánh
mạnh vào
cuốn trôi đi
mất, từ đó
đến nay chỉ
còn tượng
Đại Phật lộ
thiên.
LIỄM CHUNG
.....
Thu chuông.
Điều Niệm tụng trong Thiền uyển thanh
qui quyển 2 (Vạn tục 111, 443 hạ): "Đánh
chuông triệu tập chúng tăng (...) từ vị Tri sự
trở xuống đứng ở trên, từ vị Thủ tọa trở
xuống đứng ở dưới, vị Duy na thu chuông
(liễm chung)rồi tụng niệm".
LIỄM Y
Đối lại với Đề y.
Xếp áo ca sa lại.
Trong Thiền lâm, khi vị Trụ trì làm lễ
nhập tự, đắp áo ca sa do vị tổ khai sơn truyền
lại, gọi là Đề y. Nếu thu hồi và xếp ca sa lại
thì gọi là Liễm y.
Như tịnh lục quyển thượng (Đại 48, 121
hạ), nói: "Liễm y tựu tòa"(xếp ca sa rồi lại
đến chỗ ngồi).
LIÊN BANG

... ..
Cũng gọi Liên sát, Cực lạc thế giới.
Chỉ cho cõi Tịnh độ ở phương Tây. Vì
LIÊN BANG
Tượng Đại Phật ở Liêm Thương

L
2785
chúng sinh ở cõi ấy từ trong hoa sen hóa sinh ra, cho nên gọi là Liên bang (nước hoa sen).
A di đà kinh sớ sao quyển 2 của ngài Vân thê Châu hoành (Vạn tục 33, 203 hạ), nói: "Hoa sen là cung điện huyền diệu trong đó đã trút bỏ xác phàm, nơi an dưỡng của tuệ mệnh, là cõi nước dành cho người vãng sinh, gọi là Liên bang".
LIÊN BÁT
Đối lại với Hiên bát.
Phép khất thực vừa đi vừa đọc kinh.
(xt. Hiên Bát).
LIÊN ĐÀI
... ..
Cũng gọi Liên hoa đài, Hoa đài, Liên hoa tòa, Hoa tòa.
Chỉ cho tòa ngồi bằng hoa sen của đức Phật, Bồ tát, hoặc chỉ riêng tòa sen của Phật A di đà. Bởi vì đặc tính của hoa sen là mọc trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn. Cho nên, tòa sen của Phật, Bồ tát biểu thị ý nghĩa các Ngài ở trong cõi nước ô uế mà xa lìa trần cấu, được thanh tịnh, thần lực tự tại.
Theo luận Đại trí độ quyển 8, đức Phật và Bồ tát không ngồi trên giường mà ngồi trên hoa sen là vì những lí do sau đây:
1. Vì giường là chỗ ngồi của người bạch y(người thế tục).
2. Phật và Bồ tát muốn thị hiện thần lực, ngồi trên hoa sen mềm mại thơm sạch mà không tổn hại đến hoa.
3. Để trang nghiêm tòa diệu pháp.
4. Các hoa khác đều nhỏ, riêng hoa này

to lớn, có mùi thơm thanh khiết.
Luận đã dẫn còn cho rằng các loại hoa sen có lớn nhỏ khác nhau, như hoa sen ở cõi người thì to không quá 1 thước, còn hoa sen ở ao Mạn đà cát ni và ao A na bà đạt đa thì to bằng cái bánh xe và cái lọng; nhưng hoa sen báu trên cõi trời thì to hơn nhiều, có thể ngồi kết già trên đó.
Tuy nhiên, so với các loại hoa sen nói trên, thì tòa sen của đức Phật còn trang nghiêm thanh tịnh và to lớn hơn gấp trăm nghìn vạn ức lần.
[X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Lai Nghinh).
LIÊN ĐĂNG HỘI YẾU
.....
Cũng gọi Thiền tông liên đăng lục.
Tác phẩm, 30 quyển, do ngài Hối ông Ngộ minh soạn vào đời Nam Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 136.
Nội dung sách này nói về 7 đức Phật quá khứ, pháp hệ truyền thừa của Ngũ gia Thiền tông cho đến dòng phái của ngài Thiên đồng Chính giác, đồng thời, theo thứ tự thu chép những cơ duyên vấn đáp quan trọng của các tông.
Sách này được soạn vào năm Thuần hi thứ 10 (1183) đời vua Hiếu tông nhà Nam Tống, đầu quyển có bài tựa của Đạm tề Lí vịnh viết vào năm Thuần hi 16 (1189), bài tựa cho lần in lại của Tư trung soạn vào năm Chí nguyên 28 (1291) đời Nguyên và bài tựa của soạn giả viết vào năm Thuần hi thứ 10 (1183).
Về niên đại soạn thuật sách này, còn có nhiều thuyết khác nhau: Phật tổ lịch đại thông

tải quyển 32 cho rằng sách này được soạn vào năm Gia định 13 (1220) đời vua Ninh tông; Thích thị kê cổ lược thì nói nó được soạn vào năm Gia định thứ 10 (1227), v.v...Nhưng cả 2 thuyết này đều không chính xác.
[X. Bài tựa trong Ngũ đăng hội nguyên (bản khắc lại); truyện Ngộ minh trong Tục truyền đăng lục Q.35; Thiền tịch chí Q.thượng].
LIÊN ĐĂNG HỘI YẾU
Đài Sen

L
2786
LIÊN HOA
Tên khoa học: Nelumbo nucifera.
Hoa sen, thực vật thuộc loại túc căn thảo (loại cỏ nảy mầm từ củ của năm trước) mọc ở các đầm lầy hoặc ao hồ, mùi hoa thơm, thường nở vào mùa hạ, màu sắc rất đẹp. Tuy sinh trong bùn nhơ nhưng hoa rất thanh khiết. Từ ngàn xưa, người Ấn độ rất quý hoa này.
Cứ theo Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ, khi trời đất mới mở, thì ngay rốn của Tì thấp nô (Phạm: Viwịu) mọc lên 1 hoa sen, giữa hoa có Phạm thiên ngồi kết già(xếp bằng), sáng tạo ra muôn vật. Tì thấp nô và vị thần phối ngẫu của mình đều dùng hoa sen làm biểu tượng; hoặc có thuyết cho hoa sen là 1 trong 7 thứ báu của trời Đa văn (Phạm: Kubera). Phật giáo cũng quí hoa sen, như Phật và Bồ tát phần nhiều dùng hoa sen làm tòa.
Cứ theo luận Nhập Đại thừa quyển hạ, thì Bồ tát Thập địa sinh ở cung trời Ma hê thủ la ngồi trên tòa Bảo liên hoa vương mà thành Phật.
Kinh Quán vô lượng thọ thì chép, đức Phật A di đà, các bồ tát Quan âm và Thế chí đều ngồi trên tòa hoa sen báu; chúng sinh nào được sinh về Tịnh độ phương Tây, khi lâm chung, đức Phật A di đà và các Bồ tát cầm đài sen đến đón.
Tại Ấn độ, hoa sen được chia làm hai loại chính:
1. Hoa bát đầu ma (Phạm, Pàli: Padma), cũng gọi Bát đàm ma hoa, Bát đặc ma hoa, Bát nỗ ma hoa, Ba đàm hoa,

Ba mộ hoa.
Tên khoa học: Nymphaea alba. Tức hoa sen đỏ(Hồng liên hoa).
2. Hoa ưu bát la (Phạm:Utpala,Pàli: Uppala), cũng gọi Ưu bát hoa, Ô đát bát la hoa, Ưu bạt la hoa. Tên khoa học: Nymphaea tetragona. Tức hoa sen xanh (Thanh liên hoa).
Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời Lương), thì hoa sen có 4 đặc tính là: Thơm, sạch, mềm mại, dễ thương, được dùng để ví dụ 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của pháp giới chân như. Trong Mật giáo, hoa sen được dụ cho trái tim(nhục đoàntâm) của con người, để biểu thị ý nghĩa chúng sinh vốn có tâm trong sạch như hoa sen, tức là tịnh Bồ đề tâm.
[X. kinh Trung a hàm Q.23; kinh Hoa thủ Q.1; kinh Đại nhật Q.5; luận Đại trí độ Q.9; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần cuối; Đại nhật kinh sớ Q.5; Tông kính lục Q.28; Phật giáo mĩ thuật nghiên cứu; Mạn đồ la chi nghiên cứu; The Buddhism of Tibet (L.A Waddell)]. (xt. Thí Dụ).
LIÊN HOA BỘ
Gọi tắt: Liên bộ.
Cũng gọi: Quan âm bộ, Pháp bộ.
Là 1 trong 3 bộ Thai tạng giới và 1 trong 5 bộ Kim cương giới của Mật giáo. Bộ này biểu thị lí nghĩa tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh, cũng biểu thị Tam muội đại bi của Như lai. Bởi vì chúng sinh tuy bị lưu chuyển trong bùn lầy sinh tử nhưng tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có vẫn không nhiễm ô, cũng như hoa sen tuy mọc giữa bùn nhơ nhưng không hôi tanh mùi bùn, cho nên gọi là Liên hoa bộ.

Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 632 thượng), nói: “Tam muội đại bi của Như lai có năng lực nhuần thấm muôn gốc lành, cho nên gọi là Liên hoa bộ”.
Ngoài ra, Liên hoa bộ cũng chỉ cho viện Quan âm ở lớp thứ 2 bên phải trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Các vị tôn của viện Quan âm và viện Địa tạng đều thuộc bộ này. Vì Mã đầu Quan âm là chủ bộ và Bạch
LIÊN HOA BỘ

L
2787
y Quan âm là bộ mẫu, cho nên Liên hoa bộ cũng được gọi là viện Quan âm.
Ngoài ra, Liên hoa bộ của Mạn đồ la Kim cương giới lấy đức A di đà ở phương Tây làm chủ bộ, bồ tát Pháp ba la mật làm bộ mẫu, 4 vị Bồ tát thân cận là Pháp, Lợi, Nhân, Ngữ và bồ tát Kim cương tỏa trong 4 Nhiếp bồ tát, v.v... đều thuộc bộ này. Chư tôn của bộ này chủ về đức thuyết pháp của trí Diệu quán sát, vì thế, bộ Liên hoa còn được gọi là Pháp bộ. Lại nữa, quả vị và nhân vị của Phật A di đà và bồ tát Quan âm tuy khác nhau, nhưng đức của các Ngài thì giống nhau. Chủng tử của bộ này, ở 3 bộ Thai tạng giới là (sa), ở 5 bộ Kim cương giớilà (hrì#), hình Tam muội da là hoa sen.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.2].
LIÊN HOA DIÊN KINH
Kinh, 2 quyển, do ngài Na liên đề da xá (490-589) dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung kinh này ghi lại những lời dự đoán của đức Phật về việc sau khi Ngài nhập diệt, tăng đồ Phật giáo sẽ đọa lạc, Phật pháp sẽ di chuyển vào nước Kế tân và hưng thịnh ở nước ấy. Về sau, lại có ông vua phá Phật xuất hiện và hủy diệt Phật giáo.
Tên kinh Liên hoa diện là tên đời trước của ông vua phá Phật(giáo đồ Phú lan na). Điều đáng chú ý là tư tưởng mạt pháp đã được lưu hành ở Trung quốc ở khoảng thời Nam Bắc triều đến đời Tùy, mà kinh Liên

hoa diện được dịch vào năm Khai hoàng thứ 4 (585) đời Tùy, cùng với kinh Đại tập nguyệt tạng (cũng do ngài Na liên đề da xá dịch) nên đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lòng người đương thời.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12, Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10; Đại đường nội điển lục Q.5].
LIÊN HOA GIỚI (?-?)
Phạm: Kammalazìla.
Danh tăng Ấn độ thuộc phái Trung quán, sống vào khoảng thế kỉ thứ VIII, là đệ tử của ngài Tịch hộ (Phạm:Sànta-rakwita). Sư từng là giáo thụ Đát đặc la ở chùa Na lan đà tại Trung Ấn độ. Sau, nhận lời mời của vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sroí lde-btsan, 742-797), sư đến nước Tây tạng. Ở đây, sư đã từng cùng với Hòa thượng Đại thừa (Mahàyàna Hvozaí), người Trung quốc, tranh luận tại cung đình, sau Hòa thượng Đại thừa bị thua, phải rời khỏi Tây tạng. Cuộc tranh luận này được mệnh danh là "Lạp tát luận tranh" (Tranh luận ở cung Lha-sa)rất nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Tây tạng. Từ đó, hệ thống các phái Phật giáo Trung quốc bị suy tàn, tư tưởng Trung quán thịnh hành và đặt nền tảng cho Phật giáo Tây tạng sau này. Ảnh hưởng của tư tưởng Trung quán được biểu hiện rõ rệt nhất trong luận "Bồ đề đạo thứ đệ" của ngài Tông khách ba – Tổ khai sáng của phái Hoàng giáo.
Sư có các tác phẩm: Bát nhã ba la mật đa thất bách tụng quảng chú, Kim cương bát nhã quảng chú, Nhất thiết pháp vô tự tính thành tựu, Tu tập thứ đệ (3 thiên), Chính lí trích tiền phẩm nhiếp.

[X. History of Buddhism by Bu-ston, 1931, 1932 (E. Obermiller); Indian Pandits in Tibet (S.C.Das); Tibetan Buddhistology, 1953 (S.Yoshimura)].

LIÊN HOA NGŨ CỔ ẤN

Cũng gọi Liên hoa chử ấn, Nhị trùng ngũ cổ ấn, Ngũ cổ trùng chử ấn, Bổ đà lạc

LIÊN HOA NGŨ CỔ ẤN

L
2788
sơn ấn, Bổ đà lạc sơn cửu phong ấn, Cửu phẩm tịnh độ ấn.
Chỉ cho ấn Năm chĩa của Liên hoa bộ trong 5 bộ Kim cương giới Mật giáo.
Theo Liên hoa bộ niệm tụng pháp thì ấn này là ấn "Bộ tâm căn bản". Ấn tướng là 2 tay chắp lại kiểu hoa sen, đầu 2 ngón trỏ và 2 ngón áp út giao nhau, 2 ngón cái và 2 ngón út mở ra và dựng đứng.
Trong Thiên thủ quĩ, ấn này được gọi là "Thiên thủ căn bản ấn", ấn mẫu là Kim cương hợp chưởng, lòng bàn tay để rỗng, 2 ngón giữa mở ra và dựng đứng như hình cánh sen, cùng với 2 ngón cái và 2 ngón út hợp làm 5 chĩa, 2 ngón trỏ và 2 ngón vô danh cũng thành 4 chĩa, vì thế gọi là Nhị trùng ngũ cổ ấn(ấn 5 chĩa 2 lớp), cũng gọi Ngũ cổ trùng chử ấn. Lại vì Nhị trùng ngũ cổ là biểu trưng Ngũ Phật của Kim cương bộ và Thai tạng bộ, mà Ngũ Phật là căn bản của các tôn vị, cho nên ấn này là ấn chung cho chư tôn của cả 2 bộ. Ngoài ra, 2 ngón giữa dựng đứng và hợp nhau là biểu thị ý nghĩa Lí và Trí Đại nhật của 2 bộ thầm hợp nhau. Lại 2 ngón giữa và 8 ngón kia tạo thành hình 9 ngọn núi, nên gọi là Cửu phong ấn, Bổ đà lạc sơn ấn. Cửu phong cũng tượng trưng cho Cửu phẩm Tịnh độ.
[X. kinh Ô xu sắt ma minh vương Q.hạ].
LIÊN HOA QUYỀN
Cũng gọi Thai tạng quyền, Thai quyền, Như lai quyền.
Ấn tướng thường được thấy trong Mạn đà la Thai tạng giới, 1 trong 6 loại Quyền ấn của Mật giáo.

Cách thức kết ấn này là bàn tay nắm lại thành nắm tay, nhưng ngón cái dựng thẳng bên ngoài, cạnh ngón trỏ, biểu thị cho pháp tính của 5 đại.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Lục Chủng Quyền Ấn).
LIÊN HOA SẮC
Phạm:Utpalavarịà.
Pàli:Uppalavaịịà.
Cũng gọi Thanh liên hoa ni, Liên hoa sắc ni, Liên hoa sắc nữ, Liên hoa dâm nữ, Liên hoa nữ, Ôn la bật sô ni, Liên hoa tiên, Chuyên hoa sắc, Hoa sắc, Ưu bát la hoa sắc, Ưu bát hoa sắc.
Vị tỉ khưu ni được khen ngợi là đệ nhất thần túc trong hàng ngũ tỉ khưu ni đệ tử của đức Phật.
Trước khi xuất gia, Liên hoa sắc vốn là người ở thành Vương xá, có chồng là ngườinước Uất thiền, sinh được 1 con gái. Vì biết được chồng tư thông với mẹ, nên nàng bỏ nhà đến thành Ba la nại, lấy chồng khác là 1 Trưởng giả. Về sau, Trưởng giả đến nước Uất thiền buôn bán, lấy 1 thiếu nữ mang về thành Ba la nại, sau đó mới biết thiếu nữ ấy chính là con gái của nàng. Liên hoa sắc thâm cảm số phận bi đát của mình, trước kia chung chồng với mẹ, bây giờ lại chung chồng với con; nàng vô cùng đau khổ, chán ngán cuộc đời, tự vứt bỏ mình bằng cách đến thành Tì xá li làm nghề bán dâm. Một ngày kia, được nghe tôn giả Mục kiền kiên nói pháp, Liên hoa sắc cảm thấy sung sướng, bèn qui kính đức Phật, rồi cầu xin tỉ khưu ni Ma ha ba xà ba đề xuất gia và được chấp nhận. Về sau bà chứng quả A la hán, được 6 thần thông.

Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 23 và kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, đức Phật lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho mẫu hậu nghe, khi trở lại nhân gian, Liên hoa sắc đã hóa làm thân Chuyển luân Thánh vương để đón rước đức Phật. Sau đó, Liên hoa sắc hiện nguyên hình đính lễ Ngài. Đến khi Đề bà đạt đa phản nghịch muốn làm hại đức Phật, Liên hoa sắc liền trách mắng,

LIÊN HOA SẮC

L
2789
nên bị Đề bà đạt đa nổi giận, đánh vào
đầu mà chết.
[X. kinh Tạp a hàm Q.45; kinh Tăng nhất
a hàm Q.3,4; kinh Tì ni mẫu Q.5; kinh Nghĩa
túc Q.hạ; kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.12;
kinh A la hán cụ đức; kinh Đại bảo tích
Q.1; luật Tứ phần Q.6,12; Hữu bộ tì nại da
Q.10, 30; Tát bà đa bộ luật nhiếp Q.14; luận
Đại trí độ Q.13, 14; Đại đường tây vực kí
Q.4; The Life of The Buddha (W.W.
Rockhill)].
LIÊN HOA SINH (?-?)
Phạm: Padma-saôbhava, Gurupadma,
Urgyan-padma.
Tạng: Padma-#byuí-gnas, Rin-poche.
Hán âm: Ba đặc mã tát mộc ba ngõa.
Tổ khai sáng của phái Hồng giáo Tây
tạng, sống vào khoảng thế kỉ VIII, người nước
Ô trượng na, Bắc Ấn độ (thuộc Pakistan
ngày nay).
Ban đầu sư trụ ở chùa Na lan đà, học
thông kinh điển Đại Tiểu thừa. Sư bẩm tính
cẩn trọng, khéo dùng các phương tiện trong
việc giáo hóa.
Năm 747, nhận lời thỉnh của vua
Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sroí
lde btsan, 742-797), sư cùng với các
ngài Tịch hộ (Phạm: Zànta-rakwita) và
Liên hoa giới (Phạm: Kamalasìla) cùng
đến Tây tạng. Vua Tây tạng liền xây
chùa Tang da (Tạng: Samyas) ở phía
đông nam thủ đô Lạp tát (Lha-sa) để các
ngài ở.
Sư truyền bá pháp môn Du già bí mật
ở Tây tạng, phiên dịch kinh chú, đồng thời

thị hiện các kì tích thần bí để thu phục sự qui hướng của người Tây tạng. Pháp môn Du già bí mật là pháp quán đạt đến Thiền định Đại hỉ lạc. Sư là người đầu tiên truyền Mật giáo vào Tây tạng. Sư có 25 đệ tử chuyên việc phiên dịch kinh điển Phật từ Phạm, Hán sang tiếng Tây tạng, biên tập thành Đại tạng kinh Cam châu nhĩ của Tây tạng.

Sư có các tác phẩm: Ngũ chủng tam ma da, Thánh kim cương thủ thanh y thành tựu pháp ưu ba đề xá quảng thích chú, Kim cương tồi phá đà la ni thích kim cương đăng, Cát tường thế gian tôn không hành thành tựu pháp, Bí mật thư trạng.

[X. luận Chương sở tri Q.thượng; The Buddhism of Tibet (L.A. Waddell)].

LIÊN HOA TAM DỤ

Cũng gọi Tích bản tam dụ.

Ba ví dụ về hoa sen nhằm nói rõ ý chỉ "Khai hiển" trong kinh Pháp hoa theo thuyết của tông Thiên thai.

Vì muốn trình bày rõ ý chỉ "Khai hiển" của kinh Pháp hoa, nên tông Thiên thai căn cứ vào "Liên Hoa" trong đề kinh, đối với Bản môn và Tích môn, mà thành lập mỗi môn 3 dụ.

I. Ba dụ của Tích môn.

1. Vị liên cố hoa(Vì hạt mà có hoa):

Ví dụ vì thực(chân thực) mà lập quyền (tạm thời), dùng "liên" ví dụ cho thực, dùng "hoa" ví dụ cho quyền. Nghĩa là để hiển

LIÊN HOA TAM DỤ

Liên Hoa Sinh

L
2790
bày nghĩa chân thực của Nhất thừa nên đức Phật mới tạm thời lập ra quyền giáo (giáo pháp phương tiện). Tức là đức Phật dùng sức phương tiện thị hiện nhiều pháp môn, chứ kì thực chỉ muốn chúng sinh qua các giáo pháp phương tiện ấy mà biết rõ đệ nhất tịch diệt của Nhất Phật thừa mà thôi.
2. Hoa khai liên hiện(Hoa nở hạt bày): Ví dụ khai quyền để hiển thực, dùng "hoa khai" ví dụ khai quyền (mở ra giáo pháp phương tiện tạm thời), dùng "liên hiện" ví dụ hiển thực(hiển bày giáo pháp Nhất thừa chân thực). Nghĩa là trên hội Pháp hoa, đức Như lai đã khai quyền phương tiện Tam thừa(Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát)để hiển bày thực nghĩa Nhất thừa(một Phật thừa), tức là mở cửa phương tiện để hiển tướng chân thực.
3. Hoa lạc liên thành (Hoa rụng hạt thành): Ví dụ việc bỏ quyền lập thực, dùng "hoa lạc" ví dụ phế bỏ quyền, dùng "liên thành" ví dụ thiết lập thực. Nghĩa là khi thực giáo Nhất thừa đã hiển bày, thì quyền giáo Tam thừa tự phế bỏ, tức là bỏ ngay phương tiện, chỉ nói đạo Vô thượng. Ba ví dụ trên là ý trong 14 phẩm đầu của kinh Pháp hoa.
II. Ba dụ của Bản môn.
1. Vị liên cố hoa(Vì hạt có hoa): Ví dụ từ Bản mà thùy Tích, dùng "liên" ví dụ Bản(bản địa của đức Phật), dùng "hoa" ví dụ Tích(Hóa thân của đức Phật). Từ Bản thùy tích nghĩa là dùng Bản xét định Tích, tức là xét sự hóa hiện 8 tướng

(thành đạo)của Tích môn để hiển bày Bản địa đã thành từ lâu xa. Nghĩa là Như lai đã thành Phật từ lâu xa lắm rồi, nhưng muốn giáo hóa chúng sinh mà thị hiện hóa tích(Tích)thiếu niên xuất gia, thành Đẳng chánh giác.
2. Hoa khai liên hiện(Hoa nở hạt bày): Ví dụ khai Tích hiển Bản, dùng "hoa khai" ví dụ khai Tích, dùng "liên hiện" ví dụ hiển Bản. Nghĩa là trừ bỏ cái tình chấp của chúng sinh cho rằng Như lai mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng gần đây, chứ không biết rằng đó chỉ là Hóa thân Phật thị hiện thùy Tích để cứu độ chúng sinh, mà hiển bày Bản địa đã thành Phật từ lâu xa rồi.
3. Hoa lạc liên thành (Hoa rụng hạt thành): Ví dụ phế Tích lập Bản, dùng "hoa lạc" ví dụ việc phế bỏ Tích, dùng "liên thành" ví dụ việc thiết lập Bản. Nghĩa là đức Phật thuyết pháp độ chúng sinh trước sau đều chân thực, không hư dối, cho nên hóa Tích mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng bấy lâu nay tự nhiên phế bỏ mà lập Bản địa thành Phật từ lâu xa. Ba ví dụ trên là ý trong 14 phẩm sau của kinh Pháp hoa.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Huyền nghĩa thích tiêm giảng thuật Q.1]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).
LIÊN HOA TAM DỤ
Biểu Đồ:Liên Hoa Tam Dụ
Vị thực lập quyền(lập)
Khai quyền hiển thực(khai)
Phế quyền lập thực(phế)
Tích
Môn

Vị liên cố hoa
Hoa khai liên hiện
Hoa lạc liên thành
Tòng bản thùy tích(thùy)
Khai tích hiển bản(khai)
Phế tích lập bản (phế)
Bản
Môn

L
2791
LIÊN HOA TẠNG THẾ GIỚI
Phạm: Kusuma-tala garbhavyùhàlaôkàraloka-dhàtu-samudra,
hoặc Padma-garbha-loka-dhàtu.
Cũng gọi Liên hoa quốc.
Chỉ cho thế giới hàm chứa vô lượng công đức trang nghiêm rộng lớn từ trong hoa sen sinh ra.
Về tướng trạng của thế giới Liên hoa tạng này, trong các kinh đều nói khác nhau.
1. Theo kinh Hoa nghiêm, Liên hoa tạng thế giới còn được gọi là Hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Hoa tạng trang nghiêm cụ thế giới hải, Diệu hoa bố địa thai tạng trang nghiêm thế giới, Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Hoa tạng thế giới hải, Hoa tạng thế giới, Hoa tạng giới, Thập liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Thập liên hoa tạng thế giới, Thập hoa tạng. Thế giới này là thế giới trang nghiêm thanh tịnh do hạnh nguyện tu hành của đức Tì lô giá na Như lai ở vô lượng kiếp quá khứ mà thành tựu.
Thế giới này được cấu tạo bởi vô số phong luân nhiều như bụi nhỏ, phong luân dưới cùng gọi là Bình đẳng trụ, phong luân trên cùng gọi là Thù thắng uy quang tạng. Phong luân trên cùng này có khả năng nâng đỡ biển Hương thủy, trong biển này có 1 hoa sen lớn gọi là Chủng chủng quang minh nhụy hương chàng; thế giới Liên hoa tạng nằm ở trong hoa sen lớn này, chung quanh có núi Kim cương luân bao bọc, mặt đất đều do kim cương tạo thành, bằng phẳng bền chắc, cực kì thanh tịnh trang nghiêm.

Trong thế giới này cũng có các biển Hương thủy nhiều như bụi nhỏ không thể kể xiết, chung quanh mỗi biển Hương thủy có 4 Đại châu và vô lượng vô số sông Hương thủy. Trong mỗi biển Hương thủy cũng có bất khả thuyết vi trần số thế giới chủng; trong mỗi thế giới chủng lại có bất khả thuyết vi trần số thế giới. Biển Hương thủy ở chính giữa thế giới Liên hoa tạng gọi là Vô biên diệu hoa quang; từ trong biển Hương Thủy này mọc lên 1 hoa sen lớn, trong đó có 20 lớp bất khả thuyết vi trần số thế giới phân bố khắp 10 phương. Lấy thế giới chủng ở chính giữa này làm trung tâm, có tất cả 111 thế giới chủng nằm la liệt, tạo thành mạng lưới thế giới, đều được trang nghiêm bằng các thứ báu bao bọc chung quanh, trong đó có hiện cả chư Phật và chúng sinh.
Thuyết thế giới Liên hoa tạng có nguồn gốc từ thuyết Thiên địa khai tịch(Trời đất hình thành) trong Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ. Như kinh Đại bi quyển 3, luận Đại trí độ quyển 8, luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn, v.v... đều cho rằng từ nơi rốn của thần Tì thấp nô (Phạm:Viwịu) mọc lên hoa sen, trong hoa sen có Phạm thiên vương, từ trong tâm, Phạm thiên vương sáng tạo ra trời đất, con người và muôn vật.
So sánh thuyết này với thuyết Thế giới Hoa tạng trang nghiêm trong kinh Hoa nghiêm, tuy khác nhau rất nhiều về phạm vi rộng hẹp lớn nhỏ, sự cấu tạo trang nghiêm, nhưng giống nhau ở điểm có phong luân nâng đỡ thủy luân, hoa sen từ trong nước mọc lên và từ hoa sen ấy, trời đất muôn vật được thành lập. Lại nữa, thế giới Hoa tạng là do hạnh nguyện của đức Tì lô giá na mà

được trang nghiêm thanh tịnh, ánh sáng chiếu khắp; còn Phạm thiên vương cũng có vô lượng quang minh, là đấng chúa tể sáng tạo muôn vật. Đem đối chiếu 2 thuyết này, ta thấy giữa thuyết Thế giới Liên hoa tạng và thuyết Thiên địa khai tịch của phái Tì thấp nô có mối quan hệ mật thiết với nhau. Ngoài ra, thế giới Liên hoa tạng trong kinh Hoa nghiêm là thế giới Hoa tạng được hình thành bởi hoa sen thật, nhưng Nhiếp Đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời

LIÊN HOA TẠNG THẾ GIỚI

L
2792
Lương) lại cho rằng hoa sen là ví dụ để hiển bày pháp giới chân như của Đại thừa, chứ không phải là hoa sen thật.
2. Theo kinh Phạm võng, thế giới Liên hoa tạng cũng gọi là Liên hoa đài tạng thế giới hải, Liên hoa hải tạng thế giới, Liên hoa đài tạng thế giới. Chỉ cho thế giới được chứa đựng trong hoa sen lớn nghìn cánh, mỗi cánh sen là 1 thế giới, mỗi thế giới có trăm ức núi Tu di, trăm ức 4 đại châu và trăm ức cõi Nam diêm phù đề. Đức Phật Lô xá na là nguồn gốc của thế giới này, Ngài ngồi kết già trên đài sen, tự biến hóa ra nghìn Phật Thích ca, mỗi Phật Thích ca ngồi trên một cánh sen; rồi mỗi mỗi trong nghìn Phật Thích ca lại biến hóa ra trăm ức bồ tát Thích ca, mỗi bồ tát Thích ca đều ngồi dưới gốc cây bồ đề ở cõi Nam diêm phù đề, tuyên thuyết pháp môn tâm địa của Bồ tát. Trong đó mỗi cọng cỏ là một đại thiên thế giới, có trăm ức núi Tu di và 4 đại châu, mỗi 1 thế giới 4 đại châu là chỗ giáo hóa của 1 vị bồ tát Thích ca; trăm ức 4 đại châu là 1 đại thiên thế giới, là chỗ giáo hóa của1bồ tát Đại Thích ca, 1 nghìn đại thiên thế giới là do đức Phật Lô xá na chủ lãnh, 10 vạn ức thế giới 4 đại châu, gọi là Thế giới liên hoa đài tạng. Về sự cấu tạo thế giới của thuyết này (tức kinh Phạm võng), có khác với cách cấu tạo thế giới Hoa tạng trang nghiêm trong kinh Hoa nghiêm và gọi là Liên hoa đài tạng thế giới, cũng là trú xứ của Phật Lô xá na. Thuyết này căn cứ vào kinh Hoa nghiêm mà có, nhưng hoa sen của thế giới này lại do 1 nghìn

cánh hợp thành và đức Phật Lô xá na ngồi kết già trên đài hoa ấy. Còn thuyết của Tì thấp nô thì cho rằng Phạm thiên vương ngồi kết già trên hoa sen màu vàng nghìn cánh, như vậy 2 thuyết ăn khớp nhau. Cho nên, ta có thể nói mà không sợ sai lầm rằng, thuyết Liên hoa đài tạng thế giới trong kinh Phạm võng đã trực tiếp kế thừa từ thuyết Thiên địa khai tịch trong Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata).

Ngoài ra, Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 3 nói, cảnh giới của 10 đức Phật có thể chia làm Quốc độ hải(quả phần bất khả thuyết)và Thế giới hải(nhân phần bất khả thuyết). Thế giới hải là các loại thế giới của 10 đức Phật nhiếp hóa, lại có thể chia làm Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Tam thiên giới ngoại thập trùng thế giới hải và Vô lượng tạp loại thế giới hải. Vì căn tính của chúng sinh khác nhau nên quốc độ mà họ cảm thấy được cũng bất đồng; quốc độ mà giai vị "Chứng nhập sinh" cảm được tức là Liên hoa tạng thế giới.

Còn Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3 thì, đối lại với Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, lập ra 3 loại thế giới là: Liên hoa đài tạng thế giới (thuyết của kinh Phạm võng), Hoa tạng biến pháp giới và Thụ hình đẳng tạp loại thế giới. Loại trước là thuyết của Đồng giáo Nhất thừa, 2 loại sau là thuyết của Biệt giáo. Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 11 của ngài Trừng quán thì căn cứ vào 2 nhân chúng sinh và Phật mà giải nói về Liên hoa tạng thế giới.

Thuyết của tông Tịnh độ thì căn cứ vào luận Tịnh độ của ngài Thế thân mà chủ trương rằng thế giới Cực lạc của đức Phật A

di đà tức là Liên hoa tạng thế giới. Còn thuyết của tông Đông mật ở Nhật bản thì lấy Tịnh độ của Báo thân Phật A di đà làm thế giới Liên hoa tạng của thân Gia trì, lấy trú xứ của Pháp thân Đại nhật Như lai làm thế giới Liên hoa tạng của thân Bản địa, lấy Hãn lật đà(nhục đoàn tâm, tức trái tim) của chúng sinh làm thế giới Liên hoa tạng của thân hành giả.

Về sau, theo đà mở rộng tín ngưỡng Hoa nghiêm mà bản đồ thế giới Liên hoa tạng cũng rất phổ biến. Tại Trung quốc, vào năm Hàm hanh thứ 3 (672) đời Đường, trên 3

L
2793
lớp cánh sen chung quanh tòa sen của tượng Phật Lô xá na ở chùa Phụng tiên tại Long môn, đều có khắc tượng Phật Thích ca trên mỗi cánh để tượng trưng thế giới Liên hoa tạng.
Lại nữa, trên các cánh sen của Đại Phật ở chùa Đông đại, Nhật bản, có khắc nghìn Phật Thích ca, trăm ức tiểu Thích ca, theo thuyết của kinh Phạm võng.
[X. kinh Tạp thí dụ; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.2-4; Q.23, 26, 27; kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương Q.9; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Tân hoa nghiêm kinh luận Q.6; Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ sao Q.6; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.31, 42].
LIÊN HOA THẬP DỤ
Mười ví dụ về hoa sen.
Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn quyển 9, hoa sen sinh ra từ bùn nhơ, nhưng không nhiễm mùi bùn mà lại có mùi thơm vi diệu lan tỏa, khiến người thấy sinh tâm vui mừng, nên dùng để ví dụ cho 10 thiện pháp tu hành của Bồ tát. Đó là:
1. Lìa tất cả ô nhiễm: Bồ tát tu hành, thường dùng trí tuệ quánxét các cảnh, chẳng sinh tâm tham đắm, tuy ở trong dòng sinh tử vẩn đục mà không bị nhiễm ô, ví như hoa sen mọc trong bùn nhơ mà chẳng dính bùn.
2. Không chung đụng với những pháp

xấu ác: Bồ tát tu hành diệt ác sinh thiện, giữ gìn 3 nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, không cùng chung với bất cứ điều xấu ác nào, ví như hoa sen chẳng hề dính một giọt nước bùn nhơ.
3. Giới hương đầy đủ: Bồ tát tu hành, kiên trì giới luật, có thể diệt trừ nghiệp ác của thân, khẩu, cũng giống hương thơm có thể đánh tan khí hôi thối, ví như mùi thơm vi diệu của hoa sen lan tỏa, khắp nơi đều nghe biết.
4. Bản thể trong sạch: Bồ tát tuy sống trong 5 cõi trọc ác, nhưng nhờ giữ giới, nên thân tâm được thanh tịnh, ví như hoa sen tuy sinh trong bùn nhơ mà thể tính tự nhiên thanh khiết.
5. Nét mặt tươi tắn, vui vẻ: Tâm của Bồ tát thường vui với thiền định, các tướng tròn đầy, khiến cho người thấy sinh tâm hoan hỉ, ví như hoa sen khi nở, ai thấy cũng đẹp lòng.
6. Mềm mại mịn màng: Bồ tát tu hạnh từ thiện, nhưng đối với các pháp cũng không trệ ngại, cho nên thể thường thanh tịnh, nhu hòa, không thô rít, ví như hoa sen mềm mại, trơn láng.
7. Người thấy đều an lành: Bồ tát thành tựu thiện hạnh, hình tướng trang nghiêm vi diệu, người thấy đều được tốt lành, ví như hoa sen đẹp đẽ, thơm ngát, người thấy hoặc nằm mộng thấy đều được an lành.
8. Hoa nở tròn đủ: Bồ tát tu hành viên mãn, công đức đầy đủ, phúc trí trang nghiêm, ví như hoa sen khi nở bày cả gương và hạt.
9. Thành thục thanh tịnh: Diệu quả của Bồ tát viên mãn thành thục, nên trí tuệ phát sáng, có thể khiến cho 6 căn của người

thấy nghe đều được thanh tịnh, ví như hoa sen đã nở rộ, nếu mắt thấy màu hoa, mũi ngửi hương hoa, thì các căn khác cũng đều được thanh tịnh.

10. Mới sinh ra đã được nghĩ tưởng đến: Bồ tát mới sinh ra, trời, người đều vui vẻ hộ trì, vì biết chắc Bồ tát có khả năng tu tập thiện hạnh, chứng quả bồ đề, ví như hoa sen khi mới mọc lên, tuy chưa thấy hoa, nhưng mọi người đều nghĩ rằng sẽ có hoa sen.

LIÊN HOA THẬP DỤ

L
2794
LIÊN HOA TINH TIẾN (?-?)
Cũng gọi Vật đề đề tê ngư.
Danh tăng Tây vực, sống vào đời Đường, người nước Cưu tư (Khố xa, Tân cương). Sư trụ trì chùa Liên hoa ngoài cửa tây thành Khuất chi. Ngoài ngôn ngữ của các nước Tây vực, sư còn thông thạo cả 2 thứ tiếng Phạm và Hán.
Đầu năm Trinh nguyên (785-804), sư Ngộ không vốn ở chùa Chương kính tại Trường an, từng đi Ấn độ thỉnh kinh, khi từ Ấn độ trở về, sư có lưu lại thành Khuất chi hơn 1 năm, trong thời gian này, sư thỉnh ngài Liên hoa Tinh tiến phiên dịch bộ kinh Thập lực bằng tiếng Phạm mà sư mang về từ Ấn độ.
Năm Trinh nguyên thứ 6 (786), sư Ngộ không về tới Trường an, đem bộ kinh Thập lực và răng Phật dâng lên triều đình.
[X. Tống cao tăng truyện Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17].
LIÊN HOA Y
Cũng gọi Liên hoa phục.
Chỉ cho ca sa, nghĩa là chiếc áo thanh tịnh không nhiễm ô.
Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 268 trung), nói: "Ca sa là áo lìa nhiễm ô (...), cũng gọi là Liên hoa y, nghĩa là không bị bùn nhơ của dục vọng làm ô uế".
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].
LIÊN KINH
... ..
Chỉ cho kinh Pháp hoa.
Sách Dậu dương tạp trở ghi rằng, Hòa thượng Tố ở chùa Đại hưng thiện đã tụng

37.000 bộ kinh Pháp hoa, có 1 vị tăng làm thơ tặng Hòa thượng như sau:
"Tam vạn Liên kinh tam thập xuân
Bán sinh bất đạp viện môn trần".
(Ba mươi năm ba vạn kinh sen
Nửa đời chẳng dính bụi bon chen).
LIÊN MỤC TƯỚNG
Cũng gọi Chân thanh nhãn tướng. Tướng mắt xanh biếc như hoa sen, 1 trong 32 tướng tốt của đức Phật và Chuyển luân Thánh vương. Vì mắt Phật xanh biếc như hoa sen xanh nên gọi là Liên mục. Đến đời sau, hễ mắt người nào thấy suốt chánh tà, cũng gọi là Liên mục.
LIÊN NHÃN
... ..
Chỉ cho mắt của Phật và Bồ tát. Phật và Bồ tát từ bi nhu hòa, mắt của các Ngài sáng trong, vi diệu như hoa sen xanh, nên gọi là Liên mục.
Phẩm Phật quốc kinh Duy ma (Đại 14, 537 hạ), nói:
"Mắt trong dài rộng như sen xanh
Tâm sạch đã qua các thiền định
Chứa góp tịnh nghiệp không kể xiết
Tịch lặng độ chúng con cúi đầu
Đã thấy Thế tôn dùng thần biến
Mười phương cõi nước đều hiện tiền".
LIÊN NHƯ (1415-1499)
.....
Cao tăng Nhật bản, người Kinh đô (Kyoto), Tổ đời thứ 8 của phái chùa Bản nguyện thuộc Tịnh độ chân tông, tên Bố đại hoàn, Hạnh đình hoàn, húy Kiêm thọ. Năm 15 tuổi, sư bỗng có chí muốn trùng hưng tông phái. Năm 17 tuổi, sư y vào ngài Tôn ứng ở viện Thanh liên xuất gia. Không bao lâu, sư đến Đại cốc nghiên cứu tông

nghĩa và lễ bái di tích của ngài Thân loan.
Về sau, sư tận lực giáo hóa, thường dùng lời
nói bình dị giảng diễn tông chỉ, nhờ thế giáo
đoàn Chân tông phát triển rộng. Sau vì bản
LIÊN NHƯ

L
2795
sơn Đại cốc bị tăng đồ chùa Diên lịch thiêu hủy, nên sư phải lánh đến chùa Cận tùng ở Đại tân. Sư lập riêng chùa Bản nguyện ở Sơn khoa, làm Thạch biệt viện ở Đại phản, hoàn thành chí nguyện trung hưng phái Bản nguyện tự.
Năm Minh ứng thứ 8 (1499) sư tịch, thọ 85 tuổi. Vua ban thụy hiệu Tuệ Đăng Đại Sư.
Sư có các tác phẩm: Chính tín kệ đại ý, 1 quyển, Ngự văn ngũ thiếp, Chân tông lĩnh giải văn nhất thông.
[X. Liên như thượng nhân truyện kí; Đại cốc Bản nguyện tự thông kỉ Q.2].
LIÊN THAI
... ..
Cũng gọi Liên hoa thai.
Bào thai hoa sen. Những người niệm Phật vãng sinh Tịnh độ đều từ trong hoa sen hóa sinh, giống như trong thai mẹ, cho nên gọi là Liên thai.
Liên tông bảo giám quyển 8 (Đại 47, 339 hạ), nói: "Khi vãng sinh Tịnh độ, vào liên thai kia, hưởng thụ sự vui sướng".
Quán kinh sớ quyển hạ của ngài Nguyên chiếu (Đại 37, 295 hạ) nói: "Nên biết tâm tưởng Phật ngày nay, quả đức, tướng tốt ắt đã đầy đủ, liên thai nhen nhúm tức là tâm ấy, tự chứng bồ đề, chứ không do người khác mà được".
LIÊN TÔNG
.....
Cũng gọi Liên môn.
Tức là tông Tịnh độ.
Tông này bắt nguồn từ Bạch liên xã(hội

Sen trắng) do ngài Tuệ viễn sáng lập ở chùa Đông lâm, Lô sơn, Trung quốc.
Bài tựa trong Liên tông bảo giám của ngài Ưu đàm Phổ độ (Đại 47, 304 thượng), nói: "Tổ Tuệ viễn đời Đông Tấn đến Lô sơn kết duyên tu hành cùng với các vị cao tăng và danh sĩ triều đình. Ngài nói rằng có rất nhiều tên của Tam muội trong các pháp môn, nhưng công hạnh cao mà dễ tiến thì chỉ có pháp môn niệm Phật là đứng đầu, vì thế mà ngài lập ra Bạch liên xã, chuyên niệm Phật cầu vãng sinh".
Hoa sen tượng trưng cho y báo của cõi Cực lạc Tịnh độ, vì thế tông Tịnh độ cũng còn có tên là Liên tông.
[X. Liên tông cửu tổ truyện lược; A di đà kinh sớ sao Q.2; Liên tông chư giới nghi].
(xt. Tịnh Độ Tông).
LIÊN TÔNG BẢO GIÁM
.....
Cũng gọi Lô sơn liên tông bảo giám, Lô sơn liên tông bảo giám niệm Phật chính nhân, Niệm Phật bảo giám.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Ưu đàm Phổ độ soạn ở chùa Đông lâm, Lô sơn, vào đời Nguyên, Trung quốc.
Ngài Ưu đàm Phổ độ cảm thương vì thời bấy giờ nhiều người gọi là Liên tông, nhưng không hiểu được ý chỉ của Sơ tổ Tuệ viễn, lại bị các tà thuyết mê hoặc, cho nên biên tập các lời nói trong các kinh sách rồi thêm bớt hoặc nhuận sắc mà thành sách này, để hoằng dương yếu chỉ niệm Phật chân chính hầu cứu vãn thời tệ.
Nội dung chia làm nhiều chương và cương mục, thứ tự sau:
- Niệm Phật chính nhân 14 chương.
- Niệm Phật chính giáo 19 chương.

- Niệm Phật chính tông 8 chương.
- Niệm Phật chính phái 22 chương.
- Niệm Phật chính tín 6 chương.
- Niệm Phật chính hạnh 14 chương.
- Niệm Phật chính nguyện 7 chương.
- Niệm Phật vãng sinh chính quyết 12 chương.
- Niệm Phật chính báo 5 chương.
- Niệm Phật chính luận 25 chương.

Trong 10 quyển, đầu mỗi quyển là phần LIÊN TÔNG BẢO GIÁM

L
2796
Tổng thuyết, tiếp theo là chính văn của các kinh luận, hành trạng của các bậc cổ đức, giáo ngữ...
[X. Đại minh tam tạng Thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Đại thanh tam tạng Thánh giáo mục lục Q.5; Nguyên sử Q.22].
LIÊN TÔNG CỬU TỔ
.....
Chín vị Tổ của Liên tông.
Từ khi ngài Tuệ viễn sáng lập Liên xã ở chùa Đông lâm trên núi Lô sơn, vào thời Đông Tấn, mới có tên Liên tông. Kể từ đó cho đến đời nhà Thanh, có tất cả chín vị Tổ tiếp nối đề xướng và truyền thừa pháp môn niệm Phật. Danh sách của các Ngài như sau:
- Sơ tổ Đông lâm Tuệ viễn ở Lô sơn.
- Nhị tổ Quang minh Thiện đạo ở Trường an.
- Tam tổ Bát chu Thừa viễn ở Hoành sơn.
- Tứ tổ Vân phong Pháp chiếu ở Hành châu.
- Ngũ tổ Ô long Thiếu khang ở Tân định.
- Lục tổ Vĩnh minh Diên thọ ở Hàng châu.
- Thất tổ Chiêu khánh Tỉnh thường ở Vũ lâm.
- Bát tổ Vân thê Châu hoành ở Cổ hàng.
- Cửu tổ Phạm thiên Tỉnh an ở Phượng sơn.
[X. Liên tông cửu tổ truyện lược.]
LIÊN TÔNG PHÁI
.....
Cũng gọi Trúc lâm liên tông.
Một tông phái của Việt nam, do ngài

Bạch mai Lân giác sáng lập ở chùa Bà đá tại Thăng long vào khoảng thế kỷ thứ XVII. Tông phái này bắt nguồn từ Bạch liên tông do ngài Từ chiếu Tử nguyên đời Nam Tống, Trung quốc, đề xướng, chủ trương Thiền Tịnh một mối, cho giáo là mắt Phật, Thiền là tâm Phật, lấy việc niệm Phật A di đà làm công án Thiền, pháp tu thực tiễn là chuyên niệm danh hiệu Di đà.
Tông này thịnh hành ở miền Bắc Việt nam; các chùa chủ yếu của Tông này là chùa Hàm long ở Bắc ninh, chùa Nhật quang ở Kiến an, chùa Liên tông ở Hà nội, v.v...
LIÊT THƯỜNG KIM TRƯỢNG
Chỉ cho tấm áo rách(liệt thường) và cây gậy vàng(kim trượng).
Đức Phật dùng hình tượng này để dự đoán việc Phật giáo Ấn độ bị phân hóa thành 18 bộ phái.
Cứ theo Câu xá tụng sớ chú ghi chép, một hôm, vua Tần bà sa la mộng thấy 1 chiếc mền rách làm 18 mảnh, 1 cây gậy vàng gãy làm 18 khúc, nhà vua cảm thấy lo sợ, bèn đến thưa hỏi Phật, đức Phật nói: "Sau khi ta diệt độ hơn 100 năm, có vua A du ca ra đời, uy danh lừng lẫy khắp châu Nam thiệm bộ, bấy giờ bật sô chia thành 18 bộ phái, nhưng đều hướng tới cửa giải thoát. Đây là điềm báo trước cho sự phân phái ấy".
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].
LIÊT TỔ ĐỀ CƯƠNG LỤC
Tác phẩm 42 quyển, do ngài Ngốc ông Hành duyệt (1619-1684) soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 112. Tác phẩm này là kết quả của hơn 20 năm vân du khắp 4 phương của ngài Hành duyệt. Trong sách ghi chép lời dạy và đức hạnh

của các bậc Tổ sư, hoặc theo việc mà viết
thành văn, hoặc theo lời kể mà ghi thành
việc, tùy theo chỗ thấy biết mà ghi chép,
không phân biệt xưa nay, tôn ti, tông phái
hay thứ tự các thế hệ.
Nội dung thu chép pháp ngữ của hơn
400 vị Thiền sư chính thống và bàng hệ từ
LIÊT TỔ ĐỀ CƯƠNG LỤC

L
2797
thời Ngũ gia tông phái(Lâm tế, Tào động,
Qui ngưỡng, Vân môn, Pháp nhãn) trở về trước,
với hơn 3.000 tắc Tông tổ đề cương và hơn
300 việc trọng yếu trong chốn tùng lâm, như:
Chúc li, báo bản, tôn tổ, thướng đường, tiểu
tham, tiết lạp, nguyên đán, pháp khí, v.v...
tất cả đều căn cứ theo chương Trụ trì nhật
dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui
mà giải thích rất rõ ràng. Bộ sách này là kim
chỉ nam cho người tu đạo.
LIÊT TUÊ
.....
Gọi đủ: Hữu lậu vô nhiễm liệt tuệ.
Chỉ cho thể của trần sa hoặc. Vì thể của
hoặc này là bất nhiễm ô vô tri, nên là hữu
lậu, chẳng phải phiền não nhuận sinh, nên
là vô nhiễm; không kham được việc độ người,
cũng không siêng năng cầu sự hiểu biết, cho
nên gọi là Liệt tuệ(trí tuệ kém cỏi).
Ngoài ra, cứ theo Phật địa kinh luận quyển
1, thì trí tuệ yếu kém gọi là Liệt trí.
[X. Ma ha chỉ quán Q.3 phần cuối; Pháp
hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.3 (Đại bảo)].
LIÊT TỬ
.....
I. Liệt Tử (?-?).
Danh nhân Trung hoa, sống vào thời
Chiến quốc, người nước Trịnh, họ Liệt, tên
Ngự khấu.
Ông sinh sau Lão tử, trước Trang tử, tức
khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch. Ông có
soạn bộ sách Liệt tử. Nội dung bàn về tư
tưởng của Đạo gia. Nhưng ngày nay đã chứng
minh được rằng bộ sách này là do người đời
sau ngụy tạo, ngay cả đến việc Liệt tử có là

nhân vật thực hay không còn phải đợi khảo chứng. Tuy nhiên, về mặt tư tưởng và ảnh hưởng đối với văn học Trung quốc thì ông được xếp ngang hàng với Trang chu. Người đời gọi Lão tử, Trang tử, Quan tử, và Liệt tử là Đạo gia tứ tử, hoặc gọi là Tứ kinh.
II. Liệt Tử.
Cũng gọi Liệt tử xung hư chân kinh,
Xung hư chí đức chân kinh.
Kinh của Đạo giáo, 8 quyển, do Liệt ngự khấu soạn vào đời Chu, Trung quốc, Trương trạm chú giải vào đời Tấn.
Nội dung tư tưởng trong sách này cho rằng chí hư vô cực là bản thể của vũ trụ, muôn vật từ đó mà sinh hóa không ngừng, đồng thời đề xướng thuyết luân hồi chuyển sinh, cho rằng sinh tử là sự biến hóa của bản thể. Về lí tưởng tối cao là đời sống vô vi tự nhiên, vượt ra ngoài sự khen chê, được mất của thế gian, mà dung hợp với bản thể vũ trụ rộng lớn sâu xa, mầu nhiệm tột bực. Trong sách có dùng nhiều ngụ ngôn, trùng ngôn. Qua khảo cứu, có người cho rằng nội dung sách này là phù hợp với thuyết của Trang tử, có nhiều chỗ do người đời sau góp nhặt lại mà thành. Nhưng hiện nay, nhiều học giả cho rằng sách này đã do học trò của Vương bật ngụy tạo vào thời Ngụy Tấn.
LIÊT ỨNG THÂN
.....
Cũng gọi Trượng lục thân Phật, Liệt ứng trượng lục thân Phật.
Thân 1 trượng 6 mà đức Phật thị hiện, ứng hóa cho hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát trước Thập địa thấy được, là 1 trong 2 ứng thân ở cõi Phàm thánh đồng cư, do tông Thiên thai lập ra.

Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 775 thượng), nói: "Thị hiện từ cung trời Đâu suất giáng trần, gá thai nơi Hoàng hậu Ma da, rồi sinh, lớn lên, cưới vợ, sinh con, xuất gia, 6 năm tu khổ hạnh, ngồi trên tòa cỏ, thành đạo dưới gốc Bồ đề, đó là Liệt ứng thân". Ngoài ra, Thiên thai Tứ giáo nghi tập chú quyển Thượng cho rằng, Liệt ứng thân là đối lại với Thắng ứng thân của Đại thừa, chứ Liệt không phải là kém. Lại nữa, Tiểu thừa cho

LIÊT ỨNG THÂN

L
2798
rằng thân của đức Thích tôn cũng do nghiệp sinh ra, cho nên gọi là Liệt ứng thân.
(xt. Tam Thân, Ứng Thân).
LIÊU CHỦ
.....
Cũng gọi Trực liêu.
Chức vụ phụ tá cho vị Liêu nguyên trong Thiền lâm, có trách nhiệm giữ gìn áo bát cho chúng tăng.
Chức vụ này y theo thời gian vào liêu trước sau mà lần lượt nhận lãnh, có người làm 1 tháng, có người làm nửa tháng, cũng có người làm 10 ngày, tùy theo qui định khác nhau của các chùa. Liêu chủ và Liêu phó ngày đêm không rời khỏi các liêu, lúc chư tăng ngồi thiền, thì Liêu chủ, Liêu phó và Liêu nguyên cùng ngồi trước bàn Phật.
Điều Liệt chức tạp vụ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1133 thượng), nói: "Liêu chủ, Liêu phó có phận sự xếp đặt chỗ ở cho chúng tăng, vị Liêu nguyên chiếu theo thứ bậc giới lạp, từ dưới lên trên mà thỉnh cử để sung vào 2 chức vụ trên, tên của 2 vị này được niêm yết trên bảng, 10 ngày thay 1 lần để giúp việc cho Liêu nguyên. Liêu chủ, Liêu phó trông coi chúng tăng sớm tối đi về tăng đường, soát trên các án kinh, xem có ai bỏ quên vật gì thì thu lấy để trả lại cho người ấy, để ý những vật lặt vặt trong liêu, trông coi việc hương đèn trà nước, chớ để cho người ngoài ngủ nhờ hoặc gửi các đồ vật buôn bán trong liêu".
[X. Thiền uyển thanh qui Q.4]. (xt. Liêu Nguyên).
LIÊU ĐẠO TÔNG (1032-1101)

Vị Hoàng đế đời thứ 8 của nhà Liêu, Trung quốc, họ Da luật, tên Hồng cơ, ở ngôi 1055-1100.
Ông lên ngôi năm 24 tuổi, trong và ngoài nước tuy còn một vài cuộc phân tranh, nhưng nói chung thì tương đối đã hòa bình. Ông thừa kế chính sách của đời trước, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc Hán hóa. Ông là vị Hoàng đế sùng tín Phật giáo bậc nhất của đời Liêu, rất tinh thông học thuyết Hoa nghiêm. Tương truyền, "mỗi năm vua thỉnh 3 vạn 6 nghìn vị sa môn để cúng dường trai tăng, mỗi ngày có3 nghìn người xuất gia". Vua còn xây cất nhiều chùa tháp điện đường, trong đó qui mô nhất là Đại điện đường của chùa Phụng phúc, được coi là bậc nhất ở nước Liêu. Trong năm Thanh ninh (1055-1064) vua còn kiến tạo Bạch tháp ở chùa Đại hoàng tế tại Cẩm châu, hiện nay vẫn còn.
Tác phẩm: Hoa nghiêm kinh tán.
[X. Thích thị kê cổ lược Q.4].
LIÊU ĐẾ SÍNH (1827-1893)
Tổ sư của Chân không giáo, 1 tông giáo dân gian do ông sáng lập vào khoảng năm Đồng trị (1862-1874) đời Thanh, người Tầm ô, Giang tây.
Ông bắt đầu tu đạo ở tuổi trung niên, nghiên cứu Ngũ bộ lục sách của La tổ, lấy việc trở về nguồn gốc, về 1, về không làm tông chỉ, tu hành bằng phương pháp tĩnh tọa, tĩnh ngộ để đạt đến cảnh giới dung hợp giữa tự thân và bản thể chân không, chữa bệnh cho người bằng pháp tĩnh tọa, cấm hút thuốc phiện. Tín đồ của tông giáo này ở rải rác khắp các tỉnh Giang tây, Quảng đông, Phúc kiến, v.v... về sau còn được truyền đến vùng Đông Nam Á.

Ông có các tác phẩm: Báo không, Vô tướng, Báo ân, Tam giáo.
LIÊU NGUYÊN
... ..
I. Liêu Nguyên.
Cũng gọi Tọa nguyên, Tòa nguyên, Liêu thủ tòa, Đệ nhất tòa.
LIÊU NGUYÊN

L
2799
Chức vụ trông coi công việc các liêu trong Thiền lâm, 1 trong 6 vị Đầu thủ.
Chức vụ này có trách nhiệm trông coi về kinh sách, phẩm vật, trà nước, củi than, quét tước, dọn dẹp và xin cấp nhu yếu phẩm cho các liêu. Dưới chức này, còn có Liêu trưởng, Liêu phó, Phó liêu, Vọng liêu v.v... giúp việc cho Liêu nguyên.
Vì am hiểu các việc trong chùa, cho nên Liêu nguyên quán xuyến mọi việc như: Xem xét chúng tăng trong liêu xem kinh, đọc kinh, răn nhắc việc trái phạm luật lệ, dàn xếp việc tranh cãi nội bộ, hướng dẫn qui củ cho những người mới đến chùa, tóm lại, phải phụ trách xử lý tất cả các việc.
Chỗ Liêu nguyên ở, gọi là Liêu nguyên liêu.
[X. điều Liệt chức tạp vụ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Tăng đường thanh qui Q.5, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Chúng Liêu).
II. Liêu Nguyên.
Thời cận đại, các tùng lâm Thiền tông có đặt Vân thủy đường(nhà Thượng khách), Liêu nguyên là chức vụ trông coi các việc trong Vân thủy đường này.
LIÊU QUỐC PHẬT GIÁO
Phật giáo nước Liêu (Lào).
Liêu, xưa gọi là Lão qua, là 1 nước nhỏ nằm sâu trong lục địa của bán đảo Trung nam, Bắc giáp Trung quốc, Đông giáp Việt nam, Tây giáp Miến điện, Nam giáp Cao miên. Trong nước có nhiều chủng tộc, nhưng quan trọng thì có 3 chủng tộc: Lào, Kha và Mèo. Chủng tộc Lào vốn có nguồn gốc từ

vùng Tây nam Trung quốc, từ đời Đường đến đời Nguyên khoảng hơn 600 năm, chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung quốc và Ấn độ,từng tin thờ Phật giáo, nhưng cũng xem trọng việc cúng tế quỉ thần và mang nặng sắc thái dân tộc. Về sau, chủng tộc này dần dần tiến xuống phía nam rồi định cư ở nước Lào, chiếm 2/3dân sốnước này.

Phật giáo bắt đầu được truyền vào nước Lào từ sau khi vua Pháp ngang (Fia Nguon, ở ngôi 1353-1373) sáng lập nước Nam chưởng (Lang chang). Vua Pháp ngang thủa nhỏ từng theo cha lưu vong đến Cao miên, được Trưởng lão Ma ha ba sa mạn đa (Mahàpasamanta) dạy dỗ; Vương hậu là con gái của vua Cao miên, là tín đồ thuần thành của Phật giáo, vua Pháp ngang chịu ảnh hưởng của Vương hậu, liền cung thỉnh cao tăng, đúc tượng Phật, làm chùa Ba sa mạn (Pasamanarma), dân chúng Lào cũng dần dần chuyển sang tín ngưỡng Phật giáo.

Vào năm Vĩnh lạc thứ 2 (1404) đời Minh, nước Nam chưởng được Trung quốc thừa nhận, phong là “Lão Qua Tuyên Úy Ti”, Bấy giờ nhằm đời vua Phạ du tam thành thái đang tại vị, vua từng làm chùa Ma na lan (Wat Manorom) và đề cao Phật học. Vua Duy tô (Visoun, ở ngôi 1501-1520)

xây chùa Duy tô nổi tiếng để thờ xá lợi Phật.
Đến đời vua Tất đạt đề lạp (Sethathirath)
lại dựng tháp Đại xá lợi (Dhàtu Luang)
lớn nhấtnước Lào ở phía bắc thủ đô Vĩnh
trân (Viêng chăn).
Giữa thế kỉ XVII, Lào trở thành trung
tâm Phật giáo Đông nam á. Về sau bị rơi
vào trạng huống phân chia lâu dài, đến đầu
thế kỉ XIX thì Viêng chăn trở thành 1 tỉnh
của Thái lan. Đến giữa thế kỉ XIX, nhờ Thái
lan và Việt nam kèn cựa nhau nên Lào mới
LIÊU QUỐC PHẬT GIÁO
Tháp Đại xá lợi ở Viêng chăn

L
2800
được an định, nhưng sau đó bị thế lực người Pháp xâm nhập, cuối cùng, vào năm 1893, Lào trở thành nước bảo hộ của Pháp.
Thời kì Pháp thuộc, Phật giáo không còn được nhà nước hộ trì nữa nên rất khó phát triển, nhưng điều may mắn là tuyệt đại đa số nhân dân vẫn kính tin Phật giáo. Nền giáo dục cũ ở quá khứ lấy các chùa làm trung tâm; bây giờ dưới sự thống trị của người Pháp, chính phủ nắm quyền giáo dục. Nhưng vì nền giáo dục quốc dân không được phổ cập, nên chùa Phật vẫn là nơi quan trọng cho hàng trí thức cao thâm và những nhà nghiên cứu Phật giáo mà người Pháp không cách nào ngăn cấm được.
Đầu thế kỉ XX, Phật giáo Lào thi hành tổ chức cơ cấu phân chia tầng cấp, dưới nhà nước là châu huyện, dưới châu huyện là xã thôn, các chùa Phật ở xã thôn đều có chư tăng cai quản. Cũng giống như Thái lan, Miến điện và Cao miên. Lào cũng thịnh hành tục lệ người con trai xuất gia 1 lần, tùy theo chí nguyện của mỗi người, hoặc tu 1 thời gian hoặc tu trọn đời.
Sau ngày độc lập (1954) đến trước khi nội chiến bùng nổ (1960), Phật giáo Lào phát triển mạnh mẽ, chùa Phú sĩ ở cố đô Luang Brabang là trung tâm Phật giáo, trong chùa thờ pho tượng Phật bằng vàng, nặng hơn 400 ký, được đúc vào thế kỉ XV. Cách cố đô về mạn bắc khoảng 20 cây số, có động Bắc khư, trong động có vô số tượng Phật, được gọi là động Vạn Phật.
Sự giáo dục của chư tăng hoàn toàn được nhà nước nâng đỡ, chia làm 3 cấp: Tiểu

học, Trung học và giáo dục Phật giáo cao cấp(tương đương với Cao trung). Phật giáo cao cấp do bộ Giáo dục phụ trách, người tốt nghiệp được tôn xưng thêm 2 chữ "Ma Ha" (Phạm: Mahà).
Tín đồ Phật giáo Hoa kiều ở Viêng chăn sáng lập "Trung Lào Phật giáo xã". Việt kiều đa số tin theo Phật giáo Đại thừa, có cất chùa Bàng long (Wat Banglong) để hoằng dương Phật pháp.
Nền Phật giáo mà người Lào tin thờ cũng giống như Phật giáo ở Miến điện và Thái lan, nghĩa là đều thuộc Phật giáo Nam truyền, dùng tiếngPàli, như trong thư viện Hoàng gia tàng trữ các kinh điển viết bằng tiếng Pàlitrên lá bối, cũng có nhiều loại viết bằng tiếng Thái lan. Nhưng không giống với các nước Nam truyền khác ở chỗ giáo dục Phật giáo và giới luật của tăng đoàn Lào không nghiêm khắc bằng các nước kia, như tỉ khưu được ngồi ăn cơm, uống rượu chung với người tại gia, được nhận đồ trực tiếp do người nữ trao tay và được làm việc chung với người nữ. Nhưng việc tỉ khưu được nhân dân tôn kính cúng dường thì cũng hệt như các nước khác. Nhân dân thường làm việc bố thí, thích vào chùa nghe chư tăng nói pháp và thụ trì trai giới.
[X. Liêu quốc Phật giáo sử (Tịnh hải); ERE. Vol.7 Laos; The Pàli Literature of Burma, London, 1909 (M. Bode)].
LIÊU GIẢN
.... .
Cũng gọi Liễu giản, Lượng giản, Lượng kiến, Liệu kiến.
Khéo phân biệt, lựa chọn chính pháp.
Từ ngữ này thấy rải rác trong các bộ chương sớ của các tông phái, nhưng cách

dùng và ý nghĩa lại không giống nhau.
1. Nêu ra mọi quan điểm để làm sáng tỏ vấn đề, hoặc dùng phương thức vấn đáp để bàn luận một cách sâu sát, gọi là Liệu giản.
2. Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đưa ra 4 phương pháp tiếp hóa người học gọi là Tứ liệu giản:
a) Đoạt nhân bất đoạt cảnh(đoạt người chứ không đoạt cảnh).
b) Đoạt cảnh bất đoạt nhân(đoạt cảnh chứ không đoạt người).
LIÊU GIẢN

L
2801
c) Nhân cảnh câu đoạt(người và cảnh
đều đoạt).
d) Nhân cảnh câu bất đoạt(người và cảnh
đều chẳng đoạt).
Ở đây Tứ liệu giản mang ý nghĩa 4 phạm
trù của chân như thực tướng.
3. Tiếng dùng của tông Thiên thai Nhật
bản.
Vì trong văn kinh có những chỗ mâu
thuẫn trái ngược nhau, nên phải đặt phương
pháp để điều hòa và giải thích rõ ràng những
mâu thuẫn ấy, gọi là Liệu giản.
4. Thông thường chỉ cho sự lí giải một
cách rộng rãi, sâu xa.
LIỄU AM QUẾ NGỘ (1425-1514)
Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế,
người Y thế, huyện Tam trọng, hiệu Phật
nhật thiền sư.
Sư từng trụ trì chùa Đông phúc, chùa
Nam thiền. Ngoài nội điển ra, sư còn tinh
thông Chu dịch và Trang tử, cho nên hàng
công khanh, học giả theo qui y rất đông.
Sư đã từng là sứ giả của Mạc phủ phái đến
Trung quốc (đời Minh). Khi ở núi Dục
vương, sư từng giao thiệp với danh Nho
Vương dương minh.
Năm Vĩnh chính 11 (1514) sư tịch, thọ
90 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Ngữ lục, 1 quyển,
Nhâm thân nhập minh kí.
LIỄU BẢN SINH TỬ KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch
vào đời Ngô, được thu vào Đại chính tạng
tập 16.
Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 6,

ngài Đạo an soạn bài tựa kinh Liễu bản sinh tử cho rằng yếu chỉ của kinh này là Tứ đế tứ tín được đức Phật nói trong lần chuyển pháp luân đầu tiên.
Nội dung bao gồm:
1. Lấy nội duyên và ngoại duyên làm yếu tố duyên khởi.
2. Chỉ bày rõ nhân tướng phược và duyên tướng phược.
3. Qui nạp sự sinh khởi của nội duyên, ngoại duyên đều phải đợi sự sinh khởi của 5 việc: Chẳng phải thường, chẳng phải đoạn, chẳng tiến, hạt giống không hư mất, tướng dáng của sự vật...
4. Nói về 12 nhân duyên.
Kinh này còn các bản dịch khác là: Phật thuyết đạo cán kinh, Từ thị bồ tát sở thuyết Đại thừa duyên sinh đạo cán dụ kinh, Đại thừa xá lê sa đảm ma kinh, Phật thuyết Đại thừa đạo cán kinh.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Dịch kinh đồ kỉ Q.1].
LIỄU ĐẠT
... ..
Hiểu thấu mọi việc, sự lí đều thông suốt. Phẩm Đề ba đạt đa kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 trung), nói: "Thâm nhập thiền định liễu đạt chư pháp(vào sâu thiền định, thông suốt các pháp).
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 37 (Đại 10, 195 trung), nói: "Liễu đạt tam giới y tâm hữu, Thập nhị nhân duyên diệc phục nhiên"(Thấu suốt 3 cõi nương nơi tâm mà có, 12 nhân duyên cũng như thế).
LIỄU ĐIỀN THÁNH SƠN (1922-)
Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Tư hạ.
Năm 1947, ông tốt nghiệp khoa Chân

tông học tại trường Đại học Đại cốc. Sau đó, ông từng giảng dạy tại trường Đại học Hoa viên, Sở nghiên cứu Khoa học nhân văn thuộc trường Đại học Kinh đô (Kyoto). Ông có các tác phẩm: Nghiên cứu các sử liệu Thiền tông thời kì đầu, Lịch sử thiền

LIỄU ĐIỀN THÁNH SƠN

L
2802
thời kì đầu, Lăng già sư tư kí, Tư tưởng thiền, Thiền đích sơn hà, Đạt ma ngữ lục, Nhất hưu, Tư tưởng Phật giáo, Tìm hiểu nghĩa "Không", Lâm tế lục...
LIỄU NGHĨA
.....
Phạm:Nìtàrtha.
Nghĩa của các pháp được trực tiếp hiển bày một cách rõ ràng.
Giáo lí của đức Phật được trực tiếp trình bày một cách rõ ràng, tường tận, gọi là Liễu nghĩa giáo. Như các kinh Đại thừa nói sinh tử, Niết bàn không hai, không khác. Những kinh điển nói đạo lí này, gọi là kinh Liễu nghĩa, do đức Phật nói.
Còn nếu thuận theo căn cơ, trình độ của chúng sinh, không trực tiếp hiển bày pháp nghĩa, mà dùng giáo tướng phương tiện dẫn dắt dần dần, thì gọi là Bất liễu nghĩa giáo (giáo chưa rõ nghĩa), như các kinh nói nhàm chán sinh tử, ưa thích Niết bàn. Những kinh điển nói về bất liễu nghĩa giáo này, gọi là Bất liễu nghĩa kinh(kinh chưa rõ nghĩa), do Bồ tát nói. Cũng như Liễu nghĩa và Bất liễu nghĩa, gọi chung là Nhị liễu. "Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh" là một trong Tứ y. Nhưng, điều gọi là "bất liễu nghĩa" là do Đại thừa nói về Tiểu thừa, cho rằng so với Đại thừa thì Tiểu thừa kém cỏi hơn, cho nên gọi là "Bất liễu nghĩa". Nhưng, theo chủ trương của Đại chúng bộ thuộc Tiểu thừa, thì học thuyết của các ngoại đạo là bất liễu nghĩa. Còn theo luận Thành thực, không thấy rõ ý trong kinh điển mà chỉ chấp vào mặt chữ để giải thích, thì là bất liễu nghĩa.

Ngoài ra, theo luận Du già sư địa quyển 60, thì đức Thế tôn nói sơ lược về Khế kinh, Ứng tụng, Kí biệt v.v... nghĩa lí chưa được rốt ráo, cho nên gọi là bất liễu nghĩa, trái lại thì gọi là Liễu nghĩa giáo.
[X. Quán vô lượng thọ kinh sớ tán thiện nghĩa; Viên giác kinh lược sớ Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Tam Thời Giáo).

LIỄU NGHĨA ĐĂNG

.....

Gọi đủ: Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng.
Cũng gọi: Duy thức liễu nghĩa đăng, Nghĩa đăng.
Tác phẩm gồm 7 quyển (hoặc 13 quyển) do ngài Huệ chiểu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 43.
Sách này là 1 trong 3 bộ Chú sớ về Duy thức nổi tiếng, giải thích những câu văn và nghĩa lí khó hiểu trong bộ luận Thành duy thức (10 quyển) và bộ Thành duy thức luận thuật kí (20 quyển).
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3].

LIỄU NGỘ

.....

I. Liễu Ngộ.
Chỉ cho sự giác ngộ thực tướng của các pháp, chân lí của vũ trụ.
II. Liễu Ngộ(?-?).
Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Cô tô (huyện Ngô, tỉnh Giang tô), hiệu là Tiếu am, đệ tử nối pháp của ngài Mật am Hàm kiệt, thuộc phái Hổ khâu, tông Lâm tế, trụ trì chùa Linh ẩn tại Hàng châu. Sư có tác phẩm: Tiếu am Ngộ thiền sư

ngữ yếu 1 quyển.
[X. Cổ tôn túc ngữ yếu Q.4, Tăng tục truyền đăng lục Q.2].
LIỄU NGUYÊN (1032-1098)
... ..
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Tống, người Phù lương, tỉnh Giang tây, hiệu Phật ấn, tự Giác lão.
Sư xuất gia ở chùa Bảo tích, sau khi thụ
LIỄU NGUYÊN

L
2803
giới Cụ túc, sư đi tham
học khắp các vị tôn
túc. Năm 19 tuổi, sư
theo ngài Thiện xiêm
ở chùa Khai tiên tại Lô
sơn, rồi lại tham học
ngài Cư nột ở Viên
thông. Sư có tài về thơ
văn và biện luận.
Năm 28 tuổi, sư ở chùa Thừa thiên tại
Giang châu, qua đạo tràngnào sư cũng tận
lực giáo hóa. Các danh sĩ đương thời như Tô
đông pha, Hoàng sơn cốc, v.v... đều kết thân
với sư và xướng họa thi ca. Vua Thần tông rất
kính phục đạo phong của sư, ban cho sư áo
Cao li, bình bát và hiệu là Phật Ấn Thiền Sư.
Tháng giêng niên hiệu Nguyên phù năm
đầu (1098) sư tịch, thọ 67 tuổi, pháp lạp 52,
có ngữ lục để lại đời sau.
[X. Tục truyền đăng lục Q.5; Phật tổ lịch
đại thông tải Q.29; Thích thị kê cổ lược Q.4;
Thiền lâm tăng bảo truyện Q.29].
LIỄU NHÂN
.....
Đối lại: Sinh nhân.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong tác pháp 3 phần của Nhân minh,
Liễu nhân thuộc về phần Nhân, là phần
hiểu thấu được chủ trương của người lập
luận, là 1 trong 6 Nhân.
Chủ trương của người lập luận có thể
làm phát sinh sự hiểu biết của người vấn
nạn(địch luận), gọi là Sinh nhân, còn trí tuệ
của người vấn nạn có thể lĩnh hội, liễu giải
được chủ trương của người lập luận, thì gọi

là Liễu nhân. Trong phần Nhân phải có đầy đủ hai điều kiện này.
Vì thế, đứng về phương diện người lập luận, Sinh nhân có 3 thứ:
1. Trí sinh nhân: Trí tuệ của người lập luận.
2. Nghĩa sinh nhân: Nghĩa lí do trí tuệ ấy sinh ra.
3. Ngôn sinh nhân: Chủ trương ngôn luận để trình bày nghĩa lí ấy.
Đứng về phương diện người vấn nạn(địch luận), đối với Liễu nhân, dĩ nhiên cũng phải như thế: Muốn hiểu rõ lập luận của người kia, thì cần phải có trí lực, trí lực ấy hiểu được nghĩa lí, mà biết được nghĩa lí là do ngôn luận. Do đó, Liễu nhân cũng có 3 thứ:
1. Ngôn liễu nhân: Hiểu rõ ngôn luận của người lập luận.
2. Nghĩa liễu nhân: Hiểu rõ nghĩa lí của ngôn luận ấy.
3. Trí liễu nhân: Trí tuệ để hiểu được nghĩa lí ấy.
Đứng về cả 2 phương diện người lập luận và địch luận mà nói chung lại thì gồm có 6 Nhân. Nhưng thực ra không phải có 6 Nhân sai khác nhau, vì ngôn luận của người lập gọi là Ngôn sinh nhân, mà địch luận hiểu được là Ngôn liễu nhân; nghĩa lí của ngôn luận gọi là Nghĩa sinh nhân, mà địch luận hiểu được nghĩa ấy là Nghĩa liễu nhân; trí tuệ của người nêu ra nghĩa ấy là Trí sinh nhân, mà địch luận hiểu được tông nghĩa của trí ấy là Trí liễu nhân. Một bên làm cho phát sinh ra, một bên tiếp thu lấy, vì thế mà cósáu.
Tóm lại, đứng trên lập trường Nhân minh, chỉ cần Ngôn sinh nhân và Trí liễu nhân là đủ. Vì Ngôn sinh nhân trực tiếp

nói rõ ý tưởng của mình cho đối phương, còn Trí liễu nhân của đối phương hiểu được Ngôn sinh nhân ấy, thế là đủ.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích; Đông phương luận lí học (Nhất hanh)]. (xt. Lục Nhân).

LIỄU NHÂN PHẬT TÍNH

Chỉ cho quán trí soi rọi thấy rõ và hiển bày được chính tính sẵn có của chúng sinh, là 1 trong 3 tính Phật.

LIỄU NHÂN PHẬT TÍNH

Liễu Nguyên

L
2804
Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng, do ngài Trí khải soạn, cho rằng giác trí(Phật) chẳng phải thường, chẳng phải vô thường (tính), lí trí tương ứng, như người khéo biết kho vàng, trí này không thể bị phá hoại, nên gọi là Liễu nhân Phật tính.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.28 (bản Bắc); Pháp hoa văn cú Q.9 phần cuối; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần cuối]. (xt. Tam Phật Tính).
LIỄU NHIÊN (1077-1141)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang, họ Tiết, hiệu Chí dũng, đời gọi là Hổ khê Tôn giả.
Sư xuất gia năm 7 tuổi, thờ ngài Tường phù Đạo trung làm thầy. Năm 16 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học giáo pháp Thiên thai nơi ngài An quốc tuệ. Sau khi ngài An quốc tuệ tịch, sư đến theo học ngài Diên khánh lập, được ngài Diên khánh lập dùng lễ tiếp đón rất trọng hậu. Lúc đầu sư ở Quảng nghiêm, sau dời đến Bạch liên tại Thai châu, ở đó 24 năm, người đến tham học rất đông.
Năm Thiệu hưng 11 (1141) sư tịch, thọ 65 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Chỉ quán viên tông kí, Giải thập bất nhị môn xu yếu, Hổ khê tiền hậu tập...
[X. Phật tổ thống kỉ Q.15; Thích môn chính thống Q.7].
LIỄU NHỨ (1922-)

... ..
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang.
Ông tốt nghiệp trường Đại học An huy.
Năm 1969, ông ấn hành tập Phật giáo thánh ca và tổ chức đoàn hợp xướng Từ quang, dùng âm nhạc đưa người vào đạo.
Ông có các trứ tác: Kim cương kinh giản chú, Nhật dụng Phật kinh giản chú, Viên giác kinh giản chú, Pháp hoa kinh tân giải tân chú...
LIỄU QUÁN (1670-1743)
.....
Thiền sư Việt nam, người làng Bạch mã, huyện Đồng xuân, tỉnh Phú yên, họ Lê, húy Thực diệu, tổ khai sáng môn phái Liễu quán.
Sư từng tu tập thiền quán với ngài Thạch liêm ở chùa Linh mụ. Sau, sư đến trụ ở chùa Thiền tôn, núi Thiên thai, tỉnh Thừa thiên.
Sư tông hợp giáo nghĩa tông Lâm tế với Thiền phái Nguyên thiều mà sáng lập ra môn phái Liễu quán, đặc biệt coi trọng việc lãnh ngộ chân tâm và lấy Bát nhã làm tâm ấn.
Môn phái này lưu hành rất rộng ở miền Trung Việt nam.
Sau khi sư tịch, triều đình ban thụy hiệu "Chính Giác Viên Ngộ Hòa Thượng".
LIỄU TÔN NGUYÊN (773-819)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hà đông (Vĩnh tế, Sơn tây), tự Tử hậu, người đời thường gọi ông là Liễu hà đông.
Thủa nhỏ ông rất thông minh, có tài văn chương quán tuyệt. Sau khi đỗ Tiến sĩ 3 năm, ông giữ chức Giám điều úy. Về sau, ông lần lượt được thăng các chức như: Giám sát ngự sử lí hành, Giám sát

ngự sử, Lễ bộ viên
ngoại lang, v.v...
Niên hiệu Vĩnh
trinh năm đầu (805),
nhân việc Vương
thúc văn thất thế, ông
bị liên lụy và giáng
chức làm Thứ sử
Thiệu châu. Nhưng
LIỄU TÔN NGUYÊN
Liễu Tôn Nguyên

L
2805
đang trên đường đi đến nhiệm sở thì lại bị
biếm làm Tư mã Vĩnh châu. Bị lưu đày ở
vùng đất xa xôi, ông thường đến chỗ núi rừng
hoang vắng, trời đất bao la, ông cảm thấy lòng
thanh thản, lâng lâng và tự nhiên hướng tâm
về Phật pháp. Từ đó ông thường giao du với
các vị Thiền sư, những niềm cảm khái trong
lòng bỗng tuôn tràorathành một áng văn
chương nổi tiếng, đó là thiên Trinh phù, rồi
từ đó những văn bia của các vị Đại đức ở
miền Nam đều do ông soạn.
Năm Nguyên hòa thứ 10 (815), ông được
triệu về kinh đô, tháng 3 năm đó, ông ra
làm Thứ sử Liễu châu, sau đổi đến Liên châu,
ông làm quan ở đây được 3 năm, nhân dân
đều vui mừng, năm Nguyên hòa 14, ông qua
đời hưởng dương 47 tuổi.
Ông có các tác phẩm: Đông hải nhược
giải 1 quyển; Liễu hà đông tập 45 quyển,
Ngoại tập 2 quyển, Trinh phù 1 thiên.
[X. Cư sĩ truyện Q.19].
LINH
..
I. Linh.
Phạm:Ghaịìà.
Loại chuông đẩu nhỏ bằng đồng, hình
cái chén, đường kính khoảng 10 phân tây,
dùng để đánh trong các thời khóa tụng niệm.
Thiền tông dùng loại pháp khí này đầu tiên.
Còn Mật giáo gọi nó là Kim uyển.
II. Linh.
Cũng gọi Kim cương linh, Kim linh.
Pháp khí bằng đồng, hình cái chuông,
bên trong có quả lắc, trên có cán cầm.
Trong Mật giáo, khi tu pháp, lắc linh

để đánh thức các vị tôn hoặc làm cho các Ngài hoan hỉ. Linh có 3 nghĩa: Thức tỉnh, hoan hỉ, và thuyết pháp. Lắc linh để cúng dường chư tôn, gọi là Chấn linh. Lại vì cán linh là dùng một phần chày kim cương, cho nên gọi là Kim cương linh. Tùy theo hình dáng của cán cầm mà linh được chia làm 5 loại: Linh 1 chĩa, linh 3 chĩa, linh 5 chĩa, linh báu, linh tháp (linh suất đô bà)... Thông thường 5 loại linh và 5 loại chày kim cương được đặt ở những vị trí cố định trên đại đàn tu pháp. Số "5" là tượng trưng cho 5 trí 5 Phật, linh tiêu biểu cho thuyết pháp. Chày kim cương là hình Tam muội da của Kim cương tát đóa, vị tôn thứ nhất, 1 trong 37 vị tôn; còn Kim cương linh là hình Tam muội da của bồ tát Kim cương linh, là vị tôn cuối cùng.

III. Linh.

Loại chuông nhỏ, bên trong có con lắc, được treo trên màn báu hoặc trang nghiêm trên tàu mái trước điện Phật, mỗi khi gió thổi làm lay động thì linh phát ra âm thanh như trỗi nhạc.

Kinh Di lặc thướng sinh (Đại 14, 419 trung), nói: "Bấy giờ, trăm nghìn vị Phạm vương ở 10 phương, mỗi vị đều cầm một vật báu nhiệm mầu của Phạm thiên, lấy đó làm linh báu, treo trên bảo trướng".

LINH ẨN SƠN

Cũng gọi Vũ lâm sơn, Linh uyển, Tiên
cư.
Tên núi, ở gần Tây hồ, Hàng châu, tỉnh
Chiết giang, là 1 trong 5 núi nổi tiếng của
Phật giáo Trung quốc.
Cứ theo Hoàn vũ kí thì các danh sĩ Hứa
do, Cát hồng v.v... đều ẩn cưtạiphía tây
núi này. Núi có ngọn Bắc cao phong là cao
nhất. Cùng với Nam cao phong gọi là "Song
phong sáp vân" (2 ngọn núi cắm vào mây), là
LINH ẨN SƠN
Linh tháp Linh 5 chĩa

L
2806
một trong 10 thắng cảnh ở Tây hồ. Dưới chân núi có chùa Linh ẩn, là ngôi chùa cổ nổi tiếng.
LINH ẨN TỰ
Cũng gọi Linh thứu tự.
Chùa ở phía trước ngọn Phi lai, chân núi Linh ẩn ở Tây hồ, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, Trung quốc.
Vào niên hiệu Hàm hòa năm đầu (326) đời Đông Tấn, có vị sa môn người Ấn độ tên là Tuệ lí đến đây, trông thấy ngọn Phi lai, khen rằng (Đại 49, 339 hạ): "Ngọn núi nhỏ của Linh thứu ở Thiên trúc không biết đã bay đến đây bao giờ? Ngày đức Phật còn tại thế, có nhiều vị tiên linh ẩn cư tại núi này". Ngài bèn trụ lại đây và xây chùa, đặt tên là Linh ẩn. Năm Đại lịch thứ 6 (771) đời Đường, chùa được trùng tu, đến niên hiệu Hội xương (841-846), chùa bị phá hủy.
Vào thời Ngũ đại, vua Trung ý nước Ngô việt xây dựng lại, toàn chùa có 9 lầu, 18 gác, 73 điện, hơn 1.300 gian phòng, 3.000 chư tăng, cực thịnh một thời. Năm Cảnh đức thứ 4 (1007) đời Tống, chùa được đổi tên là Cảnh đức Linh ẩn thiền tự. Cuối năm Kiến viêm (1127-1130), chùa bị giặc Hồ phá hủy, đến khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) mới khôi phục lại được cảnh chùa như xưa, Thiền sư Tuệ viễn trụ trì, giáo hóa rất thịnh. Năm Chí chính 19 (1359) đời Nguyên, chùa bị phá hủy. Khoảng năm Hồng vũ (1368-1398) đời Minh, chùa được tái thiết, đổi tên chùa là Linh ẩn như hiện nay. Khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh, chùa được

ban hiệu là Vân Lâm Thiền Tự, nhưng dân gian vẫn gọi theo tên cũ.
Từ khi được sáng lập đến nay, chùa Linh ẩn đã trải qua hơn 1.600 năm, từng bị phá hủy 14 lần bởi chiến tranh, thiên tai. Những kiến trúc trong chùa mà ta thấy ngày nay phần lớn là do người đời sau xây cất lại, riêng 2 tòa tháp đá 8 góc 9 tầng trước Đại Hùng Bảo Điện và 2 cột đá khắc kinh trước điện Thiên vương đều là những di vật của thời Ngũ đại, do nước Ngô việt kiến tạo. Những nham thạch của ngọn Phi lai trước chùa đã do tạo hóa xếp đặt thành tầng thành lớp, đẹp một cách kì lạ, ở trong có nhiều hang động. Trên vách núi và trong, ngoài các hang động, có 338 pho tượng Phậtđược khắc vào các thời Ngũ đại, Tống và Nguyên. Trong đó, các tượng được khắc vào đời Nguyên là nhiều hơn cả, lại vì do thợ tạo tượng đời Nguyên đều sùng tín Lạt ma giáo, cho nên các tượng phần nhiều mang hình dáng tượng của Mật tông.
[X. Tống cao tăng truyện Q.14, 15; Phật tổ thống kí Q.26, 36; Đại minh nhất thống chí Q.38; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 110; Sơn xuyên điển thứ 105].
LINH BẠ
.... .
Cũng gọi Quá khứ trướng, Linh danh

bạ, Linh hội bạ, Trước quỉ bạ, Quỉ bạ,
Thường lạc kí, Điện hương lục.
Quyển sổ ghi chép danh hiệu Phật, Bồ
tát để lễ bái và tên người chết để cầu nguyện
hàng ngày.
Đầu đời Đường, Giới thiền sư vâng
mệnh vua đem phối hợp mỗi ngày trong
30 ngày của 1 tháng với danh hiệu của 1 vị
Phật, ngày mùng 1 là Phật Định quang, cho
đến ngày 30 là Phật Thích ca. Hàng ngày lễ
LINH BẠ
Tháp và chùa Linh Ẩn

L
2807
bái danh hiệu Phật, Bồ tát là tu phúc báo nhân thiên.
Người đời sau lập Linh bạ ghi chép danh hiệu Phật, Bồ tát để lễ bái, cúng dường hàng ngày, chính là đã bắt nguồn từ đó.
LINH BIÊN (477-522)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Bắc Ngụy, người Tấn dương, Thái nguyên (thuộc tỉnh Sơn tây).
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, thường đọc kinh Đại thừa và có chí nguyện chú thích kinh Hoa nghiêm. Sau, sư đến chùa Thanh lương trên núi Ngũ đài, niên hiệu Hi bình năm đầu (516) sư bắt đầu viết luận Hoa nghiêm, năm sau sư dời đến chùa Tung nham tại núi Huyền đoài; đến năm Thần qui thứ 3 (520) sư hoàn thành bộ luận Hoa nghiêm 100 quyển. Vua Hiếu minh đế thường thỉnh sư vào đại nội giảng kinh Đại phẩm bát nhã.
Năm Chính quang thứ 3 (522) sư tịch ở chùa Dung giác, hưởng dương 46 tuổi. Luận Hoa nghiêm do sư soạn nay chỉ còn quyển thứ 10 là chú thích phẩm Như lai quang minh giác.
[X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Đại phương quảng Hoa nghiêm kinh cảm ứng truyện; Cổ thanh lương truyện Q.thượng].
LINH BÌNH
Dáng đi thất thểu.
Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 17 trung), nói: “Linh bình tân khổ ngũ thập dư niên”(Đắng cay thất thểu hơn 50 năm).

LINH CHI (1048-1116)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tống, người Dư hàng (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), họ Đường, sư vốn tên là Nguyên chiếu, nhưng trụ trì chùa Linh chi ở Hàng châu trong 30 năm, nên người đời gọi là Linh chi tôn giả.
(xt. Nguyên Chiếu).
LINH CHIẾU
I. Linh Chiếu.
Nữ cư sĩ Phật giáo Trung quốc, là con gái của Bàng uẩn ở Tương châu.
Bàng cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 31 hạ), ghi: "Cư sĩ sắp nhập tịch, bảo Linh chiếu rằng: Hãy xem chừng mặt trời, hễ đến giờ ngọ thì báo cho ta biết. Linh chiếu liền thưa: Mặt trời đã đúng ngọ rồi, nhưng bị nhật thực. Cư sĩ vừa bước ra cửa để xem, Linh chiếu liền lên chỗ ngồi của cha, ngồi chắp tay mà hóa. Cư sĩ cười bảo: Con gái của ta nhanh thật!".
Người sau dùng tên Linh chiếu để gọi chung cho các cô gái.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.40].
II. Linh Chiếu (870-947).
Thiền sư Cao li, đến Trung quốc vào thời Ngũ đại.
Đầu tiên, sư đến Mân (Phúc kiến), Việt (Chiết giang) tham lễ ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và được nối pháp. Tính sư điềm đạm, sống đơn giản, chỉ giữ 1 áo nạp(áo vá), siêng làm mọi việc, người vùng Mân gọi sư là Chiếu Bá Nạp(Linh chiếu áo vải). Sư lần lượt ở núi Tề vân tại Vụ châu, viện Kính thanh ở Việt châu, viện Báo từ, người đến theo học rất đông. Sau, Trung hiến vương họ Tiền xây chùa Long hoa ở Hàng châu,

thờ linh cốt của Phó Đại sĩ Kim hoa, ban sắc cho sư làm trụ trì.
Năm Thiên phúc 12 (947) sư tịch, thọ 78 tuổi, thụy hiệu là Chân Giác Đại Sư.
[X. Tổ đường tập Q.11; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Liên đăng hội yếu Q.24].
LINH CHIẾU

L
2808
LINH CỐC TỰ
.....
Chùa ở phía nam Chung sơn, đông bắc thành phố Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc, do thiền sư Bảo chí sáng lập vào thời Lưu Tống thuộc Nam triều, có tên là chùa Bảo lâm. Thời Lương vũ đế, chùa được đổi tên là Khai thiện, đến đời Tống gọi là chùa Thái bình hưng quốc, sau lại đổi là chùa Tưởng sơn, cửa sơn môn (Tam quan) có tấm biển đề dòng chữ: Đệ Nhất Thiền Lâm. Khoảng năm Hồng vũ (1368-1398) đời Minh, chùa được dời đến chân núi phía đông, được vua ban hiệu là chùa Linh cốc.
Chùa này có qui mô rất lớn, từ sơn môn(Tam quan) đến Đại điện cách nhau khoảng 3 cây số, dọc đường nhà điện san sát, được xem là ngôi chùa nổi tiếng bậc nhất ở Kim lăng. Về sau, chùa bị giặc Thái bình thiên quốc phá hủy, chỉ còn lại Đại điện là kiến trúc đầu đời Minh. Năm Dân quốc 17 (1928), sau cuộc Bắc phạt, chính phủ có xây tháp để kỉ niệm các chiến sĩ trận vong ở chùa này và đặt tên là Linh cốc tự tháp.
Hiện nay, trong chùa có tháp xá lợi thờ xương đầu của ngài Huyền trang và tàng trữ các di vật văn hóa Phật giáo được tìm thấy trong tháp Lôi phong như: Kinh Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni, di tích chép kinh của người đời Đường, v.v...
[X. Kim lăng phạm sát chí Q.3; Đại minh nhất thống chí Q.6].

LINH CỐT
.....
Phạm:Zarìra
Hán âm: Xá lợi.
Cũng gọi Cốt thân.
Thông thường chỉ cho di cốt của Phật, tức là xá lợi Phật. Ngoài ra di cốt của người chết cũng được tôn xưng là Linh cốt.
Trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3, có mục "Linh cốt nhập tháp", tức nói về việc đưa di cốt của vị tăng quá cố vào tháp sau khi thiêu.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5].
LINH CÚNG
Cúng thức ăn chay trước bài vị của người chết.
Trong vòng 49 ngày sau khi chết, người chết vẫn chưa đầu thai qua thế giới khác, còn là thân Trung ấm, cũng gọi Kiện đạt phược, Hán dịch là Tầm hương, tức là tìm mùi thơm mà ăn, bởi thế đặt cúng các thức ăn chay cho người chết hưởng mùi hương của thực vật. Nếu người phúc ít thì hưởng mùi hôi, người phúc nhiều thì hưởng mùi thơm.
[X. luận Câu xá Q.9; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng].
LINH DIÊU
.....
Thiêng liêng mầu nhiệm. Chỉ cho việc vi diệu bất khả tư nghị mà trí của con người không lường biết được.
Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần 1 (Đại 48, 409 thượng), nói: "Chỉ vì tâm ấy vốn linh diệu tự tại, nhưng
LINH DIÊU
Kinh Nhất thiết Như lai bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni và di bản chép kinh vào đời Đường được cất giữ ở chùa Linh cốc

L
2809
không giữ được tự tính, nên theo duyên mê ngộ, tạo nghiệp chịu báo thì gọi là chúng sinh, còn nếu tu đạo chứng được chân lí thì gọi là Phật".
LINH DỤ (518-605)
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy, người huyện Khúc dương, Định châu (tỉnh Hà bắc), họ Triệu.
Năm 18 tuổi, sư xuất gia ở chùa Ứng giác tại quận Triệu. Năm 22 tuổi, sư theo ngài Đạo bằng học Địa luận, 3 năm sau, trở về Định châu, thụ giới Cụ túc. Năm 26 tuổi, sư theo ngài Ẩn công học luật Tứ phần, theo 2 ngài Tung, Lâm học luận Thành thực, theo 3 ngài An, Du, Vinh học luận Tạp a tì đàm tâm. Sau, sư theo học ngài Đại thống Pháp thượng (495-580), từ đó sư chuyên học Hoa nghiêm, Niết bàn, Địa luận, Luật bộ. Sư còn thông suốt cả ngoại điển, nổi tiếng ở đất nghiệp. Lúc học hỏi, sư thường tìm hiểu sâu rộng những cách giải thích xưa và phát hiện những điều mới lạ. Khi giảng thuyết thì sư chỉ nói về cương lĩnh, chứ không giảng từng câu từng chữ, do đó 7 chúng đều cảm phục, tôn sư là Dụ Bồ Tát.
Khi Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật pháp, sư hướng dẫn hơn 20 vị tăng đồng học vào ở trong xóm làng vắng vẻ, ban ngày đọc sách đời, ban đêm bàn Phật lí. Đến đời Tùy giáo pháp được phục hưng, sư đi du hóa các vùng Yên, Triệu v.v...
Năm Khai hoàng thứ 10 (590) sư đến chùa Linh thông ở Lạc châu, năm sau sư trụ ở chùa Đại từ tại Tương châu, rồi vâng sắc trụ ở chùa Hưng thiện tại Trường an. Vua

muốn trao chức Quốc thống cho sư, nhưng sư nhất định chối từ, rồi trở về trụ ở chùa Diễn không tại Tương châu, chuyên việc thuyết giảng.
Niên hiệu Đại nghiệp năm đầu (605) sư tịch, thọ 88 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Thập địa kinh sớ, Duy ma kinh sớ, Bát nhã kinh sớ, Đại thừa nghĩa chương, Thánh tích kí, Phật pháp đông hành kí, An dân luận, Diệt pháp luận, Tế thế tam bảo kí.
[X. Tục cao tăng truyện Q.9; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.2; Thích thị lục thiếp Q.hạ; Tân tu khoa phân lục học tăng truyện Q.13; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.2; Cựu đường thư kinh tịch chí thứ 27].
LINH DƯƠNG QUẢI GIÁC
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Dê rừng treo sừng mà ngủ. Thiền gia dùng nhóm từ này để ví dụ người đại ngộ, dứt bặt sự mê chấp, giống như con dê rừng khi ngủ treo sừng lên cành cây, chân không chạm đất, hoàn toàn không để lại dấu vết gì.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 328 trung), nói: "Nếu ta nói đông nói tây, thì ông đuổi theo lời nói, còn nếu ta như "linh dương quải dác" thì ông tìm bắt chỗ nào?"
LINH ĐỘ TỰ
Chùa ở núi Linh độ (núi Đại đầu), phía tây thôn Nguyên lãng hạ tại Tân giới, Hương cảng, đối diện với núi Bôi độ.
Cứ theo thiên Thích lão trong Quảng đông khảo cổ tập yếu và mục Nhân vật lược trong Bảo an huyện chí, thì vào đầu năm Nguyên gia (424?) đời vua Văn đế nhà Lưu Tống thuộc Nam triều, Thiền sư Bôi độ đến trụ ở núi Đồn môn (tức núi Bôi độ), sau dời

đến trụ ở 1 ngọn núi nhỏ cách phía ngoài núi Đồn môn vài dặm, gọi là núi Linh độ, trong núi có chùa, tức là chùa Linh độ. Hình dáng núi Linh độ giống như con mãnh hổ ngồi trên mặt đất, còn chùa này được xây dựng trên đầu con hổ. Bên cạnh chùa là cây rừng, hang đá, có dòng suối trong

LINH ĐỘ TỰ

L
2810
mát, gọi là giếng Bôi độ, nước ngọt, trong vắt, không bao giờ cạn. Trong chùa có một quả chuông được đúc vào khoảng năm Đạo quang.
Chùa này không rõ được sáng lập bao giờ, chỉ biết là vào đời Tống và Minh chùa được trùng tu. Năm Đạo quang 20 (1840) đời Thanh, chùa được dời đến địa chỉ hiện nay, năm Hàm phong 11 (1861) chùa được xây dựng lại và năm Dân quốc 11 (1922) được trùng tu.
LINH ĐƯỜNG
Điện đường thờ thần Phật có sự linh thiêng kì lạ, hoặc chỉ căn nhà cúng tế di thể người chết.
LINH GIÁC
.... .
Chỉ cho tính Phật giác ngộ sẵn có trong chúng sinh, hoặc chỉ cho trí tuệ linh diệu không thể nghĩ bàn.
Ngoài ra, tính Phật sẵn có của chúng sinh với trí tuệ của Phật không khác, gọi là Linh giác bất nhị.
LINH GIỚI
.....
Chỉ cho thế giới tối tăm của vong linh. Diệm la vương cúng hành pháp thứ đệ (Đại 21, 376 thượng), nói: “Với lòng kính cẩn, đem hương thơm, thức ăn uống, tiền của, vải vóc, v.v... trước dâng cúng chư Phật mười phương (...) tất cả Minh quan, Minh đạo, Tăng, Ni, 500 quỉ đói ở Linh giới”.
LINH HÀ
.....

Cũng gọi Long tuyền.
Sông có loài rồng ở. Nhờ sức của rồng, dù có hạn hán, nước sông vẫn không khô cạn.
An lập tập quyển thượng (Đại 47, 7 trung nói: "Gửi hoa nơi Ngũ tịnh, nắng gió không sợ héo; gửi nước nơi Linh hà, trời hạn không làm cạn".

LINH HỒN

Thông thường, linh hồn được xem là yếu tố làm chủ tể các hoạt động và tri giác của con người.
Theo sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ học và nhân loại học cận đại, cách đây 50.000 năm về trước con người đã có quan niệm về linh hồn và cho rằng sau khi chết linh hồn vẫn tiếp tục tồn tại. Nhưng nói chung thì quan niệm về linh hồn của người nguyên thủy rất đơn giản, chất phác, thường mang tính cách vật chất mạnh mẽ. Mãi đến sau khi tông giáo, triết học dần dần phát triển, thì quan niệm linh hồn của nhân loại mới hướng tới "tinh thần thống nhất" phi vật chất hóa. Chẳng hạn có những tông giáo, triết học tin rằng linh hồn có thể tồn tại độc lập sau khi nhục thể tan rã, rồi tiến bước nữa mà cho rằng linh hồn là thực thể tinh thần bất diệt.
Tuy có nhiều tông giáo, triết học chủ trương linh hồn tồn tại, nhưng bàn về đặc tính, nguồn gốc, cứu cánh của linh hồn là gì thì lại có rất nhiều quan điểm khác nhau.

LINH HỒN

Cổng chùa Linh Độ

L
2811
Có thuyết chủ trương linh hồn đồng nghĩa với tinh thần hoặc tâm ý.
Gần đây, trong triết học, người ta thấy xuất hiện những học thuyết như: Hiện tượng luận, Hiện thực luận, Duy vật luận v.v... đại khái đều phản đối thuyết linh hồn tồn tại, không thừa nhận nó là 1 thực thể.
Phật giáo vốn không chủ trương "Linh nhục nhị nguyên quan", "Linh hồn bất diệt luận". Đối với vấn đề đồng, dị giữa linh hồn và nhục thể, đức Phật không giải đáp. Nghĩa là đức Phật đã không trả lời câu hỏi như linh hồn và thể xác là 1 hay khác nhau, mà Ngài cũng không thừa nhận linh hồn và thể xác là 2 cái hoàn toàn tách biệt hẳn nhau. Đức Phật vốn chủ trương thực tiễn, nên coi trọng sự tồn tại của tâm và triệt để đứng trên lập trường tâm, vật tương quan, chẳng coi cái nào là thực thể bất diệt, cũng chẳng coi cái nào là giả tướng sinh diệt, mà thừa nhận tâm, vật đều là không, không có tự tính. Nhưng, từ sau khi thuyết luân hồi chuyển sinh được Phật giáo sử dụng, thì vấn đề chủ thể của luân hồi đã dẫn đến cuộc tranh luận trọng đại trong Phật giáo, như "Thần diệt bất diệt luận tranh" ở thời Nam Bắc triều v.v... kết quả là chủ thể của luân hồi mang sắc thái giống như linh hồn.
(xt. Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh).
LINH HỮU HỘI
Một giáo phái thuộc tông Nhật liên, Nhật bản, do ông Cửu bảo dác thái lang (1892-1944) sáng lập.
Linh hữu nghĩa là liên kết linh hồn của chính mình với vạn linh trong vũ trụ.

Phái này chủ trương kết hợp tín ngưỡng kinh Pháp hoa với tập tục tế tổ và cho rằng thể hiện pháp Bồ tát của trí Phật là dạy người cúng dường tổ tiên; mà cúng dường linh hồn của tổ tiên cũng tức là cúng dường vạn linh trong vũ trụ, khiến cho Thần, Phật, Linh hợp làm một; nhờ lòng tin thành kính ấy mà Thần, Phật, Linh cảm ứng lẫn nhau rồi phát sinh linh nghiệm.

Hội này lấy tín ngưỡng kinh Pháp hoa và cúng dường tổ tiên làm giáo nghĩa nền tảng. Trong chiến tranh thế giới thứ 2, hội này lại chia ra nhiều giáo phái khác.

LINH KIÊU (?-?)

Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Đường, là đệ tử của Ngài Mã tổ Đạo nhất. Sư từng ở ẩn trong hang động trước núi Cổ sơn ở huyện Mân, tỉnh Phúc kiến, tức nay là chùa Dũng tuyền ở chân ngọn núi Bạch vân thuộc Cổ sơn.

Tương truyền, vùng đất này vốn là cái đầm sâu, trong đầm có con rồng độc, thường làm hại dân cư. Năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường, viên quan ở quận này là Bùi trụ thỉnh sư chế phục rồng; sư đến bên bờ đầm tụng kinh Hoa nghiêm, rồng bèn bỏ đi. Dân chúng thâm cảm uy đức của sư, nên xây cất một ngôi chùa ở đầm này và thỉnh sư trụ trì, được vua ban tấm biển "Hoa Nghiêm", gọi là chùa Hoa nghiêm. Sư ở đây hoằng pháp rất thịnh.

[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].

LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT (1870-1966)

Học giả Phật giáo Nhật bản, thuộc tông Lâm tế.

Ông giỏi Anh văn, các sách Thiền viết bằng tiếng Anh của ông có tới vài mươi bộ.

LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT

Linh Kiệu

L
2812
Ông có công rất lớn đối với việc truyền bá
tư tưởng Đông phương và Thiền học sang
các nước Âu Mĩ.
Năm lên 5 tuổi, cha mất. Năm 21 tuổi
ông vào trường chuyên môn ở Đông kinh
(tiền thân của đại học Tảo đạo điền ở Đông kinh)
để học Anh văn. Về sau, ông theo ngài Kim
bắc Hồng xuyên học Thiền ở chùa Viên giác
tại Liêm thương. Năm sau, ngài Kim bắc
Hồng xuyên thị tịch, ông đến ngài Tông diễn
tham thiền, chuyên tâm tu hành và đọc rất
nhiều sách nói về Thiền, Phật học, triết học
Tây phương, v.v... Trong thời gian này, ông
liên tục phiên dịch các sách tiếng Anh và
làm chủ biên tạp chí trong 11 năm. Năm 30
tuổi sau khi phiên dịch cuốn "Phật Đà Chi
Phúc Âm" (The Buddha's Gospel), ông lại
hoàn thành bản dịch tiếng Anh bộ luận "Đại
Thừa Khởi Tín" của ngài Mã minh
(Azvaghowa's Discourse on the Awakening
of Faith in the Mahàyàna). Năm 35 tuổi,
ông theo ngài Tông diễn đi giảng diễn ở các
vùng thuộc miền Đông châu Mĩ. Năm 37
tuổi, ông cho ra đời cuốn "Đại Thừa Phật
Giáo Khái Luận" (Out lines of Mahàyàna
Buddhism) bằng tiếng Anh.
Sau đó, ông du học ở các nước Anh, Đức,
Pháp, Thụy sĩ... Sau khi về nước, ông làm
giáo sư ở các trường Đại học Đế quốc ở Đông
kinh, Đại học Đại cốc và chủ biên tạp chí
"Thiền Đạo". Ông lại cộng tác với ông Tá tá
mộc nguyệt tiều phiên dịch các sách nói về
giáo nghĩa Chân tông ra tiếng Anh. Năm 41
tuổi, ông kết hôn. Năm Chiêu hòa thứ 8
(1933), lúc đó ông đã 63 tuổi, đạt được học

vị Tiến sĩ văn học qua luận án "Nghiên cứu kinh Lăng già". Năm sau ông đến các nước Triều tiên, Trung quốc... tìm các di tích Phật giáo. Ông đã nhiều lần sang Mĩ dạy học và giảng diễn. Ông từng thành lập "Hiệp hội tín đồ Phật giáo Đông phương" ở trường Đại học Đại cốc, xuất bản tạp chí bằng tiếng Anh, phát hành liên tục trong 20 năm. Ông thiết lập văn khố Tùng Gia Cương ở chùa Đông khánh tại Liêm thương. Năm 79 tuổi, ông được tiến cử làm hội viên của viện Học sĩ Nhật bản và được tặng huân chương văn hóa. Ông từng tham dự Đại hội các nhà Triết học Đông Tây lần thứ 2, thứ 3 do trường Đại học Hạ uy di tổ chức.
Năm 85 tuổi, ông thành lập và làm Hội trưởng hội Nghiên cứu Đại tạng kinh Tây tạng, xúc tiến việc in chụp Đại tạng kinh Tây tạng bản Bắc kinh, gồm 151 quyển (Cam châu nhĩ 45 quyển, Đan châu nhĩ 105 quyển, Mục lục bộ 1 quyển) và tham gia biên soạn "Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Từ Điển". Năm 91 tuổi, ông lại ấn hành "Tây Tạng Đại Tạng Kinh Tục Thiên" bản Bắc kinh (Tông khách toàn thư, Chương gia toàn thư) gồm 13 quyển, Tây Tạng Đại Tạng Kinh Tổng Mục Lục và Sách Dẫn 4 quyển. Năm 92 tuổi, ông cải tổ hội Nghiên cứu thành Linh Mộc Học Thuật Tài Đoàn". Năm sau, ông hoàn thành "Vọng nguyệt

Phật giáo đại từ điển bổ di” 2 quyển.
Năm Chiêu hòa 41 (1966) ông qua đời, thọ 97 tuổi.
Ông có các tác phẩm: Linh mộc đại chuyết tuyển tập, Linh mộc đại chuyết toàn tập.
[X. Linh mộc đại chuyết đích sinh bình dữ tư tưởng (Thu nguyệt Long mân)].
LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT TUYỂN TẬP
Tác phẩm, 26 quyển, do ông Linh mộc đại chuyết (1870-1966), người Nhật bản
LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT TUYỂN TẬP
Linh Mộc Đại Chuyết

L
2813
soạn. Trong các tác phẩm của Linh mộc đại chuyết, tuyển tập này là bộ sách tương đối phổ thông, dễ hiểu, mọi người đều có thể tiếp thu được.
Nội dung sách này chia làm 4 phần:
1. Về Thiền, gồm các bộ luận: Tư tưởng thiền, Con đường vào thiền, Nghiên cứu kinh nghiệm thiền, Tư tưởng cơ bản của ngài Lâm tế, Thiền và văn hóa Nhật bản, Sinh hoạt thiền, Ý nghĩa sinh hoạt Thiền đường thời cận đại, v.v...
2. Về Tịnh độ, gồm các bộ luận nói về sự thực thể nghiệm tông giáo, về người cực tốt, về hệ thống tư tưởng Tịnh độ, v.v...
3. Về Phật giáo, gồm các luận nói về Phật giáo và Cơ đốc giáo, Đại ý của Phật giáo, Phật giáo Nhật bản, Điểm nổi bật của tư tưởng Phật giáo trên lịch sử văn hóa Viễn đông, Sinh hoạt Phật giáo, và tính bị động.
4. Tổng luận, gồm các luận nói về tông giáo với con người hiện đại, Đông phương và Tây phương, Tông giáo nhập môn, Linh tính Nhật bản, Tính phủ định văn hóa của tông giáo, Nói với thanh niên.
[X. Linh mộc đại chuyết đích nhân dữ học vấn (Cổ điền Thiệu khâm)].
LINH MỘC HỌC THUẬT TÀI ĐOÀN
Một tổ chức nghiên cứu học thuật do giới Phật giáo và giới kinh tế tài chính Nhật bản liên kết thành lập sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 với mục đích nghiên cứu tư tưởng Đông phương và tông giáo thế giới.
Những vị lãnh đạo chủ chốt trong đoàn

thể này gồm những học giả Phật giáo nổi tiếng quốc tế như: Linh mộc đại chuyết, Kim thương viên chiếu, Trủng bản thiện long, Sơn khẩu ích, Trường vĩ nhã nhân, Trung thôn nguyên, Cửu tùng chân nhất, v.v... Ngoài ra còn có 1 số các học giả, lãnh tụ các tông phái làm hội viên, nghiên cứu viên, bình luận viên, v.v... cho nên từ khi thành lập đến nay, tổ chức này được khen ngợi là đoàn thể nghiên cứu học thuật cao nhất trong giới văn hóa Phật giáo hiện nay. Hội trưởng là ông Linh mộc đại chuyết, Phó hội trưởng là ông Cửu tùng chân nhất. Sau khi ông Linh mộc đại chuyết qua đời thì chức vụ Hội trưởng bỏ trống.

Từ ngày thành lập đến nay, ngoài việc đặt ra các khoản tiền khen thưởng để giúp đỡ các học giả nghiên cứu, Tài đoàn này còn xuất bản nhiều bộ sách lớn, các loại kinh điển nguyên bản của Phật giáo và các sách nghiên cứu chuyên đề. Trong đó, quan trọng nhất gồm các bộ: "Ấn độ Phật giáo sử"(nguyên văn Tây tạng, được dịch ra tiếng Đức) của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha), "Phật giáo sử"(bản dịnh tiếng Anh)của Bố đốn (Tạng: Bu-ston), Trung biên phân biệt luận thích sớ, Trung biên phân biệt Thế thân thích luận(bản tiếng Phạm), Phạm tạng Anh Bát nhã kinh điển từ điển, Tạng Hòa đối chiếu cứu cánh Nhất thừa bảo tính luận nghiên cứu, Phạm Hòa đại từ điển, Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển(bản tăng đính).

Ngoài ra, tổ chức này còn in chụp bộ Đại tạng kinh Tây tạng bản Bắc kinh, gồm 168 quyển, bắt đầu in vào năm 1955 và hoàn thành vào năm 1961. Rồi từ năm 1964, mỗi

năm Tài đoàn phát hành 1 kì "Niên báo nghiên cứu", gồm những luận văn chuyên môn do các ủy viên văn hóa của Tài đoàn soạn, phần nhiều là việc báo cáo về việc nghiên cứu các văn hiến tiếng Phạm, Tây tạng và có phụ thêm hơn 10 bài phê bình sách với nội dung nghiêm túc, đều rất cần thiết cho việc nghiên cứu Phật giáo học đương đại.
[X. Cận đại Nhật bản Phật giáo nghiên cứu đích phát triển (Lâm truyền phương)].
LINH MỘC HỌC THUẬT TÀI ĐOÀN

L
2814
LINH MỘNG
Giấc mộng linh nghiệm, không thể tưởng tượng.
Thông thường, dân gian tin rằng mộng là do chư thiên, thần, Phật báo trước một việc gì sắp xảy ra, căn cứ vào điềm mộng lành, dữ, chính, tà có thể đoán được việc lành, dữ sắp xảy ra trong hiện thực, cho nên bất luận người báo mộng là thần, Phật hoặc tổ tiên, nếu như cảnh trong mộng đúng với hoàn cảnh thực tế ngày sau, thì gọi là Linh mộng. Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa cho linh mộng là có thật, nhưng Đại thừa thì bác bỏ và cho đó là vọng kiến. Trong kinh điển Phật có rất nhiều chỗ ghi chép về linh mộng, như kinh Tu hành bản khởi quyển thượng, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1, v.v... có ghi linh mộng bạch tượng gá thai, kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Bát chu tam muội quyển thượng, v.v... cũng có nói việc trong mộng quán thấy Phật A di đà và được cảm ứng. Ngoài ra, trong các bộ Cao tăng truyện Trung quốc, Nhật bản cũng có rất nhiều sự tích về linh mộng.
[X. luận Đại trí độ Q.6]. (xt. Mộng, Mộng Kinh).
LINH MỤ TỰ
.....
Chùa ở thành phố Huế, tỉnh Thừa thiên thuộc miền Trung Việt nam, do chúa Nguyễn hoàng sáng lập vào năm 1601, đây là ngôi chùa nổi tiếng của Việt nam. Trong cuộc nội chiến thế kỉ XVII, XVIII, chùa đã bị phá hủy nghiêm trọng. Năm 1815

chùa được sửa lại. Năm 1844, ngôi tháp Phúc duyên được xây cất trước chùa để ghi nhớ lại chư Phật 7 đời. Trong chùa có một quả chuông lớn, tiếng rất trầm hùng, là 1 trong những thứ Quốc bảo Việt nam.

LINH NGHIỆM

Cũng gọi Linh ứng, Linh cảm, Uy nghiệm.

Gọi tắt: Nghiệm.

Sự hiệu nghiệm mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, do nguyện cầu chư Phật, Bồ tát hoặc do thụ trì đọc tụng kinh điển mà có được.

Theo Cao tăng Pháp hiển truyện, thủa xưa, vua A dục cất tinh xá trên thềm báu nơi đức Phật giáo hóa, ở phía sau tinh xá có dựng cột đá, trên đầu cột tạc tượng sư tử. Có 1 luận sư ngoại đạo tranh giành chỗ ở với 1 vị sa môn, vị sa môn viện lí lẽ để tự bênh vực, bấy giờ cùng nhau lập thệ rằng, nếu đây là chỗ ở của sa môn thì xin có ứng nghiệm. Lúc đó, tượng sư tử trên đầu cột rống lên một tiếng thật to để hiển hiện sự linh nghiệm, ngoại đạo kia liền rút lui.

Trong các kinh điển Hiển giáo, Mật giáo cũng thường thấy những sự tích chư Phật, Bồ tát hoặc các vị Kim cương v.v... hiển hiện sự linh nghiệm. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 679 trung), nói: "Nếu người trì Kim cương, thì những uy lực mạnh mẽ không dám cản trở, vì vị tôn này có sự linh nghiệm, nên hành giả làm các việc thiện đều được thành tựu".

Ngoài ra, những bộ sách ghi chép các việc linh nghiệm, gọi là Cảm ứng truyện, Linh nghiệm kí.

[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18].

LINH NGHIÊM KÍ
Cũng gọi Nghiệm kí, Cảm ứng truyện.
Những bộ sách ghi chép những câu
chuyện nói về sự linh nghiệm của thần, Phật,
Bồ tát.
Linh nghiệm kí trong Phật giáo được viết
LINH NGHIÊM KÍ

L
2815
dưới dạng tiểu thuyết, thì như ở đời Tấn có: Minh tường kí của ông Vương diễm, Sưu thần kí của ông Vu bảo, v.v... Rồi đến: Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục 3 quyển của ngài Đạo tuyên đời Đường, Tam bảo cảm ứng yếu lược lục 3 quyển của ngài Phi trược đời Tống, v.v... đều thuộc loại Linh nghiệm kí.
Còn Linh nghiệm kí chỉ riêng cho 1 bộ kinh nào đó, thì có: Kim cương kinh cưu dị 1 quyển của Đoàn thành thức đời Đường, Pháp hoa kinh hiển ứng lục 2 quyển của ngài Tông hiểu đời Tống, Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí 1 quyển của ngài Châu hoành đời Minh, v.v...
LINH NGUYÊN
.....
I. Linh Nguyên.
Nguồn thiêng, chỉ cho Phật tâm, Phật tính, chân như, v.v...
Tham đồng khế (Đại 51, 459 trung), nói:
"Linh nguyên vốn sáng trong,
Vẩn đục bởi chia dòng
Chấp sự thành mê tối
Khế lí cũng chẳng thông".
II. Linh Nguyên (1902-1988).
Danh tăng Trung quốc, người huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang, họ Truyền.
Lúc nhỏ, sư thường đau yếu, nhưng được mẹ chỉ dạy, sư dốc lòng niệm danh hiệu bồ tát Quán thế âm, nhờ thế mà hết bệnh. Năm Dân quốc 11 (1932), sư từ giã cha mẹ, vợ con đến chùa Dũng tuyền, núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, xuất gia. Sư bái yết Hòa thượng Hư vân và xin được làm đệ tử. Mùa xuân

năm sau, sư thụ giới Cụ túc, sau đó, sư theo giới sư của mình là pháp sư Ứng từ đến chùa Thiên minh kết hạ an cư và học kinh Phạm võng. Sau, sư trở về Cổ sơn, vào học viện Pháp giới, theo pháp sư Từ chu học kinh Hoa nghiêm và luật Tứ phần. Nhiều năm sau đó, sư tham học khắp nơi và tham bái các đại danh sơn. Năm Dân quốc 34 (1945), sư giảng luận Đại thừa khởi tín ở am Từ tu tại Thượng hải. Sau đó, vâng lời chỉ dạy của Hòa thượng Hư vân, sư đến trụ ở chùa Vân môn. Năm Dân quốc 38 (1949), sư dời đến Hương cảng; năm Dân quốc 43 (1954), sư ra Đài loan, sáng lập Thập phương Đại giác thiền tự. Năm Dân quốc 53 (1964), sư sáng lập Phật học viện Đại giác, khai giảng kinh Phạm võng, luận Khởi tín, Bát thức qui củ tụng, v.v...
Những năm về già sư chuyên tu tịnh nghiệp.
Sư có các tác phẩm: Tịnh nghiệp cương yếu, Phạm võng kinh tập nghĩa cú giải.
LINH NHAM SƠN TỰ
.....
Chùa ở huyện Ngô, tỉnh Giang tô, Trung quốc, tương truyền vốn là tư dinh của quan Tư không tên là Lục ngoạn đời Đông Tấn hiến cúng.
Khoảng năm Thiên giám (502-519) đời Vũ đế nhà Lương, chùa được mở rộng và đặt tên là chùa Tứ phong. Theo truyền thuyết, chùa này là đạo tràng ứng hóa của bồ tát Trí tích nói trong kinh Đại ai (do ngài Trúc pháp hộ dịch). Khoảng năm Thiên bảo (742-755) đời vua Huyền tông nhà Đường, tổ Trung hưng tông Thiên thai là ngài Đạo tuân từng tu Pháp hoa tam muội tại đây. Đầu đời Tống, chùa này là tự viện

của Luật tông. Khoảng năm Nguyên phong (1078-1085) được đổi thành Thiền viện. Trong chùa có một tòa tháp 9 tầng, do ông Tôn thừa hữu xây dựng vào khoảng năm Thái bình hưng quốc (976-983) đời Tống. Năm Vạn lịch 28 (1600) đời Minh, vì bị sét đánh nên bộ phận làm bằng gỗ của tháp đã đổ nát, nay chỉ còn thân tháp bằng gạch. Năm Hàm phong thứ 10 (1860) đời Thanh, trừ ngôi tháp 9 tầng còn quá nửa các kiến trúc trong chùa đã bị quân giặc Thái bình

LINH NHAM SƠN TỰ

L
2816
thiên quốc thiêu hủy. Năm Tuyên thống thứ 3 (1911), ngài Chân đạt trụ trì chùa này, cùng với sự giúp sức của ngài Diệu chân, bắt đầu xây cất lại các phòng xá, điện đường, trở thành ngôi chùa nổi tiếng ở Giang nam.
Năm Dân quốc 20 (1931), sau chiến tranh giữa Trung quốc và Nhật bản, vị cao tăng thuộc tông Tịnh độ Trung quốc đương thời là Đại sư Ấn quang thường trụ ở chùa này, kẻ tăng người tục xa gần đều tụ về rất đông. Ngài Ấn quang tham khảo, đối chiếu các loại qui ước của tùng lâm từ bộ Bách trượng thanh qui về sau, rồi lập ra các qui định nghiêm khắc về tu hành niệm Phật như: Linh nham sơn tự cộng trụ qui ước, Niệm Phật đường qui ước, Tăng trị qui ước v.v... Từ đó chùa này trở thành ngôi tùng lâm chuyên tu tịnh nghiệp vào bậc nhất của Trung quốc, hàng ngày chỉ xưng niệm danh hiệu Phật, mà không làm các Phật sự khác như giảng kinh, truyền giới, truyền pháp, thu nhận đồ chúng, kinh sám, v.v... Năm Dân quốc 29 (1940), ngài Ấn quang thị tịch, sau khi hỏa thiêu các đệ tử thu được xá lợi 5 màu và xây tháp tôn thờ. Hiện nay có nhà kỉ niệm Đại sư Ấn quang. Từ năm 1949 về sau, ngài Diệu chân làm Trụ trì, vẫn duy trì và tuân thủ các qui ước do ngài Ấn quang đặt ra.
[X. Trung quốc Phật giáo phát triển sử (Trung thôn nguyên)].
LINH NHAM TỰ
.....
Chùa ở chân núi Phương sơn, mạn đông

nam huyện Trường thanh, tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do ngài Pháp định sáng lập vào khoảng năm Chính quang đời Bắc Ngụy. Đất này vốn là nơi mà ngài Phật đồ trừng đời Hậu Triệudộng tích trượng và ngay đó có dòng suối trong phun lên, cũng chính là nơi ngài Tăng lãng người Thiên trúc thuyết pháp khi xưa. Khoảng năm Khai hoàng đời Tùy, ngài Tuệ tiêu đến đây tu hành, không bao lâu vâng mệnh vua Văn đế, xây dựng chùa Hoa dương vương, rất hưng thịnh, các ngài Đạo nhân, Đạo biện đều đã từng trụ ở chùa này. Vào đầu đời Đường, ngài Tuệ sùng kiến tạo điện Thiên Phật, rồi khoảng năm Thiên bảo lại xây thêm tháp Bích chi phật. Khoảng năm Cảnh đức đời Tống, vua ban tấm biển "Cảnh Đức Linh Nham Tự" và ban cho ruộng vườn. Vào khoảng năm Thiên hựu, điện Ngũ hoa(nay không còn) được sáng lập, điện Thiên Phật được mở rộng thêm. Khoảng năm Gia hựu, tháp Bích chi phật được trùng tu, dựng bia kí điện Thiên Phật, cảnh quan chùa hoàn toàn mới. Khoảng năm Hi ninh thứ 3 (1070), chùa được đổi làm Thập Phương Tùng Lâm. Chùa này cùng với các chùa: Thê hà ở Nhuận châu, Quốc thanh ở Thai châu, Ngọc tuyền ở Kinh châu được gọi chung là "Thiên Hạ Tứ Tuyệt".

[X. Phật tổ thống kí Q.39; Thái sơn chí Q.15-18; Sơn đông thông chí Q.20; Cổ kim đồ thư tập thánh thần dị điển thứ 108; Sơn

xuyên điển thứ 13, 15, 17].
LINH NHAM TỰ
Chùa Linh Nham Sơn
Tháp Bích Chi Phật
Chùa Linh Nham

L
2817
LINH PHÁP CỬU TRỤ
Làm cho chính pháp của đức Phật được lưu truyền lâu dài ở thế gian.
Giữ giới là nhân chủ yếu khiến cho chính pháp cửu trụ. Trong 10 điều lợi ích của việc kết giới nói trong luật Ngũ phần quyển 1, thì điều thứ 9 ghi là: "Làm cho chính pháp được tồn tại lâu dài".
Ngoài ra, "Linh pháp cửu trụ pháp" là 1 trong những pháp Văn thù thuộc sự tướng Mật giáo, tức là pháp tu bí mật căn cứ vào pháp Văn thù nhất tự. Pháp Vô danh của Đông tự ở Nhật bản chính là pháp tu này.
[X. kinh Tạp a hàm Q.41; phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa Q.4; phẩm Phó chúc kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.10; chương Thập thụ kinh Thắng man; A sa phược sao Q.102].
LINH PHONG PHÁI
.....
Một trong các phái thụôc tông Tịnh độ ở đời Minh, Trung quốc, do Đại sư Ngẫu ích Trí húc (1599-1655) sáng lập. Vì phái này trụ ở núi Linh phong tại Hàng châu nên gọi là Linh phong phái.
Phái này thừa kế thuyết Tính Tướng dung hội, Thiền Tịnh nhất trí của ngài Tử bá Chân khả, Vân thê Châu hoành, Hàm sơn Đức thanh, v.v..., chủ trương Tam học (giới định tuệ) 1 nguồn, Thiền tông, Giáo tông (các tông Thiên thai, Hoa nghiêm v.v...) và Luật tông phải kết hợp với nhau, không nên phân biệt và cho rằng Thiền là tâm Phật, Giáo là lời Phật, Luật là hạnh

Phật. Đặc biệt phái này đem Thiền, Giáo, Luật thu nhiếp vào môn Tịnh độ, hoàn thành hệ thống tư tưởng Tam học 1 nguồn bằng luận Niệm Phật tam muội. Niên hiệu Thiên khải năm đầu (1621), ngài Ngẫu ích phát 48 nguyện cầu sinh Tịnh độ, về già, ngài soạn Tịnh độthập yếu, đề xướng việc niệm Phật vãng sinh.
Tịnh độ thập yếu là tác phẩm quan trọng về giáo học của ngài Trí húc. Sau khi ngài tịch, đệ tử là Kiên mật Thành thời thu chép các tác phẩm của ngài để lại thành 10 quyển, tức là bộ Linh phong Ngẫu ích Đại sư tông luận. Sau sư Kiên mật, có sư Tỉnh am Tư tề phát triển đạo pháp khiến cho phái này cực thịnh. Từ giữa đời Minh trở đi, Phật giáo Trung quốc từ Tam học 1 nguồn lại diễn biến thành Nho Phật 1 mối, bèn có tổ chức Phật giáo cư sĩ ra đời và hưng thịnh. Tiền khiêm ích (1582-1664) có soạn Đại Phật đính thủ lăng nghiêm giải mông sao 10 quyển, Bát nhã tâm kinh lược sớ thiểu sao 2 quyển... có thể nói đã mở đường cho Phật giáo cư sĩ đời Minh.
[X. Hữu học tập Q.40,50; Tịnh độ toàn thư; Linh phong chí (Chu khánh vân); Linh phong nhất thiền sư ngữ lục; Tân tục cao tăng truyện Q.9,10,45; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều); Ngẫu ích đại sư đích tịnh độ tư tưởng (Thánh nghiêm)]. (xt. Trí Húc).
LINH QUÁN
.....
I. Linh Quán (?-?).
Thiền sư Trung quốc, sống với đời Đường, là đệ tử nối pháp của ngài Hoàng bá Hi vận.
Sư trụ ở núi Ô thạch tại Phúc châu, thích

sống ở nơi vắng vẻ, thường ở một mình trong phòng nên ít người được gặp mặt, chỉ đến giờ ngọ trai sư mới mở cửa phòng để một tín sĩ dâng cơm mà thôi. Người đời gọi sư là Lão quán hòa thượng.
Sư có công án "Lão quán bế hộ"(Lão quán đóng cửa)truyền ở đời, nội dung là cơ duyên vấn đáp giữa sư và ngài Tuyết phong. Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn
LINH QUÁN

L
2818
tục 148,108 hạ), nói: "Thiền sư Linh quán thường đóng cửa, nên ít người được gặp mặt. Một hôm, ngài Tuyết phong đến gõ cửa, sư mở cửa, ngài Tuyết phong chụp ngay lấy ngực áo, nói: "Là phàm hay Thánh". Sư mắng rằng: "Đồ con chồn thô lỗ!" Rồi đẩy ra, đóng cửa lại. Ngài Tuyết phong nói: "Chỉ cần biết lão huynh vậy thôi".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12].
II. Linh Quán (1485-1571).
Cũng gọi Liên thuyền đạo nhân.
Thiền sư Triều tiên, sống vào đời Lí, người Tấn châu, Lĩnh nam (tỉnh Khánh thượng nam), hiệu Ẩn am.
Năm 17 tuổi, sư đến núi Đức dị xuất gia, học giáo thiền khắp nơi, thông cả học thuyết Lão-Trang. Sư ở nội viện tại ngọn Di lặc, núi Kim cương, tham thiền trong 9 năm và được tỉnh ngộ. Sau, sư đến tham yết ngài Bích tùng Trí nghiêm ở núi Trí dị và được nối pháp. Sau khi ngài Trí nghiêm thị tịch, sư kế thừa pháp tọa, trở thành bậc Đại tông sư ở vùng phía nam Lĩnh hồ.
Năm Tuyên tổ thứ 4 (1571) sư tịch, thọ 87 tuổi.
[X. Phù dung đường hành tích (được thu vào Thanh hư đường tập của ngài Hữu tỉnh); Triều tiên Phật giáo thông sử trung biên (Lí năng hòa); Lí triều Phật giáo (Cao kiều hanh); Triều tiên thiền giáo sử (Hốt hoạt cốc khoái thiên)].
LINH QUANG
Ánh sáng linh thiêng, thanh tịnh vô nhiễm, chiếu soi mầu nhiệm, tức là Phật tính sẵn có của chúng sinh.

Chương Bách trượng trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 44 hạ), nói: "Linh quang độc chiếu, lìa khỏi căn trần, hiển lộ chân thường, không chấp văn tự, tâm tính không nhiễm, vốn tự thành tựu, chỉ lìa vọng duyên, tức Như như Phật".

LINH QUANG TỰ

Chùa ở chân núi phía đông núi Giác sơn (nay là núi Thúy vi) tại Bắc bình, được sáng lập vào khoảng năm Đại lịch (766-779) đời Đường.

Mới đầu chùa có tên là chùa Long tuyền; năm Đại định thứ 2 (1162) đời Kim, chùa được trùng tu, gọi là chùa Giác sơn. Mãi đến năm Thành hóa 14 (1478) đời Minh, chùa mới lại được trùng tu và đổi tên là chùa Linh quang như hiện nay. Điện đường chùa này cao rộng, cạnh chùa có ao nước, trên ao có nhà ngồi ngắm cảnh, rất yên tĩnh vắng vẻ. Bên hông chùa có am Qui lai, phía sau chùa vốn có am Thao quang, nhưng đã bị cháy trong hỏa hoạn.

Chùa này vốn có tháp Chiêu tiên, được xây cất vào năm Hàm ung thứ 7 (1071) đời vua Đạo tông nhà Liêu, nhưng đã bị quân đội của 8 nước phá hủy, nay chỉ còn nền tháp. Từ năm 1958 đến mùa xuân năm 1964, người ta phát hiện được xá lợi răng của đức Phật Thích ca trong nền của ngôi tháp này, cho nên một tòa tháp mới hình bát giác, 13 tầng, cao 15 mét đã được xây cất trong khuôn viên của

chùa để thờ xá lợi.
LINH SƠN HỘI THƯỢNG
.....
Trên hội Linh sơn. Tức pháp hội trên
núi Linh thứu khi đức Thích tôn thuyết pháp
độ chúng đệ tử. Có 2 thuyết:
1. Chỉ cho pháp hội lúc đức Phật diễn
nói kinh Pháp hoa:
LINH SƠN HỘI THƯỢNG
Tháp thờ răng Phật ở chùa
Linh Quang

L
2819
Pháp hoa kinh khoa chú (Vạn tục 48,
355 hạ) nói: “Thủa xưa, đức Thế tôn đã
tuyên thuyết kinh Diệu pháp liên hoa trên
hội Linh sơn”.
2. Chỉ cho hội niêm hoa phó pháp:
Cứ theo kinh Đại phạm thiên vương vấn
Phật quyết nghi, thủa xưa, trên hội Linh sơn,
đức Thích ca cầm một hoa sen đưa lên trước
đại chúng, Tôn giả Ca diếp nhìn và mỉm
cười, đức Thế tôn liền đem Chính pháp nhãn
tạng phó chúc cho Ngài.
LINH SƠN TỊNH ĐỘ
.....
Linh sơn, gọi đủ là Linh thứu sơn, là nơi
xưa kia đức Thế tôn Thích ca nói kinh Pháp
hoa. Tức núi Linh thứu là Tịnh độ của báo
thân đức Thích tôn thường cư trụ.
Cứ theo phẩm Như lai thọ lượng trong
kinh Pháp hoa quyển 5, vì hóa độ chúng
sinh nên đức Thích tôn phương tiện thị hiện
Niết bàn, chứ thực ra Ngài không diệt độ
mà thường ở trên núi Linh thứu nói pháp.
Khi hỏa tai ở kiếp mạt nổi lên, thế giới đều
bị thiêu rụi, chỉ có Tịnh độ Linh sơn là không
hề hấn gì, vẫn thường trụ an ổn, người, trời
đông đảo.
[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh
Kim quang minh tối thắng vương Q.1; kinh
Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp; Diệu
pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá Q.hạ; Pháp
hoa huyền luận Q.9; Pháp hoa văn cú Q.10
phần trên].
LINH TẠNG (519-586)
.... .
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy,

người Ung châu (huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây), họ Vương.
Sư y vào Luật sư Dĩnh xuất gia từ thủa nhỏ, chuyên học tạng Luật. Vua Văn đế nhà Tùy nghe danh sư, ban sắc triệu sư về ở chùa Đại hưng thiện tại kinh đô Trường an. Sư và nhà vua kết giao rất thân. Văn đế từng viết sắc rằng (Đại 50, 610 trung): "Đệ tử là vua của tục nhân, Luật sư là vua của đạo nhân, nếu có người muốn xa lìa thế tục, thì sư được tùy ý độ cho họ", do đó mà sư đã độ được mấy vạn người.
Năm Khai hoàng thứ 6 (586) sư tịch, thọ 68 tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.21].
LINH THỨU SƠN
I. Linh Thứu Sơn.
Linh thứu, Phạm: Gfdhrakùỉa.
Pàli:Gijjha kùỉa.
Hán âm: Kì xà quật.
Gọi tắt: Linh sơn, Thứu phong, Linh nhạc.
Núi ở phía đông bắc thành Vương xá, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ. Vì hình dáng núi này giống như đầu con chim thứu(kên kên) và trong núi cũng có nhiều chim thứu, nên đặt tên là Linh thứu. Đức Như lai từng tuyên thuyết các kinh Đại thừa như kinh Pháp hoa, v.v... ở đây,

cho nên núi này đã trở thành Thánh địa của Phật giáo. Các núi Linh thứu hoặc Linh sơn ở Trung quốc đều được gọi theo tên của núi này. Như ngọn Thứu phong ở phía bắc huyện Phúc thanh, tỉnh Phúc kiến, hoặc ngọn Phi lai ở huyện Hàng, tỉnh Chiết giang cũng gọi là Linh thứu sơn, v.v...
(xt. Kì Xà Quật Sơn).
LINH THỨU SƠN
Núi Linh Thứu ở Ấn Độ

L
2820
II. Linh Thứu Sơn.
Cũng gọi Bồ tát đính.
Núi ở
phía đông
nam Trung
đài, thuộc
núi Ngũ đài,
tỉnh Sơn
tây, Trung
quốc. Trên
núi này có
viện Chân
dung, là chỗ
ở của vị Lạt
ma Trát tát khắc thuộc Hoàng giáo.
(xt. Ngũ Đài Sơn).
LINH THỨU TỰ
Chùa ở dưới ngọn Linh thứu thuộc núi
Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, được sáng
lập vào thời Minh đế nhà Đông Hán.
Đời Bắc Ngụy, vua Hiếu văn đế đặt 12
viện, đổi tên là chùa Hoa viên. Đến đời
Đường chùa được xây cất lại, trang nghiêm
hoành tráng hơn xưa và được đổi tên là chùa
Hoa nghiêm, qua các đời Hậu Liêu, Kim,
Nguyên, Minh, chùa đều được trùng tu,
trong năm Vạn lịch đời Minh, chùa lại được
đổi tên là Hiển thông, là ngôi tùng lâm lớn
nhất ở núi
Ngũ đài. Vì
vị tăng
quan cai
quản núi
Ngũ đài trụ
ở chùa này,

nên gọi là
Thủ tự,
trong chùa
có điện Vô
lượng, trên
nóc điện
không có xà, vì thế cũng gọi là điện Vô lương
( ), còn có điện Đồng(được làm bằng
đồng), phía trước điện có 5 ngôi tháp bằng
đồng, tượng trưng 5 ngọn núi Ngũ đài, sắp
xếp theo vị trí Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung.
II. Linh Thứu Tự.
Chùa ở bên cạnh Tây hồ tại Hàng châu,
cũng gọi Linh ẩn tự.
(xt. Linh Ẩn Tự).
LINH TRI BẤT MUỘI
.....
Cái biết linh hoạt, mầu nhiệm, sáng suốt,
không mờ tối.
Trong Hoa nghiêm tâm yếu pháp môn,
ngài Trừng quán dựa vào sự thể nghiệm
Thiền mà mở bày tư tưởng Hoa nghiêm,
trong đó "Vô trụ tâm thể linh tri bất muội",
là sự biểu hiện cùng tột về việc thể nghiệm ý
chỉ Thiền. "Linh tri bất muội" biểu thị trạng
thái tự giác cùng cực về Phật đạo và tâm;
còn ngài Tông mật thì giải thích "Linh tri
bất muội" là lí trong sáng thanh tịnh.
Bản thể của linh tri bất muội là Như lai
tạng tâm của chúng sinh; chữ "tri" này là
chung cho cả phàm và Thánh, vì thế có sự
sai khác với Thánh trí. Lại nữa, "tri" này
chẳng phải là cái tri vọng tưởng phân biệt
mà là chân tri vô niệm. Các sư phái Sơn
ngoại thuộc tông Thiên thai đời Bắc Tống
thích dùng 2 chữ "Linh tri", do đó mà có
các dụng ngữ như: Linh tri tâm tính, Chân
tịnh linh tri, Linh tri nhất niệm, v.v...

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.15 (Trừng quán); Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng phần 2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.28, 30].

LINH TUÂN (?-?)

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Hậu Ngụy, người Ngư dương (thuộc tỉnh Hà bắc) họ Phó.

Núi Linh Thứu ở Ngũ Đài Sơn, Trung Quốc

LINH TUÂN

Năm ngọn tháp của chùa Linh Thứu ở Ngũ Đài Sơn

L
2821
Sư xuất gia lúc còn niên thiếu, lớn lên chuyên nghiên cứu luận Thành thực và kinh Niết bàn. Sư đọc khắp các sách; văn chương bóng bảy, giỏi cả thư pháp và hội họa. Sư từng đến các vùng Yên, Triệu để giáo hóa. Mới đầu sư làm Quốc đô, vào những năm cuối đời Hậu Ngụy, sư giữ chức Tăng thống Tinh châu.
Sư tịch vào năm đầu thời Bắc Tề (khoảng 550) thọ 69 tuổi.
Sư có tác phẩm: Thành thực luận chú thích, Duy ma kinh sớ kí.
[X. Tục cao tăng truyện Q.8].
LINH TỪ
.....
Đền miếu linh nghiệm. Chỉ cho chùa Phật, hoặc đền miếu thờ cúng thổ thần...
LINH TƯỢNG
.....
Những hình tượng Phật, Bồ tát, thần già lam, được khắc hay vẽ, vì có ứng hiện sự linh nghiệm nên gọi là Linh tượng.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 859 hạ), nói: "Tư duy hình ảnh, chỉ thấy bụi dày, nhướng mắt định thần, đều thấy linh tượng".
LINH VÂN (?-?)
.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Trường khê, tỉnh Phúc kiến; tức là Thiền sư Chí cần ở núi Linh vân thuộc Phúc châu, là đệ tử nối pháp của ngài Trường khánh Đại an.
Mới đầu, sư trụ ở núi Đại qui, nhân thấy hoa đào nở mà ngộ đạo. Sư làm bài kệ rằng

(Đại 51, 285 thượng):
"Kiếm tìm ba chục năm qua,
Cành trơ lá rụng phôi pha bấy chày;
Hoa đào chợt thấy từ ngày,
Đến nay vẫn chẳng mảy may nghi ngờ".
Ngài Qui sơn Linh hựu xem kệ, gạn hỏi về điều sư ngộ, thấy khế hợp, ngài bèn nói: "Từ duyên mà đạt ngộ, không bao giờ mà lui mất nữa, hãy tự giữ gìn cho khéo".
[X. Tổ đường tập Q.19; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3].
LOA KẾ PHẠM VƯƠNG
Cũng gọi Loa kế phạm.
Vị Phạm vương có búi tóc hình xoắn ốc trên đỉnh đầu. Trên pháp hội Duy ma, vị Phạm vương này từng vấn đáp với ngài Xá lợi phất.
Tịnh tâm giới quán pháp quyển thượng (Đại 45, 823 thượng) nói:
"Đức như Loa kế phạm vương, đi đâu cũng thấy Tây phương".
[X. phẩm Phật quốc, kinh Duy ma].
LOA KẾ TIÊN NHÂN
.....
Tiền thân của đức Phật Thích ca mâu ni.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 17, thủa xưa, đức Thích ca là vị tiên tên Thượng xà lê, vì có búi tóc hình trôn ốc trên đỉnh đầu nên gọi là Loa kế tiên nhân. Vị tiên này thường vào đệ tứ thiền, hơi thở ra vào đã dứt bặt, ngồi dưới gốc cây sừng sững bất động, chim trông thấy tưởng là khúc gỗ, liền làm tổ và đẻ trứng trong búi tóc. Sau đó, vị tiên này xuất định, muốn bước đi, nhưng biết trên đầu

mình có ổ trứng chim đang ấp, liền tự
nghĩ: “Nếu ta đứng dậy bước đi, gây động,
chim mẹ sẽ bay mất, trứng sẽ hư hết”,
nghĩ xong, ông vào định trở lại, đợi đến
khi trứng nở, chim con bay đi ông mới
đứng dậy.
[X. Quan âm huyền kí Q.hạ].
LOA KẾ TIÊN NHÂN

L
2822
LOA PHÁT
.....
Cũng gọi là La phát, Lê phát.
Tóc trên đầu xoắn lại xoay về bên phải giống như trôn ốc, là 1 trong 32 tướng tốt, 1 trong 80 vẻ đẹp của đức Phật.
Tóc của đức Phật Thích ca bóng mượt, mềm mịn, xoay về bên phải giống như hình trôn ốc, cho nên tượng đức Thích tôn ở đời sau phần nhiều được tạo theo hình dạng này, cùng với Nhục kế ở trên đỉnh đầu đều là đặc trưng của tượng Phật. Trong những tượng Phật hiện còn ở Ấn độ, tượng được tìm thấy ở Trung Ấn độ phần nhiều có hình tóc xoắn. Nhưng, các tượng Phật được phát hiện ở Kiện đà la thuộc Bắc Ấn độ thì không có hình tóc xoắn, mà là hình gợn sóng. Tượng Phật Thích ca và tượng Phật Di đà của 2 tông Hiển giáo, Mật giáo ở Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản, v.v... thông thường là hình xoắn ốc. Phật A súc (Bảo chàng),Phật Bảo sinh (Khai phu hoa) của Mật giáo cũng mang hình tóc xoắn này.
[X. kinh Tăng già la sát sở tập Q.trung; kinh Đại bát nhã Q.381; kinh Quán Phật

tam muội hải Q.1; Tổ đình sự uyển Q.4].
LOẠI TRÍ
Phạm: Anvaya-jĩàna.
Cũng gọi Vị tri trí, Vô sinh trí.
Trí vô lậu quán xét Tứ đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, là 1 trong 10 trí, 1 trong 11 trí. Trí này đồng loại với Pháp trí, là trí quán xét Tứ đế ở cõi Dục.
[X. luận Tập dị môn Q.7; luận Câu xá Q.23]. (xt. Thập Trí).
LOẠN THIÊN
.....
Các hạnh lành như lễ Phật, tụng kinh được thể hiện bằng tâm tán loạn.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 861 thượng), nói: "Loạn thiện cõi Dục, khiến chúng sinh bị trói buộc ở hạ giới".
LOẠN TƯỞNG
.....
Tâm tưởng tán loạn, buông thả, tức chỉ cho tất cả phiền não.
Kinh Lăng nghiêm quyển 7 (Đại 19, 138 hạ), nói: "Hòa hợp với khí thành tám vạn bốn nghìn loạn tưởng bay lặn".
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 (Đại 2, 552 hạ), nói: "Diệt trừ các loạn tưởng để chứng quả Sa môn".
LONG
..
Phạm,Pàli:Nàga.
Hán âm: Na già, Nẵng nga.
Loài rồng, 1 trong 8 bộ chúng hộ trì Phật pháp.
Rồng đứng đầu trong loài rồng, gọi là Long vương hay Long thần. Thông thường, rồng là loại quỉ(có thuyết cho là súc sinh)có thân hình giống rắn sống ở trong nước, có

sức thần gọi gió kêu mưa. Trong thần thoại Ấn độ, rồng là một thứ nửa thần có mặt người, đuôi rắn, gồm 1.000 giống, do vợ của Ca diếp ba (Phạm: Kazyapa) là Ca đầu (Phạm:Kadru) sinh ra, ở trên đất hoặc dưới cung rồng (Phạm:Pàtàla).
Theo phẩm Súc sinh trong kinh Chính
L O N G
Tóc xoắn hình trôn ốc

L
2823
pháp niệm xứ quyển 18, thì Long vương thuộc loài súc sinh, là quả báo của người ngu si, nóng giận, chỗ ở của rồng gọi là Hí lạc thành. Rồng có 2 loại: Pháp hành long vương và Phi pháp hành long vương.
1. Pháp hành long vương có 7 đầu, như các long vương Tượng diện, Bà tu cát, Đắc xoa ca, Bạt đà la, v.v... là loài ít sân si, hay làm việc phúc đức, cho nên không bị cái khổ cát nóng, do tâm tốt nên làm mưa đúng thời vụ, giúp cho ngũ cốc ở thế gian được mùa.
2. Phi pháp hành Long vương gồm có Ba la ma thê, Tì mưu lâm bà, Ca la, v.v... loài này thường làm những việc bất thiện, không kính Sa môn, Bà la môn, nên thường chịu cái khổ cát nóng, do tâm ác nên làm mưa to gió dữ, khiến ngũ cốc hư hại.
Theo phẩm Long điểu trong kinh Trường a hàm quyển 19, thì rồng có 4 loại: Đẻ trứng, đẻ bọc, sinh nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh, thường bị 4 loại đại bàng(chim cánh vàng) đẻ trứng, đẻ bọc, đẻ nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh nuốt ăn.
Theo kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển thượng, thì Long vương có loài đi trên mặt đất, hoặc thường ở trong hư không, hoặc trên núi Diệu cao, hoặc ở dưới nước. Có loại Long vương 1 đầu, 2 đầu, cho đến nhiều đầu; hoặc Long vương không chân, 2 chân, 4 chân cho đến nhiều chân, v.v...
Còn trong tín ngưỡng của Trung quốc đời xưa, thì Long là chỉ cho "loài động vật có vảy mình dài" nói chung, vào tiết xuân

phân thì lên trời, đến tiết thu phân thì xuống đất. Loài có vảy thì gọi là Giao long, loại có cánh gọi là Ứng long, loại có sừng gọi Cầu long, loại không sừng gọi Li long, loại không bay được gọi là Bàn long.
[X. kinh Long tượng trong Trung a hàm Q29; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q1; kinh Phổ diệu Q 2; kinh Tu hành bản khởi Q thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q1; luận Đại trí độ Q3, 14, 30; Đại đường tây vực kí Q3, 8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.9].

LONG CĂN (1921-)

Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người huyện Thái, tỉnh Giang tô, họ Lữ.
Sư theo ngài Trí tường ở am Quảng tế, Bắc thái, xuất gia, lần lượt tham học tại các Phật học viện Thượng hải, Vũ xương. Về sau, sư làm chủ biên các tạp chí Vô tận đăng ở Hương cảng, Hải triều âm ở Đài loan, Vô tận đăng ở Mã lai á; chủ nhiệm hoằng pháp của Tổng hội Phật giáo Tân gia ba - Mã lai á; sư cũng từng làm Giám viện chùa Thiện đạo ở Đài loan.
Hiện nay sư đang chủ trì nhà xuất bản Phật giáo Nam dương và giảng đường Linh phong bát nhã tại Tân gia ba.
Sư có các tác phẩm: Phật giáo bình nghị tập, Huyền trang Đại sư sinh niên chi nghiên cứu, Thánh tăng chưởng cố, Phật học thông giải, Thiện sinh kinh giảng kí.

LONG CHÂU

.....

Hạt châu ở dưới cằm con rồng.
Cứ theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí quyển 5, xưa kia có Phạm chí Loa kế sống ở bờ sông Hằng, thường bị rồng quấy nhiễu, đức Phật bảo vị Phạm chí

hãy xin hạt châu ở dưới cổ con rồng thì nó
sẽ không đến quấy nhiễu nữa.
LONG CHÂU TỰ
.....
Chùa ở núi Hoa sơn, quận Hoa thành,
tỉnh Kinh kì, Hàn quốc, do ngài Liêm cư
sáng lập vào năm Văn thánh vương 16 (854).
Ban đầu, chùa có tên là chùa Cát dương.
Năm Chính tổ vương 14 (1790) chùa được
LONG CHÂU TỰ

L
2824
trùng tu, vào ngày khánh thành, nhà vua
nằm mộng thấy con rồng ngậm viên ngọc
báu như ý bay lên trời, vua bèn ban sắc đổi
tên chùa là Long châu.
Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Đại
hùng bảo điện, điện Minh phủ, điện Hộ
thánh, lầu Thiên bảo, Cực lạc đại viên bảo
điện, gác Phổ tín, v.v... Trong tháp thờ 2
viên xá lợi của Phật, bình báu cam lộ và bồ
đoàn 5 sắc, v.v... các báu vật báu này đều từ
Trung quốc truyền sang.
Ngày nay, Long châu là 1 trong 31 bản
sơn của Phật giáo Hàn quốc, có 48 chùa phụ
thuộc như chùa Thất trường, chùa Thanh
long, chùa Phổ quang, v.v...
[X. Triều tiên tự sát sử liệu Q.thượng;
Triều tiên Phật giáo thông sử, Lí triều Phật
giáo; Triều tiên tự sát tam thập nhất bản
sơn tả chân thiếp].
LONG CHỦ TIÊN
.....
Tiên làm chủ loài rồng. Nghĩa là hành
giả y theo pháp Thánh ca ni kim cương
đồng tử quĩ, trí tụng 60 vạn biến chân
ngôn trước tháp xá lợi, sau đó, dùng bổ sa
thiết làm sợi dây niệm tụng, thì thành
Long chủ tiên.
[X. Thánh ca ni kim cương đồng tử quĩ
Q.thượng].
LONG CHỦNG THƯỢNG TRÍ TÔN VƯƠNG PHẬT
Cũng gọi Long chủng tịnh trí tôn vương
Phật, Long chủng thượng Phật, Long chủng
tôn, Long tôn vương, Long tôn.
Tên bản địa của bồ tát Văn thù, còn có
rất nhiều tên khác nữa.

[X. kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát; kinh Tâm địa quán Q.3; luận Đại trí độ Q.29]. (xt. Văn Thù Bồ Tát, Bản Địa).

LONG CHƯƠNG

.....

Chỉ cho kinh điển. Vì kinh tiếng Phạm, chữ viết cuộn tròn như hình rồng rắn, nên gọi là Long chương.

LONG CỐC ĐẠI HỌC

... ...

Trường Đại học ở khu Hạ kinh tại Kinh đô (Kyoto) Nhật bản, do phái Bản nguyện tự thuộc Tịnh độ Chân tông sáng lập. Long cốc(hang rồng) làtấm bảngtên núi(tên bản sơn) do vị Tổ đời thứ 14 của chùa Bản nguyện là ngài Tịch như treo trước điện Phật của chùa này. Năm Khoan vĩnh 16 (1639), ngài Lương như Tông chủ sáng lập Học liêu(tiền thân của Đại học Long cốc) trong khuôn viên chùa Bản nguyện. Năm Đại chính 11 (1922), Học liêu được đổi tên là Đại học Long cốc, do ngài Linh mộc Pháp sâm làm Hiệu trưởng đầu tiên, đặt ra bộ Nghiên cứu, bộ Văn học, khoa Dự bị Đại học và bộ Chuyên môn. Năm Chiêu hòa 24 (1949), đổi theo chế độ Đại học mới và mở thêm Đại học ngắn hạn, chương trình Tiến sĩ, v.v... Ở đây lưu trữ rất nhiều sách vở.

[X. Long cốc đại học tam bách niên sử; Học lâm diên cách sử; Học liêu tạo lập sự phó dĩ hậu pháp luận thứ đệ].

LONG CỐC ĐẠI HỌC

Đại Hùng Bảo Điện của chùa Long Châu

L
2825
LONG CUNG
.....
Cũng gọi Long hộ.
Chỗ ở của Long vương hoặc Long thần. Theo truyền thuyết, dưới đáy biển lớn, Long vương dùng sức thần hóa ra cung điện làm nơi giữ gìn của báu, kinh điển khi Phật pháp ẩn mất ở thế gian. Bởi vì con rắn giữ gìn của báu ở Ấn độ là Na già (Phạm: Nàga), tức là rắn mắt gương, còn được dịch là rồng. Nhưng theo truyện cổ Ấn độ, Na già là nửa thần mặt người đuôi rắn ở chốn Long cung (Phạm:Pàtàla) dưới mặt đất, mà Hòa tu cát (Phạm:Vàsuki) là vua các Na già.
Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19, dưới đáy biển lớn có cung điện của Long vương Sa kiệt, giữa khoảng núi Tu di và núi Khư đà la có cung điện của 2 vị Long vương Nan đà và Bạt nan đà.
Theo phẩm Nhật tạng phân tống sứ trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 43, thì khắp nơi trên thế giới này đều có Long vương, ở trong Long cung giữ gìn các vật: Đất, nước, lửa, gió, cây, hoa, quả.
Theo phẩm Thỉnh Phật trong kinh Hải long vương quyển 3, Hải long vương đến núi Linh thứu, nghe đức Phật thuyết pháp, được lòng tin vui mừng, muốn thỉnh Phật đến Long cung trong biển để cúng dường, bèn dùng sức thần hóa làm cung điện.
Kinh Liên hoa diện quyển hạ chép, tất cả bát Phật và xá lợi Phật, trong 10 phương của cõi Diêm phù đề đều cất giữ trong cung điện của Long vương Bà già la.

Còn theo các kinh truyện như: kinh Bồ tát xử thai quyển 7, kinh Ma ha ma da quyển hạ, Long thụ bồ tát truyện, Hiền thủ Hoa nghiêm truyện quyển 1, v.v... thì trong Long cung có kinh điển thắng diệu.
[X. kinh Đại bảo tích Q.86; kinh Lâu thán Q.1; kinh Hoa nghiêm Q.43 (bản dịch mới); kinh Khởi thế nhân bản Q.2; luận Thi thiết Q.6; luận Đại trí độ Q.3, 14; luận Du già sư địa Q.2; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1; Phó pháp tạng truyện Q.5].

LONG CUNG CHUNG

.....

Quả chuông bằng đá ở viện Tu đa la tại Ấn độ.
Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 4, thì chuông này rất lớn, có màu ngọc bích. Chung quanh chuông khắc tượng Phật thành đạo trong 10 phương và tượng chư Thiên. Mỗi buổi sáng có các hóa Phật diễn nói 12 bộ kinh, các đồng nam, đồng nữ trong thành Xá vệ đều đến nghe pháp và chứng Thánh quả. Khi tiếng chuông được gióng lên thì trăm ức thế giới đều nghe trăm nghìn Phật Thích ca tuyên thuyết Tu đa la(kinh).
Theo truyền thuyết, chuông này do đức Phật Câu lưu tôn tạo ra, sau khi Ngài nhập diệt, thì Long vương Sa kiệt thu giữ. Đến khi đức Thích ca ra đời, chuông mới xuất hiện trở lại, sau khi Phật Thích ca nhập diệt, Long vương Sa kiệt lại thu giữ ở Long cung.

LONG ĐẦU

.....

Cũng gọi Long thủ.
Đầu rồng, chỉ cho cái quai để treo chuông.

Sách Chu lễ và Chu lễ sớ gọi là Chung
huyền, Toàn trùng, Chung toàn. Sách Mạnh
tử chú thì gọi là Chung
nữu. Hoặc có thuyết cho
rằng gọi Long đầu là vì
nhận lầm hình con bồ lao
là hình con rồng. Bồ lao là
con vật sống ở bờ biển, rất
sợ cá kình, mỗi khi bị cá
kình tấn công thì nó kêu
LONG ĐẦU
Long Đầu

L
2826
lên inh ỏi. Đỉnh chuông được đúc giống hình
con bồ lao, dùng chày gỗ hình cá kình để
đánh, chuông kêu như bồ lao.
Đời sau gọi tiếng chuông là kình thanh,
là do điển tích này.
LONG ĐẦU QUAN ÂM
.....
Bồ tát Quan âm ngồi trên đầu con rồng,
là 1 trong 33 hóa thân Quan âm.
Phẩm Phổ môn
trong kinh Pháp hoa
(Đại 9, 57 trung) nói:
"Nếu cần dùng thân
trời, rồng, dạ xoa (...) để
độ thì liền hiện những
thân ấy mà nói pháp".
Vì rồng là vua
trong các loài thú nên
được dùng để ví dụ
cho uy thần của bồ tát
Quan thế âm.
[X. Phật tượng đồ vậng Q.2; (xt. Tam
Thập Tam Quan Âm).
LONG ĐỔ LẠT MA TOÀN THƯ
Tác phẩm, 31 quyển, do Lạt ma Long đổ
thuộc phái Cách lỗ soạn.
Nội dung chủ yếu là chú thích các loại
danh từ của Hiển tông, Mật tông và Ngũ
minh của Đại thừa, Tiểu thừa.
LONG HÀ
.....
Cũng gọi Ni liên thiền hà.
Phạm:Nairaĩjanà.
Pàli:Neraĩjarà.
Chỉ cho sông Ni liên thiền, 1 chi nhánh

của sông Hằng, cách nơi đức Phật thành đạo về phía đông không xa. Vì trong sông này có con rồng Già lăng già nên gọi là Long hà.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 229 hạ), nói: "Nhặt ngọc châu trên Thứu sơn thì được điều chân thực, chọn của báu dưới Long hà thì gặp sự kì diệu".
[X. Phá tăng sự Q.5]. (xt. Ni Liên Thiền Hà).
LONG HOA PHÁI
Phái Long hoa, 1 trong 3 phái Trai giáo thuộc tông giáo dân gian ở Đài loan.
Phái này có nguồn gốc từ Vô vi giáo (cũng gọi La tổ giáo) do ông La nhân(cũng gọi La tổ 1442-1527) pháp hiệu Phổ nhân, người Sơn đông sáng lập vào khoảng năm Gia tĩnh đời Minh. Khi La tổ truyền cho con gái thì gọi là La quảng nữ giáo, về sau cũng gọi là Cơ lưu nữ giáo. Nhị tổ Ân kế nam(pháp hiệu Phổ năng), Tam tổ Diêu văn (pháp hiệu Phổ thiện) cùng với La nhân gọi chung là Tam tổ phái Long hoa, cũng gọi Tam công.
Đến khoảng năm Ung chính đời Thanh, có tổ thứ 10 là Trần phổ đồng thiết lập Giảng đường ở huyện Hưng hóa, tỉnh Phúc kiến làm Đại bản sơn. Đến tổ thứ 16 là Lư phổ đào mới đến huyện Đài nam, tỉnh Đài loan truyền giáo trong 6 năm, đến đệ tử của ông là Phổ tước mới sáng lập Đức thiện đường ở Đài nam, là hoạt động truyền giáo sớm nhất của phái Long hoa tại Đài loan.
Nghi thức thờ phụng của phái này khác với Phật giáo. Chính đường thờ tượng bồ tát Quan thế âm, dưới thờ Tam công. Môn

đồ phái này được chia làm 9 cấp bậc: Không không, Thái không, Thanh hư, Tứ kệ, Đại dẫn, Tiểu dẫn, Tam thừa, Đại thừa, Tiểu thừa. Người mới nhập môn gọi là Tiểu thừa, về sau dần dần lên cấp, nghi thức lên cấp rất chặt chẽ. Không không là cấp cao nhất, có thể đảm nhiệm chức Chưởng giáo truyền

LONG HOA PHÁI

Long Đầu Quan Âm

L
2827
đăng của phái. Ở Đài loan hiện nay không có cấp Không không, mà chỉ do cấp Thái không thay quyền chưởng quản. Các nghi thức "Quá công trường", "Tọa pháp thuyền" được tổ chức rất qui mô và trang nghiêm.
Ngoài ra còn có pháp hội tế Phật, gọi là "Biện cúng", được cử hành theo nghi thức ghi trong "Long hoa chính giáo khoa nghi". Tín đồ thường ngày tu hành pháp thiền, phối hợp với thuật thần tiên của Đạo giáo, lấy việc tu luyện tinh, khí, thần làm căn bản. Trong 3 phái Trai giáo, phái này mang đậmmàu sắc xã hội hơn cả, giới luật không nghiêm lắm, không cấm việc hôn nhân, ăn chay có định kì, gọi là "hoa trai", cho nên tín đồ của phái này đông nhất trong 3 phái.
Những kinh điển chủ yếu mà phái Long hoa y cứ gồm có: Ngũ bộ lục sách của La tổ, Ngũ bộ kinh bổ chú khai tâm pháp yếu, Minh tông hiếu nghĩa kinh, Long hoa hội tính mệnh môn giáo, Long hoa chính giáo khoa nghi...
[X. Đài loan đích trai giáo do lai (Đình gia, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 87)]. (xt. Vô Vi Giáo, Trai Giáo, La Ngộ Không).
LONG HOA SÁM NGHI
Gọi đủ: Đắc ngộ long hoa tu chứng sám nghi.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Như tỉnh soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 129.
Nội dung sách này nói về nghi thức cầu

nguyện bồ tát Di lặc, sám hối tội chướng. Gồm 12 phẩm: Khai phát chính tín, Quảng cầu lương hữu, Nghiêm trì giới luật, Phát bồ đề tâm, Minh kết đàn nghi, Lễ thỉnh Tam bảo, Sám hối vãng tội, Chuyên tụng Pháp hoa, Tam bảo phúc điền, Tổng quán Đâu suất, Biệt quán Long hoa và Niệm nhất thực tướng.

LONG HOA TAM HỘI

Cũng gọi Long hoa hội, Long hoa tam đình, Di lặc tam hội, Từ tôn tam hội.

Gọi tắt: Long hoa.

Ba hội thuyết pháp của bồ tát Di lặc sau khi Ngài thành Phật dưới gốc cây Long hoa.

Sau khi đức Phật Thích ca nhập diệt 56 ức 7 nghìn vạn năm(có thuyết nói 57 ức 6 nghìn vạn năm, 56 ức vạn năm), bồ tát Di lặc từ cõi trời Đâu suất hạ sinh xuống nhân gian, xuất gia học đạo, ngồi dưới gốc cây Long hoa, trong vườn Hoa lâm ở thành Sí đầu, thành bậc Chính đẳng chính giác, trước sau thuyết pháp 3 lần. Những người trong giáo pháp của đức Phật Thích ca mâu ni thủa xưa, tu hành chưa giác ngộ thì đến hội của đức Phật Di lặc, tất cả đều đắc đạo.

Cứ theo phẩm Tam thế đẳng trong kinh Bồ tát xử thai quyển 2, trong Long hoa tam hội, hội thứ 1 thuyết pháp độ 96 ức người thành đạo quả, hội thứ 2 độ 94 ức người và hội thứ 3 độ 92 ức người. Nhưng trong phẩm Ba bà lê kinh Hiền ngu quyển 12 và luận Đại trí độ quyển 3, nói số người được độ trong 3 hội có hơi khác.

Từ xưa đến nay rất nhiều người lập thệ nguyện sinh lại trong nhân gian khi đức Phật Di lặc ra đời, để được gặp Long hoa tam hội. Vì, như đã nói ở trên, những người

trong giáo pháp của đức Phật Thích ca tu hành chưa đắc đạo, thì đến hội Long hoa của đứcDi lặc đều được giác ngộ thành Phật.
[X. kinh Di lặc hạ sinh, kinh Di lặc đại thành Phật; kinh Quán Di lặc thướng sinh; kinh Nhất thiết trí quang minh tiên nhân từ tâm nhân duyên bất thực nhục; luận Đại tì bà sa Q.135].
LONG HOA TAM HỘI

L
2828
LONG HOA THỤ
Long hoa, Phạm: Nàga-puwpa.
Cũng gọi Na già thụ, Long hoa bồ đề thụ.
Gọi tắt: Long hoa.
Tên khoa học: Mesuna roxburghü Wigh, hoặc Mesuna ferrea L.
Cây Long hoa, nơi bồ tát Di lặc thành Phật.
Cây Long hoa thuộc loại kiều mộc (cây cao, cành cong), họ cây đào, thân cây giống như cây Thiết đao(dao sắt), thẳng đứng, da cây bóng láng. Lá hình trứng và dài, đầu lá nhọn rủ xuống, cánh hoa màu trắng, quả to bằng quả hồ đào.
Hoặc có thuyết cho rằng chùm hoa giống như đầu rồng, cành cây giống như mình rồng, vì thế gọi là cây Long hoa. Loại cây này thường mọc nhiều ở vùng Bengal, hoặc 2 bên bờ đông tây bán đảo Ấn độ và quần đảo An đạt mạn v.v...
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.44; kinh Di lặc hạ sinh; kinh Di lặc thành Phật; phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa Q.5; Pháp uyển châu lâm Q.24].
LONG HOA TỰ
Chùa ở ngoại ô phía tây nam thành phố Thượng hải, do Ngô tôn quyền thời Tam quốc sáng lập vào năm Xích ô thứ 5 (242)

đặt tên là chùa Long hoa. Đến năm Xích ô thứ 10 (247) tòa tháp 7 tầng thờ xá lợi Phật được hoàn thành. Ngài Khang tăng hội đã từng trụ ở chùa này.
Trên đây chỉ là truyền thuyết, không biết thực hư thế nào, bởi vì chùa Tĩnh an ở Thượng hải cũng có truyền thuyết hệt như vậy. Mà truyện Khang tăng hội trong Lương cao tăng truyện quyển 1 cũng không thấy nói đến việc này. Lại nữa, theo Thượng hải huyện chí, thì vào năm Càn phù thứ 2 (875) đời Đường, Hoàng sào làm loạn, tháp Long hoa đã bị thiêu hủy trong binh lửa, nhưng đây cũng chỉ là truyền thuyết, không hơn không kém.
Cứ theo Thiệu hi vân gian chí và Chí nguyên gia hòa chí, thì chùa này là do ông Trương nhân thái xin vua Trung ý Tiền hoằng thúc xây dựng, xưa gọi là chùa Long hoa, đến niên hiệu Trị bình năm đầu (1064) đời vua Anh tông nhà Tống, được đổi tên là chùa Không tướng.
Theo Gia tĩnh thượng hải huyện chí, ngài Tăng quân(Pháp vân Phổ quân) là Tổ khai sơn chùa Long hoa. Qua các đời Tống, Nguyên, Minh đều có trùng tu và từ chùa Không tướng lại được đổi thành chùa Long hoa. Về sau, nhiều lần chùa bị phá hủy trong chiến tranh, rồi lại được trùng tu và qui mô vẫn như trước. Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Đại hùng bảo điện, Phương trượng thất lâu phòng, Kim cương điện, Tam thánh điện, Tổ sư điện v.v... là 1 trong những tự viện nổi tiếng ở
Giang nam.
Tháp chùa Long
hoa bằng gỗ, hình
bát giác, 7 tầng, cao

khoảng 41 mét, là tòa
pháp Phật duy nhất
ở Thượng hải được
kiến trúc vào năm
Thái bình hưng quốc
thứ 2 (977). Ruột
tháp bằng gạch,
chung quanh nền
tháp là hồi lang bằng
LONG HOA TỰ
Cây Long Hoa
Tháp Bát Giác 7 tầng của
chùa Long Hoa

L
2829
gỗ, tất cả kết cấu cũng như hình thức đều là
kiểu kiến trúc đời Tống.
[X. Doanh nhuyên tạp chí (Vương thao);
Long hoa giảng thoại, Long hoa tự sử; Long
hoa tự tàng kinh khảo; Long hoa tự lược chí
(Thang nghĩa phương)].
LONG HỘ
Long cung, nơi ở của loài rồng.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1
(Đại 54, 205 thượng), nói: "Luật hiển rõ thì
tội lỗi tiêu mất; nếu như sân hận giảm thì
phiền não nhẹ, sinh vào Long hộ".
LONG HƯNG PHẬT GIÁO BIÊN NIÊN THÔNG LUẬN
Cũng gọi Long hưng biên niên thông
luận, Biên niên thông luận.
Tác phẩm 29 quyển, do ngài Tổ tú soạn
vào năm Long hưng thứ 2 (1164) đời Tống,
được thu vào Vạn tục tạng tập 130.
Nội dung sách này viết theo thể biên
niên, nói về lịch sử truyền bá Phật giáo Trung
quốc trong khoảng thời gian từ vua Minh
đế (năm 65) nhà Đông Hán đến vua Hiếu
tông (năm 1163) nhà Nam Tống. Đồng thời,
tường thuật về cuộc đời và sự nghiệp của
các bậc cao tăng qua các thời đại.
Văn chính của sách này là 28 quyển, còn
phụ thêm 1 quyển phần tựa do các vua: Thái
tông, Chân tông, Nhân tông, Huy tông v.v...
đời Tống ngự chế.
LONG KHÁM
Chỉ cho cỗ quan tài đặt di hài của bậc
hiền thánh. Vì uy đức của bậc hiền thánh
cũng như rồng, cho nên gọi là Long khám.
Chương Mã minh đại sĩ trong Cảnh đức
truyền đăng lục quyển 1 (Đại 51, 209 hạ), nói:

“Truyền pháp xong (...) sau đó thị tịch, bốn chúng đặt chân thể của Đại sĩ vào long khám”.
LONG KHÁM THỦ GIÁM
Cũng gọi Long khám thủ kính.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Hành quân soạn vào đời Liêu, Trung quốc, được thu vào Tứ bộ tùng san tục biên kinh bộ.
Nội dung sách này giải thích văn tự trong kinh luận, lấy bộ thủ và chữ của các bộ rồi theo 4 thanh mà xếp thứ tự trước sau, nói rõ hình chữ xưa và nay của các chữ cũng như phản thiết, tự nghĩa và chú thích âm nghĩa của từng chữ.
Sách được hoàn thành vào năm Thống hòa 15 (997) đời vua Thánh tông nhà Liêu, gồm 26.430 chữ, chú giải 163.170 chữ. Vì sách này chưa được đưa vào Đại tạng kinh nên ít người biết đến.
Năm Dân quốc 23 (1934), Thương vụ ấn thư quán ở Thượng hải xuất bản. Ngoài bản 4 quyển, còn có bản 8 quyển, được thu vào sách Tục Tự Hòa Dị Tự, thông dụng ở đời Tùy, Đường. Có thuyết cho rằng bản 8 quyển này được hoàn thành tại Triều tiên. [X. Kinh tịch phỏng cổ chí Q.2].
LONG KÌ (1592-1673)
.....
Tổ khai sáng tông Hoàng bá Nhật bản, sống vào đời Minh, người Phúc châu, tỉnh Phúc kiến, họ Lâm, hiệu Ẩn nguyên.
Năm 23 tuổi, sư đến núi Phổ đà lễ bồ tát Quán thế âm, rồi đến đạo tràng của Triều âm Động chủ giữ chức Trà đầu(người hầu trà).
Niên hiệu Thái xương năm đầu (1620), sư đến núi Hoàng bá, y vào ngài Giám nguyên thọ xuất gia. Sau, sư đến chùa Hưng thiện ở huyện Gia hưng học kinh Pháp hoa,

rồi đến chùa Bích vân ở núi Giáp thạch học kinh Lăng nghiêm. Năm Thiên khải thứ 4 (1624), sư được ngài Mật vân Viên ngộ truyền tâm ấn. Năm Sùng trinh thứ 6 (1633), LONG KÌ

L
2830
sư nhận chức Tây đường ở núi Hoàng bá. Năm Sùng trinh thứ 10 (1637), sư kế thừa pháp tịch Hoàng bá, phát huy tông phong, phục hưng tổ đạo.
Năm Thuận trị 11 (1654), đời Thanh, nhận lời mời của sư Dật nhiên, người Nhật, sư sang Nhật bản, trụ ở chùa Hưng phúc tại Trường kì (Nagasaki). Năm 1661, sư sáng lập chùa Vạn phúc ở núi Hoàng bá để xiển dương Thiền phong Hoàng bá. Sau, sư mở đàn truyền Đại giới. Sư được Nhật hoàng ban hiệu "Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư". Đệ tử nối pháp có 23 vị, như Vô đắc Tính ninh, Tuệ môn Tính bái, Tức phi Tính nhất, Tuệ lâm Tính cơ, v.v...
Sư có các tác phẩm: Phổ chiếu quốc sư ngữ lục 3 quyển, Phổ chiếu quốc sư pháp ngữ 2 quyển, Tùng đường tập 2 quyển, Thái hòa tập 2 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.70; Chính nguyên lược tập Q.5; Phổ chiếu quốc sư niên phổ].
LONG LỰC BẤT KHẢ TƯ NGHỊ
Năng lực không thể nghĩ bàn của loài rồng, 1 trong 5 bất khả tư nghị.
Nghĩa là rồng có khả năng nổi mây làm mưa và thấm nhuần cả 4 thiên hạ bằng 1 giọt nước, cho nên gọi là Long lực bất khả tư nghị.
[X. luận Đại trí độ Q.30; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Bất Khả Tư Nghị).
LONG MÔN
Cửa rồng, nơi thiên nhiên hiểm yếu, do những ngọn núi đứng đối nhau tạo thành hình dáng cái cổng, nằm giữa dòng sông

Hoàng hà thuộc địa phận huyện Tây an, tỉnh Thiểm tây và bờ sông Bình dương, thuộc tỉnh Sơn tây, Trung quốc.
Tương truyền, khi trị thủy, vua Vũ nhà Hạ đã cho đục dãy núi ở đây để nước sông Hoàng hà chảy qua. Lại theo truyền thuyết từ xưa, các loại cá hoặc ba ba trong sông, nếu có thể vượt qua được chỗ này thì sẽ hóa thành rồng, cho nên từ ngữ Long môn còn mang ý nghĩa là cửa lập thân xuất thế, hoặc được dùng để ví dụ danh vọng cao sang. Bởi thế tục ngữ đã có câu: "Vượt được cửa rồng, danh dự gấp trăm".
Trong Thiền lâm, Long môn được sử dụng để chỉ cho bậc thầy ưu việt, danh vọng lẫy lừng với cơ pháp hiểm yếu; nếu người học đạo có khả năng vào được cửa của bậc thầy này, thì tương lai chắc chắn sẽ thành Phật, làm Tổ.
[X. phần Tuyết đậu niêm cổ trong Tổ đình sự uyển Q.2; Đại minh nhất thống chí Q.20; Đại thanh nhất thống chí Q.99; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.41].
LONG MÔN THẠCH QUẬT
Quần thể hang động núi Long môn. Những hang động này nằm ở núi Long môn(núi Tây)và núi Hòa hương(núi Đông) trên 2 bờ cửa sông Y hà, cách huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam, Trung quốc, 14 cây số về phía nam.
Đá núi Long môn thuộc loại đá hoa Đại lí, vì cửa hang núi có hình dáng giống như cái cổng nên từ xưa đã được gọi là Y khuyết thạch quật. Núi Long môn được xoi đục thành những hang động, trong hang động có khắc những cỗ khám và tượng Phật, cho nên cũng gọi là Long môn khám, Y khuyết Phật khám. Quần thể hang động này cùng

với hang động Mạc cao, hang động Vân cương được gọi là 3 kho báu lớn về nghệ thuật hang động của Phật giáo Trung quốc đời xưa.
Sự nghiệp xoi đục hang động trước tiên được bắt đầu ở núi Vân cương tại Đại đồng vào đầu đời Bắc Ngụy, đến năm Thái hòa
LONG MÔN

L
2831
18 (494), sau khi Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy dời đô từ Đại đồng về Lạc dương và, để truy niệm công tích của Tiên đế, việc kiến tạo hang động cũng được dời từ Vân cương đến Long môn, từ đó, công tác khai mở hang động và tạc tượng Phật lại được bắt đầu tại núi Long môn.
Trải qua các triều đại Đông Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Chu, Bắc Tề, Tùy, Đường, Ngũ đại, Bắc Tống, Kim, cho mãi đến cuối đời Thanh, trước sau hơn 1.000 năm, trong các tác phẩm tượng đá được khắc tạo thì: Bắc Ngụy chiếm 30%, Đường chiếm 60%, được phân bố trên vách đá của 2 núi Đông và Tây. Có hơn 30 hang động lớn và phần nhiều nằm ở núi Tây, hiện còn 2.100 cỗ khám thờ Phật, hơn 10 vạn tượng Phật, 2.700 tấm bia và trên 40 tòa tháp Phật. Trong đó, tác phẩm đời Đường, nhất là thời Vũ tắc thiên, là nhiều nhất.
Đa số các hang động ở đây đều có liên quan đến việc cầu phúc của các Đế vương. Như động Cổ dương(cũng gọi là động Lão quân)ở núi Tây, là hang động xưa nhất, được khai tạo vào khoảng năm Thái hòa đời Bắc Ngụy, là nơi tập trung công việc khai khám tạc tượng của các Vương công quí tộc và tướng lãnh cao cấp. Động này(Cổ dương) rộng khoảng 7 mét, cao, sâu khoảng 10 mét, phía sau động nửa hình tròn (demi-cercle). Trên vách bên trái có cỗ khám thờ tượng đức Di lặc được khắc vào năm Thái hòa 19 (495), bên trong khám có khắc bài minh, là bài văn khắc vào đá xưa nhất hiện còn tại Long môn.

Động Tân
dương do vua
Tuyên vũ đế
nhà Bắc Ngụy
khai tạo để
hồi hướng
công đức cho
cha mẹ là vua
Hiếu văn đế
và Hoàng thái
hậu Văn
chiêu. Động
này rộng
khoảng 12
mét, sâu khoảng 11 mét, tượng đức Bản tôn
Thích ca ngồi ở vách phía sau, nét mặt mỉm
cười, tướng hảo uy nghi, vòng hào quang
sau lưng có hình viên ngọc khuê và được
trang nghiêm bằng hoa sen với các ngọn lửa.
Trên mặt bức vách giữa động khắc 5 tượng
Phật Thích ca ngồi, 3 tượng đứng, trên nóc
động trang trí hoa văn hình hoa sen, tượng
thiên thần bay, trên mặt đất cũng khắc hoa
văn hình hoa sen, hình vằn rùa; trên vách
phía trước khắc các bức tranh các Hoàng
phi đứng xếp hàng lễ bái, nét chạm trổ rất
sống động. Trên vách 2 bên cửa động có
khắc tượng Nhân vương (vua nhân từ) khí
thế rất hùng vĩ.
Động Y khuyết(cũng gọi động Liên hoa)
rộng khoảng 6 mét, sâu 10 mét, phía sau
cũng nửa hình tròn giống như động Cổ
dương. Ở giữa vòm nóc động khắc 1 hoa
sen lớn, có 6 thiên thần bay vòng quanh,
nét khắc rất tinh xảo đẹp đẽ, chính vì thế
mà động này được gọi là động Liên hoa.
Chùa Phụng tiên là hang đá lộ thiên,
qui mô hoành tráng, chia làm 2 khu trong

LONG MÔN THẠCH QUẬT
Tượng Phật trên vách động Cổ dương ở Long môn
Tượng Phật Thích ca ngồi ở
động Tân dương

L
2832
và ngoài. Khu
trong rộng
khoảng 38
mét, sâu 23
mét; khu
ngoài rộng
khoảng 36
mét, sâu 14
mét, là hang
đá có qui mô
lớn nhất, tiêu
biểu cho nghệ
thuật hang đá
đời Đường. Ở
chính giữa bức vách phía sau khắc tượng
đức Phật Lô xá na ngồi, cao khoảng 16
mét, tướng hảo trang nghiêm, thân hình
to lớn, tóc dợn sóng, nếp áo mềm mại,
nhưng hiện nay 2 tay không còn, 2 chân
cũng bị phá hại. Đài tòa gồm 3 tầng hoa
sen, trên mỗi cánh sen có khắc tượng Phật
nhỏ, tượng trưng cho Liên hoa tạng thế
giới. Phía sau tầng hoa sen ở giữa, chung
quanh có khắc hình nổi hóa Phật, phi
thiên, hỏa viêm, cực kì tráng lệ, đây là pho
tượng Phật đẹp nhất, lớn nhất ở Long
môn. Hai vị Bồ tát, Ca diếp, A nan đứng
hầu 2 bên Đại Phật cao hơn 11 mét, mũ
báu, chuỗi ngọc của các vị Bồ tát rất tinh
xảo. Trên 2 vách ở 2 bên cửa vào có tượng
Kim cương lực sĩ cao khoảng 10 mét và
tượng 2 thần vương cao khoảng 11 mét,
khí tượng hùng hồn, oanh liệt, trông giống
như thật.
Nói tóm lại, đặc điểm phong cách của

các hang động trên đây, hình dạng thì đơn thuần, ít biến hóa, đề tài cũng đơn giản sáng sủa, tập trung vào chủ đề đột xuất. Ngoài những hang động nêu ở trên, còn có động Dược phương, động chùa Kính thiện, Đại động, Phá động, Tháp động, động Vĩnh long (động Vạn Phật), động Nam cực, v.v... Trong các động ở núi Đông, nổi tiếng nhất là Thạch quật tự, có động bên trái và động bên phải. Động bên trái rộng khoảng 9 mét, sâu hơn 6 mét; động bên phải rộng độ 7 mét, sâu 6 mét, đều là tác phẩm đời Đường. Ngoài ra, ở phía bắc núi Đông còn có chùa Hương sơn rất nổi tiếng, thi hào Bạch cư dị từng đã trụ ở chùa này.

Đá Long môn thuộc loại đá hoa cứng, nhẵn, lại nghiêng khoảng 30 độ, nên rất khó đục thành những hang động lớn, vì thế vòm nóc(thiên tỉnh: giếng trời) đều được tạo hình dáng khum khum. Hình thức tạo dựng chịu ảnh hưởng của Kiện đà la và Cấp đa của Ấn độ, được dung hòa với phong cách Trung quốc. Chẳng hạn như tượng Phật trong các hang động thời Bắc triều, chủ yếu là tượng Phật Thích ca, Phật Di lặc vàtượngPhật Thích ca ngồi ngang hàng với Phật Đa bảo, Phật Tam thế và 7 Phật quá khứ. Tượng Phật nói chung, thân hình đều to lớn, môi dày, mũi cao, tuy biểu hiện phong cách họ Thác bạt, nhưng đã có khuynh hướng tạo hình dáng người Hán hơn là các tượng ở hang đá Đại đồng. Thời Tùy, Đường, tượng Phật ngồi phần nhiều là tượng A di đà, tượng Di lặc, tượng Lô xá na, tượng Dược sư, v.v... phảnánh sự hưng khởi của tông Tịnh độ đời Đường và xu hướng thông tục hóa nghệ thuật tạo tượng

hang động. Vẻ mặt tượng Phật ởthời kì
này rất đẹp, nếp áo mềm mại; tóc Phật phần
nhiều là hình dáng nước xoáy, rất ít dợn
sóng. Còn tượng đứng hầu2bêntượngBản
tôn, phần nhiều là 2 vị La hán, 2 vị Bồ tát
đây là đặc sắc của nghệ thuật điêu khắc ở
thời Tùy, Đường. Nghệ thuật Phật giáo
Trung quốc từ thời Bắc Ngụy đến giữa đời
Đường cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với
mĩ thuật Phật giáo Nhật bản. Ngoài ra,
những bài minh được khắc trên những tấm
bia đá rải rác trong các hang động là tư liệu
quan trọng cho việc nghiên cứu chữ viết
LONG MÔN THẠCH QUẬT
Khám thờ Phật chùa Phụng tiên ở
Long môn

L
2833
của Trung quốc, đồng thời cũng là 1 bộ
biên niên sử về tư liệu hang động.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.39, 44, 53; Lạc
dương già lam kí Q.5; Quảng hoằng minh
tập Q.2; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị
điển thứ 61; Chi na Phật giáo sử tích Q.2;
Phật giáo nghệ thuật luận tập (Hiện đại Phật
giáo học thuật tuần san 20)].
LONG NÃO BÁT VU
Vốn là cái bát được làm bằng gỗ cây long
não, sau, từ ngữ này được sử dụng để chỉ
cho vị tăng giữ gìn giới luật nghiêm cẩn.
Cứ theo Thần khuê các bi trong Đông
pha tập 33, Thiền sư Hoài liễn (1009-1090)
đời Tống, giữ giới rất nghiêm, vua Nhân tông
ban cho sư 1 chiếc bát bằng gỗ long não, sư
đem đốt ngay chiếc bát ấy trước mặt sứ giả
và nói rằng: Người xuất gia mặc áo hoại sắc,
dùng bát sắt, bát sành, bát long não không
đúng pháp, vì thế phải đốt đi. Sứ giả về triều
tâu lại, vua Nhân tông rất mực kính trọng
sư. Từ đó, "Long não bát vu" được dùng để
chỉ cho vị tăng giữ gìn giới luật một cách
nghiêm cẩn.
LONG NÃO HƯƠNG
... .
Phạm:Karpùra.
Pàli:Kappùra.
Hán âm: Yết bố la, Kiếp bố la.
Cũng gọi Phiến não.
Tên khoa học: Dryobalanops camphora,
hoặc Shorea camphorifera.
Một loại hương liệu được chế từ cây long
não. Loại cây này sinh sản ở miền Nam Ấn
độ, Sumatra, bán đảo Đông nam và miền

Nam Trung quốc.
Long não thuộc loại cây cao từ 40 đến
60 mét, lá xanh quanh năm, hình tròn quả
trứng, mọc cặp đôi, đầu lá nhọn, hoa màu
trắng rất thơm.
Điều Mạt la củ
tra quốc trong Đại
đường tây vực kí
quyển 10, cho rằng
cây Yết bố la giống
như cây tùng nhưng
lá thì khác, mùi
thơm của nó gọi là
Long não hương,
dáng như vân mẫu
(mica), màu trắng
như tuyết. Loại tuyệt diệu gọi là Mai hoa
long não.
Kim quang minh tối thắng vương kinh
sớ quyển 5 phần đầu của ngàiTuệ chiểu
nói: "Bà luật cao hương tức là dầu hương
long não".
[X. kinh Kim quang minh tối thắng
vương Q.7; kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng;
luận Du già sư địa Q.3; điều Long não
hương trong Tăng quảng bản thảo cương
mục Q.34; Giác thiền sao hương dược sao].
(xt. NgũHương).
LONG NHA TÂY LAI Ý
Cũng gọi Long nha quá bản.
Tên công án trong Thiền lâm.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp
giữa các ngài Long nha Cư độn, Thúy vi
Vô học và Lâm tế Nghĩa huyền đời
Đường.
Tắc 20 Bích nham lục nói, ngài Long nha
hỏi ngài Thúy vi (Đại 48, 160 thượng): "Ý
của Tổ sư từ phương Tây đến là thế nào?"

Ngài Thúy vi đáp: “Đưa Thiền bản lại đây cho ta”.
Long nha đưa Thiền bản cho Thúy vi, Thúy vi cầm Thiền bản liền đánh. Long nha nói:“Đánh thì cứ đánh, nhưng chẳng có ý Tổ sư từ phương Tây đến”.
Long nha lại hỏi Thiền sư Lâm tế: “Thế nào là ý của Tổ sư từ phương Tây đến?”
LONG NHA TÂY LAI Ý
Hương Long Não

L
2834
Ngài Lâm tế nói: "Đưa bồ đoàn lại đây cho ta".
Long nha đưa bồ đoàn cho Lâm tế, Lâm tế cầm bồ đoàn liền đánh.
Long nha nói: "Đánh thì cứ đánh, nhưng không có ý của Tổ sư từ phương Tây đến." [X. Tắc 80, Thung dung lục].
LONG NỮ HIẾN CHÂU
.....
Long nữ dâng viên bảo châu cúng đức Phật, biểu thị việc chứng quả viên mãn.
Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ có 1 viên ngọc báu, giá trị bằng 3 nghìn đại thiên thế giới, dâng lên cúng dường đức Phật, Phật liền nhận. Long nữ nói với bồ tát Trí tích và tôn giả Xá lợi phất rằng (Đại 9, 35 hạ): "Tôi dâng cúng viên ngọc báu, đức Thế tôn nhận, việc ấy có mau không?"
Đáp: "Mau lắm".
Long nữ nói: "Các ngài hãy dùng sức thần xem tôi thành Phật còn mau hơn việc ấy".
LONG NỮ THÀNH PHẬT
Chỉ cho Long nữ 8 tuổi nhờ công đức thụ trì kinh Pháp hoa mà thành Phật.
Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ là con gái của vua rồng Sa kiệt la, mới có 8 tuổi mà trí tuệ sắc bén, có khả năng thụ trì bí tạng sâu xa của Phật, trong khoảng giây lát phát tâm bồ đề, liền được bất thoái chuyển (không sụt lui). Long nữ lại dâng cúng đức Phật 1 viên ngọc quí, nhờ công đức ấyliền được chuyển thân nữ thành thân nam, đầy

đủ hạnh Bồ tát. Trong khoảng sát na, trụ ở thế giới Vô cấu tại phương Nam, ngồi trên hoa sen báu, thành Đẳng chính giác, đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, nói pháp cho tất cả trời người. Bồ tát, Thanh văn, Thiên longbát bộ, nhân, phi nhân, v.v... ở thế giới Sa bà, từ xa trông thấy Ngài đều vui mừng kính lễ.
Ở Ấn độ cổ đại, địa vị của người phụ nữ rất thấp. Phật giáo Tiểu thừa cho rằng thân người phụ nữ nhơ nhớp, không thể thành Phật, nhưng Phật giáo Đại thừa thì chủ trương tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật, cho nên trong kinh nói người phụ nữ có thể chuyển thành thân nam mà thành Phật. Bởi thế, về phương diện lí luận tu hành, thuyết "Long nữ thành Phật" đã cho thấy rõ sự phát triển của Phật giáo Đại thừa.
[X. kinh Tu ma đề bồ tát; phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết trong kinh Hải long vươngQ.3; phẩm Bát hiền thánh trai trong kinh Bồ tát xử thai Q.7; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần đầu; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần cuối]. (xt. Nữ Nhân Vãng Sinh).
LONG PHẤN TẤN TAM MUỘI
.....
Chỉ cho tam muội (chính định) hiện ra uy lực dũng mãnh, thần tốc như loài rồng. Chương Mã minh đại sĩ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 (Đại 51, 209 hạ) nói: "Truyền trao pháp xong, Ngài liền vào Long phấn tấn tam muội".
LONG PHƯƠNG
Long phương(phương rồng)có 2 nghĩa:
1. Chỉ cho phương Bắc, vì trong Ngũ hành, phương Bắc thuộc về thủy, cho nên

được gọi là Long phương.
2. Tên khác của phương Tây. Trong
Mật giáo, vị trời giữ gìn, che chở phương
Tây là Thủy thiên, Thủy thiên là thủ lãnh
của loài rồng, cho nên phương Tây (tức
phương Thủy thiên)được gọi là Long phương.
Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 thượng),
LONG PHƯƠNG

L
2835
nói: “Các Đại thần, Biện tài và Tì nữu (...) đều ở Long phương (phương Tây), khi vẽ không được bỏ sót và lầm lẫn”.
LONG QUANG THỤY TƯỢNG
Tượng hiếm có thờ ở chùa Long quang. Chỉ cho pho tượng Phật Thích ca bằng gỗ chiên đàn, do vua Ưu điền, người Ấn độ, sai thợ tạc, được thờ ở chùa Long quang tại Trung quốc.
Tương truyền, ngài Cưu ma la diễm, thân phụ của ngài Cưu ma la thập, muốn mang tượng nàytừ Ấn độđến Trung quốc, dọc đường đến nước Cưu tư thì sinh ra ngài La thập. Về sau, tượng này được ngài La thập mang đến Trung quốc, thờ ở chùa Long quang tại Giang nam, vì thế gọi là “Long quang thụy tượng”. Đến đời Tùy, tượng được rước về chùa Trường lạc. Về sau, trải qua nhiều đời, đến năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời vua Nhân tông nhà Nguyên, tượng được cung nghinh về thờ ở điện “Chiên Đàn Thụy Tượng” của chùa Đại thánh vạn an tại Yên kinh. Hiện nay, không biết tượng được yên trí ở đâu.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 2; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3; Thích thị kê cổ lược Q.4]. (xt. Chiên Đàn Thụy Tượng, Long Quang Tự).
LONG QUANG TỰ
Chùa ở chân núi Phúc chu, thuộc Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc, do Hoàng hậu Cung tư sáng lập vào đời Đông Tấn. Mới đầu, chùa có tên là Thanh viên. Năm Nghĩa hi thứ 5 (409), ngài Trúc đạo sinh từ

Trường an trở về Kiến khang, được mời trụ ở chùa này. Niên hiệu Cảnh bình năm đầu (423) đời Lưu Tống, ngài Trúc đạo sinh và ngài Tuệ nghiêm thỉnh ngài Phật đà thập dịch Sa di tắc Ngũ phần luật. Vua Văn đế rất kính trọng ngài Đạo sinh, các nhà hiền sĩ như Vương hoằng, Phạm thái, Nhan diên chi, v.v... đều đến hỏi đạo. Về sau, ngài Đạo sinh đề xướng thuyết "Xiển đề thành Phật", bị những tăng sĩ thủ cựu bài bác, nên ngài phải bỏ chùa mà đi. Mùa hạ năm ấy, điện Phật chấn động mạnh, có 1 con rồng bay lên trời, ánh sáng của rồng chiếu rọi vào bức vách phía Tây, từ đó chùa được đổi tên là Long quang. Năm Hàm thông thứ 2 (861), đời Đường, vua ban tấm biển chùa là "Long Quang Viện".

Tương truyền, pho tượng Phật Thích ca tạc bằng gỗ chiên đàn, đầu tiên do ngài Cưu ma la thập đưa đến Trung quốc, đến năm Nghĩa hi 11 (415), đời Đông Tấn, Lưu dụ tiến đánh Trường an lấy được và đem về thờ ở chùa này.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.15, 36; Lương cao tăng truyện Q.3, 7, 10, 13, 14; Tục cao tăng truyện Q.6,7,9; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Kim lăng phạm sát chí Q.48].

LONG QUANG VƯƠNG PHẬT

Phật Long quang vương ở quá khứ rất lâu xa.

Cứ theo kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật quyển thượng, cách nay 10.000 kiếp vào thời đức Phật Long quang vương ở quá khứ, vua Ba tư nặc nước Xá vệ đã là Bồ tát Tứ địa và đức Thích tôn là Bồ tát Bát địa trong Chính pháp của đức Phật này.

LONG SÚC

.....

Chỉ cho loài rồng, thuộc loài súc sinh
trong 6 đường nên gọi là Long súc.
Bài tựa trong Kim sư tử chương (Đại 45,
667 trung), nói: “Giả sử những người mang
thân long súc mà ngộ đạo thì con số ấy có
được 1 vạn chăng?”
LONG SÚC

L
2836
LONG TẠNG
.....
I. Long Tạng.
Chỉ cho kinh điển Đại thừa. Tương truyền, sau khi đức Phật nhập diệt, kinh điển Đại thừa được cất giữ tại Long cung nên có tên là Long tạng.
Kinh Bồ tát xử thai quyển 7, kinh Ma ha ma da quyển hạ, đều nói kinh điển thắng diệu được tàng trữ ở Long cung.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 23 (Đại 51, 390 hạ), ghi: "Tăng hỏi: Thế nào là cảnh giới thắng diệu? Sư đáp: Khi Long tạng mở, kinh điển phân minh".
[X. Long thụ bồ tát truyện; Hiền thủ Hoa nghiêm truyện Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.19].
II. Long Tạng.
Cũng gọi Thanh tạng.
Tức là Đại tạng kinh bản khắc vào năm Càn long, đời Thanh.
(xt. Thanh Tạng).
LONG TÂM
Đồng nghĩa: Long thú tâm(tâm loài rồng).
Tâm nhiều tham muốn, không biết nhàm chán, là tâm thứ 17 trong 60 vọng tâm của phàm phu.
Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 hạ), nói: "Thế nào là Long tâm? Nghĩa là tâm mong cầu nhiều của cải". Về cách đối trị tâm này, nên tư duy thiểu dục, tri túc, vô thường, v.v...
[X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Lục Thập Tâm).
LONG THANG

Cũng gọi Hoàng long thang, Đại hoàng thang, Hoàng thang.
Loại thuốc làm bằng phân người, phân súc vật, là 1 trong các loại trần khí dược (thuốc người ta đã vứt bỏ).
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại54, 225 thượng), nói: "Có nơi phong tục bỉ lậu, lưu hành đã lâu đời, hễ bịbệnh thì uống phân, nước tiểu; thân thể không được khỏe thì ăn phân lợn(heo), phân mèo đựng trong vò, hoặc trong hũ, gọi là Long thang". [X. Nam sơn yết ma sớ Q.3 hạ]. (xt. Trần Khí Dược).
LONG THẦN
.....
Cũng gọi Long chúng.
Thần rồng, 1 trong 8 bộ chúng, vì có đủ thần lực nên gọi là Long thần, hoặc gọi là Long vương(vua rồng).
Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 3 hạ) nói: "Chư thiên, long thần, nhân và phi nhân thường đem hương hoa, kĩ nhạc cúng dường.
LONG THẦN TAM NHIỆT
Ba thứ khổ nhiệt não mà tất cả quyến thuộc của loài rồng ở cõi Diêm phù đề đều phải chịu, ngoại trừ Long vương của ao A nậu đạt. Ba thứ nhiệt não này cũng gọi là Tam hoạn, Tam nhiệt. Đó là:
1. Chịu cái khổ gió nóng, cát nóng thổi ập vào thân.
2. Chịu cái khổ cuồng phong thổi mạnh, áo báu trên mình tự nhiên biến mất, để lộ thân rồng.
3. Lo sợ chim cánh vàng(chim đại bàng) ăn thịt rồng con trong cung.
[X. phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm Q.18].
LONG THÍ BỒ TÁT BẢN KHỞI KINH

Cũng gọi Long thí kinh, Long thí nữ
kinh, Long thí bản khởi kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ
LONG THÍ BỒ TÁT BẢN KHỞI KINH

L
2837
dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này ghi chép việc bồ tát Long thí ở trước đức Phật thuật lại nhân duyên tiền kiếp của mình là nàng Long thí đã xả thân để cầu pháp Đại thừa.
(xt. Long Thí Nữ Kinh).
LONG THÍ NỮ KINH
.....
Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật đi đến vườn cây Nại thị ở thành Tì xá li, người con gái của Trưởng giả Tu phúc là nàng Long thí vừa thấy tướng hảo của đức Phật liền phát tâm bồ đề, tu hạnh Bồ tát. Lúc ấy, ma liền hóa làm cha nàng dụ dỗ tu theo Tiểu thừa, nhưng nàng không hề lay động. Ma lại nói: "Người tu hạnh Bồ tát không được tham đắm thế gian, không tiếc thân mệnh, nếu có thể nhảy từ lầu cao xuống đất thì được thành Phật". Nàng Long thí liền nhảy từtrênlầu xuống, nhưng chưa chạm đất thì đã biến thành thân con trai. Về sau, được cha mẹ cho phép theo Phật xuất gia tu hành.
Theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 2, kinh này là bản dịch khác của kinh Long thí bồ tát bản khởi.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.5].
LONG THIÊN
I. Long Thiên.
Danh hiệu của 1 đức Phật ở đời quá khứ.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 hạ), chép: "Đức Phật bảo tôn giả A nan: Thủa xưa, cách nay vô lượng số kiếp không thể nghĩ bàn (...) có đức Như lai tên là Quang viễn (...), đức Như lai kế tiếp hiệu là Long thiên".

II. Long Thiên.

Chỉ cho Long chúng và Thiên chúng trong 8 bộ chúng, là những vị thiện thần hộ trì Phật pháp.

[X. kinh Thiên thủ Quan âm].

III. Long Thiên.

Từ gọi chung 2 bồ tát Long thụ và Thiên thân (Thế thân).

LONG THỤ

Phạm:Nàgàrjuna.

Hán âm: Na già ứ lạt thụ na, Na già a chu đà na.

Cũng gọi Long mãnh, Long thắng.

Tổ khai sáng của học phái Trung quán thuộc Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, sinh vào khoảng thế kỉ thứ II, thứ III, thuộc dòng dõi Bà la môn, Nam Ấn độ.

Từ nhỏ ngài đã thông minh dĩnh ngộ, học 4 Phệ đà, thiên văn, địa lí, sấm vĩ, bí tạng và các đạo thuật đều thông suốt. Ngài từng cùng với 3 người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua chơi bời. Việc bại lộ, 3 người bạn bị vua chém đầu, riêng ngài thoát khỏi. Do việc này, ngài cảm ngộ ái dục là gốc của sự đau khổ, liền vào núi đến trước tháp Phật xuất gia thụ giới.

Sau khi xuất gia, ngài nghiên cứu tam tạng, nhưng thấy chưa đủ, lại đến núi Hi mã lạp sơn, gặp 1 vị lão tỉ khưu trao cho kinh điển Đại thừa, mặc dầu biết thực nghĩa nhưng chưa thể thông suốt. Lại vì ngài từng phá giáo nghĩa của luận sư ngoại đạo, nên

sinh tâm tà mạn, tự đặt ra giới mới, mặc áo mới, ở riêng trong căn phòng thủy tinh tĩnh mịch. Bấy giờ có bồ tát Đại long, thấy vậy thương xót, bèn dẫn ngài vào Long cung trao cho vô lượng kinh điển Đại thừa, ngài thấu hiểu hết giáo lí.
Bấy giờ, vua Nam Thiên trúc tin theo Bà la môn giáo, công kích Phật giáo, ngài đến LONG THỤ

L
2838
đó giáo hóa, khiến vua bỏ tín ngưỡng Bà la môn giáo mà qui y Phật giáo. Từ đó về sau, ngài tận lực hoằng pháp, soạn các sách để chú thích kinh điển Đại thừa, thiết lập hệ thống giáo học Đại thừa, khiến cho học thuyết "Bát nhã tính không" được truyền bá rộng khắp trên toàn cõi Ấn độ. Về già, ngài trụ ở núi Hắc phong thuộc miền Nam Ấn độ, có người đệ tử tên là Đề bà.
Sự tích về ngài Long thụ theo Tây tạng truyền có nhiều chỗ khác nhau với những điều được trình bày ở trên. Chẳng hạn như trong quyển "Thất Cao tăng"(7 vị cao tăng) tiếng Tây tạng, tác giả Đa la na tha nói rằng, ngài Long thụ từng tu tập các loại Thành tựu(Tất địa) như: Vô lượng thọ đà la ni, Thành tựu đại khổng tước nữ, Cửu dạ xoa, v.v... khiến cho con gái của Long vương Đức xoa ca và quyến thuộc xây dựng chùa, tháp... Về sau, ngài và các nữ Dạ xoa ở núi Cát tường cùng tu Đát đặc la, v.v... Còn có thuyết cho rằng ngàitừng dùng 7 hạt cải trắng mở tháp sắt ở Nam Ấn độ, lấy được kinh Kim cương đính. Đại khái những truyện trên đây đều là truyền thuyết của đời sau mang nặng sắc thái Mật giáo.
Về niên đại xuất thế của ngài cũng có các thuyết khác nhau:
1. Theo bài tựa luận Đại trí độ của ngài Tăng duệ và các bài tựa Đại trí luận sao của ngài Lô sơn Tuệ viễn(chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 10), thì ngài ra đời khoảng 900 năm sau khi đức Phật nhập diệt.
2. Theo Bách luận sớ quyển thượng, ngài sinh vào khoảng 530 năm sau khi đức Phật

nhập diệt.
3. Theo Tam luận du ý nghĩa, Nhị giáo luận của ngài Đạo an, Long thụ bồ tát truyện, v.v... thì ngài ra đời vào khoảng 880 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức là vào cuối thế kỉ thứ IV Tây lịch. Các học giả hiện đại như Pháp sư Ấn thuận, v.v... phần nhiều theo thuyết thứ 3.
Còn về sự nhập diệt của ngài, theo Long thụ bồ tát truyện, có 1 pháp sư Tiểu thừa, vì ghanh ghét, không muốn thấy ngài sống lâu, ngài biết được điều ấy liền vào tịnh thất thoát xác mà đi.
Theo điều Kiêu tát la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10, thì vua nước này là Sa đa bà ha qui y ngài, ngài đem diệu dược tặng cho, 2 người cùng sống lâu không suy yếu. Con vua muốn lên ngôi sớm, nên thỉnh ngài tự tận, ngài dùng lá cỏ tranh khô tự cắt cổ chết, vua quá buồn sầu thương tiếc, nên không bao lâu cũng chết theo.
Về tuổi thọ của ngài, theo Thập nhị môn luận tông trí nghĩa kí quyển thượng và Pháp uyển châu lâm quyển 53, thì ngài thọ đến 100 tuổi, thuyết này khó tin. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào điều Triêu tước xỉ mộc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 và các sách khác nói về việc ngài chuyên về thuật trường sinh mà suy đoán, thì tuổi thọ của ngài cũng có thể ở mức 100 trở lên.
Về tên tiếng Phạm và tên dịch của ngài, theo Long thụ bồ tát truyện, Đại đường tây vực kí quyển 8, Thậpnhịmôn luận tông trí nghĩa kí quyển thượng, kinh Bồ đề hạnh, Trung luận thích của ngài Nguyệt xứng, Bát nhã thích của ngài Sư tử hiền, v.v... đều ghi tên Phạm của ngài làNàgàrjuna. Nhưng kinh Nhập lăng già bằng tiếng Phạm

thì ghi tên Phạm của ngài làNàgàhvaya, phải dịch là Long khiếu, Long mãnh, Long danh. Nhưng chương 17 trong Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha thì cho rằng Long thụ và Long khiếu là 2 người khác. Long khiếu và Đề bà(đệ tử của ngài Long thụ) là người đồng thời đại, trụ ở chùa Na lan đà. Trong tác phẩm "Không Chi Thám Cứu", chương 4, phần 1, Pháp sư Ấn thuận căn cứ vào thuyết trên, cho rằng Long khiếu (hoặc Long mãnh) không phải là Long thụ, niên đại muộn hơn so với niên đại ngài Long thụ, có thể vào thời đại vua Chiên đà

LONG THỤ

L
2839
la cấp đa(từ 320 sau Tây lịch).
Ngoài ra, ngài còn là Tổ phó pháp tạng thứ 13 của Thiền tông Ấn độ, đồng thời, tại Trung quốc và Nhật bản xưa nay ngài cũng được suy tôn làm Tổ của 8 tông.
Ngài có các tác phẩm: Trung luận tụng, Thập nhị môn luận, Không thất thập luận, Lục thập tụng như lí luận, Đại thừa phá hữu luận, Đại trí độ luận, Thập trụ tì bà sa luận, Đại thừa nhị thập tụng luận, Bồ đề tư lương luận, Bảo hành vương chính luận, Nhân duyên tâm luận tụng, Bồ đề tâm li tướng luận, Phúc cái chính hành sở tập kinh, Tánpháp giới tụng, Quảng đại phát nguyện tụng.
[X. kinh Nhập lăng già Q.9; Đại thừa huyền luận Q.5, Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.5; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Truyền pháp chính tông kí Q.3, Phật tổ thống kỉ Q.5; Pháp uyển châu lâm Q.38; The Life of Nàgàrjuna from Tibetan and Chinese Sources (M.Walleser)].
LONG THỤ BẢN TÍCH
Chỉ cho bản địa và thùy tích của ngài Long thụ.
Bản, nghĩa là bản địa đã thành từ lâu; Tích, nghĩa là dấu tích ứng hiện mới thành gần đây. Tức là thực thể và ảnh hiện của nó. Bản địa củabồ tát Long thụ là đức Phật Diệuvân tướng ở đời quá khứ, hoặc gọi là Diệu vân tự tại vương Như lai; còn ứng thân thùy tích hiện tại của ngài làBồ tát Hoan hỉ địa.
Tam bảo cảm ứng yếu lục quyển hạ (Đại 51, 856 thượng) nói: “Hai vị bồ tát Mã minh

và Long thụ cùng thị hiện bản tích lợi ích
chúng sinh (...), ngài Mã minh thời quá khứ
đã thành Phật hiệu là Đại quang minh Phật,
ngài Long thụ cũng đã thành Phật hiệu là
Diệu vân tướng Phật".
[X. Bát tông cương yếu Q.thượng].
LONG THỤ BỒ TÁT KHUYẾN GIỚI VƯƠNG TỤNG
Phạm:Suhfl-lekha.
Tạng:Bzes-pa#i sprií-yig.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh
dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 32.
Đây là tác phẩm của ngài Long thụ
nhằm khuyên răn vị Quốc vương ở Nam
Ấn độ. Nội dung gồm 126 bài kệ tụng, theo
thể 5 chữ 4 câu. Trong đó, 3 bài tụng đầu
tiên nói rõ mục đích soạn thuật, 41 bài kế
tiếp là nói về 6 Ba la mật, 8 chi Thánh giới,
thiểu dục v.v..., 13 bài tiếp theo bàn về 5
Cái(phiền não), 5 pháp tối thắng, 3 kết, 3
học, v.v..., 50 bài tiếp theo nói về vô thường
và những nỗi khổ não trong 6 đường như
địa ngục, quỉ đói, v.v..., 13 bài tiếp đó là
thuyết minh về 7 phần Bồ đề, 12 duyên
khởi, 8 Thánh đạo, 4 Thánh đế, v.v..., 6
bài cuối cùng nêu danh hiệu của đức Phật
A di đà và bồ tát Quán tự tại.
Vị vua được nói đến trong sách này,
ngài Nghĩa tịnh dịch là Thân Hữu Thừa
Thổ Quốc Vương, ngài Cầu na bạt ma đời
Lưu Tống dịch là Thiền Đà Ca Vương, ngài
Tăng già bạt ma đời Lưu Tống dịch là Minh
Thắng Công Đức Vương, Tây tạng dịch là
Đức Tây Âu Đắc Vương (Tạng: Bde-spyod),
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4
dịch hiệu là Sa Na Bà Hán Na, tên là Thị
Dần Đắc Ca.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9;

History of Buddhism by Bu-ston (E. Obermiller)].

LONG THỤ BỒ TÁT TRUYÊN

Truyện kí, 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 50.

Sách này ghi chép sự tích của ngài Long

LONG THỤ BỒ TÁT TRUYÊN

L
2840
thụ, người sáng lập học phái Trung quán thuộc Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ đời xưa. Nội dung chia ra 7 đoạn, nói rõ dòng dõi xuất thân cho đến hành trạng và nguyên do tại sao đặt tên là Long thụ; câu văn giống với truyện Long thụ trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5 do 2 ngài Cát ca dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên Ngụy. Vì vậy, có thuyết cho rằng quyển sách này được trích từ Phó pháp tạng nhân duyên truyện mà thành.
Về dịch giả, nếu cho rằng sách này do ngài Cưu ma la thập dịch thì còn có chỗ đáng ngờ. Bởi vì, Lịch đại Tam bảo kỉ quyển 8 và điều Cưu ma la thập trong Tây vực Thánh hiền truyện kí trong Pháp kinh lục quyển 6 đời Tùy, cho rằng Long thụ bồ tát truyện do ngài Cưu ma la thập phiên dịch. Nhưng, Xuất tam tạng kí tập quyển 2 và điều Cưu ma la thập trong Lương cao tăng truyện quyển 2 đời Lương đều không thấy nói đến việc này.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4; The Life of Nàgàrjuna from Tibetant and Chinese Sources (Asia Major, Introductory Volume by M.Walleser)].
LONG THỤ SƠN
Phạm:Nàgàrjunikondà.
Chỉ cho cái gò đất cao có hình dáng giống như cái đài nằm bên hữu ngạn khoảng giữa con sông Kistna ở miền Nam Ấn độ. Đến khoảng thế kỉ thứ XIV, gò đất này mới được gọi là Long thụ sơn(núi Long thụ).
Năm 1926, ở chân núi phía đông nam,

người ta đã phát hiện rất nhiều tháp và tăng viện trong tình trạng hoang phế, có thể sánh ngang với các di tích Phật giáo ở khu vực A la ma đề bà (Phạm: Amaràvati). Do bài minh khắc trên tấm bia đá mà người ta có thể biết nơi đây chính là nền cũ của thủ đô Tì gia nhã bố lí (Phạm:Vijayapurì), thuộc triều đại Y khắc tu ngõa khắc (Phạm: Ikwvàku) hưng thịnh vào thế kỉ thứ III. Các tăng viện hoang phế còn lại ở đây là các tự viện của các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa như: Đa văn, Hóa địa, Tây sơn, v.v... Nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc chùa tháp đều được thực hiện vào thế kỉ thứ III. Học giả N. Dutt cho rằng di tích này có liên quan với phái Long thụ Đát đặc la (Phạm: Tantra) hoặc có liên quan với chính Ngài vì thế gọi là Long thụ sơn.

LONG THỤ TÔNG

Chỉ riêng cho tông Tam luận ở Trung quốc.

Ngài Long thụ là vị Luận sư đầu tiên chủ xướng tư tưởng các phái đều "không" qua thuyết "Bát bất trung đạo".

Tại Trung quốc, tông Tam luận được thành lập và phát triển trên nền tảng của sự tập đại thành tông chỉ của ngài Long thụ, vì thế nên tông Tam luận cũng được gọi là tông Long thụ. Còn ở Ấn độ thì tông này là hệ thống Không tông thuộc Phật giáo Đại thừa, lưu hành song song với tông Du gia của ngài Di lặc.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Tam Luận Tông, Không Hữu Luận Tranh).

LONG THỤ TÔNG

Nền tháp ở núi Long Thụ

L
2841
LONG THỤ TỨ GIÁO
Bốn giáo môn ngài Long thụ dùng để phán thích kinh luận.
1. Hữu môn: Nói về các pháp nhân quả đều là có thật, như kinh A hàm.
2. Không môn: Nói về lí chân không thực tướng, như kinh Bát nhã.
3. Diệc hữu diệc không môn: Nói cũng có cũng không như kinh Giải thâm mật, v.v...
4. Phi hữu phi không môn: Nói tất cả pháp đều chẳng có chẳng không, đây là đệ nhất nghĩa, như Trung luận.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ sao Q.6].
LONG THƯ TỊNH ĐỘ VĂN
Tác phẩm, 12 quyển, do cư sĩ Vương nhật hưu người đất Long thư (An huy, Thư thành) soạn vào năm Thiệu hưng 30 (1160) đời Nam Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này thu chép các kinh luận, truyện, kí, v.v... có liên quan đến việc vãng sinh Tây phương Tịnh độ. Trong đó, nguyên tác của ông Vương nhật hưu chỉ có 10 quyển, tức 10 chương: Tịnh độ khởi tín, Tịnh độ tổng yếu, Phổ khuyến tu trì, Tu trì pháp môn; Cảm ứng sự tích, Đặc vị khuyến dụ, Chỉ mê qui yếu, Hiện thế cảm ứng, Trợ tu thượng phẩm và Tịnh trược như nhất.
Đầu mỗi chương trình bày đại ý, sau đó chia thành các thiên để ghi chép những sự tích hữu quan. Người đời sau tăng thêm làm 11 quyển hoặc 13 quyển, tức là bộ Long thư tăng quảng tịnh độ văn lưu hành hiện nay.
Ngoài ra, sách này còn có bản dịch

tiếng Đức nhan đề là Laien Buddhismus in China (1924) của ông H. Hackmann (1864-1935).
[X. Phật tổ thống kỉ Q.28,47; Lạc bang văn loại Q.3; Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục lục; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3; Phù tang tạng ngoại hiện tồn mục lục].
LONG TỌA
... ..
Cách ngồi được sử dụng khi tu pháp Kim sí điểu. Kiểu ngồi như thế nào không được rõ, có thuyết cho là kiểu ngồi bó gối.
Phẩm Kim sí điểu vương trong kinh Văn thù sư lợi căn bản đại giáo vương (Đại 21, 326 thượng) nói: "Đối với tất cả hữu tình khởi tâm đại từ, ngồi theo pháp long tọa".
LONG TÔN
.....
I. Long Tôn.
Tiếng gọi tắt danh hiệu đức Phật Long chủng thượng trí tôn vương, là tên bản địa của bồ tát Văn thù sư lợi.
(xt. Bản Địa).
II. Long Tôn.
Tiếng tôn xưng các Đại long vương.
Đại nhật kinh sớ quyển 2 (Đại 39, 595 trung) nói: "Long tôn là các vị Đại long, Câu phệ ra, v.v... đều là các vị Đại thiên mà thế gian tôn thờ".
[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1].
LONG TRÂN VƯƠNG
Tên đức Phật A di đà ở đời quá khứ lúc còn làm vua, trước khi xuất gia làm tỉ khưu Pháp tạng.
Cứ theo Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng, Long trân vương vào núi tu đạo, hiệu là Pháp tạng, trụ ở phía nam núi; có 2

cô con gái tên Duyên ba na(cũng gọi Lộc ba na)và Tẩy trạch hà đi theo, trụ ở phía bắc núi. Long trân vương sau này đắc đạo là Phật A di đà, Duyên ba na tức là bồ tát Quan thế âm, Tẩy trạch hà tức là bồ tát Đại thế chí.
LONG TRÂN VƯƠNG

L
2842
Nhưng điển cứ căn bản của thuyết trên
không được rõ.
[X. Vô lượng thọ kinh sao kí (Liễu tuệ)].
LONG TRÍ
... ..
Phạm:Nàgabodhi.
Tạng: Klu#i byaí-chub.
Cao tăng Ấn độ, là Tổ phó pháp thứ 4
của Mật giáo.
Cứ theo
Ấn độ Phật
giáo sử của
Đa la na tha
do Tây tạng
truyền, thì sư
thuộc dòng
Bà la môn, ở
phía đông
nước Mang
ca lạp (Phạm:
Bhaígala), nhà nghèo, được ngài Long thụ
độ cho xuất gia. Chỉ trong 3 năm, sư đã thông
suốt giáo pháp. Sau khi ngài Long thụ thị
tịch, sư trụ ở núi Cát tường. Về cuộc đời
của sư có rất nhiều thuyết khác nhau.
Theo truyền thuyết của Mật giáo, thì sư
từng học Mật giáo ở nơi ngài Long mãnh
(Long thụ), thần lực khó lường, danh đức
trùm khắp 5 cõi Ấn độ. Hoặc ở miền Nam
Ấn độ hoằng pháp, hoặc sang nước Sư tử
hóa độ chúng sinh. Truyền thuyết nói rằng
sư trụ thế đến mấy trăm năm, vào đầu thế
kỉ thứ VIII, sư truyền pháp cho sư Kim
cương trí (Phạm:Vajra-bodhi).
Sư cócáctác phẩm: Cát tường bí mật

tập hội mạn đồ la nghi quĩ 20 quyển (Tạng: Dpal-gsaí-ba-#dus-pa#i dkyil-#khorgyi cho-ga ĩi-su-pa shes-bya-ba), Ngũ thứ đệ nghĩa tác minh (Tạng: Rim-pa lía#i don gsal-bar-byed-pa shes-byaba), Cúng vật trang nghiêm (Tạng: Gtorma# i rgyan), A để du già tu tập pháp (Tạng: A-ti nnal-#byor-gyi sgom-pa#i thabs shes-bya-ba).
[X. Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; Bất không truyện trong Tống cao tăng truyện Q.1; Thiên vô úy truyện trong Tống cao tăng truyện Q.2; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Bí mật mạn đồ la giáo phó pháp truyện Q.1 (Không hải); Bí mật phát đạt chí Q.1, 3; Tân Long thụ truyện chi nghiên cứu].
LONG TU THẰNG
.....
Dâylong tu, tức lấy cỏ râu rồng làm dây buộc vào mình, khi xuống nước thì dây xiết chặt lại, rất đau đớn. Trong Phật giáo, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ cho người cầu đạo nếu vì lợi dưỡng thì chỉ thêm khổ cho thân tâm, vì lợi dưỡng hủy hoại giới, định, tuệ.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5].
LONG TUYỀN
.....
I. Long Tuyền.
Suối có rồng ở.
Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 114 thượng), nói: “Ví như long tuyền, do sức của rồng nên nước không khô cạn”.
II. Long Tuyền (?-1365).
Danh tăng Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, tên Lãnh thốt, là con của Thiên hoàng

Hậu Đề hồ.
Thủa nhỏ, sư theo học ngài Hổ quan
Sư luyện ở am Tế bắc tại Kinh đô (Kyoto).
Niên hiệu Kiến vũ năm đầu (1334), sư
được triệu vào cung giảng pháp yếu. Sau
khi ngài Hổ quanSư luyện thị tịch, sư dời
đến ở am Hải tạng. Sau, sư lần lượt trụ ở
các chùa Lăng già, Viên thông, Thừa thiên,
Vạn thọ, v.v...
Năm Trinh trị thứ 4 (1365) sư tịch.
LONG TUYỀN
Long Trí

L
2843
Sư có tác phẩm: Tùng sơn tập, Hải tạng hòa thượng kỉ niên lục.
[X. Diên bảo truyền đăng lục Q.12; Bản triều cao tăng truyện Q.31].
LONG TỬ
.....
Rồng con.
Cứ theo phẩm Kim sí điểu trong kinh Hải long vương quyển 4, thì rồng con thường bịloàichim cánh vàng ăn thịt, nên vua rồng thỉnh cầu đức Phật cứu giúp, Phật liền cởi chiếc áo màu hoại sắc đang mặc trên mình, chia cho các vua rồng, vị nào cũng được một phần. Từ đó, nhờ có mảnh áo nhỏ ấy mà các rồng con trong Long cung đều thoát nạn.
LONG TƯỢNG
.....
Nguyên chỉ cho những con voi khỏe mạnh nhất trong loài voi. Từ ngữ này được dùng để ví dụ người có năng lực mạnh mẽ. Phẩm Bất tư nghị trong kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 547 thượng), nói: "Ví như bước đi của long tượng, con lừa không thể kham được".
Trong Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 4 của ngài Cát tạng nói, gọi long tượng chẳng phải là 2 con vật, mà như ngựa hay thì gọi là long mã, voi giỏi thì gọi là long tượng.
Theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) thì Bồ tát dứt trừ các kết lậu, gọi là Đại long tượng bồ tát ma ha tát.
Kinh Hoa nghiêm quyển 7 (bản dịch cũ), đem long tượng ví dụ uy nghi của Bồ tát mạnh mẽ tốt đẹp không gì sánh bằng.

Ngoài ra, tiếng Phạm của Long(rồng)là Nàga, cũng dịch là Tượng(voi), ý nói long, tượng đều là loài vật có sức mạnh lớn trên biển, trên đất liền. Về sau, danh từ Long tượng được dùng để chỉ cho vị Cao tăng có đầy đủ uy đức và Thiền định.
[X. kinh Long tượng trong Trung a hàm Q.29; kinh Bi hoa Q.5; luận Đại trí độ Q.3].
LONG TƯỢNG CHÚNG
.....
I. Long Tượng Chúng.
Chúng Long tượng, 1 trong 4 chúng đệ tử Phật.
Vào thời đại vua A dục của Ấn độ, đại chúng trong Phật pháp được chia làm 4 loại: Long tượng chúng(cũng gọi Đại quốc chúng), Biên bỉ chúng, Đa văn chúng và Đại đức chúng.
Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí, Long tượng chúng có 3 thuyết:
1. Chỉ cho Đại thiên, tức người đã gây ra sự tranh luận.
2. Chỉ cho những người nghiêm trì giới luật, tức đồ chúng của Ưu ba li.
3. Chỉ cho những kẻ thích tranh cãi trong tăng đoàn, làm chỗ nương tựa cho tăng phá giới, hỗ trợ cho những người xấu ác.
[X. luận Dị bộ tông luân; luận Bộ chấp dị]. (xt. Tứ Chúng).
II. Long Tượng Chúng.
Chỉ cho người tu hành Phật đạo có kiến thức, năng lực.
Chương Phụng tiên thâm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 23 (Đại 51, 390 hạ) nói: “Duy na bạch kiền chùy: Chúng long tượng trong pháp hội, nên quán đệ nhất nghĩa.
Sư liền nói: Quả nhiên không biết, chậm

lụt chết người”.
LONG TƯỢNG KINH
.....
Tên 1 bài kinh trong Trung a hàm quyển 29, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này tường thuật việc vị đệ tử Phật là Ô đà di đã làm bài kệ tụng “Long tướng” để khen ngợi đức Phật là bậc Đại long tượng.
LONG TƯỢNG KINH

L
2844
LONG ỨNG
.....
Ứng hiện thân rồng, 1 trong 32 tướng
ứng thân của bồ tát Quan âm.
Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 129
thượng), nói: "Nếu có các rồng muốn ra khỏi
kiếp rồng, ta sẽ hiện thân rồng để nói pháp
khiến được toại nguyện".
(xt. Tam Thập Nhị Ứng).
LONG VU
... ..
Cũng gọi Long bát.
Chiếc bát hàng phục rồng.
Trước khi qui y theo đức Phật, tôn giả
Na đề ca diếp (Phạm:Nadì-kàzyapa) thuộc
ngoại đạo thờ lửa. Một hôm, đức Phật đến
xin ngủ nhờ, Na đề đưa Ngài vào hang đá
Đại long. Đến nửa đêm, Na đề cho rồng khạc
lửa ra để hại đức Phật, Ngài khởi lòng thương
xót, hiện ra lửa Tam muội, con rồng lửa chui
vào trong bát của đức Phật để trốn. Na đề
ca diếp thấy thế đem lòng cảm phục, bèn
dẫn 500 đệ tử qui y đức Phật.
Ngoài ra, còn có truyền thuyết về ngài
Thiệp công đời Tấn cầu mưa, lúc gia trì kì
đảo, ngài đã hàng phục 1 con rồng, khiến
nó chui vào trong cái bát.
[X. chương Thiệp công trong Lương cao
tăng truyện Q.10].
LONG VƯƠNG
Phạm:Nàgaràja#.
Hán âm: Na già la nhạ.
Vua rồng, vì có uy đức hơn hết trong
loài rồng nên gọi Long vương.
Tương truyền, khi đức Phật Thích ca đản

sinh, có 2 vua rồng Nan đà và Bạt nan đà
phun nước tắm gội cho Ngài.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 nêu
tên 8 vị Đại long vương là: Nan đà, Bạt nan
đà, Sa già
la, Hòa
tu cát,
Đức xoa
ca, A na
bà đạt
đa, Ma
na tư và
Ưu bát
la. Còn
k i n h
Kim quang minh tối thắng vương quyển 1
thì nêu 7 vị Long vương.
Ngoài ra, theo kinh Tăng hộ, Hải long
vương biến thành hình người, xuất gia tu
hành, nhưng trong khi ngủ thì lộ thân rồng,
cho nên đức Phật dạy: Khi mới sanh, lúc
lâm chung, giao cấu, tức giận, ngủ, v.v... thì
rồng trở lại thân rồng, chứ không thể hóa
làm thân loài khác.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.43 (bản dịch
mới); phần Tu di tạng trong kinh Đại tập
Q.58]. (xt. Long).
LONG VƯƠNG CHI HỈ
Phạm:Nàgànanda.
Kịch bản Phật giáo do vua Giới nhật đệ
nhị (Phạm:HarwaII), người Ấn độ soạn
vào khoảng năm 606 đến năm 648.
Nội dung vở kịch này gồm 5 màn, 3
màn trước trình bày về việc Vương tử của
chủng tộc Vi đệ nhã đạt lạp (Phạm:
Vidyàdhara,chủng tộc nửa thần trong núi
Hi mã lạp sơn) tên là Vân thừa (Phạm:
Jìmùtavàhana) và Công chúa Mã lạp nhã

pháp địch (Phạm: Malayavatì) của chủng tộc Hi đạt (Phạm:Siddha,quyến thuộc của thần Thấp bà) thương yêu nhau, nhờ được nữ thần Cao li (Phạm: Gaurì) chấp nhận nên thành hôn. Còn 2 màn sau thì nói về việc Vương tử Vân thừa, vì muốn cứu Long vương thoát khỏi tai nạn nên đã tự nguyện

LONG VƯƠNG CHI HỈ

Đầu tượng Long vương đào được ở Mathura

L
2845
để cho chim cánh vàng(Kim sí điểu)ăn thịt, sau nhờ nữ thần Cao li cứu giúp nên được tái sinh.
Vở kịch này nói lên tinh thần vị tha, xả thân cứu giúp người của Bồ tát, bắt nguồn từ truyền thuyết Phật giáo, thêm vào tư tưởng của phái Tính lực (Phạm:Zakta) thuộc Ấn độ giáo.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 228 thượng) nói: "Vua Giới nhật lấy câu chuyện bồ tát Vân thừa chết thay cho rồng, biên soạn thành ca kịch, hòa tấu đàn sáo, sai người viết nhạc, điệu múa để trình diễn, lưu truyền". Như vậy có thể biết vở kịch này rất được hoan nghinh ở đương thời.
[X. Long vương chi hỉ (Cao nam Thuận thứ lang dịch)].
LONG VƯƠNG HỐNG BỒ TÁT
Vị Bồ tát hiện tướng phẫn nộ chuyên giữ gìn che chở các quốc độ ở đời vị lai, kiến lập Chính pháp, thủ hộ Tam bảo, 1 trong 5 vị Đại lực bồ tát.
Theo phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương quyển hạ (bản dịch cũ) thì tay vị Bồ tát này cầm đèn Kim luân. Còn phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương quyển hạ (bản dịch mới của ngài Bất không), thì gọi vị Bồ tát này là Nam phương Kim cương bảo bồ tát, tay cầm hạt ma ni(ngọc)kim cương.

(xt. Ngũ Đại Lực Bồ Tát).
LONG VƯƠNG HUYNH ĐÊ KINH
Phạm: Nandopananda-nàga-ràjadhamana-sùtra.
Cũng gọi Nan long vương kinh, Hàng long vương kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này gồm hơn 800 chữ, nói về việc tôn giả Mục kiền liên hàng phục 2 con rồng dữ là Nan đầu và Hòa nam.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2].
LÔ
Cũng gọi Lê, Lâu, Lư.
Chữ Tất đàm ( ), 1 trong 50 chữ cái Tất đàm.
Cứ theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính, thì chữ này có hàm nghĩa "Tất cả pháp chìm mất chẳng thể được", cho nên xưa nay nó được gọi là "chữ Lô chìm mất", nhưng chưa rõ nguyên ngữ của nó.
Theo phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng, khi xướng tụng chữ Lô, hành giả có thể tránh khỏi những âm thanh ô nhiễm trong cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc.
[X. phẩm Như lai tính trong kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); Tất đàm tam mật sao Q.thượng phần đầu].
LÔ CHÍ
I. Lô Chí.
Cũng gọi Lô già, Lô chí trưởng giả, Lưu chí trưởng giả.
Vị Trưởng giả ở thành Xá vệ vào thời đại đức Phật, ông này tính vốn tham lam,

keo kiệt, tuy giàu có nứt đố đổ vách, nhưng
vẫn mặc áo rách ăn cơm hẩm, thường bị
người đời chê cười.
Một hôm, trong thành có lễ hội, mọi
người đều trang hoàng nhà cửa, ăn uống linh
LÔ CHÍ
Bồ tát Long Vương Hống
ơ

L
2846
đình, Trưởng giả Lô chí mở kho báu, lấy ra 5 đồng tiền mua miến, rượu và hành, đưa đến 1 nơi vắng vẻ ngoài thành, ăn uống một mình, say sưa, rồi đứng dậy múa hát, tự cho rằng trong lễ hội này, mình no say vui sướng còn hơn cả Tì sa môn và Thiên đế thích! Lúc bấy giờ, trời Đế thích đang trên đường đi đến chỗ đức Phật, bèn dùng thần thông hóa làm Lô chí, đến nhà Lô chí mở cửa kho báu, lấy hết tiền của ban phát cho mọi người. Khi Lô chí trở về nhà thì bị Lô chí kia đuổi đi, Lô chí liền đến chỗ vua Ba tư nặc xin giúp đỡ, nhà vua không biết phân xử ra sao, vì chẳng biết Lô chí nào là thật, Lô chí nào là giả, bèn cùng nhau đến bạch đức Phật. Phật thuyết pháp độ cho, về sau đắc đạo.
[X. kinh Lô chí trưởng giả nhân duyên; Pháp uyển châu lâm Q.77].
II. Lô Chí.
Tức là Phật Lâu chí, đức Phật cuối cùng trong 1.000 đức Phật ở Hiền kiếp.
(xt. Lâu Chí Phật).
LÔ CHÍ TRƯỞNG GIẢ KINH
Gọi đủ: Lô chí trưởng giả nhân duyên kinh.
Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung nói về nhân duyên đắc đạo của Trưởng giả Lô chí.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5].
LÔ DIÊP ĐẠT MA
... ...
Tên bức tranh vẽ sự tích Tổ Bồ đề đạt

ma đứng trên chiếc lá lau vượt qua sông
Dương tử.
Vào niên hiệu Đại thông năm đầu (527)
đời Lương, Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma
đến Trung quốc, gặp vua Vũ đế nhà Lương,
nhưng vua không khế hợp cơ nghi của Ngài,
Tổ bèn rời đất Lương vào ngày 19 tháng 11
cùng năm, đứng trên 1 chiếc lá lau để qua
sông Dương tử, đến Lạc dương. Sang đời
Tống, giới hội họa thường dùng sự tích này
làm đề tài vẽ tranh.
[X. tắc 1 Bích nham lục; Tổ đình sự
quyển Q.8].
LÔ ĐẦU
.....
Chức vụ trông coi việc sưởi ấm trong nhà
Tăng của Thiền lâm.
Cứ theo Thiền uyển thanh qui quyển 4,
chức Lô đầu tuy do vị Duy na thỉnh cử,
nhưng cũng qua sự tuyển chọn của vị Thán
đầu (người phụ trách việc củi than). Hàng năm,
mở lò sưởi(khai lô)vào ngày mồng 1 tháng
10 và đóng lò(bế lô) vào ngày mồng 1 tháng
2 năm sau.
Nhiệm vụ của Lô đầu là trước giờ phóng
tham (hết giờ ngồi thiền)phải chuẩn bị các lò
sưởi để chúng tăng sưởi ấm sau khi phóng
tham, tùy lúc thêm bớt củi lửa.
[X. Chức vị môn trong Thiền lâm tượng
khí tiên].
LÔ GIÁ NA
.....
I. Lô Giá Na.
Phạm: Vairocana.
Cũng gọi Tì lô giá na, Lô xá na, Lưu xá
na, Tịnh mãn.
Báo thân hoặc Pháp thân của Phật.
Theo tông Hoa nghiêm thì Lô xá na gọi

đủ là Tì lô xá na, là Báo thân Phật, Giáo chủ của thế giới Liên hoa tạng. Còn tông Thiên thai thì cho Tì lô gia na là Pháp thân Phật, Lô xá na là Báo thân Phật, đức Thích ca là Ứng thân Phật.
(xt. Tì Lô Giá Na).
II. Lô Giá Na.
Phạm: Rocana.
LÔ GIÁ NA

L
2847
Cũng gọi Lô chi na.
Tên khoa học: Datura metel, Linn.
Loại thực vật thân cỏ, thuộc họ cà (Solanaceae). Toàn gốc cây có chất độc, được dùng làm thuốc, mọc rải rác từ vùng núi Hi mã lạp sơn (Himalaya) ở phía tây đến miền tây bán đảo Đức can (Deccan).
[X. kinh Quán thế âm bồ tát thụ kí].
LÔ HÀNH GIẢ
Tức là Thiền sư Tuệ năng, Tổ thứ 6 của Thiền tông. Sư họ Lô, mới đầu tu đạo dưới sự chỉ dạy của Ngũ tổ Hoằng nhẫn ở núi Bằng mậu, huyện Hoàng mai, Kì châu (Hồ bắc), nên được gọi là Lô hành giả, hoặc Lô cư sĩ. Hành giả nghĩa là người tu hành mà chưa cạo tóc.
Chương Ngũ tổ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 223 thượng) chép: "Đại chúng hỏi: Ai được y bát?
Tổ đáp: Người tên Năng được.
Bấy giờ, mọi người bàn tán với nhau rằng Lô hành giả tên Năng, liền tìm kiếm nhưng người đã đi mất".
[X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư Q.thượng].
LÔ HÊ ĐA CA
Phạm: Rohitaka.
Cũng gọi: Lô hê đát ca.
Gọi tắt: Lô hê đa.
Nghĩa là màu đỏ. Như Lô hê đa long vương, dịch là Xích long.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.18;
Hiển sắc thiên trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].
LÔ HỀ ĐA HÀ

.....
Phạm,Pàli:Rohiịì.
Cũng gọi Lô hê ninh hà.
Dòng sông chảy qua vùng đất giữa bộ tộc Thích ca (Pàli:Sakkà) và bộ tộc Câu lợi (Pàli:Koơiya), thường dẫn đến tranh chấp giữa 2 bộ tộc.
Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada Aỉỉhakathà, III, pp.250-255), thì vào 1 mùa hạ đã xảy ra cuộc tranh giành dòng sông này, gây ra đổ máu bi thảm. Bấy giờ, đức Thế tôn ngồi thuyết pháp giữa hư không trên mặt sông, mới chấm dứt được cuộc chiến giữa 2 bộ tộc.
[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.3].
LÔ LĂNG MỄ GIÁ
Cũng gọi Thanh nguyên mễ giá.
Tên công án trong Thiền tông.
Giá gạo ở Lô lăng.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa 1 vị tăng và Thiền sư Thanh nguyên Hành tư.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 240 hạ) chép: "Có 1 vị tăng hỏi Thiền sư Thanh nguyên Hành tư: Thế nào là đại ý Phật pháp?
Thiền sư đáp: Gạo ở Lô lăng giá bao nhiêu?"
Đất Lô lăng ở tỉnh Giang tây, Trung quốc, là nơi sản xuất gạo ngon có tiếng.
[X. tắc 5 trong Thung dung lục].
LÔ SƠN
.....
Cũng gọi Khuông sơn, Nam chương sơn, Nam khang sơn, Khuông lô, Lô phụ, Phụ sơn, Tĩnh lô sơn.
Tên núi, ở huyện Cửu giang, tỉnh Giang

tây, Trung quốc, phía bắc giáp Trường giang, phía Đông giáp hồ Bà dương. Tương truyền, Hoàng đế từng đóng đô ở núi này, nên cũng gọi là Tam thiên tử đô, Tam thiên tử chương.

LÔ LĂNG MỄ GIÁ

L
2848
Theo truyền thuyết, vào đời Ân Thương (hoặc đời Chu),có người tên Khuông kết am ở ẩn trong núi tu đạo tiên, sau mọc cánh bay đi, chỉ còn lại cái am trống(không lô),từ đó, núi có tên gọi là Lô sơn. Núi này có vài mươi ngọn như Ngũ lão, Hương lô, Hán dương, Bạch vân, Song kiếm, v.v... các hang động như Khang vương, Thê hiền, Hổ khê, Bạch lộc, Bạch vân, Liên hoa,... cùng với những sườn núi cheo leo đẹp lạ kì, rồi những khe đầm, dòng thác, tất cả đã tạo thành những thắng cảnh nổi tiếng khắp nơi từ xưa đến nay. Vào thời vua Linh đế nhà Đông Hán, ngài An thế cao thường đến núi này. Về sau, chư tăng đại đức đến đây rất đông. Vào đầu năm Thái nguyên (376-396), đệ tử của ngài Đạo an là sư Tuệ vĩnh đến đây làm chùa Tây lâm ở Hương cốc. Năm Thái nguyên 11 (386), thể theo lời mời của sư Tuệ vĩnh, ngài Tuệ viễn đến dựng chùa Đông lâm, sau người đời gọi 2 chùa Đông và Tây lâm là "Lô sơn nhị lâm". Năm Thái nguyên 15 (390), tinh xá Bát nhã đài được thiết lập để thờ tượng Phật A di đà, ngài Tuệ viễn đề xướng pháp môn niệm Phật, cùng với hơn 20 vị tăng tục kết "Bạch liên xã" và lấy tinh xá Bát nhã đài làm đạo tràng căn bản để tu hành Tịnh độ giáo. Từ đó, kẻ tăng người tục đến núi này càng đông, dần dần trở thành Thánh địa của Tịnh độ giáo Trung quốc. Ngài Tuệ viễn cũng thỉnh nhiều sa môn Tây vực đến đây phiên dịch kinh điển, như ngài Tăng già đề bà dịch luận A tì đàm tâm, luận Tam pháp độ, ngài Phật đà bạt đà la dịch kinh Đạt ma đa la thiền. Học

chúng từ khắp nơi qui tụ, có tới hơn 3.000 vị, cho nên, Lô sơnkhôngnhững trở thành 1 đạo tràng lớn để phiên dịch kinh điển ở miền Nam thời bấy giờ, mà còn phát triển thành 1 trung tâm lớn của Phật giáo nói chung. Về sau, khi Hoàn huyền hạ lệnh phế bỏ Phật giáo, bắt tăng ni hoàn tục, chỉ có núi này may mắn thoát nạn. Các danh sĩ nổi tiếng đương thời cũng vào ẩn cư ở núi này rất nhiều, như Đào uyên minh, Lôi thứ tông, v.v... Nhà đại thư pháp Vương hi chi cũng xây chùa Qui tông trong núi này và thỉnh ngài Phật đà da xá về trụ trì.
Sau khi ngài Tuệ viễn thị tịch, ngài Đạo bính đứng đầu Bạch liên xã, ngài Đàm tân sáng lập chùa Đại lâm ở phía nam ngọn Đại phong, ngài Pháp tế xây dựng viện Từ vân (chùa Trúc lâm) ở phía đông bắc ngọn Ngọc loan; ngài Tuệ an đến trụ ở chùa Lăng vân, còn các ngài Đàm dực, Tuệ khánh thì ở chùa Lô sơn tại ngọn Hán dương. Khoảng năm Long an (397-401) đời Đông Tấn, ngài Đạo sinh đến đây ẩn cư và sau thị tịch ở núi này. Năm Nguyên gia thứ 7 (430) đời Lưu Tống, các ngài Tăng du, Đàm ôn, Tuệ quang, v.v... cùng sáng lập chùa Chiêu ẩn(Chiêu đề) ở núi này. Năm Vĩnh minh thứ 10 (492) đời Nam Tề, ngài Tăng cảnh sáng lập chùa Hương lô phong. Đến đời Lương, ngài Pháp qui xây dựng chùa Phong đính ở ngọn Trịch bút. Khoảng năm Thái thanh (547-549), sau khi tuyên giảng kinh Kim quang minh, ngài Pháp qui kiến lập giới đàn ở phía nam chùa Đông lâm, thành là 1 trong 3 giới đàn ở Giang nam. Khoảng năm Khai hoàng (581-600) đời Tùy, Đại sư Trí khải tông Thiên thai 2 lần đến Lô sơn khai giảng, số người nghe pháp lên tới 5.000. Vào cùng thời kì

này, các ngài Đạo tín trụ ở chùa Đại lâm, ngài Trí khải ở chùa Tây lâm hơn 20 năm, tận lực giảng kinh Pháp hoa, Niết bàn và luật Thập tụng, v.v...
Đến đời Đường, vị Cao tăng của tông Tịnh độ là ngài Thiện đạo từng đến Lô sơn để tìm di tích của ngài Tuệ viễn; ngài Trí thuấn giảng kinh Quán vô lượng thọ. Vua Đường Huyền tôn ban sắc xây tháp thờ ngài Tuệ vĩnh ở đây. Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), ngài Pháp chiếu vào đây lập "Tây phương đạo tràng". Khoảng năm Đại lịch (766-779), ngài Thần thấu hoằng truyền
LÔ SƠN

L
2849
Luật học ở chùa Đông lâm, ngài Pháp tạng mở đạo tràng trên ngọn Ngũ lão. Lí bạch cũng thường du ngoạn Lô sơn và có đề thơ phú. Năm Nguyên hòa thứ 2 (807), Bạch cư dị dựng nhà tranh ở gần chùa Di ái. Khoảng năm Bảo lịch (825-826), Thứ sử Lí bột kiến lập Thư viện ở động Bạch lộc. Thiền sư Trí thường đến đây xiển dương Thiền phong, không bao lâu bị pháp nạn Hội xương. Đến năm Đại trung thứ 6 (852), vua Tuyên tông sắc lệnh phục hưng chùa Đông lâm, thời Ngũ đại, có ngài Hành nhân hoằng pháp ở chùa Thê hiền. Thời Nam Đường, Lí trung chủ sáng lập chùa Khai nguyên ở chân núi phía đông nam, Lí hậu chủ thì xây chùa Viên thông ở chân núi phía tây.
Khoảng năm Khánh lịch (1041-1048) đời Tống, ngài Cư nột trụ ở chùa Viên thông, cùng với các ông Âu dương tu, v.v... lập "Thanh tùng xã" phát huy Thiền pháp. Năm Nguyên phong thứ 2 (1079), vua Thần tông ban sắc đổi tên chùa Đông lâm thành "Đông Lâm Thái Bình Hưng Quốc Thiền Viện" và ngài Thường tổng vâng sắc trụ trì Thiền viện, giáo hóa rất thịnh, người đời gọi là Đông lâm Thường tổng. Năm Thiệu hưng 17

(1147), ngài Pháp đạo ở chùa Thái bình khắc lại bộ Đại Tống tăng sử lược. Khoảng năm Chí đại (1308-1311) đời Nguyên, ngài Phổ độ ở chùa Đông lâm biên soạn Lô sơn Liên tông bảo giám, hoằng truyền giáo nghĩa Tịnh độ. Năm Vạn lịch thứ 7 (1579), 2 ngài Nhân kính và Trí liên chung sức xây dựng chùa Thiên Phật. Năm Vạn lịch 42 (1614), ngài Đức thanh sáng lập chùa Pháp vân trên ngọn Ngũ nhũ. Từ đời Thanh trở đi, chùa viện dần dần suy đồi. Đến năm Dân quốc 13 (1924) Đại hội Phật giáo thế giới từng được triệu tập tại Lô sơn.

Vào thời kì cực thịnh, Lô sơn có tới hàng trăm chùa viện, nay chỉ còn hơn 80 ngôi như Đông lâm, Tây lâm, Qui tông, Khai nguyên, Viên thông, Thiên trì, v.v... và những thắng tích như: Ngôi tháp gạch hình lục giác, ngôi tháp đá nhỏ 5 tầng, viện pháp của ngài Tuệ viễn, ngôi mộ cổ bằng đá hình lục giác, v.v...

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 10, 12-15; Lương cao tăng truyện Q.6; Lô sơn kí, Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Lô sơn liên tông bảo giám Q.1, 4; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 137-144].

LÔ SƠN KÍ

.....

Tác phẩm, 5 quyển, do ông Trần thuấn du soạn thành vào năm Hi ninh thứ 5 (1072) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập

51.
Sách này có liên quan đến Tịnh độ giáo
của Bạch liên xã Lô sơn và địa chí về các
Thiền tự, Đạo quan nổi tiếng. Nội dung:
- Quyển 1, 2 gồm các thiên: Trình bày
về sơn thủy, sơn bắc, sơn nam, trưng dẫn
những ghi chép thời xưa để nói rõ về hình
thế địa lí, về các di tích và Thiền tự nổi tiếng.
- Quyển 3 gồm: Sơn hành dị lãm và Thập
bát hiền truyện, nêu rõ lộ trình, đồng thời
ghi chép lược truyện của 18 người như: Tuệ
viễn, Lôi thứ tông, v.v... đời Đông Tấn, vì
LÔ SƠN KÍ
Tháp gạch chùa Tây Lâm
Thần Vận Bảo Điện chùa Đông lâm

L
2850
người sau cho rằng 18 nhà Hiền sĩ lập ra Bạch liên xã là căn cứ chủ yếu cho việc hoằng truyền tín ngưỡng Tịnh độ.
- Quyển 4: Thiên Cổ nhân lưu đề, ghi lại thơ văn của các tao nhân mặc khách có liên quan đến đất Lô sơn.
- Quyển 5: Thu gom các đề danh của cổ nhân và mục lục các văn bia có liên quan đến Lô sơn.
LÔ SƠN LIÊN TÔNG BẢO GIÁM
.....
Cũng gọi Lô sơn ưu đàm bảo giám, Lô sơn liên tông bảo giám niệm Phật chính nhân, Niệm Phật bảo giám, Liên tông bảo giám. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Phổ độ soạn vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Ngài Từ chiếu Tử nguyên đời Nam Tống sáng lập Bạch liên tông theo đúng tông chỉ Niệm Phật tam muội của Bạch liên xã do ngài Lô sơn Tuệ viễn đời Đông Tấn chủ xướng. Sách này dựa theo tông chỉ ấy mà được soạn thành. Gồm 10 thiên: Niệm Phật chính nhân, Niệm Phật chính giáo, Niệm Phật chính tông, Niệm Phật chính phái, Niệm Phật chính tín, Niệm Phật chính hạnh, Niệm Phật chính nguyện, Niệm Phật vãng sinh chính quyết, Niệm Phật chính báo và Niệm Phật chính luận.
Vào thời nhà Nguyên, những người tự nhận là Liên tông phần nhiều làm trái với tông chỉ của Tổ Tuệ viễn và bản ý của Tổ Tử nguyên, cho nên ngài Phổ độ mới sưu tập rộng rãi các tư liệu liên quan đến Liên tông mà soạn thành sách này, hoàn tất vào

năm Đại đức thứ 9 (1305) đời vua Thành tông nhà Nguyên. Đến niên hiệu Chí đại năm đầu (1308), Bạch liên tông bị triều đình cấm hoạt động, ngài Phổ độ quyết chí phục hưngBạch liên tông, mới dâng sách này lên vua. Niên hiệu Hoàng khánh năm đầu (1312), vua ban sắc cho phép Bạch liên tông được hoạt động trở lại. Như vậy đủ biết sách này quan trọng đối với Bạch liên tông ra sao. [X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Đại thanh tam tạng thánh giáo mục lục Q.5; Nguyên sử Q.212].

LÔ SƠN LƯU

.....

Cũng gọi Tuệ viễn lưu, Bạch liên xã niệm Phật môn.

Chỉ cho Bạch liên xã ở Lô sơn do ngài Tuệ viễn sáng lập vào đời Đông Tấn, là 1 trong 3 dòng của tông Tịnh độ, Trung quốc. Vào khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời vua Vũ đế nhà Đông Tấn, ngài Tuệ viễn đặt chân đến Lô sơn, lần lượt xây cất các chùa Long tuyền, Đông lâm, tinh xá Bát nhã đài, v.v... kiến lập đạo tràng niệm Phật, đào ao trồng hoa sen trắng(bạch liên)trước đạo tràng, rồi cùng với 123 người đồng hạnh, thệ nguyện kết lập Lô sơn Bạch liên xã. Thành viên của Bạch liên xã phần nhiều là các bậc long tượng trong Thiền môn và các bậc hiền tuấn của văn đàn như các ngài: Tuệ trì, Đạo sinh, Đàm thuận, Phật đà bạt đà la, Lưu di dân, Lôi thứ tôn, v.v... Trong đó, ông Lưu di dân soạn bài Tây phương phát nguyện văn, ông Vương kiều chi làm Niệm Phật tam muội thi(ngài Tuệ viễn viết lời tựa), v.v... Qua các văn phẩm trên, người ta có thể thấy rõ mục đích của Bạch liên xã là đặt niềm tin vào việc niệm Phật cầu vãng

sinh Tịnh độ và thực hành Thiền pháp Quán
Phật tam muội.
Trong bài tựa Niệm Phật tam muội thi,
ngài Tuệ viễn nói (Đại 47, 166 thượng):
"Các pháp môn tam muội,
Danh mục kể rất nhiều;
Nhưng công cao dễ tiến,
Niệm Phật là đứng đầu".
Môn niệm Phật của dòng Lô sơn đối với
Tịnh độ giáo ở đời sau, có ảnh hưởng rất
lớn. Như Đạo tràng niệm Phật của ngài Pháp
LÔ SƠN LƯU

L
2851
chiếu được kiến lập vào năm Đại lịch thứ 4 (769) đời Đường; Tịnh hạnh xã của ngài Tỉnh thường được kết lập vào khoảng năm Thuần hóa (990-994) đời Tống, Liên hoa thắng hội của ngài Tông trách được sáng lập vào khoảng năm Nguyên hựu (1086-1093) đời Tống; Tịnh độ hệ niệm đạo tràng hội của ngài Đạo sâm được thành lập vào khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời Nam Tống, v.v... Những ngài trên đây đều hâm mộ gia phong của Lô sơn truyền lại mà kiến lập đạo tràng niệm Phật để đạo tục cùng tu. Tại Nhật bản, môn Tịnh độ cũng chịu ảnh hưởng rất sâu đậm của dòng Lô sơn. Vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên, sư Trừng viên, người Nhật bản, đến Lô sơn bái yết ngài Phổ độ. Vài năm sau, sư trở về nước, cũng phỏng theo môn phong của ngài Phổ độ, kết lập Niệm Phật xã, từ đó trở đi, môn niệm Phật của dòng Lô sơn được lưu truyền trong giới Phật giáo Nhật bản.
Đối tượng giáo hóa của dòng Lô sơn phần nhiều là bậc cao sĩ hoặc người ẩn cư, thái độ giảng dạy thường lấy tri thức nghĩa giải làm mục tiêu, xem Tịnh độ của Phật Di đà là cõi ứng hóa và cho rằng hạng phàm phu chỉ có thể vãng sinh Sự tịnh độ, chứ không đạt được Lí tịnh độ hoặc Chân tịnh độ. Về sau, quá thiên về mặt lí thuyết sâu xa khó hiểu, đánh mất cái đặc sắc tông giáo, cho nên dòng Lô sơn đã dần dần suy vi.
[X. Lô sơn liên tông bảo giám Q.1,4; Lạc bang văn loại Q.2].
LÔ SƠN THẬP BÁT HIỀN
Cũng gọi Liên xã thập bát hiền.

Mười tám vị hiền sĩ trong số 132 thành viên của Bạch liên xã, do ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn sáng lập ở chùa Đông lâm tại Lô sơn, tỉnh Giang tây, Trung quốc, mà người đời sau gọi là Lô sơn thập bát hiền. Đó là các ngài: Tuệ viễn, Tuệ vĩnh, Tuệ trì, Đạo sinh, Đàm thuận, Tuệ duệ, Đàm hằng, Đạo bính, Đàm tân, Đạo kính, Phật đà da xá, Phật đà bạt đà la, Lưu di dân, Trương dã, Chu tục chi, Trương thuyên, Tông bính và Lôi thứ tôn.
Truyện kí về Thập bát hiền đầu tiên được ghi chép trong truyện Liên xã cao hiền. Truyện này đã được thu chép trong Phật tổ thống kỉ quyển 26(Tịnh độ lập giáo chí)của ngài Chí bàn. Vào đời Thanh, khi Hán Ngụy Tùng Thư được hiệu đính và tăng bổ, ông Vương mô cũng đem truyện này biên vào, nhưng truyện này không được xem là sách cổ đời Tấn, mà con số 18 ở đây cũng có người cho rằng đã chịu ảnh hưởng của thuyết 18 vị La hán lưu hành ở thời đại Đường Tống. Ngoài ra, nhà thờ Thập bát hiền từng được xây dựng ở Lô sơn, nhưng hiện nay không còn nữa.
LÔ SƠN Y
Áo pháp của chư tăng Tịnh độ Nhật bản. Lô sơn y là biến tướng của áo An đà hội (áo 5 điều), điều tướng nhỏ và dài, cho nên cũng gọi là Uy nghi tế y. Áo này được mặc khi đi hành cước hoặc lúc làm việc, đắp trên vai trái rũ xuống đầu gối phải.
Tương truyền, vào đời Tống, có sư Viên tâm(Húc liên xã Trừng viên), người Nhật bản, đến Trung quốc có mang theo loại áo này từ Lô sơn về Nhật bản, vì thế gọi là Lô sơn y.
LÔ XÁ NA KINH
Đối lại: Thích ca kinh.

Chỉ cho kinh Hoa nghiêm, giáo pháp
do đức Phật Lô xá na tuyên thuyết, là 1
trong 2 giáo pháp do Mẫn pháp sư ở Giang
nam lập ra.
Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương,
Mẫn pháp sư dựa theo "Giáo chủ năng thuyết"
mà cho rằng kinh Lô xá na là kinh Hoa
LÔ XÁ NA KINH

L
2852
nghiêm, do đức Phật Lô xá na thuận theo pháp tính mà tuyên thuyết. Còn kinh Thích ca là các kinh Pháp hoa, Niết bàn, do đức Phật Thích ca tùy theo căn cơ của chúng sinh mà dùng phương tiện khéo léo để giảng nói. Hai giáo Lô xá na kinh và Thích ca kinh của pháp sư Mẫn có liên quan với Khuất khúc giáo và Bình đạo giáo, do pháp sư Ấn lập ra vào đời Đường. Giữa 2 giáo này có 4 điểm sai biệt:

1. Chủ dị: Nghĩa là Giáo chủ đều khác, Khuất khúc giáo do hóa thân của Phật Thích ca tuyên nói, vì thế cũng gọi là Thích ca kinh; Bình đạo giáo là do cả 10 thân của Phật Lô xá na tuyên thuyết, cho nên cũng gọi Lô xá na kinh.
2. Xứ dị: Khuất khúc giáo được tuyên thuyết dưới gốc cây Bồ đề, trên tòa cỏ ở thế giới Sa bà; còn Bình đạo giáo thì được tuyên thuyết dưới cây báu, trên tòa kim cương ở thế giới Liên hoa tạng.
3. Chúng dị: Khuất khúc giáo được nói cho hàng Thanh văn và Bồ tát; còn Bình đạo giáo thì được nói cho hàng Chuẩn bồ tát và bậc Đại giác cực vị.
4. Thuyết dị: Khuất khúc giáo chỉ nói ở 1 phương, còn Bình đạo giáo thì cả 10 phương cùng tuyên thuyết.

Cứ theo sự khảo chứng của ngài Đạo đình thuộc tông Hoa nghiêm đời Tống, thì Mẫn pháp sư tức là ngài Pháp mẫn thuộc tông Hoa nghiêm đời Đường, ở chùa Tĩnh hưu tại Việt châu, tác giả bộ Hoa nghiêm kinh sớ 7 quyển (chú thích kinh Hoa nghiêm bản 60 quyển); còn Ấn pháp sư thì là đệ tử của

ngài Pháp mẫn.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1;
Hoa nghiêm huyền đàm Q.4].
LỘ
..
I. Lộ.
Sương mai, rất dễ tan biến. Phật giáo
dùng từ này để ví dụ sự vô thường dời đổi
của muôn vật.
Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung), nói:
"Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ưng tác như thị quán".
(Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, bóng
Như sương và tia chớp
Nên quán xét như thế).
II. Lộ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Hiển bày ra, biểu thị tướng trạng của các
pháp hiện ra trước mắt. Ngoài ra, Lộ cũng
là tiếng mà Thiền tông quen dùng để biểu
thị sự lí hiện ra rõ ràng ở trước mắt, phần
nhiều được dùng trong các trường hợp dẫn
đạo, pháp ngữ.
LỘ BÀN
.....
Cũng gọi Bàn cái, Luân đài, Tướng luân.
Gọi đủ: Thừa lộ bàn.
Kiểu kiến trúc hình tròn như cái mâm
(bàn)đặt trên nóc tháp, Nhật bản gọi là Lộ
bàn, tương đương với phần đầu bằng của
kiểu tháp bát úp bên Ấn độ. Chẳng hạn
như tháp 5 tầng của Nhật bản, bên trên lộ
bàn, theo thứ tự là: Phục bát(bát úp), Thỉnh
hoa(Thụ hoa), Cửu luân, Thủy yên, Long
xa, Bảo châu(Bảo bình). Nhưng theo kiểu

cổ của Ấn độ, thì Lộ bàn vốn được đặt ở
trên bát úp.
(xt. Thừa Lộ Bàn, Tháp, Phúc Bát).
LỘ ĐỊA
.....
I. Lộ Địa.
Chỗ đất trống phía ngoài nhà.
[X. kinh Tạp a hàm Q.39].
II. Lộ Địa.
Chỉ cho chỗ ngồi ở khoảng đất trống.
LỘ ĐỊA

L
2853
Một trong 12 hạnh đầu đà.
III. Lộ Địa.
Đất trống, ví dụ cảnh giới thoát li phiền
não.
Theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa.
Các con của ông Trưởng giả vừa chạy ra khỏi
ngôi nhà đang cháy, thì gặp được cỗ xe do
trâu trắng lớn kéo đang đậu trên chỗ đất
trống(phía ngoài nhà), do đó, Lộ địa được
xem là cảnh giới an nhiên tự tại, đã trút bỏ
hết các phiền não trong 3 cõi.
IV. Lộ Địa.
Đất trống. Chỉ cho cảnh giới không còn
Kiến hoặc và Tư hoặc.
[X. Pháp hoa văn cú Q.5 phần cuối].
V. Lộ Địa.
Đất trống. Chỉ cho chỗ chúng tăng đi
dạo trong Thiền lâm.
LỘ ĐỊA BẠCH NGƯU
Lộ địa chỉ đất trống ở phía ngoài cửa, ví
dụ nơi bình an vô sự. Bạch ngưu nghĩa là
trâu trắng, chỉ cho trâu thanh tịnh.
Trong phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa,
trâu trắng được dùng để ví dụ giáo pháp Nhất
thừa. Từ đó, Lộ địa bạch ngưu là chỉ cho
cảnh giới thanh tịnh, đã dứt sạch phiền não
ô nhiễm.
Tắc 12 trong Thung dung lục (Đại 48,
334 hạ), nói: “Nạp tăng tôi biếng nhìn lộ
địa bạch ngưu”.
LỘ ĐỊA KÊ
Bài kệ do vị Duy na đọc lúc Bồ tát ngoài
đất trống.
Văn kệ như sau (Đại 82, 431 hạ):
“Hàng phục ma lực oán

Trừ sạch các kết sử
Lộ địa đánh kiền chùy
Tỉ khưu nên họp tập
Các vị muốn nghe pháp
Vượt qua biển sinh tử
Nghe tiếng màu nhiệm này
Nên tụ tập nơi đây".
[X. Nguyệt trung hành sự trong Oánh
sơn thanh qui Q.thượng].
LỘ ĐỊA TỌA
.....
Ngồi thiền trên chỗ đất trống, 1 trong
12 hạnh đầu đà.
Theo luận Đại trí độ, ngồi nơi đất trống
có thể tránh tâm tham đắm, được mát mẻ
yên vui, dễ vào không định.
Còn theo Đại thừa nghĩa chương quyển
15, thì ngồi lâu dưới gốc cây ẩm thấp, dễ
sinh bệnh hoạn, vì thế ngồi nơi đất trống.
LỘ ĐƯỜNG ĐƯỜNG
Đối lại: Hắc man man.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Hiện bày ra rõ ràng. Thiền tông dùng từ
ngữ này để chỉ cho đương thể của công án
hiển bày.
LỘ GIÀ BÀ LA MÔN
Lộ già, Phạm:Lohitya,Pàli:Lohicca.
Cũng gọi Lỗ hê già bà la môn.
Tên 1 người Bà la môn được chép trong
kinh Trường a hàm.
Cứ theo kinh Lộ già trong Trường a hàm
quyển 17, thì Bà la môn Lộ già sinh tâm ác
kiến, cho rằng người đã biết rõ thiện pháp,
đã đạt đạo quả, tự biết là được rồi, không
nên nói pháp cho người khác nghe. Đức Phật
bèn giải thích cho Bà la môn ấy hiểu rằng,
có những người nhờ nghe pháp mà chứng
được 4 quả Sa môn, nếu họ không nghe pháp

thì do đâu mà được đạo quả. Cho nên, nếu can ngăn người nói pháp cho người khác nghe thì đó thật là tâm bất thiện, sẽ bị rơi vào đường ác. Sau khi nghe đức Phật nói

LỘ GIÀ BÀ LA MÔN

L
2854
pháp, Bà la môn Lộ già hoan hỉ tín thụ, qui y Tam bảo.
[X. kinh Tạp a hàm Q.9].
LỘ HÌNH NGOẠI ĐẠO
Cũng gọi Khỏa hình ngoại đạo.
Ngoại đạo ở truồng, 1 trong 2 thứ ngoại đạo tại Ấn độ.
Đây chỉ cho ngoại đạo Ni kiền tử, họ cho lõa thể là phương pháp tu hành cao nhất, có thể sinh ra nhất thiết trí. Nhưng, theo luận Ngoại đạo Tiểu thừa Niết bàn, thì ngoại đạo Ni kiền tử chia ra làm 2 phái là Bạch y phái (Phạm:Zvetàmbara,phái mặc áo trắng) và Không y phái (Phạm: Digambara,phái ở truồng). Phái Bạch y là ngoại đạo Ni kiền tử, còn phái Không y thì gọi là ngoại đạo Khỏa hình.
LỘ MẠN
Tấm màn che ở phía ngoài tháp đường.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa].
LỘ MÊNH
.....
Thọ mệnh như giọt sương mai. Ví dụ sự sống con của người vô thường giống như giọt sương buổi sớm.
Kinh Lộc mẫu (Đại 3, 456 thượng), nói: "Vô thường khó được lâu (...), sinh mệnh như giọt sương đọng trên đầu lá cỏ".
LỘ TRỤ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cây cột ở ngoài điện Phật hoặc Pháp đường. Thiền tông dùng từ ngữ này để biểu thị vật vô tình.
Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục khám

biện (Đại 47, 503 hạ) nói: “Sư chỉ vào lộ trụ hỏi: Đây là phàm hay thánh?
Viên liêu không đáp.
Sư liền đánh cây cột và bảo: Dẫu có nói được thì cũng chỉ là cái cọc gỗ thôi”.
LỖ ĐẠT LA
.....
Phạm: Rudra.
Cũng gọi Rô nại la, Lao đạt la, Lục đà la.
Hán dịch: Bạo ác, Hắc thiên.
Vị thần trông coi về mưa gió, sấm chớp trong tín ngưỡng Bà la môn giáo và Ấn độ giáo, tức là trời Đại tự tại.
Trong thời đại Lê câu phệ đà, vị thần này đại biểu cho chúng trời bạo ngược, khi thần này giận dữ thì các ma oán hiện ra, đất nước hỗn loạn, bão táp sấm chớp nổi lên, giết hại người, súc vật và cây cỏ, cho nên được coi là thần phá hoại. Đến thời đại A thát bà phệ đà, thần này được tôn là Chủ thần, chủ của loài súc sinh, là hình thức phôi thai của vị Đại thần Thấp bà sau này. Trong kinh điển Phật, vị thần này được gọi là Đại tự tại thiên.
Câu xá luận quang kí quyển 7 (Đại 41, 139 hạ), nói: “Đại tự tại thiên có 1.000 tên, hiện hành ở đời chỉ có 60 tên, trong đó có tên Lỗ đạt la, nghĩa là thích uống máu, ăn thịt chúng sinh.”
Về hình tượng của vị thần này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Lê câu phệ đà, toàn thân thần này màu vàng sẫm, đầu tết bím tóc, tay cầm cung tên. Theo A thát bà phệ đà, bụng của thần này màu đen, lưng màu đỏ, có 1.000 mắt. Theo Dạ nhu phệ đà thì cổ vị thần này màu xanh, sống ở trong núi, có 2 tính thiện và ác; khi nổi giận thìlàmtổn hại người, súc vật và cây

cỏ, nhưng lại có cả nghìn thứ dược thảo để chữa bệnh cho người và súc vật, nên được người sùng kính. Còn Áo nghĩa thư và Vãng thế thư thì cho rằng hình tượng của vị thần này có tới 11 loại. Ngoài ra, vị thần nàycòn có các tên hiệu như: Súc chủ, Đại

LỖ ĐẠT LA

L
2855
thiên, Y xá na, Hoang thần...
[X. kinh Đại nhật Q.2; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.hạ; luận Câu xá Q.7]. (xt. Đại Tự Tại Thiên, Thấp Bà Thiên).
LỖ TỔ GIA PHONG
.....
Cũng gọi Lỗ tổ diện bích.
Chỉ cho gia phong của Thiền sư Bảo vân ở núi Lỗ tổ tại Trì châu sống vào đời Đường, Trung quốc.
Lúc bình thường, ngài Bảo vân có tác phong tiếp dẫn người học rất đặc thù. Nếu có người đến hỏi đạo thì sư xoay mặt vào vách, không nói. Cử chỉ của sư xoay mặt vào vách, không nói là muốn khiến cho người hỏi nhờ đó mà có chỗ tỉnh ngộ, Thiền lâm coi tác phong này của sư là việc đặc biệt kì lạ, nên gọi là Lỗ tổ gia phong. Về sau, các bậc Cổ đức trong Thiền tông đều lấy đó làm cổ tắc công án(Niêm bình hạ ngữ).
[X. chương Lỗ tổ Bảo vân trong Cảnh đức truyền đănglụcQ.7; Thiền uyển mông cầu Q.thượng; chương Lỗ tổ Bảo vân trong Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. (xt. Cổ Đức Hỏa Sao).
LỘC
..
Phạm: Mfga, Zambara.
Loài nai.
Cứ theo Tì nại da tạp sự quyển 38, thì trong 1 kiếp quá khứ, đức Phật từng là vua của loài nai, vì cứu bầy nai mà bỏ thân mệnh; lúc sắp chết phát thệ nguyện rằng, đời sau nếu thành Chính đẳng chính giác thì sẽ độ

loài nai thoát khỏi lưới sinh tử.
Ngoài ra, đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế lần đầu tiên ở vườn Nai, cho nên hình con nai được dùng làm hình Tam muội da chuyển pháp luân.
[X. Tì nại da tạp sự Q.1].
LỘC BỒ TÁT
Cũng gọi Cửu sắc lộc bồ tát.
Nai có sừng trắng như tuyết, lông 9 màu (cửu sắc lộc), là sự tích bản sinh của đức Thích ca khi tu hạnh Bồ tát ở đời quá khứ.
Thủa xưa, khi đức Thích ca còn làm nai chúa có lông 9 màu, Ngài từng cứu 1 người chết đuối. Người này sau khi trở về nhà, nghe tin vua sẽ ban trọng thưởng cho ai chỉ chỗ hoặc bắt được nai 9 màu để Hoàng hậu lấy da may áo. Người thoát chết đã quên ơn cứu mạng, chỉ chỗ nai ở cho nhà vua, vua sai người bắt được nai. Lúc sắp bị giết, nai nói với nhà vua rằng (Đại 3, 453 hạ): "Tâu Đại vương! Người này bị rơi xuống sông, trôi theo dòng nước, khi nổi khi chìm, may mắn bám được khúc cây, ngửa mặt than rằng: Hỡi thần núi, thần cây, thần trời, thần rồng, sao không thương xót tôi? Lúc ấy, tôi đã không tiếc thân mệnh, nhảy xuống sông cứu người này và có yêu cầu là không được nói cho ai biết, nhưng người này vô ơn phản phúc, thực không bằng khúc gỗ nổi trong sông". Vua nghe xong rất cảm động, liền ra lệnh tha cho nai.
LỘC DÃ UYỂN
.....
Phạm: Mfgadàva.
Cũng gọi Tiên nhân lộc dã uyển, Lộc dã viên, Lộc uyển, Tiên uyển, Tiên nhân viên.
Vườn nai, nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên sau khi thành đạo, nay là Sa

LỖ TỔ GIA PHONG
Tranh Bản sinh của nai chúa

L
2856
nhĩ na tư (Sàrnàth) nằm cách thành phố Ngõa lạp na tây (Varanasi) 6 cây số về mạn bắc, thuộc Bắc Ấn độ.
Về nguồn gốc của địa danh này có nhiều thuyết khác nhau:
Theo kinh Xuất diệu quyển 14, thì Lộc dã uyển là nơi các thần tiên và những người tu đạo được 5 thần thông thường lui tới, chứ không phải chỗ ở của phàm phu, vì thế gọi là Tiên nhân trụ xứ(chỗ ở của người tiên). Lại có thuyết cho rằng, xưa có vua nước Ba la nại đi săn đến đây, bắt được 1.000 con nai, sau do nai chúa xin vua mỗi ngày dâng 1con để vua ăn thịt, vua mới thả đàn nai ra, cho nên tên đất được đặt là Lộc dã uyển.
Luận Đại tì bà sa quyển 183 tổng hợp các thuyết nói rằng, vì ở quá khứ, đức Phật là tiên nhân Tối thắng, từng chuyển pháp luân lần đầu tiên ở nơi này, nên gọi là Tiên nhân luận xứ(nơi người tiên đàm luận). Lúc đức Phật chưa ra đời hoặc đã ra đời, nơi đây thường có các vị thần tiên cư trú, nên gọi là Tiên nhân trụ xứ(nơi ở của các vị tiên). Vì thủa xưa có 500 tiên nhân bay trên hư không, đến chốn này thấy các thể nữ của nhà vua, động lòng dục, mất thần thông, rơi xuống chỗ này, nên gọi là Tiên nhân đọa xứ(chỗ tiên nhân rơi).
Còn theo Đại đường tây vực kí quyển 7, vì Lộc vương xả thân chết thay cho mẹ đang có thai, làm cho vua nước Phạm đạt đa cảm động, khiến vua thả đàn nai và bố thí cho rừng cây, nên gọi là Thí lộc lâm (rừng cho nai).

Bắt đầu từ vua A dục, vườn Lộc dã rất được kính ngưỡng sùng bái. Đầu thế kỉ thứ VIII, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, nơi này còn rất nhiều điện đường lầu gác, tường hoa bao bọc chung quanh, bên trong có tinh xá cao 200 thước, phía tây nam tinh xá có cột đá do vua A dục dựng cao hơn 70 thước, đá rất bóng, lấp lánh như có ngọc, tăng đồ hơn nghìn người, là thời rất hưng thịnh. Đến khoảng thế kỉ thứ XIII, vườn Lộc dã lần lượt bị tín đồ Hồi giáo và Ấn độ giáo tàn phá, trở thành hoang phế, nay chỉ còn 1 ngôi tháp tròn 2 tầng có khắc chữ ...(Vạn) chung quanh vách và cột đá của vua A dục đã gãy 1 nửa được bảo vệ bằng hàng rào sắt vây chung quanh.

Hiện nay, ở vườn Lộc dã có rất nhiều chùa viện, như Trung hoa Phật tự do ông Lí tuấn thừa sáng lập, Miến điện Phật tự, Hiệp hội Ma ha bồ đề, viện bảo tàng Ấn độ giáo, Giáo đường Kì na giáo và Viện bảo tàng Phật giáo, có cất giữ tượng Phật cách đây 1.000 năm, các loại pháp khí và cột đá đều là những di vật trân quí của Phật giáo.

[X. kinh Tạp a hàm Q.23, 39; kinh Đại bát niết bàn Q.trung (bản 3 quyển); kinh Hiền ngu Q.5; luật Tứ phần Q.32; luận Đại trí độ Q.16; A dục vương truyện Q.2; Cao tăng Pháp hiển truyện, Tuệ lâm âm nghĩa

Q.1; A Guide to Sàrnàth, 1937 (B. Majumdar)].

LỘC DÃ UYỂN

Tháp cung nghinh Phật ở vườn Lộc dã

Dấu tích nền tinh xá ở vườn Lộc dã

L
2857
LỘC ĐẦU NHÂN
.....
Đối lại: Nhân đầu lộc.
Tuy mang thân hình loài nai, nhưng có thể thấu hiểu đạo lí như người. Trái lại, tuy là thân người nhưng không biết đạo lí giống như loài nai, thì gọi là Nhân đầu lộc(người đầu nai).
Luận Đại trí độ quyển 16 kể rằng, ở đời quá khứ, khi đức Phật Thích ca mâu ni làm nai chúa, từng khởi lòng đại bi cứu mạng nai mẹ sắp sinh bằng cách tự nguyện chết thay mẹ, tuy hình là loài thú, nhưng lòng từ bi không khác gì người, vì thế được khen ngợi mà gọi là Lộc đầu nhân(nai đầu người).
LỘC GIỚI
Cũng gọi Thụ trì lộc giới.
Giới nai, tức sống theo lối sống của loài nai, cho đó là giới cần phải giữ, là nhân của sự giải thoát, sau khi chết được sinh lên cõi trời. Đây là 1 trong những Giới cấm thủ kiến (Phạm:Zìla-vrata-paràmarza).
Ngoại đạo Ấn độ dùng sức thần thông xem thấy bò, chó, nai... sau khi chết được sinh lên trời, rồi chấp vào đó mà tu tập các hạnh trái đạo lí nhân quả, Phật giáo thì cho đó là tà kiến sai lầm nên cấm chỉ.
[X. luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.7]. (xt. Ngũ Kiến).
LỘC MẪU KINH
....
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 3.
Kinh này ghi chép những truyện tích bản

sinh của đức Phật, có 2 loại bản: Một loại nói đầy đủ, một loại nói sơ lược.
Nội dung đức Phật thuật lại đời quá khứ, lúc Ngài làm nai mẹ có sinh 2 con. Một hôm, nai mẹ sơ ý bị sa lưới, vì thương con tha thiết nên van xin thợ săn cho phép trở về chỗ mình, đem 2 con đến nơi an ổn, rồi sẽ trở lại chịu chết. Người thợ săn bằng lòng. Nai mẹ lo cho các con được an toàn xong, trở lại chịu chết đúng như đã hứa, thợ săn cảm động liền thả nai mẹ cho về với con và xin Quốc vương ra lệnh cấm săn bắn nai. Vua cũng rất cảm động về hành vi nhân nghĩa của nai mẹ, nên cấm chỉ việc săn bắn nai.
[X. Lịch đạiTam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
LỘC NỮ PHU NHÂN
Người con gái do loài nai sinh ra.
Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 1, thủa xưa, tại nước Ba la nại, có 1 vị Phạm chí ở trong núi Tiên sơn, hàng ngày tiểu tiện trên đá, nai cái đến liếm liền mang thai, sau sinh ra 1 cô gái rất xinh đẹp, chỉ đôi chân giống nai. Lớn lên, mỗi lần cô đặt chân đến đâu thì ở chỗ đó có hoa sen mọc. Chuyện Lộc nữ phu nhân này và chuyện Liên hoa phu nhân gần giống nhau, vì thế có thuyết cho 2 người là một.
LỘC THỦY NANG
Phạm:Parisràvaịa.
Pàli:Parisàvana.
Hán âm: Bát lí tát la phạt noa.
Cũng gọi: Lộc thủy đại, Lự thủy nang, Thủy lự, Thủy la, Lự thủy khí, Lộc nang, Lự đại.
Túi lọc nước, 1 trong 6 vật, 1 trong 18

vật của tỉ khưu.
Giới luật qui định, người xuất gia, trước
khi sử dụng nước, phải dùng túi lọc nước để
loại bỏ những vi trùng lẫn lộn trong nước,
vì lí do từ tâm không sát sinh.
LỘC THỦY NANG

L
2858
Theo luật Tứ phần quyển 52 (Đại 22,
954 trung) ghi: “Không được dùng nước có
lẫn trùng ở trong, được phép làm túi lọc nước
(...) hình dáng như cái môi(phễu), hoặc 3
góc, hoặc lớn, hoặc nhỏ. Nếu sợ trùng nhỏ
chui qua thì cho phép để cát vào trong túi
mà lọc. Hoặc làm như bình lọc”.
Theo Căn bản tát
bà đa bộ luật nhiếp
quyển 11, túi lọc nước
có 5 loại: Phương la,
Pháp bình, Quân trì
ca, Chước thủy la và
Y dác.
[X.luậtNgũ phần Q.26; luật Thập tụng
Q.57; luật Ma ha tăng kì Q.18; Tứ phần
luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ
phần 1; điều Thần đán quan trùng trong
Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].
LỘC TRƯỢNG PHẠM CHÍ
Lộc trượng, Phạm: Mfgalaịđika.
Hán âm: Vật lực già nan đề, Mật lợi
già la.
Cũng gọi Lộc trượng sa môn.
Tên người Phạm chí ngoại đạo giết đệ tử
Phật.
Lúc đức Phật còn tại thế, có vị tỉ khưu
nghe Phật nói về quán bất tịnh mà chán
thân đang sống, cho nên mới nhờ Phạm
chí Lộc trượng giết mình. Vị Phạm chí
này sau khi giết vị tỉ khưu, đến bờ sông
sám hối, rửa tội, nhưng vì tin lời tà kiến
của ma thần cho rằng việc làm ấy là hạnh
lành lớn độ cho vị tỉ khưu, nên Phạm chí
Lộc trượng vẫn tiếp tục nhận lời của các

vị tỉ khưu nhờ được giết. Do việc này mà đức Phật chế định giới cấm hủy hoại tự thân.
[X. luật Tứ phần Q.2; luật Thập tụng Q.2; luật Thiện kiến Q.10; Ma ha chỉ quán Q.9].
LỘC TÚC VƯƠNG
Lộc túc, Phạm:Kalmàwapàda.
Hán âm: Ca ma sa ba đà, Kiếp ma sa ba đà.
Cũng gọi Ban túc, Bác túc.
Vị vua có chân loang lổ, có vằn như sư tử. Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 11, ở thời quá khứ, có vua nước Ba la nại tên là Ba la ma đạt. Một hôm, vua vào rừng du ngoạn, giao hoan với sư tử, sau sinh được 1 con thân hình giống người, nhưng chân có vết loang giống như chân sư tử, nên gọi là Ban túc. Lớn lên, Ban túc có tài trí và dũng mãnh hơn người, lên nối ngôi cha. Về sau, vì thích ăn thịt trẻ con nên bị nhân dân đuổi bắt, Ban túc hóa làm La sát bay vào ở trong rừng, dự định bắt 1.000 ông vua để ăn thịt. Ban túc đã lần lượt bắt được 999 vua rồi, ông vua cuối cùng bị Ban túc bắt tên là Tu đà tố di (Phạm:Zrutasoma) cảm hóa, khiến Ban túc hối ngộ, từ đó không ăn thịt người nữa.
[X. luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Tu Đà Tố Di Vương).
LỘC TỬ MẪU
.....
Phạm:Mfgàra-màtf.
Hán âm: Mật lợi già la ma đa.
Hán dịch: Lộc mẫu, Lộc mẫu phu nhân.
Cũng gọi: Di kha la mẫu, Di ca la trưởng giả mẫu, Tì xá kha mẫu, Tì xá kha di già la mẫu, Lộc tử mẫu tì xá kha.
Lộc tử mẫu là con gái của 1 vị Trưởng giả ở nước Ương già, nghe đức Phật thuyết

pháp chứng được quả Dự lưu. Bà từng phát
8 nguyện lớn trước đức Phật:
- Cúng dường thức ăn cho tỉ khưu từ
ngoài đến.
- Cúng dường thức ăn cho tỉ khưu đi xa.
- Cúng dường thức ăn cho tỉ khưu đang
bệnh.
LỘC TỬ MẪU
Túi Lọc Nước

L
2859
- Cúng dường thuốc thang và các vật dụng khác cho tỉ khưu bị bệnh.
- Cúng dường thức ăn cho người chăm sóc bệnh nhân.
- Cúng dường cháo cho tỉ khưu.
- Cúng dường áo mưa.
- Cúng dường áo tắm.

Ngoài ra, bà còn xây cất tòa giảng đường Đông viên Lộc tử mẫu(cũng gọi giảng đường Lộc mẫu)gồm 2 tầng, mỗi tầng có 500 phòng để cúng dường đức Phật và các đệ tử của Ngài ở.

[X. kinh Trung a hàm Q.58; luật Tứ phần Q.10; luận Đại trí độ Q.8].

LỘC TỬ MẪU ĐƯỜNG

Phạm:Mfgàra-màtf-pràsàda.

Pàli:Migàra-màta-pàsàdà.

Hán âm: Mạt lị già la ma đa bạt la sa đà.

Cũng gọi Đông viên Lộc tử mẫu giảng đường, Lộc mẫu giảng đường.

Tòa Đại giảng đường ở nước Xá vệ, Trung Ấn độ, do bà Lộc mẫu Tì xá kha cúng tiền xây cất.

Khi Lộc mẫu kết hôn với Di già la (Pàli: Migàra), bà có chiếc áo cưới trị giá 9 ức tiền, sau bà bán chiếc áo cưới này lấy tiền cúng dường tôn giả Mục kiền liên để xây cất giảng đường, mất 9 tháng mới hoàn tất, gồm 2 tầng, mỗi tầng có 500 phòng. Đức Phật ở nơi giảng đường này nói kinh Trì trai cho bà Lộc tử mẫu nghe (kinh này được chép trong Trung a hàm quyển 55).

[X. kinh Trung a hàm Q.49; Huyền ứng âm nghĩa Q.18; Thích thị lục thiếp Q.21].

(xt. Lộc Tử Mẫu).

LỘC VIÊN TỰ
Phạm: Mfga-sthàpana.
Hán âm: Mật lật già tất tha bát na.
ChùaVườn nai, ở Lộc dã uyển, nước
Ba la nại, Đông Ấn độ.
Cứ theo Cầu pháp cao tăng truyện quyển
thượng, chùa này cách chùa Na lan đà về
phía đông khoảng 40 cây số, cứ đi xuôi men
theo bờ sông Hằng là đến chùa này.
LỘC XA
.....
Phạm: Mfga-ratha.
Xe nai, dụ cho Duyên giác thừa, là 1 trong
3 xe được nói trong phẩm Thí dụ kinh Pháp
hoa quyển 2.
Bậc Duyên giác thường ưa thích những
nơi yên tĩnh, vắng lặng, sống 1 mình để tu
đạo, giống như loài nai sống trong núi rừng.
Còn xe có công dụng vận chuyển, nên dùng
để ví dụ cho giáo pháp của đức Phật, có
thể đưa chúng sinh từ sinh tử đến Niết bàn.
Nếu có chúng sinh nào theo Phật, nghe pháp
tin nhận, ân cần tinh tiến, cầu được trí tuệ,
chỉ ưa thích nơi vắng lặng, thấu suốt nhân
duyên các pháp, thì gọi là Duyên giác thừa
hay Bích chi phật thừa. Đây chính là vì đức
Như lai tùy theo căn cơ chúng sinh mà đặt
bày các phương tiện, khiến họ dứtkhổ trong
3 cõi và đạt được trí tuệ vô lậu, giải thoát.
(xt. Tam Xa Tứ Xa).
LÔI PHONG THÁP
Cũng gọi Hoàng phi tháp.
Tòa tháp gạch ở Tây hồ, huyện Hàng,
tỉnh Chiết giang, Trung quốc, do Vương phi
họ Hoàng nước Ngô Việt đời Ngũ đại xây
dựng vào năm Khai bảo thứ 8 (975) đời vua
Thái tổ nhà Tống, để thờ tóc của đức Phật,
nên còn gọi là Hoàng phi tháp, trong tháp

này có tàng trữ 84.000 quyển kinh do vua
Ngô Việt khắc in.
Trong các ngôi tháp danh tiếng tại
Trung quốc, chỉ có tháp Lôi phong có hình
dáng đặc biệt khác lạ, đó là hình 8 hướng
có 8 cửa, mái cong, đắp vẽ rất tinh xảo,
LÔI PHONG THÁP

L
2860
màu sắc rực rỡ; nền tháp xây bằng đá đỏ,
thân tháp xây gạch màu vàng, cột giữa hình
củ ấu, đứng một mình; mỗi buổi chiều tà,
bóng tháp và mặt nước phảnánh lẫn nhau,
tạo thành cảnh quan kì thú.
Khoảng đời
Nguyên, Minh,
nền tháp bị lún,
chỉ còn 5 tầng.
Năm 1925, bỗng
nhiên tháp sụp
đổ, người ta phát
hiện trong tháp
có tàng trữ kinh
Bảo khiếp ấn,
được khắc vào
thời Ngũ đại, nét
chữ rất tinh vi,
sắc xảo, được mọi
người trân trọng.
LÔI TẤT HỈ NHIÊU
Danh tăng Tây tạng, sống vào khoảng
đời Tống, Trung quốc, họ Mã.
Sư vâng mệnh Tiểu vương A lí, cùng với
sư Nhân khâm tang ba(Bảo hiền), v.v... đến
Ca thấp di la học Phật pháp. Sau khi trở về
Tây tạng, sư chuyên việc dịch kinh, được
gọi là Lạc cùng(Tiểu dịch sư).
Ngoài ra, sư còn nhóm hợp đồ chúng để
giảng dạy kinh điển. Những sách do sư phiên
dịch trong sử gọi là Cựu nhân minh.
Sư có các dịch phẩm: Lượng thích luận
tụng, Pháp xứng tự thích, Thích ca tuệ sớ.
LÔI THỨ TÔNG (386-448)
.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Lưu Tống, thuộc Nam Bắc triều, người Nam xương, Dự chương, tự Trọng luân, là 1 trong 18 vị Cao hiền chùa Đông lâm ở Lô sơn.
Thủa nhỏ, ông vào núi Lô sơn, thờ Đại sư Tuệ viễn làm thầy, học Tam lễ, Mao thi và tu tịnh nghiệp. Về sau, ông dựng nhà học ở phía đông chùa Đông lâm để tu học. Năm Nguyên gia 15 (438), vua Văn đế nhà Tống triệu ông đến kinh đô, ban sắc cho ông mở nhà học ở núi Kê long, nhóm họp 100 đồ chúng để giảng dạy. Năm Nguyên gia 25 (448), vua lại ép ông về kinh đô lập Chiêu ẩn quán ở phía tây núi Chung sơn. Ông cũng được mời đến Diên hiền đường ở phía đông vườn Hoa lâm giảng kinh cho Thái tử và các Vương hầu nghe. Trong năm ấy, ông không bệnh mà qua đời ở núi Chung sơn, thọ 63 tuổi.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.26; Tống thư Q.93; Nam sử Q.75].
LỖI
Một thể văn chuyên được dùng để kể lại đức hạnh của người đã chết. Chẳng hạn như Cưu ma la thập pháp sư lỗi, Đàm long pháp sư lỗi, Lô sơn Tuệ viễn pháp sư lỗi, v.v...
LỘNG QUANG ẢNH HÁN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Kẻ đùa bóng sáng.
Nhóm từ này được Thiền tông sử dụng để chỉ cho người ngu chỉ thấy được bề ngoài của sự vật chứ không thấy được lí thể chân thực bên trong.
LỘNG QUANG ẢNH HÁN
Quang cảnh bên ngoài của tháp Lôi Phong trước khi sụp đổ
Kinh Bảo Khiếp Ấn đặt trong tháp Lôi Phong

L
2861
Tắc 93, Bích nham lục (Đại 48, 217
thượng), nói: "Tăng hỏi Đại quang:
–Trường khánh khen ngợi việc thiết trai,
ý chỉ như thế nào?
Đại quang liền múa, tăng lễ bái. Đại
quang nói:
–Ông thấy cái gì mà lễ bái?
Tăng lại múa(y hệt con nít vẽ mèo, quả
nhiên hiểu sai, đó là kẻ đùa bóng sáng– lộng
quang ảnh hán) Đại quang nói:
–Đồ cáo chồn ranh mãnh!"
LỘNG VẬT BẤT TRI DANH
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Đùa với sự vật mà không biết tên của
sự vật.
Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho
phàm phu ngu mê, không biết mình vốn có
sẵn tính Phật.
Tắc 82, Bích nham lục (Đại 48, 208
trung), chép: "Hỏi không biết(chẳng biết gì
cả, đùa với vật mà không biết tên vật, mua mũ
coi đầu); đáp cũng không hiểu, trăng lạnh
gió cao, núi xưa cây rét".
LỢI CĂN
Phạm:Tikwa-indriya.
Căn cơ bén nhạy. Người có căn cơ bén
nhạy, có khả năng hiểu Phật pháp một cách
thấu suốt mà đạt được giải thoát.
Cứ theo luận Đại tì bà sa thì hạng lợi
căn không tin lời người khác, chỉ tự mình
nghiên cứu giáo điển mà được ngộ đạo, theo
pháp mà tu hành, nên gọi là Tùy pháp hành.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa;
luận Đại thừa khởi tín].

LỢI DƯỠNG PHƯỢC
... .
Danh vọng và lợi lộc trói buộc con người. Vì danh lợi dễ khiến người ta sinh tâm tham đắm, nhiễm trước, không tự chủ được, nên gọi là phược(trói buộc).
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4].
LỢI HÀNH MÃN TÚC
I. Lợi Hành Mãn Túc.
Hoàn thành hạnh Bồ tát tự lợi, lợi tha mà chứng được quả Phật. Vì 2 hạnh tự lợi, lợi tha đều thành tựu viên mãn, nên gọi là mãn túc.
II. Lợi Hành Mãn Túc.
Một trong 10 chương giải nghĩa bộ luận Tịnh độ của ngài Thiên thân.
Nội dung chương này nói về việc tu nhân 5 niệm môn có thể hiển bày 5 quả, nhờ đó mà chứng được bồ đề. Bởi vì 5 niệm môn chính là sự tu hành lợi mình, lợi người, trong đó 4 niệm môn trước(lễ bái, khen ngợi, tác nguyện, quán sát) thuộc hạnh lợi mình, còn 1 niệm môn sau(hồi hướng) thì thuộc hạnh lợi người. Thành tựu 2 hạnh này thì chứng được quả Phật.
Trong bộ Vãng sinh luận chú cũng có danh mục Lợi hành mãn túc này.
[X. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ].
LỢI ÍCH
.....
Phạm,Pàli:Upakàra.
Cũng gọi: Nhiêu ích.
Gọi tắt: Lợi, Ích.
Thuận theo Phật pháp sẽ được ân huệ và hạnh phúc. Lợi ích có 2 loại: Lợi mình và lợi người. Lợi mình gọi là công đức, lợi người

gọi là lợi ích. Lợi ích có được ở đời này gọi là "Hiện ích", lợi ích có được ở đời sau gọi là "Đương ích". Phổ thông cho rằng những sự lợi ích như chữa lành bệnh, thêm tuổi thọ, được tiền bạc, v.v... là lợi ích đời hiện tại. Tịnh độ Chân tông Nhật bản chủ trương,

LỢI ÍCH

L
2862
lúc sống ở thế gian, có được lòng tin chân thực, có thể đạt đến cảnh giới Phật, gọi là Hiện ích; sau khi chết được sinh về Tịnh độ, gọi là Đương ích.
[X. kinhKim quang minh tối thắng vương Q.2; luật Tứ phần Q.38; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6 phần cuối; Pháp hoa văn cú kí Q.6; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.5].
LỢI LẠC
Lợi ích và an lạc. Xét ra thì lợi và lạc chỉ khác tên gọi, chứ thực ra là nhất thể. Cũng có thuyết cho rằng có ích ở đời sau là lợi, có ích ở đời này là lạc.
[X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu].
LỢI NGÔN (?-?)
.....
Cao tăng Tây vực, sống vào đời Đường, Trung quốc, người nước Cưu tư, tên Địa chiến thấp la (Hán dịch: Chân nguyệt), tự Bố na tiện.
Khi sa môn Pháp nguyệt từ Đông Ấn độ đến Cưu tư, sư liền đến yết kiến và xin theo học nội, ngoại điển. Sư từng nghe và thuộc lòng 7 nghìn bài kệ trong kinh Đại thừa nguyệt đăng tam ma địa (bản tiếng Phạm), 10 nghìn bài kệ trong Lịch đế kỉ và 5 nghìn bài kệ trong Du già chân ngôn.
Năm Khai nguyên 14 (726), sư thụ giới Cụ túc, rồi nghiên cứu các kinh Đại, Tiểu thừa, Phạm thư, Hán thư, cho đến các ngôn ngữ Thạch hành tứ trấn, Hộ mật, Chiến vu, Thổ hỏa la. Năm Khai nguyên 18 (730), sư theo thầy Đông du; năm Khai

nguyên 20 (732), thầy trò đến Trường an, Trung quốc, làm thông dịch viên cho thầy. Sư từng vào cung vua, đem Phương dược bản thảo dâng lên vua Đường Huyền tông, sư cũng tham gia công tác phiên dịch Bát nhã tâm kinh.
Năm Khai nguyên 29 (741), sư cùng thầy trở về Tây vực, gặp lúc Thức nặc loạn lạc, đường xá bị ách tắc, nên phải qua nước Vu điền. Sau đó, khi thầy thị tịch, sư trở về chốn cũ.
Năm Thiên bảo 13 (754), sư lại đến Trung quốc một lần nữa, tháng 2 năm sau, sư vào Vũ uy, trụ ở chùa Long hưng và chùa Báo ân, trợ giúp ngài Bất không dịch kinh. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), sư vâng sắc vua dịch kinh, khi nhiệm vụ hoàn thành được triều đình ban thưởng. Năm sau (789), sư theo hầu ngài Bát nhã Tam tạng, nhận việc dịch kinh Na la diên lực. Sau không biết sư tịch ở đâu.
Sư có tác phẩm: Phạm ngữ tạp danh 1 quyển. Ngoài ra, ngài Viên chiếu chùa Tây minh thu tập những bài văn của sư để lại, làm thành bộ Phiên kinh đại đức Hàn lâm đãi chiếu Quang trạch tự Lợi ngôn tập 2 quyển.
[X.Tống cao tăng truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].
LỢI PHỔ
... ..
Phạm: Fbhu.
Tên chung của 3 vị thần do tín đồ Bà la môn giáo Ấn độ sùng bái. Thần lửa là anh em, thần sấm là bạn bè của họ.
Những vị thần này được thành thần là vì họ có những kĩ thuật khéo léo linh dị vô cùng. Họ đã chế tạo cho Song mã đồng chiếc

xe 3 bánh không cần ngựa kéo, mà đi được khắp nơi; họ làm cho trời Đế thích (Nhân đà la)một cặp ngựa tốt; họ còn dùng thịt và da bò để tạo ra 1 con bò mẹ, bò này có thể sản xuất ra chất cam lộ, uống vào được trường sinh bất tử.
Ngoài ra, Lợi phổ còn làm cho cha mẹ già của mình trẻ trở lại, khiến đất hoang trở thành ruộng vườn xanh tốt...
LỢI PHỔ

L
2863
LỢI SINH
Cũng gọi Lợi vật.
Gọi đủ: Lợi ích chúng sinh.
Chỉ cho sự cứu giúp làm lợi ích chúng sinh của Phật và Bồ tát.
Câu xá luận thực nghĩa sớ quyển 1 (Đại 29, 325 trung), nói: "Đức Phật tu tập phúc trí, hướng tới Bồ đề, là vì lợi sinh chứ chẳng vì chính mình".
Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 46 hạ), nói: "Một vạn năm sau, vào thời mạt pháp, các kinh điển đều bị hủy diệt, chỉ còn một câu Nam mô A di đà Phật làm lợi ích cho chúng sinh".
[X. kinh Giải thâm mật Q.3; kinh Tâm địa quán Q.7; An lạc tập Q.thượng].
LỢI SINH PHƯƠNG TIỆN
Những phương tiện khéo léo làm lợi ích chúng sinh do trí tuệ thể ngộ được thực tướng mà có.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.11; Pháp hoa văn cú Q.2; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4].
LỢI THA HẠNH
Hạnh làm lợi ích cho người khác, là hạnh tu của Bồ tát thừa, 1 trong Tứ nhiếp pháp.
(xt. Tứ Nhiếp Pháp, Bồ Tát Thừa].
LỢI THA NHẤT TÂM
Nhờ 1 niệm tín tâm vào tha lực mà được sinh về Tịnh độ. Lợi tha nghĩa là tha lực, chỉ chosứcbản nguyện của đức Phật A di đà.
Nguyện sinh kệ trong Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá (Đại 26, 230 hạ), nói:

“Thế tôn! Con dốc lòng
Qui mệnh khắp mười phương
Vô ngại Quang Như lai
Nguyện sinh nước An lạc”.
Nếu nói theo tư tưởng mở ra Tam thừa để đưa về Nhất Phật thừa của kinh Pháp hoa, thì tiếng “Nhất tâm” là chỉ cho 3 tâm: Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh, nói trong kinh Vô lượng thọ. Vì căn cứ vào bản nguyện của đức Phật A di đà mà được lập ra, cho nên gọi là Tam tâm tha lực. Nhưng đối với người tu hành thì 3 tâm với 1 tâm không khác nhau, tức là trong 3 tâm không có thứ tự sơ, trung, hậu sai biệt, bởi vì trong cái sát na qui mệnh không ngoài 1 niệm, nên không có sự phân chia 3 tâm hay 1 tâm.
[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối].
LỢI THIÊP (?-?)
.....
Cao tăng, sống vào đời Đường, Trung quốc, người xứ Tây vực, thuộc dòng Bà la môn.
Thủa nhỏ, sư thông minh mẫn tiệp, rất được dòng họ kính trọng. Về sau, kết bạn Đông du, đến núi Kim thoa ở Trung quốc, gặp được Tam tạng Huyền trang xin ngài xuất gia, chuyên nghiên cứu kinh luận, trở thành đệ tử ưu tú của ngài Huyền trang, được vua Trung tông và các quan rất kính trọng.
Khoảng năm Khai nguyên (713-741), sư giảng kinh ở chùa An quốc, 4 chúng đến nghe đông đảo, phẩm vật cúng dường vô số. Bấy giờ, quan Đại lí bình sự là Vi đinh thấy thế không vui, bèn tâu lên vua cho hai bên Phật giáo và Đạo giáo tranh luận với nhau để định hơn thua. Vua Huyền

tông liền ban lệnh cho mỗi bên tuyển chọn 100 người vào nội điện tranh luận, sư cùng Vi đinh tranh luận, cuối cùng Vi đinh bị thua, vua bãi chức Vi đinh về làm thứ dân, LỢI THIÊP

L
2864
còn ban thưởng cho sư tiền của, lụa là và xây chùa Minh giáo, thỉnh sư trụ trì. Người đương thời tôn sư là người giảng luận bậc nhất.
Cuối đời, sư bị đày ở Hán đông, ít lâu sau được tha, sư trở về trụ ở chùa Long hưng tại Nam dương, rất được Quốc sư Tuệ trung kính nể.
Sư có tác phẩm: Lập pháp chàng luận, 1 quyển. Ngoài ra, ngài Viên chiếu ở chùa Tây minh, thu chép các ngôn hạnh của sư mà biên tập thành bộ "Đại Đường An quốc tự Lợi thiệp pháp sư truyện", 10 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.17].
LỢI TUNG (800-880)
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thiền châu (Hà bắc), họ Chu, là đệ tử nối pháp của ngài Nam tuyền Phổ nguyện.
Sư xuất gia từ nhỏ, năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc. Năm Khai thành thứ 2 (837), sư đến Cù châu (huyện Cù, tỉnh Chiết giang), núi Tử hồ, khai sáng viện Định nghiệp, cũng gọi là Tử hồ nham, người đương thời gọi sư là Tử hồ Lợi tung. Năm Hàm thông thứ 2 (861), viện này được ban bảng hiệu là "An Quốc Thiền Viện".
Niên hiệu Quảng minh năm đầu (880) sư tịch, thọ 81 tuổi, pháp lạp 61.
Sư có tác phẩm: Tử hồ Lợi tung thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
[X. Tổ đường tập Q.18; Cảnh đức truyền đăng lục Q.10; Liên đăng hội yếu Q.6].
LUÂN BẢO
Phạm: Cakra-ratna.

Pàli:Cakka-ratana.
Bánh xe báu, 1 trong 7 thứ báu của vua Chuyển luân Thánh vương.
Phẩm Chuyển luân Thánh vương trong kinh Khởi thế quyển 2 (Đại 1, 317 thượng), nói: "Vua Chuyển luân Thánh vương xuất hiện ở châu Diêm phù (...) vào ngày trăng tròn, quần thần vây chung quanh vua, lúc ấy trước mặt vua, có bảo luân hốt nhiên xuất hiện, đầy đủ 1.000 nan hoa, tự nhiên thành tựu, không do thợ tạo tác".
Bảo luân có 4 loại: Kim luân bảo(bánh xe bằng vàng), Ngân luân bảo(bánh xe bằng bạc), Đồng luân bảo(bằng đồng) và Thiết luân bảo(bằng sắt).
Ngoài ra, giáo pháp của đức Phật nói ra có thể phá tan vô minh phiền não, các điều xấu ác và tà kiến của ngoại đạo, cho nên giáo pháp ấy được ví như bánh xe của Luân vương đánh dẹp quân địch ở 4 phương và khi đức Phật thuyết pháp gọi là Chuyển pháp luân.
Bánh xe có 8 nan hoa hoặc 12 nan hoa, tượng trưng cho 8 chính đạo và 12 nhân duyên.
Ngoài ra, trong các vị tôn của Mật giáo, cũng có vị dùng Kim luân làm danh hiệu. Lại như Nhất tự kim luân, Tối thắng Phật đính, Kim cương luân trì Kim cương bồ tát, Chuyển pháp luân bồ tát, v.v... đều dùng

Kim luân làm hình Tam muội da. Còn như Chuẩn đề Phật mẫu, Như ý luân Quan âm, Đại tùy cầu bồ tát, v.v... đều cầm Kim luân. Lại nữa, trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm, thì tay cầm Kim luân được gọi là Kim luân thủ.
[X. Tạp a hàm Q.27; kinh Đại thiện kiến vương trong Trung a hàm Q.14; kinh Chuyển luân vương trong Trung a hàm
LUÂN BẢO
Luân Bảo

L
2865
Q.15; kinh Chuyển luân Thánh vương tu hành trong Trường a hàm Q.7; phẩm Chuyển luân Thánh vương trong Trường a hàm Q.18; kinh Tăng nhất a hàm Q.33, 48; phẩm Chuyển luân vương trong kinh Đại lâu thán Q.1; kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật; luận Câu xá Q.11, 12].

LUÂN ĐÓA

Chỉ cho vành tai tròn trịa đẹp đẽ của đức Phật, là tướng thứ 42 trong 80 tướng tốt. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 381 (Đại 6, 968 trung), nói: "Đức Thế tôn có vành tai dày, lớn và dài chấm vai, luân đóa thành tựu".

LUÂN HOÁN CHỦ THẦN GIÁO

Chỉ cho tông giáo chỉ thờ 1 vị thần linh làm chủ trong một thời kì nào đó rồi thay đổi để tôn thờ vị thần linh khác.

Chẳng hạn như Đa thần giáo thường ở 1 thời kì nào đó, tôn thờ 1 vị chí tôn làm chủ, mà quên các thần khác. Rồi đến 1 thời kì nào đó, lại bỏ vị thần chí tôn này mà thay thế 1 vị chí tôn khác làm chủ, cho nên được gọi là Luân hoán chủ thần giáo. Hiện tượng này đã xuất hiện ở Cổ Ấn độ(như Phạm thiên, Thấp bà, Tì thấp nô) cũng như ở Cổ Hi lạp(như Trụ tư, Nhã điển na, A ba la), v.v...

LUÂN HỒI

Phạm:Saôsarà.

Hán âm: Tăng sa lạc.

Cũng gọi Sinh tử, Sinh tử luân hồi, Sinh tử tương tục, Luân hồi chuyển sinh, Lưu chuyển, Luân chuyển.

Bánh xe quay vòng. Chúng sinh do hoặc nghiệp(tham sân si) chết trong kiếp này, rồi

lại sinh vào kiếp khác, hệt như cái bánh xe, cứ quay vòng mãi mãi trong 3 cõi.
Đây là 1 trong những giáo nghĩa chủ yếu của Bà la môn giáo ở Ấn độ cổ đại, Phật giáo dùng theo và phát triển thêm thành giáo nghĩa Phật giáo. Nhưng có điểm khác nhau là: Bà la môn giáo cho rằng 4 giai cấp và tiện dân, trong quá trình luân hồi, đời đời kiếp kiếp vẫn y theo giai cấp ấy, không có gì thay đổi. Còn Phật giáo thì chủ trương rằng: Trước khi có nghiệp báo thì chúng sinh đều bình đẳng, nếu ở hạ đẳng mà kiếp này tu thiện đức, thì kiếp tới có thể sinh làm thượng đẳng, thậm chí có thể sinh lên cõi trời. Còn nếu kẻ ở thượng đẳng mà kiếp này làm ác, thì kiếp sau có thể sinh vào hạ đẳng, thậm chí sinh xuống địa ngục. Đây chính là nguyên nhân của sự bất bình đẳng ở nhân gian.
Nếu muốn diệt cái khổ luân hồi trong 6 đường, thì trước hết phải tiêu trừ nhân tham, sân, si, vì đó chính là cái mầm mống khiến cho chúng sinh mãi mãi lưu chuyển trong 3 cõi. Nếu cắt đứt được ngã chấp và tham sân si, thì cái khổ luân hồi cũng sẽ chấm dứt.
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; kinh Phân biệt nghiệp báo Q.thượng; phẩm Quán vô lượng tâm trong kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; kinh Pháp hoa Q.1; kinh Chính pháp niệm xứ Q.41; kinh Niết bàn Q.16 (bản Nam); luận Đại trí độ Q.30, Q.77; luận Thành duy thức Q.4].
LUÂN LÍ TÔNG GIÁO
Nithi Dharma, Ethical Religion.
Tác phẩm, do ngài Mohandas Karamchand Gandhi (1869-1948) người Ấn độ soạn theo phương ngôn Gujarat.

Nội dung sách bao gồm những hạng mục như: Nghĩa vụ đạo đức, Đạo đức tối cao, Định nghĩa đạo đức, Pháp tắc siêu việt vạn pháp, Đạo đức và điều thiện phổ biến v.v... Ngài Gandhi đã nêu vấn đề: Không

LUÂN LÍ TÔNG GIÁO

L
2866
ngừng phản tỉnh nội tâm một cách chân thành, đó là nghĩa vụ hàng đầu của mỗi người. Những việc làm thiện tự phát không mong cầu gì cả, mới chính là hành vi thiện cao cả nhất. Ngài cho rằng đạo đức giống như mặt trời, siêu việt thời, không và nhân chủng. Ngài cũng chủ trương giữa tông giáo và đạo đức không có ranh giới rõ rệt, hi vọng người đời phân biệt rõ ràng giữa chân lí và cái thiện giả dối. Cuối cùng, ngài kết luận rằng chỉ có kiên trì giữ tính chân thật, không để cho tư ngã làm ô nhiễm, cống hiến trọn vẹn cho cuộc sống thực tiễn, mới có thể hưởng được hạnh phúc chân chính.
[X. Mahatma Gandhi, A Biography, 1958 (B.R. Nanda)].
LUÂN SAI
Cũng gọi Luân phiên.
Thay phiên nhau làm việc như bánh xe quay vòng.
Môn Tạp hành trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Từ thượng vị lần lượt đến hạ vị, hết lượt lại bắt đầu từ thượng vị, như bánh xe quay vòng, cho nên gọi là Luân sai". Ngoài ra, còn có danh từ "Luân sai tăng bạ" là quyển sổ ghi tên của chư tăng theo thứ tự giới lạp.
[X. điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1].
LUÂN TẠNG
Cũng gọi Chuyển luân tạng, Chuyển quan kinh tạng.
Cái giá sách để kinh trong lầu Đại tạng kinh. Cái giá này có hình dáng cái thạp 8 góc, chính giữa có 1 cái trục, ở dưới có bánh

xe để dễ xoay chuyển, giúp người đứng ở một chỗ quay vòng cái giá mà có thể tìm ra quyển kinh mà mình cần ở trên đó.
Mục Tháp miếu chí trong Thích môn chính thống quyển 3 (Vạn tục 130, 396 thượng), nói: "Đầu đời Lương, Đại sĩ Thiện tuệ(Phó hấp, Huyền phong) thương xót người đời, tuy biết tin đạo, nhưng đối với Pháp bảo thì có người không biết chữ, hoặc biết chữ mà bận rộn nhiều việc, không có giờ rảnh để xem. Vì lẽ ấy, Đại sĩ dùng phương tiện, sáng chế ra tạng Chuyển luân, khiến cho người có lòng tin, xoay một vòng thì công đức cũng giống như người đọc kinh vậy".
Đến đời Đường, hình thức Luân tạng được cải tiến đẹp đẽ hơn, có thiết trí khám thờ Phật, trang hoàng màu sắc, treo những tấm gương v.v..., khi quay vòng trông rất đẹp mắt.
[X. Toàn đường văn Q.676]. (xt. Kinh Tạng).
LUÂN TƯỚNG
I. Luân Tướng.
Cũng gọi Tướng luân, Thừa lộ bàn, Luân cái.
Bộ phận kiến trúc hình cái lọng trên đỉnh tháp. Ở Nhật bản bộ phận này thường là 9 lớp nên gọi Cửu luân.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 226 hạ) nói: "Đáy phẳng nhỏ bằng quả táo, trên đặt luân tướng, ngọn nhỏ như cây kim".
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Thừa Lộ Bàn).
II. Luân tướng.
Dưới bàn chân của đức Phật có những vằn xoáy ốc như
nghìn chiếc

bánh xe, là 1
trong 32 tướng
tốt của Phật.
Đức Phật
thường đi các
nơi để hoằng
dương diệu
LUÂN TƯỚNG
Luân Tướng

L
2867
pháp, cũng như Quốc vương ngồi xe tuần du trong nước, vì thế có câu: "Mỗi khi đức Phật bước đi, thì dưới chân Ngài có tướng nghìn bánh xe hiện lên".

LUẬN

I. Luận.

Gọi đủ: Luận tạng.

Phạm: Zàstra, Abhidharma.

Pàli: Abhidhamma.

Hán âm: A tì đạt ma, A tì đàm, Tì đàm.

Hán dịch: Đối pháp.

Phân biệt, chỉnh lí hoặc giải thuyết để chỉ rõ yếu nghĩa được nói trong kinh điển, là 1 trong 3 tạng.

Trong Đại tạng kinh Hán dịch có 158 bộ luận, còn trong Đại tạng kinh Tây tạng (bản Bắc kinh) thì có tới 817 bộ.

(xt. A Tì Đạt Ma).

II. Luận.

Chỉ cho Luận nghị, Luận nghĩa. Tức nhờ vào sự hỏi đáp qua lại mà nêu tỏ giáo nghĩa.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 15 thì Luận có 6 loại:

1. Ngôn luận: Dùng lời nói để luận bàn.
2. Thượng luận: Tôn trọng sự luận bàn.
3. Tranh luận: Chỉ sự luận bàn với thái độ nóng nảy.
4. Hủy báng luận: Luận bàn bằng lời lẽ thô bỉ.
5. Thuận chính lí luận: Chỉ cho sự luận bàn thuận theo lí luận chính xác.
6. Giáo đạo luận: Luận bàn với mục đích chỉ bảo chúng sinh.

Trong 6 loại trên, 2 loại chót là luận chân thực.

III. Luận.
Chỉ cho các sách của Bà la môn Ấn độ
học tập. Có 6 loại:
1. Thức xoa luận (Phạm:Zikwà): Sách
dạy về âm thanh học.
2. Tì già la luận (Phạm:Vyàkaraịa):
Sách dạy về văn pháp học.
3. Kiếp ba luận (Phạm:Kalpa): Sách
dạy môn nghi lễ cúng tế.
4. Thụ để luận (Phạm:Jyotiwa): Sách
dạy về các môn thiên văn, địa lí, toán số v.v...
5. Xiển đà luận (Phạm:Chandas): Sách
dạy về môn vận luật học.
6. Ni lục đa luận (Phạm:Nirukta): Sách
dạy về môn ngôn ngữ học.
LUẬN BẢN MẪU
Pàli: Abhidhamma-màtikà.
Cũng gọi Bản mẫu (Pàli:Màtikà).
Tên bộ luận nằm ở đầu quyển của luận
Pháp tập (Pàli:Dhamma-saígaịi), 1 trong
7 bộ luận lớn của Phật giáo Nam truyền.
Nội dung Luận bản mẫu gồm 122 môn làm
tiêu chuẩn cơ bản cho việc phân biệt các
pháp, đại để có thể chia làm 2 loại:
A. Tam tụ, có 22 môn:
1. Thiện pháp, Bất thiện pháp, Vô kí
pháp.
2. Lạc thụ tương ứng pháp, Khổ thụ
tương ứng pháp, Bất khổ bất lạc thụ tương
ứng pháp.
3. Dị thục pháp, Dị thục pháp pháp, Phi
dị thục phi dị thục pháp pháp.
4. Dĩ thủ đương thủ pháp, Bất dĩ thủ
đương thủ pháp, Bất dĩ thủ bất đương thủ
pháp.
5. Dĩ nhiễm đương nhiễm pháp, Bất dĩ
nhiễm đương nhiễm pháp, Bất dĩ nhiễm bất
đương nhiễm pháp.

6. Hữu tầm hữu tứ pháp, Vô tầm duy tứ pháp, Vô tầm vô tứ pháp.
7. Hỉ câu hành pháp, Lạc câu hành pháp, Xả câu hành pháp.
8. Kiến sở đoạn pháp, Tu sở đoạn pháp, Phi kiến phi tu sở đoạn pháp.
9. Kiến sở đoạn nhân pháp, Tu sở đoạn nhân pháp, Phi kiến phi tu sở đoạn nhân pháp.
LUẬN BẢN MẪU

L
2868
10. Lưu chuyển pháp, Hoàn diệt pháp, Phi lưu chuyển phi hoàn diệt pháp.
11. Hữu học pháp, Vô học pháp, Phi hữu phi vô học pháp.
12. Tiểu pháp, Đại pháp, Vô lượng pháp.
13. Tiểu sở duyên pháp, Đại sở duyên pháp, Vô lượng sở duyên pháp.
14. Liệt pháp, Trung pháp, Thắng pháp.
15. Tà định pháp, Chính định pháp, Bất định pháp.
16. Đạo sở duyên pháp, Đạo nhân pháp, Đạo tăng thượng pháp.
17. Dĩ sinh pháp, Bất dĩ sinh pháp, Đương dĩ sinh pháp.
18. Quá khứ pháp, Vị lai pháp, Hiện tại pháp.
19. Quá khứ sở duyên pháp, Vị lai sở duyên pháp, Hiện tại sở duyên pháp.
20. Nội pháp, Ngoại pháp, Nội ngoại pháp.
21. Nội sở duyên pháp, Ngoại sở duyên pháp, Nội ngoại sở duyên pháp.
22. Hữu kiến hữu đối pháp, Vô kiến hữu đối pháp, Vô kiến vô đối pháp.
B. Nhị tụ, có 100 môn, có thể chia làm 13 loại:
1. Nhân: có 6 môn.
2. Tiểu và trung: có 7 môn.
3. Lậu: 6 môn.
4. Kết: 6 môn.
5. Hệ: 6 môn.
6. Bạo lưu: 6 môn.
7. Ách: 6 môn.
8. Cái: 5 môn.
9. Thủ trước: 5 môn.

10. Đại và trung: 14 môn.
11. Thủ: 6 môn.
12. Nhiễm: 8 môn.
13. Các Nhị tụ khác: 18 môn.
Trong 122 môn nêu trên, nội pháp và ngoại pháp của 2 tụ Đại và Trung cùng 9 pháp của các Nhị tụ khác là: Kiến sở đoạn pháp, Tu sở đoạn pháp, Kiến sở đoạn nhân pháp, Tu sở đoạn nhân pháp, Hỉ câu hành pháp, Lạc câu hành pháp và Xả câu hành pháp, trùng lắp với các pháp trong Tam tụ.
Tóm lại, Luận bản mẫu là qui tắc làm tiêu chuẩn cho việc phân loại các pháp. Các luận thưPàliphần nhiều dùng qui tắc này để phân biệt và giải thuyết các pháp. Như phẩm Tâm sinh khởi (phẩm 1) và phẩm Sắc(phẩm 2) trong luận Pháp tập đã căn cứ vào 3 pháp của môn thứ 1 trong 122 môn là: Thiện, Bất thiện và Vô kí làm nền tảng để thuyết minh tâm, tâm sở và sắc. Còn phẩm Tổng thuyết(phẩm 3) và phẩm Nghĩa thích(phẩm 4) thì dựa vào toàn bộ 122 môn làm cơ sở để giải thích tất cả pháp.
Các bộ luận về sau cũng áp dụng cách phân loại này. Như các vấn nạn (Pàli: Paĩha-pucchà) trong các phẩm cuối của luận Phân biệt (Pàli:Vibhaíga) và các danh mục được bàn đến trong các phẩm cuối của Giới luận (Pàli:Dhàtukathà) cũng đều dùng 122 môn để phân biệt. Luận Phát thú (Pàli:Paỉihàna) thì nói rõ về mối quan hệ hỗ tương giữa 122 môn và 24 duyên.
[X. Nam phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; A History ofPàliLiterature, vol. II (B.C.Law)]. (xt. Kinh Bản Mẫu).

LUẬN CHỦ
Cũng gọi Luận sư.
Chỉ cho tác giả của 1 bộ luận, là người
thông suốt ý nghĩa của tạng Luận.
Bài tựa trong Bách luận sớ (Đại 42, 234
hạ), nói: "Ngài Thiên thân trước học Tiểu
thừa, làm 500 bộ luận. (...) Sau chuyển sang
Đại thừa,ngài lại tạo 500 bộ luận Đại thừa,
cho nên người đương thời gọi ngài là "Thiên
bộ luận chủ"(tác giảcủa1.000 bộ luận).
(xt. A Tì Đàm Sư).
LUẬN CHỦ

L
2869
LUẬN GIA
I. Luận gia.
Người sáng tác luận, như các bồ tát Long thụ, Thiên thân v.v... soạn những bộ luận để tuyên dương giáo pháp của đức Phật. [X. Kim quang minh văn cú Q.4].
II. Luận Gia.
Cũng gọi Thành luận nhân, Thành luận sư, Luận nhân, Luận sư.
Chỉ cho Luận sư của tông Thành thực. Ma ha chỉ quán quyển 8 phần cuối của ngài Trí khải (Đại 46, 112 thượng), nói: "Số luận sư cho rằng làm thân bồ câu, chim sẻ là báo quả, còn nhiều dâm dục là tập quả. Nhưng Luận gia thì nói thân bồ câu và dâm dục đều là báo quả, dâm dục do tham phát khởi, tham là tập quả".
Theo Duy ma kinh sớ am la kí quyển 16 của ngài Ngưng nhiên, người Nhật bản, trong các tác phẩm của các Tông tổ như Đại sư Trí khải, Đại sư Cát tạng v.v... thường đề cập đến các bậc thầy đời xưa như Số gia, Luận gia, Địa sư, Nhiếp sư v.v..., trong đó, Luận gia tức là Luận sư của tông Thành thực. Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 6 thượng, 8 thượng, hạ, 9 thượng, Pháp hoa huyền luận quyển 10, Pháp hoa nghĩa sớ quyển 1, 7 v.v... có dùng từ "Thành luận nhân", còn Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng, Ma ha chỉ quán quyển 3 thượng, Pháp hoa nghĩa sớ quyển 4,6 thì dùng từ "Thành luận sư"; Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng dùng từ "Luận nhân", Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng thì dùng từ "Luận sư".
(xt. Thành Thực Tông).

LUẬN LỰC NGOẠI ĐẠO
Tên 1 phái ngoại đạo ở thời đại đức Phật còn tại thế.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 thì ngoại đạo này thường tự khoe khoang về sức nghị luận của mình, cho nên tự xưng là Luận lực. Về sau, biết được đức Phật dùng chính hạnh giáo hóa nên cảm thấy xấu hổ mà dốc lòng qui y Phật.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10, phần 2 (Đại 46, 440 trung) nói: "Đức Phật hỏi ngoại đạo Luận lực:
–Những người trong đạo của các ông ai là bậc nhất?
Đáp: Lộc đầu là bậc nhất.
Phật nói: Ông ấy là bậc nhất, tại sao lại bỏ đạo mà theo làm đệ tử ta?
Ngoại đạo Luận lực nghe vậy, hổ thẹn cúi đầu, qui y theo Phật".
LUẬN NGHỊ
I. Luận Nghị.
Mượn sự hỏi đáp qua lại để bàn rõ về nghĩa lí của pháp môn.
(xt. Luận Nghĩa).
II. Luận Nghị.
Phạm: Upadeza.
Hán âm: Ưu bà đề xá, Ưu ba đề xá, Ưu ba thế da.
Gọi đủ: Luận nghị kinh.
Hán dịch: Pháp nghĩa, Thuyết nghĩa, Pháp thuyết.
Sự luận bàn, phân biệt giữa đức Phật và các vị đệ tử để làm rõ nghĩa kinh, là 1 trong 12 thể tài kinh của kinh.
Ngoài ra, đức Phật tự bàn luận, hỏi đáp để biện lí, hoặc các vị đệ tử bàn luận về lời đức Phật dạy, hoặc bàn về pháp tướng tương ứng với Phật, cũng gọi là Luận nghị.

Luận Du già sư địa quyển 25 (Đại 30,
419 thượng) nói: “Thế nào là luận nghị?
Nghĩa là hết thảy A tì đạt ma(luận)nghiên
cứu nghĩa sâu xa của Tố đát lãm(kinh), tuyên
dương tất cả tông chỉ cốt yếu của khế kinh,
đó gọi là Luận nghị”.
(xt. Ưu Ba Đề Xá).
LUẬN NGHỊ

L
2870
LUẬN NGHĨA
Cũng gọi Luận nghị, Giảng luận, Pháp vấn, Vấn đáp.
Mượn lối hỏi đáp để nêu rõ giáo nghĩa, hiển bày chân lí khiến cho đối phương hiểu rõ nghĩa lí.
Phương thức luận nghĩa thông thường là dùng pháp Nhân minh, tức là giữa người lập luận và người vấn nạn tranh luận về nghĩa của tông chỉ đã được lập để phán quyết đúng sai. Như Luận quĩ, Luận thức của ngài Thế thân, Nhân minh chính lí môn luận của ngài Trần na, Nhân minh nhập chính lí luận của ngài Thương yết la chủ v.v... đều có qui định về luận thức này.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 1, đức Thế tôn dùng các phương pháp luận nghị để nói rõ A tì đạt ma cho các hữu tình. Sau khi đức Phật nhập diệt, giữa các đệ tử thực hành luận nghị, vấn đáp, phong trào học tập, nghiên cứu A tì đạt ma do đó mà được phát triển, phong trào giải thích và quyết định những điều còn nghi ngờ bỗng nhiên bộc phát. Đồng thời, các đệ tử của Phật cũng tranh luận với các luận sư ngoại đạo để làm sáng tỏ chính tà.
Tại Trung quốc, từ thời Đông Tấn, ngài Chi độn giảng thuyết kinh Duy ma, cử ông Hứa tuân làm Đô giảng (người nêu câu hỏi) để luận nghĩa, thì giảng hội của các chùa phần nhiều cũng áp dụng phương thức này, có khi tranh luận cả với Nho giáo và Đạo giáo.
Ở Nhật bản, bắt đầu từ hội Duy ma do vua ban sắc tổ chức, thì các pháp hội luận

nghĩa được thiết lập ở các chùa lớn cũng dần dần được hình thức hóa, đồng thời cũng có sự trao đổi luận nghĩa giữa các tông và các phái khác.
Về chủng loại, căn cứ vào mục đích có thể chia làm 2 loại là: Pháp lạc luận nghĩa và Khuyến học luận nghĩa, căn cứ vào trường sở thì có thể chia ra 3 loại là: Nội luận nghĩa (Điện thượng luận nghĩa); Tiên động luận nghĩa và Vũ gia luận nghĩa; còn dựa theo hình thức thì có thể chia làm 2 loại là: Phiên luận nghĩa(người hỏi và giảng sư mỗi người là một tổ)và Hướng vấn đáp(giảng sư và người hỏi thay nhau vấn đáp) v.v...
Ngoài ra, người thi luận nghĩa, gọi là Thụ nghĩa. Thay phiên đọc kinh luận mà hỏi đáp và tiếp nhận sự phê bình của người giảng, gọi là Hội độc. Đề mục của luận nghĩa gọi là Luận đề; sách tham khảo luận nghĩa gọi là Luận nghĩa sách tử, Luận thảo. Thiền tông dùng phương thức vấn đáp để khiến người học xa lìa phân biệt, chứng nhập bồ đề, thì gọi là Thiền vấn đáp.
[X. luận Đại trí độ Q.1, 33; luận Du già sư địa Q.15, 88; Lương cao tăng truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.6; Nhật bản thư kỉ Q.25].
(xt. Nhân Minh).
LUẬN PHẬT CỐT BIỂU
Thư trần thỉnh của nhà văn học Hàn dũ đời Đường, Trung quốc, dâng lên vua Hiến tông.
Năm Nguyên hòa 14 (819), vua Hiến tông muốn rước xá lợi của đức Phật đang thờ ở tháp Hộ quốc, chùa Pháp môn tại Phượng tường (tỉnh Thiểm tây) vào cung để cúng dường. Hàn dũ đứng trên lập trường của Nho giáo cực lực phản đối. Ông dâng Luận Phật cốt biểu(thư bàn về xương của Phật)

lên vua Hiến tông. Vua cho rằng ông phạm tội khi quân, toan xử tử, nhưng nhờ các quan Đại thần xin tha tội cho ông, nên vua mới giáng chức và đày Hàn dũ đi làm Thứ sử Triều châu (Quảng đông).
Trong thư tâu vua, Hàn dũ cho Phật giáo là tông giáo mọi rợ, trái với luân lí, đạo đức của Trung quốc. Vả lại, xương cốt là vật dơ bẩn, không nên để ở trong cung. Hơn nữa,
LUẬN PHẬT CỐT BIỂU

L
2871
thời kì ở ngôi của các vị Hoàng đế Trung
quốc vốn lâu dài, nhưng sau khi đạo Phật
được truyền vào thì tai họa cũng thường xảy
đến, bởi thế không nên tin thờ Phật giáo.
LUẬN SƯ
I. Luận Sư.
Phạm:Àbhidhàrmika.
Hán âm: A tì đàm sư.
Chỉ cho người thông suốt tạng Luận
trong 3 tạng.
Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại
da quyển 13 có nêu ra sự khác biệt giữa Kinh
sư, Luật sư và Luận sư.
Điều Mạt thố la quốc trong Đại đường
tây vực kí quyển 4 nói, chúng A tì đạt ma
cúng dường ngài Xá lợi phất. Ở đây ý nói
trong 3 tạng đặc biệt chú trọng tạng Luận
và người giải thuyết tạng Luận được gọi là
Luận sư hay A tì đàm chúng.
Về sau, danh từ Luận sư cũng được dùng
để chỉ cho những người sáng tác luận để
xiển dương Phật pháp, chủ yếu chỉ cho các
hành giả Đại thừa, như 10 vị Đại luận sư
soạn Thành duy thức luận sớ.
(xt. A Tì Đàm Sư).
II. Luận Sư.
Cũng gọi Luận gia.
Chuyên chỉ cho các vị Luận sư của tông
Thành thực.
(xt. Luận Gia).
LUẬN SỰ
Pàli:Kathà-vatthu.
Hán âm: Ca tha bạt thâu.
Cũng gọi Luận sự thuyết (Pàli:
Kathàvatthu-ppakaraịa).

Tác phẩm theo lập trường của phái Đại tự ở Tích lan để đả phá các bộ phái dị chấp, tương truyền do ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli:Moggaliputta-tissa), người chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ 3 soạn. Là 1 trong 7 bộ luận tiếngPàli.
Sách gồm 23 phẩm, 217 luận, cuối mỗi phẩm đều có phần Nhiếp tụng. Nội dung trình bày các cuộc tranh luận xảy ra trong tăng đoàn 3 thế kỉ trước(thời đại Phật giáo bộ phái), phê phán và bác bỏ 219 kiến giải của Đại chúng bộ, Thuyết nhất thiết hữu bộ v.v... mà chủ trương 7 quan điểm sau đây:
1. Quá khứ và vị lai không có thực thể.
2. Chẳng phải tất cả các pháp đều có thực.
3. Tứ đế có thể đạt được hiện quán nhanh chóng.
4. Không có "Trung hữu".
5. Chứng đắc A la hán thì được Bất thoái chuyển.
6. Không có Bổ đặc già la (pudgala, cái ta) chân thực.
7. Sự tu đạo của Phật và hàng Nhị thừa có khác nhau.
Tóm lại, đây là tác phẩm quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo bộ phái. Tên các bộ phái bị đả phá không được trực tiếp ghi trong sách này, nhưng được ghi bổ xung trong Luận sự chú (Pàli:Kathàvatthuppakaraịa-aỉỉhakathà) của ngài Phật âm (Pàli:Buddhaghosa), nhờ đó ta biết được có 16 bộ phái như Độc tử bộ, Chính lượng bộ, Thuyết nhất thiết hữu bộ v.v..., trong đó, phái Án đạt được đề cập đến nhiều nhất. Những điều được nói trong kinh Di lan vương sở vấn (Pàli:Milinda-paĩha) có liên quan mật thiết với sách này.

Sách này hiện nay có xuất bản nguyên văn (P.T.S. 1894-1897) bản dịch tiếng Anh (Points of Controversy, 1915), bản dịch tiếng Nhật (quyển 57, 58 trong Đại tạng kinh Nam truyền). Luận sự chú của ngài Phật âm được thu vào trong 5 bộ luận chú do chính ngài soạn. Một phần nguyên văn của Luận sự chú được ông Minayeff xuất bản (Journal of P.T.S. 1889). Luận sự hợp biên cũng được

LUẬN SỰ

L
2872
các ông Tá đằng Mật hùng và Tá đằng Lương trí dịch sang tiếng Nhật (Luận sự phụ Phật âm chú).
[X. Rhys Davids: Question discussed in theKathàvatthu(Journal of R.A.S. 1892); Mrs. Rhys Davids: Buddhist Psychology; B.C.Law: A History ofPàliLiterature; G.P. Malalasekera: Dictionary of PàliProper names].
LUẬN TÔNG
Tông phái căn cứ vào Luận mà được thành lập.
Cứ theo Đại nguyên đàm nghĩa tuyển yếu sao quyển thượng của sư Giác dự người Nhật bản, thì tông phái có 3 tông là Kinh, Luận và Thích; Kinh tông tức là tông Chân ngôn, kinh Hoa nghiêm v.v...; Luận tông tức là tông Câu xá, tông Thành thực, tông Pháp tướng, tông Tam luận v.v...; còn Thích tông thì như tông Thiên thai.
LUẬN TRÁNH
Sự tranh luận trong nội bộ Phật giáo.
Theo truyền thuyết, sau khi đức Phật nhập diệt, trong giáo đoàn đã phát sinh các cuộc tranh luận. Ngay từ cuộc kết tập kinh điển lần thứ 1(trong năm đức Phật nhập diệt), Phú lan na (Pàli:Puràịa) không tham dự nên đã phủ nhận kết quả của cuộc kết tập này.
Sau đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì (Pàli: Vajjipttaka) tự đặt ra và thực hành "Mười việc trái phép"(Thập sự phi pháp)nên đã gây ra cuộc tranh luận với các vị Trưởng lão Da xá (Phạm:Yasa) v.v... thuộc Thượng tọa bộ,

kết quả đã đưa đến cuộc kết tập lần thứ 2 để kiện toàn Luật tạng. Về sau, giữa phái Ca thấp di la và phái Kiện đà la thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ; giữa các ngài Phật hộ và Thanh biện trong phái Trung quán; giữa ngài Nguyệt quan (Phạm: Chandragomin) và ngài Giới hiền thuộc phái Du già và các ngài Nguyệt xứng (Phạm:Chandrakìrti) và Trí quang của phái Trung quán, đều đã có sự tranh luận.
Ngoài ra, tại Tích lan, giữa Thượng tọa bộ thuộc phái Đại tự và Pháp hỉ bộ thuộc phái Vô úy sơn tự, cũng từng xảy ra tranh luận.
Tại Miến điện, vào thế kỉ 18, giữa phái Thiên đản (Pàli:Ekaôsika,phái đắp y để trật 1 bên vai) và phái Thông y (Pàli: Pàrupaịa,phái đắp y phủ kín 2 vai) cũng đã trực tiếp hoặc gián tiếp tranh luận.
Tại Trung quốc, giữa phái Đông tháp với phái Tướng bộ thuộc Tứ phần luật tông đời Đường, giữa ngài Tuệ chiểu và ngài Viên trắc thuộc tông Pháp tướng; Nam tông thiền và Bắc tông thiền; giữa phái Sơn gia và phái Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đời Bắc Tống; giữa phái Hổ khâu và phái Tam phong thuộc tông Dương kì cuối đời Minh v.v... tất cả đầu đã có sự tranh luận nội bộ của Phật giáo.
Vào thời đại Tam quốc, giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo cũng xảy ra các cuộc tranh luận. Vào thời Tây Tấn, khi tranh luận với Phật giáo, Đạo giáo thường bị thua, cho nên đạo sĩ Vương phù đã ngụy tạo Lão tử hóa hồ kinh nhằm hạ uy tín Phật giáo. Rồi sang đời Đông Tấn thì nảy sinh các cuộc tranh luận liên quan đến những vấn đề trọng yếu như: Nhân quả báo ứng, Thần thức bất

diệt, Sa môn bất kính vương giả v.v... Lại
như những sự kiện phá hủy Phật giáo ở các
thời Bắc Ngụy, Bắc Chu, Đường v.v... thường
cũng do các cuộc tranh luận giữa Phật giáo,
Đạo giáo hoặc Nho giáo dẫn đến, nhưng chủ
trương Tam giáo dung hợp dần dần đã chiếm
ưu thế.
Tại Nhật bản, giữa các vị Tông tổ của
các tông như các ngài Tối trừng, Nguyên
LUẬN TRÁNH

L
2873
không, Nhật liên v.v... cũng có sự tranh luận nội bộ. Còn về phươngdiện tranh luận với ngoại giáo, thì lúc Phật giáo mới truyền vào Nhật bản, đã va chạm với Thần đạo của bản xứ, đến cuối thời Bình an thì "Thần Phật dung hợp". Nhưng đến thời đại Giang hộ thì những người Thần đạo và Nho gia đều có chủ trương bài Phật, nên thường xảy ra các cuộc tranh luận, để rồi đưa đến cuộc "Thần Phật phân li", vào thời đại Minh trị.

LUẬT

Phạm: Vinaya.
Hán âm: Tì nại da, Tì na da, Tị nại da.
Cũng gọi: Tì ni, Tỉ ni.
Hán dịch: Điều phục, diệt, li hạnh, thiện trị.
Những qui luật do đức Phật chế định có liên quan đến đời sống đạo mà các tỉ khưu, tỉ khưu ni phải tuân thủ.
Đệ tử Phật nếu phạm các điều ác thì Phật phải răn dạy, không được tái phạm nếu tái phạm thì phải bị xử phạt. Cho nên luật tất nhiên phải có thêm qui định xử phạt. Luật hay Giới tuy tên có khác nhau, nhưng cùng chung một thể, vì thế Luật thường được dùng chung với Giới mà gọi là Giới luật.
(xt. Giới).

LUẬT BỘ NGŨ LUẬN

Năm bộ luận về giới luật của Tiểu thừa.
1. Kinh Tì ni mẫu, 8 quyển, được dịch vào khoảng đời Tần, không rõ dịch giả.
2. Kinh Tì ni ma đắc lặc già, 10 quyển, do ngài Tăng già bạt ma dịch vào đời Lưu Tống.

3. Thiện kiến luật tì bà sa, 18 quyển, do ngài Tăng già bạt đà la dịch vào đời Nam Tề.
4. Tát bà đa tì ni tì bà sa, 9 quyển, được dịch vào khoảng đời Tần, không rõ dịch giả.
5. Luận Luật nhị thập nhị minh liễu, 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều.

LUẬT HÀNH

Phụng hành giới luật.

Phẩm Phương tiện kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 539 thượng), nói: "Tuy là tại gia, nhưng vâng giữ luật hạnh thanh tịnh của bậc sa môn xuất gia".

LUẬT HỔ

Chỉ cho người thông hiểu tạng Luật.

Cao tăng Pháp nguyện ở chùa Đại hưng quốc vào đời Tùy, tinh thông Luật bộ, lời lẽ biện bác cao xa, người thời bấy giờ không ai dám đương đầu với sự biện luận sắc bén của ngài, do đó gọi ngài là Luật hổ. Lại nữa, khoảng thời Ngũ đại, ngài Trừng sở trụ trì chùa Tướng quốc tại Nam kinh, cũng do thông suốt tạng Luật mà được gọi là Luật hổ.

[X. Tục cao tăng truyện Q.21; Thích thị yếu lãm Q.trung].

LUẬT KINH CĂN BẢN THÍCH

Tạng: Fdul-ba mdo-rtsa-ba#i rnambzad ĩi-ma#i #od-zer legs-bzad luí-gi rgya-mtsho shes-bya-ba.

Cũng gọi: Thái dương đích quang minh thiện thích A hàm chi hải.

Tác phẩm, do ngài Tuệ hiền (Tạng:Zesrab bzaí-po) soạn.

Nội dung sách này là chú thích bộ Luật kinh (Tạng:Fdul-ba#i mdo) của ngài Đức quang (Tạng: Yon-tan #od, sống vào khoảng thế kỉ VI), thuộc phái Hữu bộ của

Tiểu thừa. Đây là bộ sách trọng yếu để
nghiên cứu giới luật của Phật giáo Tây tạng
và Mông cổ.
LUẬT KINH CĂN BẢN THÍCH

L
2874
LUẬT LỮ
Dụng cụ điều chỉnh âm thanh.
Cắt những ống trúc chia làm âm, dương, mỗi thứ 6 ống. Ống có dài, có ngắn, do đó, khi phát ra âm thanh có trong, đục, trầm, bổng khác nhau. Ống dương là Luật, chia làm 6, gọi là Lục luật; ống âm là Lữ, cũng chia làm 6, gọi là Lục lữ, hợp chung lại gọi là 12 luật, được dùng làm qui tắc tiêu chuẩn để điều chỉnh âm thanh cho đúng.
Ngoài ra, Luật lữ cũng được chỉ cho âm nhạc, còn gọi là Lữ luật. Tức là âm luật tiêu chuẩn cơ bản cho việc đọc canh(Phạm bái) và tấu nhạc. Khi âm điệu chuẩn mực, không rối loạn, thì gọi là Luật lữ bất sai.
(xt. Thập Nhị Luật).
LUẬT SƯ
I. Luật Sư.
Phạm: Vinaya-dhara.
Cũng gọi Trì luật sư, Luật giả.
Người chuyên nghiên cứu, giải thích và đọc tụng môn Luật. Như các ngài Tuệ quang đời Bắc Ngụy, ngài Pháp lệ, Đạo tuyên, Hoài tố đời Đường... đều được gọi là Luật sư.
Cứ theo kinh Bảo vân quyển 5 (Đại 16, 233 hạ), Bồ tát hội đủ 10 pháp được gọi là Luật sư, đó là:
- Hiểu rõ nhân duyên sinh khởi Tì ni (Luật).
- Hiểu rõ chỗ sâu xa của Tì ni.
- Hiểu rõ những việc nhỏ nhiệm của Tì ni.
- Hiểu rõ Tì ni việc này được, việc kia không được.
- Hiểu rõ các giới có tính nghiêm trọng

trong Tì ni.
- Hiểu rõ nguyên do chế trọng giới trong Tì ni.
- Hiểu rõ nhân duyên chế Tì ni.
- Hiểu rõ Tì ni của Thanh văn.
- Hiểu rõ Tì ni của Bích chi phật.
- Hiểu rõ Tì ni của Bồ tát.
[X. phẩm Kim cương thân trong kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); luật Thập tụng Q.4; Hữu bộ tì nại da Q.13]. (xt. Luật Sư Tam Pháp).
II. Luật Sư.
Chức quan tăng lãnh đạo đoàn thể tăng ni. Về sau, chức này bị bãi bỏ để thiết lập "Quyền Luật sư", là 1 trong các vị Tăng cương của Phật giáo Nhật bản.
Luật sư, Tăng chính và Tăng đô gọi chung là Tam cương. Năm 1285, Luật sư được chuẩn nhận là "Ngũ vị điện thượng nhân", từ sau thời Minh trị Duy tân thì được bãi bỏ.
[X. Nhật bản thư kỉ Q.29; Hoằng an lễ tiết].
LUẬT SƯ TAM PHÁP
Ba pháp mà vị Luật sư phải thực hành. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 6, thì 3 pháp ấy là:
1. Thực hành tạng Tì ni: Vị Luật sư phải thực hành luật, đọc tụng thông thạo, hiểu rõ văn nghĩa để sau dạy bảo người khác.
2. Kiên trì không lẫn lộn: Vị Luật sư phải giữ tâm khiêm tốn, kiên trì pháp luật, thông suốt tạng Tì ni và giải đáp cho người đúng theo thứ lớp, không được lẫn lộn.
3. Thụ trì không quên: Vị Luật sư phải ghi nhớ kĩ về tạng Tì ni đã được truyền thừa, nhân duyên trao truyền và pháp danh của những vị truyền nối theo thứ lớp v.v...

(xt. Luật Sư).
LUẬT TÔNG
Tên một tông phái Đại thừa, y cứ vào
bộ luật Tứ phần để truyền bá giới luật, lấy
ngài Đàm vô đức (Ấn độ) làm khai tổ, do
LUẬT SƯ TAM PHÁP

L
2875
ngài Đạo tuyên (596-667) tập đại thành vào đời Đường, Trung quốc, lấy việc giữ giới thanh tịnh và diệu lí Nhất thừa viên đốn làm tông chỉ. Là 1 trong 13 tông của Phật giáo Trung quốc và 1 trong 8 tông của Phật giáo Nhật bản.
Sau khi đức Phật nhập diệt, tôn giả Ưu ba li kết luật pháp, tụng 80 lần, gọi là Bát thập tụng luật. Sau đó, bộ Luật này được truyền cho 5 vị Đại tôn giả, trong đó, đến đời ngài Ưu bà cúc đa lại có 5 vị đệ tử, 5 vị này theo sự hiểu riêng của mình, rồi từ trong luật Thập tụng, mỗi vị rút ra những điều tương cận mà biên tập thành một bộ, đó chính là Ngũ bộ luật. Trong Ngũ bộ luật, bộ luật của ngài Đàm vô đức được gọi là Tứ phần luật. Thông thường nói đến Luật tông tức là chỉ cho Tứ phần luật tông, chuyên hoằng truyền luật Tứ phần, do ngài Đàm vô đức là Khai tổ, ngài Đạo tuyên đời Đường tập đại thành. Ngoại trừ Tứ phần luật, các bộ luật khác được truyền vào Trung quốc, còn có Thập tụng luật của Tát bà đa bộ, Ma ha tăng kì luật của Đại chúng bộ, Ngũ phần luật của Di sa tắc bộ, Ca diếp di bộ, chỉ truyền Giới bản, chứ Quảng luật thì chưa được dịch ra. Bởi vì, sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, lúc đầu chỉ có các kinh điển Tiểu thừa được phiên dịch, đến ngài Cưu ma la thập, các kinh luận Đại thừa mới dần dần được dịch ra. Vào năm Hoằng thủy thứ 6 (404), ngài Cưu ma la thập và Tam tạng Phất nhã đa la cùng dịch luật Thập tụng của Tát bà đa bộ, nhưng mới được phân nửa; về sau, các ngài Đàm ma lưu chi và Ti ma la

xoa tiếp tục hoàn thành, gồm 61 quyển. Đây là bộ Quảng luật đầu tiên được phiên dịch tại Trung quốc. Năm Hoằng thủy 12 (410), các ngài Phật đà da xá và Trúc phật niệm lại dịch luật Tứ phần của bộ Đàm vô đức, gồm 60 quyển. Đến năm Nghĩa hi 14 (418) đời vua An đế nhà Đông Tấn, các ngài Phật đà bạt đà la và Pháp hiển cùng dịch luật Ma ha tăng kì, gồm 40 quyển. Niên hiệu Cảnh bình năm đầu (423) đời Lưu Tống, ngài Phật đà thập(người Kế tân) và ngài Trí thắng(người Trung quốc)cùng dịch luật Ngũ phần của bộ Di sa tắc, gồm 30 quyển. Như vậy, trong 5 bộ luật, thì trước đời Lưu Tống, 3 bộ đã được truyền đến Trung quốc. Thời ấy các bộ luật tuy đều được hoằng dương ở Trung quốc, nhưng chỉ có luật Tứ phần là thịnh hành hơn cả.

Năm Hoằng sơ thứ 2 (222) đời vua Văn đế nhà Ngụy, ngài Đàm ma ca la (Phạm: Dharmakàla) đặt chân đến Lạc dương vì thấy chư tăng Trung quốc chỉ cạo râu tóc, mặc áo thông thường, chứ không hành trì luật pháp, nên ngài phát nguyện hoằng dương luật pháp. Đến năm Gia bình thứ 2 (250) đời vua Thiếu đế nhà Ngụy, ngài mới dịch 1 quyển Tăng kì giới bản, cung thỉnh 10 vị Phạm tăng lập pháp yết ma truyền giới bản. Đây là hình thức truyền thụ giới pháp lần đầu tiên tại Trung quốc. Thời Hiếu văn đế (471-499) nhà Nguyên Ngụy, có ngài Pháp thông, mới đầu học luật Tăng kì, về sau nghiên cứu luật Tứ phần và tận lực hoằng dương, nhưng mới chỉ giới hạn ở việc truyền miệng, chứ chưa viết thành văn tự sách vở để lưu truyền. Đến Luật sư Đạo phú mới soạn sớ giải, nhưng cũng chỉ dùng phương thức vấn đáp mà thôi. Từ Luật sư Tuệ quang

về sau mới có chương sớ, mở đầu việc sớ thích Tứ phần luật tạng. Lúc bấy giờ, các bộ Lược sớ (4 quyển) của ngài Tuệ quang, Đại sớ (20 quyển) của ngài Trí thủ và Trung sớ (10 quyển) của ngài Pháp lệ, được gọi là Tam yếu sớ. Tam yếu sớ vào thời ấy rất được phổ biến, nên từ đó hệ thống truyền thừa của Tứ phần luật tông cũng được hình thành và gồm có 9 vị tổ là:

1. Pháp chính tôn giả, tức Tứ phần luật chủ.
2. Pháp thời tôn giả, Sơ tổ của Tứ phần luật tông Trung quốc.

LUẬT TÔNG

L
2876
3. Pháp thông tôn giả, Nhị tổ của Tứ phần luật tông.
4. Đạo phú luật sư, soạn sớ vấn đáp lập nghĩa.
5. Tuệ quang luật sư, soạn Tứ phần chương sớ.
6. Đạo vân luật sư.
7. Đạo chiếu luật sư.
8. Trí thủ luật sư, soạn Quảng sớ 20 quyển.
9. Đạo tuyên luật sư, soạn Tứ phần luật hành sự sao.
Từ Tổ thứ 6 là ngài Đạo vân bắt đầu có sự phân phái. Đệ tử của ngài có các sư Hồng tuân, Đạo hồng. Hồng tuân truyền cho Hồng uyên, Hồng uyên truyền cho Pháp lệ (569-635). Sư Pháp lệ ở Tướng châu, soạn Tứ phần luật sớ, 10 quyển, hệ thống của sư gọi là Tướng bộ tông. Pháp lệ lại truyền cho Đạo thành, Đạo thành truyền cho Mãn ý và Hoài tố. Sư Mãn ý ở Tây tháp, hoằng dương luật Tướng bộ của sư Pháp lệ; sư Hoài tố thì trụ ở Đông tháp hoằng dương luật Đông tháp. Còn tổ Đạo chiếu thứ 7 thì truyền cho sư Trí thủ, Trí thủ truyền cho Đạo tuyên, Đạo tuyên ở lâu tại Nam sơn, lập thành Nam sơn Luật tông. Ngài Đạo tuyên tuy là Tổ thứ 9, nhưng sau này Luật tông được hưng thịnh là nhờ các tác phẩm của ngài, nên ngài được tôn là tổ thứ 1 của Nam sơn Luật tông. Ngài soạn thuật rất nhiều, trong số các trứ tác của ngài, 5 bộ Hành sự sao, Giới sớ, Nghiệp sớ, Thập tì ni nghĩa sao và Tỉ khưu ni sao, được đời sau tôn là 5 đại bộ của Nam sơn Luật tông.

Bộ Tứ phần cũng do ngài tập đại thành. Ngài lại cùng với ngài Đạo thế soạn 1 quyển "Tứ phần tì ni thảo yếu". Người phụng trì Tứ phần tì ni thảo yếu, gọi là "Yếu gia", còn người phụng trì Tứ phần luật hành sự sao thì gọi là "Sao gia".
Sư Hoài tố từng soạn Tứ phần luật khai tông kí để phá 16 đại nghĩa của sư Pháp lệ. Tứ phần luật sớ do sư Pháp lệ soạn được gọi là "Cựu sớ", còn Khai tông kí của sư Hoài tố thì gọi là "Tân sớ". Đệ tử của ngài Mãn ý là sư Định tân cũng soạn 1 quyển Phá mê chấp kí để phản bác thuyết của sư Hoài tố. Ngài Mãn ý lại trao pháp cho sư Đại lượng, sư Đại lượng truyền cho Đàm nhất. Sư Đàm nhất giảng luật Tứ phần được 35 lượt, đồng thời, hoằng dương Tướng bộ luật và Nam sơn luật. Sư còn soạn Phát chính kí để xiển dương nghĩa lí trong bộ Hành sự sao của ngài Đạo tuyên, nhờ thế mà Nam sơn Luật tông càng nổi tiếng.
Lúc luật tạng mới được truyền vào Trung quốc, thì 4 bộ luật đều được hoằng dương, chứ không nhất định riêng 1 bộ nào, đến khi ngài Đạo tuyên thừa kế hệ thống của ngài Trí thủ, chỉ hoằng truyền luật Tứ phần, thiết lập qui phạm sinh hoạt đồ chúng, thì luật Tứ phần trở thành luật pháp trung tâm của Phật giáo Trung quốc và bộ Hành sự sao của ngài Đạo tuyên về sau có tới hơn trăm nhà soạn chú giải.
Ở đời Đường có 3 tông phái Luật tông là Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ, Đông tháp tông của ngài Hoài tố và Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên, tạo thành thế chân vạc và cùng nỗ lực hoằng truyền giới luật. Nhưng giữa 3 tông này có sự bất đồng

căn bản về vấn đề “Giới thể”. Giới thể do người thụ giới phát được ở trong tâm khi nhận lãnh giới pháp. Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ theo thuyết của luận Thành thực mà chủ trương rằng Giới thể là phi sắc phi tâm; Đông tháp tông của ngài Hoài tố thì y cứ vào luận Câu xá mà cho rằng Giới thể là vô biểu sắc; còn Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên cũngtheothuyết luận Thành thực nên chủ trương Giới thể phi sắc phi tâm. Duy có điều khác với 2 tông trên chủ trương luật Tứ phần chỉ là Tiểu thừa, ngài Đạo tuyên dùng nghĩa Duy thức

LUẬT TÔNG

L
2877
để giải thích luật Tứ phần và cho rằng luật Tứ phần tuy gốc Tiểu thừa, nhưng cũng có phần thông cả Đại thừa. Từ sau đời Đường, tông Tướng bộ và tông Đông tháp dần dần suy vi, chỉ còn Nam sơn Luật tông là thịnh hành. Và từ đó về sau, khi nói đến Luật tông tức là chỉ cho Nam sơn Luật tông.
Khoảng năm Khai nguyên (713-741), sư Vinh duệ và sư Phổ chiếu người Nhật bản đến Trung quốc thỉnh Luật sư Giám chân (hàng chắt của ngài Đạo tuyên) sang Nhật hoằng truyền luật pháp, được tôn là Tổ của Luật tông Nhật bản. Đệ tử của ngài Đạo tuyên là Chu luật sư(hoặc Tú luật sư)là Tổ thứ 2 của Nam sơn Luật tông. Từ đó về sau, các Tổ truyền thừa qua các đời: Ngũ đại, Tống, Nguyên, Minh, Thanh... đều có soạn chương sớ hoằng truyền, nên Nam sơn Luật tông lưu hành rất lâu.
Tại Hàn quốc, phong trào học tập, nghiên cứu và hành trì luật pháp cũng phát triển rất sớm. Năm Trinh quán 11 (637), ngài Từ tạng đến Trung quốc, dừng ở chùa Vân tế tại Nam sơn. Khi trở về nước, ngài lập giới đàn ở chùa Thông độ hoằng truyền luật pháp. Ngoài ra, theo Luật sư Pháp bảo đời Đường cho biết, thì bộ Thập tì ni nghĩa sao do ngài Đạo tuyên soạn đã bị thất lạc hơn 200 năm. Mãi đến năm Hội xương thứ 5 (845) đời Đường, bộ sách này mới được tìm thấy tại nước Tân la.
Luật tông tuy đã được truyền vào Hàn quốc từ đời Đường, nhưng đến năm Cao li Thái tổ 18 (935), chùa Khai quốc mới được xây dựng ở Khai thành để làm chùa

chính của tông Nam sơn. Vào năm Nguyên phong thứ 8 (1085) đời vua Thần tông nhà Tống (Trung quốc), Vương tử của vua Cao li Văn tông là Nghĩa thiên đến Trung quốc, theo ngài Nguyên chiếu học luật, sau khi trở về nước, khai giảng bộ Hành sự sao. Đến năm Triều tiên Thái tông thứ 7 (1407), tông Nam sơn và tông Tổng trì(Chân ngôn)gọi chung là Tổng Nam tông. Năm Thế tông thứ 6 (1424), các tông bị xóa bỏ, chỉ còn lại Thiền tông và Giáo tông, Tổng Nam tông được đặt vào trong Thiền tông. Khoảng năm Hiến tông tại vị (1835-1849), Luật sư Đại ẩn Lãng ngũ được người đời khen là "Đạo tuyên tái thế", cùng với đệ tử Thảo y là những bậc Luật sư danh tiếng cuối cùng của Triều tiên.

Tại Nhật bản, như trên đã nói, ngài Giám chân đã truyền Nam sơn Luật tông vào. Năm Thiên bảo 13 (754) đời vua ĐườngHuyền tông, ngài Giám chân đến Nhật bản, sáng lập giới đàn ở chùa Đông đại để truyền trao giới pháp và thiết lập đạo tràng nghiên cứu giới luật ở chùa Đường chiêu đề, từ đó, Luật tông Nhật bản dần dần hưng thịnh. Chùa Dược sư ở Quan đông và chùa Quan âm ở Trúc tử cũng nối nhau thiết lập giới đàn, tăng ni Nhật bản phần nhiều đã thụ giới Cụ túc ở 3 chùa nói trên. Cũng như các tông phái khác, Luật tông Nhật bản cũng trải qua nhiều thăng trầm, lúc thịnh lúc suy, đến thời Minh trị có ngài Vân chiếu v.v... đã tận lực phục hưng giới luật. Hiện nay có 2 phái Luật tông, 1 lấy chùa Đường chiêu đề làm trung tâm, 1 lấy chùa Tây đại tự làm trung tâm.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 1; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.3; Luật tông quỳnh giám chương Q.6; Truyền luật đồ nguyên giải tập Q.thượng; Thích thị kê cổ lược Q.3; điều Nam sơn Luật tông trong Bách trượng thanh qui Q.7 phần hạ; Tống cao tăng truyện Q.14-16; Phật tổ thống kỉ Q.29, 53; Luật uyển tăng bảo truyện Q.4-15; Triều tiên Phật giáo thông sử trung biên, hạ biên; Lí triều Phật giáo]. (xt. Tứ Phần Luật, Giới, Đông Tháp Tông, Nam Sơn Tông, Tướng Bộ Tông, Đạo Tuyên, Giám Chân).

LUẬT TÔNG

L
2878
LUẬT TÔNG CƯƠNG YẾU
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngưng nhiên, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 74.
Sách này dùng thể văn vấn đáp mà trình bày về giáo nghĩa và sự truyền thừa của Luật tông. Nội dung gồm 4 phần:
1. Luận về các điển cứ giải thích Tam tụ tịnh giới, mối quan hệ giữa 48 giới nhẹ và 84.000 uy nghi.
2. Giải thích tôn chỉ của Luật tông và sự phán đoán của ngài Đạo tuyên, đồng thời, nêu những kinh điển trọng yếu mà Luật tông y cứ.
3. Trình bày nguyên do đức Như lai chế định Tam tụ tịnh giới và giáo môn Tính không, Tướng không, Duy thức do ngài Đạo Tuyên lập ra.
4. Tường thuật quá trình hoằng truyền Luật tông và Luật tạng ở Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản.
LUẬT UYỂN SỰ QUI
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tỉnh ngộ biên soạn vào đời Nguyên, ngài Tự lương hiệu đính, bài tựa in sách được viết vào năm Thái định thứ 2 (1325), thu vào Vạn tục tạng tập 106.
Nội dung sách này dựa theo Luật tạng mà nói rõ nghi thức hành sự của chư tăng thuộc Luật tông, đồng thời, căn cứ vào những tác phẩm của các ngài Nam sơn, Linh chi và tham khảo các bộ Thanh qui Thiền uyển, Hiệu định, Bị dụng v.v... mà được biên soạn thành.
LUẬT UYỂN TĂNG BẢO TRUYỆN

Tác phẩm, 15 quyển, do ngài Tuệ kiên người Nhật bản soạn, hoàn thành vào năm Trinh hưởng thứ 2 (1678).
Nội dung thu chép truyện kí của hơn 300 vị Đại đức trì luật ở Trung quốc và Nhật bản. Chín quyển trước nói về 220 vị tăng Trung quốc, từ tôn giả Đàm ma ca la đời Tào Ngụy đến Luật sư Tử vân Như thị tư đời Minh. Sáu quyển sau nói về 130 vị tăng Nhật bản, từ Đại sư Giám chân chùa Chiêu đề ở Nam đô, đến Luật sư Chân chính nhẫn chùa Thần phượng núi Đại điểu.
LUẬT VIÊN
Cũng gọi Luật tự.
Nơi ở của những vị chuyên tu trì giới luật.
Tại Trung quốc, từ sau đời Tống, 3 phái Thiền, Giáo, Luật cùng đứng ngang nhau, tự viện cũng được chia làm 3 loại Thiền, Giáo, Luật. Tự viện nào thuộc về Luật thì gọi là Luật viện.
[X. điều Đường viên chiếu trong Tống cao tăng truyện Q.15; bài tựa Cổ thanh qui của Dương ức trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].
LỤC ÁC
... ..
Chỉ cho 6 cái: Ác thời, Ác thế giới, Ác chúng sinh, Ác kiến, Ác phiền não, Ác tà vô tín thịnh thời.
1. Ác thời: Thời đại xấu ác, chỉ cho kiếp trược.
2. Ác thế giới: Thế giới xấu ác, tức thế giới Sa bà.
3. Ác chúng sinh: Chúng sinh xấu ác, tứcChúng sinh trược trong 5 trược ác. Nghĩa là do cái thấy vẩn đục, phiền não vẩn đục mà sinh ra tư tưởng xấu ác, phiền

não xấu ác.
4. Ác kiến: Tức là kiến trược, lấy 5 lợi sử
như thân kiến, biên kiến v.v... làm thể.
5. Ác phiền não: Phiền não vẩn đục,
LỤC ÁC

L
2879
nghĩa là duyên theo cảnh ngũ dục mà khởi
các phiền não tham, sân v.v...
6. Ác tà vô tín thịnh thời: Thời đại trong
đó những điều gian tà bất tín thịnh hành.
Từ gọi chung khi cường độ của 5 trược tăng
lên kịch liệt.
LỤC BA LA MẬT
.....
Phạm:Wađ-pàramità, Waỉ-pàramità.
Gọi đủ: Lục ba la mật đa.
Hán dịch: Lục độ, Lục độ vô cực, Lục
đáo bỉ ngạn.
Sáu hạnh rốt ráo mà Bồ tát Đại thừa cần
phải thực hiện để hoàn thành lí tưởng đạt
đến Phật quả.
Sáu hành ấy là:
1. Bố thí ba la mật (Phạm: Dànapàramità).
Cũng gọi Thí ba la mật, Đàn na
ba la mật, Bố thí độ vô cực. Nghĩa là bố thí
một cách rốt ráo, viên mãn, gồm có tài thí
(cho tiền của), pháp thí(giảng dạy chân lí)và
vô úy thí(trừ sự sợ hãi khiến cho chúng sinh
yên tâm).
2. Trì giới ba la mật (Phạm: Zìlapàramità).
Cũng gọi Giới ba la mật, Thi la
ba la mật, Giới độ vô cực. Giữ gìn giới luật
một cách trọn đủ để đối trị nghiệp ác, khiến
cho thân tâm thanh tịnh và an lạc.
3. Nhẫn nhục ba la mật (Phạm:Kwàntipàramità).
Cũng gọi Nhẫn ba la mật, Sằn
đề ba la mật, Nhẫn nhục độ vô cực. Nhịn
nhục mà không chấp tướng, để đối trị sự
sân hận, khiến tâm an trụ.
4. Tinh tiến ba la mật (Phạm:Vìryapàramità).
Cũng gọi Tiến ba la mật, Tì lê

da ba la mật, Tinh tiến độ vô cực. Thực hành 5 Ba la mật kia một cách liên tục không gián đoạn, để đối trị tâm biếng nhác, làm tăng trưởng pháp lành.
5. Thiền định ba la mật (Phạm: Dhyàna-pàramità). Cũng gọi Thiền ba la mật, Thiền na ba la mật, Thiền độ vô cực: Thiền định thù thắng nhất, Bồ tát tu tập Thiền định này có thể đạt đến cảnh giới hoàn toàn tịch lặng.
6. Trí tuệ ba la mật (Phạm: Prajĩàpàramità). Cũng gọi Tuệ ba la mật, Bát nhã ba la mật, Minh độ vô cực. Trí tuệ chân thực đối trị ngu si, nương vào trí tuệ này có thể đạt đến giải thoát tuyệt đối.
Cứ theo kinh Giải thâm mật quyển 4, nếu phối hợp 6 Ba la mật này với tam học là giới, định, tuệ, thì Thí, Giới, Nhẫn, thuộc về Tăng thượng giới học, Thiền ba la mật thuộc về Tăng thượng tâm học, Bát nhã ba la mật thuộc về Tăng thượng tuệ học, còn Tinh tiến ba la mật thì thông cả tam học.
Ngoài ra, tông Pháp tướng chia Trí tuệ ba la mật thành 6 loại là: Phương tiện thiện xảo, Nguyện, Lực, Trí, hợp với 6 Ba la mật thành 10 Ba la mật, để làm thắng hạnh của Bồ tát.
[X. phẩm Tựa kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; kinh Bồ tát địa trì Q.1, 10; kinh Lục độ tập; kinh Đại bát nhã Q.579-600; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.5-10; luận Đại trí độ Q.11-18; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.8; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên].
LỤC BÁO
Cũng gọi Lục giao báo.
Sáu ác báo hiện ra lúc hấp hối, do 6 thức tạo nghiệp chiêu cảm ác quả.

1. Kiến báo: Giao báo về thấy, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp thấy giao báo, thì lúc hấp hối trước hết thấy lửa hừng hừng bốc cháy khắp 10 phương, thần thức người chết bay rơi theo khói vào địa ngục Vô gián, hoặc thấy sáng, hoặc thấy tối, sinh ra hoảng hốt, sợ hãi.
2. Văn báo: Giao báo về nghe, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp nghe giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết, nghe tiếng sóng ầm ầm,
LỤC BÁO

L
2880
cuồn cuộn chìm ngập trời đất, thần thức
người chết sa xuống dòng nước bị cuốn vào
địa ngục Vô gián, hoặc nghe rõ tiếng ồn ào,
hoặc không nghe gì hết.
3. Khứu báo: Giao báo về ngửi, chiêu
cảm ác quả. Khi nghiệp ngửi giao báo, thì
lúc hấp hối, trước hết, thấy hơi độc đầy dẫy
xa gần, thần thức người chết từ trong đất
trào lên, vào địa ngục Vô gián, hoặc ngửi
thấy hơi độc, hoặc ngạt mũi không thông.
4. Vị báo: Giao báo về mùi vị, chiêu cảm
ác quả. Khi nghiệp vị giao báo, thì lúc hấp
hối, trước hết thấy lưới sắt nung đỏ che
khắp thế giới, thần thức người chết từ dưới
tung lên, mắc vào lưới treo ngược đầu mà
vào địa ngục Vô gián, hoặc hút hơi vào, hoặc
nhả ra.
5. Xúc báo: Giao báo về xúc chạm, chiêu
cảm ác quả. Khi nghiệp xúc chạm giao báo,
thì lúc hấp hối, trước hết, thấy núi lớn từ 4
mặt sáp lại, không còn đường ra, thần thức
người chết thấy thành sắt lớn, ngục tốt đầu
trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm thương, lùa
vào cửa thành hướng về địa ngục Vô gián,
hoặc hợp xúc, thì núi kẹp ép mình, xương
thịt nát tan, hoặc li xúc thì dao gươm chạm
vào mình, tim gan cắt xẻ.
6. Tư báo: Giao báo về ý nghĩ, chiêu
cảm ác quả. Khi nghiệp ý giao báo, thì lúc
hấp hối, trước hết thấy gió dữ thổi nát cõi
nước, thần thức người chết bị thổi lên hư
không, cuốn theo chiều gió, rồi rơi xuống
mà vào địa ngục Vô gián, hoặc tỉnh, hoặc
mê, người chết cảm thấy rất sợ hãi.
[X. Đại Phật đính thủ lăng nghiêm kinh

hội giải Q.10].
LỤC BÁT HOẰNG THỆ
.....
Cũng gọi Lục bát siêu thế hoằng nguyện.
Chỉ cho 48 thệ nguyện của đức Phật A
di đà.
(xt. Tứ Thập Bát Nguyện).
LỤC BẤT ĐỊNH QUÁ
... ...
Đối lại: Tứ bất thành, Tứ tương vi.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Sáu lỗi của người lập luận làm cho nghĩa
của Tông không được xác định.
1. Cộng bất định: Nhân(lí do) có quan
hệ toàn phần với Tông đồng phẩm và Tông
dị phẩm. Lẽ ra Nhân phải không có dị phẩm
mới đúng, vì thế là lỗi.
2. Bất cộng bất định: Nhân không có
quan hệ toàn phần với Tông đồng phẩm và
Tông dị phẩm. Lẽ ra Nhân phải có quan hệ
với Tông đồng phẩm mới đúng, vì thế là lỗi.
3. Đồng phẩm nhất phần chuyển dị
phẩm biến chuyển bất định: Nhân có quan
hệ 1 phần với Tông đồng phẩm và quan hệ
toàn phần với Tông dị phẩm. Lỗi này cũng
như lỗi thứ nhất.
4. Dị phẩm nhất phần chuyển đồng
phẩm biến chuyển bất định: Nhân có
quan hệ 1 phần với dị phẩm và quan hệ
toàn phần với đồng phẩm. Lẽ ra phải tuyệt
đối không có quan hệ với dị phẩm mới
đúng, nên là lỗi.
5. Câu phẩm nhất phần chuyển bất
định: Nhân có 1 phần quan hệ với Tông
đồng phẩm và Tông dị phẩm. Cũng giống
như lỗi trên.
6. Tương vi pháp định bất định: Lỗi
này do Tông(mệnh đề) của người lập luận

và người vấn nạn tuy trái ngược nhau, nhưng
Nhân của mỗi bên đều có đủ 3 tướng (3
điều kiện)nên 2 bên không thể quyết định
được đúng hay sai.
LỤC CẢNH
Phạm:Wađ viwayà#.
Chỉ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.
Đây là đối tượng của 6 căn, cũng là 6 cảnh
giới của 6 thức.
LỤC CẢNH

L
2881
Sáu cảnh này giống như bụi bặm làm
nhơ bẩn tâm tính con người, cho nên gọi là
Lục trần. Vì chúng có khả năng dẫn dắt con
người vào chỗ mê vọng nên cũng gọi là Lục
vọng; vì có thể làm cho pháp lành bị suy
giảm, nên cũng gọi Lục suy; vì chúng có thể
cướp mất tất cả thiện pháp, cho nên còn
được gọi là Lục tặc.
"Sắc cảnh" có 12 hiển sắc là xanh, vàng,
đỏ, trắng, mây, khói, bụi, sương, bóng, ánh
sáng, sáng, tối, với 8 hình sắc là dài, ngắn,
vuông, tròn, cao, thấp, ngay thẳng và không
ngay thẳng.
"Thanh cảnh" có 2 loại: Do chúng sinh
hữu tình phát ra và do vật chất phát ra, mỗi
mỗi đều có ngôn ngữ và âm thanh biểu thị
cho lí của sự vật; như tiếng vỗ tay, tiếng khóc,
tiếng đàn sáo, tiếng sấm vang v.v..., lại chia
ra 2 loại là tiếng nhanh, tiếng chậm, tất cả
có 8 thứ.
"Hương cảnh" có 4 loại: Mùi thơm (như
trầm hương), mùi hôi(như hành, hẹ), mùi
thoảng nhẹ, mùi cực nặng.
"Vị cảnh" có 6 thứ: Đắng, chua, mặn,
cay, ngọt, lạt.
"Xúc cảnh" có 11 thứ: Cứng, ướt, ấm,
động(4 đại), trơn, ráp, nặng, nhẹ, lạnh,
đói, khát...
"Pháp cảnh", rộng thì bao hàm tất cả
pháp, hẹp thì chỉ cho tác dụng của ý căn,
ý thức đối với toàn thể 6 cảnh; hoặc đặc
biệt chỉ cho đối tượng tác dụng của ý căn,
ý thức.
Hữu bộ cho rằng pháp cảnh bao hàm
Vô biểu sắc, Tâm sở, Bất tương ứng hành

Vô vi. Ngoài ra, học thuyết Duy thức của Du già hành phái chủ trương thuyết "Ngoài thức không có cảnh" và cho rằng 6 cảnh đều do tâm biến hiện.
[X. luận Duy thức; luận Câu xá Q.2; luận A tì đàm cam lộ vị Q.thượng, luận Thuận chính lí Q.6].
LỤC CĂN
Phạm:Wađ indriyàịi.
Cũng gọi Lục tình.
Sáu khí quan cảm giác, 6 xứ trong 12 xứ, 6 căn giới trong 18 giới. Sáu căn là:
1. Nhãn căn: Cơ quan thị giác và năng lực thấy biết.
2. Nhĩ căn: Cơ quan thính giác và năng lực nghe biết.
3. Tị căn: Cơ quan khứu giác và năng lực ngửi mùi.
4. Thiệt căn: Cơ quan vị giác và năng lực nếm biết.
5. Thân căn: Cơ quan xúc giác và năng lực chạm biết.
6. Ý căn: Cơ quan tư duy và năng lực nghĩ biết.
Năm căn trước cũng gọi là Ngũ căn, thuộc về sắc pháp(vật chất), cho nên gọi là Sắc căn. Có 2 loại:
1. Phù trần căn: Cơ quan sinh lí, lấy 4 đại(đất, nước, lửa, gió) làm thể, khi đối trước cảnh thì sinh ra thức, nhưng chỉ là tác dụng phụ trợ mà thôi.
2. Thắng nghĩa căn: Lấy tịnh sắc do 4 đại sinh ra làm tính, có tác dụng chính yếu khi căn đối cảnh sinh ra thức.
Đối lại với 5 căn trước thuộc sắc pháp, Ý căn thuộc tâm pháp, là chỗ nương tựa của tâm để sinh khởi tác dụng tâm lí, tức là Vô sắc căn.

Cứ theo thuyết của Hữu bộ, khi 6 thức của sát na trước rơi vào quá khứ, thì Ý căn liền dẫn khởi đẳng vô gián duyên của 6 thức vào sát na kế tiếp. Bởi thế, tác dụng của 6 thức thường phải lấy Ý căn làm chỗ nương (thông y). Nhưng ngoài Ý căn ra, còn có căn đặc biệt làm chỗ nương(biệt y) cho 5 thức trước. Còn Ý thức thì nương vào Ý căn, chứ không có căn đặc biệt nào khác.
Hành phái Du già theo nghĩa Duy thức
LỤC CĂN

L
2882
mà nói về 6 căn, chủ trương 6 căn, 6 cảnh đều là do thức bên trong biến hiện ra. Sáu căn có thể được xem là toàn thể thân tâm của con người, như kinh Pháp hoa cho rằng đọc tụng, biên chép kinh điển thì 6 căn được thanh tịnh.
[X. luận Câu xá Q.1-3; luận Thành duy thức Q.1; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. (xt. Ngũ Căn, Lục Cảnh, Lục Thức, Căn).
LỤC CĂN CÔNG ĐỨC
Công đức đạt được khi 6 căn thanh tịnh. Theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển 4, lấy 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai)nhân với 4 hướng (đông, tây, nam, bắc) thành 12, lại nhân 12 với 10 thành 120, rồi nhân 120 với 10 thành 1.200. Số lượng 1.200 này là công đức lục căn, bởi vì căn và trần của chúng sinh đan dệt vào nhau, vọng thành các tướng, quan hệ với nhau, mà số lượng của cảnh sở duyên đều không vượt ra ngoài 3 đời 4 hướng. Nhưng, nói theo công dụng liễu biệt thì công đức của 6 căn có hơn, kém khác nhau:
1. Nhãn căn: Có 800 công đức, vì mắt không thấy được khắp cả mà chỉ thấy được 2 bên và phía trước mặt.
2. Nhĩ căn: Có 1.200 công đức, vì tai có khả năng nghe khắp 10 phương, âm thanh từ chỗ phát ra, tuy có xa gần khác nhau, nhưng nếu lắng nghe thì tất cả đều nghe được thông suốt.
3. Tị căn: Có 800 công đức, vì ngoài công năng ngửi mùi, mũi không có công năng nào khác.
4. Thiệt căn: Có 1.200 công đức, vì lưỡi

có thể tuyên dương tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, lời nói tuy có hạn lượng, nhưng lí nghĩa thì vô cùng tận. Ở đây chỉ bàn về lời nói của lưỡi chứ không nói đến công dụng nếm mùi vị, vì công đức của lời nói thù thắng hơn.
5. Thân căn: Có 800 công đức, vì thân có công năng nhận biết đụng chạm, rõ biết các cảnh thuận nghịch khổ vui, nhưng chỉ khi có đụng chạm mới biết không thì không biết.
6. Ý căn: Có 1.200 công đức, vì khi ý căn tĩnh lặng thì nó bao dung tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian.
(xt. Lục Căn Thanh Tịnh).

LỤC CĂN HỖ DỤNG

Sáu căn dùng lẫn cho nhau, nghĩa là mỗi 1 căn đều có công dụng của cả 6 căn, khi đã xa lìa ô nhiễm mà được thanh tịnh.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc), thì 1 căn của đức Như lai có thể thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, phân biệt vị, cảm biết xúc chạm, rõ biết pháp. Các căn khác cũng như vậy, đó là Lục căn hỗ dụng.
Theo phẩm Pháp sư công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6, Bồ tát khi vào ngôi vị lục căn thanh tịnh, thì cũng được Lục căn hỗ dụng, nhưng mới chỉ là Lục căn hỗ dụng tương tự mà thôi.

LỤC CĂN SÁM HỐI

Sám hối tội lỗi của 6 căn. Tức khi hướng tới chư Phật lễ bái sám hối tội lỗi của mình, thì sám hối riêng từng tội chướng của 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.
Về nghi thức sám hối 6 căn, đều có nói trong các kinh như: Kinh Phân biệt, kinh Văn thù hối quá, kinh Hiện tại Hiền kiếp thiên Phật danh, kinh Phổ hiền bồ tát hành

pháp v.v...
[X. Từ bi thủy sám pháp Q.trung; Ma ha chỉ quán Q.2 phần trên; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.2; Quán tâm luận sớ Q.3; Đại thừa lục tình sám hối; Đôn hoàng bản đại Phật lược sám; Lễ sám văn tam chủng cập pháp hoa tam muội hành sự vận tưởng
LỤC CĂN SÁM HỐI

L
2883
bổ trợ nghi; Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni tam muội nghi].
LỤC CĂN THANH TỊNH
Cũng gọi Lục căn tịnh.
Tức là 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều thanh tịnh không bị nhiễm ô.
Tông Thiên thai nói, giai vị Thập tín của Biệt giáo là Lục căn thanh tịnh vị. Còn phẩm Pháp sư trong Pháp hoa thì bảo, tu 5 hạnh như: Thụ trì, đọc, tụng, giải thuyết, viết chép kinh điển thì có thể nương theo năng lực của kinh điển mà khiến cho 6 căn được thanh tịnh.
[X. luận Đại trí độ Q.11; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên, Pháp hoa văn cú kí Q.10; Tứ giáo nghĩa Q.6; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.4 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2, Q.4 phần 3].
LỤC CĂN THANH TỊNH VỊ
Cũng gọi Lục căn tịnh vị.
Tức là giai vị Thập tín trong 52 vị của Biệt giáo do Đại sư Trí khải, tông Thiên thai lập ra, tương đương với giai vị Tương tự tức trong Lục tức vị của Viên giáo.
Bồ tát ở giai vị này đã dứt trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc, nên được Lục căn thanh tịnh.
[X. Tứ giáo nghĩa Q.6; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2].
LỤC CĂN THỰC
Thức ăn của 6 căn. Tức căn mắt lấy việc ngủ làm thức ăn, căn tai lấy tiếng nói làm thức ăn, căn mũi lấy mùi thơm làm thức ăn, căn lưỡi lấy mùi vị làm thức ăn, căn thân lấy láng mịn làm thức ăn, căn ý lấy pháp làm

thức ăn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.31].
LỤC CẤU
.....
Cũng gọi Lục cấu pháp, Lục phiền não cấu.
Chỉ cho 6 pháp bất tịnh: Não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu, những pháp này hay làm cho tâm ta ô nhiễm, nên gọi là Cấu, tên khác của phiền não.
Cứ theo luận Hiển tông quyển 21, thì 2 cấu Cuống, Kiêu từ Tham mà sinh khởi, 2 cấu Hại, Hận từ Sân mà sinh khởi, Não từ Kiến thủ mà sinh khởi, còn Siểm thì từ các Kiến chấp mà sinh khởi.
[X. luận Câu xá Q.2, 21; luận Đại tì bà sa Q.47; luận Tạp tâm Q.4]. (xt. Vô Cấu).
LỤC CHẤN
... ..
Sáu tướng chấn động.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 6, thì 6 tướng là: Động, khởi, dũng, chấn, hống, kích. "Động" là lay động không yên; "Khởi" là từ thấp dần dần lên cao; "Dũng" là thình lình vọt lên, ba thứ này chỉ cho hình thức địa chấn. "Chấn" là phát ra tiếng động âm ỉ, "Hống" là tiếng rống mạnh mẽ, "Kích" là phát ra tiếng dội ầm ầm, 3 thứ này chỉ cho âm thanh địa chấn. "Hình" (hình thức) và "thanh"(âm thanh) mỗi thứ đều nêu 1 loại, gọi là chấn động. Ngoài ra, 6 thứ này mỗi thứ đều có 3 tướng: Tiểu(độc), trung(biến), đại(phổ biến), vì thế cộng chung lại thì có 18 tướng chấn động. Độc là động ở 1 phương, Biến là 4 phương đều động, còn Phổ biến là động cả 8 phương.
(xt. Lục Chủng Chấn Động).
LỤC CHÍNH

... ..
Lời dạy của đức Phật lìa hết tà vọng, hàm
có 6 ý nghĩa chân chính được ngài Thiện
đạo nêu ra trong phần Tán thiện nghĩa của
LỤC CHÍNH

L
2884
Quán kinh sớ. Đó là: Chính giáo, chính
nghĩa, chính hạnh, chính giải, chính nghiệp,
chính trí.
Từ "Lục chính" là do ngài Thân loan
người Nhật bản sử dụng trong Ngu thốc sao
để gọi chung 6 nghĩa của ngài Thiện đạo.
LỤC CHU
Sáu con thuyền, ví dụ cho 6 Ba la mật.
Ba la mật (Phạm:Pàramità) nghĩa là
đến bờ bên kia, vì vậy dùng thuyền để ví dụ.
[X. luận Thập trụ tâm Q.6].
LỤC CHÚNG SINH
Chỉ cho 6 con vật: Chó, chim, rắn độc,
dã can, cá sấu và khỉ. Kinh Phật dùng 6 loại
chúng sinh này để ví dụ 6 căn: Mắt, tai, mũi,
lưỡi, thân và ý.
Theo kinh Tạp a hàm quyển 43, đức Phật
dùng 6 loại chúng sinh để ví dụ 6 căn, đồng
thời, dùng cây cột vững chắc ví dụ thân(Thân
niệm xứ), rồi Ngài giải thích rằng 6 loại chúng
sinh này bị buộc vào cây cột kia, tuy mỗi
con cố sức muốn tìm đến nơi có sự vui thích,
nhưng không thoát ra được. Đức Phật dùng
thí dụ này để răn dạy các tỉ khưu nếu siêng
tu Thân niệm xứ thì 6 căn sẽ không mong
cầu những điều thuận ý, mà cũng không chán
ghét những điều trái ý.
Luận Câu xá quyển 30 có trích dẫn thí
dụ này và gọi là Lục sinh dụ kinh.
LỤC CHỦNG A LA HÁN
Sáu loại A la hán. Do chủng tính hơn
kém khác nhau nên A la hán được chia ra
6 loại:
1. Thoái pháp: Chỉ cho vị A la hán vì
gặp các ác duyên như tật bệnh v.v... liền lui

mất pháp đã chứng được, đây là chủng tính yếu kém nhất.
2. Tư pháp: Chỉ cho vị A la hán, vì lo sợ lui mất quả đã chứng được, nên thường nghĩ đến việc tự hại để vào Vô dư Niết bàn.
3. Hộ pháp: Chỉ cho vị A la hán có khả năng giữ gìn quả mà mình đã chứng được.
4. An trụ pháp: Chỉ cho vị A la hán không lùi không tiến, mà an trụ nơi quả vị của mình.
5. Kham đạt pháp: Chỉ cho vị A la hán nhờ khéo tu luyện các căn nên đạt được pháp bất động.
6. Bất động pháp: Chỉ cho vị A la hán có căn tính rất thù thắng, không thoái chuyển đối với pháp đã chứng được.
[X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận Đại tì bà sa Q.62; luận Câu xá Q.25]. (xt. Cửu Vô Học, A La Hán).

LỤC CHỦNG ẤN

Tức là 6 Ba la mật: Bố thí, Giới hạnh, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền định và Bát nhã(Trí huệ). Sáu Ba la mật là ấn khế chứng minh của Bồ tát nên gọi là Lục chủng ấn.
[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.1].

LỤC CHỦNG BẤT SINH

Sáu loại sinh mà người đã được Nhẫn vị trong Tứ thiện căn thì không phải sinh vào.
1. Thú bất sinh: Không sinh vào các đường ác.
2. Sinh bất sinh: Không sinh vào loài đẻ trứng, đẻ nơi ẩm ướt.
3. Xứ bất sinh: Không sinh vào cõi trời Vô tưởng, Bắc câu lư châu, trời Đại phạm v.v...
4. Thân bất sinh: Không sinh làm phiến sỉ(người không có nam căn),bán trạch ca(người nam có căn nhưng không đầy đủ),

hai hình v.v...
5. Hữu bất sinh: Không sinh làm bậc
Thánh quả Dự lưu trong cõi Dục.
LỤC CHỦNG BẤT SINH

L
2885
6. Hoặc bất sinh: Không sinh các hoặc thuộc Kiến đạo.
Người chứng đắc Hạ nhẫn vị trong Tứ thiện căn, chỉ được Thú bất sinh, đến khi chứng đắc Thượng nhẫn vị mới được 5 bất sinh còn lại.
[X. luận Câu xá Q.23].
LỤC CHỦNG CHẤN ĐỘNG
Cũng gọi Lục biến chấn động, Lục phản chấn động.
Gọi tắt: Lục chấn, Lục động.
Sáu tướng chấn động.
Theo phẩm Tựa kinh Đại bát nhã quyển 1, sự chấn động của mặt đất tùy theo phương hướng mà có 6 tướng: Đông trồi tây sụt,tây trồi đông sụt,nam trồi bắc sụt, bắc trồi nam sụt, bên trồi giữa sụt và giữa trồi bên sụt.
Theo kinh Hoa nghiêm quyển 16 (bản dịch mới) và kinh Quảng bác nghiêm tịnh bất thoái chuyển luân quyển 1, thì 6 tướng động là: Động, khởi, dũng, chấn, hống, kích (dao). Sáu thứ này mỗi thứ lại chia làm 3 tướng: Tiểu(độc), Trung(biến), và Đại(phổ biến, đẳngbiến), vì thế nên cộng chung lại thì có 18 tướng là: Động, biến động, đẳng biến động, khởi, biến khởi, đẳng biến khởi, dũng, biến dũng, đẳng biến dũng, chấn, biến chấn, đẳng biến chấn, hống, biến hống, đẳng biến hống, kích, biến kích và đẳng biến kích.
Kinh Đại phương quảng đại trang nghiêm quyển 2 thì nêu 18 tướng chấn động là: Dao động, cực dao động, biến dao động, khấu kích, cực khấu kích, biến khấu kích,

di chuyển, cực di chuyển, biến di chuyển, dũng phúc, cực dũng phúc, biến dũng phúc, xuất thanh, cực xuất thanh, biến xuất thanh, biên dũng trung một trung dũng biên một(bên trồi giữa sụt giữa trồi bên sụt), đông dũng tây một tây dũng đông một (đông trồi tây sụt tây trồi đông sụt), nam dũng bắc một bắc dũng nam một(nam trồi bắc sụt bắc trồi nam sụt)...
(xt. Lục Chấn).

LỤC CHỦNG CHÍNH HẠNH

I. Lục Chủng Chính Hạnh.

Sáu chính hạnh của hàng Bồ tát.

Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 12 cho rằng, 6 Ba la mật là chính hạnh của Bồ tát, tức là Bố thí chính hạnh, Giới chính hạnh, Nhẫn chính hạnh, Tinh tiến chính hạnh, Thiền định chính hạnh và Bát nhã chính hạnh.

Còn luận Biện trung biên quyển hạ thì dựa vào hành tướng của 10 Ba la mật mà chia làm 6 thứ chính hạnh là: Tối thắng chính hạnh, Tác ý chính hạnh, Tùy pháp chính hạnh, Li nhị biên chính hạnh, Sai biệt chính hạnh và Vô sai biệt chính hạnh.
(xt. Lục Ba La Mật).

II. Lục Chủng Chính Hạnh.

Chỉ cho 6 chính hạnh vãng sinh Tịnh độ cực lạc.

Phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ, ngài Thiện đạo nêu 6 chính hạnh ấy là: Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái, Xưng danh và Tán thán cúng dường. Ngài Pháp nhiên, người Nhật bản, đem chia chính hạnh Tán thán cúng dường làm 2 thứ là Tán thán chính hạnh và Cúng dường chính hạnh, thành là 6 chính hạnh.

LỤC CHỦNG CHUYỂN VỊ
Tùy theo giai vị chứng được, quả Chuyển
y được chia làm 6 loại:
1. Tổn lực ích năng chuyển: Trong giai
vị Tư lương và giai vị Gia hạnh, giảm dần
thế lực của chủng tử hiện hành mà tăng thêm
công năng của chủng tử vô lậu.
LỤC CHỦNG CHUYỂN VỊ

L
2886
2. Thông đạt chuyển: Ở giai vị Thông đạt, đoạn 2 chướng Phân biệt khởi và chứng 1 phần chân như.
3. Tu tập chuyển: Ở giai vị Tu đạo, đoạn 2 chướng Câu sinh khởi, dần dần tiến tới chuyển y rốt ráo.
4. Quả viên mãn chuyển: Ở giai vị Diệu giác, đoạn tất cả chủng tử của 2 chướng, chứng đắc Phật quả.
5. Hạ liệt chuyển: Chuyển y của hàng Nhị thừa, chỉ chứng nhân không, đến khôi thân diệt trí.
6. Quảng đại chuyển: Chuyển y của hàng Bồ tát, chứng nhân không và pháp không, vào Niết bàn Vô trụ.
[X. Nhiếp Đại thừa luận bản Q.hạ; luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.8]. (xt. Lục Chuyển Y).
LỤC CHỦNG CHƯỚNG
Sáu chướng ngại gặp phải khi muốn vào tam muội Chân như.
1. Nghi hoặc: Còn nghi ngờ về lí.
2. Bất tín: Khởi tâm do dự làm mất căn lành.
3. Phỉ báng: Tin vào pháp tà, chê bai chính đạo.
4. Trọng tội nghiệp chướng: Phạm 5 tội nghịch, 4 tội trọng.
5. Ngã mạn: Cậy mình tự cao.
6. Giải đãi: Biếng nhác buông thả.
LỤC CHỦNG CÚNG CỤ
Sáu thứ phẩm vật cúng dường đức Phật: Nước, hương xoa, hoa, thức ăn uống, đèn và hương đốt. Nếu phối hợp 6 phẩm vật này với 6 độ, thì nước biểu thị cho bố thí,

hương xoa biểu thị cho trì giới, hoa biểu thị cho nhẫn nhục, thức ăn uống biểu thị cho thiền định, đèn biểu thị cho trí tuệ và hương đốt biểu thị cho tinh tiến.
[X. Chân tục Phật sự biên Q.2].
LỤC CHỦNG ĐIỀU PHỤC
Sáu pháp của Bồ tát dùng để điều phục các sự chướng ngại:
1. Tính điều phục: Bồ tát vốn có chủng tính thiện căn, cho nên tu thiện pháp để điều phục các phiền não chướng của thân tâm.
2. Chúng sinh điều phục: Bồ tát điều phục tất cả chúng sinh, rõ biết sự sai khác giữa tính Thanh văn, tính Duyên giác, cho đến căn tính của người và trời, để khiến tất cả chúng sinh đều có thể đắc đạo.
3. Hạnh điều phục: Bồ tát tu muôn hạnh điều phục phiền não, vì chúng sinh mà tu khổ hạnh nên không hối hận.
4. Phương tiện điều phục: Bồ tát dùng mọi phương tiện điều phục chúng sinh, đối với người mới phát tâm, dạy giữ gìn giới cấm để thoát li sinh tử, đối với người đã phát tâm thì khiến gần gũi bạn lành, thụ trì kinh pháp.
5. Thục điều phục: Đối với chúng sinh không có thiện căn, Bồ tát nói về sự vui sướng ở cõi người, cõi trời, khiến phát tâm bồ đề; còn đối với chúng sinh có thiện căn, Bồ tát tuyên thuyết pháp xuất thế gian, khiến họ tăng trưởng thiện căn để thành thục thiện quả.
6. Thục điều phục ấn, Ấn là pháp ấn: Tự thân Bồ tát đã thành thục thiện pháp mà in vào tâm mình. Ấn có 3 thứ:
a) Hạ thục điều phục ấn: Bồ tát chuyên niệm bồ đề, tâm tuy nhu nhuyến nhưng chưa được thanh tịnh.

b) Trung thục điều phục ấn: Tâm Bồ tát tuy được thanh tịnh, nhưng chưa thể đạt tới trạng thái tĩnh lặng rốt ráo.
c) Thượng thục điều phục ấn: Bồ tát tu hành nhiều kiếp, hoàn toàn thanh tịnh, tuyệt đối vắng lặng, đạo phẩm tròn đầy.
[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.3].
LỤC CHỦNG CÚNG CỤ

L
2887
LỤC CHỦNG GIỚI
Sáu loại giới luật do Bồ tát thụ trì:
1. Hồi hướng giới: Hồi hướng hết thảy chúng sinh cùng thành quả Phật.
2. Quảng bác giới: Thu nhiếp tất cả các giới đã học.
3. Vô tội hoan hỉxứ giới: Xa lìa 5 dục, không hủy phạm các giới, được an lạc vì tâm hoan hỉ.
4. Hằng thường giới: Trọn đời không lìa bỏ các giới đã học.
5. Kiên cố giới: Không để lợi dưỡng, cung kính, phiền não, tùy phiền não v.v... làm mê hoặc mà hủy hoại giới cấm.
6. Thi la trang nghiêm cụ tương ứng giới: Đầy đủ tất cả sự trang nghiêm về giới.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.5; luận Du già sư địa Q.42].
LỤC CHỦNG HỒI HƯỚNG
Sáu ý nghĩa hồi hướng Tây phương.
Theo An lạc tập quyển hạ của ngài Đạo xước, sự hồi hướng không ngoài 6 ý nghĩa sau đây:
1. Hồi hướng các thiện nghiệp đã tu về đức Phật A di đà, khi đã sinh về cõi nước kia được 6 thần thông, thì trở lại thế gian để cứu giúp chúng sinh, đó là Bất trụ đạo.
2. Hồi nhân hướng quả.
3. Hồi hạ hướng thượng.
4. Hồi trì(chậm)hướng tốc(nhanh),đó là Bất trụ thế gian.
5. Hồi thí chúng sinh, bi niệm hướng thiện.
6. Hồi nhập Sa bà, lìa bỏ tâm phân biệt.
LỤC CHỦNG KHỔ HẠNH NGOẠI ĐẠO

Sáu thứ ngoại đạo tu khổ hạnh ở Ấn độ cổ đại. Đó là:
1. Tự ngã ngoại đạo: Ngoại đạo chuyên nhịn đói.
2. Đầu uyên ngoại đạo: Ngoại đạo khi trời lạnh thì xuống vực sâu để chịu cái khổ giá rét.
3. Phó hỏa ngoại đạo: Ngoại đạo đốt thân mình bằng 5 nguồn nhiệt (nằm phơi mình dưới nắng nóng, 4 chung quanh thì đốt lửa).
4. Tự tọa ngoại đạo: Ngoại đạo ở trần, ngồi chỗ đất trống, bất luận thời tiết nóng hay lạnh.
5. Tịch mặc ngoại đạo: Ngoại đạo thường ở các nơi nghĩa địa, gò mả, im lặng không nói.
6. Ngưu cẩu ngoại đạo: Ngoại đạo giữ cácgiớibò, giới chó để mong được sinh lên cõi trời.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc).
LỤC CHỦNG LUẬN
Sáu thứ luận. Luận, nghĩa là quyết định sự đúng sai, nghị luận chỗ ưu khuyết. Theo luận Du già sư địa quyển 15 thì 6 thứ luận là:
1. Ngôn luận: Dùng tất cả lời nói để quyết định việc đúng sai, biện luận chỗ ưu khuyết.
2. Thượng luận: Thượng nghĩa là cao thượng, tôn quí. Tất cả sự lí thế gian, tùy theo chỗ tôn quí, tùy theo chỗ thấy nghe mà quyết định đúng sai, biện luận ưu khuyết.
3. Tránh luận: Tránh nghĩa là ngăn dứt. Dùng lời lẽ biện luận để ngăn dứt lỗi lầm của đối phương.
4. Hủy báng luận: Vì mang hận trong lòng nên dùng những lời thô bỉ, bất nhã,

dối trá để hủy báng lẫn nhau.
5. Thuận chính luận: Tùy thuận chính pháp, vì chúng sinh mà nghiên cứu nghĩa lí để quyết định đúng sai, khiến dứt trừ ngờ vực.
LỤC CHỦNG LUẬN

L
2888
6. Giáo đạo luận: Giáo là dạy bảo, đạo là dẫn dắt. Nghĩa là quyết định đúng sai, biện luận ưu khuyết để dạy bảo, dắt dẫn mọi người, làm cho họ mở tỏ được trí chân thực, người tâm chưa định thì khiến tâm được định, người tâm đã định thì giúp cho họ được giải thoát.

LỤC CHỦNG LỰC

Sáu thứ sức mạnh thông thường ở thế gian được nói trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 31 như sau:

1. Trẻ con lấy tiếng khóc làm sức mạnh: Đứa trẻ muốn đòi cái gì không nói được, nên chỉ dùng tiếng khóc.
2. Người đàn bà dùng sự giận hờn làm sức mạnh: Đàn bà vốn nhu mì, nếu cần tranh cãi, tất phải dùng sự giận hờn.
3. Vị sa môn lấy nhẫn nhục làm sức mạnh: Sa môn thường lấy sự nhẫn nhục làm sức mạnh, có thể chống đỡ nghịch cảnh mà không sân hận.
4. Quốc vương lấy kiêu mạn làm sức mạnh: Uy thế của Quốc vương được tôn trọng, có năng lực làm cho nhân dân qui phục.
5. Vị La hán lấy sự chuyên tinh làm sức mạnh: La hán tu hành dũng mãnh tinh tiến, tâm không buông thả.
6. Chư Phật lấy từ bi làm sức mạnh: Chư Phật vận dụng tâm từ bi làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh, không gì làm cho các Ngài trở ngại.

LỤC CHỦNG MỘNG

Sáu trạng thái mộng được nói trong Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩasao quyển 50 là:

1. Chính mộng: Mộng tự hình thành,
khi trong tâm không có gì xúc động.
2. Ngạc mộng: Mộng hình thành do
trong tâm có sự kinh ngạc.
3. Tư mộng: Mộng hình thành vì trong
tâm có chỗ tư duy.
4. Ngụ mộng: Do ban ngày thấy các sự
vật, ban đêm thành mộng.
5. Hỉ mộng: Mộng hình thành do trong
tâm có điều vui mừng.
6. Cụ mộng: Mộng hình thành do trong
tâm có sự sợ hãi.
LỤC CHỦNG NHIẾP
Nhiếp hàm ý là thu lấy, nhận lấy.
Theo kinh Bồ tát địa trì quyển 11, Bồ
tát dùng 6 pháp để thu nhiếp các chúng sinh
ở quá khứ, hiện tại và mãi mãi về sau, không
biết mỏi mệt. Sáu pháp đó là:
1. Đốn nhiếp: Đốn là nhanh chóng. Từ
khi mới phát tâm, đối với các chúng sinh,
Bồ tát có ý tưởng họ chính là cha mẹ, nên
tùy theo sức mình, Bồ tát tạo mọi sự vui
thích làm lợi ích để thu nhiếp họ.
2. Tăng thượng nhiếp: Sau khi phát tâm,
đối với cha mẹ, Bồ tát khởi tâm tôn trọng,
dùng các phương tiện khuyên cha mẹ tu
thiện pháp, tùy thời cúng dường, nhớ ơn
báo ơn. Đối với vợ con, họ hàng, dạy tu pháp
lành, giúp họ thắng tiến. Nếu Bồ tát làm
vua, thì nhiếp phục nhân dân theo đúng
chính pháp, không xử phạt một cách trái
phép, dùng tài pháp làm lợi ích cho họ, tùy
theo khả năng, dạy các chúng sinh, siêng tu
thiện pháp.
3. Thủ nhiếp: Bồ tát thường thu nhiếp
chúng sinh bằng 2 pháp là:
a) Xả tâm: Đem tiền của làm lợi ích cho
hết thảy chúng sinh, khiến họ không còn

nghèo khổ.
b) Từ bi tâm: Dùng chính pháp giáo hóa
tất cả chúng sinh, khiến họ xa lìa tà kiến.
4. Cửu nhiếp: Bồ tát nhiếp thủ chúng
sinh trải qua nhiều số kiếp, giáo hóa lâu dài
mới được thành thục.
5. Bất cửu nhiếp: Bồ tát nhiếp thủ chúng
LỤC CHỦNG NHIẾP

L
2889
sinh, chỉ giáo hóa trong thời gian ngắn mà
họ đã được thành thục.
6. Hậu nhiếp: Sau 5 Nhiếp pháp ở trước,
cuối cùng, Bồ tát nhiếp thủ chúng sinh làm
cho họ được thành thục ngay trong đời này.
LỤC CHỦNG PHÁP SƯ
Cũng gọi Lục pháp sư.
Sáu loại pháp sư. Pháp sư là người đối
với diệu pháp có thể tự thể ngộ, lại có khả
năng đem diệu pháp dạy bảo người khác.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 16 thì 6
loại pháp sư là:
1. Tín lực cố thụ: Vị pháp sư đem lòng
tin lắng nghe chính pháp, dù chỉ 1 câu kinh,
1 bài kệ cũng nhận lãnh trong tâm.
2. Niệm lực cố trì: Vị pháp sư nhờ sức
ghi nhớ nên giữ gìn pháp đã được nghe,
không quên mất.
3. Khán văn vi độc: Vị pháp sư xem
văn kinh và tuyên đọc cho mọi người nghe.
4. Bất vong vi tụng: Vị pháp sư thuộc
lòng văn kinh và đọc tụng tự nhiên, không
có quên mất.
5. Tuyên truyền vi thuyết: Vị pháp sư
đem pháp mình nhận lãnh được, lần lượt
tuyên thuyết cho người khác nghe.
6. Nan hiểu tu thích: Những kinh giáo
do đức Phật nói nghĩa lí sâu xa, khó hiểu rõ
được, bởi thế, vị pháp sư cần phải giải thích
cho mọi người, giúp họ liễu ngộ.
LỤC CHỦNG QUYỀN ẤN
Sáu loại quyền ấn được dùng làm ấn
căn bản khi kết thủ ấn trong Mật giáo.
Quyền là nắm tay. Vì hình dáng của6loại
ấn này giống như nắm tay nên gọi là Quyền

ấn. Đó là:
1. Kim cương quyền ấn: Đặt ngón tay cái vào trong lòng bàn tay, rồi nắm lại thành quyền.
2. Liên hoa quyền ấn (cũng gọi Thai quyền): Co 4 ngón út, vô danh, giữa và trỏ lại, đặt đầu ngón cái bên ngoài ngón trỏ, giữa lóng thứ 1 và thứ 2.
3. Nội phược quyền ấn(gọi tắt: Nội phược): Tréo tay thành quyền, 10 ngón đan vào nhau ở trong lòng bàn tay, ngón cái của tay phải đặt lên trên ngón cái của tay trái.
4. Ngoại phược quyền ấn(gọi tắt: Ngoại phược): Tréo tay thành quyền, 10 ngón đan vào nhau ở ngoài bàn tay, ngón cái của tay phải đặt lên trên ngón cái của tay trái.
Bốn Quyền ấn trên đây là các ấn cơ bản thường dùng trong Mật giáo.
5. Phẫn nộ quyền ấn: Trước hết kết ấn Kim cương quyền, sau đó dựng đứng ngón trỏ và ngón út.
6. Như lai quyền ấn: Hai tay nắm lại chồng lên nhau, tay phải đặt phía trên, kết ấn Kim cương quyền; tay trái đặt phía dưới, kết ấn Liên hoa quyền, nhưng ngón cái của ấn Liên hoa quyền để trong lòng bàn tay phải.
Trong 6 ấn nói trên, Liên hoa quyền còn được gọi là Như lai quyền, Thai tạng quyền.Trong các kinh quĩ nói về Như lai quyền phần nhiều là chỉ cho Liên hoa quyền.
Có thuyết cho rằng trong 6 quyền ấn này chỉ có 4 loại trước là ấn căn bản, còn 2 quyền ấn sau thì không phải, nhưng vì 6 ấn đều có hình dáng giống như nắm tay, nên gọi chung là "Lục chủng quyền ấn".
LỤC CHỦNG QUYỀN ẤN
Phẫn nộ quyền Nội phược quyền Kim cương quyền
Như lai quyền Ngoại phược quyền Liên hoa quyền

L
2890
Lục chủng quyền ấn và Thập nhị hợp
chưởng đều là ấn cơ bản trong các ấn tướng
của Mật giáo.
[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; Đại
nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh nghĩa thích
Q.10]. (xt. Tứ Chủng Quyền, Như Lai Quyền).
LỤC CHỦNG TAM BẢO
Sáu chủng loại Tam bảo.
1. Đồng thể tam bảo(cũng gọi Nhất thể
tam bảo): Phật Pháp Tăng tên tuy có 3
nhưng thể tính thì là một. Tức Tam bảo
cùng lấypháp thân chân như của tịnh pháp
giới làm thể.
2. Biệt thể tam bảo(cũng gọi Biệt tướng
tam bảo, Hóa tướng tam bảo): Thể tướng của
Tam bảo đều khác nhau. Như 3 thân của
Phật là Phật bảo, giáo lí hành quả vô lậu của
Tam thừa là Pháp bảo, Thánh chúng Tam
thừa là Tăng bảo.
3. Nhất thừa tam bảo: Tam bảo thuộc
về Nhất thừa giáo là phương tiện tu chứng
của chủng tính bất định. Trong đó, Pháp
thân cứu cánh là Phật bảo, pháp Nhất thừa
là Pháp bảo, chúng Bồ tát Nhất thừa là
Tăng bảo.
4. Tam thừa tam bảo: Tam bảo chung
cho cả hàng Tam thừa. Trong đó, 3 thân
Phật vì hàng Tam thừa mà ứng hiện là Phật
bảo, pháp Tam thừa là Pháp bảo, chúng Tam
thừa là Tăng bảo.
5. Chân thực tam bảo: Căn cứ vào giáo
chỉ chân thực của Tam thừa mà bàn về thực
nghĩa của Tam bảo đồng thể, biệt thể, Nhất
thừa, Tam thừa v.v... Trong đó, lấy 3 thân
làm Phật bảo, lấy giáo, lí, hành, quả vô lậu

làm Pháp bảo tam thừa, lấy tất cả chúng Thánh trụ hướng, trụ quả, trụ đạo v.v... làm Tăng bảo.
6. Trụ trì tam bảo: Xá lợi Phật, các loại tượng Phật, tranh Phật v.v... là Phật bảo, biểu thị cho Phật bảo vĩnh viễn trụ thế. Đại tạng kinh biểu thị cho Pháp bảo trụ thế bất diệt, những vị xuất gia là Tăng bảo, biểu thị Phật pháp lưu thông.
[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6].
LỤC CHỦNG TÁN LOẠN
Sáu nguyên do làm cho tâm ý tán loạn.
1. Tự tính tán loạn: Tự tính của 5 thức trước là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân rong ruổi theo các cảnh tượng bên ngoài, không thể an định.
2. Ngoại tán loạn: Trong lúc tu thiện, bị cảnh ngũ dục mê hoặc nên tâm bị tán loạn.
3. Nội tán loạn: Khi tu thiền định, tâm bị động loạn, nên tham đắm trần cảnh, mà lui sụt công phu tu tập.
4. Tướng tán loạn: Giả tạo tướng tu thiện nên tâm bị lui sụt.
5. Thô trọng tán loạn: Lúc tu thiện pháp, tâm sinh khởi các chấp trước thô trọng như ngã, ngã sở, ngã mạn, nên thiện pháp tu tập không thanh tịnh.
6. Tác ý tán loạn: Nương theo ngoại giáo, gắng sức tu tập, đã không được chứng ngộ, trái lại còn sinh tâm tán loạn.
[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1].
LỤC CHỦNG THÂN PHONG
Chỉ cho 6 loại khí di chuyển trong thân con người.
Cứ theo luận Hiển tông quyển 29 thì 6 thứ khí ấy là:
1. Nhập tức phong: Hơi gió bên ngoài

đưa vào thân, tức là thời kì các chúng sinh còn ở trong thai noãn, trước hết trong rốn có gió nghiệp nổi dậy, xuyên qua thân thành huyệt, lại có gió ở bên ngoài lần lượt từ mũi, miệng nối nhau luồn vào.

2. Xuất tức phong: Hơi gió bên trong thoát ra, khi có hơi gió bên ngoài đưa vào.

LỤC CHỦNG THÂN PHONG

L
2891
3. Phát ngữ phong: Hơi gió phát ra tiếng nói. Nghĩa là gió sinh ra từ trong rốn, lưu chuyển qua cổ họng, rung động môi lưỡi mà phát ra âm thanh.
4. Trừ khí phong: Loại khí tẩy trừ những vật nhớp nhúa trong thân. Vì tâm sinh các cảm giác đau khổ, muốn trừ bỏ, dùng gió dẫn ra bên ngoài, sức gió này làm cho thân được yên ổn, nên gọi là Trừ khí phong.
5. Tùy chuyển phong: Loại khí chuyển khắp các lỗ chân lông của thân thể.
6. Động thân phong: Sự động chuyển của thân đều thuộc về gió.
LỤC CHỦNG THỰC
Sáu pháp thụ thực của tỉ khưu.
1. Khất thực: Tỉ khưu không dùng những phương thức bất chính để được thức ăn, cũng không nhận lời mời đến nhà cư sĩ thụ trai, mà chỉ thực hành pháp khất thực (xin thức ăn), tinh tiến tu đạo, tạo cơ hội cho người bố thí được hưởng phúc lợi.
2. Thứ đệ khất thực: Tỉ khưu đi khất thực không phân biệt giàu nghèo, phải có tâm bình đẳng từ ái đối với chúng sinh, theo thứ tự từng nhà để khất thực.
3. Bất tác dư thực pháp: Tỉ khưu không nên thụ thực nhiều lần trong ngày, cũng không nên tích trữ thức ăn còn lại (dư thực).
4. Nhất tọa thực: Chỉ thụ thực 1 lần vào đúng giờ ngọ.
5. Nhất sủy thực(cũng gọi Tiết lượng thực): Tiết giảm việc ăn uống để lợi cho việc tu đạo.

6. Bất trung hậu ẩm tương: Sau giờ
ngọ không được uống nước đường, nước
trái cây v.v... để khỏi mắc lỗi tà mệnh và
gây chướng ngại cho việc tu đạo.
[X. Đại tì lô giá na kinh cúng dường thứ
đệ pháp sớ Q.thượng].
LỤC CHỦNG TÍNH
I. Lục Chủng Tính.
Sáu chủng tính của A la hán.
Tùy theo căn cơ lợi độn, A la hán được
chia làm 6 loại:
1. Thoái pháp (Phạm: Parihàịadharman):
Vị này gặp chút duyên ác liền
lui sụt mất pháp đã chứng được.
2. Tư pháp(Phạm: Cetanà-dharman):
Vị này vì lo sợ bị lui sụt mất quả đã chứng
được, nên thường nghĩ đến việc tự hại.
3. Hộ pháp (Phạm: Anurakwaịàdharman):
Đối với pháp đã chứng được, vị
này hoan hỉ và có thể tự giữ gìn.
4. An trụ pháp(Phạm:Sthitàkaôpyadharman),
cũng gọi Trụ pháp, Trụ bất động
pháp. Vị này không lui nhưng cũng không
tiến, mà an trụ ở địa vị của mình.
5. Kham đạt pháp (Phạm:Prativedhanàdharman),
cũng gọi Thăng tiến pháp. Vị
này khéo tu luyện các căn, mau đạt được
pháp Bất động.
6. Bất động pháp (Phạm: Akopyadharman):
Đối với pháp đã chứng được, vị
này không hề bị lui sụt.
Sáu chủng tính này, từ giai vị Tứ thiện
căn trở lên đã có, vì thế đến giai vị Vô học
cũng sinh ra 6 loại khác. Trong đó, 5 loại
trước thuộc về độn căn, loại thứ 6 là Bất
động pháp thì thuộc về lợi căn. Ở giai vị
Kiến đạo, 5 loại trước gọi là Tín giải, Bất
động pháp gọi là Kiến chí. Ở giai vị Tu đạo,

5 loại trước gọi là Tùy tín hành, còn Bất động pháp thì gọi là Tùy pháp hành. Ở giai vị Vô học đạo, 5 loại trước gọi là Thời ái tâm giải thoát, Thời giải thoát, còn Bất động pháp thì gọi là Bất thời giải thoát, Bất động tâm giải thoát.
Ngoài ra, trong giai vị Hữu học Kiến đạo và Tu đạo thì Thoái pháp và Tư pháp thiếu 2 loại gia hạnh là Hằng thời và Tôn trọng,
LỤC CHỦNG TÍNH

L
2892
Hộ pháp chỉ có gia hạnh Hằng thời, An trụ pháp chỉ có gia hạnh Tôn trọng, còn 2 loại Kham đạt pháp và Bất động pháp thì có đủ cả 2 gia hạnh Hằng thời và Tôn trọng.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 62, 6 chủng tính này được phối với 9 phẩm: Hạ hạ, Hạ trung, Hạ thượng, Trung hạ, Trung trung, Trung thượng, Thượng hạ, Thượng trung, Thượng thượng.
[X. luận Đại tì bà sa Q.7; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5, luận Câu xá Q.25; luận Thuận chính lí Q.68; luận Hiển dương thánh giáo Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.13].
(xt. Cửu Vô Học).
II. Lục Chủng Tính.
Cũng gọi Lục tính, Lục tuệ.
Sáu chủng tính của hàng Bồ tát được phân biệt theo hành vị từ nhân đến quả.
Đó là:
1. Tập chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập trụ. Bồ tát ở giai vị này tu tập không quán, phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc.
2. Tính chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập hành. Bồ tát ở giai vị này không trụ ở không, mà có thể giáo hóa chúng sinh, phân biệt tất cả pháp.
3. Đạo chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập hồi hướng. Bồ tát ở giai vị này, tu diệu quán Trung đạo, nhờ đó mà thông đạt tất cả Phật pháp.
4. Thánh chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập địa. Bồ tát ở giai vị này tu diệu quán Trung đạo, phá 1 phần vô minh mà chứng nhập Thánh vị.
5. Đẳng giác tính: Chỉ cho giai vị Đẳng

giác, Bồ tát ở giai vị này, tuy dưới Diệu giác 1 bậc, nhưng cao hơn 40 giai vị trước, nên gọi là Đẳng giác tính.
6. Diệu giác tính: Chỉ cho giai vị Diệu giác. Đây là giai vị Phật quả.
[X. phẩm Chủng tính trong kinh Bồ tát địa trì Q.1; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần đầu (Viên trắc); Tứ giáo nghi Q.5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Chủng Tính).
LỤC CHỦNG TRỤ
Sáu giai vị tu hành không thoái chuyển của Bồ tát được nói đến trong luận Bồ tát địa trì quyển 3 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 26. Đó là: Chủng tính trụ, Giải hành trụ, Tịnh tâm trụ, Hành đạo tích trụ, Quyết định trụ, Cứu kính trụ. Trụ nghĩa là không chuyển lui. Sáu giai vị này đều là những giai vị không chuyển lui nên gọi làTrụ.
1. Chủng tính trụ: Chỉ cho giai vị Bồ tát Thập trụ, Thập hành. Bồ tát ở những giai vị này thành tựu nhân duyên Phật đạo, không hề chuyển lui mà tăng tiến mãi mãi.
2. Giải hành trụ: Chỉ cho Bồ tát ở giai vị Thập hồi hướng. Bồ tát ở giai vị này tu tập Trung đạo quán, làm phương tiện tiến vào Sơ địa.
3. Tịnh tâm trụ: Chỉ cho Bồ tát ở Sơ địa. Bồ tát ở giai vị này đoạn trừ Kiến hoặc căn bản, được tâm vô lậu, lìa tâm ngã tướng bất tịnh của phàm phu.
4. Hành đạo tích trụ: Chỉ cho hàng Bồ tát từ địa thứ 2 đến địa thứ 7. Bồ tát ở những giai vị này, đoạn trừ Tư hoặc căn bản, hiển bày dấu vết chứng nhập hành đạo.
5. Quyết định trụ: Chỉ cho hàng Bồ tát địa thứ 8, thứ 9. Bồ tát ở những giai vị này đã đạt được chân thực, quyết định không

trở lui.
6. Cứu cánh trụ: Chỉ cho hàng Bồ tát Thập địa. Bồ tát ở giai vị này đã đạt được cứu cánh chân thực, giác và hạnh đều đầy đủ, rốt ráo không trở lui.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.12].
LỤC CHỦNG XẢO PHƯƠNG TIÊN
Sáu phương tiện khéo léo của Bồ tát dùng để hóa độ chúng sinh.
LỤC CHỦNG XẢO PHƯƠNG TIÊN

L
2893
1. Tùy thuận xảo phương tiện: Bồ tát
tùy thuận căn cớ chúng sinh mà dạy bảo,
khiến cho họ sinh niềm tin tưởng, ưa thích,
sau đó giảng nói các pháp sâu xa mầu nhiệm.
2. Lập yếu xả phương tiện: Yếu tức là
thệ ước. Nghĩa là Bồ tát lập nguyện tùy theo
sự mong cầu của chúng sinh mà cấp phát
cho họ tiền của, ruộng vườn, nhà cửa v.v...
rồi khuyên họ thụ trì giới cấm, tu hành thiện
pháp.
3. Dị tướng xảo phương tiện: Khi răn
dạy mà chúng sinh không thuận theo thì
Bồ tát khởi tâm từ bi, tạm thời hiện tướng
giận dữ, quở trách, khiến cho họ sợ hãi mà
bỏ ác làm thiện.
4. Bức bách xảo phương tiện: Đối với
kẻ phạm giới, Bồ tát cắt đứt mọi sự cung cấp
những vật cần dùng, hoặc phải trách phạt
để làm cho họ xa lìa ác pháp.
5. Báo ân xảo phương tiện: Bồ tát bố
thí tài vật cho chúng sinh, hoặc giúp họ thoát
khỏi khổ nạn, do đó chúng sinh khởi tâm
báo ân, nhưng Bồ tát không mong cầu tài
lợi thế gian ấy, mà dạy chúng sinh cúng
dường cha mẹ và thụ trì giới cấm.
6. Thanh tịnh xảo phương tiện: Bồ tát
từ cõi trời giáng sinh, xuất gia học đạo, thành
vô thượng bồ đề, làm cho lòng tin tưởng, ưa
thích của chúng sinh thêm bền chắc, khiến
tất cả hoặc nhiễm đều thanh tịnh.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8].
LỤC CHỦNG Y CHÍNH VÔ NGẠI
Sáu thứ y chính vô ngại. Y chính tức là
Y báo và Chính báo. Y báo chỉ cho cõi nước
thế gian, cõi này là nơi y chỉ(nương tựa)của

thân, nên gọi là Y báo. Chính báo chỉ cho thân ngũ ấm, thân này là thể chính do nghiệp lực cảm báo, nên gọi là Chính báo.
Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, nhờ nghiệp vô lậu thanh tịnh mà chư Phật, Bồ tát cảm được thân pháp tính, cho nên các Ngài an trụ ở cõi nước thanh tịnh. Tuy an trụ ở cõi Thường tịch quang, nhưng vì nguyện hóa độ chúng sinh, nên các Ngài thị hiện "Hạ tam quốc độ" và "Cửu giới thân", dùng sức thần thông chẳng thể nghĩ bàn, hoặc ở trong thân hiện ra cõi nước, hoặc ở trong cõi nước hiện ra thân; vì thân và cõi nước viên dung tự tại, nên gọi là Y chính vô ngại. Sự Y chính vô ngại này có thể được chia một cách tổng quát thành 6 loại là:
1. Y nội hiện y: Trong 1 cõi nước lại hiện tất cả cõi nước.
2. Chính nội hiện chính: Ở trong 1 thân lại hiện tất cả thân.
3. Chính nội hiện y: Trong 1 thân lại hiện tất cả cõi nước.
4. Y nội hiện chính: Ở trong 1 cõi nước lại hiện tất cả thân.
5.Y nội hiện y chính: Trong vi trần quốc độ hiện vô số Phật thân, lại hiện tất cả cõi Phật.
6. Chính trung hiện chính y: Trong thân mình hiện thân chư Phật, lại hiện cõi nước của chư Phật.
(xt. Y Chính Nhị Báo).
LỤC CHỦNG Ý NHẠO
Cũng gọi Tư tu lục ý.
Sáu thứ ý nhạo. Ý nhạo nghĩa là trong tâm ưa thích khi muốn làm một việc gì. Theo luận Nhiếp Đại thừa, Bồ tát tu tập tất cả pháp môn trong tâm cần phải vui mừng. Sáu thứ ý nhạo là:

1. Quảng đại ý nhạo: Bồ tát dâng 7 thứ báu trong khắp các thế giới nhiều như số cát sông Hằng cúng dường Như lai, lại thực hành trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cho đến hiện tại chứng được quả Phật cũng không thấy nhàm đủ.
2. Trường thời ý nhạo: Bồ tát thực hành 6 độ cho đến hiện đời chứng được quả Phật mà thường ưa thích không hề gián đoạn.
LỤC CHỦNG Ý NHẠO

L
2894
3. Hoan hỉ ý nhạo: Bồ tát thường đem
lục độ làm lợi ích loài hữu tình, do làm việc
ấy mà tâm sinh hoan hỉ.
4.Hạ ân ý nhạo(cũng gọi Hữu ân đức ý
nhạo): Bồ tát thực hành 6 độ mang lại lợi
ích cho hữu tình, nhưng không thấy mình
có ban ơn cho họ.
5. Đại chí ý nhạo: Bồ tát đem công đức
thiện căn do thực hành lục độ mà được, hồi
hướng cho tất cả chúng sinh, khiến họ cùng
được thắng quả.
6. Thuần thiện ý nhạo(cũng gọi Thiện
hảo ý nhạo): Bồ tát với tâm thuần thiện không
xen tạp, đem công đức thiện căn do thực
hành lục độ mà có được hồi hướng cho chúng
sinh để cùng cầu quả Phật.
LỤC CHUYỂN Y
Chuyển y nghĩa là chuyển bỏ chỗ y chỉ
thấp kém mà chứng được chỗ thanh tịnh
thù thắng.
Tông Pháp tướng căn cứ vào sự khác
nhau giữa các giai vị đạt được mà chia
Chuyển y làm 6 loại:
1. Tổn lực ích năng chuyển: Tức chuyển
y của Tư lương vị và Gia hành vị. Hai giai vị
này tu tập thắng giải và có tâm hổ thẹn, cho
nên giảm thiểu được sức mạnh của chủng
tử ô nhiễm, mà tăng cường thế lực của chủng
tử thanh tịnh, tuy chưa đoạn diệt các chủng
tử Phiền não chướng và Sở tri chướng, chưa
chứng được chuyển y, nhưng đã dần dần
chế phục được chủng tử hiện hành, nên cũng
gọi Chuyển.
2. Thông đạt chuyển: Tức là chuyển y
của giai vị Thông đạt. Dùng trí Vô phân

biệt của Kiến đạo dứt trừ sự thô trọng của 2 chướng Phân biệt khởi mà chứng được 1 phần chuyển y chân thực.
3. Tu tập chuyển: Tức là chuyển y của giai vị Tu đạo. Do nhiều lần tu tập trí vô phân biệt của Thập địa, dần dần đoạn trừ sự thô trọng của 2 chướng Câu sinh khởi mà lần lượt chứng được chuyển y chân thực.
4. Quả viên mãn chuyển(gọi tắt: Viên mãn chuyển): Tức là chuyển y của giai vị Cứu cánh. Hoàn thành những việc khó làm trong 3 đại a tăng kì kiếp, khi Kim cương dụ định hiện tiền, đối với Vô gián đạo đoạn hết tất cả sự thô trọng, đối với Giải thoát đạo thì chứng được Bồ đề, Niết bàn, là thành tựu chuyển y viên mãn của quả Phật.
5. Hạ liệt chuyển: Tức là chuyển y của quả vị Nhị thừa. Hàng Nhị thừa do tâm tự lợi chán khổ thích vắng lặng, chỉ thông đạt được Sinh không chân như, đã dứt trừ chủng tử Phiền não chướng, nhưng chưa đoạn trừ được chủng tử của Sở tri chướng, chỉ chứng được Sinh không.
6. Quảng đại chuyển: Chuyển y của quả vị Đại thừa. Hàng Đại thừa vì lợi tha nên thú hướng tới Đại bồ đề, không nhàm chán sinh tử, không ưa thích Niết bàn, thông đạt lí Nhị không chân như, đoạn trừ tất cả chủng tử của 2 chướng, mau chứng Đại bồ đề, Đại niết bàn.
[X. phần Quả đoạn trong Nhiếp đại thừa luận bản Q.hạ; luận Thành duy thức Q.10; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9 (Vô tính); Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối; Duy thức luận đồng học sao Q.10, phần 2; Bách pháp vấn đáp sao Q.8].
LỤC CÚ NGHĨA

.....
Phạm:Wađ-padàrtha.
Sáu phạm trù dùng để hiển bày thực thể, thuộc tính và nguyên lí sinh thành, hoại diệt của tất cả pháp, do Tổ của học phái Thắng luận ở Ấn độ cổ đại là Ưu lâu khư (Phạm: Ulùka) lập ra.
1. Thực cú nghĩa: (Phạm: Dravyapadàrtha), tức Chủ đế, cũng gọi Sở y đế.
Chỉ cho thực thể của các pháp. Gồm 9 thứ:
LỤC CÚ NGHĨA

L
2895
Địa, thủy, hỏa, phong, không, thời, phương,
ngã và ý.
2. Đức cú nghĩa: (Phạm: Guịapadàrtha),
tức Y đế, chỉ cho công năng và
thuộc tính của Thực cú nghĩa.
Kinh Thắng luận (Phạm: Vaizewikasùtra),
nêu 17 đức: Sắc, hương, vị, xúc, số
lượng, biệt thể, hợp, li, bỉ thế, thử thể, giác,
lạc, khổ, dục, sân và cần dũng. Luận Thập
cú nghĩa lại thêm 7 đức nữa là: Trọng thể,
dịch thể, nhuận, hành, pháp, phi pháp, và
thanh, tổng cộng thành 24 đức.
3. Nghiệp cú nghĩa: (Phạm: Karmapadàrtha),
tức Tác đế(dụng đế), chỉ cho sự
vận động của thực thể, có 5 thứ: Thủ, xả,
khuất, thân, hành.
4. Đồng cú nghĩa: (Phạm:Sàmànyapadàrtha),
tức Tổng tướng đế, cũng gọi
Tổng đế. Chỉ cho tính chất chung của các
pháp.
5. Dị cú nghĩa: (Phạm: Vizewapadàrtha),
tức Biệt tướng đế, cũng gọi Biệt
đế. Chỉ cho tính chất sai biệt của các pháp.
Có chỗ gọi là Đồng dị cú nghĩa.
6. Hòa hợp cú nghĩa: (Phạm:Samavàyapadàrtha),
cũng gọi Vô chướng ngại đế.
Nghĩa là 5 cú nghĩa: Thực, đức, nghiệp, đồng,
dị nhiếp thuộc lẫn nhau mà không lìa nhau.
[X. phẩm Phá thần trong Bách luận
Q.thượng; luận Thắng tông thập cú nghĩa;
Thắng tông thập cú nghĩa luận thích]. (xt.
Thập Cú Nghĩa, Đại Hữu).
LỤC DI
... ..
Gọi đủ: Lục ba la di.

Sáu giới Ba la di trong 10 Ba la di của Đại thừa(trừ 4 Ba la di chung của Đại thừa và Tiểu thừa). Đó là: Giới bán rượu, giới nói lỗi của 4 chúng, giới tự khen ngợi mình chê bai người khác, giới bỏn sẻn và hủy nhục người khác, giới sân hận không chịu ăn năn, giới gièm chê Tam bảo.

LỤC DIÊU MÔN

Sáu pháp môn để đạt đến Niết bàn,(Diệu chỉ cho Niết bàn), tức là 6 pháp thiền quán do tông Thiên thai lập ra.

1. Sổ tức môn: Đếm hơi thở(từ 1 đến 10)để nhiếp tâm, là phương pháp trọng yếu để vào định.
2. Tùy tức môn: Chỉ theo dõi sự ra vào của hơi thở, chứ không đếm số, như thế thì thiền định dễ phát sinh.
3. Chỉ môn: Chặn đứng tâm vọng tưởng thì thiền định tự phát.
4. Quán môn: Quán tưởng sự hư dối của 5 ấm, phá mọi vọng kiến điên đảo, thì trí phương tiện vô lậu có thể nhân đó mà khai phát.
5. Hoàn môn: Xoay tâm chiếu rọi trở lại, biết tâm năng quán chẳng phải thật, thì ngã chấp tự tiêu, trí phương tiện vô lậu tự nhiên sáng láng.
6. Tịnh môn: Tâm không dính mắc, hoàn toàn thanh tịnh, do đó đạt được trí vô lậu chân thực, tự nhiên đoạn hoặc chứng chân.

Trong 6 diệu môn thì 3 môn đầu thuộc về định, 3 môn sau thuộc về tuệ; nương theo định, tuệ này thì chứng được bồ đề chân chính.

[X. Lục diệu pháp môn; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng].

LỤC DONG TỰ

... .

Chùa, ở thành phố Quảng châu, được xây cất vào thời đại Nam Bắc triều. Ban đầu chùa có tên là Bảo trang nghiêm, sau đổi là chùa Trường thọ, rồi lại đổi là chùa Tịnh từ.
Năm Nguyên phù thứ 2 (1099) đời vua Triết tôngnhàBắc Tống. Ông Tô đông pha đi qua chùa này, thấy 6 cây dong(1 loại cây si)rất lớn bao quanh chùa, ông bèn cảm
LỤC DONG TỰ

L
2896
khái và tự tay đề 2 chữ "Lục Dong", rồi từ đời Minh trở về sau chùa được đổi tên là Lục dong tự. Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông, sau khi được Ngũ tổ Hoằng nhẫn truyền y bát, có lần đã trụ ở chùa này. Sau khi thị tịch, đệ tử đã đúc tượng bằng đồng thờ Ngài trong Lục tổ đường. Trong chùa còn có các kiến trúc chủ yếu như Quan âm điện và tháp Xá lợi. Tháp xá lợi cũng gọi là Tháp Hoa, được xây dựng vào năm Đại đồng thứ 3 (537) đời Vũ đế nhà Lương, đây là tòa tháp cổ nổi tiếng xa gần, có 9 tầng, có hình bát giác, cao 27 trượng, là ngôi tháp cao nhất ở Quảng châu. Trong tháp thờ 88 pho tượng Phật. Tầng trên cùng dựng cây cột đồng nặng tới nghìn cân, có khắc 1 nghìn tượng Phật nhỏ ở chung quanh. Trên chóp tháp có cái trụ hình quả bầu màu vàng ròng,
cao vài trượng.
Trong chùa còn có
thờ 3 pho tượng
Phật và 1 pho Quan
âm bằng đồng, do
vua Thánh tổ nhà
Thanh đúc vào
năm Khang hi thứ
2 (1663) đều là
những di vật văn
hóa có giá trị lịch sử
và nghệ thuật cao.
LỤC DỤ
Sáu thí dụ thường được dùng trong các kinh. Có 2 loại:
1. Sáu thí dụ để nói về sự vô thường và

không hư của các pháp thế gian, như: Chiêm bao, ảo thuật, bọt nước, bóng, sương mai, và ánh chớp(trong kinh Kim cương), hoặc là: Ảo thuật, tia chớp, chiêm bao, ánh lửa, bóng trăng dưới nước, hình ảnh trong gương(trong kinh Tịnh danh).
2. Sáu thí dụ nói về công đức thù thắng của tam muội Niệm Phật như: Vàng Diêm phù đàn na của Trưởng giả, ấn báu của vua, ngọc Như ý của Trưởng giả, thiện chú của Tiên nhân, hạt châu trên búi tóc của Lực sĩ và núi Kim cương ở kiếp mạt.

LỤC DỤC

I. Lục Dục.
Sáu thứ ham muốn của người đời đối với người khác giới tính: Đó là: Sắc dục, hình mạo dục, uy nghi dục, ngôn ngữ âm thanh dục, tế hoạt dục, và nhân tướng dục.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.27; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.9].
II. Lục Dục.
Sáu thứ ham muốn do mắt tai, mũi, lưỡi, thân và ý (tâm) sinh ra.
III. Lục Dục.
Gọi đủ: Lục dục thiên.
(xt. Lục Dục Thiên).

LỤC DỤC THIÊN

Chỉ cho 6 tầng trời của cõi Dục. Đó là:
1. Tứ đại vương thiên (Phạm: Càturmahàràjakàyika-deva), cũng gọi: Đại vương thiên, Tứ vương thiên. Có 4 vua trời là: Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Đa văn và các Thiên chúng. Người ở cõi trời này cao bằng ¼ câu lô xá, sống 500 tuổi; 1 ngày đêm ở đây bằng 50 năm ở trần gian.
2. Tam thập tam thiên (Phạm: Trayastriôza), cũng gọi: Đao lợi thiên.

Gồm có 33 cõi trời: Trời Đế thích ở giữa, 4 phương mỗi phương đều có 8 cõi trời. Thân cao bằng ½ câu lô xá, sống 1.000 tuổi; 1 ngày đêm bằng 100 năm ở nhân gian.

3. Diệm ma thiên (Phạm:Yàma), cũng gọi Dạ ma thiên, Viêm ma thiên, Thời phần

LỤC DỤC THIÊN

Tháp Hoa của chùa Lục Dong

L
2897
thiên. Đứng đầu cõi trời này là Tu dạ ma
thiên (Phạm:Suyàma-devaràja), thân cao
bằng ¾ của 1 câu lô xá, sống 2.000 tuổi; 1
ngày đêm ở cõi trời này bằng 200 năm ở
nhân gian.
4. Đâu suất thiên (Phạm: Tuwita),
cũng gọi Đổ sử đa thiên, Đâu suất đà thiên,
Hỉ túc thiên. Đứng đầu cõi trời này là vua
trời San đâu suất đà (Phạm: Saôtuwitadevaràja).
Thân cao 1 câu lô xá, sống
4.000 tuổi, 1 ngày đêm bằng 400 năm ở
nhân gian.
5. Hóa tự tại thiên (Phạm:Nirmàôarati),
cũng gọi Lạc biến hóa thiên, Vô kiêu
lạc thiên, Vô cống cao thiên, Ni ma la
thiên. Đứng đầu cõi trời này là vua trời
Thiện hóa (Phạm: Sunirmita-devaràja).
Thân cao 1 câu lô xá ¼, sống 8.000 tuổi,
1 ngày đêm ở cõi trời này bằng 800 năm ở
nhân gian.
6.Tha hóa tự tại thiên(Paranirmitavaza-
vartin): Cũng gọi Tha hóa tự chuyển
Thiên, Tha hóa lạc thiên, Hóa ứng thanh
thiên, Ba la ni mật thiên. Đứng đầu cõi trời
này là vua trời Tự tại (Phạm:Vazavarttidevaràja).
Thân cao 1 câu lô xá ½, sống
16.000 tuổi, 1 ngày đêm tại đây bằng 1.600
năm ở nhân gian.
Trong 6 tầng trời trên, trời Tứ thiên
vương ở lưng chừng núi Tu di và trời Đao
lợi ở trên đỉnh núi Tu di, vì thế 2 tầng trời
này được gọi là Địa cư thiên(trời ở trên mặt
đất). Còn 4 tầng trời từ trời Dạ ma trở lên
và các tầng trời cõi Sắc đều trụ ở giữa hư
không, nên được gọi là Không cư thiên(trời

ở giữa hư không). Ngoài ra, 6 tầng trời cõi Dục này, đối với dục cảnh tuy có 3 cách thụ dụng khác nhau, nhưng vẫn thuộc về loại thụ dục, cho nên gọi là Dục sinh (Phạm: Kàmotpatti).
[X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Câu xá Q.8,11; luận Đại trí độ Q.9; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Tam Giới).
LỤC DỤC TỨ THIỀN
Chỉ cho 6 tầng trời cõi Dục và 4 tầng trời cõi Sắc.
Sáu tầng trời cõi Dục gồm: Tứ đại thiên vương, Đao lợi thiên, Dạ ma thiên, Đâu suất thiên và Hóa tự tại thiên.
Bốn tầng trời cõi Sắc gồm: Sơ thiền thiên, Nhị thiền thiên, Tam thiền thiên và Tứ thiên.
[X. luận Câu xá Q.8]. (xt. Tam Giới, Lục Dục Thiên).
LỤC ĐẠI
... ..
Phạm:Wađ-dhàtu.
Cũng gọi Lục giới.
Chỉ chung cho 6 nguyên tố căn bản: Đất (Phạm:pfthivì), nước (Phạm: ap), lửa (Phạm:tejas), gió (Phạm:vàyu), không (Phạm:àkàza) và thức (Phạm:vijĩàna). Vì đây là 6 yếu tố cấu tạo thành thế gian hữu tình vô tình và có mặt ở cùng khắp pháp giới nên gọi là Đại.
Cứ theo luận Câu xá quyển 1, đất, nước, lửa, gió là 4 đại chủng năng tạo, là chỗ nương của tất cả vật chất; Không đại(không giới) chỉ cho những khe hở trong ngoài, cũng là nhân sinh trưởng muôn vật; Thức đại chỉ cho các thức hữu lậu, là chỗ nương cho sự sống còn của các loài hữu tình. Năm đại trước thuộc về Sắc pháp(vật chất), đại thứ 6 thuộc

Tâm pháp(tinh thần). Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 3 thêm Căn đại vào nữa thành là 7 đại.
Mật giáo cho 6 đại này là bản thể của vạn hữu, rồi lập ra các thuyết "Lục đại thể đại", "Lục đại duyên khởi". Tức chủ trương cho rằng 6 đại hiện hữu khắp vũ trụ, trong 1 hạt bụi, 1 mảy lông cũng có đủ 6 đại, hết thảy vạn hữu đều do 6 đại tạo thành. Nói theo tính chất cùng khắp thì gọi là Lục đại,
LỤC ĐẠI

L
2898
còn nói theo "sở y"(chỗ nương)của tất cả sự vật thì gọi là Thể đại. Sáu đại này hiện diện trong nhau, dung hòa khắp trong nhau không ngăn ngại, cho nên còn được gọi là Lục đại vô ngại. Mỗi một đại đều có đủ 5 đại kia dung nhập đều khắp, gọi là Dị loại vô ngại, còn 6 đại của A và 6 đại của B giống như đất với đất vô ngại, dung hòa vào nhau, tràn khắp trong nhau, thì gọi là Đồng loại vô ngại. Chẳng hạn như vật là tâm, tâm là vật, đó là nghĩa dị loại vô ngại(khác loài mà không trở ngại nhau); 6 đại của sự thành Phật cũng tức là 6 đại của sự đọa địa ngục, đó là nghĩa đồng loại vô ngại(cùng loài không ngăn trở nhau).
Sáu đại dị loại, đồng loại dung hợp trong nhau, trùm khắp trong nhau là bản thể của vạn hữu, 6 đại vốn thường nhiên như thế (pháp nhĩ như thị). Sáu đại thường nhiên này nương theo nhân duyên mà hiện ra sum la vạn tượng, đó gọi là Lục đại tùy duyên. Căn cứ vào 6 đại mà bàn về sự duyên khởi của vạn hữu, thì gọi là Lục đại duyên khởi. Nhưng pháp nhĩ(thường nhiên, tự nhiên), tức tùy duyên, tùy duyên tức pháp nhĩ, cho nên đối với sự thực hiện tiền mà nói vạn tượng tức là thực tại.
Mật giáo cũng căn cứ vào ý nghĩa về sắc, hình hoặc tác dụng để phân biệt 6 đại, như 5 đại trước làsắc pháp, là lí, thuộc Thai tạng giới, còn Thức đại thì làtâm pháp, là trí, thuộc Kim cương giới. Nhưng Kim cương giới và Thai tạng giới tuy là 2 mà chẳng phải là 2.
Ngoài ra, 6 đại cũng có thể tạo ra 4 loại

pháp thân, 3 loại thế gian, vì thế mà có thuyết "Lục đại pháp thân", điềunàycho thấy tất cả phàm thánh đều do 6 đại tạo thành, đều có đủ tính đức, nên có thể "tức thân thành Phật".
[X. kinh Kim cương đính Q.1; phẩm Bí mật kinh Đại nhật Q.5; luận Pháp uẩn túc Q.10; luận Đại tì bà sa Q.75; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích].
LỤC ĐẠI DUYÊN KHỞI
.....
Thuyết Duyên khởi của Mật giáo. Thuyết này cho rằng hết thảy mọi hiện tượng trong vũ trụ đều do 6 đại sinh khởi.
(xt. Lục Đại, Duyên Khởi Luận).
LỤC ĐẠI NĂNG SINH
Sáu đại: Đất, nước, lửa, gió, không và thức sinh ra 4 loại pháp thân(Tự tính pháp thân, Thụ dụng thân, Biến hóa pháp thân, Đẳng lưu pháp thân), 4 loại Mạn đồ la(Đại mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la), 3 loại thế gian(Khí thế gian, Chúng sinh thế gian, Trí chính giác thế gian)và hiển bày lí thường trụ của các pháp.
[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Bí tạng kí Q.cuối].
LỤC ĐẠI PHÁP TÍNH
... ...
Trong con mắt của bậc Thánh trí thì pháp tính của 6 đại: Đất, nước, lửa,gió, không, thứclà nhất vị bình đẳng.Nhưng đối với phàm phu thì họ chỉ thấy ngàn sự tướng sai biệt.
Sáu đại
Tính
Hình
Sắc

Tác dụng
Đất
cứng
vuông
vàng
Nắm giữ
Nước
ướt
tròn
trắng
thu lấy
Lửa
nóng
tam giác
đỏ
thành thục
Gió
động
bán nguyệt
đen
nuôi lớn
Không
vô ngại
xanh
không
chướng ngại
Thức
phân biệt
trắng
quyết đoán
Đồ Biểu Lục Đại
LỤC ĐẠI PHÁP TÍNH

L
2899
LỤC ĐẠI QUÁN
.....
Pháp quán 6 đại: Đất, nước, gió, lửa, không và thức.
Hiển giáo quán 6 đại là không, bất tịnh; còn Mật giáo thì quán 6 đại là viên dung vô ngại.
LỤC ĐẠI THÀNH
.....
Sáu đô thành lớn nổi tiếng ở Trung Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế.
Kinh Niết bàn quyển 27 (bản Nam) có nêu tên 6 đô thành lớn ấy là: Thành Xá bà đề (Phạm:Sràvastì), thành Sa chỉ đa (Phạm: Sàketa), thành Chiêm bà (Phạm:Campà), thành Tì xá li (Phạm:Vaizàli), thành Ba la nại (Phạm:Bàràịasì) và thành Vương xá (Phạm:Ràjagriha).
Kinh Trường a hàm quyển 2 thì lấy thành Ca tì la vệ thay cho thành Sa chỉ đa; kinh điểnPàliđem thành Kiêu thưởng di thay cho thành Tì xá li. Còn luật Ma ha tăng kì quyển 33 thì thêm 2 thành: Ca tì la vệ và Kiêu thưởng di mà thành 8 đại thành.
LỤC ĐẠI THỂ ĐẠI
Lục đại: Đất, nước, lửa, gió, không và thức là thể tính của các pháp. Lục đại trùm khắp pháp giới, cho dù trong 1 hạt bụi, 1 mảy lông cũng có đủ lục đại, không 1 vật gì mà không do lục đại tạo thành. Ở đây căn cứ vào nghĩa phổ biến mà gọi Lục đại, còn căn cứ vào nghĩa sở y(chỗ nương)mà gọi là Thể đại. Đây là 1 trong 3 thuyết về Tam đại(Thể đại, Tướng đại, Dụng đại)do Mật giáo thành lập.
(xt. Tam Đại, Lục Đại).
LỤC ĐẠI VÔ NGẠI

.....
Sáu nguyên tố viên dung vô ngại. Lục đại là 6 nguyên tố lớn (đất, nước, lửa, gió, không, thức) tạo ra vạn hữu, vì 6 nguyên tố này rộng lớn, trùm khắp pháp giới, nên gọi là Lục đại; lục đại này là thể tính của pháp giới, hòa nhập vào nhau, dung thông lẫn nhau mà không trở ngại nhau, nên gọi là Lục đại vô ngại. Đây là thuyết của Mật giáo. (xt. Lục Đại).

LỤC ĐẠO

.....
Cũng gọi Lục thú.
Sáu đường mà chúng sinh đi tới để thụ sinh tùy theo nghiệp đã tạo. Sáu đường ấy là:
1. Địa ngục đạo (Phạm: Narakagati).
2. Ngã quỉ đạo (Phạm:Preta-gati).
3. Súc sinh đạo (Phạm:Tiryagyoni-gati).
4. Tu la đạo (Phạm:Asura-gati).
5. Nhân gian đạo (Phạm:Manuwya-gati).
6. Thiên đạo (Phạm: Deva-gati).
Trong 6 đường này, 3 đường trước gọi là Tam ác đạo, 3 đường sau gọi là Tam thiện đạo. Sự thêm bớt đối với Lục đạo tùy theo bộ phái mà có khác.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 172 và luận Đại trí độ quyển 10, thì Thuyết nhất thiết hữu bộ bỏ bớt A tu la đạo, chỉ nói Ngũ đạo, Độc tử bộ và các bộ khác thì lập Lục đạo. Trung quốc và Nhật bản cũng theo thuyết Lục đạo.
Ngoài ra, theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thêm Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật vào Lục đạo thì gọi là Thập giới.
[X. kinh Pháp hoa Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.35 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.30; Câu xá luận quang kí Q.8; Vãng sinh yếu

tập Q.thượng]. (xt. Ngũ Thú A Tu La).
LỤC ĐẠO LUÂN HỒI
Vòng quanh trong 6 đường sinh tử.
Sáu đường: Địa ngục, súc sinh, ngã quỉ,
người, trời và a tu la.
LỤC ĐẠO LUÂN HỒI

L
2900
Chúng sinh vì tạo các nghiệp, hoặc thiện hoặc ác, nên phải trôi lăn mãi trong vòng sinh tử mà chịu khổ trong 6 đường, nên gọi là Lục đạo luân hồi.
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Thập Giới).
LỤC ĐẠO TIỀN
Tiền được chôn theo người chết, bắt đầu từ đời Hán Ngụy của Trung quốc.
Theo Sự vật kỉ nguyên quyển 9, vào đời Hán, sau lễ an táng, lúc chiều tối, thân nhân đem tiền ra chôn ở nghĩa địa cho người chết tiêu dùng, gọi là Hôn ngụ tiền(tiền gửi lúc chiều tối), đời sau, người ta đốt tiền giấy để thay thế.
Người Nhật bản cũng bắt chước người Trung quốc, khi liệm người chết, thường bỏ 6 đồng tiền bằng đồng vào trong quan tài, gọi là Lục đạo tiền. Thời gần đây cũng đã đổi dùng tiền giấy.
LỤC ĐẠO TỨ SINH
Chỉ cho 6 đường thụ sinh: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la, nhân gian và cõi trời, cùng với 4 hình thái sinh ra là: Thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hóa sinh, gọi chung là Lục đạo tứ sinh.
Trong đó, người và súc sinh mỗi loài đều có đủ 4 hình thái sinh, ngã quỉ thì có thai sinh và hóa sinh, còn địa ngục, cõi trời và trung hữu chỉ có hóa sinh.
[X. luận Câu xá Q.8].
LỤC ĐẦU THỦ
... .
Chỉ cho 6 chức vụ đứng đầu 6 ban chuyên trách việc tu hành và giáo dục chúng

tăng trong Thiền lâm.
Tông Lâm tế gọi 6 chức vụ: Thủ tọa, Thư kí, Tạng chủ, Tri khách, Khố đầu, và Dục chủ là Lục đầu thủ. Còn tông Tào động thì gọi Thủ tọa, Thư kí, Tri tạng, Tri khách, Tri dục và Tri điện là Lục đầu thủ. Chỗ ngồi của 6 vị này được xếp ở bên vách phía tây (Tây tự) của Pháp đường.
Người ở địa vị cao nhất trong Lục đầu thủ gọi là Đại đầu thủ.
[X. Thiền uyển thanh qui Q.5,6; Bách trượng thanh qui Q.hạ].
LỤC ĐỊA TẠNG
.....
Chỉ cho 6 vị Bồ tát Địa tạng giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh trong 6 đường.
Về danh hiệu của 6 vị Địa tạng trong các kinh quĩ ghi chép không giống nhau, nhưng trên đại thể thì đều có nguồn gốc từ 6 vị Thượng thủ trong 9 vị tôn của viện Địa tạng thuộc Thai tạng giới nói trong Đại nhật kinh sớ quyển 5. Đó là: Địa tạng, Bảo xứ, Bảo chưởng, Trì địa, Bảo ấn thủ và Kiên cố ý.
A. Theo Giác thiền sao, thì danh hiệu, vật cầm tay và cõi giáo hóa của 6 vị Địa tạng như sau:
1. Đại kiên cố: Tay trái cầm bảo châu, tay phải cầm kinh, giáo hóa cõi trời.
2. Đại thanh tịnh: Tay trái cầm bảo châu, tay phải kết ấn Thí vô úy, giáo hóa cõi người.
3. Thanh tịnh vô cấu: Tay trái cầm bảo châu, tay phải cầm Phạm khiếp(hộp kinh), giáo hóa cõi A tu la.
4. Đại quang minh:Tay trái cầm bảo châu, tay phải cầm ngọc như ý, giáo hóa cõi súc sinh.

5. Đại đức thanh tịnh: Tay trái cầm bảo châu, tay phải kết ấn Dữ nguyện, giáo hóa cõi ngã quỉ.
6. Đại định trí bi: Tay trái cầm tích trượng, tay phải cầm bảo châu, giáo hóa cõi địa ngục.
B. Theo kinh Thập vương, thì danh
LỤC ĐỊA TẠNG

L
2901
hiệu, vật cầm tay và cõi giáo hóa của 6 vị
Địa tạng như sau:
1. Dự thiên hạ: Tay trái cầm ngọc như
ý, tay phải kết ấn Thuyết pháp, giáo hóa
cõi trời.
2. Phóng quang vương: Tay trái cầm
tích trượng, tay phải kết ấn Dữ nguyện, giáo
hóa cõi người.
3. Kim cương chàng: Tay trái cầm cờ
Kim cương, tay phải kết ấn Thí vô úy, giáo
hóa cõi A tu la.
4. Kim cương bi: Tay trái cầm tích
trượng, tay phải kết ấn tiếp dẫn, giáo hóa
cõi súc sinh.
5. Kim cương bảo: Tay trái cầm bảo
châu, tay phải kết ấn Cam lộ, giáo hóa cõi
ngã quỉ.
6. Kim cương nguyện: Tay trái cầm cờ
Diêm ma, tay phải kết ấn Thành biện, giáo
hóa cõi địa ngục.
[X. Loại tụ danh vật khảo Q.25; Lạc
dương thệ nguyện tự duyên khởi].
LỤC ĐỘ MÃN TƯỚNG
Sáu tướng tu hành lục độ hoàn mãn.
1. Mãn tướng bố thí: Vua Thi tì vì cứu
chim bồ câu, nên đã cắt thịt mình cho chim
ưng ăn.
2. Mãn tướng trì giới: Vua Phổ minh
giữ giới không nói dối, đủ thời gian 7 ngày
thì bỏ nước mà chết.
3. Mãn tướng nhẫn nhục: Tiên nhân
Sằn đề bị vua Ca lợi cắt đứt cả tay, chân, tai,
mũi mà lòng không lay động, sân hận.
4. Mãn tướng tinh tiến: Thái tử Đại thí
vì cứu quốc dân nên tháo nước biển, cho dù

đứt nát gân cốt cũng không hề biếng nhác.
5. Mãn tướng thiền định: Thượng xà lê tu Thiền định thứ 4, ngồi sừng sững như gốc cây khô, đến nỗi chim khách làm tổ trên đầu mà tâm không lay động.
6. Mãn tướng trí tuệ: Đại thần Cù tân chia cõi Diêm phù đề ra làm 7 phần để dẹp yên sự tranh chấp.
[X. luận Câu xá Q.18; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 2; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ; Thiên thai tứ giáo nghi].

LỤC ĐỘ MẪU

Độ mẫu, Phạm:Tàrà.
Gọi đủ: Thánh cứu độ Phật mẫu.
Hóa thân của bồ tát Quan âm, 1 trong 21 vị Độ mẫu.
Trung quốc thời xưa gọi Độ mẫu là Đa la bồ tát, Đa la Quan âm, gồm có 21 vị tôn. Hình tượng của vị tôn này là thiếu nữ, toàn thân màu xanh(lục), hiện tướng từ bi. Đầu đội mũ báu Ngũ Phật, thân mang nhiều loại trang sức quí báu, mặc áo trời nhiều màu, ngồi trên tòa sen của Bồ tát, chân phải hơi doãng ra, chân trái co lại; tay phải hướng ra ngoài, để trên đầu gối phải, kết ấn Dữ nguyện, cầm hoa ô ba lạp; tay trái đặt ở trước ngực, cũng cầm hoa ô ba lạp.
Tu trì mật pháp của vị tôn này có thể cắt đứt vòng sinh tử luân hồi, tiêu trừ tất cả ma chướng, nghiệp chướng, bệnh khổ v.v... đồng thời tiêu tai, thêm phúc, sống lâu, mở mang trí tuệ, những điều mong cầu đều được toại nguyện, khi mệnh chung được sinh về thế giới Cực lạc.
[X. Độ mẫu bản nguyên kí]. (xt. Đa La Bồ Tát).

LỤC ĐỘ QUẢ BÁO

Quả báo chiêu cảm được khi tu hành
Lục độ. Lục độ chỉ cho 6 Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, và trí tuệ.
Theo kinh Thiên giới, thực hành việc bố thí thì được giàu có, trì giới thì được thân hình đẹp đẽ, đầy đủ các căn; nhẫn nhục thì
LỤC ĐỘ QUẢ BÁO

L
2902
được sức mạnh, tinh tiến được sống lâu, thiền định thì được sự an lạc, trí tuệ được tài hùng biện... gọi là Lục độ quả báo.
LỤC ĐỘ TẬP KINH
Cũng gọi Lục độ vô cực kinh, Lục độ vô cực tập, Lục độ tập, Tạp vô cực kinh.
Kinh, 8 quyển, do ngài Khang tăng hội dịch vào đời Ngô, Tam quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 3.
Nội dung kinh này ghi chép 91 tích truyện Bản sinh của đức Phật khi tu đạo Bồ tát ở đời quá khứ, phối hợp với Lục độ của Phật giáo Đại thừa mà thành, nên gọi là Lục độ tập kinh.
- Quyển 1-3 nói về bố thí độ.
- Quyển 4 nói về trì giới.
- Quyển 5 nói về nhẫn nhục.
- Quyển 6 nói về tinh tiến.
- Quyển 7 nói về thiền định.
- Quyển 8 nói về trí tuệ.
Điểm đặc sắc của bộ kinh này là xiển dương hạnh Bồ tát của Phật giáo Đại thừa. Ngoài truyện Bản sinh của đức Phật, còn có truyện Bản sinh của bồ tát Di lặc. Phần lớn các truyện Bản sinh trong kinh này có thể thấy trong các bảnPàlivà các bản Hán dịch khác, còn nguyên bản của kinh này thì đã bị thất lạc.
Dựa theo nội dung của bộ kinh mà suy đoán, thì có lẽ Lục độ tập kinh đã được thành lập vào thế kỉ thứ II.
[X. Lịch đại tam bảo kí Q.5; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.3; Bản sinh kinh loại nghiên cứu (Can tích Long

tường)].
LỤC ĐỘ THÍ DỤ
Sáu thí dụ về Lục độ được nói trong kinh Hoa nghiêm, đó là:
1. Trí tuệ ví dụ là người mẹ.
2. Bố thí ví dụ là sữa mẹ.
3. Trì giới ví dụ là mẹ nuôi.
4. Nhẫn nhục ví dụ là đồ trang sức.
5. Tinh tiến ví dụ là người nuôi dạy.
6. Thiền định ví dụ sự tắm giặt.
LỤC ĐỘ THUYẾT Ý
Ý nghĩa nói 6 pháp Ba la mật.
Sáu pháp Ba la mật có 2 nghĩa là Đối trị và Thứ đệ sinh.
1. Đối trị: Sáu pháp Ba la mật đối trị 6 thứ: Bỏn sẻn, ác nghiệp, nóng giận, lười biếng, loạn tâm, ngu si. Vì 6 thứ này không đưa đến Vô thượng bồ đề, nên giảng nói 6 pháp Ba la mật để đối trị.
2. Thứ đệ sinh: Bồ tát xả bỏ tất cả tài vật của thế gian, xuất gia học đạo, gọi là Đàn ba la mật; thụ giới Bồ tát, gọi là Thi la ba la mật; vì hộ trì giới pháp mà chịu đựng sự đánh đập, nhục mạ mà không báo thù, gọi là Sằn đề ba la mật; giới đã được thanh tịnh mà siêng năng tu thiện đạo, gọi là Tì lê da ba la mật; nhờ siêng năng tinh tiến mà điều phục được 5 căn, gọi là Thiền na ba la mật; do 5 căn đã điều phục mà ngộ được chân như pháp giới, gọi là Bát nhã ba la mật.
LỤC ĐỘ VÔ CỰC
Cũng gọi Độ vô cực.
Chỉ 6 pháp Ba la mật. Ba la mật (Phạm: Pàramità), Hán dịch: Độ (dịch cũ). Vì pháp tu Lục độ của Bồ tát là vô cùng, vô cực nên cũng gọi Độ vô cực.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.1].
LỤC ĐỨC

... ..
Chỉ cho 6 nghĩa của chữ Bhagavat.
Bhagavat (Hán âm: Bạc già phạm, Hán dịch:
Thế tôn), có đủ 6 nghĩa là: Tự tại, Xí thịnh,
LỤC ĐỨC

L
2903
Đoan nghiêm, Danh xưng, Cát tường và Tôn quí, gọi là Lục đức.
[X. Phật địa kinh luận Q.1]. (xt. Bạc Già Phạm).
LỤC GIA THẤT TÔNG
.....
Những chi phái của học phái Bát nhã ở thời đại Đông Tấn.
Từ cuối đời Hán cho đến thời Lưu Tống, kinh Bát nhã đã lưu hành ở Trung quốc, ngài Chi lâu ca sấm đời Đông Hán truyền dịch kinh Đạo hành bát nhã(lần đầu tiên học thuyết Bát nhã của Ấn độ được truyền vào Trung quốc). Ngài Chu sĩ hành giảng kinh và ngài Đạo an cũng bắt đầu nghiên cứu Bát nhã. Lúc bấy giờ, để hiểu được tư tưởng Bát nhã, một mặt phải dựa theo nghĩa huyền học của Lão Trang để giải thích nghĩa kinh Bát nhã, do đó đã hình thành cái gọi là "Cách nghĩa Phật giáo"(tức mượn nghĩa lí của Đạo gia hoặc ngoại giáo để giải thích đạo lí của Phật giáo), chính vì thế mà đối với tư tưởng "Không" của Bát nhã đã sản sinh ra nhiều chi phái. Mặt khác, cũng có những phái lí giải được tư tưởng Không của Bát nhã một cách chân chính mà không cần dựa vào "Phật giáo cách nghĩa"; tất cả những chi phái này được gọi chung bằng từ "Lục gia thất tông"(6 nhà 7 tông).
Cứ theo luận Lục gia thất tông(sách này đã mất, nay căn cứ theo lời trích dẫn trong Triệu luận sớ của ngài Nguyên khang đời Đường) của ngài Đàm tế chùa Trang nghiêm thời Lưu Tống và Trung luận sớ của ngài Cát tạng đời Tùy, thì Lục gia thất tông là:

1. Bản vô tông: Gồm học thuyết của
các ngài Đạo an, Tăng duệ, Tuệ viễn v.v...
2. Tức sắc tông: Gồm Tức sắc nghĩa của
Quan nội và Tức sắc du huyền luận của ngài
Chi đạo lâm.
3. Thức hàm tông: Học thuyết của ngài
Vu pháp khai, đệ tử của ngài Vu pháp lan.
4. Huyễn hóa tông: Chủ trương của ngài
Đạo nhất, đệ tử của ngài Trúc pháp thải.
5. Tâm vô tông: Gồm học thuyết của
các ngài Trúc pháp ôn, Đạo hằng, Chi mẫn
độ v.v...
6. Duyên hội tông: Có Duyên hội nhị
đế luận của ngài Đạo thúy.
7. Bản vô dị tông: Là chi phái của tông
Bản vô, gồm học thuyết của các ngài Trúc
pháp sâm, Trúc pháp thải.
Trong 7 tông nêu trên, thì tông Bản vô,
tông Tức sắc và tông Tâm vô là 3 phái chủ
yếu của học thuyết Bát nhã đương thời.
[X. Trung quán luận sớ Q.2 phần cuối;
Thế thuyết tân ngữ giả quyệt thiên; Chi mẫn
độ học thuyết khảo (Trần dần khác). Hán
Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo
sử Q.thượng (Thang dụng đồng); Phật giáo
học đích chư vấn đề (Vũ tỉnh Bá thọ)].
LỤC GIẢI NHẤT VONG
Sáu cái nút sinh tử(tức 6 căn)được cởi
mở thì 1 cái khăn(Niết bàn) cũng mất.
Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 5, thì
đức Phật từng dùng 1 chiếc khăn hoa báu
để ví dụ cho Niết bàn; chiếc khăn hoa được
thắt thành 6 cái nút, ví dụ cho 6 căn: Mắt,
tai, mũi, lưỡi, thân và ý, 6 căn nhóm họp lại
mà có hiện tượng sinh tử. Nhưng sinh tử và
Niết bàn là 2 thứ do đối đãi mà cảm được,
nếu cởi mở 6 cái nút sinh tử(lục giải),thì 1
chiếc khăn Niết bàn cũng theo đó mà mất

(nhất vong).
LỤC GIÁP BÍ CHÚ
Cũng gọi Cửu tự pháp, Tung hoành
pháp.
Đây là chú thuật do 9 chữ: “Lâm, binh,
đấu, giả, giai, trần, liệt, tại và tiền” tạo thành.
Khi thực hành thì trước hết xướng 9 chữ
trên đây, đồng thời vẽ 4 đường thẳng dọc và
LỤC GIÁP BÍ CHÚ

L
2904
5 đường thẳng ngang trong hư không để phối
hợp với sự xướng tụng 9 chữ.
Loại chú pháp trừ tai họa, cầu thắng lợi
này vốn là thuật bí mật được thịnh hành
trong giới Đạo gia và Binh gia ở Trung quốc.
Sau khi được truyền sang Nhật bản, thì pháp
này được thêm vào 1 phần chân ngôn Mật
giáo mà trở thành chú pháp hiện nay được
các hành giả Sơn phục thuộc phái Tu nghiệm
đạo của Nhật bản xem trọng.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh
luận chú kí Q.4; thiên Đăng thiệp trong Bão
phác tử nội thiên]. (xt. Cửu Tự).
LỤC GIỚI
.....
Phạm: Wađ dhàtava#.
Chỉ cho 6 đại: Đất, nước, lửa, gió, không
và thức, là những nguyên tố cơ bản tạo thành
vạn hữu. Vì 6 đại này mỗi thứ đều có giới
hạn nên gọi là Giới.
[X. Độ kinh trong Trung a hàm Q.3].
(xt. Giới).
LỤC GIỚI TỤ
.....
Giới là giới hạn, Tụ là tụ tập. Nghĩa là 6
đại giả tụ tập (giả hòa hợp) trong thân của
chúng sinh và mỗi thứ đều có giới hạn.
Cứ theo kinh Thuyết xứ trong Trung a
hàm quyển 21, đức Phật dạy ngài A nan phải
vì các tỉ khưu trẻ tuổi giảng nói thân chúng
sinh là do 6 đại giả hợp, khiến cho họ bỏ
tham muốn mà tu phạm hạnh. Sáu giới tụ là:
1. Địa giới tụ: Tính của đất là cứngvà
chất ngại. Trong thân người, những bộ
phận có tính cứng và chất ngại là do "nội

địa giới”(tính đất bên trong)mà được hình thành, như: Tóc, lông, móng, răng, da dày, da mỏng, xương, thịt, gân, thận, tim, gan, lá lách, phổi v.v...
2. Thủy giới tụ: Tính của nước là ướt, trong thân người, những thành phần có tính ướt là do “nội thủy giới”(tính nước bên trong) tạo thành, như: Đờm, tủy, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, nước bọt, mủ, mỡ, mỡ lá, máu, nước miếng v.v...
3. Hỏa giới tụ: Tính của lửa là nóng. Trong thân người, những thành phần có tính chất nóng là do “nội hỏa giới”(tính lửa bên trong)hình thành, như hơi nóng, hơi ấm trong thân.
4. Phong giới tụ: Tính của gió là chuyển động. Trong thân người, những thành phần có tính chuyển động là do “nội phong giới” (tính gió bên trong)hình thành, như hơi thở ra vào v.v...
5. Không giới tụ: Tính của không là vô ngại. Trong thân người, những thành phần trống không, không chướng ngại là do “nội không giới”(tính không bên trong)tạo thành, như mắt trống, tai trống, mũi trống, miệng trống, cổ họng lay động, thức ăn tiêu hóa v.v...
6. Thức giới tụ: Tính của thức là phân biệt, trong thân người, những cảm thức như: Vui, buồn, mừng, lo v.v... đều do thức giả hợp.
LỤC HÀ
... ..
Sáu pháp được ví dụ như con sông trong kinh Niết bàn.
Theo Niết bàn kinh sớ quyển 27 của ngài Quán đính thì Lục hà là: Sinh tử hà, Niết bàn hà, Phiền não hà, Phật tính hà, Thiện pháp hà, Ác pháp hà. Lục hà này được sắp

thành từng cặp đối đãi nhau như: Sinh tử
đối với Niết bàn, Phiền não đối với Phật
tính và Thiện pháp đối với Ác pháp.
[X. kinh Niết bàn Q.21, 30, 32 (bản Nam)].
LỤC HÀNH
I. Lục Hành.
Sáu giai vị tu hành tiến đến quả Phật.
Tức chỉ cho 6 giai vị Thập tín, Thập trụ,
LỤC HÀNH

L
2905
Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác.
[X. kinh Kim cương tam muội; Tính linh tập Q.8].
II. Lục Hành.
Gọi đủ: Lục hành tướng.
Chỉ cho 3 hành tướng chán lìa: Thô, khổ, chướng ở hạ địa và 3 hành tướng ưa thích: Tĩnh, diệu, li ở thượng địa. Theo thứ tự thực hành quán tưởng 6 hành tướng này, gọi là Lục hành quán.
III. Lục Hành.
Sáu phương pháp tu hành của 6 loại ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại. Tức là: Nhịn đói, gieo mình xuống vực sâu, phơi mình dưới nắng cháy, lõa thể, ngồi ở chỗ vắng lặng, giữ giới bò giới chó.
[X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.5; Đại minh tam tạng pháp số Q.27].
LỤC HÀNH QUÁN
Pháp quán chán hạ ưa thượng để đoạn trừ Tu hoặc theo thứ lớp.
Ba cõi được chia làm 9 địa, gọi chung là Thượng địa(cõi Sắc và cõi Vô sắc gồm 8 địa) và Hạ địa(cõi Dục, 1 địa). So với Thượng địa thì Hạ địa là thô, khổ, chướng, cho nên phải quán xét để nhàm chán; còn Thượng địa là tĩnh, diệu, li, cho nên phải quán xét để mà ưa thích. Nhờ sức ưa Thượng địa, chán Hạ địa này mà có thể lần lượt đoạn trừ các hoặc ở Hạ địa, nên cũng gọi là Hân yếm quán. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, trước khi vào Kiến đạo, hành giả có thể dùng Lục hành quán để đoạn 1 phần Tu hoặc mà vào

Kiến đạo.
Theo luận Câu xá quyển 24, ở giai đoạn Vô gián đạo, thì hành giả duyên theo các pháp hữu lậu của tự địa(địa vị của chính mình ở hiện tại)và thứ đến của Hạ địa mà quán 1 trong 3 hành tướng: Thô, khổ, chướng; ở giai đoạn Giải thoát đạo thì duyên theo các pháp hữu lậu của Thượng địa mà quán 1 trong 3 hành tướng: Tĩnh, diệu, li, cứ như thế thì có thể đoạn trừ được các hoặc của Hạ địa. Cộng chung Thượng địa, Hạ địa thì phải quán cả 6 hành tướng, cho nên gọi là Lục hành quán.
Ngoài ra, cứ theo Thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 5, thì nhàm chán khổ, thô, chướng của Hạ địa, ưa thích thắng, diệu, xuất của Thượng địa, tu theo 6 pháp này, gọi là Lục hành quán. Pháp quán là:
1. Yếm thô quán: Tư duy 5 trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc)của cõi Dục thường sinh ra các điều xấu ác, đó là cái thô về nhân. Còn thân này là vật hôi thối được tạo thành bởi 36 thứ như phân, nước tiểu v.v..., đó là cái thô về quả. Thô nhân và thô quả đều phải chán ghét.
2. Yếm khổ quán: Tư duy các tâm sở khởi lên trong thân thường duyên theo tham dục, không lìa ra được, đó là cái khổ về nhân. Còn báo thân ở cõi Dục thường bị nhiều nỗi bức bách như đói khát, nóng rét, bệnh tật, dao gậy v.v..., đó là cái khổ về quả. Khổ nhân, khổ quả đều phải chán ghét.
3. Yếm chướng quán: Tư duy phiền não chướng ngăn che chân tính, đó là cái chướng về nhân. Còn thân này là chất ngại, không được tự tại, đó là cái chướng về quả. Chướng nhân, chướng quả đều phải chán ghét.
4. Hân thắng quán: Chán ghét cái khổ

tham dục xấu xa, thấp hèn ở cõi Dục, ưa thích cái vui thù thắng, cao thượng ở cõi Sơ thiền.

5. Hân diệu quán: Chán ghét cái vui ham muốn 5 trần và tâm loạn động rong ruổi ở cõi Dục, ưa thích cái vui thiền định, tâm định bất động ở cõi Sơ thiền, đó là cái diệu về nhân. Chán ghét thân hôi thối của cõi Dục, ưa thích thân được Sơ thiền, như bóng trong gương, tuy có hình sắc nhưng không chất ngại, đó là cái diệu về quả. Nhân

LỤC HÀNH QUÁN

L
2906
diệu, quả diệu đều nên ưa thích.
6. Hân xuất quán: Chán ghét phiền não trói buộc của cõi Dục, ưa thích tâm được xuất li của Sơ thiền, đó là sự xuất về nhân. Chán ghét thân chất ngại mất tự do của cõi Dục, ưa thích thân được 5 thần thông, tự tại vô ngại ở Sơ thiền, đó là sự xuất về quả. Nhân xuất, quả xuất đều nên ưa thích.
Nương vào sức ưa Thượng địa, chán Hạ địa này chỉ có thể đoạn trừ được cái hoặc ở 8 địa dưới, chứ không thể đoạn trừ các hoặc ở địa thứ 9(Hữu đính địa). Muốn đoạn trừ các hoặc của Hữu đính địa thì phải nhờ vào trí vô lậu quán Tứ đế, vì thế lực của trí vô lậu rất mạnh, có khả năng đối trị các hoặc của tự địa và các hoặc của Thượng địa.
Về thứ tự nhập quán của 6 pháp này là tùy theo ý của người đoạn hoặc mà quyết định, chứ không cần phải theo thứ tự đối ứng giữa Yếm thô quán của Vô gián đạo và Hân tĩnh quán của Giải thoát đạo.
Tông Duy thức thì cho rằng, hiệu năng của Lục hành quán chỉ có thể áp phục phiền não, không cho chúng khởi hiện hành, chứ không thể tiêu diệt được chủng tử của phiền não.
[X. luận Câu xá Q.23, 24, 28; luận Đại tì bà sa Q.64, 165; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, phần 4].
LỤC HẢO NHẬT
Trong 1 năm, có 6 ngày tốt cho bản mệnh, gọi là Lục hảo nhật. Vào các ngày này, trong Thiền lâm thường có tụng kinh, lễ tán để cầu cho quốc thái, dân an.
[X. môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng

khí tiên].
LỤC HIỆN QUÁN
.....
Sáu phương pháp quán xét cảnh hiện tiền bằng trí hữu lậu, vô lậu do luận Duy thức đặt ra. Đó là:
1. Tư hiện quán: Tuệ do tư mà thành. Tác dụng này nương vào tán địa của cõi Dục, quán xét các pháp, rất là bén nhạy, có khả năng phân biệt các pháp.
2. Tín hiện quán: Lòng tin thanh tịnh hữu lậu, vô lậu của thượng phẩm có năng lực giúp đỡ hiện quán, làm cho không tụt lui.
3. Giới hiện quán: Vô lậu giới, tức Đạo cộng giới. Vì giới này có năng lực tiêu trừ tội cấu phá giới, khiến cho hiện quán thêm sáng.
4. Hiện quán trí đế hiện quán: Duyên trí căn bản và trí hậu đắc của Phi an lập đế. Pháp quán này thông cả Kiến đạo và Tu đạo.
5. Hiện quán biên trí đế hiện quán: Sau hiện quán trí đế hiện quán thì duyên theo các loại thế trí, xuất thế trí của An lập đế. Pháp quán này chỉ chung cho Kiến đạo, Tu đạo của tất cả hữu lậu, vô lậu.
6. Cứu cánh hiện quán: Tất cả các trí trong vị Cứu cánh.
[X. luận Du già sư địa Q.71; luận Thành duy thức Q.9; luận Hiển dương thánh giáo Q.17].
LỤC HÒA HỢP
.....
Sáu căn hòa hợp với 6 trần. Tức là mắt hòa hợp với sắc, tai hòa hợp với tiếng, mũi hòa hợp với mùi, lưỡi hòa hợp với vị, thân hòa hợp với xúc và ý hòa hợp với pháp.
[X. Truyền tâm pháp yếu Q.thượng].
LỤC HÒA KÍNH

.....
Cũng gọi Lục úy lạo pháp, Lục khả hi pháp, Lục hòa, Hành hòa kính, Học hòa kính, Sự hòa kính, Thí hòa kính.
Chỉ cho 6 thứ hòa đồng, kính ái, tức 6 việc mà người cầu bồ đề và tu phạm hạnh phải thân yêu, kính trọng lẫn nhau; cũng tức là 6 thứ hòa đồng, kính ái giữa Bồ tát
LỤC HÒA HỢP

L
2907
và chúng sinh của Phật giáo Đại thừa. Sáu
việc ấy là:
1. Thân hòa kính: Chỉ cho thân nghiệp
hòa kính cùng lễ bái v.v...
2. Khẩu hòa kính: Chỉ cho khẩu nghiệp
hòa kính cùng tán vịnh v.v...
3. Ý hòa kính: Chỉ cho ý nghiệp hòa
kính cùng lòng tin v.v...
4.Giới hòa kính: Chỉ cho sự hòa kính
cùng giới pháp.
5. Kiến hòa kính: Chỉ cho sự hòa kính
cùng kiến giải của Thánh trí.
6. Lợi hòa kính: Chỉ cho sự hòa kính
cùng lợi ích về y thực v.v....
Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12
Lục hòa kính là:
1. Thân nghiệp đồng.
2. Khẩu nghiệp đồng.
3. Ý nghiệp đồng.
4. Đồng giới.
5. Đồng thí.
6. Đồng kiến.
Còn theo Tổ đình sự uyển quyển 5 thì
Lục hòa là:
1. Thân hòa cộng trụ.
2. Khẩu hòa vô tránh.
3. Ý hòa đồng sự.
4. Giới hòa đồng tu.
5. Kiến hòa đồng giải.
6. Lợi hòa đồng quân.
Ngoài ra, theo Pháp giới thứ đệ quyển
hạ, thì Lục hòa kính là:
1. Đồng giới hòa kính: Bồ tát thông đạt
chính lí thực tướng, biết tội không thật có,
nhưng vì muốn an lập chúng sinh nơi chính

lí thực tướng, nên các Ngài dùng phương tiện khéo léo cũng cùng giữ giới chứ không làm trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh cùng 1 tính thiện về giới này, đời vị lai chắc chắn chứng được đại quả bồ đề, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì vậy gọi là Đồng giới hòa kính.

2. Đồng kiến hòa kính: Bồ tát thông đạt chính lí thực tướng, biết rõ các pháp vốn không có chỗ được, cũng không có cái thấy biết, nhưng vì muốn an lập chúng sinh nơi chính lí thực tướng, nên các Ngài dùng phương tiện thiện xảo cùng hòa đồng với tất cả tri kiến, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh nhờ tri kiến này, chắc chắn sẽ được chủng trí viên minh, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì vậy gọi Đồng kiến hòa kính.

3. Đồng hành hòa kính: Bồ tát thông đạt chính hành thực tướng, vốn biết rõ vô tác vô hành, nhưng vì muốn an lập chúng sinh nơi chính hành thực tướng, nên dùng phương tiện khéo léo, cùng tu các hạnh mà không chống trái.

4. Thân từ hòa kính: Bồ tát trụ nơi bình đẳng đại từ vô duyên(vô điều kiện)để tu thân, thường đem đến cho chúng sinh tất cả việc vui thích, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh đều có tính Phật, đời vị lai chắc chắn sẽ được thân kim cương, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì vậy gọi là Thân từ hòa kính.

5. Khẩu từ hòa kính: Bồ tát trụ nơi đại từ bình đẳng vô duyên để tu khẩu nghiệp, thường nói tất cả pháp cho chúng sinh nghe để họ được vui, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh đều có tính Phật, đời vị lai chắc chắn sẽ được khẩu

nghiệp thanh tịnh vô thượng, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì thế gọi là Khẩu từ hòa kính.
6. Ý từ hòa kính: Bồ tát trụ nơi đại từ bình đẳng vô duyên để tu ý nghiệp của mình, thường biết các căn tính dục của chúng sinh, đem đến cho chúng sinh những việc vui thích, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh đều có tính Phật, đời vị lai chắc chắn sẽ được tâm như tâm Phật, cho nên các Ngài kính chúng sinh như Phật, vì thế gọi là Ý từ hòa kính.
[X. kinh Chu na trong Trung a hàm
LỤC HÒA KÍNH

L
2908
Q.52; kinh Tăng nhất a hàm Q.29; kinh Nhân vương bát nhã Q.hạ; luật Tứ phần Q.50; Đại thừa nghĩa chương Q.12].

LỤC HÒA THÁP

Tòa tháp trên núi Nguyệt luân, bên sông Tiền đường thuộc tỉnh Chiết giang, Trung quốc, được xây cất vào năm Khai bảo thứ 3 (970) đời vua Thái tổ nhà Tống. Ở nơi này vốn có ngôi chùa Lục hòa nên dùng làm tên tháp.

Năm Thái bình hưng quốc (976-983) đời vua Thái tông nhà Tống, chùa được đổi tên là chùa Khai hóa, nhưng tên tháp thì vẫn được giữ nguyên như cũ. Tháp chiếm diện tích 1,3 mẫu, thân tháp hình bát giác, 13 tầng, cao 64 mét, bên ngoài có mái hiên bằng gỗ. Bên trong tháp có tấm bia kinh Kim cương, kinh Quan âm được khắc vào năm Thiệu hưng thứ 2 (1132) đời vua Cao tông nhà Tống, kinh Tứ thập nhị chương và bài bạt được viết vào năm Thiệu hưng thứ 29 (1159).

LỤC HOÀN

Sáu cái vòng trên đầu tích trượng, tượng trưng cho 6 đường(lục đạo),khi rung phát ra tiếng leng keng, biểu thị ý nghĩa thức tỉnh cơn mê mộng của chúng sinh trong 6 đường. Ngoài ra, khi vị tăng hành cước qua núi rừng thì khua 6 vòng này phát ra tiếng, để dã thú sợ mà tránh đi. Vì thế, từ Lục hoàn còn được dùng để chỉ cho tích trượng.

LỤC HỌC TĂNG TRUYỆN

... ...

Gọi đủ: Tân tu khoa phân lục học tăng truyện.

Sử truyện, 30 quyển do ngài Đàm ngạc
soạn thành vào năm Chí chính 26 (1366)
đời vua Thuận đế nhà Nguyên, được thu
vào Vạn tục tạng tập 133.
Nội dung sách này thu chép truyện kí
của 1273 vị Cao tăng sống trong khoảng
thời gian từ năm Vĩnh bình thứ 10 (67)
đời vua Minh đế nhà Đông Hán đến đời
Tống. Sách được phân loại theo 6 vô lậu
học(Tuệ, Thí, Giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến,
Định), và chia làm 12 khoa (Dịch kinh,
Truyền tông, Di thân, Lợi vật, Hoằng pháp,
Hộ giáo, Nhiếp niệm, Đặc chí, Nghĩa giải, Cảm
thông, Chứng ngộ, Thần hóa).
Ở đầu quyển có phụ thêm bài bạt của
Hoàng tử Ngụy vương được viết vào niên
hiệu Thuần hi năm đầu (1174) đời vua Hiếu
tông nhà Tống. Đây là tác phẩm thu chép
truyện kí của chư tăng có số lượng nhiều
nhất.
LỤC HỢP THÍCH
.....
I. Lục Hợp Thích.
Phạm:Waỉ samàsà#.
Cũng gọi Lục li hợp thích, Lục thích.
Sáu phương pháp giải thích những danh
từ kép(những tiếng được hợp thành từ 2 chữ
trở lên).
Phương pháp là: Trước hết đem tách rời
danh từ kép ra để giải thích từng thành phần
(li thích), sau đó tổng hợp lại để giải thích
nghĩa chung của chúng(hợp thích), vì thế nên
gọi là Lục li hợp thích, Lục hợp thích. Phương
LỤC HỢP THÍCH
Toàn cảnh tháp Lục Hòa

L
2909
pháp này có nguồn gốc từ kinh điển tiếng Phạm, sau khi được truyền vào Trung quốc thì nội dung có thay đổi chút ít. Lục hợp thích gồm có:
1. Y chủ thích (Phạm: Tat-puruwa), cũng gọi Y sĩ thích, Thuộc chủ thích,Tức sĩ thích. Tức tiếng đứng trước trong 1 danh từ kép được dùng làm danh từ, hoặc là được xem là đồngdanhtừ mà đối với tiếng đứng sau có sự quan hệ về "Cách" (Cách là 1 trong 8 cách của văn pháp tiếng Phạm). Chẳng hạn như: "Núi chùa", tức hàm ý là "Chùa của núi"; "Vua tôi", tức hàm ý là "bày tôi của vua". Ở đây, tiếng đứng trước là Chủ cách, tiếng đứng sau là Thuộc cách (Sở hữu cách).
Trên đây là Y chủ thích theo nghĩa hẹp. Còn theo nghĩa rộng thì nó bao hàm cả Trì nghiệp thích và Đới số thích, tức những danh từ kép mà trong đó tiếng trước hạn chế tiếng sau, thì đều gọi là Y chủ thích.
2. Tương vi thích (Phạm: Dvaôdva): Tức 2 danh từ trở lên có quan hệ ngang nhau mà có thể được nêu ra một cách độc lập. Như: "Núi sông cỏ cây", tức hàm ý "núi, sông, cỏ, cây".
3. Trì nghiệp thích (Phạm: Karmadhàraya), cũng gọi Đồng y thích. Tức trong 1 danh từ kép mà tiếng trước đối với tiếng sau có quan hệ là hình dung từ, phó từ hoặc danh từ đồng cách, thì tiếng sau thường là danh từ hoặc hình dung từ. Ví dụ: "Núi cao", tức hàm ý là "Núi rất cao" v.v...
4. Đới số thích (Phạm: Dvigu): Tức

tiếng trước là danh từ chỉ số đếm, có hàm ý là tụ họp. Ví dụ: "Ba cõi", "Bốn phương" v.v... Bốn cách giải thích trên đây là phương pháp giải thích những danh từ trong danh từ kép.

5. Lân cận thích (Phạm: Avyayìbhàva), tương đương với Bất biến từ, là danh từ kép của phó từ. Tức chỉ cho tiếng trước là phó từ, quan hệ từ bất biến, còn tiếng sau là 1 loại danh từ kép của danh từ. Ví dụ:Yathà (như)-vidhi(pháp), hàm ý là "pháp như", "tòng pháp". Nhưng, đối với "Lân cận thích", Trung quốc xưa nay giải thích không giống với nguyên ý trong tiếng Phạm, mà chỉ theo ý gần giống để đặt tên, mà gọi là Lân cận thích. Chẳng hạn như Tứ niệm xứ tuy lấy tuệ làm thể, nhưng nghĩa của tuệ lại gần với niệm, cho nên gọi là Niệm xứ, chứ không gọi Tuệ xứ.

6. Hữu tài thích (Phạm:Bahu-vrìhi), cũng gọi Đa tài thích. Tức danh từ kép có tác dụng của hình dung từ, gọi là Hữu tài thích. Nếu khi danh từ kép trong 5 trường hợp ghi trên, được dùng làm hình dung từ, thì cũng có thể giải thích bằng Hữu tài thích. Ví dụ: Tay áo dài(Trì nghiệp thích), có thể giải thích là "Người có tay áo dài".

Lục hợp thích trên đây, từ xưa đến nay, cũng có trường hợp quen xếp theo thứ tự: 3, 1, 6, 2, 5, 4.

[X. chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1].

II. Lục Hợp Thích.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường. Sách này là 1 bản lưu hành riêng được trích ra từ khoa thứ 5 thuộc chương Tổng liệu giản trong bộ Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 của

ngài Khuy cơ. Nội dung sách này giải thích rõ ràng về Lục hợp thích.
LỤC KẾT
... ..
Ví dụ cho 6 căn.
Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 5, đức Phật dùng 1 chiếc khăn có hoa báu ví dụ cho chân tính, chiếc khăn hoa được tết thành 6 cái nút ví dụ cho 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, biểu thị cội gốc tuy 1, nhưng do vọng tưởng phân biệt mà sinh khởi 6 căn.
LỤC KẾT

L
2910
LỤC KHÍ
Sáu thứ hơi thở có thể chữa khỏi bệnh
tật.
Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển
6, nhờ pháp quán tưởng mà 6 thứ hơi thở
xuy, hô, hí, ha, hư, hi đều từ trong môi miệng
của người ra, qua tác dụng của tâm tưởng,
vận hành 1 cách tinh vi, có thể điều trị được
tật bệnh.
Tụng rằng: (Đại 54, 1166 trung):
"Tâm phối với "ha" thận thuộc "xuy"
Tì "hô" phế "hí" Thánh nhân tri
Tạng gan mà nóng "hư" cần đến
Tam tiêu tắc nghẽn chỉ dùng "hi".
LỤC KHÍ
... ..
Sáu dụng cụ đựng vật cúng dường: Dụng
cụ đựng át già(nước hoa thơm) 2 cái, dụng cụ
đựng hương xoa 2 cái và dụng cụ đựng tràng
hoa 2 cái.
Trên đàn tu pháp của Mật giáo, 6 dụng
cụ này theo thứ tự được bày ở 2 bên hỏa xá
(lô hương), trong đó, 3 thứ đặt ở bên phải
của hành giả được dùng để cúng dường trước,
còn 3 thứ đặt ở bên trái hành giả thì dùng
để cúng dường sau. Hình dáng của 6 vật dụng
này đều giống như cái bát nhỏ và được làm
bằng vàng, bạc, đồng, ngọc báu, mã não, vỏ
ốc v.v... hoặc bằng sứ, bằng sành, nay thì
được chế tạo bằng hợp kim đồng, hoặc đồng
pha chì v.v...
[X. kinh Cù hê đàn đá la nhị hợp
Q.trung, Đại nhật kinh sớ Q.8].
LỤC KHOAN DỰC (1898-1979)
.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người tỉnh
Quảng đông.
Lúc đầu, ông lễ vị Hô đồ khắc đồ(Phật
sống hoặc bậc Thánh)ở Tây khang làm thầy,
về sau qui y Hòa thượng Hư vân. Ông
chuyên dịch kinh Phật từ Hán văn ra Anh
văn, dốc sức truyền bá Phật pháp sang Tây
phương. Về già, ông trụ ở Hương cảng và
qua đời tại đó.
Ông dịch và soạn các sách sau đây: Thiền
đích giáo nghĩa (Ch'an and Zen Teachings,
1960; Duy ma cật kinh (The Vimalakirti
Nirdesa Sutra, 1972); Trung quốc thiền định
đích bí mật (The Secrets of Chinese Meditation),
Lăng nghiêm kinh (The Surangama
Sutra).
LỤC KHỐ KHẮC
.....
Albert Von Le Coq (1860-1930)
Nhà Đông phương học người Đức, sinh
ở Berlin.
Ông từng là viên chức của viện Bảo tàng
dân tộc Berlin, nghiên cứu các ngôn ngữ Á
rập, Ba tư, Thổ nhĩ kì.
Năm 1904, ông đến thám hiểm, khảo cổ
ở vùng Eastern Turkistan, sau đó, lần đầu
tiên ông công bố các di phẩm văn hóa và mĩ
thuật tạo hình ở vùng này, mà trước ông, ít
ai biết đến. Ngoài ra, nhờ kiến thức về ngôn
ngữ rất sâu nên ông đã phát hiện những tư
liệu văn hiến và hội họa của Ma ni giáo ở
Thổ lỗ phiên vốn đã mất gốc ở phương Tây.
Ông sưu tập các di phẩm về mĩ thuật tạo
hình và đi sâu nghiên cứu tình hình của các
vùng lấy nghệ thuật Phật giáo làm chính,
rồi lần lượt biên soạn thành sách.
Tác phẩm: Trung ương Á tế á Phật giáo
đồ chi cổ đại chung kì (Buddhistische

Sptantike in Mittelasien, 1922-1933) Cao xương (Cliotscho, 1913), Nhập môn thư, Lữ hành kí.
LỤC KHÔNG
.....
Sáu pháp “không” được nói trong kinh Nhân vương quyển thượng, đó là: Ngũ uẩn
LỤC KHÔNG

L
2911
không, Thập nhị nhập không, Thập bát giới không, Lục đại pháp không, Tứ đế không và Thập nhị nhân duyên không.
Còn theo luận Đại trí độ thì Lục không là:
1. Quả báo không, tức là Ngũ uẩn không.
2. Thụ dụng không, tức là Thập nhị nhập không.
3. Tính biệt không, tức là Thập bát giới không.
4. Biến đáo không, tức là Lục đại pháp không.
5. Cảnh không, tức là Tứ đế không.
6. Nghĩa không, tức Thập nhị nhân duyên không.
[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.3].
LỤC KIẾM
.....
Sáu lưỡi gươm ví dụ cho 6 pháp: Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, y phục tốt và tà niệm hay làm hại thân tâm, nên gọi là Lục kiếm, cũng tức là Lục trần.
Lục độ tập kinh quyển 5 (Đại 3, 28 thượng), nói: "Ta cho rằng quốc gia là hang ổ của sự thù oán. Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, y phục lộng lẫy và tà niệm là 6 lưỡi gươm chặt đứt thân ta, là 6 mũi tên bắn vào mình ta".
LỤC KIÊN PHÁP
Sáu pháp bền chắc không hư hoại của bồ tát Biệt giáo nói trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, quyển thượng. Đó là:
1. Tín kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán, tin rằng tất cả

pháp đều là Chân đế.
2. Pháp kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hành tu tập Giả quán, biết tất cả pháp đều là Tục đế.
3. Tu kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Trung quán, rõ tất cả pháp đều tức Trung đế.
4. Đức kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa do tu Trung quán, nên phá trừ 1 phần vô minh, hiển bày 1 phần của 3 đức.
5. Đính kiên: Bồ tát Đẳng giác của Biệt giáo ở trên giai vị Thập địa, phá hoặc nghiệp, hiển 3 đức.
6. Giác kiên: Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo rõ suốt tất cả pháp đều là trung đạo.

LỤC KINH THẬP NHẤT LUẬN

Sáu bộ kinh, 11 bộ luận quan trọng mà tông Pháp tướng y cứ để lập tông.

Sáu kinh là:

1. Kinh Hoa nghiêm (có 2 bản dịch, 1 của ngài Phật đà bạt đà la và 1 của ngài Thực xoa nan đà).
2. Kinh Giải thâm mật (có 2 bản dịch, 1 của ngài Bồ đề lưu chi và 1 của ngài Huyền trang).
3. Kinh Như lai xuất hiện công đức trang nghiêm (chưa truyền dịch).
4. Kinh Đại thừa a tì đạt ma (chưa truyền dịch).
5. Kinh Lăng già (có 3 bản dịch, 1 của ngài Cầu na bạt đà la, 1 của ngài Bồ đề lưu chi và 1 của ngài Thực xoa nan đà).
6. Kinh Hậu nghiêm (chưa truyền dịch, có thuyết cho rằng đây là kinh Đại thừa mật nghiêm do ngài Nhật chiếu dịch).

Mười một luận là:

1. Luận Du già sư địa (ngài Huyền trang

dịch).
2. Luận Hiển dương thánh giáo (ngài Huyền trang dịch).
3. Đại thừa trang nghiêm kinh luận (ngài Ba la phả mật đa la dịch).
4. Tập lượng luận (có 2 bản dịch, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Nghĩa tịnh, hiện nay đã thất truyền).
LỤC KINH THẬP NHẤT LUẬN

L
2912
5. Luận Nhiếp đại thừa (có 3 bản dịch, 1 của ngài Phật đà phiến đa, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Huyền trang).
6. Thập địa kinh luận (ngài Bồ đề lưu chi dịch).
7. Luận Quán sở duyên duyên (ngài Huyền trang dịch).
8. Luận A tì đạt ma tập (ngài Huyền trang dịch).
9. Luận Nhị thập duy thức (có 3 bản dịch, 1 của ngài Bồ đề lưu chi, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Huyền trang).
10. Luận Biện trung biên (có 2 bản dịch, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Huyền trang).
11. Luận Phân biệt du già (chưa truyền dịch).
Tuy có thuyết 6 kinh 11 luận như trên, nhưng lí luận chủ yếu của tông Pháp tướng ở Trung quốc thì chỉ y cứ vào bộ luận Thành duy thức mà thôi.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu].
LỤC LẬU
.....
Lậu nghĩa là rò rỉ, rơi mất. Tức do phiền não hoặc nghiệp mà rơi vào sinh tử trong 3 cõi.
Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 3 thì Lục lậu là:
1. Lậu tự tính: Các hoặc phiền não như tham, sân, si v.v... là do 6 căn tiếp xúc với 6 trần mà sinh ra, do hoặc mà tạo nghiệp, chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi, vì thế biết hoặc tự tính nghiệp là nhân hữu lậu, cho nên gọi là

Lậu tự tính.
2. Lậu tương thuộc: Pháp hữu lậu thuộc tâm, tâm sở và các căn tương ứng như mắt, tai v.v... mà có, nên gọi là Lậu tương thuộc.
3. Lậu sở phược: Thiện pháp hữu lậu (chỉ cho các pháp ngũ giới, thập thiện)nối nhau không dứt, chiêu cảm quả báo đời sau, nên gọi là Lậu sở phược(bị phiền não trói buộc).
4. Lậu sở tùy: Trong vòng sinh tử, trời và người cõi Dục cũng bị pháp hữu lậu của các cõi khác theo đuổi, nên gọi là Lậu sở tùy.
5. Lậu tùy thuận: Tuy bị phiền não hữu lậu theo đuổi, nhưng thuận theo chính đạo, quyết định đối trị để kiến lập vô lậu, nên gọi là Lậu tùy thuận.
6. Lậu chủng loại: Bậc A la hán tuy hiện đời đã dứt hết hoặc nghiệp, nhưng thân ngũ uẩn hữu lậu vẫn còn, đây cũng do phiền não đời trước dẫn khởi.

LỤC LUÂN

Sáu bánh xe, chỉ cho thiết luân(bánh xe sắt), đồng luân, ngân luân(bánh xe bạc) kim luân(vàng), lưu li luân, ma ni luân. Luân biểu thị nghĩa vận chuyển, phá dẹp, tức chỉ cho việc đức Phật và Bồ tát chuyển pháp luân có năng lực phá trừ hoặc chướng của các giai vị tu tập.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 5]. (xt. Lục Luân Đối Vị).

LỤC LUÂN ĐỐI VỊ

Sáu bánh xe phối với 6 giai vị tu hành của Bồ tát.
Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng, thì Luân(bánh xe) có nghĩa vận chuyển, phá dẹp, nghĩa là sự vận chuyển pháp luân của Phật và Bồ tát có năng lực phá trừ hoặc nghiệp của chúng sinh, cho

nên đem Lục luân phối với các giai vị như
Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v...
gọi là Lục luân đối vị. Đó là:
1. Đồng bảo luân đối Thập trụ vị: Bồ
tát Thập trụ đã đoạn Kiến, Tư hoặc, lìa
cấu nhiễm thô trọng, nhưng đối với 41
phẩm vô minh hoặc vẫn chưa dứt hết, giống
như đồng vẫn còn cặn đục. Hoặc chướng
LỤC LUÂN ĐỐI VỊ

L
2913
đã được đoạn theo thứ lớp, đức vị cũng lần
lượt hiển bày, cho nên đã có năng lực từ
thể khởi dụng, tùy loại hiện thân mà hóa
độ các chúng sinh.
2. Ngân bảo luân đối Thập hạnh vị:
Bồ tát Thập hạnh không cần gia công dụng
hạnh, chỉ tùy ý vận chuyển, dứt từng phần
các hoặc vô minh, hiển phát tính bản nhiên
thanh tịnh, như chất trong sáng của bạc, dù
nấu luyện cũng không thay đổi.
3. Kim bảo luân đối Thập hồi hướng
vị: Bồ tát Thập hồi hướng công hạnh thêm
sâu, giáo hóa cũng rộng, tuy sống chung với
trần nhưng không bị trần cấu làm ô nhiễm,
tuy ở trong ngũ dục mà không bị lửa dục
thiêu đốt.
4. Lưu li bảo luân đối Thập địa vị: Lưu
li là viên ngọc quí màu xanh từ núi Tu di,
không một vật gì mà phá hoại được. Cũng
giống như lưu li, sở chứng của Bồ tát Thập
địa là chân thực, ma bên ngoài không làm
lay động hay phá hoại được.
5. Ma ni bảo luân đối Đẳng giác vị:
Ma ni cũng gọi Mạt ni, nghĩa là lìa cáu bẩn.
Ma ni bảo là viên ngọc báu trong sáng thanh
tịnh, không bị trần cấu làm ô nhiễm, nếu
thả viên ngọc ma ni màu xanh vào trong
nước, thì nước trở thành màu xanh, các màu
khác như đỏ, vàng, hồng, trắng v.v... cũng
như thế. Bồ tát Đẳng giác sẽ dứt hết hoặc vô
minh, cao hơn bậc Thập địa, có thể tự tại,
tùy loại hiện thân giáo hóa chúng sinh.
6. Thủy tinh bảo luân đối Diệu giác
vị: Quả Phật Diệu giác các hoặc đã hết, muôn
đức tròn sáng, thường trụ vắng lặng, có cảm

liền ứng, giống thủy tinh, trong ngoài trong suốt, không 1 vật gì mà không hiện.

LỤC LUẬN

Cũng gọi Lục bì đà phần.

Sáu bộ luận của ngoại đạo Ấn độ đời xưa. Tức là:

1. Luận Thức xoa (Phạm:Zikwa): Giải thích 64 năng pháp.
2. Luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa): Giải thích các âm thanh.
3. Luận Kha thích ba (Phạm: Kalpa): Giải thích về nguyên do tên gọi các thiên tiên từ thượng cổ đến nay.
4. Luận Thụ để sa(Phạm:Jyotiwa): Giải thích về thiên văn, địa lí, toán số v.v...
5. Luận Xiển đà (Phạm:Chandas): Giải thích về phương pháp sáng tác Thủ lô ca (kệ, tụng).
6. Luận Ni lộc đa (Phạm:Nirukta): Giải thích về nguyên do đặt tên gọi của hết thảy mọi vật.

[X. Bách luận sớ Q.thượng, phần hạ].

LỤC MÔN GIÁO THỤ TẬP ĐỊNH LUẬN

Cũng gọi Tập định luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Vô trước soạn tụng, bồ tát Thế thân giải thích, ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Trường an thứ 3 (703) đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31.

Sách này thuộc Kinh luận bộ Đại thừa của Ấn độ, trình bày tóm tắt về nội dung thiền quán của hệ thống Du già đương thời và nói rõ về việc tu tập thiền định bằng Lục môn để được quả báo thế gian và xuất thế gian.

LỤC NAN

Sáu việc khó của người tu phạm hạnh, hướng tới đạo Bồ đề.

1. Phật ra đời khó gặp: Sự ra đời của chư Phật rất hiếm, chúng sinh ở xa xôi khó gặp; dù chư Phật ra đời mà nếu chúng sinh chẳng tu nhân lành, không làm việc tốt, thì cũng không gặp được.
2. Chính pháp khó được nghe: Tuy gặp chư Phật ra đời, nhưng vì cơ duyên trái
LỤC NAN

L
2914
nghịch, thân thể chướng nạn, căn tính ngu độn v.v... nên không thể nghe nhận; hoặc sinh vào thời kì Phật đã diệt độ, không được nghe chính pháp, hoặc sinh tà kiến, tuy có được nghe mà không thể tin nhận.
3. Thiện tâm khó phát: Con người sinh ở thế gian, tập khí đời trước sâu nặng, ác duyên dễ nhiễm, tà hoặc che lấp tâm tính nên sinh ra các thứ tham đắm, nếu không gặp được thiện tri thức chỉ bảo, thì không bao giờ phát được tâm tu tập thiện hạnh.
4. Nơi trung quốc khó được sinh: Khác với nơi biên địa mọi rợ, "trung quốc" là chỉ cho nơi văn vật, Phật pháp lưu hành, nhưng không giữ giới, tu phúc thì khó được sinh vào nơi này.
5. Thân người khó được: Có thực hành ngũ thường(nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), giữ gìn ngũ giới(sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu),ra khỏi 4 ác thú mới được làm người, nên nói là thân người khó được.
6. Các căn khó đủ: Tuy được thân người nhưng cũng có trường hợp không đủ 6 căn, như điếc, mù, câm, ngọng v.v...
Thuyết Lục nan này có xuất xứ từ kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc) tương đương với thuyết Bát nạn trong kinh A hàm.
[X. kinh Bát nạn trong Trung a hàm Q.29, Thượng kinh trong Trường a hàm Q.90]. (xt. Bát Nạn).
LỤC NGHIỆP
.....
Chỉ cho nghiệp của 5 đường và nghiệp bất định.
1. Địa ngục nghiệp: Nghiệp địa ngục,

thượng phẩm của 10 nghiệp ác. Mười nghiệp ác được chia làm 3 phẩm: Thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm. Khi sắp làm ác, khi đang làm, khi làm rồi, trong 3 thời gian này tâm không ăn năn thì gọi là thượng phẩm, làm rồi mà ăn năn là trung phẩm, đang làm mà ăn năn là hạ phẩm.
2. Súc sinh nghiệp: Nghiệp súc sinh, là trung phẩm của 10 nghiệp ác.
3. Ngã quỉ nghiệp: Nghiệp quỉ đói, là hạ phẩm của 10 nghiệp ác.
4. Nhân nghiệp: Nghiệp người, bậc hạ của tán thiện.
5. Thiên nghiệp: Nghiệp trời, bậc thượng của tán thiện, có thể chiêu cảm 6 tầng trời của cõi Dục; Bát thiền định nghiệp có thể chiêu cảm 8 cõi trời của Sắc giới và Vô sắc giới.
6. Bất định nghiệp: Nghiệp bất định, làm điều thiện nhỏ, làm việc ác nhẹ, nên chịu nghiệp báo không nhất định.
[X. Phật vị Thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh; phẩm Lục nghiệp trong luận Thành thực Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.7].
LỤC NGOẠI KINH ĐIỂN
Những kinh điển không được ghi chép trong bộ Kinh lục, tức là những kinh điển có xuất xứ không được rõ ràng. Theo nội dung, những kinh điển này có thể được chia làm 4 loại:
1. Thất dịch kinh điển: Chỉ cho những kinh điển không rõ tên người dịch. Sở dĩ có tình trạng này, là vì thời xưa trong các bản kinhđược phiêndịch không đề tên dịch giả, vả lại, phần ghi chép về việc phiên dịch kinh ấy cũng thiếu, cho nên người đời sau không do đâu mà biết được dịch giả của

kinh. Theo sự kiểm tra của ngài Tăng hựu (445-518) đời Lương thuộc Nam triều, thì trong khoảng 300 năm từ đời Đông Hán đến thời Nam triều, ở Trung quốc đã có hơn 2.000 bộ kinh điển được truyền dịch, trong đó, con sốcủacác kinh điển không rõ tên dịch giả nhiều gấp 3 lần tổng số kinh điển đã biết tên người dịch.
2. Sao kinh(cũng gọi Biệt sao kinh): Loại kinh được sao chép riêng ra 1 chương hoặc
LỤC NGOẠI KINH ĐIỂN

L
2915
1 tiết từ trong các bộ kinh lớn đã được dịch ra chữ Hán, rồi đặt tên kinh khác, trở thành một kinh riêng biệt mà lưu hành. Phong tục sao kinh này đã phổ biến từ xưa, người có lòng thành kính có thể tự tay sao chép rồi lưu hành riêng, cho nên nếu không thận trọng tìm xuất xứ của bản kinh ấy, thì thường dễ lầm mà cho kinh ấy đã được dịch từ 1 bộ kinh nhỏ riêng biệt. Con số những kinh sao này rất nhiều và đời sau đa số được lưu truyền chung với kinh gốc.
3. Khuyết bản kinh: Chỉ cho loại kinh tuy biết chắc đã được dịch ra rồi, nhưng đến đời sau lại bị thất lạc không còn. Con số những kinh điển thuộc loại này cũng khá nhiều. Vì trải qua sự biên chép, lưu truyền trong mấy trăm năm, nên trong thời gian ấy khó tránh khỏi sự mất mát hoặc hư nát, thiếu sót không đủ bộ. Đến đời Tùy, Đường về sau, nhờ công sức của triều đình biên soạn, sửa chữa Đại tạng kinh và biên chép, truyền bá, lưu thông, phiên dịch các kinh mới v.v... tất cả đều được thực hiện đúng theo sắc chỉ, một khi bộ kinh nào đã được xếp vào Tạng thì hầu như không thể trở thành khuyết bản. Nhưng trước đó, không những thời gian và địa điểm phiên dịch bị phân tán, mà ngay cả việc biên chép, hoằng dương cũng chỉ là trao riêng cho nhau để lưu truyền mà thôi, cho nên giữa đường bị mất mát, thiếu sót là điều khó tránh khỏi.
4. Ngụy nghi kinh điển: Những kinh điển Phật giáo không phải được phiên dịch từ nguyên bản tiếng Phạm. Trong đó, có các kinh do các học giả Trung quốc ngụy

tạo phỏng theo kinh điển Phật giáo; rồi cũng có một số ít các sách vở của các tông giáo khác ngoài Phật giáo do không xem xét kĩ mà dịch ra, hoặc có khi tuy biết là không ổn thỏa nhưng cũng khó mà biện biệt được thật giả. Vấn đề soạn thuật và phiên dịch thuộc loại này được ghi trong Kinh lục của các đời con số không phải ít, thấy nhiều nhất là trong Khai nguyên thích giáo lục, tất cả có 406 bộ. Những kinh bị nghi là giả(ngụy nghi) phần lớn đều bị loại ra khỏi Tạng và lâu dần cũng bị thất truyền; cũng có trường hợp tuy khả nghi, nhưng vẫn được đưa vào Tạng. Ngay trong Đại chính tạng kinh cũng có loại kinh này, không dưới 10 bộ.
[X. Phật thư giải thuyết Đại từ điển Phật điển tổng luận bộ thứ 2 (Tiểu dã Huyền diệu)].

LỤC NGOẠI XỨ

.....

Xứ, nghĩa là sinh trưởng. Lục ngoại xứ là 6 pháp sở duyên có khả năng nuôi lớn tâm và tâm sở. Đó là: Sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ.
[X. kinh Tạp a hàm Q.13; luận Đại tì bà sa Q.71]. (xt. Lục Cảnh).

LỤC NGUYÊT HỘI

Cũng gọi Sơn gia hội, Truyền giáo hội. Pháp hội tháng 6, là pháp hội quan trọng của tông Thiên thai, Nhật bản, bắt đầu được tổ chức từ năm 823.
Pháp hội này được cử hành vào ngày mồng 4 tháng 6, là ngày giỗ Đại sư Tối trừng. Trong pháp hội này có giảng kinh Pháp hoa và thêm phần Luận nghĩa vấn đáp.
Từ năm Diên trường thứ 7 (929) trở đi, Lục nguyệt hội hợp chung với Sương nguyệt

hội thành 1 hội được tổ chức vào tháng 11, cứ 5 năm cử hành 1 lần. Cũng theo lệ thường, trong thời gian diễn ra Lục nguyệt hội, có cử hành Luận nghĩa và hòa tán.

LỤC NHÂN

... ..

Phạm: Wađ-hetava#.

I. Lục Nhân.

Sáu nguyên nhân sinh ra các pháp. Đó là:

LỤC NGUYÊT HỘI

L
2916
1. Năng tác nhân (Phạm:Kàraịa-hetu), cũng gọi Sở tác nhân, Tùy tạo nhân, là nhân tố khiến cho 1 pháp sinh ra, phạm vi của nó rất rộng, được chia làm 2 loại:
a) Dữ lực: Khi 1 pháp sinh ra, nếu điều kiện nào đã giúp sức cho nó tăng trưởng thì gọi là Dữ lực(cho sức), như căn mắt sinh ra thức mắt, hoặc như mặt đất sinh ra cỏ cây, nhưng chỉ giới hạn ở các pháp hữu vi.
b) Bất chướng: Khi 1 pháp sinh ra không có gì làm nó trở ngại, gọi là Bất chướng(không bị chướng ngại), như hư không đối với muôn vật, chung cho cả pháp hữu vi và vô vi.
2. Câu hữu nhân (Phạm: Sahabhùhetu), cũng gọi Cộng hữu nhân, Cộng sinh nhân. Là nhân của quả Câu hữu, cũng có 2 loại:
a) Hỗ vi quả câu hữu nhân: Các pháp đắp đổi đồng thời làm nhân làm quả lẫn nhau.
b) Đồng nhất quả câu hữu nhân: Nhiều pháp đồng thời làm nhân mà chỉ được cùng 1 quả. Quả mà nhân này có được gọi là Sĩ dụng quả.
3. Đồng loại nhân (Phạm: Sabhàgahetu), cũng gọi Tự phần nhân, Tự chủng nhân. Nghĩa là tất cả pháp hữu lậu ở quá khứ và hiện tại lấy pháp đồng loại tương tự làm nhân. Như pháp lành làm nhân cho pháp lành, pháp vô kí làm nhân cho pháp vô kí. Danh từ đồng loại này được lập ra là do dựa vào tính thiện ác, chứ không phải căn cứ vào các sự tướng của sắc tâm. Quả mà loại nhân này có được gọi là quả Đẳng lưu.

4. Tương ứng nhân (Phạm: Samprayukta-hetu): Khi sự nhận thức phát sinh thì tâm và tâm sở cũng đồng thời tương ứng sinh khởi, nương tựa lẫn nhau mà tồn tại, cả 2 đồng thời có đủ 5 nghĩa: Đồng sở y, Đồng sở duyên, Đồng hành tướng, Đồng thời, Đồng sự. Quả mà loại nhân này có được gọi là quả Sĩ dụng.
5. Biến hành nhân (Phạm:Sarvatragahetu), cũng gọi Nhất thiết biến hành nhân. Đặc biệt chỉ cho các phiền não có khả năng vận hành khắp, có mặt khắp trong tất cả pháp nhiễm ô. Biến hành nhân này và Đồng loại nhân nói ở trên là pháp nhân quả trước sau khác thời, nhưng Đồng loại nhân thì chung cho tất cả các pháp, còn Biến hành nhân thì do 11 Biến hành trong tâm sở sinh ra tất cả các Hoặc, cho nên gọi là Biến hành nhân. Mười một Biến hành tức là 7 phiền não: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến và nghi thuộc khổ đế ở cõi dưới, với 4 phiền não: Tà kiến, kiến thủ kiến, nghi và vô minh thuộc Tập đế ở cõi dưới trong các phiền não nghịch với lí Tứ đế; 11 phiền não này là nguyên nhân sinh ra hết thảy phiền não. Quả mà loại nhân này có được gọi là quả Đẳng lưu.
6. Dị thục nhân (Phạm:Vipàka-hetu), cũng gọi Báo nhân. Đặc biệt chỉ cho nghiệp nhân thiện ác có năng lực đưa đến quả báo khổ vui trong 3 đời. Như 5 pháp ác của tội nghịch chiêu cảm quả báo địa ngục, 10 thiện pháp hữu lậu chiêu cảm quả báo cõi trời. Quả cõi trời và địa ngục ấy đều chẳng phải thiện, chẳng phải ác, mà là vô kí tính. Như thế thì thiện nhân ác nhân đều chiêu cảm quả báo vô kí, nhân quả khác loại mà thành thục, cho nên nhân này gọi là Dị thục nhân,

còn quả mà nhân này có được thì gọi là Dị thục quả.
[X. luận Câu xá Q.6; luận Phát trí Q.1; luận Đại tì bà sa Q.16-21; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; Câu xá luận thích tụng sớ nghĩa sớ Q.trung, phần đầu]. (xt. Nhân).
II. Lục Nhân.
Sáu tập nhân vọng tưởng từ vô thủy đến nay:
1. Đương hữu nhân, cũng gọi Đương nhân: Thức vọng tưởng (nhân) chiêu cảm quả báo hiện tại.
LỤC NHÂN

L
2917
2. Tương thuộc nhân, cũng gọi Tương tục nhân: Một niệm vọng tâm, bên trong nương vào 8 thức, bên ngoài duyên theo 6 trần, tạo tác nghiệp nhân, chiêu cảm quả báo, hiện hành ươm thành chủng tử, chủng tử lại khởi hiện hành, 3 đời nối tiếp nhau không dứt.
3. Tướng nhân: Nghiệp tướng thiện ác, niệm trước diệt, niệm sau tiếp tục sinh khởi.
4. Năng tác nhân, cũng gọi Tác nhân. Nghĩa là các thức chuyển biến mà sinh ra các pháp.
5. Hiển liễu nhân, cũng gọi Liễu nhân, Hiển thị nhân. Nghĩa là do vọng tưởng mà sinh ra các pháp, năng sở hiển hiện rõ ràng.
6. Quan đãi nhân, cũng gọi Đãi nhân, Tương đãi nhân. Nghĩa là khi vọng tưởng diệt rồi thì Niết bàn sinh khởi. Vì đợi vọng tưởng dứt hết Niết bàn mới sinh, cho nên gọi Tương đãi.
[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Nhập lăng già Q.3; kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.2].
III. Lục Nhân.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong đối luận Nhân minh, người lập luận(Lập)phải làm thế nào cho đối phương (Địch)hiểu được chủ trương lập luận của mình. Mà nếu muốn cho đối phương hiểu, thì trước hết phải nói, nghĩa là phải lập luận, còn đối phương muốn hiểu rõ luận lí ấy cũng phải cần có trí lực. Tóm lại, trong cuộc đối luận cần phải có 2 điều kiện:
1. Người lập luận phải có ngôn luận để làm cho đối phương hiểu.

2. Đối phương cũng phải có năng lực trí tuệ để hiểu được ngôn luận ấy.
ChữNhân(lí do)trong Lục nhân là phần thứ 2 trong 3 phần (Tông, Nhân, Dụ)của luận thức Nhân minh. Nhân này được chia làm 2 loại là Sinh nhân và Liễu nhân.
- Sinh nhân: Ngôn luận của người lập luận có thể làm phát sinh ra sự thấu hiểu của đối phương nên gọi là Sinh nhân.
- Liễu nhân: Trí tuệ của đối phương có khả năng lĩnh hội, liễu giải được chủ trương ngôn luận của người lập luận, nên gọi là Liễu nhân.
Sinh nhân lại có thể chia làm 3 thứ:
Trước hết phải có ngôn luận để trực tiếp trình bày chủ trương của người lập luận và làm phát sinh sự hiểu biết cho đối phương. Nhưng ngôn luận ấy do đâu mà có? Dĩ nhiên là do nghĩa lí, vì 1 ngôn luận chính xác không thể không hợp với nghĩa lí và sự thực. Mà nghĩa lí ấy là do trí óc của người lập luận phát sinh ra. Trí óc ấy là hiện lượng trí và tỉ lượng trí. Bởi thế đứng về phương diện người lập luận –về Sinh nhân– thì có 3 thứ:
1. Trí sinh nhân: Trí tuệ của người lập luận.
2. Nghĩa sinh nhân: Nghĩa lí của trí tuệ ấy sinh ra.
3. Ngôn sinh nhân: Ngôn luận để trình bày nghĩa lí ấy.
Còn đứng về phía đối phương –về Liễu nhân– dĩ nhiên cũng như thế: Muốn hiểu rõ lập luận của người kia, thì cần phải có trí lực, trí lực ấy hiểu được nghĩa lí, mà biết được nghĩa lí là do ở ngôn luận. Vì thế đứng về phía đối phương –về Liễu nhân– cũng có 3 thứ:

1. Ngôn liễu nhân: Hiểu rõ ngôn luận
của người lập luận.
2. Nghĩa liễu nhân: Hiểu rõ nghĩa lí của
ngôn luận ấy.
3. Trí liễu nhân: Trí tuệ để hiểu được
nghĩa lí ấy.
Tổng hợp lại là 6 nhân(Lục nhân)đứng
trên 2 phương diện người lập luận và người
vấn nạn(địch nhân)mà nói. Thực ra, không
phải có 6 nhân sai khác nhau, vì ngôn luận
của người lập gọi là Ngôn sinh nhân, đối
phương hiểu được ngôn luận ấy gọi là Ngôn
liễu nhân; nghĩa lí của ngôn luận gọi là
LỤC NHÂN

L
2918
Nghĩa sinh nhân, đối phương hiểu được nghĩa ấy gọi làNghĩaliễunhân; trí tuệ của người nêu ra nghĩa lí ấy là Trí sinh nhân, đối phương hiểu được tông nghĩa của trí ấy gọi là Trí liễu nhân. Một bên đưa ra, một bên nhận lấy, vì thế mà có 6 nhân. Như đồ biểu dưới đây:
[X. Nhân minh nhập chính lí luận Q.thượng, phần cuối; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Đông phương luận lí học (Thích nhất hạnh)].
LỤC NHẪN
Sáu loại pháp nhẫn tương ứng với các giai vị của Bồ tát.
1. Tín nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán, tin tất cả pháp thảy đều rỗng lặng, đối với pháp không, có năng lực nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Tín nhẫn.
2. Pháp nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hạnh tu tập Giả quán, tuy biết tất cả pháp là không, nhưng có năng lực giả lập tất cả pháp mà giáo hóa chúng sinh, đối với giả pháp nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Pháp nhẫn.
3. Tu nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Trung quán, biết tất cả pháp sự lí dung hòa, đối với Trung đạo nhẫn khả nhẫn chứng, vì thế gọi là Tu nhẫn.
4. Chính nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa lần lượt đoạn trừ 10 phẩm Vô minh hoặc, đối với lí trung đạo nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Chính nhẫn.

5. Vô cấu nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Đẳng giác đoạn trừ vô minh hoặc nghiệp, đối với tâm thể tự tính thanh tịnh nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Vô cấu nhẫn.
6. Nhất thiết trí nhẫn: Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo, dứt hết 12 phẩm Vô minh hoặc, biết khắp tất cả pháp trung đạo, đối với pháp này nhẫn khả nhẫn chứng, vì thế gọi là Nhất thiết trí nhẫn.

LỤC NHẬP

... ..

Cũng gọi Lục xứ.

Chỉ cho sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý, hoặc 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Sáu căn là Lục nhập bên trong, 6 trần là Lục nhập bên ngoài, gọi chung là Thập nhị nhập (12 nhập)cũng gọi Thập nhị xứ. Nhập nghĩa là vào; Xứ nghĩa là chỗ nương. Sáu căn, 6 trần duyên nhau mà sinh ra 6 thức, nên gọi là Nhập; 6 căn, 6 trần là chỗ nương của 6 thức, nên gọi là Xứ.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.4; Pháp giới thứ đệ Q.trung, phần hạ].

LỤC NHẤT TÂM

Nhất tâm chuyên tu 5 chính hạnh và Nhất tâm chuyên niệm Chính định nghiệp, gọi chung là Lục nhất tâm(6 thứ nhất tâm). Đó là:

1. Nhất tâm chuyên đọc tụng.
2. Nhất tâm chuyên quán xét.
3. Nhất tâm chuyên lễ Phật.
4. Nhất tâm chuyên xưng hiệu Phật.
5. Nhất tâm chuyên tán thán cúng dường (trên đây là 5 chính hạnh).
6. Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà(Chính định nghiệp).

[X. Ngu thốc sao].
LỤC NHẤT TÂM
1. Ngôn sinh nhân
2. Trí sinh nhân
3. Nghĩa sinh nhân
1. Nghĩa liễu nhân
2. Trí liễu nhân
3. Ngôn liễu nhân
Sinh nhân
(Người lập luận)
Liễu Nhân
(Người địch luận)
Sáu Nhân
123
456
Ngôn Luận
Trí Lực
Nghĩa Lí

L
2919
LỤC NHĨ BẤT ĐỒNG MƯU
Sáu lỗ tai không cùng mưu.
Tiếng dùng trong Thiền lâm, nghĩa là 3 người(6 lỗ tai)thì không giữ được điều bí mật. Trong Thiền lâm, nhóm từ này thường được sử dụng để cảnh giác người học phải thực hành, chứ nếu chỉ nghe suông thì không có lợi ích gì cả.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 51, 248 thượng), chép: "Thiền sư Lặc đàm Pháp hội ở Hồng châu hỏi ngài Mã tổ:
– Thế nào là ý của Tổ sư từ phương Tây đến?
Mã tổ:
– Lại gần đây ta nói khẽ cho nghe.
Sư liền đến gần, Tổ liền đánh cho một cái, nói:
– Lục nhĩ bất đồng mưu, ngày khác đến lại".
LỤC NHIỄM TÂM
Sáu thứ tâm ô nhiễm.
1. Chấp tương ứng nhiễm: Phiền não ngã chấp tương ứng với tâm vương mà sinh khởi, rồi tham đắm ngoại cảnh làm ô nhiễm tâm.
2. Bất đoạn tương ứng nhiễm: Đối với cảnh khổ vui v.v... phiền não pháp chấp tương ứng với tâm vương mà sinh khởi, liên tục không dứt, khiến tâm ô nhiễm.
3. Phân biệt trí tương ứng nhiễm: Trí hay phân biệt các pháp thế gian và xuất thế gian tương ứng với tâm vương, làm cho tâm ô nhiễm.
4. Hiện sắc bất tương ứng nhiễm:
Nương vào vô minh căn bản huân tập tịnh tâm, hiện tướng cảnh giới, không tương ứng

với tâm vương và tâm sở.
5. Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm:
Do vô minh căn bản dấy động, làm cho tịnh
tâm sinh ra tướng năng kiến, không tương
ứng với tâm vương và tâm sở.
6. Căn bản nghiệp bất tương ứng
nhiễm: Do sức của vô minh căn bản mà
tâm thể dấy động, do động mà tạo nghiệp,
cũng không tương ứng với tâm vương và
tâm sở.
Trong 6 nhiễm tâm trên đây, 3 nhiễm
tâm trước tương đương với 4 thô trước
trong Lục thô, còn 3 nhiễm tâm sau thì
tương đương với Tam tế của luận Đại thừa
khởi tín.
[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi
tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần đầu; Khởi tín
luận sớ bút tước kí Q.4].
LỤC NIỆM
... ..
I. Lục Niệm.
Phạm: Wađ anusmftaya#.
Pàli:Cha anussati-ỉỉhànàni.
Cũng gọi Lục tùy niệm, Lục niệm xứ,
Lục niệm pháp.
Sáu điều tâm niệm của người tu hành
Phật đạo.
1. Niệm Phật: Nghĩ nhớ công đức vô
lượng đại từ đại bi của Phật.
2. Niệm Pháp: Nghĩ nhớ 3 tạng, 12 bộ
kinh mà đức Như lai đã dạy, để làm lợi ích
cho tất cả chúng sinh.
3. Niệm tăng: Nghĩ nhớ chư tăng đầy
đủ giới, định, tuệ làm ruộng phúc cho chúng
sinh nơi thế gian.
4. Niệm giới: Nghĩ nhớ giới hạnh có thế
lực lớn, hay đoạn trừ các phiền não của chúng
sinh.

5. Niệm thí: Nghĩ nhớ bố thí có công
đức lớn, có năng lực diệt trừ tính tham lam,
bỏn sẻn của chúng sinh.
6. Niệm thiên: Nghĩ nhớ chư thiên
trong ba cõi đều nhờ căn lành đời trước tu
trì tịnh giới, bố thí, văn tuệ v.v... mà được
quả báo vui này.
Đối với vấn đề Niệm thiên trên đây,
LỤC NIÊM

L
2920
Đại, Tiểu thừa giải thích có khác nhau. Đại thừa căn cứ vào kinh Niết bàn cho rằng có 3 loại Thiên:
a) Sinh thiên: Chư thiên trong 3 cõi.
b) Tịnh thiên: Tất cả các bậc Hiền thánh của Tam thừa.
c) Đệ nhất nghĩa thiên: Tức là Niết bàn.
Trong 3 loại thiên trên đây, hàng Đại thừa chỉ niệmĐệ nhất nghĩa thiên.
[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Đại bát niết bàn Q.18,25 (bản Bắc); kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; luận Đại trí độ Q.22; Đại thừa nghĩa chương Q.12].
II. Lục Niệm.
Sáu việc trọng yếu mà vị tỉ khưu cần phải ghi nhớ:
1. Nhớ kĩ ngày tháng thụ giới.
2. Nhớ biết chỗ ăn, nếu không có ai mời ăn, thì tỉ khưu nhớ đi khất thực; nếu có người mời thì tỉ khưu nhớ ngày ấy không đi khất thực.
3. Ghi nhớ số hạ sau khi thụ giới.
4. Nhớ đủ 3 áo, 1 bát, nếu có vật thừa thì biết vật ấy đã được thuyết tịnh.
5. Nhớ việc ăn chung hay riêng, khi cùng chúng tăng dùng cơm, thì tỉ khưu biết mình cùng chúng tăng dùng cơm. Nếu thụ thực riêng, thì nghĩ nay ta có duyên sự không cùng chúng tăng thụ thực mà sẽ thụ riêng.
6. Nhớ thân khỏe hay bệnh, nếu không bệnh thì tỉ khưu biết ta nay không bệnh, có thể hành đạo; còn nếu có bệnh, thì biết nay ta có bệnh, cần phải chữa trị.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí

Q.thượng, phần 3, tiết 2].
LỤC PHÁI TRIẾT HỌC
Từ gọi chung 6 học phái Triết học thuộc hệ thống Bà la môn giáo Ấn độ, xuất hiện vào khoảng thế kỉ thứ II.
1. Học phái Di mạn sai (Phạm: Mìmàôsà): Học phái này đứng trên lập trường triết học mà nghiên cứu ý nghĩa và thực hành về nghi lễ tế tự được qui định trong Thánh điển Phệ đà. Thủy tổ là Kì mễ ni (Phạm:Jaimini), kinh điển căn bản là kinh Di mạn sa.
2. Học phái Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta): Học phái này đặc biệt căn cứ vào Áo nghĩa thư trong Thánh điển Phệ đà, mà chủ trương Phạm Ngã nhất nguyên luận. Thủy tổ là Ba đạt la da na (Phạm: Bàdaràyaịa), Thánh điển căn bản là kinh Phệ đàn da(Phạm thư).
3. Học phái Tăng khư (Phạm: Sàôkhya), cũng gọi Học phái Số luận, Học phái San xà dạ. Học phái này căn cứ vào sự quan hệ giữa 2 nguyên lí tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản để thuyết minh thế giới hiện thực. Thủy tổ là Ca tì la (Phạm: Kapilarsi), kinh điển căn bản là kinh Tăng khư da.
4. Học phái Du già(Phạm:Yoga): Tức học phái nương vào sự tu hành Du già mà cầu giải thoát. Thủy tổ là Ba đan xà lê (Phạm:Pataĩjali), kinh điển căn bản là kinh Du già.
5. Học phái Vệ thế sư (Phạm: Vaizewika), cũng gọi Học phái Thắng luận, Học phái này dùng 6 nguyên lí: Thực thể, tính chất, vận động, phổ biến, đặc thù và nội thuộc để thuyết minh hết thảy hiện tượng. Thủy tổ là Yết na đà (Phạm:

Kaịàda), kinh điển căn bản là kinh Thắng luận(kinh Vệ thế sư).
6. Học phái Ni nhu (Phạm: Naiyàyika), cũng gọi là Học phái Ni dạ da, Học phái Chính lí. Về phương diện hình nhi thượng, đại thể phái này giống với Học phái Thắng luận, nhưng đặc biệt chú trọng việc nghiên cứu về Luận lí học. Thủy tổ là Kiều đạt ma (Phạm:Gautama), cũng gọi Túc mục (Phạm: Akwapàda), kinh điển căn bản là kinh Ni dạ da.
LỤC PHÁI TRIẾT HỌC

L
2921
LỤC PHÀM
... ..
Chỉ cho 6 cõi phàm trong 10 cõi, tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, người và trời.
(xt. Phàm Phu).
LỤC PHÀM TỨ THÁNH
.....
Chỉ cho 6 cõi phàm và 4 cõi Thánh. Địa ngục, ngã quỉ, súc sanh, tu la, người và trời, gọi là Lục phàm, thuộc quả báo hữu vi; Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật, gọi là Tứ thánh, thuộc quả báo vô vi.
LỤC PHÁP
... ..
Sáu pháp mà đức Như lai không bao giờ nhàm chán, đó là: Bố thí, giáo giới, nhẫn nhục, thuyết pháp thuyết nghĩa, cứu hộ chúng sinh và cầu đạo vô thượng.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.31].
LỤC PHÁP BẤT DỊ
... ...
Chỉ cho xả, vô khởi, vô niệm, li tướng, vô trụ và vô hí luận. Sáu pháp này tùy theo các phương tiện mà giả đặt tên gọi, chứ về diệu lí của chúng thì thực không có sai khác, cho nên gọi là Lục pháp bất dị.
[X. luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn Q.thượng].
LỤC PHÁP GIỚI
Phạm: Wađ dharmà#.
Pàli: Cha dhammà.
Cũng gọi Lục pháp, Chính học luật nghi. Giới pháp của Thức xoa ma na thụ trì. Đó là:

1. Nhiễm tâm tương xúc: Đụng chạm nhau với tâm ô nhiễm.
2. Đạo nhân tứ tiền: Lấy cắp của người 4 đồng tiền.
3. Đoạn súc sanh mệnh: Giết hại loài vật.
4. Tiểu vọng ngữ: Nói láo.
5. Phi thời thực: Ăn phi thời.
6. Ẩm tửu: Uống rượu.
Người nữ nào giữ gìnsáu pháp trong vòng 2 năm, mới được thụ giới Cụ túc làm tỉ khưu ni.
Nhưng luật Thập tụng quyển 45, đem giới Nhiễm tâm tương xúc khai triển thành 3 pháp, rồi bỏ đi 2 giới Phi thời thực và Ẩm tửu mà thành 6 pháp là: Dâm dục, trộm cắp, sát sinh, cùng người nam khỏa thân xúc phạm, cùng người nam nắm tay nắm áo nói chuyện với nhau.
Ngoài ra, theo Hữu bộ Bật sô ni tì nại da quyển 18 và Căn bản Tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 12, thì giới của Thức xoa ma na thụ trì có 6 Pháp và 6 Tùy pháp.
[X. luật Tứ phần Q.27; luật Ngũ phần Q.13, 29; luật Ma ha tăng kì Q.30, 38; Tứ phần tỉ khưu ni yết ma pháp; Hữu bộ bách nhất yết ma Q.2; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; Câu xá luận quang kí Q.14]. (xt. Chính Học Nữ).
LỤC PHÁP LINH THA HOAN HỈ
Sáu pháp khiến người khác sinh tâm vui mừng.
Cứ theo Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự thì 6 pháp ấy là:
1. Thân nghiệp hành từ: Đối với các bậc hiền thánh và người đồng tu phạm hạnh, khởi tâm từ thiện, kính lễ, đốt hương, rải hoa để cúng dường; nếu thấy các vị ấy bệnh

khổ thì tùy thời cung cấp, làm cho họ sinh
tâm vui mừng.
2. Ngữ nghiệp hành từ: Đối với các
bậc hiền thánh và người đồng tu phạm
hạnh, khởi tâm từ thiện, dùng lời khen ngợi
LỤC PHÁP LINH THA HOAN HỈ

L
2922
và nêu rõ đức hạnh chân thực của họ; nếu
người chưa được nghe pháp thì giúp cho
họ được nghe, lại còn đọc tụng kinh điển,
ngày đêm chuyên cần, khiến cho họ sinh
tâm vui mừng.
3. Ý nghiệp hành từ: Đối với các bậc
hiền thánh và người đồng tu phạm hạnh,
khởi tâm từ bi, không nên sinh lòng tham
lam, bỏn sẻn, ghen ghét, gia hại; đối với
chúng sinh khởi tâm thương xót, tâm lợi ích
làm cho họ hoan hỉ.
4. Như pháp lợi dưỡng: Phàm những
vật thực có được, nên cùng với người đồng
tu phạm hạnh chung hưởng, khiến họ
hoan hỉ.
5. Thụ trì giới pháp: Đối với các giới
pháp đã thụ, kiên trì không hủy phạm; còn
đối với những người đồng tu thì hết lòng
tôn kính, không dám khinh thường, khiến
cho họ vui mừng.
6. Năng sinh chính kiến: Đối với tất cả
đạo pháp phát khởi chính kiến, không có
ngờ vực; đối với người đồng tu phạm hạnh
cùng chia sẻ chính kiến này, khiến cho họ
hoan hỉ.
LỤC PHÁP NGŨ NGUYÊN
... ...
Sáu pháp: Giáo, Hành, Tín, Chứng,
Chân Phật, Chân độ được chọn từ 5 nguyện
trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, do
ngài Thân loan thuộc Tịnh độ Chân tông
Nhật bản lập ra.
Tức dựa vào nguyện Chư Phật xưng
danh thứ 17 mà lập Giáo. Nương theo
danh hiệu cũng trong nguyện 17 Chư Phật

khen ngợimà lậpHành. Căn cứ vào Tam tín(Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh) trong nguyệnChí tâm tín nhạo thứ 18 mà lập Tín. Dựa vào chứng quả trong nguyện Tất chí diệt độ thứ 11 mà lậpChứng. Nương theo nguyện Quang minh vô lượng thứ 12 và nguyệnThọ mệnh vô lượng thứ 13 mà lậpChân Phật,Chân độ.
[X. Hiển tịnh độ chân thực giáo hành tín chứng văn loại].
LỤC PHIỀN NÃO
Cũng gọi Lục tùy miên.
Sáu phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.
[X. luận Đại tì bà sa Q.43,46; luận Câu xá Q.21]. (xt. Phiền Não).
LỤC PHƯƠNG
Chỉ cho 6 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Thượng và Hạ.
LỤC PHƯƠNG CHÚNG
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho những tăng binh của "mạt tự" thuộc bản tự Hưng phúc tại Nại lương, Nhật bản, trong thời gian từ năm Khoan hoằng thứ 3(1006) đến khoảng năm Thiên văn (1532-1555), gồm tăng chúng từ 6 phương đông, tây, nam, bắc, thượng và hạ. Vào thời kì hưng thịnh nhất có khoảng từ 4 đến 5 nghìn người, thường cậy thế lực của mình, phát động chiến loạn, khiến cho triều đình cũng phải bó tay, không cách nào dẹp được.
LỤC PHƯƠNG CHƯ PHẬT
Cũng gọi Lục phương hộ niệm, Lục phương thành chứng.
Chư Phật ở các thế giới trong 6 phương khen ngợi công đức của Phật A di đà ở thế giới Cực lạc. Đó là:

- Thế giới phương Đông gồm có: Phật A súc bệ, Phật Tu di tướng. Phật Đại tu di, Phật Tu di quang và Phật Diệu âm.
- Thế giới phương Tây gồm có: Phật Vô

LỤC PHƯƠNG CHƯ PHẬT

L
2923
lượng thọ, Phật Vô lượng tướng, Phật Vô lượng chàng, Phật Đại quang, Phật Đại minh, Phật Bảo tướng và Phật Tịnh quang.
- Thế giới phương Nam gồm có: Phật Nhật nguyệt đăng, Phật Danh văn quang, Phật Diệm kiên, Phật Tu di đăng và Phật Vô lượng tinh tiến.
- Thế giới phương Bắc gồm có: Phật Diệm kiên, Phật Tối thắng âm, Phật Nan trở, Phật Nhật sinh và Phật Võng minh.
- Thế giới phương Dưới gồm có: Phật Sư tử, Phật Danh văn, Phật Danh quang, Phật Đạt ma, Phật Pháp chàng và Phật Trì pháp.
- Thế giới phương Trên gồm: Phật Phạm âm, Phật Tú vương, Phật Hương thượng, Phật Hương quang, Phật Đại diệm kiên, Phật Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân, Phật Sa la thụ vương, Phật Bảo hoa đức, Phật Kiến nhất thiết nghĩa và Phật Như tu di sơn.
[X. kinh A di đà].
LỤC PHƯƠNG LỄ
Bà la môn giáo Ấn độ cho rằng mỗi buổi sáng sớm, tắm gội sạch sẽ, kính lễ 6 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên và Dưới, thì được sống lâu và giàu có.
Thủa xưa ở thành Vương xá có 1 đồng tử tên là Thiện sinh, con của 1 Trưởng giả, theo phép Bà la môn, cứ mỗi buổi sáng sớm tắm gội xong, ra lễ 6 phương; đức Phật trông thấy, bèn nói về ý nghĩa lễ 6 phương trong Phật giáo cho đồng tử nghe.
(xt. Thiện Sinh).
LỤC PHƯƠNG LỄ KINH
Pàli:Siígàlovàda-sutta.
Cũng gọi Thi ca la việt lục phương lễ

kinh, Thi ca la việt lục hướng bái kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại truyện đồng tử Thiện sinh, con của 1 người Bà la môn, tuân theo lời của cha đã mất, mỗi buổi sáng ra khỏi nhà đến thành Vương xá lễ bái 6 phương, đức Phật bèn dạy Thiện sinh phối hợp cha mẹ với phương Đông, Sư trưởng với phương Nam, vợ chồng với phương Tây, thân tộc với phương Bắc, người giúp việc với phương dưới và Sa môn Bà la môn với phương trên, mỗi phương đều có 5 việc cư xử cung kính một cách thực tiễn thay cho lễ bái. Qua kinh này, đức Phật đã dạy cho giới cư sĩ tại gia cuộc sống luân lí đạo đức trong gia đình.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2,4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1,2; The Dìgha Nikàya vol.III (J.E. Carpenter, PTS: London 1911); Diologues of the Buddha Part III, 1921 (T.W. and C.A.F Rhys Davids)].
LỤC QUAN ÂM
.....
Chỉ cho 6 loại Ứng thân của bồ tát Quan âm giáo hóa trong Lục đạo(6 đường), tức là: Đại từ, Đại bi, Sư tử vô úy, Đại quang phổ chiếu, Thiên nhân trượng phu và Đại phạm thâm viễn.
Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 2, thì Đại bi Quan thế âm phá trừ 3 chướng địa ngục đạo, Đại từ Quan thế âm phá trừ 3 chướng ngã quỉ đạo, Sư tử vô úy Quan thế âm phá trừ 3 chướng súc sinh đạo, Đại quang phổ chiếu Quan thế âm phá trừ 3 chướng Tu la đạo, Thiên nhân trượng phu Quan thế âm phá trừ 3 chướng Nhân đạo, và Đại

phạm thâm viễn Quan thế âm phá trừ 3
chướng Thiên đạo.
Ngoài ra, tông Thai mật Nhật bản cho
rằng Lục Quan âm là: Thiên thủ Quan âm
hóa đạo ngã quỉ, Thánh Quan âm hóa đạo
địa ngục, Mã đầu Quan âm hóa đạo súc sinh,
Thập nhất diện Quan âm hóa đạo Tu la,
Bất không quyên sách Quan âm hóa đạo
LỤC QUAN ÂM

L
2924
nhân gian và Như ý luân Quan âm hóa đạo Thiên thượng. Còn tông Đông mật thì thay Bất không quyên sách bằng Chuẩn đề Quan âm. Cũng có chỗ tổng hợp 2 thuyết của Thai mật và Đông mật, rồi thêm Chuẩn đề Quan âm nữa mà gọi là Thất Quan âm.
[X. kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú Q.1; Đà la ni tạp tập Q.7].
LỤC QUÁN PHÁP
.....
Sáu pháp quán của bồ tát Biệt giáo.
1. Trụ quán: Trụ nghĩa là tâm lĩnh hội được lí. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán nên gọi Trụ quán.
2. Hành quán: Hành nghĩa là tiến tới. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hành tu tập Giả quán, nên gọi Hành quán.
3. Hướng quán: Hướng nghĩa là hồi nhân hướng quả. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Trung quán, nên gọi Hướng quán.
4. Địa quán: Địa nghĩa là hay sinh Phật trí, an trụ bất động. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa tu tập Trung quán, biết rõ tính tướng của hoặc nhiễm vốn không, cho nên gọi là Địa quán.
5. Vô tướng quán: Bồ tát Biệt giáo ở ngôi Đẳng giác tu tập Trung quán, biết rõ tính tướng của hoặc nhiễm vốn không, nên gọi Vô tướng quán.
6. Nhất thiết chủng trí quán: Chủng nghĩa là hay sinh. Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo quán Trung đạo đã thành tựu, có khả năng biết rõ sự sai biệt của tất cả đạo chủng, nên gọi Nhất thiết chủng trí quán.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng].

LỤC QUẦN TỈ KHƯU

Phạm: Wađ-vargìka-bhikwu.

Pàli:Cha-bbagiyà bhikkhù.

Cũng gọi Lục chúng bật sô, Lục quần. Sáu vị ác tỉ khưu ở thời đại đức Phật. Sáu người này kết thành bè đảng, không giữ luật nghi, làm nhiều việc xấu xa, lí do Phật chế giới phần nhiều là vì 6 tỉ khưu này. Tên của 6 người này, các luật đều ghi chép khác nhau.

Theo luật Tứ phần quyển 22 thì Lục quần tỉ khưu gồm có:

1. Nan đà(Phạm:Nanda), cũng gọi Nan đồ.
2. Bạt nan đà(Phạm:Upananda), cũng gọi Ô ba nan đà.
3. Ca lưu đà di (Phạm:Kàlodàyin, hoặc Udàyin).
4. Xiển na (Phạm:Chanda), cũng gọi Xa nặc.
5. A thuyết ca (Phạm:Azvaka), cũng gọi A thấp ba, Hán dịch: Mã túc, Mã sư.
6. Phất na bạt (Phạm:Punavarsu), cũng gọi Phú na bà sa, Bổ nại bà tố ca, Hán dịch: Mãn túc.

Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14, thì 2 vị Mã sư và Mãn túc là thượng thủ trong Lục quần tỉ khưu. Luật Thập tụng quyển 14 và luật Ma ha tăng kì quyển 17 bảo Nan đà và Bạt nan đà là 2 anh em. Tì nại da quyển 2 cho rằng Mã sư và Phất na bạt là đệ tử của ngài Mục kiền liên bị Phạm chí Chấp trượng sát hại, sau đó, Mã sư và Phất na bạt cũng giết chết Phạm chí. Ngoài ra, theo Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 4, trong Lục quần tỉ khưu, 2 vị Ca

lưu đà di và Xiển na được vào Niết bàn Vô dư, còn Nan đà và Bạt nan đà thì được sinh lên cõi trời, Mã túc và Mãn túc thì sinh trong loài rồng.
Còn luật Ma ha tăng kì quyển 7 và quyển 15 thì thay Nan đà và Bạt nan đà bằng 2 vị Tam văn đà đạt đa và Ma hê sa đạt đa, đồng thời cho rằng khi Đề bà đạt đa phá tăng thì Lục quần tỉ khưu đều là bè đảng của ông ta. [X. kinh Giới nhân duyên Q.3, luật Tứ
LỤC QUẦN TỈ KHƯU

L
2925
phần Q.6; luật Ma ha tăng kì Q.9, luật Tì
nại da Q.11; luật Ngũ phần Q.30].
LỤC QUẦN TỈ KHƯU NI
Gọi tắt: Lục quần ni.
Sáu vị tỉ khưu ni câu kết thành bè đảng
làm các việc xấu xa, nhân đó đức Phật chế
định giới tỉ khưu ni. Nhưng tên của 6 vị này
không thấy được ghi trong các kinh luật, e
rằng đây chỉ nói chung những người toa rập
nhau làm điều xấu chăng?
[X. luật Tứ phần Q.12].
LỤC QUYẾT ĐỊNH
.....
I. Lục Quyết Định.
Phạm:Wađ-vidha-niyati-pàta.
Cũng gọi Lục chủng quyết định, Lục sự
quyết định.
Sáu thứ công đức mà Bồ tát quyết định
có được do tu 6 pháp Ba la mật. Đó là:
1. Tài thành quyết định: Nhờ sức bố
thí mà sau này chắc chắn sẽ có được của
cải dồi dào.
2. Sinh thắng quyết định: Nhờ sức trì
giới nên tùy ý quyết định muốn sinh vào
nơi thù thắng nào cũng được.
3. Bất thoái quyết định: Nhờ sức nhẫn
nhục mà giữ cho các thiện pháp tu được
nhất định không bao giờ lui sụt.
4. Tu tập quyết định: Nhờ sức tinh tiến
nên thường tu pháp lành, không có gián đoạn.
5. Định nghiệp quyết định: Nhờ sức
thiền định mà thành tựu chính định, không
bao giờ thoái thất.
6. Vô công dụng quyết định: Nhờ sức
trí tuệ nên không cần tu thêm các công hạnh

mà thành tựu Vô sinh nhẫn, được trí vô phân biệt và tự nhiên trụ nơi lí.

II. Lục Quyết Định.

Chỉ cho 6 thứ thiện quyết định của Bồ tát Địa thượng:

1. Quán tướng thiện quyết định: Chính trí của Bồ tát quyết định quán chiếu lí chân như, khế hợp với tướng đồng nhất không có gì xen lẫn.

2. Chân thực thiện quyết định: Chính trí xuất thế gian của Bồ tát quyết định xa lìa điên đảo mê hoặc, chứng lí chân thực.

3. Thắng thiện quyết định: Hạnh của Bồ tát rộng lớn như pháp giới, là cội gốc của hết thảy Phật, quyết định có đầy đủ công đức thù thắng.

4. Nhân thiện quyết định: Nhân tu hành các thiện pháp của Bồ tát quyết định có công năng thành tựu đạo quả.

5. Đại thiện quyết định: Hạnh lợi tha của Bồ tát quyết định che chở cứu hộ tất cả chúng sinh, không có giới hạn.

6. Bất khiếp nhược thiện quyết định: Bồ tát chứng quả đức, tiến vào trí địa của hết thảy chư Phật, đối với các pháp quyết định không sợ hãi.

Theo Hoa nghiêm khổng mục chương quyển 3, trong 6 thứ Thiện quyết định trên đây, phần lớn cùng chung cho cả hàng Bồ tát Địa tiền(dưới Thập địa), nhưng theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 5 thì sáu pháp này chỉ chung cho hàng Bồ tát Địa thượng(tức Sơ địa trở lên).

[X. Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.7, 9; Lục chủng quyết định nghĩa trong Đại thừa nghĩa chương Q.12; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2].

LỤC SANG MÔN
Chỉ cho 6 cửa rỉ ra chất dơ dáy trong thân thể con người. Đó là: Mắt, tai, mũi, miệng, đường tiểu tiện và đại tiện. Nếu kể tai, mắt, mũi là 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi thì gọi là Cửu sang môn(chín cửa dơ bẩn;sang nghĩa là cái mụt nhọt rịn ra mủ).
Ngoài ra, 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân
LỤC SANG MÔN

L
2926
và ý là những chỗ thường sinh khởi các phiền
não bất tịnh, cũng gọi là Lục sang môn.
LỤC SINH DỤ
Sáu loại sinh vật được dùng để ví dụ cho
6 căn.
Theo kinh Tạp a hàm quyển 43 thì 6
loại sinh vật ấy là chó, chim, rắn độc, dã
can, cá sấu và khỉ.
(xt. Lục Chúng Sinh).
LỤC SONG NHẤT VIÊN
Sáu cửa một con vượn. Lục song ví dụ
Lục căn, Nhất viên ví dụ tâm thức.
Đây là thuyết của ngoại đạo Nhất thức.
Thuyết này cho rằng trong thân chúng sinh
chỉ có 1 thức, thức này thông qua 6 căn mà
hiểu biết thế giới bên ngoài; hệt như con
vượn nhanh nhẹn leo ra leo vào ở 6 cái cửa
của 1 ngôi nhà.
Trong 6 thức, thì giữa 5 thức trước và ý
thức thứ 6, về bản chất, là 1 hay khác nhau?
Vấn đề này, chủ trương của các phái Phật
giáo không đồng nhất. Nếu nói một cách
đại khái, thì quan điểm chungcho rằngmỗi
thức trong 6 thức đều có thể riêng. Đối với
các nhà chủ trươngNhất thể luận, thì luận
Đại tì bà sa quyển 22 gọihọlà Nhất tâm
tương tục luận giả(người chủ trương Một tâm
tương tục); còn Tứ phần luật sanphồn bổ
khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 4, thì
gọihọlà Nhất thức ngoạiđạo. Tuy nhiên,
trong Phật giáo có tông Thành thực và Kinh
bộ của Tiểu thừa đều chủ trương 6 thức là
nhất thể và cũng dùng thuật ngữ "Lục song
nhất viên", làm thí dụ.
[X. luận Thành thực Q.5; Tứ phần luật

hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 4; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối; tắc 72 trong Thung dung lục; Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận (Mộc thôn Thái hiền)].

LỤC SƯ NGOẠI ĐẠO

.....

Cũng gọi Ngoại đạo lục sư.

Sáu phái ngoại đạo có thế lực lớn ở Trung Ấn độ vào thời đại đức Phật còn tại thế. Gọi ngoại đạo, là gọi theo lập trường Phật giáo, chứ thật ra họ là những nhà có tư tưởng tự do, chống lại tư tưởng Bà la môn đương thời và có hệ thống tư tưởng riêng được lưu hành trong xã hội lúc bấy giờ.

Lục sư ngoại đạo gồm:

1. San xà da tì la chi tử (Pàli:Saĩjaya Belaỉỉhiputta): Những người theo chủ nghĩa hoài nghi, không thừa nhận cái biết có tính chính xác phổ biến mà chủ trương Bất khả tri luận, đồng thời cho rằng đạo không cần phải tu, cứ trải qua 8 vạn kiếp là tự nhiên chứng đắc.

2. A kì đa sí xá khâm bà la (Pàli:Ajita Kesakambala): Những người theo chủ nghĩa Duy vật, chủ nghĩa Khoái lạc, phủ nhận luật Nhân quả, mở đường cho phái Lộ già da sau này.

3. Mạt già lê câu xá lê (Pàli:Makkhali Gosàla): Những người theo chủ nghĩa Tự nhiên thuộc Túc mệnh luận, cho rằng khổ vui không có nguyên do nào cả, mà chỉ sinh ra một cách tự nhiên, ngẫu nhiên. Đây là nhóm chủ đạo của phái A kì tì già.

4. Phú lan na Ca diếp (Pàli:Puràịa Kassapa): Những người theo chủ nghĩa Vô đạo đức, phủ nhận nghiệp báo thiện ác.

5. Ca la cưu đà ca chiên diên (Pàli: Pakudha Kaccàyana): Những người theo

chủ nghĩa cảm giác thuộc Vô nhân luận, chủ trương đất, lửa, gió, không, khổ vui, linh hồn... là những yếu tố độc lập.

6. Ni kiền đà nhã đề tử (Pàli:Nigaịiha Nàtaputta): Khai tổ của Kì na giáo, cho rằng khổ vui, tội phúc đều do đời trước tạo ra, tất nhiên phải chịu đền trả, không nhờ đời này tu đạo mà có thể dứt được.

LỤC SONG NHẤT VIÊN

L
2927
Tóm lại, các phái 3, 4, 5 thuộc phái A kì tì già, 3 phái này và phái thứ 6 đều theo chủ nghĩa Khổ hạnh; còn phái thứ 1 chủ trương Bất khả tri luận và phái thứ 2 thì theo lập trường Duy vật, chủ trương thuyết Tích tụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Tiễn mao trong Trung a hàm Q.57; kinh Tăng nhất a hàm Q.32, 37; luật Tứ phần Q.51; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; Hữu bộ tì nại da xuất gia sự Q.1; luận Đại trí độ Q.42; Chú Duy ma cật kinh Q.3; Bách luận sớ Q.thượng; Ma ha chỉ quán Q.10; Ấn độ triết học nghiên cứu 2].

LỤC SƯ THỌ (?-?)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Tống, người Tiền đường, tỉnh Chiết giang. Năm Thiệu hưng 25 (1155) đời vua Cao tông, ông biên soạn bộ Bảo châu tập 8 quyển, thu chép sự tích của những người tu hành tịnh nghiệp được cảm ứng vãng sinh. Đây là tác phẩm tiếp theo Tịnh độ truyện của Giới châu và Vãng sinh truyện của Vương cổ. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47].

LỤC SỰ MINH KINH Ý

Sáu việc làm sáng tỏ ý nghĩa của kinh. Có xuất xứ từ kinh Ngũ khổ chương cú. Đó là:

1. Chính đạo: Kinh điển do đức Phật nói, ý chỉ sâu xa, vô tác vô vi, vô hành vô đắc, tự nhiên hợp đạo.
2. Thiện quyền: Phật dùng phương tiện quyền xảo, tùy cơ nghi nói pháp, khiến cho người giải ngộ, chứng nhập.
3. Chí giáo: Phật nói kinh để chỉ rõ tội phúc cho chúng sinh biết, hễ gây cái nhân

như thế nào thì chịu cái quả như thế ấy, chứ không có việc làm điều thiện bị tội, làm việc ác được phúc bao giờ; vì lí này rất rõ ràng dễ hiểu, nên gọi là Chí giáo.
4. Dụ đạo: Phật phương tiện nói những người nghe kinh trong đời hiện tại được phúc báo là để khuyến dụ chúng sinh mê muội, khiến cho họ vui mừng nghe theo mà sinh chính tín.
5. Phúc đức: Phật nói kinh khiến chúng sinh tu tập các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ để điều phục các căn, không để buông thả, thì được quả báo trời người, hưởng phúc an vui vô tận.
6. Cấm giới: Phật nói kinh, chế định các giới cấm, khiến tất cả chúng sinh giữ gìn 3 nghiệp thân, miệng, ý, thanh tịnh không phạm, nhờ đó thoát khỏi các nỗi khổ trong 3 đường ác.
LỤC TÁC
... ..
Tức là 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm cộng thêm nói năng và yên lặng.
Ma ha chỉ quán quyển 2 (Đại 46, 15 hạ), nói: "Nếu có các trần, phải bỏ 6 thụ, nếu không tài vật, phải vận dụng lục tác".
(xt. Tứ Uy Nghi).
LỤC TẶC
I. Lục Tặc.
Chỉ cho 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là nguồn gốc sinh ra tất cả phiền não. Sáu trần lấy 6 căn làm môi giới, cướp đoạt hết thảy thiện pháp, nên được ví như giặc(tặc).
[X. kinh Lăng nghiêm Q.4; kinh Niết bàn Q.23 (bản Bắc); kinh Tối thắng vương Q.5].
II. Lục Tặc.

Chỉ cho sự vui thích của 6 căn.
Kinh Tạp a hàm quyển 43 (Đại 2, 313 trung), nói: "Này các ngươi! Trong các ngươi có 6 tên giặc theo đuổi, rình rập các ngươi, hễ có cơ hội sẽ giết các ngươi (...), 6 tên giặc này ví dụ 6 thứ yêu thích".
LỤC TẶC

L
2928
LỤC TÂY TINH (?-?)
Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Minh, tự là Trường canh, hiệu Phương hồ ngoại sử.
Ông rất thông minh, ham đọc sách, thích Đạo thuật, tín đồ của Đạo giáo gọi ông là Lục tổ. Ông trứ tác khá nhiều, có tới trăm loại, trong đó có Lăng nghiêm kinh ước thuyết, Lăng nghiêm thuật chỉ. Nhưng đáng tiếc là ông đã dùng lí của Đạo giáo để bàn về lí Phật, nên có rất nhiều chỗ sai lầm.
[X. Thanh sử Q.359; Quốc sử liệt truyện 71].
LỤC TẾ
... ..
Gọi đủ: Lục tế tâm.
Sáu thứ ác tâm che lấp(tế) tâm thanh tịnh của chúng sinh.
1. Khan tâm(tâm tham lam, bỏn sẻn): Do bỏn sẻn che lấp tâm tính nên chúng sinh không thực hành được việc bố thí, hoặc có bố thí thì cũng không thể cho người những vật tốt đẹp.
2. Phá giới tâm: Do các phiền não tham, sân, si v.v... che lấp tâm tính, nên chúng sinh làm các việc ác, không thể kiên trì giới cấm.
3. Sân khuể tâm: Do sân hận, bực tức che lấp tâm tính, nên khi tiếp xúc với cảnh duyên, chúng sinh thường ôm lòng não hại người khác, không có hạnh nhẫn nhục.
4. Giải đãi tâm: Do lười biếng che lấp tâm tính, nên chúng sinh không thể tinh tiến siêng tu các hạnh thánh đạo.
5. Loạn tâm(tâm tán loạn): Do sự tán

loạn che lấp tâm tính, nên làm chướng ngại việc tu thiền định của chúng sinh, như ngọn đèn trước gió, tuy có ánh sáng nhưng không soi rõ được vật.
6. Si tâm(tâm ngu si): Do ngu si che lấp tâm tính nên chúng sinh không có được trí tuệ. Đối với mọi việc đều không thể biết rõ, vì mắc phải tà pháp nên không phát khởi được chính kiến.
[X. kinh Phật thuyết tượng dịch; luận Đại trí độ Q.33; Ma ha chỉ quán Q.8, phần hạ; Chư kinh yếu tập Q.10, thiên 44 trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].
LỤC THÀNH TỰU
... .
I. Lục Thành Tựu.
Cũng gọi Lục sự thành tựu, Lục chủng thành tựu.
Sáu thứ thành tựu.
Các kinh Phật nói đều được mở đầu bằng phần Tựa chung: "Như thị ngã văn" (Tôi nghe như vầy)v.v..., căn cứ vào phần Tựa chung này mà 6 thứ thành tựu được thiết lập, đó là:
1. Tín thành tựu(Như thị): Tức chỉ cho sự tin tưởng của tôn giả A nan. Biển lớn Phật pháp chỉ có lòng tin mới vào được, tin nhận pháp ấy là do đức Phật nói mà không còn nghi ngờ.
2. Văn thành tựu(ngã văn): Chính tôn giả A nan thân nghe đức Phật thuyết pháp, chứ không phải nghe ai nói lại.
3. Thời thành tựu(nhất thời): Chỉ cho thời gian thuyết pháp. Khi đấng Pháp vương mở ra pháp hội, chúng sinh nào có nhân duyên mà cảm được, thì Phật liền hiện thân đáp ứng, cảm và ứng cùng lúc, không mất thời cơ.

4. Chủ thành tựu(Phật): Chỉ cho người thuyết pháp. Phật là bậc chủ trì việc thuyết pháp giáo hóa thế gian và xuất thế gian.
5. Xứ thành tựu(tại): Chỉ cho nơi thuyết pháp.
6. Chúng thành tựu (chúng): Chỉ cho chúng nghe pháp như: Bồ tát, Nhị thừa, trời, người v.v...
Sáu duyên trên đây đầy đủ, nhờ thế mà
LỤC THÀNH TỰU

L
2929
giáopháphưng thịnh, cho nên gọi là Lục thành tựu. Các ngài Trí khải, Cát tạng, Tuệ tịnh, Trí nghiễm, Nguyên hiểu, Tuệ chiểu,Tông mật v.v... đều sử dụng Lục thành tựu.
Ngoài ra, còn có các thuyết Ngũ sự thành tựu, Thất sự thành tựu v.v... Đại bát niết bàn kinh tập giải của ngài Bảo lượng và Pháp hoa nghĩa kí của ngài Pháp vân đời Lương, Đại bát niết bàn kinh sớ của ngài Quán đính đời Đường v.v... đều để Chủ thành tựu chung với Xứ thành tựu mà lập thuyết Ngũ thành tựu. Còn Nhân vương kinh sớ quyển thượng, phần đầu của ngài Viên trắc thì nêu ra thuyết "Thất sự" của ngài Chân đế, tức chia "Ngã văn" thành Ngã và Văn.
Ngoài ra, tông Duy thức căn cứ theo Phật địa kinh luận của ngài Thân quang mà chia phần Thông tự(Tựa chung) trong các kinh làm 5 phần là: Tổng hiển dĩ văn, Thuyết giáo thời, Thuyết giáo chủ, Sở hóa xứ và Sở bị cơ. Trong đó, "Như thị" và "Ngã văn" gọi chung là Tổng hiển dĩ văn. "Như thị ngã văn" theo kinh điển cũng có chỗ dịch là "Ngã văn như thị", "Văn như thị".
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2, thì lí do tại sao từ "Như thị ngã văn" lại được đặt ở đầu các kinh, là vì trước khi đức Phật nhập diệt, tôn giả A nan có hỏi Ngài về vấn đề này, được đức Phật dạy rằng: Y theo pháp của chư Phật 3 đời, đều nên mở đầu các kinh bằng câu "Như thị ngã văn nhất thời Phật tại mỗ phương mỗ quốc độ mỗ xứ lâm trung", do đó người đời sau thường giải thích

chữ "Ngã" trong câu này là lời ngài A nan tự xưng.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3 (Trừng quán); Kim cương bát nhã kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1, phần trên].
II. Lục Thành Tựu.
Sáu việc Bồ tát phải thực hiện để thành tựu 6 Ba la mật. Đó là:
1. Cúng dường thành tựu: Cúng dường Tam bảo để thành tựu Đàn ba la mật.
2. Học giới thành tựu: Thường nỗ lực học giới để thành tựu Giới ba la mật.
3. Tu bi thành tựu: Tu tập tâm đại bi làm lợi ích cho chúng sinh để thành tựu Nhẫn ba la mật.
4. Cần thiện thành tựu: Siêng tu các thiện pháp để thành tựu Tinh tiến ba la mật.
5. Li huyên thành tựu: Xa lìa nơi ồn ào, không tranh cãi làm loạn tâm để thành tựu Thiền ba la mật.
6. Nhạo pháp thành tựu: Ưa thích Phật pháp, nghe tất cả các đức Phật nói pháp mà không bao giờ nhàm chán, như biển cả dung chứa nước của trăm ngàn dòng sông mà không tràn đầy, như thế để thành tựu Trí ba la mật.
LỤC THÂN
... ..
Sáu thân. Pháp thân, Báo thân, Ứng thân của Phật, mỗi thân đều được chia làm 2 thành là 6 thân. Đó là:
1. Lí pháp thân: Tức là lí bản hữu.
2. Trí pháp thân: Tức là trí tính đức.
3. Tự thụ dụng thân: Thân có đủ 4 trí đức tròn sáng, thường trụ ở Thực báo độ, tự thụ pháp lạc.
4. Tha thụ dụng thân: Đối với hàng Bồ tát Thập địa, Như lai hiện 10 thứ thân, đem

báo đức của chính mình khiến cho hàng Bồ tát này được thụ dụng.
5. Thắng ứng thân: Ứng thân thị hiện để hóa độ hàng Bồ tát trước Thập địa.
6. Liệt ứng thân: Thân thị hiện để hóa độ hàng Nhị thừa và phàm phu, tức là hóa Phật thân cao 1 trượng 6 thước.
Trong 6 thân trên, thân 1, 2 thuộc về Pháp thân, thân 3, 4 thuộc về Báo thân và thân 5, 6 thuộc về Ứng thân.
[X. phẩm Báo ân trong kinh Tâm địa quán Q.2].
LỤC THÂN

L
2930
LỤC THÂN
.....
Chỉ cho 6 người thân thuộc: Cha, mẹ, anh, em, vợ và con.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 thượng), nói: Lục thân quyến thuộc có giúp đỡ được gì hay không đều không nên lo nghĩ".
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng, phần 2 (Đại 40, 21 hạ), nói: "Nhàm chán cảnh vô thường của 3 cõi, từ bỏ tình ái đối với lục thân".
(xt. Phụ Lục Thân, Mẫu Lục Thân).
LỤC THẦN BÊNH TƯỚNG
Sáu triệu chứng bệnh của 6 bộ phận trong cơ thể.
1. Nếu thường tối tăm mê mẩn, là vì trong gan không có hồn.
2. Nếu thường nói trước quên sau, là vì trong tim không có thần.
3. Nếu thường lo sợ hoảng hốt, là vì trong phổi không có phách.
4. Nếu hay khóc lóc buồn khổ, là vì trong thận không có chí.
5. Nếu thường mê loạn, là vì trong lá lách không có ý.
6. Nếu hay buồn bã rũ rượi, là vì trong nam hoặc nữ căn không có tinh.
LỤC THẦN THÔNG
.....
Phạm:Wađ ahijĩà#.
Cũng gọi Lục thông.
Sáu năng lực thù thắng, tự do vô ngại.
Đó là:
1. Thần cảnh thông (cũng gọi Thân

thông, Thân như ý thông, Thần túc thông):
Năng lực hiện thân theo ý muốn 1 cách tự
do vô ngại.
2. Thiên nhãn thông: Năng lực thấy rõ
tướng khổ, vui, sống, chết của chúng sinh
trong 6 đường và thấy tất cả các thứ hình
sắc trong thế gian, không gì ngăn ngại.
3. Thiên nhĩ thông: Năng lực nghe được
những tiếng nói khổ, vui, lo, mừng của chúng
sinh trong 6 đường và tất cả các loại âm
thanh của thế gian.
4. Tha tâm thông: Năng lực biết được
những điều mà chúng sinh trong 6 đường
đang suy nghĩ.
5. Túc mệnh thông(cũng gọi Túc trụ
thông): Năng lực biết được vận mệnh và
những việc làm của chính mình và của chúng
sinh trong 6 đường từ trăm nghìn muôn
kiếp trước.
6. Lậu tận thông: Năng lực dứt hết Kiến
hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi, không bị sống
chết trói buộc trong 3 cõi mà được thần
thông lậu tận.
Ba năng lực Thiên nhãn thông, Túc
mệnh thông và Lậu tận thông trên đây, còn
được gọi là Tam minh.
Ngoài ra, kinh Tạp a hàm quyển 8 và
luận Du già sư địa quyển 27, cũng nêu ra
thuyết Tam chủng thần biến, cũng gọi Tam
thị hiện, là 3 thứ diệu dụng do đức Phật đặt
ra để hóa độ chúng sinh:
1. Thần thông thần biến (Pàli: Iddhipàỉihàriya):
Tùy thời có thể hiện thân hay
ẩn thân.
2. Kí tâm thần biến (Pàli:Àdesanàpàỉihàriya):
Biết được tâm của người khác.
3. Giáo giới thần biến (Pàli:
Anusàsana-pàỉihàriya): Dạy người

phương pháp đoạn trừ phiền não để cầu đạo Bồ đề.
Trong 3 loại thần biến trên đây, Giáo giới thần biến được coi là thù thắng hơn hết.
[X. kinh Tăng nhất trong Trường a hàm Q.9; luận Đại trí độ Q.28; luận Tập dị môn túc Q.15; luận Câu xá Q.27; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, phần trên].
LỤC THẦN THÔNG

L
2931
LỤC THẬP HOA NGHIÊM
Gọi đủ: Đại phương quảng Phật hoa
nghiêm kinh.
Cũng gọi Cựu hoa nghiêm, Tấn kinh.
Kinh, 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà
la dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại
chính tạng tập 9.
Toàn kinh gồm 34 phẩm, nội dung nói
về việc đức Phật hiển bày diệu chỉ trùng trùng
vô tận sự sự vô ngại.
(xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm
Kinh).
LỤC THẬP NHỊ KIẾN
.....
Phạm: Dvàwawỉi dfwỉaya#.
Sáu mươi hai loại kiến giải sai lầm mà
các phái ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại thường
chấp trước.
Về vấn đề này, có mấy thuyết khác nhau:
- Theo kinh Phạm động trong Trường a
hàm quyển 14 cho rằng có đến 10 loại 62
kiến, nhưng đối với các luận điểm mà ngoại
đạo chấp trước, thì có thể phân biệt làm 2
loại chính là: Bản kiếp bản kiến và Mạt kiếp
mạt kiến.
Bản kiếp bản kiến: Tức là nương vào
quá khứ mà khởi lên kiến chấp phân biệt,
gồm 5 loại, 18 kiến:
1. Thường luận (4 thứ).
2. Diệc thường diệc vô thường (4 thứ).
3. Biên vô biên luận (4 thứ).
4. Chủng chủng luận (4 thứ).
5. Vô nhân nhi hữu luận (2 thứ).
Mạt kiếp mạt kiến: Tức y cứ vào vị lai
mà khởi lên kiến chấp phân biệt, gồm có 5

loại, 44 kiến:
1. Hữu tưởng luận (16 thứ).
2. Vô tưởng luận (8 thứ).
3. Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận (8 thứ).
4. Đoạn diệt luận (7 thứ).
5. Hiện tại Nê hoàn luận (5 thứ).
Tổng cộng 10 loại, 62 kiến.
- Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4, phần cuối, cũng có nêu ra 62 kiến, nhưng tên gọi có hơi khác.
- Cứ theo phẩm Phật mẫu trong kinh Đại phẩm bát nhã và luận Đại trí độ quyển 70, thì mỗi uẩn trong 5 uẩn đều lập 4 câu, tức 5 uẩn của quá khứ đều có 4 câu: Thường,Vô thường, Cũng thường cũng vô thường và Phi thường phi vô thường, thành 20 câu. Năm uẩn ở hiện tại mỗi uẩn cũng có 4 câu: Hữu biên,Vô biên, Cũng hữu biên cũng vô biên và Phi hữu biên phi vô biên, thành 20 câu. Năm uẩn ở vị lai mỗi uẩn cũng đều có 4 câu: Như khứ, Bất như khứ, Cũng như khứ cũng bất như khứ và Phi như khứ phi bất như khứ, thành 20 câu, tổng cộnglà60 câu, thêm 2 câu đoạn, thường: Thần và thân là một, Thần và thân là khác, thì tất cả có 62 kiến.
- Theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản Nam), thì do 5 kiến sinh ra 62 kiến. Trong Đại bát niết bàn kinh hội sớ quyển 23, ngài Quán đính giải thích là: Ngã kiến có 56, gồm: 5 uẩn ở cõi Dục mỗi uẩn đều có 4 kiến như: Tức, Li v.v... cộng lại thành 20 kiến; 5 uẩn ở cõi Sắc cũng có 20 kiến; 4 tâm ở cõi Vô sắc mỗi tâm đều có 4 kiến, thành 16 kiến. Biên kiến có 6, tức 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc mỗi cõi đều có đoạn, thường. Như vậy, ngã kiến và biên kiến gồm có 62 kiến.
Ngoài ra, theo Tam đại bộ bổ chú, thì 4 kiến Tức, Li v.v... là chỉ cho Tức sắc, Li sắc,

Cũng tức cũng li và Bất tức bất li.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.25 (bản Bắc), luận Du già sư địa Q.87, luận Thập trụ tì bà sa Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 3].

LỤC THẬP TÂM

Chỉ cho 60 tướng vọng tâm sai biệt của phàm phu.

LỤC THẬP NHỊ KIẾN

L
2932
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 2, thì Đại nhật Như lai đem chia tướng tâm của hành giả Du già làm 60 thứ và giải thích tường tận tướng của mỗi tâm. Nhưng phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 chỉ nêu có 59 tâm trước mà thôi. Đó là:
1. Tham tâm (Tạng: Fdod-chags-kyi sems).
2. Vô tham tâm (Tạng: Fdod-chagsdaí bral-ba#i sems).
3. Sân tâm (Tạng: She-sdaí-gi sems).
4. Từ tâm (Tạng: Byams-pa#i sems).
5. Si tâm (Tạng: Gti-mug-gi sems): Tâm ngu ngơ không phân biệt được sự đúng sai, thiện ác, hễ gặp việc gì thì tin nhận liền.
6. Trí tâm (Tạng: Zes-rab-kyi sems): Tâm thuận tu theo pháp tăng thượng thù thắng, bất cứ việc gì cũng dùng trí suy xét hơn kém rồi mới thực hành.
7. Quyết định tâm (Tạng: Gtan la phab-pa#i sems): Tâm tuân theo lời chỉ dạy và phụng hành đúng như thuyết. Nếu hành giả chấp giữ tâm này, thì đối với giáo pháp nói trong các kinh quĩ, thường dễ rơi vào vòng cố chấp cứng nhắc, không biết thích ứng với các pháp nội ngoại một cách quyền biến, đến nỗi tự ngăn che mình, cho nên cũng thuộc về tâm phiền não nhiễm ô.
8. Nghi tâm (Tạng: The-tsom-gyi sems): Tâm do dự bất quyết, vì nghe điều gì cũng sinh nghi ngờ.
9. Ám tâm (Tạng: Mum-par-gyur-pa#i sems): Tâm hồ nghi suy tính đối với các pháp vốn không nên nghi hoặc.
10. Minh tâm (Tạng: Snaí-bar-gyurba#

i sems): Tâm tu hành như thực, không mảy may nghi ngờ đối với pháp không nên hoài nghi.
11. Tích tụ tâm (Tạng: Sdud-pa#i sems): Tâm lấy vô lượng làm một, tức hành giả đối với 1 việc đã sinh tin hiểu, khi nghe các pháp thù thắng khác thì cũng tin nhận và tập hợp làm một.
12. Đấu tâm (Tạng:Fthab-pa#i sems): Tâm thường hay suy nghĩ, so đo cẩn thận và bàn tính phải trái khi nghe những lời nói của người khác.
13. Tránh tâm (Tạng: Rtsod-pa#i sems): Tâm đối với những lời nói, việc làm cho đến tư tưởng, quan niệm của chính mình, thường hay suy nghĩ kĩ lưỡng, vì trong lòng chưa biết đúng, sai.
14. Vô tránh tâm (Tạng: Mi-rtsodpa# i sems): Tâm không còn tình chấp, vì đã buông bỏ hết mọi việc phải trái.
15. Thiên tâm (Tạng: Lha#i sems): Tâm suy cầu điều gì liền được thành tựu theo ý muốn; giống như chư thiên, nhờ quả báo đời trước, nên cần dùng việc gì liền tùy ý hiện ra.
16. A tu la tâm (Tạng: Lha-ma-yingyi sems): Tâm thích ở trong đường sống chết. Vì quả báo của A tu la giống như chư thiên, nhưng hành nghiệp và chỗ ở thì khác, nên biết A tu la có lợi ích giải thoát, nhưng lại rất thích sự khoái lạc của quả báo sinh tử, nên không thể tiến tới đạo giải thoát. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán Khổ vô thường.
17. Long tâm (Tạng: Klu#i sems): Tâm tham lam không biết thế nào là đủ, chỉ suy tính làm sao có thật nhiều tiền của. Để đối trị tâm này, hành giả nên tư duy thiểu dục

tri túc, vô thường...
18. Nhân tâm (Tạng: Mi#i sems): Tâm thích thực hiện mọi kế hoạch để làm lợi ích cho chúng sinh, thường nghĩ việc lợi tha, nhưng lại không thể quán tâm hành của chính mình để sớm cầu pháp lợi.
19. Nữ tâm (Tạng: Bud-med-kyi sems): Tâm tùy thuận dục tình. Vì tính dâm dục của người nữ nhiều gấp trăm lần của người nam, cho nên thường nhớ lại những việc khoái lạc đã qua, hoặc nghĩ tưởng vẻ mặt, dáng dấp của người v.v... làm cho tâm thanh tịnh của người tu hành bị che lấp.
LỤC THẬP TÂM

L
2933
20. Tự tại tâm (Tạng:Dhaí-phyug-gi sems): Tâm giống như trời Tự tại muốn cho tất cả điều mình tư duy mong muốn đều được như ý. "Tự tại" là vị Thiên thần được các phái ngoại đạo ở Ấn độ sùng bái. Thần này có năng lực tạo ra chúng sinh và các việc khổ vui. Người tu pháp này thường mong ý nguyện của mình được thành tựu, cho nên gọi là Tự tại tâm. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán các pháp đều do nhân duyên sinh, chứ không có cái gì là tự tại cả.
21. Thương nhân tâm (Tạng: Thsoípa#i sems): Tâm muốn tích lũy học vấn cho đầy đủ, rồi mới tìm chỗ dùng thích hợp; giống như người lái buôn, trước hết chứa góp hàng hóa, rồi sau mới xem bán ở đâu cho được nhiều lời.
22. Nông phu tâm (Tạng: Shií-pa#i sems): Tâm muốn nghe đạo pháp cho rộng rồi sau mới thực hành. Giống như người muốn làm ruộng, thì trước hết phải học hỏi phương pháp gieo trồng, thu hoạch rồi sau mới thực hiện.
23. Hà tâm (Tạng: Thu bo#i sems): Tâm không nhất định, lúc tu theo "thường", lúc tu theo "đoạn", hoặc lại tin cả tà lẫn chính. Tâm tính của hành giả nương vào cả 2 bên, giống như dòng sông(hà) dựa vào 2 bên bờ. Hành giả nên chuyên chú vào 1 cảnh để đối trị tâm này.
24. Pha trì tâm (Tạng: Lteí-ka#i sems): Tâm tham muốn không biết nhàm chán; giống như ao hồ(pha trì) các dòng nước chảy vào không bao giờ đầy. Để đối trị tâm

này, hành giả nên biết thiểu dục tri túc.
25. Tỉnh tâm (Tạng:Khron-pa#i sems): Tâm thích suy nghĩ những việc xa xôi, như cúi xuống nhìn nước dưới giếng(tỉnh), không thể đo lường được độ sâu của nó.
26. Thủ hộ tâm (Tạng: Kun-tu-sruíba#i sems): Tâm suy tính tâm này là thực, tâm khác không thực, tức cho kiến giải của mình là thực, còn kiến giải của người khác đều không thực. Người này chấp chặt tâm ý của mình như người đời giữ gìn(thủ hộ) tiền của. Để đối trị tâm này, phải tôn trọng kiến giải của người khác.
27. Khan tâm (Tạng: Sor-sna#i sems): Tâm bỏn sẻn (khan)đối với tài vật, chỉ thu vén cho bản thân, không bao giờ chịu bố thí cho người khác. Muốn đối trị tâm này, phải quán vô thường, thực hành bố thí.
28. Li tâm(Tạng:Byi-la#i sems): Tâm khi nghe pháp yếu, chỉ ghi trong tâm, chứ chưa thực hành, đợi đến khi đủ duyên mới dũng mãnh tiến tu, giống như mèo(li) rình bắt chim chuột, lúc đầu nằm im, nín thở, đợi đúng lúc mới chồm tới chụp bắt. Để đối trị tâm này, hễ nghe giáo pháp phải thực hành ngay. Ngoài ra, chịu ơn người khác khuyên răn dạy bảo, mà không nhớ báo đền cũng gọi là Li tâm, giống như con mèo được chủ nuôi nấng, nưng niu mà không biết ơn nghĩa.
29. Cẩu tâm (Tạng:Khyi#i sems): Tâm cho rằng nghe được chút ít thiện pháp, rồi thực hành ngần ấy là đủ, không cần cầu mong các việc thù thắng khác, giống như con chó (cẩu)được chút ít thức ăn thừa liền sinh tâm vui mừng cho là đủ. Muốn đối trị tâm này, phải dùng ý nhạo tăng thượng.
30. Ca lâu la tâm (Tạng: Namkha#ildií-

gi sems): Tâm thích thuận theo và
nương nhờ vào sự giúp đỡ của người khác;
tức hành giả thường thấy người khác làm
thiện rồi sau đó mới phát tâm. Vì không
thể làm việc một mình nên thường nhờ sự
nâng đỡ của người khác, giống như chim Ca
lâu la phải nhờ đôi cánh mới bay đi được.
Để đối trị tâm này, hành giả nên phát tâm
bồ đề mạnh mẽ như Sư tử vương, không
cần sự giúp đỡ của các sư tử khác.
31. Thử tâm (Tạng: Byi-ba#i sems):
Tâm tư duy để dứt trừ những sự trói buộc,
nhưng không giữ được lâu và liên tục; giống
LỤC THẬP TÂM

L
2934
như con chuột(thử)thấy sợi dây cột trên cái rương(hòm) liền muốn gặm nhấm cho đứt, nhưng vì lúc nhấm, lúc ngưng nên rốt cuộc sợi dây không đứt.
32. Ca vịnh tâm (Tạng: Glu#i sems): Tâm muốn được nghe chính pháp, rồi sau diễn nói lại cho người khác cùng nghe; giống như người đời học được khúc nhạc, lại đem tấu lên cho người khác nghe. Đây là thói quen đời trước của sự nghe tiếng, cũng thường che lấp tâm thanh tịnh. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán mình sẽ được tuệ nội chứng tự nhiên và hiển hiện sắc thân khắp nơi để diễn nói chính pháp.
33. Vũ tâm (Tạng:Gar-gyi sems): Tâm mong cầu các phép thần thông. Hành giả tu theo chính pháp mà mong được các thứ thần thông thì tâm thanh tịnh sẽ bị che lấp. Bởi vì thần thông biến hiện ra các sự tướng chưa từng có, giống như người thế gian khoa chân múa tay(vũ) làm hoa mắt người.
34. Kích cổ tâm (Tạng: Sil-sĩan-gi sems): Tâm muốn đánh trống pháp (kích pháp cổ) để khiến người ta giác ngộ. Hành giả tu theo chính pháp mà muốn học tập các thứ biện tài vô ngại, đánh trống pháp lớn để cảnh tỉnh chúng sinh, việc ấy sẽ gây trở ngại cho tâm thanh tịnh. Nếu muốn đối trị tâm này, hành giả nên quán mau chứng Vô lượng ngôn ngữ đà la ni, dùng tiếng trống mầu nhiệm của cõi trời để thức tỉnh hết thảy chúng sinh.
35. Thất trạch tâm (Tạng:Khyim-gyi sems): Tâm chỉ muốn giữ gìn thân mình, nghĩa là hành giả giữ giới tu thiện chỉ cầu

mong cho mình xa lìa những nỗi thống khổ trong đường ác; giống như người đời xây dựng nhà cửa(thất trạch) để nương náu thân mình. Để đối trị tâm này, hành giả nên nghĩ cứu giúp hết thảy chúng sinh.

36. Sư tử tâm (Tạng:Seí-ge#i sems):
Tâm muốn mình không khiếp sợ bất cứ điều gì, nghĩa là hành giả muốn mình đối với tất cả mọi việc, tâm không sợ hãi, hơn tất cả mọi người, giống như sư tử đứng giữa bầy thú. Tâm này làm chướng ngại tâm thanh tịnh, muốn đối trị phải phát tâm Thích ca sư tử, làm cho tất cả chúng sinh đều mạnh mẽ, không phân biệt nhân ngã, hơn kém.

37. Hưu lưu tâm (Tạng: Fug-pa#i sems): Tâm khéo suy nghĩ tính lường về ban đêm; nghĩa là lúc ban ngày hành giả nghe được điều gì thì mờ mờ mịt mịt, chẳng hiểu sự lí ra làm sao, nhưng khi đêm đến, nhớ nghĩ lại thì thấy sáng tỏ, rõ ràng, giống như con cú tai mèo (Hưu lưu), ban ngày chẳng làm gì được, nhưng đêm tối thì 6 căn của nó rất sáng suốt, bén nhạy. Muốn đối trị tâm này, hành giả không nên phân biệt ngày và đêm.

38. Ô tâm (Tạng: Bya-rog-gi sems):
Tâm lúc nào cũng sợ hãi về sự sống chết, giống như con quạ(ô) nghi ngờ, sợ sệt tất cả những vật chung quanh nó. Muốn đối trị, hành giả phải tu tâm an định vô úy.

39. La sát tâm (Tạng:Srin-po#i sems):
Tâm coi các việc đều là việc bất thiện. Như thấy người làm việc thiện đều hiểu đó là việc bất thiện.

40. Thích tâm (Tạng: Tsher-ma#i sems): Tâm thường nghĩ việc làm xấu và lo lắng bất an. Người có tâm này dù có làm

được việc thiện cũng sinh tâm hối hận, nếu làm việc ác lại càng hổ thẹn, sợ hãi; giống như rừng gai(thích) thường làm thương tổn, chướng ngại mọi vật. Về cách đối trị tâm này, nếu làm điều ác nên sám hối ngay, đối với việc thiện thì sinh tâm vui mừng.

41. Quật tâm (Tạng:Sa-hog-gi sems):

Tâm muốn tu hành để được vào sống lâu tự tại trong hang động(quật), hưởng thụ các thú vui dục lạc, giống như các loài rồng, A tu la ở trong hang sâu dưới mặt đất hay dưới đáy biển. Về cách đối trị, phải tu hành đúng như chính pháp để đạt quả Phật.

LỤC THẬP TÂM

L
2935
42. Phong tâm (Tạng: Rluí-gi sems):
Tâm tính tán loạn, gieo trồng thiện căn khắp nơi nên khó có thể an định. Nghĩa là hành giả đối với pháp của ngoại đạo thế gian, hoặc pháp của hàng Tam thừa xuất thế, đều tôn sùng tất cả; hệt như đem các thứ hạt giống gieo rắc khắp nơi, sự tán loạn không an trụ ấy giống như tính của gió (phong). Về cách đối trị, hành giả nên quán đất toàn sỏi đá, cây cỏ mọc không được, chỉ tốn hao hạt giống; nên cầu ruộng phúc tốt đẹp, chuyên tâm cày cấy, thì chắc chắn thu hoạch được nhiều.
43. Thủy tâm (Tạng: Chu#i sems):
Tâm thường muốn phát lộ những điều dơ bẩn xấu xa và sám trừ các tội lỗi của 3 nghiệp, giống như nước(thủy) rửa sạch các vật nhớp nhúa. Vì tâm này thường lưu giữ kiến chấp về cấu, tịnh nên làm chướng ngại tâm thanh tịnh. Về cách đối trị, hành giả nên quán thực tướng của tâm, rõ suốt lí các pháp cấu uế xưa nay vốn không sinh thì tự tiêu trừ tất cả chướng ngại.
44. Hỏa tâm (Tạng: Me#i sems): Tâm mãnh liệt như lửa(hỏa). Người có tâm tính này, thì lúc làm điều thiện, chỉ trong khoảnh khắc có thể thành tựu vô lượng công đức, mà khi làm việc ác thì cũng chỉ trong chốc lát có thể thành nghiệp ác cực nặng. Muốn đối trị tâm này, hành giả nên quán tâm lửa mãnh liệt thường gây tổn hại, phải dập tắt nó bằng nước nhu hòa từ thiện, khiến các việc thiện được phát triển lâu dài.
45. Nê tâm (Tạng: Fdam-gyi sems):

Tâm không thể phân biệt giữa vô tri và vô minh của kí ức; giống như 1 khối bùn (nê). Về cách đối trị, hành giả nên cầu thiện tri thức khai phát cho.
46. Hiển sắc tâm (Tạng:Tshon-rtsi#i sems): Tâm dễ duyên theo cảnh bên ngoài, nên thường thay đổi chí thú tu hành. Nghĩa là phàm phu bất luận thấy nghe thiện pháp, ác pháp, cho đến vô kí pháp đều tu học theo, giống như câu tục ngữ: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng". Về cách đối trị, hành giả nên chuyên cầu pháp tự chứng.
47. Bản tâm (Tạng:Zií-leb-kyi sems): Tâm theo duyên theo lượng chọn lựa lấy thiện pháp mà xả bỏ các pháp khác; giống như tấm ván(bản) trên mặt nước, chuyên chở được bao nhiêu đồ vật là tùy theo khả năng của nó, nếu quá tải sẽ bị nghiêng đổ. Về cách đối trị, hành giả nên phát tâm rộng lớn học đạo Bồ đề.
48. Mê tâm (Tạng: Nor-pa#i sems): Tâm điên đảo tán loạn, hay làm đảo lộn những điều mình chấp trước, suy nghĩ. Nghĩa là muốn học tập Bất tịnh quán lại chấp chặt vào tướng thanh tịnh, hệt như người lầm đường. Về cách đối trị, hành giả phải chuyên nhất, quán xét rõ ràng, an định, không điên đảo.
49. Độc dược tâm (Tạng:Dug-gi sems): Tâm phàm phu không sinh thiện cũng không sinh ác, cho đến tất cả tâm đều không sinh khởi, nhưng chỉ nhậm vận tu hành, dần dần vào chỗ không nhân, không quả, giống như người trúng độc bất tỉnh, dần dần đi đến chỗ chết. Muốn đối trị tâm này, phải phát khởi tâm đại bi, lìa đoạn diệt không là diệu dược cam lộ.
50. Quyên sách tâm (Tạng: Shagspa#

i sems): Tâm rơi vào đoạn kiến. Đoạn kiến giam hãm tâm hành giả, giống như tứ chi của người bị sợi dây(quyên sách) trói buộc, nên không cử động được. Muốn đối trị tâm này, hành giả phải đoạn trừ chướng ngại bằng dao duyên khởi chính tuệ.

51. Giới tâm (Tạng: Lcags-sgrog-gi sems): Tâm thích ngồi ngay thẳng, an trụ nơi vắng lặng. Nghĩa là hành giả dùng tâm này tu tập thiền định và quán xét pháp nghĩa, giống như người bị cùm (giới)2 chân, không thể tiến bước. Muốn đối trị tâm này, hành giả cần phải tu tập tư duy trong mọi lúc, ở

LỤC THẬP TÂM

L
2936
mọi chỗ, làm cho tâm động, tĩnh không gián đoạn.
52. Vân tâm (Tạng: Sbrin-gyi sems):
Tâm thường suy nghĩ về những việc vui buồn ở thế gian, vì thế luôn luôn ở trong trạng thái mờ tối; giống như vào mùa hạ, trời mưa dầm liên miên, khiến người ta có cảm giác tối tăm ảm đạm. Muốn đối trị tâm này, cần phải thực hành tâm xả, xa lìa sự buồn vui nhân thế, thuận theo pháp lạc.
53. Điền tâm (Tạng: Shií-gi sems):
Tâm thích dùng nước hoa, bột hương v.v... để xoa rưới, làm sạch thân mình cho xinh đẹp, trang nghiêm, giống như chăm sóc thửa ruộng(điền) cho được tốt. Cách đối trị tâm này là hành giả dùng hạt giống công đức cúng dường gieo vào ruộng phúc, hầu giúp cho quả thù thắng được thành tựu.
54. Diêm tâm (Tạng: Lan-tshva#i sems): Tâm suy nghĩ tìm tòi tính toán kĩ lưỡng, giống như tính của muối(diêm) là mặn, bỏ vào đâu cũng thấy vị mặn. Như khi tưởng nhớ sắc dục thì lại suy nghĩ: Tâm này từ đâu dấy lên, tướng dáng nó thế nào, có nhân duyên gì? Tìm tòi suy nghĩ như thế thì vô cùng vô tận. Muốn đối trị tâm này, hành giả phải định tâm quán lí làm cho được thấu suốt.
55. Thế đao tâm (Tạng: Spu-gri#i sems): Tâm cho tướng xuất gia cạo bỏ râu tóc(thế đao) v.v... là thỏa mãn. Tâm này làm chướng ngại tâm thanh tịnh. Để đối trị tâm này, hành giả nên nhớ rằng cái mà tất cả bậc Thánh hiền phải đoạn trừ chính là cội gốc 3 độc vô minh trụ địa, nếu chặt hết được

cội gốc này, làm cho vọng tưởng không sinh, thì mới là xuất gia chân thực.
56. Di lô đẳng tâm (Tạng:Ri-rab-ltabu# i sems), cũng gọi Tu di đẳng tâm. Nghĩa là tâm tự coi mình cao nhất như núi Tu di (Di lô), mà xem thường người khác, thậm chí đối với cha mẹ, sư trưởng v.v... là những bậc phải được tôn kính, cũng không chịu khuất. Để đối trị tâm này, hành giả nên nhịn nhục, nhún nhường, xem tất cả mọi người đều là bậc thầy.
57. Hải đẳng tâm (Tạng:Rgya-mtsholta-bu#i sems): Tâm tự coi mình sâu rộng như biển cả, nghĩa là hành giả thường thu gom mọi việc tốt đẹp về cho mình, giống như biển lớn, trăm sông đều chảy về, sức chứa không có giới hạn. Để đối trị tâm này, hành giả phải thường tư duy về biển đại công đức của Tam hiền, Thập thánh v.v...
58. Huyệt đẳng tâm (Tạng:Phug-ltabu# i sems): Tâm dễ loạn động bởi duyên bên ngoài, thay đổi sở nguyện lúc ban dầu. Nghĩa là hành giả khi mới phát tâm thụ giới thì giữ giới đầy đủ, nhưng không bao lâu dần dần sinh ra các pháp hữu lậu, giống như cái bình thủng(huyệt)không dùng vào việc gì được nữa. Để đối trị tâm này hành giả phải biết rõ tâm hay thay đổi, khiến cho những việc mình làm đều có thủy chung.
59. Thụ sinh tâm (Tạng: Skye-bar-#gyur-ba#i sems): Tâm hành giả muốn hồi hướng các công hạnh của mình đã tu cho việc thụ sinh ở đời sau. Nhưng dùng tâm này để tu pháp hoặc hành sự, khi đắc quả cũng gồm cả thiện và ác; bởi vậy, để đối trị tâm này, hành giả phải phân biệt thiện ác, trừ bỏ pháp bất thiện, chỉ tu pháp thiện. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 2, thì trong

bản tiếng Phạm thiếu tâm thứ 60 là Viên hầu tâm(tâm khỉ vượn). Tâm viên hầu là tâm tán loạn, giống như tính của khỉ vượn lăng xăng, chạy nhảy không yên. Để đối trị tâm này, hành giả phải chuyên chú vào một cảnh, giống như con khỉ bị buộc vào cột thì không còn chạy nhảy lăng xăng được nữa. Còn theo Đại nhật kinh bản Tây tạng, thì sau tâm thứ 45 là Nê tâm(tâm bùn), có thêm Trược tâm (Tạng: Rĩog-pa#i sems,tâm nhơ đục) cộng thành 60 tâm.
Sáu mươi tâm kể trên đều là vọng tâm phân biệt do ngã chấp sinh ra. Khi hành
LỤC THẬP TÂM

L
2937
giả hiểu rõ "Duy uẩn vô ngã tâm" trong 10 trụ tâm, thì liền đoạn trừ được 60 tâm thế gian này và xa lìa 3 độc do ngã chấp điên đảo sinh ra, đógọilà "Việt tam vọng chấp". Trong hết thảy phiền não mê chấp, 60 tâm này tương đương với Kiến hoặc mà hàng Thanh văn của Tiểu thừa phải đoạn trừ.
Lại nữa, Đại nhật kinh sớ quyển 2 (Đại 39, 600, trung), nói: "Sáu mươi tâm này sinh khởi là vì bản tính của hành giả lúc nặng về tham, hoặc nặng về sân, hoặc lúc hành đạo dụng tâm phát khởi các vọng chấp phân biệt, hoặc 60 tâm này cùng khởi 1 loạt, hoặc theo thứ tự sinh ra". Sách đã dẫn còn nói thêm: "Nếu trong mọi lúc, hành giả chân ngôn lưu tâm quán xét để diệt trừ những vọng tâm này, thì tự nhiên thuận với tâm bồ đề thanh tịnh".
[X. Đại nhật kinh Trụ tâm phẩm sớ tư kí Q.8].
LỤC THẬP TỨ NHÃN
.....
Sáu mươi tư con mắt của 18 ngục tốt ở địa ngục A tị.
[X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng, phần đầu].
LỤC THẬP TỨ PHẠM ÂM
Cũng gọi Phật lục thập tứ chủng Phạm âm, Như lai lục thập tứ chủng Phạm âm. Sáu mươi tư tướng thanh tịnh (Phạm) thù thắng chứa đựng trong âm thanh của đức Phật.
Cứ theo phẩm Như lai ngữ mật bất tư nghị trong kinh Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa quyển 7, thì 64 Phạm âm là:

1. Lưu trạch thanh (Phạm:Snigothà):
Âm thanh lan rộng thấm nhuần.
2. Nhu nhuyến thanh (Phạm:Mfdukà):
Âm thanh dịu dàng hòa nhã.
3. Duyệt ý thanh (Phạm: Manojĩà):
Âm thanh làm đẹp lòng thích ý tất cả chúng sinh.
4. Khả nhạo thanh(Phạm:Manoramà):
Âm thanh êm ái đáng ưa thích.
5. Thanh tịnh thanh (Phạm: Zuddha):
Âm thanh thanh tịnh không tạp nhiễm.
6. Li cấu thanh (Phạm: Vimalà): Âm thanh xa lìa các cấu nhiễm.
7. Minh lượng thanh (Phạm: Prabhàvarà): Âm thanh rõ ràng trong sáng.
8. Cam mĩ thanh (Phạm: Valgu): Âm thanh làm cho người nghe được pháp hỉ.
9. Nhạo văn thanh (Phạm:Zravaịìyà):
Âm thanh khiến cho chúng sinh thích nghe, không bỏ.
10. Vô liệt thanh (Phạm: Anelà): Âm thanh thù thắng hiếm có không quê mùa.
11. Viên cụ thanh (Phạm:Kàlà, hoặc Kalà): Trong 1 âm thanh đầy đủ tất cả âm thanh.
12. Điều thuận thanh(Phạm:Vinìtà):
Âm thanh tùy cơ nói pháp, điều phục chúng sinh, làm cho họ tin thuận.
13. Vô sáp thanh (Phạm: Akarkazà):
Âm thanh dung hòa thông suốt, không thô rít.
14. Vô ác thanh (Phạm: Aparwà): Âm thanh vui đẹp không xấu ác.
15. Thiện nhu thanh (Phạm:Savinìtà, hoặcSuvinìtà): Pháp âm nhu hòa thiện thuận, không thô bạo.
16. Duyệt nhĩ thanh (Phạm:

Karịasukhà): Pháp âm làm đẹp ý người, khiến người thích nghe không chán.
17. Thích thân thanh (Phạm: Kàyaprahladanakarì): Âm thanh làm cho thân thể người nghe được khoan khoái nhẹ nhàng.
18. Tâm sinh dũng nhuệ thanh (Phạm: Cittodvilyakarì): Âm thanh làm cho tâm người nghe phát khởi mạnh mẽ mà tiến tu.
LỤC THẬP TỨ NHÃN

L
2938
19. Tâm hỉ thanh (Phạm: Hfdaya= saôtuwỉikarì): Pháp âm mầu nhiệm khiến cho người nghe sinh tâm vui mừng.
20. Duyệt lạc thanh (Phạm:Prìtisu= khajànani): Âm thanh thường khiến người nghe hoan hỉ khoái lạc.
21. Vô nhiệt não thanh (Phạm: Niwparidàhà): Âm thanh làm cho người nghe tiêu trừ nóng bức và được mát mẻ.
22. Như giáo lệnh thanh (Phạm: Ajĩeyà): Âm thanh như mệnh lệnh dạy răn của pháp, có công năng mở tỏ sự mờ tối.
23. Thiện liễu tri thanh (Phạm: Vijĩeyà): Pháp âm thông đạt hết thảy các pháp.
24. Phân minh thanh (Phạm: Vispawỉà): Pháp âm của Như lai phân tích các pháp đúng như lí, không pháp nào không rõ ràng.
25. Thiện ái thanh (Phạm: Premaịìyà): Như lai khai hóa hết thảy chúng sinh bằng thiện pháp âm, khiến họ ưa thích.
26. Linh sinh hoan hỉ thanh (Phạm: Abhidandanìyà): Pháp âm làm cho người nghe sinh tâm hoan hỉ.
27. Sử tha như giáo lệnh thanh(Phạm: Àjĩàpaịìyà): Pháp âm có công năng làm cho người nghe đắp đổi khải phát cho người khác và đều đúng như giáo lệnh.
28. Linh tha thiện liễu tri thanh(Phạm: Vijĩàpanìyà): Pháp âm có năng lực làm cho người nghe hiểu rõ tất cả pháp.
29. Như lí thanh (Phạm: Yuktà): Âm thanh của Như lai đều khế hợp với lí chân

như.
30. Lợi ích thanh(Phạm:Sahità): Pháp âm có công năng làm lợi ích cho tất cả loài hữu tình.
31. Li trùng phục(phức) quá thất thanh (Phạm:Punaruktadowajahà): Pháp âm khế hợp lí thú, từ đầu đến cuối đều không có lỗi trùng lập(lắp lại).
32. Như sư tử âm thanh (Phạm: Siôhasvaravegà): Âm thanh của Như lai khiến cho tất cả người nghe đều tự nhiên tin phục, như tiếng rống của sư tử, các loài thú khác nghe thấy đều sợ mà nép xuống.
33. Như long âm thanh (Phạm: Nàgasvarazabdà): Âm thanh của Như lai vừa trong suốt, vừa sâu thẳm, giống như tiếng rồng ngâm.
34. Như vân lôi hống thanh (Phạm: Meghasvaraghowa): Như lai thuyết pháp chỉ dùng 1 âm thanh mà xa gần đều nghe, giống như tiếng sấm.
35. Như long vương thanh (Phạm: Nàgendraruta): Như lai thuyết pháp âm vận trong trẻo vang xa, như tiếng của vua Rồng.
36. Như Khẩn na la diệu ca thanh (Phạm: Gandharvasaôgìtighozà): Phạm âm của Như lai giống như tiếng hát tuyệt diệu của Khẩn na la(thần hát xướng), khiến tất cả chúng sinh đều vui thích.
37. Như Ca lăng tần già thanh (Phạm: Kalaviíkasvararutà): Âm thanh tuyệt mĩ của Như lai giống như tiếng hót của chim Ca lăng tần già(chim có giọng hót tuyệt diệu).
38. Như Phạm vương thanh (Phạm: Brahmasvararutàravità): Pháp âm của Như lai giống như âm thanh thanh tịnh của

Phạm vương.
39. Như cộng mệnh điểu thanh (Phạm: Jìvaôjìvakasvararutàravità): Pháp âm của Như lai tốt lành như âm thanh của loài chim Cộng mệnh.
40. Như Đế thích mĩ diệu thanh (Phạm: Devendramadhuranirghoza): Pháp âm của Như lai như âm thanh tuyệt mĩ của trời Đế thích.
41. Như chấn cổ thanh (Phạm: Dundubhisvarà): Âm thanh của Như lai vang dội như tiếng trống, xa gần đều nghe.
42. Bất cao thanh (Phạm:Anunnatà):
LỤC THẬP TỨ PHẠM ÂM

L
2939
Âm thanh của Như lai tròn trịa hợp với trung đạo.
43. Bát hạ thanh(Phạm:Anavanatà): Viên âm của Như lai hợp với trung đạo.
44. Tùy nhập nhất thiết âm thanh (Phạm: Sarvazabdanupraviwỉà): Pháp âm của Như lai hòa nhập vào khắp mọi căn cơ và dung thông với các âm thanh khác.
45. Vô khuyết giảm thanh (Phạm: Avàzabdavigatà): Âm thanh của Như lai tròn đủ.
46. Vô phá hoại thanh (Phạm: Avikalà): Pháp âm của Như lai chân thực không hư dối, không gì phá hoại được.
47. Vô nhiễm ô thanh (Phạm: Alìnà): Âm thanh của Như lai thuần viên độc diệu, xa lìa các phiền não, không nhiễm trước.
48. Vô hi thủ thanh (Phạm: Adìnà): Như lai thuyết pháp làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh mà không mảy may mong cầu điều gì.
49. Cụ túc thanh(Phạm:Prasftà): Pháp âm của Như lai xứng tính và đầy đủ diệu lí.
50. Trang nghiêm thanh (Phạm: Sarità): Âm thanh diễn đạt và lời thuyết giáo đúng như thực của Như lai, rất đoan trang, nghiêm túc.
51. Hiển thị thanh(Phạm:Lalità): Như lai diễn bày pháp âm vi diệu, hiển hiện lí mầu nhiệm, khai thị chúng sinh, không hề che giấu điều gì.
52. Viên mãn nhất thiết âm thanh (Phạm:Sarvasvarapùraịì): Như lai thuyết pháp âm thanh viên mãn, đầy đủ tất cả âm thanh.

53. Chư căn thích duyệt thanh (Phạm: Sarvendriyasaôtowaịì): Pháp âm của Như lai, một khi chúng sinh được nghe thì các căn đều vui thích.
54. Vô cơ hủy thanh(Phạm:Anindità): Pháp âm của Như lai không chê bai tất cả chúng sinh, hễ Ngài nói ra điều gì thì chúng sinh đều tin thuận.
55. Vô khinh chuyển thanh (Phạm: Acaĩcalà): Viên âm của Như lai bao nhiếp hết thảy, không nông nổi dời đổi.
56. Vô động dao thanh (Phạm: Acapalà): Pháp âm của Như lai can đảm dũng mãnh, thiên ma, ngoại đạo không thể lay động.
57. Tùy nhập nhất thiết chúng hội thanh (Phạm: Sarvaparwadanuravità): Pháp âm của Như lai vào khắp các hội, chúng sinh tùy theo căn cơ mà được nghe.
58. Chư tướng cụ túc thanh (Phạm: Sarvàkàravaropetà): Pháp âm của Như lai đầy đủ tất cả các tướng.
59. Linh chúng sinh tâm ý hoan hỉ thanh(Phạm: Pramadità): Pháp âm của Như lai làm cho tâm ý của hết thảy chúng sinh trong 10 phương đều vui mừng.
60. Thuyết chúng sinh tâm hành thanh (Phạm:Sakhilà): Tâm hành của vô lượng chúng sinh mà Như lai tuyên thuyết, tổng cộng có 8 vạn 4 nghìn chủng loại, đó chính là pháp môn giúp cho những chúng sinh có căn tính kém cỏi dễ được ngộ nhập.
61. Nhập chúng sinh tâm ý thanh: Trí bí mật mà Như lai nói là từ hư không mà ra, tùy theo căn cơ mà đi vào tâm ý của tất cả chúng sinh.
62. Tùy chúng sinh tín giải thanh: Pháp âm của Như lai tùy theo sự tin hiểu và tâm

ý thành thục của chúng sinh mà khiến cho tất cả đều được biết rõ.
63. Văn giả vô phần lượng thanh: Âm thanh của Như lai không có phần lượng, tất cả trời, người, ma vương, Phạm thiên, sa môn, Bà la môn v.v... trong thế gian tuy được nghe, nhưng không thể biết hết được.
64. Chúng sinh bất năng tư duy xưng lượng thanh: Khi Như lai tuyên thuyết pháp âm vang dội khắp 3 nghìn đại thiên thế giới, giả sử hết thảy chúng sinh đều ở địa vị Duyên giác, thì cũng không thể nào tư duy tính lường được.
LỤC THẬP TỨ PHẠM ÂM

L
2940
Những tiếng Phạm trên đây là căn cứ vào phần Lục thập chủng Phạm âm trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập quyển 20 mà được trích ra.
Còn theo Tất đàm tạng quyển 2, trong Phạm âm của Phật, dùng tướng của 8 chuyển thanh, mỗi tướng có 8 Phạm âm, đem nhân với nhau thành 64 Phạm âm.
Ngoài ra, kinh Phật bản hạnh tập quyển 26, có nêu 65 Phạm âm, nhưng chỉ phần nào là giống với 64 Phạm âm trên đây mà thôi. Còn trong Mật giáo thì các loại âm thanh được Phật cách hóa, gọi là Kim cương ca bồ tát, vị Bồ tát này thuộc 1 trong 37 vị tôn được đặt ở Kim cương giới; âm thanh của Ngài đại khái cũng có 64 loại.
[X. kinh Đồn chân đà la sở vấn Như lai tam muội Q.hạ; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.46; kinh Đại bảo tích Q.102; luận Đại tì bà sa Q.122; luận Đại trí độ Q.30; phẩm Hoằng pháp trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu].
LỤC THẬP TỨ THƯ
Sáu mươi tư bộ ngoại điển lưu hành ở Ấn độ được ghi chép trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11.
Lục thập tứ thư gồm:
1. Phạm thiên sở thuyết thư (Phạm: Bràhmì).
2. Khư lô sắt tra thư (Phạm:Kharowtì).
3. Phú sa ca la tiên nhân thuyết thư (Phạm:Puwkarasàrì).
4. A ca la thư (Phạm: Aígalipi).
5. Mâng già la thư (Phạm: Vaígalipi).

6. Gia mâng ni thư (Phạm: Yavanì).
7. Ương cù lê thư (Phạm:Aígulìyalipi).
8. Da na ni ca thư (Phạm: Yànanikà).
9. Sa già bà thư (Phạm:Zakàrilipi).
10. Ba la bà ni thư (Phạm: Brahma=
valìlipi).
11. Ba lưu sa thư (Phạm: Paruwalipi).
12. Tì đa đồ thư (Phạm:Vitadalipi).
13. Đà tì đồ quốc thư (Phạm: Dràvi=
đalipi).
14. Chi la đê thư (Phạm: Kinàrilipi;
hoặcKiràrilipi).
15. Đạc kì sai na bà đa thư (Phạm:
Dakwinalipi).
16. Ưu già thư (Phạm:Ugralipi).
17. Tăng khư thư (Phạm: Saôkhyàlipi).
18. A bà vật đà thư (Phạm: Apàvf=
ttalipi).
19. A nâu lô ma thư (Phạm:Anulomalipi).
20. Tì da mị xa la thư (Phạm: Vyàmi=
zralipi).
21. Đà la đa thư (Phạm: Daradalipi).
22. Tây cù da ni thư (Phạm: Aparago=
dànilipi).
23. Kha sa thư (Phạm: Khàsyalipi).
24. Chi na quốc thư (Phạm: Cìnalipi).
25. Ma na thư (Phạm: Hùịalipi).
26. Mạt đồ xoa la thư (Phạm: Madhyà=
kwaravistaralipi).
27. Tì đa tất để thư (Phạm:không rõ tên
Phạm).
28. Phú số ba thư (Phạm:Puwyalipi).
29. Đề bà thư (Phạm:Devalipi).
30. Na già thư (Phạm:Nàgalipi).
31. Dạ xoa thư (Phạm: Yakwalipi).
32. Càn thát bà thư (Phạm: Gandhar=
valipi).
33. A tu la thư (Phạm: Asuralipi).

34. Ca lâu la thư (Phạm: Garuđalipi).
35. Khẩn na la thư (Phạm:Kiônaralipi).
36. Ma hầu la già thư (Phạm: Mahora=
galipi).
37. Di già giá già thư (Phạm: Mfgaca=
kralipi).
38. Ca ca lâu đa thư (Phạm: Kàkaru=
talipi).
39. Phù ma đề bà thư (Phạm: Bhauma=
devalipi).
40. An đa lê xoa đề bà thư (Phạm:
LỤC THẬP TỨ THƯ

L
2941
Antarìkwadevalipi).
41. Uất đa la câu lô thư (Phạm: Uttara=
kurudvìpalipi).
42. Bô lâu bà tì đề ha thư (Phạm:Pùrva=
videhalipi).
43. Ô sai ba thư (Phạm: Utkwepalipi).
44. Nị sai ba thư (Phạm: Nikwepalipi).
45. Sa già la thư (Phạm:Sàgaralipi).
46. Bạt xà la thư (Phạm:Vajralipi).
47. Lê ca ba la đê lê già thư (Phạm:
Lekhapratilekhalipi).
48. Tì khí thư (Phạm: Vikwepalipi).
49. Đa thư (Phạm: Prakwepalipi).
50. A nâu phù đa thư (Phạm: Adbhu=
talipi).
51. Xa sa đa la bạt đa thư (Phạm: Zàst=
ràvartalipi).
52. Già na na bạt đa thư (Phạm: Gaịa=
nàvartalipi).
53. Ưu sai ba bạt đa thư (Phạm: Utkwe=
pàvartalipi).
54. Ni sai ba bạt đa thư (Phạm: Nikwe=
pàvartalipi).
55. Ba đà lê khư thư (Phạm: Pàda=
likhitalipi).
56. Tì câu đa la bà đà na địa thư (Phạm:
Dviruttarapadasaôdhilipi).
57. Da bà đà du đa la thư (Phạm:
Yàvaddawottarapadasaôdhilipi).
58. Mạt đồ bà hê ni thư (Phạm: Madh=
yàhàriịìlipi).
59. Lê sa da sa đa ba sỉ tỉ đa thư (Phạm:
Fwitapastaptà).
60. Đà la ni ti xoa lê thư (Phạm: Dhara=
ịìprekwaịìlipi).

61. Già già na ti li xoa ni thư (Phạm: Gagaịaprekwaịìlipi).
62. Tát bồ sa địa ni sơn đà thư (Phạm: Sarvauwadhiniwyandà).
63. Sa la tăng già hà ni thư (Phạm: Sarvasàrasaôgrahaịi).
64. Tát sa lâu đa thư (Phạm: Sarva= bhùtarutagrahaịi).
Tên tiếng Phạm của các bộ sách trên đây phần nhiều được y cứ theo kinh Phổ diệu (Phạm:Lalitavistara).
LỤC THẤT NĂNG BIẾN KẾ
Thức thứ 6(lục)và thức thứ 7(thất)so đo tính lường tất cả các pháp(biến kế) rồi vọng chấp là thực ngã, thực pháp.
Cứ theo thuyết của ngài Hộ pháp thuộc tông Duy thức, thì thức Mạt na thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 mà sinh khởi ngã chấp, còn ý thức thứ 6 thì đối với tất cả pháp cảnh, khởi lên chấp trước về ngã và pháp.
LỤC THỂ
Mật giáo chia thân con người làm 6 phần gọi là Lục thể. Đó là: Từ rốn trở xuống, từ rốn trở lên, từ tim trở xuống, từ tim trở lên, từ cổ họng trở lên và đỉnh đầu.
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.4].
LỤC THÔ
... ..
Cũng gọi Lục thô tướng.
Thứ tự sinh khởi sự mê vọng của chúng sinh là từ Căn bản vô minh sinh ra 3 tướng vi tế(gọi là Tam tế), rồi lại duyên theo cảnh giới hiện tướng trong Tam tế mà sinh ra 6 tướng thô hiển(nói là Thô, vì 6 tướng này hiển hiện rõ ràng), gọi là Lục thô. Đó là:
1. Trí tướng: Vì không rõ biết được

cảnh giới do Hiện thức hiển hiện chỉ là bóng huyễn của tự thức, nên vọng sinh trí tuệ mà phân biệt các pháp. Đây là pháp chấp câu sinh khởi.

2. Tương tục tướng: Nương vào sự phân biệt của Trí tướng, đối với cảnh mình yêu thích sinh ra cảm giác khoái lạc, còn đối với cảnh không ưa thì sinh ra những cảm giác LỤC THÔ

L
2942
buồn bực, bất mãn, nối nhau không dứt. Đây là pháp chấp phân biệt khởi.
3. Chấp thủ tướng: Vì không rõ biết sự khoái lạc, buồn bực chỉ là những cảnh hư giả không thật, nên tâm sinh chấp trước, nhớ tưởng, luôn luôn sống trong cảnh khoái lạc, buồn bực. Đây là phiền não câu sinh khởi.
4. Kế danh tự tướng: Đối với những tướng chấp trước điên đảo, lại đặt ra các thứ tên gọi, rồi tính lường phân biệt ghét, yêu... Đây là phiền não phân biệt khởi.
5. Khởi nghiệp tướng: Do chấp trước danh tướng dẫn đến việc thân khẩu phát động, tạo ra các nghiệp thiện, nghiệp ác...
6. Nghiệp hệ khổ tướng: Do bị nghiệp thiện, ác trói buộc(hệ)mà chiêu cảm quả khổ sinh tử, không được tự tại.
Trong 6 tướng trên, 4 tướng trước là Hoặc nhân, tướng thứ 5 là Nghiệp duyên, tướng thứ 6 là Khổ quả.
[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần cuối]. (xt. Tam Tế Lục Thô).
LỤC THÔNG
.....
Phạm:Wađ abhijĩà#.
Cũng gọi Lục thần thông.
Sáu thứ diệu dụng tự tại vô ngại do Phật, Bồ tát nương vào sức định tuệ mà thị hiện. Đó là: Thần túc thông, Thiên nhĩ thông,Tha tâm thông, Túc mệnh thông, Thiên nhãn thông và Lậu tận thông.
[X. kinh Ca hi na trong Trung a hàm Q.19; kinh Tăng nhất trong Trường a hàm

Q.9]. (xt. Lục Thần Thông).
LỤC THÔNG NGUYÊN
.....
Những điều nguyện cho người, trời trong cõi nước của mình đều được sáu thần thông. Trong 48 hoằng nguyện của đức Phật A di đà, có 6 điều nguyện từ thứ 5 đến thứ 10 được gọi là Lục thông nguyện, đó là:
1. Túc mệnh trí thông nguyện.
2. Thiên nhãn trí thông nguyện.
3. Thiên nhĩ trí thông nguyện.
4. Tha tâm trí thông nguyện.
5. Thần túc trí thông nguyện.
6. Lậu tận trí thông nguyện.
LỤC THỜI
.....
I. Lục Thời.
Chỉ cho 6 thời trong 1 ngày đêm. Tức là sáng sớm, giữa ngày, cuối ngày(3 thời ban ngày); đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm(3 thời ban đêm).
Tại Ấn độ, đơn vị thời gian nhỏ nhất gọi là Sát na, 120 sát na là 1 đát sát na, 60 đát sát na là 1 lạp phược, 30 lạp phược là 1 mâu hô lật đa, 5 mâu hô lật đa là 1 thời, 6 thời là 1 ngày đêm.
Ngày đêm sáu thời là cách chia thời gian được lưu hành ở Ấn độ từ xưa đến nay.
Ở Trung quốc, vào thời Đông Tấn, ngài Lô sơn Tuệ viễn làm Thủy thời kế(cũng gọi Liên hoa lậu), cứ theo 6 thời mà hành đạo.
Đời Tùy, ngài Tín hành soạn "Trú dạ lục thời phát nguyện văn"; ngài Thiện đạo đời Đường làm "Vãng sinh

lễ tán”(Lục
thời lễ tán),
chủ trương
trong 6 thời
phải lạy Phật
sám hối.
[X. kinh Trường a hàm Q.22; kinh Xá
lợi phất hối quá; phẩm Phân biệt công đức
trong luận Thập trụ đại tì bà sa Q.6; luận
Đại trí độ Q.7; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn
LỤC THỜI
Biểu đồ Lục Thời

L
2943
nghĩa sao Q.85; Đại đường tây vực kí Q.2].
(xt. Tam Thời, Thời).
II. Lục Thời.
Chỉ cho 6 thời trong 1 năm: Tiệm nhiệt, Thịnh nhiệt, Vũ thời, Mậu thời, Tiệm hàn và Thịnh hàn.
[X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tam Tế, Lịch].
III. Lục Thời.
Chỉ cho 6 thời của vị Thời giải thoát A la hán có được 6 duyên thù thắng, nhờ đó có thể nhập định, giải thoát phiền não. Đó là: Lúc được mặc áo tốt, lúc được thức ăn ngon, lúc được chăn chiếu tốt, lúc được chỗ ở tốt, lúc được thuyết pháp hay và khi có được bạn tốt.
LỤC THỜI BẤT ĐOẠN
.....
Sáu thời trong 1 ngày đêm siêng năng tu hành, tụng kinh, lễ bái, sám hối, thiền định v.v... không gián đoạn. Sáu thời tức là sáng sớm, giữa ngày, cuối ngày, đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm.
(xt. Lục Thời).
LỤC THỜI LỄ BÁI
Sáu thời trong 1 ngày đêm, người tu hành Phật đạo cần phải siêng năng lễ Phật sám hối, cầu tiêu trừ tội chướng.
Theo kinh Dược sư Như lai bản nguyện, thì nên tùy theo năng lực của mình, đem thức ăn, uống và các thứ cần dùng cúng dường tỉ khưu tăng, ngày đêm 6 thời lễ bái.
LỤC THỜI LỄ TÁN
.....
Ngày đêm 6 thời lễ bái, tán thán công

đức của Phật, là thời khóa hàng ngày của
người tu hành tịnh nghiệp.
Ngài Thiện đạo đời Đường từng biên
soạn nghi thức tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh,
gọi là Vãng sinh lễ tán(cũng gọi Lục thời lễ
tán). Khi thực hành trong các pháp hội, còn
phụ thêm nhạc khúc. Đây là nghi thức trọng
yếu thường được dùng trong các pháp hội
của tông Tịnh độ.
(xt. Lục Thời Lễ Tán Kệ).
LỤC THỜI LỄ TÁN KÊ
Cũng gọi Vãng sinh lễ tán kệ, Vãng sinh
lễ tán, Lục thời lễ tán, Lễ tán.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thiện đạo
biên tập vào đời Đường, được thu vào Đại
chính tạng tập 47.
Nội dung sách này nói về các văn xướng
tụng tán thán và cách lễ bái của mỗi thời
trong 6 thời. Đây là tư liệu trọng yếu giải
thích về nghi thức hành trì pháp tu cầu vãng
sinh Tịnh độ.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13;
Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục
lục].
LỤC THỜI QUAN ÂM
.....
Bồ tát Quan âm đại bi,
hiện thân cư sĩ, ngày đêm
6 thời thương xót che chở
chúng sinh, là 1 trong 33
hóa thân Quan âm.
Tượng Ngài thường
được thờ là tượng đứng,
tay phải cầm quyển kinh
tiếng Phạm.
[X. phẩm Quan thế âm
bồ tát phổ môn trong kinh
Pháp hoa Q.7; Phật tượng

đồ vậng Q.2]. (xt.Tam Thập Tam Quan Âm).
LỤC THỜI SÁM
.....
Pháp sám hối được thực hành trong ngày
đêm 6 thời.
LỤC THỜI SÁM
Lục Thời Quan Âm

L
2944
Vị Cao tăng của tông Tịnh độ đời Đường
là Đại sư Thiện đạo soạn "Vãng sinh lễ tán",
chủ trương ngày đêm 6 thời đều phải lạy
Phật sám hối.
LỤC THỜI TAM MUỘI
.....
Pháp tu Tam muội ngày đêm 6 thời siêng
năng niệm Phật, sám hối. Một lòng chăm
chỉ tu niệm gọi là Tam muội.
LỤC THÙ Y
Chỉ cho cái áo rất nhẹ của người trời.
Sáu thù nặng 3 lạng.
Cứ theo phẩm Đao lợi thiên trong kinh
Trường a hàm quyển 20, thì cái áo của chư
thiên ở cõi trời Đao lợi nặng 6 thù, áo của
chư thiên ở cõi trời Diệm ma nặng 3 thù,
cái áo của chư thiên ở cõi trời Đâu suất nặng
2,5 thù, áo của chư thiên ở cõi trời Hóa lạc
nặng 1 thù, chiếc áo của chư thiên ở cõi trời
Tha hóa tự tại nặng nửa thù.
LỤC THỤ
Chỉ cho lục thụ thân, tức là 6 thụ do 6
xúc sinh ra. Đó là: Thụ do nhãn xúc sinh ra,
thụ do nhĩ xúc sinh ra, thụ do tị xúc sinh ra,
thụ do thiệt xúc sinh ra, thụ do thân xúc
sinh ra, thụ do ý xúc sinh ra.
Thụ nghĩa là cảm nhận, có 3 loại: Khổ
thụ(cảm nhận khổ), lạc thụ(cảm nhận vui)
và xả thụ(cảm nhận không khổ không vui).
Thân ở đây nghĩa là tập hợp, là loại.
Lục thụ có liên quan đến lục thức, như
thụ do nhãn xúc sinh ra, có nghĩa là khi
mắt tiếp xúc với sắc thì thức mắt sinh ra
thụ, nếu sắc đẹp thì yêu, sắc xấu thì ghét,
sắc không đẹp không xấu thì không ghét

không yêu v.v..., đối với tai, mũi, lưỡi, thân và ý cũng thế.
[X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Câu xá Q.1].
LỤC THỤY
Cũng gọi Pháp hoa lục thụy.
Sáu điềm lành xuất hiện trước khi đức Phật nói kinh Pháp hoa.
1. Thuyết pháp thụy: Trước hết đức Phật nói kinh Vô lượng nghĩa để làm lời tựa cho kinh Pháp hoa.
2. Nhập định thụy: Phật nói kinh Vô lượng nghĩa rồi, liền nhập tam muội Vô lượng nghĩa xứ.
3. Vũ hoa thụy: Khi đức Phật nhập định, từ trên trời mưa xuống các loại hoa như: Hoa Mạn đà la, hoa Ma ha mạn đà la, hoa Mạn thù sa, hoa Ma ha mạn thù sa v.v...
4. Địa động thụy: Sau trận mưa hoa, mặt đất nổi lên 6 thứ chấn động.
5. Chúng hỉ thụy: Đại chúng trong hội thấy các sự kiện thù thắng ấy, hoan hỉ chắp tay, nhất tâm chiêm ngưỡng đức Phật.
6. Phóng quang thụy: Từ sợi lông trắng giữa khoảng chân mày của đức Phật, 1 luồng ánh sáng phóng ra chiếu rọi 1 vạn 8 nghìn cõi Phật ở phương đông.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa kinh văn cú Q.2, hạ].
LỤC THỨC
Phạm:Wađvijĩàna.
Chỉ cho 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Khi 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý tiếp xúc với 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì sinh ra 6 thức: Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý nghĩ về các đối

tượng v.v...
A tì đạt ma cho rằng 6 thức này là tác dụng của tâm, thể của 6 thức chỉ là 1 tâm duy nhất, 6 thức không khởi tác dụng cùng
LỤC THỨC

L
2945
1 lúc. Các nhà Duy thức Đại thừa thì ngoài
6 thức ra còn lập thêm 2 thức là Mạt na, A
lại da và cho rằng 2 thức này đều có thể
khởi tác dụng cùng 1 lúc.
[X. luận Câu xá Q.2; luận Phẩm loại túc
Q.1; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Lục Căn,
Căn).
LỤC THỨC THẬP DANH
Chỉ cho 10 tên của ý thức(thức thứ 6).
Cứ theo Tông kính lục quyển 50 thì 10
tên ấy là: Lục thức, Ý thức, Phan duyên thức,
Tuần cựu thức, Ba lãng thức, Phân biệt sự
thức, Nhân ngã thức, Tứ trụ thức, Phiền não
chướng thức và Phần đoạn tử thức.
LỤC TÌNH
.....
I. Lục Tình.
Sáu căn.
Các kinh điển dịch cũ phần nhiều dịch
là Lục tình thay vì Lục căn. Bởi vì, 6 căn
mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều có tình
thức, nên gọi là Lục tình.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32; phẩm
Lục tình trong Trung quán luận sớ Q.4, phần
cuối].
II. Lục Tình.
Chỉ cho 6 thứ tình cảm: Mừng, giận,
thương, vui, yêu, ghét.
LỤC TỔ
.....
I. Lục Tổ.
Gọi chung 6 vị Tổ sư của Thiền tông
Trung quốc: Đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán,
Đạo tín, Hoằng nhẫn và Tuệ năng.
[X. Đại tạng pháp số Q.38].

II. Lục Tổ.
Tổ sư đời thứ 6 của Thiền tông Trung quốc, tức Đại sư Tuệ năng.
(xt. Tuệ Năng).
LỤC TỔ ĐÀN KINH
.....
Gọi đủ: Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh.
Cũng gọi: Pháp bảo đàn kinh, Đàn kinh.
Kinh, 1 quyển, do Lục tổ Tuệ năng giảng thuật vào đời Đường, đệ tử là Pháp hải biên tập, ngài Tông bảo hiệu đính vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 48.
Nội dung kinh này thường là những lời thuyết pháp của ngài Tuệ năng ở chùa Đại phạm tại Thiều châu, gồm có 10 phẩm:
1. Hành do: Trình bày về tiểu sử, nhân duyên đắc pháp của Lục tổ.
2. Bát nhã: Tự tính tức là bát nhã, ngộ được điều đó liền có thể thấy tính thành Phật.
3. Nghi vấn: Để đáp lại những lời nghi ngờ chất vấn của quan Thứ sử họ Vi, Tổ căn cứ vào cuộc vấn đáp giữa ngài Đạt ma và vua Lương vũ đế để giải thích về nghĩa "vô công đức", ngoài ra, Tổ còn biện minh về ý chỉ niệm Phật vãng sinh, duy tâm Tịnh độ, đồng thời dùng bài tụng Vô tướng để chỉ dạy người tại gia về cách tu hành.
4. Định tuệ: Pháp môn lấy định tuệ làm gốc, trụ nơi Nhất hạnh tam muội của định tuệ chẳng hai.
5. Tọa thiền: Đối với hết thảy cảnh giới thiện, ác bên ngoài, tâm niệm không khởi, gọi là "tọa"(ngồi); bên trong rõ biết tự tính không động gọi là "Thiền".
6. Sám hối: Nói về 5 thứ hương: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến

đều tự xông ướp bên trong, chẳng phải tìm cầu ở bên ngoài gọi là Vô tướng sám hối. Ngoài ra, dạy rõ về ý chỉ của 4 thệ nguyện rộng lớn, vô tướng tam qui và cho rằng thấy được tự tính là chân sám hối.
7. Cơ duyên: Thuật lại việc Tổ Tuệ năng khai thị yếu chỉ Thiền cho các vị: Tỉ khưu ni Vô tận tạng; Tào thúc lương, Pháp hải ở LỤC TỔ

L
2946
Thiều châu, Pháp đạt ở Hồng châu, Trí thông ở Thọ châu, Trí thường ở Tín châu, Trí đạo ở Quảng châu, Hành tư ở Thanh nguyên, Hoài nhượng ở Nam nhạc, Huyền giác ở Vĩnh gia, Trí hoàng ở Hà bắc v.v...
8. Đốn tiệm: Pháp chỉ 1 tông, vốn không có đốn, tiệm, nhưng vì người có lợi căn, độn căn khác nhau, nên mới lập ra chỉ thú đốn, tiệm sai biệt. Trong phẩm này Lục tổ còn căn cứ vào quan điểm về giới định tuệ của mình để chỉ ra sự sai khác giữa kiến giải của ngài và lời dạy của ngài Thần tú cho sư Chí thành ở Cát châu rõ. Đồng thời ngài cũng đề cập đến nhân duyên tiếp độ các sư Chí triệt ở Giang tây và Thần hội ở Hà trạch.
9. Tuyên chiếu: Thuật lại việc Lục tổ từ chối chiếu chỉ nghinh thỉnh ngài vào cung của vua Đường trung tông vào niên hiệu Thần long năm đầu (705) và việc dạy Thiền pháp cho sứ giả của vua là ông Tiết giản.
10. Phó chúc: Trước hết nêu pháp môn 3 khoa 36 số, kế đến chỉ dạy bài kệ Chân giả động tĩnh, sau hết nói về thứ tự truyền thừa từ 7 đức Phật quá khứ và 32 vị Tổ Ấn độ - Trung hoa đến Tổ Tuệ năng, đồng thời căn dặn tiếp nối lưu truyền, chớ để gián đoạn.
Kinh này lúc đầu do ngài Pháp hải vâng mệnh quan Thứ sử Thiều châu là Vi cừ thu chép mà thành, nhưng người đời sau bỏ bớt đi quá nhiều, cho nên không thấy được toàn thể ý chỉ của Tổ. Ngài Đức dị đời Nguyên đi tìm kiếm khắp các nơi và có được bản đầy đủ. Rồi vào năm Chí nguyên

27 (1290) đời vua Thế tổ nhà Nguyên, ngài Đức dị cho khắc bản in ở am Hưu hưu tại Ngô trung. Năm sau, ngài Tông bảo lại so sánh đối chiếu giữa 3 bản khác nhau, sửa chữa chỗ sai lầm, bổ sung những chỗ đã bị bỏ bớt và thêm 1 phẩm Cơ duyên đệ tử thỉnh ích, rồi cho ấn hành. Ở đầu quyển có lời tựa của ngài Đức dị đời Nguyên, lời tán của ngài Khế tung đời Tống; cuối quyển phụ thêm phần Lục tổ đại sư duyên khởi ngoại kỉ do ngài Pháp hải sưu tập, sự tích sùng phụng qua các triều đại, bài văn bia Tứ thụy Đại giám thiền sư của ông Liễu tôn nguyên, văn bia Đại giám thiền sư của ông Lưu vũ tích, bài minh Phật y và lời Bạt của ngài Tông bảo.

Về vấn đề tác giả của kinh này, ba, bốn mươi năm trở lại đây, trong giới học thuật đã phát sinh cuộc tranh luận. Nguyên do là vào năm Dân quốc 19 (1930), học giả Hồ thích lần lượt công bố các văn phẩm: "Hà trạch đại sư Thần hội truyện", "Đàn kinh khảo chi nhất– Bạt Tào khê đại sư biệt truyện", chủ trương tác giả của Đàn kinh không phải Lục tổ Tuệ năng mà là đệ tử của ngài là Thần hội. Thuyết này rất trái với quan điểm truyền thống và đã đưa đến cuộc luận chiến giữa 2 phái Tiền mục và Dương hồng phi.

Luận cứ chủ yếu của Hồ thích gồm mấy điểm sau đây:

1. Đàn kinh xưa nhất hiện còn–tức cổ bản đào được ở Đôn hoàng– đã ngầm xác định ngài Thần hội là người duy nhất được Lục tổ Tuệ năng truyền pháp. Như trong Pháp bảo đàn kinh, Lục tổ từng nói (Đại 48, 344 thượng): "Sau khi ta diệt độ hơn 20 năm, tà pháp nhiễu loạn, làm sai lệch

tông chỉ của ta, có người xuất hiện, không tiếc thân mệnh, nói rõ đúng sai, thiết lập tông chỉ".
Theo sự khảo chứng của Hồ thích, thì sau khiTổ Tuệ năng nhập diệt được hơn 20 năm, chính là lúc ngài Thần hội mở Đại hội Vô già ở chùa Đại vân tại Hoạt đài, phê phán Thiền phương bắc, vì thế mới có thuyết này.
Trong kinh còn nói (Đại 48, 343 hạ): "Đại sư diệt độ vào ngày mồng 3 tháng 8 năm Tiên thiên thứ 2 (713), trước đó vào ngày 8 tháng 7, ngài gọi các đệ tử đến cáo biệt (...)
LỤC TỔ ĐÀN KINH

L
2947
và nói rằng: "Tiểu tăng Thần hội là người rất giỏi, khen chê không động, những người khác không ai sánh được". Trong bản kinh xưa nhất này không nói gì đến các vị Hoài nhượng, Hành tư mà chỉ đề cập đến Thần hội và lại bảo "những người khác không ai sánh được".
2. Trong bài minh khắc nơi bia của Thiền sư Đại nghĩa ở chùa Hưng phúc, ông Vi xử hậu nói rằng: "Người ở đất Lạc là Thần hội, được ấn Tổng trì, như ngọc minh châu sáng chói, vì người học mê mờ chân tính, như quít ngọt biến thành bưởi đắng, cho nên ngài mới làm ra Đàn kinh để truyềntông chỉ, thì sự hơn kém đã rõ ràng rồi!"
Như vậy thì Đàn kinh được tạo ra là để chỉ dạy cho học trò của ngài Thần hội ngộ được tông chỉ Thiền, thế thì sách này chắc chắn đã xuất phát từ hệ phái ngài Thần hội.
3. Giữa Đàn kinh (bản Đôn hoàng) và Ngữ lục của ngài Thần hội có nhiều chỗ giống nhau như:
a) Cả 2 tác phẩm đều chủ trương Định và Tuệ là nhất thể.
b) Sự giải thích về tọa thiền của 2 bản đều giống nhau.
c) Đối với Thiền học luận đương thời, cả 2 tác phẩm đều phê phán Thiền học "khán tâm", "khán tịnh"; ông Hồ thích cho rằng khán tâm, khán tịnh là chủ trương của các vị Phổ tịch, Hàng ma–đệ tử của ngài Thần tú, còn Đàn kinh và Thần hội ngữ lục được soạn ra là nhằm bác bỏ chủ trương ấy.

d) Hai bản đều tôn sùng kinh Kim cương.
e) Đối với vấn đề "Vô niệm", cả 2 bản đều giải thích giống nhau.
Trong tác phẩm "Trung quốc Thiền tông sử" của mình (xuất bản vào năm Dân quốc 60 1971),
ngài Ấn thuận đã bác bỏ những luận cứ của học giả Hồ thích như sau:
1. Bác bỏ luận cứ chủ trương Đàn kinh ám chỉ ngài Thần hội là người duy nhất được Lục tổ Tuệ năng truyền pháp: Ngài Ấn thuận cho rằng Đàn kinh bản Đôn hoàng đúng là bản xưa nhất hiện còn và được các học trò của ngài Thần hội tôn trọng. Nhưng trước đó đã có 1 bản cổ ở Tào khê còn xưa hơn nữa do Thiền sư Pháp hải sưu tập, là bản gốc của bản đào được ở Đôn hoàng, cho nên Đàn kinh không phải là tác phẩm của ngài Thần hội. Ngài Ấn thuận còn nêu ra điều được ghi trong Cảnh đứctruyền đăng lục quyển 28 rằng, khoảng năm 750 Tây lịch, ngài Tuệ trung đã sớm nhận thấy Đàn kinh bị lẫn lộn tông chỉ của phương Bắc, là tông chỉ hoàn toàn khác với tư tưởng của ngài Thần hội; điều này còn thấy rõ trong Đàn kinh bản Đôn hoàng, vì thế, sự tồn tại của bản cổ ở Tào khê hiển nhiên không còn nghi ngờ gì nữa.
2. Bác bỏ luận cứ chủ trương Đàn kinh được dùng để truyền tông chỉ: Ngài Ấn thuận cho rằng ông Hồ thích đã hiểu lầm văn nghĩa truyền tâm của Đàn kinh. Những câu ông Hồ thích nêu: "Tập đồ mê chân (...), ưu liệt tường hĩ", nên giải thích là: Học trò của ngài Thần hội mê mất chân tính, chạy theo thế tục, hệt như "quít ngọt" ở Giang nam đưa lên trồng tại Giang bắc thì lại giống, biến chất mà thành "bưởi đắng" (trong

nguyên văn, chữ “chỉ” Hồ thích viết thành chữ “chá” là cây chá, giống như cây dâu), rốt cuộc diễn biến thành việc lấy Đàn kinh làm y ước truyền tông chỉ, nên đánh mất thực chất của việc truyền pháp là mặc truyền tâm ấn, mà biến thành hình thức truyền trao Đàn kinh(thời bấy giờ, thầy truyền pháp cho trò, phải trao thêm 1 quyển Đàn kinh để làm bằng chứng), cho nên ngài Thần hội là hơn, học trò của ngài là kém.

3. Bác bỏ luận cứ chủ trương nội dung của Đàn kinh và Thần hội ngữ lục giống nhau:

a) Về Thiền học luận đương thời: Thiền

L
2948
phong "khán tịnh", "khán tâm" vốn đã có
từ thời Tứ tổ Đạo tín trở về sau, chứ không
phải do 2 vị Phổ tịch và Hàng ma đề xướng.
Vì vậy không thể cho rằng Đàn kinh và
Thần hội ngữ lục đều phê phán Thiền
phong khán tâm, khán tịnh rồi suy đoán
rằng chính vì muốn bác bỏ chủ trương của
2 vị Phổ tịch và Hàng ma mà 2 sách trên
được soạn ra, lại càng không thể căn cứ
vào đó mà quyết đoán Đàn kinh là tác phẩm
của ngài Thần hội.
b) Bàn về kinh Kim cương: Thiền môn
tôn trọng kinh Bát nhã, việc này bắt nguồn
từ việc Tứ tổ Đạo tín tôn trọng kinh Văn
thù thuyết bát nhã; việc Lục tổ Tuệ năng
tôn trọng kinh Kim cương cũng chỉ là kế
thừa truyền thống ấy mà thôi. Đồng thời,
ngài Ấn thuận nêu văn ra chứng minh rằng
Đàn kinh không thiên trọng kinh Kim
cương, mà chính là Thần hội ngữ lục, để
bác bỏ luận cứ của ông Hồ thích cho rằng
"Đàn kinh và Thần hội ngữ lục đều tôn trọng
kinh Kim cương, cho nên Đàn kinh là tác
phẩm của ngài Thần hội".
c) Về vô niệm: Vô niệm của Đàn kinh là
chỉ thẳng cái nhất niệm xưa nay vốn giải
thoát, đó là khẳng định; còn vô niệm của
ngài Thần hội thì là bất tác ý, có tính cách
thiên về phủ định, nên 2 chủ trương hoàn
toàn khác nhau.
d) Về tọa thiền: Tọa thiền của Đàn kinh
là đối với tất cả cảnh giới bên ngoài, tâm
niệm không khởi, là khẳng định sự tồn tại
của "niệm", mà nhấn mạnh không dính mắc
vào ngoại cảnh; còn tọa thiền của Thần hội

ngữ lục thì cho rằng không khởi niệm là tọa, tức là bất tác ý, có tính cách tiêu cực, bởi thế 2 tác phẩm rõ ràng khác nhau.
e) Các điểm được trình bày ở trên đã đủ để chứng minh rằng Đàn kinh không phải do ngài Thần hội trứ tác, cho nên Đàn kinh và Thần hội ngữ lục tuy đều chủ trương định, tuệ nhưng sự xuất hiện trước, sau của 2 tác phẩm hiển nhiên có khác nhau.
Những tư tưởng nòng cốt của bản Đàn kinh đào được ở Đôn hoàng là:
1. Kiến tính thành Phật, Phật tính này tức là chân ngã và chân ngã này có 4 đặc tính: Chúng sinh vốn có đủ, là chân ngã của chúng sinh, đầy đủ vô lượng công đức và có năng lực sinh ra vạn pháp.
2. Vô tướng là thể, vô trụ là gốc, vô niệm là tông, đó là sự mở rộng tư tưởng Bát nhã. Ba yếu tố này là phương pháp tu hành cụ thể để phá trừ hết thảy phiền não mà đạt đến cảnh giới giải thoát không phiền não.
Tư tưởng trung tâm của Đàn kinh không phải chỉ dừng lại ở đó, trong bản Đàn kinh được khắc in khoảng năm Chí nguyên (1280-1294), người ta thấy từ 2 tư tưởng nòng cốt trên, Đàn kinh tiến thêm và phát triển thành các thuyết sau đây:
a) Thuyết Đốn ngộ, không rơi vào giai cấp. Nghĩa là không cần phương tiện mà liền ngay đó có thể khai ngộ. Đây là sự phát triển từ tư tưởng "Kiến tính thành Phật": Hễ thấy được tự tính là thành Phật tức khắc (đốn ngộ).
b) Thuyết bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền: Thiền tông ở thời kì sau coi thường kinh giáo 1 cách cực đoan, nhất là tông Hồng châu, pháp hệ của ngài Nam nhạc và tông

Thạch đầu, pháp hệ của ngài Thanh nguyên. Từ đó lại tiến thêm đến việc quở Phật mắng Tổ, đều do diễn biến từ thuyết Bất lập văn tự mà ra, chủ yếu là chịu ảnh hưởng của tông Ngưu đầu.

c) Đạo gia hóa Thiền tông: Chủ yếu chịu ảnh hưởng của thiền Ngưu đầu ở Giang đông, chú trọng Thiền học thực hành. Tư tưởng nòng cốt là: "Không" là gốc của đạo, vô tâm là hợp với đạo. Vì "Không" là gốc của muôn vật, nên hết thảy vốn tự giải thoát, vốn tự hợp với đạo, như vậy thì chẳng cần kinh giáo, không cần lễ Phật. Loại

LỤC TỔ ĐÀN KINH

L
2949
Thiền phóng nhậm vô vi, Lão Trang hóa này khiến cho Thiền tông thoát li khỏi những nghi thức và giáo điều phiền toái, đậm màu sắc Trung quốc, cho nên ngày càng hưng thịnh.
Thiền tông đời Đường không những chỉ canh tân Phật học mà còn mở đường cho Lí học đời Tống sau này và ngài Lục tổ là nhân vật then chốt trong cuộc chuyển biến lớn lao ấy, vì thế Đàn kinh là 1 tác phẩm quan trọng góp phần vào công cuộc xoay chuyển vĩ đại này.
Về các bản Đàn kinh thì gồm có:
1. Bản chép tay đào được ở Đôn hoàng, gọi đủ là: "Nam tông Đốn giáo tối thượng Đại thừa ma ha Bát nhã ba la mật kinh Lục tổ Tuệ năng đại sư ư Thiều châu Đại phạm tự thí pháp đàn kinh", do ngài Pháp hải, đệ tử Lục tổ Tuệ năng sưu tập, có 1 quyển, gồm 57 tiết, không chia phẩm mục, là bản xưa nhất trong các bản.
2. Bản của chùa Hưng thánh ở Nhật bản, có tựa đề là "Lục tổ Đàn kinh", do ngài Tuệ hân biên soạn vào năm Càn đức thứ 5 (967) đời vua Thái tổ nhà Tống. Theo Quận trai độc thư chí và Văn hiến thông khảo, thì bản do ngài Tuệ hân biên soạn gồm có 3 quyển, 16 môn, nhưng hiện chỉ còn 2 quyển 11 môn do ông Triều tử kiện khắc lại ở Kì châu vào khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời vua Cao tông nhà Tống, được truyền sang Nhật bản, do chùa Hưng thánh tái bản và lưu hành. Ngoài ra, các bản của chùa Chân phúc, chùa Thiên ninh ở Kim sơn và chùa Đại thừa đều thuộc

bản gỗ này.
3. Nguyên bản ở Tào khê, gọi đủ là: "Lục tổ Đại sư Pháp bảo đàn kinh Tào khê nguyên bản", có 1 quyển, gồm 10 phẩm, hơn 2 vạn chữ. So với bản chép tay ở Đôn hoàng thì số chữ của bản này nhiều gấp bội, không ghi tên người soạn(cũng có bản khắc đề tên môn nhân Pháp hải chép). Trong bài tựa Lục tổ đàn kinh do quan Lại bộ thị lang tên là Lang giản soạn vào đời Tống có ghi: "Lúc sa môn Khế tung làm bài tựa Đàn kinh, nhân đó tôi thưa với sư rằng: "Nếu kinh này được sửa chữa chính xác thì tôi sẽ bỏ tiền ra in để truyền bá rộng rãi". Hai năm sau, quả nhiên ngài Khế tung có được cổ bản Tào khê, hiệu đính và khắc thành 3 quyển". Có người căn cứ vào đây mà cho rằng bản in này là do ngài Khế tung biên soạn lại, cũng có người chủ trương bản này là do ngài Đức dị ấn hành vào năm Chí nguyên 27 (1290) đời Nguyên.
4. Bản do ngài Tông bảo biên soạn lại vào năm Chí nguyên 28 (1291), có 1 quyển, gồm 10 phẩm, tên phẩm không hoàn toàn giống với bản trước, nhưng lời văn thì đại khái tương đồng, đây là bản thường thấy lưu hành.
Năm Dân quốc 33 (1944), Hội Phổ tuệ Đại tạng kinh san hành đã gom cả 4 loại bản kể trên hợp thành 1 bản và ấn hành.
Đàn kinh có rất nhiều sách chú sớ, trọng yếu hơn thì có:
- Pháp bảo đàn kinh tán, 1 quyển, của ngài Khế tung.
- Chú Pháp bảo đàn kinh hải thủy nhất trích, 5 quyển, của Thiên trụ.
- Pháp bảo đàn kinh tiết lục của Viên hoành đạo.

- Lục tổ Pháp bảo đàn kinh giải của Lí trác ngô.
- Pháp bảo đàn kinh yếu giải của Cắng tuyền.
- Pháp bảo đàn kinh khẳng khoản, 5 quyển, của Ích thuần.
- Pháp bảo đàn kinh giảng nghĩa 1 quyển, của Thanh loan.
- Lục tổ Pháp bảo đàn kinh tiên chú, 1 tập, của Đinh phúc bảo.
- Lục tổ đàn kinh sinh đài chửu, 3 quyển, của Vô trước Đạo trung.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Thích
LỤC TỔ ĐÀN KINH

L
2950
môn chính thống Q.8; Tào khê đại sư biệt truyện hậu kí; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ; Thiền tịch chí Q.thượng; Kim cương kinh dữ Lục tổ đàn kinh chi nghiên cứu; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng; Lục tổ đàn kinh nghiên cứu luận tập (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 1)].
LỤC TỘI NHÂN
.....
Chỉ cho người phạm 6 tội nặng: Sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối, phá hòa hợp tăng, và làm thân Phật chảy máu.
LỤC TÔNG
.....
I. Lục Tông.
Cũng gọi Lục tông giáo, Kì xà lục tông. Chỉ cho 6 tông: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Bất chân tông, Chân tông, Thường tông và Viên tông, do ngài An lẫm ở chùa Kì xà, sống vào đời Trần thuộc Nam triều, căn cứ vào lí thú sở thuyên trong Thánh giáo của 1 đời đức Phật mà phán lập. Ngoài ra, theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, phần trên, ngài Tuệ quang có lập riêng phán giáo 4 tông, đó là: Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng và Thường. Trong đó, Nhân duyên tông chỉ cho Lục nhân tứ duyên của Tì đàm, Giả danh tông chỉ choTam giả của luận Thành thực, Cuống tướng tông chỉ cho Đại phẩm Tam luận, còn Thường tông là chỉ cho Phật tính thường trụ, bản hữu trạm nhiên trong kinh Niết bàn, Hoa nghiêm v.v... Ngài An lẫm đã căn cứ vào thuyết Tứ tông này, rồi thêm Chân tông (kinh Pháp hoa) và Viên tông

(kinh Đại tập) vào nữa mà lập thành phán giáo Lục tông.
Nhưng, cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 và Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ quyển 2, thì 4 tông nói trên là do ngài Đàm ẩn chùa Đại diễn ở thời Bắc Tề thành lập. Trong Lục tông của ngài An lẫm thì 2 tông trước giống với 2 tông trước của ngài Đàm ẩn, Bất chân tông nói rõ các tông phái Đại thừa đều chủ trương các pháp hữu vi như huyễn hóa v.v..., Chân tông thì thuyết minh lí các pháp chân không, Thường tông thì nói về nghĩa chân lí thường hằng có vô lượng công đức, Viên tông thì thuyết minh pháp giới tự tại, duyên khởi vô ngại, đức dụng viên mãn, tức chỉ cho pháp môn Hoa nghiêm. Lại nữa, Bất chân tông và Chân tông được phân lập từ Bất chân tông của ngài Đàm ẩn, Viên tông thì được phân lập từ Chân thực tông của chính ngài An lẫm. Trong đó, Thường tông giống với Đồng qui thời giáo của các sư khác, còn Viên tông thì giống với Pháp giới tông trong Ngũ tông giáo do ngài Tự quĩ phán lập.
[X. Tứ giáo nghĩa Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.19; Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí Q.1].
II. Lục Tông.
Cũng gọi Nam đô Lục tông.
Chỉ cho 6 tông phái của Phật giáo Nhật bản ở thời đại Nại lương, đó là: Pháp tướng tông, Tam luận tông, Câu xá tông, Thành thực tông, Hoa nghiêm tông và Luật tông.
LỤC TRAI NHẬT
Cũng gọi Lục trai.
Sáu ngày trì trai giữ giới thanh tịnh trong mỗi tháng, tức là các ngày mồng 8, 14, 15,

23, 29, 30.
Vào 6 ngày này, chúng tăng phải nhóm
họp ở 1 chỗ để Bồ tát thuyết giới, còn 2
chúng tại gia thì thụ trì Bát quan trai giới 1
ngày 1 đêm. Truyền thuyết của Ấn độ cổ
đại cho rằng, vào 6 ngày này, quỉ thần thường
rình cơ hội để hãm hại người, cho nên vào
những ngày này dân gian có phong tục tắm
gội, nhịn ăn. Về sau, Phật giáo cũng theo
LỤC TRAI NHẬT

L
2951
phong tục này và cho rằng vào 6 ngày trai
có Tứ thiên vương đi tuần tra dưới thế gian
để xem xét việc thiện ác của người đời.
[X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Tứ thiên
vương; kinh Phật bản hạnh tập Q.37; luật
Thập tụng Q.57]. (xt. Bố Tát, Trai Nhật).
LỤC TRẦN
Cũng gọi Ngoại trần, Lục tặc.
Chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thanh, hương,
vị, xúc, pháp. Sáu trần cảnh như bụi bặm
làm nhơ bẩn chân tính, nên gọi là Trần. Vì
6 trần này ở bên ngoài tâm, nên gọi là Ngoại
trần. Vì chúng giống như bọn trộm cướp,
chiếm đoạt tất cả pháp lành nên gọi là Lục
tặc(6 tên giặc).
(xt. Lục Cảnh).
LỤC TRI SỰ
.....
Chỉ cho 6 chức vụ: Đô tự, Giám tự, Phó
tự, Duy na, Điển tọa và Trực tuế.
Từ đời Đường trở về sau, Thiền lâm
Trung quốc đã đặt ra 6 chức vụ trên đây để
trông nom, sắp đặt mọi công việc trong các
Thiền viện lớn.
[X. chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.hạ; điều Điển tọa giáo
huấn trong Vĩnh bình thanh qui Q.thượng].
(xt. Tri Sự).
LỤC TRÍ
... ..
Chỉ cho Tứ đế trí, pháp trí và tỉ trí.
Tứ đế trí tức khổ trí, tập trí, diệt trí và
đạo trí, là trí biết rõ khổ, tập, diệt, đạo trong
3 cõi. Pháp trí là trí quán Tứ đế của cõi Dục.
Tỉ trí cũng gọi Loại trí, là trí quán Tứ đế của

cõi Sắc và cõi Vô sắc. Sáu trí này đều thuộc trí vô lậu. Nếu pháp trí và tỉ trí có khắp trong Tứ đế thì tổng cộng là 16 trí, tức là 16 tâm của Kiến đạo.

LỤC TRỤ

I. Lục Trụ.

Chỉ cho giai vị thứ 6 là Chính tâm trụ trong 10 Trụ vị.

(xt. Thập Trụ).

II. Lục Trụ.

Sáu giai vị tu hành của Bồ tát. Quả vị do Bồ tát chứng được ở 6 giai vị này đều không bị thoái thất, nên gọi là Trụ. Đó là:

1. Chủng tính trụ: Thập trụ, Thập hạnh.
2. Giải hành trụ: Thập hồi hướng.
3. Tịnh tâm trụ: Sơ địa.
4. Hành đạo tích trụ: Từ Nhị địa đến Thất địa.
5. Quyết định trụ: Từ Bát địa đến Cửu địa.
6. Cứu cánh trụ: Thập trụ.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3]. (xt. Lục Chủng Trụ).

LỤC TRÙNG BẢN TÍCH

Cũng gọi Lục chủng bản tích.

Sáu cách giải nghĩa Bản môn và Tích môn do tông Thiên thai lập ra. "Bản" nghĩa là trụ xứ sở y không dời đổi; "Tích" nghĩa là dấu vết qua lại ẩn hiện nhiều cách.

1. Lí sự bản tích: Từ lí thực tướng chân đế sinh ra tất cả pháp, cho nên lấy Lí thực tướng làm Bản và lấy Sự tướng của tất cả pháp làm Tích.
2. Lí giáo bản tích: Sự đế và lí đế chứng ngộ xưa nay(bản thời) là chân lí tuyệt đối vượt ra ngoài tất cả ngôn ngữ, cho nên lấy đó làm Bản và lấy giáo pháp nhị đế phương tiện của Phật xưa làm Tích.

3. Giáo hành bản tích: Vâng giữ giáo pháp của Phật xưa làm Bản, do giáo hiểu được lí mà khởi hạnh là Tích.
4. Thể dụng bản tích: Nhờ vâng giáo tu hành khế lí mà chứng được Pháp thân là LỤC TRÙNG BẢN TÍCH

L
2952
Bản và dùng thể của Pháp thân mà khởi dụng của Ứng thân là Tích.
5. Thực quyền bản tích: Lấy Pháp thân và Ứng thân thực chứng từ lâu xa làm Bản, vì hóa độ chúng sinh mà lấy Pháp thân và Ứng thân quyền hiện làm Tích.
6. Kim dĩ bản tích: Lấy sự lí của các giáo pháp quyền thựcđãnói trong các kinh trước kinh Pháp hoa làm Tích và lấy sự lí đã có từ lâu xa cho đến các giáo pháp quyền thực nói trong kinh Pháp hoa làm Bản.
Nếu chẳng phải kinh Pháp hoa chỉ bày Bản môn lâu xa thì không thể nào nói rõ được Tích môn, nhưng do Tích môn cũng có thể hiển bày được Bản môn của kinh Pháp hoa. Bản và Tích tuy có khác nhau, nhưng chỗ không thể nghĩ bàn được thì chỉ là một.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).
LỤC TRƯỚC TÂM
Sáu tâm chấp trước: Tâm tham, tâm ái, tâm sân, tâm nghi, tâm dục và tâm mạn.
LỤC TỤ
... ..
Tướng phạm giới được phân loại theo 6 nhóm gọi là Lục tụ.
Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung thì Lục tụ là:
1. Ba la di (Phạm:Pàràjika).
2. Tăng già bà thi sa (Phạm: Saôghà=vazewa).
3. Thâu lan giá (Phạm:Sthùlàtyaya).
4. Ba dật đề (Phạm:Pàyattika).

5. Ba la đề đề xá ni (Phạm: Pratide=
zanìya).
6. Đột cát la (Phạm:Duwkfta).
Luật Tứ phần quyển 17 thì chia làm
Thất tụ, tức là: Ba la di, Tăng già bà thi sa;
Ba dật đề, Ba la đề đề xá ni, Thâu langiá,
Đột cát la và Ác thuyết.
Nhưng Hành sự sao cho rằng Đột cát la
và Ác thuyết đều thuộc tội nhẹ, thể của
chúng không khác nhau, cho nên gom chung
với Đột cát la làm 1 tụ.
Ngoài ra, Tì ni mẫu kinh quyển 3 và Luật
nhị thập nhị minh liễu luận, cũng nêu Thất
tụ là: Ba la di, Tăng già bà thi sa, Ni tát kì ba
dật đề, Ba dật đề, Thâu lan giá, Ba la đề đề
xá ni và Đột cát la.
Nhưng Hành sự sao thì cho rằng Ni tát
kì ba dật đề và Ba dật đề đều thuộc tội
đọa, cho nên gom chung với Ba dật đề làm
1 tụ.
[X. kinh Phạm giới tội báo khinh trọng;
kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Phiên
dịch danh nghĩa tập Q.19; Thích thị yếu lãm
Q.thượng]. (xt. Ngũ Thiên).
LỤC TÚC LUẬN
Phạm:Wađpadazàstra.
Sáu bộ luận căn bản của Hữu bộ Tiểu
thừa.
1. A tì đạt ma tập môn túc luận, 20
quyển, do tôn giả Xá lợi phất soạn, ngài
Huyền trang dịch vào đời Đường.
2. A tì đạt ma pháp uẩn túc luận, 12
quyển, do tôn giả Đại mục kiền liên soạn,
ngài Huyền trang dịch.
3. A tì đạt ma thi thiết túc luận, do
ngài Đại ca đa diễn na soạn, chưa được
truyền dịch.
4. A tì đạt ma thân thức túc luận, 16

quyển, do ngài Đề bà thiết ma soạn, ngài Huyền trang dịch.
5. A tì đạt ma phẩm loại túc luận, 18 quyển, do ngài Phiệt tô mật đa la (Thế hữu) soạn, ngài Huyền trang dịch.
6. A tì đạt ma giới thân túc luận, 3 quyển, do ngài Phiệt tô mật đa la soạn, ngài Huyền trang dịch.
LỤC TÚC LUẬN

L
2953
Trong 6 bộ luận trên, 3 bộ trước được trứ tác lúc đức Phật còn tại thế, 3 bộ sau thì được soạn sau khi đức Phật nhập diệt, đều thuộc các pháp mà Nhất thiết hữu bộ y cứ vào để lập tông. Luận Đại trí độ quyển 2 gọi 6 bộ luận này là Lục phần A tì đàm. Về sau, có ngài Ca đa diễn ni tử soạn luận Phát trí, nội dung rất bao quát, được các luận sư đời sau xem là 1 cái thân mà 6 chân của cái thân ấy là 6 bộ luận nói trên, có hàm ý là 6 chân giúp cho 1 thân thành tựu.
Lại trong 6 bộ luận trên, Phẩm loại túc luận có bản dịch khác là Chúng sự phần A tì đàm luận (12 quyển) là do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Tống. Còn bộ Xá lợi phất A tì đàm (30 quyển) do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, về mặt thể tài và pháp nghĩa, rất giống với bộ Tập dị môn túc luận. Và bộ Thi thiết luận (7 quyển) do ngài Pháp hộ dịch vào đời Bắc Tống là bản lược dịch của bộ Thi thiết túc luận nói trên.
Ngoài ra, về các tác giả của 6 bộ luận nói trên, thì Câu xá luận thích cho rằng Tập dị môn túc luận là của ngài Ma ha câu hi la, Pháp uẩn túc luận là của ngài Xá lợi phất và Thân thức túc luận là của ngài Phú lâu na.
[X. Câu xá luận quang kí Q.1, phần đầu; Đại tạng Thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.8].
LỤC TÚC TÔN
... .
Cũng gọi Hàng diêm ma tôn.
Tức là Đại uy đức minh vương, 1 trong

5 vị Đại minh vương của Mật giáo.
Hình tượng của vị tôn này là màu xanh thẫm, hiện tướng phẫn nộ, toàn thân bốc lửa, có 6 đầu, 6 tay, 6 chân(lục túc), ngồi trên tòa sắt sắt, được đặt ở bên phải của bồ tát Bát nhã, trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới.
LỤC TUỆ
.....
I. Lục Tuệ.
Sáu thứ trí tuệ, được phân loại theo 6 giai vị của Bồ tát Biệt giáo. Tức là:
1. Văn tuệ: Bồ tát giai vị Thập trụ, nghe lí Trung đạo, đạt được trí tuệ, rõ biết tất cả pháp, xa lìa tướng 2 bên.
2. Tư tuệ: Trí tuệ của hàng Bồ tát giai vị Thập hành, do tư duy về lí Trung đạo mà phát sinh.
3. Tu tuệ: Trí tuệ của hàng Bồ tát giai vị Thập hồi hướng do tu tập lí Trung đạo mà đạt được.
4. Vô tướng tuệ: Trí tuệ của hàng Bồ tát giai vị Thập địa, do chứng biết lí Trung đạo, xa lìa tướng 2 bên mà đạt được.
5. Chiếu tịch tuệ: Trí tuệ của giai vị Đẳng giác. Nghĩa là trí tuệ đạt được là do dùng tuệ quán Trung đạo soi rọi lí thể Trung đạo. Chiếu là dụng của Trung đạo, Tịch là thể của Trung đạo.
6. Tịch chiếu tuệ: Trí tuệ của giai vị Diệu giác, tức là Bồ tát giai vị quả Phật, ở ngay nơi thể Trung đạo mà khởi dụng Trung đạo, thể dụng không 2, định tuệ bình đẳng.
[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng].
II. Lục Tuệ.
Cũng gọi Lục chủng tính.
Chỉ cho 6 chủng tính: Tập chủng tính,

Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác chủng tính và Diệu giác chủng tính.
(xt. Lục Chủng Tính).
LỤC TÙY MIÊN
.....
Cũng gọi Căn bản phiền não.
Chỉ cho 6 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến. Sáu thứ phiền não này luôn luôn rình rập, ngấm ngầm theo
LỤC TÙY MIÊN

L
2954
dõi chúng sinh, hành tướng của chúng rất
tinh vi, nên gọi là Tùy miên.
[X. luận Câu xá Q.19]. (xt. Căn Bản
Phiền Não).
LỤC TỰ
... ..
I. Lục Tự.
Gọi đủ: Lục tự danh hiệu.
Chỉ cho 6 chữ: "Nam mô A di đà Phật".
II. Lục Tự.
Chỉ cho 6 chữ đà la ni, gồm 4 loại:
1. Lục tự chương cú đà la ni của bồ tát
Quan âm.
2. Lục tự chân ngôn của bồ tát Quan âm.
3. Lục tự chân ngôn của bồ tát Văn thù.
4. Lục tự đại minh của đức Phật.
(xt. Lục Tự Đà La Ni).
LỤC TỰ CÚNG
Cũng gọi Lục tự pháp, Lục tự hộ ma.
I. Lục Tự Cúng.
Cũng gọi: Lục tự kinh pháp.
Pháp tu để điều phục hoặc tiêu trừ tai nạn.
Theo kinh Lục tự thần chú thì Lục tự
gọi là Lục tự chú(6 chữ chú), Lục tự thần
chú(Thần chú 6 chữ). Còn trong kinh Thỉnh
Quan âm thì Lục tự được gọi là Đại cát tường
tự chương cú.
Nhưng, Thai mật hoặc Đông mật của
Nhật bản thì cho rằng số chữ đà la ni(chú)
không phải chỉcó6 chữ, mà 6 chữ là do
căn cứ vào danh hiệu của 6 vị Quan âm
giáo hóa chúng sinh trong 6 đường mà gọi
như thế thôi.
II. Lục Tự Cúng.
Chỉ cho Lục tự pháp của bồ tát Văn

thù. Tức là pháptutụng niệm 6 chữ chân ngôn "Án phược kê đạm nạp mạc" của bồ tát Văn thù.
[X. kinh Văn thù sư lợi bồ tát lục tự chú công năng pháp].
LỤC TỰ DANH HIÊU
... ...
Cũng gọi Lục tự hồng danh.
Chỉ cho 6 chữ "Nam mô A di đà Phật".
Nam mô nghĩa là lễ bái, qui y; Nam mô A di đà Phật tức là bày tỏ lòng qui y, kính lễ đức Phật A di đà.
Cứ theo phần Hạ phẩm hạ sinh trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu dốc lòng xưng niệm 6 chữ Nam mô A di đà Phật, từ 1 niệm đến 10 niệm không gián đoạn, thì trong mỗi niệm diệt trừ được tội sinh tử trong 80 ức kiếp.
Lời nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà nói (Đại 12, 268 thượng): "Nếu ta thành Phật, chúng sinh trong 10 phương dốc lòng kính tin, muốn sinh về cõi nước của ta, dẫu chỉ niệm được 10 niệm mà không vãng sinh, thì ta nguyện không lên ngôi chính giác". Ngài Thiện đạo đem câu "Nam mô A di đà Phật" kết hợp với lời nguyện trên mà giải nghĩa là Thập niệm xưng Nam mô A di đà Phật.
Xưng niệm 6 chữ danh hiệu này là nhân hạnh quan trọng nhất trong các hạnh để được vãng sinh Tịnh độ phương Tây.
[X. Quán kinh sớ huyền nghĩa phần; Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại Q.2].
LỤC TỰ ĐÀ LA NI
I. Lục Tự Đà La Ni.
Gọi đủ: Lục tự chương cú đà la ni.
Là Đà la ni nói trong kinhThỉnh Quan

thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú.
Trì niệm đà la ni này không những thoát khỏi nỗi khổ trong 6 đường, mà còn được 6 diệu môn làm cho 6 căn được an định, nên gọi là “Lục”(sáu), chứ không phải tính số chữ trong câu chú.
LỤC TỰ ĐÀ LA NI

L
2955
II. Lục Tự Đà La Ni.
Cũng gọi Lục tự đại minh chú.
Chỉ cho chân ngôn 6 chữ của bồ tát Quan âm. Đó là: "Án ma ni bát di hồng" (Oô maịi padme hùô).
(xt. Lục Tự Đại Minh Chú).
III. Lục Tự Đà La Ni.
Chỉ cho chân ngôn 6 chữ của bồ tát Văn thù.
Theo kinh Chủng chủng tạp chú thì 6 chữ đó là: "Án phược kê đạm nạp mạc", nếu tụng trì chú này thì hành giả diệt trừ được tất cả tội, sinh hết thảy phúc.
(xt. Lục Tự Văn Thù Bồ Tát).
IV. Lục Tự Đà La Ni.
Chân ngôn 6 chữ do đức Phật nói cho ngài A nan nghe. Có 3 thứ:
1. Chân ngôn 6 chữ Phật nói để cứu nạn cho ngài A nan, tức là bài chú nói trong kinh Lục tự chú vương và kinh Ma đăng già.
2. Chân ngôn 6 chữ Phật nói để chữa bệnh cho ngài A nan, tức là bài chú nói trong Thánh lục tự tăng thọ đại minh vương đà la ni.
3. Chân ngôn 6 chữ Phật nói riêng cho ngài A nan, tức là bài chú nói trong Thánh lục tự đại minh vương đà la ni.
LỤC TỰ ĐẠI MINH CHÚ
Phạm:Vidyà-wađakwarì.
Chỉ cho 6 chữ chân ngôn: "Án ma ni bát di hồng" (Oô maịi padme hùô). Sáu chữ này vốn là tâm chú của bồ tát Quan âm được tín đồ Lạt ma giáo Tây tạng xưng niệm, nhưng về sau, các tín đồ Phật giáo nói chung

cũng trì tụng, biểu thị nghĩa "qui y hạt châu Ma ni trong hoa sen". Chân ngôn này là lời đức Phật A di đà khen ngợi bồ tát Quan thế âm(bồ tát Liên hoa thủ), là cội gốc của hết thảy phúc đức, trí tuệ và các hạnh.
Trong sách Maại Kambum của Mật tông Tây tạng có nói về nguồn gốc của Lục tự đại minh chú và bảo rằng, nếu trì tụng 6 chữ này thì sẽ có thể đóng được cánh cửa sinh tử của 6 đường. Tức là chữ "Án" đóng cửa Thiên đạo, chữ "Ma" đóng cửa Tu la đạo, chữ "Ni" đóng cửa nhân đạo, chữ "Bát" đóng cửa súc sinh đạo, chữ "Di" đóng cửa ngã quỉ đạo và chữ "Hồng" đóng cửa địa ngục đạo.
Ngoài ra, kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương cũng có giải thích rõ về thần chú này.
(xt. Án Ma Ni Bát Di Hồng).
LỤC TỰ HÀ LÂM PHÁP
.....
Cũng gọi Hà lâm lục tự pháp.
Pháp tu 6 chữ của bồ tát Quan âm thực hành trên sông.
Phẩm Bổ khuyết trong kinh Cù hê (Đại 18, 772 trung), nói: "Đặt những tấm ván gỗ sạch liền khít nhau trên mặt sông, rồi lấy bùn trét đúng như pháp trên các tấm ván ấy, sau đó bắt đầu tu pháp. Còn đối với Tôn mạn đồ la và Cổ âm tôn mạn đồ la thì không cần đặt các tấm ván mà có thể thực hành ngay trên mặt nước".
Thai mật Nhật bản cũng thực hành pháp này, là do ngài Viên nhân, người Nhật, truyền từ Trung quốc về, sau này Đông mật cũng tu theo.
LỤC TỰ KINH PHÁP
... ...

Cũng gọi Lục tự pháp, Lục tự cúng, Lục
tự thần chú, Đại cát tường lục tự chương cú.
Lục Tự Đại Minh Chu
LỤC TỰ KINH PHÁP

L
2956
Pháp tu của Mật giáo được thực hành để cầu sự điều phục hoặc tiêu trừ tai nạn. Pháp tu này được căn cứ vào kinh Lục tự thần chú và kinh Thỉnh Quan âm.
Về vị Bản tôn được thờ phụng trong pháp tu này, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng khi tu pháp Tức tai, thì thờ Thánh Quan âm làm Bản tôn; khi tu pháp Điều phục, thì thờ Hắc lục tự minh vương làm Bản tôn.
(xt. Hắc Lục Tự Minh Vương).
LỤC TỰ THÍCH NGHĨA
.....
Luận đề nghiên cứu và giải thích rõ về ý nghĩa của 6 chữ "Nam mô A di đà Phật". Trong Quán vô lượng thọ kinh sớ huyền nghĩa phần, khi giải thích về ý nghĩa của 6 chữ "Nam mô A di đà Phật", Đại sư Thiện đạo đời Đường có nói rõ lí do tại sao trong kinh bảo người có căn cơ yếu kém lại được Tức thời vãng sinh về hạ hạ phẩm. Bởi vì các nhà Nhiếp luận thời bấy giờ chủ trương rằng vãng sinh hạ hạ phẩm chỉ là lời phương tiện nói Tức thời vãng sinh mà thôi, chứ thực ra là tương đương với Biệt thời ý thú(cũng tức là nhân xa của sự vãng sinh)trong 4 ý của luận Nhiếp đại thừa. Ngài Thiện đạo bác bỏ quan điểm này, cho rằng sự xưng niệm danh hiệu A di đà của người hạ hạ phẩm là do nguyện hành đều đầy đủ, cho nên được Tức thời vãng sinh. Vì ngài Thiện đạo dựa vào đó mà phát huy thâm nghĩa của việc niệm Phật vãng sinh, cho nên tín đồ của Tịnh độ giáo đời sau xem là 1 luận đề thích nghĩa quan

trọng nhất.
Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 250 thượng), nói: "Nay, trong Quán kinh này, niệm Phật 10 tiếng tức đã đầy đủ 10 nguyện 10 hạnh. Vì sao đầy đủ? Vì niệm Nam mô tức là qui mệnh, cũng có nghĩa là phát nguyện hồi hướng; niệm A di đà tức là hạnh, vì nghĩa ấy nên chắc chắn được vãng sinh".
(xt. Biệt Thời Ý Hội Thông).
LỤC TỰ VĂN THÙ BỒ TÁT
Cũng gọi Lục tự văn thù, Văn thù lục tự.
Bồ tát Văn thù trụ trong tam muội diệt tội điều phục, lấy 6 chữ "Án phược kê đạm nạp mạc" làm chân ngôn.
Theo kinh Đà la ni tập quyển 6, thì hình tượng của bồ tát Lục tự văn thù là hình đồng tử thân màu vàng ròng, ngồi kết già trên hoa sen, đầu đội mũ trời, bàn tay trái ngửa lên đặt ở ngang ngực, tay phải kết ấn Thuyết pháp, bồ tát Quan âm và bồ tát Phổ hiền theo hầu 2 bên. Chủng tử là (Vaô), hình Tam muội da là hộp kinh tiếng Phạm, ấn khế là ấn Đại tam cổ. Pháp tu thờ vị Bồ tát này làm Bản tôn để cầu vãng sinh Cực lạc hoặc cầu sống lâu, gọi là Lục tự văn thù pháp, cũng gọi Văn thù lục tự pháp.
[X. kinh Văn thù sư lợi bồ tát lục tự chú

công năng pháp; kinh Lục tự thần chú, Đồ tượng sao Q.5].

LỤC TỨC

... ..

Cũng gọi Lục thị, Lục tuyệt, Lục như. Sáu hành vị của Bồ tát Viên giáo do tông Thiên thai thiết lập, tức là 6 giai đoạn hợp thành 1 thể với chân lí, gọi là Lục tức.

1. Lí tức: Hết thảy chúng sinh đều trụ

LỤC TỰ VĂN THÙ BỒ TÁT

Bồ Tát Lục Tự Văn Thu

L
2957
trong Phật tính Như lai tạng.
2. Danhtự tức: Chỉ cho giai vị Bồ tát nghe đạo Bồ đề nhất thực rồi từ trong danh ngôn khái niệm mà được thông suốt rõ ràng.
3. Quán hạnh tức: Giai vị Bồ tát đã hiểu rõ danh tự rồi khởi tu quán hạnh, tâm quán sáng tỏ, lí và tuệ tương ứng. Ở giai vị này, tùy theo thứ tự cạn sâu mà chia ra 5 phẩm gọi là Ngũ phẩm đệ tử vị: Tùy hỉ, đọc tụng, thuyết pháp, kiêm hành lục độ và chính hành lục độ. Đây tức là vị Ngoại phàm của Viên giáo, đồng với giai vị Thập tín của Biệt giáo.
4. Tương tự tức, cũng gọi Lục căn thanh tịnh vị: Chỉ cho giai vị Bồ tát đã được lục căn thanh tịnh, đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, chế phục được vô minh, chỉ và quán trong sáng tĩnh lặng giống như thực chứng. Đây là giai vị Thập tín Nội phàm của Viên giáo, đồng với giai vị Tam hiền của Biệt giáo.
5. Phần chứng tức, cũng gọi Phần chân tức: Giai vị Bồ tát đã đoạn 1 phần vô minh mà chứng Trung đạo, tức là từ các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác v.v... dần dần đã phá trừ được 1 phẩm vô minh mà chứng 1 phần Trung đạo. Những giai vị trên đều là Thánh vị, trong Biệt giáo, Thập địa tương đương với vị Thập trụ ở đây, vị Đẳng giác tương đương với Sơ hạnh trong Thập hạnh, vị Diệu giác tương với Đệ nhị hạnh trong Thập hạnh, còn từ hạnh thứ 3 trở lên trong Thập hạnh của Viên giáo thì Biệt giáo chưa

bàn đến.
6. Cứu cánh tức: Giai vị Bồ tát đoạn trừ được phẩm vô minh cuối cùng, chứng được thực tướng của các pháp, tức là Diệu giác, quả vị rốt ráo cao nhất của Viên giáo.
Sáu giai vị tuy có khác nhau nhưng thể tính thì làmột, vị này vị kia tức là nhau. Vị Lí tức là vị Danhtự, cho đến tức là vị Cứu cánh. Lục tức này hoặc là hiển bày chỗ sâu cạn của pháp môn, hoặc là nêu rõ thứ tự tu hành. Dùng "Lục" để biểu thị sự cao thấp có thứ tự của giai vị, khiến cho người tu hành không sinh tâm thượng mạn; dùng "Tức" để biểu thị chỗ đầu tiên và cuối cùng của lí thể tất thảy đều giống nhau, khiến cho người tu hành không sinh tâm tụt lùi.
[X. Ma ha chỉ quán Q.1, hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 5; Lục tức nghĩa; Quán kinh sớ Q.thượng; Quán kinh sớ diệu tông sao Q.thượng].
LỤC TỨC
Đồ Biểu Lục Tức
Lục Tức
8 Quả Vị
52 Giai vị
Lí Tức (Chưa nghe Phật pháp)
Danh Tự Tức (Đã nghe Phật pháp)
Quán Hạnh Tức (Ngoại phàm)
Tương Tự Tức (Nội phàm)
Phần Chứng Tức (Phần chứng)
Cứu Cánh Tức (Cực chứng)
Ngũ phẩm đệ tử vị
Thập tín vị
Thập trụ vị
Thập hạnh vị
Thập hồi hướng vị
Thập địa vị

Đẳng giác vị
Diệu giác vị

L
2958
LỤC TỨC PHẬT
Tông Thiên thai căn cứ vào Phật tính
mà lập ra Lục tức vị, gọi là Lục tức Phật.
Cứ theo Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu
tông sao quyển thượng, thì Lục tức Phật là:
1. Lí tức Phật, cũng gọi Lí Phật. Chỉ
cho tất cả chúng sinh. Bởi vì tất cả chúng
sinh vốn đầy đủ lí Phật tính, cùng với chư
Phật không hai không khác, đều tức là Phật,
nên gọi Lí tức Phật.
2. Danh tự tức Phật, cũng gọi Danh tự
Phật. Chỉ cho người hoặc được nghe từ nơi
thiện tri thức, hoặc xem trong kinh điển mà
biết được danh từ "Lí tính tức Phật". Những
người ấy từ nơi danh tự mà rõ suốt tất cả pháp
đều là Phật pháp, nên gọi là Danh tự tức Phật.
3. Quán hạnh tức Phật: Chỉ cho người
đã biết rõ tất cả pháp đều là Phật pháp, từ
đó nương theo giáo pháp mà tu hành, quán
tâm được sáng tỏ, lí và tuệ tương ứng, quán
hạnh tương tức, ngôn hành nhất như nên
gọi là Quán hạnh tức Phật. Giai vị này được
chia làm 5 phẩm vị: Tùy hỉ, đọc tụng, thuyết
pháp, kiêm hành lục độ, chính hành lục độ.
4. Tương tự tức Phật: Chỉ cho người
trong giai vị "Quán hạnh tức" nói trên, càng
quán càng sáng, càng chỉ càng lặng, được 6
căn thanh tịnh, đoạn trừ Kiến hoặc và Tư
hoặc, chế phục được vô minh, giống như đã
thực chứng, cho nên gọi là Tương tự tức Phật.
5. Phần chứng tức Phật, cũng gọi Phần
chân tức Phật. Chỉ cho giai vị đoạn 1 phần
vô minh mà chứng Trung đạo. Vô minh
hoặc có 42 phẩm, từ các giai vị: Thập trụ,
Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng

giác, lần lượt phá trừ 1 phẩm vô minh mà chứng được 1 phần Trung đạo.
6. Cứu cánh tức Phật: Chỉ cho người đoạn trừ phẩm vô minh thứ 42 cuối cùng, phát được trí giác cứu cánh viên mãn, chứng nhập quả vị Phật Diệu giác cùng tột.
Lục tức Phật này, do sự sâu cạn của trí (ngộ) tình(mê)mà có 6 loại khác nhau, nhưng thể tính thì không hai, đây kia tức là nhau, cho nên gọi là "Tức".
LỤC TƯỚNG
Sáu tướng của sự vật trong vạn hữu được nói trong kinh Hoa nghiêm và kinh Thập địa. Đó là:
1. Tổng tướng: Một pháp duyên khởi có đầy đủ nhiều đức, như thân người có đủ các căn mà thành 1 tướng chung.
2. Biệt tướng: Ở trong nhiều đức ấy các pháp nương tựa nhau mà hợp thành 1 pháp; như thân người tuy là 1 nhưng các căn mắt, tai v.v... mỗi mỗi khác nhau.
3. Đồng tướng: Nhiều đức hòa hợp nương nhau tạo thành 1 pháp mà không chống trái nhau, như các căn mỗi căn có đặc tính riêng, có tác dụng khác nhau, nhưng không trở ngại nhau.
4. Dị tướng: Nhiều đức khác nhau cấu thành 1 pháp, như các căn khác nhau cấu thành thân người.
5. Thành tướng: Nhiều đức nương nhau mà hợp thành 1 pháp, như các căn nương nhau mà thành thân người.
6. Hoại tướng: Mỗi căn đều trụ nơi bản vị không dời đổi, thì không thành Tổng tướng. Như các căn đều ở vị trí mình và đều có dụng riêng thì không thành 1 thể.
Hai tướng Tổng và Biệt đứng trên lập trường quan hệ tương đối, biểu thị 2 môn Bình đẳng

và Sai biệt. Hai tướng Đồng và Dị là biện biệt ý nghĩa của 2 môn Bình đẳng và Sai biệt. Hai tướng Thành và Hoại là kết quả của việc dùng 2 tướng Đồng và Dị để biện biệt 2 tướng Tổng và Biệt. Đây gọi là 2 môn Bình đẳng, Sai biệt. [X. kinh Hoa nghiêm Q.43 (bản dịch mới); Thập địa kinh luận Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.3]. (xt. Lục Tướng Viên Dung).

LỤC TƯỚNG

L
2959
LỤC TƯỚNG VIÊN DUNG
Cũng gọi Lục tướng duyên khởi.
Chỉ cho 6 tướng viên dung: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng và Hoại tướng. Sáu tướng này dung hòa lẫn nhau mà không bị trở ngại, cùng với thuyết Thập huyền môn, gọi chung là "Thập huyền Lục tướng", là giáo nghĩa quan trọng của tông Hoa nghiêm.
Tông Hoa nghiêm dùng 6 tướng này làm nền tảng mà lập thuyết Lục tướng viên dung. Tức là các pháp đều đầy đủ 6 tướng này, dung hợp lẫn nhau mà không ngăn ngại nhau, toàn thể và bộ phận, bộ phận và toàn thể đều là 1 thể.
Thập địa kinh luận quyển 1 của ngài Thế thân đối với hạnh Bồ tát nói có 6 tướng. Thập địa kinh luận nghĩa kí của ngài Tuệ viễn đời Tùy, tuy có giải thích về 6 tướng, nhưng mới chỉ nói đến thể và lí chứ chưa bàn về tướng và sự. Bắt đầu từ ngài Trí nghiễm thuộc tông Hoa nghiêm đời Đường, thuyết Lục tướng viên dung mới được hình thành, rồi sau do các ngài Pháp tạng, Trừng quán tập đại thành.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 giải thích về danh nghĩa của Lục tướng viên dung như sau: Các pháp duyên khởi tất phải do các duyên tập hợp mà thành, vì thế Tổng tướng được thiết lập(1 gồm nhiều đức, chẳng hạn như ngôi nhà gồm cột, xà, đòn tay, rui mè v.v...)và Biệt tướng của các duyên giúp cho Tổng tướng thành lập(Biệt tướng nương vào vào Tổng tướng mà tồn tại, giúp cho Tổng tướng được viên mãn, giống như các bộ phận

cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... trong 1 ngôi nhà). Biệt tướng này là đối với Tổng tướng mà nói, trên Biệt tướng lại có Đồng tướng(có nhiều nghĩa nhiều pháp, nhưng không chống trái lẫn nhau, mà cũng giúp thành lập Tổng tướng, giống như các bộ phận cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... hợp lực với nhau mà tạo thành ngôi nhà) và Dị tướng(nhiều nghĩa nhiều đức mỗi mỗi khác nhau, nhưng cùng giúp nhau, hệt như cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... đều khác nhau vậy). Đồng thời, Tổng tướng cũng đối với Biệt tướng mà nói, trên Tổng tướng còn có Thành tướng(do các nghĩa mà thành lập Tổng tướng, chẳng hạn như do cột, xà v.v... mà hoàn thành ngôi nhà) và Hoại tướng(nếu các Biệt tướng đều giữ bản vị riêng của mình thì không thành lập được Tổng tướng, chẳng hạn như cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... mỗi mỗi tách riêng ra một nơi, thì không thể thành lập ngôi nhà), hợp chung lại thành là Lục tướng.

Sự quan hệ của Lục tướng có thể chia làm thể, tướng, dụng. Hai tướng Tổng và Biệt là thể của duyên khởi, 2 tướng Đồng và Dị là tướng của duyên khởi và 2 tướng Thành và Hoại là dụng của duyên khởi.

Cứ theo Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 27, thì pháp duyên khởi có 2 nghĩa chính là viên dung và hàng bố(sai biệt), trong đó, 3 tướng Tổng, Đồng, Thành thuộc môn Viên dung (3 tướng viên dung); còn 3 tướng Biệt, Dị, Hoại thì thuộc môn Hàng bố(3 tướng hàng bố). Tuy nhiên, Viên dung biểu thị vô sai biệt hoàn toàn không lìa khỏi Hàng bố biểu thị sai biệt, vả lại, Hàng bố cũng không lìa Viên dung, vì thế nói Viên dung tức Hàng bố, Hàng bố tức Viên dung, chính do đó mà nghĩa Vô tận pháp giới duyên khởi được thành lập.

Ngũ giáo chương thông lộ kí còn nêu ra
mối quan hệ giữa Lục tướng và Thập huyền
là: Môn đầu tiên trong Thập huyền là Tổng
tướng, 9 môn còn lại là Biệt tướng; hoặc lấy
môn đầu làm Tổng tướng, rồi đem 9 môn còn
lại phối hợp với 5 tướng kia mà thuyết minh.
Còn Hoa nghiêm ngũ giáo chương khuông
chân sao quyển 6 của ngài Phượng đàm, thì
đem môn Đồng thời cụ túc tương ứng trong
Thập huyền phối hợp với Tổng tướng trong
Lục tướng; đem 4 môn: Nhất đa tương dung
LỤC TƯỚNG VIÊN DUNG

L
2960
bất đồng, Chư pháp tương tức tự tại, Nhân đà la võng vi tế và Vi tế tương dung an lập, phối hợp với Biệt tướng và Đồng tướng; đem 3 môn: Bí mật ẩn hiển câu thành, Thập thế cách pháp dị thành và Thác sự hiển pháp sinh giải phối hợp với Dị tướng; đem 3 môn: Bí mật ẩn hiển câu thành, Chư tạng thuần tạp cụ đức và Duy tâm hồi chuyển thiện thành phối hợp với Thành tướng; sau hết, đem 3 môn: Bí mật ẩn hiển câu thành, Chư tạng thuần tạp cụ đức và Thác sự hiển pháp sinh giải phối hợp với Hoại tướng.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.34 (bản dịch mới); Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3, hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.9; Tân hoa nghiêm kinh luận Q.24; Hoa nghiêm kinh sớ Q.31, 34; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.53; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.1, 3; Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.hạ; Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.1, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu]. (xt. Lục Tướng).
LỤC TƯỞNG
.....
Chỉ cho 6 niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi 6 căn tiếp xúc với 6 trần. Cứ theo kinh Đại tập pháp môn quyển hạ, thì Lục tưởng là:
1. Nhãn tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi mắt trông thấy sắc.
2. Nhĩ tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi tai nghe tiếng.
3. Tị tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi mũi ngửi mùi.
4. Thiệt tưởng: Niệm tưởng tương ứng

với thức mà sinh khởi khi lưỡi nếm vị.
5. Thân tưởng: Niệm tưởng tương ứng
với thức mà sinh khởi khi thân có cảm giác
đụng chạm.
6. Ý tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức
mà sinh khởi khi ý căn phân biệt các pháp.
[X. kinh Tạp a hàm Q.2].
LỤC VẠN TẠNG
.....
Tạng nghĩa là Pháp tạng, tức giáo pháp
do đức Phật nói. Pháp tạng của đức Phật
gồm 6 vạn bài kệ, gọi là Lục vạn tạng.
Kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển
4 (Đại 3, 147 thượng), nói: "Đề bà đạt đa tuy
theo Phật xuất gia, nhưng tâm ghen ghét rất
sâu nặng, thường trông mong lợi dưỡng, nên
dù có đọc tụng kinh Lục vạn hương tượng nhiều
lần cũng không thoát khỏi tội địa ngục A tị".
[X. luận Đại trí độ Q.14].
LỤC VẬT
... ..
Gọi đủ: Tỉ khưu lục vật.
Sáu vật dụng cần thiết mà đức Phật cho
phép các vị tỉ khưu được cất giữ. Đó là: Tăng
già lê(đại y), Uất đa la tăng(thượng y), An đà
hội(trung y), bình bát, ni sư đàn(đồ dùng trải
để ngồi nằm) và túi để lọc nước uống. Nếu bỏ
bớt ni sư đàn và túi lọc nước, thì 4 thứ còn lại
được gọi chung là Tam y nhất bát(3 áo 1 bát).
Còn nếu thêm 2 dụng cụ nữa là cái kim dùng
để khâu vá và cái ống đựng kim vào Lục vật
thì gọi là Bát vật.
Ngoài 6 vật dụng cần thiết ra, vị tỉ khưu
cũng được phép cất giữ các vật khác, gọi là
Trướng vật, Dư trướng vật (Phạm:Atireka,
vật sở hữu ngoài qui định) trong 10 ngày, nếu
quá thời hạn này thì phạm giới.
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; luật Thập

tụng Q.28; Thiện kiến luật tì bà sa Q.7; luật Tứ phần Q.41; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.13; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Thập Bát Vật, Tăng Vật).

LỤC VỊ

Sáu mùi: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn và lạt.

LỤC VẬT

L
2961
Theo Đại minh tam tạng pháp số quyển
28, thì 6 vị là:
1. Đắng (Phạm:Tikta): Tính của vị này
lạnh, có công năng giải nhiệt tạng phủ.
2. Chua (Phạm:Amla): Tính của vị này
mát, có công năng giải các vị độc.
3. Ngọt(Phạm:Madhura): Tính ôn hòa
có công năng điều hòa lá lách và dạ dày.
4. Cay (Phạm:Kaỉuka): Tính nóng, có
công năng trị tạng phủ chân hàn.
5. Mặn (Phạm: Lavaịa): Tính nhuận,
có công năng làm cho da tươi nhuận.
6. Lạt (Phạm:Kazàya): Là thể để tiếp
nhận các vị khác.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 4 (bản Bắc)
dùng 6 vị để ví dụ pháp nghĩa của kinh này,
tức khổ là vị chua, vô thường là vị mặn, vô
ngã là vị đắng, vui là vị ngọt, ngã là vị cay và
thường là vị lạt.
[X. Niết bàn kinh sớ Q.9; luận Cam lộ vị
Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa đại tập].
LỤC VỊ
Sáu giai vị trong quá trình tu hành của
Bồ tát.
Theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ)thì
6 giai vị ấy là: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh,
Thập hồi hướng, Thập địa và Phật địa. Còn
kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) thì thêm
giai vị Đẳng giác vào sau Thập địa mà gọi là
Thất vị.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2;
Thập trụ tâm quảng danh mục Q.5].
LỤC VỊ TÂM SỞ
Sáu loại tâm sở.
Về tính chất của 6 loại tâm sở, sự phân

biệt của tông Câu xá(Tiểu thừa)và tông Duy thức(Đại thừa) có khác nhau.
A. Tông Câu Xá chia tâm sở làm 6 loại, 46 món như sau:
1. Đại địa pháp: Những tâm phẩm khởi lên trong khắp tất cả tâm phẩm, gồm 10 món: Thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa.
2. Đại thiện địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong khắp tất cả tâm thiện, gồm 10 món: Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tàm, quí, vô tham, vô sân, bất hại và cần (siêng năng).
3. Đại phiền não địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong tất cả các pháp phiền não như: Bất thiện, Hữu phú vô kí v.v... gồm 6 món: Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và điệu cử.
4. Đại bất thiện địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong tất cả tâm phẩm bất thiện, gồm 2 món: Vô tàm, vô quí.
5. Tiểu phiền não địa pháp: Những tâm sở tự thể bất thiện và hữu phú vô kí khởi lên không khắp tất cả tâm phẩm, gồm 10 món: Phẫn, phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu.
6. Bất định địa pháp: Những tâm sở không nhất định thuộc loại nào trong 5 loại trước, gồm 8 món: Tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, mạn và nghi.
LỤC VỊ TÂM SỞ
Đại địa pháp 10:
Đại thiện địa pháp 10:
Đại phiền não địa pháp 6:
Đại bất thiện địa pháp 2:
Tiểu phiền não địa pháp 10:
Bất định địa pháp 8:
Đồ Biểu Như Sau:

Lục Vị
46 Tâm Sở
Thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải, tam ma địa
Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tàm, quí, vô tham, vô sân, bất hại
Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, điệu cử
Vô tàm, vô quí
Phẫn, phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu
Tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, mạn, nghi

L
2962
B. Tông Duy Thức chia tâm sở làm 6 loại, 51 món như sau:
1. Biến hành tâm sở: Những tâm sở sinh khởi trong tất cả tính, tất cả địa, tất cả thời, tất cả đều khởi, gồm 5 món: Xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư.
2. Biệt cảnh tâm sở: Những tâm sở sinh khởi trong tất cả tính, tất cả địa, nhưng đối với cảnh thì có khi khởi có khi không khởi, gồm 5 món: Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ.
3. Thiện tâm sở: Những tâm sở có tính thiện, chỉ sinh khởi với tâm thiện, gồm 11 món: Tín, tinh tiến, tàm quí, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành, xả, bất hại.
4. Phiền não tâm sở: Những phiền não căn bản, gồm 6 món: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.
5. Tùy phiền não tâm sở: Những tâm sở theo các phiền não căn bản mà sinh khởi, gồm 20 món: Phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật, khan, vô tàm, vô quí, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, điệu cử, thất niệm, bất chính tri và tán loạn.
6. Bất định tâm sở: Những tâm sở không thuộc trong 5 loại trước gồm 4 món: Hối, miên, tầm, tứ...
LỤC VÔ GIẢM
Sáu thứ công đức vĩnh viễn không sụt giảm sau khi đắc đạo, tức là 6 pháp trong 18 pháp bất cộng của Phật nói trong kinh Bát nhã.
1. Dục vô giảm: Tâm muốn cứu độ chúng sinh không bao giờ sụt giảm.

2. Tinh tiến vô giảm: Tâm tinh tiến siêng năng hóa độ chúng sinh không khi nào sụt giảm.
3. Niệm vô giảm: Tâm ghi nhớ các pháp trong 3 đời không bao giờ sụt giảm.
4. Tuệ vô giảm: Trí tuệ phân biệt tất cả pháp tướng vĩnh viễn không sụt giảm.
5. Giải thoát vô giảm: Phật đã diệt trừ tất cả tập khí phiền não mà chứng được giải thoát, cho nên không bao giờ sụt giảm.
6. Giải thoát tri kiến vô giảm: Tri kiến chứng được giải thoát vô biên và thanh tịnh vĩnh viễn không sụt giảm.
[X. luận Đại trí độ Q.26]. (xt. Thập Bát Bất Cộng Pháp).
LỤC VÔ ÚY
.....
Sáu thứ công đức của tâm Bồ đề nhất niệm mà hành giả Chân ngôn đạt được ở 3 kiếp trước Thập địa, cũng là 6 nơi an ổn để hành giả Mật giáo tái sinh, cho nên gọi là Lục vô úy(6 nơi không sợ).
1. Thiện vô úy: Tu 10 nghiệp thiện, dứt 10 nghiệp ác, xa lìa khổ não trong 3 đường ác, thường sinh ở cõi người, cõi trời, đó là nơi tái sinh an ổn thứ nhất, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn nương vào hạnh tam mật để cúng dường Bản tôn.
2. Thân vô úy: Tu tập quán xét thân mình, không sinh tâm tham ái, tự thân xa lìa mọi sự ràng buộc, là nơi tái sinh an ổn thứ 2, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn
LỤC VÔ UÝ
Xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư
Dục, thắng giải, niệm, định,
tuệ
Tín, tinh tiến, tàm, quí, vô

tham, vô sân, vô si, khinh
an, bất phóng dật, hành xả,
bất hại
Tham, sân, si, mạn, nghi,
ác kiến
Phẫn, hận, não, phú, cuống,
siểm, kiêu, hại, tật, khan,
vô tàm, vô quí, bất tín, giải
đãi, phóng dật, hôn trầm,
điệu cử, thất niệm, bất
chính tri, tán loạn
Hối, miên, tầm, tứ
Đồ Biểu Như Sau
Lục Vị
Biến hành 5:
Biệt cảnh 5:
Thiện 11:
Phiền não 6:
Tùy phiền não 20:
Bất định 4:
51 Tâm Sở

L
2963
nương vào quán hạnh hữu tướng, để quán
các tướng hiện tiền của Bản tôn.
3. Vô ngã vô úy: Biết rõ ngã là sự tích
tụ của thủ uẩn, không có thực thể, xa lìa
sự trói buộc của ngã, đó là nơi tái sinh thứ
3; tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn ở
trong tất cả phần đoạn của cảnh giới Du
già, quán tâm không có thực thể, nên không
sinh ái mạn.
4. Pháp vô úy: Quán xét các uẩn tức
không, xa lìa sự trói buộc của các uẩn, đó
là nơi tái sinh thứ 4, tức là giai vị mà hành
giả Chân ngôn quán cảnh giới Du già vô
tính vô sinh như bóng trong gương, trăng
dưới nước.
5. Pháp vô ngã vô úy: Quán xét các pháp
vô ngã, biết rõ lí vốn chẳng sinh, xa lìa sự
trói buộc của pháp, là chỗ tái sinh an ổn thứ
5, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn được
tâm tự tại trong đạo Du già.
6. Nhất thiết pháp tự tính bình đẳng
vô úy: Quán xét tự tâm rốt ráo là tính
không; ngã, uẩn, pháp và vô duyên đều
cùng 1 tính, tức biết rõ tự tính là vô tính
mà phát sinh trí không, xa lìa 2 thứ trói
buộc của hữu vi giới và vô vi giới, là nơi
tái sinh an ổn thứ 6; tức là giai vị mà hành
giả Chân ngôn quán xét thực tướng của
tâm, trụ nơi tâm Bồ đề thanh tịnh như
hư không.
Nếu phối hợp 6 vô úy này với 3 kiếp,
thì 4 vô úy trước thuộc về giai vị của kiếp
đầu tiên, vô úy thứ 5 thuộc giai vị của kiếp
thứ 2 và vô úy thứ 6 là giai vị của kiếp thứ
3. Duy chỉ có điểm khác nhau là 3 kiếp

được căn cứ vào 3 vọng chấp(thô, tế, cực tế) sở độ mà thành lập, còn 6 vô úy thì căn cứ vào tâm Bồ đề thanh tịnh năng độ mà được thành lập.
[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.3; Chân ngôn danh mục; Đại nhật kinh sớ sao Q.1; Bí tông giáo tướng sao Q.5].
LỤC VÔ VI
.....
Phạm: Wađasaôskfta.
Sáu pháp vô vi căn cứ vào thức biến và pháp tính mà được giả lập, 1 trong 5 vị, 100 pháp của tông Duy thức. Đó là:
1. Hư không vô vi: Chân như được hiển hiện do đã xa lìa phiền não chướng và sở tri chướng. Chân như này không có chướng ngại, giống như hư không, cho nên gọi là Hư không vô vi.
2. Trạch diệt vô vi: Chân lí hiển hiện do thoát li sự trói buộc của tất cả hữu lậu. Đây là căn cứ vào sự đoạn chướng mà đặt tên, vì trạch diệt nghĩa là xa lìa sự trói buộc, nên gọi là Trạch diệt vô vi.
3. Phi trạch diệt vô vi: Tự tính của Chân như xưa nay vốn là thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, vì nó không phải do sức lựa chọn của trí vô lậu nên gọi là Phi trạch diệt vô vi. Đây là theo sự giải thích của Đại thừa. Còn theo sự giải chung của Đại thừa lẫn Tiểu thừa, thì pháp hữu vi thiếu duyên nên không sinh, nếu cái không sinh này diệt thì chân lí hiển hiện, đây cũng chẳng phải do sức chọn lựa của trí vô lậu, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi.
4. Bất động vô vi: Chỉ cho vô vi hiển hiện ở đệ Tứ thiền. Vì ở cõi này chỉ có xả thụ, chứ không có khổ thụ và lạc thụ, nên

gọi là Bất động. Vì ở cảnh diệt khổ thụ và lạc thụ mà hiển hiện chân lí vắng lặng, nên gọi là Bất động vô vi.
5. Tưởng thụ diệt vô vi: Vô vi hiển hiện ở trong Diệt tận định. Vì ở trong Diệt tận định, diệt hết tâm tưởng 6 thức và 2 thụ khổ, lạc, cho nên gọi là Tưởng thụ diệt vô vi.
6. Chân như vô vi: Pháp vô vi vốn chân thực thường như, không hư vọng biến đổi, nên gọi là Chân như vô vi.
Trong 6 vô vi, 5 vô vi trước là mượn tên
LỤC VÔ VI

L
2964
để giải thích rõ tướng của pháp tính, còn vô vi thứ 6 là mượn tên để giải thích rõ thể của pháp tính.
Sáu vô vi do thức biến, nghĩa là từng nghe nói đến tên hư không, lại theo sự phân biệt mà có tướng hư không, rồi do sức huân tập mà biến hiện ra tướng vô vi giống như hư không. Tướng sở hiện này trước sau giống nhau không thay đổi, nên giả nói là thường.
Ngoài ra, các nhà Duy thức còn chia Chân như vô vi trong 6 vô vi nói trên thành 3 thứ là: Thiện pháp chân như, Bất thiện pháp chân như và Vô kí pháp chân như, thêm vào 5 vô vi trước mà lập thuyết "Bát vô vi"(tám vô vi).
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối; Bách pháp vấn đáp sao Q.9]. (xt. Vô Vi).
LỤC XÍCH ĐƠN
Chỉ cho đơn(cái giường)của mỗi vị tăng đặt trong nhà Thiền. Vì đơn này có chiều dài 6 thước(Tàu) và rộng 3 thước nên gọi là Lục xích đơn(giường 6 thước). Tấm ván gỗ ở trước giường gọi là Đơn bản; tấm ván này rộng khoảng 8 tấc, tính theo thước đời nhà Chu thì là 1 thước. Nếu lấy chiều dài của đơn là 6 thước cộng thêm với 1 thước đơn bản, thì gọilàThất xích đơn. Vì thế, trong Thiền lâm thường dùng các từ ngữ "Lục xích đơn", "Thất xích đơn", hoặc "Thất xích đơn tiền" để gọi thay cho giường của chúng tăng.
[X. chương Kế viên thiền sư trong Tục truyền đăng lục].
LỤC XÚC

.....
Chỉ cho 6 tác dụng tinh thần do 6 căn, 6 cảnh và 6 thức hòa hợp mà sinh ra. Đó là: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tị xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.
1. Nhãn xúc sinh ái: Mắt tiếp xúc với những màu sắc, hình dáng xinh đẹp ở thế gian mà sinh tâm ưa thích, không chịu lìa bỏ.
2. Nhĩ xúc sinh ái: Tai thường tiếp xúc với tất cả tiếng ca hát, đàn sáo, âm điệu du dương ở thế gian mà sinh tâm ưa thích, không lìa bỏ.
3. Tị xúc sinh ái: Mũi thường tiếp xúc với các mùi thơm ở thế gian như chiên đàn, trầm thủy v.v... mà tâm sinh ưa thích, không lìa bỏ.
4. Thiệt xúc sinh ái: Lưỡi thường tiếp xúc với tất cả hương vị thơm ngon của thế gian mà sinh tâm ưa thích, không lìa bỏ.
5. Thân xúc sinh ái: Thân tiếp xúc với làn da mịn màng trơn láng của người nam, người nữ mà sinh tâm ham thích, không lìa bỏ.
6. Ý xúc sinh ái: Ý thường duyên theo tất cả các pháp như sắc, thanh, hương, vị, xúc của thế gian mà sinh tâm ưa thích, không lìa bỏ.
[X. kinh Tạp a hàm Q.13; luận Câu xá Q.10; luận Thuận chính lí Q.29; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1].
LUNG SƠN
.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Ẩn tu trong chốn núi rừng. Vị tăng vào núi tu hành gọi là Lung sơn tỉ khưu, Lung sơn tăng. Phân định giới hạn của khu vực lung sơn để cách li với bên ngoài, gọi là Lung

sơn kết giới. Qui định này là do ngài Tối trừng, Tổ của tông Thiên thai Nhật bản đặt ra, chủ trương các học tăng thuộc tông Thiên thai phải vào ở trong núi Tỉ duệ 12 năm để tu tập Chỉ quán và Già na. Trong thời gian này không được bước ra khỏi cổng chùa. Qui định 12 năm là căn cứ vào kinh Tô tất địa yết ra quyển trung, trong đó có nói (Đại 18, 680 trung): "Nếu người định thời

LUNG SƠN

L
2965
gian tụng niệm, trải qua 12 năm, thì dù tội nặng đến đâu cũng đều thành tựu".
LỤY
Điếu văn viếng người chết.
Thể văn này, mở đầu là lời tựa, kế đến thuật lại hành trạng của người chết, sau cùng, đặt mấy chữ: "Thương ôi! Thương thay!" và kết thúc bằng 1 bài thơ kệ thể 4 chữ, 4 câu.
Phần Chư tăng lụy hành trạng trong Quảng hoằng minh tập quyển 23, có thu chép những bài Lụy như: Đạo sĩ Chi đàm đế lụy của ngài Khưu đạo hộ soạn, Cưu ma la thập pháp sư lụy của ngài Thích Tăng triệu đời Đông Tấn, Vũ khưu Pháp cương pháp sư lụy của ngài Thích Tuệ lâm đời Lưu Tống, Đàm long pháp sư lụy và Lô sơn Tuệ viễn pháp sư lụy của ông Tạ linh vận đời Lưu Tống, Nhược tà sơn Kính pháp sư lụy của ông Trương sướng đời Lưu Tống và Tân an tự Thích Huyền vận pháp sư lụy của ngài Thích Tuệ lâm đời Nam Tề v.v...
Trong đó, lời tựa trong bài "Cưu ma la thập pháp sư lụy" là tư liệu quí giá để suy biết năm ngài thị tịch.
LUYẾN TRƯỚC
Luyến mộ cảnh thích ý, chấp trước không lìa bỏ. Như tham lam nữ sắc chính là gông cùm của sinh tử, phàm phu bám dính vào, không gỡ ra được.
Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 12 trung), nói: "Các con còn nhỏ dại chưa có sự hiểu biết, nên luyến trước vào cảnh vui chơi của thế gian".
LUYÊN CĂN

Đồng nghĩa: Chuyển căn, Tăng tiến căn (Phạm:Indriya-vivfdhi).
Tu luyện và điều hòa căn tính. Chỉ cho người tu hành ở giai vị Gia hạnh, điều luyện căn tính từ bậc hạ lên bậc trung, hoặc bỏ qua bậc trung mà lên thẳng bậc thượng, làm cho căn tính ngày càng thù thắng hơn.
Theo luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 7, thì Luyện căn là ngăn chặn sự hiện hành của Bất nhiễm ô vô tri do Kiến hoặc và Tư hoặc dẫn khởi, khiến cho các căn trở nên thù thắng hơn. Trong đó, hành giả còn ở địa vị Hữu học dùng 1 gia hạnh, 1 vô gián và 1 giải thoát đạo để trừ bỏ cái vô tri do Kiến hoặc dẫn khởi; còn hành giả ở địa vị Vô học thì dùng 1 gia hạnh, 9 vô gián và 9 giải thoát đạo để trừ bỏ cái vô tri do Tư hoặc dẫn khởi để chuyển các căn.
Năm chủng tính trước trong 6 chủng tính thuộc hàng phàm phu (dị sinh), Tín giải và Vô học đều tu luyện căn, nhưng hành giả "Dục giới kinh sinh"(sống trong cõi Dục)ở giai vị Kiến đạo và quả Bất hoàn thì không có Luyện căn. Là vì thời gian Kiến đạo hết sức nhanh chóng, không tu gia hạnh, nên không cần phải luyện căn. Còn bậc Thánh thuộc Dục giới kinh sinh thì căn tính đã rất thuần thục, nên cũng không cần tu luyện căn.
Ngoài ra, cứ theo luận Du già sư địa quyển 57, thì hàng Độc giác và Bồ tát vốn có lợi căn, nên không cần tu luyện căn.
[X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.56; luận Câu xá Q.21, 24; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.13]. (xt. Chuyển Căn).
LUYÊN THIỀN
Cũng gọi Cửu thứ đệ định.
Chỉ cho loại thiền định thứ 2 trong 4

loại thiền định: Quán, Luyện, Huân, Tu.
Tu Quán thiền thì được 8 thứ định của
cõi Sắc và cõi Vô sắc, khi vào Luyện thiền
thì 8 thứ định trên vẫn còn cặn bã nhơ nhớp
sót lại, cho nên phải đi từ cạn đến sâu, lần
LUYÊN THIỀN

L
2966
lượt gạn lọc cho hết cặn bã để trừ bỏ cái
nhơ. Tu hữu lậu định và vô lậu định để trừ
bỏ cái nhơ đó gọi là Luyện thiền.
[X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp
môn Q.hạ]. (xt. Cửu Thứ Đệ Định].
LƯ NGƯU NHỊ NHŨ
Sữa lừa và sữa bò. Ví dụ những cái tựa
hồ như đúng mà thực ra là sai.
Sữa lừa và sữa bò màu sắc tuy giống
nhau, nhưng sữa bò khuấy đông lại thì thành
bơ, còn sữa lừa khuấy đông lại thì thành
phân. Phật pháp và ngoại đạo tuy cùng có
các giới điều răn cấm: Không được sát sinh,
không được trộm cướp, thương xót chúng
sinh, nhiếp tâm lìa dục v.v... nhưng ngoại
đạo thì chấp trước ngã kiến, chỗ qui hướng
rốt ráo là hư dối, cho nên không thể sánh
với Phật pháp.
[X. luận Đại trí độ Q.18].
LƯ NIÊN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Năm con lừa. Trong 12 địa chi, mỗi địa
chi đều được tượng trưng bằng 1 con vật, trong
đó không có con lừa, tức là không có năm
con lừa. Thiền tông dùng Lư niên để chỉ cho
thời gian không bao giờ hi vọng có được.
Chương Thần tán trong Cảnh đức truyền
đăng lục quyển 9 (Đại 51, 268 thượng), ghi:
"Một hôm, sư ngồi xem kinh bên cửa sổ,
một con ong chui đầu vào giấy của cửa sổ để
tìm lối ra. Sư trông thấy liền nói: "Thế giới
bao la nhường kia mà chẳng chịu ra, lại đi
chui đầu vào giấy thì đến năm con lừa (lư
niên)họa may mới ra được".

LƯ TIỀN MÃ HẬU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lừa trước ngựa sau, nghĩa là người đầy tớ chạy theo sau chủ để hầu hạ. Trong Thiền tông, nhóm từ này được dùng để chỉ cho kẻ chỉ biết chạy theo lời nói và việc làm của người khác, còn chính mình thì chẳng có cơ dụng đặc biệt nào cả.
Chương Lương giới trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 thượng), ghi: "Sư nói: Khổ thay! Khổ thay! Ngườithời nay phần nhiều đều như thế cả, chỉ nhận lừa trước ngựa sau(lư tiền mã hậu) cho là mình. Phật pháp suy vi chính là vì lẽ ấy".
[X. tắc 53 Bích nham lục].
LƯ YÊN KIỀU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho mảnh xương của con lừa có hình dáng giống như cây cầu(kiều). Yên kiều chỉ cho cái yên ngựa, vì hình dáng của nó rất giống với cây cầu, cho nên mới gọi là Yên kiều. Vậy mà có người con khờ dại lại nhận lầm lư yên kiều là mảnh xương hàm dưới của cha mình, rồi kính cẩn rước về nhà để thờ phụng. Vì thế, Thiền lâm thường dùng từ ngữ này để ví dụ cho người mê muội không phân biệt được điều hư, thực.
Chương Cốc ẩn Uẩn thông trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 11 (Vạn tục 138, 210 thượng), nói: "Chớ nên nhận lầm mảnh xương con lừa(giống cái yên ngựa) là xương hàm dưới của cha mình!".
[X. tắc 98 trong Bích nham lục; tắc 38 trong Thung dung lục]. (xt. A Da Hạ Hàm).
LỮ BÍCH THÀNH (1886-1946)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Tinh đức, tỉnh An huy.

Thủa nhỏ, ông học thân phụ, rất thông minh, giỏi thi ca, hội họa. Lớn lên, ông thông thạo các thứ tiếng: Anh, Pháp, Đức, Nhật. Năm 20 tuổi, ông làm Chủ biên Đại

LỮ BÍCH THÀNH

L
2967
công báo, sau ông dạy tại Đại học Nữ tử ở Bắc dương.
Vào đầu năm Dân quốc (1911), ông kinh doanh ở Thượng hải, không bao lâu trở nên giàu có, ông liền chu du các nước Âu Mĩ để truyền bá văn hóa Đông phương, hết sức đề cao nhân nghĩa, giới sát. Sau, ông về ở tại Hương cảng, tình cờ được đọc Văn sao của Đại sư Ấn quang, ông liền phát chính tín, bỏ hết xa hoa, ăn chay giữ giới. Về sau, ông lại đi Âu Mĩ giảng diễn Phật học, đồng thời, sưu tập các tư liệu về sự phát triển của Phật giáo tại các nước Âu Mĩ mà biên tập thành sách. Ông mất năm 1946 tại Hương cảng.
Tác phẩm: Âu Mĩ chi quang, Mộng vũ thiên hoa thất tùng thư. Dịch phẩm: Pháp hoa kinh phổ môn phẩm (Anh Hán đối chiếu).
LỮ HƯỚNG (?-?)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, có thuyết cho rằng ông là người ở huyện Kinh thủy, tự Tử hồi, là đệ tử tại gia của Tam tạng Kim cương trí.
Ông giỏi về các thể chữ thảo, chữ lệ, thường đưa 1 nét bút viết vòng vèo thành trăm chữ, người đời gọi là “Liên miên thư”. Nhờ chăm học, nhớ dai, chuyên nghiên cứu về dược lí, đọc nhiều sách, nên ông thông suốt cổ kim. Năm Khai nguyên thứ 10 (722), ông vâng mệnh vua vào triều làm quan, theo hầu Thái tử. Ông thường đi lại thù đáp với các Vương hầu, làm văn, dâng thơ và nhiều lần dùng thiện đạo khuyên can vua. Ông làm quan đến chức Công bộ

thị lang, sau khi qua đời, ông được truy tặng Hoa âm Thái thú.
Ông có trứ tác: Kim cương trí tam tạng hành kí, 1 quyển.
[X. Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.hạ; Tân đường thư Q.202].
LỮ TRỪNG (?-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, tự Thu dật, Thu nhất, là học trò của cư sĩ Âu dương tiệm.
Thủa nhỏ, ông rất chăm học, từng đọc hết bộ Đại Anh bách khoa toàn thư. Sau khi tốt nghiệp Sư phạm sơ cấp, ông tiếp tục tự học và thông thạo các thứ tiếng: Anh, Phạm, Tạng, Đức v.v...
Ông chuyên tâm nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo Tiểu thừa và Phật giáo Nhật bản, Tây tạng. Ông từng đề xướng Nhân minh học thuyết và có nhiều phát kiến mới về Pháp tướng duy thức học. Ông là 1 trong số ít học giả mở ra phong trào nghiên cứu học thuật Phật giáo ở thời Dân quốc tại Trung hoa.
Ông có các tác phẩm: Tạp a hàm kinh san định kí, Nhân minh cương yếu, Phật giáo nghiên cứu pháp, Ấn độ Phật giáo sử lược, Tây tạng Phật học nguyên luận, Quán sở duyên duyên luận thích. Và dịch phẩm: Tây tạng truyền bản Nhiếp đại thừa luận (dịch lại).
LỰC
..
Phạm:Bala, Balàna.
Hán âm: Ba la, Mạt lệ nang.
Sức mạnh về thể chất hoặc sức mạnh tinh thần.
(xt. Nhị Lực, Thập Ba La Mật, Tứ Lực).

LỰC BA LA MẬT BỒ TÁT
Vị Bồ tát trong viện Hư không tạng trên
Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu
là Dũng lực kim cương, 1 trong 10 bồ tát Ba
la mật.
Hình tượng vị Bồ tát này thân màu da
người, mặc áo yết ma, ngồi trên hoa sen đỏ, 2
LỰC BA LA MẬT BỒ TÁT

L
2968
chân tréo vào nhau,
chân phải bên trong,
chân trái bên ngoài,
khỉu tay phải đưa ra
dựng thẳng, bàn tay
nắm lá sen, trên lá sen
có con sư tử. Tay trái
nắm lại chống vào
hông, mặt hướng về
phía bên phải, nhìn
vào vật đang cầm trong
tay. Ấn khế là 2 tay tréo vào nhau, 2 ngón
giữa, 2 ngón trỏ và 2 ngón cái đều sáp sát nhau
và dựng thẳng. Chân ngôn là: "Án na ma nính
mẫu nễ đế hồng hạ hạ hạ hồng nhược".
Nếu kết ấn này và tụng 3 biến chân ngôn
thì có thể trừ diệt ý nghiệp kém cỏi, được tư
trạch lực và tu tập lực, đồng thời, chế phục
các phiền não, đoạn trừ hoặc nghiệp, khi tu
đạo quyết định được thắng giải, tất cả thiên
ma bạn ác chẳng thể lôi kéo, đạt được Thánh
quả bất thoái chuyển.
[X. Kim cương đính du già thiên thủ
thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi
quĩ Q.hạ; Bí tạng kí].
LỰC GIẢ
Cũng gọi Lực giả pháp sư.
Chỉ cho những vị tăng khiêng kiệu trong
các tự viện.
Thủa xưa, khi đức Phật nhập diệt, các
lực sĩ thành Câu thi na khiêng kim quan
của Ngài, vì thế, phu khiêng kiệu trong các
chùa viện được gọi là Lực giả.
Tại Nhật bản, những người xuất gia dùng
sức lao động làm việc hàng ngày, thích đấu

tranh, hoặc những vị tăng trụy lạc làm công
việc của kẻ nô bộc, gọi là Lực giả pháp sư,
như bọn Tăng binh thời Mạc phủ. Ngoài
ra, người cảnh vệ cầm vũ khí để trang trí tòa
giảng cũng gọi là Lực giả.
(xt. Lực Sĩ).
LỰC SĨ
.....
I. Lực Sĩ.
Người có sức mạnh. Đây chỉ cho giòng
Mạt la ở thành Câu thi na yết la. Khi đức
Phật nhập Niết bàn, giòng Mạt la này khiêng
kim quan của Ngài, vì thế nên kinh Trường
a hàm gọi Lực sĩ là Mạt la.
(xt. Mạt La).
II. Lực Sĩ.
Gọi đủ: Kim cương lực sĩ.
(xt. Na La Diên Thiên).
LỰC SĨ SINH ĐỊA
Nơi sinh sống của giòng Lực sĩ, tức chỉ
cho thành Câu thi na yết la.
Theo sự giải thích trong Đại bát niết bàn
kinh sớ quyển 1, thì Lực sĩ là người có sức
mạnh địch lại nghìn người. Nơi có 30 vạn
người sống chung thành bầy đảng, không lệ
thuộc ai, dùng pháp tự trị mà không nổi
loạn, đó là vùng của Lực sĩ sinh sống, cho
nên gọi là Sinh địa.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc)].
(xt. Lực Sĩ).
LỰC VÔ SỞ ÚY
Chỉ cho 10 trí lực và 4 vô sở úy của Như lai.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại
9, 5 hạ), nói: "Tri kiến của Như lai rộng lớn
sâu xa, vô lượng vô ngại, lực vô sở úy, thiền
định giải thoát tam muội".
(xt. Thập Lực, Tứ Vô Sở Úy).
LƯỢC CHƯ KINH LUẬN NIÊM PHẬT PHÁP MÔN

VÃNG SINH TỊNH ĐỘ TẬP
Cũng gọi Tịnh độ từ bi tập, Vãng sinh tịnh độ tập, Từ mẫn tam tạng văn tập, Từ bi tập.
LỰC VÔ SỞ ÚY
Bồ Tát Lực Ba La Mật
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

L
2969
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tuệ nhật soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 85.
Cứ theo bài kệ "Qui kính" trong quyển thượng,thì vì thương xót hết thảy chúng sinh, bị vô minh che lấp chân tâm nên không thấy được Tịnh độ, tham đắm 3 cõi chẳng cầu vãng sinh, sống chết trôi giạt vòng quanh 6 đường, cho nên soạn giả mới góp nhặt pháp môn Tịnh độ nói trong các kinh luận mà biên thành sách này. Nội dung như sau:
Quyển thượng: Nói về dị kiến, dùng giáo và lí phá trừ những tư tưởng sai lầm(ở đây ám chỉ Thiền tông).
Quyển trung: Dẫn rộng Thánh giáo, thành lập chính tông niệm Phật Tịnh độ.
Quyển hạ: Dẫn chứng nhiều kinh luận để giải thích những mối nghi ngờ từ xưa đến nay.
Những kinh điển mà sách này trích dẫn gồm có: Kinh Vô thượng y, kinh Niết bàn, kinh Duy ma, kinh Pháp hoa, kinh Nguyệt đăng tam muội, kinh Đại bảo tích, kinh Tịnh độ tam bộ, kinh Hoa nghiêm, kinh Quán Phật tam muội, kinh Văn thù bát nhã, kinh Kim cương bát nhã, kinh Phật báo ân, kinh Kim quang minh, kinh Tạo tượng, kinh Bồ tát giới, kinh Lăng già v.v...
Sách này do ngài Nguyên chiếu khắc bản in lưu thông vào đời Tống, nhưng theo Phật tổ thống kỉ quyển 46, thì thời bấy giờ có 18 vị như: Tứ minh, Đại mai sơn, Pháp anh v.v... đã đưa ra kháng nghị, nhất trí cho rằng sách này do ngài Nguyên chiếu ngụy tác,

mượn danh khuyên tu Tịnh nghiệp để hủy báng Thiền tông. Cuối cùng sách này đã bị nhà vua ban lệnh hủy bỏ bản in vào năm Thiệu thánh thứ 4 (1097).
[X. Chi viên tập Q.hạ (Nguyên chiếu); Đông vực truyền đăng lục Q.hạ; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3; Triều tiên Phật giáo thông sử trung biên (Lí năng hòa)].

LƯỢC GIÁO

Đối lại: Quảng giáo.
Cũng gọi Lược giới.
Sau khi đức Phật thành đạo, trong khoảng 12 năm đầu, hàng đệ tử chưa phạm giới, nên giới pháp mà Ngài răn dạy rất sơ lược như (Đại 22, 1022 hạ):
"Khéo giữ gìn lời nói,
Tự tịnh ý chí mình;
Thân không làm điều ác,
Ba nghiệp đều thanh tịnh;
Nếu làm được như thế,
Là bậc đại tiên nhân".
Những câu kệ trên đây gọi là Lược giáo. Về sau, việc tu hành dần dần trở nên buông thả, các đệ tử Phật bắt đầu làm các việc xấu ác, do đó đức Thế tôn tùy duyên chế giới nhiếp tăng, nên có Ngũ thiên, Thất tụ, gọi là Quảng giới, Quảng giáo.
[X. phẩm Tựa trong kinh Tăng nhất a hàm Q.1; Tứ phần tăng giới bản].

LƯỢC GIÁO GIỚI KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật răn dạy các vị tỉ khưu một cách sơ lược về hạnh thiểu dục tri túc, đoạn trừ vô minh, không suy nghĩ về 3 thứ bất thiện, phải siêng năng tu tập để được giải thoát.

LƯỢC HƯ ĐẦU HÁN
Cũng gọi Lược hư hán.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lược là cướp lấy; Hư là giả dối không
thực. Lược hư đầu hán là kẻ chỉ biết bắt
chước lời nói và hành động của những người
khác, chứ bản thân không có thực chất.
LƯỢC HƯ ĐẦU HÁN

L
2970
Tắc 10, Bích nham lục (Đại 48, 150
thượng), chép: "Triệu châu hỏi: Sau 3, 4 tiếng
hét, ông hiểu như thế nào?
Vị tăng không trả lời.
Triệu châu liền đánh và nói: Đây đúng
là gã Lược hư đầu hán!"
[X. Vân môn Khuông chân thiền sư
quảng lục Q.thượng].
LƯỢC LUẬN AN LẠC TỊNH ĐỘ NGHĨA
Gọi tắt: An lạc tịnh độ nghĩa, An lạc độ
nghĩa, Lược luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đàm loan
soạn vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại
chính tạng tập 47.
Nội dung luận này căn cứ vào ý nghĩa
trong 3 bộ kinh (Vô lượng thọ, Quán vô lượng
thọ, A di đà) và 1 bộ luận(Vô lượng thọ kinh
ưu ba đề xá nguyện sinh kệ) để trình bày về
quả tướng của cõi Tịnh độ an lạc và nguyên
nhân được sinh về cõi ấy bằng 6 câu theo
thể vấn đáp, đại khái như sau:
1. Sự hình thành của cõi Tịnh độ an lạc,
không thuộc trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc.
2. Nói về biệt tướng của quả thượng, nêu
ra các loại công đức trang nghiêm.
3. Phân biệt về tam bối cửu phẩm.
4. Tướng thai sinh.
5. Thai sinh không rõ Phật trí, khởi nghi
hoặc.
6. Chỉ rõ pháp 10 niệm tương tục.
Trong đó, câu 1, 2 giải thích về nhân
quả của người giáo hóa, từ câu vấn đáp thứ
3 trở xuống nói về quả tướng của chúng
sinh.
Về sách chú sớ của luận này có: Lí thư, 1

quyển, của Diệu quán, Đồng kiến văn, 1
quyển, của Thánh quán, Cú giải, 2 quyển,
của Trí cập.
[X. Liên môn loại tụ kinh tịch lục
Q.thượng; Tịnh độ chân tông giáo điển chí
Q.1].
LƯỢC NIÊM TỤNG PHÁP
.....
Cách tụng niệm vắn tắt trong pháp tu
của Mật giáo.
Cứ theo Kim luân thời xứ nghi quĩ, nếu
hành giả bận rộn nhiều việc, tu pháp rộng
sợ thiếu sót, thì có thể tu pháp này. Trước
hết, kết ấn Trí quyền, tức thắng thân gia trì,
kế đến, bày nghi thức cúng dường, xong, liền
tụng niệm. Nếu thời gian quá gấp rút, thì
chỉ cần bắt ấn Trí quyền, tụng mật ngôn
của Bản tôn 7 biến hoặc 3 biến, rồi tùy ý
tụng niệm trong lúc đi, đứng, ngồi...
LƯỢC TAM BẢO
.....
Nghi thức lược tụng Tam bảo trong
Thiền lâm, tức sau khi đọc kệ hồi hướng
xong thì tụng:
"Thập phương tam thế nhất thiết Phật
(tức là Phật bảo).
Chư tôn Bồ tát ma ha tát(tức là Tăng bảo).
Ma ha bát nhã ba la mật(tức là Pháp bảo)."
Còn lúc Chúc Thánh thì tụng những câu:
"Kim cương Vô lượng thọ Phật(Phật bảo).
Nhân vương Bồ tát ma ha tát(Tăng bảo).
Ma ha bát nhã ba la mật(Pháp bảo)..."
cũng là Lược Tam bảo.
Cách đánh chuông để phân biệt Tam bảo:
- Thập phương, đánh 1 tiếng.
- Chư tôn, đánh 1 tiếng.
- Ma ha bát nhã, đánh 1 tiếng.
LƯỢC THẶNG ĐẠI PHU

Vị thần trông coi việc ăn uống của nhân loại.
Môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Mở mắt bị cảnh bên ngoài cuốn hút, nhắm mắt theo mộng mị dẫn đi, nào ngươi có biết phán quan Chú lộc và Lược thặng đại phu theo người từng bước,
LƯỢC THẶNG ĐẠI PHU

L
2971
ghi chép mọi việc, có ngày mở sổ ra xem,
bắt ngươi chịu khổ”.
[X. Vân ngọa kỉ đàm Q.hạ].
LƯỢC THỤ TAM QUI NGŨ BÁT GIỚI TỊNH BỒ TÁT GIỚI
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trừng chiếu soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 95.
Nội dung sách này nói về nghi thức thụ Tam qui, Ngũ giới, Bát giới và Bồ tát giới, Ngũ giới và Bát giới mỗi khoa lập 8 môn, giới tướng của Bát giới y cứ theo kinh Trường trảo phạm chí, còn Bồ tát giới thì không lập môn riêng.
LƯỢC THUẬT KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ PHÂN BIỆT THÁNH VỊ TU CHỨNG PHÁP MÔN KINH
Cũng gọi Kim cương đính tam thập thất tôn phân biệt Thánh vị pháp môn, Kim cương đính phân biệt Thánh vị kinh, Phân biệt Thánh vị kinh, Thánh vị kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 18.
Nội dung kinh này nói rõ về tướng xuất hiện của 37 vị tôn thuộc Kim cương giới của Mật giáo là: Ngũ Phật(5 vị), Tứ Ba la mật(4 vị), Thập lục Đại bồ tát(16 vị), Tứ nhiếp(4 vị)và Nội ngoại tứ cúng dường(8 vị).
Đầu quyển có bài tựa nhưng không đề tên tác giả. Phần chính văn thì trước hết trình bày đại ý của tông Chân ngôn đà la ni, kế đến nói về sự lợi ích thuyết pháp khác nhau của Phật Thích ca mâu ni và Phật Tì lô giá na, sau hết nói về việc 37 vị tôn của Mạn đồ la Kim cương giới trở về nguồn gốc pháp thân là pháp giới Tốt đổ ba trùm khắp

10 phương pháp giới.
Kinh này không có trong các tạng Tống và Nguyên, mà chỉ có trong các tạng Cao li và tạng đời Minh thôi.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].
LƯỢC TRUNG THUYẾT QUẢNG
... ...
Đối lại: Quảng trung thuyết lược.
Dùng lời sâu rộng để hiển bày 1 pháp giản lược cơ bản.
Kinh Niết bàn quyển 33 (bản Bắc) nói (Đại 12, 546 thượng): "Thế nào gọi là Lược trung thuyết quảng? Như đức Phật bảo các tỉ khưu: Nay ta tuyên thuyết khổ, tập, diệt, đạo. Khổ là vô lượng các nỗi khổ; Tập là vô lượng các thứ phiền não; Diệt là vô lượng giải thoát và Đạo là vô lượng phương tiện". Trên đây đức Phật dùng từ "vô lượng" (rộng) để thuyết minh giáo pháp đơn giản mà cơ bản là "Khổ, tập, diệt, đạo".
LƯỢC TỰ
.....
Cũng gọi Tỉnh tự.
Chữ viết tắt, hoặc mượn chữ âm để thay thế chữ chính trong Hán tự.
Chữ viết tắt trong kinh Phật bắt đầu ở Trung quốc, như trong Phật điển chương sớ bản chép tay đào được ở Đôn hoàng, chữ "Phật" ( ) được viết thành (..), "Bồ tát" (..) viết thành ( ), "Vô ngại" (.....) viết thành ( ) v.v... Trong kinh điển Mật giáo của Nhật bản, từ "Quán đính" ( ) được viết thành (..), "Viên trân" ( ) viết thành ( ), "Thất sinh sơn" ( ) viết thành (.....) v.v...
Sử dụng chữ tắt có hàm ý ngăn ngừa kẻ khinh mạn đối với pháp đọc bậy.

LƯƠNG BÍ (717-777)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Ngu hương, Hà trung (Sơn tây), họ Quách.
LƯƠNG BÍ

L
2972
Sư là người hiểu biết sâu rộng, phong cách cao thượng, học thông nội ngoại điển. Năm Thiên bảo thứ 8 (749), sư thụ giới Cụ túc, sau đó, trụ trì chùa Thanh long tại Trường an. Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), khi ngài Bất không dịch bộ kinh Nhân vương bát nhã, sư là người bút thụ và nhuận văn, đồng thời, sư vâng sắc soạn Nhân vương kinh sớ(bản dịch mới) 3 quyển, ở vườn Nam đào, cung Đại minh. Bộ sớ này lấy tên chùa nơi sư ở, nên gọi là Thanh long sớ. Sư từng truyền giới Bồ tát cho vua Đại tông. Về sau, sư dời đến chùa An quốc, mở đạo tràng thuyết giảng, người đến học rất đông.
Tháng 3 năm Đại lịch 12 (777) sư thị tịch tại Phù dương thọ 61 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Đà la ni niệm tụng nghi quĩ, Mật nghiêm kinh đối ngự kí, 1 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.5; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 16; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.trung; Hi lân âm nghĩa Q.5].
LƯƠNG CỬU
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nguyên ý là "hồi lâu", nhưng trong Thiền tông, Lương cửu được dùng để chỉ cho trạng thái "im lặng". Khi thầy chỉ dẫn cho người học, người học đưa ra nghi vấn, hoặc trình bày kiến giải của mình, hoặc trả lời câu thầy hỏi, thì thầy thường giữ thái độ "lương cửu" (im lặng) để biểu thị việc thừa nhận hoặc

phản đối.
Tắc 56, Bích nham lục (Đại 48, 95 hạ), ghi: "Nhiều người bàn nói về công án này. Có người gọi là Lương cửu, có người gọi là cứ tọa(ngồi lì), có người gọi là mặc nhiên. Giả sử như không giao thiệp thì mấy ai từng tìm tòi được?"
LƯƠNG HOÀNG SÁM
Cũng gọi Lương vũ sám, Lương hoàng bảo sám.
Sám pháp, 10 quyển, do vua Vũ đế nhà Lương soạn ra để cầu siêu cho phu nhân là Hi thị.
Cứ theo truyện Lương vũ đức Hi hoàng hậu trong Nam sử, thì Hoàng hậu tính hay ghen ghét, chết rồi hiện thành hình rồng, vào cung báo mộng cho vua biết.
Còn theo Thích thị kê cổ lược quyển 2, thì khi Lương vũ đế còn làm quan Thứ sử Ung châu, phu nhân là Hi thị tính đố kị, sau khi chết, hóa làm con trăn thật lớn, báo mộng cho vua biết, vua bèn soạn Từ bi đạo tràng sám pháp, 10 quyển, thỉnh chư tăng cử hành lễ sám hối, phu nhân liền hóa làm người trời, ở giữa hư không tạ ơn vua rồi bay đi. Sám pháp này được lưu thông ở đời, gọi là Lương hoàng sám.
Nội dung sám pháp này là: Qui mệnh 6 đức Phật quá khứ, đức Phật Thích ca ở hiện tại và Phật Di lặc trong vị lai, bày tỏ ý sám hối, phát nguyện kính tín, dốc lòng lễ bái chư Phật trong 3 đời, cầu trừ tội sinh phúc, tế độ vong linh.
Có thuyết cho rằng Cánh lăng vương Tiêu tử lương đời Tề thuộc Nam triều, từng soạn Tịnh trụ tử tịnh hành pháp môn, 20 quyển, đến đời Lương, các danh tăng biên soạn lại thành 10 quyển, nội dung gồm 40

phẩm, về sau vì có nhiều sai lầm, nên vào đời Nguyên, ngài Diệu giác trí mới hiệu đính và xem xét kĩ lại, thành bản Lương hoàng sám lưu hành hiện nay.
[X. Trà hương thất tùng sao Q.13; Thái bình quảng kí].
LƯƠNG KHẢI (??)
Nhà thư họa Trung quốc, sống vào đời
LƯƠNG KHẢI

L
2973
Nam Tống, người Đông bình (Sơn đông), tự là Bạch lương. Ô n g thích uống rượu, tính tình phóng khoáng, buông thả, nên được gọi là Lương phong tử. Khoảng năm Gia thái (1201-1204), ông được vua ban đai vàng nhưng ông không nhận. Ông thờ nhà danh họa
Giả sư cổ làm thầy, nét vẽ của ông phóng khoáng tự nhiên. Ông sở trường về loại tranh vẽ cảnh sơn thủy, nhân vật, quỉ thần. Các họa phẩm của ông giàu phong cách khải thư và thảo thể. Ông chỉ cần múa bút qua loa, chấm phá mấy nét là đã thấy có thần. Như những bức "Tứ quỉ dạ di đồ" (4 con quỉ đi trong đêm), "Lưỡng mô đồ"(2 con ếch), "Bố đại hòa thượng"(vị Hòa thượng mang đãy bằng vải), "Lí bạch hành ngâm"(Lí bạch vừa đi vừa

ngâm thơ), "Xuất sơn Thích ca đồ"(Thích ca ra khỏi núi) v.v... đều là những tác phẩm rất giá trị trong lịch sử hội họa của Trung quốc.

LƯƠNG KHẢI SIÊU (1873- 1929)

Danh nhân Trung quốc thời cận đại, người huyện Tân hội, tỉnh Quảng đông, tự Trác như, hiệu Nhiệm công, biệt hiệu là Ẩm băng thất chủ nhân.

Lúc còn trẻ, ông tham gia cách mạng, đề xướng biến pháp, nhưng về già không bàn đến chính trị, chỉ chuyên viết sách và dạy học. Ông nghiên cứu Phật học một cách sâu rộng, biết đời người tuy là ảo, nhưng tinh thần quyết không rữa nát với thể xác, cho nên trọn đời phấn đấu, đến chết không biết mỏi mệt, được như thế đều là nhờ ở sức tu dưỡng Phật học của ông.

Ông là người giữ chức Trị sự trưởng đầu tiên của viện Phật học Vũ xương. Trong bài nói về "Sự quan hệ của Phật giáo với quần chúng", ông đã cực lực cải chính những quan niệm sai lầm của người đời cho rằng Phật giáo là tiêu cực, yếm thế, mê tín v.v... và chỉ rõ ra rằng Phật giáo là nền tín ngưỡng trí tín, kiêm thiện, nhập thế, bình đẳng và tự lực. Ông cũng là người đầu tiên ở thời Dân quốc dùng phương pháp học thuật để nghiên cứu Phật giáo.

Ông mất năm 1929, thọ 57 tuổi.

Ông để lại các tác phẩm: Ẩm băng thất văn tập, Trung quốc học thuật tư tưởng biến thiên sử,
Thanh đại học
thuật khái luận,
Đại thừa khởi tín
luận khảo chứng,
Thuyết vô ngã,
Phật giáo tâm lí

học thiển trắc,
Phật học thời
đại, Phật học
nghiên cứu thập
bát thiên.
LƯƠNG NGUYÊN (912- 985)
.....
Cao tăng Nhật bản thuộc tông Thiên
thai, người Cận đinh, huyện Tư hạ.
Năm 18 tuổi, sư xuất gia ở núi Tỉ duệ,
LƯƠNG NGUYÊN
Xuất Sơn Thích Ca
Lương Khải Siêu

L
2974
theo học Hiển giáo, Mật giáo với các ngài
Hỉ khánh, Mãn hạ, và Giác tuệ.
Sư từng dùng lí lẽ biện luận với ngài
Nghĩa chiêu ở Nam đô trong hội Duy ma tổ
chức tại chùa Hưng phúc, ngài Nghĩa chiêu
cuối cùng chịu thua. Tiếp đến, trên hội Pháp
hoa ở điện Thanh lương, sư luận phá tông
Pháp tướng, người đời gọi sư là Ứng hòa
tông luận, danh tiếng lừng lẫy một thời.
Sau, sư kế thừa làm Tọa chủ đời thứ 18
của tông Thiên thai, làm đến chức Đại tăng
chính. Vì sư phục hưng núi Tỉ duệ đang
trong tình trạng hoang phế, đề cao việc học,
tổ chức các pháp hội, làm sống lại cảnh hưng
thịnh thời xưa, cho nên được tôn xưng là
Tổ trung hưng tông Thiên thai.
Môn hạ của sư gồm 3.000 người, nổi tiếng
hơn cả là các vị Nguyên tín, Giác vận, khai
sáng 2 dòng Tuệ tín, Đàn na, làm cho nền
giáo học của tông Thiên thai Nhật bản đạt
đến điểm cực thịnh.
Vào niên hiệu
Khoan hòa năm đầu
(985), sư thị tịch, thọ
74 tuổi, vua ban thụy
hiệu là "Từ Tuệ Đại
Sư", người đời thì gọi
là Nguyên Tam Đại
Sư, Ngự Miếu Đại Sư,
Giác Đại Sư, Hàng
Ma Đại Sư.
Sư có các tác phẩm: Bách ngũ thập tôn
khẩu quyết, 10 quyển, Kim thai niệm tụng
hành kí, 6 quyển, Cửu phẩm vãng sinh
nghĩa.

LƯƠNG NHẪN (1072- 1132)
Danh tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, người quận Tri đa, huyện Vĩ trương (Ái tri), hiệu là Quang tĩnh phòng.
Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở núi Tỉ duệ, tu học giáo quán Thiên thai, 15 tuổi, học giới luật ở chùa Viên thành, sau thụ 2 bộ Quán đính tại chùa Nhân hòa. Năm 23 tuổi, sư lui về ở ẩn, chuyên học Thanh minh Phạm bái và tự lập thành 1 phái riêng.
Về sau, sư sáng lập 2 viện Lai nghinh và Tịnh liên hoa ở Đại nguyên để hoằng truyền Phật pháp. Sư từng đi du hóa các nơi, đề xướng phương pháp Dung thông niệm Phật, được tôn xưng là Khai tổ của tông Dung thông niệm Phật và tổ Trung hưng môn Thanh minh.
Niên hiệu Trường thừa năm đầu (1132), sư tịch ở viện Lai nghinh tại Đại nguyên, thọ 61 tuổi, vua ban thụy hiệu "Thánh Ứng Đại Sư".
LƯƠNG SƠN NGÔ XỬ SĨ HỌA
Tên công án trong Thiền tông.
Bức vẽ của ông Ngô xử sĩ trở thành đề tài vấn đáp giữa Thiền sư Lương sơn Duyên quán và đệ tử nối pháp là ngài Đại dương Cảnh huyền.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 14 (Vạn tục 138, 261 thượng), chép: "Thiền sư Cảnh huyền ở núi Đại dương tại Dĩnh châu (...), lần đầu đến chỗ ngài Lương sơn, hỏi: Thế nào là đạo tràng vô tướng?
Thiền sư Lương sơn chỉ vào tượng Quan

âm nói: Cái này là bức họa của Ngô xử sĩ.
Sư đang nghĩ cách đáp thì ngài Lương
sơn liền nói: Cái này là hữu tướng thì cái
nào là vô tướng?
Sư chợt tỉnh ngộ, liền lễ bái.
Ngài Lương sơn hỏi: Sao không nói thử
một câu xem?
Sư đáp: Chẳng có lời nào, sợ làm tốn
thêm giấy mực."
LƯƠNG SƠN NGÔ XỬ SĨ HỌA
Lương Nguyên
Lương Nhẫn

L
2975
LƯƠNG TOẠI (? ?)
.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc Hoài nhượng.
Sư từng tham yết Thiền sư Bảo triệt ở núi Ma cốc và được nối pháp. Sư phát huy Thiền chỉ ở Thọ châu, (phía Bắc huyện Thọ, tỉnh An huy) nên người đời gọi Thọ châu Lương toại.
Sư 2 lần đến núi Ma cốc tham yết Thiền sư Bảo triệt, nhưng 2 lần Thiền sư đều vác bừa ra đồng bừa ruộng hoặc đóng cửa không tiếp, khiến sư 2 lần gặp bế tắc mà đã đưa đến nhân duyên sư ngộ đạo và trở thành công án: "Ma cốc vác bừa bừa cỏ" nổi tiếng trong Thiền lâm. Lại vì nhân duyên thấu suốt cùng tột Thiền chỉ của sư, nên trong chốn Thiền lâm, câu "Lương toại biết hết" đã được dùng để biểu thị Thiền giả đã đạt đến cảnh giới triệt ngộ.
Liên đăng hội yếu quyển 7 (Vạn tục 136, 278 thượng), nói: "Chỗ các người biết thì Lương toại biết hết, còn chỗ biết của Lương toại thì các người không biết hết được".
LƯƠNG TÚ
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Bồ tân, họ Quách.
Chuyên chí lấy việc truyền pháp làm nhiệm vụ, dạy người không biết mỏi mệt.
Năm Kiến trung thứ 2 (781), nhận lời thỉnh của vua nước Thổ phồn, sư cùng với ngài Văn tố đến Tây tạng giảng diễn và phiên

dịch kinh Phật. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788) vâng mệnh vua cùng với Tam tạng Bát nhã, người Kế tân, cùng dịch kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật, 10 quyển, năm sau hoàn thành.
[X. Tống cao tăng truyện Q.5].
LƯƠNG TÚC (751?-793)
Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Đường, người An định, tự Kính chi, Khoan trung, sinh sống ở Lục hồn (phía đông bắc huyện Tung, tỉnh Hà nam hiện nay).
Ông nổi tiếng về Nho học. Trong thời kì phục hưng nền cổ học(khoảng những năm Đại lịch, Trinh nguyên)thì ông là người có tư tưởng sâu sắc nhất. Khoảng năm Kiến trung, ông làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ, Thủ hữu bổ khuyết, lại phụng chiếu làm chức Thị độc cho Hoàng thái tử.
Ông qui y cửa Phật rất sớm, theo ngài Trạm nhiên học giáo pháp Thiên thai, hiểu sâu tâm yếu.
Tác phẩm: Thiên thai chỉ quán, 6 quyển, Chỉ quán thống lệ, Văn tập, 20 quyển.
LƯƠNG VŨ ĐẾ (464-549)
Vị vua lập quốc của nhà Lương thuộc Nam triều, Trung quốc, người Lan lăng (huyện Vũ tiến, tỉnh Giang tô hiện nay), họ Tiêu, tên Diễn, tự là Thúc đạt.
Ông vốn là quan Thứ sử Ung châu đời Nam Tề, vì vua Tề tàn nhẫn vô đạo giết chết anh mình tên là Ý, nên ông đem quân về vây hãm Kiến khang, lập riêng Hòa đế. Đến năm Trung hưng thứ 2 (502), ông cướp ngôi, đặt quốc hiệu là Lương. Trong thời gian ở ngôi, ông sửa đổi văn hóa, giáo dục, thế nước nhờ đó mà hưng thịnh. Vũ đế rất sùng tín Phật giáo. Năm Thiên giám thứ 3 (504), ông tuyên bố bỏ Đạo giáo, năm Thiên giám 16 (517)

ông ra lệnh dẹp các Đạo quan(chùa của Đạo giáo) trong nước, bắt các Đạo sĩ hoàn tục. Năm Thiên giám 18 (519), ông theo ngài Tuệ ước ở chùa Thảo đường tại Chung sơn thụ giới Bồ tát; các bậc danh tăng đương thời như các ngài: Tăng già bà la, Pháp sủng, Tăng thiên, Tăng mân, Pháp vân, Tuệ siêu, Minh triệt

LƯƠNG VŨ ĐẾ

L
2976
v.v... đều được nhà vua kính lễ. Ở thủ đô
Kiến khang có hơn 700 ngôi chùa lớn, số giảng
sư tăng ni thường nhóm hợp đến cả vạn người.
Niên hiệu Đại
thông năm
đầu (527),
khánh thành
chùa Đồng
thái, mở Đại
hội Vô già và
hội Vu lan
bồn, đem tinh
thần từ bi
bình đẳng
phổ cập đến
muôn dân.
Vũ đế trọn đời chuyên cần nghiên cứu
giáo lí Phật giáo, kiên trì giới luật, giảng các
kinh Niết bàn, Bát nhã, Tam tuệ, soạn Nghĩa
kí các kinh: Niết bàn, Đại phẩm, Tịnh danh,
Tam tuệ v.v...
Về sau, do Hầu cảnh dấy binh làm phản,
đánh chiếm Kiến khang, năm Thái thanh
thứ 3 (549), Vũ đế nhịn đói mà chết ở Đài
thành, trị vì được 48 năm, thọ 86 tuổi.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.37; Phật tổ lịch
đại thông tải Q.9].
LƯỢNG
..
Phạm: Pramàịa.
Theo nghĩa hẹp, Lượng chỉ cho tiêu
chuẩn và căn cứ để nhận thức sự vật, còn
theo nghĩa rộng thì chỉ cho hình thức, quá
trình, kết quả của tác dụng nhận thức và
tiêu chuẩn để xét đoán sự chân ngụy của

trí thức.
Tại Ấn độ từ xưa đến nay, trong phạm trù nhận biết, thông thường đều đem cái đối tượng mà mình lượng biết để luận chứng thêm về mặt nhận thức, gọi chung là Lượng. Chủ thể của sự lượng biết này gọi là Năng lượng, hoặc Lượng giả (Phạm:Pramàtf); còn sự vật bị lượng biết thì gọi là Sở lượng (Phạm: Prameya); kết quả, hoặc biết rõ kết quả của sự lượng biết, gọi là Lượng tri (Phạm: Pramiti) hoặc Lượng quả. Ba loại Lượng trên được gọi chung là Tam lượng. Thí dụ về Tam lượng và những phần tương đương của Ngoại đạo, Tiểu thừa, Đại thừa và Duy thức được biểu đồ như sau:
Vì phải dựa vào nhiều phương pháp bất đồng để lượng biết đối tượng nên sinh ra nhiều lượng quả khác nhau, đại để có 4 loại: Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Phi lượng.
1. Hiện lượng (Phạm: Pratijakwapramàịa): Sự nhận biết bằng trực giác, khi ta dùng ngũ quan mà nhận thức cảnh vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi v.v... thì biết ngay, không cần suy xét, gọi là Hiện lượng.
2. Tỉ lượng (Phạm:Anumàna- pramàịa): Sự nhận biết bằng suy xét, so sánh, tính lường, tức là tầng trên của hiện lượng. Hiện lượng mới chỉ là cảm nhận thấy, nghe, như thấy khói nói khói, thấy mây nói mây; còn tỉ lượng là tác dụng phân biệt của tri thức "khói ấy do đâu mà có, mây kia rồi sẽ ra sao v.v...". Nói cách khác, đó là sự so sánh giữa cái này, cái kia, rồi suy ra một cái lí, một sự thực, một lời giải. Chẳng hạn như thấy khói thì biết là có lửa, thấy mây trắng thì biết sẽ không có mưa, cái biết ấy gọi là Tỉ lượng.

3. Thánh giáo lượng (Phạm:Àgama, Zabda), cũng gọi Chính giáo lượng, Chí giáo lượng, Thanh lượng, Thánh ngôn
LƯỢNG
Tranh Vũ Đế giảng kinh
Tam lượng
(Thí dụ)
Ngoại đạo
Tiểu thừa
Đại thừa
Duy thức
Sở lượng
Vải lụa
Cảnh
Cảnh
Cảnh
Tướng phần
Năng lượng
Thước
Thức
Căn
Trí nhân
Kiến phần
Quả lượng
Sự nhận biết về nhớ số
Thần ngã
Thức
Trí quả
Tự chứng phần

lượng. Nghĩa là tin rằng lời dạy của bậc Thánh là đúng chân lí, không sai lầm, rồi nương vào đó làm tiêu chuẩn để lượng biết các ý nghĩa.
4. Phi lượng, cũng gọi Tự lượng: Tức là hiện lượng và tỉ lượng sai lầm. Như trong lúc hấp tấp thấy sợi dây cho ngay là con rắn, đó là Tự hiện lượng. Lại như từ đàng xa thấy đám bụi, hoặc sương mù liền cho đó là khói v.v..., đó là Tự tỉ lượng.
Ngoài Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng ra, nếu thêm Thí dụ lượng (Phạm: Upamàna) thì thành Tứ lượng. Nếu lại thêm Nghĩa chuẩn lượng (Phạm: Arthàpatti) thì thành Ngũ lượng. Nếu lại thêm Vô thể lượng (Phạm: Abhàva) thì thành Lục lượng. Ngoài ra, còn có Tùy sinh lượng (Phạm: Saôbhava), Tưởng định lượng (Phạm:Pratibhà), Truyền thừa lượng (Phạm:Aitihya), Thân chấn lượng (Phạm: Cewỉà) v.v...
Lập trường quan điểm cũng như sự thiên trọng của các học phái ở Ấn độ thời xưa đối với các loại lượng luận phần lớn đều tùy theo tông nghĩa của mỗi phái mà khác nhau. Chẳng hạn như ngoại đạo Thuận thế chỉ thừa nhận Hiện lượng;học phái Thắng luận thừa nhận Hiện lượng và Tỉ lượng; Kì na giáo, học phái Số luận và Du già phái thừa nhận Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng; học phái Chính lí thừa nhận Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Thí dụ lượng; phái Cô lỗ (Phạm:Guru) thuộc hệ phái Di mạn sa thì thừa nhận thêm Nghĩa chuẩn lượng; phái

Phạ đạt (Phạm:Bhàỉỉa) thuộc hệ phái Di mạn sa và học phái Phệ đànđa cũng thừa nhận thêm Vô thể lượng, tức là phái này thừa nhận cả 6 lượng. Còn Phật giáo thì thường dùng Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Thí dụ lượng. Về phương diện Nhân minh thì các bậc thầy của Cổ nhân minh phần nhiều dùng 3 lượng là Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng. Đến thờiĐại luận sư Trần na thế kỉ VI thì trong luận thức Nhân minh, ngài chỉ dùng Hiện lượng và Tỉ lượng mà thôi.
[X. kinh Giải thâm mật Q.5; luận Đại tì bà sa Q.71; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.16; luận Nhân minh nhập chính lí; luận Thành duy thức Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Tam Lượng, Lượng Luận).
LƯỢNG CÚ NGHĨA MINH HIỂN CHÚ
Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng, do ngài Bố đốn nhân khâm trát ba soạn.
Nội dung sách này chú thích rất rõ ràng về nghĩa lí cũng như từ cú của bộ Thích lượng luận.
LƯỢNG ĐẲNG THÂN
.....
Thân tướng của Như lai ngang bằng với lượng của tất cả các pháp hữu vi, vô vi. Theo kinh Hoa nghiêm quyển 52 (bản 80 quyển), khi đức Như lai thành Chính giác thì có đủ 13 Lượng đẳng thân là: Nhất thiết chúng sinh lượng đẳng thân, Nhất thiết pháp lượng đẳng thân, Nhất thiết sát lượng đẳng thân, Nhất thiết tam thế lượng đẳng thân, Nhất thiết Phật lượng đẳng thân, Nhất thiết ngữ ngôn lượng đẳng thân, Chân như lượng đẳng thân, Pháp giới lượng đẳng thân,

Hư không giới lượng đẳng thân, Vô ngại giới lượng đẳng thân, Nhất thiết nguyện lượng đẳng thân, Nhất thiết hạnh lượng đẳng thân và Tịch diệt Niết bàn giới lượng đẳng thân.
LƯỢNG LÍ HẢI LUẬN
Cũng gọi Lí hải đại sớ.
Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng, do ngài Khải châu, Ban thiền đời
LƯỢNG LÍ HẢI LUẬN

L
2978
thứ nhất, soạn. Nội dung chủ yếu của sách này là chú giải bộ Thích lượng luận của ngài Pháp xứng, người Ấn độ trước tác.
LƯỢNG LÍ TRANG NGHIÊM LUẬN
Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng, do Đạt lai Lạt ma đời thứ nhất là Căn đôn châu ba soạn.
Nội dung sách này giải thích khái luận về lượng lí trong bộ Thích lượng luận. Phái Cách lỗ xếp tác phẩm này vào loại sách nói về Nhân minh cần được mọi người đọc.
LƯỢNG LUẬN
Lượng, Phạm: Pramàịa.
Lượng luận: Chỉ cho sự nghiên cứu về lượng.
Chữ PhạmPramàịacó thể giải là pramà(chính tri)vàana(tác cụ), vì thế, Lượng luận là phương pháp nhận biết chính xác và nhờ phương pháp ấy mà đạt được kết quả nhận thức đúng đắn.
Sự nghiên cứu về Lượng được chia làm 2 lĩnh vực: Tri thức luận và Luận lí học. Tri thức luận là bàn thảo về nguồn gốc, chủng loại, tính chất và sự quan hệ hỗ tương của tri thức; còn Luận lí học thì nghiên cứu về hình thức, quá trình... của luận chứng. Trong các phái Triết học Ấn độ thủa xưa, học phái Chính lí (Phạm:Nyàya) lấy việc nghiên cứu về Lượng làm chủ đề, chữnyàyacó nghĩa là "lấy lượng làm đối tượng thám cứu". Tuy nhiên, sự nghiên cứu về Lượng không phải chỉ có trong học phái Chính lí, mà nó còn bao hàm trong hệ thống học thuyết của các học phái khác. Nhân minh trong Phật giáo tương đương với Lượng luận này.

Trong Nhân minh, Lượng luận không
những chỉ bao hàm trong Luận lí học mà
còn gồm cả Tri thức luận. Trong Cổ nhân
minh(trước thời ngài Trần na), Lượng luận
chỉ là 1 bộ phận của hệ thống Phật giáo;
đến ngài Trần na đổi mới Cổ nhân minh,
mở rộng thêm về ý nghĩa của Lượng luận
mà sáng lập Tân nhân minh. Trong bài kệ
Qui kính của "Tập Lượng Luận" (Phạm:
Pramàịa-samuccaya), tác phẩm tiêu biểu
về Lượng luận của mình, ngài Trần na đã
tán thán đức Như lai là "Người thể hiện của
Lượng" (Phạm: Pramàịa-bhùta), thì đủ
biết ý của ngài Trần na, đại khái là lấy Lượng
luận làm nghĩa căn bản của Phật giáo. Sau
ngài Trần na, có các Đại luận sư như ngài
Pháp xứng, Pháp thượng kế thừa hệ thống
học thuyết này. Đó là học phái Luận lí của
Phật giáo.
Khi nghiên cứu về Lượng luận, có 3 yếu
tố quan trọng nhất cần phải khảo xét là:
Lượng giả, Sở lượng và Lượng quả(cũng gọi
Lượng tri). Trong 10 loại Lượng(Hiện lượng,
Tỉ lượng, Thánh giáo lượng, Thí dụ lượng, Nghĩa
chuẩn lượng, Vô thể lượng, Tùy sinh lượng,
Tưởng định lượng, Truyền thừa lượng và Thân
chấn lượng) của các giáo phái Ấn độ, thì từ
xưa Phật giáo đã dùng 4 lượng: Hiện lượng,
Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Thí dụ lượng.
Nhưng đến Tân nhân minh trong Phật giáo,
vì nặng về phương diện lí luận nên chỉ dùng
2 lượng là Hiện lượng và Tỉ lượng. Hiện
lượng biểu thị tri thức của sự nhận biết trực
tiếp(tức trực giác), còn Tỉ lượng là khảo xét
những suy lí hợp lí để trở thành tri thức
diễn dịch làm then chốt cho luận cứ. Tân
nhân minh trong Phật giáo đã lấy Hiện lượng
và Tỉ lượng này làm nền tảng mà phát triển

pháp luận chứng của mình một cách có hệ thống và hoàn chỉnh để trở thành Tri thức luận và Luận lí học độc đáo trong tư tưởng Triết học Đông phương.
Từ thời ngài Túc mục (Phạm: Akwapàda), Tổ khai sáng của Cổ nhân minh đến nay, trong những kinh điển nghiên cứu về Lượng luận ở Ấn độ, có nhiều bộ nổi tiếng như: Chính lí kinh (Phạm: Nyàya-
LƯỢNG LUẬN

L
2979
sùtra) của ngài Túc mục, Chính lí kinh luận (Phạm:Nyàya-bhàwya) của ngài Bà thố da na (Phạm:Vàtsyàyana), Nhân minh chính lí môn luận (Phạm:Nyàya-mukha) và Tập lượng luận của ngài Trần na, Padàrtha=dharmasaôgraha của ngàiPrasastapàda, Nhân minh nhập chính lí môn luận (Phạm: Nyàya-praveza) của ngài Thương yết la chủ (Phạm: Zaôkarasvàmin), Nyàyavàrttikacủa ngài Ưu để hữu đạt ca la
(Phạm: Uddyotakara), Thích lượng luận (Phạm:Pramàịa-varttika) của ngài Pháp xứng, Lượng quyết trạch luận (Phạm: Pramàịa-vinizcaya), Chính lí nhất trích luận (Phạm:Nyàya-bindu) cũng của ngài Pháp xứng v.v...
[X. Màdhava: Sarvadarzanasaôgraha (English tr. by E.B. Cowell & A.E Gough, 1894; S.C.Vidyabhùsana: History of Indian Logic, 1921; A.B. Keith: Indian Logic and Atomism, 1921; Radhakrishnan: Indian Philosophy, vol.2, 1927; H.N. Randle: Indian Logic in the Early schools, 1930; Th. Stcherbatsky: Buddhist Logic, 1930-1932; S.C. Chaterjee:NyàyaTheory of Knowledge, 1950]. (xt. Nhân Minh).
LƯỠNG BỘ BẤT NHỊ
Kim cương giới và Thai tạng giới là 1 thể không 2, lí và trí là 1. Kim cương giới là Trí dụng, Thai tạng giới là Lí thể; Lí là thể của Trí, Trí là dụng của Lí, ngoài Lí không có Trí, ngoài Trí không có Lí; lìa Trí đức của Kim cương giới thì không có Lí đức của Thai tạng giới; lìa Lí đức của Thai tạng giới thì không có Trí đức của Kim cương giới, Lí và

Trí thầm hợp, hệt như nước và sóng, cho nên gọi là Lưỡng bộ bất nhị.
Căn cứ vào nghĩa Lưỡng bộ bất nhị thì Kim cương và Thai tạng có thể giải thích lẫn nhau. Vì chữ (vaô) tuy là chủng tử Trí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới, nhưng khi dùng 5 chữ bày ở 5 chỗ trên thân thì chữ thuộc về Thai tạng giới; còn chữ (a) tuy là chủng tử Lí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới, nhưng kinh Đại nhật nói chữ là Thắng tác kim cương luân, vì thế ở Thai tạng giới thiết lập Kim cương môn và ở Kim cương giới thiết lập Liên hoa môn. Lại Đạo tràng quán của Thai tạng giới, trước quán tưởng nguyệt luân, trên nguyệt luân quán tưởng hoa sen; còn Đạo tràng quán của Kim cương giới thì trước quán tưởng hoa sen, rồi trên hoa sen quán tưởng nguyệt luân, tức Kim cương giới và Thai tạng giới chẳng phải hai, lí và trí là một.
Thuyết "Lưỡng bộ bất nhị" là do ngài Huệ quả, Tổ thứ 7 của Mật tông lập ra, đệ tử của ngài là sư Không hải, người Nhật bản, đem ý chỉ ấy truyền về nước Nhật. Sau, Đông Mật của Nhật bản cũng chủ trương thuyết Lưỡng bộ bất nhị, nhưng Thai Mật thì cho rằng Kim cương và Thai tạng là 2 bộ đối lập nhau. Do đó, ngoài 2 bộ này, Thai Mật lập ra bộ thứ 3, là bộ "Tô tất địa", dùng pháp môn kinh Tô tất địa giải thích rõ về Lí trí nhất thể để dung hợp 2 bộ Kim cương và Thai tạng làm một.

LƯỠNG BỘ ĐẠI PHÁP TƯƠNG THỪA SƯ TƯ PHÓ PHÁP KÍ

Cũng gọi Lưỡng bộ phó pháp thứ đệ kí.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Hải vân soạn vào năm Thái hòa thứ 8 (834) đời Đường,

được thu vào Đại chính tạng tập 51.
Nội dung sách này nói về đại ý của 2 bộ Kim cương giới, Thai tạng giới và sự truyền thừa từ Ấn độ đến Trung quốc, đặc biệt nói rất rõ về ngài Bất không Tam tạng.
Quyển thượng: Tường thuật thứ lớp truyền thừa phó pháp của kinh Kim cương giới.
Quyển hạ: Tường thuật thứ lớp truyền
LƯỠNG BỘ BẤT NHỊ

L
2980
thừa phó pháp của kinh Đại tì lô giá na thành
Phật thần biến gia trì.
[X. Chư tông chương sớ lục Q.3].
LƯỠNG BỘ HỢP HÀNH QUÁN ĐÍNH
Pháp quán đính của Kim cương giới và
của Thai tạng giới Mật giáo được kết hợp
làm 1 để tu hành.
Nương theo pháp của Kim cương giới
mà tu hành, gọi là Kim cương giới quán đính;
nương theo pháp của Thai tạng giới mà tu
hành, gọi là Thai tạng giới quán đính; hợp
chung pháp của cả 2 bộ mà tu, thì gọi là
Lưỡng bộ hợp hành quán đính.
Ngoài ra, Quán đính của Kim cương giới
chỉ nói rõ về "Trí", còn Quán đính của Thai
tạng giới thì chỉ nói về "Lí", thành ra 2
pháp Quán đính này đối lập nhau. Trái
lại, kinh Tô tất địa dung hòa cả 2, nói rõ Lí
và Trí là nhất thể, Kim cương và Thai tạng
chẳng phải 2, cho nên tu pháp này, gọi là
Tô tất địa quán đính. Đây là thuyết của
Thai Mật Nhật bản.
LƯỠNG CÂU BẤT THÀNH QUÁ
Lưỡng câu bất thành, Phạm: Ubhayà=
siddha.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi về Nhân mà cả 2 bên người lập luận
và người vấn nạn đều thấy rõ, là 1 trong 14
lỗi của Nhân, 1 trong 33 lỗi Nhân minh.
Như lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì là con mắt thấy được.
Luận thức Nhân minh qui định, Nhân
phải hoàn toàn quan hệ với Tông, như vậy,
cái Nhân "Vì là con mắt thấy được" trong

luận thức trên không dính dáng 1 tí gì đến âm thanh cả, cho nên là lỗi. Và là lỗi mà cả 2 bên lập luận và đối phương đều công nhận nên gọi là Lưỡng câu bất thành.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa đoán; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.5]. (xt. Tứ Bất Thành Quá, Nhân Minh).

LƯỠNG CẤU NHƯ NHƯ

Chỉ cho Hữu cấu chân như và Vô cấu chân như. Như như là tên khác của chân như.
Hữu cấu chân như là thể của tự tính thanh tịnh còn bị khuất lấp trong cái cấu nhiễm của phiền não, tức chỉ cho chân như tại triền, chưa thoát li được sự trói buộc của phiền não; là chân như ở "nhân vị" mà tất cả chúng sinh đều có.
Vô cấu chân như là lí thể thanh tịnh do quả Phật hiển hiện, không còn bị cấu nhiễm che lấp, tức chỉ cho chân như xuất triền, đã thoát li sự trói buộc của phiền não, là chân như tự tính của chư Phật.
Ngoài ra, theo luận Nhiếp đại thừa quyển 5, do Tam tạng Chân đế dịch, thì tính chân thực có 2:
1. Tự tính thành tựu, gọi là Hữu cấu chân như.
2. Thanh tịnh thành tựu, gọi là Vô cấu chân như.
[X. luận Phật tính Q.3; luận Bảo tính Q.3; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ huyền nghĩa phần].

LƯỠNG CƯỚC SAO KHÔNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vốn có nghĩa là đứng mà 2 chân không chạm đất. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để trách người học chưa thực sự

dụng tâm tham cứu, khiến việc tu hành định,
tuệ khó đạt được kết quả, chỗ đắc, chỗ ngộ
đều hư dối không thực.
Chương Nam tuyền Phổ nguyện trong
Cổ tôn túc ngữ lục quyển 12 (Vạn tục 118,
LƯỠNG CƯỚC SAO KHÔNG

L
2981
150 thượng), chép: “Bậc lão túc Giang tây chỉ nói chẳng là tâm, chẳng là Phật, chẳng là vật, cần phải ngay đó thể hội rồi thực sự tu hành. (...) Lưỡng cước sao không(2 chân lướt trên không)chớ cho là phải, không hợp với đạo”.
LƯỠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi: Lưỡng bộ mạn đồ la, Lưỡng giới mạn đà la.
Gọi tắt: Lưỡng giới.
Mật giáo dùng 2 bộ Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới để biểu thị pháp giới vô tận của nhất niệm nhất trần, còn tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì mới chỉ nói về lí của pháp giới vô tận mà chưa hiển bày thực thể của nó. Lại nữa, Kim cương giới nương nơi trí đức mới thành của Như lai, còn Thai tạng giới thì y cứ lí đức sẵn có của chúng sinh, cho nên 2 bộ Mạn đồ la là thể tính lí trí của chư Phật và thực tướng sắc tâm của chúng sinh.
Thập trụ tâm luận sao quyển hạ (Đại 77, 671 hạ), nói: “Bí mật trang nghiêm trụ tâm tức là Cứu cánh giác, chứng biết được nguồn gốc của tự tâm một cách như thực, ngộ được số lượng của thân mình, đó là Thai tạng hải hội mạn đồ la, Kim cương giới hội mạn đồ la và Kim cương đính thập bát hội mạn đồ la”.
Đứng về phương diện Phật mà nói, thì 2 bộ Mạn đồ la là vô tận trang nghiêm tạng tâm địa bình đẳng của chư Phật, vì thế, thân tâm pháp tính giải thoát của chư Phật và sắc tâm bị trói buộc của chúng sinh đều là 2 bộ Mạn đồ la của lí lí vô số và trí trí vô biên.

Sự sai khác của Mạn đồ la Kim cương giới và Mạn đồ la Thai tạng giới là: Kim cương giới là Mạn đồ la "quả" hiển bày trí, dùng 5 bộ xác định các tôn vị; còn Thai tạng giới là Mạn đồ la "nhân" hiển bày lí, chia thành 3 bộ. Kim cương giới là nghi thức trừ nghiệp chướng để thành Phật, chuyển 9 thức thành 5 trí, 5 trí tức là 5 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ. Còn Thai tạng giới là hành tướng hóa tha lợi vật, mở ra 3 đức: Đại định, Đại trí và Đại bi; thiết lập 3 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ và Liên hoa bộ.

Một điểm khác nhau nữa là: Mạn đồ la Thai tạng giới lấy hướng Tây làm chính diện, còn Mạn đồ la Kim cương giới thì lấy hướng Đông làm chính diện.

LƯỠNG HÀ

I. Lưỡng Hà.

Chỉ cho sông Ni liên thiền và sông Bạt đề.

1. Ni liên thiền,Phạm:Nairaĩjanà, Pàli:Neraĩjara, cũng gọi Ni liên thiền giang, Ni liên giang thủy, Ni liên hà. Là chi nhánh của sông Hằng.

Cứ theo phẩm Khổ hạnh trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 7, thì nước sông Ni liên trong mát, sạch sẽ, chảy xiết, 2 bên bờ bằng phẳng, cây cối lưa thưa, hoa cỏ tươi tốt; thôn ấp 2 bên bờ sông sầm uất, nhà cửa san sát, dân chúng đông đúc, giàu có. Ở 2 bên bờ sông có nhiều Thánh tích như: Núi Già da, cây Bồ đề, rừng Khổ hạnh, núi Chính giác v.v...

2. Bạt đề hà, gọi đủ: A thị đa phạt để hà. A thị đa phạt để, Phạm:Ajitavatì, Hán dịch: Vô thắng, ở nước Câu thi na yết la thuộc Trung Ấn độ. Đức Phật đã nhập Niết

bàn bên bờ phía Tây con sông này, nhờ thế mà nó nổi tiếng.
Đại đường tây vực kí quyển 6 (51, 903 trung), chép: “A thị đa phạt để, Trung quốc (đời Đường) dịch là Vô thắng, hiện nay cũng gọi như thế. Xưa dịch A lợi la bạt đề là sai. Sách gọi là sông Thi lại noa phạt để, dịch là Sông có vàng”.
[X. kinh Thủy tịnh phạm chí trong Trung
LƯỠNG HÀ

L
2982
a hàm Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7, Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết]. (xt. Ni Liên Thiền Hà).
II. Lưỡng Hà.
Chỉ cho Hằng hà và Ấn độ hà.
Cứ theo phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm quyển 18, thì Hằng già hà (Phạm:Gaígà, cũng dịch là Căng già, nay là sông Hằng) và Tín độ hà (Phạm: Sindhu, nay là sông Ấn độ) là 2 con sông trong 4 sông lớn của Ấn độ. Người Ấn độ gọi 2 sông này là Lưỡng hà.
[X. Cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng].
LƯỠNG HỘI
Hai hồi chuông trống.
Trong tùng lâm, khi đánh 3 hồi chuông trống, thì hồi thứ 1 và hồi thứ 2 được gọi chung là Lưỡng hội.
Điều Dục chủ trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: "Chuẩn bị đánh trống thỉnh chúng, 2 hồi (lưỡng hội) đầu, thì chúng tăng vào tắm, hồi chót thì hành giả vào tắm, sau cùng là Trụ trì, Tri sự vào tắm".
LƯỠNG ÍCH
Cũng gọi Nhị ngộ.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho sự tự ngộ(tự mình hiểu)và ngộ tha(làm cho người khác hiểu). Mục đích của luận lí học Nhân minh là nhằm đạt được 2 sự lợi ích này, cho nên gọi là Lưỡng ích. (xt. Bát Môn Lưỡng Ích).
LƯỠNG NHẬN TƯƠNG THƯƠNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Hai mũi dao bén nhọn làm hại lẫn nhau.

Nghĩa là 2 bên đối lập không dung nhau, có thể gây tổn thương cho nhau. Nhưng Thiền tông thì dùng từ ngữ này để chỉ cho 2 bên đối lập cuối cùng có thể hợp tác để cùng tiến đến 1 hướng.
Tắc 4 trong Bích nham lục (Đại 48, 144, trung), nói: "Ngồi trong đám cỏ trên đỉnh núi trơ trọi, cha! cha! (Hiểu không? Lưỡng đao tương thương, nhóm 2 bọn 3 đi đường cũ, gõ phách theo nhau. Liền đánh)".
Ngoài ra, tông Tào động khi bàn về "Thiên trung chí" (Kiêm trung chí) trong thuyết Động sơn ngũ vị, cho rằng trong cái sát na(tích tắc)giao nhau giữa sáng(Thiên) và tối(Chính), vẫn chưa khởi tâm động niệm, không có mảy may cảnh giới phân biệt nghĩ lường, thì gọi là Lưỡng nhận giao phong(Hai mũi dao nhọn giao nhau).
[X. Động thượng cổ triệt Q.thượng].
LƯỠNG QUYỀN
Chỉ cho Thanh văn quyền thừa và Duyên giác quyền thừa, đối lại với Nhất thực thừa là Bồ tát thừa.
Bài tựa Pháp hoa huyền tán (Đại 34, 651 thượng), nói: "Dựng Nhất thực thì gồm trọn thái hư, lập Lưỡng quyền thì bao trùm vạn tượng".
Tông Tam luận thì căn cứ vào kinh Pháp hoa cho Nhị thừa là Quyền thừa, Bồ tát là Thực thừa, vì thế, Thanh văn quyền thừa và Duyên giác quyền thừa đối lại với Bồ tát Nhất thực thừa mà gọi là Lưỡng quyền. Quyền là quyền xảo, quyền giả, quyền nghi, tạm thiết lập; còn Thực là chân thực, thẩm thực, trí tuệ, vĩnh thi vi...
Ngoài ra, tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm cũng lại y cứ theo kinh Pháp hoa mà nêu ra thuyết "Tam thừa phương tiện,

Nhất thừa chân thực", tức là ngoài Tam thừa còn lập riêng Nhất Phật thừa, cho rằng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều là phương tiện Quyền thừa, chỉ có Phật thừa mới là Thực thừa...
LƯỠNG QUYỀN

L
2983
[X. kinh Đại bảo tích Q.94; luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính Q.2; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ Q.1] (xt. Tam Thừa).
LƯỠNG SÁM
Chỉ cho 2 thứ sám hối, có 2 thuyết:
1. Cứ theo Tứ phần luật yết ma sớ quyển 1, thì pháp Sám hối được chia làm 2 thứ là Hóa giáo sám hối và Chế giáo sám hối. Hóa giáo sám hối lại chia làm Lí sám và Sự sám. Tội thuộc về nghiệp đạo thì dùng pháp sám hối Hóa giáo, thích hợp chung cho các đối tượng: 7 chúng xuất gia tại gia, Đại thừa, Tiểu thừa, 3 đời, 10 nghiệp... Trái lại, tội vi phạm giới luật thì dùng pháp sám hối Chế giáo, chỉ thích hợp cho 5 chúng xuất gia hiện phạm. Chế giáo sám hối chia làm 3 loại: Chúng pháp sám, Đối thú sám và Tâm niệm sám. Chúng pháp sám là pháp sám hối được thực hành giữa chúng tăng từ 4 người trở lên; Đối thú sám là pháp sám hối được thực hành đối trước mặt 1 vị tăng; còn Tâm niệm sám là pháp sám hối bằng tâm niệm đối trước vị Bản tôn mà mình phụng thờ.
2. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 2, thượng, thì có 2 phương thức sám hối là Lí sám và Sự sám. Lí sám là quán tưởng tâm tính và tội chướng xưa nay vốn rỗng lặng, biểu thị lòng chí thành sám hối. Sự sám là đối trước đức Phật cung kính lễ bái, tụng kinh, niệm Phật cầu xin sám hối.
[X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tế duyên kí Q.1].

LƯỠNG TÀI
Nội tài và ngoại tài.
Chúng sinh do nghiệp duyên mà sinh ra trong thế gian, trong đó, phần chính báo thì có thân thể là Nội tài; phần y báo có ruộng vườn, nhà cửa, tiền của để mưu sinh là Ngoại tài.
Cứ theo A di đà kinh nghĩa sớ văn trì kí quyển thượng của ngài Nguyên chiếu đời Tống, thì Bồ tát dùng 6 độ: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và bát nhã để nhiếp hóa chúng sinh; trong đó, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định thuộc về Bi, bát nhã thuộc về Trí. Do lòng từ bi thương xót vô hạn nên bố thí nội tài cùng khắp như thân thể, tay chân, đầu mắt, tủy não, v.v...; vì có trí tuệ vô thượng nên bố thí ngoại tài cùng khắp như vàng bạc, ruộng vườn, nhà cửa v.v... tùy theo chỗ mong cầu của chúng sinh mà bố thí, không hề sẻn tiếc.
[X. A di đà kinh nghĩa sớ (Nguyên chiếu)].
LƯỠNG THẢI NHẤT TÁI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thải(ta quen đọc là Thái) nghĩa là đánh bạc được; Tái nghĩa là ganh đua hơn thua với nhau. Lưỡng thải nhất tái vốn có nghĩa là sau 1 hồi ganh đua, cuối cùng 2 người đều được cả, không phân biệt kẻ thắng người bại.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho 2 vị Thiền giả dùng cơ duyên vấn đáp để thăm dò cảnh giới chứng ngộ của nhau, nhưng bản lĩnh của 2 bên đều ngang nhau, không phân cao thấp.
Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 505 trung), chép: “Qui sơn hỏi Ngưỡng sơn: Hoàng bá vào tăng đường là ý gì?

Ngưỡng sơn đáp: Hai người bản lĩnh ngang nhau(Lưỡng thải nhất tái)”.
LƯỠNG THIÊT
Phạm: Paizunya.
Pàli:Pisuià-vàcà.
LƯỠNG THIÊT

L
2984
Cũng gọi Li gián ngữ, Lưỡng thiệt ngữ.
Nói lưỡi 2 chiều, gây sự li gián, phá tình đoàn kết, là 1 trong 10 nghiệp ác.
Theo luật Tứ phần quyển 11, Lưỡng thiệt là giới thứ 3 trong thiên Ba dật đề. Bồ tát giới nghĩa sớ quyển hạ của ngài Trí khải đem giới Lưỡng thiệt phối với giới thứ 19 trong 48 giới nhẹ của kinh Phạm võng. Nhưng phẩm Ngũ giới trong luận Thành thực quyển 8 thì không cho Lưỡng thiệt là 1 trong 5 giới, vì cho rằng Lưỡng thiệt thuộc lỗi nhỏ nhặt rất khó giữ. Vả lại, Lưỡng thiệt là từ Vọng ngữ chia ra, nếu nói Vọng ngữ là đã bao gồm Lưỡng thiệt trong đó rồi, vì thế không cho Lưỡng thiệt là giới.
Tội Lưỡng thiệt khiến chúng sinh rơi vào 3 đường ác, nếu lại được sinh vào cõi người thì sẽ chịu quả báo gặp quyến thuộc xấu ác và bất hòa.
[X. kinh Tạp a hàm Q.37; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.50; phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm Q.24 (bản 60 quyển); luật Thập tụng Q.9; luận Du già sư địa Q.8; luận Câu xá Q.16]. (xt. Thập Thiện Thập Ác).
LƯỠNG TRIỂN TAM BÁI
Cũng gọi Lưỡng triển tam lễ.
Hai lần mở xếp tọa cụ và lạy 3 lạy, là 1 trong những cách lễ bái của Thiền tông. Điều Du phương tham thỉnh trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1140 trung), chép: "Đứng dậy đến trước lò hương trải tọa cụ 2 lần lạy 3 lạy để tạ trà. Trải lần thứ nhất bạch rằng: "Chúng con trân trọng tiếp nhận tách trà và xin lạy tạ

với tấm lòng cảm kích vô cùng". Trải lần thứ hai bạch: "Ngày hôm nay, trong giờ phút kính cẩn này, chung con cung nguyện Hòa thượng đàn đầu tôn thể an khang". Bạch xong, lui lại phía sau lạy 3 lạy sát đất". [X. Đại giám thiền sư tiểu thanh qui; điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui Q.1; điều Phương trượng đặc vị Tân cựu lưỡng tự thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4, môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LƯỠNG TRÙNG CÔNG ÁN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Giải thích 1 công án nhiều lần, hoặc nêu lại 1 công án nào đó lần nữa cho người học. Nhưng Lưỡng trùng công án cũng là lời châm biếm những Thiền giả tự mình không có sáng kiến, mà khi tham cứu ý chỉ của Thiền thì chỉ biết bắt chước công án của người khác, cũng bàn, giảng, cười, ho, trừng, ngó... ra vẻ ta đây, nhưng đó đều là đờm dãi của các bậc tiên hiền.

Tắc 1 Bích nham lục (Đại 48, 141 thượng), nói: "Người khắp nước đuổi theo cũng không trở lại. (Lưỡng trùng công án, đuổi theo làm gì?)".

LƯỠNG TRÙNG QUAN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hai lớp cửa ải. Chỉ cho 2 lớp kiến giải đối đãi nhau như: Mê ngộ, hữu vô, nhân quả, phàm thánh v.v... Kẻ chấp trước danh tướng, cho mê ngộ, nhân quả v.v... đều khác nhau, không dung hợp nhau, là 2 pháp đối lập nhau. Nếu cởi bỏ được sự ràng buộc của những kiến chấp này, thì mới vào được cảnh giới tuyệt đối, lúc đó mới hiểu rõ mê ngộ, hữu vô, nhân quả v.v... đều chỉ là 2 mặt của 1 pháp, cùng 1 thể, làm thể và dụng lẫn nhau.

Nhưng chừng nào còn kiến chấp thì không
thể ngộ được chân lí này, cho nên ví dụ kiến
chấp như cửa ải(quan), làm chướng ngại
việc giác ngộ.
Ngoài ra, đối với 2 kiến giải đối đãi này,
Thiền tông còn gọi là Lưỡng đầu, Lưỡng ban,
Lưỡng biên, Lưỡng cá. Người đã vượt ra ngoài
LƯỠNG TRÙNG QUAN

L
2985
2 bên thị phi, thiện ác, hữu vô v.v... hoàn toàn không còn các chướng nạn đối lập ấy, được gọi là Lưỡng đầu tọa đoạn(2 đầu dứt hết), hoặc Lưỡng đầu tán khai(2 đầu mở toang). Trái lại, người mắc kẹt trong cảnh mê lầm đối đãi như được mất, mê ngộ, thánh phàm v.v... thì được gọi là Lưỡng đầu cơ (căn cơ 2 đầu),Thiệp lưỡng đầu cơ(rơi vào cơ 2 đầu)... Ngoài ra, còn có từ ngữ "Lưỡng đầu tam diện"(2 đầu 3 mặt)để châm biếm những người không nắm được giềng mối của tông chỉ, lúc nói thế này, khi nói thế kia, hoặc cùng1 vấn đề mà nhắc đi nhắc lại nhiều lần.
[X. tắc 32 trong Thung dung lục; tắc 2 trong Bích nham lục; chương Phù dung Đạo khải trong Gia thái Phổ đăng lục Q.25].
LƯỠNG TÚC TÔN
Phạm: Dvipadottama.
Pàli:Dvipada-seỉỉha.
Cũng gọi Vô thượng lưỡng túc tôn, Nhị túc tôn.
Tôn hiệu của đức Phật, vì Ngài có đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, thành tựu các pháp vô học vô lậu như Tận trí, Vô sinh trí và các pháp bất cộng như 10 lực, 4 vô úy, nên tôn hiệu này có 2 nghĩa:
1. Phật là bậc tôn quí nhất trong các loài chúng sinh 2 chân ở cõi người và cõi trời. Cứ theo phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 và luận Đại trí độ quyển 27, thì Phật là bậc nhất trong tất cả các loài chúng sinh không chân, 2 chân, 4 chân, nhiều chân, có sắc, không sắc, có tưởng, không tưởng, chẳng phải có

tưởng, chẳng phải không tưởng v.v...
2. Lưỡng túc(đủ cả 2)ví dụ cho quyền và thực, giới và định, phúc và tuệ, giải và hành v.v..., đức Phật có đầy đủ lưỡng túc này.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5; luận Du già sư địa Q.83; Pháp hoa huyền tán Q.3; Kim quang minh văn cú kí (hội bản) Q.3; Sa di thụ giới văn trong Thiền uyển thanh qui Q.9].
LƯỠNG TỰ
Cũng gọi Lưỡng ban.
Chỉ cho Đông tự và Tây tự.
Hệ thống tổ chức Thiền viện của Phật giáo Trung quốc thời xưa cũng tương tự như tổ chức triều đình, tức là dưới chức Trụ trì lập ra 2 ban: Đông tự và Tây tự để giúp vị Trụ trì trông nom mọi việc trong Thiền viện theo chức năng của mình. Những người có học vấn và giới đức cao thì xếp vào Tây tự, gọi là Đầu thủ, Đầu thủ vị. Những người thông hiểu thế pháp thì được đặt ở Đông tự, gọi là Tri sự, Tri sự vị.
Đông tự gồm có các chức vụ: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy na, Điển tọa, Trực tuế v.v... trông nom các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế và sinh hoạt hằng ngày trong Thiền viện. Tây tự thì gồm có Thủ tọa, Thư kí, Tri tạng, Tri khách, Tri dục, Tri điện v.v... Trong số đó, có thể chọn người làm Trụ trì sau này. Hai ban trên đây được gọi là Lưỡng tự đại chúng. Hệ thống tổ chức Lưỡng tự này tùy theo sự sắp đặt của mỗi tông phái mà có khác nhau.
Ngoài ra, tấm bảng có ghi tên các chức vụ của Lưỡng tự, được gọi là Lưỡng tự bài; nghi thức bàn giao chức vụ Lưỡng tự từ người cũ sang người mới khi hết nhiệm kì, gọi là

Lưỡng tự tiến thoái. Sau hết, Đông tự được đặt ở phía đông Phật điện và Pháp đường nên gọi là Đông tự; còn Tây tự thì được đặt ở phía tây Phật điện và Pháp đường nên gọi là Tây tự.
[X. chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên; Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu].
LƯỠNG TỰ

L
2986
LƯU BẰNG (? - ?)
.....
Danh sĩ Trung quốc sống vào đời Tùy, người Kinh dương, tỉnh Thiểm tây.
Lưu bằng rất tinh thông về số học nội điển và ngoại điển. Ông nhận thấy các đơn vị số đếm như "đại thiên", "do tuần" mà các nhà phiên dịch kinh luận tính toán đều khác nhau, vì thế ông soạn ra bộ sách "Nội ngoại bàng thông tỉ giảo số pháp" 1 quyển, ghi chép các đơn vị số đếm trong các kinh và các đơn vị số đếm có sẵn của Trung quốc rồi so sánh chỗ dị, đồng để làm tư liệu tham khảo cho người dịch kinh đời sau.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12].
LƯU CẦU (437- 495)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Niết dương, Nam dương, (phía nam huyện Trấn bình, tỉnh Hà nam hiện nay), tự là Linh dự, Đức minh.
Ông là người cao thượng, liêm khiết và hiếu học, thông minh hơn người, trau dồi kinh sử, nhất là kinh Phật. Trong năm Thái thủy (465-471) đời Lưu Tống, ông được mời làm Kí thất cho Tấn vương, nhưng không bao lâu xin từ chức. Đầu năm Kiến vũ (494-497), ông lại được mời ra làm quan nhưng không đến nhậm chức, chỉ ở nhà học Phật, ăn chay trường, tụng kinh, lễ bái, thông suốt tạng kinh, hiểu rõ pháp Thiền, thường đóng cửa phòng, ngồi một mình yên lặng. Vì mến cảnh vắng vẻ cách xa trần tục nên ông dời đến ở châu Tây sa tại Giang lăng. Ông thường giảng kinh Niết bàn, kinh Bát nhã (Đại phẩm, Tiểu phẩm), 4 chúng cung kính

lắng nghe, thảy đều khen ngợi.
Ông có tác phẩm "Chú Pháp hoa kinh" nhưng đã bị thất lạc, chỉ còn thấy những đoạn văn được trích dẫn trong các bộ Pháp hoa kinh văn cú của ngài Trí khải và Pháp hoa huyền luận, Pháp hoa nghĩa sớ của ngài Cát tạng mà thôi. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1 và Tam luận du ý nghĩa có ghi thuyết "Ngũ thời thất giai" là phán giáo do ông Lưu cầu lập ra.
Mùa đông năm Kiến vũ thứ 2 (495) đời Minh đế nhà Tề, ông qua đời thọ 59 tuổi.
[X. truyện Pháp an trong Tục cao tăng truyện Q.9, Nam sử liệt truyện thứ 40].
LƯU CẦU PHẬT GIÁO
Phật giáo xứ Lưu cầu.
Lưu cầu xưa kia thuộc Trung quốc, cho mãi đến đời nhà Thanh vẫn còn triều cống, do đó đã trở thành vấn đề giữa Trung quốc và Nhật bản.
Vào đầu năm Quang tự (khoảng 1875-1908) đời Thanh, Nhật bản thôn tính đảo Lưu cầu, đổi tên là Xung thằng và đặt làm 1 huyện của Nhật bản, nhưng Trung quốc thì vẫn gọi là Lưu cầu.
Theo truyền thuyết, Xung thằng là do Thiên thần A ma mĩ cửu sáng lập, vì địa thế ngoằn ngoèo uốn khúc như con rồng nổi trong nước nên gọi là Lưu cầu ( ), sau đổi thành Lưu cầu (.....).
Phật giáo ở nơi này bắt đầu từ khi vua Anh tổ xây dựng chùa Cực lạc (khoảng năm 1265-1274) ở Phố thiêm. Không bao lâu, có sư Lại trọng Pháp ấn, người Nhật, sáng lập chùa Hộ quốc trên núi Ba thượng ở Na bá. Năm Tuyên đức thứ 5 (1430) đời vua Tuyên tông, hoạn quan Sài sơn xây Đại an Thiền tự. NămTuyên đức thứ 8 (1433) sáng

lập Thiên Phật linh các. Vua Thượng thái cửu (1454-1460) ban sắc lần lượt kiến tạo 3 chùa: Quảng nghiêm, Phổ môn và Thiên long, thỉnh vị tăng người Nhật là ngài Giới ẩn Thừa hổ làm Trụ trì khai sơn. Nhà vua còn xây dựng chùa viện ở các nơi và đúc chuông lớn để cúng dường các chùa nổi tiếng như: Báo ân, Đại thánh v.v... cho nên LƯU CẦU PHẬT GIÁO

L
2987
trong sử sách, ông được gọi là "Phụng Phật danh quân"(vị vua nổi tiếng thờ Phật). Năm Thiên thuận thứ 2 (1458) đời vua Anh tông, vua Thái thượng cửu lại phái vị tăng người Nhật là Đạo an đến Triều tiên thỉnh Tạng kinh. Năm Thiên thuận thứ 6 (1462), vua Thượng đức cũng phái ngài Phổ tu cổ, thỉnh từ Triều tiên về 1 bộ Đại tạng kinh và các kinh điển khác như: Kim cương, Pháp hoa, Thiên thai tứ giáo nghi, Tâm kinh, Đại bi tâm kinh, Lăng nghiêm, Khởi tín luận, Phiên dịch danh nghĩa tập v.v... Về sau, Lưu cầu thường qua lại với giới Phật giáo Triều tiên.
Năm Vạn lịch 31 (1603) đời Minh, vị tăng thuộc tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Đại trung truyền bá kinh sách Phật giáo và xiển dương pháp môn niệm Phật tại Lưu cầu, đồng thời, ngài cũng soạn Lưu cầu thần đạo kí 5 quyển, nói rõ về tình hình chung và sự thay đổi của các chùa viện ở Lưu cầu. Năm Khang hi thứ 10 (1671) đời vua Thánh tổ nhà Thanh, vị Trụ trì chùa Hộ quốc là ngài Lại xương xin phép triều đình đổi 3 ngôi chùa Thần ứng, Vạn thọ và Thánh hiện của Thiền tông thành chùa Chân ngôn tông. Vào năm Đồng trị thứ 7 (1868), thời Minh trị Duy tân biến cách, chư tăng thuộc các phái Thiền tông đều cầu đảo Thần Phật xin chấm dứt sự tra khảo và giết chóc tại các nhà tù. Trong thời Minh trị Duy tân, các chùa viện ở Lưu cầu được chia làm Công tự và Hiếp tự. Sau thời Duy tân, các chùa viện không còn được sự bảo hộ của nhà vua nên bị suy đồi nhanh chóng. Và sau thế giới đại

chiến lần thứ 2 thì Phật giáo Lưu cầu đã mất hẳn cái cảnh huống hưng thịnh của thế kỉ thứ 17.
Phật giáo Lưu cầu chia làm 2 pháp hệ lớn là Nhật bản Chân ngôn tông và Lâm tế tông. Lễ hội "Niệm Phật dũng" được dân gian cử hành vào tháng 8 hằng năm, có thể nói đó là di phong tông Tịnh độ do ngài Đại trung truyền lại. Sau thời Minh trị, phần lớn các Thiền viện thuộc về phái Diệu tâm tự tông Lâm tế, còn các chùa tông Chân ngôn thì thuộc về phái Đông tự của tông Chân ngôn, chỉ ở Na bá có chùa Chân giáo của phái Đại cốc thuộc tông Chân ngôn.
[X. Đông di liệt truyện trong Tùy thư Q.81; Ngoại quốc liệt truyện trong Minh sử Q.211; Trung sơn thế giám cổ; Kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 100; Lưu cầu chi tông giáo (Thu sơn Khiêm tạng).
LƯU CHU NGUYÊN (1875-1950)
Danh tăng Trung quốc, người huyện Trung giang, tỉnh Tứ xuyên, tên Phục lễ, tự Chu nguyên, biệt hiệu Li minh.
Sư tốt nghiệp Đại học Kinh khoa tại Bắc kinh, giỏi văn học, thông tam lễ, từng làm giáo sư ở trường Sư phạm cao cấp ở tỉnh Tứ xuyên, Đại học Thành đô và trường Đại học Văn học Tứ xuyên.
Sư tinh thông Duy thức, từng viết Duy thức học cương yếu. Sư đặc biệt hâm mộ ngài Vĩnh minh Diên thọ, nên vào năm Dân quốc 21 (1933), sư viết "Tông kính lục đại khoa phán". Về già, sư ngưng viết sách, chỉ vui với Thiền.
Tháng 3 năm Dân quốc 38 (1949), sư xuất gia ở chùa Diên tộ tại Hiếu tuyền, Đức dương, thụ Tam đàn cụ túc, pháp danh Xương tông. Sau đó ít lâu, sư nhận lời mời

giảng kinh Lăng nghiêm và truyền pháp quán Tịnh độ. Sau, sư trở về Trung giang, trụ ở chùa Bạch vân, chuyên nghiên cứu giới luật.
Năm Dân quốc 39 (1950) sư tịch, thọ 76 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Duy thức học cương yếu, Tông kính lục đại khoa phán, Tông kính lục tế khoa phán (5 quyển), Tông kính lục độc pháp (10 quyển), Tính tông pháp tạng (3 tập, tồn cảo).
LƯU CHU NGUYÊN

L
2988
LƯU CHÚ
... ..
Dòng nước trôi chảy. Trong Phật giáo, danh từ này được sử dụng để ví dụ với các pháp hữu vi sinh diệt từng sát na, nối nhau không dứt. Hoặc ví dụ cho phiền não vọng tưởng liên tục không gián đoạn.
LƯU CHUYỂN
Phạm:Pravftti.
Đối lại: Hoàn diệt.
Trôi lăn xoay vòng, tức là sinh tử nối nhau không dứt, phải vòng quanh trong 3 cõi, 6 đường, là 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành.
Tông Duy thức cho rằng do tạo nghiệp thiện ác mà phải chịu quả báo sinh tử liên tục không gián đoạn, gọi là Nhiễm ô thanh tịnh lưu chuyển; các pháp hữu vi sinh diệt từng sát na nối nhau không dứt, gọi là Sát na triển chuyển lưu chuyển; sự sinh diệt chuyển biến liên tục của hữu tình trong 1 kì hạn, gọi là Sinh triển chuyển lưu chuyển, cũng gọi là Sinh thân triển chuyển lưu chuyển. [X. luận Du già sư địa Q.3, 56; luận Hiển dương thánh giáo Q.1, 14].
LƯU CHUYỂN CHÂN NHƯ
Phạm:Pravftti- tathatà.
Cũng gọi Sinh chân như, Sinh như như, Luân chuyển như như, Sinh khởi chân thực. Thực tính của tất cả hữu tình lưu chuyển trong cõi sinh tử. Chúng sinh tuy trôi lăn trong vòng sinh tử, nhưng thực tính của chúng sinh thì vẫn chân thực thường nhiên, không thay đổi, không trước sau.
Giải thâm mật kinh sớ quyển 6 (Vạn

tục 34, 441 hạ), nói: "Tất cả các Hành không có tính trước sau. Về nghĩa này có 3 cách giải thích. Cách thứ 1 chorằng chân như thực tính trong tất cả các Hành không có giới hạn trước sau, nên gọi là Vô tiền hậu tính. Cách thứ 2 cho rằng tất cả các Hành niệm niệm sinh diệt, từ chỗ không có mà có, gọi là Sinh, nên nói là Vô tiền; có rồi lại không, gọi là Diệt, nên nói là Vô hậu. Còn cách thứ 3 thì cho rằng vì các Hành lưu chuyển, không đầu không cuối, nên gọi là Vô tiền hậu".
Trong đó, cách thứ nhất giải thích theo thực tính, còn 2 cách sau nói theo tùy tướng. [X. luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.77].
(xt. Thất Chân Như).
LƯU DI DÂN
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, thuộc tông Tịnh độ, sống vào đời Đông Tấn, người Bành thành (Đồng sơn, Giang tô), tên Trình chi, tự Trọng ân.
Mới đầu, ông ra làm quan, giữ chức Phủ tham quân, rồi làm Huyện lệnh Nghi xương và Sài tang, sau ông từ chức và cùng với Chu tục chi, Đào uyên minh lui về sống ẩn dật, người đương thời gọi là "Tầm dương tam ẩn"(ba ẩn sĩ đất Tầm dương). Còn hiệu "Di dân" tương truyền là do vua Vũ đế nhà Lưu Tống đặt cho những người không vâng sắc lệnh của nhà vua để nêu cao tinh thần bất khuất của họ.
Về sau, ông vào Lô sơn thờ ngài Tuệ viễn làm thầy, dựng 1 căn nhà riêng trong núi, chuyên tu Thiền pháp suốt 15 năm, nhiều lần cảm hào quang của Phật. Ông cùng với ngài Tuệ viễn kết Bạch liên xã ở chùa Đông lâm, thệ nguyện vãng sinh Tịnh độ, soạn

“Lô sơn Bạch liên xã thệ văn”(được thu vào Lạc bang văn loại quyển 2), đến nay vẫn còn truyền tụng.
Mùa đông năm Nghĩa hi thứ 6 (410), ông biết trước giờ lâm chung đã đến nên đốt hương lễ Phật, ngồi ngay thẳng quay mặt về

LƯU DI DÂN

L
2989
hướng tây mà vãng sinh, hưởng thọ 59 tuổi.
Ông có tác phẩm: Huyền phổ 1 quyển.
[X. Lạc bang di cảo Q.thượng; Long thư Tịnh độ văn Q.5; Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Tịnh độ thánh hiền lục Q.6; Lô sơn liên tông bảo giám Q.4, Toàn Tấn văn Q.142].
LƯU ĐA THỌ HÀNH
Phạm:Àyu#-saôskàra.
Cũng gọi Lưu đa mệnh hành.
Các bậc A la hán nhờ định lực mà kéo dài tuổi thọ.
Cứ theo luận Phát trí quyển 12, thì các bậc A la hán thành tựu thần thông, tâm được tự tại, vì hạnh nguyện lợi tha và làm cho chính pháp được tồn tại lâu dài, nên đem y bát và các vật dụng bố thí cho chúng tăng hoặc cho người khác, bố thí xong liền phát nguyện, rồi vào định Biên tế, sau khi xuất định, tâm nghĩ miệng nói (Đại 26, 981 thượng): "Ta cảm được nghiệp dị thục giàu có, nguyện nghiệp dị thục này chuyển thành chiêu cảm quả dị thục sống lâu". Bấy giờ vị A la hán ấy chiêu cảm được nghiệp dị thục giàu có thì chuyển thành chiêu cảm quả dị thục sống lâu.
[X. luận Câu xá Q.3; Câu xá luận kí Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8]. (xt. Lưu Xả Thọ Hành).
LƯU HIÊP (?-?)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Lương thuộc Nam triều, người Đông hoàn cử, tự Ngạn hòa, hiệu Vân môn tử.
Sư mồ côi từ thủa nhỏ, nhà nghèo, ở núi

Vân môn tại Thanh châu, tu học khắc khổ, thông suốt nội ngoại điển, có tài làm văn, đặc biệt giỏi ngâm vịnh, không nghĩ đến việc lập gia đình, chỉ thích bố thí.
Sư theo ngài Tăng hựu hơn 10 năm, nghiên cứu các kinh luận rất sâu sắc. Bộ Xuất tam tạng kí tập 15 quyển do ngài Tăng hựu soạn, là bộ mục lục kinh Phật nổi tiếng ở Trung quốc, chính đã nhờ sự trợ giúp của sư trong việc biên soạn. Sư từng soạn "Diệt hoặc luận" rất được Thái tử Chiêu minh tán thưởng.
Về sau, sư cùng với sa môn Tuệ chấn vâng mệnh vua sửa kinh ở chùa Định lâm, nhân đó xin xuất gia, pháp danh là Tuệ địa. Ít lâu sau sư tịch.
Tác phẩm "Văn tâm điêu long" 10 quyển của sư, cùng với tập "Thi phẩm" của Chung vanh được xem là 2 viên ngọc trong loại sách phê bình văn học của Trung quốc. Trong tác phẩm của mình, sư dùng nhiều khoa mục của Phật giáo để qui định pháp tắc của văn chương, lại thường hội thông âm nghĩa của tiếng Phạm và Hán để nói rõ về tư tưởng văn nghệ. Bởi thế, cho đến ngày nay, bộ Văn tâm điêu long của sư vẫn còn được giới học thuật xem trọng.
[X. Hoằng minh tập Q.8; Lương thư Q.50; Nam sử Q.72].

LƯU LAI SINH TỬ

Cũng gọi Lưu nhập sinh tử.
Sự sinh tử trôi chảy vòng quanh từ vô thủy đến nay, là 1 trong 7 loại sinh tử. Chúng sinh từ vô thủy đã mê mất chân tính, chạy theo vọng tưởng nên bị trôi lăn chìm nổi trong biển khổ sinh tử không dứt, gọi là Lưu lai sinh tử.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt.

Thất Chủng Sinh Tử).
LƯU LI
Phạm:Viđùrya.
Pàli:Veluriya.
Hán dịch: Thanh sắc bảo, Viễn sơn bảo,
Bất viễn sơn bảo.
LƯU LAI SINH TỬ

L
2990
Cũng gọi Phệ nỗ li dã, Phệ lưu li da, Bề trù lợi dạ, Phệ lưu li, Tì lưu li, Phiệt lưu li, Tì đầu lê.
Một loại đá quí có nhiều màu như: Xanh, trắng, đỏ, đen, lục v.v... trong suốt như mắt mèo, là 1 trong 7 thứ báu.
Tính chất đặc biệt của lưu li là đồng hóa màu sắc của các vật khác. Tương truyền, màu xanh của da trời là do ngọc lưu li ở phía nam núi Tu di ánh hiện lên. Và Quan âm Lưu li trong 33 hóa thân của bồ tát Quan thế âm là biểu trưng đức đồng hóa lưu li mà ứng hiện ra đời để nhiếp hóa chúng sinh.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 1 (Đại 54, 317 trung), nói: "Ngọc lưu li tỏa ra ánh sáng màu xanh trong suốt làm cho các vật gần đó đều trở thành màu xanh. Viên ngọc cài trong búi tóc của trời Đế thích chính là loại ngọc báu này".
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24, phần chú thích trong Tiền Hán thư truyện 66, thượng].
LƯU LI ĐÀN
Chỉ cho giới đàn làm bằng ngọc báu lưu li.
Tống cao tăng truyện quyển 11 (Đại 50, 775 hạ), nói: "Thích Tòng thẩm, người Lâm chuy, Thanh châu (...), xuất gia ở chùa Long hưng tại bản châu, sau đó đến đàn lưu li ở Tung sơn thụ giới".
Ngoài ra, đàn thờ Phật có màu lưu li cũng được gọi là Lưu li đàn.
LƯU LI ĐĂNG
Chỉ cho ngọn đèn thờ ở trước bồ tát Lưu li Quan âm.
Trong kinh Dược sư lấy đức Dược sư Lưu

li quang Như lai ở phương Đông làm Bản
tôn, cho nên trong Pháp hội Dược sư thắp
đèn lưu li cúng dường Phật Dược sư, gọi là
Lưu li quang. Đến đời sau, đèn cúng dường
trước bàn thờ Phật đều được gọi chung là
Lưu li đăng.
(X. Đại đường nội điển lục Q.10].
LƯU LI KIM SƠN BẢO HOA QUANG CHIẾU CÁT
TƯỜNG CÔNG ĐỨC HẢI NHƯ LAI
Danh hiệu đức Phật được ghi trong phẩm
Cát tường thiên nữ kinh Kim quang minh
tối thắng vương quyển 8.
Vào thời đức Phật này xuất hiện ở quá
khứ, thiên nữ Cát tường đã trồng các căn
lành nên được quả báo giàu có, an lạc và tự
tại. Nếu người nào chí thành đọc tụng kinh
Kim quang minh tối thắng vương, hàng ngày
đốt các thứ hương thơm, dâng hoa tươi cúng
dường đức Phật này, rồi xưng niệm danh
hiệu thiên nữ Cát tường thì cũng sẽ được
giàu có yên vui.
LƯU LI QUAN ÂM
Cũng gọi Cao vương Quan âm, Hương
vương Quan âm.
Vị Bồ tát hay cứu chúng sinh khỏi các nỗi
khổ ách, là 1 trong 33 ứng thân Quan âm.
Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục
quyển 18, khoảng năm Thiên bình (534-
537), ông Tôn kính đức ở Định châu tạo
tượng Quan âm,
thường ngày thờ cúng
lễ bái. Sau ông bị giặc
bắt đi. Đêm hôm trước
khi bị hành hình, ông
nằm mộng thấy 1 vị
tăng đến dạy ông đọc
tụng kinh Cao vương
Quan thế âm đủ 1

nghìn biến. Khi tỉnh
dậy ông liền tụng 1
nghìn biến đúng như
lời dạy của vị tăng.
LƯU LI QUAN ÂM
Bồ Tát Quan Âm Lưu Li

L
2991
Đến khi ra pháp trường, ông bị chém 3 lần mà chỉ gãy dao chứ ông không hề hấn gì. Quan chức coi pháp trường lấy làm lạ, bèn tha tội chết. Ông trở về lễ bái tượng Quan âm, nhìn lên cổ của tượng thấy có 3 vết dao chém. Từ đó vị Bồ tát này được nhiều người tín ngưỡng.
Tượng vị Bồ tát này thông thường được lưu hành là 2 tay bưng bình lưu li, đứng trong 1 cánh sen nổi trên mặt nước.
[X. Đại đường nội điển lục Q.10; Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.trung; Phật tượng đồ vựng Q.2].
LƯU MẬT(? - ?)
.....
Học giả Trung quốc, sống vào thời đại Tống, Nguyên, người chủ trương điều hòa giữa Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo. Ông cho rằng Nho giáo là giềng mối dạy rõ đạo làm người, Phật giáo thì bỏ ngụy về chân, lợi mình lợi người, còn Đạo giáo thì chủ trương thanh tĩnh vô vi. Cho nên 3 giáo đều có ý nghĩa và lợi ích đối với đời sống con người trong xã hội, không thể thiếu một. Ông có soạn bộ "Tam giáo bình tâm luận" (2 quyển), đề là: Tĩnh trai học sĩ Lưu mật soạn. Trong sách này, ông cực lực bác bỏ luận điệu bài Phật của các nhà Nho đời Tống như: Âu dương tu, Chu hi, Trình minh đạo, Trình y xuyên v.v... mà chủ trương điều hòa 3 giáo.
LƯU NÃ
Phạm: Ruịa.
Người cắt bỏ nam căn, là 1 trong 5 loại bất nam.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1083 thượng), nói: "Lưu nã, Hán dịch là kiền, hoặc kịch. Dứt nam căn bằng dao". [X. luật Thập tụng Q.21]. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam).

LƯU NẠN

Tà ma đến ngăn cản việc làm thiện, đây là chướng nạn của người tu hành, nên gọi là Lưu nạn.

Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 832 hạ), nói: "Thiên ma ở tầng trời thứ 6 cõiDục thường đến chỗ đức Phật gây lưu nạn." [X. kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc)].

LƯU NHUÊ CHI (1914-?)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Đông hoàn tỉnh Quảng đông.

Ông xuất thân từ quân ngũ, từng học pháp nơi ngài Nặc na hô đồ khắc đồ. Năm 1949, ông ra ở tại Hương cảng. Năm 1959, ông đến Ấn độ ở tại tiểu bang Cát lâm, theo học Pháp vương Đôn châu thuộc phái Ninh mã ba của Hồng giáo Tây tạng lúc đó đang cư ngụ tại Ấn độ và được truyền trao pháp Quán đính, pháp danh là Thư nang trác (nghĩa là Phúc đức pháp chàng).

Sau khi trở về Hương cảng, ông tích cực hoằng dương pháp môn Hồng giáo. Ông lần lượt thành lập Kim cương thừa học hội, Tam luân Phật học xã, Đôn châu tinh xá tại Hương cảng và Kim cương thừa học hội tại Đài loan, đồng thời, ấn hành các kinh điển Mật giáo.

Ông có các tác phẩm: Tâm kinh mật nghĩa xiển thuật, Chư gia đại thủ ấn tỉ giáo nghiên cứu, Đại huyễn hóa đạo dẫn pháp.

LƯU QUÁN ĐÍNH

Cũng gọi Lưu thủy quán đính, Lưu phan

quán đính.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Nghi thức đem lá phan quán đính hoặc
tháp thả trôi trên sông biển để làm lợi ích
cho các loài thủy tộc.
LƯU QUÁN ĐÍNH

L
2992
Tức là làm 1 cái tháp, trên treo phan và những lá của cây mật rồi thả cho trôi trên mặt nước giúp cho các loài cá, cua, chim nước, quỉ tộc, xác chết v.v... được kết duyên với Phật. Nghi thức này không phải chính thức được nói trong các kinh điển, chỉ do các bậc cổ đức của Nhật bản dựa theo ý chỉ trong kinh mà đặt ra. Cách thực hành tùy theo các tông phái mà khác nhau.
[X. Tịch chiếu đường cốc hưởng tục tập Q.5].
LƯU QUỐC HƯƠNG (1926-)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Hành sơn, tỉnh Hồ nam, bút hiệu Viên hương.
Ông tốt nghiệp trường Sĩ quan Lục quân và phục vụ trong quân ngũ 13 năm. Ông tin Phật từ thủa nhỏ. Năm 1958, ông thụ giới Bồ tát và thờ ngài Đạo an làm thầy suốt 20 năm. Lúc đầu ông tu tập Thiền pháp, sau hướng tâm Tịnh độ, niệm Phật cầu vãng sinh.
Sau khi ra Đài loan, ông làm chủ biên nguyệt san Sư tử hống và là người sáng lập ra nguyệt san Thiện tri thức.
Ông có các tác phẩm: Vũ hoa tập, Hồng lâu mộng dữ Thiền, Thánh tăng Huyền trang đại sư truyện.
LƯU SA
.....
Cũng gọi Sa hà, Đại lưu sa.
Chỉ cho sa mạc Tháp khắc lạp mã can (Takla Makan) ở tây bộ tỉnh Tân cương, Trung quốc.
Ngày xưa, các bậc Cao tăng Trung quốc

sang Ấn độ cầu pháp, như các ngài: Pháp hiển, Huyền trang v.v... đều có đi qua sa mạc này.
Điều Cù tát đát na quốc (Phạm: Kustana, Vu điền) trong Đại đường tây vực kí quyển 12 mô tả cảnh tượng trong sa mạc, gió thổi cát bay, 4 bề mù mịt, muốn tìm hướng đi nhưng không biết hướng nào, chỉ còn cách nhìn vào xương khô của người chết làm dấu mà đi!
[X. Thích ca phương chí Q.thượng].
LƯU THIẾT MA (?-?)
.....
Ni sư Trung quốc thuộc Thiền tông, sống vào đời Đường, họ Lưu không rõ pháp danh, vì cơ phong của sư rất sắc bén nên người đời gọi là Lưu thiết ma(Lưu mài sắt).
Sư kết 1 ngôi am nhỏ cách Qui sơn, Đàm châu, 10 dặm, sư tham vấn ngài Qui sơn Linh hựu và được nối pháp của ngài. Sư cũng từng tham yết Thiền sư Tử hồ Lợi tung và thường cùng với các Thiền khách đương thời bàn về yếu chỉ của Thiền. Sư có công án "Thiết ma lão tự ngưu" rất nổi tiếng trong Thiền lâm.
[X. chương Tử hồ Lợi tung trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.10; chương Qui sơn Linh hựu trong Liên đăng hội yếu Q.7; tắc 24 trong Bích nham lục].
LƯU THÔNG
.....
Gọi đủ: Lưu truyền hoằng thông.
Nhân vương bát nhã kinh sớ quyển thượng, phần 1, của ngài Cát tạng (Đại 33, 315 hạ), nói: "Lưu nghĩa là tuyên bố; Thông nghĩa là không tắc nghẽn".
Vì thế, truyền bá giáo pháp, làm cho giáo pháp được lưu hành phổ biến, gọi là

Lưu thông.
[X. kinh Tối thắng vương Q.3; Thập địa nghĩa kí Q.1].
LƯU THÔNG NHẤT NIÊM
.....
Chỉ cho từ ngữ "Nãi chí nhất niệm" nói trong phần Lưu thông của kinh Vô lượng
LƯU THÔNG NHẤT NIÊM

L
2993
thọ. Đây là pháp tinh yếu mà đức Phật phó chúc cho bồ tát Di lặc.
LƯU THÔNG PHẦN
.....
Phần kết thúc của mỗi bộ kinh, trong đó ghi lời đức Phật dặn dò các vị đệ tử, phải truyền bá lưu thông rộng rãi kinh ấy cho đời sau.
Ngài Đạo an đời Đông Tấn chia kinh điển làm 3 phần là phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông gọi là "Tam phần khoa kinh".
(xt. Tam Phần Khoa Kinh).
LƯU THỦY TRƯỞNG GIẢ TỬ
Tiền thân của đức Phật khi tu hạnh Bồ tát.
Cứ theo phẩm Lưu thủy trưởng giả tử trong kinh Kim quang minh quyển 4, có lần Trưởng giả tử cùng với 2 con tên là Thủy không và Thủy tạng đi du ngoạn các thành ấp, thôn làng; khi đến 1 vùng chằm rộng lớn, thấy 1 cái ao cạn hết nước, cá trong ao bị ánh nắng thiêu đốt, sắp bị chim thú ăn thịt. Bấy giờ Trưởng giả tử sinh tâm thương xót, liền đi tìm các cành cây che mát cho đám cá, rồi thuê 20 con voi lớn chuyên chở nước đến, nhờ thế mà đàn cá trong ao được sống lại. Trưởng giả tử lại mua thức ăn bố thí cho chúng và niệm danh hiệu Phật, nói pháp cho chúng nghe. Sau, Trưởng giả tử hội họp tân khách trong nhà, bày yến tiệc ăn uống. Bấy giờ mặt đất bỗng nhiên rúng động, 10 nghìn con cá cùng mệnh chung trong ngày ấy, chuyển đổi thân cá, sinh lên cõi trời Đao lợi. Lúc đó, Trưởng giả tử say

rượu, đang nằm trên sân thượng, thấy có 10 nghìn vị thiên tử đến rải vô số trân châu, anh lạc xung quanh mình, rồi tung hoa trời để đền ơn cũ. Sau khi thuật lại nhân duyên ấy đức Phật nói: "Trưởng giả tử Lưu thủy, nay chính là ta, Thủy không nay là La hầu la và Thủy tạng nay là A nan, còn 10 nghìn cá nay chính là 10 nghìn vị thiên tử.

LƯU TÍCH

Đối lại: Khởi đơn.

Dừng lại ở 1 nơi. Khi chư tăng hành cước thường mang theo tích trượng, nên dừng lại ở 1 nơi nào gọi là Lưu tích. Ngoài ra, sau khi giải hạ mà còn ở lại tiếp tục an cư, cũng gọi là Lưu tích, hay Quải tích.

[X. điều Niên phần hành pháp thứ tự trong Tăng đường thanh qui Q.3]. (xt. Khởi Đơn].

LƯU TỐNG VĂN ĐẾ

Vị Hoàng đế của nhà Lưu Tống thuộc Nam triều tên là Nghĩa long, trị vì từ niên hiệu Nguyên gia năm đầu đến năm 30 (424-453); thời gian tại vị của ông được gọi là "Nguyên gia trị thế". Nhà vua qui y Phật giáo và thường hỏi đạo vị cao tăng đương thời là ngài Tuệ nghiêm.

Năm Nguyên gia thứ 8 (432), ngài Cầu na bạt ma, người nước Kế tân, đến kinh đô Kiến nghiệp, ở tại chùa Kì hoàn, giảng các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, Thập địa kinh luận v.v..., ngài lại thiết lập giới đàn ở chùa Nam lâm, rồi phiên dịch kinh điển đến khi thị tịch mới thôi. Vua Văn đế rất kính trọng ngài. Nhà vua còn ban sắc cho vị tỉ khưu ni Bảo hiền làm Ni tăng chính tại Kinh ấp.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.14; Lương cao tăng truyện Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8].

LƯU TỐNG VŨ ĐẾ
Vị Hoàng đế của nhà Lưu Tống thuộc
Nam triều trị vì từ niên hiệu Vĩnh sơ năm
đầu đến năm thứ 3 (420-422), tên là Dụ.
LƯU TỐNG VŨ ĐẾ

L
2994
Theo lời dự đoán của sa môn Pháp xứng, thì vua nhận lời thỉnh của vị thần ở Tung sơn mà lên ngôi Thiên tử, ngài Tuệ nghĩa cũng xác nhận thuyết này. Sau khi lên ngôi, vua thiết trai trong nội điện để cúng dường ngài Đạo chiếu (368-433).
LƯU TƯƠNG
Uống nước đồng sôi, nuốt viên sắt nóng trong địa ngục.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 211 hạ), nói: "Nếu không nghĩ đến cái khổ uống nước đồng sôi, nuốt viên sắt nóng ở địa ngục(lưu tương)về sau, thì ai biết hiện tại đang rước lấy cái họa của tội tặc trụ?".
LƯU XẢ THỌ HÀNH
Từ gọi chung Lưu đa thọ hành và Lưu xả thọ hành.
Nghĩa là đức Phật và các vị A la hán Câu giải thoát của Tứ thiền đều có năng lực kéo dài hoặc chấm dứt tuổi thọ của mình.
Lưu đa thọ hành nghĩa là bậc A la hán vì giáo hóa chúng sinh, hộ trì Phật pháp mà dùng định lực kéo dài tuổi thọ của mình.
Trái lại, xả đa thọ hành nghĩa là bậc A la hán tự xét thấy rằng mình sống ở đời chẳng mang lại lợi ích an vui cho người khác được bao nhiêu, hoặc bị các thứ khổ bệnh bức bách, cho nên các ngài chấm dứt tuổi thọ mà nhập diệt trước.
Theo Câu xá luận quang kí quyển 3, thì vị A la hán phải có đủ 6 thắng duyên mới có thể lưu đa thọ hành, đó là:
1. Nhân thắng: Phải là bậc A la hán cực quả của Thanh văn.
2. Giải thoát thắng: Tuy là A la hán

nhưng phải là bậc Thánh đã trừ sạch Phiền não chướng và Sở tri chướng.
3. Tu tập thắng: Vị A la hán Bất thời giải thoát trong các bậc Thánh Câu giải thoát, phải nhờ sự tu tập thiền định thù thắng, có khả năng xuất định, nhập định một cách tự tại thì mới có thể được lưu da thọ hành.
4. Phúc điền thắng: Bố thí các vật dụng như áo, bát cho chúng tăng để làm nhân cho lưu đa thọ hành.
5. Y chỉ thắng: Sau khi bố thí liền phát nguyện nhờ sức bố thí ấy nhất định chiêu cảm được quả dị thục sống lâu trong đời hiện tại, rồi vào định Biên tế của Tứ thiền, vì định này có chỉ và quán đồng đều.
6. Chuyển nghiệp thắng: Sau khi xuất định, tâm nghĩ miệng nói (Đại 41, 61 trung): "Ta chiêu cảm được nghiệp dị thục giàu có, nguyện chuyển thành quả dị thục sống lâu". Xả đa thọ hành cũng giống như trước, chỉ có lời nguyện là khác, tức là: "Ta chiêu cảm được nghiệp dị thục sống lâu, nguyện chuyển thành quả dị thục giàu có".
Trên đây là nói về A la hán, còn Phật thì dĩ nhiên cũng có 2 thọ hành này. Như đức Thích tôn vốn có tuổi thọ nhất định là 120 tuổi, nhưng vì duyên hóa độ đã hết nên Ngài nhập Niết bàn vào lúc 80 tuổi, đó tức là "xả đa thọ hành". Còn sau khi tuyên bố nhập diệt, Ngài lại kéo dài tuổi thọ thêm 3 tháng nữa, đó tức là "lưu đa thọ hành".
[X. luận Phát trí Q.12; luận Đại tì bà sa Q.26; luận Thuận chính lí Q.9; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; Câu xá luận sớ Q.16].
LƯU XẢ THỌ HÀNH

M
2997
M
M A
M A
I. Ma.
Cũng gọi Ba, bà.
Tức là chữ (ba) 1 trong 42, 1 trong 50
chữ cáiTất đàm.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già
Kim cương đính (Đại 18, 339 thượng), nói:
“”Chữ (ba) nghĩa là tất cả pháp trói buộc
đều không thật có”.
Phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng
đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng),
nói: “Khi xướng chữ Ba thì phát ra âm thanh
cởi bỏ tất cả sự trói buộc”. Bởi vì chữ Phạm
Bandhana(ba đà) nghĩa là trói buộc, mà
chữ này bắt đầu bằng chữ Ba ( ), cho nên
xưa nay chữ này được gọi là chữ của sự
trói buộc.
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển
57 (Đại 9, 765 hạ), nói: “Khi xướng chữ Ba
là vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Kim
cương tràng”.
[X. phẩm Văn tự trong kinh Niết bàn
Q.8 (bản Nam); phẩm Quảng thừa trong
kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; phẩm Đà la ni
trong kinh Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm
Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2; phẩm
tập học kĩ nghệ trong kinh Phật bản hạnh
tập Q.11; phẩm Quán trong kinh Quang tán
bát nhã Q.7; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn
thù sư lợi vấn Q.thượng].
II. Ma.
1. Trợ từ nghi vấn đặt ở cuối câu (phần

nhiều dùng trong các bộ ngữ lục của Thiền tông).
Thiền quan sách tiến (Đại 48, 1101 thượng), nói: "Ban ngày tỉnh táo làm chủ được chăng?(tác đắc chủ ma?).
Đáp: Làm được!
Lại hỏi: Trong giấc mộng làm chủ được chăng?
Đáp: "Làm được!".
Chữ Ma cũng được dùng trong các câu nghi vấn, tức trong lời văn có hàm ý bất định, hoặc có ngữ khí phản vấn, phản ngữ.
2. Đặt ở cuối câu điều kiện, mang ngữ khí nhấn mạnh, giả định: Nếu như... thì... Chữ này cũng còn được dùng khi nêu lên chủ đề, như: Về... mà nói... thì...
Thiền quan sách tiến (Đại 48, 1098 hạ), nói: "Nhĩchư nhân yếu tham thiền ma? Tu thị phóng hạ trứ:Các ông muốn tham thiền chăng? Nếu thế thì phải buông bỏ hết!".
3. Tiếp Vĩ ngữ. Như thậm ma, thập ma, na ma, nhẫm ma, tác ma, dữ ma.
[X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Tổ đường tập Q.2].

M
2998
M A
..
Cũng gọi Mãng, Minh.
Là chữ (ma), 1 trong 42, 1 trong 50 chữ cái Tất đàm.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim cương đính cho rằng, chữ Ma tức biểu thị nghĩa vào các pháp "ngã sở" là bất khả đắc. Phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 thì cho rằng, khi xướng chữ Ma có thể phát ra âm thanh tiêu diệt tất cả sự kiêu mạn. Kinh Hoa nghiêm quyển 33 (bản dịch cũ) nói, khi xướng chữ Ma thì nhập vào môn Bát nhã ba la mật. Còn phẩm Tập học kĩ nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11 thì nói (Đại 3, 704 trung): "Khi xướng chữ Ma thì phát ra âm thanh nói về sinh tử là tất cả sự khủng bố rất đáng sợ" v.v... Sở dĩ chữ Ma có các nghĩa trên là vì những tiếng Phạm mamatà(ngã),mamakàra(ngã sở= của ta), mada(kiêu mạn)v.v... đều bắt đầu bằng chữ "ma".
[X. phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; phẩm Đà la ni trong kinh Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2].
M A
..
Phạm,Pàli: Màra.
Gọi đủ: Ma la. Cũng gọi Ác ma.
Hán dịch: Sát giả, Đoạt mệnh, Năng đoạt mệnh giả, Chướng ngại.

Chỉ cho loại ác quỉ thần chuyên cướp
lấy mệnh sống con người và làm trở ngại các
việc thiện.
Cứ theo phẩm Hàng ma trong kinh Phổ
diệu quyển 6, khi đức Phật thành đạo, ma
vương Ba tuần sai 4 ma nữ tên là Dục phi,
Duyệt bỉ, Khoái quan và Kiến tòng đến não
loạn đức Phật.
Theo phẩm Đao lợi thiên trong kinh
Trường a hàm quyển 20 và kinh Quá khứ
hiện tại nhân quả quyển 3, thì Ma vương là
Tha hóa tự tại thiên, trụ ở tầng trời thứ 6
của cõi Dục, là vị thần chuyên phá hoại chính
pháp, được gọi là Thiên tử ma, hoặc Thiên
ma Ba tuần.
Còn theo kinh Tăng nhất a hàm quyển
27, thì ma vương Ba tuần có đầy đủ 5 lực là
sắc lực, thanh lực, hương lực, vị lực và tế
hoạt lực.
Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì
nêu ra 12 thứ ma quân là: Tham muốn, hay
tức giận, đói khát lạnh nóng, tình ái đắm
đuối, ngủ nghỉ, kinh hãi khiếp sợ, ngờ vực,
sân hận phẫn nộ, tranh giành danh lợi, ngu
si không trí, tự cao khoe khoang và thường
chê bai người khác.
Nói theo nội quán thì tất cả những gì
làm não loạn chúng sinh như phiền não,
nghi hoặc, mê luyến v.v... đều gọi là ma;
chướng ngại do thân tâm của mình sinh ra,
gọi là nội ma, chướng ngại từ bên ngoài đến,
gọi là ngoại ma, cả 2 gọi chung là Nhị ma.
Theo luận Đại trí độ quyển 5 thì ngoài thực
tướng các pháp, còn tất cả đều là ma.
Luận Du già sư địa quyển 29 nêu ra 4
loại ma:
1. Ngũ uẩn ma, cũng gọi Ấm ma, Uẩn
ma, Ngũ chúng ma, Ấm giới nhập ma. Năm

uẩn hay sinh ra các thứ khổ não, là nhân duyên cướp mất mệnh sống.
2. Phiền não ma: Phiền não thường mang lại khổ đau từ lúc sinh ra cho đến khi chết.
3. Tử ma: Chính cái chết được gọi là Tử ma.
4. Thiên tử ma, cũng gọi Thiên ma. Những cái làm chướng ngại sự giải thoát sinh tử.
Tứ ma thêm "tội ma" thành Ngũ ma,
M A

M
2999
hoặc Tứ ma thêm 4 tâm điên đảo như vô thường, vô ngã v.v... thành Bát ma.
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 29 thì nêu 10 loại ma: Uẩn, phiền não, nghiệp, tâm, tử, thiên, thiện căn, tam muội, thiện tri thức, bồ đề pháp trí.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phần đầu, thì tổng hợp các loại ma chia thành 2 thứ: Phần đoạn ma và Biến dịch ma. Phần đoạn ma là Phiền não chướng, ngăn trở sự chứng đạo của hàng Nhị thừa, còn Biến dịch ma tức là Sở tri chướng, ngăn ngại sự chứng đạo của hàng Bồ tát. Phần đoạn và Biến dịch mỗi loại lại có 4 ma, cộng thành 8 ma.
Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ, có nói rất rõ về các ma chướng sinh khởi trong khi tu thiền.
Về phương pháp đối trị ma thì có thể niệm tam qui, ngũ giới hoặc tụng chú trừ ma, niệm Phật v.v... Trong pháp tu Mật giáo thường hạn chế 1 khu vực nhất định có kết giới pháp, để ngăn ngừa sự xâm nhập của ma chướng.
[X. kinh Tạp a hàm quyển 39; kinh Hàng ma trong Trung a hàm Q.30; kinh Phật bản hạnh tập Q.26; phẩm Phá ma trong Phật sở hành tán Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ, Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 25]. (xt. Ác Ma).
MA CA
.....
Phạm:Màlikà.
Cũng gọi Ma lỗ ca,
Ma lâu ca, Ma lợi ca.

Một loại dây leo
như sắn, bìm, mây,
song... thường quấn
quanh các thân cây,
ví dụ các dục, tham,
sân v.v... trói buộc
chúng sinh.
Luận Du già sư địa quyển 18 (Đại 30, 377
thượng), nói: "Chúng sinh bị các dục tham,
khuể, tầm, tư trói buộc, giống như dây leo
ma lỗ ca ở thế gian quấn quanh thân cây rừng".
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm
âm nghĩa Q.26].
MA CẢNH
Cảnh địa của Ma chướng.
Tây phương hợp luận quyển 5 (Đại 47,
402 hạ), nói: "Vì thế nên biết, ngoài tâm mà
thấy Phật thì đó là cảnh ma. Tại sao? Vì
ngoài tâm không có 1 pháp nào".
MA CHUYÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Mài gạch, người tu đạo mà còn có chỗ
mong cầu thì rốt cuộc không thành tựu được
gì, giống như mài gạch mong thành gương.
Chương Nam nhạc Hoài nhượng trong
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5, ghi: "Mã
tổ Đạo nhất trọn ngày ngồi thiền, muốn cầu
thành Phật. Một hôm, Thiền sư Nam nhạc
Hoài nhượng đến trước cửa am của Mã tổ
ngồi mài gạch, Mã tổ hỏi:
Sư
mài gạch để làm gì?
Nam nhạc đáp:
Để
làm gương.
Mã tổ nói:
Mài
gạch mà thành gương sao được?

Nam nhạc nói:
Nếu
mài gạch không thành gương, thì
ngồi thiền cũng chẳng thành Phật!”
(xt. Nam Nhạc Ma Chuyên).
MA CHƯỚNG
Ma chướng làm trở ngại Phật đạo và việc
tu tập các thiện pháp, vì muốn nhấn mạnh
ý nghĩa chướng ngại nên dùng chung cả
Phạm và Hán mà gọi là Ma chướng. Các
MA CHƯỚNG
Cây Ma La

M
3000
phiền não thường ngăn ngại sự thành tựu
Phật đạo nên cũng gọi là Ma chướng.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết
quyển 5, phần 1, dùng thí dụ về sáng và
tối, bảo rằng ma chướng thường ngăn trở
Chỉ quán.
(xt. Ma, Ma Quân).
MA CỐC BẢO TRIẾT (?-?)
Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời
Đường, pháp hiệu Bảo triệt.
Sau khi xuất gia, sư tham yết ngài Mã tổ
Đạo nhất và được nối pháp của ngài. Về
sau, sư đến ở núi Ma cốc(cũng gọi núi Ma
dục) tại Bồ châu (Sơn tây) xiển dương Thiền
phong. Sư có những công án nổi tiếng như:
Ma cốc chấn tích, Ma cốc thủ cân, Phong
tính thường trụ v.v... được lưu truyền trong
Thiền lâm.
[X. Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền
đăng lục Q.7].
MA CỐC CHẤN TÍCH
Cũng gọi Ma cốc trì tích, Ma cốc lưỡng
xứ chấn tích, Ma cốc chấn tích nhiễu sàng.
Tên công án trong Thiền lâm.
Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa ngài Ma cốc và 2 vị pháp huynh
là Chương kính Hoài uẩn, Nam tuyền Phổ
nguyện.
Tắc 31, Bích nham lục (Đại 48, 236 hạ),
nói: “Ma cốc cầm gậy đến ngài Chương kính,
đi quanh giường Thiền 3 vòng, dộng gậy
xuống đất 1 cái, rồi đứng lặng yên. Chương
kính nói: “Phải! Phải! Sau đó, Ma cốc lại
đến ngài Nam tuyền, đi quanh giường Thiền
3 vòng, dộng gậy xuống đất 1 cái, rồi đứng

lặng yên. Ngài Nam tuyền nói: Không phải! Không phải!
Ma cốc hỏi: Vì sao Hòa thượng nói không phải?
Ngài Nam tuyền đáp:
Chương kính thì phải, còn ông thì không phải. Đây là sức gió xoay chuyển, cuối cùng thành bại hoại".
MA CỐC TỰ
.....
Chùa ở Trung thanh nam, Hàn quốc, hiệu là Thái hoa sơn, được sáng lập vào thời đại Hưng đức vương (826-835) nước Tân la. Có thuyết cho rằng chùa này do ngài Phổ chiếu nước Tân la xây cất, nay là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc.
Chùa hiện có các kiến trúc như: Đại hùng bảo điện, Đại quang bảo nghiêm, Linh sơn điện, Đại hương các, tháp đá 5 tầng và 8 ngôi am. Trong đó, tòa tháp đá 5 tầng thân thon cao, được xây trên cái nền 2 tầng, góc tháp treo những cái chuông gió, trên đỉnh đặt 1 bảo tháp nhỏ bằng đồng xanh theo kiểu tháp Lạt ma, là di vật quí giá để nghiên cứu về tháp Lạt ma.
Hiện chùa này cai quản 99 tự viện phụ thuộc, trong đó, Giáp tự ở núi Kê long, do ngài Từ tạng khai sáng vào thời Tân la cũng rất nổi tiếng.

MA CUNG
.....
Chỗ ở của ác ma.
Kinh Tâm địa quán quyển 5 (Đại 3, 314 trung), nói: “Nếu phát tâm cầu xuất gia, nhàm chán thế gian tu Phật đạo, thì ma cung ở 10 phương đều rúng động, người ấy mau chứng thân Pháp vương”.
MA CUNG
Tháp đá 5 tầng ở chùa Ma Cốc

M
3001
MA DA PHU NHÂN
Ma da, Phạm,Pàli:Mahàmàyà.
Cũng gọi Ma ha ma da, Ma ha ma tà.
Hán dịch: Đại huyễn hóa, Đại thuật,
Diệu.
Mẹ của đức Thích tôn, phu nhân của
vua Tịnh phạn (Phạm: Zuddhodana) ở
thành Ca tì la vệ (Phạm:Kapilavastu) tại
Ấn độ thời xưa. Bà là con của vua Tu bồ
đề (Phạm:Subhùti) ở thành Thiên tí
(Phạm:Devadaha), sau khi sinh đức Thích
tôn được 7 ngày thì Bà qua đời. Theo truyền
thuyết, Bà được sinh lên cõi trời Đao lợi
(Phạm:Tràyastriôza, tầng thứ 2 trong 6
tầng trời cõi Dục), có lần đức Thích tôn
lên cung trời này nói pháp cho mẫu hậu
nghe.
[X. kinh Tạp a hàm Q.19; Vị tằng hữu
pháp trong kinh Trung a hàm Q.8; kinh Du
hành trong Trường a hàm Q.4; kinh Tăng
nhất a hàm Q.28; phẩm Giáng thân trong
kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; kinh Quá
khứ hiện tại nhân quả Q.1; phẩm Hiền kiếp
vương chủng trong kinh Phật bản hạnh tập
Q.5; phẩm Thụ hạ đản sinh trong kinh Phật
bản hạnh tập Q.8; kinh Chúng hứa ma ha
đế Q.3].
MA DIÊT
.....
Tiêu diệt, tiêu mất. Nghĩa là tất cả các
pháp hữu vi đều vô thường, mỗi ngày cứ
hao mòn dần, cuối cùng thì tiêu diệt, không
thường trụ.
Kinh Đại bảo tích quyển 96 (Đại 11,
542 thượng), nói: “Núi Tu di cũng khô

cháy, sông biển rồi cũng cạn kiệt, cuối cùng tất cả sẽ tiêu diệt mà trở về hư không".
[X. Hồi hướng nghĩa tam môn phân biệt trong Đại thừa nghĩa chương Q.9].
MA DUYÊN
.....
Chỉ cho quyến thuộc của ác ma, chuyên gây trở ngại cho người tu hành Phật đạo, hoặc chỉ cho sự phương hại do ma vương tạo ra.
MA ĐA LA THẦN
.....
Cũng gọi Ma đát la, Ma đô la.
Vị thần thủ hộ Thường hành tam muội đường ở chùa Diên lịch tại Nhật bản, cũng là Bản tôn của đàn Huyền chỉ qui mệnh.
Về nguồn gốc của vị thần này không được rõ. Nhưng theo truyền thuyết thì là vị thần mà vị Đại sư Từ giác Viên nhân thuộc tông Thiên thai, Nhật bản cảm được khi ngài đáp thuyền trên đường từ Trung quốc trở về Nhật bản. Người tu niệm Phật lúc sắp mệnh chung được vị thần này giữ gìn che chở, giúp cho được chính niệm vãng sinh.
Về hình tượng, vị thần này đầu chít khăn kiểu đời Đường, Trung quốc, mình mặc áo thợ săn kiểu Nhật bản, 2 tay đánh trống; 2 đồng tử hầu 2 bên, đầu đội mũ phong chiết màu đen, tay cầm búp lá sen với tư thế đang nhảy múa, trong áng mây trên đỉnh có vẽ 7 ngôi sao Bắc đẩu.
[X. Ma đát lợi thần kí; Nhật bản Thiên thai sử biệt sách; Ma đa la thần khảo (Đông dương triết học 26, phần 12].
MA ĐA LỢI THỦ
.....
Phạm:Màtarizvan.

Tên vị thần được nói đến trong kinh Lê
câu phệ đà của Bà la môn giáo Ấn độ.
Theo truyền thuyết thần thoại của Bà la
môn giáo thì vị thần này ở trong hư không,
phát hiện được lửa ẩn giấu và dùng phương
pháp ma sát mà lấy được lửa từ trên trời, rồi
giao lại cho tiên nhân Ba lợi hỗ (Phạm:
MA ĐA LỢI THỦ

M
3002
Bhfgu). Vì vị thần này là vị đầu tiên lấy lửa
từ nơi thiên thần cung cấp cho loài người,
nên cũng được gọi là thần lửa.
MA ĐA THỂ VĂN
Từ ngữ gọi chung các mẫu tự Tất đàm.
Ma đa là phiên âm của chữ Phạm:
Màtfkà, nghĩa là nguyên âm, có tất cả 16
chữ, được chia làm 2 phần:
1. Mười hai âm(cũng gọi 12 vần): Từ chữ
(a) đến (a#).
2. Nguyên âm riêng: Gồm 4 âm, từ chữ
(f) trở xuống, tính chất khác với những
chữ trước.
Thể văn là Hán dịch từ tiếng Phạm
Vyaĩjana, tức là phụ âm, có tất cả 35 chữ,
cũng được chia làm 2 phần:
1. Năm loại thanh: Gồm 25 âm. Năm
loại thanh này chỉ cho 5 âm: Cổ họng, hàm
ếch, lưỡi, răng và môi, gồm các chữ từ (ka)
trở xuống đến chữ (ma).
2. Thanh biến khẩu, cũng gọi Thanh mãn
khẩu: Gồm 10 chữ từ chữ (ya) trở xuống.
Ma đa(nguyên âm) và Thể văn(phụ âm)
cùng với chữ Hán dịch của chúng có nói trong
phẩm Thích tự mẫu của kinh Du già Kim
cương đính do ngài Bất không dịch vào đời
Đường, được trình bày theo biểu đồ sau đây:
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản
Bắc); phẩm Thị thư trong kinh Phương
quảng đại trang nghiêm Q.4; Đại bát niết
bàn kinh nghĩa kí Q.4; Tất đàm tự kí; Tất
đàm tạng Q.5; Đại đường tây vực kí Q.2].
(xt. Tất Đàm).
MA ĐÀ NA QUẢ
Ma đà na, Phạm,Pàli:Madana.

Cũng gọi Mạt đạt na, Ma đạt na, Ma đà
la.
Hán dịch: Túy nhân quả.
Tên khoa học: Datura metel.
Một loại thực vật thuộc họ cà, quả nó ăn
vào có thể làm cho người ta say.
Loại cây này phần nhiều mọc ở vùng cao
nguyên miền Tây Ấn độ, vỏ và nhựa cây
đều có chất độc, có thể dùng làm thuốc.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18 (Đại 54, 419
hạ), nói: "Quả Mạt đạt na là tên quả ở các
nước Tây vực, Trung quốc không có loại quả
này. Quả to bằng quả cau. Vì ăn vào khiến
người ta say nên cũng gọi là Túy nhân quả
(quả làm người say). Có thể được dùng làm
thuốc".
[X. kinh Thắng thiên vương bát nhã ba
la mật Q.7; Phiên Phạm ngữ Q.10; Huyền
ứng âm nghĩa Q.23].
MA ĐÀN
.....
Đối lại: Phật đàn.
Nghĩa là làm việc bố thí(đàn)mà phương
hại cho chính đạo thì đó là hạnh bố thí của
ma. Tâm có phiền não nhiễu loạn mà làm
việc bố thí, hoặc vì mong cầu quả báo trong
3 cõi mà bố thí thì đều gọi là Ma đàn.
Luận Đại trí độ quyển 12 (Đại 25, 145
trung), nói: "Đàn có 2 loại: Ma đàn và Phật
đàn. Nếu bị giặc phiền não xâm đoạt, lo buồn
sợ hãi mà bố thí thì đó là Ma đàn (...). Nếu
có tâm thanh tịnh mà bố thí, Ma Đa Thể Văn không có giặc
MA ĐÀN

M
3003
phiền não, không có gì sợ hãi, được đến Phật đạo, thì đó là Phật đàn".
[X. Ma ha chỉ quán Q.8 hạ].
MA ĐẠO
.....
Cũng gọi Ma la đạo.
Chỉ cho hành vi của ác ma, hoặc thế giới của ác ma.
Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 131 hạ), nói: "Cho dù có đa trí và thiền định hiện tiền mà không đoạn dâm thì chắc chắn cũng sẽ rơi vào Ma đạo".
MA ĐÁT LÍ CA
Phạm:Màtfkà.
Pàli: Màtikà.
Cũng gọi Ma trất lí ca, Ma đế lợi ca, Ma đắc lạc già, Ma di.
Hán dịch: Mẫu, Bản mẫu, Trí mẫu, Hành mẫu, Luận mẫu, Hành cảnh giới.
Danh từ gọi chung cho Ưu ba đề xá trong 12 thể tài kinh và A tì đạt ma tạng trong Tam tạng là bộ phận chuyên nghiên cứu và phân tích kĩ tính tướng của các pháp để làm cho giáo nghĩa chân chính của Phật giáo sáng tỏ.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 81, thì trong các kinh, bộ phận mà đức Thế tôn phân biệt tính tướng của các pháp, rồi giải thích rõ ràng thấu đáo ý nghĩa của chúng, thì gọi là Ma đát lí ca. Còn những tác phẩm trong đó các bậc Thánh đệ tử tường thuật việc các Ngài chứng đắc đế lí và luận giải rõ ràng về tính tướng các pháp, thì gọi là A tì đạt ma tạng(Luận tạng), cũng gọi Ma đát lí ca.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 16, 23 cho rằng vì Ma đát lí ca có năng lực sinh ra trí và hành nên dịch là Mẫu(mẹ).
Du già luận kí quyển 5, thượng (Đại 42, 403 trung), nói: "Ma đát lí ca, Hán dịch là Bản mẫu, tức là tập hợp ý nghĩa các kinh để bàn giải rõ ràng, làm phát sinh nghĩa đặc biệt trong các kinh, vì thế gọi là Bản mẫu".
Ngoài ra, trong các luận thư của Phật giáo Nam truyền, phần đặt ở đầu bộ luận, hoặc ở đầu chương để nêu rõ cương yếu, cũng gọi là Ma đát lí ca.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.13; luận Du già sư địa Q.85; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.44; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2]. (xt. A Tì Đạt Ma, Ưu Ba Đề Xá).

MA ĐẠT QUỐC

Ma đạt, Phạm:Madra,Pàli:Madda.
Tên 1 vương quốc ở Ấn độ cổ đại, thủ đô là Sa kiệt la (Pàli:Sàgala).
Cứ theo Trưởng lão ni kệ kinh chú (Pàli: Thìg. A.), thì có 1 vị tỉ khưu ni, dòng dõi vua chúa, tên là Sấm ma (Pàli:Khemà) sinh ở Sa kiệt la tại nước Ma yết đà (Phạm, Pàli: Magadha). Nhưng theo kinh Thí dụ (Pàli: Apadàna), được dẫn dụ trong bản chú này thì vì có câu "Tại Sa kiệt la của nước Ma đạt" nên có thuyết suy đoán rằng nước Ma đạt là 1 nước dưới quyền bảo hộ của nước Ma yết đà.

MA ĐĂNG GIÀ

Phạm,Pàli: Màtaíga.
Cũng gọi Ma đặng già.
Gọi tắt: Ma trừng.
Hán dịch: Hữu chí, Kiêu dật, Ác tác nghiệp.
Từ gọi chung những người đàn ông thuộc giai cấp tiện dân ở Ấn độ. Trái lại, những

người đàn bà tiện dân thì gọi là Ma đăng kì (Phạm,Pàli:Màtaígi).
Du già luận kí Q.23 thượng (Đại 42, 829 hạ), nói: “Ma đăng kì tức là những tiện dân đàn bà, còn những tiện dân đàn ông thì gọi là Ma đăng già, đây là 2 danh từ chung.
M A ĐĂNG GIÀ

M
3004
Những người đàn bà này chỉ sống bằng nghề quét rác”.
Trong kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 1, có chép truyện 1 Ma đăng già nữ tên là Bát cát đế, từng dụ dỗ ngài A nan; dâm nữ này xuất thân từ chủng tộc Chiên đà la, là giai cấp tiện dân thấp nhất. [X. Nhị thập duy thức thuật kí Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.22].
MA ĐĂNG GIÀ TIÊN NHÂN
Cũng gọi Mạt đăng già tiên nhân.
Vị tiên tu thiền định trong rừng núi ở thời quá khứ.
Cứ theo Duy thức nhị thập luận thập kí quyển hạ, thì thủa xưa có tiên nhân Ma đăng già, hình dáng rất xấu xí, tu được 5 thứ thần thông, thường ngồi thiền định trong núi. Bấy giờ, có 1 dâm nữ được vua yêu quí, nhưng vì xúc phạm nhà vua nên bị đuổi. Dâm nữ đi vào trong núi, thấy tiên nhân xấu xí, cho vị tiên nhân là điềm chẳng lành, lại nghĩ mình bị vua đuổi cũng là chẳng lành, nếu trả lại điềm chẳng lành này thì chắc sẽ được tốt lành. Nghĩ rồi, dâm nữ liền sai thị tì lấy nước phân dội lên mình tiên nhân, vị tiên nhẫn chịu, không hề có ý sân hận, ngay lúc ấy có vị đệ tử Bà la môn tắm giặt cho tiên nhân, còn dâm nữ kia hôm sau lại được vua yêu dấu. Không bao lâu, vị Quốc sư cũng có việc buồn rầu, dâm nữ kia liền nói với Quốc sư là nếu trả lại việc chẳng lành cho tiên nhân thì sẽ có được điều tốt lành. Quốc sư làm theo lời nàng, đem nước phân dội lên người tiên, vị tiên nhân lại nhẫn chịu, người đệ tử Bà

la môn cũng lại tắm giặt cho tiên nhân, sau đó Quốc sư được điều tốt lành. Về sau, nhà vua muốn xâm lăng nước khác, Quốc sư khuyên vua, nếu đem điều chẳng lành đến cho vị tiên nhân thì chắc chắn được việc tốt lành. Nhà vua liền đi vào núi, dội nước phân lên đầu tiên nhân, rồi về cất quân chinh phạt nước khác, quả nhiên thắng lợi. Từ đó, hễ gặp việc trái ý, vua lại sai người dội nước phân lên mình tiên nhân. Và cũng từ đó, tiên nhân không còn nhẫn chịu được nữa, tâm sinh sân hận, bèn hóa phép tuôn mưa đá xuống, người trong nước đều chết hết, chỉ có người đệ tử Bà la môn thường chăm sóc, hầu hạ tiên nhân là may mắn được sống sót, trong giây lát, cả nước biến thành rừng núi, gọi là rừng Ma đăng già.

MA ĐẦU

.....

Cũng gọi Ma chủ.

Chức vụ vị tăng trông nom nhà giã gạo trong Thiền lâm.

Điều liệt chức tạp vụ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1133 thượng), nói: "Ma chủ đứng đầu nhà giã gạo, là chức vụ quan trọng đối với việc cung cấp gạo và mì cho đại chúng, phải chọn người có đạo tâm, am hiểu công việc xay giã để giữ chức này".

[X. điều Ma đầu Viên đầu Trang chủ giải viện chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

MA ĐẦU CƯU LA SƠN

.....

Ma đầu cưu la, Phạm,Pàli:Madhukula.

Hán dịch: Mật chủng sơn.

Núi ở nước Ma yết đà (Phạm,Pàli:

Magadha) thuộc Trung Ấn độ.
Thủa xưa, khi đức Thế tôn giáo hóa Ca diếp, được 1 chiếc áo phẫn tảo trong rừng, bấy giờ trời Đế thích biết đức Thế tôn muốn giặt chiếc áo ấy, liền đến núi Ma đầu cưu la, mang về 1 tảng đá lớn và đặt ở bên bờ ao, để tiện cho việc đức Thế tôn giặt áo.
[X. luật Tứ phần quyển 11, 33; Phiên Phạm ngữ Q.9].
MA ĐẦU CƯU LA SƠN

M
3005
MA ĐÍNH
.....
Đức Phật dùng tay xoa đỉnh đầu các vị đệ tử để phó chúc Đại pháp hoặc thụ kí việc thành Phật trong vị lai.
Phẩm Chúc lụy trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 52 hạ), nói: "Đức Phật Thích ca mâu ni từ tòa ngồi đứng dậy, hiện đại thần lực, đưa tay phải xoa đỉnh đầu của vô lượng Đại Bồ tát".
Truyền pháp thất nội mật thị văn kí cũng chép, đức Phật nhỏ 3 giọt nước của 4 biển lớn trên đỉnh đầu ngài Ca diếp, rồi xoa đầu mà phó chúc Đại pháp.
MA GIÁO
Danh từ do giai cấp địa chủ đời Tống, Trung quốc, dùng để chê bai Minh giáo. Minh giáo là 1 tổ chức tông giáo bí mật phát triển từ Ma ni giáo mà thành, không thờ thần quỉ, chỉ thờ Ma ni, thời bấy giờ thường được phong trào nông dân khởi nghĩa lợi dụng. Giai cấp địa chủ liền đổi chữ Ma (..) thành chữ Ma (..), rồi vu khống Ma ni (.....) là Ma vương ( ), Minh giáo ( ) là Ma giáo ( ).
Vì giáo phái này ăn chay, kiêng rượu nên cũng gọi là "ăn chay thờ ma".
MA GIỚI
Giữ giới với mục đích cầu danh tiếng và lợi dưỡng.
Nếu vì sợ hãi sức mạnh bên ngoài mà tu hạnh nhẫn nhục, thì gọi là Ma nhẫn; nếu vì cầu tiếng tăm lợi lộc mà tu hành tinh tiến, thì gọi là Ma tinh tiến; tà thiền trái với chính lí gọi là Ma thiền; tà tuệ sa vào lưới kiến giải

phân biệt gọi là Ma tuệ.
Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ (Đại 46, 116 hạ), nói: "Từ nhiều kiếp lâu xa đến nay, bị ma sai khiến, nên khởi ma đàn để cầu quả báo, trì ma giới để mong lợi dưỡng; thực hành ma nhẫn vì sợ người khác, tập ma tinh tiến để cầu tiếng tăm, được ma thiền vì lầm quỉ pháp, ưa thích ma tuệ vì mắc lưới kiến giải phân biệt".
Ngoài ra, những việc khiến cho người ta sinh ra phiền não, phá tâm hoan hỉ, hủy hoại pháp thân tuệ mệnh, dấy lên niệm tưởng tà bậy, cướp đoạt công đức của người v.v... gọi là Ma bệnh.
[X. Ma ha chỉ quán Q.8, thượng].
MA GIỚI
.....
I. Ma Giới.
Cũng gọi Ma đạo.
Chỉ cho cảnh giới của ác ma.
Kinh Thủ lăng nghiêm tam muội quyển hạ (Đại 15, 639 hạ), nói: "Ma giới "như" tức là Phật giới "như"; Ma giới như, Phật giới như, không hai không khác".
II. Ma Giới.
Chỉ cho các cõi trời: Tha hóa tự tại, Hóa lạc, Đâu suất và Dạ ma trong 6 tầng trời của cõi Dục.
MA HA
.....
Phạm:Pàli: Mahà.
Cũng gọi Mạc ha, Ma hạ, Ma hê.
Hán dịch: Đại.
Hàm ý là nhiều, lớn, thù thắng, mầu nhiệm.
Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 79 trung), nói: "Ma ha, Trung quốc dịch là đại (lớn), hoặc đa(nhiều), hoặc thắng(thù

thắng).
MA HA BA XÀ BA ĐỀ
Phạm:Mahàprajàpatì.
Pàli: Mahàpajàpatì.
MA HA BA XÀ BA ĐỀ

M
3006
Cũng gọi Ma ha bát lạt xà bát để, Ma ha ti da hòa đề.
Gọi tắt: Ba xà ba đề, Ba đề phu nhân.
Hán dịch: Đại ái đạo, Đại thắng sinh chủ, Đại sinh chủ, Đại thế chủ.
Hoặc gọi: Ma ha pha la xà bát đề cù đàm di (Phạm:Mahàprajàpatì-gautamì, Pàli: Mahàpajàtì-gotamì).
Hán dịch: Đại ái đạo cù đàm di, Cù đàm di đại ái.
Gọi tắt: Cù đàm di.
Là di mẫu của Thái tử Tất đạt đa, em gái của Hoàng hậu Ma ha Ma da, con của vua Thiện giác thành Thiên tí ở Ấn độ cổ đại. Đức Thích tôn sinh ra được 7 ngày thì mẹ Ngài là Ma da phu nhân qua đời, Ngài được di mẫu thay thế nuôi nấng. Năm năm sau khi đức Thích tôn thành đạo thì vua Tịnh phạn cũng mệnh chung, bà Đại ái đạo dẫn Da du đà la và 500 phụ nữ thuộc dòng họ Thích ca đến xin đức Thích tôn được xuất gia và đức Phật đã hứa khả. Đây là những vị tỉ khưu ni đầu tiên trong giáo đoàn của Phật giáo. Sau khi xuất gia, chính bà đã lãnh đạo các tỉ khưu ni, trụ ở ni viện gần tinh xá, truyền giới Cụ túc cho nữ chúng, giúp đỡ đức Phật rất nhiều trong việc hóa đạo. Về sau, vì không nỡ trông thấy đức Phật nhập diệt, nên trước đó 3 tháng, bà ngồi kết già trong thành Tì xá li, vào Sơ thiền rồi dần dần vào đến Tứ thiền thiên và xả bỏ thân mệnh, bấy giờ chư thiên trong cõi Dục đều tiếc thương than khóc.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.9; kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Hiền ngu Q.3,

12; luật Tứ phần Q.12; luật Ngũ phần Q.29; Câu xá luận quang kí Q.14].

MA HA BÀ LA ĐA

.....

Phạm:Mahàbhàrata.

Cũng gọi Bà la đa thư, Đại chiến thư. Là bộ Đại tự sự thi được viết bằng tiếng Phạm của dân tộc Ấn độ đời xưa. Tương truyền do tiên nhân Tì da sa (Phạm:Vyàsa) soạn, nhưng có thuyết cho rằng Tì da sa chỉ là người biên chép. Sử thi này được truyền miệng nhau hàng mấy thế kỉ trước Tây lịch, qua nhiều lần hiệu đính bổ sung, đến năm 200 Tây lịch mới có được phần khái yếu và đến thế kỉ thứ IV Tây lịch mới hoàn thành hình thức như hiện nay.

Nội dung gồm 18 thiên, 10 vạn bài tụng, phần phụ lục có 1 thiên gồm 1 vạn 6 nghìn tụng, là bộ sử thi dài nhất thế giới. Bộ này cùng với bộ La ma da na (Phạm:Ràmàyana) là 2 bộ sử thi lớn của Ấn độ.

Chủ đề của bộ sử thi này là nói về nhân vật Côi đà thập đà (Phạm:Dhftaràwỉra), hậu duệ của dòng họ Bà la đa, tranh giành ngôi vua với dòng họ Bàng đô (Phạm: Pàịđu), gây ra cuộc chiến tranh kéo dài 18 ngày. Về niên đại của cuộc chiến tuy không được minh xác, nhưng trên mặt sự thực lịch sử thì nó đã xảy ra, điều này không còn hồ nghi gì nữa.

Tác phẩm sử dụng tiếng Phạm, lời văn bình dị, tao nhã. Ngoài chủ đề chính ra, tác phẩm còn bao gồm thần thoại, truyền thuyết, sự tích luyến ái, những lời dạy về cách xử thế v.v..., rồi đối với những vấn đề như: Đạo đức, phong tục, chế độ xã hội, triết học, tông giáo của Ấn độ đương thời cũng trình bày một cách hết sức rõ ràng. Đây là 1 tư liệu

quí giá về tư tưởng sử của Ấn độ. Trong tác phẩm còn có các truyện cổ tích nổi tiếng như: Bạc già phạm ca (Phạm:Bhagavad Gita), Sa côn đát la (Phạm:Zakuntalì) v.v... Đối với văn học sử tiếng Phạm, bộ sách này có 1 giá trị bất hủ, cung cấp rất nhiều đề tài cho nền văn học đời sau, đến nay vẫn còn được người Ấn độ ưa thích đọc tụng. Không những chỉ trong nội địa Ấn độ, mà bất cứ nơi nào, nhất là các nước vùng Đông Nam á, chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn độ, cũng đều có lưu truyền bộ sử thi này.

MA HA BÀ LA ĐA

M
3007
[X. A. Holtzmann: Das Mahàbhàrata
und seine Teile, 1892-1895; E.W. Hopkins:
The Great Epic of India, 1901; V. Fausbôll:
Indian mythology, 1902; H. Jacobi:
Mahàbhàrata, 1903; E.W. Hopkins: Epic
mythology, 1915; A. Holtzmann: Indische
Sagen, 1921].
MA HA BÁT NHÃ
Phạm:Mahàprajĩà.
Hán dịch: Đại trí tuệ.
Tức là trí tuệ rốt ráo, thù thắng soi rõ
thực tướng các pháp.
Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục
111, 465 thượng), nói: "Nếu người chưa ngộ
được Ma ha bát nhã, thì cứ y theo lời đức
Phật dạy mà tu hành".
[X. Duy thức xu yếu Q.thượng, phần
đầu].
MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH
I. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh.
Phạm: Paĩcaviôzati-sàhasrikàprajĩàpàramità.
Cũng gọi: Đại phẩm bát nhã kinh, Tân
đại phẩm kinh, Đại phẩm kinh, Ma ha bát
nhã kinh.
Kinh, 27 quyển (hoặc 30, 40 quyển), do
ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần,
thu vào Đại chính tạng tập 8.
Kinh này là phần thứ 2 (quyển 401-478)
trong kinh Đại bát nhã. Nội dung thuyết
minh về pháp Bát nhã ba la mật. Đây là bộ
kinh căn bản nói về Bát nhã không quán ở
thời kì đầu của Phật giáo Đại thừa.
Kinh Quang tán bát nhã, 10 quyển (do
ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn) và
kinh Phóng quang bát nhã, 20 quyển (do

ngài Vô xoa la dịch vào đời Tây Tấn) đều là các bản dịch khác của kinh này.
Ngoài ra, Trung phẩm bát nhã bằng tiếng Phạm, tức là bộ Nhị vạn ngũ thiên tụng Bát nhã, chia làm 8 phẩm, tương đương với kinh này. Sách chú thích kinh này là bộ luận Đại trí độ của bồ tát Long thụ và nhiều sách chú thích khác của Trung quốc và Nhật bản.
[X. Xuất tam tạng kí tập 2, 8; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].
II. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh.
Phạm:Awỉasàhasrikà-prajĩàpàramità.
Cũng gọi Tiểu phẩm bát nhã ba la mật kinh, Tiểu phẩm bát nhã kinh, Tân tiểu phẩm kinh.
Kinh, 10 quyển, gồm 29 phẩm, do ngài Cưu la ma thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 8.
Kinh này là phẩm thứ 4 (quyển 538-555) trong kinh Đại bát nhã. Nội dung thuyết minh về pháp Bát nhã ba la mật.
Về các bản dịch khác của kinh này thì có: Kinh Đạo hành bát nhã 10 quyển (do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán), kinh Đại minh độ vô cực 6 quyển (do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô thời Tam quốc), kinh Ma ha bát nhã ba la mật đa sao 5 quyển (do các ngài Đàm ma tì và Trúc phật niệm cùng dịch vào đời Tiền Tần). Ngoài ra, bộ Bát thiên tụng bát nhã bằng tiếng Phạm tương đương với kinh này và là 1 trong 9 Đại kinh của nước Nepal.
Sách chú thích kinh này là bộ Thích luận bằng tiếng Phạm, do ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra) soạn.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai

nguyên thích giáo lục Q.4].
MA HA BỒ ĐỀ HỘI
Mahàbodhi Society.
Cũng gọi Ma ha bồ đề xã, Ma ha bồ đề hiệp hội, Đại bồ đề hội.
Tổ chức quốc tế vận động phục hưng MA HA BỒ ĐỀ HỘI

M
3008
Phật giáo Ấn độ, nguyên tên là Bồ đề già da ma ha bồ đề hội(Hội Đại bồ đề Già da), do cư sĩ Đạt ma ba la (Dharmapàla), người Tích lan và học giả Henrey Stell Olcott (1832-1907), người Hoa kì, thành lập vào tháng 5 năm 1891.
Ban đầu, Hội trù tính đặt trụ sở ở Bồ đề già da, nơi đức Phật thành đạo, nhưng sau quyết định chính thức thiết lập cơ sở của Hội ở Colombo, thủ đô nước Tích lan (Sri Lanka). Mục đích đầu tiên của Hội là thu hồi Đại tháp Thánh tích ở Bồ đề đạo tràng mà từ lâu đã nằm trong tay những tín đồ Ấn độ giáo, rồi phục hưng Phật giáo ở Ấn độ và các nơi khác trên thế giới.
Hội nghị Phật giáo Quốc tế lần đầu tiên được tổ chức tại Bồ đề già da vào tháng 10 năm 1891, gồm đại biểu các nước: Tích lan, Trung quốc, Nhật bản, Miến điện và Ấn độ tham dự. Năm 1892, Hội xuất bản tạp chí "Ma ha bồ đề và Liên hiệp Phật giáo thế giới", sau được đổi tên là Ma ha bồ đề; trụ sở được dời từ Colombo sang Calcutta, Ấn độ. Năm 1920, Hội kiến thiết chùa Pháp giới tử tại Calcutta để đặt Tổng bộ, thành lập các bộ Quản lí, Chấp hành ủy viên hội, Tài chính ủy viên hội v.v... Ở vườn Lộc dã, Bombay và các nơi khác, Hội xây cất chùa, mở thư viện, trường học, phòng phát thuốc miễm phí, sửa lại các tháp Phật, giữ gìn các nơi Phật tích, làm các việc từ thiện xã hội, văn hóa, giáo dục, kiến thiết kí túc xá ở những nơi Phật tích, để Phật tử thế giới về chiêm bái có chỗ ăn ở, chỉnh lí, phiên dịch và xuất bản kinh sách Phật

v.v... Ngoài ra, Hội Thanh niên Phật giáo Tích lan cũng phát động phong trào ủng hộ công cuộc phục hưng Phật giáo, lần lượt thành lập các chi hội tại Ấn độ và các nước Đông Nam á, giúp cho Hội Ma ha bồ đề ngày càng phát triển. Hiện nay, ở các nước Anh, Mĩ, Đức, Nhật, Tích lan, Thái lan, Ấn độ đều có chi hội Ma ha bồ đề, là những tổ chức đoàn thể chủ yếu trong sự nghiệp phục hưng Phật giáo quốc tế hiện đại.

MA HA BỒ ĐỀ TĂNG GIÀ LAM

Phạm,Pàli: Mahàbodhi-saíghàrama.

Cũng gọi Đại giác tự, Đại bồ đề tự.

Ngôi chùa ở phía ngoài cửa Bắc của khu vườn cây Bồ đề thuộc nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, do vua nước Tích lan sáng lập vào thế kỉ thứ IV, dành cho Phật tử Tích lan hành hương, chiêm bái các nơi Phật tích ở Ấn độ có chỗ nghỉ ngơi. Khi ngài Huyền trang đến đây vào thế kỉ thứ VII, trong chùa có khoảng 1.000 vị tăng tu học giáo pháp Thượng tọa bộ.

Đại đường tây vực kí quyển 8 (Đại 51, 918 trung), nói: “Nhà cửa 6 viện, lầu gác 3 tầng, tường xây chung quanh cao ba bốn trượng, kiến trúc rất kì công. (...) Các tốt đổ ba(tháp) cao rộng đẹp đẽ, trong có thờ xá lợi của đức Như lai”.

Cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng (Đại 51, 5 trung), nói: “Nền chùa lúc ban đầu chỉ rộng hơn cái tháp vuông, con cháu đời sau của vua tiếp tục mở mang, chùa ngày càng to lớn, đến nay thì ở châu Thiệm bộ không có chùa nào hơn”.

MA HA CA CHIÊN DIÊN

Phạm:Mahàkàtyàyana.

Pàli: Mahàccàyana, Mahàkaccàna.

Cũng gọi Ma ha ca đa diễn na, Ma ha ca để da dạ na, Đại ca chiên diên, Ca chiên diên.
Hán dịch: Đại tiễn dịch chủng nam.
Tên vị A la hán, 1 trong 10 đệ tử lớn của đức Phật, người nước A bàn đề (Phạm: Avanti) Tây Ấn độ.
Về dòng họ và nhân duyên qui y xuất gia theo Phật của Ngài có nhiều thuyết.
MA HA CA CHIÊN DIÊN

M
3009
Cứ theo phẩm Na la đà xuất gia trong
kinh Phật bản hạnh tập 37, thì Ngài là con
thứ 2 của Bà la môn Đại ca chiên diên ở
thôn Di hầu thực, tên là Na la đà (Phạm:
Nàlaka, cũng gọi Na la ca, Na la ma nạp).
Ban đầu, Ngài vào núi Tần đà, gần thủ đô
Ưu thiền da ni, theo người cậu là tiên nhân
A tư đà học tập giáo pháp Phệ đà. Sau, tiên
A tư đà thấy tướng hảo trang nghiêm của
đức Thích tôn lúc mới sinh, đoán trước rằng
trong tương lai chắc chắn Ngài sẽ thành Phật,
bởi thế, khi lâm chung, ông căn dặn Na la
đà thờ đức Thích tôn làm thầy. Sau khi Na
la đà xuất gia qui Phật, theo dòng họ của
Ngài mà gọi là Đại ca chiên diên. Ngài siêng
năng tu hành không hề trễ nải, nên đã chứng
được quả A la hán. Sau khi đức Phật nhập
Niết bàn, Ngài vẫn còn sống, giáo hóa đồ
chúng, thường luận chiến với ngoại đạo.
Trong hàng đệ tử đức Phật, Ngài được tôn
là "Luận Nghị Đệ Nhất".
Theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì
A tì đạt ma thi thiết luận trong Lục túc luận
là do Ngài soạn.
Trong Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới
của Mật giáo, Ngài được đặt ở vị trí thứ 6,
hàng phía trên,
bên trái Phật
Thích ca mâu ni.
Hình tượng của
Ngài ngồi trên tòa
lá sen, bàn tay
phải dựng đứng,
co ngón vô danh
và ngón út; còn

tay trái thì cầm 1
góc áo ca sa đặt ở
trước ngực.
[X. Trưởng lão kệ chú (tiếngPàli); kinh
Tạp a hàm Q.9, 19, 20; luật Ngũ phần Q.21;
luật Thập tụng Q.25; Pháp hoa kinh văn cú
Q.1, hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; Thai tạng
giới thất tập Q.thượng].
MA HA CHỈ QUÁN
Cũng gọi: Thiên thai ma ha chỉ quán.
Gọi tắt: Chỉ quán.
Tác phẩm, 10 (hoặc 20 quyển), do Đại
sư Thiên thai Trí khải (538-597) thuyết giảng
vào năm Khai hoàng 14 (594) đời Tùy, đệ
tử là ngài Quán đính (561-627) ghi chép,
được thu vào Đại chính tạng tập 46, cùng
với Pháp hoa huyền nghĩa và Pháp hoa văn
cú gọi chung là Pháp hoa tam đại bộ.
Sách này do Đại sư Trí khải giảng thuật
vào cuối đời (3 năm trước khi ngài tịch)nên là
tác phẩm trọn vẹn, đầy đủ nhất về mặt thể
hệ trong các trứ tác của Ngài.
Nội dung nói rõ về pháp Chỉ quán viên
đốn, vốn là sự thể nghiệm và thực tiễn đặc
biệt của ngài Trí khải về đời sống tông giáo.
Vì muốn trình bày quan điểm dùng tư duy
Thiền quán để thể nghiệm Chỉ quán viên
đốn, là cảnh giới tông giáo sâu xa kín nhiệm,
vượt ra ngoài sự hiểu biết thông thường,
nên ngài Trí khải đem chia pháp cụ thể
thực tiễn của ngài làm 2 phần là: Tổng luận
lược thuyết (5 lược) và Biệt luận quảng
thuyết (10 quảng) để giải thích tỉ mỉ, rõ
ràng. Năm lược chỉ cho 5 đoạn: Phát đại
tâm, Tu đại hạnh, Cảm đại quả, Liệt đại
võng và Qui đại xứ; còn Mười quảng thì
chỉ cho 10 chương: Đại ý, Thích danh, Thể
tướng, Nhiếp pháp, Thiên viên, Phương

tiện, Chính quán, Quả báo, Khởi giáo và Chỉ qui. Hai phần này gọi chung là Ngũ lược thập quảng.
Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, phần 1 thì sách này có 3 loại bản in: Bản 20 quyển, bản 10 quyển và bản hiện nay, cả 3 bản đều có tên là Viên đốn chỉ quán; theo truyền thuyết của người đương thời thì bản thứ 2 là Quảng bản, bản thứ 3 là Lược bản; thực ra bản thứ 3 là do sửa lại bản thứ 2 rồi đổi

MA HA CHỈ QUÁN

Ma Ha Ca Chiên Diên

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

tên là Ma ha chỉ quán. Năm Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Tống, theo sự tấu thỉnh của ngài Tuân thức, vua ban sắc cho sách này được đưa vào tạng.
Về các bản chú thích sách này thì có: Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết 40 quyển, Chỉ quán nghĩa lệ 2 quyển, Chỉ quán đại ý 1 quyển của ngài Trạm nhiên, San định chỉ quán 3 quyển của Lương túc.
[X. Đại đường nội điển lục Q.10; Phật tổ thống kỉ Q.25; Đại đường hòa thượng đông chinh truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3].
MA HA CHỈ QUÁN NGHĨA LÊ TOẢN YẾU
Cũng gọi Toản yếu, Chỉ quán nghĩa lệ toản yếu.
Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tòng nghĩa soạn vào đời Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 99.
Đây là sách chú thích bộ Chỉ quán nghĩa lệ của ngài Kinh khê Trạm nhiên. Nội dung trước hết nói về đại ý của Chỉ quán nghĩa lệ và về lí do soạn thuật, kế đến là giải thích chính văn, trích dẫn những câu văn chủ yếu trong sách để thành lập thuyết của mình. Sách cũng dẫn dụng nhiều nội và ngoại điển và giải thích Chỉ quán nghĩa lệ rất rõ ràng, tường tận.
MA HA CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH SƯU YẾU KÍ
Cũng gọi Ma ha chỉ quán hoằng quyết sưu yếu kí, Ma ha chỉ quán sưu yếu kí, Chỉ quán phụ hành sưu yếu kí.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Trạm nhiên (711-782) soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 99.

Nội dung sách này tóm tắt những điểm cốt yếu trong bộ Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, đồng thời, giải thích thêm những chỗ mà văn nghĩa chưa được sáng tỏ và sửa lại những chữ sai lầm, để cho những người tu hành Chỉ quán tiện sử dụng.
Theo lời tựa ở đầu sách, tác phẩm này được soạn thuật khoảng ba, bốn năm trước khi tác giả thị tịch.
[X. Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục].
MA HA CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT
Cũng gọi Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, Chỉ quán phụ hành hoằng quyết, Chỉ quán phụ hành, Phụ hành, Hoằng quyết.
Tác phẩm, 40 quyển, do ngài Trạm nhiên (711-782) ở Kinh khê soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 46.
Nội dung sách này là chú thích bộ Ma ha chỉ quán của ngài Trí khải, tên sách là "Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết" đã nêu rõ chỉ thú của toàn bộ tác phẩm; nghĩa là dùng các giáo pháp mà đức Phật đã nói trong 1 đời để "phụ"(giúp) cho việc tu "hành" chỉ quán mầu nhiệm, rồi lại nương vào sự tu hành chỉ quán mà "truyền hoằng" giáo chỉ của Phật; cho nên trong toàn bộ 40 quyển đều dùng các "quyết" như: Tư bẩm khẩu quyết, Thẩm lí yếu quyết v.v... để làm sáng tỏ ý nghĩa giáo, hành giúp đỡ lẫn nhau. Từ trước đến nay, những người giảng Ma ha chỉ quán đều dùng sách này làm bằng cứ. Trong sách có rất nhiều chỗ dẫn dụng ngoại điển, điều này chứng tỏ tác giả là người xem nhiều đọc rộng. Sách này được lưu hành riêng

trong thời gian khá lâu, mãi đến năm
Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Bắc Tống
mới được đưa vào tạng.
Về các sách chú thích thì có: Ma ha chỉ
quán phụ hành sưu yếu kí, 10 quyển, của
ngài Trạm nhiên, Ma ha chỉ quán phụ hành
truyền hoằng quyết trợ lãm, 4 quyển, của
MA HA CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH SƯU YẾU KÍ

M
3011
ngài Hữu nghiêm, Ma ha chỉ quán luận hoằng quyết toản nghĩa, 8 quyển, của ngài Đạo thúy.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.10, 11, 25; Phật tổ lịch đại thông tải Q.27].
MA HA DIỄN
.....
Phạm: Mahà-yàna.
I. Ma Ha Diễn.
Gọi đủ: Ma ha diễn na.
Chỉ cho giáo pháp Đại thừa.
(xt. Đại Thừa).
II. Ma Ha Diễn.
Đức hiệu của ngài Cầu na bạt đà la, vị Cao tăng ở đời Lưu Tống thuộc Nam triều. Vì ngài chuyên hoằng truyền giáo pháp Đại thừa nên người đời tôn xưng là Ma ha diễn.
(xt. Cầu Na Bạt Đà La).
III. Ma Ha Diễn.
Cũng gọi Ma ha diễn na, Đại thừa hòa thượng.
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường.
Vào thời vua Đức tông (ở ngôi 780-805), sư vào đất Tây tạng hoằng pháp, ra sức xiển dương yếu chỉ "Trực chỉ nhân tâm kiến tính thành Phật" của Thiền tông, nên đã có 1 thời chư tăng Tây tạng đều theo học và nhiều Phật tử Tây tạng theo sư xin xuất gia, trong đó có hàng quí tộc. Về sau, vua Khất lật song đề tán (ở ngôi 742-797) thỉnh đệ tử của ngài Tịch hộ là Liên hoa giới từ Nepal đến Tây tạng để truyền bá giáo pháp Ấn độ. Ngài Liên hoa giới tinh thông Trung

quán, lại giỏi về Nhân minh, trái hẳn với Thiền chỉ mà ngài Ma ha diễn hoằng truyền trước nay tại Tây tạng, vì thế 2 bên tranh luận đã lâu mà không bên nào quyết được, vua Tây tạng bèn triệu tập chúng tăng mời 2 vị biện luận, ngài Liên hoa giới dùng lời lẽ để luận nạn, sư không ứng đối được nên bị trả về Trung quốc, từ đó giáo pháp Trung quán thay thế cho Thiền pháp ở Tây tạng. Trong lịch sử Phật giáo Tây tạng, sự kiện này được gọi là "Lạp tát luận tranh"(cuộc tranh luận ở Lhasa), cũng gọi là "Đốn tiệm chi tranh"(cuộc tranh luận về đốn và tiệm) rất nổi tiếng.

Hòa thượng Đại thừa rập khuôn theo truyền thống Thiền tông Trung quốc, chủ trương đốn ngộ trực chỉ để hóa độ rộng rãi, xem thường việc diễn dịch giáo nghĩa trên bình diện tư duy phân biệt; pháp môn đốn ngộ trực chỉ này chỉ hợp với sự tham cứu, dùng mặc chiếu điểm phá khiến tâm lãnh hội, nhưng sư lại dùng biện luận để chứng minh, thì tránh sao khỏi thất bại?

Phật giáo Ấn độ từ ngài Thế thân, Tăng hộ trở đi, đặc biệt xem trọng kĩ xảo biện luận. Trong trường hợp này, ngài Liên hoa giới sử dụng thành thạo luận lí học Nhân minh, mà Thiền thì chủ trương "bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm", cho nên sự thất bại của Hòa thượng Đại thừa chỉ là việc tất nhiên. Tuy vậy, không phải vì sự kiện này mà ảnh hưởng của Thiền tông đã mất hẳn ở Tây tạng. Hiện nay, trong các thư tịch Tây tạng vẫn có nhiều chỗ nói về Thiền tông.

[X. Tây tạng Phật học nguyên luận; Đốn ngộ Đại thừa chính lí quyết (Vương tích)].

MA HA DIỄN TẠNG

.....
Chỉ cho kinh điển Đại thừa, tức là
những kinh nói về đạo Bồ tát như: Kinh
Pháp hoa, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết
bàn v.v...
Luận Đại trí độ quyển 100 (Đại 25, 756
trung), nói: "Tuy cùng cầu một môn giải
thoát, nhưng có tự lợi, lợi tha khác nhau,
cho nên có Đại thừa, Tiểu thừa sai biệt, (...)
Tam tạng là pháp Thanh văn, Ma ha diễn là
pháp Đại thừa".
MA HA DIỄN TẠNG

M
3012
MA HA KIẾP TÂN NA
.....
Phạm: Mahàkalpina.
Pàli: Mahàkapphiịa.
Cũng gọi Ma ha kiếp tân ninh, Ma ha kiếp tỉ noa, Ma ha kế tân na, Ma ha ca thất na, Ma ha kim tì la, Đại kiếp tân na.
Gọi tắt: Kiếp tân na.
Hán dịch: Hoàng sắc, Phòng tú, Đại phân biệt thời.
Vị A la hán đệ tử của đức Phật, tinh thông thiên văn, lịch số, chiêm tinh bậc nhất trong chúng tăng.
Cứ theo phẩm Đại kiếp tân ninh trong kinh Hiền ngu quyển 7 chép, thì ngài là con của vua Kiếp tân ninh nước Kim địa, bẩm tính thông minh, khỏe mạnh, sau khi phụ vương băng hà, ngài lên nối ngôi, quân lực hùng mạnh, uy thế lừng lẫy; vì muốn áp chế Trung Ấn độ nên ngài sai sứ đến nước Xá vệ xin triều cống vua Ba tư nặc. Bấy giờ đức Phật đang trụ ở tinh xá Kì hoàn, hóa làm Chuyển luân Thánh vương, dùng thần thông biến hiện làm cho Kiếp tân na tin phục. Từ đó, vua Kiếp tân na xa lìa trần tục, xuất gia tu trì, luôn dũng mãnh tinh tiến, thường an trụ trong định. Sau được pháp nhãn thanh tịnh và chứng đắc quả A la hán.
Ngoài ra, cứ theo Quang trạch Pháp hoa nghĩa sớ quyển 1 và Pháp hoa huyền tán quyển 1 chép, thì vì đức Như lai biết trước nhân duyên thành đạo của Kiếp tân na, nên hóa hiện làm 1 vị tỉ khưu già ngủ trong tăng phòng và nói pháp cho Kiếp tân na nghe,

ngay đêm đó ngài Kiếp tân na đắc đạo nên gọi ngài là Phòng túc.
Còn theo Pháp hoa văn cú quyển 1, thượng, thì vì cha mẹ ngài cầu nguyện sao Phòng mà sinh được ngài, cho nên đặt tên là Phòng tú.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.22; kinh Bản sự Q.6; kinh Hiền ngu Q.6; Pháp hoa nghĩa kí Q.8; Phiên Phạm ngữ Q.2, 4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.23].
MA HA LẠT ĐÀ QUỐC
Ma ha lạt đà, Phạm:Mahà-ràwỉra;Pàli: Mahà-raỉỉha.
Cũng gọi Ma ha la sá quốc, Ma ha lặc trá quốc, Ma ha lại tra quốc.
Hán dịch: Đại quốc.
Tên 1 nước xưa ở phía nam nước Ma lạp bà thuộc Nam Ấn độ.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn 6.000 dặm, đất đai phì nhiêu, phong tục thuần phác, tính người hiếu học và kiêu hùng, mang ân thì đền, có oán phải trả, quân đội rất mạnh. Thời xưa, vua Giới nhật chinh phạt đông tây, chỉ có nước này không chịu thần phục. Trong nước có hơn 100 ngôi chùa với hơn 5.000 tăng đồ, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa, có mấy trăm đền thờ trời, rất nhiều ngoại đạo. Trong cũng như ngoài đô thành có rất nhiều tháp. Trong hang núi phía đông có 1 ngôi chùa lớn, do A la hán A chiết la xây cất để hồi hướng cho mẹ. Chùa cao hơn trăm thước, bên trong khắc pho tượng Phật bằng đá cao hơn 70 thước, thủa xưa, bồ tát Trần na thường trụ ở đây. Ngôi chùa này hiện nay là động đá A chiên đa (Phạm: Ajantà) nổi tiếng.
[X. kinh Trường a hàm Q.5; kinh Đại

phương đẳng đại tập Q.55; Phiên Phạm ngữ Q.8].

MA HA MA DA KINH

.....

Cũng gọi: Phật thăng Đao lợi thiên vị mẫu thuyết pháp kinh, Phật lâm bát niết bàn mẫu tử tương kiến kinh.

Gọi tắt: Ma da kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Đàm cảnh dịch

MA HA MA DA KINH

M
3013
vào đời Bắc Tề, được thu vào Đại chính tạng
tập 12.
Nội dung kinh này được chia làm 2:
Nửa bộ trước tường thuật việc đức Phật
lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho thân
mẫu là Ma da phu nhân nghe, khiến cho
phu nhân chứng Sơ quả, nửa bộ sau thuật
lại việc đức Phật đi hóa đạo các nước, cuối
cùng, đến rừng Sa la
song thụ gần thành
Câu thi na yết la vào
Niết bàn, phu nhân
Ma da từ cung trời
Đao lợi xuống than
khóc thảm sầu, lúc
ấy đức Phật liền mở
kim quan từ biệt
thân mẫu. Sau hết,
kinh này còn thuật
lại việc đức Phật
huyền kí(dự đoán)
về tình hình pháp
trụ, pháp diệt.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Pháp kinh
lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 6;
Duyệt tạng tri tân Q.25].
MA HA NAM
.....
Phạm,Pàli: Mahàmàna.
I. Ma Ha Nam.
Cũng gọi: Ma ha na ma.
Hán dịch: Đại hiệu, Đại danh.
Tên của vị đệ tử Phật, là 1 trong 5 tỉ
khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên.
Trong kinh Trung bản khởi ghi tên ngài

là Ma nam câu lợi (Phạm: Mahànàma-Koơiya), trong Phật sở hành tán, ngài được gọi là Thập lực Ca diếp. Ngài là 1 trong 5 người của hoàng tộc được vua Tịnh phạn chọn đi theo hầu Thái tử Tất đạt đa khi Thái tử vượt thành xuất gia; sau khi Thái tử đắc đạo thành Phật, chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã, để độ cho ngài và 4 vị kia đều đắc đạo, chứng quả A la hán.
Về sau, ngài hộ trì đức Phật giáo hóa chúng sinh.
Phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 thượng), nói: "Mau chóng thành tựu thần thông, trong đó không có hối tiếc, chính là tỉ khưu Ma ha nam".
[X. kinh Thị giả trong Trung a hàm Q.8; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; luật Tứ phần Q.32; luận Đại tì bà sa Q.182; Pháp hoa văn cú Q.1, thượng, Đại đường tây vực kí Q.7].
II. Ma Ha Nam.
Cũng gọi Thích chủng ma ha nam (Phạm: Sakkamahànàma), Ma ha nam thích, Thích ma nam.
Vị cư sĩ Phật tử thuộc dòng họ Thích ca ở thành Ca tì la vệ, Trung Ấn độ.
Luật Ngũ phần quyển 15 và Hữu bộ tì nại da phá tăng sự quyển 2, đều nói ngài là con của vua Hộc phạn. Còn luận Đại trí độ quyển 3 và Đại sự (Phạm:Mahàvastu) thì cho rằng ngài là con vua Cam lộ phạn. Sau khi người em là A na luật xuất gia thì ngài đảm trách các việc trong nhà, rất kính trọng giáo pháp của Phật, thường cúng dường thuốc thang, y phục và thức ăn uống cho chúng tăng. Bài kinh Khổ ấm trong

kinh Trung a hàm là do ngài thỉnh đức Phật tuyên thuyết. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 chép, thì lúc vua Tì lưu li thành Xá vệ đánh giết dòng họ Thích ca ở thành Ca tì la vệ, ngài Ma ha nam đã tự nguyện chết trong nước để cứu dòng họ Thích. Có thuyết cho rằng Thích chủng ma ha nam này chính là tỉ khưu Ma ha nam nói ở trên.
[X. kinh Tạp a hàm Q.29, 30; kinh Tăng nhất a hàm Q.3, 35; kinh Phật bản hạnh tập Q.11, 58; luật Ngũ phần Q.3].

MA HA NAM

Kinh Ma Ha Ma Da
(bản đào được ở Đôn Hoàng)

M
3014
MA HA TÁT ĐÓA
Phạm:Mahàsattva.
Pàli: Mahàsatta.
I. Ma Ha Tát Đóa.
Gọi tắt: Ma ha tát.
Hán dịch: Đại hữu tình, Đại chúng sinh.
Từ gọi chung bậc Bồ tát hoặc Đại sĩ. Tức là bậc có Nguyện đại, Hạnh đại, Độ chúng sinh đại, là bậc tối thượng trong các chúng sinh ở thế gian và không bao giờ lui sụt đại tâm ấy, cho nên gọi là Ma ha tát đóa.
[X. luận Đại trí độ Q.5; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2; Pháp hoa huyền tán Q.2].
II. Ma Ha Tát Đóa.
Cũng gọi Tát đóa vương tử.
Tên của đức Phật ở đời quá khứ khi tu hạnh Bồ tát.
Ở đời quá khứ xa xưa, có 1 vị vua tên là Ma ha la đà (Phạm:Mahà-ratha, Hán dịch: Đại xa), siêng tu các pháp lành. Vua có 3 người con, đều tướng hảo đoan nghiêm, người con thứ 1 tên là Ma ha ba na la (Phạm: Mahà-praịàda), người thứ 2 tên là Ma ha đề bà (Phạm:Mahàdeva) và người thứ 3 tên là Ma ha tát đóa.
Một hôm, 3 vương tử vào chơi trong rừng trúc, thấy con hổ mẹ sinh 7 hổ con, các hổ con đang vây quanh hổ mẹ, đói lả tiều tụy, thân thể gầy ốm, sinh mệnh sắp dứt, 3 vương tử trông thấy đều thương tâm mà bỏ đi. Nửa đường, Ma ha tát đóa, động lòng thương quá, bảo 2 anh về trước, còn 1 mình trở lại khu rừng, đến chỗ hổ đói, phát nguyện vì cầu đạo Vô thượng bồ đề mà xả bỏ cái thân nhơ nhớp này; nguyện

rồi, cởi y phục vắt lên cành tre, gieo mình vào trước những con hổ đói. Nhưng hổ sợ uy lực từ bi của Tát đóa không dám ăn thịt; Tát đóa thấy thế liền leo lên ngọn cây gieo mình xuống đất, bấy giờ thần đất đưa tay đỡ lấy Tát đóa nên không bị thương tổn. Tát đóa lại dùng khúc tre khô đâm vào cổ, ngay lúc ấy mặt đất rúng động, hoa từ trên hư không rơi xuống, hổ đói thấy máu của Tát đóa chảy ra, đi đến liếm máu và ăn thịt, chỉ còn bộ xương.

Bảy hổ con lúc bấy giờ, sau này là tôn giả Mục kiền liên, Xá lợi phất và 5 vị tỉ khưu khi đức Phật còn tại thế. Đức Thế tôn cũng nhân công đức này mà thành Phật trước 11 kiếp.

[X. kinh Hiền ngu Q.1; kinh Kim quang minh Q.4; kinh Đại bảo tích Q.80; kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; luận Phân biệt công đức Q.2].

MA HA TĂNG KÌ LUẬT

Phạm: Mahàsaíghavinaya.

Gọi tắt: Tăng kì luật.

Hán dịch: Đại chúng luật.

Luật, 40 quyển, do các ngài Phật đà bạt đà la và Pháp hiển cùng dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 22. Đây là bộ Luật của Đại chúng bộ trong thời Phật giáo bộ phái.

Toàn bộ sách được chia làm 2 phần: Tỉ khưu giới pháp (35 quyển đầu) và Tỉ khưu ni giới pháp (05 quyển sau). Phần đầu nêu rõ 218 giới, Tạp tụng bạt cừ pháp, Uy nghi pháp, tường thuật các nguyên do chế giới, giải thích các giới điều và tình hình ứng dụng thích hợp. Trong đó, pháp Tạp tụng bạt cừ và pháp Uy nghi tương đương với phẩm Kiền độ của luật Tứ phần, tức nói về các qui định

MA HA TĂNG KÌ LUẬT

M
3015
liên quan đến nghi thức hành sự, yết ma và sự sinh hoạt hàng ngày của tăng chúng như: ăn, mặc và ở v.v... Phần 2 thì liệt kê 277 giới và Tạp bạt cừ pháp.
Sách này cùng với luật Tứ phần, luật Ngũ phần và luật Thập tụng, từ xưa đến nay, được gọi là Tứ Quảng luật. Nếu so với 3 bộ luật kia thì sách này đặc sắc hơn nhiều, vì các điểm sau đây:
1. Về thời gian chế định 4 pháp Ba la di được suy định vào khoảng từ nửa tháng thứ 5 mùa đông năm thứ 5 sau khi đức Phật thành đạo, đến nửa tháng thứ 4 mùa đông năm thứ 6.
2. Những điều được ghi trong Thất bách kết tập Luật tạng, không nêu ra 10 việc phi pháp, mà chỉ nói đến Ngũ tịnh pháp. Hơn nữa, cũng không đề cập gì đến chủ trương phủ nhận của các tỉ khưu Bạt kì.
3. Nội dung sách có chép hơn 40 loại Bản sinh đàm và viện dẫn hơn 20 loại kinh Bản sinh v.v...
Cứ theo điều "Ngũ bách tỉ khưu tập pháp tạng" trong quyển 32 của bộ luật này, thì luật Ma ha tăng kì là do ngài Ưu ba li vâng mệnh ngài Ma ha Ca diếp mà tụng ra, kế đến, điều đã dẫn, ghi rõ têncủa 27 vị truyền thừa luật này, bắt đầu từ các Ngài: Đà sa bà la, Thụ đề đà sa, Kì đa v.v... Đây là tư liệu về sự truyền thừa của luật này.
Lại theo Pháp hiển truyện chép, thì mục đích của ngài Pháp hiển đến Ấn độ là để tìm cầu giới luật, nhưng giới luật ở các nước

Bắc Thiên trúc thì đều thầy trò truyền miệng cho nhau, không có bản văn để có thể sao chép lại. Mãi đến khi ngài Pháp hiển tới chùa Ma ha diễn tại Trung Thiên trúc mới có được 1 bộ luật, tức là luật Ma ha tăng kì chúng, được truyền ở tinh xá Kì hoàn, là bộ luật được đại chúng hành trì sớm nhất, lúc đức Phật còn tại thế.
Ngoài ra, Xuất tam tạng kí tập quyển 3 và Thập tì ni nghĩa sao quyển 1, cho rằng luật Tăng kì là do Độc tử bộ truyền, thuyết này e có sự lầm lẫn.
[X. Đại đường tây vực kí Q.9; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.3, 4, 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 3, 15].
MA HA TẤT LỢI ĐA PHÁP HỘI
.....
Mahàpirita.
Pháp hội cầu phúc của Phật giáo Tích lan.
Tại Tích lan, khi tín đồ Phật giáo gặp những việc vui mừng, đau buồn hoặc bệnh tật v.v... thì thường thỉnh các vị tỉ khưu đến nhà tụng kinh cầu bình an, phúc lợi.
Nghi thức pháp hội này gần giống như pháp hội Tì la tất lợi đa (Tích lan:Veilpirita, Hán dịch: Tiểu bảo hộ, Tiểu kì phúc pháp hội), nhưng khác ở chỗ thời gian tụng kinh lâu hơn.
MA HA TÌ LA
Phạm:Mahàvìra.
Hán dịch: Đại hùng.
Tức là Ni càn đà nhã đề tử, Tổ khai sáng Kì na giáo ở Ấn độ, một trong Lục sư ngoại độ. Ông sống cùng thời đại với đức Phật. Ông xuất gia năm 30 tuổi, tu

khổ hạnh ròng rã
12 năm mới ngộ
đạo. Để đối kháng
với những mối tệ
lâu đời của Bà la
môn giáo nên ông
sáng lập ra tông
giáo mới, gọi là Kì
na giáo.
(xt. Ni Càn Đà Nhã Đề Tử).
MA HA TÌ LA
Tượng ngồi của Ma Ha Tì La

M
3016
MA HẦU LA CA
Phạm: Mahoraga.
Cũng gọi Ma hầu la già, Ma hộ la nga, Mạc hô lặc già, Ma hưu lạc, Ma phục lặc.
Hán dịch: Địa long, Đại mãng thần, Đại mãng xà, Đại hung hành, Đại phúc hành, Đại hung phúc hành.
Quỉ thần đầu rắn, mình người, là 1 trong 8 bộ Thiên long.
Cứ theo Duy ma kinh lược sớ quyển 2, thì Ma hầu la già là vị thần không có chân, đi bằng bụng như loài bò sát. Khi làm người, vì phá hủy giới cấm, dối trá, nhiều sân hận, ít bố thí, tham ưa rượu thịt, nên sau khi chết, bị rơi vào đường quỉ thần, trong thân thể có rất nhiều trùng độc rúc rỉa ăn thịt, đau đớn vô cùng.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 thì cho rằng, Ma hầu la già là loại thần âm nhạc, có hình đầu rắn.
Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo có an trí 3 vị tôn Ma hầu la già, vị tôn ở giữa co 2 tay, nắm tay thành quyền, ngón trỏ duỗi thẳng, để ở trước ngực, ngồi co chân phải, đầu gối trái dựng đứng; vị tôn bên trái đội mũ rắn, mặt hướng về bên phải; còn vị tôn bên phải thì mặt hướng

về bên trái,
trong tư thế
đang thổi sáo.
[X. phẩm Phổ thông chân ngôn tạng
trong kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ
Q.10; Phiên Phạm ngữ Q.7; Tuệ lâm âm
nghĩa Q.1, 25, 27; Phiên dịch danh nghĩa
tập Q.4].
MA HI ĐÀ
Phạm: Mahendra.
Pàli:Mahinda.
Cũng gọi Ma hi nhân đà la.
Vị Khai tổ của Phật giáo Tích lan, người
đời gọi là Tổ truyền luật thứ 6. Ngài là con
của vua A dục thuộc Vương triều Khổng
tước ở Ấn độ đời xưa. Ngài sinh ra tại Ô xà
diễn na (Phạm:Ujayana), thân mẫu là bà
Đới phỉ (Pàli: Devì), con gái của 1 thương
gia giàu có ở làng Ti địa tả (Pàli:Vedisa)
tại Tây bắc Ấn độ.
Năm 20 tuổi ngài xuất gia, thờ tôn giả
Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-
Tissa) làm thầy, theo ngài Ma ha đề bà thụ
giới Sa di và y vào ngài Mạt xiển đề thụ giới
Cụ túc, thụ giới xong liền chứng được quả
A la hán.
Vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, ngài
vâng mệnh phụ vương, đến đảo Tích lan
truyền bá Phật giáo, được vua nước Tích lan
tôn sùng và bảo hộ. Ngài sáng lập đạo tràng
Đại tự (Pàli: Mahàvihàra) ở thủ đô A nâu
la đà bổ la (Phạm,Pàli:Anuràdhapura),
hoằng truyền Bình đẳng tâm kinh (Pàli:
Samacitta-suttanta), đồng thời, tạo lập động
đá để kết hạ an cư, đặt nền tảng vững chắc
cho Phật giáo Tích lan sau này. Về sau, em
gái của ngài là tỉ khưu ni Tăng già mật đa
(Phạm:Saôghamitrà, Pàli: Saíghamittà)

đem 1 cành cây Bồ đề từ nơi đức Thích tôn thành đạo đến trồng ở Tích lan và truyền giới cho các tỉ khưu ni Tích lan. Ngài triệu tập đại hội tỉ khưu ở tháp Đổ ba la ni, chính thức thành lập Tăng đoàn Phật giáo, do Trưởng lão A lợi đa làm Thượng thủ, dùng tiếng Tích lan để giảng diễn và chú thích Tam tạngPàli. Hai anh em ngài chung sức hoằng dương Phật pháp trong hơn 30 năm.

MA HI ĐÀ

Ma Hầu La Ca

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

M
3017
Ngài thị tịch tại Tháp sơn (Pàli:Cetiyagiri) ở Tích lan, thọ 60 tuổi.
[X. luận Phân biệt công đức Q.2; Đại đường tây vực kí Q.11].
MA HI HÀ
Ma hi, Phạm,Pàli:Mahì.
Cũng gọi Ma xí hà, Mạc hi hà.
Sông nằm về phía bắc sông Hằng, là 1 trong 5 chi nhánh của sông Hằng, tức nay là con sông chảy qua khu vực Bombay ở Tây Ấn độ rồi đổ vào Ấn độ dương. Trong kinh điển có rất nhiều chỗ nói về con sông này.
Kinh Thất nhật trong Trung a hàm quyển 2 (Đại 1, 428 hạ), chép: "Các nguồn suối lớn đều phát xuất từ 5 sông lớn của châu Diêm phù, thứ 1 là sông Hằng (...), thứ 5 là sông Ma xí; các nguồn suối lớn ấy đều sẽ cạn khô hết, không tồn tại mãi, cho nên biết tất cả các hành đều vô thường (...), nên cầu xả li, nên cầu giải thoát".
Điều Ma lạp bà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 (Đại 51, 935 hạ), nói: "Nước Ma lạp bà chu vi hơn 6.000 dặm, thủ đô rộng hơn 30 dặm, nằm về phía đông nam sông Mạc hi".
MA HỒ LA THẦN
Tạng:Sgra-#dsin.
Cũng gọi Ma hô la thần, Ma hưu la thần, Ma hầu la thần, Bạc hô la thần.
Hán dịch: Chấp ngôn thần.
Vua thần Dược xoa thủ hộ Phật pháp, là vị thứ 9 trong 12 vị thần tướng của đức Phật Dược sư.
Cứ theo Dược sư lưu li quang vương

thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp nói, thì thần Ma hổ la, thân màu trắng, tay cầm búa báu, thống lĩnh 7 ức Dược xoa, thệ nguyện giữ gìn giáo pháp của Như lai.
Về hình tượng của vị tôn này, trong Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp và Tịnh lưu li Tịnh độ tiêu, còn có các thuyết khác nhau.
[X. kinh Quán đính Q.12, kinh Dược sư Như lai bản nguyện; Dược sư thập nhị thần tướng đồ].
MA HƯƠNG
.....
Đối lại: Tịnh độ.
Làng ma. Chỉ cho thế giới Sa bà, trong đó, chúng sinh luân hồi trong 6 đường, toàn là ô trược và mê hoặc.
Quán kinh sớ định thiện nghĩa (Đại 37, 263 thượng), nói: "Về đi thôi, Ma hương không thể dừng, trôi lăn từ nhiều kiếp đến nay, 6 đường đều từng trải, chẳng đâu có chút vui, toàn nghe tiếng than sầu".
MA KHƯ
Phạm:Màgha.
Cũng gọi: Ma già, Mạc già.
Hán dịch: Quí đông, Tinh nguyệt, Thất tinh, Thất tinh nguyệt.
Chỉ cho tháng 11 trong lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 12 âm lịch.
Màghavốn là tên của 1 ngôi sao trong Nhị thập bát tú, vào ngày 15 tháng 11 mặt trăng gặp sao này mới tròn, cho nên sao này được dùng làm tên của tháng 11.
Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 thượng), nói: "Ba tháng mùa đông gọi là Báo sa nguyệt, Ma khư nguyệt, Phả lặc

lũ nã nguyệt, tương đương từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng giêng của Trung quốc".
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.42; kinh Tú diệu Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.136].
MA KHƯ

M
3018
MA KIẾT NGƯ
Ma kiệt, Phạm,Pàli:Makara.
Cũng gọi Ma già la ngư, Ma ca la ngư.
Hán dịch: Đại thể ngư, Kình ngư, Cự ngao.
Một loại cá lớn được nói đến nhiều trong các kinh luận và được xem là cùng loài với cá sấu, cá giao(cá sạ) và lợn biển. Hoặc là loại cá trong giả tưởng.
Trong thần thoại Ấn độ, cá này là vật cỡi của Thủy thần (Phạm:Varuịa), trên lá cờ cầm tay của Ái thần (Phạm:Kàma-deva) cũng có vẽ hình cá ma kiệt.
Ngoài ra, 1 trong 12 cung, gọi là cung Ma kiệt, đầu và chân trước giống con linh dương(dê rừng), mình và đuôi là hình cá.
Còn trong "Quán Tự tại bồ tát a ma lai pháp" thì cá ma kiệt là vật cầm tay của bồ tát Quan âm A ma lai.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản dịch cũ); kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.2; luận Đại trí độ Q.7; luận Thập trụ tì bà sa Q.7; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].
MA LA
Phạm:Màlà.
Hán dịch: Man, Hoa man.
Hoa được xâu vào sợi dây làm thành cái vòng rồi quấn lên đầu làm vật trang sức.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.18; Phạm ngữ tạp danh].
MA LA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là sỉ nhục, hổ thẹn.
Tắc 1, Bích nham lục (Đại 48, 140

thượng), nói: "Đạt ma liền qua sông đến đất Ngụy (dã hồ tinh ấy không khỏi 1 phen hổ thẹn(ma la),từ tây qua đông, từ đông qua tây)".
[X. tắc 28, 44, Bích nham lục].
MA LA DỮU
Phạm:Malayù.
Tên khoa học: Ficus oppositifolia.
Một loại hương liệu từ cây bạch đàn.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 658 trung), nói: "Hương bạch đàn, Ấn độ gọi là Ma la dữu, vốn là tên núi. Luận Đại trí độ cho rằng, ngoài núi Ma lê(tức Ma la dữu) ra, không nơi nào có bạch chiên đàn".
Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ, cây bạch chiên đàn mọc ở núi Ma la da (Phạm:Malaya, tức núi Ma lê).
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 thì nói, núi Ma la da ở Nam Ấn độ có loại bạch chiên đàn, ai vào đây cũng cảm thấy từ trong thân mình tỏa ra mùi thơm trong sạch, vì thế nên núi này còn được gọi là núi Trừ cấu.
[X. luận Đại trí độ Q.2].
MA LA NAN ĐÀ
Phạm:Màlànanda.
Cũng gọi Ma la nan đề.
Hán dịch: Đồng học.
Cao tăng Ấn độ, là 1 trong 3 vị tăng đầu tiên truyền Phật giáo vào nước Bách tế. Vào năm 384, khi vua Chẩm lưu đời thứ 15 nước Bách tế lên ngôi, ngài Ma la nan đà cùng với ngài Thuận đạo nước Cao li và ngài A đạo nước Tân la, từ Trung quốc đến Triều tiên và hoằng dương Phật pháp ở nước Bách tế lần đầu tiên.
[X. Tam quốc di sự Q.3; Hải đông cao

tăng truyện Q.1; Tam quốc sử kí Q.18;
Đông quốc thông giám Q.4; Tam quốc Phật
giáo sử].
MA LA NAN ĐÀ

M
3019
MA LA QUỐC
Ma la, Phạm,Pàli:Malla.
Cũng gọi Mạt la quốc, Mãn la quốc, Bạt la quốc, Mạt lao quốc, Mạt lợi quốc.
Hán dịch: Lực sĩ quốc, Tráng sĩ quốc, Hoa quốc.
Tên 1 nước trong 16 nước lớn ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Vị trí nước này ở về phía bắc sông Hằng, phía đông thành Ca tì la vệ, Trung Ấn độ, thủ đô là Câu thi na yết la (Phạm:Kuzinagara) và các thành ấp khác như: Ba bà (Phạm:Pàvà), A nô di (Phạm:Anupriyà) v.v...
Ma la vốn là tên của 1 chủng tộc. Trong luật Ma ha tăng kì có những danh xưng như: Thích chủng nữ, Li xa nữ, Ma la nữ v.v... Cứ theo pháp điển Ma nô thì chủng tộc này là hậu duệ của dòng Sát đế lợi, từ xưa đã nổi tiếng nhờ có sức lực mạnh mẽ. Tương truyền từng có việc lạ kì là hơn 500 lực sĩ cùng nhấc 1 tảng đá rất lớn, cho nên nước này được gọi là "Mạt la lực sĩ quốc". Khi đức Phật nhập Niết bàn ở rừng Sa la thì 500 người thuộc chủng tộc Mạt la ở thành Câu thi na yết la than khóc thảm thiết, rồi khiêng kim quan của Phật đến chùa Thiên quan, cúng dường trong 7 ngày, sau đó mới trà tì. Chủng tộc này và chủng tộc Mạt la ở nước Ba bà đều được chia cho 1 phần xá lợi của Phật để xây tháp cúng dường. Đây đều là những sự thực lịch sử nổi tiếng.
[X. kinh Tạp a hàm Q.32; kinh Trường a hàm Q.4; kinh Tăng nhất a hàm Q.36; luật Tứ phần Q.41; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.38; Phiên Phạm ngữ Q.8].

MA LẠP BÀ QUỐC
Ma lạp bà, Phạm:Màlava.
Cũng gọi Ma la bà quốc, Ma la la quốc.
Tên 1 nước xưa ở Nam Ấn độ, nằm về phía tây nước Ô xà diễn na, mạn đông nam sông Mạc hi.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì nước này đất đai màu mỡ, lúa mạ xanh tốt, có vài trăm ngôi chùa và hơn 2 vạn tăng đồ, học tập giáo pháp Chính lượng bộ. Thủa xưa, vua Giới nhật thương yêu nhân dân, sùng kính Tam bảo, hàng năm mở Đại hội Vô già, cung thỉnh chư tăng từ khắp nơi về để tứ sự cúng dường. Ở nơi cách kinh đô về phía tây bắc hơn 20 dặm có 1 cái hố sâu, trong đó Bà la môn Đại mạn tâm bị chôn vùi. Truyền thuyết nói rằng, người Bà la môn kiêu mạn này, sau khi bị tỉ khưu Hiền ái hàng phục, vì căm phẫn nên hủy báng Đại thừa, khinh miệt các bậc hiền thánh, nên đất tự nứt ra, người Bà la môn rơi xuống và bị chôn vùi.
[X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; kinh Đại phương quảng bồ tát tạng Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.18; On Yuan Chwang, vol. II (T. Watters); Early History of India (V.A. Smith); Cunnigham's Ancient Geography of India (S.N. Majumdar)].
MA LỢI CHI THIÊN
Ma lợi chi, Phạm:Marìci.
Cũng gọi Ma lí chi thiên, Mạt lợi chi thiên, Mạt lợi chi đề bà, Mạt lợi chi thiên bồ tát.
Hán dịch: Uy quang thiên, Dương diệm thiên.
Vị trời có sức thần thông tự tại, khéo ẩn mình, thường tiêu trừ các chướng nạn, mang

lại lợi ích cho mọi người.
Hình tượng của vị trời này là hình thiên
nữ nói trong kinh Mạt lợi chi đề bà hoa
man và hình tượng 3 mặt 6 tay cỡi heo(lợn)
nói trong kinh Đại ma lí chi bồ tát quyển 1.
Vị trời này vốn là vị thần được dân gian Ấn
độ đời xưa sùng bái, sau được Phật giáo tiếp
MA LỢI CHI THIÊN

M
3020
thu và xếp vào hàng
Thiên bộ. Hiện nay
ở chùa Na lan đà
tạiẤn độ vẫn còn
pho tượng cổ của vị
trời này.
Pháp tu thờ vị
trời này làm bản
tôn gọi là Ma lợi chi
thiên pháp, có các
công năng như: Hộ
thân, ẩn thân, phát
tài, tranh luận
thắng lợi v.v...
Tại Nhật bản, vị trời này chỉ được các
vũ sĩ tin thờ.
[X. kinh Ma lợi chi bồ tát đà la ni; Ma
lợi chi bồ tát lược niệm tụng pháp; A sa
phược sao Q.145; Chân tục Phật sự biên
Q.1].
MA LỤC ĐA
Phạm:Murut.
Vị thần gió, đặc biệt chỉ cho thần bão,
trong Bà la môn giáo Ấn độ, được nói đến
trong Lê câu phệ đà và Sử thi La ma da na.
Theo Lê câu phệ đà thì cha của thần này là
Lỗ đạt la (Phạm:Rudra), nhưng Sử thi La
ma da na lại bảo thần này là con của Để đề
(Phạm:Diti).
Về hình tượng thì toàn thân vị thần này
màu hồng, ngồi xe bằng vàng, tóc lóe sáng
như lửa, mình mặc áo giáp bằng vàng, ngực
trang sức vàng, vai vác giáo dài, thường đi
theo vị thần Nhân đà la đánh dẹp ác ma,
khi tiến quân thì như mãnh thú ra uy, cát

bay đá chạy, trời đất tối tăm mù mịt, núi non rúng động, hung hãn đáng sợ; còn khi lui bình thì hệt như đứa trẻ chơi dỡn, rất dễ thương.
Có thuyết cho rằng vị thần này có liên quan đến việc làm mưa.
MA MA
Phạm: Mama.
Hán dịch: Ngã sở, Ngã đích.
Nghĩa là cái tôi, vật của tôi v.v..., là sở hữu cách về tôi, thuộc nhân xưng ngôi thứ nhất trong thuộc cách theo văn pháp (grammar) của tiếng Phạm. Tuy nhiên, trong kinh cũng có khi ma ma được gọi là "ngã"(tôi).
Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 1229 trung), nói: "Ngã là ma ma".
MA MA KÊ BỒ TÁT
Ma ma kê, Phạm: Màmakì.
Cũng gọi Mang mãng kê bồ tát, Mang mãng kế bồ tát, Mang mang kê bồ tát, Ma mạc chỉ bồ tát.
Hán dịch: Kim cương mẫu.
Vị Bồ tát bộ mẫu của Kim cương bộ Mật giáo, ngồi ở viện Kim cương thủ trong Mạn đồ la Kim cương giới, là mẹ của tất cả Bồ tát.
(xt. Mang Mãng Kê Bồ Tát).
MA MÊ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Ma (..) đồng nghĩa với Ma ( ), tức không cảm giác; Mê (..) là Mị (..), nghĩa là do một vật gì đó như cát, dằm bay vào mắt, không mở mắt ra được, do đó không thấy được gì.
Trong Thiền lâm, từ "ma mê" thường được sử dụng để miêu tả cái trạng thái lờ mờ, thấy không được rõ ràng, hoặc chê

những người không có kiến giải rốt ráo.
Đông lâm hòa thượng Vân môn am chủ
tụng cổ (Vạn tục 118, 399 thượng), nói:
"Người câm nằm mộng nói cùng ai? Tỉnh
dậy đối diện nhau mắt lại mờ(ma mê)".
[X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.47].
MA MÊ
Ma Lợi Chi Thiên

M
3021
MA NA ĐỎA
Phạm,Pàli: Manatta.
Cũng gọi Ma na đóa, Lục dạ ma na đỏa, Ma na đỏa yết ma.
Hán dịch: Duyệt chúng ý, Ý hỉ, Hảo, Hạ ý, Biến tịnh, Chiết phục cống cao.
Phương pháp diệt tội và sám hối của vị tỉ khưu khi phạm tội Tăng tàn.
Khi phạm tội Tăng tàn, phải phát lộ sám hối ngay, trong vòng 6 ngày 6 đêm ở riêng 1 chỗ, làm các việc khó nhọc thay cho chúng tăng, như quét tước tháp, tăng phòng, dọn dẹp cầu tiêu, nhà tắm, tuy vào trong tăng nhưng không được nóibàn với người khác; trong thời gian này, chí thành sám hối, khiến chúng tăng được hoan hỉ.
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung, phần 1 (Đại 40, 47 hạ), nói: "Ma ha đỏa, Hán dịch là Duyệt chúng ý (làm đẹp lòng mọi người), tức là thuận theo lời dạy bảo của chúng tăng, làm cho chúng tăng đều hoan hỉ".
Kinh Tì ni mẫu quyển 2 (Đại 24, 811 trung), nói: "Ma na đỏa, trước chỉ có tự mình hoan hỉ và sinh tâm hổ thẹn nên cũng làm cho chúng tăng hoan hỉ; do muốn được hoan hỉ trước nên mới dành cho vị ấy ít ngày để sám hối, do ít ngày sám hối mới được gọi là Hỉ. Còn chúng tăng hoan hỉ là vì xét thấy người ấy không còn hành vi tái phạm nữa, nên khen ngợi nói rằng: "Nhờ sự sám hối này mà người phạm tội dứt hết phiền não, thành người thanh tịnh", vì thế chúng tăng hoan hỉ".

Tuệ lâm âm nghĩa gọi Ma na đỏa là "biến tịnh"(thanh tịnh khắp cả)chính là ý này.
[X. luật Tứ phần Q.45; Yết ma pháp trong luật Ngũ phần Q.23; luật Thập tụng Q.32; luật Ma ha tăng kì Q.25, 26].

MA NA TƯ LONG VƯƠNG

Ma na tư, Phạm: Manasvati.
Cũng gọi Ma na tô bà đế long.
Hán dịch: Đại thân long vương, Từ tâm long vương, Đại lực long vương, Cao ý long vương, Đại ý long vương.
Vị vua rồng coi về việc làm mưa, là 1 trong 8 vị Đại long vương.
Rồng này mình dài có thể quấn chung quanh núi Tu di 7 vòng, vì thế gọi là Đại thân. Lúc sắp làm mưa thì trước hết nổi mây đen trong 7 ngày, đợi cho nhân gian sắp xếp mọi việc xong xuôi, đâu vào đấy rồi mới trút mưa xuống. Vì khi nổi mây làm mưa đều phát xuất từ lòng thương, cho nên gọi là Từ tâm long vương.
Pháp hoa văn cú quyển 2, hạ (Đại 34, 24 hạ), nói: "Ma na tư (...) A tu la dâng nước biển làm ngập thành Hỉ kiến, rồng này quấn mình quanh thành để ngăn nước biển". Vì rồng này có uy đức nên trở thành vua của tất cả các loài tôm tép có hình giống rồng.
[X. Pháp hoa quang trạch sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2].

MA NẠP

Một loại ca sa may bằng lụa rất mịn, tương truyền do nước Cao li sản xuất.
Phẩm Tuyên chiếu trong Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 360 thượng), nói: "Thâm cảm ân đức của Thầy, xin đê đầu đính lễ, đồng thời dâng tấm ca sa ma nạp và bát thủy tinh cúng

dường”.
Còn theo bài tựa Ma nạp tán trong Đông pha toàn tập, thì khi ngài Phật ấn Liễu nguyên đến kinh đô, vua nghe danh đức của ngài, ban cho chiếc áo ma nạp do nước Cao li triều cống.
Lại môn Chương phục trong Thiền lâm
MA NẠP

M
3022
tượng khí tiên trích dẫn lời trong Kê lâm
chí rằng, những vị tăng Cao li mặc áo ma
nạp là Thiền pháp sư, loại áo này rất mịn
và đẹp.
MA NẠP BÀ
.....
I. Ma Nạp Bà.
Phạm:Mànava.
Hán dịch: Thắng ngã.
Là cái "ngã"(ta)thù thắng mầu nhiệm
mà ngoại đạo Tì nữu thiên chấp rằng trong
thân của mỗi hữu tình đều có.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.19 (bản dịch
mới); kinh Đại bảo tích Q.35; Đại nhật kinh
sớ Q.2].
II. Ma Nạp Bà.
Phạm: Màịava hoặc Màịavaka.
Cũng gọi Ma nạp phược ca, Ma nạp, Ma
na bà.
Hán dịch: Nho đồng, Thiếu niên, Nhân
đồng tử, Niên thiếu, Niên thiếu tịnh hành,
Tịnh trì.
Tức là thanh thiếu niên, đặc biệt chỉ cho
thanh thiếu niên Bà la môn.
[X. Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.14;
luật Ngũ phần Q.15].
MA NẠP TIÊN
.....
Ma nạp, Phạm,Pàli: Màịava.
Hán dịch: Nho đồng.
Vị tiên trong thời quá khứ, là tiền thân
của Phật Thích ca.
Khi còn ở địa vị tu nhân, đức Thích ca
Như lai là tiên nhân Ma nạp, lúc hết kiếp
A tăng kì thứ 2 Ngài gặp đức Phật Nhiên

đăng ra đời, bấy giờ, tiên nhân Ma nạp dâng 5 cành sen cúng dường đức Phật, đồng thời, trải tóc của mình lên chỗ bùn lầy để Phật bước qua; nhờ nhân duyên tinh tiến ấy mà tiên nhân Ma nạp được thụ kí thành Phật trong đời vị lai, vượt qua 8 kiếp sinh tử trong bể khổ.
[X. kinh Tâm địa quán Q.1].

MA NGHỊCH KINH

.....

Phạm:Maĩjuzrì-vikurvàịa-parivarta.
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này ghi lại cuộc vấn đáp về ma sự giữa Đại quang thiên tử và ngài Văn thù sư lợi. Lúc ấy ma đến quấy nhiễu, ngài Văn thù dùng sức Tam muội trói buộc ma và biến ma thành thân Phật, bàn luận về Phật pháp với các tỉ khưu, cuối cùng ma Ba tuần lo buồn, khóc lóc bỏ đi.
Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này đã thất lạc, lại không có bản Hán dịch nào khác, chỉ còn bản dịch Tây tạng đề là: "Thánh Văn thù sư lợi Thần biến phẩm chi Đại thừa kinh", hoàn toàn khác với tên kinh của bản Hán dịch.

MA NGƯU

Vốn chỉ cho con trâu kéo cày, ví dụ tăng ni chưa tu hành một cách chân chính. Con trâu kéo cày, ngày ngày gắng sức cực nhọc mà không hề dụng tâm, chỉ khổ thân và luống công vô ích; ma ngưu được dùng để ví dụ cho tăng ni tu hành Phật đạo, thân tuy hành đạo mà tâm không hành đạo.
Tứ thập nhị chương kinh chú (Vạn tục 59, 39 hạ), nói: "Sa môn hành đạo không nên như con trâu kéo cày; thân tuy hành

đạo nhưng tâm đạo chẳng hành. Tâm đạo
nếu hành thì cần gì thân phải hành đạo?”
[X. Vạn thiện đồng qui tập Q.2].
MA NHAI
.....
Cũng gọi Ma nhai thạch khắc.
Làm phẳng bề mặt vách đá của sườn
MA NHAI

M
3023
núi hoặc mài nhẵn mặt những tảng đá lớn, rồi khắc chìm hoặc khắc nổi những văn tự, thi phú hoặc tượng Phật v.v... gọi là Ma nhai.
Những ma nhai xưa nhất là những Pháp sắc của vua A dục được khắc vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, hiện còn để lại rải rác ở nhiều nơi trên đất nước Ấn độ. Những ma nhai mà ngày nay đã tìm thấy được gồm có: Đại ma nhai pháp sắc 7 chỗ và Tiểu ma nhai pháp sắc 8 chỗ. Nội dung chủ yếu của các Pháp sắc là chính sách, chính lệnh lấy giáo thuyết Phật giáo làm nền tảng. Ngoài ra cũng có sự tích của vua A dục và những qui định về quản lí hành chính nói chung. Còn ở Ba mễ dương (Bàmiyan) tại nước A phú hãn còn 2 pho tượng Phật lớn nhất thế giới bằng đá trong khám được khắc vào thế kỉ thứ V.
Tại Trung quốc thì như động Vân cương tỉnh Sơn tây, các hang động ở huyện Củng tỉnh Hà nam, sườn núi Hoàng thạch ở Lịch thành, tỉnh Sơn đông v.v... cũng có 1 số ít tượng Phật ma nhai. Còn các kinh được khắc trên đá theo hình thức ma nhai thì có: Kinh Kim cương bát nhã ở khe núi Kinh thạch, huyện Thái sơn, tỉnh Sơn đông, kinh Đại phẩm bát nhã ở động Ánh Phật, núi Tồ lai, tỉnh Sơn đông, kinh Hoa nghiêm ở núi Ốc lai, huyện Liêu xuyên, tỉnh Sơn tây v.v...
Tại Nhật bản cũng có nhiều tượng Phật ma nhai như: Phật ma nhai Đại cốc ở thị trấn Vũ đô cung, huyện Lệ mộc, Phật ma nhai ở quận Lật thái, huyện Tư hạ, Phật ma nhai ở

thị trấn Cậu
chử, huyện
Đại phản và
Phật ma
nhai ở thị
trấn Phong
hậu cao
điền ... đều
được xem là
những di
tích lịch sử
đặc biệt.
(xt. A Dục Vương Khắc Văn).
MA NHĨ PHẠT ĐA PHÁI
Malwatta-nikàya.
Cũng gọi Mạn nhĩ ngõa đa phái.
Phái Xiêm la, 1 phái chủ yếu thuộc
Thượng tọa bộ trong Phật giáo Tích lan được
thành lập vào giữa thế kỉ XIX.
Tổng bộ do hơn 20 ngôi chùa Ma nhĩ
phạt đa ở Kandy(miền Trung Tích lan) hợp
lại mà thành; tỉ khưu thuộc phái Phật giáo
thôn cú (Gàmavàsina#), dòng họ Cù duy
già mẫu, bộ tộc Tăng già la, chủ yếu nghiên
cứu Phật học và chú thích kinh điển. Đã có
khá nhiều tác phẩm Phật giáo bằng tiếng
Phạm,Pàlivà tiếng Tích lan do phái này
biên soạn.
Phái này giữ vai trò chủ chốt trong việc
tổ chức giáo dục và cơ cấu nghiên cứu ở viện
Phật học Tăng vương, tham dự việc quản lí
các viện Phật học Trí tăng, Trí nghiêm ở
Tích lan và cùng với phái A tư yết lợi (Asgiri,
cũng gọi A kì lê phái) trông coi chùa Răng
Phật tại Kandy. Các vị tăng trưởng của phái
này được gọi là Ma ha da na ca(Đại đạo sư)
MA NHĨ PHẠT ĐA PHÁI
Pháp sắc của Vua A Dục

Đại Phật ma nhai ở chùa Thạnh Quật,
huyện Củng, tỉnh Hà Nam

M
3024
và A nỗ na da ca(Phó đạo sư), do hội đồng thường vụ Tăng già tuyển chọn, giữ chức trọn đời.
Chức Trụ trì những ngôi chùa trọng yếu thì do La đạt la(quí tộc xưa),một dòng họ cao quí trong tộc Cù duy già mẫu đảm nhiệm. Phái này cũng thiết lập các trung tâm Phật giáo tại Ấn độ và các nước khác.
MA NHIỄU LOẠN KINH
.....
Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại việc ma vương Ba tuần hóa thân chui vào bụng tôn giả Mục kiền liên, Ngài Mục kiền liên vào định khám phá được, ma vương liền từ miệng của Ngài chui ra đứng phía trước Ngài. Ngài Mục kiền liên giải thích về mối oan thân giữa Ngài và ma vương Ba tuần ở đời quá khứ, rồi nói về giáo pháp thiện ác quả báo để khuyên răn.
Ma vương nghe xong, buồn rầu lo sợ, thu hình biến mất.
Kinh này và kinh "Tệ ma thí Mục liên" (do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô) đều là các bản biệt dịch của kinh Hàng ma trong Trung a hàm. Ngoài ra, nội dung bài kinh thứ 50 (Màratajaniya. S.) trong Trung bộ tiếngPàlicũng tương đương với kinh này.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].
MA NI

.....
Phạm,Pàli: Maịi.
Cũng gọi Mạt ni.
Hán dịch: Châu, Bảo châu.
Từ gọi chung các loại ngọc quí.
Truyền thuyết phổ thông cho rằng ma ni có thể tiêu trừ tai nạn, tật bệnh, lắng nước đục thành trong và đổi màu sắc của nước.
Còn tiếng Phạm Cintà-maịi (Hán âm: Chân đà ma ni, Chấn đà ma ni) thì Hán dịch là: Như ý bảo, Như ý châu, Như ý ma ni, Ma ni bảo châu, Mạt ni bảo, Vô giá bảo châu. Vì loại châu này có khả năng làm thỏa mãn ý muốn và sự mong cầu của con người, cho nên gọi Bảo châu như ý.
Có thuyết cho rằng ma ni được lấy ra từ óc cá Ma kiệt hoặc bảo nó là mảnh vỡ từ vật cầm tay của trời Đế thích; lại có thuyết nói từ xá lợi của Phật biến thành. Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm thì tay phải cầm ma ni Nhật tinh, tay trái cầm ma ni Nguyệt tinh. Ma ni Nhật tinh cũng gọi là Nhật ma ni là loại ma ni tự nhiên phát ra ánh sáng nóng nực, chói lọi; còn ma ni Nguyệt tinh cũng gọi là Nguyệt quang ma ni, Minh nguyệt ma ni, Minh nguyệt chân châu, Nguyệt ái châu, là loại ma ni có năng lực tiêu trừ sự nóng bức đem lại sự mát mẻ cho mọi người.
Trong các kinh luận có nói đến nhiều loại ma ni, theo luận Đại tì bà sa quyển 102 thìMạt ni bảo có 5 loại: Quang minh mạt ni, Thanh thủy mạt ni, Phương đẳng mạt ni, Vô giá mạt ni và Như ý châu. Theo kinh Hoa nghiêm quyển 47 (bản dịch cũ) thì có 6 loại ma ni: Thanh lưu li ma ni, Dạ quang ma ni, Nhật tạng ma ni, Nguyệt chàng ma ni, Diệu tạng ma ni và Đại đăng

ma ni. Còn kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 47 thì nêu:ma niTì lăng già của trời Đế thích, ma ni Đăng tộ của chư thiên cầm, ma ni Quang chàng và ma ni Diễm quang của Phạm thiên v.v...
[X. kinh Di nhật ma ni; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); kinh Đại phẩm bát nhã Q.10; kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản dịch cũ); phẩm Chuyển luân thánh vương trong kinh Khởi thế Q.2; luận Đại trí độ Q.59; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27].
MA NHIỄU LOẠN KINH

M
3025
MA NI ĐÔI
Đống đá được xếp thành do những phiến đá hoặc tảng đá trên có khắc 6 chữ chân ngôn "Án ma ni bát di hồng".
Tín đồ Phật giáo Tây tạng khắc thần chú 6 chữ "Án Ma Ni Bát Di Hồng" trên đá rồi đặt ở trên đường vào núi, tín đồ qua đường tiếp tục xếp thêm những phiến đá khác lên, lâu ngày thành đống(đôi); vì lấy 2 chữ Ma Ni trong thần chú 6 chữ mà gọi là Ma ni đôi. Những người đi ngang qua đây, tùy theo thời gian, phương hướng mà nhiễu quanh 1 vòng để tích lũy công đức.
MA NI GIÁO
Anh: Manicheism.
Đức: Manichismus.
Pháp:Manichéisme.
Cũng gọi Mạt ni giáo, Mâu ni giáo, Minh giáo, Minh tôn giáo.
Tông giáo do ông Ma ni (Mani, Manes, Manichaeus) người Ba tư sống vào thế kỉ thứ III Tây lịch tổng hợp các thuyết của Bái hỏa giáo (Zoroastrianism, cũng gọi Thiên giáo, tông giáo của Ba tư cổ đại), Cơ đốc giáo và tư tưởng của Phật giáo mà thành lập ra.
Giáo nghĩa của Ma ni giáo lấy thiện, ác nhị nguyên luận của Bái hỏa giáo làm nền tảng, tóm thu tất cả mọi hiện tượng vào thiện và ác, thiện là ánh sáng, ác là bóng tối, mà ánh sáng thì chắc chắn đánh tan bóng tối, nếu nhân loại nương theo chân lí của tông giáo và chí hướng của thần linh thì chắc chắn sẽ đi đến thế giới tươi sáng

và hạnh phúc yên vui. Nhưng từ vô thủy đến nay, sáng và tối giao nhau; ác ma thường ở trong thế giới tối tăm gây nhiễu loạn, do đó thế giới hiện tại vẫn lẫn lộn thiện và ác, bởi thế loài người phải nỗ lực hướng thiện, để tạo nên một thế giới tươi sáng. Đó chính là lí do mà tông giáo này còn được gọi là Minh giáo. Thần của Ma ni giáo có 10 đức: Ái, tín, thành, kính, trí, thuận, thức, giác, bí và sát. Công phu tu dưỡng của tín đồ lấy sự cấm dục và im lặng làm chính. Công khóa hàng ngày là trai giới, cầu nguyện(4 lần mỗi ngày). Tính chất đơn giản, sáng sủa và trực tiếp của tông giáo này rất được người đương thời đón nhận, cho nên đã truyền bá ở vùng Trung á, Đế quốc La mã (khoảng thế kỉ IV), Ấn độ, Trung quốc v.v... một cách rộng rãi, cho đến thế kỉ XIII Ma ni giáo vẫn còn hưng thịnh.

Ma ni giáo được truyền đến vùng Tân cương thuộc Trung quốc vào khoảng từ thế kỉ VI đến thế kỉ VII, rồi từ Tân cương truyền đến Hồi hột ở phía bắc sa mạc và thịnh hành ở vùng này. Vào năm Đại lịch thứ 3 (768) đời Đường, đáp lời thỉnh cầu của nước Hồi hột, vua Đại tông cho phép xây chùa Ma ni giáo ở vùng Giang hoài. Năm Hội xương thứ 5 (845), Đường vũ tông phá diệt Phật pháp, Ma ni giáo cũng bị đả kích nghiêm trọng, vì thế mà chuyển thành tông giáo bí mật, đồng thời, tiếp thu Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian, cũng từ đó đổi tên là

Minh giáo.

Minh giáo tin chắc rằng bóng tối sẽ qua đi và

ánh sáng tất
phải đến, cho
nên dám tạo
phản, thường tỏ
dấu hiệu chống
lại chính phủ.
Bắt đầu từ cuối
đời Bắc Tống, ở
các tỉnh Chiết
MA NI GIÁO
Kinh Điển Ma Ni Giáo

M
3026
giang, Giang tây, An huy v.v... thường xảy ra việc Minh giáo làm loạn. Về sau, Minh giáo lại liên kết với Di lặc giáo và Bạch liên xã mà biến thành Bạch liên giáo vào cuối đời Minh. Danh từ Minh giáo tuy không còn được thấy trong các văn hiến, nhưng thuyết "Minh vương xuất hiện" vẫn còn lưu truyền trong dân gian.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.29; Liễu tử hậu tập Q.28].
MA NI KÌ
.....
Cũng gọi Kinh phan.
Một thứ cờ pháp được dùng để cầu nguyện của Phật giáo Tây tạng. Tức là sử dụng vải trắng hoặc giấy màu cắt thành mảnh dài giống như lá cờ nhỏ, rồi viết lên đó bài chân ngôn 6 chữ: "Án ma ni bát di hồng" và các kinh văn khác, sau đó kết thành xâu dài, treo vào cây sào cắm trên các nóc nhà, hoặc dựng ở đầu núi và trên những "Ma ni đôi" để cầu nguyện.
MA NI LUÂN
Một loại pháp khí của tín đồ Phật giáo Tây tạng được sử dụng trong lúc cầu nguyện.
Hình dáng pháp khí này giống như cái thùng nhỏ, chung quanh khắc thần chú 6 chữ "Án ma ni bát di hồng", chính giữa đặt 1 cái trục, bên trong có dán giấy in văn kinh. Khi cầu nguyện thì tay cầm pháp khí quay tròn, đồng thời miệng niệm 6 chữ thần chú.
MA NOA LA (?-165)
Tổ thứ 22 của Thiền tông Ấn độ, con

trai thứ của vua nước Na đề, thuộc dòng Sát đế lợi. Năm 30 tuổi, Ngài gặp tôn giả Bà tu bàn đầu, liền xin xuất gia và sau được nối pháp.
Ban đầu, Ngài thường hành hóa ở miền Tây Ấn độ, sau đến nước Đại nguyệt chi, truyền pháp cho ngài Hạc lặc na rồi thị tịch.
[X. Bảo lâm truyện Q.4; Tổ đường tập Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2].
MA NÔ
.....
Phạm: Manu.
Thủy tổ của loài người trong truyền thuyết Ấn độ.
Cứ theo truyền thuyết thì có 14 đời, mỗi đời là 432 vạn năm. Ma nô đời thứ nhất tên là Tư bà diêm bồ bà (Phạm:Svayaôbhava), có thuyết cho rằng vị này là cháu của Phạm thiên, sáng tạo ra 10 vị Sinh chủ gọi là Đại tiên (Phạm:Mahàfwi); lại có thuyết cho rằng ông là con của Phạm thiên và Xá đa rô ba (Phạm:Zatarùpà). Bộ "Ma nô pháp điển" trứ danh của Ấn độ thời xưa đã mượn tên ông làm tựa đề.
Ma nô đời thứ 7 tên là Tì bà tư bà đa (Phạm:Vaivasvata) là con của Thái dương, vua Cam giá (Phạm:Ikwvàku) trong lịch sử truyền thuyết của Ấn độ là con của vị này. Truyền thuyết về trận hồng thủy nói trong Bách đạo phạm thư và Ma ha bà la đa là miêu tả sự tích của ông.

MA NÔ PHÁP ĐIỂN
Phạm: Manu-smfti.
Bộ sách quan trọng của Bà la môn giáo
Ấn độ được căn cứ vào Ma nô pháp kinh
(Phạm:Mànava-dharma-sùtra) mà soạn
MA NÔ PHÁP ĐIỂN
Tổ Ma Noa La

M
3027
thành vào khoảng từ thế kỉ thứ II trước Tây lịch đến thế kỉ thứ II sau Tây lịch. Đây là bộ Pháp điển xưa nhất trong các bộ Pháp điển của Ấn độ.
Cứ theo trong sách nói thì sách này do Phạm thiên trứ tác, rồi truyền cho Ma nô (Phạm:Manu), thủy tổ của loài người, về sau lại do ngài Ba lợi hỗ (Phạm:Bhfgu) truyền đến nhân gian. Toàn bộ sách có 12 chương, gồm 2685 bài kệ. Nội dung nói về những phong tục, tập quán của Phệ đà và các điều văn về pháp luật. Trong đó, những qui tắc về pháp tố tụng, dân pháp rất hời hợt, thiếu sót, đủ để chứng tỏ mức độ cổ xưa của pháp điển này. Xưa nay Pháp điển Ma nô là mẫu mực về phép tắc sinh hoạt của người Ấn độ. Pháp điển của Phật giáo Miến điện (Dhammasaỉham), Pháp điển Thái lan, Pháp điển Indonesia xưa đều căn cứ theo Pháp điển Ma nô mà soạn khảo, đặc biệt đảo Bali thuộc Indonesia hiện nay vẫn còn ứng dụng luật Ma nô trong thực tế.
MA OÁN
Chỉ cho ác ma, vì ác ma thường gây ra những tai họa cho con người, nên bị loài người coi là oán địch.
Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 8 (Đại 8, 900 thượng), nói: “An trụ bất động giống như kim cương, dùng gươm trí tuệ chém đầu giặc phiền não, phá tan lũ quân sinh tử, dẹp sạch bọn ma oán, gánh vác tất cả, khiến cho chúng sinh đều được giải thoát”.
[X. kinh Thuyết vô cấu xứng Q.2, 6].

MA PHẠM
Từ chỉ chung cho Thiên ma ở tầng trời Tha hóa cõi Dục và Phạm thiên vương ở cõi Sắc.
Câu xá luận kí quyển 3 (Đại 41, 61 thượng), nói: "Ma chỉ cho Tha hóa tự tại thiên ma; Phạm chỉ cho Phạm vương".
MA PHẬT
Chỉ cho Thiên ma và Phật, là nêu lên sự đối lập giữa cực ác và cực thiện.
Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ (Đại 46, 116 trung), nói: "Cõi ma tức là cõi Phật, nhưng vì chúng sinh không biết nên mê mất cõi Phật mà lặn hụp trong cõi ma; ở trong bồ đề mà sinh ra phiền não".
MA PHƯỢC
.....
Không được tự do, vì bị vọng tưởng trong tâm và sự vật bên ngoài trói buộc.
Kinh Đại niết bàn quyển 17 (bản Bắc) (Đại 12, 462 trung), nói: "Bị trói buộc gọi là Ma phược, nếu không bị trói buộc thì thoát ra khỏi Ma phược. Ví như ở thế gian, kẻ có tội sẽ bị vua trói, còn người vô tội thì vua không thể trói".
MA QUÂN
.....
Ma, Phạm:Màra.
Gọi đủ: Ma la.
Hán âm: Ma la.
Cũng gọi Ác ma.
Hán dịch: Sát giả, Chướng ngại.
Quân lính của ác ma. Vì dùng quân để ví dụ thế lực của các ma nên gọi là Ma quân. Khi đức Phật sắp thành đạo, Ma vương và bọn thuộc hạ đến quấy nhiễu, gây chướng ngại, nhưng đều bị Ngài hàng phục và rút lui.

Kinh Phật bản hạnh tập quyển 25 thì
coi phiền não là Ma quân, bảo có 12 loại:
Tham muốn, không vui vẻ, đói khát lạnh
nóng, yêu thương đắm đuối, thích ngủ nghỉ,
lo lắng sợ hãi, ngờ vực mê hoặc, giận dữ
MA QUÂN

M
3028
phẫn nộ, tranh giành danh lợi, ngu si không biết, tự kiêu tự đại và thường chê bai người khác.
Trong các kinh luận Đại thừa ở thời kì sau cũng thấy có thuyết này, như luận Đại trí độ quyển 5 nói có 10 loại quân phiền não là: Ham muốn, lo buồn, đói khát, tình ái, ngủ nghỉ, sợ hãi, ngờ vực, tâm độc hại, thích tiếng tăm lợi lộc và khen mình chê người... Tóm lại, các kinh luận đều dùng các loại phiền não nói trên để ví dụ cho thế lực của bọn Ma quân và cho rằng Bồ tát nhờ đã hàng phục được bọn Ma quân này mà thành đạo.
MA SÁI
.....
Phạm:Màwa.
Pàli: Màsa.
Cũng gọi Ma sa, Ma sa ca (Phạm: Màwaka,Pàli: Màsaka).
Hán dịch: Tiền, Đồng tiền.
Loại tiền tệ thông dụng ở Ấn độ vào thời cổ đại.
Về giá trị thì 80 bối xỉ (Phạm:Kaparda) là 1 ma sái, 20 (hoặc 12, 16, 40) ma sái là 1 ca lợi sa bát na (Phạm:Kàwàpaịa).
Theo sự qui định của Luật bộ, nếu tỉ khưu lấy trộm 5 (hoặc 3, 4, 10) ma sái (tức ¼ ca lợi sa bát na) trở lên thì phạm tội Ba la di, bị đuổi ra khỏi tăng đoàn. Tỉ lệ giữa ca lợi sa bát na và ma sái nói trên tùy theo thời đại và địa phương mà có khác nhau.
Theo luật Tứ phần quyển 1, thì 1 ma sái tương đương với 1 tiền đời xưa của Trung quốc; như vậy, nếu lấy trộm 5 ma sái, số

tiền rất nhỏ, mà phạm trọng cấm thì e rằng điều này có chỗ lầm lẫn. Bởi thế, trong Nhất thiết kinh âm nghĩa quyển 60, ngài Tuệ lâm đời Đường bác bỏ thuyết này và chỉ ra rằng, 1 ma sái tương đương với 80 tiền của Trung quốc, mà 5 ma sái thì tương đương với 400 tiền, chứ không phải 5 tiền. Ngoài ra,Màsa tức là loại đậu thúc mà tên khoa học là Phaseolus radiatus. Do đó suy ra thì 1 ma sái tương đương với giá trị của 1 hạt vàng to bằng hạt đậu thúc.
[X. Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.2; Thiện kiến luật tì bà sa Q.8; luật Thập tụng Q.52; Câu xá luận bảo sớ Q.22; Huyền ứng âm nghĩa Q.21].
MA SƯ SƠN
.....
Phạm: Matsikasaịđa.
Pàli:Macchikàsaịđa.
Một đô thị ở Ấn độ đời xưa cách thành Xá vệ (Pàli:Sàvatthì) 30 do tuần.
Đô thị này là nơi cư ngụ của Trưởng giả Chất đa (Pàli:Citta), 1 người nổi tiếng được nói đến trong kinh điển. Một hôm, Trưởng giả đến thành Xá vệ, nghe tỉ khưu Ma ha nam thuyết pháp mà chứng được quả Dự lưu. Sau, Trưởng giả cúng dường vườn cây ăn trái của mình để làm tinh xá cho ngài Ma ha nam.
[X. kinh Tạp a hàm Q.21; phẩm Thanh văn trong kinh Tăng nhất a hàm Q.20; Pháp cú kinh chú thích 2].
MA SỰ
.....
Những hành vi tư tưởng làm chướng ngại việc tu hành và xa rời chính đạo.
Kinh Ma nghịch (Đại15, 112 trung), nói: “Có ý tưởng gây dựng sự nghiệp mà có

tạo tác, đó là ma sự. Nếu để cho chí nguyện
bị vướng mắc, bị cướp đoạt, đó là ma sự.
Giả sử khởi tư tưởng tham dục, cầu mong,
thì là ma sự".
[X. Ma ha chỉ quán Q.4, hạ; Vạn thiện
đồng qui tập Q.thượng].
MA SỰ CẢNH
Cũng gọi Ma cảnh.
MA SỰ CẢNH

M
3029
Những cảnh tượng do Thiên ma phát khởi ra, để phá hoại người tu hành, là cảnh thứ 5 trong 10 cảnh, tương ứng với 10 quán pháp(Thập thừa quán pháp) do tông Thiên thai lập ra.
Người tu hành sau khi quán xét 4 cảnh trước là ấm cảnh, phiền não cảnh, bệnh hoạn cảnh và nghiệp tướng cảnh, cũng vẫn chưa phá được hoặc chướng; còn Thiên ma thì sợ rằng nếu người tu hành phá hết hoặc chướng, cứu độ người khác thì dân ma của nó sẽ bị tổn thất. Hơn nữa, nếu người tu hành được đại thần thông, đại trí tuệ thì chắc chắn nó sẽ bị điều phục, khống chế, cho nên Thiên ma phát động nhiều thứ ma sự để phá hoại người tu hành. Trong trường hợp ấy, trước hết người tu hành nên quán xét và quở trách nó, không để cho nó xâm nhập; kế đến quán xét thân tâm mình từ đầu đến chân đều hư giả, khiến cho ma không có chỗ bám víu; quán xét 3 lần như thế mà ma vẫn không chịu bỏ đi, thì phải lấy cái chết làm kì hạn, nhất tâm quán tưởng, khiến đạo hạnh được thành tựu.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng].
MA TAM CÂN
Ba cân gai.
Gọi đủ: Động sơn ma tam cân.
Cũng gọi: Đáp ma tam cân, Ma tam cân thoại, Động sơn Phật ma tam cân.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này ghi lại cuộc vấn đáp giữa Thiền sư Động sơn Thủ sơ đầu đời Tống với 1 vị tăng.

Tắc 12, Bích nham lục (Đại 48, 152 hạ), chép: "Tăng hỏi Động sơn: Thế nào là Phật? Sơn đáp: Ba cân gai".
[X. tắc 18 trong Thiền tông Vô môn quan; Liên đăng hội yếu Q.26; Ngũ đăng hội nguyên Q.15].
MA TẨY
Phạm:Màsa.
Hán dịch: Nguyệt.
Nghĩa là tháng.
Theo lịch pháp Ấn độ, từ ngày 16 âm lịch đến ngày 15 tháng sau là 1 tháng; từ ngày đầu tháng (mồng 1)đến ngày cuối cùng của nửa tháng trước(ngày 15) là lúc mặt trăng tròn, cho đến dần dần khuyết đi và cuối cùng mất hẳn, gọi là Hắc phần(phần đen); từ khi mặt trăng bắt đầu xuất hiện đến lúc tròn gọi là Bạch phần(phần trắng).
MA THIÊN
Chỉ cho cõi trời Tha hóa tự tại, là tầng trời thứ 6, cao nhất trong cõi Dục, cũng là chỗ ở của Thiên ma, cho nên gọi là Ma thiên.
[X. luận Đại trí độ Q.56].
MA THIỀN
.....
Cũng gọi Tà thiền.
Tu thiền định nhằm mục đích sai khiến quỉ thần, trái với chính lí, làm hại chính đạo, gọi là Ma thiền.
Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ (Đại 46, 116 hạ), nói: "Tu theo ma tinh tiến, vì mong được nổi tiếng, thì chỉ chứng đắc Ma thiền, mê nơi quỉ pháp, vui với ma tuệ, sa vào lưới kiến chấp phân biệt".
MA TRA
Cũng gọi Biến thị, Biến quán, Chiêm thị, Biến thị ma tra, Biến thị chiêm đổ.
Là ấn tướng và chân ngôn thành tựu do

tịnh nhãn của định tuệ nhật nguyệt, mà hành
giả Chân ngôn Mật giáo sử dụng khi vào
đạo tràng.
Chữ (ma) là chủng tử của nguyệt(mặt
MA TRA

M
3030
trăng), tượng trưng cho Tuệ; chữ (ỉha, Hán âm: Tra) là chủng tử của nhật(mặt trời), tượng trưng cho Định. Khi hành giả Chân ngôn vào đạo tràng thì mắt phải quán chữ Ma, mắt trái quán chữ Tra, rồi quán tưởng chữ Ma biến thành mặt trăng, chữ Tra biến thành mặt trời, nhờ tịnh nhãn (con mắt trong sạch) của định tuệ này mà thành tựu ấn tướng và chân ngôn. Tịnh nhãn này có 2 công dụng là thấy Phật và trừ chướng; vì thế, khi hành giả dùng 2 con mắt định tuệ này mà quan sát đạo tràng thì các ma đều tiêu tan và chư tôn thì đều hiển hiện.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Liên hoa bộ tâm quĩ; Lí thú hội quĩ; Kim cương giới phát tuệ sao Q.thượng].
MA TRẤT LÍ CHẾ TRA
Phạm:Màtfceỉa.
Danh tăng kiêm học giả Phật giáo, người Trung Ấn độ sống vào khoảng cuối thế kỉ II đến thế kỉ III.
Cứ theo Đa la na tha Phật giáo sử và điều Tán vịnh chi lễ trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4, thì sư vốn tin thờ trời Đại tự tại (Phạm:Mahezvara) của Bà la môn giáo, tính kiêu căng và thích tranh luận. Sau, nhân nằm mộng được Thánh đa la mẫu (Tạng:Sgrol-ma) thụ kí, sư mới hối hận những việc làm sai trái trước kia, nên qui y Phật giáo và xuất gia. Sư sáng tác nhiều bài thơ bằng tiếng Phạm tán thán vô lượng trí đức của Phật, trình bày hạnh lục độ và công đức thù thắng của đức Thế tôn với lời

văn trong sáng đẹp đẽ. Các bồ tát Vô trước, Thế thân khi đọc các bài tán này cũng khen ngợi hết lời.
Những thi phẩm của sư về sau không những chỉ lưu truyền ở Ấn độ, mà còn được thịnh hành ở các nước Trung á, Trung quốc, Nhật bản v.v... và rất được tín đồ Phật giáo ưa thích.
Ngoài ra, ở Tây tạng có thuyết cho rằng sư và bồ tát Mã minh là cùng một người.
Các tác phẩm của sư gồm có: Tứ bách tán, Nhất bách ngũ thập tán, Tam bảo cát tường tán, Đẳng chính giác giả danh tán, Tam thập ngũ thiện thệ danh bảo nghiêm sức, Thánh đa la mẫu tán...
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện giải lãm sao Q.4, phần 1].
MA VIÊN
.....
Cũng gọi Ma ti, Ma hạ, Đôi phòng.
Nhà dùng để giã gạo xay thóc trong thiền lâm.
Vị tăng trông coi Ma viện gọi là Ma đầu.
[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
MA VÕNG
Lưới ma.
Chỉ cho những thứ nghiệp tà ác do ma tạo tác, chúng giống như tấm lưới bao trùm khó thoát ra được. Tức là chúng sinh bị các ma phiền não, Thiên ma mê hoặc, trói buộc, cũng như chim, cá bị mắc trong lưới khó gỡ ra được.
Luận Đại trí độ quyển 8 (Đại 25, 118 thượng), nói: “Có niệm thì rơi vào lưới ma, không niệm thì thoát ra được”.
MA VƯƠNG
Vua trong các thiên ma, tức là chủ cõi

trời Tha hóa tự tại của cõi Dục, tên là Ba tuần, thường cầm đầu các quyến thuộc gây trở ngại cho người tu hành đạo Phật.
Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 6 chép, nếu người không dứt được dâm dục, thì chắc sẽ rơi vào đường ma, thượng phẩm MA VƯƠNG

là Ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Nhưng nói theo pháp môn Đại thừa thì Ma vương thực ra là bậc Bồ tát ở địa vị cao thâm, dùng sức đại phương tiện mà thị hiện ra, nhằm mục đích giáo hóa chúng sinh.
Có thuyết cho rằng trên từng trời thứ 6 có cung điện riêng của ma, Ma vương ở đó, chứ không phải là chủ cõi trời Tha hóa tự tại.
[X. phẩm Bất tư nghị trong kinh Duy ma cật sở thuyết Q.trung].
MA YẾT ĐÀ QUỐC
Ma yết đà, Phạm;Pàli: Magadha.
Cũng gọi Ma già đà quốc, Ma kiệt đà quốc, Ma kiệt đề quốc, Mặc kiệt đà quốc, Mặc kiệt đề quốc, Ma ha đà quốc.
Hán dịch: Vô hại quốc, Bất ác xứ quốc, Trí cam lộ xứ quốc, Thiện thắng quốc.
Tên 1 nước xưa ở Trung Ấn độ, là 1 trong 16 nước lớn ở thời đức Phật còn tại thế, lấy thành Hoa thị (Patna ngày nay) và Phật đà già đa làm trung tâm, có quan hệ rất thâm thiết với Phật giáo.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8 chép, thì nước Ma yết đà chu vi hơn 5 nghìn dặm, đất đai phì nhiêu, phong tục thuần phác, sùng kính Phật pháp, có hơn 50 ngôi chùa với hơn 1 vạn chư tăng, phần nhiều tu học giáo pháp Đại thừa; còn có vài mươi đền thờ trời, ngoại đạo cũng nhiều. Ở khu vực phụ cận thành Hoa thị còn có những di tích nổi tiếng của Phật giáo như: tháp A dục vương, phiến đá có lốt chân của Phật, nền cũ chùa Kê viên,

nơi đức Phật tu khổ hạnh, nơi 3 anh em
ngài Ca diếp qui Phật v.v...
Vua Tần bà sa la xây dựng thành
Vương xá mới (nay làRajgir) ở phía bắc
cố đô và qui y đức Phật. Từ đó về sau, thành
Vương xá là nơi đức Phật thườngthuyết
pháp. Đến vua A dục đời thứ 3 của Vương
triều Khổng tước–thống nhất toàn cõi
Ấn độ, thế nước hưng thịnh, vua phái các
sư đi khắp nơi cả trong nước và hải ngoại,
để truyền bá Phật giáo, xây cấtchùa tháp,
tạo dựng trụ đá, làm cho Phật giáo cực thịnh
1 thời. Sang triều đại Cấpđa ở thế kỉ IV,
Phật giáo cũng rất hưng thịnh. Vua Đế
nhật sáng lập chùa Na lan đà vào đầu thế
kỉ thứ V, là trung tâm của Phật giáo Ấn độ
đương thời. Đến thế kỉ VII, Vương triều
Cấp đa suy vong thì Phật giáo cũng bắt
đầu suy vi.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.thượng,
phần 1; Huyền ứng âm nghĩa Q.1,21; Tuệ
uyển âm nghĩa Q.1].
MÃ ÂM TÀNG TAM MA ĐỊA
.....
Cũng gọi Trừ cái chướng viện tam muội.
Nghĩa là tự phát tâm bồ đề mà chứng
ngộ thực tướng của tự tâm.
Vì dương căn của loài ngựa thường ẩn
kín trong bụng, khi phát dục thì dương căn
mới trồi ra, dục dứt thì dương căn lại ẩn
vào. Ví như người tự phát tâm bồ đề, tự
cầu chứng ngộ, nên gọi là Mã âm tàng tam
ma địa. Đức Đại nhật Như lai thường ở
trong Tam ma địa này để nói về pháp ái
nhiễm.
[X. phẩm Ái nhiễm vương trong kinh
Du kì; Du kì kinh xả cổ sao Q.thượng].
MÃ ÂM TÀNG TƯỚNG

Phạm: Kozopagata-vasti-guhya.
Cũng gọi Âm mã tàng tướng, Âm tàng tướng, Mã vương ẩn tàng tướng, Thế phong tàng mật tướng.
Nam căn ẩn kín không lộ ra ngoài, là 1 trong 32 tướng đặc biệt của đức Phật. Vì tướng này giống như dương căn của loài ngựa (mã)nên gọi là Mã âm tàng.
MÃ ÂM TÀNG TƯỚNG

M
3032
Cứ theo kinh Bảo nữ sở vấn quyển 4 chép, thì Mã âm tàng của Như lai là tướng bậc đại nhân, nhờ các kiếp quá khứ, Ngài giữ mình nghiêm túc, xa lìa sắc dục mà nay có được tướng này.
Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 54 hạ), nói: "Âm tàng của Như lai bằng phẳng như trăng tròn, có ánh sáng màu vàng giống như vầng mặt trời".
[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.8; luận Đại tì bà sa Q.117].
MÃ BẢO
.....
Ngựa quí, 1 trong 7 thứ báu của Chuyển luân Thánh vương.
Cứ theo sự ghi chép thì Mã vương bà la hê ở trong biển lớn, có 8 nghìn quyến thuộc, nếu Chuyển luân Thánh vương ra đời thì sẽ nhận được của báu nhỏ nhất là Mã bảo. Hoàng hậu Vũ tắc thiên đời Đường từng bắt chước việc này mà đặt 7 vật báu trong triều đình.
[X. kinh Tứ châu trong Trung a hàm Q.11; Kinh luật dị tướng Q.47]. (xt. Thất Bảo).
MÃ CHỦ QUỐC
Một vùng đất ở phía bắc núi Tuyết.
Cứ theo Thích ca phương chí quyển thượng chép, thì vùng đất ở mạn bắc Hi mã lạp sơn, khí hậu rất lạnh, thích hợp cho loài ngựa sinh trưởng, có nhiều ngựa hay, nên gọi là Mã chủ quốc. Người dân xứ này tính tình hung bạo, tàn nhẫn, phần nhiều mặc áo may bằng da và lông của động vật.
[X. Đại đường tây vực kí Q.1].

MÃ ĐẠI SƯ DÃ ÁP TỬ
.....
Cũng gọi Bách trượng dã áp tử.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này ghi lại cuộc vấn đáp giữa Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và đệ tử là ngài Bách trượng.
Một hôm, Đại sư Mã tổ và đệ tử là ngài Bách trượng Hoài hải đang đi trên đường, bỗng thấy 1 đàn vịt trời bay qua, Đại sư hỏi (Đại 48, 187 hạ): "Cái gì thế?"
Ngài Bách trượng đáp: Đàn vịt trời.
Đại sư hỏi: Chúng bay đi đâu rồi?
Ngài Bách trượng đáp: Chúng bay đi mất rồi!
Đại sư liền véo vào mũi ngài Bách trượng, đau quá, ngài Bách trượng kêu: Ới! Ới!
Đại sư nói: Từng bay mất đâu!"
[X. tắc 53, Bích nham lục; Cổ tôn túc ngữ lục Q.1; Tổ đình sự uyển Q.1, 3; Liên đăng hội yếu Q.4].
MÃ ĐẦU KIM CƯƠNG
Vị thần hộ pháp trong Thượng mật viện và Hạ mật viện của Phật giáo Tây tạng, là hóa thân của bồ tát Từ bi Quan âm, hoặc có thuyết cho là hóa thân của Phật và các Bồ tát khác.
Hình tượng của vị thần này là đầu ngựa mình người, có tượng 8 đầu, 6 đầu hoặc có cánh khác nhau. Trong đó, Mã đầu kim cương 8 đầu, 6 đầu được phái Cách lỗ sùng bái; còn phái Ninh mã thì tôn thờ Mã đầu kim cương có cánh.
Vị thần này được thờ trong điện Mã đầu kim cương ở chùa Sắc lạp rất tôn nghiêm.
MÃ ĐẦU LA SÁT

.....
Chỉ cho ngục tốt đầu ngựa mình người
ở địa ngục Vô gián.
Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 144
hạ), nói: “Thần thức người chết trông thấy
thành sắt rất lớn, trong đó, chó lửa, rắn
MÃ ĐẦU LA SÁT

M
3033
lửa, hổ, chó sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, la
sát đầu ngựa, tay cầm giáo mác, đuổi người
chết đến cửa thành, rồi lùa vào địa ngục
Vô gián".
MÃ ĐẦU QUAN ÂM
.....
Phạm:Hayagrìva.
Hán âm: A da yết lị bà, Hà da yết lị bà.
Cũng gọi Mã đầu đại sĩ, Mã đầu minh
vương, Mã đầu kim cương minh vương.
Phổ thông gọi là Mã đầu tôn.
Chỉ cho Minh vương Phẫn nộ trì của
Liên hoa bộ trong 3 bộ Minh vương thuộc
Thai tạng giới Mật giáo, ngồi ở vị trí thứ 7
hàng thứ 1 trong viện Quan âm trên Hiện
đồ Mạn đồ la Thai tạng giới, mật hiệu là
Đạm thực kim cương, Tấn tốc kim cương,
là 1 trong 8 vị Đại minh vương.
Vị tôn
này là 1 trong
những hóa
thân của bồ
tát Quán tự
tại, hiện
tướng phẫn
nộ, trên đỉnh
có đầu ngựa,
hoặc 1 mặt 4
tay, 3 mặt 8
tay, 3 mặt 2
tay, 4 mặt 8
tay v.v... Vị
tôn này lấy từ bi làm trọng tâm, tiêu diệt
các ma chướng, chiếu phá sự tối tăm của
chúng sinh bằng vầng mặt trời đại uy đức

và diệt hết vô minh phiền não cho chúng
sinh.
Vị Minh vương này là giáo chủ trong
đường súc sinh, được phối với Sư tử vô úy
Quan âm nói trong Ma ha chỉ quán.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh
nghĩa thích Q.7].
MÃ ĐẦU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT CHÂN NGÔN ẤN
Cũng gọi Tối thắng căn bản ấn.
Chân ngôn và ấn khế tiêu trừ các ma
chướng, 1 trong 18 ấn khế.
Ấn tướng là: Chắp 2 tay, co 2 ngón trỏ
và 2 ngón vô danh vào trong lòng bàn tay,
lưng móng tay áp vào nhau, 2 ngón cái dang
ra và dựng đứng. Nếu dùng ấn này xoay về
bên trái 3 vòng, trong tâm quán tưởng tiêu
trừ các chướng, thì tất cả các ma thấy ấn này
liền tháo chạy; nếu xoay ấn về bên phải 3
vòng thì liền thành hỏa giới kiên cố.
Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại
nhật thì chân ngôn của vị tôn này là: "Nam
ma tam mạn đa bột đà nẫm (nama#
samantabuddhànàm, qui mệnh khắp các
đức Phật) khư na dã (khàdàya, ăn nuốt)
bạn nhạ (bhaôja, đánh phá) sa phá tra dã
(sphaỉya, phá sạch) sa ha (svàhà, thành
tựu). Nghĩa là sự thực hành về "không" của
Mã đầu phẫn nộ tôn tức là cái "không" của
thực tướng các pháp, ăn nuốt tất cả pháp
làm chướng ngại bồ đề, phá hết sinh tử của
3 đời. Nếu nhớ nghĩ vị tôn này, kết ấn tướng
và tụng chân ngôn của Ngài thì đoạn trừ
được tất cả những cái gây ra chướng nạn.
Và trong vòng 40 dặm, nơi người tu hành ở,
không có ma sự và các quỉ thần.
Ngoài ra, tu pháp này còn có thể khiến
cho các súc vật nuôi trong nhà(nhất là ngựa)
được bình an.

MÃ LAI TÂY Á PHẬT GIÁO
Mã lai tây á, Phạm:Malaya.
Hán âm: Ma lại da.
Cũng gọi Mã lai á.
Hán dịch: Sơn(núi).
Vào thế kỉ thứ V, IV trước Tây lịch,
người Ấn độ đã đến vùng Đông Namá để
buôn bán, du nhập và truyền bá văn hóa.
MÃ LAI TÂY Á PHẬT GIÁO
Mã Đầu Quan Âm

M
3034
Vào thời vua A dục, Phật giáo Ấn độ cực thịnh, vua A dục phái các đoàn Pháp quan đi truyền giáo các nơi, theo truyền thuyết, 2 ngàiTu na và Uất đa la được phái đến nước Kim địa, tức nay là vùng đất từ hạ Miến điện đến Mã lai á. Truyện Phù nam trong Lương thư quyển 54, truyện Bàn bàn trong Cựu đường thư quyển 197 và Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 chép rằng, nước Bàn bàn rất kính tin Tiểu thừa. Nước Bàn bàn nói ở đây có lẽ là bán đảo Mã lai hiện nay. Ngoài ra, các nội, ngoại điển đều ghi những khu vực Phật giáo thịnh hành như: Đan đan,Yết đồ, Phật la an, Cát lan đan, Bồng phong v.v... tất cả đều ở trên bán đảo Mã lai ngày nay.
Vào đầu thế kỉ XV, do vương triều Ma lục giáp nổi lên, sùng tín Hồi giáo nên Phật giáo thời kì đầu ở Mã lai suy vong. Năm 1887, pháp sư Diệu liên sáng lập chùa Cực lạc ở Tân thành, là người tiên phong chính thức mở ra phong trào hoằng truyền Phật pháp. Rồi đến Pháp sư Bản trung thành lập Niệm Phật Liên Xã, là Liên xã đầu tiên ở quần đảo Nam dương. Pháp sư Phương liên sáng lập học viện Bồ đề, đồng thời mở các trường Tiểu học, Trung học Bồ đề, cổ xúy nền giáo dục Phật hóa. Pháp sư Từ hàng từng giảng dạy ở học viện Bồ đề, đứng ra thành lập hội Phật học, mở rộng việc nghiên cứu Phật học. Hòa thượng Hư vân cũng từng đến Mã lai hoằng pháp, có hơn vạn người qui y ngài. Pháp sư Tô mạn ca la người Hoa kì là người đầu tiên tổ chức đoàn Thanh niên Phật giáo và trường học dạy Phật học

định kì hàng tuần ở xứ này.
Năm 1955, pháp sư Trúc ma tổ chức hội Phật giáo Mã lai á, đến năm 1969 đổi tên là Tổng hội Phật giáo Mã lai á. Hiện nay pháp sư Kim minh là Hội trưởng Tổng hội Phật giáo Mã lai. Năm 1970, Tổng hội Thanh niên Phật giáo Mã lai được thành lập, là tổ chức Phật giáo có tính cách toàn quốc rất quan trọng ở Đại mã, hiện là tổ chức năng động nhất và có hơn 100 chi hội hoạt động trên khắp nước. Viện Phật học Mã lai xuất bản tạp chí Vô tận đăng, mở các phòng phát thuốc miễn phí, thư viện và hội hoằng pháp có định kì vào các ngày chủ nhật. Ở Bắc Mã lai thì có Phật học viện Tân thành, Phật học viện Cát đả, ở bờ biển phía đông thì có hội Phật giáo Cát lan đan, hội Phật giáo Đinh gia nô, phía Đông Mã lai có hội Phật giáo Sa lao việt, hội Từ vân Phật giáo chính truyền. Các nước Phật giáo Nam truyền như: Tích lan, Thái lan, Miến điện đều có các sư đến Mã lai hoằng pháp.
Năm 1962, lễ Phật đản được chính phủ phê chuẩn là ngày nghỉ chung cả nước, tín đồ Phật giáo trên toàn quốc đều long trọng tổ chức mừng ngày lễ lớn này.
[X. Mã lai tây á tảo kì Phật giáo khảo lược (Tịnh hải); Độc lập hậu đích Mã lai tây á Phật giáo khái huống (Kế trình, Phổ môn tạp chí số 42)].
MÃ LANG PHỤ QUAN ÂM
Hóa thân của bồ tát Quan âm làm vợ chàng họ Mã, là 1 trong 33 tướng ứng hóa của Ngài.
Dân chúng vùng Thiểm tây Trung quốc chỉ quen cỡi ngựa bắn cung chứ chưa từng nghe nói đến Tam bảo. Năm Nguyên hòa 12 (817, có thuyết nói năm thứ 4-809) đời

vua Hiến tông nhà Đường, một hôm có người con gái xinh đẹp xách giỏ cá đi bán, nhiều người tranh nhau xin lấy làm vợ. Cô gái nói rằng (Đại 49, 833 trung): "Nếu ai trong 1 buổi chiều tụng được phẩm Phổ môn thì tôi xin theo hầu người ấy". Sáng hôm sau có 20 người tụng được. Cô gái lại trao cho họ kinh Kim cương và cũng hứa như trên, vẫn còn 10 người tụng được, nàng lại đưa cho họ bộ kinh Pháp hoa và hẹn trong 3 ngày phải tụng được.

MÃ LANG PHỤ QUAN ÂM

M
3035
Đến kì hạn, chỉ có chàng họ Mã là tụng
được, đúng theo nghi lễ, chàng họ Mã đến
rước cô gái về nhà, nhưng nàng viện cớ có
bệnh, xin được nằm ở phòng riêng. Chốc
lát sau, nàng chết, thân thể rữa nát, Mã lang
đành mang đi chôn.
Mấy hôm sau, có
vị lão tăng mặc áo đỏ
đến nơi chôn cất
người con gái và bảo
mọi người đào lên
xem thì chỉ thấy bộ
xương sườn màu
vàng ròng còn lại
trong quan tài. Lão
tăng nói với mọi
người rằng: "Đây là
Quan âm Đại sĩ, vì
thương xót các người
nghiệp chướng sâu nặng nên Ngài dùng
phương tiện để giáo hóa đó thôi". Nói xong
lão tăng bay mất. Từ ngày ấy, vùng Thiểm
tây có nhiều người tin theo Phật và từ đời
Tống trở đi tín ngưỡng Mã lang phụ Quan
âm rất thịnh hành. Nhưng đời sau thường
lầm lẫn Mã lang phụ Quan âm với "Ngư
lam Quan âm".
[X. Pháp hoa kinh hiển ứng lục Q.hạ;
Phật tổ thống kỉ Q.41].
MÃ LẠP LẠP TÂY KHẮC LẠP
Gunapala Piyasena Malalasekera (1899-1973)
Học giả Phật giáo Tích lan, đậu Tiến sĩ
Văn học, Triết học tại Đại học Luân đôn,
nước Anh.
Ông là vịĐại sứ Tích lan đầu tiên tại

Liên xô và là chuyên viên cao cấp của Tích lan tại Luân đôn nước Anh.Về sự nghiệp Phật giáo, ông từng làm giáo sư ởĐại học Tích lan vàViện trưởngviện Đông phương học. Năm 1950, ông triệu tập đại biểu Phật giáo của 29 quốc gia trên thế giới đến tham dự Đại hội Phật giáo đồ thế giới lần thứ nhất diễn ra tại thủ đô Colombo của Tích lan, để thành lập hội "Liên nghị Phật giáo đồ thế giới" (World Fellowship of Buddhists) và ông được bầu làm Hội trưởng của tổ chức này. Về sau ông được bầu lại làm Hội trưởng 4 nhiệm kì liên tiếp, làm cho hội này phát triển đến các quốc gia trên thế giới.

Sau khi về hưu, ông du hành đến các nước như: Anh, Ấn độ, Thái lan, Nhật bản, Hạ uy di, Âu châu, Mĩ châu để giảng diễn về Phật học. Ông là nhân vật quan trọng trong phong trào vận động chấn hưng Phật giáo ở Tích lan thời hiện đại.

Ông có các trứ tác: Tích lanPàli ngữ văn hiến, Pàli ngữ danh từ tự điển, Phật giáo dữ chủng tộc vấn đề. Ngoài ra, ông còn chủ biên bộ "Phật giáo bách khoa toàn thư" (Encyclopedia of Buddhism) bằng tiếng Anh, nhưng rất tiếc là chưa hoàn thành thì ông đã qua đời vào năm 1973.

MÃ LUẬN

Chỉ cho luận Đại thừa khởi tín, vì bộ
luận này do ngài Mã minh soạn.
(xt. Đại Thừa Khởi Tín Luận).
MÃ MẠCH
.....
Lúa dùng cho ngựa ăn.
Đức Phật từng nhận lời thỉnh cầu của
vua A kì đạt đến nước ấy kết hạ an cư, nhưng
MÃ MẠCH
Mã Lang Phụ Quan Âm
Gunapala Piyasena Malalasekera

M
3036
nước ấy gặp nạn mất mùa đói kém, lúa gạo rất hiếm, cho nên Phật và 500 đệ tử phải ăn lúa nuôi ngựa trong 3 tháng an cư do người buôn bán ngựa cúng dường. Đây là 1 trong 10 nạn của đức Phật.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.6; Thiện kiến luật tì bà sa Q.5].
MÃ MINH (?-?)
Phạm: Azvaghowa.
Đại thi hào Phật giáo, người ở thành Sa chỉ đa, nước Xá vệ, Trung Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ thứ I đến thế kỉ thứ II Tây lịch, Tổ phó pháp thứ 12 của Thiền tông Ấn độ, có quan hệ rất sâu đậm với vua Ca nị sắc ca của Vương triều Quí sương. Ngài xuất thân từ dòng dõi Bà la môn, trong 1 gia đình bác học truyền thống. Mới đầu, ngài tu tập theo pháp ngoại đạo, sau, trong 1 cuộc tranh luận với Hiếp tôn giả, do có chỗ cảm ngộ mà qui y Phật giáo. Ngài học hết Tam tạng, thông suốt nội ngoại điển, là người tiên phong trong nền văn học tiếng Phạm cổ điển, mở đầu nền văn học Văn thể (Phạm:Kàvya) đẹp đẽ, để lại danh tiếng bất hủ trong lịch sử văn học tiếng Phạm. Ngoài văn tài, ngài còn có đức hạnh cao siêu, nên được tôn xưng là Bồ tát. Hành trạng của ngài được ghi chép rõ ràng trong "Mã minh bồ tát truyện" do ngài Cưu ma la thập dịch và được thu vào Đại chính tạng tập 50.
Ngài để lại các tác phẩm: Phật sở hành tán, Tôn đà la nan đà thi, Xá

lợi phất chi sở
thuyết, Đại thừa
trang nghiêm kinh
luận, Kim cương
châm luận, Kiền
trĩ Phạm tán.
Ngoài ra, theo Phật giáo Tây tạng thì ngài
"Ma trất lí chế đa" (Phạm:Màtfceỉa) nói
trong Đa la na tha Phật giáo sử cũng là bồ
tát Mã minh.
[X. kinh Tạp bảo tạng Q.7; Mã minh
bồ tát truyện; Phó pháp tạng nhân duyên
truyện Q.5].
MÃ MINH BỒ TÁT
Mã minh, Phạm: Azvaghowa.
I. Mã Minh Bồ Tát.
Cũng gọi: Tàm thần(thần tằm).
Vị Bồ tát được Mật giáo tôn thờ, trông
coi che chở cho sự sinh nở của tằm để tạo ra
tơ lụa may y phục cho những chúng sinh
không có y phục.
Về hình tượng thì vị thần này hiện tướng
Bồ tát, mình màu da người, chắp 2 tay, ngồi
trên hoa sen trắng, cỡi ngựa trắng, mặc áo
trắng, đeo chuỗi anh lạc, đầu đội mũ hoa,
chân phải thõng xuống.
Còn theo A sa phược sao, Tôn dung sao
và Biệt tôn tạp kí thì hình tượng vị tôn này
ngồi trên hoa sen xanh, cỡi ngựa trắng, có 6
tay, tay thứ nhất bên trái đặt trên đầu gối,
cầm cái guồng quay tơ; tay thứ 2, ngửa lòng
bàn tay, bấm ngón cái vào ngón giữa và ngón
vô danh, tay thứ 3 đặt cạnh vai, cầm sợi tơ;
tay thứ nhất bên phải ngửa lòng bàn tay,
cầm ống
sáo, tay
thứ 2 kết
ấn Dữ

nguyện,
tay thứ 3
cầm cái
cân. Phép
cúng tế vị
thần này
gọi là Mã
m i n h
pháp.
MÃ MINH BỒ TÁT
Mã Minh Bồ Tát Mã Minh

M
3037
[X. Tất đàm tạng Q.1; điều Tàm mã đồng bản trong Thử phác Q.hạ].
II. Mã Minh Bồ Tát (khoảng 100-160). Tổ phó pháp thứ 12 của Thiền tông Ấn độ.
Ngài là vị đại luận sư và là thi nhân nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo.
(xt. Mã Minh).
MÃ MINH TỰ
Chùa ở huyện Bác hưng, tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do pháp sư Căn (?-523) sáng lập.
Cứ theo "Ngụy cố Căn pháp sư bi" thì pháp sư Căn nổi tiếng ngang với các vị Cao tăng như: Cưu ma la thập, Tăng lãng v.v... Học trò ngài nhóm họp nghiên cứu nghĩa học và tu tập thiền định ở đây.
Điều đáng chú ý là tên chùa Mã minh, vì ngài Chân đế dịch bộ luận Đại thừa khởi tín của ngài Mã minh vào năm Thừa thánh thứ 2 (553) đời vua Nguyên đế nhà Lương, thì chùa này đã được sáng lập trước đó 30 năm rồi. Cứ đó suy ra thì biết tên ngài Mã minh đã được các vị Cao tăng dịch kinh như các ngài: Phật đà phiến đa, Bồ đề lưu chi v.v... truyền vào Trung quốc trước khi chùa Mã minh được xây cất, cho nên người Trung quốc mới biết tên của vị Đại luận sư Mã minh của Ấn độ, chứ không phải sau khi ngài Chân đế dịch bộ luận Đại thừa khởi tín mới biết đến 2 chữ Mã minh.
MÃ NÃO
Phạm: Azmagarbha.
Pàli:Asama.

Hán âm: A thấp ma yết lạp bà, A xá ma yết bà; A thấp phạ yết ba, Át thấp ma yết bà, A thâu ma kiệt bà.
Cũng gọi Thạch tạng, Thai tạng, Xử tạng. Loại đá ngọc màu đỏ, 1 trong 7 thứ báu vật.
Điều Mã não trong Tuệ lâm âm nghĩa quyển 27 (Đại 54, 483 hạ), nói: "Át thấp ma yết bà, Hán dịch là Xử tạng, hoặc gọi là Thai do nghĩa bền chắc của nó; gọi là Mã não là vì nó có màu sắc như óc ngựa".
Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng và Huyền ứng âm nghĩa quyển 22 đều gọi là Mã não, nhưng riêng Huyền ứng âm nghĩa quyển 21 thì lại cho là Mã não cùng loại với Hổ phách. Còn các bộ tự điển gần đây thì phần nhiều dịch chữAzmagarbhalà đá Kim cương.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thất Bảo).
MÃ NHĨ BA (1012-1097)
Tạng:Mar-pa.
Cao tăng Tây tạng, người La lạp cách (Tạng:Lho-brag), Nam Tạng, là tổ khai sáng của phái Ca nhĩ cư (Tạng:Bka#-brgudpa), trong Phật giáo Tây tạng.
Lúc còn nhỏ, sư lễ ngài Bát xá tinh làm thầy, nhưng đến năm 15 tuổi thì ông thân sinh đưa sư đến xin làm đệ tử ngài La khắc di (Tạng:Fbrog-mì). Vì muốn trở thành vị tăng dịch kinh nên sư chuyên tâm học tiếng Phạm và du học Ấn độ. Sau khi trở về Tây tạng, sư lại đến Nepal ở 3 năm. Trong thời gian này, sư cố gắng học tập các loại Đát đặc la (Phạm:Tantra). Lại nhờ sự chỉ dẫn của ngài Phan đạt phạ đề ca (Phạm: Paiịđapàtika) ở Nepal, sư tôn ngài Na lạc ba (Tạng:Nà-ro-pa) làm thầy, được ngài

trực tiếp trao truyền các nghĩa bí mật như: Hô kim cương (Phạm:Hevajra), Thành tựu pháp, Cứu cánh thứ đệ (Phạm:Utpanna-Krama) v.v... Ngoài ra, sư và ngài Kiệt nhã na cát lỗ ba (Phạm:Jĩànagarbha) là giáo thụ sư Đại thừa, cùng học Đát đặc la của Tập hội bí mật (Phạm:Guhyasamàja), rồi MÃ NHĨ BA

M
3038
sư lại được ngài Na lạc ba giảng dạy cho các nghĩa bí áo như: Đăng tác minh (Phạm: Pradìpodyotana-nàma-ìikà), cho đến Đại huyễn luân (Phạm:Mahàmàyà-cakra).
Sau khi thành tựu việc học, sư trở về Tây tạng sáng lập phái Ca nhĩ cư. Sau, sư nghe danh tiếng ngài Di đặc lợi (Phạm: Maitrì), sư lại đến Ấn độ học giáo pháp Đại thủ ấn (Phạm:Mahàmudrà và chứng được trí trực quán. Sau khi về nước, sư lại đến Nepal tìm cầu các bậc danh sư học được các giáo nghĩa. Trên đường trở về quê hương, sư mộng thấy ngài Sa la ha (Phạm: Saraha) truyền cho nghĩa bí mật, sư liền phát sinh chân trí và tỏ ngộ "toàn thế giới là nhất vị".
Năm 1097 sư thị tịch, thọ 86 tuổi. Đệ tử nối pháp là Mật lặc nhật ba (Tạng:Mi-laras-pa).
[X. J.Bacot: La Vie de Marpa; G.N. Roerich: The Blue Annals, 2 vols.; S.C.Das: Pag Sam Jon Zang; Ch.Bell: The Religion of Tibet (Kiểu bản Quang bảo dịch: Lạt ma giáo Tây tạng)].
MÃ NHĨ SƠN

Phạm: Azvakarịa.
Là 1 trong 9 núi, 1 trong 7 núi vàng theo thế giới quan của Ấn độ thời xưa. Vì hình dáng của núi giống như tai ngựa nên gọi là Mã nhĩ sơn.
(xt. Cửu Sơn Bát Hải).
MÃ SƯ
.....
I. Mã Sư.
Tức là Thiền sư Đạo nhất ở tỉnh Giang tây, đời Đường, Trung quốc, vì ngài họ Mã nên gọi Mã tổ, cũng gọi Mã sư, Mã đại sư.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.6]. (xt. Mã Tổ Đạo Nhất).
II. Mã Sư.
Phạm:Azvajit.
Hán dịch: Mã thắng.
Là 1 trong 5 vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên tại Lộc dã.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3]. (xt. Mã Thắng).
III. Mã Sư.
Phạm: Azvaka.
Hán âm: A thuyết ca.
Cũng gọi Mã túc.
Một trong đám 6 tỉ khưu(Lục quần tỉ khưu) thời đức Phật còn tại thế, thường kết bè đảng làm các việc xấu ác.
(xt. Lục Quần Tỉ Khưu).
MÃ TẾ
.....
Phạm: Azvamedha.
Cũng gọi Mã từ, Mã tự, Mã từ tế.
Một pháp tế Tô ma của Bà la môn giáo Ấn độ, giết ngựa làm vật dâng cúng nên gọi là Mã tế.
Hai vị thần chính được hưởng Mã tế là Sinh chủ (Phạm:Prajàpati) và Nhân đà la

(Phạm:Indra). Pháp tế này bắt đầu từ thời đại Phệ đà, do các giáo sĩ Bà la môn làm chủ tế, nhưng về sau thì chỉ có Quốc vương mới đủ tư cách cử hành lễ tế này.
MÃ THẮNG
Phạm:Azvajit.
Pàli:Assaji.
MÃ THẮNG
Mã Nhĩ Ba

M
3039
Cũng gọi Mã sư, A thuyết thị.
Đệ tử của đức Phật, là 1 trong 5 vị tỉ khưu được Phật hóa độ đầu tiên ở vườn Lộc dã. Ngài có thân tướng uy nghi đoan chính, ai cũng thích nhìn.
Ngài Xá lợi phất mới đầu tu theo pháp ngoại đạo, một hôm gặp ngài Mã thắng ở thành Vương xá, thấy thân tướng trang nghiêm của ngài, ngài Xá lợi phất sinh tâm kính ngưỡng, liền hỏi ngài Mã thắng thờ ai làm thầy và giáo pháp thế nào. Ngài Mã thắng nói là đệ tử của đức Phật và đọc bài kệ duyên sinh do đức Phật dạy cho ngài Xá lợi phất nghe, nghe xong, ngài Xá lợi phất liền tỏ ngộ và theo ngài Mã thắng về tinh xá Trúc lâm qui y đức Phật, sau thành vị đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.25, 34, 48; luận Đại tì bà sa Q.129].
MÃ TÒA
.....
Phạm: Azva-àsanama.
Tòa ngồi bằng hoa sen đặt trên lưng ngựa. Ngựa là con vật được quí trọng và tượng trưng cho điềm tốt lành ở thế gian, cho nên trong các loại tòa ngồi thì Mã tòa thuộc về Bảo bộ, là tòa ngồi của đức Bảo sinh Như lai phương Nam. Ngoài ra, bồ tát Mã minh trong Mã minh bồ tát nghi quĩ do ngài Kim cương trí dịch và Nhật thiên trong Thập nhị thiên của Mật giáo cũng đều ngồi trên loại tòa này.
(xt. Ngũ Bộ Tòa).

MÃ TỔ ĐẠO NHẤT (709-788)
.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hán châu (huyện Quảng hán, tỉnh Tứ xuyên ngày nay), họ Mã, người đời gọi là Mã đại sư, Mã tổ, tên Đạo nhất, là đệ tử nối pháp của ngài Nam nhạc Hoài nhượng.
Sư có dung mạo rất kì dị, đi như trâu, nhìn như hổ, lưỡi thè ra đưa lên đến mũi, dưới bàn chân có 2 đường vân tròn như 2 bánh xe. Sư theo Hòa thượng Đường(tức ngài Xử tịch) ở Tư châu xuất gia và y vào Luật sư Viên ở Du châu thụ giới Cụ túc. Khoảng năm Khai nguyên, sư đến học tập Thiền pháp Tào khê nơi ngài Hoài nhượng, khế ngộ tông chỉ và được truyền tâm pháp. Lúc đầu, sư trụ ở núi Phật tích tại Kiến dương, không bao lâu, sư lại dời đến ở núi Nam khang và núi Cung công tại Lâm xuyên. Năm Đại lịch thứ 4 (769), sư trụ ở chùa Khai nguyên tại Chung lăng (huyện Tiến hiền, tỉnh Giang tây), lúc này người học qui tụ đông đảo, hóa duyên rất thịnh. Sư dùng yếu chỉ "Bình thường tâm thị đạo", "Tức tâm thị Phật" để phát huy thiền phong. Đệ tử đạt đạo có tới 139 ngườinhư các vị: Báchtrượng Hoài hải, Nam tuyền Phổ nguyện, Đại mai Pháp thường v.v...
Lúc Thiền tông ở giai đoạn sơ khai thì các vị Thiền tăng đều phải ở tạm trong các viện Luật, chưa có cơ sở riêng, nên không thuận tiện cho việc tham thiền, bởi thế ngài Mã tổ mới sáng lập các tùng lâm để các Thiền tăng có nơi yên tâm tu tập, nhờ vậy mà tông môn ngày càng được mở rộng.
Thiền phái của sư phát triển rất mạnh,

gọi là tông Hồng
châu. Vì sư xiển
dương Thiền phong
hệ Nam nhạc ở
Giang tây, cũng gọi
Giang tây Thiền,
cho nên sư nổi tiếng
và người đời gọi là
“Giang Tây Mã
Tổ”. Tháng giêng
năm Trinh nguyên
MÃ TỔ ĐẠO NHẤT
Mã Tổ Đạo Nhất

M
3040
thứ 4 (788), sư lên núi Thạch môn ở Kiến xương, lúc kinh hành trong rừng, sư phó thác mọi việc rồi thị tịch, thọ 80 tuổi, vua Hiến tông nhà Đường ban thụy hiệu "Đại Tịch Thiền Sư".
Sư có tác phẩm: Mã tổ Đạo nhất thiền sư quảng lục.
[X. Tống cao tăng truyện Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6; Truyền pháp chính tông kí; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].
MÃ TỔ ĐẠO NHẤT THIỀN SƯ QUẢNG LỤC
Tác phẩm, 1 quyển, do Thiền sư Mã tổ Đạo nhất soạn vào đời Đường, được thu vào Tứ gia ngữ lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 119.
Nội dung sách này thu chép về lược truyện của ngài Mã tổ, công án Ma chuyên (mài gạch)của ngài Hoài nhượng và các cơ duyên vấn đáp giữa ngài Mã tổ và các đệ tử: Tây đường Trí tạng, Bách trượng Hoài hải, Nam truyền Phổ nguyện, Đại châu Tuệ hải v.v... Những yếu ngữ dạy chúng, nêu lên ý chỉ "Bình thường tâm thị đạo"; bình thường tâm là tâm không tạo tác, không thị phi, không thủ xả, không đoạn thường, không phàm thánh.
Ngoài ra, còn có Mã tổ Đạo nhất thiền sư ngữ lục 1 quyển, cũng gọi là Đại tịch thiền sư ngữ lục, Mã tổ ngữ lục, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 118, là sao chép lại phần hành nghiệp và các cơ duyên ngữ cú của ngài Mã tổ trong bộ Quảng lục mà thành.
MÃ UYỂN
.....

Chỉ cho chùa Bạch mã ở đời Hán, tương truyền là ngôi chùa xưa nhất tại Trung quốc. Khoảng năm Vĩnh bình (58-75) đời vua Minh đế nhà Đông Hán, 2 ngài Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan, người Ấn độ, dùng ngựa trắng(bạch mã) mang kinh Phật từ Tây vực đến Trung quốc, vua Minh đế ban lệnh xây cất tinh xá ở phía ngoài cửa Tây ung thành Lạc dương, đặt tên là chùa Bạch mã để các ngài Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan ở đó dịch kinh. Lịch sử Phật giáo Trung quốc bắt đầu từ đây.
(xt. Bạch Mã Tự).

MÃ VƯƠNG KẾ

Chỉ cho túi tóc(kế)trên đỉnh đầu của các vị Minh vương Hàng tam thế, Đại uy đức, Phẫn nộ tôn v.v... trong Mật giáo. Khi con ngựa hí thì lông bờm của nó dựng ngược lên, lọn tóc trên đỉnh đầu của các Minh vương cũng giống như thế nên gọi là Mã vương kế, là biểu thị nghĩa phẫn nộ.
[X. phẩm Đại kim cương diệm khẩu hàng phục nhất thiết ma oán trong kinh Du kì].

MẠC

Cũng gọi Mạn mạc, Trướng duy.
Màn trướng, tức là 1 tấm vải dài dùng để trang trí hoặc để ngăn chia không gian. Màn may dọc là "mạn", màn may ngang gọi là "mạc".
Kinh Đà la ni tập quyển 3 nêu ra 21 loại vật cúng dường, trong đó, loại thứ 7 là Bảo trướng(trướng báu). Trong các kinh điển, danh từ màn trướng thường được nói đến, như kinh Quán vô lượng thọ nói (Đại 12, 343 thượng): "Màn báu trên Bảo chàng, giống như cung trời Dạ ma".
Ngoài ra, cứ theo điều Thiên hóa trong

Bách trượng thanh qui quyển 3 thì gian trên, gian giữa và gian dưới của Pháp đường đều có giăng màn và bày hương hoa đèn nến v.v... Ngày nay, trong các lễ hội, màn thường được dùng để ngăn che phía trước và 2 bên cạnh của Phật đường.
MẠC

M
3041
MẠC CHÍNH HI (1899-1986)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc , người Trung sơn, tỉnh Quảng đông. Năm Dân quốc 25 (1936), ông qui y pháp sư Từ hàng, được đặt pháp danh là Tịnh hi. Ông tinh thông quốc học và kính tin Phật pháp.
Ông qua đời vào tháng 12 năm Dân quốc 75 (1986), thọ 88 tuổi.
Ông có các tác phẩm: Kinh kì tập, Kiến tính thành Phật, Kinh kì tạp tập; Lăng nghiêm thiển thích.
MẠC DA KIẾM
Cũng gọi Mạc tà kiếm.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vốn là 1 loại kiếm nổi tiếng đời xưa do 2 vợ chồng anh thợ đúc kiếm người nước Ngô (có thuyết cho là người nước Sở hoặc nước Hàn) tên là Mạc da và Can tương làm ra. Hai vợ chồng người thợ danh tiếng này hợp lực giúp vua Ngô Hạp lư đúc 2 thanh kiếm âm và dương, kiếm dương gọi là Can tương, kiếm âm gọi là Mạc da. Trong Thiền lâm, kiếm Mạc da được dùng để chỉ cho trí tuệ xưa nay sẵn có của chính mình, hoặc trí kiến bát nhã của bậc thầy chỉ dẫn người học 1 cách tự do tự tại.
Tắc 9, Bích nham lục (Đại 48, 149 thượng), nói: “Gương sáng trên đài, đẹp xấu tự rõ, kiếm Mạc da trong tay, sống chết tùy thời”.
MẠC HA DIỄN THÍCH
Cũng gọi Mạc hạ diên thích.
Chỉ cho Đại mạc(sa mạc lớn) là từ ghép chung Phạm và Hán. Tức là sa mạc Gobi, xưa gọi là Sa hà(sông cát).
Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện và

Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 1, thì sa mạc này dài hơn 800 dặm, trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, cây cỏ không mọc được vì không có nước, là vùng đất mà các nhà truyền giáo thủa xưa phải trải qua khi truyền Phật pháp sang phương Đông.
(xt. Qua Bích).

MẠC QUI HƯƠNG KÊ

Bài kệ do Thiền sư Mã tổ Đạo nhất (709-788) đời Đường cảm tác khi ngài về thăm lại quê hương.

Sau khi được Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng truyền tâm pháp cho, ngài Mã tổ Đạo nhất đến vùng Giang tây hoằng dương tông chỉ của Thiền, chủ trương "tâm bình thường là đạo", "tâm tức là Phật", cùng với ngài Thạch đầu Hi thiên hoằng pháp ở vùng Hồ nam, được xem là 2 viên ngọc quí của Thiền lâm thời bấy giờ.

Một hôm, ngài Mã tổ trở về thăm làng quê ở tỉnh Tứ xuyên, người làng rất vui mừng đón tiếp, nhưng có 1 bà già biết ngài từ lúc còn nhỏ lại nói (Vạn tục 135, 454 hạ):
"Tưởng ai xa lạ, thì ra là thằng nhỏ con nhà họ Mã làm nghề đan nia!"

Ngài Mã tổ nghe được than rằng: "Ở quê nhà khó truyền Phật pháp", rồi làm bài kệ để khuyên mọi người:

"Khuyên ông chớ về làng
Về làng khó hành đạo
Bà già ven dòng suối
Gọi tên ta thủa nào!"

(Khuyến quân mạc hoàn hương
Hoàn hương đạo bất thành
Khê biên lão bà tử
Hoán ngã cựu thời danh).

Sau đó, ngài liền trở về Giang tây.

Nhưng có thuyết cho rằng bài kệ này là của ngài Nam nhạc làm và tặng ngài Mã tổ, khi Mã tổ trên đường về quê ghé thăm lễ bái vấn an, nhưng lời kệ có thêm bớt chút ít.

MẠC QUI HƯƠNG KÊ

M
3042
[X. chương Mã tổ Đạo nhất trong Ngũ gia chính tông tán Q.1; Chính pháp nhãn tạng hành trì thiên Q.hạ].
MẠC VỌNG TƯỞNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tiếng hét làm cho người khác đừng khởi lên vọng tưởng. Là lời nói nghiêm khắc để ngăn chặn ý thức chấp trước phân biệt. Nếu không khởi vọng tưởng thì có thể ngay đó được quả bồ đề. Dụng ngữ này thịnh hành trong chốn Thiền lâm Trung quốc ở đời Đường.
Chương Trường sa Cảnh sầm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 41, 275 hạ), chép: "Có vị tăng hỏi: Con giun đứt làm 2 khúc, 2 đầu đều ngọ ngoạy, không biết tính Phật ở đầu nào?
Sư đáp: Tưởng bậy làm gì!(Vọng tưởng tác ma!)"
Liên đăng hội yếu quyển 6 cũng chép hệt như thế, nhưng câu sau cùng thì ghi: "Chớ tưởng bậy!(Mạc vọng tưởng!)".
[X. Phần dương Vô đắc thiền sư ngữ lục Q.trung; Ngũ tổ Pháp diễn thiền sư ngữ lục Q.trung; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18].
MẠCH TÍCH SƠN
.....
Núi ở cách huyện Thiên thủy, tỉnh Cam túc, Trung quốc, 46 cây số về phía đông nam. Núi này từ lâu đã bị lãng quên, mãi đến năm Dân quốc 41 (1952) mới được người ta biết tới. Hình dáng núi rất đặc thù, cao hơn 140 mét, đỉnh núi tròn, dốc thẳng xuống, trông giống như đống lúa ở thôn quê, cho nên gọi là Mạch tích sơn(núi đống

lúa). Trong núi có suối rừng đẹp đẽ, là Thánh cảnh thâm u, tịch mịch ở khu Tây bắc Trung quốc. Qua các thời đại, nhiều vị Thiền tăng đã vào đây tĩnh tu, như cácngài Huyền cao, Đàm hoằng v.v...

Các bậc Đế vương thời Bắc triều thích đến sườn núi này để tạo tượng, khắc kinh, nhưng niên đại tạo khắc không thể khảo xét được, chỉ ước tính bắt đầu vào khoảng cuối thời kì 16 quốc gia, đến các thời Bắc Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Chu đều có các kiến tạo rất qui mô. Rồi đến các đời Tùy, Đường, Tống cũng không ngừng mở rộng, qua các đời Minh, Thanh thì các việc tu bổ cũng rất được quan tâm. Về thời gian kiến tạo thì chỉ kém các hang động ở Đôn hoàng mà thôi, nhưng do những trận động đất và gió mưa xói mòn, nên bộ phận ở giữa bị cắt lìa, những hang đá thì chia thành 2 sườn Đông và Tây. Đề tài ghi được khắc trên đá sớm nhất hiện còn là bài văn phát nguyện tạo tượng của ông Trương bá nguyên, được khắc vào năm Cảnh minh thứ 2 (501) đời vua Tuyên vũ nhà Bắc Ngụy. Ngoài ra, vẫn còn 194 chỗ khắc hang khám và ma nhai rải rác ở 2 sườn Đông và Tây.

Đỉnh núi có ngôi tháp hình 8 góc 5 tầng, chân núi phía đông có chùa Thụy ứng, vì núi đá này không thích hợp cho việc điêu khắc, nên phần lớn các tượng đều được

đắp bằng đất. Các hang đá và ma nhai
phần nhiều đã đổ nát, nhưng trong các
hang vẫn còn 1 nghìn pho tượng đắp bằng
đất, được tạo từ thời Bắc Ngụy đến Bắc
Tống. Còn ở sườn núi phía đông,thì Niết
bàn nhai, Thiên Phật lang, Tán hoa lâu,
Thất Phật các, Ngưu nhi đường v.v... trông
rất đẹp; trong đó, Thiên Phật lang còn 258
pho trong số 1 nghìn pho tượng ngồi đắp
bằng đất, cũng có tượng đắp đất cao tới
MẠCH TÍCH SƠN
Tượng khắc trên bia ở động
thứ 133 (đời Tây Ngụy)

M
3043
6,15 mét. Ở giữa sườn núi phía tây, có Vạn Phật đường, trên mặt vách có tượng Hiền kiếp thiên Phật được tạo lập vào các thời đại từ Bắc Ngụy trở về sau, trên xà ngang và các cửa có khắc tượng người cúng dường và sơn thủy khắc nổi, rất tiếc là phần lớn đã bị bóc trộm mất. Mặt tây của Vạn Phật đường có tượng Tam tôn đứng khắc vào sườn núi rất lớn, hang nhỏ ở phía trên có các bức bích họa thời Bắc Ngụy, đẹp ngang với bích họa ở động đá Đôn hoàng, trong đó có bức vẽ Xả thân cho hổ đói.
Quần thể động đá ở núi này và động đá chùa Bỉnh linh ở huyện Vĩnh tĩnh cũng thuộc tỉnh Cam túc, đều được tìm ra từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2.
MAI NGUYÊN CHÂN LONG (1885-1966)
Học giả Phật giáo Nhật bản, tốt nghiệp Đại học Long cốc. Ông từng là viên chức chủ chốt trong Khuyến học liêu đầu và Hiển chân học uyển.
Ông có các trứ tác: Thán dị sao giảng nghĩa, Giác như thượng nhân, Chân tông đề yếu, Văn thư tuyển sao, Nhất thừa chi đạo, Giáo hành tín chứng tân dịch, Mai nguyên soạn tập 35 quyển.
MAI QUANG HI (?-?)
Học giả Phật giáo Trung quốc, thuộc tông Pháp tướng, sống vào khoảng đầu năm Dân quốc, tự là Hiệt vân.
Cả cuộc đời, ông dốc sức vào việc nghiên cứu Phật học. Ông từng đến tinh xá Kì hoàn theo học ông Dương nhân sơn và có tình đồng môn với ông Âu dương tiệm, đối với

môn Pháp tướng Duy thức học ông nghiên cứu rất sâu. Năm Dân quốc 20 (1931), ông công bố bài khảo luận: "Tướng tông tân cựu lưỡng dịch bất đồng luận"(bàn về 2 bản dịch mới và cũ khác nhau của Tướng tông), trong đó, ông chỉ ra rằng, các ngài Bồ đề lưu chi và Chân đế là các nhà dịch cũ, còn ngài Huyền trang là nhà dịch mới; điểm này rất được giới Phật học đương thời chú ý.
Ông có các tác phẩm: Tướng tông cương yếu, Tướng tông cương yếu tục biên, Tướng tông sử truyện lược lục, Pháp uyển nghĩa lâm chương Duy thức chương chú, Đại thừa tướng tông thập thắng luận.
MAI TỬ THỤC DÃ
Hạt(giống)mai chín rồi.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này là ngữ yếu của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường ấn khả cho đệ tử nối pháp là sư Đại mai Pháp thường.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7(Đại 51, 254 hạ), chép: "Thiền sư Đại tịch nghe tin sư ở núi, bèn sai 1 vị tăng đến hỏi rằng: Hòa thượng yết kiến Mã đại sư được cái gì mà đến trụ ở núi này?
Sư đáp: Mã sư nói với ta là tức tâm tức Phật, ta liền đến ở đây.
Vị tăng nói: Gần đây Phật pháp của Mã đại sư lại khác rồi.
Sư hỏi: Khác thế nào?
MAI TỬ THỤC DÃ
Động đá ở núi Mạch Tích

M
3044
Vị tăng đáp: Gần đây lại nói phi tâm phi Phật.
Sư nói: Lão già ấy làm mê loạn người ta mãi không thôi, mặc cho ông ta nói phi tâm phi Phật, còn ta đây chỉ cốt tức tâm tức Phật. Vị tăng ấy về bạch lại với ngài Mã tổ, Tổ nói: Đại chúng! Hạt mai chín rồi!"(mai tử thục dã).
Nhưng Tống cao tăng truyện quyển 11 và Tổ đường tập quyển 15 thì cho rằng "Mai tử thục dã" là lời bàn của ngài Diêm quan Tề an, đồng môn với ngài Đại mai Pháp thường.
MẠI TĂNG
Cũng gọi Đọa lạc tăng.
Tăng buôn bán, chỉ cho các ông tăng ở trong chốn Thiền lâm mà còn theo việc kinh doanh, thương mãi. Về sau, từ ngữ này được dùng để chỉ cho hạng tăng chỉ biết dua nịnh người khác để cầu tiếng tăm, lợi dưỡng chứ không có đạo tâm.
MẠN
..
Phạm,Pàli: Màna.
Tức là tâm tự phụ, so sánh sự cao thấp, hơn kém, tốt xấu v.v... giữa mình với người khác rồi cậy mình hơn mà khinh miệt người, là 1 trong 46 tâm sở theo tông Câu xá và 1 trong 51 tâm sở theo tông Duy thức. Mạn có rất nhiều loại:
Luận Đại tì bà sa quyển 43 và luận Câu xá quyển 19 nêu 7 loại mạn:
1. Mạn: Đối với người kém mình thì cho mình là tài giỏi hơn; còn đối với người ngang bằng mình, thì lại cho mình là không thua kém mà sinh tâm kiêu căng ngạo mạn.

2. Quá mạn (Phạm:Ati-màna): Người
ngang bằng mình thì lại ương ngạch cho rằng
mình vượt hơn; còn người ta hơn mình thì
ngang ngược bảo họ bằng mình.
3. Mạn quá mạn (Phạm: Mànàtimàna):
Người ta hơn mình thì ngược lại
cho mình hơn người ta.
4. Ngã mạn(Phạm:Àtma-màna): Là
gốc nguồn của 7 mạn. Trong thân do 5 uẩn
giả hòa hợp, chấp trước có ta (ngã), của ta
(ngã sở), rồi cậy ta mà sinh ra ngạo mạn.
Bên trong chấp có ta, thì tất cả mọi người
không ai bằng ta; bên ngoài chấp có cái của
ta, thì phàm là cái của ta đều có giá trị cao
hơn cái của những người khác.
5. Tăng thượng mạn (Phạm: Adhimàna):
Chưa chứng được quả vị mà tự nhận
mình đã chứng đắc.
6. Tị mạn (Phạm:Ùna-màna): Đối với
người tài đức vượt trội, thì tự cho mình chỉ
kém hơn người ấy chút ít; hoặc tuy thừa nhận
người ấy hoàn toàn cao hơn, mình thực sự
thấp kém, nhưng dứt khoát không chịu hạ
mình học tập người ta.
7. Tà mạn (Phạm: Mithyà-màna):
Chẳng có đức hạnh gì mà lại tự khoe mình
là có.
Còn 8 loại mạn thì gồm: Mạn, Đại mạn,
Mạn mạn, Ngã mạn, Tăng thượng mạn, Bất
như mạn, Tà mạn và Ngạo mạn.
Luận Câu xá quyển 19 thì căn cứ vào
luận Phát trí quyển 20 mà nêu ra 9 loại mạn:
1. Ngã thắng mạn loại: Đối với người
bằng mình thì sinh tâm quá mạn mà cho
mình hơn người.
2. Ngã đẳng mạn loại: Đối với người
bằng mình mà sinh khởi tâm mạn cho rằng
"Tôi bằng người ấy"(nghĩa là không thua kém).

3. Ngã liệt mạn loại: Đối với người vượt hơn mình, sinh tâm ti mạn "Tôi kém cỏi".
4. Hữu thắng ngã mạn loại: Đối với người vượt hơn mình, sinh khởi tâm ti mạn "người ấy hơn tôi".
5. Hữu đẳng ngã mạn loại: Đối với người bằng mình, sinh khởi tâm mạn "người ấy và tôi bằng nhau".
6. Hữu liệt ngã mạn loại: Đối với người bằng mình, sinh khởi tâm quá mạn "người
MẠN

M
3045
ấy kém tôi".
7. Vô thắng ngã mạn loại: Đối với người bằng mình, sinh khởi tâm mạn cho rằng người ấy chưa chắc đã vượt hơn mình.
8. Vô đẳng ngã mạn loại: Đối với người bằng mình mà sinh tâm quá mạn cho rằng người ấy kém hơn mình.
9. Vô liệt ngã mạn loại: Đối với người hơn mình nhiều phần mà sinh tâm ti mạn cho rằng mình chỉ kém người ấy ít phần v.v...
Chín loại mạn này gồm trong 3 loại là Mạn, Quá mạn và Ti mạn trong 7 mạn ở trên. Tức là Ngã đẳng mạn loại, Hữu đẳng ngã mạn loại và Vô thắng ngã mạn loại thuộc về Mạn; Ngã thắng mạn loại, Hữu liệt ngã mạn loại và Vô đẳng ngã mạn loại thuộc về Quá mạn; còn Ngã liệt mạn loại; Hữu thắng ngã mạn loại và Vô liệt ngã mạn loại thì thuộc về Ti mạn.
Luận Phẩm loại túc quyển 1 có giải thích rõ về 9 mạn, trong đó, nêu ra trường hợp của "Ngã thắng mạn", cho rằng Ngã thắng mạn là từ Mạn, Quá mạn và Mạn quá mạn mà ra, đây là do căn cứ vào quán "cảnh" kém, bằng và hơn mà phân biệt: Nếu quán "cảnh kém" mà cho mình là hơn, đó là Mạn; nếu quán "cảnh bằng" mà bảo mình hơn, đó là Quá mạn; còn nếu quán "cảnh hơn" mà bảo là mình hơn thì đó là Mạn quá mạn. Còn 8 mạn kia cũng có thể suy đây mà biết.
Trong Phạm võng Bồ tát giới bản sở quyển 5, ngài Pháp tạng nêu ra 10 loại mạn là: Thông minh, thế trí, cao quí, kì niên(cao tuổi), đại tính(dòng họ lớn), cao môn(nhà cửa cao sang), giải(hiểu biết), phúc, phú(giàu

có)và bảo(của báu).
Pháp hoa kinh luận quyển hạ lại đem 7 ví dụ trong kinh Pháp hoa phối với 7 loại Tăng thượng mạn. Ngoài ra, vọng hoặc của tâm kiêu mạn, gọi là Mạn hoặc, là 1 trong 10 hoặc lớn; tự mạn mà phát ra nơi tâm, gọi là Mạn cử.
[X. luận Đại tì bà sa Q.49, 50; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.4; Câu xá luận quang kí Q.4, 19; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối].
MẠN CHÀNG
.....
Cây cột phướn dựng ở trước chùa, dùng để ví dụ cho tâm kiêu mạn.
Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 355 trung), nói: "Lễ bái vốn để bẻ gãy mạn chàng, tại sao đầu không đặt sát đất".
MẠN ĐA LA CHÚ THUẬT KINH
Tên 1 bản kinh của ngoại đạo, do 1 người tiên nói, được ghi trong kinh Tự tại vương bồ tát quyển hạ.
MẠN ĐÀ CÁT NI TRÌ
Mạn đà cát ni, Phạm:Mandàkinì.
Cũng gọi Ma đà diên trì, Mạn đà kì ni trì, Mạn na cát nễ trì, Mạn đà chỉ ni trì, Ma na ma trì.
Hồ Mạn đà cát ni, 1 trong 7 cái hồ nước ở núi Hi mã lạp sơn.
Cứ theo phần chú thích từ câu 673 đến câu 688 trong kinh Trưởng lão kệ (Pàli: Thera-gàthà) Nam truyền, thì ngài A nhã kiều trần như từng trụ ở khu rừng Lục nha (Pàli: Chaddanta) gần hồ này trong 12 năm, được các con voi cúng dường. Trước khi nhập diệt, Ngài đến tinh xá Trúc lâm bái yết đức Phật, rồi trở về nơi này nhập tịch.

Nhất thiết kinh âm nghĩa quyển 41 cho rằng, Mạn đà cát ni là hồ tắm của vua rồng và voi chúa. Còn kinh Khởi thế và luận Lập thế a tì đàm đều nói hồ này nằm về phía bắc núi Đại tuyết, là hồ tắm của voi chúa Thiện trụ. Nhưng theo ý kinh mà suy thì Mạn đà cát ni phải là hồ tắm của chưthiên.

MẠN ĐÀ CÁT NI TRÌ

M
3046
MẠN ĐÀ LA HOA
Mạn đà la, Phạm:Màndàra, Màndàrava, Mandàraka.
Cũng gọi Mạn đà lặc hoa, Mạn na la hoa, Mạn đà la phạm hoa, Mạn đà la phàm hoa.
Hán dịch: Thiên diệu, Duyệt ý, Thích ý, Tạp sắc, Viên, Nhu nhuyến thanh, Khuých, Bạch.
Tên khoa học: Erythrina indica (Coral tree) hoặc Calotropis gigantea.
Loại cây hoa mọc ở Ấn độ, là rất rậm rạp và xanh tốt, hoa nở vào tháng 5 và khoảng tháng 6, 7 thì kết trái. Đây là loại thực vật thuộc giống Mã lợi cân, hoa dùng để dâng cúng thần Thấp bà.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; kinh A di đà; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng); Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].
MẠN ĐỒ LA
Phạm: Maịđala.
Tạng:Dkyil-#khor.
Cũng gọi Mạn đà la, Mạn tra la, Mạn noa la, Mãn đồ la, Mãn noa la.
Hán dịch: Đàn, Đàn tràng, Luân viên cụ túc, Tụ tập.
Một khu vực được vạch ra theo hình tròn hoặc hình vuông để đề phòng ác ma xâm nhập khi tu pháp bí mật của Mật giáo. Hoặc cái nền (đàn) đắp bằng đất trên đó vẽ các tượng Phật, Bồ tát, tu pháp xong thì xóa bỏ các hình tượng. Bởi thế, trong khu vực Mạn đồ la thường được xem là có rất nhiều Phật và Bồ tát, nên cũng gọi là Tụ tập, Luân viên cụ túc. Trong luật cũng có những trường hợp làm Mạn đồ la để ngăn ngừa những

việc bất tịnh.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì Mạn đồ la có nhiều nghĩa: Theo nghĩa Luân viên cụ túc thì các vị tôn vây quanh đức Đại nhật Như lai của Phổ môn để giúp sức Ngài làm cho chúng sinh tiến thẳng vào Phổ môn; theo nghĩa phát sinh thì Mạn đồ la có công năng nuôi dưỡng hạt giống Phật để sinh ra quả Phật(Phật thụ vương). Lại vì chữ Phạm Maịđanghĩa là tinh chế sữa bò thành phó mát(đề hồ), cho nên Mạn đồ la còn bao hàm ý nghĩa diệu vị vô thượng, không mùi vị nào sánh kịp, tượng trưng cho sự vi diệu thuần tịnh của quả Phật. Nhưng Mật giáo đời sau thì cho rằng ý nghĩa chính của Mạn đồ la là tụ tập, cũng tức là nơi cư trụ của chư Phật, Bồ tát, Thánh nhân.
Tại Ấn độ, Mạn đồ la thường được đắp bằng đất, hoặc làm bằng gỗ, trên đó vẽ hình tượng các vị tôn, tu pháp xong thì xóa bỏ. Nhưng Trung quốc và Nhật bản thì thường dùng giấy hoặc vải lụa để vẽ hình các vị tôn. Mạn đồ la của Đông Mật Nhật bản là chỉ cho Mạn đồ la của 2 bộ(tức Mạn đồ la của 2 giới): Mạn đồ la Kim cương giới và Mạn đồ la Thai tạng giới; còn Thai Mật thì dùng Tạp mạn đồ la của pháp Tô tất địa. Về cách vẽ hình Mạn đồ la của 2 bộ thì vì kinh và nghi quĩ có khác nhau nên hình vẽ cũng bất đồng, hình vẽ Mạn đồ la hiện nay đang lưu hành, gọi là Hiện đồ mạn đồ la.
Mạn đồ la có 4 loại, gọi là Tứ chủng Mạn đồ la, Gọi tắt là Tứ mạn. Theo kinh Kim cương đính thì 4 loại Mạn đồ la là:
1. Đại mạn đồ la(Tôn hình Mạn đồ la): Bức vẽ các vị tôn với đầy đủ dung mạo tướng hảo, tương đương với hội Thành thân của Mạn đồ la Kim cương giới.

2. Tam muội da mạn đồ la: Bức vẽ hình Tam muội da của các vị tôn, tức là hình những vật cầm tay của chư tôn như: Gậy, dao, gươm v.v... hoặc hình những ấn tướng tượng trưng cho bản thệ của các vị tôn, tương đương với hội Tam muội da.
3. Pháp mạn đồ la(chủng tử mạn đồ la): Bức vẽ của các chủng tử và chân ngôn của các vị tôn, hoặc viết chữ Phạm của các chủng

MẠN ĐÀ LA HOA

tử ở vị trí của chư tôn, hoặc dùng tam ma địa của Pháp thân và văn nghĩa của tất cả kinh luận, tương đương với hội Vi tế.
4. Yết ma mạn đồ la: Bức vẽ về những uy nghi sự nghiệp và các hình tượng được tạo thành đúng theo uy nghi sự nghiệp của các vị tôn, tương đương với hội Cúng dường.
Bốn loại Mạn đồ la trên đây, mỗi loại lại gồm có 3 thứ Mạn đồ la, đó là:
1. Đô hội(Đô môn, Phổ môn) mạn đồ la: Các vị tôn nhóm họp ở 1 chỗ, như 2 bộ Mạn đồ la lấy Đại nhật Như lai làm Trung tâm.
2. Bộ hội mạn đồ la: Các vị tôn chia ra từng bộ, như Phật đính mạn đồ la của Phật bộ, Thập nhất diện Quan âm mạn đồ la của Liên hoa bộ.
3. Biệt(Nhất môn)mạn đồ la: Lấy 1 vị tôn làm trung tâm, như Thích ca mạn đồ la, Như ý luân mạn đồ la.
Theo kinh Đại nhật thì tất cả các Mạn đồ la có thể được qui vào 3 thứ thân bí mật là:
1. Tự: Pháp mạn đồ la.
2. Ấn: Tam muội da mạn đồ la.
3. Hình: Đại mạn đồ la.
Ba thân này mỗi thân đều có đầy đủ uy nghi sự nghiệp, gọi là Yết ma mạn đồ la. Bốn loại Mạn đồ la tuy tròn đầy muôn đức nhưng đều qui về một và vượt ra ngoài tương đối, gọi là Thể đại mạn đồ la, đầy đủ các tướng sai khác, gọi là Tướng đại mạn đồ la, đầy đủ nghiệp dụng của Tam mật, gọi là Dụng đại mạn đồ la. Bốn loại Mạn

đồ la thu nhiếp hết tất cả tướng trạng tồn tại, cho nên đối lại với Lục đại thể đại và Tam mật dụng đại mà gọi đó là Tứ mạn tướng đại.
Ngoài ra, còn có thuyết 3 loại Tứ mạn đồ la.
1. Tự tính hội tứ mạn: Nói về đời quá khứ thì Thánh chúng tập trung trong hội thuyết pháp của Pháp thân Đại nhật Như lai.
2. Thế gian trụ trì tứ mạn: Nói về đời vị lai thì là ảnh tượng và các bức vẽ.
3. Hành giả tu thành tứ mạn: Nói về đời hiện tại thì là hành giả Du già.
Còn Tứ mạn và Tứ trí ấn(Tứ ấn: Đại trí ấn, Tam muội da trí ấn, Pháp trí ấn, Yết ma trí ấn)thì thể là 1 mà tên khác nhau; hoặc Tứ mạn là chung cho cả hữu tình và vô tình, còn Tứ ấn thì chỉ có ở hữu tình mà thôi. Lại có thuyết cho rằng Tứ mạn từ Thể mà đặt tên, còn Tứ ấn là đối với Dụng mà đặt tên.
Mạn đồ la Kim cương giới (Kim cương giới, Phạm:Vajra-dhàtu) cũng gọi Quả mạn đồ la, Trí mạn đồ la, Tây mạn đồ la, Nguyệt luân mạn đồ la, là những bức tranh được vẽ theo kinh Kim cương đính, biểu trưng Trí pháp thân của đức Đại nhật Như lai. Đông Mật Nhật bản sử dụng Cửu hội mạn đồ la hình thành từ 9 hội; còn Thai Mật thì sử dụng Mạn đồ la của Nhất hội là hội Thành thân. Cửu hội mạn đồ la là thuyết Tùy nghi của Ấn độ. Biểu đồ như sau:
Bị chú:Những chữ trong ngoặc đơn là tên gọi khác.
Hiện đồ mạn đồ la có tất cả 1461 vị tôn. Sáu hội từ hội Yết ma trở xuống tương đương với 6 Mạn đồ la: Kim cương giới

MẠN ĐỒ LA
.....
Hội Lý Thú
(Hội Tát Đỏa)
(Hội Phổ Hiền)
Tây
Đông
Nam Bắc
. . . . . .
Hội Hàng Tam
Thế Yết Ma
(Hội Hàng Tam Thế)
. . . . Hội Hàng Tam Thế
Tam Ma Da
.....
Hội Yết Ma
(Hội Thành Thân)
(Hội Căn Bản)
.....
Hội Tam Ma Da
(Hội Yết Ma)
.....
Hội Vi Tế
(Hội Yết Ma)
. . . . . .
Hội Nhất Ấn
.....
Hội Cúng Dường
(Hội Đại Cúng
Dường)
.....
Hội Tứ Ấn

M
3048
Đại mạn đồ la, Đà la ni mạn đồ la, Vi tế kim cương mạn đồ la, Nhất thiết Như lai quảng đại cúng dường yết ma mạn đồ la, Tứ ấn mạn đồ la và Nhất ấn mạn đồ la được nói trong phẩm Kim cương giới của kinh Kim cương đính. Còn kinh điển y cứ của 3 hội còn lại (tức 7, 8, 9) thí không có thuyết nhất định.
Mạn đồ la Kim cương giới vốn là 1 hội Thành thân, còn 9 hội thì là sự tập hợp của 9 thứ Mạn đồ la. Về nghĩa của đồ tướng thì Kim cương là biểu thị thể của trí tuệ Bồ đề bền chắc không hư nát, lại có công năng phá dẹp tất cả. Còn thứ tự sắp xếp đồ tướng thì đứng đầu là hội Yết ma và sau cùng là hội Hàng tam thế tam muội da; đây là biểu thị ý nghĩa Như lai khởi tác dụng hóa tha chỉ dạy chúng sinh, là môn hạ chuyển "tứ quả hướng tới nhân". Bốn hội từ hội Yết ma trở xuống đến hội Cúng dường là biểu thị cho Tứ mạn, hội Tứ ấn biểu thị nghĩa Tứ mạn không lìa nhau, hội Nhất ấn thì biểu thị nghĩa Tứ mạn là 1 thực tướng tuyệt đối dung nạp cả 6 đại. Sáu hội trên là Mạn đồ la của Tự tính luân thân trong Tam luân thân. Hội Lí thú là Mạn đồ la của Chính pháp luân thân Kim cương tát đỏa, biểu thị tướng dục, xúc, ái, mạn. Còn hội Hàng tam thế yết ma và hội Hàng tam thế tam muội da thì biểu thị nghĩa đối với những chúng sinh ương ngạnh, cứng đầu khó dạy, thị hiện ra Minh vương Hàng tam thế của Giáo lệnh luân thân với tướng mạo phẫn nộ dữ tợn, khiến chúng phải khuất phục.
Ngoài ra, từ hội Hàng tam thế tam muội

da hướng ngược lên đến hội Yết ma là biểu thị thứ tự tu hành của Bồ tát theo giai vị thuận, tức là theo môn thượng chuyển "từ nhân đến quả". Hội Hàng tam thế tam muội da là tượng trưng nghĩa dùng cung tên đại bi bắn vào kẻ oán địch là vô minh, phát khởi thệ nguyện thượng cầu bồ đề hạ hóa chúng sinh, cho đến hội Yết ma là biểu thị ý nghĩa Đại nhật Như lai(tức thân Yết ma) đã hoàn thành đầy đủ mọi uy nghi sự nghiệp. Đồ tướng biểu thị hội Yết ma(hội Thành thân)trong 9 hội là ở chính giữa vẽ 1 vòng tròn lớn, trong vòng tròn này vẽ 5 nguyệt luân, nguyệt luân ở giữa an trí Đại nhật Như lai và 4 bồ tát Ba la mật, còn các nguyệt luân ở 4 phương thì an trí 4 vị Phật và 16 vị Đại bồ tát thân cận. Ngoài ra, còn vẽ 8 vị bồ tát Cúng dường(4 vị bên trong, 4 vị bên ngoài), 4 Nhiếp bồ tát, 1.000 đức Phật kiếp Hiền, 20 vị trời của Kim cương bộ ngoài, 4 vị Đại thần v.v...

Mạn đồ la Kim cương giới chia làm 5 bộ: Phật bộ(lí trí đầy đủ, giáo đạo viên mãn), Kim cương bộ(trí), Bảo bộ(phúc đức), Liên hoa bộ(lí)và Yết ma bộ(tác dụng hóa tha). Năm đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, A di đà và Bất không thành tựu là bộ chủ của 5 bộ trên. Vì 4 đức Phật(trừ Đại nhật Như lai) là do 4 vị bồ tát Ba la mật(4 bồ tát thân cận của Đại nhật)xuất sinh ra, cho nên 4 vị Bồ tát này được gọi là Bộ mẫu.

Mạn đồ la Thai tạng giới (Thai tạng giới, Phạm:Garbha-dhàtu) cũng gọi Nhân mạn đồ la, Lí mạn đồ la, Đông mạn đồ la, Đại bi mạn đồ la, biểu thị Lí pháp thân của Đại nhật Như lai, là căn cứ vào kinh Đại nhật mà được vẽ ra. Hình vẽ của Mạn đồ la này có nhiều loại như: Kinh sớ mạn đồ la, A xà

lê sở truyền mạn đồ la, Thai tạng cựu đồ dạng, Thai tạng đồ tượng, Hiện đồ mạn đồ la v.v... Còn các bộ viện và sự bài trí các vị tôn cũng đều khác nhau.

Truyền thuyết cho rằng Hiện đồ mạn đồ la là do vị tăng người Nhật bản tên là Huệ quả vẽ và lập 13 viện lớn, nhưng trong Bí tạng kí của sư Không hải–cũng là vị tăng Nhật bản– bỏ bớt 4 viện, chỉ còn 12 viện. Sau lại bỏ bớt viện Tô tất địa mà còn 11 viện lớn. Hiện đồ mạn đồ la đang lưu hành ở Nhật bản gồm có 12 viện lớn, biểu đồ như sau:

MẠN ĐỒ LA

M
3049
Hình vẽ Mạn đồ la trên đây biểu thị nghĩa hiển bày cái đứcnhân sẵn có của chúng sinh, cũng tức là hạt giống tâm bồ đề nhờ thai mẹ(tức Thai tạng) muôn hạnh đại bi nuôi nấng cho đến khi thànhquả Phật. Từ Phật bồ đề tự chứng thị hiện thân thai Đại nhật trong Bát diệp, từ đức của Đại nhật thị hiện ra chư tôn từ lớp thứ 1 đến lớp thứ 4, đây đều là tượng trưng cho từng phần đức của Đại nhật. Trong đó, hình vẽ của viện Bát diệp là: Đại nhật Như lai ngồi trên đài hoa sen 8 cánh ở chính giữa(Trung đài bát diệp), trên mỗi cánh hoa an trí 1 vị tôn: Phật Bảo sinh ở phương đông, Phật Khai phu hoa vương ở phương nam, Phật Vô lượng thọ ở phương tây, Phật Thiên cổ lôi âm ở phương bắc, bồ tát Phổ hiền ở đông nam, bồ tát Văn thù ở tây nam, bồ tát Quan âm ở tây bắc và bồ tát Di lặc ở đông bắc. Trên đây, Đại nhật Như lai biểu thị Pháp giới thể tính trí, 4 vị Phật biểu thị 4 trí(Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí), 4 vị Bồ tát biểu thị 4 hạnh(Bồ đề, Phúc đức, Trí tuệ, Yết ma).
Mạn đồ la Thai tạng giới được chia làm 3 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ và Liên hoa bộ. Ở trong tâm chúng sinh thì biểu thị cho 3 đức Đại định, Đại trí và Đại bi là thực tướng của 3 vọng chấp: Thô vọng chấp, Tế vọng chấp và Cực tế vọng chấp. Viện Trung đài và 6 viện Đông Tây tương đương với Phật bộ; viện Quan âm và viện Địa tạng ở phương bắc tương đương với Liên hoa bộ; viện Kim cương thủ và viện Trừ cái chương ở phương nam tương đương với Kim cương

bộ; còn Ngoại kim cương bộ thì thuộc cả 3 bộ và gọi chung là Kim cương bộ.
Trong Thai Mật, ngoại trừ Đại nhật Như lai ở 2 bộ, các Mạn đồ la(tức các Mạn đồ la ngoài Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới) lấy các vị tôn khác làm Trung tôn gọi là Tạp mạn đồ la, cũng gọi Chư tôn mạn đồ la, Biệt tôn mạn đồ la với nhiều loại khác nhau như: Như lai, Phật đính, Chư kinh, Quan âm, Bồ tát, Phẫn nộ, Thiên... Các vị tôn của Mạn đồ la Thai tạng giới nhóm họp đông đủ ở bản vị mình, gọi là Đô hội đàn mạn đồ la, Phổ môn mạn đồ la. Trái lại, những Mạn đồ la lấy các vị tôn như: Phật Dược sư, Phật Di đà, bồ tát Quan âm v.v... làm trung tâm mà kiến lập, thì gọi là Đô ngoại biệt đàn, Biệt tôn mạn đồ la, Nhất môn mạn đồ la.
Mạn đồ la vẽ để tu pháp Tôn thắng, gọi là Tôn thắng mạn đồ la. Mạn đồ la lấy Minh vương Bất động làm bản tôn, gọi là Bất động mạn đồ la. Mạn đồ la có đặt chữ "Hột câu lợi", chủng tử chung của Phật Di đà và bồ tát Quan âm vào Trung đài bát diệp trong hoa sen nở, gọi là Cửu tự mạn đồ la. Ngoài ra, Mạn đồ la vẽ Thánh chúng trong hội nói kinh Pháp hoa, gọi là Kinh pháp mạn đồ la. Mạn đồ la vẽ Tam tôn Thích ca và các vị Tổ truyền luận Câu xá, gọi là Câu xá mạn đồ la. Khi tu pháp, chỉ dùng hình tượng để quán tưởng chư tôn, gọi là Đạo tràng quán mạn đồ la. Còn như quán tưởng tự thân là Mạn đồ la và bày xếp các vị tôn của Mạn đồ la ở nơi tứ chi, thì gọi là Chi phần sinh mạn đồ la. Trong Chi phần sinh mạn đồ la, đem viện Trung đài bát diệp của Thai tạng giới phối hợp với đầu, các
MẠN ĐỒ LA

Đông
Tây
Bắc Nam
Viện Kim Cương bộ ngoài
Viện Tô Tất Địa
Viện Văn Thù
Viện Thích Ca
Viện Hư Không Tạng
Viện Trì Minh
Viện Biến tri
Viện Địa Tạng
Viện Quan Âm
Viện Trừ Cái Chướng
Viện Kim Cương Thủ
Viện
Trung Đài
Bát Diệp

M
3050
nội quyến thuộc của lớp thứ 1 phối hợp
với cổ họng và tim, các Đại bồ tát ở lớp
thứ 2 phối hợp với các chỗ từ rốn trở xuống,
gọi là Tam trùng lưu hiện mạn đồ la. Ngũ
luân địa, thủy, hỏa, phong, không phối hợp
với đầu gối, bụng, ngực, mặt và chỏm đầu,
gọi là Ngũ luân thành thân mạn đồ la.
Ngoài ra, 9 hội của Kim cương giới thì phối
hợp với các chi phần trong thân thể. Khi
quán đính, Mạn đồ la được dùng trải trên
đàn để hành giả tung hoa được Phật, gọi là
Phu mạn đồ la. Còn thông thường Mạn đồ
la được dùng làm đối tượng để lễ bái cúng
dường thì gọi là Mạn đồ la cúng, gọi tắt là
Mạn cúng; khi xây cất điện đường xong,
làm lễ khánh thành, phần nhiều tu pháp
Mạn đồ la này. Mạn đồ la vẽ tướng trạng
cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà và cung
trời Đâu suất của bồ tát Di lặc, gọi là Tịnh
độ mạn đồ la, hoặc Đâu suất mạn đồ la,
nhưng trường hợp này nên gọi là Biến
tướng. Hình vẽ nội dung thuyết kinh Pháp
hoa, gọi là Pháp hoa biến tướng và Pháp
hoa mạn đồ la. Nhưng trong Mật giáo, khi
tu kinh Pháp hoa thì có riêng Pháp hoa
mạn đồ la. Vị A xà lê truyền pháp, kiến
lập mạn đồ la để trao quán đính cho đệ tử,
gọi là Mạn đồ la a xà lê.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật
Q.1; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13; Ngũ bí
mật nghi quĩ]. (xt. Biến).
MẠN ĐỒ LA BỒ TÁT
Mạn đồ la, Phạm:Mahà-cakra.
Hán âm: Ma ha chước yết la.
Hán dịch: Đại luân.

Vị Bồ tát ngồi ở ngôi thứ nhất phía nam
hàng dưới trong viện Hư không tạng trên
Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo,
mật hiệu là Bí mật kim cương, Đại luân
kim cương, Luân viên kim cương, Tập khởi
kim cương. Vị tôn này lấy việc thành tựu
Mạn đồ la làm bản
thệ, nên gọi là bồ tát
Mạn đồ la.
Hình tượng của vị
tôn này màu đen, ngồi
trên tòa sen, mặt hiện
tướng giận dữ, tóc
dựng ngược, có 3 mắt
6 tay; tay phải thứ
nhất nắm lại đặt ở
trước ngực, cầm chày 3 chĩa, tay thứ 2 cầm
kiếm hướng về bên phải, tay thứ 3 nắm lại
thành quyền, kết ấn Tiểu kim cương luân,
đặt trên đỉnh đầu. Tay trái thứ nhất thõng
xuống hướng về bên trái, tay thứ 2 cầm bánh
xe hướng về bên trái, co ngón trỏ, cầm lấy
đầu cây chày 1 chĩa, tay thứ 3 nắm lại thành
quyền, kết ấn Tiểu kim cương luân, đặt trên
đỉnh đầu. Chủng tử là (hùô), hình Tam
muội da là bánh xe.
[X. Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Thai
tạng giới thất tập Q.trung; Bí tạng kí].
MẠN ĐỒ LA CHỦNG TÍNH THẬP TRỤ TÂM
Đối lại: Phổ môn vạn đức thập trụ tâm.
Mười trụ tâm hiển bày tâm bình đẳng
sẵn có của chúng sinh đồng nhất với pháp
thân. Thuộc về Hoành thập trụ tâm trong
Nhị song tứ trùng thập trụ tâm do sư Hựu
khoái người Nhật lập ra.
MẠN ĐỒ LA CÚNG
Cũng gọi: Mạn đà la cúng.
Gọi tắt: Mạn cúng.

Pháp hội cúng dường 2 bộ Đại mạn
đồ la.
Thông thường khi khánh thành pháp
đường, khai quang tượng Phật mới tạo, hoặc
kỉ niệm ngày khai sáng các chùa viện v.v...
phần nhiều cử hành pháp hội này. Khi hành
lễ, treo 2 bộ Mạn đồ la Kim cương giới và
MẠN ĐỒ LA CÚNG
Bồ Tát Mạn Đồ La
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

M
3051
Thai tạng giới, rồi thỉnh vị Đại sư Cúng dường tu chung pháp bí mật của 2 bộ.
MẠN ĐỒ LA QUÁN
Pháp quán tưởng Mạn đồ la, Bản tôn và quyến thuộc trong Đạo tràng quán khi tu pháp Mật giáo.
Đạo tràng quán có 3 thứ: Quảng, Trung và Lược, đều thực hành Mạn đồ la quán. Mạn đồ la quán nói trong các kinh và nghi quĩ tuy có hơi khác nhau, nhưng đại khái thì như sau:
Theo pháp Kim cương giới: Trước hết, kết ấn Như lai quyền, kế đến, quán tưởng đàn tràng Đại mạn đồ la trong lầu gác báu, trên đàn có vừng trăng tròn, trên vừng trăng có hoa sen lớn.
Theo pháp Thai tạng giới: Trước hết, quán tưởng hoa sen và mặt trăng, trên hoa sen quán tưởng sự biến chuyển thành chủng tử, hình Tam muội da và hình tượng của Bản tôn, cho đến quán tưởng Thánh chúng quyến thuộc vây quanh.
(xt. Đạo Tràng Quán).
MẠN ĐỒ LA THÂN
Từ nơi thân thị hiện ra Mạn đồ la chư tôn.
Theo pháp Thai tạng giới của Mật giáo, sau khi đệ tử thụ quán đính, vị A xà lê gia trì(chú nguyện) chữ (aô, ám) trên đỉnh đầu của đệ tử, từ đó hiện ra Mạn đồ la chư tôn của Thai tạng giới. Tức là quán chữ trên đỉnh đầu là Trung thai tạng, từ chữ sinh ra 3 lớp lửa đỏ, 1 lớp bao quanh cổ họng, trong ánh lửa hiện ra Mạn đồ la chư tôn lớp thứ nhất; 1 lớp lửa kế tiếp bao quanh

trái tim, hiện ra Mạn đồ la chư tôn lớp thứ 2; lớp ánh lửa sau cùng bao quanh trên rốn, hiện ra Mạn đồ la chư tôn lớp thứ 3.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.8].

MẠN ĐỒ LA THÔNG TAM ĐẠI

Mạn đồ la dung thông cả thể đại, tướng đại và dụng đại.

Mạn đồ la trong Mật giáo được dùng để miêu tả quả Phật là cảnh giới Bồ đề tròn đầy muôn đức. Tuy nhiên, ý nghĩa và cách dùng Mạn đồ la không phải chỉ giới hạn ở đó, mà còn nhiều dịch ngữ khác rất thường thấy như: Luân viên cụ túc(tròn trịa đầy đủ), Cực vô tỉ vị(không mùi vị nào sánh kịp), Vô quá thượng vi(mùi vị vô thượng không gì vượt qua), Tụ tập, Phát sinh, Đàn, Đạo tràng v.v... Thông thường, Mật giáo đem Lục đại, Tứ mạn và Tam mật, theo thứ tự, phối với Thể đại, Tướng đại và Dụng đại. Nghĩa là đất, nước, lửa, gió, không, thức (Lục đại)là nguồn gốc sinh ra các pháp, trùm khắp tất cả pháp giới; đây gọi là Lục đại thể đại. Đại mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la(Tứ mạn), từ ngoại giới có thể nhận biết tướng trạng khác nhau và trong 1 pháp cũng đủ các tướng, cũng trùm khắp muôn pháp; đây gọi là Tứ mạn tướng đại. Nghiệp dụng của thân, ngữ, ý(Tam mật) tròn đầy, trùm khắp tất cả các pháp; đây gọi là Tam mật dụng đại.

Nhưng, theo Bí tạng kí quyển cuối thì Tứ mạn không những chỉ phối với Tướng đại, mà còn dung thông với cả Thể đại và Dụng đại, nghĩa là Mạn đồ la cũng hàm có nghĩa Tam mật viên mãn, cho nên Mạn đồ la cũng là Dụng đại của Tam mật. Lại nữa, Mạn đồ la là nguồn gốc sinh ra các pháp,

tức là nghĩa chữ (a) vốn chẳng sinh lục
đại thể đại, vì thế nên lấy Mạn đồ la làm
Thể đại. Thêm vào đó, Mật giáo thường nói
"Tứ mạn tướng đại" thì mỗi Mạn đồ la trong
Tứ mạn đều dung thông cả Thể đại, Tướng
đại và Dụng đại.
(xt. Tứ Mạn Tướng Đại).
MẠN ĐỒ LA THÂN

M
3052
MẠN ĐỒ LA TIÊN (?-?)
Phạm: Mandra.
Cũng gọi: Mạn đà la tiên.
Hán dịch: Nhược thanh, Hoằng thanh.
Danh tăng người nước Phù nam (Cao miên xưa) sang Trung quốc dịch kinh vào thời Nam triều.
Năm Thiên giám thứ 2 (503) đời Vũ đế nhà Lương, sư đến Trung quốc tiến cống kinh tiếng Phạm và tượng Phật bằng san hô. Sau ít lâu, sư vâng sắc cùng với ngài Tăng già bà la dịch kinh Bảo vân 7 quyển, kinh Pháp giới thể tính vô phân biệt 2 quyển và kinh Văn thù sư lợi sở thuyết Ma ha bát nhã ba la mật 2 quyển.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; truyện Tăng già bà la trong Tục cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.37].
MẠN ĐỒ LA TỨ LUÂN
Bốn luân: Kim, thủy, hỏa, phong làm nơi ý cứ để tạo thành 4 loại Mạn đồ la.
Cứ theo kinh Tì lô giá na thành đạo thì sự tu hành có thắng nghĩa đế và thế tục đế; tu hành theo thế tục đế thì nương vào 4 luân: Kim, thủy, hỏa, phong để kiến lập Mạn đồ la, ấy là:
1. Kim luân: Bản tôn màu vàng, ở trong Mạn đồ la địa luân hình vuông.
2. Thủy luân: Bản tôn màu trắng, ở trong Mạn đồ la thủy luân hình tròn.
3. Hỏa luân: Bản tôn màu đỏ, trụ ở Mạn đồ la hỏa luân hình tam giác.
4. Phong luân: Bản tôn màu đen, trụ trong Mạn đồ la phong luân hình bán nguyệt.
[X. Chư bộ yếu mục]. (xt. Tứ Luân).

MẠN KHANH
.....
Hố kiêu mạn, ví dụ tâm kiêu mạn như cái hố sâu.
Ma ha chỉ quán quyển 10, hạ (Đại 46, 136 trung), nói: "Kẻ được rơi xuống hố kiêu mạn, người thua thì đọa vào ngục ưu sầu".
MẠN KIẾN
.....
Đồng nghĩa: Mạn.
Tâm kiêu mạn, tự cho mình là hơn người khác, xem những người khác thấp kém hơn mình, là 1 trong 10 kiến.
Tông Câu xá Tiểu thừa và tông Duy thức Đại thừa đều cho Mạn kiến là phiền não thông cả Kiến đạo sở đoạn và Tu đạo sở đoạn.
[X. luận Du già sư địa Q.8]. (xt. Thập Tùy Miên).
MẠN KIM CƯƠNG
Phạm:Màna-vajra.
Cũng gọi: Kim cương mạn, Kim cương ngạo, Ý khí kim cương, Kim cương dục tự tại.
Vị tôn ngồi trong nguyệt luân ở phía trái Kim cương tát đỏa, trong hội Lí thú, là 1 trong 17 vị tôn của hội Lí thú trong Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.
Cứ theo Lí thú kinh thập thất Thánh đại mạn đồ la nghĩa thuật, thì vị Bồ tát này dùng trí Vô quá thượng(không trí nào vượt qua được trí này)khiến cho tất cả chúng sinh đều chứng được Thể của Tì lô giá na Như lai, đối với thế gian và xuất thế gian đều được tự tại, cho nên trụ ở uy nghi ngạo mạn, hiển hiện trí thân bình đẳng, ngã và vô ngã đều là huyễn. Như vậy thì biết vị Bồ tát này

biểu thị cái đức hóa tha tự tại, cho nên gọi là Mạn kim cương.
Hình tượng của vị tôn này là thân màu vàng, 2 tay khuỳnh ra và nắm lại để ở 2 bên bẹn, đầu hơi nghiêng về phía trái. Chủng tử MẠN KIM CƯƠNG

M
3053
là (kha), hình Tam muội da là 2 ấn Kim
cương quyền.
Cứ theo Ngũ bí
mật tu hành niệm
tụng nghi quĩ, thì vị
tôn này dùng 2
Kim cương quyền
đặt ở nơi bẹn là
biểu thị ý nghĩa
thân chất ngại của
5 thức đã thanh
tịnh, khởi đại dũng
mãnh tinh tiến,
làm cho thân 5 thức của hết thảy hữu tình
đều thanh tịnh, đạt được trí Thành sở tác,
mau chóng thành Phật.
[X. Lí thú thích Q.thượng; Đại lạc kim
cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ;
Phổ hiền kim cương tát đỏa lược du già niệm
tụng nghi quĩ].
MẠN SƠN
.....
Núi Kiêu mạn, vì dụ tâm ngạo mạn cao
như núi, coi khinh tất cả mọi người.
Thích môn qui kính nghi quyển
thượng (Đại 45, 856 thượng), nói: "Núi
Mạn cao ngất, nhìn xuống người và vật,
nhà Ngã che mờ 4 phía, phủ kín trong
Kiến ái".
MẠN SỬ
Sự sai khiến của tâm kiêu mạn, 1 trong
10 sử.
Mạn hoặc thường sai khiến thân tâm
người ta nên gọi là Mạn sử. Trong 10 sử thì
5 sử là: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến

thủ kiến, Giới cấm thủ kiến hễ động niệm thì chúng sinh liền, tính chất của chúng rất bén nhạy, nên gọi là Ngũ lợi sử. Trái lại, 5 sử: Mạn, Tham, Sân, Si, Nghi thì đều do Thân kiến, Biên kiến v.v... sinh ra, vì tính chất của 5 sử này chậm chạp, cùn lụt, cho nên gọi là Ngũ độn sử.

MẠN THÙ

I. Mạn Thù.

Phạm: Maĩju.

Cũng gọi: Mãn nhu, Mạn nhũ.

Hán dịch: Diệu.

Gọi đủ: Mạn thù thất lợi (Phạm: Maĩjuzrì, Hán dịch: Diệu cát tường, Diệu đức).

Chỉ cho bồ tát Văn thù sư lợi nói trong kinh Duy ma.

Sau khi đức Phật nhập diệt, bồ tát Mạn thù thất lợi ra đời tại Ấn độ, tuyên dương giáo nghĩa Đại thừa. Trong Thai tạng giới của Mật giáo, Ngài thị hiện hình đồng tử, gọi là Mạn thù đồng tử, Mạn thù thất lợi đồng tử (Phạm:Maĩjuzrì Kumàrabhùta). [X. Đại tì lô giá na kinh đại nghi quĩ Q.trung]. (xt. Văn Thù Bồ Tát).

II. Mạn Thù(1884-1918).

Danh tăng Trung quốc, người Hương sơn Quảng đông, nhưng sinh ở Hoành tân, Nhật bản, vốn tên là Tô tiển, tự Tử cốc, sau đổi là Huyền anh, hiệu Mạn thù. Mẹ tên "Nhã tử", người Nhật bản, cha tên là Tô kiệt sinh, 1 thương gia người Trung quốc.

Năm 6 tuổi sư về Lịch khê tại Quảng đông học tiếng Anh, năm 15 tuổi sư học trường Đại đồng ở Hoành tân, Nhật bản, sau khi tốt nghiệp, sư vào khoa dự bị Cao đẳng của trường Đại học Tảo đạo điền

(Wasada) ở Đông kinh, sau lại chuyển đến trường Thành thành, từng tham gia cuộc vận động cách mạng. Sau, sư về Thượng hải, xuất gia ở Huệ châu. Từ đó, sư vân du khắp vùng Đông Nam á như: Java, Ấn độ, Thái lan, Kuala Lumpur. Sư sở trường về thi văn hội họa, tự ví mình như 1 thi nhân. Sư theo Trưởng lão Kiều tất ma học tiếng Phạm, sư

MẠN THÙ

Mạn Kim Cương

(Mạn đồ la Kim cương giới)

M
3054
từng là dịch sư của hội Phạm học và làm
chủ giảng ở tinh xá Kì hoàn.
Năm Dân quốc thứ 7 (1918) sư tịch ở
Thượng hải, hưởng dương 35 tuổi.
Sư có các
dịch phẩm:
Phạm văn
điển 8 quyển,
Phạm thư ma
đa thể văn, Sa
côn đa la,
Pháp hiển
Phật quốc kí,
Huệ sinh sứ
tây vực kí địa
danh kim
thích cập lữ
trình đồ, Ai cập cổ giáo khảo, Anh dịch yếu
tử tiên, Vô đề thi tam bách thủ, Yến tử khám
tùy bút; Bái luân thi tuyển, Bi thảm thế giới,
Văn học nhân duyên, Đoạn hồng linh nhạn
kí, Phần kiếm kí, Tô mạn thù toàn tập.
[X. Mạn thù đại sư toàn tập; Tô mạn
thù niên phổ cập kì tha].
MẠN THÙ NGŨ TỰ TÂM ĐÀ LA NI PHẨM
Gọi đủ: Kim cương đính kinh Mạn thù
thất lợi bồ tát ngũ tự tâm đà la ni phẩm.
Kinh, 1 quyển, do ngài Kim cương trí
dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 20.
Nội dung nói về pháp Văn thù ngũ tự
trong nghi quĩ của Kim cương giới. Trước
hết, nêu lên công đức của pháp này, kế đến,
nói rõ về 5 chữ thần chú: A, la, bả, giả, na
và ý nghĩa của mỗi chữ; sau hết, trình bày

về công đức tụng trì đà la ni này và chỉ bày
rõ pháp yếu tu hành.
MẠN THÙ SA HOA
Mạn thù sa, Phạm:Maĩjùwaka.
Pàli:Maĩjùsaka.
Cũng gọi: Nhu nhuyến hoa, Bạch viên
hoa, Như ý hoa, Hạm hoa, Mạn thù nhan
hoa.
Loại hoa trời có màu trắng tươi, mềm
mại mà chư thiên thường rắc xuống để trang
nghiêm đạo tràng thuyết pháp. Loại hoa to
gọi là Ma ha mạn thù sa hoa, là 1 trong 4
loại hoa trời.
Trong Pháp hoa nghĩa kí quyển 1, do
ngài Pháp vân soạn vào đời Lương thuộc
Nam triều có ghi rằng: "Mạn thù sa hoa,
Hán dịch là Xích đoàn hoa(hoa tròn, màu
đỏ)", tên khoa học là Lycoris radiata, Herb,
là loại thực vật thân thảo sống nhiều năm.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; Pháp
hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa kinh
huyền tán Q.2].
MẠN THÙ THẤT LỢI BỒ TÁT CHÚ TẠNG TRUNG
NHẤT TỰ CHÚ VƯƠNG KINH
Cũng gọi Mạn thù nhất tự chú vương
kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 20.
Nội dung kinh này nói về tác pháp thần
chú đàn tràng của đồng tử Mạn thù thất lợi
do đức Thích tôn tuyên thuyết trên cung
trời Tịnh cư cho chư Thiên nghe. Trước hết,
nêu bài chú Nhất tự "Án sất lạc hê diệm" và
thuật về công đức của bài chú; kế đến, nói
rõ về chân ngôn này và pháp cầu tài thành
tựu, pháp trừ quỉ và các chứng bệnh v.v...
MẠN THÙ THẤT LỢI CHÚ TẠNG TRUNG GIÁO

LƯỢNG SỔ CHÂU CÔNG ĐỨC KINH
.....
Cũng gọi Sổ châu công đức kinh, Giáo lượng sổ châu công đức kinh, Mạn thù sổ châu công đức kinh.
MẠN THÙ SA HOA
Tô Mạn Thù

M
3055
Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 17.
Nội dung kinh này nói về công đức trì
niệm lần chuỗi tràng hạt. Trước hết, ngài
Mạn thù sư lợi căn cứ vào các loại tràng hạt
mà nói về sự sai khác của phúc phần lợi ích,
kế đến Ngài khen ngợi công đức tối thắng
của hạt Bồ đề.
Bản dịch khác của kinh này là kinh Giảo
lượng sổ châu công đức, do ngài Bảo tư duy
dịch vào đời Đường.
(xt. Niệm Châu).
MẠN THÙ THẤT LỢI DIÊM MẠN ĐỨC CA VẠN
ÁI BÍ THUẬT NHƯ Ý PHÁP
.....
Cũng gọi Đại uy đức vạn ái pháp, Diệm
mạn đức ca vạn ái như ý pháp.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Nhất hạnh
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 21.
Nội dung sách này, trước hết, nói tỉ mỉ
về hình tượng 6 mặt, 6 tay, 6 chân, cỡi trâu,
kế đến nói về pháp Đồ thị sở thành tựu,
Nhất ấn chân ngôn, về địa phù, thiên phù
của Mạn đồ la và pháp thành tựu.
MẠN TRỰC LÂM
Pàli: Maddakucchi-migadaya.
Tức là khu vườn Lộc dã của Mạn đạt
khố trực (Pàli:Maddakucchi) ở thành
Vương xá.
Cứ theo Tương ứng I, 4.8 và Tương ứng
IV, 2.3 thuộc Tương ứng bộ Nam truyền,
thì tại khu vườn này đức Phật đã giẫm lên 1
mảnh đá vỡ làm chân Ngài chảy máu. Phần

chú thích trong Tương ứng I, 4.8 ghi rằng, khu vườn này là do phu nhân Vi đề hi (Pàli: Vedehì) kiến tạo.
[X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.2].
MẠN TƯỞNG
.....
Ý tưởng kiêu mạn.
Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui (Đại 47, 110 thượng), nói: "Khởi tâm cung kính, chớ sinh mạn tưởng".
Kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 22 (Đại 12, 753 hạ), nói: "Tâm ấy lúc đầu không có ý tưởng kiêu mạn(mạn tưởng)".
MẠN Y
Phạm: Paỉỉa.
Hán âm: Bát tra.
Cũng gọi: Mạn điều y, Mạn điều, Lễ sám y.
Loại áo mặc của hàng Sa di và tín chúng tại gia thụ trì Ngũ giới, Bồ tát giới, không có điều tướng(hình vuông vức giống như mảnh ruộng).
Luật Tứ phần quyển 40 chép: "Đức Phật cho phép chúng tăng mặc áo An đà hội" (loại mạn y, tức là tấm vải để nguyên, chứ không cắt thành những mảnh nhỏ).
[X. luật Thập tụng Q.46; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Tam Y).
MÃN CHÂU PHẬT GIÁO
Phật giáo Mãn châu.
Mãn châu tức là 9 tỉnh ở đông bắc Trung quốc hiện nay, ngày xưa gọi là Liêu đông. Vào đầu thế kỉ thứ IV Phật giáo đã được truyền đến khu vực này. Cuối năm Thái nguyên (376-396) đời vua Hiếu vũ nhà Đông Tấn, ngài Thích đàm thủy đã đưa mấy mươi

bộ kinh luật từ Quan trung vào Liêu đông,
rồi ngài đến Cao cú li truyền bá Phật giáo,
cho mãi đến đầu năm Nghĩa hi (405-417)
đời vua An đế mới trở về Quan trung. Trước
MÃN CHÂU PHẬT GIÁO

M
3056
đó vào niên hiệu Vĩnh hòa năm đầu (345) đời Đông Tấn, vua Mộ dung hoàng của nước Tiền yên thiết lập cung Hòa long trên núi Long sơn gần thủ đô Long thành (Triều dương, Nhiệt hà); rồi lại xây cất chùa Long tường ở trên núi. Đây là ghi chép sớm nhất về tự viện Phật giáo ở Mãn châu.
Về sau, triều Bắc Ngụy chiếm lấy đất Tiền yên, tiếp tục tạo mở các động đá Vân cương và Long môn; vào năm Thái hòa 23 (499) đời vua Hiến văn, lại bắt đầu mở hang đá Vạn Phật Đường ở tả ngạn sông Đại lăng phía tây bắc ngoại thành huyện Nghĩa, tỉnh Liêu ninh hiện nay. Đến đời Đường thì Phật giáo Mãn châu lại càng hưng thịnh, như trong Sách phủ nguyên qui quyển 971 có chép việc nước Bột hải tiến cống tượng Phật vào thời Huyền tông và Hiến tông nhà Đường; ngoài ra, trong kinh thành cũng phát hiện được những di tích Phật giáo. Các triều đại vua chúa Liêu, Kim cũng rất kính tin Phật pháp, xây dựng nhiều chùa viện và tháp Phật khiến cho Phật giáo phổ cập trong dân gian. Rồi đến đời Nguyên, người Mông cổ xâm chiếm Mãn châu, lập nên Đế quốc lớn, đồng thời truyền Lạt ma giáo vào Mãn châu, làm cho Phật giáo ở đây cũng chịu ảnh hưởng phần nào, nhưng phải đợi đến đời Thanh thì nền tảng của Lạt ma giáo tại Mãn châu mới được củng cố và lúc đó chùa, tháp Lạt ma giáo được xây dựng ở nhiều nơi, như chùa Bác nhân, chùa Phổ lạc, miếu An viễn, chùa Phổ ninh, chùa Phổ hựu, miếu Tu di phúc thọ, miếu Phổ đà tông thừa, chùa Thù tượng, La hán đường v.v... ở Thừa đức đều

rất nổi tiếng. Đây là những chùa miếu lớn
có cảnh quan đặc biệt, khác hẳn với lối kiến
trúc phổ thông của Trung quốc.
Ngoài ra, cứ theo ý kiến của các học giả
cận đại, thì nhà Thanh có mối quan hệ gắn
bó với Lạt ma giáo, đặc biệt vua Thái tổ triều
Thanh được xem là có quan hệ trực tiếp với
bồ tát Văn thù, vả lại, họ cũng cho rằng
Mãn châu là đất phát tích của nhà Thanh,
danh xưng Mãn châu có nguồn gốc từ tiếng
Phạm:Maĩjuzrì (Hán âm: Mạn thù sư lợi,
tức bồ tát Văn thù).
Lại nữa, cứ theo Mãn châu nguyên lưu
khảo bộ chương, thì vào những năm đầu
triều Thanh, nước Tây tạng dâng quốc thư
đến nhà Thanh đều tôn xưng là "Mạn thù
sư lợi đại Hoàng đế". Đến nay, tuy giới học
giả chưa có kết luận hoàn toàn nhất trí về
quan điểm này, nhưng trên đại thể thì đều
thừa nhận đất Mãn châu đã có 1 nguồn gốc
Phật giáo rất sâu xa. Và nguồn gốc này cũng
là điểm then chốt khiến cho nhà Thanh tin
thờ Lạt ma giáo.
[X. Khâm định thịnh kinh thông chí;
Liêu đông chí Q.1; The Blue Annals, 2 vols.
(N.Roerich); Pag Sam Jon Zang (S.C. Das);
The Religion of Tibet (Ch. Bell)].
MÃN ĐÀ
... ..
Phạm: Bandha.
Cũng gọi Phược đà.
Nghĩa là trói buộc.
Tô tất địa yết la cúng dường pháp quyển
thượng (Đại 18, 694 thượng), nói: "Câu mãn
đà mãn đà, tức là 3 ngón của 2 tay nắm lại,
ngón út để nguyên như cũ không cử động,
thì những tai nạn ấy liền bị trói buộc".
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật

sao].
MÃN ĐÔ KHƯ DA TỤNG
.....
Phạm:Màịđùkya-kàrikà.
Cũng gọi Thánh truyện luận (Phạm:
Àgama-zàstra), Cao đạt phạ đạt tụng
(Phạm:Gauđapàdìya-kàrikà).
Kinh điển của học phái Phệ đàn đa
(Phạm:Vedànta) trong 6 phái Triết học
của Ấn độ, do ngài Cao đạt phạ đạt (Phạm:
Gauđapàda) biên soạn vào khoảng năm
MÃN ĐÔ KHƯ DA TỤNG

M
3057
640 đến 690Tây lịch.
Sách chia làm 4 chương 215 bài tụng, đó là: Chương Thánh truyện, chương Hư vọng, chương Bất nhị và chương Toàn hỏa tịch tĩnh. Mỗi chương đều có những tư tưởng và sự bố cục đặc thù, cho thấy rõ là do tập thể sáng tác. Nhưng phần nội dung thì đã dung nhập những giáo lí Phật giáo như: Không quán, chủng tử Duy thức, thuyết Nhị đế v.v... với 1 số thuật ngữ riêng của Phật giáo và những thí dụ mà Phật giáo quen dùng, đồng thời cũng tôn xưng người thể ngộ chân lí là Phật.
Ngoài ra, dựa vào những quan điểm "vô luận tránh", "hựu hòa" mà sách này chủ trương, cũng có thể xác định nó đã chịu ảnh hưởng kinh Pháp hoa. Đứng trên lập trường học thuật mà nói thì sách này là tư liệu tốt nhất cho việc nghiên cứu về học phái Phệ đàn đa và về ảnh hưởng của Phật giáo đối với phái này. Về phương diện địa vị trong hệ thống kinh điển Phệ đàn đa, thì sách này chỉ đứng sau Phạm kinh (Phạm:Brahmasùtra) mà thôi.
[X. Bhattacharyya: TheÀgama Zàstra ofGauđapàda, 1943].
MÃN ĐỒ
Phạm: Maịđa.
Hán dịch: Kiên cố, Bất động, Vô đẳng tỉ, Chu biến pháp giới.
Tức là tòa Kim cương, tòa Bồ đề.
Đại nhật kinh sớ quyển 12 (Đại 39, 709 hạ), nói: "Bấy giờ các bồ tát Kim cương liền hiện ra các tòa Bồ đề. Nói theo ý thế gian thì đây chỉ là chỗ ngồi, nhưng bên Ấn độ

thì gọi tòa này là Mãn đồ".
MÃN NÊ
... ..
Phạm: Vande.
Cũng gọi: Mạn đề.
Hán dịch: Lễ bái.
Quán tự tại như ý luân bồ tát du già pháp yếu (Đại 20, 211 hạ), nói: "Hành giả mặt hướng về tây, lễ bái(mãn nê) Tự tại vương, kế đến, lễ chư Phật ở các phương khác".
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 36 giải thích từ ngữ "Mãn nê Tự tại vương" như sau (Đại 54, 549 thượng): "Tiếng Phạm Mãn nê, Trung quốc dịch là lễ bái, còn Tự tại vương là đức Phật Vô lượng thọ".
MÃN NGHIỆP
.....
Cũng gọi Viên mãn nghiệp, Biệt báo nghiệp.
Đối lại: Dẫn nghiệp.
Chỉ cho các nghiệp thiện ác làm cho chúng đồng phận của hữu tình đầy đủ và hình lượng các căn của mỗi người đều khác nhau.
Trong tất cả các nghiệp thiện, ác, tà, chính mà mỗi con người tạo tác trong 1 đời, chỉ có 1 nghiệp quan trọng nhất có năng lực mang lại quả báo đời sau sinh trong các đường: Quỉ đói, súc sinh, người, trờiv.v... đó là Dẫn nghiệp. Còn tất cả các nghiệp khác thì có năng lực quyết định sự sai biệt của quả báo như 6 căn có đầy đủ không, thân thể khỏe mạnh hay yếu đuối, thọ mệnh lâu hay mau và những sự giàu, nghèo, sang, hèn khác v.v... thì gọi là Mãn nghiệp. Ví dụ như 1 họa sĩ vẽ hình người, thì trước hết phác họa dáng người để làm tổng thể,

việc này tương đương với Dẫn nghiệp; sau đó mới vẽ tỉ mỉ từng bộ phận như mắt, lông mày, tai, mũi, miệng, đẹp, xấu khác nhau v.v..., các việc này tương đương với Mãn nghiệp.
[X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Thuận chính lí Q.43; luận Câu xá Q.17; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7]. (xt. Dẫn Nghiệp).
MÃN NGHIÊP

M
3058
MÃN NGUYÊN
.....
I. Mãn Nguyện.
Nguyện vọng đã đầy đủ.
Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 835 trung), nói: "Danh hiệu của đức Như lai Vô ngại quang có năng lực phá trừ vô minh cho hết thảy chúng sinh, làm cho tất cả ước nguyện của họ được viên mãn". Ngoài ra, trong thời gian dự định bao nhiêu ngày đến nơi Thần Phật để cầu nguyện, số ngày đã hết, gọi là Mãn nguyện nhật.
II. Mãn Nguyện.
Gọi đủ: Mãn nguyện tử.
Chỉ cho tôn giả Phú lâu na (Phạm: Pùrna,Pàli: Puịịa), 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.
(xt. Phú Lâu Na).
MÃN NGUYÊT (? - ?)
Vị tăng dịch kinh, người Tây vực, đến Trung quốc vào đời Đường.
Ngài tinh thông pháp môn Du già và chú thuật. Khoảng năm Khai thành (836-840), ngài đến Trung quốc tiến dâng hòm kinh tiếng Phạm, muốn phiên dịch và truyền bá những kinh điển ấy nhưng không thành tựu. Về sau, nhận lời thỉnh của Quốc sư Ngộ đạt Tri huyền, ngài cùng với bồ tát Phạ nhật la Kim cương tất địa dịch lại bộ Đà la ni tập 4 quyển và kinh Phật vị Tì tuất đà thiên tử thuyết tôn thắng 1 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.3].
MÃN NGUYÊT TÔN
Đức hiệu của Phật, vì đức của Ngài tròn

đầy không thiếu khuyết, giống như mặt trăng tròn, nên ví dụ là Mãn nguyệt.
Vãng sinh thập nhân (Đại 48, 98 thượng), nòi: "Nhân duyên các pháp chẳng thể nghĩ bàn, nếu nước định lắng trong, thì tự thấy Mãn nguyệt tôn".
MÃN PHẦN GIỚI
I. Mãn Phần Giới.
Chỉ cho giới Cụ túc của tỉ khưu và tỉ khưu ni, đối lại với 5 giới, 8 giới và 10 giới của tại gia và sa di.
Chương Tuệ năng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 235 hạ), nói:"Ngày mồng 8 tháng 2 đến Luật sư Trí quang ở chùa Pháp tính lãnh thụ Mãn phần giới".
II. Mãn Phần Giới.
Tín đồ nam, nữ tại gia, sau khi thụ Tam qui, lại thụ 1 giới trong 5 giới thì gọi là Nhất phần giới; thụ 2 giới gọi là Thiểu phần giới; thụ 3 giới, 4 giới gọi là Đa phần giới, còn nếu thụ cả 5 giới thì là Mãn phần giới. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.3].
MÃN PHẦN THANH TỊNH GIẢ
Nguyên nghĩa là chỉ cho bậc hoàn toàn thanh tịnh, nhưng theo sự giải thích xưa nay thì Phật là bậc Mãn thanh tịnh; Bồ tát là bậc Phần thanh tịnh, cả Phật và Bồ tát được gọi chung là Mãn phần thanh tịnh giả.
Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: " Cúi lạy Duy thức tính, Mãn phần thanh tịnh giả, nay con giải nghĩa ấy, vì lợi lạc chúng sinh".
MÃN QUẢ
.....
I. Mãn Quả.
Chỉ cho quả báo do mãn nghiệp mang lại.

Tông kính lục quyển 50 (Đại 48, 711 hạ), nói: “Sáu thức trước gọi là Mãn quả, vì có 1 phần riêng của nghiệp báo thiện ác mang lại MÃN QUẢ

M
3059
làm cho đầy đủ".
[X. Câu xá luận quang kí Q.6]. (xt. Mãn Nghiệp).
II. Mãn Quả.
Chỉ cho quả vị Như lai.
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng (Đại 44, 245 trung), nói: "Quả cũng có 2 loại:
1. Phần quả: Vào địa vị Bồ tát.
2. Mãn quả: Thành quả vị Như lai.
MÃN TÀI TRƯỞNG GIẢ
Tên của 1 vị Trưởng giả ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế.
Cứ theo kinh Tu ma đề nữ, thì Tu ma đề là con gái của Trưởng giả A na bân trì (Cấp cô độc) ở thành Xá vệ, lấy chồng là Mãn phú thành, con trai của Trưởng giả Mãn tài. Người con gái này đêm đêm thường niệm Phật, giữ gìn trai giới, khiến cả nhà chồng lìa bỏ ngoại đạo, tin thờ Phật giáo.
MÃN TÁN
... ..
Đối lại: Khải kiến.
Thời gian pháp hội đã hoàn mãn, mọi người giải tán.
Huyễn trụ thanh qui Thánh tiết mãn tán sớ (Vạn tục 111, 489 hạ), nói: "Mở(khải kiến) đạo tràng Kim cương vô lượng thọ 1 tháng, hàng ngày chư tăng luân phiên nhau lên điện Phật đọc tụng kinh văn, hôm nay là Mãn tán".
Tấm bảng thông báo ngày giờ mãn tán, gọi là Mãn tán bài; những bộ kinh được đọc tụng, gọi là Tán kinh.
[X. điều Lăng nghiêm hội, chương Tiết

lạp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Mãn tán tuyên sớ trong Tăng đường thanh qui Q.3; môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên].

MÃN TÒA

... ..

Có 2 nghĩa.

1. Chỉ cho ngày cuối cùng của pháp hội. Chữ "mãn" ở đây nghĩa là viên mãn, hoàn mãn.

2. Cũng gọi Mãn tọa: Chỉ cho toàn số người hiện diện. Chữ "mãn" ở đây nghĩa là đông đủ, đầy đủ.

MÃN TÚC ĐẠI BI NHÂN

.....

Từ tôn xưng đức Phật, tâm đại bi của Ngài xót thương cả mọi loài.

Theo luận Đại trí độ quyển 27, so với đức Phật thì tâm đại bi của Bồ tát nhỏ hơn. Còn theo Quán kinh sớ phần Tán thiện nghĩa thì đại từ bi của đức Phật đã viên mãn cụ túc, nên gọi là Mãn túc Đại bi nhân.

MÃN TÚC NGUYỆN

.....

Bản nguyện mong cầu thành tựu tất cả đại nguyện một cách trọn vẹn đầy đủ, là tâm nguyện viên mãn của đức Phật A di đà, 1 trong 5 nguyện lực của Ngài.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: "Đây đều là do sức uy thần, sức bản nguyện, nguyện đầy đủ (mãn túc nguyện), nguyện hiển bày, nguyện bền chắc, nguyện rốt ráo của đức Phật A di đà".

[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (ngài Tuệ viễn đời Tùy)]. (xt. Ngũ Chủng Lực).

MÃN TỰ

... ..

Chỉ cho những chữ Phạm đã trọn vẹn
(mãn) có đầy đủ nghĩa lí do các nguyên âm
(Ma đa)và phụ âm(Thể văn)kết hợp lại mà
thành.
Cứ theo điều Hồ Hán dịch kinh âm
MÃN TỰ

M
3060
nghĩa đồng dị kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 1, thì cách cấu tạo văn tự trong sách tiếng Phạm chia làm Bán tự và Mãn tự. Vì Bán tự nghĩa chưa đầy đủ, cho nên thể chữ chỉ có 1 nửa(bán), giống như chữ "nguyệt" ( ) trong Hán văn, thiếu 1 bên; còn Mãn tự thì lí đã rốt ráo, cho nên thể chữ đầy đủ, giống như chữ "nhật" ( ) trong tiếng Hán, hình chữ đầy đặn. Bởi thế, Bán tự có nghĩa ác, lấy phiền não làm thí dụ; Mãn tự có nghĩa thiện, lấy thường trụ làm thí dụ.
[X. kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); Pháp hoa văn cú Q.3, hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Niết bàn kinh nghĩa kí Q.4, thượng (ngài Tuệ viễn đời Tùy)].
(xt. Bán Tự Mãn Tự).
MÃN TỰ GIÁO
Giáo nghĩa viên dung đầy đủ của Đại thừa, giống như 1 chữ Phạm đã hoàn thành, gọi là Mãn tự giáo. Mãn tự giáo và Bán tự giáo gọi chung là Bán Mãn nhị giáo.
Cách chia Bán Mãn nhị giáo đại khái cũng giống như sự phân loại Tiểu thừa và Đại thừa. Bởi vì trong tiếng Phạm, nguyên âm(Ma đa) và phụ âm(Thể văn) còn rời nhau thì chưa hoàn toàn thành 1 chữ, gọi là Bán tự, khi cả 2 hợp lại để hoàn thành 1 chữ thì gọi là Mãn tự. Từ đó dẫn đến quan điểm cho nghĩa lí Tiểu thừa giáo chưa rộng khắp, giống như chữ chưa đầy đủ, nên gọi là Bán tự giáo; còn nghĩa lí Đại thừa giáo tròn đầy, giống như chữ đã hoàn thành, cho nên gọi là Mãn tự giáo.
Cách chia Phật giáo làm 2 giáo Bán, Mãn

này đã bắt đầu từ kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sám dịch vào thời Bắc Lương, về sau, đến đời Tùy, ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh cũng đồng quan điểm với thuyết này. Về vấn đề này, ngài Bồ đề lưu chi nói rõ hơn. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, thượng, thì ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy cho rằng, sau khi đức Phật thành đạo, Ngài nói giáo nghĩa Tiểu thừa hữu tướng trong 12 năm là thuộc Bán tự giáo; từ 12 năm ấy trở về sau, Ngài vì những người Đại thừa mà nói lí không, Bát nhã vô tướng, thì thuộc Mãn tự giáo.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Bán Mãn Nhị Giáo).
MÃN Ý (? - ?)
.....
Cao tăng Trung quốc, thuộc Luật tông, sống vào đời Đường.
Sư là người có phong cách cao thượng, học thức sâu rộng. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư chuyên tâm nghiên cứu Luật học, thông suốt cả kinh Luận. Vào cuối những năm Vũ đức (618-626) đời vua Cao tổ nhà Đường, sư nghe tin ngài Pháp lệ ở chùa Nhật quang tại Nghiệp đô soạn bộ Tứ phần luật sớ và hoằng truyền Tướng bộ tông, sư liền đến xin y chỉ. Sau, sư lại theo học ngài Đạo thành ở chùa Hằng tế ở tại Trường an, sớm hôm siêng năng học hỏi nên đã đắc pháp.
Sau đó, sư trụ ở chùa Sùng phúc tại Trường an, hoằng dương Luật học suốt 30 năm. Sư nổi tiếng ngang hàng với bạn đồng môn là Luật sư Đông tháp Hoài tố, người đời gọi sư là Tây tháp luật sư.
Đệ tử nối pháp của sư có 16 vị như: Đại

lượng, Định tân, Pháp tạng v.v...
[X. Tống cao tăng truyện Q.14; luật Tông cương yếu Q.hạ].
MANG MANG LỤC ĐẠO
... ...
Sáu ngả mịt mờ.
Người ở thế gian suốt đời bận rộn, rong ruổi ngược xuôi, mải mê danh lợi, gây bao nghiệp ác, một khi vô thường ập đến, phải
MANG MANG LỤC ĐẠO

M
3061
gánh chịu nỗi khổ luân hồi sinh tử trong
6 đường.
Bài kệ trong Vãng sinh lễ tán nói (Đại
47, 440, hạ):
"Người đời bận rộn ngược xuôi.
Chẳng hay tuổi thọ vụt trôi từng giờ
Như đèn trước gió lập lờ
Sáu đường thăm thẳm mịt mờ về đâu?
Thế gian là cuộc bể dâu
Gắng công thức tỉnh ngỏ hầu thoát ra".
MANG MÃNG KÊ BỒ TÁT
Mang mãng kê, Phạm: Màmakì.
Cũng gọi: Mang mạc kế bồ tát, Mãng
ma kế bồ tát, Ma mạc chỉ bồ tát, Mang mãng
kế bồ tát, Mang mang kê bồ tát, Mãng mạc
chỉ bồ tát, Ma ma kê bồ tát, Ma mạc kê kim
cương mẫu bồ tát, Mang mạc kế minh phi.
Hán dịch: Kim cương mẫu, Đa mẫu.
Mẹ Kim cương của tất cả chư Phật, Bồ
tát, tiêu biểu cho trí tuệ Bát nhã. Vì là mẹ
của Kim cương bộ trong Mật giáo, cho nên
các Mạn đồ la thuộc Kim cương bộ đều có
bài trí vị Bồ tát này.
Về hình tượng của vị Bồ tát này, trong
các kinh nói có khác nhau. Theo phẩm Cụ
duyên trong kinh Đại nhật, thì Ngài cầm
chày Kiên tuệ, đeo chuỗi anh lạc. Theo kinh
Bất không quyên sách quyển 9, thì Ngài ngồi
bán già, tay trái ngửa lên đặt ở dưới rốn, tay
phải cầm chày kim cương. Theo kinh Bồ đề
tràng quyển 2, thì thân Ngài màu xanh nhạt,
trang sức bằng các thứ ngọc anh lạc, ngồi
trên hoa sen, thân an tĩnh, trụ nơi tự tính
bát nhã ba la mật, tay phải cầm quyển kinh
chữ Phạm, tay trái cầm hạt châu Chân đa

trong tư thế kết ấn Thí nguyện. Chủng tử là (tri), ở trong định Như như vô cấu, nghĩa là các Kim cương từ định này sinh ra; hình Tam muội da là chày 3 chẽ, tượng trưng cho việc sinh trí tuệ kiên cố.
Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới cho rằng, bồ tát Kim cương thủ trì kim cương trong viện Kim cương thủ chính là vị tôn này.
[X. phẩm Họa tượng trong kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.thượng; kinh Đà la ni tập Q.7; Đại nhật kinh sớ Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. (xt. Kim Cương Thủ Trì Kim Cương Bồ Tát).
MANH MINH
Đui mù, tối tăm.
Người bị phiền não vô minh ngăn che, không thấy được chân lí, giống như người mù không thấy các vật.
Luận Đại trí độ quyển 40 (Đại 25, 355 thượng), ghi: "Ngài Xá lợi phất nói: Nếu Thầy ta không xuất hiện, thì chúng ta mãi mãi ở trong chỗ mù mịt tối tăm(manh minh)".
Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 9 trung), nói: "Vì tham ái tự che, nên mù mịt không thấy đạo".
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.16].
MANH NHÂN THUYẾT NHŨ
.....
Người mù nói sữa.
Người mù chấp bậy vào ấn tượng của mình để biểu đạt sự nhận thức về màu sắc của sữa, ví dụ ngoại đạo chấp chặt thiên kiến của mình, vĩnh viễn không có cách gì hiểu được chân lí Phật pháp.
Kinh Đại bátniết bàn quyển 14 (bản Bắc) cho rằng, các ngoại đạo ngây ngô như trẻ con, lại không có tuệ phương tiện, vì

thế khó thấu suốt được những nghĩa lí của Phật dạy như: Thường và vô thường, ngã và vô ngã, thực và phi thực, hữu và phi hữu, khổ và lạc, tịnh và bất tịnh v.v... rốt cuộc cứ bám vào mặt chữ trong kinh mà chấp bậy là có "thường, lạc, ngã, tịnh" mà thực thì chẳng biết chân nghĩa của "thường, lạc, ngã, tịnh"(4 đức của Niết bàn) là gì, hệt MANH NHÂN THUYẾT NHŨ

M
3062
như người mù bẩm sinh, chẳng biết màu sắc của sữa, bèn hỏi người khác, họ bảo sữa trắng như con sò, người mù liền cho màu sữa như tiếng con sò phát ra; họ lại nói sữa trắng như bột gạo, người mù liền cho màu sữa mềm dẻo như bột gạo; họ lại bảo sữa trắng như tuyết, người mù liền cho màu sữa lạnh như tuyết; họ lại nói màu sữa trắng như hạc, nhưng đến đây thì người mù mờ mịt không biết. Tuy người mù nghe 4 cách thí dụ nhưng vẫn không làm sao biết được màu sắc đích thực của sữa là thế nào. Kinh Niết bàn lấy đó ví dụ cho ngoại đạo chẳng bao giờ liễu ngộ được quả đức Đại niết bàn "thường, lạc, ngã, tịnh" một cách chân chính.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5, thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 3].
MANH QUI PHÙ MỘC
Rùa mù gỗ nổi.
Con rùa mù giữa biển cả, gặp được khúc gỗ nổi, ví dụ được làm thân người, gặp Phật nghe pháp là rất khó.
Kinh Tạp a hàm quyển 15 (Đại 2, 108 hạ), nói: "Lúc ấy, đức Thế tôn bảo các tỉ khưu: "Ví như mặt đất biến thành biển cả, có một con rùa mù sống vô lượng kiếp, một trăm năm mới ló đầu ra một lần, giữa biển có khúc gỗ nổi với 1 lỗ hổng duy nhất, bình bồng theo chiều gió, lúc dạt sang đông, lúc trôi sang tây, con rùa mù liệu có gặp được cái lỗ hổng trong khúc gỗ kia mà chui vào không? Ngài A nan thưa: Bạch Thế tôn! Khó lắm, vì sao? Vì nếu rùa mù bơi về phía

đông thì khúc gỗ lại theo gió trôi về phía tây, hoặc nam, bắc 4 phía xoay vòng cũng vậy, nên khó gặp được nhau. Đức Phật bảo ngài A nan: Rùa mù và khúc gỗ nổi tuy 2 ngã trái nhau, nhưng may ra còn có khi gặp được, chứ phàm phu ngu si trôi dạt trong 5 đường, cơ may được lại thân người còn khó hơn việc rùa mù gặp gỗ nổi rất nhiều".
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 phần 4 (Đại 46, 303 thượng), nói:
"Được sinh làm người khó,
Gặp Phật pháp khó hơn.
Giống như giữa biển khơi
Rùa mù gặp gỗ nổi".
Thí dụ trên đây rất nổi tiếng, thường được nói đến trong kinh luận. Nhưng Manh qui là chỉ cho rùa mù 1 mắt, chứ không phải mù cả 2 mắt, cho nên phẩm Diệu trang nghiêm vương trong kinh Pháp hoa quyển 7 và kinh Tạp a hàm đều gọi là Nhất nhãn qui(rùa 1 mắt). Lại có thuyết nói 1 mắt này nằm ở bụng con rùa, nhưng không rõ xuất xứ.
[X. kinh Chứng khế đại thừa Q.thượng; kinh Đại thừa đồng tính Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.23 (bản Bắc); kinh Đại bảo tích Q.54]. (xt. Nhất Nhãn Chi Qui).
MẠNH BÀ THẦN
.....
Thần bà họ Mạnh trong truyện tích thần thoại và truyền thuyết dân gian Trung quốc. Tương truyền, vào đời Hán, có 1 bà già họ Mạnh người đời gọi là Mạnh bà A nãi tuổi thọ rất cao, suốt đời không lấy chồng. Thủa nhỏ bà đọc sánh Nho, lớn lên thì siêng năng tụng kinh Phật, khuyên người đời ăn chay, không sát sinh. Bấy giờ có

người biết được nhân duyên kiếp trước, nhận bà là họ hàng đời trước, tiết lộ âm cơ. Thượng đế bèn ban lệnh cho bà làm thần cõi U minh, lập quán Cháo lú, hái các vị thuốc ở thế gian trộn lẫn thành 1 thứ nước giống như rượu, gọi là Mạnh bà thang, chia làm 5 vị: Ngọt, đắng, chua, cay và mặn. Mạnh bà thần đem loại nước này cho các quỉ thần uống để quên những việc đời trước.

MẠNH BÀ THẦN

M
3063
MẠNH BÁT LANG
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho kẻ không làm việc theo đạo lí.
Mạnh nghĩa là thô lỗ; Bát lang nghĩa là
thứ lớp, hàng lối. Trong Thiền lâm, Mạnh
bát lang được sử dụng để chỉ cho kẻ thô
tháo, ngang ngược.
Chương Nam tuyền Phổ nguyện trong
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51,
257 hạ), nói: "Mạnh bát lang(kẻ thô tháo
ngang ngạnh) lại cứ như thế!".
[X. tắc 28 trong Bích nham lục].
MẠNH CẢNH DỰC (?-?)
.....
Đạo sĩ Trung quốc, sống vào đời Nam
Tề, người quận Ngô hưng (nay là huyện Ngô
hưng, tỉnh Chiết giang).
Văn tuyên vương Tiêu tử lương từng triệu
ông đến lễ Phật, nhưng ông từ chối.
Ông có tác phẩm: Chính nhất luận(nội
dung cho rằng Phật giáo và Đạo giáo là một).
MAO ĐẠO
Phạm: Vàlapatha.
I. Mao Đạo.
Cũng gọi: Mao đoan, Mao đầu.
Tức là đầu sợi lông, ví dụ một nơi cực
nhỏ.
II. Mao Đạo.
Cũng gọi: Mao đầu.
Chỉ cho phàm phu, nghĩa là tâm hành
của phàm phu không định, giống như những
sợi lông nhẹ vật vờ bay theo gió.
Nhưng bản tiếng Phạm thì có 2 âm là Bà
la (bàla) nghĩa là ngu; Phạ la (vàla) nghĩa là

lông.
Trong kinh Kim cương bát nhã do ngài
Bồ đề lưu chi dịch, phàm phu được dịch là
Mao đạo phàm phu đây là dịch ngữ của nửa
trước từ Anh ngu phàm phu (Phạm:Bàlapfthag-
jana) đã bị truyền lầm là
Vàlapatha, nghĩa là dịch lầm Anh ngu
phàm phu ra Mao đạo phàm phu. Căn cứ
vào đây, các bản dịch khác của kinh Kim
cương cũng giải nghĩa là Tiểu nhi phàm phu
(bản dịch của ngài Cấp đa), hoặc Anh nhi
phàm phu (bản dịch của ngài Chân đế).
[X. Thành duy thức luận xu yếu
Q.thượng phần đầu; Huyền ứng âm nghĩa
Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10].
MAO ĐẦU
I. Mao Đầu.
(xt. Mao Đạo).
II. Mao Đầu.
Cũng gọi Thế đầu hành giả.
Chức vụ của vị tăng chuyên trách việc
cạo sạch râu tóc cho đại chúng trong Thiền
lâm.
[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng
khí tiên loại thứ 7].
MAO HUÊ TÚ (?-?)
Họa sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào
đời Nam Tề, người Dương vũ (Hà nam). Ông
đã cùng với người anh là Huệ viễn theo họa
sĩ Cố khải học vẽ, chuyên vẽ tượng Phật và
các nhân vật có thật ở đời xưa. Ông từng
theo ý trong các kinh, cất 1 ngôi điện đường
thờ các pho tượng, trong đó ông bài trí hàng
trăm tượng Phật, Bồ tát, người trời v.v... trông
hiền hòa, sống động, tinh tế, trang nhã,
những bức vẽ "biến tướng" đời sau đều
phỏng theo những tác phẩm này.
Khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời

Vũ đế nhà Tề, ông mất ở nhà riêng.
MAO LĂNG VÂN (1910-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Thông
MAO LĂNG VÂN

M
3064
thành, tỉnh Hồ bắc, hiện là Dịch viên.
Ông tốt nghiệp Luận khoa Đại học Bắc kinh. Ông từng giữ nhiều chức vụ trong hội Phật giáo Trung quốc, tích cực góp sức vào công cuộc hoằng pháp lợi sinh. Như mở trường giảng dạy Phật học, in ấn Đại tạng kinh v.v...
Ông có các tác phẩm: Tịnh độ tùng thư, Tục tịnh độ thập yếu, Tịnh độ Thánh hiền lục tứ biên, Quan âm linh cảm lục tục biên, Niệm Phật pháp yếu, Niệm Phật tam yếu, Tại gia giới nghi lục yếu, Khổ hải mộng.
MAO PHƯỜNG CHỦ
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho người tại gia thay thế chư tăng làm các Phật sự ở những nơi xa xôi hẻo lánh, không có chùa cảnh và các sư hành đạo.
MAO THẰNG
Sợi dây trói buộc thân thể làm cho sây da, ê xương; ví dụ danh lợi thế gian trói buộc con người, làm cho đứt nát cội gốc công đức, khiến người ta không được giải thoát.
[X. kinh Biệt dịch Tạp a hàm Q.7; luận Đại trí độ Q.5].
MẠO TỬ
.....
Cũng gọi Đầu cân, Đầu tụ, Thiền cân, Bồ tát cân.
Gọi tắt: Mạo.
Loại mũ may bằng vải hoặc lông thú của chư tăng chít đầu vào mùa đông.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 40 thì vào

mùa đông giá rét, đức Phật cho phép các vị tỉ khưu dùng lông thú hoặc các loại bông để chít trên đầu; đời sau dùng theo.
Vào thời đại Tiêu Tề thuộc Nam triều, Trung quốc, ngài Bảo chí là người đầu tiên đội mũ vải, đời sau gọi là Chí công mạo(mũ ngài Bảo chí) được sử dụng rộng rãi trong Thiền lâm.
Về kích thước may mũ(tức Chí công mạo), cứ theo truyện Sơ sơn Quang nhân đời Đường trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17, thì chiều dài là 1 thước 5 tấc(Tàu); còn theo điều Tống chung Thiên đầu cân trong Thích thị yếu lãm quyển hạ, thì toàn bộ mũ dài 5 thước 3 tấc, mặt trước dài 2 thước 8 tấc, sau lưng dài 2 thước 5 tấc.
Các tông phái ở Nhật bản phần nhiều sử dụng mũ Chí công, cũng gọi mũ Thát đà, nhưng cách may có hơi khác, như tông Tịnh độ dùng mũ hình ống tròn, mũ của tông Nhật liên thì có hình chóp núi, còn phái Tu nghiệm đạo thì dùng khăn gấp nếp, nhưng tất cả đều được cải biến từ mũ Chí công mà ra.
Ngoài ra, còn có loại mũ gọi là Thủy quan(cũng gọi Thiền mạo tử, Ô mạo tử, tức là loại mũ mà trên nếp gấp ở trước trán có chữ Thủy) của Thiền tông và mũ lụa của các tông Thiên thai, Chân ngôn, Tịnh độ v.v... Mật tông thì dùng mũ có hình đuôi chim én.
[X. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.thượng; luật Tứ phần Q.41; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; truyện Đào hoằng cảnh trong Nam sử liệt truyện 66; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Phiếu Mạo).

MẠT CA TRA HẠ LA ĐÀ
Phạm: Markaỉa-hrada.
Hán dịch: Di hầu trì.
Ao ở ngoài thành Tì xá li thuộc Trung
Ấn độ đời xưa.
Huyền ứng âm nghĩa quyển 14 nói: “Mạt
MẠT CA TRA HẠ LA ĐÀ

M
3065
ca tra, Hán dịch là Hầu(khỉ); Hạ la đà, Hán dịch là Trì(ao). Thủa xưa, có 1 đàn khỉ đào cái ao này ở cạnh vườn Am la tại thành Tì xá li để cúng dường đức Phật nên gọi là ao Di hầu".
Điều Phệ xá li quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, cách phía tây của ao không xa có 1 tòa tháp là chỗ ngày xưa Di hầu lên cây lấy mật; cách phía nam ao không xa cũng có ngôi tháp là chỗ Di hầu dâng mật cúng Phật. Góc tây bắc ao vẫn còn tượng Di hầu.
[X. luận Đại trí độ Q.2].
MẠT ĐÀ
I. Mạt Đà.
Phạm: Madhya.
Đơn vị chỉ số lượng của Ấn độ đời xưa, là bội số thập phân của câu chi.
(xt. Câu Chi).
II. Mạt Đà.
Phạm: Mada hoặc Madya.
Cũng gọi Mạt đồ, Ma thâu.
Hán dịch: Tửu.
Từ ngữ gọi chung các loại rượu có nồng độ rất mạnh, như rượu Tốt la, rượu Mê li da v.v... tương đương với rượu nho.
[X. luận Thuận chính lí Q.38; luận Câu xá Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.9].
MẠT ĐÀ MA
Phạm: Madhyama.
Cũng gọi Ma đà ma.
Không chấp trước nghĩa Trung đạo.
Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 4 (Đại 54, 1126) hạ), nói: "Mạt đà ma, bản kinh

chú giải: Mạt nghĩa là không, chẳng, đừng; Đà ma nghĩa là trung. Không chấp Trung đạo gọi là Mạt đà ma".
Ngoài ra, kinh Văn thù vấn quyển thượng thì cho rằng, các pháp không hai là Mạt đa ma.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2].
MẠT ĐẠI THỤC MỆNH NIẾT BÀN
.....
Cũng gọi Thục mệnh Niết bàn, Đối trị vô thường Niết bàn.
Chỉ cho kinh Niết bàn.
Tông Thiên thai chủ trương: Đức Phật thương xót những chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp dễ phá hủy giới pháp, sinh khởi ác kiến(cho rằng Như lai là vô thường), đánh mất pháp thân tuệ mệnh, cho nên trong kinh Niết bàn đức Phật giảng nói về giới luật để giúp đỡ cho giới môn và nói lí Phật tính thường trụ để phù trợ cho thừa môn(giáo thừa). Phật đồng thời nói về Giới môn và Thừa môn như thế, tông Thiên thai gọi là "Phù luật đàm thường", còn kinh Niết bàn thì chính là giáo phù luật đàm thường vậy. Lại vì kinh này là của báu vô giá để cứu chuộc lại pháp thân tuệ mệnh của chúng sinh đời mạt pháp nên gọi là Mạt đại thục mệnh Niết bàn.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.10, thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2, hạ; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
(xt. Phù Luật Đàm Thường).
MẠT ĐĂNG SAO
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tòng giác, vị tăng Nhật bản biên soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 83.
Nội dung sách này thu chép lại những

thư tín của ngài Thân loan, tổ khai sáng Chân tông Nhật bản, gửi các môn đồ. Toàn sách gồm có 22 chương được chia thành các mục: Hữu niệm vô niệm sự, Tự nhiên pháp nhĩ sự, Thệ nguyện danh hiệu đồng nhất sự v.v...

MẠT ĐĂNG SAO

M
3066
MẠT ĐỀ
.....
Phạm:Mati.
Cũng gọi Ma đề.
Tức là tuệ, tên khác của Bát nhã.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 6 phần cuối (Đại 43, 445 thượng), nói: "Mạt để là tên khác của tuệ, đồng thể với Bát nhã".
Ngoài ra, Mạt để cũng có nghĩa là ý kiến, kiến giải.
(xt. Bát Nhã).
MẠT ĐIỀN ĐỀ CA
Phạm: Madhyantika.
Pàli:Majjhantika.
Cũng gọi Mạt điền, Mạt điền đề, Mạt xiển đề, Mạt điền địa, Mạt điền địa na, Mạt điền đạc ca, Mạt đàn địa, Ma thiền đề.
Hán dịch: Trung, Nhật trung, Thủy trung, Kim địa, Hà trung.
Vị A la hán người Đà phả la thuộc Ấn độ, tương truyền là vị đệ tử sau cùng của tôn giả A nan, tổ phó pháp thứ 3 của Thiền tông Ấn độ, là 1 trong Ngũ sự vị thế.
Cứ theo Ma ha Ca diếp niết bàn nhân duyên trong truyện A dục vương quyển 4, khi tôn giả A nan nhập diệt thì ngài Mạt điền thụ giới ở sông Hằng, chứng quả A la hán.
Cứ theo Phó pháp tạng quyển 2, thì trong số các vị đệ tử của tôn giả A nan có 2 vị là Mạt điền đề và Thương na hòa tu được tôn giả phó pháp tạng.
Nhưng, cứ theo kinh A dục vương quyển 7, thì đệ tử của tôn giả A nan là ngài Mạt

điền địa, còn Thương na hòa tu thì là đệ tử của ngài Mạt điền địa. Theo đây, thì từ Tổ Ma ha Ca diếp đến ngài Ưu bà cúc đa, thầy trò truyền nhau tất cả có năm người, cho nên gọi là Dị thế ngũ sư.
Về niên đại xuất thế của ngài Mạt điền để ca có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Ưu bà cúc đa nhân duyên trong truyện A dục vương quyển 3 và Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 40, thì Ngài ra đời 100 năm sau đức Phật nhập diệt. Còn theo điều Ca thấp di la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 3, thì Ngài xuất sinh vào năm thứ 50 sau đức Phật nhập diệt.
Về nguyên nhân Ngài du hóa nước Ca thấp di la, theo truyện A dục vương quyển 4, là do di chúc của tôn giả A nan. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 và Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa, XII) ghi rằng: Sau Đại hội kết tập lần thứ 3, vua A dục phái các vị Đại đức đến các nước lân cận truyền bá Phật pháp, ngài Mạt điền địa được phái đến nước Ca thấp di la. Tại đây, Ngài hàng phục Long vương, rồi tuyên giảng kinh Độc thí dụ cho dân chúng nghe, có 8 vạn người hiểu đạo và 1 nghìn người xuất gia.
[X. kinh Đạt ma đa la thiền Q.thượng; phẩm Trì chính pháp trong kinh Đại bi Q.2; điều Tát bà đa bộ sư tông tương thừa trong Xuất tam tạng kí tập Q.12; điều Ô trượng na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; Phiên Phạm ngữ Q.2].
MẠT ĐỘ CA QUẢ
Mạt độ ca, Phạm,Pàli:Madhùka.
Cũng gọi Ma đầu (Phạm,Pàli:Madhu).
Hán dịch: Mật quả.
Tên khoa học: Bassia latiforia, thuộc họ Xích thiết.

Loại quả có vị ngọt.
Cứ theo luận Câu xá quyển 18 và Câu
xá luận quang kí quyển 18, quả Mạt độ ca
có mùi vị rất ngon, hình dáng giống như
quả táo, thân cây gần giống như cây bồ kếp,
có thể cao tới 15 mét, tán rộng hơn 3 mét.
Hoa có vị ngọt, ăn được, cũng có thể làm
rượu, hạt có thể ép lấy dầu, gỗ thì được
MẠT ĐỘ CA QUẢ

M
3067
dùng vào việc kiến trúc.
[X. Phiên Phạm ngữ Q.9, 10; Huyền ứng âm nghĩa Q.24].
MẠT GIÀ LÊ CÂU XA LÊ TỬ
Phạm:Maskarì-gozàliputra.
Pàli:Makkhali-gosàlaputta.
Cũng gọi Mạt yết lị cù xà li tử, Mạt tắc yết lợi cù xa lợi tử, Mạt già lê câu xá lê tử, Mạt khư lê cù xa li tử.
Gọi tắt: Mạt già lê, hoặc Mạt khư lê.
Vị Luận sư ngoại đạo rất có thế lực ở Trung Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế, là 1 trong Lục sư ngoại đạo.
Mạt già lê câu xa lê tử là người chủ trương tự nhiên luận, cho rằng sự khổ vui của con người chẳng có nguyên nhân nào cả, mà chỉ tự nhiên sinh ra.
Mạt già lê, cũng gọi Mạt tát yết lê, nghĩa là thường đi; ngoại đạo này thường đi, không đứng, nên gọi Mạt già lê. Còn Câu xa lê là tên của người mẹ, vì thế gọi là Câu xa lê tử.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.38; Chú Duy ma cật kinh Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Lục Sư Ngoại Đạo).
MẠT GIÀ THỦY LA
Phạm:MfgazirashoặcMàrgazìrwa.
Hán âm: Ma lăng nga thi lí sa, Ma la nga thủy la.
Hán dịch: Mạnh đông, Lộc thủ, Tuy nguyệt.
Tên gọi tháng thứ 9 theo lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 10 âm lịch.

Trong tháng này, khi mặt trăng gặp sao Tuy thì tròn, vì thế gọi là Tuy nguyệt.
Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 thượng), nói: "Ba tháng mùa thu gọi là tháng Áp thấp phược dữu xà, tháng Ca lạt để ca và tháng Mạt già thủy la, tương đương với khoảng từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 10 âm lịch".
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.42; kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Ma đăng già Q.hạ; kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú; luận Đại tì bà sa Q.136].

MẠT GIÁO

Gọi đủ: Trục cơ mạt giáo.
Đối lại: Xứng tính bản giáo.
Chỉ cho Tam thừa giáo và Tiểu thừa giáo là giáo pháp chi mạt(cành ngọn), 1 trong Nhị giáo.
Tông Hoa nghiêm chủ trương pháp môn Biệt giáo nhất thừa của Hoa nghiêm là giáo thuyết căn bản khế hợp với pháp tính, cho nên gọi là Xứng tính bản giáo, còn đức Phật vì thích ứng với căn cơ Tiểu thừa, Tam thừa mà nói giáo pháp chi mạt, thì gọi là Trục cơ mạt giáo. Bởi vì Tam thừa, Tiểu thừa đều từ Biệt giáo nhất thừa mà ra. Nếu lấy cứu cánh và phương tiện để phân biệt, thì Biệt giáo nhất thừa là giáo cứu cánh chung cực; còn Tam thừa, Tiểu thừa là giáo phương tiện dẫn dụ.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].
(xt. Nhị Giáo, Bản Giáo).

MẠT HẬU NHẤT CÚ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một câu nói cuối cùng, tức là lời nói rất mực được thốt ra khi đã đạt đến chỗ tột cùng của cảnh giới đại ngộ, không có câu hoặc lời nói nào khác có thể vượt lên được.

Chương Lạc phổ Nguyên an trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 331 trung), chép: “Sư dạy đại chúng rằng: Một câu sau cùng, mới đến cửa ải, bứt khóa tới bờ, chẳng chung phàm thánh.
MẠT HẬU NHẤT CÚ

M
3068
[X. tắc 9, Bích nham lục; luận Vô tận đăng Q.thượng].
MẠT HÓA
.....
Gọi đủ: Chi mạt hóa chủ.
Chỉ cho Phật Thích ca do đức Phật Lô xá na trong thế giới Liên hoa tạng biến hóa ra.
Kinh Phạm võng (bản 2 quyển) do ngài Cưumala thập dịch có miêu tả tỉ mỉ rõ ràng thế giới Liên hoa đài tạng rộng lớn trang nghiêm, do hoa sen lớn nghìn cánh cấu tạo nên, trong mỗi cánh hoa có 1 thế giới, trong mỗi thế giới có trăm ức núi Tu di, trăm ức tứ thiên hạ, trăm ức cõi Nam diêm phù đề. Đức Phật Lô xá na là cội nguồn của thế giới Liên hoa đài tạng, Ngài ngồi kết già trên đài hoa sen, từ thân Ngài lại biến hóa ra 1 nghìn Phật Thích ca, mỗi Phật Thích ca ngồi trên 1 cánh hoa sen trong thế giới nghìn cánh sen. Rồi nghìn Phật Thích ca mỗi vị lại hóa ra trăm ức bồ tát Thích ca, mỗi mỗi đều ngồi dưới gốc cây Bồ đề ở châu Nam thiệm bộ tuyên nói pháp môn Tâm địa của Bồ tát.
Tông Thiên thai căn cứ vào sự ghi chép trên đây để xiển minh ý chỉ "Phật tính thường trụ Nhất thừa" và qui nạp vào Đốn giáo trong Ngũ thời bát giáo mà nêu ra các thuyết 3 lớp bản mạt thành Phật, 2 lớp Bản và Tích, bất luận nói 3 lớp hay 2 lớp, đều là từ đối đãi bản mạt, bản tích mà lập danh. Tức Phật Lô xá na ngồi trên đài hoa sen là "bản"(gốc), còn thân Phật Thích ca Như lai ngồi trên cánh hoa sen là "mạt"(ngọn), là

"tích"(dấu vết). Phật Lô xá na là nguồn gốc, là bản thể của nghìn Phật Thích ca; nghìn Phật Thích ca là tích dụng thùy hóa của Phật Lô xá na.
Truyền thuật nhất tâm giới văn quyển hạ (Đại 74, 652 thượng), nói: "Nghìn hoa trăm nghìn ức, Lô xá na là Bản thân, 10 trọng 48 khinh, Thích ca văn là Mạt hóa". (xt. Phạm Võng Tam Trùng Bản Mạt, Liên Hoa Tạng Thế Giới).
MẠT HƯƠNG
Phạm:Cùrịa.
Loại hương bột dùng để rắc lên tượng Phật và nơi chùa, tháp.
Theo phẩm A tu la vương thụ kí trong kinh Đại bảo tích quyển 62, thì có các loại hương bột như: Chiên đàn, Ưu bát la, Trầm thủy, Đa ma la bạt, A tu la v.v...
[X. phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa Q.5; phẩm Phân biệt công đức trong kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; luận Đại trí độ Q.93; Pháp hoa kinh huyền tán Q.7].
MẠT KIÊN NOA
Cũng gọi Mạt kiến noa.
Quyến thuộc của Hỏa thiên.
Cứ theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật quyển 5, thì Mạt kiện noa và Cù đàm tiên đều là quyến thuộc của Hỏa thiên.
Đại nhật kinh sớ quyển 16 (Đại 39, 744 thượng), nói: "Mạt kiện noa chính là người tọa thiền, khi xuất định, thấy kiến bu khắp mình, vì sợ làm tổn hại kiến nên lại nhập định tiếp".
MẠT KIẾP MẠT KIẾN
... ...
Đối lại: Bản kiếp bản kiến.

Kiến chấp phân biệt về đời vị lai. Trái
lại, kiến chấp phân biệt về đời quá khứ thì
gọi là Bản kiếp bản kiến.
Những kiến chấp sai lầm của ngoại đạo
Ấn độ đời xưa đại khái có thể chia làm 2
loại: Bản kiếp bản kiến và Mạt kiếp mạt
kiến. Trong đó, Mạt kiếp mạt kiến, theo kinh
MẠT KIẾP MẠT KIẾN

M
3069
Phạm động trong Trường a hàm quyển 14, thì có 5 loại, gồm 44 kiến chấp. Đó là: Hữu tưởng luận 16 thứ, Vô tưởng luận 8 thứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận 8 thứ, Đoạn diệt luận 7 thứ, Hiện tại nê hoàn luận 5 thứ. Hợp chung lại với 5 loại, 18 kiến chấp thuộc Bản kiếp bản kiến thì tổng cộng có 10 loại, 62 kiến chấp.
[X. luận Đại tì bà sa Q.199]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).
MẠT LA
.....
Phạm,Pàli:Malla.
Hán dịch: Lực sĩ.
Cũng gọi Ma la, Bà lí ti.
Một chủng tộc sống ở thành Ca thi na kiệt, thành Ba bà v.v... về phía bắc sông Hằng thuộc Trung Ấn độ, là 1 trong 16 chủng tộc lớn thuộc dòng Sát đế lợi ở Ấn độ đời xưa.
Kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2 (Đại 1, 24 trung), nói: "Lúc bấy giờ, đức Thế tôn ở thành Câu thi na kiệt, giữa khoảng 2 cây trong rừng Sa la, sắp diệt độ, bảo A nan rằng: Ngươi vào thành Câu thi na kiệt báo cho các Mạt la".
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển); Giới đàn viên kinh; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12]. (xt. Ma La Quốc).
MẠT LA CỦ TRA QUỐC
Mạt la củ tra, Phạm:Malakùỉa.
Cũng gọi Chỉ mạt la quốc.
Tên một nước xưa ở cực nam bán đảo Ấn độ, là căn cứ địa của Vương triều Phan

để á (Phạm:Pàiđya), tương đương với vùng đất Mã đỗ lạp (Madura) và Đình ni phất lợi (Tinnvelly) ngày nay.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10, thì nước này chu vi hơn 5.000 dặm, kinh đô rộng hơn 40 dặm, đất đai cằn cỗi, nông nghiệp khó phát triển, nhưng bù lại, có rất nhiều hải sản quí giá. Nhân dân xứ này tính tình cứng cỏi, tin thờ cả tà lẫn chính, không chuộng nghệ thuật, chỉ thích trục lợi. Nền chùa cũ thì nhiều, nhưng chùa còn lại rất ít, tăng đồ cũng không có bao nhiêu. Đền thờ trời có tới vài trăm ngôi, rất nhiều ngoại đạo, phần lớn là ngoại đạo khỏa hình. Ở phía đông kinh đô có ngôi chùa cũ do ngài Ma hi đà (Phạm:Mahendra) sáng lập và tháp vua A dục. Ở bờ biển phía nam nước này có núi Mạt lại da, trong đó có nhiều loại cây chiên đàn sinh trưởng. Núi này thường được nói đến trong các kinh.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; luận Đại trí độ Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].
MẠT LA MẪU MA TĂNG GIÀ PHÁI
Pàli: Marammasaíghanikàya.
Cũng gọi Tiền tông, Miến điện tông phái (Pàli: Marammanikàya).
Một chi phái thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ thời kì đầu ở Miến điện, được hình thành vào cuối thế kỉ XII, chủ yếu thịnh hành ở miền Thượng Miến điện.
Các tỉ khưu của phái này cố thủ khuôn phép của Phật giáo Thượng tọa bộ, bài xích giới pháp của phái Đại tự Tích lan do sư Xa ba da (Chapaỉa) truyền thụ.
Vào năm 1180, Quốc sư Miến điện là ngài Uất đa la kì bà (Phạm:Uttarajìva), nhân hâm mộ nền Phật giáo Tích lan, nên ngài hướng dẫn 1 đoàn tăng chúng Miến

điện, trong đó có sư Xa ba đa, khi ấy còn là sa di, đến Tich lan cầu pháp. Ít lâu sau, ngài Uất đa la kì bà cùng đoàn tùy tùng trở về nước, chỉ còn lại sư Xa ba đa ở chùa Đại tự (Pàli: Mahàvihàra), sau khi thụ giới tỉ khưu, sư tiếp tục học tập trong 10 năm. Đến năm 1190 sư trở về Miến điện. Sư không những có kiến thức uyên bác mà còn có tài

MẠT LA MẪU MA TĂNG GIÀ PHÁI

M
3070
biện luận, được Quốc vương Miến điện tín phục. Sư xây dựng 1 ngôi chùa tháp kiểu Tích lan ở Nhượng ô (Chaugu) bắc bộ Bồ cam, đặt tên là tháp Xa ba đa và theo giới pháp của Đại tự mà truyền thụ giới Tỉ khưu, chứ không tuân thủ qui định của tăng đoàn truyền thống ở Miến điện. Do đó đã đưa đến cuộc tranh luận trong nội bộ Phật giáo Miến điện.
Tăng đoàn Thượng tọa bộ thuộc dòng Mãnh tộc trước nay ở Miến điện, thấy sư Xa ba đa được Quốc vương ủng hộ, phát triển mau chóng, vì lo cho địa vị và tiền đồ của bản thân, nên đã cực lực chứng minh Phật giáo Thượng tọa bộ bắt nguồn từ luật pháp được truyền thừa từ tăng đoàn do vua A dục phái sang, để chống lại sư Xa ba đa theo giới luật đổi mới của Tích lan.
Cuộc tranh luận kéo dài đến năm 1192 thì phái Phật giáo Thượng tọa bộ truyền thống của Miến điện gọi là Tông phái Miến điện để phân biệt với Tông phái Tích lan (Pàli: Siôhaơanikàya) của sư Xa ba đa.
Từ đó Phật giáo Miến điện rơi vào tình trạng phân hóa.
[X. Miến điện Phật giáo sử (Tịnh hải, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 83)].
MẠT LA VƯƠNG KINH
Kinh, 1 quyển, do cư sĩ Thư cừ kinh Thanh dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật khi ở nước Mạt la, đã hiển hiện sức thần thông dời 1 tảng đá lớn nằm chắn ngang đường, đồng thời, vì nhà vua và 9 ức dân

chúng nước ấy tuyên thuyết về sức tinh tiến, sức nhẫn nhục, sức bố thí, sức cha mẹ v.v... để hóa độ họ.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].
MẠT LẠT DA SƠN
Mạt lạt da, phạm:Malayagiri.
Cũng gọi Ma la da sơn, Ma la diên sơn, Ma lợi sơn.
Tên dãy núi ở bờ biển phía nam nước Mạt la củ tra (Phạm:Malakùỉa) tại cực nam bán đảo Ấn độ.
Điều Mạt la củ tra quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 932 thượng), nói: "Ở bờ biển phía nam nước này có núi Mạt lại da. Núi này cao chót vót, có nhiều hang động sâu thẳm, khe suối quanh co; trong núi có cây bạch đàn hương, cây chiên đàn nễ bà (Phạm:Candaneva)". Núi này cũng tức là núi Ma la da nói trong kinh Niết bàn quyển 15 (bản Bắc) và kinh Đại thừa nhập Lăng già quyển 1.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].
MẠT LẬT GIẢ
Phạm:Marìca.
Cũng gọi Ma lí giả.
Hồ tiêu.
Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nhất yết ma quyển 8 (Đại 24, 491 thượng), chép: "Đức Phật nói có 5 loại quả (...) loại thứ 4 là Mạt lật giả(hồ tiêu). (...) Năm loại quả này hoặc đúng giờ(ăn) hoặc không đúng giờ, hoặc có bệnh hoặc không bệnh, đều tùy ý được dùng".
MẠT LỢI PHU NHÂN
Mạt lợi, Phạm,Pàli: Mallikà.

Cũng gọi Ma lợi phu nhân, Ma lợi ca
phu nhân.
Hán dịch: Thắng man phu nhân.
Phu nhân của vua Ba tư nặc, người thành
Ca tì la vệ, Trung Ấn độ, tên Minh nguyệt,
MẠT LỢI PHU NHÂN

M
3071
cha là Ma nạp bà, mẹ là dòng dõi Bà la môn. Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 7, sau khi cha mẹ mất, bà rơi vào hoàn cảnh khó khăn, trôi nổi, rồi làm đầy tớ cho ông Ma ha nam (Pàli: Mahànàma), có lần Ma ha nam sai bà vào vườn hái hoa kết tràng, bà làm rất đẹp, Ma ha nam hài lòng và bảo bà hàng ngày chuyên làm công việc này, vì thế bà lại có tên Thắng man(tràng hoa đẹp).
Về sau, nhờ công đức cúng dường bữa cơm cho đức Phật mà thoát khỏi thân phận tôi đòi, trở thành phu nhân của vua Thắng quang (tức vua Ba tư nặc (Phạm:Prasenajit)) nước Kiêu tát la, sinh ra Thái tử Ác sinh (tức Thái tử Tì lưu li (Phạm:Viđùđabha)). Nhưng kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 thì cho rằng vua Ba tư nặc cầu hôn với con gái dòng họ Thích, dòng họ Thích bèn đem con của người tớ gái của ông Ma ha nam gả cho vua. Còn luật Tứ phần quyển 18 thì cho rằng Mạt lợi phu nhân vốn là đầy tớ gái của Bà la môn Da nhã đạt ở thành Xá vệ, tên là Hoàng đầu, thường giữ vườn Mạt lợi (vườn Mạt la). Một hôm, đức Như lai vào thành khất thực, bà Hoàng đầu trông thấy tướng hảo của Phật liền sinh lòng kính tin, dâng cơm cúng dường Ngài, cầu mong thoát khỏi thân phận tôi tớ mà được làm phu nhân của vua.
Về sau, gặp vua Thắng quang cùng đoàn tùy tùng đi săn, vì trời nóng bức, nhà vua vào vườn tránh nắng, Hoàng đầu đưa vua đến chỗ mát, trải áo mình ra cho vua ngồi, rồi tận tình hầu hạ vua, vua rất đẹp lòng,

biết là người thông minh nên đưa về cung làm phu nhân. Vì Hoàng đầu được đưa từ vườn Mạt lợi về, cho nên gọi là Mạt lợi phu nhân.
Ngoài ra, cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 8 phần cuối, thì con gái của Mạt lợi phu nhân tên là Mạt lợi thất la, tức Thắng man. Như vậy thì biết Mạt lợi phu nhân là Hoàng hậu của vua Ba tư nặc, sinh ra Thái tử Ác sinh và Thắng man phu nhân, sau trở thành Vương phi nước A du xà.
[X. phẩm Thanh tín nữ trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Pháp cú thí dụ Q.2; kinh Hiền ngu Q.2; luật Tứ phần Q.16; luật Thập tụng Q.16; luật Ma ha tăng kì Q.19; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Thắng Man Phu Nhân).
MẠT MA
.....
Phạm: Marman.
Hán dịch: Tử tiết, Chi tiết, Tử huyệt.
Tức là chỗ hiểm yếu trên thân thể con người mà nếu bị thương tổn 1 chút thôi cũng có thể đưa đến tử vong.
Cứ theo Du già luận kí quyển 1 thượng, thì thân thể con người có 64 hoặc 120 tử tiết. Theo luận Đại tì bà sa quyển 190 và luận Câu xá quyển 10, trong 3 đại thủy, hỏa, phong, lúc người ta sắp chết, nếu có 1 đại tự tăng lên mạnh mẽ, mà ngay lúc đó chạm vào mạt ma thì toàn thân rất đau đớn, cuối cùng dứt mệnh căn mà chết. Đây gọi là Đoạn mạt ma.
Luận Thuận chính lí quyển 31 (Đại 29, 514 trung), nói: “Nếu thủy, hỏa, phong duyên hợp không bình thường, chống trái lẫn nhau, hoặc cả 3 đại, hoặc riêng từng đại, thế lực tăng mạnh, làm thương tổn đến điểm

Mạt ma thì đau đớn vô cùng, như lấy dao mà cắt xẻ thân thể chân tay, chỉ trong chốc lát là bỏ thân mệnh, vì thế nên gọi Đoạn mạt ma".
[X. luận Câu xá Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

MẠT NA THỨC

Mạt na, Phạm:Manas.
Hán dịch: Ý, Tư lương.
Thức nhiễm ô, luôn chấp thức thứ 8 A

MẠT NA

M
3072
lại da làm "ngã", là thức thứ 7 trong 8 thức tâm của loài hữu tình do tông Duy thức lập ra. Vì để phân biệt với thức thứ 6 cũng là Ý thức (Phạm:Mano-vijĩàna: Thức của ý) nên dùng âm Phạm là Mạt na làm tên gọi. Thức này tương ứng với các phiền não ngã si, ngã kiến, ngã ái và ngã mạn, lúc nào cũng thẩm xét, chấp trước kiến phần của thức A lại da làm ngã và ngã sở(ta và của ta), vì thế đặc chất của nó là "hằng thẩm tư lương"(luôn suy lường tính toán). Lại vì thức này là gốc của ngã chấp, nếu chấp trước mê vọng thì tạo các ác nghiệp, trái lại, thì đoạn trừ phiền não ác nghiệp, triệt ngộ chân lí nhân không, pháp không, cho nên gọi là Nhiễm tịnh thức, cũng gọi là Tư lương thức, Tư lương năng biến thức. Hơn nữa, từ vô thủy đến nay, thức này ngấm ngầm tương tục, không dùng sức bên ngoài, chỉ tự nhiên sinh khởi, cho nên tính chất của nó là "Hữu phú vô kí". Thức này không dẫn sinh ra quả dị thục nhưng lại thường chướng ngại Thánh đạo, che lấp chân tính.
Tông Pháp tướng căn cứ theo sự cạn sâu của các giai đoạn tu hành mà lập ra 3 vị về thức Mạt na, gọi là Mạt na tam vị. Đó là:
1. Bổ đặc già la ngã kiến tương ứng vị (Bổ đặc già la, Phạm:Pudgala, tức là người): Giai vị thức Mạt na duyên với thức A lại da mà sinh khởi kiến chấp về nhân ngã. Như tâm hữu lậu của phàm phu, Hữu học nhị thừa và Bồ tát từ Thất địa trở xuống.
2. Pháp ngã kiến tương ứng vị: Thức Mạt na duyên với thức dị thục thứ 8 mà sinh khởi kiến chấp về pháp ngã. Đây là chỉ

cho hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát chưa
chứng trí pháp không.
3. Bình đẳng tính trí tương ứng vị: Giai
vị khởi Bình đẳng tính trí vô lậu, tức là Bồ
tát quán pháp không mà vào Kiến đạo, lại ở
giai vị Tu đạo sinh khởi quả trí pháp không
và quả Phật.
Trong 3 vị trên đây, 2 vị trước thuộc
hữu lậu, vị thứ 3 thuộc vô lậu. Theo luận
Thành duy thức quyển 5, thì sự tồn tại của
thức Mạt na có thể dùng 2 giáo thuyết của
kinh Nhập lăng già, kinh Giải thoát và 6
đạo lí để chứng minh. Đây gọi là "Hai giáo
sáu lí".
Hai giáo:
1. Kinh Nhập lăng già quyển 9 cho rằng
tính tư lương gọi là Ý.
2. Theo kinh Giải thoát thì Ý nhiễm ô
cùng với các hoặc thường hằng sinh diệt.
Sáu lí:
1. Bất cộng vô minh chứng: Tác dụng
của thức thứ 6 tuy không gián đoạn, nhưng
Bất cộng vô minh(cũng gọi Độc đầu vô minh,
loại vô minh chỉ khởi một mình, chứ không tương
ứng với các phiền não khác)của phàm phu thì
không có gián đoạn mà thường tương tục,
cho nên phải có thức Mạt na.
2. Lục nhị duyên chứng: Năm thức
trước lấy 5 căn trước làm chỗ nương, lấy 5
cảnh trước làm chỗ duyên, cho nên thức thứ
6 cũng phải có thức Mạt na làm Ý căn là
chỗ nương của nó.
3. Ý danh chứng: Mạt na gọi là Ý, vì là
hằng thẩm tư lương nên nó phải thường
tồn tại.
4. Nhị định sai biệt chứng: Bậc Thánh
vào định Diệt tận có khác với các ngoại
đạo vào định Vô tưởng, vì định Diệt tận

không còn thức Mạt na, mà định Vô tưởng thì vẫn còn.
5. Vô tưởng hữu nhiễm chứng: Tu định Vô tưởng được sinh lên cõi trời Vô tưởng, ở đây tuy không còn thức thứ 6 nhưng vẫn có ngã chấp, bởi thế cần phải có thức Mạt na.
6. Hữu tình ngã bất thành chứng: Người phàm phu làm các việc thiện như bố thí v.v... nhưng không thể trở thành vô lậu, không thoát li được ngã chấp, là bởi vì còn có thức Mạt na.
[X. kinh Nhập lăng già Q.8; luận Du già
MẠT NA THỨC

M
3073
sư địa Q.63; luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Thành duy thức Q.4, 5; Thành duy thức luận xu yếu Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối].
MẠT NÔ HẠT LẠT THA
Phạm: Manoratta.
Cũng gọi Ma nâu la tha, Mạt nô hạt lợi tha.
Hán dịch: Như ý, Tâm nguyện.
Cao tăng Ấn độ, người nước Kiện đà la, ra đời sau đức Phật nhập diệt khoảng 1.000 năm.
Theo điều Kiện đà la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 2, thì thủa nhỏ ngài hiếu học, có tài biện luận, đạo tục đều kính ngưỡng. Ngài từng soạn luận Bà sa.
Theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 6, đệ tử nối pháp của Pháp sư Bà tẩu bàn đậu là ngài Ma nô la, làu thông 3 tạng, từng hoằng dương Phật pháp ở Nam thiên trúc. Mạt nô hạt lạt tha và ngài Ma nô la này phải chăng là 1 người? Chưa có tư liệu xác minh.
Ngài có tác phẩm: Luận Bà sa.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.8; Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Câu xá luận pháp nghĩa Q.1].
MẠT PHÁP
... ..
Phạm: Saddharma-vipralopa.
Đồng nghĩa: Mạt thế, Mạt đại.
Chỉ cho thời đại Phật pháp suy đồi, là 1 trong 3 thời kì Chính, Tượng và Mạt, tức là giáo pháp ở đời có 3 thời kì biến thiên Chính

pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phần đầu, căn cứ vào giáo(giáo pháp), hành(tu hành), chứng(chứng quả) có đầy đủ hay không đầy đủ để bàn về 3 thời Chính, Tượng, Mạt. Nghĩa là sau khi đức Phật diệt độ, giáo pháp ở đời, nếu nương theo giáo pháp mà tu hành thì liền được chứng quả, gọi là Chính pháp; tuy có giáo pháp và người tu hành nhưng không thể chứng quả, gọi là Tượng pháp(tượng nghĩa là tương tự). Tuy có nhiều người lãnh thụ giáo pháp, nhưng không tu hành chứng quả, gọi là Mạt pháp. Đời mạt pháp cũng gọi là Mạt thế. Thời đại mà chính pháp của Phật suy đồi thì chúng tăng trược loạn. Trong Ngũ trược bộ của Pháp uyển châu lâm quyển 98 (Đại 53, 1005 hạ), nói: "Sau khi đức Phật Niết bàn sẽ có 5 thứ loạn:
1. Tỉ khưu tương lai sẽ theo bạch y(người tại gia) để học pháp.
2. Bạch y ngồi trên, tỉ khưu ngồi dưới.
3. Tỉ khưu nói pháp không ai thực hành vâng theo, bạch y nói pháp thì cho là không gì hơn.
4. Tỉ khưu sinh vào nhà ma, cho pháp thế gian là đạo đế chân chính, đối với chính pháp của Phật thì chẳng hiểu gì, lấy dối trá làm tin.
5. Các tỉ khưu trong tương lai nuôi dưỡng vợ con, tôi tớ, tranh giành kiện cáo lẫn nhau, không còn tuân theo lời Phật dạy.
Về thời hạn của 3 thời kì có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng sau khi đức Phật nhập diệt, chính pháp trụ thế 500 năm, tượng pháp 1.000 năm. Lại có thuyết nói chính pháp và tượng pháp đều trụ 1.000 năm, sau đó mới đến thời kì mạt pháp; thời

kì này trải qua 10.000 năm, sau đó thì Phật pháp diệt hết. Lại có thuyết cho rằng chính pháp 1.000 năm, tượng pháp và mạt pháp mỗi thời 10.000 năm. Nhưng nhìn chung thì các kinh luận phần nhiều đều cho thời kì mạt pháp là 10.000 năm.
[X. kinh Tạp a hàm Q.25, 32; kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ; phẩm Sơ phần nan văn công đức trong kinh Đại bát nhã Q.302; kinh Đại thừa đồng tính Q.hạ; phẩm MẠT NÔ HẠT LẠT THA

M
3074
An lạc hạnh kinh Pháp hoa; kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản 80 quyển); kinh Pháp diệt tận; kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. (xt. Chính, Tượng, Mạt).
MẠT PHÁP MINH ĐĂNG KÍ
Tác phẩm, 1 quyển, tương truyền do ngài Tối trừng người Nhật bản soạn vào năm Diên lịch 20 (801).
Nội dung sách này dựa theo 3 thời kì chính, tượng, mạt để nói về qui chế giáo hóa khác nhau. Vào cuối thời kì tượng pháp, vì sắp đến thời mạt pháp, nên Phật pháp ở thời kì này không được hành trì theo qui định, kỉ cương tăng ni cũng trái với qui chế, giới luật không được tuân theo, nhưng vẫn chủ trương tôn kính Tăng bảo.
Sách này được các Tổ sư của phái Tân Phật giáo ở thời Liêm thương như các vị: Vinh tây, Nguyên không, Thân loan, Nhật liên v.v... dẫn dụng, cho nên được xem là tác phẩm có hiệu lực nhất trong việc cổ động tư tưởng mạt pháp ở Nhật bản, có ảnh hưởng rất lớn về sau.
MẠT PHÁP TƯ TƯỞNG
Chỉ cho tư tưởng về thời kì mạt pháp. Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp của Ngài trải qua các thời kì chính pháp, tượng pháp, người tu hành chứng ngộ dần dần giảm thiểu, cuối cùng, đến thời kì mạt pháp thì chỉ còn giáo pháp mà thôi, tuy có nhiều người lãnh thụ giáo pháp nhưng không thể tu hành chứng quả. Thời kì này kéo dài 10 nghìn năm, gọi là thời mạt pháp. Loại tư tưởng mạt pháp này được thấy rải rác trong các kinh điển.

Tư tưởng mạt pháp này đã thôi thúc và tạo nên 1 thời kì giáo đồ phản tỉnh, khiến họ bắt đầu suy tư, tìm ra phương pháp để giải quyết và cứu vãn. Trong các văn hiến của Trung quốc, tư tưởng này được thấy sớm nhất trong bài "Nam nhạc Tư thiền sư lập thệ nguyện văn" của ngài Tuệ tư (515-577) đời Bắc Tề. Kế đến là ngài Tín hành (540-594) đời Tùy, đề xướng Tam giai giáo(giáo pháp của 3 bậc); ngài Tín hành cho rằng thời kì chính pháp trụ thế là bậc thứ 1, tượng pháp là bậc thứ 2, mạt pháp là bậc thứ 3, trong đó, mỗi bậc đều có giáo pháp tương ứng. Nhất thừa là pháp của bậc thứ 1, Tam thừa là pháp của bậc thứ 2, Phổ pháp là pháp của bậc thứ 3. Ngài Tín hành cho rằng thời bấy giờ(đời nhàTùy) đã tiến vào thời kì mạt pháp, nếu nương theo giáo pháp của 2 bậc trước mà tu hành thì thực rất khó khăn, nên cần phải tu hành theo Phổ pháp(pháp Phổ cập= toàn thể Phật giáo) là qui y Tam bảo, dứt trừ tất cả điều ác, tu trì tất cả điều thiện thì mới dễ thành tựu.
Đến đời Đường, các ngài Đạo xước (562-645), Thiện đạo (613-681) v.v... cho rằng Tịnh độ giáo tương ứng với thời mạt pháp, nên các ngài nhấn mạnh sự tu hành thực tiễn là sám hối, niệm Phật v.v...
Tại Nhật bản, vào giữa thời kì Bình an, các ngài Nguyên tín (942-1017), Nguyên không (1133-1212) cũng kế thừa tư tưởng này, đề cao tông Tịnh độ. Ngài Nhật liên (1222-1282) sáng lập tông Nhật liên cũng là thuận theo tư tưởng mạt pháp. Cuốn Mạt pháp đăng minh kí ở cuối thời đại Bình an của Nhật bản là tác phẩm có hiệu lực nhất trong việc cổ động tư tưởng mạt pháp.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Thiện kiến

luật tì bà sa Q.18; Vãng sinh lễ tán; Pháp uyển châu lâm Q.98]. (xt. Tam Giai Giáo, Chính Tượng Mạt).

MẠT THA

Phạm: Matsya.

Pàli:Maccha.

Cũng gọi Ma sa, Ma tha.

MẠT PHÁP TƯ TƯỞNG

M
3075
Từ gọi chung các loài cá.
Thần thoại Ấn độ cho rằng cá là 1 trong
10 hóa thân của thần Tì nữu noa (Phạm:
Viwịu)
[X. kinh Đại uy đức đà la ni Q.7; kinh
Lục độ tập Q.6; phẩm Vô thường trong kinh
Pháp cú Q.thượng; Phạm ngữ tạp danh].
MẠT THÊ ĐỀ XÁ
Phạm: Madhyadeza.
Hán dịch: Trung quốc.
Nước ở trung ương, tức là dải đất ở trung
du sông Hằng, trung tâm của nền văn minh
Bà la môn Ấn độ cổ đại.
Phần chú thích trong Nam hải kí qui nội
pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 222 thượng)
ghi: "Mạt thê là trung, đề xả là quốc, Mạt
thê đề xả là trung tâm của trăm nước".
(xt. Trung Quốc).
MẠT THẾ NGŨ PHÁP LINH CHÍNH PHÁP BẤT
DIỆT
... ...
Năm phương pháp làm cho chính pháp
không diệt mất ở thời mạt do Đại minh tam
tạng pháp số căn cứ vào luật Thập tụng
quyển 49 mà nêu ra. Đó là:
1. Tôn trọng chính giáo:Các tỉ khưu
nên y theo chính giáo mà tiến tu, lánh xa
Tiểu thừa và các ngoại đạo tà giáo.
2. Chỉ tức sân ác: Các tỉ khưu thường
tu hạnh nhẫn nhục, không sinh tâm tức giận
thì đức độ vang xa, khiến mọi người qui
ngưỡng.
3. Kính sự thượng tọa: Các tỉ khưu phải
cung kính, vâng lời, siêng năng cầu học với
các bậc Đại đức, Thượng tọa.

4. Ái nhạo chính pháp: Đối với diệu pháp được bậc Đại đức, Thượng tọa nói cho nghe, các tỉ khưu phải sinh lòng tin sâu, ưa thích và vui mừng làm theo.
5. Thiện hối sơ tập(dẫn dắt người mới học): Các tỉ khưu nên nói pháp Đại thừa phương tiện cho những người mới học, khiến cho họ có chỗ nương tựa để tiến tu đạo nghiệp.
[X. Đại minh tam tạng pháp số].

MẠT THỐ LA PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

Nghệ thuật chạm trổ và đắp tượng Phật ở nước Mạt thố la (Phạm:Mathurà) tại lưu vực sông Diêm mâu na (nay là sông Chu mộc na) thuộc Trung Ấn độ thủa xưa. Vào năm 340 Tây lịch, vua Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm:Samudragupta, ở ngôi 335-375) thuộc vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta), khuyến khích phát triển văn học nghệ thuật và tông giáo vốn có, lại hấp thu nền nghệ thuật Phật giáo Kiện đà la mà hình thành phong cách nghệ thuật mới, được gọi là Nghệ thuật Phật giáo Mạt thố la. Các pho tượng Phật được điêu khắc có lớp áo mỏng lộ rõ thân hình bên trong, nếp áo mịn màng và đều đặn.

MẠT THỐ LA QUỐC

Mạt thố la, Phạm:Mathurà, Madhurà. Cũng gọi Ma thâu la quốc, Ma độ la quốc, Ma đột la quốc.

Tên một nước xưa ở Trung Ấn độ, là 1 trong 16 nước lớn ở thời đức Phật còn tại thế, tương đương với vùng đất phía tây nam sông Chu mộc na (Jumna) ngày nay, kinh đô là thành Mạt thố la, nằm về phía nam thành phố Ma đặc lạp (Muttra).

MẠT THỐ LA QUỐC

Tượng Phật ngồi, 1 trong những nghệ thuật điêu khắc ở Mạt thố la

M
3076
Theo Đại đường tây vực kí quyển 4 thì khí hậu nước này nóng bức, phong tục thuần thiện, thích làm phúc, chuộng đạo đức, học vấn. Toàn quốc có hơn 20 ngôi chùa, 5 đền thờ trời, nhiều phái ngoại đạo; cũng có rất nhiều di tích của 4 đức Phật đời quá khứ, cũng là nơi xưa kia đức Phật thường đến thuyết pháp và các vị Bồ tát, A la hán đến ở ẩn tu tập thiền định. Sau khi đức Phật nhập diệt, có ngài Ưu ba cúc đa (Phạm: Upagupta) ra đời, nỗ lực chấn hưng Phật giáo. Nước này vốn là 1 trung tâm lớn của nghệ thuật Phật giáo Ấn độ. Hiện nay vẫn còn các di tích như: Ba ngôi tháp do vua A dục xây dựng, ngôi chùa thờ ngài Ưu ba cúc đa, xá lợi và tháp Di hầu. Gần đây lại đào được rất nhiều di vật ở phía nam thành phố Ma đặc lạp như: Tượng Phật, văn khắc vào thời vương triều Khổng tước, trụ đá, điêu khắc vào thời vương triều Cấp đa, tượng vua Ca nị sắc ca v.v...
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.23 (bản Bắc); kinh Tăng già la sát sở tập Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].
MẠT THƯỢNG
... ..
Cuối cùng, sau cùng.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 278 thượng), chép: “Có người hỏi:
–Hòa thượng còn vào địa ngục không?
Sư đáp: Lão tăng vào sau cùng.
Hỏi: Bậc đại thiện tri thức vì sao còn vào địa ngục?
Sư đáp: Nếu không vào, ai giáo hóa ông?”
MẠT TỰ

... ..
Đối lại: Bản tự.
Chỉ cho những ngôi chùa trực thuộc bản tự(chùa chính).
Tại Nhật bản từ thời Giang hộ trở đi, chế độ Bản Mạt được xác lập thì tính chất của Mạt tự mới cố định. Trước đó, sự quan hệ giữa Bản và Mạt tự hoàn toàn lấy chính trị và kinh tế làm cơ sở, chứ chưa hẳn liên kết theo mối quan hệ tông phái. Cho đến khi các tông phái qui định pháp tắc là cần phải giữ nghiêm sự quan hệ Bản Mạt thì mới hình thành mối quan hệ thống thuộc, trên dưới rõ ràng giữa các Bản sơn, Bản tự, Trung bản tự, Trực bản tự, Tôn bản tự v.v... Mãi đến sau thế chiến thứ 2, do thi hành lệnh Pháp nhân của tông giáo, thể chế thống thuộc mới bắt đầu suy vi. Và cũng từ đó Mạt tự mới được độc lập.
[X. Bách luyện sao Q.7].
MẶC BẤT NHỊ
.....
Cũng gọi Mặc nhiên vô ngôn, Duy ma nhất mặc.
Cư sĩ Duy ma cật im lặng để biểu thị ý chỉ Bồ tát vào pháp môn bất nhị.
Cứ theo phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung, thì 32 vị Bồ tát như ngài Văn thù sư lợi v.v... đàm luận về vấn đề vào pháp môn Bất nhị với cư sĩ Duy ma cật. Trong đó, đối với nguyên lí tương đối sinh và diệt, thiện và ác v.v... mỗi vị Bồ tát đều đưa ra đáp án vượt ngoài vấn đề tương đối này và cho đó là pháp môn bất nhị. Bồ tát Văn thù thì cho rằng tất cả pháp vô ngôn vô thuyết, vô thị vô thức, lìa các vấn đáp, đó
MẶC BẤT NHỊ

Đầu cột đá khắc hình sư tử đào được ở nước Mạt thố la

M
3077
mới là vào pháp mônbất nhị. Trái với sự giải thích của các vị Bồ tát như ngài Văn thù v.v...cư sĩ Duy ma lặng thinh không nói(mặc bất nhị) để hiển bày chân lí cao siêu nhất của việc vào pháp môn bất nhị, ngài Văn thù liền khen như thế mới "chân chính vào pháp môn bất nhị".
Phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung (Đại 14, 551 hạ), nói: "Bồ tát Văn thù sư lợi hỏi cư sĩ Duy ma: Chúng tôi đều đã nói quan điểm của mình rồi, bây giờ xin Nhân giả cho biết thế nào là Bồ tát vào pháp môn bất nhị? Cư sĩ Duy ma lặng thinh không nói. Ngài Văn thù sư lợi khen rằng: Hay thật! Hay thật! Cho đến chỗ không còn văn tự ngôn ngữ, thế mới là chân thực vào pháp môn bất nhị".
(xt. Nhập Bất Nhị Pháp Môn).
MẶC CHIẾU THIỀN
Thiền phong do Thiền sư Hoành trí Chính giác thuộc tông Tào động đời Tống đề xướng.
Mặc là lặng yên, chuyên tâm ngồi thiền; Chiếu là dùng trí quán chiếu tâm tính linh tri xưa nay vốn thanh tịnh. Ngài Chính giác cho rằng thực tướng tức là tướng mà vô tướng, chân tâm tức là tâm mà vô tâm, chân đắc tức là đắc mà vô đắc, chân dụng tức là dụng mà vô dụng, cho nên ngài chủ trướng "tọa không trần lự"(ngồi mà không suy tư)để yên lặng quán chiếu, không cần phải cầu đại ngộ, chỉ tọa thiền với thái độ vô sở đắc, vô sở ngộ.
Thiền phong này bị ngài Đại tuệ Tông

cảo, 1 bậc danh đức thuộc tông Lâm tế đương thời đả kích mạnh mẽ và chê bai bằng những từ ngữ như: Mặc chiếu tà thiền, Vô sự thiền, Khô mộc tử khôi thiền(Thiền cây khô tro lạnh) v.v... Bởi vì Thiền phong của ngài Tông cảo khác xa với Thiền phong của ngài Chính giác,ngàiTông cảo chủ trương tham cứu cổ tắc công án để có cơ khế nhập tâm tính mà triệt ngộ, cho nên cực lực phê bình phái Chính giác chủ trương im lặng ngồi thiền xoay mặt vào vách mà bỏ việc tham ngộ tu chứng.
Về phần mình, ngài Chính giác soạn 1 bài minh "Mặc chiếu" (toàn bài gồm 72 câu, mỗi câu 4 chữ, tất cả có 288 chữ) để phản bác, cho rằng tọa thiền im lặng có công năng làm cho tác dụng của trí tuệ được hoạt bát, tự nhiên chiếu suốt tự đáy nguồn tâm tính, là Thiền chân thực, chính truyền của Phật Tổ; trong văn cũng chê pháp Thiền "Khán thoại đầu" của ngài Tông cảo là chỉ chấp chặt vào công án mà thôi.
[X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.5, 6, 8; Đại tuệ tông môn vũ khố].

MẶC LÃNG ĐẠO GIA

Một nghi thức xua đuổi ma quỉ với qui mô lớn được tổ chức vào ngày 24 tháng giêng hàng năm theo lịch Tây tạng, khi pháp hội Truyền đại triệu cử hành tại Lạp tát (Lhasa) kết thúc. Đạo gia là tiếng Tây tạng, nghĩa là trừ quỉ.
Khi cử hành nghi thức này, chúng tăng ở Cam đan trì ba, Trát Phương Lãng Kiệt thuộc cung Bố đạt lạp, viện Mật tông của Trát thương Ngạc ba chùa Triết bạng, đều về nhóm họp tại Lạp tát, rồi 500 người hóa trang làm các kị sĩ Mông cổ thời xưa, xếp thành hàng ngũ diễu hành, đốt các đống

cỏ và bắn súng để xua đuổi tất cả tai họa trong năm.
MẶC LÍ
.....
Diệu lí lặng yên không lời(mặc nhiên vô ngôn).
Nghĩa là cư sĩ Duy ma cật dùng mặc nhiên vô ngôn để biểu thị chân lí sâu xa
MẶC LÃNG ĐẠO GIA

M
3078
mầu nhiệm không thể dùng lời nói mà diễn tả được.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].
(xt. Mặc Bất Nhị).
MẶC MAI Y
Chỉ cho loại áo ca sa đã biến dạng hoặc trái với hình thức ca sa.
Nguyên do có mặc mai(mai đen)là vì đem cành mai tháp vào cây xoan, khi hoa mai nở thì có màu đen, cho nên về sau từ ngữ này được dùng để chỉ cho những vật đã thay hình đổi dạng.
MẶC NHƯ (1905-)
.....
Danh tăng Trung quốc, người huyện Đông đài, tỉnh Giang tô.
Năm Dân quốc thứ 3 (1914), sư xuất gia ở am Như lai cùng huyện, sau thụ giới ở núi Bảo hoa tại Nam kinh, học Thiền ở chùa Cao mân và chùa Thiên đồng, học Phật pháp tại trường Sư phạm Phật giáo và Phật học viện Mân nam. Về sau, sư dạy học tại Phật học viện Mân nam, Phật học viện chùa Kim lăng và Phật học viện Thiên minh ở Thường châu. Năm Dân quốc 38 (1949) sư đến Đài loan, dạy học và hoằng pháp tại các chùa viện. Hiện nay sư trụ ở chùa Pháp vân tại Đài bắc. Sư nghiên cứu sâu rộng về Pháp tướng Duy thức học.
Sư có các trứ tác: Đại thừa tam hệ luận tùng, Duy thức học khái luận, Bút thuyết bát thức qui củ tụng.
MẶC PHỔ
Cũng gọi Bác sĩ.
Âm phổ ghi chép về Phạm bái. Vì loại

âm phổ này cho thấy rõ sự khác nhau giữa năm âm nên gọi là Ngũ âm mặc phổ. Lại vì người ta dùng bút đỏ mà ghi chép thành nên cũng gọi là Chu mặc phổ, hoặc Chu bác sĩ.
Tại Nhật bản, từ Thanh minh tập của Hiển giáo, Mật giáo cho đến Lãng vịnh và Thôi mã nhạc... phần nhiều đều được ghi vào Mặc phổ.
MẶC SẤN
Phạm, Pàli: Brahma daịđa.
Hán âm: Phạm đàn, Phạm đát.
Chúng tăng giữ thái độ im lặng, không chuyện trò giao du là phương thức trừng phạt vị tỉ khưu vi phạm giới luật mà không chịu sự điều phục.
Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 303 thượng), nói: "Mặc sấn nghĩa là chúng tăng không qua lại nói chuyện với người ấy". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 2, đoạn 2]. (xt. Phạm Đàn).
MẶC TÍCH
Cũng gọi Thư tích, Thủ tích.
Chỉ cho những bút tích của người xưa viết bằng mực trên giấy hoặc lụa. Trong trà đạo của Nhật bản, Mặc tích đặc biệt chỉ cho thủ bút(mặc bảo) của các vị Thiền sư.
Ban đầu, ông Thôn điền Châu quang đến chùa Đại đức tham yết ngài Nhất châu Tông thuần (1394-1481), 1 Thiền sư lỗi lạc của tông Lâm tế. Do thấy trong trà thất có treo mặc tích của Thiền sư Viên ngộ Khắc cần thuộc tông Lâm tế đời Tống, Trung quốc mà ông ngộ được lí "Trà thiền nhất vị".
Về sau, mặc tích của các Thiền sư đời Tống, Nguyên Trung quốc như: Đại tuệ Tông cảo, Mật am Hàm kiệt, Si tuyệt Đạo

xung, Hư đường Trí ngu, Thanh chuyết
Chính trừng, Cổ lâm Thanh mậu và mặc
tích của các ngài Vinh tây, Đạo nguyên,
Mộng song Sơ thạch, Tông phong Diệu siêu,
MẶC TÍCH

M
3079
Nhất hưu Tông thuần v.v... tại Nhật bản đều được quí trọng.
MẶC TRÍ KÍ
.....
Phạm:Sthàpanìya-vyàkaraịa.
Pàli: Ỉhapanìya-vyàkarịa.
Cũng gọi Xả trí kí, Mặc nhiên kí, Chỉ kí luận.
Đối với các câu hỏi thuộc loại không nên đáp thì im lặng gác qua một bên, là 1 trong 4 cách trả lời.
Nghĩa là đối với những câu hỏi không nên đáp hoặc không thể đáp vì phi lí, thì đức Phật mặc nhiên không trả lời, khiến cho người hỏi không tăng thêm hí luận vô nghĩa.
Chẳng hạn như có người hỏi: "Con của thạch nữ(người đàn bà đá) là màu đen hay màu trắng?" thì gác vấn đề này qua 1 bên, im lặng không đáp.
[X. Phật địa kinh luận Q.6; luận Câu xá Q.19]. (xt. Tứ Kí Đáp).
MẶC TRUYỀN
.....
Đồng nghĩa: Mặc truyền tâm ấn.
Trong Thiền tông, khi thầy truyền pháp cho đệ tử, không dùng ngôn ngữ, hoặc văn tự trực tiếp chỉ bày, mà dùng tâm truyền tâm, khiến đệ tử tự ngộ được thực nghĩa sâu kín của Phật pháp, kiến tính thành Phật.
"Mặc" nghĩa là chỉ hiểu biết trong im lặng, chứ chẳng phải hoàn toàn không có 1 lời.
Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 351 trung), nói: "Nhưng phải truyền trao, như từ xưa đến nay vẫn mặc truyền phân phó, không được giấu giếm chính pháp".

[X.Thiền nguyên chư thuyên tập đô tựQ.2].
MÂN NAM PHẬT HỌC VIÊN
Viện Phật học ở chùa Nam Phổ đà, thành phố Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, Trung quốc, được sáng lập vào năm 1925 là một trong những Phật học viện hiện đại tại Trung quốc. Viện tổ chức chế độ học tập mỗi khóa 3 năm. Viện trưởng đầu tiên là ngài Hội tuyền, trụ trì chùa Nam Phổ đà. Năm Dân quốc 16 (1927), sau khi giữ chức vụ Viện trưởng kế tiếp, Đại sư Thái hư thành lập thêm "Tích lan lưu học đoàn" ở chùa Nam sơn, Chương châu và đổi trường Nam sơn thành Phật học viện Mân nam thứ 2. Năm Dân quốc 19 (1930) lại lập thêm Bộ Nghiên cứu. Sau khi Đại sư Thái hư từ chức thì ngài Thường tỉnh (1896-1939) kế nhiệm Viện trưởng.
MẪN KỊ
Chỉ cho ngày sinh của bậc tôn túc(bậc tuổi cao đức trọng) đặc biệt dùng để gọi ngày sinh sau khi vị ấy thị tịch. Trai soạn được cúng dường vào ngày này, gọi là Mẫn kị trai.
Môn Báo đảo, loại thứ 16 trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Bậc thiện tri thức vì thương xót(ai mẫn) chúng sinh mà ứng thế ra đời, cho nên ngày sinh của Ngài gọi là Mẫn kị".
MẪN NA DA PHU
Minayeff, Ivan Pavlovitch (1840-1890) Học giả Ấn độ học người Nga.
Ông thông hiểu các thứ tiếng Phạm,Pàli, Trung quốc, Mãn châu. Vì chịu ảnh hưởng của ông Hoa tây lí da phu (Vasiliev, V.P.1818-1900) nên ông chuyên nghiên cứu Ấn độ học cổ đại và tôn ông Vi bá (Weber) làm thầy. Ông từng biên soạn mục lục tiếng

Pàli(bản viết tay) hiện được tàng trữ ở Thư viện Quốc gia tại Paris. Năm 1868, ông ấn hành nguyên văn bộ Ba la đề mộc xoa (Pàtimokkha) và Thi luận (Vuttodaya) tiếngPàli. Năm 1873, ông làm giáo sư

MẪN NA DA PHU

M
3080
trường Đại học S.Peterburg, từng đến Ấn độ, Tích lan (1874), Miến điện (1885) v.v... Năm 1887, ông bắt đầu đăng các bài nghiên cứu về Phật giáo và các công trình có liên quan đến việc nghiên cứu các nguyên điển tiếng Phạm vàPàli, đã đạt được thành quả to lớn. Ông và ông Chu lợi an (Julien, Stanislas, 1799-1873) cùng đảm nhiệm công việc hiệu đính phần tiếng Phạm trong bộ "Phiên dịch danh nghĩa đại tạp" (Phạm: Mahàvyutpatti).
Ông có các tác phẩm:Nàmasaôgìti (Diệu cát tường chân thực danh kinh);Bodhi=caryàvatàra(Bồ đề hành kinh), 1890; Kathàvatthu;Pàli Grammar (Pàli văn ngữ pháp), 1872; Grammaire Palie, 1874.
MẪN VIÊN
Khu vườn ở huyện Thanh dương, tỉnh An huy, phía bắc ngọn Thiên thai núi Cửu hoa, Trung quốc.
Khu vườn này vốn là trang trại của ông Mẫn nhượng hòa sống vào đời Đường, ông thích làm việcbố thí, thường cúng dường trai tăng hàng trăm vị, nhưng lúc nào cũng dành 1 tòa trống, đó là tòa của ngài Kim kiều giác tu khổ hạnh ở trên núi, ông Mẫn thường từ xa lễ thỉnh ngài về tham dự.
Cứ theo truyền thuyết thì ngài Kim kiều giác–vương tử nước Tân la– là hóa thân của bồ tát Địa tạng, ngài ngồi mà hóa lúc 99 tuổi; đêm trước khi hóa, ngài Kim kiều giác hướng về ông Mẫn nhượng hòa xin 1 mảnh đất rộng bằng tấm áo ca sa, khi trải ra thì ca sa trùm hết núi Cửu hoa, ông Mẫn vui lòng cúng dường. Về sau, con

ông Mẫn cũng xuất gia, tức là Pháp sư Đạo minh, rồi ông lại lễ ngài Đạo minh làm thầy. Hiện nay 2 bên tòa của bồ tát Địa tạng ở núi Cửu hoa có 2 người đứng hầu, đó là ông Mẫn nhượng hòa và Pháp sư Đạo minh.

MẬT

Phạm:Deva-dàru.

Cũng gọi Mộc mật, Mật hương, Một hương.

Tên khoa học:Pinus devadàru, hoặc Avaria longifolia, hoặc Erythrosylon sideroxyloides.

Loại cây thuộc họ trầm hương.

Cây này cao hơn 3 mét, vỏ màu xanh lợt, lá giống như lá hòe nhưng dài hơn, hơi có mùi hồ tiêu. Tháng 6 hoa nở trắng giống hoa cây quít, quả như quả thầu dầu, khi chín vỏ nứt ra, ở trong có 5, 6 hạt, to bằng hạt đậu, màu đen, vị chua ngọt, ăn được, nhưng ăn nhiều thì say. Gốc cây to dày, sau khi chặt 4, 5 năm, người ta lấy những chỗ không mục nát của cây chế thành hương, vị của nó cay nồng, có thể trừ mùi hôi và mùi của xác chết. Cành cây có thể cúng Phật, vỏ và lá cây sau khi phơi khô có thể dùng làm hương đốt, gọi là Mạt hương.

Ngoài ra, cây mật sinh sản tại Nhật bản thuộc họ Mộc lan, lá xanh quanh năm. Tên khoa học là Ilicium anisatum, e là khác họ với cây Mật nói trên. Cũng gọi là cây Nhãn vu, lá nó giống với lá cây mật nhưng hơi dày, cao từ 0,5 đến 1 mét, cây mọc trong núi sâu nhưng ở chỗ có ánh mặt trời, khoảng tháng 4, 5 nở hoa kết trái.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Hòa Hán tam tài đồ hội Q.82; Nhũ vị sao Q.1].

MẬT AM HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

Cũng gọi Mật am Hàm kiệt thiền sư ngữ lục, Mật am lục.

MẬT AM HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

Cây Mật

M
3081
Tác phẩm, 1 quyển (hoặc 2 quyển), do ngài Mật am Hàm kiệt (1118-1186) soạn vào đời Tống, các ngài Tùng nguyên Sùng nhạc và Tiếu am Liễu ngộ biên tập, được ấn hành vào năm Thuần hi 15 (1188), thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung thu chép các ngữ lục của Thiền sư Mật am Hàm kiệt trong 7 hội: Càn minh thiền viện, Thái bình Hưng quốc thiền tự, Hoa tạng thiền tự, Thiên đồng Cảnh đức thiền tự... và tiểu tham, phổ thuyết, tụng tán, kệ tụng, pháp ngữ, tháp minh... Đầu quyển có lời tựa của Trương tư.
MẬT AM SA BỒN
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên Thiền sư Mật am Hàm kiệt được thầy là ngài Ứng am Đàm hoa ở chùa Thiên đồng ấn chứng.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 20 (Vạn tục 138, 414 hạ) chép: "Một hôm, ngài Ứng am hỏi: Thế nào là chính pháp nhãn? Sư đáp ngay: Chậu đất vỡ(phá sa bồn)! Ngài Ứng am liền gật đầu".
MẬT ẤN
.....
I. Mật Ấn.
Dấu ấn bí mật, sâu kín.
Cứ theo giáo nghĩa căn bản của Mật giáo, chư Phật và Bồ tát đều có bản thệ, để nêu tỏ bản thệ ấy, các ngài thường dùng 10 ngón tay, hoặc 1 động tác đặc biệt nào đó của thân thể để hiển bày thành các thứ tướng, đó là ấn tướng ấn khế của bản thệ, cho nên gọi là "ấn"; lại vì cái nghĩa lí chỉ thú được

nêu ra đó rất là sâu kín mầu nhiệm, cho nên gọi là "mật".
Phẩm Mật ấn kinh Đại nhật (Đại 18, 30 thượng), nói : "Nên biết thân thể cử động hay bất động đều là Mật ấn; những lời uyển chuyển nói ra đều là Chân ngôn".
II. Mật Ấn.
Trong Thiền tông, 1 lúc nào đó, người học chợt thấy suốt bản tính mà tỏ ngộ cội nguồn sinh tử mê vọng, bậc thầy bèn nhân cơ duyên ấy mà ấn khả cho. Cảnh giới được ấn khả chứng minh ấy chính là tâm ấn trực tiếp, thân thiết giữa thầy và trò, người khác không thể nào thấy biết được, nên gọi là Mật ấn.
III. Mật Ấn.
Pháp hiệu của Thiền sư Chân truyền thuộc tông Lâm tế sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh.
(xt. Mật Ấn Chân Truyền).
MẬT ẤN CHÂN TRUYỀN (1625-1678)
.....
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh, đầu đời Thanh, người Tự châu (tỉnh Tứ xuyên), họ Lí, hiệu Mật ấn, là đệ tử nối pháp của ngài Linh ẩn Ấn văn.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, một hôm nghe 1 vị lão tăng nói về tông chỉ "giáo ngoại biệt truyền" nên qui hướng Thiền tông và thờ ngài Linh ẩn làm thầy. Sau sư trụ ở chùa Thắng giác, núi Quảng phúc, huyện Kiềm dương, tỉnh Hồ nam, Xiển dương tông phong.
Năm Khang hi 17 (1678) sư tịch, thọ 54 tuổi.
Sư có tác phẩm: Mật ấn thiền sư ngữ lục.

MẬT ẤN QUÁN ĐÍNH
Pháp Quán đính này không thực hành các tác pháp của Cụ chi quán đính mà chỉ truyền trao ấn khế chân ngôn, là pháp Quán đính đặc biệt chỉ thực hành đối với các đệ tử có căn tính ưu việt. Pháp quán đính này tương đương với Ấn pháp quán MẬT ẤN QUÁN ĐÍNH

M
3082
đính hoặc Dĩ tâm quán đính(là quán đính chỉ ở trong tâm tưởng). Còn "Cụ chi quán đính" là pháp Quán đính được truyền trao cho các đệ tử có tư cách thâm sâu, có năng lực mạnh mẽ, được quả báo phúc thí vô tận và đầy đủ các điều kiện cần thiết mới thụ được.
(xt. Cụ Chi Quán Đính).
MẬT ẤN THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Mật ấn Chân truyền (1625-1678) soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, các ngài Như vĩ v.v... biên tập, được thu vào Đại tạng đời Minh. Nội dung 12 quyển được chia ra như sau: Quyển 1 đến quyển 3 là phần Thướng đường, quyển 4 là phần Tiểu tham, quyển 5, quyển 6, là phần Khai thị, quyển 7 là phần Pháp ngữ, Mục ngưu tụng, Thập vô ngữ tụng, quyển 8 là phần Cơ duyên, Khám biện, Niêm vấn đại tụng, quyển 9 là phần Tụng cổ, quyển 10 là phần Sơn cư, Tập thi, Thủy cư, quyển 11 là phần Tạp kệ, Chư tán, Chân tán, quyển 12 là phần Tạp kệ, Sớ dẫn, Tháp lục...
MẬT ẤN TỰ
.....
Chùa ở núi Đại qui, phía tây huyện Ninh hương, tỉnh Hồ nam, do ngài Qui sơn Linh hựu (771-853) sáng lập vào khoảng năm Nguyên hòa (806-820) đời Đường, theo lời thỉnh cầu của cư sĩ Bùi hưu. Khi ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch, đệ tử nối pháp của Thiền sư Qui sơn Linh hựu, kế thừa pháp vị tiếp hóa người học, thì chùa này trở thành nơi phát tích của tông Qui

ngưỡng.
Trước kia, trong chùa có các di tích nổi tiếng như: Lầu chứa kinh, am Bùi công, mộ Bùi công, cư thất của ngài Ngưỡng sơn, động Hương nghiêm, cầu Hồi tâm, Bàn đà thạch v.v..., nhưng rất tiếc chùa đã hoàn toàn bị hủy diệt trong chiến tranh thời cận đại!
[X. Đại thanh nhất thống chí Q.277].
MẬT CHÚ VIÊN NHÂN VÃNG SINH TẬP
Tác phẩm, 1 quyển, do các ngài Trí quảng, Tuệ chân biên tập vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 46.
Sách này thu tập 33 bài (hoặc 29 bài) mật chú linh nghiệm trong các bộ kinh do ngài Kim cương chàng dịch, bao gồm: Quán tự tại bồ tát lục tự đại minh tâm chú, A di đà Phật căn bản chú, Đại Phật đính bạch tản cái tâm chú v.v... trong đó phần nhiều được coi là có công năng khiến người trì tụng được vãng sinh thành Phật.
Sách nhấn mạnh cần tụng niệm đúng như pháp bất cứ 1 đà la ni nào trong số đó, thì đều được vãng sinh Tịnh độ. Cùng với "Hiển mật viên thông thành Phật tâm yếu tập" là 2 bộ sách mà người muốn hiểu rõ về Mật giáo Hoa nghiêm ở núi Ngũ đài cần phải đọc.
MẬT CƠ
Căn cơ có khả năng tu tập chân ngôn bí mật.
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 125 hạ), nói: "Ẩn chứa mật cơ, mong Phật thầm truyền".
MẬT CÚNG
Từ gọi chung pháp tắc cúng dường theo nghi quĩ của Mật giáo. Tức là những nghi thức tông giáo được Mật giáo dần dần phát

triển ra để thực hiện lí tưởng về giáo nghĩa. Loại nghi thức tông giáo này đều được chép vào kinh điển giáo nghĩa. Về sau, pháp thực hành dần dần trở nên phức tạp, nên đã sản

MẬT CÚNG

M
3083
sinh những kinh chuyên môn nói rõ về các phép tắc, loại kinh điển này đặc biệt được gọi là Nghi quĩ (Phạm:Kalpa).
Pháp cúng dường là 1 phần sự tướng (đối lại với giáo tướng) rất quan trọng của Mật giáo, theo với đà phát triển của kĩ thuật tạo tượng mà pháp cúng dường cũng dần dần trở nên phiền toái. Đối tượng để lễ bái của Phật giáo nguyên thủy chỉ là tốt đổ ba (tháp Phật), cây Bồ đề, pháp luân, những di vật của Phật, lốt chân Phật v.v... Mãi sau khi mĩ thuật tượng thần kiểu Hi lạp bột phát ở Kiện đà la, cùng với ảnh hưởng tượng thần của Ấn độ giáo, thì Phật giáo mới bắt đầu tạo tượng Phật. Các bản Nghi quĩ của Mật giáo phần lớn vốn miêu tả phương pháp tạo tượng Phật, song song với việc tạo tượng, những phép tắc tụng chú và cúng dường trước tượng Phật cũng dần dần phát triển, để rồi hình thành một bộ phận riêng của nghi quĩ Mật cúng. Nhưng trên thực tế, Mật cúng chỉ là pháp cúng dường, khác với pháp tạo tượng.
Kinh Hoa tích đà la ni thần chú, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô (Đại 21, 875 thượng) nói: "Nếu thiện nam tử đọc tụng thần chú Hoa tích này, thì nên tụng vào các tháng 3, 4, 9 từ ngày mồng 8 đến 15, nhất tâm nhớ tưởng Như lai tướng hảo; nửa đêm tụng 3 lần, giữa trưa cũng 3 lần, dâng hương hoa, đèn nến trước tượng Phật tu pháp Cúng dường. Đây là ghi chép sớm nhất về phép tu Cúng dường trước tượng Phật.
Về sau, Mật cúng dần dần phát triển,

như kinh Mâu lê mạn đà la chú được dịch vào đời Lương thuộc Nam triều đã ghi chép. Khi tu Mật cúng, trước hết 3 nghiệp phải thật thanh tịnh, tạo 1 tháp xá lợi, chọn ngày, tháng, giờ tốt, từ ngày mồng 1 đến 15 tháng trắng(bạch nguyệt) là ngày giờ tốt. Nếu chỉ tu 1 ngày cũng được, trong trường hợp này thì nên chọn ngày 15 hàng tháng là tốt nhất. Hành giả phải dùng nước thơm tắm gội, mặc áo mới sạch sẽ, thắp 4 ngọn đèn, dâng hoa tươi tùy theo mùa, cúng dường chư Phật, Bồ tát và các vị Kim cương; nên ăn 3 loại bạch thực(thức ăn có màu trắng), nhiễu 1 vòng quanh tháp và Mạn đà la, tụng 1 biến chú, cứ thế tụng đủ 108 biến thì thành tựu pháp cúng dường này. Do đó có thể thấy nghi thức Mật cúng dần dần đã phát triển đầy đủ các phép tắc. Đến Vô lượng thọ Như lai tu quán hạnh cúng dường nghi quĩ do ngài Bất không dịch vào đời Đường thì lại thấy Mật cúng đã chịu ảnh hưởng của phong tục Ấn độ, rồi vì sáng kiến cũng như sự giải thích của các vị A xà lê khác nhau mà đã phát sinh những dòng phái bất đồng.

MẬT DIÊM THÁP

Một loại bảo tháp hoặc tháp Phật đời xưa.

Loại tháp này phần nhiều được xây bằng gạch, thông thường có hình 8 góc hoặc 12 góc, nền tháp là tòa Tu di, tầng dưới cùng của thân tháp tương đối cao, phía trên là 9 tầng, 11 tầng, 13 tầng, mái nhô ra, thân tháp ở khoảng giữa 2 mái rất ngắn, không để cửa sổ, chỉ có 1 lỗ nhỏ, ruột tháp phần nhiều là đặc.

MẬT ĐA LA

.....

Phạm:Mitra.
Hán dịch: Bằng hữu.
Vị thần trông coi về ban ngày được nói đến trong sách Phệ đà của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. Uy lực và trí tuệ của vị thần này cũng ngang với Bà lâu na (Phạm:Varuịa), 2 thần này được xem như vợ chồng, thường gọi là Mật đa la bà lâu na. Bà lâu na trông coi ban đêm, 2 vợ chồng cùng thống trị trời và đất, bảo vệ thế giới, trừng phạt tội ác, cho

MẬT ĐA LA

M
3084
nên được tôn xưng là “Vũ trụ đại vương”, “Chân lí chúa tể”.
MẬT ĐÀ HỘI
Cũng gọi Mật đà tăng.
Tranh sơn dầu. Trong nghệ thuật hội họa của Phật giáo cũng có loại tranh này. Mật đà tăng là phiên âm của chữ Murdasen, 1 thứ tiếng địa phương ở nước Ba tư.
MẬT ĐÀN
.....
Gọi đủ: Bí mật đàn.
Đối lại: Đại đàn.
Chỉ cho đàn dùng để tu hành Mật pháp. Nói theo nghĩa rộng thì Đại đàn cũng gọi là Mật đàn, nhưng thông thường, Mật đàn là đàn hình chữ nhật được đặt ở trước tượng Phật, trên có bày các vật trang trí như mâm Kim cương, lò hương, 6 thứ đồ đựng, đồ đựng thức ăn uống, đế đèn, bình hoa v.v... mỗi thứ 1 cặp, không thể chưng bày Tứ diện khí như Đại đàn được.
MẬT ĐẶC LA GIÁO
Mithraism
Tông giáo của nước Ba tư (Iran) thời xưa, là 1 trong những tông giáo được lưu truyền bí mật trong thời Đế quốc La mã, thuộc hệ thống Thiên giáo. Theo Thánh điển A phàm sĩ tháp (Zend Avesta) thì vị chủ thần của tông giáo này là thần cách trọng yếu trực thuộc Mã triết đạt (Ahura Mazda). Chủ thần ấy chính là Mật đặc la (Mithra), vì thế nên gọi là Mật đặc la giáo. Ma ni giáo bắt nguồn từ tông giáo này.
Mật đặc la vốn là 1 trong những vị thần linh của Ba tư và Ấn độ thời thượng cổ, bắt

đầu vào khoảng 2.000 năm trước Tây lịch, có thể thấy trong Lê câu phệ đà. Sau khi Thiên giáo nổi lên thì Mật đặc la không thấy nói đến nữa. Nhưng sau lại thấy được lưu hành ở vùng Mesopotamia rồi từ đó truyền sang phương Tây. Vào khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, ở Ba tư và Ấn độ, Mật đặc la được tin thờ như là vị thần chúa tể của thiên không, rồi dần dần được coi là thần Thái dương, thần Ánh sáng, thần làm cho muôn vật tốt tươi và rất được sùng bái. Đối chiếu với Mật đa la (Phạm:Mitra) trong thần thoại Phệ đà, ta thấy Ấn độ và Ba tư có chung 1 thần Thái dương. Đây là đề tài rất thú vị cho những môn Tỉ giảo ngôn ngữ học, Tỉ giảo thần thoại học Ấn Âu v.v...

Căn cứ vào nội dung giáo nghĩa và tín ngưỡng mà nhận xét, có thể nói tông giáo này trực thuộc hệ thống Thiên giáo. Do đề xướng thuyết bình đẳng, ăn bánh thánh, nên mọi tín đồ đều được phúc âm như nhau mà đạt đến cảnh giới sống lại. Thế giới hiện thực đấu tranh nhị nguyên thiện và ác, cũng do sự giáng lâm của thần Mật đặc la mà có thuyết "Người thiện chết được sống lại, kẻ ác chết bị tiêu diệt".

Năm 67 trước Tây lịch, tín ngưỡng Mật đặc la được truyền vào La mã, đến thời Đế quốc La mã hưng thịnh, vì Mật đặc la là chủ thần nên tín ngưỡng Mật đặc la trở thành tông giáo Mật đặc la. Đến thế kỉ II Tây lịch, tông giáo này dựa vào thế lực mạnh mẽ của Đế quốc La mã mà truyền bá ở châu Âu và có xu thế phát triển thành tông giáo thế giới. Nhưng về sau, do sự nổi lên của Cơ đốc giáo nên vào khoảng thế kỉ IV, Mật đặc la giáo suy vi và tín đồ của tông giáo này hoặc cải tín theo Cơ đốc giáo,

hoặc theo Ma ni giáo.
MẬT GIA TAM TẠNG
.....
Cũng gọi Mật giáo tam tạng.
Chỉ cho 3 tạng Kinh, Luật, Luận của
Mật giáo, tức những bộ kinh lớn của Kim
cương giới và Thai tạng giới là Kinh tạng,
MẬT GIA TAM TẠNG

M
3085
kinh Tô bà hô đồng tử và các luật điển của
Đại thừa, Tiểu thừa là Luật tạng, còn luận
Bồ đềtâmvà luận Thích ma ha diễn là
Luận tạng.
MẬT GIÀ XÀ
Phạm:Mfgajà.
Hán dịch: Lộc tử, Lộc vương, Lộc dưỡng.
Một trong 3 vị phu nhân của Thái tử
Tất đạt đa khi chưa xuất gia.
[X. Hữu bộ tì nại da Q.18].
MẬT GIÁO CƯƠNG YẾU
Tác phẩm, 4 quyển, do Quyền điền Lôi
phủ người Nhật bản soạn, Vương hoằng
nguyện dịch vào đời Dân quốc.
Nội dung sách này chia làm 3 thiên:
Thiên đầu nói về Mật giáo Ấn độ, Trung
quốc và Nhật bản. Thiên thứ 2 nói về giáo lí
Mật giáo. Thiên thứ 3 giải thích về nghi thức
tác pháp của Mật giáo. Đây là tác phẩm nêu
rõ những cương yếu và là bộ sách nhập môn
để hiểu giáo pháp của Mật giáo.
(xt. Vương Hoằng Nguyện).
MẬT GIÁO MĨ THUẬT
Mĩ thuật đặc biệt của Mật giáo.
Xưa nay, Mật giáo lấy pháp tu của các vị
Bản tôn làm trọng điểm, về mặt tạo tượng
và vẽ tranh y cứ vào nghi quĩ mà có những
qui định đặc thù, cho nên, để thích ứng với
nhu cầu tu pháp mà về phương diện Tôn
tượng, pháp khí, mạn đồ la v.v... đã dùng
mĩ thuật để biểu hiện một cách rất đặc sắc.
Vì chịu ảnh hưởng sự sùng bái đa thần của
Ấn độ giáo nên trong Mật giáo có rất nhiều
loại tượng Phật, tượng các Tôn vị và phần
lớn thuộc về cách tạo hình siêu nhân loại,

như có nhiều mắt, nhiều mặt(3 mặt, 11 mặt), nhiều tay(4 tay, 6 tay, 42 tay, 1.000 tay), hiện tướng giận dữ, cầm các loại vũ khí v.v... Ý nghĩa của các hình tượng này không ngoài việc tượng trưng cho nhân loại vì muốn đạt đến cảnh giới tức thân thành Phật, nên người tu hành ở hiện thế phải hàng phục các ma, khắc phục các chướng ngại ở nội tâm và ngoại cảnh mà biểu hiện cảm giác cường lực và thần bí sâu kín.

Về pháp khí, thông thường có chày kim cương, chuông kim cương, mâm kim cương, bánh xe báu, yết ma, lò hương, bình hoa, 6 thứ khí cụ, 4 cây cọc, đồ đựng thức ăn, thùng chứa nước sạch, lò đốt củi hộ ma v.v... Lấy Mật giáo Tây tạng(Lạt ma giáo) làm điển hình, có thể chia làm 6 loại:

1. Dùng để kính lễ: Như ca sa, tràng hạt, dây lụa...
2. Dùng để tán tụng: Như chuông, chuông lắc, mõ, não bạt, kèn, trống, ống sáo (làm bằng xương người), đàn 6 dây v.v...
3. Dùng để cúng dường: Như lư hương, đế đèn, bát đựng nước, bình, mâm, chậu, bát, cờ, phan, phướn, chuỗi anh lạc, tràng hoa, lẵng hoa v.v...
4. Dùng để trì niệm: Như mạn đồ la, tràng hạt, bạt chiết ra(tức các loại chày kim cương 1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa, bằng vàng, bàng gỗ thơm v.v...), linh chử(1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa), giả cát la(tức bánh xe), trống, khánh, mõ gỗ hình con cá, hồ quán đính v.v...
5. Dùng cho pháp tu Hộ ma: Như mạn đồ la, lò đốt, Phật hộ thân, phù ấn bí mật v.v...
6. Dùng để khuyên dạy: Bánh xe ma ni, ống kì đảo, cờ kì đảo, vách kì đảo, đá kì đảo v.v...

Trong các loại pháp khí nêu trên, 2 bộ
Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới
là hình thức biểu hiện mĩ thuật đặc hữu của
Mật giáo đầy đủ nhất.
Mạn đồ la (Phạm:Maiđala, Hán dịch:
Đàn, Luân đàn) là bức tranh tượng Phật để
thờ khi tu pháp Mật giáo. Mạn đồ la Thai
MẬT GIÁO CƯƠNG YẾU

M
3086
tạng giới và
Mạn đồ la
Kim cương
giới tượng
trưng 2 thế
giới Lí và
Trí, còn
tượng các vị
tôn nhóm
họp thì
biểu hiện
thế giới
quan luân
viên cụ túc
của Mật
giáo, về
hình thức
thì hoặc
vuông hoặc
tròn. Ở
chính giữa
Mạn đồ la
Thai tạng
giới vẽ
tượng 1 đức
Phậthoặc 1
vị Bồ tát để làm Bản tôn; ở phía trên phía
dưới, 2 bên tả hữu, 4 phương cho đến 4
góc chung quanh vị Bản tôn đều vẽ tượng
1 đức Phật hoặc 1 vị Bồ tát, hình thành 1
đóa hoa sen nhìn xuống, trên đài(gương)
sen ở chính giữa là vị Bản tôn, trên 8 cánh
sen chung quanh đài sen mỗi cánh đều có
tượng của 1 vị tôn, tạo thành viện ở chính
giữa(viện Trung đài bát diệp). Ở phía ngoài

lại vẽ 1 lớp hoặc 2 lớp tượng các vị Bồ tát
hoặc chư thiên hộ pháp tạo thành viện
ngoài.
Mạn đồ la Kim cương giới thì do 9 hội
Mạn đồ la tổ chức thành. Hình bức tranh
lấy đầu trên làm phương Tây, dọc ngang chia
làm 3 ô, ô ở chính giữa là hội Thành thân,
từ đó tính xuống theo thứ tự chiều bên trái
là: hội Tam
muội da,
hội Vi tế,
hội Cúng
dường, hội
Tứ ấn, hội
Nhất ấn,
hội Lí thú,
hội Hàng
tam thế và
hội Hàng
tam thế
tam muội
da. Trong
đó, hình vẽ
của hội Lí
thú thì
hoàn toàn
như bức vẽ
Mạn đồ la
Kim cương
giới được
thu nhỏ
lại, hội
Nhất ấn
thì chỉ do
Đại nhật Như lai ở trong vòng tròn lớn mà
thành, 1 hội chỉ đơn thuần có 1 vị tôn nên
gọi là hội Nhất ấn. Bảy hội còn lại thì hình
thức đại khái giống nhau, đều do vị Chủ

tôn ở chính giữa và 4 đức Phật ở 4 phương (hoặc các vị Bồ tát, Kim cương),4 Bồ tát Cúng dường ở 4 góc tạo thành.
Khi vẽ Mạn đồ la phải tuân theo những phép tắc được qui định trong các kinh và nghi quĩ. Như vẽ Mạn đồ la Thai tạng giới thì phải y cứ vào kinh Đại nhật, còn vẽ Mạn đồ la Kim cương giới thì phải căn cứ vào kinh Kim cương đính. Trong một bức tranh có nhiều Phật và Bồ tát hàng hàng lớp lớp phân bố ra, gọi là Phổ môn mạn đồ la, hoặc Đô hội mạn đồ la, Phổ môn hội mạn đồ la. Cũng có những bức Mạn đồ la lấy Phật Dược
MẬT GIÁO MĨ THUẬT
Mạn đồ la Thai tạng giới
Mạn đồ la Thai tạng giới
Mạn đồ la Kim cương giới
Mạn đồ la Kim cương giới

M
3087
sư, Phật A di đà, hoặc bồ tát Quan thế âm
làm trung tâm, hình thức tương đối đơn
giản, thì gọi là Nhất môn mạn đồ la, hoặc
Biệt môn mạn đồ la. Ngoài ra, hành giả tu
Mật giáo, trì tụng các kinh của Hiển giáo
như kinh Pháp hoa, kinh Nhân vương bát
nhã v.v... mà vẽ thành Pháp hoa mạn đồ
la, Nhân vương mạn đồ la thì gọi chung là
Kinh pháp mạn đồ la.
Tóm lại, Mật giáo cho rằng giáo lí của
mình là pháp môn bí mật phát xuất từ cảnh
giới nội chứng của Pháp thân Đại nhật Như
lai, cho nên dùng lưỡng giới Mạn đồ la cụ
thể để biểu hiện. Tức Mạn đồ la Kim cương
giới tượng trưng cho thế giới ngoại hiện,
còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì tượng
trưng cho thế giới nội tại. Kết hợp 2 loại
Mạn đồ la này mới thành chân lí. Đem
nhân cáchhóa2 loại Mạn đồ la này thì
Đại nhật Như lai từ lưỡng giới lại diễn hóa
ra các vị tôn của lưỡng giới Mạn đồ la, vì
thế mà thông thường các chùa viện của Mật
giáo đều thờ Đại nhật Như lai ở địa vị Chủ
tôn. Nhưng sức diệu dụng mà Mật giáo
thường giải thích hiển bày là ở 5 vị Đại tôn
Minh vương Giáo lệnh luân thân: Bất động,
Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức,
Kim cương dạ xoa
và Ái nhiễm minh
vương, trong đó
Bất động minh
vương là thân
biến hóa của đức
Đại nhật Như lai
(hiện tướng phẫn

nộ), các loại tu
pháp đều lấy vị
tôn này làm trung
tâm.
Về tượng Phật, đặc trưng của sự tạo hình
là ở chỗ màu sắc và hình dáng, cả 2 đều có ý
nghĩa trọng yếu. Mĩ thuật Mật giáo muốn
biểu hiện con người nhờ tu hành mà đạt
đến cảnh giới "tức thân thành Phật", cho
nên người ta phải khắc phục các chướng ngại
ở bên trong cũng như bên ngoài và vì phải
hàng phục các chướng ngại ấy nên phải dùng
nhiều phương pháp biểu hiện. Chẳng hạn
tạo hình thể hiện hiệu quả 1 cách mạnh mẽ
như: làm nổi bật chức năng của các cảm quan
trong thân thể, hoặc biểu lộ ra ngoài bằng
hình tướng giận dữ, bậm môi, trừng mắt ...
thường thấy ở các tôn tượng. Các vị tôn trong
Mật giáo, ngoài việc thần cách hóatôn
tượng, còn thần cách hóa chim thú. Phương
pháp biểu hiện thần cách hóa, có những
tạo hình đặc thù như: 3 mắt, 11mặt, 8 tay,
6 chân v.v... như Thập nhất diện Quan âm,
Như ý luân Quan âm, Mã đầu Quan âm,
Khổng tước minh
vương và Ngũ đại
tôn minh vương.
Lại tiến thêm
bước nữa bằng
cách xác lập, qui
định những tư
thái, hình tướng,
vật cầm v.v... của
các vị tôn đã được
thần cách hóa mà
đặt ra các nghi
quĩ.
Trong Mật giáo, các bức họa, điêu khắc

và những pháp cụ được biểu hiện đều mang vẻ thần bí, sâu kín hoặc kì dị làm cho người ta kinh hãi, đó là đem cái cảm giác vừa sợ hãi, vừa tôn kính đối với sức thần bí mà khái niệm hóa, tổ chức hóa để hiển bày cái hình thái nghệ thuật có phong cách đặc biệt khác lạ. Do đó, các tác phẩm nghệ thuật của Mật giáo thường mang tính đả phá những khuôn phép tạo hình đối xứng cân bằng của nghệ thuật truyền thống mà biểu hiện cái khí thế mạnh mẽ khiến người sợ hãi và tràn đầy lực cảm.

(xt. Mạn Đồ La, Mật Giáo Pháp Khí).

MẬT GIÁO MĨ THUẬT

Minh Vương Bất Động

Quan Âm Mã Đầu

M
3088
MẬT GIÁO NGŨ ĐẠI
Năm đại: Đất, nước, lửa, gió và hư không trong giáo nghĩa Mật giáo.
Khác với Hiển giáo cho 5 đại là các pháp hữu vi, vô thường. Mật giáo thì lại chủ trương 5 đại được lập ra từ bản thể của các pháp , là thân Tam muội da của Như lai. Tam muội da có nghĩa là "bản thệ"(thệ nguyện xưa), tiêu biểu, tức 5 đại tiêu biểu cho nội dung cảnh giới nhiệm mầu tam mật vô tướng và bản thệ của Pháp thân Như lai.
Thai tạng giới của Mật giáo lấy 5 đại sắc pháp làm lí pháp thân của Đại nhật Như lai, chủng tử là (a), (vi), (ra), (hùô), (khaô), hoặc (a), (va), (ra), (ha), (kha), tức là chủng tử của 5 đức Phật ở 5 phương, cũng tức là 5 đại được phối hợp với 5 Phật ở 5 phương.
Tôn thắng nghi quĩ do ngài Thiện vô úy dịch vào đời Đường, theo thứ tự phối hợp 5 đại đất, nước, lửa, gió, hư không với 5 phương Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương, tức là nghĩa Đông nhân Kim cương giới tu sinh của thủy giác thượng chuyển.
Còn kinh Tú diệu do ngài Bất không dịch vào đời Đường thì phối hợp không, gió, lửa, nước, đất với Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương, tức là theo nghĩa Trung nhân Thai tạng giới bản hữu của bản giác hạ chuyển.
1. Tôn thắng nghi quĩ: Năm đại theo nghĩa của Tôn thắng nghi quĩ là nương vào "Đông nhân phát tâm"(phát tâm tu nhân từ phương Đông):
a) Đất(địa đại), phối hợp với Phật A súc

ở phương Đông, là giai vị phát tâm, tức lấy tâm bồ đề tu sinh làm Nhân (..), sinh khởi muôn hạnh đại bi, cũng giống như đất là cội gốc sinh ra muôn vật; lại vì tâm bồ đề vững chắc không lay động, giống như đất, cho nên kí hiệu của Phật A súc là bất động. Trí đại viên kính gìn giữ tất cả pháp tương ứng với đất gìn giữ muôn vật; Đất ở phương Đông biểu thị của sự bắt đầu của tu sinh; màu vàng là màu không thay đổi, tương ứng với tính bất biến của tâm bồ đề.

b) Nước(thủy đại): Phối hợp với Phật Di đà ở phương Tây, là giai vị thành tựu bồ đề; tự tính thanh tịnh của tâm bồ đề và sự tròn sáng rốt ráo của Vô lượng quang(Phật Di đà) giống như tính trong sáng của nước; đức thuyết pháp đoạn nghi của trí Diệu quán sát giống như công năng rửa sạch bụi nhơ của nước; Nước ở phương Tây, tương ứng với chỗ cuối cùng của sự hành chứng(tu hành chứng quả); màu trắng tương ứng với Vô lượng quang(ánh sáng vô lượng).

c) Lửa(hỏa đại): Phối hợp với Phật Bảo sinh ở phương Nam, là giai vị tu hành; tu hành thành tựu muôn hạnh, giống như tính nóng của lửa có công năng nấu chín muôn vật; trí Bình đẳng tính diệt trừ tất cả sự phân biệt hư vọng, khiến cho bình đẳng nhất như, giống như công năng của lửa đốt cháy hết muôn vật.

d) Gió(phong đại): Phối hợp với Phật Bất không thành tựu ở phương Bắc, là giai vị nhập Niết bàn, tức biểu thị trong Niết bàn, muôn vật hoàn toàn vắng lặng, giống như gió bão có công năng phá hoại muôn vật; Gió ở phương Bắc, tương ứng với địa vị cao tột của Niết bàn; màu đen tương ứng với sự mầu nhiệm sâu kín của Niết bàn.

MẬT GIÁO NGŨ ĐẠI
Đồ biểu 1:Theo nghĩa của Tôn Thắng Nghi Quĩ
Đông
Đất vàng
A Súc
Phát tâm
Trí đại
viên kính
Tây
Nước trắng
Di Đà
Bồ đề
Trí diệu
quán sát
Nam
Lửa đỏ
Bảo Sinh
Tu hành
Trí bình
đẳng tính
Trung
Hư không xanh
Đại Nhật
Phương tiện
Trí pháp giới
thể tính
Bắc
Gió đen
Bất Không
Niết bàn
Trí thành
sở tác

M
3089
e) Hư không(không đại): Phối với Phật Đại nhật ở Trung ương, là giai vị phương tiện cứu cánh; biểu thị đã viên thành 4 đức, hàm chứa tất cả công đức tự lợi lợi tha, giống như hư không dung nạp hết thảy muôn vật; trí pháp giới thể tính của đức Đại nhật, cũng giống như hư không, rộng lớn vô biên, trùm khắp pháp giới; Hư không ở Trung ương, tương ứng với sự trùm khắp pháp giới; màu xanh tương ứng với sự dung nạp hết thảy (xem đồ biểu trên).
2. Kinh Tú diệu: Năm đại theo nghĩa của kinh Tú diệu là nương vào "Trung nhân phát tâm"(phát tâm tu Nhân từ Trung ương):
a) Đất(địa đại): Phối với Đại nhật Như lai ở Trung ương, là giai vị phát tâm. Đây là biểu thị tâm bồ đề vốn có, vững chắc không lay động, là thể tính bản nguyên của các pháp, tính ấy giống như mặt đất; cũng như trí pháp giới thể tính là nguồn gốc của các pháp; Đất màu vàng, tương ứng với tính bất biến của tâm bồ đề.
b) Hư không(không đại): Phối hợp với Phật A súc ở phương Đông, là giai vị tu hành; tu muôn hạnh đều đầy đủ không thiếu, giống như hư không hàm chứa muôn vật, cũng như trí đại viên kính chiếu soi hết thảy. Hư không ở phương Đông là chỗ bắt đầu của muôn vật, vì thế nên tương ứng với chỗ bắt đầu của muôn hạnh; màu xanh hàm chứa cả 5 màu, cho nên tương ứng với sự hàm chứa muôn hạnh.
c) Gió(phong đại): Phối với Phật Di đà ở phương Tây, là quả vị Niết bàn. A di đà, Hán dịch là Vô lượng quang, biểu thị cho

đức của Niết bàn. Trí diệu quan sát và công dụng thuyết pháp đoạn nghi sinh tín của trí này tương ứng với 2 công năng phá hoại và sinh thành của gió. Đối lại với phương Đông là chỗ bắt đầu của muôn vật thì phương Tây là chỗ chung cuộc của muôn vật, tức là quả Niết bàn. Màu trắng tương ứng với Vô lượng quang.
d) Lửa(hỏa đại): Phối hợp với Phật Bảo sinh ở phương Nam, là giai vị thành tựu bồ đề, vì giai vị này thành tựu muôn hạnh, làm nở hoa bồ đề, giống như tính nóng của lửa làm cho muôn vật thành thục, cho nên phối với phương Nam là màu đỏ.
e) Nước(thủy đại): Phối hợp với Phật Bất không thành tựu ở phương Bắc, là giai vị phương tiện cứu cánh; ở giai vị này, dùng phương tiện lợi tha để thành tựu diệu nghiệp hóa tha, có năng lực tùy thuận căn cơ để đoạn trừ mê vọng cho chúng sinh, giống như nước có công năng rửa sạch bụi nhơ, có hình vuông hay tròn đều tùy theo vật chứa. Theo tục Ấn độ, phương Bắc là hướng tốt, cho nên tương ứng với giai vị cứu cánh; màu đen là màu chí cực, tương ứng với chỗ chí cực của giai vị cứu cánh.
[X. phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật Q.3; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5]. (xt. Trung Nhân Phát Tâm, Đông Nhân Phát Tâm, A Tự Ngũ Chuyển).
MẬT GIÁO PHÁP KHÍ
Những pháp khí của Mật giáo sử dụng trong các khóa tu trì hoặc trong pháp hội. Một trong những nét đặc sắc của Phật giáo Tây tạng là chú trọng về nghi quĩ phiền tạp và pháp khí đặc định. Về nguồn gốc pháp khí, chủ yếu là Phật giáo Ấn độ vào thời kì

MẬT GIÁO PHÁP KHÍ
Đồ biểu 2:Theo nghĩa của kinh Tú Diệu
Đông
Hư không xanh
A Súc
Phát tâm
Trí pháp giới
thể tính
Tây
Gió trắng
Di Đà
Phương tiện
Trí thành
sở tác
Nam
Lửa đỏ
Bảo Sinh
Bồ đề
Trí bình
đẳng tính
Trung
Đất vàng
Đại Nhật
Tu hành
Trí đại
viên kính
Bắc
Nước đen
Bất Không
Niết bàn
Trí diệu
quán sát

M
3090
sau cùng đã hấp thụ các pháp khí của Ấn độ giáo rồi truyền vào Tây tạng, đồng thời khi đến Tây tạng lại du nhập thêm một số pháp khí của Bổng giáo truyền thống, cho nên danh mục rất nhiều. Nay căn cứ vào những trường hợp sử dụng khác nhau, có thể chia ra 6 loại:

I. Pháp khí được sử dụng khi lễ kinh:

1. Ca sa: Giống như miếng lụa vuông 1 lớp, quấn quanh mình, để trần vai bên phải, hình thức tuy khác nhưng về ý nghĩa thì cũng giống như loại áo của Trung quốc.

2. Quải châu: Xâu chuỗi gồm 108 hạt, có nhiều loại như hạt bồ đề, hạt kim cương, hạt sen, hạt thủy tinh, hạt chân châu, hạt san hô, hạt hổ phách, hạt mã não, hạt pha lê, hạt vàng xanh, hạt vàng trắng, hạt cây mộc hoạn, hạt làm bằng xương sọ người v.v... tùy theo mỗi pháp tu mà được sử dụng.

3. Cáp đạt: Tấm sa(lụa mỏng) hình chữ nhật có nhiều màu như: Đỏ lợt, vàng, lam, loại lớn khoảng hơn 3 mét, loại nhỏ khoảng 1,4 mét, hay nhỏ hơn nữa, dùng làm quà tặng, biếu cho khách, yết kiến Lạt ma, hoặc trao đổi với bạn bè để tỏ lòng quí kính. Màu sắc, kích thước phải tùy theo địa vị, giai cấp khác nhau mà có qui chế nhất định, không được dùng lẫn lộn.

II. Những pháp khí được sử dụng khi

xưng tán.
1. Chuông: Có đủ các kiểu lớn nhỏ.
2. Đạc: Cái linh lớn có con lắc bằng kim loại hoặc bằng gỗ.
3. Trống: Có các loại như: Trống lớn, trống cơm, trống yết(loại nhạc khí của giống Yết, 1 chi của rợ Hung nô đến ở đất Yết thất, nên gọi là Yết), trống đồng v.v...
4. Linh: Chuông nhỏ cầm tay.
5. Não bạt: Chập chọe, loại lớn gọi là Não, loại nhỏ gọi là Bạt.
6. Tất lật: Kèn loa hình dáng giống cái ống sáo, phát ra âm thanh trầm buồn, vì thế cũng gọi là Bi lật.
7. Cốt địch: Ống sáo làm bằng xương người.
8. Lục huyền cầm: Đàn 6 dây.
III. Pháp khí sử dụng khi cúng dường:
1. Lư hương.
2. Đế đèn.
3. Chén đựng nước.
4. Đồ dâng cúng: Bình, mâm, bát, li, chén v.v...
5. Lá cờ: Hình dáng giống như cờ tiết, làm bằng lông vũ, đá quí, vàng, lụa v.v...
6. Lá phan: Như loại cờ gió mà những người đi thuyền thường sử dụng. Có nhiều cỡ: lớn, nhỏ, dài, ngắn.
7. Lá phướn: Lớn và dài hơn lá phan nhiều, trên đầu có tàn(cái), thường được treo trong chính điện.
8. Anh lạc: Vòng trang sức được xâu bằng những hạt ngọc quí. Đội ở trên đầu gọi là Anh, đeo ở trên mình gọi là Lạc.
9. Hoa man:
Tràng hoa, dùng hoa kết thành vòng tròn hoặc

dây dài.
10. Hoa lung:
Lẵng đựng hoa,
được làm bằng
các chất liệu như:
Vàng, bạc, tre, gỗ v.v...
IV. Pháp khí sử dụng khi trì nghiệm.
1. Mạn đồ la, cũng gọi Đạo tràng, Đàn
thành, Luân đàn, Luân viên cụ túc: Đàn được
sử dụng khi tu trì mật pháp, có nhiều hình
thức như vuông, tròn, 3 góc v.v...
2. Niệm châu, cũng gọi Sổ châu, Phật
châu: Chuỗi tràng hạt nhỏ hơn Quải châu,
MẬT GIÁO PHÁP KHÍ
Chuỗi hạt Kim cương
Lẵng đựng hoa

M
3091
số hạt không cố định, có thể từ 14 đến
1.080 hạt.
3. Kim cương chử: Chày kim cương, có
3 loại: 1 chĩa,
3 chĩa, 5 chĩa,
làm bằng kim
loại quí hoặc
gỗ thơm.
4. Linh chử: Cũng chia làm 3 loại: 1
chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa.
5. Luân, cũng gọi Giả cát la: Bánh xe.
6. Cổ: Trống, có 2 thứ trống lớn và trống
nhỏ.
7. Dẫn khánh: Cái kiểng, kiểu giống
kiểng của Trung quốc.
8. Mộc ngư: Mõ bằng gỗ có hình con
cá, cũng giống kiểu mõ của Trung quốc.
9. Quán đính hồ: Bình đựng nước được
dùng khi tu pháp truyền Quán đính cho
đệ tử.
V. Pháp khí được sử dụng khi tu pháp
Hộ ma.
1. Mạn đồ la.
2. Lư: Lò đốt, chia làm 3 loại: Vuông,
tròn, tam giác, được dùng tùy theo pháp tu.
3. Hộ thân Phật: Tượng Phật bằng đồng
đặt trong 1 cái hộp bằng bạc, hoặc đội trên
đầu hoặc đeo ở ngực.
4. Bí mật phù ấn: Lá bùa và ấn, chia
làm 3 hình thức: Vuông, tròn, tam giác, gồm
có các loại: Hộ thân, hộ nhà, bảo hộ đất
nước, đuổi ma quỉ, trừ tai họa, tăng phúc
thọ v.v...
VI. Pháp khí được dùng khi khuyên
dạy.

1. Ma ni luân: Bánh xe có hình dáng
như cái thùng gỗ, ở giữa có cái trục, có thể
xoay vòng, trên khắc câu thần chú Lục tự
Quan âm.
2. Kì đảo đồng: Ống kì đảo, hình thức
giống như Ma ni luân nhưng lớn hơn, được
quay bằng sức gió, sức nước hoặc máy móc.
3. Kì đảo bích: Tấm ván mỏng trên có
khắc câu chú 6 chữ, được treo trên vách.
4. Kì đảo chàng: Lá cờ trên có viết câu
chú 6 chữ, buộc vào cây sào cắm trên nóc
nhà.
5. Kì đảo thạch: Tấm đá trên có khắc
câu chú 6 chữ, đặt ở chân núi hoặc bên cạnh
đường.
MẬT GIÁO SÁM PHÁP
Pháp lễ Phật sám hối được thực hành
trong Mật giáo.
Thai tạng giới tu Cửu phương tiện sám
hối và Kim cương giới tu Ngũ hối sám hối.
I. Cửu Phương Tiện.
Chín pháp nương vào sức phương tiện
như kết ấn, tụng chú để diệt trừ tội lỗi, thành
tựu chân thực. Có thuyết cho rằng 9 pháp
này là những phương tiện được thực hành
trước khi tu pháp. Cửu phương tiện là:
1. Tác lễ phương tiện: Cung kính lễ bái
qui mệnh Tam bảo trong 10 phương và 3
đời quá khứ, hiện tại, vị lai.
2. Xuất tội phương tiện: Sám hối các
tội lỗi đã phạm từ vô thủy đến nay.
3. Qui y phương tiện: Qui y Tam bảo.
4. Thí thân phương tiện: Hành giả dâng
thân mình cúng dường các vị tôn.
5. Phát bồ đề tâm phương tiện: Phát
MẬT GIÁO SÁM PHÁP
Đàn Thành
Chày Kim cương 5 chĩa

M
3092
tâm bồ đề và sinh khởi tâm đại bi làm lợi
ích chúng sinh.
6. Tùy hỉ phương tiện: Thấy chư Phật,
Bồ tát, Nhị thừa và chúng sinh tu phúc trí
thiện căn, hành giả đều tùy hỉ.
7. Khuyến thỉnh phương tiện: Tức
thỉnh chư Phật, Bồ tát trụ lâu nơi đời và
thường chuyển pháp luân.
8. Phụng thỉnh pháp thân phương tiện:
Khiến chúng sinh an trụ nơi Pháp thân.
9. Hồi hướng phương tiện:Hành giả
đem phúc đức thiện cănmà mình đã tu được,
hồi hướng cho tất cả chúng sinh.
Cửu phương tiện biểu thị ý nghĩa hành
giả chuyển 9 thức mà hiển bày pháp nội
chứng của 9 vị tôn ở Trung đài Bát diệp,
hoặc biểu thị ý nghĩa Tam tam bình đẳng.
Có thuyết cho rằng Thai tạng giới là
Nhân mạn đồ la, cho nên căn cứ vào 9 thức
của Nhân vị ( ) mà lập 9 phương tiện;
hoặc cho rằng Thai tạng giới được kiến lập
từ Tam bộ, cho nên dựa theo ý nghĩa Tam
tam bình đẳng mà lập Cửu phương tiện.
II. Ngũ Hối.
Nêu lên những hạnh nguyện chung của
tất cả Phật, Bồ tát để biểu thị ý thú lễ bái
sám hối. Mà hạnh nguyện của chư Phật. Bồ
tát thì không ngoài 10 Đại nguyện của bồ
tát Phổ hiền, Ngũ hối và 10 đại nguyện tuy
khác nhau nhưng pháp thể thì chỉ là một, vì
thế Ngũ hối cũng được gọi là Phổ hiền hạnh
nguyện. Ngũ hối là:
1. Chí tâm qui mệnh: Với 3 nghiệp
thanh tịnh, thành tâm lễ kính qui mệnh
Tam bảo.

2. Chí tâm sám hối: Dốc lòng sám hối những tội nghiệp đã tạo ra ở đời quá khứ.
3. Chí tâm tùy hỉ: Thấy chư Phật, Bồ tát, Nhị thừa và tất cả hữu tình tu tập phúc đức thiện căn và trí tuệ, hành giả đều dốc lòng tùy hỉ.
4. Chí tâm khuyến thỉnh: Một lòng khuyến thỉnh chư Phật hiện tại trong 10 phương, thường trụ ở thế gian, không bỏ nguyện đại bi, mãi mãi chuyển pháp luân làm lợi ích cho chúng sinh.
5. Chí tâm hồi hướng: Đem tất cả những công đức đã thành tựu được như: Công đức không mất 4 pháp nêu trên, không thoái chuyển tâm bồ đề, thường tu học theo chư Phật, thường sinh vào các chủng tộc cao quí, được 4 biện tài, 6 thần thông, 10 tự tại và các cảnh giới thiền định v.v... dốc lòng hồi hướng đến Vô lượng bồ đề.
Có thuyết cho rằng Kim cương giới là Quả mạn đồ la, cho nên biểu thị 5 trí của Quả vị ( ); hoặc cho rằng vì Kim cương giới được cấu thành từ 5 bộ cho nên lập Ngũ hối.
[X. kinh Đại nhật Q.7; kinh Yếu lược niệm tụng; kinh Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.thượng, hạ; Liên hoa bộ tâm nghi quĩ, Như ý luân nghi quĩ].
MẬT GIÁO TAM TAM MUỘI MÔN
Ba môn giải thoát của Mật giáo, cũng tức là pháp quán tưởng mà hành giả thực hiện vào các giai đoạn đầu, giữa và cuối pháp tu .
Tam tam muội là Tam ma địa của chữ "Hồng", chữ Hồng này có 3 đức giải thoát. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 9, thì chân ngôn lấy chữ "Hồng" (, hùô) cuối

cùng làm thể, đầy đủ 3 môn giải thoát bí
mật. Nghĩa là trên chữ có cái chấm
Không (.), tức là nghĩa Đại không, là Không
giải thoát môn; bản thể là chữ (ha), vì
lìa nhân duyên nên là Vô tướng giải thoát
môn; dưới có chữ (ù) với chấm tam muội,
vì vốn chẳng sinh nên là Vô tác giải thoát.
Ba môn này, tất cả các chướng ngại đều
không thể xâm nhập được.
Cứ theo Bí tạng kí sao quyển 4, ở giai
đoạn đầu của pháp tu, thực hành pháp quán
MẬT GIÁO TAM TAM MUỘI MÔN

M
3093
Tam muội này; cuối cùng, khi tu pháp đã xong cũng lại thực hành pháp quán này. Cái chấm Không biểu thị cho tâm thái xa lìa Hữu và Không, quán các pháp bình đẳng, không nguyện dứt sống chết, mong chứng được Niết bàn, cho nên đạt đến Không giải thoát môn. Bản thể chữHabiểu thị vô tướng, tức là nghĩa Không cũng Không, đoạn trừ chấp trước về Không. Chữ Ùnghĩa là vốn không sinh, cho nên chẳng cầu mong điều gì, tức là Vô tác giải thoát môn.
Đối với việc kiến lập Tam tam muội, Hiển giáo thường nói theo việc quán xét ngăn dứt tình chấp, còn Mật giáo thì nói theo nghĩa sâu kín về mặt biểu đức; hoặc cho rằng Không, Vô tướng là ngăn dứt tình chấp, Vô nguyện là biểu đức. Nếu nói theo nghĩa biểu đức, thì Không nghĩa là tất cả các pháp dung thông vô ngại; Vô tướng nghĩa là muôn đức tròn đầy vô tận; Vô nguyện nghĩa là hành giả xưa nay vốn có đầy đủ công đức của Mạn đồ la Kim cương bộ và Thai tạng bộ, cho nên không còn cầu mong điều gì.
[X. Bí tạng kí Q.đầu]. (xt. Tam Tam Muội).
MẬT GIÁO TỨ BA LA DI
Bốn giới nặng mà hành giả Mật giáo phải giữ gìn.
Thông thường, trong giới Tỉ khưu có 4 tội Ba la di: Giết hại, trộm cắp, dâm dục và nói dối, nhưng Mật giáo thì căn cứ vào Phật tính tam muội da giới mà lập riêng 4 trọng cấm là:
1. Bất xả chính pháp giới: Tất cả Thánh giáo của Như lai đều phải tu tập, không được

xả bỏ.
2. Bất xả li bồ đề tâm giới: Tâm bồ đề là tiêu biểu cho muôn hạnh Bồ tát, nếu xả bỏ thì muôn hạnh không có chỗ nương, cho nên không được xa lìa tâm bồ đề.
3. Bất ưng khan lận pháp giới: Không được bỏn sẻn pháp, vì chính pháp là di sản của bậc Đại thánh truyền lại, nếu Bồ tát bỏn sẻn không bố thí pháp thì cũng đồng với tội ăn trộm tài vật của Tam bảo.
4. Nhiêu ích hành giới: Phải làm tất cả những việc lợi ích, nhiếp hóa chúng sinh làm nhân duyên vào đạo.
Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 757 trung), nói: "Không bỏ Tam bảo, cũng không xa lìa tâm bồ đề, đó là 4 trọng cấm chân thực của Bồ tát".
Vì không bỏ Tam bảo là 3, cộng với không xa lìa tâm bồ đề là 4 Ba la di. Nếu phạm 4 giới này thì mất mệnh căn của Chân ngôn thừa, hệt như mất đầu. Vì đã dứt mất cội gốc của nghiệp thiện thì tất cả công đức không nảy sinh được, nên mọi sự tu hành đều không có kết quả.
Khi cử hành lễ quán đính, ở đàn giới tam muội da, vị A xà lê truyền trao 4 giới trọng này. Bài kệ nói về 4 giới trọng này trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật gọi là Tam muội da kệ; cũng kinh Đại nhật, phẩm Học xứ thì gọi là Tứ chủng căn bản tội. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 9 thì gọi là Tứ ba la di.
(xt. Tứ Chủng Trọng Cấm).
MẬT GIÁO TỨ VÔ LƯỢNG QUÁN
Cũng gọi Mật giáo tứ vô lượng tâm quán. Chỉ cho pháp quán tưởng 4 tâm từ, bi, hỉ, xả của đức Phật mà hành giả Mật giáo tu tập.

Theo kinh Thiên thủ thiên nhãn nghi
quĩ quyển thượng chép:
1. Từ vô lượng quán: Tam ma địa của
Bồ tát Phổ Hiền ở phương đông. Hành giả ở
trong định Từ vô lượng, với tâm thanh tịnh,
ân cần quán xét tất cả hữu tình khắp trong
tứ sinh lục đạo đều đầy đủ 6 đại, 4 mạn của
Như lai và 3 kim cương thân, khẩu, ý. Rồi
khởi niệm đại từ tu công đức của Tam mật,
MẬT GIÁO TỨ VÔ LƯỢNG QUÁN

M
3094
khiến hết thảy hữu tình cũng được giống
hệt như bồ tát Phổ hiền. Quán như thế xong
liền tụng chân ngôn Đại từ tam ma địa: Án
(oô,qui mệnh) ma ha muội đát la dạ (mahàmàitraya,
đại từ) sa phả la (sphara,phổ
biến), nghĩa là làm cho tâm đại từ trùm khắp
tất cả.
2. Bi vô lượng quán: Tam ma địa của
bồ tát Hư không tạng ở phương nam. Hành
giả ở trong định Bi vô lượng, với tâm thương
xót, quán xét tất cả hữu tình khắp trong tứ
sinh lục đạo, đang chìm đắm trong biển khổ
sinh tử, chẳng ngộ tự tâm, vọng khởi phân
biệt, sinh ra các thứ phiền não, do đó không
đạt được chân như bình đẳng, có hằng sa
công đức vượt qua hư không, vì thế nguyện
làm cho hết thảy hữu tình cũng được giống
hệt như bồ tát Hư không tạng. Quán như
thế rồi tụng chân ngôn Đại bi tam ma địa:
Án (oô, qui mệnh) ma ha ca lỗ noa dạ
(mahà-kàroịaya,đại bi) sa phả la (sphara,
phổ biến), nghĩa là làm cho tâm đại bi trùm
khắp tất cả.
3. Hỉ vô lượng quán: Tam ma địa của
bồ tát Quán tự tại ở phương tây. Hành giả ở
trong định Đại hỉ vô lượng, với tâm thanh
tịnh, quán xét tất cả chúng sinh khắp trong
tứ sinh lục đạo, xưa nay vốn thanh tịnh,
giống như hoa sen không nhuốm bùn nhơ,
tự tính trong sạch, nên nguyện dùng sức công
đức tu Tam mật của mình làm cho hết thảy
hữu tình được giống hệt bồ tát Quán tự tại.
Quán như thế rồi tụng chân ngôn Đại hỉ
tam ma địa: Án (oô,qui mệnh) truật đà bát
la mô na (zuddha pramàda,hỉ vô lượng) sa

phả la (sphara,phổ biến), nghĩa là làm cho tâm Đại hỉ trùm khắp tất cả.
4. Xả vô lượng quán: Tam ma địa của bồ tát Hư không khố ở phương bắc. Hành giả ở trong định Xả vô lượng, với tâm bình đẳng, quán xét hết thảy hữu tình khắp trong tứ sinh lục đạo, đều lìa ngã, ngã sở, đối với pháp bình đẳng tâm vốn chẳng sinh, nên nguyện dùng công đức tu Tam mật của mình khiến cho hết thảy chúng sinh đều được giống như bồ tát Hư không khố. Quán như thế rồi tụng chân ngôn Xả vô lượng tam ma địa: Án (oô,qui mệnh) ma hộ bế khất sái (mahopekwa,xả li) sa phả la (sphara,phổ biến), nghĩa là làm cho tâm Xả vô lượng bao trùm khắp tất cả.
[X. Bí tạng kí Q.đầu].

MẬT HẠNH

Hộ trì giới hạnh một cách tinh vi, tức là có thể giữ gìn đầy đủ 3 nghìn uy nghi và 8 vạn tế hạnh không thiếu sót.
Ngài La hầu la đã nhờ giữ gìn giới luật một cách kiên cố mà trở thành người giữ mật hạnh bậc nhất trong hàng đệ tử của đức Phật.
Nhưng theo tông Thiên thai thì mật hạnh của Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau. Giữ gìn giới luật một cách tinh vi là mật hạnh Tiểu thừa, theo kinh Pháp hoa, ngài La hầu la vốn là 1 vị Bồ tát pháp thân, an trụ trong diệu giới viên đốn, nhưng nay thị hiện thân Thanh văn, giữ gìn giới thô của Tiểu thừa mà ẩn kín giới viên đốn vi diệu của bản địa, cho nên gọi là Mật hạnh.
[X. phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.8].

MẬT HẠNH NHẪN THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Gọi đủ: Hành châu khai phong Mật hạnh
nhẫn thiền sư ngữ lục.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Mật hạnh
Tịch nhẫn soạn vào đời Minh, ngài Minh
quảng biên tập, ấn hành vào khoảng năm
Khang hi (1662-1722) đời Thanh.
Nội dung: Quyển 1 là Thướng đường
ngữ. Quyển 2 gồm các mục Pháp ngữ, cơ
duyên có liên quan đến Thướng đường ngữ,
MẬT HẠNH NHẪN THIỀN SƯ NGỮ LỤC

M
3095
Chức sự bảng, An thiền bảng. Quyển 3 thu chép các bài tụng cổ, thi kệ, tán...
MẬT HIÊU
.....
I. Mật Hiệu.
Danh từ ẩn chứa chân nghĩa sâu xa không thể qua hình dạng văn tự mà có thể hiểu thấu được. Như ví dụ núi có nghĩa là tâm bồ đề thanh tịnh không động chuyển, hoặc ví dụ đất có nghĩa chọc thủng vô minh trụ địa và trừ bỏ sự nhơ nhớp của tâm vọng tưởng. Ý nghĩa sâu xa trong 2 thí dụ này, những người tầm thường không thể theo mặt chữ để suy lường mà biết được, cho nên gọi là Mật hiệu. Lại như câu nói: "Hãy giết hết hữu tình trong 3 cõi". Theo ý nghĩa sâu xa ẩn chứa trong câu nói ấy là phải diệt trừ hết hoặc nghiệp làm nhân cho sinh tử trong 3 cõi.
Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 620 hạ) nói: "Pháp môn mạn đồ la này cũng lại như thế, Như lai dùng các nhân duyên sự tướng của thế gian ví dụ cho pháp giới chẳng thể nghĩ bàn để dẫn dắt các căn cơ. Nếu nhận ra điều này thì có thể tin hiểu được Phổ môn, dũng mãnh tiến tu, được Tam mật gia hộ. Khi nguồn tâm đã sáng, mới biết tất cả danh ngôn đều là Mật hiệu của Như lai, những người thường tình không thể biết được. Như nói trì tụng 3 tháng, cho đến phương tiện 3 chuyển trong tính thanh tịnh viên minh, há có thể hiểu là 9 tuần thôi sao? Lại như Phật Bảo chàng ở phương đông, là nghĩa mới phát tâm bồ đề, há chỉ hiểu là 4 phương được sao?"

II. Mật Hiệu.
Cũng gọi Kim cương danh, Quán đính hội.
Danh hiệu Kim cương mà Phật và Bồ tát thuộc Mật bộ đều có. Như Đại nhật Như lai mật hiệu là Biến chiếu kim cương, Minh vương Ô xu sa ma mật hiệu là Hỏa đầu kim cương, đức Phật A di đà mật hiệu Thanh tịnh kim cương. Ngoài ra, khi hành giả Mật giáo nhận lãnh pháp Quán đính cũng được gọi bằng mật hiệu này.
III. Mật Hiệu.
Tên khác của chân ngôn Mật giáo.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Chân Ngôn).
MẬT LẶC ĐẠI SƯ TOÀN TẬP
Gọi đủ: Mật lặc nhật ba đại sư toàn tập.
Tác phẩm, do ngài Mật lặc nhật ba, người Tây tạng soạn, cư sĩ Trương trừng cơ dịch vào thời Dân quốc, Trung quốc, nhà xuất bản Tuệ cự ấn hành.
Nội dung sách này có 2 phần: "Mật lặc nhật ba tôn giả truyện" và "Mật lặc đại sư thập vạn ca tập". Về phần trước, họ Trương chỉ dựa vào nguyên bản Tây tạng mà biên dịch, có rất nhiều chỗ lược bớt, còn phần sau thì tuyệt đại bộ phận được dịch từng câu theo nguyên văn.
Ngài Mật lặc nhật ba là người đại biểu cho nền Phật pháp thực tiễn, đồng thời cũng là 1 nhà thơ lớn của Phật giáo Tây tạng. Sách này tuy chưa thu tập được toàn bộ tư liệu hoằng pháp của ngài Mật lặc, nhưng trên đại thể, có thể được xem là tác phẩm chủ yếu đại biểu cho tư tưởng và sự hành trì Phật pháp của ngài.
MẬT LẶC NHẬT BA (1038 ?-1122)
Tạng: Mi-la-ras-pa.
Cao tăng Tây tạng, người ởKya-ía-tsa

gần Népal, là đệ tử chính truyền của ngài
Mã nhĩ ba (Tạng:Mar pa), tổ khai sáng
phái Ca nhĩ cư.
Sư mồ côi cha từ năm 7 tuổi, vì hận chú
và cô chiếm đoạt gia sản nên sư học phép
chú thuật giết người và làm mưa đá, do đó
đã gây nên nhiều nghiệp ác. Về sau, sinh
tâm hối hận, sư theo chính pháp tu tập thiện
MẬT LẶC NHẬT BA

M
3096
nghiệp. Để
giúp sư tiêu
trừ tội
chướng, ngài
Mã nhĩ ba
dạy sư tu tập
nhiều pháp tu
khổ hạnh của
Đại Tiểu
thừa; sau khi
diệt trừ ác
nghiệp, sư
được thụ quán đính và khẩu quyết tu trì. Sư
nổi tiếng về khổ hạnh và giỏi ca vịnh. Vì sư
thường đi nhiều nơi giáo hóa làm lợi ích
chúng sinh nên được tôn xưng là Mật lặc
tôn giả. Giáo lí do sư truyền lại rất gần chủ
nghĩa thần bí. Sư có rất nhiều đệ tử, trong
đó có 25 người được đại thành tựu và người
tập đại thành học thuyết của sư là Đạt bảo
cáp giải (Tạng: Dwag-po lha-rje, 1077-1152).
Sư có các tác phẩm: Bồ đề đạo thứ đệ
tùy phá tông trang nghiêm kinh, Thập vạn
ca tập.
MẬT LÂM SƠN BỘ
.....
Phạm:Waiđagàrikà.
Hán âm: Sa na lợi ca, Sơn đà già lê kha.
Cũng gọi Mật lâm trụ bộ, Mật sơn trụ
bộ, Nhận sơn bộ, Lục thành bộ.
Một chi phái chia ra từ Độc tử bộ thuộc
Thượng tọa bộ, được hình thành vào khoảng
300 năm sau đức Phật nhập diệt, là 1 trong
20 bộ phái Tiểu thừa.
Dị bộ tông luân luận thuật kí (Vạn tục

83, 220 thượng), nói: "Mật lâm sơn là vùng rừng núi, cây cối um tùm rậm rạp, vì chủ bộ của phái này ở tại đây nên lấy tên là Mật lâm sơn bộ. Kinh Văn thù vấn thì gọi bộ này là Nhận sơn bộ".
Giáo nghĩa của bộ phái này đại khái cũng giống với giáo nghĩa của Độc tử bộ, nhưng nguyên nhân dẫn đến việc phân phái là vi bất đồng quan điểm về bài tụng:
"Dĩ giải thoát cánh đọa
Đọa do tham phục hoàn
Hoạch an hỉ sở lạc
Tùy lạc hành chí lạc".
Phái này chủ trương có 6 loại Vô học: Thoái pháp, Tư pháp, Hộ pháp, An trụ, Kham đạt và Bất động. Và cho rằng Dĩ giải thoát(đã giải thoát) là Tư pháp, cánh đọa (lại bị đọa) là Thoái pháp; Đọa do tham(đọa là tại vì tham) ở câu thứ 2 là Hộ pháp, phục hoàn(trở lại) là An trụ; câu thứ 3 là Kham đạt và câu thứ 4 là Bất động.
[X. kinh Xá lợi phất vấn; Bộ chấp dị luận; Thập bát bộ luận]. (xt. Bộ Phái Phật Giáo, Độc Tử Bộ).
MẬT LẬP
Đối lại: Hiển lập.
Nghi thức pháp hội được tổ chức y theo pháp thức thuần túy của Mật giáo. Hiển lập nghĩa là đem nghi thức của Hiển giáo mà dùng cho Mật giáo. Còn pháp hội đặc hữu của Mật giáo thì gọi là Mật lập.
MẬT NGHĨA
.....
Nghĩa lí sâu xa kín nhiệm.
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 trung) nói: "Kính vâng lời đức Từ nghiêm, mong cầu mật nghĩa. Lúc ấy, đức Như lai liền trải tọa cụ ngồi yên, rồi giảng

nói cho thính chúng trong hội nghe về nghĩa
lí sâu xa kín nhiệm”.
MẬT NGHIÊM HẢI HỘI
Tịnh độ của chư Phật được trang
nghiêm bằng tam mật thân, khẩu, ý. Hải
hội, ví dụ thính chúng trong pháp hội nhiều
như nước biển.
MẬT NGHIÊM HẢI HỘI
Mật Lặc Nhật Ba

M
3097
Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 608 trung) nói: "Nhờ phương tiện tam mật mà tự tâm lắng trong, cho nên Mật nghiêm hải hội của chư Phật thảy đều hiển hiện trong đó".
MẬT NGHIÊM HOA TẠNG
Từ chỉ chung cho cõi nước Mật nghiêm được nói trong kinh Mật nghiêm và thế giới Hoa tạng được nói trong kinh Hoa nghiêm; tức chỉ cho các cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh.
Kinh Du kì quyển thượng (Đại 18, 254 thượng) nói: "Chỉ có cõi Phật này là Mật nghiêm hoa tạng được cấu tạo thành bởi tự tính kim cương thanh tịnh".
(xt. Mật Nghiêm Tịnh Độ).
MẬT NGHIÊM KINH
.....
Gọi đủ: Đại thừa Mật nghiêm kinh (Phạm:Ghana-vyùha-sùtra).
Kinh, 3 quyển, do ngài Nhật chiếu (Địa bà ha la) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16.
Nội dung kinh nhằm nói rõ tất cả pháp đều do tâm thức biến hiện. Toàn kinh chia làm 8 phẩm: Mật nghiêm hội, Diệu thân sinh, Thai sinh, Hiển thị tự tác, Phân biệt quán hạnh, A lại da kiến lập, Tự thức cảnh giới, A lại da vi mật.
Trước hết, nói về việc đức Phật ra khỏi 3 cõi, trụ ở nước Mật nghiêm(Tịnh độ của Đại nhật Như lai), theo lời thỉnh cầu của 2 vị Bồ tát là Như thực kiến và Kim cương tạng, đức Phật tuyên nói pháp yếu, chỉ bày lí Như lai tạng bất sinh bất diệt; kế đến, bồ tát Kim

cương tạng nói cho các Bồ tát trong pháp hội nghe về công năng của thức A lại da biến hiện ra các pháp nhiễm tịnh, làm chỗ nương cho các pháp, lại vì thức này duyên theo mê ngộ mà có phàm thánh khác nhau. Kinh này cũng thuyết minh về các nghĩa của 5 pháp, 8 thức, 3 tính, nhị vô ngã, 2 phần nhiễm và tịnh của thức A lại da, lại dùng biển để ví dụ cho thức A lại da, dùng gió ví dụ cảnh giới... cho đến thuyết 8 thức, 9 thức v.v...đại khái đều tương đồng với kinh Lăng già đã nói. Kinh này giống với kinh Hậu nghiêm, nhưng kinh này nói về thức thứ 9, còn kinh Hậu nghiêm thì nói về Ngũ tính các biệt.
Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch của ngài Bất không, dịch vào đời Đường và cũng thu vào Đại chính tạng tập 16, nhưng ít được lưu hành. Còn bản dịch Tây tạng gồm 4 quyển 9 phẩm, nội dung có hơi khác với bản Hán.
Về chú sớ của kinh này thì có bộ Mật nghiêm kinh sớ của ngài Pháp tạng.
[X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3,4].
MẬT NGHIÊM KINH SỚ
.....
Cũng gọi Đại thừa Mật nghiêm kinh sớ. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 34. Hiện quyển 1 đã bị thất lạc.
Đây là sách chú thích bộ kinh Đại thừa mật nghiêm do ngài Địa bà ha la dịch. Đối với các phẩm trong kinh Mật nghiêm, tác giả đã phân chia tỉ mỉ từng khoa và giải thích rõ ràng. Nhưng vì quyển đầu đã bị thất lạc, cho nên khó hiểu rõ được chỉ thú của bộ sớ

này và cũng khó đoán định được giá trị chính
xác của tác phẩm.
MẬT NGHIÊM TỊNH ĐỘ
.....
Cũng gọi Mật nghiêm quốc, Mật nghiêm
Phật độ, Mật nghiêm Phật quốc, Mật nghiêm
thế giới, Mật nghiêm đạo tràng.
Chỉ cho cõi Tịnh độ Chân như pháp tính
MẬT NGHIÊM TỊNH ĐỘ

M
3098
tự thụ dụng được trang nghiêm bằng tam mật thân, khẩu, ý, là nơi y chỉ của Như lai. Tịnh độ này là quả viên mãn do tu mà đạt được, xa lìa các tội lỗi, có đầy đủ trí tuệ, thần thông và cũng là nơi nương tựa của người tu quán hạnh. Tịnh độ này lấy thức vô cấu nhiễm Như lai tạng làm thể, Mật giáo đặc biệt chỉ cho Tịnh độ của Pháp thân Đại nhật Như lai; bởi vì, nếu phối hợp 9 thức với Ngũ Phật, thì thức vô cấu Am ma la thứ 9 tương đương với Đại nhật Như lai, cho nên lấy thức vô cấu là Tịnh độ của thể tính làm trụ xứ của đức Đại nhật Như lai. Tịnh độ này còn là chỗ y chỉ của pháp thân 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới nói trong kinh Mật nghiêm, cũng tương đương với thế giới Hoa tạng nói trong kinh Hoa nghiêm và thế giới Cực lạc nói trong pháp môn Tịnh độ.
[X. phẩm Hiển thị tự tính trong kinh Đại thừa mật nghiêm Q.trung; luận Phát bồ đề tâm; Mật nghiêm tịnh độ lược quán; Mật nghiêm kinh sớ (Pháp tạng) Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.3].
MẬT NGỮ
.....
I. Mật Ngữ.
Chỉ cho ngôn ngữ và giáo chỉ của đức Phật có ẩn chứa chân nghĩa bí mật. Ví dụ như câu "Như lai đã vào Niết bàn" là lời nói ẩn chứa ý nghĩa Như lai thường trụ.
II. Mật Ngữ.
Chỉ cho chân ngôn đà la ni của Mật giáo. [X. Bí tạng kí Q.đầu]. (xt. Đà La Ni, Chân Ngôn).

MẬT NGƯU CUNG
Phạm:Bfiwa.
Hán âm: Tì lê sa.
Cũng gọi Ngưu mật cung, Kim ngưu cung, Ngưu cung.
Cung ở phía đông viện Ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo,1 trong 12 cung, tương đương với vị trí của mặt trời vào tháng 4 trong đường Hoàng đạo.
Kinh Tú diệu quyển thượng (Đại 21, 387 hạ) nói: "Sao Mão thứ 10, 3 chân, sao Tất 4 chân, sao Tuy 2 chân, là vị trí của Thái bạch; hình vị thần này giống như con bò, vì thế được gọi là Ngưu cung".
Trong các Mạn đồ la, hình tượng của cung này đều được vẽ hình con bò đực đang nằm.
MẬT NHÂN
.....
I. Mật Nhân.
Nhân hạnh để đạt đến Bí mật tạng(tức là quả đức liễu nghĩa mà Như lai đã chứng ngộ được).
Lăng nghiêm kinh sớ quyển 8 phần 2 (Đại 39, 933 thượng) nói: "Người đã đạt đến quả vị trong 3 đời vào Bí mật tạng, lấy đó làm Nhân, là Mật nhân vậy. Hơn nữa, đại định này đủ tất cả hạnh, chẳng phải chỗ mà hàng phàm phu và Tiểu thừa có thể biết được, cho nên gọi là Mật. Mật tức là Nhân vậy".
[X. bài Tựa kinh Thủ lăng nghiêm; kinh Đại nhật Q.5].
II. Mật nhân.
Chỉ cho bản địa của Phật và Bồ tát.
Lăng nghiêm kinh sớ quyển 6 phần 2 (Đại 39, 914 hạ) nói: "Việc mà bậc Thánh chí chân làm lợi ích cho chúng sinh, rốt cuộc

không thể suy lường được; đó là cái nhân
chính của bậc Thánh, chỉ có Ngài chứng biết,
cho nên gọi là Mật nhân".
[X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.6].
MẬT PHÓ
.....
Cũng gọi Mật thụ, Mật phụ, Mật truyền.
Bậc thầy đích thân truyền trao Phật pháp
MẬT PHÓ

M
3099
cho đệ tử một cách kín đáo. Cũng tức là
phương thức "dùng tâm truyền tâm" của
Thiền tông.
Khi người tu học tỏ ngộ được mày mặt
thật xưa nay của chính mình và được thầy
chứng minh, ấn khả thì gọi là Mật truyền
mật phó.
Thụy châu Động sơn Lương giới thiền
sư ngữ lục bảo kính tam muội (Đại 47, 525
hạ) nói: "Pháp ấy như thế, Phật tổ mật phó
(kín đáo trao cho), nay ông đã được, phải khéo
giữ gìn".
[X. Viên ngộ tâm yếu].
MẬT SƯ BẠCH THỐ
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cuộc đối
thoại giữa Thiền sư Mật sư(Thần sơn Tăng
mật) và Tổ của tông Tào động là Thiền sư
Động sơn Lương giới.
Tắc 56 trong Thung dung lục quyển 4
(Đại 48, 262 hạ) chép: "Một hôm, Mật sư
bá đang đi với ngài Động sơn, chợt thấy 1
con thỏ trắng(bạch thố) chạy qua trước mặt,
Mật sư nói: "Tài thật!
Ngài Động sơn hỏi: Sư hiểu thế nào?
Mật sư bá đáp: Như kẻ nghèo hèn được
làm quan to.
Ngài Động sơn bảo: Đã già đời rồi mà
còn nói năng như vậy à!
Mật sư bá lại hỏi: Vậy còn ông thì hiểu
thế nào?
Ngài Động sơn đáp: Bao đời quyền quí,
bây giờ nổi trôi!".
MẬT TẠI NHỮ BIÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Pháp do Phật và Tổ truyền đều chẳng phải là bí mật mà bí mật chính ở nơi thân mình.
Tắc 23 trong Vô môn quan (Đại 48, 296 thượng) nói: "Nếu ông chiếu rọi trở lại mặt mũi của chính mình, thì bí mật ở liền ngay bên ông".
MẬT TẠNG
.....
I. Mật Tạng.
Chỉ cho giáo pháp bí mật, tức là giáo pháp trực tiếp hiển bày các pháp vốn tự nhiên như thế(Pháp nhĩ tự nhiên); giáo pháp này vượt ngoài giáo pháp do Phật nhục thân (sinh thân Phật) tuyên thuyết. Giáo pháp này chỉ có Phật pháp thân với Phật pháp thân mới hiểu được, nên gọi là Mật tạng.
II. Mật Tạng.
Chỉ cho 3 tạng Kinh, Luật, Luận của Mật giáo.
MẬT TẠNG KHAI THIỀN SƯ DI CẢO
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Mật tạng Đạo khai soạn vào đời Minh. Nội dung:
-Quyển thượng gồm 50 thiên: Thướng từ Thánh hoàng thái hậu, Mộ khắc Đại tạng văn, Khắc Đại tạng nguyện văn v.v...
-Quyển hạ gồm 64 thiên: Thướng bản sư hòa thượng, Dữ Từ hải quán cư sĩ v.v...
MẬT THÀNH BIÊT ÍCH
.....
Cũng gọi Minh thành biệt ích.
Tiếng dùng nói về "Lợi ích của sự đào thải" trong thời Bát nhã thuộc 5 thời do Tổ thứ 9 của tông Thiên thai là ngài Trạm nhiên đặt ra.
Nghĩa là ở thời Bát nhã có sự dung thông giữa pháp môn Đại thừa và Tiểu thừa, tuy tự thân hành giả không biết, mà người khác

cũng không hay, nhưng trong sự âm thầm
kín nhiệm ấy đã có những căn cơ thành thục
để nhập vào giáo pháp chân thực, thậm chí
thành tựu ngang bằng với Biệt giáo.
Về nghĩa "Mật thành biệt ích", trong Tứ
MẬT THÀNH BIÊT ÍCH

M
3100
giáo nghi tập chú bán tự đàm quyển 1, ngài Si không, người Nhật bản, giải thích rằng "Mật" nghĩa là âm thầm kín đáo, mình và người khác đều không hay biết; "thành biệt ích" tức là Nhất thừa, đại biểu cho pháp Đại thừa, là pháp môn rõ suốt giới nội, giới ngoại. Bởi vậy, nếu căn cứ vào sự thành thục của các căn cơ chân thực bên trong thì tương đương với giáo nghĩa của Biệt giáo giải thích về pháp môn giới nội, giới ngoại, cho nên gọi là Thành biệt ích, chứ không phải chỉ cho pháp môn tu hành của Biệt giáo.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng (Mông nhuận)]. (xt. Chuyển Giáo Dung Thông).
MẬT THÀNH THÔNG ÍCH
.....
Cũng gọi Mật thành thông nhân.
Tiếng dùng nói về "Lợi ích của sự quở trách" trong thời Phương đẳng do Tổ thứ 9 tông Thiên thai là ngài Trạm nhiên đặt ra. Nhị thừa Tạng giáo tuy bị Phật quở trách trong thời Phương đẳng, nhưng trong sự chẳng hay chẳng biết đã có những căn cơ thành thục để nhập vào giáo pháp chân thực, cho nên được sự lợi ích của Thông giáo, là cửa đầu tiên của Đại thừa.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10 phần 2 (Đại 46, 446 trung), nói: "Phương đẳng dùng Tam tạng làm phụ, dùng Tam giáo làm chính để bài bác Nhị thừa, làm cho hàng Nhị thừa Mật thành Thông giáo".
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng (Mông nhuận); Tứ giáo nghi tập

chú bán tự đàm Q.1 (Si không)].
MẬT THẤT
.....
I. Mật Thất.
Nhà đóng cửa kín mít.
Ma ha chỉ quán quyển 7 thượng (Đại 46, 89 trung), nói: "Trí quán trong định như đèn trong nhà kín(mật thất) soi tỏ các vật.
II. Mật Thất.
Ví dụ cảnh giới tuyệt đối.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 330 trung), chép:
"Hỏi: Thế nào là mật thất?
Sư đáp: Gấp gáp quá thì không tới được.
Hỏi: Thế nào là người trong mật thất?
Sư trả lời: Chẳng ngồi trên lưng trâu!".
III. Mật Thất.
Chỉ cho nhà tu học Mật giáo.
Ngoài ra, trong Thiền lâm cũng có câu: "Mật thất bất thông phong"(Nhà kín không thoáng gió), là chỉ cho cảnh giới không có sự ứng dụng linh hoạt của Thiền, hoặc ví dụ sự thân mật giữa thầy và trò.
Nhân thiên nhãn mục quyển 6 (Đại 48, 329 thượng), chép: "Ngài Vân môn nói: Nhà kín chẳng thoáng gió, về nhà ngồi một mình".
MẬT THÔN
Một đơn vị tăng chúng trực thuộc Khang thôn trong các chùa viện của phái Cách lỗ, Phật giáo Tây tạng.
Thông thường, chư tăng cùng 1 địa phương hoặc cùng 1 bộ lạc tập hợp lại thành đơn vị, số người từ 5 vị đến 50, 60 vị không nhất định. Trong đó cử ra 2 chức Chấp sự là Mật thôn cách cán và Mật thôn cát mễ.
Mật thôn cách cán là vị Trưởng lão của Mật thôn, giám sát và chỉ đạo về giới luật và học

vấn của chúng tăng trong Mật thôn, còn chức
Mật thôn cát mễ thì phụ trách việc quản lí
kinh tế trong Mật thôn.
MẬT TÍCH KIM CƯƠNG LỰC SĨ AI LUYẾN KINH
Gọi đủ: Phật nhập niết bàn Mật tích kim
cương lực sĩ ai luyến kinh.
Cũng gọi Phật nhập niết bàn ai luyến
MẬT THÀNH THÔNG ÍCH

M
3101
kinh, Lực sĩ ai luyến kinh.
Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Tiền Tần, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung kinh này tường thuật việc khi đức Phật sắp vào Niết bàn, Lực sĩ Kim cương Mật tích buồn rầu thương xót, than rằng: Đức Như lai giống như vị thuyền trưởng vĩ đại trong biển cả sinh tử, lại sắp lìa bỏ chúng sinh để nhập diệt; lòng Lực sĩ xúc động, luyến thương, sầu khổ quá đến nỗi tâm thần hôn mê. Lúc bấy giờ đại địa chấn động, núi lở sao rơi, 4 phương lửa dậy; sau nhờ trời Đế thích ngăn chặn lại, đức Phật liền dạy (Đại 12, 1117 hạ): "Các hành đổi dời, không lúc nào dừng nghỉ, không nên tin vào thân này, vì nó là pháp vô thường, sớm còn tối mất".
MẬT TÍCH KIM CƯƠNG LỰC SĨ HỘI
Cũng gọi Mật tích Kim cương lực sĩ kinh, Mật tích kinh.
Kinh, 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 11, tức là phần kinh từ quyển 8, đến quyển 14 trong kinh Đại bảo tích.
Nội dung kinh này trước hết nói rõ về thân mật, ngữ mật, ý mật của Bồ tát và Như lai; sau đó là lời thỉnh cầu của Bí mật chủ xin hộ trì kinh này trong 500 năm sau Phật nhập diệt.
Ngoài ra, bản dịch khác của kinh này là kinh Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa. (xt. Như lai Bất Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh).
MẬT TÍCH LỰC SĨ
Phạm: Guhyapada vajra, Saiđa.

Hán âm: Tán đa.
Cũng gọi Chấp kim cương thần, Mật tích kim cương, Kim cương mật tích, Kim cương lực sĩ, Mật tích sĩ, Mật tích.
Vị thần Dạ xoa tay cầm chày Kim cương bảo vệ Phật pháp.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1 thì Mật tích lực sĩ là vua Dạ xoa, thân, khẩu, ý, rất linh hoạt bí ẩn, khó biết được nên gọi là Mật tích. Lại vì được gần gũi đức Phật mong được nghe những sự tích bí mật của Phật nên gọi là Mật tích.
Ngoài ra, vì vị thần này tay cầm chày kim cương để thủ hộ Phật pháp nên cũng gọi là Kim cương thần, Kim cương thủ, Chấp kim cương. Thông thường Mật tích lực sĩ là 1 trong 2 vị tôn được thờ ở 2 bên cửa chùa.
[X. hội Mật tích Kim cương lực sĩ trong kinh Đại bảo tích Q.9; Đại đường tây vực kí Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].
MẬT TÔNG
.....
Cũng gọi Chân ngôn tông, Du già tông, Kim cương đính tông, Tì lô giá na tông, Khai nguyên tông, Bí mật thừa.
Tông phái Đại thừa nương vào pháp môn Chân ngôn đà la ni, tu diệu hạnh Ngũ tướng, Tam mật, để mong cầu thành Phật ngay nơi thân này, là 1 trong 13 tông của Phật giáo Trung quốc và 1 trong 8 tông của Phật giáo Nhật bản.
Tông này chủ yếu lấy kinh Kim cương

đính làm Kinh tạng, kinh Tô bà hô làm
Luật tạng và luận Thích ma ha diễn làm
Luận tạng. Các kinh điển của Mật giáo được
gọi chung là Mật kinh. Tông này được gọi
là Mật giáo(đối lại với Hiển giáo) là vì hiển
bày giáo lí của mình là rất sâu xa bí mật,
mà coi các giáo phái Đại thừa khác là nông
cạn hời hợt. Hơn nữa, tông này còn cho

MẬT TÍCH LỰC SĨ

Lực Sĩ Mật Tích

M
3102
rằng giáo pháp của 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới do Pháp thân Phật Đại nhật Như lai tuyên thuyết mới chính là cảnh giới tự nội chứng của Phật, rất huyền nhiệm bí mật, cho nên tự xưng là Mật. Vả lại, vì không được truyền dạy pháp này cho những người chưa thụ quán đính, cho nên gọi là Mật. Về giáo nghĩa hiển bày chân lí thì không có sự sai biệt giữa Hiển giáo và Mật giáo, nhưng về mặt hành trì thì Mật giáo có những nghi quĩ đặc thù, khác với các tông phái khác, nên thích hợp với danh xưng Mật tông. Lại nữa, sự học vấn và tu hành của Mật giáo, gọi là Mật học. Bậc tông sư hoặc tăng đồ tu học Mật giáo, gọi là Mật gia. Đồ chúng tu hành Mật giáo, gọi là Mật chúng; đạo tràng tu học Mật giáo, gọi là Mật tràng.
Mật tông Ấn độ bắt nguồn từ kinh điển Phệ đà cổ xưa, về sau lưu hành trong các tầng lớp dân gian. Trong quá trình phát triển lâu dài, Phật giáo dần dần đã thấm vào tín ngưỡng dân gian và chịu ảnh hưởng cũng như tiếp thu, ứng dụng những chú thuật Mật pháp này để bảo vệ giáo đồ, tiêu trừ tai chướng, xưa nay thông thường gọi những mật pháp này là Tạp mật. Mật tông cũng du nhập các vị thần của Phệ đà vào Phật giáo, nên đã xuất hiện rất nhiều các vị Minh vương, Bồ tát, chư thiên, chân ngôn chú ngữ v.v... Bởi vậy, trong các kinh điển Đại thừa ở thời kì sau lại thấy xuất hiện 1 loại kinh điển lấy Đà la ni (Phạm: Dhàraịi) làm chủ. Trong Kinh tạng và Luật tạngPàli có kinh điển nói những bài

kệ Hộ thân mà Phật giáo đồ ở các vùng Tích lan biên tập thành kinh gọi là kinh Minh hộ (Pàli:Paritta), cho đến nay vẫn còn truyền tụng; lại có kinh Đại hội (được thu vào Trường a hàm) là kinh điển liệt kê tên các hội chúng nghe pháp. Các kinh điển này được cho là khởi nguồn của Mật giáo đà la ni và Mạn đồ la sau này. Đến khoảng thế kỉ IV, mới xuất hiện kinh điển độc lập chuyên nói về chú pháp như kinh Khổng tước minh vương, cho rằng miệng niệm chân ngôn, trong tâm thống nhất, kiến lập đàn bằng đất hình vuông, hình tròn, cúng dường các vị tôn, nghiêm tu nghi lễ v.v... sẽ được công đức bất khả tư nghị.
Đến hậu bán thế kỉ VII, Phật giáo Ấn độ tiến vào thời kì toàn thịnh. Lúc này đã có kinh, giáo, quĩ, nghi. Mật giáo chân chính mới khai triển, dùng chân ngôn, Đà la ni làm trung tâm để phát triển triết học Phật giáo Đại thừa, đặt định nền tảng vững chắc. Đây là Mật tông thuần chính(thuần mật), lấy kinh Đại nhật và kinh Kim cương đính làm chủ. Kinh Đại nhật được thành lập tại Ấn độ ở nửa sau thế kỉ VII, lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm, cùng với các vị tôn đã được nói trong các kinh điển Tạp mật mà tập đại thành Thai tạng giới mạn đồ la. Kinh Đại nhật kế thừa giáo thuyết kinh Hoa nghiêm, chủ trương dựa trên sự tướng hiện thực mà trực tiếp quán xét chân tướng của vũ trụ. Kinh Kim cương đính được thành lập muộn hơn, lưu hành ở Nam Ấn độ, kế thừa học thuyết của phái Phật giáo Du già, đề xướng pháp quán "Ngũ tướng thành thân"(trong thân tâm có đủ 5 tướng đồng nhất với Bản tôn).
Thuần mật lấy 2 bộ kinh trên làm nền

tảng, không bao lâu đã bị suy đồi tại Ấn độ. Vào thế kỉ thứ VIII, Thuần mật được ngài Thiện vô úy truyền đến Trung quốc, rồi sau được truyền đến Nhật bản trở thành tông Chân ngôn.

Mật giáo hưng khởi vào thế kỉ VII, đến thế kỉ XI, Phật giáo Ấn độ suy vong thì Mật giáo cũng rơi vào tình trạng đình đốn. Tuy nhiên, tại Trung Ấn độ, Mật giáo vẫn hưng thịnh và sau khi dung nhập với giáo thuyết của phái Tính lực (Phạm:Zàktà#) thì trở thành Mật giáo tả đạo, đặc biệt chú trọng thuyết Đại lạc (Phạm:Mahàsukha-

MẬT TÔNG

M
3103
vàda) trong kinh Kim cương đính của
Thuần mật.
Từ đầu thế kỉ VIII trở đi, Mật giáo được
truyền vào Tây tạng, trở thành nền tảng
của Lạt ma giáo. Đến thế kỉ X và XI, 1
phần kinh điển của Mật giáo được lưu
truyền và phiên dịch ở Trung quốc, nhưng
chưa có ảnh hưởng về mặt tư tưởng. Tóm
lại, theo lịch sử phát triển của Mật giáo mà
nhận xét, thì Tạp mật hưng khởi trước, kế
đến là Thuần mật và sau cùng là Mật giáo
tả đạo.
Cứ theo truyền thuyết, Đại nhật Như
lai, cùng 1 lúc vượt qua 3 thời, ở nơi cung
điện Pháp giới tâm tại cõi trời Sắc cứu kính,
đối với các nội quyến thuộc như ngài Kim
cương tát đỏa v.v... từ trong tâm lưu xuất
pháp nội chứng, tự thụ pháp lạc mà tuyên
thuyết kinh Đại nhật, rồi lại ở cung Chân
ngôn mà tuyên thuyết kinh Kim cương
đính, sau do Kim cương tát đỏa kết tập
(Thai Mật của Nhật bản cho rằng ngài A nan
cũng tham dự).
Sau Phật nhập diệt khoảng 800 năm,
bồ tát Long mãnh(Long thụ) trì chú vào 7
hạt cải trắng để mở tháp sắt cao 16 trượng
(biểu thị 16 vị Bồ tát trong Kim cương giới)
ở Nam Thiên trúc, đích thân nhận 2 bộ
Đại kinh này từ ngài Kim cương Tát đỏa
(Thai Mật thì cho rằng bộ kinh Đại nhật ở ngoài
tháp sắt và do bồ tát Văn thù trao cho). Về
sau, ngài Long mãnh truyền cho ngài Long
trí. Trải qua khoảng 700 năm(tương truyền,
ngài Long trí thọ 7, 8 trăm tuổi)sau, Đại kinh
lại được truyền cho ngài Thiện vô úy. Vì

vậy, Mật giáo tôn ngài Long mãnh là Tổ sư khai sơn, kinh Đại nhật và kinh Kim cương đính là Thánh điển căn bản và vị Giáo chủ là đức Đại nhật Như lai(Phật Tì lô giá na). Vì việc thuyết pháp khác với đức Thích tôn nên gọi là Kim cương thừa. Kim cương thừa, ở Nhật bản là chỉ cho Thuần mật, ở Ấn độ và người Âu châu thì quen chỉ cho Mật giáo tả đạo (Kim cương thừa, tiếng Anh là Tantric Buddhism).

Kim cương thừa, theo nghĩa rộng, được chia làm 2 phái:

1. Phái hữu: Lấy kinh Đại nhật làm chủ, tức chỉ cho Thuần mật, mang đậm sắc thái chủ nghĩa thần bí, muốn nhờ vào chú thuật để thực hiện sự hợp nhất giữa vũ trụ và tinh thần, hầu chi phối thế lực tự nhiên và vận mệnh con người; phái này còn được gọi là Chân ngôn thừa (Phạm: Mantrayàna) và được truyền từ Trung quốc đến Nhật bản, trở thành Chân ngôn tông, gọi là Đường Mật hoặc Đông Mật. Còn Mật giáo do tông Thiên thai truyền ở Nhật bản thì gọi là Thai Mật.

2. Phái tả: Lấy kinh Kim cương đính làm chủ, tức là Mật giáo tả đạo, khẳng định bản năng của con người, muốn ngay nơi bản năng ấy mà tìm ra lẽ chân thực, nên gọi là Kim cương thừa, Dị hành thừa, (Phạm:Shahajì-yàna) hoặc gọi là Tính lực phái, nói theo lập trường của Phật giáo nguyên thủy thì phái này là bàng môn tả đạo. Phái này coi trọng pháp Song thân và từ thế kỉ IX trở đi, kết hợp với Ấn độ giáo nên ngày càng thêm hưng thịnh. Về sau, phái này được truyền vào Tây tạng, trở thành nòng cốt của Tạng Mật. Tạng Mật tức là Mật tông của Phật giáo Tây tạng do

các ngài Liên hoa sinh và Tịch hộ truyền vào từ thế kỉ VIII.
Ở giai đoạn đầu sau khi du nhập, Mật pháp Tây tạng phần nhiều thực hành theo 2 bộ Hành và Sự mà trong sử gọi là Cựu mật pháp. Đến đầu thế kỉ XI, các ngài Nhân khâm tang ba v.v... phiên dịch các loại kinh điển của Mật giáo Du già, trong sử gọi là Tân mật pháp. Từ đó, Mật pháp của 2 bộ Du già và Vô thượng Du già được thịnh hành và truyền thừa trong các phái Phật giáo Tây tạng. Mật tông truyền sang Trung quốc cũng trải qua 2 giai đoạn này.
MẬT TÔNG

M
3104
Mật tông truyền đến Trung quốc bắt đầu vào thời Tam quốc, khi ấy ngài Chi khiêm ở nước Ngô đã dịch nhiều bộ kinh Mật giáo rất nổi tiếng như: Bát cát tường thần chú kinh, Vô lượng môn vi mật trì kinh, Hoa tích đà la ni thần chú kinh, Trì cú thần chú kinh, Ma ha bát nhã ba la mật chú kinh, Thất Phật thần chú kinh v.v... Sang đời Đông Tấn thì có ngài Bạch thi lê mật đa la dịch kinh Đại quán đính thần chú, kinh Khổng tước vương; ngài Trúc đàm vô lan dịch 25 bộ như: Kinh Đà lân bát chú, kinh Ma ni la chiên thần chú v.v... Đến đời Đường, ngài Nghĩa tịnh cũng dịch hơn 10 bộ kinh Mật giáo như: Kinh Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni, kinh Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng trung nhất tự chú vương, Xưng tán Như lai công đức thần chú v.v... Ngoài ra, trong các kinh điển của Hiển giáo cũng có rất nhiều chú đà la ni, không thể kể hết. Nhưng từ trước đến đây chỉ là những kinh Tạp mật được truyền dịch mà thôi.
Đến khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời vua Đường Huyền tông, ngài Thiện vô úy và ngài Kim cương trí là 2 vị Đại sư thuộc Thuần mật, ở Trường an, lần lượt phiên dịch và truyền bá các kinh điển căn bản, thiết lập đạo tràng Quán đính, Mật tông Trung quốc đến đây mới thực sự có hệ thống. Ngoài ra, còn có các ngài Bất không, Nhất hạnh, Huệ quả, Biện hoằng, Tuệ nhật, Duy thượng, Nghĩa viên, Nghĩa minh, Không hải, Nghĩa tháo, Tuệ tắc v.v... đều truyền trì Thuần mật. Trong đó, ngài

Không hải(Đại sư Hoằng pháp) người Nhật bản, đến Trung quốc vào năm Trinh nguyên 20 (804) đời Đường, theo ngài Huệ quả thụ pháp, sau trở về nước, hoằng dương Mật giáo và trở thành vị Tổ của tông Chân ngôn Nhật bản. Sau Pháp nạn Hội xương, tiếp đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, chiến tranh loạn lạc kéo dài, kinh sớ của Mật tông hầu hết đều bị thiêu hủy. Từ đó về sau, nói đến Du già chỉ còn là hình thức pháp sự mà thôi. Đến đời Tống tuy có các ngài Pháp hiền, Thí hộ, Pháp thiên v.v... truyền dịch kinh điển, nghi quĩ Mật giáo nhưng chưa thể phục hưng được. Vả lại, Mật tông ở thời này đã khác với Mật tông đời Đường. Mật tông đời Đường có thể nói Mật tông thống nhất, có hệ thống truyền thừa. Còn Mật tông đời Tống thì phân hóa, thông tục, lấy việc sùng bái vị Bản tôn đặc định và tụng trì chân ngôn đà la ni của Ngài làm chủ. Là vì đời Tống du nhập Thời luân đát đặc la của Mật tông Ấn độ nên đã lập ra nhiều vị Bản tôn Minh vương Phẫn nộ rất uy mãnh. Đời Nguyên ấn định Lạt ma giáo làm Quốc giáo, mà Lạt ma giáo thực ra chỉ là Phật giáo Tây tạng lấy Mật tông làm nền tảng. Về sau, vì các vua chúa nhà Nguyên quá ưu đãi Lạt ma giáo, nên đã đưa đến tình trạng thối nát của phái Hồng giáo, khiến ngài Tông khách ba phải ra tay làm cuộc cải cách và thành lập phái Hoàng giáo để phục hưng nền Phật giáo thuần túy của Tây tạng.
Điểm bất đồng lớn nhất giữa Hiển tông và Mật tông là ở sự truyền thừa và nghi quĩ tu trì. Đối với Hiển tông, về giáo lí thì cố nhiên phải có thầy truyền trao, nhưng về pháp môn tu trì thì không nhất định có thầy

truyền trao và nghi quĩ nghiêm khắc, như Ngũ trùng Duy thức quán của Du già, Đại tiểu chỉ quán của tông Thiên thai, dù không có thầy truyền thụ cũng có thể tự mình tu tập. Trái lại, nghi lễ của Mật tông thì rất phiền phức, các tông giáo trên thế giới không có tông giáo nào sánh kịp. Từ lúc mới qui y thụ Quán đính đến bậc Kim cương Thượng sư có 1 trình tự nhất định, không thể vượt qua được, khác rất xa với phương tiện giản dị của Hiển giáo. Nói về giáo nghĩa thì Hiển tông cho rằng Ứng thân Phật thuyết pháp, Mật tông thì lại cho rằng Pháp thân Phật

MẬT TÔNG

M
3105
thuyết pháp. Hiển tông cho rằng người tu hành phải trải qua 3 đại a tăng kì kiếp, tu lục độ vạn hạnh mới chứng được quả Phật, còn Mật tông thì chủ trương chỉ cầu tu diệu hạnh Tam mật cũng có thể thành Phật ngay ở kiếp này.
Ngoài ra, còn có thuyết Lục đại duyên khởi, lục đại tức là 6 yếu tố đất, nước, lửa, gió, không và thức, 6 yếu tố này là bản thể của tất cả các pháp, có năng lực tạo ra tất cả, từ chư Phật cho đến căn thân, thế giới của hết thảy chúng sinh, tức là 4 thứ pháp, 3 loại thế gian đều do 6 yếu tố này sinh ra. Căn cứ vào Lục đại duyên khởi này mà lập nghĩa chúng sinh và Phật bình đẳng, 4 thứ Mạn đồ la Đại, Tam, Pháp, Yết cũng do Lục đại duyên khởi mà hiển hiện đức tướng của pháp thân. Nếu chúng sinh tu trì theo diệu hạnh tam mật, khi khế chứng tích đức thì liền thành Phật ngay ở đời hiện tại này. Tam mật gia trì diệu hạnh tức là tay kết khế ấn, miệng tụng chân ngôn của chư Phật và tâm trụ nơi Tam ma địa. Nếu tu hành đúng như lời dạy, thân khẩu ý(tam mật) của hành giả có thể tương ứng với thân khẩu ý của chư Phật, thì mau chóng được thành Phật. Thân khẩu ý của chư Phật tức là 4 thứ Mạn đồ la Đại, Tam, Pháp, Yết: Đại mạn đồ la là thân của chư Phật, Tam ma da mạn đồ la là ý mật, Pháp mạn đồ la là khẩu mật, còn Yết ma mạn đồ la là nghiệp dụng của 3 Mạn đồ la kia.
Tóm lại, 4 thứ Mạn đồ la đầy đủ tam mật của chư Phật và bao nhiếp tất cả Mạn đồ la. Mạn đồ la được y cứ vào kinh Đại

nhật mà kiến lập, gọi là Mạn đồ la Thai tạng giới; Mạn đồ la được y cứ vào kinh Kim cương đính mà kiến lập, gọi là Mạn đồ la Kim cương giới. Mạn đồ la Thai tạng giới biểu thị cho lí bản giác, cho nên cũng gọi là Nhân mạn đồ la; Mạn đồ la Kim cương giới biểu thị cho trí thủy giác, cho nên cũng gọi là Quả mạn đồ la. Đối với các Mạn đồ la được y cứ vào các kinh khác mà kiến lập như Biệt tôn mạn đồ la v.v... thì 2 bộ Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới này được gọi là Tổng đức mạn đồ la.

Ngoài ra, tất cả Phật, Bồ tát đều là những Tôn vị cá biệt được phát xuất từ Pháp thân Đại nhật Như lai, mỗi vị đại biểu cho đức riêng của mình, là bản tôn của 1 môn. Trái lại, Đại nhật Như lai biểu thị cho đức chung, là bản tôn của phổ môn. Trong các Tôn vị của 1 môn, thì 4 đức Phật như A súc, Bảo sinh v.v... tượng trưng cho 4 trí như Đại viên kính v.v... Bốn vị Phật mỗi vị đều có 4 Bồ tát thân cận, hợp lại thành 16 vị Đại bồ tát, lại cộng chung với 4 Bồ tát ba la mật, 4 Nhiếp bồ tát và 8 Bồ tát cúng dường thì có tất cả 37 tôn vị, đều phát sinh từ trí Pháp giới thể tính của đức Đại nhật Như lai. Nếu hành giả thường dùng tín tâm thanh tịnh, an trụ nơi tam muội Kim cương tát đỏa, tu trì diệu hạnh Ngũ tướng thành thân, thì liền được khế chứng Phật trí, viên mãn Phật thân, thành tựu sự nghiệp lợi tha.

Mật tông còn y cứ vào kinh Đại nhật và luận Bồ đề tâm mà lập thuyết Thập trụ tâm. Chín tâm từ Dị sinh đê dương đến Cực vô tự tính là trụ tâm của thế gian, xuất thế gian, Tiểu thừa, Đại thừa, Nhị thừa,

Nhất thừa ... còn tâm Bí mật trang nghiêm thứ 10 là trụ tâm của Chân ngôn Mật tông. Cũng tức là Mật tông chủ trương phàm thánh không 2, 1 mảy bụi, 1 pháp đều trụ nơi nguồn trí lúc ban đầu, tất cả đều là đất tâm của Tam ma địa, cho nên đối với bậc thượng căn thượng trí, thì những động tác như đi đứng ngồi nằm, mở miệng nói năng, cho đến lòng nhớ niệm tưởng, tất cả đều thành Tam mật vô tướng. Còn đối với những người căn cơ yếu kém thì nương vào pháp môn Tam mật hữu tướng mà tu trì, cũng có thể tương ứng với đức của các tôn MẬT TÔNG

M
3106
vị thuộc Tam bộ, dùng ngay thân hiện tại
mà chứng Phật bồ đề.
Tóm lại, đặc chất tư tưởng của Mật tông
là: Về phương diện Giáo chủ, Mật tông cho
rằng Hiển giáo do Ứng thân Thích ca nói
ra, còn Mật giáo là do Pháp thân Đại nhật
Như lai nói. Về phương diện Pháp thân
thì Pháp thân của Hiển giáo là lí thể không
hình không tướng, còn Pháp thân của Mật
giáo thì có hình có tướng và có thể nói pháp.
Về phương diện pháp được nói ra, thì cảnh
giới Bát bất trung đạo vắng lặng của tông
Tam luận, cảnh giới Thắng nghĩa đế lìa lời
nói của tông Pháp tướng, cảnh giới Một
niệm ba nghìn chẳng thể nghĩ bàn của tông
Thiên thai, cảnh giới Thập Phật tính hải
quả phần bất khả thuyết của tông Hoa
nghiêm v.v... rốt ráo đều có thể nói được.
Về phương diện biểu hiện chân lí, thì tất
cả các pháp đều là tượng trưng cho chân lí,
mà biểu hiện một cách cụ thể loại tượng
trưng này, chính là nghi quĩ của Mật tông.
Về phương diện thành Phật mau hay chậm,
ngoại trừ Thiền tông, còn các tông khác
thì đều phải trải qua 3 a tăng kì kiếp, nhưng
Mật tông thì chủ trương thành Phật ngay
nơi thân này. Về phương diện tông giáo,
thì 2 bộ Mạn đồ la của Mật tông biểu hiện
thế giới quan, lấy tư tưởng chủ nghĩa nhân
cách làm nền tảng, do vô lượng vô số chư
Phật, Bồ tát tạo nên thế giới viên dung đầy
đủ: "Một tức tất cả, tất cả tức một". Về
phương diện hệ thống giáo nghĩa, thì Mật
tông là 1 loại vũ trụ nhân sinh quan hợp
nhất: "Lí và Trí không hai", đức Đại nhật

Như lai có đầy đủ nhân cách vĩ đại ấy; thế giới của Trí pháp thân gọi là Kim cương giới và thế giới của Lí pháp thân gọi là Thai tạng giới. Nhờ sức tu trì có thể khuếch đại thế giới Trí hợp nhất với thế giới Lí, đó chính là Lí, Trí không hai.
(xt. Lục Đại, Tứ Mạn Tướng Đại, Tức Thân Thành Phật, Chân Ngôn Tông).
MẬT TÔNG ĐẠO THỨ ĐỆ LUẬN
Tạng: Gnags-rim chen-po.
Cũng gọi Chân ngôn đạo thứ đệ, Mật tông đạo thứ đệ.
Thăng biến chủ đại kim cương trì đạo thứ đệ khai hiển nhất thiết mật yếu luận.
Tác phẩm, do ngài Tông khách ba soạn vào năm Vĩnh lạc thứ 4 (1406) đời Minh, Trung quốc
Nội dung sách này chia thứ tự tu tập Mật thừa làm 5 phẩm:
1. Thanh tịnh bồ đề tâm: Phẩm này giống với Hiển giáo.
2. Bốn loại quán đính: Phẩm này chung cho cả 4 bộ Mật điển.
3. Thủ hộ luật nghi và tam muội da: Luật nghi là giới chung của hàng Bồ tát như 18 giới nặng và 46 giới nhẹ nói trong luận Bồ tát địa và Tập bồ tát học xứ. Còn Tam muội da là giới riêng của Mật thừa, tùy theo các loại kinh sách nói về mật chú mà có các thuyết khác nhau về giới này.
4. Thứ tự sinh khởi để thành thục căn khí.
5. Thứ tự trọn đủ, thành tựu Tất địa đạt giải thoát: Chủ yếu lấy các pháp Thời luân và Mật tập của Vô thượng du già làm chỉ thú.
Bộ luận này và bộ Bồ đề đạo thứ đệ là 2 bộ luận lớn của ngài Tông khách ba, đại

biểu cho cách nhìn hoàn chỉnh và hệ thống
tư tưởng của ngài về Phật giáo. Sách giải thích
về bộ luận này là “Tục bộ Đồng kiến lập
quảng thích” của Đại sư Khắc chủ, đệ tử
của ngài Tông khách ba soạn.
MẬT TỰ
.....
Chỉ cho những chữ chủng tử của các vị
tôn, vì nghĩa lí của những chữ này rất sâu xa
kín nhiệm, nên gọi là Mật tự.
MẬT TỰ

M
3107
Phẩm Nhất thiết Như lai nội hộ ma Kim cương nghi quĩ trong kinh Du kì (Đại 18, 265 hạ), nói: "Tụng trì ngôn ngữ Kim cương, Mật tự hóa thành mưa đá, đánh phá các thần Tu la, cho đến tất cả trăng sao". Chữ "Mật" trong câu kinh trên chỉ cho chữ (raô), là chủng tử của bồ tát Kim cương ngữ. Mật tức là Ngữ mật, dùng lửa chữ thiêu đốt tất cả ngôn ngữ có tướng mà trở về với vô ngôn.
MẬT VÂN THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Tác phẩm, 13 quyển, do ngài Mật vân Viên ngộ (1566-1642) soạn vào đời Minh, ngài Sơn ông Đạo mân biên tập, được ấn hành vào đời Minh.
Nội dung sách này như sau:
- Từ quyển 1 đến quyển 4 là Thướng đường ngữ, quyển 5 là Thướng đường khai thị, Tiểu tham; quyển 6 là Vấn đáp cơ duyên; quyển 7 là Khám biện cơ duyên, Pháp ngữ, Thư vấn (thượng), quyển 8 là Thư vấn (hạ) quyển 9 là Cử cổ, Niêm cổ, quyển 10 là Đại cổ, Tụng cổ (thượng), quyển 11 là Tụng cổ (hạ), Phật tổ tán, Tự tán, quyển 12 là kệ, Phật sự, quyển 13 thu chép các bài minh tháp, hành trạng, niên phổ v.v...
MẬT VIÊN
.....
Cũng gọi Cử ba.
Học viện chuyên tu Mật tông trong hệ thống 3 ngôi chùa lớn ở Lạp tát (Tạng:Lhasa), Tây tạng.
Mật viện được chia làm Thượng viện và Hạ viện, mỗi viện gồm 500 người. Thượng

mật viện cũng gọi là Cư đôi, Hạ mật viện cũng gọi là Cư mạch, coi trọng khổ hạnh, chủ yếu tu tập 3 Kim cương (Tập mật, Thắng lạc, Đại uy đức) và các mật pháp khác như Kim cương hộ pháp v.v... Chúng tăng trong Mật viện đại khái có thể chia làm 2 bậc:
1. Những người chưa thi đậu học vị Cách tây ở 3 chùa lớn mà vào thẳng Cử ba, thì gọi là Cát nhiên ba, lấy việc học tập nghi quĩ sự tướng của Mật bộ làm chính, ít nghiên cứu giáo lí hơn.
2. Những người tu học ở học viện Hiển giáo trong 3 ngôi chùa lớn, đã hoàn tất 13 khóa trình và thi đậu học vị Cách tây, lại phải qua cuộc khảo thí của tự viện mà đậu, thì trao cho học vị Đa nhiên ba; kế đến, qua cuộc khảo thí Đại pháp hội tại Lạp tát mà đậu, thì lại trao học vị Lạp nhiên ba. Chỉ có những người đã được học vị Lạp nhiên ba cách tây, mới được xét theo niên hạn và tư cách trong Mật viện để thăng cấp. Sau khi đảm nhiệm các chức vụ duy trì trật tự trong Cử ba như "Cách quí", "Ông tắc", thì mới có thể mong lên chức "Kham bố", rồi thăng Pháp vương v.v...
MẬT VƯƠNG
Chỉ cho đức Đại nhật Như lai, Giáo chủ của Mật giáo. Vì Đại nhật tượng trưng cho tâm vương, cho nên gọi là Mật vương.
MẬT Ý
.....
Ý kín đáo, tức chỉ cho ý chỉ đặc thù của Phật ẩn kín sau những lời nói mà chúng sinh không thể hiểu được, cho nên gọi là Mật. Chẳng hạn như ý thực "Như lai thường trụ" ẩn kín sau từ "Niết bàn".
[X. kinh Tối thắng vương Q.1].
MÂU NI

.....
I. Mâu Ni.
Phạm:Pàli: Muni.
Cũng gọi Văn ni, Mậu nê.
Hán dịch: Tịch mặc, Tịch, Hiền nhân,
Nhân, Tiên.
MÂU NI

M
3108
Chỉ cho bậc Thánh hoặc tiên nhân tôn quí, thù thắng.
Từ Mâu ni đã thấy xuất hiện vào cuối thời đại Lê câu phệ đà ở Ấn độ xưa, nghĩa là nhận lãnh linh cảm, hoặc chỉ cho bậc Thánh, người ẩn dật, người tiên, người tu hạnh vắng lặng v.v... Đến thời đại Áo nghĩa thư thì từ "Mâu ni" được dùng để chỉ cho người tu hành ở thời kì lâm thê(ẩn tu trong rừng) thứ 3 và đặc biệt chỉ cho bậc Thánh đã khai ngộ ở thời kì du hành khất thực thứ 4 trong 4 Trụ kì (Phạm:Àzrama) của Bà la môn giáo. Trong Mật giáo, từ Mâu ni cũng có các nghĩa: Bậc Thánh, tiên nhân, người tu hạnh vắng lặng...
Theo sự giải thích trong Huyền ứng âm nghĩa quyển 18, thì Mâu ni là người tu tâm học đạo, đã thông suốt nội ngoại, ẩn cư lâu ngày trong rừng núi. Trong Pháp sắc của vua A dục có khuyên người xuất gia, tại gia đọc tụng 7 kinh, trong đó, Mâu ni kệ (Phạm: Muni-gàthà) có lẽ là Mâu ni kinh (Munisutta) trong "Kinh tập" bảnPàli, cho rằng Mâu ni là tỉ khưu chân thực. Còn kinh Pháp cú thứ 268, 269 bảnPàli thì gọi người làm thiện lánh ác là Mâu ni. Tiểu bộ kinh nghĩa thích bảnPàli cho rằng người có trí tuệ, tri giải là Mâu ni và phân biệt 6 bậc Mâu ni: Tại gia mâu ni, Phi tại gia Mâu ni, Hữu học mâu ni, Vô học mâu ni, Bích chi mâu ni và Mâu ni mâu ni.
II. Mâu Ni.
Phạm: Mauna.
Pàli:Mona.
Cũng gọi Mâu na.

Là hình dung từ Mâu ni. Cũng chỉ cho
trí, tức là tính chất của mâu ni.
Theo Tiểu bộ kinh nghĩa thích, trí mâu
ni bao gồm: Tuệ, tri giải, giản trạch, tư sách,
hiền minh, thiện xảo, biện biệt, tuệ đăng,
chính kiến v.v...
[X. kinh Ưu ba li trong Trung bộ bản
Pàli].
III. Mâu Ni.
Phạm: Mauneya.
Pàli:Moneyya.
Cũng gọi Mâu ni vị, Mâu ni tính, Mâu
ni hạnh, Tịch mặc.
Tức là lí mâu ni. Trung quốc và Nhật
bản xưa nay thường cho rằng Muni thuộc
về sự mâu ni, cònMauneyathuộc về lí mâu
ni. Về lí mâu ni thì từ thời Phật giáo nguyên
thủy đến nay có thuyết Tam mâu ni (Pàli:
Tìni moneyyàni), Hán dịch là Tam tịch
mặc, đó là: Thân mâu ni, ngữ mâu ni và ý
mâu ni.
Cứ theo sự giải thích trong luận Tập dị
môn túc quyển 6, thì thân luật nghi của bậc
Vô học là thân tịch mặc, ngữ luật nghi của
bậc Vô học là ngữ tịch mặc và tâm của bậc
Vô học là ý tịch mặc.
[X. luận Câu xá Q.16; luận Thành duy
thức Q.10; Đại nhật kinh sớ Q.1,12; Thành
duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối; Tông
luân luận thuật kí].
MÂU NI THẤT LỢI (? -806)
... ...
Phạm:Munizrì.
Cũng gọi Tịch mặc.
Cao tăng, người miền Bắc Ấn độ, đến
Trung quốc vào đời Đường.
Sư là người có độ lượng, chân thật, tinh
thần cao thượng. Năm Trinh nguyên thứ 9

(793) đời vua Đức tông, sư từ chùa Na lan đà đến Trung quốc. Năm Trinh nguyên 16 (800) sư trụ ở chùa Hưng thiện tại Trường an. Năm Trinh nguyên 19 (803) sư dời đến chùa Sùng phúc, chùa Lễ tuyền, sau, sư lại trụ ở chùa Đại từ ân. Trong các bản kinh tiếng Phạm do ngài Huyền trang thỉnh về, sư dịch được bộ kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni 10 quyển. Sư còn dâng lên vua bức "Lục trần thú đồ", nhà vua vui mừng và cúng dường rất trọng hậu.
Niên hiệu Nguyên hòa năm đầu (806)
MÂU NI THẤT LỢI

M
3109
sư tịch ở chùaĐại từ ân.
[X. Tống cao tăng truyện Q.13].
MÂU TÔNG TAM (1909-)
.....
Học giả người Trung quốc, quê ở huyện Thê hà, tỉnh Sơn đông, tự là Li trung. Ông từng dạy triết học tại các trường Đại học: Hoa tây, Trung ương, Kim lăng, Chiết giang, Đài loan sư phạm, Đông hải và Đại học Trung văn Hương cảng. Ông không những giỏi về triết học Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo mà còn có kiến giải độc đáo về triết học Tây phương như Hegel, Kant v.v...
Ông có các tác phẩm: Nhận thức tâm chi phê phán, Tài tính dữ huyền lí, Tâm thể dữ tính thể, Phật tính dữ Bát nhã.
MÂU TỬ
.....
I. Mâu Tử.
Danh nhân Trung quốc, người quận Thương ngô, sống vào cuối đời Đông Hán, họ Mâu, tên Dung.
Ban đầu ông học Nho, nghiên cứu các kinh truyện, ông cho rằng các sách nói về thần tiên đều là những truyện hư cấu hoang đường. Sau khi vua Linh đế nhà Đông Hán băng hà (189), thiên hạ loạn lạc, ông cùng thân mẫu lánh nạn sang đất Giao chỉ(nay là Bắc bộ của Việt nam), năm 26 tuổi ông mới trở về Thương ngô. Sau khi thân mẫu qua đời, ông phát tâm qui y Phật giáo, đồng thời nghiên cứu Lão tử, Ngũ kinh. Bấy giờ, các nhà Nho thấy ông học Phật, nhiều người bàn tán về ông, ông liền soạn sách "Lí hoặc luận" để biện bác.

Cứ theo Hoằng minh tập quyển 1, thì
tác giả của Lí hoặc luận là Mâu tử bác, Thái
thú quận Thương ngô. Thành ra, vấn đề Mâu
tử bác và Mâu dung có phải cùng là 1 người
hay không thì vẫn chưa có định luận.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.35].
II. Mâu Tử.
Tên sách. Gọi đủ: Mâu tử lí hoặc luận.
(xt. Lí Hoặc Luận).
MẬU GIÀ THỤ
Mậu già, Phạm:Moca.
Cũng gọi Sơn quì, Hản thái (Horse
ruddish tree).
Tên khoa học: Moringa Pterygosperma,
Gat.
Loại thực vật thuộc họ Moringeae, mọc
hoang ở vùng rừng núi Hi mã lạp sơn ở Ấn
độ và được trồng tại các khu vực nhiệt đới
trên thế giới. Thân cây thấp, gỗ mềm, vỏ
cây mịn láng, rễ rất cay, có thể ăn được, lá
hình bầu dục, dài từ 32 đến 64 phân tây, là
loại lá kép trên có 4 đến 6 lá nhỏ, dàn xếp
giống như cánh chim; hoa có đường kính
1 tấc, màu trắng, bầu nhụy có quả giống
như quả đậu, dài khoảng hơn 30 phân, rũ
xuống. Nước trái cây này là 1 trong 8 thứ
nước uống.
Bách nhất yết ma quyển 5 chú thích (Đại
24, 478 thượng): "Nước trái cây ấy giống như
nước chuối chín".
MẬU LA TAM BỘ LƯ
.....
Phạm:Mùlasthànapura.
Một vùng đất nằm bên Đông ngạn sông
Sindh (Ấn hà) thuộc Tây bắc Ấn độ.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11
và Từ ân truyện quyển 4, thì vùng đất này
thời bấy giờ (thế kỉ VII) lệ thuộc nước Trách

ca, dân cư phần nhiều thờ thiên thần, ít tin Phật pháp. Ở đây có hơn 10 ngôi chùa nhưng phần lớn đã đổ nát; rất ít tăng đồ, mà học tập cũng không chuyên. Có 8 ngôi đền thờ trời, ngoại đạo xen lẫn, đặc biệt cúng tế pho tượng bằng vàng của thần Mặt trời; các bậc Vương hầu, quí tộc ở Ấn độ thời ấy đều đưa các thứ trân quí đến đây cúng thần để cầu

MẬU LA TAM BỘ LƯ

phúc. Thành phố Multan ở Pakistan hiện nay chính là nền cũ của kinh đô xứ Mậu la tam bộ lư ngày xưa.
Thành phố Multan là thủ phủ của người Mallies vào thế kỉ thứ IV trước Tây lịch. Khi Alexander Đại đế chinh phục Ấn độ, tương truyền ông ta đã bị trọng thương ở gần thành phố này.
MẪU CHỦ
.....
Cũng gọi Bộ mẫu.
Đối lại: Bộ chủ.
Vị Bản tôn sinh ra các Bộ chủ hoặc các vị tôn khác.
Năm bộ Kim cương giới và 3 bộ Thai tạng giới trong Mật giáo, mỗi bộ đều lập Bộ chủ và Bộ mẫu. Bộ chủ như Quốc vương, là bản tôn trung tâm của các bộ; Bộ mẫu như Quốc mẫu sinh thành các vị tôn.
[X. Bí tạng kí Q.cuối]. (xt. Bộ Chủ Bộ Mẫu).
MẪU ĐÀ LA
Phạm:Mudrà.
Cũng gọi Mục đà la, Mẫu nại la.
Hán dịch: Ấn tướng, Khế ấn, Mật ấn.
Gọi tắt: Ấn.
Là phương tiện hiển bày đức nội chứng của chư Tôn trong hải hội Mạn đồ la Mật giáo.
(xt. Thủ Ấn, Ấn Tướng).
MẪU ĐÀ MA NÔ SA
Phạm: Mfta-manuwya.
Cũng gọi Mẫu na ma nô sa.
Hán dịch: Tử nhân, Tử thi.
Người chết, thây chết.

Kinh Để lí tam lang muội (Đại 21, 11 trung), nói: "Vào đêm mồng 8, đến bãi tha ma, tìm 1 Mẫu đà ma nô sa(thây chết), ngồi trên thây chết ấy niệm tụng đủ 1 vạn biến (thần chú), thây chết liền cử động, không được sợ hãi; rồi từ miệng của thây chết ấy mọc ra 1 hoa sen lớn nở rộ, hành giả liền nắm lấy, tự nhiên thân mình giống như 16 vị đồng tử, tóc như móc xích, bay lên hư không, đến cõi trời Phạm thiên, làm chủ các Đại minh vương".

MẪU ĐƠN THẢO

Những hoa văn hình cỏ mẫu đơn được vẽ trên đường viền bên ngoài của Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo.

Vì cỏ mẫu đơn vốn được trải ra để bày các thức ăn, cho nên vẽ loại cỏ này trên đường viền bên ngoài của Mạn đồ la để tượng trưng chỗ đặt các thực vật cúng dường. Ngoài ra, những hoa văn hình cỏ vẽ trên đường viền bên ngoài Mạn đồ la Kim cương giới, gọi là Bảo tính thảo. Đây là dùng loại cỏ bò lan trên mặt đất, không rễ mà vẫn sinh trưởng để biểu thị ý nghĩa Mạn đồ la viên dung vô ngại, lớp lớp không cùng tận. Hoặc có thuyết cho rằng Mạn đồ la tượng trưng thành quách, Bảo tính thảo tượng trưng cho vườn hoa ở ngoài thành.

Đại Thánh diệu cát tường bát tự nghi quĩ có nói rõ về Mẫu đơn thảo và Bảo tính thảo.

MẪU LỤC THÂN

.....

Cũng gọi Mẫu thân.

Chỉ cho 6 bậc thân thuộc bên mẹ.

Tam tạng pháp số quyển 27 nói rằng, đức Phật muốn cho các tỉ khưu tránh được sự chê cười của thế gian, nên Ngài qui định

tỉ khưu không được nhờ người nữ và tỉ khưu ni không phải là thân thuộc giặt y áo cũ, mà có thể nhờ người thân thuộc của cha mẹ giặt giúp, do đó mới chế định Phụ lục thân, Mẫu lục thân. Mẫu lục thân là:

MẪU LỤC THÂN

M
3111
1. Cậu của mẹ: Tức anh em của bà ngoại, là ông cậu của chính mình.
2. Dì của mẹ:Tức chị em của bà ngoại, là bà dì của chính mình.
3. Anh chị của mẹ:Là cậu hoặc dì của chính mình.
4. Em của mẹ:Là cậu hoặc dì của chính mình.
5. Con gái con trai của mẹ:Là chị em, anh em của chính mình.
6. Cháu của mẹ:Tức con của anh em ruột, là cháu gái, cháu trai của chính mình.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.14]. (xt. Phụ Lục Thân).
MÊ
..
Phạm:Bhrànti.
Đối lại:Ngộ.
Chấp chặt vào sự lí sai lầm, không nhận biết rõ được chân tính của sự vật, gọi là Mê. Trái lại, từ trong mê tỉnh thức, thấu suốt lí chân thực, gọi là Ngộ.
Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 (bản dịch đời Lương) cho rằng, trong mê có 3 hoặc: Vô tri, Nghi tri, Điên đảo tri, nếu khởi 3 hoặc này thì sẽ sinh ra 2 thứ tà kiến: Hoặc chấp vào nhân bất bình đẳng, hoặc chấp vào vô nhân. Đó đều là do mê sự lí mà khởi lên vọng chấp điên đảo.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.14; phẩm Minh tín trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4].
MÊ CHẤP
Mê hoặc chấp trước, nghĩa là đối với chân lí của các Pháp, hiểu biết sai lầm, lại

chấp sự sai lầm ấy cho là đúng, trở thành điên đảo.
Luận Đại tì bà sa quyển 139 (Đại 27, 718 trung) nói: "Đây là lời của ngoại đạo, vì trong đó có sự mê chấp".
MÊ ĐẢO
.....
Bị mê hoặc mà hiểu sự lí một cách đảo lộn.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 49 (Đại 10, 261 trung) nói: "Bồ tát xa lìa mê đảo, tâm thanh tịnh thường tương tục".
[X. Hữu bộ tì nại da Q.47].
MÊ ĐẦU NHẬN ẢNH
.....
Không hiểu được lí chân thật mà tìm cầu ảo tưởng. Đây là ví dụ trong kinh Lăng nghiêm quyển 4.
Trong thành Thất la phiệt có 1 kẻ ngu si tên là Diễn nhã đạt đa, một buổi sáng nọ, nhìn vào gương thấy đầu mình có đầy đủ mặt mũi tai mắt, nhưng khi lìa khỏi gương thì không thấy đầu mình đâu nữa, anh ta liền hoảng sợ, điên cuồng chạy đi tìm đầu!
Trong đoạn văn trên, đầu ví chân tính, hình ảnh trong gương ví dụ tướng hư ảo không thật.
MÊ ĐỒ
.....
Cảnh giới mê tối, tức chỉ cho 3 cõi, 6 đường mà chúng sinh đang sống chết vòng quanh trong đó.
Ba cõi chỉ cho cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc; 6 đường tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, A tu la, người và trời...
[X. luận Bồ đề tâm]. (xt. Tam Giới, Lục

Đạo).
MÊ GIÀ THẤT LỢI
Phạm: Meghazri.
Hán dịch: Đức vân, Công đức vân, Cát tường vân.
MÊ GIÀ THẤT LỢI

M
3112
Vị tỉ khưu trụ ở nước Thắng lạc (Phạm: Ràmàvaràntа) tại phương Nam, là 1 trong 53 vị thiện tri thức mà Đồng tử Thiện tài tìm đến tham học.
Khi đến nước này, Đồng tử Thiện tài được tỉ khưu Đức vân giảng cho nghe về pháp môn: "Nhớ nghĩ tới tất cả cảnh giới bình đẳng của chư Phật với trí tuệ thấy cùng khắp không bị trở ngại".
[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].
MÊ GIỚI
.....
Cũng gọi Mê cảnh.
Cõi mê muội, tức là 3 cõi, 6 đường luân hồi của chúng sinh.
(xt. Mê Đồ).
MÊ HOẶC
.....
Lầm lẫn sự lí là mê, không hiểu rõ sự lí là hoặc.
Cảnh giới của Phật, Bồ tát không có mê hoặc, còn kẻ phàm phu thì thường mê lầm sự lí, khởi nghiệp phiền não.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản dịch đời Đường); phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa].
MÊ LÊ MA LA
.....
Cũng gọi Mê lí ma la, Mị lê ma la, Di lê ma la, Mê lưu một loạn.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Sự mê loạn của con mắt.
Tắc 51, trong Bích nham lục (Đại 48,

186 thượng) chép: “Nếu thình lình con mắt bị mê loạn(mê lê ma la), thì bất cứ đến nơi nào hễ gặp hỏi liền hỏi, gặp đáp liền đáp, đâu biết rằng lỗ mũi ở trong tay người khác”.

MÊ LÊ DA

.....

Phạm: Maireya.

Cũng gọi Muội na dã.

Hán dịch: Mộc tửu.

Loại rượu tạp được nấu bằng rễ, cuống, hoa, quả của các loại thực vật. Đối lại với Tốt la là loại rượu được nấu bằng gạo. Rượu mê lệ da có đủ cả màu sắc và hương vị, khiến người uống say túy lúy.

Theo luật Tứ phần quyển 16 thì rượu mê lệ da có các loại như: Rượu lê, rượu diêm phù, rượu mía, rượu xá lâu già, rượu nhuy trấp, rượu nho v.v...

[X. luật Thập tụng Q.17; luận Pháp uẩn túc Q.11].

MÊ LÍ

.....

Đối lại: Mê sự.

Cũng gọi Mê lí hoặc.

Mê mờ đối với chân lí Tứ đế, tức chỉ cho Kiến hoặc.

(xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc).

MÊ LƯ (LÔ)

.....

Phạm: Sumeru.

Gọi đủ: Tô mê lư.

Tức là núi Tu di.

Núi Tu di cao 8 vạn do tuần, cho nên cũng gọi là “Mê lư bát vạn”.

(xt. Tu Di Sơn).

MÊ MỘT

.....

Mê mờ chìm đắm, tức là vì mê vọng chấp
trước mà chìm đắm trong chỗ sai lầm.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,
275 thượng) nói: “Không thấu suốt đạo đức,
nên đắm chìm(mê một) trong sân hận”.
(xt. Mê Tình).
MÊ MỘT

M
3113
MÊ NGỘ
.....
Mê và ngộ. Phiền não hoặc nghiệp trói buộc, gọi là Mê; thoát khỏi hoặc nghiệp, rõ suốt chân lí, gọi là Ngộ. Mục đích của Phật giáo là chỉ dẫn chúng sinh chuyển mê thành ngộ, từ phàm phu đến quả Phật. Mê thì luân hồi tái sinh, ngộ thì giải thoát niết bàn. Thực ra, mê và ngộ chỉ là 2 mặt của 1 đồng tiền, chẳng phải 1 cũng không phải khác. Như khi vội vàng, thấy sợi dây tưởng lầm là con rắn, đó là mê; sau nhận ra chẳng phải con rắn mà là sợi dây, đó là ngộ. Sợi dây trước sau không khác, chỉ vì sự mê ngộ của người thấy mà thành ra dây và rắn khác nhau, đó chính là cái lí "mê ngộ bất nhị" mà Thiền tông thường nói đến.
[X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.30; Vĩnh bình quảng lục].
MÊ NGỘ NHÂN QUẢ
.....
Nhân quả của mê và ngộ.
Mê ngộ đều có nhân quả; nếu nói theo pháp Tứ đế, thì nhân của mê vọng là Tập đế, quả của mê vọng là Khổ đế; nhân của chứng ngộ là Đạo đế, quả của chứng ngộ là Diệt đế.
MÊ NGỘ NHẤT NHƯ
.....
Cũng gọi Mê ngộ nhất đồ, Mê ngộ bất nhị.
Mê không có tự tính, không có tự tính nên là không; bởi vậy, mê là không, mà ngộ cũng là không. Thể của không là đồng

nhất, nên gọi là Nhất như, đó là theo nghĩa của Không tông. Lại nữa, mê như băng giá, ngộ như nước, mê ngộ đồng thể, gọi là Nhất như, đó là theo nghĩa của Tính tông.

MÊ NHÂN CHÚ

.....

Một loại chú thuật của ngoại đạo, làm cho người ta mê loạn.

[X. luật Ngũ phần Q.26].

MÊ NHŨ

.....

Không nhận ra(mê) màu sắc của sữa (nhũ), ví dụ ngoại đạo vì mê chấp nên không hiểu được lí của 4 đức thường, lạc, ngã, tịnh. Kinh Niết bàn quyển 14 (bản Bắc) nêu ví dụ người mù không biết màu trắng của sữa, tuy có nêu ra 4 vật có màu trắng là vỏ sò, bột gạo, tuyết, con hạc để ví dụ, nhưng rốt cuộc người mù vẫn chẳng thể biết được màu sắc đích thực của sữa. Ngoại đạo cũng vậy, cuối cùng vẫn không thể nào hiểu được lí thường, lạc, ngã, tịnh là thế nào.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5].

MÊ SINH

Chỉ cho chúng sinh mê chấp, vì mê chấp không tỉnh giác, nên cứ phải lưu chuyển mãi trong 3 cõi, không lúc nào dừng.

MÊ SỰ

.....

Đối lại: Mê lí.

Cũng gọi Mê sự hoặc.

Mê chấp sự tướng của 5 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc), tức chỉ cho Tu hoặc.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.1 thượng]. (xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc).

MÊ TÂM

Tâm mê lầm sự lí, là 1 trong 60 vọng tâm nói trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật.

MÊ TÂM

M
3114
Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 thượng) nói: "Thế nào là mê tâm? Nghĩa là chỗ chấp trước sai khác, chỗ suy nghĩ sai khác".
Đại thừa nhập đạo thứ đệ (Đại 45, 460 thượng) nói: "Mê tâm chẳng ngộ thì dù một hạnh cũng chẳng có chỗ nương".
Pháp đối trị là tâm chuyên nhất thẩm xét kĩ lưỡng.
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.10].
MÊ TÂN
.....
Bờ bến mê vọng.
Chỉ cho cảnh giới 3 cõi, 6 đường của chúng sinh.
Bài tựa Đại đường tây vực kí (Đại 51, 867 hạ) nói: "Phá hoài nghi trên biển tính, mở diệu giác ở bến mê".
Bài tựa của vua Thần tông nhà Minh trong Tục nhập tạng kinh cũng nói: "Tạm mượn bè nơi bến mê để vượt sang bờ giác".
MÊ TÍN
.....
Niềm tin lầm lạc của người đời.
Phật giáo là tông giáo chính tín, lấy việc chuyển mê khai ngộ làm mục đích, hiểu biết tất cả pháp một cách như thực, xa lìa sự hư dối, đạt đến chính đẳng giác là lí tưởng. Do đó, Phật giáo chủ trương bài trừ những điều không hợp lí và hoàn toàn không chấp nhận những điều mê tín, dị đoạn. Ngay như sự kì đảo của Mật giáo cũng là dùng tam mật của hành giả và tam mật của bản tôn gia trì lẫn nhau mà thành tựu căn nguyên Tất địa, khác hẳn với các hình thức mê tín. Mặc dầu như

thế, nhưng với sự thay đổi của thời gian, các tập tục tín ngưỡng dân gian như chiêm tinh, tướng số, bói toán, bùa chú v.v... đã dần dần trà trộn vào, từ đó đã sinh ra mê tín có hại cho xã hội. Như căn cứ vào kinh Tú diệu mà xemngày giờ lành dữ, căn cứ vào kinh Chiêm sát mà hành pháp Tháp sám(rấtthịnh hành ở đời Tùy), căn cứ vào kinh Du kì quyển hạ mà thực hành pháp A vĩ xa, dùng bùa phép chữa bệnh chứ không dùng thuốc v.v... Tất cả những việc làm trên đều thuộc loại mê tín.

MÊ TÌNH

.....

I. Mê Tình.

Đồng nghĩa: Mê tâm.

Chỉ cho tâm mê hoặc của phàm phu, vì phàm phu không biết rõ thực tướng của vạn hữu, bám dính vào các sự vật khách quan, vọng niệm nối tiếp không dứt, cho nên tâm của phàm phu gọi là Mê tình.

II. Mê Tình.

Chỉ cho chúng sinh(hữu tình) mê hoặc. Chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 hạ), chép:

"Ta vốn đến đất này,
Truyền pháp cứu mê tình;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành".

MÊ TỬ

.....

Người không biết rõ sự lí.

Trong kinh Kim cương tam muội có 1 thí dụ về Mê tử như sau: Gã mê cầm tiền vàng trong tay mà không biết tiêu dùng, cứ sống vất vưởng, khốn khổ quanh năm. Ví dụ người phàm phu vốn có tính Phật mà không tự biết, nên cứ mãi trôi lăn trong 3

cõi, khổ não vô cùng.
MÊ VỌNG
.....
Không rõ sự lí là mê, hư dối không thực là vọng. Vì chúng sinh mê vọng nên phải chịu vô lượng thống khổ.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.4 (bản dịch đời Đường); Nhân vương kinh hợp sớ Q.trung].
MÊ VỌNG

M
3115
MÊ XÍ LA ĐẠI TƯỚNG
Mê xí la, Phạm:Mihira.
Cũng gọi Di khư la đại tướng, Mê khư la đại tướng.
Vị thần tướng phát nguyện bảo vệ Phật pháp, là 1 trong 12 thần tướng của đức Phật Dược sư.
Về hình tượng của vị thần này, có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Tịnh lưu li tịnh độ tiêu, thì Hộ pháp Đại tướng Mê xí la a yết noa phương, thứ 3, toàn thân rực lửa, trên có khói xanh, cỡi rồng bay đi, trong tay cầm cây mâu, trên mâu có cờ ánh lửa.
Còn theo kinh Dược sư luu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quĩ quyển hạ, thì Đại tướng Dược xoa mê xí la mình màu vàng, tay cầm gậy báu, thống lãnh 7 ức chúng Dược xoa, thệ nguyện giữ gìn giáo pháp của đức Như lai. [X. kinh Quán đính Q.12].
MỄ MẠCH NHAI PHƯỜNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chức vụ phụ trách việc ra phố phường hoặc đến xóm làng khuyến hóa tín đồ cúng dường thóc gạo cho chúng tăng.
Điều Nhai phường Thủy đầu Thán đầu Hoa nghiêm đầu trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 44 hạ) nói: “Chúc nhai phường, Mễ mạch nhai phường, Thái nhai phường, Tương nhai phường (...), đều

là các chức vụ, bên ngoài thì đi khuyến hóa đàn việt(tín đồ) tăng trưởng ruộng phúc, bên trong thì hỗ trợ Thiền lâm, giữ gìn đạo quả". (xt. Hóa Chủ).

MÊNH

..

I. Mệnh.

Chỉ cho "mệnh căn" thường được nói đến trong các kinh điển của Phật giáo. (xt. Mệnh Căn).

II. Mệnh.

Phạm:Jìva.

Chỉ cho linh hồn theo học thuyết căn bản của Kì na giáo ở Ấn độ.

Kì na giáo chia "Mệnh" làm 2 loại là bị vật chất trói buộc và không bị vật chất trói buộc. "Mệnh" bị vật chất trói buộc có động, tĩnh khác nhau. Loại động tồn tại trong những vật thể có sinh mệnh như động vật và người, còn loại tĩnh thì tồn tại trong các vật thể không có sinh mệnh như đất, lửa, gió v.v... "Mệnh" không bị vật chất trói buộc chỉ cho "mệnh" giải thoát.

Kì na giáo coi "mệnh" là nguyên lí của sự sống còn trong vũ trụ, chủ trương trong "mệnh" có tính hoạt động, khả năng nhận biết và 5 thứ trí: Tư trí (Phạm:Mati), Văn trí (Phạm:Zruta), Tự giác trí (Phạm: Avadhi,cũng gọi Tha giới trí), Tuệ trí (Phạm: Mana#paryàya,cũng gọi Tha tâm trí) và Nghĩa trí (Phạm:Kevala,cũng gọi Tuyệt đối trí). Mệnh này cùng với Vô mệnh (Phạm: Ajìva) là 2 yếu tố lớn cấu tạo nên vũ trụ. [X. phẩm Minh tạo luận trong luận Phương tiện tâm]. (xt. Vô Mệnh).

MÊNH CĂN

Phạm: Jìvitendriya.

Thọ mệnh của các loài hữu tình, cũng

thuộc về pháp Tâm bất tương ứng hành, 1
trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp
của Duy thức.
Do sức nghiệp ở quá khứ dẫn sinh, thân
tâm hữu tình tiếp nối trong 1 khoảng thời
gian(từ lúc đầu thai đến khi chết), cái thể duy
MÊNH CĂN
Đại tướng Mê Xí La

M
3116
trì hơi ấm(trong thân) và thức(tâm) là "thọ". Nói cách khác, cái nương vào hơi ấm và thức mà duy trì thân này trong 1 khoảng thời gian, tức gọi là Mệnh căn.
Về vấn đề Mệnh căn là có giả hay có thật, thì quan điểm của các phái Phật giáo không giống nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ trong Phật giáo bộ phái cho rằng mệnh căn là có thật, nhưng Kinh bộ và Phật giáo Đại thừa thì lại cho mệnh căn là giả chứ không phải có thật. Như luận Thành duy thức quyển 1 nói: Nương vào "Chủng tử danh ngôn" của thức thứ 8, cùng với sức nghiệp quá khứ dắt dẫn, mà nắm giữ thân mệnh ở đời này, công năng ấy quyết định thời gian tồn tại của sắc, tâm có dài ngắn khác nhau, vì thế giả lập làm mệnh căn. [X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Phát trí Q.14; luận Đại tì bà sa Q.126; luận Câu xá Q.5]. (xt. Thọ).
MÊNH MÊNH ĐIỂU
.....
Phạm:Jivaô-jivaka.
Hán âm: Kì bà kì bà, Kì bà kì bà ca, Thời bà thời bà ca.
Cũng gọi Cộng mệnh điểu, Sinh sinh điểu.
Loại chim trĩ sống ở Bắc Ấn độ, được đặt tên theo tiếng hót.
Loài chim này có hình dáng kì quái: Một thân 2 đầu, mặt người hình chim, bay liệng nhanh chóng và nhẹ nhàng, tiếng hót rất hay, vì 2 đầu chung 1 thân, cùng sống chết nên gọi là Cộng mệnh. Trong kinh Phật, loại chim này và chim Ca lăng tần già đều

được xem là chim có tiếng hót hay.
[X. kinh Tạp bảo tạng Q.3].
MÊNH NHƯ PHONG TRUNG ĐĂNG
.....
Sự sống của con người như ngọn đèn
trước gió.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng
nói: Mệnh sống con người như ngọn đèn
trước gió, không biết bị thổi tắt lúc nào; ngày
qua ngày, khó mà biết được cái chết sẽ đến;
rồi cứ theo nghiệp chuyển sinh, trong chỗ
mịt mờ, chẳng biết đi đâu".
MÊNH PHẠM
Mệnh nạn và Phạm nạn.
Mệnh nạn là những tai nạn có liên quan
đến sự còn mất của thân mệnh con người.
Còn Phạm nạn là những tai ách có liên quan
đến sự xúc phạm hạnh thanh tịnh của con
người.
MÊNH QUANG
Chỉ cho thọ mệnh của con người, vì thọ
mệnh tùy theo ngày tháng(quang âm) mà
trôi chảy, tàn tạ nên gọi là Mệnh quang.
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 4 (Đại19,
124 thượng) nói: "Hình hài tiêu tan, mệnh
quang tàn lụi (...) Căn trần thức tâm, lúc đó
cũng tiêu, tưởng tướng bụi bặm, tình thức
nhớp nhúa, cả 2 đều xa lìa".
MÊNH TRƯỢC
.....
Phạm:Àyu-kawàya.
Cũng gọi Thọ trược.
Tuổi thọ của con người bị các phiền não
uế trược rút ngắn, là 1 trong 5 trược.
Vào đời mạt pháp, do các ác nghiệp
phiền não, tà kiến tăng trưởng mạnh mẽ,
nên tuổi thọ con người dần dần rút ngắn.
Trược nghĩa là nhớp nhúa vẩn đục, mà

phiền não và tà kiến lại là bản thể của trược, tuổi thọ con người bị rút ngắn là do kết quả của 2 thứ này gây ra, cho nên gọi là Mệnh trược.
[X. kinh Diệu pháp liên hoa Q.1; kinh Bồ tát địa trì Q.7]. (xt. Ngũ Trược).
MÊNH TRƯỢC

M
3117
MÊNH VẬN
.....
Số mệnh của con người. Phật giáo vốn không nói đến "Mệnh vận"(Vận mệnh, số mệnh)mà chỉ nói về nghiệp quá khứ(Túc nghiệp). Tức là do nhân đã tạo tác ở quá khứ mà đưa đến quả được hưởng hay phải chịu ở hiện tại, cái mắt xích nối liền(nhân duyên)giữa nhân và quả này được gọi là "nghiệp". Từ quá khứ đến hiện tại cho mãi đến vị lai đều chịu 1 sức nghiệp chi phối, mỗi người tùy theo sức nghiệp của mình mà lưu chuyển, không thể cưỡng lại được. Hơn nữa, nghiệp của các nhân đôi khi tuy nhỏ, nhưng cũng có thể bị sức ép mà rơi vào dòng nghiệp tương đối lớn hơn. Thuyết này gần giống với "mệnh vận" nhưng cũng có chỗ khác nhau, tức nếu cá nhân có ý chí mạnh mẽ thì có thể nhờ vào ý chí ấy mà xoay chuyển dòng nghiệp của chính mình, mà nếu chuyển được thì thoát khỏi quả báo của nghiệp. Đây chính là tinh thần cơ bản của Phật giáo xác nhận con người có ý chí tự do.
(xt. Nghiệp).
MIÊN
..
Phạm: Middha.
Cũng gọi là Thụy miên.
Ngủ mê, thân tâm hôn ám trầm trọng, thuộc tâm sở pháp, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.
[X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.2].
MIÊN ĐƠN

Vật để trải hoặc đắp khi nằm nghỉ, 1
trong các loại ngọa cụ do đức Phật chế định.
Tổ đình sự uyển quyển 8 (Vạn tục 113,
121 hạ) nói: "Khi đức Phật ở tại vườn Cấp
cô độc, có 1 vị tỉ khưu để mình trần nằm
ngủ, không dùng mền, ngọa cụ giữ gìn thân
thể, mọi người đều chê cười. Phật dạy: "Phải
nên đắp ngọa cụ". Tức là miên đơn dùng
trong nhà Thiền vậy".
MIÊN NGỌA KỆ
Bốn câu kệ phải niệm tụng trước khi ngủ.
Tì ni nhật dụng thiết yếu (Vạn tục 106,
68 thượng) chép: "Trước khi ngủ, xoay mặt
về hướng Tây, chắp tay quán tưởng, niệm
danh hiệu Phật 10 tiếng, hoặc niệm trăm,
nghìn, vạn tiếng rồi tụng bài kệ:
Khi sắp ngủ nghỉ
Nguyện cho chúng sinh
Thân được an ổn
Tâm không động loạn".
MIÊN NGỌA THỜI TÁC PHÁP
Phương pháp nằm ngủ của hành giả
Chân ngôn thực hành mỗi đêm trong thời
gian tu pháp để tránh sự biếng nhác.
Cứ theo phẩm Trì chân ngôn pháp trong
kinh Tô tất địa quyển thượng, thì lúc ngủ,
không được nằm trên giường lớn quá hay
nhỏ quá, cũng không được nằm chung
giường với người khác, phải thanh tịnh, trầm
tư mặc tưởng, không nằm ngửa, không nằm
sấp, mà nằm nghiêng bên hông phải dáng
như sư tử vương, không được mở mắt.
Ngoài ra, có thuyết nói nửa đêm trải cỏ
tranh, dùng để kết giới 4 phía. Nếu tu pháp
Tăng ích thì nằm 2 chân xếp chồng lên
nhau, nằm nghiêng bên hông phải, đầu
hướng về Nam, mặt xoay hướng Đông, dùng
tay làm gối. Tu pháp Tức tai, đầu hướng

Đông, mặt xoay hướng Bắc. Tu pháp Hàng phục, đầu hướng Tây, mặt xoay về hướng Nam, quán tưởng thân vô thường, vô ngã, khổ, không, bất tịnh, miệng tụng chú: "Án (oô,qui mệnh) phạ nhật la (vajra,kim cương) MIÊN NGỌA THỜI TÁC PHÁP

M
3118
xa để (zanti,tịch tĩnh) hồng (hùô), tụng
xong, bắt đầu ngủ.
Nếu hành giả Chân ngôn làm theo tác
pháp này, thì tất cả ác mộng đều tiêu trừ,
mau thành tựu pháp tu.
MIÊN TẠNG
.....
Phòng ngủ trong Phương trượng của
Thiền viện Nhật bản.
Theo thông lệ, trong Phương trượng chia
ra: Gian giữa, gian sau(gian giữa thứ 2) là
trung tâm; hai bên trái phải mỗi bên cũng
có 2 gian, hợp làm 6 gian tạo thành Phương
trượng(căn nhà mỗi bề 1 trượng vuông vức).
Vách sau của gian giữa thứ 2 kê 1 cái tủ,
trên mặt tủ lập bàn thờ Phật, sau bàn thờ
Phật có 1 căn nhỏ làm chỗ ngủ nghỉ, đó là
Miên tạng.
MIÊN THỤY ĐỐI TRỊ PHÁP
Cũng gọi Thụy miên đối trị pháp.
Phương pháp trừ diệt ngủ gục và ngủ li
bì.
Đang khi tụng niệm hoặc quán tưởng,
nếu hành giả cảm thấy buồn ngủ, hoặc đã
ngủ gục, sợ mất chính niệm, thì có thể đứng
dậy đi dạo để thư giãn tinh thần, hoặc rửa
mặt bằng nước lạnh, hoặc lại tụng niệm chân
ngôn Phật nhãn, hoặc tụng chú Bi sinh nhãn.
Khi tinh thần đã tỉnh táo như thường, thì
lại tiếp tục tọa thiền, trì tụng hoặc quán
tưởng.
[X. kinh Trưởng lão thượng tôn thụy
miên trong Trung a hàm].
MIẾN ĐIỀN PHẬT GIÁO
Miến điện (Burma) là 1 nước ở vùng

Đông nam châu Á, phía Đông bắc, giáp các tỉnh Tây khang, Vân nam của Trung quốc, phía Tây giáp Ấn độ Banghladesh, phía Đông giáp Thái lan, Lào, phía Nam giáp vịnh Bengal. TiếngPàli của danh từ Miến điện là Maramma (Hán âm: Ma la ma), là chuyển lầm từ chữ PhạmBrahma (Hán dịch: Phạm ma, Phạm thiên). Theo âm Miến điện Maramma-desa, có nghĩa là đất nước của Phạm thiên. Chủng tộc nhập cư sớm nhất là chủng tộcTalaing(Đắc lăng), kế đến là các chủng tộc Burman(Miến) và chủng tộc Shan(Đàn).

Cứ theo Đảo sử của Tích lan thì vào thế kỉ III trước Tây lịch, vua A dục của Ấn độ phái các ngài Tu na (Pàli:Soịa) và Uất đa la (Pàli:Uttara) đến nước Kim địa (Pàli: Suvaịịa-bhùmi) truyền giáo, có thuyết cho rằng Kim địa tức là dải đất Đả đoan ở hạ Miến điện hiện nay. Nhà chú thích Phật âm (Pàli: Buddhaghowa) sống vào giữa thế kỷ thứ V được Miến điện nhiều lần xác định ngài xuất thân từ vùng Đả đoan. Tương truyền, 2 thương gia cúng dường thức ăn đầu tiên cho đức Phật lúc Ngài mới thành đạo, chính là người Miến điện và cũng theo truyền thuyết thì có lần bản thân đức Phật đã đến Bồ cam (Pagan) truyền pháp v.v... tất cả những việc này còn phải chờ sự khảo chứng.

Căn cứ vào những di vật đào được, có thể suy đoán rằng thượng Miến điện thuộc hệ thống văn hóa Bắc Ấn độ, còn hạ Miến điện thì hấp thu văn hóa từ Nam Ấn độ. Về tông giáo được truyền vào Miến điện thì đầu tiên là Bà la môn giáo Ấn độ, kế đến là Phật giáo. Theo các văn hiến quan trọng đào được cho thấy, thì mới đầu Phật giáo Thượng tọa

bộ được du nhập, từ thế kỉ X về sau, Phật giáo Đại thừa và Mật giáo mới dần dần được truyền vào. Vào thế kỉ XI trước đó, tại Miến điện đã có phái Đại thừa A lợi tăng (Ari) hiện diện, tăng chúng phái này mặc áo pháp màu lam, để tóc, sinh hoạt phóng túng, cho rằng nếu làm điều ác thì chỉ cần niệm tụng chú cứu hộ là có thể thoát khỏi sự báo ứng

MIÊN THỤY ĐỐI TRỊ PHÁP

nhân quả. Phái này lại chia làm 2 chi là: Trụ lâm(ở trong rừng) và Trụ thôn(ở trong làng xóm). So với phái Tính lực của Ấn độ thì phái này cực đoan hơn, có thuyết cho rằng phái này là sự hỗn hợp giữa Lạt ma Mật giáo đọa lạc và Phật giáo Đại thừa. Trước thời vua A nô luật đà (Pàli: Anuruddha), phái này có thế lực mạnh nhất trong các giáo phái ở vùng Bồ cam; trung tâm điểm của phái này là Sa ma để (Samati). Sau khi Vương triều Bồ cam (1044-1287) nổi lên, các phái Phật giáo Miến điện thời kì đầu và phái A lợi tăng lần lượt suy vong.
Năm 1044, vua A nô luật đà thống nhất toàn quốc, đặt thủ đô ở Bồ cam. Năm 1057, chinh phục Đả đoan, thỉnh về các tỉ khưu, 3 tạng kinh điển, xá lợi Phật, các bảo vật, lại ban sắc chỉ cho Cao tăng A la hán (Arhan) lãnh đạo cuộc cải cách tăng đoàn, kính tin Phật giáo Thượng tọa bộ, còn các phái đã có trước kia như Thượng tọa bộ, Phật giáo Đại thừa, Mật giáo và Bà la môn giáo dần dần tiêu diệt. Ít lâu sau, vua cho xây ngôi tháp Phật Thụy đức cung (Shwe Dagon) ở Bồ cam, trải qua 2 đời vua mới hoàn thành. Vua nước Tích lan là Tì xá da bà ha đệ nhất (Vijayabàhu I) từng sai sứ đến Miến điện, xin ban Tam tạng, thỉnh chư tăng, bỗng chốc, Miến điện trở thành trung tâm của Phật giáo Nam truyền. Vào thời kì toàn thịnh của Phật giáo Bồ cam, ở miền thượng Miến điện có 1 vạn 3 nghìn tòa tháp và Tăng viện. Về sau, Phật giáo Tích lan hưng thịnh, phái Đại tự có thế lực mạnh, cho nên có nhiều vị tăng đến Tích lan tham học. Trong đó, có

sư Xa ba đa thụ giới ở Đại tự, ở lại tu học 10 năm (1170-1180) mới cùng với 4 vị tỉ khưu trở về nước.
Vào thế kỉ XII, Tăng đoàn Miến điện chia thành Tích lan tông phái (Sìhalasaôgha) và Miến điện tông phái (Maramma-saôgha,phái này vốn đã có từ trước). Ít lâu sau, phái Tích lan lại chia ra 3 tăng đoàn là: Thi bà lợi, Đa ma lăng đà và A nan đà. Có điều đáng quí là tuy chia rẽ, nhưng các phái đều nỗ lực hoằng dương Phật pháp, cho nên Phật giáo nói chung vẫn rất hưng thịnh.
Năm 1277, quân Mông cổ xâm chiếm phía nam, vương triều Bồ cam sụp đổ, 10 năm sau chính quyền rơi vào tay dân tộc Đàn và từ đó Miến điện không còn là 1 vương quốc thống nhất cho mãi đến giữa thế kỉ XVI. Trong khoảng hơn 200 năm, bất luận là vương triều A ngõa (Ava) ở phương bắc hay vương triều Tì cổ (Pegu) ở phía nam, đều coi trọng sự phát triển Phật giáo, Danh nghĩa minh đăng (Abhidhà= nappadipikà), Thanh vận tinh nghĩa (Saddasàratthajàlinì) và Ca chiên diên văn pháp chú là những tác phẩm thuộc thời kì này. Giữa thế kỉ XV, phía nam có 6 tông phái và hơn 1 vạn 5 nghìn tỉ khưu. Về sau, qua cuộc cải cách của vua Đạt ma tất đề (Dhammazedi, 1472-1492), tăng đoàn Miến điện lại được thống nhất.
Người lãnh đạo dân tộc Đàn nổi lên vẫn là người Miến điện, kiến lập vương triều Đông cố (Toungoo, 1531-1752). Hai bộ luật điển Đạt ma tha kiêu (Dhammathakyaw), Câu tăng thù (Kosaungchok), luận Ma ni châu, luận Pháp vương thất sư, A tì đạt ma tụng, luật Trang nghiêm sớ, luận Dự

MIẾN ĐIÊN PHẬT GIÁO
Tháp Phật xây vào cuối Vương triều Bồ Cam

M
3120
tăng v.v... đều được biên soạn vào thời kì
này. Đồng thời còn hoàn thành việc xây
dựng các ngôi tháp Phật như: Tháp Ma ha
ma ni (Mahàmani), tháp Du xá ma ni tu
la (Yasamanisula), tháp Gia đa kì
(Ngatakyi) v.v... Còn Cao tăng ở thời kì
này thì có các ngài: Tì đà la tì na bà tư
(Badaravanavàsì), Nhã lợi an lăng già la
(Ariyàlaíkara), Tối thắng pháp,
(Aggadhammàlaíkara), Trí nguyện
(Ĩaịavara) v.v...
Vào thế kỉ thứ XVIII, nội bộ Phật giáo
phát sinh cuộc tranh luận về cách mặc áo
ca sa mà hình thành 2 phái đối lập: Phái
Thiên đản (Pàli:Ekaôsika,chủ trương
mặc ca sa để trật 1 bên vai) và phái Thông
kiên (Pàli: Pàrupana,chủ trương mặc trùm
kín cả 2 vai), mãi 100 năm sau phái Thông
kiên mới thắng thế. Bấy giờ, vương triều
Đông cố đã diệt vong và vương triều Cống
bảng (Konbaung, 1752-1885) nổi lên thay
thế. Trong khoảng hơn 100 năm, Phật giáo
vẫn được nhà vua bảo hộ và các kinh điển
tiếngPàli lần lượt được dịch ra chữ Miến
điện. Lúc này, các thế lực phương Tây cũng
nhân việc Miến điện mở cửa giao thương
mà không ngừng xâm nhập. Năm 1886,
Miến điện bị người Anh đô hộ, mãi đến
năm 1947 mới tuyên bố độc lập. Trong
khoảng hơn 60 năm thống trị, người Anh
không can thiệp vào tôn giáo, nhờ thế, "Hội
Thanh niên Phật giáo Miến điện" được
thành lập (1906), hô hào đòi độc lập cho
Miến điện, từ đó về sau có rất nhiều vị
tăng tham dự cuộcvận động này.

Hiện nay tăng đoàn Phật giáo Miến điện có 3 phái chủ yếu là: Phái Đa đạt ma (Thudhamma), phái Thụy cảnh (Shwegyin) và phái Đạt bà la (Dvara). Về phương diện giáo học thì 3 tạng Thánh điển mà 3 phái này tôn thờ đều giống nhau, nhưng về giới luật, đặc biệt về những vật dụng được giữ, cách đắp ca sa và phép tắc sinh hoạt hàng ngày thì có vài điểm khác nhau. Hai phái trước là các tông phái truyền thống, tổ chức rất rộng, số chúng tăng tương đối đông, còn phái Đạt bà la thì mới được thành lập vào cuối thế kỉ XIX do cải cách phái cựu Đa đạt ma mà thành; về mặt giới luật, phái này chủ trương nghiêm khắc, thực tiễn, tăng chúng rất ít.

Phật giáo Miến điện chỉ có tỉ khưu, sa di, tín sĩ nam, tín sĩ nữ và số ít tỉ khưu ni, không có sa di ni và chính học ni. Tập tục phổ thông của Miến điện là thiếu niên 14, 15 tuổi phải vào chùa xuất gia trong 1 thời gian ngắn. Trong các nước Phật giáo, chế độ thi cử ở Miến điện là nghiêm ngặt nhất. Người dự thi thông qua được Luật tạng, gọi là Trì luật giả (Vinayadhara), người thông qua toàn bộ 3 tạng thì được gọi là Tam tạng sư (Tipiỉakadhara), là vinh dự cao nhất. Hiện nay, Phật giáo Miến điện chiếm 1 địa vị rất quan trọng trong Phật giáo Nam truyền.

[X. Burmese Buddhism (J. George Scott); ThePàli Literature of Burme, London, 1909 (Mabel Bode); History of Burma, London, 1925 (G. E. Harvey); Hinduism and Buddhism, London, 1921, Vol. III, P. 47ff (Sir Ch. Eliot)].

MIẾN KÌ VIÊN

Phạm: Vaidhanya.

Pàli: Vedhaĩĩa.
Khu vườn cây Am bà ở nước Ca tì la vệ.
Theo kinh Thanh tịnh (Pàli: Pàsàdikasuttanta)
trong Trường bộ kinh 29, thì khi
đức Thích tôn dừng lại ở khu vườn này, là
lúc ông Ni càn đà nhã đề tử (Pàli: Nigaỉiha
Nataputta), Tổ sư của Kì na giáo nhập diệt
ở Ba ngõa (Pàli: Pàvà), nhân đó mà giáo
đoàn Kì na chia làm 2 phái, đưa đến sự kiện
đối kháng nhau.
[X. kinh Trường a hàm Q.12].
MIẾN KÌ VIÊN

M
3121
MIỄN ĐINH TIỀN
Cũng gọi Thanh nhàn tiền.
Tiền thuế do giới tăng sĩ và đạo sĩ nộp cho nhà nước để được miễn dịch vào thời Nam Tống, Trung quốc.
Miễn đinh nghĩa là miễn trừ đinh dịch. Phàm con trai đến 20 tuổi(tuổi đinh)phải thi hành nghĩa vụ quân dịch, nhưng tăng sĩ, đạo sĩ được phép nộp tiền hàng năm để thay thế. Từ đời Đường trở đi, chư tăng, đạo sĩ vốn được hưởng đặc quyền miễn nộp cả tô lẫn thuế. Nhưng vào năm Thiệu hưng 15 (1145) đời vua Cao tông nhà Tống, quan dân phản đối việc này, nên từ đó tăng sĩ, đạo sĩ đều phải nộp thuế để lấy tiền khai khẩn tài nguyên mới. Thuế qui định Luật tăng mỗi năm nộp 5 quan, Thiền tăng, Đạo sĩ mỗi năm nộp 2 quan, Trụ trì, Trưởng lão, Pháp sư, Tử y, Tri sự v.v... lần lượt gia tăng, đến 15 quan là cao nhất.
Tờ chứng minh thư mà nhà nước cấp cho những tăng sĩ đã nộp tiền miễn đinh, gọi là Miễn đinh sao, hoặc Miễn đinh do. Những vị tăng du phương tạm trú các nơi, phải mang theo Miễn đinh sao, nếu không xuất trình giấy này sẽ không được phép ở lại.
[X. điều Thiệu hưng thập ngũ niên trong Phật tổ thống kỉ Q.17; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Tống hội yếu cảo Q.66; Kiến viêm dĩ lai hệ niên yếu lục Q.153].
MIỄN NHÂN SỰ
.....
Lược bớt những lễ nghi chúc mừng hoặc thăm hỏi của đại chúng trong Thiền lâm,

gọi là Miễn nhân sự.
Tấm bảng dùng để dán tờ yết thị "Miễn nhân sự" hầu thông báo cho đại chúng biết, gọi là "Miễn nhân sự bảng". Nếu vị Trụ trì làm thành bài tụng để báo cho đại chúng biết việc miễn nhân sự, thì gọi là Miễn nhân sự tụng.
Điều Đông niên nhân sự trong Thiền uyển thanh qui quyển 2 (Vạn 111, 444 hạ) chép: "Trước tết 1 ngày, nếu Đường đầu có Miễn nhân sự thì nên dán thông cáo trước Tăng đường, đến tối, Khố ti tổ chức uống trà trong Tăng đường".
[X. điều Khố ti tứ tiết đặc vị Thủ tọa đại chúng thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7].
MIỄN TĂNG
... ..
Những vị tăng vì bận rộn công vụ hoặc vì bệnh hoạn, được miễn tọa đường gọi là Miễn tăng.
Trong Thiền lâm, trước khi thướng đường hành lễ, chúng tăng phải tọa thiền 1 thời gian ngắn trong Tăng đường để thu nhiếp tâm ý, gọi là Tọa đường. Nhưng vì công việc nên các chức vụ như: Phạn đầu (trông nom việc ăn uống), Trà đầu(phụ trách việc trà nước), Tịnh đầu(quét dọn nhà vệ sinh) v.v...hoặc những vị tăng bị bệnh, thì đặc biệt được miễn tọa đường.
[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên loại 7].
MIỄN VIỄN NGHINH PHÊ
Miễn viễn nghinh, nghĩa là miễn cho đại chúng khỏi phải ra xa để đón rước; Phê chỉ cho mẩu giấy nhỏ trong đó có ghi việc cần thiết vắn tắt. Miễn viễn nghinh phê nghĩa là bức thư vắn tắt báo cho vị Trụ trì

chùa nào đó biết trước khỏi phải cử đại chúng ra xa để đón rước, khi có vị tăng chuyên sứ đến.
Theo điều Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3, khi vị chuyên sứ định đến 1 chùa nào đó, phải gửi thư báo trước vị Trụ trì biết và yêu cầu miễn
MIỄN VIỄN NGHINH PHÊ

M
3122
cho đại chúng khỏi phải ra xa đón rước.
MIẾT ĐỊA
.....
Đồng nghĩa: Nhất miết, Miết nhiên.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là mau chóng. Miết là thoắt, liếc qua, xem qua; địa là trợ từ.
Đại tuệ Phổ giác Thiền sư ngữ lục quyển 25 (Đại 47, 920 trung), nói: "Công án của người xưa vốn đã mịt mờ, bây giờ lại nhìn qua(miết địa), tự mình chẳng khỏi mờ mịt".
MIẾT MƯU HẦU CAN
Ba ba lập mưu lấy gan của vua khỉ, là 1 trong những truyện tiền thân của đức Phật.
Lúc đức Phật còn tại thế, có vị tỉ khưu ni tên là Bạo chí theo Phật học đạo, nhưng cuối cùng lại vi phạm giới luật, hủy báng Phật pháp, khinh miệt chúng tăng. Các vị tỉ khưu thắc mắc và cùng nhau bàn tán về việc này, đức Phật biết được, Ngài bèn thuật lại sự tích "ba ba lập mưu lấy gan vua khỉ", để cho các tỉ khưu thấy rõ nguyên nhân Bạo chí phạm giới.
Vào thời quá khứ vô lượng kiếp xa xưa, có 1 con ba ba rất thân quen với con vua khỉ ở trong rừng. Vua khỉ có đầy đủ trí tuệ và thông hiểu nghĩa lí, nên ba ba thường đến cùng vua khỉ bàn luận nghĩa kinh.
Nhưng vợ ba ba đa nghi, hay ghen, không muốn chồng mình thường ra khỏi nhà, nên lập kế hại vua khỉ.
Một hôm, vợ ba ba giả vờ bệnh nặng, phải dùng gan khỉ làm thuốc mới cứu sống được. Do vợ bày mưu nên ba ba mời vua khỉ đến chỗ ở của mình, nói dối để đãi tiệc.

Vì vua khỉ không lội nước được nên ba ba phải cõng qua sông, khi ra giữa dòng, ba ba nói rõ sự thật, vua khỉ nói rằng gan của mình treo trên ngọn cây và bảo ba ba quay trở lại đất liền để lấy gan. Khi đến đất liền, khỉ bèn nhảy thẳng lên cây, từ đó về sau 2 bên không qua lại với nhau nữa.
Trong mẩu truyện trên, vợ ba ba thủa xưa, nay chính là tỉ khưu ni Bạo chí phạm giới; ba ba là Đề bà đạt đa phạm trọng tội ngũ nghịch và thường chống đối đức Phật, còn vua khỉ là tiền thân của Phật.
[X. Sinh kinh Q.1].
MIẾU
..
Cũng gọi Linh miếu, Tháp miếu, Tổ miếu. Nơi thờ tự Phật tổ, Thánh hiền, Thần linh v.v...
Bộ Hưng tạo 3 trong Pháp uyển châu lâm quyển 37 (Đại 53, 580 thượng) nói: "Âm Phạm chính xác là Tốt đổ ba, Hán dịch: Miếu, tức linh miếu, là nơi thờ phụng lễ kính".
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 hạ) nói: "Sau khi Phật diệt độ (...) có người xây tháp bằng đá hoặc làm bằng chiên đàn, trầm thủy (...) hoặc ở giữa đồng trống, đắp đất làm miếu Phật, cho đến trẻ con chơi đùa, vun cát làm thành đống làm tháp Phật v.v...,những người làm như thế, đều đã thành Phật đạo".
Các nhà Nho Trung quốc, vì cảm nhớ tình thân và công lao của các bậc cổ thánh tiên hiền nên cũng lập miếu thờ phụng, như Thái miếu là nơi thờ cúng tổ tiên nhà vua, Văn miếu(Tiên sư miếu)là nơi thờ cúng đức Khổng tử, Vũ miếu là nơi thờ tự các vị võ tướng như Quan vũ v.v...

[X. kinh Quán đính Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.55; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Thi thanh miếu tự tiên (Bội văn Vận phủ sở dẫn)]. (xt. Tháp).

MIẾU SẢN HƯNG HỌC

.....

Phong trào chủ trương chiếm dụng chùa và tài sản của các chùa viện trên toàn cõi

MIẾT MƯU HẦU CAN

M
3123
Trung hoa để làm trường học, được phát động vào cuối đời Thanh đến đầu thời Dân quốc trở đi.
Do sự thiếu hiểu biết của 1 số phần tử trí thức và quan chức nhà nước đối với Phật giáo, cùng với những kẻ cường hào, ác bá dã tâm, thấy của chùa thì thèm muốn, bèn mượn tiếng chấn hưng việc học để chiếm đoạt tài sản và nhà cửa của các chùa viện, tăng ni bị cưỡng ép hoàn tục, Phật giáo bị bách hại nặng nề.
"Miếu sản" chỉ cho tất cả tài sản của các tự miếu, như ruộng chùa, nhà chùa và các pháp vật phụ thuộc khác. Năm Quang tự 24 (1898), vì không có kinh phí giáo dục nên quan Tổng đốc tỉnh Hồ quảng là Trương chi động dâng tờ biểu "Khuyến học thiên" tâu vua, cực lực chủ trương biến chùa miếu làm trường học và sử dụng tài sản của các tự viện trên toàn quốc để làm kinh phí chấn hưng việc học. Tờ biểu này được vua Đức tông phê chuẩn, cho nên trong hạn 100 ngày là thời gian Duy tân đã thi hành chính sách "Miếu sản hưng học" mở đầu cho phong trào. Sau khi Duy tân thất bại, tuy Từ hi Thái hậu xuống lệnh cấm thi hành Miếu sản hưng học, nhưng các tự viện vẫn còn bị uy hiếp, bọn thổ hào, thân sĩ bất lương ở các tỉnh đua nhau mượn tiếng hưng học chiếm đoạt ruộng chùa, còn quân đội, cảnh sát và các cơ quan đoàn thể ở địa phương thì chiếm cứ tự miếu và vơ vét tài sản của chùa.
Do cấp lãnh đạo Phật giáo lúc bấy giờ kém cỏi nên địa vị của Phật giáo bị hạ thấp

quá mức, đến nỗi không còn bảo vệ được quyền lợi của Phật giáo. Nhưng giữa Phật giáo và lịch sử văn hóa vốn có mối quan hệ gắn bó lâu đời và được nể trọng, điều này khiến cho các bậc danh sĩ và học giả nổi tiếng trong nước không thể không lên tiếng. Bởi vậy, năm Quang tự 31 (1905), ông Chương thái viêm đã đăng bài "Cáo Phật tử thư"(Thư ngỏ gửi các vị Phật tử), trong đó, một mặt ông kêu gọi chư tăng hãy nhận thức rõ thời đại, phải tự mở các trường học để góp phần vào việc phát huy nền văn hóa và giáo dục của nước nhà, mặt khác ông khuyến cáo các nhân sĩ trí thức không nên hành động theo cảm tính mà phạm sai lầm quá đáng đối với Phật giáo, trái lại, phải giúp cho Phật giáo phát triển. Đồng thời, Tịnh độ Chân tông của Nhật bản liên tiếp xây dựng các chùa Bản nguyện tại Thượng hải, Nam kinh, Hàng châu, Tô châu v.v... Vị tăng người Nhật bản là Thủy dã Mai hiểu nhân cơ hội ấy, khuyến dụ hơn 30 tự miếu ở Hàng châu gia nhập Chân tông, hễ gặp trường hợp chiếm cứ miếu sản thì liền xin Lãnh sự Nhật bản đứng ra che chở, điều này khiến cho quan hệ ngoại giao giữa Trung quốc và Nhật bản trở nên căng thẳng. Kết quả là Chân tông Nhật bản hủy bỏ sự che chở đối với các tự viện Trung quốc, vì chính phủ nhà Thanh đã ra lệnh bảo hộ Phật giáo. Từ đó, các huyện thị thành lập hội Giáo dục tăng, tự phát triển giáo dục, xây dựng trường học để bảo vệ tài sản của chùa viện.

Dân quốc năm đầu (1912), Viên thế khải ban bố điều lệ "Quản lí tự miếu" gồm 31 điều, ý muốn thu hết tài sản của các chùa viện Phật giáo trên toàn quốc xung

vào công quĩ để làm các việc lợi ích chung. Cùng năm ấy, các ngài Kí thiền(Kính an) và Đạo hưng trụ ở chùa Lưu vân tại Thượng hải; đứng ra vận động triệu tập Đại hội thành lập Tổng hội Phật giáo Trung hoa và hoạch định kế sách bảo vệ miếu sản. Năm Dân quốc thứ 10 (1921), chính phủ sửa đổi bản điều lệ, rút lại còn 24 điều, nhưng mục đích thì đại khái vẫn giống nhau. Năm Dân quốc 16 (1927), Phùng ngọc tường mượn cớ đả đảo mê tín, đến chiếm các chùa Bạch mã, Thiếu lâm, Tướng quốc v.v.. ở tỉnh Hà nam, đồng thời xua

MIẾU SẢN HƯNG HỌC

M
3124
đuổi 30 vạn tăng ni, buộc phải hoàn tục.
Ở các tỉnh Chiết giang, Giang tô, Hồ bắc,
Hồ nam cũng thế. Năm Dân quốc 17 (1928),
Bộ trưởng Nội chính là Tiết đốc bật đề nghị
đổi chùa tăng làm trường học. Năm Dân
quốc 18 (1929), "Điều lệnh quản lí tự miếu"
gồm 21 điều được ban bố, liền bị các ngài
Thái hư, Viên anh, Đế nhàn và cư sĩ Vương
nhất đình triệu tập Đại hội phản đối, nên
"Điều lệnh quản lí tự miếu" bị hủy bỏ, nhưng
chính phủ lại công bố "Điều lệnhgiám đốc
tự miếu" gồm 13 điều để thay thế. Nhưng
không ngăn chặn được phong trào cướp đoạt
tài sản của chùa, các tỉnh vẫn dựa vào Điều
lệnh cũ, tích cực tiến hành chính sách chiếm
dụng chùa viện.
Năm Dân quốc 18 (1929), Tổng hội Phật
giáo Trung hoa đổi tên gọi, cải tổ cơ cấu,
thành lập Hội Phật giáo Trung hoa, tôn Đại
sư Thái hư làm Trị sự trưởng. Cuối năm
Dân quốc 19 (1930) giáo sư Đại học Trung
ương là Cáp sảng thu, 1 lần nữa, lại đưa ra
phương án "miếu sản hưng học" mà ông ta
đã đề xuất năm Dân quốc 17 (1928), chủ
trương "đả đảo tăng phiệt, giải tán tăng
chúng, phân chia miếu sản, chấn hưng giáo
dục". Tín đồ Phật giáo toàn quốc liền triệu
tập hội nghị ở Thượng hải để tìm biện pháp
đối phó, ngài Thái hư bèn soạn "Thướng
Quốc dân hội nghị đại biểu chư công ý kiến
thư"(Thư góp ý kiến gửi đến quí vị đại biểu hội
nghị Quốc dân) gửi cho chính phủ, nhờ thế
mới dẹp được phương án của Cáp sảng thu,
đồng thời, chính phủ Quốc dân công bố
huấn lệnh bảo hộ tự sản, từ đó phong trào

“miếu sản hưng học” mới cáo chung.
Biến pháp(nhà nước đổi lại các thứ chế độ) đã đẻ ra chế độ “miếu sản hưng học”, đem lại cho Phật giáo vô hạn khốn khổ, nhưng cũng mang đến cho tăng đoàn Phật giáo cơ hội tự giác, tự cứu. Các tỉnh huyện thành lập những hội giáo dục tăng, dùng tài sản của các chùa để phát triển giáo dục, các nhà lãnh đạo Phật giáo ở các địa phương cũng ý thức rõ rằng nếu không xây dựng trường học để mở mang giáo dục thì không thể bảo vệ được tài sản của chùa. Ngài Thủy dã Mai hiểu mở trường học tăng ở Trường sa, ngài Văn hi mở trường Phổ thông ở chùa Thiên ninh tại Dương châu. Các ngài Kí thiền, Tùng phong, Hoa sơn ở Chiết giang và ngài Giác tiên ở Bắc bình đều thiết lập học đường, trở thành những nhân vật lãnh đạo công cuộc mở mang học vấn cho chư tăng trong 1 thời.
[X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)].
MINH
Phạm:Vidyà.
Pàli:Vijjà.
Hán âm: Phí đà, Bật đà.
Sự thấy biết sáng tỏ, thấu suốt. Chỉ cho trí tuệ của bậc Thánh, có năng lực phá trừ tối tăm, ngu muội mà tỏ ngộ chân lí.
Cứ theo Phật địa kinh luận thì Minh hay phá trừ sự tối tăm, vì thế lấy tuệ làm tự tính. Vì minh trái với vô minh nên lấy thiện căn vô si làm tự tính.
Cứ theo kinh Tam chuyển pháp luân thuộc kinh điển Phật giáo nguyên thủy, thì tu 8 Thánh đạo, hiểu lí 4 đế, sẽ thành tựu nhãn(mắt), trí, minh, giác(đều là những chữ chỉ cho trí tuệ), đạt được Niết bàn.

Luận Đại tì bà sa quyển 102 cho rằng tuệ hữu lậu thiện vốn có khả năng thông suốt, hiểu rõ, nhưng không thể nào quyết nghi, phân biệt và hiện quán được 4 Thánh đế, vì thế không được gọi là minh, mà chỉ có Thánh tuệ vô lậu mới gọi là minh. Sở dĩ như thế là vì giữa bậc Thánh Hữu học và Vô học có khác nhau. Đối với bậc Thánh Vô học có năng lực thù thắng thì Túc trụ thông, Sinh tử thông và Lậu tận thông trong 6 thần thông có thể phá trừ sự ngu tối trong MINH

M
3125
3 đời quá khứ, vị lai và hiện tại, đây gọi là Tam minh của Vô học. Trong đó, Lậu tận thông là chân minh thắng nghĩa; còn Túc trụ thông và Sinh tử thông cũng gọi là Minh, vì 2 thông này thuận theo Chân minh vô lậu(Lậu tận minh), do đó có chút ảnh hưởng của tướng minh, nên tạm gọi là Minh.
Chữ PhạmVidyàlà do ngữ cănVid(tri, biết) mà ra, vì thế Minh cũng chỉ cho tri thức, học vấn. Ở Ấn độ, tất cả học vấn đều thuộc trong Ngũ minh như Thanh minh, Nhân minh v.v... Ngoài ra, các Chân ngôn đà la ni có năng lực phá trừ si ám, tiêu diệt chướng nạn, nên cũng được gọi là Minh. Mật giáo gọi chung ấn khế và chân ngôn là Ấn minh.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 2 thì thế gian có các luận chú như: Chi minh, Sự minh, Thú minh, Khổng tước minh, Chú long xà minh, Hỏa minh, Thủy minh, Mê loạn minh v.v...
Đức Phật là bậc đã trọn đủ 3 minh và hạnh nghiệp của thân khẩu, cho nên ngài được tôn xưng là Minh hạnh túc trong 10 tôn hiệu của Ngài. Hàng Bồ tát Sơ địa trở lên, do quán xét thực tướng các pháp trong 3 đời mà tỏ ngộ tự tâm, cho nên trong 5 thứ Bồ đề thì Bồ đề minh tâm là Bồ đề mà hàng Bồ tát Sơ địa trở lên tỏ ngộ.
Theo phẩm Thập minh trong kinh Hoa nghiêm quyển 28 (bản 60 quyển), thì hàng Bồ tát Thập địa có đủ 10 loại trí minh như sau:
1. Tha tâm trí minh.

2. Thiên nhãn trí minh.
3. Túc mệnh trí minh.
4. Vị lai tế trí minh.
5. Thiên nhĩ trí minh.
6. Thần lực trí minh.
7. Phân biệt ngôn âm trí minh.
8. Sắc thân trang nghiêm trí minh.
9. Chân thực trí minh.
10. Diệt định trí minh.
Nhưng kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) dịch là Thần thông, vì thế mười trí minh cũng gọi là mười thông.
[X. kinh La ma trong Trung a hàm Q.56; kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); luận Câu xá Q.27; luận Tập dị môn túc Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu].
MINH
Đối lại: Hiển.
Tối tăm, sâu kín, không thể thấy nghe được. Trái lại, Hiển tức hiện rõ, có thể thấy nghe được.
Mắt thịt của người phàm không thể thấy được chư Phật, Bồ tát, nhưng trong tối tăm, Phật và Bồ tát vẫn thường thấy chúng ta. Đây gọi là Minh kiến(thấy trong tối tăm). Chư thiên, thiện thần và mắt người trần tục không thể thấy được, gọi là Minh chúng. Chư Phật và Bồ tát dùng nhiều phương tiện quyền xảo âm thầm làm lợi ích chúng sinh, gọi là Minh quyền; thường kín đáo gia hộ cho những ai có lòng tin chân thật, gọi là Minh hộ; âm thầm thêm sức, giúp đỡ, chỉ dẫn chúng sinh, gọi là Minh trợ, Minh hựu, Minh ứng hoặc Minh gia. Chư Phật, Bồ tát trừng phạt ngầm những kẻ làm ác, gọi là Minh phạt; những lợi ích được chư Phật, Bồ tát ban cho một cách kín đáo, gọi là Minh lợi.

MINH BA (? -?)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Thanh, người Vũ thanh, tỉnh Hà bắc, họ Quách.
Năm 7 tuổi, sư được cha mẹ đưa đến chùa Thiên tiên xin xuất gia. Lớn lên, sư đến Thiên tân tham học ngài Đại bác Hành càn, y chỉ 3 năm mới được ấn khả. Sau, sư dựng am tranh ẩn tu ở Tây sơn 10 năm
MINH BA

M
3126
mới ra khai đường thuyết pháp, xiển dương tông phong.
Sư có ngữ lục lưu hành ở đời.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư Vân)].
MINH BẢN (1263-1323)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Nguyên, người huyện Tiền đường, tỉnh Chiết giang, họ Tôn, hiệu Trung phong, Huyễn trụ đạo nhân.
Sư thông minh, mẫn tiệp, năm 15 tuổi đã có chí xuất gia. Năm Chí nguyên 22 (1286), sư tham yết ngài Cao phong Nguyên diệu ở viện Sư tử, núi Thiên mục. Một hôm tụng kinh Kim cương, sư bỗng nhiên mở tỏ. Năm Chí nguyên 24 (1287), lúc ấy đã 24 tuổi, sư xin ngài Nguyên diệu cho xuống tóc, năm sau, sư thụ giới Cụ túc. Sau khi ngài Nguyên diệu thị tịch, sư ẩn tu ở am Huyễn trụ tại Biện sơn thuộc Hồ châu. Sư cũng từng ở tại các vùng Ngô giang, Lô châu, núi Lục an v.v...
Năm Diên hựu thứ 5 (1318), theo lời thỉnh cầu của đồ chúng, sư trở về núi Thiên mục, xiển dương Thiền phong, tăng tục các nơi đều qui ngưỡng và tôn xưng sư là Giang Nam Cổ Phật(Phật xưa ở vùng Giang nam). Vua Nhân tông dùng lễ triệu thỉnh, nhưng sư từ chối, vua ban hiệu cho sư là "Phật Từ Viên Chiếu Quảng Tuệ Thiền Sư" và đổi viện Sư tử thành chùa Sư tử chính tông. Năm Chí trị thứ 3 (1323) sư tịch, thọ 61 tuổi. Năm Thiên lịch thứ 2 (1329), vua ban thụy hiệu là "Trí Giác Thiền Sư", hiệu tháp là Pháp vân. Năm Nguyên thống thứ 2

(1334), lại được truy tặng thụy hiệu là "Phổ Ứng Quốc Sư".
Đệ tử nối pháp gồm có: Thiên như Duy tắc, Thiên nham Nguyên trường, Vô chiếu Huyền giám, Cửu phong thọ (Trung quốc), Cổ tin Ấn nguyên, Phục am Tông kỉ, Vô ẩn Nguyên hối (Nhật bản).
Sư có các tác phẩm: Quảng lục 30 quyển (được vua ban sắc cho nhập Tạng), Tạp lục 3 quyển.
[X. Phật từ Viên chiếu Quảng tuệ thiền sư Trung phong hòa thượng hành lục; Phật tổ lịch đại thông tải Q.36; Thích thị kê cổ lược tục tập Q.1; Ngũ đăng nghiêm thống Q.21].
MINH BÁO KÍ
Tác phẩm, 3 quyển(có thuyết nói 2 quyển), do ông Đường lâm soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 150.
Nội dung sách này nói về những chuyện nhân quả báo ứng. Đầu quyển là lời tựa của tác giả, trình bày về lý do soạn thuật, đặc biệt nhấn mạnh hễ có sự sống là có thức, có thức thì có hành động, đã có hành động thì tùy theo thiện ác mà nhận lấy quả báo, đó là lí tự nhiên của sự vật, không còn nghi ngờ. Trong lời tựa, tác giả cũng nhắc đến các ông: Tạ phu đời Tấn, Phó cao, Trương diễn đời Tống, Lục quả đời Tề v.v... đều có soạn "Quan thế âm ứng nhiệm kí" và Tiêu tử lương đời Tề soạn "Tuyên nghiệm kí", Vương diệm viết "Minh tường kí" v.v... đều là những tác phẩm nói rõ những chuyện nhân quả báo ứng có thật.
[X. Kim tích vật ngữ tập nghiên cứu (Phiến kì Chính nghĩa)].
MINH CHÂU A DỤC VƯƠNG SƠN CHÍ
Tác phẩm, 10 quyển, do ông Quách tử

chương soạn vào đời Minh, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san tập 1. Nội dung sách này nói về nhân vật, thắng cảnh, Phật sự, văn hóa, nghệ thuật của chùa và núi A dục vương ở huyện Ngân, tỉnh Chiết giang. Về hình thức, tác giả dựa theo cách sắp đặt trong Phổ đà sơn chí mà lập 10 MINH CHÂU A DỤC VƯƠNG SƠN CHÍ

M
3127
môn, mỗi môn 1 quyển, được trình bày theo các câu kệ 4 chữ như: Địa dư dung kết, Xá lợi duyên khởi, Tháp miếu qui chế, Vương thần sùng sự, Thần minh hiệu linh, Thụy ứng nan tư, Phúc điền thường trụ, Cao tăng truyền pháp, Đề xương tông thừa, Ngọc kỉ xã vịnh.
Chùa A dục vương được sáng lập vào niên hiệu Nghĩa hi năm đầu (405) đời Tấn. Chùa hiện còn 1 tòa tháp Xá lợi, bên trong thờ 1 viên xá lợi thật của đức Phật Thích ca được truyền từ Ấn độ đến Trung quốc. Viên xá lợi này thường phóng ra ánh sáng.
MINH CHÂU NHẠC LÂM TỰ CHÍ
Tác phẩm, 6 quyển, do ông Đới minh tông soạn vào đời Thanh, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san tập 1. Nội dung sách này nói về nhân vật, danh thắng, văn hóa của chùa Nhạc lâm ở huyện Phụng hóa, tỉnh Chiết giang. Toàn tác phẩm chia làm 10 môn: Tự đồ, Phạm vũ, Danh thắng, Cổ tích, Pháp sản, Pháp hệ, Nghệ văn, Thi phú, Danh thích và Tháp minh.
Chùa Nhạc lâm ở huyện Phụng hóa, tỉnh Chiết giang, được sáng lập vào khoảng năm Đại trung (847-859) đời vua Tuyên tông nhà Đường. Có 1 vị tăng du phương đến đây tá túc, thường mang cái đãy bằng vải đi xin ăn, người đời gọi sư là Hòa thượng Hoan hỉ, sư tự gọi là Trường đinh tử. Sau, sư ngồi ngay thẳng trên phiến đá lớn ở cuối hành lang phía đông mà tịch, chúng tăng trong chùa đều lấy làm lạ. Từ đó, chùa này nổi tiếng là đạo tràng Di lặc, là 1 trong 3 Thánh địa lớn của Phật giáo Trung quốc ở Minh châu.

(xt. Bố Đại Hòa Thượng).
MINH CHÚ
Cũng gọi Thần chú, Cấm chú, Chân ngôn, Đà la ni.
Chỉ cho những lời bí mật linh diệu, được trì niệm khi tu hành Mật pháp.
(xt. Chân Ngôn).
MINH CHUNG
Thỉnh chuông, Dóng chuông.
Chung(chuông) có Đại chung và Tiểu chung. Đại chung lại chia ra Thần chung (chuông buổi sớm), Trai chung(chuông thụ trai) và Hôn chung(chuông chiều tối). Thần chung và Hôn chung dóng 108 tiếng, Trai chung dóng 18 tiếng. Còn Tiểu chung thì có: Phật điện chung, Pháp đường chung, Tăng đường chung, dùng để đánh khi lên chính điện, vào nhà pháp, nhà tăng.
Điều Cảnh chúng trong Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 thượng) nói: "Đến tối, dóng 3 tiếng chuông trước Thiền đường báo hiệu hết giờ tham thiền buổi tối".
Bài kệ niệm thầm khi dóng chuông, gọi là Minh chung kệ, Văn chung kệ. Ngoài ra, Thiền tông có Minh chung Phật sự, thường được gọi là Chung cúng dường, tức là lễ Khai chuông.
[X. Hư đường lục Q.10; điều Nhật phần hành trì trong Hành trì quĩ phạm Q.1]. (xt. Chung).
MINH CHÚNG
Chỉ cho các chúng Phạm thiên, Đế thích, quỉ thần, vua Diêm ma v.v... vì những loại tồn tại này ẩn khuất, mắt người thường không thể thấy được, cho nên gọi là Minh chúng.
Các chúng này thường ngầm hộ trì

những người làm việc thiện. Người tu hành niệm Phật A di đà, hiện đời này được 10 điều lợi ích, 1 trong đó là "Minh chúng hộ trì ích".
[X. Hán quang loại tụ Q.2].
MINH CHÚNG

M
3128
MINH CƠ
Nhờ thiện căn tu tập ở đời trước, có thể cảm được sự linh nghiệm của Phật và Bồ tát ở đời này một cách kín đáo, cho nên gọi là Minh cơ(cơ ngầm).
MINH DỤC (? ?)
Danh tăng Trung quốc, thuộc tông Pháp tướng, sống vào đời Minh, người đất Ngô, tự là Cao nguyên.
Khoảng năm Vạn lịch, theo lời thỉnh cầu của danh Nho Vương khẳng đường, sư giảng bộ luận Thành duy thức, khi giảng giải, sư viện dẫn rộng rãi, dùng lời dễ hiểu mà diễn đạt được ý nghĩa sâu xa. Giảng xong, sư biên tập lại thành bộ "Thành duy thức luận tục thuyên" 10 quyển, được lưu hành rất phổ biến. Về sau, sư tịch ở Mân trung.
Sư còn có tác phẩm: Tướng tông bát yếu giải 8 quyển.
MINH DƯƠNG HỘI
Pháp hội bố thí cúng dường cho chúng sinh ở Minh giới(ngã quĩ ở cõi âm) và ở Dương giới(các vị tiên Bà la môn), vì thế gọi là Minh dương hội.
MINH ĐẠO CÚNG
Cũng gọi Diêm la vương cúng.
Pháp tu cúng dường vua Diêm la và quyến thuộc, để cầu dứt trừ tai ương, bệnh hoạn. Về nghi thức thực hành pháp tu này đã được ghi trong sách: Diêm la vương cúng hành pháp thứ đệ 1 quyển.
MINH ĐẠO TẬP THUYẾT
Tác phẩm, 5 quyển, (có thuyết nói 1 quyển), do ông Lí thuần phủ(hiệu là Bình sơn cư sĩ) soạn vào đời Kim, Trung quốc.

Nội dung tác phẩm này nhằm phê bình và bác bỏ luận điểm bài Phật trong sách "Chư Nho minh đạo tập" được viết ra vào đời Tống. Chư Nho minh đạo tập(gọi tắt: Minh đạo tập)gồm 12 quyển, 217 thiên, là bộ sách tập đại thành các luận thuyết bài xích Phật giáo của Nho gia đời Tống. Trong đó có các danh Nho như: Chu đôn di, Tư mã quang, Trương tải, Trình di, Trình hạo, Trương cửu thành, Dương thời, Trương thức, Tạ hiển đạo, Lưu an thế v.v...

Trong sách này, tuy tác giả Lí thuần phủ thường nêu lên những điểm đồng và dị giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, nhưng phần nhiều tác giả đã căn cứ vào Phật học làm nền tảng để lập luận, cho nên, đối với lịch sử tư tưởng của Phật giáo đời Tống, bộ sách này có ý nghĩa rất quan trọng.

Ngoài ra, Phật tổ lịch đại thông tải quyển 20 có chép lại bài luận văn 19 thiên trong sách này nói về các ông Da luật Sở tài, Tư mã quang, Trương tải và lời Bạt của tác giả Lí thuần phủ. Lại nữa, luận Tam giáo bình tâm của Lưu mật đời Nguyên và Phật pháp kim thang lục của Đồ long đời Minh, khi viện dẫn những luận điểm bài bác Phật giáo của các Nho gia đời Tống, chủ yếu đều chuyển dụng kiến giải của sách này.

[X. Cư sĩ truyện Q.35; Hàn uyển anh hoa trung châu tập Q.4; Qui tiềm chí Q.1, 9, 10 (Lưu kì); Nguyên sử nghệ văn chí].

MINH ĐẮC ĐỊNH

Thiền định do hàng Bồ tát Noãn vị trong 4 gia hạnh(4 thiện căn) chứng được. Thiền định này là bước đầu của giai đoạn tu định tuệ, có khả năng quán xét 4 đối cảnh: Danh, nghĩa, tự tính và sai biệt, đều do tự tâm biến hiện, đều là có giả.

Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31,
MINH ĐẮC ĐỊNH

M
3129
49 trung) nói: “Nương vào Minh đắc định mà phát khởi tầm tư, quán vô sở thủ, lập làm Noãn vị. Nghĩa là trong giai vị này, bắt đầu quán xét 4 pháp sở thủ là danh, nghĩa, tự tính và sai biệt, do nơi tự tâm biến hiện, chỉ là giả lập chứ chẳng phải có thật. Đầu tiên được hành tướng trước Tuệ nhật(mặt trời tuệ), cho nên đặt tên là Minh đắc(được sáng), cũng từ đó đạt được tướng trước Đạo hỏa, vì thế gọi là Noãn(ấm, làm cho ấm)”.

MINH ĐẾ

Cũng gọi Minh tính, Minh sơ, Tự tính đế, Tự tính.

Chỉ cho trạng thái tối tăm khi vũ trụ chưa hình thành, là nguồn gốc của muôn vật, đế thứ 1 trong 25 đế do học phái Số luận trong 6 phái Triết học của Ấn độ cổ đại lập ra.

Vì đế này là nguyên nhân căn bản làm cho các pháp sinh diệt biến dị, cho nên cũng gọi là Minh tính(tính tối tăm), Tự tính. [X. luận Kim thất thập Q.thượng; Bách luận sớ Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.1phần cuối]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế).

MINH ĐỒ

Cũng gọi Minh độ, Minh phủ, Minh giới, U đồ, Hoàng tuyền.

Chỉ cho thế giới tối tăm mờ mịt mà con người sau khi chết sẽ đi đến.

Cứ theo kinh Tịnh độ tam muội và kinh Thập vương, thì trong cõi Minh đồ, có vua Diêm ma và rất nhiều quan lại hoặc có 10 vị vua như vua Tần quảng v.v... trừng phạt các

tội nhân.
Tín ngưỡng Minh phủ của Thái sơn Phủ quân ở Trung quốc đời xưa cũng tương tự như thuyết Minh đồ này.
[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.thượng (Tông mật); Pháp uyển châu lâm Q.6, 7].
MINH ĐỒ ĐIỂU
Cũng gọi Đỗ quyên.
Loài chim có tiếng kêu thê lương, buồn thảm, khiến người lữ khách chạnh lòng thương nhớ quê hương.
MINH ĐƯỜNG
Chỉ cho khoảng trống ở 2 bên minh lâu.
Trên mái trước của tăng đường làm 1 cái lầu nhỏ để lấy ánh sáng và thoáng khí, gọi là Minh lâu.
[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Minh Lâu).
MINH GIA
I. Minh Gia.
Cũng gọi Minh ứng, Minh trợ.
Chư Phật, Bồ tát thường âm thầm gia hộ cho những người chí thành tu đạo và làm các việc tốt lành.
Sự cảm ứng của Phật và Bồ tát phần nhiều là minh gia, chứ ít khi có hiển gia(gia hộ một cách rõ ràng).
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 nói: "Nếu thường tự ngộ thì ắt được minh gia".
[X. Pháp hoa đại sớ sao huyền đàm Q.3; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.10].
II. Minh Gia.
Hiến cúng tiền bạc vào việc làm chùa, tô tượng, đúc chuông, in kinh sách ấn tống để cầu phúc. Tiền bạc hiến cúng ấy gọi là Minh gia kim, Minh gia tiền, Minh gia

ngân.
[X. Khảo tín lục Q.3 (Huyền trí)]. (xt.
Minh).
MINH GIA

M
3130
MINH GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Tuyết đậu Minh giác thiền sư ngữ lục.
Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tuyết đậu Trùng hiển soạn vào đời Tống, các vị Duy cái trúc v.v... biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung bộ lục này bao gồm:
Quyển 1: Thướng đường ngữ, Tiểu tham khi ở Thúy phong Thiền tự tại Động đình, Tô châu và ở Tư thánh Thiền tự tại Tuyết đậu, Minh châu.
Quyển 2: Cử cổ, Khám biện, Ca tụng.
Quyển 3: Niêm cổ bách tắc.
Quyển 4: Bộc tuyền tập, gồm Thướng đường thị chúng, Châu tán.
Quyển 5, 6: Tổ anh tập, gồm thơ văn của ngài Trùng hiển.
MINH GIÁO
I. Minh Giáo.
Tổ chức tông giáo bí mật được triển khai từ Ma ni giáo, do ông Trương giác làm giáo chủ.
Tông giáo này thờ kính Ma ni làm thần ánh sáng và sùng bái mặt trời, mặt trăng. Giáo đồ chuộng y phục màu trắng, đề cao ăn chay, không uống rượu, khi chết chôn cất không mặc quần áo, coi trọng sự đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, chủ trương thiên hạ 1 nhà. Đồng thời tin rằng trên đời, lực lượng ánh sáng cuối cùng nhất định sẽ chiến thắng các thế lực đen tối.
Vào đời Nam Tống và Bắc Tống, tông giáo này lưu hành ở các vùng Hoài nam, Lưỡng chiết, Phúc kiến v.v...

II. Minh Giáo(1852-1932).
Cao tăng Trung quốc thời cận đại, người huyện Vĩnh phong, tỉnh Hồ nam, họ Tiêu, pháp hiệu Đạo hương.
Sư thông minh dĩnh ngộ từ thủa nhỏ, tướng mạo kì vĩ, phong cách hơn người, năm 17 tuổi xuất gia, 20 tuổi thụ giới Cụ túc ở chùa Chúc thánh tại Nam nhạc và lưu lại đây trong 8 năm chuyên tâm niệm Phật; sư cũng tập viết chữ lệ, chữ triện để thuận theo thế duyên.
Năm 28 tuổi, sư du phương tham vấn, tình cờ gặp vị tăng người Nhật tên là Đạt ma Sơn thôn thỉnh sư sang Nhật bản, từ đó dấu chân sư in khắp nước Nhật, sáng lập hơn 100 Liên xã(đoàn thể niệm Phật), rất được triều đình và dân gian kính trọng. Sau khi trở về Trung quốc, sư lần lượt trụ trì các chùa Lộc sơn, Thượng lâm và Khai phúc, đồng thời giảng kinh thuyết pháp ở các nơi.
Năm Dân quốc 21 (1932) sư tịch, thọ 78 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Cảnh thế gia ngôn lục, Thướng đường kí lục, Giảng kinh kí lục, Giới đàn giáo thụ pháp ngữ, Tham phương du kí, Nhật bản du lịch kí, Liên xã khai thị lục, Trà tì pháp ngữ, Thất kì niệm Phật khai thị lục, Linh dị kí, Tùy duyên thuyết pháp ngữ lục...
MINH GIÁO ĐẠI SƯ
I. Minh Giáo Đại Sư.
Cao tăng người Tây vực, sống vào đời Đường, tên Lợi thiệp, vốn thuộc dòng dõi Bà la môn, sau theo ngài Huyền trang xuất gia. Khoảng năm Khai nguyên (713-741), trong cuộc tranh luận về sự hơn kém giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, sư đã hàng

phục được các đối thủ Nho gia và Đạo gia,
nên được vua phong cho hiệu Minh Giáo
Đại Sư và xây chùa Minh giáo sắc sư trụ trì.
[X. Tống cao tăng truyện Q.17].
II. Minh Giáo Đại Sư.
Cao tăng người Ca thấp di la, Ấn độ,
tên Thiên tức tai, sống vào đời Tống.
MINH GIÁO ĐẠI SƯ

M
3131
Năm Thái bình Hưng quốc thứ 5 (980), sư đến Biện kinh, năm thứ 7 (982), sư cùng với các ngài Thí hộ, Pháp thiên vào ở trong viện Dịch kinh, chuyên phiên dịch kinh điển. Sau, vua lần lượt phong hiệu cho sư là Minh Giáo Đại Sư, ngài Pháp thiên là Truyền Giáo Đại Sư và ngài Thí hộ là Hiển Giáo Đại Sư.
[X. Đại trung tường phù pháp bảo lục Q.3-8; Phật tổ thống kỉ Q.43].
III. Minh Giáo Đại Sư.
Cao tăng Trung quốc, tên là Khế tung, sống vào đời Tống, người Đàm tân, Đằng châu (huyện Đằng, tỉnh Quảng tây).
Năm Gia hựu thứ 7 (1062), các tác phẩm Truyền pháp chính tông kí và Phụ giáo thiên của sư được vua Nhân tông nhà Tống sắc cho nhập Tạng, đồng thời phong cho sư hiệu là Minh Giáo Đại Sư.
[X. Đàm tân Minh giáo đại sư hành nghiệp kí]. (xt. Khế Tung).
MINH GIỚI
Cũng gọi Minh đạo, Minh độ.
Danh từ gọi chung cho 3 đường ác là địa ngục, ngã quĩ và súc sinh, hoặc chỉ riêng cho địa ngục. Dân gian cho rằng Minh giới là nơi do vua Diêm ma và quyến thuộc cai quản.
[X. Diệm la vương cúng hành pháp thứ đệ; Quang minh kinh văn cú Q.3].
MINH HẠNH TÚC
Phạm: Vidyà-caraịa-saôpanna.
Pàli:Vijjà-caraịa-sampanna.
Hán âm: Tì xỉ già la na tam bát na.
Cũng gọi Minh thiện hạnh, Minh hạnh

thành, Minh hạnh viên mãn, Minh hạnh.
Minh và Hạnh trọn đủ, là 1 trong 10
danh hiệu của Phật.
Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 18
(bản Bắc) thì Minh là Vô thượng chính đẳng
chính giác; Hạnh túc là giới, định và tuệ;
đức Phật nhờ có đầy đủ giới, định, tuệ mà
được Vô thượng chính đẳng chính giác, cho
nên gọi là Minh hạnh túc .
Còn theo luận Đại trí độ quyển 2 thì
Minh là Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh
và Lậu tận minh; còn Hạnh tức là thân
nghiệp và khẩu nghiệp; vì đức Phật thành
tựu đầy đủ 3 minh, 2 nghiệp, cho nên gọi là
Minh hạnh túc.
[X. kinh Trường a hàm Q.3]. (xt. Thập
Hiệu).
MINH HIỂN
Minh là tối tăm, sâu kín, không thể thấy
nghe được.
Hiển là hiển hiện rõ ràng, có thể thấy
nghe được.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.6 thượng].
MINH HIỂN LƯỠNG GIỚI
Tức là Minh giới và Hiển giới.
Minh giới: Chỉ cho thế giới sau khi chết
sẽ sinh đến.
Hiển giới: Chỉ cho thế giới Sa bà.
MINH HỘ
Phạm:Paritràịa.
Pàli:Paritta,Parittà.
Hán dịch: Chú, Ủng hộ.
Vốn chỉ cho thần chú ủng hộ người tu
hành đạo Phật, về sau chỉ chung cho các
kinh nói về loại thần chú này.
Kinh Tì sa môn thiên vương do ngài Pháp
thiên dịch vào đời Tống (Đại 21, 217 thượng)
nói: “Lành thay Thế tôn! Có kinh A tra nẵng

chi có thể làm Minh hộ(thần chú hộ trì)”.
Cứ theo đây, nếu 4 chúng thụ trì kinh A tra
nẵng chi hộ (Pàli:Àỉànàỉiya-rakkha) thì
MINH HỘ

M
3132
không bị quỉ thần não hại.
Kinh Minh hộ có nhiều chủng loại; Vấn nạn 2, đoạn 4, trong kinh Di lan vương vấn (Pàli:Milinda-paĩha) liệt kê 6 loại:
1. Bảo kinh (Pàli:Ratana-sutta),
2. Uẩn minh hộ (Pàli: Khandhaparitta).
3. Khổng tước minh hộ (Pàli:Moraparitta).
4. Chàngđính minhhộ(Pàli:Dhajaggaparitta).
5. A tra nẵng chi minh hộ (Pàli: Àỉànàỉiya-paritta).
6. Ương quật ma la minh hộ (Pàli: Aígulimàla-paritta).
Phẩm 13 trong luận Thanh tịnh đạo (Pàli:Visudhi-magga) chỉ nêu 5 loại trên mà lược bỏ Ương quật ma la minh hộ thứ 6.
Còn Tiểu tụng (Pàli:Khuddaka-pàỉha) trong Tiểu bộ kinh (Pàli: Khuddakanikàya) thì nêu 3 kinh Minh hộ là kinh Cát tường (Pàli: (Maígala-sutta), kinh Bảo và kinh Từ bi (Pàli: Metta-sutta).
Các kinh Minh hộ ghi trên vốn nằm trong Tăng chi bộ kinh (Pàli:Aíguttaranikàya), Trung bộ kinh (Pàli:Majjhimanikàya) hoặc là những bài kinh ngắn trong Kinh tập (Pàli:Sutta-nipàta) thuộcTiểu bộ kinh. Kinh A tra nẵng chi, kinh Từ bi, kinh Đại cát tường trong Cam châu nhĩ thuộc Đại tạng Tây tạng đều là những kinh Minh hộ.
Ngoài ra, về sự lưu truyền các kinh Minh hộ thì tại các nước Tích lan, Miến điện v.v... xưa nay rất phổ biến; những kinh này lấy việc tiêu trừ tật bệnh, tai họa của cá nhân hoặc của quốc gia làm mục đích, cho nên rất được tôn trọng và đọc tụng.

[X. Hồ nguyệt toàn tập Q.thượng; Tây tạng ngữ văn pháp (Tự bản Uyển nhã); Tây tạng Đại tạng kinh Cam châu nhĩ mục lục; A History ofPàli Literature, vol. II, (B. C. Law); ThePàli Literature of Burma (Mabel Bode); The History of Buddhist Thought (E.J. Thomas)].

MINH HUÂN

Cũng gọi Nội huân.

Thiện tâm âm thầm huân tập(xông ướp) trong thân thể chân như của bản giác khiến cho tâm bồ đề nảy sinh.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 4 phần 3 (Đại 46, 268 thượng) nói: "Nếu chẳng phải do sức nội huân thì làm thế nào chứng ngộ được? Cho nên biết chứng ngộ là nhờ ở sức chân như; bởi thế lấy Minh huân làm ngoại hộ vậy".

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].

MINH HUÊ (1173-1232)

Cũng gọi Minh tuệ.

Cao tăng Nhật bản, là Tổ sư trung hưng tông Hoa nghiêm, tên Cao biện, người Kỉ y (huyện Hòa ca sơn).

Sư thờ ngài Văn giác ở núi Cao hùng làm thầy, học Hoa nghiêm, Mật giáo nơi các bậc danh tăng và khổ tu trên ngọn Bạch thượng ở Kỉ y. Về sau, sư tuyên giảng Hoa nghiêm ở núi Cao hùng. Sư lại theo ngài Vinh tây thuộc tông Lâm tế của Nhật bản học Thiền. Sau Thượng hoàng Điểu vũ sắc ban núi Mẫu vĩ, xây chùa Cao sơn làm đạo tràng nhằm thực hiện việc phục hưng tông Hoa nghiêm. Vì được triều đình và Bắc điều Thái thời qui y nên sư được mọi người rất tôn kính, tin theo. Khi Tịnh độ giáo của ngài Pháp nhiên khai tông, sư từng soạn

Tồi tà luân(bánh xe phá tà) để phê phán và
bác bỏ.
Niên hiệu Trinh vĩnh năm đầu (1232)
sư tịch, thọ 60 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm duy tâm
nghĩa thích 2 quyển; Tồi tà luân trang
MINH HUÊ

M
3133
nghiêm kí 1 quyển, Niết bàn giảng thức, Xá lợi giảng thức, Tọa thiền thứ đệ...
[X. Nguyên hanh thích thư Q.5; Bản triều cao tăng truyện Q.14].
MINH ÍCH
Cũng gọi Minh lợi.
Lợi ích do Phật và Bồ tát ngầm gia bị mà phàm phu không thể biết được.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 thượng (Đại 33, 748 trung) nói: "Tuy không hiển hiện linh ứng, nhưng được pháp thân ban cho sự lợi ích một cách âm thần kín đáo, dù không thấy không nghe nhưng vẫn cảm biết được, vì thế gọi là Minh ích".
MINH KHÁI (? - ?)
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường.
Vào năm Vũ đức thứ 4 (621) đời vua Cao tổ nhà Đường, Đạo sĩ Phó dịch dâng biểu trình bày kế sách ích quốc lợi dân, chủ trương giảm bớt chùa tháp, tăng ni. Bấy giờ ngài Minh khái trụ trì chùa Chấn hưởng ở Miên châu(nay là huyện Miên dương, tỉnh Tứ xuyên) liền dâng biểu "Quyết đối Phó dịch phế Phật pháp tăng sự"(Quyết chống đối việc Phó dịch phế bỏ Phật pháp tăng). Ngài phân biệt sự khác nhau giữa Nho gia và Đạo gia và cho rằng Nho gia hơn hẳn Đạo gia, rồi xếp Nho gia, Đạo gia vào hàng Cửu lưu thập gia.
Ngoài ra, khi phê phán Đạo giáo, ngài Minh khái đặc biệt chú trọng vào Thiên sư đạo của Phó dịch, cho nên tờ biểu văn của ngài là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về Thiên sư đạo ở đầu đời Đường.
MINH KHOÁNG

I. Minh Khoáng(? -623).
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy, người Lạc dương, họ Mạnh.
Sư thông minh, tài trí, chân thật, tiết tháo, chuyên nghiên cứu luận Đại trí độ và luật Ma ha tăng kì. Sư ở chùa Tịnh độ trong nhiều năm, số học chúng thường tới vài trăm người.
Năm Vũ đức thứ 6 (623) sư tịch.
II. Minh Khoáng (? - ?).
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hoàng nham, Thai châu (Hoàng nham, Chiết giang).
Ban đầu, sư đến Đông nam hỏi đạo, năm 20 tuổi trụ ở ấp Diệm, sau khi thụ giới Cụ túc, sư vào chùa Quốc thanh, núi Thiên thai, theo ngài Kinh khê Trạm nhiên tu học gíáo pháp Thiên thai, miệt mài hơn 10 năm. Lúc bấy giờ, Mật giáo do các ngài Bất không và Nhất hạnh hoằng dương rộng rãi, nên sư cũng chuyển sang học Mật giáo.
Sư có các trứ tác: Bát nhã tâm kinh sớ quyển 1, Phạm võng sớ 3 quyển, Kim ti luận khoa văn, Thiên thai bát giáo đại ý, Pháp hoa kinh Quan âm phẩm khoa văn, Pháp hoa kinh đại ý ...
[X. Phật tổ thống kỉ Q.10, 25; Đông vực truyền đăng lục Q.thượng].
MINH KHỔNG CÁT TIẾT
Hai phương pháp cắt may áo ca sa.
Theo điều Minh khổng trong Thích thị yếu lãm quyển thượng, Minh khổng nghĩa là khi may ca sa sắp hoàn thành, thì để lại một cái lỗ nhỏ, chứ không may kín, giống như cái lỗ hổng ở bờ ruộng để cho nước chảy vào, gọi là Minh khổng.
Cát tiệt nghĩa là cắt tấm vải thành từng

mảnh nhỏ, sau đó ráp lại, giống như thửa ruộng vuông vức, cuối cùng may thành ca sa, gọi là Cát tiệt y.
Luật Tứ phần quyển 40 (Đại 22, 855 trung), nói: "Đệ tử không nhiễm trước của
MINH KHỔNG CÁT TIÊT

M
3134
các đức Như lai đã mặc áo như thế, giống ta ngày nay, dùng dao cắt vải thành những mảnh nhỏ để may áo sa môn, sẽ không bị bọn giặc cướp bóc".
MINH KÌ
Thần ở cõi âm, như 10 vua cõi âm là: Tần quảng, Sơ giang, Diêm la, Thái sơn v.v... được nói trong kinh Thập vương. Và 5 sứ giả của vua Diêm la là: Sinh, Lão, Bệnh, Tử và Hình phạt, được nói trong kinh Diêm la vương ngũ thiên sứ, đều là những thần ở cõi âm.
[X. Đại đường tây vực kí Q.2].
MINH LÂM (1614- ?)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh, người Thành đô, tỉnh Tứ xuyên, họ Chu, hiệu là Tú dã.
Năm 8 tuổi, sư lễ ngài Tinh thiên ở chùa Cửu long làm thầy. Năm Sùng trinh thứ 6 (1633), lúc ấy 20 tuổi, sư đi tham học các nơi, năm sau sư đến Kim lăng học tập 4 năm. Năm Sùng trinh 11 (1638), sư lần lượt đến tham lễngàiHán nguyệt Pháp tạng ở Cô tô, ngài Tuyết kiệu Viên tín ở Kính sơn và ngài Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng. Năm Sùng trinh thứ 12 (1639), sư thụ giới Cụ túc, năm sau đến Kinh châu lánh nạn, rồi vào tỉnh Hồ bắc, ở tại chùa Vĩnh an, huyện Kiến thủy, chích máu viết các kinh Pháp hoa, Phạm võng.
Năm Thuận trị thứ 6 (1649), sư xuống Giang nam, tham yết ngài Kì nhiên Siêu trí ở núi Vân đài tại Nam chương. Năm Khang hi 19 (1680), sư tiếp nối trụ trì chùa Hoàng

long ở Nhương châu.
Sư có tác phẩm: Ngữ lục 3 quyển.
[X. Tú dã lâm thiền sư ngữ lục phụ hành diêu].
MINH LÂU
Lầu cao xây trước nhà Tăng để lấy ánh sáng và thông gió.
Kiến trúc nhà Tăng thường rộng và sâu, phía trước lại có nhà ngoài che chắn, nên nhà Tăng rất tối tăm, vì thế phải xây thêm lầu cao mở cửa sổ để thông gió và lấy ánh sáng ở giữa khoảng nhà Tăng và nhà ngoài, gọi là Minh lâu, còn chỗ trống ở 2 bên phía trước Minh lâu thì gọi là Minh đường.
[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].
MINH LỢI
Cũng gọi Minh ích, Minh ứng.
Sự lợi ích mà chư Phật, Bồ tát âm thầm gia bị cho.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại 33, 771 thượng) nói: "Sự truyền bá kinh luận ở cõi này, về công đức ấy, xem văn thì chỉ thấy nói đến minh lợi(lợi ích ngầm) chứ không thấy nói đến hiển ích(lợi ích rõ ràng)".
MINH LUẬN
Cũng gọi Vi đà luận, Phệ đà luận.
Kinh điển của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa.
Vi đà, Phạm: Veda, Hán dịch là Minh.
Minh nghĩa là Trí. Bà la môn giáo lập 4 Minh luận, còn Phật giáo thì lập 5 Minh luận.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối; Thắng man bảo quật Q.trung phần đầu]. (xt. Phệ Đà).
MINH NHẤT
Trong trạng thái hỗn mang, không thể

phân biệt đây kia, gọi là Minh nhất(1 trạng
MINH NHẤT

M
3135
thái mờ tối). Cũng tức là chủ thể và đối tượng hợp nhất, không còn phân biệt.
Ma ha chỉ quán quyển 1 hạ, (Đại 46, 9 hạ) nói: Trí vô duyên duyên theo cảnh vô tướng, cảnh vô tướng cùng với trí vô duyên thầm hợp làm một, gọi là Cảnh trí minh nhất".

MINH PHÁP SƯ

Cũng gọi Đại minh pháp sư, Quang pháp sư.
Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Tam luận, sống vào đời Tùy Đường.
Sư từng tu học ở Dương đô (Nam kinh) dưới tòa ngài Pháp lãng (507-561) chùa Hưng hoàng, sau khi sư vào Mao sơn(huyện Cú dung, tỉnh Giang tô) hoằng dương Trung luận, trọn đời không ra khỏi núi. Có thuyết cho rằng Thiền sư Pháp dung, Tổ khai sáng tông Ngưu đầu, cũng từng theo Pháp sư Minh học Tam luận. Lại có thuyết cho rằng Pháp sư Quang mà Thiền sư theo học không phải là Pháp sư Đại minh, học giả Tam luận.
[X. chương Ngưu đầu Pháp dung trong Tục cao tăng truyện Q.20].

MINH PHẬT LUẬN

Cũng gọi Thần bất diệt luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Tông bỉnh soạn vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều, được thu vào Hoằng minh tập quyển 2 trong Đại chính tạng tập 52.
Nội dung sách này nói rõ về thần thức luân hồi bất diệt, thần thức ấy tức là pháp thân thường trụ; nếu diệt trừ dục tình, còn lại thần thức thanh tịnh vốn có, thì liền trở

về pháp thân mà thành Phật. Điều này cho thấy tư tưởng của tác giả Tông bỉnh là dung hợp pháp thân, Phật tính của Phật giáo với quan niệm thần, tính của Đạo gia.
(xt. Tông Bỉnh, Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh).

MINH PHỦ ĐIÊN
Cũng gọi Thập vương điện.
Cung điện của 10 vị vua ở cõi âm.
Các chùa ở Trung quốc, Đại hàn và Nhật bản thường thiết lập thêm Minh phủ điện, nhưng ở Nhật bản thì điện này được gọi là Diêm ma đường.

MINH PHỤC (1590-1642)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Minh, người huyện Cối kê, tỉnh Chiết giang, họ Vương, tự Nhĩ mật, hiệu Tán y.
Sư bẩm tính sáng suốt, ngay thẳng, năm 22 tuổi, y vào Đại sư Trinh bạch chùa Khai nguyên xuất gia, học thông tính tông, tướng tông. Năm 27 tuổi, lúc đang ở trong thuyền, tình cờ nghe tiếng thanh la(1 loại nhạc khí), sư hoát nhiên tỉnh ngộ. Sau sư thờ ngài Trạm nhiên Viên trừng, chùa Hiển thánh, núi Vân môn ở Việt châu làm thầy, năm Thiên khải thứ 3 (1623) được phó pháp. Sư từng tham yết ngài Vô dị Nguyên lai ở chùa Thiên giới tại Kim lăng, biện luận về ý chỉ "vật bất thiên". Về sau, sư trùng hưng chùa Quốc khánh ở Đông sơn thuộc tỉnh Chiết giang.
Năm Sùng trinh

thứ 9 (1636), sư
dời đến chùa Di
đà ở Mai dã.
Năm Sùng trinh 15 (1642) sư tịch, thọ
53 tuổi.
MINH PHỤC
Minh Phục

M
3136
[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.2; Kế đăng lục Q.1; Ngũ đăng nghiêm thống Q.25; Tục đăng chính thống Q.39; Ngũ đăng toàn thứ Q.63].
MINH PHƯƠNG (1593-1648)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Minh, người phủ Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trần, tự Thạch vũ, người đời gọi là Thạch vũ Minh phương Thiền sư.
Năm 22 tuổi, sư y chỉ vào ngài Tây trúc tông ở chùa Song tháp, núi Nam cao tại Hàng châu xuất gia. NămVạn lịch 43 (1615), sư tham yết ngài Trạm nhiên Viên trừng ở chùa Thạch Phật tại Gia hưng, khổ tu 7 năm mới được ấn chứng. Về sau, sư lần lượt trụ ở các chùa: Tượng sơn, Thiên hoa ở Thiệu hưng, Hiển thánh ở núi Vân môn, Quang hiếu ở núi Bảo thọ tại Hàng châu, Tây thiền, Tuyết phong ở Di sơn tại Phúc châu, Linh sơn tại Đinh châu, Phổ minh ở phủ Kiến ninh, tỉnh Phúc kiến, Linh phong ở Khảo đình, Ngộ không ở núi Long môn thuộc Hàng châu, Quảng phúc ở Đông tháp tại phủ Gia hưng, Phật nhật ở núi Cao đình tại Hàng châu và sau cùng là chùa Lan ngạc sơn ở phủ Thiệu hưng.

Năm Thuận trị thứ 4 (1647) đời Thanh, một hôm sư bỗng nói với đồ chúng (Vạn tục 144, 473 thượng): "Thế giới chẳng yên, chi bằng ta đi về".
Năm Thuận trị thứ 5 (1648) sư tịch, thọ 56 tuổi, pháp lạp 35.
Sư có tác phẩm: Thạch vũ thiền sư pháp đàm 20 quyển.
[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.2; Tục đăng chính thống Q.39; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3 (Hư vân)].
MINH QUAN
Những quan thuộc hạ ở cõi u minh, phụ tá cho vua Diêm ma, phán xét tội lỗi của các tội nhân ở địa ngục và quyết định hình phạt thích đáng. Đó là các vị như là Thái sơn phủ quân.
MINH QUYỀN
I. Minh Quyền.
Chỉ cho những phương tiện quyền xảo được chư Phật, Bồ tát ứng dụng để giáo hóa chúng sinh
[X. Bài tựa kinh Duy ma].
II. Minh Quyền.
Chỉ cho Pháp thân và Ứng thân của Phật. Lí và trí thầm hợp với nhau gọi là Minh, tức là Pháp thân Phật; phương tiện độ sinh là Quyền, tức là Ứng thân Phật.
MINH SA DƯ VẬN
Tác phẩm, 1 pho, do ông Thỉ xuy Khánh huy (1879-1939) người Nhật biên soạn. Toàn sách có chính thiên và thiên ngoại.
Chính thiên: Biên chép hơn một trăm mấy mươi bản kinh xưa của Phật giáo đã bị thất lạc trong số mấy nghìn văn kiện cổ bản đào được ở Đôn hoàng, do ông A. Stein sưu tập và tàng trữ tại viện Bảo tàng nước Anh.
Thiên ngoại:Thu gom những bức Mặc

bảo(bút tích của cổ nhân) quí hiếm và hơn
40 quyển sách viết tay khác.
Ngoài ra, để giải thích rõ sách này, ông
Khánh huy còn soạn thêm 1 thiên “Minh
sa dư vận giải thuyết”.
MINH SA DƯ VẬN
Minh Phương

M
3137
MINH SỨ
Sứ giả của Minh quan, tức chỉ cho ngục tốt(lính của Diêm vương).
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 16, trong địa ngục, thân hình của ngục tốt mang những loại đầu chim thú đáng sợ như đầu trâu, ngựa, dê, hươu, nai, cáo, chồn, chó, hổ, chó sói, sư tử, chim ưng, chim ó v.v... thường quát mắng, nạt nộ và trừng phạt các người chết tùy theo tội nghiệp của họ.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.17]. (xt. Ngục Tốt).
MINH TẠNG
Gọi đủ: Minh bản Đại tạng kinh.
Cũng gọi: Minh bản.
Đại tạng kinh được khắc bản vào đời Minh. Gồm 5 bản như sau:
1. Hồng vũ Nam tạng(cũng gọi Sơ khắc Nam tạng): Tạng kinh do vâng mệnh vua Thái tổ nhà Minh được khắc vào khoảng năm Hồng vũ thứ 5 đến niên hiệu Vĩnh lạc năm đầu (1372-1403), có thuyết nói đến năm Hồng vũ 31 (1398), gồm 1.612 bộ hoặc 1.625 bộ Kinh Luật Luận. Bản in mẫu còn được cất giữ ở chùa Báo ân tại Nam kinh. Đại tạng kinh được tàng trữ ở chùa Khoái hữu tại thôn Quốc chi, quận Phong phố, huyện Sơn khẩu, Nhật bản, phần nhiều thuộc Tạng kinh này.
2. Vĩnh lạc Nam tạng(thường gọi Nam tạng): Tạng kinh được khắc in từ năm Vĩnh lạc thứ 10 đến năm 15 (1412-1417) tại Nam kinh, là bản khắc lại của Hồng vũ Nam tạng, nhưng có hơi thay đổi; gồm 6.331 quyển, 1.625 bộ Kinh Luật Luận. Bản in

kiểu bản xếp, mỗi tờ 30 dòng, mỗi dòng 17 chữ.
3. Bắc tạng(cũng gọi Vĩnh lạc Bắc tạng): Tạng kinh do vua Thành tổ ban lệnh khắc vào năm Vĩnh lạc 18 đến năm Chính thống thứ 5 (1420-1440) vào đời vua Anh tông, gồm 1.615 bộ Kinh Luật Luận, kiểu bản xếp, 1 tờ 25 dòng, mỗi dòng 15 đến 17 chữ. Về sau, vâng mệnh mẫu hậu của vua Thần tông khắc thêm 36 bộ nữa như Hoa nghiêm huyền đàm hội huyền kí v.v... đưa vào Đại tạng, cho nên Bắc tạng tổng cộng có 678 hòm, 6.771 quyển. Hai tạng Nam Bắc trên đây ít được lưu truyền.
4. Vũ lâm tạng: Tạng kinh khắc vào khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566) đời vua Thế tông, ở huyện Vũ lâm, tỉnh Chiết giang, là tạng kinh đầu tiên đổi từ chiết bản(bản xếp) thành bản phương sách(bản đóng gáy).
5. Lăng nghiêm tự bản(cũng gọi Vạn lịch bản, Mật tạng bản, Gia hưng bản, Minh bản, Kính sơn bản): Tạng kinh do các ngài Mật tạng Đạo khai, Chân khả, Đức thanh, Huyễn dư v.v... phát nguyện khắc bản ở núi Ngũ đài vào năm Vạn lịch 14 (1586), sau được dời đến Kính sơn(huyện Dư hàng, tỉnh Chiết giang), cuối cùng tập trung các bản khắc về in ở chùa Lăng nghiêm, huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang và hoàn thành vào khoảng cuối năm Vạn lịch (1620). Tổng cộng có 210 hòm, kiểu bản phương sách in 1 tờ 20 dòng (1 mặt 10 dòng) mỗi dòng 20 chữ, xem rất tiện, loại bản này, ngày nay còn lại cũng rất nhiều.
Đầu đời Thanh khắc bổ sung "Tục tạng" 237 bộ, sau

lại khắc “Hựu tục
tạng” 189 bộ nữa.
Bản Đại tạng chùa
Lăng nghiêm này
lưu truyền rộng
rãi nhất trong các
bản Đại tạng đời
Minh.
[X. Đại minh tam thánh giáo mục lục;
MINH TẠNG
Đại Tạng Kinh bản Phương sách

M
3138
Đại thanh tam tạng thánh giáo mục lục; Thích thị kê cổ lược tục tập Q.3; Anh văn Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục; Minh sử nghệ văn chí thứ 74]. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).
MINH TĂNG THIÊU (? - ?)
Cũng gọi Minh trưng quân.
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Ngụy Tấn thuộc Nam Bắc triều, người Bình nguyên(thuộc tỉnh Sơn đông), tự Thừa liệt.
Ông là người học rộng nghe nhiều, tính tình cao khiết, nổi tiếng thanh liêm. Ông từng ở Lao sơn, tụ tập đồ chúng dạy học, sau ở ẩn tại Nhiếp sơn(núi Thê hà), Kim lăng ròng rã hơn 20 năm, trong thời gian này ông ở chùa Định lâm và thờ ngài Tăng viễn làm thầy. Có lần vua Cao đế nhà Nam Tề nhờ ngài Tăng viễn giới thiệu để vua được gặp, nhưng ông nhất định không chịu. Đến vua Vũ đế cũng đã 7 lần mời ông vào cung, ông đều từ chối, không bao lâu thì ông qua đời.
Lúc Tăng thiệu còn sống, có lần ngài Pháp độ đến Nhiếp sơn giảng kinh Vô lượng thọ, ông đã hiến cúng ngôi nhà của ông cho ngài Pháp độ. Sau khi ông mất, vào khoảng năm Vĩnh minh (483-493), ngài Pháp độ sửa ngôi nhà ấy thành chùa, đặt tên là Thê hà tinh xá, tức là chùa Thê hà sau này.
Ông có tác phẩm: Chính nhị giáo luận.
MINH TÂM
Tâm thầm khế hợp với Như lai tạng thanh tịnh sẵn có.
Thiền giới thiên ghi: “Mười giới, 3 tụ

không phân biệt thể tài, đều trở về nơi Tam bảo như đã thệ nguyện. Khi chân thật trở về rồi, thì thầm hợp với nguồn tâm(minh tâm), giới tâm không đâu khác, chỉ là con người ấy thầm hợp nguồn tâm(minh tâm) thôi, tất cả đều bình đẳng".

MINH THÁI TỔ

Vị vua sáng lập triều Minh, Trung quốc, người Hào châu(nay là huyện Phượng dương, tỉnh An huy), họ Chu, tên Nguyên chương, tự Quốc thụy, miếu hiệu Thái tổ, thụy hiệu Cao hoàng đế.

Năm 17 tuổi, cha mẹ qua đời, ông vào chùa Hoàng giác xuất gia làm tăng được 7 năm. Đến cuối đời Nguyên, loạn lạc nổi lên, ông bỏ chùa, đi theo ông Quách tử hưng làm thân binh, dần dần thăng đến Đại tướng. Sau khi Quách tử hưng mất, ông kế nghiệp thống lãnh quân sĩ tiêu diệt quần hùng, xưng Đế tại Kim lăng, đổi quốc hiệu là Minh, niên hiệu là Hồng vũ. Sau đó, ông đánh đuổi nhà Nguyên, thống nhất Trung quốc. Trong thời gian đầu, triều chính rất tốt đẹp, nhưng về già ông trở nên hà khắc đa nghi, giết cả công thần hào tộc đến hơn vài mươi vạn người. Ông ở ngôi được 31 năm thì qua đời, hưởng thọ 71 tuổi.

Vì mới đầu, vua từng làm tăng tu tập Phật pháp, nên sau khi lên ngôi, ông nhận thấy kỉ cương của chúng tăng vào cuối đời Nguyên đã quá lỏng lẻo, không hiểu Thánh ý, nên ông mời các bậc Cao tăng, cùng nhau lập ra chế độ, biên soạn, sửa đổi thanh qui, sám

nghi, chú sớ để
làm mực thước
cho thiên hạ
noi theo. Đồng
thời đặt ra chế
độ giáo dục
chúng tăng,
MINH THÁI TỔ
Minh Thái Tổ

M
3139
chia chùa viện Phật làm 3 loại: Thiền, Giảng và Giáo.
Năm Hồng vũ thứ 4 (1371), vua thỉnh cử 8 vị tăng gồm các ngài Tổ xiển, Khắc cần v.v... làm sứ thần đưa tiễn sứ Nhật bản về nước. Vua có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Trung quốc.
[X. Minh sử Q.1, 2, 3; Minh thái tổ thực lục Q.68].
MINH THÔNG
Danh từ tán thán chân lí.
Minh là vắng lặng, lìa các tướng; Thông là dung thông tất cả không trở ngại.
[X. Giới bản sớ Q.1 thượng; Tứ phần luật sớ hành tông kí Q.1 thượng].
MINH TỊCH
Danh từ hình dung lí chân không.
Minh là vắng lặng, không thấy 1 vật; Tịch là dứt bặt các tướng.
MINH TUYẾT (1584-1641)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào cuối đời Minh, người huyện Đồng thành, tỉnh An huy, họ Dương, hiệu Thụy bạch.
Sư xuất gia ở am Tụ long, núi Cửu hoa, thụ giới Cụ túc ở chùa Vân thê.
Sau, sư tham yết các bậc thầy như: Trạm nhiên Viên trừng, Bác sơn, Hoàng bá, Mật vân Viên ngộ v.v...
Năm Thiên Khải thứ 6 (1626) sư

được ngài Viên
trừng ấn khả. Về
sau, sư lần lượt trụ ở Biện sơn, chùa Hộ
quốc, núi Không đồng ở Giang tây. Sau, sư
dời đến núi Bách trượng ở Nam xương tỉnh
Giang tây, sửa đổi toàn bộ thanh qui, người
đời gọi sư là Đại trí(Bách trượng Hoài hải)
tái thế.
Năm Sùng trinh thứ 14 (1641) sư tịch,
thọ 58 tuổi. Ông Dư đại thành soạn bài minh
trên tháp thờ sư.
Sư để lại tác phẩm: Thụy bạch thiền sư
ngữ lục 18 quyển.
MINH TƯ
Sư suy nghĩ thâm trầm, người khác không
thể lường được. Tức chỉ cho sự tư duy mầu
nhiệm bất khả tư nghị của Phật và Bồ tát, là
chỗ mà hạng phàm phu không thể nào biết
được.
MINH TƯ
Tu tạo phúc đức cho người đã chết, gọi
là Minh tư. Như vào ngày người thân qua
đời, nên thỉnh các sư tụng kinh, thuyết
pháp, làm các việc thiện như bố thí, phóng
sinh v.v... để hồi hướng, cầu nguyện cho
vong linh được siêu thoát...
MINH TƯỜNG KÍ
Truyện kí, do ông Vương diễm soạn vào
đời Nam Tề.
Sách này sưu tập những sự tích Phật giáo,
ghi chép về sự linh nghiệm của bồ tát Quan
thế âm và nói về những vấn đề luân hồi
chuyển sinh, địa ngục v.v... Qua sách này,
người ta có thể biết một cách đại khái về
tình hình tín ngưỡng Phật giáo ở thời đại
Lục triều.
Bộ truyện kí này không được lưu truyền
đầy đủ, chỉ có một phần nội dung thấy tản

mạn trong các bộ Pháp uyển châu lâm, Thái
MINH TƯỜNG KÍ
Minh Tuyết

M
3140
bình quảng kí v.v... Đến đời Dân quốc, ông Lỗ tấn mới thu tập những đoạn rời rạc còn lại và ghi vào sách "Cổ tiểu thuyết câu trầm".
MINH TƯỚNG
Bình minh ló rạng, bầu trời dần dần hiện rõ.
Luật điển qui định, bắt đầu từ lúc sáng sớm(minh tướng) đến giữa ngày, là thời gian tỉ khưu nhập chúng khất thực, thụ trai. Còn trước lúc minh tướng xuất hiện và sau giữa ngày(sau giờ ngọ) gọi là Phi thời, không được đi khất thực và thụ thực, nếu trong khoảng thời gian này mà thụ thực thì gọi là Phi thời thực.
Ngoài ra, trong khi nhập định, sám hối, tự thệ đắc giới... mà cảm được ánh sáng trắng chiếu rọi, giống như minh tướng, gọi là Hảo tướng, đó là điềm lành hiện ra do sức cảm ứng của bậc Thánh.
MINH VÃNG
Đi trong tối tăm, nghĩa là lặng lẽ đi đến nơi khác hoặc thế giới khác, tức là chết. Theo thuyết luân hồi chuyển sinh của Phật giáo, sự tan hoại của thể xác chỉ là sự kết thúc sinh mệnh trong đời này, rồi đợi 1 nhân duyên khác hòa hợp để lại bắt đầu mệnh sống của 1 thời kì khác, cho nên "tử vong" là bao hàm ý nghĩa "thú vãng"(đi tới) chứ không như kiến giải thông thường của người đời cho rằng chết là hết.
[X. Thành duy thức luận xu yếuQ.thượng, phần đầu]. (xt. Tử).
MINH VƯƠNG
Phạm:Vidyà-ràja.
Cũng gọi Trì minh vương, Phẫn nộ tôn,

Uy nộ vương.
Minh nghĩa là ánh sáng trí tuệ phá trừ bóng tối ngu si, tức chỉ Chân ngôn đà la ni. Tiếng PhạmVidyà-raja, về mặt văn pháp, là danh từ nam tính, còn danh từ nữ tính làVidyà-ràjĩì, thì gọi là Minh phi, như Hư không tạng minh phi, Vô năng thắng minh phi v.v...
Minh vương còn có 2 nghĩa:
1. Vua của Chân ngôn đà la ni, như Phật đính nhất tự chân ngôn là Minh vương của Phật bộ.
2. Chỉ cho các Minh vương phổ thông trong các vị tôn của Mật giáo, như Hàng tam thế minh vương.
Minh vương Hàng tam thế là luân thân giáo lệnh của Như lai, hiện tướng phẫn nộ để giáo hóa, hàng phục những chúng sinh cứng cỏi, ương ngạnh khó dạy, về mặt văn pháp, là chân ngôn thuộc nam tính, có đầy đủ uy lực phá dẹp các chướng nạn, vì thế gọi là Minh vương. Còn như Phật nhãn minh phi v.v... thì hiện tướng người nữ để nhiếp thủ những chúng sinh ngoan ngoãn, tức biểu thị chân ngôn nữ tính, có đầy đủ công đức nhu hòa, cho nên gọi là Minh phi. Ngoài ra, về mặt văn pháp, chân ngôn có 2 tính nam, nữ, cho nên Minh chủ cũng có 2 vị thần nam và nữ, nhờ thế mới có đủ công năng thể hiện 2 môn Chiết phục và Nhiếp thủ.
Trong Mật giáo, các vị tôn vâng lãnh giáo lệnh của đức Như lai, thị hiện hình tướng phẫn nộ để giáo hóa, hàng phục những chúng sinh ương ngạnh khó dạy, hầu thu nhiếp họ, thì ngoài Minh vương Hàng tam thế ra, còn có các vị Minh vương khác như: Mã đầu, Bất động, Ái nhiễm, Quân đồ lợi,

Đại uy đức, Đại luân, Bộ trịch, Kim cương dạ xoa, Vô năng thắng và Đại nguyên soái. Trong đó, 5 vị Minh vương: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa, gọi là Ngũ đại minh vương; nếu thêm Mã đầu, Đại luân và Bộ trịch vào thì gọi là Bát đại minh vương. Lại nữa, trong

MINH VƯƠNG

M
3141
số các Minh vương, như Minh vương Mã đầu cũng là tên của Bồ tát; còn như Kim cương dạ xoa, Nguyên soái và Bất động thì phần nhiều là chỉ cho Dạ xoa.
Ngoài ra, kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn quyển hạ, có nêu 8 vị Minh phi của Liên hoa bộ, đó là: Minh phi Mục tình, Minh phi Diệu bạch, Minh phi Cư bạch, Minh phi Quan thế, Minh phi Độc kế, Minh phi Kim nhan, Minh phi Danh lợi xưng và Minh phi Bật lị câu chi.
[X. kinh Đại nhật quyển 1; kinh Tô tất địa yết la Q.trung; kinh Nhuy hi da Q.thượng; kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.1, 5; kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng; Lí thú thích Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.5].
MÔ BÁI
Chắp tay quì lạy biểu thị sự tôn kính. Tức là giơ 2 tay lên rồi quì lạy sát đất. Đây là nghi thức chủ yếu trong sự lễ kính của tông giáo. Một số ít dân tộc ở vùng Tây bắc Trung quốc đời xưa phần nhiều thực hành nghi thức lễ lạy này đối với bậc tôn trưởng của họ. Ngày nay, Mô bái chỉ chung cho sự sùng kính, lễ bái các thần linh.
MÔ (MẠC) TƯỢNG
.....
Cũng gọi Môn tượng, Chúng manh, Quần manh, Bình tượng.
Xẩm sờ voi. Tức là mỗi một người mù chỉ sờ biết 1 bộ phận của con voi, rồi ai cũng cho mình biết rõ con voi; ví dụ hàng ngoại đạo, dị học, chẳng biết nghĩa chân

thực của các pháp, mà cứ cùng nhau tranh chấp thị phi; cũng dụ cho những người học Phật chỉ một mặt chấp nê vào câu văn trong kinh luận mà không biết nghĩa đích thực của Phật pháp.

Phẩm Long điểu trong kinh Trường a hàm quyển 19 kể rằng, xưa kia vua Kính diện sai người hầu cận dắt 1 con voi đến, bảo những người mù sờ vào. Người sờ vòi voi, cho rằng voi giống càng xe; người sờ ngà voi, bảo voi giống cái chày; người sờ tai voi, nói voi giống cái vỉ; người sờ đầu voi, cho rằng voi như cái đỉnh; người sờ lưng voi, bảo rằng voi giống như gò đống; người sờ vào bụng voi, nói voi giống như bức vách; người sờ vào chân, cho rằng voi giống như cây cột v.v... rồi cùng tranh cãi với nhau, ai cũng cho mình là nhận biết đúng! Nhà vua thấy vậy, cười lớn và đọc kệ rằng (Đại 1, 129 thượng):

"Bọn người mù tụ tập,
Cùng tranh cãi nơi đây;
Thân voi vốn một thể,
Chấp tướng sinh phải quấy".

Kinh Đại bát niết bàn quyển 32 (Đại 12, 556 thượng) nói: "Thiện nam tử! Những người mù kia không nói đúng hình thể của voi, cũng chẳng phải không nói đúng. Vì nếu chấp những tướng ấy thì chẳng tướng nào là voi, nhưng ngoài toàn thể tướng ấy ra thì cũng không có voi nào khác! Thiện nam tử! Vua dụ cho Như lai chính biến tri, Thần dụ cho kinh Phương đẳng đại niết bàn, voi dụ Phật tính, những người mù dụ tất cả chúng sinh vô minh".

Thí dụ này từ xưa đã rất nổi tiếng, thường được sử dụng làm tên tác phẩm,

như Lăng nghiêm kinh mô tượng kí của ngài Châu hoành đời Minh, Đương ma mạn đồ la môn tượng của ngài Trí viên người Nhật. Nhưng đó đều là lời khiêm nhường của tác giả, đồng nghĩa với "Quản kiến" (thấy trong ống).
[X. kinh Đại lâu thán Q.3; kinh Nghĩa túc Q.thượng; kinh Lục độ tập Q.8; kinh Bồ tát xử thai Q.3; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.62].
MÔ BÁI

M
3142
MỘ
Mồ mả. Nơi chôn cất di hài người chết hoặc an trí di cốt sau khi hỏa táng.
Người xưa rất tôn trọng mồ mả, đối với họ, mồ mả có ý nghĩa thật sâu xa "thận chung truy viễn, tự vong nhi tồn", nghĩa là cẩn thận đối với người đã khuất, ghi nhớ ơn sâu của tổ tiên, thờ phụng lúc chết cũng như khi còn sống. Thông thường trong khuôn viên các chùa viện hoặc ngoài nghĩa địa, người ta xây cất mồ mả, mỗi khi đến ngày giỗ, họ hàng thân tộc mang hương hoa phẩm vật đến dâng cúng. Về tên gọi thì tùy quốc độ và xứ sở mà có khác. Chẳng hạn Ấn độ gọi là Thi đà lâm (Sitavana) hoặc Thi ma xa na (Phạm:Zimàsyyàna), Trung quốc và Nhật bản thì gọi là Phần mộ, Oanh thành, Trủng, Mộ...
Về phong tục, ở phía bắc thành Vương xá cũ và phía nam thành Vương xá mới của nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, có Thi đà lâm(Hàn lâm: rừng lạnh) là nơi vứt bỏ thi thể của những tội nhân, còn di hài của các Đế vương hoặc quí tộc thì được xây tháp để an trí ở các nơi khác, các bậc Cao tăng cũng được dựng tháp thờ.
Tại Trung quốc, trong các sách xưa như: Sử kí, Hậu Hán thư đều có nói về mộ. Thông thường, đặt di hài vào quan tài đưa xuống huyệt rồi lấp đất lên trên, làm thành hình cái nón, tùy theo hình dáng hoặc lớn hay nhỏ mà có lăng mộ, phần mộ, khâu mộ, trủng mộ khác nhau; gần mộ có trồng cây, làm bia, hoặc chôn chung với quan tài, hoặc dựng bên cạnh mộ, nếu bia mộ của quan

thì gọi là mộ biểu, của dân thường thì gọi là mộ kiệt.
Sau khi Phật giáo truyền đến Trung quốc thì có phong tục xây tháp trên mộ, gọi là Phần tháp, Trủng tháp, Nhạn tháp. Như Lạc dương già lam kí quyển 4 ghi: "Sau khi vua Minh đế nhà Hậu Hán băng hà, trên lăng có xây kì hoàn(chùa). Tuy nhiên, việc xây chùa trên lăng vua Minh đế có thật hay không thì không được rõ".
Ngoài ra, tháng 8 năm Nghĩa hi thứ 10 (416) đời vua An đế nhà Đông Tấn, ngài Tuệ viễn thị tịch, quan Thái thú Tầm dương là Nguyễnkhản xây mộ ở ngọn phía tây Lô sơn và thi nhân Tạ linh vận soạn văn bia ghi lại công đức của sư. Rồi đến ngài Huyền trang đời Đường, sau khi viên tịch, cũng được xây tháp cúng dường. Và từ giữa đời Đường về sau, đối với các bậc sa môn cao tăng thị tịch thì được vua phong thụy hiệu hoặc ban tên tháp, như "Qui châu chi tháp" của Thiền sư Thanh nguyên Hành tư, "Tối thắng luân chi tháp" của Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng, "Linh chiếu chi tháp" của Thiền sư Tào khê Tuệ năng v.v... Ngoài ra, cũng có khi vị tăng chưa tịch mà đã xây tháp trước, gọi là Thọ tháp, Thọ lăng, cũng có trường hợp xây tháp để thờ linh cốt của nhiều người, gọi là Phổ đồng tháp, Hải hội tháp.

[X. kinh Ô điểu dụ trong Trung a hàm Q.13; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; luận Đại trí độ Q.22; truyện Trí nghiêm trong Cao tăng truyện Q.3]. (xt. Tháp).

MỘ CHÍ

Bài văn nói về sự tích lúc sinh tiền của người quá cố được khắc trên bia mộ, gọi là Mộ chí. Về mặt Kim thạch học và Khảo cổ

MỘ CHÍ

Quần thể mộ tháp
ở chùa HUyền Trung tinh Sơn Tây

M
3143
học thì Mộ chí là văn khắc tiểu sử người qua đời lên đá hoặc vàng rồi chôn chung với quan tài.
MỘ DUYÊN SỚ
Văn sớ khuyến hóa tín đồ cúng dường tài vật để thực hiện các Phật sự như tạo tượng, đúc chuông, xây dựng chùa tháp, in ấn kinh điển, hoặc làm các việc phúc thiện như đắp đường, xây cầu, lập bệnh viện, giúp đỡ những người bệnh hoạn, nghèo khổ, v.v...
[X. điều Mộ duyên sớ trong Văn thể minh biện].
MỘ HÓA
Cũng gọi Cầu hóa, Phụng gia, Khuyến tài.
Khuyến hóa tín đồ cúng dường tiền của để làm chùa, tạo tượng, xây tháp, sửa sang đồ thờ tự v.v...
Vì sự mộ hóa cũng để khuyên người đời kết duyên lành với Phật pháp, nên cũng gọi là Mộ duyên, Khuyến duyên, Hóa duyên.
MỘ PHÁCH THÁI TỬ
Cũng gọi Mộc phách thái tử.
Tên của đức Phật Thích ca mâu ni khi còn tu hạnh Bồ tát ở đời quá khứ.
Thủa xưa, ở nước Ba la nại có vị Thái tử tên là Mộ phách, dung mạo đoan chính, thông minh rất mực, không ai sánh bằng. Năm 13 tuổi, bỗng nhiên Thái tử không nói, giống như người câm, cha mẹ lo âu, mời các Phạm chí đoán xem thế nào, họ cho đó là việc chẳng lành, phải chôn sống Thái tử. Quốc vương và Hoàng hậu rất đau lòng nhưng vẫn nghe theo lời các Phạm

chí, sai người đưa Thái tử vào rừng để chôn. Khi Thái tử đứng bên miệng hố bỗng nhiên nói thành lời, quan Đại thần sai người về bẩm báo với Quốc vương, Quốc vương và nhân dân đều vui mừng, nhưng lấy làm kì lạ, bèn đến gặp Thái tử. Thái tử cúi đầu lễ bái Quốc vương và nói cho mọi người biết rằng, xưa kia mình từng làm vua nước Ba la nại, tên là Tu niệm, ròng rã 25 năm, tự thân vâng làm 10 điều thiện, dùng tâm từ bi giáo hóa nhân dân, được nhân dân ngưỡng vọng. Nhưng vì mỗi khi xuất du, sai rất nhiều người theo hầu, nên sau khi chết rơi vào địa ngục, chịu báo rất khổ. Đời này tuy muốn nói nhưng sợ lại phạm lỗi, cho nên giữ im lặng. Nói xong, Thái tử phát tâm làm sa môn đi khất thực để giữ hạnh vô dục, cuối cùng được Quốc vương chấp thuận và Thái tử xuất gia.
Sau đó, Quốc vương về thành, dùng chính đạo trị nước, thiên hạ thái bình, nhân dân no ấm, hòa vui, vận nước hưng thịnh. [X. kinhThái tử Mộ phách trong Lục độ tập kinh Q.4].
MỘC DIÊU
Phạm:Bfhaspati.
Cũng gọi Tuế tinh, Nhiếp đề.
Vị tôn ngồi ở phía nam trong viện Ngoại kim cương bộ trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Là 1 trong Thất diệu, 1 trong Cửu diệu.
Trong Thai tạng hiện đồ mạn đồ la thì hình tượng của vị tôn này ngồi tréo chân, bàn tay phải ngửa lên, co ngón giữa, ngón vô danh mà bấm vào ngón
cái, còn tay trái nắm lại thành
quyền để ở ngang ngực.
Trong Thai tạng cựu đồ dạng

(Mạn đồ la kiểu cũ)thì vị tôn
này ngồi xếp bằng trên tòa
hình tròn, bàn tay phải ngửa
lên, tay trái cầm gậy, trên đầu
gậy có bán nguyệt.
MỘC DIÊU
Mộc Diệu

M
3144
Ngoài ra, theo Phạm thiên hỏa la cửu diệu, thì Mộc diệu là hình người già đang đứng, đội mũ đầu lợn, tay trái cầm cành cây. Hình Tam muội da là ngôi sao miệng bình, chủng tử là chữ (bf).
[X. kinh Tú diệu; Đại nhật kinh sớ Q.4].
MỘC DỤC
.....
Cũng gọi Mộc tháo, Tháo dục, Tẩy dục. Tắm rửa cho thân thể sạch sẽ.
Từ xưa đến nay, người Ấn độ tin rằng tắm gội ở sông Hằng sẽ gột rửa được sự nhớp nhúa, tiêu trừ các tội chướng. Trái lại, đức Phật đã phê phán quan niệm này trong kinh Tự thuyết (Pàli:Udàna, I, 9) như sau: "Mọi người dù có tắm gội ở đây(sông Già da) thì cũng không thể nhờ nước mà được thanh tịnh; nếu người nào chân thực, có pháp, thì được thanh tịnh, người ấy chính là Bà la môn".
Về việc tắm gội thì giáo đoàn đã có qui chế chặt chẽ, khiến mọi người không buông thả. Nhà tắm đầu tiên được thiết lập là để giữ gìn sức khỏe cho các vị tăng bị bệnh. Tùy thời có thể tắm bằng nước lạnh, nước nóng, nước thơm v.v...
Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 11 (bản 40 quyển), thì tắm bằng nước thơm có 10 công đức:
1. Trừ được gió độc.
2. Trừ được li mị.
3. Tinh khí sung mãn.
4. Tăng thêm tuổi thọ.
5. Hết mệt nhọc, được khoan khoái.
6. Thân thể dịu dàng.

7. Trừ sạch nhơ nhớp.
8. Khí lực mạnh mẽ.
9. Làm cho người hăng hái.
10. Trừ hết nóng bức.
Về thời gian tắm rửa, thì ngoại trừ lúc nóng, lúc bệnh, lúc làm việc, lúc mưa gió, lúc đi đường v.v..., đức Phật có qui định chung cho tỉ khưu là nửa tháng tắm 1 lần. Còn chế độ thiền lâm ở Trung quốc, cứ theo điều Tri dục, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ, thì vào mùa lạnh 5 ngày tắm 1 lần, mùa nóng thì mỗi ngày mỗi tắm. Trước khi vào nhà tắm, chúng tăng phải lễ bái tượng bồ tát Bạt đà bà la (Phạm:Bhadrapàla) trong Tăng đường, đó là căn cứ theo nhân duyên vào nhà tắm mà ngộ đạo của ngài Bạt đà bà la được ghi trong kinh Đại Phật đính Thủ lăng nghiêm quyển 5. Các Thiền viện ở Trung quốc và Nhật bản đều có qui định phải giữ im lặng ở 3 nơi là Tăng đường, Tây tịnh(hoặc Đông ti, tức nhà xí)và Dục thất(nhà tắm). Trước khi tắm rửa, phải đọc bài kệ (Đại 10, 71 hạ): "Tắm gội thân thể, nguyện cho chúng sinh, thân tâm không nhơ, trong ngoài đều sạch".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.14 (bản 80 quyển); kinh Ôn thất tẩy dục chúng tăng; luật Ma ha tăng kì Q.18; luật Thập tụng Q.16, 41; Đại đường tây vực kí Q.4, Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Thiền uyển thanh qui Q.10; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7].
MỘC DỤC TÁC PHÁP
.....
Pháp tu của Mật giáo được thực hành trong khi tắm rửa để thanh tịnh thân tâm, tiêu trừ bệnh tật, ngăn dứt chướng nạn.

Theo pháp tu này, thì khi tắm gội, phải
quán tưởng trên đỉnh đầu có chữ (raô),
2 bên hông có chữ (hùô), có ngọn lửa
bao quanh, tay trái nắm lại thành Kim
cương quyền, tay phải kết ấn Kim cương
quyền, ngón cái dựng thẳng, đồng thời tụng
chân ngôn "Án củ rô đà nẵng hồng nhược"
gia trì ở 5 chỗ. Kế đến, gia trì Quân đồ lợi
tiểu tâm ấn chú vào nước trong thùng tắm,
quán tưởng chủng tử của thủy đại và ao
Hoan hỉ trên cõi trời, rồi múc nước tắm
MỘC DỤC TÁC PHÁP

M
3145
trong thùng, dùng ấn và chân ngôn Át già chú nguyện vào đó, 7 biến rồi hướng về 4 phía của đạo tràng rảy khắp để cúng dường Bản tôn, quán tưởng tắm gội thân vô cấu của bậc Thánh. Gia trì vào nước nóng để làm cho thanh tịnh, cũng thực hành như thế. Khi tắm gội thì đọc bài kệ (Đại 10, 71 hạ): "Tắm gội thân thể, nguyện cho chúng sinh, thân tâm không nhơ, trong ngoài đều sạch".

MỘC ĐẦU

Đầu bằng gỗ, ví dụ người phạm giới hoặc người không biết mảy may dung thông sự lí.

Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1009 thượng) nói: "Người phạm giới không khác súc sinh, giống như cái đầu bằng gỗ".

MỘC ĐIÊU

Tượng Phật được chạm trổ bằng gỗ.

Gỗ dùng để tạc tượng Phật có nhiều loại, trong đó gỗ chiên đàn là loại quí nhất, kế đến là gỗ chương, gỗ giẻ; cây cối cũng là thứ gỗ khó kiếm, ít bị mối mọt đục được; kế đến nữa là cây nam, cây sam v.v... Ở Ấn độ tư xưa đã thịnh hành việc tạc tượng Phật bằng gỗ. Còn ở Trung quốc thì tượng gỗ được khắc sớm nhất là tượng thờ ở chùa Linh bảo phía bắc núi Cối kê do ông Đới quì tạc vào đời Đông Tấn. Ở Nhật bản thì tượng Tam tôn thờ ở chùa

Tỉ tằng tại Cát
dã là tượng đầu
tiên được khắc
bằng gỗ.
Có 2 cách tạc tượng gỗ: Khắc cả 1 khối
gỗ nguyên vẹn thành pho tượng; hoặc khắc
từng bộ phận một, sau đó ráp nối lại với
nhau mà thành tượng.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; Tập
thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.trung;
Lạc dương Thệ nguyện tự duyên khởi].
MỘC HOẠN TỬ
Cũng gọi Vô hoạn tử.
Tên khoa học: Koelreuteria paniculata.
Cây hoạn tử, thân cao hơn 1 trượng,
đầu mùa hạ nở hoa nhỏ màu vàng và kết
trái; khi trái chín thì nứt làm ba, bên trong
có hạt giống như hạt châu, màu đen và
cứng chắc. Xưa nay Ấn độ thường dùng
loại hạt này xâu làm chuỗi tràng để xứng
niệm danh hiệu Phật, nên kinh Mộc hoạn
tử dạy: "Nếu muốn diệt trừ phiền não
chướng và nghiệp báo chướng thì phải xâu
108 hạt mộc hoạn, thường mang theo bên
mình". Tại Trung quốc, vào đầu đời Đường,
hạt mộc hoạn cũng đã được dùng để xâu
chuỗi niệm Phật.
Điều Vô hoạn tử trong Bản thảo cương
mục có nêu ra 7 tên gọi khác nhau của hạt
mộc hoạn, đó là: Hoàn, mộc hoạn tử, cấm
lâu, phì châu tử, du châu tử, bồ đề tử và
quỉ kiến sầu. Còn theo lời chú thích trong
kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm
bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi
tâm đà la ni thì A lị sắt ca sài tức là mộc
hoạn tử; mà A lị sắt ca sài, có lẽ là dịch âm
của chữ Phạm Ariwỉakàkwa, nhưng tên
khoa học của Ariwỉaka là: Sapindus

detergens, khác với cây Koelreuteria paniculatanói ở trên.
[X. Công đức thiên tượng pháp trong kinh Đà la ni tập Q.10; truyện Đạo xước trong Tục cao tăng truyện Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.37; điều Vô hoạn tử trong Tăng quảng bản thảo cương mục Q.35].
MỘC HOẠN TỬ
Tượng Phật gỗ khắc vào thế kỉ VII ở Nhật Bản

M
3146
MỘC KHƯ BAO CHIẾT NA
Phạm: Mukha-proĩchana.
Hán dịch: Thức diện cân.
Tức là khăn lau mặt, 1 trong 13 vật dụng của tỉ khưu.
[X. Hữu bộ ni đà na mục đắc ca Q.3].
MỘC LAN SẮC
Màu đỏ sẫm, 1 trong 3 màu hợp pháp dùng để nhuộm áo ca sa của các vị tỉ khưu.
Người Ấn độ gọi mộc lan sắc là càn đà sắc(đỏ nhiều đen ít).
Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 18, thì màu mộc lan, màu xanh và màu đen gọi chung là 3 thứ hoại sắc. Nghiền nát các trái cây a lê lặc, tì hê lặc, a ma lặc v.v..., rồi trộn lẫn với nhau và hòa vào nước thì thành màu mộc lan.
Còn theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 1, thì vỏ cây mộc lan giống như vỏ quế, hơi có mùi thơm, màu đỏ sậm nhưng tươi sáng; nếu dùng màu này nhuộm Pháp y(ca sa) thì gọi là Mộc lan y. Đến đời sau, các vị trì luật phần nhiều mặc ca sa màu mộc lan, nên gọi là Luật y.
[X. luật Tứ phần Q.16; luật Thập tụng Q.15; Hữu bộ tì nại da Q.39; luật Ma ha tăng kì Q.28; luật Ngũ phần Q.9; Bản thảo cương mục Q.37].
MỘC LOAN TỬ
Hạt cây mộc loan, là 1 trong các loại mộc hoạn tử, dùng để xâu tràng hạt niệm Phật.
[X. Tục cao tăng truyện Q.20]. (xt. Mộc

Hoạn Tử).
MỘT LUẬT TĂNG
Vị luật tăng giống như tượng gỗ, chỉ cho những người chỉ biết 1 mặt trì luật giữ giới mà không biết cơ dụng linh hoạt.
MỘC MÃ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Ngựa gỗ. Ngựa gỗ không có tác dụng suy tư, tính toán. Thiền tông dùng từ ngữ này ví dụ trạng thái tương đương giải thoát vô tâm vô niệm.
Kinh Niết bàn quyển 18 (bản Nam) (Đại 12, 729 thượng) nói: "Bò gỗ, ngựa gỗ, đàn ông gỗ, đàn bà gỗ, đứa trẻ trông thấy cũng tưởng là đàn ông, đàn bà, liền nín khóc". Thiền tông còn có câu "Mộc mã du xuân tuấn bất ki"(Ngựa gỗ dạo chơi xuân không có dây buộc); dạo chơi xuân biểu thị sự hoạt động, tức chỉ cho sức diệu dụng của sự vô tâm.
[X. tắc 3 Thung dung lục].
MỘC NGƯ
Xưa gọi là Ngư cổ, Ngư bản.
Pháp khí hình con cá làm bằng gỗ, bên trong rỗng, gõ phát ra tiếng, tức là loại mõ gỗ được dùng trong các chùa hiện nay.
Mộc ngư dùng khi tụng kinh thì tròn, khắc thành hình rồng 2 đầu 1 thân, 2 đầu hướng vào nhau, cùng ngậm 1 hạt châu; còn mộc ngư được sử dụng để báo hiệu khi triệu tập đại chúng thì gọi là Ngư bang ( ), có hình con cá dài, thông thường được treo ở hành lang nhà trai, nhà kho, khi thụ trai thì đánh. Sở dĩ tạo hình cá là do sự tích Trương hoa đời Tấn dùng cái dùi bằng gỗ cây vông có khắc hình cá để đánh trống đá; hoặc có thuyết cho rằng vì loài cá ngày đêm đều mở mắt, cho nên làm mộc ngư để gõ,

MỘC NGƯ

M
3147
hầu cảnh giác người tu hành không được
biếng nhác. Đời
sau thì đổi hình cá
khắc hình rồng, là
do thuyết cá hóa
rồng, tượng trưng
ý nghĩa từ phàm
phu trở thành bậc
Thánh.
[X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng
khí tiên; điều Pháp khí môn Mộc ngư trong
Tăng tu giáo uyển thanh qui Q.hạ].
MỘC PHẬT
Tượng Phật được khắc bằng gỗ.
Ở Ấn độ, thời đức Phật còn tại thế, vua
Ưu điền đã mời thợ giỏi khắc tượng đức Phật
bằng gỗ chiên đàn, đó là pho tượng Phật
bằng gỗ đầu tiên trong lịch sử.
Thời cận đại, nhiều tượng Phật bằng gỗ
được khắc vào thời xưa cũng đã được phát
hiện ở các nước vùng Trung á như : Cưu tư
(Kizil), Cao xương (Chotscho) v.v...
(xt. Mộc Điêu, Phật Tượng).
MỘC THÔN THÁI HIỀN (1881-1930)
Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện
Nham thủ.
Ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ
trường Đại học
Đông kinh. Đầu
tiên ông làm
Giảng sư, sau ông
thăng chức Giáo
sư tại trường Đại
học Đông kinh.
Ông hợp tác với

học giả Cao nam
thuận thứ lang
cùng soạn bộ Ấn
độ Triết học
Tông giáo sử; sau nhờ bộ "Ấn độ lục phái
triết học" mà ông được viện Học sĩ khen
thưởng.
Ông có các tác phẩm: A tì đạt ma luận
chi nghiên cứu, Nguyên thủy Phật giáo tư
tưởng luận và các sách về Phật học nhập
môn, toàn bộ 6 tập.
MỘC THỰC
Chỉ cho thức ăn bằng rau quả.
Những người tu hành Phật đạo, ẩn dật
trong chốn núi rừng, xa lìa ngũ dục thế
gian, không ăn những thức ăn nấu nướng,
chuyên hành khổ hạnh để mong cầu thành
tựu bồ đề.
Truyện Trí phong trong Tống cao tăng
truyện quyển 8 (Đại 50, 759 hạ) nói: "Cấm
túc 10 năm, ăn rau quả(mộc thực)uống
nước suối".
MỘC THƯỢNG TỌA
Chỉ cho cây gậy.
Cứ theo Sơn đường tứ khảo thì có lần
ngài Giáp sơn hỏi ngài Phật ấn: "Hòa thượng
xà lê cùng đến với ai?" Đáp: "Mộc thượng
tọa!"(cây gậy).
MỘC XÀ
I. Mộc Xà.
Chỉ cho Ba la đề mộc xoa(Biệt giải thoát).
Triều dã quần chép 12 vị luật sư tuyên
sắc: "Phải siêng năng tu tập, giữ gìn giới pháp
(mộc xà)".
II. Mộc Xà.
Chỉ cho thanh Trúc bề(thầy cầm khi
hướng dẫn người học để cảnh giác) có khắc hình
con rắn.

Cảnh đức truyền đăng lục 17 chép, Thiền
sư Sơ sơn Quang nhân đang cầm mộc xà, có
vị tăng hỏi (Đại 51, 339 hạ): “Trong tay sư
MỘC XÀ
Mộc Thôn Thái Hiền
Mộc ngư

M
3148
là cái gì? Sư đưa lên và nói: "Tào gia nữ".
Tào gia nữ là gọi tắt của Tào khê gia, tức chỉ
cho Thiền tông. Có thuyết cho rằng Tào gia
nữ là thần Thổ địa hình rắn.
MỘC XOA ĐỀ BÀ
Phạm: Mokwadeva.
Hán dịch: Giải thoát thiên.
I.Mộc Xoa Đề Bà.
Từ ngữ do chư tăng Tiểu thừa dùng để
tôn xưng Tam tạng Huyền trang khi ngài
đang ở Ấn độ. Mộc xoa đề bà, nghĩa là người
đã đạt được sự giải thoát tối thắng.
[X. Đại đường tây vực kí Q.12].
II.Mộc Xoa Đề Bà.
Danh tăng Việt nam, người Giao châu
(Bắc Việt nam ngày nay).
Sư từng sang Ấn độ cầu pháp, trải qua
các nước, đến chùa Đại giác, rồi chiêm bái
khắp các Thánh tích và thị tịch tại đây. Lúc
đó sư mới hơn 20 tuổi.
[X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng
truyện Q.thượng].
MỖI NHẬT CHÚC TÁN
Mỗi ngày, vào thời cơm, cháo, tụng 3
biến chú Vô lượng thọ ở điện Phật, để cầu
cho vua được an khang và nước nhà thịnh
vượng.
[X. điều Mỗi nhật chúc tán trong Sắc tu
Bách trượng thanh qui Q.1].
MỖI NHẬT TAM THỜI PHÚNG KINH
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Cử hành nghi thức tụng kinh vào 3 thời:
Sáng(trước hoặc sau khi ăn cháo), trưa(trước
hoặc sau khi thụ trai) và chiều(trước khi dùng
bữa tối hoặc sau khi kết thúc giờ tham thiền)

mỗi ngày trong Thiền lâm.
Trong Cổ thanh qui của Trung quốc, hoàn toàn không thấy có qui định rõ ràng về Tam thời phúng kinh; các Thiền viện ở đời Đường tuy có tác pháp tụng 1 biến chú Đại bi sau bữa cháo buổi sáng và trong các bộ Thanh qui đời Nguyên về sau, tuy có nghi thức tụng kinh sau khi dùng cháo và thụ trai... nhưng tất cả đều không thấy qui định rõ ràng về Tam thời phúng kinh. Còn ở Nhật bản, từ sau khi bộ "Oánh sơn thanh qui" được ấn hành (khoảng 1661-1681) đến nay, thì các tự viện thuộc tông Lâm tế và tông Hoàng bá nói chung, đều có thực hành nghi thức này.

MÔN

I. Môn.

Phạm:Dvàra.

Cổng chùa(thường gọi cửa Tam quan). Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 8, thì Bồ tát tại gia khi đến ngoài cổng chùa, phải lễ sát đất và tâm niệm: "Đây là nơi ở của các bậc thiện nhân" rồi mới được tiến vào trong chùa.

Các già lam, tinh xá cổ xưa đều có kết giới, 4 phía xây tường bao quanh, phải qua cổng chính mới vào giới nội, như Đại tháp Sơn kì ở Ấn độ, 4 mặt đều có cổng. Còn kiến trúc chùa viện kiểu Trung quốc thì thường mở cổng ở hướng chính Nam. [X. kinh Tu hành bản khởi Q. hạ; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa].

II. Môn.

Thuật ngữ dùng để phân biệt pháp tướng và nghĩa lí, như: Bình đẳng môn và Sai biệt môn, Hữu môn, Không môn, Diệc hữu diệc không môn và Phi hữu phi không môn (4 môn), Thánh đạo môn và

Tịnh độ môn (2 môn) v.v... Vì sự giáo hóa của Phật giáo là thích ứng với đối tượng, tuy có nhiều sai biệt nhưng đều là cửa đưa người vào đạo Bồ đề, cho nên gọi là Pháp môn.

MỖI NHẬT CHÚC TÁN

M
3149
III. Môn.
Nương vào 1 pháp môn mà lập tông chỉ của 1 tông phái, gọi là Tông môn; đồ đệ của tông môn gọi là Môn đồ, Môn đệ, hoặc dùng cànhlá làmví dụ thì gọi là Môn diệp, Môn mạt.
MÔN ĐẦU
Gọi đủ: Môn đầu hành giả.
Chức vụ của vị tăng chuyên trách việc đóng mở, trông coi và quét tước cổng chùa trong Thiền lâm.
Thông thường, tầng trên của cổng chùa thờ tượng 16 vị La hán, tầng giữa thờ tượng bồ tát Quan âm, có trưởng giả Nguyệt cái hoặc đồng tử Thiện tài đứng hầu bên cạnh.
[X. La hồ dã lục Q.hạ].
MÔN ĐÌNH
Trong Thiền lâm có 3 nghĩa:
1. Chỉ cho tùng lâm, đạo tràng tu tập của Thiền tông hoặc là am, cốc, trụ xứ của Thiền sư.
2. Chỉ cho pháp phương tiện, tức giai đoạn đầu tiên đưa người học vào chỗ sâu xa. Môn đình là cơ pháp phương tiện do các bậc thầy lập bày để dắt dẫn người học, cho nên lời môn đình là lời phương tiện tạm thời, tức là Đệ nhị nghĩa môn. Trái lại, Đệ nhất nghĩa môn là thể nhập chân lí, dứt bặt nói năng.
3. Chỉ cho tông phong hay tông chỉ của Thiền tông.
Chương Vân môn Văn yểu trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 19 (Đại 51, 356 hạ) nói: “Xưa kia, cổ nhân lập ra môn đình

để giáo hóa, vậy hãy thử nhìn đông trông
tây xem đó là đạo lí gì? Ông muốn hiểu
không?”
[X. tắc 88, Bích nham lục].
MÔN ĐỒ
Cũng gọi Môn bối, Môn diệp.
Hàng hậu học của 1 tông phái hoặc đệ
tử của 1 bậc thầy đã dạy dỗ.
Theo kinh Đại thừa kim cương kế châu
bồ tát tu hành phần, thì bậc thầy có đầy đủ
đức nghiệp, mọi người đều theo về, môn đồ
vân tập đến, tất cả đều được chỉ dạy.
Ngoài ra, ở Nhật bản, Tịnh độ Chân tông
được gọi là Môn đồ tông.
[X. kinh Phạm ma du; Hữu bộ tì nại da
Q.23; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3].
MÔN HỎA
Ở Trung quốc từ xưa đến nay, vào những
dịp đội mũ(con trai đến tuổi trưởng thành),
cưới hỏi, ma chay, cúng tế v.v... đều đốt lửa
ở sân hoặc trước cửa gọi là Đình liệu hay
Môn liệu. Phật giáo Nhật bản cũng phỏng
theo phong tục này, nên trong hội Vu lan
bồn hay lễ tống táng thường đốt đống trấu
hoặc cây gai ở trước cửa gọi là Môn hỏa.
Dân gian thì đốt lửa vào buổi chiều hôm
trước ngày lễ Vu lan ở trước cửa để đón rước
linh hồn tổ tiên về, gọi là Nghinh hỏa. Rồi
lúc kết thúc hội Vu lan, cũng đốt lửa để tiễn
đưa vong linh, gọi là Tống hỏa. Như đêm
16 tháng 8 tại Kinh đô (Kyoto) Nhật bản,
có đốt ngọn lửa hình chữ.. (đại), là lửa tiễn
đưa đại qui mô.
[X. Chu lễ; Thi tiểu nhã đình liệu; Nhan
thị gia huấn; Hòa Hán tam tài đồ hội].
MÔN KINH
Tụng kinh trước cửa nhà.
Có 2 nghĩa:

1. Đứng trước cửa nhà tụng kinh khi
quan tài được khiêng ra cửa để đưa đi chôn.
2. Vị tăng vân thủy(hành cước)đứng
MÔN KINH

M
3150
trước cửa nhà của thí chủ tụng kinh khi tiếp nhận vật cúng dường.
MÔN LUẬT
Tác phẩm, 1 quyển, do ông Trương dung (444-497) soạn vào khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời NamTề, được thu vào Hoằng minh tập quyển 6 trong Đại tạng tập 52.
Nội dung tác phẩm này mang tính chất 1 bài gia huấn. Tác giả là người thuộc 1 dòng họ danh tiếng ở quận Ngô, vì thương cảm sự đối lập giữa Phật giáo và Đạo giáo nên ông soạn sách này nêu lên chủ trương của ông là "Phật Đạo gồm tu", "Phật Đạo hợp nhất" để khuyên bảo người trong thân tộc.
MÔN MÔN KIẾN PHẬT
Tu tập bất cứ 1 pháp môn nào đều có thể thấy Phật.
Trong Bát chu tán (Đại 47, 448 thượng) có nói: "Sở dĩ đặt ra nhiều phương tiện, nhiều giáo môn, là vì chúng ta là hạng phàm phu đảo điên tà kiến; nếu y theo chính pháp tu hành, thì tu bất cứ 1 pháp môn nào cũng đều có thể thấy Phật, được vãng sinh Tịnh độ".
MÔN PHÁI
I. Môn phái.
Hệ thống dòng phái của 1 tông hay 1 phái nào đó, phần nhiều chỉ cho các chi phái của Thiền tông.
II. Môn Phái.
Pàli:Dvàranikàya.
Hán âm: Đạt bà la ni kha da.
Cũng gọi Đạt bà la phái.

Một chi phái trong Phật giáo Thượng tọa bộ ở Miến điện, do Pháp sư Áo ba(vốn tên là Ngô áo can tát, 1817-1905) sáng lập vào năm 1855 ở vùng Hưng thực tháp.
Phái này chủ trương dùng giáo nghĩa 3 môn(thân môn, ngữ môn, ý môn) để thay cho giáo nghĩa 3 hành(thân hành, ngữ hành, ý hành) và nương vào đó mà qui y Tam bảo Phật, Pháp, Tăng. Phái này cũng chủ trương chỉ thừa nhận uy quyền của giới luật chứ không thừa nhận quyền uy của thế tục. Vị thủ lãnh tối cao gọi là Ma ha na da ca(Đại đạo sư), kế đó chia ra A nỗ na da ca(Phó đạo sư), Trụ trì chùa Trung tâm, Già na(Hội nghị tỉ khưu) v.v... Giới luật rất nghiêm, như cấm ngặt không được tiếp xúc hoặc ăn cơm chung với tỉ khưu thuộc phái khác, không được che ô(dù), cấm chỉ cầm giữ tiền bạc và xem nghe múa hát, v.v... Sau khi sư Áo ba qua đời, phái này chia thành 2 phái là phái Hưng thực tháp và phái Anh gia bố. Đến năm 1944 mới lại thống nhất.
Phái này có hệ thống truyền thừa giữa thầy và trò rất chặt chẽ. Những vị tiêu biểu chủ yếu gồm có: Áo can tát, Mã lạp, Khoa lạp tháp ôn tháp v.v...
MÔN SƯ
Chỉ cho vị thầy chứng minh lúc thiện nam, tín nữ tại gia qui y Tam bảo(Môn tức là pháp môn Tam bảo chân chính, thanh tịnh cứu giúp thế gian).
Pháp uyển châu lâm quyển 84 (Đại 53, 905 hạ) nói: “Lúc đó có vị sa môn ở Lương châu là Thích Tuệ sùng làm môn sư cho quan Thượng thư đời Ngụy là ông Hàn vạn đức”.
MÔN THỦ
I. Môn Thủ.

Cũng gọi Môn chủ.
Chỉ cho vị thượng thủ của 1 môn phái,
cũng tức là vị trụ trì 1 ngôi chùa.
MÔN THỦ

M
3151
II. Môn Thủ.
Phía trước cổng chùa.
Tắc 4, Bích nham lục (Đại 48, 144 thượng) ghi: "Đức sơn bèn ra cổng chùa, ý muốn nhổ sạch gốc, nên tự nói: Không được qua loa".
MÔN TÍCH
Cũng gọi Ngự môn tích.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Vốn chỉ cho pháp tích(Tổ tích)của 1 môn phái, nghĩa là vị chủ tăng của 1 tự viện thống lãnh môn đồ tu tập 1 pháp môn, về sau chuyển dụng để chỉ cho những chùa viện dành riêng cho những vị tăng xuất thân từ hoàng gia hay quí tộc cư trú. Thiên hoàng Vũ đa xuất gia ở chùa Nhân hòa vào năm Xương thái thứ 2 (899), chùa Nhân hòa bèn được gọi là Ngự môn tích. Từ đó về sau, Môn tích được dùng để gọi các chùa. Những vị trụ trì cũng được gọi là Môn tích hoặc Môn chủ. Thông thường, Môn tích được chia loại như sau:
1. Cung môn tích: Chùa viện dành cho các vị thân vương xuất gia cư trú.
2. Nhiếp gia môn tích: Chùa viện dành cho các vị tăng xuất gia là con em của các quan Đại thần nhiếp chính cư trú.
3. Thanh hoa môn tích: Chùa viện dành cho các vị tăng xuất gia thuộc gia đình quí tộc, hào phú cư trú.
4. Chuẩn môn tích(cũng gọi Hiếp môn tích): Những chùa viện được lập theo tiêu chuẩn Môn tích.
Vào đầu năm Minh trị (1868), tất cả các tên gọi trên đều bị xóa bỏ, về sau chỉ dùng

tên chùa riêng.
MÔNG CỔ NGUYÊN LƯU
... ...
Erdeni yin Tobci.
Tác phẩm, 8 quyển, do ông Tản cương
Tái quận (Sagan Secen) soạn vào năm 1662.
Đây là 1 bộ sử thoại của dân tộc Mông
cổ, trong đó, tư tưởng Phật giáo xuyên suốt
toàn sách. Nội dung quyển 1 trình bày lịch
sử từ khi khai thiên lập địa đến khi hoằng
dương Phật giáo ở Ấn độ, là tư liệu trọng
yếu về phương diện lịch sử tư tưởng của Phật
giáo. Quyển 2 nói về quá trình Phật giáo
truyền vào Tây tạng và sự hưng phế của nó.
Quyển 3 nói về sử thoại dựng nước, từ khi
Thành cát tư hãn lên ngôi đến ngày sáng
lập đế quốc Mông cổ. Quyển 4 nói về sự
hưng vong của triều Nguyên. Quyển 5 nói
về sự tích của Khả hãn Đạt diên phục hưng
Phật giáo. Quyển 6, 7 nói về người cháu
củaKhả hãn Đạt diên là A cốt đả và về
tình hình phục hưng Phật giáo ở Nội Mông
và Ngoại Mông của ông. Quyển 8 nói về
quá trình
xây dựng
chùa viện
và phiên
dịch kinh
điển Phật
giáo ở nội
và ngoại
Mông cổ.
Cuối cùng
kết luận với
lời tán thán
Phật giáo.
Nguyên bản sách này vốn đã thất lạc từ
lâu, xưa nay chỉ có các bản dịch chữ Hán và

chữ Mãn châu, nhưng gần đây đã tìm thấy
mấy bản tiếng Mông cổ.
MÔNG CỔ PHẬT ĐIỂN
Từ gọi chung các Thánh điển Phật giáo
đã được dịch ra tiếng Mông cổ.
Từ khi qui y Phật giáo từ thế kỉ XIII đến
nay, ngoài việc phiên dịch kinh điển Phật
giáo từ tạng kinh của Tây tạng ra tiếng Mông
MÔNG CỔ PHẬT ĐIỂN
Mông Cổ Nguyên Lưu

M
3152
cổ, các nhà Phật học Mông cổ còn dịch được 1 số kinh Phật ngoài tạng kinh Tây tạng; hơn nữa cũng đã soạn các bản chú thích hoặc trứ thuật bằng tiếng Mông cổ, vì thế mà kinh điển Phật giáo tiếng Mông cổ khá đầy đủ.
Kinh điển Phật giáo Mông cổ lấy Đại tạng kinh Tây tạng làm gốc; tạng kinh Tây tạng được chia làm Cam châu nhĩ(Chính tạng)và Đan châu nhĩ(Tục tạng). Còn Đại tạng kinh Mông cổ, có thể căn cứ vào thời gian thành lập mà chia làm 3 thời kì: Thời thứ 1 (1271-1368) phiên dịch Cam châu nhĩ, thời kì này lấy những kinh điển mà Cổ phái (Tạng:Rĩin-ma-pa) y cứ làm chính. Thời kì thứ 2 (1368-1627), hiệu đính những bản dịch của tạng Cam châu nhĩ và phiên dịch được 1 phần tạng Đan châu nhĩ. Hai thời kì này lấy dịch cũ làm chính. Thời kì thứ 3 (1616-1911) thay đổi cách phiên dịch và sử dụng bản gỗ để ấn hành, thời kì này hoàn thành các bộ sách chỉ dẫn cách dùng văn cũng như phương pháp phiên dịch và các loại từ điển như: Đồng văn vận thống, Đại tạng toàn chú, Mông văn đối chiếu phiên dịch danh nghĩa tập v.v... phương pháp và dịch ngữ phiên dịch thống nhất, có sự khảo chứng toàn diện. Những kinh điển được phiên dịch ở thời kì này gọi là dịch mới.
Nội dung kinh điển Phật giáo Mông cổ đại khái cũng giống với Đại tạng kinh Tây tạng, tuy nhiên, cũng có những điểm khác nhau, hoặc thêm bớt. Đại tạng kinh Mông cổ, đặc biệt là bản dịch cũ đời Nguyên, đã

phản ánh rõ những nét văn hóa phức tạp của dân tộc này. Ngoài ra, những ngữ vựng của các nước vùng Trung á, Cận đông, Âu châu như Syria, Hi lạp v.v..., được sử dụng trong bản dịch, đã trở thành 1 trong những đặc tính của Đại tạng kinh tiếng Mông cổ. [X. Les Mongols et papauté, Rev. de l'Orient chrétien 1923, par P. Peltiot; Histoire des Mongols, 4 tomes, 1834-1835, par d' Ohsson; Lạt ma giáo sử (Kiều bản Quang bảo dịch và xuất bản)]. (xt. Tây Tạng Đại Tạng Kinh).

MÔNG CỔ PHẬT GIÁO

Phật giáo được truyền đến Mông cổ vào thời vua Hiến tông (ở ngôi 1251-1259) triều nhà Nguyên và trở thành tín ngưỡng phổ biến bắt đầu vào thời Hốt tất liệt.

Vào năm Chí nguyên 22 (1285), vua Thế tổ nhà Nguyên là Hốt tất liệt ban lệnh cho ngài Bát tư ba xem xét đối chiếu 2 tạng kinh Hán và Tạng soạn thành bộ "Chí nguyên Pháp bảo Khám đồng tổng lục". Vua Thành tông nhà Nguyên rất tin Phật nên có ngài Tất lan nạp thức lí xuất gia thay vua và vâng mệnh phiên dịch kinh Phạm ra tiếng Mông cổ. Năm Chí đại thứ 3 (1310) đời vua Vũ tông, vị Cao tăng người Tây tạng là ngài Pháp quang đến Mông cổ bổ sung và hiệu đính những chữ Mông cổ mới, lại có các học giả Trung quốc, Hồi cốt dịch tạng kinh Tây tạng ra tiếng Mông cổ. Do đó, các triều vua nối tiếp như Nhân tông, Anh tông, Tấn tông, Minh tông, Văn tông và Thuận đế đều sùng tín Phật giáo Tây tạng. Sau, vua Thái tổ nhà Minh nổi lên (1368), Thuận đế nhà Nguyên thua trận lui về phương Bắc, thì Phật giáo Mông cổ cũng 1 thời suy vi, trải hơn 1 trăm mấy mươi năm sau, nhờ có Hoàng giáo Tây

tạng truyền vào, Phật giáo Mông cổ mới được hồi phục.
Năm Vạn lịch thứ 5 (1577) đời Minh, Khả hãn Yêm đáp của Nội Mông cổ sai sứ đến Tây tạng thỉnh Đạt lai lạt ma đời thứ 3 đến Mông cổ, từ đó Hoàng giáo bắt đầu thịnh hành ở Nội Mông cổ. Còn ở Ngoại Mông cổ, thì Khả hãn A ba đại từng thỉnh vị đại đệ tử của Đạt lai Lạt ma đời thứ 3 là ngài Đại từ mại đạt lí hô đồ khắc đồ tuyên dương Phật pháp ở 1 ngôi chùa bên bờ sông
MÔNG CỔ PHẬT GIÁO

M
3153
Khách nhĩ Khách đồ lạp, rất được người Mông cổ sùng kính. Đến khi ngài Triết bố tôn đan ba, Hô đồ khắc đồ (Tạng:Rjebtsun dam-pa, 1635-1723) đời thứ 1 xuất hiện, thì Phật giáo ở Ngoại Mông cổ lại càng thêm rực rỡ. Năm Càn long 22 (1757) đời Thanh, ngài Triết bố tôn đan ba (1724-1757) đời thứ 2, sáng lập học viện Cao đẳng tông giáo Trát ni đặc tại Khố luân, từ đó Khố luân trở thành trung tâm chính trị tông giáo của Ngoại Mông, cũng là Thánh địa giáo dục của Lạt ma Mông cổ. Nói chung, các đời Hoàng đế nhà Thanh đều rất tôn kính các bậc Triết bố tôn đan ba, nhưng vào năm Quang tự thứ 4 (1878), tình hình bỗng thay đổi: Quan Đại thần Mãn châu ở Khố luân là ông Chí cương bắt buộc ngài Triết bố tôn đan ba (1870-1924) đời thứ 8 phải đứng dậy đón rước quan Đại thần Biện sự, đã gây ra sự bất bình. Sau biến cố này, quan hệ giữa nhà Thanh và Mông cổ trở nên xấu đi, triều đình nhà Thanh trắng trợn phá hoại thế lực của Phật giáo Mông cổ. Khi nhà Thanh sụp đổ, Ngoại Mông liền tuyên bố độc lập (1912). Còn Triết bố tôn đan ba hô đồ khắc đồ ở Khố luân thì tự xưng Hoàng đế, thành lập nước Đại Mông cổ.
Lãnh tụ tông giáo Nội Mông đồng thời với Triết bố tôn đan ba là Chương gia hô đồ khắc đồ (Tạng:Lcaí-skya), đệ tử của ngài Đạt lai Lạt ma đời thứ 5, được rước từ Tây tạng đến. Các đời Chương gia thường phụ giúp nhà Thanh và chính phủ Dân quốc. Những vị này thường trú ở Đa luân, Bắc

kinh và núi Ngũ đài. Vị Chương gia đời thứ 19 thị tịch ở Đài bắc vào năm Dân quốc 46 (1958), ngài đã từng giữ các chức Ủy viên trong Mông Tạng Ủy viên hội, Mông kì tuyên hóa sứ, Ủy viên chính phủ Quốc dân, Tư chính phủ Tổng thống v.v...
Thời kì thịnh nhất của Phật giáo Mông cổ là khoảng đầu thế kỉ XX, lúc bấy giờ Lạt ma chiếm1/3 dân số; Thánh địa là chùa Ách đan ni châu (Erdenì Dzu), được xây dựng vào năm 1584, cách Ulan Bator 250 dặm. Vì Phật giáo Mông cổ được du nhập từ Tây tạng, cho nên những nghi lễ tông giáo, hình thức tổ chức chùa viện, hệ thống Hoạt Phật v.v... phần nhiều đều giống với Tây tạng.
[X. Thế giới Phật giáo thông sử tập thượng (Thánh nghiêm)].
MÔNG CỔ PHẬT GIÁO SỬ
Tạng: Hor chos-byuí.
Gọi đủ:Chen-po hor-gyi yul-du dampa# i chos ji-ltar byuí-ba#i tshul bzadpa rgyal-ba#i bstan-pa rin-po-che gsalbar byed-pa#i sgron-me.
Sử, do ngài Fjigs-med nam-mkha# soạn.
Nội dung sách này chia làm 2 thiên là Vương thống sử và Phật giáo sử, Vương thống sử lại chia làm 4 chương và Phật giáo sử chia làm 3 chương. Trong đó, Phật giáo sử là phần chủ yếu, được căn cứ vào sách sử, kinh điển, truyện kí v.v... của Tây tạng mà soạn thành.
Chương thứ 1 nói về lược sử Phật giáo Mông cổ, trước hết trình bày về giáo nghĩa, kế đến nói về việc hoằng dương Phật giáo ở Ấn độ, sau truyền đến Trung quốc, rồi du nhập Mông cổ.

Chương thứ 2 nói về lịch sử Hoàng giáo của ngài Tông khách ba.
Chương thứ 3 trình bày về lược sử của các đạo tràng và tự viện nổi tiếng của Phật giáo.
Ngoài ra, ở cuối sách có giảng thêm về giáo nghĩa luân hồi giải thoát và nguyên do viết tác phẩm này.
[X. Ấn độ Phật học nghiên cứu 4, phần 1; Author of the Hor chos #byuí, JRAS, 1941, by G. N. Roerich].
MÔNG CỔ PHẬT GIÁO SỬ

M
3154
MÔNG CỐT VƯƠNG (1804-1868)
Mongkut.
Quốc vương Thái lan, Tổ khai sáng phái Pháp tương ứng bộ (Dhammayuttikanikàya, cũng dịch là Pháp tông phái), con của vua Lạp mã đời thứ 2 thuộc vương triều Mạn cốc.
Năm 14 tuổi, ông vâng sắc xuất gia làm sa di, trụ ở chùa Đại xá lợi; năm 21 tuổi, thụ giới Cụ túc ở chùa Ma ha tha đặc, học tập Thiền định và kinh luật luận. Ông học thông 3 tạng và các thứ tiếngPàli, Phạm, Anh văn, v.v..., đề xướng giới luật nghiêm khắc. Năm 1829, ông sáng lập Pháp tương ứng bộ. Năm 1836, ông trụ trì chùa Bồ vọng ni vi. Năm 1851, ông hoàn tục lên ngôi, trở thành Quốc vương của vương triều Mạn cốc, đó là Lạp mã đời thứ 4 (Rama IV).
Trong thời gian ở ngôi, ông đặt ra nhiều qui tắc để duy trì tăng đoàn Phật giáo, khuyến cáo chúng tăng nghiêm trì giới luật, tăng cường giáo dục tăng chúng, hết lòng hộ trì phái Pháp tương ứng bộ, lần lượt xây dựng các chùa Mẫu vượng ni vực (Wat Bovoranives), chùa Hoàng miện (Wat Mongkut), chùa Lực phạ đề (Wat Rajaphradis), chùa Ba thông ôn (Wat Patumwan) v.v... Năm 1853, ông lại ra lệnh xây cất Đại tháp Phật thống (Paỉhama Cetiya), cao hơn 120 mét, có đường kính 240 mét, mãi đến đời vua Lạp mã thứ VI mới hoàn thành, là tòa tháp Phật lớn nhất ở Thái lan. Năm 1840 và năm 1843, ông lần lượt phái chư tăng đến Tích lan, Ấn độ thỉnh về Tam tạng tiếng

Pàli bản 40 quyển và bản 30 quyển, triệu tập các vị cao tăng tiến hành nghiên cứu và phiên dịch sang tiếng Thái lan. Ông lại truyền Pháp tương ứng bộ đến Kampochia. Ông có ảnh hưởng rất lớn đối với việc cải cách Phật giáo Thái lan.
Ông có tác phẩm: Giới đàn quyết nghi luận (Sìmàvicàraịa).
[X. Nam truyền Phật giáo sử chương 5 (Tịnh hải)].
MÔNG ĐỒNG TAM BÁCH ĐẢM
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Mông đồng, nghĩa là mù mờ, không phân biệt được sự lí, phải quấy. Tam bách đảm, nghĩa là vác trên lưng vật rất nặng. Ví dụ nghiệp thức mênh mang, cực kì ngu si tăm tối.
Bích nham lục tắc 25 (Đại 48, 166 trung) nói: "Cát bụi phủ mắt, đất lấp lỗ tai, ù ù cạc cạc(mông đồng tam bách đảm), biết đến bao giờ? Vẫn có kẻ như thế".
MÔNG ĐƯỜNG
Nhà liêu an dưỡng trong Thiền lâm dành cho các chức vụ từ Đô tự trở xuống đã mãn nhiệm, như Tri sự v.v...; hoặc dùng để chỉ cho chúng tăng ở Mông đường.
Mông có hàm ý tĩnh dưỡng. Người trông coi Mông đường gọi là Mông đường liêu chủ. Thiền sư Đại giác Hoài liễn đời Nguyên ở núi A dục vương tại Minh châu là người đầu tiên mở ra Mông đường, các đời sau đều làm theo.
[X. điều Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; điều Đông tự Tri sự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.4].

MÔNG NHUẬN (1275-1342)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời
Nguyên, người Gia hòa (huyện Gia hưng,
tỉnh Chiết giang), họ Cố, hiệu Ngọc cương.
Năm 14 tuổi, sư lễ ngài Cổ nguyên Vĩnh
MÔNG NHUẬN

M
3155
thanh ở chùa Bạch liên hoa xin xuất gia và được học Chỉ quán, luận Kim cương ti, luận Thập bất nhị môn v.v... hiểu rõ nghĩa lí. Sau khi ngài Vĩnh thanh thị tịch, sư theo hầu ngài Trúc đường Truyền công, siêng năng khắc khổ. Sau, sư đến chùa Diễn phúc ở Nam Thiên trúc xiển dương tông phong được 6 năm, rồi lại đến am Bạch liên trên ngọn Phong hoàng tại Long tỉnh chuyên tu niệm Phật tam muội. Người nghe tiếng đến tham học ngày một đông, sư vẫn giảng nói diệu nghĩa Chỉ quán. Sau, vâng lệnh viện Tuyên chính, sư kế vị trụ trì chùa Linh sơn ở hạ Thiên trúc, được 3 năm lại trở về am Bạch liên.
Năm Chí chính thứ 2 (1342), sư thị tịch, thọ 68 tuổi.
Đệ tử có các vị: Đại dụng Tất tài, Ấn hải Tử thực, Tuyết lâm Diên thụy.
Sư có các tác phẩm: Tứ giáo nghi tập chú 3 quyển, Tứ giáo nghi tập chú khoa văn 1 quyển.
[X. Tục Phật tổ thống kỉ Q.thượng; Vãng sinh tập Q.1; Đại minh cao tăng truyện Q.1; Thích giám kê cổ lược tập tục Q.1; Cao tăng trích yếu Q.4].
MỘNG
Phạm: Svapna.
Pàli:Supina.
Tức là những sự tướng mà tâm và tâm sở đã đối cảnh duyên theo lúc ban ngày, bây giờ hiện lại rõ ràng trong giấc ngủ, giống như thấy cảnh hiện thực, gọi là Mộng.
Theo kinh Di lan vương vấn tiếngPàli thì có 6 nguyên nhân khiến người ta thấy

mộng trong giấc ngủ, đó là: Bệnh phong, bệnh có nước trong túi mật, bệnh đờm, quỉ thần cám dỗ, thói quen và điềm báo trước.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 37, thì Mộng mà sau khi tỉnh dậy còn có thể ghi nhớ, kể lại cho người khác nghe, gọi là Mộng hoàn toàn. Còn nếu bàn về tự tính(bản chất) của Mộng thì có các cách nói như: Ý, niệm, ngũ thủ uẩn, tâm, tâm sở v.v... Về lí do thấy mộng, thì luận Đại tì bà sa cũng nêu ra các thuyết trong sách Phệ đà như 5 duyên(lo nghĩ, thói quen, phân biệt, thay đổi ý niệm, loài ma quỉ cám dỗ; hoặc do tha lực, thay đổi ý niệm, đương có, phân biệt, các chứng bệnh)và 7 duyên (thấy, nghe, nhận, mong cầu, phân biệt, đương có, các chứng bệnh).
Trong 3 cõi thì mộng chỉ phát sinh ở cõi Dục, không có trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nhưng trong cõi Dục thì chỉ có Phật là không mộng, còn từ hàng Dị sinh(phàm phu) cho đến các bậc Thánh quả Dự lưu đều có mộng. Theo thuyết của tông Duy thức, trong giấc ngủ say thì hoàn toàn không có ý thức, còn lúc mơ mơ màng màng thì vẫn có ý thức và do có tác dụng ý thức mà có mộng. Tông Duy thức cũng dùng Mộng để ví dụ cái không, vô, hư dối của tính "Biến kế sở chấp" trong 3 tính Duy thức. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng tất cả việc thấy trong mộng đều là thật, cho nên có tác dụng sinh quả báo. Nhưng các sư thuộc phái Thí dụ thì phủ nhận thuyết này. Luận Đại trí độ quyển 6 cũng gọi mộng là việc chẳng thật, tất cả đều thuộc về vọng kiến.
Nhưng mộng cũng có thể dự đoán việc sẽ xảy ra trong vị lai, cho nên ở Ấn độ từ

xưa đã có thuật xem mộng rất thịnh hành. Còn trong kinh điển Phật cũng có nhiều bộ ghi chép về mộng, như kinh Tu hành bản khởi quyển thượng, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 chép, khi đức Thích tôn gá thai, phu nhân Ma da mộng thấy Bồ tát cỡi voi trắng đi vào trong thai; kinh Ma ha ma da quyển hạ và kinh Đại bát niết bàn hậu phần quyển hạ thì ghi những điềm mộng liên quan đến việc đức Phật nhập diệt. Kinh Xá vệ quốc vương mộng

MỘNG

M
3156
kiến thập sự chép rằng, vua Ba tư nặc đã dựa vào 10 việc thấy trong mộng mà dự đoán về trạng thái xã hội trong vị lai. Kinh Cấp cô độc trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên và luận Câu xá quyển 9 ghi chép 10 việc mà vua Ngật lật chỉ thấy trong mộng cũng ám chỉ việc sau khi đức Thích tôn nhập diệt, Phật giáo sẽ phát triển mạnh mẽ. Kinh Bát chu tam muội quyển thượng cũng ghi việc thấy Phật trong mộng.
Thiện kiến luật tì bà sa quyển 12 thì chia mộng thành 4 loại:
1. Mộng do 4 đại không điều hòa, mất quân bình, thì thấy núi lở, thấy mình bay bổng trong hư không, hoặc bị giặc cướp, ác thú rượt đuổi.
2. Mộng thấy trước những việc đã trải qua.
3. Mộng thấy trời người, tùy theo việc đã làm hoặc thiện hoặc ác mà mộng thấy trời người nêu rõ hành vi thiện ác của chính mình.
4. Mộng do tưởng, tưởng đến những hành vi thiện ác đã qua mà mộng thấy các việc thiện ác.
Sách đã dẫn còn cho rằng, trong 4 điềm mộng nói trên, chỉ có "mộng thấy trời người" và "mộng do tưởng" là thật, còn "mộng do 4 đại không điều hòa" và "mộng thấy trước" là hư giả không thật, đồng thời cho rằng không hẳn tất cả mộng đều chịu quả báo.
Kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1 chép rằng, 12 vị Mộng vương Đản đồ la là người bảo vệ kinh Đà la ni, thường hiện ra ở trong giấc mộng của những người thụ trì kinh này

mà gia hộ.
Theo kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2, thì bồ tát Diệu chàng ở trong mộng, thấy quả trống vàng to lớn, rực rỡ, chói lọi, tuyên thuyết "phẩm Sám hối", đây chính là sự tích "Trống vàng nói pháp". Kinh Xuất sinh bồ đề tâm thì nêu ra 4 loại mộng tốt lành, đó là: Mộng thấy hoa sen, lọng che, mặt trăng tròn và tượng Phật. Trong kinh Phật, những điềm mộng nổi tiếng phần nhiều thuộc về mộng dự đoán vị lai, như kinh A nan thất mộng, ngài A nan từng mộng thấy 7 việc chẳng lành như:
1. Lửa trong ao bốc lên ngút trời.
2. Mặt trời, mặt trăng và các tinh tú đều lặn hết.
3. Các tỉ khưu xuất gia lặn hụp trong hố sâu bẩn thỉu, những người tại gia bạch y bước lên đầu mà ra khỏi hố.
4. Những đàn lợn rừng húc đổ những cây chiên đàn trong rừng.
5. Đầu đội núi Tu di mà không thấy nặng
6. Voi lớn bỏ voi nhỏ.
7. Trên đầu sư tử có 7 sợi lông dài, nằm chết trên mặt đất, chim thú trông thấy đều sợ hãi, sau thấy trùng từ trong mình sư tử bò ra ăn thịt.
Tất cả các việc mộng trên đây đều là điềm báo trước Phật pháp suy diệt trong vị lai. Ngoài ra, kinh Bát mộng trong kinh Tạp bảo tạng quyển 9, kinh Đại mộng bản sinh(kinh Thập lục mộng) trong kinh Bản sinh v.v... đều có ghi những điềm mộng mà về mặt thực tế rất khó lí giải, nhưng đều có ý nghĩa tượng trưng.
Nói chung, kinh điển Phật giáo Tiểu thừa và Đại thừa đều có quan điểm và cách giải thích khác nhau về mộng. Kinh điển Tiểu

thừa phần nhiều xuyên qua điềm mộng mà ám thị những sự kiện và sự chuyển biến trọng đại, như trường hợp đức Phật trước khi gá thai, phu nhân Ma ha ma da mộng thấy Bồ tát cỡi voi trắng vào thai; trước khi đức Phật nhập diệt, phu nhân Ma ha ma da mộng thấy 5 điềm mộng rất dữ, như núi Tu di lở, nước 4 biển cạn khô v.v... Hoặc như 10 điềm mộng của vua Ba tư nặc, 10 điềm mộng của vua Ngật lật chỉ, 7 điềm mộng của ngài A nan nói trên, đều là quan điểm nguyên thủy và tự nhiên.
Còn kinh điển Đại thừa thì phần nhiều
MỘNG

M
3157
giải thích về bản chất của mộng, đồng thời
bàn đến vấn đề căn bản là thực thể của mộng
có hay không, thiện hay ác...; hoặc căn cứ
vào tính chất hư vọng không thực của mộng
để ví dụ các pháp hữu vi như huyễn như
bóng. Đây là thuộc về quan điểm có tính
phê phán, tính siêu hình.
[X. kinh Tạp a hàm Q.7; kinh Đại bảo
tích Q.73, 74; luận Đại trí độ Q.6, 64]. (xt.
Thập Mộng, Mộng Kinh).
MỘNG CẢM HẢO TƯỚNG
Mộng thấy tướng tốt.
Cứ theo phẩm An lạc hạnh trong kinh
Pháp hoa, nếu người thành tựu 4 hạnh An
lạc, thì trong mộng có thể thấy được 5 tướng
tốt. Đó là:
1. Mộng thấy đức Phật thuyết pháp.
2. Mộng thấy chính mình thuyết pháp.
3. Mộng thấy tự mình nghe pháp, hiểu
suốt nghĩa lí, chứng được trí bất thoái và
được Phật thụ kí cho thành Phật ở đời vị lai.
4. Mộng thấy mình sau khi được thụ kí,
liền ở nơi rừng núi vắng vẻ tu đạo Bồ tát.
5. Mộng thấy 8 tướng thành đạo của
chính mình và chuyển Đại pháp luân.
Ngoài ra, theo kinh Xuất sinh bồ đề tâm,
nếu trong mộng mà thấy hoa sen, lọng che,
mặt trăng tròn và tượng Phật... thì cũng đều
là những tướng mộng tốt lành.
(xt. Mộng).
MỘNG ĐIÊP
Điềm mộng của vua Tần bà sa la, nước
Ma yết đà, Trung Ấn độ.
Khi đức Phật còn tại thế, vua Tần bà sa
la mộng thấy một tấm vải dạ bị xé rách làm

18 mảnh, đức Phật tiên đoán sau khi Ngài thị tịch, giáo đoàn sẽ chia ra 18 bộ phái. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Tần Bà Sa La Mộng).

MỘNG HUYỄN

Tức là những vọng tưởng hiện ra trong giấc ngủ(mộng) và những vật giả tạo do nhà ảo thuật biến ra(huyễn).

Kinh điển Phật giáo thường dùng "mộng" và "huyễn" để ví dụ tất cả các pháp chẳng phải thật có, như kinh Kim cương (Đại 8, 752 thượng) nói: "Tất cả pháp hữu vi, như mộng huyễn bào ảnh".

Kinh Nhập lăng già quyển 4 (16, 536 thượng) nói: "Tâm kẻ phàm phu si mê chấp trước, rơi vào tà kiến, vì không biết được đó chỉ là vọng kiến hư dối của tự tâm (...) cho nên ta nói tất cả pháp như huyễn như mộng, không có thực thể".

[X. kinh Tu hành đạo địa Q.1; kinh Phật bản hạnh tập Q.7; kinh Nhập lăng già Q.3; kinh Kim quang minh Q.1; luận Đại trí độ Q.6, 95; Bách tự luận]. (xt. Mộng, Mộng Kinh).

MỘNG HUYỄN BÀO ẢNH

Mộng: Những vọng tưởng hiện ra trong giấc ngủ; Huyễn: Sự biến hóa của nhà ảo thuật; Bào: Bọt nước; Ảnh: Bóng dáng, Mộng, huyễn, bào, ảnh, lộ(hạt móc), điện (tia chớp) đều là những tiếng dùng để ví dụ muôn pháp trong thế gian đều hư giả không thật, sinh diệt vô thường.

Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung) nói: "Tất cả các pháp hữu vi giống như chiêm bao, ảo thuật, bọt nước, cái bóng, hạt móc và tia chớp, nên quán xét như thế".

MỘNG HƯ

Những cảnh tượng hiện ra trong giấc

mộng đều hư giả, ví dụ cho các pháp không
thực có.
Thiện kiến luật tì bà sa quyển 12 (Đại
MỘNG HƯ

M
3158
24, 760 thượng) nói: “Khi ngủ, mộng thấy núi lở hoặc bay bổng lên hư không; hoặc thấy hổ(cọp), chó sói, sư tử, giặc đuổi, đây là do 4 đại không hòa hợp mà sinh ra, hư giả chẳng thật”.

MỘNG KINH

Chỉ cho những đoạn văn kinh hoặc những bản kinh Phật có liên quan đến mộng. Cách nhìn và sự giải thích về mộng trong các kinh điển của Phật giáo Tiểu thừa và Đại thừa đều khác nhau. Kinh điển Tiểu thừa không phải lấy bản thân mộng làm đối tượng, mà chỉ có ý mượn giấc mộng để ám chỉ 1 sự kiện hoặc 1 biến chuyển trọng đại. Còn kinh điển của Đại thừa thì nói rõ về bản chất của mộng, đồng thời bàn đến vấn đề mấu chốt là mộng có thực thể hay không và nếu có thì thiện, ác khác nhau ra sao? Cho nên, quan điểm của kinh điển Tiểu thừa có tính nguyên thủy, tự nhiên, còn quan điểm của kinh điển Đại thừa thì có tính phê phán, siêu hình.

Trong kinh điển Phật giáo, bộ luận đầu tiên bàn về bản chất và tự tính của mộng là luận Đại tì bà sa quyển 37, trong đó có nói (Đại 27, 193 trung): “Nếu mộng chẳng phải thực thì trái với Khế kinh”. Như vậy, luận này chủ trương mộng là có thật và phải chịu trách nhiệm(nghiệp báo) về đạo đức. Cũng quyển 37 của luận đã dẫn, nêu ra 5 thuyết có liên quan đến tự tính(bản chất, bản thể) của mộng:

1. Các ngài Pháp cứu, Giác thiêncăn cứ vào thuyết của các ngài Diệu âm và Thế hữu lấy toàn bộ tác dụng tinh thần của tâm,

tâm sở làm bản thể của mộng.
2. Lấy ý làm tự tính của mộng, tức là tác dụng của ý thức trước khi ngủ chợt hiện ở trong mộng.
3. Lấy niệm làm tự tính của mộng, niệm chỉ cho kí ức.
Nghĩa là từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai, tác dụng của kí ức liên tục không gián đoạn, đó là tự tính của mộng, bởi thế mới có trường hợp kí ức ở quá khứ hiện ra trong cảnh mộng ở hiện tại và sau khi người ngủ tỉnh dậy có thể kể lại giấc mộng cho người khác nghe.
4. Lấy Ngũ thủ uẩn làm tự tính của mộng. Ngũ thủ uẩn tức là sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Trong khi ngủ, các uẩn đắp đổi giúp đỡ lẫn nhau để cấu thành các việc trong mộng, vì thế lấy đó làm tự tính của mộng.
5. Lấy tất cả pháp(tức là hết thảy muôn tượng tâm và vật)làm tự tính của mộng.
Trong kinh điển Phật giáo, có rất nhiều kinh văn liên quan đến mộng, thường thấy hơn cả là điềm mộng lành khi đức Phật gá thai và mộng dữ khi đức Phật nhập diệt.
Điềm mộng đức Phật gá thai thấy được chép trong các kinh luận:
- Kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng.
- Kinh Chúng hứa ma ha đế quyển 3.
- Kinh Phổ diệu quyển 2.
- Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1.
- Kinh Pháp hoa trong phẩm Phổ hiền khuyến phát.
- Kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp.
- Kinh Ma ha ma da.
- Thiện kiến luật tì bà sa quyển 12.
- Luận Câu xá quyển 9.

- Luận Dị bộ tông luân.
- Ma ha chỉ quán quyển 2 thượng.

Điềm mộng đức Phật nhập Niết bàn được ghi trong các kinh luận:

- Kinh Đại bát niết bàn quyển hạ.
- Kinh Đại bát niết bàn quyển 40, bản tiếng Phạm.
- Kinh Niết bàn hậu phần quyển hạ.
- Kinh Ma ha ma da quyển hạ.
- Kinh Ca diếp phó Phật bát niết bàn.
- Luận Đại trí độ quyển 3.

MỘNG KINH

M
3159
- Điều Câu thi na yết la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 6.
- Pháp uyển châu lâm quyển 10, 12.
Ngoài ra, cũng có mộng liên quan đến việc đức Phật xuất gia được ghi trong các kinh điển về Phật truyện như kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 2 v.v...
Còn Bát nhã bộ nói về mộng, thì như phẩm Mộng hành trong kinh Đại bát nhã quyển 451, có nêu lên quan điểm của đức Thích tôn và các ngài Xá lợi phất, Tu bồ đề, Di lặc... bàn về "nghiệp trong mộng", đây là đại biểu điển hình cho lập trường có tính phê phán, tính suy xét đối với mộng được biểu hiện trong kinh điển Đại thừa và kết luận của kinh điển Đại thừa là mộng đã tiến vào Đệ nhất nghĩa đế. Nghĩa là nếu cho rằng hiện thực và cảnh mộng có sai khác nhau thì tức là vọng kiến, mà triệt để chấp nhận quan điểm "hiện thực tức mộng" mới phù hợp với tư tưởng "Không" của Bát nhã.
Lại nữa, kinh Đại bát nhã quyển 596 và luận Đại trí độ quyển 6, dùng 10 thí dụ để thuyết minh thực tướng Bát nhã, thì trong đó có 1 dụ "như mộng". Trong 10 thí dụ của kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, nói rõ "các pháp đều không", cũng có 1 thí dụ về mộng. Rồi 10 thí dụ trong kinh Duy ma, nói về "thân người vô thường", cùng có 1 thí dụ mộng. Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 7 cũng có ghi mộng của 3 dâm nữ, nhờ đó để thuyết minh ý chỉ nhiệm mầu của "các pháp thực như thế, đều từ niệm sinh".
Nhưng điềm mộng trong các kinh như kinh

Đại phương đẳng đà la ni quyển 1, thuộc Phương đẳng bộ và kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2, thuộc Bí mật bộ, thì ý thú rất khác với điềm mộng trong kinh Bát nhã nói trên. Trong đó, sự tích Thập nhị mộng vương(Thập nhị thần vương, Thập nhị đại vương) ghi trong kinh Đại phương đẳng đà la ni, sự tích "Kim cổ thuyết pháp" (Trống vàng nói pháp) trong kinh Kim quang minh tối thắng vương, đều thuộc trường hợp "Thiên nhân nhập mộng"(Trời người thấy mộng) chứ không phải dùng mộng làm thí dụ để hiển bày ý chỉ mầu nhiệm của "lí Không".

Trong các kinh Phật hiện còn, những kinh lấy mộng làm chủ đề toàn kinh thì có:

1. Kinh A nan thất mộng, 1 quyển, cũng gọi Thất mộng kinh, do ngài Đàm vô lan dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung nói về việc ngài A nan nằm mộng thấy 7 việc xấu, như thấy những "ngọn lửa từ ao hồ bốc lên ngùn ngụt"v.v... mà đức Phật tiên đoán đó là điềm báo trước việc Phật pháp sẽ suy tàn trong đời vị lai.

2. Ca chiên diên vị Ác sinh vương giải bát mộng duyên, cũng gọi kinh Bát mộng, do các ngài Cát ca dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên Ngụy, được thu vào kinh Tạp bảo tạng quyển 9 trong Đại chính tạng tập 4. Nội dung nói về việc ngài Ca chiên diên giải thích 8 điềm mộng của Ác sinh vương, khiến cho bạo chúa này qui y Tam bảo.

3. Xá vệ quốc vương mộng kiến thập sự kinh,1 quyển, cũng gọi Thập mộng kinh, Vô hi vọng kinh, được thu vào Đại chính tạng tập 2. Bản dịch khác là Xá vệ quốc

vương thập mộng kinh, 1 quyển, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 2. Nội dung nói về 10 điềm mộng của vua Ba tư nặc.
4. Cấp cô độc trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên kinh, 3 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 2. Có bản dịch khác là Tu ma đề nữ kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 2. Nội dung nói về việc đức Phật vì muốn giải thích về nhân duyên quá khứ của nàng Thiện vô độc (Phạm:Sumàgadhà, Tu ma đề), con gái của Trưởng giả Cấp cô độc,
MỘNG KINH

M
3160
nên Ngài thuật lại 10 điềm mộng chẳng lành của vua Ngật lật chỉ (Phạm:Kfkin) ở đời quá khứ cho Thiện vô độc nghe, nhờ đó mà nàng được độ.
5. Đại mộng bản sinh kinh (Phạm: Mahàsupina Jàtaka), cũng gọi Thập lục mộng kinh. Nội dung nói về 10 điềm mộng dữ của vua Ba tư nặc, cùng lời đoán mộng của Bà la môn và sự giải thích của đức Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.7; kinh Tăng nhất a hàm Q.51, kinh Đại bảo tích Q.73, 74; luật Ngũ phần Q.26; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; luận Đại trí độ Q.64; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2 phần 2; Khai nguyên thích giáo lục Q.15]. (xt. Mộng).
MỘNG SONG QUỐC SƯ NGỮ LỤC
Gọi đủ: Mộng song chính giác tâm tông Phổ tế quốc sư ngữ lục.
Cũng gọi Mộng song ngữ lục.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Mộng song Sơ thạch (1275-1351) người Nhật soạn, các sư Bản nguyên và Diệu ba biên tập, ấn hành vào năm 1354, được thu vào Đại chính tạng tập 80.
Nội dung chia ra như sau:
Quyển thượng: Thu chép Ngữ lục 6 hội ở các chùa: Nam thiền, Tịnh trí, Viên giác, Thiên long v.v...
Quyển hạ 1: Thu chép các phần Thăng tòa, Niêm hương, Tiểu Phật sự, Phật tổ tán, Tự tán, Kệ tụng v.v...
Quyển hạ 2: Thu chép Phổ tế quốc sư niên phổ, Tây sơn dạ thoại, Tháp minh, Bi minh do Tống liêm soạn, cho đến Thập di (Lâm xuyên gia huấn, Tam hội viện di giới,

Tây phương di huấn, Mạt hậu thùy giới, Kệ tụng, Tế văn, Sớ, Lương bài, Pháp ngữ, Phát nguyện văn v.v...) Phần Tây sơn dạ thoại là do ngài Xuân ốc Diệu ba biên tập, được in riêng vào năm 1700, nội dung thu chép những cơ duyên vấn đáp và lời giáo huấn người học của ngài Sơ thạch ở các chùa Thiên long và Tây phương.

MỘNG SONG SƠ THẠCH (1275-1351)

Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, người huyện Y thế, họ Nguyên, tự Mộng song, là hậu duệ của Thiên hoàng Vũ đa. Năm lên 9 tuổi, sư theo ngài Không a ở chùa Bình diêm sơn học nội ngoại điển. Năm 26 tuổi, sư xuất gia, theo ngài Ngưng nhiên ở viện Giới đàn thụ giới, sau đó, đi khắp nơi học Hiển giáo và Mật giáo. Ít lâu sau, sư nhận ra rằng Phật pháp vốn không phải là Nghĩa học, nên chuyển sang tham thiền, thờ các ngài Nhất sơn Nhất ninh, Cao phong Hiển nhật làm thầy và được ngài Hiển nhật ấn khả.

Năm 1325, sư nhận lời thỉnh của Thiên hoàng Hậu đề hồ, trụ ở chùa Nam thiền tại kinh đô (Kyoto), chùa Viên giác ở Liêm thương, xiển dương Thiền phong. Sau khi họ Bắc điều bị diệt vong, sư từ Liêm thương dời về Kinh đô để tránh loạn lạc, ở đây, sư được dòng họ Túc lợi tôn kính, giúp sức xây dựng tháp Lợi sinh ở chùa An quốc. Để truy niệm Thiên hoàng Hậu đề hồ, sư sáng lập chùa Thiên long và làm vị khai sơn đời thứ nhất. Ngoài ra, sư còn chỉ đạo công trình tạo lập các hoa viên nổi tiếng ở các chùa Tây phương, chùa Thiên long, chùa Vĩnh bảo(Mĩ nùng), chùa Hấp giang(Cao tri), chùa Thụy tuyền(Liêm thương), chùa Huệ lâm (Giáp phỉ) v.v...

Năm 1346, đệ tử của sư là Vô cực Chí huyền kế thừa pháp tịch chùa Thiên long, xiển dương tông phong của thầy và sau phát triển thành phái Mộng song(phái Tha nga môn), còn sư thì lui về ẩn ở am Vân cư. Năm 1351, sư thị tịch, thọ 77 tuổi. Lúc sinh tiền, sư được vua ban các hiệu: Mộng Song Quốc Sư, Chính Giác Quốc Sư, Tâm Tông Quốc Sư; sư cũng được đời sau truy

MỘNG SONG SƠ THẠCH

M
3161
tặng các hiệu: Phổ Tế Quốc Sư, Huyền Du
Quốc Sư, Phật Thống Quốc Sư và Đại Viên
Quốc Sư.
Đệ tử nối
pháp gồm hơn 50
người, trong đó
nổi tiếng hơn cả
là các vị: Vô cực
Chí huyền, Xuân
ốc Diệu ba, Long
tưu Chu trạch,
Nghĩa đường
Chu tín, Cổ kiếm
Diệu khoái,
Quán trung Trung đế v.v...
Sư có các trứ tác: Mộng trung vấn đáp
tập 3 quyển, Lâm xuyên tự gia huấn, Ngữ
lục 3 quyển.
[X. Thiên long khai sơn Mộng song chính
giác tâm tông Phổ tế quốc sư niên phổ; Mộng
song chính giác tâm tông quốc sư tháp minh
tinh tự; Diên bảo truyền đăng lục Q.19].
MÔNG TRUNG THUYẾT MỘNG
Tức ở trong mộng nói việc chiêm bao, ví
dụ cho hư vô.
Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển
59 (Đại 7, 1084 trung) nói: "Này Thiện
Dũng mãnh! Như người trong mộng nói
mộng, thấy các tự tính. Nói tự tính trong
chiêm bao như thế là không thể có được.
Tại sao? Thiện Dũng mãnh! Vì mộng còn
chẳng có, huống chi là nói có tự tính của
cảnh mộng?".
MỘNG TRUNG VẤN ĐÁP TẬP
Gọi tắt: Mộng trung vấn đáp, Mộng trung

tập.
Tác phẩm, 3 quyển, do Thiền sư Mộng song Sơ thạch người Nhật soạn, ông Túc lợi Trực nghĩa ghi chép, được ấn hành vào năm 1344. Đến năm 1912, được đưa vào Thiền học đại hệ tổ lục bộ.
Nội dung trình bày về yếu chỉ tham thiền và cách dụng tâm tu hành. Toàn sách được viết theo thể vấn đáp, gồm 91 điều:
-Quyển thượng có 22 điều, ghi chép về phúc nghiệp, xuất li sinh tử, chính đạo, Phật pháp, ma đạo, ma nghiệp.
-Quyển trung có 37 điều, ghi chép về chính trí vọng tưởng, giáo thiền vô biệt, phát Bồ đề tâm, công phu tọa thiền.
-Quyển hạ gồm 32 điều, liên quan đến sắc tâm bất nhị, chân tâm vọng tâm, chư pháp thực tướng, Đại tiểu quyền thực, giáo ngoại biệt truyền...
MỘNG TƯỚNG
Chỉ cho các tướng thiện, ác hiện ra trong mộng; ở đây chỉ cho các tướng hiện ra trong mộng của "Thập nhị mộng vương" nói trong kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1(do ngài Pháp chúng dịch vào đời Bắc Lương). Thập nhị mộng vương, cũng gọi Thập nhị thần vương, Thập nhị đại vương. Đó là: Đản đồ la, Cân trì la, Mậu trì la, Càn cơ la, Đa lâm la, Ba lâm la, Đàn lâm la, Thiền đa lâm la, Cùng già lâm la, Ca lâm la, Cùng già lâm la và Bà lâm la, trong đó, Mộng vương thứ 9 và thứ 11 trùng tên nhau.
Cứ theo kinh Đại phương đẳng đà la ni, đức Phật từng tuyên thuyết Ma ha đản đặc la (Phạm:Mahàtantra-dhàraịì) cho 8 vạn 4 nghìn chúng Bồ tát, đứng đầu là bồ tát Tốt tụ, khiến họ được đại công đức, đồng thời, đức Phật dạy: Đản đặc la này

không được truyền riêng, mà phải có 12 vị
Mộng vương nói ở trên làm chứng, nếu thấy
1 trong 12 vị Mộng vương là có thể tuyên
nói Đản đặc la này. Mười hai vị Mộng
vương này cùng phát nguyện, nếu có hành
giả nào thụ trì đọc tụng kinh Đà la ni, thì
12 vị ấy sẽ hiện đến trong mộng của hành
MỘNG TRUNG VẤN ĐÁP TẬP
Mộng Song Sơ Thạch

M
3162
giả này để hộ trì, khiến họ chứng được Đà
la ni.
[X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự
tính luân vương Q.2].
MỘT BA TỊ
Cũng gọi Vô ba tị, Một khả bả.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là không có chỗ để có thể nắm
bắt. Ba cùng nghĩa với bả ( ), chỉ cho cái
cán cầm, tức chỗ căn cứ. Ba tị, chỉ cho chỗ
xỏ cái ròng rọc ở mũi con trâu, bởi thế Thiền
tông dùng"một ba tị" để chỉ cho ý nghĩa
không cách nào nắm bắt được.
Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư quyển 29
(Đại 47, 934 trung) nói: "Xem tới xem lui,
biết rõ chẳng có chỗ nắm bắt(một ba tị),
chẳng có chất vị gì. Khi trong lòng buồn
bực, thì chính là lúc nên gắng sức".
MỘT ĐỂ HÀNG
Cũng gọi Một để thuyền, Vô để thuyền.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chiếc thuyền không có đáy. Trong Thiền
lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho cảnh
giới thiền định, xa lìa tất cả chấp trước hướng
tới giải thoát.
Tắc 63 trong Thung dung lục (Đại 48,
266 trung):
"Trên cán cân không hoa, hai đầu thăng
bằng,
Trong con thuyền không đáy, một miền
vượt qua".
MỘT GIAO THIÊP
Cũng gọi Vô giao thiệp.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Hai việc trái ngược, không ăn khớp nhau,

hệt như hỏi đông mà đáp tây, hoặc như đầu Ngô mình Sở, chẳng liên quan gì với nhau. Lâm tế ngữ lục nói: "Nếu mắt của người học vừa chớp thì đã không liên quan rồi (một giao thiệp).

MỘT HUYỀN CẦM

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cây đàn không dây, không âm thanh. Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho tiếng vang linh diệu không âm thanh, hoặc ý chỉ nhiệm mầu ngoài lời nói. Nó cũng thường được dùng để biểu thị cái tông phong đặc biệt của Thiền gia là "Chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo".

Bàng cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 28 thượng) chép: "Cư sĩ nói: Đàn không dây(một huyền cầm), chỉ có Thiền sư gảy mới tuyệt".

MỘT LƯỢNG

.....

Cũng gọi Vật lượng.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Không thể tính lường. Trong Thiền lâm, người có khí độ và kiến thức siêu việt, kẻ phàm phu tầm thường khó lường biết được, gọi là Một lượng hán. Người đại ngộ triệt để, vượt ra ngoài tình lượng phân biệt mà kẻ phàm phu chấp trước như phàm thánh, mê ngộ, có không, được mất v.v... gọi là Một lượng đại nhân. Còn việc lớn Phật pháp vượt ngoài sự đối đãi phàm thánh, mê ngộ, thì gọi là Một lượng đại sự.

Tắc 18 trong Thung dung lục (Đại 48, 238 trung) chép: "Không thể dùng vô tâm mà được, chẳng thể dùng hữu tâm mà biết, Một lượng đại nhân xoay chuyển trong lời

nói”.
[X. chương Hoàng bá Hi vận trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư Q.thượng].
MỘT LƯỢNG

M
3163
MỘT NGHIÊT LAM
Phạm: Mudgara.
Cũng gọi Mục kiệt lam.
Gậy, chày có móc câu, là 1 trong những
pháp khí của Mật giáo.
Cứ theo phẩm Tất địa xuất hiện trong
kinh Đại nhật quyển 3, thì Một nghiệt lam
là vật thành tựu lấy chữ (kha) làm pháp
thành tựu. Còn theo phẩm Bí mật mạn đồ
la trong kinh Đại nhật quyển 5, thì Một yết
la là ấn tướng thường được Diệm ma hậu sử
dụng. Lại nữa, kinh Bất không
quyên sách quyển 23 cũng có
chép chân ngôn "Án một nga
la bát đầu mễ". Những danh
từ "Một nga la", "Một yết la"
trên đây, đều chỉ cho Một
nghiệt lam.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.12; Đại nhật kinh
nghĩa thích Q.9; Chỉ quật dịch thổ tập Q.25].
MỘT TUNG TÍCH
Cũng gọi Một trẫm tích, Đoạn tiêu tức.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Không để lại 1 dấu vết gì của ngôn ngữ
và hành vi. Thiền tông dùng từ ngữ này để
chỉ cho người đại ngộ triệt để.
Tắc 74 trong Thung dung lục (Đại 48,
274 thượng) nói: "Không dấu vết(một tung
tích), bặt tăm hơi(đoạn tiêu tức); mây trắng
không nơi chốn, gió mát màu sắc gì?"
MỘT Ý TRÍ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Có 2 nghĩa:
1. Chỉ cho trí tuệ không còn tác dụng

nghĩ lường phân biệt, là trí tuệ đặc hữu của
bậc Thượng thượng.
Phẩm Hành do trong Lục tổ đàn kinh
(Đại 48, 349 thượng) nói: "Kẻ hạ hạ có trí
thượng thượng, bậc thượng thượng có một
ý trí".
2. Nghĩa là ngu độn.
MỤC CHÂU ĐẠO MINH (780-877)
Cũng gọi Đạo tung.
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời
Đường, người Giang nam, họ Trần, là đệ tử
nối pháp của ngài Hoàng bá Hi vận.
Sư trụ ở chùa
Long hưng, Mục
châu (Chiết
giang), dấu kín cơ
dụng của bậc
Thánh, mà đan
giày cỏ, bày bán ở
bên đường để lấy
tiền nuôi mẹ. Lâu
năm mọi người
đều biết và gọi sư
là Trần bồ hài
(người họ Trần đan giày cỏ). Người học đến
hỏi đạo thì hỏi xong, đáp liền, lời lẽ sắc bén
không ai sánh kịp. Từ đó 4 phương đều
ngưỡng mộ, tôn xưng sư là Trần tôn túc.
Câu nói "Cái khoan thời Tần" mà sư
từng sử dụng để tiếp hóa Thiền sư Vân môn
Văn yển, đã trở thành giai thoại được truyền
tụng trong Thiền lâm.
Năm Càn phù thứ 4 (877) sư tịch, thọ
98 tuổi.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Ngũ
đăng hội nguyên Q.4].
MỤC CHÂU ĐẠO MINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Trần tôn túc ngữ lục.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo minh soạn vào đời Đường, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 6 trong Vạn tục tạng tập 118.

MỤC CHÂU ĐẠO MINH

Một Nghiệt Lam

Mục Châu Đạo Minh

M
3164
Nội dung sách này gồm các phần:
Thướng đường đối cơ, thử nghiệm các vị
tăng giảng kinh, thử nghiệm các bậc Đại sư,
Tọa chủ giảng kinh luận; cuối sách có phụ
thêm 1 bài bạt ngắn.
Qua các lời hỏi và đáp, người ta có thể
thấy cơ phong cao vút của ngài Đạo minh.
MỤC CHÂU LƯỢC HƯ HÁN
Cũng gọi Mục châu lược hư, Mục châu
lược hư đầu hán.
Mục châu vấn tăng thậm xứ, Mục châu
vấn tăng.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên
Thiền sư Đạo minh(Trần tôn túc) ở Mục
châu, đời Đường hỏi vặn 1 vị tăng về tiếng
hét.
Tắc 10 trong Bích nham lục (Đại 48, 150
thượng) chép:
"Ngài Mục châu hỏi vị tăng: Mới rời chỗ
nào?
Vị tăng liền hét.
Ngài Mục châu nói: Lão tăng đã bị ông
hét một tiếng.
Vị tăng lại hét.
Ngài Mục châu hỏi: Sau 3 tiếng hét, 4
tiếng hét, ông hiểu thế nào?
Vị tăng nín thinh, đứng trơ như phỗng
đá.
Ngài Mục châu liền đánh và nói: Ông
chỉ là kẻ cướp đầu óc trống rỗng!".
Lược hư hán nghĩa là kẻ chỉ biết bắt
chước(cướp lấy) những lời nói và việc làm
của người khác, chứ không có thực chất gì.
[X. Liên đăng hội yếu Q.8; Tông môn

thống yếu tục tập Q.9].
MỤC CHI LÂN ĐÀ LONG VƯƠNG
Mục chi lân đà, Phạm:Mucilinda.
Pàli:Mucalinda.
Hán dịch: Thoát vương, Giải thoát xứ.
Cũng gọi Mục chân lân đà long vương,
Mục lân long vương.
Vị Long vương sống trong ao rồng Mục
chi lân đà, phía đông nam tòa Kim cương,
nơi đức Phật thành đạo ở nước Ma yết đà,
Trung Ấn độ.
Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa, thì vị Long
vương này ở trong hang Mục chân lân đà,
nghe pháp mà thoát khỏi cái khổ làm loài
rồng.
Đại đường tây vực kí quyển 8 (Đại 51,
917 trung) nói: "Trong khu rừng phía đông,
có ao rồng chúa Mục chi lân đà. Nước ao
trong vắt, mùi vị ngon ngọt. Bờ phía tây có
1 tinh xá nhỏ, trong có thờ tượng Phật. Thủa
xưa, khi Như lai mới thành chính giác, đã
ở đây nhập định 7 ngày. Bấy giờ, vị Long
vương nàydùng thân mình quấn quanh đức
Phật 7 vòng, hóa ra nhiều đầu, như tàn lọng
che chở, bảo vệ Phật".
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.31; Tì nại
da phá tăng sự Q.5].
MỤC CƠ THÙ LẠNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là vừa thoáng thấy liền biết rõ.
Cũng chỉ cho người có cơ trí, thông minh,
lanh lợi, vừa nhìn qua đã có thể phân biệt
được những chi tiết nhỏ nhặt nhất(thù, lạng
là đơn vị trọng lượng cực nhỏ).
Tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48,
140 thượng) nói: "Nêu một rõ ba, mục cơ
thù lạng(chạm mắt biết liền), đó là việc ăn
cơm, uống trà bình thường của nạp tăng

này”.
Ngoài ra, Thiền sư Vân môn Văn yển, Tổ khai sáng tông Vân môn, khi tiếp hóa người học, thường dùng 1 trong 3 câu: Hàm cái càn khôn(bao trùm trời đất), Mục cơ thù lạng(chạm mắt biết liền), Bất thiệp vạn duyên(không dính muôn duyên). Trong đó, MỤC CƠ THÙ LẠNG

M
3165
Mục cơ thù lạng tức chỉ cho người học phải đoạn trừ phiền não vọng tưởng, vượt ngoài văn tự ngôn ngữ mà cầu đốn ngộ tự tâm.
(xt. Vân Môn Tam Cú).
MỤC ĐIỀN ĐẾ LƯỢNG (1912- ?)
Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Tư hạ.
Ông là Tiến sĩ Văn học của trường Đại học Đế quốc tại Kinh đô (Kyoto). Ông lần lượt giữ các chức vụ: Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu Khoa học Nhân văn trường Đại học Kinh đô, Giáo sư trường Đại học Kinh đô, Giáo sư trường Đại học Phật giáo. Hiện ông là Giáo sư trường Đại học Thánh đức Học viên kì phụ giáo dục, trụ trì chùa Niệm Phật tông Tịnh độ.
Ông có các tác phẩm: Trung quốc cận thế Phật giáo sử nghiên cứu, Lục triều cổ dật Quan thế âm ứng nghiệm kí nghiên cứu, Hoằng minh tập nghiên cứu, Đường cao tăng truyện sách dẫn, Ngũ đại tông giáo sử nghiên cứu, Sách ngạn nhập minh kí đích nghiên cứu.
MỤC HÃN MẶC ĐỨC
.....
Muhammad, khoảng năm 570-632.
Xưa dịch: Ma ha mạt, Mã cáp ma, Mô hãn mạch đức.
Ông tổ sáng lập Hồi giáo (Islamism), người thủ đô Makkah, nước Arabia.
Cha mẹ mất sớm, thủa nhỏ chăn bò, lớn lên theo nghề buôn bán. Ông chịu ảnh hưởng của Do thái giáo và Cơ đốc giáo. Vì người Á rập tin nhiều thần và sùng

bái ngẫu tượng, nên ông cho rằng chỉ có tin một vị thần mới có thể thống nhất được dân tộc Á rập. Cho nên, năm 40 tuổi, ông tuyên bố rằng mình đã được Đấng chúa tối cao Allah chỉ dạy và bắt đầu đi truyền giáo, lập ra đạo Hồi.
Về sau, vì bị bức hại nên ông phải lánh đến Mạch địa na và trở thành lãnh tụ chính trị tông giáo của vùng này. Ông xác lập các chế độ và luật lệ, như dẹp bỏ tập tục sùng bái ngẫu tượng và giết những trẻ gái, hạn chế số mục lấy vợ, cấm chỉ li hôn, sửa đổi quyền thừa kế, thủ tiêu chế độ nô lệ, giúp đỡ người nghèo khổ. Nếu không vì mục đích bảo vệ và truyền giáo thì ông cũng phản đối chiến tranh. Về sau, ông mở cuộc chiến tranh với người Do thái và những người Á rập tín ngưỡng đa thần. Vào năm 630, ông đánh chiếm thành Makkah và chỉ vài năm sau, toàn bộ bán đảo Á rập đã tin theo Y tư lan giáo (Islamism), tức là Hồi giáo.
(xt. Y Tư Lan Giáo).

MỤC KHƯ

Phạm: Mukha.
Hán dịch: Khẩu, Diệu, Môn.
Cũng gọi Mẫu khiên.
Miệng, mặt.
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3 (Đại 35, 151 trung) nói: "Theo tiếng Phạm thì miệng và mặt đều gọi là môn, tức Phạm ngữ là mục kha".
Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 1223 trung) nói: "Mặt, tiếng Phạm gọi là Mẫu khiên".

MỤC KIỀN LIÊN

Phạm: Maudgalyàyana.
Pàli:Moggallàna.
Cũng gọi Ma ha mục kiền kiên (Phạm: Mahàmaudgalyàyana), Đại mục kiền liên,

Đại mục liên, Mục liên, Mục kiền liên, Mục già lược, Vật già la, Mục kiền liên diên, Mục kiều la dạ na, Một đặc già la, Mao già lợi da dạ na, Câu luật đà (Phạm:Kolita), Câu luật, Câu lí đa, Câu li ca, Câu lí ca, Câu li đa.
Hán dịch: Thiên bão.
MỤC KIỀN LIÊN

M
3166
Vị Đại A la hán, một đệ tử thần thông
bậc nhất của đức Phật, người thôn Câu luật
đà, ngoài thành Vương xá, nước Ma yết đà,
Trung Ấn độ, thuộc dòng Bà la môn.
Ngài có dung mạo đoan chính, từ nhỏ
đã giao du rất thân mật với ngài Xá lợi phất
và cùng là đệ tử của ngoại đạo San xà da
(Phạm:Saĩjaya), mỗi vị lãnh đạo 250 đồ
chúng. Hai người giao ước rằng, nếu ai đắc
ngộ giải thoát trước thì phải chỉ bảo cho
người kia, do đó, cả 2 đều gắng sức tu hành.
Về sau, ngài Xá lợi phất gặp được đệ tử của
đức Phật là ngài A thuyết thị chỉ dạy mà
ngộ được lí "các pháp vô ngã", rồi về kể lại
cho ngài Mục liên, ngài Mục liên bèn dẫn
hết đệ tử đến bái yết đức Phật cầu xin được
giáo hóa. Sau 1 tháng, ngài chứng quả A la
hán và trở thành bậc Thượng thủ trong hàng
đệ tử Phật, phụ giúp đức Phật trong công
cuộc giáo hóa, cũng có khi thay đức Phật
thuyết pháp cho đại chúng nghe.
Kinh Tạp a hàm quyển 23, kinh Ngưu
giác sa la lâm trong Trung a hàm quyển 48,
kinh Tăng nhất a hàm quyển 36, luận Đại
trí độ quyển 41 v.v... đều gọi ngài Mục liên
là "Thần túc đệ nhất".
Cứ theo kinh Vu lan bồn, thì vì muốn
cứu mẹ thoát khỏi đường ngã quỉ, nên vào
rằm tháng 7, ngày chư tăng tự tứ, ngài Mục
liên đã thiết trai cúng dường 10 phương Đại
đức chúng tăng,
đó chính là
nguồn gốc của
pháp hội Vu lan
bồn ngày nay.

Về già, một
hôm, đang đi
khất thực trong
thành Vương xá,
ngài gặp bọn
Phạm chí Chấp
trượng, môn đồ
Bà la môn giáo
ghen ghét, dùng gạch đá đánh chết. Đức
Phật cho xây tháp thờ ngài bên cửa tinh xá
Trúc lâm.
Ngoài ra, trong Mật giáo, ngài Mục liên
được tôn trí ở tòa thứ 4, hàng trên, bên phải
đức Thế tôn trong viện Thích ca trên Hiện
đồ mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng
của ngài là tướng sa môn, ngồi trên tòa sen
đỏ, tay phải nắm lại thành quyền, duỗi thẳng
ngón trỏ, tay trái cầm chéo áo ca sa, mặt hơi
nghiêng về bên trái.
[X. kinh Tạp a hàm Q.19, 34, 43; kinh
Chiêm ba trong Trung a hàm Q.9; kinh
Trưởng lão thượng tôn thụy miên trong
Trung a hàm Q.20; kinh Tăng nhất a hàm
Q.4, 12, 18, 28; kinh Quán vô lượng thọ;
luật Ngũ phần Q.16; luật Ma ha tăng kì Q.16;
luật Thập tụng Q.37].
MỤC KIỀN LIÊN TỬ ĐẾ TU
Phạm: Maudgaliputra Tizya.
Pàli:Moggaliputta-tissa.
Gọi tắt: Đế tu.
Vị A la hán sống vào thời đại vua A dục
ở Ấn độ, vì ngài là Đại Phạm thiên đế tu từ
cõi trời Phạm thiên giáng sinh vào gia đình
Bà la môn Mục kiền liên, cho nên được gọi
là Mục kiền liên tử đế tu.
Năm 16 tuổi, sư theo ngài Tư già bà
(Phạm:Siggava) xuất gia làm sa di, sau sư y
vào ngài Chiên đà bạt xà (Phạm:

Caiđavajji) thụ giới Cụ túc. Sư tinh thông
3 tạng và được ngài Tư già bà phó pháp,
chứng quả A la hán, làm thầy vua A dục,
giáo hóa nhân dân.
Vua A dục lên ngôi được 6 năm (tức
vào năm 262 tr.Tây lịch) thì khuyến hóa
Vương tử Ma hi đà theo ngài Đế tu xuất
gia, nghiên cứu Tam tạng. Ba năm sau, ngài
Đế tu lui về ẩn tu ở núi Ahogaígàpabbata,
giao lại Tăng đoàn cho sư Ma hi
đà thống lãnh. Lúc bấy giờ, Phật giáo được
MỤC KIỀN LIÊN TỬ ĐẾ TU
Mục Kiền Liên
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

M
3167
vua A dục ngoại hộ, rất hưng thịnh, cho nên có nhiều ngoại đạo vì cầu cơm áo mà trà trộn vào tăng đoàn, phá hoại chính pháp. Vua A dục bèn lễ thỉnh ngài Đế tu ra làm Thượng tọa, trục xuất ngoại đạo, thanh lọc tăng đoàn, đồng thời triệu tập 6 vạn tỉ khưu Bố tát thuyết giới, trong đó tuyển chọn 1.000 vị tỉ khưu tinh thông giáo lí và đã chứng được Tam đạt trí để kết tập Tam tạng, đây tức là lần kết tập thứ 3. Sau khi kết tập xong, vua phái các bậc trưởng lão như Mạt xiển đề v.v... đến các nước Kế tân v.v... để hoằng truyền Phật pháp.
Vua A dục lên ngôi được 17 năm (tức vào năm 251 tr.TL) thì ngài Mục kiền liên tử đế tu thị tịch, pháp lạp 80.
Ngài có tác phẩm: Luận sự (Pàli:Kathàvatthu).
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, 2; Phật giáo tiểu sử Q.2].
MỤC KIÊT LAM
Phạm: Mudgara.
Cũng gọi Mẫu nạp ra, Một nghiệt lam.
Một loại pháp khí của Mật giáo.
(xt. Một Nghiệt Lam).
MỤC LẶC
.....
Müller, Friedrich Max (1823-1900)
Nhà ngôn ngữ học người Anh gốc Đức, sinh ở Dessau, con của nhà thơ Wilhelm Müller. Ông tôn các vị Giáo sư Schelling, W.J.V., Bopp, F. ở trường Đại học Berlin và Giáo sư ngôn ngữ học, Đông phương học E. Burnouf ở trường Đại học Paris làm thầy. Ông theo chủ nghĩa Tự nhiên (Naturalism) của nước Anh và là 1 trong những người

sáng lập Tông giáo học thời Cận đại.
Sau khi vượt biển sang nước Anh (1847) ông cho in Lê câu phệ đà toàn tập 6 quyển (1849-1875), sau lại ấn hành 4 quyển (1890-1892). Ông từng làm Phó giáo sư, rồi Giáo sư trường Đại học Oxford từ năm 1850 đến khi ông qua đời. Từ năm 1875 về sau, ông hoàn thành bộ Đông Phương Thánh Thư (The Sacred Books of the East), là tập văn dịch ra tiếng Anh những kinh sách của các tông giáo phương Đông như kinh điển Phệ đà, kinh Phật, sách vở Kì na giáo, cho đến kinh sách Khả lan, Lão tử, Khổng tử v.v...
Nhờ ứng dụng phương pháp nghiên cứu khoa học mới mẻ như Tỉ giảo ngôn ngữ học, Tỉ giáo thần thoại học và Tỉ giáo tông giáo học, nên ông đã có cống hiến rất lớn cho việc giải thích Ấn độ học nói riêng và Đông phương học nói chung.
Ông có các tác phẩm: Buddhism and Buddhist Pilgrims, 1857; History of Ancient Sanskrit Literature, 1859; Lectures on the Science of Language, 1861; Sanskrit Grammar for Beginners 1866; Einleitung in die Vergleichende Religionswissenschaft, 1874; Origin and Growth of Religion, 1878; Dhammapada, 1881; Biographies of Words, 1888; Natural, Physical, Antropological and Psychical Religion, 1889-1893; Contribution of the Science of Mythology, 1897.
Ngoài ra, nhờ sự trợ giúp của các ông Nam điều Văn hùng và Lạp nguyên Nghiên thọ người Nhật, ông cũng đã hoàn thành bộ sách Anecdote Oxoniensia, trong đó gồm các kinh như: Kinh Đại vô lượng thọ, kinh A di đà, kinh Kim cương bát nhã, Bát nhã tâm kinh, Pháp số danh tập kinh (Phạm: Dharmasaôgraha) v.v...

MỤC LIÊN CỨU MẪU
Ngài Mục liên theo lời đức Phật chỉ dạy,
thiết trai hội Vu lan bồn, cầu sự chú nguyện
của Đại đức tăng 10 phương, để giải cứu
ách nạn cho mẹ đang bị đọa trong đường
Ngã quỉ.
Theo kinh Vu lan bồn, mẹ ngài Mục liên
MỤC LIÊN CỨU MẪU

M
3168
là bà Thanh đề, lúc còn sống, tham lam bỏn sẻn, tạo nhiều nghiệp ác, cho nên sau khi chết, phải đọa vào đường quỉ đói, không được ăn uống. Đức Phật bèn dạy ngài Mục liên lập hội Vu lan bồn vào ngày rằm tháng 7, thiết trai cúng dường 10 phương Đại đức tăng, nhờ đó mẹ ngài Mục liên đã thoát được nạn khổ.
(xt. Vu Lan Bồn).
MỤC LIÊN SỞ VẤN KINH
Kinh, 1 quyển do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 24.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật ở tinh xá Trúc lâm tại thành Vương xá, trả lời ngài Mục liên hỏi về vấn đề những chúng sinh mê say không biết hổ thẹn, vi phạm giới luật, thì phải đọa vào địa ngục bao lâu? Tội chia làm 6 hạng:
1. Làm hạnh phi pháp.
2. Không y theo pháp.
3. Phạm tội Ba dật đề.
4. Phạm Thổ la bát để.
5. Phạm pháp Tăng già bà thi sa.
6. Phạm pháp Ba la di.
Bản dịch khác của kinh này là kinh Phạm tội giới báo khinh trọng, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán. Nhưng trong kinh Phạm tội giới báo khinh trọng không có văn kệ, cũng không có lời hỏi về 6 hạng tội báo. Ngoài ra, theo Xuất tam tạng kí tập quyển 4 và Pháp kinh lục quyển 5, thì kinh này còn có 1 bản dịch khác nữa, cũng gọi là kinh Mục liên sở vấn, nhưng không có tên người dịch và kinh này nay đã thất truyền.

MỤC LIÊN VẤN GIỚI LUẬT TRUNG NGŨ BÁCH KHINH TRỌNG SỰ
Cũng gọi Ngũ bách vấn sự kinh, Ngũ bách vấn.
Kinh, 1 quyển, mất tên người dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 24.
Nội dung kinh này gồm 18 phẩm, thuật lại việc đức Phật trả lời ngài Mục kiền liên về vấn đề các tỉ khưu ở đời mạt pháp, vi phạm giới luật thì tội báo nặng nhẹ như thế nào.
Khai nguyên thích giáo lục quyển 13, xếp kinh này vào Luật bộ Tiểu thừa.
Bản dịch khác của kinh này là kinh Mục liên giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự, 2 quyển, được dịch vào khoảng đời Đông Tấn, cũng mất tên người dịch.
Về sách chú thích thì có: Mục liên ngũ bách vấn giới luật trung khinh trọng sự kinh thích, 2 quyển, của Vĩnh hải đời Minh và Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự kinh lược giải 2 quyển, do Tính kì soạn.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.20; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23, 30].
MỤC LỤC
Loại sách chuyên liệt kê tên, số quyển, tác giả, soạn giả, dịch giả và niên đại sáng tác, soạn thuật, phiên dịch của các kinh sách.
Về những bản mục lục liên quan đến những kinh điển Phật giáo thì có:
1. Dịch Kinh Mục Lục: Tức mục lục của những kinh Phật được dịch ra Hán văn, có ghi thời đại, tên, đồng thời thêm lược truyện của dịch giả. Như Cổ kim dịch kinh đồ kỉ của ngài Tĩnh mại đời Đường; Soạn xuất kinh luật luận lục trong Xuất tam tạng

kí tập của ngài Tăng hựu đời Lương thuộc
Nam triều; Tổng quát quần kinh lục trong
Khai nguyên thích giáo lục của ngài Trí thăng
đời Đường v.v...
2. Nhập TạngLục: Mục lục của những
kinh sách chính thức được đưa vào Đại tạng
kinh. Như Nhập tạng lục trong Lịch đại
MỤC LIÊN SỞ VẤN KINH

M
3169
Tam bảo kỉ của cư sĩ Phí trường phòng đời Tùy, Nhập tạng lục của Khai nguyên thích giáo lục.
3. Phân Loại Mục Lục: Mục lục liệt kê những kinh điển được phân loại theo 1 tiêu chuẩn nhất định. Như Chúng kinh mục lục của ngài Pháp kinh đời Tùy, Đông vực truyền đăng mục lục của ngài Vĩnh siêu, Chư A xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục(Bát gia bí lục) của ngài An nhiên v.v...
4. Sở Tàng Mục Lục:Mục lục của những kinh điển được tàng trữ ở 1 nơi nào đó. Như Đại đường Đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục(Chúng kinh mục lục) của ngài Tĩnh thái đời Đường, Tỉ duệ sơn Sơn môn tạng bản mục lục(tạng Thiên hải) và Kiến nhân tự Lưỡng túc viện tàng thư mục lục ở Nhật bản v.v...
5. San Kinh Mục Lục: Mục lục của tất cả các kinh được ấn hành từ đời Bắc Tống trở về sau. Như Tư khê Viên giác thiền viện tân điêu Đại tạng kinh mục lục ở Hồ châu; Bạch vân tông Nam sơn Đại phổ ninh tự Đại tạng kinh mục lục; Đại tạng mục lục(tạng Cao li), Đại minh tam tạng Thánh giáo Bắc tạng mục lục, Vũ châu Giang hộ Đông duệ sơn Khoan vĩnh tự Nhất thiết kinh tân san ấn hành mục lục ở Nhật bản. Đại tạng kinh Tây tạng cũng có San kinh mục lục.
6. Khám Đồng Mục Lục: Mục lục so sánh những điểm dị đồng giữa các mục lục hoặc kinh sách khác nhau đã được thu tập. Như Chí nguyên Pháp bảo khám đồng tổng lục do các ngài Khánh cát tường biên soạn

vào đời Nguyên, là mục lục tạng kinh so sánh đối chiếu những chỗ dị đồng giữa tạng kinh Hán dịch và tạng kinh Tạng dịch; Duyên sơn Tam Đại tạng kinh mục lục, do ngài Tùy thiên, người Nhật, thuộc tông Tịnh độ, biên soạn, là mục lục tạng kinh so sánh những điểm dị đồng giữa 3 bản Đại tạng: Tống, Nguyên, Cao li.

7. Giải Đề Mục Lục: Mục lục nói rõ về tiêu đề, tác giả, soạn giả, dịch giả và nội dung các kinh sách. Như Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục của ngài Duy bạch đời Tống, Đại tạng Thánh giáo pháp bảo tiêu mục của các ông Vương cổ v.v... đời Tống, Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc đời Minh v.v...

8. Thỉnh Lai Mục Lục: Mục lục thu chép những kinh điển chủ yếu của Phật giáo được thỉnh từ Trung quốc về Nhật bản. Như Tương lai Thai châu lục của ngài Truyền giáo đại sư(Tối trừng); Ngự thỉnh lai mục lục của ngài Không hải; Nhập đường tân cầu Thánh giáo mục lục của ngài Viên nhân; Thư tả thỉnh lai pháp môn mục lục của ngài Tông duệ v.v...

9. Tùng Thư Mục Lục: Mục lục của những sách vở được sưu tập nhắm 1 mục tiêu nào đó. Như Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục của ngài Nghĩa thiên người Cao li, là mục lục ghi chép những kinh sách Phật được thu tập ngoài Đại tạng kinh Cao li; Hoa nghiêm tông chương sớ tinh Nhân minh lục của ngài Viên siêu, ghi chép các sách vở của tông Hoa nghiêm theo sắc lệnh nhà vua.

10.Trứ Tác Mục Lục: Mục lục ghi chép các trứ tác của cá nhân. Như Truyền giáo Đại sư soạn tập lục của ngài Khả thấu;

Giới đàn viện Quốc sư Ngưng nhiên soạn tập.
11. Truyền Thụ Mục Lục: Mục lục truyền pháp của Mật giáo. Như Trung viện lưu truyền thụ mục lục.
12. Thánh Giáo Mục Lục: Mục lục ghi chép tất cả sách vở của 1 dòng phái nào đó(hoặc chính thống) mà Mật giáo lấy làm mẫu mực. Như Tam muội lưu Thánh giáo mục lục; Truyền pháp viện phương tinh Quảng trạch thông dụng Thánh giáo mục lục v.v...
(xt. Đại Tạng Kinh Mục Lục).
MỤC LỤC

M
3170
MỤC TÚC
Cũng gọi Trí mục hành túc, Trí hành. Mục(mắt)ví dụ trí tuệ; Túc(chân) ví dụ hành nghiệp. Đây là 2 điều kiện tất yếu mà người tu hành Phật đạo phải hội đủ. Mục túc(mắt nhìn và chân đi tới) có đầy đủ mới đến được chỗ thanh lương(quả Phật). Trong 6 Ba la mật thì: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến và thiền định là Hành, còn trí tuệ là Trí.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 thượng (Đại 33, 698 trung) nói: "Trí là gốc của hành, nhờ có mắt trí chỉ dẫn, chân mới đi đúng hướng".
[X. luận Đại trí độ Q.23; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng].
MY GIAN BẠCH HÀO TƯỚNG
Phạm:Bhrù-vivaràntaroṛià-keza.
Cũng gọi My gian hào tướng, My gian bạch mao trường hảo hữu toàn tướng, Khiết bạch hữu oanh tướng.
Gọi tắt: Hào tướng, Bạch mao tướng, Bạch hào tướng.
Sợi lông trắng mọc giữa khoảng 2 đầu chân mày của Phật và Bồ tát, là 1 trong 32 tướng của đức Như lai.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 nói rằng, từ sợi lông trắng ở giữa khoảng 2 đầu chân mày của Phật phóng ra luồng ánh sáng soi khắp 1 vạn 8 nghìn thế giới ở phương đông. Sợi lông này rất mềm mại, thanh tịnh, xoắn tròn theo chiều bên phải.
Kinh Ưu bà tắc giới quyển 1 (Đại 24, 1040 thượng), nói: "Khi còn tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng kiếp, Ngài đã tuyên

thuyết chính pháp, là pháp chân thực
không hư dối, cho nên kiếp này cảm quả
báo được tướng lông trắng phóng ra hào
quang".
Xưa nay, giữa 2 đầu chân mày của những
tượng Phật đắp hoặc chạm trổ, phần nhiều
người ta nạm bạch ngọc hoặc thủy tinh để
biểu trưng cho tướng này.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.9; kinh
Vô thượng y Q.hạ; Vãng sinh yếu tập
Q.trung].
MY PHÂN BÁT TỰ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Hàng lông mày hai bên trông giống như
hình chữ bát (...); đó là điều rõ ràng, bởi
vậy, Thiền tông dùng nhóm từ "My phân
bát tự"(lông mày chia làm chữ bát) để biểu
thị cho lí đương nhiên.
Tắc 30 trong Bích nham lục (Đại 48, 169
hạ) chép: "Vị tăng hỏi ngài Triệu châu: Nghe
nói Hòa thượng đã tận mắt thấy ngài Nam
tuyền, có đúng thế không?(nghìn nghe không
bằng 1 thấy, đương nhiên là như vậy (my phân
bát tự!).
MY SA CA SƠN
Pàli: Missaka.
Núi ở miền Bắc đảo Tích lan, cách cố
đô A nâu la đà bổ la về phía đông khoảng
12 cây số, là ngọn núi linh thiêng bậc nhất
trên đảo.
Khoảng 200 năm sau đức Phật nhập
diệt, vua A dục phái vương tử là tỉ khưu
Ma hi đà và sa di Tu ma na đến Tích lan
truyền pháp. Lúc bấy giờ, vua nước Tích
lan là Thiên ái Đế tu đang săn bắn ở núi
này, đã gặp ngài Ma hi đà, được ngài giáo
hóa, vua liền qui y và rước ngài về đô thành.
Sau đó, Hoàng hậu và các quan đều qui y

Phật đạo. Về già, ngài Ma hi đà ở ẩn tại núi này. Sau khi ngài thị tịch, để ghi nhớ công đức của Thầy, các vị đệ tử đã đổi tên núi My sa ca thành Di hi đà la (Mihintale). Khi ngài Pháp hiển đời Đông Tấn, từ

MY SA CA SƠN

M
3171
Trung quốc đến đây, ngài thấy ở phía đông chùa Vô úy sơn có 1 dãy núi, tên là Bạt đề, có lẽ là núi Di hi đà la, trên đó còn có 1 ngôi tinh xá. Chỗ cách mặt nước biển hơn 300 mét, có 1 ngọn núi đứng trơ trọi, từ chân núi lên đến đỉnh núi gồm 1.800 bực thềm đá. A bạt sa la (Ambatthala) trên đỉnh núi tương truyền là di tích lúc ngài Ma hi đà mới đặt chân lên đất nước Tích lan. Tại Y tì ha la (Etvihara) hiện còn 1 tòa tháp thờ tóc của đức Phật, là do vua Bạt đế da (Bhatia) xây dựng vào thế kỉ I Tây lịch. Ở chỗ vua Thiên ái Đế tu và ngài Ma hi đà gặp nhau, hiện còn được ghi dấu bằng 1 ngôi tháp bằng đá hình tròn, tên là tháp A bố tư (Ambustella), chung quanh có lan can bằng đá hình bát giác bao bọc. Từ 1 mặt của sườn núi, người ta có thể thấy thành cũ của nhà vua từ đằng xa, nơi ấy gọi là giường Ma hi đà. Ngoài ra, trên mặt đá khắp nơi trên núi này đều có khắc những bài minh nói về sự tích nhân từ của nhiều đời vua.

MỸ QUỐC PHẬT GIÁO

Phật giáo ở nước Mỹ là 1 tông giáo mới, do sư Diệu nhật Thương long, người Nhật bản, đầu tiên truyền đến Hạ uy di vào năm 1889, rồi từ đó dần dần du nhập Mỹ quốc.

Tổ chức Phật giáo sớm nhất ở nước Mỹ là "Hội Phật giáo Mỹ quốc", vốn là 1 đoàn thể Phật giáo Nhật Mỹ mà người Nhật gọi là "Phái Chân Tông Tây Bản Nguyện Tự", có hơn 60 ngôi chùa và trên 100 viên chức cai quản.

Năm 1893, nước Mỹ mời các nhà lãnh đạo tông giáo của các quốc gia đến dự hội nghị Tông giáo thế giới tại Chicago. Sau khi tham dự hội nghị trở về, ngài Tông diễn, người Nhật, liền phái ông Linh mộc Đại chuyết (Suzuki) đến Mỹ in ấn và xuất bản sách vở Phật giáo bằng tiếng Anh. Năm 1899, tông Tịnh độ của Nhật bản thành lập Mỹ Thức Phật Giáo Đường, nhưng đến nay vẫn chỉ giới hạn trong phạm vi hoạt động của Nhật kiều. Năm 1930, ông Tá tá mộc chỉ nguyệt, đệ tử tại gia của ngài Tông diễn, sáng lập Mỹ Quốc Đệ Nhất Thiền đường (First Zen Institute of America). Sau năm 1945, người Mỹ đến Nhật bản nghiên cứu Phật giáo và người chính thức tu hành ngày càng nhiều.

Khoảng 1950 đến 1958, ông Linh mộc Đại chuyết khai giảng Thiền học tại trường Đại học Colombia, tạo ảnh hưởng rất sâu đậm, cũng có nhiều người Mỹ học Thiền ở Nhật bản, rồi trở về Mỹ truyền lại. Do ảnh hưởng này, nên vào cuối thập niên 50 xuất hiện Phi đầu tộc (Beat Generation), nhiều nhà sáng tác, hội họa, âm nhạc v.v... bất mãn với truyền thống Tây phương, nên sinh ra hứng thú đối với thiền, hình thành trào lưu cuồng nhiệt của Phi đầu thiền (Beat Zen). Năm 1965 lại có Hippi Thiền (Hippis Zen), sùng bái phong cách tự nhiên của Hàn sơn. Hai phái này đều khác với Thiền chính thống, nhưng nhiều người trong phái Hippis về sau lại trở thành người tu hành Thiền chính thống.

Vào thập niên 60, Thiền sư An cốc Bạch vân thuộc dòng Lâm tế và Tào động, nhiều lần đến Mỹ dạy thiền. Năm 1966, đệ tử của

ngài Bạch vân là Philip Kapleau sáng lập trung tâm Thiền ở thành phố Rochester thuộc tiểu bang Nữu ước. Một vị tăng Nhật bản khác nữa là ngài Tiền tế Thái thiện sáng lập trung tâm thiền Los Angeles vào năm 1956, đệ tử người Do thái của ngài cũng thành lập Thiền Đoàn Khế ở thành phố Nữu ước.

Hiện nay, số người Nhật bản tu thiền nhiều nhất là ở 2 trung tâm Zen Mountain Center và Tassajara Hot Springs ở California

MỸ QUỐC PHẬT GIÁO

M
3172
do ông Linh mộc Sinh long sáng lập. Năm 1964, ngài Đảo dã Vinh đạo thuộc tông Lâm tế Nhật bản, đến Nữu ước chủ trì Thiền đường New york(do ông Linh mộc Đại chuyết sáng lập). Năm 1968, ngài Vinh đạo lại sáng lập chùa Kim cương Đại bản sơn ở tiểu bang New york.
Năm 1853, Phật giáo Trung quốc truyền đến Mỹ, người Mỹ bắt đầu có hứng thú đối với tông Thiên thai và Thiền của Trung quốc. Năm 1929, Đại sư Thái hư đến Mỹ hoằng pháp, sau đó có các vị cư sĩ Trần hữu đạo và Đặng tiếp vinh. Hiện nay, tăng ni Trung quốc đến nước Mỹ ngày càng đông, phần nhiều ở các tiểu bang California và New york, trong đó, các vị có khả năng đi sâu vào xã hội nước Mỹ thì có:
1. Pháp sư Tuyên hóa, năm 1959 thành lập hội Phật giáo Trung Mỹ; năm 1975 sáng lập Đại học Pháp giới ở chùa Vạn Phật thành.
2. Pháp sư Tinh vân, năm 1977 sáng lập chùa Tây lai ở Los Angeles, theo định kì hàng tuần tổ chức nhóm họp tu tập và giảng kinh, hoằng pháp.
3. Pháp sư Thánh nghiêm, năm 1977 sáng lập trung tâm Thiền ở New york, hướng dẫn các thanh niên trí thức Trung quốc và Mỹ, xuất bản tạp chí Thiền bằng tiếng Anh.
Ngoài ra, còn có các vị cư sĩ tại gia hoằng pháp tại Mỹ như: Trần gia Trinh, Ứng kim Ngọc đường v.v...
Năm 1966, pháp sư Thiên ân truyền Phật

giáo Việt nam đến Mỹ, năm 1970 thành lập trung tâm Thiền, 1973 sáng lập Đại học Đông phương.
Năm 1970, Thiền sư Sùng sơn Hạnh nguyện của Nam hàn đến nước Mỹ, nhằm vào người Mỹ làm đối tượng chính để truyền đạo, hiện có 5 trung tâm ở rải rác tại các nơi trên đất Mỹ.
Năm 1966, tỉ khưu người Tích lan, thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền, sáng lập Vihara Society of Washington D.C. tại thủ đô Hoa thịnh đốn. Hiện cũng có vài ngôi chùa nhỏ của người Thái lan ở California và ở New york. Còn Miến điện thì có 2 vị U Genka và U Bakhin truyền dạy pháp môn chỉ quán cho người Mỹ. Năm 1959, có 3 vị Lạt ma truyền Phật giáo Tây tạng vào nước Mỹ, đó là các ngài:
1. Chogyan Trungpa(Xuyên ba): Đến Mỹ năm 1970, thành lập Tail of the Tiger ở Barnet thuộc Vermont, sáng lập Karmadyong Meditation Center ở Boulder thuộc Colorado. Hiện nay, đã có mấy mươi chi nhánh, là Trung tâm phát triển nhanh nhất; ngoài chức năng truyền dạy Phật pháp, Trung tâm còn thiết lập các cơ cấu giáo dục và phúc lợi xã hội.
2. Tarthang Tulka: Đến nước Mỹ năm 1968, năm sau, sáng lập đạo tràng Phật giáo Tây tạng ở California, là nơi đầu tiên hướng dẫn người Mỹ tu hành. Năm 1973, sư thành lập Học viện không có tính cách tông giáo, mà nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu về văn hóa, nghệ thuật và y học của Tây tạng. Năm 1975, sư lại mở thêm trung tâm Odiyan Tibetan Nyingma Culture Center, trên khoảng đất rộng 900 mẫu Anh làm nơi cư trú cho dân Tây tạng tị nạn và giúp cho người

Mỹ tu hành, đồng thời cũng là một nông trường sản xuất.
3. Kamapa: Lãnh tụ của Bạch giáo, năm 1970 dẫn các đệ tử đến nước Mỹ, sau đó, một số vị Lạt ma của giáo phái này thiết lập đạo tràng ở thành phố Nữu ước, đồng thời, mở 1 học viện ở Gia nã đại. Các đối tượng tu học Phật giáo Tây tạng phần nhiều là người Mỹ.
Hiện nay, Mật tông Tây tạng phát triển rất bồng bột, còn Thiền Trung quốc và Nhật bản thì có tiềm lực nhiều hơn. Các Đại học như Berkeley, Harvard,
MỸ QUỐC PHẬT GIÁO

M
3173
Wiscounsin, Colombia v.v... đều có phân
khoa Phật học. Những sách về Phật học
hiện giờ được người Mỹ đọc và nghiên cứu
rộng rãi nhất là: Phật pháp dịch tùng của
ông Warren, Ánh sáng Á châu của ông
Edwin Arnold, Giáo thuyết của đức Phật
của ông Paul Carus, kinh Pháp cú của ông
Irving Babbit, Phật giáo của ông Christmas
Humphrey, Giáo nghĩa của đức Phật Đại
bi của ông Burtt và các sách Thiền học của
Suzuki.
[X. Mỹ châu Phật giáo (Thánh nghiêm);
Âu Mỹ Phật giáo chi phát triển (Hiện đại
Phật giáo học thuật tùng san 84)].
MỸ THỰC BẤT TRÚNG BÃO NHÂN KHIẾT
MỸ THỰC BẤT TRÚNG BÃO NHÂN KHIẾT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là thức ăn dù có ngon bao nhiêu
đi nữa thì cũng không thể làm cho người đã
no bụng thèm muốn. Trong Thiền lâm,
nhóm từ này được dùng để chỉ cho cảnh
giới của người tu hành đã viên mãn.
Tắc 61 trong Bích nham lục (Đại 48, 193
hạ) nói: "Già quê này từ nay chẳng nhướng
mày(ngoài ba nghìn dặm có một người, thức ăn
ngon chẳng hợp người no bụng (Mỹ thực bất
trúng bão nhân khiết))".

N
3177
N
NA DA
NA

Cũng gọi Đà, Đồ, Nại, Noa.
Chữ (da) Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái,
1 trong 42 chữ cái Tất đàm.
Phẩm Tự mẫu trong kinh Du già kim
cương đính (Đại 18, 338 hạ) nói: "Chữ Na
là tất cả pháp thí đều vắng lặng".
Phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm
bát nhã quyển 5 (Đại 8, 256 thượng) nói:
"Vì thiện tâm sinh các pháp, nên cũng là
tướng thí(cho)".
Đây là giải nghĩa theo chữdàna(bố thí)
trong tiếng Phạm.
[X. phẩm Thị thư trong kinh Phương
quảng đại trang nghiêm Q.4; phẩm Phổ
hiềnbồ tát trong kinh Hoa nghiêm (bản
60 quyển); kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản
Bắc)].
NA BÀ MA LỢI
.....
Phạm:Navamàlikà.
Cũng gọi Na phược mang lí ca, Tân ma
lợi ca.
Hán dịch: Như thứ đệ hoa.
Tên khoa học: Jasminum sambac.
Loại cây có mùi thơm, thuộc loại cây bò
lan, quấn quanh các cây khác, ít lá, hoa nhỏ
mà màu trắng, có thể dùng để chế dầu thơm,
nước thơm. Cây này cùng loại với cây Ma
lợi ca, Đại ma lợi ca. Ma lợi ca, Phạm:
MallikàhoặcMàlikà, còn gọi là Ma lỗ ca,

Ma lợi, Mạt lợi, Nại hoa. Hán dịch là Thứ đệ hoa, Du tử, Đằng(cây mây) hoặc dịch là Man(tràng hoa).
Thắng man bảo quật quyển thượng phần đầu (Đại 37, 10 thượng) nói: "Phu nhân Mạt lợi cũng gọi là Ma lợi. Mạt lợi là tên một loài hoa. Vì Trung quốc không có danh từ tương đương để phiên dịch nên vẫn giữ nguyên âm Mạt lợi".
[X. phẩm Dược vương bồ tát bản sự trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc); luận Du già sư địa Q.18; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26,48; Phiên Phạm ngữ Q.10].
NA DA
.....
Phạm: Naya.
Hán dịch: Thừa.
Nghĩa là đạo, lí thú. Tức chỉ chung cho pháp được tu tập(sở thừa), đạo được hành trì(sở hành) ở mỗi giai vị trong quá trình tu hành từ 1 niệm thiện căn cho đến khi thành Phật.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.3].

N
3178
NA DO ĐA
Phạm: Nayuta, Niyuta.
Cũng gọi Na dữu đa, Na do tha, Ni do đa, Na thuật.
Hán dịch: Triệu, Câu.
Danh từ chỉ số lượng của Ấn độ.
Theo luận Câu xá quyển 12, thì 10 A dữu đa(cũng gọi A do đa) là 1 đại a dữu đa, 10 đại a dữu đa là 1 na do đa, cho nên 1 na do đa là 100 a dữu đa; 1 a dữu đa là 10 ức, cho nên 1 na do đa là 1.000 ức. Thông thường kinh Phật dùng danh từ Na do đa để chỉ số lượng lớn.
Ngoài ra, nếu theo cách tính phổ thông của người Ấn độ, thì a dữu đa là 1 vạn, còn na do đa là 100 vạn.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.177; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Cai, Đơn Vị).
NA ĐỀ
... ..
Phạm:Nadì.
Gọi đủ: Bố như ô phạt tà (Phạm: Puiyopaja?)
Hán dịch: Phúc sinh.
Cao tăng người Trung Ấn độ(có thuyết nói là người Bắc Thiên trúc), sống vào thế kỉ VII, tương truyền là đệ tử của bồ tát Long thụ.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, nhờ được các bậc thầy danh tiếng chỉ dạy mà khai ngộ. Sư có chí viễn du, từng đến đảo Tích lan và các nước vùng Nam hải để hoằng đạo; nghe Phật

pháp ở Trung quốc hưng thịnh, sư liền sưu tập hơn 1.500 bộ kinh luật luận Đại, Tiểu thừa mang đến Trường an vào năm Vĩnh huy thứ 6 (655) đời vua Cao tông nhà Đường, được vua ban sắc trụ tại chùa Đại từ ân. Ở đây, sư dịch được 3 bộ kinh là: Kinh Sư tử trang nghiêm vương bồ tát thỉnh vấn, kinh Li cấu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp và kinh A tra na trí thú.
Năm Long sóc thứ 3 (663), theo lời thỉnh của vua nước Chân lạp (Cao miên), sư bèn đến đó hoằng pháp và không trở lại Trung quốc nữa.
Sư có tác phẩm: Luận Đại thừa tập nghĩa hơn 40 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.4; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].
NA ĐỀ CA DIẾP
.....
Phạm: Nadì-Kàzyapa.
Pàli: Nadì-Kassapa.
Cũng gọi Nan đề ca diếp, Nẵng đề ca diếp, Nại địa ca diếp ba.
Gọi tắt: Na đề, Hán dịch: Giang, Hà, Trị hằng.
Đệ tử của đức Phật, là em của ngài Ưu lâu tần loa ca diếp và là anh của ngài Già da ca diếp. Ban đầu, ngài là ngoại đạo thờ lửa, thống lãnh 300 đệ tử tu ở vùng hạ lưu sông Ni liên thiền (Phạm:Nairaĩjanà). Bấy giờ, đức Phật đã thành đạo, du hóa đến rừng Khổ hạnh, độ ngài Ưu lâu tần loa ca diếp, ngài Na đề ca diếp hay tin, liền cùng với ngài Già da ca diếp dẫn hết đệ tử đến qui y đức Phật.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.15; kinh Phật bản hạnh tập Q.40; kinh Quá khứ hiện

tại nhân quả Q.4; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.7; Đại đường tây vực kí Q.8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Tam Ca Diếp).

NA ĐỀ QUỐC

Tên một nước thời xưa ở Ấn độ.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, thì vua nước Na đề là Sô ni, được đức

NA ĐỀ QUỐC

N
3179
Phật tiên đoán đời sau sẽ là em của ngài Bà tu bàn đầu(Tổ thứ 21 của Thiền tông Ấn độ). Còn 1 thuyết khác thì cho rằng, sau khi đắc pháp, ngài Bà tu bàn đầu du hành đến nước Na đề, truyền pháp hóa độ Ma noa la, người con thứ 2 của Thường tự tại, vua nước Na đề. Như vậy, ngài Ma noa la là Tổ phó pháp thứ 22.
NA GIÀ
Phạm: Naga.
Hán dịch: Sơn, Thụ mộc, Thực vật.
Nghĩa là không chuyển động.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.3].
NA GIÀ
Phạm:Nàga.
I. Na Già.
Hán dịch: Long, Tượng, Vô tội, Bất lai.
Tức là rồng, voi, ví dụ các bậc Thánh có lực dụng lớn lao; hoặc chỉ cho các bậc đã trừ sạch tội cấu, không còn phiền não sinh tử. Kinh Khổng tước gọi đức Phật là Na già, vì Ngài không còn sinh tử nữa.
Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 81 trung) nói: "Ma ha là đại, Na là vô, Già là tội. Bậc A la hán đã dứt hết phiền não, cho nên gọi là Đại vô tội". Ngoài ra, thiền định của Phật gọi là Na già định, hoặc Đại định na già.
Luận Câu xá quyển 13 (Đại 29, 72 thượng) nói: "Hữu dư bộ cho rằng chư Phật Thế tôn thường ở trong định (...), cho nên khế kinh nói: "Na già đi trong định, Na già đứng trong định, Na già ngồi trong định, Na già nằm trong định".
(xt. Long Tượng).

II. Na Già.
Cũng gọi Long hoa thụ, Long hoa bồ đề thụ.
Tức là cây Bồ đề mà đức Phật Di lặc sẽ ngồi khi thành đạo.
(xt. Long Hoa Thụ).
III. Na Già.
Tên của 1 chủng tộc đã có từ ngàn xưa ở Ấn độ. Hiện nay chủng tộc này sống rải rác ở vùng Assam thuộc Đông bắc Ấn độ và các vùng ở Tây bắc Miến điện. Chủng tộc này thờ cúng rồng rắn, cho nên tên Long thành (Phạm:Nàgapura) hiện vẫn còn được sử dụng ở nhiều nơi.
NA GIÀ PHƯƠNG
Cũng gọi Phạ rô noa (Phạm: Varuịa, Hán dịch: Thủy thiên) phương, Long phương.
Chỉ cho phương Tây. Na già, Hán dịch là Long(rồng). Theo Mật giáo thì có 8 vị trời ở 8 phương che chở thế gian, trong đó, vị Thiên thần che chở phương Tây là Thủy thiên Long vương, vì thế phương Tây cũng gọi là Na già phương(phương Rồng).
(xt. Thủy Thiên).
NA GIÀ TÊ NA
Phạm: Nàgasena.
I. Na Già Tê Na.
Cũng gọi La ca nạp, Nạp a cát tắc nạp.
Tức là vị A la hán thống lãnh 1.200 A la hán quyến thuộc cùng ở tại núi Bán độ ba, hộ trì chính pháp, làm lợi ích hữu tình, là vị La hán thứ 12 trong 16 vị La hán.
Đại sư Thiền nguyệt Quán lưu

đời Đường vẽ
tượng vị La hán
này ngồi trên
mỏm núi lơm
chơm, cheo leo,
NA GIÀ TÊ NA
Na Già Tê Na

N
3180
mặc áo pháp trùm kín 2 vai, tay chống cằm, há miệng, thè lưỡi, dáng mạo rất kì dị. Thi hào Tô đông pha có bài tán rằng: "Dùng ác độ người như lửa đốt mình, dùng tín vào đạo như nước mát rợi, cúi đầu chắp tay để cung kính ai? Đại sư vô đức, nước lửa như không".
Truyền thuyết Tây tạng thì cho Ngài là vị La hán thứ 14 trong 18 vị La hán.
[X. kinh A la hán cụ đức; Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập; Phật tượng đồ vậng Q.3].
II. Na Già Tê Na.
Cũng gọi Na tiên.
Hán dịch: Long quân.
Tên của 1 vị Luận sư ở Ấn độ.
(xt. Na Tiên).
NA GIÀ ÁT LẠT THỤ NA
Phạm:Nàgàrjuna.
Cũng gọi Na già a thuận na, Na già át lạt thụ na bồ đề tát đỏa.
Hán dịch: Long thụ, Long thắng, Long mãnh.
Chỉ cho bồ tát Long thụ, người sáng lập học phái Trung quán của Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ.
Cứ theo Long thụ bồ tát truyện do ngài Cưu ma la thập dịch, vì Ngài sinh dưới gốc cây nên đặt tên là "A chu đà na"; A chu đà na là tên cây, nhờ rồng mà Ngài thành đạo, nên ghép chữ Long với Thụ mà thành Long thụ.
[X. Thập nhị môn luận tông trí nghĩa kí Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.8]. (xt. Long Thụ).

NA LA DIÊN LỰC CHẤP KIM CƯƠNG
Vị Kim cương phát tâm đại bi dũng mãnh cứu giúp chúng sinh, là vị thứ 8 trong 19 vị Chấp kim cương, nội quyến thuộc của Mạn đồ la thuyết hội nói trong kinh Đại nhật.
Na la diên, có thuyết cho là lực sĩ của trời Đế thích, hoặc là tên khác của Tì nữu thiên (Phạm:Viwịu). Vì tâm đại bi của vị Kim cương này rất mạnh mẽ, nên dùng đại lực của trời Na la diên để ví dụ mà gọi là Na la diên lực.
Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 581 trung) nói: "Vị Na la diên lực Kim cương thứ 8 đã phát tâm thương xót, nếu có thế lực lớn thì cứu độ được (...) sức Na la diên hơn hết, mỗi lỗ chân lông của sinh thân Phật đều có sức mạnh ngang với Na la diên, cho nên gọi là Pháp giới thân na la diên lực".
NA LA DIÊN THÂN NGUYÊN
.....
Nguyện cho những người vãng sinh Cực lạc đều được thân Kim cương na la diên kiên cố. Đây là nguyện thứ 26 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung) nói: "Nếu tôi thành Phật, mà các Bồ tát trong đất nước tôi, không được thân Kim cương na la diên, thì tôi không lên ngôi Chính giác".
(xt. Na La Diên Thiên).
NA LA DIÊN THIÊN
Na la diên, Phạm vàPàli:Nàràyaịa.
Cũng gọi Na la diên na thiên, Na la dã noa thiên.
Hán dịch: Kiên cố lực sĩ, Kim cương lực sĩ, Câu tỏa lực sĩ, Nhân trung lực sĩ, Nhân sinh bản thiên.
Vị thần có sức rất mạnh trong thần thoại

Ấn độ cổ đại.
Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 6, thì
Na la diên là tên vị trời ở cõi Dục, cũng gọi
là trời Tì nữu (Phạm:Viwịu), nếu ai muốn
được sức mạnh mà tinh thành cầu nguyện,
cúng dường vị trời này thì sẽ được như ý.
NA LA DIÊN THIÊN

N
3181
Cũng theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển
41, thì vị trời này có sức rất mạnh, thân
màu vàng lục, có 8 tay, cỡi chim cánh vàng,
tay cầm bánh xe chiến đấu và các loại vũ
khí khác, thường đánh nhau với A tu la
vương.
Đại nhật kinh sớ cũng cho rằng trời Na
la diên là tên khác của trời Tì nữu, cỡi chim
Ca lâu la bay trong hư không. Nhưng các vị
Luận sư Phệ đà của Ấn độ đời xưa thì cho
rằng, vị trời này là mẹ của Phạm thiên, tất
cả mọi người đều từ Phạm thiên sinh ra.
Ngoài ra, ngoại đạo còn nói trời Na la diên
tức là Đại phạm vương, tất cả mọi người
đều do Phạm vương sinh ra, cho nên gọi
Phạm vương là Nhân sinh bản (gốc sinh ra
loài người). Các Luận sư Ma hê thủ la thì
cho Na la diên là 1 trong 3 phần(tức Phạm
thiên, Na la diên, Ma hê thủ la) của 1 thể Đại
tự tại thiên, đồng thời đem phối hợp với
Tam bảo và Tam thân, cho Na la diên là
Báo thân trong Tam thân, cũng biểu thị cho
Pháp bảo trong Tam bảo. Vì trời Na la diên
có sức mạnh lớn, nên đời sau đem xếp ngang
hàng với Mật tích kim cương mà gọi chung
là Nhị vương tôn và thờ ở cửa Tam quan
của chùa.
Nghĩa gốc của chữ PhạmNàràyaịa là
"đứa con do người sinh ra". Trong thần thoại
Ấn độ, "Nguyên nhân" (Phạm:Puruwa)
nguồn gốc vũ trụ, còn có tên khác là Nara,
do đó, Na la diên vốn được xem là đứa con
do nguyên nhân(người đầu tiên, tức nguồn
gốc của vũ trụ) sinh ra. Nhưng trong Áo nghĩa
thư Ma ha na lạp da na (Phạm: Mahànà=

ràyaịopaniwad) thì dùng Na la diên thay cho "nguyên nhân", là thần tối cao. Trong phần trình bày trên, thuyết cho Na la diên là Đại phạm vương có lẽ đã căn cứ vào pháp điển Ma nô, sách này cho rằng "nguyên nhân" là do Nara sinh ra và chỗ ở đầu tiên của loài người là Ayana (Layana?), vì thế có thuyết này và gọi Na la diên làNàràyaịa. Còn trong Áo nghĩa thư Na lạp da na (Phạm: Nàràyaịopaniwad) thì cho Na la diên là thân quyền hóa của trời Tì nữu, đồng thời cho rằng nếu xướng tụng thần chú "Oô namo nàràyaịàya" thì được sinh lên cõi trời.

Trong Mật giáo, vị trời này được đặt ở phía tây trong viện Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới. Về hình tượng, vị tôn này có thân màu xanh đen, cỡi chim Ca lâu la, chân phải thõng xuống, bàn tay trái đặttrên bẹn, tay phải đưa lên co lại, ngón trỏ nâng đỡ cái bánh xe; có 3 mặt, mặt chính là mặt Bồ tát với 3 mắt, mặt bên phải là mặt voi trắng, mặt bên trái là mặt lợn,(heo) đen, đầu dội mũ báu anh lạc.

[X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; kinh Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn Q.5; kinh Đà la ni tập Q.11; Lí thú thích Q.hạ; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; luận Đại tì bà sa Q.30; luận Du già sư địa Q.37; luận Thuận chính lí Q.75; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.15]. (xt. Tì Nữu Thiên).

NA LA GIÀ
.....
Phạm:Nàràza.
Cũng gọi Na lạt già, Lan cát phản.
Chỉ cho các vũ khí như dùi kim cương
hoặc dùi có cán sắt, là 1 trong các
pháp khí của Mật giáo.
Phẩm Tất địa xuất hiện trong
kinh Đại nhật quyển 3, khi nói về
"pháp thành tựu chữ khư", có nêu
ra na la già và kiệt nga, mục kiệt
lam(các loại vũ khí: chày có móc gươm,
NA LA GIÀ
Trời Na La Diên
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
Na La Già

N
3182
giáo, vòng dây) v.v... đều là những pháp khí thuộc Vật thành tựu.
Về hình dáng thì các kinh quĩ nói không giống nhau, hình vẽ ở đây là theo Đại nhật kinh sớ quyển 12.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.36]. (xt. Một Nghiệt Lam].
NA LẠC BA (?-1039)
Tạng:Nà-ro-pa.
Phạm:Nàđapàda (cũng gọiNarottama -pàda).
Danh tăng Ấn độ sống vào cuối thế kỉ X, là Đại thành tựu sư của Mật giáo, là thầy của ngài Mã nhĩ ba (Tạng:Mar-pa, thế kỉ XI), người sáng lập phái Bí sắc (Tạng:Bka#-rgyud-pa) của Phật giáo Tây tạng.
Theo truyện kí do ngài Tì ma tạp nhĩ bột (Tạng: Pad-madkar-po) soạn, thì Na lạc ba sinh trong 1 gia đình Bà la môn ở Ca thấp di la vào cuối thế kỉ X. Sau khi xuất gia, sư đến tu học tại chùa Na lan đà, tinh thông Phật pháp, rất nổi tiếng, đứng đầu về Phật học ở chùa Na lan đà. Khi đọc sách về Kim cương thừa, được sự chỉ bày của Dược xoa nữ, sư bèn đi về phía đông để cầu Thành tựu sư (Phạm: Siddha). Sư đến nhiều nơi, qua nhiều cuộc thử luyện khổ hạnh, cuối cùng mới gặp được ngài Đế la ba, được ngài cảm hóa, chỉ dạy, sư chuyên tâm tu học và sau được nối pháp. Các vị A đề sa (Phạm:Atìza) và Mại đột lợi ba (Tạng: Maitrì-pa)
đều tôn sư
làm thầy.
Các tác

phẩm của sư
được thu vào
bộ Đan châu
nhĩ trong Đại
tạng kinh Tây
tạng gồm có:
-Thời luân (Phạm: Kàlacakra, Tạng:
Dus-#khor).
-Quán đính lược thuyết chú thích.
-Kim cương du kì mẫu thành tựu pháp
(Tạng: Rdo-rje rnal-#byor-ma#i sgrubthabs).
-Ngũ thứ đệ tập minh giải (Tạng:Rimpa
lía bsdus-pa gsal-ba) v.v...
[X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Die
Legenden des Nàro-pa, Leipzig, 1933 (A.
Grünwedel); Yoga und Geheimlehren
Tibets, München Planegg, 1937 (W.Y.Evans-
Wentz); Die Religionen Tibets, München,
1956 (H.Hoffmam).
NA LAN ĐÀ TỰ
Na lan đà, Phạm:Nàlandà.
Cũng gọi A lan đà tự.
Gọi đủ: Na lan đà tăng già lam (Phạm:
Nàlandà-saôghàràma).
Hán dịch: Thí vô yếm tự.
Ngôi chùa danh tiếng ở phía bắc thành
Vương xá, thủ đô nước Ma yết đà, Trung
Ấn độ đời xưa, tức ở vùng Ba đạt gia âu
(Baragaon), cách Lạp tra cơ nhĩ (Rajgir) về
phía bắc khoảng 11 cây số hiện nay.
Vào đầu thế kỉ thứ V, vua Đế nhật
(Phạm:Zakràditya) thuộc vương triều Cấp
đa (Phạm: Gupta) xây cất chùa này cho tỉ
khưu Hạt la xã bàn xã (Phạm:Ràjavaôza)
trụ trì, trải qua các đời, nhiều lần được mở
rộng thêm, trở thành ngôi tự viện và trường
học của Phật giáo có qui mô to lớn ở Ấn độ
thời xưa.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 9, thì khu vực này vốn là vườn Am ma la, đức Phật đã từng ở đây thuyết pháp trong 3 tháng. Sau, vua Đế nhật đã xây dựng già lam ở đây. Về lí do tại sao chùa được đặt tên là Na lan đà thì có 2 thuyết: Thuyết thứ nhất cho rằng trong rừng Am ma la ở phía nam già lam có 1 cái ao, trong ao có

NA LẠC BA

Na Lạc Ba

N
3183
con rồng tên là Na lan đà, vì thế lấy tên rồng làm tên chùa. Thuyết thứ 2 cho rằng thủa xưa khi đức Như lai còn tu hạnh Bồ tát, làm 1 vị đại quốc vương, đặt thủ đô ở nơi này, vua thích bố thí, đức hiệu là Thí vô yếm(bố thí không biết chán) nên lấy đức hiệu của vua để đặt tên chùa.
Cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 3, thì Na lan đà là ngôi chùa lớn bậc nhất ở Ấn độ vào thế kỉ VII, toàn chùa có 8 viện, thường có tới 10.000 tăng chúng học tập đủ các ngành, như Đại thừa, 18 bộ Tiểu thừa, Phệ đà, Nhân minh, Thanh minh, Y phương, Thuật số v.v... Ban đầu, chùa này là trung tâm của học phái Duy thức, về sau dần dần trở thành 1 trung tâm lớn của Mật giáo. Các bậc Luận sư nổi tiếng của Đại thừa Hữu tông như các ngài Hộ pháp, Đức tuệ, Hộ nguyệt, Kiên tuệ, Quang hữu, Thắng hữu, Trí nguyệt, Giới hiền, Trí quang v.v... đều đã lần lượt giảng dạy hoặc đảm nhận chức vụ Trụ trì chùa này. Ngoài ra, cũng có nhiều du học tăng từ Trung quốc và các nước vùng Đông nam á đến đây tu học, như các vị Huyền trang, Nghĩa tịnh, Kinh châu, Đạo lâm, Thái châu Huyền chiếu, Tinh châu Đạo sinh, Lạc dương Trí hoằng của Trung quốc và các vị Tuệ nghiệp, A li da bạt ma của Tân la. Còn các vị cao tăng từ Ấn độ đến Trung quốc vào thời ấy, như Ba la phả ca la mật đa la, Địa bà ha la, Thiện vô úy, Kim cương trí, Bát lạt nhã v.v... cũng từng tu học ở Na lan đà.
Đầu thế kỉ VIII, vương triều Cấp đa

sụp đổ, Ấn độ giáo hưng thịnh, Na lan đà cũng rơi vào tình trạng suy vi, đến cuối thế kỉXII thì bị quân đội Y tư lan(Hồi giáo) phá hủy. Nhưng cứ theo truyền thuyết thì vào những năm đầu niên hiệu Thái định (1324-1327) đời Nguyên, còn có tỉ khưu Đề nạp bạc đà(tức Chỉ không) y vào ngài Luật hiền (Phạm:Vinaya-bhadra) ở chùa Na lan đà xuất gia, rồi đến Trung quốc, căn cứ vào đó, ta có thể biết vào thế kỉ XIV chùa Na lan đà vẫn còn.

Năm 1915, bộ môn khảo cổ của Ấn độ bắt đầu công việc khai quật chùa này rất có hệ thống, từ trong các di tích, người ta đã đào được rất nhiều tác phẩm điêu khắc bằng đá và kim loại(đồng thau), hiện được cất giữ ở Viện bảo tàng Na lan đà tại Ấn độ.

[X. truyện ngài Tịch mặc đời Đường trong Tống cao tăng truyện Q.1,2,3; truyện ngài Tuệ luân trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4,5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.43; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Ancient Geography of India by A. Cunningham; The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval of India by N.L.Dey].

NA LAN ĐÀ TỰ

Di tích Tháp chùa Na lan đà

Di tích Tăng viện chùa Na lan đà

N
3184
NA LIÊN ĐỀ LÊ DA XÁ (409-589)
Phạm: Narendrayazas.
Cũng gọi Na liên da xá, Na liên đề da xá.
Gọi tắt: Da xá.
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người nước Ô trường tại Bắc Ấn độ, họ Thích ca, thuộc dòng Sát đế lợi.
Năm 17 tuổi sư xuất gia, thông hiểu Đại Tiểu thừa, giỏi cả Tam học. Vì muốn lễ bái các thánh tích của Phật giáo nên sư chu du các nước. Sau, được 1 vị tôn giả chỉ bảo, sư mới trở về, giữa đường, nhờ tụng thần chú Quan âm mà tránh được nạn giặc cướp làm hại. Khi đến nước Nhuế nhuế, gặp loạn Đột quyết, sư bèn bỏ ý định trở về Ô trường mà vượt ngọn Thông lãnh để đến Bắc Tề. Bấy giờ sư 40 tuổi, rất được Văn tuyên đế nhà Tề lễ kính, sư ở tại chùa Thiên bình, dịch được 5 bộ 49 quyển kinh, như kinh Nguyệt đăng tam muội v.v... Sau đó, sư trao cho Chiêu huyền thống(vị Tăng lãnh đạo tăng ni), sư lại dùng những tài vật mà tín đồ cúng dường để xây cất 3 ngôi chùa ở Tây sơn để cho dân chúng an dưỡng và chữa bệnh. Khi Chu vũ đế diệt nhà Tề, phá hủy Phật pháp, sư ở ẩn, trà trộn với thế tục nhưng không bỏ pháp sự. Khi nhà Tùy hưng khởi sư mới mặc áo pháp trở lại, vua Văn đế ban sắc cho sư trụ ở chùa Đại hưng thiện, thỉnh các vị tăng ngoại quốc, cùng với các ngài Đàm diên v.v... gồm hơn 30 vị lại bắt đầu công việc dịch kinh.
Năm Khai hoàng thứ 9 (589) sư thị tịch,

thọ 100 tuổi. Trước sau sư dịch được hơn
13 bộ 70 quyển kinh.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9, 12; Tục
cao tăng truyện Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Khai
nguyên thích giáo lục Q.6].
NA LỢI CA TỤ LẠC
.....
Na lợi ca, Phạm: Nàđakantha.
Pàli:Ĩàdikahoặc Ĩàtika.
Cũng gọi Na đề kiện tụ lạc, Na đề ca tu
lạc, Na đề ma tụ lạc, Na địa ca tụ lạc, Na lê ca
tụ lạc, Na lê tụ lạc, Na la tụ lạc, Na đà tụ lạc.
Hán dịch: Hỉ dự, Qui vi.
Thôn xóm của chủng tộc Tì đề ca (Phạm:
Videha) ở tỉnh Ngõa cát liên thuộc miền
Bắc Trung Ấn độ. Nhờ nghề làm ngói mà
thôn này nổi tiếng. Tương truyền, đức Thích
tôn đã từng ở tại đây trong 1 thời gian. Vùng
phụ cận thôn này có khu rừng Ngưu giác sa
la (Phạm:Gosiígasàla vanadàya) là nơi
mà 3 vị tỉ khưu A na luật, Nan đề và Kim tì
la cũng đã từng cư trú.
[X. kinh Ngưu giác sa la lâm trong
Trung a hàm; kinh Xà ni sa trong Trường a
hàm Q.5].
NA NHÂN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Người ấy, chỉ cho người đã triệt để đại
ngộ.
Tắc 49 trong Thung dung lục (Đại 48,
258 thượng) nói: "Phổ hóa thì nhào lộn,
Long nha chỉ lộ nửa mình, rốt cuộc người
ấy(na nhân)là người thế nào?"
NA NHẤT BẢO
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một cái quí báu, ví dụ Phật tính. Những

từ ngữ cùng loại còn có: “Na nhất cú”(1 câu), chỉ cho lời nói của Phật tổ, “Na nhất khúc”(1 khúc nhạc hay), ví dụ tông phong của Phật tổ.
Phổ tế thiền sư ngữ lục quyển thượng (Đại 82, 502 thượng) nói: “Một khúc nhạc mới(na nhất khúc), điệu cao thấu đại thiên”.
NA NHẤT BẢO

N
3185
NA NHẤT QUYẾT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là khi tiếp hóa người học, bậc thầy dùng cơ pháp linh hoạt, thích hợp đánh trúng vào điểm hiểm yếu của người học, khiến những nghi ngờ chấp trước chất chứa từ lâu, phút chốc tiêu tan.
Quyết, vốn là cái then bằng gỗ để chốt cửa, trong Thiền lâm, từ ngữ "Na nhất quyết" được chuyển dụng để chỉ cho ý nghĩa điểm then chốt, chỗ hiểm yếu.
Phần Giáp chú tắc 40 trong Bích nham lục (Đại 48, 154 hạ) nói: "Đức sơn, Lâm tế cũng phải thoái lui, vậy chỗ then chốt(na nhất quyết) thì hiểu thế nào?"
NA NHẤT THỦ
Cũng gọi Na nhất trước.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Mưu lược hoặc thủ đoạn, phương pháp đặc biệt. Nhất thủ là 1 nước cờ.
NA TÂY KHẮC
Một đô thị ở miền Tây Ấn độ, nằm bên bờ sông Ca đạt duy lợi (Phạm: Godàvarì) thuộc cao nguyên Đức can (Decan). Nơi này là Thánh địa của Ấn độ giáo, đối lại với Ba la nại (Phạm:Vàràịasì) ở bên bờ sông Hằng, Na tây khắc (Nàsik) được gọi là Tây ba la nại. Vào khoảng thế kỉ I Tây lịch, vùng này đã xảy ra cuộc tranh giành giữa vương quốc Án đà la và chủng tộc Khố hạ cáp lạp đạt (Phạm:Kwaharàta).
Về mạn tây nam Na tây khắc, cách quốc lộ Bombay khoảng 1 cây số, có 24 chỗ hang đá của Phật giáo (được khai tạo từ thế kỉ I tr.TL. đến thế kỉ II sau TL.), trong đó có

nhiều bia đá. Căn cứ vào văn bia cho biết thì 1 số hang động ở đây được cúng dường cho tăng đoàn của Phật giáo Bộ phái. Đối với lịch sử mĩ thuật, những tác phẩm điêu khắc ở đây có giá trị rất cao.
[X. Histoire du Bouddhisme Indien, 1958, par E.Lamotte].

NA TIÊN

Phạm,Pàli: Nagasena.
Cũng gọi Na già tư na, Na già tê na.
Hán dịch: Long quân.
Cao tăng Ấn độ sống vào hậu bán thế kỉ II trước Tây lịch. Sư là con của 1 người Bà la môn ở thôn Cát thằng yết la (Phạm: Kajaígala) dưới chân núi Tuyết, Trung Ấn độ. Na, nói đủ là Na già (Phạm:Nàga), nghĩa là voi. Khi sư sinh ra thì voi mẹ trong nhà cùng đẻ voi con, cho nên đặt tên sư là Voi.
Ban đầu, sư học kinh Phệ đà, vì cảm thấy không thỏa mãn với giáo học của Bà la môn giáo, sư bèn đến tôn giả Lâu hán (Pàli: Rohaịa) xin xuất gia, tu học tạng Luận và 7 bộ A tì đàm, chứng được quả A la hán. Sau, sư đến nước Xá kiệt (Phạm: Sàgala) Bắc Ấn độ, ở tại chùa Tiết để ca, nghị luận với vua Di lan đà (Pàli: Milinda), dùng sự quan hệ giữa các bộ phận của cái xe như trục xe, vành xe, nan hoa xe, thùng xe v.v... làm ví dụ để thuyết minh giáo nghĩa của Phật giáo về lí vô ngã, vô thường của kiếp

NA TIÊN

Mặt trước của hang đá thứ 3 ở Na Tây Khắc

N
3186
người và về sự báo ứng của thiện và ác. Vua Di lan đà rất tin và kính phục, sau đó vua qui y Phật giáo. Sự kiện này được ghi trong kinh Di lan đà vương vấn, Hán dịch là kinh Na tiên tỉ khưu.
Tư tưởng của ngài Na tiên không ra ngoài phạm trù của Phật giáo Tiểu thừa, là đầu mối của tư tưởng Thuyết nhất thiết hữu bộ, cho nên là tư liệu quan trọng về mặt lịch sử phát triển giáo lí của Phật giáo nguyên thủy. Theo kinh Na tiên tỉ khưu tiếngPàli,thì ngài Na tiên ra đời khoảng 500 năm sau đức Phật nhập diệt, nhưng vua Di lan đà tức là vua Menandros của Hi lạp; như vậy thì niên đại ra đời của ngài Na tiên phải là giữa thế kỉ II trước Tây lịch. Lại nữa, trong 16 vị La hán có 1 vị tên là Na già tê na, chưa biết vị này có phải là ngài hay không. Ngoài ra, trong số các vị Luận sư của Đại thừa cũng có 1 vị tên là Long quân, gọi là Tam thân luận chủ.
[X. kinh Tạp bảo tạng Q.9; luận Câu xá Q.30; Giải thâm mật kinh sớ Q.1; Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận thuật kí Q.1 (Khuy cơ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].
(xt. Na Tiên Tỉ Khưu Kinh).
NA TIÊN TỈ KHƯU KINH
Pàli: Milindapaĩhà.
Hán dịch: Di lan đà vương vấn kinh.
Gọi tắt: Na tiên kinh.
Kinh, 2 quyển(hoặc 3 quyển), được dịch vào khoảng đời Đông Tấn, nhưng không rõ tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Kinh này ghi lại quá trình luận nạn giữa

ngài Na tiên, vị tỉ khưu Phật giáo người Ấn độ, và vua nước Đại hạ (Bactra) là Di lan đa la tư (Menandros, Phạm, Pàli: Milinda, tức Di lan đà), người Hi lạp, cai trị miền Bắc Ấn độ thời bấy giờ (hậu bán thế kỉ II trước Tây lịch).
Nội dung kinh này chú trọng thuyết minh về giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo như: Duyên khởi, Vô ngã, Nghiệp báo, Luân hồi v.v...; chia làm 3 phần: Phần tựa, chính văn và kết luận. Phần tựa, đầu tiên nói về đời trước của tỉ khưu Na tiên, kế đến nói về cuộc đời của vua Di lan đà, nhân duyên từ khi ngài Na tiên ra đời đến khi đắc đạo, việc vua Di lan đà thưa hỏi ngài Na tiên cho đến việc nghinh thỉnh ngài Na tiên vào cung để luận nạn... Phần chính văn là trọng tâm của kinh này, trình bày về cuộc vấn đáp giữa vua Di lan đà và ngài Na tiên về giáo lí Phật giáo và các việc có liên quan. Phần kết luận cho biết cuộc vấn đáp kéo dài đến nửa đêm, vua cúng dường và tiễn đưa ngài Na tiên, đồng thời bày tỏ ý nguyện muốn xuất gia và ngài Na tiên rất cảm kích.
Kinh này mới chỉ đề cập giáo lí Tiểu thừa, chứ chưa nói đến Đại thừa, lời văn lưu loát, ngắn gọn và trong sáng, trình bày tất cả 50 điều về giáo nghĩa Phật giáo như đạo Nê hoàn, sự tái sinh, việc thiện v.v... Trong lịch sử văn học của Phật giáo, kinh này chiếm 1 địa vị quan trọng. Kinh này có 2 loại bản: Bản 2 quyển và bản 3 quyển. Trong các tạng Kinh, tạng Cao li thu bản 2 quyển, còn các tạng Tống, Nguyên, Minh thì thu bản 3 quyển. Giữa các bản này có rất nhiều chỗ khác nhau về câu, chữ. Đại tạng kinh thu nhỏ và Đại chính tạng thì thu chép cả 2 loại

bản này.
Kinh Di lan đà vương vấn bảnPàli, chưa được đưa vào Tam tạng Nam truyền, đây là bản kinhPàliquan trọng nằm ngoài Tam tạng và có nhiều bản chép tay. Cứ theo bản dịch tiếng Anh (The Questions of King Milinda, S.B.E. 35,36; 1890-1894) của ông Rhys Davids, học giả người Anh, thì bản Pàli chia làm 7 thiên: Thế tục cố sự (Bàhira-Kathà), Pháp tướng chất nghi (Lakkhaịa-paĩha), Đoạn hoặc chất nghi
NA TIÊN TỈ KHƯU KINH

N
3187
(Vimaticchedana-paĩha), Mâu thuẫn chất nghi (Meịđaka-paĩha), Suy luận chất nghi (Anumàna-paĩha), Đầu đà hạnh (Dhutaíga) và Thí dụ thuyết chất nghi (Opammakathà-paĩha), gồm 22 chương, 236 điều vấn đáp, trong đó, 3 thiên trước tương đương với bản dịch tiếng Hán, có thể được xem là phần chính thức của kinh này, còn từ thiên thứ 4 trở xuống có lẽ đã do người đời sau thêm vào. Về phương diện kết cấu thì bảnPàli và bản Hán dịch giống nhau, nhưng riêng phần Tựa thì có nhiều chỗ bất đồng.
Về việc biên tập, theo bà Rhys Davids, thì kinh này(tức 3 thiên trước) được hình thành là do Bà la môn Ma na ngõa (Pàli: Màịava) ghi chép lại bằng tiếng Phạm vào thời vua Đới áo ni tây âu tư (Dionysios) ở ngôi, người thừa kế vua Di lan đà, về sau, được dịch ra tiếngPàli. Từ bảnPàli, sau này lần lượt được dịch sang các thứ tiếng Tích lan, Anh, Nhật, Pháp, Đức, Ý, v.v...
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4, Pháp kinh lục Q.3; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Geochichte der indischen Listeratur, Bd, II (M.Winternitz); Early History of India (V.A. Smith)].
NA TRA THÁI TỬ
Phạm:Nalakùvara hoặcNalakùbala.
Cũng gọi Na tra thiên vương, Na noa thiên, Na la cưu bà, Na tra củ miệt la, Na la cưu bát la, Na tra cưu bạt la, Na tra câu phạt la.
Vị thiện thần thủ hộ Phật pháp, bảo vệ đất nước và che chở quốc vương, là 1 trong

5 vị Thái tử của vua Tì sa môn thiên.
Thái tử Na tra tay cầm cây kích, quan sát 4 phương, ngày đêm bảo vệ quốc vương, đại thần, quan lại, cho đến tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di, nếu có người nào khởi tâm ác giết hại họ thì sẽ bị Na tra dùng gậy kim cương đánh lên đầu hoặc đâm vào tim. Na tra từng lóc thịt trả lại cho mẹ, chẻ xương trả lại cho cha, sau đó hiện thân như cũ, vận đại thần thông thuyết pháp độ cha mẹ, có lần Na tra trao răng Phật cho Luật sư Đạo tuyên và theo hầu ngài.
[X. phần Tối thượng thành tựu nghi quĩ trong kinh Tối thượng bí mật na noa thiên Q.thượng; Bắc phương tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.16; Tổ đình sự uyển Q.6; truyện ngài Đạo tuyên trong Tống cao tăng truyện Q.14; điều Tây thiên Đông độ ứng hóa thánh hiền trong Ngũ đăng hội nguyên Q.2].

NA TRA TÍCH CỐT HOÀN PHỤ
Tên công án trong Thiền tông.
Na tra chẻ xương trả lại cha.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Đầu tử Đại đồng và một vị tăng.
Chương Đầu tử Đại đồng trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 95 hạ) chép: "Hỏi: Na tra chẻ xương trả lại cha, lóc thịt trả lại mẹ, vậy thế nào là thân bản lai của Na tra? Sư liền buông cây phất trần xuống đất".

NA YẾT LA HẠT QUỐC
Na yết la hạt, Phạm:Nagarahàra.
Cũng gọi Na càn ha la quốc, Na già la hạt quốc, Na ca la ha quốc, Na kiệt quốc.
Tên 1 nước thời xưa ở Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì nước này chiều dài hơn 600 dặm, chiều rộng hơn 250 dặm, 4 phía đều là núi. Nước có đô thành lớn, nhưng không có vua, lệ thuộc nước Ca tất thí; sản vật dồi dào, nhân dân đông đúc, sùng kính Phật pháp, già lam tuy nhiều nhưng tăng đồ thì ít, có 5

NA YẾT LA HẠT QUỐC

N
3188
ngôi đền thờ trời với hơn 100 người thuộc các đạo khác nhau. Chỗ cách đô thành về phía đông khoảng 2 dặm, có tòa tháp do vua A dục xây dựng, tháp cao hơn 300 thước, tương truyền là nơi đức Thích tôn được Phật Nhiên đăng thụ kí khi Ngài còn ở địa vị tu nhân. Phía đông nam đô thành có thành Hê la, trong đó có 7 tòa bảo tháp, thờ xương sọ của đức Phật. Vị trí nước này xưa kia ở vào khoảng lưu vực sông Kabul tại vùng Đông bắc nước Afghanistan hiện nay, nơi đây vẫn còn tàn tích của những ngôi tháp cổ.
[X. Cao tăng pháp hiển truyện; Lạc dương già lam kí Q.5; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Thích ca phương chí Q.thượng; The Ancient Geograghy of India by A. Cunningham].
NẠI HÀ TÂN
.....
Cũng gọi Tam đồ hà.
Dòng sông ở địa ngục có 3 đoạn khác nhau.
Trong kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương có thuyết "Tam đồ hà", nghĩa là sau khi chết, tội nhân phải đi qua dòng sông Tam đồ ở địa ngục mới đến cõi u minh. Dòng sông này có 3 đoạn: Đoạn sơn thủy, đoạn vực sâu và đoạn có cầu bắc qua, tùy theo nghiệp đã tạo tác lúc còn sống mà tội nhân phải đi qua mỗi đoạn khác nhau.
(xt. Tam Đồ Chi Xuyên).
NẠI LẠC CA
Phạm: Naraka.

Hán âm: Na lạc, Na lạc ca, Na la kha, Nại lạc.
Hán dịch: Khổ khí, khổ cụ.
Chỉ cho địa ngục (Phạm: Niraya), bao hàm ý tối tăm, không ưa thích.
Theo Câu xá luận quang kí quyển 8, thì Nại lạc dịch là người; Ca dịch là ác. Nghĩa là người tạo nhiều nghiệp ác, rơi vào địa ngục, cho nên gọi là Nại lạc ca. Hoặc có chỗ cho rằng Ca là tên khác của chữ "nhạo"(ưa thích); Nại là không, Lạc là với nhau, cùng nhau, cho nên Nại lạc ca tức là không ưa thích nhau, không thể cứu giúp nhau v.v...
(xt. Địa Ngục).
NẠI LƯƠNG ĐẠI PHẬT
Cũng gọi Đông đại tự đại Phật.
Chỉ cho pho tượng Phật Tì lô giá na rất lớn thờ ở Kim đường chùa Đông đại ở Nại lương (Nara) tại Nhật bản.
Pho tượng này bắt đầu được đúc vào năm Thiên bình 19 (747), đến niên hiệu Thiên bình thắng bảo năm đầu (749) mới hoàn thành. Đây là pho tượng đồng lớn nhất của Nhật bản hiện nay. Tượng Đại Phật được tạo trong tư thế ngồi, cao 14,9 mét, nếu tính từ đài tòa trở lên thì cao khoảng 17 mét. Trên đài có tòa hoa sen nghìn cánh, mỗi cánh có khắc tượng Phật Thích ca, biểu hiện hình ảnh thế giới Hoa tạng. Tượng Đại Phật tuy đã được trùng tu nhiều lần, nhưng vẫn giữ được nét cổ kính thời Nại lương.
[X. Đông đại tự yếu lục Q.1, 3; Đông đại tự tạo lập cúng dường kí].
NẠI THỊ
Phạm:Àmra.
Hán âm: Am la.

Cũng gọi Am bà nữ, Am thụ nữ.
Am la là tên cây, tức là Am la nữ, người con gái sinh ra từ cây Am la, được Phạm chí nước Duy vệ nuôi dưỡng vào thời đức Phật còn tại thế.
(xt. Am Bà La Bà Lợi).
NẠI THỊ

N
3189
NẠI TRỌNG
... ..
Hình quỉ được khắc trên những đầu cột hoặc dưới các xà ngang, trong tư thế đứng xoạc chân, gồng người, đầu và 2 bàn tay nâng đỡ lấy mái chùa, gọi là Nại trọng(chịu đựng sức nặng).
Nhân thiên nhãn mục quyển 1 (Đại 48, 305 trung) chép: "Phần dương nói: Hãy ở ngoài cửa, Nại trọng đánh với Kim cương".
[X. môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên].
NÃI CHÍ
Từ ngữ được dùng trong các kinh, để biểu thị giới hạn tối thiểu hoặc lược bớt những câu ở khoảng giữa, gồm có 2 nghĩa:
1. Nếu được dùng trong trường hợp lược bớt thì có nghĩa làcho đến(Phạm:yàvat, Pàli:yavant), tương đương với liên từ "as far as" trong tiếng Anh.
Kinh Tạp a hàm quyển 29 (Đại 2, 204 thượng) nói: "Sao gọi là tà? Là tà kiếncho đếntà định(tức là lược bớt tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà tinh tiến, tà niệm). Sao gọi là chính? Là chính kiếncho đếnchính định".
2. Nếu dùng trong trường hợp biểu thị giới hạn tối thiểu, thì có nghĩa làdù chỉ đến mức (Phạm:antazas), tương đương với từ "at least" trong Anh ngữ.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: "Mười phương chúng sinh, dốc lòng tin ưa, nguyện được sinh về

đất nước ta,dù chỉ 10 niệm, nếu chẳng được sinh, thì ta không lên ngôi Chính giác".
(xt. Nãi Chí Nhất Niệm, Nãi Chí Thập Niệm).

NÃI CHÍ NHẤT NIỆM

Cho đến một niệm, chỉ cho số niệm ít nhất khi niệm danh hiệu Phật; hoặc chỉ cho thời gian, tâm niệm, quán niệm...
Nguyện Thành tựu thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 trung) nói: "Được nghe danh hiệu của Phật, lòng tin vui mừng, cho đến một niệm..."
Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 20 (Đại 8, 365 hạ) nói: "Ở trong hoàn cảnh ấy, Bồ tát không sinh tâm sân hận, dù chỉ một niệm".
Kinh Tô bà hô đồng tử vấn quyển thượng (Đại 18, 722 hạ) nói: "Nếu khởi lên ý nghĩ bất thiện, thì lập tức phải xa lìa, dù chỉ một niệm, cũng không giữ lại trong tâm".

NÃI CHÍ THẬP NIỆM

Dù chỉ mười niệm, biểu thị giới hạn số xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà, cầu vãng sinh Tịnh độ. Nói 10 niệm, tức trên nhiếp nhiều niệm, dưới đến chỉ 1 niệm.
Về từ ngữ Nãi chí thập niệm có nhiều giải thích khác nhau. Ngài Đàm loan cho đó là ý niệm tương tục không gián đoạn. Các ngài Nguyên hiểu, Pháp vị, Huyền nhất v.v... thì cho rằng Thập niệm tức là Thập niệm, Thập pháp như từ bi, hộ pháp nói trong kinh Di lặc phát vấn. Còn ngài Nghĩa tịch thì cho rằng niệm hàm ý thời gian, tức là khoảng thời gian 1 lần xưng niệm 6 chữ danh hiệu Nam mô A di đà

Phật là 1 niệm, xưng niệm 10 lần là Thập niệm, trong mỗi niệm đều có đủ 10 pháp, 10 niệm từ bi, hộ pháp. Riêng ngài Thiện đạo thì đề xướng thuyết không nhất định giới hạn trong 10 niệm.
(xt. Thập Niệm).
NÃI CHÍ THẬP NIÊM

N
3190
NÃI VÃNG
.....
Đã qua rồi. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 hạ) nói: "Phật bảo ngài A nan: Từ quá khứ lâu xa đến nay đã qua (nãi vãng) vô lượng số kiếp không thể tính đếm được".
NAM BẢN NIẾT BÀN KINH
.....
Cũng gọi Đại bát niết bàn kinh.
Kinh, 36 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 12.
Bộ kinh Niết bàn (40 quyển) do ngài Đàm vô sấm dịch vào thời Bắc Lương, vì lời văn còn sơ sài, phẩm mục lại quá vắn tắt, cho nên đến đời Lưu Tống Nam triều, các ngài Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận mới đối chiếu với bộ kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiển dịch, rồi hiệu đính và nhuận sắc lại văn chương, chia thành 25 phẩm, 36 quyển, gọi là Nam bản Niết bàn kinh, còn bản dịch của ngài Đàm vô sấm thì gọi là Bắc bản Niết bàn kinh.
[X. truyện ngài Tuệ nghiêm trong Lương cao tăng truyện Q.7]. (xt. Đại Bát Niết Bàn Kinh).
NAM CĂN
Phạm: Puruwendriya.
Pàli: Purisindriya.
Bộ phận sinh dục người đàn ông. Là 1 trong 2 căn, 1 trong 22 căn.
[X. luận Câu xá Q.3]. (xt. Nhị Căn).
NAM CHÂU TỨ CHỦNG TỐI THẮNG
Bốn nhân duyên tối thắng mà người sinh

ở cõi Nam diêm phù đề có được, đó là: Thấy
Phật, nghe pháp, xuất gia và đắc đạo.
NAM DIÊN
.....
Tức là xoay mặt về phương Nam.
Theo quan niệm của người Trung quốc
đời xưa, thì phương Nam biểu thị cho sự
tôn quí, cho nên có phong tục, khi người
lên ngôi thường xoay mặt về phương Nam
mà xưng đế. Có lẽ Phật giáo cũng phỏng
theo tập tục này, cho nên khi xây chùa viện
thì điện Phật cũng như Pháp đường phần
nhiều đều xoay về hướng Nam. Rồi tòa ngồi
của tượng Phật và các vị Tổ cũng được thiết
trí mặt xoay về hướng Nam.
NAM DƯƠNG TỊNH BÌNH
.....
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa Thiền sư Nam dương Tuệ trung
và 1 vị tăng.
Một hôm, có vị tăng hỏi ngài Nam dương
Tuệ trung rằng (Đại 48, 254 trung):
–Thế nào là bản thân Lô xá na?
Ngài Nam dương đáp: "Đem tịnh bình
đến đây cho ta!
Vị tăng đem tịnh bình đến, ngài Nam
dương bảo:
–Hãy đem để lại chỗ cũ!
NAM DƯƠNG TỊNH BÌNH
Kinh Đại Bát Niết Bàn (bản Đôn Hoàng)

N
3191
Vị tăng lại hỏi: Thế nào là bản thân Lô xá na?
Ngài Nam dương đáp: Phật xưa qua đã lâu rồi!”.
NAM ĐIỀU MỤC LỤC
Cũng gọi Nhật bản Chân tông Nam điều Văn hùng dịch bổ Đại minh tam tạng Thánh giáo mục lục.
Anh dịch: A Catalogue of the Chinese Translation of the Buddhist Tripiỉaka by Punyu Nanjio, Oxford, 1883. Mục lục, do sư Nam điều Văn hùng người Nhật soạn dịch.
Khi du học ở nước Anh, Nam điều Văn hùng đem Đại minh tam tạng Thánh giáo mục lục trong Hoàng bá Đại tạng kinh của Nhật bản dịch sang tiếng Anh và đối chiếu phần dịch âm Hán, Phạm, Anh trong các mục lục kinh sách, đồng thời, sư còn đối chiếu với âm Phạm ghi trong Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục, ghi chú rõ ràng về tác giả, dịch giả và những điểm dị đồng giữa các bản in. Ở đầu quyển có bài tựa và thư mục tham khảo; cuối quyển có phụ thêm các tác giả Ấn độ, dịch giả Trung quốc và lời giải thích về mục lục và sách dẫn của soạn giả.
Bộ mục lục này được xuất bản vào năm 1883 và từ đó đến nay, nó đã trở thành sách chỉ nam cho những học giả Âu, Mĩ nghiên cứu Đại tạng kinh Hán dịch. Sách được tái bản vào năm 1928 nhân dịp kỉ niệm giỗ đầu của Tiến sĩ Nam điều Văn hùng.
NAM ĐIỀU VĂN HÙNG (1849-1927)

Danh tăng kiêm học giả Nhật bản thuộc
phái Đại cốc, Tịnh độ Chân tông, người Kì
phụ, hiệu là Thạc quả.
Lúc tuổi trẻ, sư học ở trường Cao
thương, sau qua Đại học Oxford nước Anh,
chuyên học tiếng Phạm dưới sự hướng dẫn
của Tiến sĩ Max Müller. Sau khi về nước,
sư làm Giảng sư tiếng Phạm ở trường Đông
đại, sau làm Giám học trường Đại học
Chân tông, Hiệu trưởng trường Đại học
Đại cốc.
Trong khi lưu học ở nước Anh, sư đã
biên soạn Nam điều mục lục rồi dịch ra tiếng
Anh, nhờ đó sư trở nên nổi tiếng. Đồng thời,
với sự giúp đỡ
của thầy là
Tiến sĩ Max
Müller, sư đã
ấn hành các
bản tiếng Anh
kinh Đại Vô
lượng thọ,
kinh A di đà,
kinh Kim
cương được
dịch trực tiếp
từ tiếng Phạm.
Năm Chiêu hòa thứ 2 (1927) sư tịch, thọ
78 tuổi.
Sư có các trứ tác: Nam điều mục lục,
Thập nhị tông cương yếu, Phạm học giảng
nghĩa, Hoài cựu học.
NAM ĐÌNH (1900-1982)
... ..
Danh tăng Trung quốc, người huyện
Thái, tỉnh Giang tô, họ Cát.
Sư xuất gia năm 10 tuổi, thờ các ngài
Văn tâm, Trí quang làm thầy. Năm 21 tuổi,

sư thụ giới Cụ túc, năm 25 tuổi, đến An khánh y chỉ vào pháp sư Thường tỉnh. Năm 1949, sư đến Đài loan, sáng lập Hoa nghiêm liên xã ở Đài bắc, thành lập Hoa nghiêm chuyên tông học viện, trường Cao cấp công thương, Đào viên kiều ái Phật đường, Hoa nghiêm kiều ái nhi đồng thôn v.v... Sư suốt đời giảng kinh, hoằng

NAM ĐÌNH

Nam Điều Văn Hùng

N
3192
pháp và tham gia các công tác từ thiện xã
hội, văn hóa v.v... không biết mệt mỏi.
Ngày mồng 3 tháng 9 năm 1982, sư an
nhiên thị tịch thọ 83 tuổi.
Sư có các trứ tác: Tâm kinh giảng nghĩa,
A di đà kinh giảng thoại, Diệu tuệ đồng nữ
kinh giảng
thoại, Thập
thiện nghiệp
đạo kinh giảng
thoại, Phật
thuyết bột
kinh sao giảng
thoại, Vĩnh gia
Đại sư Chứng
đạo ca giảng
thoại, Nhân
vương hộ quốc
kinh giải...
NAM ĐỐN BẮC TIÊM
... ...
Cũng gọi Nam Năng Bắc Tú.
Chỉ cho phái Thiền chủ trương Đốn ngộ
do Lục tổ Tuệ năng hoằng truyền ở phương
Nam và phái Thiền chủ trương Tiệm ngộ
do Đại sư Thần tú xiển dương ở phương
Bắc.
Thiền tông Trung quốc, từ Ngũ tổ Hoằng
nhẫn trở về sau, do quan điểm bất đồng về
con đường tu chứng giữa 2 vị đệ tử thượng
thủ của Ngũ tổ là Thần tú và Tuệ năng mà
đã phát triển thành 2 hệ thống khác nhau.
Ngài Thần tú chủ trương hướng dẫn đệ tử
theo 1 tiến trình có thứ lớp dần dần để đạt
đến khai ngộ, gọi là “Tiệm”; ngài lấy Trường

an ở phương bắc làm trung tâm giáo hóa, gọi là Bắc tông thiền, hoặc Bắc tiệm. Còn ngài Tuệ năng, trái lại, thì chủ trương đốt giai đoạn mà tiến ngay đến giác ngộ, gọi là "Đốn"; ngài lấy Tào khê ở phương nam làm trung tâm phát triển, gọi là Nam tông thiền, hoặc Nam đốn. Quan điểm bất đồng của 2 ngài về đường hướng tu chứng ấy được thể hiện rõ ràng trong 2 bài kệ sau đây:

1. Bài kệ của ngài Thần tú (Đại 48, 348 trung):

Thân là cây Bồ đề
Tâm như đài gương sáng
Hàng ngày siêng lau chùi
Chớ để dính bụi nhơ.

2. Bài kệ của Lục tổ Tuệ năng (Đại 48, 349):

Bồ đề vốn không cây
Gương sáng chẳng có đài
Xưa nay không một vật
Chỗ nào dính trần ai (bụi nhơ)?

Hai bài kệ trên chính là nguồn gốc của Thiền phong "Đốn" và "Tiệm".

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4].

NAM HẢI KÍ QUI NỘI PHÁP TRUYỆN

Gọi đủ: Đại đường nam hải kí qui nội pháp truyện.

Gọi tắt: Nam hải kí qui truyện.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Nội dung sách này gồm 40 chương: Phá hạ phi tiểu, Đối tôn chi nghi, Thực tọa tiểu sàng, Xan phân tịnh xúc, v.v... cho đến chương cuối cùng là Cổ đức bất vi. Bài tựa nói về tình hình phân bố các giáo đoàn Đại thừa và Phật giáo bộ phái đương thời. Trong đó, Đại thừa có các tông Trung quán, Du

già, Tiểu thừa có các bộ phái như Hữu bộ, Chính lượng bộ, Đại chúng bộ, Thượng tọa bộ v.v... Trong sách cũng thu chép nhiều bài ca tán thán đức Phật lưu hành ở thời bấy giờ.
Sách này được hoàn thành ở nước Thi lợi phất thệ (Phạm:Zrìboja, nằm về phía đông đảo Sumatra hiện nay) thuộc vùng Nam hải, là 1 tư liệu quí giá cho việc nghiên cứu về Ấn độ, các nước vùng Nam hải cũng
NAM HẢI KÍ QUI NỘI PHÁP TRUYÊN
Nam Đình

N
3193
như về giới luật và cách thức tổ chức giáo đoàn Phật giáo. Chú sớ của sách này là bộ Giải lãm sao, 8 quyển, của ngài Ẩm quang (tôn giả Từ vân) soạn vào thời đại Giang hộ của Nhật bản. Ngoài ra, sách này cũng có 1 bản dịch tiếng Anh là: A Record of the Buddhist Religions as Practised in India and the Malay Archipelago (A.D.671-695) by I.tsing, xuất bản năm 1896.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ].
NAM HOA CỔ TỰ
Chùa ở núi Nam hoa(cũng gọi núi Lục tổ, núi Bảo lâm, núi Nghi phụng), cách huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông về phía nam khoảng 35 cây số, do Tam tạng Trí dược, 1 vị tăng Thiên trúc, sáng lập vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời vua Vũ đế nhà Lương, đặt tên là Bảo lâm tự. Vào đầu năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, chùa được xây dựng rộng thêm, vua ban tên là Trung hưng tự, Pháp tuyền tự. Đến đời Tống, vua Thái tổ mới ban sắc đặt tên là Nam hoa tự. Vì Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông trụ trì chùa này phát triển Thiền Nam tông, nên chùa được tín đồ gọi là "Tổ đình".
Hiện nay trong chùa vẫn còn giữ gìn được nhục thân của đức Lục tổ và các di vật như ca sa Thiên Phật đời Đường, bình bát, guốc, đá đeo ở lưng(khi giã gạo),

tích trượng sắt...
tất cả đã trở
thành những báu
vật của Thiền
tông. Trong chùa
cũng có vô số tấm
đá khắc. Trong lầu chuông có quả chuông
được đúc vào đời Tống, bằng đồng đỏ nặng
6.000 cân, sớm chiều chuông được dóng
lên, tiếng vang xa đến mười mấy dặm, nên
"tiếng chuông chiều chùa Nam hoa" đã trở
nên nổi tiếng.
Ở phía bắc chùa có tảng đá để lễ lạy gọi
là Bái thạch, trên đá này còn in rõ vết đầu
gối. Tương truyền đây là tấm đá mà Lục tổ
thường quì lễ Phật. Đại hùng bảo điện rất
rực rỡ chói lọi, kim thân Tam bảo Phật trong
điện cao tới 6,4 mét. Ngoài 500 pho tượng
La hán bằng đất đắp trong 8 năm mới hoàn
thành, bảo vật của chùa này còn có bộ kinh
Hoa nghiêm viết bằng kim nhũ do vua Anh
tông nhà Minh ban tặng.
NAM HOÀI CẨN (1918-)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện
Lạc thanh, Chiết giang.
Thủa nhỏ, ông theo học ở Thư viện giáo
dục, sau tốt nghiệp tại trường Đại học Kim
lăng, khoa Chính trị học.
Ban đầu ông học Tiên đạo đan kinh của
Đạo gia, sau chuyển sang nghiên cứu Phật
học, làm đệ tử của Thiền sư Viên hoán tiên.
Ông vào chùa Đại bình ở Trung phong, núi
Nga mi, đóng cửa nhập thất 3 năm, sau khi
ra thất, ông dạy học tại các trường Đại học
Tứ xuyên, Đại học Vân nam. Năm 1949,
ông đến Đài loan, chuyên tâm hoằng pháp
NAM HOÀI CẨN

Toàn cảnh Nam Hoa Cổ Tự
Nhục Thân của Lục Tổ

N
3194
và sáng tác. Ông lại nhận lời mời của sở Nghiên cứu Triết học trường Đại học Phụ nhân và trường Đại học Văn hóa Trung quốc ra làm Giáo sư. Để giao lưu giữa 2 nền văn hóa Trung quốc và Tây phương, ông sáng lập hiệp hội Đông Tây Tinh Hoa, đặt Tổng hội ở nước Mĩ.
Ông còn tinh thông mưu lược, từng làm Chủ biên Mưu lược học vựng biên. Hiện nay, ông chủ trì nhà xuất bản Lão cổ ở Đài bắc, Thư viện Thập phương tùng lâm, đồng thời phát hành các tập san Phật giáo như tạp chí Tri kiến, tạp chí Thập phương v.v...
Ông có các tác phẩm: Thiền hải lê trắc, Thiền tông tùng lâm chế độ dữ Trung quốc xã hội, Tĩnh tọa tu đạo dữ trường sinh bất lão, Tập thiền lục ảnh, Luận ngữ biệt tài.
NAM KINH
... ..
Xưa gọi: Kim lăng, Kim lăng phủ, Giang ninh phủ, Tập khánh lộ, Ứng thiên phủ. Một đô thị lớn ở hạ du sông Trường giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc.
Kể từ nước Ngô thời Tam quốc, tiếp đến là Đông Tấn, rồi Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều đều lấy nơi này làm thủ đô và gọi là Kiến khang. Đây là nơi hưng thịnh của Phật giáo thời Nam Bắc triều, cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa đô thị ở miền Nam Trung quốc lúc bấy giờ.
Triều Minh, vua Thái tổ cũng đặt đô ở đây, nhưng đến vua Thành tổ thì dời về Bắc kinh. Đến năm Chính thống thứ 6 (1441)

đời vua Anh tông, Kiến khang được gọi là Nam kinh để đối lại với Bắc kinh. Năm 1927, chính phủ Dân quốc lấy Nam kinh làm trụ sở của Chính phủ Trung ương, gọi là Thủ đô thị(Thành phố thủ đô).
Các hoàng gia Nam triều vốn ủng hộ Phật giáo, cho nên việc giảng kinh, dạy học và các hoạt động khác của Phật giáo ở đây cũng rất phát triển. Những ngôi chùa nổi tiếng ở Kiến khang thời bấy giờ gồm có: Chùa Kì viên, chùa Trang nghiêm, chùa Quang trạch, chùa Ngõa quang, chùa Kiến sơ(chùa Đại báo ân), chùa Thê hà, chùa Đồng thái, chùa Đại ái kính v.v... Kiến khang cũng là nơi trung tâm của học phái Thành thực và Đại sư Trí khải, trước khi vào núi Thiên thai, cũng đã từng trụ ở đây.
Ngoài ra, ở nơi đây cũng có nhiều thắng tích Phật giáo, như chùa Linh cốc núi Chung sơn, núi Ngưu đầu(chùa Phổ giác), chùa U thê (chùa Tổ đường), chùa Định lâm, chùa Chỉ viên, núi Kê long, núi Thạch đầu, đài Vũ hoa, núi Tụ bảo, chùa Thiên giới núi Phụng sơn v.v...
[X. Kim lăng phạm sát chí; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.20]
NAM MÔ
... ..
Phạm: Namas.
Pàli:Namo.
Cũng gọi Nam mâu, Na mô, Na ma,

Nẵng mạc, Nạp mạc.
Hán dịch: Kính lễ, qui kính, qui y, tín tòng.
Nguyên ý là lễ bái, thường được sử dụng với đối tượng lễ kính. Như xưng Na mô Tam bảo (Phạm: Namo ratna-trayàya, Hán âm: Na mô hát ra đát na đá ra dạ da, Na mô ra đát na đát ra dạ da), tức là biểu thị ý nghĩa qui y Phật, Pháp, Tăng. Na mô A di đà Phật, Na mô Diệu pháp liên hoa kinh... là biểu thị sự qui kính Phật, Kinh.
NAM MÔ
Chùa Linh Cốc ở núi Chung sơn

N
3195
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. (xt. Danh Hiệu, Đề Mục).
NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT
Cũng gọi Lục tự danh hiệu.
Qui y đức Phật A di đà.
Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 246 trung) nói: "Vô lượng thọ là Hán dịch, còn Nam mô A di đà Phật là Hán âm. Nam là qui, mô là mệnh, A là Vô, Di là Lượng, Đà là Thọ, Phật là Giác; tức là "Qui mệnh Vô lượng thọ giác".
Ngoài ra, theo kinh A di đà bản tiếng Phạm, thì A di đà có 2 nghĩa là: Vô lượng thọ (Phạm: Amitàyus, Hán âm: A di đà dữu già), Vô lượng quang (Phạm:Amitàbha, Hán âm: A di đa bà). Trong kinh Xưng tán Tịnh độ, do ngài Huyền trang dịch, thì có khu biệt 2 nghĩa này, nhưng kinh A di đà, do ngài Cưu ma la thập dịch, thì không phân biệt.
Còn A di đà kinh giảng nghĩa của ngài Thâm lệ thì cho rằng, Nam mô A di đà dữu sái Phật đà da (Phạm: Namo Amitàyuze= buddhàya) là biểu thị ý qui kính Phật Vô lượng thọ; còn A di đà bà da (Phạm: Amitàbhàya) thì có nghĩa là qui y Phật Vô lượng quang.
Sáu chữ Nam mô A di đà Phật thu nhiếp hết muôn đức nhân vị và vạn đức quả vị của Phật A di đà, cho nên có vô lượng công đức. Kinh Quán Vô lượng thọ nói rằng, chỉ được nghe 6 chữ danh hiệu cũng có thể diệt trừ tội chướng của vô lượng kiếp sinh tử;

còn kinh A di đà thì cho rằng, hành giả niệm danh hiệu Phật A di đà, thường được chư Phật ở 6 phương hộ niệm.
[X. Vô lượng thọ Như lai tu hành cúng dường nghi quĩ; Quán kinh sớ huyền nghĩa phần; Tán A di đà Phật kệ (Đàm loan)].
NAM MÔ BẤT KHẢ TƯ NGHỊ QUANG NHƯ LAI
Cũng gọi Cửu tự danh hiệu.
Qui mệnh kính lễ đức Bất khả tư nghị quang Như lai.
Đây là danh hiệu tán thán đức Phật A di đà, biểu thị ánh sáng của ngài không thể nghĩ bàn. Hai quang Nan tư và Vô xứng trong 12 quang của kinh Vô lượng thọ (do ngài Khang tăng khải dịch vào đời Tào Ngụy) được rút ra để thành lập danh hiệu Bất khả tư nghị quang này. Bài kệ tán Phật A di đà của ngài Đàm loan (Đại 47, 424 thượng) nói: "Nam mô Bất khả tư nghị quang, nhất tâm qui mệnh khể thủ lễ (Qui y đức Bất khả tư nghị quang, một lòng cung kính cúi đầu lễ).
NAM MÔ DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH
Kính lễ kinh Diệu pháp liên hoa. Đây là lời xướng niệm đề hiệu của kinh Diệu pháp liên hoa do tông Nhật liên của Nhật bản đề xướng.
Ngài Nhật liên, vị tăng Nhật bản, người sáng lập tông Nhật liên, cho rằng "Diệu pháp liên hoa kinh", không phải chỉ là 1 danh đề mà còn có nghĩa là chân lí tột cùng của vũ trụ được nói trong kinh Pháp hoa. Nhờ xướng đề "Nam mô Diệu pháp liên hoa kinh" mà dễ trở về với chân lí và chứng được quả Phật. Từ ngữ đối lại với Nam mô Diệu pháp liên hoa kinh là xưng danh niệm Phật "Nam mô A di đà Phật". Xưng danh niệm Phật, tức là xưng niệm danh hiệu Phật; còn

xướng đề, tức là xướng tụng pháp do đức
Phật nói.
NAM MÔ HÁT RA ĐÁT NA ĐÁ RA DẠ DA
Phạm: Namo ratna-trayàya.
Nghĩa là qui y Tam bảo. Nam mô nghĩa
NAM MÔ HÁT RA ĐÁT NA ĐÁ RA DẠ DA

N
3196
là qui mệnh, hát ra đát na đá ra dạ da nghĩa
là Tam bảo.
NAM NGŨ ĐÀI
... .
Ngọn núi chính trong dãy núi Chung
nam, ở gần huyện Tây an, tỉnh Thiểm tây.
Vì núi này có 5 tiểu đài(tức 5 ngọn núi nhỏ)
là: Đại đài, Văn thù đài, Thanh lương đài,
Linh cảm đài và Xả thân đài nên được gọi là
Ngũ đài.
Quan trung thông chí nói: "Khu Nam
sơn Thần tú ngày nay, chỉ có Nam ngũ đài
là đẹp hơn cả".
Nam ngũ đài có đường thẳng lên đến
đỉnh núi, phía nam trông đến những ngọn
núi của dãy Chung nam, giống như bức bình
phong xanh biếc bao quanh, chót vót đến
tận mây xanh; phía bắc nhìn tới Tần xuyên,
núi sông tráng lệ, cây cối um tùm, dàn trải
trước mắt, giống như 1 tấm thảm xanh rờn
thăm thẳm.
Trên núi có hơn 40 tòa đình, chùa lớn
nhỏ được xây cất từ đời Minh, Thanh đến
nay, bố cục riêng rẽ, tỉ mỉ, kiến trúc tinh
xảo, đưa dẫn người vào thắng cảnh. Trong
chua Thánh thọ có ngôi tháp gạch 5 tầng
được xây dựng vào đời Tùy. Trên đỉnh
của Đại đài có chùa Viên quang được sáng
lập vào đời Tùy, nhưng rất tiếc nay đã
không còn.
NAM NHẠC
... ..
Cũng gọi Hành nhạc, Hành sơn.
Núi ở cách huyện Hành sơn, tỉnh Hồ
nam 15 cây số về phía tây bắc, là 1 trong

Ngũ nhạc tại Trung quốc.
Núi cao 1200 mét, chu vi 400 cây số, có 72 ngọn, 10 động, 15 hang, 38 suối, 25 khe, 9 ao, 9 chằm, 9 giếng. Dòng sông Tương uốn quanh 3 mặt Nam, Đông và Bắc của núi này.
Cứ theo Lộc sơn tự bi kí do ông Lí ung soạn vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, thì năm Thái thủy thứ 4 (268) đời Tây Tấn, ngài Pháp sùng đã đến đây khai sơn, sáng lập chùa Lộc sơn. Năm Thái kiến thứ 2 (570) đời Trần, ngài Tuệ tư vào Nam nhạc giảng kinh Bát nhã, Trung luận..., lập đạo tràng Bát nhã, vì thế ngài Tuệ tư còn được gọi là Nam nhạc đại sư. Năm Tiên thiên thứ 2 (713) đời Đường, ngài Hoài nhượng đến Nam nhạc, trụ ở đài Quan âm chùa Bát nhã 30 năm, nêu cao Thiền phong Nam nhạc. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, ngài Hi thiên đến núi Hành sơn, kết am trên đá, người đời gọi ngài là Thạch đầu Hòa thượng. Những bậc Cao tăng danh sĩ nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo đến núi này thăm viếng đông không thể kể hết. Trên núi có nhiều chùa miếu, như chùa Sơn lộc(sau đổi tên là chùa Vạn thọ) của ngài Pháp sùng, chùa Thắng nghiệp(chùa Chúc thánh)của ngài Thừa viễn, Đạo tràng Bát nhã(chùa Phúc nghiêm) của ngài Tuệ tư, viện Truyền pháp (tức đài Ma kính) nơi ngài Mã tổ Đạo nhất được Thiền sư Hoài nhượng truyền pháp, chùa Nam đài(chỗ đất cũ) của ngài Thạch đầu Hi thiên v.v...
[X. Tục cao tăng truyện Q.17; Liễu hà đông tập Q.6].
NAM NHẠC

Đại Hùng Bảo Điện chùa Chúc Thánh ở Hành Sơn

N
3197
NAM NHẠC ĐƠN TRUYỀN KÍ
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hoằng trừ soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tập 146.
Nội dung sách này ghi chép về pháp thống của tông Lâm tế trong Thiền tông Trung quốc, là lược truyện đơn truyền trải qua các đời từ đức Thích tôn trở xuống đến Tổ thứ 69 là Thoái ông Hoằng trừ, mỗi truyện đều có phụ thêm phần biểu và lời bình.
NAM NHẠC HẠ
... .
Pháp hệ của Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng đối lại với "Thanh nguyên hạ" là pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành tư. Sau khi được Lục tổ Tuệ năng ấn khả, Thiền sư Hoài nhượng đến ở chùa Bát nhã tại Hành sơn, tỉnh Hồ nam, tiếp hóa người học hơn 30 năm, xiển dương Thiền phong Nam nhạc. Ngài có 9 vị đệ tử nối pháp, trong đó, ngài Mã tổ Đạo nhất là bậc Thượng thủ. Sau khi đắc pháp, ngài Mã tổ hoằng hóa ở núi Cung công tỉnh Giang tây, nhờ có cơ phong sắc bén, mạnh mẽ và phong cách đánh hét, dựng phất tử mà ngài nổi tiếng trong thiên hạ với danh hiệu "Giang Tây Mã Tổ". Trong hơn 100 đệ tử của ngài thì các vị: Bách trượng Hoài hải, Nam tuyền Phổ nguyện, Tây đường Trí tạng, Đại mai Pháp thường, Chương kính Hoài huy, Đại châu Tuệ hải, Bàng uẩn cư sĩ và Phật quang Như mãn được suy tôn là các bậc tôn túc trong Thiền lâm. Trong đó, 3 vị: Bách trượng Hoài hải, Nam tuyền Phổ nguyện và Tây đường

Trí tạng được gọi chung là Tam Đại sĩ dưới tòa ngài Mã tổ.
Ngài Bách trượng Hoài hải ở tại núi Bách trượng thuộc Hồng châu(tỉnh Giang tây), dẫn dắt chúng tăng, xây dựng Thiền viện, lập ra thanh qui tùng lâm. Trước đó, Thiền tăng phần nhiều trụ ở các Luật viện, chứ chưa có tự viện riêng biệt của Thiền gia. Từ ngài Bách trượng mới bắt đầu sáng lập Thiền viện, đồng thời thành lập thanh qui riêng, nhờ đó tăng chúng có được những phép tắc rõ ràng đúng đắn để nương tựa. Đến đây, sự phát triển của Thiền tông Trung quốc mới có cả danh lẫn thực.
Đệ tử của ngài Bách trượng có các vị: Hoàng bá Hi vận, Qui sơn Linh hựu v.v...
Sau khi được ấn khả, ngài Hi vận trụ ở núi Hoàng bá xiển dương Thiền pháp, đệ tử của ngài có Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền là bậc long tượng trong Thiền môn. Năm Đại trung thứ 8 (854) đời Đường, ngài Nghĩa huyền sáng lập viện Lâm tế bên bờ sông Hô đà tại Trấn châu(tỉnh Hà bắc) để tiếp dẫn người học, nhờ có cơ phong bén nhạy, cao vút mà ngài nổi tiếng và môn đình rất thịnh. Hệ thống ngài Nam nhạc vốn chỉ lưu hành ở vùng Hoa trung(Hồ nam, Giang tây), nhưng đến đời ngài Nghĩa huyền thì phát triển lên miền Bắc và hình thành tông Lâm tế phồn vinh nhất trong các hệ phái của Thiền tông Trung quốc.
Ngài Qui sơn Linh hựu trụ ở núi Qui sơn tại Đàm châu (Hồ nam), sau 7 năm sáng lập chùa Đồng khánh, Thiền sinh từ khắp nơi đến tham học, có tời hơn 1.500 người. Sau, đệ tử của ngài là Thiền sư Tuệ tịch mở rộng Thiền pháp ở núi Ngưỡng sơn tại Viên châu(Giang tây) được những

người học Thiền đương thời kính trọng và tin cậy. Pháp hệ của 2 ngài Qui sơn Linh hựu và Ngưỡng sơn Tuệ tịch gọi chung là Qui Ngưỡng tông. Đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại thì Thiền tông Trung quốc đã hình thành 5 hệ phái chính thống, đó là: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, trong đó, 2 tông Lâm tế và Qui ngưỡng thuộc Nam nhạc hạ, còn 3 tông Tào động, Vân môn

NAM NHẠC HẠ

N
3198
và Pháp nhãn thì thuộc Thanh nguyên hạ.
Đến đời Tống, 2 tông Lâm tế và Vân môn
tương đối hưng thịnh hơn, nhất là tông
Lâm tế. Rồi từ tông Lâm tế lại chia ra 2
phái là Hoàng long và Dương kì. Như vậy,
qua đến đời Tống, Thiền tông do Tổ Bồ
đề đạt ma truyền đến Trung quốc đã phát
triển thành "Ngũ gia thất tông" (năm nhà
bảy tông), mà trong đó, pháp hệ được lưu
truyền cho đến ngày nay thì phần nhiều
là tông Lâm tế thuộc Nam nhạc hạ. Bởi
thế, trong Thiền tông đã có câu "Lâm tế
nhi tôn mãn thiên hạ"(con cháu dòng Lâm
tế đầy khắp trong thiên hạ).
(xt. Thanh Nguyên Hạ).
NAM NHẠC HOÀI NHƯỢNG (677–744)
Cũng gọi Đại tuệ Thiền sư.
Thiền sư Trung quốc sống vào đời
Đường, người An khang, Kim châu (huyện
Hán âm, tỉnh Thiểm tây), họ Đỗ.
Sư xuất
gia năm 15
tuổi, mới đầu
học luật, sau
đến Tào khê
tập thiền, trở
thành 1 đệ tử
lớn của Lục
tổ Tuệ năng.
Sư ở lại thị giả
Tổ 15 năm.
Sau khi Tổ
thị tịch, năm
Thiên tiên thứ 2 (713) đời vua Đường
Huyền tông, sư đến trụ ở đài Quan âm chùa

Bát nhã tại núi Nam nhạc, tỉnh Hồ nam, để tuyên dương Thiền pháp của Tổ, khai sáng hệ phái Nam nhạc, người đời gọi sư là Nam nhạc Hoài nhượng. Pháp hệ của sư gọi là "Nam nhạc hạ", đối lại với pháp hệ "Thanh nguyên hạ" của Thiền sư Thanh nguyên Hành tư, là 2 dòng pháp lớn của Thiền Nam tông.
Năm Thiên bảo thứ 3 (744) sư thị tịch, thọ 68 tuổi, thụy hiệu Đại Tuệ.
Sư có tác phẩm: Nam nhạc Đại Tuệ thiền sư ngữ lục.
[X. Tống cao tăng truyện Q.9; chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Tông môn thống yếu tục tập Q.4].
NAM NHẠC MA CHUYÊN
Tên công án trong Thiền Tông.
Nam nhạc mài gạch. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Nam nhạc Hoài nhượng và đệ tử nối pháp là Mã tổ Đạo nhất.
Khoảng năm Khai nguyên (713-741), ngài Đạo nhất ở tại viện Truyền pháp, hàng ngày ngồi thiền, Đại sư Nam nhạc biết ngài là pháp khí, liền bước đến hỏi (Đại 51, 240 hạ): "Đại đức ngồi thiền để làm gì?
Đạo nhất đáp: Để làm Phật.
Ngài Nam nhạc bèn lấy 1 cục gạch ngồi mài trên tấm đá trước am của ngài Đạo nhất.
Ngài Đạo nhất hỏi: Thầy mài gạch làm gì?
Ngài Nam nhạc đáp: Mài gạch làm gương.
Ngài Đạo nhất nói: Mài gạch làm sao thành gương được?
Ngài Nam nhạc hỏi lại: Ngồi thiền làm

sao thành Phật được?
[X. chương Nam nhạc Hoài nhượng
trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5].
NAM NHẠC NGUYÊN VĂN
Cũng gọi Nam nhạc Tư đại thiền sư lập
thệ nguyện văn, Phát nguyện văn, Lập thệ
nguyện văn, Hoằng thệ nguyện văn.
NAM NHẠC NGUYÊN VĂN
Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng

N
3199
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ tư soạn vào đời Trần thuộc Nam triều, hoàn thành vào năm Vĩnh định thứ 2 (558), được thu vào Đại chính tạng tập 46.
Nội dung bản văn nói về việc phát tâm bồ đề trong quá trình cầu đạo của ngài Tuệ tư, phỏng theo văn thệ nguyện của Phật A di đà khi còn ở giai vị tu nhân. Vì cầu nguyện sau 1 vạn năm của thời mạt pháp, khi Phật pháp đã diệt hết, được gặp Phật Di lặc ra đời, tế độ tất cả chúng sinh, cho nên ngài soạn văn nguyện này. Lời văn hùng dũng, tâm niệm hộ pháp sâu dày, đủ khiến cho người bi quan, bạc nhược phấn chấn tinh thần. Tư tưởng mạt pháp, thuật luyện đơn trong tín ngưỡng Đạo giáo, những hành vi của ác tỉ khưu v.v... nói trong bản văn đều là những sử liệu quan trọng để tìm hiểu xu thế chung của giới tư tưởng và trạng huống của Phật giáo vào cuối thời kì Nam Bắc triều.
[X. truyện Tuệ sư trong Tục cao tăng truyện Q.17].
NAM NHẠC NHƯ KÍNH CHÚ TƯỢNG
Tên công án trong Thiền tông.
Nam nhạc như gương đúc tượng.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng và 1 vị tăng.
Một hôm, có vị tăng hỏi ngài Nam nhạc Hoài nhượng (Đại 51, 241 thượng):
“Giả sử dùng gương đúc tượng, sau khi thành tượng thì tính sáng của gương ở đâu?
Ngài Nam nhạc nói: Vậy tướng mạo của

Đại đức lúc còn là đứa bé đâu rồi?
Vị tăng lại hỏi: Sau khi thành tượng, tại sao không chiếu soi?
Ngài Nam nhạc đáp: Tuy là không chiếu soi, nhưng che giấu nó một chút cũng không được!".

NAM NHẠC THUYẾT TỰ NHẤT VẬT

Tên công án trong Thiền tông.
Nam nhạc nói giống một vật. Công án này là câu trả lời hợp cơ của ngài Nam nhạc Hoài nhượng về câu hỏi của đức Lục tổ Tuệ năng, sau 8 năm tham cứu.
Khi ngài Nam nhạc mới đến tham yết Lục tổ, Tổ hỏi (Đại 51, 240 hạ):
"Từ đâu đến?
Ngài Nam nhạc đáp: Từ Tung sơn đến.
Tổ lại hỏi: Đem vật gì đến đó?
Ngài Nam nhạc mờ mịt không trả lời được. Sau khi thị giả Tổ 8 năm, ngài Nam nhạc mới tỉnh ngộ câu hỏi ấy, liền thưa với Lục tổ:
–Con đã hiểu được câu hỏi mà cách đây 8 năm, lúc con mới đến Hòa thượng đã hỏi con.
Tổ hỏi: Ông hiểu như thế nào?
Ngài Nam nhạc thưa: Nói giống một vật thì không đúng.
Tổ hỏi: Có thể tu chứng chăng?
Ngài Nam nhạc trả lời: Tu chứng thì chẳng phải không, nhưng nhiễm ô thì không thể được.
Tổ nói: Chỉ có cái không nhiễm ô ấy là cái mà chư Phật hộ niệm, ông đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát nhã đa la bên Tây thiên đã dự đoán, dưới chân ông sẽ sinh ra một con ngựa mạnh, đạp chết người trong thiên hạ. Tất cả đều ở nơi tâm ông, chớ nên vội nói".

[X. chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Tam bách tắc Q.trung, phần 1].

NAM PHỐ THIÊU MINH (1235-1308)

Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế, người Tuấn hà(huyện Tĩnh cương), họ Đằng nguyên.

NAM PHỐ THIÊU MINH

N
3200
Ban đầu, sư thờ ngài Lan khê Đạo long chùa Kiến trường ở Liêm thương, Nhật bản, làm thầy, sau vượt biển đến Trung quốc(đời Tống), theo hầu ngài Hư đường Trí ngu ở Hàng châu và được nối pháp.
Sau khi trở về Nhật, sư lần lượt trụ các chùa Sùng phúc ở phủ Thái tế, chùa Vạn thọ ở Kinh đô, chùa Kiến trường ở Liêm thương v.v... mở rộng Thiền pháp, đặt nền tảng cho sự hưng long tông Lâm tế.
Niên hiệu Diên khánh năm đầu (1308) sư thị tịch, thọ 74 tuổi, pháp lạp 60. Vua ban thụy hiệu "Viên Thông Đại Ứng Quốc Sư", "Đại Ứng Quốc Sư".
Đệ tử nối pháp: Tông phong Diệu siêu.
Tác phẩm: Đại ứng quốc sư ngữ lục 3 quyển.
[X. Đại ứng quốc sư tháp minh; Liêm thương ngũ sơn kí].
NAM PHỔ ĐÀ
Chùa nằm dưới ngọn núi Ngũ lão ở Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, được sáng lập vào đời Đường, với tên là chùa Tứ châu, sau bị phá hủy trong chiến tranh. Khoảng năm Khang hi đời Thanh, chùa được xây lại và đổi tên là Nam Phổ đà, vì chùa nằm về phía Nam núi Phổ đà ở tỉnh Chiết giang, cho nên gọi là chùa Nam Phổ đà, là 1 trong những thắng cảnh của vùng Đông nam Trung quốc. Tam

quan, Đại hùng bảo điện, Đại bi điện, lầu
để kinh... đều dựa vào núi và trông ra biển,
phong cảnh u nhã, là ngôi chùa cổ nổi tiếng
trong và ngoài nước.
Đại hùng bảo điện là tòa kiến trúc chủ
yếu của chùa, trên nóc điện có đắp hình
rồng phượng và đaoguật, cực kì tráng lệ.
Điện Đại bi là tòa nhà hình bát giác, kiến
trúc toàn bằng gỗ, chạm trổ tinh vi, có 3
lớp mái; trên đỉnh là những lớp đấu củng
xếp chồng lên nhau, những cây xà ngang
được gác trên đầu trụ đá, kết cấu rất lạ, ít
thấy trong lối kiến trúc chùa chiền. Trong
điện có tượng của bồ tát Quan thế âm nghìn
tay bằng gỗ, chạm trổ khá tỉ mỉ. Năm 1925,
pháp sư Hội tuyền trụ trì chùa này, sáng
lập viện Phật học Mân nam ở đây và làm
Viện trưởng.
NAM PHƯƠNG VÔ CẤU THẾ GIỚI
Thế giới Vô cấu(Tịnh độ) ở phương Nam,
nơi Long nữ thành Phật.
Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh
Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ từng ở giữa
chúng hội, trong khoảng sát na, biến thành
nam tử, đầy đủ hạnh Bồ tát, liền qua thế
giới Vô cấu ở phương Nam, ngồi trên tòa
sen báu, thành bậc Đẳng chính giác, có đủ
32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, diễn thuyết diệu
pháp cho tất cả chúng sinh khắp trong 10
phương nghe.
NAM SƠN ĐẢ CỔ BẮC SƠN VŨ
... ...
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Đánh trống ở núi Nam mà múa hát ở núi
Bắc, chỉ cho sự cảm ứng giữa thầy và trò.
NAM SƠN ĐẢ CỔ BẮC SƠN VŨ
Nam Phố Thiệu Minh
Toàn cảnh chùa Nam Phổ đà ở tỉnh Phúc kiến

N
3201
Vân môn lục quyển hạ (Đại 47, 569
trung) chép:
"Sư hỏi vị tăng rằng: Không dẫn dắt đến
bùn nước, thì nói thế nào?
Sư trả lời thay rằng: Đánh trống ở núi
Nam mà múa hát ở núi Bắc".
NAM SƠN KHỞI VÂN BẮC SƠN HẠ VŨ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Kéo mây núi Nam, đổ mưa núi Bắc.
Tắc 31 trong Thung dung lục (Đại 48,
248 thượng) chép: "Vân môn dạy rằng: Cổ
Phật với trụ cột tương giao là cơ thứ mấy?
Trong chúng không ai đáp được. Sư trả lời
thay: Kéo mây núi Nam, đổ mưa núi Bắc".
NAM SƠN NIÊM PHẬT MÔN THIỀN TÔNG
Một phái Thiền chủ trương pháp môn
"Dẫn thanh niệm Phật" do ngài Tuyên thập,
đệ tử của Ngũ tổ Thiền tông Hoằng nhẫn
đề xướng.
Viên giác kinh đại sớ sao quyển hạ của
ngài Tông mật (Vạn tục 14, 279 thượng) nói:
"Nhờ truyền hương mà tồn Phật, chính là
nhà thứ 6, tức là Nam sơn niệm Phật môn
Thiền tông. Người chủ trương pháp môn
này là ngài Tuyên thập, đệ tử của Ngũ tổ.
Hòa thượng Vị ở Quả châu, ngài Uẩn ngọc
ở Lang châu, Ni sư Nhất thừa ở huyện Tương
như, đều hoằng truyền pháp môn này.
Nhưng tôi không biết rõ thầy trò truyền thừa
như thế nào.
"Truyền hương" là đầu tiên họp chúng
làm các nghi thức lễ sám, như môn phong
Hòa thượng Kim, khi muốn truyền pháp
thì dùng sự truyền hương làm tin giữa thầy
trò, Hòa thượng trao hương cho đệ tử, đệ tử

trao lại cho Hòa thượng, rồi Hòa thượng lại trao cho đệ tử, cứ thế 3 lần, mọi người đều như vậy.
"Tồn Phật" là lúc trao pháp, trước hết nói về đạo lí của pháp môn, ý thú của sự tu hành, rồi sau khiến niệm 1 câu Phật, ban đầu từ niệm thành tiếng, sau nhỏ dần cho đến không có tiếng, đưa tiếng(dẫn thanh) Phật vào sâu trong ý thức, ý niệm còn thô, lại đưa đến tâm niệm, niệm thì vẫn còn tưởng, tức là Phật hằng ở trong tâm, cho đến không còn tưởng nữa, thì làm sao mà chẳng đắc đạo?"
[X. Trung quốc Tịnh độ giáo lí sử; Thiền tông sử nghiên cứu].
NAM SƠN TAM QUÁN
.....
Cũng gọi Nam sơn tam giáo.
Pháp quán do Luật sư Đạo tuyên ở Nam sơn lập ra.
Ngài Đạo tuyên căn cứ vào Thánh giáo của đức Như lai mà lập ra Hóa giáo và Chế giáo khác nhau. Trong Hóa giáo lại chia làm tam quán: Tính không, Tướng không và Duy thức.
1. Tính không quán: Pháp quán của Tiểu thừa được nói trong các kinh, luật, luận như: Kinh A hàm, luật Tăng kì, luật Tứ phần, luận Câu xá, luận Thành thực v.v... Quán xét các pháp đều do nhân duyên sinh, tính không vô ngã, cho rằng tướng nhân duyên sinh thì có thật, mà quán tính của nó thì rỗng không.
2. Tướng không quán: Pháp quán của Đại thừa được nói trong kinh Bát nhã và trong các bộ luận thuộc hệ thống Bát nhã, tức quán xét tướng của các pháp là không.
3. Duy thức quán: Pháp quán cùng tột

của Đại thừa được nói trong các kinh luận
như: Hoa nghiêm, Pháp hoa, Lăng già, Niết
bàn, Nhiếp luận v.v..., quán xét hết thảy
muôn pháp đều do thức của mình biến ra,
cho nên muôn pháp chỉ là hình ảnh của
tâm thức mà thôi.
Hai pháp quán trước cho rằng tính, tướng
của muôn pháp đều là không, nhưng pháp
NAM SƠN TAM QUÁN

N
3202
quán thứ 3 này thì cho rằng, tính, tướng của các pháp ngoài tâm đều là không, còn tính, tướng của muôn pháp trong tâm thì đều chẳng phải không.
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung, phần 4 (Đại 40, 96 trung) nói: "Nhưng về lí thì chủ yếu không ngoài 3 loại:
1. Các pháp tính không, vô ngã, lí này chiếu soi tâm, thuộc Tiểu thừa.
2. Tướng của pháp vốn là không, chỉ do tình chấp vọng kiến, lí này là chiếu dụng thuộc Tiểu Bồ tát.
3. Các pháp bên ngoài vốn là không, duy thức là có thật; lí này sâu xa mầu nhiệm, chỉ có ý thức duyên biết được, đây là hạnh chứng Phật quả của hàng Đại bồ tát."
(xt. Tam Quán).
NAM SƠN TÔNG
.....
Cũng gọi Nam sơn luật, Tứ phần tông, Nam sơn giáo, Hành sự phòng phi chỉ ác tông.
Tên tông phái do Luật sư Đạo tuyên ở núi Chung nam sáng lập vào đời Đường. Ngài Đạo tuyên từng theo Luật sư Trí thủ–đệ tử truyền pháp đời thứ 3 của Đại sư Tuệ quang thời Bắc Ngụy–học luật Tứ phần. Sau, từ khoảng năm Vũ đức thứ 9 (626) đời vua Cao tổ nhà Đường đến năm Trinh quán 19 (645) đời vua Thái tông, ngài lần lượt soạn 5 bộ sách nổi tiếng là: Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao, Tứ phần luật thập tì ni nghĩa sao, Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ, Tứ phần luật

chú giới bản sớ và Tỉ khưu ni sao. Đây là 5 bộ sớ sao lớn của tông Nam sơn. Ngài còn thiết lập giới đàn ở núi Chung nam và chế định các nghi thức truyền thụ giới pháp trong Phật giáo. Về giáo pháp, thì ngài chia giáo pháp của đức Phật thành Hóa giáo và Chế giáo: Định học, Tuệ học là Hóagiáo, Giới học là Chế giáo. Hóa giáo lại chia làm: Tính không giáo, Tướng không giáo và Duy thức viên giáo. Còn Chế giáo thì do kiến giải về giới thể mà chia ra 3 tông: Thực pháp tông(chỉ cho Hữu bộ, vì bộ này cho giới thể là sắc pháp); Giả danh tông(chỉ choluận Thành thực, vì luận này cho giới thể là phi sắc phi tâm)và Viên giáo tông(chỉ cho Duy thức tông, vì tông này cho giới thể là tâm pháp).

Ngài Đạo tuyên gọi tông Duy thức là tông Viên giáo, lấy tâm pháp(các chủng tử được tích chứa trong thức A lại da) làm giới thể, chia giới ra làm 2 môn: Chỉ trì và Tác trì. Chỉ trì tức là không làm các điều ác, qui định tỉ khưu 250 giới, tỉ khưu ni 384 giới, lại căn cứ vào nội dung phạm giới mà chia làm mấy loại (tụ). Còn Tác trì tức là làm tất cả mọi việc thiện, bao gồm các qui định như thụ giới, thuyết pháp, an cư, uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm v.v... Ngài cho rằng luật Tứ phần, về hình thức, tuy thuộc về Tiểu thừa, nhưng về nội dung thì thuộc Đại thừa.

Năm Càn phong thứ 2 (667) đời vua Cao tông, ngài thị tịch. Đệ tử nổi tiếng của ngài có các vị như: Trí nhân, Đại từ, Chu, Tú, Văn cương, Dung tế, trong đó, Luật sư Chu(có thuyết nói Luật sư Tú) được tôn là Tổ thứ 2 của tông Nam sơn. Các vị kế thừa sau đó là: Đạo hằng, Tỉnh cung, Huệ chính, Pháp bảo, Nguyên biểu, Thủ ngôn, Nguyên

giải, Pháp vinh, Xử hằng, Trạch ngộ, Doãn kham, Trạch kì, Nguyên chiếu, Trí giao, Chuẩn nhất, Pháp chính, Pháp cửu, Như liên, Hành cư v.v...
Chư Tổ trải qua các đời đều dốc sức vào việc soạn thuật chương sớ, trong đó, ngài Doãn kham –Tổ thứ 13– từng chú sớ 10 bộ sách về luật của Đại sư Đạo tuyên, được người đời gọi là "Thập bản kí chú". Còn ngài Nguyên chiếu –Tổ thứ 15– thì chú giải 3 bộ luật lớn của ngài Đạo tuyên, tức là Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí, Tứ phần

NAM SƠN TÔNG

N
3203
luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí và Tứ phần luật yết ma sớ tế duyên kí. Đây là 3 bộ kí về Luật học rất nổi tiếng.
(xt. Luật Tông, Đạo Tuyên).
NAM SƠN TỰ
... .
Chùa ở huyện Long khê, tỉnh Phúc kiến Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, qua các đời đều có trùng tu. Chùa hiện nay là kiến trúc của đời Thanh. Điện đường rộng lớn, khí thế hùng vĩ, có Đại hùng bảo điện, Thiên vương điện, Tàng kinh điện. Tàng kinh điện có cất chứa 3 tạng kinh luật luận và các di vật văn hóa quí giá như kinh Hoa nghiêm viết bằng máu. Bên cạnh điện Tàng kinh là Tịnh nghiệp đường có thờ pho tượng Phật Di lặc được khắc từ 1 tảng đá lớn, cao hơn 5 mét, là tác phẩm đời Đường.
NAM SƠN Y
Chỉ cho áo ca sa của các vị tăng thuộc Nam sơn luật tông, tức là kiểu ca sa có 2 chiếc khoen để cài đặt ở trước ngực.
(X. Họa tượng tu trì].
NAM TAM BẮC THẤT
.....
Nam ba Bắc bảy. Từ ngữ chỉ cho cách phân loại và hệ thống của sự phán thích giáo tướng trong Phật giáo thịnh hành ở thời đại Nam Bắc triều bên Trung quốc.
Nam tam Bắc thất là 10 loại phán giáo của 3 vị sư ở miền Nam và 7 vị sư ở miền Bắc, do ngài Trí khải –Tổ khai sáng tông Thiên thai– sắp xếp thành hệ thống.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng

nói, các sư ở Giang nam cho rằng, hình thức thuyết pháp của đức Phật có 3 giáo: Đốn, Tiệm và Bất định. Trong đó, Tiệm giáo có 3 thuyết khác nhau như sau:
1. Sư Ngập ở núi Hổ khâu chủ trương Tam thời giáo là Hữu tướng, Vô tướng và Thường trụ.
2. Các sư Tông ái, Tăng mân lại thêm Đồng qui giáo vào trước Thường trụ giáo nói trên, gọi là Tứ thời giáo.
3. Các sư Tăng nhu, Tuệ thứ ở chùa Định lâm và sư Tuệ quán ở chùa Đạo tràng, lại thêm Bao biếm ức dương giáo vào sau Vô tướng giáo và trước Đồng qui giáo, gọi là Ngũ thời giáo.
Bảy sư ở miền Bắc:
1. Cư sĩ Lưu cầu ở núi Vũ đô lập Ngũ thời giáo là: Nhân thiên, Hữu tướng, Vô tướng, Đồng qui và Thường trụ.
2. Ngài Bồ đề lưu chi lập 2 giáo là Bán tự và Mãn tự.
3. Ngài Quang thống(Tuệ quang)lập 4 tông là Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng và Thường.
4. Ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân thêm vào Pháp giới tông, gọi là Ngũ tông giáo.
5. Ngài An lẫm ở chùa Kì xà lập 6 tông là Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường, Chân và Viên, gọi là Lục tông.
6. Một vị Thiền sư(không rõ tên)lập 2 loại Đại thừa giáo là Hữu tướng và Vô tướng.
7. Ngài Bồ đề lưu chi(có thuyết nói ngài Cưu ma la thập) lập Nhất âm giáo, cho rằng đức Phật dùng 1 tiếng nói pháp, chúng sinh tùy cơ duyên sai khác mà lí giải không giống nhau.
NAM TAM BẮC THẤT
Chùa Nam Sơn

N
3204
[X. Duy ma kinh huyền sớ Q.6; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa phục chân sao Q.6].
NAM THIÊN THIẾT THÁP
Cũng gọi Thiết tháp.
Chỉ cho tòa tháp bằng sắt ở Nam Thiên trúc. Tương truyền pháp môn do đức Đại nhật Như lai nói và kinh Kim cương đính được lưu giữ trong thiết tháp này. Sau khi đức Phật nhập diệt mấy trăm năm, bồ tát Long thụ dùng 7 hạt cải trắng mở cửa tháp và được Kim cương tát đỏa trao các kinh điển ấy cho. Thiết tháp xưa nay được giải thích bằng 2 thuyết: Pháp nhĩ và Tùy duyên.
-Pháp nhĩ: Thiết tháp là chỉ cho nội tâm của ngài Long thụ cũng tức là chỉ cho tâm tính sẵn có của chúng sinh.
-Tùy duyên: Thiết tháp có thật, tồn tại trong lịch sử.
[X. Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng; Quảng phó pháp truyện Q.1 (Không hải)].
NAM THIÊN TRÚC NHẤT THỪA TÔNG
Tên gọi khác của Thiền tông do Tổ Bồ đề đạt ma truyền cho ngài Tuệ khả. Vì ngài Tuệ khả thường dùng bộ kinh Lăng già (4 quyển) làm pháp yếu, cho nên phái này cũng gọi là tông Lăng già.
(xt. Thiền Tông).
NAM THIỀN TỰ
.....
I. Nam Thiền Tự.
Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung

quốc, được xây cất vào năm Kiến trung thứ 3 (782) đời vua Đức tông nhà Đường, là kiến trúc bằng gỗ xưa nhất hiện còn ở Trung quốc. Có lẽ chùa này là tự viện nhỏ nhất ở Ngũ đài, vuông vức mỗi bề 5,8 mét, vì thế mới thoát khỏi pháp nạn Hội xương. Trong chùa thờ 17 pho tượng bằng đất nhiều màu sắc như: Thích ca Như lai, Văn thù, Phổ hiền, Quan âm, Kim cương lực sĩ, v.v... Tuy chùa đã được trùng tu vào niên hiệu Nguyên hựu năm đầu (1086) đời vua Triết tông nhà Tống, nhưng nói chung toàn bộ ngôi chùa vẫn còn giữ được phong cách kiến trúc và nghệ thuật đời Đường.

II. Nam Thiền Tự.

Chùa ở thành phố Kinh đô (Kyoto), khu Thượng kinh, Nhật bản, là Đại bản sơn của phái Nam thiền tự thuộc tông Lâm tế. Chùa này vốn là Thiền lâm tự li cung của Thiên hoàng Qui sơn, vào năm Chính ứng thứ 4 (1291) mới được đổi làm tự viện. Trong cuộc

NAM THIỀN TỰ

Đại Hùng Bảo Điện chùa Nam Thiền

Cửa Tam Quan chùa Nam Thiền, Nhật Bản

N
3205
biến loạn Ứng nhân, chùa đã hoàn toàn bị thiêu hủy. Nhưng nhờ sự hộ trì của 2 họ Phong thần và Đức xuyên, chùa được kiến thiết lại. Sau lại bị trận đại hỏa hoạn tàn phá. Vào năm Khoan vĩnh thứ 5 (1628), ông Đằng đường Cao hổ cúng dường kinh phí xây dựng lại theo kiến trúc Thiền tông. Chùa có thờ tượng Phật Thích ca và 16 vị La hán màu sắc tươi sáng. Trong chùa gồm các kiến trúc như: Kim địa viện, Nam Thiền viện, Qui vân viện, Thích tùng viện, Chân thừa viện, Nam dương viện, Từ thị viện, Thiên thụ am v.v...

NAM TÔNG THIỀN

.....

Đối lại: Bắc tông thiền.

Cũng gọi: Nam thiền, Nam tông.

Phái Thiền ở phương Nam.

Pháp mạch của Tổ Bồ đề đạt ma truyền đến sau Ngũ tổ Hoằng nhẫn thì chia làm 2 nhánh: Tuệ năng và Thần tú. Ngài Tuệ năng hoằng dương tông phong ở phương Nam, còn ngài Thần tú thì dựng pháp chàng(cờ pháp) ở phương Bắc, do đó nên có từ ngữ "Nam Năng Bắc Tú".

Thiền phong của Nam tông hoàn toàn thoát khỏi giáo thuyết, không rơi vào danh tướng, không bị kẹt trong ngôn từ, đề xướng tu chứng bất nhị, mê ngộ nhất như; chủ trương diệu tâm của bản giác vốn tự thành, tự sáng, phiền não vọng niệm chẳng phải có thật; vì thế nêu cao pháp đốn ngộ: "Một bước nhảy thẳng vào đất Như lai". Đời sau gọi là Nam đốn, cũng gọi là Tổ sư thiền.

Tông này về sau cực thịnh, lại chia thành 5 nhà 7 tông, vì thế người đời sau cho Nam tông là chính tông của Thiền và tôn ngài Tuệ năng là tổ thứ 6.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4, 5, 30; Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Thiền tịch chí Q.thượng].
NAM TỐNG HIẾU TÔNG (1127-1194)
.....
Vị vua đời thứ 2 của triều đại Nam Tống, tên là Thận, lên ngôi năm 1162.
Thời gian ở ngôi, vua sửa đổi việc quan lại, giảm bớt quân phí, mở mang Giang nam, chính trị thanh liêm sáng suốt, xã hội phồn vinh. Vua dốc lòng tin kính Phật pháp, từng tham vấn các Thiền sư: Kính sơn Tông cảo, Linh sơn Tử lâm, Trụ sơn Nhã nạp, Linh ẩn Tuệ viễn, v.v... Ở trong cung, vua cho xây cất 1 tòa nhà gọi là Quán đường để học tập pháp thiền. Năm Thuần hi thứ 7 (1180), vua thỉnh Thiền sư Bảo ấn chùa Vân bảo vào cung để thảo luận về các vấn đề liên quan đến Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.
Sau khi thoái vị, vua ở trong cung Nam hoa, biên soạn "Nguyên đạo luận" để bác bỏ chủ trương trong bài "Nguyên đạo" của ông Hàn dũ và đề xướng thuyết "Tam giáo nhất trí", cho rằng 3 giáo đều có chỗ đặc sắc, nếu dung hợp được với nhau thì có thể đạt đến đạo rốt ráo.
Năm Thiệu hi thứ 5 (1194) vua băng, hưởng thọ 68 tuổi.
Vua có các tác phẩm: Nguyên đạo luận, Viên giác kinh ngự chú, Tam giáo luận.
NAM TỐNG NGUYÊN MINH THIỀN LÂM TĂNG BẢO TRUYÊN
Tác phẩm, 15 quyển, do ngài Tự dung

biên soạn vào đời Thanh, ngài Tính lỗi bổ sung, được thu vào Vạn tục tạng tập 137. Nội dung sách này ghi chép hành trạng của các Thiền sư từ niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) đời Nam Tống, đến niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu (1647) cuối đời Minh.

Theo lời bạt trong sách này thì ngài Tự dung biên soạn truyện kí của 53 vị, ngài Tính

NAM TÔNG THIỀN

N
3206
lỗi bổ sung 41 vị, nên tổng số là 94 vị. Nhưng phần mục lục thì ghi 97 vị. Cách bố cục không sắp xếp theo pháp hệ tông phái mà theo thứ tự niên đại, bắt đầu từ Thiền sư Phật đăng tuân đến vị cuối cùng là Thiền sư Trung châu Xuy vạn chân.
Bản lưu hành hiện nay, ở đầu quyển có lời tựa của ông Lâm hữu vương và ông Thôi bỉnh kính, tiếp đó là bài tựa của ngài Tự dung. Cuối cùng có lời bạt của ngài Tính lỗi được viết vào năm Khang hi thứ 3 (1664) và bài kí khắc lại(tái bản) viết vào năm Khang hi 24 (1685).
[X. Toại sơ đường văn tập Q.15; Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái yếu (Trần viên)].
NAM TRIỀU PHẬT TỰ CHÍ
Tác phẩm, 2 quyển, do ông Tôn văn xuyên soạn vào đời Thanh, ông Trần tác lâm biên tập, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1.
Các triều đại Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều đều lập đô ở Kiến khang (Nam kinh), Phật pháp ở 2 đời Tây Tấn và Đông Tấn hưng thịnh, trong các Đế vương thuộc Nam triều, có vị sùng kính Phật giáo, xây dựng nhiều chùa tháp ở khắp vùng Giang đông, hình thành những di tích lịch sử Phật giáo huy hoàng ở cố đô Nam triều thời bấy giờ. Trong bài thơ Mùa Xuân Giang nam của nhà thơ Đỗ mục có câu "Nam triều tứ bách bát thập tự", tức là vào thời Nam triều, vùng Giang nam có 480 ngôi chùa. Nhưng bị tàn phá trong nhiều cuộc chiến tranh, nên hiện nay chùa còn

rất ít. Ông Tôn văn xuyên sưu tập các sách, khảo sát những chùa Phật thời Nam triều, nhưng chưa kịp đưa khắc in thì đã vội trở về Đạo sơn, di cảo của họ Tôn được ông Trần tác lâm ở Giang ninh biên soạn chỉnh lí, phê bình và thêm phần chú thích ở dưới, thành "Nam Triều Phật tự chí" 2 quyển thượng, hạ. Trong này, tác giả khảo sát tất cả được 226 ngôi chùa, mỗi chùa đều có nói rõ về thời gian sáng lập và sự diễn biến, kế đó phụ thêm phần khảo chứng, những chỗ trích dẫn các sách đều chép nguyên văn. Phàm các sách sử của Nam triều, sách phân loại Kim lăng và Nghệ văn của các danh gia v.v... hễ thấy có liên quan đến chùa Phật thì đều được ghi vào, 1 chữ 1 câu đều có xuất xứ. Đây là bộ sách cần thiết cho những ai nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Nam triều.

NAM TRIỀU TỨ BÁCH BÁT THẬP TỰ

.....

Nam triều bốn trăm tám mươi chùa.

Đây là 1 câu thơ trong bài "Giang nam Xuân" của thi hào Đỗ mục đời Đường, ý nói vào thời đại Nam triều của Trung quốc, rất nhiều chùa Phật đã được xây dựng. Lối kiến trúc chùa Phật thời Nam triều thường là tháp xây ở phía trước, điện Phật xây ở phía sau, đặc trưng nổi bật nhất là 2 tháp(tháp đông và tháp tây) đối nhau. Trong đó, các ngôi tháp ở chùa Đông thái, chùa Ngõa quan và chùa Thê hà là nổi tiếng hơn cả. Ngoài ra, về nghệ thuật khắc đá, như những pho tượng Phật, Bồ tát trong các hang động, cũng có

phong
cách
khác
hẳn với
nghệ
thuật
khắc đá
của Bắc
triều.
(xt. Nam Triều Phật Tự Chí).
NAM TRIỀU PHẬT TỰ CHÍ
Động Thiên Phật chùa Thê Hà

N
3207
NAM TRUNG TAM GIÁO
Ba giáo do các sư ở Giang nam lập từ sau đời Tiêu Tề thuộc Nam Bắc triều, để phân biệt, giải thích pháp do đức Như lai giảng nói trong 1 đời. Đó là:
1. Đốn giáo: Tức chỉ cho kinh Hoa nghiêm.
2. Tiệm giáo: Tức chỉ cho giáo pháp từ kinh A hàm đến kinh Niết bàn.
3. Bất định giáo: Tức chỉ cho giáo lí hiển bày Phật tính thường trụ, không nằm trong 2 giáo Đốn và Tiệm, như các kinh Thắng man, Kim quang minh v.v...
[X. Hoa nghiêm kinh huyền đàm Q.4].
(xt. Nam Tam Bắc Thất).
NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH
.....
Cũng gọiPàli Tam tạng.
Chỉ cho Đại tạng kinh tiếng Pàli do Thượng tọa bộ Tích lan truyền. Nguyên bản chỉ gọi là Tam tạng (Pàli: Ti-piỉaka). Sau khi đức Thích tôn nhập diệt, các vị đệ tử, do ngài Ma ha Ca diếp làm Thượng thủ, kết tập Tam tạng lần thứ nhất. Đến thời vua A dục, ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) kết tập lần thứ 2, biên tập Luận sự. Vương tử Ma hi đà (Pàli:Mahinda) lại truyền đến đảo Tích lan. Niên đại thành lập các điển tịch trong Nam truyền Đại tạng kinh hiện còn không giống nhau, niên đại thành lập muộn nhất được suy đoán là vào thế kỉ II đến thế kỉ I trước Tây lịch. Nội dung như sau:
I.Tì ni tạng (Pàli: Vinaya-piỉaka),

tức Luật tạng:
1. Kinh phân biệt (Pàli: Suttavibhaíga).*
2. Kiền độ (Pàli: Khandhaka).*
3. Hậu thiên (Pàli: Parivàra).
II. Tu đa la tạng(Pàli: Sutta-piỉaka),
tức Kinh tạng:
1. Trường bộ(Pàli: Dìgha-nikàya).*
2. Trung bộ (Pàli: Majjhima-nikàya).*
3. Tương ứng bộ (Pàli: Saôyuttanikàya).*
4. Tăng chi bộ (Pàli: Aíguttaranikàya).*
5. Tiểu bộ (Pàli: Khuddaka-nikàya).
Trong Tiểu bộ gồm có 15 loại kinh điển:
1. Pháp cú (Pàli: Dhamma-pada).*
2. Thí dụ (Pàli: Apadàna).
3. Tự thuyết (Pàli: Udàna).
4. Như thị ngữ (Pàli: Itivuttaka).*
5. Kinh tập (Pàli: Sutta-nipàta).
6. Thiên cung sự (Pàli: Vimànavatthu).
7. Ngã quỉ sự (Pàli: Peta-vatthu).
8. Trưởng lão kệ (Pàli: Thera-gàthà).
9. Trưởng lão ni kệ (Pàli: Therì-gàthà).
10. Bản sinh (Pàli: Jàtaka).
11. Nghĩa thích (Pàli: Niddesa).
12. Vô ngại giải đạo (Pàli: (Pàli:
Paíisambhidà-magga).
13. Phật chủng tính (Pàli: Buddhavaôsa).
14. Sở hành tàng (Pàli: Cariyà-piỉaka).
15. Tiểu tụng (Pàli: Khuddaka-pàỉha).
III. A tì đàm tạng (Pàli: Abhidhamma
-piỉaka), tức Luận tạng:
1. Pháp tập luận (Pàli: Dhammasaígaịi).
2. Phân biệt luận (Pàli: Vibhaíga).
3. Giới luận (Pàli: Dhàtu-kathà).
4. Nhân thi thiết luận (Pàli: Puggalapaĩĩatti).
5. Song luận (Pàli: Yamaka).
6. Phát thú luận (Pàli: Paỉỉhàna).
7. Luận sự(Pàli: Kathà-vatthu).
(Dấu hoa thị* là chỉ cho những kinh tương

đương với các kinh trong Đại tạng Hán dịch
hiện còn).
Khoảng thế kỉ I trước Tây lịch mới có
NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH

N
3208
chú thích Nam
truyền Đại tạng
kinh. Khi Phật
giáo Thượng tọa
bộ thuộc Nam
truyền được du
nhập các nước
vùng Đông nam
á, thì lại sản sinh
ra các Tạng kinh
bằng chữ bản xứ
như Miến điện,
Thái lan, v.v...
Năm 1881,
nước Anh
thành lập Hiệp
hội Thánh điển
Pàli (PàliText
Society), đem
Đại tạng kinh
Nam truyền và
phần lớn chú
thích hiệu đính
lại rồi xuất bản
bằng chữ La
tinh, đồng thời
ấn hành cả bản
dịch tiếng Anh.
Về phía Nhật bản thì năm 1935 đến năm
1941, hội Kỉ niệm công tích của Tiến sĩ Cao
nam đã phiên
dịch Tam tạng
Pàli do Hiệp
hội Thánh điển
Pàli xuất bản

sang tiếng Nhật
và ấn hành, tựa
đề là "Nam
Truyền Đại
Tạng Kinh",
toàn bộ gồm 70
tập, trong đó có
1 số kinh điển
ngoài tạng. Các
bản chú thích
ngoài tạng thì có:
Tam tạng trực tiếp
chú (Pàli:
Aỉỉhakathà),
Phục chú (Pàli:
Ỉìkà), Phục chú
chi chú (Pàli:
Anuỉìkà). Các
sách ngoài tạng thì
có: Cương yếu
thư, Sử truyện
thư...
(xt. Đại Tạng Kinh).

NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

Cũng gọi Nam phương Phật giáo, Nam truyền Thượng tọa bộ.

Phật giáo Nam truyền.

Phật giáo phát sinh ở Ấn độ, về sau được truyền bá ra nước ngoài và chia thành 2 dòng phái chính, dòng phái truyền đến vùng Đông Nam á, bao gồm các nước: Tích lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào... tức là Nam truyền Phật giáo. Nam truyền Phật giáo chủ yếu chỉ cho nền Phật giáo thịnh hành tại 5 nước nói trên và lấy giáo đoàn Thượng tọa bộ thuộc phái Đại tự của Tích lan làm truyền thừa; dòng phái còn lại thì trải qua vùng Trung á rồi truyền đến Trung quốc, Việt

nam, Hàn quốc, Nhật bản là thuộc về Bắc truyền Đại thừa Phật giáo. Điểm bất đồng lớn nhất giữa 2 dòng phái là: Ba tạng kinh điển của Nam truyền Phật giáo lấy tạng Luật làm chính, viết bằng tiếngPàli, vì tín đồ Nam truyền Phật giáo trọng thực tiễn nên chủ trương giới luật trên hết, tạng kinh gọi chung là Thanh văn tạng. Còn Tam tạng kinh của Bắc truyền Phật giáo thì lấy tạng Kinh làm đầu, ghi chép bằng tiếng Phạm và gọi chung tạng kinh là Bồ tát tạng.

NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

Tạng kinh bảnPàli của Tích lan

Tạng kinh chữ Miến điện

Tạng Tạng kinh bằng chữ Thiên thành kinh chữ Thái lan của Ấn độ

N
3209
Vào giữa thế kỉ III trước Tây lịch, Trưởng lão Ma hi đà, con vua A dục của Ấn độ, đến truyền pháp ở đảo Tích lan, Phật giáo phát triển nhanh chóng, trong 200 năm, Đại tự được dùng làm trung tâm thống nhất giáo đoàn. Đến thế kỉ I trước Tây lịch thì giáo đoàn bị chia ra 2 phái Đại tự và Vô úy sơn; phái Đại tự kiên trì bảo thủ Phật giáo Thượng tọa bộ truyền thống, phái Vô úy sơn thì dung nạp Phật giáo Đại thừa, 2 phái đối lập cả nghìn năm. Đồng thời(thế kỉ I trước Tây lịch), các vị Trưởng lão phái Đại tự tổ chức kết tập lần thứ 4 của Phật giáo Thượng tọa bộ, lần đầu tiên ghi chép Tam tạng Phật giáo Thượng tọa bộ thành sách bằng tiếngPàli. Đến thế kỉ V Tây lịch, Luận sư Phật âm (Pàli: Buddhaghowa) chú thích Tam tạng tại Đại tự, đặt nền tảng cho phái Đại tự và hình thành Nam truyền Phật giáo.
Căn cứ vào những cổ vật đào được cho thấy, thì xưa kia ở vùng ĐôngNam á, Phật giáo Tiểu thừa, Đại thừa song song tồn tại và thay nhau hưng phế; nhưng thế lực của Thượng tọa bộ Nam truyền mạnh nhất, có ảnh hưởng rất lớn, cho nên đến khoảng thế kỉ XIV thì Phật giáo các nước Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào... đã hoàn toàn lấy Phật giáo Thượng tọa bộ Tích lan làm truyền thừa. Đến thế kỉ XIX, Phật giáo Thượng tọa bộ ở Tích lan chia ra thành các biệt phái như: Phái Xiêm la, phái A ma la phổ la và phái La mạn na; ở Miến điện chia thành các phái: Thiện pháp, Thụy cầm và Môn phái. Tại Thái lan, Cao miên, Lào

thì chia thành các phái: Pháp tương ứng bộ và Đại bộ.
Đặc sắc của Nam truyền Phật giáo đại khái ở 4 phương diện sau đây: Bộ phái, kinh sách, học thuyết và thực tiễn.
I. Về bộ phái: Giữ nguyên hình thái giống như Pháp tạng bộ trong hệ thống Thượng tọa bộ, nhưng về học thuyết thì không phải thuần túy chính tông của Thượng tọa bộ, nên các sử gia Phật giáo Ấn độ coi Nam truyền Phật giáo chỉ là biệt truyền của Thượng tọa bộ và thường dùng danh xưng "Phân biệt thuyết" để khu biệt.
Dựa theo bộ "Luận sự" trong 7 bộ Tì đàm của phương Nam, ta có thể thấy chủ trương của Nam truyền Phật giáo như sau:
1. Các pháp ở quá khứ và vị lai không có thực thể.
2. Chẳng phải tất cả đều thực có.
3. Tu pháp Tứ đế có thể đạt được Hiện quán nhanh chóng.
4. Nhất định không có "Trung hữu".
5. A la hán không có chuyển lui.
6. Không có Bổ đặc già la chân thực.
II. Về kinh sách: Có 7 bộ luận, thứ tự là: Pháp tập, Phân biệt, Giới, Nhân thi thiết, Song, Phát thú và Luận sự. Ngoại trừ Luận sự, 6 bộ còn lại tương truyền đều do đức Phật nói. Những bộ luận này là do các phần trong "Xá lợi phất tì đàm" phát triển, biến hóa mà thành.
III. Về học thuyếtthì có:
1. Thuyết tâm tính vốn thanh tịnh: Chủ trương do lìa tâm ô nhiễm mà được giải thoát.
2. Thuyết Phật đạo bất cộng: Thanh văn bắt đầu từ sự chán lìa, còn Phật thì bắt đầu với lòng từ bi, cho nên sự phát triển không

giống nhau.
3. Quan niệm về đức Phật: Lấy đức Phật lịch sử làm chính, chứ không lí tưởng hóa đức Phật như sự trình bày của Đại chúng bộ. Tuy nhiên, đức Phật là sự tồn tại siêu việt, cho nên không chỉ ở đời này, mà trong quá khứ đã nhiều kiếp tích tập hạnh Bồ tát, đầy đủ 32 tướng, 18 pháp bất cộng, giáo hóa hết thảy chúng sinh.
IV. Về thực tiễn: Nam truyền Phật giáo có 1 hệ thống tổ chức trình bày giáo pháp rất hoàn bị, về Luận thì trước hết có luận Giải thoát đạo do ngài Ưu ba đề sa chú thích,
NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

N
3210
kế đến là luận Thanh tịnh đạo của tôn giả Giác âm. Thanh tịnh đạo y theo thứ tự Tam học giới, định, tuệ, lấy định học làm trung tâm, bắt đầu thực hành từ Thập biến xứ (đặc biệt là từ Địa biến xứ), có công năng đạt đến 4 loại Thiền định. Ngoài 10 biến xứ ra,còn có 10 bất tịnh quán, 10 tùy niệm, 4 phạm trụ, 4 vô sắc, thực yếm quán và giới sai biệt quán, tất cả có 40 nghiệp xứ, tùy theo tính cách bất đồng của người học mà có nghiệp xứ thích hợp khác nhau. Những học pháp này thực có chỉ thú khác xa với Bắc phương vốn lấy biến xứ... làm công đức thiền định.
[X. Lược luận Nam phương Thượng tọa bộ Phật học (Lữ trừng); Nam truyền Phật giáo sử tự (Tịnh hải)].
NAM TUYỀN BẠCH CỔ
Cũng gọi Nam tuyền li nô bạch cổ.
Tên công án trong Thiền tông.
Mèo nhà trâu trắng.
Nội dung công án này là lời ngài Nam tuyền Phổ nguyện dạy đại chúng.
Tắc 69 trong Thung dung lục (Đại 48, 270 trung) chép: "Ngài Nam tuyền dạy chúng rằng: Chư Phật 3 đời chẳng biết mà li nô bạch cổ lại biết".
NAM TUYỀN LIÊM TỬ
Tên công án trong Thiền tông.
Cái liềm của ngài Nam tuyền.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam tuyền Phổ nguyện và 1 vị tăng.
Có lần, ngài Nam tuyền Phổ nguyện đang làm việc trên núi, có vị tăng hành

cước muốn đi thăm Nam tuyền (tên 1 dòng suối),đến gần hỏi (Vạn tục 138, 47 hạ): Đường đến Nam tuyền đi hướng nào? Ngài Nam tuyền giơ cái liềm lên nói: Cái liềm cắt cỏ của ta mua 30 tiền.
Vị tăng nói: Không hỏi cái liềm cắt cỏ, chỉ hỏi đường đến Nam tuyền đi về hướng nào?
Ngài Nam tuyền nói: Ta sử dụng nó rất sắc!"
[X. chương Nam tuyền Phổ nguyện trong Ngũ đăng hội nguyên Q.3].
NAM TUYỀN NGOẠN NGUYỆT
Tên công án trong Thiền tông.
Nam tuyền ngắm trăng.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Nam tuyền Phổ nguyện và Thiền sư Triệu châu Tùng thẩm.
Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn tục 148, 107 thượng) chép: Có lần ngài Nam tuyền đang ngắm trăng, Thiền sư Triệu châu hỏi: Bao giờ có được thời tiết giống như lúc này?
Ngài Nam tuyền nói: Hai mươi năm trước, Vương lão sư cũng từng như thế này".
NAM TUYỀN SƠN
... .
Núi ở huyện Quí trì, tỉnh An huy, Trung quốc.
Ngài Nam tuyền Phổ nguyện, đệ tử nối pháp của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất, sau khi được ấn khả, đã đến trụ ở núi này, hơn 30 năm không xuống núi. Sau nhận lời thỉnh cầu của quan Thái thú quận Trì dương là Lục công cự và Hộ quân Bành thành là Lưu công, ngài bèn hạ sơn để xiển dương tông phong, tăng tục về tụ tập rất đông, chúng thường có tới vài trăm người.

NAM TUYỀN THẠCH PHẬT
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này là nói về cơ duyên
vấn đáp giữa Thiền sư Nam tuyền Phổ
NAM TUYỀN THẠCH PHẬT

N
3211
nguyện và đệ tử nối pháp là Lục cắng đại phu.
Một hôm, Lục cắng hỏi ngài Nam tuyền: "Trong nhà đệ tử có một phiến đá, từng ngồi nằm trên đó, nay đệ tử muốn dùng nó để tạc tượng Phật, có được không?
Ngài Nam tuyền đáp: "Được! Được!
Lục cắng lại hỏi: Vậy không có vật nào không được à?
Ngài Nam tuyền trả lời: Không được! Không được!".
NAM TUYỀN TRẢM MIÊU
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này thuật lại sự tích ngài Nam tuyền Phổ nguyện chém mèo(trảm miêu) khai thị cho đại chúng.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 258 thượng) chép: "Chúng ở Đông đường và Tây đường tranh nhau con mèo, sư gặp, liền bảo với chúng rằng: Nói được thì cứu mèo, nói không được thì chém đầu mèo. Trong chúng không ai đáp được, sư liền chặt đầu con mèo! Lúc đó, ngài Triệu châu từ bên ngoài trở về, sư bèn hỏi Triệu châu câu hỏi vừa rồi, ngài Triệu châu liền tháo giày để lên đầu mà đi ra. Sư nói: Lúc nãy, nếu ông ở đây thì đã cứu được con mèo".
NAM VIÊN QUỐC SƯ NGỮ LỤC
Gọi đủ: Nam viện Quốc sư trụ sơn thành châu Long nữ sơn Thiền lâm thiền tự ngữ lục.
Cũng gọi Qui am lục.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Qui am Tổ viên (1261-1313), người Nhật bản soạn, thị

giả Tuệ chân và Diệu chuẩn biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.
Nội dung sách này gồm có các phần: Thiền lâm thiền tự ngữ lục, Nam thiền tự ngữ lục, Thái bình hưng quốc Nam thiền tự ngữ lục, Kệ tụng, Sắc thụy Nam viện quốc sư Qui am hòa thượng hành trạng, Phụ lục...
NAN
Những điều khó khăn gây chướng ngại cho việc tu hành.
Theo phẩm Cao quí đức vương trong kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc) thì có 6 điều khó:
1. Phật ra đời khó được gặp
2. Chính pháp khó được nghe.
3. Thiện tâm khó phát.
4. Nơi Trung quốc(chỗ văn hóa cao) khó được sinh vào.
5. Thân người khó được.
6. Các căn khó có đầy đủ.
NAN ĐÀ
Phạm vàPàli: Nan da.
Hán dịch: Hoan hỉ, Gia lạc.
I. Nan Đà.
Cũng gọi Nan nỗ, Nan đồ, Nan đề.
Tôn giả Nan đà, em cùng cha khác mẹ của đức Phật, vì để phân biệt với ngài Mục ngưu nan đà nên gọi ngài là Tôn đà la nan đà (Phạm: Sundara-nanda).
Ngài có thân hình cao lớn, dung mạo đoan chính, có 30 tướng(chỉ thiếu tướng bạch hào và dái tai hơi ngắn hơn dái tai của Phật), Phật độ cho ngài xuất gia, ở vườn Ni câu luật. Nhưng sau khi xuất gia, vì khó quên được người vợ là Tôn đà lợi (Phạm: Sundarì), nên ngài thường trở về nhà. Sau, nhờ đức Phật dùng phương tiện răn dạy,

ngài mới dứt trừ được ái dục, chứng quả A la hán.
Ngài là 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật và được tôn xưng là bậc điều hòa các căn bậc nhất. Ngài Mã minh đã lấy câu
NAN ĐÀ

N
3212
chuyện giữa ngài và Tôn đà lợi(vợ ngài) làm đề tài mà sáng tác tập thơ Tôn đà la nan đà (Phạm: Saundaranda-kàvya) rất nổi tiếng.
[X. Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.56; kinh Đại bảo tích Q.14; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.11; kinh Bản sinh (bản Pàli); bài kệ 157 đến 158 trong Trưởng lão kệ (bảnPàli)].
II. Nan Đà.
Cũng gọi Mục ngưu Nan đà.
Tên 1 người chăm bò ở thời đại đức Phật còn tại thế.
Có lần, vua Tần bà sa la thỉnh Phật và chúng tăng an cư 3 tháng, bấy giờ Nan đà ở gần đó, ngày ngày đem sữa đến cúng dường, suốt trong 3 tháng mà không hề xao lãng; vua rất khen ngợi và bảo Nan đà nên đến bái kiến đức Phật. Nan đà tự nghĩ, đức Phật tuy là bậc Nhất thiết trí nhưng vốn sinh trưởng trong chốn vương cung, làm sao biết được công việc chăn bò như thế nào; bởi vậy, khi đến bái kiến đức Phật, Nan đà bèn thưa hỏi Ngài về việc chăn bò. Đức Phật liền dạy ông 11 điều về nghệ thuật chăn bò, Nan đà khởi tâm cung kính và cầu xuất gia làm đệ tử Phật.
[X. kinh Ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi; Vô lượng thọ kinh hội sớ Q.1].
III. Nan Đà.
Một trong những đệ tử của Phật, là con của đại thương gia Nan đà, ở thành Ất thệ ni, Tây Ấn độ. Vì tướng mạo rất đẹp nên ông được đặt tên là Tôn đà la nan đà. Lớn

lên, ông được cha cho phép đi với 500 người mua bán đến thành Xá vệ, nhưng vì bị dâm nữ Hiền thủ mê hoặc nên mất hết hàng hóa vốn liếng. Những người đi theo liền trở về báo tin cho cha ông biết; đồng thời, sau khi tiêu dùng hết tiền của, dâm nữ cũng bỏ ông và đuổi ra khỏi nhà. Nan đà đang lúc bàng hoàng và bơ vơ nơi đầu đường, thì gặp được 1 vị tỉ khưu, ông liền theo vị tỉ khưu về tinh xá xin xuất gia. Một hôm khất thực đến nhà dâm nữ, Nan đà lại bị nàng dụ dỗ mà phạm giới. Đức Phật thương xót răn dạy, ông rất tủi hận và chí thành sám hối.
[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da Q.1].
IV. Nan Đà.
Một trong 10 vị Đại luận sư của tông Duy thức, người đời gọi ngài là Thắng quân tổ sư Nan đà tôn giả. Ngài người Ấn độ, đồng thời với các ngài An tuệ, Tịnh nguyệt. Ngài An tuệ căn cứ vào sự nhận thức về tâm pháp và tâm sở pháp mà chỉ lập có Tự thể phần, còn ngài Nan đà và ngài Tịnh nguyệt thì chủ trương thuyết Kiến phần và Tướng phần, cho nên được gọi là Nhị phần gia. Về sau, ngài nổi tiếng nhờ thuyết "Tân huân chủng tử", tức phủ nhận thuyết "Chủng tử bản hữu" (chủng tử vốn đã có sẵn) mà chủ trương rằng chủng tử đều do sự huân tập của hiện hành mà sinh ra chủng tử mới; vì thế ngài còn được

gọi là Tân
huân gia.
Ngài có rất nhiều tác phẩm, từng chú
thích Duy thức tam thập tụng của bồ tát
Thế thân và luận Du già sư địa của bồ tát
Di lặc.
[X. luận Duy thức Q.1, 2; Thành duy
thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành
duy thức luận chưởng trung xu yếu
Q.thượng, phần cuối].
V. Nan Đà.
Là 1 trong nhóm Lục quần tỉ khưu, anh
em với Bạt nan đà.
NAN ĐÀ
Tổ sư Thắng Quân Nan Đà Tôn Giả

N
3213
Thời đức Phật còn tại thế, Nan đà thường cùng với 5 tỉ khưu xấu ác kết bè đảng, làm những việc sai trái, trở thành nguyên nhân khiến đức Phật chế định 2 pháp Đơn đọa thứ 22 và 23.
(xt. Lục Quần Tỉ Khưu, Nan Đà Bạt Nan Đà).
NAN ĐÀ BẠT NAN ĐÀ
I. Nan Đà Bạt Nan Đà.
Nan đà, Phạm:Nanda, cũng gọi Nan đồ.
Bạt nan đà, Phạm:Upananda, cũng gọi Ô ba nan đà.
Hai người đứng đầu trong nhóm Lục quần tỉ khưu. Hai người là anh em, họ Thích, dòng dõi vua chúa, cả 2 đều giỏi về âm dương lịch toán, thuyết pháp và nghị luận, nhưng nhiều ham muốn và làm những việc bất nghĩa; vì ông Nan đà mà đức Phật chế định 2 pháp Đơn đọa thứ 22 và 23; vì ông Bạt nan đà mà Phật chế định 15 pháp Xả đọa từ pháp thứ 6 đến pháp 20; 6 pháp Đơn đọa từ pháp 37 đến pháp 42 và pháp Chúng học thứ 95.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4]. (xt. Lục QuầnTỉ Khưu).
II. Nan Đà Bạt Nan Đà.
Hai anh em Long vương trong 8 vị đại Long vương.
(xt. Ưu Ba Nan Đà Long Vương, Nan Đà Long Vương).
NAN ĐÀ LONG VƯƠNG
Nan đà, Phạm: Nanda.
Cũng gọi Nan đồ long vương, Nan đầu long vương.
Hán dịch: Hỉ long vương, Hoan hỉ long

vương.
Một trong 8 vị Đại long vương, là anh em với Ưu ba nan đà(Bạt nan đà), cho nên thường gọi chung là Nan đà bạt nan đà long vương, Nan đồ Bạt nan đà long vương. Nan đà khéo tùy thuận lòng người, điều hòa mưa gió nên người đời rất vui mừng, vì thế có tên là Hỉ long vương.
Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28 và kinh Đại bảo tích quyển 14, thì vị Long vương này có 7 đầu, tính rất hung ác, sau do ngài Mục liên hàng phục.
Còn theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 và phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1, thì Long vương Nan đà đứng đầu trong các vị Long thần hộ trì chính pháp.
Trong Mật giáo, vị Long vương này được đặt ở bên phải phía trong 3 cửa Nam, Tây, Bắc trong viện Kim cương ngoại bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới, đối diện với Bạt nan đà Long vương ở phía bên trái của các cửa này.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ thì cả 2 vị Long vương này đều có 7 đầu, tay phải cầm kiếm, tay trái cầm vòng dây, đứng trên áng mây.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.64 (bản 80 quyển); phẩm Thọ mệnh trong kinh Niết bàn Q.1 (bản Bắc); phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.10, 16; điều Trúc pháp hộ dịch kinh trong Xuất tam tạng kí tập Q.2]. (xt.

Ưu Ba Nan Đà Long Vương).
NAN ĐỀ
Phạm: Nandi.
Hán dịch: Hỉ.
I. Nan Đề.
Một trong những vị đệ tử của đức Phật.
Cứ theo Kinh luật dị tướng quyển 19,
NAN ĐỀ
Long Vương Nan Đà
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N
3214
thì tỉ khưu Nan đề tâm thường ở trong định, cho nên cũng gọi là Thiền nan đề.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung) nói: "Nhẫn nhục khất thực, không quản nắng mưa, đó là tỉ khưu Nan đề".
[X. kinh Thị giả trong Trung a hàm Q.8].
II. Nan Đề.
Cũng gọi Trúc nan đề.
Danh tăng người Tây vực đến Trung quốc vào cuối đời Đông Tấn, trụ ở Lạc dương. Nhờ thông hiểu chữ Hán, sư đã dịch được các kinh như: Đại thừa phương tiện, Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú v.v...
[X. Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].
NAN ĐỀ CA VẬT ĐA
Phạm: Nandy-àvarta.
Hán dịch: Hỉ toàn.
Tóc xoay về phía bên phải, là 1 trong những đức tướng của Phật .
Theo Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí quyển 8 của ngài Tuệ uyển, thì tướng tóc của Phật, bản tiếng Phạm(kinh Hoa nghiêm) gọi là Nan đề ca vật đa, tóc xoay tròn về bên phải, sáng sạch mềm mại.
[X. Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.50; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt....(Vạn) Tự).
NAN ĐỘ
Khó vượt qua. Chỉ cho việc từ bờ mê bên này muốn vượt qua sang bờ giác bên kia là 1 việc vô cùng khó khăn. Chúng sinh

chìm đắm trong sinh tử, khó thoát khỏi cảnh mê, giống như rơi xuống biển sâu, rất khó thoát ra, cho nên ví dụ là "Nan độ hải". Từ ý nghĩa đó, giáo pháp của đức Phật được ví dụ như con thuyền vượt qua biển sinh tử.
Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 (Đại 26, 34 hạ) nói: "Ngồi trên thuyền Bát chính đạo, có thể vượt được biển khó qua".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản 60 quyển)].
NAN GIẢI NAN NHẬP
Phạm: Durdfzaô duranubodhaô.
Khó hiểu, khó ngộ. Trí tuệ của chư Phật rất sâu xa, chúng sinh khó có thể hiểu tỏ được.
Kinh Đại tát già ni kiền tử sớ thuyết quyển 1 (Đại 8, 319 trung) nói: "Chư Phật, Như lai, bậc Ứng cúng, Chính biến tri, chứng được pháp sâu kín khó tin, khó biết, khó hiểu, khó lường, tất cả trời, người không biết được Như lai nói với ý gì".
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].
NAN HÀNH
Phạm:Duwkara-caryà.
Cũng gọi Khổ hành.
Đối lại: Dị hành.
Khó làm. Đứng về phương diện tông giáo mà nói, những pháp khó tu gọi chung là Nan hành, còn những pháp dễ tu thì gọi là Dị hành.
Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp Hoa quyển 4 nói: "Đức Thích ca Như lai từ vô lượng kiếp đến nay, vì cầu đạo Bồ đề mà chứa góp công đức nan hành khổ hạnh, chưa từng ngơi nghỉ".
Phẩm Viễn li trong kinh Đại bát nhã quyển 424 thì nói: "Bồ tát vì cứu độ chúng

hữu tình mà tu nhiều khổ hạnh, chịu sự nặng nhọc, nhưng chưa bao giờ nghĩ đó là những hạnh khổ khó làm".
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2].
(xt. Dị Hành).
NAN HÀNH

N
3215
NAN HÀNH ĐẠO DỊ HÀNH ĐẠO
Gọi tắt: Nan dị nhị đạo.
Đạo khó tu, đạo dễ tu, phán giáo của tông Tịnh độ. Tông này căn cứ vào thuyết "Nan dị nhị đạo" của bồ tát Long thụ mà chia giáo pháp của đức Phật thành Nan hành đạo và Dị hành đạo. Dùng sự khó khăn của người đi bộ trên đường để ví dụ chúng sinh trong cõi đời 5 trược ác mà muốn cậy vào sức của chính mình tu hành để mong đạt được quả Thánh, gọi là Nan hành đạo; trái lại, dùng sự dễ dàng của việc đi thuyền dưới sông để ví dụ chúng sinh nương vào lòng từ bi và trí tuệ rộng lớn của Phật làm phương tiện vãng sinh Tịnh độ, khai ngộ chứng quả, thì gọi là Dị hành đạo.
Luận Thập trụ trì bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 trung) nói: "Phật pháp có vô lượng môn, như đường đi ở thế gian có khó có dễ, đi bộ thì khó nhọc, đi thuyền thì khỏe khoắn; đạo Bồ tát cũng thế, hoặc có người siêng năng hành trì, hoặc có người lấy lòng tin làm phương tiện, dễ làm mà mau đạt đến A duy việt trí(không trở lui)".
Theo Vãng sinh luận chú quyển thượng của ngài Đàm loan, thì vào thời đại không có Phật mà tự lực hành trì để mong đạt đến quả vị Bất thoái chuyển là 1 việc rất khó, gọi là Nan hành đạo. Ngài Đàm loan còn chia Nan hành đạo làm 5 thứ:
1. Ngoại đạo cùng tu thiện làm mê loạn pháp của Bồ tát.
2. Hạnh tự lợi của Thanh văn làm chướng ngại lòng từ bi.
3. Kẻ ác vô cớ phá hoại hạnh thù thắng

của người khác.
4. Quả thiện điên đảo hay phá hoại hạnh thanh tịnh.
5. Chỉ nhờ tự lực chứ không nương vào tha lực.
Năm điều trên đây luôn ở trước mắt, khiến cho người tự lực tu hành khó thành tựu đạo quả, giống như cái khó khăn vất vả của người đi bộ trên đường. Nhưng, nếu người tu hành Dị hành đạo, chỉ nương vào nhân duyên tin Phật và chí thành phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, thì nhờ nguyện lực của chư Phật, chắc chắn được vãng sinh, cũng dễ dàng và nhẹ nhàng như người ngồi thuyền đi trên mặt sông vậy.
Trong An lạc tập quyển thượng, ngài Đạo xước, vị Cao tăng tông Tịnh độ Trung quốc sống vào đời Đường, cũng dựa vào thuyết "Nan dị nhị đạo" mà chia các pháp môn làm 2 loại: Tự lực và Tha lực, Tự nhiếp và Tha nhiếp mà lập ra Thánh đạo môn và Tịnh độ môn; Thánh đạo môn tức Nan hành đạo, là pháp tu hành tự lực, tự nhiếp; còn Tịnh độ môn tức Dị hành đạo, là pháp tu hành tha lực, tha nhiếp. Về sau, tại Nhật bản, có các ngài Nguyên tín, Nguyên không, Thân loan v.v... kế thừa và truyền bá thuyết này của ngài Đạo xước, như thuyết "Nhị song tứ trùng" của ngài Thân loan, tức trong Thánh đạo môn, Nan hành đạo lại chia ra 2 thứ là Thụ xuất và Thụ siêu. Thụ xuất là chỉ cho chủ trương tu hành trải qua nhiều kiếp mới mong chứng quả của các tông phái thuộc Tiệm giáo, như các tông Pháp tướng, Tam luận v.v...; còn Thụ siêu là chỉ cho chủ trương tu hành ngay thân này chứng quả thành Phật của các tông phái thuộc Đốn giáo, như các tông Phật tâm(Thiền), Chân ngôn, Pháp hoa,

Hoa nghiêm v.v...
Ngoài ra, Dị hành đạo nói trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 của ngài Long thụ là chỉ cho pháp môn tu hành xưng niệm danh hiệu của chư Phật, Bồ tát; nhưng đến đời sau, các vị Cao tăng ở Trung quốc và Nhật bản, như ngài Đàm loan, ngài Nguyên không v.v... thì chỉ y vào Phật A di đà mà bàn đạo Dị hành, nhấn mạnh rằng công đức thù thắng của bản nguyện tha lực là đạo dễ làm.
NAN HÀNH ĐẠO DỊ HÀNH ĐẠO

N
3216
[X. An lạc tập Q.hạ; Vãng sinh luận chú kí Q.1; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Ngu thốc sao Q.thượng].
NAN HÓA
Khó giáo hóa. Chỉ cho những chúng sinh căn tính kém cỏi, ương ngạnh khó giáo hóa để đưa họ vào Phật đạo.
Theo phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật quyển hạ, người ở cõi này bướng bỉnh, ương ngạnh, khó giáo hóa, cho nên đức Thế tôn mới dùng những lời cứng rắn để điều phục họ.
Luận Đại trí độ quyển 91 cũng cho rằng, chư thiên ở cõi Dục bị 5 món dục tuyệt hảo làm cho mê muội, cho nên khó giáo hóa được, gọi là Dục thiên nan hóa. Còn chư thiên ở cõi Sắc thì bị cái vui thiền định thế gian mê hoặc nên cũng khó giáo hóa họ, gọi là Sắc thiên nan hóa. Hai loại này gọi chung là Nhị nan hóa.
Phẩm Hiện bệnh trong kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc) nêu ra 3 loại chúng sinh khó giáo hóa là:
1. Báng Đại thừa: Người chê bai giáo pháp Đại thừa.
2. Ngũ nghịch: Người phạm 5 tội trái đạo lí.
3. Nhất xiển đề: Kẻ không tin chính pháp, bác luật nhân quả.
Ba loại người khó giáo hóa trên đây được gọi chung là "Nan hóa tam cơ"; cũng ví dụ như chứng bệnh khó trị, cho nên còn gọi là "Nan trị tam bệnh", "Nan trị cơ". Đối với 3 loại chúng sinh này, các giáo pháp của hàng Tam thừa không cứu được, chỉ có giáo pháp

Nhất thừa mới có thể cứu được. Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản thì cho rằng, chỉ có bản nguyện của đức Phật A di đà là cứu chữa được 3 loại căn cơ khó giáo hóa này.
[X. kinh Niết bàn Q.10 (bản Nam)].

NAN PHỤC ĐỊA

Cảnh địa khó hàng phục được, tức chỉ cho cõi Phật hoặc cảnh giới giác ngộ. Vì không ai có đủ khả năng để hàng phục được đức Phật, cho nên gọi cảnh giới của Ngài là Nan phục địa.
Thắng man bảo quật quyển hạ phần cuối (Đại 37, 16 thượng) nói: "Sự sinh không thể làm cho Như lai sinh, cái già không thể khiến cho Như lai già, bệnh không thể làm cho Như lai bệnh, cái chết không thể làm cho Như lai chết, vì thế gọi là Nan phục địa".
[X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man].

NAN TÁC NĂNG TÁC

Việc khó làm mà làm được. Nghĩa là việc tu hành tuy khó khăn nhưng cuối cùng cũng có thể thành tựu được.
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26 (Đại 12, 520 trung) nói: "Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì Đại niết bàn mà thành tựu được đầy đủ 5 việc như thế thì tức người ấy đã làm được những việc khó làm, nhẫn được những điều khó nhẫn, bỏ được những vật khó bỏ".
Từ ngữ này vốn được dùng để hiển bày tinh thần nỗ lực tu hành của Phật, Bồ tát; nhưng đời sau thì phần nhiều dùng để tán thán sự rộng lớn của Phật lực và lòng từ bi độ sinh của Ngài.
[X. Pháp sự tán Q.hạ].

NAN THẮNG ĐỊA
Phạm:Sudurjayà-bhùmi.
Hán âm: Đầu xà da phổ.
Địa thứ 5 trong Thập địa Bồ tát. Ở địa
vị này phương tiện tu hành để đạt được thắng
NAN THẮNG ĐỊA

N
3217
trí tự tại là rất khó, các phiền não kiến hoặc, tư hoặc cũng không dễ dàng điều phục vì vậy gọi là Nan thắng địa.
Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 842 hạ) nói:
"Biết các đế như thực
Và các pháp thế gian
Làm lợi khắp quần sinh
Gọi là Nan thắng địa".
[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; phẩm Đà la ni tối tịnh địa trong kinh Hợp bộ kim quang minh Q.3; luận Thành duy thức Q.9].
NAN THIỀN
Pháp Thiền khó tu, là Thiền thứ 3 trong 9 loại Đại thiền bất cộng của Bồ tát do tông Thiên thai nói ra. Nan Thiền có 3 loại:
1. Đệ nhất nan thiền: Bồ tát tu lâu trong Thiền định, tâm đã được tự tại, nhưng vì muốn cứu độ chúng sinh nên xả bỏ niềm vui thứ nhất của Thiền mà sinh vào cõi Dục.
2. Đệ nhị nan thiền:Bồ tát tu vô lượng pháp Thiền định sâu xa, vượt qua trên tất cả hàng Thanh văn và Bích chi phật.
3. Đệ tam nan thiền:Bồ tát nương theo Thiền định mà được Vô thượng bồ đề.
[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên].
NAN TÍN CHI PHÁP
Chỉ cho pháp khó tin.
Giáo pháp của đức Phật rất sâu xa mầu nhiệm, không thể dùng kiến thức thông thường của thế gian mà hiểu biết được.

A di đà kinh sớ của ngài Khuy cơ (Đại 37, 328 trung) nói: "Pháp khó tin, nghĩa là niệm Phật từ 1 ngày đến 7 ngày, liền tiêu trừ được tất cả phiền não cấu nhiễm mà vãng sinh Tịnh độ, nhân nhỏ mà được quả lớn, người đời khó tin.
Tịnh độ chân tông tại Nhật bản lập pháp "Nan tín" làm 1 trong những luận đề của tông thừa. Chủ trương pháp môn của đức Phật A di đà là tối thắng, nếu chẳng phải người có thiện căn sâu dày từ kiếp trước thì khó mà tin nhận. Thuyết này được y cứ vào kinh Vô lượng thọ và kinh A di đà mà thành lập.
[X. A di đà kinh nghĩa sớ (Nguyên hiểu)].
NAN TÍN KIM CƯƠNG TÍN NHẠO
Lòng tin bền chắc như kim cương. Từ ngữ này được thấy trong bài tựa Giáo hành tín chứng của ngài Thân loan thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản.
Lòng tin này là tin nơi bản nguyện của đức Phật A di đà muốn cứu độ chúng sinh về cõi Thực báo trang nghiêm, cũng là tâm tin vào pháp tha lực. Nhưng pháp này cao siêu tôn quí, người còn ở giai vị tu nhân khó tin nhận, phải dùng tha lực khiến họ tin phục, cho nên gọi là Nan tín. Một khi lòng tin này đã nảy sinh, thì những sự động loạn khác không thể phá hoại được, nó có công năng diệt trừ tất cả phiền não tội chướng, giống như thể kim cương cứng chắc, có thể phá hoại tất cả các vật khác, vì thế gọi là Kim cương tín.
NAN TRUNG CHI NAN
Việc rất khó trong các việc khó, ví dụ cho việc tin nhận diệu pháp vô thượng là rất khó.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: “Nếu người nghe kinh này rồi mà vui mừng tin nhận, thì đó là việc rất khó trong các việc khó, không cái khó nào hơn cái khó này”.

NAN TRUNG CHI NAN

N
3218
NAN TƯ NGHỊ
I. Nan Tư Nghị.
Gọi tắt: Nan tư.
Cũng gọi: Bất tư nghị.
Khó nghĩ bàn. Chỉ cho cảnh giới mà bàn nói và suy nghĩ không thể diễn đạt được. Nghĩa là Phật pháp rộng lớn sâu xa khó có thể nghĩ bàn.
Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 77 trung) nói: "Tôi đã tùy theo khả năng của mình, tóm lược nghĩa Thành duy thức tất cả công hạnh của Phật nói trong đó, thật khó nghĩ bàn".
Ngoài ra, từ ngữ Nan tư nghị còn được dùng để tôn xưng đức Phật, tức tán thán đức sâu xa mầu nhiệm của Phật.
Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 2 (Đại 8, 870 hạ) nói: "Ba cõi trời người đều khen ngợi, con nay lễ đức Nan tư nghì".
[X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; kinh Hoa nghiêm Q.1 (bản 60 quyển)].
II. Nan Tư Nghị.
Một trong 37 tôn hiệu của đức Phật A di đà. Đức mầu nhiệm của Phật A di đà có thể khiến cho phàm phu chứng được đạo quả, đức ấy chẳng thể nghĩ bàn.
Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói: "Tất cả chướng ngại đều trừ sạch, nên con đính lễ Nan tư nghì".
NAN TƯ NGHỊ VÃNG SINH
Chỉ cho sự vãng sinh khó nghĩ bàn, tức nhờ lòng tin vào hoằng nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà được vãng sinh, là 1

trong 3 thuyết vãng sinh của Tịnh độ chân tông Nhật bản.
Do lòng tin vào tha lực hồi hướng được sinh về cõi Thực báo trang nghiêm của đức Phật A di đà, đó chẳng phải là việc mà phàm phu nói bàn, suy nghĩ có thể biết được, cho nên gọi là Nan tư nghị vãng sinh.
Tông này còn lập ra 2 thuyết vãng sinh khác:
1. Nan tư vãng sinh: Nhờ nhân tự lực niệm Phật mà được sinh vào Thai cung Nghi thành ở chỗ biên giới cõi Tịnh độ, tức là Hóa độ của đức Phật A di đà, được hưởng vô lượng sự an lạc chẳng thể nghĩ bàn, theo như lời nguyện thứ 20 của Ngài. Vì loại tự lực vãng sinh này không thù thắng bằng tha lực vãng sinh đã nói ở trên, cho nên gọi là Nan tư.
2. Song thụ lâm hạ vãng sinh: Lấy việc hóa thân của đức Thích ca nhập diệt ở rừng Sa la song thụ để ví dụ sự vãng sinh về cõi Phương tiện hóa độ của đức Phật A di đà, theo lời nguyện thứ 19 của Ngài.
[X. Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sự tán Q.thượng; Giáo hành tín chứng Q.6].
NẠN
I. Nạn.
Chướng ngại, đặc biệt chỉ cho sự chướng ngại người tu hành đạo Phật.
Kinh Trường a hàm quyển 19 nêu ra 8 loại nạn xứ làm chướng ngại người tu hành thanh tịnh hướng tới giác ngộ, gọi là Bát nạn, Bát nạn xứ, Bát nạn giải pháp, Bát vô hạ, Bát bất nhàn, Bát phi thời, Bát ác, Bát bất văn thời tiết. Đó là:
1. Nạn ở địa ngục.
2. Nạn ở ngã quỉ.

3. Nạn ở súc sinh.
Chúng sinh ở trong 3 đường này, khó gặp được bậc Thánh, chịu khổ bức bách, nung nấu triền miên, không sao tu hành được.
4. Nạn ở Trường thọ thiên, người cõi trời này sống rất lâu nên khó được gặp Phật pháp.
NAN TƯ NGHỊ VÃNG SINH

N
3219
5. Nạn ở biên địa, là nơi hẻo lánh, xa xôi, không có Phật pháp lưu hành, cho nên chúng sinh ở vùng này không được nghe Phật pháp; hoặc chỉ cho chư thiên cõi Sắc, cõi Vô sắc và người ở châu Bắc câu lô(thế giới ở phía bắc núi Tu di), chỉ đam mê hưởng lạc, không cầu Phật pháp.
6. Nạn mù điếc câm ngọng; những người mù, điếc, câm, ngọng dù có sinh vào nơi văn minh, văn hóa, cũng không được thấy nghe Phật pháp.
7. Nạn thông minh biện bác theo trí thế gian, tuy có trí tuệ nhưng chấp tà kiến nên không cầu chính pháp.
8. Nạn sinh trước Phật hoặc sau Phật, vì sinh trong khoảng thời gian này không có Phật ra đời thuyết pháp, cho nên không được nghe Phật pháp.
[X. kinh Xuất diệu Q.8; kinh Ngũ khổ chương cú; kinh Phạm võng Q.hạ; phẩm Tứ pháp trong luận Thành thực Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.28].
II. Nạn.
Lời gạn hỏi, như nói nạn vấn, luận nạn, tức hỏi vặn, hỏi những nghĩa khó, bàn cãi đưa ra những điều khó hiểu, mâu thuẫn nhau, dồn đối phương vào chỗ bí tắc để tranh thắng. Như trong các kinh luận thường thấy ghi chép các cuộc tranh luận về pháp nghĩa trong nội bộ các phái Phật giáo với nhau, hoặc các cuộc nạn vấn của Phật giáo đối với ngoại đạo...
NẠN PHÁ
Vấn nạn, Luận phá.
Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện

quyển 4 (Đại 50, 245 thượng) nói: "Có ngoại đạo Thuận thế đến thách thức tranh luận, viết 40 điều nghĩa treo ở cổng chùa và nói: Nếu có người nào nạn phá được 1 điều thì ta sẽ chặt đầu để cảm tạ".
[X. Trung luận sớ Q.4 phần đầu].

NẠN THẾ

Chỉ cho khí thế vấn nạn.
Pháp hoa văn cú kí quyển 10 hạ (Đại 34, 350 trung) nói: "Gần đây thấy trong Pháp hoa viên kính của Tú công, có lập ra thế vấn nạn, nhưng không hơn gì qui tắc trước; nay gom góp những điều được nghe trước kia và những điều được thấy hiện tại, tổng hợp, phân biệt để rộng đường phê phán".
[X. truyện Tăng xán trong Tục cao tăng truyện Q.9].

NẠN THÍCH NGHI LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Chu đạo tổ soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào Quảng hoằng minh tập quyển 18 trong Đại chính tạng tập 52.
Khoảng năm Thái nguyên thứ 9 (394) đời Hiếu Vũ đế nhà Đông Tấn, ông Đới quì có soạn cuốn Thích nghi luận, trong đó, ông bày tỏ sự hoài nghi và có những nhận xét không đúng về thuyết nhân quả của Phật giáo. Bởi thế, Chu đạo tổ mới làm luận này để phê phán những quan điểm sai lầm của Đới quì và chỉ rõ ra những chỗ sai khác giữa Nho học và Phật giáo. Ông Chu đạo tổ cho rằng nếu không có nhân quả đời trước thì không thể lí giải được những hiện tượng người lành chịu khổ, kẻ ác được phúc báo vinh hoa. Sau đó, Đới quì lại làm luận phản bác thuyết của của Đạo tổ, lần này, thầy của Đạo tổ là ngài Lô

sơn Tuệ viễn bèn soạn Tam báo luận để
phúc đáp.
NAO BẠT
.....
Một trong những thứ pháp khí bằng vàng
hoặc đồng, được dùng trong các chùa viện.
NAO BẠT

N
3220
Nao và Bạt vốn là 2 loại nhạc khí khác nhau, người đời sau gọi chung là Nao bạt, ta quen đọc là Nạo bạt.
Nao, có 2 loại vàng hoặc đồng. Theo sách Chu lễ, Lễ kí thì nao vàng dùng để đánh khi lui quân hoặc xuống sân khấu lúc nhảy múa xong. Hình dáng nao vàng giống như cái bàn là, có cán, xoa vào nhau thì phát ra tiếng "xoang xoảng", cho nên gọi là Nao. Còn nao đồng tức là cái gõ nhịp bằng đồng, kiểu dáng hoàn toàn khác với nao vàng mà giống như đồng bạt, nhưng nhỏ hơn, do 2 cái hợp thành, âm thanh cũng trong trẻo nên tục gọi là Nao.
Bạt, cũng gọi Đồng bạt, Đồng bạt tử, Đồng bát tử, Đồng bàn; được làm bằng đồng, hình tròn, ở giữa có cái núm tròn lồi lên, chính giữa núm tròn này khoan 1 lỗ nhỏ, xỏ sợi dây để cầm; bên trong cái lỗ có cái nút giữ cho sợi dây khỏi lọt. Khi sử dụng, dùng 2 tay, mỗi tay cầm 1 mặt đồng bạt, chập vào nhau thì phát ra tiếng.
Cứ theo Luật thư nhạc đồ thì Đồng bạt tử bắt nguồn từ Tây vực, không có cán, dùng da làm dây, chập vào nhau theo đúng nhịp gõ, những dân tộc phương Đông thường sử dụng loại nhạc khí này. Còn theo các sách thông thường thì Đồng bạt có xuất xứ từ các giống người Tây nhung, Nam man..., cái núm tròn lồi lên ở chính giữa có vài tấc, cũng có khi đến vài thước. Trong các bức bích họa đào được ở Bzklik thuộc vùng

Trung á, những bức Tịnh độ biến tướng phát hiện ở Đôn hoàng, trong hội Hư không của Đương ma mạn đồ la ở Nhật bản và trong bức tranh A di đà nhị thập ngũ Bồ tát lai nghinh v.v... đều có hình vẽ của loại nhạc khí này.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.14; luật Ma ha tăng kì Q.33; điều Nao bạt, chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Kết xã pháp tập trong Đại tống tăng sử lược Q.hạ; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên].
NÃO
..
Phạm:Pradàza.
Hán âm: Ba la đà xá.
Chỉ cho sự buồn phiền bức não, tên gọi 1 tâm sở, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức, cùng với sầu, thương, khổ, lo... biểu thị hiện tượng khổ của cõi mê.
Cứ theo sự giải thích của tông Câu xá thì Não nghĩa là tuy tự biết tội lỗi của mình, nhưng vẫn không chịu nghe lời khuyên bảo của người khác, thành ra tâm thần luôn áo não phiền muộn. Tông Câu xá xem tâm sở này là 1 trong các pháp Tiểu phiền não, 1 trong 6 cấu thuộc cõi Dục, tương ứng vớiƯu căn trong 5 thụ, là đẳng lưu của Kiến thủ kiến, có thể tính riêng biệt, đến giai vị Tu đạo mới đoạn được Tiểu phiền não này.
Còn theo sự giải thích của tông Duy thức thì Não là tác dụng tinh thần khiến tâm nổi lên giận dữ, thường nhớ tưởng những việc làm quá khứ hoặc những việc không vui ở hiện tại, làm cho trong lòng buồn bực. Vì nó là 1 trong 20 Tùy phiền

não, nên nếu lìa Sân ra thì Não không có thể tính cũng như tác dụng riêng biệt; bởi vậy, Não là 1 phần của Sân, tương ứng với Xả căn trong 5 thụ.
[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.6; phẩm Sân khuể trong luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Du già sư địa Q.55; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa quảng ngũ uẩn; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1].
NÃO
Bạt

N
3221
NẠP
I. Nạp.
Cũng gọi Nạp ca sa, Tệ nạp y, Hoại nạp.
Chỉ cho áo mặc của chúng tăng, 1 trong các loại áo pháp.
(xt. NạpY, Phẩn Tảo Y).
II. Nạp.
Cũng gọi Nạp tử, Nạp tăng.
Tiếng xưng hô của chúng tăng, vì mặc áo chắp nối mà có tên gọi này. Ngoài ra, do đức tính khiêm tốn mà tự xưng như: Lão nạp, Hàn nạp, Chuyết nạp.
NẠP BÁ
Loại áo vị tăng mặc khi giảng kinh, như áo thụng(áo lễ) của chư tăng ngày nay.
Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện thì ngoài 3 áo ra còn có "Nạp bá", nạp bá là áo của vị giảng sư mặc khi giảng kinh thuyết pháp.
NẠP CHÚNG
Chỉ cho đại chúng mặc áo nạp tham dự pháp hội, hoặc theo nghĩa rộng, Nạp chúng là danh từ gọi chung chúng tăng xuất gia.
NẠP CỐT
.....
Cũng gọi Nhập cốt, Nhập tháp.
Đặt di cốt của người tại gia vào mộ sau khi hỏa táng xong, gọi là Nạp cốt. Còn di cốt của người xuất gia thì được đưa vào tháp, gọi là Nhập tháp, cũng có khi dùng tóc còn lại để thay cho di cốt.
[X. môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng

khí tiên].
NẠP CỤ
Nhận lãnh giới Cụ túc.
NẠP ĐẮC
.... .
Nhận lãnh được giới thể. Giới thể phát sinh từ trong tâm của người thụ giới, có công năng ngăn ngừa việc làm sai quấy.
NẠP ĐẬU
.....
Một loại thực phẩm được sử dụng trong các chùa viện.
Phương pháp chế biến nạp đậu như sau: Vào tháng 6 nấu đậu cho chín, vớt ra, trộn lẫn với 1 ít bắp rang và men rượu rồi đem phơi nắng 3 ngày, sau đó, bỏ vào nước ấm có hòa muối, rửa sạch, gạn hết cặn cấu, rồi lại rắc thêm men rượu vào đậu và bắp, chứa vào thùng, lấy đá đè lên để ép. Sau, lấy đá ra, dùng giấy dày bịt kín miệng thùng lại; đến khoảng tiết Đông chí, dùng gừng và lá tía tô trộn lẫn để dùng. Món ăn này được dùng trước khi ngồithiền, giúp cho việc hút nước trong cơ thể để giảm thiểu việc tiểu tiện.
Các Thiền viện ở Trung quốc, xưa rất coi trọng việc dùng món nạp đậu này, về sau được truyền đến Nhật bản và cho đến nay vẫn được thịnh hành trong các tự viện. (xt. Tọa Thiền Đậu).
NẠP KINH
.....
Cũng gọi Lục thập lục bộ nạp kinh, Lục bộ nạp kinh, Hồi quốc nạp kinh.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chép tay 66 bộ kinh Pháp hoa, đem cúng dường 66 đạo tràng ở Nhật để hồi hướng công đức cho người chết.

Từ xưa ở Nhật bản đã thịnh hành phong
NẠP KINH

N
3222
tục chôn kinh điển dưới đất gọi là Mai kinh. Về sau, phong tục này dần dần đã biến thành việc đem dâng nạp Đại tạng kinh vào trong Thần xã hoặc chùa Phật. Những kinh được dâng nạp phần nhiều là kinh Pháp hoa, kinh Di đà, kinh Di lặc và Bát nhã tâm kinh. Phong tục này được truyền đến đời sau, thì không những dâng nạp tạng kinh mà cả việc cúng dường tiền gạo vào đền chùa, hoặc đích thân đến đạo tràng tham bái, cũng đều được gọi là Nạp kinh.

NẠP MẠO

Chiếc mũ của tỉ khưu may bằng các miếng vải vụn xấu chắp nối lại.

[X. truyện Cảnh oanh trong Tục cao tăng truyện].

NẠP PHÙNG TỐ CA

....

Phạm: Napuôsaka.

Cũng gọi Nại bản sa ca.

Hán dịch: Yêm nhân, Hoạn quan.

Từ ngữ chỉ cho trung tính, tức chẳng phải nam, chẳng phải nữ. Trong 3 thanh của chữ Tất đàm, từ ngữ này được sử dụng để biểu thị cho thanh trung tính.

NẠP SỞ

Nơi dành cho việc thu chi tiền bạc, thóc gạo trong tự viện thuộc Thiền tông, do vị dịch tăng trông coi. Nếu người thế tục đảm nhiệm chức vụ này thì nơi đó được gọi là Tục nạp sở.

[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

NẠP TĂNG HÀNH CƯỚC SỰ

Đồng nghĩa: Nạp y hạ sự, Nạp tăng bản

phận sự.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tức là việc vân du hành cước, tìm thầy học đạo để giải quyết vấn đề sinh tử của nạp tăng.
NẠP TĂNG TỊ KHỔNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho cái lỗ mũi của nạp tăng.
Trong Thiền tông, nhóm từ này được sử dụng để biểu thị cho vật rất quan trọng, tức là căn bản của Phật pháp.
Cùng nghĩa với dụng ngữ này còn có "Nạp tăng đính môn" (đỉnh đầu của nạp tăng), "Nạp tăng nhãn tình"(con mắt của nạp tăng).
NẠP THỂ
Nhận lãnh giới thể. Giới thể phát ra từ trong tâm của hành giả thụ giới, có công năng ngăn ngừa việc sai quấy.
[X. Hoằng giới pháp nghi].
NẠP THỤ
Có 2 nghĩa:
1. Nhận lãnh quà tặng của người khác.
2. Phật, Bồ tát tiếp nhận nguyện vọng của người cầu nguyện để giúp đỡ họ.
[X. phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.7].
NẠP TỨC
.....
Phạm: Varga.
Pàli:Vagga.
Có hàm ý là phân chia, tập hợp, tức chỉ các loại từ như: Phẩm, thiên, chương, bộ, loại.
Luận Đại tì bà sa bản dịch cũ dịch là Bạt cừ, còn bản dịch mới dịch là Nạp tức.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.15].
NẠP TỨC

N
3223
NẠP Y
Cũng gọi là Phẩn tảo y, Tệ nạp y, Ngũ nạp y, Bách nạp y.
Tấm áo pháp của vị tỉ khưu mặc, do những mảnh vải vụn được nối kết lại mà thành. Chính vì nghĩa này mà các vị tăng thường tự xưng là Lão nạp, Bố nạp, Nạp tăng, Nạp tử, Tiểu nạp v.v...
[X. luật Thập tụng Q.39; điều Đầu đà nghĩa lưỡng môn phân biệt trong Đại thừa nghĩa chương Q.15; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11].
(xt. Bách Nạp Y).
NẠP Y THẬP LỢI
Mười điều lợi của việc mặc nạp y(áo chắp vá).
Theo luật Thập tụng thì 10 điều lợi ấy là:
1. Thuộc về số áo thô xấu.
2. Ít phải tìm kiếm.
3. Tùy ý muốn ngồi chỗ nào cũng được.
4. Muốn nằm chỗ nào cũng được.
5. Dễ giặt giũ.
6. Ít bị côn trùng làm hư hoại.
7. Dễ nhuộm.
8. Khó rách nát.
9. Không phải kiếm áo khác.
10. Không ảnh hưởng đến việc cầu đạo.
Còn theo luận Thập trụ tì bà sa thì 10 điều lợi ấy như sau:
1. Hổ thẹn.
2. Ngăn lạnh nóng trùng độc.
3. Biểu thị uy nghi phép tắc của sa môn.
4. Tất cả trời người thấy áo pháp đều tôn kính như tháp.
5. Người có tâm nhàm chán khi nhuộm

áo chẳng ham đẹp.
6. Tùy thuận tịch diệt, không bị phiền
não nhiễu loạn.
7. Nhờ mặc áo pháp, dễ thấy cái ác.
8. Không cần vật trang nghiêm nào khác.
9. Thuận theo Bát chính đạo.
10. Thường tinh tiến tu tập, không khởi
tâm ô nhiễm dù trong khoảnh khắc.
NẶC CÙ ĐÀ THỤ
Phạm: Nyagrodha.
Pàli: Nigrodha, Nigoha.
Cũng gọi Ni câu luật thụ, Ni câu loại đà
thụ, Ni câu đà thụ.
Tên khoa học: Ficus indica.
Loại cây giống như cây si, thuộc họ cây
dâu, mọc ở Ấn độ, Tích lan. Thân cây cao
to thẳng đứng, tán rộng, có rễ từ trên thân
rủ xuống, khi chạm đất thì rễ ấy lại mọc lan
ra tứ phía.
Đức Phật thứ 6 trong 7 đức Phật quá
khứ là Ca diếp Như lai đã ngồi dưới cây này
để thuyết pháp độ sinh.
[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm
Q.1; kinh Tạp a hàm Q.33; luận Câu xá Q.6;
Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 15].
NẶC CỦ LA
Phạm: Nakula.
Cũng gọi Nặc củ na.
Vị La hán thứ 5 trong 16 vị La hán.
Cứ theo truyền thuyết thì Nặc củ la tức
là Trưởng giả Nặc cổ la nói trong kinh A la
hán cụ đức; vị
Trưởng giả này
cùng 800 vị A la
hán quyến thuộc
trụ ở châu Nam
thiệm bộ, hộ trì
chính pháp, làm

lợi ích cho loài
hữu tình.
Đại sư Thiền
nguyệt Quán hưu
đời Đường, vẽ
NẶC CỦ LA
Nặc Củ La

N
3224
tượng Ngài ngồi trên phiến đá, 2 tay cầm
cây như ý giống hình đứa bé, đặt trên vai,
dáng như đang gãi lưng.
Trên vách hang thứ 76 của động Thiên
Phật tại Đôn hoàng có vẽ hình tượng Ngài
ngồi kết già trên phiến đá, tay phải nắm lại
để trước ngực, tay trái cầm phất trần đặt
trên gối. Nay tên của vị A la hán này không
thấy có trong Phật giáo Tây tạng.
[X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở
thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập].
NẶC KIÊN NA
Phạm: Mahà-nagna.
Gọi đủ: Ma ha nặc kiện na.
Cũng gọi Đồ kiện na, Nặc già na.
Hán dịch: Lộ hình thân, Lộ hình thần,
Lộ thân.
Tên 1 vị thần có sức mạnh, mình trần.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 30 thì sức
của 10 con voi bằng với sức của 1 con hương
tượng, sức 10 con hương tượng bằng với sức
Ma ha nặc kiện na.
[X. luận Câu xá Q.11, 27; Phiên dịch
danh nghĩa tập Q.6; Huyền ứng âm nghĩa
Q.24].
NẶC MÔN HÃN
Danh hiệu của vị Đại lạt ma trong Lạt
ma giáo ở Mông cổ, Tây tạng. Danh hiệu
này nghĩa là Pháp vương, ngôi vị chỉ đứng
sau vị Hô đồ khắc đồ(Phật sống).
NĂNG AN NHẪN
Cũng gọi An nhẫn thành tựu, An nhẫn
cường nhuyến tặc.
An nhẫn cường nhuyến lưỡng tặc.
Pháp quán có năng lực thản nhiên chịu

đựng, không để các duyên thuận, nghịch
làm loạn động mà thành tựu đạo nghiệp,
là 1 trong 10 thừa quán pháp do tông Thiên
thai lập ra.
Nếu người tu hành đã biết ngôi thứ rõ
ràng mà bị các duyên trong, ngoài làm động
loạn, hao tổn nhiều nội đức thì phải tu hành
theo pháp này để ngăn ngừa chướng duyên.
Nhưng, chẳng những nghịch duyên gây
chướng ngại, mà ngay cả thuận duyên cũng
cản trở bước tiến tu của hành giả.
Trong trường hợp hành giả nhờ vào công
phu tu quán, mới vào được giai vị Ngoại
phàm, chuyển được chướng ngại, khai mở
trí tuệ, tiếng tăm dần dần lan rộng thì dễ bị
danh lợi bên ngoài cám dỗ, nghiệp chướng
đời trước khuấy động bên trong, đến nỗi
làm hỏng công phu của mình, thì nay phải
tu pháp an nhẫn bất động này để tiến vào
giai vị Nội phàm.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8; Thiên thai
tứ giáo nghi]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp).
NĂNG BỊ PHÁP
Đối lại: Sở bị cơ.
Chỉ cho giáo pháp cứu giúp, che chở
chúng sinh.
NĂNG BIẾN
Chỉ cho 8 thức. Tông Duy thức cho rằng
tất cả muôn pháp đều do thức biến hiện,
cho nên gọi 8 thức là Năng biến. Tiểu thừa
chỉ lập có 6 thức, nhưng Đại thừa Duy thức
thì lập 8 thức và chia làm 3 loại: Sơ năng
biến(thức thứ 8), Đệ nhị năng biến(thức thứ
7) và Đệ tam năng biến(6 thức trước), gọi là
Tam năng biến.
(xt. Tam Năng Biến, Duy Thức).
NĂNG BIẾN KẾ
Đối lại: Sở biến kế.

Thức thứ 6 và thức thứ 7 so đo tính toán
NĂNG BIẾN KẾ

N
3225
khắp các pháp rồi vọng chấp có thực ngã, thực pháp, gọi là Năng biến kế.
Trong 3 tính duy thức thì tự tính của Biến kế sở chấp là do Năng biến kế và Sở biến kế cùng hình thành.
Cứ theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung thì Ý thức chính là Năng biến kế, bởi vì Ý thức tự nó thường huân tập danh ngôn làm chủng tử, lại sinh khởi tác dụng phân biệt các hành tướng, cho nên đối với hết thảy muôn pháp cũng sinh ra tác dụng phân biệt so đo rộng khắp. Trong các thức, ngài An tuệ chủ trương 8 thức hữu lậu đều là Năng biến kế; còn ngài Hộ pháp thì cho rằng 5 thức trước và thức thứ 8 không có chấp trước, vì vậy chỉ có 2 thức thứ 6 và thứ 7 mới thuộc Năng biến kế.
[X. luận Du già sư địa Q.74; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. (xt. Mạt Na Thức, Ý Thức).
NĂNG BIỆT
Đối lại: Sở biệt.
Cũng gọi Hậu trần.
Tiếng dùng trong Nhân Minh.
Trong luận thức Nhân minh, tiền trần (chủ từ) của Tông(mệnh đề)là cái bị hậu trần phân biệt; vì hậu trần có năng lực hay phân biệt tiền trần, cho nên gọi tiền trần là Sở biệt, hậu trần là Năng biệt. Ví dụ như Tông: "Âm thanh là vô thường" thì "âm thanh"(tiền trần, danh từ trước) là Sở biệt; "vô thường"(hậu trần, danh từ sau) là Năng biệt.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận Q.thượng]. (xt. Thể).

NĂNG BIỆT BẤT CỰC THÀNH QUÁ
Năng biệt bất cực thành, Phạm: Aprasiddha-vizewaịa.
Gọi tắt: Năng biệt bất thành.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Hậu trần(danh từ sau) không được thừa nhận. Đây là lỗi thứ 6 trong 9 lỗi về Tông của 33 lỗi trong luận thức Nhân minh.
Trong luận thức Nhân minh, khi lập Tông thì tiền trần(danh từ trước)và hậu trần phải được cả 2 bên công nhận mới thành Tông. Nếu 1 trong 2 danh từ không được đối phương thừa nhận thì bị lỗi Bất cực thành.
Như tín đồ Thiên chúa giáo lập luận với tín đồ Phật giáo:
Tông: Vạn vật do đức Chúa trời sáng tạo.
"Vạn vật" là tiền trần(Sở biệt). "Chúa trời" là hậu trần(Năng biệt). Phật giáo đồ thừa nhận vạn vật, nhưng không công nhận có 1 vị chúa tể sáng tạo ra vạn vật. Trong luận thức này, hậu trần(Năng biệt)bị phủ nhận, vì thế phạm lỗi Năng biệt bất cực thành.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.trung; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân Minh).
NĂNG DẪN CHI
Chỉ cho 2 chi Vô minh và Hành trong 12 nhân duyên, vì 2 chi này có khả năng dẫn phát 5 thứ quả: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thụ, cho nên gọi là Năng dẫn chi.
NĂNG DUYÊN
Đối lại: Sở duyên.
Chủ thể có đủ tác dụng nhận thức là

“năng duyên”, còn khách thể (đối tượng) bị
nhận thức là “sở duyên”.
Duyên nghĩa là nương nhờ, nương tựa,
vin theo, tức biểu thị tâm thức không thể
tự sinh khởi mà phải vin theo cảnh bên
NĂNG DUYÊN

N
3226
ngoài(khách thể, đối tượng) mới có thể sinh ra tác dụng. Nhà Duy thức còn gọi Năng duyên là Kiến phần và Sở duyên là Tướng phần, rồi đem pháp Năng duyên chia làm 3 phần là Kiến phần, Chứng phần và Chứng tự chứng phần. Khi Năng duyên sinh ra tác dụng thì Kiến phần duyên theo Tướng phần, Tự chứng phần duyên theo Kiến phần và Chứng tự chứng phần, còn Chứng tự chứng phần thì duyên theo Tự chứng phần.
Ngoài ra, luận Chuyển thức cũng chia Năng duyên làm 3 thứ là Quả báo thức(thức A lại da), Chấp thức(thức A đà na)và Trần thức(6 thức).
[X. luận Thành duy thức Q.2; luận Câu xá Q.7; phẩm Lập vô số trong luận Thành thực Q.5].
NĂNG DUYÊN ĐOẠN
Đoạn trừ các phiền não của Năng duyên. Khi các phiền não của Năng duyên đã bị đoạn trừ thì các phiền não của Sở duyên cũng tự tiêu diệt. Đây là 1 trong 4 nhân (..) đoạn trừ phiền não.
Bốn đế khổ, tập, diệt, đạo trong Kiến hoặc đều có Hoặc sở đoạn(phiền não bị đoạn trừ); trong 4 đế ấy, mỗi đế đều có 2 loại, chẳng hạn như 2 đế khổ, tập đều có Tự giới duyên hoặc và Tha giới duyên hoặc; Tha giới duyên hoặc là Sở duyên của Tự giới duyên hoặc. Bởi thế, nếu đoạn trừ được phần Tự giới duyên hoặc của Năng duyên thì Tha giới duyên hoặc cũng tự nhiên đoạn diệt.
[X. luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá Q.21; luận Hiển dương thánh giáo Q.3].

(xt. Đoạn Hoặc).
NĂNG DUYÊN PHƯỢC
Đối lại: Sở duyên phược.
Cảnh sở duyên bị tâm năng duyên trói buộc, gọi là Năng duyên phược; trái lại, tâm năng duyên bị cảnh sở duyên trói buộc thì gọi là Sở duyên phược.
[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu].
NĂNG ĐẠI SƯ
Tức Đại sư Tuệ năng, Tổ thứ 6 của Thiền tông Trung quốc.
(xt. Tuệ Năng).
NĂNG HÀNH
Đối lại: Sở hành.
Khả năng chủ động trong việc làm.
Đứng về phương diện niệm Phật mà nói, thì ý chí, năng lực chủ quan của chúng sinh xưng niệm danh hiệu của Phật, gọi là Năng hành, còn danh hiệu Phật thì gọi là Sở hành.
(xt. Sở Hành).
NĂNG HÀNH GIẢ
Chỉ cho Lục tổ Tuệ năng, vì khi mới đến Hoàng mai hầu Ngũ tổ, Tuệ năng còn là 1 hành giả(cư sĩ) nên được gọi là Năng hành giả.
(xt. Tuệ Năng).
NĂNG HIỂN GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN
Gọi đủ: Thích lượng tụng vô điên đảo hiển thị giải thoát đạo luận.
Tác phẩm, do ngài Giả tào kiệt đạt mã nhân khâm soạn, là trứ tác Nhân minh học của Phật giáo Tây tạng.
Sách này chú giải tường tận bộ Thích lượng luận tụng. Đặc điểm là thông qua lí luận mà tìm tòi để tiến đến con đường giải thoát. Đây là bộ sách căn bản cho việc tu

học của phái Cách lỗ.
NĂNG HIỂN GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

N
3227
NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT LUẬN
Gọi tắt: Tuệ nhật luận.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tuệ chiểu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Nội dung sách này căn cứ vào tông chỉ của Pháp tướng Duy thức để nói rõ thực nghĩa Nhất thừa, Tam thừa, Chủng tính, Phật tính v.v..., bài xích "Nhất thừa Phật tính cứu cánh luận" do ngài Pháp bảo, môn nhân của Đại sư Huyền trang lập ra.
Luận này gồm 3 chương. Trước hết, nói về chỉ thú của luận, sau đó, lược thuật 3 chương:
1. Chương Viện chân phá chấp: Gồm 7 môn như: Khai phá định thời nhân, Phá định giáo thời v.v...
2. Chương Dẫn giám trừ mậu: Gồm 11 môn như: Khai tiêu chương ngũ tính mậu, Chủng tính bất đồng mậu v.v...
3. Chương Y văn hiển chính: Gồm 7 môn như: Khai minh Phật tính bất đồng, Hữu vô sai biệt v.v...
NĂNG HÓA
Đối lại: Sở hóa.
Chỉ cho người có khả năng giáo hóa người khác. Phật và Bồ tát hay giáo hóa tất cả chúng sinh, gọi là Năng hóa; còn tất cả chúng sinh đều chịu sự giáo hóa ấy thì gọi là Sở hóa.
(xt. Năng Sở).
NĂNG HUÂN
Đối lại: Sở huân.
Hay huân tập. Như 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng, gọi là Năng huân;

thức thứ 8 là Sở huân. Tất cả chủng tử trong thức thứ 8 là do 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng huân tập mà nảy nở. (xt. Huân Tập).

NĂNG HUÂN TỨ NGHĨA

Bốn nghĩa Năng huân.

Theo tông Pháp tướng thì khi huân tập, Năng huân phải có 4 điều kiện, đó là:

1. Có sinh diệt: Pháp năng huân phải hiển bày hiện tượng sinh diệt, do sự sinh diệt này mà có tác dụng biến hóa, nếu chẳng sinh diệt thì tất nhiên không có tác dụng biến hóa, cũng như hạt giống có tác dụng sinh diệt mới có thể đơm bông kết trái.

2. Có thắngdụng: Pháp năng huân phải có lực dụng năng duyên và thắng dụng mạnh mẽ; đầy đủ 2 yếu tố này mới có thể huân được, vì nó có khả năng dẫn phát tập khí. Như sắc pháp(thân nghiệp, ngữ nghiệp)có lực dụng mạnh mẽ nhưng không có thắng dụng năng duyên; còn tâm dị thục thì có lực dụng năng duyên nhưng lại không có thắng dụng mạnh mẽ, pháp Bất tương ứng thì đều không có cả 2 dụng trên nên không phải là Năng huân.

3. Có tăng giảm: Tăng là trải qua sự huân tập mà càng thêm sáng láng, bén nhạy; giảm là trong định Vô tưởng và Diệt tận là 2 định Vô tâm, hành giả chán lìa tâm huân tập thô trọng mà dần dần tiến vào giai vị tâm nhỏ nhiệm, khi ấy sự huân tập cũng sẽ diệt. Trái lại, khi Phật quả hiện hành viên mãn thì lìa tăng giảm và cũng không có tác dụng huân tập.

4.Cùng sở huân hòa hợp chuyển(gọi tắt: Hòa hợp chuyển): Tức Năng huân đối với chỗ Sở huân (thức thứ 8) hiển hiện pháp "đồng thân đồng thời" thì ngay nơi sự huân

tập, năng sở hòa hợp, đồng thời đồng xứ, bất tức bất li.
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Sở Huân Tứ Nghĩa, Huân Tập).
NĂNG HUÂN TỨ NGHĨA

N
3228
NĂNG KIẾN TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG NHIỄM
Do sự khởi động của Vô minh căn bản mà thành tướng Năng kiến, là 1 trong 6 tâm ô nhiễm.
Khi đạt đến địa vị tâm tự tại(địa vị thứ 9) thì đối với tha tâm được tự tại, mà tự tâm cũng được trí vô ngại. Nếu tướng Năng duyên không dấy lên nữa thì có thể xa lìa tâm ô nhiễm này.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần hạ; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ]. (xt. Tam Tế Lục Thô, Lục Nhiễm Tâm).
NĂNG KIẾN TƯỚNG
Cũng gọi Chuyển tướng, Kiến tướng.
Tướng Năng kiến do nghiệp thức chuyển thành, là 1 trong 3 tế, 1 trong 9 tướng.
Tướng này một mặt có động tác, mặt khác, cũng có tướng năng kiến; nhưng cảnh giới của giai vị này rất nhỏ nhiệm, không thể phân biệt được, cho nên gọi là "tế".
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần hạ].
NĂNG LẬP
Phạm:Sàdhana.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Phương thức lập luận dựa vào sự suy lí để chứng minh, chia làm 2 loại là Chân năng lập và Tự năng lập.
1. Chân năng lập: Lập luận chính xác.
Một luận thức chính xác cần phải đầy đủ những điều kiện sau:
a) Ba phần Tông, Nhân, Dụ đều không có lỗi lầm, nghĩa là tránh được 9 lỗi về Tông,

14 lỗi về Nhân và 18 lỗi về Dụ.
b) Ở phần Nhân phải đầy đủ 3 tướng:
-Phải hoàn toàn quan hệ với tính chất của Tông.
-Phải có tính cách của đồng phẩm.
-Tuyệt đối không được có tính cách của dị phẩm.
Do đó, Chân năng lập là 1 luận thức không có lỗi lầm, có thể đạt đến mục đích lợi tha, nghĩa là làm cho người hiểu.
2. Tự năng lập: Lập luận sai. Đây là 1 luận thức được kiến lập một cách sai lầm, khác hẳn với luận thức Chân năng lập. Luận thức này không đủ làm cho rõ ý nghĩa mình chủ trương, không thể khiến cho đối phương tin phục và hiểu được ý của mình.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân Minh, Tự Năng Lập, Chân Năng Lập).
NĂNG LẬP BẤT KHIỂN QUÁ
Phạm:Sàdhanàvyàvftta.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi Dị dụ không trái hẳn với Nhân (Năng lập), là lỗi thứ 2 trong 5 lỗi Tự dị pháp dụ, 1 trong 33 lỗi của luận thức Nhân minh.
Trong luận thức Nhân minh, khi dùng "Li tác pháp" để luận chứng, nếu trong Dị dụ thiếu Nhân dị phẩm thì chỉ có thể loại bỏ Tông(mệnh đề) sở lập, chứ không thể loại bỏ được Nhân(lí do)năng lập, trong trường hợp này tức phạm lỗi Năng lập bất khiển. Chẳng hạn như luận thức:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì là không chất ngại.
Dụ: Những gì vô thường đều là chất ngại, như nghiệp lực.

Nghiệp lực là không chất ngại. Nghiệp lực tuy là vô thường, đầy đủ Dị phẩm của Tông, nhưng không phải là chất ngại nên không đủ Dị phẩm của Nhân, bởi vậy phạm lỗi Năng lập bất khiển.

NĂNG LẬP BẤT KHIỂN QUÁ

N
3229
[X. Nhân minh nhập chính lí luận; Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.hạ; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].
NĂNG LẬP PHÁP BẤT THÀNH QUÁ
Năng lập pháp bất thành, Phạm: Sàdhana-dharmàsiddha.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong luận thức Nhân minh, khi dùng : "Hợp tác pháp" để luận chứng mà trong Đồng dụ lại thiếu Nhân đồng phẩm, nên Nhân năng lập không thành lập được, cho nên phạm lỗi Năng lập pháp bất thành, là 1 trong 33 lỗi của Nhân minh.
Như trong luận thức:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì là không chất ngại.
Dụ: Những gì không chất ngại đều là thường còn, như cực vi.
Cực vi tuy là thường còn nhưng không phải không chất ngại, cho nên không phải là đồng phẩm của Nhân, bởi vậy phạm lỗi này.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.hạ].
NĂNG LẬP SỞ LẬP
Cũng gọi Năng thành lập sở thành lập.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Từ ngữ gọi chung Năng lập và Sở lập. Năng lập, tiếng Phạm làSàdhana; Sở lập, tiếng Phạm làSàdhya. Theo luận thức Nhân minh, nghĩa lí được trình bày rõ trong luận thức, gọi là Sở lập, ngôn từ giải thích rõ nghĩa lí ấy thành lập luận thức, gọi là Năng lập.
Bàn về Năng lập, Sở lập có nhiều thuyết

khác nhau. Ngài Di lặc và Vô trước chủ trương thuyết "Hai sở lập và Tám năng lập", còn ngài Thế thân thì chủ trương thuyết "Ba năng lập".

A. Hai sở lập:

1. Tự tính: Có lập là có, không lập là không.

2. Sai biệt:Hữu thượng lập vô thượng, thường lập vô thường, hữu sắc lập vô sắc, hữu kiến lập vô kiến v.v... môn sai biệt nhiều vô lượng.

B.Tám năng lập:

1. Lập tông (mệnh đề): Trọng điểm tranh luận giữa người lập luận và người vấn nạn, đứng về mặt nghĩa lí, người lập luận nêu rõ tông của mình, chẳng hạn khi tranh luận về âm thanh là thường hay vô thường, có thể lập Tông: "Âm thanh là vô thường".

2. Biện nhân(lí do): Vì muốn thành tựu tông nghĩa của việc thành lập Tông nên phải biện minh lí do của nó.

3. Dẫn dụ(thí dụ): Để giúp cho tông nghĩa được thành tựu, người lập luận dẫn dụ các sự kiện mà từ trước đã được mọi người thừa nhận để minh chứng rằng lí do lập luận của mình là đúng đắn.

4. Đồng loại: Khi dẫn dụ, luận giả nêu lên các pháp đồng loại tương tự.

5. Dị loại:Khi dẫn dụ, luận giả nêu ra các pháp dị loại bất đồng.

6. Hiện lượng:Dùng ngũ quan nhận thức sự vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi v.v... là biết ngay không cần suy nghĩ, là cái nhận biết bằng trực giác.

7. Tỉ lượng: Hiểu biết bằng suy xét, so sánh, tức là tầng trên của hiện lượng. Hiện

lượng chỉ mới là cảm nhận thấy, nghe, chứ
chưa phân biệt gì cả, còn tỉ lượng là tác dụng
phân biệt, so sánh cái này, cái kia để tìm ra
1 sự thực.
8. Chính giáo lượng: Viện dẫn những
lời dạy của bậc Nhất thiết trí để chứng minh
thêm cho lập luận của mình.
Trong 8 năng lập nói trên, 5 hạng mục
trước gọi là Ngũ chi tác pháp, hoặc Ngũ phần
NĂNG LẬP SỞ LẬP

N
3230
tác pháp(luận thức 5 phần: Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết), còn 3 hạng mục sau gọi là Tam lượng. Ngoài ra, cũng có thuyết chủ trương "Tứ năng lập", tức là: Lập tông, Biện nhân, Đồng loại(đồng dụ) và Dị loại(dị dụ) trong 8 năng lập kể trên.
Còn Tam năng lập là 3 chi: Tông, Nhân, Dụ; đây cũng là pháp thức của các nhà Tân nhân minh như ngài Trần na và ngài Thương yết la chủ v.v... Lại cũng có thuyết lấy Tông làm Sở lập, Nhân, Dụ làm Năng lập: lấy Tông làm Sở lập, Nhân làm Năng lập, Dụ là Trợ năng lập.
[X. Nhân minh chính lí môn luận bản; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.1 phần cuối].
NĂNG MÔN
Môn năng nhập. Trong tín ngưỡng Phật giáo, lí là pháp sở nhập, còn giáo là môn năng nhập.
Pháp hoa văn cú quyển 5 thượng (Đại 34, 64 trung) nói: "Chấp chặt một lí sở nhập thì sẽ nghi ngờ năng môn 3 giáo".
NĂNG NHÂN
Phạm:Zàkya.
Hán âm: Thích ca.
Thích ca là tên 1 dòng họ ở Ấn độ, đức Thích tôn là bậc hiền xuất thân từ dòng họ Thích ca nên được tôn là Thích ca Mâu ni (Phạm:Zàkya-muni). Muni nghĩa là lặng lẽ, là bậc hiền. Từ "Năng nhân" (dịch ngữ của chữzàkya) cũng thường được dùng để xưng gọi đức Thích tôn.

Kinh Tu hành bản khởi (Đại 3, 462 trung) nói: "Ông sau này sẽ được thành Phật hiệu là Thích ca văn (Hán dịch: Năng nhân)".

NĂNG NHẪN

Biệt hiệu của đức Phật.

Đức Thích tôn xuất hiện ở thế giới Sa bà, mà Sa bà tiếng Phạm làSahà, nghĩa là "nhẫn"; vì đức Thích tôn có khả năng chịu đựng, sinh vào cõi đời 5 trọc ác mà thực hiện được những việc rất khó làm, đó là thành Phật, độ chúng sinh, vì thế gọi là Năng nhẫn.

NĂNG PHÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Phá luận thức của đối phương.

Trong đối luận Nhân minh, người lập luận tổ chức luận thức để phá ngôn luận chủ trương của người vấn nạn, gọi là Năng phá. Năng phá lại có thể chia làm 2 loại là Chân năng phá và Tự năng phá.

1. Chân năng phá(gọi tắt: Năng phá), nghĩa là phá ngôn luận chủ trương của đối phương một cách chính xác, đúng đắn. Chân năng phá lại có 2 trường hợp:

a)Lập lượng phá: Tổ chức luận thức chính xác để phá lập luận của đối phương.

b) Hiển quá phá: Không tổ chức luận thức mà chỉ tìm những điểm sai lầm trong luận thức của đối phương để chỉ trích và bác bỏ luận thức ấy mà thôi.

Tuy nhiên, Lập lượng phá đồng thời cũng là Hiển quá phá, vì lập luận của mình được tổ chức để một mặt công phá đối phương, mặt khác, đồng thời vạch ra những lỗi sai lầm của đối phương. Còn Hiển quá phá thì có khi không phải là Lập lượng phá, vì lúc đó mình không tổ chức luận thức. Cũng vì

thế mà Chân năng phá mới được chia làm 2
trường hợp như trên.
2. Tự năng phá: Phá ngôn luận chủ
trương của đối phương một cách sai lầm,
cũng có 2 trường hợp.
NĂNG PHÁ

N
3231
a)Tự lập lượng phá: Tự mình lập luận phá nhưng lập sai.
b)Tự hiển quá phá: Chỉ trích, bài bác luận thức của đối phương một cách sai quấy.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.1; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].
NĂNG SINH CHI
Chỉ cho 3 chi Ái, Thủ, Hữu trong 12 nhân duyên, vì 3 chi này hay sinh ra quả sinh, lão tử trong tương lai, nên gọi là Năng sinh chi.
NĂNG SỞ
Từ gọi chung Năng và Sở. Chủ thể của 1 động tác gọi là Năng; khách thể (đối tượng)của động tác ấy gọi là Sở. Chẳng hạn như "mắt" hay thấy vật, gọi là Năng kiến, còn "vật" do mắt thấy thì gọi là Sở kiến. Cũng thế, người bị nương tựa gọi là Sở y, người nương tựa vào kẻ khác gọi là Năng y. Người tu hành gọi là Năng hành, pháp môn được tu hành gọi là Sở hành. Người qui y gọi là Năng qui, chỗ qui y gọi là Sở qui; người giáo hóa gọi là Năng hóa, người được giáo hóa gọi làSở hóa; chủ thể nhận thức gọi là Năng duyên, đối tượng bị nhận thức gọi là Sở duyên. Ngôn ngữ, văn chương, giáo pháp... biểu thị ý nghĩa, gọi là Năng thuyên, ý nghĩa được biểu thị gọi là Sở thuyên v.v...
Tóm lại, Năng và Sở có đủ mối quan hệ tương tức không tách rời nhau giữa thể và dụng, nhân và quả, vì thế gọi là "Năng sở

nhất thể".
[X. luận Tam vô tính Q.thượng; luận Phật tính Q.1; Pháp hoa văn cú Q.1 thượng].

NĂNG TÁC NHÂN

Phạm: Kàraịahetu.
Cũng gọi Sở tác nhân, Vô chướng nhân, Tùy tạo nhân.
Một trong 6 nhân sinh khởi ra các pháp do Tiểu thừa thành lập.
Khi 1 pháp sinh khởi, ngoại trừ tự thể của pháp ấy, tất cả các pháp khác không gây chướng ngại cho sự sinh khởi của nó, nghĩa là tất cả pháp là thể của nhân Năng tác. Các nhân khác đối với quả đều có nhân Năng tác, cho nên chúng là nhân Năng tác, nhưng vì chúng mỗi mỗi đều có tên riêng, nên chỉ dùng Năng tác nhân này để gọi chung.
Theo luận Câu xá quyển 6, tất cả pháp hữu vi trừ tự thể của chúng ra, còn tất cả các pháp khác đều là Năng tác nhân của chúng.
Năng tác nhân có 2 nghĩa:
1. Bất chướng ngại: Không ngăn trở sự sinh khởi của các pháp, thuộc về Năng tác nhân vô lực.
2. Hữu sở biện:Chẳng những không ngăn trở, mà còn giúp thêm sức cho các pháp để thành tựu sự sinh khởi, thuộc về Năng tác nhân hữu lực.
[X. luận Đại tì bà sa Q.21; luận Câu xá Q.7]. (xt. Lục Nhân).

NĂNG TẠO SỞ TẠO

Từ gọi chung Năng tạo và Sở tạo. Bốn yếu tố lớn: Đất, nước, lửa, gió có đầy đủ 5 nhân(sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, dưỡng nhân), có khả năng tạo các pháp(vật chất), vì thế gọi là Năng tạo(Tứ đại năng tạo); còn tất cả các sắc pháp do 4 yếu tố lớn

ấy tạo ra thì gọi là Sở tạo(Tứ đại sở tạo).
Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì 4 yếu
tố lớn là Năng tạo, còn 11 sắc pháp(5 căn, 5
cảnh và vô biểu sắc) là Sở tạo.
Còn theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
NĂNG TẠO SỞ TẠO

N
3232
chương quyển 3 phần đầu, thì Đại chúng bộ cho 4 yếu tố là Năng tạo, 4 trần(sắc, hương, vị, xúc) là Sở tạo. Ngoài ra, luận Thành thực thì cho rằng 4 trần là Năng tạo, 5 căn là Sở tạo, còn 4 yếu tố thì vừa là Năng tạo vừa là Sở tạo.
[X. luận Đại tì bà sa Q.127; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Hiển dương thánh giáo Q.5].
NĂNG THÍ THÁI TỬ
Cũng gọi Đại thí thái tử, Phổ thí thái tử. Tiền thân của đức Phật, khi tu hạnh Bồ tát ở nhân vị.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12 thì vào thời quá khứ vô lượng a tăng kì kiếp, có 1 vị Đại y vương muốn chữa bệnh cho tất cả mọi người, nhưng bệnh nhân lại quá nhiều mà sức mình thì có hạn, nên Ngài lo buồn quá mà chết và được sinh lên cung trời Đao lợi. Ngài tự suy nghĩ: Nay ta ở cõi trời, tuy hưởng nhiều phúc báo, nhưng chẳng có ích lợi gì cho mọi người. Nghĩ rồi, Ngài liền dùng phương tiện bỏ tuổi thọ ở cõi trời, sinh vào trong cung long vương Sa già đà, làm Thái tử của Long vương. Lớn lên, lại dùng phương tiện chết đi, rồi sinh vào cõi Diêm phù đề, làm Thái tử của 1 Đại quốc vương và được đặt tên là Năng thí. Khi trưởng thành, Ngài đem bố thí hết những vật sở hữu rồi thưa với cha mẹ rằng: "Trên đầu Long vương có 1 hạt ngọc báu như ý có thể sinh ra tất cả của cải, con muốn được hạt ngọc ấy để bố thí cho hết thảy những người nghèo khổ". Được cha mẹ cho phép Thái tử liền xuống biển lớn, đến chỗ Long vương. Long vương

có sức thần thông, biết ngay đó là con mình, Thái tử cũng nhớ lại kiếp trước và nhận ra cha mẹ. Long vương rất mừng, chiều theo ý muốn của con. Thái tử được ngọc báu như ý liền quay về Diêm phù đề, ngọc báu sinh ra tất cả tài vật, Thái tử bố thí cho hết thảy nhân dân, mọi người đều được đầy đủ thức ăn, quần áo và của báu.
[X. kinh Hiền ngu Q.8; Kinh luật dị tướng Q.32; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1].
NĂNG THỦ SỞ THỦ
Phạm:Gràhya-gràhaka.
Năng thủ (Phạm: Gràhaka) là "hay nắm bắt"; Sở thủ (Phạm:Gràhya) là "bị nắm bắt". Năng thủ là chủ thể nhận biết, Sở thủ là đối tượng bị nhận biết. Tức tâm thức nhận biết, gọi là Năng thủ, cảnh vật bị nhận biết, gọi là Sở thủ.
Luận Hiển dương thánh giáo quyển 5 (Đại 31, 502 trung) nói: "Năng thủ là tâm, ý thức và các tâm pháp; Sở thủ là ngoại cảnh sắc, thanh, hương v.v...".
[X. Duy thức nhị thập luận; Trung biên phân biệt luận Q.thượng; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.2].
NĂNG THUYÊN
Đối lại: Sở thuyên.
Thuyên là những câu văn giải thích kinh điển, vì chúng có khả năng giải thích rõ ràng nghĩa lí bao hàm trong kinh điển, nên gọi là Năng thuyên; còn nghĩa lí được giải thích thì gọi là Sở thuyên.
[X. Tứ giáo nghĩa Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Năng Sở).
NĂNG TỊCH
Gọi đủ: Năng nhân tịch mặc.
Chỉ cho đức Phật Thích ca Mâu ni.

Chữ Thích ca (Phạm: Zàkya) Hán dịch
là Năng nhân(người hay làm điều nhân từ);
Mâu ni (Phạm:Muni) Hán dịch là Tịch mặc
(nghĩa là người ưa thích sự vắng lặng).
(xt. Thích Ca Mâu Ni).
NĂNG TỊCH

N
3233
NĂNG TÍN
Đối lại: Sở tín.
Chỉ cho tín đồ tin theo Phật pháp. Tín đồ là Năng tín, còn Phật pháp là Sở tín.
NĂNG TĨNH QUAN ÂM
Danh hiệu của 1 trong 33 thân ứng hóa của bồ tát Quan thế âm. "Năng tĩnh" nghĩa là vị Bồ tát này có năng lực đem lại sự an ổn cho những người gặp tai nạn hiểm nghèo.
Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 hạ) nói: "Nếu có trăm nghìn muôn ức chúng sinh, vì tìm cầu các thứ báu vật như: Vàng, bạc, lưu li, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu v.v... mà vào nơi biển cả, giả sử thuyền bè của họ bị gió bão thổi trôi dạt, tấp vào nước quỉ La sát; trong đó nếu có người nào xưng niệm danh hiệu của bồ tát Quan thế âm, thì tất cả mọi người đều thoát khỏi nạn La sát".
Hình tượng của vị Bồ tát này ngồi kết già trên mỏm đá kề bên dòng nước, 2 tay Ngài đặt trên đầu mỏm đá, hiện tướng tĩnh lặng.
NĂNG TRÌ
I. Năng Trì.
Giữ gìn không để quên mất.

Khi lên đàn truyền trao giới pháp, sau
khi nói rõ từng giới một, vị Hòa thượng
truyền giới hỏi các giới tử:
Các
ngươi có giữ được giới này không
(Nhữ năng trì phủ)?
Các giới tử đáp:
Con
giữ được(năng trì).
[X. kinh Phạm võng].
II. Năng Trì.
Phạm:Dhàraịì.
Cũng gọi: Tổng trì.
Tức là sức trí tuệ giúp cho người tu hành
nhớ tất cả những lí nghĩa đã lĩnh hội, không
bao giờ quên mất.
(xt. Đà La Ni).
NĂNG Y
Đối lại: Sở y.
Khi 2 pháp đối đãi nhau, pháp chủ động
gọi Năng, pháp bị động gọi là Sở. Vật hay
nương vào vật khác mà sinh khởi tác dụng
gọi là Năng y. Như cỏ cây nương nhờ vào
đất mà sinh trưởng, thì cỏ cây là Năng y,
còn đất là Sở y.
NẴNG
Cũng gọi Na, Noa.
Chữ Tất đàn (na), là 1 trong 50 hoặc
42 chữ cái.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già
kim cương đính cho rằng, chữ Nẵng nghĩa
là tên của tất cả pháp đều bất khả đắc.
Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư
lợi vấn quyển thượng và phẩm Thị thư
trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm
quyển 4 thì nói rằng, khi xướng chữ Nẵng
là phát ra âm thanh biết khắp các danh
sắc.

Những nghĩa(tên, danh) trên đây đều là
từ chữ đầu trong tiếng Phạm Nàma-rùpa
mà ra, vì thế giải thích chữ Nẵng nghĩa là
tên (nàma).
Còn phẩm Quảng thừa trong luận Đại
NĂNG TRÌ
Năng Tĩnh Quan Âm

N
3234
trí độ quyển 48 thì nói rằng, khi nghe chữ Nẵng tức là biết tất cả pháp chẳng đến, chẳng đi, là bất khả đắc. Đây là giải thích theo nghĩa chữ Phạm "Na"(không, tiếp đầu ngữ phủ định).
[X. phẩm Biện đại thừa trong kinh Đại bát nhã Q.53; phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Quán trong kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Hoa nghiêm Q.76 (bản dịch mới); Tứ thập nhị tứ quán môn, phẩm Nhập pháp giới trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm; phẩm Đà la ni trong kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.3].
NÊ DUNG GIÁC
.....
Chạm đúng căn cơ thì giác ngộ ngay tức khắc.
Đây là sự tích của 1 vị tăng đời Tống tên Vô nhiễm, khi du ngoạn núi Lô sơn, vì trượt chân ngã mà ngộ đạo.
Cứ theo điều Nê dung giác, chương Thích tộc trong Thanh dị lục, thì tỉ khưu Vô nhiễm lúc dạo núi Lô sơn, vì mưa xuân làm đường trơn, sư trượt chân ngã trên đá, ngay lúc ấy sư tỏ ngộ, do đó người đời gọi sư là Nê dung giác.
NÊ ĐA PHẬT ĐẠI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Bùn nhiều Phật lớn. Bùn ví dụ người học, chúng sinh; Phật ví dụ tác dụng cơ trí của thầy và thiện tri thức. Ý nói người giúp ich càng đông thì thành tựu càng to lớn. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho cơ trí và thủ đoạn của bậc thầy, tùy theo

căn cơ của người học và chúng sinh mà tiếp hóa một cách tự tại. Nhóm từ này thường được dùng song song với từ ngữ "Thủy trường thuyền cao"(sông dài thuyền cao). Bích nham lục, tắc 29, (Đại 48, 169 thượng) chép: "Đại tùy nói: Mặc nó! Mũi tên trước còn nhẹ, mũi tên sau sâu hơn, chỉ cái ấy thôi mà bao nhiêu người mò tìm không ra. Sông dài thuyền cao, bùn nhiều Phật lớn (Nê đa Phật đại)".

NÊ ĐẮC

.....

Chỉ cho thí chủ thường cúng dường thức ăn riêng cho 1 vị tăng.

Phần chú thích trong Bách nhất yết ma quyển 1 (Đại 24, 458 trung) nói: "Tiếng Phạm là Nê đắc, Hán dịch là thường thí. Có một thí chủ thường cúng dường chúng tăng tiền bạc, vật thực rất nhiều. Mỗi ngày theo thứ tự làm thức ăn ngon cúng dường một vị, cứ tiếp tục như thế cho đến bất cứ ngày tháng nào".

NÊ ĐOÀN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn chỉ cho hình dáng 1 khối bùn.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho người tu Thiền không đủ pháp nhãn tròn sáng, mà chỉ có vọng chấp phiền não.

Bích nham lục, tắc 82 (Đại 48, 208 hạ) nói: "Đừng đập vỡ, chỉ tăng thêm tì vết (khuấy đất bùn làm gì? Càng thấy anh chàng ấy tội lỗi đầy trời)".

NÊ LÊ

.....

Phạm:Niraya.

Hán âm: Nê ra da.

ChữNirayalà lược dịch từ chữNaraka

(Hán âm: Nại lạc ca).
Chỉ cho địa ngục, là nơi không có 1 chút phúc đức, nơi hoàn toàn không được yên vui, là cảnh giới thấp kém nhất trong 10 cõi.
(xt. Địa Ngục).
NÊ ĐA PHẬT ĐẠI

N
3235
NÊ NGƯU NHẬP HẢI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trâu đất xuống biển. Ví dụ tuyệt dấu vết, bặt tin tức, hàm ý một đi không trở lại. Trâu đất ở đây ví dụ cho tác dụng suy tư phân biệt. Trâu đất xuống biển là ví dụ Chính và Thiên, Bình đẳng và Sai biệt giao hòa vào nhau, không còn phân biệt. Ngoài ra, trâu đất xuống biển thì hoàn toàn tan rã, không còn hình dạng, cho nên cũng dùng để ví dụ người và vật một đi không trở lại.
Chương Long sơn hòa thượng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 263 thượng) ghi: "Ngài Động sơn hỏi Hòa thượng Long sơn: Thấy đạo lí gì mà ở núi này?
Sư đáp: Tôi thấy 2 con trâu đất đua nhau xuống biển, cho mãi đến nay vẫn không thấy tin tức gì."
NÊ NHÂN
.....
Chỉ cho người ở địa ngục.
Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 408 thượng) nói: "Người nằm mộng thấy một nơi có nhiều người đã chết, mới hỏi về việc ông Phó dịch hủy báng Phật pháp. Đáp: Đã đày ông về Việt châu làm Nê nhân".
(xt. Địa Ngục).
NÊ THÁP CÚNG TÁC PHÁP
Cũng gọi Nê tháp cúng, Nê pháp tác pháp, Nê pháp cúng dường.
Phép làm tháp nhỏ bằng đất để cúng dường, cầu được sống lâu và thành tựu những điều mong ước trong pháp tu của Mật

giáo.
Trước hết, làm 2 cái khuôn, lấy đất sạch, đổ nước thơm vào nhào cho nhiễn, rồi để vào khuôn, dùng 1 mẩu giấy vuông chừng 1 tấc, viết chữ (chủng tử của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới) trên mẩu giấy ấy rồi đặt ở dưới tháp. Tùy theo khuôn mà có các kiểu tháp khác nhau như: Ngũ luân, Đa bảo, Tam trùng, Ngũ trùng, chữ Ngật lí v.v...Quán tưởng những tháp này, đều là Tam muội da của Pháp thân thường trụ Đại nhật Như lai, đầy đủ công đức trong hằng sa pháp giới, để cầu diệt tội sống lâu, thành tựu nguyện vọng.
Về công đức làm tháp, cứ theo kinh Tạo tháp diên mệnh công đức, Tác pháp tập, Bí sao tác pháp bộ, Trạch sao quyển 9 v.v... thì nhờ vào năng lực gia trì của Phật và sức công đức của chân ngôn mà những tháp đất nhỏ bé ấy sẽ biến thành các tòa tháp to lớn vi diệu và Pháp thân lí trí của chư tôn Thánh chúng đều tùy duyên trụ ở trong những tháp ấy. Nhờ quán tưởng như thế mà tiêu trừ sự bức não, thọ mệnh lâu dài, điều mong ước được thành tựu, lợi ích viên mãn.
[X. kinh Vô cấu tịch quang đại đà la ni; Chư tôn yếu sao Q.5].
NÊ THUYỀN ĐỘ HÀ
Thuyền đất qua sông. Sự nguy hiểm ở thế gian cũng giống như ngồi thuyền bằng đất để qua sông; lại ví dụ sự yếu ớt, dễ tan hoại của thân người, không chịu được lâu. Kinh Tam tuệ (Đại 17, 703 hạ) nói:
"Thân người ở thế gian giống như ngồi thuyền làm bằng đất mà qua sông, thuyền vừa lênh đênh vừa hư hoại, thân người ta cũng như thuyền bằng đất, không thể sống

lâu được, nên tu đạo cho mau”.
NỄ KHÁN GIẢ HẠT HÁN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nhóm từ này hàm nghĩa châm biếm. Ý
NỄ KHÁN GIẢ HẠT HÁN

N
3236
nói: Các ngươi có thấy gã không hiểu tông
chỉ này không?
"Nễ" chỉ cho đại chúng trong pháp hội;
"giả" cùng nghĩa với chữ "giá"..(này); "hạt
hán" chỉ cho kẻ không rõ tông chỉ.
NGA
Cũng gọi Già, Ngã, Ngưỡng, Hất, Càn,
Kiệt, Kiện, Bá.
Chỉ cho chữ Tất đàm (ga), 1 trong 50
hoặc 42 chữ cái.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già
kim cương đính (Đại 18, 338 hạ) nói: "Chữ
Nga, nghĩa là tất cả các pháp hành bất khả
đắc". Tiếng PhạmGamana, nghĩa làhành,
vì chữ Nga bắt đầu bằng ga, cho nên có
thuyết "Tất cả pháphành bất khả đắc".
Kinh Phương quảng đại trang nghiêm
quyển 4 (Đại 3, 560 thượng) nói: "Khi xướng
chữ Già thì phát ra tiếng pháp sâu xa nhiệm
mầu nhập vào duyên khởi". Đây là do nghĩa
của chữGata(đến) vàGambhìra(sâu xa)
mà ra.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 giải thích chữ
Nga nghĩa là hành bất khả đắc. "Hành" có
nghĩa đi, đến, tiến, lui không dừng. Nghĩa
này là do giải thích chữ A triển chuyển mà
ra .
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; kinh
Đại phương đẳng đại tập Q.10; phẩm Cụ
duyên kinh Đại nhật Q.2].
NGA CHÂU
.... .
Con ngỗng nuốt hạt châu.
Cứ theo Đại trang nghiêm kinh luận
quyển 11, xưa kia, có 1 vị tỉ khưu khất thực

đến trước nhà người thợ xâu ngọc, lúc đó người thợ đang xâu ngọc ma ni cho nhà vua, thấy vị tỉ khưu đến, người thợ liền để viên ngọc xuống và vào nhà lấy thức ăn cúng dường. Khi ấy, có 1 con ngỗng đến nuốt mất viên ngọc, lúc người thợ trở ra không thấy viên ngọc liền ngờ và tra hỏi vị tỉ khưu; vị tỉ khưu tự nghĩ: "Nếu mình nói thật thì con ngỗng sẽ bị giết, như vậy mình đã phạm giới sát sinh, còn nếu nói không đúng thì phạm giới vọng ngữ, thôi, im lặng là hơn". Thấy vị tỉ khưu không nói người thợ càng thêm nghi ngờ, liền trói vị tỉ khưu lại và dùng gậy đánh đập đến nỗi tai, mắt, miệng, mũi đều ra máu. Con ngỗng lúc nãy thấy máu liền đến ăn, bị người thợ ngọc tức giận đánh chết. Vị tỉ khưu trông thấy thương xót buồn rầu và nói kệ rằng:

"Xưa có vị Bồ tát
Bỏ mình cứu bồ câu
Nay tôi cũng làm theo
Xả thân để cứu ngỗng
Vì có lòng thương xót
Muốn bảo toàn mệnh ngỗng
Giờ ông đã giết ngỗng
Tâm nguyện tôi chẳng thành".

(Đại 4, 320 hạ).

Bấy giờ, người thợ ngọc mổ bụng ngỗng, thấy viên ngọc trong đó, liền òa lên khóc và nói: "Ngài muốn cứu mệnh sống của ngỗng mà không tiếc thân mình, khiến tôi làm việc bất nhân này!".

[X. Kinh luật dị tướng Q.14].

NGA ĐÁ DÃ

Phạm: Gataya#.

Hán dịch: Hành.

Đi lại chẳng dừng.

Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Vạn tục 36,

105 thượng) nói: “Tiếng Phạm Nga đá dã,
Hán dịch là hành, hành nghĩa là đi, đến,
tiến, lui không dừng”.
NGA MI SƠN
Núi ở cách huyện Nga mi, tỉnh Tứ xuyên,
Trung quốc, khoảng 7 cây số về mạn tây
NGA MI SƠN

N
3237
nam, là đạo tràng thuyết pháp của bồ tát Phổ hiền. Phật giáo gọi là núi Quang minh, Đạo giáo gọi là Hư linh động thiên.
Mạch núi bắt nguồn từ Mân sơn, chập chùng uốn khúc, giống như cầu vồng, dài hơn 180 cây số, chu vi từ 5 đến 600 cây số. Toàn dãy núi có 3 ngọn chính cao hơn hết là Đại nga, Trung nga và Tiểu nga, 1 mạch liền nhau, trong đó, ngọn Vạn Phật (Đại nga) cao 3.099 mét. Núi này cùng với núi Ngũ đài, núi Phổ đà và núi Cửu hoa được gọi chung là Tứ đại linh sơn của Trung quốc.
Từ chân lên đến đỉnh núi, đường mòn quanh co hơn 50 cây số, có khoảng 70 ngôi chùa, viện, hơn 40 hang động, hơn 100 khám thờ bằng đá. Trong đó, chùa Thánh thọ vạn niên là nơi bồ tát Phổ hiền thị hiện nói pháp. Chùa này do ông Bồ ông sáng lập vào đời Đông Tấn, vốn tên là chùa Bạch thủy Phổ hiền; sau trải qua nhiều triều đại đều được trùng tu, đến đời Minh chùa được đổi tên là chùa Vạn niên. Trong chùa hiện có pho tượng Phật bằng đồng, hình tướng rất đẹp, nét đúc tinh xảo, là di vật văn hóa quí báu của Phật giáo.
Ngoài ra, còn có chùa Phục hổ, chùa Báo quốc, gác Thanh âm, chùa Tiên phong, Kim đính, chùa Quang tướng và Sạn đạo (con đường trong núi gác bằng những cây gỗ) Hắc long giang... đều là những di tích rất nổi tiếng.
NGA MI SƠN CHÍ
Tác phẩm, 8 quyển, do ông Tưởng siêu căn cứ vào tác phẩm “Dịch nga lại” của ông

Tỉnh nghiêm Hồ các mà biên soạn vào năm Khang hi 11 (1672) đời Thanh, Đại sư Ấn quang sửa chữa lại vào năm Dân quốc 19 (1930), được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san tập 1.
Nội dung nói về nhân vật, tự viện và những di tích thắng cảnh ở núi Nga mi. Toàn sách được chia làm 11 môn: Tinh dã đồ thuyết, Bồ tát thánh tích, Kim sơn hình thắng, Tự am thắng khái, Cảm ứng linh dị, Lịch đại cao tăng, Vương thần ngoại hộ, Tiên ẩn lưu ngụ, Cổ kim nghệ văn, Động thực vật sản và Tưởng biên chí dư. Đây là tập sử liệu đầy đủ về núi Nga mi.
NGA VƯƠNG
Phạm: Haôsa-raja.
Ngỗng chúa, ví dụ đức Phật.
Trong 32 tướng của đức Phật nói trong các kinh luận, tướng thứ 5 là ở giữa các ngón tay và ngón chân của Ngài có những màng mỏng (Phạm: Jalàvanaddhahasta-pàda), giống như màng mỏng ở giữa những ngón chân của ngỗng chúa(có thuyết nói là Nhạn chúa). Cho nên kinh điển thường dùng Nga vương hoặc Nhạn vương để ví dụ Ngài. Những màng mỏng này có màu vàng ròng, có vân như lụa là, tướng này là do khi đức Phật còn ở địa vị tu nhân, Ngài thường tu Tứ nhiếp pháp thu phục chúng sinh mà cảm được. Cũng có thuyết cho rằng đức Phật bước đi khoan thai, giống như loài ngỗng, cho nên gọi là Nga vương.
Kinh Ương quật ma la quyển 1 (Đại 51,
NGA VƯƠNG
Núi Nga Mi

N
3238
513 hạ) nói: "Bấy giờ, đức Thế tôn bước đi 7 bước, giống như Nga vương".
[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.9; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; luận Đại trí độ Q.29].
NGA VƯƠNG BIỆT NHŨ
Ngỗng chúa phân biệt sữa. Đem sữa hòa vào nước cho ngỗng uống, ngỗng chỉ lựa sữa mà uống, bỏ nước lại, ví dụ bậc giác ngộ tuy ở giữa thế gian nhớp nhúa nhưng không bị ô nhiễm, hoặc chỉ cho người có khả năng phân biệt chân ngụy, chính tà, thiện ác rõ ràng. Trong truyện tích này, nước biểu thị chúng sinh(phàm), sữa biểu thị Phật(Thánh).
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5 thượng, ví Nga vương với Bồ tát, bảo rằng vô minh và hoặc đồng thể, như sữa ở trong nước, chỉ có Bồ tát từ giai vị Thập trụ trở lên, là bậc Nga vương, mới có thể uống sữa vô minh để làm cho nước pháp tính trong sạch.
[X. Tổ đình sự uyển Q.5].
NGA VƯƠNG NHÃN
Cũng gọi Nga nhãn, Nhũ thủy nhãn.
Mắt của ngỗng chúa, ví dụ người tu đạo có mắt trí tuệ sáng suốt, lựa chọn pháp tối thắng, vào ngay chính tông.
(xt. Nga Vương Biệt Nhũ).
NGÃ
Phạm: Àtman.
Hán âm: A đặc man, A thản ma.
Nghĩa gốc là hô hấp, chuyển thành nghĩa sinh mệnh, tự kỉ, thân thể, tự ngã, bản chất, tự tính, hoặc chỉ chung cho chủ

thể độc lập vĩnh viễn, tiềm ẩn trong nguồn gốc của mọi vật và chi phối cá thể thống nhất. Đây là 1 trong các chủ đề trọng yếu của giới tư tưởng Ấn độ.
Phật giáo chủ trương thuyết vô ngã, chỉ rõ mối quan hệ giữa sự tồn tại và tính duyên khởi, phủ định các tính chất "thường"(sự tồn tại liên tục vĩnh viễn), "nhất"(sự tồn tại độc lập tự chủ), "chủ"(sở hữu chủ trung tâm), "tể" (chi phối hết thảy) mà chủ trương "ngã" không tồn tại, không chân thực.
Danh từ "Ngã" đã được sử dụng từ thời đại Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda, 1500 trước Tây lịch) trở đi, đến thời đại Phạm thư (Phạm:Bràhmaịa, 1000-800 trước Tây lịch) thì hơi thở (Phạm:Pràịa, tức là khí tức) trong chủ thể sinh mệnh con người dần dần diễn biến thành hiện tượng sinh mệnh mang ý vị cá thể, còn "ngã" thì lại là bản chất. Như trong Bách đạo phạm thư (Phạm: Zatapatha), những hiện tượng sinh mệnh như lời nói, sức nhìn, sức nghe v.v... là lấy "ngã" làm nền tảng để biểu hiện, hơn nữa, do "ngã" thống ngự, cho nên "ngã" được xem là đồng nhất với Tạo vật chủ (Phạm: Prajàpati).
Thời đại Áo nghĩa thư (Phạm:Upaniwad, 800-600 trước Tây lịch), chủ trương "ngã" sáng tạo ra vũ trụ, hoặc cho rằng "ngã" là cá nhân(tiểu ngã) nhưng đồng thời cũng là đại ngã, nguyên lí trung tâm của vũ trụ (Phạm: Brahman) và xem Phạm (Brahman) và Ngã (Àtman) là đồng thể, đồng nhất. Lại tiến thêm bước nữa mà chủ trương chỉ có "Ngã" mới là sự tồn tại chân thực, còn ngoài ra đều là huyễn (Phạm:Màyà).
Trong các kinh A hàm của Phật giáo đã phủ định 4 quan niệm sau đây về "ngã".

1. Toàn thể của các cá thể loài người là Ngã, tức 5 uẩn là Ngã.
2. Sinh mệnh trung tâm trong các cá thể là Ngã, tức Ngã có 5 uẩn.
3. Nguyên lí vũ trụ là Ngã, tức trong Ngã có 5 uẩn.
4. Mỗi một yếu tố tồn tại đều có tính
NGA VƯƠNG NHÃN

N
3239
chất(tự tính) cố hữu, tức trong 5 uẩn có
Ngã.
Bốn quan niệm trên đây là cái mà đời
sau gọi là Hữu thân kiến, có thể chia làm 2
loại: Một là Ngã kiến, tức 5 uẩn của quan
niệm thứ nhất là Ngã; hai là Ngã sở kiến,
tức 3 quan niệm còn lại. Ngã sở chỉ cho sở
hữu, sở thuộc của Ngã và những vật không
lìa Ngã.
Về mối quan hệ giữa chủ thể cấu thành
sinh tử luân hồi và thuyết Vô Ngã, Phật giáo
bộ phái có các giải thích sau:
- Thuyết nhất thiết hữu bộ lập Nhân
ngã kiến và Pháp ngã kiến, tuy phủ định
Ngã(tức Nhân ngã) của sinh mệnh cá thể,
nhưng thừa nhận Ngã thực thể(tức Pháp
ngã,và tất cả yếu tố cấu thành sự tồn tại) là
hằng hữu.
- Độc tử bộ và Chính lượng bộ chủ
trương Ngã chẳng tức uẩn, chẳng li uẩn, sinh
mệnh cá thể chẳng những không do 5 uẩn
giả hợp tạo thành(tức uẩn) mà cũng chẳng
phải ngoài 5 uẩn có Ngã riêng(li uẩn), tức là
chủ trương giữa Ngã và 5 uẩn có mối quan
hệ "bất tức bất li".
- Kinh lượng bộ có thuyết Bổ đặc già la
thắng nghĩa.
Luận Thành duy thức quyển 1 chia Ngã
do ngoại đạo và các phái trong Phật giáo bộ
phái chủ trương làm 3 loại để phê phán, đó là:
1.Tức uẩn ngã: Ngã do thế gian phổ
thông chủ trương.
2. Li uẩn ngã: Ngã do Số luận, Thắng
luận và Kinh lượng bộ chủ trương.
3. Phi tức phi li uẩn ngã: Ngã do Độc

tử bộ, Chính lượng bộ chủ trương.
Phật giáo Đại thừa không những phủ định Ngã cá thể(nhân ngã) mà còn phủ định luôn cả pháp ngã tồn tại mà Phật giáo bộ phái thừa nhận và chủ trương thuyết "Nhân vô ngã, Pháp vô ngã" (Nhân pháp nhị vô ngã), cho rằng tất cả đều không tự tính(không tính). Đồng thời, Phật giáo bộ phái cho rằng, tất cả sự tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nhưng nếu diệt trừ hết phiền não thì đạt đến cảnh giới Niết bàn cứu cánh. Trái lại Phật giáo Đại thừa chủ trương tất cả sự tồn tại vốn là không, cảnh giới Niết bàn sau khi khai ngộ chắc chắn là cảnh giới tuyệt đối tự do, bởi thế có thuyết 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Vì "ngã" ở đây khác xa với cái tiểu ngã mà phàm phu chấp trước, nên gọi là Đại ngã, Chân ngã.
Nói một cách khái quát, Ngã có thể được chia làm 4 loại:
1. Phàm ngã: Ngã do phàm phu mê chấp.
2. Thần ngã (Phạm:Puruwa, Hán dịch: Trượng phu, nhân (nguyên nhân)): Ngã do Lục sư ngoại đạo chủ trương.
3.Giả ngã:Không có thực thể mà giả gọi là Ngã, như gọi thân thể do 5 uẩn giả hợp là Ngã.
4. Chân ngã: Chỉ cho Pháp thân Như lai, đặc tính của Pháp thân này được thuyết minh do căn cứ vào "Bát đại tự tại ngã".
Ngoài ra, về thuyết Ngã, các học phái (ngoại đạo) Ấn độ có 16 thứ phân loại thông thường gọi là 16 tri kiến, hoặc 16 thần ngã. Tri kiến có hàm ý là người biết, người thấy, tức chủ trương Ngã có năng lực biết và thấy. Mười sáu loại tri kiến hoặc thần ngã là: Ngã,

chúng sinh, thọ giả, mệnh giả, sinh giả, dưỡng giả, chúng số, nhân(giả), tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thụ giả, sử thụ giả, tri giả và kiến giả.
[X. luận Đại trí độ Q.35].
NGÃ ÁI
Phạm: Àtma-sneha.
Yêu quí cái "ta" rất sâu đậm, là 1 trong 4 phiền não căn bản, do thức mạt na chấp thức a lại da làm ngã mà sinh khởi.
Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31,
NGÃ ÁI

N
3240
33 trung) nói: “Ngã ái là ngã tham, nghĩa là yêu thương say đắm cái ta”.
[X. Đại phương quảng Viên giác tu đa la liễu nghĩa; Thành duy thức luận Q.5 phần đầu; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ phần đầu]. (xt. Tứ Phiền Não).
NGÃ CHẤP
Phạm:Àtma-gràha.
Cũng gọi Nhân chấp, Sinh chấp.
Cố chấp có thực ngã.
Thể của chúng sinh chỉ do 5 uẩn giả hợp mà thành, nếu chấp có thực ngã chủ tể tồn tại mà sinh ra vọng tưởng phân biệt ta và của ta, thì gọi là Ngã chấp.
Luận Câu xá quyển 29 cho rằng Ngã chấp có 5 lỗi:
1. Khởi ngã kiến và hữu tình kiến thì rơi vào ác kiến.
2. Giống với các ngoại đạo.
3. Cũng như vượt đường mà đi.
4. Đối với tính không, tâm chẳng ngộ nhập, không sinh tịnh tín, không thể an trụ, chẳng được giải thoát.
5. Thánh pháp không thể thanh tịnh.
Tiểu thừa xem Ngã chấp là gốc của muôn điều ác, là căn nguyên của tất cả sai lầm và phiền não.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu cũng nói: “Phiền não chướng có rất nhiều phẩm loại, nhưng tựu trung đều lấy Ngã chấp làm gốc mà sinh khởi; nếu chẳng chấp ngã thì không có phiền não.
Theo luận Thành duy thức quyển 1, Ngã chấp có thể được chia làm 2 loại là :
1. Câu sinh ngã chấp: Ngã chấp bẩm

sinh, tức là do sức nội nhân huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, sinh ra đã có, không cần phải học hỏi, tập tành, nên gọi là Câu sinh.
2. Phân biệt ngã chấp: Ngã chấp thuộc về tính hậu thiên tức là do sức tác động của ngoại cảnh mà phát sinh, không cùng có 1 lúc với thân, nhưng phải học hỏi, tập quen và phân biệt mới phát khởi; cho nên gọi là Phân biệt ngã chấp.
Phân biệt ngã chấp thường sinh ra tác dụng phát nghiệp, còn Câu sinh ngã chấp thì hay khởi tác dụng nhuận sinh, cả 2 đều có khả năng làm não loạn thân tâm chúng sinh, khiến cho họ cứ mãi phải sinh tử luân hồi.
[X. phẩm Phá chấp ngã trong luận Câu xá Q.30; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần cuối]. (xt. Nhị Chấp, Ngã).
NGÃ CHẤP TẬP KHÍ
Phạm:Àtma-gràha-vàsanà.
Cũng gọi Ngã chấp huân tập.
Chỉ cho tập khí(chủng tử) do ngã chấp huân tập(xông ướp) thành, là 1 trong 3 loại tập khí.
Tập khí này tuy là 1 loại danh ngôn huân tập, nhưng do ngã chấp huân thành chủng tử, khiến cho hữu tình sinh ra phân biệt có mình và người, vì thế mới lập riêng 1 loại tập khí này.
Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung) nói: “Ngã chấp tập khí là loại chủng tử chấp ngã, ngã sở hư vọng, có 2 loại:
1. Câu sinh ngã chấp: Tức chấp ngã, ngã sở đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được.
2. Phân biệt ngã chấp: Tức chấp ngã, ngã sở đến giai vị Kiến đạo thì đoạn trừ

được.
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Chủng Tập Khí).
NGÃ KHÔNG
Phạm:Àtma-zùnyatà.
Cũng gọi Nhân không, Sinh không, Giả
NGÃ KHÔNG

N
3241
danh không, Nhân vô ngã, Chúng sinh vô ngã.
Ngã thể chỉ là do sự giả hòa hợp của 5 uẩn, chẳng phải thực có, nên gọi là Ngã không, là 1 trong 2 không.
Phàm phu đối với pháp 5 uẩn cưỡng lập chủ tể, gọi là Ngã chấp; nếu tìm trong 5 pháp: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức mà không có tự tính, không thấy ngã thể thường nhất, thì là Ngã không.
Đại thừa nghĩa chương quyển 1, (Đại 44, 485 trung) nói: "Chúng sinh do nhiều pháp hợp thành, nên gọi là Chúng sinh; nhưng chúng sinh chỉ là giả có, chứ không có tự tính, cho nên gọi là Chúng sinh vô ngã. Vì tất cả tính tướng của chúng sinh đều không, nên nói là Không. Tính thực là ngã, nhưng trong 5 uẩn không có ngã, cho nên gọi là Ngã không".
[X. kinh Phóng quang bát nhã Q.18; luận Thành duy thức Q.1; phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực Q.12; Hoa nghiêm khổng mục chương Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. (xt. Vô Ngã).
NGÃ KHÔNG CHÂN NHƯ
Chỉ cho chân lí vô ngã. Nghĩa là duyên nơi Ngã không mà khởi trí, nương vào trí này mà hiển hiện lí chân như. Chân như là chân lí thường trụ. Chân lí này là chân thể vô ngã lìa ngã chấp, vì thế gọi là Ngã không chân như, là chân lí mà hàng Thanh văn và Duyên giác chứng ngộ được.
[X. luận Thành duy thức Q.1; Hoa nghiêm nguyên nhân luận; Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.3].

NGÃ KHÔNG PHÁP HỮU
Ngã không có thật, pháp thì có thật. Đây là chủ trương của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thân thể của chúng sinh do 5 uẩn giả hòa hợp mà thành, không có tính thường nhất, cũng không có năng lực chi phối, đây là Ngã không. Nhưng đối với tất cả các pháp tồn tại khác thì có thực thể, có bản chất độc lập, là có thật, cho nên gọi là Pháp hữu.
NGÃ KIẾN
Phạm:Àtma-dfwỉi.
Chỉ cho vọng kiến chấp trước có thực ngã.
Theo luận Đại thừa khởi tín thì Ngã kiến được chia ra 2 loại:
1.Nhân ngã kiến: Chấp trước thân tâm do 5 uẩn sắc, thụ, tưởng, hành và thức giả hợp là thực ngã.
2. Pháp ngã kiến: Vọng chấp tất cả pháp đều có thể tínhthực tại.
Tông Duy thức cho rằng Ngã kiến là 1 trong 4 phiền não căn bản, tương ứng với thức Mạt na. Thức Mạt na này do sức huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, duyên với Kiến phần của thức A lại da mà có kiến chấp thực ngã thực pháp.
[X. luận Đại tì bà sa Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.4, 6; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.2 phần đầu].
NGÃ KIẾN THÂN PHƯỢC
Cũng gọi Thực chấp thủ thân hệ (Phạm: Idaô-satyabhiniveza-kàya-grantha; Pàli: Idaô-saccàbhinivesa-kàyagantha). Vọng kiến chấp trước có thực ngã trói buộc thân tâm, là 1 trong 4 phược.
Cứ theo luận Tập dị môn túc quyển 8, Ngã kiến thân phược tức là chấp trước Ngã

và thế gian hoặc thường, hoặc vô thường,
hoặc cũng thường cũng vô thường, hoặc
chẳng phải thường chẳng phải vô thường;
lại chấp Ngã và thế gian hoặc hữu biên,
NGÃ KIẾN THÂN PHƯỢC

N
3242
hoặc vô biên, hoặc cũng hữu biên cũng vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên.
[X. luận Đại tì bà sa Q.48; Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.3; Đại tạng pháp số Q.20]. (xt. Tứ Phược, Phược).
NGÃ MẠN
Phạm: Àtma-màịa.
Tâm kiêu mạn do chấp ngã là trung tâm, 1 trong 7 thứ mạn, 1 trong 9 thứ mạn.
Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31, 22 trung) nói: "Ngã mạn là tâm cao ngạo do chấp ngã mà sinh".
Ngoại đạo Số luận lập Ngã mạn làm 1 trong 25 đế gọi là Ngã mạn đế, do sự biến đổi của giác dụng trong Đại đế mà sinh khởi.
(xt. Ngã Mạn Đế, Mạn).
NGÃ MẠN ĐẾ
Cũng gọi Mạn đế, Ngã tâm.
Tâm ngạo mạn do chấp ngã mà sinh, là đế thứ 3 trong 25 đế do ngoại đạo Số luận ở Ấn độ đời xưa lập ra.
Cứ theo luận Kim thất thập quyển thượng, trung, thì Tự tính đế(nguyên lí vật chất) và thần ngã(nguyên lí tinh thần) nương vào nhau mà sinh ra Đại đế(quyết trí có năng lực biết rõ đây kia), rồi lại do sự tăng trưởng giác dụng trong Đại đế mà sinh khởi ngã chấp, gọi là Ngã mạn đế.
Ngã mạn đế là do 3 đức đại đế (tức là 3 đức Tát đỏa, La xà, Đa ma, dịch là: Mừng, lo, tối, vui, khổ, xả của Tự tính đế) hoạt động mà sinh khởi, khi 3 đức này mất thế cân bằng thì lần lượt tăng

trưởng 3 thứ ngã mạn: Đại sơ, Chuyển dị, Diệm xí.
1. Đại sơ ngã mạn: Đại sơ nghĩa là Đại đế tăng trưởng lúc ban đầu; do sự tăng trưởng của Đa ma(tối tăm) trong Đại đế mà sinh, tính này còn tối tăm, ngu si, hay sinh ra 10 đế là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc (Ngũ duy)và hỏa, không, địa, thủy, phong (Ngũ đại).
2. Chuyển dị ngã mạn, cũng gọi Biến dị ngã mạn. Chuyển dị nghĩa là tối tăm ngu si chuyển biến, sinh ra ánh sáng nhạt; tính này do Tát đỏa (vui) trong Đại đế tăng trưởng mà sinh, có khả năng sinh ra 11 đế là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân(Ngũ tri căn) và lưỡi(nói) tay, chân, nam nữ(sinh thực khí), đại khiển (Ngũ tác căn), cho đến tâm căn.
3. Diệm xí ngã mạn: Diệm xí nghĩa là ánh sáng nhạt tăng trưởng, sức nóng bốc mạnh, là do sự tăng trưởng của La xà(lo) trong Đại đế mà sinh, có khả năng sinh ra 21 đế nói trên; đây là vì Đại sơ ngã mạn và Chuyển dị ngã mạn không thể 1 mình sinh ra các đế mà phải nhờ sự trợ giúp của Diệm xí ngã mạn mới có thể phát sinh tác dụng năng sinh. Lại vì Diệm xí ngã mạn là do sự tăng trưởng của La xà mà sinh, cho nên trong 3 đức thì chỉ có đức La xà là có đủ tác dụng hoạt động.
[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); Bách luận sớ Q.thượng phần giữa]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế, Số Luận Học Phái).
NGÃ MẠN ĐỊNH
Cũng gọi Khan chấp định.
Thấy các cảnh giới kì lạ trong định, rồi mê đắm chấp trước cho là cảnh giới thù thắng.
NGÃ NGÃ SỞ

Ta, của ta. Ngã chỉ cho thân mình; Ngã sở (Phạm:Mama-kàra), chỉ cho những vật ngoài mình, chấp đó là sở hữu của mình, vì thế gọi là Ngã ngã sở.
Luận Đại trí độ quyển 31 (Đại 25, 295
NGÃ NGÃ SỞ

N
3243
thượng) nói: "Ngã là gốc rễ của tất cả phiền não, trước hết chấp 5 uẩn là Ngã, rồi sau chấp ngoại vật là Ngã sở".
[X. Chú Duy ma kinh Q.2; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần cuối; Viên giác kinh sao Q.9]. (xt. Ngũ Kiến).
NGÃ NGU
Vọng chấp ngã là thật có, tức là chưa thông đạt chân lí vô ngã.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 229 hạ) nói: "Người ấy nghe pháp Tứ đế, tuy đã dứt được ngã ngu, nhưng đối với các pháp vẫn còn chấp là thật có".
NGÃ NGỮ THỦ
Phạm:Àtma-vàdopàdàna.
Những phiền não do duyên theo trong thân mà sinh khởi, là 1 trong 4 thủ(phiền não).
Tức chỉ cho tham, mạn, vô minh và nghi ở Sắc giới và Vô sắc giới.
[X. luận Phật tính Q.3]. (xt. Tứ Thủ).
NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG
Tông phái chủ trương Ngã và Pháp đều thực có, là 1 trong 10 tông của Ngũ giáo thập tông do tông Hoa nghiêm lập ra. Như Nhân thiên giáo trong Ngũ giáo do Ngũ tổ Tông mật của tông Hoa nghiêm lập và các bộ trong 20 bộ thuộc Tiểu thừa như: Độc tử bộ, Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ, Chính lượng bộ, Mật lâm sơn bộ, Kinh lượng bộ v.v... đều thuộc Ngã pháp câu hữu tông.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa

nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.8]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

NGÃ PHÁP NHỊ CHẤP

Cũng gọi Nhân pháp nhị chấp, Sinh pháp nhị chấp.

Gọi tắt: Nhị chấp.

Tức là Ngã chấp và Pháp chấp.

Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chủ trương pháp thể là có thật, nên chỉ đề xướng thuyết Ngã chấp; còn Đại thừa thì quán xét các pháp đều không, cho nên gọi những người chủ trương thật có pháp là Pháp chấp mà đề xướng "Ngã pháp nhị chấp". Hai vọng chấp này đều lấy Tát ca da kiến làm thể và do lực dụng bất đồng nên có 2 chướng khác nhau, tức chấp ngã gọi là Phiền não chướng và chấp pháp gọi là Sở tri chướng. Vì đoạn trừ 2 chướng này nên nói Nhị không, Nhị không trí. Trừ hết 2 chướng thì chứng được Đại bồ đề.

[X. luận Thành duy thức Q.1, 2, 5; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần cuối; Thành duy thức luận Q.1 phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4 phần cuối]. (xt. Ngã Chấp, Pháp Chấp).

NGÃ QUỈ

.....

Phạm:Preta.

Pàli:Peta.

Hán âm: Tiết lệ đa, Bế lệ đa, Tỉ lễ đa, Ti lợi đa, Di lệ đa, Bế đa, hoặc tiếng PhạmPitf, Hán âm là Đế lê.

Cũng gọi Quỉ đạo, Quỉ thú, Ngã quỉ đạo. Loài quỉ thường chịu khổ đói khát, do đời trước tạo nghiệp ác, nhiều tham muốn. Là 1 trong 6 đường, 1 trong 5 ngả, 1 trong 6 ngả.

Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển
16, loài ngã quỉ có 2 chỗ ở: Trong thế giới
loài người và trong thế giới ngã quỉ, dưới cõi
Diêm phù đề 500 do tuần. Về tên gọi thì có
NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG

N
3244
36 loài như: Ca bà li(thân bị nấu trong cái vạc), Kiện đà(ăn hơi), Bà la ba xoa(ăn thịt trẻ con), A tra tì(ở chỗ đồng trống), Ma la ca da(tự giết mình) v.v...
Luận Thuận chính lí quyển 31 liệt kê 3 loại ngã quỉ:
1. Vô tài ngã quỉ(ngã quỉ không có của cải): Gồm 3 loại: Ngã quỉ miệng lửa, ngã quỉ miệng kim, ngã quỉ miệng hôi. Loại ngã quỉ này hoàn toàn không có thức ăn, thường bị khổ não vì đói khát; nếu may gặp được chút thức ăn, thì khi đưa đến miệng, bỗng bốc thành lửa, không thể ăn được.
2. Thiểu tài ngã quỉ(ngã quỉ ít của cải): Gồm 3 loại: Ngã quỉ lông kim, ngã quỉ lông hôi, ngã quỉ bướu cổ. Loại ngã quỉ này chuyên ăn máu mủ.
3. Đa tài ngã quỉ(ngã quỉ nhiều của cải): Gồm có 3 loại: Ngã quỉ ăn đồ cúng tế thừa, ngã quỉ ăn vật người ta vứt bỏ và ngã quỉ được thức ăn ngon.
Hai loại ngã quỉ Thiểu tài và Đa tài cũng gọi là Hữu tài ngã quỉ(ngã quỉ có của cải).
Luận Du già sư địa quyển 4 thì nêu ra 3 loại ngã quỉ là: Ngã quỉ do cảnh bên ngoài làm chướng ngại việc ăn uống; ngã quỉ do bên trong thân làm chướng ngại việc ăn uống và ngã quỉ không bị chướng ngại trong việc ăn uống.
Luận Đại trí độ quyển 30 thì gọi loại ngã quỉ không có uy đức, thường chịu khổ đói khát là Ngã quỉ và gọi loại ngã quỉ có uy đức, hưởng thụ nhiều thú vui là Tệ quỉ.

Ngã quỉ ở cõi Diêm ma do vua Diêm ma thống trị. Cũng có loại ngã quỉ ở những nơi tha ma mộ địa và hang núi tối tăm tại nhân gian.
Theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 8, ngã quỉ có loại do hóa sinh, có loại do thai sinh. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 6 thì thân ngã quỉ cao nhất là 1 do tuần, còn nhỏ nhất bằng đứa trẻ cao 3 tấc. Về tuổi thọ, có thuyết cho rằng dài nhất là 8 vạn 4 nghìn năm, còn ngắn nhất thì không nhất định, hoặc cho rằng 5 nghìn năm ở nhân gian là 1 ngày 1 đêm trong cõi ngã quỉ.
Theo kinh Nghiệp báo sai biệt thì có 10 thứ nghiệp khiến chúng sinh chịu báo ngã quỉ.
1. Thân tạo nghiệp ác nhẹ.
2. Miệng tạo nghiệp ác nhẹ.
3. Ý tạo nghiệp ác nhẹ.
4. Khởi nhiều tham muốn.
5. Khởi tâm ác tham.
6. Ghen ghét.
7. Tà kiến.
8. Luyến tiếc của cải lúc hấp hối.
9. Chết vì đói.
10. Chết vì khát.
Ngoài ra, thế tục gọi trẻ con tham ăn là ngã quỉ, kẻ tham dâm là Sắc ngã quỉ, kẻ giàu có mà keo kiệt là Tài ngã quỉ.
[X. kinh Ngũ khổ chương cú; kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; kinh Ưu bà tắc giới Q.7; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Chương sở tri Q.thượng; luận Câu xá Q.11].
NGÃ QUỈ ÁI
.....
Tên gọi khác của ái dục, là 1 trong 2 thứ ái. Vì chúng sinh yêu mến vợ con, tham đắm

NGÃ QUỈ ÁI
Ngã Quỉ

N
3245
5 dục không khác gì loài ngã quỉ, cho nên gọi là Ngã quỉ ái.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 5 (Đại 12, 394 trung) nói: "Ái có 2 thứ: Ngã quỉ ái và Pháp ái. Người giải thoát chân thực lìa ngã quỉ ái, vì thương xót chúng sinh nên có Pháp ái".
NGÃ QUỈ BÁO ỨNG KINH
Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Đông Tấn (317-420), không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này thuật lại việc tôn giả Đại Mục kiền liên giảng nói cho các loài ngã quỉ nghe về những nghiệp nhân của chúng.
Bản dịch khác của kinh này là kinh Quỉ vấn Mục liên 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán.
NGÃ QUỈ ĐẠO
.....
Cũng gọi Ngã quỉ thú.
Cõi ngã quỉ, 1 trong 5 đường, 1 trong 5 ngả.
Trong loài quỉ có những loài có uy lực lớn như Dạ xoa, La sát v.v..., cho nên dịch mới chỉ dịch là Quỉ chứ không thêm chữ ngã. Nhưng, những kinh luận dịch cũ thì phần nhiều gọi là Ngã quỉ, vì trong loài quỉ thì Ngã quỉ nhiều nhất.
Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 8, phần cuối, loài quỉ này thường bị đói nên gọi là Ngã(đói), mọi người thấy chúng đều sợ nên gọi là Quỉ. Loài quỉ này gầy còm xấu xí, suốt năm không được ăn uống, hoặc ở dưới đáy biển, hoặc gần nơi rừng núi, vui ít

khổ nhiều mà lại sống lâu. Vì đời trước tham lam, ghen ghét, lừa gạt mọi người, nên phải rơi vào đường Ngã quỉ.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.16]. (xt. Ngũ Thú, Luân Hồi).
NGÃ QUỈ GIỚI
.....
Thế giới của loài Ngã quỉ, 1 trong 10 giới. Cảnh giới ngã quỉ đói khát triền miên, khổ não vô cùng.
[X. kinh Dược sư bản nguyện]. (xt. Thập Giới).
NGÃ QUỈ NGHIỆP
.....
Một trong 6 nghiệp, là nghiệp hạ phẩm trong 10 nghiệp ác.
Mười nghiệp ác là: Giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác, tham muốn, sân hận và tà kiến. Mười nghiệp ác này có thể chia làm 3 phẩm:
1. Thượng phẩm: Khi làm việc ác, trong lúc định làm, đang làm và làm xong rồi mà không có tâm hối cải, gọi là Thượng phẩm.
2. Trung phẩm: Làm xong rồi mà biết hối cải, gọi là Trung phẩm.
3. Hạ phẩm: Lúc đang làm mà biết hối cải, gọi là Hạ phẩm.
Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7 (Đại 44, 610 hạ) nói: "Tạo mười nghiệp ác, thượng phẩm sinh địa ngục, trung phẩm sinh súc sinh, hạ phẩm sinh ngã quỉ".
[X. phẩm Lục nghiệp trong luận Thành thực]. (xt. Lục Nghiệp).
NGÃ QUỈ NHÂN
.....
Chỉ cho nghiệp nhân đưa đến quả báo ngã quỉ. Có 2 loại:
1. Nghiệp nhân chung: Tức ngoài các

nghiệp ác như phá luật nghi; phạm giới Bồ tát, hủy Phật Niết bàn v.v... Còn có các tạp nghiệp khác như muốn được nổi tiếng, hoặc không có đức mà muốn sánh với bậc thánh, hoặc khởi 10 điều ác hạ phẩm.
2. Nghiệp nhân riêng: Được ghi rõ trong kinh Ngã quỉ báo ứng, kinh Lục đạo luân
NGÃ QUỈ NHÂN

N
3246
hồi, kinh Phật thuyết quỉ vấn Mục liên...
Theo kinh Ngã quỉ báo ứng, trong các
loài ngã quỉ ở địa ngục, có loài thường bị
khổ nhức đầu, vì lúc làm người hay dùng
gậy đánh vào đầu chúng sinh; có loài khắp
mình lở loét đau đớn, là vì đã từng dùng lửa
thui nướng súc vật như lợn, dê, trâu, bò v.v...;
có loài ăn mãi không no, là vì đời trước tuy
có cho chúng sinh ăn uống, nhưng không
cho no đủ v.v...
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm
Q.8; Ma ha chỉ quán Q.1 hạ].
NGÃ QUỈ SỰ
.....
Pàli:Peta-vatthu.
Gọi tắt: Ti đa.
Một kinh trong Tiểu bộ kinh
(Khuddaka-nkàya) Pàli, thành lập
khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt.
Nội dung kinh này nói về cảnh gới,
nghiệp nhân và sự giải thoát của ngã quỉ,
gồm 4 phẩm, 51 sự và 717 bài tụng. Kinh
này không có bản Hán dịch.
Sách chú thích có Chân đế đăng (Pàli:
Paramattha-dìpanì) của ngài Đạt ma ba
la (Pàli:Dhammapàla) và bản dịch tiếng
Nhật của Cung điền Lăng đạo (Nam truyền
Đại tạng kinh quyển 25).
[X. Buddhist India by T.W. Rhys Davids;
Heaven and Hell in Buddhist Perspective
by Bimala Churn law; A History of Pàli
Literature, vol.I].
NGÃ QUỈ TAM CHƯỚNG
Ba thứ chướng ngại trong việc ăn uống
của ngã quỉ.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 4 thì 3 chướng ấy là:
1. Ngoại chướng: Khi gặp được thức ăn thì thức ăn biến thành lửa, ăn không được, khi thấy ao, hồ muốn uống nước, nhưng đến nơi thì nước hóa thành máu mủ, không uống được.
2. Nội chướng: Cổ họng của ngã quỉ nhỏ như cây kim, bụng to như trống, miệng thì bốc lửa, dù có thức ăn cũng không nuốt được.
3. Không chướng: Tuy không bị chướng ngại về ăn uống, nhưng vì nghiệp lực chiêu cảm, nên thức ăn uống đều cháy thành than đỏ, do đó vẫn phải chịu đói khát.
NGÃ QUỈ THÀNH
.....
Chỉ cho chỗ ở của ngã quỉ.
Cứ theo luận Thuận chính lí quyển 31, ở phía tây châu Thiệm bộ, có 500 cái bãi nhỏ, trong đó có 2 bãi là chỗ ngã quỉ ở, mỗi bãi đều có 250 thành, 1 bãi do quỉ có uy đức ở, bãi còn lại do quỉ không có uy đức ở.
NGÃ QUỈ THỰC TỬ
.....
Ngã quỉ ăn thịt con.
Theo kinh Bách duyên quyển 5, xưa có người đàn bà, vì ghen ghét với người vợ lẽ của chồng đang mang thai, bí mật hạ độc làm cho sẩy thai, nhưng khi bị bại lộ lại thề rằng (Đại 4, 226 hạ): "Nếu quả thật ta làm hư thai của ngươi thì sau khi ta chết ta sẽ làm ngã quỉ, 1 ngày 1 đêm sinh ra 500 đứa con, sinh ra liền ăn thịt, nhưng không bao giờ no bụng".
Đúng như lời thề, sau đó người đàn bà ấy chết sinh vào loài ngã quỉ, 1 ngày sinh ra

500 đứa con, sinh ra đến đâu ăn ngay đến
đó, nhưng không thể no được.
NGÃ QUỈ TRỤ XỨ
Chỉ cho nơi ở của loài ngã quỉ.
Các kinh luận phần nhiều cho rằng cõi
Diêm ma (Phạm:Yama-loka) là chỗ ởchính
NGÃ QUỈ TRỤ XỨ

N
3247
của loài ngã quỉ; cõi Diêm ma hoặc còn được gọi là cõi Bệ lệ đa (Phạm:Preta-loka), thế giới Ngã quỉ, do vua Diêm ma làm lãnh chúa.
Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 16 thì liệt kê 2 nơi:
1. Trong nhân gian.
2. Trong thế giới Ngã quỉ, tức ở dưới cõi Diêm phù đề 500 do tuần, chu vi 3 vạn 6 nghìn do tuần.
Luận Đại tì bà sa quyển 172 thì cho rằng, ngoại trừ chỗ ở chính là cõi Diêm ma, ngã quỉ còn ở 2 nơi trong châu Thiệm bộ:
1. Núi rừng, cung điện, nơi thanh tịnh, là chỗ ở của loài ngã quỉ có uy đức.
2. Những nơi bẩn thỉu, rác rưởi là chỗ ở của loài ngã quỉ không có uy đức.
[X. kinh Ưu bà tắc giới Q.7; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.31].
NGÃ SI
Phạm: Àtmamoha.
Si mê nơi ngã tướng, ngu tối không thấy lí vô ngã. Cùng với Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái hợp thành 4 thứ phiền não căn bản.
Duy thức tam thập luận tụng (Đại 31, 60 trung) nói: "Bốn thứ phiền não thường đi cùng nhau, nghĩa là Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái và Xúc... cùng đi chung". Bởi vì tất cả hoặc chướng đều lấy ngu si làm gốc, cho nên biết từ Ngã si mà sinh ra 3 thứ phiền não kia.
[X. luận Thành duy thức Q.4; luận Biện trung biên Q.thượng; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].
NGÃ SỞ

Phạm: Mama-kàra.
Gọi đủ: Ngã sở hữu.
Quan niệm cho rằng các vật ngoài tự thân (ta)đều là vật sở hữu của ta.
Trong Phật giáo, Ngã và Ngã sở(ta và của ta) bị coi là cội gốc phân biệt của tất cả sự phân biệt ở thế gian, cho nên Ngã và Ngã sở là đối tượng phải được phá trừ. Ngã sở lại được chia làm 3 thứ là: Tương ứng ngã sở, Tùy chuyển ngã sở và Bất li ngã sở; nếu chấp trước Ngã sở thì gọi là Ngã sở kiến. Pháp ngũ thủ uẩn mà Ngã sở kiến chấp trước đều bắt nguồn từ quan niệm "Ngã sở" này, cho nên luận Tập dị môn túc quyển 12 (Đại 26, 419 hạ) nói: "Đối với ngũ thủ uẩn, tùy theo quan niệm kiến chấp về Ngã hoặc Ngã sở mà từ đó khởi lên quan niệm kiến chấp về nhẫn, dục, tuệ".
[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Chú Duy ma cật kinh Q.5; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Ngã Sở Kiến).
NGÃ SỞ KIẾN
Phạm: Mama-kàra-dfwỉi.
Vọng chấp pháp 5 uẩn là của ta, hoặc thuộc về ta.
Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì Ngã sở kiến có 3 thứ:
1. Tương ứng ngã sở: Ngã có hình tướng vật chất; như nói "Ngã có sắc" cho đến "Ngã có thức", tức chấp trước 5 uẩn tương ứng với thân ta.
2. Tùy chuyển ngã sở: Hình tướng vật chất thuộc về ta; như nói "Sắc thuộc về ta" cho đến "Thức thuộc về ta" là chấp trước pháp 5 uẩn tùy thuộc nơi ta, do sức tự tại của ta mà xoay chuyển.
3. Bất li ngã sở: Ta ở trong hình tướng vật chất, như nói "Ta ở trong sắc" cho đến

“Ta ở trong thức”, tức là chấp trước thực ngã không lìa 5 uẩn, ở khắp trong thân thể.
Trong 5 uẩn, mỗi mỗi uẩn đều có 3 nghĩa này, nên gọi chung là Thập ngũ ngã sở kiến(15 Ngã sở kiến); 15 ngã sở kiến này lại cộng thêm 5 thứ ngã kiến nữa mà thành NGÃ SỞ KIẾN

N
3248
20 loại Tát ca da kiến.
[X. luận Đại tì bà sa Q.8, 9, 49; luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.4, 6; Câu xá luận quang kí Q.19; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần đầu].
NGÃ THIÊN NHĨ CẦU
Ta, Trời, Ông, Chó. Đây là phương pháp biện luận xoay vòng mà bồ tát Đề bà, người Nam Ấn độ, đã sử dụng để khuất phục các Luận sư ngoại đạo ở nước Bát la da già (Phạm:Prayàga) thuộc Trung Ấn độ vào khoảng thế kỉ III.
Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 897 trung) nói: "Mới đầu, bồ tát Đề bà từ Nam Ấn độ đến già lam này, trong thành có 1 ngoại đạo Bà la môn, nổi tiếng về tài biện luận vô ngại, thường dồn đối phương đến chỗ lí cùng, ngôn tận. Ông ta nghe ngài Đề bà là người học thức cao xa, nghiên cứu sâu rộng, muốn chiết phục ngài, nên 1 hôm ông ta đến hỏi: "Ngài tên là gì?" Đề bà đáp: "Tên Thiên". Ông ta hỏi: "Thiên là ai?" Đề bà đáp: "Ta". Người kia hỏi: "Ta là ai?" Đề bà đáp: "Chó". Người kia hỏi: "Chó là ai?". Đề bà đáp: "Ông". Người kia hỏi: "Ông là ai?" Đề bà đáp: "Thiên". Người kia hỏi: "Thiên là ai?" Đề bà đáp: "Ta". Người kia hỏi: "Ta là ai?" Đề bà đáp: "Chó". Người kia hỏi: "Chó là ai?" Đề bà đáp: "Ông". Người kia hỏi: "Ông là ai?" Đề bà đáp: "Thiên". Cứ hỏi đáp xoay vòng như thế mãi; sau Luận sư kia mới ngộ được.
[X. Bách luận tự; Bách luận sớ Q.thượng phần trên; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Đề bà bồ tát truyện; Nam hải kí qui

nội pháp truyện Q.4]. (xt. Ca Na Đề Bà).
NGÃ TÍCH SỞ TẠO CHƯ ÁC NGHIỆP
Câu thứ nhất trong bài sám hối ghi trong phẩm Phổ hiền hành nguyện kinh Hoa nghiêm quyển 40 (bản 40 quyển). Khi sám hối trong các khóa lễ tụng, các tông phái Phật giáo đều đọc bài sám hối này. Toàn văn như sau (Đại 10, 847 thượng):
"Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp
Giai do vô thủy tham sân si
Tòng thân ngữ ý chi sở sinh
Nhất thiết ngã kim giai sám hối".
(Xưa kia con gây bao ác nghiệp
Đều do ba độc tham, sân, si
Từ thân, ngữ, ý phát sinh ra
Hết thảy con nay xin sám hối).
NGÃ TÒNG LAI NGHI TRỨ GIÁ HÁN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Từ trước đến giờ tôi vốn nghi ngờ gã ấy. Nghĩa là từ trước đến nay tôi vẫn ngờ người ấy không phải nhân vật tầm thường và đã đúng như thế. Không tầm thường có hàm ý là người đã siêu việt cảnh giới thiện ác, không thể theo tiêu chuẩn phổ thông để đánh giá họ.
Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 503 trung) ghi: "Phổ hóa Thác khai nói: "Ngày mai ở viện Đại bi có trai tăng". Thị giả về thưa lại với sư, sư nói: "Từ trước đến giờ ta vẫn ngờ gã ấy".
NGÃ TƯỚNG
I. Ngã Tướng.
Chỉ cho tướng dáng của Ngã, tức là cái tướng của Ngã tựa hồ như thật do vọng tưởng biến hiện ra, nhưng vì mê lầm nên phàm phu chấp trước là thực có. Ngã tướng gồm 2 loại:
1. Ngã tướng của thế gian: Như hữu

tình, ý sinh, sinh giả, sĩ phu, tác giả, thụ giả, tri giả, kiến giả v.v...
2. Ngã tướng của Thánh giáo: Như Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, Vô học, Nhị thập thất hiền thánh, Thập tam trụ v.v...
NGÃ TƯỚNG

N
3249
Theo tông Duy thức thì thức ý và thức mạt na của phàm phu từ vô thủy đến nay vọng chấp phân biệt ngã, pháp, rồi huân tập vào thức A lại da, cho nên khi các thức sinh thì Kiến phần và Tướng phần của thức A lại da theo đó mà biến hiện các vọng tướng như thực ngã, thực pháp, phàm phu liền chấp các tướng ấy là thật. Bởi thế, tướng của ngã, pháp vốn không có thực thể, chỉ tùy các duyên phân biệt vọng chấp mà giả lập Ngã tướng của thế gian, cũng tùy duyên giả lập ra việc đoạn ác chứng đạo và giả lập Ngã tướng của Thánh giáo.
Theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu, Luận sư Hộ pháp cho rằng do tâm phân biệt vọng chấp ngã, pháp từ vô thủy đến nay huân tập(xông ướp) bản thức(A lại da) mà sinh ra Kiến phần và Tướng phần; nhưng vì kẻ phàm phu không biết Kiến phần và Tướng phần thực ra chỉ từ trong thức A lại da biến ra, nên mới vọng chấp có thực ngã, thực pháp, tuy không thực có ngã, pháp nhưng tùy theo vọng tình chấp tướng, nên gọi là ngã, pháp.
Luận sư An tuệ thì chủ trương Kiến phần và Tướng phần đều là tính Biến kế sở chấp, hư vọng, không có thực thể, tuy nhiên, ở trên Kiến phần và Tướng phần(đều không) này giả lập ngã, pháp mà cho rằng ngã, pháp là “Biệt vô”.
II. Ngã Tướng.
Vọng chấp trong 5 uẩn có Ngã, Ngã sở, là 1 trong 4 tướng.
(xt. Tứ Tướng).
NGẠCH

..
Cũng gọi Biển ngạch, Biểu.
Chỉ cho những tấm biển bằng gỗ, giấy, vải lụa trên có đề chữ hoặc vẽ tranh, treo ở cửa các dinh thự, công đường các quan lại thời xưa tại Trung quốc, sau, dần dần các chùa của Phật giáo cũng dùng ngạch. Những tấm biển do vua ban là "thụ ngạch"(biển treo dọc), còn các biển khác là "hoành ngạch" (biển treo ngang).
[X. Thế gia đệ nhị thập ngũ lưu hầu trong Sử kí Q.55; truyện Tùy linh dụ trong Tục cao tăng truyện Q.9].
NGẠCH CHÂU
.....
Hạt ngọc quí trên trán, ví dụ cho Phật tính sẵn có trong tất cả chúng sinh.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 7 (bản Bắc) chép rằng, có 1 lực sĩ đấu với người khác, khi chạm trán thì viên ngọc kim cương ở khoảng giữa 2 chân mày bị lặn vào trong da, chỗ ấy bèn thành cái nhọt lớn. Sau nhờ thầy thuốc nói thì lực sĩ mới biết ngọc kim cương đã ở trong mình.
Mẩu truyện trên đây ví dụ tất cả chúng sinh đều có sẵn tính Phật, nhưng vì phiền não che lấp nên không biết, phải nhờ thiện tri thức chỉ bảo mới rõ được.
[X. Niết bàn kinh nghĩa kí Q.3; Niết bàn kinh sớ Q.11].
NGẠCH NHĨ ĐỨC PHÁI
.....
Tạng:Dge-lugs-Pa.
Cũng gọi Đâu suất giáo phái, Đức hạnh phái, Cách lỗ phái, Tân cam đan phái (Tạng: Bka#-gdams gsar-ma-pa, Hoàng mạo phái, Hoàng giáo.
Tông phái Phật giáo Tây tạng do ngài

Tông khách ba sáng lập vào thế kỉ XV, phái này đội mũ vàng nên gọi là phái Hoàng mạo (Hoàng giáo) để phân biệt với phái đội mũ đỏ là phái Hồng mạo(Hồng giáo).
Thánh điển căn bản của phái này là 2 tác phẩm quan trọng của ngài Tông khách ba, đó là: Luận Bồ đề đạo thứ đệ (Tạng: Lam-rim chen-pô) và luận Bí mật đạo thứ đệ (Tạng: Síags-rim chen-pô).
Phái này chủ trương nghiêm trì giới luật,
NGẠCH NHĨ ĐỨC PHÁI

N
3250
tôn trọng nghi quĩ pháp tắc và thực hành chủ nghĩa độc thân. Lúc đầu, phái này được gọi là phái Cách lỗ, nhưng sau đổi thành Ngạch nhĩ đức là do chuyển âm từ tên của chùa trung tâm là Cát lặc đan (Tạng:Dga#-ldan) do ngài Tông khách ba sáng lập.
Sau khi ngài Tông khách ba thị tịch (1478), đệ tử là Đạt nhĩ ba nhân khâm (Tạng: Darma rin-po-chen, 1364-1432) thừa kế pháp tịch, tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động và phát triển rất mạnh. Ngoài chùa Cát lặc đan nói trên, phái này còn xây dựng nhiều chùa lớn như chùa Biệt bạng (Tạng: Fbras-spuís), chùa Sắc lạp (Tạng: Se-ra), chùa Trát thập luân bố (Tạng: Bkra-zis lhun-po) v.v... đều là những chùa trung tâm quan trọng của phái này.
Từ nửa sau thế kỉ XVII đến thế kỉ XVIII, phái Hoàng mạo đã nắm giữ trọn chủ quyền trên toàn cõi Tây tạng và bành trướng thế lực đến các vùng Mông cổ, Đông bắc, Hoa bắc v.v... để củng cố địa vị.
[X. Mông tạng Phật giáo sử; Mông cổ Phật giáo sử; Tây tạng (Đa điền Đẳng quan); Tây tạng Phật giáo nghiên cứu; The Buddhism of Tibet by L. A. Waddell; The Religion of Tibet by Ch.Bell]. (xt. Tông Khách Ba).
NGẠN TÔNG (557-610)
Cũng gọi Đạo giang.
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người Triệu quận (nay là huyện Hình đài, tỉnh Hà bắc) họ Lí.
Thủa nhỏ theo pháp sư Tín đô Tăng biên, 10 tuổi xuống tóc, đổi tên là Đạo giang. Thầy dạy tụng kinh Đại noa, 1 ngày

liền thuộc, mọi người đều kinh ngạc. Khi
Vũ đế nhà Bắc chu thi hành chính sách
diệt Phật, sư bị buộc phải mặc áo tại gia,
đổi tên là Ngạn tông và ra làm quan, tuy
vâng lệnh triều đình nhưng không hề bỏ
giới hạnh. Thời Tuyên đế, sư được thăng
chức Lễ bộ nhưng sư không nhận.
Đến khi Văn đế nhà Tùy lên ngôi, phục
hưng Phật pháp, sư mặc lại pháp phục và
giảng kinh Bát nhã cho các triều thần nghe.
Sau, vua thỉnh sư vào kinh đô trông coi việc
phiên dịch kinh điển.
Năm Đại nghiệp thứ 6 (610) sư thị tịch,
thọ 54 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Chúng kinh mục
lục, Tây vực chí, Văn tập, Biệt tập.
[X. Tục cao tăng truyện Q.2; Quảng
hoằng minh tập Q.4; Đại đường nội điển
lục Q.5].
NGẠN TÔNG (? - ?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời
Đường, đã từng theo học Đại sư Huyền trang
cuối những năm Trinh quán (627-649).
Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng nhớ
dai, giỏi văn chương, chuyên việc soạn thuật,
rất được người đương thời kính trọng.
Sư có các tác phẩm: Đại đường kinh sư
tự lục truyện, Tập sa môn bất ưng bái tục
đẳng sự. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư
truyện, Hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt
truyện.
[X. Tống cao tăng truyện Q.4; Đại đường
nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục
Q.8].
NGÂM
..
Tức ngâm vịnh, hoặc chỉ cho thơ, ca
theo thể văn vần dùng để ngâm vịnh. Khi

ngâm vịnh, âm thanh được kéo dài ra, theo nhịp điệu như tiếng chim hót; lúc bổng lúc trầm, khi buồn khi vui, tùy theo cảm xúc của người câm.

Xưa nay Thiền tông thường sử dụng thể văn này, mượn phương thức ngâm vịnh thơ văn để xiển dương ý chỉ Thiền. Chẳng hạn như các tác phẩm: Tân phong ngâm của ngài NGẠN TÔNG

N
3251
Động sơn, Ngoạn châu ngâm của ngài Đơn hà, Lão hoạch châu ngâm của ngài Quan nam, Lệ giác ngâm và Qui tịch ngâm của ngài Hương nghiêm v.v... đều thịnh hành trong các tùng lâm.
[X. chương Minh kí châm ca trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.30].
NGÂN ĐỊA
.....
Cũng gọi Kim địa, Lưu li địa.
Tiếng gọi chung các tự viện và đạo tràng. Thủa xưa, ở Ấn độ, Trưởng giả Cấp cô độc, thành Xá vệ từng trải vàng ròng ra mua đất của Thái tử Kì đà để lập tinh xá cúng dường đức Phật, do đó, chùa viện được gọi là Kim địa.
Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 263 thượng) nói: "Kim địa, hoặc gọi là Kim điền, tức là khu vườn của Thái tử Kì đà ở nước Xá vệ mà Trưởng giả Cấp cô độc đã trải vàng ròng ra mua để cất tinh xá, thỉnh đức Phật cư trụ".
NGÂN ĐỊA ĐẠO TRÀNG
Đạo tràng ở núi Thiên thai, Trung quốc, tiếp giáp với dãy núi Kim địa, Đại sư Trí giả đã truyền pháp ở đây. Theo truyền thuyết, vào thời quá khứ, đức Phật Định quang đã từng thị hiện nơi này.
[X. Đại minh nhất thống chí Q.47].
NGÂN LUÂN VƯƠNG
Vị Luân vương ra đời lúc con người sống 8 vạn tuổi, vua thống trị 3 châu: Nam thiệm bộ, Đông thắng thân, và Tây cù đà ni. Là 1 trong 4 vị Luân vương.
Nhưng theo Pháp hoa kinh huyền tán

quyển 4, thì sự ra đời của vị Luân vương này và Đồng luân vương, Thiết luân vương đều không có thời gian nhất định.
(xt. Tứ Luân Vương, Chuyển Luân Thánh Vương).
NGÂN OẢN LÍ THỊNH TUYẾT
Cũng gọi Ba lăng ngân oản lí, Ba lăng ngân oản thịnh tuyết.
Tên công án trong Thiền tông.
Cái chén bạc đựng đầy tuyết, biểu thị chúng sinh và Phật là nhất như, bình đẳng tức sai biệt, sai biệt tức bình đẳng, là 1 trong 3 chuyển ngữ của ngài Ba lăng Hạo giám, đệ tử nối pháp của Thiền sư Vân môn Văn yển.
Bích nham lục tắc 3 (Đại 48, 153 hạ) chép: "Có vị tăng hỏi ngài Ba lăng: Thế nào là tông Đề bà?
Ngài Ba lăng đáp: Trong chén bạc đựng đầy tuyết"
Đề bà tức là tôn giả Ca na đề bà (Phạm: Kàịadeva), Tổ phó pháp thứ 15 của Thiền tông Ấn độ.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.35; Thiền tông chính mạch Q.15]. (xt. Ba Lăng Tam Chuyển Ngữ).
NGÂN SƠN THIẾT BÍCH
.....
Đồng nghĩa: Bích lập vạn nhận, châm đáp bất nhập.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Núi bạc vách sắt. Bạc và sắt cứng chắc, khó đâm thủng, vách núi cheo leo, cao vút, khó vượt qua. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để chỉ cho cảnh giới tuyệt đối mà cái biết phân biệt của phàm tình khó có thể thấu suốt được, hoặc để ví dụ cho linh tính

sẵn có của mọi người vốn siêu việt.
Bài tựa của ngài Phổ chiếu trong Bích nham lục (Đại 48, 139 thượng) nói: “Núi bạc vách sắt(ngân sơn thiết bích) ai dám dùi mài? Muỗi đốt trâu sắt khó bâm được vòi;
NGÂN SƠN THIẾT BÍCH

N
3252
nếu chẳng gặp bậc Đại tông sư thì làm sao
ngộ được lẽ huyền vi?”
[X. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục
Q.4; Phật quả khắc cần thiền sư tâm yếu
Q.hạ; Bích nham lục tắc 42].
NGÂN XUYÊN SONG THÁP
Hai tòa tháp tọa lạc trên 1 vùng đồng
bằng ở thành Ngân xuyên thuộc biên giới
phía bắc Trung quốc, đó là:
1. Tháp chùa Thừa thiên,thường gọi
là Tây tháp, ở phía Tây nam thành Ngân
xuyên, do ông Hạ chủ lượng xây dựng vào
năm Thiên khánh thứ 3 (1050) đời Tây hạ.
Tháp này có hình bát giác, gồm 13 tầng cao
hơn 70 mét. Kĩ thuật xây tháp trong “công
xảo minh” của Ấn độ đã được sử dụng trong
việc kiến trúc tòa tháp này, đồng thời cũng
kế thừa phong cách kiến trúc truyền thống
của Trung quốc.
2. Tháp Hải bảo, thường gọi là Bắc
tháp, ở phía Bắc thành Ngân xuyên, cách
Tây tháp khoảng 1,7 km, tương truyền do
ông Hách liên bột bột người Hung nô xây
cất vào đời Đông Tấn, đến nay đã hơn 1.500
năm. Tháp gồm 9 tầng 11 cấp, cao khoảng
60 mét, do những phiến đá xanh xếp
thành, từ xa trông giống như 1 tòa lâu đài
nguy nga tráng lệ. Mỗi góc mái tháp ở mỗi
tầng của
Tây tháp
và Bắc
tháp đều
có treo
p h o n g
linh, mỗi

khi gió
thổi, linh
phát ra
tiếng lâng
lâng siêu
thoát.
NGẪU ÍCH ĐẠI SƯ TÔNG LUẬN
Cũng gọi Linh phong tông luận, Linh
phong Ngẫu ích đại sư tông luận, Ngẫu ích
tông luận.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Thành thời
biên tập vào đời Minh.
Sách này thu chép những tông luận trong
1 đời hoằng hóa của ngài Ngẫu ích. Nội dung
gồm: Nguyện văn, pháp ngữ, đáp vấn, phổ
thuyết, trà ngữ, thuyết, văn, ngẫu lục, thư,
luận, biện, nghị, kí, duyên khởi, tự, đề bạt,
sớ, truyện, thọ tự, tháp chí minh, tế văn,
tụng, minh, châm, từ, tán, thi kệ v.v... Ở
đầu quyển có bài tựa của ngài Trí húc và lời
tựa của ngài Thành thời.
NGẪU ÍCH TRÍ HÚC (1599-1655)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh,
người Mộc độc, huyện Ngô, tỉnh Giang tô,
họ Chung, tự Ngẫu ích, hiệu là Bát bất đạo
nhân. Vì sư ở núi Linh phong (huyện Hàng,
tỉnh Chiết giang) xây chùa, lập Liên xã, viết
sách... nên người đời gọi sư là Linh phong
Ngẫu ích Đại sư.
Thủa nhỏ, sư theo Nho học, thề sẽ tiêu
diệt đạo Phật và đạo Lão, nhưng khi tình
cờ được đọc các tác phẩm Tự tri lục và Trúc
song tùy bút của
ngài Châu hoành,
sư liền đốt bỏ cuốn
"Tịch Phật luận"
(bàn về việc diệt Phật)
do sư biên soạn.

Trong thời gian thụ
tang cha, sư được
biết bản nguyện của
bồ tát Địa tạng nên
có ý định xuất gia.
Năm 22 tuổi, sư
chuyên tâm niệm
NGẪU ÍCH TRÍ HÚC
Tháp phía Tây thành Ngân Xuyên Ngẫu Ích Trí Húc

N
3253
Phật. Năm sau, sư phát 48 nguyện, tự xưng là "Đại lãng ưu bà tắc". Năm 24 tuổi, sư lễ ngài Tuyết lãnh đệ tử của Đại sư Hám sơn xin xuất gia.
Sư học Hoa nghiêm, Thiên thai, Duy thức, muốn thống nhất Thiền, Giáo, Luật, tổng hợp các hệ thống Phật giáo, nhưng trên phương diện tu trì thực tiễn thì nghiêng nặng về pháp môn niệm Phật. Đồng thời, sư còn nghiên cứu về Nho gia, Cảnh giáo và chủ trương dung hợp Phật, Đạo và Nho.
Sư cùng với các ngài Hám sơn, Tử bá và Liên trì được tôn xưng là Tứ Đại Cao Tăng đời Minh.
Năm 1655 sư thị tịch, thọ 57 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Duyệt tạng tri tân, Di đà kinh yếu giải, Linh phong ngẫu ích tông luận và các bản chú thích Đại thừa khởi tín luận, Đại thừa chỉ quán luận.
[X. Tịnh độ Thánh hiền lục Q.6; Linh phong Ngẫu ích đại sư tông luận Q.1]. (xt. Trí Húc).
NGẪU KHỔNG
Chỉ cho cái lỗ giống như lỗ ống sáo trong củ sen.
Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 16, A tu la và trời Đế thích đánh nhau, A tu la thua to, 4 quân (Tượng binh, Mã binh, Xa binh, Bộ binh) đều chui vào trong cái lỗ ngó sen.
NGẪU TI
.....
Chỉ cho những sợi tơ của cọng hoặc củ sen.

Nghĩa là sau khi bẻ cọng sen gãy ra có những sợi tơ vẫn còn dính lại. Phật giáo dùng từ ngữ này để ví dụ việc đoạn trừ phiền não mê sự. Bởi vì phiền não mê lí tính của nó tuy sắc bén, nhưng ở giai vị Kiến đạo có thể đoạn trừ hết, giống như phá đá. Còn đối với các phiền não mê sự mà giai vị tu đạo phải đoạn, tính của nó tuy yếu ớt, nhưng lại khó dứt hẳn, giống như những sợi tơ ngó sen. Cho nên Cổ đức đã có lời tụng: "Kiến đạo như phá đá, Tu đạo như tơ sen".

NGẪU TƯỢNG

.....

Chỉ cho các pho tượng Phật, Bồ tát, Thánh thần được tạo bằng đất, gỗ hoặc kim loại.

Từ "Ngẫu tượng" bắt nguồn từ tiếng La tinh "Idola", có nghĩa là hình tượng, tư thái, về sau biểu thị các nghĩa như: Thiên kiến làm phương hại nhận thức đúng đắn, quan niệm vào trước là chủ..., nghĩa này bắt đầu từ ông Giordano Bruno (1548-1600) người Ý đại lợi.

Phật giáo Ấn độ ở thời kì đầu, dùng hoa sen và bánh xe báu để làm biểu tượng của đức Phật. Trong các kinh điển Đại thừa ở thời kì đầu như kinh Bát chu tam muội, Đạo hành bát nhã v.v... cho rằng tạo lập tượng Phật là 1 trong những phương pháp để đạt đến Bát chu tam muội, Quán Phật tam muội. Ngoài ra, các tôn tượng của Mật giáo là do Lục đại(đất nước lửa gió không thức)tạo thành, hình tượng chư tôn là do đức Đại nhật Như lai biểu hiện, cho nên là đồng nhất thể với Đại nhật Như lai. Thủ ấn, vật cầm, thân hình của tượng cũng do thân mật của chư tôn biểu hiện. Người tu

hành nương vào tượng Bản tôn để quán tưởng thân mình an trụ trong thân của Bản tôn, miệng tụng chân ngôn của Bản tôn, tâm quán tưởng bản thệ của Bản tôn, được sự gia hộ của Bản tôn, nhờ thế mà được vào cùng một cảnh giới với Bản tôn. Như vậy, tượng Phật không phải chỉ là 1 loại ngẫu tượng thuần túy, mà là đối tượng để cúng dường, lễ bái và tín ngưỡng.
NGẪU TƯỢNG

N
3254
NGẪU TƯỢNG SÙNG BÁI
Tôn sùng lễ bài ngẫu tượng.
Có thể nói bắt đầu từ giai đoạn kinh tế
săn bắn về sau, thời kì văn hóa nhân loại
dần dần phát triển, đối với các vật thể được
công nhận không có tính nhân cách, siêu
việt năng lực tự nhiên và những vật thể có
tính nhân cách, có thể phát huy năng lực
linh dị, thì đã được con người sùng bái, như
sự sùng bái Thánh thạch(đá linh thiêng),
Thánh thụ(cây linh thiêng) v.v... Đến thời kì
Nông canh(cày cấy, trồng trọt)thì sự sùng bái
tổ tiên dần dần hưng thịnh, về sau, đối tượng
sùng bái từ hình thái loài người được mở
rộng thành hình thái chim thú hỗn hợp.
Gần đây, các học giả tranh luận nhiều về
những tượng điêu khắc được tìm thấy trong
những di chỉ thuộc thời đại đồ đá cũ (ère
poléolithique), người thì cho rằng đó là
những ngẫu tượng thần linh có sớm nhất,
người khác lại chủ trương đó là các hình
tượng do những ông đồng bà bóng tạo ra
khi làm pháp thuật.
Vào thời kì đầu của xã hội văn minh,
1 mặt coi ngẫu tượng chỉ là sự tạo hình
của thần linh chứ chẳng phải bản thân
thần linh, mặt khác, một khi ngẫu tượng
đã được tạo thành, thì lại xem là thần linh
gá vào đó và y hệt thần thánh không khác.
Phương diện thứ nhất khác với quan niệm
vật thần, phương diện thứ 2 lại bất đồng
với quan niệm về thần trừu tượng. Lại vì
các thần linh đều có hình tượng cụ thể
khác nhau, cho nên ngẫu tượng được chế
tạo cũng phải khác nhau, đối tượng tôn

sùng của những tông giáo phát triển đến cao độ như Phật giáo, Cơ đốc giáo... thì lấy hình thái loài người làm chính. Vấn đề Cơ đốc giáo vào thời kì đầu có sùng bái thần tượng hay không thì còn nhiều tranh luận. Cũng có tông giáo vì muốn áp chế các tông giáo khác nên chủ trương phá hoại ngẫu tượng, cho rằng sùng bái ngẫu tượng cũng đồng như tà giáo, dị giáo. Phật giáo tuy sáng tạo nhiều tượng Phật, Bồ tát, nhưng mỗikiểutạo tượng đều có biểu trưng khác nhau và về phương diện nghệ thuật đều có giá trị rất cao, ý nghĩa mà các pho tượng Phật tiêu biểu tuyệt đối không phải như ý nghĩa "sùng bái ngẫu tượng" mà dị giáo chê bai.
(xt. Phật Giáo Đồ Tượng Học).
NGHÊ HẠ
Gọi đủ: Nghê tọa hạ.
Từ tôn xưng các bậc cao tăng đại đức. Nghê là 1 loại sư tử; Nghê tọa, cũng gọi Nghê sàng, tức là tòa sư tử, là tòa ngồi của Phật, Bồ tát, đời sau được dùng làm tòa ngồi của các bậc cao đức thạc học. Vì quì lạy dưới tòa ngồi của các Ngài nên gọi là Nghê tọa hạ. Tương đương với các danh từ Các hạ, Túc hạ.
NGHI
..
Phạm:Vicikitsà.
Pàli: Vicikicchà.
Tên của tâm sở, đối với lí mê ngộ, nhân quả còn nghi ngờ, do dự không quyết định, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.
Tức là tâm đối với chân lí chính pháp còn do dự không quyết đoán. Tiểu thừa từ quả Dự lưu trở trên, Đại thừa từ Bồ tát Sơ

địa trở lên mới đoạn trừ được tâm này.
Theo tông Câu xá thì Nghi thuộc Bất
định địa pháp, là 1 trong 6 Tùy miên, 1 trong
10 Tùy miên; còn theo tông Duy thức thì
Nghi là 1 trong 6 phiền não căn bản.
Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí thì
Nghi có 2 loại:
1.Lí nghi: Đối với chân lí Tứ đế còn
NGHÊ HẠ

N
3255
ngờ ngọ, đến quả A la hán mới đoạn trừ được.
2.Sự nghi: Đối với sự còn do dự, không quyết đoán; như ban đêm thấy cái cây ngờ là người hoặc chẳng phải người; A la hán chưa đoạn được, nhưng Độc giác thì đã dứt trừ.
Ngoài ra, nghi mình, nghi thầy, nghi pháp gọi chung là Tam nghi.
[X. phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa Q.5; luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.4; luận Du già sư địa Q.58; luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6].
NGHI CÁI
.....
Phạm:Vicikitsà-àvaraịa
Pàli: Vicikicchà-nìvaraịa.
Đồng nghĩa: Nghi phiền não.
Tên khác của phiền não, 1 trong 5 cái.
Tính hoài nghi che lấp(cái)tâm thức của người tu hành, khiến cho mờ tối không thấy được chân lí.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 48, thì "Cái" hàm có các nghĩa: Ngăn, che, phá, hoại, đọa, nằm v.v...
Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần đầu (Đại 46, 668 thượng) nói: "Cái nghĩa là ngăn che, thường che lấp thiện tâm thanh tịnh của người tu hành, khiến không khai phát được".
(xt. Ngũ Cái).
NGHI CĂN
Tính ngờ vực thâm nhập vào tâm giống như rễ cây bâm sâu xuống đất. Cho nên gọi

là Nghi căn(gốc ngờ).
Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng) :
"Nguyện cầu Phật thương xót
Tuyên thuyết pháp vi diệu
Nhổ gốc ngờ của con
Quay về đạo Vô thượng".
[X. Vạn thiện đồng qui tập Q.hạ].
NGHI CHẤP
Chỉ cho ý niệm chấp trước sự ngờ vục. Khởi tín luận sớ bút tước kí quyển 1 (Đại 44, 297 trung) nói: "Công dụng của luận Khởi tín là phá trừ nghi chấp, phát khởi chính tín".
[X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng phần đầu].
NGHI HOẶC
.....
Ngờ vực, chỉ cho trạng thái tâm không yên định, khiến năng lực phán đoán đối tượng bị chao đảo, không quyết định được phải trái. Đặc tính của nghi hoặc là hướng ngoại, nhưng dần dần lại chuyển thành hướng nội, do đó dễ trở thành tác dụng trực quan; cho nên Thiền tông thường nhấn mạnh "đại nghi" là điều kiện tuyệt đối cần thiết cho việc tham thiền ngộ đạo, vì ngờ vực thường sinh ra khuynh hướng dùng triết lí phân tích để giải quyết các công án, nhờ thế mà đưa đến đại ngộ. Bởi vậy, trong Thiền tông có từ ngữ "Đại nghi đại ngộ", đây gọi là Chân nghi.
NGHI HỐI
.....
Nghi ngờ và sau ăn năn. Có 2 nghĩa:
1. Ngờ vực và sau đó hối hận.
Di sa tắc ngũ phần giới bản (Đại 22,

197 hạ) nói: “Nếu tỉ khưu làm cho tỉ khưu khác sinh nghi hối, khiến tâm người ấy bị não loạn, dù chỉ trong thời gian ngắn, thì phạm tội Ba dật đề”.
2. Thất vọng: Phẩm Dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 41 thượng) nói:
NGHI HỐI

N
3256
"Không nên sinh tâm nghi hối, trí của Phật rất khó nghĩ bàn".
NGHI KẾT
.....
Phạm:Vicikitsà-saôyojana.
Pàli: Vicikicchà-samyojana.
Nghi ngờ chính pháp, tâm không quyết đoán, 1 trong 3 kết, 1 trong 9 kết.
Chúng sinh đối với Chính pháp vọng sinh nghi hoặc, không tu chính hạnh, tạo các nghiệp ác như sát sinh, trộm cướp, gian dâm, nói dối v.v... do đó chiêu cảm quả khổ sinh tử trong vị lai, trôi lăn trong 3 cõi, khó thoát ra được.
[X. luận Đại tì bà sa Q.46; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần cuối; Đại minh tam tạng pháp số Q.35]. (xt. Cửu Kết, Tam Kết).
NGHI KIẾN
.....
Đối với chân lí Tứ đế, tâm còn hoài nghi, do dự không quyết định. Là 1 trong 10 tà kiến.
[X. luận Du già sư địa Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.43]. (xt. Thập Chủng Kiến).
NGHI QUĨ
Phạm:Kalpa-sùtra.
Gọi đủ: Bí mật du già quán hành nghi quĩ, Niệm tụng nghi quĩ, Bí mật nghi quĩ, Tam ma địa nghi quĩ.
Cũng gọi: Tu hành pháp, Niệm tụng pháp, Cúng dường pháp, Tam ma địa pháp, Mật quĩ, Kinh quĩ.
Từ gọi chung các kinh điển nói về những nghi thức, quĩ tắc trong Mật giáo. Vì các

Tôn vị thuộc Mật bộ rất đông và pháp tu của các vị đều khác nhau, cho nên kinh quĩ cũng rất nhiều, không dưới con số 100 quyển. Từ đời Tống, Nguyên về sau, trong các bản Đại tạng kinh tuy đều có thu chép, nhưng đến nay đa số đã không còn lưu hành ở Trung quốc, mà chỉ còn được truyền bá ở Nhật bản.

Các ngài Tối trừng, Không hải, Thường hiểu, Viên hạnh, Viên nhân, Huệ vận, Viên trân, và Tông duệ, lần lượt đến Trung quốc, tu học và viết chép rất nhiều kinh quĩ, rồi mang về Nhật bản hoằng truyền, người đời gọi là "Bát gia tương thừa"(Tám nhà truyền trao cho nhau).

Vào thời đại Giang hộ, các nghi quĩ được thu chép trong Lục nội, có 187 bộ 324 quyển; ngoài ra, còn có những nghi quĩ được thu chép trong Lục ngoại là 133 bộ 180 quyển.

Từ sau thời Minh trị, Súc loát Đại tạng kinh, Đại chính tân tu Đại tạng kinh đều có thu chép Lục nội, Lục ngoại và các loại nghi quĩ khác; Lục nội thu chép 570 bộ 931 quyển, Lục ngoại thu 612 bộ 961 quyển. Rồi Đại tạng kinh Tây tạng cũng có thu chép nhiều loại nghi quĩ. Đây là lí do cắt nghĩa tại sao đồ tượng của Mật giáo hết sức phức tạp, là vì có quá nhiều nghi quĩ.

Những nghi quĩ ở Trung quốc được truyền đến từ Ấn độ, nghi quĩ Ấn độ là do bồ tát Long thụ truyền trao; những dịch giả chủ yếu là các Đại sư Thiện vô úy, Kim cương trí, Bất không v.v...

[X. Chư nghi quĩ truyền thụ văn thư Q.9; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.7; Phật giáo thánh điển khái luận; Nhập Đường tân cầu thánh giáo mục lục].

NGHI SỬ
Tâm thần người tu hành bị nghi hoặc sai khiến đến nỗi phải trôi lăn trong 3 cõi, khó thoát ra được. Là 1 trong 5 độn sử, 1 trong 10 sử.
Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 6, thì Sử nghĩa là sai khiến, ví dụ cho phiền
NGHI SỬ

N
3257
não sai khiến, đeo đuổi và trói buộc người tu hành trong 3 cõi, không gỡ ra được. [X. Pháp giới thứ đệ Q.thượng phần trên]. (xt. Ngũ Độn Sử, Phiền Não).

NGHI THÀNH

.....

Thành ở chỗ biên giới cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà, là nơi ở của những hành giả niệm Phật cầu vãng sinh mà tâm còn ngờ vực.

Theo kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác quyển 3, thì những người làm việc bố thí, sau lại sinh tâm hối tiếc, trong lòng ngờ vực chẳng hay bố thí có được phúc không? Có được sinh về cõi nước Vô lượng thanh tịnh của Phật không? Hoặc chợt tin chợt ngờ, ý chí do dự; tuy nhiên như thế nhưng vẫn liên tục niệm Phật không gián đoạn. Nhờ nhân duyên ấy, sau khi mệnh chung, hành giả này được sinh trong hoa sen tại tòa thành thất bảo ở biên giới cõi nước Vô lượng thanh tịnh của Phật. Sau 500 năm, khi hoa sen nở, sẽ được thấy Phật nghe pháp.

Kinh Hộ quốc giới chủ (Đại 47, 161 thượng) cũng nói: "Người ấy tâm ngờ vực chưa dứt, sinh vào Nghi thành, hưởng sự an vui trong 500 năm, lại tu tín nguyện mới được sinh vào Tịnh độ".

Theo kinh Vô lượng thọ thì Nghi thành, Biên địa và Thai cung đều giống nhau. (xt. Thai Cung).

NGHI THỊ GIẢI TÂN

Ngờ giúp cho sự hiểu biết. Nghĩa là ngờ là cửa ngõ của sự hiểu biết.

Theo Tam đức chỉ qui quyển 18, Tân, hàm ý là sự giúp đỡ. Do ngờ mà hiểu thì ngờ là sự giúp đỡ của hiểu biết.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 4 phần 4 (Đại 46, 271 hạ) nói: "Ngờ thầy, ngờ pháp phải hiểu đúng lúc. Nếu chưa nhập vào được tam muội, đối với thầy và pháp, nhất lại gặp thầy tà, pháp tà thì cần phải ngờ, lựa chọn cho khéo. Ngờ là sự giúp đỡ của hiểu biết(nghi thị giải tân)chính là nghĩa ấy".
[X. Đại bát niết bàn kinh sớ Q.13].
NGHI THÍCH
Mũi nhọn ngờ vực. Nghĩa là tâm ngờ vực có thể làm hại thiện căn, giống như mũi nhọn có khả năng đâm chết người.
Vạn thiện đồng qui tập quyển hạ (Đại 48, 987 trung) nói: "Thành tựu sự nghiệp của chư Phật, viên mãn đại Bồ đề, bít hết nẻo tà, mở toang đường chính, gốc tin bền chắc thì nhổ được mũi nhọn nghi ngờ, đầy đủ trí tuệ ba la mật".
NGHI TỤC THIÊN
Sự ngờ vực tiếp nối sinh lại thiện căn. Người tà kiến không tin và phủ định lí nhân quả, do đó đã dứt hết thiện căn. Nhưng khi gặp được thiện tri thức, người ấy bỗng nảy ra ý niệm hoài nghi "có lẽ có đạo lí nhân quả". Thì ngay lúc đó, thiện căn đã dứt trước kia, nay tiếp nối sinh lại, vì thế nên gọi Nghi tục thiện.
[X. luận Câu xá Q.17].
NGHI VÕNG
Lưới ngờ. Nghĩa là những mối nghi ngờ đan dệt vào nhau, giống như tấm lưới nên gọi là Nghi võng.
Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 10 hạ) nói: "Trong lòng rất vui mừng, lưới ngờ

đều đã dứt”.
Phẩm Hiền thủ trong kinh Hoa nghiêm
(bản 80 quyển) quyển 14 (Đại 10, 72 trung)
nói: “Dứt sạch lưới ngờ vượt biển ái, mở
NGHI VÕNG

N
3258
bày đạovô thượng Niết bàn”.
Cứ theo Bản điển lược tán của ngài Đạo ẩn thì Lưới có 3 nghĩa:
1. Khó thoát: Như chim cá mắc lưới, khó thoát ra được.
2. Chướng ngại: Như giăng lưới sẻ trước cửa nhà thì chướng ngại người ra vào.
3. Che lấp: Như lưới ngăn che con mắt, khiến không thấy được.
Bởi lẽ biển lớn Phật pháp, chỉ người có lòng tin vào được, tin là nguồn gốc của đạo, là mẹ của các công đức; nhưng vì lòng ngờ ngăn che mắt tin, cản trở việc tu hành chính pháp, do đó không ra khỏi sinh tử, cho nên ví như tấm lưới.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; kinh Đại Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại trí độ Q.27].
NGHĨ HÀN SƠN THI
Thi phẩm, 1 quyển, do ngài Trung phong Minh bản (1263-1323) thuộc tông Lâm tế trứ tác vào đời Nguyên, được thu vào Trung phong quảng lục quyển 17.
Ngài Minh bản làm 100 bài thơ luật theo thể thơ của Hàn sơn để nói về tâm tính khi tham thiền, nhằm mở tỏ sơ tâm của người học.
Ngài Ẩn nguyên Long kì (1592-1673) cuối đời Minh, khi trụ ở chùa Vạn phúc, núi Hoàng bá, Nhật bản, cũng bắt chước thơ Hàn sơn làm 100 bài, để xiển dương tông thừa.
Ngoài ra, Trương thủ ước, Từ thụ Hoài thâm v.v... cũng có các tác phẩm Nghĩ Hàn sơn thi.

NGHĨ NGHI GIÁO
Chỉ cho thời thứ nhất(Hoa nghiêm)trong Ngũ thời giáo phán của tông Thiên thai. Nghĩ nghi nghĩa là tùy theo căn cơ phối hợp để giáo hóa. Kinh Hoa nghiêm là pháp tự chứng mà đức Phật nói cho hàng Bồ tát đại cơ nghe, nhưng đối với căn cơ Tiểu thừa cũng phối hợp để hóa đạo.
Đầu tiên, đức Phật tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm, hàng Thanh văn không hiện diện trong pháp hội, vì Hoa nghiêm chẳng phải là pháp mà hàng Nhị thừa cóthểlãnh hội được. Tuy nhiên, theo mục đích hoằng hóa cả 1 đời của đức Phật, trong những căn cơ có duyên với Phật, người độn căn nhất phải trải qua 5 thời, như vậy, trong thời Hoa nghiêm không thể không có Thanh văn. Cho nên căn cơ Tiểu thừa tuy không có mặt trên hội Hoa nghiêm, nhưng Phật là bậc Điều ngự của các tiểu cơ sẽ thành, cũng có thể phối hợp mà nói pháp tự chứng. Bởi vậy, nói theo mục đích hoằng hóa của đức Phật, thì thời Hoa nghiêm tức là Nghĩ nghi giáo.
NGHĨ THANH
.....
Tiếng dìu dặt. Chỉ cho 3 tiếng chuông đầu tiên. Khi đánh 108 tiếng hồng chung (chuông lớn), 3 tiếng đầu tiên được gọi là Nghĩ thanh.
NGHĨA
..
Phạm: Artha.
Pàli: Attha.
Hán âm: A tha, A đà.
I. Nghĩa.
Có 3 nghĩa: Ý tứ, Đạo lí, Ý nghĩa. Trong đó ý nghĩa và nghĩa lí dùng chung. Còn

đạo lí thì chỉ cho chính nghĩa(đạo lí truyền thống đích thực), trái lại là bất chính nghĩa, tà nghĩa, dị nghĩa v.v... Hiển bày đạo lí 1 cách hoàn toàn sáng tỏ, gọi là liễu nghĩa, ngược lại là bất liễu nghĩa(vị liễu nghĩa, chưa rõ nghĩa). Liễu nghĩa và bất liễu nghĩa gọi chung là Nhị nghĩa. Trong các kinh luận

NGHĨ NGHI GIÁO

N
3259
thường thấy các nhóm từ như: Đệ nhất
nghĩa đế, hoặc Đệ nhất nghĩa không, tức
lấy Chân đế làm Đệ nhất nghĩa, Tục đế là
Đệ nhị nghĩa.
Nhưng tông Hoa nghiêm thường dùng
"giáo" và "nghĩa" đối nhau và ý nghĩa cũng
khác với nghĩa phổ thông.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí quyển thượng, thì giáo pháp của Tiểu thừa,
giáo và nghĩa đều không viên dung, còn giáo
pháp của Tam thừa thì giáo viên dung mà
nghĩa không viên dung, chỉ có Biệt giáo Nhất
thừa của Hoa nghiêm là giáo và nghĩa đều
viên dung.
Lại cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương
quyển 1, đứng về phương diện Căn bản pháp
luân mà nói, thì Nhất thừa Hoa nghiêm có
giáo có nghĩa; còn nói theo Chi mạt pháp
luân, thì Mạt giáo Tam thừa chỉ có giáo mà
không có nghĩa; lại nói theo Nhiếp mạt qui
bản pháp luân thì Tam xa(xe dê, xe nai, xe
trâu, ví dụ Tam thừa) là Phương tiện giáo,
còn Đại bạch ngưu xa(xe trâu trắng lớn, ví dụ
Nhất Phật thừa)là Chân thực giáo.
Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa
lâm chương quyển 2 phần cuối nêu ra 2
loại nghĩa là Cảnh giới nghĩa và Đạo lí
nghĩa, đồng thời cho rằng trong 4 loại
Thắng nghĩa đế: Thế gian thắng nghĩa,
Đạo lí thắng nghĩa, Chứng đắc thắng nghĩa
và Thắng nghĩa thắng nghĩa, thì 3 loại
trước là "Ythuyên đàm chỉ"(nương vào sự
giải thích mà bàn về yếu chỉ), cho nên thuộc
về Cảnh giới nghĩa; còn loại thứ 4 Thắng
nghĩa thắng nghĩa đế là "Phế thuyên đàm

chỉ”(bỏ giải thích, nói yếu chỉ), cho nên thuộc về Đạo lí nghĩa.
[X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Thế gian phúc trong kinh Trung a hàm Q.2; kinh Đại bảo tích Q.52; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Nhị Đế).
II. Nghĩa.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong luận thức Nhân minh, Tiền trần (danh từ trước) của Tông(mệnh đề)được gọi là “Thể”, còn Hậu trần(danh từ sau)được gọi là “nghĩa”. Như trong mệnh đề “âm thanh là vô thường”, thì “vô thường” là nghĩa, mà “âm thanh” là thể.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Thể).
NGHĨA ẤP
.....
Cũng gọi Pháp nghĩa, Ấp nghĩa, Ấp hội, Xã ấp, Nghĩa xã.
Tổ chức tín ngưỡng lấy tín đồ Phật giáo tại gia làm trung tâm, hoạt động ở vùng Giang bắc, Trung quốc vào khoảng đầu thời Bắc Ngụy đến Tùy, Đường. Danh xưng này thường được thấy trong các bài minh khắc trên bia ghi công đức tạo tượng Phật.
Công cuộc tạo tượng đầu tiên ở các hang đá nổi tiếng như: Vân cương, Long môn, Thiên long v.v... đều do tổ chức đoàn thể tín ngưỡng Nghĩa ấp xuất tiền của để chi dụng. Họ lấy sự nghiệp tạo tượng làm trung tâm tín ngưỡng, các hoạt động chủ yếu khác gồm có trai hội, tụng kinh, chép kinh v.v... Đây là 1 loại đoàn thể tín ngưỡng tại gia có tính tổ chức sớm nhất.
Tạo tượng kí ở Long môn trong thời Bắc Ngụy ghi: “Ngày 30 tháng 5 năm Cảnh hưng thứ 3 (502), chủ ấp là Cao thụ đứng đầu

100 người tạo 1 khu tượng đá".
Các bia còn ghi: "Năm Cảnh hưng thứ 4 (503), chủ ấp là Mã chấn bái cùng với 34 người tạo tượng. Năm Chính quang thứ 6 (525) chủ ấp là Tô hồ nhân cùng với 19 người tạo tượng Thích ca. Năm Vĩnh hi thứ 2 (533), hơn 20 người trong Nghĩa ấp tạo tượng Phật ngồi" v.v... Như vậy, ta có thể biết thường có mấy mươi hoặc mấy trăm người góp sức cùng nhau tạo tượng.
Còn trong mục "Ngưng thích tự tam cấp phù đồ bi"(bia tháp 3 cấp ở chùa Ngưng thích) NGHĨA ẤP

N
3260
trong Kim thạch tục biên quyển 2 ghi rằng: "Bài minh(trong bia tháp) khắc vào năm Nguyên tượng thứ 2 (535) đời Đông Ngụy cho biết, con số thành viên của Nghĩa ấp lên tới hơn 2 nghìn người".
Ngoài ra, trong nhiều bài minh ghi công đức tạo tượng có những danh xưng như: Ấp nghĩa chủ, Pháp nghĩa chủ, Ấp chủ, Ấp trưởng v.v... Còn trước các chức vụ như Hội trưởng, Ấp duy na v.v... đều có đặt hình dung từ như Đại đô, Đại, Đô, Phó, Tả sương, Hữu sương v.v... rất giống với tên chức sự trong các chùa viện. Vị tăng chỉ đạo giáo hóa đoàn thể Nghĩa ấp này gọi là "Ấp sư". Như trong bài minh tạo tượng được khắc vào năm Thái hòa thứ 7 (483) tại hang đá Vân cương có ghi: "Ấp nghĩa tín sĩ và tín nữ gồm 54 người" trong đó có khắc tên các Ấp sư như: Ấp sư Phổ minh, Ấp sư Đàm tú, Ấp sư Pháp tông v.v...
[X. Xuất Tam tạng kí tập Q.12; Kim thạch tụy biên Q.27, 38, 39; Toàn Đường văn Q.988; Trung quốc Phật giáo di vật (Tùng bản văn Tam lang); Thiên Bắc Ngụy trong Trung quốc Phật giáo sử nghiên cứu (Trủng bản Thiện long)].
NGHĨA CHƯƠNG (718-788)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người Hạ châu (Hoành sơn, Thiểm tây), họ Vương, húy là Tiềm chân.
Năm Khai nguyên 26 (738), sư xuất gia ở chùa Linh giác tại quê nhà, năm sau thụ giới Cụ túc, học tập kinh luận. Sư từng tham dự phiên dịch các kinh như: Kinh Nhân vương bát nhã, kinh Đại tập đại Hư không

tạng bồ tát sở vấn, kinh Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát trang nghiêm v.v...
Năm Trinh nguyên thứ 4 (788) sư tịch ở chùa Hưng thiện tại kinh đô Trường an, hưởng thọ 71 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát trang nghiêm sớ 3 quyển, Bồ đề tâm nghĩa 1 quyển, Phát Bồ đề tâm giới 1 quyển, Tam tụ tịnh giới 1 quyển, Thập thiện pháp giới 1 quyển.
NGHĨA ĐƯỜNG CHU TÍN (1325-1388)
Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế, người Thổ tá (huyện Cao tri) hiệu là Không hoa đạo nhân.
Sư tham yết ngài Mộng song Sơ thạch và được ấn khả. Sau, sư trụ trì ở chùa Viên giác tại Quan đông và các chùa khác, trong thời gian hơn 20 năm, sư đi hoằng hóa khắp nơi. Sau đó, Túc lợi Nghĩa mãn thỉnh sư về ở tại chùa Kiến nhân và chùa Nam thiền tại Kyoto. Sư thông suốt nội ngoại điển, giỏi thơ văn, là nhân vật tiêu biểu của phái Ngũ sơn văn học.
Sư thị tịch năm 1388, hưởng thọ 64 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Thi văn tập không hoa tập 20 quyển, Ngữ lục dữ không hoa nhật công tập.
NGHĨA ĐƯỜNG HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC
Cũng gọi Nghĩa đường lục, Không hoa lục.
Ngữ lục, 4 quyển, do ngài Nghĩa đường Chu tín, tông Lâm tế Nhật bản soạn, Trung viên và Trung quí biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.
Nội dung gồm các phần: Hải vân sơn Thiện phúc thiền tự ngữ lục, Thụy long sơn Thái bình hưng quốc Nam thiền tự ngữ lục, Thăng tòa, Niêm hương, Tiểu Phật sự, Đạo

hiệu, Phật tổ tán và lời tựa của ngài Vô trước
Đạo trung.
NGHĨA GIẢI
I. Nghĩa Giải.
Chú thích, phân tích nghĩa các chữ, giải
NGHĨA GIẢI

N
3261
thích nghĩa lí. Cũng gọi chung các bộ sách giải thích nghĩa lí.
II. Nghĩa Giải.
Hiểu rõ ý nghĩa và tông nghĩa. Ngoài ra, Thiền tông dùng nhóm từ "Nghĩa giải thiền hòa tử" để bài xích những Thiền giả chỉ vụ lí giải văn tự, chương cú, chứ không biết việc tu hành thực tiễn thiết yếu.
NGHĨA HOÀI (989-1060)
.....
Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Lạc thanh, Vĩnh gia (huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang), họ Trần.
Sư làm hành đồng(thiếu niên chưa cạo tóc)ở chùa Cảnh đức tại kinh đô. Trong năm Thiên thánh, sư dự khóa thi kinh, đậu và được xuất gia. Ban đầu sư học Thiền nơi ngài Kim loan thiện, rồi lại tham yết ngài Diệp huyền Qui tỉnh, nhưng đều không khế hợp. Sau, sư đến núi Thúy phong ở Cô tô lễ yết Thiền sư Tuyết đậu Trùng hiển, gánh nước, bổ củi, khổ công tu luyện. Một ngày kia chợt có chỗ tỉnh ngộ, sư làm bài kệ rằng (Vạn tục 138, 302 thượng):
"Một hai ba bốn năm sáu bảy
Chóp núi muôn trùng đứng một chân
Một lời khám phá Duy ma cật
Ngọc báu li long sáng vạn phần".
Ngài Trùng hiển ấn khả và gọi là "Thiện ấn khả".
Sau, sư ra ở tại chùa Thiết Phật, xiển dương Thiền pháp. Ít lâu sau, sư

về ở chùa Thiện y
tại Việt châu, mở
mang tông phong
Vân môn, hưng
thịnh một thời,
người đời gọi sư là
Thiên y Nghĩa
hoài. Đệ tử nối pháp gồm hơn 80 vị.
Năm Gia hựu thứ 5 (1060) sư thị tịch,
hưởng thọ 72 tuổi, thụy hiệu "Chấn Tông
Thiền Sư".
[X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.11; Phật
tổ lịch đại thông tải Q.27; Ngũ đăng hội
nguyên Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tục
truyền đăng lục Q.6].
NGHĨA HÒA (?-?)
.....
Danh tăng Trung quốc sống vào đời
Tống.
Sư ở chùa Năng nhân tại Bình giang, đề
xướng pháp môn "Hoa nghiêm viên dung
niệm Phật", từng được vua ban hiệu Viên
Chứng Pháp Sư.
Sư có tác phẩm: Hoa nghiêm niệm Phật
tam muội vô tận đăng 1 quyển.
[X. Lạc bang văn loại Q.2, 4; Phật tổ
thống kỉ Q.29; Tịnh độ chỉ qui tập Q.hạ].
NGHĨA HỌC
.....
Cũng gọi Giải học.
Tức là cái học về danh tướng, giải nghĩa,
lí luận, như Câu xá, Duy thức phân tích
những danh mục và số lượng của các pháp
tướng, đồng thời giải thích rõ ràng, tỉ mỉ về
những giai vị tu hành và văn tự chương cú...
Cũng tức là cái học vấn có liên quan đến
vấn đề lí luận giáo nghĩa.
[X. Thích thị kê cổ lược Q.4].

NGHĨA LOẠI
I. Nghĩa Loại.
Phạm:Artha-gati.
Chỉ cho ý nghĩa và chủng loại của các sự vật.
[X. luận Câu xá Q.1].
II. Nghĩa Loại.
Đối lại: Thể loại.
NGHĨA LOẠI
Nghĩa Hoài

N
3262
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Loại nghĩa là chủng loại, loại biệt. Trong luận thức Nhân minh, danh từ trước (tiền trần) của Tông(mệnh đề) là thể, danh từ sau (hậu trần) là nghĩa. Như trong luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì do sự động tác mà có ra.
Dụ: Ví như cái bình v.v...
thì âm thanh và cái bình là "thể loại", còn vô thường (hoặc thường) là "nghĩa loại".
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].
NGHĨA LOẠI THỨ ĐÊ
Tiếng dùng của tông Pháp tướng để giải thích Tam thời giáo phán. Nghĩa là giáo pháp đức Phật nói không liên quan đến thứ tự thời gian, mà chỉ căn cứ vào sự cạn, sâu của giáo nghĩa để phân định 3 thời: Hữu(có), Không, Trung(trung đạo).
NGHĨA SỚ
.....
Tức là giải thích nghĩa lí trong các kinh luận.
Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 99 trung) nói: "Xem nghĩa sớ khác để biết suốt tông chỉ".
(xt. Sớ).
NGHĨA SỞ (? - ?)
.....
Cao tăng Trung quốc sống vào thời Ngũ đại, người An dương, Tương châu (huyện An dương, tỉnh Hà nam), họ Bùi.
Sư xuất gia năm 7 tuổi, rất chăm học.
Năm 21 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học vấn

của sư càng ngày càng sâu sắc, nhất là Câu xá học. Sư xem Tam tạng đến 3 lần. Sau, vì cảm khái sự sai lầm của Nho gia khi bài xích Phật giáo, nên sư mô phỏng Lục thiếp của thi nhân Bạch cư dị mà soạn bộ Thích thị lục nhiếp, ròng rã 10 năm mới hoàn thành, gồm 24 quyển 50 bộ 440 môn, người đời gọi là Nghĩa sở Lục thiếp. Sách được dâng lên triều đình, vua Thế tông nhà Hậu Chu lệnh cho Sử quán ấn hành và ban hiệu cho tác giả là "Minh Giáo Đại Sư".
Khoảng năm Khai bảo đời Tống, sư thị tịch ở chùa Long hưng.
[X. Tống cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.42; Lục học tăng truyện Q.23].
(xt. Thích Thị Lục Thiếp).
NGHĨA TÂM
Nghĩa là tâm do dự không quyết đoán.
Có 2 loại:
-Mê sự tâm: Tâm nghi ngờ về sự, khi đến Kiến đạo thì dứt trừ.
-Mê lí tâm: Tâm nghi ngờ về lí thì khi đến quả Phật mới dứt trừ.
NGHĨA THANH (1032-1083)
.....
Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Thanh xã (Sơn đông), họ Lí.
Năm lên 7 tuổi, sư xuất gia ở chùa Diệu tướng, học luận Bách pháp, sau chuyển sang học Hoa nghiêm, gặp câu "Tức tâm tự tính", bỗng nhiên có chỗ tỉnh ngộ. Sư lại chuyển sang tham thiền, đến lễ yết ngài Phù sơn Pháp viễn(Viên giám) ở chùa Thánh nghiêm, theo hầu 6 năm, thấu suốt tông chỉ.
Ngài Pháp viễn

liền đem đính
tướng và y bát của
Thiền sư Đại
dương Cảnh
huyền giao phó
cho sư.
NGHĨA THANH
Nghĩa Thanh

N
3263
Lúc đầu, sư trụ ở núi Bạch vân tại Kiến châu, ít lâu sau, sư dời đến núi Đầu tử tại Thư châu, xiển dương tông phong, vì thế nên có hiệu là "Đầu tử".
Năm Nguyên phong thứ 6 (1083) đời vua Thần tông nhà Tống sư thị tịch, hưởng thọ 52 tuổi, vua ban thụy là Từ Tế.
Sư có tác phẩm: Đầu tử Thanh thiền sư lục.
[X. Tục truyền đăng lục Q.26; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.4].
NGHĨA THÁO (? - ?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường.
Sư đắc pháp nơi ngài Huệ quả, trụ ở viện Đông tháp chùa Thanh long tại Trường an. Sư thâm nhập Tam mật, thông suốt Ngũ minh, giáo hóa 3 triều vua là Thuận tông, Hiến tông và Mục tông, người đời gọi sư là Quốc sư.
Đệ tử nối pháp có các vị: Hải vân, Pháp nhuận, Nghĩa chân, Thâm đạt, Đại ngộ, Văn phạm v.v...
Sư có tác phẩm: Lưỡng bộ kim cương danh hiệu 2 quyển.
NGHĨA THÍCH
.....
Pàli:Niddesa.
Hán âm: Ni thế sa.
Là sách chú giải Kinh tập (Pàli: Suttanipàta) thuộc Tiểu bộ kinh (Khuddakanikàya) tiếngPàli.
Nội dung sách này chia làm 2 phần là Đại nghĩa thích (Pàli:Màha-niddesa) và

Tiểu nghĩa thích (Pàli: Cùla-niddesa).
Trong đó, phần Đại nghĩa thích chú giải phẩm Nghĩa (Pàli: Aỉỉhaka-vagga), trong kinh tập bao gồm toàn bộ 16 kinh, còn phần Tiểu nghĩa thích thì chú giải phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàli: Pàràyema-vagga), bao gồm toàn bộ 16 kinh, kết ngữ (Pàli: Niyama) và kinh Tê giác (Pàli: Khagga-visàịasutta) trong phẩm Xà (Pàli: Uraga-vagga) của Kinh tập.
Toàn bộ sách chủ yếu sử dụng phương thức theo chữ để giải thích ngữ nghĩa, trong đó có trích dẫn rất nhiều tự ngữ trong các kinh luật như: Tương ứng bộ kinh, Trung bộ kinh, Tăng chi bộ kinh, Trưởng lão kệ, Bản sinh kinh, Như thị ngữ, Pháp cú kinh, Trường bộ kinh, Luật tạng, Tự thuyết kinh, Trưởng lão ni kệ, Ngã quỉ sự v.v...
[X. Dictionary ofPàli Proper Names by G. P. Malalasekera].

NGHĨA THIÊN

I. Nghĩa Thiên.
Gọi đủ: Đệ nhất nghĩa thiên, Đệ nhất nghĩa tịnh thiên.
Chỉ cho chư Phật, Bồ tát trụ nơi đại Niết bàn, hoặc chỉ cho các Bồ tát giai vị Thập trụ. Bởi vì các Ngài khéo hiểu nghĩa của các pháp, cho nên dùng diệu lí Đệ nhất nghĩa không ví dụ là Thiên(trời), tức nghĩa Thiên trong Tứ thiên.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18, 22 (bản Bắc); Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần trên].
II. Nghĩa Thiên.
Chỉ cho Đại sư Từ ân(tức ngài Khuy cơ), vì ngài có năng lực hiểu thấu diệu nghĩa, nên gọi ngài là Nghĩa thiên.
[X. Tống cao tăng truyện Q.7].
III. Nghĩa Thiên (1055-1101).

Cũng gọi Đại giác Thiền sư.
Sư là con thứ 4 của vua Văn tông nước
Cao li, họ Vương, tên Hú. Sư xuất gia ở
chùa Linh thông, học Hoa nghiêm, kiêm
Nho học.
Năm Tuyên tông thứ 2 (1085), sư cùng
với đệ tử đáp thuyền buôn đến Trung quốc,
dâng biểu lên triều đình xin truyền giáo nghĩa
NGHĨA THIÊN

N
3264
Hoa nghiêm, được vua Thần tông nhà Tống tiếp đãi trọng hậu. Sư lần lượt tham vấn hơn 50 vị Cao tăng thạc học của Trung quốc thời đó như các ngài: Phật ấn Liễu nguyên, Tuệ lâm Tông bản, Tịnh nguyên, Từ biện, Đại giác Hoài liễn, Phật nhật Khế tung v.v... sư học rộng các tông như: Hoa nghiêm, Thiên thai, Luật, Thiền...
Ba năm sau (1088), sư trở về Triều tiên, mang theo hơn 1000 quyển kinh sách Phật, sáng lập chùa Quốc thanh, tuyên dương giáo chỉ Hoa nghiêm, Thiên thai. Sư tâu xin vua đặt cơ sở Giáo tạng đô giám ở chùa Hưng vương để cất giữ kinh điển Phật thỉnh về từ Trung quốc, Liêu và Nhật bản. Đồng thời sư biên soạn Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục 3 quyển(cũng gọi Nghĩa thiên mục lục) và bắt đầu xúc tiến công việc ấn hành Tục tạng kinh Cao li gồm hơn 4.000 quyển ở chùa Hưng vương.
Năm Túc tông thứ 6 (1101) sư thị tịch ở chùa Tổng trì, hưởng dương 47 tuổi, pháp lạp 36.
Sư có các tác phẩm: Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục, Viên tông văn loại, Thích uyển từ lâm, Đại giác quốc sư văn tập.
[X. Thích môn chính thống Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.14, 46; Thích thị kê cổ lược Q.4].
NGHĨA THIÊN MỤC LỤC
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nghĩa thiên người Cao li biên soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 55.
Bộ sách này vốn có tên "Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục", bên trong đề: "Đông

hải hữu bản kiến hành lục". Nội dung gom thu các bản sớ, sao của các kinh luận được lưu truyền ở Triều tiên. Đây là bộ sách mở đầu cho việc biên soạn loại chương sớ mục lục ở Triều tiên sau này.
-Quyển 1: Thu chép 619 bộ chú sớ của 47 bộ kinh Đại, Tiểu thừa từ kinh Hoa nghiêm trở xuống.
-Quyển 2: Thu chép 145 bộ chú sớ của 6 bộ luật Đại, Tiểu thừa từ kinh Phạm võng trở xuống.
-Quyển 3: Thu chép 217 bộ chú sớ của 31 bộ luận Đại, Tiểu thừa từ luận Đại thừa khởi tín trở xuống và 105 bộ sách về Tông nghĩa, Loại soạn, Kí truyện của các tông từ Triệu luận trở xuống, tổng cộng là 1.086 bộ. Sách được hoàn thành vào năm 1091.
(xt. Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục).
NGHĨA THÔNG (927-988)
.....
Cao tăng người Cao li, họ Doãn, tự là Duy viễn, tổ thứ 16(có thuyết nói thứ 15)của tông Thiên thai.
Sư xuất gia từ nhỏ, thờ ngài Tông vi ở viện Qui sơn làm thầy, học tập Hoa nghiêm, khởi tín.
Khoảng năm Càn hựu đời Tống, sư đến Trung quốc, học giáo quán Thiên thai nơi ngài Loa khê Nghĩa tịch. Khi sư chuẩn bị trở về nước, ngài Giả đạo Tứ minh và quan quận thú Tiền duy trị cố giữ sư ở lại, rồi Tào sứ Cố thừa hiến nhà mình làm viện Truyền giáo để sư ở. Tháng 4 năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982), vua Tống thái tông ban biển ngạch cho viện Truyền pháp là "Bảo Vân", từ đó sư có
hiệu là Bảo Vân

Tôn Giả. Về sau,
sư hoằng dương
giáo quán Thiên
thai suốt 20 năm,
đệ tử có các vị: Tri
lễ, Tuân thức v.v...
Tháng 10 năm
Đoan củng (988)
sư thị tịch, hưởng
thọ 62 tuổi, được
NGHĨA THÔNG
Nghĩa Thông

N
3265
an táng ở góc Tây bắc chùa A dục vương.
Sư có các trứ tác: Quán kinh sớ kí, Quang
minh huyền tán thích, Quang minh cú bị
cấp sớ.
[X. Cao li quốc Hưng quốc tự tháp kí;
Phật tổ thống kỉ Q.8, Thích thị kê cổ lược
Q.4; Phật tổ cương mục Q.35].
NGHĨA TỊCH
.....
I. Nghĩa Tịch(919-987).
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tống,
thuộc tông Thiên thai, người huyện Vĩnh
gia, tỉnh Chiết giang, họ Hồ, tự Thường
chiếu, người đời gọi sư là Tịnh quang đại sư,
Loa khê Nghĩa tịch, Loa khê Tôn giả.
Năm 12 tuổi sư xuất gia ở chùa Khai
nguyên tại Ôn châu, 19 tuổi thụ giới Cụ
túc. Sau, sư đến núi Thiên thai theo ngài
Thanh tủng tu học chỉ quán. Sau khi ngài
Thanh tủng thị tịch, sư xây dựng đạo tràng
Loa khê làm cơ sở giảng thuyết, 4 chúng về
tu học rất đông. Từ cuối đời Đường trở đi,
vì loạn lạc liên miên nên sách vở của tông
Thiên thai thất lạc gần hết, rất khó khăn
cho những người hậu học, không biết
nương vào đâu.
Bởi thế, sư
khuyên Ngô việt
vương Tiền thúc
sai sứ đến Cao li,
Nhật bản tìm lại
các bản sao chép
kinh sách của
tông Thiên thai,
nhờ đó mà tông

Thiên thai có cơ
trung hưng.
Tháng 10 năm Ung hi thứ 4 (987) sư thị
tịch, hưởng thọ 69 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Chỉ quán nghĩa lệ,
Pháp hoa thập sao.
Đệ tử nối pháp có các vị nổi tiếng như:
Nghĩa thông, Đế quán, Trừng dục, Tông
dục v.v...
[X. Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ
thống kỉ Q.8; Loa khê chấn tổ tập].
II. Nghĩa Tịch(? - ?).
Cao tăng nước Tân la sống vào thời đại
Thần văn vương.
Sư thờ ngài Nghĩa tương làm thầy, thông
suốt các kinh như Pháp hoa, Niết bàn, Bát
nhã, Phạm võng v.v... Cùng với các vị Ngộ
chân, Trí thông, Biểu huấn, Chân định v.v...
là 10 đệ tử lớn của ngài Nghĩa tương.
Sư có các tác phẩm: Phạm võng kinh Bồ
tát giới bản sớ, Pháp học luận thuật kí.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng Q.1-3;
Tam quốc di sự Q.4].
NGHĨA TỊNH (635-713)
.....
Cao tăng Trung quốc sống vào đời
Đường, người huyện Trác, tỉnh Hà bắc, có
thuyết nói là người Tề châu (Lịch thành, Sơn
đông), họ Trương, tự Văn minh.
Sư bẩm tính thông minh, xuất gia từ nhỏ,
tham học các bậc danh đức khắp nơi, nghe
nhiều, đọc rộng. Sư rất ngưỡng mộ cuộc
hành trình cầu pháp của các ngài Pháp hiển
và Huyền trang. Năm 20 tuổi, sư thụ giới
Cụ túc.
Năm Hàm hanh thứ 2 (671), từ Quảng
châu, sư vượt biển đến Thất lợi phật thệ
(đảo Sumatra ở phía bắc Indonesia hiện nay),

rồi từ đó sư qua Ấn độ. Sau khi chiêm bái các nơi Thánh tích của Phật giáo như: Núi Linh thứu, núi Kê túc, vườn Lộc dã, tinh xá Kì viên v.v... sư đến chùa Na lan đà lưu lại cầu học trong 10 năm. Sau đó, sư lại trở về Thất lợi Phật thệ học thêm 7 năm nữa. Khi trở về Trung quốc, sư mang theo khoảng 400 bộ kinh luận bằng tiếng Phạm và 300 viên ngọc Xá lợi. Lúc sư đến thành Lạc dương, Vũ hậu Tắc thiên đích thân ra ngoài cửa Đông nghinh đón

NGHĨA TỊNH

Loa Khê Nghĩa Tịch

N
3266
và thỉnh sư về trụ ở chùa Phật thụ kí, chuyên việc dịch kinh.Trong khoảng thời gian 12 năm (699-711), sư dịch được 56 bộ 230 quyển kinh, luật, luận, trong đó, Luật bộ chiếm số nhiều, như Hữu bộ tì nại da v.v... Lưu hành hiện nay là do sư dịch. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Chân đế và Huyền trang được tôn xưng là Tứ đại dịch kinh gia của Phật giáo Trung quốc. Ngoài việc dịch thuật, sư cũng dành thời gian để giảng dạy giới luật cho hàng hậu học.
Trong thời gian du học, sư đã đi qua hơn 30 nước và đều có ghi lại trong các trứ tác của sư về sự sinh hoạt và phong tục, tập quán của mỗi nước. Đây là tư liệu quí báu giúp cho việc nghiên cứu, tìm hiểu Ấn độ cũng như các nước ở vùng Nam hải đương thời.
Năm Tiên thiên thứ 2 (713) sư thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Nam hải kí qui nội pháp truyện 4 quyển; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện 2 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Phật tổ thống kỉ Q.39].
NGHĨA TỒN (822-908)
.....
Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người Nam an, Tuyền châu (Phúc kiến), họ Tăng, hiệu là Tuyết phong.
Năm sư 12 tuổi theo cha đến chùa Ngọc nhuận ở Bồ điền lễ Luật sư Khánh huyền cầu xuất gia, được chấp nhận cho làm hành

đồng(chú điệu). Năm 17 tuổi, sư được xuống tóc và đến tham yết Đại sư Hằng chiếu ở núi Phù dung. Sau đó, sư đến chùa Bảo sát tại U châu thụ giới Cụ túc, rồi đến Đức sơn Vũ lăng (Thường đức, Hồ nam) tham yết Thiền sư Tuyên giám và được nối pháp của ngài.
Năm Hàm thông thứ 6 (865) sư về núi Phù dung. Năm Hàm thông 11 (870), sư lên núi Tượng cốt tại Phúc châu lập am hoằng pháp. Núi Tượng cốt là 1 thắng cảnh ở Mân việt, mùa đông chưa đến mà tuyết đã rơi, đang giữa mùa hạ mà vẫn còn rét,vì thế nên núi có tên là Tuyết phong và sư cũng dùng Tuyết phong làm hiệu. Khi chùađược hoàn thành, chúng về cầu học rất đông, thường tới 1.500 người. Vua Hi tông ban cho sư tử y và hiệu "Chân Giác Đại Sư". Đệ tử nối pháp nổi tiếng nhất là Thiền sư Vân môn Văn yển, sau là Tổ khai sáng tông Vân môn.
Năm Khai bình thứ 2 (908) sư thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi.
[X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.16, Ngũ đăng hội nguyên Q.7].
NGHĨA TRUNG
.....
I.Nghĩa Trung(? - ?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người Tương viên (Sơn tây), họ

Doãn.
Lúc nhỏ, sư theo Chiểu công ở Chuy châu xuất gia, ban đầu sư học kinh Niết bàn. Năm 20 tuổi sư thụ giới Cụ túc, học luật Tứ phần. Sau, Chiểu công cho sư đến theo học Đại sư Khuy cơ, nghiên cứu Pháp hoa, Duy thức v.v... Sư ở chùa Đại từ ân giảng thuyết mấy mươi năm không ngưng nghỉ. Sau khi ngài Khuy cơ thị tịch, học chúng tôn sư làm thầy, người các nơi về hỏi đạo rất đông, nước ngoài cũng truyền
NGHĨA TRUNG
Nghĩa Tồn

N
3267
học thuyết của sư. Sau, sư tịch ở quê nhà.
Sư có các tác phẩm: Pháp hoa kinh sớ,
Tịnh danh kinh sớ, Thành duy thức luận
toản yếu, Duy thức luận sao 30 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.4].
II. Nghĩa Trung (781-872).
Thiền sư Trung quốc sống vào đời
Đường, người Phúc châu, họ Dương.
Ban đầu sư tham yết ngài Thạch củng
Tuệ tạng, sau nối pháp Thiền sư Đại điên
Bảo thông và trụ ở núi Tam bình tại
Chương châu(Phúc kiến) tiếp hóa hàng hậu
học.
Năm Hàm thông 13 (872) sư thị tịch,
hưởng thọ 92 tuổi.
[X. Tổ đường tập Q.5; Cảnh đức truyền
đăng lục Q.14; Ngũ đăng hội Q.5].
NGHĨA TƯƠNG (625-702)
Cao tăng Triều tiên, người Kê lâm, Tân
la, họ Kim, là Sơ tổ tông Hoa nghiêm.
Năm 29 tuổi sư xuất gia. Niên hiệu
Vĩnh huy năm đầu (650) sư đến Trung
quốc, dừng nghỉ ở Dương châu. Sau, sư
đến núi Chung nam theo học ngài Trí
nghiễm, thông suốt diệu lí kinh Hoa
nghiêm.
Sau khi về nước, sư vâng sắc sáng lập
chùa Phù thạch tại núi Đại bá thuộc tỉnh
Khánh thượng bắc, khai sáng tông Hoa
nghiêm, hoằng truyền pháp Đại thừa, đệ tử
rất đông, nổi tiếng nhất có các vị: Ngộ chân,
Trí thông, Năng nhân, Nghĩa tịch v.v...
Năm 702 sư thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi.
Vua Túc tông Cao li ban thụy hiệu Viên
Giáo Quốc Sư.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ, Pháp giới lược sớ, Quát tận nhất thừa xu yếu, Thiên tuế qui kính. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Tam quốc di sự Q.4; Cao li sử Q.11]. (xt. Hoa Nghiêm Duyên Khởi).

NGHĨA VÂN HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

Cũng gọi Nghĩa vân ngữ lục.

Ngữ lục, 2 quyển, do ngài Vĩnh bình Nghĩa vân người Nhật soạn, Viên tông biên tập.

Nội dung: Quyển thượng thu chép Thướng đường ngữ, Tiểu tham, Pháp ngữ, Kệ tụng ở chùa Bảo khánh và chùa Vĩnh bình. Quyển hạ bao gồm: Vĩnh bình tự ngữ, Chính pháp nhãn tạng phẩm mục tụng, Nghĩa vân hòa thượng truyện v.v...

NGHĨA VỊ

Dùng mùi vị của thức ăn để ví dụ pháp nghĩa. Tức là do văn sinh ra nghĩa, giống như từ thức ăn toát ra mùi vị. Hoặc có chỗ cho rằng nghĩa là lời nói. Vị là ý thú, tức chỉ cho lời và ý.

NGHĨA VÔ NGẠI

.....

Hiểu biết lí của các pháp một cách rõ ràng, thông suốt, 1 trong 4 vô ngại.

Đại thừa nghĩa chương quyển 11 (Đại 44, 691 hạ) nói: “Biết các nghĩa một cách thông suốt, gọi là nghĩa vô ngại”.

NGHỊCH BÁNG

.....

Phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp, gọi là Nghịch báng. Những người phạm tội Nghịch báng tức đã mất pháp thân tuệ mệnh, không thể thành Phật, cho nên ví dụ như cái xác chết mà gọi là “Nghịch báng thi hài”.

Nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ nói rằng, kẻ phạm tội Nghịch báng không thể vãng sinh. Nhưng kinh Quán Vô lượng thọ thì lại chủ trương, người phạm tội ngũ nghịch thập ác, nếu chuyên tâm niệm Phật

NGHỊCH BÁNG

N
3268
thì vẫn có thể được vãng sinh. Hai bộ kinh
trên nói trái ngược nhau, cho nên tông
Tịnh độ thường nêu vấn đề này ra để thảo
luận.
(xt. Ức Chỉ Môn, Nghịch Báng Trừ Thủ).
NGHỊCH BÁNG TRỪ THỦ
Cũng gọi Nhị kinh trừ thủ.
Phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chính
pháp có được vãng sinh hay không? Không
được là "trừ", còn được là "thủ"(lấy).
Nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ
quyển thượng nói: "Nếu tôi thành Phật, 10
phương chúng sinh đầy đủ 10 niệm đều được
sinh về cõi nước của tôi, chỉ "trừ" những kẻ
phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng chính pháp".
Phẩm Hạ hạ trong kinh Quán vô lượng
thọ lại nói: "Nếu có chúng sinh tạo nghiệp
ngũ nghịch, thập ác, đến lúc lâm chung, đầy
đủ 10 niệm, thì được vãng sinh".
Hai kinh trên nói trái ngược nhau: Một
cho rằng kẻ phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng
chính pháp không được vãng sinh(trừ), một
lại cho rằng phạm tội ngũ nghịch, thập ác
cũng được vãng sinh(thủ). Vấn đề mâu thuẫn
này, từ xưa đến nay đã được các nhà Tịnh
độ giáo bàn luận rất nhiều.
Vãng sinh luận chú quyển thượng của
ngài Đàm loan giải thích rằng, kinh Vô lượng
thọ "loại trừ" những kẻ vi phạm cả 2 trọng
tội là ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp;
còn kinh Quán vô lượng thọ thì chỉ "nhiếp
thủ" những người tạo nghiệp ngũ nghịch mà
không phỉ báng chính pháp.
Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ
của ngài Tuệ viễn, luận Tịnh độ quyển

thượng của ngài Ca tài và Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo đều đồng quan điểm với ngài Đàm loan.
Còn luận Thích Tịnh độ quần nghi quyển 3 của ngài Hoài cảm thì nêu ra tất cả 15 ý kiến của 15 nhà như sau:
1. Những người mà Quán kinh lấy(nhiếp thủ) là những người biết sám hối, còn những người mà Thọ kinh bỏ(loại trừ) là những người không chịu sám hối.(Đây là ý kiến của ngài Nguyên hiểu).
2. Những người mà Quán kinh lấy là những người tạo tội ngũ nghịch với tâm niệm nhỏ nhẹ; còn những kẻ mà Thọ kinh bỏ là những kẻ tạo tội ngũ nghịch với tâm niệm sâu nặng.(?).
3. Những người mà Quán kinh lấy chỉ tạo tội ngũ nghịch; còn người mà Thọ kinh bỏ thì vừa phạm ngũ nghịch vừa phỉ báng chính pháp.(Đây là ý kiến của ngài Đàm loan).
4. Những người Quán kinh lấy là giống như người tạo ngũ nghịch, còn những người Thọ kinh bỏ thì chính là người tạo ngũ nghịch.(?).
5. Người Quán kinh lấy là người biết phát tâm Bồ đề, còn người mà Thọ kinh bỏ là người không phát tâm Bồ đề.(Đây là ý kiến của ngài Đạo ngân).
6. Người mà Quán kinh lấy là người chí thành niệm Phật A di đà, còn người mà Thọ kinh bỏ là người không chí thành niệm Phật A di đà.(?).
7. Người mà Quán kinh lấy là người thuộc hàng Bồ tát Thập tín, còn người mà Thọ kinh bỏ thì không phải hàng Bồ tát Thập tín. (Đây là ý kiến của ngài Tuệ viễn).
8. Người mà Quán kinh lấy là không phải

hạng Nhất xiển đề, còn người mà Thọ kinh bỏ là hạng Nhất xiển đề.(?).
9. Người mà Quán kinh lấy là người đã tạo tội ngũ nghịch, còn người mà Thọ kinh bỏ là người chưa tạo tội ngũ nghịch.(Đây là ý kiến của ngài Thiện đạo).
10. Người Quán kinh lấy là Khai môn, người mà Thọ kinh bỏ là Giá môn.(Đây là ý kiến của ngài Ca tài).
11. Nghiệp ngũ nghịch mà Quán kinh lấy là chỉ cho Bất định nghiệp có thể chuyển NGHỊCH BÁNG TRỪ THỦ

N
3269
được; còn nghiệp ngũ nghịch mà Thọ kinh bỏ là chỉ cho Định nghiệp không thể chuyển được.(Ý kiến của ngài Nghĩa tịch).
12. Những người mà Quán kinh lấy là người thuộc các giai vị Noãn, Đính; còn người mà Thọ kinh bỏ không thuộc các giai vị này.(?).
13. Người mà Quán kinh lấy là người đã gieo 1 phần thiện căn giải thoát; còn người mà Thọ kinh bỏ thì không.(?).
14. Người mà Quán kinh lấy là chúng sinh thời tượng pháp(đệ nhị giai), còn người Thọ kinh bỏ là chúng sinh thời mạt pháp (đệ tam giai).(Ý kiến ngài Tín hành).
15. Người mà Quán kinh lấy chỉ là riêng những người đầy đủ 10 niệm; còn những người mà Thọ kinh bỏ thì bao gồm cả những người đầy đủ và không đầy đủ 10 niệm.(Ý kiến của ngài Hoài cảm).
[X. Vãng sinh yếu tập Q.hạ phần cuối; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ; Cực lạc Tịnh độ cửu phẩm vãng sinh nghĩa; Thích tịnh độ quần nghi luận thám yếu kí Q.6].
NGHỊCH DỤ
Phương pháp ví dụ ngược, 1 trong 8 cách ví dụ.
Nghĩa là từ quả suy ra nhân, từ ngọn tìm đến gốc. Như nói: Nước của biển cả là từ các sông lớn đổ về, nước của sông lớn là từ các sông nhỏ chảy vào, nước các sông nhỏ là từ các ngòi rạch chảy xuống, nước các ngòi rạch là do mưa mà có...
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.29 (bản Bắc)].
(xt. Thí Dụ).

NGHỊCH DUYÊN
.....
Đối lại: Thuận duyên.
Cũng gọi Nghịch tăng thượng duyên.
I. Nghịch Duyên.
Chỉ cho những chướng nạn do thầy, bạn ác gây ra như dụ dỗ và phỉ báng chính pháp v.v... có khi lại là nhân duyên dẫn đến Phật đạo.
II. Nghịch Duyên.
Chỉ cho những nhân duyên gây trở ngại cho việc tu hành của mình.
NGHỊCH HÓA
.....
Đối lại: Thuận hóa.
Phật và Bồ tát dùng phương pháp trái ngược để giáo hóa chúng sinh. Như khi đức Phật giáo hóa Quỉ tử mẫu, trước hết, ngài đem giấu quỉ con đi, kế đó, gợi tình thương con của quỉ mẹ. Sau hết, Phật mới dùng lí nói cho mẹ con quỉ tỉnh ngộ, bỏ ác hướng thiện, thủ hộ Phật pháp.
Ngoài ra, đối với những chúng sinh ương ngạnh, khó dạy, Mật giáo dùng các vị Minh vương, hiện tướng phẫn nộ, dữ tợn, uy hiếp, chiết phục để khiến chúng quay về đường thiện. Đây cũng là 1 loại Nghịch hóa.
[X. kinh Pháp hoa Q.7; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên].
NGHỊCH LIÊN
.....
Hoa sen nở hướng xuống. Đây là kiểu hoa sen trang trí được khắc tạo trong các kiến trúc mĩ thuật của Phật giáo, như Phật đàn, tòa sen, phan, phướn... Người Ấn độ từ xưa đến nay rất tôn qui hoa sen, Phật và Bồ tát phần nhiều cũng ngồi hoặc đứng

trên đài sen. Khoảng thế kỉ II Tây lịch, mĩ thuật Phật giáo Kiện đà la ở thời kì Điên phong sử dụng rất nhiều hình thức Nghịch liên. Từ sau Vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta), thế kỉ VI, VII, do ảnh hưởng Ấn độ giáo kết hợp với tín ngưỡng Mật giáo, mĩ thuật Phật giáo phần lớn cũng chuộng sự tạo hình Nghịch liên.

NGHỊCH LIÊN

N
3270
NGHỊCH LƯU
.....
I. Nghịch Lưu.
Đối lại: Thuận lưu.
Ngược dòng, nghĩa là đi ngược dòng sinh tử mà vào cảnh giới giác ngộ. Từ vô thủy đến nay, hữu tình chúng sinh khởi hoặc tạo nghiệp, thuận theo dòng sinh tử nên khó thoát khỏi vòng luân hồi, bởi thế phải dùng tâm Nghịch lưu để đối trị.
Trong quyển Thụ Bồ tát giới nghi, ngài Trạm nhiên có nêu ra 10 tâm Nghịch lưu như sau:
1. Tâm tin nhân quả một cách chân chính.
2. Tâm tự hổ thẹn và nghiêm khắc với chính mình.
3. Tâm sợ hãi đường ác.
4. Tâm giãi bày những tì vết xấu xa.
5. Tâm dứt sự tiếp nối.
6. Tâm phát khởi bồ đề.
7. Tâm tích chứa công đức, sửa đổi lỗi lầm.
8. Tâm giữ gìn chính pháp.
9. Tâm nhớ tưởng chư Phật 10 phương.
10. Tâm quán xét tội tính vốn không.
(xt. Thuận Lưu).
II. Nghịch Lưu.
Chỉ cho quả Tu đà hoàn, 1 trong 4 quả Thanh văn.
Bậc Thánh Tu đà hoàn khởi phát trí vô lậu, đi ngược dòng sinh tử, dần dần tới đạo Niết bàn, cho nên gọi là Nghịch lưu.
NGHỊCH LƯU THẬP TÂM
Mười tâm ngược dòng sinh tử.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 4 phần trên, người tu hành vì tâm Thuận lưu(thuận dòng)mà điên đảo tạo nghiệp, tích lũy tội ác, trôi giạt trong dòng sinh tử, cho nên phải dùng 10 tâm Nghịch lưu để đối trị.

1. Tâm chính tín nhân quả: Người tu hành trước hết cần phải tin lí nhân quả 1 cách đúng đắn, đối với quả báo thiện ác, lòng tin chắc chắn không ngờ vực, dùng tâm này để phá trừ "tâm bác bỏ lí nhân quả" trong 10 Thuận tâm.

2. Tâm tự thẹn và nghiêm khắc với mình: Người tu hành cần phải nghiêm khắc với chính mình, trong quá khứ vì đã không có lòng tự hổ thẹn nên làm các việc xấu ác, nay dùng tâm tự thẹn để phá trừ "tâm không biết hổ thẹn".

3. Tâm sợ hãi đường ác: Hành giả nên tự nghĩ thân người vô thường, biển khổ sâu thẳm, cho nên tha thiết sám hối, không tiếc thân mệnh, đem tâm này phá trừ "tâm không sợ hãi đường ác".

4. Tâm giãi bày tì vết: Người tu hành không được che giấu tội lỗi mà phải phát lộ sám hối, dùng tâm này để phá trừ "tâm che giấu tội lỗi".

5. Tâm dứt sự tiếp nối: Người tu hành cần phải dứt hẳn các hành vi tội lỗi, những ý nghĩ xấu ác, không được tái tục, đem tâm này phá trừ "tâm tiếp tục niệm ác".

6. Tâm phát khởi bồ đề: Người tu hành cần phải phát tâm cứu giúp rộng khắp, làm lợi ích cho người khác, đem tâm này phá trừ "tâm ác tràn lan".

7. Tâm tích lũy công đức, sửa đổi lỗi lầm: Người tu hành cần phải gắng sức không ngừng để dứt các việc ác, làm những điều thiện, dùng tâm này để phá trừ "tâm tam

nghiệp tạo tội”.
8. Tâm giữ gìn chính pháp: Người tu hành cần phải thủ hộ chính pháp, tăng trưởng tâm tùy hỉ, phương tiện, dùng tâm này để phá trừ “tâm thấy việc thiện không vui theo”.
9. Tâm nhớ tưởng chư Phật 10 phương: Người tu hành nên nghĩ đến phúc đức và trí tuệ của chư Phật 10 phương, thường cứu giúp, dắt dẫn mình, đem tâm
NGHỊCH LƯU THẬP TÂM

N
3271
này phá trừ "tâm thuận theo bạn ác".
10. Tâm quán xét tội tính vốn không:
Người tu hành nên thấu suốt tâm mình
vốn không, tội tính chẳng có chỗ nương,
dùng tâm này để phá trừ "tâm vô minh
tăm tối".
(xt. Thuận Lưu).
NGHỊCH QUÁN
.....
Đối lại: Thuận quán.
Quán xét theo thứ tự ngược từ quả tìm
đến nhân. Như khi quán 12 nhân duyên,
không theo thứ tự thuận từ Vô minh, Hành,
Thức... mà theo thứ tự ngược từ Lão tử, Sinh,
Hữu v.v...
Mật giáo quán từ "các pháp không có
nhân" và qui kết về "vốn chẳng sinh", gọi là
Nghịch quán toàn chuyển.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Thuận
Quán).
NGHỊCH THUẬN TAM MUỘI
.....
Tức là Thiền định được tự do tự tại trong
tất cả các pháp thuận nghịch. Tam muội
này có năng lực phá trừ tất cả chúng sinh tà
nghịch mà hóa độ chúng một cách thuận
lợi. Lại vì tam muội này xa lìa chấp trước,
nên có thể phá tất cả pháp mà tăng trưởng
thiện căn.
[X. luận Đại trí độ Q.47].
NGHỊCH TỘI
.....
Tội cực ác, trái ngược với đạo lí, gọi là
Nghịch tội; tội này chiêu cảm quả báo đọa
địa ngục Vô gián, nên gọi là Vô gián nghiệp.

Nghịch tội thông thường chỉ cho 5 tội trái ngược với luân thường đạo lí. Năm tội này thêm tội giết A xà lê, giết Hòa thượng thì thành 7 tội nghịch; người vi phạm 7 tội nghịch không được thụ giới, cho nên cũng gọi là Thất gia tội. Đó là: Làm cho thân Phật chảy máu, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, giết A la hán và phá hòa hợp tăng.
(xt. Ngũ Nghịch).

NGHỊCH TU

Cũng gọi Dự tu.
Tức là lúc còn sống tu các Phật sự trước để cầu phúc cho mình sau khi chết, hoặc lúc sống tu các công đức thiện căn trước để làm tư lương bồ đề cho việc vãng sinh sau khi chết, gọi là Nghịch tu.
Kinh Quán đính quyển 11 nói: "Nếu người khéo hiểu giới pháp, biết rõ thân này vô thường, siêng năng tu tập, hành đạo Bồ đề; khi chưa lâm chung dự tu 21 ngày, đèn hương liên tục, treo cờ phan phướn, cầu thỉnh chư tăng chuyển đọc tôn kinh, thì được phúc vô lượng, như lòng mong muốn".
Còn kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển hạ thì nói: "Những người lúc còn sống không chịu tu thiện, tạo nhiều tội ác, sau khi chết, tuy thân thích bạn bè làm phúc cho mình, nhưng trong 7 phần công đức, minh chỉ được 1. Chi bằng lúc còn sinh tiền, tự mình dự tu, thì hoàn toàn được cả 7 phần công đức".
Tại Trung quốc vào đời Tống, phong tục Nghịch tu rất thịnh hành, còn ở Nhật bản, thì hiện nay vẫn được phổ biến.
(xt. Thuận Tu Nghịch Tu).

NGHIÊM HỘ

.....
Trang nghiêm và thủ hộ(giữ gìn làm cho đẹp đẽ).
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng) nói: “Nghiêm hộ thành pháp, mở rộng pháp môn, tẩy sạch cáu uế, hiển rõ thanh tịnh”.
NGHIÊM HỘ

N
3272
NGHIÊM PHẬT ĐIỀU (? - ?)
Cũng gọi Phù điều, Phật điều.
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Hán, người Lâm hoài(nay là huyện Hu di, tỉnh An huy).
Ông thông minh dĩnh ngộ từ nhỏ, học rộng và có tài làm văn. Lúc ngài An thế cao đến Trung quốc hoằng dương Phật pháp và truyền dịch kinh điển tiếng Phạm, Nghiêm phật điều(lúc này vẫn chưa xuất gia - ND) cùng với cư sĩ An huyền đều tham dự việc phiên dịch của ngài An thế cao. Sau, dần dần thông thạo tiếng Phạm, ông tự dịch được kinh và rất am hiểu Thiền pháp, ông soạn Thập tuệ chương cú để xiển minh ý chỉ của Thiền, đây là sách chú sớ đầu tiên ở Trung quốc. Về sau, ông xuất gia, người đời gọi ông là "A kì lê".
Những kinh ông dịch gồm có: Kinh Pháp kính 2 quyển, kinh A hàm khẩu giải thập nhị nhân duyên 1 quyển, kinh Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh tịnh phần vệ.
[X. Lương cao tăng truyện Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].
NGHIÊM THÂN CHÂN NGÔN
.....
Chân ngôn trang nghiêm thân, tức chỉ cho 4 chân ngôn: Như lai đính tướng (tướng đỉnh đầu của Như lai), Như lai giáp(áo giáp Như lai), Như lai viên quang(hào quang Như lai)và Như lai thiệt tướng(tướng lưỡi dài của Như lai).
Khi tác pháp Sự nghiệp A xà lê thì đồng như thân Phật, cho nên thụ trì 4 loại chân

ngôn này để gia hộ tự thân, thì cũng giống
như trang nghiêm thân Phật. Trong 32 chân
ngôn của Hội Như lai thì công đức nghiêm
thân của 4 chân ngôn trên đây là thù thắng
nhất, cho nên đặc biệt nêu riêng ra.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.9].
NGHIÊM TỊNH
.....
Chỉ cho sự trang nghiêm thanh tịnh của
cõi nước chư Phật.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ)
ghi: "Vì muốn nói điều ấy, vì sẽ thụ kí, cho
nên chỉ bày rõ các thứ báu nghiêm tịnh cõi
nước của chư Phật".
[X. Thiền uyển thanh qui Q.1].
NGHIÊM VƯƠNG PHẨM
Gọi đủ: Diệu trang nghiêm vương bản
sự phẩm.
Tên phẩm thứ 27 trong kinh Pháp hoa
quyển 7, thu vào Đại chính tạng tập 9.
Nội dung phẩm này thuật lại thời đức
Vân lôi âm tú vương Hoa trí Như lai ở quá
khứ, có 1 vị vua tên là Diệu trang nghiêm
(Phạm:Zubhavyùha), nhân việc 2 người
con khuyến thỉnh vua tu để thành Phật, nên
ông tinh tiến thụ trì kinh Pháp hoa. Vua
Diệu trang nghiêm nói trên tức là bồ tát Hoa
đức, còn 2 người con thì chính là bồ tát Dược
vương và bồ tát Dược thượng.
NGHIÊM XÍ VƯƠNG
Vị quốc vương thành Uất xà diên ở thời
đức Phật còn tại thế.
Cứ theo kinhTát già ni càn tử sở thuyết,
khi vua Nghiêm xí nghe lời Đại tát già ni
càn tử khen ngợi đức Thích tôn nói pháp
rất sâu xa mà vua sinh tâm tín giải.
NGHIÊM
I. Nghiệm.

Cũng gọi Linh nghiêm.
Chỉ cho sự linh nghiệm không thể nghĩ
bàn, tưởng tượng. Nghĩa là do lòng tin tưởng,
NGHIÊM XÍ VƯƠNG

N
3273
sự cầu đảo mà kết quả cụ thể hiển hiện ra
trước mắt, ngoài sự tưởng tượng của mọi
người. Tướng trạng của sự linh nghiệm này
được gọi là Nghiệm tướng.
(xt. Linh Nghiệm).
II. Nghiệm.
Chỉ cho hành giả Tu nghiệm đạo của
Nhật bản, hoặc chỉ cho những việc làm bất
khả tư nghị của họ.
NGHIÊM CHỦ VẤN
Cũng gọi Thám bạt vấn, Tâm hành vấn.
Người học thử đặt câu hỏi để thăm dò
xem cơ pháp của thầy sâu hay cạn. Là 1 trong
Phần dương thập bát vấn.
Thiền sư Phần dương Thiện chiêu thuộc
Tông Lâm tế đời Tống, gom hết các câu hỏi
mà người học đặt ra để thử nghiệm thầy và
chia làm 18 loại mà trong Thiền lâm gọi là
Phần dương thập bát vấn.
Bích nham lục tắc 41 (Đại 48, 178 hạ)
nói: "Ống sáo không lỗ gõ nhịp vào cái
phách bằng nỉ, đây là Nghiệm chủ vấn, cũng
gọi là Tâm hành vấn(người học hỏi thử sư
gia)".
[X. Bích nham lục tắc 9].
NGHIỆP
..
Phạm: Karman.
Pàli: Kamma.
Hán âm: Yết ma.
Nghĩa là sự tạo tác, tức chỉ cho những
hoạt động của thân tâm như hành vi, hành
động, tác dụng, ý chí, hoặc chỉ cho những
hoạt động của thân tâm do ý chí sinh ra.
Nếu kết hợp với quan hệ nhân quả thì nghiệp

là năng lực được hình thành bởi những hành vi từ quá khứ kéo dài đến hiện tại và cho mãi tới vị lai. Ngoài ra, "Nghiệp" cũng bao hàm tư tưởng nhân quả báo ứng về hành vi thiện ác như khổ vui và tư tưởng luân hồi trong 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Nghiệp vốn là tư tưởng cố hữu của Ấn độ, Phật giáo dùng nó làm căn cứ để khuyên con người nỗ lực hướng tới vị lai.

Trong Phật học, hàm ý và giới thuyết của nghiệp được chia làm 3 loại: Thân nghiệp, Ngữ nghiệp, và Ý nghiệp. Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa tiến thêm bước nữa mà giải thích rằng, ý chí trong nội tâm muốn làm 1 việc gì đó gọi là ý nghiệp; còn dùng hành động và lời nói của thân thể để bày tỏ ý chí thì gọi là Thân nghiệp, Ngữ nghiệp (Khẩu nghiệp). Nghiệp cũng còn được chia làm 2 loại là Tư nghiệp và Tư dĩ nghiệp. Tư nghiệp chỉ cho những hoạt động của ý chí; Tư dĩ nghiệp chỉ cho trong Tư nghiệp đã có các hành động. Ở đây, Tư nghiệp đồng với Ý nghiệp, Tư dĩ nghiệp đồng với Thân nghiệp và Ngữ nghiệp.

Về bản thể(nghiệp thể, nghiệp tính)của 3 nghiệp thì Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Ý nghiệp thuộc về tâm pháp(ý chí), còn Thân nghiệp, Ngữ nghiệp thì thuộc về sắc pháp(vật chất). Nhưng Phật giáo Đại thừa và Kinh bộ thì chủ trương tất cả các nghiệp đều thuộc về hoạt động của tâm, đây mới chính là lập trường cơ bản của Phật giáo.

Thuyết nhất thiết hữu bộ còn chia Thân nghiệp và Ngữ nghiệp làm 2 loại là Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp. Biểu nghiệp là nghiệp biểu hiện ra bên ngoài khiến người khác thấy được, còn Vô biểu nghiệp là

không hiện bày ra bên ngoài, người khác không thấy được. Vô biểu nghiệp cũng gọi là Vô biểu sắc, bản thể của nó là 1 loại sắc pháp, khởi lên nghiệp thiện, ác rất mãnh liệt, nhưng về tính chất thì bao hàm cả Thân biểu nghiệp, Ngữ biểu nghiệp và Định.

Vô biểu nghiệp được chia làm 3 loại:

1. Luật nghi: Thiện nghiệp do giới, định phát khởi.

NGHIÊP

N
3274
2. Bất luật nghi: Ác nghiệp do tập quán phát khởi và có tính quyết đoán rất mạnh.
3. Phi luật nghi phi bất luật nghi:
Nghiệp thiện, nghiệp ác tùy lúc mà phát khởi theo tác dụng vô biểu.
Thiện vô biểu có tác dụng ngăn ngừa điều ác, ác vô biểu có tác dụng chướng ngại việc thiện, chính do đây mà tính cách hậu thiên của con người được hình thành. Thân nghiệp và Ngữ nghiệp, mỗi nghiệp đều có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp, cộng với Ý nghiệp thành là 5 nghiệp.
Nếu tạo ác nghiệp, thiện nghiệp thì về sau chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo(dị thục) khổ, vui tướng ứng. Vì có nghiệp nhân cho nên chiêu cảm nghiệp quả. Còn nghiệp vô kí chẳng thiện chẳng ác thì không có sức chiêu cảm quả báo.
Về mối quan hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả thì quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ như sau: Nghiệp có liên quan đến 3 đời là nghiệp hiện tại có khả năng trở thành nhân quyết định(thủ quả) dẫn đến quả báo vị lai. Mặt khác, nghiệp từ quá khứ do sức tác dụng mãnh liệt mà mang lại quả báo(dữ quả)trong hiện tại. Ở đây, Kinh lượng bộ cho rằng nghiệp tiêu diệt trong khoảnh khắc, nhưng nó đã gieo chủng tử (hạt giống) chiêu cảm quả báo vào trong tâm thức, lại do chủng tử này dẫn sinh ra quả báo. Loại tư tưởng chủng tử này rất giống với thuyết Vô biểu nghiệp của Thuyết nhất thiết hữu bộ.
Có nhiều cách phân loại nghiệp, nhưng nói một cách tổng quát thì quả báo trong 1

đời người hoàn toàn do nghiệp dẫn dắt, tức Dẫn nghiệp(khiên dẫn nghiệp, tổng báo nghiệp, dẫn nhân)có sức tác dụng mạnh mẽ và có thể khiến cho người sinh vào 1 cõi nào đó như người, súc sinh hoặc các loài khác... Nếu sinh vào cõi người thì sự khác nhau về các căn, hình lượng, sắc lực trang nghiêm... của mỗi cá thể là do Mãn nghiệp(viên mãn nghiệp, biệt nghiệp)hình thành. Quả báo của Dẫn nghiệp gọi là Tổng báo, quả báo của Mãn nghiệp gọi là Biệt báo, 2 nghiệp này hợp lại gọi chung là Tổng biệt nhị báo. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 1 Dẫn nghiệp dẫn sinh ra 1 lần, nhưng lại có rất nhiều Mãn nghiệp để hoàn thành đời sống con người, bởi thế, nhiều nghiệp dẫn sinh 1 đời hoặc 1 nghiệp dẫn sinh nhiều đời là việc tuyệt đối không thể có. Nghiệp lại có 2 loại là Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp. Cộng nghiệp chỉ cho quả báo chung, như núi sông đất đai (thế giới vật lí), vô số sinh vật v.v... Còn Bất cộng nghiệp là quả báo riêng của mỗi sinh vật(như thân thể đẹp, xấu, giàu nghèo, sang hèn v.v...).

Lại nữa, nghiệp có 3 tính chất: Thiện (nghiệp yên ổn)do tâm thiện sinh khởi, Bất thiện(nghiệp không yên ổn)do tâm ác sinh khởi; Vô kí(không thiện không ác) do tâm vô kí sinh khởi. Nghiệp ác chắc chắn sẽ bị trừng phạt, cho nên gọi là Phạt nghiệp(hoặc là phạt), 3 nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Tam phạt. Trong 3 nghiệp thì Ý nghiệp quan trọng nhất. Nghiệp được tạo tác qua 1 quá trình suy tư chín chắn rồi mới quyết đoán thực hiện, gọi là Cố tư nghiệp, Cố tác nghiệp(cố ý làm). Ngược lại, nghiệp do lầm lỡ, không cố ý gây ra, gọi là Bất cố tư nghiệp, Bất cố tác nghiệp. Vô kí nghiệp và Bất cố

tư nghiệp đều không dẫn sinh quả báo. Cố tư nghiệp được thực hiện với tinh thần tích cực, mạnh mẽ, gọi là Tăng trưởng nghiệp; còn Cố tư nghiệp được tạo tác với tâm yếu ớt, không nhiệt thành thì cùng với Bất cố tư nghiệp gọi chung là Bất tăng trưởng nghiệp. Nghiệp tăng thêm sức mạnh dần dần gọi là Tăng thượng nghiệp, Tăng trưởng nghiệp, trái lại thì gọi làTạo tác nghiệp. Nghiệp ác do chúng sinh tạo tác ở cõi Dục thường chiêu cảm quả báo khổ khiến cho 5 thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân phải chịu, cho nên gọi là Thân thụ nghiệp. Còn NGHIỆP

N
3275
nghiệp thiện do chúng sinh tạo tác ở cõi Sắc(ngoại trừSơ thiền thiên) và cõi Vô sắc thường chiêu cảm quả báo vui khiến ý thức hưởng thụ, cho nên gọi là Tâm thụ nghiệp. Thân thụ nghiệp và Tâm thụ nghiệp gọi chung là Nhị thụ nghiệp. Lại nữa, nghiệp thiện mang lại hạnh phúc, nên gọi là Phúc nghiệp, còn nghiệp ác dẫn đến bất hạnh, khổ đau, nên gọi là Phi phúc nghiệp. Thiện nghiệp cũng gọiBạch nghiệp, ác nghiệp cũnggọi là Hắc nghiệp, còn Vô kí nghiệp thì gọi là Phi hắc phi bạch nghiệp.
Lại tùy theo sự chịu báo mau hay chậm mà nghiệp được chia ra 4 loại: Đời này tạo nghiệp, đời này chịu báo gọi là Thuận hiện nghiệp, Thuận hiện pháp thụ nghiệp. Đời này tạo nghiệp, đời sau chịu báo gọi là Thuận sinh nghiệp, Thuận thứ sinh thụ nghiệp. Đời này tạo nghiệp đến đời thứ 3 về sau mới chịu báo gọi là Thuận hậu nghiệp, Thuận hậu thứ thụ nghiệp. Sự chịu báo của 3 thời nghiệp nói trên có thời kì nhất định, cho nên cũng gọi là Định nghiệp. Còn nghiệp mà quả báo không xác định thời gian thì gọi là Bất định nghiệp, Thuận bất định nghiệp. Y cứ vào nội dung quả báo(định hoặc bất định) của Bất định nghiệp, lại có 2 loại khác nhau: Xác định quả báo nhưng không xác định lúc nào thì chịu báo, gọi là Dị thục định thời bất định. Quả báo và thời gian chịu báo đều không xác định, gọi là Dị thục thời câu bất định. Ba thời nghiệp và 2 nghiệp Bất định gọi chung là Ngũ nghiệp. Ba thời nghiệp, mỗi nghiệp chia ra 2 loại là Thời định dị thục định(thời gian xác định, quả báo

cũng xác định)và Thời định dị thục bất định (thời gian nhất định, quả báo không nhất định), cộng chung có 6 loại, 6 loại này cộng chung với 2 nghiệp Bất định nói trên thành là 8 nghiệp.
Chỗ y cứ của tác dụng nghiệp là con đường chung dẫn đến quả báo khổ, vui của loài hữu tình, gọi là Nghiệp đạo(Căn bản nghiệp đạo), có 2 loại là Thập thiện nghiệp đạo và Thập ác nghiệp đạo. Vấn đề này, Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kinh lượng bộ và Duy thức Đại thừa trình bày có hơi khác nhau.
Nghiệp là nhân sinh ra quả báo(dị thục), vì thế cũng gọi là Nghiệp nhân, hoặc Nhân nghiệp. Quả do nghiệp mang lại, gọi là Nghiệp quả, Nghiệp báo. Cái sức dắt dẫn nghiệp quả, gọi là Nghiệp lực. Do nghiệp mà đưa đến quả báo khổ, gọi là nghiệp khổ. Ác nghiệp và phiền não gọi chung là Nghiệp kết, Nghiệp não. Chướng ngại do nghiệp ác sinh ra, gọi là Nghiệp chướng, Nghiệp lụy. Vì nghiệp có khả năng chiêu cảm báo ứng, cho nên cũng gọi là Nghiệp cảm. Nghiệp được tạo tác ở đời quá khứ, gọi là Túc nghiệp, hoặc Tiền nghiệp. Thọ mệnh do túc nghiệp đền trả, gọi là Nghiệp thọ, Nghiệp thụ. Trọng bệnh do nhân của Túc nghiệp gây ra, gọi là Nghiệp bệnh. Những tai ách do ảnh hưởng của túc nghiệp, gọi là Nghiệp ách. Lại vì nghiệp đeo theo con người giống như bóng với hình, cho nên cũng gọi là Nghiệp ảnh. Nghiệp có năng lực trói buộc chúng sinh ở cõi mê, cho nên gọi là Nghiệp hệ, Nghiệp quyên, Nghiệp phược, Nghiệp thằng. Nghiệp giống như tấm lưới vít kín chúng sinh trong cõi mê, vì thế gọi là Nghiệp võng. Ác nghiệp giống

như bụi nhơ, hay làm bẩn thân người nên gọi là Nghiệp cấu, Nghiệp trần. Cũng có chỗ ví dụ tác dụng của Nghiệp ác giống như lửa, ma, giặc, cho nên gọi là Nghiệp hỏa, Nghiệp ma(1 trong 10 loại ma), Nghiệp tặc v.v... Tấm gương, cái cân, cuốn sổ... trong địa ngục dùng để soi rọi, cân lường và ghi chép nghiệp thiện, ác của chúng sinh được gọi là Nghiệp kính, Nghiệp xứng, Nghiệp bạ... Sức của Nghiệp ác mạnh như gió, cho nên gọi là Nghiệp phong. Sức thần thông có được nhờ túc nghiệp, gọi là Nghiệp thông(Báo thông). Nghiệp có năng lực chiêu

NGHIÊP

N
3276
cảm(quả báo)địa ngục Vô gián, gọi là Vô gián nghiệp. Nghiệp trói buộc hữu tình chúng sinh trong 3 cõi, gọi là Tam giới hệ nghiệp. Nghiệp chiêu cảm quả báo khiến hữu tình chúng sinh sinh vào các cõi trong vị lai, gọi là Nhuận nghiệp, Nhuận sinh nghiệp. Ngoài ra, nghiệp do mình tự tạo, mình chịu quả báo, gọi là Tự nghiệp tự đắc. Chi "Hữu" trong 12 nhân duyên được gọi là Nghiệp hữu. Sau hết, pháp tu niệm Phật A di đà nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ được gọi là Tịnh nghiệp.
[X. kinh Tạp a hàm Q.13, 37, 49; kinh Trung a hàm Q.3, 58; kinh Trường a hàm Q.11; kinh Bản sự Q.1; kinh Chính pháp niệm xứ Q.34; Duy thức luận đồng học sao Q.1; Phật pháp khái luận chương 7 (Ấn thuận); Thành Phật chi đạo Ngũ thừa cộng pháp chương (Ấn thuận); Phật học Kim thuyên (Trương trừng cơ); Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận thiên 2 chương 4 (Mộc thôn Thái hiền); Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận thiên 5 chương 5 (Mộc thôn Thái hiền)].
(xt. Nghiệp Đạo).
NGHIÊP BA LA MẬT BỒ TÁT
Nghiệp ba la mật, Phạm: Karma-vajrì. Hán âm: Yết ma phạ nhật li, Yết ma bạt chiết lí.
Cũng gọi Yết ma ba la mật bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc Đại nhật Như lai trong Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, mật hiệu là Diệu

dụng Kim
cương, Tác
nghiệp Kim
cương, 1 trong
4 bồ tát Ba la
mật, 1 trong 37
vị tôn thuộc Kim cương giới.
Hình tượng và chủng tử của vị Bồ tát
này trong mỗi hội đều khác nhau. Trong
hội Thành thân thì hình tượng của Ngài màu
xanh, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có
cái hộp, tay phải cầm chày yết ma, chủng tử
là (a#), hình tam muội da là chày yết ma
trên cái hộp.
Vị Bồ tát này là do Bất không thành tựu
Như lai ở phương Bắc dùng đức của sự
nghiệp Yết ma mà sinh ra để cúng dường
Đại nhật Như lai.
[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim
cương đính Du già lược xuất niệm tụng Q.2].
NGHIỆP BÁO
Cũng gọi Nghiệp quả.
Từ gọi chung nghiệp và báo, nghĩa là sự
báo ứng hoặc quả báo của nghiệp. Tức là
quả báo khổ, vui do nghiệp nhân thiện, ác
của thân, khẩu, ý, chiêu cảm.
Cứ theo luận Thành thực quyển 7 thì
nghiệp báo có 3 loại: Thiện, Bất thiện, Vô
kí. Nghiệp thiện thì được quả báo tốt đẹp,
nghiệp bất thiện cảm quả báo xấu ác, nghiệp
vô kí(không thiện không ác) thì không mang
lại quả báo.
Phẩm Tam thụ báo nghiệp trong luận
Thành thực quyển 8 (Đại 32, 298 thượng)
nói: “Nghiệp thiện được báo vui, nghiệp bất
thiện được báo khổ, còn nghiệp bất động
thì được báo không khổ không vui”.
Trong nghiệp báo, nghiệp quyết định vận

mệnh của 1 người như nghèo, giàu, sang, hèn, sống lâu, chết yểu... gọi là Mãn nghiệp. Còn nghiệp quyết định tính cách và điều kiện sinh hoạt chung của mọi người, thì gọi là Dẫn nghiệp. Cái tướng chung của quả báo như thụ sinh làm người, làm súc vật... gọi là Tổng báo. Còn như, tuy cùng sinh làm người nhưng có sang hèn, trí ngu, đẹp xấu v.v... khác nhau, thì gọi là Biệt giáo. Chủ thể của

NGHIÊP BÁO

Bồ Tát Nghiệp Ba La Mật

(Mạn đồ la Kim cương giới)

N
3277
quả báo, tức thân tâm của loài hữu tình, gọi là Chính báo; còn đất nước và các vật thụ dụng là chỗ các hữu tình nương tựa để mà sống, thì gọi là Y báo. Lại vì đất nước, núi sông v.v... là quả báo nhiều người cùng chung thụ dụng, do cộng nghiệp chiêu cảm, cho nên được gọi là Cộng báo.
[X. kinh Trung a hàm Q.3, 14, 34; kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.thượng; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124, 125]. (xt. Nghiệp).
NGHIỆP BỆNH
.....
Cũng gọi Nghiệp chướng bệnh.
Chỉ cho bệnh tật do nghiệp đời trước sinh ra.
Do nghiệp ác gây nên ở đời trước mà bị bệnh nan y, nằm liệt giường thuốc thang chẳng khỏi, khổ sở trăm bề, cầu sống không được, muốn chết không xong.
Nguyên nhân là do túc nghiệp, thì cần phải sám hối nghiệp chướng, đọc tụng và viết chép kinh điển, cúng dường tán thán chư Phật Bồ tát, bố thí pháp giới chúng sinh, nhờ công đức ấy tiêu trừ nghiệp bệnh.
NGHIỆP CẢM
.....
Năng lực của các nghiệp nhân thiện ác chiêu cảm quả báo khổ vui, nên gọi là nghiệp.
[X. luận Câu xá Q.11, 13; luận Thuận chính lí Q.5, 37].
NGHIỆP CẢM DUYÊN KHỞI
.....
Các pháp duyên khởi là do nghiệp nhân chiêu cảm.

Quả báo của loài hữu tình chúng sinh có Chính báo và Y báo khác nhau, trong Chính báo có sai biệt như đẹp, xấu, trí ngu v.v..., trong Y báo cũng có những khác biệt như núi sông, cây cỏ v.v... Những quả báo khổ vui này có thiên hình vạn trạng, tất cả đều do nghiệp lực chiêu cảm. Ba nghiệp thân, ngữ, ý của chúng sinh ngày đêm tạo tác, các việc thiện ác được thực hiện tuy biến diệt trong sát na, nhưng cái nghiệp đã được tạo ra ấy, chắc chắn sẽ mang lại kết quả tương ứng trong đời này hoặc đời sau. Tức do mối quan hệ phức tạp của sức nghiệp mà hình thành những hiện tượng muôn ngàn sai biệt trong thế giới này. Giáo lí 12 duyên khởi đã giải thích tất cả hiện tượng sai biệt này trong thế gian và các bộ phái Tiểu thừa đã lập 12 duyên khởi này thành thuyết Nghiệp cảm duyên khởi. Về sau, các tông chủ trương Duy thức lại tiến thêm bước nữa mà lập thuyết A lại da duyên khởi, cho rằng thức A lại da là căn bản của Nghiệp cảm duyên khởi.
[X. luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.27]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Nghiệp).

NGHIỆP CẤU

.....

Cũng gọi Tội cấu, Nghiệp trần.

Chỉ cho tội nghiệp và phiền não.

Cấu là tên khác của phiền não, tính chất của phiền não nhơ nhớp, cho nên gọi là Cấu. Còn tính chất của nghiệp cũng chẳng sạch, ví như bụi bặm, cho nên gọi là Nghiệp cấu.

Kim quang minh kinh văn cú quyển 3 hạ (Đại 39, 120 thượng) nói: "Nghiệp cấu, nghiệp là động tác làm cho tâm phiền não

động loạn, trở thành cấu nhiễm nên gọi là
Nghiệp cấu. Cũng có thể cho rằng phiền
não từ kiếp trước sinh, cho nên gọi Nghiệp
cấu".

NGHIÊP CHỦNG TỬ

Cũng gọi Nghiệp tập khí (Phạm:Karmavàsanà),
Dị thục tập khí, Hữu chi tập khí,

NGHIÊP CHỦNG TỬ

N
3278
Hữu phần huân chủng tử, Hữu thụ tận tướng chủng tử.
Gọi tắt: Nghiệp chủng.
Đối lại: Danh ngôn chủng tử.
Chủng tử(hạt giống) của nghiệp quả. Nghiệp có nghĩa là tạo tác, những sự tạo tác thiện ác huân tập(xông ướp) thành chủng tử, gọi là Nghiệp chủng tử. Trong 8 thức, chỉ có ý thức(thức thứ 6) tương ứng với Tư tâm sở mà tạo tác các nghiệp thiện ác, tự huân tập thành Tư chủng tử. Tư chủng tử có 2 công năng: Một là tự sinh khởi hiện hành của Tư tâm sở; hai là trợ giúp cho những chủng tử vô kí yếu kém khác sinh khởi hiện hành. Trong đó, công năng tự sinh hiện hành gọi là Danh ngôn chủng tử, còn công năng giúp cho các chủng tử khác sinh hiện hành thì gọi là Nghiệp chủng tử. Nghiệp chủng tử và Danh ngôn chủng tử tuy chỉ là 1 thể thôi, nhưng cứ nơi công năng khác nhau của Tư chủng tử về phương diện tự, tha mà có sự phân biệt Danh ngôn và Nghiệp.
[X. luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.5, 8; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính)].
NGHIỆP CHƯỚNG
Phạm: Karmàvaraịa.
Cũng gọi Nghiệp lụy.
Các nghiệp ác do thân, khẩu, ý của chúng sinh gây nên thường ngăn che chính đạo, nên gọi là Nghiệp chướng. Là 1 trong 3 chướng, 1 trong 4 chướng.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc), luận Đại tì bà sa quyển 115 và luận Câu xá quyển 17, trong tất cả các nghiệp ác,

chỉ có nghiệp Ngũ vô gián là Nghiệp chướng, còn lại không phải là nghiệp chướng vì không có năng lực cản trở việc tu hành Thánh đạo. Nghiệp Ngũ vô gián là: Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, phá hòa hợp tăng và làm cho thân Phật bị chảy máu.
Phẩm Thế chủ diệu nghiêm trong kinh Hoa nghiêm quyển 2 (bản 80 quyển) nói (Đại 10, 9 thượng): "Nếu chúng sinh nào được thấy Phật thì nhất định sẽ tẩy trừ sạch các nghiệp chướng".
NGHIÊP DU GIÀ
Phạm: Karma-Yoga.
Tác phẩm, 1 quyển, do Triết gia kiêm Đạo sĩVivekànanda(1863-1902), nhà cải cách tông giáo Ấn độ cận đại soạn.
Nội dung sách này chia làm 8 hạng mục:
1. Ảnh hưởng của nghiệp đối với bản tính con người.
2. Đứng trên lập trường cá thể mà nói, thì sự tồn tại của mỗi sinh mệnh có tầm quan trọng tuyệt đối.
3. Sự bí mật của hành vi.
4. Ý nghĩa của nghĩa vụ.
5. Con người phải tự giúp mình, không nên trông chờ sự giúp đỡ của thế giới.
6. Phải xa lìa chấp trước mới hoàn toàn được giải thoát.
7. Tự do.
8. Lí tưởng của nghiệp Du già.
Vivekànandađặc biệt chú trọng việc trình bày vấn đề luân lí thực tiễn. Luân lí thực tiễn này cũng chính là tông chỉ của "Bạc già phạm ca" (Phạm: Bhagavad-Gita). Ông cho rằng nếu chúng ta không chấp trước nhân quả báo ứng, mà chuyên tâm thực hiện nhiệm vụ của chính mình, thì có thể dung hợp với thần linh. Đây là bộ sách chủ yếu

của hệ thống triết học thực tiễn trong Ấn
độ giáo cận đại.
[X. Avaita Ashrama, Calcutta: Karma-
Yoga].
NGHIÊP DUYÊN
.....
Nghiệp là nguyên nhân sinh ra quả báo,
1 trong 24 duyên.
NGHIÊP DUYÊN

N
3279
Nghiệp thiện là nhân duyên đem lại quả vui, nghiệp ác là nhân duyên dẫn đến quả khổ. Hết thảy chúng sinh hữu tình đều do nghiệp duyên mà sinh ra.
Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14, 539 trung) nói: "Thân này như cái bóng, từ nghiệp duyên mà hiện".
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 hạ) nói: "Chỗ sinh tử hướng tới, tùy nghiệp duyên thiện ác".
NGHIỆP ĐẠO
.....
Phạm: Karma-màrga.
Nơi mà tác dụng nghiệp được thể hiện, hoặc chỉ cho con đường chung về quả báo khổ vui của hữu tình chúng sinh.
Thông thường, Nghiệp đạo được chia làm 2 loại: Thập thiện nghiệp đạo và Thập ác nghiệp đạo. Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa dùng nghĩa "sở hành"(được thực hành)để giải thích nghiệp đạo, cho rằng trong 10 thiện, 10 ác, thì thân và khẩu ở mỗi nghiệp đạo đều có 7 thứ(thân 3, khẩu 4) và bản thân 7 thứ này tức là nghiệp, vì chúng là chỗ tác dụng của Tư nghiệp(ý chí, ý nghiệp), cho nên gọi là Nghiệp đạo. Vả lại, ý cũng có thiện và ác, ở mỗi nghiệp đạo đều có 3 thứ(vô tham, vô sân, chính kiến; tham, sân, tà kiến hoặc nghi). Bản thân 3 thứ này tuy không thuộc về nghiệp, nhưng khi chúng sinh ra thì Tư nghiệp liền lấy đó làm chỗ khởi tác dụng, vì thế chúng cũng là Nghiệp đạo.
Kinh lượng bộ và tông Duy thức Đại thừa chủ trương Thập nghiệp đạo đều là

nghiệp và gọi chung là Nghiệp đạo. Bởi vì Nghiệp đạo lấy Tư(gồm Động phát thắng tư, Thẩm lự tư, Quyết định tư) làm thể. Trong đó, Động phát thắng tư là loại tư chuyên phát động sự hiện hành của các hành vi nơi thân và khẩu(7 nghiệp đạo trước), nên gọi là Nghiệp. Nghiệp ấy lại trở thành nơi tác dụng cho Thẩm lự tư và Quyết định tư, cho nên cũng là Nghiệp đạo. Lại lấy Tư hiện hành làm nhân mà huân tập chủng tử Tư, cũng là Nghiệp.

Ngoài ra, bản thân tham, sân, si, tức là nghiệp, từ tham sinh ra sân, do sân sinh ra si, trước có thể mở đường cho sau, hoặc xoay vần đắp đổi lẫn nhau mà tạo thành con đường chung cho luân hồi lục đạo, thế nên cũng gọi là Nghiệp đạo. Luận điểm này chính đã sử dụng 2 ý nghĩa "sở hành" và "năng thông" để giải thích Nghiệp đạo. Nhưng quá trình đưa đến việc hoàn thành Nghiệp đạo này có thể được chia làm 3 giai đoạn:

1. Gia hạnh(hành vi dự bị).
2. Căn bản(hành vi hoàn thành).
3. Hậu khởi(hành vi tùy thuộc sau khi hoàn thành).

Trong đó, Căn bản tức gọi là Căn bản nghiệp đạo.

[X. luận Câu xá Q.17; luận A tì đạt ma phát trí Q.11; luận Thành duy thức Q.1; luận Du già sư địa Q.8, 59, 60]. (xt. Thập Thiện Thập Ác, Nghiệp).

NGHIÊP ĐẠO MINH KÌ

Chỉ cho các quỉ thần ở cõi u minh(minh kì)được sinh ra từ nghiệp nhân mà họ đã tạo.

Kinh Nhất kế tôn đà la ni (Đại 20, 486 trung) ghi: "Kính bạch chư Phật, bồ tát Bát

nhã, Kim cương, chư thiên... và hết thảy Nghiệp đạo minh kì".

NGHIỆP ĐIỀN

Ruộng nghiệp, vì có năng lực sinh ra các quả khổ, vui, cũng như ruộng hay sinh ra các giống lúa hoặc cỏ dại, cho nên gọi là Nghiệp điền.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển

NGHIỆP ĐIỀN

N
3280
38 (Đại 10, 204 trung) nói: "Sáu đường thụ sinh đều sai khác, ruộng nghiệp được tưới dội bằng nước ái và che chắn bởi vô minh".
NGHIỆP HỆ
.....
Cũng gọi Nghiệp phược, Nghiệp quyên, Nghiệp thằng.
Chúng sinh hữu tình tạo các nghiệp thiện ác, bị nghiệp lực trói buộc trong lao ngục 3 cõi, nên gọi là Nghiệp hệ.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 trung) nói: "Phàm phu bị nghiệp trói buộc khốn khổ".
Các nghiệp ác do Kiến hoặc, Tư hoặc tạo ra trong 3 cõi, đưa đến quả báo phần đoạn sinh tử, còn các Bồ tát ở ngoài 3 cõi vì duyên theo nghiệp vô lậu mà chiêu cảm quả biến dịch sinh tử. Đây đều do nghiệp lực ràng buộc mà gây ra.
NGHIỆP HỎA
Lửa nghiệp, vì nghiệp hãm hại thân chúng sinh ví như lửa đốt cháy mọi vật, nên gọi là Nghiệp hỏa. Hoặc chỉ cho lửa dữ mà tội nhân bị quả báo của nghiệp ác trong địa ngục phải chịu.
Quán kinh đẳng minh Ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán (Đại 47, 452 hạ) nói: "Các tội nhân đi vào địa ngục qua 4 cửa và bằng 4 lối, cửa vừa mở thì lửa nghiệp phóng ra nghinh đón, nước đồng sôi lênh láng ngập đầu gối và đi đến đâu cũng thấy lửa bốc lên ngùn ngụt".
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8].
NGHIỆP KHỔ

.....
Quả khổ do nghiệp ác mang lại.
Tịnh tâm giới quán pháp quyển thượng (Đại 45, 820 thượng) nói: "Chỉ hiểu nghĩa không thôi thì không cứu được nghiệp khổ, ông nên y theo lời dạy răn mà thực tiễn tu hành thì mới cứu được". Ngoài ra, nghiệp khổ cũng là từ gọi chung nghiệp và quả khổ. (xt. Nghiệp).

NGHIỆP KÍNH

Cũng gọi Tịnh phả lê kính, Tịnh pha li kính, Nghiệp kính luân.
Chỉ cho tấm gương ở cõi u minh soi rọi các việc thiện ác của chúng sinh.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 3 tiết 4 (Đại 40, 406 hạ) nói: "Gương nghiệp cõi u minh xoay vòng chiếu rọi đến châu Nam thiệm bộ, mọi việc thiện ác đều hiện rõ ở trong gương".
[X. Đại Phật đính thủ lăng nghiêm kinh tập chú Q.8; Thích thị lục thiếp Q.1].

NGHIỆP LỰC

.....
Nghiệp thiện ác có năng lực sinh ra quả khổ vui.
Hữu bộ tì nại da quyển 46 (Đại 23, 879 thượng) nói: "Nghiệp lực chẳng nghĩ bàn, dù cách xa vẫn lôi kéo được. Khi quả đã chín mùi thì muốn trốn cũng khó thoát". (xt. Nghiệp).

NGHIỆP NHÂN

.....
Phạm: Karma-hetu.
Nhân của nghiệp, có 2 nghĩa:
1. Nghiệp tức nhân (cũng gọi Nhân nghiệp): Nghiệp làm nhân sinh ra quả báo ở đời vị lai.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 8

phần đầu (Đại 43, 521 trung) nói: “Nghiệp là gốc khổ, chính là nhân vậy”.
2. Nhân của nghiệp: Nhân làm cho nghiệp sinh trưởng.
Kinh Đại niết bàn (bản Bắc) quyển 37
NGHIỆP NHÂN

N
3281
(Đại 12, 585 trung) nói: "Nghiệp nhân tức là Vô minh, Xúc. Vì Vô minh, Xúc nên chúng sinh mong cầu Hữu. Nhân duyên mong cầu Hữu tức là Ái vậy. Do nhân duyên ái mà tạo tác các nghiệp thân, khẩu, ý". Đây là giải thích nghĩa của Nghiệp nhân theo 12 nhân duyên.
Còn theo luận Du già sư địa quyển 8 thì nhân của nghiệp ác có 12 loại sau đây:
1. Tham.
2. Sân.
3. Si.
4. Do sức mình tự tạo.
5. Do sức người khác tạo.
6. Bị cường quyền xua đuổi, bức bách mà tạo.
7. Do quá yêu thích vật sở hữu mà sinh tham muốn.
8. Do sợ hãi mà tạo nghiệp sát.
9. Vì sợ bị làm hại mà tạo nghiệp sát.
10. Vì vui đùa mà sát sinh.
11. Cho sát sinh là chính đáng nên tạo nghiệp sát.
12. Không tin luật nhân quả nên làm việc giết hại...
[X. Du già luận lược toản Q.3; Du già luận lược toản kí Q.2 hạ; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Nghiệp).
NGHIỆP PHONG
.....
Phạm: Karma-vàyu.
Gió nghiệp. Chúng sinh bị sức nghiệp thiện ác làm cho trôi dạt trong biển sống chết, giống như gió thổi lá khô hoặc gió thổi thuyền bè.

Kinh Nhập lăng già Q.9 (Đại 16, 569 thượng) nói: "Gió nghiệp nuôi lớn 4 đại như trái cây chín mùi".
Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31, 20 trung) nói: "Thức A lại da bị gió nghiệp thổi, theo khắp các căn, biến chuyển không ngừng".
Đại thừa nghĩa chương quyển 7 (Đại 44, 452 trung) nói: "Sức nghiệp như gió. Gió nghiệp thiện thổi các chúng sinh đến nơi tốt đẹp, hưởng thụ vui sướng; gió nghiệp ác thổi các chúng sinh đến chỗ xấu xa, chịu mọi đau khổ".
NGHIỆP QUẢ
.....
Cũng gọi Nghiệp báo.
Chỉ cho các nghiệp thiện ác chiêu cảm quả báo sinh vào cõi người, cõi trời, ngã quỉ, súc sinh v.v... Do nghiệp mà có quả báo, đây là pháp lí tự nhiên, gọi là "Nghiệp quả pháp nhiên". Ngoài ra nghiệp và quả tương tục không ngừng. Nghiệp là nhân, quả là báo, nhân quả tiếp nối không dứt.
Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 120 trung) nói: "Sát, đạo, dâm là căn bản, vì nhân duyên này mà nghiệp quả nối nhau không dứt".
(xt. Nghiệp Báo).
NGHIỆP SỰ THÀNH BIÊN
Cũng gọi Nghiệp đạo thành biện.
Gọi tắt: Nghiệp thành.
Sự nghiệp đã thành tựu, tức là đã có nhân quyết định vãng sinh. Đây là thuyết của tông Tịnh độ.
Cứ theoVãng sinh luận chú của ngài Đàm loan thì "mười niệm" được nói trong Hạ phẩm hạ sinh của kinh Quán vô lượng thọ, thực ra không phải bảo người tu hành

cần phải niệm Phật 10 tiếng, mà là nói về Nghiệp sự thành biện. Đối với vấn đề này, ngài Đạo xước chủ trương thuyết "Mười niệm vãng sinh". Còn ngài Thiện đạo thì cho rằng bất luận là 10 tiếng hay 1 tiếng đều có thể vãng sinh Tịnh độ. Căn cứ vào sự giải thích này của Đại sư Thiện đạo, ngài Nguyên không, Tổ thứ 7 của Tịnh độ chân tông Nhật bản, chủ trương 1 niệm 1 vô
NGHIÊP SỰ THÀNH BIÊN

N
3282
thượng, 10 niệm 10 vô thượng, không luận
là 1 niệm hay nhiều niệm đều có thể nghiệp
thành. Nhưng trong số môn đồ của ngài
cũng có những người chủ trương các thuyết:
Một niệm nghiệp thành(một niệm tín tâm
hoặc tiếng xưng danh, đều có thể thành tựu sự
nghiệp vãng sinh), nhiều niệm nghiệp thành
(do nhiều tiếng niệm Phật mới có thể vãng sinh),
10 niệm nghiệp thành, bình sinh nghiệp
thành(ngày thường cũng có thể vãng sinh),
lâm chung nghiệp thành v.v...
[X. An lạc tập Q.thượng; Vãng sinh lễ
tán tư kí Q.thượng; Vãng sinh luận chú kí
Q.3; Tuyển trạch niệm Phật bản nguyện tập].
NGHIÊP THỂ
Cũng gọi Nghiệp tính.
Chỉ cho tự thể của nghiệp, tức là cái nhân
dị thục dẫn đến quả báo khổ vui. Có các
thuyết sau đây:
-Nhất thiết hữu bộ lấy sắc pháp của 2
nghiệp thân, khẩu và Tư của ý nghiệp làm
Nghiệp thể.
-Luận Thành thực cho rằng Nghiệp thể
là pháp phi sắc phi tâm.
-Đại thừa lấy sự hiện hành của tâm sở
Tư và chủng tử làm Nghiệp thể.
NGHIÊP THÔNG
.....
Cũng gọi Báo thông.
Sức thần thông được thành tựu do nghiệp
kiếp trước, là 1 trong 5 thần thông.
Luận Câu xá quyển 9 (Đại 29, 46
thượng) nói: “Trong tất cả thông, Nghiệp
thông nhanh nhất. Lướt trên hư không 1
cách tự tại, đó là nghĩa thông. Thông do

nghiệp mà có được nên gọi Nghiệp thông. Thế lực của thông này rất nhanh chóng nên gọi là Tật. Thân trung hữu được nghiệp thông nhanh nhất, dù đức Thế tôn cũng không ngăn chặn được".
[X. luận Đại tì bà sa Q.70; luận Câu xá Q.27; Câu xá luận quang kí Q.9, 27].

NGHIỆP THỤ

Cũng gọi Nghiệp thọ.
Thọ mệnh do nghiệp đời trước chiêu cảm, tức là tuổi thọ được quyết định bởi nghiệp nhân của đời trước.

NGHIỆP THỨC

I.Nghiệp Thức.
Cũng gọi Nghiệp tướng (Phạm: Karmajàtilakwaịa), Nghiệp tướng thức. Chỉ cho thức căn bản lưu chuyển của loài hữu tình, tức là thức nghiệp nương vào sự mê lầm của vô minh căn bản mà dấy động bản tâm, là 1 trong Ngũ ý, 1 trong Tam tế. Cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần cuối thì Nghiệp thức tương đương với phần tự thể trong thức A lại da. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 577 trung) nói: "Nghiệp thức, nghĩa là do sức của vô minh mà bất giác tâm khởi động".
[X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Thích ma ha diễn Q.4].

II. Nghiệp Thức.
Cũng gọi Tùy nghiệp thức.
Thức do duyên theo nghiệp mà sinh ra, tức là chi Thức trong 12 chi Nhân duyên.
[X. luận Du già sư địa Q.9; Quán kinh sớ Q.2].

NGHIỆP VÕNG

Lưới nghiệp. Nghiệp nhân thiện ác vây bọc loài hữu tình, khiến phải chìm đắm trong luân hồi sinh tử, giống như tấm lưới vít kín

chim muông, không thoát ra được, nên gọi
Nghiệp võng.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng
(Đại 45, 859 thượng) nói: “Lưới nghiệp vây
NGHIÊP VÕNG

N
3283
bọc chung quanh, tăng thêm quỉ sứ để ghi chép quả báo”.
NGHIỆP XỨ
.....
Phạm: Karma-sthàna.
Pàli: Kamma-ỉỉhàna.
Cũng gọi Hành xứ.
Nơi dừng trụ của nghiệp. Tức là nền tảng để thành tựu Thiền định, hoặc là đối tượng để tu tập Thiền định. Đây là 1 trong những giáo nghĩa trọng yếu của Phật giáo Nam truyền.
Khi tu tập Thiền định, hành giả ắt phải lựa chọn phương pháp cũng như đối tượng quán tưởng sao cho phù hợp với căn tính của mình hầu phát huy được hiệu quả thiền định. Phương pháp và đối tượng ấy chính là Nghiệp xứ.
Cứ theo luận Thanh tịnh đạo thì có 40 loại Nghiệp xứ:
1. Mười biến xứ: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, hạn định hư không.
2. Mười bất tịnh: Tướng chương sình, tướng xanh bầm, tướng thối rữa, tướng rã nát, tướng chim mổ ăn, tướng xương vương vãi ngổn ngang, tướng chém chặt đứt đoạn, tướng máu chảy, tướng dòi bọ rúc rỉa, tướng xương khô.
3. Mười tùy niệm: Niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm xả, niệm thiên (trời), niệm tử(chết), niệm thân chí, niệm an ban, niệm tịch chỉ(ngưng lặng).
4. Bốn phạm trụ: Từ, bi, hỷ, xả.
5. Bốn vô sắc: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi

tưởng xứ.
6. Tưởng thực yếm.
7. Bốn giới sai biệt.
Bảy hạng mục trên đây cộng chung lại thành 40 nghiệp xứ.
Ngoài ra, "Thanh tịnh nghiệp xứ" nói trong kinh Quán vô lượng thọ thường được giải thích là: "Nơi(Tịnh độ) do nghiệp thanh tịnh cảm được" và được xem là tên khác của Tịnh độ. Nhưng nguyên ngữ tiếng Phạm Karma-sthàna hoàn toàn không có ý nghĩa là "nơi do nghiệp cảm được" mà chỉ nên hiểu là sự quán tưởng về Phật và cõi Tịnh độ của Ngài.
Pháp quán tưởng Nghiệp xứ này hiện nay thịnh hành ở các nước Phật giáo Nam truyền và do sự chú trọng đặc biệt đến việc truyền thừa giữa thầy trò, nên đã có khuynh hướng bí truyền mà sản sinh ra Nghiệp xứ A xà lê (Phạm:Karma-sthànàcàrya).
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.thượng; Quán kinh sớ Q.2].
NGHIÊT ĐÀ CỦ TRA
Phạm: Gandakuìì.
Hán dịch: Hương đài điện.
Tịnh thất của đức Thế tôn, ở chính giữa tinh xá Kì viên.
NGHIÊT LA HA
Cũng gọi Nghiệt lật hà, Nga la ha, Yết la ha.
Loài quỉ mị đeo theo thân người không rời.
Phẩm Ái nhiễm vương trong kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì quyển thượng (Đại 18, 256 hạ) nói: "Đối với loài quỉ mị như Tát phạ nạp sắt tra và các Nga ra ha, dùng tướng phẫn nộ hàng

phục, một đêm sẽ xong”.
[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.7, 8].

NGHIÊU QUÍ

Cũng gọi Nghiêu thế, Nghiêu mạt.
Gọi đủ: Nghiêu quí mạt pháp.

NGHIÊU QUÍ

N
3284
Nghiêu nghĩa là bạc bẽo, Quí nghĩa là cuối, tức chỉ cho thời đại mà tình người, thói đời rất bạc bẽo và luân thường đạo lí sa sút, xuống cấp 1 cách thảm hại.
Trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng (Đại 44, 246 hạ) có câu: "Mạt đại nghiêu thời, truyền hóa bất dị", nghĩa là ở đời mạt, phong tục bạc bẽo, đạo đức sa sút, việc truyền bá Phật pháp, giáo hóa chúng sinh rất khó khăn.
NGHINH GIANG TỰ
Cũng gọi Vĩnh xương thiền tự, Cổ vạn Phật tự.
Chùa nằm ven bờ sông Trường giang ở huyện An khánh, tỉnh An huy, Trung quốc, là 1 trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng, được sáng lập vào năm Khai bảo thứ 7 (974) đời Bắc Tống; trải qua các đời đều được tu bổ và mở rộng thêm. Đời Minh, vua Quang tông ban hiệu là Hộ quốc Vĩnh xương thiền tự; đến đời Thanh, chùa được sửa lại và đổi tên là chùa Nghinh giang.
Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, lầu chứa kinh, gác Đại sĩ, điện báu Tì lô, tháp Chấn phong... Trong đó, tháp Chấn phong được xây dựng vào năm Long khánh thứ 4 (1570) đời Minh, bằng gạch, hình bát giác, cao 7 tầng, có 168 bậc thang lượn vòng từ dưới lên trên, các góc mái mỗi tầng đều có treo

những cái
l i n h
(chuông
con)bằng
đồng, khi
gió thổi
phát ra tiếng leng keng, vì thế nên gọi là
tháp Chấn phong. Tháp này mang sắc thái
kiến trúc đặc biệt của đời Minh, là ngôi tháp
xưa rất nổi tiếng.
NGHINH TIẾP
Tiếp đón. Nghĩa là người tu hành niệm
Phật cầu vãng sinh, lúc lâm chung, được
đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, Đại
thế chí hoặc các Thánh chúng khác đến
tiếp dẫn.
Trong các truyện kí thường thấy ghi chép
sự tích Thánh chúng đến tiếp rước hành giả
Tịnh độ. Như truyện ngài Hoài cảm trong
Phật tổ thống kỉ quyển 27, ngài Hoài cảm
khi lâm chung thấy Phật đến đón, liền chắp
tay thị tịch. Loại tranh miêu tả cảnh nghinh
tiếp này gọi là Nghinh tiếp mạn đồ la,
Thánh chúng lai nghinh đồ. Mô phỏng nghi
thức này để biểu hiện tướng tiếp dẫn, gọi
là Nghinh tiếp hội, Nghinh giảng. Làm thơ
phú vịnh tướng nghinh tiếp gọi là Nghinh
tiếp tán.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; Phật tổ
thống kỉ Q.28; Thập di vãng sinh truyện
Q.hạ].
NGHINH TIẾP MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Thánh chúng lai nghinh đồ,
Nghinh tiếp biến tướng.
Tức là bức tranh vẽ tượng Phật A di đà
và các Thánh chúng đến tiếp dẫn hành giả
niệm Phật lúc lâm chung.
Kinh Đại phương quảng Phật Hoa

nghiêm quyển 40 (Đại 10, 848 thượng) nói:
“Con nguyện lúc lâm chung
Trừ hết thảy chướng ngại
Mắt thấy Phật Di đà
Được sinh về Tịnh độ”.
Cứ theo truyện ngài Bình duy mậu trong
Hậu thập di vãng sinh truyện quyển trung,
NGHINH TIẾP MẠN ĐỒ LA
Tháp Chấn Phong ở chùa Nghinh Giang

N
3285
thì ngài Nguyên tín của Nhật bản là người
đầu tiên vẽ tranh
nghinh tiếp. Về
sau, có các tác
phẩm như: A di
đà Tam tôn lai
nghinh đồ, Tấn
vân lai nghinh
đồv.v... Nhưng,
theo sách Nghinh
tiếp mạn đà la do
lai, thì ngài
Nguyên không là
người đầu tiên vẽ
Nghinh tiếp mạn
đà la.
NGỌ CÚNG
I. Ngọ Cúng.
Cúng Phật vào giờ ngọ.
(xt. Phật Cúng).
II. Ngọ Cúng.
Chúng tăng thụ trai vào giờ ngọ.
Điều Cảnh chúng trong Thiền uyển
thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 hạ)
nói: "Trước khi thụ trai, nghe 3 tiếng mộc
bản, chúng tăng chuẩn bị sẵn bát, kế đến
đánh chuông lớn báo đến giờ thụ trai".
NGỌA CỤ
Phạm: Zayanàsana.
Pàli: Sayanàsana.
Hán âm: Thế da na tát nẫm.
Cũng gọi Phu cụ.
Chỉ cho các đồ vật dùng trong lúc ngủ
nghỉ như giường chõng, chăn nệm, mùng
màn, chiếu gối v.v...

Theo sự qui định trong luật Tứ phần quyển 7, thì tăng ni không được dùng ngọa cụ làm bằng tơ tằm, lông dê, nhưng ở các vùng biên giới xa xôi thì được dùng da dê. Về thời gian, phải dùng qua 6 năm mới được thay ngọa cụ mới, nếu trái thì phạm tội Xả đọa.
Điều Y thực sở tu trong Nam hải kí qui truyện quyển 2 (Đại 54, 213 thượng) nói: "Có 2 cách làm nệm: Hoặc may thành cái túi rồi nhồi lông vào trong, hoặc có thể dùng tơ dệt thành, tức là loại nệm cù du. Bề rộng 2 khuỷu tay, bề dài 4 khuỷu tay, dày mỏng tùy theo mùa, tự mình xin thì bị cấm, nhưng người khác cho thì không tội".
[X. luận Đại trí độ Q.30; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ].
NGỌA PHÁP
Ngọa, Phạm: Zaya, Pàli: Sayana.
Hán âm: Thế da.
Gọi tắt: Ngọa.
Cách nằm của tỉ khưu trong lúc ngủ nghỉ, là 1 trong 4 uy nghi. Tức là nằm nghiêng bên phải, 2 chân chồng lên nhau, áo pháp che thân, giữ gìn chính niệm.
Ma đắc lặc già tì ni quyển 6 (Đại 23, 600 hạ) nói: "Đầu hôm đã qua, xếp áo Uất đa la tăng làm 4, cuộn áo Tăng già lê làm gối, nằm nghiêng bên phải, 2 chân chồng lên nhau, không được dang tay chân, không khiến tâm tán loạn, không được tung áo bừa bãi, chính niệm tướng sáng, khởi tưởng tư duy, sau đó ngủ đến cuối đêm, mau mau thức dậy đi kinh hành, đuổi trừ ma ngủ".
Cứ theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, lúc nằm ngủ phải chú ý 5 điều:
1. Đầu hướng về phía Phật.

2. Không được nằm mà nhìn Phật.
3. Không được duỗi thẳng 2 chân.
4. Không được quay mặt vào vách, cũng
không được nằm sấp.
5. Không được dựng đứng 2 đầu gối và
vắt tréo 2 chân, phải lấy tay làm gối và chồng
2 chân lên nhau.
NGỌA PHÁP
A Di Đà Nhị Thập Ngũ Bồ Tát
Lai Nghinh Đồ

N
3286
Trong Mật giáo, khi nằm ngủ cũng có phép tắc. Theo Kim cương đính nghĩa quyết thì lúc đi ngủ phải quán tưởng nhập Kim cương tam muội, khiến tâm vắng lặng như vào Niết bàn, lại phải quán tưởng thân mình là ấn tướng Ngũ trí có ánh sáng bao bọc chung quanh, sau đó mới đi vào giấc ngủ.
[X. kinh Tì ni mẫu Q.5; kinh Đà la ni tập Q.7; luật Ma ha tăng kì Q.35, Thiện kiến luật tì bà sa Q.15; Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ].
NGỌA PHẬT TỰ
Chùa nằm ở chân núi phía nam núi Thọ an, ở ngoài cửa An định tại Bắc bình, được xây dựng khoảng năm Trinh quán (627-649), ban đầu có tên là chùa Đâu suất.
Niên hiệu Chí trị năm đầu (1321) đời Nguyên, chùa được xây cất rộng thêm và đổi tên là chùa Chiêu hiếu. Vì trong chùa có đúc một pho tượng Phật nằm bằng đồng nặng khoảng 300 tấn, cho nên người đời thường gọi là chùa Phật nằm(Ngọa Phật). Tượng Phật nằm bằng đồng hiện còn dài hơn 5 mét được đúc vào đời Minh. Vào năm Ung chính 12 (1734) đời Thanh, vua Thế tông ban hiệu là "Thập Phương Phổ Giác Tự" và lập văn bia. Trong Đại điện, có 12 pho tượng Phật Viên giác vây quanh Phật nằm; phía trước điện có 2 cây Sa la to lớn, ao hồ, đình gác, cây, đá xen lẫn, đều có hàng lối. Trong chùa có trồng nhiều loại mẫu đơn dùng để cúng dường Phật. Ở 2 bên phía trong cổng chùa có những cây cổ thụ cao ngất trời,

bóng mát che rợp sân chùa.
(xt. Thập Phương Phổ Giác Tự).
NGỌA TƯỢNG
Thường gọi: Ngọa Phật.
Chỉ cho tượng đức Thích ca Niết bàn. Kiểu tượng này hoặc đắp vẽ hoặc chạm trổ, đều nằm nghiêng bên phải, dùng cánh tay phải co lại làm gối, đầu hướng phương bắc, mặt xoay phía tây, biểu hiện tư thái an lành của đức Phật Thích ca nhập Niết bàn giữa 2 cây Sa la.
(xt. Niết Bàn Tượng).
NGÕA BÁT
Pàli: Mattikà-patta.
Bát làm bằng đất sét nung, 1 trong những loại bát mà các vị tỉ khưu dùng khi đi khất thực.
Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54, 279 thượng) nói: "Có lần đức Phật đang trụ ở thôn đất trắng Tôn bà, bấy giờ thiên thần Tôn bà bạch Phật rằng: Các đức Phật đời quá khứ đều thụ dụng loại bát đất(ngõa bát) xứ này".
Sau đó, đức Phật cho phép các tỉ khưu dùng bát đất.
(xt. Bát).
NGÕA BÁT
Cách Nằm
Tượng Phật nằm ở chùa Ngọa Phật

N
3287
NGÕA KHÍ KIM KHÍ
Ngõa khí là đồ vật làm bằng đất sét nung, ví dụ giới của Thanh văn; kim khí là những vật dụng đúc bằng vàng bạc, ví dụ giới của Bồ tát.
Kinh Thanh tịnh tì ni phương quảng (Đại 24, 1077 hạ) nói: "Như ngõa khí bị vỡ, không thể sửa chữa được, là Tì ni của Thanh văn; như kim khí bị nứt thì vá lại được, là tì ni của Bồ tát".
NGÕA KINH
.....
Cũng gọi Kinh ngõa.
Kinh văn được khắc trên 2 mặt của viên ngói. Loại ngói này được làm bằng cùng 1 chất liệu như ngói dùng để lợp nhà dài từ 18 đến 27 phân tây, rộng từ 7,5 đến 29 phân, dày 0,9 đến 1,8 phân.
Loại kinh này dùng để chôn xuống lòng đất. Nguồn gốc từ đâu không rõ. Nhưng vào thời Trung cổ. Nhật bản đã có tập tục chôn ngõa kinh để cầu phúc cho tổ tiên và chúng sinh có duyên hoặc cầu giải thoát cho chính mình. Căn cứ vào sự khảo sát các di vật Ngõa kinh đào được ở vùng đất từ huyện Ái tri đến Bắc cửu châu(ngoại trừ Tứ quốc), trong văn nguyện có ghi niên đại, thì được biết đây là những sản vật thuộc giữa và cuối thời kì Bình an của Nhật bản, nội dung phần lớn là kinh Pháp hoa và các kinh Mật giáo, chữ được khắc nghiêm cẩn hơn so với bản kinh bằng giấy chôn xuống đất, văn nguyện tương đối cũng dài hơn.
[X. Mặc thủy sao; Nhật bản đồ kinh; Nhật bản Kim thạch chí; Bệnh gian kỉ đàm;

Cổ kinh đề bạt Q.thượng].
NGÕA LẶC MỄ KÌ
Phạm:Vàlmìki.
Cũng gọi Bạt di.
Hán dịch: Nghị điệt.
Tương truyền là tác giả của Sử thi La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa) nổi tiếng ở Ấn độ. Có rất nhiều truyền thuyết thần thoại về ông này.
Truyện kể rằng: Ông thuộc dòng dõi Bà la môn, bị cha mẹ bỏ rơi từ nhỏ, được 1 dã nhân trong rừng nuôi nấng; lớn lên, chuyên nghề trộm cướp giết người. Một hôm, gặp 1 vị tiên, dạy cho cách tụng niệm La ma, chuyên tâm quá đến nỗi kiến làm tổ quanh mình mà không biết, vị tiên kia bèn cho thành tiên và đặt tên là Nghị điệt (tổ kiến).
Một ngày kia, đang lúc cúng tế thì thấy 1 con chim bị thợ săn bắn chết, Nghị điệt liền nghĩ làm 1 bài thơ, lúc đó, Phạm thiên từ trên trời hiện xuống, bảo Nghị điệt làm thành thi phẩm La ma da na, nhờ thế mà trở thành Thi tổ.
NGÕA LÍ SẮT
Walleser, Max (1847-1953)
Nhà Ấn độ học và Phật giáo học người Đức, là học trò ưu tú của Sử gia kiêm Triết gia Kuno Fischer.
Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông chuyên nghiên cứu về tư tưởng Ấn độ, đặc biệt là tư tưởng Phật giáo. Năm 1918, ông nhận lời mời làm Giáo sư Ấn độ học tại Đại học Heidelberg, trong thời gian này, ông đã soạn thuật và phiên dịch rất nhiều. Ông bắt đầu nghiên cứu tư tưởng Phật giáo nguyên thủy, sau đó tiến sâu vào lĩnh vực triết học Trung quán và đã đạt được những thành quả lớn

lao trong việc nghiên cứu cũng như truyền
bá Phật giáo Trung quán. Ông thông hiểu
tiếng Tây tạng, thừa nhận giá trị của những
kinh điển Phật Hán dịch, bởi thế ông đã là
1 trong những người Tây âu đầu tiên sử dụng
các kinh điển này.
NGÕA LÍ SẮT

N
3288
Ông có các tác phẩm: Satkàya, ZDMG. LXIV, 1910; Buddhapàlita, Mùlama= dhyamakavftti, tibetische Übers., Herausg. (BB. XVI), 1913-1914); Parjĩà= pàramita, die Vollkommenheit der Erkenntnis, nachindischen, tibetischen und chinesischenQuellen, 1914; Prajĩàpradìpa#, a commentary on the Màdhyamaka Sùtra by Bhàvaviveka, Herausg. in Tib. (BI), 1914.
NGÕA NHĨ ĐẶC TU MẬT ĐẶC
.....
Waldschmidt, Ernst (1897- ?)
Nhà học giả Ấn độ học và Phật học người Đức.
Từ năm 1936, ông làm Giáo sư Đại học Berlin, chuyên nghiên cứu về triết học Ấn độ, Phật học Ấn độ, Khảo cổ học, và lịch sử Mĩ thuật. Ông từng hiệu đính và xuất bản nguyên văn tiếng Phạm của kinh Đại bát niết bàn, đối với giới học thuật, ông đã có những cống hiến rất to lớn.
Tác phẩm của ông gồm có: Buddhistische kunst in Indien, 1932; Die buddhistische Sptantike in Mittelasien, 1933; Gandhara, Kustcha, Turfan, 1925; Überlieferung von Lebensende des Buddha, 1944-1948.
NGÕA QUAN TỰ
.....
Chùa ở Phượng hoàng đài, Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc do ngài Tuệ lực vâng sắc chỉ của vua xây dựng vào năm Hưng minh thứ 2 (364) đời Đông Tấn. Vì khi đào đất làm chân móng để xây cất thì bắt gặp 1 cái quan tài xưa bằng sành(Ngõa quan)cho

nên đặt tên là chùa Ngõa quan. Ít lâu sau, ngài Tuệ lực lại xây 1 tòa tháp, rồi tiếp đến ngài Trúc pháp thải trụ trì, thì chùa được mở rộng thêm, điện đường, lầu gác nguy nga, tráng lệ, là nơi giảng kinh thuyết pháp khang trang, chúng tăng về tham học rất đông, chùa trở nên nổi tiếng. Năm Thái nguyên 21 (396), chùa bị hỏa hoạn thiêu rụi, vua ban lệnh phục hưng. Trong chùa thờ 5 pho tượng do Đới an đạo(Đới quì ?-396) tạo, một pho tượng Phật bằng ngọc do vua nước Sư tử (Tích lan) dâng cúng và tượng Cư sĩ Duy ma do ông Cố trường lạc (344-405) vẽ.
Sau đời Lưu Tống, các ngài Tuệ quả, Tuệ cừ, Tuệ trọng, Tăng đạo, Cầu na bạt ma, Bảo ý v.v... kế tiếp nhau trụ ở chùa này, tuyên giảng kinh luận và phiên dịch kinh Phạm. Đời Lương xây dựng thêm Ngõa quan các. Niên hiệu Quang đại năm đầu (567) đời Trần, ngài Trí khải ở đây giảng kinh luận Đại trí độ và Thứ đệ Thiền môn, đồng thời, ngài còn tu bổ chùa ngày càng thêm hoàn mĩ. Đời Ngũ đại, chùa được đổi tên là Thăng nguyên. Đời Tống, năm Thái bình hưng quốc (976- 983), vua ban sắc đổi tên là chùa Sùng thắng. Đầu đời Minh, chùa bị hoang phế, 1 nửa trở thành khu vườn của dòng họ Từ ngụy công, còn 1 nửa bị sáp nhập vào đồn kị binh. Khoảng năm Gia tĩnh, ngôi am Tích khánh được xây bên cạnh khu vườn của họ Từ, gọi là Cổ Ngõa am tự, nhưng không phải trên nền cũ của chùa Ngõa quan.Năm Vạn lịch 19 (1591), các ngài Tăng viên v.v... quyên tiền xây am Tùng quế ở phía bên phải đài Phượng hoàng, đồng thời, mua 1 thửa đất cao trong khu đài Phượng hoàng để cất chùa lớn, gọi là chùa Thượng
NGÕA QUAN TỰ

Bản chụp chữ triện trên trán bia ở nền chùa Ngõa quan

N
3289
ngõa quan và đổi tên am Tích khánh là chùa Hạ ngõa quan. Hiện nay, chùa Thượng ngõa quan gọi là chùa Phượng du, chỉ còn lại 1 phần điện đường.
[X. Cao tăng truyện Q.5, 6, 12, 13; Thiên thai trí giả đại sư biệt truyện; Tục cao tăng trưyện Q.6, 17; Phật tổ thống kỉ Q.36, 53; Kim lăng phạm sát chí 21; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 661].
NGÕA SƯ
.....
I. Ngõa Sư.
Người thợ làm đồ gốm.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3, ở thời quá khứ, đức Thíchtôn là 1 thợ gốm, tên là Đại quang minh. Bấy giờ, có đức Phật hiệu là Thích ca văn, cùng với các đệ tử của ngàilàXá lợi phất, Mục kiền liên, A nan, có lần đến nhà người thợ gốm này nghỉ tạm 1 đêm. Lúc ấy, người thợ gốm dâng nệm cỏ, đèn, nước đường cúng dường Phật và các vị tỉ khưu tăng. Người thợ gốm liền phát nguyện rằng (Đại 25, 83 trung): "Con nguyện khi con thành Phật trong cõi đời đầy dẫy 5 trọc ác ởtương lai, thì con sẽ có hiệu là Thích ca văn như đức Phật hiện nay và tên các đệ tử của con cũng giống như các đệ tử của Phật hiện nay".
II. Ngõa Sư.
Phạm:Bhàrgava.
Hán dịch: Ngõa sư.
Chỉ cho ông Bạt già bà, là người tiên đầu tiên thờ đức Thích tôn làm thầy khi Ngài mới xuất gia cầu đạo.
(xt. Bạt Già Bà Tiên).

NGÕA TÂY LỢI DA PHU
Wassilijew, Wassilij Pawlowitsch (1818-1900)
Nhà truyền giáo của hội Chính giáo Nga xô kiêm học giả Đông phương học và Phật giáo học.
Sau khi tốt nghiệp khoa Đông phương ngữ của trường Đại học Khánh sơn (Kazan), năm Đạo quang 20 (1840) đời Thanh, ông đã đến Bắc kinh truyền giáo, ông lần lượt nghiên cứu các thứ ngôn ngữ như: Tiếng Hoa, Phạm, Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu v.v... Niên hiệu Hàm phong năm đầu (1851), ông trở về nước, làm việc ở trường Đại học Thánh bỉ đắc bảo (St. Petersburg).
Ông có các tác phẩm: Buddhismus, seine Dogmen, Geschichte und Literatur, St. Petersburg(Lịch sử giáo nghĩa và văn hiến của Phật giáo), Die Religion des Ostens, Konfucianismus, Buddhismus und Taoismus, 1873(Tông giáo Đông phương -Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo), Trung quốc ngữ Từ điển.
[X. Âu Mĩ đích Phật giáo (Độ biên Hải húc)].
NGOẠI BÁT MIẾU
.....
Tám ngôi chùa của Phật giáo Tây tạng nằm ở phía Đông và phía bắc Hành cung (Li cung của nhà Thanh) ở thành phố Thừa đức tại Nhiệt hà, được xây dựng từ khoảng năm Khang hi 52 (1713) đến năm Càn long 45 (1780). Vì 8 chùa này nằm ở bên ngoài Hành cung cho nên gọi là Ngoại bát miếu, để phân biệt với 8 ngôi chùa nằm ở bên trong khu vực Hành cung, gọi là Nội bát miếu.
Ngoại bát miếu gồm:
1. Chùa Phổ nhân: Ở phía đông cách

Hành cung 1,7 cây số, do các vị vương hầu Mông cổ xây dựng vào năm 1713 để chúc mừng Hoàng đế Khang hi 60 tuổi.
2. Chùa Phổ thiện: Ở phía sau chùa Phổ nhân 100 bước, được kiến thiết cùng 1 lúc với chùa Phổ nhân, qui mô cũng ngang nhau.
3. Chùa Phổ ninh: Ở phía đông bắc cách Hành cung 2,8 cây số, được xây cất
NGÕA TÂY LỢI DA PHU

N
3290
vào đầu năm Càn long 20, phỏng theo kiểu
chùa Tang da ở Tây tạng, qui mô rất hùng
vĩ. Bên trong tàng trữ nhiều ngự bút và
văn bia.
4. Chùa An viễn, cũng gọi chùa Y lê:
nằm ở chân núi phía đông bắc Hành cung,
phỏng theo kiểu chùa Y lê ở Tân cương, được
xây cất vào năm Càn long 29. Bên trong
tàng trữ các tấm bia khắc những bài thơ do
vua sáng tác bằng 4 thứ chữ; Hán, Mãn,
Mông, Tạng; trên vách chung quanh điện
Phật có những bức bích họa miêu tả nguồn
gốc nước Phật và danh hiệu Phật cũng viết
bằng 4 thứ chữ.
5. Chùa Phổ hựu: Ở phía đông bắc cách
Hành cung 3,5 cây số, được xây cất vào năm
Càn long 25, các tượng Phật trong chùa toàn
tạc theo kiểu mẫu Tây tạng.
6. Chùa Phổ lạc: Ở phía đông bắc cách
Hành cung 1,2 cây số, được kiến trúc vào
năm Càn long 31. Tượng Bản tôn trong
chùa cao khoảng 23 mét.
7. Chùa Phổ đà tông thừa: Ở phía đông
bắc cách Hành cung 0,6 cây số, được kiến
thiết vào năm Càn long 35, phỏng theo lối
kiến trúc của cung Bố đạt lạp (Potala) ở
Lhasa, Tây tạng.
8. Chùa Tu di phúc thọ: Nằm về phía
tây chùa Phổ đà tông thừa, được xây dựng
vào năm
Càn long
45 để chúc
thọ Hoàng
đế Càn
long 70

tuổi, phỏng
theo kiểu
chùa Trát
thập luân
bố ở Nhật
khách tắc,
qui mô rất
hùng vĩ.
Hình thức kiến trúc, tạo tượng, bích họa
v.v... của các ngôi chùa trên đây đều dung
hòa phong cách nghệ nghệ thuật của các
chủng tộc Mông, Tạng và Hán.
Ngoài ra, còn có thuyết lấy chùa Thù
tượng thay cho chùa Phổ thiện trong 8 chùa
NGOẠI BÁT MIẾU
Chùa Phổ Ninh
Toàn cảnh chùa Phổ Lạc
Toàn cảnh Chùa Tu Di Phúc Thọ
Khung trang trí theo kiểu kẻ ô ở giữa 8 chùa

N
3291
nói trên. Chùa Thù tượng nằm ở phía tây chùa Phổ đà tông thừa, được xây dựng năm Càn long 39, phỏng theo kiểu chùa Hương sơn trên núi Ngũ đài, để làm trung tâm tín ngưỡng cho dân tộc Mãn châu. Tám ngôi chùa này hàng năm có lễ hội rất lớn. Các Hoàng đế cũng thường dùng những chùa này làm nơi khoản đãi các sứ thần, các vị vương hầu ngoại biên và các lãnh tụ tông giáo Mông cổ, Tây tạng v.v... tạo nên cảnh tượng phồn vinh mà ở thành phố Thừa đức trước kia chưa từng có và dần dần đã phát triển thành khu trung tâm hành chính. Tám ngôi chùa này cũng đã ghi lại 1 trang sử huy hoàng trong nền văn hóa ở biên giới phía bắc Trung quốc. Đáng tiếc rằng từ giữa đời Thanh về sau, nạn nội loạn, ngoại xâm liên tiếp ập đến, khiến các chùa trở nên hoang phế.
[X. Đại Thanh thực lục; Nhiệt hà chí; Đông hoa toàn lục; Narrative of the Mission of George Bogle to Tibet, London 1879, by Markham; the Dalai Lamas of Lhasa and their relations with the Manchu Emperors of China 1644-1908, Leyden 1910, by W.W. Rockhill].
NGOẠI CHẤP
Chỉ cho những tà kiến do ngoại đạo chấp trước.
Nói theo lập trường của Phật giáo thì tất cả giáo thuyết ngoài Phật pháp mà có chủ trương thiên chấp, đều thuộc về ngoại chấp tà kiến và đều bị phê bình, bác bỏ. Thông thường ngoại đạo vọng chấp 5 kiến giải sau đây:

1. Thuyết các pháp là 1, là khác.
2. Thuyết thế gian là thường, là vô thường.
3. Thuyết ngã tức là uẩn, ngã lìa uẩn.
4. Thuyết có nhân quả, không có nhân quả.
5. Thuyết khổ do mình tạo, do người khác tạo.

Luận Câu xá quyển 30 (Đại 29, 159 trung) nói: "Nên xả bỏ các ngoại chấp ác kiến mù quáng để cầu mắt tuệ".
(xt. Ngoại Đạo Tứ Chấp).

NGOẠI CHỦNG

Đối lại: Nội chủng.

Chỉ cho hạt giống của các loại thực vật như lúa bắp... mà thông thường thế gian gọi là Chủng tử, còn các nhà Duy thức học thì đặc biệt gọi là Ngoại chủng.

Từ "Chủng tử" là 1 trong những thuật ngữ trọng yếu của Duy thức học Đại thừa. Yếu chỉ của tông Pháp tướng(tức tôngDuy thức) là chia tâm thức của hữu tình chúng sinh làm 8 thức, trong đó, thức thứ 8 được gọi là A lại da, có tính chất thu góp và cất chứa các pháp, là gốc của 7 thức kia. Những chủng tử được cất giữ trong thức A lại da này có công năng như hạt giống của thực vật, có khả năng sinh ra tất cả hiện tượng, vì thế gọi là Chủng tử. Điểm khác nhau là ở chỗ hạt giống(chủng tử)của thực vật là 1 thật thể, còn chủng tử trong thức A lại da thì là 1 loại tác dụng tinh thần thuần túy.

Duy thức học lấy "Ba pháp hai lớp" làm nhân quả, xác lập mối quan hệ giữa sự hình thành vũ trụ và chủng tử. Tức Duy thức học cho rằng: Ngay khi sắc pháp(vật chất) và tâm pháp(tinh thần) hòa hợp thì chủng

tử sẽ khiến cho ngoại giới trước mắt sinh ra 1 tác dụng hoặc 1 hiện tượng nào đó, gọi là "Hiện hành", 1 khi pháp Hiện hành hình thành thì có năng lực huân tập chủng tử, hoặc nhiễm hoặc tịnh. Như thế là cấu thành "Ba pháp", tức là 3 yếu tố: Chủng tử năng sinh(chủng tử có sẵn từ trước) Hiện hành sở sinh và Tân chủng sở huân(chủng tử mới do Hiện hành huân tập). Ba pháp này NGOẠI CHỦNG

N
3292
có quan hệ nhân quả "hai lớp", tức là ngay khi chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử thì chúng đồng thời xoay vần làm nhân quả cho nhau và từ đó biến hiện ra muôn vật trong thế gian. Vì vậy biết rằng hết thảy muôn pháp hữu vi vô vi như vạn tượng la liệt trong vũ trụ, khổ vui, suy thịnh v.v... tất cả đều do chủng tử trong thức A la da của con người sinh thành biến hiện đó là luận chỉ cơ bản "Vạn pháp duy tâm tạo" của tông Duy thức. Theo đó thì các nhà Duy thức gọi chủng tử trong thức A lại da là "Nội chủng" và cho rằng chủng tử(hạt giống) của lúa, ngô, đậu... chẳng phải là vật chân thực, mà đều do chủng tử đã có sẵn bên trong thức A lại da phát triển thành Hiện hành mà biến ra. Vì muốn phân biệt với "Nội chủng" trong tâm thức, nên tạm mượn tên của thế gian mà gọi là "Ngoại chủng".
Chủng tử ngoại chủng cũng như nội chủng được chia làm 2 loại là Bản hữu(vốn có sẵn) và Tân huân(mới huân tập), nhưng sự huân tập của ngoại chủng và nội chủng có khác nhau. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, nếu ngoại chủng có bản chất thì có huân tập và làm duyên tăng thượng cho sự sinh trưởng; còn nếu không có bản chất thì không có huân tập và phải lấy nội chủng làm duyên cho "sinh nhân" ( ). Nhưng luận Nhiếp đại thừa thì lại nói khác.
[X. luận Câu xá Q.4, 5; luận Thành duy thức Q.3; luận Nhiếp đại thừa Q.thượng; luận Hiển dương thánh giáo Q.17]. (xt. Chủng Tử).

NGOẠI DỤNG
Đối lại: Nội chứng.
Chỉ cho tác dụng bên ngoài do bản thể
hiển hiện.
Chư Phật, Bồ tát vì cứu độ chúng sinh
nên ứng cơ thị hiện tất cả thần thông, công
đức như: Tướng tốt, ánh sáng, thuyết pháp,
lợi sinh v.v... tức gọi là Công đức ngoại dụng.
Còn công đức nội chứng thì có 4 trí, 3 thân,
10 lực, 4 vô úy v.v...
Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần
cuối (Đại 44, 869 thượng) nói: "Dùng duyên
định trụ để dứt ngoại dụng".
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 thượng
(Đại 33, 684 trung) nói: "Nội dụng gọi là tự
tại, ngoại dụng gọi là thần lực".
[X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật
tập Q.thượng; Chính pháp nhãn tạng Tứ
thiền tỉ khưu (Đạo nguyên)].
NGOẠI DUYÊN
.....
Đối lại: Nội nhân.
Duyên từ bên ngoài có năng lực giúp cho
sự vật sinh thành và biến hóa. Tức là sự ảnh
hưởng gián tiếp của 1 pháp này đối với 1
pháp khác. Là tăng thượng duyên trong 4
duyên. Ảnh hưởng duyên này được chia làm
2 loại:
1. Dữ lực tăng thượng duyên:Có công
năng thúc đẩy pháp khác sinh ra.
2. Bất chướng tăng thượng duyên:
Không cản trở pháp khác sinh khởi.
Vì muôn vật đều có sức ảnh hưởng lẫn
nhau, cho nên không 1 pháp nào mà không
có công năng của Tăng thượng duyên.
Nhưng các pháp phải đợi khi nào nội nhân
và ngoại duyên hòa hợp lẫn nhau mới hình
thành được. Chẳng hạn như việc thụ sinh

trong cõi người, phải lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và tinh cha huyết mẹ làm ngoại duyên, do sự hòa hợp của các nhân duyên ấy mới thụ sinh được. Cũng như công đức "lợi tha" của Phật chính là ngoại duyên giúp chúng sinh thành Phật, nhưng chúng sinh phải lấy Như lai tạng của bản thân làm nội nhân để chứng đắc bồ đề, nhờ những nhân duyên ấy hòa hợp thì mới khế cơ thành Phật được.

NGOẠI DUYÊN

N
3293
Ngoài ra, theo luận Đại thừa khởi tín thì Tăng thượng duyên còn được chia ra làm 2 loại là Sai biệt duyên và Bình đẳng duyên. [X. luận Đại tì bà sa Q.21, 127; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].
NGOẠI DUYÊN TỬ
.....
Đối lại: Mệnh tận tử.
Chết oan nghĩa là chết trong khi số mệnh chưa hết. Là 1 trong 2 loại tử(chết).
Ngoại duyên tử có các nguyên nhân như:
1. Tự sát.
2. Bị người khác giết chết.
3. Vì tức giận mà giết hại lẫn nhau...
[X. kinh Niết bàn Q.12 (bản Bắc)].
NGOẠI ĐẠO
.....
Phạm:Tìrthaka hoặcTìrthika.
Pàli:Titthya.
Hán âm: Để thể ca.
Cũng gọi Ngoại giáo, Ngoại pháp, Ngoại học.
Chỉ cho tất cả các tông giáo không phải Phật giáo, tương đương với từ ngữ "Dị đoan" của Nho giáo.
Nguyên nghĩa của chữ Tìrthakalà chỉ cho thần thánh hoặc những người ở ẩn đáng được tôn kính. Lúc đầu là từ ngữ do Phật giáo sử dụng để gọi các giáo phái khác, có hàm ý là người nói chân chính, người khổ hạnh; đối lại, Phật giáo tự xưng là Nội đạo, gọi kinh điển Phật giáo là Nội điển và gọi các kinh điển ngoài Phật giáo là Ngoại

điển. Đến đời sau, các nghĩa như dị kiến, tà thuyết được thêm vào, từ ngữ ngoại đạo bèn trở thành danh xưng có tính cách khinh miệt, chê bai với ý nghĩa là tà pháp ngoài chân lí.

Tam luận huyền nghĩa quyển thượng (Đại 45, 1 trung) nói: "Chí diệu rỗng suốt, gọi là đạo. Tâm ở ngoài đạo, gọi là Ngoại đạo".

Trong các kinh luận có nêu ra rất nhiều loại ngoại đạo, nhưng thông thường thì chỉ cho nhóm Lục sư ngoại đạo là: Phú lan na ca diếp, Mạt ca lợi cù xá lê tử, San xà da tì la chi tử, A kì đa chỉ xá khâm bà la, Ca la câu đà ca chiên diên, Ni càn đà nhã đề tử và 6 phái triết học. Số luận, Du già, Thắng luận Chính lí, Thanh luận và Phệ đàn đa...

Ngoài ra còn có sự phân loại như:

1. Ngoại đạo tứ chấp,cũng gọi là Ngoại đạo tứ kiến, Ngoại đạo tứ kế, Ngoại đạo tứ tông, Tứ chủng ngoại đạo. Ngoại đạo này chấp trước các pháp là 1 là khác; vọng chấp tất cả các pháp đều là đồng nhất chẳng phải đồng nhất; chấp thế gian là thường vô thường; chấp có nhân quả không nhân quả...

2. Sáu phái ngoại đạo khổ hạnh: Ngoại đạo nhịn đói, Ngoại đạo gieo mình xuống vực sâu, Ngoại đạo nhảy vào lửa, Ngoại đạo chỉ ngồi không nằm, Ngoại đạo im lặng không nói, Ngoại đạo bò, chó(nghĩa là Ngoại đạo bắt chước bò, chó ăn cỏ, ăn phân để cầu sinh lên cõi trời)...

3. Ngoại đạo 16 tông, cũng gọi 16 tông dị luận, 16 ngoại đạo, 16 kế chấp. Tức vọng chấp: Trong nhân có quả; theo duyên hiển hiện; quá khứ vị lai có thật; có thật ngã; các pháp thường trụ đều do nhân kiếp trước; có

nhân tự tại; sát sinh là chính pháp; có biên tế không biên tế; không chết và giả dối; các pháp không nhân; các pháp không quả; chết là hết; mình là hơn hết; mình trong sạch; mình tốt lành...

4. Hai mươi ngoại đạo: Tiểu thừa ngoại đạo luận sư, Phương luận sư, Phong luận sư, (phong tiên luận sư), Vi đà luận sư, Y sa na luận sư, Khỏa hình ngoại đạo luận sư, Tì thế sư luận sư, Khổ hạnh luận sư, Nữ nhân quyến thuộc luận sư, Hành khổ hạnh luận

NGOẠI ĐẠO

N
3294
sư, Tịnh nhãn luận sư, Ma đà la luận sư, Ni kiền tử luận sư, Tăng khư luận sư, Ma hê thủ la luận sư, Vô nhân luận sư, Thời luận sư, Phục thủy luận sư, Khẩu lực luận sư, và Bản sinh an đồ luận sư.
5. Ba mươi loại ngoại đạo: Thời ngoại đạo, Địa đẳng kiến hóa ngoại đạo, Du già ngã ngoại đạo, Kiến lập tịnh ngoại đạo, Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo, Tự tại thiên ngoại đạo, Lưu xuất ngoại đạo, Thời ngoại đạo(khác với Thời ngoại đạo nói ở trên) Tôn quí ngoại đạo, Tự nhiên ngoại đạo, Nội ngã ngoại đạo, Nhân lượng ngoại đạo, Biến nghiêm ngoại đạo, Thọ giả ngoại đạo, Bổ đặc già la ngoại đạo, Thức ngoại đạo, A lại da ngoại đạo, Tri giả ngoại đạo, Kiến giả ngoại đạo, Năng chấp ngoại đạo, Sở chấp ngoại đạo, Nội tri ngoại đạo, Ngoại tri ngoại đạo, Xã đát phạm ngoại đạo, Ý sinh ngoại đạo, Nho đồng ngoại đạo, Thường định sinh ngoại đạo, Thanh hiển ngoại đạo, Thanh sinh ngoại đạo (Thanh hiển, Thanh sinh gọi chung là Thanh ngoại đạo), Phi thanh ngoại đạo...
6. Chín mươi sáu loại ngoại đạo: Trong phái Lục sư ngoại đạo mỗi người đều có 15 đệ tử, nêu ra 15 dị kiến cộng chung là 90 dị kiến; giữa pháp của thầy và pháp của đệ tử có khác nhau, vì thế 90 đệ tử cộng thêm 6 vị thầy thì thành 96 phái khác nhau, con số này được dùng để ví dụ rất nhiều thứ ngoại đạo. Kinh Niết bàn quyển 10 thì nói có 95 thứ ngoại đạo.
Ngoài ra còn có các ngoại đạo khác như: Ngoại đạo thuận thế, ngoại đạo xuất gia(đối

lại với ngoại đạo tại gia), ngoại đạo đồ khôi (ngoại đạo Thú chủ), ngoại đạo Phụ Phật pháp (ngoại đạo nương vào Phật giáo mà khởi tà kiến), ngoại đạo Ca bà li (Phạm:Kabarì,kết tóc), Nhị thiên tam tiên, Tam ngoại đạo, Thập tam ngoại đạo, Ngoại đạo thập nhất tông, Tam chủng ngoại đạo v.v...

Trong các kinh luận, Ngoại đạo được chia làm 2 loại chính là Ngoại ngoại đạo và Nội ngoại đạo. Ngoại ngoại đạo là chỉ chung cho các loại giáo pháp và học phái ngoài Phật giáo, đồng nghĩa với ngoại đạo theo nghĩa rộng. Còn Nội ngoại đạo thì chỉ cho những người nương vào Phật pháp mà chủ trương tà kiến, nhằm mục đích xuyên tạc để phá hoại Phật pháp, hoặc người vọng chấp 1 kiến giải trong Phật giáo, hoặc người tu hành không đúng pháp. Trong Mật giáo, Ngoại ngoại đạo đồng nghĩa với ngoại đạo theo nghĩa rộng, còn Nội ngoại đạo thì có 2 loại: Một là chỉ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác trong Phật giáo, hai là chỉ cho các tông phái thuộc Hiển giáo.

[X. kinh Lăng già Q.1; luận Du già Q.6, 7; Hoa nghiêm kinh sớ Q.28; Đại nhật kinh sớ Q.19; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Lục Phái Triết Học, Lục Sư Ngoại Đạo).

NGOẠI ĐẠO PHẠM THIÊN

Ba loại Phạm thiên mà ngoại đạo Ấn độ đời xưa nói đến:

1. Phạm thiên do trời Na la diên sinh ra: Vị Phạm thiên này sinh ra loài người (gồm 4 chủng tính) và tất cả muôn vật. Đây là thuyết của Luận sư Vi đà(Phệ đà).

Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì từ trong rốn của trời Na la diên mọc ra 1 hoa sen lớn, Phạm thiên từ trong

hoa sen ấy sinh ra. Phạm thiên này có khả năng sinh ra muôn vật: Từ miệng Phạm thiên sinh ra Bà la môn, từ 2 cánh tay sinh ra Sát đế lợi, từ 2 bắp đùi sinh ra Tì xá và từ 2 gót chân sinh ra Thủ đà la. Khắp mặt đất là giới trường tu phúc đức; trong nghi thức tế tự, nếu giết sinh vật để cúng dường Phạm thiên thì sẽ được Niết bàn.

2. Phạm thiên do trời Viwịusinh ra:

Vị Phạm thiên này sinh ra 8 người con và 8 người con này là nguồn gốc của hết thảy

NGOẠI ĐẠO PHẠM THIÊN

N
3295
muôn vật. Đây là thuyết của Luận sư Vi
nữu.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8, thời
kiếp hoại, trờiViwịuxuất hiện trên mặt
biển cả, có 1.000 đầu, 2.000 tay chân; từ
trong rốn mọc ra hoa sen báu màu vàng ròng
nghìn cánh, Phạm thiên vương ngồi kết già
trong hoa sen ấy, phát ra vô lượng ánh sáng;
từ trong tâm Phạm thiên vương sinh ra 8
người con, 8 người con này lại sinh ra trời
đất và muôn vật.
3.Trời Ma hê thủ la là Pháp thân,
trời Na la diên là Báo thân, Phạm thiên là
Ứng thân. Đây là thuyết của Luận sư Ma
hê thủ la.
Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết
bàn, thì Phạm thiên, Na la diên và Ma hê
thủ la là cùng một thể mà chia làm 3, vì thế,
muôn vật trong 3 cõi đều do trời Ma hê thủ
la sinh ra, như đầu của vị trời này là hư
không, thân là đất, tiểu tiện là nước.
Ngoài ra, trong Phật giáo, Phạm thiên
được phối với trời Sơ thiền ở cõi Sắc. Còn
theo kinh A hàm và các kinh điển của Đại
thừa thì Phạm thiên là vị trời thâm tín và
hộ trì Phật pháp.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.2; Huyền ứng
âm nghĩa Q.25]. (xt. Đại Phạm Thiên).
NGOẠI ĐẠO TAM BẢO
.....
Ba ngôi báu của ngoại đạo.
Cứ theo Bách luận sớ quyển thượng phần
trung, thì ngoại đạo cho rằng không phải
chỉ có đức Phật được tôn xưng là Thế tôn
(được đời tôn kính) mà các Luận sư của họ

cũng có đủ nội đức, ngoại đức cũng đều được gọi là Thế tôn. Bách luận sớ có nêu 10 vị Luận sư làm thí dụ. Trong đó, 3 vị Luận sư là Ca tì la của Số luận, Ưu lâu ca của Thắng luận và Lặc sa bà của Ni kiền tử đều có thuyết pháp giảng kinh, dùng Tam bảo để hóa độ chúng sinh. Như tôn xưng Ca tì la là Phật bảo, đệ tử của ngài là Tăng bảo, và kinh Tăng khư là Pháp bảo.

Ngoài ra, cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 10, 3 Luận sư trên đây còn được gọi là Tam ngoại đạo và đối với thuyết Nhân quả, 3 người này đều có vọng chấp: Ngoại đạo Ca tì la vọng chấp "trong nhân có quả", ngoại đạo Ưu lâu ca chấp "trong nhân không quả" và ngoại đạo Lặc sa bà chủ trương "trong nhân cũng có quả cũng không quả".

NGOẠI ĐẠO THẬP LỤC TÔNG

.....

Cũng gọi Thập lục dị luận, Thập lục ngoại luận, Thập lục ngoại đạo, Thập lục kế.

Chỉ cho 16 tông phái của ngoại đạo Ấn độ thời xưa. Là 1 trong những cách phân loại ngoại đạo Ấn độ, do ngài Khuy cơ thuộc tông Pháp tướng căn cứ vào Thập lục dị luận được nêu trong luận Du già sư địa quyển 6, 7 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 9, 10, có sửa đổi chút ít về tên gọi mà lập thành.

Theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, phần đầu, 16 tông ấy là:

1. Nhân trung hữu quả tông, cũng gọi Nhân trung hữuquả luận. Tông này vọng chấp "nhân" của các pháp là thường hằng và đã có tính chất của "quả". Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thượng và Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10,

phần 1, thì đây là vọng chấp của ngoại đạo Số luận. Nhưng theo thành Duy thức luận thuật kí quyển 1, phần cuối, thì vọng chấp này là của ngoại đạo Vũ chúng. Có thuyết cho rằng ngoại đạo Số luận tức là ngoại đạo Vũ chúng. Như lúa nếp hương lấy hạt thóc nếp hương làm nhân, muốn có lúa nếp hương thì phải gieo hạt thóc nếp hương mới có, chứ không thể gieo hạt lúa mì mà mong có được lúa nếp hương, cho nên trong nhân lúa nếp hương đã có tính nếp hương.

NGOẠI ĐẠO TAM BẢO

N
3296
2. Tòng duyên hiển liễu tông, cũng gọi Tòng duyên hiển liễu luận. Tông này vọng chấp thể của "âm thanh" hoặc "pháp" là thường hằng, nhưng phải nhờ các duyên mới hiểu rõ được. Đây là thuyết của ngoại đạo Thanh luận và ngoại đạo Số luận.
3. Khứ lai thực hữu tông, cũng gọi Khứ lai thực hữu luận. Tông này vọng chấp quá khứ và vị lai đều có thật chứ chẳng phải có giả, chính là Biến thường luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Đây là thuyết do ngoại đạo Thắng luận và ngoại đạo Thời luận chủ trương.
4. Kế ngã thực hữu tông, cũng gọi Kế ngã thực hữu luận. Tông này vọng chấp "ngã tức uẩn, li uẩn" và "ngã phi tức uẩn, phi li uẩn", chấp trước "ngã" là có thật, là thường nhất. Cũng tức là chấp có ngã, có Tát đỏa(chúng sinh), có mệnh giả(mệnh sống), có sinh giả(người), đây là do sinh khởi Ngũ giác mà biết có ngã, là Biến thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Tất cả ngoại đạo như Số luận,Thắng luận, Li hệ, Thú chủ, Xích y, Biến xuất và Độc tử bộ của Tiểu thừa đều chủ trương thuyết này.
5. Chư pháp giai thườngtông, cũng gọi Kế thường luận. Tông này vọng chấp toàn bộ hoặc một phần các pháp là thường trụ. Cũng tức là chấp trước ngã và thế gian đều là thường trụ. Đây là Biến thường luận và Nhất phần thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Ngoại đạo Số luận chủ trương thuyết này.
6. Chư nhân túc tác tông, cũng gọi Túc

tác nhân luận. Tông này vọng chấp cái khổ mà con người phải chịu ở hiện tại, đều là do nhân xấu ác đã tạo ở quá khứ. Nếu ở đời hiện tại tinh tiến tu hành, các nghiệp cũ dần dần tiêu trừ, đồng thời không tạo nghiệp mới, thì cuối cùng sẽ được giải thoát. Đây là thuyết do ngoại đạo Li hệ(Ni kiền tử)chủ trương.

7. Tự tại đẳng nhân tông, cũng gọi Tự tại đẳng tác giả luận. Tông này vọng chấp các pháp đều do trời Tự tại biến hiện ra. Tức chấp trước các pháp do trời Đại tự tại, Trượng phu, Đại phạm, hoặc do các nguyên nhân như thời, phương, không, ngã... biến hóa ra. Đây là Nhất phần thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Các Luận sư Ma hê thủ la chủ trương thuyết này.

8. Hại vi chính pháp tông, cũng gọi là Hại vi chính pháp luận. Tông này lấy việc ăn thịt và giết hại sinh vật làm chính tông. Tức các người Bà la môn vì muốn ăn thịt mà bịa ra rằng nhờ các nghi thức cúng tế, chú thuật và giết các sinh vật để cúng tế... mà người tế cũng như vật tế đều được sinh lên cõi trời! Đây là chủ trương của Bản kiếp luận giả.

9. Biên vô biên đẳng tông, cũng gọi là Hữu biên vô biên luận. Tông này vọng chấp thế gian là có biên hoặc không có biên. Đây là Hữu biên đẳng luận trong Phạm võng lục thập nhị Kiến.

10. Bất tử kiểu loạn tông, cũng gọi Bất tử kiểu loạn luận. Tông này vọng chấp Phạm thiên không chết. Nếu có người hỏi đạo thì đáp bằng những lời giả dối. Đây là Bất tử kiểu loạn luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến.

11. Chư pháp vô nhân tông,cũng gọi Vô nhân kiến luận. Tông này vọng chấp các pháp đều tự nhiên sinh khởi chứ chẳng do nguyên nhân nào cả. Đây là Vô nhân luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Ngoại đạo Vô nhân chủ trương thuyết này.
12. Thất sự đoạn diệt tông,cũng gọi Đoạn kiến luận. Tông này vọng chấp rằng quả báo ở 7 nơi như: Thân chúng sinh ở cõi Dục và những người trời cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, sau khi chết đều đoạn diệt. Đây là đoạn diệt luận được nói trong Phạm

NGOẠI ĐẠO THẬP LỤC TÔNG

N
3297
võng lục thập nhị kiến do ngoại đạo Đoạn kiến chủ trương.
13. Nhân quả giai không tông, cũng gọi Không kiến luận. Tông này phủ nhận thuyết Nhân quả, vọng chấp tất cả đều là không.
14. Vọng kế tối thắng tông, cũng gọi Vọng kế tối thắng luận. Tông này vọng chấp rằng Bà la môn là chủng tộc tối thắng trong 4 chủng tộc, là con dân của Phạm vương, được sinh ra từ miệng của Phạm vương, 3 chủng tộc còn lại đều hèn kém, chẳng phải con dân của Phạm vương.
15. Vọng kế thanh tịnh tông,cũng gọi Vọng kế thanh tịnh luận. Tông này vọng chấp 5 món dục lạc mà các người trời đang thụ hưởng là hiện pháp Niết bàn, hoặc giữ gìn các giới như giới bò, giới chó, lấy việc ăn cỏ, ăn phân để cầu được giải thoát. Các ngoại đạo Hiện pháp Niết bàn và ngoại đạo Thủy đẳng thanh tịnh chủ trương thuyết này.
16. Vọng kế cát tường tông,cũng gọi Vọng kế cát tường luận. Tông này cho rằng cúng tế mặt trời, mặt trăng và các vì tinh tú là việc làm sẽ mang lại sự tốt lành, nhiều phúc báo... Đây là vọng kiến của ngoại đạo Lịch toán.
Mười sáu tông trên đây có lẽ đã được căn cứ vào thuyết 62 kiến chấp nói trong kinh Phạm động, Trường a hàm quyển 14 mà lập ra và ngoại trừ 7 tông là: Nhân trung hữu quả, Tòng duyên hiển liễu, Chư nhân túc tác, Hại vi chính pháp, Nhân quả giai không, Vọng kế tối thắng, Vọng kế cát tường là không thấy có tông nào tương

đương, còn các tông khác thì đều còn ý chỉ
để lại.
[X. kinh Phạm võng lục thập nhị kiến;
kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.10;
luận Đại tì bà sa Q.199, 200; luận Du già sư
địa Q.87; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
chương Q.4, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa
Q.25; luận Thập trụ tâm Q.3].
NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT TÔNG
.....
Mười một tông tóm tất cả 95 thứ ngoại
đạo ở Ấn độ thời xưa. Đây là cách phân loại
của Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm là ngài Trừng
quán căn cứ vào 95 thứ ngoại đạo Ấn độ cổ
đại được ghi trong kinh Niết bàn quyển 10
mà qui nạp thành 11 tông.
Theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa
sao quyển 13(do ngài Trừng quán soạn)thì
11 tông ấy là:
1. Số luận sư:Vọng chấp từ Minh (,
mờ mịt) sinh ra Số, tức là tuệ. Số luận tức là
từ Số khởi Luận, hoặc Luận có năng lực
sinh ra Số. Nghĩa là Số luận sư vọng chấp
từ Minh(tự tính)sinh ra Giác, từ Giác sinh
ra tâm, cho đến 11 căn, hợp với Minh và
Thần ngã mà thành 25 đế. Minh là nhân
sinh ra muôn vật, Thần ngã là sự thấy biết
của ngã(cái ta), còn các đế khác đều có thể
biến đổi.
2.Vệ thế sư: Chấp 6 cú sinh. Vệ thế
nghĩa là Vô thắng, tức là Hưu lưu tiên nhân,
ra đời trước đức Phật 800 năm. Sau khi
được 5 thứ thần thông (chân không chạm
đất, biết tâm và mệnh số của người khác, mắt
trông xa nghìn dặm, nghe gọi tên đến liền, bước
đi trên vách đá không ngăn ngại), vị tiên này
nói 10 vạn bài kệ, tự cho là mình đã chứng
được Bồ đề, nên an nhiên nhập diệt. Lục

cú sinh(6 nguyên lí sinh ra muôn vật) mà vị tiên này chấp là:
-Thực(có 9 thứ): Thể của các pháp là có thật, là chỗ y chỉ của Đức nghiệp:
-Đức(có 24 thứ): Tức là đạo đức.
-Nghiệp(có 5 thứ): Tức là động tác, tác dụng.
-Đại hữu(có 1 thứ): Nghĩa là Thực, Đức, Nghiệp đều là 1 hữu.
-Đồng dị(cũng có 1): Như đất với đất là đồng(giống nhau), từ đất mà trông nước là dị(khác nhau), nước, lửa, gió cũng thế.
NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT TÔNG

N
3298
-Hòa hợp: Do các pháp hòa hợp mà
có trụ.
3. Đồ khôi ngoại đạo: Ngoại đạo Đồ
khôi và các Bà la môn cùng chấp rằng thể
tính của trời Tự tại(ở tầng trời thứ 6 thuộc
cõi Dục)là có thật và thường hằng, có năng
lực sinh ra các pháp và biến hiện ra các
hình tướng trong 6 đường để giáo hóa các
chúng sinh.
4. Vi đà luận sư: Vọng chấp 4 chủng
tính là do trời Na la diên sinh ra. Vi đà nghĩa
là Trí luận; Na la diên nghĩa là Lực sĩ Câu
tỏa. Tức Luận sư Vi đà vọng chấp rằng từ
nơi rốn của trời Na la diên mọc ra đóa hoa
sen lớn, trên hoa sen có Phạm thiên, rồi từ
miệng Phạm thiên sinh ra Bà la môn, từ 2
cánh tay sinh ra Sát đế lợi, từ 2 bắp đùi sinh
ra Tì xá và từ 2 gót chân sinh ra Thủ đà la,
cho nên chủng tính Bà la môn là ưu tú nhất,
tôn quí nhất.
5. An đồ Luận sư: Vọng chấp Bản tế
sinh. Nghĩa là ngoại đạo này chấp rằng vào
lúc ban sơ(sơ tế, bản tế) ở quá khứ, trong thế
gian chỉ có nước mênh mông, lênh láng, lúc
bấy giờ có Đại an đồ sinh ra, hình dáng giống
như quả trứng gà, sau chia làm 2 phần, phần
trên là trời, phần dưới là đất, ở giữa sinh ra
1 vị Phạm thiên, rồi Phạm thiên này sinh ra
hết thảy muôn vật, vì thế coi Phạm thiên là
chủ sinh ra vạn hữu.
6. Thời tán ngoại đạo: Vọng chấp muôn
vật do thời gian sinh ra, như cỏ cây tùy "thời"
mà sinh hoa, kết quả, tươi tốt, khô héo, sống
chết... cho nên "thời" là thường, là nhất. Chủ
trương này thuộc về thuyết thấy quả mà

biết nhân.
7. Phương luận sư: Ngoại đạo này vọng chấp 4 phương sinh ra con người, người sinh ra trời đất, sau khi tiêu diệt lại trở về 4 phương, vì thế "Phương" là thường, là nhất.
8. Lộ già da: Lộ già da nghĩa là Thuận thế. Tức ngoại đạo vọng chấp các pháp sắc, tâm đều do cực vi(nguyên tử)của 4 đại: Đất, nước, lửa, gió sinh ra. Cho nên cực vi là nhân sinh ra muôn vật; muôn vật vô thường, sau khi hoại diệt lại trở về 4 đại, nhưng thực thể của cực vi thì không hư nát.
9. Khẩu lực luận sư: Vọng chấp hư không là nhân sinh ra muôn vật. Nghĩa là ngoại đạo này chấp từ hư không sinh ra gió, từ gió sinh ra lửa, từ lửa sinh ra hơi nóng, từ hơi nóng sinh ra nước, nước đông cứng lại sinh ra đất, đất sinh ra ngũ cốc, ngũ cốc sinh ra mệnh sống, mệnh sống hết lại trở về hư không.
10. Túc tác luận sư: Vọng chấp khổ vui do nghiệp. Nghĩa là ngoại đạo này chấp rằng tất cả chúng sinh đều tùy theo nghiệp nhân đã tạo tác ở đời trước mà chịu quả báo khổ, vui. Nên tinh tiến giữ giới, thân tâm chịu khổ thì phá trừ được bản nghiệp, bản nghiệp đã hết thì các khổ cũng diệt, tức được Niết bàn, vì thế vọng chấp những việc đã làm ở đời trước là nguyên nhân của tất cả mọi sự vật.
11. Vô nhân luận sư: Ngoại đạo này vọng chấp hết thảy muôn vật đều tự nhiên sinh, tự nhiên diệt, không có nguyên nhân (nhân duyên) nào cả.
[X. luận Du già sư địa Q.6, 7; luận Hiển dương thánh giáo Q.9, 10; luận Đại tì bà sa Q.11, 12]. (xt. Ngoại Đạo).

NGOẠI ĐẠO THIỀN
.....
Chỉ cho pháp thiền định còn mang tâm niệm dị chấp, tức là pháp thiền định do các ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa tu tập. Là 1 trong 5 vị thiền.
Khi hành giả tu tập thiền định, tâm trụ trong dị niệm và thường khởi tâm ưa thích cảnh giới trên, nhàm chán cảnh giới dưới, gọi là Ngoại đạo thiền.
[X. Thiền nguyên chư thuyên tập độ tự Q.thượng, phần 1]. (xt. Ngũ Vị Thiền).
NGOẠI ĐẠO THIỀN

N
3299
NGOẠI ĐẠO TIỂU THỪA NIẾT BÀN LUẬN
Cũng gọi Đề bà bồ tát thích Lăng già kinh trung ngoại đạo tiểu thừa niết bàn luận, Phá ngoại đạo tiểu thừa niết bàn luận, Phá ngoại đạo niết bàn luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Đề bà người Ấn độ soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Đây là bộ luận thuộc Đại thừa, nội dung căn cứ vào những kiến chấp về Niết bàn của ngoại đạo được nêu ra trong kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 3, phẩm Niết bàn trong kinh Nhập lăng già quyển 6 và kinh Nhập đại thừa lăng già quyển 4... mà giải thích và bác bỏ những kiến chấp ấy.
[X. Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Nhị Thập Chủng Ngoại Đạo).
NGOẠI ĐẠO TIỂU THỪA TỨ TÔNG LUẬN
Cũng gọi Đề bà bồ tát phá Lăng già kinh trung ngoại đạo tiểu thừa tứ tông luận, Phá ngoại đạo tiểu thừa tứ tông luận, Phá ngoại đạo tứ tông luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Đề bà người Ấn độ soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Đây là bộ luận thuộc đại thừa. Nội dung nhằm luận phá vọng chấp các pháp là 1, là khác, là câu, bất câu v.v... do ngoại đạo và Tiểu thừa chủ trương.
Bốn tông thuộc ngoại đạo và Tiểu thừa được nói trong sách này là chỉ cho:
1. Luận sư Tăng khư chấp trước tất cả

pháp là một.
2. Luận sư Tì thế sư chấp trước tất cả pháp là khác.
3. Luận sư Ni kiền tử chấp trước tất cả pháp đều cùng(câu)tồn tại chứ chẳng phải tồn tại riêng lẻ.
4. Luận sư Nhã đề tử chấp trước tất cả pháp chẳng phải cùng nhau(bất câu)tồn tại, mà có tính chất đối đãi.
Bốn tông trên đây thuộc 1 trong 4 kiến chấp của ngoại đạo. Bồ tát Đề bà căn cứ theo nội dung kinh Nhập lăng già quyển 3 mà soạn sách này, là tác phẩm anh em với luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn. Nhưng, cứ theo Đề bà bồ tát truyện thì Đề bà có soạn Bách luận 20 phẩm và Tứ bách luận để bác bỏ tà kiến của ngoại đạo, mà không thấy đề cập gì đến việc ngài soạn luận Ngoại đạo tiểu thừa tứ tông này.
[X. Bách luận sớ Q.trung, phần trên; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Ngoại Đạo Tứ Chấp).
NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP
Cũng gọi Ngoại đạo Tứ tông, Ngoại đạo Tứ kiến, Ngoại đạo Tứ kế, Tứ chủng ngoại đạo, Tứ kiến, Tứ chấp.
Bốn loại kiến chấp của ngoại đạo Ấn độ đời xưa đối với những vấn đề như: Các pháp là 1 hay khác, thường hay vô thường, nhân quả có hay không v.v... được trình bày như sau:
1. Bốn kiến chấp về một, khác:
a) Vọng chấp các pháp là "một", tức chấp hết thảy pháp là đồng nhất. Như chủ trương của ngoại đạo Số luận.
b) Vọng chấp các pháp là "khác", tức chấp hết thảy pháp là sai biệt. Như chủ trương của ngoại đạo Thắng luận.

c) Vọng chấp các pháp “cũng một cũng khác”, tức chấp hết thảy pháp cũng đồng nhất, cũng sai biệt. Như chủ trương của ngoại đạo Ni kiền tử.
d) Vọng chấp các pháp “chẳng phải một chẳng phải khác”, tức chấp hết thảy pháp chẳng phải là đồng nhất, chẳng phải sai biệt.
NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

N
3300
Như chủ trương của ngoại đạo Nhã đề tử và ngoại đạo Tà mệnh.
Nhưng luận Ngoại đạo tiểu thừa tứ tông thì cho rằng:
a) Vọng chấp tất cả pháp là "một", tức cho rằng 2 tướng "ngã" và "giác" không lìa nhau, nhân và quả cũng thế. Đây là thuyết của ngoại đạo Tăng khư.
b) Vọng chấp tất cả pháp là "khác", tức cho rằng "ngã" và "trí", "năng" và "sở" đều khác. Như thuyết của ngoại đạo Tì thế sư luận sư.
c) Vọng chấp tất cả pháp là "cùng"(câu), tức cho rằng hết thảy pháp đều cùng nhau tồn tại chứ không phải tồn tại đơn lẻ, đồng nghĩa với thuyết "cũng một cũng khác". Đây là chủ trương của ngoại đạo Ni kiền tử luận sư.
d) Vọng chấp tất cả pháp "không cùng" (bất câu), tức cho rằng hết thảy pháp không cùng nhau tồn tại mà có tính chất tương đối, đồng nghĩa với thuyết "chẳng phải một chẳng phải khác" như chủ trương của ngoại đạo Nhã đề tử luận sư.
2. Bốn kiến chấp về thường, vô thường:
a) Vọng chấp tất cả pháp thế gian đều là thường hằng.
b) Vọng chấp tất cả pháp thế gian đều là vô thường.
c) Vọng chấp tất cả pháp thế gian cũng thường cũng vô thường.
d) Vọng chấp tất cả pháp thế gian chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.
Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 110 thượng) nói: "Lại có 4 thứ kiến chấp: Thế

gian là thường, thế gian là vô thường, thế gian cũng thường cũng vô thường, thế gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường, ngã và thế gian có biên không biên cũng như thế. Cũng có kiến chấp cho rằng sau khi chết là mất, hoặc sau khi chết không mất, hoặc sau khi chết là mất là chẳng mất, hoặc sau khi chết cũng chẳng phải mất chẳng phải chẳng mất". Trong đó, 4 câu "Thế gian là thường"... là Biến thường luận và Nhất phần thường luận nói trong kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; 4 câu "Hữu biên vô biên"... là Hữu biên đẳng luận; 4 câu "Sau khi chết là mất"... là Hữu tưởng luận, Vô tưởng luận, Đoạn diệt luận.

3. Bốn kiến chấp về "tức", "li" của "ngã" và "uẩn":

Theo luận Du già sư địa quyển 65, thì 4 kiến chấp ấy là:

a) Vọng chấp ngã tức là các uẩn.

b) Vọng chấp ngã khác với các uẩn nhưng ở trong các uẩn.

c) Vọng chấp ngã chẳng phải tức uẩn, mà là khác với các uẩn, lìa uẩn, chẳng phải ở trong uẩn mà ở trong các pháp khác.

d) Vọng chấp ngã chẳng phải tức uẩn mà là khác với các uẩn, lìa uẩn chẳng phải ở trong uẩn cũng chẳng phải ở trong bất cứ pháp nào khác, cũng không tương ứng với tất cả uẩn.

4. Bốn kiến chấp về nhân quả có, không:

a) Vọng chấp tà nhân tà quả: Như ngoại đạo Đại tự tại thiên chấp muôn vật đều do trời Đại tự tại sinh ra, nếu trời Đại tự tại vui thì 6 đường(trời, người, a tu la, địa ngục, ngã quỉ, súc sinh) đều vui; nếu trời Đại tự tại tức giận thì 4 loài(loài đẻ bọc, loài đẻ trứng, loài đẻ ở nơi ẩm ướt, loài hóa sinh)đều khổ.

b) Vọng chấp không nhân có quả: Các ngoại đạo Thường kiến, Vô nhân tìm hiểu tận cùng muôn vật, phát hiện ra rằng sự sống hiện tại của muôn vật không cần nương vào vật khác, rồi vọng chấp muôn vật đều tự nhiên mà có chứ chẳng cần quan hệ nhân quả nào cả.
c) Vọng chấp có nhân không quả: Ngoại đạo Đoạn kiến chấp trước chỉ có nhân ở hiện tại chứ không có quả tái sinh ở đời sau, như cỏ cây chỉ sống trong 1 thời kì, sau đó thì chết là hết.
d) Vọng chấp không nhân không quả:
NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

N
3301
Ngoại đạo này hoàn toàn không tin luật nhân quả, cho rằng con người chẳng phải chịu quả đời sau, cũng không có nhân hiện tại.
5. Bốn kiến chấp về khổ do mình tự tạo, do người khác gây ra:
a) Vọng chấp khổ do chính mình tự tạo lấy.
b) Vọng chấp khổ trong 6 đường là do trời Đại tự tại gây ra.
c) Vọng chấp khổ do chúng sinh cùng tạo tác.
d) Vọng chấp tự nhiên mà có khổ chứ chẳng vì nguyên nhân nào.
Ngoài ra, tông Tam luận căn cứ vào nghĩa "không", "hữu" của các pháp mà lập ra thuyết "Nội ngoại đạo tứ chấp"(cũng gọi Tứ tông), cho rằng tất cả ngoại đạo, tông Tì đàm, tông Thành thực và Đại chấp... đều là những tông phái chấp chặt vọng kiến.
[X. luận Nhập đại thừa Q.thượng; luận Du già sư địa Q.6, luận Hiển dương thánh giáo Q.9; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Trung quán luận Q.3 phần đầu; Bách luận sớ Q.1,7]. (xt. Tứ Tông, Ngoại Đạo).
NGOẠI ĐẠO TƯƠNG THIÊN
Chỉ cho quán hạnh mà ngoại đạo tu tập. Tướng thiện có 2 nghĩa:
1. Nghĩa tương tự: Sáu hành quán mà ngoại đạo tu tập giống với pháp quán của Bồ tát trong Phật giáo, nhưng giống chứ chẳng phải, vì thế quán hạnh của họ chỉ thuộc thiện tương tự chứ chẳng phải thiện chân chính.

2. Nghĩa tướng, trước tướng: Pháp quán của ngoại đạo tuy là thiện, nhưng vẫn không thấu suốt lí nhân không, pháp không, cho nên quán hạnh của họ thuộc thiện trước tướng chứ chẳng phải thiện lìa tướng, phá tướng.

NGOẠI ĐẠO VẤN PHẬT

Cũng gọi Ngoại đạo vấn Phật hữu vô, Ngoại đạo lương mã tiên ảnh, Thế tôn lương cửu.

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về việc đức Phật im lặng để khai thị cho 1 ngoại đạo. Bích nham lục tắc 65 (Đại 48, 195 trung) chép: "Có ngoại đạo hỏi Phật: Không hỏi lời có, chẳng hỏi lời không.

Đức Thế tôn im lặng hồi lâu. Ngoại đạo khen rằng: Thế tôn đại từ đại bi, gạt đám mây u mê cho con, khiến con được ngộ nhập".

Sau khi ngoại đạo kia đi rồi, tôn giả A nan hỏi đức Phật: "Ngoại đạo ấy chứng được pháp gì mà nói được ngộ nhập?"

Phật trả lời: "Như con ngựa hay, thoáng thấy bóng cái roi là chạy liền".

Ngoại đạo dùng câu "không hỏi lời có, chẳng hỏi lời không" để thăm dò đại ý Phật pháp, đây là cách thăm dò có ác ý, muốn dồn đối phương vào tình huống tiến thoái lưỡng nan. Bởi vì, nếu đức Phật dùng lời gì mà đáp đi nữa thì cũng khó tránh khỏi rơi vào 2 cực "có", "không" mà sẽ là cơ hội tốt cho ngoại đạo chụp lấy để vấn nạn, cho nên đức Phật chỉ giữ im lặng. Đứng về phương diện diệu chỉ chân thực của Phật pháp, thái độ im lặng ấy đã siêu việt cảnh giới có, không tương đối, không mảy may ô nhiễm. Cái diệu dụng của sự im lặng ấy

đã hiện toàn linh cơ, chẳng những đã hóa giải được cái nguy cơ giảo hoạt của ngoại đạo kia, mà còn vận dụng một cách tự tại nêu tỏ đại ý của Phật pháp, vì thế trong lòng ngoạiđạothành thực thán phục mà khen ngợi đức Phật.
[X. Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.2; Thiền tông vô môn quan tắc 32; Tông môn thống yếu tập tục Q.1].
NGOẠI ĐẠO TƯƠNG THIÊN

N
3302
NGOẠI ĐỀ
.....
Tên của bộ kinh hoặc sách được ghi ở ngoài bìa.
Như kinh Diệu pháp liên hoa (bản 8 quyển), từ quyển 1 đến quyển 8, ngoại đề của 8 quyển có tất cả 64 chữ, gọi là Ngoại đề lục thập tứ tự. Còn tên kinh được viết ở trang đầu phía trong bìa thì gọi là Nội đề. Ngoài ra, trên Ngoại đề có vẽ kí hiệu "." .rất giống chữ...(dĩ)nên gọi là Ngoại đề dĩ tự.
(xt. Dĩ Tự Điểm, Đề Hiệu).
NGOẠI ĐIỂN
I. Ngoại Điển.
Cũng gọi Ngoại thư, Thế thư.
Chỉ chung cho tất cả kinh sách nằm ngoài hệ thống giáo lí của Phật giáo, tức là những sách vở của thế gian hoặc của các tông giáo khác.
Theo lập trường của Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 6 và kinh Bồ tát địa trì quyển 5, đối với những tỉ khưu trí tuệ yếu kém, kiến thức cạn hẹp thì không nên học thêm ngoại điển, nhưng với các tỉ khưu có trí sáng suốt, mạnh mẽ, học rộng, biết nhiều thì cũng nên dành ra1/3thời gian và sức lực để nghiên cứu tìm hiểu ngoại điển hầu chuẩn bị cho việc hàng phục ngoại đạo sau này, hoặc dùng để đối trị những việc không đúng pháp của thế gian.
[X. Bách luận sớ Q.thượng, phần hạ; Thích thị yếu lãm Q.trung; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Sơn gia chính thống học tắc Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo Q.24].

II. Ngoại Điển.
Cũng gọi Bàng kinh, Thánh kinh ngoại truyền.
Danh từ gọi chung các sách vở do những tín đồ Do thái giáo hoặc Cơ đốc giáo viết vào khoảng thế kỉ II trước Tây lịch đến thế kỉ II, III sau Tây lịch theo hình thức Thánh kinh, nhưng không được chính thức thừa nhận, đó là các sách: Cựu ước ngoại truyền, Tân ước ngoại truyền.
NGOẠI GIÁO
Chỉ cho giáo thuyết khác với giáo thuyết mà mình tôn thờ. Đứng trên lập trường Phật giáo mà nói, thì ngoại giáo chỉ cho các học thuyết, giáo phái ngoài Phật giáo, như: Lục sư ngoại đạo, 6 phái triết học, 95 thứ ngoại đạo, 135 thứ ngoại đạo ở Ấn độ, hoặc Nho giáo, Đạo giáo, Cửu lưu, Bách gia ở Trung quốc.
Ngoài ra, đứng về phương diện công phu tu thân, tu tâm mà nói, thì giáo tu tâm gọi là Nội giáo, giáo tu thân gọi là Ngoại giáo. Cứ theo Nhị giáo luận, khi thân, tâm tụ hợp tuy là 1 thể, nhưng hình(thân) và thần(tâm) thực ra có khác nhau; vì nhục thân không tránh khỏi sự chết đi và tiêu diệt, nhưng tâm thần thì còn mãi không mất, cho nên phương pháp(giáo)chữa thân bệnh gọi là Ngoại, kinh điển trị tâm bệnh gọi là Nội. [X. luận Nguyên nhân phần Xích mê chấp 1].
NGOẠI HẢI
Biển ngoài. Theo thế giới quan của Phật giáo, núi Tu di là Trung tâm của thế giới, bốn phía núi Tu di có 7 núi 7 biển lần lượt cách li và vây quanh núi Tu di, vòng ngoài cùng lại có núi Đại thiết vi bao bọc. Ở khoảng giữa Thất kim sơn(lớp núi thứ 7) và núi Đại

thiết vi, có biển nước mặn, biển này chính
là Ngoại hải, 4 châu đất liền nằm rải rác
trong biển này.
Luận Câu xá quyển 11 (Đại 29, 57 hạ)
nói: “Biển thứ 8 gọi là Ngoại hải, chứa đầy
nước mặn (...) trong Ngoại hải có 4 đại châu”.
NGOẠI HẢI

N
3303
NGOẠI HỌC
... ..
Chỉ cho giáo pháp hoặc kinh sách ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho việc học tập các giáo pháp và kinh sách ấy. Vì hàng phục ngoại đạo và hiểu rõ căn cơ, ý muốn của chúng sinh để tiện việc giáo hóa, nên các vị tỉ khưu được phép học tập sách vở ngoại giáo và các pháp thế gian. Đức Phật đã từng nói rằng người có trí tuệ sáng suốt, học rộng, nhớ dai, có khả năng thuyết phục ngoại đạo, mới được nghiên cứu ngoại học. Đại Tống tăng sử lược quyển thượng cho biết, trong tinh xá Kì hoàn có lập viện Tứ vi đà, Thư viện v.v... trong đó thu giữ rất nhiều sách vở ngoại học.
[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.6; kinh Bồ tát địa trì Q.5; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Ngoại Điển).
NGOẠI HỘ
.....
Sự ủng hộ từ bên ngoài. Nghĩa là những người tín đồ tại gia đem tài vật cung cấp giúp đỡ tăng ni trong việc tu học của họ, hoặc tận lực ủng hộ sự nghiệp truyền bá Phật pháp.
Ma ha chỉ quán quyển 4, hạ (Đại 46, 43 thượng) nói: “Thiện tri thức có 3 loại: Một là ngoại hộ (...) Phàm là người ngoại hộ thì không kể ngày đêm, chỉ biết làm những việc cần làm, (...) như mẹ nuôi con, điều hòa mọi việc được tốt đẹp, những người hành đạo lâu năm thường làm như vậy, gọi là Ngoại hộ”.
Kinh Niết bàn quyển 32 (bản Bắc) có

nêu ra thuyết Nội hộ và Ngoại hộ, cho rằng hành vi tăng ni tu tập giới pháp do đức Phật chế để phòng hộ những lỗi lầm của 3 nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Nội hộ, còn Ngoại hộ thì như đã nói ở trên.
Thời đức Phật còn tại thế đã có những nhà ngoại hộ Phật pháp nổi tiếng như: Vua Tần bà sa la, vua Ba tư nặc, Trưởng giả Cấp cô độc(Tu đạt) v.v... Sau thời đức Phật nhập diệt thì có các vua: A dục, Ca nị sắc ca, Giới nhật v.v... Tại Trung quốc thì có các bậc Đế vương như: Hiếu văn đế đời Bắc Ngụy; Vũ đế đời Lương; Dượng đế đời Tùy, Tắc thiên Vũ hậu đời Đường, Hiếu tông đời Nam Tống v.v... đều là những nhà hộ pháp lừng danh. Còn ở Nhật bản thì có các vị Thiên hoàng: Thánh vũ, Vũ đa, Đề hồ v.v... cũng là những người tôn sùng và ngoại hộ Phật giáo nổi tiếng...
[X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật Q.hạ; kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); Qui kính văn trong Thiền uyển thanh qui Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.17].
NGOẠI HỘ MA
.....
Phạm: Homa.
Hán dịch: Hỏa tế, Phần thiêu.
Cũng gọi Sự hộ ma.
Pháp hộ ma thực hành ngoài tâm, là 1 trong 2 pháp hộ ma của Mật giáo.
Hộ ma là pháp cúng tế thần lửa bằng cách đốt các vật cúng, được chia làm 2 loại là Nội hộ ma và Ngoại hộ ma. Ngoại hộ ma phải có đủ 3 yếu tố: Bản tôn, lò hương và hành giả, biểu trưng cho Tam mật (thân, khẩu, ý)của người tu pháp, trong đó, Bản tôn biểu thị ý mật, lò hương biểu thị khẩu mật, hành giả biểu thị thân mật. Cách thực

hành Ngoại hộ ma là: Trước hết chọn nơi đất thích hợp để lập đàn, tụng chân ngôn, đốt các vật cúng như: Nhũ mộc(củi có tẩm sữa), ngũ cốc v.v... khiến cho tam mật của hành giả được thanh tịnh, thành tựu các pháp tu: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Câu triệu, Diên mệnh... Lại vì vị Bản tôn được thờ trong pháp Ngoại hộ ma không nhất định là vị Như lai hoặc vị Minh vương nào, cho nên cách thiết trí lò hương, vật cúng, NGOẠI HỘ MA

N
3304
khí cụ v.v... tùy theo vị Bản tôn được thờ
mà thiết trí khác nhau. Thông thường có
Tam chủng hộ ma, Tứ chủng hộ ma, Ngũ
chủng hộ ma, Lục chủng hộ ma...
(xt. Nội Hộ Ma, Hộ Ma).
NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ
Cũng gọi Thế thiên.
Chỉ cho chư Thiên thủ hộ được an trí ở
vòng ngoài các Mạn đồ la Kim cương giới và
Thai tạng giới của Mật giáo.
Đàn tràng Mạn đồ la là nơi tu tập chân
ngôn mật hạnh, để phòng ngừa các loại ma
xâm nhập gây nhiễu loạn, nên phải có các
vị thần Kim cương giữ gìn hộ vệ ở vòng ngoài
của đàn tràng, cho nên gọi là Ngoại kim
cương bộ. Các vị thần này vốn được ngoại
đạo tôn thờ, sau nhờ sự dẫn dắt của Phật
nên trở thành thần thủ hộ Phật pháp.
Về con số các tôn vị thần trời được an
trí, nếu là Mạn đồ la chỉ có 1 vị tôn duy
nhất, thì an trí 8 vị ở 8 phương hoặc 12 vị.
Còn nếu là Mạn đồ la Kim cương giới và
Mạn đồ la Thai tạng giới thì tình hình phức
tạp hơn, thông thường Kim cương giới an
trí 20 vị và Thai tạng giới an trí 205 vị.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5]. (xt. Thiên Bộ).
NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ VIÊN
Khu vực bao quanh phía ngoài cùng của
Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Các vị tôn được bày xếp trong bộ viện
này, trước hết là các vị trời, sau đó còn có vô
số các loài khác trong 3 cõi 6 đường, như:
Rồng, Dạ xoa v.v... Bí tạng kí(bản khác) gọi
bộ viện này là Kim cương bộ viện, còn Thai
tạng(bản vẽ kiểu cũ)thì gọi là Tối ngoại viện

(Viện ngoài cùng). Các vị tôn ở viện này tuy được gọi là Kim cương, nhưng vì Thiên bộ (các vị trời)chiếm đa số, cho nên viện này cũng gọi là Chư thiên viện. Tất cả có 205 vị tôn, trong đó, có 40 vị ở phương Đông, gồm: Trời Nhật thiên, trời Đế thích, trời Đại phạm v.v...; 65 vị ở phương Nam, gồm: Trời Hỏa thiên, trời Diệm ma, A tu la v.v...; 48 vị ở phương Tây, gồm: Trời La sát, trời Thủy thiên, trời Đại tự tại v.v...; 52 vị ở phương Bắc, gồm: Trời Phong thiên, trời Quang âm, trời Tì sa môn v.v... Tất cả các vị tôn này đều thuộc về thân Đẳng lưu của đức Đại nhật Như lai.

Vì Thai tạng giới rất coi trọng tác pháp kết giới, cho nên số các vị tôn của Ngoại kim cương bộ nhiều gấp bội số các vị tôn của Kim cương giới(chỉ có 20 vị).

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

Cũng gọi Ngoại kim cương bộ nhị thập thiên, Nhị thập thiên.

Hai mươi vị trời Kim cương ở Ngoại bộ được bày xếp trong 6 hội: Hội Căn bản thành thân(thứ 1), hội Tam muội da(thứ 2), hội Vi tế(thứ 3), hội Đại cúng dường(thứ 4), hội Hàng tam thế(thứ 8), và hội Hàng tam thế tam muội da(thứ 9), trong 9 hội của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Tên của 20 vị trời này trong các kinh và nghi quĩ đều chép khác nhau. Còn theo Hiện đồ mạn đồ la thì tên của 20 vị trời ấy là: Na la diên, Câu ma la, Kim cương tồi, Phạm thiên, Đế thích, Nhật thiên, Nguyệt thiên, Kim cương thực, Tuệ tinh, Huỳnh hoặc tinh, La sát, Phong thiên, Kim cương y phục, Hỏa thiên, Tì sa môn, Kim cương diện, Diệm ma la, Điều phục, Tì na dạ ca và Thủy thiên. Chủng

tử, Hình tam muội da và thân Yết ma của
các vị tôn này được đồ biểu như sau:
NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ VIÊN
Ngoại Kim Cương Bộ Viện của Mạn đồ la Thai tạng giới
(bộ phận phía Đông bắc)

N
3305
HAI MƯƠI VỊ TRỜI THUỘC NGOẠI KIM CƯƠNG
Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Đông bắc
đến phía Nam của Hiện đồ Mạn đồ la:
Tên các trời
Chủng tử
Hình Tam
muội da
Thân Yết ma
Trời Na la diên
(Phạm:
Nàràyaịa)
Vật báu bát chuyển
luân
Thân màu đỏ, tay
trái nắm lại, tay
phải cầm bánh xe
Trời câu ma la (Phạm:
Kùmasa)
Linh sắt ba chĩa
Hình trẻ con 3 mặt, màu
da người, tay trái nắm
lại, tay phải cầm kiếm
Kim cương tồi
(Phạm:
Vajra-gođa)
Lọng trắng
Thân màu
trắng, cầm
lọng trắng
Phạm thiên
(Phạm:
Brahmà)
Hoa sen hồng
búp
Thân màu da

người; cầm
hoa sen nở
Đế thích
(Phạm:
Zakra)
Chày sắt một
chĩa
Thân màu da
người, cầm
chày 1 chĩa
Năm trời sau đây từ góc Đông nam đến Tây:
Tên các trời
Chủng tử
Hình Tam
muội da
Thân Yết ma
Nhật thiên (Phạm:
Àditya)
Vòng mặt trời
Thân màu da
người, tay cầm
vòng mặt trời
Nguyệt thiên
(Phạm:Candra)
Hình bán nguyệt
Thân màu da
người, tay trái nắm
lại, tay phải cầm
vòng bán nguyệt
Kim cương thực
(Phạm:Vijramàla)
Tràng hoa 5 màu
Cầm tràng hoa,
còn gọi Hoa man Tì
na da ca (Phạm:
Vinàyaka)
Tuệ tinh (Phạm:
Ketu)

Gậy báu
Thân màu trắng,
tay trái nắm lại
để ở eo, tay phải
cầm gậy báu
Huỳnh hoặc
tinh (Phạm:
Aôgàraka)
Ngọn lửa
Thân màu đỏ,
tay cầm cây
phướn
Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Tây nam đến Bắc:
Thân Yết ma
Thân màu da người, hình ấn Bản đao
Thân màu đỏ, tay cầm cây gậy phướn
Thân màu trắng tay cầm cung tên,
cũng gọi Cung tiễn Tì da nại ca
Thân màu đỏ, tay trái cầm gậy tiên,
tay phải cầm ấn Trí hỏa
Thần màu vàng, tay trái cầm tháp, tay
phải cầm gậy
Tên trời
Trời La sát (Phạm:
Rakwmalevatà)
Phong thiên (Phạm:
Vàyu)
Kim cương y phục
(Phạm:Vajra-vàsin)
Hỏa thiên (Phạm:Agni)
Tì sa môn (Phạm:
Vaizravaịa)
Chủng tử Hình Tam muội da
Gậy báu
Hạt châu trên cờ
phan tỏa ánh sáng
Mũi tên màu đen
Hình Tam giá

Ở cuối cây gậy có
vật báu
NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N
3306
Còn kinh Đại giáo vương quyển 10, Hiện đồ mạn đồ la và Hiền kiếp thập lục tôn
nói về 20 vị trời đều khác nhau, đồ biểu như dưới đây:
Hiện đồ Mạn đồ la
Tam Giới Chủ
Na la diên
(phương Đông)
Câu ma la
(phương Đông)
Phạm thiên
(phương Đông)
Đế thích
(phương Đông)
Kinh Đại giáo vương 10
Thượng Giới Thiên
Na la diên-Huyễn hóa kim cương
(Phạm:Nàràyaịa Màỳavajra)
Câu ma la-Kim cương linh
(Phạm:Kumàra Vajraghaịtà)
Phạm thiên-Tịch nhiên kim cương
(Phạm: Brahmà Vajramuịi)
Đế thích-Kim cương khí tượng
(Phạm: Sakra Vajrayudha)
Hiền kiếp thập lục tôn
Na la diên
(phương Đông)
Câu ma la
(phương Đông)
Phạm thiên
(phương Đông)
Đế thích
(phương Đông)
Hư Không Thiên (Phi Hành Thiên) Phẫn Nộ Chủ
Cam lộ quân đồ lợi – Kim cương quân
đồ lợi (Phạm:Amftakuịdali

Vajrakuịdali)
Nguyệt thiên – Kim cương quang (Phạm:
CandraVajraprabhà)
Đại thắng trượng – Kim cương trượng
(Phạm: Mahàdaịđa Vajradaịđa)
Kim cương băng nga la (Phạm:
Vajrapingala)
Nhật thiên
(phương Nam)
Nguyệt thiên
(phương Nam)
Tuệ tinh (Phạm:Ketu)
(phương Nam)
Huỳnh hoặc (Phạm:
Aígàraka) (phương Nam)
Nhật thiên
(phương Nam)
Nguyệt thiên
(phương Tây)
Tuế tinh (Phạm:
Bfhaspati) (phương Tây)
Huỳnh hoặc tinh
(phương Nam)
Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Tây bắc đến Đông:
Thân yết ma
Thân màu đỏ, đầu lợn mình người,
tay cầm móc câu
Thân màu da người, tay cầm gậy
đầu người
Thân màu trắng, tay cầm dao
Đầu voi mình người, tay trái cầm
củ cải, tay phải cầm vật hình tròn
Thân màu xanh, tay trái nắm lại,
tay phải cầm dây
Tên trời
Kim cương diện (Phạm:
Vajramukha)
Diệm ma la (Phạm: Yama)

Điều phục (Phạm: Vajra-jaya)
Tì ma dạ ca (Phạm: Vinàyaka)
Thủy thiên (Phạm: Nàgavajra)
Chủng tử Hình Tam muội da
Móc câu
Cờ đầu người
Thanh kiếm
Vật hình tròn
Dây rồng
NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N
3307
Hư Không Thiên Nga Noa Chủ
Mạt độ mạt đa – Kim cương thuấn noa
(Phạm: Madhumatta, Vajrachinna)
Tác cam lộ – Kim cương man
(Phạm:Madhukara Vajramàlà)
Tối thắng – Kim cương ái
(Phạm:Jaya Vajravazin)
Trì thắng – Tối thắng kim cương
(Phạm:Jayakara Vajrajaya)
Kim cương tồi
(cửa Đông)
Kim cương thực
(cửa Nam)
Kim cương y
(cửa Tây)
Điều phục
(cửa Bắc)
Tồi toái
Kim cương thực
Kim cương y
Điều phục
Địa Cư Thiên Nỗ Đa Chủ
Thủ tạng – Kim cương mẫu sa la
(Phạm: Dhanada Vajramusala)
Phong thiên – Kim cương phong
(Phạm:Vàyu Vajràịila)
Hỏa thiên – Kim cương hỏa
(Phạm:Agni Vajràịala)
Câu vĩ la – Kim cương đại ác
(Phạm: Kuvera Vajrabhairava)
La sát
(phương Tây)
Phong thiên
(phương Tây)
Hoả thiên

(phương Tây)
Tì sa môn
(phương Tây)
La sát
(phương Tây)
Phong thiên
(phương Bắc)
Hoả thiên
(phương Nam)
Tì sa môn
(phương Bắc)
Ngoài ra, theo kinh Đại giáo vương quyển 10, trong chúng Tam giới chủ, có an trí thêm
trời Đại tự tại mà thành là 21.
Vả lại, 21 vị trời, mỗi vị đều có 1 bà vợ, gọi là Nhị thập nhất thiên hậu(21 vợ trời). Nay
theo kinh Đại giáo vương, đồ biểu 21 vị trời cùng với 21 bà vợ như dưới đây:
Địa Hạ Thiên (Thuỷ Cư Thiên) Tế Tra Ca Chủ
Phược la hạ – Kim cương câu
(Phạm:Varàha Vajràíkuza)
Diệm ma – Kim cương cát la
(Phạm:Yama Vajrakàla)
Tất lí thể vĩ tổ lê cát – Kim cương tần na dạ ca
(Phạm:Pfthivicùlika Vajravinàyaka)
Thủy thiên – Long kim cương
(Phạm:Varuịa Vajraịàga)
Kim cương diện
(Phạm:Vajramukha)
(phương Bắc)
Diệm ma
(phương Bắc)
Hoan hỉ
(phương Bắc)
Thủy thiên
(phương Bắc)
Kim cương diện
(phương Bắc)

Diệm ma
(phương Nam)
Y xá na
(Phạm:Ìzàna)
Thủy thiên
(phương Tây)
NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N
3308
Hiệu
Phẫn nộ kim cương hỏa (Phạm:
Vajrakrodhàgni)
Kim cương kim sắc (Phạm:Vajrahena)
Kim cương đồng nữ (Phạm:Vajrakaumarì)
Kim cương tịch tĩnh (Phạm:Vajramuwànti)
Kim cương quyền (Phạm:Vajramuwỉi)
(?)
Kim cương cam lộ (Phạm:Vajràmfità)
Kim cương quang (Phạm:Vajrajvalà)
Kim cương đại trượng (Phạm:
Vajramahàdaịđà)
Kim cương bảo đới (Phạm:Vajramadikà)
(?)
Kim cương ẩn một (Phạm:Vajravikfti)
Kim cương thôn phục
(Phạm:Vajrabhakwani)
Kim cương tự tại (Phạm:Vajravazanì)
Kim cương ái (Phạm:Vajrakàmar)
(?)
Kim cương nữ sử (Phạm:Vajradùtì)
Tốc tật kim cương (Phạm:Vajravegà)
Xí thịch kim cương (Phạm:Jvalavajrinì)
Kim cương lợi
(Phạm:Vajracakrà)
(?)
Kim cương khẩu (Phạm:Vajramukhì)
Kim cương ca lê (Phạm:Vajrakàli)
Kim cương bố đơn na
(Phạm:Vajrapùtanà)
Kim cương ma cát lí
(Phạm:Vajramakarì)
Chúng Tam Giới Chủ
Trời Đại tự tại
Trời Na la diên

Trời Đồng tử
Trời Phạm thiên
Trời Đế thích
Các trời bay đi
Cam lộ quân đồ lợi
Nguyệt thiên
Đại thắng trượng
Băng nga la
Chúng trời đi trong
hư không
Mạt độ mạt đa
Tác cam lộ
Trời Tối thắng
Trời Trí thắng
Các trời ở trên đất
Trời Thủ tạng
Phong thiên(trời gió)
Hỏa thiên(trời lửa)
Trời Câu vĩ la
Các trời ở dưới nước
Trời Phạ ra hạ
Trời Diệm ma
Trời Tất lí thể vĩ tổ
lê cát
Thủy thiên(trời nước)
Tên Thiên Hậu
Ô Ma thiên hậu (Phạm:Umà)
Ngân sắc thiên hậu
(Phạm:Rùpyamanỳa)
Sa sắt sỉ hậu (Phạm:Wawỉhì)
Phạm thiên hậu (Phạm:Bràhmì)
Đế thích hậu (Phạm:Indràni)
Thiên chúng mẫu
Cam lộ mẫu (Phạm:Aôftà)
Rô hi ni mẫu (Phạm:Rohiịì)
Trì trượng mẫu
(Phạm:Daịđa dhòraịì)
Nhạ đa nặc lí ni mẫu

(Phạm:Jàtahàriịì)
Thiên chúng mẫu
Ma lí ni mẫu (Phạm:Mfịì)
Thôn phục mẫu
(Phạm:Bhakwnì)
Phạ xá na mẫu (Phạm:Vacanàf)
Na la da mẫu (Phạm:Nàradà)
Thiên chúng mẫu
Tịch mặc mẫu (Phạm:Sànti)
Phong mẫu (Phạm:Vàyavì)
Hỏa mẫu (Phạm:Agnàỳi)
Câu vĩ lê mẫu
(Phạm:Kauveri)
Thiên chúng mẫu
Phạ la duệ (Phạm:Vàràhì)
Tả môn ni (Phạm:Càmuịđì)
Thân na na sa
(Phạm:Chinnanàsà)
Thủy mẫu
(Phạm:Varuịàịì)
NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N
3309
Vì 4 hội: Hội Thành thân, Hội Tam muội da, hội Vi tế và hội Cúng dường trong Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới, mỗi hội đều có vẽ 20 vị trời, cho nên, có lẽ đời sau đã dựa theo hội Hàng tam thế mà vẽ thêm 1 vị trời thành 21 như đồ biểu trên đây.
NGOẠI MA
.....
Ma từ bên ngoài đến gây chướng ngại cho người tu đạo, tức chỉ cho Thiên ma. Thiên ma, gọi đủ là Tha hóa tự tại thiên tử ma. Ma vương và quyến thuộc của ma này ở tại tầng trời thứ 6 của cõi Dục, thường cản trở những việc thiện của loài người, ganh ghét chính pháp của bậc Hiền Thánh, gây chướng ngại cho việc thành tựu thiện căn xuất thế của người tu hành.
[X. luận Đại trí độ Q.5, 56, 68; Ma ha chỉ quán Q.8, hạ]. (xt. Tứ Ma, Ma).
NGOẠI NGÃ
Đối lại: Nội ngã.
Chỉ cho cái ngã(ta) ở ngoài thân, hoặc cái ngã ở ngoài 5 uẩn.
Khái niệm "Ngã" (Phạm: Àtman) vốn là 1 trong những chủ đề quan trọng trong tư tưởng giới Ấn độ từ xưa đến nay; các giáo phái cũng như các học phái đã lần lượt đề xướng nhiều lí thuyết về "ngã".
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 1, thì thông thường có 3 loại kiến giải chấp ngã là: Ngã ở trong 5 uẩn, Ngã lìa 5 uẩn, Ngã chẳng ở trong 5 uẩn chẳng lìa 5 uẩn. Ba chủ trương trên đây đều cho ngã là có thật, trong đó, chủ trương thứ 2 chấp ngã lìa uẩn, tức là kiến giải chủ trương

“ngoại ngã”.
Ngoài ra, bắt đầu từ bộ sử thi Mahàbhàrata của Ấn độ, thông thường người Ấn độ gọi là trời Đại tự tại (Phạm: Mahezvara) là thầnZivavà coi vị thần này là đấng tối cao sáng tạo ra vũ trụ vạn vật. Thể tính của vị thần này là thường trụ và trùm khắp, vì thế Đại tự tại được coi là đại ngã duy nhất, đối lại với cái ngã cá nhân nội tại, tức gọi là Ngoại ngã. Nhưng những chủ trương đại loại như thế đều bị Phật giáo phủ nhận.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 648 hạ) nói: “Nếu hành giả chẳng hiểu chính xác nghĩa nhân duyên mà tu chứng các pháp Thiền, thì ắt sẽ chấp trước tự tâm là nội ngã (...) Giả sử chẳng chấp nội ngã thì chắc hẳn cũng chấp ngoại ngã, tức là trời Tự tại, Phạm thiên ...”
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc); Dị bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Ngã).
NGOẠI NGHI
Cũng gọi Ngoại tướng.
Hình tướng, cử chỉ, dáng dấp biểu hiện ra bên ngoài, tức là 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm.
Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 56 trung) nói: “Đi đứng ngồi nằm, nói im, động tác, thường giữ niệm này trong tâm (...) Hoặc cúi đầu giơ tay, hoặc cất tiếng xưng danh, ngoại nghi dù khác, nhưng trong tâm luôn giữ chính niệm, thức ngủ chẳng quên”.
Ngoài ra, pháp hội Ngoại tướng nghi thức do Mật giáo đặc biệt cử hành, để làm tăng trưởng tín tâm của những người đến tham lễ cũng được gọi là Ngoại nghi, như nghi thức xếp hàng trước sau được thực hành bên

ngoài đạo tràng Quán đính.
(xt. Tứ Uy Nghi).
NGOẠI NGOẠI ĐẠO
.....
Đối lại: Nội ngoại đạo.
Đồng nghĩa: Ngoại đạo(theo nghĩa rộng).
Chỉ chung cho các giáo thuyết, học phái
NGOẠI NGOẠI ĐẠO

N
3310
ngoài Phật pháp, như 6 phái Triết học Ấn độ: Số luận, Thắng luận v.v... hoặc 6 nhà ngoại đạo: Phú lan na ca diếp, Ni kiền đà nhã đề tử... cũng như 95 hoặc 96 loại ngoại đạo khác...
[X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Ngoại Đạo).
NGOẠI PHÀM
.....
Đối lại: Nội phàm.
Từ ngữ chỉ chung cho các giai vị phàm phu trong quá trình tu tập Phật đạo, tức là 1 trong những giai vị trước Kiến đạo.
Thanh văn thừa lấy 3 giai vị Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ và Tổng tướng niệm trụ(tức Tam hiền vị) làm Ngoại phàm; còn Bồ tát thừa thì lấy giai vị Thập tín phục nhẫn làm Ngoại phàm.
Đại thừa nghĩa chương quyển 17, phần cuối (Đại 44, 810 trung) nói: "Ngoại phàm nghĩa là những người ở trong đường lành (thiện thú) tìm chân lý ở bên ngoài; chưa thể dứt hình tướng bên ngoài để duyên theo chân tính ở bên trong, cho nên gọi là Ngoại; chưa bỏ được thân phàm phu phần đoạn trong 6 đường, cho nên gọi là Phàm".
Trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên của tông Thiên thai thì tạng giáo lấy Hiền vị (Ngũ đình tâm v.v...) làm Ngoại phàm; Thông giáo lấy Can tuệ địa của Thập địa nói trong kinh Đại phẩm bát nhã làm Ngoại phàm; Biệt giáo lấy giai vị Thập tín trong 52 giai vị làm Ngoại phàm và Viên giáo thì lấy giai vị Quán hành ngũ phẩm trong Lục tức làm Ngoại phàm.
[X. luận Thành thực Q.1, 15; Thiên thai

tứ giáo nghi tập chú Q.1 thượng, hạ]. (xt. Tam Hiền).

NGOẠI PHÁP

... ..

Cũng gọi Ngoại thuật.

Chỉ cho giáo pháp, tu pháp ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho các chú thuật của ngoại đạo, như pháp A vĩ xa (Phạm:Àveza), dùng pháp thuật triệu thỉnh quỉ thần nhập vào thân của đồng nam hoặc đồng nữ, làm cho chúng đoán trước được những việc lành dữ, nên hư. Lại như pháp Đồ cát ni (Phạm: Đàkinì) dùng pháp thuật bất chính lấy trái tim của người ta mà ăn, để cầu thành tựu điều mong cầu.

Tại Nhật bản, Ngoại pháp chỉ cho 1 thứ yêu thuật nhận được từ quỉ linh. Vị tăng thực hành pháp này gọi là Ngoại pháp tăng. Phong tục này thịnh hành từ giữa thời kì Bình an đến thời đại Liêm thương.

NGOẠI PHƯỢC ẤN

... .

Cũng gọi Ngoại phược quyền, Chỉ tại ngoại quyền, Hướng ngoại tương xoa quyền. Ấn tướng biểu thị nguyệt luân trên hoa sen, đặc biệt được sử dụng trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Là 1 trong 4 loại Quyền ấn hoặc 6 loại Quyền ấn của Mật giáo.

Cách kết ấn này là 2 bàn tay chấp lại, 10 ngón tay đan vào nhau rồi nắm lại thành quyền, đặt 10 ngón ở ngoài nắm tay; 5 ngón tay trái đặt lên 4 ngón tay phải, còn ngón cái của tay phải thì phải đè lên ngón cái của tay trái. Vì các ngón tay đều ở bên ngoài lòng bàn tay nên gọi là Ngoại phược.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Tứ

Chủng Quyền).
NGOẠI PHƯỢC ĐỊNH ẤN
.....
Cũng gọi Kim cương định ấn, Phược định ấn.
Ấn trụ trong định của Thiên cổ lôi âm Như lai, cũng tức là pháp giới định ấn của Kim cương bộ Mật giáo.
Cách kết ấn này là: Lòng 2 bàn tay hướng
NGOẠI PHƯỢC ĐỊNH ẤN
Ấn Ngoại Phược

N
3311
lên, các ngón tay giao nhau. Định ấn là ấn khế biểu thị sự an trụ trong tướng Tam muội tịch lặng, bất động.
(xt. Định Ấn).
NGOẠI THAM DỤC
Cũng gọi Ngoại tham dục tướng.
Chỉ cho sự ham muốn các cảnh vật bên ngoài. Là 1 trong 3 thứ phát tướng thuộc tham dục. Tham dục là cầu mong được những vật của người khác mà mình ưa thích, do đó khởi tâm ham đắm ô nhiễm.
Cứ theo Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4, Ngoại tham dục, tức là lúc hành giả đang tu tập thiền định, bỗng khởi tâm ham muốn dung mạo người nam hoặc người nữ; nếu tâm niệm này khởi lên liên tục thì sẽ chướng ngại việc tu hành.
Ma ha chỉ quán quyển 8, thượng (Đại 46, 10 hạ) nói: "Nếu ngoại tham dục nổi lên thì phải dùng pháp quán Bất tịnh để đối trị, còn nếu nội tham dục sinh khởi thì dùng Bát bối xả đối trị".
NGOẠI TRẦN
Chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là các đối tượng nhận thức của 6 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Những người phàm phu cho rằng 6 trần đều ở ngoài tâm, cho nên gọi là Ngoại trần.
Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 357 thượng) nói: "Phân biệt tất cả pháp là tướng ngoại trần".
NGOẠI TRẬN
.....
Cũng gọi Hạ trận.
Đối lại với Nội trận.

Chỉ cho khu tiền đường ngoài Nội trận
(nội cung, nơi thờ tượng Phật, tụng kinh, tu pháp)
là chỗ dành cho tín đồ lễ bái, nghe kinh.
Khi cử hành nghi thức pháp hội "hành
đạo" thì Ngoại trận được sử dụng làm đường
đi để nhiễu quanh Nội trận. Ngoài ra, bốn
chung quanh riềm của bức tranh Biến tướng
cũng gọi là Ngoại trận.
NGOẠI TỨ CÚNG DƯỜNG
Cũng gọi Ngoại tứ cúng, Ngoại cúng
dường.
Gọi tắt: Ngoại cúng.
Đối lại với Nội tứ cúng dường.
Chỉ cho 4 vị Bồ tát do 4 đức Phật ở 4
phương, dùng đức Tam ma địa mà mình đã
chứng được, lưu xuất ra để cúng dường đức
Đại nhật Như lai. Đó là:
1. Bồ tát Hắc sắc hương (Hương màu
đen), cũng gọi Bồ tát Kim cương phần hương,
do đức A súc Như lai ở phương Đông lưu
xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Đông nam
của Ngoại viện, tay cầm lư hương biểu thị
giới hương vi diệu, để cúng dường đức Đại
nhật Như lai.
2. Bồ tát Thiển hoàng sắc hoa (Hoa
màu vàng phớt), cũng gọiBồ tát Kim cương
hoa, do đức Bảo sinh Như lai ở phương
Nam lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc
Tây nam, tay cầm hoa thơm, biểu thị hoa
phúc đức, cúng dường đức Đại nhật Như
lai.
3. Bồ tát Bạch sắc đăng(Đèn màu trắng),
cũng gọi Bồ tát Kim cương đăng, do đức Phật
A di đà ở phương Tây lưu xuất ra. Vị Bồ tát
này ngồi ở góc Tây bắc, tay cầm đèn, biểu
thị đèn trí tuệ, cúng dường đức Đại nhật
Như lai.
4. Bồ tát Thanh sắc đồ hương (Hương

xoa màu xanh), cũng gọi Bồ tát Kim cương đồ hương, do đức Bất không thành tựu Như lai(tức đức Thích ca Như lai) ở phương Bắc lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Đông bắc, tay cầm hương xoa, biểu thị năm phần pháp thân, hương xoa có khả năng tẩy sạch

NGOẠI TỨ CÚNG DƯỜNG

N
3312
sự nhơ bẩn, để cúng dường đức Đại nhật
Như lai.
Bốn vị Bồ tát trên đây tượng trưng ý nghĩa
dùng hương đốt làm thanh tịnh tất cả thế
giới, dùng hoa thơm tùy thuận thế gian, dùng
ánh sáng chiếu rọi thế giới chúng sinh và
dùng hương xoa diệt trừ hết thảy khổ ách
cho chúng sinh.
Ngoài ra, trong hội Lí thú của Mạn đồ la
Kim cương giới, thì Ngoại cúng dường là các
Bồ tát mùa xuân, Bồ tát mùa hạ, Bồ tát mùa
thu và Bồ tát mùa đông, 4 vị này theo thứ
tự, lần lượt cầm hoa, hương đốt, đèn và
hương xoa.
[X. phẩm Kim cương giới Ngoại cúng
dường trong kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp
chân thật Q.hạ; kinh Kim cương đính du
già trung lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Tối
thượng căn bản đại lạc kim cương bất không
tam muội đại giáo vương Q.3; Nhất tự đính
luân vương niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Bát
Cúng Dường).
NGOẠI TƯỚNG THẬP NHỊ
Cũng gọi Ngoại tướng thập nhị vật.
Chỉ cho 12 thứ nhơ nhớp trong 36 vật
bẩn thỉu của thân người. Đó là: Tóc, lông,
móng, răng, ghèn(dử)mắt, nước mắt, nước
dãi, nước bọt, nước tiểu, phân, ghét và mồ
hôi. Do sự tạo tác, đổi dời của 36 vật và 12
nhân duyên xoay vần hòa hợp lẫn nhau mà
thân người được sống còn.
(xt. Tam Thập Lục Vật).
NGOẠI VÔ VI
.....
Đối lại: Nội vô vi.

Đối trước ngoại cảnh mà tâm không tán loạn.
Cứ theo kinh Đại an ban thủ ý quyển hạ, thì vô vi có 2 loại:
1……. Ngoại vô vi:Thân đứng trước cảnh sắc lộng lẫy, đẹp đẽ mà không khởi tâm tham muốn, mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi mùi, miệng không nếm vị, thân không va chạm mịn láng, ý chẳng nghĩ bậy, nghĩa là 6 căn hoàn toàn ở trong trạng thái vắng lặng trong sáng.
2. Nội vô vi: Phối hợp sự tu định của 6 căn, dùng 6 môn vi diệu là sổ tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh để đạt đến sự tĩnh lặng trong sáng của nội tâm.
NGOẠI XẢ
.... .
Buông bỏ những vật bên ngoài mình như tiền của, vàng bạc v.v... Tức là với tâm từ bi không tham tiếc, đem những thứ quí báu như ngôi vua, phúc lạc, tiền của bố thí cho người có đức hoặc kẻ bần cùng khốn khổ. Đây là việc làm thuộc pháp ngoại thí trong 10 hạnh thí xả mà Bồ tát tu tập. Nhưng khi bố thí thì người thí, kẻ thụ thí và vật thí đều phải thanh tịnh mới được quả báo thù thắng.
Quán kinh sớ tán thiện nghĩa (Đại 37, 273 hạ) nói: “Chư Phật ở quá khứ, Bồ tát ở hiện tại, đã làm được những việc khó làm, xả được những cái khó xả; nội xả, nội ngoại xả, đều xả”.
[X. phẩm Thập vô tận tạng trong kinh Hoa nghiêm Q.12 (bản dịch cũ); kinh Đại bát niết bàn Q.24 (bản Bắc)]. (xt. Thập Thí).
NGOAN THẠCH ĐIỂM ĐẦU
Đá ngu gật đầu. Sự tích về ngài Trúc đạo sinh đời Đông Tấn.

Tương truyền ngài Đạo sinh ở núi Hổ khâu từng gom những phiến đá làm thính chúng, rồi giảng kinh Niết bàn, nói về thuyết "Xiển đề thành Phật", những phiến đá nghe ngài nói đều gật đầu. Bởi thế, đời sau có câu "Sinh công thuyết pháp, đá ngu gật đầu". Ngày nay, sự tích này thường

NGOAN THẠCH ĐIỂM ĐẦU

N
3313
được dùng để ví dụ sự mầu nhiệm của sức
cảm hóa.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.26].
NGỌC DA KINH
.....
Cũng gọi Trưởng giả nghệ Phật thuyết
tử phụ vô kính kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô
lan (Phạm: Dharmarakwa?) dịch vào đời
Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng
tập 2.
Nội dung kinh này tường thuật việc người
con dâu của Trưởng giả Tu đạt (Pàli:
Sudatta) Cấp cô độc tên là Ngọc da, cậy thế
nhà giàu có mà tỏ thái độ vênh váo khinh
bạc, thiếu mất đức khiêm tốn của người đàn
bà, bởi thế Trưởng giả Tu đạt mới đến xin
đức Phật dạy bảo. Nhận lời thỉnh cầu của
Trưởng giả, đức Phật bèn giáo hóa Ngọc da
và nàng đã vâng lời dạy răn của đức Phật,
ăn năn lỗi lầm của mình, xin đức Phật lãnh
nhận 10 giới.
Kinh này phân biệt người vợ làm 7 hạng
(vợ như mẹ, vợ như em gái, vợ như thầy, vợ như
người vợ, vợ như tớ gái, vợ như kẻ thù, vợ như kẻ
sát nhân) và cho rằng 5 hạng trước được mọi
người kính yêu, tiếng tốt vang xa, là nền
tảng làm cho gia đình hạnh phúc, phồn vinh;
còn 2 hạng vợ sau ở đời vị lai sẽ chịu quả
báo xấu ác.
Kinh này còn có 3 bản dịch khác là:
1. Ngọc da nữ kinh, được dịch vào đời
Tây Tấn(không rõ dịch giả).
2. A túc đạt kinh do ngài Cầu na bạt đà
la dịch vào đời Lưu Tống.

3. Bản kinh thứ 9 trong phẩm Phi thường của Tăng nhất a hàm quyển 49 (tương đương với kinh Sattabhariyàtrong Tăng chi bộ VII. 95 tiếng Pàli), do ngài Tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn(các bản ghi trên đều được thu vào Đại chính tạng tập 2).

Ngoài ra, mục An công thất dịch kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 3 có kinh Thất phụ 1 quyển (tên kinh Thất phụ giống với kinhSattabhariyàbảnPàli) và nhận xét theo cách sắp xếp thứ tự của kinh Ngọc da, thì có lẽ kinh Thất phụ cũng là bản dịch khác của kinh Ngọc da.

[X. Pháp kinh lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, 3, 5].

NGỌC ĐIỆP

Chỉ cho kinh điển Phật.

Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 91 trung) nói: "Kim dung xán lạn, ngọc điệp huy hoàng, tuy chí giáo đã hưng thịnh, nhưng sách này chưa đầy đủ".

NGỌC HÀM SƠN THẠCH QUẬT

Cũng gọi Phật dục tự, Hưng long sơn. Hang động trong núi Ngọc hàm, tọa lạc gần huyện Tế nam, tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Một trong những quần thể chùa viện hang động được tạo lập vào đời Tùy.

Trên sườn núi đá vôi lưng chừng núi Phật dục về mé tây có khắc hơn 90 pho tượng Phật bằng đá, trong đó, phía tây bắc có tượng Phật A di đà và tượng bồ tát Di lặc được tạc vào năm Càn nguyên thứ 2 (759) và năm Khai thành thứ 2 (837) đời Đường, số còn lại đều được tạc vào khoảng năm Khai hoàng (581-600) đời Tùy, gồm

các pho tượng Phật Thích ca, Phật A di đà, bồ tát Di lặc v.v... Về cách bày xếp khám thờ Phật, thì tầng thứ 1 có 5 khám, đều khắc theo hình thức Tam tôn; tầng thứ 2 có 27 pho tượng Phật nhỏ; tầng thứ 3 gồm tượng Phật và tượng Bồ tát vừa lớn vừa nhỏ; tầng thứ 4 có 17 pho, tầng thứ 5 cũng khắc tượng Tam tôn. Hào quang phía sau

NGỌC HÀM SƠN THẠCH QUẬT

N
3314
tượng Phật được trang sức bằng hoa văn Đường thảo, khám thờ Phật có chạm trổ đẩu củng, nét khắc rất tinh xảo.
Phần nhiều các chùa viện hang động của Phật giáo tại Trung quốc là do vua chúa các triều đại tạo lập, nhưng Hàm sơn thạch quật này là do các chư tăng và Phật tử chung sức tạo thành, hình thức kiến tạo đơn giản, chất phác, đậm sắc địa phương.
[X. Tế nam cận giao Bắc Ngụy Tùy Đường tạo tượng (Kinh tam lâm, Văn tham tư, kì thứ 9, năm 1955)].
NGỌC HÀO
.....
Chỉ cho sợi lông trắng ở khoảng 2 chân mày của đức Phật, vì màu trắng của sợi lông sáng trong như viên bạch ngọc, nên gọi là Ngọc hào.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 (Đại 54, 370 thượng) nói: "Ngọc hào là sợi lông trắng ở khoảng giữa 2 đầu chân mày của Như lai, sáng trong như ngọc trắng. Từ sợi lông này phóng ra ánh sáng, chiếu rọi khắp các thế giới trong 10 phương, vì thế gọi là Ngọc hào thụy sắc".
Tây vực kí Trương thuyết tự (Đại 51, 868 thượng) nói: "Ngọc hào rực rỡ, nước cam lộ rưới khắp đại thiên, gương vàng soi sáng, gió ấm chan hòa mặt đất".
NGỌC HOA TỰ
Cũng gọi Ngọc hoa cung tự.
Chùa nằm về phía tây nam huyện Nghi quân, Phu châu, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được sáng lập vào năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường.

Ban đầu, nơi này được gọi là Nhân trí cung. Năm Trinh quán 21 (647), vua Thái tông cho xây rộng thêm và đổi tên là Ngọc hoa cung. Tháng 5 năm Trinh quán 22 (648), theo lời thỉnh cầu của vua Thái tông, ngài Huyền trang đến ở tại cung này, tháng 10 ngài dịch kinh Năng đoạn kim cương bát nhã. Năm Vĩnh huy thứ 3 (651), cung Ngọc hoa được đổi thành chùa Ngọc hoa. Tháng 10 năm Hiển khánh thứ 4 (659), khi ngài Huyền trang vâng sắc dịch kinh Đại bát nhã, vì không thích cảnh náo nhiệt tại Trường an, nên ngài đến trụ ở chùa này, bấy giờ có các vị Tịch chiếu làm Đô duy na, Khuy cơ, Phổ quang, Huyền tắc... làm việc ở dịch trường. Trong chùa có các điện như: Điện Quang vân, điện Minh nguyệt, điện Gia thọ, điện Khánh phúc và đình Bát quế... đều được sử dụng làm đạo tràng để phiên dịch kinh Đại bát nhã và các kinh khác.

[X. lời Bạt trong luận A tì đạt ma giới thân túc; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.6,10; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Quảng dư kí Q.8].

NGỌC HOÀN

Chiếc vòng bằng ngọc. Là vật cầm tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Trong 40 tay của Bồ tát, tay cầm ngọc này được gọi là Ngọc hoàn thủ(tay cầm vòng ngọc).

NGỌC HOÀN

Tượng Phật khắc trên sườn núi Ngọc Hàm Ngọc Hoàn Thủ

N
3315
[X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại
bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ quyển trong
A sa phược sao Q.88].
NGỌC LÂM THÔNG TÚ (1614-1675)
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời
Thanh, người huyện Giang âm, tỉnh Giang
tô, họ Dương, tự Ngọc lâm, người đời gọi
Ngọc lâm Quốc sư.
Năm19 tuổi, sư y vào ngài Khánh sơn
Viên tu xuất gia và thụ giới Cụ túc, về sau
được nối pháp. Sư trụ trì chùa Báo ân ở
huyện Vũ khang, tỉnh Chiết giang, sau vâng
sắc của vua Thế tổ nhà Thanh về kinh đô,
ở điện Vạn thiện xiển dương đại pháp, được
phong hiệu là Đại Giác Thiền Sư. Ít lâu
sau, sư trở về núi, để đệ tử là Lữu khê Hành
sâm ở lại hoằng pháp tại Bắc kinh, đó là sự
mở đầu cho dòng pháp của sư lưu hành ở
nơi này. Năm sau, sư được phong hiệu Đại
Giác Phổ Tế Thiền Sư và được ban áo đỏ.
Năm Thuận trị 17 (1660), vua thỉnh sư làm
Bản sư để truyền giới Bồ tát, lại phong hiệu
làm Đại Giáo Phổ Tế Năng Nhân Quốc
Sư. Thời gian thuyết pháp trong cung, sư
có soạn 1 bài Khách vấn, Đại học sĩ Kim
chi tuấn vâng sắc làm lời bình và lời tựa để
ấn hành.
Cuối đời, sư cất chùa Thiền nguyên ở
núi Tây thiên mục tại Chiết giang và thường
trụ ở chùa này,
phát huy Thiền
pháp, hình
thành phái Sư tử
chính tông.
Tháng 7 năm

Khang hi 14
(1675), sư thị
tịch ở am Từ vân
tại Hoài an, tỉnh
Giang tô, hưởng
thọ 62 tuổi.
Tháp thờ sư được dựng ở núi Tây thiên mục,
ông Vương hi vâng sắc soạn bài minh tháp.
Đệ tử nối pháp của sư là Thích Siêu kì biên
soạn Niên phổ về sư 2 quyển.
Sư có tác phẩm: Ngọc lâm Thông tú Quốc
sư ngữ lục 12 quyển.
[X. Tục chỉ nguyệt lục Q.19; Đại thanh
nhất thống chí Q.9, 61; Thích thị nghi niên
lục Q.12].
NGỌC NHÃN
.....
Tượng Phật được khắc bằng gỗ ở Nhật
bản, trong mắt có khảm màng mỏng thủy
tinh và vẽ con ngươi, gọi là Ngọc nhãn. Từ
thời Đằng nguyên bắt đầu sáng tạo ra cách
Kí mộc tạo(tượng ghép gỗ)thì thường ứng
dụng phương pháp này để làm mắt tượng
Phật. Từ thời Liêm thương trở đi, mắt các
tượng Phật phần nhiều đều là ngọc nhãn.
NGỌC PHẬT
Cũng gọi Ngọc tượng.
Tượng Phật tạc bằng ngọc.
Điều Sư tử quốc Vô úy sơn tự trong Cao
tăng Pháp hiển truyện (Đại 51, 864 hạ) nói:
"Cất một điện Phật, khắc các pho tượng bằng
những vật báu, trong đó có một pho bằng
ngọc màu xanh, cao khoảng 3 trượng, toàn
thân sáng chói, tướng hảo uy nghiêm, không
thể diễn tả bằng lời, trong bàn tay phải có
một viên bảo châu vô giá".
Điều Tam ma đát tra quốc trong Đại
đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 927 hạ)

nói: “Có pho tượng Phật bằng ngọc màu xanh, cao 8 thước, đầy đủ tướng tốt, thường hiện linh ứng”.
Cứ theo điều Vu điền ngọc Phật trong Minh đào tông nghi Xuyết canh lục quyển 28, thì tại nước Vu điền có người đào giếng phát hiện được 1 tượng Phật bằng ngọc, cao khoảng 3, 4 thước, màu xanh mỡ, rọi ánh
NGỌC PHẬT
Ngọc Lâm Thông Tú

N
3316
sáng vào thấy suốt gân, xương, mạch máu. [X. Lương thư Q.54; History of Indian and Indonesian Art, by Ànanda Coomaraswamy; The Chronicle of the Emerald Buddha, by C. Notton].

NGỌC PHẬT TỰ

I. Ngọc Phật Tự.

Ngôi chùa nổi tiếng ở Thượng hải, có thờ pho tượng rất lớn khắc bằng đá ngọc. Pho tượng này do ngài Tuệ căn ở núi Phổ đà rước từ Miến điện về vào năm Quang tự thứ 8 (1882) đời Thanh, lúc đầu thờ ở chùa Giang loan, sau chùa này bị phá hủy trong chiến tranh. Năm Dân quốc thứ 7 (1918), Ngài Khả thành thuộc tông Lâm tế xây cất chùa mới ở địa chỉ hiện nay, gọi là Ngọc Phật thiền tự. Sau khi chùa được hoàn thành, tượng Ngọc Phật được rước về thờ tại đây.

Chùa Ngọc Phật cách thành phố Thượng hải không xa, trong chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, điện Thiên vương, lầu Ngọc Phật, điện Ngọa Phật v.v... Trong điện Ngọa Phật(Phật nằm)có cất giữ kinh điển, tượng Phật và các di vật văn hóa quí báu. Trong điện Đại hùng có 3 pho tượng Phật rất lớn đều được an trí trên đàn Tu di cao 3 thước, có 2 pho tượng Phật Thích ca, 1 pho Niết bàn, 1 pho ngồi, chạm bằng ngọc; tượng Niết bàn thờ ở điện

Ngọa Phật, còn
tượng ngồi thì
thờ tại lầu Ngọc
Phật, đặt trong
khám Phật có
nạm pha lê.
II. Ngọc Phật Tự.
Chùa trong Hoàng cung ở Bangkok, Thái
lan, do vua Lapma đời thứ 1 (Rama I) thuộc
vương triều Bangkok xây dựng vào cuối thế
kỉ XVIII để thờ pho tượng Phật bằng ngọc
bích được liệt vào hàng quốc bảo.
Theo truyền thuyết, pho tượng Phật
này được khắc từ nguyên khối ngọc màu
xanh biếc và đặt trên đàn tế mạ vàng cao
11 mét, trên đỉnh đầu tượng có treo lọng
hoa 9 tầng, ở 2 bên là 2 quả cầu tượng
trưng cho mặt trời và mặt trăng. Hàng
năm, tùy theo mùa, vua Thái lan đích thân
đến chùa thay áo cho tượng Ngọc Phật,
mùa nóng là áo vàng ròng có mạ đá quí,
mùa mưa là áo
vàng ròng điểm
xuyết những hạt
châu báu, mùa
mát là áo thuần
vàng ròng. Chùa
này là nơi để các
vua Thái lan làm
lễ đăng quang
khi lên ngôi,
cũng là nơi dành
cho Hoàng gia cử
hành các nghi
thức cúng tế.
NGỌC TUYỀN NGỌC HOA LƯỠNG TÔNG
Chỉ cho tông Thiên thai và tông Pháp
tướng.

NGỌC TUYỀN NGỌC HOA LƯỠNG TÔNG
Phật ngọc ngồi thờ ở lầu Ngọc Phật
tại Thượng hải
Phật ngọc Niết bàn thờ ở điện Ngọa Phật tại Thượng hải
Tượng Phật bằng ngọc bích ở chùa
Ngọc Phật, Thái lan

N
3317
Vì Đại sư Thiên thai Trí giả từng trụ ở
chùa Ngọc tuyền, cho nên dùng Ngọc tuyền
để chỉ cho tông Thiên thai. Còn ngài Huyền
trang thì ở tại chùa Ngọc hoa dịch kinh
Đại bát nhã và truyền tôngPháp tướng,
thế nên dùng Ngọc hoa để chỉ cho tông
Pháp tướng.
(xt. Ngọc Tuyền Tự, Ngọc Hoa Tự).
NGỌC THÀNH KHANG TỨ LANG (1915-)
.....
Học giả Phật giáo Nhật bản.
Ông tốt nghiệp khoa Triết học trường
Đại học Đế quốc, Đông kinh, năm 1931.
Ông làm Giáo sư các trường Đại học Đông
kinh và Đại học Đông bắc. Ông dành nhiều
thời gian cho việc nghiên cứu lịch sử Phật
giáo với các chủ đề: Triết học của ngài Trần
na, Pháp xứng, Thực tướng quán của Thiên
thai, Phật học Trung quốc.
Ông có các tác phẩm: Sự hình thành của
tư tưởng Ấn độ cận đại, sự hình thành của
tư tưởng Phật giáo Trung quốc, Minh tưởng
và kinh nghiệm.
NGỌC TRÙNG TRÙ TỬ
Trù tử tức là cỗ khám thờ Phật, hoặc
được sử dụng để cất giữ kinh điển.
Ngọc trùng
trù tử là khám
thờ Phật có hình
dáng cung điện
được đặt trong
Kim đường chùa
Pháp long tại
Nhật bản. Vì cỗ
khám này có

trang sức cánh
con ngọc trùng
cho nên có tên
như trên: Khám
cao 2,33 mét,
nền là tòa Tu di hình vuông, trên cột khám
có chạm các hoa văn chim bay theo kiểu
Đường thảo có thếp vàng, phía dưới thì nhấn
rất nhiều cánh ngọc trùng, ngói lợp làm bằng
lá đồng, gọi là Hành cơ tập, đáng gọi là kết
tinh của nền kiến trúc ở thời đại Phi điểu.
Bên trong khám có Thiên Tôn Phật bằng
đồng mạ vàng. Màu nền của hội họa thì lấy
sơn đen làm chính, còn màu đỏ, màu xanh
lá cây, màu vàng đất... thì dùng để vẽ các
đường nét. Cửa cung điện có tượng Bồ tát
và tượng Thiên bộ, mặt sau có bức vẽ cúng
dường tháp Đa bảo. Mặt chính phía dưới
tòa Tu di vẽ tranh cúng dường xá lợi, mặt
bên phải vẽ tranh xả thân cho hổ đói ăn,
mặt bên trái có bức tranh tả cảnh bỏ mình
để được nghe bài kệ, mặt sau vẽ núi Tu di.
Ngoài ra, trong cùng 1 bức tranh còn có các
hình vẽ khác để biểu thị sự lưu chuyển của
thời gian. Nét vẽ đơn thuần này đã ảnh
hưởng phần nào đến sự phát triển hội họa ở
đời sau.
[X. Nhật bản quốc bảo toàn tập, tập 28;
Nhật bản kiến trúc sử; Quốc bảo mục lục].
NGÔ CA
Angkor.
Cũng gọi Lộc ngột, An ca.
Kinh đô của vương triều An ca, dân tộc
Khmer, ở Bắc bộ Cao miên, từ thế kỉ IX
đến thế kỉ XV.
NGÔ CA
Ngọc Trùng Trù Tử Chùa Ngô Ca (kiến trúc theo hình chữ Sơn...)

N
3318
Đô thành này gồm có hơn 600 tòa kiến trúc, được cấu tạo toàn bằng những khối đá lớn với những bức phù điêu khắc bằng đá rất đẹp, vốn có tên là Nangara, đời sau gọi lầm là An ca. Đến thế kỉ thứ XV, người Thái vây đánh Ngô ca, cướp bóc tàn phá, vương triều phải dời đến Bách nang bôn ở phía nam (tức là Phnom Pênh), Ngô ca từ đó trở nên hoang vu.
Vào thế kỉ XX, Ngô ca trở thành khuôn mẫu cho việc khôi phục di tích xưa. Năm 1907, cục Bảo hộ An ca tiếp quản Ngô ca, từ trong bùn đất, cỏ cây rậm rạp, người ta đã đào được 1 tòa kiến trúc kì quan hoành tráng và được trùng tu, bảo tồn. Từ sau năm 1968, Cao miên lâm vào cảnh chiến tranh, rồi từ 1975 đến 1979 lại bị cộng sản Cao miên tàn phá. Hiện nay, nhà nước Cao miên tuy có lưu tâm bảo tồn cổ tích Ngô ca, nhưng hiệu quả không có bao nhiêu.
(xt. An Ca Nghệ Thuật).
NGÔ ĐẠO HUYỀN (? - ?)
.....
Họa gia Trung quốc, sống vào đời Đường, người Dương địch, Khai phong (huyện Vũ, tỉnh Hà nam). Lúc đầu, ông tên là Đạo tử, sau đổi là Đạo huyền.
Thủa nhỏ, ông mồ côi, nghèo khổ, lớn lên, ông đến Lạc dương cùng với các ông Trương húc, Hạ tri chương học thư pháp nhưng không thành công. Về sau, ông chuyên tâm tập vẽ, nghiên cứu đến chỗ sâu xa kì diệu, lập ra trường phái riêng. Các hình tượng Phật, quỉ thần, người,

vật, cầm thú, sơn thủy, lầu gác, do ông vẽ đều đứng đầu vào thời ấy. Bút pháp của ông siêu tuyệt, người đời gọi ông là "Bách đại họa thánh"(ông thánh nghề vẽ của trăm đời).
Lúc đầu, ông làm quan ở Cổn châu giữ chức Hà khâu úy, sau được triệu vào cung làm Nội giáo bác sĩ, nếu vua không ban chiếu lệnh thì ông chẳng vẽ. Lúc tuổi trẻ, nét vẽ của ông hơi tỉ mỉ, đến trung niên thì lỗi lạc hồn hậu, tranh sơn thủy của ông biểu tỏ vẻ kiệt xuất phong trần, trong tranh nét mực hơi nhạt, rất tự nhiên, người đời gọi là Ngô trang. Ông từng vẽ tranh biến tướng địa ngục ở chùa Cảnh công tại Khai phong, không vẽ rõ quỉ quái, mà vẽ những kẻ bán thịt, bán cá ở cõi u minh, rất nhiều người nhìn thấy sợ tội mà đã đổi nghề.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.40; Lịch đại danh họa kí Q.9; Vạn bảo toàn thư Q.4; Thái bình quảng kí Q.212; Dậu dương tạp trở tục tập Q.5; Lang gia đại túy biên Q.18].
NGÔ ĐÔ PHÁP THỪA
... ...
Tác phẩm, 12 quyển, (hoặc 30 quyển), do Chu vĩnh niên soạn vào đời Minh, Trung quốc.
Nội dung biên tập các kí sự về Phật giáo ở đất Ngô, thuộc tỉnh Giang tô. Bản 30 quyển, mỗi thiên đều thu chép tất cả các việc dù lớn hay nhỏ được ghi trong các sách, có nói rõ xuất xứ và tác giả.

Ông Chu vĩnh niên (1582-1647) tự là An kì, người huyện Giang ngô, tỉnh Giang tô, ông phát nguyện khắc tạng Kinh, trọn đời cúng tăng. Ngoài sách này ra, ông còn có các tác phẩm như: Đặng úy Thánh ân tự chí, Hổ khâu sơn Linh nham tự hợp chí.

[X. Ngô đô pháp thừa Q.đầu; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên); Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Hổ khâu sơn chí (Cố mi)].

NGÔ ĐÔ PHÁP THỪA

Ngô Đạo Huyền

N
3319
NGÔ KHẮC KỈ (1140-1214)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Tống, người Tiền đường, tỉnh Chiết giáng, tự Phục chi, hiệu Khải am.
Thủa nhỏ, ông đọc Chu quan, vì cảm khái mà nảy sinh chí giúp đời. Sau ông ẩn ở Tả khê, thường đọc kinh Lăng nghiêm và Tông kính lục, rồi ông theo lời khuyên của ngài Bảo tích Thực công tu tập chỉ quán mà được tỏ ngộ.
Về sau, ông chuyên tu Tịnh độ. Khoảng năm Càn đạo (1165-1173), ông kết Liên xã với ngài Thực công ở Tô châu và cùng nhau soạn Thích môn chính thống nói rõ sự truyền thừa của tông Thiên thai.
Năm Gia định thứ 7 (1214) ông qua đời tại Bảo sơn, thọ 75 tuổi.
Ông có tác phẩm: Pháp hoa xu kiện.
NGÔ NHUẬN GIANG (1906-1979)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Khai bình, tỉnh Quảng đông. Truyền nhân đời thứ 18 của Hồng giáo thuộc Tạng mật và đời thứ 3 của Tổ sư Bối nhã Đạt lại.
Thủa nhỏ, ông đọc kinh sử tử tập và học tập văn Khư lô ở thư viện Thánh tâm.
Khoảng năm Dân quốc thứ 14, 15 (1925-1926), vì ông bị bệnh lâu mà không thuyên giảm nên mới qui y Phật giáo. Năm 20 tuổi, ông được ngài Nặc na hô đồ khắc đồ truyền pháp Quán đính ở Phật giáo cư sĩ lâm tại Nam kinh, từ đó ông tu tập pháp Vô thượng du già của Hồng giáo và tích cực hoằng dương pháp môn này. Ông từng biên chép và in ấn kinh Đại bạch tản cái Phật mẫu tổng trì đà

la ni, khuyến khích người học niệm quán
Tam muội, đặt vững nền tảng cho Mật tạng
tại Quảng đông.
Năm 1949, ông đến Hồng kông, sáng lập
tinh xá Nặc na tại Cửu long để làm đạo tràng
Mật giáo. Ông thường ra Đài loan và nước
ngoài hoằng pháp.
Ông có các tác phẩm: Kim cương bát nhã
ba la mật kinh giảng nghĩa, Nặc môn phổ
truyền chân ngôn, Thánh cứu độ Phật mẫu
tu trì pháp, Phật giáo đích vũ trụ quan cập
nhân sinh quan.
NGỘ
..
Đối lại: Mê.
Sinh khởi chân trí, xoay chuyển mê
mộng, tỏ ngộ chân lí, gọi là Ngộ. Như nói
chuyển mê khai ngộ, chứng ngộ, giác ngộ,
ngộ nhập...
Vì giáo lí trong Phật giáo có sâu cạn khác
nhau nên cảnh giới ngộ cũng bất đồng: Tiểu
thừa đoạn phiền não trong 3 cõi thì chứng
được lí trạch diệt; tông Duy thức chủ trương
ngộ nhập tính Duy thức; tông Tam luận
nhằm đến được cảnh "Không" bất khả đắc;
tông Hoa nghiêm chủ trương chứng nhập
Tự cảnh giới của Thập Phật; tông Thiên thai
chủ trương chứng ngộ thực tướng các pháp,
còn Thiền tông thì đề xướng Kiến tính thành
Phật v.v...
Nói tóm lại, cảnh giới ngộ của Đại thừa
là chứng biết chân lí, dứt sạch phiền não,
đầy đủ vô lượng diệu đức, ứng hiện muôn
cảnh 1 cách tự tại. Nếu phân biệt mê ngộ
trong 10 cõi(địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh, tu la,
người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật)
thì 6 cõi trước là mê, 4 cõi sau là ngộ. Nếu
nói theo 1, 9 đối đãi thì 9 cõi trước là nhân,

1 cõi sau là quả, nghĩa là chỉ có quả vị Phật là cảnh giới ngộ viên mãn. Nếu nói theo trình độ chứng ngộ thì ngộ 1 phần là tiểu ngộ, ngộ toàn phần là đại ngộ. Nếu căn cứ vào thời gian nhanh chậm, thì có thể chia làm Tiệm ngộ và Đốn ngộ. Nếu lại căn cứ vào trí giải mà bàn thì hiểu biết được lí gọi là Giải ngộ, còn do tu hành thực tiễn đạt được lí thì gọi là Chứng ngộ.
NGÔ NHUẬN GIANG

N
3320
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8, hạ; Long môn Phật nhãn hòa thượng ngữ lục trong Cổ tôn túc ngữ lục Q.30].
NGỘ ÂN (912-986)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thường thục, tỉnh Giang tô, họ Lộ, tự Tu kỉ, là Thủy tổ phái Sơn ngoại, tông Thiên thai.
Năm 13 tuổi, sư nghe tụng kinh Di đà mà phát tâm xuất gia. Lúc đầu, sư học luật Nam sơn, được ít lâu, sư theo ngài Chí nhân ở viện Từ quang tại Tiền đường học tập giáo quán Thiên thai. Sư thông suốt ý chỉ huyền diệu của kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh, Chỉ quán..., có tài hùng biện không ai sánh kịp. Người thời bấy giờ gọi sư là "Nghĩa hổ". Trong pháp nạn Hội xương (841), phần nhiều kinh sách của tông Thiên thai đã bị mất. Sư nghiên cứu rất sâu về chỉ thú của Thập diệu, Ngũ trùng, giảng Huyền nghĩa, Văn cú, Chỉ quán hơn 20 lần, nhờ đó đã làm sáng tỏ đại ý của kinh Pháp hoa.
Sư thường ăn ngày 1 bữa, không lìa áo bát, không cất giữ tài vật, tiền bạc; thường nằm nghiêng bên phải, ngồi kết già, không bàn chuyện thế tục, không thích giao du, đối với người giầu sang quyền quí, không bao giờ sư khuất phục. Sư thường than thở thời bấy giờ ít người giữ giới nên sư dạy học trò rất nghiêm. Trước sư dạy cho họ tu tịnh nghiệp, sau đó, bất luận trí ngu, sư đều chỉ bày cho họ lí Nhất thừa viên giáo.
Vào đầu tháng 8 năm Ung hi thứ 3 (986)

đời Tống, biết mình sắp tịch, sư bèn nhịn
ăn, không nói, chỉ một lòng niệm Phật. Đến
ngày 25 tháng 8, sau khi giảng về chỗ cốt
yếu của pháp Chỉ quán và ý nghĩa quán tâm
cho các đệ tử nghe, sư liền ngồi ngay thẳng
thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Tam đại bộ, Kim
quang minh huyền nghĩa văn cú, Kim ti luận.
[X. Tống cao tăng truyện Q.7; Phật tổ
thống kỉ Q.10].
NGỘ ĐẠO
.....
Cũng gọi Đắc ngộ.
Tức là thấy rõ tâm tính, thấu suốt đại
đạo.
Ngộ đạo là mục đích chung cùng hướng
tới của các tông phái, nhưng danh từ Ngộ
đạo phần nhiều được Thiền tông sử dụng
với nghĩa đắc pháp khai ngộ, gọi là Kiến
tính ngộ đạo.
NGỘ ĐẠT (811-883)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời
Đường, người Hồng nhã, Mi châu (nay là
Hồng nhã, tỉnh Tứ xuyên), họ Trần, pháp
danh Tri huyền, tự là Hậu giác.
Năm 11 tuổi, sư y vào ngài Pháp thái
xuất gia ở chùa Ninh di, học kinh Niết bàn.
Hai năm sau, sư vâng mệnh Thừa tướng,
thăng tòa thuyết pháp ở chùa Đại từ tại đất
Thục, thính chúng có tới hơn vạn người,
thảy đều kinh ngạc về trí tuệ siêu phàm của
sư và tôn xưng sư là Trần bồ tát.
Sau, sư cầu Luật sư Biện trinh thụ giới
Cụ túc, rồi học Duy thức và tự nghiên cứu
các học thuyết của bách gia chư tử. Sư từng
hận là hương âm(tiếng nói làng quê mỗi làng
mỗi khác) của sư không thể giảng kinh, do

đó trì tụng chú Đại bi, cảm được Thần tăng
trong mộng thay lưỡi cho sư, hôm sau, tiếng
nói của sư liền thay đổi.
Khi trưởng thành, sư đến kinh đô. Lúc
bấy giờ vua Vũ tông tin sùng Đạo giáo, muốn
hóa cánh thành tiên, hạ lệnh cho sư tranh
luận với Đạo sĩ; sư nói thẳng, chẳng kiêng
dè, lời biện bác sắc bén, thao thao; nhà vua
tuy không ưa những lời bộc trực của sư,
NGỘ ĐẠT

N
3321
nhưng cũng phải khen ngợi kiến thức của
sư. Đến khi vua Tuyên tông lên ngôi, sư được
triệu vào cung giảng kinh, vua ban áo đỏ và
tôn sư làm Tam giáo thủ tọa(bậc đứng đầu 3
giáo: Nho, Phật, Đạo).
Đến thời vua Ý tông, sư được nhà vua
đích thân đến tòa giảng ban cho sư trầm
hương làm tòa ngồi, nhân đó sư sinh tâm
vui thích nên oan nghiệp kiếp trước có cơ
trả báo: Trên đầu gối của sư mọc lên một
cái nhọt hình mặt người, đau nhức vô cùng.
Sau, nhờ tôn giả Ca nặc ca dùng nước Tam
muội mới rửa sạch được cái nhọt này. Từ đó,
sư xin vua trở về chùa cũ ở núi Đan cảnh tại
Bành châu. Khi vua Hi tông đến đất Thục,
ban cho sư hiệu Ngộ Đạt Quốc Sư.
Năm Trung hòa thứ 3 (883), sư thị tịch,
thọ 73 tuổi, 54 tuổi hạ.
Sư để lại các tác phẩm: Từ bi thủy sám
pháp, 3 quyển, Thắng man kinh sớ, 4 quyển,
Bát nhã tâm kinh sớ, Kim cương kinh sớ,
20 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.6; Thần tăng
truyện Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.42; Thích
thị kê cổ lược Q.3].
NGỘ KHAI (? -1830)
.....
Cao tăng Trung quốc thuộc tông Tịnh
độ, sống vào đời Thanh, người Mộc độc, Tô
châu, họ Tương, tự Hoát nhiên, hiệu Thủy
vân đạo nhân.
Thủa nhỏ, sư đã học thông kinh sử,
nhưng vì nhà nghèo, sư phải bỏ học để theo
nghề buôn bán. Một hôm, đang trên đường
đi, sư gặp 1 vị tăng giáo hóa, sau đó sư qui y

Tam bảo, lễ ngài Tường phong Văn công cầu xuất gia và y vào Hòa thượng Như giám ở chùa Cao mân thụ giới Cụ túc.
Sư tham cứu nhiều năm, giảng pháp ở chùa Hiển thân tại Kinh nam, sau sư về ẩn ở am Bảo tạng tại Linh nham, tinh cần niệm Phật, tiếp hóa hậu lai.
Ngày 20 tháng 9 năm Quang đạo thứ 10 (1830), sư tịch.
Sư để lại các tác phẩm: Tịnh nghiệp tri tân, Tịnh nghiệp sơ học tu tri, Niệm Phật cảnh sách, Thập lục quán cổ đạo tình... mỗi loại 1 quyển.
[X. Tịnh độ Thánh hiền tục lục].
NGỘ KHÔNG (731- ?)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Vân dương, Kinh triệu (nay là Kinh dương, tỉnh Thiểm tây), họ Xa, tên Pháp giới, tự Ngộ không, là hậu duệ của họ Thác bạt đời Bắc Ngụy.
Năm Thiên bảo thứ 9 (750), nước Kế tân sai Đại thủ lãnh Tát ba đạt cán và Tam tạng Xá lợi việt ma đến Trung quốc cầu thân. Năm sau, triều đình nhà Đường cử sư làm Tả vệ theo phái đoàn của Trung sứ Trương thao quang đến nước Kế tân đáp lễ. Sau khi hoàn tất sứ mệnh, Sứ đoàn Trương thao quang trở về nước, riêng sư vì lâm bệnh nên phải lưu lại Kế tân. Sau khi bệnh thuyên giảm, sư xin ngài Tam tạng Xá lợi việt ma thế phát xuất gia, pháp hiệu là Đạt ma đà đô (Phạm:Dharma-dhàtu, Hán dịch: Pháp giới), lúc ấy sư được 27 tuổi.
Năm 29 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở nước Ca thấp di la, học luật nghi và tiếng Phạm ở chùa Mông đề, học xong, sư đi tham lễ các chùa Phật suốt 4 năm. Sau, sư đến Trung

Thiên trúc chiêm bái các Thánh tích như: Tháp nơi Phật giáng sinh ở thành Ca tì la vệ, tháp ở đạo tràng Bồ đề nơi Phật thành đạo tại nước Ma yết đà và lưu lại an cư ở chùa Bồ đề. Sau an cư, sư đến chiêm bái tháp nơi đức Phật nhập Niết bàn ở Sa la song lâm tại thành Câu thi na, cuối cùng, sư về trụ ở chùa Na lan đà.
Năm Hiển đức thứ 3 (765), sư trở về Trung quốc, mang theo các kinh bằng tiếng Phạm như: Kinh Thập địa, kinh Hồi
NGỘ KHÔNG

N
3322
hướng luân, kinh Thập lực và xá lợi Phật. Dọc đường, qua các nước, sư đều lưu lại để dịch các kinh nói trên. Vào tháng 9 năm Trinh nguyên thứ 5 (789), sư theo quan Trung sứ Đoàn minh tú về nước, dâng xá lợi Phật và các kinh đã dịch được lên vua. Sư vâng chiếu chỉ chính thức được độ làm tăng và được ban pháp hiệu là Ngộ không.
Những kinh do sư dịch gồm 3 bộ 11 quyển được thu vào Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục. Còn hành trạng của sư do ngài Viên chiếu soạn được ghi trong Đại đường trinh nguyên tân dịch Thập địa kinh... trong Đại chính tạng tập 17.
[X. Tống cao tăng truyện Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17].
NGỘ NHẪN
Cũng gọi Hỉ nhẫn, Tín nhẫn.
Tên khác của Vô minh pháp nhẫn, tức là Nhẫn vị trong Thập tín, cũng là 1 trong 3 nhẫn của Tịnh độ.
Hành giả tinh tiến dũng mãnh, chuyên cần quán tưởng vẻ trang nghiêm của Tịnh độ, trong tâm thấy được cảnh giới ấy; khi công phu đã sâu, bỗng nhiên tỏ ngộ là đạt được vô sinh nhẫn. Như phu nhân Vi đề hi hiện tiền được thấy Phật A di đà mà thoắt nhiên khai ngộ được Vô sinh pháp nhẫn.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; Định thiện nghĩa trong kinh Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.3].
NGỘ NHẬP
.....

I. Ngộ Nhập.
Tỏ ngộ lí thực tướng của các pháp; chứng nhập lí thực tướng các pháp.
Theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, thì đức Phật vì muốn cho chúng sinh ngộ nhập tri kiến của Phật, nên xuất hiện nơi đời.
II. Ngộ Nhập.
Phạm: Skandhila.
Hán âm: Tắc kiến địa la, Tắc kiến đà, Tác kiến địa la.
Vị Cao tăng kiêm học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, là thầy của bồ tát Thế thân và luận sư Chúng hiền, người nước Ca thấp di la thuộc Bắc Ấn độ.
Ngài là người tính tình ôn hòa, thuần hậu, khi ngài Thế thân soạn luận Câu xá, thì ngài Chúng hiền làm luận Thuận chính lí để phá, trong đó có lời phê bình phát xuất từ lòng hiềm khích không đáng, vì thế tôn giả Ngộ nhập mới soạn luận Nhập a tì đạt ma 2 quyển, nói rõ giáo nghĩa của Hữu bộ 1 cách khéo léo.
Sau đó, tiếng tăm của ngài Thế thân lừng lẫy, tôn giả Chúng hiền bèn kín đáo nói với ngài Thế thân rằng: Họa ắt đến với ông, trước khi nó đến, ông nên lánh sang nước Ca thấp di la. Về sau, quả nhiên ứng nghiệm.
[X. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Câu xá luận bảo sớ Q.1; điều Ca thấp di la trong Đại đường tây vực kí Q.3].
NGỘ PHÁP NAN
Gặp được Phật pháp là 1 việc hiếm có, rất khó khăn.
Nhờ căn lành kiếp trước sâu dày mới gặp được giáo pháp vô thượng vi diệu, cho nên, nếu may mắn gặp được Phật pháp, thì nên

dốc lòng tin nhận và vâng theo đó mà thực hành.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
NGỘ SÁT
.....
Sát, gọi đủ là Sát đa la, (Phạm:Kwetra), có nghĩa là ruộng đất, cõi nước. Chỉ cho nơi
NGỘ SÁT

N
3323
an trụ của người đã giác ngộ.
Kinh Viên giác (Đại 17, 920 thượng) nói:
"Nếu muốn trở về ngộ sát, trước phải diệt
tham sân si".
NGỘ THA
.....
Phạm: Para-saôvid.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Làm cho người khác được tỏ ngộ. Là 1
trong Nhị ngộ.
Tha là chỉ cho những người khác với
người lập luận, bao gồm người vấn nạn và
người chứng nghĩa. Ngộ tha nghĩa là dùng
lời nói khiến những người khác hiểu rõ chính
lí, đạt được chính trí.
[X. luận Nhân minh chính lí môn; Nhân
minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiển
thích]. (xt. Nhị Ngộ).
NGỘ THIỀN
.....
Tỏ ngộ được lí thiền.
Tham cứu để đạt được lí thiền, hoặc
thực tiễn tu tập công phu tọa thiền, hoặc
tham cứu ý chỉ mầu nhiệm của Phật pháp
trong những cổ tác công án v.v... đều lấy
việc giải thoát thân tâm, thấy tính ngộ đạo
làm mục đích.
[X. Thiền lâm loại tụ Q.5].
NGỘ TIẾN (1612-1673)
.....
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm
tế, sống vào đầu đờiThanh, người huyện
Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trương, hiệu
Giới am.
Thủa nhỏ, sư theo ngài Uyên hồ Diệu

dụng ở am Đồng nguyệt, sau lễ ngài Vạn như Thông vi ở Long trì cầu thế phát xuất gia và được giao nhiệm vụ coi kho; sư khắc khổ tham thiền, ngày thường quên ăn, đêm thì bỏ ngủ. Một hôm, sư nghe tiếng búa chặt vào cây, bỗng có chỗ tỉnh ngộ, sư bèn đến Kiến ninh(Phúc kiến) tham yết ngài Diệu dụng, sư hoát nhiên đại ngộ.
Về sau, sư lần lượt trụ trì điện Quan âm ở Kính sơn, chùa Kim minh ở Gia hưng... đại chấn tông phong, người đến tham học rất đông và có nhiều đệ tử được nối pháp.
Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Giới am Tiến thiền sư ngữ lục, 10 quyển, Giới am hòa thượng nguyên lưu tụng.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.68].
NGỘ TỪ (1926-)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người Đài loan, Đài nam.
Năm Dân quốc 31 (1942), sư xuống tóc xuất gia ở chùa Bảo tế tại Ma đậu. Năm Dân quốc 41 (1952), sư sáng lập chùa Quan âm giảng; năm Dân quốc 44 (1955), sáng lập thư viện Phật học Đài nam và Pháp âm tạp chí xã. Năm Dân quốc 50 (1961), sư sang Nhật bản, lần lượt theo học tại các Đại học như: Đại học Câu trạch, Đại học Lập chính ở Đông kinh và Đại học Đại cốc ở Kinh đô (Kyoto), tại đây sư đã học xong chương trình Tiến sĩ.
Khi trở về nước, sư tiếp nhận trụ trì chùa Khai nguyên ở Đài nam. Về sau, sư đạt được học vị Tiến sĩ Triết học tại trường Đại học Đông phương ở Hoa kì. Năm Dân quốc 64

(1975), sư mở bệnh viện Từ ái, lại nhận trụ trì chùa Bảo tế và làm Giám đốc nhà Phổ môn từ ái. Sư dốc sức vào sự nghiệp hoằng pháp và từ thiện.
Sư có các tác phẩm: Pháp hoa kinh giảng thoại, Lăng nghiêm kinh giảng thoại, Siêu thánh Thích ca, Phật pháp tăng tam bảo giảng thoại, Phật Đạo nhị giáo đích lãnh chiến.
NGỘ TỪ

N
3324
NGỘ TỰ
Phạm: Àtma-saôvid.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Làm cho chính mình được tỏ ngộ. Là 1
trong 2 ngộ của luận lí học Nhân minh.
NGỐC AM TRANG THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Kính trung hòa thượng ngữ lục.
Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Kính trung
Phổ trang soạn vào đời Minh, ngài Tuệ
khải biên tập, ấn hành vào năm Sùng trinh
thứ 3 (1630), được thu vào Vạn tục tạng
tập 123.
Nội dung bộ sách này thu chép các ngữ
lục của Thiền sư Phổ trang khi ngài trụ trì
và hoằng pháp tại các chùa: Bắc thiền ở Vũ
châu(Lâm xuyên, tỉnh Giang tây), Chân như
thiền ở núi Vân cư, Nam khang, Giang tây
và Vạn thọ thiền ở núi Kính sơn, Hàng châu
(huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), gồm các hạng
mục: Thướng đường, Tiểu tham, Niêm cổ,
Tụng cổ, Kệ, Thi, Tán, Tháp minh v.v...
NGỐC KHÔNG
.....
Danh từ này dùng để chế diễu kẻ ác thủ
không trong Phương quảng đạo nhân.
Phương quảng đạo nhân là những người
ngoại đạo bám vào Phật pháp Đại thừa, chủ
trương trong pháp giới không có 1 mảy may
gì hết, chấp trước "ngoan không". Vì thế
kiến chấp "không" này được gọi là Ác thủ
không, Ngốc không.
NGỐC NHÂN
.....
Cũng gọi Ngốc, Ngốc cư sĩ, Ngốc nô,
Ngốc tì.

Người trọc đầu. Lời phỉ báng những
người bề ngoài mang hình tướng xuất gia,
đầu tròn áo vuông, nhưng thực ra là kẻ phạm
trai phá giới, không tuân thủ giáo luật, hoặc
lời chê bai những kẻ mượn màu áo xuất gia
làm kế mưu sinh.
Năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010)
đời Bắc Tống, vua Chân tông ban lệnh cho
thiên hạ cấm chỉ không được vô cớ dùng
chữ "ngốc" để sỉ nhục tăng ni.
Ngoài ra, người ngu cũng bị gọi là Ngốc
lũ sinh, Ngu ngốc.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; kinh
Niết bàn Q.3 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.38].
(xt. Thế Phát).
NGÔN ĐOAN NGỮ ĐOAN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lời nói ngay thẳng. Nghĩa là lời nói có
khả năng trực tiếp hiển bày 1 cách trọn
vẹn diệu lí của chí đạo. Đây là lời cảnh giác
của những người chỉ biết 1 mặt chê bai văn
tự ngữ ngôn. Lập trường của Thiền tông là
"bất lập văn tự, minh tâm kiến tính", bởi
vì Thiền tông cho rằng nếu dùng ngôn ngữ
văn tự để diễn giải thì sẽ đánh mất diệu lí
của chí đạo, không thể đạt đến nghĩa rốt
ráo, cho nên chủ trương bài xích văn tự
ngôn ngữ. Nhưng nếu chẳng phải là bậc
căn trí thượng thặng mà cứ 1 mực bài trừ
văn tự ngôn ngữ để chứng ngộ Phật đạo,
thì lại thường dễ sinh ra các mối tệ thiên
chấp, tà kiến. Bởi vậy, các Thiền sư chính
thống 1 mặt đề cao cảnh giác về giới hạn
và chướng ngại của ngôn ngữ tư biện, mặt
khác, không hoàn toàn gạt bỏ ngôn ngữ
văn tự mà dùng chúng để tiến hành việc
tham khảo, khai thị, khám biện các Thiền
sinh... Nghĩa là cần phải đúng lúc dùng

Ngôn đoan ngữ đoan để cảnh tỉnh những kẻ chỉ biết có 1 mặt là bài trừ ngôn ngữ văn tự, mà thực tế thì mờ mịt chẳng biết gì, giống như bọn Dã hồ thiền tựa hồ như đúng mà thực ra thì sai lầm.
NGÔN ĐOAN NGỮ ĐOAN

N
3325
Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 142 thượng) nói: "Chí đạo không khó, ngôn đoan ngữ đoan, một có nhiều thứ, hai chỉ một thể".
NGÔN GIÁO
Phạm:Nirukti.
Chỉ cho giáo pháp do đức Như lai dùng ngôn ngữ để diễn bày.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 5 hạ) nói: "Các loại nhân duyên, các loại thí dụ, diễn rộng ngôn giáo".
Phổ thông cho rằng Phật giáo nói có, nói không, chẳng phải có, chẳng phải không đều là để giải bày giáo pháp. Giáo lí ấy tuy là pháp đã được giải bày, nhưng chân đế không tên, lí chẳng thể nói, thì ngôn giáo đã rơi vào Đệ nhị nghĩa.
Nhị đế nghĩa quyển thượng (Đại 45, 90 trung) nói: "Giáo có lời để nói, lí thì không thể nói; lí đã không thể nói thì làm thế nào để ngộ được? Cho nên người ngộ được lí ắt phải mượn lời để nói, vì lẽ ấy nên nói có, nói không, nói chẳng phải có, chẳng phải không... đều là giáo khiến cho ngộ lí".
Lại cứ theo luận Hiển dương thánh giáo quyển 20, thì Ngôn giáo có 4 loại là: Sai biệt lí thú, Kiến lập lí thú, Vô dị lí thú, Vô tác dụng lí thú và có 4 câu phân biệt là: Ngôn định ý bất định, Ý định ngôn bất định, Ngôn ý câu định và Ngôn ý câu bất định.
[X. luận Du già sư địa Q.78; Đại thừa huyền luận Q.1; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao Q.3; Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập Q.5].
NGÔN HỨA ĐỐI
Tiếng dùng trong Nhân minh.

Một trong 3 tiêu chuẩn để phân biệt "tự tướng" và "sai biệt" trong luận thức Nhân minh.
Ngôn là ngôn trần, tức là lời trình bày rõ ràng; Hứa là ý hứa, tức là ý chấp nhận. Phàm lời nói được trình bày và ý tứ trong đó được thừa nhận, cả 2 đều nhất trí, thì gọi là Ngôn trần. Trái lại, nếu lời nói được trình bày và ý tứ được thừa nhận không hoàn toàn nhất trí, thì gọi là Ý hứa. Ngôn trần là ý nghĩa trong lời nói, Ý hứa là ý nghĩa ngoài lời nói. Ngôn trần thì trong ngoài như một, cho nên gọi là Tự tướng, còn Ý hứa thì trong ngoài khác nhau, cho nên gọi là Sai biệt.
(xt. Thể).
NGÔN KHUYẾT
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi thiếu(khuyết)ngôn trần hoặc ngôn trần không đầy đủ trong luận thức Nhân minh.
Ngôn trần tức là lời nói mà người lập luận và người địch luận(người vấn nạn)đưa ra để trình bày ý kiến chủ trương của mình. Trong tác pháp 3 phần của Nhân minh, ngôn trần là yếu tố mà phần Tông(mệnh đề)không thể thiếu được. Chẳng hạn như lập tông "Âm thanh là vô thường" thì trong đó âm thanh và vô thường đều là ngôn trần; âm thanh là tiền trần(danh từ trước), vô thườnglàhậu trần(danh từ sau). Tiền trần biểu thị tự tướng của 1 pháp, cho nên cũng được gọi là Tự tướng(hoặc Tự tính); còn hậu trần thì biểu thị cho cái nhân tố đặc biệt của 1 pháp làm cho nó không giống các pháp khác, cho nên cũng được gọi là Sai biệt, tức là dùng tính chất sai biệt để hiển bày tự tính.
Trong đối luận Nhân minh, tiền trần và

hậu trần của phần Tông, bất cứ chủ trương, lập luận ra sao, đều phải đầy đủ và hoàn chỉnh, nếu không sẽ mắc lỗi ngôn khuyết; vì cái nội dung muốn trình bày mà đã khuyết (thiếu)thì lẽ tất nhiên chẳng có gì để đôi bên tranh luận.
(xt. Khuyết Quá).
NGÔN KHUYẾT

N
3326
NGÔN LIỄU NHÂN
.....
Đối lại: Ngôn sinh nhân.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Ngôn ngữ năng lập của người lập luận, 1 trong 6 nhân, 1 trong 3 Liễu nhân.
Trong luận thức Nhân minh, người lập luận đã nêu ra Tông(mệnh đề), lại lập Nhân (lí do)để làm sáng tỏ chủ trương lập luận của mình, khiến địch luận(người vấn nạn) nhờ đó mà hiểu rõ. Đứng về phương diện địch luận mà nói, "Nhân" này được gọi là Ngôn liễu nhân, nghĩa là nhờ ngôn luận của người lập luận mà đối phương hiểu được rõ ràng.
(xt. Liễu Nhân).
NGÔN NGỮ ĐẠO ĐOẠN
.....
Phạm: Sarva-vàda-caryoccheda.
Cũng gọi Ngữ ngôn đạo đoạn, Ngôn ngữ đạo quá, Danh ngôn đạo đoạn.
Đường ngôn ngữ dứt bặt, là nhóm từ được dùng để khen ngợi chân lí sâu xa, mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn.
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 5 (Đại 9, 424 hạ) nói:
"Xa lìa chấp tướng, quán chân thực,
Được sức tự tại, thấy quyết định;
Ngôn ngữ đạo đoạn, hành xứ diệt".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.11 (bản 60 quyển); luận Thành duy thức Q.10; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2].
NGÔN SINH NHÂN
Đối lại: Ngôn liễu nhân.
Tiếng dùng trong Nhân minh.

Nhân làm phát sinh sự hiểu biết, 1 trong 6 nhân, 1 trong 3 sinh nhân của Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, người lập luận đã lập Tông(mệnh đề), sau lại nêu ra Nhân(lí do) để giải thích chủ trương luận thức của mình, khiến cho đối phương hiểu rõ. Đứng về phía bản thân người lập luận mà nói, thì Nhân này được gọi là Ngôn sinh nhân.
(xt. Lục Nhân, Sinh Nhân).

NGÔN THUYÊN
Đồng nghĩa: Y ngôn, Y thuyên.
Dùng ngôn ngữ văn tự để hiển bày nghĩa lí.
[X. luận Kim cương châm; Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần cuối].

NGÔN THUYÊN TRUNG ĐẠO
Đối lại: Li ngôn trung đạo.
Trung đạo được giải bày bằng lời nói. Thực tướng trung đạo vốn dứt bặt nói năng, nhưng, muốn thuyết minh ắt phải dùng ngôn ngữ, vì thế, trung đạo biểu đạt bằng ngôn ngữ gọi là Ngôn thuyên trung đạo. Tông Pháp tướng sử dụng thuyết "Tam tính đối vọng" là: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính(trong đó, tính Biến kế sở chấp chẳng phải có, 2 tính Y tha khởi và Viên thành thực chẳng phải không)để hiển bày nghĩa chẳng phải có chẳng phải không, gọi là Tam tính đối vọng trung đạo. Vì trung đạo này được thuyết minh bằng ngôn ngữ, nên cũng gọi là Ngôn thuyên trung đạo.
[X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu].
(xt. Nhị Trùng Trung Đạo, Tam Tính Đối Vọng Trung Đạo).

NGÔN THUYẾT PHÁP THÂN

... ...

Pháp thân được hiển bày bằng lời nói.

Là 1 trong 2 loại pháp thân(Ngôn thuyết pháp

NGÔN THUYẾT PHÁP THÂN

N
3327
thân, Chứng đắc pháp thân).
Pháp thân vốn không hình tướng, xa lìa
nói năng, nhưng nếu không nói thì không
biểu hiện được pháp thân, vì thế phải dùng
ngôn ngữ để thuyết minh pháp thân và gọi
đó là Ngôn thuyết pháp thân.
[X.Kim cương bát nhã kinh luận
Q.thượng (Đạt ma cấp đa dịch)]. (xt. Chứng
Đắc Pháp Thân).
NGÔN TIẾN THƯỞNG LAO
Lời khen ngợi và ban thưởng cho người
có công.
Trong Thiền lâm, sau khi kết thúc hạ an
cư, bậc thầy thường khen thưởng cho những
người tu hành tinh tiến để khuyến khích
các người khác.
Hư đường lục quyển 8 (Đại 47, 1045
thượng) nói: "Được lời khen ngợi và ban
thưởng(ngôn tiến thưởng lao), cũng như trong
tối bắt được vật".
NGÔN TRẦN
.....
Cũng gọi Ngôn hiển, Ngôn chương.
Đối lại: Ý hứa.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lời của người lập luận trình bày chủ
trương của mình, hoặc lời của địch luận
(người vấn nạn)đưa ra ý kiến của mình để
phản bác đối phương.
Trong 4 lỗi tương vi của Nhân, thì Pháp
sai biệt tương vi(trái với ý nghĩa của danh từ
sau) và Hữu pháp sai biệt tương vi(trái với
ý nghĩa mà mình chủ trương trong danh từ
trước) là những lỗi do người lập luận, ngoài
ngôn trần ra, còn gián tiếp dùng những chữ

khác để biểu thị ý nghĩa chủ trương của mình.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ, phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa đoán Q.hạ; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.6,7]. (xt. Ngôn Khuyết, Ý Hứa).
NGÔN VONG LỰ TUYÊT
.....
Đồng nghĩa: Tâm ngôn lộ tuyệt, Tuyệt ngôn tuyệt tư, Danh ngôn đạo đoạn, Li ngôn tuyệt lự, Tuyệt ngôn li niệm, Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt.
Quên hết lời nói, dứt bặt suy nghĩ. Từ ngữ này biểu thị cảnh giới giác ngộ tuyệt đối, không còn lời nói hoặc ý nghĩ nào có thể diễn đạt được, tức biểu thị cảnh giới đệ nhất nghĩa đế.
[X. luận Thành duy thức Q.7; Tam luận huyền nghĩa Q.thượng; Trung quán luận sớ Q.1, phần cuối; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu].
NGỘT AM PHỔ NINH
Thiền sư Trung quốc thuộc phái Dương kì tông Lâm tế, sống vào đời Nam Tống, người Thành đô, tỉnh Tứ xuyên, Tây thục, là Tổ khai sáng của phái Ngột am, tông Lâm tế, Nhật bản.
Sư xuất gia từ nhỏ, lúc đầu học Duy thức, sau xuống miền Nam tham yết các bậc lão túc trong Thiền lâm. Sư lên núi A dục vương ở Tứ minh, tham vấn ngài Vô chuẩn Sư phạm và thể chứng được huyền chỉ. Sư được ngài Sư phạm viết tặng 2 chữ "Ngột Am" mà sư đã dùng làm hiệu. Đương thời, sư cùng với 3 vị: Tổ trí, Diệu luân và Liễu tuệ được gọi chung là "Tứ triết"(4 người hiền trí)dưới cửa ngài Sư phạm. Về

sau, sư dời đến chùa Linh ẩn ở Hàng châu,
núi Thiên đồng ở Tứ minh làm Đệ nhất
tòa. Ít lâu sau, sư hoằng pháp ở chùa Linh
nham núi Tượng sơn.
Niên hiệu Cảnh định năm đầu (1260,
có thuyết nói năm thứ 2, hoặc niên hiệu Khai
khánh năm đầu), sư sang Nhật bản, trụ ở chùa
NGỘT AM PHỔ NINH

N
3328
Thánh phúc tại
Bác đa. Không
bao lâu, sư đến
kinh đô (Kyoto),
được Mạc phủ
Bắc điều Thời lại
đương thời kính
trọng, thỉnh sư
trụ trì chùa Kiến
trường tại Liêm
thương, tăng tục
theo về rất đông.
Sau khi ông Bắc điều Thời lại tạ thế chưa
bao lâu, vào niên hiệu Hàm thuần năm đầu
(1265), sư trở về Trung quốc, trụ ở chùa Song
lâm tại Vụ châu. Về già, sư dời đến ở chùa
Long tường tại Giang tâm, Ôn châu.
Niên hiệu Cảnh viêm năm đầu (1276)
sư thị tịch, thọ 80 tuổi, thụy hiệu "Tông Giác
Thiền Sư".
Sư có tác phẩm: Ngữ lục, 3 quyển.
[X. Nguyên hanh thích thư Q.6; Diên
bảo truyền đăng lục Q.2; Đông nham An
thiền sư hành thực].
NGỘT AM PHỔ NINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Tông giác thiền sư ngữ lục, Ngột
am Ninh hòa thượng ngữ lục, Ngột am hòa
thượng ngữ lục, Ngột am lục.
Ngữ lục, 3 quyển, do ngài Ngột am Phổ
ninh soạn vào đời Nam Tống, nhóm các ngài
Tịnh thiều biên tập, ấn hành lần đầu vào
khoảng năm Hàm thuần (1265-1274), được
thu vào Vạn tục tạng tập 123.
Nội dung sách này gồm các phần: Khánh
nguyên phủ Tượng sơn Linh nham Quảng

phúc thiền viện ngữ lục, Cự phúc sơn Kiến trường hưng quốc thiền tự ngữ lục, Pháp ngữ, Phật tổ tán, Tiểu Phật sự... tại Trung quốc. Và các pháp ngữ ở chùa Thánh phúc và chùa Kiến trường bên Nhật bản.
Đây là tư liệu tham khảo giúp cho việc tìm hiểu mối quan hệ giữa Trung quốc và Nhật bản vào các thời đại Tống, Nguyên và Bắc điều, Thời tông, cũng như mối quan hệ giữa vũ sĩ với Thiền ở thời Liêm thương.

NGU ĐỘN NIỆM PHẬT

Chỉ cho người độn căn ngu si, chỉ biết tin vào bản nguyện của đức Phật A di đà và chí thành niệm danh hiệu của Ngài mà được vãng sinh Tịnh độ. Đây là chủ trương của ngài Nguyên không thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản.
Vì chúng sinh ở đời mạt pháp nhơ đục, căn cơ yếu kém, không kham được những hạnh nghĩa giải, trì giới, quán tưởng... nên cần dốc lòng tin vào bản nguyện của Phật A di đà để được cứu độ. Chẳng những người ngu độn mà cả những người lợi căn, cũng nên dứt hết các duyên tư lự phân biệt, làm hạnh ngu si, để niệm Phật cầu vãng sinh. (xt. Niệm Phật).

NGU ĐỒNG TRÌ TRAI TÂM

Tâm tin rằng đạo lí nhân quả thế gian và sự trì trai là thiện, rồi dốc lòng làm theo. Là tâm thứ 2 trong 10 Trụ tâm do ngài Không hải, người Nhật, lập ra, tức là Trụ tâm của nhân thừa tu tam qui, ngũ giới, thập thiện và tam cương, ngũ thường...
Ngu đồng ví dụ người ngu si không trí, tức chỉ chung cho phàm phu trong 6 đường không được Thánh trí vô lậu. Trì trai là phát khởi tâm thiện, thụ trì trai giới, không ăn quá ngọ, lấy đó hồi hướng cho các thân

hữu.
Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật
quyển 1 (Đại 18, 2 trung) nói: “Ngu đồng
phàm phu giống như con dê đực, 1 lúc nào
đó, chợt nghĩ đến trì trai, sinh tâm vui mừng
rồi luôn luôn tu tập: Đó là hạt giống thiện
nghiệp ban đầu phát sinh. Lại lấy đó làm
NGU ĐỒNG TRÌ TRAI TÂM
Ngột Am Phổ Ninh

N
3329
nhân, trong 6 ngày trai, hồi hướng cho cha mẹ, anh chị em thân thuộc, là mầm giống thứ hai. Lại lấy đây ban cho những người không quen biết, là mộng chồi thứ ba. Lại đem thí này dâng cho các bậc có khí lượng cao cả, là cành lá thứ tư. Lại đem thí này cho người kĩ nhạc và hiến dâng các bậc tôn túc, là hoa nở thứ năm. Lại đem thí này phát tâm thân ái mà cúng dường, là thành quả thứ sáu". Đó là tâm ngu đồng trì trai, tuy còn mờ tối, không được vô lậu, nhưng cũng không mất cái mầm mống của tâm thiện cõi người, vì hạt giống thiện gặp được mưa móc, liền có thể nảy mầm, phát sinh cành lá và khai hoa kết quả.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.2; luận Thập trụ tâm Q.2].
NGU ĐƯỜNG ĐÔNG THỰC (1579-1661)
Thiền sư Nhật bản thuộc Tông Lâm tế, người Mĩ nùng, huyện Kì phụ.
Sư xuất gia năm 13 tuổi, du phương tham học các nơi, rồi xây dựng các chùa Chính truyền, chùa Đại tiên ở Mĩ nùng. Sau, sư trụ ở chùa Diệu tâm ở Kinh đô (Kyoto), rất được triều đình tín nhiệm. Sư lại đến Giang hộ, ở đây, tướng quân Đức xuyên Gia khang qui y sư, là nhân vật quan trọng của tông Lâm tế ở thời kì Giang hộ.
Niên hiệu Khoan văn năm đầu (1661) sư thị tịch, thọ 83 tuổi.
Vua ban thụy hiệu "Đại Viên Bảo Giám Quốc Sư".
Sư có các tác phẩm: Thiên trạch đông dận lục, Ngữ lục.
[X. Chính pháp sơn chí Q.6; Bản triều

cao tăng truyện Q.44].
NGU NGỐC
.....
I.Ngu Ngốc.
Ngu là không thông minh, là lời tự khiêm; Ngốc là đầu trọc, sói tóc, cạo trọc đầu. Từ ngữ này vốn được ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa dùng để châm biếm các vị sa môn.
Kinh Tì bà lăng kì trong Trung a hàm quyển 12 (Đại 1, 500 thượng) nói: "Ta không muốn trông thấy sa môn trọc đầu(Ngốc đầu sa môn)".
Về sau, ngay trong Phật giáo, những vị tăng phá giới cũng thường bị chê bai là Ngu ngốc(kẻ ngu trọc đầu),Ngốc cư sĩ(cư sĩ trọc đầu).
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 3 (Đại 12, 383 hạ) nói: "Kẻ phá giới không giữ pháp, gọi là Ngốc cư sĩ".
Từ thời Trung cổ về sau, các vị tăng Nhật bản thường tự xưng là Ngu ngốc, nên nó đã trở thành 1 trong những lời khiêm xưng chung của giới tăng sĩ, đồng nghĩa với các từ ngữ: Bần đạo, Chuyết tăng (tăng quê mùa vụng về)v.v...
II. Ngu Ngốc.
Biệt hiệu của ngài Thân loan, vị tăng Nhật bản, hàm ý tự cho mình chẳng phải tăng chẳng phải tục. Sau khi dời đến Bắc quốc, ngài Thân loan dùng tên: Ngu ngốc Thích Thân loan.
NGU NGỐC SAO
.....
Cũng gọi Nhị quyển sao.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thân loan, người Nhật soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 83.

Sách này có thể được xem là tác phẩm phán thích giáo tướng của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Sách chủ trương thuyết Nhị song tứ trùng, chia Phật giáo thành Đại thừa, Tiểu thừa. Đại thừa lại được chia thành Đốn giáo và Tiệm giáo; Đốn giáo lại được chia ra Nan hành, Dị hành và Hoành siêu, Thụ siêu. Còn Tiệm giáo thì được chia thành Nan hành, Dị hành và Hoành xuất, Thụ xuất.
NGU NGỐC SAO

N
3330
NGU NHẠC
Ca nhạc vui thú.
Ở Ấn độ từ khi đức Phật còn tại thế cho đến ngày nay, giáo đoàn Tỉ khưu phải tuân theo giới cấm không được xem, nghe múa hát, hòa nhạc, diễn kịch v.v... mà chỉ được phép tán tụng theo nhịp, phối hợp với câu văn dạy đạo. Cho mãi đến khoảng trước sau Tây lịch kỉ nguyên, khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi thì mới cho sử dụng những phương thức âm nhạc, hợp xướng, kịch nghệ v.v... để cúng dường, lễ bái tháp Phật.
Ngài Mã minh (Phạm: Azvaghowa), 1 thi nhân của Phật giáo Đại thừa, là người giỏi cả thơ và nhạc, ngài từng soạn vở kịch Lại tra hòa la (Phạm:Rawỉrapàla) rất nổi tiếng. Tương truyền, sau khi xem diễn vở kịch này, có 500 vương tử thế phát xuất gia.
Tại Trung quốc, vào đời Đường, chùa viện đã là trung tâm văn hóa, đồng thời, cũng là nơi vui chơi của dân chúng. Trong tác phẩm Nam bộ tân thư của mình, ông Tiền hi bạch nói rằng nơi vui chơi phần nhiều tập trung ở chùa Từ ân, một bộ phận nhỏ ở chùa Thanh long, kế đến là chùa Phúc tiến và chùa Vĩnh thọ. Hơn nữa, chùa viện thường được xây cất ở những nơi danh thắng, có vườn hoa, cảnh đẹp, cây cối um tùm nên thu hút rất đông khách du ngoạn, như các chùa Từ ân, Hưng đường, Hưng thiện... nhờ có trồng hoa mẫu đơn, mà danh tiếng vang xa. Đến đời Tống, hàng năm, các chùa viện đều có các cuộc lễ lớn, dân chúng thôn quê

cũng như thành thị thường tập trung rất đông để lễ bái tụng kinh mà cũng để vui chơi. Trong những dịp như thế, phương thức bàn về truyện cổ, trong đó có diễn nói Phật pháp, thường được sử dụng để giáo hóa dân chúng về mặt đạo đức.

Tại Nhật bản, vào năm Thiên bình thắng bảo thứ 4 (752), nhân dịp cử hành lễ cúng dường khai nhãn Đại Phật ở chùa Đông đại, có diễn vở kịch đeo mặt nạ (kĩ nhạc)từ Ấn độ truyền đến. Các chùa khác cũng thường tấu nhạc Cao li, nhạc Bột hải để giúp vui dân chúng. Niệm Phật dũng (vừa niệm Phật vừa nhún nhảy theo nhịp điệu) do Không dã thượng nhân sáng chế, về sau diễn biến thành Dũng niệm Phật của Nhất biến thượng nhân và được phổ cập toàn quốc. Niệm dũng có tính chất tông giáo này về sau lại sinh ra những hình thức Lục trai niệm Phật, Đăng lung dũng, Bào trai niệm Phật, Cát tây niệm Phật, Lộc đảo dũng v.v... trong đó, một vài loại vẫn còn tồn tại đến nay.

Ngoài ra, Niệm Phật dũng đại thành là nhờ ca vũ kĩ nước Xuất vân a sáng chế, là 1 trong những hình thức vui chơi của dân chúng ở thời đại Giang hộ. Niệm Phật dũng bắt đầu từ thời Thất đinh và thịnh hành vào thời đại Giang hộ, là hình thức âm nhạc rất được các vũ sĩ cũng như dân chúng thành thị đương thời xem trọng. Về chủ đề cũng như lời nhạc phần lớn là lấy tài liệu trong Phật giáo; âm điệu, tiết tấu cũng lấy Phạm bái và thanh minh của Phật giáo làm cơ sở. Các hình thức Ngu nhạc như Bồn dũng, Phật giáo song lục... thịnh hành trong dân gian vào thời đại Giang hộ, đều lấy nội dung giáo pháp Phật giáo làm nền

tảng.
NGU PHÁP BẤT NGU PHÁP
.....
Cũng gọi Ngu pháp nhị thừa Bất ngu pháp nhị thừa, Ngu pháp Thanh văn Bất ngu pháp Thanh văn.
Tức là hàng Tiểu thừa ngu pháp và hàng Tiểu thừa Bất ngu pháp.
Tiểu thừa ngu pháp là chỉ cho 2 thừa Thanh văn, Duyên giác ngu về lí pháp
NGU PHÁP BẤT NGU PHÁP

N
3331
không của Đại thừa. Vì hàng Nhị thừa này chỉ chứngsinhkhông mà chấp trước pháp có, không biết về chân lí nhị không (nhân không, pháp không), của Đại thừa, cho nên bị chê là Ngu pháp.
Còn Tiểu thừa bất ngu pháp là chỉ cho Thanh văn, Duyên giác vừa chứng được lí Tiểu thừa lại vừa hiểu được lí Đại thừa. Như vậy, tuy cũng là Tiểu thừa nhưng tâm hiểu biết có hơn kém khác nhau. Do đó có thể hồi chuyển tâm Tiểu thừa hướng vềĐại thừa, cho nên cũng gọi là Hồi tâm tiểu thừa(Hồi tâm nhị thừa). Trong 5 phán giáo của Đại sư Hiền thủ,loại này được liệt vào hàng Đại thừa thủy giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q1; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối (Tịnh ảnh); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].
NGU PHU SỞ HÀNH THIỀN
Nhóm từ biếm xưng Thiền do ngoại đạo và hàng nhị thừa Thanh văn, Duyên giác tu tập, là 1 trong 4 loại thiền nói trong kinh Lăng già.
Ngoại đạo và 2 thừa Thanh văn, Duyên giác chỉ biết quán xét về lí "Nhân không" như: Vô ngã, vô thường, bất tịnh... chứ không biết gì về cảnh giới "Pháp không", cho nên bị chê là Ngu phu sở hành thiền (Thiền do người ngu tu hành).
[X. kinh Lăng già Q.2 (bản 4 quyển)].
(xt. Tứ Thiền).
NGU SI
.....
Phạm: Moha, Mùđha.

Cũng gọi Si, Vô minh.
Không có trí sáng suốt, ngu tối mê muội, gặp việc không thể phán đoán đúng đắn, là 1 trong 6 phiền não căn bản, cũng là 1 trong 3 độc(tham, sân, si).
[X. luận Câu xá Q.4; luận Thuận chính lí Q.11].
NGU SI TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG
Ba tướng ngu si phát sinh lúc hành giả tu tập Thiền định.
Cứ theo Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn, 3 tướng ấy là:
1. Kế đoạn thường si tướng: Lúc hành giả đang tham thiền, chợt nảy sinh ra ý nghĩ phân biệt mình và các pháp là đoạn diệt hay thường trụ; ý nghĩ ấy cứ lởn vởn mãi trong đầu óc, đến nỗi chướng ngại pháp chính định xuất thế .
2. Kế hữu vô si tướng:Lúc hành giả đang tu định, bỗng sinh khởi ý tưởng phân biệt mình và các pháp là có hay không, tâm kiến chấp liền dấy động, làm chướng ngại chính định.
3. Kế thế tính si tướng: Lúc hành giả đang tu định, thình lình khởi tâm suy nghĩ, phân biệt tứ đại, ngũ uẩn, giả danh chúng sinh và các thế giới, dùng trí biện biệt hay hỏi hay nói, tranh cãi đúng sai, lìa đạo chân thực, vì chấp trước tính thế gian như thế nên cản trở chính định.
NGU SI TRAI
.....
Trai hội do Thiền sư Động sơn Lương giới thiết lập lúc sắp nhập tịch để ngăn dứt tình cảm luyến chấp của đệ tử.
Lương giới truyện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 trung) chép: “Tháng 3 năm Hàm thông thứ

10 (869), đờiĐường, sư sai người cạo tóc, mặc áo và bảo đánh chuông, rồi nghiễm nhiên ngồi thị tịch. Khi ấy, vì không ngăn được thường tình nên đại chúng gào khóc vang động, sư bỗng mở mắt đứng dậy và nói:

Phàm

người xuất gia, tâm không phụ

NGU SI TRAI

N
3332
thuộc vào vật mới là bậc tu hành chân
chính. Chấm dứt cuộc sống nhọc nhằn,
có gì mà bi thương? Rồi sư gọi vị tăng chủ
sự bảo sửa soạn 1 bữa cơm chay, gọi là
Ngu si trai, để trách tình cảm quyến luyến.
Đại chúng vẫn luyến mến không thôi, kéo
dài đến ngày mồng 7, thức ăn làm đầy đủ,
sư cũng theo chúng thụtrai. Ăn xong, sư
nói:
Các
ông chớ xem thường việc lớn, lúc
ta sắp lên đường, không được làm náo động
như thế!
Đến ngày mồng 8, sau khi tắm gội xong,
sư ngồi ngay ngắn thị tịch".
NGU TRUNG
Giờ Tị. Chỉ cho khoảng thời gian từ 9
giờ đến 10 giờ sáng, tức trước giờ Ngọ. Nay
chỉ chung cho thời gian trước giờ thụ trai
của chư tăng là Ngu trung(Trung ngọ).
Ngoài ra, tông Thiên thai dẫn thuyết
Nhật xuất tam chiếu trong kinh Hoa nghiêm,
đem phối với 5 thời gian mà phán định thời
Bát nhã(thứ 4) trong 5 thời là Ngu trung
thời giáo.
(xt. Tam Chiếu).
NGỤ TÔNG
.....
Cũng gọi Phụ tông.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Tông phái phụ thuộc vào tông phái khác.
Cứ theo Chư tông chí trong Nguyên
hanh thích thư quyển 27, thì 3 tông Tịnh
độ, Thành thực và Câu xá là Ngụ tông, ví
như nước chư hầu phụ thuộc mẫu quốc.

Tại Nhật bản, vào thời đại Liêm thương, 3 tông này còn nằm trong phạm vi học tập và nghiên cứu của các tông khác, chưa thành 1 tông độc lập, cho nên gọi là Ngụ tông.
[X. Thập tông lược kí].
NGŨ A HÀM
A hàm, Phạm: Àgama.
Hán dịch: Pháp qui, Pháp tạng, Truyền giáo.
Cũng gọi Ngũ a cấp ma.
Chỉ cho 5 bộ A hàm là Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng thuật đa (Tương ứng)a hàm, Ương quật đa la (Tăng nhất) a hàm và Khuất đà ca(Tạp) a hàm. Trong đó, Khuất đà ca a hàm còn được gọi là Tạp tạng.
Năm bộ A hàm này tương đương với Ngũ bộ kinh (Paĩca-nikàyà) bằng tiếngPàli. Theo Tì nại da tiểu phẩm (Vinaya cùơavagga), Nhất thiết thiện kiến (Samanta-pàsàdikà) và bài tựa trong Trường bộ kinh chú (Sumaígala-vilàsinì) bằng tiếngPàli, thì 5 bộ là:
-Trường bộ (Dìgha-nikàya),
-Trung bộ (Majjhima-nikàya),
-Tương ứng bộ (Saôyutta-nikàya),
-Tăng chi bộ (Aíguttara-nikàya) và
-Tiểu bộ (Khuddaka-nikàya).
[X. luật Ngũ phần Q.30; luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.54; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; luận Phân biệt công đức Q.1]. (xt. A Hàm, A Hàm Kinh).
NGŨ ÁC
... ..
Năm thứ ác: Sát sinh, trộm cướp, gian dâm, nói dối, uống rượu. Nếu làm 5 việc

ác này thì trong đời hiện tại bị luật pháp nhà nước bắt tội, thân gặp ách nạn, gọi là Ngũ thống; đời vị lai phải chịu quả báo trong 3 đường(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh), gọi là Ngũ thiêu.
[X. kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi; kinh Tứ thiên vương; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Tuệ viễn)].
NGŨ ÁC

N
3333
NGŨ ÂM
... ..
Cũng gọi Ngũ thanh, Ngũ điệu tử.
Năm âm điệu cổ truyền của Trung quốc,
tức là: Cung, thương, dốc, chủy, vũ.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 271 thượng) nói: "Khi gió mát thổi thì
phát ra năm âm thanh, cung thương mầu
nhiệm, tự nhiên hòa nhau".
Trong 5 âm, Cung là âm thổ, âm này
rất trầm, phối với trung ương. Thương là
âm kim, hơi trầm, là điệu bình, phối với
phương tây. Dốc là âm mộc, nửa trầm nửa
bổng, là điệu song, phối với phương đông.
Chủy là âm hỏa, hơi bổng, là điệu hoàng
chung, phối với phương nam. Vũ là âm
thủy, âm này rất bổng, là điệu bàn thiệp,
phối với phươngbắc.
Mật giáo đời sau đem Ngũ âm phối liệt
với Ngũ trí, Ngũ Phật, Ngũ bộ, Ngũ sắc. Cung
tượng trưng cho Pháp giới thể tính trí ở trung
ương, Thương tượng trưng Diệu quan sát trí
phương tây, Dốc tượng trưng Đại viên kính
trí phương đông, Chủy tượng trưng Bình
đẳng tính trí phương nam và Vũ tượng trưng
Thành sở tác trí phương bắc.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng
quyết Q.8, phần 2; Tịnh độ ngũ hội niệm
Phật pháp sự nghi tán; Hán thư lịch luật chí
1, thượng; Thông điển Q.143; Tùy thư âm
nhạc chí thứ 9].
NGŨ ÂM THẤT THANH
.....
Năm âm bảy thanh, là phương pháp biểu
thị âm luật cao thấp được sử dụng từ xưa ở

Trung quốc.
Năm âm từ thấp đến cao là: Cung, thương, dốc, chủy, vũ. Dưới dốc thêm biến chủy, dưới vũ thêm biến cung mà thành là 7 thanh. Bảy thanh lại có luật toàn và lữ toàn khác nhau: Thêm biến chủy, biến cung là lữ toàn; còn dưới thương thêm anh thương, dưới vũ thêm anh vũ thì gọi là luật toàn.
Âm giai của 12 âm luật được sử dụng trong Phạm bái âm phổ cũng từ Ngũ âm thất thanh này mà ra.
Biểu đồ như sau:
[X. Thông điển Q.143; Tùy thư âm nhạc chí thứ 9; Lễ kí chú sớ Q.37].
NGŨ ẤM THẾ GIAN
.....
Cũng gọi Ngũ uẩn thế gian, Ngũ chúng thế gian.
Tức là 5 ấm: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức, có 10 cõi hữu lậu, vô lậu khác nhau. Là 1 trong 3 thế gian.
Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng, thì 10 cõi tuy gọi chung là Ấm nhập giới, nhưng thực ra trong đó mỗi cõi đều khác nhau, như 3 đường ác(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh) là Ác ấm giới nhập hữu lậu, còn 3 đường thiện (trời, người, a tu la) là Thiện ấm giới nhập hữu lậu; Nhị thừa(Thanh văn, Duyên giác) là Ấm giới nhập vô lậu, Bồ tát là Ấm giới nhập cũng hữu lậu cũng vô lậu, Phật là Ấm giới nhập chẳng phải hữu lậu chẳng phải
NGŨ ẤM THẾ GIAN
Giáp 1
12
11
10
987654321

Cung Cung Cung
Biến cung
anh vũ vũ
vũ vũ
chủy chủy chủy
Biến chủy
dốc dốc
dốc
anh thương
thương thương thương
Cung cung cung
Nhạc Lữ Toàn –Nhạc
Luật Toàn
Lữ khúc Trung khúc, Luật khúc

N
3334
vô lậu. Vì ấm giới của 10 cõi mỗi cõi tự khác nhau nên gọi là Ngũ ấm thế gian. Đây là lí thuyết do Đại sư Thiên thai Trí khải căn cứ vào luận Đại trí độ mà lập ra.
[X. luận Đại trí độ Q.47; Đại bát niết bàn kinh sớ Q.18; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3].
NGŨ ẤM XÍ THỊNH KHỔ
.....
Phạm: Saôkwepeịa paĩcopàdànaskandha-du#kha.
Pàli: Paĩc' upàdàna-kkhandhà pi dukkhà.
Cũng gọi Ngũ thịnh ấm khổ, Ngũ thủ uẩn khổ.
Các nỗi khổ não bốc cháy mạnh mẽ do có đủ 5 ấm, cũng tức là trong 5 ấm đầy dẫy khổ não. Một trong 8 khổ. Chẳng hạn như sinh, già, bệnh, chết, lo âu sầu não, oán ghét gặp gỡ, thương yêu phải xa lìa, những điều mong cầu không đạt được v.v... đều là khổ cả.
[X. kinh Trung a hàm Q.7; kinh Tăng nhất a hàm Q.17; luận Du già sư địa Q.66; luận Đại trí độ Q.23; luận Hiển dương thánh giáo Q.15; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu]. (xt. Bát Khổ).
NGŨ BA LA MẬT
.....
Năm Ba la mật. Chỉ cho Bố thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tiến ba la mật và Thiền ba la mật. Giữa 5 Ba la mật này và Bát nhã ba la mật thứ 6 có mối quan hệ chủ tớ, vì nhờ công đức của Bát nhã ba la mật mà đạt được

5 thứ Ba la mật này.
NGŨ BÁCH BIẾN BỨC
... ...
Năm trăm con dơi. Là tiền thân của 500 vị La hán kết tập luận Đại tì bà sa.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì tiền thân của 500 vị La hán này là 500 con dơi sống trên cây, sau, cây này bị lửa đốt cháy, lúc đó, lại có người tụng tạng A tì đạt ma dưới gốc cây, vì thích nghe pháp âm nên 500 con dơi chịu khổ chứ không bay đi. Sau khi chết, 500 con dơi này được sinh làm người, xuất gia tu học Phật pháp và đều chứng Thánh quả. Về sau, 500 vị nhận lời mời của Hiếp tôn giả và vua Ca nị sắc ca tham dự hội kết tập luận Đại tì bà sa.
NGŨ BÁCH BỘ
... .
Năm trăm bộ. Từ ngữ dùng để hình dung các bộ phái Tiểu thừa chia ra rất nhiều.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 63, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 500 năm, trong Tiểu thừa chia ra 500 bộ. Nhưng đây không phải là con số thực, mà chỉ nói chung về số nhiều thôi.
NGŨ BÁCH CỔ KHÁCH
Năm trăm lái buôn.
Theo luận Đại trí độ quyển 7, xưa có 500 thương gia ra biển tìm của báu, gặp lúc cá chúa Ma già la há miệng, nước biển chảy cuồn cuộn vào miệng cá, 500 người trên thuyền buôn rất nguy khốn. Lúc ấy, có 1 người Ưu bà tắc đã thụ 5 giới nhóm họp mọi người và bảo đồng thanh niệm Phật, cá chúa nghe tiếng niệm Phật, liền hối ngộ và ngậm miệng lại, nhờ đó 500 người trên thuyền thoát nạn.

[X. Kinh luật dị tướng Q.43].
NGŨ BÁCH DO TUẦN
Năm trăm do tuần.
Phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp
hoa nói rằng, vượt qua được quãng đường
NGŨ BÁCH DO TUẦN

N
3335
dài 500 do tuần đầy tai nạn và hiểm nguy, thì đến được bảo sở(nơi giải thoát yên vui). Có rất nhiều thuyết giải thích khác nhau về Ngũ bách do tuần này.
Theo ngài Thiên thai Trí khải thì Phàm thánh đồng cư độ(cõi nước trong đó phàm phu 6 đường và các bậc Thánh tam thừa cùng sống chung với nhau, tức quả báo của 3 cõi)là 300 do tuần; Phương tiện hữu dư độ (chỉ cho nơi sinh sống của những người đã dứt hết phiền não của Kiến hoặc và Tư hoặc mà ra khỏi sinh tử của 3 cõi) là 400 do tuần; Thực báo vô chướng ngại độ(chỉ cho cõi quả báo của những người đã chứng 1 phần lí trung đạo) là 500 do tuần; vượt qua cõi Thực báo vô chướng ngại thì đến Thường tịch quang độ, là cõi rốt ráo, cùng tột, tức là trụ xứ của chư Phật Như lai.
Theo ngài Cát tạng thì 3 cõi là 300 do tuần, Thanh văn địa là 400 do tuần, Duyên giác địa là 500 do tuần. Còn ngài Khuy cơ thì cho rằng kết hoặc trong 3 cõi là 300 do tuần, tập khí do Bồ tát thất địa đoạn trừ là 400 do tuần, vô minh do Bồ tát bát địa trở lên đoạn trừ là 500 do tuần.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7, hạ; Pháp hoa kinh huyền luận Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8]. (xt. Hóa Thành Dụ).
NGŨ BÁCH ĐÀ LA NI
Đà la ni, Phạm:Dhàraịi.
Hán dịch: Năng trì, Năng già, Tổng trì.
Năm trăm đà la ni, là nhóm từ lược nêu 1 số ít Đà la ni trong vô lượng vô số pháp môn Đà la ni của chư Phật và Bồ tát.

Luận Đại trí độ căn cứ vào 500 môn Đà la ni này chỉ nêu tên gọi của hơn 10 môn là: Văn trì đà la ni, Phân biệt tri đà la ni, Nhập âm thanh đà la ni, Tịch diệt đà la ni, Vô biên toàn đà la ni, Tùy địa quán đà la ni, Uy đức đà la ni, Hoa nghiêm đà la ni, Tịnh âm đà la ni, Hư không tạng đà la ni, Hải tạng đà la ni, Phân biệt chư pháp địa đà la ni, Minh chư pháp nghĩa đà la ni v.v...
[X. luận Đại trí độ Q.5; Pháp giới thứ đệ Q.hạ; Chỉ quán phụ hành (hội bản) Q.3, phần 3].

NGŨ BÁCH ĐẠI NGUYỆN

... ...

Cũng gọi Ngũ bách thệ nguyện.
Năm trăm bản nguyện rộng lớn của Phật Thích ca, khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị.
Ở đời quá khứ, khi đức Thích tôn còn là vị Phạm chí tên Bảo hải, đã phát 500 thệ nguyện rộng lớn trước đức Phật Bảo tạng; Ngài phát thệ sẽ không thành Phật ở Tịnh độ mà thành Phật ở Uế độ. Từ đó, trải qua vô lượng kiếp, đức Thích tôn đã thực hành những hạnh khó làm, các hạnh kham khổ, cho đến các việc xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn... tất thảy đều theo bản nguyện Ngài đã lập.
[X. kinh Bi hoa Q.6,7; kinh Đại thừa bi phân đà lợi Q.5; kinh Quán thế âm bồ tát vãng sinh Tịnh độ bản duyên].

NGŨ BÁCH GIỚI

Năm trăm giới, số giới Cụ túc của Tỉ khưu ni.
Con số giới điều của tỉ khưu ni, trong các bộ luật nói không đồng nhất, như luật Tứ phần ghi 348 giới, Thập tụng tỉ khưu ni giới bản thì gồm 350 giới, còn các bộ luật

khác cũng không bộ nào ghi quá 500 giới. Có lẽ so với giới Cụ túc của tỉ khưu(250 giới) nhiều gấp đôi mà gọi là Ngũ bách giới chăng?
[X. kinh Đại Ái đạo tỉ khưu ni Q.thượng; kinh Tì ni mẫu Q.8; luật Tứ phần Q.21; Tứ phần tỉ khưu ni sao Q.3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2].
NGŨ BÁCH GIỚI

N
3336
NGŨ BÁCH KẾT TẬP
... ...
Cũng gọi Ngũ bách tập pháp, Ngũ bách xuất.
Năm trăm vị tỉ khưu kết tập giáo pháp của đức Phật lần thứ nhất.
Sau khi đức Phật nhập diệt, được sự bảo trợ của vua A xà thế, 500 vị tỉ khưu, do tôn giả Ma ha ca diếp làm Thượng thủ, nhóm họp ở thành Vương xá, nước Ma yết đà để kết tập những lời chỉ dạy của đức Phật khi Ngài còn tại thế. Trong hội này, ngài Ca diếp đề cửtôn giả A nan đọc tụng lại giáo pháp của đức Phật. Đây là cuộc kết tập lần đầu tiên và có 500 vị tỉ khưu La hán tham dự, cho nên được gọi là Ngũ bách kết tập.
[X. Hữu bộ tì nại gia tạp sự Q.39; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.32]. (xt. Kết Tập).
NGŨ BÁCH LA HÁN
... ...
Gọi đủ: Ngũ bách vị A la hán.
Chỉ cho 500 vị Thanh văn đã chứng quả Vô học.
Trong các kinh luận thường thấy các nhóm từ như Ngũ bách A la hán, Ngũ bách tỉ khưu, Ngũ bách thượng thủ... Về bản sinh nhân duyên, việc thụ kí của Ngũ bách la hán, thì trong kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi, phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa... đều có nói đến. Sau khi đức Phật diệt độ, tôn giả Ma ha ca diếp đã cùng với 500 vị La hán kết tập pháp tạng ở thành Vương xá. Tương

truyền, vào thời vua A dục, từng có 500 vị
tăng La hán và 500 vị tăng phàm phu nhóm
họp để đọc tụng Phật pháp. Trong đại hội
kết tập lần thứ 4, dưới sự bảo trợ của vua
Ca nị sắc ca, cũng có 500 vị La hán tạo
luận Đại tì bà sa.
Tại Trung quốc, sự sùng bái Ngũ bách
La hán rất là thịnh hành. Ở núi Thụy phong,
huyện Thái ninh, tỉnh Phúc kiến, có viện
Ngũ bách La hán. Càn minh viện Ngũ bách
La hán danh hiệu bi 1 quyển trong Đại minh
tục tạng tập 43, có ghi danh hiệu của 18
Tôn giả trụ thế và 500 Tôn giả Thạch kiều,
nhưng trình bày rất lộn xộn, thường nêu cả
Phạm Hán, có những vị ra đời lúc đức Phật
còn tại thế và có những vị xuất hiện sau khi
Phật nhập diệt. Đây có lẽ là do bổ sung cho
đủ số 500 vị, nên liệt kê tên của các vị La
hán được thấy rải rác ở nhiều chỗ trong các
kinh luận chăng?
[X. kinh Pháp cú thí dụ Q.2; luật Ngũ
phần Q.30; Tát bà đa tì ni ma đắc lặc già
Q.5; luật Tứ phần Q.54; luận Đại tì bà sa
Q.200; luận Đại trí độ Q.2].
NGŨ BÁCH NHÂN THỤ KÍ
.....
Chỉ cho 500 vị đệ tử của đức Phật được
Ngài thụ kí cho thành Phật và có hiệu là
Phổ minh Như lai.
Cứ theo phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí
trong kinh Pháp hoa, thì đức Phật từng thụ
kí cho tôn giả Kiều trần như, bảo rằng Tôn
giả sẽ cúng dường 6 vạn 2 nghìn ức đức Phật,
sau đó thành Phật, hiệu là Phổ minh Như
lai. Rồi lần lượt đến các vị: Ưu lâu tần loa ca
diếp, Già da ca diếp, Na đề ca diếp, Ca lưu
NGŨ BÁCH NHÂN THỤ KÍ
Năm trăm vị La hán khắc bằng đá

N
3337
đà di, Ưu đà di, A nâu lâu đà, Li bà đa, Kiếp tân na, Bạc câu la, Chu đà sa già đà v.v... cũng đều được thụ kí thành Phật và cùng hiệu là Phổ minh Như lai. Nhưng trong kinh không thấy nêu tên của 500 vị đệ tử cũng như sự tích cụ thể của các ngài.
NGŨ BÁCH THÂN NHÂN
... ...
I. Ngũ Bách Thân Nhân.
Năm trăm vị tỉ khưu đã chứng quả A la hán nói về nguyên nhân sinh ra thân người. Có vị nói vô minh là nguyên nhân sinh ra thân, có vị nói ái và vô minh là nguyên nhân sinh ra thân, có vị cho rằng hành thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, ẩm thực và ngũ dục là nguyên nhân sinh ra thân.
[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Bắc)].
II. Ngũ Bách Thân Nhân.
Năm trăm vị đệ tử của Phật, mỗi vị đều nói về nhân duyên kiếp trước của mình.
[X. kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi].
NGŨ BÁCH THẾ OÁN GIA
Gây thù kết oán với nhau trong 500 đời. Cứ theo kinh Tì đàm bà sa(được trích dẫn trong Kinh luật dị tướng quyển 46)có 1 cô gái bị quỉ đói cầm giữ, cô ta bèn dùng chú thuật hỏi quỉ đói lí do vì sao? Quỉ đói bảo cô ta là oán gia của nó, cô gái và nó đã từng giết hại lẫn nhau trong 500 đời. Nếu nay cô gái thề dứt trừ tâm thù oán cũ thì nó cũng nguyện xả bỏ.
NGŨ BÁCH THẾ VÔ THỦ
Đưa rượu cho người uống bị quả báo 500

đời không có tay.
Rượu làm cho tâm tính mê loạn, là cội gốc sinh ra tội ác, cho nên đức Phật cấm các đệ tử, xuất gia cũng như tại gia, không được uống rượu. Trong các kinh, đức Phật đã từng nhiều lần nói rõ về những lỗi lầm và hậu quả tai hại do người uống rượu gây ra.
Kinh Phạm võng quyển hạ dạy rằng, giả sử bản thân mình không uống rượu, nhưng nếu đưa rượu cho người khác uống thì cũng sẽ bị quả báo 500 đời không có tay.
[X. kinh Nâu di trong Trường a hàm Q.11; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.6; luật Tứ phần Q.16; luận Đại trí độ Q.13].
(xt. Ẩm Tửu Giới).
NGŨ BÁCH THUẾ ĐỒ
Năm trăm đồ chúng. Thuế đồ là đồ chúng mặc áo dệt bằng lông chim. Người mặc áo lông chim biểu thị ý nghĩa được vua chúa kính trọng.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 25 ghi, Thiền sư Đạo tiềm mới đến Lâm xuyên, yết kiến ngài Tịnh tuệ, ngài bảo (Đại 51, 412 trung): "Sau này ông sẽ có 500 thuế đồ, nên được vua chúa kính trọng".
NGŨ BÁCH TIÊN NHÂN
... ...
Năm trăm người tiên. Tức 500 vị cao đức của ngoại đạo.
Theo luận Đại trí độ quyển 17 thì có 3 truyền thuyết về 500 vị tiên nhân này:
1. Vua Ưu điền nước Kiêu thưởng di, vì say đắm nữ sắc mà đã chặt đứt tay chân của 500 vị tiên nhân.
2. Có 500 vị tiên nhân ở trong núi, vì nghe giọng hát của cô gái Chân đà la mà mất thiền định.
3. Có 500 vị tiên nhân đang bay giữa

hư không, nghe tiếng hát của cô gái Chân đà la, vì đắm say nên mất thần túc bị rơi xuống đất.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần 3].
NGŨ BÁCH TIÊN NHÂN

N
3338
NGŨ BÁCH TRẦN ĐIỂM KIẾP
Cũng gọi Ngũ bách ức trần điểm kiếp. Năm trăm kiếp hạt bụi. Từ ngữ biểu thị số kiếp lâu xa từ khi đức Phật Thích ca thành Phật đến nay.
Cứ theo phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa quyển 5, nếu nghiền nát 500 nghìn vạn ức na do tha a tăng kì tam thiên đại thiên thế giới thành bụi nhỏ, rồi mỗi lần qua phương đông 500 nghìn vạn ức na do tha a tăng kì cõi nước thì bỏ xuống 1 hạt bụi. Cứ như thế đi về phương đông cho đến khi bỏ hết bụi nhỏ. Các thế giới đã đi qua đều hóa thành bụi nhỏ, mỗi 1 hạt bụi ấy tính là 1 kiếp. Từ khi đức Thích tôn thành Phật đến nay còn lâu hơn trăm nghìn vạn ức na do tha a tăng kì kiếp số ví dụ ở trên, thực không thể tính toán được.
[X. Pháp hoa văn cú Q.9, hạ; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1].
NGŨ BÁCH TRƯỞNG GIẢ TỬ
Năm trăm người con của Trưởng giả. Theo phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật, 500 người con của Trưởng giả ở thành Tì xá li và đồng tử Bảo tích cùng đến chỗ đức Phật, cầm lọng 7 báu cúng dường Ngài.
Lại theo kinh Quán Phật tam muội quyển 3, thì 500 Thích tử trông thấy thân tướng đoan nghiêm của đức Phật đen đúa như người bằng than, ốm o gầy gò như người Bà la môn. Đức Phật liền nói nhân duyên bản sinh(nhân duyên kiếp trước) cho họ nghe; Ngài bảo rằng sau khi đức Tì bà thi Như lai Ứng cúng Chính biến tri nhập Niết bàn, trong

thời tượng pháp, có vị Trưởng giả tên là Nhật nguyệt đức, ông có 500 người con không tin Phật pháp, 500 người con ấy chính là tiền thân của 500 vị Thích tử này.

NGŨ BẢO

.....

Chỉ cho 5 vật báu: Vàng, bạc, hổ phách, thủy tinh, lưu li.

Trong Mật giáo, khi thiết lập đàn tràng tu pháp, đem 5 vật báu và 5 vị thuốc, 5 thứ hương, 5 thứ hạt giống, chôn ở 4 phương và chính giữa đàn. Năm vật báu này là tháp của 5 bộ, cho nên chúng tượng trưng cho kho báu của thần đất. Hoặc khi cử hành lễ Quán đính thì 5 vật báu được bỏ vào 5 chiếc bình của đại đàn, vì đàn tràng tức là Mạn đồ la tâm của hành giả, với ý nghĩa là mở tâm Bồ đề thanh tịnh để khai phát đức của 5 trí.

Về chủng loại Ngũ bảo thì các kinh và nghi quĩ nói không giống nhau. Như kinh Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh Du già quán trí nghi quĩ và Kiến lập Mạn đồ la hộ ma nghi quĩ... liệt kê Ngũ bảo là: Vàng (Phạm: Suvarịa), Bạc (Phạm: Rajata), Chân châu (Phạm: Muktikà), Sắt (Phạm: Mahànìla) và Phả lê (Phạm:Zilà). Phẩm Hộ ma pháp tắc trong kinh Tô tất địa yết ra quyển hạ, liệt kê: Vàng, Bạc, Chân châu, Loa bối (Phạm: Zaôkha) và Xích châu (Phạm: Lohita-muktikà). Còn luật Thập tụng quyển 61 thì nêu: Vàng, Bạc, Ma ni châu, Pha lê và Tì lưu li. Ngũ bảo được sử dụng hiện nay là: Vàng, Bạc, Hổ phách (Phạm:Musàla-galva), Thủy tinh (Phạm: Sphaỉika) và Lưu li.

[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.4; Kiến lập

mạn đồ la thứ đệ pháp; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.8]. (xt. Bảo).

NGŨ BÁT THẬP CỤ

Từ gọi tắt của Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, Cụ túc giới.

Tức là tiêu đề gọi chung 5 giới của Ưu bà

NGŨ BÁT THẬP CỤ

N
3339
tắc(Cận sự), 8 giới của Ưu ba bà sa(Cận trụ), 10 giới của Sa di(Cần sách)và giới Cụ túc của tỉ khưu(Bật sô). Trong đó, 5 giới và 8 giới là giới tại gia, còn 10 giới và giới Cụ túc thuộc giới xuất gia.
[X. luận Câu xá Q.14; luận Thuận chính lí Q.36; Câu xá luận quang kí Q.14; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 3].
NGŨ BÁT THỨC
Năm thức tám thức. Từ gọi chung 5 thức trước và thức thứ 8 trong Duy thức học. Tức là: Thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân và thức A lại da.
Năm thức trước và thức thứ 8 thuộc hiện lượng, không chấp ngã và chấp pháp. Khi chứng được quả Phật thì 5 thức trước chuyển thành trí Thành sở tác; còn thức thứ 8 thì chuyển thành trí Đại viên kính, cũng gọi là trí Nhất thiết chủng.
[X. luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.8].
NGŨ BÁT TÔN
.....
Chỉ cho bồ tát Thiên thủ Quan âm.
Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni và kinh Thiên quang nhãn Tự tại bồ tát bí mật pháp, thì bồ tát Quan thế âm ở quá khứ được nghe đà la ni Quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm, đã thệ nguyện hiện ra nghìn mắt nghìn tay để tế độ hết thảy chúng sinh.
Thiên thủ Quan âm tức là Quan âm

nghìn tay. Đem 1.000 tay này phối với 25 Hữu trong 3 cõi, thì trong mỗi Hữu Ngài dùng 40 tay để tế độ, tức là Quan âm 40 tay; 40 là do số 5 nhân với 8 (5 x 8 = 40), vì thế gọi là Ngũ bát tôn (vị Tôn 5, 8).

NGŨ BẤT KHẢ TƯ NGHỊ

Năm thứ không thể nghĩ bàn.

1. Chúng sinh nhiều ít không thể nghĩ bàn: Chúng sinh tăng giảm không ngừng.
2. Quả báo của nghiệp không thể nghĩ bàn: Nương vào sức nghiệp mà muôn vật biến hiện.
3. Năng lực của người tọa thiền không thể nghĩ bàn: Nhờ sức Thiền định mà phát sinh thần thông.
4. Sức của rồng không thể nghĩ bàn: Chỉ 1 giọt nước của rồng cũng tuôn mưa lênh láng, gây ra lũ lụt.
5. Sức của chư Phật không thể nghĩ bàn: Nhờ Phật pháp mà chứng được quả lớn Niết bàn.

[X. luận Đại trí độ Q.26, 30; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Tư Bất Tư Nghị).

NGŨ BẤT PHÓ THỈNH

Năm lí do Phật không nhận lời đến thụ trai.

Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 34, có 1 Trưởng giả thiết trai tại nhà mình, để cúng dường Phật và chúng tăng, các tỉ khưu đều đến dự, chỉ có đức Thế tôn là không đi. Nhân dịp này, Phật nói vì 5 lí do mà hôm ấy Ngài không nhận lời thỉnh.

1. Như lai đang nhập thiền định.
2. Như lai đang nói pháp cho các vị trời nghe.
3. Như lai bận săn sóc 1 vị tăng đang lâm bệnh.

4. Đức Phật đi xem xét ngọa cụ và phòng xá khi các vị tỉ khưu đi phó trai.
5. Vì các tỉ khưu may ngọa cụ mới, bỏ ngọa cụ cũ không đúng qui định, cho nên Phật ở lại tinh xá để chế giới, bởi thế không phó thỉnh.
NGŨ BẤT PHÓ THỈNH

N
3340
NGŨ BẤT ƯNG ĐÁP
... ...
Có 5 trường hợp người ta đặt câu hỏi mình không nên đáp.
1. Hỏi thử: Do tâm kiêu mạn nên họ đem điều họ biết hỏi xem mình có biết không.
2. Không nghi ngờ mà hỏi: Tự họ không có điều gì thắc mắc nhưng giả bộ hỏi.
3. Không vì hối lỗi đã phạm mà hỏi: Biết đã phạm tội mà không có tâm hối cải, lại đặt ra câu hỏi.
4. Hỏi vặn: Đã biết người mình hỏi không thể trả lời mà cứ cố tình nạn vấn để dồn đối phương vào đường cùng.
5. Không chịu nghe mà hỏi: Đã nghe qua rồi, nhưng không tiếp nhận, lại hỏi nữa.
[X. luật Thập tụng Q.50; Pháp uyển châu lâm Q.24].
NGŨ BÍ MẬT
.....
Cũng gọi Ngũ bí mật bồ tát, Ngũ kim cương bồ tát.
Chỉ cho 5 vị Bồ tát: Kim cương tát đỏa, Kim cương dục, Kim cương xúc, Kim cương ái và Kim cương mạn, thuộc Kim cương giới của Mật giáo. Năm vị Bồ tát này cũng được gọi là Kim cương tát đỏa, Kim cương tiễn, Kim cương hỉ duyệt, Kim cương ái, Kim cương dục tự tại; hoặc cũng gọi là Đại thánh, Nhãn tiễn, Kế lí kế la tôn, Ái, Mạn; hoặc gọi là Phổ hiền bồ tát, Dục kim cương, Kế lí kế la tôn, Ái kim cương, Kim cương mạn tôn; hoặc gọi là Kim cương tát đỏa, Ý sinh,

Xúc, Ái kết, Ý khí. Năm vị tôn Bồ tát này đều chung 1 thể, biểu thị tướng bất động đối với phiền não ái dục của hữu tình và trực tiếp hiển bày công đức của 5 trí, cũng tức là quán tưởng cái thể hư vọng dục, xúc, ái, mạn của chúng sinh là cùng 1 thể tính với Kim cương tát đỏa của tâm bồ đề chân thực. Vì cái lí thú nhơ sạch không 2, nhân quả cùng thể rất sâu xa kín nhiệm và khó hiểu, nên gọi là Ngũ bí mật.

Ngũ bí mật cùng ở trong 1 vòng tròn, có hàm nghĩa là không trụ nơi sinh tử, biểu trưng cho đức của đại trí; cùng ngồi chung trên 1 hoa sen, có nghĩa là không trụ nơi Niết bàn, biểu trưng cho đức của Đại bi.

Theo Kim cương đính du già Kim cương tát đỏa Ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quĩ, thì Kim cương Dục cầm cung và tên kim cương bắn nát tất cả chủng tử hữu lậu trong thức A lại da thứ 8, thành tựu Đại viên kính trí. Kim cương Kế lí kế la (Kim cương Xúc), ôm lấy Kim cương tát đỏa, biểu thị ý nghĩa trừ sạch vọng chấp của thức Mạt na thứ 7 chấp chặt thức A lại da làm Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái, để thành tựu Bình đẳng tính trí. Kim cương tát đỏa trụ nơi Đại trí ấn, biểu thị ý nghĩa dùng trí của 37 vị tôn thuộc Kim cương giới, để

thành tựu thân của quả đức Tự thụ dụng
và Tha thụ dụng. Kim cương Ái cầm cờ
ma kiệt, biểu thị ý nghĩa làm sạch ý thức
duyên theo tâm hữu lậu nhơ và sạch để
thành tựu Diệu quan sát trí. Kim cương
Mạn dùng 2 Kim cương quyền đặt ở dưới
háng, biểu thị nghĩa trừ sạch thân chất ngại
của 5 thức, khởi tinh tiến dũng mãnh, làm
cho tất cả hữu tình thành Phật mà thành
tựu Thành sở tác trí.
Ấn tướng của 5 vị tôn này là dùng ấn
NGŨ BÍ MẬT
Ngũ Bí Mật

N
3341
Cực hỉ tam muội da làm ấn chung, hoặc mỗi vị đều có ấn riêng. Còn pháp tu diệt tội thờ bồ tát Ngũ bí mật làm bản tôn thì gọi là Ngũ bí mật pháp. Mạn đồ la lấy Ngũ bí mật làm trung tâm để kiến lập, gọi là Ngũ bí mật mạn đồ la.
[X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Kim cương đính du già tha hóa tự tại thiên lí thú hội Phổ hiền tu hành niệm tụng nghi quĩ; Phổ hiền kim cương tát đỏa lược du già niệm tụng nghi quĩ; Kim cương đính thắng sơ Du già kinh trung lược xuất Đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi quĩ; Lí thú thích Q.thượng].
NGŨ BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Thập thất tôn mạn đồ la.
Trong tranh tượng của Mật giáo, bức Mạn đồ la gồm 5 vị Bồ tát bí mật là: Kim cương tát đỏa, Dục bồ tát, Xúc bồ tát, Ái bồ tát, Mạn bồ tát và thêm vào Bát cúng dường, Tứ nhiếp bồ tát nữa, cộng chung thành 17 vị tôn, gọi là Ngũ bí mật mạn đồ la, hoặc Thập thất tôn mạn đồ la. Tương đương với Hội lí thú trong 9 hội của Kim cương giới.
Ngũ bí mật lấy tâm bồ đề thanh tịnh làm thể, lấy Kim cương tát đỏa làm chủ tôn, lấy 4 bồ tát Kim cương: Dục, Xúc, Ái, Mạn làm quyến thuộc, biểu thị ý nghĩa "Phiền não tức bồ đề".
Bức tranh Mạn đồ la phổ thông được lưu truyền là: Ở chính giữa vẽ Kim cương tát đỏa, bên phải vẽ 2 bồ tát Dục và Xúc,

bên trái vẽ 2 bồ tát Ái và Mạn. Nếu giải thích theo ý nghĩa sâu kín, thì bồ tát Dục là trí Đại viên kính của Kim cương giới, vì thế là Đại tuệ; bồ tát Xúc là trí Tính bình đẳng của Bảo bộ, cho nên là Đại định; bồ tát Ái là trí Diệu quan sát của Liên hoa bộ, bởi thế là Đại bi; còn bồ tát Mạn là trí Thành sở tác của Yết ma bộ, cho nên là Đại tinh tiến. Nhiếp định vào tuệ, nhiếp tinh tiến vào bi, hợp 4 vị Bồ tát này lại, thành là 2 đức Bi và Trí; lại hợp 2 đức Bi, Trí lại thành là 1 Kim cương tát đỏa, đó tức là Ái nhiễm minh vương.
[X. Ngũ bí mật nghi quĩ; Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ].

NGŨ BỊ

.....

Năm điều kiện mà chúng tăng cần phải có, đó là: Phúc đức, giới hạnh, học rộng, biện tài, trí tuệ. Có đủ 5 điều kiện này thì đạo nghiệp tiến nhanh, chưa đầy đủ thì bị ngưng trệ.
[X. La thập đáp Viễn pháp sư thư trong Thích thị yếu lãm Q.trung].

NGŨ BIÊN

Đối lại: Trung đạo thực trí.
Chỉ cho 5 thứ biên kiến(thấy 1 bên), đó là: Có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải chẳng

có chẳng phải chẳng không.
Bốn biên kiến trước là căn cứ vào cảnh
sở duyên, 1 biên kiến sau là căn cứ vào pháp
quán năng duyên, dựa vào đó mà thành lập
Ngũ biên.
Theo Thông huyền sao thì chấp Có là
tăng ích báng, chấp Không là tổn giảm báng,
chấp Cũng có cũng không là tương vi báng,
NGŨ BIÊN
Ngũ Bí Mật Mạn Đồ La

N
3342
chấp Chẳng phải có chẳng phải không là
ngu si báng, chấp Chẳng phải chẳng có chẳng
phải chẳng không là hí luận báng.
[X. Đại thừa khởi tín luận biệt kí].
NGŨ BIẾN HÀNH
Chỉ cho 5 thứ tâm sở: Xúc (Phạm:
Sparza), Tác ý (Phạm:Manasi-kàra), Thụ
(Phạm:Vedanà), Tưởng (Phạm:Saôjĩà),
Tư (Phạm:Cetanà), là 1 trong 6 vị tâm sở
do tông Duy thức thành lập.
Năm tâm sở này trùm khắp và tương ứng
với tất cả tâm vương và các tâm sở khác, vì
chúng có đủ 4 nghĩa: Nhất thiết tính(thông
3 tính thiện, ác, vô kí), Nhất thiết địa(thông
cả 3 cõi 9 địa), Nhất thiết thời(từ vô thủy đến
nay không gián đoạn), Nhất thiết câu(khi 1
Biến hành sinh khởi thì 4 Biến hành kia cũng
đều sinh khởi).
Ngoài 5 tâm sở này ra, không 1 tâm sở
nào có đủ 4 nghĩa trên đây, cho nên chỉ có 5
tâm sở này được gọi là Biến hành.
[X. luận Thành duy thức Q.3, 5; luận
Du già sư địa Q.3; luận Đại thừa ngũ uẩn;
luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại
thừa A tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Đại thừa
bách pháp minh môn].
NGŨ BIỆT CẢNH
Chỉ cho 5 thứ tâm sở: Dục (Phạm:
Chanda), Thắng giải (Phạm: Adhimowa),
Niệm (Phạm: Smfti), Định (Phạm:
Samàdhi), Tuệ (Phạm:Prajĩà), là 1 trong
6 vị tâm sở do tông Duy thức thành lập.
Năm tâm sở này duyên các cảnh khác
nhau mà sinh khởi, thông cả 3 tính thiện,
ác, vô kí và 3 cõi 9 địa, có đủ 2 nghĩa Nhất

thiết tính và Nhất thiết địa, nhưng không
có 2 nghĩa Nhất thiết thời và Nhất thiết câu.
Trong đó, Định và Tuệ là cùng cảnh chuyển,
nhưng Dục, Thắng giải và Niệm thí khác
cảnh chuyển, cho nên căn cứ vào số nhiều
mà gọi là Biệt cảnh.
Theo Bách pháp vấn đáp sao quyển 1
nói, khi tâm duyên theo cảnh vui thì là
tâm sở Dục, khi duyên theo cảnh quyết
định là tâm sở Thắng giải,khi duyên theo
cảnh sở quán là tâm sở Định và Tuệ, khi
duyên theo cảnh đã từng nhận biết là tâm
sở Niệm. Vì duyên theo các cảnh khác nhau
mà sinh khởi các tâm sở khác nhau, nên
gọi là Biệt cảnh.
Ngoài ra, theo các nhà Duy thức, trong
Ngũ biệt cảnh, Dục, Thắng giải, Niệm và
Định tương ứng với sáu thức trước, còn Tuệ
thì tương ứng với 7 thức trước.
[X. luận Thành duy thức Q.5; luận Du
già sư địa Q.3; luận Hiển dương thánh giáo
Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1;
Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần
cuối].
NGŨ BÌNH
.....
Cũng gọi Ngũ bảo bình.
Chỉ cho 5 chiếc bình báu được đặt ở
chính giữa của Đại đàn khi lập đàn tu pháp
trong Mật giáo.
Theo cách bài trí bảo bình, vốn có thể
đặt từ 18 bình cho đến hơn 100 bình, nhưng
vì phương tiện hoặc khả năng không cho
phép, thì tối thiểu cũng đặt 6 bình, tức là
ngoài 5 bình trên đại đàn ra, còn phải đặt 1
bình nữa ở ngoài đàn để khi hành giả ra vào
hoặc dẫn đệ tử vào thì lấy nước trong bình
này rảy lên thân thể. Ở đây chỉ bàn về việc

trang nghiêm trên đàn tu pháp nên gọi Ngũ bình.
Trong bảo bình chứa đầy 20 thứ hương dược: Năm thứ báu, 5 loại hạt, 5 thứ hương thơm, 5 thứ thuốc. Nước thơm trong 5 bình tượng trưng trí của 5 đức Phật. Năm bình biểu thị nghĩa 5 trí, 5 bộ, 5 Phật, 1 bình ở chính giữa tượng trưng đức Đại nhật Như
NGŨ BIÊT CẢNH

N
3343
lai, 4 bình còn lại tượng trưng cho 4 vị bồ tát Phổ hiền...
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 và kinh Nhiếp chân thực thì 5 bình được bài trí theo thứ tự và phương vị như sau:
1. Đàn Kim cương giới: Bình có giải màu trắng buộc ở cổ được đặt ở chính giữa, 4 bình còn lại đặt theo thứ tự các màu: Xanh, vàng, đỏ, đen.
2. Đàn Thai tạng giới: Chính giữa đàn cũng đặt bình có giải màu trắng, 4 bình còn lại thì đặt theo thứ tự các màu: Đỏ, vàng, xanh, đen.
3. Đàn bất nhị: Theo thứ tự trắng, vàng, đỏ, xanh, đen.
Ngoài ra, khi bài trí các bình, thông thường bình có giải màu trắng đặt ở chính giữa, 4 bình còn lại được chia làm 2 loại:
1. Bình Sửu, Dần: Bắt đầu đặt từ góc Đông bắc.
2. Bình Thìn, Tị: Bắt đầu đặt từ góc Đông nam.
Sau hết, cứ theo kinh Nhất thiết Như lai đại bí mật vương vị tằng hữu tối thượng vi diệu đại noa la quyển 1, Bảo bình hạng nhất cao 20 ngón tay, bụng rộng 16 ngón tay, cổ cao 5 ngón, miệng rộng 8 ngón. Về chất liệu thì 7 loại: Bình làm bằng vàng, bạc, đồng, pha lê, sắt, gỗ và đất nung.
Trong đó, khi tu các pháp Tức tai, Tăng ích và Quán đính thì dùng bình vàng, pha lê và đất nung; các pháp Hàng phục(Điều phục) và A tu la thì dùng bình bằng đồng; còn các pháp Phẫn nộ thì dùng bình bạc, sắt và gỗ. Lại nữa, pháp Tức tai dùng bình

màu trắng, pháp Tăng ích bình màu vàng, pháp Kính ái bình màu đỏ, pháp Hàng phục bình màu đen... Còn hoa dùng để cắm vào bình thì có: 5 cọng hoa sen, 3 cọng hoa sen, 1 cọng hoa và 1 lá sen, đó là tượng trưng cho 5 trí, 3 bộ và 1 pháp giới.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; kinh Đà la ni tập Q.1, 12; phẩm Phụng thỉnh cúng dường kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Nhất tự kì đặc Phật đính Q.thượng; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ; Kim cương tát đỏa nghi quĩ; Mật giáo pháp cụ tiện lãm].

NGŨ BÌNH QUÁN ĐÍNH

Cũng gọi Bình thủy quán đính.
Rưới nước trong 5 chiếc bình lên đỉnh đầu hành giả, tượng trưng cho người thụ Quán đính được trí tuệ của Ngũ trí Như lai.
Khi cử hành nghi thức Quán đính, trước hết, kết tụng ấn ngôn(kết ấn và tụng chân ngôn)của 5 đức Phật để gia trì vào 5 bình nước, sau đó đem 5 bình ấy dời từ Đại đàn đến đàn Chính giác(Tiểu đàn)rồi lấy nước trong 5 bình rưới lên đỉnhđầu của người thụ Quán đính.
(xt. Ngũ Bình).

NGŨ BÌNH TRÍ THỦY

Nước thơm trong 5 chiếc bình, tượng trưng cho trí của 5 đức Phật.
Trong Mật giáo, khi tu pháp, đặt 5 chiếc bình báu ở chính giữa và 4 góc của Đại đàn, nước thơm đựng trong 5 bình tượng trưng cho nước trí của 5 đức Phật. Khi truyền pháp Quán đính, lấy nước trong bình rưới lên đỉnh đầu của người lãnh nhận pháp Quán đính.
(xt. Ngũ Bình).

NGŨ BỐ ÚY
.....
Bố úy, Phạm:Vibhìwaịa.
I.Ngũ Bố Úy.
Cũng gọi Ngũ khủng bố, Ngũ bố, Ngũ úy.
Năm nỗi sợ hãi của hành giả trước khi vào giai vị Kiến đạo.
NGŨ BỐ ÚY

N
3344
1. Bất hoạt úy, cũng gọi Bất hoạt khủng bố(sợ không sống được): Người mới học đạo tuy có làm việc bố thí, nhưng lại sợ rằng chính mình không thể sống đầy đủ, cho nên thường tích trữ tiền của để phòng hờ, chứ chưa thể cho hết những cái mình có.
2. Ác danh úy, cũng gọi Ác danh khủng bố(sợ danh tiếng bị hoen ố): Người mới học đạo vì hóa độ chúng sinh mà vào quán rượu, nhưng chưa thể giữ thái độ an nhiên tự tại, vì còn sợ người khác chê cười.
3. Tử úy, cũng gọi Tử khủng bố(sợ chết): Người tu hành tuy phát tâm rộng lớn mà bố thí tài vật, nhưng vẫn còn sợ chết nên chưa dám xả thân.
4. Ác đạo úy, cũng gọi Ác thú khủng bố, Ác thú úy, Đọa ác đạo úy(sợ rơi vào đường ác): Hành giả sơ học vì sợ tạo nghiệp bất thiện sẽ bị đọa ác đạo, nên lúc nào cũng sống trong sợ hãi.
5. Đại chúng uy đức úy, cũng gọi Chúng trung bố úy, Đại chúng úy, Xử chúng khiếp úy(sợ uy đức của đại chúng): Người mới học đạo đứng trước nơi triều đình hoặc đối trước đại chúng thông hiểu pháp nghĩa, có uy đức lớn, thường e sợ ngôn ngữ cử chỉ của mình có chỗ sơ suất mà phạm lỗi.
Năm tâm niệm sợ hãi nói trên, khi vào được Sơ địa thì hành giả trút bỏ hết.
[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.34 (bản dịch mới); kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.9; luật Thập tụng Q.52; luận Đại tì bà sa Q.75; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, thượng].

II. Ngũ Bố Úy.
Cũng gọi Ngũ khủng bố.
Năm nỗi sợ hãi sinh khởi ở đời sau:
1. Thân không giữ giới, tâm không tu tuệ nên cũng không thể độ người khác.
2. Nuôi dưỡng sa di, mà không thể dạy họ giữ giới, tu tuệ.
3. Làm chỗ nương tựa cho người khác, mà không thể khiến họ giữ giới, tu tuệ.
4. Ở chung với tịnh nhân, sa di mà không biết 3 tướng đào đất, cắt cỏ, dùng nước tưới dội.
5. Tụng niệm 3 tạng kinh luật luận mà trước sau lộn xộn.
[X. luật Thập tụng Q.49; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1].
III. Ngũ Bố Úy.
Năm sự sợ hãi:
1. Sợ bị lửa 3 độc(tham, sân, si) thiêu đốt.
2. Sợ bị 5 món dục lạc lôi cuốn.
3. Sợ dao phiền não làm thương tổn.
4. Sợ bị trôi dạt trong các cõi.
5. Sợ khói giác quán hun ngạt.
Khi hành giả đạt được nhất thiết trí thì xa lìa 5 nỗi sợ hãi trên.
[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm Q.36].
NGŨ BỒ ĐỀ
Chỉ cho 5 Bồ đề của Phật.
1. Phát tâm bồ đề: Ở trong cõi sống chết không thể tính lường mà phát tâm cầu Vô thượng chính đẳng chính giác.
2. Phục tâm bồ đề: Áp phục phiền não mà tu hành các ba la mật.
3. Minh tâm bồ đề: Quán xét các pháp

trong 3 đời mà thực hành Bát nhã ba la mật.
4. Xuất đáo bồ đề: Ở trong Bát nhã ba la mật được sức phương tiện, nhưng cũng không chấp trước Bát nhã ba la mật, đoạn trừ hết thảy phiền não, chứng được Vô sinh pháp nhẫn, ra khỏi 3 cõi, đạt đến Nhất thiết trí.
5. Vô thượng bồ đề: Ngồi nơi đạo tràng, dứt sạch các phiền não, được Vô thượng chính đẳng chính giác.
[X. luận Đại trí độ Q.53].
NGŨ BỒ ĐỀ

N
3345
NGŨ BỘ
... ..
I.Ngũ Bộ.
Chỉ cho quán hành Tứ đế của giai vị Kiến đạo và Tu đạo.
Theo thuyết của Nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa, thì bậc Thánh ở giai vị Kiến đạo quán xét khổ, tập, diệt, đạo dứt trừ Kiến hoặc của mỗi bộ để thấy được lí 4 đế, sau đó tiến vào giai vị Tu đạo, trừ sạch Tu hoặc mà chứng quả A la hán. Nhưng người phàm phu không thấy được lí 4 đế như bậc Thánh Kiến đạo, cho nên cũng không thể phân biệt sự sai khác giữa 5 bộ, chỉ tu 6 hành quán hữu lậu ở ngay lúc tu đạo, tổng hợp các hoặc của 5 bộ thành 9 phẩm, dùng trí hữu lậu hợp đoạn(dứt chung) 5 bộ Kiến, Tu (hoặc) của 8 địa dưới gọi là Ngũ bộ hợp đoạn, hoặc gọi là Ngũ bộ tạp đoạn.
[X. luận Đại tì bà sa Q.51; luận Câu xá Q.19; Câu xá luận quang kí Q.1,19].
II. Ngũ Bộ.
Chỉ cho 5 bộ trong Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo.
1. Phật bộ, cũng gọi Như lai bộ: Biểu thị lí trí đầy đủ, giác đạo viên mãn, nhưng ở địa vị phàm phu thì lí trí này chưa lộ rõ, khi vào quả vị thì lí trí mới hiện bày. Đại nhật Như lai là bộ chủ, màu trắng, hiện tướng tĩnh lặng, ngồi tòa Sư tử, chủng tử là (vaô), hình tam muội da là tháp, ấn xứ là thân, xâu chuỗi là hạt bồ đề, ngón cái và ngón trỏ của tay phải cầm tràng hạt.
2. Kim cương bộ: Biểu trưng cho trí, tức lí của tự tâm chúng sinh, trí sẵn có này

dù trải qua vô lượng kiếp trong vũng bùn sinh tử nhưng vẫn không bị hư hoại, có khả năng phá diệt phiền não, cũng như kim cương tuy bị chôn vùi trong bùn lâu ngày nhưng vẫn không mục nát. Đức Phật A súc là bộ chủ, màu xanh, hiện tướng giận dữ, ngồi tòa Voi, chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày 5 chĩa, ấn xứ là tâm, xâu chuỗi là hạt kim cương, ngón cái và ngón giữa của tay phải lần tràng hạt.

3. Bảo bộ: Tượng trưng phúc đức, tức vô lượng phúc đức trong muôn đức tròn đầy của Phật. Đức Phật Bảo sinh là bộ chủ, màu vàng ròng, hiện tướng vui vẻ, ngồi trên tòa Ngựa, chủng tử là (trà#), hình tam muội da là ngọc báu, ấn xứ là trán, xâu chuỗi là các thứ báu, ngón cái và ngón áp út của tay phải cầm tràng hạt.

4. Liên hoa bộ: Biểu thị lí, tức là lí của tâm bồ đề thanh tịnh vốn có sẵn trong tự tâm chúng sinh, ở trong bùn sinh tử của 6 đường mà vẫn không bị hoen ố, giống như hoa sen từ dưới bùn lầy mọc lên mà vẫn thơm sạch. Đức Phật A di đà là bộ chủ, màu đỏ lợt, hiện tướng trong lành, ngồi trên tòa chim Công, chủng tử là (hrì#), hình tam muội da là hoa sen, ấn xứ là miệng, xâu chuỗi là hạt sen, ngón cái, ngón vô danh và ngón út của tay phải cầm tràng hạt.

5.Yết ma bộ: Biểu thị đức của nghiệp dụng hóa tha, tức Phật vì rũ lòng thương xót chúng sinh mà thành tựu mọi sự nghiệp cứu độ. Đức Phật Bất không thành tựu là bộ chủ, nhiều màu, hiện các loại tướng, ngồi trên tòa chim Cánh vàng, chủng tử là (a#), hình tam muội da là yết ma, ấn xứ là đỉnh đầu, xâu chuỗi là các thứ báu, dùng cả 4 cách nói trên để lần tràng.

Kim cương giới là pháp môn Thủy giác thượng chuyển. Chuyển 9 thức ở trong mê thành 5 quả trí, 5 bộ biểu thị 5 đức nội chứng của 5 Phật thuộc Kim cương giới. Năm Phật là giáo chủ của 5 bộ, các vị tôn quyến thuộc của 5 Phật được gọi chung là Ngũ bộ chư tôn; sự tập hợp của Ngũ bộ chư tôn gọi là Ngũ bộ hải hội.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, 3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; kinh Nhất
NGŨ BỘ

N
3346
thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương Q.1; Kim cương đính kinh nhất tự đính luân du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ; Bổ đà lạc hải hội quĩ; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Bí tạng kí].
III. Ngũ Bộ.
Gọi đủ: Ngũ bộ luật.
Năm bộ luật Tiểu thừa do 5 bộ truyền trì là Đàm vô đức, Tát bà đa, Sa di tắc, Ca diếp di và Ma ha tăng kì.
(xt. Ngũ Bộ Luật).
NGŨ BỘ BÍ KINH
.....
Năm bộ kinh cơ bản của Mật tông. Tức là kinh Đại nhật 7 quyển, kinh Kim cương đính 3 quyển, kinh Tô tất địa 3 quyển, kinh Du kì 1 quyển và kinh Yếu lược niệm tụng 1 quyển.
Năm bộ kinh nói trên thêm vào 2 bộ luận Phát bồ đề tâm và luận Thích Ma ha diễn của ngài Long thụ nữa thì gọi là 5 kinh 2 luận. Hoặc hợp chung kinh Yếu lược niệm tụng với kinh Đại nhật thành 1 bộ, rồi thêm kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng 4 quyển mà thành 5 bộ. Hoặc hợp kinh Yếu lược với kinh Đại nhật làm 1 bộ, kinh Kim cương đính với kinh Du kì làm 1, rồi cộng với kinh Tô tất địa mà gọi chung là Tam bộ kinh.
[X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.12].
NGŨ BỘ BÍ QUÁN
.....
Pháp quán bí mật thông dụng trong 5

bộ(Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ) của Mật giáo.
Khi tu pháp, trước hết, hành giả quán hình tượng Bản tôn ở trên đàn, kế đến quán thân mình tức là ấn khế, lời nói của mình tức là chân ngôn, tâm mình tức là Bản tôn. Ba mật bình đẳng này bao trùm khắp pháp giới, gọi là Tự tam bình đẳng(ba bình đẳng của mình). Ba bình đẳng của mình và 3 bình đẳng của Bản tôn là cùng 1 duyên tướng, gọi là Tha tam bình đẳng(ba bình đẳng của người khác). Cho đến 3 bình đẳng của tất cả chư Phật đã thành, chưa thành đều cùng 1 duyên tướng, gọi là Cộng tam bình đẳng(ba bình đẳng chung). Do cùng 1 duyên tướng này, cho nên chư Phật nhập vào thân ta gọi là Nhập ngã; thân ta nhập vào thân chư Phật gọi là Ngã nhập. Do Nhập ngã và Ngã nhập cho nên các công đức mà chư Phật đã tu được trong vô lượng vô số kiếp đều có đầy đủ ở trong thân ta. Vả lại, lí tự tính bản lai của hết thảy chúng sinh, cùng với lí tự tính của ta và chư Phật là bình đẳng, không sai khác, chỉ vì chúng sinh không rõ biết điều đó nên phải luân hồi sinh tử; bởi vậy, các công đức mà ta tu tập được tự nhiên trở thành công đức của hết thảy chúng sinh, đây chính là hạnh lợi tha mà hành giả Chân ngôn hằng quán tưởng.
NGŨ BỘ BÍ TẠNG
.....
Pháp môn bí mật của 5 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.
NGŨ BỘ CỬU QUYỂN
Cũng gọi Ngũ bộ cửu thiếp.
Chỉ cho 5 bộ sách gồm 9 quyển do ngài Thiện đạo, Tổ sư tông Tịnh độ, soạn vào

đời Đường. Đó là:
1. Quán vô lượng thọ kinh sớ, 4 quyển.
2. Tịnh độ pháp sự tán, 2 quyển.
3. Quán niệm pháp môn, 1 quyển.
4. Vãng sinh lễ tán kệ, 1 quyển và
5. Bát chu tán, 1 quyển.
Đây là 5 bộ sách trọng yếu của tông
Tịnh độ.
NGŨ BỘ CỬU QUYỂN

N
3347
NGŨ BỘ ĐẠI LUẬN
Cũng gọi Ngũ đại luận.
Năm bộ luận lớn do ngài Vô trước soạn theo giáo chỉ của bồ tát Di lặc. Đó là:
1. Luận Du già sư địa, 100 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
2. Luận Phân biệt du già, không rõ dịch giả.
3. Đại thừa trang nghiêm kinh luận, 13 quyển, ngài Ba la phả mật đa la dịch vào đời Đường.
4. Biện trung biên luận tụng, 1 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
5. Luận Kim cương bát nhã, 2 quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
[X. Du già luận kí Q.1, phần đầu].
NGŨ BỘ GIÁO CHỦ
Năm đức Giáo chủ của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.
1. Đại nhật Như lai, bộ chủ của Phật bộ.
2. A súc Như lai, bộ chủ của Kim cương bộ.
3. Bảo sinh Như lai, bộ chủ của Bảo bộ.
4. A di đà Như lai, bộ chủ của Liên hoa bộ.
5. Bất không thành tựu Như lai, bộ chủ của Yết ma bộ.
(xt. Ngũ Bộ).
NGŨ BỘ HẢI HỘI
Các vị tôn của 5 bộ(Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ, Yết ma bộ) thuộc Kim cương giới Mật giáo đều hội họp để hưng khởi pháp sự.
NGŨ BỘ HỢP ĐOẠN
.....

Cũng gọi Ngũ bộ tạp đoạn.
Pháp quán hợp đoạn 5 bộ Kiến hoặc và Tu hoặc thuộc 8 địa dưới. Năm bộ chỉ cho 4 bộ Kiến hoặc và 1 bộ Tu hoặc.
Theo thuyết của Hữu bộ Tiểu thừa thì Dị sinh phàm phu không có năng lực vào được giai vị Kiến đạo để thấy lí Tứ đế, mà cũng không thể phân biệt 5 bộ, cho nên chỉ tu 6 hành quán hữu lậu, khi đến giai vị Tu đạo thì dứt hết cả 5 bộ Kiến hoặc và Tu hoặc(hợp đoạn)của 8 địa dưới, nhưng vẫn chưa thể dùng trí hữu lậu để dứt trừ mê hoặc ở địa thứ 9. Nhưng Đại thừa thì cho rằng trí hữu lậu không có khả năng đoạn trừ được Kiến hoặc.
[X. luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.19].
NGŨ BỘ LUẬT
Năm bộ luật thuộc 5 bộ phái khác nhau do 5 vị đệ tử của ngài Ưu ba cúc đa(Tổ phó pháp thứ 5 của Thiền tông Ấn độ)truyền bá vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt.
1. Đàm vô đức bộ (Phạm: Dharmaguptaka, Hán dịch: Pháp chính, Pháp hộ, Pháp kính, Pháp mật là tên của bộ chủ. Cũng gọi Đàm ma cúc đa). Quảng luật do bộ này truyền là luật Tứ phần 60 quyển; giới bản là Tứ phần tăng giới bản 1 quyển, Tứ phần luật tỉ khưu giới bản 1 quyển, Tứ phần tỉ khưu ni giới bản 1 quyển. Bốn bộ luật nói trên đều do ngài Phật đà da xá dịch vào đời Diêu Tần.
2. Tát bà đa bộ(Phạm:Sarvàsti-vàda, Hán dịch: Nhất thiết hữu, cũng gọi Tát bà đế bà). Quảng luật do bộ này truyền bá là luật Thập tụng 61 quyển, do ngài Phất nhã đa la và ngài Đàm ma lưu chi cùng dịch vào đời

Diêu Tần, giới bản là Thập tụng tỉ khưu ba
la đề mộc xoa giới bản 1 quyển, do ngài Cưu
ma la thập dịch vào đời Diêu Tần; Thập
tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản 1
NGŨ BỘ HỢP ĐOẠN

N
3348
quyển, do ngài Pháp hiển sưu tập vào đời
Lưu Tống, Căn bản thuyết nhất thiết hữu
bộ giới kinh 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh
dịch vào đời Đường, Căn bản Thuyết nhất
thiết hữu bộ bật sô ni giới kinh 1 quyển, do
ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.
3. Di sa tắc bộ (Phạm:Mahizàsaka,
Hán dịch: Bất trước hữu vô quán). Quảng luật
do bộ này truyền là luật Ngũ phần 30
quyển, do ngài Phật đà thập dịch vào đời
Lưu Tống, giới bản là Sa di tắc ngũ phần
giới bản 1 quyển, do ngài Phật đà thập dịch
vào đời Lưu Tống, Ngũ phần tỉ khưu ni
giới bản 1 quyển, do ngài Minh huy sưu
tập vào đời Lương.
4. Ca diếp di bộ(Phạm:Kàzyapìya, Hán
dịch: Trùng không quán). Quảng luật do bộ
này truyền là luật Giải thoát, giới bản là Giải
thoát giới kinh 1 quyển, do ngài Bát nhã lưu
chi dịch vào đời Nguyên Ngụy.
5. Ma ha tăng kì bộ (Phạm: Mahàsaíghika):
Quảng luật do bộ này truyền là
luật Ma ha tăng kì 40 quyển, do các ngài
Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch
vào đời Đông Tấn, giới bản là Ma ha tăng kì
luật đại tỉ khưu giới bản 1 quyển, do ngài
Phật đà bạt đà la dịch vào thời Đông Tấn,
Ma ha tăng kì tỉ khưu ni giới bản 1 quyển,
do các ngài Pháp hiển và Giác hiền cùng
dịch vào đời Đông Tấn.
Về danh nghĩa của bộ này có nhiều
thuyết khác nhau.
a) Cứ theo kinh Xá lợi phất vấn, vì đa số
vâng giữ luật Ma ha tăng kì, nên gọi là Đại
chúng luật.

b) Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 22 thì ngoài 5 bộ nói trên, còn có Bà ta phú la bộ, cộng thành 6 bộ luật. Trong đó, Ma ha tăng kì bao gồm hết các kinh sách của 5 bộ kia, cho nên đặc biệt gọi là Ma ha tăng kì luật. Nhưng theo Xuất tam tạng kí tập quyển 3 thì Bà ta phú la bộ tức là Ma ha tăng kì bộ.

c) Cứ theo Tam luận huyền nghĩa thì Độc tử bộ là tên dịch của Bà ta phú la; Phiên dịch danh nghĩa tập dịch Bà ta là Độc, Phú la là Tử.

Ngoài ra, về sự phân chia Ngũ bộ thì có 2 thuyết:

1. Theo Xuất tam tạng kí tập quyển 3 thì khi đức Phật còn tại thế, có 1 vị Trưởng giả nằm mộng thấy 1 tấm chiên bằng dạ màu trắng tự nhiên đứt ra làm 5 khúc, Trưởng giả lo sợ liền đến thưa hỏi đức Phật về việc ấy. Đức Phật giải thích rằng đó là điềm báo trước tạng Luật sẽ chia làm 5 bộ.

2. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 4, sau khi Phật thành đạo được 38 năm, 1 hôm Ngài đến thụ trai trong cung vua tại thành Vương xá. Thụ trai xong, Ngài sai tôn giả La hầu la rửa bát, vì trượt tay nên bát vỡ làm 5 mảnh. Các vị tỉ khưu thỉnh vấn Phật về việc này, Ngài bảo sau khi Ngài nhập diệt 500 năm thì các tỉ khưu chia tạng Luật làm 5 bộ. Quả nhiên về sau ngài Ưu ba cúc đa có 5 vị đệ tử, mỗi người chấp 1 kiến giải riêng, bèn chia tạng Luật của Như lai làm 5 bộ.

Lại nữa, theo kinh Xá lợi phất vấn, màu áo của 5 bộ đều khác nhau: Ma ha tăng kì bộ mặc áo màu vàng, Đàm vô đức bộ mặc áo màu đỏ, Tát bà đa bộ mặc áo màu đen, Ca diếp di bộ mặc áo màu mộc lan, Di sa

tắc bộ mặc áo màu xanh. Nhưng theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ thì Tát bà đa bộ mặc áo màu đỏ lợt, Đàm vô đức bộ mặc áo màu đen, 3 bộ còn lại thì giống như trên đã ghi.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.60; kinh Phật tạng Q.trung; Ma ha tăng kì luật hậu kí; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 1, tiết 2; Tứ phần luật sớ Q.2, Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Đại thừa huyền luận Q.5; Đại đường tây vực kí Q.3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
NGŨ BỘ LUẬT

N
3349
NGŨ BỘ MẪU
... .
Bà mẹ của 5 bộ. Chỉ cho các vị tôn chi phối việc sinh trưởng và nuôi dưỡng công đức 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo. Cứ theo kinh Nhiếp vô ngại, Bí tạng kí... thì bộ mẫu của 5 bộ là:
1. Phật bộ: Không có bộ mẫu, vì đức Đại nhật là nguồn gốc.
2. Kim cương bộ: Bộ mẫu là Kim cương ba la mật.
3. Bảo bộ: Bộ mẫu là Bảo ba la mật.
4. Liên hoa bộ: Bộ mẫu là Pháp ba la mật.
5. Yết ma bộ: Bộ mẫu là Yết ma ba la mật.
Nếu các bộ mẫu không lấy năng sinh làm nghĩa, mà lấy dưỡng dục làm nghĩa, thì Phật bộ đáng lẽ cũng phải có bộ mẫu; 3 bộ của Thai tạng giới lấy Phật nhãn làm bộ mẫu của Phật bộ, vì vậy nên Phật bộ trong 5 bộ cũng lấy Phật nhãn làm bộ mẫu.
NGŨ BỘ QUÁN ĐÍNH
Pháp quán đính của 5 bộ trong Mật giáo. Nghĩa là khi cử hành nghi thức quán đính của Kim cương giới thì kết ấn và tụng chú (chân ngôn)của 5 bộ, rồi lấy nước trong bình của bộ ấy rưới lên chỏm đầu của đệ tử. Theo kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 2, trước hết, kết ấn khế và tụng chân ngôn Đại nhật quán đính, gia trì trên đỉnh đầu của đệ tử, rồi lấy nước trong bình có giải màu trắng buộc ở cổ bình rưới lên. Kế đến, lần lượt kết tụng ấn ngôn Đông Phật quán đính,

gia trì ở trán, rưới nước trong bình có giải
màu đỏ; kết tụng ấn ngôn Nam Phật quán
đính, gia trì ở bên phải đỉnh đầu, rưới nước
trong bình có giải màu vàng; kết tụng ấn
ngôn Tây Phật quán đính, gia trì ở phía
sau đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải
màu xanh; kết tụng ấn ngôn Bắc Phật quán
đính, gia trì bên trái đỉnh đầu, rưới nước
trong bình có giải màu đen.
[X. Kim cương vương bồ tát niệm tụng
nghi quĩ].
NGŨ BỘ THIỀN KINH
.....
Năm bộ kinh nói về pháp Thiền, đều
được thu vào Đại chính tạng tập 15. Đó là:
1. Kinh Thiền pháp yếu giải, 2 quyển,
do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu
Tần.
2. Kinh Đạt ma đa la thiền, 2 quyển,
do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông
Tấn.
3. Kinh Tọa thiền tam muội pháp
môn, 2 quyển, do ngài Tăng già la sát soạn,
ngài Cưu ma la thập dịch.
4. Ngũ môn thiền kinh yếu dụng
pháp, 1 quyển, do ngài Phật đà mật đa soạn,
ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu
Tống.
5. Kinh Thiền yếu, 1 quyển, không rõ
tên người dịch.
NGŨ BỘ TỊNH CƯ VIÊM MA LA
.....
Cũng gọi Ngũ bộ tịnh.
Một trong 28 bộ
chúng quyến thuộc của
bồ tát Thiên thủ Quan
âm, là vị thiện thần
thường theo ủng hộ

hành giả.
Ngũ tịnh cư tức
Ngũ na hàm tịnh cư ở
trên trời, Viêm ma la
thì ở dưới đất. Khi điều
thiện đạt đến cực quả,
thì Tịnh cư thiên hiển
thị lễ pháp; khi điều ác
NGŨ BỘ TỊNH CƯ VIÊM MA LA
Ngũ Bộ Tịnh Cư Viêm Ma La

N
3350
đạt đến cực quả thì Viêm ma la hiển thị trị pháp. Nay lấy quĩ tắc trên dưới hợp lại làm 1 bộ, cho nên gọi là Ngũ bộ tịnh cư viêm ma la.
Cứ theo Thiên thủ quan âm tạo thứ tự pháp nghi quĩ, thì hình tượng của vị thần này, thân màu tím nhạt, tay trái cầm cờ Viêm ma, tay phải cầm cây gậy người nữ.
[X. kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Thiên thủ nhị thập bát bộ chúng thích].
NGŨ BỘ TÒA
... .
Cũng gọi Ngũ tòa, Ngũ Phật tòa, Ngũ chủng tòa, Ngũ thú tòa.
Tòa Như lai của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo. Tức 5 bộ, mỗi bộ quán 3 chữ chủng tử của mình mà thành.
1. Tòa sư tử của Phật bộ: Do chủng tử chữVaôtrong vòng tròn biến ra. Đức Phật Tì lô giá na là vua các pháp, cho nên trong các pháp biến hóa một cách tự tại không bị trở ngại, giống như sư tử là chúa các loài thú, sống giữa các loài thú mà không sợ hãi, nên dùng sư tử làm tòa.
2. Tòa voi của Kim cương bộ: Do chủng tử chữHùôtrong vòng tròn biến ra. Vua Kim cương bộ có sức cứng chắc không vật gì phá được, cũng như sức voi mạnh mẽ nhất trong loài thú, cho nên dùng voi làm tòa.
3. Tòa ngựa của Bảo bộ: Do chủng tử chữTrà#trong vòng tròn biến ra. Vua pháp quán đính rưới nước tốt lành, cũng như ngựa có đủ tuệ dụng, tôn quí cát tường, cho nên

dùng ngựa làm tòa.
4. Tòa chim Công của Liên hoa bộ: Do chữ chủng tửHrì# trong vòng tròn biến ra. Vua Chuyển pháp luân quay bánh xe đại pháp, cũng như chim công xinh đẹp, thông minh, có nhiều màu sắc, cho nên dùng chim công làm tòa.
5. Tòa chim cánh vàng của Yết ma bộ: Do chủng tử chữa# trong vòng tròn biến ra. Vua Bất không nghiệp dùng trí dụng tùy phương tiện yết ma dẫn dắt người, trời và tất cả các rồng, cũng như chim cánh vàng (Ca lâu la– Kim sí điểu) tùy theo phương hướng mà hàng phục loài rồng, cho nên dùng chim cánh vàng làm tòa.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính kinh nghĩa quyết Q.thượng].
NGŨ BỘ TÔN PHÁP
... ...
Cũng gọi Ngũ chủng đàn pháp.
Căn cứ vào 5 pháp tu trong Mật giáo mà nói về sự khác nhau của 5 bộ, tức là:
1. Tức tai pháp: Dùng các vị tôn của Phật bộ, cho nên có 5 Phật trí.
2. Tăng ích pháp: Dùng các vị tôn của Bảo bộ, cho nên có bảo(của báu), quang (ánh sáng), chàng(cờ), tiếu(cười)... Cầu phúc đức là bảo, cầu trí tuệ là quang, cầu quan vị là chàng, cầu kính yêu là tiếu.
3. Hàng phục pháp: Dùng các vị tôn của Kim cương bộ, cho nên có 5 vị tôn rất giận dữ.
4. Ái kính pháp: Dùng các vị tôn của Liên hoa bộ, cho nên có bản tôn Quan thế âm.
5. Câu triệu pháp: Dùng các vị tôn của Yết ma bộ, cho nên có câu(móc câu), sách

(vòng dây), tỏa(khóa), linh(chuông rung)...
[X. điều Ngũ bộ tôn pháp trong Bổ đà
lạc hải hội quĩ].
NGŨ BỘ TỔNG TRÌ
Chỉ cho Đà la ni (Phạm: Dhàraịi, Hán
dịch: Tổng trì) của 5 bộ thuộc Kim cương
giới Mật giáo.
Năm bộ là Phật bộ, Kim cương bộ, Liên
hoa bộ, Bảo bộ và Yết ma bộ.
NGŨ BỘ TỔNG TRÌ

N
3351
NGŨ CÁI
... ..
Phạm: Paĩca àvaraịàni.
Cái nghĩa là che lấp, tức chỉ cho 5 thứ
phiền não che lấp tâm tính, làm cho pháp
lành không sinh ra được. Đó là:
1. Tham dục cái (Phạm: Ràgaàvaraịa):
Tham đắm cảnh năm dục (tiền
của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ),
không biết nhàm chán, nên tâm tính bị
che lấp.
2. Sân khuể cái (Phạm: Pratighaàvaraịa):
Đối trước cảnh trái ý, lòng tức
giận nổi lên làm che lấp tâm tính.
3. Hôn miên cái (Phạm: Styànamiddha-
àvaraịa), cũng gọi Thụy miên cái:
Hôn trầm và buồn ngủ khiến tâm tính li bì,
không thể tích cực hoạt động.
4. Trạo cử ác tác cái (Phạm:Auddhatya
-kaukftya-àvaraịa), cũng gọi Điệu hí cái,
Trạo hối cái, Trạo hí cái. Sự chao động(trạo)
của tâm, hoặc lo buồn, ân hận(hối) đối với
những việc đã làm, khiến tâm tính bị che
lấp.
5. Nghi cái (Phạm:Vicikitsà-àvaraịa):
Đối với giáo pháp do dự không quyết đoán,
vì vậy mà tâm tính bị che lấp.
Các phiền não đều có nghĩa là "cái",
nhưng 5 thứ trên đây hay làm chướng ngại
5 uẩn vô lậu, tức là tham dục và sân khuể
hay chướng ngại giới uẩn, hôn trầm và thụy
miên chướng ngại tuệ uẩn, trạo cử và ác
tác chướng ngại định uẩn và nghi là ngờ
vực lí Tứ đế, vì thế chỉ lập 5 thứ này làm
Cái.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại trí
độ Q.17; luận Đại tì bà sa Q.38, 48; luận
Câu xá Q.21; luận Thuận chính lí Q.55; luận
Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Ma ha chỉ
quán Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần
đầu; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng, phần
đầu]. (xt. Khí Ngũ Cái).
NGŨ CANH
Cũng gọi Ngũ dạ, Ngũ cổ.
Canh nghĩa là trải qua. Thời gian trong
1 đêm được chia làm 5 canh:
Canh 1 (Giáp dạ), 8 giờ tối hôm nay.
Canh 2 (Ất dạ), 10 giờ tối hôm nay.
Canh 3 (Bính dạ), 0 giờ sáng hôm nay.
Canh 4 (Đinh dạ), 2 giờ sáng hôm sau.
Canh 5 (Mậu dạ), 4 giờ sáng hôm sau.
[X. Hán cung cựu nghi; Nhan thị gia
huấn thư chứng].
NGŨ CANH CHUYỂN
Một loại tục dao(câu hát thông tục)
trong Phật giáo được lưu hành vào đời
Đường.
Trong 1 đêm từ canh 1 đến canh 5, đêm
tối chuyển từ mờ mịt đến sáng dần, trạng
thái này được ví dụ cho tâm vô minh hôn
ám của người ta do tin theo và thực hành
chính pháp của Phật mà dần dần được tỏ
ngộ thấu suốt. Loại tục dao này lấy 1 đêm 5
canh làm đơn vị, mỗi canh là 1 bài 4 câu
theo cùng 1 cách thức, nối tiếp nhiều bài
thành thiên. Chẳng hạn như đoạn trước của
Nam tông định tà chính ngũ canh chuyển
như sau:
"Canh một bắt đầu:
Vọng tưởng chân như chẳng phải hai
Mê thì chân ấy hóa vọng ngay
Ngộ đến, vọng kia là chân thực
Niệm chẳng khởi, Niết bàn đây!

(...)
Canh hai thôi thúc:
Đại viên gương báu sáng như nhiên
Chúng sinh không rõ bệnh phan duyên
Do đó ngăn che tâm chẳng tỏ
Sạch bụi nhơ, dứt não phiền".
Ngoài ra, còn có Đại thừa ngũ canh
chuyển, Vô tướng ngũ canh chuyển, Duy
NGŨ CANH CHUYỂN

N
3352
ma ngũ canh chuyển, Đạt ma ngũ canh chuyển v.v...
Thời gần đây, loại tục dao này được tìm thấy rất nhiều trong các hang động tại Đôn hoàng thuộc tỉnh Thiểm tây, Trung quốc.
NGŨ CẢNH
Phạm:Paĩcàrthà#.
Cũng gọi Ngũ trần, Ngũ diệu dục cảnh. Chỉ cho 5 đối cảnh(tượng) khách quan mà 5 căn chấp lấy, cũng là 5 cảnh giới mà 5 thức duyên theo; tức là sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh và xúc cảnh. Nếu thêm pháp cảnh là đối tượng của ý căn thì là 6 cảnh. Năm cảnh này thường làm cho người ta sinh phiền não, ô nhiễm tâm tính, giống như bụi bặm nên gọi là 5 trần; lại vì tham đắm mà khởi chấp trước, lầm cho là cảnh tịnh diệu, nên cũng gọi là Ngũ diệu dục cảnh.
[X. luận Câu xá Q.1; luận Phẩm loại túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.13; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thuận chính lí Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1]. (xt. Ngũ Dục, Lục Cảnh).
NGŨ CĂN
Phạm:Paĩcendriyàịi.
Năm căn.
I.Ngũ Căn.
Cũng gọi Ngũ sắc căn.
Chỉ cho 5 sắc căn, chỗ nương của 5 thức. Tức: Nhãn căn (Phạm:Caksurindriya), Nhĩ căn (Phạm: Zrotrendriya), Tị căn (Phạm:Ghràịendriya), Thiệt căn (Phạm: Jihvendriya), Thân căn (Phạm: Kayendriya). Cũng tức là 5 quan năng chủ

về: Thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Nếu thêm Ý căn vào 5 căn thì gọi là 6 căn.
Năm căn ngoài khả năng thu nhận 5 đối tượng ở ngoại giới, còn có khả năng dẫn khởi tác dụng nhận biết của 5 thức trong nội tâm, vì có các tác dụng thù thắng ấy nên gọi là Căn. Lại vì 5 căn là do vật chất(sắc)cấu tạo thành, cho nên cũng gọi là 5 Sắc căn. Phái Số luận có thuyết Ngũ tri căn, trong đó, Thân căn cũng được gọi là Bì căn.
Nói về thể của 5 căn, Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ) chia 5 căn làm 2 thứ là Phù trần căn và Thắng nghĩa căn. Phù trần căn(cũng gọi Phù căn) là các căn thô phù bên ngoài(như mắt, tai, mũi...) tự chúng không có khả năng nhận thức sự vật, phải nhờ vào Thắng nghĩa căn theo bên cạnh giúp sức mới có thể sinh ra tác dụng nhận biết. Những Phù căn này thông thường được gọi là 5 giác quan. Còn Thắng nghĩa căn là bộ phận bên trong của nhục thể, mắt thường(mắt thịt) chẳng thể thấy được, nhưng có tác dụng sinh ra thức và thu lấy cảnh(đối tượng).
Thắng nghĩa căn và Phù trần căn tuy cùng do cực vi tạo thành, nhưng Thắng nghĩa căn lấy tịnh sắc do 4 đại thù thắng tạo ra làm thể, là thực pháp nhưng mắt thường không thể thấy được. Do đó, Tát bà đa bộ chủ trương 5 căn là chỉ cho Thắng nghĩa căn, tức là cái mà ngày nay chúng ta thường gọi làhệ thần kinh, chứ không phải Phù trần căn mà thông thường ta gọi là 5 cảm quan. Nhưng Đại chúng bộ... thì cho sắc, hương, vị, xúc là thể của 5 căn, lấy máu thịt làm tính, không có tịnh sắc, không có khả

năng nắm bắt đối tượng(thủ cảnh). Tức thuyết này chủ trương 5 căn là Phù trần căn. Còn theo thuyết của Duy thức Đại thừa thì như ngài Hộ pháp lập tịnh sắc hiện hành làm 5 căn, nhưng ngài Nan đà thì cho rằng 5 căn chỉ là chủng tử chứ không phải tịnh sắc hiện hành.
[X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Dị bộ tông luân; luận Thành thực Q.4; luận Đại
NGŨ CĂN

N
3353
thừa a tì đạt ma tập Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần đầu]. (xt. Ngũ Căn Hữu Tứ Sự Tăng Thượng).
II.Ngũ Căn.
Chỉ cho 5 căn vô lậu trong 37 đạo phẩm. Năm căn này là cội gốc sinh ra hết thảy pháp lành có tác dụng tăng thượng đối với việc áp phục phiền não, dẫn vào Thánh đạo, cho nên được gọi là Căn (gốc rễ). Đó là:
1. Tín căn (Phạm: Zraddhendriya): Tin Phật, Pháp, Tăng, tin đạo lí Tứ đế(khổ, tập, diệt, đạo).
2. Tiến căn (Phạm:Vìryendriya), cũng gọi Tinh tiến căn, Cần căn: Gắng sức mạnh mẽ tu tập pháp lành.
3. Niệm căn (Phạm: Smftìndriya): Nhớ nghĩ chính pháp.
4. Định căn (Phạm: Samàdhìndriya): Chú tâm vào 1 đối tượng duy nhất, không để tán loạn.
5. Tuệ căn (Phạm: Prajĩendriya): Ở trong định khởi trí quán, biết rõ chân lí như thực.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 16 thì 5 căn này theo thứ tự còn có tác dụng đối trị với bất tín, giải đãi(biếng nhác), phóng dật(buông thả), trạo cử(xao động)và phiền não vô minh.
Ngoài ra, theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (hội bản) quyển 7, phần 1, thì người tu hành mầm lành tuy đã hơi nứt nhưng vẫn chưa sinh rễ(căn), nay tu 5 pháp khiến cho rễ lành sinh ra, vì thế 5 pháp này đều gọi là Căn.

Năm căn và 5 lực trong 37 đạo phẩm là cùng 1 thể, 5 lực hiển bày sức tăng thượng của 5 căn. Năm lực là pháp tu của người lợi căn, 5 căn là pháp tu của người độn căn. Năm căn này cũng có tác dụng tăng thượng đối với pháp vô lậu.
[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Tăng nhất a hàm Q.23, 42; luận Đại tì bà sa Q.96; luận Đại trí độ Q.90; luận Du già sư địa Q.57; Pháp giới thứ đệ Q.trung]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm).

NGŨ CĂN BẢN

Chỉ cho 5 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi.
Tông Thiên thai chia tất cả phiền não làm 2 loại là lợi, độn và gọi 5 phiền não căn bản này là Ngũ độn sử.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Phiền Não).

NGŨ CĂN HỮU TỨ SỰ TĂNG THƯỢNG

Bốn nghĩa tăng thượng của 5 căn.
Cứ theo luận Ngũ sự tì bà sa quyển thượng, thì 5 căn có 4 nghĩa tăng thượng sau đây:
1. Trang nghiêm thân: Mắt, tai, mũi, lưỡi trang nghiêm thân, tạo nên sự hoàn mĩ, nếu thiếu bất cứ căn nào trong các căn này thì sẽ trở nên tàn tật, xấu xí, còn nếu các căn đầy đủ thì tăng thêm vẻ đẹp.
2. Đạo dưỡng thân: Mắt thấy sắc đẹp xấu, tai nghe tiếng hay dở, mũi ngửi mùi thơm hôi, lưỡi nếm vị đắng ngọt, sự nhận biết, có thể phân biệt rõ ràng, khiến thân theo tốt, tránh xấu, làm tăng thêm vẻ đẹp.
3. Sinh thức: Thức là phân biệt. Mắt đối với sắc, tai đối với tiếng, mũi đối với mùi, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc... đều sinh ra các thức phân biệt và pháp tương

ứng tăng thượng.
4. Bất cộng sự: Mắt chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe tiếng, mũi chỉ ngửi mùi, lưỡi chỉ nếm vị, thân chỉ chạm xúc. Như thế mỗi căn đều có công dụng riêng (bất cộng), không lẫn lộn với nhau, đối với các pháp tương ứng với mỗi căn tự nó có sức tăng thượng.
[X. luận Đại tì bà sa Q.142].
NGŨ CĂN HỮU TỨ SỰ TĂNG THƯỢNG

N
3354
NGŨ CĂN SẮC
Màu của 5 căn. Năm căn là Tín căn, Tiến căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6, nếu đem 5 màu phối với 5 căn thì theo thứ tự là: Trắng, đỏ, vàng, xanh và đen, gọi là Ngũ căn sắc. Ngoài ra, cũng có thuyết phối hợp thứ tự 5 màu: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen với 5 căn gọi là Ngũ căn sắc.
NGŨ CÂU LUÂN
Cũng gọi Ngũ câu lân.
Chỉ cho 5 vị tỉ khưu đầu tiên được đức Phật hóa độ ở vườn Lộc dã khi Ngài mới thành đạo.
Theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần 3 thì 5 vị tỉ khưu ấy theo thứ tự là: Kiều trần như, Át bệ, Bạt đề, Thập lực ca diếp và Ma nam câu lợi. Nhưng ý nghĩa của từ "Câu luân" không được rõ. Có thuyết cho rằng 5 vị này từ đời quá khứ đến nay đều là bạn đồng tu, cho nên gọi là Câu luân. Hoặc có thuyết chủ trương Câu luân là tên dịch khác của A nhã kiều trần như, cũng gọi Câu lân, bậc Thượng thủ trong 5 vị tỉ khưu, vì thế gọi chung là Ngũ câu luân.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.11; Tịch chiếu đường cốc hưởng tập Q.4].
NGŨ CÂU Ý THỨC
Là ý thức sinh khởi cùng lúc với 5 thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tức chỉ cho Minh liễu ý thức, 1 trong 4 loại ý thức.
Minh liễu ý thức khởi lên cùng 1 lúc với 5 thức, giúp 5 thức phát sinh hiện hành và phân biệt rõ ràng khi duyên theo đối tượng; vì thế gọi là Ngũ câu ý thức.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

NGŨ CHI GIỚI

Năm Sự giới chi mạt(ngọn)được mở ra từ một lí Đại Bồ đề tâm căn bản(gốc). Năm giới này được nói trong phẩm Thánh hạnh của kinh Niết bàn quyển 11 (bản Nam). Đó là: Căn bản nghiệp thanh tịnh giới, Tiền hậu quyến thuộc dư thanh tịnh giới, Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới, Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới, Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới.

Trong Niết bàn nghĩa kí quyển 5, ngài Tịnh ảnh giải thích là:

1. Căn bản nghiệp thanh tịnh: Xa lìa bất thiện nghiệp đạo căn bản.
2. Tiền hậu quyến thuộc dư thanh tịnh: Xa lìa phương tiện trước sau của bất thiện nghiệp đạo.
3. Phi chư ác giác giác thanh tịnh: Xa lìa 8 ác giác.
4. Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh: Tu 6 niệm tâm, giúp thành tựu giới hạnh.
5. Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề: Giữ gìn giới hạnh mong cầu thành Phật.

Ngài Bảo lượng đem 5 chi giới này phối hợp với các giới Đại, Tiểu thừa, cho rằng 4 giới trọng của Tiểu thừa là Căn bản nghiệp thanh tịnh giới; từ thiên thứ 2 trở xuống, tức các giới khác ngoài 4 giới trọng là Tiền hậu quyến thuộc dư thanh tịnh giới, không khởi 3 độc(tham, sân, si) và không phạm giới Bồ tát là Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới; không phạm 40 giới khinh là Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới; tu hành 4 giới trên để hồi hướng bồ đề là Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề

giới.
Ngài Thiên thai Trí khải thì cho rằng 4
giới trọng hoặc tính giới của 10 điều thiện là
Căn bản nghiệp thanh tịnh giới; 4 thiên còn
lại như Thâu lan gia... là Tiền hậu quyến
NGŨ CÂU Ý THỨC

N
3355
thuộc dư thanh tịnh giới; Định cộng giới là Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới; Đạo cộng giới là Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới; Đại thừa giới là Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới.
[X. Niết bàn kinh tập giải Q.27; Tứ niệm xứ Q.3; Niết bàn kinh hội sớ Q.11; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần đầu].
NGŨ CHI TÁC PHÁP
Phạm: Paĩca-avayava-vàkya.
Cũng gọi Ngũ phần tác pháp.
Tiếng dùng của Nhân minh cũ.
Phương thức suy luận được cấu tạo nên bởi 5 chi, tức là:Tông (Phạm:Pratijĩà), Nhân (Phạm: Hetu), Dụ (Phạm: Udàharaịa), Hợp (Phạm: Upanaya) và Kết (Phạm: Nigamana).
Phương thức lập luận của các bậc Đại sư thuộc Nhân minh cũ như các ngài Di lặc, Vô trước, Thế thân v.v... đều không nhất định. Luận Du già sư địa của ngài Di lặc và luận Hiển dương thánh giáo của ngài Vô trước, đều nói rằng khi nghị luận, có thể thành lập 8 pháp, đó là: Lập tông, biện nhân, dẫn dụ, đồng loại, dị loại, hiện lượng, tỉ lượng và chính giáo lượng. Trong đó, 5 pháp trước thông thường được gọi là luận thức Ngũ chi tác pháp, cũng tức là luận thức Ngũ phần được nói trong luận Như thực của ngài Thế thân. Phương pháp luận chứng 5 chi hoặc 5 phần như sau:
1. Lập tông(mệnh đề): Trên núi kia đang có lửa cháy.
2. Biện nhân(lí do): Vì thấy có khói

trên núi.
3. Dẫn dụ(thí dụ chứng minh) chia làm 2 loại: Đồng dụ và Dị dụ. Đồng dụ: Có khói ắt có lửa, như trong nhà bếp; Dị dụ: Không có lửa thì chẳng có khói, như trong hồ nước.
4. Hợp(dùng sau mệnh đề khẳng định): Núi đó cũng như thế.
5. Kết(phần kết luận, tức lập lại Tông): Vì thế biết trên núi đó đang có lửa cháy.
Ngũ chi tácpháp nói trên, ngoài các vị Luận sư của Phật giáo ra, cũng được các học phái khác ứng dụng. Như ông Kiều đạt ma (Phạm: Gotama) của học phái Ni da dã (Phạm:Nyàya) trong 6 phái Triết học ở Ấn độ cũng từng lập luận thức hệt như luận thức 5 phần nói trên. Lại nữa, trong tác pháp 5 chi, khi thuộc tính của 2 đối tượng giống nhau về 1 mặt nào đó, thì đi đến kết luận là thuộc tính của các mặt khác cũng giống nhau. Nhưng kết luận này có thể đúng mà cũng có thể sai, vì nó thuộc về phương pháp loại suy.
Đối với tác pháp 5 chi, trong bộ Chính lí kinh chú, ông Phiệt sa diễn na đã có sự phát triển quan trọng, trong chi Dụ(đồng dụ và dị dụ) ông đều thêm 1 mệnh đề Toàn xưng, làm cho chi Dụ gần giống như Tam đoạn luận pháp (syllogism). Qua sự cải tạo của ông, tác pháp 5 chi đã từ phương pháp loại suy tiến đến phương thức diễn dịch suy lí và kết luận có tính logic tất nhiên. Chẳng hạn như tác pháp 5 chi trong Chính lí kinh chú sau đây:
1. Tông: Âm thanh là vô thường.
2. Nhân: Vì nó được tạo ra.
3. Đồng dụ: Phàm những cái được tạo ra đều là vô thường, như cái chậu, cái dĩa v.v...

-Dị dụ: Phàm những cái không phải
do tạo ra mà có thì đều là thường trụ, như
thần ngã...
4. Hợp: Âm thanh lời nói cũng như
thế, vì là cái được tạo ra(hợp đồng dụ); Âm
thanh không giống như thần ngã, không
thuộc về cái không phải do tạo ra mà có
(hợp dị dụ).
5. Kết: Vì thế biết âm thanh là vô thường.
Ngũ chi tác pháp của ông Phiệt sa diễn
na chỉ có 3 danh từ(trừ thí dụ chứng minh),
NGŨ CHI TÁC PHÁP

N
3356
nếu bỏ Hợp, Kết thì 3 chi Tông, Nhân, Dụ đại khái tương đương với kết luận, Tiểu tiền đề và Đại tiền đề của Tam đoạn luận pháp. Còn nếu bỏ Tông, Nhân thì 3 chi Dụ, Hợp và Kết đại khái giống với Tam đoạn luận pháp. Tuy nhiên, đứng về phương diện logic mà nói, thì Toàn xưng phán đoán được sử dụng trong phần Dị dụ chưa được chặt chẽ. Mãi đến thế kỉ VI, Đại luận sư Nhân minh là ngài Trần na (Phạm:Dignàga), trong Tập lượng luận đề ra Tam chi tác pháp(luận thức 3 phần): Lập tông, Biện nhân, Dẫn dụ với sự cải cách lớn lao thì luận lí Nhân minh mới được hoàn chỉnh và cũng từ đó luận chứng Nhân minh được chia thành Cựu Nhân minh(Ngũ chi tác pháp), và Tân Nhân minh (Tam chi tác pháp) khác nhau.
[X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; luận Đại thừa a tì đạt ma Q.16; phẩm Đọa phụ xứ luận Như thực; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần đầu; Du già sư địa luận lược toản Q.5; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.1 (Văn quĩ); History of Indian Logic, Calcutta, 1921 by S.C. Vidvabhùsana; Indian Logic in the Early School, Oxford, 1930 by H.N. Randle; Ấn độ triết học nghiên cứu 5; Phật giáo luận lí học (Vũ tỉnh Bá thọ)]. (xt. Tam Chi Tác Pháp, Nhân Minh).
NGŨ CHÍNH HẠNH
Năm hạnh chân chính, do tông Tịnh độ lập ra cho người tu hành pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ. Đó là:

1. Chính hạnh đọc tụng.
2. Chính hạnh quán xét.
3. Chính hạnh lễ bái.
4. Chính hạnh xưng danh.
5. Chính hạnh tán thán, cúng dường.
Năm hạnh này căn cứ vào 3 bộ kinh Tịnh độ, chỉ thực hành những hạnh hướng về đức Phật A di đà và cõi Cực lạc phương Tây, cho nên gọi là Chính hạnh. Trái lại, làm 5 việc trên đối với các đức Phật khác, Bồ tát khác thì gọi là Tạp hạnh.
[X. Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4 (Thiện đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Ngũ Tạp Hạnh).
NGŨ CHU NHÂN QUẢ
.....
Cũng gọi Hoa nghiêm ngũ chu nhân quả. Năm vòng nhân quả nói rõ nghĩa lí kinh Hoa nghiêm (80 quyển) được trình bày trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3, 4. Tức là:
1. Sở tín nhân quả: Hội Hoa nghiêm thứ nhất ở Bồ đề tràng thuyết pháp môn quả báo y, chính của của đức Như lai, tức từ quyển thứ 1 đến quyển thứ 11, tất cả có 6 phẩm, 5 phẩm trước nói rõ về quả đức của Già na, phẩm còn lại hiển bày bản nhân của Phật, khiến cho người sinh tâm tin nhận mà vui theo.
2. Sai biệt nhân quả, cũng gọi Tu chính nhân quả, Sinh giải nhân quả: Hội thứ 2 đến hội thứ 7 ở điện Phổ quang minh tuyên thuyết pháp môn nhân quả sai biệt của Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác. Tức từ quyển 12 đến quyển 48, tất cả có 29 phẩm; 26 phẩm trước nói rõ về nhân sai biệt của 51 giai vị, còn 3

phẩm sau cùng thuyết minh về quả tướng 3 đức sai biệt của Phật.
3. Bình đẳng nhân quả, cũng gọi Tu hiển nhân quả, Xuất hiện nhân quả: Hội thứ 7 ở điện Phổ quang minh tuyên thuyết pháp môn nhân quả bình đẳng, tức từ quyển 49 đến quyển 52, có 2 phẩm, phẩm Phổ hiền hạnh nói về nhân tròn đầy bình đẳng của bồ tát Phổ hiền, phẩm Như lai xuất hiện thuyết minh quả viên mãn bình đẳng của
NGŨ CHU NHÂN QUẢ

N
3357
đức Phật Tì lô giá na, nhân quả dung nhiếp, bình đẳng không hai.
4. Thành hành nhân quả, cũng gọi Xuất thế nhân quả: Hội thứ 8 ở điện Phổ quang minh, tuyên thuyết pháp môn thành hành nhân quả, xa lìa pháp thế gian. Tức từ quyển 53 đến quyển 59, có 1 phẩm, trước hết nói về nhân hạnh của 5 giai vị, sau đó trình bày quả tướng đại dụng của 8 tướng thành Phật.
5.Chứng nhập nhân quả: Hội thứ 9 trong rừng Thệ đa tuyên thuyết diệu môn Nhập pháp giới. Tức từ quyển 60 đến quyển 80, có 1 phẩm, trước hết nói về đại dụng tự tại của quả Phật, sau đó hiển bày sự khởi dụng tu nhân của Bồ tát, 2 môn nhân và quả đồng thời chứng nhập.
Năm vòng nhân quả trên đây đều qui kết ở diệu môn chứng nhập nhân quả thứ 5, tức từ Sở tín nhân quả đầu tiên đến Thành hành nhân quả thứ 4 là muốn khiến hành giả tin sâu nơi quả đức của Già na, hiểu rõ nhân quả của 6 giai vị, cho đến nương vào đó mà tu hành thực tiễn; đây là con đường tắt duy nhất chứng nhập pháp giới.
Ngoài ra, trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, ngài Pháp tạng lập ra 5 phần như "Giáo khởi nhân duyên phần" v.v... để giải thích phân biệt kinh Hoa nghiêm. Chỗ khác nhau giữa 5 vòng và 5 phần là 5 vòng dựa vào nghĩa lí, còn 5 phần thì căn cứ theo văn kinh mà phân biệt.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.8; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1;

Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.17; Đại tạng pháp số Q.26]. (xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).

NGŨ CHÚNG

.....

I.Ngũ Chúng.

Dịch cũ: Ngũ uẩn.

Tức là sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Chữ chúng hàm có nghĩa là tụ tập, nhóm họp. (xt. Ngũ Uẩn).

II.Ngũ Chúng.

Cũng gọi Xuất gia ngũ chúng.

Năm chúng xuất gia.

1. Tỉ khưu (Phạm: Bhikwu, Pàli: Bhikkhu).

2. Tỉ khưu ni (Phạm: Bhiwuịì, Pàli: Bhikkhunì).

3. Thức xoa ma na (Phạm: Zikwamàịa, Pàli: Sikkhamànà).

4. Sa di (Phạm: Zràmaịera, Pàli: Sàmaịera).

5. Sa di ni (Phạm:Zràmaịerikà, Pàli: Sàmaịerì).

Trong đó, tỉ khưu và tỉ khưu ni thụ giới Cụ túc, thức xoa ma na thụ 6 pháp, sa di và sa di ni thụ 10 giới.

[X. luận Đại trí độ Q.10; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 1, tiết 1]. (xt. Thất Chúng).

III.Ngũ Chúng.

Cơ cấu giáo hóa của Phật giáo được thành lập vào đời Tùy.

Vua Văn đế nhà Tùy, Trung quốc, ban lệnh tuyển chọn các bậc cao tăng có học vấn uyên thâm để đảm nhận các chức vụ giáo hóa gọi là Ngũ chúng, mỗi chúng đặt 1 vị Chúng chủ. Đó là:

1. Niết bàn chúng: Chúng chủ có các

ngài Pháp thông, Đồng chân, Thiện trụ.
2. Địa luận chúng: Chủ yếu y cứ vào
kinh Hoa nghiêm; Chúng chủ có các ngài
Tuệ thiên, Linh xán.
3. Đại luận chúng: Đại luận chỉ cho luận
Đại trí độ, chủ yếu y cứ theo kinh Đại phẩm
bát nhã. Chúng chủ gồm các vị Pháp ngạn,
Bảo tập, Trí ẩn.
4. Giảng luật chúng, Chúng chủ có ngài
Hồng tuân...
5. Thiền môn chúng, Chúng chủ là
ngàiPháp ứng...
NGŨ CHÚNG

N
3358
NGŨ CHUYẾT BÁT
I.Ngũ Chuyết Bát.
Bát bị vá 5 chỗ.
Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 98 thì ngài La hầu la có lần rửa bát của đức Phật ở ao rồng trượt tay đánh rơi, bát vỡ làm 5 mảnh, đức Phật đích thân vá lại, vì thế gọi là Ngũ chuyết bát.
II.Ngũ Chuyết Bát.
Bát có đường vá chiều dài dưới 1 thước (Tàu).
Cứ theo luật Tứ phần quyển 9 thì Chuyết là đơn vị chiều dài của chỗ vá, lấy khoảng cách 2 ngón tay là 1 chuyết, tương đương với 2 tấc(Tàu), cho nên 5 chuyết tức khoảng 1 thước(32 phân Tây).
Nếu bát của tỉ khưu bị rạn nứt, nhưng đường vá chưa đến 5 chuyết mà xin bát mới, thì phạm tội Ni tát kì ba dật đề. Nếu đã đủ 5 chuyết, nhưng chỗ rạn nứt không rò rỉ mà tìm bát mới thì phạm tội Đột cát la.
III.Ngũ Chuyết Bát.
Năm cách vá bát sắt.
Phần Khất học xứ trong Tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 7 có ghi 5 phương pháp vá bát sắt:
1. Dùng chiếc đinh nhỏ bít lỗ thủng lại.
2. Dùng miếng sắt nhỏ đóng vào cho chắc chắn.
3. Dùng miếng sắt hình răng cá kẹp chặt trong ngoài.
4. Dùng miếng sắt nhỏ bít lỗ thủng rồi đóng đinh chung quanh.
5. Dùng mạt vụn, có 2 thứ là mạt sắt vụn và mạt đá nghiền.

[X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Tứ phần luật hàm chú giới bản Q.3, phần cuối].

NGŨ CHỦNG ÁC BỆNH

Năm chứng bệnh nguy hiểm lưu hành ở nước Tì xá li lúc đức Phật còn tại thế. Đó là:

1. Hai con mắt đỏ như máu.
2. Hai tai chảy mủ.
3. Lỗ mũi chảy máu.
4. Lưỡi bị cứng đờ nói không thành tiếng.
5. Thức ăn đưa vào miệng trở thành thô ráp khó nuốt.

[X. kinh Thỉnh Quan âm; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 2].

NGŨ CHỦNG ÁC TÍNH

Năm hạng người có tính ác.

Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo chia căn tính của phàm phu làm 5 hạng là:

1. Người dè bỉu việc chân thật, làm việc dối trá.
2. Người chê bai việc chính làm việc tà.
3. Người chê bai việc phải làm việc trái.
4. Người chê bai việc thực làm việc hư.
5. Người chê việc thiện làm việc ác.

Năm hạng người trên đây gọi là Tự tính ác nhân(bản tính ác).

Ngài Thân loan của Nhật bản căn cứ vào đây chia tính ác làm 5 loại: Ác tính, tà tính, hư tính, phi tính và ngụy tính.

[X. Ngu ngốc sao Q.thượng].

NGŨ CHỦNG BÁT NHÃ

Bát nhã, Phạm:Prajĩa.

Chỉ cho 5 thánh trí Bát nhã chiếu rọi pháp giới, thấu suốt chân lí.

Theo Bát nhã tâm kinh sớ, Bát nhã tâm kinh u tán quyển thượng, thì 5 Bát nhã là:

1. Thực tướng bát nhã: Chỉ cho lí của chân như. Lí này là thực tính của Bát nhã,

cho nên gọi là Thực tướng bát nhã.
2. Quán chiếu bát nhã: Chỉ cho trí tuệ
thanh tịnh vô lậu. Trí tuệ này có năng lực
soi rõ các pháp vô tướng, thảy đều vắng lặng,
vì thế gọi là Quán chiếu bát nhã.
NGŨ CHỦNG BÁT NHÃ

N
3359
3. Văn tự bát nhã: Chỉ cho ngôn ngữ chương cú của Bát nhã. Ngôn ngữ văn tự có thể giải thích rõ lí Bát nhã, tính tịch lặng như hư không, cho nên gọi là Văn tự bát nhã.
4. Quyến thuộc bát nhã: Chỉ cho 6 độ muôn hạnh. Sáu độ muôn hạnh tương ứng với diệu tuệ, có khả năng thành tựu Bát nhã, là quyến thuộc của tuệ tính quán chiếu, vì thế gọi là Quyến thuộc bát nhã.
5. Cảnh giới bát nhã: Chỉ cho tất cả pháp. Các pháp là cảnh giới của chân trí bát nhã, cảnh không có tự tướng, do trí hiển phát, cho nên gọi là Cảnh giới bát nhã.
Cứ theo Kim cương kinh sớ kí khoa hội quyển 1, thì 5 Bát nhã trên đây là do ngài Cưu ma la thập căn cứ vào Văn tự bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Thực tướng bát nhã nói trong luận Đại trí độ mà lập thêm Quyến thuộc bát nhã và Cảnh giới bát nhã. Trong đó, Quyến thuộc bát nhã được lập ra từ Quán chiếu bát nhã và Cảnh giới bát nhã được lập ra từ Thực tướng bát nhã.
Ngoài ra, Đại phẩm kinh nghĩa sớ quyển 1 của ngài Cát tạng có nêu ra thuyết Năm Tì đàm: Tự tính, Cộng hữu, Phương tiện, Cảnh giới và Văn tự. Trong đó, Cảnh giới tì đàm tương đương với Thực tướng bát nhã, Tự tính tì đàm tương đương với Quán chiếu bát nhã và Văn tự tì đàm tương đương với Văn tự bát nhã...
[X. Kim cương kinh toản yếu san định kí Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.20; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa

kinh sớ Q.1, phần đầu; Bát nhã tâm kinh hội sớ liên châu kí Q.thượng; Nhân vương kinh sớ pháp hành sao Q.thượng].

NGŨ CHỦNG BẤT HOÀN

Cũng gọi Ngũ chủng A na hàm, Ngũ bất hoàn quả, Ngũ chủng ban.

Chỉ cho 5 bậc thánh quả Bất hoàn được phân loại theo căn cơ lợi độn và chứng quả A la hán trước hay sau. Đó là:

1. Trung ban (Phạm: Antaraparivinvàyin): Bậc Thánh đã chứng quả Bất hoàn lúc bỏ thân ở cõiDục sinh lên cõi Sắc, trong giai đoạn Trung hữu chứng quả A la hán và được ban Niết bàn. Lại chia làm3 bậc: Tốc ban, Phitốcban và Kinh cửu ban.

2. Sinh ban (Phạm: Upapadya-pari= nirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh vào cõi Sắc, không bao lâu liền khởi tu Thánh đạo, dứt trừ hoặc nghiệp ở thượng địa(cõi Vô sắc) mà vào Niết bàn.

3. Hữu hành ban (Phạm: Sàbhisaô= skàra-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh lên cõi Sắc, trải qua thời gian lâu dài, siêng tu gia hạnh mà được ban Niết bàn.

4. Vô hành ban (Phạm: Anabhisaô= skara-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh lên cõi Sắc, nhưng chưa thể gia công dụng hạnh, phải trải qua thời gian lâu dài mới đoạn trừ được hoặc ở thượng địa mà được ban Niết bàn.

5. Thượng lưu ban (Phạm: Ùrdhva= srota-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh vào trời Sơ thiền của cõi Sắc, từ đó dần dần sinh lên đến cõi trời Sắc cứu cánh, hoặc đến cõi trời Hữu đính mà ban Niết bàn. Lại được chia làm 2 loại là

Nhạo tuệ và Nhạo định. Nhạo tuệ là ưa thích trí tuệ, tu các thiền định để sinh lên tầng trời Sắc cứu cánh là nơi cao nhất của cõi Sắc mà vào Niết bàn. Nhạo định là ưa thích thiền định, nhưng không tu lẫn lộn các tĩnh lự khác, dần dần sinh lên cõi trên, cuối cùng sinh lên tầng trời Hữu đính, là nơi cao nhất của cõi Vô sắc mà vào Niết bàn. Thượng lưu ban này lại chia làm 3 loại: Toàn siêu ban, Bán siêu ban và Biến một ban.

NGŨ CHỦNG BẤT HOÀN

N
3360
Ngoài ra, Trung ban và Thượng lưu ban mỗi loại lại lập riêng ra 3 thứ, rồi hợp chung với Sinh ban, Hữu hành ban và Vô hành ban nói ở trên thì thành là 9 loại Bất hoàn. Nếu chỉ lập riêng Thượng lưu ban làm 3 loại và hợp chung với 4 loại trước thì gọi là Thất thiện sĩ thú. Nhưng theo luận Đại tì bà sa quyển 115 thì chỉ lập riêng Trung ban làm 3 thứ là Tốc ban, Phi tốc ban và Kinh cửu ban, rồi hợp chung với 4 Ban còn lại trong 5 loại Bất hoàn mà gọi là Thất thiện sĩ thú. Lại nữa, trong Ngũ chủng bất hoàn, 3 thứ Sinh ban, Hữu hành ban và Vô hành ban hợp chung lại làm 1 Sinh ban, rồi cộng với Trung ban và Thượng lưu ban mà gọi là Tam chủng ban. Hoặc Ngũ chủng bất hoàn thêm vào Vô sắc ban, Hiện ban thì thành Thất chủng bất hoàn. Trong đó, 5 loại từ Trung ban cho đến Thượng lưu ban nhập Niết bàn ở cõi Sắc, Vô sắc ban vì từ trong Thượng lưu ban lập riêng ra, cho nên ban Niết bàn ở cõi Vô sắc. Còn Hiện ban thì nhập tịch ở cõi Dục.
[X. kinh Tạp a hàm Q.27; kinh Trung a hàm Q.2, 30; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.174, 175; luận Câu xá Q.24]. (xt. Thất Thiện Sĩ Thú, Cửu Chủng Bất Hoàn).
NGŨ CHỦNG BẤT NĂNG NAM
Cũng gọi Ngũ chủng bất nam, Ngũ chủng hoàng môn (Phạm: Paĩca paịđakà#).
Chỉ cho 5 hạng người không có nam căn (bộ phận sinh dục của đàn ông) hoặc nam căn không được hoàn bị.
Cứ theo luật Thập tụng quyển 21 thì 5

hạng người ấy là:
1. Sinh bất năng nam, cũng gọi Sinh bất nam, Sinh hoàng môn (Phạm: Jàtipaịđaka). Sinh ra đã không thể làm dâm.
2. Bán nguyệt bất năng nam, cũng gọi Bán bất nam, Bán nguyệt hoàng môn (Phạm: Pakwa-Paịđaka): Nửa tháng có khả năng làm dâm, nửa tháng không có khả năng làm dâm.
3. Đố bất năng nam, cũng gọi Đố bất nam, Đố hoàng môn (Phạm: Ìrwyapaịđaka): Thấy người khác làm dâm sinh ghen mà nổi lòng dâm.
4. Tinh bất năng nam, cũng gọi Biến bất nam, Biến hoàng môn, Bão sinh hoàng môn, Xúc bão hoàng môn (Phạm: Àsaktapràdurbhàvì-paịđaka): Lúc làm dâm thì nam căn biến mất.
5. Bệnh bất năng nam, cũng gọi Kiện bất nam, Kiện hoàng môn, Hình tàn hoàng môn (Phạm: Àpat-paịđaka): Tức do nam căn bị bệnh mà cắt bỏ.
Luận Câu xá quyển 15 thì chia Hoàng môn làm 2 loại là Phiến sỉ (Phạm:Waịđha) và Bán trạch ca (Phạm:Paịđaka), Phiến sỉ là người không có nam căn, lại chia ra 2 thứ là Bản tính phiến sỉ(sinh ra đã không có nam căn) và Tổn hoại phiến sỉ(do nam căn bị bệnh mà cắt bỏ). Bán trạch ca là người có nam căn nhưng không đầy đủ, cũng chia ra 3 loại: Tật đố, Bán nguyệt và Quán sái. Trong đó, Bản tính phiến sỉ tương đương với Sinh bất nam, Tổn hoại phiến sỉ tương đương với Bệnh bất nam, Tật đố bán trạch ca tương đương với Đố bất nam, Bán nguyệt bán trạch ca tương đương với Bán nguyệt bất nam, Quán sái bán trạch ca tương đương với Tinh bất năng nam.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 8 thì gọi chung 5 loại Bất nam là Bán trạch ca, tức là: Sinh tiện bán trạch ca, Tật đố bán trạch ca, Bán nguyệt bán trạch ca, Quán sái bán trạch ca và Trừ khử bán trạch ca. Còn riêng loại Phiến sỉ thì chỉ được dùng để chỉ cho người không có nam căn. Những người phiến sỉ và bán trạch ca này đều không được xuất gia thụ giới Cụ túc.
[X. luật Tứ phần Q.35; luật Ma ha tăng kì Q.23; luận Thuận chính lí Q.9; luận Câu

NGŨ CHỦNG BẤT NĂNG NAM

N
3361
xá Q.3; Pháp hoa văn cú kí Q.9, phần đầu; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3; Câu xá luận quang kí Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần cuối].

NGŨ CHỦNG BẤT PHIÊN

Có 5 trường hợp không phiên dịch mà phải giữ âm tiếng Phạm, khi dịch 1 bản kinh tiếng Phạm ra Hán văn. Đây là 5 nguyên tắc do Đại sư Huyền trang đời Đường đặt ra để làm mẫu mực cho người dịch kinh đời sau noi theo. Đó là:

1. Vì bí mật: Như các Đà la ni (thần chú)trong kinh là lời nói bí mật của chư Phật, sâu xa mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn nên không dịch nghĩa.

2. Một chữ bao hàm nhiều nghĩa: Như từ Bạc già phạm (Phạm: Bhagavad) có 6 nghĩa: Tự tại, xí thịnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường, tôn quí... vì thế không thể chọn 1 nghĩa nào để phiên dịch.

3. Vì ở Trung quốc không có: Như cây Diêm phù (Phạm:Jambu) mọc ở Ấn độ, ở Trung quốc không có loại cây này, cho nên phải giữ nguyên âm.

4. Theo thông lệ từ xưa: Như A nậu đa la tam miệu tam bồ đề (Phạm: Anuttarasamyak-saôbodhi), nghĩa là Vô thượng chính đẳng chính giác, nhưng từ đời Đông Hán trở về sau, các nhà dịch kinh đều chỉ phiên âm, vì muốn giữ lại qui thức của người xưa nên không dịch.

5. Vì lòng tôn trọng: Như các từ Bát nhã, Thích ca mâu ni, Bồ đề tát đỏa... không dịch là trí tuệ, năng nhân, đạo tâm

chúng sinh... là vì muốn cho mọi người giữ ý niệm tôn trọng, nếu dịch rõ ra sẽ bị coi nhẹ.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20; bài tựa trong Phiên dịch danh nghĩa tập].
(xt. Dịch Kinh).

NGŨ CHỦNG BẤT SINH

Năm trường hợp không phải sinh vào. Tức là 5 thứ lợi ích mà hàng Thượng nhẫn vị đạt được. Đó là:
1. Sinh bất sinh: Đã được phi trạch diệt, không còn phải sinh vào các loài đẻ trứng, đẻ ở nơi ẩm ướt.
2. Xứ bất sinh: Không phải sinh vào cõi trời Vô tưởng, cõi trời Đại phạm hay Bắc câu lô châu.
3. Thân bất sinh: Không thụ sinh các thân: Phiến sỉ(không có nam, nữ căn, tức bộ phận sinh dục nam hay nữ), Bán trạch ca(nam căn không đầy đủ), Nhị hình(có cả 2 nam và nữ căn).
4. Hữu bất sinh: Đã được phi trạch diệt nên không còn phải thụ sinh lần thứ 8 ở cõi Dục và sinh lần thứ 2 ở cõi Sắc.
5. Hoặc bất sinh: Kiến hoặc đã bị trừ diệt hết sạch, không còn sinh khởi lại được nữa.
[X. luận Câu xá Q.23].

NGŨ CHỦNG BẤT THOÁI

Năm thứ không lui mất. Tức là 5 thứ công đức giúp người đã sinh về Tịnh độ vĩnh viễn không lui mất tâm bồ đề.
1. Đại bi nhiếp trì bất thoái: Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ, nhờ được nguyện lực đại bi của đức Phật A di đà nhiếp giữ nên họ không bao giờ lui mất tâm bồ đề.
2. Phật quang chiếu xúc bất thoái: Người đã sinh về Tịnh độ, thường được hào

quang của Phật soi sáng, cho nên họ không bao giờ lui mất tâm bồ đề.
3. Thường văn pháp âm bất thoái:
Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ, thường được nghe tiếng pháp do chim, nước, cây rừng diễn nói nên không bao giờ lui mất tâm bồ đề.
NGŨ CHỦNG BẤT THOÁI

N
3362
4. Thiện hữu đồng cư bất thoái: Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ cùng được làm bạn với các vị Bồ tát ở cõi ấy, cho nên trong không có phiền não hoặc nghiệp trói buộc, ngoài không có ác duyên tà ma quấy nhiễu, cho nên vĩnh viễn không lui mất tâm bồ đề.
5. Thọ mệnh vô lượng bất thoái: Người đã sinh về Tịnh độ thì tuổi thọ vô lượng, cho nên không bao giờ lui mất tâm bồ đề.
[X. luận Tịnh độ thập nghi].

NGŨ CHỦNG BẤT ƯNG THÍ

Có 5 thứ vật không nên đem cho(bố thí) người khác. Tức là:
1. Của cải và vật dụng bất hợp pháp.
2. Rượu và thuốc độc.
3. Lưới, bẫy, cung, nỏ... là những thứ dụng cụ dùng để bắt chim, thú.
4. Dao, gậy, cung, tên.
5. Âm nhạc, nữ sắc.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.18].

NGŨ CHỦNG BỐ THÍ

Năm đối tượng cần được bố thí.
1. Người từ xa đến.
2. Người sắp ra đi.
3. Người đau yếu gầy ốm.
4. Người đang đói khát.
5. Người có pháp trí tuệ.
[X. Chư kinh yếu tập Q.11].

NGŨ CHỦNG CỐ TƯ

Cũng gọi Ngũ chủng cố tư nghiệp. Chỉ cho 5 thứ nghiệp được tạo tác một cách cố ý. Đó là:
1. Bị người khác sai khiến và sau khi suy nghĩ, thực hiện ý định.

2. Bị người khác khuyến khích, tuy mình không muốn, nhưng lại thấy có lợi, nên suy tính rồi thực hiện việc làm.
3. Do không hiểu biết mà làm, nghĩa là tùy theo sở thích, suy nghĩ kĩ rồi bắt đầu thực hiện hành động.
4. Do tham, sân, si che lấp, cố ý đạt cho được mục đích mong muốn mà làm việc ác.
5. Do vọng kiến phân biệt điên đảo, ưa thích tà pháp, cầu mong đời sau được sinh lên cõi trời, nên cố ý làm việc bất thiện.
Năm thứ Cố tư nghiệp trên, 3 loại trước thuộc nghiệp nhẹ, là nghiệp bất định, cũng gọi Bất tăng trưởng nghiệp, nên không hẳn phải chịu quả báo dị thục. Còn 2 loại sau là nghiệp nặng, là nghiệp quyết định, cũng gọi Tăng trưởng nghiệp, nhất định phải chịu quả báo dị thục.
[X. luận A tì đạt ma tập Q.4; luận A tì đạt ma tạp tập Q.7]. (xt. Cố Tư Nghiệp).
NGŨ CHỦNG DUY THỨC
I.Ngũ Chủng Duy Thức.
Năm thứ Duy thức do ngài Từ ân thuộc tông Pháp tướng căn cứ vào các nghĩa Duy thức được trình bày trong các kinh luận mà lập ra.
1. Cảnh duy thức: Theo cảnh sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức, như thí dụ "Nhất xứ tứ kiến"(cùng 1 cảnh mà có 4 cái thấy khác nhau) nói trong kinh A tì đạt ma.
2. Giáo duy thức: Căn cứ vào ngôn giáo năng thuyên để nói rõ về nghĩa Duy thức, như ý chỉ duy thức tâm nói trong các kinh như kinh Giải thâm mật v.v...
3. Lí duy thức: Căn cứ vào lí Duy thức đã được các kinh luận thành tựu mà nói về lí chuyển biến của Duy thức.

4. Hành duy thức: Nương vào pháp quán Duy thức được nói trong kinh luận để thuyết minh Bồ tát y cứ vào Tứ tầm tư, Tứ như thực trí... mà tư duy quán xét lí Duy thức.

NGŨ CHỦNG DUY THỨC

N
3363
5.Quả duy thức: Căn cứ vào cảnh giới
vi diệu của quả Phật được thuyết minh trong
kinh luận để nói rõ do tư duy quán xét lí
Duy thức mà được quả trí vô lậu.
[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập
Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương
Q.1, phần cuối; Duy thức nghĩa chương
Q.3, phần đầu; Bát nhã tâm kinh u tán
Q.thượng; Thành duy thức luận xu yếu
Q.thượng, phần đầu].
II.Ngũ Chủng Duy Thức.
Năm nghĩa Duy thức của tông Pháp
tướng.
1. Tự tướng: Tám thức là tự thể của
thức.
2. Tương ứng: Sáu loại(vị) tâm sở là
tương ứng của thức.
3. Sở biến: Kiến phần, Tướng phần của
tâm và tâm sở là sở biến của thức.
4. Phần vị: Pháp bất tương ứng là phần
vị giả lập của tâm, tâm sở và của sắc pháp
do thức biến ra.
5. Thực tính: Pháp vô vi là thực thể
của tâm, tâm sở, sắc pháp và bất tương ứng
pháp.
[X. luận Thành duy thức Q.7].
NGŨ CHỦNG ĐẠI SƯ CÔNG ĐỨC
Chỉ cho 5 thứ công đức mà các vị Giới
sư, Pháp sư phải có đầy đủ.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 17 thì
5 công đức ấy là:
1. Giới hạnh vô thất: Kiên trì giới luật
do đức Như lai chế định, không để vi phạm.
2. Thiện kiến lập pháp: Giảng giải giới
luật 1 cách khéo léo khiến người tu học

không trái phạm.
3. Thiện chế lập sở học: Khéo thuyết minh những chỗ nên học trong luật nghi để khỏi sai lầm.
4. Thiện đoạn nghi hoặc: Khéo giảng giải rộng rãi những pháp cần phải học hoặc những chỗ nghi ngờ của mọi người, khiến họ tu trì đúng pháp.
5. Giáo thụ xuất li: Khéo đem giới pháp do đức Như lai chế định truyền dạy cho mọi người, khiến họ thụ trì đúng pháp để thành tựu Thánh đạo, ra khỏi sinh tử.
NGŨ CHỦNG ĐẮC THẮT
Cũng gọi Ngũ thứ tương đối.
Chỉ cho 5 thứ tương đối chính hạnh và tạp hạnh của người tu pháp môn Tịnh độ cầu vãng sinh. Đó là:
1. Thân sơ đối: Người tu chính hạnh tán thán, lễ bái và niệm PhậtA di đà, Phật liền thấy, nghe và biết điều đó. Biết nghiệp của Phật và của người niệm Phật gần nhau, nên gọi là Thân duyên. Còn người tu tạp hạnh thì 3 nghiệp của Phật và của người ấy thường xa cách nhau, cho nên gọi là Sơ hạnh.
2. Cận viễn đối: Tâm nguyện được thấy đức Phật A di đà của người tu chính hạnh rất tha thiết, lúc nào cũng tưởng niệm y như đức Phật đang ở trước mắt mình, cho nên gọi là Cận duyên. Còn người tu tạp hạnh thì tâm lơ là, không tha thiết với Phật A di đà, cho nên gọi là Viễn hạnh.
3. Vô gián hữu gián đối: Người tu chính hạnh nhớ tưởng đức Phật A di đà thường không gián đoạn, cho nên là vô gián. Còn người tu tạp hạnh niệm Phật luôn gián đoạn, vì thế là hữu gián.
4. Bất hồi hướng hồi hướng đối: Người

tu chính hạnh không dùng hồi hướng riêng biệt mà vẫn tự có đức hồi hướng, thành tựu nghiệp vãng sinh. Còn người tu tạp hạnh thì cần phải có sự hồi hướng mới cảm được nghiệp vãng sinh.

5. Thuần tạp đối: Người tu chính hạnh là hạnh thuần túy Cực lạc nên là thuần. Nhưng người tu tạp hạnh thì chẳng phải hạnh thuần túy Cực lạc, mà còn tạp tu cả NGŨ CHỦNG ĐẮC THẤT

N
3364
nhân thiên, Tam thừa và Tịnh độ ở 10
phương, cho nên là tạp.
[X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa; Tuyển
trạch bản nguyện niệm Phật tập].
NGŨ CHỦNG ĐỘ
Năm loại quốc độ được nói trong Hoa
nghiêm kinh sớ quyển 7.
1. Duy tính độ: Duy tính tức là thể của
pháp tính mà Như lai đã chứng được, nghĩa
là bản thể Như lai ngoài thân không có quốc
độ, ngoài quốc độ không có thân, thân và
độ không khác, chỉ 1 pháp tính.
2. Song mẫn độ: Thân Như lai và quốc
độ là 1, dung thông vô ngại, giống như hư
không, tính và tướng đều vắng lặng.
3. Câu tính tướng độ: Như lai dùng trí
như thực biến hóa ra vô lượng vô biên tướng
biển, châu báu trang nghiêm, tùy theo tâm
chúng sinh mà hiện bày ra các quốc độ tính,
tướng khác nhau.
4. Dung tam thế gian độ: Thân pháp
giới của Như lai bao trùm và dung thông
trong 3 thế gian(hữu tình thế gian, khí thế
gian, trí chính giác thế gian), tất cả chúng sinh,
đất nước đều là pháp thân thanh tịnh của
Như lai.
5. Tổng nhiếp độ: Mười thân và 4 trí
mà Như lai đã chứng, mỗi mỗi đều viên dung
gọi là Tính chu biến, nói 1 cõi thì chứa hết
thảy cõi, nêu 1 thân thì gồm thu tất cả thân,
mọi pháp đều dung nhiếp nhau, không mảy
may ngăn ngại.
NGŨ CHỦNG GIA DỰ
Năm từ ngữ khen ngợi người tu pháp
môn niệm Phật.

1. Nhân trung hảo nhân: Người tốt
trong loài người.
2. Nhân trung diệu hảo nhân: Người
tâm đức tốt đẹp trong loài người.
3. Nhân trung thượng thương nhân:
Người bậc cao thượng trong loài người.
4. Nhân trung hi hữu nhân: Người hiếm
có trong loài người.
5. Nhân trung tối thắng nhân: Người
hơn hết trong loài người.
Kinh Quán vô lượng thọ thì ví hành
giả niệm Phật như hoa phân đà lợi. Hoa
phân đà lợi là hoa sen trắng, loại hoa tôn
quí nhất trong các loài hoa; cho nên người
niệm Phật là người đáng quí nhất trong loài
người.
[X. kinh Niết bàn Q.18 (bản Bắc); Tán
thiện nghĩa trong Quán kinh sớ Q.4; Tuyển
trạch bản nguyện niệm Phật tập].
NGŨ CHỦNG HẠNH
I.Ngũ Chủng Hạnh.
Năm hạnh của vị Pháp sư nói trong
phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa quyển 4,
tức là: Thụ trì, đọc tụng, giải thích, viết
chép.
[X. Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu]. (xt.
Ngũ Chủng Pháp Sư).
II.Ngũ Chủng Hạnh.
Năm chính hạnh của hành giả Tịnh độ:
1. Chính hạnh đọc tụng.
2. Chính hạnh quán sát.
3. Chính hạnh lễ bái.
4. Chính hạnh xưng danh.
5. Chính hạnh tán thán, cúng dường.
[X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. (xt.
Ngũ Chính Hạnh).
NGŨ CHỦNG KẾT GIỚI TƯỚNG
Năm loại tướng kết giới.

Theo luật qui định, khi các vị tỉ khưu cử hành nghi thức Bồ tát thuyết giới hoặc kết hạ an cư, phải kết giới trước khi cử hành. Tùy theo hình tướng của khu vực kết giới mà chia làm 5 loại giới tướng là:

NGŨ CHỦNG KẾT GIỚI TƯỚNG

N
3365
1. Phương tướng: Chỗ kết giới có hình vuông.
2. Viên tướng: Chỗ kết giới có hình tròn.
3. Cổ hình tướng: Chỗ kết giới có hình cái trống.
4. Bán nguyệt hình tướng: Chỗ kết giới có hình bán nguyệt.
5. Tam giác tướng: Chỗ kết giới có hình tam giác.
Năm loại tướng kết giới này, nếu 4 phía của khu vực kết giới mà 1 phía có dòng sông chảy, thì lấy nước chảy làm giới tướng, nếu không có nguồn nước hoặc nước không thường chảy thì không được. Hoặc dùng cây làm giới tướng, nếu cây khô mục và không nối liền nhau thì không được. Hoặc dùng con đường làm giới tướng, nếu đường bị cắt đứt thì cũng không được. Hoặc dùng tảng đá làm giới tướng, nhưng nếu đá nằm rải rác cũng không được. Nếu không có dòng nước, gốc cây... thì phải dựng đá hoặc trồng cây ở 4 bên khu vực kết giới để làm tướng kết giới.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 2; Thích thị yếu lãm Q.hạ].
(xt. Kết Giới).
NGŨ CHỦNG LINH
Năm loại linh(chuông nhỏ): Linh 1 chĩa, linh 3 chĩa, linh 5 chĩa, linh báu, linh tháp, gọi chung là Kim cương linh, 1 trong những loại pháp khí của Mật giáo. Linh biểu thị nghĩa thuyết pháp, 5 loại linh này biểu thị 5 trí, 5 Phật thuyết pháp.
Theo Nhân vương kinh pháp thì 5 loại linh này được sử dụng khi tu hành đại pháp

trên đàn tràng, hành giả để linh 5 chĩa trên mâm kim cương đặt ở phía đông, linh báu đặt ở phía nam, linh 1 chĩa đặt ở phía tây, linh 3 chĩa đặt ở phía bắc, linh tháp tức là pháp được đặt ở chính giữa.
(xt. Kim Cương Linh).

NGŨ CHỦNG LỰC

Năm nguyện lực của đức Phật A di đà: Uy thần lực cùng với mãn túc lực, minh liễu lực, kiên cố lực và cứu cánh lực được mở ra từ Bản nguyện lực của giai vị tu nhân. Theo sự giải thích của ngài Tuệ viễn trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ, thì Uy thần lực là uy lực hiện tại của Vô lượng thọ Như lai; Bản nguyện lực của giai vị tu nhân là Tổng(chung), 4 nguyện còn lại là Biệt(riêng). Trong đó, Mãn túc nguyện là tâm nguyện tròn đủ, Minh liễu nguyện là tâm nguyện hiển lộ rõ ràng, Kiên cố nguyện là tâm nguyện không thể bị các duyên làm hư hoại. Cứu cánh nguyện là tâm nguyện vĩnh viễn không trở lui.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng, Tán A di đà Phật kệ].

NGŨ CHỦNG NẠP Y

Năm loại áo của các vị tăng sĩ Phật giáo:
1. Áo có thí chủ.
2. Áo không có thí chủ.
3. Áo may bằng vải bọc xác chết.
4. Áo người chết.
5. Áo phẩn tảo.

NGŨ CHỦNG NGÔN THUYẾT

Năm loại ngôn thuyết.
1. Tướng ngôn thuyết: Ngôn thuyết do chấp trước các tướng sắc, thanh v.v... mà phát sinh.
2. Mộng ngôn thuyết: Ngôn thuyết do nương theo cảnh giới hư vọng chẳng thật

hiện ra trong giấc mộng mà phát sinh.
3. Chấp trước ngôn thuyết: Ngôn thuyết
do nghĩ đến các việc đã nghe, đã làm ở quá
khứ mà phát sinh.
4. Vô thủy ngôn thuyết: Ngôn thuyết
NGŨ CHỦNG NGÔN THUYẾT

N
3366
do chấp trước hí luận và nương theo sự huân tập chủng tử phiền não từ vô thủy đến nay mà phát sinh.
5. Như nghĩa ngôn thuyết: Ngôn thuyết phát sinh đúng như nghĩa, giải rõ ý chỉ không khác.
Trong 5 thứ ngôn thuyết trên đây, 4 thứ trước là do hư vọng mà thốt ra, cho nên không nói được lí chân thực. Còn ngôn thuyết thứ 5 là thực thuyết, cho nên nói được chân lí. Bồ tát Mã minh đã y cứ vào 4 loại ngôn thuyết trước mà chủ trương rằng chân như lìa tướng ngôn thuyết.
[X. luận Thích Ma ha diễn Q.2; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.thượng].
NGŨ CHỦNG NHÂN NGÃ KIẾN
Năm thứ tà chấp do nhân kiến, ngã kiến sinh khởi.
Cứ theo luận Đại thừa khởi tín thì 5 thứ nhân ngã kiến ấy là:
1. Chấp hư không là tính Như lai.
2. Chấp tính chân như Niết bàn là không vô.
3. Chấp Như lai tạng có tự tướng sắc pháp, tâm pháp khác nhau.
4. Chấp tự thể của Như lai tạng có đầy đủ hết thảy nhiễm pháp sinh tử của thế gian.
5. Chấp Niết bàn của Như lai chứng được cuối cùng sẽ hết, sau khi hết trở lại làm chúng sinh.
[X. Khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần cuối; Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.5].
NGŨ CHỦNG NHẤT THỪA
Năm loại nhất thừa do tông Hoa nghiêm dựa theo Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo

và Viên giáo mà lập ra. Đó là:
1. Biệt giáo nhất thừa: Pháp môn nói Nhất thừa vô tận, khác xa với các thừa khác, cho nên gọi Biệt giáo nhất thừa. Đây là lập theo Viên giáo.
2. Đồng giáo nhất thừa: Pháp môn nói Nhất thừa đồng với Tam thừa, Tam thừa cũng đồng với Nhất thừa, cho nên gọi là Đồng giáo nhất thừa. Đây cũng lập theo Viên giáo.
3. Tuyệt tưởng nhất thừa: Pháp môn "Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt", các tưởng đều dứt, không có năng thừa và sở thừa, vì thế gọi là Tuyệt tưởng nhất thừa. Đây là lập theo Đốn giáo.
4. Phật tính nhất thừa, cũng gọi Phật tính bình đẳng nhất thừa: Pháp môn nói tổng quát cả Phật tính, trung đạo, chân vọng, vì thế gọi là Phật tính nhất thừa. Đây là lập theo Chung giáo.
5. Mật ý nhất thừa, cũng gọi Mật nghĩa ý nhất thừa: Pháp môn nói về việc hiển rõ Tam thừa chân thực và giấu kín Nhất thừa phương tiện, cho nên gọi là Mật ý nhất thừa. Đây là lập theo Thủy giáo.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương tùy lộ kí Q.16].

NGŨ CHỦNG NIÊM TỤNG

Năm loại niệm tụng của Mật giáo. Thông thường, các kinh và nghi quĩ chỉ nêu có 4 loại niệm tụng, riêng Bí tạng kí và Kim cương giới đối thụ kí là nêu ra 5 loại niệm tụng. Năm loại niệm tụng ghi trong Bí tạng kí là:
1. Liên hoa niệm tụng: Cách niệm tụng mà tiếng tụng chỉ nghe ở lỗ tai mình, cách tụng này được dùng trong Liên hoa bộ.

2. Kim cương niệm tụng: Cách tụng
thầm, miệng ngậm, chỉ hơi động đầu lưỡi.
Cách này được sử dụng trong Kim cương bộ.
3. Tam ma địa niệm tụng: Cách niệm
tụng không động lưỡi, chỉ niệm thầm trong
tâm. Cách này dùng trong Phật bộ.
4. Thanh sinh niệm tụng, cũng gọi Sinh
NGŨ CHỦNG NIÊM TỤNG

N
3367
niệm tụng: Quán tưởng Thương khư (Phạm: Zaíkha, vỏ sò trắng) trên tâm hoa sen, lại quán tưởng từ Thương khư phát ra âm thanh mầu nhiệm, giống như rung chuông thành tiếng, rồi theo âm thanh ấy mà tụng niệm. Đây là pháp tụng niệm của Yết ma bộ.
5. Quang minh niệm tụng, cũng gọi Quang niệm tụng: Tưởng niệm ánh sáng từ trong miệng phóng ra, chiếu soi khắp pháp giới mà trì tụng. Đây là cách niệm tụng của Bảo bộ.
Còn 5 loại niệm tụng ghi trong Kim cương giới đối thụ kí là: Thanh, Kim cương, Tam ma địa, Chân thực(cũng gọi Thực tướng) và Phẫn nộ. Bốn loại trước giống với 4 cách niệm tụng: Âm thanh, Kim cương, Tam ma địa và Chân thực của pháp Kim cương giới. Còn Phẫn nộ niệm tụng thì bên trong trụ nơi tâm từ bi, bên ngoài hiện tướng mạnh bạo, dữ tợn, nhíu mày, trợn mắt, phát tiếng giận dữ mà trì tụng, giống như pháp niệm tụng Hàng ma.
[X. Kim cương giới đại pháp đối thụ kí Q.8]. (xt. Tứ Chủng Niệm Tụng).
NGŨ CHỦNG PHẠM ÂM
Năm thứ âm thanh trong sạch của Đại phạm thiên vương. Tức là: Chính trực, hòa nhã, thanh triệt(trong suốt), thâm mãn và chu biến viễn văn(khắp nơi đều nghe thấy). Đại Phạm thiên vương nhờ có tu tập thiền định, giới hạnh thanh tịnh, tâm lìa dục nhiễm nên mới có được 5 thứ tiếng thanh tịnh này.
[X. kinh Trường a hàm Q.5; Đại minh tam tạng pháp số Q.22].

NGŨ CHỦNG PHÁP
Cũng gọi Ngũ chủng thành tựu pháp.
Năm loại pháp tu của Mật giáo. Tức là pháp Tức tai, pháp Tăng ích, pháp Hàng phục, pháp Kính ái và pháp Câu triệu.
Theo Du già hộ ma quĩ, nếu đem 5 pháp trên đây phối hợp với 5 trí, 5 bộ thì Phật bộ là pháp Tức tai, Kim cương bộ là pháp Hàng phục, Bảo bộ là pháp Tăng ích, Liên hoa bộ là pháp Kính ái và Yết ma bộ là pháp Câu triệu.
(xt. Ngũ Chủng Tu Pháp).
NGŨ CHỦNG PHÁP SƯ
Cũng gọi Ngũ pháp sư.
Năm bậc pháp sư có khả năng hoằng dương Phật pháp.
1. Thụ trì pháp sư: Người có khả năng tiếp nhận, tin tưởng vững chắc và nhớ giữ không quên lời dạy của Như lai được ghi chép trong các kinh luận.
2. Độc kinh pháp sư: Người có khả năng đọc văn kinh không nhầm lẫn.
3. Tụng kinh pháp sư: Người có khả năng tụng kinh thuộc lòng, không cần có văn kinh trước mặt.
4. Giải thuyết pháp sư: Người có khả năng truyền dạy và giải thích những câu văn trong kinh.
5. Thư tả pháp sư: Người có khả năng viết chép văn kinh để lưu truyền rộng rãi trong thế gian.
Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 56 nêu ra 6 bậc Pháp sư. Và phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm liệt kê 7 bậc Pháp sư gồm: Thụ trì, Thuyết thoại, Giải thuyết, Thân cận, Thư tả, Kí ức và Đổ kiến.
[X. phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa; Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu; Pháp hoa sớ tuệ

quang kí Q.52]. (xt. Lục Chủng Pháp Sư, Pháp Sư).

NGŨ CHỦNG PHÁP THÂN

Chỉ cho 5 loại pháp thân của đức Phật. Có các thuyết khác nhau như sau:

NGŨ CHỦNG PHÁP THÂN

N
3368
I.Ngũ Chủng Pháp Thân.
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao
quyển 4 nêu 5 loại pháp thân là:
1. Pháp tính sinh thân: Pháp tính này
thể vốn tròn sáng, thường trụ, bao trùm
muôn vật, thân Như lai từ đó sinh ra.
2. Công đức pháp thân: Như lai lấy công
đức muôn hạnh làm nhân mà thành tựu
quả Pháp thân.
3. Biến hóa pháp thân: Pháp thân Như
lai không có cảm nào mà không thông,
không 1 cơ nào mà không ứng, giống như
vừng trăng trên vạn dòng sông, tùy theo nước
mà hiện bóng, bóng tuy có khác nhưng trăng
vốn là một.
4. Hư không pháp thân: Pháp thân Như
lai dung thông 3 đời, bao trùm cõi đại thiên,
1 tính tròn sáng, mảy bụi không dính.
5. Thực tướng pháp thân: Pháp thân
Như lai lìa các hư vọng, hội nhập chân như,
không sinh không diệt.
II.Ngũ Chủng Pháp Thân.
Theo kinh Bồ tát anh lạc thì 5 loại pháp
thân là:
1. Như như trí pháp thân: Thực trí
chứng lí như như.
2. Công đức pháp thân: Hết thảy công
đức 10 lực, 4 vô úy.
3. Tự pháp thân: Ứng thân của bồ tát
Địa thượng ứng hiện; tông Thiên thai gọi là
Thắng ứng thân, tông Pháp tướng gọi là Tha
thụ dụng thân trong Báo thân.
4. Biến hóa pháp thân: Tức là Liệt ứng
thân theo tông Thiên thai và Biến hóa thân
theo tông Pháp tướng.

5. Hư không pháp thân: Lí như như
giống như hư không, xa lìa tất cả các tướng.
Trong 5 loại pháp thân trên, Như như
trí pháp thân và Công đức pháp thân thuộc
về Báo thân, Tự pháp thân và Biến hóa pháp
thân thuộc về Ứng thân, còn Hư không pháp
thân thì chính là Pháp thân. Nhưng tất cả
được gọi chung là Pháp thân là vì đều mang
đức tướng của Pháp thân.
(xt. Pháp Thân).
III.Ngũ Chủng Pháp Thân.
Năm loại Pháp thân do Mật giáo lập. Tức
là Tự tính, Thụ dụng, Biến hóa, Đẳng lưu
và Lục đại pháp thân(Pháp giới thân).
(xt. Pháp Thân).
IV. Ngũ Chủng Pháp Thân.
Chỉ cho Tự tính pháp thân, Tự thụ dụng
pháp thân, Tha thụ dụng pháp thân, Biến
hóa pháp thân và Đẳng lưu pháp thân.
V. Ngũ Chủng Pháp Thân.
Chỉ cho Giới thân, Định thân, Tuệ thân,
Giải thoát thân và Giải thoát tri kiến thân.
(xt. Ngũ Phần Pháp Thân).
NGŨ CHỦNG QUẢ
Phạm:Paĩca phalàni.
Cũng gọi Ngũ quả.
I.Ngũ Chủng Quả.
Năm thứ quả hữu vi, vô vi do 6 nhân
sinh ra và đạo lực chứng được:
1. Đẳng lưu quả (Phạm: Niwyandaphala):
Chúng sinh do tạo nghiệp ác, ưa
thích điều ác, thì nghiệp ác chuyển nhiều,
kết thành quả ác; trái lại, nếu tu nghiệp thiện,
ưa thích điều thiện, thì nghiệp thiện chuyển
nhiều, kết thành quả thiện. Quả theo nghiệp
chuyển, nghiệp và quả giống nhau, cho nên
gọi là quả Đẳng lưu. Quả này do nhân Đồng
loại và nhân Biến hành trong 6 nhân mà có

được.
2. Dị thục quả(Phạm:Vipàka-phala):
Chúng sinh do tạo nghiệp ác ở đời hiện tại mà chịu quả khổ ở đời vị lai; cũng thế, nhờ gây nghiệp thiện ở đời này mà được hưởng quả vui trong đời sau. Vì quả báo khác thời nên gọi là quả Dị thục(quả chín khác thời). Quả này do nhân Di thục trong 6 nhân mà có được.
3. Li hệ quả (Phạm: Visaôyogaphala):
Quả vô vi, nhờ vào đạo lực Niết
NGŨ CHỦNG QUẢ

N
3369
bàn mà chứng được, xa lìa tất cả phiền não trói buộc(li hệ). Pháp này thường trụ, không phải từ 6 nhân sinh ra, chỉ do đạo lực mà chứng được.
4. Sĩ dụng quả (Phạm: Puruwakàraphala). Sĩ dụng là do người bỏ sức ra làm lụng để mà dùng. Nghĩa là các pháp trong thế gian, tùy theo lực dụng tạo tác của mỗi hạng người mà được kết quả khác nhau. Như người nông dân nhờ cày cấy mà thu hoạch thóc lúa, người buôn bán nhờ hàng hóa mà được lời lãi... cho nên gọi là Sĩ dụng quả. Quả này do các nhân Câu hữu và Tương ứng trong 6 nhân mà có được.
5. Tăng thượng quả (Phạm:Adhipatiphala): Các căn và thức do chủ thể và đối tượng hòa hợp mà thành tựu tác dụng nhận thức, cho nên 6 căn đều có sức tăng thượng thù thắng. Như căn mắt tuy có tính thấy nhưng nếu không có thức mắt (chủ thể) duyên cảnh(đối tượng) thì không thể sinh ra tác dụng nhận thức, vì thế gọi là Tăng thượng quả. Quả này là do nhân Năng tác trong 6 nhân mà có.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Đại tì bà sa Q.121; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.6; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.15].
II.Ngũ Chủng Quả.
Năm thứ quả chứng khác nhau của Nhị thừa. Tức là quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán và quả Độc giác.
[X. kinh Niết bàn Q.21 (bản Bắc); Hoa

nghiêm ngũ giáo chương Q.hạ, phần 4; Tam luận danh giáo sao Q.1]. (xt. Ngũ Quả Hồi Tâm).

NGŨ CHỦNG QUYẾN THUỘC

Năm loại quyến thuộc.

Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6, phần cuối, thì Như lai nói pháp phải nhờ các duyên, duyên ấy tức là những người nghe pháp, nghe rồi nhờ pháp mà trở nên gần gũi, liền thành quyến thuộc. Có 5 thứ:

1. Lí tính quyến thuộc: Lí tính của chư Phật và chúng sinh là bình đẳng, tự nhiên liên quan với nhau, cho nên tất cả chúng sinh dù chưa từng nghe pháp cũng được gọi là quyến thuộc.

2. Nghiệp sinh quyến thuộc: Nhờ nghiệp thiện nghe pháp ở quá khứ nên lại được sinh vào thời đại có Phật, nghe pháp được độ.

3. Nguyện sinh quyến thuộc: Xưa kia nhờ nghe pháp kết duyên, nhưng chưa được chứng quả, từng phát thệ nguyện, chỉ nhằm đắc đạo; nay nhờ nguyện trước, gặp Phật nghe pháp.

4. Thần thông quyến thuộc: Đời trước gặp Phật, phá trừ mê hoặc, thấy được chân lí, nay sinh nơi khác, nhân việc Phật ra đời, dùng sức thần thông sinh đến cõi này, giúp Phật giáo hóa chúng sinh.

5. Ứng sinh quyến thuộc: Bồ tát đã phá trừ vô minh hoặc nghiệp, đã chứng được pháp thân liền có khả năng giáo hóa, nên ứng hiện vào sinh tử, dẫn dắt chúng sinh, khiến họ hướng về Phật đạo.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.13].

NGŨ CHỦNG SÁM HỐI

Năm phương thức sám hối.
Cứ theo kinh Quán Phổ hiền hành pháp,
nếu các bậc quốc vương, đại thần muốn sám
hối, thì phải tu hành 5 việc:
1. Bất tất lễ bái, ưng thường ức niệm
đệ nhất nghĩa không: Nghĩa là không cần
câu nệ việc lễ tụng, mà phải giữ tâm nhớ
nghĩ chính lí, không phỉ báng Tam bảo,
không làm não hại người tu phạm hạnh.
NGŨ CHỦNG SÁM HỐI

N
3370
2. Hiếu dưỡng phụ mẫu, cung kính sư trưởng: Hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính bậc thầy, thì không phạm tội trái đạo lí.
3. Chính pháp trị quốc, bất tà uổng nhân dân: Dùng đạo chính thuận để sửa nước an dân, thường phải dạy dân kính tin Tam bảo, giữ giới tu thiện, không được dùng pháp luật gian ác làm oan khuất nhân dân.
4. Ư lục trai nhật sắc chư cảnh nội linh hành bất sát: Vào 6 ngày trai dạy dân trong cả nước không được sát sinh, khiến cho toàn quốc thường được phúc lành và hưởng yên vui lâu dài.
5. Thâm tín nhân quả, tri Phật bất diệt: Hành vi là nhân, cảm báo là quả, nếu tin sâu nhân quả thì không dám làm điều ác; nếu biết pháp thân thường trụ, thì không sinh kiến chấp đoạn diệt.

NGŨ CHỦNG SẮC PHÁP

Năm loại sắc pháp. Tổng quát các pháp làm 12 xứ, rồi thu nhiếp vào pháp xứ để làm đối tượng khách quan của ý xứ, gồm có 5 thứ gọi là Ngũ chủng sắc pháp. Đó là: Cực lược sắc, Cực quýnh sắc, Thụ sở dẫn sắc, Biến kế sở khởi sắc và Định sở sinh tự tại sắc.

(xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).

NGŨ CHỦNG TAM ĐẾ

Năm loại Tam đế do tông Thiên thai thành lập. Tức là:

1. Biệt giáo cách lịch tam đế, cũng gọi Thứ đệ tam đế, Biệt tướng tam đế. Tính chất đặc biệt của 3 đế(Không đế, Giả đế, Trung đế) này là ngăn cách không dung thông, Không chẳng phải Giả, Trung; Giả chẳng phải

Không, Trung; Trung chẳng phải Không, Giả. Người tu hành trước hết phải chứng Không đế, rồi tiến đến chứng Giả đế, sau cùng mới chứng Trung đế, không phải chứng một là chứng tất cả. Đây là 3 đế cách biệt của Biệt giáo.
2. Viên giáo viên dung tam đế, cũng gọi Bất thứ đệ tam đế, Phi tung phi hoành tam đế. Tính chất đặc biệt của 3 đế này là viên dung không ngăn ngại. Tức là theo đức dụng mà chia làm 3: Không, Giả, Trung, nhưng thể của chúng thì chỉ là một, viên dung nhau không trở ngại. Đây là Tam đế viên dung của Viên giáo.
3. Biệt tiếp Thông tam đế: Căn cơ được tiếp dẫn từ chân đế và tục đế của Thông giáo mà phát hiện Trung đế, Trung đạo được nhận biết là Đãn trung(chỉ là Trung, chứ chẳng dung Không, Giả).
4. Viên tiếp Thông tam đế: Căn cơ được tiếp dẫn như trên, cũng từ chân đế và tục đế của Thông giáo mà phát hiện Trung đế, nhưng Trung đạo được nhận biết ở đây là Bất đãn trung(chẳng những chỉ là Trung mà còn dung hàm cả Không và Giả).
5. Viên tiếp Biệt tam đế: Từ 3 đế cách biệt của Biệt giáo mà phát hiện Trung đế, Trung đế ở đây cũng là Bất đãn trung.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, phần cuối, Q.3, phần đầu, Q.5, phần đầu].
NGŨ CHỦNG TAM MUỘI DA
Chỉ cho 5 loại Tam muội da của tông Chân ngôn. Tam muội da nghĩa là thệ nguyện, cũng tức là giới pháp không được trái phạm.
Năm Tam muội da theo thứ tự là:
1. Sơ kiến tam muội da: Mới được thấy Tam muội da, ở bên ngoài cách xa đàn tràng

lễ bái Mạn đồ la, đem hương hoa để cúng dường, chưa được trao cho chân ngôn và ấn khế.
2. Nhập đổ tam muội da: Được đưa vào đàn Mạn đồ la và trông thấy chỗ ngồi của Mạn đồ la, nếu muốn thỉnh chân ngôn và ấn khế thì được theo ý muốn mà trao cho.
NGŨ CHỦNG TAM MUỘI DA

N
3371
3. Cụ đàn tam muội da: Vị A xà lê đặc biệt vì người này mà làm Mạn đồ la, tâu trình các vị tôn và ấn... đồng thời trao chân ngôn, thủ ấn và các hành pháp cho họ.
4. Truyền giáo tam muội da: Hành giả có khả năng nương theo các pháp tắc của môn Chân ngôn mà tu trì, đồng thời đã biết đủ các phương tiện mà duyên đàn cần có, xứng đáng ở vào địa vị làm thầy, thì vị A xà lê liền cử hành nghi lễ truyền giáo Mạn đồ la cho.
5. Bí mật tam muội da: Trong đàn bí mật thụ quán đính đúng như pháp, đã vào đàn này thì sinh được trí bí mật, thấy hết ấn đàn phối vị như giáo pháp đã nói.
Đến đời sau, 5 loại Tam muội da trên đây được phối hợp với pháp Quán đính: Sơ kiến tam muội da là Mạn đồ la cúng, Nhập đổ tam muội da là Kết duyên quán đính, Cụ đàn tam muội da là Thụ minh(Học pháp) quán đính, Truyền giáo tam muội da là Truyền pháp quán đính và Bí mật tam muội da là Dĩ tâm quán đính.
[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.15; Bồ đề tâm nghĩa Q.3; Đại nhật kinh sớ sao Q.3; Nhũ vị sao Q.15].
NGŨ CHỦNG TAM MUỘI ĐẠO
Năm loại Tam muội: Tông Chân ngôn đem chia tất cả Tam muội làm 5 thứ thân Hỉ kiến tùy loại của đức Đại nhật Như lai vì nhiếp hóa hết thảy chúng sinh mà hiện ra.
1. Phật địa tam muội đạo: Phát tâm Bồ đề cùng tột, ở trong tất cả Tam muội đạo

tinh tiến vững mạnh, Bồ tát Nhất sinh bổ xứ trụ trong Phật địa tam muội đạo, thực hành Đại không tam muội đạo, xa lìa hí luận vi tế, biết rõ các pháp thế gian vốn từ nhân duyên sinh khởi, trụ ở nghiệp địa, cũng an trụ vững chắc trong Phật địa.
2. Bồ tát tam muội đạo: Bồ tát Bát địa tự tại, không chấp trước hết thảy vì hiểu rõ tất cả đều huyễn hóa, cho nên được người đời gọi là bậc Quán tự tại.
3. Thanh văn tam muội đạo: Trụ ở 9 tưởng, 8 bối xả, 8 thắng xứ, 3 tam muội v.v... biết rõ nghĩa nhân duyên sinh diệt, xa lìa đoạn kiến, thường kiến, trí quán sát tột bậc, đạt được cái nhân tu hành chẳng tùy thuận.
4. Duyên giác tam muội đạo: Quán xét 12 nhân duyên, thấu suốt thực tướng của pháp nhân duyên, nhưng vì trí tuệ chưa được vô ngại, nên trụ ở pháp vô ngôn thuyết mà không chuyển vô ngôn thuyết, đối với tất cả pháp chứng Tam muội dứt bặt ngôn ngữ.
5. Thế gian tam muội đạo: Tu các Tam muội 4 thiền, 8 định của thế gian, người tu hành không hiểu được nghĩa nhân duyên 1 cách chân chính, quán xét nhân quả và nghiệp của thế gian đều thuộc về thần ngã hoặc Phạm thiên...
[X. phẩm Cụ duyên chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.6; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.6; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.14].
NGŨ CHỦNG TAM THỪA
Năm loại Tam thừa do tông Hoa nghiêm căn cứ vào 5 giáo: Tiểu thừa, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo mà lập ra.

1. Thủy biệt chung đồng tam thừa:
Thiết lập theo Tiểu thừa giáo. Sự khởi đầu của Tiểu thừa giáo là Thanh văn tu 4 đế, Duyên giác tu 12 nhân duyên, Bồ tát tu 6 độ, nhân hạnh của 3 thừa tuy khác nhau, nhưng cuối cùng đều có thể dứt trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi mà chứng quả A la hán như nhau.
2. Thủy chung câu biệt tam thừa:
NGŨ CHỦNG TAM THỪA

N
3372
Thiết lập theo Thủy giáo. Thủy giáo lập nên chủng tính khác nhau, nhân tu hành (đế, duyên, độ) của 3 thừa đều khác nhau, cuối cùng chỉ có Bồ tát thành Phật, còn Nhị thừa định tính thì nhập Niết bàn Vô dư(khôi thân diệt tri).
3. Thủy chung câu đồng tam thừa: Thành lập theo Chung giáo. Tam thừa Chung giáo lúc còn tu nhân đều có Phật tính Như lai tạng bình đẳng, đồng tu 6 độ, cùng học Bát nhã, cuối cùng đều thành Phật.
4. Thủy chung câu li tam thừa: Thành lập theo Đốn giáo. Đốn giáo lấy dứt tưởng làm tông chỉ. Tam thừa từ đầu đến cuối đều xa lìa tưởng tâm duyên và tướng ngôn thuyết, vì thế gọi là Thủy chung câu li(đầu cuối đều lìa).
5. Thủy chung câu đồng tam thừa: Thành lập theo Viên giáo. Viên giáo ở thời kì tu nhân thì hợp 3 về 1, rõ biết pháp Tam thừa mà mình chứng được đều nương nơi giáo pháp Nhất thừa vô tận mà có, cuối cùng đều thành Phật.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.16].
NGŨ CHỦNG TÁN LOẠN
Tán loạn, Phạm:Vikwepa.
Năm thứ tán loạn. Tức là:
1. Tự tính tán loạn: Năm thức không giữ được tự tính của chúng, cứ chạy theo cảnh vật bên ngoài, thay đổi từng niệm.
2. Ngoại tán loạn: Ý thức rong ruổi theo ngoại cảnh, sinh khởi các thứ phân biệt.

3. Nội tán loạn: Tâm chợt sinh chợt diệt, niệm niệm trôi chảy không dừng.
4. Thô trọng tán loạn: Vì chấp trước các pháp thô trọng như ngã, ngã sở(ta, của ta)nên không được giải thoát.
5. Tư duy tán loạn: Tâm thấp kém, tức xả bỏ Đại thừa mà nhớ nghĩ Tiểu thừa.
Luận Lục môn giáo thụ tập định cũng nêu ra 5 thứ tán loạn:
1. Tâm ngoài tán loạn.
2. Tâm trong tán loạn.
3. Tâm tà duyên tán loạn.
4. Tâm thô trọng tán loạn.
5. Tâm tác ý tán loạn.
(xt. Tán Loạn).

NGŨ CHỦNG TẠNG

Chỉ cho 5 thứ Như lai tạng được nói trong chương Tự tính thanh tịnh của kinh Thắng man.
Theo sự giải thích trong phẩm Tự thể tướng của luận Phật tính quyển 2, thì chân tính có nghĩa của 5 tạng, tức là:
1. Như lai tạng: Tất cả pháp đều không ngoài tự tính của Như lai, cho nên nói các pháp là Như lai tạng.
2. Chính pháp tạng: Các chính pháp như 4 niệm xứ... của tất cả các bậc Thánh đều lấy tính này làm cảnh, cho nên gọi tính này là Chính pháp tạng.
3. Pháp thân tạng: Tất cả thánh nhân đều tin ưa chính tính, nhân dó mà được 4 đức và công đức của hết thảy Như lai nhiều hơn số cát sông Hằng, cho nên gọi tính này là Pháp thân tạng.
4. Xuất thế tạng: Chính tính xa lìa lỗi lầm của tất cả pháp thế gian và chân thực không hư hoại, cho nên gọi tính này là Xuất thế tạng.

5. Tự tính thanh tịnh tạng: Tất cả pháp đều thuận theo chính tính, thì là chính chứ không phải tà, còn nếu các pháp trái ngược lại với tính này thì là tà chứ chẳng phải chính. Thuận theo chính tính là thanh tịnh, trái với chính tính là nhiễm ô, cho nên gọi là Tự tính thanh tịnh tạng.
[X. Thắng man kinh bảo quật Q.hạ, phần cuối].
NGŨ CHỦNG TẠNG

N
3373
NGŨ CHỦNG TĂNG
Chỉ cho 5 loại tăng.
1. Vô sỉ tăng: Người phá giới cấm mà thân mặc áo pháp.
2. Á dương tăng: Người không thông hiểu 3 tạng kinh, luật, luận, giống như con dê câm(á dương).
3. Bằng đảng tăng: Người thích chơi bời, kinh doanh, tranh đấu, phương tiện khéo léo câu kết bè đảng.
4. Thế tục tăng: Người khéo sống cuộc đời phàm phu, làm cả những việc hợp pháp và phi pháp.
5. Thắng nghĩa tăng: Người học pháp vô học, sự hiểu biết có thừa, biện tài vô ngại, tùy căn cơ mà nói pháp, làm lợi ích cho chúng sinh. Những vị này không làm các việc trái phép, là bậc tối thắng trong chúng tăng.
[X. luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.20].
NGŨ CHỦNG TĂNG THƯỢNG DUYÊN
Cũng gọi Ngũ tăng thượng duyên, Ngũ duyên.
Năm thứ duyên tăng thượng của người niệm Phật cầu vãng sinh.
1. Diệt tội tăng thượng duyên, cũng gọi Hiện sinh diệt tội tăng thượng duyên. Niệm danh hiệu đức Phật A di đà làm duyên tăng thượng để tiêu trừ tất cả nghiệp chướng.
2. Hộ niệm đắc trường mệnh tăng thượng duyên, cũng gọi Hộ niệm tăng thượng duyên, Hiện sinh hộ niệm tăng thượng duyên. Tức được đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí giữ gìn, che chở.

3. Kiến Phật tăng thượng duyên, cũng gọi Kiến Phật tam muội tăng thượng duyên. Hành giả niệm Phật, nhờ sức bản nguyện của đức A di đà mà được thấy Phật.
4. Nhiếp sinh tăng thượng duyên: Chúng sinh nhờ nguyện lực của Phật A di đà mà được vãng sinh.
5. Chứng sinh tăng thượng duyên: Người niệm Phật, nhờ nguyện lực của Phật, sau khi mệnh chung nhất định được vãng sinh.
[X. Quán niệm pháp môn; Quán niệm pháp môn tư kí Q.hạ; luận Thích Tịnh độ quần nghi Q.7; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.3].
NGŨ CHỦNG THẬM THÂM
Chỉ cho 5 cảnh giới chân như lí trí rất sâu xa mà đức Phật đã chứng được. Năm cảnh giới ấy là:
1. Nghĩa thậm thâm: Nghĩa chủng trí của Như lai sâu xa, mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn.
2. Thực thể thậm thâm: Lí thể thực tướng của Như lai, chẳng không chẳng có, không phải 1 không phải khác, chẳng thể nghĩ bàn.
3. Nội chứng thậm thâm: Tất cả trí tuệ của Như lai sâu xa vô lượng, khó hiểu khó vào, không thể nghĩ bàn.
4. Y chỉ thậm thâm: Pháp thể chân như của Như lai bao trùm hết thảy mọi chỗ, không nhơ không sạch, chẳng đổi chẳng dời, không thể nghĩ bàn.
5. Vô thượng thậm thâm: Cảnh giới Vô thượng chính đẳng chính giác mà Như lai đã ngộ nhập là chỗ không thể nghĩ bàn.
NGŨ CHỦNG THIÊN
Chỉ cho 5 thứ thiên (trời):

1. Thế gian thiên: Chỉ cho bậc vua chúa thế gian, như gọi Thiên tử.
2. Sinh thiên: Chỉ cho các cõi trời mà chúng sinh có thể sinh đến được, như từ cõi trời Tứ vương đến cõi trời Phi tưởng.
NGŨ CHỦNG THIÊN

N
3374
3. Tịnh thiên: Chỉ cho các bậc Thánh
từ quả Dự lưu đến Bích chi phật.
4. Nghĩa thiên: Chỉ cho hàng Bồ tát từ
giai vị Thập trụ trở lên có khả năng hiểu
được nghĩa thâm diệu của Đại thừa.
5. Đệ nhất nghĩa thiên: Chỉ cho Niết
bàn của Phật chứng được.
[X. kinh Niết bàn Q.18, 22 (bản Bắc)].
NGŨ CHỦNG THIỀN
I. Ngũ Chủng Thiền.
Chỉ cho 5 thứ thiền định: Tứ niệm xứ,
Bát bối xả (quán), Cửu thứ đệ định(luyện),
Sư tử phấn tấn tam muội(huân)và Siêu việt
tam muội(tu). Trong đó, Tứ niệm xứ là Sở
quán, 4 thứ còn lại là Năng quán.
II. Ngũ Chủng Thiền.
Năm loại thiền do ngài Khuê phong Tông
mật, Tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm phân
biệt:
1. Ngoại đạo thiền.
2. Phàm phu thiền.
3. Tiểu thừa thiền.
4. Đại thừa thiền.
5. Tối thượng thừa thiền(cũng gọi Như
lai thanh tịnh thiền, Nhất hạnh tam muội, Chân
như tam muội).
NGŨ CHỦNG THIÊN CĂN PHÁT TƯỚNG
Năm thứ tướng công đức do ngồi thiền
mà phát được.
1. Tức đạo thiện căn phát tướng: Người
tu hành quán đếm hơi thở được thành tựu
thì lúc thiền định lòng an vui mà phát ra
căn lành. Chia làm 2 loại:
a) Biết quán đếm hơi thở thì phát các
tướng căn lành.

b) Biết theo dõi hơi thở thì phát tướng
căn lành thù thắng.
2. Bất tịnh quán thiện căn phát tướng:
Người tu hành ở trong thiền định khởi niệm
bất tịnh quán, xả bỏ chỗ thương yêu đắm
đuối mà phát thiện căn. Chia làm 3 loại:
a) Tu pháp Cửu tướng thì sẽ phát thiện
căn.
b) Tu pháp Bối xả sẽ phát thiện căn.
c) Tu pháp Đại bất tịnh thì sẽ phát thiện
căn.
3. Từ tâm thiện căn phát tướng: Người
tu hành ở trong thiền định khởi tâm từ bi,
vào sâu trong định phát ra căn lành thanh
tịnh.
4. Nhân duyên quán thiện căn phát
tướng: Người tu hành ở trong thiền định
sinh khởi chính kiến, xa lìa tà kiến đoạn,
thường, tâm sinh pháp hỉ mà phát thiện căn.
5. Niệm Phật thiện căn phát tướng:
Người tu hành ở trong thiền định, nhớ nghĩ
công đức tướng hảo của Phật mà phát thiện
căn thanh tịnh.
[X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu].
NGŨ CHỦNG THIÊN TÍNH
Năm thứ tính thiện của người phàm phu
do ngài Thiện đạo chỉ ra trong Quán niệm
pháp môn. Đó là:
1. Khi nghe chính pháp liền bỏ ác làm
thiện.
2. Bỏ tà làm chính.
3. Bỏ hư làm thực.
4. Bỏ trái làm phải.
5. Bỏ ngụy làm chân.
Năm hạng người này gọi là Tự tính thiện
nhân (Người tốt bẩm sinh). Ngài Thân loan
người Nhật bản dựa theo đây mà chia tính
thiện làm 5 thứ là Thiện tính, Chính tính,

Thực tính, Thị tính và Chân tính.
[X. Ngu ngốc sao Q.thượng]. (xt. Thiện).
NGŨ CHỦNG THÔNG
Cũng gọi Ngũ thông.
Chỉ cho 5 năng lực của 3 nghiệp thân,
NGŨ CHỦNG THÔNG

N
3375
khẩu, ý thông dụng vô ngại và có thể biến
hóa 1 cách tự tại. Đó là:
1. Đạo thông: Do chứng ngộ lí thực
tướng trung đạo mà có được, như thông lực
vô ngại của Bồ tát.
2. Thần thông: Do tĩnh tâm tu thiền
mà được, như thông lực tự tại của các vị A
la hán.
3. Y thông: Nhờ linh đan và phù chú
mà được, như thông lực tự tại biến hóa của
thần tiên.
4. Báo thông, cũng gọi Nghiệp thông.
Tức nương vào quả báo mà tự có, như thông
lực biến hóa của các vị trời.
5. Yêu thông: Chỉ cho thông lực biến
hóa 1 cách quái gở của các loài yêu tinh,
như cáo, chồn sống lâu năm hoặc các cây cổ
thụ thành tinh.
[X. Tông kính lục Q.15; Đại tạng pháp
số Q.27].
NGŨ CHỦNG THÔNG KINH
Năm phương thức để lưu thông kinh
điển và hoằng dương Phật pháp, đó là: Thụ
trì, đọc, tụng, giải thích và viết chép. Đây
tức là 5 hạnh của vị Pháp sư.
[X. Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu]. (xt.
Ngũ Chủng Pháp Sư).
NGŨ CHỦNG THUẬN THỤ
Chỉ cho 5 thứ thuận thụ.
1. Tự tính thuận thụ: Chỉ cho tất cả
các Thụ. Tức lấy tâm sở Thụ(cảm nhận) làm
thể, bao gồm 3 thụ, 5 thụ, thông cả 3 đời
(quá khứ, hiện tại, vị lai). Vì thuận với tự tính
nên gọi là Tự tính thuận thụ.
2. Tương ứng thuận thụ: Chỉ cho tất cả

sự tiếp xúc. Tức lấy tâm sở Xúc làm thể, xúc và thụ ứng nhau, cho nên gọi là Tương ứng thuận thụ.
3. Sở duyên thuận thụ: Chỉ cho tất cả cảnh. Tức lấy 6 cảnh sắc, thanh v.v... làm thể, cảnh sở duyên thuận với thụ năng duyên, cho nên gọi là Sở duyên thuận thụ.
4. Dị thục thuận thụ: Chỉ cho cảm nghiệp dị thục. Tức lấy nghiệp nhân chiêu cảm tất cả quả dị thục làm thể, nghiệp cảm dị thục thuận với quả dị thục, tức Thuận lạc thụ nghiệp, Thuận khổ thụ nghiệp, Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp v.v... đều được gọi là Dị thục thuận thụ.
5. Hiện tiền thuận thụ: Chỉ cho Chính hiện hành thụ. Tức lấy Chính hiện hành thụ làm thể, chỉ thuận với hiện tại.
[X. luận Câu xá Q.15; luận Đại tì bà sa Q.115].

NGŨ CHỦNG THUYẾT NHÂN

Năm hạng người có khả năng thuyết pháp.

I. Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Theo luận Đại tri độ quyển 2 thì 5 hạng người có khả năng thuyết pháp là: Phật, đệ tử Phật, tiên nhân, chư thiên và hóa nhân. Quán kinh huyền nghĩa phần quyển 1 của ngài Thiện đạo thì liệt kê: Phật thuyết, Thánh đệ tử thuyết, Thiên tiên thuyết, quỉ thần thuyết, và biến hóa thuyết.
Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí quyển 4 thì nêu: Duy ma sở thuyết, Bát nhã chuyển giáo, Pháp hoa lãnh giải... tức do các Thánh đệ tử nói. Còn trong các kinh ghi Phạm thiên, Đế thích... thuyết pháp tức là chư thiên nói. Bà tẩu trong Phương đẳng tức là do tiên nhân nói. Địa thần trong kinh Kim quang minh, 10 La

sát trong kinh Pháp hoa... tức là do quỉ thần
nói. Trong 4 hạng người trên đây, người
ẩn nguyên hình của mình đi, biến hóa ra
thể khác để nói pháp, tức là do Biến hóa
nói, như lúc đức Phật nhập Niết bàn, ngài
Kiêu phạm ba đề biến hóa làm nước mà
nói kệ. Bốn loại người nêu trên khi nói
NGŨ CHỦNG THUYẾT NHÂN

N
3376
pháp, nếu được đức Phật ấn khả, thì đều gọi là Phật thuyết.
[X. luận Phân biệt công đức Q.1; Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tịnh ảnh)].
II. Ngũ Chủng Thuyết Nhân.
Cũng gọi Ngũ loại thuyết.
Kinh Hoa nghiêm chia những người có khả năng thuyết pháp làm 5 loại, tức là:
1. Phật: Như các phẩm A tăng kì, phẩm Tướng hảo trong kinh Hoa nghiêm là do đức Phật nói.
2. Bồ tát: Như các phẩm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... kinh Hoa nghiêm đều do các Bồ tát nói.
3. Thanh văn: Phần đầu của phẩm Nhập pháp giới, kinh Hoa nghiêm là các bậc Thanh văn nói.
4. Chúng sinh: Như các "thiện hữu" nêu trong kinh Hoa nghiêm tức là chúng sinh nói pháp.
5. Khí thế giới: Như cây Bồ đề, thuộc khí thế giới, cũng có khả năng diễn nói pháp âm.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1]. (xt. Ngũ Loại Thuyết Pháp].
III. Ngũ Chủng Thuyết Nhân.
Năm hạng người có khả năng nói chân ngôn.
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì 5 loại người có khả năng nói chân ngôn là: Như lai, Bồ tát Kim cương, Nhị thừa, Chư thiên và Địa cư thiên. Trong đó, Địa cư thiên là chỉ cho các loài rồng, chim, tu la...

[X. Đại tì lô giá na thành Phật kinh văn thứ đệ; Đại nhật kinh sớ sao Q.2].

NGŨ CHỦNG THUYẾT PHÁP

Cũng gọi Như lai ngũ chủng thuyết pháp. Năm thứ lực dụng thuyết pháp của Như lai.

1. Ngôn thuyết lực: Đức Như lai tuy dùng âm thanh ngôn ngữ nói ra các pháp 3 đời, thế gian, xuất thế gian, có tội không có tội, hữu lậu vô lậu... nhưng lời nói của Ngài là pháp tính bất hoại và cũng không chấp trước vào đó.

2. Tùy nghi lực: Như lai tùy theo căn cơ của chúng sinh mà nói các giáo pháp thiên, viên, tiệm, đốn khiến cho tất cả đều được hiểu rõ.

3. Phương tiện lực: Như lai dùng các phương tiện 1 cách khéo léo để thuyết pháp, như nói bố thí thì được giàu to, giữ giới được sinh lên cõi trời... khiến cho chúng sinh tu theo đó mà thoát khổ được vui.

4. Pháp môn lực: Như lai nói các pháp sâu xa mầu nhiệm, khiến chúng sinh ra khỏi sinh tử, đến cảnh giới thanh tịnh giải thoát.

5. Đại bi lực: Như lai thấy chúng sinh chấp trước các thứ vọng kiến vọng tình nên sinh khởi 32 thứ tâm đại bi, đối với người chấp không thì nói có, đối với người sân hận thì nói từ bi, khiến cho tất cả chúng sinh thoát khỏi mọi nỗi khổ não.

[X. kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3].

NGŨ CHỦNG TINH TIẾN

Năm thứ tinh tiến. Tinh tiến tức là tâm lí và hành vi mạnh mẽ, hăng hái tu thiện dứt ác.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 thì 5 tinh tiến là:

1. Bị giáp tinh tiến: Đầu tiên phát tâm thệ nguyện mạnh mẽ, không sợ bất cứ việc khó làm nào, tu hành các hạnh tối thắng, giống như người trước đội mũ, mặc áo giáp (bị giáp) rồi sau ra trận xông pha, thấy quân địch không sợ hãi.
2. Gia hạnh tinh tiến: Sinh khởi phương tiện vững chắc để sách tấn tâm mình, quyết định dũng mãnh tu hành.
NGŨ CHỦNG TINH TIẾN

N
3377
3. Vô hạ tinh tiến: Không tự khinh thường, cũng không sợ hãi, tâm mạnh mẽ, không khiếp nhược.
4. Vô căn tinh tiến: Có khả năng chịu đựng các nỗi khổ như rét mướt, nóng bức, đói khát v.v...
5. Vô túc tinh tiến: Không bằng lòng với những việc thiện nhỏ, mong cầu những công đức tối thắng, tối thượng.
[X. luận Du già sư địa Q.89; luận A tì đạt ma tập Q.1; luận Hiển dương thánh giáo Q.1]. (xt. Tinh Tiến).
NGŨ CHỦNG TÍNH
Phạm:Paĩca-gotràịi.
Cũng gọi Ngũ tính, Ngũ chủng chủng tính, Ngũ thừa chủng tính, Ngũ chủng thừa tính.
Chỉ cho 5 thứ chủng tính của chúng sinh. Tông Pháp tướng chia tất cả các loại căn cơ của chúng sinh hữu tình làm 5 thứ để quyết định có thể thành Phật hay không thể thành Phật. Đó là:
1. Thanh văn thừa định tính (Phạm: Sràvakayaønàbhisamaya-gotra), cũng gọi Thanh văn định tính, Định tính thanh văn, Quyết định thanh văn. Là người có đủ hạt giống vô lậu có khả năng chứng quả A la hán.
2. Độc giác thừa định tính (Phạm: Pratyekabuddhayaønàbhi-gotra), cũng gọi Bích chi phật thừa tính, Duyên giác định tính, Định tính duyên giác. Là người có đủ hạt giống vô lậu có khả năng chứng quả Bích chi phật.
Hai chủng tính trên đây chỉ có hạt giống

vô lậu sinh không, cho nên rất nhàm chán sinh tử, chuyên tu pháp tự lợi, ưa sự vắng lặng, chỉ đoạn trừ phiền não chướng, chứng lí sinh không, quyết định được quả của thừa mình mà vào Niết bàn vô dư. Vì 2 chủng tính này không có đủ hạt giống Phật tính, cho nên không thể thành Phật, tức thuộc căn cơ Nhị thừa, vì thế được gọi chung là Nhị thừa định tính.

3. Như lai thừa định tính (Phạm: Tathàgatayaønàbhi-gotra), cũng gọi Như lai thừa tính, Bồ tát định tính, Định tính bồ tát. Là người có đủ hạt giống vô lậu, có khả năng chứng quả Phật. Do sẵn có hạt giống vô lậu sinh không, pháp không, cho nên tu hạnh tự lợi lợi tha, dứt trừ phiền não chướng và sở tri chướng, chứng chân như 2 không (sinh không, pháp không), được diệu quả Bồ đề Niết bàn. Tức vào Vô trụ xứ Niết bàn mà thành quả Đại giác viên mãn cùng tột. Thuộc về căn cơ Đại thừa.

4. Bất định chủng tính (Phạm:Aniya= taikatara-gotra), cũng gọi Bất định tính, Tam thừa bất định tính. Người vốn có hạt giống vô lậu sai khác nhau nên chưa quyết định được là thuộc về loại căn cơ nào trong hàng Tam thừa. Bất định chủng tính được chia ra 4 thứ:

a) Bồ tát Thanh văn nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả Phật và quả La hán.

b) Bồ tát Độc giác nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả Phật và Bích chi phật.

c) Thanh văn Độc giác nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả La hán và quả Bích chi phật.

d) Thanh văn Độc giác Bồ tát tam tính

bất định: Người có 1 lúc cả 3 thứ hạt giống của quả La hán, quả Bích chi phật và quả Phật.
5. Vô tính (Phạm:A-gotra), cũng gọi Vô chủng tính, Vô hữu xuất thế công đức chủng tính, Nhân thiên thừa tính. Nghĩa là người tuy không có hạt giống vô lậu của Tam thừa, nhưng có đủ hạt giống hữu lậu có thể thành tựu quả người, trời...
Bốn chủng tính trước gọi là Hữu ban Niết bàn pháp, còn chủng tính Vô tính thì
NGŨ CHỦNG TÍNH

N
3378
gọi là Vô ban Niết bàn pháp. Chủng tính Vô tính vốn không có hạt giống vô lậu, chỉ có hạt giống hữu lậu, vì thế không sinh khởi trí vô lậu xuất thế, không thể giải thoát khỏi sinh tử, chỉ nhờ tu tập nghiệp lành ở thế gian mà được hưởng quả lành cõi người, cõi trời. Đây gọi là Vô tính xiển đề.
Trong 5 tính, thì Định tính Thanh văn, Định tính Duyên giác và Vô tính đều không có hạt giống Phật, rốt ráo không thành Phật, cho nên gọi là Tam vô. Còn Bồ tát định tính và người chứng quả Phật trong Bất định tính thì có hạt giống Phật và quyết định thành Phật, nên gọi Nhị hữu.
Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa phối hợp 3 thứ cỏ, 2 thứ cây với các loại căn cơ trong 5 tính. Các nhà Duy thức Đại thừa lấy 5 tính khác nhau làm tiền đề mà lập ra thuyết Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện, chủ trương rằng Phật vì chủng tính Thanh văn và Độc giác mà nói pháp Nhị thừa, vì chủng tính Bồ tát mà nói pháp Đại thừa, lại vì dẫn dụ chủng tính Bất định mà phương tiện chỉ nói pháp Nhất thừa. Phật tuy nói Nhất thừa nhưng thực ra có Nhị thừa, Tam thừa khác nhau.
[X. kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Đại thừa lăng già Q.2; phẩm Vô tự tướng tính trong kinh Giải thâm mật Q.2; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.1, 5; Phật địa kinh luận Q.2; luận Đại tì bà sa Q.68, 144; luận Phật tính Q.1; luận Du già sư địa Q.21, 52; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng, phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần

đầu, Q.2, phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Ngũ Tính, Ngũ Tính Thành Phật).

NGŨ CHỦNG TỊNH THỰC

Năm thứ thức ăn đúng với giới luật qui định của tỉ khưu dùng.

1. Hỏa tịnh thực: Phải dùng thức ăn đã được nấu chín.

2. Đao tịnh thực: Ăn trái cây phải dùng dao gọt vỏ và bỏ hột.

3. Trảo tịnh thực: Ăn trái cây phải dùng móng tay (trảo) lột vỏ.

4. Yên can tịnh thực: Nếu ăn hột trái cây thì chỉ được ăn các hột không còn làm giống được nữa.

5. Điểu trác tịnh thực: Ăn trái cây do chim ăn còn thừa.

[X. Tì nại da tạp sự Q.36].

NGŨ CHỦNG TỈ LƯỢNG

Năm phương pháp suy lí.

1. Tướng tỉ lượng: Căn cứ vào tướng trạng của những cái đã thấy mà suy ra những việc khác, như khi thấy khói thì suy ra biết có lửa.

2. Thể tỉ lượng: Từ thể tính này mà suy ra biết thể tính kia, tức dựa vào thể của 1 phần mà suy ra toàn bộ, như lấy hiện tại mà suy ra quá khứ, vị lai.

3. Nghiệp tỉ lượng: Do động tác mà suy ra biết chủ thể của động tác ấy, như thấy lốt chân động vật rộng và dài mà suy ra biết là voi, do vết trườn trên đất mà suy ra biết đó là rắn.

4. Pháp tỉ lượng: Từ sự tương quan của 1 pháp mà suy ra biết chân lí của nó, như thấy có sinh ra thì biết chắc sẽ có chết.

5. Nhân quả tỉ lượng: Thấy nhân mà
suy ra biết kết quả của nó.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.11].
NGŨ CHỦNG TỔNG TRÌ
Tổng trì, Phạm:Dhàraịì.
Hán âm: Đà la ni.
Cũng gọi Ngũ trì.
NGŨ CHỦNG TỔNG TRÌ

N
3379
Năm thứ tổng trì:
1. Văn trì: Nghe âm của 1 chữ mà hiểu được giáo pháp của 5 thừa cũng như sự sai khác giữa Hiển giáo và Mật giáo.
2. Pháp trì: Đối với pháp nắm giữ hết không để sót mất.
3. Nghĩa trì: Đối với nghĩa của các pháp, giữ nhớ hết, không để quên mất.
4. Căn trì: Đối với cảnh sở duyên của 6 căn thu tóm hết mà không có niệm khác.
5. Tạng trì: Thu tóm lí Như lai tạng mà để sót mất.
[X. Biện hoặc chỉ nam Q.3; Hiển Mật bất đồng tụng].
NGŨ CHỦNG TU PHÁP
Năm pháp tu Hộ ma của Mật giáo.
1. Phiến để ca(Phạm:Zàntika): Tức tai, Tịch tai.
2. Bố sắt trưng ca (Phạm:Puwỉika): Tăng ích, Tăng vinh.
3. A tì già ro ca (Phạm:Abhicàruka): Điều phục, Hàng phục.
4. A cát sa ni (Phạm:Àkarwaịì): Câu triệu, Nhiếp triệu.
5. Phạt thi ca ra noa (Phạm: Vazì= karaịa): Kính ái, Khánh ái.
Năm pháp tu này tương ứng với nội chứng của 5 trí và 5 bộ Kim cương giới. Hình dáng, hoa văn và màu sắc của lò hương, cây hộ ma, thời gian bắt đầu, phương hướng và cách ngồi... của mỗi pháp tu đều khác nhau.
[X. Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ].
NGŨ CHỦNG VẤN
Năm loại hỏi. Tức là 5 nguyên nhân đặt

câu hỏi. Đó là: Vì không hiểu, vì nghi ngờ, định thăm dò thử, tiếp xúc nhẹ nhàng hoặc muốn lợi lạc hữu tình mà hỏi.
[X. Du già sư địa luận thích].
NGŨ CHỦNG VÔ
Năm nguyên lí "Vô"(không)của học phái Thắng luận ở Ấn độ.
Học phái Thắng luận chia tất cả sự vật khách quan thành 6 phạm trù lớn như Thực, Đức, Nghiệp v.v... gọi là Lục cú nghĩa(6 nguyên lí). Về sau lại thêm "Vô thuyết" nữa mà thành Thất cú nghĩa.
Vô thuyết (Phạm: Abhàva) nghĩa là chẳng có, không tồn tại. Sáu cú nghĩa trước đều thuộc về cú nghĩa "Hữu"(có), còn Vô thuyết thì thuộc về cú nghĩa "Phi hữu"(chẳng phải có).
Trong luận Thắng tông thập cú nghĩa, Luận sư Tuệ nguyệt (Phạm: Mati-candra) của học phái Thắng luận có nêu ra 5 thứ cú nghĩa Vô thuyết như sau:
1. Vị sinh vô (Phạm: Pràg-abhàva): Các nhân duyên Thực, Đức, Nghiệp không đầy đủ nên vẫn chưa sinh ra.
2. Dĩ diệt vô (Phạm: Pradhavaô= sàbhàva): Các nhân duyên Thực, Đức, Nghiệp hoặc vì thế lực của nhân đã hết, hoặc do trái duyên mà sinh, nên mặc dù đã sinh thành nhưng cuối cùng cũng sẽ hoại diệt, không tồn tại được.
3. Cánh hỗ vô (Phạm:Anyonyàbhàva): Các nhân duyên Thực (đất, nước, lửa, gió, không, thời gian, phương sở, ngã, ý), Đức, Nghiệp... chẳng tồn tại lẫn cho nhau, như bò chẳng phải ngựa (tức sự tồn tại của bò chẳng phải sự tồn tại của ngựa và ngược lại), cái lọ sành chẳng phải là vải...
4. Bất hội vô: Hữu tính và các nhân

duyên Thực, Đức, Nghiệp... không hòa hợp nhau, cho nên rốt cuộc không có. Như nói "con thỏ không sừng", tức con thỏ và sừng không hòa hợp nhau.

5. Tất cánh vô (Phạm:Atyantàbhàva):

Vì không có nhân nên trong 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai đều không sinh khởi, tức là

NGŨ CHỦNG VẤN

N
3380
từ đầu đến cuối đều chẳng có, tuyệt đối
không tồn tại.
(xt. Thập Cú Nghĩa).
NGŨ CHUYỂN
Gọi đủ: A tự ngũ chuyển.
Năm giai đoạn biểu thị tâm Bồ đề chuyển
biến dần lên theo thứ tự tu hành từ nhân
đến quả trong Mật giáo.
(xt. A Tự Ngũ Chuyển).
NGŨ CHUYỂN DỮ TỨ TRÙNG VIÊN ĐÀN
Mật giáo dùng Ngũ chuyển phối hợp với
4 lớp Viên đàn của Thai tạng giới. Được
chia làm 2 thứ từ quả đến nhân và từ nhân
đến quả.
1. Từ quả đến nhân: Là môn Hóa tha,
lấy chữ (a) làm chủng tử của Đại nhật ở
chính giữa, lấy Trung đài làm phát tâm, Bát
diệp làm tu hành, Nhị trùng làm Bồ đề, Tam
trùng làm Niết bàn, Thế thiên đẳng làm
phương tiện.
2. Từ nhân đến quả: Là môn tự lợi,
lấy chữ (à#) làm chủng tử của Đại nhật
ở chính giữa, lấy Trung đài làm phương
tiện, Bát diệp làm Niết bàn, Nhị trùng
làm Bồ đề, Tam trùng làm tu hành, Thế
thiên đẳng làm phát tâm. Như biểu đồ
sau:
Đồ biểu Ngũ chuyển và Tứ trùng viên đàn
[X. Bồ đề tâm nghĩa Q.6]. (xt. A Tự Ngũ
Chuyển, Tứ Trùng Viên Đàn).
NGŨ CHƯỚNG
Phạm:Paĩca àvaraịàni.
Pàli: Paĩca nìvaraịàni.
Cũng gọi Ngũ ngại.
I. Ngũ Chướng.

Người đàn bà bị chướng ngại không thể thành 5 bậc: Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật.
Trong kinh Đại bảo tích quyển 38 chỉ nói 4 chướng mà thiếu mất chướng Ma vương.
[X. phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa; kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.9, phần đầu].
(xt. Nữ Tử Ngũ Chướng).
II. Ngũ Chướng.
Cũng gọi Ngũ cái chướng.
Chỉ cho 5 thứ chướng ngại trên con đường tu hành Phật đạo.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1 thì 5 chướng ngại ấy là:
1. Phiền não chướng: Chướng ngại do các phiền não căn bản.
2. Nghiệp chướng: Chướng ngại do các nghiệp ác ở quá khứ, hiện tại.
3. Sinh chướng: Chướng ngại vì nghiệp kiếp trước mà sinh vào hoàn cảnh tồi tệ, xấu xa.
4. Pháp chướng: Chướng ngại vì đời trước không được gặp thiện tri thức nên nay không được nghe pháp.
5. Sở tri chướng: Dù được nghe pháp nhưng do các thứ nhân duyên trở ngại, cho nên không thể tu hành Bát nhã ba la mật.
Ngoài ra, còn có 5 chướng khác như: Ác đạo chướng(sinh vào 3 đường ác địa ngục, ngã quỉ, súc sanh), Bần cùng chướng(sinh vào nhà nghèo cùng), Nữ thân chướng(làm thân đàn bà), Hình tàn chướng(thân thể tàn phế, không đủ các căn) và Hỉ vong chướng(hay quên)...
NGŨ CHUYỂN DỮ TỨ TRÙNG VIÊN ĐÀN
Từ

Quả
Đến
Nhân
Từ
Nhân
Đến
Quả
Thế thiên đẳng
Tam trùng
Nhị trùng
Bát diệp
Trung đài
Trung đài
Bát diệp
Nhị trùng
Tam trùng
Thế thiên
Phát tâm
Tu hành
Bồ đề
Niết bàn
Phương tiện

N
3381
III. Ngũ Chướng.
Chỉ cho tác dụng tâm lí làm chướng ngại 5 lực. Đó là: Lừa dối làm chướng ngại Tín, lười biếng làm chướng ngại Tiến, bực tức làm chướng ngại Niệm, hờn giận làm chướng ngại Định và thù oán làm chướng ngại Tuệ. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1, phần đầu].
NGŨ CỔ ẤN
Cũng gọi Đại yết ma ấn, Ngũ phong ấn, Ngũ trí ấn, Ngũ đại ấn.
Ấn tướng có hình dáng cây chày kim cương 5 chĩa(ngũ cổ) biểu thị nghĩa 5 trí, 5 Phật. Là 1 trong các ấn bí mật được sử dụng trong nghi thức truyền pháp Quán đính của Mật giáo. Có nhiều loại:
1. Ngoại Ngũ Cổ Ấn.
Cũng gọi Ngoại phược ngũ cổ ấn, Trí pháp ấn, Đại suất đô bà ấn, Thập chân như ấn.
Gồm 2 ấn tướng:
a) Hai tay kết ngoại phược, 2 ngón giữa dựng như cái kim, 2 ngón cái và ngón út mở ra. Đây là ấn của Kim cương tát đỏa trong hội Tam muội da nói trong Liên hoa bộ tâm nghi quĩ.
b) Hai tay kết ngoại phược, ngón giữa, ngón cái, ngón út của 2 tay đều dựng thẳng và sáp vào nhau, 2 ngón trỏ co lại giống như cái móc câu, đặt ở bên cạnh lưng của ngón giữa nhưng không dính nhau, làm thành hình cái chày 5 chĩa, biểu thị cho 5 trí kim cương. Phẩm Mật ấn kinh Đại nhật bảo ấn

này là ấn của Kim cương
đại tuệ, của Bảo ấn thủ...
Phẩm Ái nhiễm vương
trong kinh Du kì quyển
thượng thì cho là ấn của
Ái nhiễm Minh vương.
Còn phẩmTựa kinh Du kì thì cho rằng ấn
này là ấn chung của 37 vị tôn, cũng tức là
ấn tối mật của Đại nhật Như lai.
2. Nội Ngũ Cổ Ấn.
Cũng gọi Nội phược ngũ cổ ấn.
Ấn tướng là 2 tay kết nội phược, ngón
vô danh của 2 tay giao nhau trong lòng bàn
tay, các ngón còn lại thì giống như ấn Ngoại
ngũ cổ phược. Đây là ấn Chấp kim cương
nói trong phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật.
3. Bán Ngũ Cổ Ấn.
Ấn tướng là 4 ngón của tay phải xòe ra,
ngón giữa để ở chính giữa tạo thành hình
cái chày 5 chĩa. Ấn này được sử dụng khi gia
trì các vật.
4. Ngoại Phược Đô Ngũ Cổ Ấn.
Ấn tướng là trước kết Ngoại ngũ cổ ấn,
sau đó các đầu ngón tay chụm vào 1 chỗ để
làm 5 chĩa. Phẩm Mật ấn trong kinh Đại
nhật bảo ấn này là của bồ tát Kiên cố ý.
5. Nội Phược Đô Ngũ Cổ Ấn.
Ấn tướng là Nội ngũ cổ ấn, chụm 5 đầu
ngón tay vào 1 chỗ làm thành 5 cái chĩa.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13, 17].
NGŨ CỔ CHỬ
Cũng gọi Ngũ trí kim cương chử, Ngũ
phong kim cương chử, Ngũ phong quang
minh, Ngũ cổ kim cương, Ngũ cổ chử, Ngũ
cổ.
Cây chày kim cương có 5 chĩa(múi), là 1
trong những pháp cụ quan trọng
của Mật giáo. Năm chĩa tượng

trưng 5 trí, 5 Phật. Chĩa ở chính giữa tượng trưng cho 5 thực trí của Phật, 4 chĩa chung quanh châu đầu vào tượng trưng cho quyền trí của Phật. Về chất liệu, chày này phần nhiều được làm bằng đồng.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Kim cương đính kinh sớ Q.3]. (xt. Kim Cương Chử).
NGŨ CỔ CHỬ
Ấn Ngoại Ngũ Cổ
Ngũ Cổ Chữ

N
3382
NGŨ CỐC
Cũng gọi Ngũ chủng cốc tử.
Chỉ cho 5 loại hạt là đại mạch (Phạm: yava,lúa mì hạt to), tiểu mạch (Phạm: godhùma,lúa mì hạt nhỏ), đạo cốc (Phạm: zàli,lúa nếp), tiểu đậu (Phạm:masùra,đậu nhỏ) và hồ ma (Phạm:atasì,vừng hay mè). Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma (Phạm:Homa) thì dùng Ngũ cốc làm vật cúng dường; khi kiến lập Mạn đồ la thì bỏ 5 loại hạt, 5 vật báu, 5 vị thuốc, 5 mùi thơm vào trong bình, đặt ở chính giữa đàn tràng và nơi chôn vật báu ở 4 phía. Phép chôn vật báu này tượng trưng cho việc an lập vật báu 5 trí ở trong tâm Bồ đề, tức biểu thị nghĩa nảy mầm lành ngũ cốc để diệt 5 thứ lỗi lầm.
Nhưng tên gọi của Ngũ cốc tùy theo các kinh và nghi quĩ mà có khác nhau. Như kinh Tô tất địa quyển hạ, nêu 5 thứ là lúa nếp, đại mạch, tiểu mạch, đậu nhỏ và vừng. Kinh Đà la ni tập quyển 12, liệt kê 5 thứ là lúa nếp, đậu nhỏ, đại mạch, tiểu mạch và lúa xanh. Còn Quán trí nghi quĩ thì nêu 5 thứ là lúa nếp, đại mạch, tiểu mạch, đậu xanh và hạt cải trắng.
[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.9; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; Kiến lập mạn đồ la cập giản trạch địa pháp; Đại nhật kinh sớ Q.4].
NGŨ CÔNG ĐỨC MÔN
Cũng gọi Công đức ngũ niệm môn, Ngũ quả môn.
Năm thứ quả tướng mà người vãng sinh

Tịnh độ Cực lạc đạt được.
Theo luận Tịnh độ của ngài Thiên thân thì 5 quả tướng ấy là:
1. Cận môn: Mới sinh về Tịnh độ, vào Đại thừa chính định tụ, gần chứng được Vô thượng chính đẳng chính giác.
2. Đại hội chúng môn: Sinh về Tịnh độ rồi liền được dự vào số chúng của Đại hội Như lai.
3. Trạch môn: Dự vào số đại chúng tức đã đến được cảnh giới an tâm tu hành.
4. Ốc môn: Đã vào được chỗ an tâm tu hành thì đến được cảnh giới người tu hành an trụ.
5. Viên lâm du hí địa môn: Sau khi việc tu hành đã thành tựu liền đến chỗ giáo hóa chúng sinh.
Trong đó, 4 môn trước nói về thành tựu công đức đi vào, còn môn thứ 5 thì nói về thành tựu công đức đi ra.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh luận chú lược sao Q.hạ; Giáo hành tín chứng lục yếu sao Q.6]. (xt. Ngũ Niệm Môn).
NGŨ CỤ TÚC
Chỉ cho 5 thứ vật dụng trưng bày để cúng dường trước bàn thờ Phật. Tức là 2 chiếc bình cắm hoa, 2 cây đèn và 1 lư hương. Nếu chỉ để 1 bình hoa, 1 cây đèn và 1 lư hương thì gọi là Tam cụ túc.
NGŨ CÚNG DƯỜNG
Cũng gọi Ngũ cúng.
Năm vật cúng dường Bản tôn khi tu pháp Nhất tòa Mật giáo. Đó là hương xoa, vòng hoa, hương đốt, thức ăn, uống và đèn. Nếu thêm món nước thơm(át già) nữa thì gọi là Lục cúng dường. Ở đây chia ra Lí
NGŨ CÚNG DƯỜNG
Ngũ Cụ Túc

N
3383
cúng dường và Sự cúng dường. Nếu sắp bày đầy đủ các vật cúng ở trên đàn, rồi dùng tam mật gia trì để cúng dường thì gọi là Sự cúng dường. Còn nếu không chuẩn bị vật cúng, chỉ ngồi ngay thẳng quán xét tâm bồ đề, dùng ấn khế và chân ngôn để cúng dường thì gọi là Lí cúng dường. Nếu cúng dường trước khi gia trì Bản tôn thì gọi là Tiền cúng dường; nếu cúng dường sau khi tụng niệm xong, thì gọi là Hậu cúng dường.

Ngoài ra, 6 thứ cúng dường nói trên được phối với 6 Ba la mật, tức là nước thơm phối với Đàn ba la mật, hương xoa phối với Giới ba la mật, tràng hoa phối với Nhẫn nhục ba la mật, hương đốt phối với Tinh tiến ba la mật, thức ăn uống phối với Thiền ba la mật và đèn được phối với Bát nhã ba la mật.

[X. phẩm Cúng dường trong kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; Lí thú thích Q.hạ; Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.8; Nhũ vị sao Q.2].

NGŨ CƯƠNG

Cũng gọi Ngũ nghĩa, Ngũ cương phán. Năm tiêu chuẩn phán giáo của tông Nhật liên, Nhật bản.

Tức là dùng Giáo, Cơ, Thời, Quốc, Tự để phân biệt sự sâu cạn của giáo pháp trong Phật giáo để nói rõ giáo pháp ấy có thích hợp với thời đại không. Đây chính là giáo tướng phán thích của tông Nhật liên.

- Giáo chỉ cho giáo tướng phán thích.
- Cơ chỉ cho căn cơ tiếp nhận giáo pháp.

- Thời chỉ cho sự biến thiên của thời đại.
- Quốc chỉ cho hoàn cảnh và phong tục tập quán của 1 nước.
- Tự chỉ cho thứ tự truyền bá giáo pháp.
[X. Hiển báng pháp sao; Thánh ngu vấn đáp; Giáo cơ thời quốc sao].

NGŨ DIÊP

... ..

Chỉ cho 5 đời hoặc 5 nhà của Thiền tông. Kệ truyền pháp của ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ Thiền tông Trung quốc nói (Đại 51, 219 hạ):

"Ngô bản lai tư độ,
Truyền pháp cứu mê tình;
Nhất hoa khaingũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành".

(Ta xưa đến đất này,
Truyền pháp độ mê tình;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành).

Có thuyết cho rằng ngũ diệp biểu thị 5 đời, từ Sơ tổ Đạt ma truyền đến Lục tổ Tuệ năng thì chính pháp hưng thịnh. Lại có thuyết cho rằng 5 cánh chỉ cho 5 phái: Tào động, Lâm tế, Vân môn, Qui ngưỡng và Pháp nhãn, tức là lời tiên tri của Tổ Đạt ma về sự kiện Thiền tông chia thành 5 nhà.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.3].

NGŨ DIÊU

... ..

Cảnh thanh tịnh vi diệu trong 5 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Đó là nói theo cảnh giới Cực lạc.
Cứ theo Vãng sinh yếu tập quyển thượng, thì Tịnh độ cực lạc có 10 điều vui, trong đó, điều vui thứ 4 được gọi là Ngũ diệu cảnh giới lạc.

NGŨ DIÊU DỤC

Gọi tắt: Ngũ diệu.
Chỉ cho 5 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm cảnh hữu lậu này bản chất của chúng là khổ đau, nhơ nhớp, nhưng cái lòng ham muốn(dục) của người thế tục lại cảm nhận là vui sướng, là tuyệt diệu, vì thế gọi là Ngũ diệu dục.
NGŨ DIÊU DỤC

N
3384
NGŨ DỤC
Phạm: Paĩca kàmà#.
Pàli: Paĩca Kàmà.
I. Ngũ Dục.
Cũng gọi Ngũ diệu dục, Diệu ngũ dục, Ngũ diệu sắc.
Chỉ cho 5 thứ tình tham muốn do say đắm 5 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc mà nổi lên. Đó là:
1. Sắc dục (Phạm: Rùpa-kàma): Tham đắm sắc đẹp của thế gian.
2. Thanh dục (Phạm: Zabda-kàma): Say đắm về âm thanh như lời ca, tiếng nhạc...
3. Hương dục (Phạm: Gandha-kàma): Đắm say mùi thơm như các loại nước hoa quyến rũ.
4. Vị dục (Phạm: Rasa-kàma): Tham muốn những thức ăn uống ngon ngọt.
5. Xúc dục (Phạm:Sprawỉavya-kàma): Ham thích sự xúc chạm mịn màng, trơn láng.
Trái với ngũ dục thô trọng này của cõi Dục là 5 dục của cõi Sắc và cõi Vô sắc được gọi là Thanh khiết ngũ dục (5 dục trong sạch).
[X. kinh Phật di giáo; luận Đại trí độ Q.17, 37; Ma ha chỉ quán Q.4 hạ].
II. Ngũ Dục.
Chỉ cho 5 món dục: Tài dục, Sắc dục, Ẩm thực dục, Danh dục và Thụy miên dục.
1. Tài dục: Tham muốn tiền của.
2. Sắc dục: Tham muốn sắc đẹp thế gian.
3. Ẩm thực dục: Tham muốn sự ăn uống.
4. Danh dục: Tham muốn danh vọng

cao sang.
5. Thụy miên dục: Tham muốn sự ngủ nghỉ.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.27; Đại minh tam tạng pháp số Q.24].
NGŨ DUY
Phạm:Paĩca tanmàtràịi.
Cũng gọi Ngũ duy lượng, Ngũ vi trần, Ngũ trần.
Chỉ cho 5 thứ: Sắc, thanh, hương, vị, xúc từ Ngã mạn(ý thức tự ngã) sinh ra, tương đương với 5 trần cảnh, là 1 khoa trong 25 đế của học phái Số luận.
Đây là 5 nguyên tố rất nhỏ nhiệm(cực vi), cảm giác của chúng ta không thể nhận biết được. Trong Ngũ duy thì Sắc sinh ra lửa, Thanh sinh ra không, Hương sinh ra đất, Vị sinh ra nước và Xúc sinh ra gió. Chữ "duy" ở đây có nghĩa là "chỉ có 5 nguyên tố này là bản thể năng sinh".
[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); luận Kim thất thập Q.thượng; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; Câu xá luận quang kí Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung].
NGŨ DUYÊN
.....
I. Ngũ Duyên.
Tông Thiên thai chia 25 phương tiện làm 5 khoa, trong đó mỗi khoa có 5 duyên, gọi là Ngũ duyên. Tức là: Giữ giới trong sạch, ăn mặc đầy đủ, ở nơi vắng vẻ, dứt các duyên phiền não, được gần thiện tri thức.
II. Ngũ Duyên.

Gọi đủ: Ngũ chủng tăng thượng duyên.
Chỉ cho 5 tăng thượng duyên: Tăng thượng duyên diệt tội, tăng thượng duyên hộ niệm được trường thọ, tăng thượng duyên thấy Phật, tăng thượng duyên nhiếp sinh và tăng thượng duyên chứng sinh.
[X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên].
NGŨ DUYÊN

N
3385
NGŨ DƯỢC
.....
Cũng gọi Ngũ chủng dược.
Năm thứ thuốc, có nhiều thuyết khác nhau.
Theo luật Ngũ phần quyển 5 thì 5 thứ thuốc là: Sinh tô (Phạm:Navanìta), Thục tô (Phạm: Sappi), Du (Phạm: Tela), Mật (Phạm: Madhu) và Thạch mật (Phạm: Phàịita).
Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 1 thì nêu 5 thứ: Dư cam tử, Ha lê lặc, Tì hê lặc, Tất bát lê và Hồ tiêu.
Mật giáo thì cho ngũ dược là bao quát tất cả các dược liệu. Khi lập đàn tu pháp hoặc cử hành pháp địa trấn thì lấy 5 thứ thuốc, 5 thứ vật báu, 5 thứ hạt... chôn chung xuống đất, chỗ dưới đàn tràng để biểu thị ý nghĩa dùng pháp dược của Phật cứu chữa bệnh vô minh phiền não của chúng sinh. Hoặc lúc làm lễ quán đính thì để 5 thứ thuốc này và 5 vật báu vào trong 5 cái bình, biểu thị ý nghĩa tiêu trừ tội lỗi của 5 thức hữu lậu. Về tên gọi của 5 thứ thuốc thì tùy theo kinh quĩ hoặc tu pháp khác nhau mà có các thuyết bất đồng.
Cứ theo kinh Tố tất địa yết ra quyển hạ thì 5 thứ thuốc là: Càn thác ha rị, Vật rị ha để, Sa ha, Sa ha đề bà và Thuế đa nghĩ lí ngật rị ca.
Còn Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quĩ thì liệt kê 5 thứ: Sa hạ giả la, Sa hạ nễ phạ, Kiến tra ca lê, Nghĩ rị yết ra noa và Vật rị hạ để; cũng

có thể được thay thế bằng phục linh, nhân sâm, xích tiễn, thạch xương bồ và thiên môn đông...
[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; Thiện kiến luật tì bà sa Q.15; Đại nhật kinh sớ Q.4; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.5].
NGŨ ĐÀI SƠN
... .
I. Ngũ Đài Sơn.
Núi ở mạn đông bắc huyện Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc. Núi này cùng với các núi Nga mi, Phổ đà và Cửu hoa được gọi chung là Tứ đại linh sơn của Phật giáo Trung quốc. Vì 4 ngọn núi ở bốn phía đông, tây, nam, bắc và 1 ngọn ở chính giữa cao chót vót, trên chóp núi không có cây cối, đất đá chồng xếp lên giống như những cái đài, nên gọi là Ngũ đài sơn. Lại vì 5 ngọn này cao lớn sừng sững, vượt lên trên các dãy núi khác, vào tháng nóng nhất trong mùa hạ cũng không nóng, cho nên còn có biệt hiệu là núi Thanh lương(mát mẻ). Đây vốn là đạo tràng của bồ tát Văn thù thị hiện, nên xưa nay rất được tín ngưỡng ở Trung quốc.
Phẩm Bồ tát trụ xứ trong kinh Hoa nghiêm và kinh Bảo tạng đà la ni nói rằng, chỗ ở của bồ tát Văn thù là 5 ngọn núi, gọi là núi Thanh lương. Đây là nguồn gốc của tín ngưỡng Văn thù. Trong 5 ngọn núi, ngọn phía đông có tên là Vọng hải phong, cũng gọi Vô tuất đài, Thường sơn đính; ngọn phía tây là Quải nguyệt phong, cũng gọi Mậng đăng sơn, ngọn phía nam là Cẩm tú phong, cũng gọi Hệ chu sơn, ngọn phía bắc là Hiệp đẩu phong, cũng gọi Hạ ốc sơn, Phú tú đỏa; ngọn chính giữa có tên là Thúy nham phong.

Từ khi vua Văn đế nhà Bắc Ngụy du ngoạn Thúy nham phong và sáng lập chùa Đại phù đồ linh thứu về sau, chùa Phật được xây dựng rất nhiều tại đây. Vào thời thịnh nhất, chùa Phật ở trong và ngoài 5 ngọn có đến hơn 300 ngôi, hiện nay còn khoảng hơn 100 ngôi. Trong đó có nhiều chùa rất nổi tiếng như: Chùa Đại Phật quang, chùa Đại Hiển thông, chùa La hầu, chùa Thanh lương, chùa Kim các, chùa Bắc sơn, chùa Vọng hải, chùa Đại văn thù v.v...
NGŨ ĐÀI SƠN

N
3386
Có rất nhiều vị danh tăng có quan hệ với núi này như ngài Bất không xây dựng chùa Kim các, chùa Ngọc hoa... là trung tâm của Mật giáo. Ngài Pháp chiếu xây chùa Trúc lâm, tu tập Niệm Phật tam muội, sau có ngài Viên nhân người Nhật bản, kế thừa giáo pháp Niệm Phật tam muội của ngài Pháp chiếu, đưa về truyền bá ở núi Tỉ duệ, mở đầu pháp môn Dẫn thanh niệm Phật tại Nhật bản. Ngài Trừng quán đời Đường thì soạn bộ Hoa nghiêm kinh sớ ở chùa Đại Hoa nghiêm. Ngoài ra còn nhiều vị cao tăng sống vào đời Tống cũng đến tham bái núi Ngũ đài, như ngài Từ tạng người Cao li, ngài Phật đà ba lợi người nước Kế tân v.v...
Đến đời Nguyên, Hoàng thái hậu của vua Thành tông từng kiến thiết chùa Đại vạn Thánh hựu quốc và trùng tu các chùa ở núi Ngũ đài. Quốc sư Bát tư ba cũng có lần trụ ở núi này. Khoảng năm Vạn lịch đời Minh, chùa Đại tháp viện được sửa chữa lại, tháp xá lợi Hộ quốc Thích ca văn Phật được xây trên đài tháp, thân tháp làm hình cầu, trên đặt tướng luân 13 bậc, tháp cao 27 trượng, chu vi 25 trượng, là tháp Lạt ma kiểu Tây tạng, 1 cảnh quan tráng lệ nhất trong núi.
Từ Hoàng đế Khang hi trở về sau, vua chúa các đời đều đến núi này và sửa sang lại. Các tín đồ Phật giáo Mãn châu, Mông cổ cũng thường đến đây lễ tháp. Các vị Đạt lai lạt ma cũng nhiều lần đến trụ ở đây. Hiện nay, các vị tăng trụ ở Ngũ đài chia làm 2 phái: Phái áo xanh và phái áo vàng.

Chư tăng thuộc phái áo xanh trụ ở chùa Đại hiển thông, chùa Kim các, chùa Đại tháp viện, chùa Linh cảnh v.v... Còn các vị tăng thuộc phái áo vàng là chư tăng Lạt ma, trụ ở 18 ngôi chùa như: Bồ tát đính, Kim cương quật, La hầu v.v...

[X. Tục cao tăng truyện Q.7, 25; Đại tông triều tặng Tư không đại biện chính Quảng trí tam tạng hòa thượng biểu chế tập Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.42, 43, 45; Thanh lương sơn chí; Nguyên sử bản kỉ 10, 18, 22; Khang hi đông hoa lục Q.32, 61; Càn long đông hoa lục Q.24, 31; Gia khánh đông hoa lục Q.28, 30; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 31-34; Chức phương điển 29].

NGŨ ĐÀI SƠN

Chùa Đại Phật Quang bằng gỗ, đời Đường Toàn cảnh núi Ngũ Đài Điện Vô Lương chùa Đại Hiển Thông núi Ngũ Đài

N
3387
II. Ngũ Đài Sơn.
Núi ở quận Bình xương, đạo Giang nguyên, Hàn quốc. Núi này và núi Kim cương được gọi chung là 2 núi lớn của Hàn quốc.
Trên núi này có 5 ngọn: Mãn nguyệt, Kì lân, Trường lãnh, Tượng vương và Trí lô. Ở chỗ bằng phẳng trên các ngọn núi này đều có xây chùa hoặc am, trong đó, chùa Thượng viện có tàng trữ quả chuông Triều tiên xưa nhất của cả nước. Ở ngay cửa vào núi là chùa Nguyệt tinh với tòa tháp 9 tầng là do Luật sư Từ tạng, người Tân la sáng lập. Ngài Từ tạng đến Trung quốc vào đời Đường, lên núi Ngũ đài chiêm bái bồ tát Văn thù, khi trở về nước, ngài thỉnh xá lợi Phật về và xây dựng chùa Nguyệt tinh để thờ.
Hiện nay, chùa này là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc. Tòa tháp 9 tầng ở chùa này và quả hồng chung của chùa Thượng viện đều là tinh túy của mĩ thuật Tân la.
NGŨ ĐẠI
... ..
I. Ngũ Đại.
Phạm:Paĩca mahà-bhùtàni.

Cũng gọi Ngũ đại chủng.
Chỉ cho 5 nguyên tố của thể tính rộng lớn, sinh thành ra muôn pháp, tức là: Đất, nước, lửa, gió và không. Tính chất của 5 nguyên tố này theo thứ tự là cứng, ướt, nóng, động và vô ngại; tác dụng là giữ gìn, thu nhiếp, thành thục, tăng trưởng, không ngăn ngại. Trong Phật giáo có các thuyết: Tứ đại, Ngũ đại, Lục đại, Thất đại... Đại khái các tông Câu xá, Duy thức... đều áp dụng thuyết Tứ đại, vì tứ đại tạo ra tất cả các sắc pháp nên gọi là Tứ đại chủng hay Năng tạo tứ đại. Mật giáo thì chuyên sử dụng thuyết Ngũ đại, Lục đại(đất, nước, lửa, gió, không, thức), chủ trương tứ đại không lìa tâm đại, cho rằng tâm và sắc tuy khác nhưng thể tính của chúng thì chẳng phải 2; rằng lục đại sinh ra 4 pháp thân, 3 thế gian, là thể tính của pháp giới, cũng chính là thân Tam ma da của Như lai. Chủng tử của Ngũ đại theo thứ tự là: (a), (va), (ra), (ha) và (kha).
Nghĩa của các chữ chủng tử này theo thứ tự là: Vốn chẳng sinh (a), lìa lời nói (va), lìa bụi nhơ (ra), lìa nhân duyên (ha), như hư không (kha). Lại đem Ngũ đại phối với ngũ phương(vị), ngũ sắc, ngũ Phật, ngũ môn và ngũ trí. Còn nói về hình tướng và màu sắc thì đất là hình vuông màu vàng; nước hình tròn màu trắng; lửa hình tam giác màu đỏ; gió hình bán nguyệt màu đen; không là hình bảo châu màu xanh. Đây chính là tháp Ngũ luân hình Tam muội da của đức Đại nhật Như lai.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5; Tôn thắng Phật đính tu du già pháp nghi quĩ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.37; Tức thân thành Phật nghĩa; Kim cương giới mạn

đồ la sao Q.thượng]. (xt. Lục Đại).
II. Ngũ Đại.
Chỉ cho 5 đại: Không đại, phong đại, hỏa đại, thủy đại và địa đại do Ngũ duy sinh ra. Ngũ duy chỉ cho: Thanh duy, xúc duy, sắc duy, vị duy và hương duy. Đây là 1 khoa trong 25 đế do học phái Số luận thành lập.
Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí, thì có thuyết cho rằng từ "Ngã mạn" sinh ra 10 pháp là ngũ đại và ngũ duy; nhưng cũng có thuyết chủ trương Ngã mạn chỉ sinh ra
NGŨ ĐẠI
Tháp 9 tầng ở chùa Nguyệt tinh trên núi Ngũ Đài tại Hàn Quốc

N
3388
ngũ duy, còn ngũ duy thì sinh ra ngũ đại, và ngũ đại sinh ra 11 căn.
Phật giáo thì cho tứ đại và ngũ đại là năng tạo, còn học phái Số luận thì chủ trương ngũ đại là sở tạo. Đây là sự sai khác căn bản giữa 2 bên.
[X. kinh Niết bàn Q.35, 36 (bản Nam); luận Đại trí độ Q.70; luận Kim thất thập; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế, Tứ Đại).
NGŨ ĐẠI BỘ
... .
Chỉ cho 5 loại đại bộ.
I. Ngũ Đại Bộ.
Cũng gọi Ngũ bộ Đại thừa kinh.
Năm loại đại bộ kinh điển trong các kinh Đại thừa. Đây là cách phân loại của Khai nguyên thích giáo lục đối với các kinh Đại thừa. Tức là:
1. Bát nhã bộ: Gồm 21 bộ, 736 quyển, 73 pho.
2. Bảo tích bộ: Gồm 82 bộ, 169 quyển, 17 pho.
3. Đại tập bộ: Gồm 24 bộ, 142 quyển, 14 pho.
4. Hoa nghiêm bộ: Gồm 26 bộ, 187 quyển, 18 pho.
5. Niết bàn bộ: Gồm 6 bộ, 58 quyển, 6 pho.
Về sau, các bộ kinh lục đều theo phương pháp phân loại này.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10, 11, 12; Chính ngoa tập; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.19, 20; Chí nguyên

pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1].
II. Ngũ Đại Bộ.
Toàn thể kinh Đại thừa được chia làm 5 đại bộ.
Theo Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc thì 5 đại bộ là:
1. Hoa nghiêm bộ.
2. Phương đẳng bộ.
3. Bát nhã bộ.
4. Pháp hoa bộ.
5. Niết bàn bộ.
Đây là do ngài Trí húc y cứ vào Ngũ thời phán giáo của tông Thiên thai mà thành lập. Trong đó, bộ Bảo tích và Đại tập (do Khai nguyên lục chia ra) được đưa vào Phương đẳng bộ, lập riêng Pháp hoa bộ, còn các kinh trùng dịch, đơn dịch ngoài 5 đại bộ thì phần lớn cũng được đưa vào Phương đẳng bộ. Đại tạng kinh bản rút gọn của Nhật bản chủ yếu là dựa theo cách phân loại này. Trong 5 đại bộ trên, Hoa nghiêm bộ gồm 28 bộ, 233 quyển; Phương đẳng bộ gồm 363 bộ, 1133 quyển; Bát nhã bộ gồm 29 bộ, 447 quyển; Pháp hoa bộ gồm 14 bộ, 57 quyển; Niết bàn bộ gồm 16 bộ, 121 quyển.
[X. Duyệt tạng tri tân Q.1; Đại nhật bản hiệu đính súc loát Đại tạng kinh mục lục].
III. Ngũ Đại Bộ.
Năm đại bộ chú sớ do Luật sư Nam sơn Đạo tuyên soạn thuật. Đó là:
1. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao 3 quyển (nay chia ra 12 quyển).
2. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ 4 quyển (nay chia làm 8 quyển).
3. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ 4 quyển (nay chia làm 8 quyển).
4. Tứ phần luật thập tì ni nghĩa sao 3 quyển (nay được chia làm 6 quyển, nhưng 2

quyển sau đã bị thất lạc).
5. Tứ phần tỉ khưu ni sao 3 quyển (nay
là 6 quyển).
[X. Tứ phần luật tùy cơ yết ma sớ chính
nguyên kí Q.1; Bát tông cương yếu
Q.thượng].
NGŨ ĐẠI HÌNH
Hình tướng của 5 đại.
Theo Mật giáo, 5 đại(địa đại, thủy đại,
hỏa đại, phong đại, không đại)theo thứ tự là
NGŨ ĐẠI HÌNH

N
3389
hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình bán nguyệt và hình vòm cầu.
1. Địa đại: Hình vuông, có nghĩa an trụ bất động, tương ứng với lí vốn chẳng sinh của chữ (a).
2. Thủy đại: Hình tròn, có nghĩa xoay chuyển tự tại vô ngại, tương ứng với nghĩa lời nói xoay chuyển vô cùng của chữ (va).
3. Hỏa đại: Hình tam giác, biểu thị nghĩa bén nhạy của lửa, thiêu đốt hết phiền não nhơ nhớp, tương ứng với lí tất cả trần cấu đều vắng lặng của chữ (ra).
4. Phong đại: Hình bán nguyệt, biểu thị nghĩa tạo tác các pháp, tương ứng với sức mạnh sinh thành và phá hoại của chữ (ha).
5. Không đại: Hình vòm cầu, do hình tam giác và hình bán nguyệt hợp lại mà thành, biểu thị nghĩa vuông tròn không hai, đầy đủ các hình, tương ứng với pháp tính hư không của chữ (kha).
[X. Lục đại áo nghĩa chương; Thập trụ tâm quảng danh mục Q.6].
NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT
Cũng gọi Ngũ đại kim cương hư không tạng.
Chỉ cho 5 vị Bồ tát là: Pháp giới hư không tạng, Kim cương hư không tạng, Bảo quang hư không tạng, Liên hoa hư không tạng và Nghiệp dụng hư không tạng. Hoặc còn gọi là: Giải thoát hư không tạng, Phúc trí hư không tạng, Năng mãn hư không tạng, Thí nguyện hư không tạng và Vô cấu hư không tạng. Hoặc cũng có tên là: Trí tuệ hư không tạng, Ái kính hư không tạng, Quan vị hư

không tạng, Năng mãn hư không tạng và Phúc đức hư không tạng. Đây tức là nghĩa 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà, Thích ca mỗi vị đều trụ trong tam muội Như ý bảo châu và 5 vị Bồ tát này là do 5 đức Phật biến hiện ra. Cũng có chỗ cho rằng 5 vị Bồ tát này là do y cứ vào tam muội Ngũ trí mà được lập ra. Chủng tử của 5 vị Bồ tát này theo thứ tự là 5 chữ: (vaô), (hùô), (trà#), (hrì#) và (a#). Hình tam muội da là: Tháp, chày 5 chĩa, vật báu như ý, hoa sen và yết ma.

Về hình tượng của 5 vị bồ tát Đại hư không tạng này, theo phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du già du kì, thì ở trong 1 vòng tròn sáng lớn lại vẽ 5 vòng tròn nhỏ, trong vòng tròn nhỏ ở chính giữa vẽ bồ tát Pháp giới hư không tạng màu trắng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm vật báu, trong vòng tròn phía trước(đông) vẽ bồ tát Kim cương hư không tạng màu vàng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm kim cương báu, trong vòng tròn bên phải (nam)vẽ bồ tát Bảo quang hư không tạng màu xanh, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm vật báu có 3 múi, phóng ra ánh sáng lớn; trong vòng tròn phía sau(tây) vẽ bồ tát Liên hoa hư không tạng màu đỏ, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm hoa sen màu hồng; trong vòng tròn bên trái(bắc)vẽ bồ tát Nghiệp dụng hư không tạng màu tím, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm kim cương bảo. Năm vị Bồ tát này theo thứ tự ngồi trên lưng sư tử, voi, ngựa, chim công và chim Ca lâu la(chim cánh vàng). Ấn tướng chung của 5 vị là Ngoại ngũ cổ ấn, 2 ngón giữa tạo thành
hình

báu,
trên
đầu 4
ngón
còn lại
quán
tưởng
là hình
báu.
Ngoài
r a , Tượng Năm Bồ Tát Đại Hư Không Tạng
NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

N
3390
pháp tu lấy 5 vị bồ tát Đại hư không tạng
này làm bản tôn, gọi là Đại hư không tạng
pháp, thường được tu để cầu thêm lợi ích
hoặc khi trời đất biến đổi.
[X. kinh Ngũ đại hư không tạng bồ tát
tốc tật đại thần nghiệm bí mật thức; kinh
Kim cương đính du già trung lược xuất niệm
tụng Q.1; Nhũ vị sao Q.10, 12].
NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG PHÁP
Cũng gọi Kim môn điểu mẫn pháp.
Pháp tu lấy 5 vị bồ tát Hư không tạng
làm bản tôn để cầu tăng thêm lợi ích, tiêu
trừ tai nạn...
NGŨ ĐẠI LONG VƯƠNG
Cũng gọi Ngũ loại long vương.
Năm vị vua rồng lớn. Đó là:
1. Thiện trụ long vương (Phạm:
Susamsthita-nàga-ràjà).
2. Nan đà bà nan đà long vương (Phạm:
Nandopananda-nàga-ràjà).
3. A nậu đạt long vương (Phạm:
Anavatapta-nàga-ràjà).
4. Bà lâu na long vương (Phạm:
Varuịa-nàga-ràjà).
5. Ma na tô bà đế long vương (Phạm:
Manasvì-nàga-ràjà).
Năm vua rồng này theo thứ tự là chúa
các loài rồng voi, rồng rắn, rồng ngựa, rồng
cá và rồng tôm; đồng thời, nương vào sức uy
thần của Phật, tu hành pháp Đại thừa, thống
lãnh quyến thuộc, không làm các việc tổn
hại chúng sinh.
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.58;
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.19].
NGŨ ĐẠI LỰC BỒ TÁT

Cũng gọi Ngũ đại lực tôn.
Chỉ cho 5 vị Đại lực tôn hộ trì Tam bảo, che chở đất nước, hiện tướng phẫn nộ được tôn thờ trong Mật giáo.
Theo phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương (bản dịch cũ), thì 5 vị Đại lực bồ tát là: Kim cương hống, Long vương hống, Vô úy thập lực hống, Lôi điện hống và Vô lượng lực hống.
Nhưng phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương do ngài Bất không dịch thì nêu Ngũ phương bồ tát: Đông phương Kim cương thủ, Nam phương Kim cương bảo, Tây phương Kim cương lợi, Bắc phương Kim cương dược xoa và Trung ương Kim cương ba la mật đa.
Trong đó, Kim cương ba la mật đa tức là Kim cương hống, Kim cương bảo tức là Long vương hống, Kim cương thủ tức là Vô úy thập lực hống, Kim cương dược xoa tức là Lôi điện hống và Kim cương lợi tức là Vô lượng lực hống.
Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ thì 5 vị Bồ tát này nương vào 2 loại luân mà hiện thân: Dùng Chính pháp luân hiện thân chân thực, dùng Giáo lệnh luân hiện thân uy nộ. Tức thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương thủ ở phương đông là bồ tát Phổ hiền, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ hàng tam thế kim cương, hiện 4 đầu 8 tay. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương bảo ở phương nam là bồ tát Hư không tạng, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ cam lộ quân đồ lợi kim cương, thị hiện 8 tay. Thân

Chính pháp luân
của bồ tát Kim
cương lợi phương
tây là bồ tát Văn
thù sư lợi, thân
Giáo lệnh luân là
Uy nộ lục túc kim
NGŨ ĐẠI LỰC BỒ TÁT
Bồ Tát Trung Tôn Kim Cương Hống

N
3391
cương, hiện 6 tay 6 đầu, ngồi trên lưng trâu. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương xoa ở phương bắc là bồ tát Tồi phục nhất thiết ma oán, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ tịnh kim cương, hiện 4 tay. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương ba la mật đa ở chính giữa là bồ tát Chuyển pháp luân, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ bất động kim cương.
Ngoài ra, Nhân vương bát nhã kinh niệm tụng thứ đệ, Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ... cũng nói về hình tượng của 5 vị tôn này và phương pháp kiến lập Mạn đồ la.
NGŨ ĐẠI MINH VƯƠNG
Cũng gọi Ngũ đại tôn, Ngũ phẫn nộ, Ngũ bộ phẫn nộ.
Chỉ cho 5 vị Đại minh vương: Bất động minh vương, Hàng tam thế minh vương, Quân đồ lợi minh vương, Đại uy đức minh vương và Kim cương dạ xoa minh vương. Năm vị tôn này là do 9 thức biến ra, là thân Giáo lệnh luân của 5 đức Phật biến hiện ra để phá dẹp các ma chướng trong ngoài. Bất động minh vương ở chính giữa là thân Giáo lệnh luân của đức Đại nhật Như lai, có năng lực hàng phục tất cả các ma. Thân Giáo lệnh luân của A súc Như lai là Hàng tam thế minh vương ở phương đông, có khả năng hàng phục trời Đại tự tại. Thân Giáo lệnh luân của Bảo sinh Như lai là Quân đồ lợi minh vương ở phương nam, có thể hàng phục ma ngũ ấm. Thân Giáo lệnh luân của Vô lượng thọ Như lai

là Đại uy đức minh vương ở phương tây, có khả năng hàng phục ma người. Thân Giáo lệnh luân của Bất không thành tựu Như lai là Kim cương dạ xoa minh vương ở phương bắc, có thể hàng phục ma trên mặt đất. Nếu nói về ma bên trong thì hoa sen trên đầu Bất động minh vương tượng trưng cho thức thứ 9, 8 tay của Hàng tam thế minh vương tượng trưng cho thức thứ 8, con rắn quấn khắp thân của Quân đồ lợi minh vương tượng trưng cho thức thứ 7, 6 mặt 6 tay của Đại uy đức minh vương tượng trưng cho thức thứ 6, 5 con mắt của Kim cương dạ xoa minh vương tượng trưng cho 5 thức trước. Vì có thuyết cho rằng Kim cương dạ xoa minh vương và Ô xu sa ma minh vương là cùng 1 thể tính, cho nên cũng có trường hợp dùng Ô xu sa ma minh vương để thay thế Kim cương dạ xoa minh vương. Ngôi nhà để thờ Ngũ đại minh vương gọi là Ngũ đại đường. Pháp bí mật lấy Ngũ đại minh vương làm bản tôn để tu, gọi là Ngũ đàn pháp.
[X. Nhân vương kinh nghi quĩ Q.thượng (bản dịch mới); Bổ đà lạc hải hội quĩ; Bí tạng kí; Giác nguyên sao Q.hạ; Chư tôn ấn nghĩa Q.4; Nhũ vị sao Q.9].
NGŨ ĐẠI NGUYÊN
.....
Năm thệ nguyện rộng lớn trong Mật giáo. Đó là:
1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ.
2. Phúc trí vô biên thệ nguyện tập.
3. Pháp môn vô biên thệ nguyện học.
4. Như lai vô biên thệ nguyện sự.
5. Vô thượng bồ đề thệ nguyện thành.
Đây là bản nguyện của đức Đại nhật Như lai, cũng là thệ nguyện chung của chư Phật

và Bồ tát. Có thể được phối hợp với 5 đức Phật: A súc, Bảo sinh, A di đà, Bất không thành tựu, và Đại nhật. Ngũ đại nguyện này tương đương với Tứ hoằng thệ nguyện của Hiển giáo.
[X. Phật đính tôn thắng đà la ni niệm tụng nghi quĩ pháp; Vô úy tam tạng thiền yếu; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.hạ].
(xt. Tứ Hoằng Thệ Nguyện).
NGŨ ĐẠI NGUYÊN

N
3392
NGŨ ĐẠI QUÁN
.....
Pháp quán xét 5 đại:
1. Quán địa đại, quán màu trắng.
2. Quán thủy đại, quán màu xanh lá cây.
3. Quán hỏa đại, quán màu đỏ.
4. Quán phong đại (gió), quán màu đen.
5. Quán không đại, quán màu xanh.
[X. kinh Thủ hộ quốc Q.2].
NGŨ ĐẠI QUÁN MÔN
Pháp môn quán xét 5 đại: Đất, nước, lửa, gió và không.
NGŨ ĐẠI SỚ
.....
Cũng gọi Ngũ bộ sớ.
Năm bộ sớ chú thích 5 bộ kinh bí mật do Thai Mật của Nhật bản lập. Đó là:
1. Đại nhật kinh nghĩa thích, 14 quyển, do Tam tạng Thiện vô úy đời Đường giảng, ngài Nhất hạnh ghi lại.
2. Kim cương đính Đại giáo vương kinh sớ, 7 quyển, do ngài Viên nhân người Nhật soạn.
3. Tô tất địa yết la kinh lược sớ, 7 quyển, do ngài Viên nhân người Nhật soạn.
4. Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương kinh lược nghĩa thích hội bản, 5 quyển, do ngài Viên trân người Nhật soạn.
5. Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì kinh tu hành pháp, 3 quyển, do ngài An nhiên người Nhật soạn.
NGŨ ĐẠI SỨ GIẢ
Cũng gọi Ngũ thiên sứ giả, Ngũ thiên sứ.
Chỉ cho sinh, lão, bệnh, tử và vương

pháp lao ngục. Đây là sứ giả của vua Diêm la, tức là những sứ giả phát từ nghiệp đạo tự nhiên để cảnh giới người đời.
[X. kinh Phật thuyết Diêm la vương ngũ thiên sứ giả].
NGŨ ĐẠI THÍ
... .
Chỉ cho việc gìn giữ 5 giới.
Các thầy tu của Bà la môn giáo qui định mỗi ngày phải thực hành Ngũ đại tế (Phạm: Paĩca mahàyajĩa), tức là: Cúng dường các thần (Phạm:Devayajĩa), bố thí sinh linh (Phạm:Bhùtayajĩa), tế bái tổ linh (Phạm:Pitfyajĩa), đọc tụng Phệ đà (Phạm: Brahmayajĩa), bố thí nhân loại (Phạm: Nfyajĩa). Ngũ đại tế này, sau được Phật giáo thay thế bằng Ngũ đại thí.
[X. kinh Ngũ đại thí].
NGŨ ĐẠI TÔN CĂN BẢN ẤN
Tức là ấn Ngũ cổ ngoại phược, 2 cổ tay tréo nhau.
Hoặc đặt cổ tay phải ở trên cổ tay trái, lưng 2 bàn tay sáp vào nhau và tréo 2 ngón giữa, còn các ngón cái, ngón út và ngón vô danh đều dựng đứng, đây chính là ấn Ngũ cổ của Liên hoa bộ. Hoặc có thuyết cho rằng Ngũ đại tôn thường dùng ấn kiếm. Cũng có thuyết nói khi dùng ấn Ngoại ngũ cổ để tụng chú Từ cứu thì vị A xà lê ở Trung đàn kết ấn Kiếm bằng ngón tay giữa mà tụng.
NGŨ ĐẠI TÔN NHẤT ĐÀN PHÁP
.....
Cũng gọi Ngũ tôn hợp hành pháp.
Pháp tu trong Mật giáo an vị Ngũ đại tôn ở cùng 1 đàn. Tức là tu pháp Ngũ đại tôn chung trong 1 đàn theo qui định của Nhân vương bát nhã đạo tràng niệm tụng

nghi quĩ. Ngũ đại tôn chỉ cho 5 vị Đại minh vương: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa.
NGŨ ĐẠI TÔN NHẤT ĐÀN PHÁP

N
3393
NGŨ ĐẠI TÔN PHỐI TRÍ
.....
Vị trí của 5 vị Đại minh vương trong Mật giáo. Chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Hàng tam thế minh vương, phương nam là Quân đồ lợi minh vương, phương tây là Đại uy đức minh vương, phương bắc là Kim cương dạ xoa minh vương. Nhưng khi xếp thành 1 hàng thẳng thì vị trí có khác: Chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Hàng tam thế minh vương, phương tây là Quân đồ lợi minh vương, phía đông của Hàng tam thế là Kim cương dạ xoa minh vương, phía tây của Quân đồ lợi là Đại uy đức minh vương. Hoặc chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Quân đồ lợi minh vương, phương tây là Kim cương dạ xoa minh vương, phía đông của Quân đồ lợi là Hàng tam thế minh vương, phía tây của Kim cương dạ xoa là Đại uy đức minh vương.
NGŨ ĐẠI TÔN TỔNG ẤN MINH
Cũng gọi Ngũ đại tôn tổng nhiếp ấn minh.
Ấn khế và chân ngôn chung của 5 vị Đại minh vương. Tức là 5 vị đều kết ấn Ngoại ngũ cổ và tụng chú Từ cứu. Đây là ấn minh do thầy truyền nên các nghi quĩ không có chép.
Theo sự giải thích về nghĩa sâu kín thì 2 ngón tay giữa của Ngoại ngũ cổ ấn làm thành hình thanh gươm, 2 ngón trỏ dựng thẳng, cũng gọi là Ngũ kiếm ấn, từ thanh gươm của vị tôn ở chính giữa sinh ra các thanh gươm ở 4 phương, thành 4 vị Đại minh

vương. Ấn này được phối hợp với 5 vị Đại minh vương, tức 2 ngón út là Kim cương dạ xoa minh vương ở phương bắc, ngón trỏ của tay phải là Hàng tam thế minh vương ở phương đông, 2 ngón cái là Quân đồ lợi minh vương ở phương nam, ngón trỏ của tay trái là Đại uy đức minh vương ở phương tây, còn 2 ngón giữa là Bất động minh vương ở trung ương.

NGŨ ĐẠI TỰ NGHĨA

.....

Mật giáo dùng 5 câu "Ngã giác bản bất sinh, xuất quá ngôn ngữ đạo, chư quá đắc giải thoát, viễn li ư nhân duyên, tri không đẳng hư không" để giải thích nghĩa sâu xa của 5 đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không.

Tức là:

1. Ngã giác bản bất sinh(ta biết vốn không sinh): Là chữ (a), nghĩa của địa đại(đất). Ý nói các pháp vốn chẳng sinh, không thực có, như tâm của chúng ta chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, vuông tròn dài ngắn, nếu tìm cầu thì cả quá khứ, hiện tại, vị lai tâm này đều không có, là bất khả đắc. Vì thế nói các pháp vốn không sinh.

2. Xuất quá ngữ ngôn đạo(đạo vượt ngoài lời nói): Là chữ (va), nghĩa của thủy đại (nước). Nghĩa là tất cả các pháp dùng lời nói để diễn đạt đều không thể được. Vì các pháp đã là tự nhiên như thế thì không thể dùng 8 khái niệm phù phiếm như: Sinh diệt, nhất dị, thường đoạn, khứ lai để biểu đạt. Bởi lẽ các pháp vốn dứt bặt ngôn ngữ tứ cú bách phi, xa lìa hí luận, như nước có công năng rửa sạch các vật.

3. Chư quá đắc giải thoát(các lỗi lầm được giải thoát): Là chữ (ra), nghĩa của hỏa đại(lửa). Ý nói tất cả các pháp trần cấu không

thực có. Các pháp lấy 6 đại làm thể tính, mà thể của 6 đại thì thanh tịnh, mầu nhiệm, vốn không có bụi nhơ, chỉ vì tâm mê nên trở thành bất tịnh, đó là thực nghĩa của các pháp trần cấu không thực có, như lửa có công năng thiêu đốt bụi nhơ.
4. Viễn li ư nhân duyên(xa lìa mọi nhân duyên): Là chữ (ha), nghĩa của phong đại (gió). Ý nói nghiệp nhân của tất cả các pháp
NGŨ ĐẠI TỰ NGHĨA

N
3394
đều không có thật. Vì các pháp đã là không sinh thì vốn thực có, không phải nay mới sinh, cho nên không có nghiệp nhân, đó là thực nghĩa nghiệp nhân của tất cả các pháp không thực có, như gió có công năng phá hoại các vật.
5. Tri không đẳng hư không (biết tính không cũng đồng như hư không): Là chữ (kha), nghĩa của không đại. Ý nói tất cả các pháp giống như hư không, chẳng thể nắm bắt được. Vì các pháp xưa nay vốn không sinh không diệt, cho nên là đồng với hư không. Chẳng nắm giữ 1 vật gì là tính của không đại.
Pháp quán về nghĩa của Ngũ đại tự trên đây, theo thuyết trong Bí tạng kí quyển cuối, nếu quán về tính không thực có của chúng thì mới chỉ là nghĩa trừ mê mà thôi, còn quán về tính tròn sáng của chúng mới là nghĩa cùng tột.
[X. phẩm Nhập chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.2].
NGŨ ĐẠM THỰC
Phạm: Paĩca-bhojanìya.
Cũng gọi Ngũ chính thực.
Chỉ cho 5 loại thức ăn: Cơm, cơm nấu với đậu, miến, thịt và bánh.
[X. Ngũ bộ tì nại da Q.36].
NGŨ ĐÁN VỌNG
Từ ngữ gọi chung các ngày Ngũ tham thướng đường và ngày Chúc thánh thướng đường trong Thiền lâm. Ngày Ngũ tham thướng đường chỉ cho 4 ngày: Mồng 5, mồng 10, 20 và 25 mỗi tháng; còn ngày Chúc thánh thướng đường tức là 2 ngày: Mồng 1(đán)

và 15(vọng), tất cả 6 ngày, đều có thướng đường (thuyết pháp).
[X. môn Tiết thời trong Thiền lâm tượng khí tiên].
NGŨ ĐÀN PHÁP
.....
Pháp bí mật trong Mật giáo, lập 5 đàn tràng lớn, thờ 5 vị Đại minh vương làm bản tôn để tu. Đàn chính giữa thờ Bất động minh vương, đàn phía đông thờ Hàng tam thế minh vương, đàn phía nam thờ Quân đồ lợi minh vương, đàn phía tây thờ Đại uy đức minh vương và đàn phía bắc thờ Kim cương dạ xoa minh vương. Khi tu pháp này, phải cần 5 vị A xà lê đồng thời mỗi vị tu ở mỗi đàn. Tu pháp này để trừ tà khí chướng nạn, hoặc để hàng phục oan gia.
[X. A sa phược sao Q.119; Loại tụ danh vật khảo Q.29].
NGŨ ĐAO
... ..
Năm con dao, ví dụ cho Ngũ ấm.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc), thì có người bị nhà vua lùng bắt nên sợ quá mà bỏ trốn đi, lại có 5 Chiên đà la (Phạm,Pàli: Caịđàla,người đồ tể, kẻ bạo ác) cầm dao đuổi theo sau. Năm người cầm dao này ví dụ cho 5 ấm: Sắc, thụ, tưởng, hành và thức của con người.
[X. kinh Tạp a hàm Q.43].
NGŨ ĐẠO CHUYỂN LUÂN VƯƠNG
Cũng gọi Chuyển luân vương.
Vua thứ 10 trong 10 vị vua ở cõi u minh. Cứ theo kinh Dự tu sinh thất và kinh Địa tạng thập vương, thì vị vua này chuyên phán xét các việc thiện ác của những người chết đã tạo tác lúc còn sinh tiền. Bản địa của vị vua này là A di đà Như lai. Lúc thân

“trung hữu” của người chết sắp hết hạn kì
thì phải đến điện lớn của vị vua này để nhận
sự phán xét cuối cùng rồi mới có thể đi đầu
thai kiếp khác.
Cứ theo truyền thuyết, trước lúc chuyển
NGŨ ĐẠO CHUYỂN LUÂN VƯƠNG

N
3395
sinh, đầu tiên "trung hữu" phải đến "đình Mạnh bà" uống cháo lú để quên hết mọi việc đời trước, kế đó là đến "đài Chuyển luân" để đầu thai trong 5 đường (có chỗ nói 6 đường), như thế mới không làm cho thiên hạ đại loạn.
(xt. Diêm La Thập Điện).
NGŨ ĐẠO LỤC ĐẠO
.....
Đồng nghĩa: Ngũ thú, Lục thú.
Năm đường, sáu đường. Năm đường chỉ cho: Đường địa ngục, đường ngã quỉ, đường súc sinh, đường người và đường trời, nếu thêm đường a tu la nữa thì là 6 đường, gọi là Lục đạo.
[X. luận Đại trí độ Q.30; Thành duy thức luận xu yếu Q.hạ, phần đầu].
NGŨ ĐÁT ĐẶC LA
Phạm: Paĩcatantra.
Cũng gọi Ngũ quyển thư.
Sách ngụ ngôn trong văn học cổ điển Ấn độ được viết bằng tiếng Phạm, nguyên bản đã thất truyền nên không biết ai là tác giả cũng như niên đại soạn thuật.
Nội dung lấy sự tụ tán li hợp của bạn bè làm trung tâm, do nhiều chuyện tích thí dụ cấu thành, mượn chuyện tăng lữ Bà

la môn vâng mệnh vua làm thầy dạy Thái tử về các bí quyết cai trị, ngoại giao, xử thế, đạo đức v.v... để trang bị cho vị vua tương lai 1 nền giáo dục hoàn hảo.
Sách gồm 5 thiên chuyện cổ chủ yếu có tính cách giáo dục là: Gặp được bạn bè, Bạn bè li biệt, Sự tranh đấu giữa quạ khoang và cú vọ (con kiêu), Được đó rồi mất đó và Hành vi chưa suy nghĩ kĩ... vì thế nên gọi là Ngũ đát đặc la.
Ngoài ra, sách này cũng ghi thêm 1 số chuyện tiền thân của đức Phật bằng văn xuôi, 1 số ngụ ngôn trong Đại tự sự thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) và 1 số chuyện cổ dân gian...
Từ xưa, bản gốc của sách này đã được chép ra thành nhiều bản. Hiện nay còn có 5 loại bản tiếng Phạm, trong đó bản lưu truyền xưa nhất là Đát đặc la cơ da ý ca (Phạm:Tantràkhyàyika), được thành lập vào khoảng thế kỉ III, IV. Một bản khác thì vào khoảng thế kỉ V, VI đã được dịch ra tiếng Ba tư. Từ thế kỉ thứ V đến XI, có các bản dịch tiếng Syria và Arabia kế tiếp nhau xuất hiện. Khoảng thế kỉ XIII thì có bản dịch tiếng Latin được ấn hành. Từ đó về sau sách này được lưu truyền rộng rãi ở phương Tây, cho đến nay, kể cả phương Đông lẫn phương Tây, đã có bản dịch của hơn 60 thứ tiếng. Đối với sự phát triển và giao lưu văn học thông tục(ngụ ngôn, đồng dao, chuyện cổ dân gian...)của các quốc gia trên thế giới, hiển nhiên sách này đã có 1 giá trị bất hủ.
NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN
.....
Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Phổ tế soạn vào đời Nam Tống (bản in đời Tống ghi do

ngài Tuệ minh soạn), được thu vào Vạn tục tạng tập 138.
Sách này rút lấy những phần cốt yếu từ 5 bộ Đăng lục, tức là từ Cảnh đức truyền đăng lục, Quảng đăng lục, Liên đăng hội yếu, Phổ đăng lục và Tục đăng lục mà đúc kết lại thành 1 bộ, vì thế nên gọi là Ngũ đăng hội nguyên.
Nội dung sách này thu chép 7 đức Phật
NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN
Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương

N
3396
quá khứ, 27 vị Tổ Ấn độ và hành trạng, cơ duyên của 6 vị Tổ Trung quốc trở xuống đến Thiền sư phó pháp đích truyền là Đức sơn Tử quyên đời thứ 17 thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc. Đến khi nhà Nam Tống mất, bản khắc gỗ của sách này bị quân Nguyên đốt hết, ông Hàn trang tiết và Thái úy Khang lí ở Hội kê khắc lại.
Vào năm Vĩnh lạc 15 (1417) đời Minh, ngài Nam thạch Văn tú hoàn thành bộ Ngũ đăng hội nguyên bổ di, 1 quyển, ghi thêm lược truyện của 28 vị sau Ngũ đăng hội nguyên như ngài Linh ẩn Đông cốc quang ở Hàng châu v.v... được thu vào phần phụ lục của Tăng tập Tục truyền đăng lục trong Vạn tục tạng tập 142.
(xt. Đăng Lục).
NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN TỤC LƯỢC
Gọi tắt: Ngũ đăng tục lược.
Tác phẩm 4 quyển hoặc 8 quyển, có 1 quyển thủ riêng, do ngài Viễn môn Tịnh trụ soạn vào năm Sùng trinh 17 (1644) đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 138. Nội dung sách này thu chép những ngữ lục của các Thiền sư thuộc các tông từ Ngũ đăng hội nguyên trở về sau, như tông Tào động từ ngài Hoa tạng Tuệ tộ, Thiên đồng Như tịnh đến ngài Giác lãng Đạo thịnh; tông Lâm tế từ ngài Từ hóa Ấn túc đến các vị Đại đức thuộc hệ phái ngài Thiên ẩn Viên tu, gồm tất cả hơn 400 vị. Trong đó, các vị thuộc tông Lâm tế tuy chiếm đa số, nhưng, căn cứ vào bài tựa và phàm lệ của soạn giả Tịnh trụ, vốn là đệ tử nối pháp của ngài Thạch vũ Minh phương thuộc

tông Tào động, thì người ta có thể nhận ra rằng mục đích biên soạn của sách này là nhằm xác định dòng phái của tông Tào động trong 3 đời Tống, Nguyên, Minh và sưu tập các ngữ lục của những vị Đại đức thuộc tông này.
Trong các sách vở của Thiền tông như Truyền đăng lục v.v... sách này là nguồn tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc từ đời Tống trở về sau.
NGŨ ĐĂNG LỤC
Từ ngữ gọi chung 5 bộ lục, tức là: Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên, Thiên thánh quảng đăng lục của Cư sĩ Lí tuân úc, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục của ngài Duy bạch, Liên đăng hội yếu của ngài Ngộ minh và Gia thái phổ đăng lục của ngài Chính thụ.
Về tông chỉ, pháp ngữ cũng như các chi phái trong Thiền môn, Ngũ đăng ghi chép rất rõ ràng từ đầu đến cuối. Vào đời Tống, ngài Phổ tế nhận thấy Ngũ đăng quá bao la, học giả khó có thể thông suốt được, cho nên ngài đã rút lấy những phần cốt yếu mà soạn thành bộ Ngũ đăng hội nguyên để giúp người học dễ hiểu hơn.
[X. bài Tựa trong Thiền tông chính mạch].
NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG
Tác phẩm, 25 quyển, có riêng 2 quyển mục lục, do các ngài Phí ẩn Thông dung và Bách si Nguyện công cùng soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 139.
Ở đầu quyển mục lục có phụ thêm bài tựa, phàm lệ, văn bia và các bài minh tháp... Nội dung sách này ghi chép 7 đức Phật

quá khứ, 27 vị tôn giả Tổ sư Ấn độ từ ngài Ma ha Ca diếp trở xuống, 6 vị Tổ sư Trung quốc từ ngài Bồ đề đạt ma trở xuống, các bậc kì túc thuộc 2 pháp hệ Nam nhạc và Thanh nguyên đến pháp hệ truyền đăng của 5 nhà Thiền tông như các đệ tử nối pháp của ngài Vân môn là Trừng viễn... xếp ngài NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG

N
3397
Thiên hoàng Đạo ngộ vào pháp hệ ngài Thanh nguyên, đồng thời bỏ bớt các cơ duyên ngữ cú của 18 đời thuộc pháp hệ Thanh nguyên ghi trong Ngũ đăng hội nguyên tục lược.
Sách này sửa chữa những sai lầm của Ngũ đăng hội nguyên tục lược, khảo xét, so sánh rất kĩ, khiến cho đạo thống truyền nối từ trước không rơi vào tình trạng lộn xộn, vì thế gọi là Ngũ đăng nghiêm thống.
[X. Tông thống biên niên Q.32; Thiền tịch chí Q.thượng, hạ].
NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG GIẢI HOẶC THIÊN
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phí ẩn Thông dung soạn vào đời Minh, ấn hành năm Vĩnh lịch thứ 8 (1654), được thu vào Vạn tục tạng tập 139.
Trong các bài Minh tông chính ngụy, Trích khi thuyết, Tịch mậu thuyết..., do các sư tông Tào động thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên viết, có trách ngài Thông dung khi soạn Ngũ đăng nghiêm thống đã xếp Thiền sư Thiên hoàng Đạo ngộ vào pháp hệ Thanh nguyên, xếp Thiền sư Thiên vương Đạo ngộ vào pháp hệ Nam nhạc là sai lầm và yêu cầu ngài Thông dung sửa lại. Bởi vậy, ngài Thông dung mới soạn Giải hoặc thiên để bác bỏ. Trong thiên này cũng có phụ thêm phần giải đáp của ngài Thông dung đối với những lời phê bình hoặc khuyên bảo của các người khác.
NGŨ ĐĂNG TOÀN THƯ
Tác phẩm, 120 quyển và 16 quyển mục lục, do ngài Tễ luân Siêu vĩnh biên soạn vào đời Thanh, ấn hành vào năm Khang hi 36

(1697), được thu vào Vạn tục tạng tập 140-142, ở đầu quyển mục lục có phụ thêm bài tựa, biểu tâu vua, phàm lệ...
Nội dung sách này, ngài Siêu vĩnh trích lấy những chỗ cốt yếu trong các bộ truyền đăng lục như Ngũ đăng hội nguyên... và bỏ ra hơn 10 năm đi các nơi sưu tập tư liệu mà soạn thành. Ngoài 7 đức Phật, các vị Tổ Ấn độ, Trung quốc ra, còn gồm có các Tổ sư, Kì túc, Cư sĩ v.v... từ Ngũ đăng hội nguyên trở về sau, bất luận là dòng chính hay dòng phụ, đều được ghi chép, tất cả hơn 7.000 vị. Đây là bộ sách tập đại thành của các Truyền đăng lục. Sách này thừa nhận pháp hệ của Thiền sư Thiên vương Đạo ngộ đời Đường. Ngoài ra, trong sách có trường hợp trùng lập, 1 số nhân vật được ghi lại nhiều lần.

NGŨ ĐẨU MỄ ĐẠO

Cũng gọi Thiên sư đạo.
Đạo 5 đấu gạo, 1 phái trong Đạo giáo do Trương lăng sáng lập vào đời Đông Hán, người theo học phải đóng 5 đấu gạo, vì thế nên người đương thời gọi là Ngũ đẩu mễ đạo.
Về sau, Trương giác cầm đầu bọn giặc Hoàng cân (giặc khăn vàng) cũng thực hành đạo này để chữa bệnh cho dân chúng, khi khỏi bệnh, Trương giác cũng bắt người ta tạ 5 đấu gạo.
Người đời sau gọi Trương giác là Trương thiên sư, cho nên Ngũ đẩu mễ đạo còn được gọi là Thiên sư đạo.

NGŨ ĐẾ

Năm vị vua trời trong thần thoại Trung quốc thời cổ, được đạo Lão thờ làm thần. Cứ theo Đường triều giả công ngạn sớ thì Ngũ đế là: Đông phương Thanh đế,

Nam phương Xích đế, Trung ương Hoàng đế, Tây phương Bạch đế và Bắc phương Hắc đế.
[X. kinh Hiếu tử trung; kinh Thái thượng phi hành cửu thần ngọc].
NGŨ ĐẾ

N
3398
NGŨ ĐẾ
Chỉ cho 5 thứ chân lí.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 46 thì Ngũ đế là: Nhân, quả, trí, cảnh và thắng. Còn theo luận Hiển dương thánh giáo quyển 8 thì Ngũ đế là: Nhân, quả, năng tri, sở tri và chí. Bốn đế trước theo thứ tự tương đương với tập, khổ, đạo, diệt, còn thắng đế(hoặc chí đế) cuối cùng là chân như, tức lí thể cùng tột của Phật giáo.
[X. Du già luận kí Q.11, phần cuối]. (xt. Tứ Đế).
NGŨ ĐIỀU CA SA
Cũng gọi Ngũ thiếp ca sa, Ngũ điều y, Ngũ điều.
Áo 5 nẹp, 1 trong 3 áo của tỉ khưu, khâu những nẹp vải lại thành 1 bức hình chữ nhật, chiều ngang gồm 5 nẹp, vì thế gọi là Ngũ điều ca sa. Theo luật Tứ phần thì chiếu dài khoảng 4 khuỷu tay(7 thước 2 tấc Tàu), chiều rộng khoảng 2 khuỷu tay.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 1].
NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN
Cũng gọi Ngũ quán, Ngũ niệm, Ngũ đình tâm, Ngũ độ quán môn, Ngũ độ môn, Ngũ môn thiền.
Năm pháp quán dứt trừ phiền não mê hoặc. Đó là:
1. Bất tịnh quán (Phạm: Azubhàsmfti): Quán tưởng thân mình và thân người là nhơ nhớp để trừ bỏ lòng tham muốn.
2. Từ bi quán (Phạm:Maitrì-smfti), cũng gọi Từ tâm quán, Từ mẫn quán. Quán

tưởng lòng thương xót để đối trị với phiền não oán giận.
3. Duyên khởi quán (Phạm:Idaôprat=yayatà-pratìkyasamutpàda-smfti), cũng gọi Nhân duyên quán, Quán duyên quán. Quán tưởng 12 duyên khởi thuận và nghịch để đối trị phiền não ngu si.
4. Giới phân biệt quán(Phạm:Dhàtuprabheda-smfti), cũng gọi Giới phương tiện quán, Tích giới quán, Phân tích quán, Vô ngã quán. Quán tưởng các pháp 18 giới đều do sự hòa hợp của đất, nước, lửa, gió, không và thức mà có thể đối trị ngã chấp.
5. Sổ tức quán (Phạm:Ànàpàna-smfti), cũng gọi An na ban na quán, Trì tức niệm. Đếm số hơi thở ra, thở vào để đối trị tầm, tứ tán loạn, giữ cho tâm dừng yên ở 1 cảnh.
[X. phẩm Lực chủng tính trong kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Câu xá Q.22, 29; luận Đại tì bà sa Q.40; luận Du già sư địa Q.26; luận Thuận chính lí Q.59; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.11; Đại thừa nghĩa chương Q.12; Ma ha chỉ quán Q.7, phần 2].

NGŨ ĐÌNH TÂM VỊ

Giai vị tu Ngũ đình tâm quán, là vị thứ 1 trong 7 phương tiện.
Ở giai vị này hành giả tu các pháp quán Bất tịnh, Từ bi, Duyên khởi, Giới phân biệt và Sổ tức để điều hòa tâm tham lam, tán loạn, lần lượt tiến vào Thánh vị.
Tiểu thừa cho rằng từ Ngũ đình tâm vị trải qua Biệt tướng niệm trụ vị mà đạt tới Tổng tướng niệm trụ vị, 3 giai vị này gọi chung là Tam hiền.
(xt. Ngũ Đình Tâm Quán).

NGŨ ĐÌNH TỨ NIỆM

.....
Chỉ cho Ngũ đình tâm quán và Tứ niệm
xứ(trụ).
Ngũ đình tâm quán, tức là: Bất tịnh quán,
NGŨ ĐÌNH TỨ NIÊM

N
3399
Từ bi quán, Duyên khởi quán, Giới phân biệt quán và Sổ tức quán. Còn Tứ niệm xứ, tức là: Thân niệm xứ, Thụ niệm xứ, Tâm niệm xứ và Pháp niệm xứ.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 (Đại 33, 707 hạ) nói: "Ngũ đình tứ niệm, có định nên gọi là Đình; có tuệ nên gọi là Quán. Quán có công năng chuyển hóa tà, Định có công năng chế phục loạn".
(xt. Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Niệm Trụ).
NGŨ ĐÍNH
... ..
I. Ngũ Đính.
Phạm: Paĩcazikhin.
Hán âm: Ban già thi khí.
Chỉ cho 5 búi tóc trên chỏm đầu, như hình đồng tử Ngũ tự Văn thù tôn.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối].
II. Ngũ Đính.
Gọi đủ: Ngũ Phật đính.
(xt. Ngũ Phật Đính).
NGŨ ĐOẠN
.....
Từ gọi chung Kiến đạo đoạn và Tu đạo đoạn.
-Kiến đạo đoạn, cũng gọi Kiến sở đoạn: Ở giai vị kiến đạo thấy suốt lí của 4 đế khổ, tập, diệt, đạo mà đoạn trừ các phiền não của 4 đế ở cõi dưới, tức là kiến khổ sở đoạn, kiến tập sở đoạn, kiến diệt sởđoạn và kiến đạo sở đoạn, là Tứ đoạn; rồi tiến lên tu tập mà đoạn trừ Tu đạo đoạn, gọi chung là Ngũ đoạn.
-Tu đạo đoạn, cũng gọi Tu sở đoạn, tức

là các phiền não bị đoạn trừ ở giai vị Tu đạo.
Tóm lại, Ngũ đoạn là: Khổ đoạn, Tập đoạn, Diệt đoạn, Đạo đoạn và Tu đạo đoạn.
[X. luận Câu xá Q.19].
NGŨ ĐỘ
... ..
I. Ngũ Độ.
Chỉ cho 5 loại cõi nước là chỗ y chỉ của thân Phật. Tức là:
1. Pháp tính độ: Cõi nước y chỉ của Pháp thân thanh tịnh Như lai.
2. Thực báo độ: Cõi nước y chỉ của Báo thân viên mãn Như lai.
3. Sắc tướng độ: Cõi nước y chỉ của thân Vi trần tướng hải Như lai.
4. Tha thụ dụng độ: Cõi nước y chỉ của thân Tha thụ dụng Như lai.
5. Biến hóa độ: Cõi nước y chỉ của thân Biến hóa Như lai.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20].
II. Ngũ Độ.
Chỉ cho 5 cõi: Bất tịnh, Bất tịnh tịnh, Tịnh bất tịnh, Tạp và Tịnh. Đây là thuyết của tông Tam luận.
Năm cõi này là do nghiệp của chúng sinh chiêu cảm mà có, cho nên gọi là Chúng sinh độ. Lại vì 5 cõi này là đất nước do đức Phật giáo hóa, nên cũng gọi là Phật độ.
[X. Đại thừa huyền luận Q.5]. (xt. Phật Độ).
NGŨ ĐỘN SỬ
Đối lại: Ngũ lợi sử.
Chỉ cho 5 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi.
Năm thứ phiền não này thường sai khiến tâm thần hành giả, làm cho trôi nổi, lăn lộn

trong 3 cõi nên gọi là Sử.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5; Thiên
thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, phần đầu].
NGŨ ĐỒNG DUYÊN Ý THỨC
Thức thứ 6 cùng với 5 thức trước cùng
duyên theo cảnh.
NGŨ ĐỒNG DUYÊN Ý THỨC

N
3400
Tức là Ý thức khởi tác dụng cùng với 5
thức mắt, tai, mũi, lưỡi và thân cùng nhận
biết 5 cảnh sắc, thanh, hương, vị và xúc.
NGŨ ĐỨC
... ..
I. Ngũ Đức.
Khi nói kinh Vô lượng thọ, đức Thế tôn
vào định tịch tịnh, hiện tướng 5 đức tốt lành,
đó là:
1. Trụ nơi pháp kì đặc.
2. Trụ nơi Phật thường trụ.
3. Trụ nơi hạnh đạo sư.
4. Trụ nơi đạo tối thắng.
5. Hiện 5 thứ đức của Như lai.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].
II. Ngũ Đức.
Năm đức mà người được giao trách
nhiệm cử tội trong ngày lễ Tự tứ kết thúc hạ
an cư cần phải có. Năm đức có 2 loại:
1. Năm đức tự tứ: Không yêu thương,
không ghét bỏ, không sợ hãi, không si mê
và biết tự tứ hay không tự tứ.
2. Năm đức cử tội: Biết thời, chân thực,
lợi ích, nhu hòa và có lòng thương.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết
hành sự sao Q.thượng].
III. Ngũ Đức.
Năm đức của vị Giới sư. Đó là:
1. Trì giới: Giữ gìn giới pháp.
2. Thập lạp: Mười tuổi hạ.
3. Giải luật tạng: Thông hiểu tạng luật.
4. Thông thiền tư: Thông suốt thiền
định.
5. Tuệ tạng cùng huyền: Trí tuệ cùng
suốt lí huyền vi.

[X. Thiên thai giới sớ Q.thượng].
IV. Ngũ Đức.
Năm đức chăm sóc người bệnh:
1. Biết thức ăn nào người bệnh ăn được và không ăn được.
2. Không ghê tởm phẩn, giải và đờm dãi của người bệnh.
3. Có lòng thương xót không vì cơm áo.
4. Biết cách cho bệnh nhân uống thuốc thang.
5. Có khả năng nói pháp cho bệnh nhân nghe.
[X. luật Tứ phần Q.41].
NGŨ ĐỨC THỤY HIỆN
Năm đức tướng tốt lành Phật thị hiện khi Ngài tuyên thuyết kinh Vô lượng thọ. Tức là:
1. Trụ kì đặc pháp: Trụ ở pháp cao siêu đặc biệt mà ở thế gian không có.
2. Trụ Phật sở trụ: Trụ nơi chư Phật cùng trụ, tức là nơi quả Niết bàn thường trụ.
3. Trụ đạo sư hạnh: Phật trụ nơi hạnh 4 nhiếp pháp để giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh vào Phật pháp.
4. Trụ tối thắng đạo: Phật trụ nơi Vô thượng bồ đề, bên trong chứng được đạo chân thực, biết rõ đức của chư Phật.
5. Hành Như lai đức: Thực hành các đức của Như lai: Mười lực, 4 vô úy, 18 pháp riêng, 5 mắt, 6 thần thông, 4 vô ngại... để độ chúng sinh.
Trong 5 đức nói trên, Trụ kì đặc pháp là tổng(chung), 4 đức còn lại là biệt(riêng). Trụ Phật sở trụ và Trụ tối thắng đạo là thuộc về đức tự lợi, còn Trụ đạo sư hạnh và Hành Như lai đức thì thuộc về đức lợi tha.
[X. kinh Vô lượng thọ tự phần; Vô lượng

thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn)].
NGŨ ĐƯƠNG TRIÊU
Chữ “triệu”, tiếng Mông cổ, có nghĩa là
chùa.
Chùa ở hào(rạch nước)Ngũ đương cách
Bao đầu, Tuy viễn về phía đông bắc khoảng
50 cây số, được xây dựng vào khoảng năm
Khang hi (1662-1722) đời Thanh, trên 1 diện
NGŨ ĐƯƠNG TRIÊU

N
3401
tích hơn 20 nghìn mét vuông.
Chùa dựa vào núi, tường, cột, vách đều được mạ vàng, ngói màu vàng, nóc màu đỏ, mái cong, rường cột đều chạm trổ rất đẹp. Chùa có nhiều kinh sách, nhưng đáng tiếc đã bị hủy hoại trong thời cách mạng văn hóa của cộng sản Trung quốc do Mao trạch đông khởi xướng. Các kiến trúc trong chùa được chia làm 6 bộ phận:
1. A luân độc cung: Được xây dựng vào năm Gia khánh thứ 5 (1800), là cung điện xây trên dốc núi, địa thế hiểm yếu, 4 bức vách trong điện đều có vẽ tranh Phật, rất đẹp đẽ, nét vẽ tinh vi, sống động.
2. Động khoát nhĩ độc cung (Chùa Quảng giác): Được cất vào năm Càn long 14 (1749), vua Càn long ban hiệu là Quảng Giác Cung, trên cổng chính có tấm biển khắc bằng các thứ chữ Hán, Mãn châu, Mông cổ và Tây tạng.
3. Động khoát nhĩ hoạt Phật phủ miếu: Nơi làm việc và nghỉ ngơi của vị Phật sống.
4. Nhật mộc luân độc cung: Được kiến thiết vào năm Quang tự 18 (1892), là kiến trúc sau cùng của chùa Ngũ đương.
5. Khước y lạp độc cung: Được xây vào năm Đạo quang 15 (1835), trong điện có tượng Phật cao 10 mét.
6. Tô cát bí độc cung: Được cất vào năm Càn long 22 (1757) là kiến trúc lớn nhất trong chùa, cung điện rất nguy nga tráng lệ. Ngày xưa các cuộc hội họp của chùa đều được tổ chức ở đây.
NGŨ Ế

.....
Chỉ cho 5 thứ có thể che khuất mặt trời, mặt trăng như: Khói, mây, bụi, sương mù và bàn tay của thần A tu la.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu].
NGŨ GIA
.....
Danh từ gọi chung các phái của Thiền tông phương Nam, Trung quốc. Chỉ cho tông Qui ngưỡng, tông Lâm tế, tông Tào động, tông Vân môn và tông Pháp nhãn. Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền đến đời thứ 5 là ngài Hoằng nhẫn, sau đó chia ra 2 phái là Bắc tông Thần tú và Nam tông Tuệ năng. Bắc tông chủ trương tiệm ngộ, lưu hành ở phương Bắc, không chia thành chi phái; Nam tông chủ trương đốn ngộ, lưu hành ở phương Nam, từ đời Trung đường trở về sau rất thịnh, đặc biệt là 2 chi Nam nhạc Hoài nhượng và Thanh nguyên Hành tư, 2 dòng phái chính của Thiền Nam tông. Từ cuối đời Đường trở đi, Thiền Nam tông phát triển thành 5 phái: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Pháp nhãn và Vân môn, mỗi phái đều lập ra tông phong đặc sắc riêng. Tuy chia ra 5 nhà như trên, nhưng chỗ chỉ qui của Thiền Nam tông vẫn là 1, khác chăng là về tông phong mà thôi.
(xt. Ngũ Gia Thất Tông).
NGŨ GIA BIÊN
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hổ quan Sư luyện (1278-1346) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn.
Nội dung sách này nói về hệ thống truyền
NGŨ GIA BIÊN
Toàn Cảnh Chùa Ngũ Đương

N
3402
thừa của 5 nhà Thiền tông Trung quốc, chủ trương 5 tông hoàn toàn thuộc về pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất.
(xt. Ngũ Phái Nhất Trích Đồ).
NGŨ GIA BIÊN CHÍNH
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đức nghiêm Dưỡng tồn người Nhật soạn, ấn hành vào khoảng năm Nguyên lộc (1688-1703), được thu vào Vạn tục tạng tập 147, là tập luận văn nói về hệ phổ Thiền tông.
Trong tác phẩm "Ngũ gia biện" của mình, ngài Hổ quan Sư luyện (1278-1346) thuộc tông Lâm tế Nhật bản, chủ trương rằng 5 phái thiền Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn đều thuộc pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất, vài trăm năm sau quan điểm này đã trở nên phổ biến. Nhưng ngài Dưỡng tồn rất ngờ ý kiến này, đã suy nghĩ nhiều và muốn làm sáng tỏ vấn đề. Ngài may mắn gặp được tác phẩm "Pháp Môn Sừ Quĩ" do ngài Bạch nham Tịnh phù, vị tăng Trung quốc, soạn vào đời Thanh được truyền đến Nhật bản. Ngài Dưỡng tồn liền lấy đó làm tư liệu mà soạn thành Ngũ gia biện chính rồi in kèm với Pháp môn sừ quĩ để bác bỏ quan điểm của ngài Sư luyện.
NGŨ GIA CHÍNH TÔNG TÁN
Cũng gọi Chính tông tán.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Hi tẩu Thiệu đàm soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Bảo hựu thứ 2 (1254), được thu vào Vạn tục tạng tập 135.
Nội dung sách này thu chép lược truyện của hơn 70 vị kì túc từ Tổ sư Bồ đề đạt ma

đến Đại sư Tuyết phong và Thiền tông ngũ gia. Sau mỗi truyện có phụ thêm bài tán theo thể biền ngẫu tứ lục miêu tả đạo phong của các ngài.

NGŨ GIA NGỮ LỤC

Gọi tắt: Ngũ tông lục.

Tác phẩm, 5 quyển, do Quách ngưng chi biên soạn vào đời Minh, được thu vào Tục tạng kinh đời Minh hòm 58.

Nội dung sách này thu chép ngữ lục của các vị Tổ thuộc 5 nhà Thiền tông Trung quốc, gồm có 7 bộ:

1. Lâm tế tông Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục, quyển 1.
2. Qui ngưỡng tông Đàm châu Qui sơn Linh hựu thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
3. Tào động tông Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
4. Phủ châu Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
5. Vân môn tông Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục, 3 quyển.
6. Pháp nhãn tông Kim lăng Thanh lương viện Văn ích thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
7. Viên châu Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục, 1 quyển.

Trong đó, ngoài 2 ngữ lục của tông Vân môn và tông Lâm tế, 5 ngữ lục còn lại là những tác phẩm được biên tập sớm nhất rất được mọi người chú ý.

[X. Phật điển sớ lục mục lục Q.hạ; Phù tang tạng ngoại hiện tồn mục lục; Đệ nhị thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)].

NGŨ GIA SỞ CỘNG

Tiền tài vật chất ở thế gian là của chung của 5 nhà: Vua quan (tham ô), giặc cướp, hỏa hoạn, bão lụt và con ngỗ nghịch, mình không thể dùng riêng, vì thế không nên cố

tìm cầu.
Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 142 trung) nói: “Giàu sang tuy vui nhưng tất cả đều vô thường, của chung 5 nhà, khiến lòng người tán loạn, bồn chồn không yên định”.
NGŨ GIA SỞ CỘNG

N
3403
NGŨ GIA THAM TƯỜNG YẾU LỘ MÔN
Tác phẩm, 5 quyển, do sư Đông lãnh Viên từ, người Nhật soạn, ấn hành vào năm Thiên minh thứ 8 (1788), được thu vào Đại chính tạng tập 81.
Trong sách này, tác giả thu chép những chỗ đặc sắc trong gia phong của 5 nhà Thiền tông Trung quốc. Nội dung bao gồm: Lâm tế tông chiến cơ phong luận thân sơ, Vân môn tông trạch ngôn cú luận thân sơ, Tào động tông cứu tâm địa luận thân sơ, Qui ngưỡng tông minh tác dụng luận thân sơ và Pháp nhãn tông tiên lợi tế luận thân sơ. Ngoài ra, còn chép thêm Lạp bát thị chúng, Khán kinh bảng... Tác giả trình bày rất tỉ mỉ, rõ ràng về hành trạng và ngữ lục của các Tổ sư.
NGŨ GIA THẤT TÔNG
.....
Cũng gọi Ngũ phái thất lưu.
Năm nhà 7 tông, từ gọi chung các phái Thiền Nam tông của Trung quốc.
Tức là 5 tông: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, cộng thêm 2 phái Hoàng long và Dương kì phát xuất từ tông Lâm tế mà gọi chung là 7 tông.
Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền đến đời thứ 5 là ngài Hoằng nhẫn, sau đó chia làm 2 phái Bắc tông Thần tú và Nam tông Tuệ năng. Tổ Tuệ năng có 2 vị đệ tử lớn là Nam nhạc Hoài nhượng và Thanh nguyên Hành tư. Hai vị này lập thành 2 phái và truyền thừa như sau:
1. Sau ngài Nam nhạc Hoài nhượng

truyền đến các vị: Mã tổ Đạo nhất, Bách trượng Hoài hải, Hoàng bá Hi vận, Lâm tế Nghĩa huyền. Ngài Nghĩa huyền phát triển Thiền pháp rất mạnh, lập thành tông Lâm tế. Từ ngài Nghĩa huyền lại truyền đến các vị: Hưng hóa Tồn tưởng, Nam viện Tuệ ngung, Phong huyệt Diên chiểu, Thủ sơn Tỉnh niệm, Phần dương Thiện chiêu và Thạch sương Sở viên. Sau ngài Sở viên lại truyền đến các vị: Hoàng long Tuệ nam và Dương kì Phương hội, 2 vị này lại sáng lập 2 phái là Hoàng long phái và Dương kì phái. Còn ngài Bách trượng Hoài hải thì truyền cho ngài Qui sơn Linh hựu, ngài Linh hựu lại truyền cho Ngưỡng sơn Tuệ tịch, lập ra Qui ngưỡng tông. Như vậy, pháp hệ của ngài Nam nhạc Hoài nhượng có 2 tông Lâm tế và Qui ngưỡng, 2 phái Hoàng long và Dương kì.

2. Pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành tư có 3 tông là Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, nhưng sự truyền thừa của 3 tông này có nhiều thuyết khác nhau, nguyên nhân là vì có những quan điểm bất đồng về trường hợp pháp thống của Thiền sư Đạo ngộ. Nay trình bày sơ lược như sau:

a) Theo Tống cao tăng truyện quyển 10, Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14, Thiền lâm tăng bảo truyện quyển 4 và Truyền pháp chính tông kí quyển 7, thì Đạo ngộ là chỉ cho Thiên hoàng Đạo ngộ, đệ tử của Thiền sư Thạch đầu Hi thiên. Tức là ngài Thanh nguyên Hành tư truyền cho ngài Thạch đầu Hi thiên, ngài Thạch đầu Hi thiên lại truyền đến các vị Thiên hoàng Đạo ngộ và Dược sơn Duy nghiễm. Rồi ngài Thiên hoàng truyền đến các vị: Long đàm Sùng tín, Đức sơn Tuyên giám, Tuyết

phong Nghĩa tồn và Vân môn Văn yển,
người sáng lập tông Vân môn. Còn ngài
Tuyết phong Nghĩa tồn thì truyền đến các
vị: Huyền sa Sư bị, La hán Quế sâm và Pháp
nhãn Văn ích người
sáng lập tông Pháp
nhãn. Về phía ngài Dược sơn Duy nghiễm,
đồng môn với ngài Thiên hoàng Đạo ngộ,
thì truyền đến các vị: Vân nham Đàm
thạch, Động sơn Lương giới và Tào sơn Bản
tịch người
sáng lập tông Tào động.
NGŨ GIA THẤT TÔNG

N
3404
b) Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 1, Phật tổ lịch đại thông tải quyển 20, Thiền tông chính mạch quyển 7, Ngũ tông nguyên... thì có 2 vị Đạo ngộ. Thứ nhất: Thiên hoàng Đạo ngộ, đệ tử nối pháp của Thiền sư Thạch đầu Hi thiên, nhưng pháp thống của ngài Thiên hoàng Đạo ngộ chỉ truyền đến các vị Tuệ chân, U nhàn và Văn bôn là dứt. Thứ hai: Thiên vương Đạo ngộ, đệ tử của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất, pháp thống của ngài Đạo ngộ này lần lượt truyền đến các vị Long đàm Sùng tín, Đức sơn Tuyên giám, Tuyết phong Nghĩa tồn, từ đó phát sinh 2 tông Vân môn và tông Pháp nhãn. Thuyết này căn cứ vào bài minh khắc trên bia của Thiền sư Đạo ngộ ở chùa Thiên vương tại phía tây thành Giang lăng, do ông Khâu huyền tố soạn
NGŨ GIA THẤT TÔNG
Đồ Biểu Như Sau:
Tuệ Năng Nam Tông
Thanh Nguyên Hành Tư Nam Nhạc Hoài Nhượng
Thạch Đầu Hi Thiên
Bách Trượng Hoài Hải
Mã Tổ Đạo Nhất
Dược Sơn Duy Nghiễm Thiên Hoàng Đạo Ngộ
Long Đàm Sùng Tín
Đức Sơn Tuyên Giám
Tuyết Phong Nghĩa Tồn Qui Ngưỡng Tông(thứ 1) Lâm Tế Tông(thứ 2)
Hưng Hóa Tồn Tưởng
Nam Viện Tuệ Ngung
Phong Huyệt Diên Chiểu
Thủ Sơn Tỉnh Niệm
Phần Dương Thiện Chiêu
Qui Sơn Linh Hựu Hoàng Bá Hi Vận

Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch Lâm Tế Nghĩa Huyền
Thạch Sương Sở Viên
Tào Sơn Bản Tịch
Vân Nham Đàm Thanh
Động Sơn Lương Giới
Tào Động Tông(thứ 3)
Dương Kì Phương Hội
Dương Kì Phái(thứ 7)
Hoàng Long Tuệ Nam
Hoàng Long Phái(thứ 6)
Huyền Sa Sư Bị
Pháp Nhãn Tông(thứ 5)
La Hán Quế Sâm
Pháp Nhãn Văn Ích
Vân Môn Văn Yển
Vân Môn Tông(thứ 4)

N
3405
vào đời Đường.
c) Cứ theo Nhất nguyên ngũ phái biện, Ngũ phái nhất trích đồ và Phật tổ tông phái đồ... thì cũng đều chủ trương có 2 vị Đạo ngộ. Trong đó, Thiên vương Đạo ngộ là đệ tử của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất thì cũng đồng với thuyết ở trên đã nói. Nhưng có thuyết khác cho rằng ngài Dược sơn Duy nghiễm, đồng môn với ngài Đạo ngộ, cũng là đệ tử của Mã tổ, rồi đem tông Tào động qui về pháp hệ của ngài Mã tổ, vì thế, trong Ngũ gia biện, ngài Hổ quan Sư luyện, vị tăng Nhật bản, mới chủ trương tất cả 5 nhà Thiền Nam tông của Trung quốc thuộc Pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất, khiến cho pháp thống của ngài Thanh nguyên Hành tư tiêu ma hết. Tuy nhiên, 1 vị tăng người Nhật khác là ngài Đức nghiêm Dưỡng tồn soạn Ngũ gia biện chính để bác bỏ thuyết của ngài Hổ quan Sư luyện.
d) Cứ theo bài Bạt trong Nhân thiên nhãn mục của ngài Trí hựu, thì bài minh khắc trên bia của ngài Thiên vương Đạo ngộ là do người đời sau mượn tên của ngài Khâu huyền tố mà ngụy soạn, bởi vì những nhân duyên ngữ cú của Thiên vương Đạo ngộ được ghi trong văn bia này hoàn toàn tương đồng với những nhân duyên ngữ cú của Thiền sư Đàm chiếu (pháp hệ ngài Mã tổ)ở chùa Bạch mã được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 và trong Kinh châu cựu đồ chí. Cho nên ngài Trí hựu chủ trương chỉ có 1 Thiên hoàng Đạo ngộ là đệ tử nối pháp của Thiền sư Thạch đầu Hi

thiên mà thôi.
[X. Thích thị nguyên lưu ngũ tông thế phổ định tổ đồ tự; Phật tổ thống kỉ Q.29; Giáo ngoại biệt truyền Q.7; Lâm gian lục Q.thượng; Liên đăng hội yếu Q.19; Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Ngũ gia ngữ lục tự; Ngũ gia tông phái đồ]. (xt. Ngũ Gia, Thiền Tông).

NGŨ GIA TÔNG CHỈ TOẢN YẾU

.....

Cũng gọi Tam sơn Lai thiền sư ngũ gia tông chỉ toản yếu.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tam sơn Đăng lai soạn, ngài Tính thống biên tập, ấn hành vào năm Khang hi 42 (1703) đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 114.

Nội dung sách này trình bày về tông phong đặc thù và pháp môn trọng yếu của 5 nhà Thiền tông, nhưng trọng tâm là tông Lâm tế và tông Tào động. Bàn về tông phong của các nhà thì như: Toàn cơ đại dụng của tông Lâm tế, Chính thiên giúp nhau của tông Tào động, thầy trò xướng họa của tông Qui ngưỡng, những lời nói cao xa của tông Vân môn và thấy sắc rõ tâmcủatông Pháp nhãn.

Còn về pháp môn của các nhà thì có: Tứ liệu giản, Tam huyền tam yếu của tông Lâm tế; Chính thiên ngũ vị, Tứ tân chủ của tông Tào động... đều có giải thích sơ lược và phụ thêm bài tụng. Ngoài ra cũng chép thêm thuyết Tam thân tứ trí và Bát thức niêm bình.

Đây là bộ sách nhập môn của Thiền tông.

NGŨ GIA TÔNG PHÁI

.....

Tác phẩm, do ngài Đạt quan Đàm dĩnh (989-1060) soạn vào đời Tống. Sách này hiện nay đã thất truyền nên không rõ nội dung thế nào. Nhưng qua sự trích dẫn rải rác trong các sách khác thì được biết rằng ngài Đàm dĩnh thuộc tông Lâm tế đời Tống, soạn sách này vào năm Gia hựu (1056-1063) đời vua Nhân tông, trong đó thu chép truyện kí, ngữ lục của các Thiền sư của 5 nhà Thiền tông (Qui ngưỡng, Lâm tế, Tào động, Vân môn, Pháp nhãn)ở thời kì Đường Tống.

NGŨ GIA TÔNG PHÁI

N
3406
NGŨ GIÁC
.....
Chỉ cho Bản giác, Thủy giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác.
1. Bản giác: Tính giác thường trụ sẵn có. Nghĩa là bản thể của tâm xa lìa các niệm, thanh tịnh sáng suốt, đó là Pháp thân bình đẳng của Như lai.
2. Thủy giác: Nương vào công đức tu hành mà hiển bày thể của bản giác. Nghĩa là thể tính của bản giác vốn chân thực nhưng từ chân khởi vọng mà thành bất giác, nếu bỏ vọng về chân thì thể bản giác hiển hiện, nên gọi là Thủy giác.
3. Tương tự giác: Bồ tát ở giai vị Thập tín chứng được Thủy giác tương tự. Nghĩa là Bồ tát đã xả bỏ phân biệt chấp tướng thô trọng, sắp phá vỡ hoặc vô minh, thể bản giác sắp hiển lộ, tuy chưa thật sự chứng được nhưng đã gần giống với chân nên gọi là Tương tự giác.
4. Tùy phần giác: Bồ tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, đã tùy phần chứng được Thủy giác chân chính. Nghĩa là Bồ tát phá được 1 phẩm hoặc vô minh thì ngay đó chứng được 1 phần lí pháp tính, nhưng giác đạo chưa tròn đủ nên gọi là Tùy phần giác.
5. Cứu cánh giác: Bồ tát ở giai vị Diệu giác chứng được Thủy giác rốt ráo tột bậc, hợp làm 1 với Bản giác. Nghĩa là Bồ tát Thập địa đã hoàn thành nhân vị, chứng Phật quả Diệu giác, đầy đủ các phương tiện, thấy suốt tâm tính, xa lìa các niệm vi tế, tâm tính thanh tịnh thường trụ, cho nên

gọi Cứu cánh giác.
[X. luận Đại thừa khởi tín (ngài Chân đế dịch); Đại minh tam tạng pháp số Q.20].
NGŨ GIẢI THOÁT LUÂN
I. Ngũ Giải Thoát Luân.
Cũng gọi Ngũ nguyệt luân, Ngũ trí nguyệt luân.
Năm vòng tròn trong 1 vòng tròn lớn của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Mạn đồ la Kim cương giới là pháp tu sinh tu hiển, người vào luân đàn(đàn hình tròn)này cởi bỏ được sự trói buộc của sinh tử trong 5 đường, thành tựu 5 trí trong sạch tròn sáng, cho nên ví dụ như vầng trăng (nguyệt luân)có đầy đủ đức tròn sáng, vì thế gọi là Ngũ giải thoát luân.
Về hình vẽ, trong 1 vòng tròn Kim cương lớn vẽ 5 vòng tròn, chính giữa là đức Đại nhật Như lai, phương đông là A súc Như lai, phương nam là Bảo sinh Như lai, phương tây là A di đà Như lai và phương bắc là Thiên cổ lôi âm Như lai. Trong hội Thành thân thì có vị Đại thần nâng đỡ lấy vòng Kim cương lớn này. Bốn vị Đại thần biểu thị 4 đại: Đất, nước, lửa, gió, còn Ngũ giải thoát luân thì biểu thị cho không đại của 5 trí.
[X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh Đại giáo vương Q.5]
II. Ngũ Giải Thoát Luân.
Tên khác của Ngũ luân tháp.
(xt. Ngũ Luân Tháp).
NGŨ GIÁN SẮC
Năm màu trung gian, đối lại với 5 màu chính(xanh, vàng, đỏ, trắng, đen). Tức là 5 màu: Màu lụa đào, màu hồng, màu tím, màu xanh lá cây, màu diêm sinh.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 1, tiết 1]. (xt. Ngũ Sắc).

NGŨ GIÁO
Năm loại giáo pháp phân biệt Thánh giáo
đức Phật nói trong 1 đời.
I. Ngũ Giáo.
Năm giáo do ngài Pháp tạng Hiền thủ
lập vào đời Đường:
NGŨ GIÁO

N
3407
1. Tiểu thừa giáo (Ngu pháp Thanh văn giáo).
2. Đại thừa thủy giáo (Quyền giáo).
3. Đại thừa chung giáo (Thực giáo).
4. Đốn giáo.
5. Viên giáo.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.3]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).
II. Ngũ Giáo.
Năm giáo do ngài Khuê phong Tông mật lập vào đời Đường:
1. Nhân thiên giáo: Giáo pháp nói về lí nhân quả báo ứng lành dữ trong 3 đời, tu 4 thiền 8 định.
2. Tiểu thừa giáo: Giáo pháp nói về lí ngã không, tu quán trí vô ngã để đoạn trừ ác nghiệp tham... chứng được ngã không chân như.
3. Đại thừa pháp tướng giáo: Giáo pháp tương đương với Tướng thủy giáo. Tức là giáo pháp nói về tướng duy thức biến hiện, tu quán Duy thức, 6 độ, 4 nhiếp, chiết phục phiền não chướng và sở tri chướng, chứng chân như ngã không và pháp không.
4. Đại thừa phá tướng giáo: Giáo pháp tương đương với Không thủy giáo. Tức là giáo pháp nói về lí tất cả đều không, quán không nghiệp nhân, không quả báo, không tu, không chứng để phá cái chấp các pháp có tướng cố định.
5. Nhất thừa hiển tính giáo: Nhờ vào phương tiện ẩn mật chỉ thẳng tự tâm tức là

chân tính bản giác, lìa các vọng tưởng chấp trước mà ngay trong tự thân thấy được trí tuệ rộng lớn của Như lai.
[X. luận Hoa nghiêm nguyên nhân; Hoa nghiêm nguyên nhân luận phát vi lục Q.trung; Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng, phần 2; Viên giác kinh đại sớ Q.thượng, phần 1].
III. Ngũ Giáo.
Năm giáo do Tam tạng Ba phả mật đa la lập vào đời Đường.
1. Tứ đế giáo: Giáo nói về pháp Tứ đế, ngộ lí Niết bàn chân không, như các kinh A hàm.
2. Vô tướng giáo: Giáo nói các pháp đều không, để ngộ lí pháp không của Đại thừa, như kinh Bát nhã.
3. Quán hành giáo: Giáo nói về các pháp quán tâm hành, để hiển rõ lí tu nhân khế hợp với quả, như kinh Hoa nghiêm.
4. An lạc giáo: Giáo pháp nói về 4 đức thường, lạc, ngã, tịnh và lí thường trụ vắng lặng, khiến chúng sinh được yên vui, như kinh Niết bàn.
5. Thủ hộ giáo: Giáo nói về việc thủ hộ chính pháp, khiến chúng sinh giữ gìn không để mất, như kinh Đại tập.
[X. Hoa nghiêm sớ Q.2; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.5; Đại tạng pháp số Q.27; Giáo thừa pháp số Q.19; Đại minh tam tạng pháp số Q.21].
NGŨ GIÁO LƯỠNG TÔNG
Từ gọi chung các tông phái Phật giáo Triều tiên tồn tại trong khoảng 300 năm từ giữa thời đại Cao li đến đầu triều nhà Lí. Về nội dung của Ngũ giáo lưỡng tông (5 giáo 2 tông) có nhiều thuyết khác nhau, vì thời đại không đồng nên có thay đổi.

Theo điều Ngũ giáo lưỡng tông kì đảo bình tặc trong Triều tiên Phật giáo thông sử hạ biên của Lí năng hòa, thì Ngũ giáo là: Giới luật tông, Pháp tướng tông, Pháp tính tông, Viên dung tông và Thiên thai tông, còn Lưỡng tông là Thiền tịch tông và Tào khê tông. Nhưng theo tác phẩm Thiền tông cửu sơn lai lịch do Kim bao quang soạn, thì Ngũ giáo là: Giới luật, Pháp tướng, Niết bàn, Pháp tính và Viên dung, còn Lưỡng tông là Tào khê tông và Thiên thai tông.
NGŨ GIÁO LƯỠNG TÔNG

N
3408
Phần đông đều chấp nhận thuyết của Kim bao quang.
[X. Lí triều thực lục Phật giáo sao tồn Q.1; Lí triều Phật giáo; Triều tiên thiền giáo sử].
NGŨ GIÁO PHẬT THÂN
Năm giáo do tông Thiên thai phán biệt đều có lập riêng Phật thân, gọi là Ngũ giáo Phật thân. Năm giáo là: Tiểu thừa giáo, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo.
1. Tiểu thừa giáo lập 2 thân: Sinh thân và Hoá thân.
2. Thủy giáo lập 3 thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân. Ngoài ra còn lập 2 thân: Sinh thân, Pháp thân và 4 thân: Pháp thân, Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân và Ứng hóa thân.
3. Chung giáo lập 3 thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân; cũng lập 2 thân: Tự tính pháp thân và Ứng hóa pháp thân, còn lập 4 thân: Tự tính thân, Pháp thân, Báo thân, Ứng thân, hoặc Ứng hóa thân, Công đức thân, Trí tuệ thân và Như như thân.
4. Đốn giáo chỉ lập 1 thân: Thực tính thân.
5. Viên giáo lập: Giải cảnh thập Phật và Hành cảnh thập Phật.
NGŨ GIÁO THẬP LÍ
Năm giáo và 10 lí mà tông Pháp tướng dùng để chứng minh sự tồn tại của thức A lại da thứ 8.
Đại thừa chủ trương có thức A lại da thứ 8, còn tất cả kinh luận Tiểu thừa thì chỉ nói có 6 thức chứ không nói 8 thức, vì thế mà Đại thừa mới nêu ra Ngũ giáo thập lí(5

giáo 10 lí)để chứng minh sự tồn tại của thức A lại da thứ 8.
Ngũ giáo nghĩa là trong các kinh có 5 chỗ nói đến thức A lại da thứ 8, tức là 2 chỗ trong kinh Đại thừa A tì đạt ma, 1 chỗ trong kinh Giải thâm mật, 1 chỗ trong kinh Nhập lăng già và 1 chỗ trong A cấp ma của Đại chúng bộ.
Thập lí trong các kinh:
1. Sự tập khởi của chủng tử các pháp tạp nhiễm, thanh tịnh gọi là tâm, nếu không có thức A lại da thì tâm trì chủng kia không nên có. Nói cách khác, tâm trì chủng (giữ gìn chủng tử) ấy chính là thức A lại da.
2. Tâm dị thục chiêu cảm nghiệp thiện, ác chính là thức A lại da.
3. Chúng sinh hữu tình trôi lăn trong 5 đường 4 loài, cái bị trôi lăn ấy chính là thức A lại da(tức chủ thể luân hồi).
4. Có sắc căn thân là có chấp thụ, sắc căn thân ấy chính là thức A lại da.
5. Ba thứ thọ, noãn, thức nương vào nhau mà tiếp tục tồn tại; cái giữ cho thọ và noãn được tương tục lâu dài, chính là thức A lại da. Nếu không có thức này thì mệnh sống không thể có.
6. Các loài hữu tình khi mệnh chung ắt ở trạng thái tán tâm, chứ không phải ở trong định vô tâm, vậy nếu không có thức A lại da duy trì thì tâm ấy tiêu mất, không thể chuyển sinh.
7. Thức duyên danh sắc, danh sắc duyên thức, tự thể của thức ấy chính là thức A lại da.
8. Tất cả hữu tình đều nhờ ăn mà sống, cái thể ăn của thức ấy chính là thức A lại da.
9. Người ở trong định Diệt tận, thân ngữ, tâm hành đều diệt, nhưng thọ (sự sống)

không diệt, thân cũng không mất hơi ấm (noãn), các căn không biến đổi, hư hoại, thức chẳng lìa thân. Thức chẳng lìa thân ấy chính là thức A lại da.

10. Vì tâm nhơ nhớp nên có hữu tình nhơ nhớp, vì tâm trong sạch nên có hữu tình trong sạch; tâm nhơ nhớp và trong sạch ấy chính là thức A lại da.

[X. luận Thành duy thức Q.3, 4].

NGŨ GIÁO THẬP LÍ

N
3409
NGŨ GIÁO THẬP TÔNG
Năm giáo 10 tông. Đây là sự phán thích về giáo tướng của tông Hoa nghiêm, do Tổ sư Hiền thủ thành lập. Ngài Hiền thủ căn cứ vào tông nghĩa của tông Hoa nghiêm mà chia Thánh giáo Như lai nói trong 1 đời thành 5 giáo 10 tông.
Ngài Đỗ thuận(Sơ tổ tông Hoa nghiêm) từ pháp quán thực tiễn mà lập ra Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Còn ngài Hiền thủ thì căn cứ vào giáo nghĩa để thành lập 5 giáo. Quan điểm khác nhau của 2 ngài về Ngũ giáo là ở tác dụng Nhất tâm hồi chuyển.
Ngũ giáo là căn cứ vào sự sâu cạn của pháp nghĩa sở thuyên mà chia giáo tướng của Như lai làm 5 loại, còn Thập tông là dựa theo nghĩa lí Phật nói mà chia làm 10 loại.
Nội dung 5 giáo là:
1. Tiểu thừa giáo, cũng gọi Ngu pháp tiểu thừa giáo, Ngu pháp thanh văn giáo: Giáo pháp trong kinh A hàm như 4 đế, 12 nhân duyên v.v... nói cho những người thuộc căn cơ Tiểu thừa.
2. Đại thừa thủy giáo, cũng gọi Phần giáo: Giáo pháp nói cho hàng Tiểu thừa mới vào Đại thừa, nhưng căn cơ của họ chưa chín mùi. Giáo pháp này là cửa đầu tiên của Đại thừa, trong đó lại được chia làm 2 thứ: Không thủy giáo và Tướng thủy giáo.
a) Không thủy giáo: Giáo pháp nói trong kinh Bát nhã... nghĩa là tất cả vật chất đều không có thực thể nhất định, chủ trương

hết thảy vốn không. Nhưng giáo pháp này mới chỉ nói rõ nghĩa không về phá tướng trừ chấp, chứ chưa suốt hết pháp lí Đại thừa, cho nên gọi là Không thủy giáo.
b) Tướng thủy giáo: Chỉ cho giáo pháp nói trong kinh Giải thâm mật... nghĩa là các pháp đều do nhân duyên sinh và muôn vật đều có bản thể và hiện tượng khác nhau, chủ trương 5 tính đều khác nhau. Vì giáo pháp này bàn rộng về pháp tướng mà ít nói đến pháp tính, vả lại, chỉ đứng về phương diện sự pháp sinh diệt mà thuyết minh A lại da duyên khởi, cho nên gọi là Tướng thủy giáo.
3. Đại thừa chung giáo, cũng gọi Thực giáo, Thục giáo, Chung giáo. Giáo pháp nói chân như tùy duyên mà sinh các pháp nhơ, sạch nhưng thể của nó vốn tự thanh tịnh, vì thế cho rằng hết thảy chúng sinh đều sẽ thành Phật, như các kinh Lăng già, Thắng man và luận Đại thừa khởi tín chủ trương. Giáo pháp này bàn nhiều về pháp tính mà ít nói đến pháp tướng, thảng hoặc có đề cập đến pháp tướng thì cũng chỉ nhằm qui về pháp tính. Nói 8 thức thông với Như lai tạng, tùy duyên thành lập 2 nghĩa sinh diệt và không sinh diệt. Vì giáo này đã đạt đến chỗ cùng tột của thuyết Đại thừa, cho nên được gọi là Đại thừa chung giáo.
4. Đốn giáo, cũng gọi Đại thừa đốn giáo. Giáo này không lập văn tự, chỉ biện minh về chân tính, không đặt ra các giai vị đoạn hoặc (phiền não) chứng lí, mà chủ trương tu mau, ngộ ngay, như được nói trong kinh Duy ma. Giáo này khác với chủ trương tu chứng theo trình tự từ thấp đến cao của 2 giáo Thủy, Chung, cũng không giống với viên minh cụ đức(đầy đủ đức tròn sáng)của Viên giáo, cho

nên lập riêng thành 1 giáo.
5. Viên giáo, cũng gọi Nhất thừa viên giáo. Giáo này nói tính hải viên dung, tùy duyên khởi thành pháp giới vô tận, các pháp vô ngại, tức là nhau hòa nhập vào nhau, 1 giai vị tức là tất cả giai vị, tất cả giai vị tức là 1 giai vị, Thập tín mãn tâm liền thành chính giác, vì thế gọi là Viên, như giáo thuyết của kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa v.v... Giáo này lại chia ra 2 thứ: Biệt giáo nhất thừa và Đồng giáo nhất thừa:
NGŨ GIÁO THẬP TÔNG

N
3410
a) Biệt giáo nhất thừa: Giáo này vượt ngoài các giáo mà nói kinh Hoa nghiêm là pháp môn viên dung không thể nghĩ bàn, khác hẳn với giáo Tam thừa, vì thế gọi là Biệt giáo nhất thừa. Đây là Viên giáo do ngài Hiền thủ thành lập.
b) Đồng giáo nhất thừa: Kinh Pháp hoa chủ trương xóa bỏ Nhị thừa, thuyết này tương đồng với giáo Tam thừa, vì thế gọi là Đồng giáo nhất thừa. Đây là Viên giáo do tông Thiên thai thành lập.
Nội dung 10 tông là:
1. Ngã pháp câu hữu tông: Chủ trương ngã và pháp đều đủ và có thực thể tồn tại. Đây là tông nghĩa của Nhân thiên giáo và các bộ phái: Độc tử, Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng, Mật lâm sơn và Kinh lượng thuộc Tiểu thừa.
2. Pháp hữu ngã vô tông: Chủ trương pháp thể thường có, nhưng không có ngã chủ quan tồn tại. Đây là tông nghĩa của các bộ phái: Tát bà đa (Hữu bộ) Tuyết sơn, Đa văn, Hóa địa... thuộc Tiểu thừa.
3. Pháp vô khứ lai tông: Chủ trương chỉ có các pháp trong hiện tại là có thực thể còn các pháp quá khứ, vị lai thì thể dụng đều không. Đây là tông nghĩa của các bộ phái: Đại chúng, Kê dận, Chế đa sơn, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ, Pháp tạng và Ẩm quang thuộc Tiểu thừa.
4. Hiện thông giả thực tông: Chủ trương các pháp trong hiện tại, trừ 5 uẩn ra, còn tất cả đều không có thực thể, đều là có giả. Đây là tông nghĩa của Thuyết giả bộ và luận Thành thực trong Tiểu thừa.

5. Tục vọng chân thực tông: Chủ trương tất cả sự vật trong thế tục đều là giả, chỉ có chân lí Phật giáo là thực tại. Đây là tông nghĩa của Thuyết xuất thế bộ thuộc Tiểu thừa.
6. Chư pháp đãn danh tông: Chủ trương hết thảy các pháp chỉ có cái tên giả mà thôi chứ hoàn toàn không có thực thể. Đây là tông nghĩa của Nhất thuyết bộ thuộc Tiểu thừa.
7. Nhất thiết giai không tông: Chủ trương các pháp đều không, thuộc Đại thừa vô tướng. Đây là tông nghĩa của Đại thừa thủy giáo(Tông này chỉ căn cứ vào Không thủy giáo mà đặt tên).
8. Chân đức bất không tông: Chủ trương bản tính của tất cả sự vật là chân như, đầy đủ tính công đức vô lậu của Như lai tạng; cũng tức là lí chân như cùng với sự vạn hữu dung thông vô ngại. Đây là tông nghĩa của Đại thừa chung giáo.
9. Tướng tưởng câu tuyệt tông: Chủ trương chân lí vượt ra ngoài cảnh tướng và tâm tưởng, không thể nói năng, chẳng thể nghi bàn. Đây là tông nghĩa của Đốn giáo.
10. Viên minh cụ đức tông: Chủ trương các pháp đều không ngăn ngại lẫn nhau, có quan hệ hết lớp này đến lớp khác vô cùng, đầy đủ tất cả công đức. Đây chỉ cho giáo thuyết trong kinh Hoa nghiêm, là tông nghĩa của Nhất thừa viên giáo.
Trong 10 tông trên đây, 6 tông trước thuộc Tiểu thừa giáo, vốn do ngài Khuy cơ thành lập, ngài Pháp tạng dùng theo.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Ngũ giáo chương quan chú Q.thượng, phần 1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí

Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.2, 3; Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí Q.1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.5; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.5, 8; Viên giác kinh lược sớ Q.thượng, phần 1; Viên giác kinh đại sớ Q.thượng, phần 1; Viên giác kinh lược sớ sao Q.3; Ngũ giáo chương phục cổ kí Q.2].

NGŨ GIỚI

Phạm:Paĩca zìlàni.

Chỉ cho 5 loại giới do đức Phật chế định.

NGŨ GIỚI

N
3411
I. Ngũ Giới.
Cũng gọi Ưu bà tắc ngũ giới, Ưu bà tắc giới.
Năm thứ chế giới của nam nữ Phật tử tại gia thụ trì. Đó là:
1. Không sát sinh.
2. Không trộm cướp.
3. Không gian dâm.
4. Không nói dối.
5. Không uống rượu.
Trong hệ thống Kinh lượng bộ Tiểu thừa, người thụ 3 qui y thì thành Ưu bà tắc và được cho phép trong 5 giới, tùy theo khả năng, hễ giữ được giới nào thì thụ trì giới đó. Còn chủ trương của Thuyết nhất thiết hữu bộ thì trước phải thụ 3 qui y, sau thụ đầy đủ 5 giới mới trở thành Ưu bà tắc, cho nên phải thụ trì cả 5 giới.
Trong 5 giới, 4 giới trước thuộc tính giới, giới sau cùng thuộc về già giới. Lại nữa, 3 giới trước phòng ngừa thân, giới thứ 4 phòng ngừa miệng, giới thứ 5 phòng ngừa chung cả thân và miệng để giữ gìn 4 giới trước.
Trung quốc từ xưa đem 5 giới phối hợp với 5 thường(nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), rồi lại phối hợp với 5 phương như: Không sát sinh phối với phương đông, không trộm cướp phối với phương bắc, không gian dâm phối với phương tây, không uống rượu phối với phương nam và không nói dối phối với trung ương.
[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.20; kinh Tì ni mẫu Q.1; luận Đại trí độ Q.13; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.1; luận

Câu xá Q.14; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.2; Ma ha chỉ quán Q.6].

II. Ngũ Giới.

Cũng là 5 loại chế giới của nam nữ Phật tử tại gia thụ trì được ghi trong các kinh: Quán đính quyển 1, kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi, kinh Tứ thiên vương v.v... Đó là:

1. Sát sinh.
2. Trộm cướp.
3. Gian dâm.
4. Nói 2 lưỡi, nói lời ác, nói dối láo, nói thêu dệt.
5. Uống rượu.

Trong 5 giới này, giới thứ 4 bao gồm hết những cái xấu ác của khẩu nghiệp, được rút từ thuyết Thập ác ra.

III. Ngũ Giới.

Năm thứ chế giới của Bồ tát tại gia thụ trì. Đó là:

1. Tuyệt đối không được dứt sự sống.
2. Cái gì người ta không cho, tuyệt đối không được lấy.
3. Tuyệt đối không được nói láo.
4. Tuyệt đối không được gian dâm.
5. Tuyệt đối không được tà kiến.

Năm giới trên đây được nói trong Đại nhật kinh sớ quyển 18. Chỗ khác với 5 giới thông thường là thay thế giới Uống rượu bằng giới Tà kiến.

[X. kinh Tạp a hàm Q.31; kinh Tăng nhất a hàm Q.7; phẩm Thụ phương tiện học xứ trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Ưu bà tắc giới Q.6; kinh Ưu bà tắc ngũ giới tướng; luận Du già sư địa Q.54].

NGŨ GIỚI PHÁP

Năm giới pháp đầu tiên đức Phật truyền cho 2 người đệ tử tại gia.

Cứ theo kinh Đề vị Ba lợi thì sau khi thành đạo, đức Phật dời Bồ đề tràng để đến vườn Lộc dã, trên đường đi, 2 anh em Đề vị và Ba lợi làm nghề buôn bán được gặp đức Phật và cúng dường Ngài. Sau đó, đức Phật nói pháp Thập thiện rồi truyền thụ qui y và 5 giới cho họ để trở thành Ưu bà tắc. Đây là 2 đệ tử Ưu bà tắc đầu tiên trong giáo đoàn Phật giáo. Nếu đệ tử Ưu bà tắc phá 5 giới này thì không phải là Thanh tịnh sĩ(người trong sạch), vì nếu phạm thì tức là phá 5 phần NGŨ GIỚI PHÁP

N
3412
pháp thân và tất cả Phật pháp. Năm giới
này là gốc rễ của tất cả giới luật Đại, Tiểu
thừa, nếu đã vi phạm thì không còn được
thụ giới Đại, Tiểu thừa nữa.
NGŨ GIỚI PHẦN THỤ
Chỉ cho việc thụ trì từng phần của 5 giới.
Luận Thập trụ tâm quyển 2 nói rõ tướng
của 5 giới, đồng thời thảo luận về vấn đề có
được phép nhận và giữ(thụ trì) từng phần
của 5 giới hay không. Người chất vấn căn cứ
vào nghĩa của Tát bà đa bộ và dẫn chứng
thuyết của luận Câu xá mà chủ trương 5
giới phải thụ đủ. Còn người trả lời thì dẫn
thuyết của luận Đại trí độ cho rằng trong 5
giới tùy ý muốn thụ phần nào cũng được,
nếu thụ 1 giới thì gọi là 1 phần, nếu thụ 2, 3
giới thì gọi là ít phần, nếu thụ cả 5 giới thì
gọi là toàn phần, bởi vậy chủ trương có thể
thụ trì từng phần.
NGŨ HẠ PHẦN KẾT
... ...
Phạm: Paĩca-àvarahàgìya-saôyo=
janàni.
Gọi đủ: Ngũ thuận hạ phần kết.
Gọi tắt: Ngũ hạ kết, Ngũ hạ.
Đối lại: Ngũ thượng phần kết.
Chỉ cho 5 thứ kết hoặc(phiền não buộc
chặt)thuận theo hạ phần giới, tức là 5 thứ
kết hoặc thuộc hạ phần giới(cõi Dục)trong
3 cõi. Năm thứ kết hoặc này buộc chặt chúng
sinh trong cõi Dục, khiến không thể nào
thoát ra được.
Ngũ hạ phần kết là:
1. Dục tham: Đối với cảnh vừa ý sinh
tâm tham đắm, không biết thế nào là đủ.

2. Sân khuể: Đối với cảnh trái ý nổi lòng giận tức, mãi không thôi.
3. Hữu thân kiến: Đối với danh(tâm), sắc(sắc thân), 5 ấm, 12 nhập, 18 giới, vọng chấp là thân, bám chặt vào ngã kiến.
4. Giới cấm thủ kiến: Chấp lấy các tà giới phi lí, vô đạo.
5. Si: Tâm mê trái lí, ngờ vực không quyết, do sự ngờ vực này mà mê chân theo vọng, bỏ giác hợp trần.
Do 2 kết Dục tham và Sân khuể nói trên mà chúng sinh cõi Dục không thể thoát ra khỏi cõi Dục, nếu người có khả năng vượt thoát nhưng lại do 3 kết sau(Hữu thân kiến, Giới cấm thủ kiến, Nghi)nên cuối cùng cũng trở lại cõi Dục, vì thế lập riêng 5 thứ kết hoặc này mà gọi là Thuận hạ phần kết. Ngũ thuận hạ phần kết lấy 31 việc làm tự tính, Dục tham và Sân khuể mỗi thứ đều là sở đoạn(cái được đoạn trừ)của 5 bộ cõi Dục, cho nên có 10 việc; Hữu thân kiến là Kiến khổ sở đoạn(phiền não do Kiến đạo dứt trừ) trong 3 cõi, vì thế có 3 việc; Giới cấm thủ kiến đều là sở đoạn của Kiến đạo và Tu đạo trong 3 cõi, cho nên có 6 việc; Nghi đều là sở đoạn của 4 bộ trong 3 cõi, vì thế có 12 việc, tổng cộng là 31 việc.
[X. kinh Tạp a hàm Q.32; luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa Q.49; luận Thuận chính lí Q.54; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần cuối]. (xt. Ngũ Bộ).

NGŨ HẢI

Năm thứ biển có đầy đủ mọi công đức.

I. Ngũ Hải.

Chỉ cho 5 phần pháp nghĩa trong tạng Vô tận viên minh tính hải của đức Như lai tự chứng. Tức là:
1. Nhất thiết chư pháp giới hải: Biển

hết thảy các pháp giới.
2. Nhất thiết chúng sinh hải: Biển tất
cả chúng sinh.
3. Pháp giới nghiệp hải: Biển nghiệp
pháp giới.
4. Nhất thiết chúng sinh dục nhạo chư
căn hải: Biển các căn ưa muốn của hết thảy
chúng sinh.
NGŨ HẢI

N
3413
5. Nhất thiết tam thế chư Phật hải:
Biển hết thảy chư Phật 3 đời.
Mỗi 1 biển trong 5 biển này đều có đầy
đủ tính chất của 4 biển còn lại, vì sự sâu
rộng vô cùng và đầy đủ các công đức khó
nghĩ bàn của chúng nên gọi là Hải.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.3 (bản dịch cũ);
kinh Giải thâm mật Q.5; phẩm Bồ tát công
đức trong kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Du
già sư địa Q.46; luận Hiển dương thánh giáo
Q.8; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3].
II. Ngũ Hải.
Nhân quả phát tâm và tu hành của đức
Như lai được chia làm 5 thứ, đó là:
1. Đại từ bi tâm hải: Biển tâm từ bi
rộng lớn.
2. Đại viên mãn nhân hải: Biển nhân
tròn đầy rộng lớn.
3. Nhất thiết chúng sinh hải: Biển hết
thảy chúng sinh(độ hết thảy chúng sinh).
4. Quảng đại thệ nguyện hải: Biển thệ
nguyện rộng lớn.
5. Đại tự tại quả hải: Biển quả tự tại to
lớn.
Sự nghiệp phát tâm, tu hành, độ sinh,
thệ nguyện và thành quả của đức Như lai
đều sâu rộng, mênh mông không bờ bến
như biển cả, nên gọi là Hải.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.6, 7; Thích
ma ha diễn luận sớ Q.hạ, phần đầu].
NGŨ HÀNH
I. Ngũ Hành.
Chỉ cho 5 nguyên tố vận hành, tức là:
Thủy(nước), hỏa(lửa), mộc(cây), kim(vàng)
và thổ(đất). Vì giữa khoảng trời đất 5 nguyên

tố này vận hành không ngừng, cho nên gọi là Ngũ hành. Đây là những nguyên tố sinh thành trưởng dưỡng muôn vật, cùng với thuyết Tứ đại năng tạo(4 yếu tố tạo ra vạn vật): Đất, nước, lửa và gió của Phật giáo có điểm giống nhau. Ngũ hành là tư tưởng đã có sẵn ở Trung quốc trước khi Phật giáo truyền đến, rất phổ biến trong các học phái: Nho, Mặc, Đạo, đến các nhà Pháp, Binh, Y... Từ sau đời Hán, thuyết Ngũ hành càng thịnh hơn và được phối hợp với mọi sự tượng của đời sống con người. Ngũ hành chủ yếu có 2 nghĩa tương sinh và tương khắc. Từ thời Nam Bắc triều trở đi, thuyết Ngũ hành lẫn lộn vào Phật giáo, kinh Đề vị đem phối hợp Ngũ hành với Ngũ giới; Tam chủng tất địa phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà la ni pháp thì đem Ngũ hành phối hợp với Ngũ tự(a, va, ra, ha, kha), Ngũ Phật(Kim cương giới: Tì lô già na, A súc, Bảo sinh, A di đà, Bất không thành tựu; Thai tạng giới: Đại nhật, Bảo chàng, Khai phu hoa vương, Vô lượng thọ, Thiên cổ lôi âm), Ngũ trí(Pháp giới thể tính trí, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí), Ngũ tạng(tim, gan, lá lách, phổi, thận)... Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì phối hợp Ngũ hành với Ngũ căn(Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ)...
[X. Tú diệu nghi quĩ; Ma ha chỉ quán Q.8, thượng; Đại minh tam tạng pháp số Q.23].
II. Ngũ Hành.
Cũng gọi Tu hành ngũ môn.
Chỉ cho 5 pháp môn tu hành.
Ngũ môn là trong 6 độ hợp 2 độ Định và Tuệ lại làm 1 môn Chỉ quán thì chỉ còn lại 5 độ, vì thế gọi là Ngũ môn.

Theo luận Đại thừa khởi tín thì 5 môn
đó là:
1. Thí môn, thí có 3 nghĩa:
a) Tài thí: Nếu thấy mọi người đến cầu
xin, thì tùy theo khả năng đem tài vật của
mình ban bố cho họ để xả bỏ tính keo tham
của mình, làm cho mọi người được vui mừng.
b) Vô úy thí: Khi người gặp tai nạn,
khủng bố uy hiếp, thì tùy theo năng lực của
mình phương tiện cứu giúp, làm cho nạn
nhân không còn sợ hãi, được yên vui.
NGŨ HÀNH

N
3414
c) Pháp thí: Nếu có chúng sinh đến cầu nghe pháp thì tùy chỗ mình hiểu biết mà phương tiện thuyết giảng, không phải vì mong được danh lợi mà chỉ nghĩ đến việc lợi mình lợi người để hồi hướng đạo Giác ngộ.
2. Giới môn: Tuyệt đối không làm các điều ác, xa lánh chỗ ồn ào, thường ở nơi vắng vẻ, ít tham muốn, luôn biết đủ, tu các hạnh khổ; đối với những tội lỗi nhỏ nhặt cũng sinh tâm sợ hãi, xấu hổ, sửa đổi ăn năn, không coi thường các giới cấm do đức Phật chế định, luôn thận trọng đối với việc chê bai hiềm khích để ngăn ngừa tội lỗi.
3. Nhẫn môn: Chịu đựng được những việc thương tổn não hại do người khác gây ra cho mình mà không ôm lòng sân hận báo thù; cũng nên giữ thái độ thản nhiên trước 8 việc thường diễn ra trong cuộc đời: lợi, hại, khen, chê, tâng bốc, dèm pha, khổ, vui...
4. Tiến môn: Đối với các việc lành, lòng hăng hái sốt sắng, lập chí vững chắc mạnh mẽ, siêng tu tất cả công đức lợi mình, lợi người để xa lìa mọi nỗi khổ.
5. Chỉ quán môn: Chỉ là chặn đứng tất cả tướng cảnh giới lăng xăng; Quán là phân biệt các tướng nhân duyên sinh diệt. Nương theo 2 nghĩa này tu tập dần dần, không lìa bỏ nên mau được thành tựu.
Ngoài ra, Chỉ quán được phối hợp với 2 môn Chân như và Sinh diệt, tức là: Nương vào môn Chân như dứt bặt các cảnh tướng mà không chỗ phân biệt, thì thành trí Căn bản vô phân biệt, đó là Chỉ môn; nương

vào môn Sinh diệt phân biệt các tướng mà quán xét lí thú của các tướng thì thành trí Hậu đắc, đó là Quán môn. Tuy nhiên, 2 môn này chỉ do 1 tâm, vì vậy phải vận dụng cả 2 môn song song mới có thể gọi là Chỉ quán chân chính.
[X. Viên giác kinh đại sớ sao Q.5, thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần cuối; Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.6; Khởi tín luận nghĩa kí giáo lí sao Q.18, 19]. (xt. Chỉ Quán).
NGŨ HẠNH
Chỉ cho 5 pháp tu của Bồ tát.
1. Thánh hạnh: Thánh nghĩa là chính. Bồ tát nương vào chính hạnh tu tập giới, định, tuệ.
2. Phạm hạnh: Phạm nghĩa là tịnh (thanh tịnh). Đối với Không và Hữu Bồ tát không nhiễm trước gọi là Tịnh. Đem tịnh tâm này vận dụng vào lòng thương xót, ban niềm vui và chấm dứt các nỗi thống khổ cho chúng sinh.
3. Thiên hạnh: Thiên tức chỉ cho Đệ nhất nghĩa thiên. Bồ tát theo lí thiên nhiên mà tu nên thành tựu diệu hạnh.
4. Anh nhi hạnh: Anh nhi(đứa bé 5, 6 tuổi)ví dụ người, trời, Tiểu thừa. Bồ tát đem tâm từ bi thị hiện tu hành các hạnh thiện nhỏ giống như người, trời, Thanh văn và Duyên giác.
5. Bệnh hạnh: Bồ tát đem tâm bình đẳng vận dụng đại bi vô duyên, thị hiện các hạnh phiền não, bệnh khổ... giống như chúng sinh.
Nghĩa của 5 hạnh trên đây là do tông Thiên thai giải thích, trong đó Biệt giáo và Viên giáo phối với 5 hạnh thì có nghĩa khác nhau. Căn cứ theo nghĩa của Biệt giáo thì

thứ tự 5 hạnh như sau:
1. Thánh hạnh: Hạnh tự lợi của Bồ tát
dưới Sơ địa.
2. Phạm hạnh: Hạnh hóa tha của Bồ
tát dưới Sơ địa.
3. Thiên hạnh: Nội chứng của Bồ tát
dưới Sơ địa.
4. Anh nhi hạnh: Sự hóa hiện làm các
việc thiện tùy theo cảm ứng của Bồ tát từ Sơ
địa trở lên.
5. Bệnh hạnh: Sự hóa hiện làm những
NGŨ HẠNH

N
3415
việc ác tùy theo cảnh ngộ của Bồ tát Sơ địa trở lên.
Năm hạnh trên đây trước sau ngăn cách, không dung thông nhau, gọi là Thứ đệ ngũ hạnh. Lại vì đây là hạnh của Biệt giáo nên cũng gọi Biệt ngũ hạnh.
Còn căn cứ vào nghĩa của Viên giáo thì 5 hạnh là:
1. Viên thánh hạnh: Lấy sự trang nghiêm của Như lai trong kinh Pháp hoa làm hạnh.
2. Viên phạm hạnh: Là nhà của Như lai.
3. Viên thiên hạnh: Là tòa của Như lai.
4. Viên anh nhi hạnh: Áo nhu hòa của Như lai.
5. Viên bệnh hạnh: Áo nhẫn nhục của Như lai.
Năm thứ hạnh này ở trong 1 tâm, tròn đủ không thiếu, tính tu chẳng hai, nhân quả dung tức, là 1 hạnh thực tướng, 1 tức là 5, 5 tức là 1, không là nhau cũng chẳng lìa nhau, không thể nghĩ bàn, vì thế gọi là Bất thứ tự ngũ hạnh, Như lai hạnh, Nhất tâm ngũ hạnh, Viên ngũ hạnh, Nhất ngũ hạnh.
Ngoài ra, cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4, phần cuối, thì Nhất tâm ngũ hạnh tức là Tam đế tam muội, Thánh hạnh tức là Chân đế tam muội, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh, Bệnh hạnh tức là Tục đế tam muội, Thiên hạnh tức là Trung đạo vương tam muội.
[X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn Q.11 (bản Nam); Pháp hoa kinh huyền

nghĩa Q.3, hạ, Q.4, thượng; Niết bàn kinh sớ Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.12].

NGŨ HẮC

.....

Đối lại: Ngũ giới.

Năm đen, nghĩa là nghiệp ác nhơ nhớp. Tức chỉ cho 5 điều ác: Giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối và uống rượu.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

NGŨ HẬU ĐẮC TRÍ

Năm trí được sau. Tức là 5 thứ trí tuệ hóa tha đạt được sau khi tu hành trọn đủ các hạnh Bồ tát. Đó là:

1. Thông đạt trí: Trí biết được cảnh muốn thấy 1 cách tự tại.
2. Tùy niệm trí: Trí ở trước lúc quán xét trong tâm rõ biết thực tướng các pháp, sau đó tuy không cần quán xét mà vẫn có thể ghi nhớ mãi không quên.
3. An lập trí: Trí ở trong cảnh giới đã biết rõ các pháp, có thể thiết lập chính giáo dạy người khác tu hành.
4. Hòa hợp trí: Dùng trí tuệ đã được, quán xét cảnh các pháp hòa hợp, chuyển hóa tất cả phiền não thành bồ đề.
5. Như ý trí: Trí có khả năng đạt được tất cả mọi việc theo ý muốn 1 cách tự tại.

NGŨ HÊ

.....

Năm buộc. Nghĩa là dùng 5 loại xác chết như xác người chết, xác rắn chết v.v... buộc lấy Thiên ma ba tuần khiến nó không đi lại được. Hoặc có thuyết cho rằng buộc 5 chỗ: Hai tay, 2 chân và cổ của Thiên ma.

Pháp hoa kinh tam đại bộ bổ chú quyển 5 dẫn lời giải thích của ngài Chương an cho rằng Ngũ hệ chia làm 2 thứ: Ngũ thi hệ và Hệ ngũ xứ. Trong đó, Ngũ thi chỉ cho xác

người chết, rắn chết, chó chết v.v... còn Hệ ngũ xứ là buộc 5 chỗ.
Theo kinh Thủ lăng nghiêm tam muội thì buộc ở 2 tay, 2 chân và cổ gọi là Ngũ xứ hệ ma(trói ma ở 5 chỗ). Còn Ngũ thi hệ thì như dùng quán bất tịnh để đối trị ma ái dục; Ngũ xứ hệ thì như lí đối trị ma chấp trước tà kiến.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.6 (bản Bắc)].
NGŨ HÊ

N
3416
NGŨ HÌNH
Năm hình, chỉ cho hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình bán nguyệt và hình cầu. Mật giáo cho 5 hình này là hình màu của 5 chữ và 5 đại, là gốc của tất cả mọi hình màu. Năm hình theo thứ tự tương ứng với 5 màu: Vàng, trắng, đỏ, đen và xanh.
1. Hình vuông: Chữ (a) địa đại màu vàng. Hình vuông có 4 cạnh đều nhau, biểu thị nghĩa mặt đất an trụ bất động, tương ứng với lí chữ A vốn chẳng sinh.
2. Hình tròn: Chữ (phạ) thủy đại màu trắng. Hình tròn là hình quay vòng tự tại, không trụ 1 chỗ, nước(thủy đại) thì tùy theo đồ đựng chứ không có hình nhất định, cho nên hình tròn tương ứng với nghĩa chữ Phạ là lời nói xoay chuyển không cùng.
3. Hình tam giác: Chữ (ra) hỏa đại màu đỏ. Hình tam giác bén nhọn, biểu thị nghĩa đức dụng mạnh mẽ của lửa(hỏa đại) đốt sạch bụi bặm nhơ nhớp, tương ứng với lí chữ Ra trần cấu bất khả đắc.
4. Hình bán nguyệt: Chữ (ha) phong đại màu đen. Hình bán nguyệt 1 phía là bằng phẳng an trụ, 1 phía là tròn trịa xoay chuyển không an trụ, biểu thị nghĩa hay tạo tác các pháp, tương ứng với chữHagió bão(phong đại) có đủ sức thành tựu cũng như phá hoại các pháp.
5. Hình cầu: Chữ (kha) không đại màu xanh, kết hợp giữa hình tam giác và hình bán nguyệt, vuông tròn chẳng hai, đầy đủ các hình như ý bảo châu, tương ứng với pháp tính chữ Kha đồng như hư không.

Thuyết 5 đại, 5 màu và 5 hình này là của Mật giáo, còn Hiển giáo thì chỉ lập 4 đại (đất, nước, lửa, gió), 4 màu(vàng, trắng, đỏ, xanh) và 4 hình(vuông, tròn, tam giác, bán nguyệt) mà thôi.
[X. Ngũ luân cửu tự bí thích].
NGŨ HOẶC
... ..
Cũng gọi Ngũ độn sử.
Tức là 5 thứ mê vọng: Tham, sân, si, mạn, nghi...
(xt. Ngũ Độn Sử).
NGŨ HỐI
... ..
Cũng gọi Ngũ sám hối.
Năm pháp sám hối để diệt trừ tội lỗi.
I. Ngũ Hối.
Theo tông Thiên thai, khi tu Pháp hoa tam muội thì có 5 pháp sám:
1. Sám hối: Ăn năn tội lỗi và tu tập quả lành.
2. Khuyến thỉnh: Khuyến thỉnh chư Phật trong 10 phương quay bánh xe pháp cứu độ chúng sinh.
3. Tùy hỉ: Vui mừng, khen ngợi những hạnh lành của người khác.
4. Hồi hướng: Hồi hướng công đức của hạnh lành về giác ngộ.
5. Phát nguyện: Phát nguyện quyết tâm thành Phật.
Năm pháp sám hối trên đây, tông Thiên thai gọi là "Biệt phương tiện hạnh", giúp cho việc tu Pháp hoa tam muội, từ 5 phẩm vị đầu tiên đến giai vị Đẳng giác, mỗi giai vị đều phải siêng năng thực hành phương tiện này để giúp đỡ Quán môn.
[X. Ma ha chỉ quán Q.7, hạ; Tu sám yếu chỉ].

II. Ngũ Hối.
Chỉ cho 5 bài kệ được đọc khi tu pháp Kim cương giới của Mật giáo, đó là: Qui mệnh, Sám hối, Tùy hỉ, Khuyến thỉnh và Hồi hướng. Năm bài kệ này có thể được phối hợp với 5 trí và cùng nghĩa với 10 nguyện rộng lớn của bồ tát Phổ hiền, cho nên cũng gọi Phổ hiền hạnh nguyện tán.
[X. Kim cương đính Liên hoa bộ tâm
NGŨ HỐI

N
3417
niệm tụng nghi quĩ; Kim cương đính kinh
Kim cương giới đại đạo tràng; Tì lô già na
Như lai Tự thụ dụng thân nội chứng trí
quyến thuộc pháp thân dị danh Phật tối
thượng thừa bí mật tam ma địa lễ sám văn;
Nhũ vị sao Q.1]. (xt. Mật Giáo Sám Pháp).
NGŨ HỘI NIÊM PHẬT
Cũng gọi Ngũ hội chân thanh.
Năm hội niệm Phật do ngài Pháp chiếu
đời Đường phỏng theo sự miêu tả gió thổi
cây báu phát ra 5 thứ âm thanh trong kinh
Vô lượng thọ mà sáng lập pháp môn Năm
hội niệm Phật làm cho kẻ tăng người tục
ham thích cảnh Tịnh độ.
Nghi thức này thường lựa chọn 1 số vị
xuất gia, tại gia có giọng hay, tiếng tốt, họp
tập lại, uy nghi tề chỉnh, chia làm 5 hội, dựa
theo 5 âm điệu cao thấp, nhanh chậm mà
niệm Phật. Hội thứ nhất niệm chậm rãi, âm
điệu trầm bình; hội thứ 2 cũng niệm chậm
rãi nhưng âm điệu cao hơn; hội thứ 3 niệm
không chậm không nhanh; hội thứ 4 niệm
nhanh dần; hội thứ 5 niệm nhanh hơn.
Năm hội niệm Phật này có năng lực: Trừ
5 khổ, dứt 5 cái(phiền não), cắt đứt 5 đường,
tịnh hóa 5 mắt, đầy đủ 5 căn, thành tựu 5
lực, được giác ngộ, đủ 5 giải thoát, mau chóng
thành tựu 5 phần pháp thân...
Hiện nay, tại Nhật bản, phái Bản nguyện
tự thuộc Chân tông vẫn còn thực hành pháp
môn niệm Phật này.
[X. Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp
sự nghi tán, phần đầu; Tịnh độ ngũ hội niệm
Phật tụng kinh quán hành nghi].
NGŨ HỘI PHÁP SƯ

.....
Tiếng tôn xưng ngài Pháp chiếu đời Đường, người sáng lập pháp môn Ngũ hội niệm Phật và được xem là hậu thân của Đại sư Thiện đạo.
(xt. Ngũ Hội Niệm Phật, Pháp Chiếu).
NGŨ HƯƠNG
... ..
I. Ngũ Hương.
Năm thứ hương được chôn xuống đất cùng với 5 vật báu, 5 loại hạt khi lập đàn tu pháp Mật giáo. Đó là: Trầm hương, bạch đàn hương, đinh hương, uất kim hương và long não hương.
[X. Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quĩ; Kiến lập mạn đồ la cập giản trạch địa pháp].
II. Ngũ Hương.
Năm thứ hương mà hành giả Mật giáo sắm sửa đầy đủ khi tu pháp để giúp cho việc tu trì tụng các chân ngôn được thành tựu. Đó là: Trầm thủy hương, bạch đàn hương, tử đàn hương, sa la hương và thiên mộc hương.
[X. phẩm Bị vật trong kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ].
III. Ngũ Hương.
Năm loại hương thông dụng trong Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ của Mật giáo. Đó là: Sa đường, thế lệ dực ca, tát chiết la sa, ha lê lặc, thạch mật.
[X. phẩm Phân biệt thiên hương trong kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng].
IV. Ngũ Hương.
Năm loại hương được sử dụng khi tu pháp Khổng tước kinh trong Mật giáo. Đó là: Trầm hương, bạch giao hương, tử hương, an tức hương và huân lục hương.

[X. Nhũ vị sao Q.2, 25].
V. Ngũ Hương.
Cũng gọi Ngũ phần hương, Ngũ phần pháp hương.
Hương thanh tịnh của 5 phần pháp thân. Tức chỉ cho Giới hương, Định hương, Tuệ hương, Giải thoát hương và Giải thoát tri kiến hương.
[X. Tập chư kinh lễ sám nghi Q.thượng;
NGŨ HƯƠNG

N
3418
Đại tạng pháp số Q.33; Kiến lập hộ ma tư kí]. (xt. Ngũ Phần Hương).
NGŨ KẾ
... ..
Năm búi tóc. Tóc của các pho tượng trong Mật giáo thường được tết lại thành 5 búi: Trước, sau, bên trái, bên phải và chính giữa để biểu thị 5 Phật, 5 trí. Như tóc của bồ tát Văn thù sư lợi được tết thành 5 búi gọi là Ngũ kế Văn thù.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 635 thượng) nói: "Vẽ hình tượng bồ tát Văn thù sư lợi, thân màu vàng ròng, trên đỉnh đầu có 5 búi tóc (...). Đầu có 5 búi tóc là tượng trưng cho 5 trí Như lai đã thành tựu từ lâu".
NGŨ KẾ QUAN
.....
Mũ báu có hình 5 búi tóc được sử dụng trong Mật giáo, biểu thị cho 5 thứ trí.
Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 thượng) nói: "Hành giả trì chân ngôn, kế đó đến viện thứ 3, trước hết vẽ hình bồ tát Diệu cát tường, thân màu vàng ròng đầu đội Ngũ kế quan, giống như hình đồng tử".
NGŨ KẾT
... ..
Năm thứ phiền não: Tham kết, Sân kết, Mạn kết, Tật kết và Khan kết. Năm phiền não này như những sợi dây trói buộc chúng sinh, làm cho trôi nổi lăn lộn mãi trong 3 cõi sống chết, không cách nào thoát ra được, vì thế gọi là kết(buộc chặt).
[X. Trung a hàm Q.56; luận A tì đạt ma phát trí Q.3; luận Tập dị môn túc Q.12; luận Đại tì bà sa Q.49]. (xt. Kết).

NGŨ KẾT NHẠC TỬ
Thần âm nhạc theo hầu trời Đế thích.
Vị thần từng đến nhà Nhân đà la ở núi
Bệ đà đề, phía bắc thôn Nại lâm, phía đông
thành Vương xá, gẩy đàn cầm lưu li khen
ngợi công đức của Phật.
[X. kinh Trung a hàm Q.33].
NGŨ KHỔ
... ..
Năm thứ khổ não.
Trong các kinh luận, có nhiều thuyết
khác nhau về Ngũ khổ.
Như kinh Ngũ khổ chương cú nêu 5 nỗi
khổ trong 5 đường là:
1. Chư thiên khổ: Tất cả người các cõi
trời đều chịu khổ sinh già bệnh chết, tùy
theo nghiệp đã tạo ở đời trước mà quyết định
tuổi thọ dài hay ngắn; đồng thời các trời
đều có 2 đại nạn là hết số và hết kiếp.
2. Nhân đạo khổ: Từ kẻ nô tì đến bậc
Chuyển luân Thánh vương đều phải chịu
vô lượng trăm ngàn nỗi khổ như sống, già,
bệnh, đói, khát, rét, bức, v.v...
3. Súc sinh khổ: Các loài chim, thú,
trùng, cá... đều chịu muôn thứ khổ như: Đói,
khát, lạnh, nóng, làm thực phẩm cho người
và ăn nuốt lẫn nhau.
4. Ngã quỉ khổ: Quỉ đói thân cao 1 do
tuần, mà cổ họng nhỏ như lỗ kim, từ trong
yết hầu phun ra lửa, ăn uống không được.
5. Địa ngục khổ: Địa ngục có các cái
khổ của 8 địa ngục lạnh, 8 địa ngục nóng
như: thành bằng sắt, vạc dầu sôi, rừng gươm,
núi dao v.v...
Luận Du già sư địa quyển 44, nêu 5 thứ
khổ: Khổ vì bị bức bách, khổ vì thiếu thốn
đủ thứ, khổ vì cõi đời bất bình đẳng, khổ vì
cái mình yêu thích bị biến hoại và khổ vì

những phiền não thô trọng trong 3 cõi.
Đại minh tam tạng pháp số quyển 24
nêu 5 khổ:
1. Sinh lão bệnh tử khổ: Chúng sinh
lúc mới đầu thai ở trong bụng mẹ chật chội
nhớp nhúa; đến lúc ra khỏi thai(sinh), gió
lạnh chạm vào mình thì như bị vật gì đâm,
NGŨ KẾT NHẠC TỬ

N
3419
đến lúc tuổi già(lão), khí lực suy yếu, đi đứng không vững, còn bị ốm đau,(bệnh) nóng lạnh não hại, cuối cùng lúc chết(tử) thì 4 đại tan rã, thần thức phiêu tán, các duyên ấy thảy đều là khổ.
2. Ái biệt li khổ: Người mình yêu thương thì phải xa cách, lìa tan, không được sống chung 1 chỗ.
3. Oán tăng hội khổ: Người mình chán ghét, vốn muốn xa lánh thì lại cứ phải gặp nhau luôn.
4. Cầu bất đắc khổ: Đối với các cảnh sắc thanh ở thế gian và tất cả lợi dưỡng đáng yêu thích, lòng tham muốn lắm mà không đạt được.
5. Ngũ ấm thịnh khổ: Ngũ ấm tức sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Ở đây là chỉ chung cho 1 thân người. Nghĩa là thân 5 ấm chịu các nỗi khổ rất mãnh liệt.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.15; Quán vô lượng thọ kinh sớ (Trí khải); Du già sư địa luận lược toản Q.11].
NGŨ KIẾN
... ..
Phạm: Paĩca-dfwỉaya#.
Cũng gọi Ngũ nhiễm ô kiến, Ngũ tịch kiến, Ngũ lợi sử.
Chỉ cho 5 thứ ác kiến trong các phiền não căn bản. Đó là:
1. Tát ca da kiến: (Phạm:Sat-kàyadfwỉi): Thuyết nhất thiết hữu bộ giải thích là: Hữu thân kiến, Ngụy thân kiến, Hoại thân kiến, Thân kiến; Kinh bộ thì giải thích là hư ngụy; còn tông Duy thức thì giải thích

là di chuyển. Tức tự chấp có sự tồn tại của cái "ta", gọi là Ngã kiến; cho rằng vật này thuộc về ta thì gọi là Ngã sở kiến.
2. Biên chấp kiến: (Phạm:Anta-gràhadfwỉi), cũng gọi Biên kiến: Kiến giải cực đoan, chỉ chấp 1 bên, như cho rằng sau khi ta chết vẫn thường còn không mất, đây gọi là Thường kiến(Hữu kiến); hoặc cho rằng sau khi ta chết thì dứt hẳn, đây gọi là Đoạn kiến(Vô kiến).
3. Tà kiến: (Phạm:Mithyà-dfwỉi): Kiến giải chối bỏ đạo lí nhân quả.
4. Kiến thủ kiến: (Phạm: Dfwỉiparàmarza): Tức kiến giải chấp trước sự sai lầm cho là chân thực.
5. Giới cấm thủ kiến: (Phạm:Zìlavrata-paràmarza), cũng gọi Giới thủ kiến, Giới đạo kiến. Kiến giải cho những qui luật, cấm chế không chân chính là giới hạnh có thể đạt được Niết bàn.
[X. luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.19; luận Thành thực Q.10]. (xt. Ngũ Lợi Sử).
NGŨ KIẾP TƯ DUY
Chỉ cho sự tư duy suốt trong thời gian 5 kiếp. Lúc đức Phật A di đà còn ở địa vị tu nhân là tỉ khưu Pháp tạng, trước khi phát 48 thệ nguyện, Ngài đã từng tư duy trong suốt thời gian 5 kiếp.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 hạ), nói: "Lúc bấy giờ vị tỉ khưu kia nghe Phật nói về cõi nước trang nghiêm thanh tịnh, thảy đều thấy rõ, liền phát thệ nguyện thù thắng vô thượng, tâm Ngài vắng lặng, không đắm trước các pháp, tất cả thế gian không ai sánh kịp. Ngài tư duy trong suốt 5

kiếp, đầy đủ các
hạnh thanh tịnh,
trang nghiêm
nước Phật".
Ngoài ra,
tượng Phật A di
đà tư duy trong 5
kiếp được gọi là
Ngũ kiếp tư duy
Di đà, tương Phật A Di Đà Tư Duy Năm Kiếp
NGŨ KIẾP TƯ DUY

N
3420
truyền do Đại sư Thiện đạo vẽ, hiện được thờ ở chùa Đông đại tại huyện Nại lương, Nhật bản.
[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Vô lượng thọ nghĩa sớ (Cát tạng); Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung].
NGŨ KIM CƯƠNG BỒ TÁT
Cũng gọi Ngũ Bí mật.
Năm vị bồ tát Kim cương của Kim cương giới Mật giáo.
1. Kim cương Tát đỏa: Ngồi ở chính giữa.
2. Bồ tát Kim cương Dục: Ngồi ở phía đông.
3. Bồ tát Kim cương Xúc: Ngồi ở phía nam.
4. Bồ tát Kim cương Ái: Ngồi ở phía tây.
5. Bồ tát Kim cương Mạn: Ngồi ở phía bắc.
Năm vị tôn bồ tát Kim cương này cùng ngồi trong 1 vòng tròn, hàm ý không ở trong sinh tử, để bày tỏ cái đức đại trí; 5 vị tôn cùng ngồi ở 1 hoa sen, tức hàm ý không trụ nơi Niết bàn, để bày tỏ cái đức đại bi. Trong 5 vị tôn này, Kim cương Tát đỏa là chủ, còn các vị Dục, Xúc, Ái, Mạn đều mang tên các phiền não là hiển bày cái ý sâu xa, mầu nhiệm, bí mật: Phiền não tức bồ đề, nhiễm tịnh không hai, nhân quả đồng thể, sự tức chân thực, cho nên gọi là Ngũ Bí mật.
[X. Lí thú thích Q.thượng; Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ].
(xt. Ngũ Bí Mật).
NGŨ KỲ ĐẶC MỘNG

Năm điềm mộng đặc biệt kì lạ.
Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1, thủa xa xưa, khi còn ở địa vị tu nhân, đức Thế tôn là tỉ khưu Thiện tuệ đang tu đạo ở trong núi. Có lần mộng thấy điều kì lạ, Ngài liền đến thỉnh ý đức Phổ quang Như lai giải thích cho.
1. Mộng nằm trên biển cả: Cho biết thân đức Thế tôn hiện còn đang ở trong biển sinh tử, chưa đến được bờ bên kia, chưa chứng Niết bàn.
2. Mộng gối đầu trên núi Tu di: Cho biết đức Thế tôn đã ra khỏi biển sinh tử, lên bờ bên kia, sắp chứng Niết bàn.
3. Mộng thấy tất cả chúng sinh ở trong biển nhập vào thân mình: Cho biết đức Thế tôn sẽ ở trong biển trần lao làm chỗ nương tựa cho chúng sinh, giúp đỡ các hữu tình vượt sang bờ bên kia.
4. Mộng thấy tay cầm mặt trời: Cho biết đức Thế tôn đem ánh sáng trí tuệ soi rọi khắp pháp giới, mở đường dẫn lối từ mê mờ về chính giác.
5. Mộng tay cầm mặt trăng: Cho biết đức Thế tôn dùng trí phương tiện đi vào thế giới sinh tử trần lao, dùng pháp thanh lương, giáo hóa chúng sinh khiến xa lìa nhiệt não.
NGŨ LẠC
I. Ngũ Lạc.
Chỉ cho 5 niềm vui: Vui xuất gia, vui xa lìa, vui tịch lặng, vui bồ đề và vui Niết bàn.
1. Vui xuất gia: Người đời gây nhiều nghiệp chướng, phiền não, nếu xuất gia tu đạo thì có thể chấm dứt hẳn mọi khổ đau.
2. Vui xa lìa: Tức niềm vui Sơ thiền. Ở Sơ thiền xa lìa mọi ái nhiễm phiền não của

cõi Dục, được thiền định giác quán mà sinh vui mừng.
3. Vui tịch lặng: Tức niềm vui Nhị thiền. Ở Nhị thiền đã lìa thiền định giác tán động của Sơ thiền, nhờ thế mà tâm vắng lặng phát được niềm vui thắng định.
4. Vui bồ đề: Bồ tát thành tựu quả bồ
NGŨ LẠC

N
3421
đề vô lậu, tự thụ hưởng niềm vui ấy, nhưng vì lòng thương nên đem niềm vui này ban bố cho chúng sinh.
5. Vui Niết bàn: Bồ tát dứt giả về chân, vào Niết bàn vô dư, được sự vắng lặng cùng tột.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.13; Đại minh tam tạng pháp số Q.25].
II. Ngũ Lạc.
Chỉ cho 5 giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân có khả năng đối ứng với các thú vui thích của 5 cảnh: Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, và sự mịn màng trơn láng.
(xt. Ngũ Dục).
NGŨ LOẠI
Cũng gọi Ngũ loại môn.
Tất cả các pháp tùy theo tính chất mà được chia làm 5 bộ loại:
1. Dị thục sinh: Cái do nhân dị thục sinh ra, nghĩa là quả báo do nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ mang lại.
2. Sở trưởng dưỡng: Những vật ở hiện tại được nuôi lớn bằng ăn uống, thuốc thang... từ nhỏ biến thành lớn, từ ngắn đổi ra dài. Thể của chúng là do cực vi tạo nên.
3. Đẳng lưu tính: Tính trước sau đều như nhau, lưu loại giống nhau, nhân trước quả sau giống nhau liên tục sinh ra. Tức là những cái do nhân đồng loại và nhân biến hành sinh ra, chứ không phải cái thuộc về Di thục sinh và Sở trưởng dưỡng.
4. Hữu thực sự: Không có 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt trôi chảy đổi dời. Tức

chỉ cho pháp Vô vi, Pháp giới trong 18 giới có pháp Vô vi này, vì thế gọi là Hữu thực sự.
5. Nhất sát na: Chỉ cho pháp tồn tại 1 sát na trong hiện tại, tức là pháp sơ vô lậu của giai vị Kiến đạo, là cái mà từ vô thủy đến nay chưa từng phát khởi, thế mà trong 1 sát na hiện tại bỗng nhiên sinh khởi.
[X. luận Câu xá Q.2; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thuận chính lí Q.5; luận Du già sư địa Q.54, 64; luận Ngũ sự tì bà sa Q.hạ].
NGŨ LOẠI THANH
Cũng gọi Ngũ ngũ thanh, Tương tùy thanh, Ngũ cú.
Năm loại thanh của 25 phụ âm(văn thể) trước trong 35 chữ phụ âm Tát đàm. Đó là: Âm răng hàm, âm răng, âm lưỡi, âm cổ họng, và âm môi.
1. Năm chữ như: ... tức là âm răng hàm, thuộc âm hầu (gutturals), là âm từ cổ họng phát ra.
2. Năm chữ như: ... tức là âm răng, thuộc về âm ngạc (palatals), là âm phát ra do đầu lưỡi tiếp xúc với hàm ếch.
3. Năm chữ như: ... tức âm lưỡi, thuộc âm nướu (linguals) là âm do đầu lưỡi chạm vào chân răng hàm trên mà phát ra.
4. Năm chữ như: .... tức âm cổ họng, thuộc âm răng (dentals) là âm đầu lưỡi chạm vào răng mà phát ra.
5. Năm chữ như: ... tức âm môi, thuộc âm môi (labials) là âm phát ra do 2 môi mở rộng.
(xt. Tất Đàm).
NGŨ LOẠI THIÊN
Chư thiên thuộc Ngoại kim cương bộ

của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo có 5 loại khác nhau. Bí tạng kí nêu 5 loại ấy như sau:

1. Thượng giới thiên: Chỉ cho người trời ở cõi Sắc và Vô sắc.
2. Hư không thiên: Chỉ cho 4 cõi trời từ trời Dạ ma trở lên.

NGŨ LOẠI THIÊN

N
3422
3. Địa cư thiên: Chỉ cho 4 Thiên vương và trời Đao lợi.
4. Du hư không thiên: Chỉ cho mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao.
5. Địa hạ thiên: Chỉ cho loài rồng, A tu la, vua Diêm ma...
Còn theo Thập bát hội chỉ qui thì Ngũ loại chư thiên là:
1. Cư thượng giới thiên vương: Chỉ cho trời Ma hê thủ la...
2. Du hư không chư thiên: Chỉ cho Nhật thiên tử.
3. Cư hư không thiên: Chỉ cho Ma vương...
4. Địa cư thiên: Chỉ cho Chủ tạng thiên...
5. Địa hạ thiên: Chỉ cho Phạ ra hi thiên...
Ngoài ra, Chư bộ yếu mục và kinh Giáo vương (bản 30 quyển) đều nói 20 thiên chia làm 5 loại.
[X. kinh Đại giáo vương Q.10; Lí thú thích Q.hạ; Hiền kiếp thập lục tôn; Đà la ni chư bộ yếu mục].
NGŨ LOẠI THUYẾT PHÁP
Sự thuyết pháp trong bộ kinh Hoa nghiêm được chia làm 5 loại khác nhau. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, thì 5 loại thuyết pháp ấy như sau:
1. Phật nói: Như phẩm A tăng kì, phẩm Tùy hảo... là do chính đức Phật nói.
2. Bồ tát nói: Như phẩm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... là do các vị đại Bồ tát nói.
3. Thanh văn nói: Như phần đầu của

phẩm Nhập pháp giới là do hàng Thanh văn nương nhờ thần lực của đức Phật gia bị mà nói.
4. Chúng sinh nói: Như các bài kệ khen ngợi của Phạm thiên v.v... Vả lại, bản thể của chư Phật và chúng sinh vốn không hai, cho nên pháp do Phật nói cũng chính là chúng sinh nói.
5. Khí thế giới nói: Như cây Bồ đề diễn nói tiếng pháp. Khí thế giới nói là chỉ cho cỏ cây, đất nước v.v... là những thứ do thần lực không thể nghĩ bàn của Phật biến hiện ra.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.8; Giáo thừa pháp số Q.17].

NGŨ LỢI SỬ

Phạm: Paĩca-dfwỉaya#.
Cũng gọi Ngũ nhiễm ô kiến, Ngũ tịch kiến, Ngũ kiến.
Lợi là sắc bén, Sử là sai khiến. Ngũ lợi sử là chỉ cho năm thứ phiền não(hoặc) do mê lí mà khởi, thường xui khiến chúng sinh tạo các nghiệp ác. Đó là:
1. Hữu thân kiến: Do không rõ cái lí thân ta là do sự hòa hợp của 5 uẩn mà có 1 cách giả tạm, nên mới chấp trước thật có thân ta.
2. Biên chấp kiến: Chấp trước 2 kiến giải cực đoan, cho rằng sau khi ta chết là dứt hẳn, hoặc sau khi ta chết sẽ còn mãi không mất.
3. Tà kiến: Phủ định lí nhân quả, cho rằng chẳng có tội phúc, thiện ác gì hết. Đây là loại tà kiến nguy hiểm nhất trong các tà kiến.
4. Kiến thủ kiến: Cố chấp cái thấy biết hẹp hòi kém cỏi của mình mà không chịu mở rộng tầm nhìn để học hỏi những điều cao xa ưu việt.

5. Giới cấm thủ kiến: Chấp chặt những giới cấm trái đạo, phi pháp, cho đó là nhân sinh lên cõi trời, hoặc là con đường đến Niết bàn, như giữ giới bò, giới chó...
[X. luận Đại tì bà sa Q.49; luận Câu xá Q.19; luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Phiền Não).
NGŨ LỢI SỬ

N
3423
NGŨ LUÂN
I. Ngũ Luân.
Trong Mật giáo, Ngũ luân chỉ cho 5 trí luân, tức là 5 đại: Đất, nước, lửa, gió và không. Năm đại này như cái vòng tròn xoay chuyển cùng khắp, không khiếm khuyết nên gọi là Ngũ luân(5 vòng tròn).
Nếu đem 5 phần của thân thể chúng sinh(đầu, mặt, ngực, rốn, đầu gối)tương ứng với 5 đại, theo thứ tự phối hợp với 5 luân (không, gió, lửa, nước, đất)và 5 chữ Tất đàm (, , , ,) để quán tưởng thì gọi là Ngũ luân quán, hoặc Ngũ luân thành thân quán. Phương pháp quán tưởng này giúp hành giả thể nhận được thân mình tức là thân Phật. Pháp quán Ngũ tướng thành thân của Kim cương giới là đối lại với pháp quán Ngũ luân thành thân của Thai tạng giới. Nếu đứng về phương diện thân hình của chúng sinh mà nói, thì Ngũ luân nghĩa là ngũ thể(đầu,2 tay, 2 đầu gối). Lại nữa, vì sắc không lìa tâm, tâm chẳng lìa sắc, cho nên có thể nói được là 5 đại tức 5 trí, 5 trí tức 5 luân. Nếu nói theo màu sắc và hình dáng thì trong 5 luân, không là hình cầu màu xanh, gió là hình bán nguyệt màu đen, lửa là hình tam giác màu đỏ, nước là hình tròn màu trắng và đất là hình vuông màu vàng.
[X. Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp quĩ nghi Q.thượng; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thuyết]. (xt. Ngũ Tự Nghiêm Thân Quán).
II. Ngũ Luân.
Chỉ cho tháp Ngũ luân. Tức là dùng

những cái nêu 5 luân lần lượt xếp đống lên thành hình tháp, tượng trưng cho hình tướng pháp thân của đức Đại nhật Như lai.
[X. kinh Lăng già Q.1]. (xt. Ngũ Luân Tháp).
III. Ngũ Luân.
Chỉ cho 5 ngón tay. Tức theo thứ tự từ ngón út, ngón vô danh v.v... phối hợp với 5 luân: Đất, nước, lửa, gió và không.
[X. Quảng đại nghi quĩ; Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp nghi quĩ; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ].
IV. Ngũ Luân.
Chỉ cho Ngũ giải thoát luân của Kim cương giới. Tức ở trong 1 cái vòng tròn Kim cương lớn, bày xếp 5 cái vòng tròn, để tượng trưng cho chỗ giải thoát của 5 đức Phật. (xt. Ngũ Giải Thoát Luân).
NGŨ LUÂN QUÁN
Cũng gọi Ngũ trí luân, Ngũ luân tam ma địa, Ngũ luân thành thân quán
Pháp quán của Thai tạng giới Mật giáo phối hợp 5 luân, 5 chữ trên 5 chỗ: Đỉnh đầu, mặt, ngực, rốn và đầu gối của tự thân hành giả.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 14, khi vị A xà lê muốn kiến lập Đại bi thai tạng kiến lập đệ tử, thì trước hết phải trụ trong Du già mà quán thân mình: Từ rốn trở xuống phải quán tưởng là Kim cương luân hình vuông, chính giữa đặt chữA; từ rốn trở lên đến tim quán tưởng là Thủy luân hình tròn, ở chính giữa đặt chữVa; từ tim trở lên đến cổ họng phải quán tưởng là Hỏa luân hình tam giác, chính giữa đặt chữRa; từ cổ họng trở lên đến đỉnh đầu phải quán tưởng là Phong luân hình bán nguyệt, chính giữa đặt

chữHa; cuối cùng ở khoảng không trên hết quán tưởng 1 cái chấm, để trên chữ Thập (..), trong cái chấm đặt chữKha. Tức có nghĩa là xả bỏ cái thân thịt do mẹ cha sinh, vào thẳng hình Tam muội da của Đại nhật Như lai để trở thành thân Phật tướng tốt tròn đầy. Ngũ luân quán này khác với Ngũ tướng thành thân quán của pháp Kim cương giới, nhưng là pháp quán cùng loại với Ngũ
NGŨ LUÂN QUÁN

N
3424
tự nghiêm thân quán và Chi phần sinh mạn đồ la.
[X. Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp quĩ nghi Q.thượng; Quảng đại nghi quĩ Q.thượng; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích].
NGŨ LUÂN TAM MUỘI
Cũng gọi Ngũ luân thiền.
Năm thứ công đức do tu thiền định mà được. Năm pháp môn này là mượn thí dụ để đặt tên, vì đã xa lìa tâm tán loạn ở cõi dưới(cõi Dục), lần lượt chuyển lên đến quả cùng tột của giai vị Vô học, nên gọi là Luân. Đó là:
1. Địa luân tam muội: Hành giả ở trong Chỉ, nếu chứng định Vị đáo địa thì bỗng nhiên tâm lặng lẽ, tự biết tướng của thân và tâm đều không, an nhiên vào định, giữ tâm không động, giống như đất có 2 nghĩa: Trụ vững bất động và sinh ra muôn vật.
2. Thủy luân tam muội: Hành giả ở trong Địa luân, nếu phát sinh các công đức thiền định, nước định thấm nhuần tâm, tự biết mầm lành trong tâm thêm lớn, thân tâm nhẹ nhàng, diệt trừ tâm cao mạn, tâm theo pháp lành; hệt như nước có 2 nghĩa: Thể tính nhuần thấm và nuôi lớn muôn vật.
3. Phong luân tam muội: Hành giả nếu nhờ thiền định mà phát được trí tuệ tương tự, phương tiện vô ngại, được đạo phương tiện thì có thể phát khởi các thứ thiện căn xuất thế, công đức thêm lớn, cũng có khả năng diệt trừ tất cả các kiến chấp phiền não; giống như gió có 3 nghĩa: Di chuyển trong

hư không 1 cách vô ngại, cổ động vạn vật và có khả năng phá hoại. Nếu hàng Nhị thừa được Tam muội này thì tức là tướng 5 phương tiện tựa vô lậu giải phát sinh; còn nếu hàng Bồ tát chứng Tam muội này thì liền vào Thập tín thiết luân.

4. Kim sa luân tam muội: Kim (vàng) ví dụ chân thực; Sa(cát) ví dụ không dính mắc. Nếu hành giả phát được trí tuệ chân thực về Kiến hoặc, Tư hoặc, không bám không dính thì chứng được 3 đạo quả, cũng như vàng và cát, cho nên gọi là Kim sa luân tam muội. Nếu Bồ tát chứng Tam muội này thì liền vào giai vị Tam hiền Thập địa, có khả năng phá trừ hết thảy trần sa phiền não.

5. Kim cương luân tam muội, cũng gọi Thanh tịnh thiền. Tức là đạo vô ngại thứ 9; ví như kim cương, thể cứng chắc, dụng sắc bén, có công năng phá nát mọi vật mà không bị vọng hoặc xâm hại, có khả năng cắt đứt hết thảy kết sử, thành tựu quả A la hán. Nếu Tam muội này ở trong tâm Bồ tát thì chính là Kim cương bát nhã, có thể phá trừ hoặc vô minh vi tế, chứng Nhất thiết chủng trí. Bồ tát nhờ đó sẽ chứng quả đại Bồ đề.

[X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.3, thượng].

NGŨ LUÂN TẾ

Chỉ cho Hư không ở vị trí thấp nhất trong 5 luân.

Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng (Đại 24, 1011 thượng) nói: "Các trời ấy đều có ao nước lớn, hoa sen mọc trong ao nên gọi là Thủy thiên, 4 loài chúng sinh phi sắc đều do hóa sinh, dưới cùng là Ngũ luân tế, đó là 1 cõi Phật, tên là Pháp giới đại nhẫn".

NGŨ LUÂN THÁP
Cũng gọi Ngũ luân, Ngũ luân suất đô
bà, Ngũ luân tháp bà, Ngũ giải thoát luân,
Pháp giới tháp.
Tháp 5 luân, biểu thị ý nghĩa đất, nước,
lửa, gió và không.
Khi Mật giáo giải thích 5 đại: Đất(địa
NGŨ LUÂN THÁP

N
3425
luân), nước(thủy luân), lửa(hỏa luân)gió
(phong luân) và không(không luân), thì dùng
các hình vuông, tròn, tam giác, bán nguyệt
và hình bảo châu(có
thuyết nói là hình cầu)
để tượng trưng cho
mỗi đại. Dùng vàng,
đồng hoặc đá làm
thành vật tiêu biểu của
Ngũ luân, rồi theo thứ
tự từ dưới lên trên
chồng xếp những vật
ấy thành hình 1 ngôi
tháp, gọi là Ngũ luân
tháp, mỗi mặt đều có
khắc chữ chủng tử của
5 đại.
Tháp Ngũ luân vốn biểu thị hình tướng
pháp thân của đức Đại nhật Như lai, trong
đó thờ xá lợi. Đời sau, tháp Ngũ luân thường
được dùng để làm hình mồ mả.
[X. Bí tạng kí].
NGŨ LUÂN TỰ
Chỉ cho 5 chữ: (a), (va), (ra), (ha)
và (kha). Năm chữ này theo thứ tự là
chủng tử của 5 luân: Đất, nước, lửa, gió và
không, vì thế nên gọi Ngũ luân tự.
NGŨ LUẬN SƯ
Năm vị Luận sư thông suốt tạng Luận
và giỏi về nghị luận.
Theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển
2 thì 5 vị Luận sư ấy là:
1. Luận sư A thấp phược lũ sa, tức là
Luận sư Mã minh (Phạm: Azvaghowa,
khoảng 100-160 TL). Tương truyền có lần

ngài Mã minh dùng sức thần thông hiện ra 1 nghìn con ngựa trắng, làm cho 1 nghìn con chim đều kêu lên, nhân đó mà phá ngoại đạo, khiến chính pháp tiếp tục hưng thịnh, không để dứt mất. Ngoài ra, truyền thuyết cũng nói lúc ngài nói pháp, có sức cảm được bầy ngựa cất tiếng kêu bi thương, vì thế người đời gọi ngài là Mã minh ( ). Vì ngàisoạn các bộ luận: Đại thừa khởi tín và Đại thừa trang nghiêm... nên được gọi là Luận sư.

2. Luận sư Na già hạt thụ na, tức là Luận sư Long thụ (Phạm:Nàgàrjuna). Ngài hiểu rõ Phật pháp sâu xa màu nhiệm, nên xuất gia hàng phục ngoại đạo, thuyết minh đệ nhất nghĩa. Vì ngài soạn các bộ luận: Trung quán và Đại trí độ nên được tôn xưng là Luận sư.

3. Luận sư Ca na đề bà (Phạm:Kàịadeva), là đệ tử của Luận sư Long thụ. Vì ngài soạn Bách luận, luận Đại trượng phu... nên được gọi là Luận sư.

4. Luận sư Cưu ma la đa, tức là Luận sư Đồng thụ (Phạm:Kumàrajìva, 344-413, có thuyết nói 350-409). Do ngài phát huy luận nghĩa nên được gọi là Luận sư.

5. Luận sư Thất lợi la đa, tức là Luận sư Thắng thụ (Phạm: Srìràta hoặc Srìlabdha). Vị Luận sư này có biện tài vô ngại, thường hàng phục ngoại đạo như ánh sáng mặt trời phá tan bóng tối, nên được gọi là Luận sư.

NGŨ LỰC

... ..

Phạm,Pàli:Paĩca balàni.

Năm thứ lực dụng.

I. Ngũ Lực.

Chỉ cho 5 lực(khoa thứ 5) trong 37 đạo

phẩm. Tức là 5 thứ lực dụng duy trì sự tu hành để đạt đến giải thoát nhờ sự lớn mạnh của 5 căn(Tín...) sinh ra. Đó là:
1. Tín lực (Phạm: Zraddhà-bala):
Thành kính đối với Tam bảo có thể phá trừ tất cả tà tín.
2. Tinh tiến lực(Phạm:Vìrya-bala):
Tu 4 chính cần có thể dứt trừ các điều ác.
NGŨ LỰC
Tháp Ngũ Luân

N
3426
3. Niệm lực (Phạm:Smriti-bala): Tu 4 niệm xứ để đạt chính niệm.
4. Định lực (Phạm: Samàdhi-bala): Chuyên tâm thiền định để đoạn trừ phiền não tham dục.
5. Tuệ lực (Phạm:Prajĩà-bala): Quán xét lí 4 đế để thành tựu trí tuệ, có thể đạt được giải thoát.
Nội dung của 5 lực trên đây giống với 5 căn vô lậu, là giáo lí thực tiễn của đạo Phật.
[X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại trí độ Q.19; luận Đại tì bà sa Q.141; luận Câu xá Q.25; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, hạ].
(xt. Ngũ Căn).
II. Ngũ Lực.
Năm lực dụng thuyết pháp của Như lai.
1. Ngôn thuyết lực: Đức Như lai tuy có nói nhiều pháp như tam thế cấu tịnh, thế gian xuất thế gian, hữu tội vô tội, hữu lậu vô lậu, hữu vi vô vi v.v... nhưng những lời nói ấy như lời nói của người huyễn, không có quyết định, cho đến như hư không chẳng sinh chẳng diệt, ngôn thuyết ấy tức chẳng phải ngôn thuyết.
2. Tùy nghi lực: Như lai tùy nghi nói các pháp theo nhiều cách. Như nói cấu pháp tức tịnh pháp, hoặc nói tịnh pháp tức cấu pháp; nói sinh tử tức Niết bàn, hoặc nói Niết bàn tức sinh tử...
3. Phương tiện lực: Như lai vì muốn cho chúng sinh thực hành bố thí mà nói bố thí là nhân của sự giàu có, cao sang.
4. Pháp môn lực: Như Phật nói các pháp

6 căn đều là cửa giải thoát.
5. Đại bi lực: Như lai vì muốn cho chúng sinh tin hiểu rằng các pháp là vô ngã, nên khởi 32 thứ đại bi để nói pháp.
[X. kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.2; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Thắng tư duy phạm thiên sở vấn Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3].
III. Ngũ Lực.
Cũng gọi Ngũ lực nan phán.
Năm thứ lực dụng mà Duy thức không phân biệt phán định. Tức là:
1. Định lực: Sức thiền định vắng bặt của Như lai có thể cảm ứng khắp cả 10 phương.
2. Thông lực: Sức thần thông của Như lai biến hóa vô cùng, tùy cơ cảm mà ứng hiện.
3. Tá thức lực: Từ cõi Nhị thiền trở lên không có tầm tứ, ngôn ngữ, nếu muốn ứng dụng thuyết pháp thì phải mượn (tá) 3 thức: Thức mắt, thức tai và thức thân của cõi Sơ thiền để thành lực dụng của mình.
4. Đại nguyện lực: Sức nguyện rộng lớn của Như lai có thể độ chúng sinh trong nhiều kiếp.
5. Pháp uy đức lực: Chỉ cho sức uy đức ứng hóa của Như lai; nói ra 1 tiếng mà cảm ứng mọi loài, ban ra 1 pháp mà các ma đều khiếp phục, lợi sinh vô tận, công đức khó lường.
Năm lực trên đây đều là thắng dụng không thể nghĩ bàn, không tương ứng với thức pháp, vì thế nên nói Duy thức không phân biệt chia chẻ.
[X. Tông kính lục Q.48; Đại minh tam tạng pháp số Q.25].
IV. Ngũ Lực.

Năm lực chế phục 5 căn được lập trong kinh Na tiên tỉ khưu. Tức là 5 thứ lực. Chế phục mắt, chế phục tai, chế phục mũi, chế phục miệng và chế phục thân.

NGŨ LỰC BẤT KHẢ ĐÁO

Năm lực không thể ngăn chặn thân trung ấm đi thụ sinh đến các cõi, vì đây là do nghiệp lực của chúng sinh, không 1 sức nào cản trở nổi.

Cứ theo Chư kinh yếu tập quyển 19 thì 5 lực ấy là:

NGŨ LỰC BẤT KHẢ ĐÁO

N
3427
1. Định lực: Tức sức đại định của chư Phật.
2. Thông lực: Sức thần thông của chư Phật.
3. Đại nguyện lực: Sức thệ nguyện rộng lớn của chư Phật.
4. Pháp uy đức lực: Sức uy đức của Phật pháp.
5. Tá thức lực: Tức là sức của người đã chứng Nhị thiền trở lên.
NGŨ LƯỢC THẬP QUẢNG
... .
Phần chính của bộ Ma ha chỉ quán được chia làm 10 khoa gọi là Thập quảng, tức là: Đại ý, Thích danh, Thể tướng, Nhiếp pháp, Thiên viên, Phương tiện, Chính quán, Quả báo, Khởi giáo và Chỉ qui.
Trong phần Đại ý lại chia ra 5 khoa gọi là Ngũ lược, tức là: Phát đại tâm, Tu đại hạnh, Cảm đại quả, Liệt đại võng và Qui đại xứ.
Thập quảng được giải thích như sau:
1. Đại ý: Tức bao gồm Ngũ lược:
a) Phát đại tâm: Tu Chỉ quán trước hết phải phát tâm bồ đề, vì thế nói rõ 4 thệ nguyện rộng lớn và nêu bày đại ý của 6 chương trước trong Thập quảng.
b) Tu đại hạnh: Thuyết minh 4 loại tam muội, nêu rõ đại ý của Chỉ quán trong Thập quảng.
c) Cảm đại quả: Tức kết quả của việc tu Chỉ quán là từ Quán hạnh trải qua Tương tự mà đến giai vị Phần chân tức thì cảm được quả báo lớn 8 tướng thành Phật, nêu rõ đại ý của quả báo trong Thập quảng.

d) Liệt đại võng: Sau khi được đại quả, tiến tới việc hóa tha, tuyên thuyết 5 thời 8 giáo, phá tan lưới(võng)tà kiến, nêu rõ đại ý của Khởi giáo trong Thập quảng.
e) Qui đại xứ: Sự nghiệp hóa tha đã được hoàn tất liền nhập Đại niết bàn, tức nói rõ đại ý của Chỉ qui trong Thập quảng.
2. Thích danh: Giải thích danh xưng của Chỉ quán.
3. Thể tướng: Thuyết minh Chỉ và Quán không có thể riêng biệt mà là cùng 1 pháp tính với 2 lực dụng tịch và chiếu.
4. Nhiếp pháp: Chỉ và Quán bao nhiếp hằng sa vô lượng các pháp.
5. Thiên viên: Chỉ và Quán của 4 thời và 3 giáo trước đều là thiên(lệch về 1 bên), duy có Chỉ quán của giáo hiện nay là viên dung.
6. Phương tiện: Phương tiện gia hạnh trước khi tu pháp Chỉ quán, tức nói rõ về 25 phương tiện.
7. Chính quán: Nói rõ về tướng tu Chỉ quán chính thức(nhưng chương này còn bỏ dở vì ngài Trí khải đã thị tịch, cho nên bộ Ma ha Chỉ quán còn thiếu 3 chương là các chương Quả báo, Khởi giáo và Chỉ qui).
[X. Ma ha chỉ quán Q.1, thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 2 và phần 3].
NGŨ LY BỐ ÚY
Xa lìa 5 thứ sợ hãi.
1. Không bị lửa tham thiêu đốt.
2. Không sinh giận dữ.
3. Không bị gươm dao làm hại.
4. Không trôi nổi trong sông yêu thương.
5. Không bị các thứ khói vọng tưởng xông hại.
NGŨ MA TỰ

.....
Phạm: Paĩcamakàra.
Cũng gọi Ngũ ma sự.
Năm thứ tượng trưng hợp nhất với tính (Phạm:Zakti) làm môi giới để đạt được thú vui cực độ. Đó là: Rượu (Phạm: Madya), thịt (Phạm:Màmsa), cá (Phạm:Matsya), gạo rang (Phạm:Mudrà) và trai gái giao hợp (Phạm:Maithuna). Chữ Phạm của 5 từ trên NGŨ MA TỰ

N
3428
đều bắt đầu bằng chữ M, vì thế nên có tên là Ngũ ma tự.
Ngũ ma tự chủ yếu được thấy trong văn hiến của phái Tính lực (Phạm:Zàkta) thuộc Ấn độ giáo. Ngũ ma tự có khi cũng được cho là tượng trưng 5 đại: Đất, nước, lửa, gió, và không, cũng gọi là Ngũ thực tính (Phạm: Paĩcatattva), là do căn cơ của người ta bất đồng nên ý nghĩa tượng trưng cũng khác nhau. Với người hạ căn thì cấm chỉ không được uống rượu cho đến việc trai gái giao hợp, nhưng với người thượng căn thì đó là môi giới đồng hóa với sự sống của vũ trụ. Rượu thuộc lửa, sau khi thiêu đốt là năng lực sản sinh ra các yếu tố. Thịt thuộc gió, có năng lực nuôi lớn thân tâm. Cá thuộc nước, biểu hiện sức sống của các loài thủy tộc. Gạo rang thuộc đất, là nền tảng của sinh mệnh trên mặt đất. Trai gái giao hợp thuộc không, biểu hiện sức sống của vũ trụ sáng tạo.
Tác pháp Ngũ ma tự là 1 trong những đặc sắc của Mật giáo tả đạo, về sau cũng truyền đến Tây tạng. Nhưng trong văn hiến của Phật giáo tuyệt nhiên không có thuyết này.
[X. Đại niết bàn đát đặc la bản tiếng Phạm (Mahànirvàịà, VII, 103-111); Nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh (Guhyasamàjatantra); Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ kinh; Tantra of the Great Liberation by A. Avalon; Shakti and Shakta by J. Woodroff; Guhyasamàja-tantra, GOS. L III by B. Bhattacharyya].

NGŨ MINH
Phạm:Paĩca vidyà-sthànàni.
Năm môn học ở Ấn độ thời xưa.
1. Thanh minh (Phạm: Sabda-vidyà):
Môn học về ngôn ngữ văn chương.
2. Công xảo minh (Phạm: Zilpakarmavidyà):
Môn học về công kệ, kĩ thuật, lịch
toán.
3. Y phương minh (Phạm: Cikitsàvidyà):
Môn học về y dược, chú pháp
4. Nhân minh (Phạm: Hetu-vidyà):
Môn học về luận lí.
5. Nội minh (Phạm:Adhyàtmà-vidyà):
Môn học về tông chỉ giáo lí của phái mình.
Ngũ minh cũng chia ra nội minh và ngoại
minh.
Theo Pháp hoa tam đại bộ bổ chú quyển
14, thì 5 minh nói trên là Nội ngũ minh,
còn Thanh minh, Y phương minh, Công
xảo minh, Chú thuật minh và Phù ấn minh
là Ngoại ngũ minh.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; kinh Bồ tát
thiện giới Q.3; luận Du già sư địa Q.38;
Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu
Q.thượng, phần đầu; Du già sư địa luận lược
toản Q.7; Du già luận kí Q.5, thượng; Đại
đường tây vực kí Q.2].
NGŨ MỘC
Năm loại cây dùng để nấu nước thơm
tắm tượng Phật trong ngày lễ Phật đản. Đó
là: Cây đào, cây mận, cây thông, cây trắc
bách và cây liễu.
[X. Niên trung hành sự trong Oánh sơn
thanh qui Q.hạ].
NGŨ MÔN THIỀN
I. Ngũ Môn Thiền.
Tức là 5 nghĩa vô thường, khổ, không,
vô ngã và tịch diệt nói trong chương Ca chiên

diên, phẩm Đệ tử, kinh Duy ma.
Ngài Duy ma cho rằng các pháp rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường, tất cả đều không. Lấy nghĩa ấy so sánh mà làm 5 môn thiền của Viên giáo.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4, phần 1].
NGŨ MÔN THIỀN

N
3429
II. Ngũ Môn Thiền.
Chỉ cho Bất tịnh quán, Từ bi quán, Nhân duyên quán, Giới phân biệt quán và Sổ tức quán, là Ngũ đình tâm quán nói trong Thất phương tiện của Tiểu thừa.
Trong Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp, Niệm Phật quán được thay thế bằng Giới phân biệt quán, gọi là Ngũ môn thiền. (xt. Ngũ Đình Tâm Quán).
NGŨ MỘNG
Năm thứ ác mộng mà vua A xà thế nước Ma yết đà đã thấy trong đêm đức Như lai nhập diệt. Đó là:
1. Mặt trăng lặn và mặt trời từ trong đất mọc lên.
2. Các vì tinh tú rơi xuống như mưa.
3. Khói từ đất bốc lên.
4. Trên bầu trời xuất hiện 7 sao chổi.
5. Trên trời có 1 khối lửa lớn che khắp hư không rồi rơi xuống đất.
[X. kinh Hậu phần niết bàn Q.hạ; Câu xá tụng sớ giới phẩm Q.2].
NGŨ MỘNG PHÁP
Năm nguyên nhân sinh ra mộng.
Theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 21 thì đó là:
1. Nhiệt khí đa kiến hỏa: Hơi nóng nhiều thì mộng thấy lửa. Như người thợ rèn làm việc gần lửa, vì tướng nóng nhiều, sinh ra tưởng nóng, cho nên mộng thấy lửa.
2. Lãnh khí đa kiến thủy: Hơi lạnh nhiều thì mộng thấy nước. Như người đào giếng, vì tướng lạnh nhiều liền sinh tưởng lạnh, cho nên mộng thấy nước.
3. Phong khí đa kiến phi trụy: Hơi gió

nhiều thì thấy bay lên hoặc rơi xuống. Như người ngồi khinh khí cầu lên cao, vì tướng động nhiều liền sinh tưởng động, cho nên mộng thấy bay lên hay rơi xuống.
4. Văn kiến đa thục cảnh: Thấy nghe nhiều thì mộng thấy cảnh quen thuộc. Như người ngồi thiền tụng kinh, điều luyện thân tâm, vì tập quen nhiều liền sinh tưởng quen thuộc, cho nên mộng thấy cảnh quen thuộc.
5. Thiên thần dữ tâm linh sở cảm:
Thiên thần và tâm linh cảm ứng thì mộng thấy thiên thần. Như người có tâm hướng thiện, thờ cúng thiên thần, vì lòng chí thành, tưởng nhớ không quên, nên mộng thấy thiên thần.
(xt. Mộng).
NGŨ MỘT
.....
Năm tướng suy của người cõi trời hiện ra khi sắp hết phúc phải sinh xuống nhân gian.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 19 (bản Bắc) thì 5 tướng ấy là:
1. Áo xiêm dơ bẩn.
2. Hoa trên đầu héo khô.
3. Thân thể hôi hám.
4. Chảy mồ hôi ở nách.
5. Không thích ngồi tòa cũ.
(xt. Ngũ Suy).
NGŨ NAN
I. Ngũ Nan.
Năm điều khó khăn của người tu hành đạo Phật trong thời đại 5 trược xấu xa, không có Phật xuất hiện. Đó là:
1. Thân thiện với ngoại đạo, làm loạn pháp Bồ tát.
2. Hàng Thanh văn chỉ biết lợi mình, gây chướng ngại cho tâm đại từ bi.

3. Bị kẻ ác phá hoại công đức thù thắng.
4. Bị thiện quả điên đảo làm hư mất hạnh thanh tịnh.
5. Chỉ nương cậy vào sức mình, không có tha lực giúp đỡ.
[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng; An
NGŨ NAN

N
3430
lạc tập Q.thượng; luận Tịnh độ thập nghi].
II. Ngũ Nan.
Năm điều khó khăn được nghe Phật
pháp.
Theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Nam)
thì 5 điều ấy là:
1. Khó gặp được Phật ra đời.
2. Khó được thân người.
3. Gặp Phật nhưng khó sinh tâm tin.
4. Khó nhẫn được điều khó nhẫn.
5. Khó giữ giới chứng quả A la hán.
NGŨ NẠP Y
Cũng gọi Nạp y, Tệ nạp y, Hoại nạp y,
Bách nạp y.
Áo vá, tức là áo pháp được may bằng
những mảnh vải vụn 5 màu.
[X. luật Tứ phần Q.41; Tứ phần luật san
phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1].
(xt. Nạp Y).
NGŨ NIÊM LỰC
... .
Lực dụng của 5 môn tu Tịnh độ cầu vãng
sinh.
Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ,
tu 5 niệm môn: Lễ bái, khen ngợi, phát
nguyện, quán sát và hồi hướng thì sẽ sinh
về cõi nước Cực lạc, được thấy đức Phật A
di đà.
NGŨ NIÊM MÔN
Cũng gọi Ngũ niệm, Tu tịnh độ ngũ niệm
môn.
Chỉ cho 5 môn tu hành quán niệm cầu
sinh về cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà
được nói trong luận Tịnh độ của bồ tát Thiên
thân. Đó là:

1. Lễ bái môn: Giữ cho thân nghiệp
thanh tịnh, 1 lòng cung kính lễ bái đức A di
đà Như lai, nguyện sinh về cõi nước của Ngài.
2. Tán thán môn: Giữ cho khẩu nghiệp
thanh tịnh, xưng tán danh hiệu, công đức,
trí tướng quang minh của đức A di đà Như
lai, tu hành chân thực, cầu sinh về cõi nước
của Ngài.
3. Tác nguyện môn: Tâm thường phát
nguyện, tu pháp Xa ma tha (Phạm:
Zamatha= Chỉ) dứt tâm tán loạn, cầu sinh
về cõi nước của Ngài.
4. Quán sát môn: Dùng trí tuệ chính
niệm quán tưởng 3 thứ sau đây:
a) Quán tưởng công đức trang nghiêm
của cõi nước Tịnh độ cực lạc.
b) Quán tưởng công đức trang nghiêm
của Phật A di đà.
c) Quán tưởng công đức trang nghiêm
của các vị Bồ tát ở cõi nước ấy.
Tu hành pháp Tì bà xá na (Phạm:
Vipazyanà = Quán) để quán phá tâm mê
tối cầu sinh về cõi Tịnh độ cực lạc.
5. Hồi hướng môn: Đem những công
đức thiện căn mà mình đã có hồi hướng đến
khắp tất cả chúng sinh, nguyện cùng sinh
về cõi Cực lạc, cùng chứng Phật đạo.
Trong Vãng sinh lễ tán của Đại sư Thiện
đạo, thứ tự của Ngũ niệm môn có hơi thay
đổi, tức là:
1. Thân nghiệp lễ bái môn.
2. Khẩu nghiệp tán thán môn.
3. Ý nghiệp ức niệm quán sát môn.
4. Tác nguyện môn.
5. Hồi hướng môn.
Trong đó, 3 môn đầu là tu 3 nghiệp thân,
khẩu, ý, còn 2 môn sau là phát nguyện, hồi
hướng; nghĩa là 3 môn đầu là khởi hành, 2

môn sau là an tâm.
Ngoài ra, tu theo 5 niệm môn trên đây,
kết quả cũng có 5 môn, gọi là Ngũ công đức
môn hoặc Ngũ quả môn. Đó là:
1. Cận môn: Thân không rơi lại vào cõi
mê mà được gần gũi với cảnh giới ngộ của
Phật.
2. Đại hội chúng môn: Được dự vào

NGŨ NIÊM MÔN

N
3431
hàng chúng hội của bậc Thánh.
3. Trạch môn: Thành tựu được pháp
Chỉ
4. Ốc môn: Thành tựu được pháp Quán.
5. Viên lâm du hí địa môn, cũng gọi
Giáo hóa địa chi ích. Nghĩa là trở lại cõi mê,
lấy việc cứu độ chúng sinh làm niềm vui.
Lại nữa, giữa Ngũ niệm môn(Ngũ nhân
môn) và Ngũ công đức môn (Ngũ quả môn)
trên đây, thì Lễ bái môn tương đối với Cận
môn, các môn còn lại của 2 môn cũng theo
thứ tự đều có quan hệ nhân quả đối nhau.
Trong 2 môn nhân quả này, mục đích của
4 môn trước là làm cho chính mình vào
được đạo giác ngộ(bồ đề), vì thế gọi là Nhập
môn; còn mục đích của môn sau cùng thì
lấy việc cứu độ người khác ra khỏi biển
khổ làm mục đích, cho nên gọi là Xuất môn,
hợp 2 môn lại gọi chung là Xuất nhập nhị
môn.
[X. Vô lượng thọ kinh ưu bà đề xá nguyện
sinh kệ; Hoa nghiêm kinh khổng mục
chương Q.4; Vãng sinh luận chú lược sao
Q.hạ; Vãng sinh lễ tán tư kí Q.thượng]. (xt.
Chỉ Quán, Niệm Phật, Tịnh Độ Tông).
NGŨ NIÊM XỨ
.....
Năm niệm xứ do vua A tu la nói.
Đức Phật vì chư thiên nói 4 niệm xứ là:
Thân niệm xứ, Thụ niệm xứ, Tâm niệm xứ
và Pháp niệm xứ để đối trị 4 cái điên đảo:
Tịnh, Lạc, Thường, Ngã. Thấy vậy, vua A
tu la bèn ganh với Phật mà nói 5 niệm xứ.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng
quyết Q.2, phần 2]. (xt. A Tu La Thuyết Ngũ

Niệm Xứ Tam Thập Bát Phẩm).
NGŨ NIÊN ĐẠI HỘI
.....
Phạm: Paĩca-vàrwikamaha.
Hán âm: Ban xà vu sắt, Ban già vu sắc, Ban già việt sư.
Gọi tắt: Ban già.
Cũng gọi Ngũ niên công đức hội, Ngũ niên hội.
Đại hội cúng dường chư tăng 10 phương và bố thí cho nhân dân do vua A dục tổ chức lần đầu tiên vào khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt. Từ đó cứ 5 năm Đại hội lại được mở 1 lần, đã 1 thời rất thịnh hành ở Ấn độ. Về sau, vua chúa và vương hầu các nước Tây vực cũng làm theo và Đại hội thường được tổ chức vào mùa xuân; chư tăng từ khắp nơi về tham dự, thời gian hội lâu nhất là 3 tháng.
Điều Yết nhã cúc xà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 894 hạ) nói: "Cứ 5 năm mở đại hội Vô già 1 lần, đem hết của trong kho phát cho dân chúng".
[X. Ngạch thượng hữu chân châu man tỉ khưu ni duyên trong kinh Soạn tập bách duyên Q.8; luật Ma ha tăng kì Q.3; Đại trang nghiêm kinh luận Q.8; A dục vương truyện Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.17; điều Kiệt xoa quốc trong Cao tăng Pháp hiển truyện].
(xt. Vô Già Hội).
NGŨ NGHĨA BÌNH ĐẲNG
... ...
Năm nghĩa của tâm vương và tâm sở có tác dụng đối ứng lẫn nhau(tương ứng pháp). Đó là:
1. Sở y bình đẳng: Chỗ nương như nhau, tức là khi tâm vương nương nơi căn mắt thì

tâm sở cũng nương nơi căn mắt; cả 2 cùng
nương 1 sự vật.
2. Sở duyên bình đẳng: Chỗ duyên theo
như nhau, tức là cái đối tượng mà tâm vương
và tâm sở chấp lấy đều giống nhau.
3. Hành tướng bình đẳng: Hành tướng
như nhau, tức là hình thái của đối tượng
hiện ra trong tâm vương và tâm sở giống
nhau.
4. Thời bình đẳng: Thời gian như nhau,
NGŨ NGHĨA BÌNH ĐẲNG

N
3432
tức là tác dụng của tâm vương và tâm sở
diễn ra cùng 1 lúc.
5. Sự bình đẳng: Việc như nhau, tức là
khi tâm vương và tâm sở tác dụng thì 1 tâm
vương và 1 tâm sở đồng loại khởi tác dụng,
chứ không phải cùng lúc có 2 tâm vương
hoặc 2 tâm sở trở lên khởi tác dụng.
Cũng có thuyết chỉ nói 4 nghĩa bình đẳng
chứ không nêu Hành tướng bình đẳng.
[X. luận Câu xá Q.4].
NGŨ NGHĨA PHẦN THÔNG
.....
Trong luật Tứ phần(vốn là Tiểu thừa)có
5 chỗ mà ý nghĩa tương thông với nghĩa của
Đại thừa theo sự nhận xét của Nam sơn luật
tông, cho nên gọi là Ngũ nghĩa phần thông.
Năm nghĩa ấy là:
1. Đạp bà yếm Vô học: Theo luật Tứ
phần quyển 3 thì vị A la hán tên là Đạp bà
la tử, suy nghĩ thân này là vô thường, sinh
diệt không bền chắc, muốn cầu pháp bền
vững, muốn đem hết sức mình cúng dường
chư tăng. Tức là nhàm chán thân 3 thừa
(Vô học), hướng tâm về Đại thừa, cầu pháp
Bồ tát, tu hạnh lợi tha.
2. Thí sinh thành Phật đạo: Tứ phần
tăng giới bản (Đại 22, 1030 hạ) nói: "Nay ta
nói giới kinh, những công đức đã nói, ban
cho các chúng sinh, đều cùng thành Phật
đạo"; căn cứ vào câu "đều cùng thành Phật
đạo" thì biết đây là pháp Đại thừa chứ chẳng
phải Tiểu thừa.
3. Tương triệu vi Phật tử: Trong bài
tựa luật Tứ phần quyển 1, có các câu: "Như
thế các Phật tử" hay "Phật tử cũng như thế".

Trong giới Tiểu thừa, chúng tăng thường được gọi là Tỉ khưu, còn trong giới Đại thừa (kinh Phạm võng) thì gọi là Phật tử. Nay căn cứ vào lời xưng hô Phật tử thì ta biết đó là nghĩa Đại thừa.
4. Xả tài dụng phi trọng: Đây là lúc sám hối tội Đọa, đầu tiên đối trước chúng tăng xả bỏ tài vật mà mình đã lấy, rồi sau mới làm pháp sám hối, chúng tăng thu giữ vật ấy, trong vòng 1 ngày, trả nó lại cho chủ cũ. Tứ phần luật tông cho rằng tuy không trả lại chủ cũ mà dùng nó trong chúng tăng, thì cũng chỉ kết tội nhẹ Đột cát la chứ không thành tội nặng(phi trọng) trộm cướp, vì người sám hối đã thực tâm xả bỏ. Đó là nghĩa của Đại thừa lấy ý nghiệp làm chủ.
5. Trần cảnh phi căn cảnh: Các trần cảnh như sắc, thanh v.v... là do thức mắt, thức tai nhận biết, chứ chẳng phải do căn mắt, căn tai nhận biết. Phần giải thích về giới Tiểu vọng ngữ trong luật Tứ phần quyển 11 có những câu: "Thấy là thức mắt thấy, nghe là thức tai nghe, xúc giác thì thuộc 3 thức là thức mũi, thức lưỡi và thức thân, còn biết thì thuộc về thức ý". Nghĩa trong các câu trên đây khác hẳn với nghĩa "căn thấy, căn nghe..." của Hữu bộ Tiểu thừa chủ trương, nhưng giống hệt với nghĩa "thức thấy, thức nghe..." của Đại thừa.
[X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.3, hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3, tiết 1; Tứ duyên kí Q.3, hạ].
NGŨ NGHỊCH
.....
Cũng gọi Ngũ nghịch tội.
Chỉ cho 5 cái tội cực ác trái với đạo lí.
Cứ theo thuyết của Tiểu thừa thì 5 tội

nghịch là:
1. Hại mẹ, cũng gọi giết mẹ. (Phạm: Màtf-ghàta).
2. Hại cha, cũng gọi giết cha (Phạm:Pitfghàta).
3. Hại A la hán, cũng gọi giết A la hán (Phạm:Arhad-ghàta).
4. Ác tâm làm thân Phật ra máu, cũng gọi làm thân Phật ra máu (Phạm: Tathàgatasyàntike duwỉa-cittarudhirotpàdana).
NGŨ NGHỊCH

N
3433
5. Phá tăng, cũng gọi Phá hòa hợp tăng, Đấu loạn chúng tăng (Phạm: Saôghabheda). Trong 5 tội trên đây, 2 tội trước là bỏ ruộng ân nghĩa, 3 tội sau là hủy hoại ruộng đức, vì thế gọi là Năm tội nghịch, Năm tội nặng. Vì hành vi của 5 tội là nguyên nhân làm cho người vi phạm phải rơi vào địa ngục Vô gián nên cũng gọi là Năm nghiệp Vô gián (Phạm: Paĩca anantarya-karmàịi), gọi tắt là Năm vô gián hoặc 5 tội không cứu được. Ba tội trước là tội cố ý giết hại cha, mẹ và A la hán. Còn tội Phá hòa hợp tăng thì chia làm 2:
a) Phá yết ma tăng: Li khai giáo đoàn mà mình vốn là 1 thành viên để thành lập giáo đoàn mới thực hành các việc bố tát, yết ma riêng rẽ.
b) Phá pháp luân tăng: Tôn thờ thầy khác, lập học thuyết khác, tổ chức giáo đoàn riêng.
Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 18, thì Ngũ vô gián đồng loại nghiệp (Phạm:Paĩca Upànantarìyaịi), cũng gọi Cận ngũ vô gián, Ngũ vô gián đồng phận, Cận ngũ nghịch, Loại tự ngũ nghịch, là 5 tội cùng loại với 5 nghiệp Vô gián nói trên. Tức là:
1. Ô nhiễm ni A la hán (Phạm:Màtur arhantyà dùwaịam).
2. Giết bồ tát Trụ định địa (Phạm: Niyatabhùmisthitasya bodhisattvasya màraịam).
3. Giết bậc thánh Hữu học (Phạm: Zaikwsasya màraịam).
4. Phá hòa hợp tăng (Phạm: Saôghàyadvàraharaịam).

5. Phá hoại tháp (Phạm: Stùpabhedanam).
Kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết quyển 4 thì nêu 5 tội nặng là:
1. Phá hoại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, chiếm đoạt tài sản của Tam bảo, hoặc sai bảo người khác làm các việc ấy.
2. Chê bai Thanh văn, Duyên giác và pháp Đại thừa.
3. Cản trở người tu hành hoặc giết hại người xuất gia.
4. Vi phạm 1 trong 5 tội nghịch của Tiểu thừa.
5. Chủ trương không có nghiệp báo, thực hành 10 nghiệp bất thiện; hoặc không sợ quả báo đời sau, khuyến khích người khác làm 10 điều ác.
Trong Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 5, ngài Tuệ chiểu hợp tội giết cha và giết mẹ trong 5 tội nghịch của Tiểu thừa làm 1 và thêm tội phỉ báng Phật pháp mà lập thành 5 tội nghịch chung cho cả 3 thừa.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.3; kinh Đại tập địa tạng thập luân Q.3; luật Tứ phần Q.46; luật Thập tụng Q.36; luận Câu xá Q.17; luận Thuận chính lí Q.43; Du già luận kí Q.3, thượng, Q.5; Du già sư địa luận lược toản Q.4; Câu xá luận quang kí Q.18].
NGŨ NGHỊCH KHINH TRỌNG
.....
Sự nặng nhẹ của 5 tội nghịch.
Năm tội nghịch chung của 3 thừa là: Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, làm cho thân Phật chảy máu và phá hòa hợp tăng. Trong đó, tội phá hòa hợp tăng thuộc về ngữ nghiệp và là tội nặng nhất. Bốn tội

còn lại thuộc về thân nghiệp và theo thứ tự là làm thân Phật chảy máu, giết A la hán, giết mẹ, giết cha.
[X. luận Câu xá Q.17; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Ngũ Nghịch).
NGŨ NGHỊCH VÃNG SINH
Người phạm 5 tội cực ác, nhưng nhờ sức niệm Phật mà được vãng sinh Tịnh độ cực lạc. Đây là chủ trương của kinh Quán vô
NGŨ NGHỊCH VÃNG SINH

N
3434
lượng thọ, cho rằng sự niệm Phật chí thành
có 1 công năng siêu tuyệt.
Nhưng kinh Vô lượng thọ thì cho rằng
người phạm 5 tội nghịch và tội phỉ báng
Phật pháp đều không được sinh về Tịnh độ
phương Tây.
[X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. (xt.
Nghịch Báng Trừ Thủ).
NGŨ NGHIỆP
.....
I. Ngũ Nghiệp.
Năm loại nghiệp.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 114 thì
tùy theo sự mau hay chậm của việc chịu báo
mà nghiệp được chia làm 5 loại:
1. Thuận hiện pháp thụ nghiệp: Đời
này gây nghiệp chịu báo ngay ở đời này.
2. Thuận thứ sinh thụ nghiệp: Gây
nghiệp ở hiện tại đời sau mới chịu báo.
3. Thuận hậu thứ thụ nghiệp: Từ đời
thứ 3 trở về sau mới chịu báo.
4. Thời phận bất định dị thục định
nghiệp: Chỉ biết quả mà không biết lúc nào
chịu báo.
5. Thời phận bất định dị thục bất định
nghiệp: Không biết quả mà cũng không biết
lúc nào chịu báo.
[X. luận Câu xá Q.15; luận Thuận chính
lí Q.40; Câu xá luận quang kí Q.15].
II. Ngũ Nghiệp.
Cứ theo thuyết của luận Đại thừa a tì
đạt ma tạp tập quyển 7, 5 nghiệp là:
1. Thủ thụ nghiệp: Như mắt có thể thấy
sắc v.v...
2. Tác dụng nghiệp: Như đất có khả

năng giữ gìn, nâng đỡ ... hoặc tạo ra tự tướng các pháp, nghĩa là các sắc chất ngại, biến hoại...
3. Gia hạnh nghiệp: Trước hết ý hiểu biết rồi đưa đến thân tạo nghiệp...
4. Chuyển biến nghiệp: Như những người thợ kim hoàn làm ra các đồ trang sức...
5. Chứng đắc nghiệp: Tu Thánh đạo, chứng Niết bàn...
[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.4; Tạp tập luận thuật kí Q.8].
III. Ngũ Nghiệp.
Năm hạnh nghiệp của chư Phật đối với chúng sinh nói trong Nhiếp đại thừa luận bản, quyển hạ(do ngài Huyền trang dịch). Đó là:
1. Lấy việc cứu giúp hết thảy chúng sinh trong khổ nạn làm nghiệp: Chúng sinh tạo các nghiệp ác, phải chịu những tật não như mù, điếc, điên cuồng... sống trong khổ nạn, nếu khi được gặp Phật cứu giúp thì người mù được thấy, người điếc được nghe, người điên được tỉnh.
2. Lấy việc cứu giúp các cõi ác làm nghiệp: Chúng sinh vì tạo nghiệp chẳng lành bị rơi vào các cõi ác, Phật mở lòng đại từ bi cứu giúp họ ra khỏi 3 đường ác(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh)khiến được yên vui trong cõi người, cõi trời.
3. Lấy việc cứu giúp những người tu theo "phi phương tiện" làm nghiệp: Phi phương tiện nghĩa là phương pháp không đưa đến giải thoát; ngoại đạo tu các hạnh khổ như giữ giới bò(bắt chước bò ăn cỏ), giới chó(bắt chước chó ăn phân) v.v... không thể ra khỏi 3 cõi, gọi là Phi phương tiện. Đức Phật dạy các ngoại đạo lìa bỏ phi phương tiện mà cầu hạnh giải thoát, sống trong giáo

pháp của Như lai.
4. Lấy việc cứu giúp Tát ca da kiến làm nghiệp: Tát ca da kiến tức là thân kiến(thấy có thân ta), chúng sinh trôi lăn trong 3 cõi, nhận lầm thân ngũ uẩn giả hòa hợp là cái ta thường hằng bất biến. Đức Phật muốn cứu giúp chúng sinh chấp ngã, nên chỉ cho con đường chính vô ngã có thể vượt khỏi 3 cõi, làm cho chúng sinh phá trừ thân kiến giả dối không thực.
5. Lấy việc cứu giúp các thừa làm nghiệp: Thừa ở đây chỉ cho 2 hạng người tu
NGŨ NGHIÊP

N
3435
hành đạo Phật. Một là người đối với đạo Bồ tát muốn trở lui; hai là hàng Thanh văn có chủng tính quanh co giữa Đại thừa và Tiểu thừa, không biết đi đường nào. Hạng người thứ nhất thấy chúng sinh khó độ, hạnh Bồ tát khó làm nên muốn rút lui khỏi đạo Bồ tát Đại thừa, mà tu đạo Tiểu thừa; hạng người thứ 2 tuy có chủng tính Đại thừa nhưng lại phát tâm nhỏ hẹp. Đức Phật thương xót 2 hạng người này, nên nói pháp Nhất thừa khiến cho Bồ tát muốn trở lui không còn thoái tâm, mà Thanh văn bất định thì bỏ Tiểu thừa về Đại thừa.
[X. luận Nhiếp đại thừa Q.hạ (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Đường)].
IV. Ngũ Nghiệp.
Năm nghiệp nói trong luận Vãng sinh của bồ tát Thế thân. Tức là:
1. Nghiệp thân: Lễ lạy.
2. Nghiệp khẩu: Nói lời khen ngợi.
3. Nghiệp ý: Khởi tâm phát nguyện
4. Nghiệp trí: Phát khởi trí quán.
5. Nghiệp trí phương tiện: Phát tâm hồi hướng.
Năm nghiệp trên đây là pháp môn tu hành cầu sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh luận chú kí Q.5].
NGŨ NGŨ BÁCH NIÊN
... ...
Cũng gọi Ngũ cá ngũ bách niên, Ngũ cá ngũ bách tuế, Ngũ ngũ bách tuế.
Năm lần 500 năm, 1 thứ quan niệm về

lịch sử tông giáo; tức là thời gian biểu thị sự thịnh suy của giáo pháp đức Phật.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 2, khoảng thời gian 2.500 năm sau khi đức Phật nhập diệt được chia làm 5 lần 500 năm. Trong đó 2 lần 500 năm đầu là thời Chính pháp, lần 500 năm thứ 3 và thứ 4 là thời Tượng pháp, 500 năm cuối cùng là thời Mạt pháp, là 500 năm đầu của 1 vạn năm mạt pháp.
1. Năm trăm năm thứ nhất: Thời kì Giải thoát kiên cố(Học tuệ kiên cố), trong thời kì này có rất nhiều người tu hành đạt được giải thoát, giác ngộ.
2. Năm trăm năm thứ hai: Thời kì Thiền định kiên cố, trong thời kì này có rất nhiều người tu Thiền đắc định.
3. Năm trăm năm thứ ba: Thời kì Đa văn kiên cố, trong thời kì này mọi người lắng nghe và nghiên cứu Phật pháp rất nhiệt tâm, nhưng ít người thực hành.
4. Năm trăm năm thứ tư: Thời kì tạo tự kiên cố, trong thời kì này mọi người chuyên lo xây dựng chùa viện.
5. Năm trăm năm thứ năm: Thời kì Đấu tranh kiên cố, trong thời kì này mọi người luôn tranh giành kích bác lẫn nhau, cho thuyết mình là hơn, thuyết người là kém.
[X. Hiền hộ phần trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.3; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.3; Kim cương bát nhã kinh tán thuật Q.thượng; Mạt pháp đăng minh kí; Đại thừa pháp tướng danh mục Q.6, hạ]. (xt. Chính Tượng Mạt).
NGŨ NGUYÊN
.....
Năm tâm nguyện mà Bồ tát phát khởi

làm lợi mình và lợi người. Đó là:
1. Phát tâm nguyện: Bồ tát mới phát
khởi tâm đại Bồ đề vô thượng.
2. Sinh nguyện: Nguyện đời vị lai được
sinh vào các cõi lành.
3. Cảnh giới nguyện: Nguyện đời vị lai
đạt được trí tuệ, biết rõ 5 cảnh giới vô lượng
(chúng sinh cảnh vô lượng, thế giới vô lượng, pháp
giới vô lượng, điều phục giới vô lượng, điều phục
giới phương tiện giới vô lượng).
4. Bình đẳng nguyện: Nguyện trong đời
NGŨ NGUYÊN

N
3436
vị lai thành tựu Tứ nhiếp pháp bình đẳng
của Bồ tát.
5. Đại nguyện: Nguyện ở đời vị lai dùng
Tứ nhiếp pháp bình đẳng để làm lợi ích cho
chúng sinh.
Trong 5 nguyện trên, nguyện thứ nhất
thuộc về lợi mình, còn 4 nguyện sau là những
nguyện làm lợi cho người.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Đại thừa nghĩa
chương Q.12].
NGŨ NGUYÊN KIẾN LẬP
Cũng gọi Ngũ nguyện khai thị.
Đối lại: Nhất nguyện kiến lập.
Tức là pháp nghĩa của Tịnh độ chân tông
Nhật bản do sư Thân loan y cứ vào 5 đại
nguyện trong 48 nguyện của đức Phật A di
đà mà thành lập.
Năm nguyện ấy là:Nguyện thứ 11 trụ
trong định đến diệt độ, nguyện thứ 12 ánh
sáng vô lượng, nguyện thứ 13 thọ mệnh
vô lượng, nguyện thứ 17 chư Phật ngợi
khen và nguyện thứ 18 dốc lòng kính tin
mến mộ.
[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hiển
tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại].
(xt. Nhất Nguyện Kiến Lập).
NGŨ NHẠC
... ..
Chỉ cho 5 ngọn núi ở Trung quốc, đó
là: Đông nhạc Thái sơn (huyện Thái an,
tỉnh Sơn đông), Nam nhạc Hành sơn (huyện
Hành sơn, tỉnh Hồ nam), Tây nhạc Hoa sơn
(huyện Hoa âm, tỉnh Thiểm tây), Bắc nhạc
Hằng sơn(huyện Đại đồng, tỉnh Sơn tây) và
Trung nhạc Tung sơn (huyện Đăng phong,

tỉnh Hà nam).
Thời vua Nghiêu, chỉ có Tứ nhạc do 4 viên quan trông coi việc tế lễ. Về sau, thêm Trung nhạc mà thành chế độ Ngũ nhạc. Việc cúng tế Ngũ nhạc là đặc quyền của Thiên tử, còn vua chư hầu thì chỉ được thờ cúng trong phạm vi lãnh thổ của mình mà thôi.
Ngoài ra, Ngũ nhạc là nơi tĩnh tu sớm nhất của các tăng sĩ và đạo sĩ, như ngài Đạo an đời Phù Tần đã vào Hằng sơn xây dựng chùa tháp, ngài Tăng lãng vào Thái sơn sáng lập chùa Lãng công Cốc sơn(chùa Thần thông), Tổ sư Bồ đề đạt ma đã trụ ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn, ngài Tuệ tư đời Trần trụ ở chùa Phúc nghiêm tại Hành sơn v.v...
[X. Lịch đạiTam bảo kỉ Q.12; Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q.1; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 7, 8, 13, 41, 55, 67, 163].
NGŨ NHÃN
... ..
Phạm: Paĩca cakwùôiwi.
Pàli:Paĩca cakkhùni.
Chỉ cho 5 loại mắt. Tức là:
1. Nhục nhãn (Phạm:Màôsa-cakwus):
Mắt của người phàm tục.
2. Thiên nhãn (Phạm: Divya-cakwus):
Mắt của người trời ở cõi Sắc nhờ tu Thiền định mà đạt được. Mắt này có khả năng thấy hết mọi thứ xa gần, trước sau, trong ngoài, ngày đêm, trên dưới...
3. Tuệ nhãn (Phạm:Prajĩà-cakwus).
Mắt này có thể thấy rõ chân không vô tướng; tức là thấu suốt hết thảy hiện tượng đều là không tướng, định tướng.
4. Pháp nhãn (Phạm:Dharma-cakwus):

Mắt của Bồ tát. Mắt này thấy được tất cả
các pháp môn.
5. Phật nhãn (Phạm:Buddha-cakwus):
Mắt Phật. Mắt này có đủ công năng của cả 4
loại mắt trên, thấu suốt hết thảy mọi pháp,
không có gì mà chẳng thấy biết.
Tông Thiên thai cho rằng Nhục nhãn,
Thiên nhãn, Tuệ nhãn và Pháp nhãn thuộc
nhân vị, Phật nhãn thuộc quả vị. Lại tùy
NGŨ NHÃN

N
3437
theo 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên mà
nghĩa của Ngũ nhãn đều khác. Mật giáo
thì cho rằng Ngũ nhãn không có hơn kém
khác nhau, nhưng đặc biệt coi trọng Phật
nhãn và Phật cách hóa Phật nhãn, gọi là
Phật nhãn tôn.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh
Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Văn thù sư lợi vấn
Q.hạ; luận Đại trí độ Q.33, 39; Hoa nghiêm
kinh sớ Q.57; Đại thừa nghĩa chương Q.20;
Tam quán nghĩa Q.thượng].
NGŨ NHÂN
... ..
I. Ngũ Nhân.
Năm mối quan hệ giữa nhân năng tạo là
4 đại(đất, nước, lửa, gió) và quả sở tạo là các
sắc pháp. Đó là:
1. Sinh nhân (Phạm:Janana): Từ 4 đại
sinh ra các sắc pháp như mẹ sinh ra con.
2. Y nhân (Phạm:Nizraya): Sắc sở tạo
đã sinh thì sắc tùy thuộc theo 4 đại, như đệ
tử nương theo thầy.
3. Lập nhân (Phạm:Sthàna): Nhân này
giữ gìn sắc pháp do 4 đại tạo ra như đất giữ
gìn muôn vật.
4. Trì nhân (Phạm: Upastambha): Nhờ
sức của nhân này giữ gìn mà sắc sở tạo được
nối tiếp không dứt, cũng như thức ăn giữ
cho mệnh sống liên tục.
5. Dưỡng nhân (Phạm: Upabfôhana):
Làm cho sắc pháp do 4 đại tạo ra thêm lớn,
giống như mưa móc nuôi dưỡng cỏ cây.
Năm nhân duyên trên đây thuộc về năng
tác nhân hữu lực trong 6 nhân, chứ không
thuộc về 5 nhân kia như đồng loại nhân

v.v... Còn trong 4 duyên thì 5 nhân này thuộc về nhân duyên.
[X. luận Du già sư địa Q.3; luận Thuận chính lí Q.20; luận Đại tì bà sa Q.127; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Câu xá Q.7; Câu xá luận quang kí Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần đầu].
II. Ngũ Nhân.
Chỉ cho 5 cái nhân thành lập pháp hữu vi. Đó là:
1. Sinh nhân: Tức hoặc nghiệp phiền não sinh ra thân chúng sinh.
2. Hòa hợp nhân: Như thiện hòa với tâm thiện, bất thiện hòa hợp với tâm bất thiện, vô kí hòa hợp với vô kí.
3. Trụ nhân: Tức là chúng sinh nương vào 4 phiền não lớn là "ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái" mà sống còn, giống như tòa nhà nương vào những trụ cột mà đứng vững.
4. Tăng trưởng nhân: Chúng sinh nhờ vào thức ăn uống mà thân mệnh được nuôi lớn.
5. Viễn nhân: Nhân xa. Tức nhờ sức linh nghiệm của thần chú mà có thể thoát khỏi sự não hại của ma quỉ, cũng như nhờ vũ lực của vua mà tránh được nạn giặc cướp.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc); Niết bàn kinh sớ tư kí Q.6].
NGŨ NHÂN NGŨ QUẢ
... ...
Năm môn nhân và quả của việc vãng sinh Tịnh độ.
Năm môn của nhân tức là 5 niệm môn: Lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát và hồi hướng.
Năm môn của quả: Cận môn, đại hội

chúng môn, trạch môn, ốc môn và viên lâm du hí địa môn. Nhờ 5 nhân này mà được 5 quả này.
[X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Công Đức Môn, Ngũ Niệm Môn).
NGŨ NHÂN PHI KHÍ
.....
Chỉ cho 5 hạng người không tin, không thực hành, tức là không có khả năng thụ trì
NGŨ NHÂN PHI KHÍ

N
3438
được Phật pháp. Đây là nói về 5 hạng căn cơ đối với kinh Hoa nghiêm.
1. Vô tín phi khí: Tức là hạng người nghe kinh Hoa nghiêm không tin và sinh tâm phỉ báng.
2. Vi chân phi khí: Hạng người làm trái với lẽ chân thực, tức là lợi dụng kinh Hoa nghiêm để cầu danh lợi, thuyết pháp bất tịnh, thu góp tà thiện, tức quên mất tâm bồ đề mà tu các thiện căn, đó là nghiệp ma.
3. Quai thực phi khí: Tức là người làm những việc trái với đạo chân thực, không có chính kiến, nương vào lời nói, chấp lấy văn tự, tùy theo âm thanh mà chấp lấy nghĩa lí, còn chính lí siêu việt thì không thể thâm nhập được. Luận Thập địa có nêu ra 5 lỗi của việc dựa vào âm thanh mà chấp lấy nghĩa lí là: Không có chính tín, lui mất tâm dũng mãnh, lừa dối người, phỉ báng Phật và khinh thường pháp.
4. Hiệp liệt phi khí: Hạng người hẹp hòi, yếu kém. Tức chỉ cho Nhị thừa, căn cơ hẹp hòi, kém cỏi, tuy nghe pháp nhưng không hiểu được ý nghĩa sâu xa, mầu nhiệm.
5. Thủ quyền phi khí: Hạng người chấp chặt vào giáo pháp tạm thời, tức chỉ cho hàng Bồ tát Tam thừa cộng giáo, tùy theo giai vị tu tập của giáo mình mà chấp trước giáo pháp quyền tiểu, không tin giáo pháp viên dung đầy đủ muôn đức.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3 (Trừng quán)].
NGŨ NHẪN
Tức là 5 nhẫn: Phục, Tín, Thuận, Vô

sinh và Tịch diệt.
1. Phục nhẫn: Chỉ cho hàng Tam hiền trước Thập địa, ở giai vị này hành giả chưa chứng vô lậu, phiền não chưa dứt hết, chỉ có thể chế ngự nó không cho sinh khởi. Trong đó, Thập trụ thuộc về hạ phẩm nhẫn, Thập hành thuộc về trung phẩm nhẫn, Thập hồi hướng thuộc về thượng phẩm nhẫn.
2. Tín nhẫn: Chỉ cho hàng Bồ tát Thập địa được niềm tin vô lậu, tùy thuận không còn nghi ngờ. Trong đó, Sơ địa thuộc về hạ phẩm nhẫn, Nhị địa thuộc trung phẩm nhẫn, Tam địa thuộc thượng phẩm nhẫn.
3. Thuận nhẫn: Chỉ cho Bồ tát thuận theo đạo Bồ đề, hướng tới quả vô sinh. Trong đó, Bồ tát địa thứ 4 thuộc hạ phẩm nhẫn, địa thứ 5 thuộc trung phẩm nhẫn và địa thứ 6 thuộc thượng phẩm nhẫn.
4. Vô sinh nhẫn: Chỉ cho Bồ tát đã trừ hết vọng hoặc, rõ biết các pháp đều không sinh. Trong đó, Bồ tát địa thứ 7 thuộc về hạ phẩm nhẫn, Bồ tát địa thứ 8 thuộc trung phẩm nhẫn và Bồ tát địa thứ 9 thuộc thượng phẩm nhẫn.
5. Tịch diệt nhẫn: Ở địa vị này, Bồ tát đã dứt hết sạch các vọng hoặc phiền não, thanh tịnh vô vi, tịch diệt vắng lặng. Trong đó, địa thứ 10 thuộc về hạ phẩm nhẫn, Phật quả là thượng phẩm nhẫn.
Trong 5 nhẫn, 4 nhẫn trước mỗi nhẫn đều chia ra 3 phẩm: Thượng, trung, hạ, còn 1 nhẫn sau cùng được chia làm 2 phẩm: Thượng và hạ.
[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, thượng; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.3, 4 (Trí khải); Đại thừa nghĩa chương

Q.12].
NGŨ NHẬT BÁT GIẢNG
Năm ngày 8 buổi giảng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Trong 5 ngày chia ra 8 thời giảng 8 quyển kinh Pháp hoa. Tức là bắt đầu giảng thời thứ nhất vào buổi tối ngày đầu tiên đến thời giảng thứ 8 vào buổi sáng ngày thứ 5 là kết thúc.
NGŨ NHẬT BÁT GIẢNG

N
3439
Cứ theo truyện ngài Tuệ minh đời Đường trong Pháp hoa kinh truyện kí quyển 2, 3, thì ngài Tuệ minh nhận lời thỉnh cầu của chư thiên, đã chia 8 thời khai giảng kinh Pháp hoa, đó là đầu mối của Pháp hoa bát giảng.
NGŨ NHẬT THẬP TÒA
Cũng gọi Pháp hoa thập giảng.
Năm ngày 10 buổi giảng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Trong 5 ngày chia ra 10 buổi giảng kinh. Tức là ngoài việc giảng 8 quyển kinh Pháp hoa, còn giảng thêm kinh Vô lượng nghĩa 1 quyển làm phần khai kinh và kinh Phổ hiền quán 1 quyển làm phần kết kinh, hợp làm 10 quyển trong 5 ngày, mỗi ngày giảng 2 quyển, cho nên gọi là Ngũ nhật thập giảng. [X. truyện Đường Tuệ minh trong Pháp hoa kinh truyện kí Q.3].
NGŨ NHIẾP LUẬN
Năm Nhiếp luận. Tức chỉ cho 1 bộ luận Nhiếp đại thừa, 2 bộ giải thích Nhiếp luận và 2 bản dịch bộ giải thích Nhiếp luận. Đó là:
1. Vô trước Nhiếp luận: Tức là bộ luận Nhiếp đại thừa 3 quyển, do bồ tát Vô trước soạn, được thu vào Đại chính tạng tập Q.31.
2. Thiên thân Nhiếp luận: Tức là bộ Đại thừa nhiếp luận thích 15 quyển, do bồ tát Thiên thân soạn, để giải thích bộ luận Nhiếp đại thừa của bồ tát Vô trước.
3. Vô tính Nhiếp luận: Tức là bộ Nhiếp đại thừa luận thích 10 quyển, do bồ tát Vô tính soạn cũng để giải thích bộ luận Nhiếp đại thừa.

4. Lương Nhiếp luận: Tức là bản Hán dịch bộ Đại thừa Nhiếp luận thích 15 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 31.
5. Đường Nhiếp luận: Tức là bản dịch bộ Nhiếp luận của bồ tát Vô trước và bộ Nhiếp luận thích của bồ tát Vô tính, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, gồm 10 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 31. (xt. Nhiếp Đại Thừa Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích).

NGŨ NHIÊT

Năm nóng. Tức là phương pháp tu khổ hạnh bằng cách phơi mình dưới ánh nắng và đốt lửa ở 4 phía, của ngoại đạo Ấn độ thời xưa.
Ngoại đạo tu hạnh khổ này được gọi là Ngũ nhiệt chích thân ngoại đạo.
[X. Duy ma kinh nghĩa sớ Q.trung].

NGŨ NHƯ LAI

I. Ngũ Như Lai.
Chỉ cho 5 đức Phật được tôn trí trong Mạn đồ la của Mật giáo.
Mạn đồ la Kim cương giới tôn trí đức Đại nhật Như lai ở chính giữa, phương đông là A súc Như lai, phương tây là Vô lượng thọ Như lai(Phật A di đà), phương nam là Bảo sinh Như lai và phương bắc là Bất không thành tựu Như lai.
[X. Tối thắng diệu cát tường căn bản trí tối thượng bí mật nhất thiết danh nghĩa Tam ma địa phần Q.thượng]. (xt. Ngũ Phật).
II. Ngũ Như Lai.
Chỉ cho 5 Phật: Phật 10 phương, Phật quá khứ, Phật vị lai, Phật hiện tại và Phật Thích ca...
[X. Truyền quang lục Q.hạ].
III. Ngũ Như Lai.

Năm đức Như lai được tôn thờ trên đàn
của lễ hội cúng thí ngã quỉ:
1. Bảo thắng Như lai: Biểu thị sự diệu
dụng của Bình đẳng tính trí.
2. Diệu sắc thân Như lai: Biểu thị sự
NGŨ NHƯ LAI

N
3440
diệu dụng của Đại viên kính trí.
3. Cam lộ vương Như lai: Biểu thị sự
diệu dụng của Diệu quan sát trí.
4. Quảng bác thân Như lai: Biểu thị sự
diệu dụng của Pháp giới trí.
5. Li bố úy Như lai: Biểu thị sự diệu
dụng của Thành sở tác trí.
[X. Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy
pháp; Bí tạng kí].
NGŨ NHƯ SẮC
Cũng gọi Ngũ Phật sắc.
Màu sắc trên hình tượng của 5 đức Như
lai trong Mật giáo, có nhiều thuyết:
1. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 4, đức
Đại nhật Như lai ở chính giữa có thân màu
vàng tía, đức Bảo chàng Như lai(hoặc A súc)
có thân màu trắng, 3 đức Phật còn lại(Khai
phu hoa, hoặc Bảo sinh, Vô lượng thọ, Thiên cổ
lôi âm, hoặc Thích ca) đều có thân màu vàng
ròng.
2. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 6, căn
cứ vào thứ lớp quán sắc pháp của hành giả
thì 5 đức Phật theo thứ tự có thân màu trắng,
đỏ, vàng, xanh và đen.
3. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 20, về
mặt thứ tự của quả địa Phật đức, lấy nghĩa
màu xanh gồm đủ tất cả màu mà nói, thì 5
đức Phật theo thứ tự là: Tất cả màu(xanh),
vàng, đỏ, trắng và đen.
Ngoài ra, kinh Nhiếp chân thực cho rằng
5 đức Phật theo thứ tự có thân màu trắng,
xanh, vàng, sen hồng và nhiều màu. Còn
Đại lạc nghi quĩ nêu các màu thân hình của
5 đức Như lai theo thứ tự là: Trắng, xanh,
vàng, đỏ và xanh lá cây.

NGŨ PHÁI NHẤT TRÍCH ĐỒ
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nhật am Nhất đông thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, được thu vào phần phụ lục của Pháp môn sừ quĩ trong Vạn tục tạng tập 147.
Trong sách này, soạn giả đem so sánh những chỗ dị đồng về thuyết truyền thừa 5 tông phái Thiền tông được trình bày trong Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên, trong bài tựa Trùng hiệu ngũ gia tông phái của ngài Mộng đường và trong Ngũ gia biện của ngài Hổ quan Sư luyện, rồi soạn giả nhận định rằng trong các thuyết, thuyết của ngài Hổ quan Sư luyện chủ trương 5 phái Thiền tông Trung quốc đều bắt nguồn từ pháp hệ của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất là chính xác hơn cả.
NGŨ PHÁP
... ..
I. Ngũ Pháp.
Cũng gọi Ngũ sự, Tướng danh ngũ pháp. Chỉ cho 5 pháp: Danh, tướng, phân biệt, chính trí và chân như, là bản chất của các pháp mê ngộ, được nói trong kinh Nhập lăng già quyển 7.
Danh là tên giả được đặt ra trong thế giới hiện tượng; Tướng chỉ cho các tướng trạng sai biệt trong hiện tượng giới do nhân duyên hòa hợp sinh ra; Phân biệt là do chấp trước 2 pháp danh và tướng nói trên mà sinh khởi tâm hư vọng phân biệt; Chính trí là trí tuệ khế hợp với chân như; Chân như là bản thể của tất cả sự tồn tại, cũng tức là chân lí bình đẳng như thực. Trong 5 pháp trên, 3 pháp trước là pháp mê, 2 pháp sau là pháp ngộ.
II. Ngũ Pháp.
Cũng gọi Lí trí ngũ pháp.

Năm pháp của Phật địa: Pháp giới thanh tịnh, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí. Trong đó, lí Chân như sở ngộ(Pháp giới thanh tịnh) cùng với trí Bồ đề năng ngộ(4 trí) bao hàm 3 thân Phật(Tự tính thân, Thụ dụng thân, Biến hóa thân).
[X. kinh Phật địa]. (xt. Trí).
NGŨ PHÁP

N
3441
III. Ngũ Pháp.
Năm pháp hạnh trong 25 phương tiện được nói trong Ma ha chỉ quán quyển 4, hạ. Đó là: Dục, Tinh tiến, Niệm, Xảo tuệ và Nhất tâm.
IV. Ngũ Pháp.
Năm uẩn. Luận Câu xá gọi Ngũ uẩn là Ngũ pháp. Tức là sắc uẩn, thụ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.
V. Ngũ Pháp.
Chỉ cho 5 pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở pháp, Bất tương ứng pháp và Vô vi pháp, tức là 5 vị của 75 pháp.
(xt. Ngũ Pháp Sự Lí Duy Thức).
NGŨ PHÁP BẤT ĐẮC THỤ NHÂN GIỚI
Năm điều mà vị tỉ khưu mắc phải thì không được truyền trao giới pháp cho người khác. Đó là:
1. Không có niềm tin: Nếu tỉ khưu không có chính tín thì tự mình không thể giữ gìn giới pháp mà mình đã nhận lãnh, vì thế không được làm thầy truyền giới cho người khác.
2. Không biết hổ thẹnvới chính mình: Nếu tỉ khưu không có tâm hổ thẹn thì ắt hẳn là phóng túng buông thả, thiếu giới hạnh, cho nên không được làm thầy truyền giới cho người.
3. Không biết xấu hổ với người khác: Nếu tỉ khưu không biết xấu hổ với người thì chắc chắn sẽ hủy phạm giới pháp mà không ăn năn hối lỗi, vì thế không được làm thầy truyền trao giới pháp cho người khác.
4. Lười biếng: Nếu tỉ khưu lười biếng

thì ắt buông lung dông dỡ, tự mình chẳng thể giữ gìn được giới pháp mà mình đã thụ, cho nên cũng không được làm thầy truyền giới cho người.
5. Hay quên: Nếu tỉ khưu đã không ghi nhớ được nghĩa lí các pháp, thì đối với giới luật mà mình đã học cũng bị lãng quên, vì thế không được làm thầy trao giới cho người khác.
[X. luật Tứ phần Q.59].
NGŨ PHÁP NHÂN
... .
Người tin theo 5 thứ pháp do Đề bà đạt đa đặt ra.
Đề bà đạt đa đặt ra 5 pháp để đối lại với giáo pháp của đức Phật, nhằm mục đích chia rẽ giáo đoàn.
Năm pháp ấy là:
1. Trọn đời đi xin ăn.
2. Mặc áo may bằng những miếng vải vụn.
3. Ngủ dưới gốc cây.
4. Không ăn bơ, muối,
5. Không ăn thịt, cá.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3, tiết 1].
NGŨ PHÁP SỰ LÍ DUY THỨC
Sự và lí của 5 pháp đều duy thức. Năm pháp chỉ cho: Tâm pháp, Tâm sở pháp, Sắc pháp, Bất tương ứng pháp và Vô vi pháp. Theo tông Duy thức Đại thừa thì 5 pháp trên đều do thức biến hiện. Trong đó, Tâm pháp là tự tướng của thức, Tâm sở pháp tương ứng với 8 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na và A lại da mà sinh khởi; Sắc pháp do Tâm pháp và Tâm sở pháp biến hiện; Bất tương ứng pháp là nhờ các phần vị: Tâm pháp, Tâm sở pháp, Sắc

pháp... mà có; còn Vô vi pháp thì là thực
tính của thức.
NGŨ PHÁP TẠNG
.....
Phạm: Paĩca dharma-kozà#.
Gọi tắt: Ngũ tạng.
Cũng gọi Ngũ pháp hải.
NGŨ PHÁP TẠNG

N
3442
Chỉ cho 5 tạng, là thế giới quan của Độc tử bộ.
Độc tử bộ chia vạn hữu trong vũ trụ ra làm 5 tạng:
1. Quá khứ tạng (Phạm:Atìta-koza).
2. Hiện tại tạng (Phạm:Pratyutpannakoza).
3. Vị lai tạng (Phạm:Anàgata-koza).
4. Vô vi tạng (Phạm:Asaôskfta-koza).
5. Bất khả thuyết tạng (Phạm: Anabhilàpya-koza).
Trong 5 tạng trên, 3 tạng trước tập hợp các pháp hữu vi, gọi chung là Tam thế tạng, hoặc gọi là Hữu vi tụ. Vô vi tạng cũng gọi là Vô vi tụ, là tập hợp các pháp vô vi; Bất khả thuyết tạng, cũng gọi Phi nhị tụ, tức là tập hợp các pháp chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi. Bởi vì Độc tử bộ vốn chủ trương "Ngã" chẳng phải uẩn chẳng phải lìa uẩn và cho rằng Ngã là có thực. Quan niệm này đã bị luận Trung quán, luận Thành thực, luận Câu xá, luận Thành duy thức... bài bác. Các ngài Trí khải, Pháp tạng v.v... cũng cho đó là Ngoại đạo trà trộn vào Phật giáo.
[X. phẩm Hữu ngã vô ngã trong luận Thành thực Q.3; phẩm Phá ngã trong luận Câu xá Q.29; luận Trung quán Q.2; luận Đại trí độ Q.1; luận Dị bộ tông luân].
NGŨ PHÁP THÂN
... .
Năm pháp thân. Có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau.
1. Tiểu thừa lập 5 phần pháp thân: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Tiểu thừa cho 5 phần này là Pháp thân

trong 3 thân
2. Đại thừa lập 3 loại 5 pháp thân:
a) Kinh Bồ tát anh lạc lập: Như như trí pháp thân, Công đức pháp thân, Tự pháp thân, Biến hóa pháp thân và Hư không pháp thân.
b) Tông Hoa nghiêm lập: Pháp tính sinh thân, Công đức pháp thân, Biến hóa pháp thân, Hư không pháp thân và Thực tướng pháp thân.
c) Mật giáo lập: Tự tính pháp thân, Thụ dụng pháp thân, Biến hóa pháp thân, Đẳng lưu pháp thân và Pháp giới thân.
[X. Hoa nghiêm đại sớ sao Q.4; Ngũ luân cửu tự minh bí thích]. (xt. Ngũ Chủng Pháp Thân).
NGŨ PHÁP THOÁI BỒ ĐỀ
Năm trường hợp làm lui mất tâm bồ đề được ghi trong kinh Niết bàn quyển 28 (bản Bắc). Đó là:
1. Xuất gia theo ngoại đạo: Người xuất gia nên tu theo chính pháp, nếu theo ngoại đạo thì sẽ tăng thêm các tà kiến, tạo nghiệp chẳng lành, do đó tâm bồ đề sẽ bị lui mất.
2. Không tu tâm đại từ: Người tu hạnh Bồ tát phải đem tâm đại từ bình đẳng thương quí tất cả chúng sinh, ban cho họ niềm vui chính pháp thanh tịnh, sau đó chứng quả giác ngộ; nếu không thực hành như thế thì tâm bồ đề sẽ bị lui mất.
3. Hay tìm lỗi của pháp sư: Người tu hạnh Bồ tát thờ kính Sư trưởng như thờ cha mẹ, nghe lời dạy bảo của thầy thì quả Bồ đề mới có cơ thành tựu.Nếu cứ chăm chăm tìm lỗi của thầy thì không những phụ công răn dạy mà còn lỗi đạo thờ thầy, do đó tâm bồ đề sẽ bị lui mất.
4. Thường thích ở trong sinh tử: Người

tu hạnh Bồ tát cần phải siêng năng gắng sức
để cầu thoát li, nếu cứ đam mê 5 dục, tạo
các nghiệp ác, đối với sinh tử tâm không
nhàm chán, thì tâm bồ đề sẽ bị lui mất.
5. Không ưa đọc tụng kinh điển: Người
tu hạnh Bồ tát nên tin nhận kinh pháp do
đức Như lai tuyên thuyết, thành tâm đọc
tụng để tìm cầu nghĩa lí sâu xa mầu nhiệm,
rồi y theo sự hiểu biết mà tiến tu mong thành
NGŨ PHÁP THOÁI BỒ ĐỀ

N
3443
tựu quả Bồ đề, nếu không như thế thì tâm bồ đề sẽ bị lui mất.

NGŨ PHẨM ĐỆ TỬ VỊ

Gọi tắt: Ngũ phẩm vị.

Chỉ cho giai vị Ngoại phàm trước Thập tín, là hành vị thứ nhất trong 8 hành vị của Viên giáo do tông Thiên thai lập, tương đương với vị Quán hành tức trong Lục tức vị. Vì giai vị này chia ra 5 phẩm và chuyên tâm vào sự tu hành thực tiễn của chính mình, nên gọi là Ngũ phẩm đệ tử vị. Năm phẩm là:

1. Tùy hỉ phẩm: Nghe pháp thực tướng viên dung vi diệu mà trong lòng tin hiểu vui mừng, nên bên trong dùng 3 quán để quán xét cảnh của 3 đế, bên ngoài thì dùng 5 hối mà siêng năng tinh tiến sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, phát nguyện và hồi hướng.

2. Đọc tụng phẩm: Sau khi tin hiểu thì đọc tụng và thuyết giảng kinh pháp mầu nhiệm sâu xa.

3. Thuyết pháp phẩm: Thuyết pháp để dẫn dắt người khác, cũng lại nhờ công đức ấy mà quán xét tâm mình để tiến tu.

4. Kiêm hành lục độ phẩm: Ngoài việc quán xét tâm còn tu thêm 6 pháp: Bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ.

5. Chính hành lục độ phẩm: Khi công phu quán xét tâm đã tiến triển thì thực hành hạnh hóa tha, lí sự đầy đủ và đến đây thì lấy việc thực hành 6 độ làm chính yếu.

Ngũ phẩm đệ tử vị có xuất xứ từ phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa, còn trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển

5, phần đầu, thì Ngũ phẩm đệ tử vị được so sánh với Ngũ đình tâm vị của Tam tạng giáo. Ngoài ra, Pháp hoa văn cú kí quyển 27 đem Ngũ phẩm đệ tử vị phối hợp với Tam tuệ vị, trong đó, Tùy hỉ, Đọc tụng và Thuyết pháp phối với Văn tuệ vị, Kiêm hành lục độ phối với Tư tuệ vị, còn Chính hành lục độ thì phối với Tu tuệ vị.
Theo truyền thuyết, Đại sư Trí khải tông Thiên thai từng tự xưng mình là Ngũ phẩm đệ tử vị.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.6]. (xt. Lục Tức).
NGŨ PHẦN
... ..
I. Ngũ Phần.
Năm bộ luận Đại thừa do ngài Vô trước soạn. Tức là: Luận Du già sư địa, luận Phân biệt du già, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Biện trung biên luận tụng và luận Kim cương bát nhã. Vì đối lại với danh từ "Thập chi luận" nên gọi là Ngũ phần.
(xt. Ngũ Bộ Đại Luận).
II. Ngũ Phần.
Chỉ cho 5 phần pháp thân: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.
NGŨ PHẦN GIỚI
Năm phần giới Ưu bà tắc được phân chia theo việc nhận giữ nhiều hay ít. Đó là:
1. Nhất phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 1 giới.
2. Thiểu phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 2 giới.
3. Vô phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 2 giới mà phá 1 giới trong 2 giới ấy.
4. Đa phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 3 hoặc 4 giới.

5. Mãn phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ cả 5 giới.
[X. Ưu bà tắc giới Q.3].
NGŨ PHẦN HƯƠNG
... .
Năm phần hương ví dụ với 5 phần pháp thân.
NGŨ PHẦN HƯƠNG

N
3444
Bậc thánh Vô học tự mình thành tựu 5 pháp công đức, gọi là 5 phần pháp thân. Đó là: Giới thân, định thân, tuệ thân, giải thoát thân và giải thoát tri kiến thân. Năm thân này được ví dụ như hương thơm, nên gọi là 5 phần hương. Tức giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương.
(xt. Ngũ Phần Pháp Thân).
NGŨ PHẦN LUẬT
Cũng gọi Sa di tắc bộ hòa hê ngũ phần luật.
Gọi tắt: Di sa tắc bộ luật.
Luật, 30 quyển, do 2 ngài Phật đà thập và Trúc đạo sinh cùng dịch vào thời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 22. Đây là bộ giới luật do Hóa địa bộ(Di sa tắc bộ)lưu truyền và do ngài Pháp hiển thỉnh được bản tiếng Phạm từ nước Sư tử(Tích lan) mang về. Vì bộ luật này gồm có 5 phần nên gọi là Ngũ phần luật. Trong đó qui định giới tỉ khưu 251 điều, giới tỉ khưu ni 370 điều. Theo sự nghiên cứu của các học giả thời cận đại thì nội dung bộ luật này rất gần với tạng Luật tiếngPàli của Phật giáo Nam truyền.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Đại đường tây vực kí Q.12].
NGŨ PHẦN PHÁP THÂN
... ...
Cũng gọi Vô lậu ngũ uẩn, Vô đẳng đẳng ngũ uẩn (Phạm: Asamasama-paĩcaskandha). Năm thứ công đức đầy đủ trong tự thể của Phật và A la hán. Có hai cách giải thích.

A. Theo cách giải thích của Tiểu thừa:
Câu xá luận quang kí quyển 1, phần cuối, nêu và giải thích 5 phần pháp thân là:
1. Giới thân (Phạm: Zìla-skandha), cũng gọi Giới uẩn, Giới chúng, Giới phẩm. Tức là thân nghiệp và ngữ nghiệp vô lậu.
2. Định thân (Phạm: Samàdhiskandha), cũng gọi Định uẩn, Định chúng, Định phẩm. Tức là 3 Tam muội không, vô nguyện và vô tướng của bậc Vô học.
3. Tuệ thân (Phạm:Prajĩà-skandha), cũng gọi Tuệ uẩn, Tuệ chúng, Tuệ phẩm. Tức là chính kiến, chính tri của bậc Vô học.
4. Giải thoát thân (Phạm: Vimuktiskandha), cũng gọi Giải thoát uẩn, Giải thoát chúng, Giải thoát phẩm. Tức là thắng giải tương ứng với chính kiến.
5. Giải thoát tri kiến thân (Phạm: Vimukti-jĩàna-darzana-skandha), cũng gọi Giải thoát sở kiến thân, Giải thoát tri kiến uẩn, Giải thoát tri kiến chúng, Giải thoát tri kiến phẩm. Tức là tận trí, vô sinh trí của bậc Vô học. Trong đó, Giải thoát thân và Giải thoát tri kiến thân hợp lại gọi chung là Giải tri kiến. Bởi vì tận trí và vô sinh trí của bậc Vô học Tiểu thừa là giải thoát tri kiến. Trong giáo đoàn Phật giáo, điều này vốn được coi là pháp môn ngăn dứt những dục vọng của nhục thể và tinh thần, giúp cho tâm tĩnh lặng, trí tuệ sáng suốt để ngay từ trong tất cả sự trói buộc mà được giải thoát.
B. Theo cách giải thích của Đại thừa.
Trong Đại thừa nghĩa chương quyển 20, phần đầu, ngài Tuệ viễn giải thích năm phần pháp thân như sau:
1. Giới thân: Chỉ cho Giới pháp thân

Như lai đã xa lìa hết thảy lỗi lầm của 3 nghiệp
thân, khẩu, ý.
2. Định thân: Trong Định pháp thân
của Như lai, chân tâm vắng lặng, tự tính
không động, xa lìa tất cả vọng niệm.
3. Tuệ thân: Tuệ pháp thân của Như lai
thể chân tâm tròn sáng, tự tính sáng tỏ, quán
xét thấu suốt hết thảy pháp tính, tức chỉ
cho trí căn bản.
NGŨ PHẦN PHÁP THÂN

N
3445
4. Giải thoát thân: Giải thoát pháp thân của Như lai tự thể không bị câu thúc, giải thoát khỏi tất cả sự trói buộc.
5. Giải thoát tri kiến thân: Giải thoát tri kiến pháp thân của Như lai tự thể chứng biết xưa nay vốn thanh tịnh vô nhiễm, đã thực sự giải thoát.
Về danh nghĩa của Ngũ phần pháp thân thì sách đã dẫn trên giải thích rằng : "Phần" tức là nhân, vì 5 thứ nói trên là nhân để thành thân, nên gọi là "phần"; "Pháp" là tự thể, vì 5 thứ trên là tự thể của bậc Vô học nên gọi là "pháp"; lại nữa, pháp nghĩa là khuôn phép, mà 5 thứ trên là khuôn phép để thành thân nên gọi là "pháp"; "Thân" tức là thể, 5 thứ trên là thể của chư Phật, cho nên gọi là "thân"; thân cũng có nghĩa là chỗ tích tụ mọi công đức, vì thế gọi là "thân".
Về thứ tự của Ngũ phần pháp thân thì rất rõ ràng, từ giới sinh định, từ định phát tuệ, do tuệ mà được giải thoát, do giải thoát mà có giải thoát tri kiến. Giới, định, tuệ là căn cứ theo nhân mà đặt tên, còn giải thoát và giải thoát tri kiến thì căn cứ theo quả mà đặt tên, tuy nhiên, cả 5 thứ đều là công đức của Phật.
Theo luận Câu xá quyển 1, thì giới uẩn thuộc về sắc uẩn, 4 uẩn còn lại thuộc về hành uẩn. Thỉnh quan âm kinh sớ của ngài Trí khải thì cho rằng: Nếu chuyển được 5 ấm sắc, thụ, tưởng, hành, thức thì lần lượt có thể được Ngũ phần pháp thân: Giới thân, định thân...
Ngoài ra, trong Ngũ phần pháp thân của

Mật giáo, thì Giới chỉ cho Tam muội da giới: Chúng sinh và Phật không hai, 6 đại vô ngại; Định chỉ cho tâm đại quyết định, an trụ trong chúng sinh và Phật không hai; Tuệ chỉ cho trí tuệ tự giác rõ suốt lí 6 đại vô ngại; Giải thoát chỉ cho địa vị tự ngộ, rõ suốt lí 6 đại vô ngại, xa lìa mọi chấp trước mà được giải thoát; Giải thoát tri kiến chỉ cho sự thấy biết sau khi chứng ngộ không còn bị các chấp trước trói buộc.
[X. kinh Tạp a hàm Q.24, 47; kinh Trường a hàm Q.9; kinh Tăng nhất a hàm Q.2, 18, 29; kinh Tăng già la sát sở tập Q.hạ; kinh Quán Phổ hiền hành pháp; kinh Bồ tát anh lạc Q.thượng; Phật địa kinh luận Q.4].

NGŨ PHẦN THẬP CHI

Từ chỉ chung 5 bộ đại luận (ngũ phần)và 10 bộ luận(thập chi)phụ thuộc.
Năm bộ đại luận là: Luận Du già sư địa, luận Phân biệt du già, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Biện trung biên luận tụng và Kim cương bát nhã.
Mười bộ luận phụ thuộc gồm: Luận Bách pháp minh môn, luận Đại thừa ngũ uẩn, luận Hiển dương thánh giáo, luận Nhiếp đại thừa, luận A tì đạt ma tạp tập, luận Biện trung biên, luận Nhị thập duy thức, luận Tam thập duy thức, luận Phân biệt du già và Đại thừa trang nghiêm kinh luận.
Trên đây đều là những bộ luận căn bản của tông Duy thức pháp tướng.
[X. Du già luận kí Q.1, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1, phần đầu]. (xt. Thập Chi Luận, Ngũ Bộ Đại Luận).

NGŨ PHẬT

Cũng gọi Ngũ trí Phật, Ngũ trí Như lai,
Ngũ thiền định Phật.
Chỉ cho 5 đức Phật trong Mạn đồ la Kim
cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo.
A. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Kim
cương giới, ngồi trong Ngũ giải thoát luân.
1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa,
thân màu trắng, trụ trong ấn Trí quyền,
chủng tử là (vaô).
NGŨ PHẦN THẬP CHI

N
3446
2. A súc Như lai: Ngồi ở phía đông,
mình màu vàng ròng, tay trái nắm lại thành
quyền đặt ở hông, tay phải rủ xuống chạm
đất, chủng tử là (hùô).
3. Bảo sinh Như lai: Ngồi ở phía nam,
mình màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền
đặt ở rốn, tay phải hướng ra ngoài kết ấn
Thí nguyện, chủng tử là (trà#).
4. A di đà Như lai: Ngồi ở phía tây,
mình màu vàng, trụ trong ấn Tam ma địa,
chủng tử là (hrì#).
5. Bất không thành tựu Như lai: Ngồi
ở phía bắc, mình màu vàng, tay trái nắm lại
thành quyền đặt ngang rốn, tay phải duỗi 5
ngón để ngang ngực, chủng tử (a#).
B. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Thai tạng
giới, ngồi trong Trung đài bát diệp.
1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa,
mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Pháp giới
định, chủng tử là (à#).
2. Bảo chàng Như lai: Ngồi ở phía đông,
mình màu đỏ lợt, tay trái nắm lại thành
quyền đặt ở hông, tay phải kết ấn Xúc địa
(chạm đất), chủng tử là (a).
3. Khai phu hoa vương Như lai: Ngồi
ở phía nam, mình màu vàng ròng, trụ trong
thiền định Li cấu, chủng tử là (à).
4. Vô lượng thọ Như lai: Ngồi ở phía
tây, mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Di
đà định, chủng tử là (aô).
5. Thiên cổ lôi âm Như lai: Ngồi ở phía
bắc, mình màu vàng sậm, hiện tướng nhập
định, chủng tử là (a#).
Vì Kim cương giới là Mạn đồ la quả,
biểu thị trí; Thai tạng giới là Mạn đồ la

nhân, biểu thị lí, nên chủng tử và sắc tướng của 5 vị Phật tuy khác nhau, nhưng thể tính thì không khác. Trong Thai tạng giới và Kim cương giới, danh hiệu của đức Đại nhật và A di đà giống nhau, còn 3 vị Bảo chàng, Khai phu hoa vương và Thiên cổ lôi âm, thì theo thứ tự, tức là A súc, Bảo sinh và Bất không thành tựu ở Kim cương giới. Năm vị Phật này là do 5 trí như: Pháp giới thể tính trí, Đại viên kính trí v.v... mà thành, vì thế nên gọi là Ngũ trí Phật, Ngũ trí Như lai.

Về việc phối hợp 5 Phật với 5 đại, 5 phương... thì có 2 thuyết, trong đó, ngài Tam tạng Bất không căn cứ vào nghĩa của Thai tạng bản hữu môn, lấy Trung nhân .....làm tông, thuận theo thế gian phối hợp với ngũ hành, nên Không đại phối với Phật A súc ở phương đông, Hỏa đại phối vớiPhật Bảo sinh ở phương nam, Phong đại phối với Phật A di đà ở phương tây, Thủy đại phối với Phật Bất không thành tựu ở phương bắc và Địa đại phối với Phật Đại nhật ở trung ương. Còn ngài Tam tạng Thiện vô úy thì theo nghĩa Kim cương giới tu sinh, lấy Đông nhân .....làm tông, đem Địa đại phối với Phật A súc ở phương đông, Hỏa đại phối với Phật Bảo sinh ở phương nam, Thủy đại phối với Phật A di đà ở phương tây, Phong đại phối với Phật Bất không thành tựu ở phương bắc và Không đại được phối với Phật Đại nhật ở trung ương.

Ngoài ra, 5 đức Phật được lưu truyền ở Tây tạng gọi là Ngũ thiền định Phật. Năm vị Phật này trụ ở Tịnh độ, hóa hiện thân người để cứu độ chúng sinh, đó là Phật Câu lưu tôn, Câu na hàm mâu ni, Ca diếp, Thích

ca văn và Di
lặc. Năm vị
Phật này sinh
ra 5 vị pháp
tử Bồ tát
thiền định là
Phổ hiền,
Kim cương
thủ, Bảo thủ,
Liên hoa thủ
và Nhất thiết
thủ. Năm vị
Bồ tát này sẽ
NGŨ PHẬT
Năm vị Phật của Tây Tạng

N
3447
gánh vác việc hóa độ chúng sinh sau khi các đức Phật nhập diệt.
[X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị pháp môn; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.1; kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ Q.2].
NGŨ PHẬT BẢO QUAN
Cũng gọi Ngũ Phật quan, Ngũ trí quan, Ngũ trí bảo quan, Ngũ bảo thiên quan,Quán đính bảo quan, Bảo quan.
Mũ báu có hình của 5 vị hóa Phật biểu thị cho đức của 5 trí tròn đầy. Mũ báu này do các vị tôn: Đại nhật Như lai, Kim cương tát đỏa, bồ tát Hư không tạng, các Phật đính... đội trên đầu.
Trong pháp tu, khi đệ tử vào đạo tràng Mạn đồ la thụ pháp Quán đính, thì vị A xà lê kết ấn và tụng chú Ngũ Phật quán đính, gia trì trên đỉnh đầu, trán, bên phải, bên trái, phía sau đỉnh đầu của hành giả, kế đó lấy nước trong bình 5 trí rưới lên đầu và đội mũ 5 Phật cho hành giả.
Khi đã nhận lãnh Ngũ Phật quán đính rồi thì ngay tự thân hành giả đã trở thành Đại nhật Như lai.
Có 2 cách sắp xếp 5 vị Phật ở trên mũ,

một là an trí Đại nhật Như lai ở chính giữa, 4 phía an trí 4 vị Phật; hai là sắp 5 đức Phật thành hàng ngang.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.2; Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp quĩ nghi Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.8].

NGŨ PHẬT ĐÍNH

Cũng gọi Ngũ đính luân vương, Như lai ngũ đính.
Chỉ cho 5 vị tôn có đầy đủ đức Vô kiến đính tướng của Như lai, đó là:
1. Bạch tản cái Phật đính (Phạm: Uwịìsa-sitàtapattrà), cũng gọi Bạch tản Phật đính.
2. Thắng Phật đính (Phạm: Uwịìwajayà), cũng gọi Thắng đính.
3. Tối thắng Phật đính (Phạm:Uwịìwavijayà), cũng gọi Tối thắng đính.
4. Quang tụ Phật đính (Phạm:Uwịìwatejoràzi), cũng gọi Hỏa tụ Phật đính, Hỏa tụ đính.
5. Trừ chướng Phật đính (Phạm: Uwịìwa-vikìrịa), cũng gọi Xả trừ đính.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 thì 5 vị Phật đính là đính tướng 5 trí của đức Thích ca Như lai, tượng trưng bằng hình tướng Bồ tát.
Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 7 thì cho rằng Bạch tản Phật đính là đính các tướng của Như lai; Thắng Phật đính là đính Đại tịch của Như lai; Tối thắng Phật đính là đính Thần thông thọ lượng bí mật của Như lai; Quang tụ Phật đính là đính Định tuệ quang minh của Như lai; Trừ chướng Phật đính là đính Thần thông lực vô úy của Như lai; có thể làm cho nghiệp nhơ nhớp của tất

cả chúng sinh được thanh tịnh.
Có chỗ dùng Kim luân Phật đính và Cao Phật đính để thay cho Tối thắng Phật đính và Trừ chướng Phật đính.
Ngoài ra, pháp tu thờ Ngũ Phật đính làm bản tôn để cầu tiêu trừ tai ách, gọi là Ngũ Phật đính pháp, thịnh hành trong Thai Mật ở Nhật bản.
[X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Nhất tự kì
NGŨ PHẬT ĐÍNH
Mũ báu năm Phật

N
3448
đặc Phật đính Q.thượng; Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp nghi quĩ Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.10, 16; Bí tạng kí Q.cuối].

NGŨ PHẬT ĐÍNH PHÁP

Pháp tu thờ 5 vị Phật đính: Kim luân Phật đính, Bạch tản cái Phật đính, Quang tụ Phật đính, Cao Phật đính và Thắng Phật đính làm bản tôn để cầu tiêu trừ tai ách, tăng thêm phúc lợi nói trong kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương. Năm vị Phật đính đều có thân tướng màu vàng, ngồi trên hoa sen trắng, đầu đội mũ, cổ đeo chuỗi anh lạc, tay mang vòng xuyến, trang phục đẹp đẽ. Trong đó, vị tôn Nhất tự đính luân vương trong tư thế đang chiêm ngưỡng đức Như lai, còn các vị tôn kia đều trong tư thế nhìn Nhất tự đính vương. Chủng tử của 5 vị tôn này theo thứ tự là: (bhrùô), (laô), (traô), (ỉrùô), (zaô) và hình tam muội da theo thứ tự là bánh xe, cái lọng, tâm ấn Phật, quả Nhị nặc bố la ca và gươm.

[X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.1; Nhất tự đính luân vương niệm tụng nghi quĩ].

NGŨ PHẬT NGŨ THÂN

Năm đức Phật của Mật giáo và 5 thân được phối hợp với 5 đức Phật ấy.

1. Đại nhật Như lai, là Thường trụ tam thế tịnh diệu pháp thân.
2. A súc Như lai, là Kim cương kiên cố tự tính thân.
3. Bảo sinh Như lai, là Phúc đức trang nghiêm thánh thân.
4. A di đà Như lai, là Thụ dụng trí tuệ

thân.
5. Bất không thành tựu Như lai, là Biến hóa thân.
[X. Kim cương giới lễ sám].
NGŨ PHẬT QUÁN ĐÍNH
Lấy nước thơm từ 5 cái bình tượng trưng cho trí của 5 đức Phật rưới lên đầu của hành giả, biểu thị ý nghĩa thụ pháp và kết duyên. Đây là nghi thức trong Mật giáo.
NGŨ PHẬT QUÁN ĐÍNH ẤN MINH
Ấn tướng và chân ngôn của 5 đức Phật được kết tụng khi trao mũ báu 5 trí cho hành giả trong lễ quán đính. Ngũ Phật chỉ cho Phật Đại nhật(Biến chiếu tôn), Phật A súc, Phật Bảo sinh, Phật Di đà và Phật Bất không.
1. Biến chiếu tôn: Ấn tướng là Ngoại phược(2 tay chắp, các ngón tay đan vào nhau rồi nắm lại), 2 ngón giữa dựng đứng, đốt trên của ngón tay co lại và chạm vào nhau để làm thành hình thanh gươm, 2 ngón trỏ đặt sát vào lưng 2 ngón giữa, để lên đỉnh đầu. Trong Kim giới sa thải thì 2 ngón trỏ không đặt sát vào lưng ngón giữa, mà làm thành 3 chĩa. Chân ngôn là: "Án (qui mệnh) tát phạ đát tha nga đới thấp phược lí da(Nhất thiết Như lai tự tại)tì sái ca(quán đính)hồng(ngã).
2. Phật A súc: Ấn tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa dựng đứng như cây kim, để ở trán. Chân ngôn là: "Án(qui mệnh)phạ nhật la tát đát phạ(Kim cương tát đỏa)tì sân già (quán đính)hợp(ngã)hồng(chủng tử).
3. Phật Bảo sinh: Ấn tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa làm thành hình báu, để ở bên phải của đỉnh đầu. Chân ngôn là: "Án (qui mệnh)phạ nhật la ra đát nẵng(Kim cương bảo)tì sân già(quán đính)hợp(ngã) đát lạc

(chủng tử).
4. Phật Vô lượng thọ: Ấn tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa làm thành hình lá sen, để ở phía sau đỉnh đầu. Chân ngôn là: Án (qui mệnh)phạ nhật la bạt na ma(Kim cương
NGŨ PHẬT QUÁN ĐÍNH ẤN MINH

N
3449
liên) tì sân già(quán đính) hợp(ngã) hội rị
(chủng tử).
5. Phật Bất không thành tựu: Ấn tướng
là Ngoại phược, 2 ngón giữa đặt vào trong
lòng bàn tay, 2 mặt sát vào nhau, 2 ngón cái
và 2 ngón út đều chạm nhau, để ở bên trái
của đỉnh đầu. Chân ngôn là: "Án(qui mệnh)
phạ nhật la yết ma(Kim cương nghiệp)tì sân
già(quán đính)hợp(ngã)ác(chủng tử).
[X. kinh Lược xuất Q.2; Liên hoa bộ tâm
quĩ; Kim cương vương quĩ; Thắng sơ du già
quĩ; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục; Nhũ vị sao
Q.3].
NGŨ PHẬT SINH NGŨ BỒ TÁT NGŨ KIM CƯƠNG
NGŨ PHẪN NỘ
Năm đức Phật của Mật giáo xuất sinh 5
vị Bồ tát, 5 vị Kim cương và 5 vị Minh vương
Phẫn nộ. Theo thứ tự, các vị tôn được sinh
ra này biểu thị cho Pháp thân, Bát nhã và
Giải thoát; cũng biểu thị cho Cảnh, Trí và
Hành.
1. Đại nhật Như lai xuất sinh bồ tát
Chuyển pháp luân, Kim cương biến chiếu,
Bất động minh vương.
2. A súc Như lai xuất sinh bồ tát Hư
không tạng, Như ý kim cương, Quân đồ lợi
minh vương.
3. Bảo sinh Như lai xuất sinh bồ tát Phổ
hiền, Kim cương tát đỏa, Tôn bà minh
vương.
4. A di đà Như lai xuất sinh bồ tát Quan
thế âm, Pháp kim cương, Mã đầu minh
vương.
5. Bất không Như lai xuất sinh bồ tát Di
lặc, Nghiệp kim cương, Kim cương dạ xoa.

NGŨ PHẬT TỬ
I. Ngũ Phật Tử.
Năm vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ
đầu tiên.
Cứ theo kinh Trung bản khởi quyển
thượng thì 5 vị tỉ khưu theo thứ tự là: Câu
lân, Bạt đề, Ma nam câu lợi, Thập lực ca
diếp và Át bệ.
(xt. Ngũ Tỉ Khưu).
II. Ngũ Phật Tử.
Chỉ cho 5 bậc thánh: Quả Dự lưu, quả
Nhất lai, quả Bất hoàn, quả A la hán và Bích
chi phật thừa.
[X. Đại tạng pháp số Q.31].
NGŨ PHẬT YẾT MA ẤN
Ấn yết ma của 5 đức Phật trong Mật giáo.
Ấn yết ma tượng trưng sự nghiệp uy nghi
của vị tôn đó. Trong 5 đức Phật thì Đại nhật
Như lai dùng ấn Trí quyền, đức Phật A súc
thì dùng ấn Xúc địa(tay phải rủ xuống chạm
đất), đức Phật Bảo sinh dùng ấn Thí nguyện
(bàn tay phải ngửa lên), đức Phật A di đà dùng
ấn Tam ma địa và đức Phật Bất không thành
tựu dùng ấn Yết ma.
NGŨ PHONG
... ..
Chỉ cho 5 thứ gió tiềm tàng trong thân
người.
Cứ theo luận Kim thất thập quyển trung
thì 5 thứ gió ấy là:
1. Gió Ba na (Phạm:Pràịa), cũng gọi
gió Hô hấp. Gió này hít thở từ miệng, mũi,
động đến 13 căn.
2. Gió A ba na (Phạm: Apàna), cũng
gọi gió Súc tị. Gió này khi thấy sự vật đáng
sợ thì lẩn tránh, làm cho người ta trở thành
khiếp nhược.
3. Gió Ưu đà na (Phạm:Udàna), cũng

gọi gió Thắng tha. Gió này làm cho người ta kiêu căng ngạo mạn, cho mình là hơn hết, không ai sánh bằng.
4. Gió Bà na (Phạm:Vyàna), cũng gọi gió Thiên nhãn. Gió này lan khắp toàn thân, đến chỗ cùng cực thì dần dần ra khỏi
NGŨ PHONG

N
3450
thân thể con người; khi gió ra hết thì người chết.
5. Gió Sa ma na (Phạm:Samàna), cũng gọi gió Nhiếp trì. Gió này trụ ở trong tâm, giữ gìn thân thể.
Sự thịnh suy của 5 thứ gió này có ảnh hưởng đến mọi hành động và sự thăng trầm của con người.
NGŨ PHONG LÂU CÁC
Năm ngọn núi giữa các lầu gác. Đây là 1 trong những pháp quán tưởng của Mật giáo về 5 vị Phật. Tức lúc quán tưởng thì quán 5 ngọn núi là tọa vị của 5 đức Phật, ở giữa và 4 phía có lập lầu gác. Cũng tức là quán tưởng 3 chữ: Ba la, Hồng, Kiếm, là núi Tu di, ở đỉnh núi quán tưởng 5 chữ: Tông, Hồng, Đa ra, Hề rị, và Ác là đại điện, trên điện có 5 lầu gác, trang trí bằng lưới ngọc, tràng hoa, trong điện kiến lập Mạn đồ la, chính giữa đặt 8 cây cột kim cương.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính kinh nghĩa quyết Q.thượng].
NGŨ PHƯỢC
... ..
Năm thứ trói buộc. Tức là 5 thứ phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp và sở duyên. Câu xá luận quang kí quyển 1 nêu ra 2 phược là: Tương ứng và Sở duyên. Nghĩa là các phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp, đồng thời cũng tương ứng với tâm, tâm sở pháp, gọi là Tương ứng phược; khi các phiền não duyên theo cảnh, trói buộc cảnh sở duyên ấy, gọi là Sở duyên phược. Sở duyên phược này lại được chia ra làm 4 phược là:

Đồng bộ đồng phẩm, Đồng bộ dị phẩm, Dị bộ đồng phẩm và Dị bộ dị phẩm, cộng với Tương ứng phược, gọi là Ngũ phược.
Đồng bộ đồng phẩm trong Sở duyên phược, thì "bộ" chỉ cho 5 bộ Tứ đế và Tu đạo; còn "phẩm" thì chỉ cho 9 phẩm thượng, trung, hạ của Hoặc(phiền não)phải bị đoạn trừ. Nếu cho Hoặc thượng thượng phẩm mà Kiến khổ phải đoạn trừ là Đồng bộ đồng phẩm, thì Hoặc thượng trung phẩm cho đến hạ hạ phẩm mà Kiến khổ phải đoạn là Đồng bộ dị phẩm. Hoặc thượng thượng phẩm mà Kiến tập phải đoạn cho đến Tu đạo phải đoạn là Dị bộ đồng phẩm, Hoặc thượng trung phẩm cho đến hạ hạ phẩm là Dị bộ dị phẩm. Các bộ và phẩm còn lại cứ suy đây thì biết.
Ngoài ra, sự mạnh yếu của 5 phược là y theo thứ tự thuận của 5 phược mà thay đổi, giảm bớt, bởi thế, nếu đoạn trừ 3 phược trước thì tùy theo chỗ tương ứng mà chứng được Trạch diệt; còn nếu đoạn trừ 2 phược sau thì không thể chứng được Trạch diệt.
[X. Câu xá luận bảo sớ Q.1; Câu xá luận chỉ yếu sao Q.1; Câu xá luận yếu giải Q.1].
NGŨ PHƯƠNG SẮC
Chỉ cho màu của 5 phương. Trong Mật giáo có 2 thuyết:
1. Theo thuyết của ngài Tam tạng Bất không thì phương Đông màu xanh, phương Tây màu trắng, phương Nam màu đỏ, phương Bắc màu đen và phương Trung ương màu vàng. Đây là theo pháp thế gian.
2. Theo thuyết của ngài Thiện vô úy thì phương Đông màu vàng, phương Nam màu đỏ, phương Tây màu trắng, phương Bắc màu đen và Trung ương màu xanh.
NGŨ PHƯƠNG TIÊN

I. Ngũ Phương Tiện.
Gọi đủ: Nhị thập ngũ phương tiện.
Chỉ cho 25 phương tiện tu tập Chỉ quán của tông Thiên thai.
(xt. Nhị Thập Ngũ Phương Tiện, Phương Tiện).
NGŨ PHƯƠNG TIÊN

N
3451
II. Ngũ Phương Tiện.
Năm thứ phương tiện tùy cơ do ngài Thiên thai Trí khải căn cứ vào môn niệm Phật mà lập ra. Đó là:
1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn: Pháp môn mà hành giả niệm Phật tu tập để cầu sinh về Tịnh độ.
2. Quán tướng diệt tội niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật cầu diệt tội và tiêu trừ các chướng nạn, sợ hãi.
3. Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật cầu xa lìa tâm mê muội và chấp trước các cảnh tướng.
4. Tâm cảnh câu li niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật để cầu diệt trừ chấp trước tâm thực có.
5. Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật để được sự vắng lặng sâu xa.
[X. Ngũ phương tiện niệm Phật môn].
III. Ngũ Phương Tiện.
Chỉ cho 5 pháp môn phương tiện chứng được giải thoát do Thiền Bắc tông lập ra. (xt. Bắc Tông Ngũ Phương Tiện Môn).
NGŨ PHƯƠNG TIÊN NIÊM PHẬT MÔN
Cũng gọi Ngũ phương tiện môn, Vĩ đề tác ngũ phương tiện niệm Phật quán môn. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung nói rõ về 5 môn niệm Phật và thứ tự để vào phương tiện ấy. Trước hết nói về thứ tự từ cạn đến sâu khi hành giả niệm Phật, tức là: Ngưng tâm thiền, Chế

tâm thiền, Thể chân thiền, Phương tiện tùy duyên thiền, Tức nhị biên phân biệt thiền; kế đến nói về sự cạn sâu của Viên quán không cạn sâu, mục đích của 5 môn niệm Phật và thứ tự vào phương tiện; lại nói về Nhất hạnh tam muội trong kinh Đại bảo tích quyển 116 và văn quán lễ tượng vẽ trong kinh Đại bảo tích quyển 89; cuối cùng là dựa vào 4 giáo hóa pháp mà nói về sự niệm Phật của hành giả.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Lạc bang di cảo Q.thượng; Tịnh độ chỉ qui tập Q.thượng; Nhật bản quốc thừa hòa ngũ niên nhập Đường cầu pháp mục lục; Nhập Đường tân cầu thánh giáo mục lục; Tịnh độ giáo chi nghiên cứu].
NGŨ QUÁ
... ..
I. Ngũ Quá.
Năm điều xấu do phá hủy giới cấm của Phật, đó là:
1. Tự hại: Người phá hủy giới pháp thì 3 nghiệp thân, miệng, ý thảy đều bất tịnh, thường chịu nghèo khổ, không có phúc đức, thiện thần xa lánh.
2. Bị người trí quở trách: Người phá hủy giới cấm thường bị các tỉ khưu quở trách và tránh xa như tránh xác chết hôi thối.
3. Tiếng xấu đồn xa: Người phá hủy giới cấm thì 3 nghiệp nhơ nhớp, thường ở chung với kẻ ác, tiếng xấu đồn đi khắp nơi, người tốt không dám giao tiếp.
4. Lúc sắp chết sinh tâm hối hận: Người phá hủy giới cấm, lúc sắp chết thì cảnh ác hiện ra ở trước mắt, ăn năn không kịp.
5. Chết rồi rơi vào đường ác: Người phá hủy giới cấm đã dứt hẳn hạnh thanh tịnh,

hoàn toàn không có nhân lành, phúc hết khổ đến, liền rơi vào đường ác.
[X. luật Tứ phần Q.59; Đại minh tam tạng pháp số Q.23].
II. Ngũ Quá.
Năm lỗi lầm do không hiểu đúng chính pháp. Đó là:
1. Không có lòng tin chân chính.
2. Lui mất tâm dũng mãnh.
3. Dối gạt người khác.
NGŨ QUÁ

N
3452
4. Phỉ báng chính pháp.
5. Coi thường giáo pháp của Phật.
[X. Qui kính nghi thông chân kí
Q.trung].
NGŨ QUẢ
.....
Phạm: Paĩca phalànì.
I. Ngũ Quả.
Năm quả vị. Chỉ cho 4 quả hữu vi do 6
nhân sinh ra và 1 quả vô vi nhờ đạo lực mà
chứng được. Đó là:
1. Quả Đẳng lưu (Phạm: Niwyandaphala),
cũng gọi quả Y, quả Tập.
2. Quả Dị thục (Phạm:Vipàka-phala),
cũng gọi quả Báo.
3. Quả Li hệ (Phạm:Saôyoga-phala),
cũng gọi quả Giải thoát.
4. Quả Sĩ dụng (Phạm: Puruwakàraphala),
cũng gọi quả Sĩ phu, quả Công dụng.
5. Quả Tăng thượng (Phạm:Adhipatiphala).
Trong 5 quả trên, quả Li hệ thuộc về
quả vô vi, 4 quả còn lại thuộc quả hữu vi.
Theo luận Câu xá, trong 4 quả hữu vi
thì quả Đẳng lưu là từ 2 nhân Đồng loại và
Biến hành trong 6 nhân mà ra, quả Dị thục
thì từ nhân Dị thục mà ra, quả Sĩ dụng từ 2
nhân Câu hữu và Tướng ứng mà ra, quả
Tăng thượng thì từ nhân Năng tác mà ra.
Còn quả Li hệ thì không do 6 nhân sinh ra,
chỉ nhờ đạo lực mà chứng được Trạch diệt
vô vi.
Nhưng luận Thành duy thức thì cho rằng
5 quả là do 10 nhân và 4 duyên sinh ra.
Trong đó, quả Dị thục là do nhân dắt dẫn,
nhân sinh khởi, nhân định dị, nhân đồng

sự và nhân không trái nhau sinh ra; quả Đẳng lưu thì từ nhân dẫn dắt, nhân sinh khởi, nhân nhiếp thụ, nhân dẫn phát, nhân định dị, nhân đồng sự và nhân không trái nhau sinh ra; quả Li hệ thì từ các nhân: Nhiếp thụ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra; riêng quả Tăng thượng thì do cả 10 nhân sinh ra; còn quả Sĩ dụng thì hoặc từ các nhân: Quan đãi, nhiếp thụ, đồng sự, không trái nhau sinh ra; hoặc do các nhân: Quan đãi, dắt dẫn, sinh khởi, nhiếp thụ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra.
[X. luận Đại tì bà sa Q.121; luận Câu xá Q.6; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.15; Thành duy thức luận thuật kí Q.8, phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.6]. (xt. Ngũ Chủng Quả).
II. Ngũ Quả.
Tức là 4 quả Thanh văn: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán và 1 quả Độc giác: Bích chi phật.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. (xt. Ngũ Quả Hồi Tâm).
III. Ngũ Quả.
Chỉ cho 5 loại trái cây mà các tỉ khưu phải nấu chín hoặc gọt vỏ mới được ăn. Đó là:
1. Loại quả có hạt như: Táo, hạnh, đào, mận...
2. Loại quả có da như: Dưa, lê, dâu...
3. Loại quả có vỏ như: Dừa, hồ đào, thạch lựu...
4. Loại có vỏ sần sùi như: Tùng, bách, tô nhẫm...
5. Loại có góc cạnh như: Ấu, các loại

dậu lớn nhỏ...
Năm loại trái cây trên đây cũng được
dùng để cúng dường trong pháp hội Vu lan
bồn.
[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ; Vu lan
bồn kinh tân sớ]. (xt. Ngũ Chủng Tịnh Thực).
IV. Ngũ Quả.
Chỉ cho 5 quả hiện tại: Thức, danh sắc,
lục nhập, xúc và thụ trong mười hai chi
nhân duyên.
Khi phối hợp 12 nhân duyên với nhân
NGŨ QUẢ

N
3453
quả 3 đời, thì 2 chi vô minh và hành là nhân quá khứ; 3 chi ái, thủ, hữu là nhân hiện tại; 2 chi sinh, lão tử là quả vị lai; còn 5 chi thức, danh sắc, lục thập, xúc, thụ là quả thân ngũ ấm hiện tại do nghiệp nhân quá khứ chiêu cảm, cho nên gọi là Ngũ quả.
(xt. Hiện Tại Ngũ Quả).
NGŨ QUẢ HỒI TÂM
Bậc thánh Ngũ quả xoay chuyển tâm Tiểu thừa trở về tâm bồ đề của Đại thừa.
Bậc thánh Ngũ quả chỉ cho 4 quả Thanh văn và 1 quả Độc giác. Sau khi hồi tâm hướng về Đại thừa, thời gian mà các bậc thánh này thành tựu Vô thượng chính đẳng chính giác thì không nhất định.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 21 (bản Bắc), thì quả Tu đà hoàn trải qua 8 vạn kiếp, quả Tư đà hàm trải qua 6 vạn kiếp, quả A na hàm trải qua 4 vạn kiếp, quả A la hán trải qua 2 vạn kiếp và quả Bích chi phật thì trải qua 1 kiếp.
Nhưng tông Pháp tướng thì chủ trương sự hồi tâm của 5 quả thánh này chỉ giới hạn ở chủng tính Bất định, chứ không chung cho Nhị thừa định tính và sự hồi tâm này sinh khởi trước khi vào Niết bàn vô dư. Còn tông Pháp tính cho rằng Nhị thừa định tính đều có thể hồi tâm và rằng người đã 1 lần vào Niết bàn vô dư thì cũng có thể phát tâm hướng về Đại thừa mà thành Phật đạo.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.11, 22 (bản Bắc); luận Thành duy thức Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7, phần 1; Hoa nghiêm kinh văn cú Q.7, thượng; Hoa

nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].
NGŨ QUAN
.....
I. Ngũ Quan.
Chỉ cho 5 cảm quan nhìn, nghe, ngửi,
nếm và xúc chạm, tức là 5 căn mắt, tai, mũi,
lưỡi, thân.
II. Ngũ Quan.
Chỉ cho 5 sứ giả lớn, tức là 5 thứ hình
phạt: Sinh, già, bệnh, chết, lao ngục.
III. Ngũ Quan.
Cũng gọi Ngũ quan vương.
(xt. Ngũ Quan Vương).
NGŨ QUAN VƯƠNG
Vị vua coi về việc xét xử 5 hình phạt
trong cõi U minh, tức là vị quan trị tội nói
dối, là vị vua thứ 4 trong 10 vị vua ở cõi
này.
Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất
và kinh Địa tạng thập vương, thì bản địa
của vị vua này là bồ tát Phổ hiền. Đại điện
của vua được xây dựng ở ngã ba sông. Người
chết trong vòng 28 ngày, phải đến chỗ vua
này để tiếp nhận sự phán xét về các việc
thiện ác mình đã làm lúc còn sống.
Danh xưng Ngũ quan vương xưa nay thấy
rải rác trong các kinh.
Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 535
hạ) nói: "Quỉ thần và thuộc hạ dưới địa phủ
tâu lên Ngũ quan, Ngũ quan xem xét, cân
nhắc rồi quyết định việc chết, sống".
Kinh Tịnh độ tam muội cho rằng Ngũ
quan là chỉ cho Tiên quan.....(vị quan coi
về việc ngăn cấm sát sinh), Thủy quan
(vị quan coi việc ngăn cấm trộm cướp), Thiết
NGŨ QUAN VƯƠNG
Ngũ Quan Vương

N
3454
quan.....(vị quan coi việc ngăn cấm tà dâm), Thổ quan.....(vị quan coi việc ngăn cấm nói 2 lưỡi) và Thiên quan (vị quan coi việc ngăn cấm uống rượu)...
Nhưng kinh Địa tạng thập vương nói trên, vì đem 10 điều ác phối đáng với 10 vị vua cõi U minh, thế nên cho Ngũ quan vương là vị quan trị tội nói dối.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.88; Phật tổ thống kỉ Q.33; môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Thập Vương, Diêm La Thập Điện).
NGŨ QUÁN
.....
I. Ngũ Quán.
Năm pháp quán. Đó là:
1. Chân quán: Tức pháp quán Không, quán xét lí chân đế để đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc.
2. Thanh tịnh quán: Tức pháp quán Giả. Sau khi dứt trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, thân được thanh tịnh, lại quán giả để đoạn trừ Trần sa hoặc.
3. Quảng đại trí tuệ quán: Tức pháp quánTrung, do đã dứt trừ Vô minh hoặc mà đạt được trí tuệ rộng lớn.
4. Bi quán: Dùng 3 pháp quán nói trên quán xét chúng sinh, để cứu giúp họ thoát khỏi khổ não.
5. Từ quán: Dùng 3 pháp quán nói trên quán xét chúng sinh, để ban cho họ sự an vui.
[X. phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa].
II. Ngũ Quán.
Cũng gọi Thực thời ngũ quán, Sa môn

thụ thực ngũ quán.
Năm pháp quán tưởng mà sa môn phải thực hành trước khi thụ trai. Đó là:
1. Kế công đa thiểu, lượng bỉ lai xứ: Quán xét công đức của mình nhiều hay ít, có xứng với thức ăn của thí chủ đem đến không?
2. Thổn kỉ đức hạnh, toàn khuyết ứng cúng: Xét đức hạnh của mình đủ hay thiếu mà nhận của cúng dường.
3. Phòng tâm li quá, tham đẳng vi tông: Đề phòng tránh xa 3 lỗi: Đối với thức ăn thật ngon, không được khởi tâm tham; với thức ăn ngon vừa, không được khởi tâm si; với thức ăn không ngon, không được khởi tâm sân.
4. Chính sự lương dược, vị liệu hình khô: Phải quán xét thức ăn chỉ là phương thuốc công hiệu để trị bệnh gầy ốm của thân thể, nên không được tham đắm.
5. Vị thành đạo nghiệp, ứng thụ thử thực:Chỉ vì muốn thành tựu đạo nghiệp mà phải tiếp nhận thức ăn này. Bởi thế chỉ ăn vừa đủ, giúp cho thân thể khỏe mạnh để tiếp tục việc tu đạo.
Vì phải quán tưởng 5 việc trên, nên Trai đường còn được gọi là Ngũ quán đường.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 3, Q.hạ, phần 2; Thích thị yếu lãm Q.thượng; chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].
NGŨ SẮC
Phạm: Paĩca varịa.
Pàli:Paĩca vaịịà.
Cũng gọi Ngũ chính sắc, Ngũ đại sắc.
Tức chỉ cho năm màu căn bản: Xanh (Phạm:Nìla), vàng (Phạm:Pìta), đỏ (Phạm: Lohita), trắng (Phạm: Avadàta) và đen (Phạm:Kfwịa).

Tại Ấn độ, chư tăng trong giáo đoàn
không được dùng 5 màu này làm màu của
áo pháp, vì cho rằng năm màu này là màu
lòe loẹt, hoa mĩ. Nhưng màu sắc trang
nghiêm cõi Tịnh độ và mây 5 sắc trong vật
cầm tay của bồ tát Quan âm nghìn tay đều
là 5 màu này.
Trong Mật giáo, 5 màu được phối hợp
với 5 trí, 5 Phật, 5 chữ, 5 đại, 5 căn, 5 phương,
5 chuyển, 5 hình v.v... đồ biểu như sau:
NGŨ SẮC

N
3455
Ngoài ra, thứ tự sắp xếp 5 màu, tùy theo các kinh và nghi quĩ mà có khác. Chủ yếu có 7 cách sắp xếp, đó là: Trắng đỏ vàng xanh đen; Trắng xanh vàng đỏ đen; Trắng vàng đỏ xanh đen; Xanh vàng đỏ trắng đen; Trắng vàng xanh đỏ đen; Vàng đỏ trắng xanh đen; Vàng trắng đỏ xanh đen. Còn màu trung gian của 5 màu là màu lụa đào, màu hồng, màu tía, màu xanh lá cây và màu diêm sinh, gọi là Ngũ gian sắc.
[X. kinh Tệ túc trong Trường a hàm Q.7; phẩm Nhập mạn đồ la cụ duyên chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.4, 5; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 1, tiết 1; Đại tạng pháp số Q.31].
NGŨ SẮC CĂN
Năm căn thuộc Sắc uẩn. Tức là căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi và căn thân.
NGŨ SẮC GIỚI ĐẠO
Cũng gọi Chúng sắc giới đạo.
Năm màu được dùng làm đường ranh giới khi vẽ Mạn đồ la để phân biệt các tầng lớp.
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 thì đường ranh giới ở chính giữa và đường ranh giới của lớp thứ nhất phải đủ 5 màu, trước hết dùng màu trắng làm đường ranh giới chung quanh, rồi phía ngoài theo thứ tự dùng các màu đỏ, vàng, xanh và đen; đường ranh giới của lớp thứ 2 cũng theo thứ tự như trên, nhưng chỉ có 3 màu trắng, đỏ, vàng; đường ranh giới chung quanh lớp thứ 3 chỉ dùng 1 màu thuần trắng. Đường riềm phía ngoài chỗ hành đạo và cúng dường thì tùy ý vẽ thuần 1 màu, nhưng kinh Nhuy hi da quyển

trung thì bảo chỉ dùng màu trắng.
Về thứ tự sắp xếp 5 màu này có rất nhiều thuyết khác nhau, như kinh Đà la ni tập quyển 1 nói thứ tự là: Trắng, đỏ, xanh, vàng, đen. Chư thuyết bất đồng kí quyển 2 nói: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen. Thông thường, trong các bức vẽ Mạn đồ la được lưu truyền trước nay, thì Mạn đồ la Kim cương giới theo thứ tự 5 màu: Trắng, xanh, vàng, đỏ, đen; còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì theo thứ tự trắng, đỏ, vàng, xanh, đen.
Ngoài ra, đường ranh giới cũng có 3 loại khác nhau: Đàn Thành tựu dùng chày 5 chĩa làm đường ranh giới, đàn Bí mật dùng chày kim cương chữ thập (..), còn đàn Đại bi thì dùng 5 màu.
[X. Đại tì lô già na thành tựu du già
NGŨ SẮC GIỚI ĐẠO
Năm Màu
Năm Phật (Thai)
Năm Trí
Năm Căn (Lực)
Năm Phương
Năm Chuyển
Năm Chữ
Năm Chữ
Năm Đại
Năm Hình
Trắng
Đại Nhật
Pháp Giới Thể Tính
Tín
Trung
Phương Tiện Cứu Cánh
Nước
Tròn
Đỏ
Bảo Chàng

Đại Viên Kính
Tiến (Niệm)
Đông
Phát Tâm
Lửa
Tam Giác
Vàng
Khai Phu Hoa
Bình Đẳng Tính
Niệm (Tiến)
Nam
Tu Hành
Đất
Vuông
Xanh
Vô Lượng Thọ
Diệu Quan Sát
Định
Tây
Bồ Đề
Không
Cầu
Đen
Thiên Cổ Lôi
Thành Sở Tác
Tuệ
Bắc
Niết Bàn
Gió
Bán Nguyệt

N
3456
Q.thượng; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.5, 6; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.12, 17, 52].

NGŨ SẮC LIÊT THỨ

Sắp xếp thứ tự 5 màu chính theo Mật giáo. Có nhiều thuyết khác nhau.

Thông thường, thứ tự 5 màu theo tự nhiên là: Trắng, đỏ, vàng, xanh, đen. Đây là thứ tự 5 màu của Thai tạng giới, nói trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1 và phẩm Quảng đại giải thoát mạn đồ la trong kinh Bất không quyên sách quyển 9.

Theo phẩm Tu hành nghi quĩ trong kinh Nhiếp chân thực quyển hạ và Đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi quĩ, thì thứ tự 5 màu là: Trắng, xanh, vàng, đỏ, đen. Đây là thứ tự 5 màu của Kim cương giới.

Đại nhật kinh sớ quyển 6 và kinh Đà la ni tập quyển 7 thì nêu thứ tự 5 màu là: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen. Đây là 5 màu của Kim cương giới và Thai tạng giới Bất nhị, là theo thứ tự nhiễm trước.

Ngoài ra còn có các thứ tự như: Xanh vàng đỏ trắng đen, trắng đỏ xanh vàng đen, trắng vàng xanh đỏ đen, vàng đỏ trắng đen xanh, vàng trắng đỏ đen xanh.

[X. kinh Đà la ni tập Q.1; phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì; Từ thị quĩ Q.thượng; phẩm Bách tự thành tựu trì tụng trong Đại nhật kinh sớ Q.19; phẩm Chúc lụy Q.20; Ngũ luân cửu tự bí thích].

NGŨ SẮC PHẤN

Bột pha nhuộm 5 màu trắng, vàng, đỏ, xanh, đen dùng để sơn phết đàn tu pháp

của hành giả Chân ngôn.
Trong các loại bột 5 màu này, màu trắng là bột gạo, màu vàng là bột uất kim hoặc bột hoàng thổ, màu đỏ là bột chu sa, bột xích thổ, màu xanh là bột chàm, màu đen là bột mực hoặc bột than. Các loại bột đều được trộn lẫn với bột trầm hương.
[X. kinh Đà la ni tập Q.9].
NGŨ SẮC QUANG ẤN
Ấn Quang minh quán đính được kết khi trì tụng Chư Phật quang minh chân ngôn quán đính đà la ni.
Tướng ấn là 5 ngón tay phải xòe ra, từ đầu 5 ngón phóng ra ánh sáng 5 màu, quán tưởng chiếu soi khắp các chúng sinh khổ não, khiến cho được niềm vui Phật pháp vô thượng.
NGŨ SẮC THỦY
Nước 5 màu để tắm Phật trong lễ Phật đản. Tức là nước hương Đô lương màu xanh, nước hương Uất kim màu đỏ, nước hương Khâu tế màu trắng, nước hương Phụ tử màu vàng và nước hương An tức màu đen.
NGŨ SẮC TUYẾN
..
Cũng gọi Ngũ sắc diên, Ngũ sắc lũ, Ngũ sắc thằng, Ngũ sắc ti.
Sợi dây được xe bằng 5 sợi tơ xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 thì trước khi xe dây, phải dùng chân ngôn của 5 đức Như lai để gia trì mỗi sợi tơ màu, lúc xe xong, lại dùng chân ngôn Thành biện chư sự để gia trì chung cho 5 sợi. Năm màu tức là màu của 5 đức Như lai, tượng trưng cho 5 trí, cũng tiêu biểu cho 5 pháp: Tín, tiến, niệm, định và tuệ. Bởi thế, sợi dây 5 màu có thể được dùng trong đạo tràng quán

đính, làm kim cương tuyến, đàn tuyến, kết tuyến, yêu tuyến v.v... Trong đó, sợi dây giăng trên đầu cọc kim cương của đại đàn(thường gọi là Đàn tuyến)và khi truyền pháp Quán

NGŨ SẮC TUYẾN

N
3457
đính, sợi dây được cột vào tay người thụ pháp, gọi là Kim cương tuyến. Sợi dây được tết 21 cái nút để trao cho người nhận pháp trong lễ truyền Quán đính, gọi là Kết tuyến, hoặc gọi là Nhị thập nhất kết tu đa la(tu đa la nghĩa là tuyến). Sợi dây tết 7 nút để thắt ở lưng, gọi là Yêu tuyến.Ngoài ra, sợi dây 5 màu cũng có thể dùng để buộc miệng túi đựng vật báu, ngũ cốc... chôn ở 4 phía của Mạn đồ la.
Tại Ấn độ, những người Bà la môn thường buộc sợi dây 5 màu trên cánh tay, nhưng đức Phật cấm các vị tỉ khưu không được làm thế.
[X. kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; kinh Đại nhật Q.5; kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Nhuy hi da Q.trung; Tì nại da tạp sự Q.1; Chư kinh yếu tập Q.19].
NGŨ SẮC VÂN
Phạm: Paĩca-rùpamegha.
Cũng gọi Ngũ thể điệp vân.
Vật cầm tay có hình đám mây 5 màu của bồ tát Quan âm.
Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni (Đại 20, 118 hạ) nói: "Nếu người muốn mau thành tựu Phật đạo, thì nên đến trước tay cầm đám mây 5 màu, niệm chân ngôn: "Án phạ nhật la ca rị ra tra hợp tra".
Kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp thì cho rằng, nếu người nào muốn thành tựu pháp tiên thì nên tu pháp Ngũ sắc vân.

NGŨ SINH
Chỉ cho 5 loại thụ sinh của Bồ tát.
1. Tức khổ sinh, cũng gọi Trừ tai sinh.
Thụ sinh vào các loài để dứt trừ khổ nạn
cho chúng sinh. Như gặp thời đói kém thì
sinh làm thân cá... đem thịt mình để cứu
đói cho chúng sinh; vào thời có bệnh dịch
thì làm thầy thuốc giỏi để cứu chữa cho họ.
2. Tùy loại sinh: Bồ tát thuận theo tất
cả các loài mà sinh vào, để cứu độ chúng.
3. Thắng sinh, cũng gọi Đại thế sinh.
Bồ tát dùng tính mà thụ sinh, nên sắc thân
và thọ mệnh thù thắng hơn thế gian.
4. Tăng thượng sinh: Đứng đầu các giai
vị từ Sơ địa đến Thập địa.
5. Tối hậu sinh: Trong vòng sinh tử luân
hồi, Bồ tát là thân cuối cùng.
NGŨ SỞ Y ĐỘ
..
Năm cõi nước thanh tịnh trong đó 5 thân
của Như lai an trụ.
1. Pháp tính độ: Cõi nước của Như lai
pháp thân thanh tịnh an trụ; thân này tuy
lấy chân như làm thể, nhưng không sai khác
với cõi nước, không đồi dời, vắng lặng lìa
tướng.
2. Thực báo độ: Cõi nước của Như lai
báo thân viên mãn an trụ; thân này lấy 5
uẩn vô lậu làm thể, do công đức tu hành ở
đời trước mà thành tựu trang nghiêm vô ngại,
và cảnh trí dung nhiếp nhau.
3. Sắc tướng độ: Cõi nước của Như lai
thân vi trần tướng hải an trụ; thân này lấy
NGŨ SỞ Y ĐỘ
Ngũ Sắc Tuyến
Tay Ngũ Sắc Vân

N
3458
trí hậu đắc tự lợi làm thể, thành tựu muôn
đức, đầy đủ các thứ báu trang nghiêm.
4. Tha thụ dụng độ: Cõi nước của Như
lai thân Tha thụ dụng an trụ; thân này lấy
trí hậu đắc lợi tha làm thể, dùng sức đại bi
tùy nghi biến hiện ra các cõi nước thanh
tịnh lớn nhỏ, hơn kém.
5. Biến hóa độ: Cõi nước của Như lai
thân biến hóa an trụ; thân này lấy trí thành
sự lợi tha làm thể, tu hạnh lợi tha, cho nên
thuận theo tâm chúng sinh, biến hiện ra các
cõi nước nhơ sạch.
NGŨ SƠN BẢN
... .
Chỉ cho sách vở Thiền và các tập thơ
văn do phái Ngũ sơn khắc bản ở Liêm
thương và Kinh đô, trong khoảng thời gian
từ cuối đời Liêm thương đến đời Thất đinh,
Nhật bản. Đó là các sách Thiền bản đời
Tống và đời Nguyên, Trung quốc, được
khắc lại ở các chùa: Đông phúc, Kiến nhân
tại Kinh đô và các chùa: Kiến trường, Thọ
phúc tại Liêm
thương.
Hình thức
Ngũ sơn bản đều
phỏng theo các
bản gỗ đời Tống,
đời Nguyên,
chung quanh
bản có đường
viền, là khuôn
mẫu cho bản in
của Nhật bản
đời sau.

[X. Ngũ sơn văn học tiểu sử; Nhật bản
cổ khắc thư sử; Nhật bản ấn loát sử].
NGŨ SƠN THẬP SÁT
.....
Cũng gọi Ngũ nhạc thập sát.
Năm ngôi tự viện bậc nhất và 10 ngôi tự
viện bậc nhì trong các ngôi chùa do triều
đình qui định ở Trung quốc và Nhật bản.
I. Ngũ sơn Thập sát của Trung quốc.
Thuộc Thiền tông, được qui định vào
thời vua Ninh tông nhà Nam Tống.
A. Ngũ Sơn:
1. Chùa Hưng thánh vạn thọ thiền, ở
núi Kính sơn, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang.
2. Chùa Cảnh phúc linh ẩn ở núi Linh
ẩn, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang.
3. Chùa Tịnh từ ở núi Nam bình, huyện
Hàng, tỉnh Chiết giang.
4. Chùa Cảnh đức ở núi Thiên đồng,
huyện Ngân, tỉnh Chiết giang.
5. Chùa Quảng lợi ở núi A dục vương,
huyện Ngân, tỉnh Chiết giang.
B. Thập Sát:
1. Chùa Thiên ninh vạn thọ vĩnh tộ ở
núi Trung thiên trúc, huyện Hàng, tỉnh
Chiết giang.
2. Chùa Hộ thánh vạn thọ ở núi Đạo
tràng, huyện Ngô hưng, tỉnh Chiết giang.
3. Chùa Thái bình hưng quốc(cũng gọi
chùa Linh cốc), ở núi Tưởng sơn, Nam kinh,
tỉnh Giang tô.
4. Chùa Báo ân quang hiếu, ở núi vạn
thọ, huyện Ngô, tỉnh Giang tô.
5. Chùa Tư thánh ở núi Tuyết đậu, huyện
Ngân, tỉnh Chiết giang.
6. Chùa Long tường ở núi Giang tâm,
huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang.
7. Chùa Sùng thánh ở núi Tuyết phong,

huyện Mân hầu, tỉnh Phúc kiến.
8. Chùa Bảo lâm ở núi Vân hoàng, huyện Kim hoa, tỉnh Chiết giang.
9. Chùa Vân nham ở núi Hổ khâu, huyện Ngô, tỉnh Giang tô.
10. Chùa Quốc thanh trung, ở núi Thiên thai, huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang.
Có thuyết cho rằng Ngũ sơn bắt đầu từ ngài Đại tuệ Tông cảo trở về sau, do chúng tăng ở chùa Linh ẩn đương thời nhóm họp ở Trực chỉ đường đặt ra chứ không phải do

NGŨ SƠN THẬP SÁT

Ngũ Sơn Bản

N
3459
triều đình qui định. Lúc bấy giờ, Ngũ sơn được hưởng quyền lợi đặc biệt. Đến niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời Nguyên, vua Văn tông ban lệnh xây chùa Long tường tập khánh ở Kim lăng, thế lực bao trùm, Ngũ sơn mới dần dần suy vi. Về sau, Giáo viện cũng thiết lập Ngũ sơn thập sát song song với Thiền viện Ngũ sơn thập sát.
[X. Lời tựa trong Hộ pháp lục Giác nguyên thiền sư di y tháp minh; điều Du phương tham thỉnh, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].
II. Ngũ sơn Thập sát của Nhật bản.
Cũng gọi: Phù tang ngũ sơn thập sát. Nhật bản phỏng theo chế độ của Trung quốc, vào cuối thời Liêm thương cũng thiết lập Ngũ sơn, nhưng đến thời Thất đinh cơ cấu Ngũ sơn mới hoàn chỉnh. Đến niên hiệu Kiến vũ năm đầu (1334) Thập sát mới được thành lập, nhưng chưa đủ số. Đến năm Lịch ứng thứ 4 (1341) Túc lợi Trực nghĩa mới chế định Ngũ sơn thập sát, về sau thay đổi luôn. Đến năm Chí đức thứ 3 (1386), chùa Nam thiền được xếp vào hàng đầu Ngũ sơn, từ đó, Kinh đô và Liêm thương đều lập riêng Ngũ sơn Thập sát mà hình thành thế đối lập.
Ngũ sơn ở Kinh Đô:
1. Chùa Thiên long.
2. Chùa Tướng quốc.
3. Chùa Kiến nhân.
4. Chùa Đông phúc.
5. Chùa Vạn thọ.
Thập sát ở Kinh Đô:

1. Chùa Đẳng trì.
2. Chùa Lâm xuyên.
3. Chùa Chân như.
4. Chùa An quốc.
5. Chùa Bảo chàng.
6. Chùa Phổ môn.
7. Chùa Quảng giác.
8. Chùa Diệu quang.
9. Chùa Đại đức.
10. Chùa Long tường.
Ngũ Sơn ở Liêm Thương:
1. Chùa Kiến trường.
2. Chùa Viên giác.
3. Chùa Thọ phúc.
4. Chùa Tịnh trí.
5. Chùa Tịnh diệu.
Thập Sát ở Liêm Thương:
1. Chùa Thiền hưng.
2. Chùa Thụy tuyền.
3. Chùa Đông thắng.
4. Chùa Vạn thọ.
5. Chùa Đông tiệm.
6. Chùa Vạn phúc.
7. Chùa Thái khánh.
8. Chùa Hưng thánh.
9. Chùa Pháp tuyền.
10. Chùa Trường lạc.
[X. Phù tang ngũ sơn kí; Liêm thương ngũ sơn kí; Nhật bản Thiền tông sử yếu].

NGŨ SƠN VĂN HỌC

Tên một văn phái trong văn học của Nhật bản lấy Ngũ sơn làm trung tâm. Phái văn học này bắt đầu hoạt động vào cuối thời Liêm thương khi ngài Nhất sơn Nhất ninh đến Nhật bản, qua thời Thất đinh thì nổi tiếng trên văn đàn. Vào thời đại Liêm thương, tông Lâm tế du nhập Nhật bản, được 2 họ Bắc điều và Túc lợi ủng hộ,

xây cất các chùa viện lớn, các bậc danh tăng Trung quốc đến Nhật bản và các bậc cao tăng Nhật bản đến Trung quốc không dứt, đã tạo thành 1 thời đại tiêu biểu cho văn học. Các thi nhân văn sĩ Ngũ sơn rất yêu thích thơ Bạch lạc thiên, nhưng sau chuyển sang ái mộ thơ Tô đông pha và Hoàng sơn cốc; văn thể cũng từ lối văn biền ngẫu chuyển sang cổ thể của Hàn dũ và Liễu tôn nguyên. Đồng thời, Lí học và hội họa đời Tống cũng được truyền vào và đã có

NGŨ SƠN VĂN HỌC

N
3460
ảnh hưởng rất lớn đối với Nhật bản sau
này.
Niên hiệu Chính an năm đầu (1299),
ngài Nhất sơn Nhất ninh từ Trung quốc
đến Nhật bản, các vị đệ tử ưu tú của ngài
gồm có: Hổ quan Sư luyện, Tuyết thôn Hữu
mai, Trung nghiêm Viên nguyệt, Mộng
song Sơ thạch..., rồi học trò của Mộng song
Sơ thạch thì có: Xuân ốc Diệu ba, Long
thu Chu trạch, Nghĩa đường Chu tín, Tuyệt
hải Trung tân, Cổ kiếm Diệu khoái v.v...
tất cả đã góp phần làm nên thời đại hoàng
kim cho nền văn học Ngũ sơn ở thời Nam
Bắc triều của Nhật bản, đến thời Thất đinh
thì dần dần suy vi.
Song thời đại Thất đinh thì có: Duy tiếu
Đắc nham, Giang tây Long phái, Thái bạch
Chân huyền và Tâm điền Thanh bá được
gọi chung là Tứ tuyệt. Các nhà văn thì có:
Hoành xuyên Cảnh tam, Cảnh từ Chu lân,
Ngạn long Chu hưng, Sách ngạn Chu
lương... là nổi tiếng hơn cả.
Sau, các vị Thiền sư trên đây, vì nhận lời
thỉnh cầu đi khắp nơi giảng kinh thuyết
pháp, nên lại đặt cơ sở cho nền Hán học
bột phát ở thời đại Giang hộ.
[X. Ngũ sơn văn học tiểu sử].
NGŨ SUY
.....
I. Ngũ Suy.
Cũng gọi Ngũ suy tướng, Thiên nhân ngũ
suy.
Năm tướng suy của người trời hiện ra
trên thân thể khi tuổi thọ sắp hết.
1. Hoa trên mũ héo úa.

2. Dưới nách ra mồ hôi.
3. Áo quần dơ bẩn.
4. Thân mất vẻ uy nghi, toát ra mùi hôi và thường chớp mắt.
5. Không thích ngồi ở chỗ cũ và có cử chỉ suồng sã đối với ngọc nữ.
Luận Câu xá quyển 10 gọi đây là tướng Đại suy, ngoài ra còn có thuyết nêu tướng Tiểu suy.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; kinh Phật bản hạnh tập Q.5]. (xt. Thiên Nhân Ngũ Suy).
II. Ngũ Suy.
Năm quả báo xấu mà người phạm giới phải chịu.
Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2, thì Ngũ suy là:
1. Cầu mong tiền của nhưng không được toại nguyện.
2. Dầu có được thì cũng ngày ngày suy hao.
3. Đi đến đâu người ta cũng khinh thường.
4. Tiếng xấu lan truyền khắp nơi.
5. Sau khi chết rơi vào địa ngục.
Ngoài ra, luận Tứ phần quyển 59 có nêu ra 5 lỗi của người phạm giới, cũng gọi là Ngũ suy.
[X. kinh Bát nê hoàn Q.thượng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3; luật Tứ phần Q.59]. (xt. Ngũ Quá).
NGŨ SƯ
.....
I. Ngũ Sư.
Chỉ cho Kinh sư, Luật sư, Luận sư, Pháp sư và Thiền sư.
[X. Tì nại da tạp sự Q.12].

II. Ngũ Sư.
Năm vị Tổ sư. Có Dị thế ngũ sư và Đồng thế ngũ sư khác nhau.
Cứ theo Tam luận huyền nghĩa thì:
1. Dị thế ngũ sư: Chỉ cho 5 vị Tổ sư phó pháp tạng sau khi đức Phật nhập diệt là: Ma ha ca diếp, A nan, Mạt điền địa, Xá na bà tư và Ưu bà cúc đa.
2. Đồng thế ngũ sư: Chỉ cho 5 vị đệ tử của Tổ Ưu bà cúc đa là: Đàm vô đức, Tát bà đa, Di sa tắc, Ca diếp di và Bà thô phú la.
NGŨ SƯ

N
3461
[X. kinh Đại tập Q.23; Thiện kiến luật Q.2; A dục vương truyện Q.7]. (xt. Đồng Thế Ngũ Sư, Dị Thế Ngũ Sư).
NGŨ SỨ GIẢ
Cũng gọi Văn thù ngũ sứ giả, Ngũ chủng kim cương sứ.
Năm vị đồng tử ở bên trái bồ tát Văn thù, trong viện Văn thù, trên Hiện đồ mạn đồ la Thái tạng giới của Mật giáo. Đó là:
1. Đồng tử Kế thiết ni(Phạm:Kezinì): Kế thiết ni nghĩa là đoan nghiêm, biểu thị sự thanh tịnh của tâm trí.
2. Đồng tử Ưu ba kế thiết ni (Phạm: Upakezinì): Ưu ba nghĩa là gần gũi, lệ thuộc, biểu thị Tam muội năng thí của bồ tát Văn thù.
3. Đồng tử Chất đa la (Phạm:Citrà): Chất đa la nghĩa là nhiều màu sắc, biểu thị công đức phổ hiện sắc thân của bồ tát Văn thù.
4. Đồng tử Phạ tô ma để (Phạm: Vasumatì): Phạ tô ma để nghĩa là tài tuệ, cũng gọi địa tuệ, biểu thị trí tuệ màu nhiệm tự tại của bồ tát Văn thù.
5. Đồng tử A yết sa ni (Phạm: Akarwaịì): A yết sa ni nghĩa là triệu thỉnh (mời gọi), câu triệu, chiêu triệu. Biểu thị cho việc dắt dẫn chúng sinh đạt đến giác ngộ.
Theo phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật quyển 1, 5 sứ giả này đều được xếp ở vị trí bên trái của bồ tát Văn thù; nhưng theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 và Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, thì 5 sứ giả này được an trí ở 2 bên phải và trái của bồ tát Văn thù.

Ngoài ra, theo kinh Đại nhật, dưới quyền 5 vị sứ giả này, mỗi vị còn có 1 người phụng giáo.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.15, 35].
NGŨ SỰ
.....
I. Ngũ Sự.
Năm pháp mê ngộ, tức là Danh, Tướng, Phân biệt, Chính trí và Như như.
(xt. Ngũ Pháp).
II. Ngũ Sự.
Năm tướng pháp mê ngộ, tức là Sở thuyên tướng, Năng thuyên tướng, Tương thuộc tướng, Chấp trước tướng và Bất chấp trước tướng.
(xt. Ngũ Tướng).
III. Ngũ Sự.
Năm loại nhân thiện ác mang lại quả báo như sau: Được sinh lên cõi trời, được sinh vào cõi người, rơi vào địa ngục, đọa làm ngã quỉ, rơi vào loài súc sinh, được người ta tôn quí, thương kính, sinh vào nhà hèn hạ, tôi tớ, nghèo khổ v.v...
Trong đó, 5 nhân sinh lên cõi trời là: Từ tâm, hiền lương, trinh khiết, thành kính, không uống rượu...
IV. Ngũ Sự.
Gọi đủ: Đại thiên ngũ sự.
Năm sư kiện dẫn đến việc phân chia giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy.
(xt. Đại Thiên Ngũ Sự).
V. Ngũ Sự.
Chỉ cho 5 việc của đức Phật thực hiện, được ghi trong bài kinh thứ 5, phẩm Thính pháp, kinh Tăng nhất a hàm quyển 28.
1. Chuyển pháp luân.

2. Nói pháp cho thân phụ nghe.
3. Nói pháp cho thân mẫu nghe.
4. Chỉ dạy cho người phàm phu lập hạnh
Bồ tát.
5. Thụ kí cho Bồ tát.
(xt. Phật Hữu Ngũ Sự).
NGŨ SỰ SINH NHÂN TRUNG
Năm việc được sinh vào cõi người.
NGŨ SỰ SINH NHÂN TRUNG

N
3462
Cứ theo kinh Biện ý trưởng giả tử vấn,
nếu chúng sinh làm 5 việc thì sẽ được sinh
vào cõi người. Năm việc đó là:
1. Bố thí: Thường làm việc nhân từ,
không tiếc của báu, cứu giúp người nghèo
khổ.
2. Trì giới: Không làm các điều ác, làm
tất cả điều thiện.
3. Nhẫn nhục: Bị người xúc phạm, sẵn
lòng bỏ qua, không hận thù người.
4. Tinh tiến: Gắng sức làm những việc
tốt lành, không xao lãng, biếng nhác.
5. Trung hiếu: Hiếu thảo, trung nghĩa.
NGŨ SỰ SINH THIÊN THƯỢNG
Năm việc sinh lên cõi trời.
Cứ theo kinh Biện ý trưởng giả tử vấn,
nếu chúng sinh làm 5 việc thì sẽ được sinh
lên cõi trời. Năm việc ấy là:
1. Từ tâm: Thương yêu mọi vật, không
giết hại chúng sinh, làm cho chúng được yên
vui.
2. Hiền lương: Không trộm cắp tài vật
của người khác, không tham lam bỏn sẻn,
bố thí để giúp những người nghèo cùng.
3. Trinh khiết: Giữ gìn trai giới, không
phạm tà sắc.
4. Thành tín: Nói lời chân thật, không
dối gạt người.
5. Không uống rượu: Rượu làm cho tâm
tính cuồng loạn, có thể dẫn đến hành động
xấu ác, cho nên phải xa lìa.
NGŨ SỰ THÀNH TỰU
.....
Năm nghĩa thành tựu trong phần tựa
chung của mỗi bộ kinh.

Trong luận Đại trí độ quyển 2, bồ tát Long thụ có nêu Lục sự thành tựu(sáu việc thành tựu)là: Tín thành tựu(Như thị), Văn thành tựu(ngã văn), Thời thành tựu(Nhất thời), Chủ thành tựu(Phật), Xứ thành tựu (tại...), Chúng thành tựu(số thính chúng)... Nhưng, ngài Trúc đạo sinh đem Chủ thành tựu và Xứ thành tựu trong Lục sự thành tựu hợp chung lại làm 1 mà thành Ngũ thành tựu: Tín thành tựu(như thị), Văn thành tựu(ngã văn), Thời thành tựu(nhất thời), Chủ xứ thành tựu(Phật tại...), Chúng thành tựu(số thính chúng)...
Ngoài ra, ngài Cảnh hưng cũng đem Tín thành tựu hợp lại với Văn thành tựu làm 1 mà thành Ngũ sự thành tựu: Tín văn thành tựu(Như thị ngã văn), Thời thành tựu(nhất thời), Chủ thành tựu(Phật), Xứ thành tựu (tại...)và Chúng thành tựu(số thính chúng). (xt. Lục Thành Tựu).
NGŨ TÀ MÊNH
.....
Chỉ cho 5 việc trái với chính pháp mà vị tỉ khưu làm để mưu sinh. Đó là:
1. Giả hiện tướng khác lạ: Những tỉ khưu làm trái ngược với lời dạy chân chính của đức Phật, ở trước mắt người thế tục giả hiện tướng đặc biệt khác lạ, mong làm cho mọi người sinh lòng kính ngưỡng.
2. Tự khoe khoang tài năng của mình: Tỉ khưu dùng tài miệng lưỡi khen mình, chê người, mong được người khác kính ngưỡng.
3. Xem tướng tốt xấu: Tỉ khưu luyện tập tà thuật, xem tướng tốt xấu, bói toán lành dữ, khiến người ta tin tưởng mà cung phụng mình.
4. Cao giọng lớn tiếng, trá hiện uy nghi: Tỉ khưu nói lớn, giả dạng oai nghiêm để

khiến người ta kính sợ.
5. Khoe lợi để khiến người động lòng:
Tỉ khưu được lợi ở chỗ này, đưa đến nơi khác khoe khoang, mong người ta động tâm mà cúng dường.
Năm việc trên đây đều là cách sinh sống không chính đáng. Những tỉ khưu chân chính nên thận trọng và tránh xa.
[X. luận Đại trí độ Q.19].
NGŨ TÀ MÊNH

N
3463
NGŨ TÁC NGHIÊP CĂN
Phạm: Paĩca karmendriyàịi.
Cũng gọi Ngũ tác căn, Ngũ nghiệp căn, Ngũ nghiệp.
Năm cỗi gốc tạo nên những hoạt động của chúng sinh. Tức là 5 đế, từ đế thứ 14 đến 18 trong 25 đế của Số luận, đó là:
1. Thiệt căn, cũng gọi Ngữ cụ, Khẩu thanh, có tác dụng nói năng.
2. Thủ căn(căn tay): Có tác dụng nắm giữ.
3. Túc căn, cũng gọi Cước căn(căn chân): Có tác dụng bước đi.
4. Nam nữ căn, cũng gọi Nhân căn, Tiểu tiện xứ(bộ sinh dục của nam, nữ): Có tác dụng tính giao và sinh con.
5. Đại di căn, cũng gọi Đại tiện xứ(hậu môn): Có tác dụng loại bỏ phẩn uế.
[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam), luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; luận Kim thất thập Q.thượng, trung; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.6].
NGŨ TAM BÁT NHỊ
.....
Chỉ cho 5 pháp, 3 tính, 8 thức và 2 vô ngã, do tông Pháp tướng thành lập.
Năm pháp là: Tướng, danh, phân biệt, chính trí và như như; 3 tính là: Tính biến kế sở chấp, tính y tha khởi và tính viên thành thực; 8 thức là: Thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý, thức mạt na và thức A lại da; 2 vô ngã là: Nhân vô ngã và pháp vô ngã.
[X. kinh Lăng già Q.1].

NGŨ TÁNG
... ..
Năm cách chôn cất xác người chết.
Tùy theo tập tục của mỗi nơi mà có 5
cách táng như sau: Thổ táng(chôn), hỏa táng
(đốt), thủy táng(thả xuống nước), dã táng(bỏ
xác ngoài đồng hoang)và lâm táng(bỏ trong
núi rừng cho chim thú ăn).
(xt. Táng).
NGŨ TẠNG
.....
I. Ngũ Tạng.
Phạm:Piỉaka.
Năm tạng thánh giáo. Có nhiều thuyết
khác nhau:
1. Thuyết của kinh Đại thừa lí thú lục
ba la mật đaquyển 1:
a) Tố đát lãm tạng, tức Kinh tạng nói về
định.
b) Tì nại da tạng, tức Luật tạng, nói về
giới luật.
c) A tì đạt ma tạng, tức Luận tạng, nói
về tuệ phân biệt tính tướng.
d) Bát nhã ba la mật đa tạng: Nói về trí
tuệ chân thực của Đại thừa.
e) Đà la ni tạng: Nói về chân ngôn mật
chú. Tạng này đức Phật nói cho những người
không thể thụ trì 4 tạng kể ở trên hoặc phạm
các tội nặng như: 4 trọng tội, 5 tội nghịch,
phỉ báng chính pháp, xiển đề v.v... nghe để
được tiêu trừ tội lỗi, mau chóng giải thoát,
đốn ngộ Niết bàn.
2. Thuyết của Pháp tạng bộ:
a) Kinh tạng: Nói về định.
b) Luật tạng: Nói về giới.
c) Luận tạng: Nói về tuệ.
d) Chú tạng: Nói về các thần chú.
e) Bồ tát tạng: Nói về bản hạnh của Bồ

tát.
3. Thuyết của Đại chúng bộ:
Kinh, Luật, Luận, Tạp tập tạng và Cấm chú tạng.
4. Thuyết của các Luận sư Thành thực luận:
Kinh, Luật, Luận, Tạp và Bồ tát tạng.
[X. luận Phân biệt công đức Q.1; Di bộ
NGŨ TẠNG

N
3464
tông luân luận thuật kí; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương toản chú Q.2; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.hạ; Chân ngôn tông giáo thời vấn đáp Q.4].
II. Ngũ Tạng.
Gọi đủ: Ngũ pháp tạng.
Chỉ cho 5 pháp tạng do Độc tử bộ thành lập.
(xt. Ngũ Pháp Tạng).
NGŨ TẠNG TAM MA ĐỊA QUÁN
.....
Cũng gọi Ngũ luân tam ma địa, Ngũ vật quán.
Pháp quán gia trì 5 chữ (a), (vaô), (raô), (haô), (khaô) ở chỗ 5 tạng:
Gan, phổi, tim, thận, lá lách của hành giả, đồng thời, quán 5 tạng tức là 5 đại, 5 Phật, 5 trí để ngay thân này thành Phật. Là 1 trong các pháp quán của Mật giáo và cùng loại với pháp quán Ngũ tự nghiêm thân.
[X. Tam chủng tất địa phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà la ni pháp; Phật đính tôn thắng tâm phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật tam thân Phật quả tam chủng tất địa chân ngôn nghi quĩ].
NGŨ TẠP HÀNH
Đối lại: Ngũ chính hành.
Năm loại tạp hành. Đó là:
1. Độc tụng tạp hành: Ngoài việc đọc tụng các kinh thuộc Tịnh độ giáo như: Kinh Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, A di đà v.v... để cầu vãng sinh, còn thụ trì đọc tụng tất cả kinh Đại thừa, Tiểu thừa, Hiển

giáo, Mật giáo v.v...
2. Quán sát tạp hành: Ngoài việc suy tư, quán tưởng, nhớ nghĩ về chính báo, y báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ cực lạc ra, còn quán xét tất cả sự lí của Đại Tiểu thừa và Hiển Mật giáo...
3. Lễ bái tạp hành: Ngoài việc lễ lạy đức Phật A di đà ra, còn lễ lạy tất cả Phật, Bồ tát và chư thiên...
4. Xưng danh tạp hành: Ngoài việc niệm danh hiệu của Phật A di đà, còn niệm danh hiệu của tất cả Phật, Bồ tát và chư thiên...
5. Tán thán cúng dường tạp hành: Ngoài việc ngợi khen cúng dường Phật A di đà, còn ngợi khen tất cả Phật, Bồ tát và chư thiên...
[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.4 (Thiện đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].

NGŨ TẮC PHÁP VẤN

Năm tắc pháp vấn. Chỉ cho sự bàn luận và hỏi đáp về Phật pháp mà tông Tào động của Nhật bản thực hành mỗi ngày 1 tắc trong khoảng 5 ngày từ ngày 16 đến ngày 20 tháng 4 hoặc tháng 10, gọi là Ngũ tắc pháp vấn. Trong đó, ngày 16 là ngày pháp vấn của Pháp chàng sư, ngày 17 là ngày pháp vấn của Thủ tọa, ngày 18 là pháp vấn của Thư kí, ngày 19 là ngày pháp vấn của Phó ti và ngày 20 là pháp vấn của vị Tri khách.
[X. Chư tông giai cấp Q.thượng; Động thượng hành sự quĩ phạm Q.trung].

NGŨ TÂM

Năm thứ tâm theo thứ tự sinh khởi khi tâm thức nhận biết ngoại cảnh. Đó là:
1. Suất nhĩ tâm, cũng gọi Suất nhĩ đọa tâm. Suất nhĩ nghĩa là đột nhiên. Tức là tâm

thình lình khởi lên trong sát na(tích tắc)
đầu tiên khi thức mắt tiếp xúc với ngoại cảnh
(đối tượng), chưa phân biệt thiện ác.
2. Tầm cầu tâm: Tâm muốn xét biết
ngoại cảnh 1 cách rõ ràng, nên suy cầu tìm
kiếm mà khởi lên kiến giải phân biệt.
NGŨ TÂM

N
3465
3. Quyết định tâm: Khi tâm đã phân
biệt được các đối tượng đã nhận biết, thì có
thể quyết định thiện hay ác.
4. Nhiễm tịnh tâm: Tâm sinh khởi các
tình cảm tốt xấu đối với ngoại cảnh.
5. Đẳng lưu tâm: Đối với các pháp
thiện ác đã phân biệt nhiễm tịnh rồi, thì
mỗi pháp đều tùy loại nối nhau không
ngừng; đối với thiện pháp thì sinh ra tưởng
thanh tịnh; đối với ác pháp thì sinh ra tưởng
ô nhiễm, niệm niệm nối nhau, trước sau
không khác.
Trong 5 tâm trên thì tâm suất nhĩ thường
chỉ khởi lên 1 niệm, còn 4 tâm kia thì thường
là nhiều niệm tiếp nối nhau.
NGŨ TÂN
.....
Tân, Phạm: Parivyaya; Tạng: Spod.
Cũng gọi Ngũ huân ...
Năm loại rau có vị cay nồng.
Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng
nghiêm quyển 8, năm loại rau này, nếu ăn
chín thì sinh tâm dâm, ăn sống thì tăng thêm
tâm bực tức, vì thế những người cầu giác
ngộ không được ăn 5 loại rau này.
Về ngũ tân, có nhiều thuyết khác nhau,
nhưng có thể tóm lại thành 2 thuyết:
1. Theo kinh Phạm võng quyển hạ, thì 5
loại rau cay nồng là: Hành, hẹ, tỏi, củ kiệu
và hưng cừ(Trung quốc cũng như Việt nam
không có loại rau này).
2. Theo Bồ tát giới nghĩa sớ quyển hạ,
thì ngũ tân là: Tỏi, hành, hưng cừ, hẹ, củ
kiệu...
NGŨ THÁI PHAN

Cờ phan 5 màu.
Trên lá phan có thể viết văn kinh hoặc những phù hiệu hay hình vẽ tượng trưng cho giáo pháp, nhưng không được vẽ tượng Phật và Bồ tát. Bởi vì cờ phan vốn được dùng để cúng dường Phật, Bồ tát, không lẽ trên vật cúng dường lại vẽ hình tượng của các bậc được cúng dường?
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.19].

NGŨ THAM NHẬT

Năm ngày tham hỏi một lần. Đây là qui định trong Thiền môn.
Tức vào các ngày mồng 5, 10, 20, 25 mỗi tháng. Ngoài ra, 2 ngày mồng 1 và 15 có nghi thức thướng đường chúc thánh riêng, cho nên tính chung thì đúng là 5 ngày tham hỏi 1 lần.
(xt. Ngũ Tham Thướng Đường).

NGŨ THAM THƯỚNG ĐƯỜNG

Cũng gọi Ngũ nhật thướng đường, Ngũ nhật thăng đường, Ngũ tham thăng tòa.
Gọi tắt: Ngũ tham, Ngũ thướng đường.
Qui chế trong Thiền viện, cách 5 ngày vị Trụ trì lên giảng đường thuyết pháp 1 lần để chúng tăng đến học hỏi.
Thiền uyển thanh qui quyển 2 chép:
Năm ngày 1 lần thăng tòa giảng nói về tông chỉ. Lúc đầu, hàng tháng vào các ngày 1, 5, 10, 15, 20 và 25, vị Trụ trì lên giảng đường nói pháp. Về sau, qui định lấy ngày mồng 1(Đán), 15(Vọng)làm ngày Thướng đường chúc thánh gọi là Đán vọng thướng đường, mà thành là 1 tháng 4 lần thướng đường. Nếu tính chung Đán vọng và 4 ngày thướng đường (5, 10, 20, 25) thì gọi là Ngũ đán vọng.

Pháp ngũ tham có lẽ đã phỏng theo chế
độ quan lại từ Ngũ phẩm trở lên ở Trung
quốc thời xưa, cứ cách 5 ngày phải vào chầu
1 lần.
[X. chương Trụ trì trong Sắc tu bách
trượng thanh qui Q.thượng; môn Thùy
NGŨ THAM THƯỚNG ĐƯỜNG

N
3466
thuyết loại thứ 11 trong Thiền lâm tượng
khí tiên].
NGŨ THÁP TỰ
I. Ngũ Tháp Tự.
Cũng gọi Ngũ tháp triệu.
Tên Mông cổ: Tháp bố tư nhĩ hãn triệu.
Chữ "triệu" nghĩa là chùa trong tiếng
Mông cổ.
Chùa ở thành phố Qui tuy, Tuy viễn,
được xây cất vào khoảng năm Ung chính
thứ 5 đến thứ 10 (1727-1732) đời Thanh.
Vì ở phía sau chùa có 5 ngôi tháp nên gọi là
Ngũ tháp tự.
Năm ngôi tháp này được xây trên 1 nền
hình vuông, chu vi khoảng 32 mét, mặt
ngoài tháp được xây toàn bằng gạch lưu li
trên có khắc chữ Phạm và rất nhiều tượng
Phật cùng các hình vẽ thất trân bát bảo,
được mạ bằng kim nhũ sáng chói, rực rỡ lạ
thường, 1 tác phẩm nghệ thuật tuyệt mĩ
của Mông cổ.
Trên cửa tháp có tấm biển "Kim Cương
Tòa Xá Lợi Bảo Tháp" được viết bằng 3 thứ
chữ: Hán, Tây tạng và Mông cổ. Trong tòa
Kim cương bảo có 1 bức vẽ Thiên văn.
II. Ngũ Tháp Tự.
Chùa ở phía ngoài cửa Tây trực, thành
phố Bắc bình, Trung quốc, được sáng lập
vào khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời
vua Thành tổ nhà Minh, là ngôi chùa mang
phong cách Ấn độ.
(xt. Đại Chính Giác Tự).
NGŨ THÂN
... ..
Năm thân Phật theo thuyết của tông Hoa

nghiêm. Tức là:
1. Pháp tính sinh thân: Thân Phật do
thể pháp tính viên mãn thường trụ sinh ra.
2. Công đức pháp thân: Thân Phật lấy
công đức của muôn hạnh làm nhân mà
thành tựu.
3. Biến hóa pháp thân: Thân Phật ánh
hiện biến hóa do ứng theo cơ cảm của
chúng sinh.
4. Hư không pháp thân: Thân Phật rộng
lớn bao trùm pháp giới.
5. Thực tướng pháp thân: Pháp thân
chân thực vi diệu, vô tướng vô vi.
Trong 5 thân trên, 2 thân trước là Báo
thân, thân thứ 3 là Hóa thân, còn 2 thân
sau là Pháp thân.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa
sao Q.4].
NGŨ THẬP ÁC
.....
Năm mươi thứ ác hàm chứa trong 5 ấm;
50 thứ ác này nằm trong 4 chủng loại:
1. Thức ấm gồm có 8 thứ: Thức mắt,
thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý, thức
mạt na và thức A lại da.
2. Hai ấm thụ và tưởng đi theo thức nên
mỗi ấm đều có 8 thứ ác.
3. Hành ấm có 9 thứ, trong đó 8 thứ
tương ứng với tưởng, còn 1 thứ không tương
ứng với tưởng, đó chính là pháp Bất tương
ứng.
4. Sắc ấm có 17 thứ ác, tức là: Thụ, tưởng,
hành, thức, 5 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), 5
trần(sắc, tiếng, mùi, vị, xúc)và 3 sắc thuộc
NGŨ THẬP ÁC
Chùa Ngũ Tháp ở Qui Tuy

N
3467
pháp xứ là luật nghi sắc, bất luật nghi sắc và
tự tại sở sinh sắc.
[X. kinh Kim cương tam muội (bản dịch
đời Bắc Lương)].
NGŨ THẬP BÁT GIỚI
Năm mươi tám giới, tức là 10 giới nặng
và 48 giới nhẹ nói trong kinh Phạm võng.
NGŨ THẬP CÔNG ĐỨC
.....
Chỉ cho công đức của người thứ 50 tùy
hỉ nghe kinh Pháp hoa.
Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong
kinh Pháp hoa quyển 6, thì công đức tùy hỉ
nghe kinh Pháp hoa của người thứ 50 rộng
lớn vô biên.
(xt. Ngũ Thập Triển Chuyển Tùy Hỉ).
NGŨ THẬP LỤC ỨC THẤT THIÊN VẠN TUẾ
Năm mươi sáu ức bảy nghìn vạn năm,
tức chỉ cho số năm từ khi đức Phật Thích ca
nhập diệt đến khi bồ tát Di lặc ra đời.
Hiện nay bồ tát Di lặc đang trụ ở Nội
viện trên cung trời Đâu suất, khi hết tuổi
thọ 4.000 năm ở cõi trời mới hạ sinh xuống
nhân gian thành Phật. Nếu tính theo số
năm ở nhân gian thì là 56 ức 7 nghìn vạn
năm.
[X. kinh Bồ tát xử thai Q.3; Chính tượng
mạt pháp hòa tán].
NGŨ THẬP NGŨ THIÊN TRI THỨC
Cũng gọi Ngũ thập ngũ thánh.
Năm mươi lăm bậc thiện tri thức nói
trong kinh Hoa nghiêm.
Cứ theo phẩm Pháp giới, kinh Hoa
nghiêm (bản 40 quyển), thì Đồng tử Thiện
tài đi cầu pháp môn tâm yếu khắp nơi, đầu

tiên tham vấn bồ tát Văn thù, rồi đi về phương Nam, lần lượt tham vấn 55 vị thiện tri thức. Nhưng ở hội cuối cùng của phẩm Nhập pháp giới thì cho rằng vị thứ nhất là bồ tát Văn thù và vị thứ 53 là bồ tát Di lặc đều là Văn thù; rồi lại vị thứ 51 là Đồng tử Đức sinh và vị kế đó là Đồng nữ Hữu đức thì cùng vấn đáp trong 1 hội, bởi vậy, không tính bồ tát Văn thù và Đồng nữ Hữu đức, còn lại 53 vị, gọi là Ngũ thập tam thiện tri thức, hoặc Ngũ thập tam tham. Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) thì liệt kê 46 vị, thiếu 9 vị từ vị thứ 43 là Đồng nữ Thiên chủ quang trở xuống. Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 18 căn cứ vào thứ tự nhân quả tu chứng của 53 vị thiện tri thức mà phối hợp với 5 tướng, gọi là Ngũ tướng tri thức. Trong đó, 41 vị đầu là nói rõ về tướng kí vị tu hành, 11 vị trong 9 hội từ Ma da phu nhân trở xuống nói rõ về tướng Hội duyên nhập thực, bồ tát Di lặc nói rõ về tướng Nhiếp đức thành nhân, bồ tát Văn thù thì nói rõ về tướng Trí chiếu bất nhị, còn bồ tát Phổ hiền thì nói rõ về tướng Hiển nhân quảng đại. Năm tướng này cũng tức là 5 hành tướng: Cao hạnh, đại hạnh, thắng hạnh, thâm hạnh và quảng hạnh của Bồ tát.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.55; Hoa nghiêm kinh Hành nguyện phẩm sớ Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.49]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham, Thiện Tài Đồng Tử).
NGŨ THẬP NHẤT TÂM SỞ
Năm mươi mốt tâm sở do tông Duy thức Đại thừa thành lập, được qui vào 6 nhóm:
- Biến hành có 5: Xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư.
- Biệt cảnh có 5: Dục, thắng giải, niệm,

định, tuệ.
- Thiện gồm có 11: Tín, tinh tiến, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại.
NGŨ THẬP NHẤT TÂM SỞ

N
3468
- Phiền não gốc có 6: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.
- Tùy phiền não có 20: Phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật, khan, vô tàm, vô quí, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, điệu cử, thất niệm, bất chính tri, tán loạn.
- Bất định gồm có 4: Hối, miên, tầm, tứ.
(xt. Lục Vị Tâm Sở).
NGŨ THẬP NHỊ CHÚNG
.....
Chỉ cho 52 loài chúng sinh trên hội Niết bàn. Khi đức Phật nhập diệt, Ngài phóng ánh sáng, các loài chúng sinh thấy hào quang, liền từ khắp nơi về dự hội Niết bàn.
Theo Niết bàn kinh sớ khoa kinh văn của ngài Chương an thì có tất cả 52 chúng là:
1. Vô lượng chư đại tỉ khưu.
2. Sáu mươi ức tỉ khưu ni.
3. Thập địa bồ tát tỉ khưu.
4. Một hằng sa Bồ tát.
5. Hai hằng sa Ưu bà tắc.
6. Ba hằng sa Ưu bà di.
7. Bốn hằng sa các Li xa.
8. Năm hằng sa đại thần trưởng giả.
9. Sáu hằng sa Tì sa li vương và phu nhân cùng với cung phi thể nữ và các vua trong cõi Diêm phù đề.
10. Bảy hằng sa phu nhân của các vua.
11. Tám hằng sa các thiên nữ.
12. Chín hằng sa các long vương.
13. Mười hằng sa các quỉ thần vương.
14. Hai mươi hằng sa Kim sí điểu vương.

15. Ba mươi hằng sa Càn thát bà vương.
16. Bốn mươi hằng sa Khẩn na la vương.
17. Năm mươi hằng sa Ma hầu la già vương.
18. Sáu mươi hằng sa A tu la vương.
19. Bảy mươi hằng sa Đà na bà vương.
20. Tám mươi hằng sa La sát vương.
21. Chín mươi hằng sa thụ lâm thần vương.
22. Một nghìn hằng sa Trì chú vương.
23. Một ức hằng sa quỉ mị tham sắc.
24. Trăm ức hằng sa thể nữ ở các cõi trời.
25. Nghìn ức hằng sa quỉ vương trên mặt đất.
26. Mười vạn ức hằng sa các thiên tử.
27. Mười vạn ức hằng sa phong thần ở 4 phương.
28. Mười vạn ức hằng sa thần chủ về mây mưa sấm sét.
29. Hai mươi hằng sa vua đại hương tượng.
30. Hai mươi hằng sa vua thú sư tử.
31. Hai mươi hằng sa vua các loài chim.
32. Hai mươi hằng sa trâu dê.
33. Hai mươi hằng sa các thần tiên trong 4 thiên hạ.
34. Tất cả ong chúa trong Diêm phù đề.
35. Tất cả tỉ khưu, tỉ khưu ni trong Diêm phù đề.
36. Chúng người, trời trong vô lượng thế giới.
37. Hết thảy thần núi trong Diêm phù đề.
38. Bốn vị thần biển cả và các thần sông.
39. Trời Tứ thiên vương.
40. Thích đề hoàn nhân và chư thiên cõi trời Ba mươi ba.

41. Chư thiên cõi trời Dạ ma.
42. Chư thiên cõi trời Đâu suất.
43. Chư thiên cõi trời Lạc biến hóa.
44. Chư thiên ở tầng trời thứ 6 của cõi Dục.
45. Vua Đại phạm thiên cùng với các Phạm chúng.
46. Các A tu la.
47. Thiên ma ba tuần ở cõi Dục.
48. Trời Đại tự tại.
49. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật phương đông.

NGŨ THẬP NHỊ CHÚNG

N
3469
50. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật
phương nam.
51. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật
phương tây.
52. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật
phương bắc.
[X. Niết bàn kinh hội sớ Q.1; Tịch chiếu
đường cốc hưởng tục tập Q.10].
NGŨ THẬP NHỊ CHỦNG CÚNG VẬT
Chỉ cho 52 loại phẩm vật do 52 chúng
dâng cúng dường đức Phật trên hội Niết bàn.
NGŨ THẬP NHỊ SỐ
.....
Năm mươi hai đơn vị chỉ số lượng của
Ấn độ.
Theo luận Câu xá quyển 12, thì trong
kinh Giải thoát nói 60 số, nhưng luận Câu
xá chỉ liệt kê 52 số, còn 8 số đã mất nên
không ghi. Năm mươi hai số ấy là:
1. Một (Phạm:Eka).
2. Mười (Phạm:Daza).
3. Trăm (Phạm: Zata).
4. Nghìn (Phạm: Sahasra).
5. Vạn (Phạm:Hrabheda, Bát la tiết đà).
6. Lạc xoa (Phạm:Lakwa).
7. Độ lạc sa (Phạm:Atilakwa, Át để lạc
xoa).
8. Câu chi (Phạm:Koỉi).
9. Mạt đà (Phạm: Madhya).
10. A dữu đa (Phạm: Ayuta).
11. Đại a dữu đa (Phạm: Mahà-ayuta).
12. Na dữu đa (Phạm: Nayuta).
13. Đại na dữu đa (Phạm: Mahànayuta).
14. Bát la dữu đa (Phạm:Prayuta).
15. Đại bát la dữu đa (Phạm: Mahàprayuta).

16. Căng yết la (Phạm: Kaíkara).
17. Đại căng yết la (Phạm: Mahàkaíkara).
18. Tần bạt la (Phạm:Bimbara).
19. Đại tần bạt la (Phạm: Mahàbimbara).
20. A sô bà (Phạm: Akwobhya).
21. Đại a sô bà (Phạm: Mahàakwobhya).
22. Tì bà ha (Phạm:Vivàha).
23. Đại tì bà ha (Phạm:Mahà-vivàha).
24. Ốt tỗn già (Phạm:Utsaíga).
25. Đại ốt tỗn già (Phạm: Mahàutsaíga).
26. Bà hát na (Phạm:Vàhana).
27. Đại bà hát na (Phạm: Mahàvàhana).
28. Địa trí bà (Phạm:Titibha).
29. Đại địa trí bà (Phạm:Mahà-titibha).
30. Hê đô (Phạm: Hetu).
31. Đại hê đô (Phạm: Mahà-hetu).
32. Yết lạp bà (Phạm:Karabha).
33. Đại yết lạp bà (Phạm: Mahàkarabha).
34. Ấn đạt la (Phạm:Indra).
35. Đại ấn đạt la (Phạm:Mahà-indra).
36. Tam ma bát đam (Phạm: Samàpta).
37. Đại tam ma bát đam (Phạm: Mahàsamàpta).
38. Yết để (Phạm:Gati).
39. Đại yết để (Phạm:Mahà-gati).
40. Niêm phiệt la xà (Phạm:
Nimbarajas).
41. Đại niêm phiệt la xà (Phạm:Mahànimbarajas).
42. Mụ đạt la (Phạm:Mudrà).
43. Đại mụ đạt la (Phạm:Mahà-mudrà).
44. Bạt lam (Phạm:Vala).
45. Đại bạt lam (Phạm:Mahà-vala).
46. San nhã (Phạm:Saôjĩà).
47. Đại san nhã (Phạm:Mahà-saôjĩà).
48. Tì bộ đa (Phạm:Vibhùta).
49. Đại tì bộ đa (Phạm:Mahà-vibhùta).
50. Bạt la tài (Phạm:Balàkwa).
51. Đại bạt la tài(Mahà-balàkwa).
52. A tăng kì (Phạm: Asaíkya).

NGŨ THẬP NHỊ SỐ

N
3470
Phần A tì đạt ma thuộc chương 249 trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) liệt kê thêm 8 số nữa là đủ 60 số như kinh Giải thoát đã ghi mà luận Câu xá quyển 12 đề cập ở trên:
53. Vô lượng (Phạm: Apramàịa).
54. Vô biên (Phạm: Aprameya).
55. Vô tăng (Phạm: Aparimita).
56. Xuất biên (Phạm: Aprimàịa).
57. Vô tỉ (Phạm:Atulya).
58. Bất khả tỉ (Phạm:Amàpya).
59. Bất khả tư nghị (Phạm:Acintya).
60. Bất khả thuyết (Phạm: Anabhilàpya).
[X. luận Đại tì bà sa Q.177; luận Đại trí độ Q.4; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Câu xá luận quang kí Q.12; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
NGŨ THẬP NHỊ VỊ
Năm mươi hai giai vị của Bồ tát Đại thừa. Tức là: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác.
Về những giai vị này, các kinh luận nói không giống nhau, như kinh Hoa nghiêm chỉ nói 41 giai vị là: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Phật địa; phẩm Bồ tát giáo hóa trong kinh Nhân vương quyển thượng thì nói 51 giai vị gồm: Thập thiện, Tam hiền tam thập tâm, Thập địa và Phật địa; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp thì nêu Thập tín và 42 giai vị Hiền thánh, gọi là Thập tín tâm, Thập tâm trụ, Thập hành tâm, Thập hồi hướng tâm, Thập

địa tâm, Nhập pháp giới tâm, Tịch diệt tâm...; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 8 thì trước Thập tín nêu Can tuệ địa, sau Thập hồi hướng lại thêm 4 thiện căn: Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp, cộng thành 57 giai vị.

Trong các kinh trên đây, chỉ có kinh Anh lạc là nói về 52 giai vị danh nghĩa trọn vẹn, vị thứ đầy đủ, cho nên từ xưa đã được các tông phái Đại thừa sử dụng rất rộng rãi. Năm mươi hai giai vị đó là:

1. Thập tín tâm: Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tiến tâm, Tuệ tâm, Định tâm, Bất thoái tâm, Hồi hướng tâm, Hộ pháp tâm, Giới tâm và Nguyện tâm.

2. Thập trụ tâm: Phát tâm trụ, Trị địa tâm trụ, Tu hành tâm trụ, Sinh quí tâm trụ, Phương tiện tâm trụ, Chính tâm trụ, Bất thoái tâm trụ, Đồng chân tâm trụ, Pháp vương tử tâm trụ và Quán đính tâm trụ.

3. Thập tâm hành: Hoan hỉ tâm hành, Nhiêu ích tâm hành, Vô sân hận tâm hành, Vô tận tâm hành, Li si loạn tâm hành, Thiện hiện tâm hành, Vô trước tâm hành, Tôn trọng tâm hành, Thiện pháp tâm hành và Chân thực tâm hành.

4. Thập hồi hướng tâm: Cứu hộ nhất thiết chúng sinh li tướng hồi hướng tâm, Bất hoại hồi hướng tâm, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng tâm, Chí nhất thiết xứ hồi hướng tâm, Vô tận công đức tạng hồi hướng tâm, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng tâm, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng tâm, Như tướng hồi hướng tâm, Vô phược giải thoát hồi hướng tâm và Pháp giới vô lượng hồi hướng tâm.

5. Thập địa tâm: Tứ vô lượng tâm,

Thập thiện tâm, Minh quang tâm, Diệm tuệ tâm, Đại thắng tâm, Hiện tiền tâm, Vô sinh tâm, Bất tư nghị tâm, Tuệ quang tâm và Thụ vị tâm.
Tâm ở địa thứ 51 gọi là Nhập pháp giới tâm, tức Đẳng giác.
Tâm ở địa thứ 52 gọi là Tịch diệt tâm, tức Diệu giác.
Trong đó, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác y theo thứ tự phối hợp với Tập chủng
NGŨ THẬP NHỊ VỊ

N
3471
tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác tính và Diệu giác tính.
[X. luận Nhiếp đại thừa Q.7 (bản dịch đời Lương); Du già sư địa luận lược toản Q.12; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5-14]. (xt. Bồ Tát Giai Vị).
NGŨ THẬP PHÁP
... .
Năm mươi pháp gồm trong 8 nhóm: Ba tam muội, 4 thiền định, 4 tâm vô lượng, 4 định cõi Vô sắc, 8 bối xả, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ và 10 nhất thiết xứ được nói trong kinh Đại phẩm Bát nhã.
[X. luận Đại trí độ Q.21].
NGŨ THẬP PHẦN
... .
Năm mươi phần. Ngoại đạo Số luận chia Hoặc(phiền não)và Trí(trí tuệ)làm 4 phần: Nghi đảo(ngờ vực đảo điên), Vô năng(không có năng lực), Hoan hỉ(vui mừng)và Thành tựu. Trong đó, Nghi đảo, Vô năng và Hoan hỉ thuộc về Hoặc, còn Thành tựu thì thuộc về Trí. Bốn phần này lại được chia làm 5 nghi đảo, 28 vô năng, 9 hoan hỉ và 8 thành tựu, cộng chung thành 50 phần.
[X. luận Kim thất thập Q.trung, hạ]. (xt. Tứ Phần).
NGŨ THẬP TAM PHẬT
I. Ngũ Thập Tam Phật.
Năm mươi ba đức Phật. Tức là 53 đức Phật ở đời quá khứ từ Phật Định quang

đến Phật Xử thế được ghi trong kinh Vô lượng thọ do ngài Khang tăng khải dịch vào đời Tào Ngụy. Đó là:

1. Phật Định quang.
2. Phật Quang viễn.
3. Phật Nguyệt quang.
4. Phật Chiên đàn quang.
5. Phật Thiện sơn vương.
6. Phật Tu di thiên quang.
7. Phật Tu di đẳng diệu.
8. Phật Nguyệt sắc.
9. Phật Chính niệm.
10. Phật Li cấu.
11. Phật Vô trước.
12. Phật Long thiên.
13. Phật Dạ quang.
14. Phật An minh đính.
15. Phật Bất động địa.
16. Phật Lưu li diệu hoa.
17. Phật Lưu li kim sắc.
18. Phật Kim tạng.
19. Phật Diệm quang.
20. Phật Diệm căn.
21. Phật Địa động.
22. Phật Nguyệt tượng.
23. Phật Nhật âm.
24. Phật Giải thoát hoa.
25. Phật Trang nghiêm quang minh.
26. Phật Giác hải thần thông.
27. Phật Thủy quang.
28. Phật Đại hương.
29. Phật Li trần cấu.
30. Phật Xả yếm ý.
31. Phật Bảo diệm.
32. Phật Diệu đính.
33. Phật Dũng lập.
34. Phật Công đức trì tuệ.
35. Phật Tế nhật nguyệt quang.

36. Phật Nhật nguyệt lưu li quang.
37. Phật Vô thượng lưu li quang.
38. Phật Tối thượng thủ.
39. Phật Bồ đề hoa.
40. Phật Nguyệt quang.
41. Phật Nhật minh.
42. Phật Hoa sắc vương.
43. Phật Thủy nguyệt quang.
44. Phật Trừ si minh.
NGŨ THẬP PHẦN

N
3472
45. Phật Độ cái hành.
46. Phật Tịnh tín.
47. Phật Thiện Tú (Túc).
48. Phật Uy thần.
49. Phật Pháp tuệ.
50. Phật Loan âm.
51. Phật Sư tử âm.
52. Phật Long âm.
53. Phật Xử thế.
Theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, thì 53 đức Phật trên đây ra đời trước đức Phật trên đây ra đời trước đức Phật Thế tự tại vương(Thầy của bồ tát Pháp tạng, tiền thân của đức Phật A di đà). Tức đức Phật Định quang là Phật đầu tiên xuất hiện trong quá khứ, cuối cùng đến Phật Xử thế, rồi sau đó đức Phật Thế tự tại vương mới ra đời. Nhưng, theo các bản dịch kinh Vô lượng thọ đời Đường, Tống và bản dịch Tây tạng thì ngược lại, Phật Thế tự tại vương ra đời đầu tiên trong quá khứ, còn Phật Định quang thì xuất hiện sau cùng.
II. Ngũ Thập Tam Phật.
Chỉ cho 53 đức Phật mà 3.000 vị Phật trong 3 kiếp (Trang nghiêm, Hiền, Tinh tú) đã được nghe danh hiệu và trì niệm khi còn ở giai vị tu nhân. Đó là:
1. Phật Phổ quang.
2. Phật Phổ minh.
3. Phật Phổ tĩnh.
4. Phật Đa ma la bạt chiên đàn hương.
5. Phật Chiên đàn quang.
6. Phật ma ni chàng.
7. Phật Hoan hỉ tạng ma ni bảo tích.
8. Phật Nhất thiết thế gian nhạo kiến

thượng đại tinh tiến.
9. Phật Ma ni chàng đăng quang.
10. Phật Tuệ cự chiếu.
11. Phật Hải đức quang minh.
12. Phật Kim cương lao cường phổ tán
kim quang.
13. Phật Đại cường tinh tiến dũng mãnh.
14. Phật Đại bi quang.
15. Phật Từ lực vương.
16. Phật Từ tạng.
17. Phật Chiên đàn hốt trang nghiêm
thắng.
18. Phật Hiền thiện thủ.
19. Phật Thiện ý.
20. Phật Quảng trang nghiêm vương.
21. Phật Kim hoa quang.
22. Phật Bảo cái chiếu không tự tại vương.
23. Phật Hư không bảo hoa quang.
24. Phật Lưu li trang nghiêm vương.
25. Phật Phổ hiện sắc thân quang.
26. Phật Bất động trí quang.
27. Phật Hàng phục chúng ma vương.
28. Phật Tài quang minh.
29. Phật Trí tuệ thắng.
30. Phật Di lặc tiên quang.
31. Phật Thế tịnh quang.
32. Phật Thiện tịch nguyệt âm diệu tôn
trí vương.
33. Phật Long chủng thượng tôn vương.
34. Phật Nhật nguyệt quang.
35. Phật Nhật nguyệt châu quang.
36. Phật Tuệ chàng thắng vương.
37. Phật Sư tử hống tự tại lực vương.
38. Phật Diệu âm thắng.
39. Phật Thường quang chàng.
40. Phật Quán thế đăng.
41. Phật Tuệ uy đăng vương.
42. Phật Pháp thắng vương.

43. Phật Tu di quang.
44. Phật Tu mạn na hoa quang.
45. Phật Ưu đàm bát la hoa thù thắng vương.
46. Phật Đại tuệ lực vương.
47. Phật A súc tì hoan hỉ quang.
48. Phật Vô lượng âm thanh vương.
49. Phật Tài quang.
50. Phật Kim hải quang.
51. Phật Sơn hải tuệ tự tại thông vương.
52. Phật Đại thông quang.
53. Phật Nhất thiết pháp thường mãn vương.

NGŨ THẬP TAM PHẬT

N
3473
Theo Tam kiếp tam thiên Phật duyên khởi, thì khi còn ở địa vị tu nhân, 3 nghìn vị Phật trong 3 kiếp được nghe và trì niệm danh hiệu của 53 đức Phật liền vượt qua được các tội nghiệp sinh tử trong vô số ức kiếp. Trong đó, 1 nghìn vị đầu tiên đã thành Phật trong kiếp Trang nghiêm ở quá khứ; 1 nghìn vị kế tiếp lần lượt thành Phật trong kiếp Hiền ở hiện tại và 1 nghìn vị sau cùng sẽ thành Phật trong kiếp Tinh tú ở vị lai. Nếu chúng sinh muốn diệt trừ 4 tội nặng và sám hối tội 5 nghịch, 10 ác... thì nên siêng năng lễ kính danh hiệu của 53 vị Phật này.
[X. kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát; kinh Quán Hư không tạng bồ tát].
NGŨ THẬP TAM THAM
Cũng gọi Thiện tài đồng tử ngũ thập tam tham.
Năm mươi ba lần tham vấn.
Cứ theo phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm, thì đồng tử Thiện tài đi khắp nơi để cầu nghĩa cốt yếu của pháp môn. Đầu tiên, Đồng tử đến tham vấn bồ tát Văn thù, được sự chỉ dạy của Bồ tát, Đồng tử bèn đi về phương Nam, trải qua 110 thành, tham vấn tất cả 53 vị thiện tri thức, vì thế gọi là Ngũ thập tam tham. Năm mươi ba vị thiện

tri thức mà Đồng
tử đến tham vấn
là:
1. Tham vấn tỉ khưu Đức vân (Phạm: Maghazrì-bhikwu, cũng gọi tỉ khưu Công đức vân, tỉ khưu Cát tường vân) ở núi Diệu phong nước Thắng lạc, Đồng tử hỏi về việc học và tu hành đạo Bồ tát như thế nào để mau được thành tựu viên mãn, thì được chỉ dạy cho pháp môn "Ức niệm nhất thiết chư Phật cảnh giới trí tuệ quang minh phổ kiến".
2. Tham vấn tỉ khưu Hải vân (Phạm: Sàgara-megha) ở nước Hải môn, được chỉ dạy pháp môn "Chư Phật Bồ tát hành quang minh phổ nhãn".
3. Tham vấn tỉ khưu Thiện trụ (Phạm: Su-pratiwỉhita) ở làng Hải ngạn đảo Lăng già, được chỉ dạy pháp môn "Phổ tốc tật cúng dường chư Phật thành tựu chúng sinh vô ngại giải thoát".
4. Tham vấn đại sĩ Di già (Phạm: Megha-dramiđa, cũng gọi lương y Di già) ở thành Tự tại nước Đạt lí tị đồ, được chỉ dạy pháp môn "Diệu âm đà la ni quang minh".
5. Tham vấn trưởng giả Giải thoát (Phạm:Vimuktika-zrewđhin) ở thành Trụ lâm, được chỉ dạy pháp môn "Như lai vô ngại trang nghiêm giải thoát".
6. Tham vấn tỉ khưu Hải chàng (Phạm: Sàgara-dhvaja) ở nước Lợi già la cõi Diêm phù đề, được chỉ dạy về pháp môn "Bát nhã ba la mật tam muội quang minh".
7. Tham vấn ưu bà di Hưu xả (Phạm: Àsa) ở nước Phổ trang nghiêm xứ Hải triều, được chỉ dạy pháp môn "Li ưu an ẩn chàng giải thoát".

8. Tham vấn
tiên nhân Tì mục
cù sa (Phạm:
Bhìsmottaranirghowa,
cũng
gọi tiên nhân Tì
mục đa la) ở nước
Na la tố, được chỉ
dạy pháp môn "Bồ
tát vô thắng chàng
giải thoát".
NGŨ THẬP TAM THAM
Thiện Tài tham vấn Tỉ khưu Đức Vân
Thiện Tài tham vấn Tiên nhân Tì Mục Cù Sa

N
3474
9. Tham vấn Bà la môn Thắng nhiệt (Phạm: Jayowmàya, cũng gọi Bà la môn Phương tiện) ở làng Y sa na. Bà la môn này thường ngày tu các khổ hạnh, cầu nhất thiết trí. Đồng tử Thiện tài vâng theo lời dạy của Thắng nhiệt, leo lên núi dao, gieo mình vào đống lửa, thì chứng được "Tam muội Bồ tát thiện trụ và Tam muội Bồ tát tịch tĩnh lạc thần thông".
10. Tham vấn đồng nữ Từ hạnh (Phạm:Maìtràyaịì, cũng gọi đồng nữ Di đa la ni) ở thành Sư tử phấn tấn, được chỉ dạy pháp môn "Bát nhã ba la mật phổ trang nghiêm".
11. Tham vấn tỉ khưu Thiện kiến (Phạm:Su-darzana, cũng gọi tỉ khưu Thiện hiện) ở nước Tam nhãn, được chỉ dạy pháp môn "Bồ tát tùy thuận đăng giải thoát".
12. Tham vấn đồng tử Tự tại chủ (Phạm:Indriyezvara, cũng gọi đồng tử Thích thiên chủ) ở nước Danh văn, được nói cho nghe về pháp môn "Nhất thiết công xảo đại thần thông trí quang minh".
13. Tham vấn ưu bà di Cụ túc (Phạm: Prahùtà, cũng gọi ưu bà di Tự tại) ở thành Hải trụ, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát vô tận phúc đức tạng giải thoát".
14. Tham vấn cư sĩ Minh trí (Phạm: Vidvan, cũng gọi trưởng giả Cam lộ) ở thành Đại hưng, được cư sĩ nói cho nghe về pháp môn "Tùy ý xuất sinh phúc đức tạng giải thoát".
15. Tham vấn trưởng giả Pháp bảo kế (Phạm:Ratna-cùđa, cũng gọi trưởng giả

Pháp bảo chu la) ở thành Sư tử, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát vô lượng phúc đức bảo tạng giải thoát".
16. Tham vấn trưởng giả Phổ nhãn (Phạm:Samanta-netra, cũng gọi trưởng giả Phổ nhãn diệu hương) ở thành Phổ môn nước Đằng căn, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Linh nhất thiết chúng phổ kiến chư Phật hoan hỉ".
17. Tham vấn vua Vô yếm túc (Phạm: Anala, cũng gọi vua Mãn túc), ở thành Đa la chàng, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát như huyễn giải thoát".
18. Tham vấn vua Đại quang (Phạm: Mahà-prabha) ở thành Diệu quang, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát đại từ vi thủ tùy thuận thế gian tam muội".
19. Tham vấn ưu bà di Bất động(Phạm: Acalà) ở nước An trụ, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Cầu nhất thiết pháp vô yếm túc tam muội quang minh".
20. Tham vấn ngoại đạo Biến hành (Phạm:Sarva-gàmin, cũng gọi ngoại đạo Tùy thuận nhất thiết chúng sinh) ở thành Đô tát la, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Chí nhất thiết xứ bồ tát hạnh".
21. Tham vấn trưởng giả Chúc hương (Phạm:Utpala-bhùti, cũng gọi trưởng giả Thanh liên hoa hương, trưởng giả Ưu bát la hoa hương) ở nước Quảng đại, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Điều hòa nhất thiết hương pháp".
22. Tham vấn thuyền sư Bà lí la(Phạm: Vairocana, cũng gọi hải sư Tự tại) ở đại thành Lâu các, được vị này nói cho nghe về hạnh "Đại bi chàng".
23. Tham vấn trưởng giả Vô thượng thắng (Phạm:Jayottama) ở thành Khả lạc,

được vị này nói cho nghe về pháp môn "Chí nhất thiết xứ tu Bồ tát hạnh thanh tịnh".
24. Tham vấn tỉ khưu ni Sư tử tần thân (Phạm:Siôha-vijfmbhità, cũng gọi tỉ khưu ni Sư tử phấn tấn) ở thành Ca lăng ca lâm nước Du na, được vị này chỉ dạy pháp môn "Thành tựu nhất thiết trí giải thoát".
25. Tham vấn Bà tu mật đa nữ (Phạm: Vasumitrà, cũng gọi Bà tu di đa nữ) ở thành Bảo trang nghiêm nước Hiểm nạn, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát li tham tế giải thoát".
NGŨ THẬP TAM THAM

N
3475
26. Tham vấn cư sĩ Bê sắt chi la (Phạm:
Vewỉhila, cũng gọi trưởng giả An trụ) ở
thành Thiện độ, được cư sĩ nói cho nghe về
pháp môn "Bồ tát
sở đắc bất ban niết
bàn tế giải thoát".
27. Tham vấn
bồ tát Quán tự
tại (Phạm:
Avalokitezvara,
cũng gọi bồ tát
Quán thế âm) ở
núi Bổ đà lạc ca,
được Ngài chỉ dạy
pháp môn "Đại bi
hạnh".
28. Tham vấn bồ tát Chính thú(Phạm:
Ananya-gàmin), được Ngài chỉ dạy pháp
môn "Bồ tát phổ tật hành giải thoát".
29. Tham vấn thần Đại thiên (Phạm:
Mahà-deva) ở thành Nọa la bát để, được
vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Bồ
tát vân võng giải thoát".
30. Tham vấn thần đất An trụ (Phạm:
Sthàvarà) ở Bồ đề tràng nước Ma kiệt đà,
được vị thần này nói cho nghe về pháp môn
"Bất khả hoại trí tuệ tạng".
31. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm
là Bà san bà diễn để(Phạm:Vasantì, cũng
gọi Bà sa đà dạ thiên) ở thành Ca tì la nước
Ma yết đà, được vị thần này nói cho nghe về
pháp môn "Bồ tát phá nhất thiết chúng sinh
ám pháp quang minh giải thoát".
32. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm
là Phổ đức tịnh quang (Phạm: Samantagambhìra-

srì-vimala-prabhà, cũng gọi
Thậm thâm diệu đức li cấu quang minh dạ
thiên) ở Bồ đề tràng nước Ma kiệt đà; được
vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Bồ
tát tịch tĩnh thiền định nhạo phổ du bộ
giải thoát".
33. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm
là Hỉ mục quan sát chúng sinh (Phạm:
Pramudita-nayana-jagad-virocanà,
cũng gọi Hỉ mục quan sát chúng sinh dạ
thiên) ở phía bên phải Bồ đề tràng, được vị
thần này nói cho nghe về pháp môn "Đại
thế lực phổ hỉ chàng giải thoát".
34. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm
là Phổ cứu chúng sinh diệu đức (Phạm:
Samanta-sattva-tràno ja#-zrì, cũng gọi
Diệu đức cứu hộ chúng sinh dạ thiên) ở trong
hội tòa, được vị này nói cho nghe về pháp
môn "Phổ hiện nhất thiết thế gian điều phục
chúng sinh giải thoát".
35. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm
là Tịch tĩnh âm hải(Phạm:Prazanta-rutasàgaravatì,
cũng gọi Tịch tĩnh âm dạ thần),
được vị thần này nói cho nghe về pháp môn
"Niệm niệm xuất sinh quảng đại hỉ trang
nghiêm giải thoát".
36. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm
là Thủ hộ nhất
thiết chúng sinh
(Phạm: Sarvanagara-
rakwas
a m b h a v a -
teja#-zrì, cũng
gọi Diệu đức thủ
hộ chư thành dạ
thiên) ở trong hội
tòa, được vị này
nói cho nghe về

pháp môn “Thậm
thâm tự tại diệu
âm giải thoát”.
37. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm
là Khai phu nhất thiết thụ hoa (Phạm:
Sarva-vfkwa-praphullana-saôvàsà,
cũng gọi Khai phu thụ hoa dạ thiên) được vị
thần này nói cho nghe về pháp môn “Xuất
sinh quảng đại quang minh giải thoát”.
38. Tham vấn vị thần chủ về đêm là
Đại nguyện tinh tiến lực cứu hộ nhất thiết
chúng sinh (Phạm: Sarva-jagad-rakwìpraịidhàna-
vìrya-prabhà, cũng gọi
NGŨ THẬP TAM THAM
Tranh vẽ Thiện Tài tham vấn
Bồ tát Quán Tự Tại
Tham vấn dạ thần Thủ Hộ
Nhất Thiết Chúng Sinh

N
3476
Nguyện dũng quang minh thủ hộ chúng sinh dạ thiên), được vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Giáo hóa chúng sinh linh sinh thiện căn giải thoát".
39. Tham vấn vị thần Diệu đức viên mãn (Phạm: Su-tejo-maịđalarati-zrì, cũng gọi Diệu đức viên mãn thiên) ở vườn Lam tì ni và được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát ư vô lượng kiếp biến nhất thiết xứ thị hiện thụ sinh tự tại giải thoát".
40. Tham vấn Thích ca Cù ba nữ (Phạm: Gopà,cũng gọi Cù di nữ) ở thành Ca tì la và được vị này nói cho nghe về pháp môn "Quán sát bồ tát tam muội hải giải thoát".
41. Tham vấn phu nhân Ma da (Phạm: Màyà) ở tòa hoa sen báu lớn, được phu nhân chỉ dạy pháp môn "Bồ tát đại nguyện trí huyễn giải thoát".
42. Tham vấn Vương nữ thiên chủ quang (Phạm: Surendràbhà, cũng gọi Thiên quang đồng nữ, Chánh niệm quang đồng nữ) ở Thiên cung và được chỉ dạy pháp môn "Vô ngại niệm thanh tịnh trang nghiêm giải thoát".
43. Tham vấn Biến hữu đồng tử sự (Phạm:Visvà-mitra, cũng gọi Biến hữu đồng tử) ở thành Ca tì la, vị này không chỉ dạy gì khác, chỉ nói hãy đến tham vấn đồng tử Thiện tri chúng nghệ.
44. Tham vấn đồng tử Thiện tri chúng nghệ (Phạm: Zilpabhijĩa) và được vị đồng tử này nói cho nghe pháp môn "Tứ

thập nhị tự mẫu".
45. Tham vấn
ưu bà di Hiền
thắng (Phạm:
Bhadrottamà) ở
thành Bà đát na
nước Ma kiệt đà và
được vị này nói
cho nghe về pháp môn "Vô y xứ đạo tràng
giải thoát".
46. Tham vấn trưởng giả Kiên cố giải
thoát(Phạm:Muktà-sàra, cũng gọi trưởng
giả Kiên cố) ở thành Ốc điền, được vị này
nói cho nghe về pháp môn "Vô trước niệm
thanh tịnh trang nghiêm giải thoát".
47. Tham vấn trưởng giả Diệu nguyệt
(Phạm:Su-candra) và được nghe trưởng giả
nói về pháp môn "Tịnh trí quang minh giải
thoát".
48. Tham vấn trưởng giả Vô thắng
quân (Phạm:Ajita-sena) ở thành Xuất sinh
và được vị này nói cho nghe về pháp môn
"Bồ tát vô tận tướng giải thoát".
49. Tham vấn
Bà la môn Tối
tịch tĩnh(Phạm:
Ziva-ràgra, cũng
gọi Bà la môn Thi
tì tối thắng) ở tụ
lạc Pháp phía
nam thành và
được vị này nói
cho nghe về pháp
môn "Bồ tát
thành nguyện
ngữ giải thoát".
50. Tham vấn đồng tử Đức sinh và
đồng nữ Hữu đức (Phạm:Zrì-samabhava,

Zrì-matì) ở thành Diệu ý hoa môn và được nghe 2 vị này nói rõ về pháp môn "Bồ tát huyễn trụ giải thoát".
51. Tham vấn bồ tát Di lặc (Phạm: Maitreya) ở trước lầu gác Tì lô giá na trang nghiêm tạng trong vườn Đại trang nghiêm tại nước Hải ngạn, được Bồ tát chỉ dạy các pháp yếu, rồi mở cửa lầu gác, bảo đồng tử Thiện tài bước vào trong. Lầu gác này rộng lớn vô lượng giống như hư không. Ở trong lầu gác này, đồng tử Thiện tài được nghe pháp âm sâu xa mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, liền được vô lượng các môn tổng trì,
NGŨ THẬP TAM THAM
Tranh vẽ Thiện Tài tham vấn
Ưu bà di Hiền Thắng
Tham vấn Bà la môn Tối Tịch Tĩnh

N
3477
trụ trong cảnh giới tự tại giải thoát bất khả
tư nghị của Bồ tát. Bồ tát Di lặc lại bảo đồng
tử Thiện tài đến tham vấn bồ tát Văn thù
sư lợi.
52. Tham vấn bồ tát Văn thù sư lợi
(Phạm:Maĩju-zrì) ở thành Tô ma na tại
nước Phổ môn. Khi đồng tử Thiện tài đến
thì bồ tát Văn thù sư lợi từ đàng xa duỗi
cánh tay phải qua 110 do tuần, xoa đỉnh
đầu của Thiện tài, giảng nói diệu pháp, khiến
Thiện tài thành tựu được vô số pháp môn,
đầy đủ vô lượng đại quang minh, lại khiến
Thiện tài vào đạo tràng của hạnh Phổ hiền.
Lúc đó, Thiện tài khao khát muốn đến tham
vấn bồ tát Phổ hiền.
53. Tham vấn bồ tát Phổ hiền (Phạm:
Samanta-bhadra): Sau khi chứng được các
môn Tổng trì từ nơi bồ tát Văn thù sư lợi,
đồng tử Thiện tài thu nhiếp các căn, dốc
lòng cầu được thấy bồ tát Phổ hiền; lúc ấy,
đồng tử Thiện tài liền thấy bồ tát Phổ hiền
ngồi trên tòa sư tử bằng hoa sen báu trong
chúng hội ở trước đức Như lai, từ các lỗ
chân lông trên thân Bồ tát phóng ra những
áng mây ánh sáng;
bồ tát Phổ hiền
liền duỗi cánh tay
phải xoa đỉnh đầu
Thiện tài, giảng
nói các pháp cho
Thiện tài nghe,
ngay đó, Thiện tài
liền chứng được
các môn Tam
muội nhiều như

số bụi nhỏ của tất
cả các cõi Phật.
(xt. Ngũ Thập Ngũ Thiện Tri Thức,
Thiện Tài Đồng Tử).
NGŨ THẬP TAM TÔN
.....
Năm mươi ba vị tôn. Tức 37 vị tôn của
Kim cương giới Mật giáo và 16 vị Bồ tát trong
kiếp Hiền.
Ba mươi bảy vị tôn của Kim cương giới
gồm 5 đức Phật, 4 vị bồ tát Ba la mật, 16 vị
Đại bồ tát, 8 vị bồ tát Cúng dường và 4 vị
Nhiếp bồ tát. Còn 16 vị Bồ tát trong kiếp
Hiền là: Di lặc tôn, Bất không kiến, Nhất
thiết diệt ác thú, Li nhất thiết ưu ám, Hương
tượng, Dũng mãnh tôn, Hư không tạng, Trí
chàng, Vô lượng quang, Nguyệt quang, Hiền
hộ, Quang võng, Kim cương tạng, Vô tận
tuệ, Biện tích và Phổ hiền đại quang minh,
gọi chung là Hiền kiếp thập lục tôn.
[X. kinh Kim cương đính nhất thiết Như
lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng đại
giáo vương Q.hạ; Kim cương đính du già
trung lược xuất niệm tụng Q.3; Kim cương
đính du già tam thập thất tôn xuất sinh
nghĩa; Kim cương đính du già lược thuật
tam thập thất tôn tâm yếu]. (xt. Kim Cương
Giới Tam Thập Thất Tôn, Hiền Kiếp Thập
Lục Tôn).
NGŨ THẬP THIÊN CÚNG
Tác pháp cúng dường 50 vị thần để hàng
phục các ma, đẩy lùi các chướng nạn về tinh
tú, cầu nguyện nhân dân yên vui, đất nước
thanh bình, mùa màng bội thu.
Ngũ thập thiên là các vị thiện thần giữ
gìn 8 phương trời đất, gồm có 12 vị trời, 28
ngôi sao, 9 ngôi sao và vị tôn Bất động 4 tay.
Có thuyết nói Ngũ thập thiên là chỉ cho 5 vị

Đại tôn, 28 ngôi sao và 7 ngôi sao. Pháp cúng dường 50 vị trời này đại khái cũng giống như pháp cúng dường 12 vị trời. Trong 50 vị trời, thì ấn khế và chân ngôn của Bất động tôn và 12 vị trời đều khác nhau, còn 9 ngôi sao và 28 ngôi sao thì dùng ấn khế và chân ngôn chung.

[X. Cúng dường Thập nhị đại uy đức thiên báo ân phẩm; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Chư tôn yếu sao Q.11, 12].

NGŨ THẬP THIÊN CÚNG

Tranh vẽ Thiện Tài tham vấn

Bồ Tát Phổ Hiền

N
3478
NGŨ THẬP TRIỂN CHUYỂN TÙY HỈ
Cũng gọi Ngũ thập triển chuyển.
Năm mươi người theo thứ tự tùy hỉ.
Nghĩa là tùy hỉ nghe kinh Pháp hoa rồi theo thứ tự truyền lại từ người thứ 1 đến người thứ 50.
Theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6, thì công đức tùy hỉ của người thứ 50 được nghe kinh Pháp hoa rộng lớn vô biên. Công đức của người này vượt xa công đức của người bố thí những thứ vui chơi cho mọi người trong 1 thế giới suốt thời gian 80 năm và nói pháp khiến cho những người ấy đều chứng được quả A la hán. Do đó, ta có thể biết công đức tùy hỉ của 49 người trước, nhất là người đầu tiên được nghe kinh Pháp hoa mà tùy hỉ thì công đức vô lượng vô biên như thế nào.
Căn cứ theo thứ tự trước sau của 50 người này, để nói về công đức hơn kém của họ đạt được, thì có 2 thuyết của 2 vị Luận sư ở 2 miền Nam, Bắc. Luận sư miền Nam lập ra 3 triển chuyển: Triển chuyển hơn, triển chuyển vừa và triển chuyển kém, dùng triển chuyển sau cùng và kém nhất trong triển chuyển kém để so sánh mà hiển bày vừa và hơn. Luận sư miền Bắc thì cho rằng 50 giai vị gồm 10 địa và 40 tâm là 50 người, trong đó, người thứ 50 tùy hỉ nghe pháp tức là Bồ tát địa thứ 10 nghe đức Phật nói pháp, cho nên là Tối thắng(hơn nhất, hơn hết).
Đại sư Trí khải tông Thiên thai thì giải thích theo 2 cách:
1. Hoành: Căn cứ theo 4 chúng của 3

giáo: Tạng, Thông, Biệt. Tạng giáo lập 4 môn: Có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không; mỗi môn đều có 4 chúng: Tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di, thêm sa di, sa di ni nữa thành là 6 người, 4 môn thì có 24 người; mỗi mỗi lại có Tùy tín hành và Tùy pháp hành khác nhau, cho nên thành 48 người, thêm 2 người đầu tiên và 2 người cuối cùng thì tất cả là 50 người. Thông giáo và Biệt giáo cũng như thế.
2. Trực: Căn cứ theo Viên giáo, số pháp có tiểu 7, đại 7. Tiểu 7 là 1 đơn vị 7, đại 7 có 7 lần 7 là 49. Thầy trò đều có công đức tự hành và hóa tha, 1 người sau cùng chỉ có khả năng tự ngộ mà không có đức hóa tha, cộng chung là 50 người.
[X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.8; Pháp hoa kinh văn cú Q.10, phần đầu; Pháp hoa văn cú kí Q.10, trung; Pháp hoa nghĩa sớ Q.11 (Pháp tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.10].

NGŨ THẬP TỰ MÔN

Cũng gọi Ngũ thập tự mẫu.
Năm mươi chữ cái của tiếng Phạm.
Năm mươi chữ cái này bao gồm 16 nguyên âm và 34 phụ âm, là những chữ phải học tập khi còn vỡ lòng.
(xt. Tất Đàm).

NGŨ THẤT TAM BẤT DỊ

Gọi đủ: Ngũ thất bản tam bất dị.
Năm điều sai lầm(mất ý gốc), 3 điều không dễ (khó khăn). Đây nói về việc phiên dịch kinh chữ Phạm ra chữ Hán có những điểm khó khăn.
(xt. Dịch Kinh).

NGŨ THỂ

Cũng gọi Ngũ luân.

Năm thể: Gân, mạch, thịt, xương, da lông; hoặc gọi chung năm bộ phận trên thân thể: Đầu gối phải, đầu gối trái, tay phải, tay trái và đầu.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển
NGŨ THỂ

N
3479
hạ, phần 3 (Đại 40, 395 trung) nói: "Năm chỗ đều tròn, nên gọi là Ngũ luân. Tứ chi và đầu gọi là Ngũ thể. Luân là chỉ riêng cho 5 chỗ; Thể thì chỉ chung cho toàn thân".

NGŨ THỂ ĐẦU ĐỊA

Cũng gọi Ngũ luân đầu địa, Đầu địa lễ, Tiếp túc lễ, Đầu diện lễ, Đính lễ.

Năm vóc gieo sát đất.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì phép lễ của Ấn độ có 9 cách mà gieo 5 vóc(đầu, 2 tay và 2 gối)xuống đất là cách lễ thứ 9, cũng là cách lễ thành kính nhất trong 9 cách lễ. Về sau, Phật giáo cũng dùng cách lễ này để bày tỏ lòng tôn kính cao nhất. Cách lễ này là: Trước hết quì gối bên phải sát đất, kế đến là gối bên trái, rồi đến 2 khuỷu tay đặt sát đất, 2 bàn tay ngửa ra duỗi thẳng quá trán, sau cùng là đỉnh đầu đặt sát đất, hồi lâu như thế gọi là 1 lễ.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao, khi lễ kính Tam bảo thì 5 thể phải gieo xuống đất để chiết phục sự kiêu mạn và tỏ lòng thành kính.

Năm ý nghĩa về sự gieo 5 vóc xuống đất của người lễ như sau:

1. Khi gối bên phải sát đất, nguyện cho chúng sinh được đạo chính giác.

2. Khi gối bên trái sát đất, nguyện cho chúng sinh không khởi tà kiến ngoại đạo, tất cả đều an trụ trong đạo chính giác.
3. Khi tay phải sát đất, nguyện như Thề tôn ngồi tòa kim cương, đại địa rúng động, hiện bày tướng lành, chứng nhập đại Bồ đề.
4. Khi tay trái sát đất, nguyện cho chúng sinh xa lìa ngoại đạo, dùng 4 nhiếp pháp thu phục những người ương ngạnh, khiến họ vào chính đạo.
5. Khi đỉnh đầu sát đất, nguyện cho chúng sinh lìa tâm kiêu mạn, đều được thành tựu đính tướng Vô kiến.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; kinh Li cấu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ (Trí khải); Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3; Pháp uyển châu lâm Q.20; Thích thị yếu lãm Q.trung].
(xt. Khể Thủ, Lễ).

NGŨ THÊ NGUYÊN

.....

Năm thệ nguyện được dùng trong Thai tạng giới của tông Chân ngôn, Nhật bản.
1. Thệ nguyện dứt tất cả điều ác.
2. Thệ nguyện độ thoát hết thảy chúng sinh.
3. Thệ nguyện tu tập tất cả pháp.
4. Thệ nguyện kính thờ hết thảy Phật.
5. Thệ nguyện chứng được đại Bồ đề.
Còn trong Kim cương giới thì dùng Ngũ đại nguyện.

NGŨ THỊ GIẢ

Năm người hầu. Tức 5 vị thị giả mỗi vị giữ 1 chức vụ theo hầu bên vị Trụ trì trong Thiền lâm. Đó là:
1. Thiêu hương thị giả, cũng gọi Thị hương. Người theo hầu vị Trụ trì trong

những giờ thướng đường, tiểu tham, phổ thuyết, khai thất, niệm tụng, phóng tham...
2. Thư trạng thị giả, cũng gọi Thị trạng. Trông coi việc thư từ qua lại cho vị Trụ trì.
3. Thỉnh khách thị giả, cũng gọi Thị khách. Tiếp đãi khách của vị Trụ trì.
4. Y bát thị giả, cũng gọi Thị y. Trông coi áo bát và các vật dụng của Trụ trì.
NGŨ THỊ GIẢ
Năm vóc gieo xuống đất đính lễ chân Phật

N
3480
5. Thang dược thị giả, cũng gọi Thị dược. Săn sóc việc ăn uống thuốc thang cho vị Trụ trì.
Trong 5 Thị giả, 3 vị Thiêu hương, Thư trạng và Thỉnh khách được gọi là Sơn môn tam đại thị giả(3 vị thị giả quan trọng trong Thiền lâm).
[X. điều Tây tự đầu thủ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Thị Giả).
NGŨ THIÊN
... ..
Cũng gọi Ngũ phạm, Ngũ phạm tụ, Ngũ chúng tội, Ngũ chủng chế.
Năm khoa mục lớn của giới luật. Tức là:
- Ba la di (Phạm:Pàràjika).
- Tăng tàn (Phạm: Saôghàvazewa).
- Ba dật đề (Phạm:Pàyattika).
- Ba la đề đề xá ni (Phạm: Pratide= zanìya).
- Đột cát là (Phạm:Duwkfta).
Năm thiên trên đây bao gồm 250 giới của tỉ khưu và 348 giới của tỉ khưu ni.
1. Ba la di: Tội nặng nhất trong giới luật. Người phạm tội này như bị chặt đầu, vĩnh viễn bị đuổi ra khỏi tăng đoàn. Tức là 4 Ba la di trong giới Tỉ khưu và 8 Ba la di trong giới Tỉ khưu ni.
2. Tăng tàn: Tội nặng thứ nhì sau Ba la di. Người phạm tội này như bị kẻ ác làm tổn hại, tàn phế; phải xin chúng tăng làm pháp sám hối cho mới trừ được tội. Tức là 13 Tăng tàn trong giới Tỉ khưu và 17 Tăng tàn trong giới Tỉ khưu ni.
3. Ba dật đề: Tội đọa. Người phạm tội

này phải đọa vào địa ngục lạnh nóng. Tức là 30 Xả đọa và 90 Đơn đọa trong giới Tỉ khưu; 30 Xả đọa và 178 Đơn đọa trong giới Tỉ khưu ni.
4. Ba la đề đề xá ni: Hướng vào người khác sám hối. Người phạm tội này phải hướng vào vị tỉ khưu khác để cầu sám hối. Tức là 4 Đề xá ni trong giới Tỉ khưu và 8 Đề xá ni trong giới Tỉ khưu ni.
5. Đột cát la: Ác tác, lỗi do 2 nghiệp thân và khẩu phạm phải; giới này khó giữ nhưng lại dễ phạm, thường phải ghi nhớ và học tập. Tức là 2 Bất định, 100 Chúng học, 7 Diệt tránh trong giới Tỉ khưu và giới Tỉ khưu ni.
Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập, thì 5 thiên giới pháp trên đây được phối hợp với 5 thứ hình phạt người phạm tội: Chết, đày đến nơi khác, giam giữ, đánh bằng gậy và đánh bằng roi. Người tu hành phạm giới, tùy tội nặng nhẹ, cứ theo thứ tự 5 hình phạt trên đây mà trừng trị.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.59, 60; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 1; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1].
NGŨ THIÊN ĐẠI QUỈ
.....
Năm nghìn đại quỉ trách mắng người phá giới.
Đệ tử Phật do tín tâm xuất gia thụ chính giới của Phật mà cố ý hủy phạm Thánh giới thì có 5.000 đại quỉ lúc nào cũng đứng ngăn ở trước mặt người ấy, trách mắng người ấy là đại tặc. Nếu người phạm giới vào phòng xá, thành ấp hoặc nhà cửa thì đại quỉ thường quét xóa lốt chân của người ấy.
[X. kinh Phạm võng Q.hạ].

NGŨ THIÊN THƯỢNG MẠN
.....
Cũng gọi Ngũ thiên khởi khứ.
Năm nghìn vị đệ tử mang lòng tăng
thượng mạn.
Khi đức Thế tôn bắt đầu giảng kinh Pháp
hoa thì trong hội tọa có 5 nghìn vị tỉ khưu,
tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di ôm lòng tăng
thượng mạn, chưa nghe đức Phật giảng rộng
về pháp môn Khai tam hiển nhất thì đã đứng
NGŨ THIÊN THƯỢNG MẠN

N
3481
dậy đi ra, gọi là Ngũ thiên thượng mạn.
Theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần
đầu giải thích, thì sở dĩ 5 nghìn vị đệ tử
này chưa nghe Phật nói mà đã bỏ đi là vì
họ mắc 3 cái lỗi: Chướng, Chấp và Mạn.
Chướng là trong đời 5 trược ác có rất nhiều
chướng ngại; Chấp là họ chấp Tiểu thừa,
chê Đại thừa; Mạn là chưa chứng mà nói
đã chứng. Họ chưa nghe đức Phật nói về
Khai tam hiển nhất thì vẫn chưa sinh tâm
hủy báng, còn tạo thành nhân duyên hạt
châu, cho nên họ bỏ đi là có lợi. Nhưng,
nếu họ ở lại mà nghe đức Phật giảng rộng
về pháp môn Khai tam hiển nhất, họ sẽ
cảm thấy trái ý mà sinh lòng hủy báng, thì
như thế sẽ tự chướng ngại và chướng ngại
người khác, điều đó có hại cho chính họ,
cho nên đức Phật đã không ngăn cản, cứ
để họ bỏ đi.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa
Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần
cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10,
phần cuối].
NGŨ THIÊN TRÚC
Cũng gọi Ngũ Ấn độ.
Gọi tắt: Ngũ thiên, Ngũ trúc, Ngũ Ấn.
Vào thời Trung cổ, toàn cõi Ấn độ được
chia làm 5 khu vực: Đông, Tây, Nam, Bắc,
Trung, gọi là Ngũ Thiên trúc.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 2, bờ
cõi của Ngũ Ấn độ như sau: Chu vi rộng
hơn 9 vạn dặm, 3 mặt đều giáp biển, phía
Bắc giáp núi Tuyết sơn, về địa hình thì phía
Bắc rộng, phía Nam hẹp, có hình bán nguyệt,
gồm hơn 70 nước.

(xt. Ấn Độ).
NGŨ THIÊN NGŨ ÁC
... ...
Chỉ cho 5 điều thiện và 5 điều ác.
Năm điều thiện: Không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối, không uống rượu. Trái lại, là 5 điều ác. Năm điều thiện mang lại quả báo hạnh phúc; 5 điều ác chiêu cảm quả báo khổ đau.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
NGŨ THÔNG
.....
I. Ngũ Thông.
Phạm:Paĩcàbhijĩà.
Cũng gọi Ngũ thần thông.
Chỉ cho 5 thứ năng lực siêu tự nhiên do tu 4 tĩnh lự căn bản mà được.
Thần nghĩa là không thể nghĩ bàn. Thông nghĩa là tự do tự tại. Năm thần thông là:
1. Thần cảnh trí chứng thông (Phạm: Fddhi-viwaya-jĩàna-sàkwàtkriyà= bhijĩà), cũng gọi Thần cảnh thông, Thần túc thông, Thân như ý thông, Như ý thông, Thân thông, Nghĩa là có thể tự do tự tại đi đến bất cứ nơi nào.
2. Thiên nhãn trí chứng thông (Phạm: Divya-cakwur-jĩàna-sàkwàtkrìyà= bhijĩà), cũng gọi Thiên nhãn trí thông, Thiên nhãn thông. Nghĩa là có thể thấy những cái mà mắt người thường không thể thấy được.
3. Thiên nhĩ chứng trí thông (Phạm: Divya-zrotra-jĩàna-sàkwàtkriyàbhijĩà), cũng gọi Thiên nhĩ trí thông, Thiên nhĩ thông. Nghĩa là có khả năng nghe được những âm thanh mà tai của người thường không thể nghe được.
4. Tha tâm trí chứng thông (Phạm:

Ceta#-paryàya-jĩàna-sàkwàtkriyà=
bhijĩà), cũng gọi Tha tâm trí thông, Tri
tha tâm thông, Tha tâm thông. Nghĩa là có
năng lực biết rõ ý nghĩ trong đầu óc người
khác.
5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông
(Phạm: Pùrve-nivàsànusmftì-jĩànasàkwàtkriyàbhijĩà),
cũng gọi Túc trụ trí
thông, Thức túc mệnh thông, Túc mệnh
NGŨ THÔNG

N
3482
thông. Nghĩa là có năng lực biết rõ các việc ở đời quá khứ.
Trong 5 thần thông trên, 4 thông trước chung cho hữu lậu, thuộc về trí thế tục. Còn Tha tâm trí thông thì chung cho vô lậu, thuộc về 5 trí: Pháp trí, loại trí, đạo trí, thế tục trí và tha tâm trí.
Ngoài ra, Ngũ thông là từ 4 tĩnh lự căn bản sinh khởi, cho nên không phải chỉ có bậc Thánh, mà ngoại đạo và phàm phu dị sinh cũng có thể đạt được. Người tiên có được 5 thứ thần thông này gọi là Ngũ thông tiên.
[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.6; kinh Đại tát già ni càn tử sở thuyết Q.7, 8; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.19; luận Đại tì bà sa Q.141; luận Đại trí độ Q.5, 28; luận Thành thực Q.16]. (xt. Tam Minh).
II. Ngũ Thông.
Năm lực dụng của thần thông.
1. Đạo thông: Sau khi chứng lí trung đạo có thể khởi đại dụng, trong vô tâm ứng hợp vạn vật, tùy duyên biến hóa muôn hình, không có thể nhất định, giống như trăng đáy nước, hoa đốm giữa hư không.
2. Thần thông: Trong tâm tĩnh lặng có thể chiếu soi khắp muôn vật, ghi nhớ rõ ràng các việc đời trước... đều do sức định.
3. Y thông: Biết tất cả pháp thuật mà ứng dụng nơi thân, cho nên có thể nương vào(y)bùa chú mà đi lại, hoặc nhờ sức thuốc luyện mà sinh ra linh biến.
4. Báo thông: Tức sức thần thông

nương vào quả báo mà có, biết trước các
việc của quỉ thần, biến hóa các hình chư
thiên, biết rõ chỗ của trung ấm hữu tình
đầu thai, đồng thời có thể ẩn hiện như thần
rồng.
5. Yêu thông: Biến hóa như tinh linh
các loài chồn, cáo, cây, đá... có thể gá vào
người, đồng thời có sức thông tuệ lạ thường...
[X. Tông kính lục Q.15; Đại tạng pháp
số Q.2].
NGŨ THÔNG BỒ TÁT
Người đầu tiên lưu truyền bức tranh vẽ
hình tượng đức Phật A di đà.
Cứ theo Tập thần châu Tam bảo cảm
thông lục quyển trung của ngài Đạo tuyên,
thì bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma xứ
Thiên trúc(Ấn độ)từng đến thế giới An lạc
cầu thỉnh hình tượng Phật A di đà, để làm
lợi ích cho chúng sinh ở cõi Sa bà nguyện
sinh về Tịnh độ. Đức Phật A di đà hứa khả,
nên có sự lưu truyền hình tượng Di đà và
50 vị Bồ tát.
(xt. A Di Đà Ngũ Thập Bồ Tát Tượng).
NGŨ THÔNG THẦN
.....
Tục gọi: Ngũ thánh.
Tên vị thần dâm tà trong truyền thuyết
dân gian Trung quốc thời cổ đại, hay làm
cho người ta mê mẩn; vốn là 5 anh em, đã
được thờ cúng từ cuối đời Đường, miếu hiệu
là Ngũ thông.
Trong bài minh Đại qui hư hựu sư của
Trịnh ngu đời Đường có những từ ngữ:
“Ngưu A Bàng, Quỉ Ngũ Thông”. Có thuyết
nói rằng vua Thái tổ nhà Minh lúc mới
định thiên hạ, nằm mơ thấy các binh lính
chết trận đến xin cứu giúp, vua bèn cho
phép 5 người lập thành 1 ngũ được hưởng

đồ huyết thực ở các nơi và ra lệnh cho người ở Giang nam, mỗi nhà lập 1 miếu nhỏ cao 5 thước, tục gọi là Ngũ thánh đường để thờ cúng.
Khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh, Tuần phủ Giang ninh là Thang bân, từng cho phá hủy các miếu này, nhưng vẫn chưa phá hết.
[X. Lưu thanh nhật trát; Cai dư tùng khảo Q.35].
NGŨ THÔNG THẦN

N
3483
NGŨ THỜI BÁT GIÁO
Năm thời tám giáo do ngài Trí khải tông Thiên thai thành lập.
Đại sư Trí khải căn cứ vào nội dung các kinh điển do đức Phật nói để phân loại, giải thích, rồi theo thứ tự thời gian đức Phật thuyết pháp mà chia làm 5 thời. Lại căn cứ theo phương pháp đức Phật dắt dẫn chúng sinh mà chia giáo pháp của Ngài làm 8 giáo, gọi chung là Ngũ thời bát giáo.
I. Ngũ Thời.
1. Thời Hoa nghiêm: Đức Phật nói kinh Hoa nghiêm trong 21 ngày đầu tiên sau khi Ngài thành đạo. Nội dung thuyết pháp ở thời kì này, chính là Viên giáo, phụ là Biệt giáo, mà đối tượng thuyết pháp là chúng Đại bồ tát Biệt giáo và các vị ưu tú trong Viên giáo. Nói theo ý nghĩa giáo hóa của đức Phật, thì thời kì này là Ngài dự định thử nghiệm xem Phật tuệ tự nội chứng của Ngài có thích hợp với căn cơ của chúng sinh hay không, cho nên thời kì này được gọi là Nghĩ nghi thời..... Nói theo thứ tự giáo pháp thì tương đương với Nhũ vị (vị sữa)đầu tiên được vắt ra từ thân bò.
Kinh Hoa nghiêm có chia ra phần trước và phần sau khác nhau. Phần trước là giáo pháp nói trong 21 ngày đầu, không có hàng Thanh văn tham dự; phần sau như phẩm Nhập pháp giới thì có các vị đại Thanh văn như ngài Xá lợi phất... Nhưng giáo pháp của thời kì này quá cao, hàng Thanh văn đều như điếc như câm nên chưa thể nhận lãnh được hiệu quả lợi ích của sự giáo hóa.

2. Thời Lộc uyển: Trong khoảng 12 năm sau khi đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, là thời kì Phật nói 4 bộ kinh A hàm Tiểu thừa ở 16 nước lớn. Vì nơi nói pháp đầu tiên trong thời kì này là vườn Lộc dã, nên gọi là thời Lộc uyển(thời vườn Nai), lại lấy tên kinh đã nói nên cũng gọi là thời A hàm. Giáo pháp nói trong thời kì này tương đối thấp, chỉ là giáo pháp Tiểu thừa(tức 3 tạng giáo). Nói theo ý nghĩa giáo hóa thì vì thời kì này lấy những người có căn cơ tương đối thấp kém làm đối tượng để dẫn dụ, nên gọi là thời Dụ dẫn, nói theo thứ tự giáo pháp thì thời kì này ví dụ như Lạc vị (váng sữa).

3. Thời Phương đẳng: Thời kì Phật nói các kinh Đại thừa như Duy ma, Tư ích, Thắng man... trong khoảng 8 năm sau thời Lộc uyển. Giáo pháp của thời này gồm cả 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, đả phá thiên kiến của thời thứ 2 cho rằng sự thâm chứng của Phật và thiển chứng của Tiểu thừa là giống nhau. Trong đó bao hàm ý nghĩa chê bai Tiểu thừa, khen ngợi Đại thừa, quở trách Thiên giáo, tán dương Viên giáo, muốn cho hàng Thanh văn sinh tâm chán Tiểu thừa, mến Đại thừa. Nếu nói theo ý nghĩa giáo hóa của đức Phật, thì thời kì này gọi là thời Đàn ha.....(quở trách Tiểu thừa); nói theo thứ tự giáo pháp thì thời này ví dụ là Sinh tô vị (sữa đặc). Lại Phương đẳng là danh từ gọi chung các kinh Đại thừa, mà thời kì này là thời kì đầu tiên nói kinh Đại thừa, cho nên cũng gọi là thời Phương đẳng.

4. Thời Bát nhã: Chỉ cho thời kì Phật nói các kinh Bát nhã, trong khoảng 22 năm sau thời Phương đẳng. Giáo pháp nói trong

thời kì này là Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Nói theo ý nghĩa giáo hóa của Phật, thời kì này là thời gạn bỏ các thiên chấp phân biệt Đại thừa, Tiểu thừa, nói các pháp đều "Không", dung hợp Đại, Tiểu thừa vào 1 vị, nên gọi là thời Đào thải.....; nói theo thứ tự giáo pháp thì ví dụ cho vị Thục tô (bơ). Thời này đức Phật nói cho ngài Tu bồ đề(thuộc hàng Thanh văn) về lí Bát bát khiến ngài ngưỡng mộ Đại thừa; vả lại, thời kì này là từ Nhị thừa tiến

NGŨ THỜI BÁT GIÁO

N
3484
dần đến lí "Không" của Đại thừa nên gọi là Bát nhã chuyển giáo. Vì thời này có thể trừ bỏ sự phân biệt về mặt giáo pháp nên cũng gọi là Pháp khai hội. Trong đó, ngoài việc thuyết minh lí "Không" tiêu cực của Thông giáo(tức Bát nhã chung cho cả 3 thừa), còn nói rõ về lí trung đạo "bất không" tích cực của Biệt giáo và Viên giáo(tức là Bát nhã của Bồ tát).
5. Thời Pháp hoa Niết bàn: Chỉ cho thời kì làm cho người nghe pháp tiến đến cảnh giới cao nhất và chứng nhập tri kiến Phật. Đây là thời kì đức Phật nói kinh Pháp hoa trong khoảng 8 năm sau cùng và nói kinh Niết bàn 1 ngày 1 đêm trước khi Ngài nhập diệt. Giáo pháp nói trong thời kì này thuần là Viên giáo, tứclàhội thông các giáo pháp phương tiện của 4 thời trước, đồng thời mở ra Viên giáo chân thực sáng tỏ tròn đầy. Nói theo ý nghĩa giáo hóa của đức Phật thì giáo pháp ở thời kì này không chỉ dừng lại ở mặt lí luận pháp khai hội mà thực tếcònlàm cho tất cả mọi người đều chứng nhập nhân khai hội. Nói theo thứ tự giáo pháp thì thời kì này ví dụ cho vị Đề hồ (phó mát).
Mối quan hệ giữa kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là ở chỗ làm sáng tỏ lí rốt ráo chỉ có "một Phật thừa". Kinh Pháp hoa thuộc về hậu giáo hậu vị trong 5 vị tiền phiên là mở ra hội Nhị thừa trong khoảng từ thời Hoa nghiêm trở về sau cho đến kinh Pháp hoa, mục đích là hoàn thành việc "nhập Phật tri kiến" (Đại thu giáo :Thu hết mọi người). Còn kinh Niết bàn thì đối với những

người có năng lực mà kinh Pháp hoa bỏ sót, dõi theo lại cả 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, nói về Phật tính thường trụ, về phù trì giới luật, khiến tất cả đều thành Phật; vì thế kinh Niết bàn là hậu giáo hậu vị trong 5 vị hậu phiên, cũng gọi Hậu giáo Niết bàn kinh (Quấn thập giáo :Giáo nhặt nhạnh, tức thu hết những người còn sót lại).
Năm thời còn được chia ra Thông và Biệt. Thông ngũ thời là trong mỗi thời kì tùy theo năng lực của người nghe mà nói pháp thích hợp, khiến mỗi người đạt lợi ích khác nhau về giáo pháp, để hiển bày sự dung thông của giáo pháp. Còn Biệt ngũ thời tức là y theo thứ tự đem phương pháp giáo hóa chúng sinh của đức Phật chia làm 5 thời kì để nói rõ về thứ tự thuyết pháp. Ngoài ra, về số năm thuyết pháp của 5 thời có nhiều thuyết khác nhau, vả lại 5 thời này có nên theo thời gian mà phân chia, hoặc theo lí luận mà phân loại hay không, thì từ xưa đến nay đã thành vấn đề tranh luận.
II. Bát Giáo.
Gồm 4 giáo hóa nghi, tức là 4 hình thức và nghi tắc được đức Phật sử dụng để giáo hóa chúng sinh cùng 4 giáo hóa pháp, tức là nội dung giáo pháp mà đức Phật dùng để giáo hóa chúng sinh.
A. Bốn Giáo Hóa Nghi.
1. Đốn giáo: Đầu tiên, đức Phật trực tiếp dùng phương pháp tự nội chứng để chỉ dạy chúng sinh, tương đương với thời kinh Hoa nghiêm đã nói.
2. Tiệm giáo: Nội dung của việc giáo hóa là dùng những giáo pháp từ cạn dần dần(tiệm)đến sâu, tương đương với 3 thời: A hàm, Phương đẳng, Bát nhã.
3. Bí mật giáo: Đức Phật ứng theo căn

cơ, năng lực, bản chất bất đồng của chúng sinh mà truyền dạy các giáo pháp khác nhau, khiến cho người kia người này không biết lẫn nhau.
4. Bất định giáo: Chúng sinh tuy cùng tham dự 1 pháp hội nhưng tùy theo năng lực, trình độ của mỗi người mà hiểu giáo pháp khác nhau.
Trong đó, điểm giống nhau giữa Bí mật giáo và Bất định giáo là "Đồng thính dị văn", tức là cùng ngồi nghe pháp trong 1 hội mà pháp được nghe đều khác nhau, nhưng Bí mật giáo thì mọi người đều không biết nhau
NGŨ THỜI BÁT GIÁO

N
3485
về sự sai biệt của lợi ích, đó là nhân pháp đều không biết; còn Bất định giáo thì mọi người biết rõ nhau về sự sai biệt của lợi ích, đó là nhân biết, pháp không biết. Bất định giáo nghĩa là giáo pháp mà mọi người thể ngộ không nhất định, vì thế, nói một cách chặt chẽ, thì Bí mật giáo nói trên lẽ ra phải được gọi là Bí mật bất định giáo, mà Bất định giáo thì phải được gọi là Hiển lộ bất định giáo. Còn Đốn giáo và Tiệm giáo là những giáo công khai nên gọi đó Hiển lộ định giáo.

B. Bốn Giáo Hóa Pháp.

1. Tam tạng giáo, gọi tắt: Tạng giáo. Giáo pháp Tiểu thừa. Tức nói kinh A hàm của hàng Tam thừa để nêutỏlí Đãn không, đồng thời từ Tích không quán(Chuyết độ quán)mà vào lí Niết bàn vô dư. Bồ tát của Tam tạng giáo này đã chế phục được Kiến hoặc và Tư hoặc, nhưng chưa dứt hết phiền não, vì giáo hóa chúng sinh, phải trải qua khoảng thời gian dài 2 A tăng kì kiếp thực hành nhân hạnh đi đến chứng ngộ, cho nên gọi là Phục hoặc hành nhân (tu nhân chế phục phiền não).

2. Thông giáo: Vì giáo này là giáo môn đầu tiên của Đại thừa chung cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát nên gọi là Thông giáo. Tức là giáo từ lí như huyễn tức không mà quán thể không quán(cũng gọi Xảo độ quán). Người độn căn trong hàng Bồ tát của giáo này, chỉ có thể hiểu được giáo lí tương đối nông cạn, cùng với Bồ tát của Tạng giáo cùng chứng quả Bồ đề. Bồ tát thắng căn thì có thể lãnh ngộ được lí trung đạo sâu kín mầu

nhiệm, cuối cùng vào được 2 giáo Biệt và Viên. Cứ như thế từ Thông giáo tiến dần đến Biệt giáo, gọi là Biệt tiếp Thông(hoặc Biệt nhập Thông); từ Thông giáo tiến dần đến Viên giáo, gọi là Viên tiếp Thông(hoặc Viên nhập Thông). Đồng thời, Bồ tát Thông giáo vì học tập giáo pháp của Biệt giáo mà dùng danh mục tu hành của Biệt giáo để biểu thị giai vị của Thông giáo thì gọi là Danh Biệt nghĩa Thông(tên thuộc Biệt giáo, nghĩa thuộc Thông giáo).

3. Biệt giáo: Biệt có 2 nghĩa là không chung và cách biệt. Tức là không chung cho 2 thừa mà chỉ nói riêng cho Bồ tát, lại từ phương diện sai biệt(cách biệt)mà quán xét các pháp, vì thế gọi Biệt giáo. Giáo này lần lượt quán 3 đế Không, Giả, Trung để ngộ lí Trung đạo, nhưng vì Trung đạo này khác với Không, Giả nên gọi là lí Đãn trung(nghĩa là ngoài quán Không, Giả ra còn có cái Trung độc lập). Pháp quán này gọi là Thứ đệ tam quán, hoặc gọi là Cách lịch tam quán. Bồ tát Biệt giáo đến Sơ địa ngộ lí Trung đạo thì đồng với Bồ tát Viên giáo, nhưng dưới Sơ địa thì từ lí Đãn trung thể ngộ lí Bất đãn trung(Không, Giả chẳng lìa Trung)bao hàm trong đó; tức là từ khoảng Thập trụ đến Thập hồi hướng, có người từ Biệt giáo tiến dần đến Viên giáo, đây gọi là Viên tiếp Biệt (hoặc gọi là Viên nhập Biệt). Biệt tiếp Thông, Viên tiếp Thông và Viên tiếp Biệt được gọi chung là Tam bị tiếp. Bị tiếp có nghĩa là trong khi quán xét thực lí, thể ngộ được ý sâu xa trong ấy, từ đó lại tiếp tục tiến dần lên giáo pháp cao hơn nữa.

Ba giáo nói trên, về phương diện lí luận, đều có thể thông đến Phật quả, nhưng trong thực tế, hành giả ngay khi ở trong nhân đã

Bị tiếp đến nỗi không ai có thể đạt đến giai vị đoạn hoặc của Tam tạng giáo, giai vị Bồ tát Bát địa trở lên cho đến giai vị Bồ tát Sơ địa trở lên của Biệt giáo, cho nên gọi là Hữu giáo vô nhân(có giáo pháp mà không có người thực chứng)hoặc gọi là Quả đầu vô nhân.

4. Viên giáo: Viên nghĩa là không thiên lệch, tròn đủ dung hợp lẫn nhau. Tức bất luận mê hay ngộ, về mặt bản thể đều không phân biệt. Đó là chân lí mà Phật đã giác ngộ, cho nên Viên giáo chỉ rõ sở ngộ của Phật, tức là nêu bày giáo pháp tự nội chứng

NGŨ THỜI BÁT GIÁO

N
3486
của Ngài. Viên giáo quán 3 đế Không, Giả, Trung, trong 1 đế bao gồm 2 đế kia, vì thế, lí Trung đạo này gọi là lí Bất đãn trung. Bồ tát Viên giáo dùng 1 tâm mà quán 3 quán Không, Giả, Trung, cho nên 3 quán này gọi là Nhất tâm tam quán, hoặc gọi là Bất thứ đệ tam quán, Viên dung tam quán.
Trong 4 giáo trình bày ở trên, Tạng giáo và Thông giáo là "Giáo chứng câu quyền" (giáo pháp và chứng ngộ đều là phương tiện chứ không phải chân thực); Biệt giáo là "Giáo quyền chứng thực"(giáo pháp là phương tiện mà chứng ngộ là chân thực); còn Viên giáo là "Giáo chứng câu thực"(giáo pháp và chứng ngộ đều là chân thực). Nếu đem 4 giáo này phối hợp với 5 thời thì thời Hoa nghiêm thứ 1 chính thức nói Viên giáo kèm theo Biệt giáo (Kiêm), thời Lộc uyển thứ 2 chỉ nói Tam tạng giáo(Đãn), thời Phương đẳng thứ 3 thì nói 4 giáo đối ứng với căn cơ(Đối), thời Bát nhã thứ 4 thì chính thức nói Viên giáo kèm thêm 2 giáo Thông, Biệt (Đới); trong thời Pháp hoa Niết bàn thứ 5 thì Pháp hoa là thuần viên, truy thuyết kinh Niết bàn là đồng thời nói 4 giáo, truy mẫn thì là thuần Viên giáo. Đồng thời, Viên của Pháp hoa và Viên của 4 thời trước tuy là cùng 1 giáo nghĩa, nhưng luận về tác dụng thì có sự hơn, kém khác nhau; nghĩa là Viên của kinh Pháp hoa là thuần viên độc diệu, có tác dụng siêu việt cái Viên của 4 thời trước. Do đó, kinh Pháp hoa là giáo pháp tối thắng vượt ngoài 4 giáo, hơn 8 đề hồ, cũng tức là vượt ngoài 8 giáo hóa nghi, hóa pháp mà trở thành giáo pháp "Đề hồ tối thượng

diệu vị”.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1, 10; Tứ giáo nghĩa Q.6; Pháp hoa kinh văn cú Q.6, phần cuối; Duy ma kinh huyền sớ Q.6; Ma ha chỉ quán Q.5, phần cuối; Thiên thai bát giáo đại ý; Học Thiên thai tông pháp môn đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi tập giải Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi bị thích Q.thượng]. (xt. Tam Chiếu, Ngũ Vị).

NGŨ THỜI GIÁO

Cũng gọi Ngũ thời.

Năm thời giáo. Tức là những kinh điển do đức Phật nói trong 45 năm được phân chia theo nội dung giáo nghĩa từ cạn đến sâu làm 5 giai đoạn, gọi là Ngũ thời giáo. Ở Trung quốc, việc truyền dịch kinh điển không theo thứ tự thời gian phát triển trước sau, mà chỉ y cứ vào 5 thời phán giáo này làm tiêu chuẩn. Có các thuyết về Ngũ thời giáo như sau:

I. Ngũ thời giáo của tông Niết bàn.

Ngài Tuệ quán thời Lưu Tống chủ trương giáo pháp có Đốn giáo và Tiệm giáo. Tiệm giáo lại chia làm 5 thời giáo:

1. Tam thừa biệt giáo, cũng gọi Hữu tướng giáo. Tức là giáo pháp được nói riêng cho mỗi thừa trong 3 thừa như nói pháp Tứ đế cho Thanh văn, Thập nhị nhân duyên cho Duyên giác và Lục độ cho Bồ tát.

2. Tam thừa thông giáo, cũng gọi Vô tướng giáo. Tức là giáo pháp được nói chung cho cả 3 thừa, như kinh Bát nhã.

3. Ức dương giáo, cũng gọi Bao biếm ức dương giáo. Tức là giáo pháp khen ngợi Bồ tát, chê trách Thanh văn, như các kinh Duy ma, Tư ích...

4. Đồng qui giáo, cũng gọi Vạn thiện đồng qui giáo. Tức là giáo pháp xóa bỏ sự phân biệt 3 thừa mà đưa tất cả về 1 Phật thừa, như kinh Pháp hoa.
5. Thường trụ giáo, cũng gọi Song lâm thường trụ giáo. Tức giáo pháp chủ trương tính Phật là thường trụ, như kinh Niết bàn.
Trên đây là thuyết phán giáo đầu tiên của Trung quốc, lưu hành ở Giang nam, các vị Lưu cầu, Tăng nhu, Trí tạng, Pháp vân... đều theo thuyết này; các vị Tăng tông,
NGŨ THỜI GIÁO

N
3487
Bảo lượng... còn đem 5 thời giáo này phối hợp với thí dụ 5 vị(nhũ, lạc, sinh tô, thục tô, đề hồ)nói trong kinh Niết bàn, đến ngài Thiên thai Trí khải thì thuyết này được tập đại thành. Về sau, ngài Tuệ quang ở miền Bắc lập phán giáo 4 tông cũng lấy 5 thời giáo này làm căn cứ.
[X. Tam luận huyền nghĩa Q.thượng; Đại phẩm kinh du ý; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Pháp hoa huyền luận Q.3; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.35; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].
II. Ngũ thời giáo của Lưu cầu thời Nam Tề.
Cư sĩ Lưu cầu cũng chủ trương giáo pháp có Đốn giáo và Tiệm giáo. Tiệm giáo lại chia làm 5 thời:
1. Thiên nhân giáo: Giáo pháp thế gian.
2. Hữu tướng giáo: Giáo pháp thừa nhận có sự sai biệt giữa những hiện tượng tồn tại, như các kinh A hàm...
3. Vô tướng giáo: Giáo pháp phủ định sự sai biệt giữa các hiện tượng tồn tại, như các kinh Bát nhã...
4. Đồng qui giáo: Như kinh Pháp hoa...
5. Thường trụ giáo: Như kinh Niết bàn...
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].
III. Ngũ thời giáo của ngài Trí khải đời Tùy.
Thuyết 5 thời này gồm: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa

Niết bàn.
(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
IV. Ngũ thời giáo của ngài Pháp bảo đời Đường.
1. Tiểu thừa giáo.
2. Bát nhã giáo.
3. Thâm mật giáo.
4. Pháp hoa giáo.
5. Niết bàn giáo.
[X. Câu xá luận bảo sớ Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.50].

NGŨ THỜI NGŨ GIÁO

Năm thời năm giáo. Tức là thuyết phán giáo của tông Thai Mật Nhật bản.
Tông Thai Mật Nhật bản căn cứ vào thuyết Ngũ thời giáo của Đại sư Trí khải của tông Thiên thai Trung quốc, rồi đứng trên lập trường Mật giáo mà chia thời thứ 5 trong 5 thời ra làm 3 giai đoạn: Sơ, trung, hậu, cho rằng đức Phật theo thứ tự này nói kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn và kinh Đại nhật. Từ đó, đưa Mật giáo xếp vào trong 4 giáo hóa pháp mà gọi chung là Ngũ giáo.
Thuyết này do ngài An nhiên tổng hợp thuyết của các ngài Viên nhân, Viên trân mà hoàn thành. Nhưng trong Thai Mật Nhật bản cũng có y kiến phản đối việc bài xích 4 giáo mà lập thành thuyết 5 giáo này.
[X. Tô tất địa kinh lược sớ Q.1; Bồ đề tâm nghĩa Q.5, phần cuối; Tự tại kim cương tập Q.9]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

NGŨ THÚ

Phạm: Paĩca gataya#.
Pàli: Paĩca gatiyo.
Cũng gọi Ngũ đạo, Ngũ ác thú, Ngũ hữu. Năm cõi mà các loài hữu tình, tùy theo nghiệp đã tạo, sẽ sinh đến sau khi chết.

Đó là:
1. Địa ngục (Phạm:Naraka), Hán âm:
Na lạc ca.
2. Quỉ(Phạm:Preta), Hán âm: Bệ lệ
đa, cũng gọi Ngã quỉ.
3. Bàng sinh(Phạm:Tiryaĩc), Hán âm:
Để lật xa, cũng gọi Súc sinh.
4. Nhân (Phạm: Manuwya), Hán âm:
Ma nâu ti, cũng gọi Nhân gian.
NGŨ THÚ

N
3488
5. Thiên(Phạm:Deva), Hán âm: Đề bà, cũng gọi Thiên thượng.
Luận Đại tì bà sa quyển 172, căn cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, cho rằng Thú có nghĩa là nơi đến, là chỗ kết sinh của các loài hữu tình, do quả dị thục chiêu cảm nghiệp thiện, ác của đời quá khứ. Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng chủ trương Thú không thông với 2 tính thiện và tính nhiễm, nếu thông thì nghiệp phiền não của địa ngục thú có thể trở thành trời Tha hóa tự tại và trời Tha hóa tự tại cũng có thể trở thành nghiệp phiền não của địa ngục thú. Nếu như vậy thì sự kết sinh trong các thú sẽ hỗn loạn, cho nên Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ lấy tính vô phú vô kí của dị thục sinh làm thể của Thú.
Nhưng Đại chúng bộ thì cho rằng thể của Thú thông suốt cả 3 tính thiện, nhiễm và vô kí, đồng thời lập thuyết thành tựu và hiện hành khác nhau. Tức là địa ngục thú có thể thành tựu và hiện hành nghiệp phiền não của địa ngục thú, còn đối với nghiệp phiền não của trời Tha hóa tự tại thì chỉ có thể thành tựu chứ không thể khởi hiện hành. Căn cứ theo đó thì trời Tha hóa tự tại có thể thành tựu và hiện hành nghiệp phiền não ở cõi trời Tha hóa tự tại, nhưng nghiệp phiền não này ở địa ngục thú thì chỉ thành tựu chứ không khởi hiện hành, có như thế thì các thú mới không bị hỗn loạn.
Trong Ngũ thú thì có 3 cõi địa ngục, ngã quỉ, súc sinh là thuần ác, còn 2 cõi trời, người thì thiện ác lẫn lộn. Vì tất cả ngũ thú đều

thuộc về hữu lậu, trái với cõi Tịnh độ vô lậu, nên gọi chung là ác thú. Ngoài ra, vì lấy nghĩa nhân quả không mất đi, nên gọi là Ngũ hữu.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.18; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.8; luận Đại tì bà sa Q.69; luận Đại trí độ Q.10, 30; luận Du già sư địa Q.4].

NGŨ THÚ SINH TỬ LUÂN

Phạm: Bhava-cakra.
Cũng gọi Ngũ đạo luân, Sinh tử luân, Thập nhị duyên khởi đồ.
Bức tranh vẽ hình vòng tròn luân hồi sinh tử của chúng sinh trong 5 cõi.
Bức tranh này trước hết vẽ 1 bánh xe có 5 tay hoa xe chia làm 6 ô, phía dưới là Địa ngục, 2 bên là Bàng sinh và Ngã quỉ, bên trên là 2 cõi người và trời. Trong cõi người chia làm 4 châu.
Phần trục xe ở giữa bánh xe làm 1 hình tròn màu trắng, vẽ 1 tượng Phật, trước tượng Phật có hình chim bồ câu biểu thị tham nhiễm, rắn biểu thị giận dữ, lợn biểu thị ngu si. Vành bánh xe vẽ 12 hình tượng trưng 12 nhân duyên: Hình La sát (vô minh), hình Ngõa luân (hành), hình con vượn (thức), hình người ngồi thuyền(danh sắc), hình nam nữ vuốt ve nhau (xúc), hình nam nữ chịu khổ vui(thụ), hình người nữ ôm người nam(ái), hình người đàn ông cầm bình lấy nước(thủ), hình trời Đại phạm (hữu), hình người đàn bà có thai(sinh), hình

nam nữ già yếu(lão), hình nam nữ mang bệnh(bệnh), hình cỗ xe chở người chết(tử), hình nam nữ lo sầu(ưu), hình nam nữ khóc lóc(bi), hình nam nữ chịu khổ (khổ) và hình nam nữ lôi kéo con lạc đà khó điều phục(não). Phía trên bánh xe còn vẽ hình 1 con quỉ vô thường rất lớn, 2 tay ôm lấy bánh xe sinh tử, 2 bên đầu của quỉ lớn có viết 2 bài kệ. Phần trên của quỉ vô thường vẽ hình cái đàn tròn màu trắng, tượng trưng cho tướng Niết bàn viên tịnh.

NGŨ THÚ SINH TỬ LUÂN

Ngũ Thú Sinh Tử Luân

N
3489
Bức
tranh vẽ
bánh xe
sinh tử
luân hồi
trong 5 cõi
này đã lưu
truyền từ
lâu. Trong
hang điện
thứ 17 của
quần thể
hang động
Ajanta tại Ấn độ vẫn còn 1 bức vẽ Ngũ thú
sinh tử luân rất xưa. Ngoài ra, bức tranh do
Tây tạng truyền thì vẽ A tu la làm 1 cõi riêng
mà lập thành Lục thú sinh tử luân.
[X. kinh Tạp a hàm Q.44; Hữu bộ tì nại
da Q.34; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; Pháp
uyển châu lâm Q.23; Thích thị yếu lãm
Q.hạ].
NGŨ THỤ
Phạm: Paĩca vedanà#.
Pàli: Paĩca vedanà.
I. Ngũ Thụ.
Năm thứ cảm nhận tùy theo xúc giác.
Theo luận Câu xá thì 5 thụ gồm có:
1. Khổ thụ (Phạm: Du#kha-vedanà):
Cảm nhận sự bứt rứt của thân tương ứng
với 5 thức.
2. Lạc thụ (Phạm: Sukha-vedanà):
Cảm nhận sự khoan khoái của thân tương
ứng với 5 thức và sự vui vẻ của tâm tương
ứng với ý thức tĩnh lự thứ 3.
3. Ưu thụ (Phạm: Daurmanasyavedanà):

Sự cảm nhận lo âu của tâm tương
ứng với ý thức.
4. Hỉ thụ (Phạm: Saurmanasyavedanà):
Sự cảm nhận vui vẻ của tâm tương
ưng với ý thức ở cõi Sơ thiền, Nhị thiền và
cõi Dục.
5. Xả thụ(Phạm: Upekwà-vedanà):
Thân và tâm cảm nhận không khổ không
vui.
Đối với cảm nhận tạp nhiễm của chúng
sinh, thì 5 thụ này có tác dụng tăng mạnh,
cho nên gọi là 5 căn, cũng gọi Ngũ thụ căn,
tức khổ căn, lạc căn, ưu căn, hỉ căn và xả
căn.
[X. kinh Đại tập pháp môn Q.hạ; luận
Câu xá Q.3; luận A tì đạt ma phát trí Q.14;
luận Thành duy thức Q.5].
II. Ngũ Thụ.
Năm thụ được phân biệt theo tự tính và
tương ứng của chúng. Tức là:
1. Tự tính thụ (Phạm: Svabhàvavedanìyatà):
Tâm sở của thụ, tức là các cảm
nhận khổ, vui...
2. Tương ứng thụ (Phạm: Saôpra=
yukta-vedanìyatà): Tâm sở xúc tương ứng
với các cảm nhận khổ, vui...
3. Sở duyên thụ (Phạm: Àlambanavedanìyatà),
cũng gọi Cảnh giới thụ. Tức
là cảnh giới của các cảm nhận khổ, vui...
4. Dị thục thụ (Phạm: Vipàkavedanìyatà),
cũng gọi Báo thụ. Cảm nhận
các nghiệp dị thục.
5. Hiện tiền thụ (Phạm: Sammukhìbhàva-
vedanìyatà): Sự cảm nhận đang
khởi lên hiện hành trong các thụ khổ,
vui...
[X. luận Câu xá Q.15; luận Đại tì bà sa
Q.115; luận Thuận chính lí Q.40; luận Tạp

a tì đàm tâm Q.3; Câu xá luận quang kí
Q.15].
NGŨ THỦ
Năm loại ấn của cõi trời Tịnh cư. Tức là:
1. Tư duy thủ: Ngón út và ngón vô danh
hơi co, 3 ngón kia duỗi xòe ra như 3 cái gậy,
đầu hơi nghiêng, tay co lại hướng vào trong,
ngón trỏ chỉ vào má.
2. Thiện thủ: Ấn Thí vô úy. Hai tay đều
NGŨ THỦ
Lục Thú Sinh Tử Luân (Tây Tạng truyền)

N
3490
có thể kết ấn này, nhưng thường dùng tay
trái nhiều hơn.
3. Tiểu thủ: Đặt tư duy thủ ở trước
ngực, ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa hướng
lên.
4. Hoa thủ: Ngửa bàn tay lên, ngón cái
ngón trỏ cầm hoa, 3 ngón còn lại dựng đứng
hoặc duỗi thẳng.
5. Hư không thủ: Nghiêng bàn tay phải,
xòe các ngón tay trong hư không.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.16].
NGŨ THỦ UẨN
Phạm: Paĩca upàdàna-skandhà#.
Pàli: Paĩca upàdàna-kkhandhà.
Cũng gọi Ngũ thụ ấm.
Năm uẩn hữu lậu do thủ(phiền não)sinh
ra hoặc sinh ra thủ.
Chỉ cho sắc thủ uẩn, thụ thủ uẩn, tưởng
thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn.
Luận Đại tì bà sa quyển 75 giải thích
rằng: Nếu sắc hữu lậu hữu thủ thì sắc ấy ở
quá khứ, vị lai và hiện tại, hoặc khởi dục,
hoặc khởi tham, sân, si, bố(sợ), hoặc lại
theo đó mà sinh khởi tâm sở Tùy phiền
não, thì gọi là Sắc thủ uẩn. Phân biệt rộng
ra thì thụ, tưởng, hành, thức cũng như thế.
Trong luận còn phân biệt sự sai khác giữa
uẩn và thủ uẩn, cho rằng uẩn chung cả hữu
lậu và vô lậu, còn thủ uẩn thì chỉ có hữu
lậu mà thôi.
Ngoài ra, bàn về danh nghĩa của Thủ
uẩn thì luận Câu xá quyển 1 cho rằng tất cả
phiền não gọi chung là Thủ, uẩn từ thủ sinh,
hoặc uẩn thuộc về thủ, hoặc uẩn sinh ra
thủ, vì thế gọi là Thủ uẩn.

Nhưng luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 thì đặc biệt gọi Dục tham có trong các uẩn là Thủ, rồi đem hợp với uẩn gọi là Thủ uẩn.
[X. kinh Tạp a hàm Q.3; kinh Pháp thừa nghĩa quyết định Q.thượng; luận Du già sư địa Q.65; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng, phần cuối; Câu xá luận quang kí Q.1].
NGŨ THỨ ĐỆ
.....
Phạm: Paĩcakrama.
Tạng: Rim-pa chen-po.
Tác phẩm, do ngài Long thụ (Phạm: Nàgàrjuna –nhưng không phải ngài Long thụ ở thế kỉ thứ II) soạn vào thế kỉ X.
Cứ theo Bí mật tập hội đát đặc la (Phạm: Guhyasamàja-tantra, kinh Nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương) thì Ngũ thứ đệ này tương đương với Cứu cánh thứ đệ (Phạm: Utpanna-krama) của Thánh giả lưu (Tạng: Fphags-lugs), là 5 loại pháp thành tựu chiếu theo thứ lớp pháp quán Du già để chứng ngộ an vui cùng tột. Nếu coi Lược tập thành tựu pháp (Phạm: Piịđìkftasàdhana) tương đương với Sinh khởi thứ đệ (Phạm:Utpatti-krama) của Thánh giả lưu là Thứ đệ thứ nhất trong 5 thứ đệ thì thành 6 thứ đệ, nhưng thông thường thì 5 loại được liệt kê sau đây là Ngũ thứ đệ:
1. Kim cương niệm tụng thứ đệ(Phạm: Vajrajàpa-krama), cũng gọi Ngữ tịnh hóa thứ đệ (Phạm:Vàgviveka-krama), là pháp niệm tụng lấy sự hô hấp làm nền tảng, theo lời bạt trong sách cho biết thì có 67 bài kệ

(có bản in gồm 69 bài).
2. Vô thượng ý thứ đệ (Phạm: Anuttarasamàdhi-krama), cũng gọi Tâm tịnh hóa thứ đệ (Phạm: Cittavivekakrama), Tâm thanh tịnh thứ đệ (Phạm: Cittavizudhi-krama), có 100 bài kệ(hoặc 94 bài).
3. Tự gia trì thứ đệ (Phạm: Svàdhiwỉhàna-krama), có 56 bài kệ.
4. Lạc hiện đẳng giác thứ đệ(Phạm:
NGŨ THỨ ĐÊ

N
3491
Sukhàbhisaôbodhi-krama), có 40 bài kệ (hoặc 38 bài).
5. Song nhập thứ đệ (Phạm: Yuganaddha-krama), có 35 bài kệ (hoặc có 36 bài).
Sách này có nhiều bản chú thích bằng tiếng Tây tạng.
[X. Tây tạng mật giáo giáo lí chi nghiên cứu (Tửu tỉnh Chân điển); Etudes et textes tantriques, Paĩcakrama, par L. de la Vallée Poussin; Discovery of a work by Àryadeva in Sanskrit, JASB. 1898, by H.P.Zastrì; Cittavisuddhiprakaraịa of Àryadeva, Visva-Bharati Studies, No.8, by P.B.Patel].
NGŨ THỪA
... ..
Thừa, Phạm:Yàna.
Năm cỗ xe(dụ chỉ pháp môn tu hành)vận chuyển chúng sinh đến thế giới yên vui. Có nhiều thuyết khác nhau.
I. Ngũ Thừa.
Theo nghĩa thông dụng:
1. Nhân thừa (Phạm: Manuwya-yàna): Dùng 3 qui y và 5 giới làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 đường ác mà sinh vào cõi người.
2. Thiên thừa (Phạm: Deva-yàna): Dùng 10 điều thiện, 4 thiền 8 định làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt khỏi 4 châu mà sinh lên các cõi trời.
3. Thanh văn thừa (Phạm: Zravakayàna): Dùng pháp môn 4 đế làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua 3 cõi, đến Niết bàn Hữu dư mà thành A la hán.

4. Duyên giác thừa (Phạm:Pratyekayàna):
Dùng pháp môn 12 nhân duyên làm
xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi,
đến Niết bàn Vô dư mà thành Bích chi phật.
5. Bồ tát thừa (Phạm:Bodhisattvayàna):
Dùng pháp môn 6 độ bi trí làm xe,
vận chuyển chúng sinh vượt qua cảnh giới
của 3 thừa 3 cõi mà đến đại Niết bàn vô
thượng bồ đề.
[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.thượng; Pháp
hoa huyền luận Q.7].
II. Ngũ Thừa.
Theo kinh Lăng già A bạt đa la bảo
quyển 2:
1. Thiên thừa: Dùng pháp môn Thập
thiện làm xe, vận chuyển chúng sinh khiến
họ sinh lên các tầng trời cõi Dục.
2. Phạm thừa (Phạm: Brahma-yàna):
Dùng pháp môn 4 thiền, 4 tâm vô lượng, 4
định vô sắc làm xe, vận chuyển chúng sinh
ra khỏi biển sinh tử mà sinh lên các tầng
trời cõi Sắc và cõi Vô sắc.
3. Thanh văn thừa: Dùng pháp môn
Tứ đế sinh diệt làm xe, vận chuyển chúng
sinh ra khỏi 3 cõi.
4. Duyên giác thừa: Dùng pháp môn
12 nhân duyên sinh diệt vô sinh làm xe,
vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi.
5. Chư Phật Như lai thừa (Phạm:
Buddha-yàna): Dùng các pháp môn: Sáu
độ sự lí, 3 quán thứ đệ... chuyên chở chúng
sinh cùng đến đại Niết bàn.
[X. kinh Nhập lăng già Q.4; Lăng già kinh
nghĩa sớ Q.2, phần cuối; Hoa nghiêm ngũ
giáo chương Q.1].
III. Ngũ Thừa.
Theo tông Hoa nghiêm:
1. Nhất thừa(Phạm:Eka-yàna): Dùng

pháp Nhất thừa thực tướng làm xe để đến
Niết bàn.
2. Bồ tát thừa: Dùng 6 độ muôn hạnh
làm xe để ra khỏi 3 cõi.
3. Duyên giác thừa: Dùng pháp 12 nhân
duyên làm xe để vượt ra ngoài 3 cõi.
4. Thanh văn thừa: Dùng pháp môn 4
đế làm xe để vượt thoát 3 cõi.
5. Tiểu thừa(Phạm:Hìna-yàna): Tức
Nhân thiên thừa, dùng 5 giới 10 thiện làm
xe để ra khỏi 4 đường (địa ngục, ngã quỉ, súc
sinh, a tu la).
NGŨ THỪA

N
3492
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1;
Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ
Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương khuông
chân sao Q.2].
IV. Ngũ Thừa.
Theo kinh Xưng tán Đại thừa công đức:
1. Thanh văn thừa.
2. Độc giác thừa.
3. Vô thượng thừa (Phạm:An-uttarayàna).
4. Chủng chủng thừa (Phạm:Nànàyàna).
5. Nhân thiên thừa (Phạm: Devamanuwya-
yàna).
Ngũ thừa này do đức Phật tùy theo các
loại chúng sinh mà nói ra bằng 1 thứ pháp
âm.
V. Ngũ Thừa.
Theo tông Chân ngôn. Tông này phối
hợp 5 đại với 5 thừa mà thành lập riêng 5
thừa thành Phật. Năm thừa này đều là tự
thể trong pháp thân của đức Phật Tì lô giá
na(Đại nhật Như lai). Đó là:
1. Nhân thừa, tức địa đại, vì loài người
đều ở trên mặt đất.
2. Thiên thừa, tức là thủy đại. Nước
lấy chữVaôlàm chủng tử,Vaôcó nghĩa
lìa nói năng. Nước tùy theo đồ đựng hình
dáng vuông hay tròn mà xoay chuyển một
cách tự tại, tương ứng với nghĩa tự tại của
trời.
3. Thanh văn thừa, tức hỏa đại. Vì
Thanh văn từ nơi tâm phát hỏa, nên hoại
thân diệt trí. Chủng tử của Hỏa thiên là chữ
Ra, Ra là chủng tử của Ngữ bồ tát, Thanh
văn nương vào lời dạy mà được độ, cho nên
được phối với hỏa đại.

4. Duyên giác thừa, tức là phong đại. Chủng tử của phong đại là chữ Ha, Ha nghĩa là nhân duyên. Duyên giác quán 12 nhân duyên, cho nên 2 nghĩa này tương ứng. Lại nữa, sự khai ngộ của Duyên giác là do quán lí duyên khởi vô thường mà chứng ngộ, như từ duyên gió mà quán hoa rơi lá rụng liền thể ngộ lí vô thường, vì thế phối hợp Duyên giác với phong đại.
5. Bồ tát thừa, tức là không đại. Vì Bồ tát quán nhân không và pháp không.
[X. Bí tạng kí Q.cuối; Bí tạng kí sao Q.10].
VI. Ngũ Thừa.
Theo tông Tịnh độ:
1. Nhân thừa.
2. Thiên thừa.
3. Thanh văn thừa.
4. Duyên giác thừa.
5. Bồ tát thừa.
Năm thừa này đều nhờ sức bản nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà mà được sinh về Tịnh độ phương Tây, gọi là Ngũ thừa tề nhập.
VII. Ngũ Thừa.
Theo tông Thiên thai:
Ngũ thừa là: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn Duyên giác thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa.
Tóm lại, pháp thế gian dạy dỗ, dắt dẫn chúng sinh vào cõi người cõi trời, gọi là Thế gian thừa; pháp môn giáo hóa, vận chuyển chúng sinh đến các quả vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát... để vượt ra khỏi cõi mê sinh tử, gọi là Xuất thế gian thừa.
Ngoài ra, còn có các thuyết Tứ thừa như sau:
1. Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa.

2. Nhân thiên thừa, Tiểu thừa, Tam thừa và Nhất thừa.
3. Nhân thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa.
4. Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa và Bồ tát thừa.
Về trí quán của 4 thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật thì được phân biệt như sau: Hạ quán trí, Trung quán trí, Thượng quán trí và Thượng thượng quán trí, gọi là Tứ thừa quán trí.
NGŨ THỪA

N
3493
NGŨ THỪA TỀ NHẬP
Năm thừa đều sinh về Tịnh độ.
Nghĩa là căn cơ 5 thừa như Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều nhờ sức bản nguyện của đức Phật A di đà mà được sinh về cõi Báo độ chân thực.
[X. Quán kinh sớ huyền nghĩa phần; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.2, 6]. (xt. Ngũ Thừa).
NGŨ THỨC
I. Ngũ Thức.
Phạm:Paĩca vijĩànàni.
Pàli: Paĩca viĩĩànàni.
Chỉ cho 5 thức: Thức mắt (Phạm: Cakwur-vijĩàna), thức tai (Phạm:Zrotravijĩàna), thức mũi (Phạm: Ghràịavijĩàna), thức lưỡi (Phạm:Jihvà-vijĩàna), thức thân (Phạm: Kàya-vijĩàna). Vì đây là 5 thức trước trong 6 hoặc 8 thức nên gọi là Tiền ngũ thức. Hoặc có thêm chữ "thân" để chỉ số phức mà gọi là Ngũ thân thức. Trong 5 thức, thức mắt lấy căn mắt làm sở y(chỗ nương gá), duyên theo sắc cảnh; thức tai lấy căn tai làm sở y, duyên theo thanh cảnh; thức mũi lấy căn mũi làm sở y, duyên theo hương cảnh; thức lưỡi lấy căn lưỡi làm sở y, duyên theo vị cảnh; thức thân lấy căn thân làm sở y, duyên theo xúc cảnh. Đó là Tiền thập ngũ giới(15 giới trước). Năm thức mỗi mỗi đều khác nhau, vì lấy 5 căn mắt, tai... làm sở y, đây là nói theo nghĩa bất cộng y(không nương chung).
Nhưng, theo luận Câu xá quyển 1, thì 5 thức mắt, tai v.v... cũng lấy ý căn sinh diệt không ngừng làm chỗ nương gá chung

(cộng sở y).Còn luận Thành duy thức quyển 4 thì bảo rằng Câu hữu sở y(đều có chỗ nương)của 5 thức có 4 thứ là Đồng cảnh y, Phân biệt y, Nhiễm tịnh y và Căn bản y. Đồng cảnh y nghĩa là 5 căn mắt, tai... là chỗ nương chung của 5 thức, tức năng y và sở y cùng nương gá chung 1 cảnh hiện tiền. Phân biệt y nghĩa là ý thức thứ 6 là chỗ nương gá của 5 thức phân biệt trước. Còn ý thức thứ 6 là thức phân biệt rõ ràng, tác dụng phân biệt của 5 thức trước không rõ ràng, phải nhờ vào sức của ý thức thứ 6 thì sự duyên cảnh mới rõ ràng, vì thế thức thứ 6 cũng được gọi là Minh liễu y(chỗ nương rõ ràng). Nhiễm tịnh y nghĩa là thức thứ 7 là chỗ nương nhơ, sạch của 5 thức, tức 5 thức do sự nhơ nhớp hay trong sạch của thức thứ 7 mà trở thành hữu lậu hay vô lậu. Căn bản y nghĩa là thức thứ 8 là chỗ nương căn bản của 5 thức, tức thức thứ 8 là gốc của các thức, thường nắm giữ chủng tử của các thức và giúp các thức sinh khởi. Năm thức này đều là ngoại môn chuyển (chuyển ở cửa ngoài), đều lấy các cảm quan vật chất(sắc căn) làm chỗ nương gá và lấy vật chất(sắc pháp)làm đối tượng, chỉ khởi tác dụng đối với các đối tượng hiện tại, cũng chỉ nhận biết đối tượng bằng trực giác(hiện lượng), chứ không khởi tác dụng thường hằng.

Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì hành tướng của 5 thức thô to và luôn luôn tương ứng với tầm tứ, thông cả 3 tính thiện, bất thiện và vô kí, chỉ đi với nhiễm chứ không rời nhiễm và do Tu đạo đoạn trừ. Ở cõi Dục chỉ có 2 thức mũi và lưỡi, ở tầng trời Sơ thiền cõi Sắc thì có 3 thức mắt, tai và thân, còn từ Nhị thiền trở lên đều không

có 5 thức.
Duy thức Đại thừa thì chủ trương 5 thức không tương ứng với tầm, tứ, thông cả 3 tính, có nhiễm, có lìa nhiễm và Nhị thiền trở lên cũng có 5 thức. Lại trong 5 uẩn, 5 thức này cùng với ý thức đều thuộc về Thức uẩn; trong 12 xứ, cùng với ý thức đều thuộc về ý xứ; còn trong 18 giới thì 5 thức đều được lập làm giới thức mắt cho đến giới thức
NGŨ THỨC

N
3494
tai. Ngoài ra tông Duy thức cho rằng 5 thức là do chủng tử ở trong thức gốc A lại da thứ 8 chuyển biến mà sinh ra, vì thế, 5 thức cũng được gọi là 5 chuyển thức.
[X. luận Thành duy thức Q.7; luận Ngũ sự tì bà sa Q.hạ; luận Thức thân túc Q.6; luận Đại tì bà sa Q.42, 72; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.4, phần cuối, Q.7, phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối].
II. Ngũ Thức.
Năm thức của ý được nói trong luận Đại thừa khởi tín, đó là: Nghiệp thức, Chuyển thức, Hiện thức, Trí thức và Tương tục thức.
NGŨ THỰC
Năm sự thực của đức Phật do ngài Thân loan, người Nhật bản, căn cứ vào phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ của Đại sư Thiện đạo mà phân biệt. Đó là:
1. Chân thực quyết liễu nghĩa: Lời nói của đức Phật không hư dối nên gọi là chân thực; quyết định chính lí, rốt ráo rõ ràng, nên gọi là quyết liễu.
2. Thực tri: Chỉ cho Nhất thiết chủng trí. Nghĩa là trí của Phật biết khắp các tướng sai biệt của tất cả pháp, nên gọi là thực tri.
3. Thực giải: Chỉ cho 4 vô ngại. Tức là Pháp vô ngại giải, Nghĩa vô ngại giải, Từ vô ngại giải và Nhạo thuyết vô ngại giải. Bốn thứ vô ngại này đều hiểu đúng sự thực, cho nên gọi là thực giải.
4. Thực kiến: Chỉ cho mắt của Phật. Mắt

của Phật có năng lực thấy suốt tính tướng trong Như lai tạng là thường trụ, cái thấy ấy thấy hết thảy pháp, khế hợp với sự thực nên gọi là thực kiến.
5. Thực chứng: Chỉ cho đại Niết bàn. Tức là Phật chứng được đại quả Niết bàn chân thực, tròn đủ muôn đức, cho nên gọi là thực chứng.
[X. Ngu ngốc sao Q.hạ].
NGŨ THỰC
... ..
Chỉ cho 5 thứ thức ăn xuất thế gian. Tức là 5 thứ pháp thực nuôi lớn gốc lành tuệ mệnh của bậc Thánh. Đó là:
1. Niệm thực: Người tu hành thường giữ chính niệm để nuôi lớn tất cả căn lành.
2. Pháp hỉ thực: Người tu hành ưa thích pháp Đại thừa, nhờ đó mà nuôi lớn hạt giống đạo nên tâm họ thường vui vẻ.
3. Thiền duyệt thực: Người tu hành do được sức thiền định mà có thể tự nuôi tuệ mệnh, đạo phẩm tròn sáng, tâm thường vui mừng.
4. Nguyện thực: Người tu hành trọn đời giữ nguyện, không bỏ muôn hạnh mà nuôi lớn tất cả căn lành.
5. Giải thoát thực: Người tu hành cởi bỏ tất cả sự trói buộc của hoặc nghiệp, đối với pháp được tự tại, nuôi lớn tất cả thiện căn bồ đề.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.41; Hoa nghiêm kinh sớ Q.19, 28].
NGŨ THƯỜNG NGŨ GIỚI
Năm thường năm giới. Tức là 5 thường của đạo Nho: Nhân, nghĩa, lễ, trí và tín được phối hợp với 5 giới của đạo Phật: Không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối và không uống rượu.

(xt. Hiếu).
NGŨ THƯỢNG PHẦN KẾT
... ...
Phạm: Paĩcaùrdhvabhàgìyasaôyojanàni.
Gọi đủ: Ngũ thuận thượng phần kết.
Gọi tắt: Ngũ thượng kết, Ngũ thượng.
NGŨ THƯỢNG PHẦN KẾT

N
3495
Năm thứ phiền não (kết = thắt, buộc) trói buộc chúng sinh ở 2 cõi Sắc và Vô sắc thuộc thượng phần giới, làm cho không ra khỏi được 2 cõi này. Đó là:
1. Sắc tham: Phiền não tham đắm 5 món dục lạc của cõi Sắc.
2. Vô sắc tham: Phiền não tham đắm cảnh giới thiền định của cõi Vô sắc.
3. Điệu cử: Chúng sinh trong 2 cõi trên do tâm niệm loạn động mà lui mất thiền định.
4. Mạn: Chúng sinh trong 2 cõi trên do tâm kiêu mạn mà cậy mình, lấn lướt người khác.
5. Vô minh: Phiền não do tham đắm thiền định mà không rõ biết chân tính.
Năm phiền não(kết)này lấy 8 việc ở cõi trên do Tu đạo đoạn trừ trong thân bậc Thánh làm tự tính, nghĩa là Sắc tham, tức ái của cõi Sắc do Tu đạo đoạn trừ(1 việc); Vô sắc tham, tức là ái của cõi Vô sắc do Tu đạo đoạn trừ(1 việc); Điệu cử tức là Điệu cử của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ (2 việc); Mạn tức là Mạn của 2 cõi trên đều doTu đạo đoạn trừ(2 việc); Vô minh tức là Vô minh của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ(2 việc).
Ngũ thượng phần kết này chỉ giới hạn ở Tu đạo đoạn chứ không chung cho Kiến đạo đoạn, vì những phiền não(kết hoặc)do Kiến đạo đoạn thường làm cho con người sa đọa, cho nên không được lập làm Thượng phần kết.
[X. kinh Chúng tập trong Trường a hàm Q.8; luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa

Q.49; luận A tì đạt ma phát trí Q.3; luận
Thành thực Q.10]. (xt. Ngũ Hạ Phần Kết).
NGŨ TIỄN
... ..
Cũng gọi Hoa tiễn.
Năm mũi tên. Năm mũi tên ví dụ cho 5
món dục(tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống,
ngủ nghỉ). Năm món dục này có sức phá hoại
sự nghiệp tu đạo như mũi tên hại thân thể,
cho nên gọi là Ngũ tiễn.
NGŨ TIỂU BỘ
.....
Gọi đủ: Thiên thai ngũ tiểu bộ.
Đối lại: Tam đại bộ.
Chỉ cho 5 bộ sách nhỏ trong các soạn
thuật của ngài Thiên thai Trí khải, đó là:
1. Kim quang minh kinh huyền nghĩa,
2 quyển, gọi tắt: Quang minh huyền.
2. Kim quang minh văn cú, 6 quyển,
gọi tắt: Quang minh sớ.
3. Quan âm huyền nghĩa, 2 quyển, gọi
tắt: Quan âm huyền, Biệt hành huyền.
4. Quan âm nghĩa sớ, 2 quyển, gọi tắt:
Quan âm sớ, Biệt hành sớ.
5. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ, 1
quyển, gọi tắt: Quán kinh sớ.
Ngũ tiểu bộ này đều có chú giải của ngài
Tứ minh Tri lễ, tức là:
- Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập
di kí, 6 quyển.
- Kim quang minh kinh văn cú kí, 8
quyển.
- Quan âm huyền nghĩa kí, 4 quyển.
- Quan âm nghĩa sớ kí, 4 quyển.
- Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu
tông sao, 3 quyển.
[X. Sơn gia chính thống học tắc
Q.thượng].

NGŨ TINH
... ..
Cũng gọi Ngũ chấp.
Năm ngôi sao. Đó là:
1. Tuế tinh: Sao Mộc, thuộc mộc trong ngũ hành, là con của Thanh đế ở phương đông.
2. Huỳnh hoặc tinh: Sao Hỏa, thuộc hỏa trong ngũ hành, là con của Xích đế ở phương nam.
NGŨ TINH

N
3496
3. Trấn tinh: Sao Thổ, thuộc thổ trong ngũ hành, là con của Hoàng đế ở trung ương.
4. Thái bạch tinh: Sao Kim, thuộc kim trong ngũ hành, là con của Bạch đế ở phương tây.
5. Thần tinh: Sao Thủy, thuộc thủy trong ngũ hành, là con của Hắc đế ở phương bắc.
Chu kì vận hành của 5 vì sao này nhanh chậm không giống nhau. Sao Thái bạch và sao Thần phải cần thời gian 1 năm mới đi hết 1 vòng, sao Huỳnh hoặc 2 năm, sao Tuế 12 năm, sao Trấn 29 năm rưỡi.
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.40; kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Đại phương quảng bồ tát Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.3].
NGŨ TINH XÁ THẬP THÁP
Năm ngôi tinh xá và 10 tòa tháp, là những Thánh tích của Phật giáo ở Ấn độ.
I. Ngũ Tinh Xá.
Về 5 ngôi tinh xá có các thuyết sau đây:
1. Theo luận Đại trí độ quyển 3 bản Cao li, thì 5 tinh xá là: Trúc viên, Bề bà la bạt thứ, Tát đa bát na cầu ha, Nhân đà thế la cầu ha và Tát pha thứ hồn trực ca bát bà la đều ở thành Vương xá. Nhưng theo 3 bản đời Tống, Nguyên, Minh thì chỉ cho 5 núi bao quanh thành Vương xá: Bệ bà la bạt thứ (Phạm:Vebhàravana), Tát đa ban na cầu ha (Phạm: Sattapaịịiguhà), Nhân đà thế la cầu ha (Phạm:Indasàlaguhà), Tát pha thứ hồn trực ca bát bà la (Phạm: Sappasoịđikapabhàra) và Kì xà quật (Pàli:Gijjhakùỉa).

2. Theo Phiên dịch danh nghĩa tập thì
5 tinh xá là: Cấp cô độc viên, Thứu lãnh, Di
hầu giang, Am la thụ viên và Trúc lâm...
3. Theo Chỉ quật dịch thổ tập quyển
21,Phiên Phạm ngữ quyển 9, thì 5 tinh xá
là: Trúc viên, Bề bà la bạt thứ tát đa ban na
cầu ha, Nhân đà thế la cầu ha, Tát pha thứ
hồn trực ca bát bà la và Kì xà quật.
4. Theo Loại tụ danh vật khảo quyển
334, thì 5 tinh xá là: Tinh xá Kì viên, tinh
xá Trúc lâm, tinh xá Đại lâm, tinh xá Thệ
đa lâm và chùa Na lan đà, cũng gọi là Thiên
trúc ngũ sơn.
II. Thập Tháp.
Có các thuyết sau đây:
1. Theo kinh Đại bát niết bàn quyển
hạ (bản 3 quyển) do ngài Pháp hiển dịch
vào đời Đông Tấn, thì sau khi đức Phật nhập
diệt, 8 ông vua được chia 8 phần xá lợi, đưa
về 8 nước xây tháp cúng dường, 1 tháp thờ
bình chia xá lợi do Bà la môn Hương tính
xây, còn 1 tháp do các Lực sĩ xây ở ngay nơi
trà tì để thờ 1 phần xá lợi còn lại, như vậy
tất cả là 10 ngôi tháp.
2. Theo luật Thập tụng quyển 60 thì
trong cõi Diêm phù đề(Ấn độ) có 10 tòa
tháp, trong đó 8 tháp thờ xá lợi, tháp thứ 9
thờ cái bình dùng để chia xá lợi, còn tòa
tháp thứ 10 thì thờ tro.
Tám tòa tháp thờ xá lợi nói trên được
xây ở các nước: Câu thi, Ba ba, Già la, La
ma già, Tì lưu đề, Ca duy vệ, Tì xá li và Ma
già đà.
3. Có thuyết cho 10 tháplà: Đính tháp
(tháp thờ xương đầu), Nha tháp(tháp thờ răng
hàm), Xỉ tháp(tháp thờ răng), Phát tháp(tháp
thờ tóc), Trảo tháp(tháp thờ móng tay), Y tháp
(tháp thờ áo), Bát tháp(tháp thờ bát), Tích

tháp(tháp thờ gậy tích), Bình tháp(tháp thờ bình đựng nước)và Dư tháp(tháp thờ kiệu). Nhưng thuyết này không rõ chỗ y cứ. Ngoài ra, kinh Ban nê hoàn quyển hạ và kinh Trường a hàm quyển 5 thì nêu ra thuyết 11 tháp. Trong đó, kinh Ban nê hoàn cho rằng tháp thứ 9 là tháp thờ bình chia xá lợi, tháp thứ 10 là tháp định, tháp thứ 11 là tháp thờ tro. Còn kinh Trường a hàm thì cho rằng tháp thứ 9 là tháp thờ bình, tháp thứ 10 thờ tro và tháp thứ 11 thờ tóc.

NGŨ TINH XÁ THẬP THÁP

N
3497
Đến đời sau, Trung quốc và Nhật bản
đặt ra chế định Ngũ sơn Thập sát chính đã
căn cứ vào thuyết Ngũ tinh xá thập tháp
này.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32; kinh
Phật bản hạnh tập Q.48; Tuyển tập tam tạng
cập tạp tạng truyện; Thích ca phổ Q.4; Niết
bàn kinh sớ tam đức chỉ qui Q.20; Pháp hoa
kinh văn cú Q.1, phần trên; Đại tạng pháp
số Q.32].
NGŨ TÌNH
.....
Chỉ cho 5 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân
của chúng sinh. Vì 5 căn này hay sinh ra
tình thức, cho nên gọi Ngũ tình.
[X. luận Đại trí độ Q.17, 40].
NGŨ TÍNH
... ..
I. Ngũ Tính.
Cũng gọi Ngũ chủng tính, Ngũ chủng
chủng tính, Ngũ chủng thừa tính, Ngũ thừa
chủng tính.
Năm tính khác nhau của chúng sinh do
chủng tử có sẵn(tiên thiên)trong thức A lại
da quyết định mà không có cách nào thay
đổi được. Đây là thuyết của tông Pháp tướng,
gọi là Ngũ tính các biệt. Đó là:
1. Bồ tát định tính(Định tính Bồ tát).
2. Độc giác định tính(Định tính Độc giác).
3. Thanh văn định tính (Định tính Thanh
văn).
4. Tam thừa bất định tính(Bất định chủng
tính).
5. Vô tính hữu tình(Hữu tình không có
tính).

Trong đó, 3 tính đầu nhất định sẽ đạt được quả Phật, quả Bích chi phật hoặc quả A la hán(tính thứ 2 và thứ 3 gọi chung là Định tính nhị thừa). Tính thứ 4 là chủng tử vốn có của 3 bậc Thanh văn, Độc giác và Bồ tát, nên trước phải tu hạnh Nhị thừa rồi sau mới chuyển về Đại thừa mà chứng quả Phật. Nếu quả ấy chưa quyết định thì có 4 loại khác nhau:

1. Tam thừa.
2. Bồ tát, Độc giác.
3. Bồ tát, Thanh văn.
4. Độc giác, Thanh văn.

Tính thứ 5 là vĩnh viễn đắm chìm trong cõi mê, không cách nào lìa được khổ, chỉ có thể tu 5 giới, làm 10 điều lành để gieo nhân sinh lên cõi trời và cõi người.

Năm tính sai khác trên đây là căn cứ vào điều được nói trong kinh Lăng già quyển 2 và kinh Giải thâm mật quyển 2, vì thế có chỗ cho rằng thuyết "Tất cả chúng sinh thảy đều thành Phật" nói trong kinh Pháp hoa chỉ là pháp môn phương tiện khuyến khích chúng sinh Bất định tính chuyển về Đại thừa mà thôi.

(xt. Nhất Xiển Đề, Ngũ Chủng Tính).

II. Ngũ Tính.

Chỉ cho 5 dòng họ của đức Phật, tức là: Cù đàm, Cam giá, Thích ca, Nhật chủng và Xá di. Vì Thích ca là 4 người con của vua Cam giá nên lập làm 4 họ, nhưng thực ra đều phát sinh từ Cù đàm. Cù đàm, Thích ca tên tuy khác nhưng họ chỉ là 1. Còn 2 họ Xá di và Thích ca thì phát sinh từ Cam giá, Cam giá phát sinh từ Cù đàm, đều là 1 họ trong dòng Sát đế lợi, cho nên chi nhánh thì nhiều mà nguồn gốc chỉ là một.

(xt. Cam Giá Vương).

NGŨ TÍNH THÀNH PHẬT
Năm tính thành Phật tùy theo chủng tính
khác nhau của chúng sinh.
Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 2, 5
tính thành Phật là:
1. Bất định tính bán thành Phật: Tính
bất định chỉ cho căn tính không nhất định.
Nghĩa là người căn tính không nhất định,
khi gần các bậc Thanh văn, Duyên giác thì
NGŨ TÍNH THÀNH PHẬT

N
3498
tu tập pháp Thanh văn, Duyên giác, mà khi
gần Bồ tát thì tùy thuận tu tập pháp Bồ tát.
Người tu tập pháp Thanh văn, Duyên giác
thì tham đắm quá nhỏ, không thích độ sinh,
không cầu quả Phật nên không thành Phật.
Người tu tập theo hạnh lợi sinh của Bồ tát
thì cầu chứng bồ đề mà được thành Phật,
nên gọi là Bất định tính bán thành Phật(tính
bất định nên có thể thành Phật mà cũng có thể
không thành Phật).
2. Vô chủng tính bất thành Phật:
Người không có lòng tin, không gây nhân
lành, phủ định lí nhân quả, không chịu sự
giáo hóa, cam tâm chìm đắm trong sinh tử,
không cần cầu giải thoát, nên gọi Vô chủng
tính bất thành Phật(không có chủng tính
thành Phật).
3. Thanh văn tính bất thành Phật: Căn
tính Thanh văn chỉ tu tập pháp Tứ đế sinh
diệt mà chứng được quả Niết bàn chân
không, tham đắm nơi vắng lặng, sợ sinh tử,
không thể phát khởi hạnh độ sinh để cầu
Phật đạo, vì thế gọi là Thanh văn tính bất
thành Phật(tính Thanh văn không thành Phật).
4. Duyên giác tính bất thành Phật: Căn
tính Duyên giác chỉ quán pháp 12 nhân
duyên mà chứng được quả Niết bàn chân
không, vì cố chấp thiên không, không cầu
Phật đạo, cho nên gọi là Duyên giác tính bất
thành Phật(tính Duyên giác không thành Phật).
5. Bồ tát tính toàn thành Phật: Bồ tát
tự giác, giác tha, vận dụng bi trí, xem kẻ oán
người thân đều bình đẳng, tu tập các nhân,
chứng quả Bồ đề, cho nên gọi Bồ tát tính
toàn thành Phật.

(xt. Ngũ Tính, Ngũ Chủng Tính).
NGŨ TỊNH
.....
I. Ngũ Tịnh.
Năm thứ sạch sẽ. Tức là sữa, sữa đặc, váng sữa, phân và nước tiểu của con bò vàng chưa rơi xuống đất.
Người Ấn độ, theo tập tục từ nghìn xưa, cho rằng con bò là sứ giả của Phạm thiên nên tôn nó là Thánh ngưu (bò thánh),do đó, phân và nước tiểu của bò cũng được xem là vật sạch sẽ. Mật giáo cũng theo tập tục này mà dùng phân và nước tiểu của bò làm vật liệu đắp đàn và sái tịnh pháp cụ, nền đàn.
Cứ theo kinh Tô tất địa quyển trung phẩm Cúng dường, hành giả Chân ngôn, trong lúc trì tụng chân ngôn, nếu sinh tâm ô uế, buông lung đến nỗi tụng chân ngôn bị lầm lẫn; nếu uống ngũ tịnh này thì có thể làm cho các thức ăn bất tịnh đã ăn trong vòng nửa tháng được trong sạch, đồng thời chân ngôn cũng được thanh tịnh và tăng thêm uy lực.
Ngoài ra, trong các kinh và nghi quĩ cũng có ghi chép đầy đủ về các phương pháp Ngũ tịnh chân ngôn và Ngũ tịnh gia trì của 3 bộ: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ.
II. Ngũ Tịnh.
Chỉ cho trời Ngũ tịnh cư thuộc Tứ thiền cõi Sắc.
(xt. Ngũ Tịnh Cư Thiên).
NGŨ TỊNH CƯ THIÊN
Tịnh cư, Phạm: Zuddhàvàsa.
I. Ngũ Tịnh Cư Thiên.
Cũng gọi Ngũ bất hoàn thiên, Ngũ tịnh cư xứ, Ngũ na hàm thiên, Ngũ tịnh cư.
Chỉ cho 5 tầng trời trong đệ Tứ thiền

thuộc cõi Sắc, là nơi sinh đến của các bậc Thánh quả A na hàm. Đó là:
1. Vô phiền thiên(Phạm:Avfha), cũng gọi A duy phan, A bệ lệ xá, A phù ha na. Cõi trời này không còn khổ, vui, tâm và cảnh không giao tiếp, không có tất cả phiền não.
2. Vô nhiệt thiên(Phạm:Atapa), cũng gọi A đáp hòa, A đà ba, A đáp ba. Cõi trời này không có tất cả nhiệt não bức bách.
NGŨ TỊNH

N
3499
3. Thiện kiến thiên (Phạm:Sudfza), cũng gọi Tu đề xá. Cõi trời này không có các tướng trần cấu, từ trong định tuệ thấy khắp các thế giới trong 10 phương đều tròn đầy ngưng lặng.
4. Thiện hiện thiên (Phạm: Sudarzana), cũng gọi Tu đà thi ni, Tu đề xá na. Cõi trời này có năng lực thấy suốt rõ ràng, tất cả hiện tượng đều không ngăn ngại.
5. Sắc cứu cánh thiên (Phạm: Akaniwỉha), cũng gọi A ca nị tra, A ca ni tra. Cõi trời này không còn hình sắc, là nơi cao nhất, thù thắng nhất trong cõi Sắc.
Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 9, thì 5 tầng trời nói trên đều xếp theo chiều ngang trong cõi trời Tứ thiền, nhưng trời Tứ thiền chỉ có thể nghe tên của 5 tầng trời này, chứ không thấy được, cũng như trong đạo tràng Thánh địa ở thế gian có nhiều La hán cư trụ mà người thường không thấy được.
Còn luận Câu xá quyển 24 cho rằng do tu cả 5 phẩm mà được sinh lên các tầng trời Ngũ tịnh cư. Năm phẩm tức chỉ cho 5 phẩm tạp tu Tĩnh lự thứ 4, đó là:
1. Hạ phẩm: Trước hết khởi nhiều niệm vô lậu, kế đến nhiều niệm hữu lậu, sau đó lại khởi nhiều niệm vô lậu, cứ như thế trở đi trở lại, sau giảm dần cho đến 3 tâm hiện tiền thì thành tựu tĩnh lự.
2. Trung phẩm: Tức 6 tâm hiện tiền.
3. Thượng phẩm: Tức 9 tâm hiện tiền.
4. Thượng thắng phẩm: Tức 12 tâm hiện tiền.
5. Thượng cực phẩm: Tứ 15 tâm hiện

tiền.
Về sức cảm sinh lên cõi trời Ngũ tịnh cư thì luận Câu xá nêu 2 thuyết:
1. Dùng sức vô lậu huân tập hữu lậu mà cảm sinh về cõi Ngũ tịnh cư.
2. Do 5 căn Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ lần lượt tăng lên mà cảm sinh về cõi Ngũ tịnh cư.
Ngoài ra, theo Luận sự (Pàli: Kathàvatthu), thì tuổi thọ của người các tầng trời Ngũ tịnh cư như sau: Trời Vô phiền 1 nghìn kiếp, trời Vô nhiệt 2 nghìn kiếp, trời Thiện kiến 4 nghìn kiếp, trời Thiện hiện 8 nghìn kiếp và trời Sắc cứu cánh 1 vạn kiếp.
Còn theo Tứ a hàm mộ sao giải quyển hạ, thì cõi Ngũ tịnh cư vốn chỉ có 3 tầng trời, tức là Tu đề xá(Thiện kiến thiên), Tu đề xá na(Thiện hiện thiên)và Bệ thủ đà (Phạm:Vizuddha,Thanh tịnh thiên). Trong đó, Thanh tịnh thiên lại được chia ra 3 tầng trời: A bệ lệ xá (Vô phiền thiên), A đáp ba(Vô nhiệt thiên)và A ca nị tra(Sắc cứu cánh thiên), mà gọi chung là Ngũ tịnh cư thiên.
[X. kinh Trung a hàm Q.9; kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.8; kinh Thủ lăng nghiêm Q.9; luận Dị môn túc Q.14; luận Đại tì bà sa Q.136, 175; luận Thuận chính lí Q.65].
II. Ngũ Tịnh Cư Thiên.
Cũng gọi Ngũ tịnh cư chúng, Ngũ thiên tử.
Chỉ cho 5 vị tôn ngồi ở phía đông thuộc Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Đó là:
1. Tự tại thiên tử: Phối hợp với trời Sắc cứu cánh.

2. Phổ hoa thiên tử: Phối hợp với trời Thiện kiến.
3. Quang man thiên tử: Phối hợp với trời Thiện hiện.
4. Ý sinh thiên tử, cũng gọi Mãn ý thiên tử. Phối hợp với trời Vô nhiệt.
5. Danh xưng viễn văn thiên tử, cũng gọi Biến âm thanh thiên tử. Phối hợp với trời Vô phiền.
[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật Q.5; Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.5, 13, 16].
NGŨ TỊNH CƯ THIÊN

N
3500
NGŨ TỔ
.....
I. Ngũ Tổ.
Tức là Thiền sư Hoằng nhẫn, tổ thứ 5 của Thiền tông, Trung quốc.
[X. Tống cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Truyền pháp chính tông kí Q.6].
II. Ngũ Tổ.
Tức là Thiền sư Pháp diễn, trụ ở núi Ngũ tổ tại Kì châu, sống vào đời Tống, Trung quốc.
III. Ngũ Tổ.
Chỉ cho 5 vị Tổ sư của tông Tịnh độ: Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Pháp chiếu và Thiếu khang.
IV. Ngũ Tổ.
Chỉ cho 5 vị Tổ của Liên xã: Thiện đạo, Pháp chiếu, Thiếu khang, Tỉnh thường và Tông trách.
V. Ngũ Tổ.
Chỉ cho 5 vị Tổ sư của tông Hoa nghiêm: Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật.
NGŨ TỔ SƠN
.....
Cũng gọi Phùng mậu sơn.
Tục gọi: Đông sơn.
Núi ở phía đông bắc huyện Hoàng mai, tỉnh Hồ bắc, Trung quốc.
Thiền sư Hoằng nhẫn, tổ thứ 5 của Thiền tông, Trung quốc, đến nơi đây sáng lập chùa Chân tuệ làm đạo tràng xiển dương Thiền phong, do đó mà núi này nổi tiếng.

Sau khi Ngũ tổ thị tịch, đệ tử là ngài Thần tú an táng nhục thân của Tổ ở đây. Về sau, có các vị: Sư giới, Thiền sư Tú, Pháp diễn v.v... nối tiếp nhau trụ trì. Trong đó, ngài Pháp diễn mở mang xây dựng thành 1 đại tùng lâm, phát triển Thiền phong Dương kì, đệ tử rất đông. Các vị long tượng nổi tiếng trong Thiền lâm như: Viên ngộ Khắc cần, Phật giám Tuệ cần, Phật nhãn Thanh viễn... đều xuất thân từ đây.
[X. Tống cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 1175].

NGŨ TỘC NHƯ LAI

Chỉ cho 5 đức Như lai trong Kim cương giới Mật giáo.
Tộc, Phạm, Kula, nghĩa là Bộ tộc, bởi thế, 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, A di đà và Bất không thành tựu của 5 bộ được gọi là Ngũ tộc Như lai.
[X. kinh An tượng tam muội nghi quĩ].

NGŨ TỒN THẤT KHUYẾT

.....
Kinh Vô lượng thọ có 12 bản dịch, trong đó, 5 bản hiện còn và 7 bản đã thất lạc, nên gọi là Ngũ tồn thất khuyết(còn 5 mất 7).
Năm bản hiện còn là:
1. Kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, 2 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán.
2. Kinh A di đà, 2 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch vào đời Ngô.

NGŨ TỒN THẤT KHUYẾT

Toàn cảnh Chùa Chân Tuệ

N
3501
3. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Khang tăng khải dịch vào đời Tào Ngụy.
4. Hội Vô lượng thọ Như lai, 2 quyển, trong kinh Đại bảo tích, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường.
5. Kinh Đại thừa Vô lượng thọ trang nghiêm, 3 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống.
Bảy bản đã mất là:
1. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán.
2. Kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, 2 quyển, do ngài Bạch diên dịch vào đời Tào Ngụy.
3. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
4. Kinh Vô lượng thọ chí chân đẳng chính giác, 1 quyển, do ngài Trúc pháp lực dịch vào đời Đông Tấn.
5. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống.
6. Kinh Tân vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Bảo vân dịch vào đời Lưu Tống.
7. Kinh Tân vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống.
NGŨ TÔNG
.....
I. Ngũ Tông.
Chỉ cho 5 tông Đại thừa: Tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm, tông Pháp tướng, tông Tam luận và tông Luật.
II. Ngũ Tông.
Chỉ cho 5 tông phái Thiền: Tông Qui ngưỡng, tông Lâm tế, tông Tào động, tông

Vân môn và tông Pháp nhãn.
III. Ngũ Tông.
Chỉ cho 5 tông do pháp sư Tự quĩ ở chùa Hộ thân đời Tề thành lập: Tông Nhân duyên, tông Giả danh, tông Bất chân, tông Chân thực và tông Pháp giới.
(xt. Ngũ Tông Giáo).
NGŨ TÔNG GIÁO
Cũng gọi Ngũ giáo.
Năm tông được chia loại theo giáo nghĩa và tôn chỉ trong các kinh, do ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân phán lập. Đó là:
1. Nhân duyên tông: Dùng lí 6 nhân 4 duyên để phá thuyết tà nhân, vô nhân sai trái của ngoại đạo. Đây là chỉ cho Nhất thiết hữu bộ, Tuyết sơn bộ, Đa văn bộ...
2. Giả danh tông: Chủ trương tất cả pháp hữu vi đều thuộc về giả tướng do nhân duyên sinh, không có thực thể, chỉ có giả danh tồn tại. Đây chỉ cho Kinh lượng bộ, Thuyết giả bộ, luận Thành thực...
3. Bất chân tông: Chủ trương hết thảy các pháp vốn hư dối, không có thể thực, nhưng vì chúng sinh chấp trước thực có nên phải dùng lí "Không" để phủ định. Đây là chỉ cho kinh Bát nhã, Tam luận...
4. Chân tông: Chân lí khẳng định "tức không tức hữu" là vĩnh viễn bất biến (pháp giới thường trụ), phổ biến tất cả(đều có Phật tính)... Đây là chỉ cho kinh Niết bàn.
5. Pháp giới tông: Muôn sự muôn vật trong vũ trụ thảy đều chân thực, dung hợp lẫn nhau, tự do tự tại, không ngăn ngại nhau. Đây là chỉ cho kinh Hoa nghiêm.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10,

phần đầu; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1].

NGŨ TÔNG NGUYÊN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hán nguyệt Pháp tạng soạn vào đời Minh, ấn hành vào niên hiệu Sùng trinh năm đầu (1538), được thu vào Vạn tục tạng tập 114.

NGŨ TÔNG NGUYÊN

N
3502
Ngài Hán nguyệt Pháp tạng phản đối việc
tông Tào động xóa bỏ hết sạch tông chỉ của
5 nhà, chỉ truyền mỗi một việc đức Thích
ca đưa cành hoa trong hội Linh sơn, nên
phê bình chủ trương của tông Tào động là
pháp chết, truyền kín trong thất và cho rằng
từ thời đức Phật Uy âm đến nay, không 1
lời nào 1 pháp nào mà chẳng phải là phù ấn
của tông chỉ 5 nhà. Vì sửa sai sự ngộ nhận
của tông Tào động mà ngài Hán nguyệt
soạn sách này. Sau khi sách được hoàn
thành, ngài Mộc trần Đạo mân là pháp đệ
của ngài Hán nguyệt, soạn "Ngũ Tông Tịch"
.....quở trách ngài Hán nguyệt, còn đệ
tử của ngài Hán nguyệt là Đàm cát Hoằng
nhẫn thì soạn "Ngũ Tông Cứu" để
bài bác ngài Mộc trần và cực lực bênh vực
cho thầy mình.
Ngoài ra, Thiền sư Mật vân Viên ngộ,
thầy của ngài Hán nguyệt cho rằng Hán
nguyệt là đệ tử danh lợi, nên cũng soạn "Tịch
Vọng Cứu Lược Thuyết" ,
10 quyển.
Đến đời Thanh, Hoàng đế Ung chính
cũng soạn "Giản Ma Biện Dị Lục"
để phá bỏ Ngũ Tông Cứu của ngài
Đàm cát.
Nội dung sách này gồm 8 chương: Lâm
tế tông, Lưỡng mạch hợp tông kí lai hữu cứ,
Vân môn tông, Qui ngưỡng tông, Pháp nhãn
tông, Tào động tông, Tổng kết, Truyền y
pháp chú và có phần phụ lục lời tụng của
tông Lâm tế.
NGŨ TU DI
.....

I. Ngũ Tu Di.
Năm núi Tu di, ví dụ sự rộng lớn của tướng lông trắng ở giữa 2 đầu chân mày của đức Phật A di đà.
Phần quán thân Phật trong kinh Quán vô lượng thọ Phật (Đại 12, 343 trung) nói: "Tướng lông trắng giữa 2 chân mày của đức Phật A di đà uốn lượn xoay vòng bên phải như 5 tòa núi Tu di".
Núi Tu di cao 336 vạn dặm, mỗi bề cũng rộng như vậy, mà tướng lông trắng của Phật A di đà còn rộng lớn gấp 5 lần như thế, cho nên gọi là Ngũ tu di chứ chẳng phải chỉ cho 5 tòa núi Tu di khác nhau.
[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối (Tuệ viễn); Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ (Trí khải)].
II. Ngũ Tu Di.
Ví dụ tâm ngã mạn, phiền não, vô minh của chúng sinh cao rộng không lường được, giống như 5 núi Tu di.
(xt. Tứ Đại Hải).
NGŨ TỰ
... ..
Năm phần tựa nhỏ trong phần tựa riêng của kinh Pháp hoa do ngài Thiên thai Trí khải chia ra. Đó là:
1. Chúng chuẩn tự: Tức là câu "Lúc bấy giờ 4 chúng vây quanh đức Thế tôn".
2. Hiện thụy tự: Tức là "Lục thụy" (đức Thế tôn hiện 6 điềm lành).
3. Nghi niệm tự: Tức là câu "Lúc bấy giờ bồ tát Di lặc nghĩ rằng".
4. Phát vấn tự: Tức là câu "Lúc bấy giờ bồ tát Di lặc muốn giải quyết điều thắc mắc của mình".
5. Đáp vấn tự: Tức là câu "Lúc bấy giờ bồ tát Văn thù sư lợi"...

[X. Pháp hoa văn cú Q.2, phần cuối].
NGŨ TỰ CHÚ
.....
Cũng gọi Ngũ tự Văn thù chú, Ngũ tự
đà la ni.
Đà la ni Văn thù 5 chữ. Tức chân
ngôn 5 chữ (a), (ra), (pa), (ca)
và (na).
Theo Tam chủng tất địa quĩ, nếu tụng 1
biến Ngũ tự chú thì công đức cũng nhiều
NGŨ TỰ CHÚ

N
3503
bằng tụng 1 trăm biến Đại tạng kinh, có thể vào tất cả bình đẳng của Như lai, tất cả văn tự cũng đều bình đẳng, mau chóng thành tựu Đại bát nhã; nếu tụng 2 biến thì có thể diệt trừ trọng tội trong ức kiếp sinh tử; tụng 3 biến thì được Tam muội hiện tiền; tụng 4 biến thì được sức tổng trì không bao giờ quên mất, tụng 5 biến thì mau thành tựu Vô thượng bồ đề.
[X. kinh Văn thù thiên bát; Ngũ tự đà la ni tụng].
NGŨ TỰ MINH VƯƠNG
Gọi đủ: Thành tựu phú quí kim cương Hư không tạng câu triệu ngũ tự minh vương.
Chân ngôn 5 chữ của 5 vị Đại bồ tát Hư không tạng. Tức là 5 chữ: (vaô), (hùô), (trà#), (hrì#), (a#), là những chữ chủng tử của 5 vị Đại bồ tát Hư không tạng.
[X. phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì Q.hạ].
NGŨ TỰ MÔN
Tức 5 chữ (a), (va), (ra), (ha) và (kha), là chủng tử 5 đại.
(xt. Ngũ Đại Tự Nghĩa).
NGŨ TỰ NGHIÊM THÂN QUÁN
.....
Cũng gọi Ngũ đại thành thân quán, Ngũ luân thành thân quán, Ngũ luân quán.
Đối lại: Ngũ tướng thành thân quán.
Pháp tu này quán tưởng pháp thân vốn có của hành giả cứng chắc như kim cương.
Tức hành giả dùng 5 chữ (a), (vaô), (lãm), (hàm), (khiếm), (hoặc a, phạ,

la, hạ, kha) bố trí ở 5 chỗ trên thân thể đúng theo thứ tự, để gia trì trang nghiêm thân mình. Trong đó, chữ A là hình vuông màu vàng, quán tưởng là Kim cương luân, gia trì ở dưới thân, gọi là Du già tọa, trụ trong đất tâm bồ đề cứng chắc như kim cương. ChữVaôlà hình tròn màu trắng, quán tưởng là thủy luân, gia trì ở phía trên rốn, gọi là Đại bi thủy, có thể được tam muội Đại bi. Chữ Lãm là hình tam giác màu như ánh mặt trời buổi sáng, quán tưởng làm hỏa luân, gia trì ở chỗ trái tim, gọi là Trí hỏa quang(ánh lửa trí) có công năng tiêu trừ cấu uế. Chữ Hàm là hình bán nguyệt màu đen, quán tưởng là phong luân, gia trì ở khoảng giữa 2 chân mày, gọi là Tự tại lực, có công năng đẩy lui ác ma. Chữ Khiếm là hình cầu nhiều màu, quán tưởng là không luân, gia trì trên đỉnh đầu, gọi là Đại không, có công năng làm cho thân mình ngang bằng với pháp giới.

Ngũ tự nghiêm thân quán là pháp quán phải thực hành trước khi tu pháp Đạo tràng quán của Thai tạng giới, là pháp môn "Tức thân thành Phật" dành cho những người có căn cơ thù thắng. Nếu nói theo nghĩa căn cơ yếu kém từ Hiển vào Mật thì trở thành Ngũ tướng thành thân quán của Kim cương giới. Nhưng theo thuyết Hồng tự thứ đệ của Thai tạng giới, thì 5 chữ chỉ được bố trí gia trì ở tim mà thôi. Còn theo Thai tạng giới niệm tụng thứ đệ quyển thượng của ngài Tông duệ, thì Ngũ tự quán bố trí ở cả thân và tâm.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; phẩm Trì tụng pháp tắc trong kinh Đại nhật Q.7; Thanh long tự nghi quĩ Q.thượng; Huyền pháp tự nghi quĩ

Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.14; Đại tì lô
giá na kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ].
(xt. Ngũ Luân Quán).
NGŨ TỰ SẮC
Màu sắc của 5 chữ biểu thị 5 đại theo
thuyết của ngài Tam tạng Bất không.
NGŨ TỰ SẮC

N
3504
Chữ (a) màu vàng, biểu thị cho địa
đại(đất).
Chữ (vi) màu đen, biểu thị cho thủy
đại(nước).
Chữ (ra) màu đỏ, biểu thị cho hỏa đại
(lửa).
Chữ (hùô) màu trắng, biểu thị cho
phong đại(gió).
Chữ (khaô) màu xanh, biểu thị cho
không đại(hư không).
[X. Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích].
NGŨ TỰ VĂN THÙ BỒ TÁT
Phạm: Maĩjughowa.
Hán âm: Mạn thù già sa.
Cũng gọi: Diệu âm bồ tát, Ngũ kế bồ tát.
Chỉ cho bồ tát Văn thù sư lợi lấy 5 chữ
(a), (ra), (pa), (ca) và (na) làm
chân ngôn. Vị tôn này ngồi ở phía bên phải
của bồ tát Nguyệt quang trong viện Văn thù
thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là
Cát tường kim cương.
Về hình tượng thì vị Bồ tát này có thân
màu vàng, ngồi trên hoa sen đỏ, trên đầu
có 5 búi tóc(ngũ kế), tay phải cầm hoa sen
xanh để ở ngang ngực, tay trái đặt ngang,
cầm quyển kinh Bát nhã tiếng Phạm, biểu
thị Trí ba la mật;
hoa sen xanh biểu
thị Tam muội vô
nhiễm. Hình Tam
muội da là hoa sen
xanh, trên hoa có
Phạm khiếp (kinh
Bát nhã), có thuyết
cho là Trí kiếm,

biểu thị trí Đại
không của vị Bồ tát
này.
Ngoài ra, pháp tu thờ bồ tát Ngũ tự văn
thù làm bản tôn, gọi là Ngũ tự văn thù
pháp, phần nhiều tu pháp này để cầu được
trí tuệ sâu xa, làm cho chính pháp trụ lâu
nơi đời.
[X. Ngũ tự đà la ni tụng; Kim cương
đính kinh Du già văn thù sư lợi bồ tát cúng
dường nghi quĩ; Kim cương đính siêu thắng
tam giới kinh thuyết văn thù ngũ tự chân
ngôn thắng tướng; Thai tạng giới thất tập
Q.trung].
NGŨ TỰ VĂN THÙ PHÁP
Cũng gọi Ngũ kế văn thù pháp.
Pháp tu thờ bồ tát Ngũ tự văn thù làm
bản tôn, trì tụng chân ngôn 5 chữ (a),
(ra), (pa), (ca) và (na) để cầu được trí
tuệ sáng suốt.
Cứ theo Ngũ tự đà la ni tụng, thì người
tu pháp này sẽ mau chóng đạt được trí tuệ
của chư Phật, khiến ngay thân phàm phu
này thành Phật.
Còn theo Văn thù ngũ tự chân ngôn
thắng tướng, thì người tu hành tụng 1 biến
chân ngôn này có thể tiêu trừ tất cả nạn
khổ, tụng 2 biến có thể trừ diệt tội nặng
sinh tử trong ức kiếp, tụng 3 biến thì Tam
muội hiện trước, tụng 4 biến thì được sức
tổng trì không quên, tụng 5 biến liền thành
Vô thượng bồ đề.
Ở đây nói 1 biến, 2 biến v.v... hàm nghĩa
1 câu chi biến, 2 câu chi biến...
NGŨ TƯỚNG
I. Ngũ Tướng.
Cũng gọi Ngũ suy.
Năm tướng suy của những người cõi trời

báo hiệu sắp hết tuổi thọ. Tức là: Áo xiêm dơ bẩn, hoa trên đầu héo úa, thân thể toát ra mùi hôi, dưới nách ra mồ hôi và không thích ngồi ở chỗ cũ.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.19]. (xt. Ngũ Suy).
II. Ngũ Tướng.
NGŨ TƯỚNG
Bồ tát Ngũ Tự Văn Thù
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N
3505
Năm tướng mà hành giả Mật giáo phải
có đủ khi tu pháp quán thành tựu thân Bản
tôn. Tức là thông suốt tâm bồ đề, tu tâm bồ
đề, thành tâm kim cương, chứng thân kim
cương và tròn đầy thân Phật.
(xt. Ngũ Tướng Thành Thân Quán).
III. Ngũ Tướng.
Cũng gọi Ngũ sự.
Năm tướng pháp mê ngộ. Tức là: Tướng
sở thuyên, tướng năng thuyên, tướng tương
thuộc, tướng chấp trước và tướng bất chấp
trước. Tướng sở thuyên là pháp, tướng năng
thuyên là danh, 2 tướng này thông cả 3 tính
Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành
thực. Tướng tương thuộc là tướng mê chấp,
chấp trước pháp tướng và danh tướng, đều
thuộc về tính Biến kế sở chấp. Tướng chấp
trước lấy sở chấp làm tự tính, thuộc về tính
Y tha khởi. Tướng bất chấp trước thì lìa
tướng chấp trước, thuộc về tính Viên thành
thực.
[X. luận Thành duy thức Q.8].
NGŨ TƯỚNG THÀNH THÂN QUÁN
Cũng gọi Ngũ chuyển thành thân, Ngũ
pháp thành thân.
Hành giả quán tưởng thân mình đầy đủ
5 tướng để thành tựu thân Bản tôn. Là 1
trong những pháp quán tưởng của Mật giáo.
Năm tướng là:
1. Thông đạt bồ đề tâm: Trên mặt lí
luận, ngộ được bản tính của chính mình
tức là tâm bồ đề(giác ngộ).
2. Tu bồ đề tâm: Thể ngộ như thế rồi,
trên mặt thực tiễn, tiến tu để cầu thực
chứng.

3. Thành kim cương tâm: Quán hình Tam muội da của Bản tôn, rồi nương vào 2 pháp quán Quảng kim cương và Liễm kim cương mà chứng được sự dung thông vô ngại giữa thân mình và chư Phật.
4. Chứng kim cương thân: Thân của hành giả ngay đó thành thân Tam muội da Bản tôn.
5. Phật thân viên mãn: Sau khi hoàn thành quán hạnh thì ta và Phật là 1, không hai.
Pháp quán này và pháp quán Tam mật đều là quán hạnh trọng yếu của pháp Kim cương. Nhưng pháp quán Tam mật thì hành giả và Bản tôn dung nhập vào nhau, đó là quán theo chiều ngang; còn pháp quán Ngũ tướng thành thân thì quán thứ tự 5 tướng theo chiều dọc. Năm tướng này mỗi tướng có 2 môn: Tự chứng và Hóa tha.
Ngoài ra, 5 tướng này theo thứ tự phối hợp với 5 trí: Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí và Pháp giới thể tính trí.
Lại nữa, nếu phối hợp 5 tướng với chủng tử vị, tam muội da vị và tôn hình vị, thì Thông đạt bồ đề tâm và Tu bồ đề tâm là chủng tử vị; Thành kim cương tâm và Chứng kim cương thân là tam muội da vị; Phật thân viên mãn là tôn hình vị. Nếu lại theo thứ tự phối hợp với 3 thân, thì chủng tử vị là Pháp thân, tam muội da vị là Báo thân và tôn hình vị là Ứng thân.
[X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui].
NGŨ TỶ KHƯU

Phạm: Paĩca bhikwava#.
Pàli: Paĩca vaggiyà bhikkhù.
Cũng gọi Ngũ quần tỷ khưu.
Năm vị tỷ khưu được đức Thế tôn hóa
độ trong lần chuyển pháp luân đầu tiên ở
vườn Nai sau khi Ngài thành đạo.
Tên phiên dịch của 5 vị tỷ khưu này trong
các kinh nói không giống nhau, được liệt kê
theo biểu đồ sau đây:
NGŨ TỶ KHƯU

N
3506
Ngoài ra, Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 6 phần 2 liệt kê: Át bệ, Bạt đề, Câu lợi, Thích ma nam, Thập lực ca diếp và cho rằng Ma nam và Câu lợi là 2 vị khác nhau; Ma nam là tên khác của Trần như, ý kiến này đều là lầm lẫn. Vì Ma nam là gọi tắt của Ma ha na ma, nghĩa là Đại danh, là tiếng tôn xưng Thái tử Câu lợi, vì ngài là họ Thích nên cũng gọi Thích ma nam.
[X. kinh Trung a hàm Q.56; kinh Tăng nhất a hàm Q.3, 14; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.34; luật Ngũ phần Q.15; luật Tứ phần Q.14, 32; Tì nại da phá tăng sự Q.6; Pháp hoa văn cú Q.1, phần đầu; Pháp hoa kinh huyền tán Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.11].
NGŨ TRANG NGHIÊM PHÁP
Năm pháp trang nghiêm pháp giới thanh tịnh.
1. Tinh tiến: Tinh là xa lìa cấu uế 2 bên (có và không) mà trụ nơi chân lí tột cùng; Tiến là siêng chăm gắng sức trong pháp giới thanh tịnh.
2. Minh vương: Biểu thị bản thệ nguyện lực của các vị tôn trong 3 bộ, dùng đạo Tam muội của chư Phật làm chỗ nương tựa.
3. Trừ chướng: Pháp Tức tai có thể dứt bặt 3 chướng 3 hoặc của 6 đường và 3 thừa.
4. Thành tựu chư dũng mãnh sự: Tức pháp Điều phục có công năng hàng phục những kẻ oán địch của phàm thánh từ vô thủy đến nay.
5. Thành tựu nhất thiết chân ngôn: Tức pháp Tăng ích có năng lực làm cho

phàm thánh có đầy đủ niềm vui và lấy pháp
thành tựu này làm chân ngôn.
Năm pháp trên đây là cương yếu của bộ
kinh Tô tất địa yết la trong Mật giáo.
NGŨ TRANG NGHIÊM PHÁP
Tượng năm vị Tỷ Khưu
Tên Các Kinh Tên Năm Vị Tỷ Khưu
Kinh Trung bản
khởi
Kinh Vô lượng
thọ
Phật sở hành tán
Kinh Phật bản
hạnh tập
Kinh Quá khứ
hiện tại nhân quả
Luật Tứ phần
Luận Tân bà sa
Pháp hoa văn cú
Kinh Tối thắng
vương
Kinh Vô lượng
thọ (bản tiếng
Phạm)
Pháp hoa văn cú
quyển 4, phần 3
Câu lân, Bạt đề, Ma nam câu lợi,
Thập lực ca diếp, Át bệ.
Liễu bản tế, Nhân hiền, Đại hiệu,
Chính ngữ, Chính nguyện.
Kiêu lân như, Bạt đà la, Thập lực
ca diếp, Ba sáp ba, A sáp ba thệ.
Kiều trần như, Bạt đề lê ca, Ma
ha na ma, Ba lê ba, A xa du thời.
Kiều trần như, Bạt đà la xà, Ma
ha na ma, Bạt ba, A xả bà xà.
Kiều trần như, Bà đề, Ma ha ma
nam, Bà phu, A thấp tị.

Kiều trần như, Bạt đề, Ma ha nam,
Bà phu, Át bệ.
A nhã kiều trần như, Bà đế lợi ca,
Ma ha na ma, Ba thấp ba, A thuyết
thị đa a bệ.
Àjĩàta-Kauịđinya-
Bhadra-jit, Mahà-nàman,
Vàwpa, Azva-jit.
Kiều trần như (Phạm:Àjĩàtakauịđiniya,
Pàli:
Koịđaĩĩa), Át bệ (Phạm:
Azvajit, Pàli: Assajit), Bạt
đề (Phạm:Bhadrika), Thập lực
ca diếp (Phạm: Dasabala
Kàsyapa), Ma nam câu lợi
(Phạm:Mahànàma Kulika).

N
3507
[X. kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Tô
tất địa yết la kinh lược sớ Q.1].
NGŨ TRI CĂN
Phạm: Paĩca buddhìndriyàịi.
Cũng gọi Ngũ căn.
Năm căn nhận biết về âm thanh, chạm
xúc, màu sắc, vị và hương. Đó là: Nhĩ căn
(Phạm:Zrotrendriya), Bì căn (Phạm:Tvagindriya),
Nhãn căn (Phạm: Cakwurindriya),
Thiệt căn (Phạm:Rasanendriya)
và Tị căn (Phạm:Nàsikendriya). Là 1 khoa
trong 25 đế của học phái Số luận.
Theo luận Kim thất thập quyển trung
thì Nhĩ căn là từ âm thanh sinh ra, đồng
loại với không đại, vì thế chỉ nhận biết âm
thanh; Bì căn tức là xúc sinh ra, đồng loại
với phong đại, cho nên chỉ nhận biết xúc;
Nhãn căn là từ màu sắc sinh ra, cùng loại
với hỏa đại, vì thế chỉ nhận biết màu sắc;
Thiệt căn là từ vị sinh ra, cùng loại với thủy
đại, cho nên chỉ nhận biết mùi vị; Tị căn là
từ hương sinh ra, cùng loại với địa đại, vì
thế chỉ nhận biết hương.
[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); luận
Kim thất thập Q.thượng; luận Ngoại đạo
tiểu thừa niết bàn; Đại bát niết bàn kinh sớ
Q.32; Thành duy thức luận thuật kí Q.1,
phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận
sớ Q.trung, phần đầu].
NGŨ TRÍ
... ..
Phạm:Paĩca jĩànàni.
I. Ngũ Trí.
Năm trí thể của đức Đại nhật Như lai
do Mật giáo thành lập.

1. Pháp giới thể tính trí (Phạm: Dharma-dhàtu-svabhava-jĩàna): Tức là trí thể tính của các pháp thế gian và xuất thế gian. Trí này đạt được khi thức A ma la thứ 9 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với Đại nhật Như lai ở Trung ương và Phật bộ.
2. Đại viên kính trí (Phạm: Adarzajĩàna): Tức trí hiển hiện muôn tượng trong pháp giới đều trong sạch tròn sáng. Trí này đạt được khi thức A lại da thứ 8 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức A súc Như lai ở phương Đông và Kim cương bộ, vì thế cũng gọi là Kim cương trí.
3. Bình đẳng tính trí(Phạm:Samatàjĩàna), cũng gọi Quán đính trí. Tức trí hiển hiện đầy đủ tính bình đẳng của các pháp. Trí này đạt được khi thức mạt na thứ 7 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức Bảo sinh Như lai ở phương Nam và Bảo bộ.
4. Diệu quan sát trí(Phạm:Pratyave= kwanà), cũng gọi Liên hoa trí, Chuyển pháp luân trí. Tức trí xem xét căn cơ chúng sinh mà nói pháp 1 cách tự tại. Trí này đạt được khi ý thức thứ 6 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức Phật A di đà ở phương Tây và Liên hoa bộ.
5. Thành sở tác trí (Phạm: Kftyà= nuwỉhàna-jĩàna), cũng gọi Yết ma trí. Tức trí thành tựu sự nghiệp của mình và người. Trí này đạt được khi 5 thức trước từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức Phật Bất không thành tựu ở phương Bắc và Yết ma bộ.
Trên đây là nói về Kim cương giới; nếu nói về Thai tạng giới thì năm trí theo thứ tự được phối hợp với: Đại nhật Như lai,

Bảo chàng Như lai, Khai phu hoa Như lai, Vô lượng thọ Như lai và Thiên cổ lôi âm Như lai. Năm trí này lại có 2 nghĩa: Biệt tướng và Các cụ. "Biệt tướng" là phối hợp riêng 5 trí với 5 đức Phật và 5 bộ. Còn "Các cụ" là tất cả chư Phật đều có đủ 5 trí. Đó là ý chỉ đặc biệt sâu xa "Nhị nhi bất nhị, Tức li bất mậu"(hai mà không hai, tức, lìa không lầm) của Mật giáo.
[X. kinh Đại bi không trí kim cương đại

NGŨ TRÍ

N
3508
giáo vương nghi quĩ Q.2; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị pháp môn; Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm Phật thành Phật nghi quĩ; Tức thân thành Phật nghĩa].
II. Ngũ Trí.
Chỉ cho 5 thứ trí mà đức Phật đã chứng được nói đến trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ và trong Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa. Đó là:
1. Phật trí: Gọi chung tất cả trí của Phật.
2. Bất tư nghị trí: Trí Phật không thể nghĩ bàn, có thể lấy ít làm nhiều, lấy gần làm xa, lấy nhẹ làm nặng, lấy dài làm ngắn và ngược lại.
3. Bất khả xưng trí: Trí Phật dứt bặt nói năng, không phải tướng chẳng phải hình, vượt ngoài đối đãi.
4. Đại thừa quảng trí: Trí Phật biết tất cả, dứt sạch phiền não, đầy đủ thiện pháp, độ hết chúng sinh.
5. Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí: Trí Phật chân thực chẳng hư dối, được Tam muội như thực, thường ở trong định mà chiếu soi khắp muôn pháp, không có gì so sánh được, không thể suy lường được.
Vô lượng thọ kinh tông yếu (bản 2 quyển) phối hợp Bất tư nghị trí với Thành sở tác trí, phối hợp Bất khả xưng trí với Diệu quan sát trí, phối hợp Đại thừa quảng trí với Bình đẳng tính trí và phối hợp Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí với Đại viên kính trí.
[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Tuệ

viễn); Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng);
Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán
Q.hạ].
III. Ngũ Trí.
Năm thứ trí do bậc Thánh chứng được
nói trong luận Thành thực quyển 16:
1. Pháp trụ trí: Trí biết rõ các pháp sinh
khởi.
2. Nê hoàn trí: Trí biết rõ các pháp diệt
hết.
3. Vô tránh trí: Trí không tranh cãi với
người khác.
4. Nguyện trí: Trí ở trong các pháp
không bị chướng ngại.
5. Biên tế trí: Trí tối thượng, được sức
tự tại đối với sự thêm bớt của mệnh sống.
NGŨ TRÍ ẤN
... .
I. Ngũ Trí Ấn.
Năm trí ấn.
Theo Kim cương đính nghĩa quyết thì 5
trí ấn là:
1. Kim cương trí ấn: (hùô).
2. Bảo trí ấn: (trà#).
3. Pháp luân trí ấn: (hrì#).
4. Yết ma trí ấn: (a#).
5. Nhất thiết Như lai pháp giới trí ấn:
(vaô).
II. Ngũ Trí Ấn.
Tên gọi khác của ấn Ngũ cổ.
(xt. Ngũ Cổ Ấn).
NGŨ TRÍ CHÂN NGÔN
.....
Chân ngôn biểu thị Ngũ trí ngũ Phật của
Kim cương giới, tức là chủng tử của 5 đức
Phật: (vaô), (hùô), (trà#), (hrì#)
và (a#), theo thứ tự là chân ngôn của 5
đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà

và Bất không thành tựu thuộc Phật bộ.
Giống với Ngũ trí chân ngôn của 5 vị Đại
hư không tạng thuộc Bảo bộ.
[X. phẩm Kim cương cát tường thành
tựu trong kinh Du kì; kinh Lược xuất Q.1].
NGŨ TRÍ NHƯ LAI
Mật giáo phối hợp 5 trí với 5 đức Phật,
gọi là Ngũ trí Như lai. Đó là:
1. Đại nhật Như lai: An vị ở chính giữa,
NGŨ TRÍ NHƯ LAI

N
3509
đầy đủ trí Pháp giới thể tính.
2. A súc Như lai: An vị ở phương Đông, đầy đủ trí Đại viên kính.
3. Bảo sinh Như lai: An vị ở phương Nam, đầy đủ trí Bình đẳng tính.
4. A di đà Như lai: An vị ở phương Tây, đầy đủ trí Diệu quan sát.
5. Bất không thành tựu Như lai: An vị ở phương Bắc, đầy đủ trí Thành sở tác.
[X. luận Bồ đề tâm]. (xt. Ngũ Trí).
NGŨ TRÍ TAM THÂN
... ...
Năm trí của đức Đại nhật Như lai, mỗi trí đều sinh đủ thân 3 Phật, Bồ tát và Kim cương, như:
1. Pháp giới thể tính trí: Thân nghiệp là Phật Tì lô giá na, khẩu nghiệp là bồ tát Phổ hiền và ý nghiệp là Bất động kim cương.
2. Đại viên kính trí: Thân nghiệp là Phật A súc, khẩu nghiệp là bồ tát Văn thù sư lợi và ý nghiệp là Hàng tam thế kim cương.
3. Bình đẳng tính trí: Thân nghiệp là Phật Bảo sinh, khẩu nghiệp là bồ tát Hư không tạng và ý nghiệp là Quân đồ lợi kim cương.
4. Diệu quan sát trí: Thân nghiệp là Phật A di đà, khẩu nghiệp là bồ tát Quán tự tại và ý nghiệp là Lục túc kim cương.
5. Thành sở tác trí: Thân nghiệp là Phật Thích ca hoặc Phật Bất không thành tựu, khẩu nghiệp là bồ tát Kim cương nghiệp và ý nghiệp là Ma ha dược xoa kim cương.
[X. kinh Liên hoa tam muội; Thập trụ tâm quảng danh mục Q.6].

NGŨ TRỤ ĐỊA HOẶC
Cũng gọi Ngũ trụ địa phiền não.
Chỉ cho 5 phiền não: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa. Vì 5 thứ phiền não này là chỗ nương tựa, chỗ cư trú của hết thảy phiền não và lại hay sinh ra các phiền não khác, cho nên gọi là Trụ địa.
Đại thừa nghĩa chương quyển 5, phần đầu, giải thích về Ngũ trụ địa hoặc như sau:
1. Kiến nhất xứ trụ địa: Kiến hoặc trong 3 cõi như Thân kiến v.v..., lúc vào giai vị Kiến đạo thì cùng dứt hết 1 lượt.
2. Dục ái trụ địa: Trong các phiền não ở cõi Dục, ngoại trừ Kiến và Vô minh, còn tất cả phiền não đều do đắm trước cảnh năm dục: Sắc, thanh, hương, vị, xúc mà sinh.
3. Sắc ái trụ địa: Trong các phiền não ở cõi Sắc, ngoại trừ Kiến và Vô minh, còn tất cả phiền não đều do tham đắm sắc thân của chính mình mà sinh.
4. Hữu ái trụ địa: Trong các phiền não ở cõi Vô sắc, ngoại trừ Kiến và Vô minh, những phiền não còn lại đều do thương yêu đắm đuối thân mình mà sinh.
5. Vô minh trụ địa: Tất cả vô minh trong 3 cõi. Vô minh là tâm mê ám, thể của nó tối tăm, là cội gốc của hết thảy phiền não.
Trong 5 trụ địa hoặc trên đây, tông Duy thức cho rằng 4 trụ địa trước là hạt giống của phiền não chướng, còn trụ địa sau cùng là hạt giống của sở tri chướng. Tông Thiên thai thì cho Kiến nhất xứ trụ địa là Kiến hoặc, trụ địa thứ 2, 3, 4 là Tư hoặc của 3 cõi, gọi chung là Hoặc kiến tư của giới nội. Hàng Nhị thừa dứt hết 4 trụ địa này thì ra khỏi 3

cõi. Còn Vô minh trụ địa là Hoặc của giới ngoại(ngoài 3 cõi). Căn cứ vào trụ địa này mà lập ra 42 phẩm tu hành khác nhau, qua 42 phẩm vị này thì dứt hết Vô minh, lìa 2 thứ sinh tử(phần đoạn và biến dịch), chứng được đại Niết bàn.
[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối; Thắng man kinh thuật kí Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền
NGŨ TRỤ ĐỊA HOẶC

N
3510
nghĩa Q.5, phần đầu; Pháp hoa văn cú kí Q.2, phần cuối; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2, phần cuối].

NGŨ TRÙNG DUY THỨC

Cũng gọi Ngũ trùng duy thức quán. Năm lớp quán về Duy thức theo thứ tự từ cạn đến sâu, từ thô đến tế do ngài Khuy cơ thuộc tông Pháp tướng sáng lập. Năm lớp quán ấy là:

1. Khiển hư tồn thực thức: Khiển là loại bỏ, tức phủ định. Trong ba tính, Biến kế sở chấp là hư dối, thể và dụng đều không có, cho nên cần loại bỏ(khiển hư); lấy Y tha, Viên thành làm thể tướng và thực tính của các pháp, vì 2 tính này là chân thực, cho nên giữ lại(tồn thực), đồng thời quán 2 tính này là do thức hiển hiện.

2. Xả lạm lưu thuần thức: Bỏ cái tạp nhạp, giữ cái thuần túy. Ở lớp quán thứ 1, sự Y tha và lí Viên thành tuy không lìa thức, nhưng trong thức vẫn còn cảnh khách quan (Tướng phần)và tâm chủ quan(Kiến phần, Tự chứng phần), tâm chỉ có bên trong, cảnh thì thông cả bên ngoài, vì sợ Tướng phần bên trong và cảnh tượng ngoài tâm lẫn lộn, không thể đạt đến chính quán, nên phải bỏ cảnh giữ tâm.

3. Nhiếp mạt qui bản thức: Thu ngọn về gốc. Ở lớp quán thứ 2 tuy đã lìa bỏ cảnh tượng hỗn tạp do tâm và cảnh đối đãi tạo ra, nhưng tâm pháp được giữ lại vẫn có gốc của tự thể thức(Tự chứng phần)và ngọn của tác dụng(Kiến và Tướng phần) khác nhau. Vì ngọn mà lìa gốc thì không tồn tại, cho

nên phải thu ngọn về gốc.
4. Ẩn liệt hiển thắng thức: Ẩn giấu cái yếu kém, hiển bày cái mạnh mẽ. Tự thể của tâm sở và tâm vương tuy giống nhau ở chỗ Kiến phần và Tướng phần biến hiện làm năng duyên và sở duyên, nhưng tâm sở vốn bị phụ thuộc vào tâm vương nên tác dụng rất yếu kém, vì thế phải ẩn giấu tâm sở yếu kém và hiển bày tâm vương mạnh mẽ.
5. Khiển tướng chứng tính thức: Bỏ tướng chứng tính. Ở lớp thứ 4, tuy đã hiển bày tâm vương tồn tại, nhưng tâm vương có Sự và Lí khác nhau(Sự là tướng dụng của Y tha khởi, Lí là tính thể của Viên thành thực), vì thế phải loại bỏ tướng dụng của Y tha mà chứng vào thực tính của Viên thành.
Trên đây là nói về tâm vương, nếu đứng trên quan điểm chung mà nhận xét, thì về mặt Sự và Lí của 5 pháp: Tâm vương, tâm sở, sắc pháp, bất tương ứng hành pháp và chân như thì cũng cần bỏ 4 lớp trước mà chứng vào lớp thứ 5. Lại nữa, mục đích mà 5 lớp quán trên đây nhắm tới là nói rõ cái thứ tự ngộ nhập 3 tính, vì thế, nếu lìa 3 tính thì pháp quán không tồn tại.
Ngoài ra, lớp thứ 1 là Tổng quán(quán chung), 4 lớp sau là Biệt quán(quán riêng). Bốn lớp trước thuộc về Tướng duy thức, quán thức hiện tượng, là pháp tu của giai vị tiền Kiến đạo; lớp thứ 5 thuộc về Tính duy thức, quán duy thức chân như, là pháp tu của giai vị hậu Kiến đạo.
[X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1, phần đầu; Duy thức nghĩa chương Q.1, phần cuối, Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.5].

NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA

.....

Cũng gọi Ngũ trùng huyền đàm, Ngũ trùng huyền, Ngũ huyền, Ngũ chương. Năm cách giải thích ý nghĩa sâu xa của các kinh do ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai đặt ra. Đó là:

1. Thích danh: Giải thích tên bộ kinh.

2. Biện thể: Nói rõ về thể tính mà bộ kinh ấy tuyên thuyết, như Pháp hoa lấy

NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA

N
3511
"Thức tướng trung đạo" làm diệu thể sở thuyên của toàn bộ kinh.
3. Minh tông: Bàn rõ về tông chỉ của bộ kinh.
4. Luận dụng: Luận về công dụng của bộ kinh.
5. Phán giáo, cũng gọi Phán giáo tướng. Phân lập giáo tướng để định giá trị của bộ kinh.
Cách giải thích trên đây được ứng dụng trong các tác phẩm của ngài Trí khải như: Pháp hoa huyền nghĩa; Duy ma kinh huyền sớ; Kim quang minh kinh huyền nghĩa; Nhân vương kinh sớ; Kim cương bát nhã kinh sớ, Quan âm huyền nghĩa...
[X. A di đà kinh nghĩa kí; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ; Huyền nghĩa tư loại tụ Q.1, 4; Pháp hoa lược nghĩa kiến văn Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.1]. (xt. Pháp Hoa Ngũ Trùng Huyền Nghĩa).
NGŨ TRÙNG NIÊM PHẬT
I. Ngũ Trùng Niệm Phật.
Năm pháp môn niệm Phật được nêu trong bộ Hoa nghiêm đại sớ sao quyển 62. Tức là:
1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật môn: Miệng xưng niệm danh hiệu của Phật cầu được vãng sinh.
2. Quán tướng diệt tội niệm Phật môn: Quán tưởng sắc tướng của Phật để cầu diệt trừ tội lỗi.
3. Nhiếp cảnh duy tâm niệm Phật môn: Quán xét muôn pháp chỉ do 1 tâm tạo ra.
4. Tâm cảnh vô ngại niệm Phật môn:

Tâm năng quán và cảnh sở quán dung hòa nhau không ngăn ngại.
5. Duyên khởi viên thông niệm Phật môn: Quán pháp giới là 1 tướng, dứt bặt tâm cảnh, pháp tính tự duyên chứ chẳng phải tùy duyên, tự tính dung thông chứ chẳng phải cái này cái kia dung nhập lẫn nhau.
Trong 5 môn trên, 2 môn trước thuộc sự niệm Phật, còn 3 môn sau thì thuộc về lí niệm Phật.
II. Ngũ Trùng Niệm Phật.
Năm pháp môn phương tiện niệm Phật do Đại sư Trí khải lập ra. Đó là:
1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn.
2. Quán tướng diệt tội niệm Phật tam muội môn.
3. Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn.
4. Tâm cảnh câu li niệm Phật tam muội môn.
5. Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn.
NGŨ TRÙNG THÁP
Cũng gọi Ngũ tằng phù đồ, Ngũ tằng pháp, Ngũ cấp tháp.
Tháp 5 tầng, trên nóc tháp có đặt tướng luân. Ở Ấn độ từ xưa đã có kiến trúc kiểu tháp này.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 53 và Lạc dương già lam kí quyển 2, thì ở Trung

quốc từ đời
Đông Tấn về
sau đã thịnh
hành việc
xây kiểu tháp
5 tầng này và hiện nay còn lại rất nhiều.
[X. kinh Đà la ni tập Q.2; Quảng hoằng
minh tập Q.2; Lạc dương già lam kí Q.1;
Pháp uyển châu lâm Q.38].
NGŨ TRÙNG THÁP
Tháp Năm Tầng
(Tháp Ngài Huyền Trang ở chùa Hưng Giáo, Trung Quốc)

N
3512
NGŨ TRÙNG THẾ GIỚI
... ...
Sự thành lập 1 thế giới Phật được xếp theo thứ tự 5 lớp. Tức là: Nhất thế giới, Nhất thế giới tính, Nhất thế giới hải, Nhất thế giới chủng và Nhất Phật thế giới. Trong đó, thế giới tính thứ 2, luận Đại trí độ gọi là Nhất Phật thế giới. Còn Quán chú ngũ giáo chương quyển hạ, phần 4, thì căn cứ theo thứ tự Thập trùng thế giới nói trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) mà gọi đó là Thế giới tính.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.56 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ Q.50; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1, phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.52].
NGŨ TRÙNG TƯƠNG ĐỐI
Cũng gọi Ngũ trùng giáo tướng, Ngũ đoạn tương đối, Ngũ đoạn tương truyền.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Năm cặp đối nhau, là từ ngữ được sử dụng trong Ngũ cương phán giáo của tông Nhật liên. Đó là:
1. Nội ngoại tương đối: Phật giáo và ngoại đạo.
2. Đại tiểu tương đối: Đại thừa và Tiểu thừa.
3. Quyền thực tương đối: Thực giáo của kinh Pháp hoa và Quyền giáo trong các kinh khác.
4. Bản tích tương đối: Bản môn và Tích môn của kinh Pháp hoa.
5. Giáo quán tương đối: Giáo tướng được hiển bày trên văn kinh và tâm quán được hiển bày trong nghĩa văn.

NGŨ TRÙNG TƯƠNG TRUYỀN
Cũng gọi Ngũ trùng huyết mạch, Ngũ trùng.
Năm lớp truyền pháp, là nghi thức truyền pháp của tông Tịnh độ Nhật bản. Tức dùng thứ tự 5 lớp truyền thừa tông nghĩa, đồng thời trao truyền 5 phần huyết mạch.
Tương truyền, nghi thức này đầu tiên do ngài Thanh cương truyền cho ngài Thánh thông vào năm Minh đức thứ 4 (1393). Đối tượng vốn là chúng xuất gia(học tượng tương thừa), nhưng về sau chúng tại gia cũng được truyền trao 5 lớp kết duyên(Hóa tha ngũ trùng). Cũng có chỗ gọi phương thức thầy trò truyền pháp này là Dự hiệu, Liên xã hiệu, A hiệu...
NGŨ TRÙNG VÂN
... .
Năm lớp mây, ví dụ cho 5 chướng của người đàn bà.
Thân người đàn bà có 5 cái chướng ngại, đó là: Không thể trở thành Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật.
Vì 5 chướng này được ví dụ như những đám mây dày đặc che lấp nên gọi là Ngũ trùng vân.
[X. kinh Trung a hàm Q.28; luận Đại trí độ Q.9].
NGŨ TRƯỢC
.....
Phạm:Paĩca kawàyà#.
Cũng gọi Ngũ trỉ.
Chỉ cho 5 thứ cặn đục nổi lên trong kiếp giảm(thời đại mà tuổi thọ con người rút ngắn dần).
Cứ theo kinh Bi hoa quyển 5 và Pháp uyển châu lâm quyển 98, thì Ngũ trược là:

1. Kiếp trược (Phạm:Kalpa-kawàya).
Trong thời kiếp giảm, khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 30 tuổi thì nạn đói kém xảy ra, lúc còn 20 tuổi thì nạn bệnh dịch xảy ra và lúc còn 10 tuổi thì nạn binh đao nổi dậy, chúng sinh trong thế giới thảy đều bị hại.
NGŨ TRƯỢC

N
3513
2. Kiến trược (Phạm:Dfwỉi-kawàya).
Chính pháp diệt rồi, Tượng pháp dần dần
xuất hiện, tà pháp bắt đầu sinh, tà kiến
tăng mạnh, khiến con người không tu pháp
lành.
3. Phiền não trược (Phạm: Klezakawàya).
Chúng sinh nhiều ái dục, tham
lam, bỏn sẻn, tranh đua, nịnh hót, lừa gạt,
tiếp nhận các pháp tà, làm cho tâm thần bị
não loạn.
4. Chúng sinh trược (Phạm: Sattvakawàya),
cũng gọi Hữu tình trược. Chúng
sinh phần nhiều tồi tệ, xấu xa, không hiếu
kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả
báo ác, không tạo công đức, không tu tuệ
thí, chẳng giữ trai giới.
5. Mệnh trược(Phạm:Àyu-kawàya),
cũng gọi Thọ trược. Đời xưa con người thọ
8 vạn tuổi, đời nay do nghiệp ác tăng mạnh
nên tuổi thọ giảm dần, hiếm người sống được
trăm tuổi.
Trong 5 trược thì Kiếp trược là Tổng
(chung), 4 trược còn lại là Biệt(riêng).Lại
trong 4 trược thì Kiến trược và Phiền não
trược là tự thể mà tạo thành Chúng sinh
trược và Mệnh trược.
Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần
cuối, thì Kiếp trược không có thể riêng, kiếp
là thời gian dài, sát na là thời gian ngắn,
gom chung 4 trược mà thành lập giả danh
Kiếp trược. Chúng sinh trược cũng không
có thể riêng, nhìn chung từ quả báo của Mạn
mà lập giả danh Chúng sinh trược. Phiền
não trược lấy Ngũ độn sử làm thể, Kiến trược
lấy Ngũ lợi sử làm thể, Mệnh trược lấy sự

giữ gìn sắc tâm liên tục làm thể. Trong đó, Kiến trược và Phiền não trược là nhân, Mệnh trược là quả, còn Chúng sinh trược thì là người gieo nhân được quả.
Cứ theo kinh Bi hoa, con người thọ từ 8 vạn tuổi giảm dần xuống còn 2 vạn tuổi thì Ngũ trược bắt đầu sinh khởi; lúc đó, thế giới hiện thực đầy dẫy phiền não khổ đau, gọi là Ngũ trược ác thế, cũng gọi Trược ác thế, Trược thế. Mới đầu, 5 trược tương đối nhỏ nhẹ, rồi dần dần tùy theo sự biến hóa của thời đại mà 5 trược tăng mạnh, gọi là Ngũ trược tăng thời.
[X. kinh Tạp a hàm Q.32; kinh A di đà, kinh Bi hoa Q.2; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.21; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; luận Thuận chính lí Q.32; luận Câu xá Q.12; Chú duy ma cật kinh Q.3; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; kinh Bồ tát địa trì Q.7; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.2].
NGŨ UẨN
.....
Phạm: Paĩca skandha.
Pàli: Paĩca khandhà.
Cũng gọi Ngũ ấm, Ngũ chúng, Ngũ tụ.
Hán âm: Tắc kiện đà.
Năm nhóm tích tụ tất cả pháp hữu vi theo từng loại khác nhau. Một trong 3 khoa (Uẩn, Xứ, Giới).
1. Sắc uẩn (Phạm: Rùpa-skandha):
Nhóm gồm tất cả sắc pháp.
2. Thụ uẩn (Phạm:Vedanà-skandha):
Các cảm thụ do khổ, vui, không khổ không vui... sinh ra.
3. Tưởng uẩn (Phạm: Saôjĩàskandha):
Các thứ tưởng do nhãn xúc mà sinh ra.
4. Hành uẩn (Phạm: Saôskàraskandha):

Chỉ cho tất cả pháp hữu vi ngoại
trừ sắc, thụ, tưởng, thức, cũng tức là tác dụng
của ý chí và tâm.
5. Thức uẩn (Phạm: Vijĩànaskandha):
Nhóm gồm các loại thức như
thức mắt, thức tai v.v...
Trong 75 pháp do tông Câu xá thành
lập thì 72 pháp hữu vi thuộc về 5 uẩn và
trong trăm pháp của tông Duy thức thì 94
pháp thuộc về 5 uẩn, không bao gồm pháp
vô vi.
Năm uẩn thông cả hữu lậu, vô lậu và 3
NGŨ UẨN

N
3514
tính thiện, ác, vô kí, cho nên trong các luận nhiều tên gọi được sử dụng để thuyết minh các chủng loại khác nhau. Như luận Đại tì bà sa quyển 75, trong Ngũ uẩn, pháp nào thuộc về hữu lậu thì gọi là Ngũ thủ uẩn. Đại thừa nghĩa chương quyển 8, phần đầu, lại căn cứ vào hữu lậu, vô lậu và 3 tính mà lập tất cả 9 loại:
1. Sinh đắc thiện ấm.
2. Phương tiện thiện ấm.
3. Vô lậu thiện ấm.
4. Bất thiện ngũ ấm.
5. Uế ô ngũ ấm.
6. Báo sinh ngũ ấm.
7. Uy nghi ngũ ấm.
8. Công xảo ngũ ấm.
9. Biến hóa ngũ ấm.
Trong đó, 3 loại đầu là thiện, loại thứ tư là ác, 5 loại sau là vô kí. Loại thứ 3 thuộc vô lậu, ngoài ra đều thuộc hữu lậu.
Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5, phần đầu cũng nêu ra thuyết này. Đa số các phái Tiểu thừa đối với sự phân tích 5 uẩn đều rút ra kết luận "Nhân vô ngã", chủ trương thân con người là do 5 uẩn tạm thời hòa hợp, chỉ có cái tên giả chứ không có thể thực. Nhưng học thuyết của Đại thừa thì không những chỉ phủ nhận tính chân thực của cái thể do năm uẩn hòa hợp(thân con người) mà còn phủ nhận luôn tính chân thực của bản thân 5 uẩn, rồi tiến bước nữa mà phát triển thành lí luận "Pháp vô ngã".
[X. kinh Niết bàn Q.39 (bản Bắc); Bát nhã tâm kinh; luận Tập dị môn túc Q.11; luận

Câu xá Q.1, 29; luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q.74; luận Hiển dương thánh giáo Q.5; luận Thuận chính lí Q.1, 2].

NGŨ UẨN DỤ

Năm ví dụ về 5 uẩn được nói trong kinh Đại trang nghiêm quyển 12. Đó là:

1. Sắc ví như bọt nước: Bọt nước do gió thổi trên mặt nước tạo thành, chỉ có hình tướng hư giả chứ không có thể chất chắc thật; sắc thân của chúng sinh cũng giống như thế, hư giả chẳng thật.

2. Thụ ví như bọt nước: Nước bị gió thổi làm chao động, hoặc bị vật khuấy động mà tạo thành bọt, chỉ trong chốc lát là tan biến; cảm nhận những cái khổ, vui của chúng sinh cũng giống như thế, lúc nổi lúc tan không thường còn.

3. Tưởng ví như sóng nắng: Sóng nắng là chỉ cho ánh sáng mặt trời. Nghĩa là từ xa nhìn đồng không mông quạnh, người ta thấy bốc lên những tia dợn nắng giống như sóng nước, kì thực chẳng phải nước, nhưng người khát nước lại tưởng là nước. Vọng tưởng của chúng sinh cũng giống như thế, vốn không có thực thể, do niệm mà thành tưởng, đều là hư dối.

4. Hành ví như cây chuối: Hành nghĩa là tạo tác. Thân cây chuối mềm, dễ gãy, không bền chắc, các hành động do chúng sinh tạo tác cũng giống như thế, không chắc thật.

5. Thức ví như việc ảo thuật: Thức nghĩa là phân biệt. Nhà ảo thuật biến cái khăn thành con ngựa, cây cỏ thành người, đều do ảo giác mà ra, vốn không có thực thể. Tâm thức của chúng sinh phân biệt các pháp cũng giống như thế, đều tùy thuộc vào cảnh sinh diệt chứ không có

thật.
NGŨ UẨN MA
.....
Cũng gọi Uẩn ma, Ngũ ấm ma, Ngũ
chúng ma, Thân ma.
Năm uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành và thức
như loài ma, hay làm cho chúng sinh hữu
tình chịu nhiều thứ chướng hại, vì thế gọi là
Ngũ uẩn ma.
(xt. Tứ Ma).
NGŨ UẨN MA

N
3515
NGŨ UẨN THỰC TƯỚNG
Năm uẩn tức là lí chân như thực tướng.
1. Sắc uẩn thực tướng: Sắc là giả sắc chất ngại, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi giả sắc ấy mà rõ được chân không, nên gọi là Sắc uẩn thực tướng.
2. Thụ uẩn thực tướng: Thụ là cảm thụ hư giả của 6 căn, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi cảm thụ hư giả ấy mà rõ được chân không, cho nên gọi là Thụ uẩn thực tướng.
3. Tưởng uẩn thực tướng: Tưởng là những suy tư giả tưởng, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi suy tư giả tưởng ấy mà rõ được chân không, vì thế gọi là Tưởng uẩn thực tướng.
4. Hành uẩn thực tướng: Hành là các hành tạo tác hư giả, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi tạo tác hư giả ấy mà rõ chân không, bởi vậy gọi là Hành uẩn thực tướng.
5. Thức uẩn thực tướng: Thức là giả thức phân biệt, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi giả thức phân biệt ấy mà rõ chân không, cho nên gọi là Thức uẩn thực tướng.
NGŨ UẨN TRẠCH
.....
Ngôi nhà 5 uẩn.
Thân tâm con người do 5 uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức giả hòa hợp mà tạo thành, được ví dụ như ngôi nhà, nên gọi là Ngũ uẩn trạch.
[X. kinh Tối thắng vương Q.4].
NGŨ ÚY

.....
Phạm: Paĩca-vibhìwaịa.
Cũng gọi Ngũ khủng bố, Ngũ bố.
Chỉ cho 5 tâm sợ hãi của hành giả dưới giai vị Kiến đạo(hoặc gọi là Bồ tát mới học). Đó là:
1. Bất hoạt úy: Sợ không sống được. Người mới học đạo tuy thực hành bố thí nhưng không dám cho tất cả những tài vật mình có, vì sợ không còn gì để sống.
2. Ác danh úy: Sợ tiếng xấu. Người mới học đạo tuy muốn hóa độ chúng sinh mà vào nơi quán rượu, nhưng còn e dè, ngần ngại vì sợ người khác chê cười.
3. Tử úy, cũng gọi Mệnh chung úy: Sợ chết. Người học đạo tuy phát tâm rộng lớn, bố thí hết tài vật, nhưng không dám hi sinh thân mệnh.
4. Ác đạo úy, cũng gọi Đọa ác đạo úy: Sợ đường ác. Người gây các nghiệp bất thiện, sợ rơi vào 3 đường ác nên lúc nào cũng lo sợ.
5. Đại chúng uy đức úy: Sợ uy đức của đại chúng. Ở giữa đại chúng hoặc trước mặt người có uy đức, sợ những lời nói hoặc cử chỉ của mình lầm lỗi nên không dám mạnh dạn.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.34 (bản dịch mới); kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.9].
NGŨ VÂN
... ..
Năm đám mây ví dụ cho 5 chướng của người tu đạo: Lừa dối, biếng nhác, giận dữ, ân hận và oán ghét. Năm cái chướng này gây trở ngại cho việc tu đạo, giống như đám mây ngăn che ánh mặt trời nên gọi là Ngũ vân.

(xt. Ngũ Chướng).
NGŨ VẤN THẬP ĐỀ
Năm người hỏi mười vấn đề, đây là tiếng dùng trong việc bàn về nghĩa.
Lúc vị giảng sư bàn về nghĩa, có 5 người hỏi, mỗi người đặt 2 vấn đề. Vấn đề được
NGŨ VẤN THẬP ĐỀ

N
3516
hỏi đầu tiên được gọi là Nghiệp nghĩa, vấn
đề thứ 2 gọi là Phó nghĩa. Tổng cộng 5 người
hỏi 10 vấn đề nên gọi là Ngũ vấn thập đề.
NGŨ VỊ
Phạm: Paĩca rasà#.
I. Ngũ Vị.
Chỉ cho 5 vị: Nhũ (Phạm: Kwìra, sữa),
lạc (Phạm:Dadhi, váng sữa), sinh tô (Phạm:
Navanìta, sữa đặc), thục tô (Phạm:Ghfta,
bơ), đề hồ (Phạm:Sarpirmaịđa, phó mát).
Năm vị này đều được chế biến từ sữa.
Các kinh luận thường dùng 5 vị này để
ví dụ sự sai khác về căn cơ hoặc giáo pháp.
Như kinh Niết bàn quyển 10 (bản Bắc) nói:
Thanh văn như sữa, Duyên giác như lạc, Bồ
tát như sinh tô, thục tô, chư Phật Thế tôn
như đề hồ. Đây là ví dụ về căn cơ(người),
còn ví dụ về giáo pháp(pháp)thì như kinh
Niết bàn quyển 14 (bản Bắc), phẩm Thánh
hạnh (Đại 12, 449 thượng) nói: "Ví như từ
bò vắt ra nhũ(sữa), từ nhũ có lạc(váng sữa),
từ lạc có sinh tô(sữa đặc), từ sinh tô có thục
tô(bơ), từ thục tô có đề hồ (phó mát). Đề hồ
là thức ăn ngon nhất, có nhiều dược chất,
có thể chữa khỏi các bệnh. Này các thiện
nam tử! Phật cũng như thế, từ Phật có 12
thể tài kinh, từ 12 thể tài kinh có Tu đa la,
từ Tu đa la có kinh Phương đẳng, từ kinh
Phương đẳng có Bát nhã ba la mật, từ Bát
nhã ba la mật có Đại niết bàn; cũng như đề
hồ, nói đề hồ là ví dụ Phật tính, Phật tính
tức là Như lai".
Đoạn văn kinh trên đây từ ngài Tuệ
quán đời Lưu Tống và cư sĩ Lưu cầu đời
Tiêu Tề đến nay đều được dùng để ví dụ

thứ tự thuyết giáo của 1 đời đức Phật, nhưng sự giải thích của các nhà thì có nhiều điểm dị đồng.
Đại phẩm kinh du ý của ngài Cát tạng (Đại 33, 66 hạ) nói: "Bàn về vị tương sinh của 5 nhà, nhà thứ 1 nói rằng, 12 thể tài phối hợp với A hàm, Tu đa la phối với Thiền kinh. Tại sao? Vì định hay phát sinh trí nên Tu đa la được phối với Thiền kinh. Phương đẳng phối với Bát nhã, Tư ích..., Bát nhã phối với Pháp hoa, Đề hồ phối với Niết bàn".
Ngài Thiên thai Trí khải thì dựa theo thứ tự thời gian thuyết giáo của 1 đời đức Phật mà lập thành 5 thời, rồi dùng 5 vị phối hợp với 5 thời, ví dụ cho sự phát sinh dần dần của 5 thời giáo, gọi là "Ước giáo tương sinh", lại dùng tính đậm, lạt của 5 vị ví dụ cho sự lợi, độn của căn cơ, gọi là "Ước cơ nùng đạm". Năm vị:
1. Nhũ vị: Vị sữa từ bò mà có, cho nên được dùng để ví dụ 12 thể tài kinh từ đức Phật nói mà có. Đầu tiên, đức Phật tuyên thuyết giáo pháp Hoa nghiêm viên đốn, chỉ dành cho hàng Bồ tát đại cơ, không chung cho hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì kinh Hoa nghiêm được nói ra trước tiên, sâu cạn lẫn lộn nên ví như vị sữa.
2. Lạc vị: Vị váng sữa từ sữa mà có, cho nên được dùng để ví dụ 9 thể tài kinh là từ 12 thể tài kinh mà ra. Thời thứ 2, đức Phật ở vườn Lộc dã nói kinh A hàm, dắt dẫn hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, dứt trừ Kiến, Tư hoặc, chứng lí chân không là từ đốn bày ra tiệm, nên ví dụ như vị váng sữa.
3. Sinh tô vị: Vị sữa đặc có từ váng sữa, cho nên được dùng để ví dụ những

kinh Phương đẳng Đại thừa được nói ra tiếp sau 9 thể tài kinh. Ở thời thứ 3, đức Phật tuyên thuyết các kinh Đại thừa như Lăng già, Lăng nghiêm... khen ngợi Đại thừa, quở trách Tiểu thừa, khiến hàng Tiểu thừa chán Tiểu mến Đại, cho nên ví dụ như sữa đặc.

4. Thục tô vị: Vị bơ từ sữa đặc mà có, cho nên dùng để ví dụ kinh Bát nhã được nói ra tiếp sau kinh Phương đẳng. Ở thời thứ 4, đức Phật tuyên thuyết các môn không

NGŨ VỊ

N
3517
tuệ, quét sạch nghi chấp của hàng Nhị thừa, trao cho giáo pháp Đại thừa, khiến cho tâm họ dần dần thông suốt, nên ví như vị thục tô.
5. Đề hồ vị: Vị phó mát từ bơ mà có, cho nên dùng để ví dụ kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn được nói tiếp sau kinh Bát nhã. Ở thời thứ 5, trên hội Linh sơn, đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa xóa bỏ Quyền giáo Tam thừa của 4 vị trước để qui về Thực giáo Nhất thừa viên diệu, khiến cho chúng sinh đều được thành Phật; lại nói kinh Niết bàn, đề cao giới luật và bàn về lí thường trụ, cho nên ví dụ như vị đề hồ tối thượng.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1, phần đầu; Pháp hoa kinh văn cú Q.6, phần cuối; Tam luận du ý nghĩa; Đại thừa huyền luận Q.5 (phần Giáo tích nghĩa); Niết bàn kinh nghĩa kí Q.10 (Tịnh ảnh); Niết bàn kinh hội sớ Q.13]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
II. Ngũ Vị.
Chỉ cho 5 vị: Chua, đắng, ngọt, cay, mặn.
NGŨ VỊ
I. Ngũ Vị.
Cũng gọi Ngũ sự, Ngũ pháp, Ngũ phẩm. Chỉ cho 5 phẩm loại khác nhau bao gồm tất cả pháp hữu vi và vô vi.
1. Sắc pháp: Chỉ cho thế giới vật chất.
2. Tâm pháp: Chỉ cho thức chủ thể cấu tạo thành tâm.
3. Tâm sở pháp: Chỉ cho các tác dụng của tâm.
4. Tâm bất tương ứng hành pháp:

Chẳng phải sắc pháp, chẳng phải tâm pháp mà là pháp hữu vi không tương ứng với tâm, như: Sinh trụ dị diệt, để nói rõ các hiện tượng tồn tại.
5. Vô vi pháp: Chỉ chung cho các pháp không do tạo tác mà có, sự sinh diệt biến hóa của chúng chẳng phải do nhân duyên, cũng không khởi tác dụng.
Trong 5 vị này, luận Câu xá lại chia Sắc pháp thành 11 thứ, Tâm pháp 1 thứ, Tâm sở pháp 46 thứ, Bất tương ứng hành pháp 14 thứ và Vô vi pháp 3 thứ, tổng cộng 75 thứ, cho nên gọi là 5 vị 75 pháp.
Tông Duy thức Đại thừa thì chia Tâm pháp thành 8 thứ, Tâm sở pháp 51 thứ, Sắc pháp 11 thứ, Bất tương ứng hành pháp 24 thứ và Vô vi pháp 6 thứ, tổng cộng 100 thứ, vì thế gọi là 5 vị 100 pháp.
Tông Câu xá sắp xếp thứ tự của 5 vị là: Sắc, tâm v.v... vì tông này cho rằng đối tượng ngoài tâm là có thật, từ đó lại khởi lên tâm và tâm sở trong nội tâm. Còn tông Duy thức thì xếp theo thứ tự: Tâm, tâm sở v.v... vì tông này chủ trương các pháp đều do thức biến hiện chứ không có thực thể.
[X. luận Câu xá Q.4; luận Thuận chính lí Q.10; luận Thành duy thức Q.7; Bách pháp minh môn luận sớ Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần cuối].
II. Ngũ Vị.
Cũng gọi Duy thức ngũ vị, Duy thức tu đạo ngũ vị.
Chỉ cho 5 giai vị của Bồ tát Đại thừa do tông Duy thức phân lập. Đó là:
1. Tư lương vị: Giai vị chứa nhóm các thiện hữu lậu để đạt đến quả vị Phật. Chỉ cho hàng Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, lấy phúc đức trí tuệ làm tư lương

trợ đạo, vì thế gọi là Tư lương vị. Ba giai vị này gọi là Đại thừa tam hiền vị. Trong đó, Thập trụ nặng về tu tập Lí quán, Thập hạnh nghiêng về tu tập Sự quán, còn Thập hồi hướng thì phần nhiều tu Lí sự bất nhị quán. Pháp tu hành này gọi là Đại thừa thuận giải thoát phần, tuy đã dứt trừ được sự hiện hành của 2 chấp phân biệt, nhưng hạt giống của năng thủ và sở thủ vẫn còn tiềm phục chưa trừ. Đây là giai vị chiết phục chướng ngại đầu tiên trong 5 giai vị của Duy thức.

NGŨ VỊ

N
3518
2. Gia hạnh vị: Chỉ cho Bồ tát tứ gia hạnh vị(Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất), nhờ đã được tư lương phúc đức mà thêm công dụng hạnh để vào Kiến đạo (Hoan hỉ địa) trụ ở vị chân như. Giai vị này có thể đạt đến cảnh giới "không có 2 ngã"(nhân ngã và pháp ngã) mà "có 2 vô ngã"(nhân vô ngã và pháp vô ngã), nhưng trong tâm vẫn hiện tiền "tướng như", nên vẫn chưa phải thực trụ nơi cảnh giới Duy thức. Đây gọi là Đại thừa thuận quyết trạch phần.
3. Thông đạt vị, cũng gọi Kiến đạo vị. Bồ tát Sơ địa thể hội chân như, trí chiếu soi lí, thấy được Trung đạo, nên gọi là Thông đạt vị. Tức là giai vị chứng được trí vô lậu đầu tiên, đồng thời thể hội lí chân như. Đây là giai đoạn hoàn thành sự tu hành trong đại kiếp thứ nhất, tương đương với giai đoạn Nhập tâm của Sơ địa, nên cũng gọi là Kiến đạo vị.
4. Tu tập vị, cũng gọi Tu đạo vị. Chỉ cho Bồ tát từ Nhị thừa đến Thập địa, mặc dù đã thấy đạo rồi, nhưng vì đoạn trừ chướng ngại, lại phải tu tập trí căn bản, nên gọi là Tu tập vị.
5. Cứu cánh vị: Chỉ cho quả Phật Diệu giác, là giai vị cùng tột, nên gọi là Cứu cánh vị.
[X. luận Thành duy thức Q.9; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.5; luận Du già sư địa Q.64; Duy thức tam thập luận tụng; Đại thừa pháp tướng danh mục Q.1, trung].
III. Ngũ Vị.
Chỉ cho 5 giai vị tu hành của Tiểu thừa. Tức là:

1. Tư lương vị: Lại chia làm 3 vị: Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm(trong 4 niệm xứ quán xét riêng từng pháp một)và Tổng tướng niệm(quán chung 4 pháp 1 lượt).
2. Gia hạnh vị: Gồm có 4 vị: Noãn vị, Đính vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất vị. Bốn giai vị thêm công dụng tu hành, chứng được đạo quả.
3. Kiến đạo vị: Chỉ cho quả Thanh văn đầu tiên, dứt Kiến hoặc trong 3 cõi, thấy được lí chân không.
4. Tu đạo vị: Chỉ cho các quả Thanh văn thứ 2, thứ 3, tu pháp Tứ đế, dứt Tư hoặc ở cõi Dục.
5. Vô học vị: Chỉ cho quả A la hán thứ 4, dứt sạch Kiến, Tư hoặc trong 3 cõi, chứng chân lí rốt ráo, không còn gì để học.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].
IV. Ngũ Vị.
Cũng gọi Động sơn ngũ vị.
(xt. Động Sơn Ngũ Vị).
NGŨ VỊ BÁCH PHÁP
Năm vị 100 pháp. Đây là cách chia loại và sắp xếp các pháp của tông Pháp tướng Duy thức.
Một trăm pháp(sự tướng)này đều không có thực thể, chỉ là phân vị giả lập mà thôi. Trong 100 pháp thì tâm là thù thắng nhất, mặc dù không có đối tượng vật chất nhưng từ nơi tâm mà có đối tượng biến hóa. Trong tâm vương, ngoài 6 thức ra còn có thức Mạt na và thức A lại da. Chỗ đặc sắc của Duy thức là căn cứ vào sự tổ hợp và quan hệ giữa sự đối đãi nhau của 100 pháp mà trình bày rõ về những hoạt động và hiện tượng của tâm; nắm bắt tính đa dạng và tính phức tạp của những hiện tượng tinh thần 1 cách cụ thể, rồi lại dùng phương pháp phân tích để

thuyết minh và lí giải. Đó chính là sự nghiên cứu về tâm lí của Phật giáo.
Một trăm pháp gồm:
1. Tâm pháp có 8: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na và a lại da thức.
2. Tâm sở hữu pháp (Tâm sở)có 51:
Tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, tuệ, tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, cần(tinh tiến), khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại, tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, phẫn, hận, phú, não, tật, khan,
NGŨ VỊ BÁCH PHÁP

N
3519
cuống, siểm, hại, kiêu, vô tàm, vô quí, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chính tri, hối, miên (thụy), tầm và tứ.
3. Sắc pháp có 11: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp xứ sở nhiếp sắc.
4. Tâm bất tương ứng hành pháp có 24: Đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng báo (vô tưởng sự), danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính và bất hòa hợp tính.
5. Vô vi pháp có 6: Hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động diệt (bất động), tưởng thụ diệt và chân như.
Trên đây, 5 phẩm loại được gọi là Ngũ vị, cùng nêu chung với 100 pháp, gọi là 5 vị 100 pháp. Và trong 5 phẩm loại, trừ pháp vô vi ra, còn 4 phẩm loại kia đều thuộc về pháp hữu vi.
Sự phân loại các pháp trên đây là căn cứ theo luận Đại thừa bách pháp minh môn và luận Thành duy thức, còn trong các luận khác thì sự phân loại có hơi bất đồng.
[X. luận Thành duy thức Q.7; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ; Đại thừa bách pháp minh môn luận giải]. (xt. Bách Pháp).
NGŨ VỊ CHÚC
Cũng gọi Lạp bát chúc, Hồng tao.
Cháo 5 vị. Trong Thiền lâm, vào ngày đức Phật thành đạo mồng 8 tháng chạp (Lạp

bát), các tự viện thường nấu cháo ngũ cốc (trộn lẫn 5 thứ hạt)để cúng dường, gọi là Ngũ vị chúc, Lạp bát chúc, hoặc là Hồng tao. Hồng là màu của loại đậu đỏ; Tao là nhiều vị trộn lẫn với nhau.
Điều Nguyệt phần tu tri trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48, 1155 thượng) ghi: "Ngày mồng 8 tháng 12 Phật thành đạo, Khố ti chuẩn bị nấu Hồng tao".
NGŨ VỊ THẤT THẬP NGŨ PHÁP
Năm phẩm loại bao gồm 75 pháp, là cách phân chia, sắp xếp tất cả các pháp của tông Câu xá. Đó là:
1. Sắc pháp(chỉ cho tất cả vật chất)gồm 11 thứ: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc và vô biểu sắc.
2. Tâm pháp(chủ thể của tác dụng tâm) có 1 thứ, tức 6 thức tâm vương.
3. Tâm sở hữu pháp(gọi tắt: Tâm sở, tức tác dụng của tâm) gồm 46 thứ, chia làm:
a) Đại địa pháp(tác dụng tương ứng với tất cả tâm), có 10 thứ: Thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa.
b) Đại thiện địa pháp(những tâm sở chỉ tương ứng với các tâm thiện), có 10 thứ: Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tàm, quí, vô tham, vô sân, bất hại và cần(tinh tiến).
c) Đại phiền não địa pháp(những tâm sở chỉ tương ứng với tất cả tâm bất thiện và tuy chẳng phải ác chẳng phải thiện nhưng chướng ngại đạo), có 6 thứ: Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và trạo cử.
d) Đại bất thiện địa pháp(những tâm sở tương ứng với tất cả tâm bất thiện), có 2 thứ: Vô tàm và vô quí.
e) Tiểu phiền não địa pháp(tâm sở tương

ứng với vô minh, nhưng không thể cùng 1 lúc
sinh khởi từ 2 thứ trở lên), có 10 thứ: Phẫn,
phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống
và kiêu.
f) Bất định địa pháp(tâm sở tương ứng với
bất định, tức là ngoài các tâm sở đã nói ở trên),
có 8 thứ: Tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham,
sân, mạn và nghi.
4. Tâm bất tương ứng hành pháp (các
NGŨ VỊ CHÚC

N
3520
pháp tồn tại không thuộc về sắc pháp, cũng chẳng phải là tâm, tâm sở), có 14 thứ: Đắc, phi đắc, chúng đồng phận, vô tưởng, vô tưởng định, diệt tận định, mệnh căn, sinh, trụ, dị, diệt, danh thân, cú thân và văn thân.
5. Vô vi pháp(chỉ cho các pháp mà bản thân chúng không sinh diệt biến hóa, cũng không bị bất cứ 1 tác dụng nào làm cho sinh diệt biến hóa), có 3 thứ: Hư không, trạch diệt và phi trạch diệt.
Trong 5 vị, sự phân loại và số mục của Tâm sở hữu pháp có hơi khác với luận Đại tì bà sa và luận Thuận chính lí quyển 11.
Còn 75 pháp nếu căn cứ vào sắc và phi sắc mà phân biệt, thì 11 sắc pháp là sắc, 64 pháp còn lại là phi sắc; nếu đứng về phương diện hữu đối và vô đối mà phân biệt, thì 5 căn và 5 cảnh là hữu đối, 65 pháp còn lại là vô đối; nếu phân biệt theo hữu vi và vô vi, thì 72 pháp trước là hữu vi, 3 pháp sau cùng là vô vi; nếu phân biệt theo mặt tương ứng và bất tương ứng, thì có 47 thứ tâm và tâm sở là tương ứng, 28 thứ còn lại là bất tương ứng; nếu căn cứ vào việc do 4 đại chủng hay không do 4 đại chủng tạo ra mà phân biệt, thì 5 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, 4 trần sắc, thanh, hương, vị và vô biểu sắc là do 4 đại chủng(đất, nước, lửa, gió)tạo ra, Xúc thì vừa do vừa không do 4 đại chủng tạo ra, còn 64 pháp còn lại thì không do 4 đại chủng tạo ra. Nếu phân biệt theo đế và phi đế, thì 73 pháp là đế, còn hư không và phi trạch diệt là phi đế.
[X. luận Đại tì bà sa Q.42, 75; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; Duy ma kinh sớ am la

kí Q.18; Câu xá luận quang kí Q.4; Câu xá luận pháp tông nguyên]. (xt. Thất Thập Ngũ Pháp).

NGŨ VỊ THIỀN

Cũng gọi: Ngũ thiền, Ngũ loại thiền.

Đối lại: Nhất vị thiền.

Năm pháp thiền có thứ bậc cạn sâu khác nhau do ngài Khuê phong Tông mật phân lập. Đó là:

1. Thiền ngoại đạo: Người tu thiền thích cảnh giới trên, chán cảnh giới dưới.
2. Thiền phàm phu: Người tu thiền tin lí nhân quả 1 cách chân chính, nhưng cũng do tâm thái thích, chán mà tu tập.
3. Thiền Tiểu thừa: Người tu pháp thiền này chỉ ngộ được lí ngã không.
4. Thiền Đại thừa: Người tu pháp thiền này ngộ được lí ngã không và pháp không.
5. Thiền Tối thượng thừa, cũng gọi Thiền Như lai thanh tịnh, Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội. Người tu pháp thiền này đốn ngộ tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, không phiền não, vốn tự đầy đủ trí tính vô lậu, tâm ấy là Phật, hoàn toàn không khác. Thiền này là cội gốc của tất cả pháp thiền, là do môn đệ của tổ Bồ đề đạt ma truyền nối.

Ngài Tông mật chủ trương Thiền, Giáo là một, cho Nhất hạnh tam muội nói trong các kinh(giáo nội)là Tam muội vương căn bản, tức là thiền chân thực do Phật và Tổ truyền. Nhưng Thiền tông chê đó là thiền Như lai 5 vị xen tạp, khác xa với thiền Tổ sư 1 vị thuần tịnh.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.13; Liên đăng hội yếu Q.4, 7; Cổ tôn túc ngữ lục Q.3; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.11; Ngũ đăng nghiêm thống Q.3; Ngũ đăng toàn

thư Q.5].
NGŨ VỊ VÔ TÂM
Năm trường hợp không có tâm thức
phân biệt sinh khởi(vô tâm),đó là trong trạng
thái ý thức tạm thời gián đoạn. Tông Duy
thức lập ra 5 vị.
1. Vô tưởng thiên (Phạm:Àsaôjĩika):
Thuộc tầng thứ 3 (Quảng quả thiên)trong 8
tầng trời Đệ tứ thiền của cõi Sắc. Nếu người
NGŨ VỊ VÔ TÂM

N
3521
lúc còn sống tu tập định Vô tưởng, có thể nhờ sức nhàm chán thô tưởng mà sinh đến cõi trời này. Một khi sinh vào đây rồi thì trừ lúc mới sinh và lúc sắp chết tạm thời có tưởng, còn trong khoảng 500 đại kiếp trung gian thì 6 thức và các tâm sở không sinh khởi, tất cả đều dứt bặt, không tâm, không tưởng, chịu quả báo vô tâm.
2. Vô tưởng định (Phạm: Asaôjĩisamàpatti): Nhân để sinh về cõi trời Vô tưởng. Cũng là Tam muội vô tâm mà phàm phu dị sinh(ngoại đạo hoặc phàm phu) tu tập để cầu sinh về cõi trời Vô tưởng. Trời Đệ tam thiền của cõi Sắc có 3 tầng trời, trong đó, tầng trời sau cùng là Biến tịnh thiên. Nếu đã diệt trừ được tham ở Biến tịnh thiên mà chưa diệt trừ được sự ô nhiễm của trời Đệ tứ thiền trở lên, thì sinh khởi tác ý ra khỏi tưởng(tức nhàm chán cõi thấp kém mong quả báo cõi trời kia)mà vào định này. Lúc đó, 6 thức tâm vương cùng với 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện v.v... toàn bộ 22 pháp đều đoạn diệt.
3. Diệt tận định (Phạm: Nirodhasaôàpatti): Định vô tâm vô lậu, chỉ có bậc Thánh mới chứng được. Khi bậc Thánh tu định, sinh khởi tác ý ngăn dứt tưởng mà vào định này. Lúc đó, chẳng những dứt bặt 6 thức hiện hành mà cả thức thứ 7 nhiễm ô và 5 biến hành tương ứng với nó, cho đến tuệ biệt cảnh, 4 phiền não: Ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái và 8 Tùy phiền não... toàn bộ 19 pháp đều đoạn trừ. Lấy 7 ngày là thời gian lâu nhất.
4. Cực trọng thụy miên (Phạm:

Acittaka): Ngủ rất say, do mệt mỏi cực độ mà sinh ra. Khi chúng sinh ngủ thì 6 thức tai, mắt, mũi, lưỡi v.v... mê mờ, không còn thấy nghe hay biết, vì thế cũng thuộc vị Vô tâm.
5. Cực Trọng muộn tuyệt (Phạm: Murcchà): Ngất xỉu, do các nguyên nhân như: Gió, nóng, v.v... dẫn đến. Lúc chúng sinh ngất xỉu thì 6 thức hôn mê, không còn thấy nghe hay biết. Trong cả 2 trường hợp ngủ rất say và ngất xỉu 6 thức đều không hiện hành. Lúc hơi thở tạm dứt cũng không có ý thức, nên cũng thuộc vị Cực trọng muộn tuyệt.
Tóm lại, ở trong 5 vị này, 6 thức và các tâm sở tương ứng với chúng đều không hiện hành, vì thế gọi là Vô tâm. Ngoài ra, trong 5 vị này, phàm phu dị sinh có 4 vị(trừ vị Diệt tận định). Bậc Thánh chỉ có 3, tức Diệt tận định, Thụy miên và Muộn tuyệt; trong đó, Như lai và các Bồ tát tự tại không có Thụy miên và Muộn nguyệt mà chỉ có Diệt tận định thôi.
Riêng luận Du già sư địa quyển 13 nêu thuyết 6 vị Vô tâm, tức 5 vị trên đây và thêm vào 1 vị Vô dư y Niết bàn.
[X. Du già sư địa luận Q.63; Du già sư địa luận thích; Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần đầu; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ].
NGŨ VỌNG TƯỞNG
.....
Năm vọng tưởng, tức chỉ cho 5 uẩn.
1. Kiên cố vọng tưởng: Tức Sắc uẩn.
Thể, tâm và mệnh của chúng sinh đều là sự kết hợp của các tướng vọng tưởng, sự kết hợp này rất chặt chẽ bền chắc mà thành sắc thân, vì thế sắc thân được gọi là Kiên cố

vọng tưởng.
2. Hư minh vọng tưởng: Tức Thụ uẩn. Chúng sinh do dục tưởng mà 2 tướng tốt xấu, lợi hại thường hiện, đó là Thụ uẩn. Thụ uẩn vốn không có thực thể, chỉ là hư vọng, vì thế gọi là Hư minh vọng tưởng.
3. Dung thông vọng tưởng: Tức Tưởng uẩn. Tâm là hư dối nhưng lại có thể sai khiến thân thể hiện có. Thân và tâm này do tưởng mà dung thông nhau, cho nên gọi là Dung thông vọng tưởng.
4. U ẩn vọng tưởng: Tức Hành uẩn.
NGŨ VỌNG TƯỞNG

N
3522
Chúng sinh trong 1 đời, thân thể biến hóa
từng giây từng phút, không lúc nào dừng
nghỉ. Tuy vậy mà chúng sinh vẫn u mê không
biết, vì thế gọi là U ẩn vọng tưởng.
5. Điên đảo vọng tưởng, cũng gọi Vi tế
tinh tưởng. Tức là Thức uẩn. Tâm thức
chúng sinh hư vọng điên đảo, biến chuyển
không ngừng, nhưng rất nhỏ nhiệm không
thể thấy được; giống như dòng nước, trông
xa tựa hồ phẳng lặng, nhưng thực thì đang
ngấm ngầm chảy xiết, vì thế gọi là Điên đảo
vọng tưởng.
[X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.10].
NGŨ VÔ GIÁN
... .
I. Ngũ Vô Gián.
Cũng gọi Ngũ vô gián ngục.
Năm quả báo vô gián, tức chỉ cho địa
ngục A tị.
Chúng sinh hữu tình trong pháp giới,
tùy chỗ tạo nghiệp mà phải đọa vào địa ngục
này, chịu khổ báo không lúc nào gián đoạn.
Địa ngục A tị là nơi khổ nhất trong 8 địa
ngục lớn, là quả báo mà những người gây
nghiệp cực ác phải gánh chịu.
Cứ theo kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện
quyển thượng, thì 5 quả báo vô gián là:
1. Thời vô gián: Trải qua nhiều kiếp
chịu tội, không lúc nào ngưng nghỉ.
2. Hình vô gián: Địa ngục này mỗi bề
đều 8 vạn do tuần, tất cả hữu tình chịu
khổ trong đó, thân hình của họ cũng lớn
như vậy, đầy ắp địa ngục, 1 người cũng đầy,
nhiều người cũng đầy, không 1 khoảng
trống.

3. Thụ khổ vô gián: Các chúng sinh chịu khổ trên núi dao rừng gươm, với những hình cụ như: Chĩa 3 chạc, gậy sắt, cối xay, cối giã, cưa, đục, vạc nước sôi v.v... chịu đủ các khổ, không lúc nào ngừng.
4. Thú quả vô gián: Bất luận trai gái, lớn bé, già trẻ, sang hèn, cho đến trời rồng, thần quỉ... tội nghiệp đã đến, đều cùng chịu khổ như thế.
5. Mệnh vô gián: Nếu rơi vào địa ngục này thì từ lúc mới vào cho đến trăm nghìn muôn kiếp, trong 1 ngày 1 đêm, vạn lần chết đi, muôn lần sống lại, dù cầu 1 niệm ngưng nghỉ cũng không được, trừ khi hết nghiệp mới được thụ sinh.
[X. phẩm Quán Phật tâm trong kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; phẩm Nê lê trong kinh Đại lâu thán Q.2; phẩm Địa ngục trong kinh Khởi thế Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].
II. Ngũ Vô Gián.
Cũng gọi Ngũ vô gián nghiệp.
Năm nghiệp chiêu cảm quả khổ ở địa ngục Vô gián. Tức chỉ cho 5 tội nghịch: Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, phá hòa hợp tăng và làm cho thân Phật chảy máu.
(xt. Ngũ Nghịch).
NGŨ VÔ LƯỢNG
.....
Chỉ cho 5 thứ vô lượng do Mật giáo thành lập, đó là: Tâm, thân, trí, chúng sinh và hư không.
Do tâm vô lượng mà có thể đạt được thân, trí, chúng sinh và hư không vô lượng, tức biểu thị nghĩa thành tựu tối thắng giác. Năm thứ vô lượng này có thể theo thứ tự phối hợp với 5 đức Phật: A súc, Bảo sinh, Vô lượng thọ, Bất không thành tựu và Đại

nhật. Ngoài ra, cũng có thể phối với 5 chữ và 5 đại.
[X. phẩm Bách tự quả tương ứng trong kinh Đại nhật; Đại nhật kinh sớ Q.18; Biện hoặc chỉ nam Q.1].
NGŨ XAN
Cũng gọi Ngũ khan.
Chỉ cho 5 thứ bỏn sẻn nói trong phẩm Tạp phiền não luận Thành thực quyển 10.
NGŨ XAN

N
3523
1. Trụ xứ xan: Chỉ 1 mình chiếm riêng
1 nơi nào đó, không cho ai khác ở chung.
2. Gia xan: Chỉ 1 mình mình ra vào
nhà này, không cho ai khác cùng ra vào;
nếu có người trong đó thì mình phải là
hơn.
3. Thí xan: Chỉ mình được nhận của bố
thí, không ai khác được nhận; nếu có người
khác nhận thì họ không được nhận nhiều
hơn mình.
4. Xưng tán khan: Chỉ mình được khen
ngợi, nếu có người khác thì không được hơn
mình.
5. Pháp xan: Chỉ mình hiểu biết nghĩa
sâu xa của 12 thể tài kinh, không nói cho ai
biết.
NGŨ XIỂN ĐỀ LA
.....
Xiển đề la, cũng gọi Phiến đề la (người
không có nam căn, nữ căn).
Chỉ cho 5 vị tỉ khưu ở đời quá khứ làm
việc phi pháp, đời sau chịu quả báo sinh vào
cõi người làm Xiển đề la.
Cứ theo kinh Vị tằng hữu nhân duyên
quyển hạ, thì ở đời quá khứ có 5 vị tỉ khưu
trây lười biếng nhác, ngoài hiện vẻ thiền
tướng, nhưng trong nghĩ điều xằng bậy, nhận
sự cúng dường của người con gái Đề vi trọn
đời, lại tìm cầu tiền của để thỏa mãn dục
lạc, nói dối là đã chứng quả A la hán. Sau
khi chết, 5 tỉ khưu ấy rơi vào địa ngục, qua
8 nghìn kiếp lại sinh làm người, các căn ám
độn, không có nam căn, nữ căn và làm người
khiêng kiệu cho bà Đề vi(vợ vua Ba tư nặc,
cũng chính là hậu thân của người con gái Đề vi

ở quá khứ).
NGŨ XOA ĐỊA NGỤC
... ...
Địa ngục có cây xoa sắt 5 chĩa chuyên
dùng để phanh thây xẻ xác tội nhân.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.53].
NGŨ XỨ CHÂN NGÔN
.....
Chỉ cho chân ngôn Nhập Phật tam muội
da gia trì ở 5 chỗ trên thân thể của hành giả
Mật giáo. Về 5 chỗ, các kinh đều nói khác
nhau.
Cứ theo Để rị tam muội da Bất động
tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp, thì
5 chỗ là trán, vai trái, vai phải, tim và cổ
họng. Còn kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết
yếu lược niệm tụng thì bảo 5 chỗ là tim,
trán, đỉnh đầu và 2 vai.
Chân ngôn là: Nẵng mạc tam mãn đa
một đà nẫm(Qui mệnh tất cả Như lai) a tam
mê(asame, vô đẳng, nghĩa là 3 thân) đát rị
tam mê(trisame, 3 bình đẳng, nghĩa là 3 thân
Pháp, Báo, Hóa hợp làm 1 thân để hóa độ chúng
sinh) tam ma duệ(samaye, tam muội da)sa
phạ hạ(svàhà, thành tựu).
[X. Thanh long quĩ Q.thượng].
NGŨ XỨ CÚNG DƯỜNG
Chỉ cho việc cúng dường 5 bậc, đó là:
Cúng dường cha, mẹ, thân giáo sư (Hòa
thượng), quĩ phạm sư(vị thầy làm khuôn phép
cho mình)và người đau ốm.
Các vị thân giáo sư và quĩ phạm sư là
nơi mà tỉ khưu nhận lãnh giáo pháp; cha
mẹ là các bậc sinh thành dưỡng dục mình,
còn những người đau ốm là nơi đáng
thương xót nhất, vì thế nên thường cúng
dường.
[X. điều Ân hiếu trong Thích thị yếu lãm

Q.trung].
NGŨ XỨ GIA TRÌ
Gia trì ở 5 chỗ trên thân thể theo pháp
tu của Mật giáo.
Khi vào đàn tu pháp, trước hết, hành giả
Chân ngôn dùng ấn khế hoặc pháp khí gia
NGŨ XỨ GIA TRÌ

N
3524
trì ở 5 chỗ trên thân thể để trừ sạch 3 nghiệp nơi thân và hiển phát công đức của 5 trí vốn có sẵn trong tâm. Năm chỗ này trong các kinh đều nói khác nhau, nhưng thông thường phần nhiều theo thuyết 5 chỗ ghi trong Để rị tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp. Năm chỗ ấy là: Trán, vai trái, vai phải, tim và cổ họng. Năm chỗ cũng được phối hợp với 5 trí 5 Phật, có 2 thuyết:
Thuyết thứ nhất cho rằng trán biểu thị cho Pháp giới thể tính trí của Đại nhật Như lai, tim biểu thị cho Đại viên kính trí của A súc Như lai, vai phải biểu thị cho Bình đẳng tính trí của Bảo sinh Như lai, cổ họng biểu thị cho Diệu quan sát trí của Vô lượng thọ Như lai, vai trái biểu thị cho Thành sở tác trí của Bất không thành tựu Như lai.
Thuyết thứ hai thì chủ trương cổ họng, tim, vai phải, trán, vai trái theo thứ tự tượng trưng cho Đại nhật, A súc, Bảo sinh, A di đà và Bất không thành tựu.
[X. kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng; kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; Ngũ tự đà la ni tụng; Ma lợi chi thiên nhất ấn pháp].
NGŨ Y
Phạm:Pàli:Paĩca cìvaràịi.
Cũng gọi Ni ngũ y.
Năm áo của tỉ khưu ni. Đó là:
1. Tăng già lê (Phạm:Pàli:Saíghàỉì).
2. Uất đà la tăng (Phạm, Pàli: Uttaràsaíga).
3. An đà hội(Phạm:Antarvàsa,Pàli:

Antaravàsa).
4. Tăng kì chi (Phạm: Saôkakwikà, Pàli:Saíkacchà).
5. Quyết tu la (Phạm:Kusùla).
Ba áo trước giống với 3 áo của tỉ khưu là Đại y, Thượng y và Nội y. Còn Tăng kì chi, cũng gọi Kì chi, Yểm dịch y, Phú bác y, là 1 miếng vải hình chữ nhật, khoác trên vai bên trái để che cánh tay trái, còn 1 đầu thì vắt chéo để che nách bên phải. Quyết tu la, cũng gọi Thùy y, tức là quần.
[X. luật Thập tụng Q.46; luật Ma ha tăng kì Q.30, 38; luật Tứ phần Q.27; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Tam Y, Pháp Y).
NGŨ Ý
.....
I. Ngũ Ý.
Chỗ nương tựa của ý thức, tức là thức Mạt na.
Theo luận Đại thừa khởi tín, thì ý có 5 tên: Nghiệp thức, Chuyển thức, Hiện thức, Trí thức và Tương tục thức.
1. Nghiệp thức: Thức A lại da căn bản do vô minh bất giác mà sinh khởi tâm động, tức vọng tâm hiện khởi.
2. Chuyển thức: Nương nơi tâm động mà sinh ra tướng hay thấy, tức là tác dụng chủ quan.
3. Hiện thức: Có khả năng hiện khởi tất cả cảnh giới, tức là đối tượng khách quan.
4. Trí thức: Có năng lực phân biệt các cảnh giới, cho những vật thực tại là đối tượng ngoài tâm.
5. Tương tục thức: Chỉ cho tác dụng (niệm)phân biệt liên tục, tức do nhận thức

mà có các khái niệm chứa lại trong tâm thức tương ứng không dứt, từ đó mà sinh ra ý thức.
Về mối quan hệ giữa thức A lại da, ngũ ý và ý thức, theo Khởi tín luận nghĩa sớ quyển thượng, phần cuối, của ngài Tuệ viễn, thì tâm là thức thứ 8, ngũ ý là thức thứ 7, ý thức là thức thứ 6. Còn theo Khởi tín luận nghĩa kí quyển trung, phần cuối, của ngài Pháp tạng, thì trong ngũ ý, Nghiệp thức,
NGŨ Ý

N
3525
Chuyển thức và Hiện thức là Tự thể phần, Kiến phần và Tướng phần của thức thứ 8; Trí thức, Tương tục thức là ý thức; còn thức thứ 7 thì sách này chưa đề cập đến.
Khởi tín luận sớ kí quyển 3 của ngài Nguyên hiểu cũng cho rằng Nghiệp thức, Chuyển thức và Hiện thức là thức thứ 8, Trí thức là thức thứ 7 và Tương tục thức là thức thứ 6.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.4].
II. NgũÝ.
Chỉ cho Nhân ý, Thiên ý, Tuệ ý, Bồ tát ý và Phật ý theo kinh Pháp hoa.
NGỤ TÔNG
.....
Cũng gọi Phụ tông.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Tông phái phụ thuộc vào tông phái khác.
Theo phần Chư tông chí trong Nguyên hanh thích thư quyển 27, thì 3 tông Tịnh độ, Thành thực và Câu xá là Ngụ tông, giống như nước chư hầu phụ thuộc vào nước Thiên tử.
Ở Nhật bản, vào thời đại Liêm thương, 3 tông này còn thuộc sự nghiên cứu của các tông khác chứ chưa thành 1 tông độc lập, vì thế gọi là Ngụ tông.
[X. Thập tông lược kí].
NGỤC PHƯỢC
... ..
Chúng sinh luân hồi sinh tử bị trói buộc trong lao ngục 3 cõi, gọi là Ngục phược.
Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5 (Đại 50, 315 thượng) nói: “Ngục tù 3 cõi trói buộc, chẳng có chút gì vui”.

NGỤC TỐT
Phạm:Naraka-pàla.
Cũng gọi Địa ngục tốt, Na lạc ca tốt.
Loài quỉ ở địa ngục mang hình tướng đáng sợ như đầu trâu, đầu ngựa để trừng trị các tội nhân.
Luận Đại trí độ quyển 16 (Đại 25, 176 thượng) nói: "Ngục tốt ác La sát hiện các loại thân hình đầu trâu, ngựa, lợn, dê, hươu nai, chồn, chó, hổ(cọp), chó sói, sư tử, chim đại bàng, chim cắt, chim kên kên v.v... đến cắn xé, gặm mổ, ăn nuốt tội nhân".
Cứ theo Duy thức nhị thập luận thuật kí, trong các bộ thì Đại chúng bộ, Chính lượng bộ chủ trương thuyết ngục tốt chính thực là hữu tình, còn Tát bà đa bộ và Kinh bộ thì cho rằng ngục tốt chẳng phải là hữu tình.
[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.2, 5; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.31; luận Duy thức nhị thập; Câu xá luận quang kí Q.11].
NGUY TÚ
.....
Phạm:Zata-bhiwà.
Cũng gọi Thiết đa tì sái, Bách dược, Bách độc tú.
Sao Nguy, được đặt ở phía bắc của Ngoại viện trong Bắc đẩu mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Một trong 28 sao.
Cứ theo kinh Tú diệu quyển thượng, thì vì sao này chỉ có 1 sao, tức là thần Bà lỗ noa (Phạm:Varuịa, Thủy thiên). Trong Bắc đẩu mạn đồ la, hình tượng của vị tôn này là vị tiên có thân màu vàng, quấn áo trời, tay phải dựng lên để ở trước ngực, ngón giữa và ngón vô danh co lại, ngửa lòng bàn tay trái đặt ở trước rốn, cầm chiếc bát nhỏ, ngồi bán già

trên tòa tròn. Hình tam muội da là ngôi sao trên hoa sen. Khế ấn dùng ấn chung của 28 sao. Chân ngôn là: Qui mệnh Thiết đa tì sái (Zata-bhiwà) na khất xoa đa la (nakwatra, sao) sa bà hạ. Hoặc dùng chân ngôn chung của 28 sao.
[X. kinh Xá đầu gián Thái tử nhị thập bát tinh tú]. (xt. Nhị Thập Bát Tú).
NGUY TÚ

N
3526
NGỤY BIÊN
Cũng gọi Quỉ biện.
Lối biện luận hư ngụy, dùng cách khéo léo, láu lỉnh để trình bày những điều sai trái mà thành như thật. Vào khoảng thế kỉ thứ V trước Tây lịch, lối biện luận này được gọi là Ngụy biện học (Sophist).
Nói theo mặt phải thì ngụy biện có thể giúp làm phát sinh tinh thần phê phán; nhưng nói theo mặt trái thì nó nhằm mục đích dồn đối phương vào thế bí, dùng miệng lưỡi để cưỡng lời đoạt lí. Trong 6 phái Triết học ở Ấn độ, phái San xà da, (Phạm,Pàli: Saĩjaya) chính là phái Ngụy biện luận (Pàli:Amarà-vikkhepika). Lối biện luận của họ dùng mánh khóe gian giảo, lắt léo, khó lường và thiếu giá trị tri thức chính xác nên được gọi là Bất khả tri luận (Pàli: Ajĩà-vàda).
Theo phẩm Lô ca da đà trong kinh Nhập lăng già quyển 6 và Trường bộ kinh chú vănPàli (Sumaígala-vilasinì) chép, trong các phái ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại, thì phái Thuận thế (Phạm: Pàli: Lokàyata, Hán âm: Lô ca da đà, Lộ già da tha) là 1 học phái Ngụy biện nổi tiếng, chuyên dùng lời lẽ quỉ quyệt 1 cách khéo léo để mê hoặc người đời, họ chối bỏ tính cách thần quyền truyền thống của Bà la môn. Ngoài 4 đại(đất, nước, lửa, gió), phái này lập riêng “Linh ngã”(cái ta khôn thiêng) và chủ trương chủ nghĩa khoái lạc của phái Duy vật.
Trong Luận lí học Ấn độ, Ngụy biện luận được xem là 1 yếu tố lớn trong Luận lí học,

nhưng Phật giáo thì cho lối biện luận ấy là không chính đáng, vả lại vô ích, nên chê là Hí luận (Phạm:Prapaĩca).
[X. luận Đại thừa quảng bách luận thích Q.2; luận Thành duy thức Q.1; luận Kim thất thập].
NGỤY NGHI KINH
.....
Cũng gọi Nghi ngụy kinh.
Kinh bị ngờ là kinh giả. Từ ngữ gọi chung những kinh ngụy tác, hoặc có nguồn gốc đáng ngờ và bị nghi là kinh giả.
Bởi vì ở Ấn độ có không ít những kinh giả mượn lời Phật nói, nhằm mục đích làm hỗn loạn giáo lí của đức Phật. Nhưng, những kinh điển mà ngày nay gọi là ngụy kinh là chỉ cho các nước Trung quốc, Nhật bản, phỏng theo kinh luận mà chế tác rồi cho là phiên dịch từ kinh văn tiếng Hồ từ Tây vực hay tiếng Phạm từ Ấn độ; hoặc trà trộn với tư tưởng ngoại lai, hoặc các tôn giáo khác, thậm chí các kinh điển của tín ngưỡng dân gian cũng được coi là "chân kinh" mà xếp vào Đại tạng.
Vấn đề Ngụy kinh được nêu ra đầu tiên là do các nhà biên soạn Mục lục kinh, họ cho rằng Ngụy kinh làm rối loạn Chân kinh và làm đảo lộn chân lí do đức Phật tuyên dương, bởi thế họ chủ trương tất cả kinh phiên dịch đều do đức Phật nói, trái lại là ngụy kinh.
Xuất tam tạng kí tập của ngài Tăng hựu đời Lương thuộc Nam triều nêu ra những Nghi kinh được liệt kê trong Tông lí chúng kinh mục lục của ngài Đạo an đời Tiền Tần, như: Kinh Bảo Như lai... gồm 26 bộ 30 quyển, rồi liệt kê những ngụy kinh do chính ngài Tăng hựu sưu tập như: Kinh Tỉ khưu

ứng cúng pháp hành... gồm 20 bộ 26 quyển trong Tân tập nghi kinh Ngụy soạn tạp lục, lại thêm những ngụy kinh được ghi trong Nghi lục của Tăng pháp như: Kinh Bảo đính... gồm 44 bộ. Tổng cộng có 70 bộ kinh Nghi ngụy.

Chúng kinh biệt lục trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15, liệt kê Ngụy kinh có 17 bộ 20 quyển. Ngụy thế chúng kinh mục lục của Lí khuếch ghi Ngụy kinh 62 bộ, Ngụy luận

NGỤY BIÊN

N
3527
4 bộ. Đại đường nội điển lục quyển 10 ghi 183 bộ 334 quyển. Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 15 liệt kê 228 bộ 419 quyển. Nghi hoặc tái tường lục trong Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 ghi 14 bộ 19 quyển; Ngụy vọng loạn chân lục cũng trong Khai nguyên thích giáo lục liệt kê 392 bộ 1055 quyển.
Thông thường, kinh Nghi ngụy theo thời đại mà tiếp tục tăng lên. Vào thời ngài Đạo an đời Tiền Tần mới chỉ có 26 bộ 30 quyển. Đến thời ngài Tăng hựu đời Lương tăng lên 46 bộ, 56 quyển, tăng khoảng gấp đôi; thời ngài Ngạn tông đời Tùy lại tăng lên 209 bộ, 490 quyển. Đến thời ngài Trí thăng đời Đường lại tăng lên gấp đôi là 406 bộ, 1074 quyển. Đời Tùy, Đường được xem là thời kì toàn thịnh của Phật giáo Trung quốc, mà cũng là thời kì các kinh Nghi ngụy thịnh hành.
Nhưng trong Khai nguyên thích giáo lục, ngài Trí thăng đã loại bỏ toàn bộ các kinh giả và bị ngờ là giả ra khỏi Đại tạng, do đó, con số 406 bộ, 1047 quyển Ngụy kinh nói trên không được đưa vào Đại tạng; bởi thế, những kinh Nghi ngụy lưu hành trong dân gian thời bấy giờ, đến nay chỉ còn nghe tên, thậm chí đã mất hẳn. Tuy nhiên, trong Đại tạng hiện nay vẫn còn 1 số ít kinh Nghi ngụy.
Thời gần đây, 1 số lượng lớn kinh điển Phật được tìm thấy trong các hang động ở huyện Đôn hoàng, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, trong đó có rất nhiều Ngụy kinh đã bị thất lạc từ trước. Vào đầu năm Chiêu

hòa của Nhật bản, ông Thỉ xuy Khánh huy đã xem xét các bản kinh của các ông A. Stein và P. Pelliot, trong đó chọn ra được hơn 50 quyển Ngụy kinh trọng yếu, được đưa vào Đại chính tạng tập 85 (Nghi tự bộ), khoảng hậu bán thế kỉ trở đi việc nghiên cứu các Ngụy kinh mới có những bước tiến dài.

Gần đây, việc nghiên cứu Ngụy kinh rất có kết quả, trước hết phải kể đến tác phẩm "Nghi kinh nghiên cứu" của ông Mục điền Đế lượng, trong đó, tác giả sưu tập 30 quyển nguyên bản Ngụy kinh chưa được đưa vào Đại chính tạng tập 85. Ông xem xét những mục đích nhắm tới trong các Ngụy kinh được soạn thuật rồi qui nạp vào 6 loại như sau:

1. Được soạn thuật theo ý muốn của người thống trị: Như kinh Đại bảo vân ở thời Vũ tắc thiên.
2. Nhằm phê phán chính sách thi hành của nhà thống trị: Như kinh Nhân vương bát nhã, kinh Tượng pháp quyết nghi của Tam giai giáo và kinh Du già pháp kính.
3. Để phù hợp với tư tưởng Ngũ luân truyền thống của Trung quốc: Như kinh Phụ mẫu ân trọng, kinh Vu lan bồn, kinh Tu di tứ vực, kinh Thanh tịnh pháp hành...
4. Cổ xúy giáo nghĩa tín ngưỡng đặc biệt: Như kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm, kinh Đại bát niết bàn hậu phần, kinh Đại thông phương quảng, kinh Quán thế âm tam muội...
5. Nêu tên cá nhân đặc biệt hiện còn nổi bật: Như kinh Cao vương Quan thế âm, kinh Tăng già hòa thượng nhập Niết bàn thuyết lục độ, kinh Khuyến thiện...
6. Những loại kinh mê tín về chữa

bệnh, cầu phúc: Như kinh Tứ thiên vương, kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo, kinh Thiên địa bát dương thần chú, kinh Phật thuyết diên thọ mệnh, kinh Phật thuyết thất thiên Phật thần phù...
Trong đó, đặc biệt loại Ngụy kinh thứ 6 là nhiều nhất.
Những Ngụy kinh liên quan đến Thiền tông thì có các kinh như: Kinh Pháp cú, Kinh Kim cương tam muội, kinh Thiền môn, kinh Pháp vương, kinh Viên giác... Trong đó, kinh Kim cương tam muội và kinh Viên giác là những Ngụy kinh được xem là kinh phiên
NGỤY NGHI KINH

N
3528
dịch và được đưa vào Đại tạng.
[X. Minh sa dư vận; Chiêu hòa pháp bảo tổng mục lục Q.1; chương 5, bộ 2, Phật điển tổng luận trong Phật thư giải thuyết đại từ điển (Tiểu dã Huyền diệu)].
NGUYÊN CHIẾU (1048-1116)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Dư hàng (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), tự Trạm nhiên, hiệu An nhẫn tử. Sư xuất gia năm 18 tuổi, theo ngài Thần ngộ Xử khiêm học giáo quán Thiên thai, nhưng tâm chí sư chú trọng Luật học. Sau, sư lễ ngài Quảng từ thụ giới Bồ tát, nối pháp ngài Doãn kham thuộc Luật tông Nam sơn. Khoảng năm Nguyên phong (1078-1085), sư trụ trì chùa Chiêu khánh, hoằng truyền giới luật. Lúc về già, sư dời đến Linh chi, trụ 30 năm, người đương thời tôn xưng sư là Linh chi tôn giả. Năm Chính hòa thứ 6 (1116), sư thị tịch, thọ 69 tuổi, thụy hiệu "Đại Trí Luật Sư". Sư để lại tác phẩm: Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí và các sách chú thích kinh Quán Vô lượng thọ và kinh A di đà.
[X. Thích môn chính thống Q.8; Linh chi Sùng phúc tự kí; Hàm thuần lâm an chí

Q.79].
NGUYÊN DIÊU
... ..
Giác thể Niết bàn vốn không nghĩ bàn được, giống như biển cả, lắng trong viên dung, lặng lẽ mà thường chiếu soi, chiếu soi nhưng vẫn vắng lặng, vì thế nên gọi là Nguyên diệu (vốn nhiệm mầu).
NGUYÊN ĐẠO
Tác phẩm, do Hàn dũ soạn vào đời Đường, Trung quốc.
Nội dung trình bày Đạo của các bậc Thánh hiền như vua Nghiêu, vua Thuấn, Chu công, Khổng tử, tìm hiểu nguồn gốc Nho gia nhằm chấn hưng Nho giáo, phê bình Lão giáo là tư lợi, chê bai Phật giáo thiếu thực tế, chủ trương hủy bỏ kinh sách, tự quan của 2 đạo này.
Đến đời Tống, thiên luận Nguyên đạo này mới được chú ý, Âu dương tu cũng soạn "Bản luận" chủ trương bài Phật. Nhưng đồng thời cũng có nhiều luận văn phản bác Nguyên đạo, như Phi hàn, Phụ giáo của Đại sư Khế tung, Hộ pháp luận của cư sĩ Trương thương anh, Nguyên đạo luận của vua Tống hiếu tông nhà Nam Tống và Tam giáo bình tâm luận của Lưu mật...
NGUYÊN HANH THÍCH THƯ
Tác phẩm, 30 quyển, do ngài Hổ quan Sư luyện người Nhật bản soạn, hoàn thành vào năm Nguyên hanh thứ 2 (1322), được thu vào Đại Nhật bản quốc sử và Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư.
Sách này lấy bộ Tăng truyện do ngài Ngưng nhiên soạn làm tư liệu nền tảng, được viết bằng chữ Hán. Nội dung ghi chép truyện kí các vị Cao tăng và lịch sử Phật giáo Nhật bản trong khoảng hơn 700 năm sau khi Phật

giáo được truyền vào xứ này. Sách chia làm 3 phần: Truyện kí(từ quyển 1 đến 19, là phần sự tích của 406 vị), Biểu(từ quyển 20 đến 26) và Chí(từ quyển 27 đến 30).
[X. Hải tạng Hòa thượng kỉ niên lục; Tục sử ngu sao Q.17].
NGUYÊN HANH THÍCH THƯ
Nguyên Chiếu

N
3529
NGUYÊN HIỀN (1578-1657)
Cũng gọi Cổ sơn Nguyên hiền.
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người huyện Kiến dương, tỉnh Phúc kiến, họ Thái, tự Vĩnh giác, là cháu 14 đời của ông Thái nguyên định(Tây sơn), bậc đại Nho đời Tống.
Lúc nhỏ, sư nghiên cứu học thuyết của các ông Chu đôn di, Chu liêm khê, Chu hi, Trình minh đạo, Trình y xuyên, Trương tái v.v... Năm 18 tuổi sư mới bắt đầu đọc kinh Phật như Lục tổ đàn kinh. Năm 40 tuổi sư theo ngài Vô minh Tuệ kinh ở Thọ xương xuất gia. Sau, sư đến chùa Năng nhân ở núi Bác sơn tại Tín châu(Thượng nhiêu, Giang tây) tham lễ ngài Vô dị Nguyên lai cầu thụ giới Cụ túc.
Sư từng trụ trì am Bảo thiện, chùa Dũng tuyền ở núi Cổ sơn tại Phúc châu, chùa Khai nguyên ở Tuyền châu, viện Chân tịch v.v... là những tòa đạo tràng nổi tiếng. Sư chủ trương chân tham thực ngộ, người học đạo phải tham vấn rộng, thưa hỏi xa, phản đối thái độ đương thời không cho đệ tử đi phương xa học hỏi, ra sức bài xích 2 chúng tại gia lạm dụng 3 áo. Về Thiền học, sư chống lại hình thức chỉ học suông những kệ tụng, đáp thoại, thướng đường, tiểu tham... đang lưu hành ở đương thời và tự sáng lập Thiền phái Cổ sơn.
Tư tưởng nòng cốt của sư là điều hòa Thiền quán và Tịnh độ, Phật giáo

và Nho học;
đồng thời, tận
lực, điều hòa
sự đối lập giữa
2 phái Lâm tế
và Tào động
trong nội bộ Thiền tông. Bởi thế sư lấy việc
đề cao Động thượng tâm pháp và xiển dương
tông chỉ Lâm tế làm nhiệm vụ của mình.
Ngoài ra, sư còn học theo tinh thần tu trì và
lao động của ngài Bách trượng.
Năm Vĩnh lịch 11 (1657), sư thị tịch,
hưởng thọ 80 tuổi, đệ tử nối pháp là Lâm
đạo bái.
Sư có tác phẩm: Kiến châu hoằng thích
lục, Vĩnh giác hòa thượng mễ ngôn, Vĩnh
giác hòa thượng tục mễ ngôn, Trụ tuyền châu
khai nguyên thiền tự ngữ lục, Lăng nghiêm
lược sớ, Thiền dư nội tập, Kim cương lược
sớ, Cổ sơn chí, Động thượng cổ triệt, Bổ
đăng lục, Kế đăng lục, Vãn lục, Tâm kinh
chỉ chưởng, Tịnh từ yếu ngữ...
[X. Lâm bỉnh phất ngữ lục Q.hạ; Vĩnh
giác Hiền công đại thiền sư tháp minh; Tục
đăng tồn cảo Q.11].
NGUYÊN HIỂU (617 - ?)
Cao tăng Triều tiên, thuộc tông Hoa
nghiêm, họ Tiết.
Năm 29 tuổi, sư xuất gia ở chùa Hoàng
long. Năm 660(có thuyết nói 650, hoặc 668-
669), sư cùng với ngài Nghĩa tương vượt biển
đến Trung quốc, nhưng giữa đường sư bỗng
nghĩ "Ngoài tâm không pháp, cần gì đi tìm
ở đâu?", sư liền quay về. Sau, sư vâng mệnh
vua giảng dạy giáo nghĩa. Sư tự xưng là cư sĩ,
mượn sinh hoạt tại gia để làm các Phật sự,
nhưng người lại gọi là sư Hải đông.
Về già, sư tu theo tông Tịnh độ. Không

rõ sư tịch năm nào. Năm 1101, vua Túc tông ban thụy hiệu cho sư là "Đại Thánh Hòa Tĩnh Quốc Sư".

Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh sớ, A di đà kinh sớ, Kim cương tam muội kinh luận, Đại thừa khởi tín luận sớ, Thập môn hòa tránh luận, Pháp hoa tông yếu, Nhị chướng nghĩa, Phán tỉ lượng luận. Trong đó, 2 tác phẩm Nhị chướng nghĩa và Phán tỉ

NGUYÊN HIỂU

Nguyên Hiền

N
3530
lượng luận bị thất lạc, hơn 1300 năm sau, tức là vào thế kỉ XX mới được 2 học giả người Nhật bản là Hoành siêu Tuệ nhật và Thần điền Hỉ nhất lang tìm ra được.
[X. Tống cao tăng truyện Q.4; Tam quốc di sự Q.3, 4; Cao li sử Q.11; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục; Đông vực truyền đăng mục lục].
NGUYÊN KHÔNG (1133-1212)
.....
Cũng gọi Pháp nhiên thượng nhân, Hắc cốc thượng nhân.
Cao tăng Nhật bản, Tổ khai sáng của tông Tịnh độ, người huyện Cương sơn. Năm 9 tuổi sư xuất gia, 15 tuổi lên núi Tỉ duệ thờ ngài Hoàng viên và Duệ không làm thầy. Sư học tập giáo nghĩa Thiên thai và đọc nhiều kinh điển; sư xem tất cả các kinh tới 5 lần mà vẫn chưa thấy được con đường xuất li, sau nhờ đọc bộ Quán kinh sớ của Đại sư Thiện đạo mà khai ngộ. Sư bèn dựa vào tác phẩm Vãng sinh yếu tập của ngài Nguyên tín mà sáng lập tông Tịnh độ, chuyên tu pháp môn Niệm Phật tại Cát thủy thuộc Đông sơn. Trên từ triều đình, công khanh, dưới đến các tầng lớp vũ sĩ, thứ dân... đều qui y sư, nơi đạo tràng, tiếng xưng danh niệm Phật của tăng tục không dứt, nhưng bị những giáo đồ của phái bảo thủ dèm pha. Sau vì việc 2 cung nữ của Thượng hoàng Hậu điểu vũ
tên là Tùng
trùng và Linh
trùng xuất gia
tu hành ở đạo

tràng Niệm
Phật tại Lộc
cốc, đã dẫn
đến việc tố cáo
của Nam đô
Bắc lãnh, nên
cuối cùng đạo
tràng Niệm Phật của sư bị đình chỉ, 2 vị
tăng bị xử trảm, còn sư lúc đó đã 75 tuổi thì
bị lưu đày đến Tán kì. Cùng năm ấy, sư được
cho phép vào ở chùa Thắng vĩ tại Nhiếp tân
(phủ Đại phản)tạm trú 4 năm. Ở đây, sư
tiếp tục hoằng dương Tịnh độ, giáo hóa tăng
tục. Đến niên hiệu Kiến lịch năm đầu (1211)
sư mới được phóng thích trở về Kinh đô
(Kyoto).
Năm sau, sư tịch ở Đại cốc, Đông sơn,
thọ 80 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Tuyển trạch bản
nguyện niệm Phật tập, Hắc cốc thượng nhân
ngữ đăng lục, được thu vào Pháp nhiên
thượng nhân toàn tập.
[X. Pháp nhiên thượng nhân truyện kí;
Bản triều tổ sư truyện kí hội từ; Nguyên hanh
thích thư Q.5].
NGUYÊN LAI (1575-1630)
Thiền sư Trung quốc thuộc tông Tào
động sống vào đời Minh, người huyện Long
thư, tỉnh An huy, họ Sa, cũng có tên là Đại
nghĩ, hiệu Vô dị, người đời gọi là Thiền sư
Bác sơn.
Năm 15 tuổi, sư lên núi Ngũ đài, vào
chùa Bảo phương tham lễ ngài Vô minh Tuệ
kinh, đọc Cảnh đức truyền đăng lục có chỗ
tỉnh ngộ, nên sư theo ngài Tuệ kinh đến
Ngọc sơn và được ngài ấn khả.
Năm Vạn lịch
30 (1602) đời

Minh, sư ở chùa
Năng nhân tại núi
Bác sơn, Tín châu,
cách huyện
Quảng phong,
tỉnh Giang tây
hơn 30 cây số về
mạn tây nam, đồ
chúng đến tham
học rất đông. Sư
NGUYÊN LAI
Nguyên Không Nguyên Lai

N
3531
cũng từng ở chùa Đồng nham, chùa Bảo lâm núi Đại ngưỡng. Năm Thiên khải thứ 7 (1627), sư dời đến núi Cổ sơn, học chúng đông tới vài nghìn người. Năm Sùng trinh thứ 2 (1629), sư trụ trì chùa Thiên giới tại Kim lăng. Sư suốt đời đề cao tông chỉ "Thiền Tịnh Bất Nhị". Những bậc học sĩ, đại phu theo sư cầu giới pháp không dưới vài vạn người.
Tháng 9 năm Sùng trinh thứ 3 (1630) sư thị tịch, hưởng dương 56 tuổi. Môn nhân xây tháp ở núi Bác sơn, còn bát của sư thì thờ ở núi Hương lô.
Sư để lại tác phẩm: Vô dị thiền sư quảng lục 35 quyển.
[X. Tục đăng tồn cảo Q.11; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Cao tăng trích yếu Q.4; Tục đăng chính thống Q.38; Trung quốc tịnh độ giáo lí sử (Vọng nguyệt Tín hanh)].
NGUYÊN MINH
Cũng gọi Bản minh.
Thể bản giác thanh tịnh sáng suốt.
Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 130 thượng) nói:
"Biển giác tính lắng trong
Giác lặng vốn nhiệm mầu
Nguyên minh chiếu chỗ sinh
Sinh thành, tính chiếu mất".
NGUYÊN NHÂN
... ..
Nguyên nhân sinh thành muôn vật.
Đứng trên lập trường giáo lí căn bản của Phật giáo mà nói, thì "nhân" và "duyên" là tất cả điều kiện nhờ đó mà muôn sự muôn vật được sinh thành, tồn tại và biến hóa.

Nguyên nhân dẫn khởi tác dụng sinh ra kết quả, đó chính là cách nói thông thường: Hễ tạo nhân xa thì kết quả xa, tạo nhân gần thì kết quả gần, tạo nhân thiện thì kết quả thiện, tạo nhân ác thì kết quả ác, tạo vô lượng nhân thì kết vô lượng quả, dù trải qua bao nhiêu kiếp cũng không sai lầm. Đây cũng chính là quan điểm chung trong Nhân quả luận của Phật giáo.

NGUYÊN NHÂN

I. Nguyên Nhân.

Phạm:Puruwa.

Tên 1 vị thần của đạo Bà la môn ở Ấn độ.

Theo bài ca Nguyên nhân trong Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda) thì vị thần này là chúa tể trong tất cả thời hiện tại, quá khứ và vị lai, có nghìn đầu, nghìn mắt, nghìn chân. Từ đầu thần này sinh ra Bà la môn, từ vai sinh ra Sát đế lợi, từ bắp vế sinh ra Thủ đà la, từ tim sinh ra mặt trăng, từ mắt sinh ra mặt trời, từ hơi thở sinh ra gió, từ rốn sinh ra cõi hư không, từ trên đầu sinh ra cõi trời, từ chân sinh ra đất.

II. Nguyên Nhân.

Danh hiệu của thần Phạm thiên sáng tạo Bà la môn giáo và Ấn độ giáo.

III. Nguyên Nhân.

Dịch cũ: Cố nhân.....

Tên hiệu của vị thứ thần trong Ma ni giáo. Vị thần tối cao của Ma ni giáo là thần Đại minh (Zarvàn), thông qua vị sứ giả là Thiên mẫu mà sáng tạo ra thần Nguyên nhân, tức là ông Tổ đầu tiên của loài người.

NGUYÊN PHẨM NĂNG TRỊ

Đoạn trừ vô minh căn bản, phẩm cuối cùng trong 42 phẩm vô minh do tông Thiên thai thành lập. Có 2 thuyết:

1. Đoạn trừ bằng trí Đẳng giác: Vô
minh căn bản chướng ngại quả vị Diệu giác,
vì thế, muốn cho trí Diệu giác hiển hiện thì
phải dùng trí Đẳng giác đoạn trừ.
2. Đoạn trừ bằng trí Diệu giác: Vì thế
lực của vô minh căn bản rất mạnh, trí của
NGUYÊN PHẨM NĂNG TRỊ

N
3532
nhân vị Đẳng giác không thể dứt được, nên phải dùng trí của quả vị Diệu giác để đoạn trừ.
Đoạn trừ bằng trí Đẳng giác là thứ tự đoạn hoặc rồi vào quả vị; còn đoạn trừ bằng trí Diệu giác là thứ tự vào quả vị rồi đoạn hoặc.
[X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Nam); chương Nhất thừa kinh Thắng man; Duy ma kinh huyền sớ Q.3; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.1, phần 5]. (xt. Vô Minh).
NGUYÊN TẠNG
.....
Cũng gọi Đại Phổ ninh tự bản, Nguyên bản.
Đại tạng kinh được khắc bản và ấn hành vào đời Nguyên từ năm Chí nguyên 14 (1277) đến năm Chí nguyên 27 (1290), dưới sự giám sát của ngài Đạo an, thuộc tông Bạch vân, trụ trì chùa Đại Phổ ninh tại huyện Dư hàng, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, Trung quốc. Đại tạng này lấy 2 bản: Tạng Tư khê và Tạng Phúc châu làm bản gốc, rồi so sánh, xem xét, bổ sung mà biên soạn thành, tổng cộng có 1437 bộ kinh, luật, luận Đại, Tiểu thừa. Hình thức bản in mỗi trang 6 dòng

(hàng), mỗi dòng 17 chữ. Chùa Tăng thượng và chùa Thiển thảo ở Đông kinh, Nhật bản, đều có cất giữ đầy đủ bản Tạng này.
Đời Nguyên, ngoài bản này ra còn có bản khắc Đại tạng kinh khác nữa, nhưng đã bị thất lạc.
[X. Tam duyên sơn chí Q.2; Cổ kinh đề bạt Q.hạ]. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).
NGUYÊN TÂM
Tâm bản giác tròn đầy, là nguồn gốc của muôn vật, cho nên gọi là Nguyên tâm. Tức là Nhất tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín.
NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO
Cũng gọi Tảo kì Phật giáo, Sơ kì Phật giáo.
Chỉ cho nền Phật giáo ở thời kì đầu đối lại với Phật giáo Đại thừa được phát triển sau này.
Từ khi đức Phật thành đạo, Ngài bắt đầu sáng lập giáo đoàn hoằng dương giáo pháp, cho đến khoảng 100 năm (hoặc 200 năm) sau khi đức Phật nhập diệt, thời kì này giáo pháp chỉ là 1 vị, giáo đoàn thì thống nhất, chưa có sự phân chia thành các bộ phái. Trong thời kì này các vị tỉ khưu giữ giới rất nghiêm cẩn, lấy việc khất thực để tự nuôi sống; khu vực truyền bá giáo pháp chủ yếu là vùng trung châu sông Hằng ở Ấn độ. Kinh điển trong thời kì này bao hàm hình thái nguyên thủy nhất của giáo pháp đức Phật, là nền tảng của giáo lí Tiểu thừa và Đại thừa về sau này. Tóm lại, nền Phật giáo trong khoảng 1 hoặc 2 trăm năm sau đức Phật nhập diệt như vừa nói ở trên, được gọi là Nguyên thủy Phật giáo.
Vào cuối thế kỉ XIX, các học giả phương

Tây bắt đầu nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy qua các kinh điển bằng tiếng Tích lan vàPàli, lấy Phật giáo phương Nam làm chính. Việc nghiên cứu này dần dần thịnh hành ở các nước Anh, Đức, Pháp... sau mới truyền đến Nhật bản và Trung quốc. Trước đó, các học giả Trung quốc và Nhật bản đã không biết có sự tồn tại của Thánh điểnPàli,
NGUYÊN TÂM
Bản chùa Phổ Ninh ở Hàng Châu

N
3533
mà cũng chưa hiểu rằng Thánh điển ấy giống với kinh A hàm, là kinh Phật Hán dịch xưa nay vẫn quen gọi là "kinh Tiểu thừa". Bởi thế, từ khi Đại sư Trí khải đời Tùy lập phán giáo "Ngũ thời bát giáo", phán thích kinh A hàm là giáo nghĩa nông cạn nhất trong Tam tạng giáo đến nay thì giá trị của kinh A hàm đã bị các học giả và các nhà tông giáo xem thường.
Nhưng về tên gọi và thời đại của Phật giáo nguyên thủy trong giới học giả có nhiều ý kiến khác nhau. Trước hết, học giả Phật giáo người Anh là ông Đại vệ tư (Thomas William Rhys Davids, 1843-1922) soạn cuốn Early Buddhism, sau đó, trong tác phẩm "Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận" của mình, được xuất bản vào năm Đại chính 13 (1924), nhà học giả Nhật bản là ông Mộc thôn Thái hiền (Kimura Taiken) chính thức dịch từ ngữ Early Buddhism là Nguyên thủy Phật giáo. Tên gọi Nguyên thủy Phật giáo theo tiếng Anh đúng ra phải là Primitive Buddhism, nhưng vì tiếng "Primitive" ngoài các nghĩa đầu tiên, trước nhất ra, nó còn các nghĩa nguyên thủy, thời kì đầu chưa được khai hóa... dễ bị coi là từ ngữ có hàm ý đánh giá thấp kém, cho nên các học giả phương Tây thường tránh, không dùng mà, thay vào đó, sử dụng từ ngữ Early Buddhism.
Một học giả người Nhật bản khác là ông Tỉ kì Chính trị thì cho rằng, nếu từ Early Buddhism là chỉ cho Phật giáo ở thời kì đầu tiên(tức là thời đại đức Phật và các đệ tử của Ngài), thì đáng lẽ phải dịch là "Căn Bản Phật Giáo" chứ không nên gọi chung là "Nguyên

Thủy Phật Giáo". Các vị học giả khác như Pháp sư Thích ấn thuận của Trung quốc, các ông Vũ tỉnh Bá thọ, Xích chiểu Trí thiện, Tây nghĩa hùng... của Nhật bản, cũng có quan điểm tương tự và chia ra các thời kì như: Căn bản Phật giáo, Nguyên thủy Phật giáo, Bộ phái Phật giáo... để giải thích, chỉ về mặt thời gian và nội dung thì sự phân chia có hơi khác như sau:

1. Theo Pháp sư Thích ấn thuận và ông Xích chiểu Trí thiện: Sự hoạt động giáo hóa 1 đời của đức Phật trong 49 năm (hoặc 45 năm) là "Căn bản Phật giáo", là nguồn gốc của tất cả Phật pháp; sau khi đức Phật nhập diệt đến thời kì bộ phái đối lập là "Nguyên thủy Phật giáo"; sau khi giáo đoàn chia làm 2 bộ căn bản là Thượng tọa và Đại chúng là thời kì "Bộ phái Phật giáo".

2. Theo ông Vũ tỉnh Bá thọ: Thời đại đức Phật và các vị đệ tử được Ngài trực tiếp truyền trao Chính pháp(tức khoảng 30 năm sau khi đức Phật nhập diệt)là Căn bản Phật giáo; từ đó, đến khoảng vua A dục lên ngôi, giáo đoàn phân chia thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ thì dừng, đó là Nguyên thủy Phật giáo.

3. Theo ông Tây nghĩa hùng: Căn bản Phật giáo là giáo pháp của đức Thế tôn thuộc giai đoạn xưa nhất trong tư liệu của Nguyên thủy Phật giáo, còn thời đại đức Phật, đệ tử và sau khi đức Phật nhập diệt, đến trước khi giáo đoàn chia thành 2 bộ căn bản là Nguyên thủy Phật giáo.

Các học giả nói trên tuy chủ trương phân chia thời đại Căn bản Phật giáo và Nguyên thủy Phật giáo khác nhau, nhưng đối với phạm vi tư liệu nghiên cứu thì đều đồng ý lấy Thánh điển được kết tập vào thời đại

Nguyên thủy Phật giáo làm chủ yếu, tức là kinh A hàm và Luật tạng Hán dịch và tiếng Pàli. Căn cứ vào văn hiến hiện còn mà nói thì vào thời đại đức Phật, Luật bộ mới chỉ có 1 bộ phận Ba la đề mộc xoa mà thôi, còn 4 A hàm(hoặc 5 A hàm)thuộc Kinh bộ thì chưa được kết tập. Do đó, nói 1 cách chặt chẽ, bởi thiếu những văn hiến Phật giáo căn bản, nếu không dựa vào Thánh điển được kết tập vào thời đại Nguyên thủy Phật giáo mà tìm kiếm thì cũng không thể nào mở ra con đường nghiên cứu căn bản Phật giáo. Vài mươi năm trở lại đây, các học giả Trung

NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO

N
3534
quốc, Nhật bản phần nhiều căn cứ vào các tạng kinhPàli, Hán dịch, tiếng Phạm, Tây tạng... để nghiên cứu về Phật giáo căn bản và, đặc biệt là các học giả Nhật bản, đã khá thành công. Còn các học giả phương Tây thì vì thiếu khả năng đọc chữ Hán, nên phần nhiều nghiên cứu qua các kinh điển tiếng Pàli, khiến cho kết luận nghiên cứu đôi khi có chỗ thiên lệch. Nhưng phương pháp nghiên cứu của họ đã căn cứ vào Ngôn ngữ học, Khảo cổ học, Tư tưởng sử... rất có tính cách khoa học, khúc chiết, rõ ràng và lại có thái độ phê phán: Đó là những điều mà các học giả phương Đông cần noi theo.
Bất luận là Căn bản Phật giáo hay Nguyên thủy Phật giáo, giáo pháp trung tâm của đức Phật vẫn chỉ là học thuyết Duyên khởi. Giáo pháp này do chính đức Phật đã căn cứ vào tư tưởng "nghiệp luận", "giải thoát quan" trong Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad) của Ấn độ và tư tưởng "chúng sinh bình đẳng" của Kì na giáo, cùng với nhiều năm tu đạo chứng ngộ của bản thân đức Phật mà được sáng tạo ra.
Học thuyết Duyên khởi gồm có:
1. Ba pháp ấn(hoặc 4 pháp ấn).
2. Mười hai nhân duyên.
3. Bốn chân lí(4 đế).
4. Tám chính đạo.
Tất cả giáo pháp của Phật giáo đều lấy thuyết Duyên khởi làm chỗ y cứ, cũng có thể nói thuyết Duyên khởi là đại biểu của Phật pháp, Duyên khởi là từ đồng nghĩa với Pháp. Tại Ấn độ, các tư tưởng triết học tuy đã thịnh hành từ xưa, nhưng trong triết học

Ấn độ không có thuyết Duyên khởi, mà các tông giáo hoặc triết học khác trên thế giới cũng không có thuyết Duyên khởi, nó là tư tưởng đặc biệt của riêng Phật giáo và cái đặc trưng cơ bản làm cho Phật giáo khác với các tôn giáo và triết học khác cũng chính là thuyết Duyên khởi này. Kể từ sau khi Phật giáo dần dần phát triển, các tông phái ở bất cứ thời đại nào hoặc ở bất cứ khu vực nào, hễ có 2 chữ Phật giáo đứng đầu thì đều lấy thuyết Duyên khởi làm giáo lí căn bản. Trái lại, nếu thiếu giáo lí căn bản này thì chẳng những đã mất đi cái đặc trưng mà còn vì thế cũng khó có thể gọi được là "Phật giáo" nữa. [X. Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận); Nguyên thủy Phật giáo (Thủy dã Hoằng nguyên); Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu (Tiền điền Huệ học); Căn bản Phật giáo (Kim cương Tú hữu)].

NGUYÊN TÍN (942 – 1017)

.....

Cao tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, tổ của dòng Huệ tâm, thường gọi là Huệ tâm tăng đô, người Đại hòa (huyện Nại lương).

Sư lên núi Tỉ duệ thờ ngài Lương nguyên làm thầy, học rộng nhớ dai, được nhiều người kính phục. Về sau, sư sáng lập ra dòng Huệ tâm rất có thế lực.

Tác phẩm của sư có đến hơn 70 bộ 150

quyển, trong đó, nổi tiếng hơn cả là Nhất thừa yếu quyết, Vãng sinh yếu tập, Quán tâm lược yếu tập... đều được thu vào Huệ tâm tăng đô toàn tập.
Ngoài ra, trong những sách về mĩ thuật Tịnh độ giáo, tương truyền có rất nhiều tác phẩm của sư, nhưng không có chứng cứ để khảo sát.
Sư thị tịch vào niên hiệu Khoan nhân năm đầu (1017), hưởng thọ 76 tuổi.
[X. Thủ lăng nghiêm viện Nguyên tín tăng đô truyện; Huệ tâm tăng đô hành trạng
NGUYÊN TÍN
Nguyên Tín

N
3535
kí; Đại Nhật bản quốc Pháp hoa kinh
nghiệm kí Q.hạ].
NGUYÊN TĨNH (1065-1135)
... ..
Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương
kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người
Ngọc sơn, Lãng châu, tỉnh Tứ xuyên, họ
Triệu, sau đổi tên là Đạo hưng.
Lúc lên 10 tuổi, vì bị bệnh nên sư có ý
muốn xuất gia. Không bao lâu sư theo ngài
Tông duệ ở viện Đại từ bảo sinh tại Thành
đô và đến năm Nguyên hựu thứ 3 (1088) thì
chính thức được thụ giới. Về sau, sư tham
học và nối pháp của ngài Ngũ tổ Pháp diễn.
Sư khai sáng Nam đường ở núi Đại tùy tại
Bành châu, tỉnh Tứ xuyên, nên người đời
gọi sư là Nam đường Nguyên tĩnh (Đạo
hưng). Sư từng trụ trì các chùa: Chiêu giác,
Năng nhân và Đại tùy ở Thành đô.
Năm Thiệu hưng thứ 5 (1135) sư thị tịch,
hưởng thọ 71 tuổi.
Sư có tác phẩm: Nam đường Hưng hòa
thượng ngữ yếu 1 quyển.
[X. Gia thái phổ đăng lục Q.11; Ngũ đăng
hội nguyên Q.19; Tục truyền đăng lục Q.25;
Ngũ đăng toàn thư Q.42].
NGUYÊN TĨNH THẬP MÔN
Mười điều răn dạy chúng tăng tu hành
của Thiền sư Nguyên tĩnh chùa Đại tùy đời
Tống. Đó là:
1. Phải tin chắc có ý chỉ Giáo ngoại biệt
truyền.
2. Phải biết rõ có nhân duyên Giáo ngoại
biệt truyền.
3. Phải hiểu được ý chỉ hữu tình thuyết

pháp và vô tình thuyết pháp không hai
không khác.
4. Phải thấy tính rõ ràng như xem vật
trong lòng bàn tay của mình.
5. Phải có đủ mắt lựa chọn pháp.
6. Phải vào cảnh giới dứt bặt tung tích
như đường chim bay.
7. Gồm đủ văn võ.
8. Dẹp tà hiển chính.
9. Cần có đại cơ đại dụng.
10. Phải đi trong dị loại(đi vào trong đường
luân hồi để cứu độ chúng sinh).
[X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ].
NGUYÊN TỐ
.....
Yếu tố cấu thành muôn pháp theo quan
niệm của Phật giáo.
(xt. Lục Đại).
NGUYÊN TỔ
.....
Vị Tổ đầu tiên sáng lập tông phái.
Lí hoặc luận của Mâu tử trong Hoằng
minh tập quyển 1, (Đại 52, 2 thượng) nói:
"Phật là vị nguyên tổ của đạo đức".
Tại Nhật bản, các ngài Nguyên không,
tổ khai sáng tông Tịnh độ và ngài Nhật liên,
tổ khai sáng tông Nhật liên, đều được tôn
xưng là Nguyên tổ.
NGUYÊN TÚ
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời
Đường, Tổ thứ 12(có thuyết nói thứ 10)của
tông Thiên thai.
Sư từng
theo Pháp sư
Vật ngoại tu
học Chỉ quán ở
chùa Quốc
thanh, hiểu

thấu ý chỉ sâu
kín, diễn giảng
lưu loát, người
đời gọi sư là
Diệu thuyết tôn
giả. Một hôm,
NGUYÊN TÚ
Nguyên Tú

N
3536
sư lên tòa nói pháp, có 10 vị tăng lạ, xếp hàng ở cuối giảng đường nghe pháp, nghe giảng xong 10 vị ấy bay lên hư không mất dạng.
Sư có 2 vị đệ tử nối pháp là Thanh tủng và Thường tháo.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.8; Thích môn chính thống Q.2].
NGUYÊN TỬ LUẬN
Học thuyết chủ trương tất cả các vật tồn tại đều do nguyên tử tổ hợp mà thành. Nguyên tử(atom)tương đương với chữ Aịu trong tiếng Phạm, nghĩa là nhỏ như hạt bụi (vi trần). Phân tử cực nhỏ không thể phân chia được gọi là Cực vi (Phạm:Paramàịu). Lấy phần cực vi làm trung tâm hợp với 6 phân tử cực vi của 6 phương làm 1 đơn vị, gọi là Vi trần.
Nguyên tử luận cho rằng: Hết thảy mọi hiện tượng trong thế giới đều do sự quan hệ và vận động một cách ngẫu nhiên, máy móc của những hạt nguyên tử mà phát sinh. Học thuyết này đối lập với Mục đích luận, nhưng phù hợp với Duy vật luận. Ở Ấn độ, đầu tiên có Kì na giáo, kế đến là phái Thắng luận, đều lấy thuyết Nguyên tử làm giáo nghĩa cơ bản và cố sức xây dựng luận chứng về Nguyên tử luận.
Trong Phật giáo, Hữu bộ và Kinh lượng bộ của Tiểu thừa đều dùng tư tưởng Nguyên tử luận để cải cách Phật giáo. Nhưng phái Trung quán thì đứng trên lập trường cơ bản là các pháp vốn không có thực thể tồn tại một cách cố định, rồi phái Du già Duy thức thì theo quan điểm ngoài tâm không có vật

gì tồn tại để cùng phê phán kịch liệt tư tưởng
của Hữu bộ và Kinh lượng bộ.
NGUYÊN
..
Phạm: Praịidhàna.
Trong lòng quyết ý mong muốn thành
tựu được mục đích.
Cứ theo phẩm Vấn tăng na trong kinh
Phóng quang bát nhã quyển 3 và kinh Vô
lượng thọ quyển hạ, thì Phật và Bồ tát ngay
lúc mới phát tâm đều nguyện thành Vô
thượng bồ đề và độ hết thảy chúng sinh.
Đây gọi là Hoằng nguyện, cũng gọi là Tổng
nguyện.
[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.6; kinh
Niết bàn Q.24 (bản Bắc); kinh Bồ tát địa
trì Q.9; luận Đại trí độ Q.7; luận Thành
duy thức Q.9; Phát bồ đề tâm kinh luận
Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí Q.3].
NGUYÊN BA LA MẬT
.....
Phạm:Praịidhàna-pàramità.
Cũng gọi Bát la ni đà na ba la mật.
Hạnh nguyện rộng lớn của Bồ tát trên
cầu đạo Bồ đề (giác ngộ), dưới hóa độ chúng
sinh, là 1 trong 10 Ba la mật.
Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 18 (bản
80 quyển) thì Nguyện ba la mật có mười
đức:
1. Thành tựu cho hết tất cả chúng sinh.
2. Trang nghiêm hết tất cả thế giới.
3. Cúng dường hết tất cả chư Phật.
4. Thông suốt hết các pháp không
chướng ngại.
5. Tu hành hết các hạnh trong khắp
pháp giới.
6. Thân hằng trụ trong hết các kiếp vị

lai.
7. Trí biết hết tất cả tâm niệm.
8. Giác ngộ hết lưu chuyển hoàn diệt.
9. Thị hiện trong hết tất cả quốc độ.
10. Chứng hết được trí tuệ của Như
lai.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.3 (bản 60 quyển);
kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị
Bồ tát].
NGUYÊN BA LA MẬT

N
3537
NGUYÊN BA LA MẬT BỒ TÁT
Nguyện ba la mật, Phạm: Praịidhàna= pàramità.
Hán âm: Ba la ni đà na ba la mật đa.
Hán dịch: Thệ nguyện đáo bỉ ngạn.
Vị Bồ tát ngồi ở phía nam, hàng trên, trong viện Hư không tạng thuộc Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là 1 trong 10 bồ tát Ba la mật. Cũng được thấy trong Mạn đồ la Thiên thủ Quan âm. Vị Bồ tát này dùng 5 đại nguyện làm pháp nội chứng, lấy việc hóa độ chúng sinh làm bản thệ. Mật hiệu là Thành tựu kim cương, hình Tam muội da là túi lọc nước.
Hình tượng của vị tôn này có thân màu vàng lợt, mặc áo yết ma, bàn tay phải dựng đứng hướng ra phía trước, ngón vô danh và ngón út co lại; bàn tay trái dựng thẳng, ngửa ra và hơi hướng lên, ngón trỏ và ngón giữa cầm túi lọc nước, ngồi bán già trên hoa sen đỏ.
[X. kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ Q.hạ; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung].
NGUYÊN CHỦ
.....
Cũng gọi Bản nguyện chủ, Phát nguyện

chủ, Bản nguyện.
Người phát nguyện làm cho ngôi Tam bảo hưng thịnh, hoặc xây cất chùa viện, đắp vẽ tượng Phật, ấn tống kinh sách, hoặc treo phan, thắp đèn, đốt hương, rải hoa, hoặc cúng dường trai tăng v.v... đem công đức này hồi hướng vãng sinh về nước Cực lạc.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
NGUYÊN ĐỘ
.....
Chỉ cho Tịnh độ cực lạc ở phương Tây, đất nước được thành tựu do sức bản nguyện của đức Phật A di đà.
Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 445 hạ) nói: "Quán tưởng cõi nước Cực lạc của đức Phật A di đà được thành tựu bởi 48 thệ nguyện trang nghiêm của Ngài. Cõi nước ấy rộng lớn bằng phẳng do toàn các thứ báu tạo nên, đẹp đẽ hơn cõi nước của các đức Phật khác".
NGUYÊN HẢI
Biển nguyện. Ví dụ bản nguyện của chư Phật Bồ tát rộng sâu, giống như biển cả mông mênh không bờ bến.
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 3 (Đại 9, 410 thượng) nói: "Nuôi lớn trong sạch, biển nguyện rộng sâu".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.6 (bản 80 quyển); Vạn thiện đồng qui tập Q.6].
NGUYÊN HÀNH
Cũng gọi Hành nguyện.
Từ gọi chung Nguyện và Hành.
Nguyện là mong muốn, hành là thực hành.
Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ quyển hạ, phần 2 và Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn

quyển 1, phần đầu, giải thích, thì chí mong
hướng tới nhưng cần phải thực hành mới
được đầy đủ, còn thực hành thì cũng phải
có chí mong muốn mới đạt được kết quả.
Vì thế nguyện và hành không thể tách
NGUYÊN HÀNH
Bồ tát Nguyện Ba La Mật
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N
3538
rời nhau, mà phải kết hợp mới thành hiệu quả. Như các vị Bồ tát phát 4 thệ nguyện rộng lớn rồi nhờ thực hành 6 độ mà thành Phật quả.
[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.40; phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ; luận Bồ đề tâm; Tán A di đà Phật kệ].
NGUYÊN HÀNH CỤ TÚC
Nguyện và hành đầy đủ. Tức tự mình phát nguyện rồi gắng sức tu hành để thành tựu thệ nguyện ấy 1 cách trọn vẹn.
Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần (Đại 37, 250 thượng) nói: "Nay trong Quán kinh này, 10 tiếng xưng niệm danh hiệu Phật tức là có 10 nguyện 10 hành đầy đủ".
Khi niệm Na mô A di đà Phật, thì Na mô nghĩa là qui mệnh, cũng tức là nghĩa phát nguyện hồi hướng, đó là Nguyện; còn niệm A di đà Phật tức là Hành.
Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng, vì trong pháp thể Na mô A di đà Phật có đầy đủ nguyện và hành của mình, cho nên chỉ cần 1 niệm tịnh tín, thì khi xưng niệm danh hiệu Na mô A di đà Phật liền đầy đủ nguyện và hành của đức Phật A di đà.
NGUYÊN LUÂN
Bánh xe nguyện. Có 2 nghĩa:
1. Thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát kiên cố, có năng lực phá dẹp tất cả ma chướng đối địch, giống như bánh xe báu của Luân vương, nên gọi là Nguyện luân.

2. Bản thân Bồ tát, trước sau xoay chuyển trong thệ nguyện của mình, siêng năng tinh tiến không ngừng, cũng như bánh xe quay vòng, vì thế gọi là Nguyện luân.

NGUYÊN LỰC

.....

Cũng gọi Bản nguyện lực, Đại nguyện nghiệp lực, Túc nguyện lực.

(xt. Bản Nguyện Lực).

NGUYÊN SINH

Gọi đủ: Nguyện vãng sinh.

Đồng nghĩa: Dục sinh.

Nguyện cầu vãng sinh về cõi Phật. Như nguyện sinh về Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà ở phương Tây, hay nguyện sinh về cõi trời Đâu suất của bồ tát Di lặc...

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Vô lượng thọ kinh Ưu ba đề xá nguyên sinh kệ; Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sự tán Q.thượng, hạ].

NGUYÊN TÁC PHẬT TÂM

Tâm ước mong được thành Phật, cũng tức là tâm cầu đạo quả Giác ngộ.

Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ thì trong kinh Vô lượng thọ, do đức Phật nói ở thành Vương xá, có ghi rằng: Đối với 3 hạng chúng sinh thượng, trung, hạ, tuy hành nghiệp có hơn kém khác nhau, nhưng đối với việc phát nguyện vãng sinh Tịnh độ thì mọi người đều phát tâm Vô thượng bồ đề. Tâm Vô thượng bồ đề này tức là tâm ước mong được thành Phật; tâm ước mong được thành Phật tức là tâm hóa độ chúng sinh; tâm hóa độ chúng sinh tức là tâm thu nhận chúng sinh sinh về nước Phật.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Quán vô lượng thọ].

NGUYÊN TÂM

Có 2 nghĩa:
1. Tâm nguyện cầu, như nguyện cầu được
NGUYÊN TÁC PHẬT TÂM

N
3539
tỏ ngộ, hoặc nguyện vãng sinh Tịnh độ, cũng chỉ cho tâm nguyện đại bi của đức Phật A di đà được thể hiện qua lời thệ nguyện cứu độ chúng sinh trong vĩnh kiếp.
2. Tâm thứ 10 của giai vị Thập tín trong các giai vị tu hành của hàng Bồ tát, nghĩa là các thứ nguyện thanh tịnh của Bồ tát khi tu hành phát ra.
NGUYÊN THÀNH TỰU VĂN
Gọi tắt: Thành tựu văn.
Kinh văn nói về việc đức Phật A di đà phát nguyện thành tựu Phật quả khi còn ở địa vị tu nhân.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng ghi lời nguyện thứ 11 của Ngài như sau (Đại 12, 268 thượng): "Nếu tôi được thành Phật mà những trời, người trong cõi nước của tôi không trụ ở chính định cho đến khi được diệt độ, thì tôi sẽ không lên ngôi Chính giác". Cũng kinh trên, quyển hạ, thuật lại tướng thành tựu như sau (Đại 12, 272 trung): "Nếu có những chúng sinh được sinh về nước kia thì tất cả đều trụ nơi chính định. Tại sao vậy? Vì trong nước Phật kia không có tà kiến và bất định".
NGUYÊN THUYỀN
Thuyền thệ nguyện. Bản nguyện của Phật và Bồ tát thề nguyền cứu vớt hết thảy chúng sinh chìm đắm trong biển khổ sinh tử, như 48 thệ nguyện của đức Phật A di đà. Những đại nguyện này có năng lực cứu độ chúng sinh trong biển sinh tử đưa đến bến bờ Niết bàn, giống như con thuyền chở người vượt biển, cho nên được ví dụ là Nguyện thuyền.

NGUYÊN THỰC
.....
Thức ăn bằng sức thệ nguyện. Một trong 5 loại thức ăn, 1 trong 9 loại thức ăn.
Chư Phật Bồ tát phát thệ nguyện rộng lớn độ thoát chúng sinh, muốn chúng sinh diệt hết phiền não, chứng được Bồ đề, nên các Ngài dùng thệ nguyện này để nuôi thân, thường tu muôn hạnh, nuôi lớn tất cả mầm lành để bồi bổ thêm cho tuệ mệnh, cũng như người thế gian ăn uống để bồi dưỡng thân thể, vì thế gọi là Nguyện thực.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.19; Đại minh tam tạng pháp số Q.24].
NGUYÊN TRÍ
.....
Phạm:Praịidhi-jĩàna.
Nguyện biết hết tất cả trí tuệ, là 1 trong những đức chung của Phật, chỉ có bậc La hán Bất động(bậc cao nhất trong 6 loại A la hán) mới có thể phát khởi trí này.
Trước hết phát nguyện thành khẩn cầu biết được cảnh giới của Phật, rồi dùng trí thế tục làm tự tính, lại nương vào Thiền thứ tư làm sở y, nhờ gia hạnh này mà phát khởi diệu trí.
Luận Câu xá quyển 27 (Đại 29, 142 thượng) nói: "Lấy nguyện làm đầu, diệu trí phát sinh, như nguyện đã thành, nên gọi Nguyện trí".
Ngoài ra, theo luận Thành thực quyển 16 thì Nguyện trí là 1 trong 5 trí, chỉ cho cái trí không bị chướng ngại đối với các pháp.
[X. luận Đại tì bà sa Q.178, 179; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.75; Câu xá luận quang kí Q.27].
NGUYÊN TUÊ

.....
Từ gọi chung thệ nguyện và trí tuệ.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 269 trung) nói: “Nguyện và tuệ tròn đầy,
thành Phật trong 3 cõi”.
Trong quá khứ, khi còn là tỉ khưu Pháp
NGUYÊN TUÊ

N
3540
tạng, đức Phật A di đà đã phát 48 thệ nguyện lớn, dùng vô lượng công đức thệ nguyện và trí tuệ tiếp dẫn chúng sinh về Tịnh độ cực lạc.
[X. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.thượng].
NGUYÊN VĂN
Cũng gọi Kì nguyện văn, Phát nguyện văn.
Bài văn phát nguyện bày tỏ ý hướng khi làm các việc phúc thiện như: Xây dựng chùa tháp, in kinh tạc tượng, thiết trai, tu pháp v.v... Phong tục này đã có rất sớm.
Tại Trung quốc, vào thời Nam Bắc triều đã có các bài văn nguyện được khắc ở sau lưng hào quang hoặc ở tòa sen của các pho tượng Phật bằng đồng để cầu siêu cho người chết, hoặc cầu an cho thân tộc.
Trong Quảng hoằng minh tập có nhiều bài nguyện văn như Thiên tăng hội nguyện văn của Trầm ước, Chu kinh tạng nguyện văn của Vương bao, Liêu dương sơn tự nguyện văn của Lư tư đạo đời Bắc Tề v.v...
Ngoài ra, nếu trong ngày xướng đọc văn nguyện để kết nguyện thì gọi là Kết nguyện văn; nếu văn nguyện được viết bằng thể kệ tụng cho ngắn gọn, thì gọi là Chú nguyện văn.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.12].
NGUYÊT ÁI TAM MUỘI
Tam muội trong đó đức Phật an trụ để chữa khỏi bệnh ghẻ lở cho vua A xà thế trên hội Niết bàn.

Tam muội này có năng lực dập tắt lửa lòng tham muốn của chúng sinh, như ánh trăng trong mát hay giải trừ nóng bức. Lại như ánh trăng từ ngày mồng 1 đến 15 dần dần tỏa ra rộng lớn, Tam muội này có khả năng làm cho thiện căn của người mới phát tâm tăng trưởng dần dần cho đến đầy đủ Đại niết bàn. Ví như vầng trăng tròn là vua trong các vì sao, được tất cả chúng sinh ưa thích, Tam muội này cũng thế, là vua trong các điều thiện, là vị cam lộ được hết thảy chúng sinh ưa thích, vì vậy nên gọi là Nguyệt ái tam muội.
[X. phẩm Phạm hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, phần đầu; Duy ma kinh huyền sớ Q.4; Niết bàn kinh hội sớ Q.18].

NGUYÊT BÀ THỦ NA (? - ?)
Phạm: Upazùnya.
Vị Vương tử của nước Ưu thiền ni thuộc Trung thiên trúc.
Ngài có thiên tư sáng láng, chuyên nghiên cứu kinh Phật, giỏi âm vận tiếng địa phương.
Vào đầu đời Đông Ngụy, ngài đến Trung quốc, trụ ở Nghiệp đô, lần lượt phiên dịch các kinh như: Kinh Tăng già tra, 4 quyển, kinh Tần bà sa la vương vấn Phật cúng dường, 1 quyển, kinh Ma ha ca diếp, 2 quyển, kinh Thắng thiên vương bát nhã, 7 quyển... Các sự tích khác về ngài không được rõ.
[X. Tục cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, 11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6, 7].

NGUYÊT CÁI TRƯỞNG GIẢ
Nguyệt cái, Phạm:Somachattra.

Vị Trưởng giả ở nước Tì xá li, Ấn độ, sống vào thời đức Phật tại thế. Ông từng vào phương trượng của cư sĩ Duy ma để nghe pháp môn Bất nhị; ông cũng thỉnh 3 bậc Thánh ở phương Tây là đức Phật Vô

NGUYÊT CÁI TRƯỞNG GIẢ

N
3541
lượng thọ, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí cứu trừ 6 thứ bệnh dịch trong nước, bồ tát Quan thế âm liền thị hiện tuyên thuyết thần chú Tiêu phục độc hại đà la ni.
Trong Thiền lâm, tượng của trưởng giả Nguyệt cái thường được thờ ở bên phải bồ tát Quan âm trên lầu các cửa chùa.
[X. kinh Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú; phẩm Hương tích Phật kinh Duy ma; phẩm Pháp cúng dường kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ; phẩm Pháp cúng dường kinh Thuyết vô cấu xưng Q.6].
NGUYÊT CHU HÒA THƯỢNG DI LỤC
Gọi tắt: Nguyệt chu lục.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Nguyệt chu (1618-1696) thuộc tông Tào động Nhật bản giảng nói, thị giả là Trích thủy biên chép, được thu vào Đại chính tạng tập 82.
Nội dung bao gồm: Thướng đường, đối cơ, tiểu Phật sự, chân tán, kệ tụng... cuối quyển có phụ thêm 1 bài Nguyệt chu hành trạng.
NGUYÊT CHU THỌ QUẾ (1460-1533)
Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế, người Kinh đô(Kyoto), biệt hiệu Huyễn vân. Sư là người học rộng, có tài thơ văn, là nhân vật đại biểu cho thời kì cuối của nền văn học Ngũ sơn.
Năm Thiên văn thứ 2 (1533) sư tịch, hưởng thọ 74 tuổi.
Sư để lại ngữ lục và các tác phẩm: Huyễn vân văn tập, Thi cảo cập tục cẩm tú đoạn,

Sử kí sao, 8 quyển, Hoàng thị khẩu nghĩa 24 quyển.
[X. Diên bảo truyền đăng lục Q.33; Bản triều cao tăng truyện Q.44].
NGUYÊT CHỦNG
Phạm: Candra-vaôza.
Cũng gọi Nguyệt thống.
Một họ trong dòng Sát đế lợi, cùng với Nhật chủng là 2 Vương tộc lớn thời cổ đại ở Ấn độ. Tương truyền họ là con cháu của Nguyệt thiên.
NGUYÊT CƠ (1914-1987)
Danh tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Giang tô, tỉnh Giang tô, họ Vương, hiệu là Đại bản.
Năm Dân quốc 11 (1922), sư nương vào Hòa thượng Tùng thái xuất gia ở am Khánh long tại Đông đài, Giang tô. Năm Dân quốc 20 (1933), sư thụ giới Cụ túc ở chùa Định tuệ, núi Tiêu sơn, Trấn giang.
Sư tốt nghiệp ở các viện Phật học Khải tuệ, Lĩnh đông và Mân nam, từng giữ các chức vụ: Tri khách chùa Định tuệ, Giáo sư viện Phật học Bạch tước ở Ngô hưng, Trụ trì các chùa Thê hà ở Nhiếp sơn tại Nam kinh, chùa Hương lâm ở Chung sơn, Ủy viên thường vụ phân hội Phật giáo Nam kinh, Ủy viên thường vụ Hội Phật giáo Trung quốc. Sau, sư sáng lập tinh xá Thê hà ở Cao hùng, Đài loan.
Sư có các tác phẩm: Mật nghiêm kinh thuật yếu, Phật môn giai thoại, Trung ương thượng nhân cách mệnh sử thoại, Nam kinh Thê hà tự nạn dân thu dung sở chi hồi ức.
NGUYÊT DIÊU
Phạm: Soma#.
Cũng gọi Thái âm, Nguyệt tinh, Nguyệt

thiên diệu.
Tức là mặt trăng, 1 trong 7 ngôi sao, 1
trong 9 vì tinh tú.
NGUYÊT DIÊU

N
3542
Cứ theo kinh Tú diệu thì người sinh vào
ngày Tú diệu sẽ rất thông minh tài trí, hình
tướng đẹp đẽ, thích làm việc phúc, hay bố
thí và thường hiếu thuận.
Trong Mật giáo, Nguyệt diệu được coi
là 1 bộ chúng thuộc
Ngoại kim cương
bộ trên Mạn đồ la
Thai tạng giới.
Hình tượng vị tôn
này có thân màu da
người, ngồi tréo
chân trên bệ tròn,
tay phải cầm vật
hình bán nguyệt,
trên đó có 1 con
thỏ, tay trái để ở
trước ngực.
Đại nhật kinh sớ quyển 4 giải thích theo
nghĩa sâu kín, cho rằng cầm mặt trăng là
biểu thị hạnh bồ đề.
[X. Tú diệu nghi quĩ; Bí tạng kí Q.cuối].
NGUYÊT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIÊN PHÁP
Mười pháp lành của Bồ tát được ví dụ
với mặt trăng tròn sáng.
Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sở
vấn quyển 7, Bồ tát đã sạch hết duyên trần,
thể tính tròn sáng, ánh sáng trí tuệ chiếu soi
cùng khắp, nếu các hữu tình qui ngưỡng thì
khiến cho họ phát tâm bồ đề, thành tựu
chủng trí; giống như mặt trăng lìa các nhiễm
ô che khuất, tròn sáng rực rỡ, chiếu rọi khắp
nơi, công đức không giới hạn, vì thế nên
dùng mặt trăng làm thí dụ. Mười pháp lành
ấy là:

1. Giai sinh hoan hỷ: Đều sinh vui mừng. Khi Bồ tát mới ra đời đã có thể làm cho các hữu tình xa lìa phiền não mà sinh vui mừng, giống như mặt trăng khi mới mọc, người thấy đều được mát mẻ, tâm sinh vui thích.
2. Chúng sở nhạo kiến: Mọi người đều muốn thấy. Khi Bồ tát mới ra đời, các căn thanh tịnh, chủng tử thuần khiết, đầy đủ mọi uy nghi khiến các hữu tình trông thấy sinh tâm ưa thích; giống như mặt trăng lúc mới mọc, trong suốt tròn sáng, không ai mà không thích nhìn.
3. Thiện pháp tăng trưởng: Pháp lành thêm lớn. Bồ tát từ lúc mới phát tâm đã tinh tiến siêng tu mọi pháp lành, dần dần thêm lớn, cho đến khi ngồi ở đạo tràng, tất cả tướng tốt đẹp đều đầy đủ, thành tựu trí đức; giống như mặt trăng mọc từ ngày mồng 1 đến ngày 15, ánh sáng tăng dần, đến ngày 15 thì tròn sáng rực rỡ, soi tỏ khắp nơi.
4. Ác pháp tổn giảm: Pháp ác giảm dần. Khi Bồ tát có đủ trí xuất thế thì tất cả pháp ác mỗi ngày mỗi giảm, cho đến lúc ngồi ở đạo tràng thì sạch hết tất cả, thành tựu đoạn đức; giống như mặt trăng ngày 16 đến ngày 30, ánh sáng càng lúc càng giảm, đến đêm 30 thì bóng tối tràn ngập.
5. Hàm giai xưng tán: Thảy đều khen ngợi. Bồ tát khi mới ra đời, tất cả trời, người, A tu la... đều khen ngợi; giống như mặt trăng lúc mới mọc, tất cả nhân dân lớn, bé trong thế gian đều ngẩng trông và khen đẹp.
6. Thể tướng thanh tịnh: Thể tướng trong sạch. Bồ tát tu hạnh xa lìa, thể tướng không nhiễm, thanh tịnh và hóa sinh, chẳng phải nhờ vả di thể bất tịnh của cha mẹ; giống

như Nguyệt thiên tử do nghiệp thù thắng
cảm được quả báo, thể tướng thanh tịnh,
trong trắng không nhuốm.
7. Thừa tối thượng thừa: Ngồi xe tối
thượng. Bồ tát được Tối thượng thừa, quay
bánh xe pháp lớn, độ tất cả hữu tình khiến
cho họ mở tỏ, vượt ra ngoài 3 cõi; giống
như Nguyệt thiên tử xoay bánh xe trong
sáng, chiếu rọi khắp 4 thiên hạ, khiến mọi
người đều thoát khỏi bóng tối.
8. Thường tự trang nghiêm: Thường tự
NGUYÊT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIÊN PHÁP
Nguyệt Diệu

N
3543
làm đẹp. Bồ tát tu các công đức thù thắng vi diệu thường tự trang nghiêm, không nhờ những vật trang sức bên ngoài; giống như Nguyệt thiên tử không cần tắm gội mà tự trong sáng sạch sẽ.
9. Du hí pháp lạc: Dạo chơi trong niềm vui pháp. Bồ tát thường dạo chơi trong pháp lạc thắng diệu, không nhiễm các cảnh giới dục lạc của thế gian; giống như Nguyệt thiên tử thường cảm nhận niềm vui cõi trời mà xa lìa uế nhiễm.
10. Cụ đại thần thông: Đủ thần thông lớn. Bồ tát được thần thông tự tại, vô lượng uy đức, khiến tất cả hữu tình xa lìa cấu nhiễm mê ám; giống như Nguyệt thiên tử trong sạch tròn sáng, chiếu soi hết thảy mọi vật khắp 4 thiên hạ.
NGUYÊT ĐÀN
Đàn lộ thiên được thiết lập ở phía ngoài vách điện đường. Vì ánh trăng thường soi vào nên gọi là Nguyệt đàn.
[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.1].
NGUYÊT ĐĂNG TAM MUỘI
Tam muội Nguyệt đăng. Đức Phật từng giảng cho Đồng tử Nguyệt quang lúc Ngài ở núi Kì xà quật gần thành Vương xá nghe về pháp môn tam muội "Hết thảy các pháp thể tính bình đẳng không hí luận". Vì Tam muội này được đặt theo tên của Đồng tử Nguyệt quang cho nên gọi là Nguyệt đăng tam muội.
[X. kinh Nguyệt đăng tam muội]. (xt. Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh).
NGUYÊT ĐĂNG TAM MUỘI KINH

Phạm:Samàdhi-ràja.
Kinh, 10 quyển, do ngài Na liên đề lê da xá dịch vào đời Cao Tề, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật giảng cho Đồng tử Nguyệt quang nghe về việc nhờ tu tâm bình đẳng, tâm cứu hộ, tâm vô ngại, tâm vô độc và vô lượng Tam muội ở địa vị tu nhân, hoặc do rõ biết thể tính của các pháp đúng như thực mà chứng được bồ đề; thành tựu bố thí, trì giới, nhẫn nhục... thì đạt được Tam muội "Thể tính các pháp bình đẳng không hí luận".
Kinh này có 2 kinh biệt sinh, đều do ngài Tiên công dịch vào đời Lưu Tống.
1. Kinh Nguyệt đăng tam muội, cũng gọi kinh Văn thù sư lợi bồ tát thập sự hành 1 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 15, hiện còn trong các bản Đại tạng đời Tống, Nguyên, Minh. Bản kinh Biệt sinh này tương đương với nửa phần trước quyển thứ 6 của kinh Nguyệt đăng tam muội do ngài Na liên đề lê da xá dịch nói ở trên.
2. Bản kinh Biệt sinh này cũng cùng tên với kinh Nguyệt đăng tam muội, và cùng được thu vào Đại chính tạng tập 15, có 1 quyển, hiện cũng được thu vào Đại tạng Cao li, nhưng không phải do ngài Tiên công dịch mà theo bài Bạt trong Tạng kinh Súc loát thì do ngài An thế cao dịch, được ghi trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 4. Bản kinh Biệt sinh này tương đương với nửa phần sau quyển 5 của kinh Nguyệt đăng tam muội do ngài Na liên đề lê da xá dịch đã nói ở trên.
Nguyên bản tiếng Phạm của kinh Nguyệt đăng tam muội này được xuất bản vào năm 1896 tại Calcutta, Ấn độ, tựa đề là Tam muội

vương (Samàdhi-ràja).
Trong văn trích dẫn của luận Đại thừa tập bồ tát học (Zikwàsamuccaya) bản tiếng Phạm, gọi kinh này là kinh Tam muội vương nguyệt đăng.
[X. Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].
NGUYÊT ĐĂNG TAM MUỘI KINH

N
3544
NGUYÊT ĐƠN
Bản báo cáo thu chi hàng tháng trong
các Thiền viện.
Trong Thiền lâm, người đảm trách chức
vụ trông coi việc thu chi trong chùa phải
kết toán mỗi tháng 1 lần, làm thành bản
tường trình chi tiết, gọi là Nguyệt đơn.
[X. môn Bạ khoán trong Thiền lâm tượng
khí tiên Q.16].
NGUYÊT GIANG CHÍNH ẤN THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Nguyệt giang hòa thượng ngữ
lục, Nguyệt giang Ấn thiền sư ngữ lục.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nguyệt giang
Chính ấn thuộc tông Lâm tế soạn vào đời
Nguyên, ngài Cư giản biên tập, được thu
vào Vạn tục tạng tập 123.
Nội dung ghi chép các phần: Thướng
đường, tiểu tham ngữ, niêm cổ, tụng cổ,
phổ thuyết, pháp ngữ, tán... của Thiền sư
Chính ấn ở các chùa: Bích vân, Điện sơn,
Nam thiền hưng quốc, Tuyên hóa và chùa
Đạo tràng.
NGUYÊT HÀ (1858-1917)
Danh tăng Trung quốc, người huyện
Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, họ Hồ, tên Hiển
châu.
Năm 17 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đại
chung tại Nam kinh, năm sau thụ giới Cụ
túc ở núi Cửu hoa, là đệ tử nối pháp của
Hòa thượng Dã khai ở chùa Thiên ninh tại
Thường châu. Sư từng tham học ở các đại
tông môn như: Kim sơn, Thiên ninh, Cao
mân... và kết am tĩnh tu trên núi Chung
nam. Sư lần lượt gần gũi các vị: Hòa thượng
Liễu trần, Xích sơn Lão nhân. Mới đầu, sư

học giáo nghĩa Thiên thai, sau chuyển sang học Hoa nghiêm. Đối với Pháp giới quán của ngài Đỗ thuận, chương sớ của các ngài Pháp tạng và Trừng quán, sư nghiên cứu rất sâu. Năm 41 tuổi, sư đi nhiều nơi trong và ngoài nước tuyên giảng các kinh luận Đại thừa như Hoa nghiêm, Lăng già, Đại thừa khởi tín... đặc biệt ra sức xiển dương tư tưởng Hoa nghiêm. Sư từng được mời đến tinh xá Kì hoàn ở Kim lăng để diễn giảng, đồng thời……, sáng lập hội Giáo dục Tăng già ở các tỉnh Giang tô, Hồ bắc. Năm Dân quốc thứ 2 (1913), sư giảng kinh ở vườn hoa Cáp đồng tại Thượng hải, năm sau, sư mở trường Đại học Hoa nghiêm tại đây. Về già, sư lập Pháp giới học uyển.

Năm Dân quốc thứ 6 (1917), sư tịch ở chùa Ngọc tuyền tại Tây hồ thuộc Hàng châu, hưởng thọ 60 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Duy ma cật kinh giảng nghĩa.

[X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử hạ sách (Đông sơ)].

NGUYÊT KỊ

Cũng gọi Tường nguyệt.

Ngày giỗ được cử hành mỗi tháng một lần.

[X. Sa thạch tập Q.2, phần đầu].

NGUYÊT LIỄN

Xe của Nguyệt thiên tử.

Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 thì nguyệt liễn được làm bằng lưu li xanh, cao 16 do tuần, rộng 8 do tuần; Nguyệt thiên tử và các thiên nữ ngồi trong xe này cùng nhau hưởng thụ công đức 5 dục lạc của cõi trời và muốn đi đâu tùy ý.

NGUYÊT LUÂN

I. Nguyệt Luân.

Bánh xe mặt trăng, tên khác của mặt
NGUYÊT LUÂN

N
3545
trăng, vì mặt trăng tròn như bánh xe nên
gọi là Nguyệt luân.
Cứ theo luận Câu xá quyển 11, thì
đường kính Nguyệt luân dài 50 do tuần,
phía dưới của Nguyệt luân là bảo thủy châu
Pha chi ca có thể lạnh cũng có thể chiếu
sáng. Trong Nguyệt luân có Nguyệt cung
tạo thành bởi pha lê màu bạc và màu xanh,
là nơi ở của Nguyệt thiên tử cùng với vợ và
thiên chúng.
Mật giáo gọi Nguyệt luân là Nguyệt thiên,
là 1 trong 12 vị thần trời hộ thế. Lại vì Nguyệt
luân chỉ cho mặt trăng tròn nên cũng được
dùng để tượng trưng cho trí đức viên mãn,
tâm Phật, tâm bồ đề...
[X. kinh Trường a hàm Q.22; kinh khởi
thế Q.10; luận Bồ đề tâm].
II. Nguyệt Luân (?- ?).
Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế
sống vào đời Thanh, người Mã long, tỉnh
Vân nam, họ Dịch.
Sư xuất gia và thụ giới Cụ túc năm 18
tuổi, tham học Thiền sư Chân viên Nguyệt
đàm, hơn 1 năm sau sư được ấn khả. Sau
đó, sư lại đi tham vấn các bậc tôn túc khắp
miền Nam, Bắc.
Sư ở Yên kinh
(Bắc bình)26 năm,
rất đông người từ
khắp nơi đến
tham học, danh
tiếng của sư được
lan truyền đến
triều đình. Vua rất
quí trọng và 2 lần

ban cho sư áo đỏ
và Đại tạng kinh.
Cuối đời, sư trở về tỉnh Vân nam, trụ trì
2 ngôi chùa nổi tiếng là Hoa đình và Hoa
nghiêm, chấn hưng tông phong, có ngữ lục
lưu hành ở đời.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư
vân)].
NGUYÊT LUÂN QUÁN
Cũng gọi Tịnh bồ đề tâm quán.
Pháp quán tưởng tâm của mình như mặt
trăng tròn sáng. Tức pháp quán chữ (a).
Cứ theo luận Bồ đề tâm thì trăng tròn
là thể viên minh giống như tâm bồ đề, cho
nên ví dụ tâm mình như vầng trăng. Người
tu hành trong tâm quán tưởng vầng trăng
sáng, có thể thấy tâm mình vốn vắng lặng
trong sáng, cũng như ánh trăng chiếu khắp
hư không mà không hề phân biệt. Hành
giả lúc mới bắt đầu tu quán, nếu trong tâm
không quán tưởng được thì có thể vẽ 1 vòng
tròn, đường kính 1 khuỷu tay, trong vòng
tròn có hoa sen trắng 8 cánh(hoặc vẽ vầng
trăng trên hoa sen), trên hoa sen viết 1 chữ
(a) màu vàng. Hành giả ngồi kết già, nhìn
thẳng vào hình vẽ, 2 tay kết ấn, quán tưởng
tâm mình cũng như mặt trăng. Đây là pháp
quán cơ bản trong các pháp quán của Mật
giáo.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân
thực Q.trung; Kim cương đính liên hoa bộ
tâm niệm tụng nghi quĩ; kinh Kim cương
đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại
thừa hiện chứng đại giáo vương Q.thượng;
kinh Tâm địa quán Q.8].
NGUYÊT QUAN (? - ?)
Phạm: Chandragomin.
Tạng:Btsun-pa.

Danh tăng kiêm học giả phái Du già
hành ở Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ VII.
Sư là con của học giả Vệ thế ca (Phạm:
Vizewaka) xuất thân từ vương tộc Bengal
ở Đông Ấn độ.
Ở tuổi 20, sư đã có trình độ học vấn
sâu rộng, từng theo 1 vị A xà lê Đại thừa
thụ tam qui ngũ giới, lại theo ngài An tuệ
(Phạm: Sthiramati) học Duy thức, theo A
NGUYÊT QUAN
Nguyệt Luân

N
3546
xà lê A thù ca (Phạm: Azoka) nhận mật chỉ. Sư kết hôn với con gái của vua Ngõa nam đắc lạp (Phạm: Varendra) tên là Đa la (Phạm:Tàrà), nhưng vì hôn thê trùng tên với thần nữ Đa la nên sư không chịu, bèn quyết chí xuất gia. Nhà vua nổi giận, sai quan Hình lại ném sư xuống sông Hằng. Lúc ấy, có vị sư xuất hiện, khuyên sư nên cầu nguyện thần Đa la, nhờ đó, sư đã được 1 ông chài cứu sống.
Về sau, sư thông suốt các kinh sách như: Ba nhĩ ni (Phạm: Pàịini), Thánh diệu cát tường chân thực danh kinh (Phạm: Maĩjuzrì-nàma-saôgìti), Nhất bách ngũ thập tán Phật tụng (Phạm: Zatapaĩcazatikà-nàma-stotra) của ngài Mã minh. Sau, sư cảm nhận lời dạy của bồ tát Quan thế âm (Phạm: Bhaỉỉ= àraka-lokezvara) nên trứ tác nhiều sách về Đại thừa như: Nguyệt đăng chú (Phạm: Candrapradìpa-ỉìkà), Nhập tam thân (Phạm:Kàyatrayavatàra) và rất nhiều tác phẩm khác.
Bấy giờ, trong phái Đại thừa Trung quán cụ duyên có ngài Nguyệt xứng và ngài Phổ hiền cùng soạn sách, sư Nguyệt quan xem qua liền ném những sách của mình soạn xuống giếng. Bồ tát Quan thế âm hiện ra bảo rằng: “Các trứ tác của ông phát xuất từ thâm tâm rất lợi ích cho hữu tình”. Sư tuân theo lời dạy của Bồ tát bèn xuống giếng lấy sách của mình lên và nhờ uống nước giếng mà tâm trí sáng suốt, đến tranh luận với ngài Nguyệt xứng và bác bỏ luận thuyết của ngài.

Sư suốt đời tận lực hộ trì giáo pháp.
Về già, sư lên núi Bổ đà lạc ca và sau tịch ở đó.
Tác phẩm của sư rất nhiều, tương truyền lớn nhỏ tất cả có tới 432 bộ.
[X. History of Buddhism by Bu-ston (E. Obermiller); Đông bắc Đế quốc đại học Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục].
NGUYỆT QUANG BỒ TÁT
Nguyệt quang, Phạm: Candra-prabha.
I. Nguyệt Quang Bồ Tát.
Tên của đức Phật khi tu hạnh Bồ tát ở quá khứ hiện thân Quốc vương.
(xt. Nguyệt Quang Vương).
II. Nguyệt Quang Bồ Tát.
Cũng gọi Nguyệt tịnh bồ tát, Nguyệt quang biến chiếu bồ tát.
Vị Bồ tát thị giả của đức Dược sư Như lai.
Cứ theo kinh Dược sư Như lai bản nguyện, thì vị Bồ tát này cùng với bồ tát Nhật quang (Phạm: Sùryaprabha) đều là bậc Thượng thủ trong vô lượng vô số Bồ tát sẽ lần lượt được bổ xứ thành Phật.
Ngoài ra, theo Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp, bồ tát Nguyệt quang có thân màu trắng, ngồi trên tòa hình con ngỗng, tay cầm mặt trăng.
[X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức; Dược sư Như lai quán hành nghi quĩ pháp].
III. Nguyệt Quang Bồ Tát.
Vị Bồ tát trong viện Văn thù trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Là 1 trong 16 vị tôn của Hiền kiếp thuộc Mạn đồ la Kim cương giới.
-Trong Mạn đồ la Kim cương giới, bồ tát Nguyệt quang ngồi ở mé tây của viện thứ

2 trong hội Vi tế. Thân hình màu trắng, tay trái nắm lại để ở ngang hông, tay phải cầm vầng trăng sáng hoặc cầm hoa sen, trên hoa có nửa vầng trăng. Mật hiệu là Thanh lương kim cương, hình Tam muội da là hình bán nguyệt.

-Trong Mạn đồ la Thai tạng giới, vị Bồ tát này ngồi ở phía bên phải bồ tát Diệu cát tường, khoảng giữa bồ tát Diệu âm và bồ tát Vô cấu quang trong viện Văn thù. Tay phải nắm lại, cầm hoa sen để ở ngang

NGUYÊT QUANG BỒ TÁT

N
3547
hông, trên hoa sen
có nửa vành trăng;
tay trái cầm hoa sen
búp để ở ngang
ngực, ngồi kết già
trên đài sen. Mật
hiệu là Uy đức kim
cương, hình Tam
muội da là hoa sen
xanh, trên hoa đặt
hình bán nguyệt.
[X. kinh Kim cương đính nhất thiết Như
lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng đại
giáo vương Q.hạ; Hiền kiếp thập lục tôn; A
xà lê sở truyền Mạn đồ la trong Đại nhật
kinh sớ Q.6; Kim cương giới mạn đồ la sao
Q.2; Bí tạng kí; Kim cương giới thất tập Q.hạ;
Thai tạng giới thất thập Q.trung; Chư thuyết
bất đồng kí Q.5].
NGUYÊT QUANG ĐẠI THẦN
Vị đại thần của vua Tần bà sa la nước
Ma yết đà ở Ấn độ đời xưa.
Ông là người thông minh đa trí, khi Thái
tử A xà thế đối xử với vua cha 1 cách bạo
ác, ông đã cùng với lương y Kì bà hết sức
can gián.
[X. kinh Quán vô lượng thọ].
NGUYÊT QUANG ĐỒNG TỬ
Nguyệt quang, Phạm: Candra-prabha.
Cũng gọi Nguyệt minh đồng tử, Nguyệt
quang bồ tát, Nguyệt quang nhi.
Con của trưởng giả Thân nhật ở thành
Vương xá vào thời đại đức Phật tại thế.
Cứ theo kinh Nguyệt quang đồng tử, thì
trưởng giả Thân nhật nghe lời của Lục sư

ngoại đạo: Bất lan ca diếp đào hầm đốt lửa trong đó để hãm hại đức Phật, đồng tử Nguyệt quang biết chuyện liền can ngăn nhưng ông ta không nghe. Khi đức Phật đến, hầm lửa bỗng biến thành ao tắm; Thân nhật sợ hãi, xin sám hối và qui y Phật, được Phật mở tỏ cho liền chứng pháp Nhẫn bất thoái chuyển.
Ngoài ra, theo kinh Thân nhật, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 1.000 năm, đồng tử Nguyệt quang sinh vào nước Tần (Trung quốc)làm Thánh quân, giữ gìn kinh pháp, giáo hóa nhân dân làm cho đạo pháp hưng thịnh.
[X. kinh Đức hộ trưởng giả Q.hạ; kinh Bảo vũ Q.1; kinh Nguyệt đăng tam muội; kinh Nguyệt minh bồ tát].
NGUYÊT QUANG THÁI TỬ
Tiền thân của đức Phật ở đời quá khứ khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát.
Thái tử Nguyệt quang là con 1 vị quốc vương, một hôm đang đi dạo chơi bên ngoài, gặp 1 người bệnh hủi cầu xin Thái tử cứu chữa. Nguyệt quang hỏi các thầy thuốc, họ cho biết chỉ có máu tủy của 1 người từ nhỏ đến lớn chưa từng nóng giận thì mới chữa được bệnh này. Thái tử liền cắt da lấy máu cho uống và chặt xương lấy tủy thoa lên thân người bệnh.
[X. luận Đại trí độ Q.12; Kinh luật dị tướng Q.31].
NGUYÊT QUANG VƯƠNG
Nguyệt quang, Phạm: Candra-prabha. Hán âm: Chiến đạt la bát lạt bà, Chiên đà bà la tì.
I. Nguyệt Quang Vương.
Cũng gọi Nguyệt quang bồ tát.
Vị vua ở Ấn độ thời cổ đại, tiền thân

của đức Phật ở quá khứ khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát. Vị vua này có uy đức lớn, đã bố thí đầu của mình cho Bà la môn Lao độ sai, mà thành tựu viên mãn hạnh Bố thí ba la mật.

NGUYỆT QUANG VƯƠNG

Bồ tát Nguyệt Quang

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N
3548
[X. kinh Hiền ngu Q.6; kinh Nguyệt quang bồ tát; kinh Đại bảo tích Q.80].
II. Nguyệt Quang Vương.
Tên khác của vua Ba tư nặc nước Xá vệ ở Ấn độ vào thời đức Phật tại thế.
Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 825 trung) nói: "Vua Ba tư nặc của nước Xá vệ tên là Nguyệt quang".
NGUYÊT TẠNG PHẦN
Cũng gọi Đại phương đẳng đại tập nguyệt tạng kinh.
Kinh, 11 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 13.
Nội dung kinh này do thu tập các bộ kinh Đại phương đẳng đại tập mà thành, được chia làm 17 phần, Nguyệt tạng phần là phần thứ 15, gồm có 10 phẩm.
(xt. Đại Tập Kinh).
NGUYÊT THỊ
Kuwana.
Cũng gọi Nguyệt chi, Nguyệt để, Nhục chi.
Một chủng tộc sinh sống ở khoảng thế kỉ III trước Tây lịch đến thế kỉ V Tây lịch ở các vùng tây Bắc Trung quốc, Tây vực, giữa Trung quốc và Ấn độ, tây bắc Ấn độ, lưu vực sông Hằng, lưu vực Ngũ hà v.v...
Giữa các học giả có nhiều thuyết về chủng tộc Nguyệt thị, hoặc cho rằng họ thuộc chủng tộc Tây tạng, hoặc chủng tộc Mông cổ, chủng tộc Đột quyết, Ấn độ Tây đề á (Indo-Scythians), Để khương... Tập tục của chủng tộc này giống với tập tục của tộc Hung nô.

Theo Sử kí và Hán thư thì tộc Nguyệt thị sống ở khoảng giữa Đôn hoàng và núi Kì liên thuộc vùng Tây bắc Trung quốc. Vào đầu đời Hán, vì tránh Hung nô ở phía bắc, nên họdời sang phía tây, sau cướp lấy đất của tộc Tắc (Saka) và Ô tôn, hàng phục Đại hạ (Bactria), chiếm cứ 1 vùng từ sông Qui(nay là sông A mẫu) trở về phía bắc, gọi là Đại nguyệt thị. Số còn lưu lại ở Đôn hoàng thì chiếm cứ vùng Nam sơn(tức núi Kì liên), gọi là Tiểu nguyệt thị, cũng gọi Hoàng trung nguyệt thị (Hoàng trung tức vùng phụ cận Tây ninh ngày nay), Hoàng trung nguyệt thị hồ.
Sau khi định cư, Đại nguyệt thị đóng đô ở thành Lam tử(thuộc Bắc bộ A phú hãn hiện nay)về phía nam sông Qui, đem vùng đất của Đại hạ chia cho Ngũ hấp hầu (năm chư hầu)trấn giữ: Hưu mật hấp hầu cai quản thành Hòa mặc (Sarik-chaupan), Song mi hấp hầu cai quản thành Song mi (Mastoj), Quí sương hấp hầu cai quản thành Hộ táo (tây bộ Wakhan), Hật đốn hấp hầu cai quản thành Bạc mao (Badaxshan) và Đô mật (Cao phụ) hấp hầu cai quản thành Cao phụ (Jamgan). Ngũ hấp hầu đều trực thuộc Đại nguyệt thị.
Hơn 100 năm sau, Quí sương Hấp hầu là Khưu tựu khước (Kujura Kadphises I) đánh dẹp hết 4 Hấp hầu kia, tự lập làm vua, đặt quốc hiệu là Quí sương (Kushàn) thay cho địa vị của Đại nguyệt thị, rồi chinh phục An tức, thôn tính vùng đất Cao phụ (Kabul,thủ đô của nước Afghanistan ngày nay), đồng thời diệt Bộc đạt, Kế tân (Dardisthan), chiếm vùng đất tỉnh Bàng già phổ (Panjab) của Ấn độ... Từ đó về sau, Đại nguyệt thị lẽ ra phải được gọi là Vương

triều Quí sương, nhưng Trung quốc vẫn cứ
gọi là Đại nguyệt thị.
Sau khi Khưu tựu khước mất, con là
Diêm cao trân (Wema Kadphises II) lên thay,
lại đánh chiếm lấy nước Kiện đà la ở Bắc
Ấn độ, để tướng quân lại trấn giữ, đó là thời
kì toàn thịnh của Đại nguyệt thị. Thời kì
Diêm cao trân tại vị, ông ra sức phát triển
giao thông đối ngoại, đặc biệt là trao đổi sứ
NGUYÊT THỊ

N
3549
thần với La mã, dùng vàng đúc tiền để mở mang kinh tế. Cũng nhờ sự dung hợp văn hóa Đông Tây mà nền mĩ thuật Phật giáo kiểu Hi lạp được hình thành, tức là mĩ thuật Kiện đà la mà đối với nền mĩ thuật Phật giáo châu Á nói chung, đã có ảnh hưởng rất sâu đậm.
Đến thời vua Ca nị sắc ca thì biên cương lại được mở rộng thêm, thế lực của Đại nguyệt thị vượt qua dãy núi Thông lãnh sang phía đông, đến sông Qui ở phía Bắc, An tức ở phía tây và phía nam thì lưu vực Ngũ hà cho đến dãy núi Tần đà sơn (Vindhya). Vua đóng đô ở thành phố Bố lộ sa bố la (Phạm: Puruwapura), hết sức bảo hộ Phật pháp, xây cất chùa tháp, đồng thời, triệu thỉnh 500 vị A la hán đến nước Ca thấp di la để biên soạn luận Đại tì bà sa. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, lòng chân thành kính tin và sự cống hiến của vua Ca nị sắc ca đối với Phật giáo chỉ đứng sau vua A dục (Phạm: Azoka) mà thôi. Các bậc Đại luận sư lừng danh như: Long thụ, Mã minh... đều sinh vào thời đại vua Ca nị sắc ca.
Khoảng thế kỉ III trước Tây lịch, vua A dục của Ấn độ từng phái các vị Truyền giáo tăng sứ đến nước Đại hạ hoằng pháp, mà Đại hạ đương thời là căn cứ địa của Đại nguyệt thị, cho nên đương nhiên là giữa Đại nguyệt thị và Phật giáo đã có sự tiếp xúc. Lãnh thổ của Đại nguyệt thị lúc đó đã rất rộng: Từ Bắc Ấn độ cho đến phía nam dãy núi Hưng đô khố thập (Hindukush), vì thế, Đại nguyệt thị chẳng những chỉ trở thành môi giới của việc giao lưu văn hóa

giữa Trung quốc và Ấn độ mà đối với việc truyền bá Phật pháp sang phía đông cũng có ảnh hưởng rất to lớn. Cứ theo Lí hoặc luận của Mâu tử và Hậu Hán thư quyển 42, thì trong năm Vĩnh bình (58-78) vua Minh đế nhà Hậu Hán từng sai các ông Thái hâm, Tần cảnh v.v... đến Đại nguyệt thị sao chép kinh Phật mang về Lạc dương. Các bậc Đại đức Tam tạng nổi tiếng như: Chi lâu ca sấm, Chi diệu, Chi cương lương tiếp v.v... của Nguyệt thị cũng nối tiếp nhau đến Trung quốc truyền pháp. Còn những vị mang họ Chi như: Chi lượng, Chi khiêm, Trúc pháp hộ, Chi pháp độ, Chi đạo căn, Chi thi luân... đại khái tổ tiên của các vị đều thuộc chủng tộc Nguyệt thị, trong đó, ngài Trúc pháp hộ vốn có tên là Nguyệt chi bồ tát, là người sống ở Đôn hoàng, con cháu đời sau của Tiểu nguyệt thị ở vùng Nam sơn còn sót lại.

Ngoài ra, Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang và Vãng ngũ Thiên trúc quốc truyện của ngài Tuệ siêu người Triều tiên, thì các ngài Diệu âm, Pháp thắng, Đàm ma nan đề, Phù đà bạt ma, Di đà sơn, Đạt ma mạt ma... đều đã xuất thân từ Đại nguyệt thị.

Sau khi vua Ca nị sắc ca băng hà, các vua: Ngõa tây sắc ca (Phạm:Vasiwka), Phất duy sắc ca (Phạm:Huviwka), Ngõa tô đề bà (Phạm:Vàsudeva).... lần lượt lên nối ngôi. Đến thời vua Ngõa tô đề bà, vương triều Tát san (Sàsan) của Ba tư và vương triều Cấp đa (Gupta) ở Trung Ấn độ kế tiếp nổi lên, còn ở phía bắc lại bị Hung nô xâm nhập, cho nên thế nước suy dần và đến khoảng thế kỉ thứ V (470-480) thì diệt vong.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại uyển

liệt truyện thứ 63 trong Sử kí; Tây vực truyện 78 trong Hậu Hán thư; Đại nguyệt thị quốc chi Phật giáo (Vũ khê Liễu đế); Trung quốc biên cương dân tộc sử (Lưu nghĩa đường); Tây vực sử thượng chi tân nghiên cứu (Bạch điểu Khố cát); Đông dương học báo 2, phần 1].

NGUYÊT THIÊN

Phạm: Candra.

Hán âm: Chiên đà la, Chiến đạt la, Chiến nại la.

NGUYÊT THIÊN

N
3550
Cũng gọi Nguyệt thiên tử, Bảo cát tường thiên tử.
Vị tôn trong viện Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới, là 1 trong 12 vị trời, 1 trong 20 vị trời thuộc Ngoại bộ của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.
Vị tôn này vốn là mặt trăng được Bà la môn giáo Ấn độ thần cách hóa, gọi là Nguyệt thiên. Xưa gọi là Tô ma (Phạm: Soma), Tô ma đề bà (Phạm: Soma-deva), Tinh tú vương (Phạm:Nakwatra-nàtha), Sáng dạ (Phạm:Nizà-kara), Thái bạch quang (Phạm: Zìtànzu)...
Trong Mật giáo, Nguyệt thiên thuộc Thiên bộ hộ trì Phật pháp, được an vị ở bên cạnh Câu ma la thiên về phía tây trong viện Ngoại kim cương bộ của Thai tạng giới. Về hình tượng thì Nguyệt thiên có thân màu da người, ngồi trên 3 con ngỗng, tay trái để ở ngang ngực, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út co lại, tay phải cầm gậy, đầu gậy có hình nửa mặt trăng.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Đại lâu thán Q.6; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.5; Thập nhị thiên cúng nghi quĩ; Bí tạng kí]. (xt. Nguyệt Liễn).
NGUYÊT THƯỢNG NỮ
Con gái của trưởng giả Tì ma la cật ở

thành Vương xá tại Ấn độ thủa xưa.
Nguyệt thượng nữ có nhan sắc xinh đẹp, được nhiều người trong thành đến cầu hôn. Nguyệt thượng liền hẹn 7 ngày sau sẽ chọn. Đến kì hạn, Nguyệt thượng bay lên hư không nói kệ, mọi người nghe xong liền dứt tâm tham dục. Sau đó, Nguyệt thượng nữ gặp ngài Xá lợi phất và cùng theo Ngài đến chỗ đức Phật. Tại đây, Nguyệt thượng nữ luận bàn thâm nghĩa với ngài Xá lợi phất và ngài Văn thù sư lợi, hiện nhiều thần biến kì lạ, đồng thời chuyển thân nữ thành thân nam rồi qui y Phật và xuất gia.
[X. kinh Nguyệt thượng nữ Q.thượng].

NGUYÊT THƯỢNG NỮ KINH
Phạm: Candrottàra-dàrikàparipfcchà.
Kinh, 2 quyển, do ngài Xà na quyệt đa dịch vào năm Khai hoàng 11 (591) đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này thuật lại việc Nguyệt thượng nữ, con gái của trưởng giả Tì ma la cật ở thành Tì da li được gặp ngài Xá lợi phất, được đến chỗ đức Phật, gặp bồ tát Văn thù sư lợi... rồi hiện thần biến, chuyển thân nữ thành thân nam, qui y Phật và xuất gia v.v...
[X. kinh Nguyệt thượng nữ]. (xt. Nguyệt Thượng Nữ).

NGUYÊT TINH MA NI
Phạm: Candra-bhàsa-mani.
Cũng gọi Nguyệt quang ma ni, Nguyệt ái châu, Nguyệt tinh.
Một thứ ngọc quí, vật cầm ở tay bên trái trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm, có năng lực tiêu trừ các chứng bệnh nhiệt độc hại, làm cho an lành

mát mẻ. Tay cầm ngọc này
được gọi là Nguyệt tinh thủ,
hoặc Nguyệt ma ni thủ.
[X. Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm
bồ tát đại bi tâm đà la ni; kinh Thiên quang
nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp].
NGUYÊT TINH MA NI
Nguyệt Thiên
Tay cầm Nguyệt
tinh ma ni

N
3551
NGUYỆT XỨNG
Phạm: Candrakìrti.
Tạng: Zla-ba grags-pa, hoặc Zla-grags.
Cao tăng Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ VII, thuộc phái Trung quán cụ duyên, dòng dõi Bà la môn ở vùng Sa mãn đa (Phạm: Samanta), Nam Ấn độ.
Sư y vào ngài Ca ma la bồ đề (Phạm: Kamalabuddhi) xuất gia, học tập tông nghĩa và các bộ luận của bồ tát Long thụ. Sư cũng học Đát đặc la (Phạm: Tantra, mật chú), đạt được bí thuật. Sau khi học xong, sư trụ trì chùa Na lan đà (Phạm:Nàlanda) chuyên biên tập và chú thích các sách.
Sư chủ yếu xiển dương tông phong Thiền phái Trung quán cụ duyên của ngài Phật hộ và có lần sư đã tranh luận về tông nghĩa với ngài Nguyệt quan thuộc phái Du già. Về cuối đời, sư đại phá ngoại đạo ở Khang ca na (Phạm: Koíkaịa) tại Nam Ấn độ, rồi vào núi Mạn nô hãn cát (Phạm: Manubhaíga) tu luyên chân ngôn, sau sư tịch ở đó.
Sư để lại các tác phẩm: Trung luận chú (tức Căn bản Trung luận chú minh giải), Tứ bách luận chú(tức Bồ tát du già sư tứ bách luận quảng chú), Nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh chú(tức Tác quang minh quảng thích), Nhập trung quán (Phạm: Madhya= makàvatàra), Lục chi du già chú, Kim cương tát đỏa thành tựu pháp, Nhập trung quán tuệ...
[X. Đông bắc Đế quốc đại học Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục; Bát nhã tư

tưởng sử; The Buddhism of Tibet by L.A. Waddell; History of Buddhism by E. Obermiller; The Conception of Buddhist Nirvàịa by Th. Scherbatsky; Aspects of Mahàyàna Buddhism and its Relation to Hìnayàna by N. Dutt].

NGƯ LAM QUAN ÂM

.....

Bồ tát Quan âm được biểu trưng bằng hình tượng tay cầm giỏ cá, hoặc ngồi trên lưng con cá lớn, 1 trong 33 hóa thân của Ngài.

Đây là tín ngưỡng dân gian bắt đầu từ đời Đường, Trung quốc. Hiện nay thịnh hành tại Nhật bản. Có thuyết cho rằng Ngư lam Quan âm tức là Mã lang phụ Quan âm (Quan âm vợ chàng họ Mã); hoặc cho rằng tượng Ngư lam Quan âm là do người đời Đường lầm nhận tượng nàng Linh chiếu(con gái của cư sĩ Bàng uẩn) cầm giỏ rồi lưu truyền mà thành.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.41; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Tống học sĩ toàn tập bổ di Q.3].

NGƯ MẪU NIÊM TỬ

.....

Cá mẹ nhớ tưởng bảo vệ cá con, ví dụ việc chư Phật gia hộ cho hành giả, khiến họ thành đạo.

Luận Đại trí độ quyển 37 (Đại 25, 333 thượng) nói: “Vì Phật nhớ nghĩ nên không bị đọa lạc, ví như cá con nhờ mẹ nhớ tưởng,

che chở mà được sống, nếu không thì chết”.
Nghĩa là nhờ đức Phật từ bi hộ niệm mà
căn lành của Bồ tát không bị hư nát, cũng
như cá mẹ luôn thương yêu bảo vệ cá con
nên cá con không chết mà được trưởng
thành.
Tịnh độ luận chú của ngài Đàm loan
dùng thí dụ này để hiển bày sự trụ trì của
đức Phật A di đà, còn A di đà kinh nghĩa sớ
NGƯ MẪU NIÊM TỬ
Ngư Lam Quan Âm

N
3552
của ngài Nguyên chiếu thì dùng thí dụ này
để nói rõ sự hộ niệm của chư Phật.
[X. luận Đại trí độ Q.79].
NGƯ PHÚC NHI
Trẻ con trong bụng cá. Câu chuyện của
ngài Bạc câu la lúc còn nhỏ.
Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên
truyện quyển 3, ngài Bạc câu la sinh trong
gia đình Bà la môn, mẹ mất sớm, cha lấy vợ
kế. Mẹ kế độc ác, một hôm tức giận, đem
ném ngài xuống sông, bị con cá lớn nuốt
vào bụng. Nhưng nhờ có phúc duyên hay 1
phép lạ nào mà ngài vẫn không chết, vì ngay
lúc đó có người chài lưới bắt được con cá ấy,
đưa đến chợ bán. Cha ngài trông thấy mua
cá đem về, lấy dao mổ bụng. Lúc đó, ngài
Bạc câu la ở trong bụng cá lên tiếng nói rằng
(Đại 50, 508 trung): "Mong cha an lành,
đừng làm con bị thương!"
Ông bố liền mổ bụng cá ôm con ra. Lớn
lên, Bạc câu la xin Phật xuất gia, chứng được
quả A la hán.
NGƯ SƠN
.....
Cũng gọi Ngô sơn.
Núi ở phía tây huyện Đông a, tỉnh Sơn
đông, Trung quốc.
Tương truyền, Trần tư vương nước Ngụy
là Tào thực, từng du ngoạn Ngư sơn, nghe
tiếng tụng kinh trong hang núi, âm thanh
trầm bổng vang xa, nhà thơ liền phỏng theo
mà chế ra Phạm bái(đọc canh cúng dường,
tán thán Phật đức), người đời gọi là Ngư phạm,
Ngư bái.
NGƯ THÍ NGÃ QUỈ

.....
Bố thí thức ăn cho cá và quỉ đói.
Dân chài lưới sát sinh hàng ngày, vì sợ
quả báo nên muốn làm phúc để cầu mong
tránh được tai nạn đắm thuyền, hoặc bị loài
cá độc giết hại trở thành ma đói; bởi vậy, họ
thường ném thức ăn xuống biển để bố thí
cho chúng.
Ngoài ra, từ ngữ "Xuyên thí ngã quỉ"..
.....là chỉ cho nghi thức bố thí thức
ăn cho quỉ đói để cầu siêu cho người chết
đuối, hoặc chỉ cho nghi thức thí thực ở ven
sông.
NGƯ TỬ
.....
I. Ngư Tử.
Trứng cá. Trứng cá tuy nhiều nhưng
thành cá thì không được bao nhiêu; ví dụ
nhân tuy nhiều mà kết quả thì ít.
Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 88
thượng) nói: "Bồ tát phát tâm rộng lớn, trứng
cá và hoa cây xoài, ba việc ấy nhân tuy nhiều,
nhưng kết quả thì rất ít". Nghĩa là người
phát tâm Bồ tát thì nhiều mà thành Phật
thì rất ít.
II. Ngư Tử.
Cá con, ví dụ chúng sinh. Vì Phật hộ
niệm chúng sinh giống như cá mẹ yêu thương
cá con, cho nên ví chúng sinh là Ngư tử.
(xt. Ngư Mẫu Niệm Tử).
NGƯ VƯƠNG BỐI MẪU
Chỉ cho cá chúa và mẹ sò. Cả 2 lúc đi thì
bầy cá bầy sò đều theo sau. Trong kinh điển,
ý này thường được dùng để ví dụ cho chúng
sinh khi chưa đến được địa vị Thánh nhân,
nếu 1 phiền não lớn sinh khởi thì hàng loạt
phiền não khác nổi lên.
Ma ha chỉ quán quyển 5, hạ (Đại 46, 69

thượng) nói: “Vua cá mẹ sò, các sử(phiền
não) đầy đủ”.
NGỮ BIỂU NGHIÊP
Phạm: Vàg-vijĩapti-karman.
NGỮ BIỂU NGHIÊP

N
3553
Ý tạo nghiệp được biểu thị qua lời nói; là 1 trong 3 biểu nghiệp.
Cứ theo luận Câu xá quyển 13, thì Ngữ biểu nghiệp lấy lời nói làm thể; nhưng Đại thừa thì cho rằng cả 3 Biểu nghiệp thân, ngữ, ý đều lấy sự hiện hành của tâm sở Tư làm thể.
(xt. Nghiệp).
NGỮ ĐẲNG
... ..
Âm thanh của chư Phật 3 đời đều như nhau không khác, không thêm không bớt, đều dùng 64 thứ Phạm âm để diễn nói giáo pháp, là 1 trong 4 đẳng.
Kinh Lăng già quyển 3, (Đại 16, 498 hạ) nói: "Ngữ đẳng là gì? Là 64 thứ Phạm âm ngôn ngữ của ta cùng nhau sinh khởi, không thêm không bớt, không có sai khác, như tiếng chim Ca lăng tần già; các đức Như lai, Ứng cúng, Đẳng chính giác kia cũng như thế".
(xt. Tứ Đẳng).
NGỮ LUÂN CẢNH GIỚI
Chỉ cho cảnh giới thân Đà la ni của đức Phật, do chân ngôn chữ (aô) tạo thành, có trăm ánh sáng chiếu khắp.
Phẩm Bách tự quả tướng trong kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 40 trung), nói: "Phật dạy: Bí mật chủ! Ông hãy xem cảnh giới ngữ luân của ta rộng lớn trùm khắp cửa thanh tịnh của vô lượng thế giới".
Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 13 (Vạn tục 36, 469 thượng) nói: "Ông hãy quán xét ngữ luân của ta, tức là quán xét cảnh giới tự luân thân Đà la ni của Phật".

NGỮ LỤC
Các bộ sách ghi chép lời nói pháp hoặc lời mở bày của các Tổ sư Thiền tông. Thông thường, các Thiền sư nói pháp, chỉ dạy không dùng những lời văn hoa bóng bảy mà dùng những từ ngữ bình dị để nói ngay vào tông chỉ, sau đó, các đệ tử hoặc người tham học mới sưu tập, ghi chép lại thành sách, gọi là Ngữ lục. Từ sau ngày ngài Lục tổ Tuệ năng đầu đời Đường có Pháp bảo đàn kinh thì ngữ lục ở các nơi dần dần xuất hiện.
Từ thời Ngũ đại, Triệu Tống trở về sau, chế độ tùng lâm trong Thiền tông được thiết lập, theo đó, dưới chức vụ Trụ trì, có chức Thư kí đảm nhiệm việc ghi chép ngôn hạnh của Thiền sư, về sau biên tập thànhngữ lục như: Mã tổ Đạo nhất thiền sư ngữ lục, Triệu châu Tùng thẩm thiền sư ngữ lục v.v...
Trong ngữ lục, phần pháp ngữ của Tổ sư được ghi chép tỉ mỉ rõ ràng, gọi là Quảng lục, như Mã tổ Đạo nhất thiền sư quảng lục, Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục; nếu chỉ ghi chép phần trọng yếu thôi thì gọi là Ngữ yếu, như Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ yếu. Nếu chỉ thu tập pháp ngữ của 1 người thôi thì gọi là Biệt tập, biên tập pháp ngữ của nhiều người thì gọi là Thông tập.
Từ Ngữ lục đầu tiên được thấy là Bác sơn tham huyền ngữ lục trong Tống cao tăng truyện quyển 6, nhưng ý nghĩa của 2 chữ Ngữ lục ngày nay không giống như "Bắc sơn tham huyền ngữ lục" mà nó đã bắt nguồn từ ngài Mã tổ Đạo nhất và các Thiền sư dưới hội của ngài, trong đó nổi tiếng hơn cả là Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục và Hoàng bá thiền sư truyền tâm pháp

yếu. Ngoài ra, Ngữ lục không chỉ được dùng trong Thiền tông mà các ngữ yếu của các vị Tổ sư ngoài Thiền tông cũng được gọi là Ngữ lục.
Từ đời Tống về sau thì Nho giáo và Đạo giáo cũng có ngữ lục. Rồi đến nội dung ngữ lục cũng dần dần bao gồm cả thi kệ và văn sớ...
NGỮ LỤC

N
3554
NGỮ MẬT
.....
Phạm:Vàg-guhya.
Cũng gọi Khẩu mật.
Lời nói của Như lai thần biến chẳng thể nghĩ bàn, tức chỉ tất cả ngôn ngữ thành tựu muôn đức, là 1 trong 3 mật của Như lai. Vì đây là cảnh giới Phật tự chứng mà Nhị thừa, phàm phu, Đẳng giác và Thập địa bồ tát đều không thể thấy nghe, cho nên gọi là Ngữ mật.
Theo thuyết của Mật giáo, các vị tôn đều có 4 thứ Mạn đồ la, trong đó, Pháp mạn đồ la là ngôn giáo của chủng tử và chân ngôn đà la ni, vì thế là Ngữ mật của Như lai. Trong 3 bộ của Thai tạng giới, thì Liên hoa bộ được phối hợp với Ngữ mật. Trong 3 mật của chúng sinh thì người tu hành miệng tụng chân ngôn, cho đến tất cả khẩu nghiệp nói năng đều được gọi là Ngữ mật.
[X. luận Đại trí độ Q.10; luận Thập trụ tâm Q.10]. (xt. Tam Mật).
NGỮ PHẠM
Cũng gọi Khẩu mật.
Chỉ cho Ngữ mật và Phạm luân.
Ngữ mật, Phạm:Vàg-guhya, là 1 trong 3 mật của Như lai.
Theo luận Đại trí độ quyển 10, khi đức Phật nói pháp thì từ 1 dặm đến 10 dặm, hoặc trăm nghìn muốn ức vô số vô lượng khắp cả hư không, đều nghe âm thanh của Phật. Hơn nữa, trong cùng 1 pháp hội, có người nghe nói bố thí, người nghe trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cho

đến 12 thể tài kinh, 8 vạn pháp tụ, như thế Phật dùng 1 âm thanh thuyết pháp, chúng sinh tùy theo căn cơ mà nghe nhận, gọi là Ngữ mật.
Phạm luân là tên khác của pháp luân.
Giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết có năng lực phá trừ nghiệp ác của chúng sinh, cũng như bánh xe báu của Luân vương có công năng nghiền nát núi non, sỏi đá, cho nên gọi là Pháp luân. Phạm nghĩa là thanh tịnh. Pháp do đức Phật nói thanh tịnh, vì thế gọi là Phạm luân.
[X. luận Đại trí độ Q.25].
NGỮ SẤM LẬU
.....
Sấm lậu nghĩa đen là chảy ra, rỉ ra, trong kinh điển chỉ cho phiền não. Ngữ sấm lậu nghĩa là cái thấy biết còn bị vướng mắc trong văn tự ngôn ngữ, là 1 trong 3 Sấm lậu do Thiền sư Động sơn Lương giới lập ra.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 526 thượng) nói: "Ngữ sấm lậu, nghĩa là nếu chấp trước ngôn ngữ văn tự thì sẽ đánh mất tông chỉ, mê mờ chân lí".
(xt. Động Sơn Tam Sấm Lậu).
NGỮ VÔ BIỂU NGHIỆP
Phạm: Vàc-avijĩapti-karman.
Loại nghiệp thể không cách nào biểu tỏ cho người khác biết, cùng sinh trong thân với Ngữ biểu nghiệp. Là 1 trong 3 Vô biểu nghiệp.
Khi lời nói phát động ở nơi miệng tạo ra 1 tác nghiệp nào đó, đồng thời, nguyên nhân chiêu cảm quả báo ngày sau, đã được huân tập(xông ướp)trong thân mình, cái bị huân tập đó không hình không tướng, không thể biểu hiện cho người khác thấy, vì thế gọi là

Ngữ vô biểu nghiệp.
Tiểu thừa cho rằng Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp đều lấy sắc tính làm thể; nhưng Đại thừa thì chủ trương 3 Vô biểu nghiệp thân, ngữ, ý đều lấy chủng tử của tâm sở Tư làm thể.
(xt. Nghiệp).
NGỮ VÔ BIỂU NGHIỆP

N
3555
NGỰ ẢNH ĐƯỜNG
I. Ngự Ảnh Đường.
Cũng gọi Ảnh đường.
Chỉ cho tòa nhà thờ tượng các vị Tổ sư trong các chùa tại Nhật bản.
(xt. Ảnh Đường).
II. Ngự Ảnh Đường.
Đạo tràng Niệm Phật tam muội ở chùa Thiện quang mới tại khu Hạ kinh, thành phố Kyoto, Nhật bản, là Bản sơn của phái Ngự ảnh đường thuộc Thời tông.
NGỰ CHẾ GIẢN MA BIÊN DỊ LỤC
Cũng gọi Giản ma biện dị lục.
Tác phẩm, 8 quyển, do vua Thế tông nhà Thanh soạn và ấn hành vào năm Ung chính 11 (1733), được thu vào Vạn tục tạng tập 114.
Vào đời Minh, ngài Hán nguyệt Pháp tạng thuộc tông Lâm tế soạn cuốn sách Ngũ tông nguyên, rồi đệ tử của ngài là sư Đàm cát Hoằng nhẫn cũng soạn Ngũ tông cứu 1 quyển để phê bình và bài bác chủ trương của tông Tào động. Việc này đã gây ra cuộc tranh luận gay gắt trong Thiền lâm đương thời mà mãi đến đời nhà Thanh dư âm vẫn còn. Vua Thế tông soạn sách này để bài bác ngài Pháp tạng và Hoằng nhẫn. Nhà vua cho rằng tông thừa mà 2 vị Pháp tạng, Hoằng nhẫn chủ trương là tà ma dị thuyết; vua nêu ra từng điểm sai lầm trong ngữ lục và tác phẩm của 2 vị ấy để chỉ trích và bác bỏ. Nhà vua cũng nêu ra trường hợp những người theo ngài Pháp tạng ăn thịt, uống rượu, phá hủy giới luật, làm nguy hại cho Phật giáo rất lớn,

cần phải trừ sạch. Cho nên Thế tông đã
có những hành động cụ thể đàn áp môn
đồ của ngài Pháp tạng.
(xt. Ngũ Tông Nguyên).
NGỰ CHÚ
.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho những sách chú giải do vua soạn.
Loại sách này không nhiều.
Trong Tứ khố toàn thư tổng mục đề
yếu quyển 32, chỉ có 3 bộ Ngự chú của
vua Thế tổ nhà Thanh là Ngự chú hiếu
kinh, 1 quyển, Ngự toản hiếu kinh tập
chú, 1 quyển và Ngự chú đạo đức kinh, 1
quyển.
Trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh
thì có Ngự chú Kim cương ba la mật kinh
tuyên diễn của Đạo nhân đời Đường. Sách
này là do Đạo nhân bổ sung Ngự chú của
vua Huyền tông mà thành.
Ngoài ra, trong Vạn tục tạng kinh của
Nhật bản có Ngự chú Viên giác kinh, 2
quyển, của vua Hiếu tông nhà Tống và Tứ
thập nhị chương kinh ngự chú, 1 quyển, do
vua Chân tông nhà Tống soạn.
NGỰ LINH HỘI
.....
Cũng gọi Ngự linh tế.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Pháp hội cúng tế cầu siêu cho vong linh
người chết oan.
Trong văn hiến hiện còn, cho thấy hội
Ngự linh được cử hành sớm nhất tại Nhật
bản là vào năm Trinh quán thứ 5 (863) để
cúng tế Thiên hoàng Sùng đạo và Thân
vương Y dư chết vì tai nạn, đây chính là
khởi nguồn của Ngự linh thần xã thượng và
hạ ở Kinh đô (Kyoto) hiện nay. Hiện nay có

Thần hạnh tế cúng Thần dư Phụng an vào ngày mồng 1 tháng 5 và Hoàn hạnh tế cúng Thần dư Độ ngự vào ngày 18 tháng 5. Ngự linh hội đã thịnh hành từ thời kì Bình an đến nay và hiện còn được cử hành tại Dã thần xã và Kì viên xã.
(xt. Kì Viên Hội).
NGỰ LINH HỘI

N
3556
NGỰ PHẬT DANH
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Tức là xưng niệm danh hiệu Phật A di đà và chư Phật, gọi là Ngự Phật danh. Nhưng về mặt dụng ngữ thì Ngự Phật danh đặc biệt chỉ cho văn kính lễ trong pháp hội, đem việc xưng niệm danh hiệu Phật, Bồ tát và các Tổ sư phổ thành khúc điệu.
NGỰ TU PHÁP
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho việc tu trì mật pháp và pháp hội tu trì mật pháp ở Nhật bản.
Trong tông Chân ngôn, Ngự tu pháp được gọi là Hậu thất nhật ngự tu pháp. Tức là pháp bí mật mỗi năm được tu trong 7 ngày từ mồng 8 đến 14 tháng giêng ở viện Chân ngôn, trong cung, để cầu cho Thiên hoàng mạnh khỏe, nước thịnh và dân an. Vì đối lại với Tiền thất nhật tiết hội ở trong cung, nên gọi pháp tu này là Hậu thất nhật ngự tu pháp.
Tông Thiên thai thì có Ngũ chủng đại pháp, Lục chủng chuẩn đại pháp, Ngũ chủng bí pháp... đều thuộc về Ngự tu pháp.
Ngũ chủng đại pháp:
1. Trấn tướng Dạ xoa pháp.
2. Đại xí thịnh pháp.
3. Thất Phật Dược sư pháp.
4. Như pháp diên mệnh pháp.
5. An trấn pháp.
Lục chủng chuẩn đại pháp:
1. Pháp hoa pháp.
2. Như lai pháp Tôn thắng pháp.

3. Như pháp Phật nhãn pháp.
4. Như pháp Bắc đẩu pháp.
5. Diệp y Quán âm pháp.
6. Nhất tự kim luân pháp.
Ngũ chủng bí pháp:
1. Tô tất địa đại pháp.
2. Ngũ bí mật pháp.
3. Như pháp ái nhiễm pháp.
4. Tôn thắng pháp.
5. Ô sô sa ma pháp.
NGỰ TUYỂN NGỮ LỤC
Cũng gọi Ung chính ngự tuyển ngữ lục. Ngữ lục, 19 quyển, do vua Thế tông soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 119.
Nội dung thu tập các pháp ngữ của các Thiền sư xưa nay ở Trung quốc, các cư sĩ và vua Thế tông đời Thanh. Gồm có: Chính tập 12 quyển, Ngoại tập 1 quyển, Tiền tập 2 quyển, Hậu tập 3 quyển và Đương kim pháp hội 1 quyển. Trong đó,Chính tập có các bài ngữ yếu ngắn của 15 vị: Tăng triệu, Vĩnh gia Huyền giác, Hàn sơn, Thập đắc, Qui sơn Linh hữu, Ngưỡng sơn Tuệ tịch, Triệu châu Tùng thẩm, Vân môn Văn yển, Vĩnh minh Diên thọ, Tử dương Chân nhân Trương bình thúc, Tuyết đậu Trùng hiển, Viên ngộ Khắc cần, Ngọc lâm Thông tú, Cung khê Hành sâm và Thạc ung thân vương Viên minh cư sĩ(vua Thế tông).
Ngoại tập là phần Tịnh độ vấn đáp của ngài Vân thê Châu hoành.
Tiền tập vàHậu tậpđều là ngữ lục của các Thiền sư nhiều đời. Ở cuối bài Ngự chế tổng tự có dòng chữ: “Ung chính Quí sửu thập nhất niên (1733), tứ nguyệt sóc nhật”. Ở đầu ngữ lục của mỗi vị đều có bài tựa Ngự chế đề ngày 15 tháng 4 đến ngày 15

tháng 8 năm Quí sửu (1733).
Cứ theo bài hậu tựa Ngự chế cho biết về lí do biên soạn Ngữ lục này là vì nhà vua không vừa lòng với các bộ ngữ lục đã có từ trước nên vua mới soạn ra bộ sách này. Sách được nhập Tạng vào niên hiệu Càn long năm đầu (1736).
NGỰ TUYỂN NGỮ LỤC

N
3557
[X. Đại Thanh tam tạng thánh giáo mục lục Q.5; Trung quốc Phật giáo sử (Tưởng duy kiều) Q.4].
NGỰ VĂN CHƯƠNG
Cũng gọi Liên như thượng nhân ngự văn. Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Liên như ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 83.
Nội dung gồm có các bài thuyết pháp khai thị của ngài Liên như, Tổ trung hưng Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Nửa bộ trước được thu chép khi ngài trụ ở đạo tràng Cát kì. Lời văn bình dị, tông nghĩa rộng rãi, có thể làm khóa tụng hàng ngày.
NGƯNG NHIÊN (1240-1321)
.....
Cao tăng Nhật bản thuộc tông Hoa nghiêm, người Y thế(huyện Ái viên) họ Đằng nguyên.
Năm 16 tuổi, sư thụ giới Bồ tát ở núi Tỉ duệ. Sau sư nhận chức Trưởng lão ở viện Giới đàn chùa Đông đại và thường trụ tại chùa này. Sư nghiên cứu rộng rãi giáo nghĩa của các tông: Luật, Thai Mật, Hoa nghiêm, Duy thức, Tam luận, Tịnh độ và Thiền. Thiên hoàng Hậu vũ đa được sư truyền trao giới Bồ tát và nhà vua ban hiệu cho sư là "Ngưng Nhiên Quốc Sư".

Niên hiệu Nguyên hanh năm đầu (1321) sư tịch, hưởng thọ 82 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Bát tông cương yếu, Tam quốc Phật pháp truyền thông duyên khởi, Nội điển trần lộ chương, Tịnh độ nguyên lưu chương, Thanh minh nguyên lưu chương.
[X. Viên chiếu thượng nhân hành trạng Q.trung; Bản triều cao tăng truyện Q.16].
NGƯNG NHIÊN THƯỜNG
.....
Cũng gọi Bản tính thường, Tự tính thường.
Lặng yên thường trụ. Tức chỉ cho thể vắng bặt thường trụ của Tự tính thân, cũng là chân như pháp tính của tự tính thường trụ.
Tông Pháp tướng lấy Chân như pháp thân làm ngưng nhiên thường trụ, không bị huân tập và biến đổi. Còn tông Hoa nghiêm thì cho rằng chân như là ngưng nhiên, khi tùy duyên tạo ra các pháp cũng không mất tự thể.
[X. luận Thích Tịnh độ quần nghi Q.2].
(xt. Tam Chủng Thường, Chân Như Ngưng Nhiên).
NGƯỢC GIA TRÌ
Cũng gọi Ngược bệnh pháp.
Cách gia trì cho người bị bệnh sốt rét khiến cho họ khỏi bệnh.
Trong các kinh và nghi quĩ như: Kinh Diệp y Quán tự tại bồ tát, kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát trị bệnh hợp dược, Tì sa môn nghi quĩ, A tra bạc câu nguyên soái đại tướng thượng Phật đà la ni tu hành nghi quĩ quyển trung, Kim cương đồng tử thành tựu nghi quĩ quyển trung v.v... đều có nói về cách gia trì bệnh này.

Ngài Thành hiền người Nhật đã căn cứ
vào các thuyết mà soạn ra Tác pháp tập trình
bày rõ ràng về phương pháp gia trì này như
sau: Để người bệnh quay mặt về hướng nam,
người tu pháp(người gia trì)ngồi ở phía sau
người bệnh, trước hết kết ấn Hộ thân và ấn
kết giới để ngăn ngừa ác ma gây trở ngại, kế
NGƯỢC GIA TRÌ
Ngưng Nhiên

N
3558
đến kết định ấn Di đà rồi vào minh tưởng.
Đầu tiên, quán tưởng trong vòng tim của
người bệnh có 5 chữ: (vaô), (hùô),
(trà#), (f), (a#) và theo thứ tự quán
tưởng biến 5 chữ này thành 5 đức Phật: Đại
nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà và Bất không,
rồi lại quán tưởng 5 vị Phật này thành 5 vị
Đại minh vương. Sau đó, quán tưởng Bất
động minh vương hàng phục tất cả các ma,
Hàng Tam thế minh vương hàng phục thiên
ma, Quân đồ lợi minh vương hàng phục thân
ma, Đại uy đức minh vương hàng phục nhân
ma và Kim cương Dạ xoa minh vương hàng
phục địa ma.
Tiếp theo, tụng chú Từ cứu gia trì người
bệnh, sau đó dùng ngón tay trỏ viết các chữ
chủng tử của 5 vị Đại minh vương ở đầu,
vai trái, ngực, vai phải và ở cổ của người
bệnh. Còn trên lưng bệnh nhân thì viết 5
loại chữ A, trên ngực viết các chữ Vaô,
Hùô, Trà#, FvàA#; cánh tay trái viết
chữVaô, cổ tay phải viết chân ngôn A xà
lê vị, ở giữa trán viết chữVaô, bên trái trán
viết chữF, bên phải trán viết chữHùô.
Sau cùng, lại niệm chú Từ cứu, bảo người
bệnh đứng dậy đi tới trước, không được ngoái
đầu lại.
NGƯỠNG
Cũng gọi Nga, Ngã, Nha, Ngang, Cận,
Áng.
Là chữ (ía) trong 51 chữ cái của mẫu
tự Tất đàn, âm thứ 5 của hầu âm (tức âm
răng)trong 5 loại âm thuộc phụ âm. Căn cứ
vào hình tướng của chữ mà giải thích theo
nghĩa cạn hẹp thìía là chi phần; còn căn

cứ vào nghĩa của chữ mà giải thích theo ý sâu kín thìía là chi phần bất khả đắc. Sự giải thích này là chuyển biến từ tiếng Phạm aígamà có.
Ngoài ra, kinh Văn thù vấn giải thích chữía là âm thanh tịnh của 5 đường. Kinh
NGƯỠNG NGUYÊT ĐIỂM
Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì giải thíchía là tướng phá hoại của tất cả các hành.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4].
NGƯỠNG KHẨU THỰC
Cũng gọi Ngưỡng thực.
Thuật kiếm sống bằng cách xem các vì tinh tú, mặt trời, mặt trăng, gió mưa, sấm sét v.v..., là 1 trong 4 cách mưu sinh không chính đáng mà giới luật cấm người xuất gia không được làm.
Ngưỡng khẩu nghĩa là ngửa miệng, vốn từ chữPàli:Ubbhamukha(ngẩng đầu, ngửa mặt)mà ra. Hàm ý ngửa mặt xem trăng sao để kiếm ăn.
[X. luận Đại trí độ Q.3; Tam tạng pháp số Q.19]. (xt. Tứ Chủng Tà Mệnh).
NGƯỠNG NGUYÊT ĐIỂM
Cũng gọi Viên điểm bán nguyệt.
Tức là cái chấm "không"(Không điểm)ở trên hình nửa mặt trăng ngửa . Một loại không điểm thuộc Nghiêm tự văn của văn tự Tất đàm.
Trong cách phát âm các chữ cái Tất đàm, có loại chữ mà khi đọc phải mở to miệng, gọi là Biến khẩu thanh, như chữ (ya), (la), (va)... mà thông thường trước các chữ Biến khẩu thanh nói trên, nếu có âm

mũi như (m), (n)... thì âm mũi này lại
biến thành âm Ngưỡng nguyệt điểm, như:
Sam+yam = sa yyam, yam+lokau =
ya llokam v.v...
Tóm lại, trong văn tự Tất đàm, hễ có
những cái chấm hoặc nét đặc thù như trên
thì gọi là Nghiêm tự văn, nghĩa là những cái
đặc thù ấy làm cho văn tự thêm đẹp.

N
3559
Các học giả Thai Mật của Nhật bản, như ngài An nhiên cho 5 chữ sau đây thuộc về Ngưỡng nguyệt điểm, đó là: (ía), (ĩa), (ịa), (na), (ma). Còn chữ (aô) thì thuộc về Viên điểm (chấm tròn).
Các học giả Đông Mật thì ngoài 6 chữ trên đây, thêm vào chữ (kha) mà lập thành 7 loại Không điểm, đồng thời cho 7 loại Không điểm này đều thông với Ngưỡng nguyệt điểm.
Về chỗ dị đồng giữa Viên điểm và Ngưỡng nguyệt điểm, cứ theo Tất đàm tam mật sao thì Viên điểm là thực thể, còn Ngưỡng nguyệt là điểm trang nghiêm, cả 2 đều là Không điểm.
Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng Viên điểm là căn cứ theo nhật luân của Thai tạng giới mà hiển bày Không đại; còn Ngưỡng nguyệt điểm thì căn cứ vào nguyệt luân của Kim cương giới mà hiển bày Không đại.
[X. Tất đàm tạng Q.3, 5; Tất đàm tam mật sao Q.thượng]. (xt. Không Điểm).
NGƯỠNG PHÚC THẾ GIỚI
Chỉ cho thế giới ngửa(ngưỡng)và thế giới úp(phúc)trong các loại thế giới được kinh Hoa nghiêm nói đến. Đứng ngay thẳng là thế giới ngửa, đứng đảo ngược là thế giới úp như cái tổ ong.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 17 (Đại 10, 89 hạ) nói: “Thế giới ngửa tức là thế giới úp, thế giới úp tức là thế giới ngửa, vì thế gọi là Ngưỡng phúc thế giới”.
NGƯỠNG SƠN
Cũng gọi là Đại ngưỡng sơn.
Núi ở phía nam huyện Nghi xuân, tỉnh

Giang tây, Trung quốc. Vì núi rất cao, phải ngửa mặt lên mới nhìn thấy chóp núi, nên gọi là Ngưỡng sơn.
Vào thời vua Hi tông nhà Đường, đệ tử nối pháp của Thiền sư Qui sơn Linh hựu là ngài Tuệ tịch, đến đây khai sáng Thiền viện, xiển dương tông phong Qui sơn Linh hựu mà phát triển thành tông Qui ngưỡng; Ngưỡng sơn nhân đó mà nổi tiếng. Sau khi ngài Tuệ tịch nhập diệt, trải qua các đời Trí tề, Trạch khấu... đến đời đệ tử của ngài Tuệ nam là Hành vĩ thì tông môn hưng thịnh 1 thời.
Trong núi có 3 tòa tháp là: Tây tháp truyền pháp hệ Đam nguyên, Nam tháp truyền pháp hệ Qui sơn và Đông tháp. Ngoài ra, dưới núi có chùa Thê ẩn(đời Tống đổi tên là Thái bình hưng quốc thiền tự) và 2 ngôi miếu thờ 2 vị Long thần.
[X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.24; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch).
NGƯỠNG SƠN BẤT TẰNG DU SƠN
Tên công án trong Thiền tông.
Ngưỡng sơn chẳng từng dạo chơi núi.
Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Ngưỡng sơn Tuệ tịch và một vị tăng.
Tắc 34, Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ) ghi: "Ngài Ngưỡng sơn hỏi vị tăng:
-Ông vừa rời nơi nào đến đây?
Vị tăng đáp:
-Từ Lư sơn đến.
Ngài Ngưỡng sơn hỏi:
-Ông từng đến ngọn Ngũ lão chưa?
Vị tăng trả lời:
-Chưa từng đến!

Ngài Ngưỡng sơn nói:
-Xà lê chưa từng dạo chơi núi!”
Đến Lư sơn mà không lên ngọn Ngũ lão danh tiếng thì không thể nói đã đến Lư sơn. Cho nên vị tăng hành cước trong công án trên thực chưa có được một chút căn bản về Thiền. Đối với hạng tăng hành cước như NGƯỠNG SƠN BẤT TẰNG DU SƠN

N
3560
vậy, các bậc Tông sư thường giữ im lặng, hoặc đánh hay hét(nếu gặp Thiền sư Lâm tế, hoặc Đức sơn), nhưng ở đây Thiền sư Ngưỡng sơn đã nói câu "Xà lê chưa từng dạo chơi núi" để khai thị cho vị tăng, chứng tỏ ngài rất có lòng từ bi(lão bà tâm).

NGƯỠNG SƠN CHỈ TUYẾT

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về việc ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch chỉ vào tuyết để khai thị đại chúng.

Tắc 28, Thung dung lục ghi: "Một hôm tuyết rơi, phủ đầy trên mình sư tử đá trước sân làm cho toàn thân sư tử thành 1 màu trắng xóa. Thiền sư Ngưỡng sơn chỉ vào sư tử hỏi mọi người: Có gì trắng hơn màu này không? Trong chúng không ai đáp được.

Về sau, ngài Vân môn Văn yển bình: "Ngay lúc ấy nên xô ngã"; ngài Tuyết đậu Trùng hiển lại bình ngài Vân môn Văn yển rằng: "Chỉ biết xô ngã, chẳng biết đỡ dậy". [X. Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Tông môn thống yếu tục tập Q.8].

NGƯỠNG SƠN CẦN BẠCH

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói việc Thiền sư Ngưỡng sơn Tuệ tịch nằm mộng thấy mình lên cung trời Đâu suất.

Tắc 90, Thung dung lục (Đại 48, 285 trung) ghi: "Ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch trong mộng thấy mình lên cung trời Đâu suất, Tịnh độ của bồ tát Di lặc, ngồi ở tòa thứ 2, lúc đó có 1 vị tôn giả nói: Hôm nay đến lượt tòa

thứ 2 thuyết pháp. Ngài Ngưỡng sơn liền đứng dậy gõ kiểng(kiền chùy) nói: Pháp Ma ha diễn lìa tứ cú, dứt bách phi, cẩn bạch! Rồi xuống tòa.
[X. tắc 25 trong Vô môn quan; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Thiền lâm loại tụ Q.5]. (xt. Tứ Cú Bách Phi).
NGƯỠNG SƠN SÁP THU
Tên công án trong Thiền tông.
Ngưỡng sơn cắm mai. Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Qui sơn Linh hựu và đệ tử là Ngưỡng sơn Tuệ tịch. Cứ theo tắc 15 trong Thung dung lục, một hôm, trên đường hành cước, ngài Ngưỡng sơn đến tham vấn Thiền sư Qui sơn, Thiền sư hỏi (Đại 48, 236 trung):
"Từ đâu tới?
Ngài Ngưỡng sơn đáp:
-Từ ruộng tới.
Thiền sư hỏi:
-Trong ruộng có nhiều người không?
Ngài Ngưỡng sơn cắm mai xuống đất rồi khoanh tay đứng nhìn.
Thiền sư Qui sơn nói: Nam sơn có nhiều người cắt cỏ.
Ngài Ngưỡng sơn liền nhổ mai lên rồi vác đi".
[X. điều Tuệ tịch trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.9].
NGƯỠNG SƠN SUY XUẤT CHẨM TỬ
Cũng gọi Ngưỡng sơn chẩm tử.
Tên công án trong Thiền tông.
Ngưỡng sơn đưa cái gối ra.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và 1 vị tăng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 283 trung) chép: "Một vị tăng hỏi ngài

Ngưỡng sơn:
-Pháp thân có thuyết pháp chăng?
Ngài Ngưỡng sơn đáp:
-Ta không thuyết được, nhưng có 1 người thuyết được.
NGƯỠNG SƠN SUY XUẤT CHẨM TỬ

N
3561
Vị tăng lại hỏi:
-Người thuyết được ở đâu?
Ngài Ngưỡng sơn liền đưa ra 1 cái gối".
NGƯỠNG SƠN THẬP CỬU MÔN
Mười chín pháp môn do ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch đặt ra để dắt dẫn người học. Đó là:
1. Thùy thị tam muội môn: Chỉ dạy người học tu tập Tam muội(Thiền định).
2. Vấn đáp hỗ hoán môn: Chỉ dạy người học hỏi đáp, ứng đối.
3. Tính khởi vô tác môn: Chỉ dạy người học chân như pháp tính (tính Phật) mọi người đều đã sẵn có, không đợi tạo tác mới có.
4. Duyên khởi vô ngại môn: Chỉ dạy pháp lí duyên khởi vốn tự tại vô ngại.
5. Minh cơ phổ hỗ môn: Biết rõ căn cơ của người học để tiếp hóa.
6. Ám hợp tân chủ môn: Tân chỉ cho người học; Chủ chỉ cho người thầy. Tức người dạy và người học căn cơ thầm khế hợp nhau.
7. Tam sinh bất cách môn: Chỉ bảo người học dứt hết mọi sự phân biệt ngăn cách quá khứ, hiện tại, vị lai và nêu tỏ cái lí tất cả đều thành Phật, bất luận thuộc căn cơ nào.
8. Tức huyễn minh chân môn: Nhờ vào sự biến đổi hư huyễn của thế giới hiện tượng để dạy người học thấy rõ chân lí pháp tính như như thường trụ tức huyễn.
9. Dụng liễu sinh duyên môn: Đối với các duyên hòa hợp mà người tu hành gặp, mỗi mỗi đều phân tích biện biệt, thấy rõ

chỗ sâu kín vi diệu, để làm cho người học khế hợp chân lí.
10. Tựu sinh hiển pháp môn: Chỉ bày cho người học thấy rõ 1 cách triệt để cái diệu lí "Tự thân tức pháp".
11. Minh phù sinh duyên môn: Chỉ dẫn cho người học tự biết cơ duyên, hoàn cảnh xảo diệu thích đáng mà thầm hợp chân lí.
12. Tam cảnh thuận chân môn: Chỉ rõ cho người học biết rằng tùy thuận 3 loại cảnh (tính cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh)tức là chân lí.
13. Tùy cơ thức sinh môn: Vì thích ứng với căn cơ người học mà dùng nhiều phương pháp để cứu xét rõ.
14. Hải ấn thu sinh môn: Dùng sự lắng trong sâu rộng của Hải ấn tam muội để thu nhiếp người học. Hải ấn tam muội giống như biển cả sâu rộng, dung chứa muôn vật, ánh hiện vạn tượng; thường được dùng để diễn tả pháp nghĩa sâu xa thù thắng, hoặc ví dụ Phật trí không thể nghĩ bàn.
15. Mật dụng linh cơ môn: Người thầy sử dụng căn cơ bén nhạy của người học một cách kín đáo.
16. Thốt trác đồng thời môn: Khi thấy cơ duyên khai ngộ của người học đã chín mùi, người thầy nhân đó hướng dẫn, nắm lấy thời cơ mà giúp duyên khai ngộ; giống như gà mẹ khi nghe gà con ở trong trứng kêu(thốt)thì gà mẹ liền mổ(trác)bể vỏ trứng khiến gà con chui ra.
17. Tùy thu tùy phóng môn: Người thầy xem xét cơ nghi để tùy duyên tiếp hóa, hoặc dùng biện pháp nghiêm khắc, cứng rắn, phủ định những cái thấy sai lầm của

người học, khiến họ không còn chấp trước; hoặc dùng thái độ khoan hòa khẳng định quan điểm của người học, để mặc người học tự do phát triển. Như vậy, nắm bắt hay buông lơi, tùy duyên thu phát đều tự tại vô ngại.

18. Quyển thư vô nhập môn: Người thầy tùy cơ duyên chỉ dạy người học, hoặc nắm bắt hoặc buông thả, hoặc đoạt lấy hoặc ban cho, mà co hay duỗi đều không trở ngại.

NGƯỠNG SƠN THẬP CỬU MÔN

N
3562
19. Nhất đa tự tại môn: Mối quan hệ giữa thầy và trò dung thông vi diệu, dứt hẳn mọi tình chấp đối đãi như: Một nhiều, lớn nhỏ, tôn ti, tinh thô... mà nhậm vận tự như, hòa hài không gián cách, tự tại vô ngại mà diễn bày đại pháp.
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.hạ].
NGƯỠNG SƠN TUÊ TỊCH (840- 916)
Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người Phiên ngung, tỉnh Quảng đông, họ Diệp, hiệu là Tiểu Thích ca. Năm 9 tuổi, sư đến nương tựa Thiền sư Thông ở chùa Hòa an, 17 tuổi tự chặt 2 ngón tay lập thệ xuất gia. Mới đầu, sư tham yết ngài Đam nguyên Ứng chân, tỏ ngộ được huyền chỉ. Không bao lâu, sư vào cửa ngài Qui sơn Linh hựu và được ấn khả. Sau đó, sư đến Giang lăng thụ giới, nghiên cứu tạng Luật, lại tham lễ ngài Nham đầu Toàn khoát, rồi trở về Qui sơn thị giả ngài Linh hựu 15 năm, cùng xiển dương tông môn.
Dưới thời vua Hi tông nhà Đường, sư dời đến Ngưỡng sơn, phát huy Thiền pháp của ngài Qui sơn, hình thành tông Qui ngưỡng. Sau, sư trụ ở viện Quan âm tại tỉnh Giang tây, rồi lại về núi Đông bình ở Thiều châu.
NămTrinh minh thứ 2 (916) đời Hậu Lương thuộc Ngũ đại, sư thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi, có để lại bài kệ (Đại 51, 283 hạ) như sau:
“Tuổi tròn bảy mươi bảy
Hôm nay lão tăng đi
Mặc kệ cho chìm nổi

Bó gối ngồi khoanh tay".
Năm sau, sư được đặt thụy hiệu "Trí
Thông Thiền Sư".
[X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.11; Truyền pháp chính
tông kí Q.7]. (xt. Ngưỡng Sơn).
NGƯỠNG SƠN TUÊ TỊCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Gọi đủ: Viên châu Ngưỡng sơn Tuệ tịch
thiền sư ngữ lục.
Ngữ lục, 1 quyển, do ngài Ngưỡng sơn
Tuệ tịch soạn vào đời Đường, các vị Ngữ
phong Viên tín và Quách ngưng chi biên
tập vào đời Minh, được thu vào Đại chính
tạng tập 47.
Nội dung, phần đầu, ghi chép hành
trạng của ngài Tuệ tịch; phần kế tiếp gồm
70 điều, ghi chép những cơ ngữ vấn đáp
của ngài Tuệ tịch với các vị: Qui sơn, Bàng
uẩn, Tam thánh, Nhũ nguyên, Bách trượng,
Hoàng bá, Nam tuyền... và các pháp ngữ
thướng đường, thị chúng của ngài Tuệ tịch.
Phần cuối cùng, ghi sơ lược việc ngài
Ngưỡng sơn thị tịch.
[X. Ngự tuyển ngữ lục Q.4].
NGƯỠNG SƠN TÙY PHẦN
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và 1
vị tăng.
Tắc 77, Thung dung lục chép: "Có vị
tăng hỏi ngài Ngưỡng sơn: Biết chữ không?
Ngài Ngưỡng sơn đáp: Tùy phần(tùy theo
câu hỏi mà đáp). Vị tăng đi 1 vòng theo
chiều tay phải; ngài Ngưỡng sơn vẽ 1 chữ
thập (...) trên đất; vị tăng lại đi 1 vòng
về phía trái, ngài Ngưỡng sơn sửa chữ thập
(...) thành chữ vạn (....); vị tăng lại vẽ 1
hình tròn dùng 2 tay nâng lên, như tư thế

Tu la lấy bàn tay che mặt trời mặt trăng; ngài Ngưỡng sơn liền vẽ 1 vòng tròn bao quanh chữ (....); vị tăng lại làm tư thế Lâu chí(Vị Phật sau cùng trong 1 nghìn vị Phật trong kiếp Hiền), ngài Ngưỡng sơn bèn ấn khả và dặn phải khéo giữ gìn.
[X. Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ
NGƯỠNG SƠN TÙY PHẦN

N
3563
lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.5; Tông môn
thống yếu tục tập Q.8].
NGƯỠNG SƠN TỨ ĐẰNG ĐIỀU
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về trường hợp
ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch tiếp dẫn ngài Hoắc
sơn Cảnh thông.
Điều Tấn châu Hoắc sơn Cảnh thông
trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12
(Đại 51, 293 hạ) chép: "Sư lần đầu tiên tham
vấn ngài Ngưỡng sơn, ngài nhắm mắt ngồi
yên lặng. Cảnh thông nói: "Như thế! Như
thế! Hai mươi tám vị Tổ Ấn độ cũng như
thế, 6 vị Tổ của Trung quốc cũng như thế,
Hòa thượng cũng như thế, Cảnh thông này
cũng như thế". Nói xong, sư xoay về bên
phải đứng kiễng 1 chân. Ngài Ngưỡng sơn
đứng dậy đánh cho 4 roi mây(tứ đằng điều).
Cảnh thông nhân đó tự xưng "Tập vân
phong hạ tứ đằng điều thiên hạ đại thiền
Phật"."
[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.8;
Ngũ đăng hội nguyên Q.9].
NGƯỠNG SƠN VẤN TAM THÁNH
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và
ngài Tam thánh Tuệ nhiên.
Tắc 68, Bích nham lục (Đại 48, 197 hạ)
chép: "Ngài Ngưỡng sơn hỏi ngài Tam
thánh:
-Ông tên gì?
Ngài Tam thánh trả lời:
-Con tên Tuệ tịch!
Ngài Ngưỡng sơn nói:

-Tuệ tịch là ta!
Ngài Tam thánh bèn thưa:
-Con tên Tuệ nhiên!
Ngài Ngưỡng sơn phá lên cười".
Ý nghĩa trung tâm của công án này là hiển bày Thiền cơ "Người, cảnh đều đoạt và người, cảnh đều chẳng đoạt".
NGƯỠNG SƠN XUẤT TỈNH
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này thuật lại quá trình liễu ngộ Thiền chỉ của ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch gọi là Ngưỡng sơn xuất tỉnh (Ngưỡng sơn ra khỏi giếng sâu).
Khi ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch còn là sa di dưới tòa của Thiền sư Thạch sương Tính không, có lần 1 vị tăng đến thưa hỏi ngài Tính không: "Ý của Tổ sư từ Ấn độ sang là thế nào?" Ngài Tính không nói: "Khi nào ông không dùng sợi dây mà có thể cứu được người ra khỏi giếng sâu nghìn thước thì ta sẽ trả lời câu hỏi của ông về ý của Tổ sư Ấn độ sang".
Về sau, ngài Ngưỡng sơn đi hành cước 4 phương, tham vấn các bậc danh đức như: Đam nguyên, Qui sơn... về tắc công án này, nhưng không liễu ngộ. Cuối cùng, ngài Ngưỡng sơn gác vấn đề này qua 1 bên, không còn bận tâm về việc người dưới giếng ra hay không ra, thì bỗng thấy thân tâm giải thoát, ngộ được cứu cánh của Thiền.
[X. chương Thạch sương Tính không trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.9].
NGƯU BÌ
Da bò.
Da bò tuy quí, nhưng khoác lên mình, trải qua nhiều ngày phơi nắng, thì càng thêm khô cứng và co lại, khó cởi ra được, nguy hại cho thân thể. Trong kinh Phật,

việc này được dùng để ví dụ trời, người tu phúc hữu tướng, hữu lậu, sẽ gây tổn hại cho giới, định, tuệ, mất đi tuệ mệnh pháp thân.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5].
NGƯU BÌ

N
3564
NGƯU CẦU NGOẠI ĐẠO
Ngoại đạo giữ các giới bò, giới chó. Một trong 6 thứ ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ đời xưa.
Ngoại đạo này biết được kiếp trước họ là bò, chó nay được sinh trong cõi người, hoặc thấy bò, chó sau khi chết được sinh lên cõi trời, nên cho rằng làm như bò, chó mới thực là nghiệp nhân sinh thiên. Bởi vậy, họ tu đủ các loại khổ hạnh, như bắt chước bò, chó ăn cỏ, ăn phân để mong được sinh lên cõi trời!
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.16; luận Đại tì bà sa Q.114; luận Câu xá Q.19; Pháp uyển châu lâm Q.83].
NGƯU DƯƠNG NHÃN
Mắt bò, mắt dê.
Chỉ cho con mắt tầm thường, dùng để ví dụ cái thấy yếu kém, vụng về.
[X. luận Đại trí độ Q.82; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.1, phần 5].
NGƯU ĐẦU A BÀNG
Chỉ cho loài quỉ tốt thân người đầu bò.
Kinh Ngũ khổ chương cú (Đại 17, 547 trung) nói: "Có ngục tốt tên A bàng, đầu bò tay người, 2 chân có móng bò, sức mạnh dời được núi".
NGƯU ĐẦU CHIÊN ĐÀN
Phạm: Gozìrwa-candana.
Loại chiên đàn mọc ở Ấn độ, có mùi thơm nhất trong các loại chiên đàn.
Thân cây cao khoảng 9 mét, lá xanh quanh năm, gỗ có mùi thơm, màu vàng xám, hoặc màu đồng đỏ, có thể dùng để chạm trổ, hoặc nghiền với rễ thành bột để làm

hương đốt, hoặc chế dầu thơm. Thủa xưa, vua Ưu điền ở Ấn độ đã từng sai người lấy gỗ này để khắc tượng Phật, đến nay còn nổi tiếng.
Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 67 (bản dịch mới) thì chiên đàn ngưu đầu mọc ở vùng Ma la da (Phạm: Malaya) phía tây nam núi Ma la da thuộc miền Nam Ấn độ.
Nhưng, theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 69, thì ở châu Uất đơn việt có 10 dãy núi lớn, dãy thứ 5 tên là
Cao tụ, có 5 ngọn lớn, ngọn thứ 2 gọi là Ngân phong (ngọn núi bạc), mọc rất nhiều cây chiên đàn. Ngọn núi này hình dáng như đầu bò, nên những cây chiên đàn mọc ở đây được gọi là Ngưu đầu chiên đàn.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3; Kinh luật dị tướng Q.6]. (xt. Đàn Tượng).
NGƯU ĐẦU MÃ ĐẦU
Chỉ cho loài quỉ thân người đầu bò và thân người đầu ngựa, là ngục tốt ở địa ngục. Nhưng cũng có thuyết cho rằng những tội nhân trong địa ngục đều mang hình tướng mình người, đầu bò, đầu ngựa.
[X. kinh Ngũ khổ chương cú; luận Lập thế a tì đàm Q.8].
NGƯU ĐẦU SƠN
I. Ngưu Đầu Sơn.
Cũng gọi Ngưu thủ sơn, Thiên khuyết, Tiên quật sơn.
Núi ở phía nam huyện Thượng nguyên, phủ Giang ninh, tỉnh Giang tô, Trung quốc.
Núi cao khoảng 448 mét, chu vi khoảng

27km. Vì có 2 ngọn núi trơ trọi đối diện
NGƯU ĐẦU CHIÊN ĐÀN
Cây Chiên đàn
Ngưu đầu

N
3565
nhau, trông giống như 1 cặp sừng bò nên
gọi là Ngưu đầu sơn. Tương truyền, bồ tát
Văn thù sư lợi cùng với 10.000 vị Bồ tát,
mùa hạ trụ ở núi Ngũ đài, mùa đông thì các
Ngài dời đến ở núi này. Hiện nay núi phía
bắc gọi là Ngưu thủ sơn, còn núi phía nam
thì gọi là Tổ đường sơn.
Vào đầu đời Lưu Tống, quan Tư không
họ Lưu xây chùa Phật quật(có thuyết nói do
quan Tư không Từ độ sáng lập vào khoảng năm
Thiên giám đời Lương; lại có thuyết cho rằng
chùa Phật quật là do vua Lương vũ đế tạo lập),
đồng thời viết chép 7 tạng kinh sách: Phật
kinh, Đạo thư, Phật kinh sử, Tục kinh sử, Y
phương đồ phù... cất giữ trong chùa. Sau,
vào năm Đại minh thứ 3 (459), ông lại xây
chùa U thê.
Vào năm Trinh quán 18 (644) đời
Đường, ngài Pháp dung đến núi này, cất
Thiền thất ở phía bắc chùa U thê, với hơn
100 đồ chúng về đây tu tập Thiền pháp
mà phát triển thành 1 Thiền phái gọi là
Ngưu đầu thiền. Về sau, có các ngài Pháp
trì, Tuệ trung, Huyền tố... đều tu học ở
chùa U thê, từ đó, chùa U thê được đổi tên
là Tổ đường tự.
Trong chùa Phật quật có động Bích chi
phật, vì thế nên được gọi là Phật quật tự
(chùa động Phật)cũng là nơi ở của ngài Pháp
dung.
Năm Đại lịch thứ 9 (774) đời Đường,
vua Đạitông sai Thái tử đến đây kiến tạo 1
tòa tháp 7 tầng. Sau đó không lâu, chùa
Phật quật được đổi tên là Trường lạc tự,
Tư thiện viện, Phúc xương viện... Đến năm

Chính thống 14 (1449) đời Minh, chùa lại được đổi tên là Hoằng giác tự, đến đời Thanh lại được gọi là Phổ giác tự.
Chùa này vốn là 1 trong 8 tùng lâm lớn tại Kim lăng, nay đã suy đồi. Hiện còn điện Đại hùng, điện Tì lô, động Quan âm, động Văn thù và ngôi tháp gạch. Ngoài ra, còn có các thắng cảnh như động Xả thân, động Bích chi và ngọn núi Đâu suất thẳng đứng.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Tục cao tăng truyện Q.20; Tống cao tăng truyện Q.8, 9; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.41; Tổ đình sự uyển Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Liên đăng hội yếu Q.2].
II. Ngưu Đầu Sơn.
Tạng: Glaí-ru hoặc Fge#u-to-zan.
Cũng gọi Ngưu giác sơn, Ngưu giác phong sơn.
Núi ở vùng Ujyat, bên bờ sông Karakash, phía tây nam Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương, Trung quốc. Học giả A. Stein người Anh cho rằng Ngưu đầu sơn là tên cũ của núiKohmarìhiện nay.
Cứ theo điều Cù tát đán na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 12, thì ở phía tây nam Vương thành có núi Cù thất lăng già (Hán dịch là Ngưu giác), ven núi có 1 ngôi chùa, thủa xưa đức Phật từng đến đây nói pháp cho chư thiên nghe. Trong hang núi Ngưu giác có 1 thạch thất lớn, trong có vị A la hán nhập định Diệt tận đợi Phật Di lặc ra đời, khoảng vài trăm năm nay rất nhiều người đến đây cúng dường. Gần đây sườn núi bị lở, bít mất cửa vào.
Theo Vu điền quốc huyền kí bằng tiếng

Tây tạng (Li#i-yul luí-bstan-pa) thì vua
Vijayavirya từng xây chùa Ngưu đầu sơn
NGƯU ĐẦU SƠN
Chùa Phổ Giác ở núi Ngưu Đầu

N
3566
trên núi Ngưu giác (Glaí-mgo-ri).
Theo phẩm Thập hồi hướng trong kinh
Hoa nghiêm quyển 32(bản dịch mới) và kinh
Đại phương đẳng đại tập (bản dịch Tây tạng),
thì núi này nằm ở nước Sớ lặc (Kha-za),
điều này có 2 sự lầm lẫn, vì 2 nước Vu điền
và Sớ lặc gần nhau.
[X. Thích ca mâu ni Như lai tượng pháp
diệt tận kí; Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí Q.15; Thích ca phương chí Q.thượng; Chỉ
quật dịch thổ tập Q.8; The Life of Buddha
by W.W. Rockhill; Ancient Khotan vol.I by
A. Stein; Giải thuyết tây vực kí; Vu điền
quốc sử].
NGƯU ĐẦU THIÊN VƯƠNG
Cũng gọi Kì viên thiên thần.
Vị thiện thần thủ hộ tinh xá Kì viên ở
Ấn độ.
Theo Kì viên ngưu đầu thiên vương
duyên khởi chép, thì Ngưu đầu thiên vương
là con của Vũ đáp thiên vương nước Phong
nhiêu, là Hóa thân của đức Dược sư Như
lai, trên đỉnh đầu có 1 đầu bò cao 3 thước
và 1 sừng màu đỏ cũng cao 3 thước, vì thế,
sau khi lên ngôi, vị này xưng hiệu là Ngưu
đầu thiên vương.
Hiện nay, Ngưu đầu thiên vương là vị
thần được cúng tế trong đền thờ Kì viên tại
Kinh đô (Kyoto), Nhật bản.
NGƯU ĐẦU THIỀN
Cũng gọi Ngưu đầu tông, Ngưu đầu lưu.
Một dòng Thiền ở Trung quốc do Thiền
sư Ngưu đầu Pháp dung sáng lập vào đời
Đường.
Ban đầu, Pháp dung theo sư Cảnh thuộc

tông Tam luận xuất gia, sau sư vào hang đá phía bắc chùa U thê, núi Ngưu đầu tại Giang ninh tu Thiền, cảm được điềm lành 100 con chim ngậm hoa cúng dường.
Vào khoảng năm Trinh quán (627- 649), ngài Đạo tín, Tổ thứ tư của Thiền tông Trung quốc, nghe danh sư, Tổ đến truyền trao đại pháp cho sư, từ đó tòa pháp của sư rất thịnh, về sau trở thành 1 phái riêng gọi là tông Ngưu đầu.
Môn hạ của sư có các vị: Trí nghiêm, Tuệ phương, Pháp trì, Trí uy và Tuệ trung, gọi chung là Ngưu đầu lục tổ (6 vị Tổ của tông Ngưu đầu).
Môn hạ của Tuệ trung có sư Phật quật Duy tắc, kế thừa Duy tắc có Vân cư Phổ trí.
Môn hạ Trí uy có sư Huyền tố, kế thừa Huyền tố có sư Đạo khâm, đều là các bậc thạc đức 1 đời. Sư Đạo khâm rất được vua Đường đại tông ngưỡng mộ, được vua ban hiệu "Quốc Nhất Thiền Sư".
Môn hạ của Đạo khâm có sư Điểu sào Đạo lâm, nổi tiếng trong Thiền lâm về những cơ ngữ đối đáp với thi hào Bạch cư dị.
Tông Ngưu đầu cực thịnh 1 thời vào đời Đường nhưng đến đời Tống trở về sau thì suy vi, không phát triển được nữa.
Trong tác phẩm: Trung quốc truyền tâm địa thiền môn sư tư thừa tập đồ của mình, ngài Tông mật nói (Vạn tục 116, 436 thượng): "Ý chỉ của tông Ngưu đầu là: Thể nhận các pháp như mộng, xưa nay thường vô sự, tâm cảnh vốn vắng lặng, chẳng phải hôm nay mới không. Mê thì chấp trước các pháp thực có, vì thế mới thấy các việc thịnh
NGƯU ĐẦU THIÊN VƯƠNG
Núi Ngưu Đầu ở Hòa Điền

N
3567
suy, sang hèn (...) Giả sử có 1 pháp hơn cả
Niết bàn thì pháp ấy cũng như mộng như
huyễn". Tức tông phong Ngưu đầu là: "Ở
ngay nơi không mà hiển bày lí tính vi diệu
bất không". Nhưng các sư Nam tông (tức
Thiên phái ngài Lục tổ Tuệ năng)chê bai thuyết
này. Như ngài Hoàng bá Hi vận phê bình
tông Ngưu đầu rằng: "Vẫn còn chưa biết
đến cái then chốt hướng thượng".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4, 9;
Tổ đình sự uyển Q.1; Ngũ đăng hội nguyên
Q.4].
NGƯU GIỚI
Giới bò, 1 trong các giới cấm thủ kiến.
Ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa có kiến chấp
sai lầm rằng, người hành động giống như bò
là nhân nghiệp sinh lên cõi trời, cho nên giữ
giới bò, tức là tu các thứ khổ hạnh như bắt
chước bò, theo cách nhắm mắt, cúi đầu, ăn
cỏ để mong được sinh thiên.
[X. phẩm Long điểu trong kinh Trường
a hàm Q.19; luận Đại trí độ Q.22; luận Câu
xá Q.16].
NGƯU HOÀNG GIA TRÌ
Cũng gọi Ngưu vương gia trì.
Phương pháp dùng nước hương ngưu
hoàng đã được gia trì bằng Đà la ni của
Chuẩn đề Quan âm, rồi bôi vào sản môn để
cầu cho việc sinh sản được an ổn.
Pháp này bắt nguồn từ kinh Thất câu
chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni.
NGƯU TÂN DẬT THƯ
Anectota Oxniensia
Cũng gọi Ngưu tân Đại học dật thư.
Những nguyên điển của Phật giáo bằng

tiếng Phạm được Đại học Oxford của nước Anh lần lượt xuất bản từ năm 1881.
Bộ sách này do học giả Max Müller (1823-1920), nhà Tỉ giảo tông giáo học, Ngôn ngữ học người Đức, được sự giúp sức của ông Nam điều Văn hùng, học giả Nhật bản, hiệu đính và lần lượt xuất bản các kinh nguyên văn tiếng Phạm như: Kinh Kim cương bát nhã, kinh Vô lượng thọ, kinh A di đà, Bát nhã tâm kinh, Tôn thắng đà la ni v.v... Sau đó, các kinh nói trên lại được dịch ra tiếng Anh và xếp vào bộ Đông Phương Thánh Thư. Việc xuất bản loại nguyên điển cùng với bản dịch này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với phong trào nghiên cứu Đông phương học ở thế kỉ XIX.

NGƯU TẾ

Lễ tế thần Ma tra la được cử hành vào ngày 12 tháng 10 hàng năm ở chùa Quảng long tại Kinh đô (Kyoto), Nhật bản.
Ngưu tế nguyên là Ma tra la thần phong lưu, vào thời đại Giang hộ được gọi là Ma tra la thần tế lễ. Xét về nguồn gốc, có lẽ tế lễ này đã phát khởi từ Thường hành tam muội đường, vì thần Ma tra la là thần thủ hộ đạo tràng Thường hành tam muội.
Thông thường, cử hành lễ tế này để cầu cho nhân dân được bình an, tiêu trừ tai nạn và dịch bệnh... Trong pháp tế, thần Ma tra la cỡi bò mà đi, vì thế nên gọi Ngưu tế.

NGƯU VƯƠNG

Phạm: Fwabha.
Cũng gọi Siêu quần, Thắng quần.
Hình tướng của bò chúa uy dũng hơn

NGƯU VƯƠNG

Ngưu Tế

N
3568
hết trong loài bò. Ví dụ đức Phật là bậc tối thắng trong loài người.
[X. chương Nhiếp thụ, kinh Thắng man; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.5, phần đầu].
NGƯU VƯƠNG BẢO ẤN
Bùa hộ mệnh do các chùa Phật hoặc đền thờ thần ở Nhật bản ấn hành.
Tại Nhật bản, vào thời Nại lương, các nơi như: Nhị nguyệt đường của chùa Đông đại ở Nara, núi Cao dã ở Kỉ y, Tam sơn ở Hùng dã, đền Kì viên ở Kyoto v.v... đều có bản gỗ in hộ phù, nhưng kiểu mẫu thì đều khác nhau. Ngưu vương bảo ấn của Nhị nguyệt đường chùa Đông đại có đề hàng chữ "Nam mô Tối thượng Phật diện trừ dịch bệnh, Nam mô Tối thượng Phật diện nguyện mãn túc".
[X. Tịch chiếu đường cốc hưởng tập Q.1; Chân tục Phật sự biên Q.1].
NGƯU XA
Phạm: Go-ratha.
Xe bò, 1 trong 3 loại xe, 1 trong 4 loại xe.
Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa nêu 3 loại xe: Xe dê, xe nai và xe bò trắng lớn. Xe bò ví dụ cho Bồ tát thừa.
(xt. Hỏa Trạch Dụ).
NHA NAM
Một trong những lễ tiết tông giáo của dân tộc Thái ở vùng Tây song bản nạp thuộc

tỉnh Vân nam, Trung quốc.
Nha nam là dịch âm từ tiếng Thái, Hán dịch là Trích thủy(nước giọt xuống). Vào những dịp như: Phật đản, giải hạ, tế thần trại, tế quỉ thần, cúng cô hồn, dựng trại, làm nhà mới... lúc các vị sư bắt đầu hoặc khi kết thúc thời tụng kinh chú nguyện, thì lấy nước sạch đựng trong bình sành, rưới trên đất để bày tỏ lòng chí thành thanh tịnh chiêm bái Phật, cúng tế thần linh cầu xin chứng giám, phù hộ cho được an khang hạnh phúc.
NHA TỰ
Chỉ cho chữ (hùô), là chữ chủng tử của bồ tát Kim cương nha trong hội Thành thân của Mật giáo.
ChữHùôcó nghĩa là phá dẹp, làm cho người khác sợ hãi.Hùôcũng có nghĩa là ăn nuốt, khủng bố người khác, vì thế gọiHùô là Nha tự(chữ răng).
(xt. Kim Cương Nha Bồ Tát).
NHẠ
..
Cũng gọi Xà, Xã, Nhã, Tha, Ta, Nặc.
Chỉ cho chữ (ja), là 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 hạ) nói: "Chữ Nhạ, nghĩa là tất cả pháp sinh bất khả đắc".
Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 407 hạ) nói: "Chữ Xà, nghĩa là vào các pháp sinh bất khả đắc". Hoặc nói (Đại 25, 408 hạ): "Nếu nghe xướng chữ Xà thì biết ngay các pháp sinh lão bất khả đắc(chẳng thực sinh lão)".
Chữ Xà đề xà la (Phạm:Jàtijarà), Hán dịch là Sinh lão(sống, già). Trong đó, Xà đề

nghĩa là sinh, Xà la nghĩa là lão, cả 2 đều
bắt đầu bằng chữ Nhạ (ja), vì thế mà có
thuyết trên.
Nhưng kinh Đại bát nê hoàn quyển 5
NHẠ
Ngưu Vương Bảo Ấn ở Hùng Dã

N
3569
lại nêu ra nghĩa "thiêu" (Phạm:Jvala?), còn kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản dịch mới) thì nêu nghĩa "Vào biển thế gian thanh tịnh".
[X. kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; kinh Đại bát nhã Q.53].
NHẠ DA
.....
Phạm:Jayà.
Cũng gọi Thệ da, Xã da, Giả da, Bán giả da.
Hán dịch; Thắng.
Vị tôn ngồi bên phải Đồng mẫu lư, phía dưới Phì giả da, trong viện Văn thù trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là quyến thuộc của bồ tát Văn thù, 1 trong 4 chị em Thiên nữ.
Về hình tượng của vị tôn này, có nhiều thuyết khác nhau, hoặc dựng bàn tay hướng về phía trước, ngón trỏ, ngón giữa, ngón vô danh co lại, giữa ngón trỏ và ngón giữa có kẹp 1 mũi tên. Hoặc có thuyết cho rằng tay phải cầm cây mâu mũi nhọn, tay trái nắm lại ngửa lên, ngón trỏ, ngón giữa duỗi thẳng để ở cạnh hông. Chủng tử là (ka), hình Tam muội da là cây gậy. Mật hiệu là Kim cương, biểu thị Thường ba la mật.
Trong Ngoại kim cương bộ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới; thì vị Thiên nữ này là vợ của Nhật thiên, ngồi ở phía bên

phải của Nhật
thiên. Còn trong
Mạn đồ la kinh Lí
thú, đoạn 4 chị em
Thiên nữ, thì Nhạ da ngồi ở phía trước trời
Đô mâu lô, biểu trưng Thường ba la mật.
[X. Lí thú thích Q.hạ; Đại nhật kinh sớ
Q.5, Q.16; Chư thuyết bất đồng kí Q.5; Thai
tạng giới thất tập Q.hạ].
NHÃ
..
Cũng gọi Nhưỡng, Nương, Nhạ.
Chỉ cho chữ (jĩa) trong 42 chữ cái
Tất đàm. Chữ này biểu thị các pháp trí bất
khả đắc.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển
76 (Đại 10, 418 trung) nói: "Khi xướng chữ
Nương, thì vào cửa Bát nhã ba la mật, là cửa
trí tuệ thế gian". Đó là nghĩa trí, vì chữjĩa
ở đây là từ chữ Phạmjĩanamà ra.
[X. phẩm Quán trong kinh Quang tán
bát nhã Q.7; phẩm Đà lân ni trong kinh
Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Phổ hiền
hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.31;
luận Đại trí độ Q.48].
NHÃ LA NGHIÊM (?-?)
.....
Cao tăng nước ngoài đến Trung quốc
dịch kinh vào đời Tây Tấn.
Lời ghi ở phía sau bộ kinh Hữu thời phi
thời (Đại 55, 501 trung) nói: "Pháp sư Nhã
la nghiêm người nước ngoài, tay cầm bản
tiếng Phạm đọc dịch ra tiếng Hán, có đạo
nhân người Lương châu trong thành Vu điền
ghi chép lại".
NHÃ LỢI AN NHÂN
.....
Người Nhã lợi an (Aryans), một chủng

tộc Ấn Âu sống ở vùng Trung á, có thân hình cao lớn, mặt vuông, râu rậm, mũi thon cao, mắt đen.
Khoảng 2000 năm trước Tây lịch, dân tộc Aryans di chuyển theo 2 hướng đông, tây. Nhánh hướng tây đi sang phía bắc Hi lạp, Ý đại lợi, trở thành thủy tổ của dân Âu châu. Hướng đông chia thành 2 chi, 1 chi đi vào Ba tư thành giống dân Irq, 1 chi xâm
NHÃ LỢI AN NHÂN
Nhạ da
Thai tạng giới Mạn đồ la

N
3570
nhập và định cư ở vùng Ngũ hà (Phạm: Paĩjàb) thượng du sông Ấn độ (Indus), tiêu diệt nền văn minh Ấn độ địa phương mà sáng lập văn hóa Ấn độ thuộc hệ Aryan. Các học giả gọi giống người này là Ấn độ Nhã lợi an nhân (Indo-Aryans).
Người Ấn độ Nhã lợi an sùng bái nhiều thần tự nhiên, kinh điển đầu tiên đại biểu cho nền văn hóa mới được hình thành ở địa phương Ngũ hà là kinh Phệ đà, Thánh điển căn bản của Bà la môn giáo. Phệ đà được chia làm 4 phần, trong đó, phần thu chép những bài ca tán tụng các thần là Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda), là phần được biên soạn sớm nhất trong 4 kinh Phệ đà. Sau đó, người Nhã lợi an lại di chuyển đến vùng đồng bằng mầu mỡ giữa khoảng sông Hằng (Phạm: Gaígà) và sông Diêm mâu na (Phạm:Yamunà), ở đây, họ xác lập chế độ Bốn giai cấp: Bà la môn(giáo sĩ), Sát đế lợi(vua chúa), Phệ xá(dân thường) và Thủ đà la(nô lệ).
Đến khoảng 1000-800 năm trước Tây lịch thì Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa, sách chú thích kinh Phệ đà gốc) được biên soạn thành. Niên đại thành lập 3 Phệ đà kia cũng được coi là cùng thời kì này. Về sau, người Ấn độ Nhã lợi an dần dần lại tiến tới vùng trung du sông Hằng về phía đông, ở đây, họ kết hôn với dân địa phương mà sản sinh ra 1 giống hỗn huyết, sử dụng thứ tục ngữ Prakrit biến hóa từ ngữ hệ Nhã lợi an và lâu dần quên mất tông giáo và tập quán Phệ đà truyền thống.
Có thuyết cho rằng việc người Nhã lợi

andời đến định cư ở lưu vực sông Hằng tại Ấn độ diễn ra 2 lần: Lớp người đến lần đầu kết hôn với dân địa phương, còn những người đến lần thứ 2 thì tiến vào vùng Câu lô (Phạm: Kuru), Phan ca lạp (Phạm: Paĩcàla) và vẫn giữ huyết thống thuần chủng, đánh đuổi dân địa phương đi các nơi khác. Đến thời đại đức Thích tôn, những người dời đến lần đầu vẫn duy trì chủ nghĩa Bà la môn tối thượng, còn những người di cư lần thứ 2 thì ở các vùng Kiêu tát la (Phạm:Kozala), Ma kiệt đà (Phạm: Magadha)... hình thành các quốc gia mới, không tôn trọng giáo quyền Bà la môn, lấy vua làm người chỉ đạo tư tưởng văn hóa. Đức Thích tôn vốn xuất thân từ vương thất dòng Thích ca của 1 nước nhỏ lệ thuộc nước Kiêu tát la, sau khi thành Phật, Ngài chủ trương thủ tiêu chế độ xã hội 4 giai cấp, tất cả mọi người, không phân biệtdòng họ, hoàn cảnh xuất thân, đều được gia nhập giáo đoàn của Ngài.
[X. Ấn độ Phật giáo sử khái thuyết (Đại hòa dịch); Thế giới Phật giáo thông sử thượng sách (Thánh nghiêm); Ấn độ sử cương yếu (Lí chí thuần); Ấn độ Phật giáo tư tưởng thể hệ luận sử (Hoàng công vĩ)]. (xt. Tứ Tính).

NHÃ LỢI AN TÔNG GIÁO

Chỉ cho cộng đồng tông giáo của các dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu. Đây là khái niệm giả thiết của nhà ngôn ngữ học người Anh ở thế kỉ XIX là ông Max Müller (1823-1900).
Ông Max Müller căn cứ vào từ A lợi nhã (Phạm:Àrya, hàm ý là Thánh nhân, cao quí) được nói đến trong các sách vở xưa của Ấn độ mà gọi ngữ hệ Ấn Âu là

Nhã lợi an (Aryan), đồng thời, giả thiết rằng tổ tiên của các cộng đồng dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu là người Nhã lợi an. Ông nghiên cứu và so sánh các sách Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda) của Ấn độ, A phàm sĩ pháp (Avesta) của Ba tư và các điển tịch của Hi lạp cổ đại, lại đem đối chiếu với các loại hiện vật khảo cổ mới phát hiện được, rồi suy đoán rằng tông giáo của các dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu đều bắt đầu từ tông giáo nguyên thủy của 1 cộng đồng, tức là NHÃ LỢI AN TÔNG GIÁO

N
3571
Nhã lợi an tông giáo. Max Müller cho rằng tông giáo này lấy thần Thương thiên (trời xanh)làm trung tâm, tiếng Phạm gọi vị thần này làDyaus pità, tiếng Hi lạp gọi là Zeus, tiếng La tinh gọi là Jupiter, tiếng Teutons gọi là Tiu... đều từ cùng 1 vị thần tối cao mà biến hình và dưới những tên gọi khác nhau. Gần đây, thuyết này được ông Georges Dumézil, Giáo sư Tỉ giảo ngôn ngữ học tại học viện Paris ở Pháp thừa nhận, đồng thời nêu ra 2 đặc điểm của tông giáo Nhã lợi an.
1. Xã hội được chia làm 3 đẳng cấp: Tế tư, Vũ sĩ và Nông dân. Ba đẳng cấp này phản ánh tư tưởng 3 công năng của 3 vị chủ thần.
2. Trong thế giới thần linh tồn tại 2 khuynh hướng đối lập: Ánh sáng và bóng tối, trật tự và hỗn loạn, thiện và ác, lợi và hại v.v...
Duy có điều là thuyết này cho đến nay vẫn chưa được nhiều người chấp nhận.
NHÃ NA BẠT ĐÀ LA (?-?)
Cũng gọi Trí hiền.
Cao tăng người nước Ha lăng vùng Nam hải, dịch kinh vào đầu đời Đường.
Sư thông suốt Tam tạng, hiểu rộng Nhị thừa. Ngài Hội ninh của Trung quốc muốn sang Ấn độ, trên đường qua nước Ha lăng thì gặp sư, ngài Hội ninh bèn lưu lại cùng sư phiên dịch kinh Đại bát niết bàn hậu phần 2 quyển rồi gửi về Giao châu.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9].
NHẠC
Dùng nhạc khí tấu lên âm khúc. Có 3 loại: Thanh nhạc, Khí nhạc, Vũ nhạc. Nhạc

được đề cập đến trong kinh phần nhiều là chỉ cho nhạc khí.
Phẩm Phương tiện, kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 9 thượng) nói: "Nếu sai người tấu nhạc thì đánh trống, thổi tù và, ống tiêu, ống sáo, gảy đàn cầm, đàn tì bà, đàn không hầu, xoa nạo, đồng bạt... những âm thanh mầu nhiệm phát ra từ các nhạc khí ấy đều đem cúng dường, hoặc đem tâm hoan hỉ ca vịnh khen ngợi đức của Phật, dù chỉ 1 âm thanh nhỏ, tất cả đều đã thành Phật đạo".
Cứ theo chương thứ nhất trong kinh Lăng già (Laíkàvatàra sùtra) bản tiếng Phạm, thì Ấn độ có thất toàn âm, gồm: Cụ lục (Saharwya), Thần tiên khúc (Fwabha), Trì địa điệu (Gàndhàra), Minh ý (Dhaivata), Cận văn (Niwàda), Trung lệnh (Madhyama) và Kê thi ca (Kaizika). Cũng có chỗ dùng Đẳng ngũ (Phạm: Paĩcama) thay cho Kê thi ca.
Tại Trung quốc, Ngũ thanh và Bát âm được dùng làm nhạc. Ngũ thanh là 5 âm giai: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Bát âm là 8 thứ tiếng về âm nhạc như: Sanh (tiếng sênh), Thổ(tiếng trống đất),Cách(tiếng trống da), Mộc(tiếng mõ gỗ), Thạch(tiếng khánh đá), Kim(tiếng chuông đồng), Ti(tiếng dây đàn)và Trúc(tiếng ống sáo tre).
Về sau, khi nhạc từ các nước Ấn độ, Tây vực... được truyền đến Trung quốc thì Ngũ thanh lại thêm Biến cung và Biến chủy mà trở thành Thất thanh, đồng thời, các chủng loại nhạc khí cũng có nhiều hơn.
Phật giáo cấm chỉ việc dùng lời ca, tiếng nhạc, điệu múa làm mục đích vui chơi.
Kinh Thiện sinh trong Trường a hàm quyển 11 có liệt kê 6 lỗi về kĩ nhạc; kinh Tăng nhất a hàm quyển 38 lấy việc cấm đàn hát

làm 1 pháp trong giới Bát quan trai; luật Ngũ phần quyển 26 cấm tỉ khưu không được múa hát để cúng dường tháp. Nhưng, Pháp hoa kinh huyền tán quyển 4, phần cuối (Đại 34, 727 trung) chép: “Kinh Phát bồ đề tâm nói: Không nên đem âm nhạc, nữ sắc cho người, vì các thứ đó sẽ làm loạn tâm chúng sinh. Nhưng nếu đem cúng dường Phật thì không sai trái, như việc cúng

NHÃ NA BẠT ĐÀ LA

N
3572
dường âm nhạc trong Kim tạng".
[X. Phát bồ đề tâm kinh luận Q.thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần 3; Tiền Hán thư Q.21, hạ; Tùy thư Q.14]. (xt. Phật Khúc).
NHẠC THIÊN
Phạm: Apsara.
Cũng gọi Phi thiên.
Loài hữu tình ở cõi trời, bay đi trong hư không, chuyên tấu nhạc và rải hoa.
Nhạc thiên thường sống trong cảnh giới vui sướng, nhưng cũng có cái khổ về ngũ suy. Ở phía tây Ngoại viện Thai tạng giới của Mật giáo cũng có Nhạc thiên, là quyến thuộc của Phong thiên. Tên tiếng Phạm của Nhạc thiên trong Mật giáo làVàdya devatà. Vàdyanghĩa là nhạc khí, âm nhạc;Devatà nghĩa là thần, vì thếVàdya devatà được dịch là Nhạc thiên. Trong kinh chép ấn tướng và chân ngôn của Nhạc thiên tức là ấn tướng và chân ngôn của Nhạc thần Càn thát bà, bởi vậy, xưa nay đều coi Nhạc thiên là cùng thể với Càn thát bà.
[X. điều Trường can tự Phật tượng trong Pháp uyển châu lâm Q.13].
NHAI PHƯỜNG HÓA CHỦ
Gọi tắt: Nhai phường, Hóa chủ.
Chức vụ trong Thiền lâm có trách nhiệm đi vào làng xóm, phố phường khuyến hóa tín đồ cúng dường tài vật cho Tam bảo.
[X. văn Qui kính trong Thiền uyển thanh qui Q.8].
NHAM ĐẦU TỨ TÀNG PHONG
.....
Bốn tiêu chuẩn được sử dụng để kiểm

nghiệm cảnh giới tu hành theo hai phương diện Sự và Lí do Thiền sư Nham đầu Toàn khoát (828-887) đặt ra.
Sự là thế giới hiện tượng sai biệt, có hình tướng, có giới hạn; còn Lí là thế giới bản thể, chân thực, bình đẳng, trong đó muôn vật đều viên dung vô ngại.
Bốn tiêu chuẩn ấy là:
1. Tựu sự tàng phong: Kiểm xét cảnh giới sự tướng sai biệt.
2. Tựu lí tàng phong: Kiểm xét cảnh giới nhất như viên dung.
3. Nhập tựu tàng phong: Kiểm xét cảnh giới gồm đủ cả Sự và Lí.
4. Xuất tựu tàng phong: Kiểm xét cảnh giới dứt bặt Sự và Lí đối đãi.
Nhân thiên nhãn mục quyển 6 (Vạn tục 113, 444 thượng) nói: "Bốn tàng phong là do sư đặt ra. Nghĩa là tựu sự thì toàn là sự, mà tựu lí thì toàn là lí; nhập tựu thì lí và sự đều đầy đủ, mà xuất tựu lí và sự đều dứt bặt".
NHAM HỘ QUAN ÂM
Bồ tát Quan âm thường tĩnh tọa trong hang núi nên gọi là Nham hộ Quan âm, là 1 trong 33 hóa thân
Quan âm.
Trong các
hang núi thường
có các loài rắn,
rết,bò cạp nhả ra
khí độc hại, nếu
niệm danh hiệu
bồ tát Nham hộ
Quan âm thì
những khí độc ấy
sẽ tiêu tan hết.
[X. phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa

Q.7; Phật tượng đồ vậng Q.2]. (xt. Tam Thập Tam Quan Âm).
NHAM TỈNH ĐẠI TUÊ (1891-1971)
.....
Học giả Phật giáo Nhật bản. Năm 1918,
Nham Hộ Quan Âm
NHAM TỈNH ĐẠI TUÊ

N
3573
ông tốt nghiệp tại Đại học Đế quốc ở Đông kinh. Sau đó, ông từng là Giáo sư của các Đại học Đông kinh, Đại học Đại cốc, Đại học Đông dương... Ông chuyên nghiên cứu về mối quan hệ giữa dân tộc Mông cổ và Lạt ma giáo.
Ông có các tác phẩm: Tây tạng Ấn độ văn hóa, Nhật chi Phật giáo sử luận khảo.
NHAM TÒA
.....
Tục gọi: Bàn thạch tòa.
Tòa ngồi của Phật và Bồ tát có hình dáng giống như tảng đá bằng phẳng tượng trưng cho sự an trụ bất động. Như tòa sen của bồ tát Mã đầu Quan âm và tòa bảo thạch của Bất động minh vương trong Mật giáo.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.5].
NHAN DIÊN CHI (384-456)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Lưu Tống, người Lâm nghi, Lang gia (nay là huyện Lâm nghi, tỉnh Sơn đông), tự là Diên niên.
Thủa nhỏ, ông mồ côi cha mẹ, sống trong cảnh nghèo khổ, nhưng rất chăm học, có tài văn chương, nổi tiếng ngang với Tạ linh vận. Tính tình ông chân thật, thẳng thắn, thích uống rượu và ca hát, nên người đời gọi ông là Nhan bưu.
Sau khi nhà Đông Tấn mất, ông ra làm quan dưới triều Lưu Tống, được 2 vua Vũ đế và Văn đế hậu đãi. Ông từng giữ các chức Trung thư lang, Thái thú huyện Vĩnh gia... Sau ông trở thành 1 văn nhân hoạt

động tích cực trong cung đình. Về già, ông được phong chức Kim tử Quang lộc đại phu.
Ông vốn kính thờ Phật pháp, thông suốt kinh luận.
Vào năm Nguyên gia thứ 10 (433) đời vua Văn đế, Hà thừa thiên soạn luận Đạt tính, chủ trương hình hài tan rã thì tinh thần cũng tiêu diệt, để phụ họa với luận Bạch hắc của sa môn Tuệ lâm. Nhan diên chi bèn đứng trên lập trường của Phật giáo soạn 1 thiên "Thích Hà hành dương đạt tính luận" để bác bỏ luận điệu của Hà thừa thiên.
Năm Hiếu kiến thứ 3 (456) đời vua Hiếu vũ đế ông mất, thọ 73 tuổi.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.36; Tuệ nghiêm truyện trong Lương cao tăng truyện Q.7; Hoằng minh tập Q.4].
NHAN THỊ GIA HUẤN
Tác phẩm, 2 quyển, (sau chia làm 7 quyển), do ông Nhan chi thôi (531-590) soạn vào thời Nam Bắc triều và được biên tập lại vào khoảng năm Nhân thọ (601-604) đời vua Văn đế nhà Tùy.
Đây là 1 tập văn mang nội dung dạy dỗ con cháu, gồm 20 thiên với các mục: Sinh hoạt, học vấn, văn học, đạo đức, dưỡng sinh, ngôn ngữ và các nghề nghiệp trong gia đình. Ông đã căn cứ vào sự thể nghiệm của chính mình để dạy cho con cháu về cách lập thân, tề gia, chỉ rõ và sửa đổi những sai lầm của xã hội.
Trong đó, thiên Qui tâm nêu lên ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của Nho giáo và 5 giới căn bản là không giết hại, không trộm cắp, không gian dâm, không nói dối, không uống rượu của Phật giáo, mà ông cho

rằng cả 2 đều giống nhau. Ý ông muốn điều hòa pháp thế tục và pháp xuất gia bằng cách dung hợp nghĩa tinh túy của Nho giáo và Phật giáo.
Nhan chi thôi tên là Giới, tự là Hạnh, người Lâm nghi. Lúc đầu, ông làm quan cho nhà Tiêu Lương thuộc Nam triều, sau chuyển làm quan dưới các triều Bắc Tề, Bắc Chu. Đến đầu đời Tùy, ông được triệu
NHAN THỊ GIA HUẤN

N
3574
ra làm Học sĩ. Ông rất kính tin Phật pháp, thông suốt các kinh luận, thường cùng với các bậc cao tăng bàn luận về yếu chỉ sâu xa của Phật pháp.
[X. Đường Hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện Q.hạ; Quảng hoằng minh tập Q.3, 26].
NHÀN BẤT NHÀN
... .
Chỉ cho 2 cảnh giới nhàn và bất nhàn. Nhàn cũng gọi là Hữu hạ....., tức là nơi an ổn để tu hành đạo Phật, như trong cõi người. Còn Bất nhàn cũng gọi là Vô nhàn, Vô hạ, tức là nơi bất an, khó có thể tu hành đạo Phật, tức chỉ cho 8 chỗ khổ nạn là: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, Trường thọ thiên, Bắc câu lư châu, mù điếc câm ngọng, mưu trí thế gian, sinh ra trước Phật và sau Phật. Tám nơi này do nghiệp lực chiêu cảm, hoặc khổ quá, hoặc sướng quá, nên không dễ tu hành.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Thuyết vô cấu xưng Q.2; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Tuệ lâm âm nghĩa Q.18]. (xt. Bát Nạn).
NHÀN CÚNG DƯỜNG
Chỉ cho sự cúng dường với tâm ích kỉ, tức là chỉ mong cầu phúc báo cho riêng mình.
NHÀN TRẦN CẢNH
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho những điều kiện ngoại tại vô nghĩa, vô giá trị, đặc biệt chỉ cho văn tự, ngôn ngữ bông lông, không chuyên chở 1 nội dung nào.

Chữ "cảnh" trong Trần cảnh là chỉ cho 6 cảnh(sắc thanh hương vị xúc pháp), đối tượng của 6 căn(mắt tai mũi lưỡi thân ý), vì chúng có tính chất làm cho tâm con người ô nhiễm nên gọi là Trần cảnh (cảnh bụi bặm). Văn tự nói trên được phối hợp với Sắc trần cảnh, ngôn ngữ phối với Thanh trần cảnh.
Phần dạy chúng trong Lâm tế lục (Đại 47, 499 thượng) nói: "Như người học đạo ngày nay cần phải tự tin, chớ tìm cầu bên ngoài, tất cả các nhàn trần cảnh đều không thể phân biệt được tà chính, nếu như có Phật có Tổ đều là công việc trong giáo môn".

NHẠN ĐƯỜNG

Cũng gọi Nhạn vũ.
Chỉ cho ngôi Tinh xá của đức Phật được xây cất trong khu rừng ở nước Tì xá li thuộc Ấn độ đời xưa. Vì kiểu dáng của ngôi Tinh xá giống như con chim nhạn, nên gọi là Nhạn đường. Về sau, Nhạn đường được dùng để chỉ cho chùa Phật.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.10; Thích thị yếu lãm Q.thượng].

NHẠN HÀNG

Cũng gọi Nhạn lập.
Bầy chim nhạn đậu thẳng hàng, ví dụ chúng tăng đi thành hàng tề chỉnh.
Chim nhạn đậu có hàng dọc, hàng ngang khác nhau. Khi vị Trụ trì lên giảng đường thuyết pháp, chúng tăng trong chùa đứng trước tòa pháp xếp thành 2 hàng đông và tây, gọi là Nhạn hàng trắc lập.
Điều Vị hành giả phổ thuyết, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1122 thượng) nói: "Vị Tham đầu sắp xếp chúng tăng đứng

thành hàng thẳng(nhạn lập), cắm hương xong, lạy 3 lạy rồi lui ra, chia thành hai hàng đứng tề chỉnh(nhạn lập)ở phía sau Đông tự và Tây tự”.
NHẠN HÀNG

N
3575
Ngoài ra, chúng tăng đứng xếp hàng nghiêm chỉnh trước Phật gọi là Nhạn hàng ban.
[X. Tục cao tăng truyện Q.22; Thướng đường trong Thiền uyển thanh qui Q.2; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên].
NHẠN MÔN
I. Nhạn Môn.
Chỉ cho Phật môn, vì đức Phật được tôn xưng là Nhạn vương, nên Phật môn cũng được gọi là Nhạn môn.
II. Nhạn Môn (476-?).
Tôn hiệu của ngài Đàm loan, cao tăng Trung quốc thuộc tông Tịnh độ sống vào thời Bắc Ngụy, Sơ tổ tông Tịnh độ Trung quốc và được tôn làm Tổ thứ 3 của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Vì sinh quán của ngàiởNhạn môn thuộc Tứ châu (nay là huyện Đại, tỉnh Sơn tây)nên có tôn hiệu này.
(xt. Đàm Loan).
NHẠN THÁP
I. Nhạn Tháp.
Phạm: Haôsa-stùpa.
Cũng gọi Cắng sa tháp.
Tòa tháp ở phía trước chùa Đông phong, hang núi Đế thích (Phạm:Indrazailaguhà) nước Ma yết đà, Ấn độ đời xưa.
Chúng tăng ở chùa này theo Tiểu thừa, ăn tịnh nhục, Bồ tát muốn dắt dẫn chuyển hóa họ, bèn hóa thân làm chim nhạn (Phạm: Haôsa) từ trên không rơi xuống chết trước mặt 1 vị tăng; chúng tăng thấy thế vừa thẹn vừa sợ, liền xây linh tháp chôn cất, gọi là Nhạn tháp.

II. Nhạn Tháp.
Cũng gọi Đại nhạn tháp.
Ngôi tháp ở chùa Đại từ ân, thành Tây an, do ngài Huyền trang xây dựng vào năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời Đường, phỏng theo kiểu tháp Nhạn ở chùa Đông phong bên Ấn độ, cho nên gọi là Nhạn tháp.
(xt. Đại Nhạn Tháp, Tiểu Nhạn Tháp).
III. Nhạn Tháp.
Cũng gọi Tiểu nhạn tháp.
Ngôi tháp ở chùa Đại tiến phúc, ngoài cửa Vĩnh ninh, thành Tây an, được kiến thiết vào khoảng năm Cảnh long đời Đường.
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Trường an chí Q.8; Loại tụ danh vật khảo Q.27; Trường an sử tích chi nghiên cứu]. (xt. Đại Nhạn Tháp, Tiểu Nhạn Tháp).
NHẠN THƯ
Sự tích chim nhạn đưa thư, 1 trong những truyện bản sinh về đức Phật.
Cứ theo phẩm Ác hữu trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 4, thủa xưa, vua nước Ba la nại là Ma ha la xà có 2 người con, người anh tên Thiện hữu, người em tên Ác hữu. Người anh muốn đi tìm hạt châu Như ý để cứu giúp nhân dân trong nước, liền cùng với em ra biển, anh được châu, em vì ghen tị mà chọc mắt anh cho mù rồi cướp lấy châu trở về, nói dối là anh đã chết chìm ngoài biển. Sau khi nghe tin, cha mẹ than khóc không thôi. Còn Thiện hữu sau khi lành vết thương, mắt sáng lại, cư ngụ tại nước Lợi sư bạt. Một hôm, bỗng thấy con chim nhạn trắng nuôi ở trong cung ngày trước, trên cổ có buộc bức thư của mẹ, bay đến kêu vang,

Thiện hữu liền viết thư kể rõ sự thực, gửi nhạn đem về. Vua và Hoàng hậu xem thư xong, liền sai người đi đón Thiện hữu về nước.

Ác hữu thời ấy chính là tiền thân của Đề bà đạt đa, còn Thiện hữu tức là tiền thân của đức Phật.

NHẠN THƯ

N
3576
NHÃN
..
Phạm: Cakwus.
Cơ quan cảm giác thuộc về thị giác, hoặc chỉ cho cơ năng nhận thức của thị giác. Đối với cách phân loại Nhãn, có nhiều thuyết:
A. Tam nhãn:
Theo luận Du già sư địa quyển 14 thì Tam nhãn là:
1. Nhục nhãn: Chỉ có thể thấy vật chất (sắc)có hình tướng.
2. Thiên nhãn: Có khả năng thấy được cả vật chất(sắc) không hiển rõ.
3. Tuệ nhãn, cũng gọi Thánh tuệ nhãn. Có năng lực nhìn thấu tất cả nguyên lí về vật chất và tinh thần.
B. Ngũ Nhãn:
Theo luận Đại trí độ quyển 33, thì Ngũ nhãn là:
1. Nhục nhãn: Những vật chất bị ngăn che thì nhục nhãn không thấy được.
2. Thiên nhãn: Có khả năng thấy được các giả tướng do nhân duyên tạo thành, nhưng không thấy được thực tướng.
3. Tuệ nhãn: Có năng lực thấy được lí "không", nhưng đối với người khác thì không có lợi ích gì.
4. Pháp nhãn: Có năng lực giúp người khác đến giác ngộ, nhưng không biết có đạo phương tiện.
5. Phật nhãn: Có năng lực thấy biết tất cả.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 20, phần cuối, thì phàm phu có được nhục

nhãn và thiên nhãn. Hàng nhị thừa tu quán pháp, nếu nói theo sự chứng nhập cảnh giới giác ngộ thì có pháp nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn; nếu nói theo tác dụng giác ngộ thì có tuệ nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn. Hàng Bồ tát, nếu nói theo nhập bồ đề thì có tuệ nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn; nếu nói theo tác dụng của bồ đề thì có pháp nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn. Còn Phật thì có đủ cả 5 nhãn.

Còn tông Thiên thai thì cho rằng, Bồ tát ở Nhân vị có đủ 4 nhãn trước, khi đến Quả vị(Giác vị)mới được Phật nhãn. Tuy nhiên, về ý nghĩa của Ngũ nhãn thì trong 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên đều có sự giải thích khác nhau. Mật giáo do đứng trên lập trường bình đẳng nên cho rằng Ngũ nhãn như nhau, nhưng đặc biệt trọng Phật nhãn và nhân cách hóa thành các đấng Phật nhãn.

Ngoài ra, còn có thuyết Thập nhãn, tức là: Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn (Thánh tuệ nhãn), Pháp nhãn, Phật nhãn (Phật chính giác nhãn), Trí nhãn(Trí tuệ nhãn), Minh nhãn(Quang minh nhãn), Xuất sinh tử nhãn(Đạo lợi nhãn),Vô ngại nhãn (Vô vi nhãn) và Phổ nhãn(Nhất thiết trí nhãn).

NHÃN CĂN

Phạm: Cakwur-indriya.

Pàli: Cakkhundriya.

Hán âm: Chước sô.

Gọi tắt: Nhãn.

Con mắt, chỗ nương tựa của thức mắt, có khả năng thấy các cảnh sắc không bị ngăn che, là 1 trong 5 hay 6 căn, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới.

Thông thường gọi Nhãn căn là chỉ cho

con mắt, nhưng theo các kinh, luận như Đại tì bà sa thì Nhãn căn được chia làm 2 loại:
1. Phù trần căn(được cấu tạo bằng gân, thịt).
2. Thắng nghĩa căn(tức thần kinh thị giác).
Trong đó, Phù trần căn lấy sắc, hương, vị, xúc làm thể, là bộ phận mắt thường có thể thấy được; còn Thắng nghĩa căn thì lấy
NHÃN CĂN

N
3577
tịnh sắc(cái tinh túy nhất của 4 đại chủng) làm thể, là bộ phận mắt thường không thể thấy được.
Về vấn đề khi mắt thấy sắc thì thức mắt (nhãn thức) thấy hay căn mắt(nhãn căn= mắt thịt) thấy, xưa nay có 4 thuyết, đó là:
1. Căn kiến: Căn thấy. Nghĩa là căn mắt thấy sắc(đối tượng), còn thức mắt thì chỉ có thể phân biệt rõ các sắc do căn mắt đã thấy. Lí do: Thức là cái không bị chướng ngại, vậy tại sao không thấy được những vật bên ngoài bức tường ngăn che? Điều này chứng minh thức mắt không thể thấy sắc. Còn Căn là cái có chướng ngại, bởi thế không thể thấy được những vật bị ngăn che.
Tóm lại, căn mắt thấy sắc chứ không phải thức mắt thấy sắc. Đây là thuyết của ngài Thế hữu và được luận Đại tì bà sa công nhận.
2. Thức kiến: Thức thấy. Nghĩa là, nếu cho rằng thức có thể thấy sắc, thì đáng lẽ thức phải có tướng thấy, nhưng thức không có tướng thấy, cho nên chủ trương thức thấy sắc là không hợp lí. Đây là thuyết của ngài Pháp cứu.
3. Căn thức tương ứng chi tuệ kiến:
Căn và thức ứng nhau sinh ra tuệ thấy. Nghĩa là, nếu cho rằng căn và thức ứng nhau mà sinh ra tuệ thấy sắc, thì căn tai và thức tai ứng nhau sinh ra tuệ, cũng nghe được tiếng, nhưng tuệ không có tướng nghe, cho nên chủ trương tuệ thấy là không hợp lí.
4. Căn thức hòa hợp kiến: Căn và thức hòa hợp mà thấy sắc. Nếu cho rằng căn và thức hòa hợp mà thấy sắc, thì lẽ ra phải thường thấy sắc, vì không lúc nào mà căn và

thức không hòa hợp, cho nên chủ trương
này không hợp lí.
Trong 4 thuyết trên, như đã nói, luận
Đại tì bà sa chỉ thừa nhận thuyết "Căn kiến"
mà bác bỏ 3 thuyết còn lại, cho là không
hợp lí. Đối với vấn đề này, quan điểm của
Phật giáo Đại thừa thì thế nào?
Duy thức Đại thừa chủ trương Căn và
Thức hòa hợp mà thấy (căn+ thức= thấy).
Bởi vì tông Duy thức cho rằng tất cả pháp
đều do thức A lại da thứ 8 biến hiện ra.
[X. kinh Tạp a hàm Q.13; luận Đại tì bà
sa Q.13; luận Câu xá Q.2; luận Đại trí độ
Q.33; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương
Q.3, phần đầu]. (xt. Nhãn, Nhãn Thức).
NHÃN DƯỢC
.....
Thuốc bôi mắt. Hành giả Mật giáo dùng
thuốc bôi lên mí mắt để tránh lười biếng và
ngủ gục.
Phẩm Viên bị thành tựu trong kinh Tô
tất địa yết la quyển hạ, có chép về cách chế
thuốc và chân ngôn Nhãn dược của Phật
bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bô. Dùng
chân ngôn gia trì vào thuốc hoặc gia trì vào
nước rửa mắt.
Cách chế Nhãn dược như sau: Lấy Tô
rô đa, An thiện na, Sáp sa mật, hương long
não, Tất bạt, vỏ cây đinh hương, Đắc già la
hương, đường phèn... tất cả cân lượng bằng
nhau, giã nát thành bột, dùng nước dãi ngựa
trộn nhiễn, rồi tụng 100 biến chân ngôn để
gia trì.
NHÃN ĐÁP SI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vốn chỉ cho dử(ghèn)ở trong mắt. Trong
Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng
để chỉ cho sự chấp trước vào cái thấy hẹp

hòi, nhỏ nhặt của mình.
Gia thái phổ đăng lục quyển 15 (Vạn tục 137, 119 hạ) nói: “Dù có khuấy nước sông thành váng sữa thì mắt của tôm cua vẫn đóng ghèn”.
NHÃN ĐỒNG
.....
Tục ngữ ở đời Nguyên, Trung quốc. Có nghĩa là mọi người.
NHÃN ĐỒNG

N
3578
Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4
(Đại 48, 1133 thượng) nói: "Nếu có người
bỏ quên đồ vật, mọi người(nhãn đồng)ai
lượm được thì giao trả lại".
NHÃN HOÀNH TỊ TRỰC
Đồng nghĩa: Hoa hồng liễu lục.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Mắt nằm ngang, mũi thẳng đứng, cũng
như hoa đỏ liễu xanh, là những cái hiển
nhiên trước mắt. Thiền lâm dùng từ ngữ
này để ví dụ sự thấy biết đúng như thực.
Việc cầu đạo không cần phải đi tìm đâu xa,
mà phải nhìn ngay nơi bản lai diện mục.
NHÃN MỤC DỊ DANH
Nhãn và mục tuy tên gọi khác, nhưng
cùng 1 nghĩa, 1 vật, tức là con mắt. Như
"tính" và "thể", "tất cả" và "hết thảy"... đó
là Nhãn mục dị danh, tức tên gọi khác mà
nghĩa thì giống nhau.
[X. Câu xá luận quang kí Q.1, 20].
NHÃN TẬT BỆNH ĐÀ LA NI KINH
Gọi đủ: Năng tịnh nhất thiết nhãn tật
bệnh đà la ni kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 21.
Nội dung kinh này nói về công đức
của Tịnh nhãn đà la ni. Nghĩa là người tu
hành chuyên tâm trì tụng Đà la ni này thì
mắt được trong sáng, không bị trần cấu
làm ô nhiễm, các chứng bệnh về mắt được
tiêu trừ.
NHÃN THỨC
Phạm:Cakwur-vijĩàna.
Pàli:Cakkhu-viĩĩàịa.

Sự nhận biết nương vào nhãn căn để phân biệt cảnh sắc, theo căn mà đặt tên nên gọi là Nhãn thức, 1 trong 5 thức, 1 trong 6 thức, 1 trong 18 giới.
Luận Đại tì bà sa chủ trương nhãn căn thấy sắc, cho nên lập thuyết Nhãn căn kiến. Ngài Pháp cứu chủ trương nhãn thức thấy sắc, nên lập thuyết Nhãn thức kiến. Còn tông Duy thức Đại thừa thì lập thuyết Căn thức hòa hợp kiến. Các vị Luận sư của Hữu bộ tông như ngài Thế hữu được gọi là Nhãn kiến gia; đối lại, các vị Luận sư của Đại chúng bộ như ngài Pháp cứu được gọi là Thức kiến gia. Các nhà Duy thức thì cho rằng muôn pháp là do Duy thức biến hiện, nhãn thức và tướng phần của sắc hòa hợp nhau sinh ra phân biệt, cho nên thức này hiện ra ảnh tượng của sắc.
[X. luận Đại tì bà sa Q.13, 71; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; Thành duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng]. (xt. Nhãn Căn).
NHẠO THUYẾT VÔ NGẠI BIÊN
Phạm: Pratibhàna-pratisaôvid.
Cũng gọi Biện vô ngại giải, Biện vô ngại trí, Nhạo thuyết vô ngại trí.
Tùy theo những điều các chúng sinh ưa thích muốn nghe mà nói pháp và biện luận 1 cách lưu loát không vấp váp, là 1 trong 4 Vô ngại biện.
Nói theo tâm, gọi là Nhạo thuyết vô ngại trí; nói theo miệng thì gọi là Nhạo thuyết vô ngại biện. Nhạo thuyết có 2 nghĩa:
1. Giải thuyết theo tâm vui của người nói: Bồ tát được pháp thù thắng, vui vẻ nói cho mọi người nghe, như cha mẹ có điều gì hay, muốn nói cho các con biết.
2. Giải thuyết theo ý muốn của người

nghe: Bồ tát biết chúng sinh muốn nghe mình nói pháp thì tùy thuận mà nói cho họ.

NHẠO THUYẾT VÔ NGẠI BIÊN

N
3579
Đại thừa nghĩa chương quyển 11 (Đại
44, 691 hạ) chép: "Lời nói hợp với ý muốn
của mọi người, gọi là nhạo thuyết".
Phẩm Phân biệt công đức trong kinh
Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 44 thượng) nói:
"Lại có 1 thế giới có vi trần số đại Bồ tát
được nhạo thuyết vô ngại biện tài".
[X. luận Câu xá Q.27; Pháp hoa nghĩa sớ
Q.2 (Cát tạng)]. (xt. Tứ Vô Ngại Giải).
NHÂM BÀ THỤ
Nhẫm bá, Phạm, Pàli: Nimba.
Cũng gọi Nhẫm bà, Nhậm bà.
Tên khoa học: Azadirachta indica.
Một loại cây mọc ở Ấn độ, giống như
cây xoan (tên khoa học: Picrasma quassioides)
ở Trung quốc.
Loại cây này thân cao, mùa xuân nở hoa
nhỏ màu trắng, có mùi thơm, lá giống lá cây
chiên na, vỏ cây, cành, lá, hoa, quả... đều có
vị đắng, có thể dùng làm thuốc. Người Ấn
độ lấy cành nhỏ của cây này làm tăm xỉa
răng và khi cử hành lễ chôn cất người chết
thì dùng nó để nhai. Ấn độ giáo thì dùng gỗ
cây nhâm bà để tạc tượng thần.
[X. kinh Đà la ni tập Q.10; Hữu bộ tì nại
da dược sự Q.1; luận Câu xá Q.18; Huyền
ứng âm nghĩa Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].
NHÂM SINH CUỒNG NGÔN
Cũng gọi: Nhâm sinh đại niệm Phật.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Nhâm sinh nói khùng. Một loại kịch
không lời được biểu diễn ở chùa Nhâm sinh
tại Kinh đô(Kyoto)Nhật bản. Nhâm sinh
cuồng ngôn vốn là pháp niệm Phật chính
hạnh(Dung thông niệm Phật); đến đời sau,

ngoài pháp niệm Phật chính hạnh còn sáng lập niệm Phật loạn hạnh, tức cuồng ngôn. Niệm Phật loạn hạnh hàng năm được cử hành ở chùa Nhâm sinh, vì nổi tiếng về loạn hạnh cuồng ngôn, nên người đời gọi là Nhâm sinh cuồng ngôn.
Trên sân khấu của Đại niệm Phật đường, các hương sĩ chùa Nhâm sinh đeo mặt nạ, tùy theo nhịp điệu diễn tấu của các nhạc cụ như: Kèn, sáo, trống... mà nhảy múa. Đây là loại kịch đồng thoại chịu ảnh hưởng của nhạc Năng gồm 30 nhạc khúc: Dũng thủ, Hồng diệp thú, Thang lập, Viên tọa đầu, Hoa chiết, Ngã quỉ giác lực, Sơn đoan, Đại nguyên nữ, Pháo lạc cát, Đạo thành tự v.v...
NHẪM MA
Ngữ trợ từ được dùng trong thể xác định hay nghi vấn với nghĩa "vậy thì", "như thế nào".
Từ ngữ này được sử dụng từ đời Tống và thường được thấy trong các bộ Ngữ lục của Thiền tông. Các dụng ngữ tương tự có: Dữ ma, Thập ma, Tập ma, Thậm ma, Chẩm ma, Nhập ma, Tác ma...
NHẬM ĐẠO LÂM (?-?)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tề.
Năm Kiến đức thứ 6 (577), Vũ đế nhà Bắc Chu diệt Bắc Tề, thi hành chính sách

phế Phật, sư tâu lên vua Vũ đế xin phục
hưng Phật giáo. Vũ đế biết sư là bậc tài trí,
liền khuyên sư vào Thông đạo quan ở
Trường an chuyên việc nghiên cứu Phật học.
Tháng 5 năm Kiến đức thứ 6 (578), sư
NHẬM ĐẠO LÂM
Nhâm Sinh Cuồng Ngôn

N
3580
đến Trường an, tháng 6 vua Vũ đế băng, Tuyên đế lên nối ngôi, sư nhắc lại việc sư tâu xin phục hưng Phật giáo.
NHẬM TRẦN SAM PHA (958-1055)
Tạng: Rin-chen bzaí-po.
Danh tăng Tây tạng, người vùng Cát lợi (Tạng: Mía#-ris) miền Tây Tây tạng. Sư thuộc phái Trung quán, nổi tiếng là nhà cải cách và phiên dịch kinh điển của Phật giáo Đát đặc la. Những tác phẩm Đát đặc la do sư phiên dịch được gọi là Tân bí mật chân ngôn, đây là nguyên nhân làm cho việc truyền bá Mật giáo thời kì sau ở Tây tạng được thịnh hành.
Những kinh luận do sư dịch có tới 150 loại, đệ tử của sư rất đông, trong đó có nhiều vị tăng phiên dịch ưu tú, nổi tiếng hơn cả là sư Tứ tinh Thần tử.
[X. Tây tạng vương thống kí; Pag Sam Jon Zang by Chandra Das; The Blue Annals, 2 vols. by G. N. Roerich; History of Buddhism (Bu-ston), 2 vols. by E. Obermiller].
NHẬM VẬN
Đồng nghĩa: Vô công dụng.
Không cần dụng công tạo tác để thành tựu sự nghiệp, cứ thuận theo sự tự nhiên của các pháp mà vận hành.
Thông thường, từ Thất địa trở về trước thì phải dụng công tu tập, còn từ Bát địa trở lên thì không cần dụng công nữa, mà chỉ thuận theo pháp tính tự nhiên.
Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 439 thượng) nói: “Tự nhiên nhậm vận, tự lợi, lợi tha, không hạnh nào chẳng đầy đủ”. Đây là hiển

bày cái đức nhậm vận tự nhiên của Tịnh
độ cực lạc, đầy đủ các hạnh lợi mình và lợi
người.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5].
NHÂN
..
Phạm:Hetu.
I. Nhân.
Nguyên nhân dẫn sinh ra kết quả.
Nói theo nghĩa hẹp thì nguyên nhân bên
trong trực tiếp dẫn sinh ra kết quả, gọi là
Nhân (nội nhân = nhân bên trong), còn
nguyên nhân bên ngoài gián tiếp giúp đỡ
thì gọi là Duyên(ngoại duyên=duyên bên
ngoài). Nhưng, nói theo nghĩa rộng, tất cả
những điều kiện góp phần vào việc dẫn sinh
ra kết quả và giúp cho vạn vật sinh tồn, biến
hóa, thì đều được gọi là Nhân. Tức là Nhân
theo nghĩa rộng bao gồm cả Nội nhân và
Ngoại duyên.
Về chủng loại của Nhân thì có các thuyết:
Hai nhân, Năm nhân, Sáu nhân, Mười nhân,
trình bày sơ lược như sau:
1. Hai loại nhân: Gồm có: Năng sinh
nhân và Phương tiện nhân, Chính nhân và
Liễu nhân, Chính nhân và Duyên nhân, Tập
nhân(cũng gọi Đồng loại nhân)và Báo nhân
(cũng gọi Dị thục nhân), Dẫn nhân(cũng gọi
Khiên dẫn nhân, là Nghiệp chủng tử gián tiếp
dẫn sinh quả báo trong đời vị lai lâu xa)và Sinh
nhân(cũng gọi Sinh khởi nhân, là Nghiệp chủng
tử trực tiếp dẫn sinh quả báo trong đời vị lai gần
kề),Thông nhân(Nhân chung cho nhiều quả
báo)và Biệt nhân(Nhân riêng cho 1 quả báo
đặc biệt).
2. Năm loại nhân: Gồm: Sinh nhân, Y
nhân, Lập nhân, Trì nhân và Dưỡng nhân.
Nếu lấy 4 đại(đất, nước, lửa, gió) tạo ra

muôn vật làm Nhân và muôn vật được tạo ra làm Quả, thì 4 đại đối với muôn vật có đủ ý nghĩa của 5 Nhân trên đây. Tức là: Sinh nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân sinh ra muôn vật; Y nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân làm chỗ nương tựa cho muôn vật; Lập nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân bảo tồn muôn vật; Trì nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân tiếp tục duy trì muôn

NHẬM VẬN

vật; còn Dưỡng nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân nuôi lớn muôn vật.
Hai thuyết trên là do luận Đại tì bà sa quyển 111 và luận Câu xá quyển 7 lập ra. Kinh Đại bát niết bàn quyển 21 (bản Bắc) thì chia tất cả Nhân làm 5 loại là: Sinh nhân, Hòa hợp nhân, Trụ nhân, Tăng trưởng nhân và Viễn nhân.
3. Sáu loại nhân: Tông Hữu bộ chia Nhân ra làm 6 loại:
a) Năng tác nhân: Trừ tự thể ra, tất cả các pháp hữu vi, vô vi khác đều có khả năng trở thành Nhân sinh ra tự thể. Loại này lại được chia làm 2 thứ là Hữu lực năng tác nhân và Vô lực năng tác nhân.
b) Câu hữu nhân: Pháp đồng thời tồn tại, làm Nhân lẫn cho nhau. Cũng được chia làm 2 thứ là Hỗ vi quả câu hữu nhân và Đồng nhất quả câu hữu nhân.
c) Đồng loại nhân: Khi các pháp cùng loại liên tục sinh ra thì pháp trước là nhân đồng loại của pháp sau.
d) Tương ứng nhân: Sự quan hệ hỗ tương giữa tâm và tâm sở trong nhân Câu hữu.
e) Biến hành nhân: Sức mạnh của phiền não(tức Biến hành hoặc) trong Đồng loại nhân có thể ảnh hưởng đều khắp tất cả các pháp nhiễm ô.
f) Dị thục nhân: Ác nghiệp và thiện nghiệp hữu lậu chiêu cảm quả báo vô kí.
Ngoài ra còn có thuyết 6 loại nhân: Đương hữu nhân, Tương tục nhân, Tướng nhân, Năng tác nhân, Hiển liễu nhân và Đãi nhân.
4. Mười loại nhân: Do tông Duy thức

thành lập.
- Tùy thuyết nhân: Ngôn ngữ (năng thuyết)là Nhân miêu tả sự vật(sở thuyết), nên ngôn ngữ là Tùy thuyết nhân.
- Quan đãi nhân(cũng gọi Dĩ hữu nhân). Quan đãi chỉ cho tính tương đối, tính điều kiện. Tương đối với 1 vật nào đó mà nói, cái điều kiện có thể dẫn sinh ra 1 yêu cầu nhất định là Quan đãi nhân, như đói khát là Quan đãi nhân của việc ăn uống, tay là Quan đãi nhân của sự cầm vật, chân là Quan đãi nhân của sự đi lại...
- Khiên dẫn nhân: Chủng tử là Nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai lâu xa.
- Nhiếp thụ nhân: Tất cả các duyên ngoài chủng tử có thể trợ giúp lẫn nhau để sinh ra quả.
- Sinh khởi nhân: Chủng tử là Nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai gần.
- Dẫn phát nhân: Khi chủng tử khởi hiện hành, có khả năng dẫn sinh ra quả cùng loại.
- Định biệt nhân: Tất cả các pháp hữu vi đều có thể dẫn sinh ra tự quả mà không làm cho nhau hỗn loạn.
- Đồng sự nhân: Nhân và quả hòa hợp làm một.
- Tương vi nhân: Nhân tạo ra sự trái ngược khi các pháp sinh thành.
- Bất tương vi nhân: Nhân tạo ra sự thuận lợi cho các pháp sinh thành.

Ngoài ra, luận Phật tính quyển 2 nêu 3 nhân Phật tính là: Ứng đắc, Gia hạnh và Viên mãn. Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng và Tứ giáo nghĩa cũng nêu 3 nhân Phật tính là: Chính nhân, Liễu nhân và Duyên nhân. Còn kinh Pháp hoa và kinh Trí ấn thì nêu lên các thuyết 7 loại nhân, 11 loại nhân... Kinh Ưu bà tắc giới

quyển 1 lại nêu ra thuyết 12 loại nhân...
Ngoài các thuyết nói trên đây, còn có
thuyết 10 tập nhân, tức chỉ cho 10 thứ ác
nghiệp chìm mê chẳng ngộ, nên đời vị lai đã
sinh vào địa ngục.
Hết thảy các pháp đều do nhân duyên
mà sinh khởi, có nhân ắt có quả, như lấy
lúa mì làm ví dụ: Hạt lúa mì là nhân, còn
mưa, nắng, gió, sức người, đất đai, phân
bón... là duyên. Có đủ các nhân duyên như
vậy mới sinh ra được hạt lúa mì.
Thuyết Nhân quả tương ứng tương thù
này là lí luận cơ bản của Phật giáo để giải
N H Â N

N
3582
thích rõ mối quan hệ giữa hết thảy sự vật
trong thế giới.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.28, 29 (bản
Bắc); luận A tì đạt ma phát trí Q.1; luận Đại
tì bà sa Q.16; luận Câu xá Q.6; luận Đại trí
độ Q.32; luận Du già sư địa Q.5, 38; luận
Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Thành
duy thức Q.2, 8].
II. Nhân.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho lí do mà người lập luận dựa vào
để thành lập Tông(mệnh đề), là 1 trong 5 chi
tác pháp(tác pháp 5 phần) của Cổ nhân minh;
1 trong 3 chi tác pháp của Tân nhân minh.
Trong đối luận Nhân minh, Nhân (lí do)
là căn cứ mà người lập luận dựa vào để biện
luận và chứng minh cho chủ trương của
mình, khiến đối phương phải thừa nhận.
Nhân được chia làm 2 loại:
1. Chính nhân: Có đủ 3 điều kiện: Phải
hoàn toàn có quan hệ với Tông, phải quyết
định có tính cách của đồng phẩm, tuyệt đối
không được có tính cách của dị phẩm. Đây
là Nhân đúng, hoàn toàn chính xác, có thể
bênh vực được cho Tông.
2. Tự nhân: Tự là sai, nghĩa là dường
như đúng mà kì thực là sai. Tức là Nhân(lí
do)không có đủ 3 điều kiện nói trên, là Nhân
sai lầm, hoàn toàn không chứng minh được
cho Tông.
Tự nhân còn được chia làm 3 loại: Bất
thành, Bất định và Tương vi.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân
minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng; Nhân
minh nhập chính lí luận minh đăng sao Q.1,

phần cuối; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh]. (xt. Bất Thành Nhân, Bất Định Nhân, Nhân Tam Tướng, Nhân Minh, Tương Vi).

NHÂN BẢO

.....

Danh từ khen ngợi đức Phật là bậc quí báu trong loài người.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 537 hạ) nói: "Khen chê chẳng động như núi Tu di, đối với người thiện và bất thiện đều có lòng từ bi; tâm hành bình đẳng giống như hư không, ai nghe bậc Nhân bảo mà không kính tin thừa sự?".

[X. Duy ma kinh nghĩa sớ Q.2].

NHÂN CÁCH THẦN

Thần được nhân cách hóa. Các tông giáo Hữu thần luận phần nhiều chủ trương Nhân cách thần. Phật giáo thì không lập Nhân cách thần mà lấy Pháp làm cơ sở. Các vị đệ tử thông qua nhân cách của đức Phật mà tin thờ Pháp của Ngài. Sau khi đức Phật nhập diệt thì Phật đà quan và Phật thân luận được phát triển.

Trong giáo lí Phật giáo, mối quan hệ giữa chân lí của Pháp và nhân cách của Phật, cho đến nay, vẫn đang còn là 1 vấn đề được nghị luận.

NHÂN DỊ PHẨM

.....

Phạm: Vaidharmya-dfwỉànta-hetu.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Phẩm loại có ý nghĩa khác với Nhân(lí do), là điều kiện phải có của Dị dụ trong luận thức Nhân minh.

Như trong luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì là cái được tạo ra.
Dị dụ: Như hư không...
Hư không không có tính tạo tác, là phẩm loại mà ý nghĩa khác với Nhân có tính tạo tác, cho nên gọi là Nhân dị phẩm.
Nhân dị phẩm lại có thể được chia làm 3 phẩm: Tự dị, Cộng dị và Tha dị.
(xt. Cộng Dị Phẩm, Nhân Minh, Dị Du).
NHÂN DỊ PHẨM

N
3583
NHÂN DŨNG (?-?)
.....
Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Tứ minh, tỉnh Chiết giang, họ Trúc.
Mới đầu, sư học giáo pháp tông Thiên thai. Một hôm, nhân tham yết Thiền sư Trùng hiển ở núi Tuyết đậu mà chuyển sang tham thiền. Về sau, sư đến núi Vân cái ở Đàm châu, tỉnh Hồ nam, vào cửa ngài Dương kì Phương hội liền ngộ yếu chỉ của Thiền. Sau khi ngài Phương hội thị tịch, sư cùng với bạn đồng tham là Bạch vân Thủ đoan hành cước 4 phương.
Về sau, sư trụ trì chùa Bảo ninh ở Kim lăng, tỉnh Giang tô, tích cực xiển dương Thiền học.
Đệ tử nối pháp của sư có các vị: Thọ thánh Trí uyên, Thọ thánh Sở văn, Bảo tích Tông ánh, Cảnh phúc Nhật dư...
Sư để lại tác phẩm: Bảo ninh Nhân dũng thiền sư ngữ lục 1 quyển.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Gia thái phổ đăng lục Q.4].
NHÂN DUYÊN
.....
Phạm: Hetu-pratyaya.
Từ gọi chung nhân và duyên. Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả. Duyên chỉ cho nguyên nhân gián tiếp giúp đỡ bên ngoài. Do vậy mà Nhân duyên còn được gọi là Nội nhân ngoại duyên, Thân nhân sơ duyên. Và nói theo nghĩa rộng thì Nhân hàm ý là Nhân và duyên, bao gồm Nội nhân ngoại duyên.

Hết thảy muôn vật đều tùy thuộc vào sự tan hợp của nhân duyên mà sinh diệt, gọi là Nhân duyên sinh, Duyên sinh, Duyên thành, Duyên khởi. Tất cả pháp do nhân duyên mà sinh diệt, gọi là Nhân duyên sinh diệt pháp; còn cái kết quả do nhân và duyên hòa hợp mà sinh ra thì gọi là Nhân duyên hòa hợp. Hết thảy vạn hữu đều do nhân duyên hòa hợp mà giả sinh, không có tự tính, đó chính là lí "Nhân duyên tức không". Nếu lấy phiền não làm nhân, lấy nghiệp làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả cõi mê; còn nếu lấy trí làm nhân, lấy định làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả cõi ngộ.

Ngoài ra, luận Câu xá quyển 6, quyển 7 có nêu thuyết 6 nhân 4 duyên. Sáu nhân: Năng tác nhân, Câu hữu nhân, Tương ứng nhân, Đồng loại nhân, Biến hành nhân và Dị thục nhân. Bốn duyên: Nhân duyên, Sởduyênduyên, Đẳng vô gián duyên và Tăng thượng duyên. Trong đó, Năng tác nhân trong 6 nhân là Tăng thượng duyên trong 4 duyên, còn 5 nhân kia thì là Nhân duyên trong 4 duyên. Nhưng tông Duy thức thì cho rằng Đồng loại nhân trong 6 nhân là chung cho cả Nhân duyên và Tăng thượng duyên, còn 5 nhân kia là Tăng thượng duyên. Đồng loại nhân là nguyên nhân dẫn sinh ra quả Đẳng lưu, vì thế cũng gọi là Tự chủng nhân. Cũng như luận Câu xá cho rằng nhân khác tính dẫn sinh ra quả khác tính là nhân duyên.

[X. kinh Tạp a hàm Q.1; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; phẩm Quán tứ đế trong Trung luận Q.4; luận Đại tì bà sa Q.16; luận Đại thừa khởi tín; luận Thành duy thức Q.2; luận Du già sư địa Q.3, 5, 38;

luận Hiển dương thánh giáo Q.18]. (xt.
Nhân, Duyên).
II. Nhân Duyên.
Nhân tức là duyên, chỉ cho Nhân duyên
trong 4 duyên.
(xt. Tứ Duyên).
III. Nhân Duyên.
Phạm:Nidàna.
Cũng gọi Duyên khởi.
Thể tài thứ 6 trong 12 thể tài kinh.
(xt. Ni Đà Na).
NHÂN DUYÊN

N
3584
NHÂN DUYÊN BIẾN
Đối lại: Phân biệt biến.
Do nhân duyên biến hiện, là 1 trong 2 biến.
Nhân duyên biến dùng sức dị thục của nghiệp trước(chủng tử nghiệp thiện, ác)làm duyên Tăng thượng, lấy chủng tử của tự thân các pháp làm nhân mà biến hiện. Cũng tức là lấy chủng tử Danh ngôn làm nhân, lấy chủng tử Nghiệp làm duyên, mà không nhờ vào sức của sự suy tính phân biệt... tự nhiên vận hành biến hiện các pháp. Chủng tử Danh ngôn và chủng tử Nghiệp đều là những chủng tử chân thực hữu dụng của các pháp, cho nên các pháp do 2 loại chủng tử này biến hiện ra cũng là thể dụng chân thực. Như tác dụng 5 căn phát ra thức duyên lấy cảnh và sự thực dụng của 5 cảnh sắc, hương... Pháp nhân duyên biến này thuộc về Tính cảnh trong 3 loại cảnh; hoặc có thuyết cho rằng 1 phần của Đới chất cảnh cũng thuộc về Nhân duyên biến.
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.3; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng; Bách pháp vấn đáp sao Q.2]. (xt. Phân Biệt Biến).
NHÂN DUYÊN LUÂN
Bánh xe nhân duyên. Vì nhân duyên sinh khởi liên tục không gián đoạn, không cùng cực, giống như bánh xe quay chuyển, nên gọi là Nhân duyên luân.
NHÂN DUYÊN QUÁN
.....

Cũng gọi Duyên khởi quán, Quán duyên quán.
Quán xuôi quán ngược 12 nhân duyên, nhận thức rõ sự liên tục của nhân quả 3 đời để đối trị chướng ngu si, giác ngộ lí sinh tử lưu chuyển. Đây là 1 trong Ngũ đình tâm quán.
(xt. Ngũ Đình Tâm Quán).
NHÂN DUYÊN SINH TỬ
Bồ tát thị hiện nhân duyên sinh tử để hóa độ chúng sinh, là 1 trong 7 loại sinh tử.
Các vị Bồ tát từ Hoan hỉ địa trở lên đều dùng lí sở quán bất khả tư nghị làm nhân và dùng trí chân vô lậu năng quán làm duyên để phá trừ phiền não vô minh. Song, vì hóa độ chúng sinh nên các Ngài thị hiện có sinh tử.
(xt. Thất Chủng Sinh Tử).
NHÂN DUYÊN THÍCH
.....
Dùng 4 Tất đàn làm nhân duyên để giải thích sự hưng khởi của giáo pháp, là 1 trong 4 phương pháp được ngài Trí khải tông Thiên thai sử dụng để giải thích Pháp hoa văn cú.
Pháp hoa văn cú quyển 1, thượng (Đại 34, 2 thượng) nói: "Nhân duyên cũng gọi là cảm ứng, chúng sinh nếu không có cơ duyên thì dù gần cũng chẳng thấy; còn nếu có sức thiện căn thì tuy xa cũng có thể tự thấu suốt; đó là vì lẽ cảm ứng đạo giao nên dùng nhân duyên mà giải thích vậy".
(xt. Tứ Chủng Thích Nghĩa).
NHÂN DUYÊN THUYẾT
.....
Chỉ cho phần nói về nhân duyên thấy Phật nghe pháp và nhân duyên đức Phật

thuyết pháp giáo hóa trong các kinh, như phẩm Tựa của các kinh, là 1 trong 12 thể tài kinh.
(xt. Thập Nhị Bộ Kinh).
NHÂN DUYÊN THUYẾT

N
3585
NHÂN DUYÊN THUYẾT CHU
.....
Vòng nói về nhân duyên, là vòng thứ 3 trong 3 vòng thuyết pháp kinh Pháp hoa. Trong vòng Thí thuyết thứ 2, những người hạ căn vẫn chưa liễu ngộ, vì thế, trong vòng Nhân duyên thuyết thứ 3 này, đức Phật lại nói về cơ duyên của đức Đại thông trí thắng Như lai ở thời quá khứ lâu xa, khiến 1.200 vị Thanh văn như các ngài: Kiêu trần như, Phú lâu na v.v... liễu ngộ và được đức Phật thụ kí.
Vòng Nhân duyên thuyết này là phần thuyết tướng, từ phẩm Hóa thành dụ đến phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa.
[X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; Pháp hoa văn cú Q.4, thượng]. (xt. Tam Chu Thuyết Pháp).
NHÂN DUYÊN TÍNH
.....
Chỉ cho tính chất nhân duyên, là Nhân duyên trong 4 duyên.
Tiểu thừa cho rằng trong 6 nhân, trừ Năng tác nhân ra, còn 5 nhân kia đều là Nhân duyên tính. Tông Duy thức thì cho rằng nhân quả của chủng tử và hiện hành cùng với chủng tử của tự loại nối tiếp nhau là Nhân duyên tính. Nay nêu ra để thuyết minh như sau:
Tiểu thừa cho rằng sự sinh khởi ra nhãn thức lấy tác dụng phát thức thủ cảnh của nhãn căn làm nhân, lấy sắc cảnh(đối tượng) bên ngoài làm duyên, cho nên nhãn căn và sắc cảnh là nhân duyên tính hữu vi sinh

khởi ra nhãn thức. Còn tông Duy thức thì cho rằng thiện pháp ở quá khứ làm nhân cho thiện pháp ở hiện tại, thiện pháp ở hiện tại làm nhân cho thiện pháp ở vị lai; pháp ác và pháp vô kí cũng như thế. Cứ theo đó thì chủng tử Thân nhân duyên của các pháp là Nhân duyên tính, còn pháp hiện hành huân tập sinh ra chủng tử này là Nhân duyên tính của chủng tử. Rồi chủng tử của niệm trước lại sinh ra chủng tử tự loại của niệm sau là nhân duyên tính của chủng tử khởi sau. Tức trong 6 nhân, chỉ có Đồng loại nhân là chung cho cả Nhân duyên tính và Tăng thượng duyên tính, còn 5 nhân kia đều là Tăng thượng duyên tính.
[X. luận Đại tì bà sa Q.16; luận Câu xá Q.7; luận Thành duy thức Q.2].
(xt. Lục Nhân, Nhân Duyên).

NHÂN DUYÊN TRÍ

.....

Trí hiểu rõ tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh và làm duyên lẫn cho nhau, tức là trí tuệ căn cứ vào chân lí do đức Phật chỉ dạy mà thông suốt nghĩa nhân duyên.

NHÂN DUYÊN Y

Cũng gọi Chủng tử y, Căn bản y.
Chủng tử làm nhân duyên cho tất cả các pháp nương vào đó mà sinh khởi, 1 trong 3 chỗ nương của tâm, tâm sở.
Hết thảy các pháp hữu vi đều nương nơi chủng tử của chính mình mà sinh khởi, nếu lìa nhân duyên chủng tử thì quyết không thể sinh, vì thế tất cả chủng tử là nhân của các pháp, đồng thời cũng là pháp sở y để các pháp nương vào đấy mà sinh, đó tức là Nhân duyên y.
Chủng tử y được đề cập trong luận

Du già sư địa chỉ giới hạn ở phương diện chủng tử sinh khởi hiện hành mà thôi, chứ không giải thích rõ nghĩa khi chủng tử sinh chủng tử và hiện hành huân chủng tử thì làm nhân duyên lẫn cho nhau. Bởi vậy, luận Duy thức mới nói rộng về nghĩa Nhân duyên y để thay thế cho thuyết Chủng tử y.

NHÂN DUYÊN Y

N
3586
Thành duy thức luận thuật kí quyển 4, phần cuối (Đại 43, 379 thượng) ghi: "Nếu nói chủng tử y thì chỉ là pháp hiện hành có chủng tử, chủng tử trông chủng tử thì đáng lẽ không có chủng tử y này. Nay nói Nhân duyên y là cốt để hiểu theo nghĩa rộng".
Tóm lại, nếu nói theo nghĩa hẹp thì Nhân duyên y đồng nghĩa với Chủng tử y, tức là chỉ nói về chủng tử của các pháp mà thôi. Còn nếu giải thích theo nghĩa rộng thì pháp hiện hành huân sinh chủng tử và chủng tử của niệm trước dẫn sinh ra chủng tử của niệm sau... đều là Nhân duyên y.
[X. luận Du già sư địa Q.1, 55; luận Thành duy thức Q.4]. (xt. Sở Y).
NHÂN DƯỢC VƯƠNG TỬ
Vị Vương tử có tài chữa bệnh rất kì diệu, là tiền thân của đức Thích ca khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát ở các kiếp quá khứ.
Cứ theo kinh Bồ tát tạng quyển hạ, cõi Diêm phù đề có vị Vương tử, con của vua Ma hê tư na, có tài chữa bệnh rất thần diệu, chỉ cần sờ vào người đau là bệnh của người ấy khỏi liền, vì thế nên gọi là Nhân dược vương tử. Vị Vương tử này đã chữa bệnh cho mọi người bằng cách đó trong 1.000 năm. Đến khi mệnh chung, xương của Vương tử được nghiền thành bột, bôi lên thân người bệnh thì bệnh cũng lành.
NHÂN ĐÀ LA
I. Nhân Đà La.
Phạm:Indra.
Pàli: Inda.
Cũng gọi Nhân đạt la, Nhân đề lê, Nhân

đề, Nhân để.
Hán dịch: Thiên chủ, Đế.
Chỉ cho trời Đế thích, là thần Hộ pháp của Phật giáo, 1 trong 12 vị trời.
Trời Đế thích đứng đầu cõi trời Đao lợi (trời 33), ở trong thành Thiện kiến trên đỉnh núi Tu di, thống lĩnh 4 vị Thiên vương nên gọi là Thiên chủ, Đế thích, Thích ca thiên vương, Thích ca nhân đà la.
Về các tên khác của Nhân đà la, kinh Tạp a hàm quyển 2 (bản Biệt dịch) và kinh Tạp a hàm quyển 40, nêu ra 8 tên là: Thích đề hoàn nhân, Phú lan đà la, Ma già bà, Bà sa bà, Kiêu thi ca, Xá chi bát đê, Thiên nhãn và Nhân đề lợi. Ngoài ra, biệt danh của vị trời này từ xưa lưu truyền có từ 108 cho đến cả nghìn danh hiệu.
Về hình tượng, thông thường là hình người trời, thân có nghìn mắt, ngồi trên lưng 1 con voi rất lớn.
Theo kinh Trường a hàm quyển 40, Nhân đà la có trí tuệ thông minh, có khả năng quán xét cả nghìn lí nghĩa cho nên gọi là Thiên nhãn. Nhân đà la vốn là vị thần của Bà la môn giáo, Ấn độ giáo, cùng với Phạm thiên, Tì sa môn thiên... đều đã được đưa vào Phật giáo rất sớm.
Theo thần thoại Ấn độ, vào thời đại Phệ đà, Nhân đà la là thần sấm và mưa, ở vào địa vị cao nhất trong các thần, rất được sùng bái. Vì giỏi chiến thuật đánh thành, phá trận, rượt đuổi chiến xa, hua múa chày kim cương phá dẹp các ma, nên được khen là Thần công phá thành trì. Về sau, dần dần phát triển thành thần chiến tranh, thần thủ hộ

các anh hùng hoặc
chiến sĩ. Vì thế,
những bài thơ, tụng
có liên quan đến
Nhân đà la đã chiếm
đến 1 phần 4 trong
toàn bộ sách Lê câu
phệ đà.
[X. kinh Trường a hàm Q. 21; kinh Đại
NHÂN ĐÀ LA
Nhân Đà La

N
3587
lâu thán Q.5; kinh Khởi thế Q.8; kinh Bồ tát bản duyên Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.54, 56; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2, phần đầu; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Đại bát niết bàn kinh sớ Q.28; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. (xt. Đế Thích Thiên).
II. Nhân Đà La.
Cũng gọi Nhân đạt la, Ấn nại rô, Ấn đà rô, Chấp lực Dược xoa đại tướng, Nhân đạt la niết lí để phương đế xứ đại tướng.
Gọi đủ: Dược xoa đại tướng nhân đà la.
Vị thiện thần hộ trì Phật pháp, 1 trong 12 vị thần tướng Dược sư.
Về hình tượng, cứ theo Tịnh lưu li tịnh độ phiêu, vị thần này có thân màu vàng, cỡi con nghê, tay trái cầm cây phất trần trắng, tay phải cầm linh(chuông nhỏ có quả lắc). Nhưng theo Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp, thì vị thần này thân màu hồng, tay cầm gậy.
Ngoài ra, kinh Đà la ni tập quyển 3 liệt kê tên của 16 vị Thần vương, trong đó, Ấn đà rô thần vương thứ 9 có lẽ là Dược xoa đại tướng Nhân đà la.
[X. Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp; Dược sư Như lai quán hành nghi quĩ pháp]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng).
III. Nhân Đà La.
Cũng gọi Nhâm phạm nhân.
Danh tăng kiêm họa sĩ Trung quốc sống vào đời Nguyên.

Vì ở Trung quốc không có họ Nhân nên từ xưa sư được coi như 1 vị tăng Thiên trúc. Nhưng trên bức tranh Hàn Sơn Thập Đắc do sư vẽ có ghi mấy dòng chữ: "Tuyên thụ Biện lương thượng phương hựu quốc Đại quang giáo thiền tự trụ trì, Phật tuệ Tịnh biện Viên thông pháp bảo đại sư, Nhâm phạm Nhân", trong đó, Biện lương chỉ cho đường Biện lương nằm ở phủ Khai phong. Căn cứ vào đó mà suy thì sư phải là vị tăng người Trung quốc sống vào đời Nguyên, trụ trì Đại quang giáo thiền tự, được phong hiệu Đại sư.

Trong các bức tranh vẽ có ẩn tàng Thiền cơ, giầu khí phách, rất được ngài Sở thạch Phạm kì tán thưởng. Tại Nhật bản, có nhiều nơi còn giữ được những họa phẩm của sư, bức Bố Đại được tàng trữ ở viện Mĩ thuật tại Đông kinh, bức Trí Thường Thiền Sư được cất giữ ở Gia tĩnh đường... Hai bức họa này cùng với các bức: Hàn Sơn Thập Đắc, Đơn Hà Thiêu Phật... đều được xác định là quốc bảo của Nhật bản.

[X. Sở thạch Phạm kì thiền sư ngữ lục Q.14].

NHÂN ĐÀ LA HA TẤT ĐA

Phạm: Indrahasta.

Cũng gọi Nhân đạt la hát tất đá, Nhân đà la ha tắc đa.

Tức là bạch bì hoặc nhân sâm, thuộc loại dược liệu.

Theo kinh Kim quang minh tối thắng

vương quyển 7, Bạch bì là vị thứ 7 trong 32 vị hương dược(thuốc thơm). Còn Nhân sâm thì thấy được ghi trong kinh Mâu lê mạn đà la chú.
[X. kinh Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni Q.trung].
NHÂN ĐÀ LA QUẬT
Phạm:Indrazailaguhà.
Cũng gọi Đế thích quật, Đế thích nham,
NHÂN ĐÀ LA QUẬT
Tranh Hàn Sơn của
Nhân Đà La

N
3588
Nhân đà la thế la lũ ha, Nhân đà la thế la cầu ha, Nhân sa cựu, Thiên đế thạch thất, Thạch thất tinh xá.
Hang động ở nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ(nay là Tiểu bang Bihar), là nơi mà thủa xưa đức Phật đã giải đáp 24 nghi vấn do trời Đế thích nêu ra, là 1 trong 5 tinh xá ở thời đại đức Phật còn tại thế.
Cửa hang hiện nay rộng 3 mét, cao 5 mét, bên trong có nhiều con dơi; bên ngoài, chỗ gần cửa hang, có nhiều chim thứu(kên kên)bay lượn, vì thế có tên là Thứu môn (Gidda-dwar).
[X. kinh Đế thích sở vấn; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.9].
NHÂN ĐÀ LA VÕNG
Phạm:Indra-jàla.
I. Nhân Đà La Võng.
Cũng gọi Thiên đế võng, Đế võng.
Tấm lưới báu trang hoàng ở cung điện của trời Đế thích.
Mỗi mắt lưới đều có kết bảo châu, nhiều vô lượng, mỗi viên bảo châu đều ánh hiện hình ảnh của tất cả các viên bảo châu khác, vô lượng viên bảo châu như thế giao thoa phản chiếu, ánh hiện trùng trùng, vô cùng vô tận.

Kinh Hoa nghiêm dùng Nhân đà la võng
để ví dụ cho nghĩa 1 và nhiều tương tức tương
nhập(tức là nhau hòa nhập vào nhau), trùng
trùng vô tận của các pháp. Nếu đứng về
phương diện cảnh mà nói, thì gọi là Nhân
đà la võng cảnh; đứng về phương diện định
mà nói thì gọi là Nhân đà la võng định; còn
đứng về mặt độ (cõi) mà nói thì gọi là Nhân
đà la võng độ, đây đều là hiển bày pháp môn
"Sự sự viên dung vô ngại".
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1;
Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tuệ uyển
âm nghĩa Q.hạ].
II. Nhân Đà La Võng.
Loại vũ khí do thần A thuận na (Phạm:
Arjuna) ở Ấn độ sử dụng.
Lúc chiến đấu, thần A thuận na dùng
thứ vũ khí này để chế ngự quân địch, làm
cho địch lâm vào tình cảnh nguy khốn.
NHÂN ĐÀ LA VÕNG CẢNH GIỚI MÔN
Cũng gọiNhân đà la vi tế cảnh giới môn.
Môn Pháp giới sum la muôn tượng, trùng
trùng vô tận, ánh hiện, phản chiếu lẫn nhau,
muôn màu, muôn vẻ, như tấm lưới châu
báu của trời Đế thích; là 1 trong 10 huyền
môn của Hoa nghiêm.
Nhân đà la võng là tấm lưới treo ở cung
điện của trời Đế thích, các mắt lưới đều được
trang sức bằng ngọc minh châu; mỗi hạt
minh châu trong suốt, vô lượng hạt minh
châu sáng rỡ, ánh hiện lẫn nhau, trùng trùng
vô tận, không gian có hạn mà cảnh giới thì
vô cùng; giống như ánh sáng của muôn
nghìn tấm gương chiếu rọi vào nhau, lớp
này lớp khác dàn trải ra đến vô cùng tận.
Trong các kinh luận, tấm lưới trời Đế thích
thường được dùng để ví dụ cho tính chất
vô tận của Pháp giới duyên khởi. Ở đây,

pháp môn Nhân đà la võng cảnh giới này cũng như vậy, mỗi mỗi pháp, mỗi mỗi vị, giao xen nhau, hòa nhập vào nhau, không hề trở ngại, điều này phá tan nghi chấp của chúng sinh cho rằng "Tất cả pháp không thể trùng trùng vô tận".
[X. phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa
NHÂN ĐÀ LA VÕNG CẢNH GIỚI MÔN
Bức tranh đức Phật thuyết pháp ở động Nhân Đà La

N
3589
nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10].
(xt. Thập Huyền Môn).
NHÂN ĐẲNG KHỞI
.....
Đối lại: Sát na đẳng khởi.
Đồng nghĩa: Động cơ.
Do tác dụng của tâm tư duy mà phát khởi nghiệp, cũng chỉ cho tâm, tâm sở sinh ra biểu nghiệp và vô biểu nghiệp.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 117 và luận Câu xá quyển 13, vì Nhân đẳng khởi có nghĩa là dẫn phát, năng chuyển, nên cũng gọi là Năng chuyển tâm, Chuyển tâm.
Nhân đẳng khởi có 2 loại:
1. Viễn nhân đẳng khởi: Nhân đẳng khởi xa. Tức suy nghĩ trước những việc cần phải làm, là nghiệp nhân gián tiếp, tương đương với Thẩm lự tư, Quyết định tư của Duy thức.
2. Cận nhân đẳng khởi: Nhân đẳng khởi gần. Tùy sự suy nghĩ lúc nào cần phải làm thì làm liền, chứ không suy nghĩ trước, cũng tức thân hành động, miệng phát ra lời nói, tương đương với Động phát thắng tư của Duy thức.
Về vấn đề này, có thuyết khác cho rằng, ý niệm trước Quyết định tư là Viễn nhân đẳng khởi, ý niệm sau Quyết định tư là Cận nhân đẳng khởi.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần cuối]. (xt. Sát Na Đẳng Khởi, Tư).
NHÂN ĐỊA
.....

Đối lại: Quả địa.
Đồng nghĩa: Nhân vị.
Chỉ cho các địa vi hoặc giai vị đạt được trong quá trình từ khi tu tập nhân hạnh đến chứng quả vị. Nhân địa có thể chia làm 2 loại:
1. Nói theo quả vị Phật, thì từ Đẳng giác trở xuống đều là Nhân địa, như câu "Bồ tát Pháp tạng khi còn ở nhân vị" trong Giáo hành tín chứng quyển 2, là nói theo quả địa của đức Phật A di đà. Vì bồ tát Pháp tạng là danh hiệu của đức Phật A di đà khi còn ở địa vị tu nhân(nhân vị)trong quá khứ.
2. Nói theo Bồ tát từ Sơ địa trở lên, thì các giai vị Bồ tát trước Thập địa đều là nhân vị. Tóm lại, giai vị đã chứng gọi giai vị chưa chứng là Nhân địa.
Như kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 128 trung) nói: "Con xưa kia ở nơi nhân địa dùng tâm niệm Phật mà vào Vô sinh nhẫn".
(xt. Quả Địa).
NHÂN ĐỊA ĐẢO GIẢ HOÀN NHÂN ĐỊA KHỞI
Do đất mà bị vấp ngã, cũng lại từ đất đứng dậy. Thành ngữ này được dùng để ví dụ ý nghĩa "nghịch duyên tức là thuận duyên".
Đại trang nghiêm kinh luận quyển 2 (Đại 4, 263 trung) nói: "Như người do đất mà vấp ngã, lại nhờ đất mà đứng dậy được; vì Phật mà bị tội lỗi, cũng nhờ Phật mà tội tiêu diệt".
NHÂN ĐỊA PHẬT
Đối lại: Quả thượng Phật.
Chỉ cho hàng Bồ tát trong khoảng thời gian từ lúc mới phát tâm đến khi thành Phật, tu nhân hạnh trên cầu bồ đề, dưới hóa độ

chúng sinh.
NHÂN ĐIỂU MINH ÁM
Người chim sáng tối. Đối với đêm đen,
người và chim thấy sáng tối khác nhau. Ban
đêm, loài chim mắt đỏ thấy sáng, còn loài
NHÂN ĐIỂU MINH ÁM

N
3590
người thì chỉ thấy 1 màu tối đen. Từ ngữ
này ví dụ lập trường không giống nhau thì
chỗ thấy biết cũng khác nhau.
Luận Hiển Mật nhị giáo quyển thượng
(Đại 77, 375 thượng) nói: "Văn tùy theo sự
chấp trước mà chỗ thấy ẩn, còn nghĩa thì
tùy theo căn cơ mà hiện bày; ví như chỗ
thấy của trời và quỉ khác nhau, người và chim
thấy sáng tối không giống nhau".
NHÂN ĐỊNH
.....
Ấn độ chia ngày đêm làm 6 thời, trong
đó, Nhân định là đầu đêm mà Trung quốc
xưa gọi là giờ Hợi, tức khoảng thời gian
từ 21 giờ đến 23 giờ. Thiền môn lấy thời
gian này để bắtđầungủ nghỉ, nên gọi là
Nhân định.
NHÂN ĐỒNG PHẨM
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho phẩm loại có cùng 1 ý nghĩa với
Nhân(lí do) trong luận thức Nhân minh,
tức là phẩm loại cùng nghĩa với ý nghĩa của
pháp năng lập, 1 trong những điều kiện bắt
buộc phải có trong Đồng dụ.
Nhân đồng phẩm khác với Tông đồng
phẩm ở chỗ đồng với pháp năng lập chứ
không phải với pháp sở lập. Như trong luận
thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì nó có tính cách được tạo ra.
Đồng dụ: Như cái bình...
Trong đó, "Tính cách được tạo ra" là
pháp năng lập, cho nên, phàm những vật có
tính cách được tạo ra, như cái bình, cái chén,

cái chậu v.v... đều là Nhân đồng phẩm. Ngoài ra, Nhân đồng phẩm còn được chia làm nghĩa loại và thể loại khác nhau, mà Nhân minh có khi chuyên dùng nghĩa loại, có khi dùng cả hai. Trong Nhân đồng phẩm còn có Cộng đồng phẩm, Tự đồng phẩm và Tha đồng phẩm khác nhau.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Đồng Dụ, Tự Đồng Dụ, Tông Đồng Phẩm).
NHÂN GIẢ
Gọi tắt: Nhân.
Tứ kính xưng đối với người khác. Nghĩa là bậc có lòng nhân từ, thương người...
Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 622 hạ) nói: "Tiếng Phạm: Nhĩ nhĩ, Hán dịch là Nhân giả".
Chương Bà tu mật trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 208 trung) chép: "Sư nói: Này Nhân giả! Bàn luận thì đánh mất nghĩa lí, mà đạt nghĩa lí thì không bàn luận".
NHÂN GIAN
.....
Phạm: Manuwya.
Hán âm: Ma nâu sa, Mạt nô sa, Ma nô xà, Ma nâu sử.
Cũng gọi Nhân gian giới, Nhân giới, Nhân thú, Nhân đạo, Thế gian.
Chỉ cho nơi loài người sinh sống, 1 trong 6 đường, 5 ngả, 10 cõi.
Tiếng Manuwya là từ ngữ căn Manas (Mạt na: Suy xét) mà ra, tức cho rằng con người có khả năng tư duy khảo sát.
Còn về nơi ở của con người thì có 4 châu quanh núi Tu di. Diện mạo của con người ở châu nào thì giống với địa hình của châu ấy,

tuổi thọ con người ở mỗi châu cũng khác nhau tùy theo nghiệp nhân.
[X. phẩm Diêm phù đề châu trong Trường a hàm Q.18; kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); kinh Khởi thế Q.1; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.5; Huyền ứng âm nghĩa Q.25].
(xt. Thập Tuế Giảm Kiếp, Tứ Châu, Kiếp).
NHÂN GIAN

N
3591
NHÂN HẠNH QUẢ
Chỉ cho 3 giai đoạn từ nhân đến quả theo thuyết của Mật tông. Đó là:
1. Tâm bồ đề là nhân của nhân.
2. Đại bi là hạnh của căn.
3. Phương tiện là quả rốt ráo.
Nhân, hạnh, quả này gồm chung cho tất cả các tông phái Đại, Tiểu, Hiển, Mật. [X. kinh Đại nhật Q.1]. (xt. Tam Cú Giai Đoạn).
NHÂN HẠNH QUẢ ĐỨC
Chỉ cho hạnh tu của nhân vị và công đức của quả vị.
Lục độ, Tứ nhiếp... là hạnh tu ở nhân vị; Tứ trí, Tam thân, Thập lực, Tứ vô úy... là công đức ở quả vị. Nhân hạnh và quả đức của chư Phật đều tròn đầy và vô lượng.
NHÂN HOA
Hoa người.
Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3 (Đại 9, 20 trung), chép: "Đức Phật nói pháp ví như áng mây lớn, tuôn nước mưa 1 mùi vị thấm nhuần nhân hoa, làm cho mỗi hoa đều kết quả."
Trong phẩm này, đức Phật dùng 3 thứ cỏ(cỏ thấp, cỏ vừa, cỏ cao)và 2 thứ cây(cây bé, cây to)để ví dụ Phật dùng trí phương tiện diễn nói pháp 1 tướng 1 vị (giống như nước mưa chỉ có 1 mùi vị) thấm nhuần tất cả chúng sinh, chúng sinh tùy theo căn tính(như cỏ cây thấp cao nhỏ lớn khác nhau) mà tiếp nhận; vì tiếp nhận không giống nhau nên được đạo quả có lớn nhỏ bất đồng.
[X. Pháp hoa nghĩa kí Q.6; Pháp hoa

kinh huyền nghĩa Q.4, hạ]. (xt. Tam Thảo Nhị Mộc).

NHÂN HÒA TỰ

.....

Cũng gọi Ngự thất ngự sở, Ngự thất, Nhân hòa tự môn tích.

Chùa ở khu Hữu kinh thuộc thành phố Kyoto, Nhật bản, do Thiên hoàng Vũ đa kế thừa Sắc nguyện của Thiên hoàng Quang hiếu sáng lập vào năm Nhân hòa thứ 4 (888), là Đại bản sơn của phái Ngự thất thuộc tông Chân ngôn. Về sau, Thiên hoàng Vũ đa xuất gia, năm Diên hỉ thứ 4 (904), ông dời đến trụ ở chùa này, do đó mà chùa được gọi là Ngự thất ngự sở và bắt đầu lập chế độ Môn tích.

Đến thời Minh trị Duy tân, chùa được đổi thành Tiểu tùng cung. Chùa có Bản đường, Ngự ảnh đường là những kiến trúc thời Thiên chính(cuối thời Thất đinh), sau đổi thành Tử thần điện, Thanh lương điện. Cửa Nhân vương và tháp 5 tầng là các kiến trúc đời Khoan vĩnh (đầu đời Giang hộ). Ở Linh bảo quán có cất chứa rất nhiều vật báu, pháp khí của Mật giáo; 30 quyển kinh do ngài Không hải viết tay mang từ Trung quốc(đời Đường)về, được cất giữ trong hòm.

NHÂN HUÂN TẬP KÍNH

Tức là gương như thực chẳng không, 1 trong Tứ kính.

NHÂN HUÂN TẬP KÍNH

Cửa Nhân Vương của chùa Nhân Hòa

N
3592
Nghĩa là bản giác(tính giác có sẵn) thường trụ là tính chân thực của hết thảy pháp, tự đầy đủ tính công đức vô lậu, thường làm nhân để huân tập (xông ướp) chúng sinh; giống như tấm gương (kính) sáng, có thể ánh hiện tướng của cảnh giới, mà không ra không vào, không mất không hoại.
[X. luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Tứ Kính, Bản Giác).
NHÂN KÍ PHẨM
.....
Tức là phẩm Thụ học vô học nhân kí thứ 19 trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa. Nội dung phẩm này nói về việc đức Phật thụ kí cho 2.000 vị học và vô học, như các ngài A nan, La hầu la v.v... trong vị lai sẽ thành Phật.
Học, chỉ cho những vị chưa dứt hết sạch các phiền não, vẫn còn phải tu học giới định tuệ vô lậu. Còn Vô học thì chỉ cho những bậc đã đoạn trừ tất cả phiền não, chứng được quả A la hán.
NHÂN KHÂM KIỀU (?-?)
Dịch cũ: Bảo thắng.
Danh tăng Tây tạng, họ Mã, là vị tăng dịch kinh ở thời kì đầu của Phật giáo Tây tạng.
Sư là 1 trong 7 vị tăng người Tây tạng đầu tiên được vua Tây tạng là Tán phổ xích tùng đức tán (742-797) cho phép xuất gia khi chùa Tang da được hoàn thành.
Vào thời vua Xích tổ đức tán (815-838), sư cùng với ngài Thắng hữu (Phạm: Jina-mitra), vị tăng người Ấn độ đến Tây

tạng hoằng pháp, cùng dịch kinh Đại lượng Phật; vâng sắc chỉ tham dự việc qui định các từ ngữ phiên định và đặt ra thể lệ phiên dịch (thống nhất trong các kinh Phật Tạng dịch).

NHÂN KHÂM TANG BA (958-1055)

Hán dịch: Bảo hiền.

Danh tăng Tây tạng, người ở vùng A lí. Sư xuất gia năm 13 tuổi, từng 3 lần sang Ấn độ, Ca thấp di la cầu pháp. Sư thỉnh các vị tăng Ấn độ đến A lí để cùng dịch các kinh luận Hiển giáo và Mật giáo, trong đó, có 17 bộ kinh, 33 bộ luận Hiển giáo, 108 bộ Đát đặc la Mật giáo.

Sư là người đầu tiên trong thời kì hậu truyền dịch, dịch lại các bản mật chú; những dịch phẩm sau thời sư được gọi là Tân mật, vì thế sư được tôn xưng là "Lạc khâm"(Đại dịch sư). Ngoài ra, sư cũng dịch rất nhiều loại sách thuốc.

NHÂN LA BÀ NA

Phạm:Airàvaịa.

Cũng gọi Y la bát na, Y la diệp.

Tên con voi mà trời Đế thích thường cỡi. Voi này dài 9 do tuần, cao 3 do tuần, thường ở sườn núi vàng thứ nhất.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 21, thì voi chúa này có đầy đủ tất cả công đức của đại long tượng(voi rồng), trời Đế thích thường cõi voi này để đánh đuổi A tu la khi xảy ra chiến tranh.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.66 (bản 80 quyển); Hoa nghiêm sớ sao Q.43; Câu xá luận quang kí Q.19; Huyền ứng âm nghĩa Q.11, 22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 16].

NHÂN LUẬN SINH LUẬN

Nhờ vào luận mà sinh ra luận nghị. Nghĩa là từ chủ đề luận nghị căn bản mà

dần dần triển khai các phần nghị luận phụ thuộc.
Có 2 trường hợp dùng Nhân luận sinh luận là:
NHÂN LUẬN SINH LUẬN

N
3593
1. Mở đầu luận mới(chi luận), thì dùng
từ ngữ Nhân luận sinh luận.
2. Khi kết thúc mới dùng từ ngữ Nhân
luận sinh luận.
[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5;
Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu
Q.thượng, phần đầu].
NHÂN LỤC BÁT CHUYỂN
Từ ngữ gọi chung 3 khoa: Nhân minh,
Lục hợp thích và Bát chuyển thanh.
Trong 3 khoa trên, Nhân minh là Luận
lí học(logique)của Ấn độ; Lục hợp thích là
6 phương thức được sử dụng để giải thích
những danh từ phức hợp trong văn pháp
tiếng Phạm; Bát chuyển thanh là 8 loại vĩ
ngữ biến hóa của danh từ, hình dung từ,
đại danh từ, phân từ v.v... Ba khoa này là
3 môn học mà những người nghiên cứu
về Ấn độ học phải sử dụng, cho nên các
nhân sĩ Phật giáo xưa nay, đặc biệt đặt
tên tắt bằng cách ghép chung 3 khoa lại
để gọi.
(xt. Bát Chuyển Thanh, Lục Hợp Thích,
Nhân Minh).
NHÂN LỤC NGHĨA
.....
Gọi đủ: Duyên khởi nhân môn lục nghĩa
pháp.
Gọi tắt: Nhân môn lục nghĩa.
Sáu nghĩa của Nhân trong các pháp
duyên khởi.
Thuyết này từ căn bản do ngài Trí
nghiễm(Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm) đề
xướng, sau đệ tử là ngài Pháp tạng(Tổ thứ
3 của tông Hoa nghiêm)thừa kế, rồi y cứ theo

thuyết trong Thập địa kinh luận, trong Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận và "Chủng tử lục nghĩa" trong luận Nhiếp đại thừa, luận Thành duy thức mà lập ra thuyết Nhân môn lục nghĩa này.

Nay đem 6 nghĩa của Nhân trình bày sơ lược như sau:

1. Không hữu lực bất đãi duyên: Vốn là không, nhưng có đầy đủ lực dụng mà không cần đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là không(vì không có tự tính nên gọi là không), nhưng có đủ toàn bộ lực dụng để dẫn sinh ra quả mà không cần đợi(tức không cần sự giúp đỡ)lực dụng của duyên. Tương đương với nghĩa "Sát na diệt" trong 6 nghĩa của chủng tử.

2. Không hữu lực đãi duyên: Không, có sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là không, tuy có đủ lực dụng sinh ra quả, nhưng còn phải nhờ vào lực dụng của duyên khác mới dẫn sinh ra quả. Tương đương với nghĩa "Quả câu hữu" trong 6 nghĩa của chủng tử.

3. Không vô lực đãi duyên: Không, không có sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là không, không có đủ lực dụng để dẫn sinh ra quả, mà cần phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới có thể dẫn sinh ra quả. Tương đương với nghĩa "Đãi chúng duyên" trong 6 nghĩa của chủng tử.

4. Hữu hữu lực bất đãi duyên: Có, có lực không đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là có giả(bản thể không thay đổi, nhưng tùy duyên mà hiển hiện ra các pháp, gọi là có giả), có đủ toàn bộ lực dụng dẫn sinh ra quả, mà không cần nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác. Tương đương với nghĩa "tính quyết định" trong 6 nghĩa của

chủng tử.
5. Hữu hữu lực đãi duyên: Có, có sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là có giả, tuy có đủ lực dụng dẫn sinh ra quả, nhưng vẫn phải nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác mới sinh được. Tương đương với nghĩa "Dẫn tự quả" trong 6 nghĩa của chủng tử.
6. Hữu vô lực đãi duyên: Có, không sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là
NHÂN LỤC NGHĨA

N
3594
có giả, không đủ lực dụng dẫn sinh ra quả, mà cần phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới sinh được. Tương đương với nghĩa "Hằng tùy chuyển" trong 6 nghĩa của chủng tử.
Nhân lục nghĩa trình bày ở trên có thể được qui nạp vào 3 hình thức sau đây:
1. Nhân hữu lực bất đãi duyên, cũng gọi Nhân sinh: Tức tự thể của Nhân có đầy đủ lực dụng sinh ra quả(nguyên nhân trực tiếp), chứ không cần nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác(nguyên nhân gián tiếp).
2. Nhân vô lực đãi duyên, cũng gọi Duyên sinh: Tức tự thể của Nhân không có lực dụng sinh ra quả, cần phải nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác.
3. Nhân hữu lực đãi duyên, cũng gọi Nhân duyên sinh: Tức cần phải có sức đóng góp của cả Nhân lẫn Duyên mới có thể sinh ra quả.
Ba hình thức trên hoàn toàn không có nghĩa cá biệt, chỉ có quan điểm khác nhau mà thôi. Kì thực, 3 hình thức này hàm nhiếp toàn thể lẫn nhau; nghĩa là khi "Nhân sinh" thì nhân ấy hàm nhiếp toàn thể duyên; khi "Duyên sinh" thì duyên đoạt lấy toàn bộ lực dụng của Nhân, nhưng trong đó cũng có hàm nhiếp nghĩa của Nhân; còn khi "Nhân duyên sinh" thì Nhân và Duyên đều đầy đủ. Vì tự thể của Nhân không có thực tính, đó là nghĩa Không; vì Nhân đợi duyên mới sinh, đó là nghĩa Có. Do đó mà biết, tự thể của Nhân gồm cả 2 nghĩa Không và Có mà hình thành 6 nghĩa của Nhân.
Về luận thuyết được dùng làm chỗ căn

cứ của Nhân lục nghĩa thì có 4 thứ thâm quán(quán xét sâu xa)nói trong Thập địa kinh luận quyển 8, đó là:
1. Phi tha tác: Chẳng phải do cái gì khác tạo tác. Vì từ Nhân sinh ra.
2. Phi tự tác: Chẳng phải do mình tạo tác. Vì do duyên sinh ra.
3. Phi nhị tác: Chẳng phải mình và cái gì khác tạo tác. Vì chỉ tùy thuận sinh, vì chẳng ai biết, vì khi tạo tác thì không dừng.
4. Phi vô nhân tác: Chẳng phải không có Nhân tạo tác. Vì tùy thuận nên có.
Và luận thuyết trong luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 4 (Đại 31, 712 hạ): "Vì tự có chủng tử nên chẳng từ pháp khác; vì đợi các duyên nên chẳng phải tự tạo tác; vì không có tác dụng nên chẳng phải cùng sinh; vì có công năng nên chẳng phải không có nhân".
Ngoài ra, còn có thuyết "Chủng tử lục nghĩa" trong luận Nhiếp đại thừa và luận Thành duy thức.
Nhân lục nghĩa của tông Hoa nghiêm sử dụng thuyết "Chủng tử lục nghĩa" để giải thích tư tưởng Như lai tạng, cho rằng Như lai tạng là Nhân của muôn vật, có 6 nghĩa, từ đó mà thành lập nghĩa "Nhất thừa vô tận duyên khởi". Nhân lục nghĩa tuy được căn cứ vào thuyết "Chủng tử lục nghĩa" mà thành lập, nhưng nghĩa lí của Nhân lục nghĩa lại khác xa với ý thú của Chủng tử lục nghĩa. Vì Chủng tử lục nghĩa nói theo thức A lại da, còn Nhân lục nghĩa thì bàn theo tâm Như lai tạng của Chân như.
[X. luận Nhiếp đại thừa Q.2 (bản dịch đời Lương); luận Thành duy thức Q.2; Hoa

nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3, hạ; Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.hạ]. (xt. Chủng Tử Lục Nghĩa).
NHÂN LỰC
.....
Đối lại: Duyên lực.
Sức trực tiếp sinh thành muôn vật.
Luận Câu xá quyển 2 (Đại 29, 7 hạ) nói: "Các căn sinh chẳng phải do hữu dụng, nếu có nhân lực thì dù vô dụng cũng vẫn sinh."
Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 89 trung)
NHÂN LỰC

N
3595
nói: "Nếu do nhân lực thì người dứt thiện căn sẽ tiếp nối khi sắp chết; nếu do duyên lực thì người đoạn thiện căn sẽ tiếp nối khi sắp sinh ra".
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
NHÂN LÍ LUẬN
Tác phẩm về Nhân minh của Tây tạng. Nội dung sách này trình bày về những qui luật kiến lập luận thức Nhân minh, là tài liệu giáo khoa cơ bản của việc học tập Nhân minh. Nhưng vì các chùa lớn ở Tây tạng đều có biên chép, ấn hành, nên các bản in phần nhiều không giống nhau.
NHÂN MẠCH HỘI
Chỉ cho pháp hội, trong đó Nhân duyên huyết mạch được trao truyền cho những tín đồ đã thụ Tam qui ngũ giới.
Nhân mạch, nói đầy đủ là Nhân duyên huyết mạch, chỉ cho phổ hệ truyền thừa giới pháp.
Tại Nhật bản, pháp hội này thường được cử hành từ 1 đến 3 ngày.
[X. Thụ giới hội tác pháp trong Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2].
NHÂN MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Lí mạn đồ la, Đông mạn đồ la. Tức chỉ cho Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.
Thai tạng giới là pháp môn hiển bày lí đức sẵn có của chúng sinh, thuộc về Nhân; còn Mạn đồ la Kim cương giới là pháp môn hiển bày trí đức tu được, thuộc về quả. Vì thế, Mạn đồ la Thai tạng giới gọi là Nhân và Mạn đồ la Kim cương giới gọi là Quả. Khi lí và trí so sánh với nhau thì lí là nhân,

trí là quả.
(xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La).
NHÂN MÊNH BẤT ĐÌNH
.....
Sinh mệnh của con người thay đổi không dừng, thường phải chăm chú quán xét, lìa bỏ các tâm xấu ác.
Kinh Đại niết bàn quyển 23 (Đại 12, 498 hạ) nói: "Mệnh người chẳng dừng, còn hơn thác nước, hôm nay tuy còn, ngày mai khó giữ, há lại buông lung, chạy theo pháp ác?".
NHÂN MINH
Phạm:Hetu-vidyà.
Hán âm: Hê đô phí đà.
Môn Luận lí học(Logic)của Ấn độ, 1 trong Ngũ minh.
Nhân (hetu) là căn cứ suy lí, là lí do, nguyên nhân; Minh (vidyà) là hiểu rõ, giải thích rõ những lí do, nguyên nhân được nêu ra để chứng minh cho chủ trương của người lập luận.
Khi ta tìm hiểu 1 sự kiện, phải có năng lực suy diễn, tức phải căn cứ vào sự kiện đã biết để so sánh và suy diễn ra sự kiện chưa biết. Nhưng quá trình suy diễn phải có mạch lạc, rõ ràng mới có thể đưa đến kết luận chính xác, đó là nghĩa căn bản của Nhân minh.
Người sáng lập ra Nhân minh là Akwapàda Gautama, thủy tổ của phái Chính lí (Phạm:Nyàya), 1 trong 6 phái triết học của Ấn độ. Sự tích vềAkwa-pàdađến nay vẫn mờ mịt, chỉ đoán được là ông đã sinh ra khoảng mấy trăm năm trước Tây lịch mà thôi.
Đến thời đại đức Phật thì Nhân minh học ở Ấn độ đã rất có hệ thống. Sau khi đức

Phật thành đạo, Ngài thường ứng dụng phương pháp luận lí Nhân minh để thuyết pháp, điều này thấy rõ trong các kinh. Nhân minh được lưu truyền trong Phật giáo, gọi là NHÂN MẠN ĐỒ LA

N
3596
Nội đạo nhân minh; còn Nhân minh do các phái ngoại đạo học tập và nghiên cứu thì gọi là Ngoại đạo nhân minh. Lịch sử của Ngoại đạo nhân minh hiện nay khó tìm hiểu được chính xác, nhưng Nội đạo nhân minh thì tương đối khá rõ ràng.
Sau đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm, ngài Long thụ đã viết luận Phương tiện tâm để giải thích phương pháp Nhân minh. Sau đó 200 năm, ngài Di lặc thuyết bộ luận Du già sư địa gồm 100 quyển, trong đó, quyển thứ 15 bàn về Luận lí học Nhân minh. Về sau, lại có ngài Vô trước soạn luận Hiển dương thánh giáo gồm 20 quyển, trong đó, quyển thứ 10 trình bày phương pháp nghị luận Nhân minh rất rõ ràng. Em ngài Vô trước là ngài Thế thân thì viết các luận như: Luận quĩ, Luận thức, Luận tâm, có thể gọi là tập đại thành những qui tắc luận lí Nhân minh.
Sau đức Phật nhập diệt khoảng 1.100 năm, có ngài Trần na tiếp nối nghiên cứu và sửa đổi những chỗ rườm rà, bổ sung những điểm thiếu sót trong luận thức Nhân minh, từ đó Nhân minh được gọi là Tân nhân minh, còn Nhân minh từ ngài Trần na về trước thì gọi là Cổ nhân minh. Ngài Trần na soạn hơn 40 bộ sách nói về Nhân minh, nhưng rất tiếc đến nay chỉ còn lại 1 bộ Nhân minh chính lí môn luận. Đệ tử của Ngài là Thương yết la chủ nhận thấy tác phẩm Nhân minh chính lí môn luận của Thầy mình rất sâu xa khó hiểu, nên soạn bộ Nhân minh nhập chính lí luận để giải thích, các học giả Phật giáo đời sau,

khi nghiên cứu Nhân minh, phần nhiều y cứ theo bộ luận này. Về sau, pháp tôn của ngài Trần na là Pháp xứng(đệ tử ngài Hộ pháp ở chùa Na lan đà)cũng soạn 8 tác phẩm về Nhân minh, trong đó, có bộ Thích lượng luận, đã trút bỏ khỏi Nhân minh học sự ràng buộc của thuật biện luận, khiến cho sự kết hợp giữa Luận lí học và Trí thức luận lại càng mật thiết, cơ sở thêm vững chắc.

Tại Trung quốc, sau khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, những tác phẩm Nhân minh bằng tiếng Phạm lần lượt được dịch ra Hán văn. Về sau, ngài Khuy cơ chú thích bộ Nhân minh nhập chính lí luận của ngài Thương yết la chủ thành bộ Nhân minh nhập chính lí luận sớ mà người đời gọi là Nhân minh đại sớ. Sau, đệ tử của ngài Khuy cơ là Tuệ chiểu cũng soạn các bộ Nhân minh nghĩa đoán, Nhân minh nhập chính lí luận toản yếu... Nối tiếp, có ngài Trí chu soạn Nhân minh nhập chính lí luận sớ tiền kí và Nhân minh nhập chính lí luận sớ hậu kí để phân tích câu văn và nghĩa lí trong bộ Nhân minh đại sớ. Về sau, lại có các ngài Đạo ấp, Đại hiền... kế tục nhau mở rộng Nhân minh học.

Nhưng, từ các đời Nguyên, Minh về sau, vì bộ Nhân minh đại sớ bị thất lạc, nên khoảng vài trăm năm sự truyền lưu Nhân minh rơi vào tình trạng suy vi. Mãi đến cuối đời Thanh, cư sĩ Dương nhân sơn tìm lại được bộ Nhân minh đại sớ tại Nhật bản, đem về khắc in để lưu thông, phong trào học tập, nghiên cứu Nhân minh dần dần được khôi phục.

Từ đời Dân quốc đến nay, các học giả

danh tiếng như: Lữ trừng, Ngu ngu, Đường đại viên, Chu thúc ca, Pháp phong, Trần đại tề... lần lượt xuất hiện, áp dụng phương pháp Luận lí học Tây phương, trứ thuật, giảng giải Nhân minh, nhờ đó Nhân minh học tiếp tục được lưu truyền.
Ở Tây tạng, từ đời Tống, Nguyên trở đi, việc học tập, nghiên cứu Nhân minh rất thịnh, trước sau phiên dịch tất cả 66 bộ luận Nhân minh từ tiếng Phạm ra tiếng Tây tạng. Rất nhiều vị tăng học giả Tây tạng nổi tiếng về Nhân minh và không ít những tác phẩm Nhân minh bằng tiếng

N
3597
Phạm còn được lưu truyền đến ngày nay là nhờ các bản dịch Tây tạng.
Tại Nhật bản, năm 653, vị tăng Nhật bản là Đạo chiêu đến Trung quốc, vào cửa ngài Huyền trang học tập Nhân minh. Sau khi về nước, ngài Đạo chiêu trụ ở chùa Nguyên hưng truyền bá Nhân minh học, người đời gọi là Nam tự truyền, hoặc Phi điểu truyền.
Về sau, năm 716, vị tăng người Nhật khác là Huyền phưởng cũng đến Trung quốc, theo ngài Trí chu học Nhân minh; sau khi về Nhật bản, trụ ở chùa Hưng phúc hoằng dương Nhân minh, người đời gọi là Bắc tự truyền, hoặc Lạp sơn truyền. Trong hàng môn đệ của 2 phái này, có rất nhiều học giả Nhân minh lỗi lạc xuất hiện, nối tiếp nhau trứtác, khiến cho đến nay việc học tập, nghiên cứu Nhân minh vẫn hưng thịnh.
Sự khác nhau giữa Cổ nhân minh – trước ngài Trần na– và Tân nhân minh –từ ngàiTrần na về sau– là ở chỗ kiến lập luận thức. Cổ nhân minh lập luận thức gồm 5 phần, gọilà Ngũ chi tác pháp .....(luận thức do 5 phần cấu tạo thành).
Thí dụ:
1. Tông: Âm thanh là vô thường.
2. Nhân: Vì do sự tạo tác mà có ra.
3. Dụ: Ví như cái bình...
4.Hợp: Cái bình là do sự tạo tác mà có, là vô thường; âm thanh cũng do sự tạo tác mà có, nên âm thanh cũng là vô thường.
5. Kết: Vì thế nên biết rằng âm thanh là

vô thường.
Tông, là chủ trương của người lập luận, chủ trương này không được đối phương thừa nhận, nó là mục tiêu tranh luận của đôi bên. Như vậy, chủ đề tranh luận mà không được đối phương(hay địch luận)chấp nhận, thì người lập luận phải nêu lí do để thuyết phục đối phương, nêu lí do đó tức làNhân, phần thứ 2 của luận thức. Phần "nhân" này chính là lí do biện hộ cho chủ trương lập Tông.
Lập luận trên đây nêu rõ chủ đề của sự tranh biện "Âm thanh là vô thường". Muốn thuyết phục để đối phương công nhận, người lập luận viện lí do "Vì là do sự tạo tác mà có ra" để làm Nhân bênh vực cho chủ trương lập luận của mình. Nghĩa là, "nếu đã do sự tạo tác mà có, thì phải là vô thường". Đã nêu lí do để chứng minh rồi, nên trong đoạn thứ 3 làDụlại đem ví dụ cho đối phương hiểu rõ thêm: "Ví như cái bình v.v...". Cái bình là vật thấy ngay trước mắt, ai cũng biết nó được tạo tác ra, là vô thường, có thể dùng để ví dụ.
Phần thứ 4, đem hợp lại: "Cái bình là do sự tạo tác mà có ra, là vô thường; âm thanh là do sự tạo tác mà có, nên âm thanh cũng là vô thường". Đây là phần Hợpmà qua 3 đoạn trước, ta cũng có thể đoán ra được rồi.
Có sự tổng kết ấy rồi, sự tranh luận đã rõ, nên có thể kết luận, bởi vậy có phần thứ 5 làKết: "Vì thế nên biết rằng âm thanh là vô thường".
Luận thức năm phần Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết trên đây, không những chỉ phức tạp mà sức chứng minh cũng rất yếu ớt. Chẳng hạn như phần Hợpthì chỉ có tác

dụng so sánh, suy lí chứ sức chứng minh không đủ mạnh; còn phầnKếtthì chỉ lập lại điều đã nói trong phần Tông, chứ không có công dụng gì, nên 2 phần này không cần thiết. Bởi vậy, khi Cổ nhân minh được truyền đến ngài Trần na thì ngài bỏ 2 phần này ra và sửa đổi lại 1 số điểm ở 2 phần Nhân, Dụ mà trở thành Tân nhân minh.

Sau những sự cải cách lớn lao như trên, luận thức của Tân nhân minh chỉ còn 3 phần, gọi là Tam chi tác pháp (luận thức do 3 phần cấu tạo thành). Thí dụ:

NHÂN MINH

N
3598
1. Tông: Âm thanh là vô thường.
2. Nhân: Vì do sự tạo tác mà có ra.
3. Dục: Những gì do sự tạo tác mà có ra đều là vô thường. Ví như cái bình v.v...
Trong luận thức của Tân nhân minh trên đây, ta nhận thấy ngoài sự sửa đổi5 phầnra 3 phần, còn có 1 sự cải cách rất lớn ở phần thứ 3, là Dụ.
Ở Cổ nhân minh, phần Dụ: Ví như cái bình v.v... chẳng qua chỉ là 1 sự chứng minh. Nhưng trong Tân nhân minh, ở phần Dụ còn thêm: "Những gì do sự tạo tác mà có ra đều là vô thường" – "Những gì" ấy là nói về toàn thể những cái đồng phẩm, đồng loại với âm thanh, mà trong đó âm thanh là một.
So với luận thứcNgũ chi tác phápcủa Cổ nhân minh, thì luận thức Tam chi tác phápcủa Tân nhân minh, tuy nói là giản dị, vắn tắt hơn, nhưng cũng là rõ ràng và chính xác hơn nhiều. Đó là điểm đặc sắc trọng đại của Tân nhân minh.
Về Năng lập(nền tảng thành lập luận thức)và Sở lập(luận thức được thành lập nên), thì Cổ nhân minh cho rằng 3 phần Tông, Nhân, Dụ đều thuộc về Năng lập, còn Tân nhân minh thì cho 2 phần Nhân, Dụ(yếu tố để thành lập tông)là Năng lập; còn Tông(do Nhân, Dụ thành lập nên) là Sở lập.
Trong Tông có 2 phần: Danh từ trước (tiền trần)và danh từ sau(hậu trần). Như "âm thanh" là danh từ trước, còn "vô thường" là danh từ sau. Danh từ trước chỉ cho tự tính, vật thể; danh từ sau chỉ cho

nghĩa lí, sai biệt. “Âm thanh” và “vô thường” được kết hợp lại bằng chữ “là” thành 1 mệnh đề “Âm thanh là vô thường”. Mệnh đề này Cổ nhân minh cho là Năng lập, còn những yếu tố (tức âm thanh và vô thường)kết thành mệnh đề này là Sở lập.

Theo cách phân chia trên, thì Tông là chủ trương của người lập luận, là chủ thể của sự tranh luận, gọi là Sở lập; còn Nhân, Dụ để biện minh cho Tông, gọi là Năng lập.

Trong Cổ nhân minh có 9 cú Nhân, tức là 9 trường hợp của Nhân. Nhân là yếu tố quan trọng để thành lập Tông, phải hội đủ 2 điều kiện mới là Nhân chính xác. Đó là:

1. Quyết định phải có tính cách của đồng phẩm.
2. Tuyệt đối không được có tính cách của dị phẩm.

Đồng phẩm nghĩa là đồng loại, tức chỉ cho tất cả những gì có tính cách đồng nhất với Tông. Như cái bình, cái bát v.v... có tính cách giống với “âm thanh là vô thường” vì bình, bát... cũng được tạo ra, cũng là vô thường. Cho nên có thể gọi bình, bát là đồng phẩm với âm thanh.

Dị phẩm nghĩa là khác phẩm loại, tức chỉ cho tất cả những cái có tính cách mâu thuẫn với Tông. Như hư không, không có tính cách vô thường, vì hư không chẳng phải do sự tạo tác mà có như âm thanh, nó là thường có, nên là dị phẩm với âm thanh, cũng gọi là Dị dụ. Như nói theo thí dụ “Âm thanh là vô thường”, thì trừ âm thanh ra, những sự vật nào có tính cách vô thường, đều là đồng phẩm với âm

thanh, còn những sự vật nào không có tính cách vô thường đều là dị phẩm. Ví dụ:
Tông: Loài người ai cũng phải chết.
Nhân: Vì là động vật vậy.
Như thế, trong phần Dụ, con bò là loài động vật, con bò cũng phải chết, thì là đồng phẩm với loài người. Như đã nói ở trên, đồng phẩm tức là đồng loại. Như vậy, đất, đá không là động vật, sẽ không chết, thì là dị phẩm.
Tóm lại, Nhân có tính cách đồng phẩm, không có tính cách dị phẩm mới là Nhân
NHÂN MINH

N
3599
đúng. Như ví dụ trên là đúng.
Trên đây là nói tổng quát về Cổ nhân minh. Còn Tân nhân minh, tuy không nêu ra 9 trường hợp về Nhân(9 cú nhân), nhưng lại đề ra 3 tướng –ba điều kiện– mà ai cũng thấy là đơn giản và khái quát hơn nhiều. Ba tướng ấy là:
1. Phải hoàn toàn có quan hệ với Tông pháp.
2. Phải quyết định có tính cách của đồng phẩm.
3. Phải tuyệt đối không có tính cách của dị phẩm.
Xét ra thì 3 điều kiện (3 tướng)này chỉ là sự tổng hợp của 9 cú nhân trong Cổ nhân minh. Ba điều kiện thì 1 là hoàn toàn do Tân nhân minh sáng tạo ra(điều kiện thứ 1), còn điều kiện thứ 2 là qui định sự quan hệ của Nhân với đồng phẩm, điều kiện thứ 3 là qui định sự quan hệ của Nhân với dị phẩm. Tóm lại, 9 cú nhân trong Cổ nhân minh được đổi thành 2 điều kiện trong Tân nhân minh. Còn điều kiện thứ 1 phải thêm vào vì rất cần thiết, không thể thiếu được.
Trong Cổ nhân minh không có sự phân biệt về Dụ thể và Dụ y. Nhưng trong Tân nhân minh thì sự phân biệt ấy rất rõ ràng. Dụ thể là đem tất cả những gì có tính cách của đồng phẩm ra mà ví dụ, còn Dụ y là chỉ nêu ra 1 vài cái trong đồng phẩm để chứng minh. Chẳng hạn, trong câu "Tất cả những gì do sự tạo tác mà có ra, đều là vô thường – ví như cái bình...", thì "Tất cả những gì do sự tạo tác mà có ra đều là vô thường" làDụ

thể(toàn thể của dụ), còn "ví như cái bình..." làDụ y(1 vật y nơi toàn thể ấy được đưa ra để chứng minh).
Dụ trong Cổ nhân minh chỉ là Dụ y chứ không có Dụ thể, vì chỉ vẻn vẹn "ví như cái bình".
Những điểm khác nhau giữa Cổ nhân minh và Tân nhân minh còn nhiều, ở đây chỉ nêu ra mấy điểm đại khái thôi, học giả cần phải nghiên cứu môn Nhân minh thật sâu rộng mới hiểu thấu được.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh nhập chính lí luận thuật kí; Nhân minh luận sớ minh đăng sao; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí; Nhân minh khái luận (Thái hư), Nhân minh học (Ngu ngu); Nhân minh đại sớ lê trắc (Trần đại tề); Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Phật gia la tập nghiên cứu (Hoắc thao hối); Thích lượng luận lược giải (Pháp tôn biên tập); Phật giáo luận lí học (Vũ tỉnh Bá thọ); Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].
NHÂN MINH BÁT MÔN
Cũng gọi Nhân minh bát nghĩa.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Tám nghĩa môn do ngài Thương yết la chủ, Luận sư Tân nhân minh lập ra để thu tóm hết chính lí của Nhân minh. Đó là: Chân năng lập, Tự năng lập, Chân năng phá, Tự năng phá, Chân hiện lượng, Tự hiện lượng, Chân tỉ lượng, Tự tỉ lượng.
1. Chân năng lập (Phạm: Sàdhana):
Lập luận đúng. Đây là luận thức đầy đủ, chính xác về mặt lí luận và chứng minh, tức là cả về hình thức và nội dung đều hoàn

toàn không có lỗi, có thể đạt đến mục đích ngộ tha, nghĩa là làm cho người khác hiểu.
2. Tự năng lập (Phạm:Sàdhanàbhàsa): Lập luận sai. Đây là luận thức được thành lập 1 cách sai lầm, lí luận không rõ ràng, chứng minh không hợp lí, không làm sáng tỏ được ý nghĩa mình chủ trương, không thể làm cho đối phương tin phục và hiểu được ý mình.
3. Chân năng phá(Phạm:Dùwaịa): Phá luận đúng. Đây là trường hợp mình đả phá

N
3600
chủ trương lập luận của đối phương, làm cho họ thấy rõ được những sai lầm trong luận thức của họ(ngộ tha).
4. Tự năng phá (Phạm:Dùwaịàbhàsa): Phá luận sai. Đây là trường hợp mà luận thức của đối phương vốn đầy đủ và chính xác, nhưng mình lại cho là sai lầm nên muốn phá. Người phá luận trong trường hợp này dù có cố sức "vạch lá tìm sâu" thì cũng tự chuốc lấy thất bại mà thôi.
5. Chân hiện lượng(Phạm:Pratyakwa): Sự hiểu biết chính xác về hiện lượng. Lượng nghĩa là đo lường, là mực thước cho sự phân biệt đúng và sai của tri thức. Trí óc suy xét, cho cái này đúng, cái kia sai, là "lượng". Khi ta dùng ngũ quan mà nhận thức sự vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi... thì biết ngay mà không cần suy xét, thì gọi là Hiện lượng. Chân hiện lượng nghĩa là sự nhận biết bằng trực giác 1 cách đúng đắn, chính xác, khi thấy sợi dây thì biết ngay đó là sợi dây.
6. Tự hiện lượng (Phạm: Pratya= kwàbhàsa): Sự nhận thức về hiện lượng 1 cách sai lầm. Nghĩa là sự nhận biết về hiện lượng nhiều khi cũng rất sai lầm, vì đôi khi thấy khói cho là mây, thấy sương bảo là khói, trong lúc vội vàng thấy sợi dây cho ngay đó là con rắn... đó là Tự hiện lượng.
7. Chân tỉ lượng (Phạm: Anumàna): Sự hiểu biết đúng đắn về tỉ lượng. Tỉ lượng là sự hiểu biết bằng suy xét, so đo, tức là tầng trên của Hiện lượng. Hiện lượng chỉ mới là cảm nhận thấy, nghe, như thấy mây nói là mây, thấy khói biết là khói; còn Tỉ

lượng là tác dụng phân biệt của tri thức, "khói ấy do đâu mà có, mây ấy rồi sẽ ra sao v.v...". Nói cách khác, đó là sự so sánh cái này, cái kia, rồi suy ra một cái lí, một sự thực, một lời giải. Ví như thấy mây đen nổi lên thì biết sẽ có mưa. Đó là Chân tỉ lượng, nghĩa là Tỉ lượng chính xác.

8. Tự tỉ lượng (Phạm:Anumànàbhàsa):
Sự hiểu biết sai lầm về tỉ lượng. Trong trường hợp phân biệt và suy đoán sai lầm thì gọi là Tự tỉ lượng. Chẳng hạn, từ xa thấy sương mù cho là khói, rồi bảo rằng ở đó có lửa. Đó là Tự tỉ lượng, nghĩa là tựa hồ như đúng, nhưng kì thực là sai.

Trong 8 nghĩa môn trên, Chân năng lập, Chân năng phá, Chân hiện lượng, Chân tỉ lượng, được gọi là Tứ chân; còn Tự năng lập, Tự năng phá, Tự hiện lượng, Tự tỉ lượng thì gọi là Tứ tự.

Mục đích của Nhân minh là khơi mở chính trí, lĩnh ngộ chân lí. Tứ tự tuy không thể làm phát sinh chân trí, nhưng Tự năng lập và Tự năng phá là muốn nhằm vào cái sở lập hoặc sở phá để làm cho người khác hiểu(ngộ tha); còn Tự hiện lượng và Tự tỉ lượng thì cũng muốn làm cho chính mình nhận thức được chân lí.

Nếu đứng về phương diện công dụng mà nhận xét, thì Tứ tự khác với Tứ chân; nhưng, nếu đứng trên quan điểm mục đích mà nói, thì Tứ tự và Tứ chân giống nhau, bởi thế, Nhân minh vẫn xếp Tứ tự vào 2 môn Ngộ tha và Tự ngộ.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh nhập chính lí luận sớ tiền kí Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.1;

Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Bát Môn Lưỡng Ích, Nhân Minh).

NHÂN MINH BÁT MÔN

Nhị

Ngộ

Chân năng lập

Chân năng phá

Tự năng lập

Tự năng phá

Chân hiện lượng

Chân tỉ lượng

Tự hiện lượng

Tự tỉ lượng

Ngộ tha

Tự ngộ

Tứ chân

Bát Môn

Tứ tự

N
3601
NHÂN MINH CHÍNH LÍ MÔN LUẬN
Cũng gọi Chính lí môn luận, Lí môn luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trần na, người Ấn độ soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Luận này có bản dịch khác là Nhân minh chính lí môn luận bản do ngài Huyền trang dịch, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 32.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].
NHÂN MINH CHÍNH LÍ MÔN LUẬN BẢN
Phạm:Nyàya-dvàra-tarka-zàstra.
Cũng gọi Chính lí môn luận bản.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trần na, người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung luận này giải thích rõ về những qui tắc của luận lí Nhân minh. Vì muốn phá những kiến chấp mê lầm của ngoại đạo và nêu tỏ chính lí của Phật pháp, nên ngài Trần na đã dựa vào thuyết của bồ tát Di lặc trong luận Du già sư địa và Cổ nhân minh của ngài Thế thân, lập ra các thuyết Chân năng lập, Chân năng phá... để giải thích rõ thực nghĩa của các pháp, mở ra 1 kỉ nguyên mới cho nền Luận lí học của Ấn độ. Đây là tác phẩm xưa nhất về Tân nhân minh được dịch ra chữ Hán hiện còn.
Bản dịch khác của luận này là: Nhân minh chính lí môn luận, 1 quyển, do ngài

Nghĩa tịnh dịch vào năm Cảnh vân thứ 2 (711) đời Đường.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

NHÂN MINH DANH NGHĨA TẬP

Tác phẩm về Nhân minh của Tây tạng được thu vào Long đa Lạt ma toàn tập.
Nội dung sách này gồm 2 phần:
1. Phần do ngài Trọng khâm a vượng đạt kiệt soạn: Lược thuật về sự truyền bá các tác phẩm Nhân minh ở Tây tạng, về các tác phẩm tiêu biểu của các học giả Tây tạng góp phần vào việc phát triển Nhân minh, về các luận chứng của các loại luận thức và về những qui tắc kiến lập luận thức.
2. Phần do ngài A vượng lạc tang soạn: Trình bày 1 cách khái quát về tính chất, công dụng, đặc trưng của các loại nhận thức.
Đặc điểm của bộ sách này là sưu tập đầy đủ, chú thích giản đơn những danh từ thường thấy trong Nhân minh.

NHÂN MINH LUẬN SỚ MINH ĐĂNG SAO

Cũng gọi Nhân minh nhập chính lí luận sớ minh đăng sao, Nhân minh minh đăng sao.
Gọi tắt: Minh đăng sao.
Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Thiện châu (724-797) người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 68.
Đây là tác phẩm về Nhân minh học nổi tiếng nhất tại Nhật bản, có ảnh hưởng rất sâu đối với việc phát triển Nhân minh học ở xứ Phù tang.
Về sau, các tác phẩm Nhân minh đại sớ sao, 3 quyển, của ngài Minh thuyên (789-868) và Nhân minh tứ chủng tương vi lược tư kí, 2 quyển, của ngài Chân hưng (934-1004) đều có trích dẫn sách này.

NHÂN MINH LUẬN SỚ THỤY NGUYÊN KÍ
Cũng gọi Nhân minh nhập chính lí luận
sớ thụy nguyên kí.
NHÂN MINH LUẬN SỚ THỤY NGUYÊN KÍ

N
3602
Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Phượng đàm (1654-1736) thuộc tông Hoa nghiêm Nhật bản soạn.
Đây là sách chú thích bộ Nhân minh đại sớ của ngài Từ ân Khuy cơ, trong sách thu chép rất nhiều tư liệu mà hiện nay hiếm thấy. Sách này rất có giá trị tham khảo đối với việc nghiên cứu Nhân minh. Có điều đáng tiếc là sách đã truyền lầm phần nguyên văn liên quan đến chú thích, nên hơn 200 năm nay đã bị chỉ trích khá nhiều.
NHÂN MINH LUẬN TOẢN YẾU
Cũng gọi Nhân minh luận nghĩa toản yếu, Nhân minh toản yếu.
Gọi đủ: Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ chiểu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 44.
Nội dung sách này chú thích bộ luận Nhân minh nhập chính lí do ngài Huyền trang dịch.
NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÍ LUẬN
Phạm: Nyàya-praveza.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thương yết la chủ, người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào năm Trinh quán 21 (647) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Tác giả Thương yết la chủ là đệ tử của Luận sư Tân nhân minh Trần na, vì bộ luận Nhân minh chính lí môn của thầy quá sâu xa khó hiểu, nên ngài Thương yết la chủ mới tóm lược yếu chỉ rồi thêm vào phần luận thuyết của mình soạn mà thành bộ sách

này, để làm nền tảng cho lớp hậu học bước vào chính lí của Nhân minh.
Nội dung tác phẩm này trình bày về nghĩa của 8 môn: Chân năng lập, Chân năng phá, Tự năng lập, Tự năng phá, Chân hiện lượng, Tự hiện lượng, Chân tỉ lượng, Tự tỉ lượng. Trong đó, Chân năng lập và Tự năng lập là phần chủ yếu của luận này, được trình bày rất chi tiết, rõ ràng; còn 6 môn kia thì chỉ nói sơ lược mà thôi. Chân năng lập chuyên nói về 3 chi: Tông (mệnh đề), Nhân(lí do)và Dụ(thí dụ), còn Tự năng lập thì nêu ra 33 lỗi(9 lỗi về Tông, 14 lỗi về Nhân và 18 lỗi về Dụ)của Nhân minh.
Chỗ khác nhau giữa luận này và luận Nhân minh chính lí môn(gọi tắt: Luận chính lí môn)là: Ngoài việc bỏ bớt "9 cú nhân"(9 trường hợp về Nhân)trong luận Chính lí môn để thay vào đó bằng "3 tướng nhân" (ba điều kiện về Nhân) ra, ngài Thương yết la chủ còn dành quá nửa tác phẩm của mình để giải thích tỉ mỉ, rõ ràng về 33 lỗi của 3 chi Nhân minh. Cũng vì những điểm then chốt, cốt tủy trong bộ luận này được tác giả trình bày 1 cách sáng sủa, ngắn gọn, cho nên từ xưa đến nay được người đời học tập, nghiên cứu rộng rãi hơn bộ luận Chính lí môn.
Tại Ấn độ, từ thế kỉ IX về sau, tín đồ Kì na giáo từng chú thích luận này. Còn ở Trung quốc, sau khi được Đại sư Huyền trang dịch sang Hán văn, thì các ngài Trần thái, Tĩnh mại, Khuy cơ... cũng lần lượt soạn sách chú thích, trong đó, đặc biệt bộ Nhân minh nhập chính lí luận sớ của ngài Khuy cơ là bản chú giải chi tiết rõ ràng hơn cả, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với

việc nghiên cứu Nhân minh học tại Trung quốc và Nhật bản.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÍ LUẬN SỚ

Cũng gọi Nhân minh đại sớ.

NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÍ LUẬN SỚ

N
3603
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 44.
Nội dung sách này chia làm 4 môn: Trình bày lí do soạn luận, Giải thích đề mục, Nêu rõ những điểm khó khăn và Giải thích chính văn. Từ xưa đến nay bộ sách giá trị này được lưu hành tại Trung quốc, Nhật bản và được các nhà nghiên cứu Nhân minh xem là kim chỉ nam.
NHÂN MINH THẤT LUẬN
Cũng gọi Thất bộ lượng lí luận.
Tác phẩm, do ngài Pháp xứng, người Nam Ấn độ soạn vào khoảng thế kỉ VI, VII, bản Tạng dịch được thu vào "Đan châu nhỉ" trong Đại tạng kinh Tây tạng.
Ngài Pháp xứng –đệ tử bồ tát Trần na– soạn bộ luận này nhằm mục đích phát huy nền Luận lí học của Thầy mình. Nội dung bao gồm 7 luận: Thích lượng luận, Định lượng luận, Chính lí trích luận, Nhân trích luận, Quán tương thuộc luận, Thành tha tương tục luận và Tránh chính lí luận. Ba luận trước nói về thể chế của Nhân minh, còn 4 luận sau thì trình bày về những bộ phận tổ chức thành Nhân minh.
NHÂN MINH THẤT LUẬN NHẬP MÔN
Cũng gọi Nhân minh thất luận nhập môn trừ ám luận.
Tác phẩm, do ngài Tông khách ba, Tổ khai sáng phái Hoàng giáo thuộc Lạt ma giáo Tây tạng soạn.
Sách này trình bày 1 cách khái quát về nội dung của bộ Nhân minh thất luận,

vì thế nên cũng gọi là Nhân minh khái luận. Trong sách nói rõ về tính chất, sai biệt và công dụng của ngoại cảnh và nội tâm.

NHÂN MINH THẤT LUẬN TRỪ ÁM TRANG NGHIÊM CHÚ

Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng do ngài Khắc chủ kiệt cách lôi bối tang soạn.

Sách này dùng hình thức biện luận để trình bày về nội dung của Thích lượng luận, là 1 trong những tác phẩm nổi tiếng về Nhân minh học, cho nên được phái Cách lỗ của Tây tạng dùng làm sách nhập môn cho việc học tập và nghiên cứu Nhân minh.

NHÂN NĂNG BIẾN

Phạm: Hetu-pariịàma.

Cũng gọi Nhân biến.

Đối lại: Quả năng biến.

Chủng tử(hạt giống)trong thức A lại da thứ 8 chuyển biến hiện khởi ra các pháp, gọi là Nhân năng biến. Rồi 8 thức do chủng tử sinh khởi, mỗi thức lại có năng lực từ tự thể của mình biến hiện ra 2 phần là Kiến phần và Tướng phần, gọi là Quả năng biến. "Biến" của Nhân năng biến là nghĩa chuyển biến, sinh biến; còn "Biến" của Quả năng biến thì là nghĩa biến hiện, duyên biến.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhân năng biến là chỉ cho tập khí của 2 nhân Đẳng lưu và Dị thục trong thức thứ 8, có năng lực chuyển biến sinh thành các pháp, vì thế gọi là Nhân năng biến. Đó là:

1. Đẳng lưu tập khí, cũng gọi Danh ngôn chủng tử. Tức chủng tử thân nhân duyên sinh ra các pháp, là tập khí do 3

tính thiện, ác và vô kí huân tập trong 7 thức trước mà thành. Vì tập khí này có thể dẫn sinh ra quả cùng loại với tự tính nên gọi là Đẳng lưu tập khí. Như nhân thiện dẫn sinh quả thiện, nhân ác sinh ra quả ác, NHÂN NĂNG BIẾN

N
3604
đều do tác dụng năng biến của Đẳng lưu tập khí.
2. Dị thục tập khí, cũng gọi Nghiệp chủng tử. Tức chủng tử sơ nhân duyên sinh ra pháp. Loại chủng tử này do 2 nghiệp thiện và ác hữu lậu trong 6 thức huân tập sinh trưởng, có khả năng giúp đỡ để sinh ra quả không thiện không ác(vô kí), khác với thiện, ác của tự tính, vì thế gọi là Dị thục tập khí.
Trên đây là nói theo tâm hữu lậu, còn nếu nói theo chủng tử vô lậu thì Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 cho rằng, chủng tử và hiện hành của thức thứ 6 và thức thứ 7 chỉ có nhân quả Đẳng lưu, chứ không có nhân quả Dị thục.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.3].
NHÂN NGÃ PHÁP NGÃ
Gọi đủ: Nhân ngã chấp pháp ngã chấp. Cũng gọi Nhân pháp nhị ngã, Sinh ngã Pháp ngã.
Đồng nghĩa: Ngã chấp pháp chấp.
Chấp trước thực có cái ta là Nhân ngã; chấp trước thực có các pháp là Pháp ngã. Nhân ngã là quả của pháp ngã; Nhị thừa chỉ dứt quả của nhân ngã, còn Bồ tát thì đoạn trừ cả nhân của pháp ngã. Nói cách khác, Nhị thừa(Thanh văn, Duyên giác)đã dứt được chấp ngã, nhưng vẫn còn chấp pháp; Bồ tát thì đoạn trừ cả chấp ngã và chấp pháp.
Theo luận Đại thừa khởi tín thì Ngã kiến có 2 thứ là Nhân ngã kiến và Pháp

ngã kiến:
a) Nhân ngã kiến: Phàm phu chấp trước nhân ngã, hiểu lầm pháp thân của Như lai.
b) Pháp ngã kiến: Nhị thừa tuy chứng nhân vô ngã, nhưng vẫn còn thấy pháp 5 uẩn(sắc thụ tưởng hành thức)sinh diệt, sợ hãi sinh tử, ưa thích Niết bàn.
Ngoài ra, Nhân ngã là nói theo dịch cũ, chỉ giới hạn ở cõi người; còn Sinh ngã là nói theo dịch mới, bao gồm cả chúng sinh ở các cõi khác.
[X. luận Tam vô tính Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu]. (xt. Nhị Chấp).
NHÂN NGHIỆP
.....
Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả; còn Nghiệp tức nghiệp lực, là duyên bên ngoài giúp thêm sức cho Nhân sinh ra quả. Nghĩa của Nhân nghiệp tương đương với nghĩa của Nhân duyên, cả 2 đều có công năng dẫn sinh ra kết quả của các pháp.
Theo kinh Đại nhật quyển 2, hết thảy các pháp đều từ Nhân nghiệp dấy sinh.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.19].
NHÂN NHÂN
.....
Nhân quá khứ của các quả báo về dung nhan, tư tưởng, hành vi, yểu thọ, nghèo giầu... của con người ở đời này.
Theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, con người sinh trong cuộc đời nhận chịu những quả báo khác nhau như giầu sang, nghèo hèn, xinh đẹp, xấu xí, yên vui, lo sợ v.v... đều do nghiệp nhân bất đồng mà ra. Như

người sinh ra chịu thân phận thấp hèn là vì gây nhân kiêu căng, tự đại, khinh miệt người khác, hành động ngông cuồng, chẳng lễ kính Tam bảo. Nếu chí thành không lừa dối, tụng kinh giữ giới, khuyên người lánh ác làm thiện, không tìm lỗi của người, thì hơi miệng thơm sạch, thân tâm yên vui, được mọi người khen ngợi, quí mến...
[X. kinh Nghiệp báo sai biệt].
NHÂN NHÂN

N
3605
NHÂN NHÂN
.....
Đối lại: Quả nhân.
Từ gọi chung những người còn ở giai vị tu nhân, chưa đến quả Phật.
(xt. Nhân Vị).
NHÂN NHÂN TRỌNG PHÁP
.....
Do người mà giáo pháp nói ra được tôn trọng.
Nghĩa là người thuyết pháp mà sự học vấn, hiểu biết, thực hành, chứng ngộ càng sâu, địa vị càng cao, thì giáo pháp do người ấy nói ra càng có giá trị, càng được người đời tôn trọng. Bởi thế, trong các sách của Phật giáo phần nhiều có đề tên tác giả, đó là vì muốn cho giáo pháp được trình bày trong sách được người đời tôn trọng kính tin.
[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng].
NHÂN PHÁP
.....
Từ gọi chung người và pháp.
1. Nhân Pháp.
- Nhân: Người nói pháp hoặc người nghe pháp.
- Pháp: Giáo pháp được nói ra hay được học tập.
II. Nhân Pháp.
- Nhân: Có tác dụng của tâm.
- Pháp: Không có tác dụng của tâm.
Chẳng hạn như: Chúng sinh nhờ nhân duyên hòa hợp mà được thành lập, đó là Nhân(người); còn 5 uẩn là những yếu tố cấu tạo thành chúng sinh, đó là Pháp.

NHÂN PHÁP NHỊ KHÔNG
.....
Cũng gọi Ngã pháp nhị không, Sinh pháp nhị không.
Từ gọi chung Nhân không và Pháp không.
- Nhân không: Chẳng chấp nhân ngã, vì thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể làm chủ tể thường nhất. Quán xét về chân lí này gọi là Nhân không quán.
- Pháp không: Chẳng chấp pháp ngã, vì các pháp sắc, thụ, tưởng... cũng qui về không, không có thực tính.
Tiểu thừa chủ trương pháp là có thực, cho nên chỉ lập Ngã không; còn luận Thành thực thì cho rằng các pháp 5 uẩn(sắc, thụ, tưởng, hành, thức)cũng là không, cho nên gọi chung là Nhị không(Nhân không và Pháp không).
Cứ theo Trung luận sớ quyển 18 của ngài Cát tạng, thì Nhân pháp nhị không có Tiểu thừa và Đại thừa khác nhau:
- Không của Tiểu thừa là Tích không, Giới nội không, Đãn không.
- Không của Đại thừa là Tính không, Bất đãn không, Bất khả đắc không.
Ngoài ra, theo Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 3 của ngài Trí nghiễm, thì Nhân không của Tiểu thừa Thông giáo chưa thanh tịnh, đến Tam thừa mới thanh tịnh; Pháp không ở Tam thừa chưa thanh tịnh, đến Nhất thừa mới hoàn toàn thanh tịnh.
[X. luận Thành duy thức Q.1; phẩm Quán tà kiến trong Trung luận Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Hoa nghiêm sớ sao huyền đàm Q.4; Bát nhã tâm kinh lược sớ liên châu

kí Q.hạ]. (xt. Ngã Không).
NHÂN PHẦN KHẢ THUYẾT
... ...
Đối lại: Quả phần bất khả thuyết.
Cảnh giới duyên khởi của bồ tát Phổ
hiền là phần hạn mà người tu hành ở nhân
vị có thể hiểu biết được, có thể bàn nói
được, gọi là Nhân phần khả thuyết. Trái
NHÂN PHẦN KHẢ THUYẾT

N
3606
lại, biển tính mà đức Phật chứng ngộ được là cảnh giới tự nội chứng của chư Phật, không thể nói bàn được, gọi là Quả phần bất khả thuyết. Nhưng Quả phần bất khả thuyết này tùy theo cơ duyên của những người tu hành ở nhân vị mà có thể nói được 1 phần nào, đó chính là Nhân phần khả thuyết vậy.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.12; Thập địa kinh luận Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Bất Khả Thuyết, Nhân Phần Quả Phần).
NHÂN PHẦN QUẢ PHẦN
... ...
Cũng gọi Nhân phần khả thuyết, Quả phần bất khả thuyết; Duyên khởi nhân phần, Tính hải quả phần.
Phần hạn của nhân và phần hạn của quả. Thuyết này có xuất xứ từ Thập địa kinh luận. Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, Quả phần là cảnh giới nội chứng của chư Phật, chỉ có thể thân chứng chứ không thể nói bàn, nên gọi là Bất khả thuyết. Còn Nhân phần là giáo pháp ứng theo cơ duyên mà được nói ra, là phần hạn mà người tu hành ở nhân vị có thể hiểu rõ, cho nên gọi là Khả thuyết.
Còn Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 10 nêu ra 4 thuyết về Nhân phần và Quả phần như sau:
1. Nhân phần là giáo năng thuyên(giải thích rõ), Quả phần là nghĩa sở thuyên(được giải thích rõ).
2. Nhân phần là nhân hạnh của Bồ tát trước Thập địa, Quả phần là trí chứng của

Bồ tát Thập trụ.
3. Thập địa có Tiệm tăng môn và Viên mãn thời môn. Nhân phần là Tiệm tăng môn, có giới hạn nên có thể diễn đạt được. Còn Viên mãn thời môn vì không có giới hạn nên không thể nói bàn được.
4. Nhân phần là chỉ cho người nghe pháp môn Thập địa, rồi trên bình diện ý thức, hiển bày được nghĩa tương tự. Còn Quả phần là sự chứng nhập chính hạnh của Thập địa, dứt bặt mọi ngôn ngữ, tư duy.
Nhưng ngài Pháp tạng cho 4 thuyết trên là không khế lí và giải thích Nhân phần, Quả phần bằng 2 nghĩa như sau:
1. Thập địa có 2 thứ là Tựu thực và Tùy tướng. Thập địa tựu thực là cảnh giới mà chỉ có trí Phật biết được, nên gọi là Quả phần. Còn Thập địa tùy tướng là chỗ mà Bồ tát có thể biết, có thể thực hành, cho nên gọi là Nhân phần. Tức là Quả phần sâu xa huyền nhiệm, không thể nghĩ bàn; còn Nhân phần thì tùy cơ giáo hóa nên có thể nói bàn.
2. Thập địa có 2 thứ là Diệu trí và Phương tiện kí pháp. Nếu đứng về phương diện Diệu trí mà bàn, thì chính trí là cảnh giới của chân như, lìa tướng nói năng, nên gọi là Quả phần, là bất khả thuyết. Còn nếu nói theo Phương tiện kí pháp thì vì tùy theo cơ duyên ứng hợp với đại chúng để giải bày nghĩa sai biệt của Thập địa, nên gọi là Nhân phần, có thể bàn nói được.
Trong 2 thuyết trên, ngài Pháp tạng giải thích Quả phần là chỗ biết, chỗ làm của đức Phật, nhưng ngài Tuệ uyển thì trong Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí quyển 9 cho rằng 2 phần Nhân Quả đều ở nơi Thập địa, chẳng phải 1 chẳng phải khác.

Còn ngài Trừng quán thì trong Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 34 cho rằng trí chứng nhập Niết bàn giống như cùng vào biển quả rốt ráo, cho nên biết chia ra Nhân phần và Quả phần chỉ là sự sai biệt tạm thời giữa tu và chứng, chứ thực ra Nhân và Quả vốn không hai, hệt như sóng với nước vậy.
Ngoài ra, trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, ngài Pháp tạng coi 2 phần Nhân và Quả này là 2 môn trong Nhất thừa Biệt giáo.
NHÂN PHẦN QUẢ PHẦN

N
3607
[X. Thập địa kinh luận Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương thông lộ kí Q.2].(xt. Đồng Biệt Nhị Giáo).
NHÂN PHI NHÂN
.....
I. Nhân Phi Nhân.
Từ gọi chung Nhân và Phi nhân (người và chẳng phải người).
Phi nhân gồm: Thiên long bát bộ, Dạ xoa, các ác quỉ vương.
II. Nhân Phi Nhân.
Cũng gọi Khẩn nại la, Khẩn đà la, Chân đà la, Khẩn nại lạc, Nghi thần, Ca thần.
Tên khác của thần Khẩn na la (Phạm: Kiônara), vị thần âm nhạc trong Thiên long bát bộ.
Hình dáng vị thần này giống như người, nhưng thực ra không phải người, vì thế nên gọi là Nhân phi nhân (người chẳng phải người).
Tuy không phải là người nhưng khi đến lễ đức Phật, họ đều hiện thân hình người.
[X. Pháp hoa huyền tán Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.3]. (xt. Khẩn Na La).
NHÂN PHONG XUY HỎA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tùy theo chiều gió mà thổi lửa, ví dụ khi tiếp hóa người học, phải nên xem căn cơ của họ để ứng dụng những phương pháp

thích hợp trong việc chỉ dạy.
Tắc 26, Bích nham lục (Đại 48, 167 trung) nói: "Hỏi một đáp mười, nêu một rõ ba, thấy thỏ thả chim ưng, nhân gió thổi lửa (nhân phong xuy hỏa)".

NHÂN QUẢ

.....

Phạm: Hetu-phala.

Chỉ cho nguyên nhân và kết quả, cũng tức là luật nhân quả.

Trong hệ thống giáo nghĩa của Phật giáo, luật nhân quả được sử dụng như là lí luận cơ bản để thuyết minh tất cả sự quan hệ của thế giới. Bởi vì trong sự hình thành của hết thảy các pháp, thì nhân là năng sinh, quả là sở sinh. Tức là pháp nào có năng lực sinh ra kết quả là nhân, còn pháp nào từ nhân mà sinh ra là quả. Nếu nói về quan hệ nhân quả theo thời gian, thì nhân trước, quả sau, gọi là Nhân quả khác thời. Nhưng nếu nói về mặt không gian thì giống như những cây lau trong bó lau nương tựa vào nhau mà đứng vững, đó là quan hệ nhân quả theo nghĩa rộng, gọi là Nhân quả cùng thời.

Về luận điểm nhân quả của ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa, có thể chia làm 4 loại mà Phật giáo gọi là Ngoại đạo tứ chấp, hay đơn giản hơn là Tứ chấp. Đó là:

1. Nhân tà quả tà: Chủ trương nguyên nhân sinh ra muôn vật là do năng lực của trời Đại tự tại.
2. Không nhân có quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là quả, nhưng cho rằng nhân của quả này khó tìm biết được, nên phủ định nguyên nhân sinh ra quả này.
3. Có nhân không quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là nhân, nhưng cho rằng

kết quả của cái nhân đó khó có thể tìm
biết được, nên phủ định kết quả của nhân
này.
4. Không nhân không quả: Tức chối
bỏ cả nhân lẫn quả.
Ngoài 4 luận điểm trên, trong tư tưởng
giới Ấn độ thời ấy còn có 2 luận thuyết nữa
về nhân quả là:
1. Trong nhân có quả: Bà la môn giáo
NHÂN PHONG XUY HỎA
Nhân Phi Nhân

N
3608
và học phái Số luận chủ trương thế giới hiện tượng do quả hiển hiện, thì quả ấy ắt đã có trong nhân, tức trong nhân thường có tính của quả, cho nên tính chất của nhân và quả giống nhau.
2. Trong nhân không quả: Học phái Thắng luận và những nhà tư tưởng đối lập với Bà la môn giáo cho rằng phải có nhiều yếu tố căn bản kết hợp lại với nhau mới có thể sinh khởi thế giới hiện tượng. Tức họ chủ trương trong nhân chưa chắc đã có tính của quả và phải có nhiều nhân hòa hợp với nhau mới có thể sinh ra quả; bởi thế họ cho rằng tính chất của nhân và quả hoàn toàn không giống nhau. Luận thuyết này cũng có thể được gọi là Trong quả có nhân.
Về Nhân quả luận của Phật giáo thì đại khái có thể chia làm 2 hệ thống Đại thừa và Tiểu thừa. Tiểu thừa lấy tông Câu xá làm điển hình, đề ra thuyết Bốn duyên, sáu nhân, năm quả. Đại thừa thì lấy tông Duy thức làm đại biểu, chủ trương thuyết Bốn duyên, mười nhân, năm quả làm nội dung chính yếu của Nhân quả luận, nhưng đối với sự giải thích về 4 duyên, 5 quả thì quan điểm của Đại thừa và Tiểu thừa lại khác nhau.
Tông Duy thức cho rằng muôn vật trong vũ trụ đều do chủng tử(hạt giống)hàm chứa trong thức A lại da biến hiện ra; các pháp do chủng tử biến hiện thành phải trải qua mối quan hệ nhân quả 3 pháp 2 lớp là: Chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử, Chủng tử sinh chủng tử, tác dụng xoay chuyển mà biến hiện ra muôn tượng la

liệt trong vũ trụ. Trong đó, mối quan hệ Chủng tử sinh chủng tử là quan hệ nhân quả khác thời; còn quan hệ Chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử là quan hệ nhân quả cùng thời. Ngoài ra, trong 6 nhân, 5 quả, thì mối quan hệ giữa nhân Dị thục và quả Dị thục, giữa nhân Đồng loại, nhân Biến hành và quả Đẳng lưu... đều là quan hệ nhân quả khác thời. Còn mối quan hê giữa nhân Câu hữu, nhân Tương ứng và quả Sĩ dụng thì là quan hệ nhân quả cùng thời. Riêng mối quan hệ giữa nhân Năng tác và quả Tăng thượng thì gồm cả nhân quả khác thời và nhân quả cùng thời. Còn mối quan hệ giữa nhân Đồng loại và quả Đẳng lưu thì vì lấy pháp tự loại làm nhân, dẫn sinh ra quả Đẳng lưu đồng loại, nên gọi là Nhân quả tự loại.

Những hành vi của chúng sinh có thể mang lại nhân quả khác thời, tức là nghiệp nhân thiện chắc chắn sẽ có quả báo thiện, nghiệp nhân ác ắt sẽ chiêu cảm quả báo ác, đó gọi là Thiện nhân thiện quả, Ác nhân ác quả. Nhưng nói 1 cách chặt chẽ thì phải gọi là Thiện nhân lạc quả, Ác nhân khổ quả. Đó là quả báo do 2 nghiệp thiện ác mang lại, thuộc về tính vô kí không thiện không ác. Còn nói thiện, ác là đặc biệt chỉ cái nhân chắc chắn, nhất định mang lại quả báo, vì thế không nên dùng quả thiện, quả ác để gọi quả báo. Lí nhân quả ấy rõ ràng không rối loạn, gọi là Nhân quả báo ứng. Nếu không thừa nhận sự tồn tại của lí nhân quả mà rơi vào kiến giải phủ định nhân quả, thì gọi là "Bát vô nhân quả" ..... Còn nếu đứng trên lập trường thực tiễn tu hành mà bàn về quan hệ nhân quả, thì nhờ nhân tu hành mà được quả thành Phật. Gọi là Tu

nhân đắc quả, Tu nhân cảm quả hay Thù nhân cảm quả .....
Ngoài ra, do nghiệp nhân thiện ác mà mang lại quả báo khổ vui thì đó là mối quan hệ nhân quả giữa nhân Di thục và quả Dị thục. Còn do phúc đức(thiện nghiệp của thế gian)mà chiêu cảm quả vui cõi người, cõi trời, thì đó là quan hệ nhân quả giữa nhân phúc và quả phúc. Lại do tu tập trí tuệ mà được quả báo giác ngộ, thì đó là quan hệ nhân quả giữa nhân trí và quả trí.
Ba loại quan hệ nhân quả trình bày trên đây gọi là Tam nhân tam quả. Còn thông
NHÂN QUẢ

N
3609
thường nói Tam thế nhân quả, Nhân quả báo ứng... thì phần nhiều là chỉ cho mối quan hệ nhân quả giữa nhân Dị thục và quả Dị thục.
Hết thảy các pháp đều do lí nhân quả mà sinh thành hoại diệt; sự hiển hiện của 10 cõi mê ngộ là do mối quan hệ nhân quả mà thành, như nhân quả thế gian, nhân quả xuất thế gian v.v... Nếu đứng về phương diện Tứ đế mà nói thì Khổ đế và Tập đế là nhân quả của cõi mê thế gian, còn Diệt đế và Đạo đế là nhân quả của cõi ngộ xuất thế gian.
Tóm lại, lí nhân quả này thực sự là giáo lí cơ bản trọng yếu của Phật giáo, trong các kinh thường nói rõ về lí này, đồng thời, dùng lí nhân quả thiện ác báo ứng như bóng theo hình, nối nhau không dứt để khuyên người đới gắng sức bỏ ác làm lành, tu hành Phật đạo, để mau thoát khỏi cảnh giới hữu lậu khổ đau mà đạt đến cảnh giới vô lậu yên vui.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.6; luận A tì đạt ma phát trí Q.1, 15; luận Đại tì bà sa Q.10, 11, 16; luận Du già sư địa Q.5, 38; luận Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Thành duy thức Q.3, 7, 8; Đại thừa nghĩa chương Q.3, 4]. (xt. Thập Nhân, Ngũ Quả, Lục Nhân, Tứ Duyên, Nhân, Chủng Tử).
NHÂN QUẢ BÁO ỨNG
Cũng gọi Nhân quả ứng báo, Nhân quả nghiệp báo, Thiện ác nghiệp báo.
Gieo nhân thì được quả, lí ấy rất rõ ràng, không sai lầm. Nghĩa là tất cả mọi sự vật

đều bị pháp tắc nhân quả chi phối; hễ nhân lành ắt sinh quả lành, gọi là Thiện nhân thiện quả; còn nhân ác thì chắc chắn mang lại quả ác, gọi là Ác nhân ác quả, không hề sai trật.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 thượng) nói: "Trong khoảng trời đất, năm đường phân minh, mông mênh mờ mịt, thiện ác báo ứng, họa phúc theo nhau".
Luận Du già sư địa quyển 38 thì nói: "Đã làm rồi thì không mất, chưa làm thì không có". Đó là đặc điểm của Nhân quả luận trong Phật giáo, tức là bất cứ 1 hành vi tư tưởng nào cũng chắc chắn mang lại hậu quả tương ứng sau này. Khi nhân chưa sinh ra quả thì không thể làm cho nhân mất đi; trái lại, nếu không tạo nghiệp nhân thì chắc chắn cũng không có quả báo tương ứng.
Ngoài ra, luật Nhân quả báo ứng không phải chỉ chi phối những hành vi ở hiện tại, mà nó cũng ảnh hưởng đến cả quá khứ và vị lai. Nghĩa là quả báo hiện tại là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ và họa phúc báo ứng trong vị lai là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở đời này.
[X. kinh Luân chuyển ngũ đạo tội phúc báo ứng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.70]. (xt. Nhân Quả).
NHÂN QUẢ DỊ THỜI
.....
Đối lại: Nhân quả đồng thời.
Nhân quả khác thời, nghĩa là thời gian từ nguyên nhân sinh ra kết quả có trước sau khác nhau.
Cứ theo các nhà Duy thức thì tự loại chủng tử(hạt giống)nối tiếp nhau, nhân của

niệm trước sinh ra quả của niệm sau, vì thời gian có khác nhau nên gọi là Nhân quả dị thời. Tức sự quan hệ giữa chủng tử sinh chủng tử là nhân quả khác thời. Còn chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử, thì chủng tử và hiện hành có quan hệ nhân quả lẫn nhau là Nhân quả đồng thời. Tức nhân trước quả sau của 1 pháp là nhân quả khác thời, còn 2 pháp và 3 pháp làm nhân quả lẫn cho nhau, như bấc đèn và ngọn

NHÂN QUẢ DỊ THỜI

N
3610
lửa... là nhân quả cùng thời.
Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31,
9 trung) nói: "Hiện hành và chủng tử tuy
khác loại nhưng không trái ngược nhau,
trong 1 thân cùng lúc có tác dụng năng sinh;
chứ không giống như chủng tử tự loại tuy
tương sinh nhưng có trước sau khác nhau,
ắt không cùng có 1 lúc".
(xt. Nhân Quả Đồng Thời).
NHÂN QUẢ ĐỒNG THỜI
.....
Đối lại: Nhân quả dị thời.
Chỉ cho 3 pháp: Chủng tử năng sinh,
Hiện hành sở sinh và Chủng tử sở huân
đắp đổi(triển chuyển)đồng thời làm nhân
quả lẫn nhau.
Cứ theo các nhà Duy thức thì chủng tử
là nhân sinh ra hiện hành; mà hiện hành
này cũng có thể là nhân trở lại huân tập quả
chủng tử. Như vậy, ba pháp: Chủng tử +
Hiện hành + Chủng tử triển chuyển (đắp
đổi)đồng thời làm nhân làm quả cho nhau.
Triển chuyểncó 2 nghĩa: Hỗ tương triển
chuyển và Thứ đệ triển chuyển. Triển
chuyển ở đây nghĩa là Hỗ tương triển chuyển
(đắp đổi lẫn nhau), cũng tức là "Cánh hỗ"
nói trong luận Thành duy thức.
Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31,
10 thượng) nói: "Khi thức năng huân... từ
chủng tử sinh ra thì liền có năng lực làm
nhân huân tập lại chủng tử. Ba pháp triển
chuyển, nhân quả đồng thời. Như bấc đèn
sinh lửa, lửa sinh nóng đốt bấc đèn. Cũng
như bó lau, những cây lau nương tựa lẫn
nhau, nhân quả đồng thời, lí không

nghiêng đổ".
(xt. Nhân Quả Dị Thời).
NHÂN QUẢ GIAI KHÔNG TÔNG
Cũng gọi Không kiến luận, Không kiến ngoại đạo.
Ngoại đạo vọng chấp không có lí nhân quả, phủ định thuyết nhân quả, chủ trương hết thảy các pháp trong thế gian đều là không. Một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, phần đầu (Đại 45, 250 thượng) nói: "Các ngoại đạo tà kiến chấp không có sự thương yêu nuôi nấng... thấy người làm lành sinh vào cõi ác, thấy kẻ độc ác lại sinh cõi lành, liền cho là không có nhân quả, bài bác cho rằng tất cả đều không".
[X. luận Du già sư địa Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.10]. (xt. Ngoại Đạo Thập Lục Tông).
NHÂN QUẢ LỊCH NHIÊN
Lí nhân quả rõ ràng, dễ nhận thấy.
Chỉ quán nghĩa lệ quyển thượng (Đại 16, 447 hạ) nói: "Xét trong các giáo thì nhân quả rõ ràng(nhân quả lịch nhiên)".
[X. Tông kính lục Q.12].
NHÂN QUẢ MÔN
Đối lại: Thể dụng môn.
Pháp môn được tông Pháp tướng sử dụng để nói rõ mối quan hệ giữa 7 chuyển thức và thức thứ 8 về phương diện chủng tử và hiện hành.
Mối quan hệ năng trì, sở trì giữa chủng tử và thức thứ 8 gọi là Thể dụng môn, tức thức thứ 8 năng trì là thể, chủng tử sở trì là dụng. Còn mối quan hệ năng trì, sở trì giữa chủng tử và hiện hành thì gọi là Nhân quả môn, tức chủng tử năng sinh là nhân, hiện

hành sở sinh là quả. Đây là Nhân quả môn luận theo tính dụng sai biệt. Phổ thông thường nói “Chủng tử là nhân duyên gần của các pháp” chính là y cứ vào Nhân quả môn này.
Ngoài ra, nếu thức thứ 8 có năng lực sinh
NHÂN QUẢ MÔN

N
3611
ra các pháp thì gọi là Nhiếp dụng qui thể nhân quả môn.
[X. luận Thành duy thức Q.2]. (xt. Thể Dụng Môn).
NHÂN QUẢ VI TÔNG
.....
Nhân quả Nhất thừa được dùng làm tông chỉ. Đây là lớp huyền nghĩa thứ 3 trong 5 lớp huyền nghĩa của kinh Pháp hoa do tông Thiên thai thành lập.
Kinh Pháp hoa lấy nhân quả Nhất thừa làm tông chỉ. Tông chỉ nhân quả này là then chốt của việc tu hành, là yếu quyết để hiển bày Thể; nhưng Thể của thực tướng các pháp trong kinh Pháp hoa chính là diệu lí chân thường chẳng phải nhân chẳng phải quả, không tu không chứng. Nếu người mê mất chân lí thực tướng này thì là hạng phàm phu; còn người ngộ được chân lí thực tướng này thì là hạng Thánh bậc thượng. Kinh Pháp hoa căn cứ vào tông chỉ nhân quả mà luận về lí của việc tu hành và ngộ đạo, chủ trương việc tu hành có thứ tự trước sau, bắt đầu việc tu hành là nhân, kết thúc việc tu hành là quả. Toàn bộ kinh thuyết minh đạo lí nhân quả để nêu tỏ cái lí thể của thực tướng, vì thế nên kinh Pháp hoa lấy nhân quả làm tông. Hai chữ nhân, quả ở đây được giải thích theo 2 lớp:
1. Lấy đệ tử(đối cơ)làm nhân, Thầy (đức Thế tôn)làm quả. Cũng có nghĩa đệ tử là nhân vị tu hành, còn Thầy là quả vị Phật.
2. Đệ tử và Thầy đều có nhân quả riêng

của mình. Tức Thầy và đệ tử đều tự có lúc bắt đầu và lúc kết thúc các giai vị tu hành, mà nhân quả của mỗi bên cũng đều có Quyền và Thực. Tức là nhân quả của đệ tử nói trên và nhân quả của Phật ở Tích môn... đều gọi là Quyền nhân, Quyền quả. Còn nhân quả của đệ tử khai hội(đã xóa bỏ giáo pháp 3 thừa mà qui về giáo pháp 1 thừa) ở Tích môn và nhân quả của Phật ở Bản môn thì đều gọi là Thực nhân, Thực quả. Như vậy, nhân quả có 2 lớp và đều có Quyền và Thực khác nhau theo nghĩa được hiển bày trong 2 môn Bản, Tích của kinh Pháp hoa.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.9, hạ]. (xt. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa, Bản Tích Nhị Môn).

NHÂN SINH

I. Nhân Sinh.
Chỉ cho sự hóa sinh trong loài người, tức sự thành lập hữu tình thế gian của cõi Dục, vào thời kì đầu tiên trong kiếp Thành.
[X. Trường a hàm Q.22; luận Câu xá Q.12]. (xt. Kiếp Sơ).

II. Nhân Sinh.
Tức là người ta sinh ra đời, hoặc chỉ cho sinh mệnh của con người.
Kinh Bát nê hoàn quyển thượng (Đại 1, 177 thượng) nói: “Con người sinh ra đời, không ai không có khổ”.
(xt. Thất Duy).

NHÂN SINH HỌC

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Vương ân dương soạn, xuất bản lần đầu vào năm Dân quốc 23 (1934), nhà xuất bản Phật giáo Đài loan tái bản năm Dân quốc 68 (1979).

Nội dung sach này chia làm 4 thiên:
1. Thiên thứ nhất: Thực tướng của nhân sinh.
2. Thiên thứ hai: Thế gian học(Nho học đại nghĩa).
3. Thiên thứ ba: Xuất thế học(Giải thoát đạo luận).
4. Thiên thứ tư: Đại bồ đề luận.
NHÂN SINH HỌC

N
3612
NHÂN SƠN (1887-1951)
.....
Danh tăng Trung quốc, người Kim đàn, tỉnh Giang tô, họ Cố, biệt hiệu Thiên tình
.
Năm 18 tuổi, sư theo Hòa thượng Tây lai xuất gia tại Quan âm các ở Kim sơn, Trấn giang. Năm 19 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa tại Nam kinh, rồi đến chùa Kim sơn học tập kinh điển trong 6 năm. Năm Quang tự 32 (1906), sư đến Học đường Phổ thông ở chùa Thiên ninh tại Dương châu học kinh Hoa nghiêm, sau lại vào tinh xá Kì hoàn ở Nam kinh cùng học với các vị Thái hư, Trí quang, Quán đồng...
Dân quốc năm đầu (1912), sư cùng các vị Thái hư, Hoành mô, Quán đồng tổ chức hội Phật giáo Hiệp tiến. Đây là Hội đoàn đầu tiên của Phật giáo Trung quốc. Năm Dân quốc thứ 8 (1919), sư mở Học viện Thiên thai ở chùa Phóng sinh ở tại Cao bưu thuộc tỉnh Giang tô, năm Dân quốc thứ 10 (1921) đổi tên là Học viện Tứ hoằng, chuyên phát huy giáo nghĩa Thiên thai, những tăng sĩ ưu tú ở khắp nơi đều về học. Học viện này sau sánh ngang với Học viện Pháp giới ở vùng Giang nam.
Năm Dân quốc 17 (1927), bộ Nội chính nhà nước đề xướng phong trào "Miếu sản hưng học"(lấy tài sản của các chùa viện làm kinh phí để chấn hưng việc học), sư cùng các vị Trí quang v.v... vận động dân chúng địa phương kiến nghị xin chính phủ bảo vệ tài sản của chùa, kết quả phong trào Miếu sản

hưng học bị tạm ngưng.
Suốt một đời, sư dốc sức vào việc vận động canh tân Phật giáo, mở các học viện để đào tạo tăng tài. Những cống hiến của sư đã có ảnh hưởng rất lớn đối với công cuộc cải cách Phật giáo Trung quốc đương thời.
Năm Dân quốc 40 (1951), sư thị tịch ở Quan âm các tại Kim sơn, thọ 65 tuổi, tăng lạp 47.
Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm tân sớ, Pháp hoa tích nghi, Sư địa luận thuyên thích, Pháp hải ba lan.
NHÂN SƯ
.....
Thầy người, chỉ cho phàm phu có khả năng dạy bảo người khác. Từ này không dùng cho các bậc Thánh như Phật, Bồ tát...
NHÂN SỰ THƯỚNG ĐƯỜNG
Vì có việc nên thăng đường thuyết pháp. Trong Thiền lâm, vị Trụ trì thướng đường thuyết pháp có 2 trường hợp là Định thời và Tùy thời. Định thời là những thời thuyết pháp đã được qui định, như 1 tháng 2 kì, hoặc 3 hay 5... Còn Tùy thời là do các việc xảy ra bất thường, như lành dữ họa phúc, có người thị tịch, hoặc bậc tôn túc đến... mà thướng đường thuyết pháp, vì thế cũng gọi là Nhân sự thướng đường. Trường hợp thướng đường thuyết pháp này lấy "sự" làm nguyên do, nên nhân cơ hội này tuyên giảng pháp yếu, khai thị đại chúng. Như Từ minh nhân sự tụng (Vạn tục 113, 39 thượng) chép:
"Tới giờ mở bát trải khăn đơn
Ăn xong thu dọn ngủ là hơn.
Người đá vỗ tay cười ha hả
Gái gỗ đờn tranh ngươi cũng đờn".
Thiền lâm tượng khí tiên quyển 11 nói:

“Tuy những việc ấy không nhất định, nhưng phần nhiều có các việc trái ngược, khó khăn. Lại vì trường hợp thuyết pháp này không nói rõ là việc gì, cho nên gọi là Nhân sự”.

NHÂN TAM TƯỚNG

Phạm: Liígasya trairùpyam.

Cũng gọi Tam hướng.

NHÂN TAM TƯỚNG

N
3613
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Ba tướng của Nhân. Tức 3 điều kiện mà chi Nhân(lí do)trong luận thức Nhân minh bắt buộc phải có đầy đủ mới là Nhân chính xác. Đó là:
1. Biến thị tông pháp tính: Nhân phải có quan hệ hoàn toàn với Tông.
2. Đồng phẩm định hữu tính: Phải quyết định có tính cách của Đồng phẩm.
3. Dị phẩm biến vô tính: Phải tuyệt đối không có tính cách của Dị phẩm.
Ví dụ:
Tông: Con người phải chết.
Nhân: Vì là sinh vật vậy
Trong đó, "Vì là sinh vật vậy" hoàn toàn có quan hệ với "con người". Vì con người cũng là sinh vật. Nhân có quan hệ với tính cách của Tông là thế và hoàn toàn chính xác.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại sớ tư sao Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Đồng Phẩm Định Hữu Tính, Dị Phẩm Biến Vô Tính).
NHÂN TẠO HOA
Hoa nhân tạo, thường được làm bằng vải, gỗ, giấy, đồng... dùng để thờ trên bàn Phật.
Theo Quán mộc tôn nghi trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4, thì mỗi ngày tắm Phật, nên bày các thứ hoa thơm cỏ lạ để cúng dường, nhưng vào mùa đông hiếm có hoa tươi, nên cắt giấy hoặc lụa làm hoa nhân tạo để cúng dường trước tượng Phật, trông cũng rất đẹp.
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19,

133 trung) nói: "Ở giữa đàn bát giác cao 1 trượng 6, đặt 1 hoa sen nhân tạo bằng vàng bạc đồng hoặc gỗ".
Trong các chùa viện hiện nay cũng có nơi dùng gỗ làm hoa sen rồi sơn son thiếp vàng để thờ cúng trước bàn Phật, gọi là Thường hoa, Mộc hoa, Mộc liên hoa. Trong các trường hợp khác, như nghi thức lễ tang, người ta cũng dùng hoa giấy.
[X. Trần thiêm khái nang sao Q.15].
NHÂN TẬP SINH DUYÊN
Bốn hành tướng của Tập đế trong 16 hành tướng của Tứ đế.
Tức khi quán xét về Tập đế thì trước hết quán tất cả hoặc nghiệp đều là nhân sinh ra quả khổ, gọi là Nhân; thu tập các quả khổ và làm cho chúng hiện khởi, gọi là Tập; khiến cho quả khổ nối nhau không dứt, gọi là Sinh; tập thành quả khổ và làm cho quả khổ thành tựu, gọi là Duyên.
(xt. Thập Lục Hành Tướng, Tứ Đế).
NHÂN TẾ
.....
Phạm: Puruwamedha.
Dùng người làm vật hi sinh trong lễ tế Tô ma của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa. Lễ tế này giống như lễ tế dùng ngựa làm con sinh, nhưng vì dùng ngựa không thể đạt được điều mong cầu lớn hơn nên mới dùng người làm vật hi sinh để tế, nên gọi là Nhân tế.
Chương 30 trong Bạch nhu phệ đà liệt kê 184 hạng người được dùng làm con sinh, trong đó, có hạng trộm cắp, ca sĩ, kĩ nữ, đàn bà giặt áo v.v... Về cách tế sinh thì có nhiều thuyết khác nhau, có thuyết nói bắt người nhảy vào lửa, hoặc sau khi lễ bái thần Thái dương phải ẩn vào trong núi cho đến

hết đời.
NHÂN THÀNH GIẢ
.....
Hết thảy các pháp hữu vi đều do nhân duyên tạo thành, nên thể của chúng là giả chứ chẳng phải thực. Là 1 trong 3 giả(Nhân thành giả, Tương tục giả, Tương đãi giả).
NHÂN THÀNH GIẢ

N
3614
Nói theo tâm pháp thì Nhân thành giả là do tâm năng duyên, duyên theo pháp trần của ngoại giới mà sinh ra. Còn nói theo sắc pháp thì về mặt chính báo, Nhân thành giả là do nghiệp lực nương gá vào cha mẹ mà được thân người; về mặt y báo, Nhân thành giả là các vật thể do sự hòa hợp của 4 cực vi sắc, hương, vị, xúc mà được hình thành.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5, hạ]. (xt. Tam Giả Thi Thiết).
NHÂN THÁP
Tháp Phật.
Vì trong danh hiệu Thích ca mâu ni Phật thì từ "Thích ca" (Phạm: Zàkya hoặc Zakya) là tên dòng họ, Hán dịch là Năng nhân (dòng họ hay làm điều nhân từ), vì thế tháp Phật được gọi là Nhân tháp, chùa Phật được gọi là Nhân từ....., Phật gọi là Nhân tiên .....
NHÂN THÂN
.....
Chỉ cho thân người trong thế gian.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 64 (Đại 10, 346 trung) nói: "Được thân người là khó".
Phạm võng kinh Bồ tát giới tự (Đại 24, 1003 thượng) nói: "Một khi đã mất thân người, muôn kiếp khó lại được nữa".
Kinh Đại bát niết bàn quyển 23 (Đại 12, 498 hạ) nói: "Thân người khó được, ví như hoa ưu đàm".
NHÂN THÂN NGƯU
Mang thân người mà tâm trí thì như con bò, ví dụ người chưa nghe Phật pháp, không

có trí tuệ.
Luận Đại trí độ quyển 5 (Đại 25, 101 trung) nói: "Có trí tuệ mà không nghe nhiều thì chẳng biết thực tướng. (...) Nghe nhiều mà không có trí tuệ thì cũng không biết thực nghĩa. (...) Còn không nghe nhiều cũng không có trí tuệ, thì đó là Nhân thân ngưu (bò mang thân người)".
NHÂN THẬP TỨ QUÁ
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Mười bốn lỗi của Nhân.
Trong Tam chi tác pháp (luận thức 3 phần)của Nhân minh, do phần thứ 2 là Nhân(lí do)không chính xác mà tạo thành 14 lỗi, được chia làm 3 loại:
1. Bốn lỗi bất thành, gồm: Lưỡng câu bất thành, Tùy nhất bất thành, Do dự bất thành và Sở y bất thành, đều do Nhân thiếu tướng thứ 1 tạo ra.
2. Sáu lỗi bất định, gồm: Cộng bất định, Bất cộng bất định, Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định, Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định, Câu phẩm nhất phần chuyển bất định và Tương vi quyết định bất định, đều do Nhân thiếu tướng thứ 2 hoặc thứ 3 tạo nên.
3. Bốn lỗi tương vi, gồm: Pháp tự tướng tương vi, Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tướng tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi, đều do Nhân cùng lúc thiếu cả tướng thứ 2 và tướng thứ 3 tạo nên.
Lỗi thứ nhất: Lưỡng câu bất thành(Hai bên đều thấy Nhân này là sai). Cả người lập luận và người vấn nạn đều không thấy Nhân này có quan hệ với Tông pháp(danh từ trước của Tông). Như lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì con mắt thấy được.
Trong trường hợp trên, ai cũng biết rằng
cái Nhân(lí do)“Vì là con mắt thấy được”
chẳng dính dáng 1 chút gì đến âm thanh cả.
Tông nói 1 đường Nhân nói một nẻo, chuyện
đầu Ngô mình Sở và cả đôi bên lập luận và
NHÂN THÂN NGƯU

N
3615
địch luận đều thấy rõ lỗi ấy, cho nên gọi là
Lưỡng câu bất thành.
Lỗi thứ hai: Tùy nhất bất thành(Một
bên không thừa nhận). Nghĩa là 1 bên thì cho
là Nhân có quan hệ với Tông, còn 1 bên thì
cho rằng Nhân không hoàn toàn có quan
hệ với Tông.
Chẳng hạn, đứng trước Thanh hiển luận
sư mà Thắng luận sư lập luận:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì nó có tính cách được tạo ra.
Nhưng chủ trương của Thanh hiển luận
cho rằng âm thanh có trước khi phát âm,
đến khi phát âm(nghĩa là có sự tác động)nó
mới hiển rõ ra cho ta nghe thấy, chứ không
phải lúc phát âm mới có, mới phát sinh. Do
đó, âm thanh là thường có, không phải vô
thường. Như thế, Nhân ở đây chỉ được người
lập luận thừa nhận, còn đối phương thì
không thừa nhận, cho nên gọi là Tùy nhất
bất thành.
Lỗi thứ ba: Do dự bất thành(Do dự).
Trong trường hợp này Nhân có quan hệ
với Tông hay không, chưa thể quyết định
được, vì thế gọi là Do dự. Như có người từ
xa xa trông thấy 1 đám gì đang bay lên, chưa
rõ là mây, là khói hay sương mù, hoặc là
bụi... mà lập luận thức.
Tông: Đàng kia có lửa cháy.
Nhân: Vì trông như có khói bay lên.
Nhân trong luận thức này không thành
lập được Tông, vì còn do dự không quyết,
nên gọi là Do dự bất thành.
Lỗi thứ tư: Sở y bất thành.
Danh từ trước của Tông là chỗ dựa(sở y)

của Nhân, nếu như danh từ trước không
được đối phương thừa nhận thì Nhân này
cũng bị lỗi. Nghĩa là nếu Tông phạm lỗi Sở
biệt bất cực thành thì Nhân cũng bị luôn lỗi
Sở y bất thành.
Như Thắng luận sư đối với Vô không
luận sư(người chủ trương không có hư không)
mà lập luận thức:
Tông: Hư không là thực có.
Nhân: Vì là chỗ nương(sở y)của đức.
"Hư không" là khái niệm được học phái
Thắng luận công nhận là có thật, nhưng
phái Vô không luận thì phủ nhận, cho là
không có "thực thể", bởi thế, Nhân ở đây
không có chỗ dựa nên phạm lỗi "Sở y bất
thành".
Bốn lỗi trên là do Nhân thiếu quan hệ
với Tông, gọi là 4 lỗi Bất thành.
Lỗi thứ năm: Cộng bất định(Có cả đồng
phẩm và dị phẩm).
Đây là trường hợp mà phạm vi của Tông
quá rộng, bao hàm cả tính cách đồng phẩm
và tính cách dị phẩm của Tông. Chẳng hạn
như Thanh luận sư đối với đệ tử Phật mà
lập luận:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì có tính cách đo lường được.
Trong trường hợp này, cái Nhân(lí do)
"Vì có tính cách đo lường được" có thể thành
tựu cho đồng phẩm của Tông (như cái
bình...), mà cũng có thể thành tựu cho dị
phẩm của Tông (như hư không). Như vậy
không thể xác định được rằng Tông đúng
hay không đúng, nên gọi là Bất định.
Lỗi thứ sáu: Bất cộng bất định(không có
đồng phẩm cũng không có dị phẩm).
Trong trường hợp này thì phạm vi của
Nhân lại hẹp quá, chẳng liên quan gì đến

tính cách đồng phẩm mà cũng không dính
líu gì đến tính cách dị phẩm. Như lập luận
thức:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì là cái nghe được vậy.
Trong trường hợp này, những cái thường
còn(đồng phẩm của Tông)và những cái vô
thường(dị phẩm của Tông), không 1 cái gì có
tính cách "nghe được" cả. Nói cách khác,
ngoài âm thanh ra, trên thế giới này không
còn có 1 cái gì có tính cách "nghe được"
nữa. Như vậy, Nhân chẳng có liên quan gì
với đồng phẩm hay dị phẩm và do đó không
NHÂN THẬP TỨ QUÁ

N
3616
thể biện minh cho sự thành lập của Tông,
mà cũng chẳng tìm đâu ra 1 ví dụ. Cho nên
bị lỗi Bất định.
Lỗi thứ bảy: Đồng phần, Dị toàn bất định
(Có 1 phần đồng phẩm và toàn phần dị phẩm).
Trong trường hợp này Nhân có 1 phần
đồng phẩm và toàn phần dị phẩm.
Như lập luận thức:
Tông: Nguyễn văn A là đàn bà.
Nhân: Vì không sinh con.
Đàn ông không sinh con, đàn bà cũng
có người không sinh con. Như vậy, đồng
phẩm chỉ có một phần thôi và 1 phần
không(nghĩa là chỉ có 1 số đàn bà không sinh
con, chứ không phải toàn thể đàn bà không sinh
con), còn dị phẩm lại hoàn toàn có(nghĩa
là toàn thể Nguyễn văn A đều không sinh con).
Trong trường hợp này, cái Nhân "Vì không
sinh con" không thể xác định được Nguyễn
văn A là đàn ông hay đàn bà, cho nên bị
lỗi Bất định.
Lỗi thứ tám: Dị phần, đồng toàn bất
định(Có tính cách đồng phẩm mà lại bị xen
vào 1 ít dị phẩm).
Trong trường hợp này Nhân cũng bị lỗi
Bất định. Như lập luận thức:
Tông: Nguyễn văn A là đàn ông.
Nhân: Vì không sinh con.
Toàn thể đàn ông không sinh con đã
đành, nhưng đàn bà cũng có người không
sinh con, thế là Nhân bị xen vào 1 phần dị
phẩm, cho nên phạm lỗi Bất định.
Lỗi thứ chín: Câu phần bất định(Có 1
ít đồng phẩm và 1 ít dị phẩm).
Nhân có 1 phần đồng phẩm và cũng có

1 phần dị phẩm, nhưng không đủ tính cách quan hệ với Tông, do đó không xác định sự thành lập Tông. Như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập luận thức:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì không có tính chất ngại.
Trong trường hợp này, "thường còn" lấy hư không, cực vi... làm đồng phẩm, như thế thì "Vì không có tính chất ngại" chỉ đúng với hư không chứ không đúng với cực vi(bởi lẽ cực vi cũngcòn là vật chất, vẫn có tính chất ngại). Hoặc lấy cái bình, niềm vui... làm đồng phẩm thì "Vì không có tính chất ngại" đúng với niềm vui mà không đúng với cái bình... Như vậy, Nhân đồng thời cùng quan hệ 1 phần với đồng phẩm và 1 phần với dị phẩm, không xác định được Tông là "thường còn" hay "vô thường", cho nên bị lỗi bất định.
Từ lỗi thứ 5 đến lỗi thứ 9, là do thiếu tính cách đồng phẩm hoặc bị xen lẫn tính cách dị phẩm mà có, gọi là 5 lỗi Bất định về Nhân.
Lỗi thứ mười: Tương vi quyết định bất định, cũng gọi Tương vi quyết định.
Đây là 1 lỗi đặc biệt trong 33 lỗi Nhân minh. Trong 5 lỗi(từ lỗi thứ 5 đến lỗi thứ 9) được trình bày ở trên, đều do Nhân thiếu mất tướng thứ 2 hoặc tướng thứ 3 mà gây ra, do đó, không quyết định được sự thành lập Tông, nên là những lỗi Bất định. Nhưng lỗi thứ 10 không thuộc vào loại Bất định trên, vì, đứng về mặt lập luận mà nói thì Nhân trong trường hợp này đầy đủ cả 3 tướng, có thể chứng minh cho Tông, chứ không phải bất định như 5 trường hợp nói trên. Vấn đề ở đây là: Người lập luận chủ trương âm thanh là vô thường, kẻ đối

phương thì chủ trương ngược lại: Âm thanh là thường còn. Tông nghĩa của 2 bên trái nhau, nhưng Nhân của 2 bên đều có đủ điều kiện thành lập Tông(nghĩa là đủ cả 3 tướng), nên không thể quyết định ai phải ai trái, để đến nỗi bị lỗi này. Trường hợp có thể gọi là "bất phân thắng bại", nhưng theo luận lí Nhân minh thì 2 bên bại cả, vì luận thức của đôi bên đều sai nên mới đến nỗi như thế.

Cũng như trên đã nói, phái Thắng luận chủ trương "Âm thanh là vô thường", đứng trước phái Thanh sinh luận chủ trương "Âm

NHÂN THẬP TỨ QUÁ

N
3617
thanh là thường còn" mà lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì là do sự động tác mà có ra.
Dụ: Như cái bình...
Đó là 1 luận thức mà phần Nhân hoàn toàn đầy đủ, không thiếu 1 điều kiện nào trong 3 tướng. Nhưng, vì phái Thanh sinh luận cùng với phái Thắng luận đều thừa nhận là "tính chất của âm thanh có thể nghe được", có thể là "thường còn", cho nên phái Thanh sinh luận lại đối với Thắng luận mà lập:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì là cái nghe được.
Dụ: Ví như tính chất của âm thanh.
Vì cả 2 phái đều thừa nhận "tính chất âm thanh có thể nghe thấy, có thể thường còn" nên luận thức sau vẫn đầy đủ 3 điều kiện(phái Thanh sinh luận liệt tính chất âm thanh vào đồng phẩm với Tông). Luận thức của 2 bên đều đầy đủ, không ai thuyết phục được ai, như vậy, trên lập trường Nhân minh đều bị lỗi bất định. Lập luận đúng, nhưng không tìm thấy lỗi của đối phương nên cũng bị lỗi. Trong trường hợp như thế thì phải dùng 1 thứ Nhân hoàn toàn hơn để thuyết phục đối phương.
Lỗi thứ mười một: Pháp tự tướng tương vi(Trái với chủ trương của Tông).
"Pháp" là danh từ sau(hậu trần)của Tông, trái với ý nghĩa của Tông. Như lập luận thức:
Tông: Anh A sẽ không phải chết.
Nhân: Vì anh ta là 1 sinh vật.
Không một sinh vật nào mà sẽ không

chết, như vậy rõ ràng "sinh vật" đã mâu thuẫn với ý nghĩa "sẽ không phải chết", nên phạm lỗi Pháp tự tướng tương vi.
Lỗi thứ mười hai:Pháp sai biệt tương vi (Trái với chủ trương của Tông).
Lỗi này do Nhân trái với ý nghĩa ẩn tàng trong Tông. Như muốn chứng minh sự tồn tại của 1 nguyên lí duy nhất sáng tạo ra muôn vật mà lập luận thức:
Tông: Muôn vật phải là do 1 cái gì khác tạo ra.
Nhân: Vì tự mình không thể tạo ra mình được.
Dụ: Ví như đồ vật nhân tạo.
Đứng về phương diện ngôn ngữ mà nhận xét, thì luận thức trên đây không có 1 lỗi nào có thể chỉ trích hay bác bỏ được. Thiên chúa giáo chủ trương Thần tạo ra muôn vật và ở ngoài vòng muôn vật. Và câu "do 1 cái gì khác tạo ra" ấy không phải là 1 nguyên nhân khác, 1 điều kiện khác mà chính là muốn nói "do 1 vị thần duy nhất tạo ra". Chỉ vì sợ bị lỗi bất cực thành nên phải nói gián tiếp như thế. Tại sao? Vì cái Nhân "tự mình không thể tạo ra mình được" đã là mâu thuẫn hẳn với ý nghĩa của Tông rồi. Vì nếu mình không thể tự tạo ra mình, thì vị thần duy nhất kia do ai tạo ra? Không lẽ vị thần ấy lại tự tạo ra mình?
Lỗi thứ mười ba: Hữu pháp tự tướng tương vi(Trái với danh từ trước).
Lỗi này là do Nhân trái với ý nghĩa trong danh từ trước(tiền trần)của Tông. Như Thắng luận sư lập luận thức:
Tông: Tính có không phải là Thực, là Đức, là Nghiệp.
Nhân: Vì có 1 Thực, vì có Đức, Nghiệp.
Trong trường hợp này, Nhân dùng "tính

có”(Hữu tính) để phủ định Thực, Đức,
Nghiệp, nhưng đồng thời cũng lại phủ định
luôn cả Tính có. Vì thế nên bị lỗi.
Lỗi thứ mười bốn: Hữu pháp sai biệt
tương vi(Mâu thuẫn với ý nghĩa ẩn tàng trong
danh từ trước của Tông).
Như lập luận thức:
Tông: Có một đấng thường trụ.
Nhân: Vì không có hình tướng.
Ý của người lập luận là muốn lập 1 đấng
Tạo hóa tạo ra muôn vật, nhưng nếu bị đối
phương bác bỏ bằng luận thức:
Tông: Đấng ấy của ông là thường trụ,
NHÂN THẬP TỨ QUÁ

N
3618
nhưng không tạo ra được vật gì cả.
Nhân: Vì không có hình tướng.
Thì người lập luận sẽ bị lỗi "mâu thuẫn với ý nghĩa ẩn tàng trong danh từ trước của Tông" mà mình muốn thành lập.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại sớ tư sao Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân Minh Tam Tướng, Nhân Minh).
NHÂN THỂ
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong luận thức Nhân minh, ý nghĩa của Nhân(lí do)đối với danh từ trước(Hữu pháp) của Tông được cả 2 bên lập luận và địch luận thừa nhận. Như lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì là do tính tác động tạo ra.
Trên đây, ý nghĩa "do tính tác động tạo ra" là Nhân thể, được cả Thanh luận sư và tín đồ Phật giáo công nhận. Lại khi giải thích Nhân thể phải dựa vào ngôn ngữ, phân biệt Nhân thể phải nhờ trí tuệ, vì thế Nhân thể có 6 nghĩa, gọi là Lục nhân, gồm 3 sinh nhân của người lập luận là: Ngôn sinh nhân, Trí sinh nhân và Nghĩa sinh nhân. Vì 3 nhân này có thể làm cho địch luận(người vấn nạn) sinh ra sự hiểu biết, nên gọi là Sinh nhân. Và 3 liễu nhân của người địch luận là: Trí liễu nhân, Ngôn liễu nhân và Nghĩa liễu nhân. Vì 3 nhân này có thể làm cho người địch luận hiểu rõ (liễu ngộ)được lí nghĩa của người lập luận, cho nên gọi là Liễu nhân.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần cuối]. (xt. Lục Nhân, Nhân Minh).

NHÂN THI THIẾT LUẬN
Pàli: Puggala-paĩĩatti.
Hán âm: Bổ đặc già la bộn na để.
Tác phẩm, phân loại và thuyết minh về Bổ đặc già la, là 1 trong 7 bộ luận bằng tiếng Pàli của Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền.
Nội dung chủ yếu của luận này là bàn về Nhân ngã thi thiết trong 6 thi thiết(Uẩn, Xứ, Giới, Căn, Đế, Nhân ngã)và về các chủng loại của nhân ngã. Toàn bộ chia làm 2 phần: Phần Luận mẫu (Pàli: Màtikà) và phần Giải thuyết. Phần Giải thuyết là bộ phận chủ yếu của sách này. Phổ thông cho rằng sách này và luận Phân biệt là 2 trứ tác sớm nhất trong 7 bộ luậnPàli, đồng thời, giữa luận này và phẩm Nhân trong luận Xá lợi phất a tì đàm(Hán dịch)cùng với luận Tập dị môn túc có quan hệ mật thiết với nhau. Hiện nay nguyên văn của luận này đã được xuất bản cùng với các bản dịch tiếng Anh (A Designation of Human Types, P.T.S.1924) và tiếng Nhật (quyển 47 trong Đại tạng kinh Nam truyền).
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; A tì đạt ma luận thư chi nghiên cứu; A History of PàliLiterature by B.C.Law].
NHÂN THIÊN
Chỉ cho cõi người và cõi trời trong 10 cõi, 6 đường.
Kinh Hoa nghiêm quyển 5 (Đại 9, 424 thượng) nói: “Lìa bỏ thú vui của cõi trời, cõi người, thường hành tâm đại từ”.
PhẩmTòng địa dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 41 trung) nói: “Thường ưa nơi vắng lặng, siêng năng tinh tiến, chưa từng nghỉ ngơi, cũng không trụ nơi cõi người, cõi trời”.

[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán
Q.2].
NHÂN THIÊN BẢO GIÁM
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đàm tú soạn
vào đời Nam Tống, được khắc bản in vào
NHÂN THIÊN BẢO GIÁM

N
3619
khoảng năm Thiệu định (1228-1233) đời vua Lí tông.
Về nội dung, tác giả đã căn cứ vào kinh, luật, luận của Phật giáo, các sách Nho và Lão, biên tập vài trăm điều mục gồm những đoạn văn có lời hay ý đẹp về gương tu hành và những điều cần biết của người học đạo.
NHÂN THIÊN NHÃN MỤC
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Hối nham Trí chiêu soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 48.
Nội dung sách này thu tập những thiên văn thơ, kệ tụng, lời khai thị đại chúng của các bậc Tổ sư và cương yếu của 5 phái Thiền tông đương thời: Lâm tế, Vân môn, Tào động, Qui ngưỡng và Pháp nhãn để nêu rõ đặc trưng của 5 phái.
Sách này và luận Tông môn thập qui của ngài Pháp nhãn Văn ích rất nổi tiếng trong Thiền lâm Trung quốc.
NHÂN THIÊN THẮNG DIÊU THIÊN QUẢ
Quả báo tốt đẹp của 2 cõi trời, người trong 6 đường.
So với quả báo của 4 cõi khác(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la)thì có thể nói quả báo của cõi trời, cõi người tốt đẹp hơn nhiều, nên gọi là Thắng diệu thiện quả(quả tốt đẹp vượt trội).
NHÂN THIÊN TRÍ KÍNH NGUYÊN
Cũng gọi Linh thành tôn đức nguyện, Văn danh tu hành đắc tha kính ích nguyện, Văn danh đắc ích nguyện, Tác lễ trí kính nguyện, Văn danh tu hành chúng sở kính trọng nguyện, Văn danh kính trọng nguyện.

Nguyện thứ 37 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà ghi trong kinh Vô lượng thọ. Lời văn nguyện tùy các bản dịch bất đồng mà có hơi khác nhau.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 hạ) chép: "Khi tôi thành Phật, các trời và người ở vô lượng bất khả tư nghị thế giới của chư Phật trong 10 phương, nếu nghe danh hiệu của tôi mà 5 vóc sát đất, hay cúi đầu làm lễ, vui mừng tin ưa, tu hạnh Bồ tát, thì sẽ được tất cả trời và người chí thành cung kính. Nếu không như thế thì tôi không chứng ngôi Chính giác".
[X. Vô lượng thọ Như lai hội (bản dịch đời Đường); kinh Vô lượng thọ trang nghiêm (bản dịch đời Tống); Vô lượng thọ kinh sao; Cửu phẩm vãng sinh nghĩa].
NHÂN THUẬN DƯ PHƯƠNG
Từ ngữ hiển bày sự sai biệt giữa trời, người, Thanh văn... ở cõi Tịnh độ cực lạc. Nhân là vì lẽ; Thuận là thuận theo; Dư phương chỉ cho các thế giới rộng lớn được giáo hóa.
Tịnh độ cực lạc thực ra không có sự sai khác giữa người và trời, nhưng vì lí do tiếp dẫn chúng sinh ở các thế giới trong 10 phương, nên thuận theo tướng của thế giới mà lập ra các tên gọi người, trời... "Thuận theo" có 3 nghĩa:
1. Nói theo bản nghiệp: Theo lời ngài Nghĩa tịch được trích dẫn trong Lục yếu sao quyển 4, thì trong số những người vãng sinh, có người được sinh làm người, có người được sinh làm trời, khi họ sinh về Tịnh độ, tuy hình dáng không khác nhau, nhưng vì thuận theo bản nghiệp của họ mà có tên gọi người, trời...
2. Nói theo chỗ ở: Kinh Đại phương

đẳng đại tập quyển 4 có nói về tướng của cõi
Phật Tịnh quang minh, theo đó thì trong
cõi Phật không có tên gọi Nhị thừa, tất cả
đều là Bồ tát bất thoái chuyển, các vị Bồ tát
sống lâu nửa kiếp, không có người, trời khác
NHÂN THUẬN DƯ PHƯƠNG

N
3620
nhau, ở trên mặt đất là người, trụ trên hư không là trời.
3. Nói theo tên gọi cũ: Vãng sinh luận chú quyển thượng cho rằng Thanh văn là từ phương khác sinh về Tịnh độ, vì vẫn dùng tên cũ nên gọi là Thanh văn.
[X. kinh Vô lượng thọ; Tán A di đà Phật kệ].
NHÂN TIÊN
.....
Từ tôn xưng đức Phật.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 2 (Đại 12, 375 hạ) nói: "Xa lìa bậc Nhân tiên, không thể cứu được nữa".
NHÂN TÍNH
.....
Phạm,Pàli: Sìvali.
Hán âm: Thi lợi ca, Thi bà la, Thế bạt la, Thi bạt la.
Cũng gọi Nhân cát.
Đệ tử của đức Phật, thuộc dòng Sát đế lợi. Ngài bẩm tính nhân từ nên gọi là Nhân tính.
Vào các kiếp quá khứ, Ngài thường đem tiền của tặng cho người nghèo, nhờ thiện nghiệp ấy nên nhiều đời Ngài được sinh vào cõi trời, cõi người, phúc đức đầy đủ. Đến khi đức Phật ra đời, Ngài được làm đệ tử, chứng quả A la hán, được xếp vào hàng "Chúng đồng văn"(Đại chúng cùng nghe) trong hội tọa kinh Vô lượng thọ.
[X. kinh Ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi; luận Đại trí độ Q.24].
NHÂN TÔN
.....

Bậc tôn quí trong loài người, là từ tôn
xưng đức Phật.
Phẩm Tựa kinh Tăng nhất a hàm (Đại
2, 550 thượng) nói: "Bậc nhân tôn nói Lục
độ ba la mật".
NHÂN TRÍCH LUẬN
Cũng gọi Nhân nhất trích luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp xứng
người Nam Ấn độ soạn vào khoảng thế kỉ
VI, VII, 1 trong 7 bộ luận về Nhân minh.
Nội dung nói rõ về qui tắc thành lập
Nhân(lí do). Theo qui định của 3 chùa lớn
thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng
thì luận này được xếp vào loại sách nhập
môn của người học tập Nhân minh.
Về sách chú thích luận này thì có Quảng
chú của ngài Luật thiên.
NHÂN TRUNG HỮU QUẢ
.....
Phạm:Sat-kàrya.
Trong nhân có sẵn tính chất của quả.
Đây là chủ trương của học phái Số luận trong
6 phái Triết học ở Ấn độ đời xưa.
Học phái này cho rằng sự sinh thành của
muôn vật là sự khai phát của tự tính, vì thế
trong tự tính tự nhiên đã có sẵn tính chất
quả của muôn vật, như từ cát không thể ép
cho ra dầu, nhưng ép vừng (mè)thì được
dầu; nếu trong nhân không có sẵn tính quả
thì không thể sinh ra quả. Thuyết này ngược
lại với thuyết "Trong nhân không quả" của
học phái Thắng luận.
[X. luận Kim thất thập Q.thượng; luận
Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh
giáo Q.9; Ma ha chỉ quán Q.10, thượng].
(xt. Nhân Trung Vô Quả).
NHÂN TRUNG HỮU QUẢ TÔNG
.....

Cũng gọi Nhân trung hữu quả luận.
Tông phái ngoại đạo chấp trước trong nhân của các pháp đã có sẵn tính chất của quả, 1 trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại.
Ngoại đạo này chủ trương trong nhân

NHÂN TRUNG HỮU QUẢ TÔNG

N
3621
đã có tính chất của quả rồi, chẳng hạn muốn có gạo nếp thì phải cấy lúa nếp, chứ trồng ngô thì không thể có được gạo nếp.
[X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Nhân Trung Hữu Quả, Vũ Chúng Ngoại Đạo).
NHÂN TRUNG NGƯU VƯƠNG
Cũng gọi Nhân trung tượng vương, Nhân trung long vương, Nhân trung sư tử, Nhân trung liên hoa phân đà lợi, Nhân trung trượng phu, Nhân trung lương mã, Nhân sư tử, Nhân trung đặc ngự.
Đức hiệu của Phật. Ngưu vương, Tượng vương, Long vương, Liên hoa phân đà lợi v.v... trong loài người là những lời khen ngợi đức hạnh rộng lớn vô biên của Phật ví như sức mạnh của trâu chúa, rồng chúa, voi chúa và sự quí hiếm của hoa sen trắng... vậy.
Theo luận Du già sư địa quyển 82, thì do Phật có cái đức chế ngự đại chúng nên gọi là Nhân trung ngưu vương.
[X. kinh Li cấu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp; luận Đại trí độ Q.8].
NHÂN TRUNG PHÂN ĐÀ LỢI HOA
I. Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa.
Phạm: Puiđarìka.
Hán dịch: Bạch liên hoa.
Hoa sen trắng trong loài người. Vì hoa sen trắng thanh khiết, quí hiếm nên được dùng làm đức hiệu của Phật.
[X. kinh Niết bàn Q.18 (bản Bắc)].
II. Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa.
Từ ngữ khen tặng người niệm Phật. Vì

những người niệm Phật là rất quí, như hoa sen trắng.
[X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. Liên Hoa).
NHÂN TRUNG SƯ TỬ
.....
I. Nhân Trung Sư Tử.
Cũng gọi Nhân hùng sư tử, Nhân sư tử vương, Nhân sư tử.
Sư tử trong loài người. Từ ngữ tôn xưng đức Phật. Vì Ngài là bậc hùng dũng nhất trong loài người, giống như sư tử là chúa của trăm loài thú.
Theo luận Đại trí độ quyển 7, sư tử một mình đi giữa các loài thú mà không sợ hãi, có thể hàng phục tất cả. Đức Phật cũng thế, ở trong 96 thứ ngoại đạo mà hàng phục tất cả, chẳng sợ hãi, nên gọi là Nhân sư tử.
[X. kinh Niết bàn Q.33 (bản Bắc); kinh Vô lượng thọ].
II. Nhân Trung Sư Tử.
Tiếng tôn xưng ngài Phật đà tư na.
Theo lời Bạt trong Trị thiền bệnh bí yếu pháp, thì vị sa môn Đại thừa tên là Phật đà tư na là bậc thiên tài xuất chúng, một mình đi qua các nước, có thể tụng nửa ức kệ, thông suốt pháp thiền, người đời gọi ngài là Nhân trung sư tử.
[X. luận Đại trí độ Q.8].
NHÂN TRUNG TAM ÁC
.....
Ba hạng người ác trong loài người. Tức là: Hạng Nhất xiển đề, người phỉ báng Đại thừa và người phạm 4 giới cấm nặng(sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối).
(xt. Nhất Xiển Đề, Tứ Trọng Cấm).
NHÂN TRUNG THỤ

Cây giữa loài người, đức hiệu của Phật.
Thân nghiệp của Phật có khả năng làm
lợi ích cho tất cả chúng sinh, diệt tan nhiệt
não, cũng như cây cối che mát cho mọi
loài.
NHÂN TRUNG THỤ

N
3622
Kinh Nhân vương quyển thượng (Đại 8, 838 thượng) nói: "Đấng Pháp vương vô thượng như cây đại thụ giữa loài người, tỏa bóng che mát khắp vô lượng chúng sinh".
NHÂN TRUNG THUYẾT QUẢ
... ...
Phạm:Sat-kàrya-vàda.
Đối lại: Quả trung thuyết nhân.
Trong "nhân" nói "quả", tức là đối với nguyên nhân mà giả đặt ra cái tên gọi kết quả.
Trong trường hợp dùng sự quan hệ giữa sợi(nhân)và quần áo(quả)làm ví dụ, rồi nếu nói "sợi tức là quần áo" thì đó là trong nhân nói quả; còn nếu nói "quần áo tức là sợi" thì đó là trong quả nói nhân.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 37 (bản Bắc) thì đức Như lai có khi trong nhân nói quả, có khi trong quả nói nhân. Như người thế gian nói "đất sét tức là bình", "sợi tức là áo"... đó là trong nhân nói quả; còn nếu nói "trâu tức là cỏ nước", "người tức là ăn" thì đó là trong quả nói nhân.
[X. luận Đại trí độ Q.18, 31, 43; luận Thành thực Q.15]. (xt. Quả Trung Thuyết Nhân).
NHÂN TRUNG TÔN
.....
Bậc tôn quí nhất trong loài người, là từ ngữ kính xưng đức Phật.
Phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 4 trung) nói: "Có đức Phật, bậc nhân trung tôn, hiệu là Nhật nguyệt đăng minh".
NHÂN TRUNG VÔ QUẢ
.....

Phạm:A-sat-kàrya.
Đối lại: Nhân trung hữu quả.
Nghĩa là trong nhân không nhất định
đã có sẵn tính chất của quả. Đây là chủ
trương của học phái Thắng luận trong 6 phái
Triết học ở Ấn độ đời xưa.
Học phái này cho rằng nhân có 2 loại là
nhân hòa hợp và nhân không hòa hợp, phải
cần có các nhân hòa hợp mới có quả, như
đất sét tuy là nhân của cái bình, nhưng phải
đợi các trợ nhân thì mới thành bình, bởi
thế phái này lập thuyết nhân quả khác nhau.
[X. luận Kim thất thập Q.thượng; Trung
quán luận sớ Q.2, phần đầu; Bách luận sớ
Q.hạ, phần đầu; Ma ha chỉ quán Q.10,
thượng]. (xt. Nhân Trung Hữu Quả).
NHÂN TRỰC
... ..
Chức vụ thuộc Trực đàn liêu trông coi
việc trao nhân duyên huyết mạch trong pháp
hội truyền giới của Thiền lâm.
[X. Thụ giới hội tác pháp trong Tào động
tông hành trì quĩ phạm Q.2].
NHÂN TỰ
.....
I. Nhân Tự.
Chỉ cho chữ (hùô, Hồng). Chữ Hồng
là chủng tử của bồ tát Quang, có nghĩa diệt
trừ sạch nghiệp nhân nên gọi là Nhân tự.
Chữ Hồng cũng là chủng tử của đức A súc
Như lai, biểu thị đức của tâm bồđềtrong
sạch.
Cứ theo kinh Du kì, từ Nhân tự kim
cương có năng lực phát sinh lửa mạnh, thiêu
đốt những sự không tốt lành.
II. Nhân Tự.
Chỉ cho chữ (a), chữ (a#, ác). Chữ
A là chủng tử của tâm bồ đề, có nghĩa là

nhân nên gọi là Nhân tự. Chữ Ác là chủng
tử của Kim cương tát đỏa trong hội Yết ma,
thể của nó lấy tâm bồ đề làm nhân nên gọi
là Nhân tự.
NHÂN TƯỚNG
Tướng nhân sinh ra muôn pháp, 1 trong
NHÂN TƯỚNG

N
3623
3 tướng của thức A lại da.
Thức A lại da có năng lực thu giữ hết thảy chủng tử, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp, vì thế gọi là Nhân tướng. Nhân tướng có 2 nghĩa:
1. Y trì nhân: Giữ gìn chủng tử các pháp không để mất.
2. Sinh khởi quán: Chủng tử chính là nhân duyên gần để hiện khởi các pháp.
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.4]. (xt. A Lại Da Tam Tướng).
NHÂN VẬT THỦY NGHĨA LUẬN
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khang pháp sướng soạn vào đời Đông Tấn, hiện đã thất lạc.
Nội dung sách này thuật lại các cuộc luận bàn về những điều không tưởng của các nhân vật đương thời.
Thời vua Thành đế (ở ngôi 326-342), ngài Khang pháp sướng cùng với các học giả Bát nhã như: Khang tăng uyên, Chi mẫn độ... đi về miền Nam, thường cầm phất trần tha thẩn ở chỗ ngã tư đường, mỗi khi gặp danh sĩ thì đàm luận suông từ sáng sớm đến chiều tối. Danh sĩ thời bấy giờ là Dữu lượng từng hỏi (Đại 49, 74 thượng):
"- Cái phất trần này vì sao còn mãi?
Khang pháp sướng đáp:
- Người liêm khiết chẳng cầu, kẻ tham lam thì không cho, nên nó còn mãi".
Thời Lục triều vì loạn lạc nên chúng tăng ở Hoa bắc lánh xuống miền Nam và thường tiếp xúc, đàm luận với các danh

sĩ. Do đó, loại trứ tác như trên đã được soạn thuật để cho hợp với sở thích thanh đàm của giới quí tộc Giang nam đương thời.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Lương cao tăng truyện Q.4].
NHÂN VỊ
Đối lại: Quả vị.
Đồng nghĩa: Nhân địa.
Giai vị tu nhân Phật, tức là những giai vị tu hành, khi chưa chứng được quả Phật, cho nên gọi là Nhân vị.
(xt. Nhân Địa).
NHÂN VỊ VẠN HẠNH
Đối lại: Quả địa vạn đức.
Từ gọi chung muôn hạnh được tu ở Nhân vị.
Muốn thành quả Phật thì lúc ở Nhân vị cần phải tu muôn hạnh, chứa góp muôn điều thiện, nhờ đó mới có thể chứng được quả Phật.
(xt. Quả Địa Vạn Đức).
NHÂN VIÊN QUẢ MÃN
Muôn hạnh ở nhân vị đã tròn, muôn đức ở quả vị đã đủ.
Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 thượng) nói:
"Ba tăng kì kiếp độ chúng sinh,
Siêng tu tám vạn ba la mật.
Nhân tròn quả đủ thành chính giác,
Thọ mệnh thường nhiên chẳng đến đi".
NHÂN VƯƠNG
I. Nhân Vương.
Từ tôn xưng đức Phật. Đức Phật hiệu là Năng nhân, là Pháp vương, nên gọi chung là Nhân vương.
II. Nhân Vương.
Chỉ cho 16 vị Quốc vương của 16 nước

lớn ở Ấn độ thời xưa được ghi trong kinh
Nhân vương.
III. Nhân Vương.
NHÂN VƯƠNG

N
3624
Cũng gọi Nhị vương tôn, Nhị thiên
vương.
Hai vị lực sĩ Kim cương được thờ ở 2
bên cổng chùa để thủ hộ. Vị bên trái là Mật
tích kim cương, vị bên phải là Na la diên
kim cương.
(xt. Nhị Vương Tôn).
NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH
Cũng gọi Nhân vương hộ quốc bát nhã
ba la mật kinh, Nhân vương bát nhã ba la
mật hộ quốc kinh, Nhân vương bát nhã
kinh, Nhân vương kinh.
Kinh, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập
dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại
chính tạng tập 8.
Kinh này được chia làm 8 phẩm: Phẩm
Tựa, phẩm Quán không, phẩm Bồ tát giáo
hóa, phẩm Nhị đế, phẩm Hộ quốc, phẩm
Tán hoa, phẩm Thụ trì và phẩm Chúc lụy.
Nội dung kinh này đức Phật nói cho 16
vị Đại quốc vương nghe về hạnh gìn giữ quả
Phật, Thập địa và nhân duyên giữ gìn đất
nước và nếu giảng nói, thụ trì kinh này thì
được tiêu tai tăng phúc. Kinh này cùng với
kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh là 3
bộ kinh hộ quốc; khi tu pháp hội Nhân
vương thì tụng 3 bộ kinh này.
Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ thì kinh
này có 3 người dịch là: Trúc pháp hộ, Cưu
ma la thập và Chân đế. Đại đường nội điển
lục và các bộ Mục lục sau đó đều theo thuyết
trên. Nhưng Xuất tam tạng kí tập thì xếp
kinh này vào Thất dịch tạp kinh lục(Những
kinh mất tên người dịch). Còn Chúng kinh
mục lục(Pháp kinh lục)quyển 2 đời Tùy thì

xếp kinh này vào Nghi hoặc lục, cho rằng
không phải do ngài Cưu ma la thập hoặc
Trúc pháp hộ dịch.
Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765) đời
Đường, vua Đại tông ban sắc cho Tam tạng
Bất không dịch lại, lấy tựa đề là Nhân vương
hộ quốc Bát nhã ba la mật đa kinh(gọi tắt:
Nhân vương hộ quốc kinh, Tân dịch nhân vương
kinh), gồm 2 quyển 8 phẩm, được thu vào
Đại chính tạng tập 8, văn từ trong bản dịch
này hơi giống với bản dịch cũ.
Về sách chú sớ thì bản dịch của ngài Cưu
ma la thập có: Nhân vương hộ quốc bát nhã
kinh sớ 5 quyển(ngài Trí khải giảng, đệ tử
Quán đính ghi), Nhân vương bát nhã kinh
sớ 6 quyển(Cát tạng), Nhân vương kinh sớ
6 quyển(Viên trắc). Còn chú sớ bản dịch
của ngài Bất không thì có: Nhân vương hộ
quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ 3 quyển
(Lương bí), Nhân vương kinh sớ 4 quyển
(Tịnh nguyên)v.v...
[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh
sớ Q.1 (Trí khải); Du già sư địa luận lược
toản Q.10; Đại đường nội điển lục Q.2-4;
Khai nguyên thích giáo lục Q.2, 4, 6].
NHÂN VƯƠNG CHÚ
Tức Đà la ni được nói trong kinh Nhân
vương. Đà la ni này là pháp môn thù thắng
của hết thảy chư Phật.
[X. phẩm Phụng trì trong kinh Nhân
vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa].
NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT
ĐA KINH ĐẠO TRÀNG NIỆM TỤNG NGHI QUĨ
Cũng gọi Nhân vương hộ quốc bát nhã
ba la mật đa kinh đà la ni niệm tụng nghi
quĩ, Nhân vương hộ quốc bát nhã nghi quĩ,
Nhân vương niệm tụng nghi quĩ.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất

không dịch vào đời Đường, được thu vào
Đại chính tạng tập 19.
Nghi quĩ này giải thích phẩm Phụng trì
trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba
la mật đa quyển hạ, đồng thời, nói rõ qui tắc
kiến lập Nhân vương kinh pháp mạn đồ la
NHÂN VƯƠNG CHÚ

N
3625
và thứ tự tu pháp này. Toàn sách chia làm 5
khoa:
1. Nói rõ việc Bồ tát hiện uy đức.
2. Qui tắc kiến lập Mạn đồ la.
3. Pháp tắc vào đạo tràng.
4. Giải thích pháp quán Văn tự đà la ni.
5. Đà la ni quán tưởng bố tự luân.
Trong Súc loát Đại tạng kinh, Nghi quĩ
này được chia làm 2 quyển. Ngoài ra, Nhân
vương bát nhã niệm tụng pháp do ngài Tam
tạng Bất không dịch là do chỉnh lí khoa thứ
3 đến khoa thứ 5 trong nghi quĩ này mà
thành 1 quyển(cũng được thu vào Đại chính
tạng tập 19), văn từ hơi khác.
NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT
ĐA KINH SỚ
Cũng gọi Tân dịch Nhân vương bát nhã
kinh sớ, Tân dịch Nhân vương kinh sớ.
Kinh sớ, 3 quyển, do ngài Lương bí soạn
vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 33.
Đây là sách chú thích kinh Nhân vương
hộ quốc bát nhã ba la mật đa 2 quyển, bản
dịch của ngài Tam tạng Bất không đời
Đường.
Nội dung sách này trước hết giải thích
sơ lược về đề kinh và đại ý kinh, kế đến lập
4 môn: Duyên khởi của kinh, Thuyết minh
tông thể, Sở nhiếp sở bị và Giải thích kinh
văn.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục
lục Q.15, 16; Chư a xà lê chân ngôn Mật
giáo bộ loại tổng lục Q.thượng].
NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ KINH SỚ
Kinh sớ, 5 quyển, do ngài Trí khải đời

Tùy giảng, đệ tử Quán đính ghi, được thu vào Đại chính tạng tập 33.
Đây là sách chú thích kinh Nhân vương bát nhã ba la mật đa 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. Trước hết dùng Ngũ trùng huyền nghĩa trình bày đại ý của kinh, sau đó là giải thích văn kinh.
Cứ theo Tùy Thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện, thì vào cuối thời Trần, ngài Trí khải có tuyên giảng kinh Nhân vương bát nhã 2 lần. Phương pháp chú thích kinh Nhân vương trong sách này đại khái cũng giống như cách chú thích trong Thiên thai tam đại bộ, tức là cũng dùng Ngũ trùng huyền nghĩa, Tứ thích... để giải thích văn kinh, nhưng phần thích nghĩa thì kém sinh động, nên e rằng bộ kinh sớ này có lẽ đã do người đời sau soạn, rồi mượn tên của ngài Trí khải.
[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Đại minh tam tạng thánh giáo tam tạng mục lục; Duyệt tạng tri tân Q.36].

NHÂN VƯƠNG HỘI

Cũng gọi Nhân vương trai, Nhân vương bát nhã hội, Nhân vương đạo tràng, Bách tòa đạo tràng, Bách tòa hội.
Pháp hội tuyên giảng và tán thán kinh Nhân vương bát nhã để cầu nguyện mưa hòa gió thuận, đất nước thanh bình, nhân dân an lạc.
Theo kinh Nhân vương, khi nước nhà bị tai nạn loạn lạc, nếu trì tụng kinh này thì mùa màng bội thu, dân giầu nước yên.
Tại Trung quốc, vào năm Vĩnh định thứ 3 (559) đời vua Vũ đế nhà Trần thời Nam Bắc triều, vua ban sắc thiết lập Nhân vương

đại trai trong cung, đó là khởi nguồn của loại pháp hội này. Từ đó về sau, mỗi năm cử hành pháp hội 2 lần, giảng kinh Nhân vương bát nhã. Năm Chí đức thứ 3 (585), Trần hậu chủ(kế vị Vũ đế)thỉnh Đại sư Trí khải chủ giảng Nhân vương bát nhã bách tòa ở điện Thái cực.

NHÂN VƯƠNG HỘI

N
3626
Năm Trinh quán thứ 3 (629) đời Đường, vua Thái tông ban sắc cho tăng ni trong kinh thành, ngày 27 hàng tháng hành đạo, giảng tụng kinh Nhân vương để cầu phúc cho nước nhà. Thời vua Đại tông, ngài Tam tạng Bất không dịch kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa (bản dịch mới), cũng nhiều lần lập hội giảng tụng, hoặc cầu mưa, hoặc cầu dẹp yên quân giặc. Đời sau, loại pháp hội này rất thịnh hành.
Tại Nhật bản, Thiên hoàng Tề minh thiết lập pháp hội tu Nhân vương bát nhã lần đầu tiên vào năm Tề minh thứ 6 (660). Từ đó về sau, mỗi khi Thiên hoàng lên ngôi thì khắp nơi trên toàn quốc đều tu pháp hội Nhân vương bát nhã, gọi là Nhất đại nhất độ Nhân vương hội. Ngoài ra còn có hội Nhân vương lâm thời được cử hành vào những dịp lễ lớn của quốc gia, hội Nhân vương trong 2 mùa Xuân và Thu, hội Nhân vương của Mạc phủ v.v...
Tại Cao li, từ vua Văn tông (1047-1082) trở về sau, cũng có nhiều lần thiết lập Bách tòa Nhân vương hội.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.6, 37, 39; Tùy Thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Quốc thanh bách lục Q.1; Tục cao tăng truyện Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14, 16; Nhật bản thư kỉ Q.26, 29, 30; Cao li sử Q.4-10].
NHÂN VƯƠNG KINH MẠN ĐỒ LA
Mạn đồ la được vẽ theo hình Nhân vương và Nhân vương đạo tràng niệm tụng nghi quĩ để dùng khi tu pháp kinh Nhân vương. Có 2 loại:

1. Mạn đồ la treo trong đạo tràng:
Trong Mạn đồ la này có vẽ 5 vị Bồ tát ở 5 phương là: Kim cương thủ, Kim cương bảo, Kim cương lợi, Kim cương dược xoa và Kim cương ba la mật đa. Rồi vẽ 5 thân Chính pháp luân của 5 vị Bồ tát này là: Phổ hiền, Hư không, Văn thù sư lợi, Tồi nhất thiết ma oán và Chuyển pháp luân. Sau hết, vẽ 5 thân Giáo lệnh của 5 Bồ tát là 5 vị Đại minh vương: Hàng tam thế, Cam lộ quân đồ lợi, Đại uy đức, Tịnh thân kim cương, Bất động, cùng các quyến thuộc.
2. Mạn đồ la trải trên đàn lớn: Trong 4 lớp của đàn, theo thứ tự vẽ thân Chính pháp luân của 5 vị Bồ tát ở 5 phương, hình Tam muội da của 4 Bồ tát nội cúng dường, 4 Bồ tát ngoại cúng dường và 4 Nhiếp bồ tát.
[X. phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ].
NHÂN VƯƠNG KINH PHÁP
Pháp bí mật được tu theo tinh thần trong các kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa và Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng nghi quĩ để cầu giữ vững quốc gia, tăng trưởng tuổi thọ, thiên hạ thái bình và tiêu trừ 7 nạn(mặt trời mặt trăng, các ngôi sao, nước cuốn, lửa cháy, bão táp, khô hạn, chiến tranh).
Đàn tràng được thiết trí khi tu pháp này gồm: Đàn lớn, đàn Hộ ma, đàn 12 vị trời và đàn Thánh thiên; kinh chú tụng trì là kinh Nhân vương và đà la ni Nhân vương bát nhã...
Pháp này cùng với Thỉnh vũ kinh pháp, Khổng tước kinh pháp và Thủ hộ kinh pháp được gọi chung là Tứ đại pháp (4 pháp lớn).
NHÂN VƯƠNG MÔN

Cũng gọi Nhị vương môn.
Cửa lầu an trí thần giữ gìn già lam(chùa viện). Cửa bên trái đặt thần Mật tích kim cương, cửa bên phải đặt thần Na la diên kim cương. Di tích của kiểu kiến trúc này hiện còn được thấy ở cửa tháp tại Ba hách đặc (Bharhut) bên Ấn độ.
NHÂN VƯƠNG MÔN

N
3627
NHÂN YẾT ĐÀ
Phạm: Aígada.
Cũng gọi Nhân kiệt đà.
Vị A la hán thứ 13 trong 16 vị Đại a la hán, cùng với 1.300 A la hán quyến thuộc trụ trong núi Quảng hiếp, giữ gìn Chính pháp, làm lợi ích cho loài hữu tình.
Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ hình tượng vị A la hán này trong tư thế ngồi với 2 bàn chân xếp lên nhau, tay trái cầm quyển kinh đưa lên ngang ngực, cúi đầu chăm chú xem, tay phải cầm tràng hạt. Thi hào Tô đông pha làm bài tán rằng:
"Nâng kinh cầm chuỗi
Gậy thì dựa vai
Chống gậy đứng dậy
Kinh, chuỗi chẳng còn
Không đi không đứng
Chẳng ngồi chẳng nằm
Hỏi sư lúc ấy
Kinh, gậy đâu rồi?"
[X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập; Das Pantheon des Tschantscha Hutuktu (E.Pander].
NHẬN TẶC VI TỬ
Cũng gọi Dĩ tặc vi tử.

Nhận giặc làm con. Ví dụ sự nhận lầm vọng tâm cho là chân tâm.
Kinh Viên giác (Đại 17, 919 hạ) nói: "Cho tất cả ngã là Niết bàn, có chứng có ngộ, mà gọi là thành tựu, đó là nhận lầm. Ví như có người nhận giặc làm con, thì của cải, gia nghiệp của người ấy quyết không thể nào thành tựu được".
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 438 hạ) nói: "Chân tâm, vọng tâm, trí Phật, trí thế gian, tên gọi giống nhau, nhưng thể thì khác. Nếu nhận lầm vọng tâm là chân tâm thì tức là nhận giặc làm con. Có người cho trí thế gian là trí Phật, khác nào mắt cá mà nhận là minh châu?".

NHẬN THỨC

Sự nhận biết. Đây là nói theo sự quan hệ giữa chủ quan nhận thức và khách quan (đối tượng)bị nhận thức. Phật giáo gọi chủ quan là "thức", khách quan là "cảnh" rồi nói rõ mối quan hệ giữa thức và cảnh mà phát triển thành hệ thống Nhận thức luận, tức là Duy thức học.
(xt. Duy Thức).

NHẪN

Chỉ chung cho sự nhẫn nhục, nhẫn nại, kham nhẫn(gắng chịu đựng), nhẫn hứa(gắng ưng thuận), nhẫn khả(chịu được), an nhẫn... Tức bị người làm nhục, bức hại mà không sinh tâm tức giận, hoặc tự mình bị khổ mà không động tâm, khi chứng ngộ chân lí, tâm được an trụ.
Trong các kinh luận, Nhẫn được chia làm nhiều loại như: Nhị nhẫn, Tam nhẫn, Tứ nhẫn, Ngũ nhẫn, Lục nhẫn, Thập nhẫn...
(xt. Nhị Nhẫn, Tam Nhẫn, Tứ Nhẫn, Ngũ Nhẫn, Lục Nhẫn, Thập Nhẫn).

NHẪN BA LA MẬT BỒ TÁT

Nhẫn ba la mật, Phạm: Àrya-Ksànti-Pàramità.
Cũng gọi Nhẫn nhục ba la mật bồ tát.
NHẪN BA LA MẬT BỒ TÁT
Nhân Yết Đà

N
3628
Hán âm: A lị dã khất xoa để ba la mật
đa.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 phía trái ở
giữa viện Hư không tạng trong Mạn đồ la
Thai tạng giới của Mật giáo. Một trong 10 vị
bồ tát Ba la mật, mật hiệu là Đế sát kim
cương(có thuyết nói Đế lợi kim cương).
Về hình tượng, vị tôn này thân màu da
người, ngồi trên hoa sen đỏ, mặc áo yết ma,
ngón giữa, ngón vô danh và ngón út của tay
phải hơi co lại, bàn tay dựng thẳng, lòng
bàn tay hướng vào thân, tay trái cầm cái mâm
vàng hướng vào tim. Chủng tử là (kwaô)
hoặc (vaô); hình Tam muội da là cái mâm
vàng, tấm gương.
Theo kinh Kim cương đính du già thiên
thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành
nghi quĩ quyển hạ thì ấn tướng của vị Bồ tát
này là: Hai tay kết nội phược quyền, 2 ngón
trỏ duỗi thẳng và sáp vào nhau, 2 ngón cái
dựng đứng. Chân ngôn là: "Phạ bà nga phạ
để khất sản để đà lí ni hồng phấn tra". Nếu
kết ấn này và tụng chân ngôn 3 biến thì diệt
được hạt giống của nghiệp tức giận trong
vô lượng kiếp, đạt được công đức của 3
nhẫn: Hại oán nại nhẫn(chịu đựng được sự
oán hại), An thụ khổ nhẫn(chịu những nỗi
khổ mà vẫn vui)
và Đế sát pháp
nhẫn(quán xét kĩ
các pháp); dung
mạo nghiêm
trang, xinh đẹp,
ai cũng muốn
nhìn, không ai

ghen ghét, mọi
người đều thích
gần gũi, tròn đầy
hạnh nhẫn nhục
ba la mật.
[X. phẩm Xuất thế giải thoát trong kinh
Bất không quyên sách thần biến chân ngôn
Q.15; Thánh hạ dã hột lí phạ đại uy nộ
vương lập thành đại thần nghiệm cúng
dường niệm tụng nghi quĩ pháp phẩm Q.hạ;
Huyền pháp tự nghi quĩ Q.hạ; Thanh long
tự nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới thất tập
Q.trung].
NHẪN NHỤC
Phạm:Kwànti.
Pàli: Khanti.
Tạng: Bzod-pa.
Hán âm: Sằn đề, Sằn để, Khất xoa để.
Hán dịch: An nhẫn, Nhẫn.
Dù bị người hủy nhục, bức hại, hoặc gặp
những khổ đau do hoàn cảnh bên ngoài đem
đến, thì thân tâm vẫn an tịnh và chịu đựng
được hết. Là 1 trong 6 Ba la mật, 1 trong 10
Ba la mật.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 57,
Nhẫn nhục bao hàm 3 hành tướng: Không
tức giận, Không kết oán, Tâm không mang
ý ác. Phật giáo đặc biệt coi trọng nhẫn nhục,
nhất là Phật giáo Đại thừa, lấy Nhẫn nhục
làm 1 trong 6 Ba la mật, là đức mục mà Bồ
tát phải tu hành.
Cứ theo phẩm Sằn đề ba la mật trong
kinh Ưu bà tắc giới quyển 7, thì Nhẫn nhục
mà Thanh văn, Duyên giác thực hành chỉ là
nhẫn nhục, chứ chẳng phải Ba la mật; chỉ
có nhẫn nhục do Bồ tát tu hành mới đặc
biệt được gọi là Nhẫn nhục ba la mật
(Kwànti-pàramità, Hán dịch: Nhẫn độ).

Phẩm An nhẫn ba la mật đa trong kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 6 cũng cho rằng chỉ có sự an nhẫn thực hành pháp quán "hết thảy pháp đều không" mới được gọi là An nhẫn ba la mật, còn ngoài ra tất cả chỉ gọi là An nhẫn. Phẩm Địa ba la mật đa trong kinh Giải thâm mật quyển 4 cho rằng Nhẫn nhục ba la mật bao gồm 3 loại: Nại oán hại nhẫn, An thụ khổ nhẫn và Đế sát pháp nhẫn.

Ngoài ra, trong 10 hạnh lành có hạnh

NHẪN NHỤC

Bồ Tát Nhẫn Ba La Mật

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

N
3629
nhẫn nhục, tức chỉ cho hạnh tu chịu đựng
những sự nhục mạ, não hại do người ta
mang lại cho mình mà không hề khởi tâm
sân hận.
[X. phẩm Chiến đấu trong kinh Trường
a hàm Q.21; phẩm Thập bất thiện trong kinh
Tăng nhất a hàm Q.44; phẩm Phúc điền
tướng trong kinh Đại thừa đại tập địa tạng
thập luân Q.9; luật Thập tụng Q.57; Nhiếp
đại thừa luận bản Q.trung; Nhiếp đại thừa
luận thích Q.7 (bản dịch đời Đường); Đại
thừa ngũ chương Q.12]. (xt. Lục Ba La Mật,
Ba La Mật).
NHẪN NHỤC ĐỊA
Chỉ cho Sinh nhẫn và Pháp nhẫn.
Sinh nhẫn là tâm vẫn bình thản nhận
chịu sự giận dữ, chửi mắng, đánh đập hoặc
đãi ngộ do hữu tình đối với mình; còn Pháp
nhẫn là tâm vẫn vui vẻ đón nhận những tai
họa vô tình ập đến như: Nóng rét, gió mưa,
đói khát, già bệnh... Người tu hành trong 2
loại Nhẫn này tâm vẫn an nhiên chẳng lay
động, giống như cõi đất nên gọi là Nhẫn
nhục địa.
Phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa
quyển 5 (Đại 9, 171 trung) nói: "Bậc đại
Bồ tát trụ nơi Nhẫn nhục địa, nhu hòa khéo
thuận, tâm không thô bạo, cũng không
kinh hãi".
(xt. Nhị Nhẫn, Pháp Nhẫn).
NHẪN NHỤC LỤC CHỦNG CÔNG ĐỨC LỰC
Sáu năng lực đạt được do tu hạnh nhẫn
nhục.
Cứ theo kinh Pháp tập quyển 3, Bồ tát
tu hạnh Nhẫn nhục ba la mật, đạt được 6

thứ năng lực là:
1. Tâm vẫn thản nhiên trước những lời mắng chửi: Bồ tát được "Trí lực bình đẳng như tiếng vang", tuy bị người ta chửi mắng mà vẫn an nhiên chịu đựng, không hề đáp lại. "Như tiếng vang" nghĩa là tiếng dội lại trong hang núi. Bồ tát nghe tiếng mắng chửi cũng như thế, vì không thật có.
2. Tâm vẫn thản nhiên khi bị người đánh đập: Bồ tát được "Trí lực bình đẳng bóng trong gương", dù bị người ta đánh đập mà vẫn an nhiên chịu đựng, không đáp lại. "Bóng trong gương" nghĩa là hệt như những hình bóng hiện ra trong tấm gương, đều là giả, không phải thật.
3. Tâm vẫn thản nhiên trước sự bị bức não: Bồ tát được "Trí lực bình đẳng như huyễn", dù bị người não hại mà tâm vẫn an nhiên chịu đựng, không đáp lại. "Như huyễn" nghĩa là như trò ảo thuật, không phải có thật.
4. Tâm vẫn thản nhiên trước sự tức giận: Bồ tát được "Trí lực bình đẳng thanh tịnh bên trong", dù bị người tức giận quát mắng mà vẫn an nhiên chịu đựng, không đáp lại.
5. Tâm vẫn thản nhiên đối trước 8 pháp: Bồ tát được "Trí lực bình đẳng thế pháp thanh tịnh", cho nên không bị 8 pháp của thế gian: Lợi, suy, khen, chê, tâng bốc, dèm pha, khổ và vui làm động tâm.
6. Phiền não không nhuốm: Bồ tát được "Trí lực bình đẳng tập nhân duyên", cho nên tất cả phiền não đều không thể làm cho Bồ tát ô nhiễm.
NHẪN NHỤC THÁI TỬ
Vị Thái tử con vua nước Ba la nại ở Ấn độ trong thời tượng pháp ở quá khứ, sau

khi đức Phật Tì bà thi nhập diệt. Đây là 1
trong những truyện tiền thân của đức Thế
tôn Thích ca.
Cứ theo kinh Đại phương tiện Phật báo
ân quyển 3, thủa xưa, vào thời đức Phật Tì
bà thi, ở nước Ba la nại có vị vua thông minh
nhân từ, thường trị nước theo chính pháp,
NHẪN NHỤC THÁI TỬ

N
3630
vua có 1 Thái tử, tính tình hiền hậu, không bao giờ giận hờn, vì thế được gọi là Nhẫn nhục. Một ngày kia, vua bị bệnh nặng, gian thần vì muốn giết Thái tử để mưu đồ cướp ngôi vua sau này, nên nói với Thái tử rằng chỉ có mắt và tủy của người không bao giờ tức giận để dùng làm thuốc thì mới có thể chữa bệnh cho vua được. Thái tử nghe vậy liền móc 2 mắt và chẻ xương lấy tủy làm thuốc chữa bệnh cho vua cha.
Thái tử thời bấy giờ tức là tiền thân của đức Thích tôn.
[X. kinh Luật dị tướng Q.31]. (xt. Nhẫn Nhục Tiên).
NHẪN NHỤC THẢO
Gọi tắt: Nhẫn nhục.
Cỏ nhẫn nhục. Một loại cỏ mọc trên núi Tuyết sơn(Hi mã lạp sơn)ở Ấn độ. Bò ăn cỏ này thì sữa của nó có thể được biến chế thành vị đề hồ ngon nhất ở thế gian. Nhẫn nhục thảo cũng còn được dùng để ví dụ công đức thù thắng của việc niệm Phật sinh thiện.
[X. kinh Niết bàn Q.27 (bản Bắc)]. (xt. Đề Hồ).
NHẪN NHỤC TIÊN
Phạm:Kwàti-vàdi-fwì.
Pàli: Khanti-vàdi-tàpasa.
Cũng gọi Sằn đề ba lê (Phạm:Kwàntipàla), Sằn đề hòa (Phạm:Kwàntì-vàdin).
Hán dịch: Thuyết nhẫn, Nhẫn ngữ.
Vị tiên nhân tu hạnh nhẫn nhục ở nước Ba la nại, Ấn độ, vào thời quá khứ, là tiền thân của đức Phật Thích ca, khi Ngài còn ở giai vị tu nhân.

Cứ theo phẩm Sằn đề ba lê trong kinh Hiền ngu quyển 2, vào thủa xa xưa trong quá khứ, ở nước Ba la nại, Ấn độ, dưới thời vua Ca lê (Phạm:Kàli), có vị tiên nhân tên là Sằn đề ba lê cùng với 500 đệ tử ở ẩn trong rừng, tu hạnh nhẫn nhục. Một hôm, vua cùng đoàn tùy tùng, có các cung nữ, vào rừng du ngoạn. Những cung nữ thấy tiên nhân Sằn đề, khởi tâm cung kính, liền đến nơi lễ bái cúng dường. Nhà vua thấy thế sinh lòng ghen tức, bèn chặt đứt chân tay, cắt tai, xẻo mũi của Sằn đề, nhưng Sằn đề an nhiên chịu đựng, không hề oán than và lại nguyện rằng sau này thành Phật sẽ dùng dao trí tuệ chặt đứt 3 độc tham, sân, si của vua. Lúc ấy nhà vua chợt ân hận, liền xin sám hối và cúng dường Sằn đề tiên nhân. Tiên nhân thời bấy giờ là tiền thân của đức Thích tôn, còn vua và 4 vị đại thần là 5 vị tỉ khưu Kiêu trần như... sau này. Truyền thuyết này rất nổi tiếng, trong Bản sinh đàm bằng tiếng Pàli (Khantivàdijàtaka), phẩm Nê hoàn trong kinh Xuất diệu quyển 23, Lục độ tập kinh quyển 5, kinh Kim cương bát nhã ba la mật v.v... đều có chép sự tích bản sinh này. Nhưng trong bản sinh tiếngPàlivà kinh Xuất diệu, tên vua lại là Ca lam phù (Phạm:Kalàbu) chứ không là Ca lê (Phạm:Kàli).

Ngoài ra, theo điều Ô trượng na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 3, thì việc này đã xảy ra ở nước Ô trượng na; phía đông đô thành Mông yết li có ngôi tháp thờ tiên Nhẫn nhục. Đó chính là nơi vị tiên này thủa xưa đã bị vua Ca lê chặt đứt chân tay. Thời gian gần đây, nhà Khảo cổ học

người Đức là
ông Grünwedel
đã sưu tầm
được 1 số bức
bích họa tại các
chùa hoang phế
ở nước Kizil
(Cưu tư), trong
đó có bức vẽ
NHẪN NHỤC TIÊN
Tiên Nhẫn Nhục

N
3631
ông vua tay phải cầm gươm và 1 vị tiên 2 tay đã bị chặt đứt(xem ảnh). Có lẽ bức họa này miêu tả truyện tích của tiên Nhẫn nhục chăng?
[X. phẩm Chuyển pháp luân trong kinh Bản khởi Q.thượng; kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; kinh Tăng già la sát sở tập Q.thượng; luận Tì bà sa Q.9; luận Đại trí độ Q.14, 26; On Yuan Chwang, vol. I, by T. Watters; Altkutscha, by A. Grünwedel]. (xt. Nhẫn Nhục Thái Tử).
NHẪN NHỤC Y
Áo nhịn nhục.
I. Nhẫn Nhục Y.
Chỉ cho tâm nhịn nhục, vì tâm nhịn nhục có thể ngăn dứt tất cả chướng ngại bên ngoài, giống như chiếc áo che kín thân thể, nên gọi là Nhẫn nhục y.
[X. phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa].
II. Nhẫn Nhục Y.
Chỉ cho áo ca sa, vì áo ca sa có công năng làm cho người mặc áo sinh tâm nhu hòa nhẫn nhục, nên có tên như thế.
[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Ca Sa).
NHẪN PHÁP
Cũng gọi Nhẫn vị.
Chỉ cho giai vị tu hành trước Kiến đạo, đạt được khi thành tựu viên mãn Đính thiện căn, 1 trong 7 Hiền vị, 1 trong 4 Thiện căn vị.
Hành giả đến giai vị này đã hiểu rõ lí Tứ đế, thiện căn đã đầy đủ và vững chắc, không còn dao động, không rơi vào đường ác, vì thế gọi là Nhẫn pháp. Có thể được chia làm

3 phẩm:
- Hạ phẩm: Giống như Đính vị quán cảnh Tứ đế trong 3 cõi, tu đủ cả 16 hành tướng.
- Trung phẩm: Giảm bớt dần hành tướng và sở duyên, cho đến cuối cùng chỉ còn 1 hành tướng của cõi Dục và tu quán trong 2 sát na.
- Thượng phẩm: Chỉ còn 1 hành tướng Khổ đế của cõi Dục quán xét trong 1 sát na.
[X. luận Câu xá Q.23]. (xt. Thất Hiền, Tứ Thiện Căn Vị).
NHẪN TRÍ
Từ gọi chung Nhẫn và Trí. Nhẫn là tâm an định, có khả năng chịu đựng sự nhục mạ, não hại. Trí là quyết đoán, hiểu thấu sự lí 1 cách rõ ràng. Hữu bộ của Tiểu thừa cho rằng Nhẫn là trí quán của đạo Vô gián, thuộc về nhân; còn Trí là trí quán của đạo Giải thoát, thuộc về quả. Luận Thành thực và Đại thừa thì chủ trương Nhẫn và Trí thông nhau. Nếu theo nghĩa mà phân biệt thì bắt đầu tu quán là Nhẫn, cuối cùng thành tựu gọi là Trí.
[X. luận Câu xá Q.23; Đại thừa nghĩa chương Q.9]. (xt. Nhẫn, Trí).
NHẬP
..
I. Nhập.
Chứng nhập chân lí.
Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44, 481 hạ) nói: “Chứng ngộ gọi là nhập”.
II. Nhập.
Hiểu biết sự vật.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung) nói: “Hiểu biết các ngôn ngữ, khai hóa cho tất cả”.

III. Nhập.
Phạm,Pàli: Àyatana.
Dịch cũ: Nhập.
Dịch mới: Xứ.
Tức căn(chủ thể)và cảnh(đối tượng)tiếp xúc nhau sinh ra thức, gọi là Nhập; như NHÃN TRÍ

N
3632
Thập nhị nhập, dịch mới là Thập nhị xứ. [X. Duy thức nhị thập luận]. (xt. Thập Nhị Xứ, Xứ).
IV. Nhập.
Căn cứ hoặc đầu mối của tâm hay tác dụng của tâm.
Kinh Duy ma quyển thượng (Đại 14, 539 trung) nói: "Thân này như rắn độc, như oán giặc, như nhà trống, do các ấm, giới, nhập hợp thành".
Kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 546 thượng) nói: "Người cầu pháp, chẳng phải cầu sắc, thụ, tưởng, hành, thức, chẳng phải cầu giới, nhập".
V. Nhập.
Tiến vào 1 cảnh giới nào đó.
Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 273 trung) nói: "Người tu quán pháp nhẫn được nhập vào chính định".
NHẬP A TÌ ĐẠT MA LUẬN
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Tắc kiến đà la soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 28.
Bộ luận này là sách nhập môn cần phải có cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Nhưng luận này hơi khác với luận Câu xá ở chỗ luận Câu xá phân loại các pháp thành 75 pháp, còn luận này lại thêm vào 2 tâm sở Hân và Yếm mà thành 77 pháp.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].
NHẬP BẤT NHỊ PHÁP MÔN

Gọi tắt: Nhập bất nhị môn.
Vượt ra ngoài thế giới hiện tượng sai biệt tương đối mà tiến vào cảnh giới bình đẳng tuyệt đối.
Trong phẩm Nhập bất nhị pháp môn của kinh Duy ma, quyển trung, có ghi lại cuộc đàm luận về Nhập bất nhị pháp môn giữa bồ tát Văn thù sư lợi cùng với 32 vị Bồ tát và cư sĩ Duy ma cật. Trong cuộc đàm luận này, đối với nguyên lí tương đãi như sinh diệt, thiện ác... các vị Bồ tát đều đưa ra giải đáp tuyệt đãi, vượt ra ngoài vòng đối đãi và cho đó là pháp môn Bất nhị. Ngài Văn thù sư lợi thì cho rằng không nói, không bàn, không chỉ dạy, không biết là pháp môn Bất nhị. Còn cư sĩ Duy ma cật thì im lặng, không nói(Mặc bất nhị)để hiển bày pháp môn Bất nhị.
Có nhiều nhận xét khác nhau về ý nghĩa nội dung của cuộc đàm luận trên.
Ngài Tăng triệu cho rằng cảnh giới của cư sĩ Duy ma cật là cao hơn cả.
Ngài Tuệ viễn cho rằng pháp môn tuy khác, nhưng diệu chỉ thì dung thông, tất cả chỉ là 1 nghĩa được thu tóm trong 2 môn Khiển tướng và Dung tướng mà thôi.
1. Môn khiển tướng: Quan điểm của các vị Bồ tát là xả bỏ tương đối để biểu thị tuyệt đối.
2. Môn dung tướng: Quan điểm của ngài Văn thù và Duy ma cật là không xả bỏ gì cả, vì tương đối và tuyệt đối là cùng 1 thể.
[X. Duy ma kinh nghĩa kí Q.3, phần cuối; Chú Duy ma cật kinh Q.8].
NHẬP BẤT NHỊ PHÁP MÔN
Tranh vẽ các vị Bồ tát đàm luận về pháp môn Bất nhị

N
3633
NHẬP BÌNH
.....
Sự tích vị sa di chui vào chiếc bình.
Theo A dục vương truyện quyển 7, một hôm, vua A dục thấy có vị sa di 7 tuổi đang đến 1 nơi vắng vẻ, nhà vua lễ vị sa di rồi dặn (Đại 50, 128 hạ): "Chớ nói với ai là ta lễ ông nhé!". Lúc ấy, vị sa di thấy có chiếc bình đựng nước ở phía trước, liền vận dụng sức thần thông chui vào bình, rồi lại từ trong bình chui ra, nói với vua rằng (Đại 50, 129 thượng): "Vua cẩn thận, chớ nói với ai là sa di chui vào bình nước để tắm rồi lại trở ra nhé!". Nhưng nhà vua bảo: "Ta sẽ nói ngay với mọi người, không giấu được đâu!".
Truyền thuyết này ngụ ý rằng: Sa di tuy nhỏ nhưng có thể độ người, con vua tuy nhỏ nhưng cũng có thể giết người, rồng con tuy nhỏ nhưng có thể nổi mây làm mưa, vì thế đừng nên xem thường người nhỏ, vật nhỏ.
NHẬP BỒ ĐỀ HÀNH LUẬN
Phạm:Bodhicaryàvatàra.
Tác phẩm, 4 quyển, do Luận sư Tịch thiên (Phạm:Zàntideva) thuộc phái Trung quán ở Ấn độ biên soạn vào khoảng thế kỉ VII, VIII.
Sách này là 1 trong số lớn nguyên điển tiếng Phạm được ông B.H. Hodgson (1800-1894), nhà học giả Đông phương học người Anh, tìm thấy ở Nepal. Toàn sách gồm 917 kệ tụng, chia làm 10 chương:
1. Tán thán tâm bồ đề.
2. Qui y Tam bảo và sám hối.

3. Thệ phát tâm bồ đề.
4. Tu đạo.
5. Giữ gìn chính tri.
6. Nhẫn nhục.
7. Tinh tiến.
8. Thiền định.
9. Trí tuệ(Bát nhã)và Ba la mật.
10. Khen ngợi chư Phật, Bồ tát.
Nguyên văn tiếng Phạm sách này dùng toàn kệ tụng đầy thi vị để diễn đạt lòng từ bi tông giáo. Đây là tác phẩm kiệt xuất của nền văn học Phật giáo hậu kì ở Ấn độ. Sách này ban đầu chỉ có bản dịch Tây tạng và Hán dịch, nhưng sau khi nguyên văn tiếng Phạm được xuất bản, thì có các bản dịch tiếng Mông cổ, Pháp, Đức, Nhật lần lượt được ấn hành. Trong đó, bản dịch Tây tạng là Byaí-chub-sems-dpa#ispyodpa-la #jug-pa(Nhập Bồ tát hạnh); Hán dịch là Bồ đề hành kinh, dịch giả là ngài Thiên tức tai.
Sách này từ xưa vẫn được xem là do Tổ Long thụ của học phái Trung quán Ấn độ trứ tác. Nhưng nếu đem tư tưởng của ngài Tịch thiên trong 1 tác phẩm khác của ngài là "Đại thừa tập Bồ tát học luận" cùng với "Kinh tập" của Tổ Long thụ để đối chiếu, so sánh với sách này, thì có thể xác định rằng sách này không phải do Tổ Long thụ làm ra. Không những thế, ngay trong nguyên văn tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và trong Ấn độ Phật giáo của Đa la na tha cũng đều thừa nhận rằng ngài Tịch thiên là tác giả của sách này.
(xt. Bồ Đề Hành Kinh).
NHẬP CHÚNG
.....
I. Nhập Chúng.

Cũng gọi Nhập trận.
Sau khi kết thúc cuộc vấn đáp với vị thầy, trở về trong đại chúng, gọi là Nhập chúng. [X. môn Tham thỉnh trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Xuất Trận).
II. Nhập Chúng.
Bắt đầu ở trong tùng lâm sau khi được độ, hoặc gia nhập hàng ngũ đại chúng trong tùng lâm.
NHẬP CHÚNG

N
3634
III. Nhập Chúng.
Cùng tu hành với đại chúng.
Phần Tiểu tham trong Thiền uyển thanh qui quyển 2 (Vạn tục 111, 444 thượng) nói: "Huống là xuất gia hành cước, nhập chúng tham thiền (...) nên theo phép tắc trong chúng".
(xt. Nhập Chúng Ngũ Pháp).
NHẬP CHÚNG NGŨ PHÁP
.....
Nhập chúng, cũng gọi Giao chúng.
Có 5 việc mà người học mới vào tùng lâm cần phải biết, gọi là Nhập chúng ngũ pháp.
1. Hạ ý: Lời nói cần phải nhỏ nhẹ,
2. Từ tâm: Đem lòng từ bi đối với mọi người khác.
3. Cung kính: Phải tôn trọng bậc Thượng tọa.
4. Biết thứ tự: Cần biết thứ tự của sự vật.
5. Chẳng nói việc khác: Không bàn luận những việc khác ngoài việc tu hành.
[X. luật Ngũ phần Q.19].
NHẬP CHÚNG NHẬT DỤNG
Cũng gọi Vô lượng thọ thiền sư nhật dụng tiểu thanh qui, Nhật dụng thanh qui, Nhập chúng nhật dụng tiểu thanh qui, Nhật dụng tiểu thanh qui.
Luật, 1 quyển, do ngài Tông thọ soạn vào năm Gia định thứ 2 (1209) đời Nam Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 111.
Ngài Tông thọ trụ ở núi Thiên qui thuộc tỉnh Giang tây, lấy bộ Bách trượng thanh qui làm tiêu chuẩn, giảng dạy về

qui củ phải giữ gìn trong 1 ngày ở Thiền lâm người học nhập chúng phải ngày đêm tuân thủ.
Nội dung sách này gồm các phép tắc: Thức dậy, rửa mặt, mặc ca sa, thụ trai, vào nhà xí, vào nhà tắm, cách nằm, xem kinh cho đến cách đi lại...
NHẬP CHÚNG TU TRI
.....
Luật, 1 quyển, không rõ soạn giả, được thu vào Vạn tục tạng tập 111.
Nội dung gồm hơn 50 hạng mục như: Tọa thiền, nhập thất, nhân duyên thỉnh ích, huấn đồng hành, khuyến đàn tín, sa di giới văn... tất cả đều là những phép tắc qui củ hàng ngày mà người mới vào tùng lâm cần phải biết để giữ gìn.
Ở hạng mục "Niệm tụng" có đoạn nói (Vạn tục 111, 479 hạ): "Bạch đại chúng! Đức Như lai nhập Niết bàn đến nay là năm Cảnh định thứ 4 (1263), như vậy đã được 2213 năm...". Căn cứ vào đó mà suy đoán thì sách này đã được soạn thành vào khoảng những năm vua Lí tông nhà Nam Tống tại vị.
NHẬP DIÊT
.....
Phạm:Pariịirvàtihoặc Pariịirvàyati.
Pàli:Parinibbàtihoặc Parinibbàyati.
Gọi đủ: Nhập diệt độ, Nhập tịch diệt.
Hán dịch: Nhập diệt hoặc Nhập Niết bàn, Thủ diệt độ, Thị tịch...
I. Nhập Diệt.
Theo chữ gốc có 2 nghĩa:
1. Diệt hết phiền não chấp trước của thế gian mà vào vô lậu giải thoát.
2. Vào cõi vô dư y Niết bàn, tức là người đã trừ sạch các lậu, xả bỏ nhục thân mà vào cõi Vô dư y. Nghĩa thứ 2 này được sử dụng

nhiều hơn.
Danh từ này không những chỉ sự nhập
diệt của đức Phật mà về sau các vị cao tăng
viên tịch cũng gọi là Nhập diệt.
II. Nhập Diệt.
Là 1 trong 8 tướng của đức Phật Thích
ca.
(xt. Bát Tướng).
NHẬP DIÊT

N
3635
NHẬP ĐẠI THỪA LUẬN
Tác phẩm, 2 quyển, do bồ tát Kiên ý ở Ấn độ soạn, ngài Đạo thái dịch vào thời Bắc Lương, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung sách này bàn về giáo nghĩa Đại thừa, gồm 3 phẩm:
1. Phẩm Nghĩa: Trước hết nói về lỗi phỉ báng Đại thừa, kế đến nói rõ Đại thừa mà Bồ tát tu học là đủ cả 5 thừa, là Tam tạng chân thực. Rồi lại y theo 10 thứ hành pháp, khuyến phát dẫn vào quả Phật.
2. Phẩm Cơ luận không: Bàn về thứ bậc của Bồ tát Thập địa.
3. Phẩm Thuận tu chư hạnh: Bàn về 3 thân của quả Phật.
Ngài Kiên ý gặp lúc Đại thừa đang hưng thịnh, người đời có nhiều ý kiến, kẻ khen, người chê, nên ngài kế thừa các bồ tát Long thụ, Đề bà biên soạn sách này để minh xác rằng Đại thừa là do đức Phật nói ra, không nên ngờ vực, dị nghị.
NHẬP ĐÀN
.....
I. Nhập Đàn.
Tiến vào đàn tràng để nhận lãnh pháp quán đính, là 1 trong những pháp tu của Mật giáo.
Đàn (Phạm: Maịđala, Hán âm: Mạn đồ la, Hán dịch: Đàn) là nơi mà các vị tôn của 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới tập họp. Hành giả Chân ngôn tiến vào đàn tràng này để tiếp nhận pháp Quán đính, gọi là Nhập đàn. Pháp Quán đính được cử hành vào lúc này, gọi là Nhập đàn quán đính.

Phó pháp tạng quyển 2 nói: "... Liền
cho nhập đàn truyền trao pháp phát Bồ đề
tâm giới".
II. Nhập Đàn.
Cũng gọi Đăng đàn.
Vào giới đàn tiếp nhận giới pháp.
(xt. Đăng Đàn Thụ Giới).
NHẬP ĐẠO
.....
I. Nhập Đạo.
Chứng vào Thánh đạo vô lậu.
II. Nhập Đạo.
Gọi đủ: Nhập đạo nhân, Nhập đạo giả.
Chỉ cho người bỏ đời sống thế tục, xuất
gia vào Phật đạo.
Tại Nhật bản, các vị Thiên hoàng và công
khanh về già xuống tóc, qui y cửa Phật, cũng
được kính xưng là Nhập đạo. Còn những vị
thân vương xuất gia thì gọi là Nhập đạo thân
vương.
NHẬP ĐẠO AN TÂM YẾU PHƯƠNG TIÊN PHÁP
MÔN
Tác phẩm, do ngài Đạo tín (580-651),
Tổ thứ 4 của Thiền tông Trung quốc soạn.
Trong sách này, Tổ Đạo tín chủ trương
lấy việc ngồi thiền quán tâm làm chính, đề
ra 5 điểm trọng yếu: Biết rõ thể tính của
tâm, biết rõ dụng lực của tâm, thường xuyên
tỉnh thức, quán thân rỗng lặng, giữ nhất tâm
chẳng dời đổi.
Nguyên bản đã bị thất lạc, chỉ nhờ vào
điều Đạo tín trong quyển Lăng già sư tư kí
mà biết được là ngài Đạo tín đã soạn sách
này.
NHẬP ĐỊNH
.....
I. Nhập Định.
Vào thiền định, tức thu nhiếp tâm loạn

động, rong ruổi mà tiến vào trạng thái tinh thần an định bất động.
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 trung) nói: “Xuất định, nhập định hằng nghe diệu pháp”.
Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 87 hạ)
NHẬP ĐỊNH

N
3636
nói: “Đức Phật Phất sa ngồi trong hang báu,
nhập hỏa định phóng ra ánh sáng”.
II. Nhập Định.
Chỉ cho bậc cao tăng thị tịch, như ngài
Ca diếp nhập định trong núi Kê túc.
Trong Đại đường tây vực kí cũng có
thuyết Luận sư Thanh biện nhập định đợi
Phật Từ thị(Di lặc)ra đời.
(xt. Định).
NHẬP ĐỊNH ẤN
.....
Ấn tướng được kết khi vào Thiền định.
Ba bộ của Mật giáo đều có ấn nhập định
khác nhau, như Phật bộ dùng Pháp giới định
ấn, Liên hoa bộ dùng Diệu quan sát trí định
ấn(Di đà định ấn) và Kim cương bộ thì dùng
Ngoại phược định ấn.
[X. Thai tạng mạn đà la đại sao Q.1]. (xt.
Định Ấn).
NHẬP ĐỊNH PHẬT
Cũng gọi Nhục thân Phật, Tức thân Phật.
Gọi tắt: Nhục thân, Chân thân.
Nhục thân không hư nát của các bậc
Thánh tăng đắc đạo.
Cứ theo kinh Di lặc hạ sinh, thì trong vị
lai đức Phật Di lặc sẽ giáng sinh ở thế giới
Sabà, cứu độ tất cả chúng sinh mà đức
Phật Thích ca
Mâu ni chưa độ
hết được. Căn cứ
vào tín ngưỡng
này, những vị
cao tăng đắc đạo
giữ gìn thân
không mục nát

để đợi đức Phật
Di lặc ra đời,
chính là nguồn
gốc của Nhập
định Phật vậy.
Cứ theo Đại đường tây vực kí, vào thế
kỉ VII, trong hang núi ở phía bắc cao
nguyên Parmir có thờ Nhập định Phật. Vào
đầu thời Lục triều, có nhiều Nhập định
Phật của các vị tăng Tây vực. Còn Nhập
định Phật ở Trung quốc thì có các vị như:
Ca la kiệt(người Dương phàn), Đơn đạo khai
đời Tấn (thế kỉ IV), ngài Trí khải đời Tùy;
các vị Tăng triệt, Pháp thuận, Thiện vô úy...
đời Đường; nhục thân của ngài Tuệ năng
ở chùa Nam hoa, huyện Khúc giang, tỉnh
Quảng đông là Nhập định Phật xưa nhất
hiện còn, toàn thân mặc áo tô sơn. Ở Đài
loan, ngài Từ hàng(người Phúc kiến) nhập
định ở nội viện Di lặc tại Từ hàng đường,
thuộc huyện Tịch chỉ, là Nhập định Phật
nổi tiếng ở hiện đại.
NHẬP ĐƯỜNG BÁT GIA
Cũng gọi Bát gia chân ngôn, Chân ngôn
bát gia tổ sư.
Tám vị cao tăng Nhật bản, ở vào đầu
thời đại Bình an, đến Trung quốc du học
vào đời Đường. Khi về nước, các vị có mang
theo nhiều kinh điển Mật giáo về truyền bá
tại Nhật.
Pháp danh của 8 vị cùng số kinh điển và
thời gian được thỉnh về liệt kê như sau:
1. Ngài Tối trừng, tông Thiên thai,
khoảng 804-805, thỉnh về 230 bộ, 460 quyển.
2. Ngài Không hải, tông Chân ngôn,
khoảng năn 804-806, thỉnh về 216 bộ, 454
quyển.
3. Ngài Viên hạnh, tông Chân ngôn,

khoảng năm 838-839, thỉnh về 69 bộ, 123 quyển.
4. Ngài Thường hiểu, tông Chân ngôn, khoảng năm 838-839, thỉnh về 31 bộ, 613 quyển.
5. Ngài Viên nhân, tông Thiên thai, khoảng năm 838-847, thỉnh về 584 bộ, 802 quyển.
NHẬP ĐƯỜNG BÁT GIA
Nhập Định Phật

N
3637
6. Ngài Tuệ vận, tông Chân ngôn,
khoảng năm 842-847, thỉnh về 170 quyển.
7. Ngài Viên trân, tông Thiên thai,
khoảng năm 853-858, thỉnh về 441 bộ, 1.000
quyển.
8. Ngài Tông duệ, tông Chân ngôn,
khoảng năm 862-865, thỉnh về 134 bộ, 143
quyển.
NHẬP ĐƯỜNG CẦU PHÁP TUẦN LỄ HÀNH KÍ
Cũng gọi Nhập đường cầu pháp tuần lễ
kí, Nhập đường tuần lễ kí, Ngũ đài sơn tuần
lễ kí.
Gọi tắt: Tuần lễ kí.
Truyện kí, 4 quyển, do ngài Viên nhân
vị tăng Nhật bản soạn.
Ngài Viên nhân đến Trung quốc du học
từ năm 838 đến năm 847 trở về nước. Trong
sách này, ngài đã ghi lại những điều mắt thấy
tai nghe trong thời gian 9 năm ở Trung quốc,
từ cuộc hành trình trên biển đầy gian khổ,
vào chùa Khai nguyên ở Dương châu thụ
học, chiêm bái núi Ngũ đài, đến Trường an
thụ pháp, rồi gặp pháp nạn Hội xương (844)
vào đời Vũ tông nhà Đường, bị cưỡng bách
hoàn tục, trải qua muôn nghìn cay đắng mới
quay về Nhật.
Nội dung bộ
sách rất sinh động,
ngoài phần giáo
nghĩa Phật giáo ra,
nó còn là tư liệu quí
báu cho việc nghiên
cứu giao thông và
phong tục xã hội
phương đông nói

chung. Sách này
hiện được cất giữ ở
chùa Giáo vương
Hộ quốc tại Kyoto
và được coi là quốc bảo của Nhật bản, nhưng
chưa được thu vào Đại tạng kinh.
NHẬP ĐƯỜNG PHÁP
Phép tắc vào Thiền đường.
Đại chúng khi vào Thiền đường, bước
chân trái vào trước, đi dọc theo hàng cột
phía tây, mặt hướng về chính diện, chắp tay,
cúi đầu, đứng thành 2 hàng 2 bên đông tây,
trước hết chắp tay kính lễ Phật, rồi vái chào
người đối diện. Vị trụ trì từ trung ương, bước
chân phải vào trước, đến chỗ của mình, đứng
ngay ngắn xướng hòa nam, bấy giờ, đại chúng
đều cùng chắp tay, cúi đầu.
Theo điều Phó chúc phạn trong Thiền
uyển thanh qui quyển 1, lúc vào cửa trước
phải vào từ phía nam(mặt hướng vào Tăng
đường, chỗ cột bên trái cửa trước), bước chân
phải vào trước, chứ không được vào từ cửa
phía bắc, vì tôn kính vị Trụ trì. Lúc vào cửa
nam, thì người ngồi ở gian trên vào từ phía
bắc, bước chân trái vào trước, còn người ngồi
ở gian dưới thì từ phía nam, bước chân phải
vào trước. Khi đã vào, chắp tay kính lễ Thánh
tăng rồi mới ngồi.
NHẬP KHÔNG
.....
Ngộ nhập lí không.
Về vấn đề này, giữa Đại thừa và Tiểu
thừa có khác nhau: Cả 2 tuy đều từ Giả quán
mà vào Không quán nhưng Tiểu thừa là do
phân tích các pháp mới hiểu được lí Không
(Tích sắc nhập không),còn Đại thừa thì do đã
hiểu rõ lí duyên sinh của các pháp, nên ngay
từ bản tính đã thấy được lí Không của mọi

hiện tượng(Thể sắc nhập không).
NHẬP LĂNG GIÀ TÂM HUYỀN NGHĨA
Cũng gọi Nhập lăng già kinh tâm huyền
nghĩa.
Kinh sớ, 1 quyển, do ngài Pháp tạng
(643-712) soạn vào đời Đường, được thu
NHẬP LĂNG GIÀ TÂM HUYỀN NGHĨA
Một tờ trong bộ Nhập đường cầu
pháp tuần lễ hành kí

N
3638
vào Đại chính tạng tập 39.
Đây là bộ sách chú thích kinh Nhập lăng già, nội dung chia làm 10 môn:
1. Giáo khởi sở nhân.
2. Tạng bộ sở nhiếp.
3. Hiển giáo sai biệt.
4. Giáo sở bị cơ.
5. Năng thuyên giáo thể.
6. Sở thuyên tông thú.
7. Thích kinh đề mục.
8. Bộ loại truyền dịch.
9. Nghĩa lí phân tề.
10. Tùy văn giải thích.
Đồng thời, tác giả cũng lập giáo phán 4 tông: Hữu tướng tông, Vô tướng tông, Pháp tướng tông và Thực tướng tông, mục đích để phân biệt sự khác nhau giữa Pháp tướng và Thực tướng.
NHẬP MÔN
Được thầy tổ chấp nhận, cạo tóc thành người xuất gia, tiến vào cửa Phật tu hành học đạo, gọi là Nhập môn. Hoặc người mới bắt đầu vào cửa của 1 học thuyết, 1 hệ thống triết học hay 1 ngành nào đó, cũng gọi là Nhập môn.
NHẬP NGÃ NGÃ NHẬP
Pháp quán tưởng của Mật giáo.
Chỉ cho pháp quán mà tam mật và tam nghiệp tương ứng, tướng nhập, bình đẳng không hai. Nghĩa là khi tu pháp quán này thì nhờ vào sức gia trì của đức Phật bản tôn, làm cho thân, miệng, ý,(tam mật)của Như lai tác dụng vào thân, miệng, ý(tam nghiệp) của chính mình, khiến cho mình cùng Như lai thành một thể.

NHẬP PHÁP GIỚI
.....
Chứng vào lí pháp giới.
Kinh Hoa nghiêm gọi là pháp giới, kinh Pháp hoa gọi là Thực tướng, cả 2 cùng thể mà khác tên, là lí bản chân của các pháp, là cảnh giới mà chư Phật đã chứng ngộ. Tông Hoa nghiêm lập 3 bậc nhập pháp giới:
1. Bồ tát thượng căn ở Sơ trụ phá vô minh, chứng lí pháp giới.
2. Bồ tát trung căn ở giai vị Thập hồi hướng chứng nhập pháp giới.
3. Bồ tát hạ căn ở giai vị Sơ địa nhập pháp giới.
[X. Hoa nghiêm Đại sớ sao Q.7].
NHẬP PHÁP LỄ
.....
Phạm: Upanayana.
Nghi thức cử hành lễ tiến nhập Bà la môn giáo của Tái sinh tộc ở Ấn độ.
Pháp là chỉ cho pháp qui của Bà la môn giáo. Sau khi cử hành Nhập pháp lễ thì chính thức trở thành giáo đồ của Bà la môn giáo. Nhưng hạn tuổi nhập pháp của các tộc Tái sinh có khác nhau: Bà la môn từ 8 đến 16 tuổi, Sát đế lợi từ 11 đến 22 tuổi, Phệ xá từ 12 đến 24 tuổi. Nếu quá kì hạn này thì mất đặc quyền của Tái sinh tộc.
NHẬP PHẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI
Tức Nhập Phật tam muội da, 1 trong 3 loại Tam muội da của Thai tạng giới Mật giáo. Nghĩa là đem hạt giống tâm Phật gieo vào ruộng tâm của chúng sinh, để tượng trưng nghĩa gá Thánh thai.
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 9, lúc đức Thế tôn nhập Tam muội pháp giới thai

tạng, Ngài thấy tất cả chúng sinh đều có hạt giống bồ đề đồng với chư Phật, nên Ngài thuyết chân ngôn Nhập Phật tam muội da. Người trì chân ngôn này được nhập vào Phật bình đẳng giới.

NHẬP PHẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

N
3639
NHẬP PHẬT CÚNG DƯỜNG
Cũng gọi Nhập Phật thức.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho nghi thức an vị tượng Phật tại
các chùa viện mới được xây dựng.
Lễ an vị tượng Phật, Bồ tát trong các chùa
viện gồm có các nghi thức: Nhập Phật thức
(an vị tượng Phật),Nhập tòa thức(an vị tượng
Bồ tát, Tổ sư),Thiên Phật thức(nghi thức dời
tượng Phật)và Thiên tòa thức(nghi thức dời
tượng Bồ tát, Tổ sư).
NHẬP SƠN HỌC ĐẠO
.....
Vào núi rừng tu đạo cầu giải thoát, 1
trong 8 tướng thành đạo của đức Phật.
Theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng,
đức Thích tôn lúc còn là Thái tử, vì thấy
các cảnh già, bệnh, chết mà ngộ được thế
gian vô thường, nên bỏ địa vị, tài sản, quốc
gia, vào núi học đạo; bỏ ngựa trắng đang
cỡi, bỏ mũ báu, chuỗi ngọc mà mặc áo pháp,
cạo râu tóc, ngồi dưới gốc cây, tu khổ hạnh
6 năm.
Tại chùa Thê hà ở núi Nhiếp sơn thuộc
tỉnh Giang tô có bức khắc nổi "Vào núi tu
đạo" ở mặt đông nam của nền tháp Xá lợi.
(xt. Bát Tướng).
NHẬP TẠNG
.....
I. Nhập Tạng.
Loại sách biên tập tất cả kinh điển Hán
dịch và soạn thuật của các nhà tập pháp
Trung quốc và Nhật bản, gọi là Nhập tạng.
Bắt đầu vào cuối đời Đông Tấn, ngài Đạo
an đã chỉnh lí tất cả kinh điển đang được

lưu hành lúc bấy giờ, biên thành bộ Tông lí chúng kinh mục lục.Đến đời Nam Tề, ngài Tăng hựu soạn Xuất tam tạng kí tập, biên tập Mục lục các kinh được dịch vào các đời Đông Tấn, Lưu Tống và Nam Tề. Hai sách trên chỉ là các bộ Mục lục có trước Đại tạng kinh, vẫn chưa phân biệt Đại thừa, Tiểu thừa hoặc Kinh, Luật, Luận. Việc các triều vua qui định Đại tạng kinh bắt đầu từ năm Thiên giám 17 (518) đời Lương, ngài Bảo xướng ở chùa Trang nghiêm, vâng sắc chỉ soạn Lương thế chúng kinh mục lục, 4 quyển. Trong năm Vĩnh hi (532-533) đời Ngụy, cư sĩ Lí khuếch soạn Ngụy thế chúng kinh mục lục, 1 quyển. Trong năm Vũ bình (570-575) đời Cao Tề, ngài Pháp thượng soạn Tề thế chúng kinh mục lục, 1 quyển.

Đến đây thì đại khái kinh điển đã được phân loại:

- Lương thế chúng kinh mục lục gồm có kinh Đại thừa 262 bộ, 674 quyển; kinh Tiểu thừa 285 bộ, 400 quyển, được chia làm 12 loại: Những bản dịch các kinh đã có từ trước,Thiền kinh, Giới luật, Nghi kinh, Chú kinh, Số luận, Nghĩa kí, Tùy sự biệt danh, Tùy sự cộng danh, Thí dụ, Phật danh và Thần chú... tất cả có 1433 bộ, 3741 quyển.
- Nguyên Ngụy chúng kinh mục lục chia thành 10 loại: Đại thừa kinh, Đại thừa luận, Đại thừa kinh tử chú, Kinh luận Đại thừa chưa dịch, Tiểu thừa kinh, Tiểu thừa luận, Có tên mà chưa thấy bản kinh, không phải kinh thật, không phải luận thật, kinh do người đời giả tạo... tất cả 427 bộ, 2053 quyển.
- Tề thế chúng kinh mục lụcchia làm 8 loại: Tạp tạng, Tu đa la, Tì ni, A tì đàm,

Biệt, Chúng kinh sao, Chúng, Nhân tác, gồm
có 787 bộ, 2334 quyển.
Ngoài ra, cứ theo Quảng hoằng minh
tập quyển 22, vào năm Bảo định thứ 3 (563)
đời Bắc Chu, có Đại tạng kinh được biên
tập do triều đình qui định. Đến năm Khai
hoàng 14 (594) đời Tùy, ngài Pháp kinh
vâng sắc xét định kinh mục, biên thành
Chúng kinh mục lục. Năm Khai hoàng 17
NHẬP TẠNG

N
3640
(597), cư sĩ Phí trường phòng biên soạn Lịch đại tam bảo kỉ, 15 quyển, trong đó, Đại lục 9 quyển, Nhập tạng lục 2 quyển, tương đương với biên soạn Kinh mục lục trong Tạng kinh. Năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Tùy, ngài Ngạn tông phụng chiếu biên soạn Chúng kinh mục lục. Từ đây về sau, qua các triều đại, tiếp tục có những bộ Kinh lục lần lượt xuất hiện như:
Đời Đường, năm Khai nguyên 18 (730), ngài Trí thăng soạn Khai nguyên thích giáo lục, 20 quyển. Năm Trinh nguyên thứ 10 (794), ngài Viên chiếu vâng sắc biên soạn Đại đường trinh nguyên tục Khai nguyên thích giáo lục, 3 quyển. Năm Bảo đại thứ 3 (945) đời Nam Đường, ngài Hằng an vâng sắc biên soạn Tục trinh nguyên thích giáo lục, 1 quyển. Đây là bản Kinh lục viết tay cuối cùng. Nghĩa là từ cuối đời Lục triều đến cuối đời Ngũ đại, kinh điển Phật chỉ viết tay để lưu truyền. Đến đời Triệu Tống, sau khi kĩ thuật ấn loát được phát minh thì từ đó kinh sách mới được khắc in.
Bản khâm định(do nhà vua qui định)Đại tạng được khắc in đầu tiên là bản đời Bắc Tống, cũng gọi Thục bản, in xong vào năm Thái bình hưng quốc thứ 8 (983). Về sau, các bản Đại tạng kinh đều căn cứ vào bản in này mà được biên tập và ấn hành.
Đời Nam Tống có các bản Đại tạng kinh chùa Pháp bảo Tư phúc tại Tư khê, Đại tạng kinh Viên giác Thiền viện tại Tư khê, Đại tạng kinh Thích sa Diên thánh viện...
Đời Nguyên có khâm định Đại tạng kinh bản chùa Hoằng pháp, bản tư nhân

thì Đại tạng kinh bản chùa Đại phổ ninh ở Hàng châu (bản này hiện được Nhật bản bảo tồn). Đến đời Minh, khâm định Đại tạng kinh tuy có chia ra Nam tạng và Bắc tạng, nhưng ngoại trừ sự tổ chức biên tập khác nhau, còn nội dung thì chỉ xê dịch chút ít. Đến đời Thanh thì vào năm Càn long thứ 3 (1738), vua Cao tông hoàn thành khâm định Đại tạng kinh. Đây là bản Đại tạng kinh cuối cùng do triều đình ấn hành.

Về phía Nhật bản thì vào thời đại Đức xuyên (1603-1867), Đại tạng kinh đầu tiên do ngài Thiên hải căn cứ vào bản đời Tống, Trung quốc, mà khắc in; sau lại có Đại tạng kinh do ngài Thiết nhãn ấn hành dựa theo bản đời Minh. Đến thời Minh trị (1868-1911), có Đại Nhật bản hiệu đính súc khắc Đại tạng kinh (gọi tắt: Súc khắc tạng kinh: Đại tạng rút gọn), Đại Nhật bản hiệu đính tạng kinh (Tạng kinh chữ Vạn..) được ấn hành. Thời Đại chính (1912-1925) thì có Đại chính tân tu Đại tạng kinh (Đại chính tạng kinh).

[X. Xuất tam tạng kí tập; Lịch đại tam bảo kỉ; Nhân thọ chúng kinh mục lục; Khai nguyên thích giáo lục; chương 4, bộ 3 trong Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận (Tiểu dã Huyền diệu)]. (xt. Đại Tạng Kinh, Trung Văn Đại Tạng Kinh).

II. Nhập Tạng.

Tức là người đi vào nước Tây tạng hoặc đồ vật được vận chuyển vào xứ này. Như sự kiện Công chúa Văn thành nhà Đường được gả cho vua Khí tông lộng tán (Tạng: Sroíbtsan sgam-po) là việc nhập Tạng đầu tiên được ghi chép rõ ràng trong lịch sử. Từ đó, văn hóa Trung quốc và Ấn độ cũng nối nhau

nhập Tạng và người nhập Tạng theo đó cũng nhiều.
(xt. Tây Tạng Phật Giáo).
NHẬP THÁNH
.....
Vào chính định tụ, chứng quả Thánh.
Người chứng lí Tứ đế, xả bỏ dị sinh tính (tính phàm phu), tiến vào địa vị Thánh nhân, gọi là Nhập thánh.
Luận Câu xá quyển 18 (Đại 29, 94 trung) nói: "Tăng đã bị phá, cho tới khi chưa hòa hợp lại, thì tất cả thế gian, việc nhập Thánh
NHẬP THÁNH

N
3641
đắc quả, lìa nhiễm dứt lậu, đều bị ngăn ngại".
Vãng sinh thập nhân (Đại 48, 98 thượng)
nói: "Từ Tán vị vào Định vị là phương tiện
của hành giả Tam thừa nhập Thánh".
[X. A tì đạt ma câu xá thích luận Q.13;
Đại thừa nghĩa chương Q.17].
NHẬP THẤT
... ..
I. Nhập Thất.
Cũng gọi Khai thất.
Đệ tử tiến vào thất của thầy để tiếp nhận
pháp môn mà kế thừa dòng phái hoặc tham
học, hỏi đạo.
II. Nhập Thất.
Vua chúa vào chùa viện cũng gọi Nhập
thất.
III. Nhập Thất.
Trong tông Chân ngôn, Mật giáo, người
vào thất Quán đính để tiếp nhận pháp Quán
đính được gọi là Nhập thất đệ tử.
NHẬP TRÚC
... ..
Cũng gọi Độ thiên.
Vào Thiên trúc(Ấn độ)để cầu pháp, kinh
điển hoặc tượng Phật. Các vị tăng sang Ấn
độ cầu pháp gọi là Nhập trúc tăng.
Hai chữ Thiên trúc đầu tiên được thấy
trong Tây vực truyện thuộc Hậu Hán thư
quyển 18, từ đời Ngụy Tấn về sau trong
sách Phật giáo phần nhiều cũng sử dụng từ
ngữ này.
(xt. Phật Giáo Nhập Truyền, Thủ Kinh).
NHẬP TRUNG LUẬN
Phạm: Madhyamakàvatàra.
Tạng: Dbu-ma-la# jug-pa.

Hán dịch: Nhập trung luận, Nhập trung quán luận.
Tác phẩm, do ngài Nguyệt xứng (Phạm: Candrakìrti, 560-640) thuộc phái Cụ duyên tông Trung quán soạn, ngài Pháp tôn dịch.
Nội dung sách này gồm 329 bài tụng, trình bày đại cương giáo nghĩa của phái Cụ duyên tông Trung quán, giải thích luận Trung quán của bồ tát Long thụ; phần kết cấu căn cứ theo kinh Thập địa.
Luận này là 1 trong những sách giáo khoa của chư tăng thuộc phái Cách lỗ trong Phật giáo Tây tạng.
[X. Nhập Trung luận tụng giảng kí (Diễn bồi)].
NHẬP TRÙNG HUYỀN MÔN
Chỉ cho việc bồ tát Đẳng giác trước khi thành Phật, trở lại nhân gian tu tập các việc đã làm từ khi còn là phàm phu cho đến bây giờ, khiến cho tất cả đều phù hợp với chân lí.
Tông Thiên thai cho rằng bồ tát Biệt giáo ở giai vị Đẳng giác rất khó dứt trừ nguyên phẩm vô minh, cho nên phải trở lại phàm phu, giao tiếp với tất cả chúng sinh mà vào trùng huyền môn, rồi dùng hạnh lực này để đoạn trừ nguyên phẩm vô minh(trùng huyền của giáo đạo). Còn bồ tát Viên giáo thì hiện thân khắp cả thế giới mà vào trùng huyền môn(trùng huyền của chứng đạo).
[X. Chư pháp vô tránh tam muội pháp môn Q.thượng; Duy ma lược sớ Q.1].
NHẬP TỰ
.....
I. Nhập Tự.
Đồng nghĩa: Nhập viện, Tấn sơn.
Vào trụ trì một chùa viện.

II. Nhập Tự.
Vào chùa viện tạm trú.
Phần Trang bao trong Thiền uyển thanh
qui quyển 1 (Vạn tục 111, 439 thượng) nói:
“Khi vào chùa, phải bỏ nón xuống để ở ngoài
cửa Tam quan”.
NHẬP TỰ

N
3642
III. Nhập Tự.
Cũng gọi Nhập tự quải tích.
Tăng sinh của tông Tịnh độ Nhật bản,
mới vào Đàm lâm(Phật học viện) nhập học,
gọi là Nhập tự.
IV. Nhập Tự.
Một cấp bậc trong Xã tăng làm các Phật
sự trong chùa Thần cung tại Nhật bản.
NHẬP XUẤT CÔNG ĐỨC
.....
Năm niệm môn nói trong luận Tịnh độ.
Môn nghĩa là nhập, xuất(vào, ra). Vì 4
niệm trước là công đức của cửa vào Tịnh độ
an lạc, 1 niệm, sau là công đức của cửa ra
giáo hóa lợi tha, cho nên gọi là Xuất nhập
công đức.
(xt. Ngũ Niệm Môn).
NHẤT
..
I. Nhất.
Số 1.
II. Nhất.
Biểu thị nghĩa sở hữu, đều là...
III. Nhất.
Biểu thị nghĩa bình đẳng, tuyệt đối.
Tắc 45 trong Bích nham lục (Đại 48, 181
hạ) ghi:
"Có vị tăng hỏi ngài Triệu châu:
- Muôn pháp qui về một(nhất), một qui
về chỗ nào?"
Thiền sư Triệu châu đáp:
- Lúc ở Thanh châu, tôi có may chiếc áo
nặng 7 cân".
NHẤT AI NHẤT TẠT
Đồng nghĩa: Ai tạt.

Một đun một đẩy.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho việc Thiền sư dùng lời nói, cử chỉ, hoặc nhẹ nhàng, hoặc nặng nề, đưa đẩy để khám nghiệm trình độ hiểu đạo của người học sâu hay cạn.
Tắc 23 trong Bích nham lục (Đại 48, 164 thượng) nói: "Một cơ một cảnh, một ra một vào, một đun một đẩy(nhất ai nhất tạt), cốt thấy sâu cạn, bề mặt bề trái của vấn đề".
NHẤT ÂM
... ..
Chỉ cho âm thanh của đức Phật.
Vì cơ duyên của chúng sinh có sâu, cạn, căn tính có nhanh, chậm khác nhau, cho nên cùng 1 pháp âm của đức Phật nói ra, mà mỗi người nghe cũng khác nhau. Nếu là căn cơ người thì nghe đức Phật nói pháp Ngũ giới; nếu là căn cơ trời thì nghe đức Phật nói pháp Thập thiện; nếu là căn cơ Thanh văn thì nghe đức Phật nói pháp Tứ đế; nếu là căn cơ Duyên giác thì nghe đức Phật nói pháp Thập nhị nhân duyên; nếu là căn cơ Bồ tát thì nghe đức Phật nói pháp Lục độ...
Kinh Duy ma cho rằng đức Phật dùng 1 âm diễn nói chính pháp, chúng sinh tùy căn cơ và chủng loại mà đều được hiểu.
[X. phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.79].
NHẤT ÂM GIÁO
Cũng gọi Nhất viên âm giáo, Nhất âm thuyết pháp, Nhất âm dị giải.
Nghĩa là đức Phật chỉ dùng 1 thứ ngôn ngữ diễn nói tất cả pháp, chúng sinh tùy theo căn tính bất đồng mà hiểu khác nhau, giáo nghĩa do đó cũng chia thành Đại Tiểu, Không Hữu, Đốn Tiệm... khác nhau.

Luận Đại tì bà sa quyển 79 (Đại 27, 410 thượng) nói: “Phật dùng nhất âm diễn nói pháp nghĩa, chúng sinh tùy theo căn cơ và chủng loại đều được hiểu”. Đại chúng bộ trong thời Phật giáo bộ phái chấp nhận thuyết này. Phật giáo Trung quốc cũng lấy thuyết này làm

NHẤT ÂM GIÁO

N
3643
căn cứ cho việc phán giáo. Chẳng hạn như ngài Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy cho rằng trong "Nhất âm giáo" của đức Phật bao hàm các giáo pháp Đại thừa và Tiểu thừa; còn ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần thì cho rằng khi chúng sinh nghe Phật pháp vì trình độ hiểu biết của họ có sâu, cạn khác nhau, do đó mà có Đại thừa, Tiểu thừa.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 (Đại 33, 801 trung) nói: "Các Thiền sư ở miền Bắc bác bỏ các giáo nghĩa Tứ tông, Ngũ tông, Lục tông, Bán giáo, Mãn giáo, chỉ có một Phật thừa mà thôi. Nhất âm thuyết pháp, nhưng chúng sinh tùy theo căn cơ mà hiểu khác nhau. Do đó, chư Phật thường hành Nhất thừa mà chúng sinh thấy Tam thừa, kì thực chỉ có Nhất thừa mà thôi".
[X. phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, thượng].
NHẤT ÂM TỰ
... .
Cũng gọi Ngọc tuyền tự.
Chùa ở cạnh núi Ngọc tuyền, huyện Đương dương, tỉnh Hồ bắc, Trung quốc, do Đại sư Trí khải tông Thiên thai sáng lập vào năm Khai hoàng 13 (593), đời Tùy, để đáp đền ơn nghĩa nơi đã sinh ra ngài. Vua sắc ban biển ngạch là Nhất âm.
NHẤT ẤN
.....
I. Nhất Ấn.
Chỉ cho 1 loại ấn tướng, ấn khế hay

thủ ấn.
(xt. Thủ Ấn, Ấn Tướng).
II. Nhất Ấn.
Gọi đủ: Nhất pháp ấn.
Chỉ cho thực tướng của các pháp theo
chủ trương của Phật giáo Đại thừa.
NHẤT ẤN ĐỐN THÀNH
... ...
Một ấn thành ngay.
Chỉ cho giáo nghĩa của Mật giáo. Vì Mật
giáo chủ trương kết 1 thủ ấn, tụng 1 đà la ni
có thể chứng được Bồ đề tức khắc, nên gọi
là Nhất ấn đốn thành.
NHẤT ẤN HỘI
.....
Chỉ cho hội thứ 6 trong 9 hội Mạn đồ la
của Kim cương giới, Mật giáo.
Hội này nằm ở phía trên trung ương, khiến
cho thực nghĩa "Bốn mạn không lìa nhau"
của hội Tứ ấn càng sáng tỏ hơn, vì thế trụ nơi
Trí quyền ấn(thể của chư Phật), của Pháp thân
Đại nhật Như lai duy nhất để thống nhiếp
toàn thể chư tôn của các hội khác.
Ở 4 góc của
hội này đều có
đặt cái bình để
tượng trưng cho
4 trí. Tay phải
(nắm tay) của Trí
quyền ấn biểu
thị Phật giới, tay
trái biểu thị
Chúng sinh giới.
Ngón trỏ(gió)
của tay trái biểu thị sự dứt bặt gió chúng
sinh; ngón cái(không)của tay phải biểu thị
cái đại không của chư Phật. Hai tay chắp lại
thì biểu thị Phật và chúng sinh là đồng nhất.

[X. kinh Giáo vương Q.5, 8 (bản 30
quyển)]. (xt. Kim Giới Mạn Đồ La).
NHẤT ẤN NHẤT MINH
Một ấn và một chân ngôn(thần chú)của
Mật giáo.
Ấn là ấn tướng, tượng trưng cho thệ
nguyện của Phật, Bồ tát. Minh là đà la ni, là
NHẤT ẤN NHẤT MINH
Nhất Ấn Hội

N
3644
câu thần chú, có năng lực phá trừ sự tối tăm
của vô minh, phiền não. Vì đà la ni được nói
ra từ kim khẩu của đức Phật, cũng như ánh
sáng từ kim thân của Ngài phóng ra, cho nên
được gọi là Minh. Chẳng hạn như tụng đà la
ni Ngũ tự minh trong khi kết ấn Vô sở bất chí.
Ngoài ra, Nhất ấn nhất minh cũng biểu
thị ý nghĩa Bất nhị.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.12].
NHẤT ẤN NHỊ MINH
Một ấn hai chân ngôn của Mật giáo.
Hành giả Mật giáo, khi kết ấn và tụng
chân ngôn thì tay kết 1 ấn, miệng tụng 2
chân ngôn, gọi là Nhất ấn nhị minh. Chẳng
hạn như kết ấn Vô sở bất chí, tụng 2 chân
ngôn(minh)Ngũ A và Ngũ Trí.
Ngoài ra, Như lai ấn của Kim cương giới
và Thai tạng giới, về bản chất tuy cùng là 1
ấn, nhưng chân ngôn của 2 giới lại khác
nhau. Chân ngôn của Kim cương giới là
"Vam", còn chân ngôn của Thai tạng giới là
"A tì la hồng khiếm". Bởi thế, khi kết ấn
Như lai thì phải tụng 2 chân ngôn Vam và
A tì la hồng khiếm, gọi là Nhất ấn nhị minh,
biểu thị ý nghĩa chẳng hai mà hai.
(xt. Nhất Ấn Nhất Minh).
NHẤT BÁCH BÁT
... .
Gọi tắt: Bách bát.
Số 108. Phật giáo thường dùng con số
này để gọi thay cho phiền não, hoặc kết hợp
với các từ ngữ khác như: Bách bát phiền
não, Bách bát kết nghiệp, Nhất bách bát dụ,
Bách bát tôn công đức, Nhất bách bát pháp
minh môn...

NHẤT BÁCH BÁT BIẾN
... ...
Tức niệm Phật 108 lần. Con số 108 nguyên là số của phiền não, do đó, xâu chuỗi dùng để niệm Phật thường có 108 hạt. Bởi vậy, niệm Phật 108 lần là để đối trị 108 cái phiền não.
NHẤT BÁCH BÁT DANH ĐÀ LA NI KINH
Cũng gọi Thánh đa la nhất bách bát danh kinh, Thánh đa la bồ tát nhất bách bát danh đà la ni kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung kinh này tường thuật việc Đại bồ tát Đa la nói pháp Đà la ni, các trời, người, Dạ xoa, Càn thát bà... nghe đều sợ hãi. Bấy giờ, Tự tại thiên vương nói chú khen ngợi bồ tát Đa la nhất bách bát danh, bồ tát Đa la phóng ánh sáng chiếu soi các quốc độ trong 10 phương, rồi nói về nhân duyên Như lai cứu độ, che chở hết thảy chúng sinh cho Tự tại thiên vương và các trời, người nghe; sau đó, dùng các loại tia sáng trang nghiêm Như lai, tán thán công đức của bồ tát Đa la nhất bách bát danh.
Bản dịch khác của kinh này có: Tán dương Thánh đức Đa la bồ tát nhất bách bát danh kinh, 1 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch và Thánh đa la bồ tát phạm tán, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch.
NHẤT BÁCH BÁT PHÁP MINH MÔN
Một trăm lẻ tám pháp minh môn nói trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 6. Pháp minh môn có công năng làm cho chúng sinh phá trừ tối tăm, được trí tuệ thông suốt tất cả.
Khi bồ tát Hộ minh(tên của đức Phật

Thích ca mâu ni khi ở Thiên cung), từ cung trời Đâu suất sắp thác sinh xuống nhân gian, ngồi trên tòa sư tử tuyên thuyết 108 minh môn này để cho chư thiên ghi nhớ rồi mới hạ sinh.

NHẤT BÁCH BÁT PHÁP MINH MÔN

N
3645
NHẤT BÁCH ĐƠN NGŨ
Chỉ cho ngày Hàn thực (ngày mùng 3 tháng 3 âm lịch) là ngày thứ 105 sau tiết Đông chí. Vào ngày này, trong Thiền lâm, chư tăng phải ăn đồ nguội chứ không đun nấu.
Đại ứng lục quyển thượng (Đại 80, 101 trung) nói: "Nhất bách đơn ngũ(ngày Hàn thực) trước tiết Thanh minh".
NHẤT BÁCH NGHĨA MÔN
Một trăm nghĩa môn do Đại sư Thiện đạo thiết lập để giải thích nghĩa 9 phẩm trong kinh Quán vô lượng thọ.
Ngay đầu phần Tán thiện nghĩa, ở đoạn văn trước Thượng bối quán, mỗi phẩm trong 9 phẩm được chia làm 11 môn như sau:
1. Giải thích tổng quát về cáo mệnh.
2. Giải thích về việc phân định ngôi thứ.
3. Nêu chung các loài có duyên.
4. Biện minh lí do lấy tam tâm(chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm) làm nhân chính yếu.
5. Giải thích rõ việc lựa chọn căn cơ kham nổi hay không.
6. Giải thích rõ việc chúng sinh tiếp nhận giáo pháp không giống nhau.
7. Giải thích rõ thời tiết tu tập nhanh, chậm khác nhau.
8. Giải thích việc hồi hướng hạnh tu tập, nguyện sinh về Tịnh độ của Phật Di đà.
9. Giải thích rõ lúc lâm chung, Phật Bồ tát đến đón rước không đồng, thời gian đi có nhanh, chậm.
10. Giải thích rõ khi sinh về Tịnh độ, hoa sen nở có nhanh, chậm khác nhau.
11. Giải thích rõ sau khi hoa sen nở, được

lợi ích không giống nhau.
Trong 9 phẩm, mỗi phẩm đều có 11 môn này, cộng chung là 99 nghĩa môn. Nhưng vì muốn dùng số chẵn nên gọi là 100.
NHẤT BÁCH NGŨ THẬP TÁN PHẬT TỤNG
Phạm: Zata-paĩcàzatakastotra.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Ma điệt lí lợi chế tra soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung sách này gồm 148 bài tụng tán thán đức của Phật.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].
NHẤT BÁCH NHẤT THẬP THÀNH
... .
Một trăm mười tòa thành mà đồng tử Thiện tài đã trải qua khi đi hỏi đạo nơi 53 vị thiện tri thức.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 78 (Đại 10, 428 hạ) ghi: "Con của vị trưởng giả này khi xưa thụ giáo nơi ngài Văn thù ở Phúc thành, rồi lần lượt đi về phương Nam, cầu thiện tri thức, trải qua 110 vị, sau cùng mới đến chỗ của ta".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản 60 quyển)].
NHẤT BÁCH NHẤT THẬP THIÊN TRI THỨC
Chỉ cho 110 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đã gặp khi qua 110 thành trong 53 cuộc hỏi đạo. Thực ra, trong kinh Hoa nghiêm chỉ ghi có 54 chỗ và gặp 55 vị thiện tri thức……. Nhưng vì trong quá trình tu hành có "đương phần" và "thắng tiến" nên nhân đôi số 55 thiện tri thức thành 110 thiện tri thức.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản 60 quyển)].

NHẤT BÁCH TAM THẬP LỤC ĐỊA NGỤC
... ...
Một trăm ba mươi sáu địa ngục.
NHẤT BÁCH TAM THẬP LỤC ĐỊA NGỤC

N
3646
Cõi Dục có 8 đại địa ngục căn bản, mỗi đại địa ngục lại đều có 16 tiểu địa ngục, 8 lần 16 thành 128, cộng với 8 địa ngục căn bản thành 136 địa ngục lớn và nhỏ.
[X. phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm Q.19; luận Câu xá Q.11].
NHẤT BÁCH ƯNG ĐƯƠNG HỌC PHÁP
Ưng đương học, Phạm: Zikwàkaraịìya, Pàli: Sikkhà-karaịìya.
Cũng gọi Nhất bách chúng học, Ưng đương học.
Một trăm pháp mà tăng ni cần phải học.
Luật Tứ phần liệt kê 100 giới Ưng đương học như sau:
- Từ giới thứ 1 đến giới 25: Nói về uy nghi của tỉ khưu.
- Từ giới 26 đến giới 47: Nói về việc ăn uống.
- Từ giới 48 đến giới 51: Nói về việc đại tiểu tiện.
- Từ giới 52 đến giới 59: Nói về việc giảng kinh thuyết pháp.
- Từ giới 60 đến giới 85: Nói về việc kính trọng tháp Phật.
- Từ giới 86 đến giới 92: Cũng nói về việc thuyết pháp.
- Từ giới 93 đến giới 95: Nói về uy nghi.
- Từ giới 96 đến giới 100: Cũng nói về việc giảng kinh thuyết pháp.
NHẤT BẠCH TAM YẾT MA
Cũng gọi Bạch tứ yết ma, Tam yết ma, Bạch tứ.
Một lần tác bạch(thưa các việc)ba lần yết ma.
Trong tăng đoàn, mỗi khi có những việc

trọng đại như thụ giới, phân xử các tội nặng
như trị phạt, diệt tránh... thì cần phải tiến
hành nghị quyết trước chúng tăng từ 4 vị
Yết ma sư trở lên, trình tự của nghị quyết
này là 1 lần cáo bạch(Nhất bạch) và 3 lần
xin biểu quyết(tam yết ma).
[X. luận Tứ phần Q.33, 39; luật Ma ha
tăng kì Q.23; Thụ giới bồ tát nghi; Tuệ uyển
âm nghĩa Q.thượng].
NHẤT BAN ĐẢM BẢN ĐẮC NHÂN TĂNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thông thường, những kẻ vác tấm ván
trên vai bị người ta ghét.
Người "vác tấm ván trên vai" mà đi thì
chỉ thấy được phía trước chứ không thấy
phía sau, vì chẳng ngoái cổ lại được; ví dụ
người chấp trước tự ngã, vị kỉ, chỉ biết có
mình, không quan tâm đến ai, không tùy
thuận thế thái nhân tình; vì họ không biết
tùy duyên thích ứng, nên không được người
đời cảm thông và tha thứ.
Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 3
(Đại 47, 1004 thượng) ghi: "Lúc ấy, có vị
tăng hỏi rằng: Những kẻ vác tấm ván bị người
ghét(Nhất ban đảm bản đắc nhân tăng), đóng
cửa mười năm trong rừng sâu".
NHẤT BẢN THẬP CHI
Một gốc 10 nhánh.
Tông Pháp tướng lấy luận Du già sư địa
làm luận gốc, gọi là "Nhất bản", còn lấy các
luận chú thích luận Du già sư địa làm luận
nhánh(chi luận). Luận nhánh có 10 bộ, gọi
là "Thập chi". Đó là:
1. Luận Bách pháp minh môn, cũng
gọi luận Lược trần danh số. Luận này chép
sơ lược những danh số trong Bản địa phần
của luận Du già sư địa và lấy tất cả pháp vô
ngã làm tông.

2. Luận Ngũ uẩn, cũng gọi luận Thô
thích thể nghĩa, luận Y danh thích nghĩa.
Luận này nói sơ lược về cảnh sự trong phần
Bản địa của luận Du già sư địa và lấy vô
ngã duy pháp làm tông. Hai bộ luận trên
NHẤT BẢN THẬP CHI

N
3647
đều do ngài Thiên thân soạn.
3. Luận Hiển dương thánh giáo, cũng gọi luận Tổng bao chúng nghĩa, do ngài Vô trước soạn. Luận này tóm tắt yếu nghĩa của 17 địa Du già và lấy minh giáo làm tông.
4. Luận Nhiếp đại thừa, cũng gọi luận Quảng bao đại nghĩa, do ngài Vô trước soạn. Bao gồm các pháp môn sâu kín của Du già, giải rõ tông yếu của 1 phẩm A tì đạt ma nhiếp Đại thừa và lấy sự giản biệt Tiểu thừa vào hàng Thập địa làm tông.
5. Luận Tạp tập, cũng gọi luận Phân biệt danh số, luận Quảng trần thể nghĩa; do ngài Vô trước soạn. Bao gồm tất cả pháp môn của luận Du già sư địa, tập hợp tất cả tông yếu của kinh A tì đạt ma và lấy 3 khoa: Uẩn, Xứ, Giới làm tông.
6. Luận Biện trung biên, cũng gọi luận Li tịch chương trung. Phần kệ tụng do bồ tát Di lặc trứ tác, luận giải thích do ngài Thiên thân soạn. Nội dung luận này gồm 7 phẩm nói về pháp tướng Du già và lấy Trung đạo làm tông.
7. Luận Nhị thập duy thức, cũng gọi luận Tồi phá tà sơn. Nội dung giải thích 7 vấn nạn để thành lập Duy thức du già và lấy Duy thức vô cảnh làm tông.
8. Luận Tam thập duy thức, cũng gọi luận Cao kiến pháp chàng. Nội dung bàn rộng về cảnh thể Du già và lấy "ngoài thức chẳng có gì thực có" làm tông. Hai bộ luận trên (7 và 8), phần kệ tụng gốc do ngài Thiên thân trứ tác, còn phần giải thích Tam thập duy thức là do nhóm 10 vị Luận sư như

ngài Hộ pháp... soạn.
9. Luận Đại thừa trang nghiêm, cũng gọi luận Trang nghiêm thể nghĩa. Phần kệ gốc do bồ tát Di lặc trứ tác, phần giải thích do ngài Thiên thân soạn. Nội dung bao gồm tất cả pháp môn Nhất địa của Bồ tát Du già và lấy trang nghiêm Đại thừa làm tông.
10. Luận Phân biệt du già, cũng gọi luận Nhiếp tán qui quán, do bồ tát Di lặc tạo. Luận này chưa có bản Hán dịch. Nếu căn cứ vào phẩm Phân biệt du già trong kinh Giải thâm mật mà suy đoán, thì luận này lấy Chỉ quán làm tông.
NHẤT BẢO
.....
Một vật báu. Ví dụ cho bản tính của chúng sinh hay bản thể của vũ trụ.
Phẩm Quảng chiếu không hữu trong luận Bảo tạng (Vạn 96, 25 thượng) nói: "Trong trời đất, giữa khoảng vũ trụ, có một vật báu ẩn trong hình sơn. Vật biết khôn sáng, trong ngoài rỗng không, tĩnh lặng khó thấy, gọi là Huyền huyền"(lặng lẽ sâu kín).
Nhất bảo này đầy khắp không gian vô hạn, xuyên suốt thời gian vô cùng, thường trụ trong 3 đời và khắp cả 10 phương, nên Thiền tông cũng thường dẫn từ này để dạy chúng.
Tắc 62 trong Bích nham lục (Đại 48, 193 hạ) ghi: "Trong trời đất, giữa khoảng vũ trụ, có một vật báu, ẩn tại hình sơn, cầm lồng đèn hướng tới điện Phật, đem 3 cửa để trên lồng đèn".
NHẤT BÃO VONG BÁCH CƠ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một no quên trăm đói. Nghĩa là 1 lần được ăn no bỗng quên bẵng 100 lần bị đói

trước kia. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ 1 khi đã vào được cảnh giới giải thoát tự do tự tại, thì không còn cố bám vào cái cõi đời nhọc nhằn, rối rắm này nữa.
Triệu châu lục quyển hạ (Vạn tục 118, 167 hạ) nói: "Mặt trời xế bóng, lần này chẳng dẫm đạp chỗ có thời gian, từng nghe một no quên trăm đói(Nhất bão vong bách cơ), chính là thân lão tăng hôm nay vậy".
NHẤT BÃO VONG BÁCH CƠ

N
3648
NHẤT BÁT
Cái bát của tăng sĩ Phật giáo.
Thông thường nói "Ba áo một bát" là
nói lên cuộc sống đơn giản mộc mạc của
người tu hành Phật đạo.
NHẤT BẤT KHỨ NHỊ BẤT TRỤ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một không đi hai chẳng ở. Nghĩa là nếu
"một" chưa kết thúc, thì "hai" kế tiếp sẽ
chẳng đến. Trong Thiền lâm, cụm từ này
thường được dùng để biểu thị đạo lí tự nhiên
như thế.
[X. chương Hoàng long Tuệ nam trong
Ngũ đăng hội nguyên Q.17].
NHẤT BIẾN (1239-1289)
.....
Vị Tổ khai sáng của Thời tông Nhật bản,
tên là Trí chân, xuất gia năm
7 tuổi. Lúc đầu, sư tu học ở
núi Tỉ duệ, sau đến phủ Thái
tể tu Tịnh độ. Khi tham học
ở Hùng dã, sư mới đổi tên
là Nhất biến.
Từ đó về sau, sư hoằng
dương pháp môn niệm
Phật của Không dã thượng
nhân ở khắp nơi trên toàn
quốc, người đương thời gọi
sư là Du hành thượng
nhân, Xả thánh, tín chúng
rất đông.
Sư thị tịch vào năm Chính ứng thứ 2
(1289) ở Quan âm đường tại Binh khố hòa
điền, Nhật bản, thụy hiệu là Viên Chiếu
Đại Sư.

Sư có các tác phẩm: Ngữ lục cập Bá
châu vấn đáp tập, Nhất biến thượng nhân
hội truyện.
NHẤT BIÊN HƯƠNG
.....
Cũng gọi Nhất chú hương.
Một nén hương hay 1 thẻ hương. Nhất
biện hương có nghĩa là đốt hương kính lễ.
Trong Thiền lâm, khi vị tôn túc thăng
tòa thuyết pháp, đốt đến nén hương thứ 3
thì nói: "Một nén hương này (Nhất biện
hương)kính dâng cho Pháp sư... đã truyền
đạo pháp cho con".
Ngày nay dùng Nhất biện tâm hương,
Tâm hương nhất biện để dụ cho tâm tinh
thành sùng kính 1 người nào đó, tấm lòng
cung kính ấy cũng giống như đốt hương
lạy Phật.
NHẤT BỔNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một cây gậy, hàm ý là đánh cho 1 gậy.
Đây là cơ pháp của Thiền sư dùng để tiếp
hóa người học. Đồng nghĩa với từ "Nhất hát"
(1 tiếng hét).
Triệu châu lục quyển hạ (Vạn tục 118,
166 thượng) nói: "Sư đi ngang qua chính
điện, thấy 1 vị tăng đang lễ bái, sư đánh cho
1 gậy(đả nhất bổng). Vị tăng thưa: Lễ bái
cũng là việc tốt mà! Sư nói: Việc tốt chẳng
bằng vô sự".
NHẤT BỔNG ĐẢ SÁT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một gậy đánh chết. Đây là cơ phong
nghiêm khắc thầy dùng để cảnh tỉnh đệ
tử, nhằm trừ sạch vọng tưởng ác kiến của
người học.
Vân môn lục quyển trung (Đại 47, 560
trung) nói: "Lúc đức Thế tôn hạ sinh, một

tay chỉ trời, một tay chỉ đất, bước đi bảy
bước, mắt nhìn bốn phía nói: Trên trời dưới
trời, chỉ có ta là tôn quí". Sư nói: "Nếu lúc
NHẤT BỔNG ĐẢ SÁT
Nhất Biến

N
3649
đó mà ta gặp, thì ta đã đánh cho 1 gậy chết (Nhất bổng đã sát)".
NHẤT BÚT CÂU
.....
Nghĩa là phá trừ tất cả duyên trần.
Đại sư Liên trì từng làm 7 bài Nhất bút câu để khuyến cáo người đời như: Ngũ sắc kim chương nhất bút câu, Ngư thủy phu thê nhất bút câu...
Ngày nay, Nhất bút câu được dùng với nghĩa là không đề cập đến những việc trước kia nữa.
NHẤT BÚT TAM LỄ
.....
Một bút ba lạy. Nghĩa là khi vẽ, khắc tượng Phật hoặc viết chép văn kinh, mỗi lần đặt bút xuống lại lạy 3 lạy để bày tỏ lòng thành kính thiết tha.
NHẤT CÁ BÁN CÁ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một người và nửa người.
Chỉ cho người cực kì ưu tú, rất là hiếm có. Như Thiền sư Nam tuyền từng nói: "Nên biết, khi Phật chưa xuất thế, thì đời vẫn chưa có được 1 người rưỡi".
Nhóm từ này có xuất xứ từ sự tích về ngài Đạo an và Tập tạc xỉ. Chả là vào đời Tiền Tần, vua Phù kiên đánh chiếm thành Tương dương, thu được ngài Đạo an và Tập tạc xỉ, vua vui mừng nói với tả hữu: "Ta đem 10 vạn quân đánh lấy thành Tương dương, chỉ để được 1 người rưỡi. Ngài Đạo an là một người, còn Tập tạc xỉ chỉ có một nửa người". Vì Tập tạc xỉ bị què 1 chân nên vua nói đùa là nửa người.

NHẤT CÁ HỒN THÂN VÔ XỨ TRƯỚC
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Khắp mình không chỗ dính. Nghĩa là khi người đã khai ngộ, toàn thân bao trùm vũ trụ, đầy khắp hư không mà không dính mắc vào bất kì nơi nào.
Vô môn quan (Đại 48, 295 hạ) nói: "Giơ chân đạp đổ biển Hương thủy, cúi đầu nhìn xuống trời Tứ thiền; khắp mình không chỗ dính(Nhất cá hồn thân vô xứ trước), hãy tiếp tục một hướng tiến lên".
NHẤT CÁ QUAN TÀI LƯỠNG CÁ TỬ HÁN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một cái quan tài liệm hai người chết.
Trong Thiền lâm, nhóm từ trên được sử dụng để hình dung sự hiểu biết tầm thường, cùng 1 ngôi mộ mà chôn 2 vị Thiền tăng trở lên.
Tắc 20 trong Bích nham lục (Đại 48, 161 thượng) ghi:
"Vị tăng hỏi ngài Đại mai:
- Thế nào là ý Tổ sư từ Tây thiên đến?
Ngài Đại mai trả lời:
- Tổ sư từ Tây thiên đến không có ý.
Ngài Diêm quan nghe vậy, nói:
- Một cái quan tài liệm 2 gã chết.
Ngài Huyền sa chêm vào:
- Diêm quan là tác gia".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.7].
NHẤT CẢNH TỨ TÂM
Cũng gọi Nhất thủy tứ kiến.
Một cảnh bốn tâm. Ví dụ cùng 1 dòng nước, nhưng vì quả báo bất đồng mà trời, người, ngã quỉ, súc sinh nhìn thấy có 4 tướng khác nhau:
1. Trời thấy nước là cõi báu trang nghiêm: Vì phúc báu của chư thiên thù thắng nên thấy nước là đất báu trang nghiêm

do lưu li hợp thành.
2. Người thấy nước là nước: Nước mà
người thế gian trông thấy, tuy có trong đục
NHẤT CẢNH TỨ TÂM

N
3650
sai khác, nhưng đều là nước.
3. Ngã quỉ thấy nước là máu mủ: Vì đời trước tham lam bỏn sẻn, tội chướng sâu nặng, đọa vào loài ngã quỉ nhiều kiếp không hề thấy nước; do đói khát bức bách, nên khi thấy dòng nước, lòng muốn uống lắm, liền chạy vội đến bờ sông, khi đến nơi thấy toàn là máu mủ!
4. Cá thấy nước là nhà ở: Cá bơi lội trong nước, chúng thấy nước là nơi cư trú của chúng chứ không phải là nước.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (bản dịch của ngài Huyền trang); Đại minh tam tạng pháp số Q.18].
NHẤT CĂN
I. Nhất Căn.
Cũng gọi Nhất cơ.
Chỉ cho nhĩ căn. Chúng sinh trong cõi Diêm phù đề tuy đầy đủ 6 căn nhưng chỉ có nhĩ căn là nhạy bén nhất, nghe pháp dễ thâm nhập, thông suốt đạo vô thượng, vì thế có tên là Nhất căn.
II. Nhất Căn.
Một thứ căn tính nào đó, tức là căn tính tin nhận cùng 1 loại giáo pháp.
III. Nhất Căn.
Chỉ cho bất cứ 1 căn nào trong 6 căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân và ý.
NHẤT CẦM NHẤT TÚNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một bắt một thả.
Cầm là chặn đứng dòng suy tư của người học, Túng là buông thả tự do. Đây là cơ pháp ứng biến linh động mà Thiền sư dùng để dắt dẫn người học.

Tắc 49 trong Bích nham lục (Đại 48, 185 thượng) nói: "Một bắt một thả, gặp kẻ mạnh thì mình yếu; gặp người hèn thì mình sang".

NHẤT CƠ

I. Nhất Cơ.

Cơ duyên cùng 1 loại. Nghĩa là động cơ sẽ cùng tiếp nhận 1 loại giáo pháp.

Tắc 46 trong Bích nham lục (Đại 48, 182 trung) nói: "Người xưa lập bày nhất cơ nhất cảnh để tiếp dẫn người học".

II. Nhất Cơ.

Cơ là cơ quan, là nơi phát động. Nhất cơ ví dụ nhĩ căn, 1 căn trở về nguồn, các căn đều giải thoát. Kinh Lăng nghiêm nói rằng: "Tuy thấy các căn đều động, nhưng chỉ do 1 cơ quan điều khiển mà thôi".

[X. kinh Lăng nghiêm Q.6].

NHẤT CƠ NHẤT CẢNH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một cơ một cảnh. Cơ là tác dụng tâm ở bên trong; Cảnh là vật có hình tướng ở bên ngoài. Ví dụ như đức Thế tôn đưa cành hoa sen lên, là Cảnh; Tổ Ca diếp lĩnh hội được ý của Phật, là Cơ. Lại như thấy khói ở đằng xa, đó là Cảnh; thấy khói mà biết có lửa, đó là Cơ.

Tắc 3 trong Bích nham lục (Đại 48, 142 hạ) nói: "Một cơ một cảnh, một lời một câu, vẫn mong có chỗ vào. Trên da thịt lành lặn, khoét thành mụn nhọt, thành hang thành ổ, đại dụng hiện tiền, không cần khuôn phép". Ngoài ra, các Thiền sư đã triệt ngộ tự tính, khi giơ gậy, dựng phất trần để xét nghiệm người học, thì gọi là Thiền giả nhất cơ nhất cảnh.

NHẤT CÚ

... ..

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
I. Thiền Cú.
Một câu, một lời.
Kì viên chính nghi (Vạn tục 111, 85 hạ)
NHẤT CÚ

N
3651
chép: “Đạt ma chưa từng nói một lời; Tuệ
khả chẳng hề hỏi một câu”.
II. Nhất Cú.
Câu nói lên 1 chân lí.
Triệu châu lục quyển thượng (Vạn tục
118, 154 thượng) ghi: “Có vị tăng hỏi ngài
Triệu châu:
- Thế nào là một câu?
Ngài Triệu châu trả lời:
- Nếu giữ chặt lấy một câu thì ông sẽ già
đi!”.
Ngoài ra, Thiền tông cũng thường dùng
các từ ngữ như “Nhất cú đạo đắc”(nói được
1 câu), “Mạt hậu nhất cú”(1 câu sau cùng),
“Thấu quan nhất cú”(1 câu thấu suốt được
cửa...)để biểu thị ý nghĩa chân lí hoặc lí
Không của Bát nhã.
NHẤT CÚ ĐẠO ĐOẠN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một câu dứt bặt nói năng.
Chỉ dùng 1 câu mà dứt hết mọi lời.
Tắc 63 trong Bích nham lục (Đại 48, 195
thượng) nói: “Các vị ở nhà Đông và nhà
Tây đều là Thiền tăng xoàng (Chính cửa
miệng thốt ra lời thân thiết, một câu dứt bặt nói
năng, quét sạch vọng tưởng chấp trước).
NHẤT CÚ ĐẠO TẬN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ dùng 1 câu nói mà thấu suốt hết cốt
tủy của Phật pháp.
Tắc 76 trong Bích nham lục (Đại 48, 203
trung) ghi: “Thiền sư Bảo phúc nói: Người
cho, người nhận, cả hai đều mù(theo lệnh thi

hành, một câu nói hết thật hiếm khi gặp được
người như vậy)".
NHẤT CÚ ĐẦU HỎA
Một câu lao vào lửa. Nghĩa là tâm cầu
đạo của Bồ tát rất thiết tha, nếu được nghe
1 câu chính pháp với điều kiện phải lao
đầu vào lửa, thì Bồ tát cũng sẵn sàng chấp
nhận.
Truyện Pháp trí Tri lễ trong Phật Tổ
thống kỉ quyển 8 (Đại 49, 193 thượng) nói:
"Nửa kệ quên mình, một câu vào lửa(nhất
cú đầu hỏa).
NHẤT CÚ HỢP ĐẦU NGỮ
... ...
Đối lại: Vạn kiếp hệ lô quyết.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một câu thấu rõ được mặt mũi của
chính mình, nhưng nếu để mình bị vướng
mắc vào chỗ thể hội ấy, thì sẽ bị ràng buộc,
mất tự do. Hợp đầu nghĩa là thấu rõ, thể
hội.
Chương Thuyền tử Đức thành trong
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại
51, 315 trung) chép:
"Đức thành hỏi:
- Học được điều ấy ở đâu?
Thiện hội trả lời:
- Chẳng phải chỗ thể hội của tai và mắt.
Đức thành cười nói:
- Một câu thể hội được(nhất cú hợp đầu),
nhưng nếu dính mắc vào đó thì giống như
con lừa bị buộc vào cây cọc đến muôn kiếp.
Thả sợi tơ nghìn thước, ý tại đầm sâu, lìa
lưỡi câu ba tấc, nói mau! Nói mau!
Thiện hội vừa hé miệng thì lập tức sư
lấy cây sào khua xuống nước 1 cái, ngay lúc
ấy Thiện hội đại ngộ".
NHẤT CÚ TIÊT LƯU VẠN CƠ TẦM TƯỚC

Một câu dứt dòng, muôn cơ dẹp hết.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là chỉ nói 1 câu 1 lời thôi, cũng
có công năng chặt đứt tất cả tâm vọng tưởng
phân biệt, chấm dứt mọi tâm cơ suy lường
tính toán và ngay lúc đó chân tướng của
NHẤT CÚ TIÊT LƯU VẠN CƠ TẨM TƯỚC

N
3652
bản thể hiển hiện. “Tẩm tước” nghĩa là đình
chỉ, trừ bỏ.
Tắc 56 trong Bích nham lục (Đại 48, 190
trung) nói: “Bẩm tính của Đại trượng phu
là làm tổ của tâm(một câu dứt dòng, muôn cơ
dẹp hết)”.
NHẤT CÚ TỬ
.....
Cũng gọi Hướng thượng để na nhất cú.
Tử là trợ từ. Nhất cú vốn chỉ cho 1 câu
nói. Nhất cú tử là câu nói vô ngôn, vô thuyết
mà biểu đạt được chỗ rốt ráo của Phật pháp.
Lâm tế lục (Đại 47, 500 thượng) chép:
“Này các đạo hữu! Như có học ở các nơi
đến, sau khi chủ khách gặp nhau, chỉ sau 1
câu nói mà nhận ra được vị thiện tri thức
hàng đầu”.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại
51, 314 thượng) chép: “Dược sơn thăng tòa
nói rằng: Ta có một câu nói(nhất cú tử)
chưa từng nói với ai. Rồi sư bước xuống, ra
khỏi Thiền đường, lại nói thêm rằng: Hãy
đi theo ta!”.
Tắc 76 trong Bích nham lục (Đại 48, 203
trung) ghi: “Một câu nói hết……, hiếm được gặp
người đó”.
Những công án “Nhất cú tử” nói trên
đều nhằm nói rằng: Ai hiểu được, nói được
Nhất cú tử thì người đó đã kiến tính triệt
ngộ rồi.
NHẤT CUNG
.....
Phạm: Dhanu.
Đơn vị đo chiều dài ở Ấn độ đời xưa,
tương đương với 4 khuỷu tay.

Luận Câu xá quyển 12 (Đại 29, 62 trung) nói: "Hai mươi bốn ngón tay sắp xếp theo chiều ngang là 1 khuỷu tay, còn dựng đứng 4 khuỷu tay là 1 cung".
Theo Câu xá luận sớ quyển 6, thì 1 khuỷu tay bằng 1 thước 8 tấc Tàu, nên 1 cung là 7 thước 2 tấc.
[X. Hạc lâm ngọc lộ Q.9]. (xt. Cung).
NHẤT CỰC
.....
Pháp tột bậc.
Kinh Hoa nghiêm bàn rộng yếu chỉ của pháp giới là tột bậc không hai.Đức Như lai ra đời, đầu tiên giảng nói về cảnh giới chân thực của Phật và Bồ tát cho hàng Đại bồ tát nghe, chứ không nói pháp Nhị thừa phương tiện. Vì thế mà hàng Thanh văn, Duyên giác, tuy vẫn cùng nghe nhưng không hiểu được gì cả.
Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ gọi là Nhất cực xướng cao, Nhị thừa tuyệt thính (Nói pháp tột bậc, Nhị thừa không hiểu).
NHẤT CỬU CHI GIÁO
Giáo pháp Cửu phẩm vãng sinh do tông Tịnh độ thiết lập.
Trong bài tựa luận Tịnh độ (Đại 47, 83 trung), ngài Ca tài nói: "Nhị bát hoằng qui thịnh hành ở Ấn độ, Nhất cửu chi giáo dần dần truyền đến Trung quốc. Trong đó, Nhị bát(hai tám)chỉ cho 16 pháp quán nói trong kinh Quán vô lượng thọ; còn Nhất cửu là chỉ cho 9 phẩm vãng sinh của tông Tịnh độ.
NHẤT CHÂN ĐỊA
.....
Chỉ cho giai vị chứng ngộ diệu lí Nhất chân pháp giới.
Trong kinh Tứ thập nhị chương có câu "Coi bình đẳng như Nhất chân địa".

NHẤT CHÂN PHÁP GIỚI
.....
Nhất tức không hai, Chân tức chẳng
vọng, giao thoa dung nhiếp, nên gọi là
Pháp giới.
Tức là Pháp thân bình đẳng của chư Phật,
NHẤT CHÂN PHÁP GIỚI

N
3653
từ xưa đến nay vốn không sinh không diệt, chẳng không chẳng có, lìa danh lìa tướng, không trong không ngoài, chỉ có một chân thực chẳng thể nghĩ bàn, vì thế gọi là Nhất chân pháp giới.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ sao Q.60; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.1].
NHẤT CHÂN VÔ VI
.....
Thể của Nhất chân pháp giới không do tạo tác(vô vi)mà tự nhiên hình thành, thể ấy không 2 không vọng, thanh tịnh vô lậu, tính không sinh không diệt, nên diệu dụng vô cùng.
NHẤT CHẤT BẤT THÀNH
Một chất chẳng thành, 1 trong 3 Bất thành do ngài Đạo an đời Đông Tấn lập ra. Trong luận Tịnh độ của mình, ngài Đạo an đã giải thích rõ sự quan hệ giữa Tịnh độ và Uế độ là: Nếu nhìn bằng tâm ô nhiễm thì khắp thế giới đều là Uế độ; còn nếu nhìn với tâm thanh tịnh thì tất cả mọi nơi, đâu cũng là Tịnh độ. Vì thế nên biết Tịnh độ là do tịnh nghiệp tạo thành, Uế độ là do uế nghiệp sinh ra; như vậy, bản chất của 2 cõi này cũng chẳng là một. Đó chính là ý nghĩa Nhất chất bất thành.
[X. An lạc tập Q.thượng]. (xt. Tam Bất Thành).
NHẤT CHI HOA
Một nhành hoa, tức Thiền tông gọi là hoa Kim ba la.
Thủa xưa, Phạm thiên vương dâng hoa Kim ba la thỉnh đức Thế tôn thuyết pháp. Sau khi thăng tòa, Ngài đưa nhành hoa lên

để khai thị đại chúng. Mọi người trong pháp hội đều im lặng, chỉ có tôn giả Ca diếp ngộ được ý Phật nên mỉm cười.

NHẤT CHỈ

Một ngón tay.

Theo kinh Lăng nghiêm quyển 6, sau khi đức Như lai nhập diệt, nếu có vị tỉ khưu nào phát tâm quyết định tu tập Tam ma đề, thiêu 1 lóng ngón tay và đốt 1 liều hương trên thân thể ở trước hình tượng đức Như lai, thì vô lượng oan trái của người ấy ở các kiếp trước đồng thời trả hết, dứt hẳn các lậu hoặc.

NHẤT CHỈ THIỀN

Cũng gọi Câu chi nhất chỉ, Câu chi thụ chỉ, Nhất chỉ đầu thiền.

Thiền một ngón tay.

Tên công án trong Thiền tông.

Cơ pháp dựng đứng 1 ngón tay để tiếp hóa người học của Hòa thượng Câu chi ở Kim hoa, Vụ châu, vào đời Tống. Nguyên lúc đầu Hòa thượng Câu chi còn trụ ở am, nhân việc 1 ni sư hỏi 3 lần mà Hòa thượng không đáp được, Hòa thượng liền lập chí đi tìm thầy hỏi đạo. Được thần núi mách bảo, Hòa thượng đến tham yết Thiền sư Thiên long, ngài Thiên long dùng 1 ngón tay khai thị, ngay lúc ấy Hòa thượng Câu chi đại ngộ. Từ đó trở đi, hễ có ai đến tham vấn, Hòa thượng đều dựng 1 ngón tay lên.

Đến lúc lâm chung, Hòa thượng dạy chúng (Đại 51, 288 trung): "Ta được ngài Thiên long truyền cho Nhất chỉ thiền mà suốt đời dùng không hết".

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.7, 11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Bích nham lục tắc 19].

NHẤT CHÍCH NHÃN

.....
Đồng nghĩa: Đính môn nhãn, Chính nhãn, Hoạt nhãn, Minh nhãn.
NHẤT CHÍCH NHÃN

N
3654
Một con mắt.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho con mắt trí tuệ có chính kiến chân thực về Phật pháp, không giống như mắt thịt của phàm phu.
Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 48 thượng) nói: "Có được Nhất chích nhãn thì đoạn được 10 phương, đứng thẳng nghìn trượng".
NHẤT CHÚ
Chú nghĩa là đốt hương. Nhất chú là đốt hương 1 lần.
Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48, 1154 thượng) nói: "Trước Thánh tăng, đốt 1 nén hương, trải tọa cụ lễ 3 lễ, đi quanh Thiền đường 1 vòng".
NHẤT CHÙY
.....
Một dùi. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cái dùi làm bằng gỗ hình 8 góc, gõ vào cái kiểng thì phát ra tiếng. Trong các tùng lâm, Nhất chùy được dùng để thông báo mọi việc cho đại chúng biết.
Ngoài ra, khi vị Trụ trì thướng đường thuyết pháp, vị Bạch chùy sư(người phụ trách việc đánh kiểng)cũng đánh chùy 1 hồi.
Tắc 92 trong Bích nham lục (Đại 48, 216 hạ) nói: "Trong hội nếu có người thông minh linh lợi, thì đâu nhọc Văn thù đánh một dùi(nhất chùy)".
NHẤT CHÙY TIÊN THÀNH
.....
Một dùi liền thành. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là vị thầy đánh 1 tiếng kiểng,

người học ngộ liền. Đồng nghĩa với "Ngôn hạ tức ngộ"(ngay câu nói đó mà triệt ngộ tức khắc).
Tắc 46, trong Bích nham lục (Đại 48, 182 trung) nói: "Một chùy liền ngộ, siêu phàm vượt thánh".

NHẤT CHUYỂN NGỮ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một câu nói khiến cho người chuyển mê khai ngộ. Nghĩa là lúc Thiền sinh mờ mịt không hiểu, hết đường tới lui, thì lập tức vị thầy chuyển đổi cơ pháp nói ra 1 câu làm cho Thiền sinh tỉnh ngộ, gọi là Nhất chuyển ngữ.
Tắc 8 trong Thung dung lục (Đại 48, 232 thượng) nói: "Thủa quá khứ thời đức Phật Ca diếp tôi từng trụ ở núi này. Có người học hỏi tôi: Bậc đại tu hành còn rơi vào nhân quả không? Tôi nói là không rơi vào nhân quả. Do câu nói ấy mà tôi bị đọa làm loài chồn đã 500 đời. Nay xin Hòa thượng nói cho tôi 1 chuyển ngữ(Nhất chuyển ngữ). Ngài Bách trượng nói: Không lầm nhân quả. Ngay câu nói ấy, ông già đại ngộ".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.22; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.38].

NHẤT CHỨNG NHẤT THIẾT CHỨNG
Chứng một chứng tất cả.
Bậc thượng căn dùng trí viên diệu soi rõ tính cảnh viên thông, không đầu không cuối, chẳng cạn chẳng sâu, chẳng có chẳng không, không pháp nào chẳng đủ, chẳng chỗ nào không thông, bởi thế cho nên hễ chứng nhập 1 chỗ thì chứng nhập tất cả chỗ.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.3].

NHẤT CHƯỚNG NHẤT THIẾT CHƯỚNG
Chướng một chướng tất cả.
Nghĩa là chúng sinh tạo tác nghiệp ác,
NHẤT CHƯỚNG NHẤT THIẾT CHƯỚNG

N
3655
khi phát khởi 1 niệm sân hận thì trăm nghìn cửa nghiệp chướng mở ra, tất cả thiện căn đều bị tiêu diệt, tất cả nghiệp chướng đồng thời thêm lớn, bởi thế nên hễ chướng 1 thì chướng tất cả.
NHẤT DANH
.....
Danh tức tên gọi. Nhất danh nghĩa là lí tuy là 1 nhưng tên gọi thì có nhiều thứ khác nhau. Như Niết bàn còn có nhiều tên khác như: Vô sinh, Vô tác, Vô vi, Giải thoát, Bỉ ngạn, Vô thoái, An xứ, Tịch tĩnh, Vô tướng, Vô nhị, Nhất hạnh, Thanh lương, Vô tránh, Cát tường... Tuy đặt nhiều tên như vậy, nhưng đều chỉ là 1 tên Niết bàn, nên gọi là Nhất danh.
[X. kinh Niết bàn Q.33 (bản Bắc)].
NHẤT DANH TỨ THỰC
Một tên gọi chỉ cho 4 nghĩa khác nhau. Ví dụ mật ngữ của Như lai sâu xa khó hiểu, chỉ người có trí mới thấu suốt được. Kinh Đại bát niết bàn quyển 9 (bản Nam) nêu thí dụ: Ví như các bầy tôi hầu hạ Đại vương, khi vua cần nước thì bảo: "Đem tiên đà bà đến đây!" Người bầy tôi có trí hiểu ngay rằng vua cần dùng nước, liền dâng nước. Khi vua cần muối, gọi "Tiên đà bà", quan hầu cũng hiểu ý mà dâng muối. Khi vua cần chén uống nước cũng gọi Tiên đà bà, quan hầu liền dâng chén. Khi vua muốn đi chơi, gọi Tiên đà bà, quan hầu liền đem ngựa đến. Như vậy, chỉ 1 danh từ Tiên đà bà mà có tới 4 nghĩa: Nước, muối, đồ vật và ngựa khác nhau, nên gọi là Nhất danh tứthực.

Nhất danh tứ thực ví dụ giáo pháp Như lai tuyên thuyết không ngoài Tứ pháp ấn: Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã. Hàng Bồ tát Đại thừa khéo thông đạt nên tu quán Vô thường, Khổ, Vô ngã để chứng nhập Niết bàn giải thoát.
(xt. Tiên Đà Bà).
NHẤT DANH VÔ LƯỢNG NGHĨA
.....
Đối lại: Nhất nghĩa vô lượng danh.
Trong một danh từ có vô lượng vô biên nghĩa lí.
Phẩm Ca diếp trong kinh Niết bàn quyển 33 (bản Bắc) chép: "Từ một tên gọi nói ra vô lượng nghĩa, từ trong một nghĩa nói ra vô lượng tên gọi".
Ý nói đức Phật sử dụng danh tướng 1 cách linh động tự do để thích ứng với căn cơ, trình độ của chúng sinh mà nói pháp.
NHẤT DẪN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một tổ 3 người hướng dẫn chúng tăng cử hành các nghi thức trong Thiền viện.
Chương Tạ quải tháp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1141 hạ) nói: "Lựa những vị có tuổi hạ cao, 1 vị làm Tham đầu, 1 vị làm Phó tham. Vị Tham đầu lãnh đạo chung; ba người làm 1 tổ, mỗi tổ có 1 vị Tiểu tham đầu".
NHẤT DỊ
.....
Nhất là 2 cái giống nhau; Dị là 2 cái khác nhau, bất luận thiên về 1 bên nào cũng đều là sai lầm. Phật giáo chủ trương Trung đạo để phá trừ sự thiên chấp sai lầm ấy, nên gọi là "Bất nhất bất dị"(chẳng phải 1, chẳng phải khác).
NHẤT DỊ TỨ CÚ

.....
Bốn câu một khác.
Tất cả kiến chấp của ngoại đạo không ngoài Thường kiến và Đoạn kiến. Thường kiến là chấp có, Đoạn kiến là chấp không.
NHẤT DỊ

N
3656
Trong Thường kiến lại chấp nhất, chấp dị thành ra có 4 câu:
1. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính là 1(nhất): Ngoại đạo chấp 5 uẩn là có thật(Hữu pháp); 5 uẩn đều có tự tính(Hữu đẳng tính); thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn là 1, nên gọi là Nhất.
2. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính khác nhau: Ngoại đạo chấp thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn khác nhau, nên gọi là Dị.
3. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính cũng 1 cũng khác: Ngoại đạo chấp thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn cũng 1 cũng khác, nên gọi là Diệc nhất diệc dị.
4. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính chẳng phải 1 chẳng phải khác: Ngoại đạo chấp thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn chẳng phải 1 chẳng phải khác, nên gọi là Phi nhất phi dị.
[X. luận Thành duy thức Q.1].
NHẤT DIÊN
.....
I. Nhất Diện.
Một mặt.
Thiền uyển thanh qui quyển 3, thiên Duy na (Vạn tục 111, 446 thượng) nói: "Mỗi người làm 1 tấm thẻ nhập liêu, trên 1 mặt tấm thẻ ghi thứ tự tuổi hạ, gọi là Nhất diện".
II. Nhất Diện.
Một phía.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 trung) nói: "Tất cả đều lễ chân đức Phật, rồi lui ra ngồi ở một phía".

III. Nhất Diện.
Chỉ cho 1 phương diện, 1 người hoặc chính mình trong các việc.
Thiên Giám viện trong Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 446 thượng) nói: "Như những việc nhỏ nhặt, tầm thường trong viện thì mỗi người(nhất diện)hãy tự xử trí lấy".

NHẤT DIÊN KHÍ
.....
Chỉ cho các khí cụ đựng vật cúng dường đặt ở mặt chính của Đại đàn.
Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma, những đồ đựng vật cúng dường làm bằng kim loại quí như vàng bạc... hay bằng gốm, được đặt ở 4 phía của đàn Hộ ma, gọi là Tứ diện khí. Trong đó, Nhất diện khí ở mặt chính Đại đàn gồm các đồ đựng nước thơm, hương bột và hoa, mỗi thứ 2 cái(gọi chung là Lục khí), 1 cái lư hương, 2 cái mâm đựng thức ăn uống, 2 cái bình, 2 cái chân đèn, tổng cộng 13 cái.

NHẤT DIÊP QUAN ÂM
.....
Cũng gọi Liên diệp Quan âm, Nam minh Quan âm.
Đại sĩ Quan âm ngồi trên 1 lá sen(Nhất diệp), 1 trong 33 thân tướng Quan âm.
Tương truyền, trên đường từ Trung quốc trở về Nhật bản, ngài Đạo nguyên gặp 1 trận bão ở núi Nam minh. Lúc ấy, ngài ở trên thuyền khấn thầm, bỗng thấy đức Đại bi ngồi trên lá sen nổi trên mặt biển, sóng gió liền lặng. Khi lên bờ, ngài Đạo nguyên tự khắc tượng Quan âm mà ngài nhìn thấy, để thờ ở chùa Quan âm tại núi Nam minh. Do đó mà có danh hiệu Nam minh Quan

âm.
Phẩm Phổ môn
trong kinh Pháp
hoa quyển 7 (Đại 9,
56 hạ) nói: “Nếu bị
nước lớn cuốn trôi,
xưng niệm danh
hiệu Quán thế âm,
liền được vào chỗ
cạn”.
NHẤT DIÊP QUAN ÂM
Nhất Diệp Quan Âm

N
3657
[X. Phật tượng đồ vậng Q.2; Kiến tê kí Q.thượng].
NHẤT DIÊU THIÊU TỰU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cùng 1 lò nung thành nhiều đồ vật.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ cùng 1 vị thầy đã đào tạo được nhiều học trò ưu tú.
Tắc 6 trong Thung dung lục (Đại 48, 231 thượng), nói: "Đầu bạc đầu xanh chừ, con của một nhà(nhất diêu thiêu tựu); có câu không câu chừ, có cơ tuyệt dòng".
NHẤT DUYÊN
.....
Chỉ cho nhân duyên, cơ duyên cùng 1 loại.
Kinh Đại tập quyển 38 (Đại 13, 260 thượng) nói: "Đi, đứng, ngồi, nằm, thường là một duyên".
Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 1 (Đại 33, 684 hạ) nói: "Một căn một duyên, cùng một đạo vị".
NHẤT ĐA TƯƠNG DUNG BẤT ĐỒNG MÔN
Môn một và nhiều khác nhau nhưng dung hòa nhau, là 1 trong 10 Huyền môn của tông Hoa nghiêm.
Môn này căn cứ vào Dụng mà thuyết minh, tức là dựa vào mối quan hệ tương nhập của các pháp để phá trừ cái nghi chấp của chúng sinh cho rằng tất cả các pháp không thể dung nhiếp lẫn nhau, hòa nhập vào nhau. Trong nhiều sự vật khác nhau, đưa ra 1 sự vật nào đó thì sự vật ấy là 1 (nhất), vô số sự vật còn lại là nhiều(đa). Nếu khi 1 biến khắp nhiều, thì nhiều dung

chứa 1; khi nhiều biến khắp 1, thì 1 dung chứa nhiều. Mặc dù dung chứa lẫn nhau, nhưng 1 và nhiều vẫn rõ ràng khác nhau, nên gọi là Bất đồng. Như 1 ngọn đèn và nhiều ngọn đèn cùng chiếu sáng trong 1 căn phòng, dù 1 ngọn đèn và nhiều ngọn đèn được đặt ở các vị trí khác nhau, nhưng ánh sáng của chúng vẫn giao xen với nhau, hòa nhập vào nhau, không có gì ngăn ngại. Cũng như 1 cõi Phật và tất cả cõi Phật trong 10 phương dung nạp lẫn nhau mà không làm mất đi cái tướng 1 và nhiều.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.8 (bản dịch mới); phẩm Lô xá na Phật trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn).

NHẤT ĐẠI KIẾP

... .

Một đại kiếp. Tổng quát 4 kiếp: Thành, Trụ, Hoại, Không gọi là Nhất đại kiếp. Đó là hết 1 chu kì sinh thành hoại diệt của thế giới.
Luận Du già sư địa quyển 2 (Đại 30, 285 hạ) nói: “Hai mươi Trung kiếp Hoại rồi đến kiếp Không; 20 kiếp Thành rồi đến kiếp Trụ”. Tức hết 80 Trung kiếp là 1 Đại kiếp, tổng cộng là : 2.760.000.000 năm.
[X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6]. (xt. Trung Kiếp).

NHẤT ĐẠI SỰ HẬU SINH

Một việc lớn ở đời sau.
Hậu sinh là đời sau. Hiểu rõ cảnh giới mê ngộ thăng trầm ở đời sau là việc trọng đại nhất của kiếp người, nên gọi là Nhất đại sự hậu sinh.

NHẤT ĐẠI SỰ NHÂN DUYÊN
.....
Nhân duyên của 1 việc lớn. Tức là lí do
khiến đức Phật xuất hiện nơi thế gian.
NHẤT ĐẠI SỰ NHÂN DUYÊN

N
3658
Theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, mục đích đức Phật xuất hiện nơi thế gian là khiến cho chúng sinh mở tỏ để ngộ vào tri kiến Phật.
Trong Pháp hoa kinh luận quyển hạ, ngài Thế thân đã giải thích rõ yếu nghĩa của sự ngộ vào tri kiến Phật và trình bày 4 lí do Phật xuất hiện nơi đời như sau:
1. Như lai có đầy đủ Nhất thiết trí, rõ biết nghĩa sâu xa của các pháp đúng như thực; đức Như lai muốn đem trí kiến của Ngài mở bày cho chúng sinh, khiến cho họ hiểu được nghĩa sâu xa của các pháp, nên mới xuất hiện nơi thế gian.
2. Về phương diện Pháp thân thì Nhị thừa và Phật là bình đẳng, không có sai khác. Vì muốn hiển bày nghĩa ấy nên đức Như lai xuất hiện nơi thế gian.
3. Hàng Nhị thừa không hiểu rõ được nghĩa chân thực Nhất Phật thừa rốt ráo. Vì muốn làm cho hàng Nhị thừa liễu ngộ nghĩa ấy nên đức Như lai xuất hiện nơi đời.
4. Vì muốn làm cho hàng Nhị thừa chứng vào địa vị Bất thoái chuyển, được vô lượng trí nghiệp, nên đức Như lai xuất hiện nơi thế gian.
[X. Pháp hoa văn cú Q.4, phần đầu; Pháp hoa huyền luận Q.5].
NHẤT ĐẠI TAM ĐOẠN
.....
Một đời ba đoạn.
Ngài Nhật liên, Tổ khai sáng tông Nhật liên, Nhật bản, căn cứ vào giáo phán 5 thời của tông Thiên thai, đem chia giáo pháp do

đức Phật nói trong 1 đời làm 3 giai đoạn, giống như 1 quyển kinh được phân làm 3 phần:
1. Phần Tựa: Như các kinh Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và các kinh trước kinh Pháp hoa.
2. Phần Chính tông: Như các kinh Vô lượng nghĩa, kinh Pháp hoa và kinh Phổ hiền quán.
3. Phần lưu thông: Như kinh Niết bàn.
NHẤT ĐẠI TẠNG GIÁO
Một Đại tạng giáo, chỉ cho 3 tạng giáo điển Kinh, Luật, Luận của Phật giáo. Đây là toàn bộ giáo pháp Phật giáo nên gọi là Nhất đại tạng giáo.
Tắc 2 trong Bích nham lục (Đại 48, 141 trung) nói: "Giả sử chư Phật 3 đời chỉ có thể tự biết, Tổ sư các đời đều không nói ra, Nhất đại tạng giáo giải thích không tới, thì vị tăng mắt sáng tự cứu mình cũng chẳng xong".
NHẤT ĐẠI THỜI GIÁO
Cũng gọi Nhất đại giáo, Nhất đại chư giáo, Nhất đại giáo môn.
Giáo pháp do đức Phật Thích ca nói ra trong 1 đời từ khi thành đạo đến khi nhập diệt. Tức là 3 tạng, 12 thể tài kinh, 8 vạn 4 nghìn pháp môn...
NHẤT ĐẠI XA
.....
Một cỗ xe lớn. Ví dụ diệu pháp Đại thừa trong kinh Pháp hoa.
Theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa, có 1 vị trưởng giả, nhà đang bị cháy, để cứu các con ra, ông bảo chúng rằng ở ngoài cửa có nhiều đồ chơi quí báu. Các con nghe nóiliềntranh nhau chạy ra khỏi nhà. Bấy giờ, trưởng giả đều cho mỗi người con 1 cỗ xe lớn, xe ấy do 1 con trâu trắng to lớn

kéo.
Theo tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì "một cỗ xe lớn" là ví dụ cho Đại thừa vô thượng diệu pháp của kinh Pháp hoa, có công năng cứu độ chúng sinh ra khỏi nhà lửa 3 cõi.
(xt. Tam Xa Tứ Xa).
NHẤT ĐẠI XA

N
3659
NHẤT ĐẢM THIỀN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một gánh thiền. Chỉ cho loại thiền được hiểu biết nửa vời, tựa hồ như thông mà kì thực chẳng thông.
Đảm nghĩa là gánh vác hành lí. Chân ý của thiền là vô cùng vô cực, còn thiền nửa vời thì ví như người gánh vác hành lí.
Tắc 98 trong Bích nham lục (Đại 48, 221 hạ) nói: "Gánh 1 gánh thiền(đảm nhất đảm thiền)dạo khắp thiên hạ".
NHẤT ĐÀN CẤU
.....
I. Nhất Đàn Cấu.
Đối lại: Lưỡng đàn cấu.
Lập một đàn.
Trong Mật giáo, khi truyền trao pháp Quán đính, Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới thường kiến lập thành 2 đàn cho trang nghiêm; nhưng trong trường hợp đạo tràng chật hẹp thì lập 1 đàn cũng được, gọi là Nhất đàn cấu.
II. Nhất Đàn Cấu.
Pháp hội chỉ kiến lập 1 đàn lớn, chứ không lập đàn Biểu bạch hay đàn Hộ ma. Lại nữa, khi lập đàn Hộ ma thì pháp Cúng dường và Cúng hộ ma đều được tu chung trong 1 đàn, cũng gọi là Nhất đàn cấu.
NHẤT ĐÀN CHỈ
Đàn chỉ, Phạm:Acchaỉà.
Cũng gọi Nhất đàn chỉ khoảnh.
Một cái khảy móng tay. Lấy ngón tay cái và ngón giữa đè lên đầu ngón trỏ, rồi búng ngón cái ra ngoài thật mạnh.Đây là 1 phong tục thịnh hành ở Ấn độ đời xưa để

bày tỏ lòng cung kính, sự đồng ý hay cảnh cáo. Trong Phật giáo, Nhất đàn chỉ được dùng chỉ cho 1 khoảng thời gian rất ngắn. Tuy nhiên, về "khoảng thời gian rất ngắn" ấy, trong các kinh luận cũng có chỗ khác nhau.

- Theo luận Câu xá quyển 15, 1 cái khảy móng tay có 65 sát na.
- Theo luận Đại trí độ quyển 83, thì 1 cái khảy móng tay có 60 niệm.
- Kinh Xứ xứthì bảo trong khoảng 1 cái khảy móng tay có 960 niệm sinh diệt.
- Kinh Đại an ban thủ ý(bài Tựa)thì cho rằng 1 cái khảy móng tay, tâm có 960 lần chuyển biến.
- Giới sớ quyển 2, nói rằng 20 niệm là 1 chớp mắt, 20 cái chớp mắt là 1 cái khảy móng tay.
- Luật Ma ha tăng kì quyển 17 cho rằng 400 niệm là 1 cái khảy móng tay, 1 vạn 2 nghìn cái khảy móng tay là 1 ngày đêm...

Kinh Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát nhã ba la mật đa quyển 21 (Đại 8, 659 hạ) nói: "Nếu lại có người tu tập Bát nhã ba la mật đa này trong khoảng 1 cái khảy móng tay thì phúc báo hơn trước gấp bội".

(xt. Đàn Chỉ).

NHẤT ĐAO LƯỠNG ĐOẠN

Chặt 1 nhát đứt làm 2 khúc. Ý nói 1 nhát dao trí tuệ chặt đứt kiến giải chấp có, chấp không. Ví dụ thái độ cương quyết, dứt khoát không để bị tình cảm lôi quấn, cám dỗ. Cũng ví dụ sử dụng Thiền cơ 1 cách linh hoạt.

Mục Chung sơn Thiết ngưu Ấn thiền sư thị đồng hành pháp hối trong Truy môn cảnh huấn quyển 10 (Đại 48, 1094 hạ) nói: "Nếu là bậc Đại trượng phu thì phải quyết

liệt ngăn chặn những việc làm sai trái, từ gót chân, chặt 1 nhát đứt làm 2 khúc(nhất đao lưỡng đoạn), vượt ra ngoài Phật và Tổ, vừa nhìn qua thì liền thấu suốt, thân tâm đều rõ, cũng không phải là việc khó".
(xt. Nam Tuyền Trảm Miêu).
NHẤT ĐAO LƯỠNG ĐOẠN

N
3660
NHẤT ĐAO TAM LỄ
.....
Một nét khắc lạy ba lạy.
Khi tạo tượng Phật, để bày tỏ lòng tin chân thật, thành kính, cứ mỗi nét khắc, người thợ tạo tượng lại lạy Phật 3 lạy, gọi là Nhất đao tam lễ.
Cũng tương tự như trên, khi chép kinh thì gọi là "Nhất tự tam lễ"(một chữ ba lễ), khi vẽ tượng Phật gọi là "Nhất bút tam lễ" (một nét vẽ ba lễ).
NHẤT ĐẠO
.....
Đồng nghĩa: Nhất thừa.
Con đường duy nhất dẫn tới quả Phật.
Phẩm Minh nan trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 5 (Đại 9, 429 trung) nói: "Tất cả bậc vô ngại, chỉ có một con đường ra khỏi sinh tử".
Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 758 trung) nói: "Nhất đạo chính là con đường nhờ đó mà tất cả bậc vô ngại vượt thoát sinh tử, thẳng đến đạo tràng".
NHẤT ĐẠO PHÁP MÔN
Đạo Nhất thực. Thông thường Hiển giáo gọi là pháp Nhất thừa; còn Mật giáo thì đặc biệt chỉ cho pháp môn chữ A. Vì theo Mật giáo thì tất cả pháp đều bắt nguồn từ chữ A, cho nên gọi là Nhất đạo.
Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 758 trung) nói: "Tất cả pháp không ngoài chữ A, tức là Nhất đạo. Đạo nghĩa là nương theo pháp này mà đến được quả Phật (...) Đây chính là đạo như như, là pháp giới duy nhất, vì thế gọi là Nhất".

NHẤT ĐẠO THẦN QUANG
Một luồng ánh sáng thần diệu, tức là ánh sáng sẵn có của chính mình, là tâm sáng suốt mầu nhiệm.
Tắc 31 trong Thung dung lục (Đại 48, 248 thượng) nói: "Một luồng ánh sáng thần diệu(Nhất đạo thần quang)lúc ban đầu không bị che khuất tức chỉ cho cảnh giới ấy".
NHẤT ĐẠO VÔ VI TÂM
Cũng gọi Như thực nhất đạo tâm, Như thực tri tự tâm, Không tính vô cảnh tâm, Nhất như bản tịnh tâm.
Tâm một đạo thanh tịnh vô vi. Tức là tâm thanh tịnh xa lìa các thứ tạo tác, các chấp trước hữu vi, vô vi mà an trụ nơi lí Nhất đạo.
Trong giáo nghĩa của Mật giáo, tâm Nhất đạo vô vi là tâm thứ 8, trong 10 Trụ tâm. Nghĩa là dùng quán trí nhất thực trung đạo mà thấu suốt " Lí, trí 1 thể; cảnh, giới không 2" rồi thể chứng sự lí tương tức của tất cả các pháp. Hành giả Mật giáo trong quá trình vượt qua 3 kiếp, ở kiếp thứ 2 tuy đã rõ suốt "muôn pháp duy 1 tâm, ngoài tâm không pháp khác", nhưng còn sợ chìm trong chân như vô vi, thế nên biết "ở Trụ tâm thứ 8 này không lìa nhân duyên mà chứng lí pháp giới. Đồng thời, tâm cũng chẳng động pháp giới mà vẫn tùy duyên hiển hiện 1 cách tự tại để tạo thành vạn hữu". Nghĩa là hành giả Mật giáo đã thấu suốt lí "nhân duyên sinh diệt tức là pháp giới sinh diệt, pháp giới bất sinh diệt tức là nhân duyên bất sinh diệt" mà xa lìa những kiến chấp hữu vi, vô vi.
Phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 trung) nói: "Tính Khônglìa căn

và cảnh, không có tướng, không cảnh giới, vượt ngoài các lí luận, đồng đẳng với hư không vô biên, tất cả Phật pháp đều nương vào tínhKhôngấy mà tiếp tục sinh tồn, xa lìa cõi hữu vi, vô vi, không còn tạo tác, lìa

NHẤT ĐẠO VÔ VI TÂM

N
3661
khỏi mắt tai mũi lưỡi thân ý...”
Ngoài ra, giáo nghĩa của tông Thiên thai cho rằng “Các pháp là thực tướng, duy sắc tức duy tâm”. Tức là nói thể của sắc pháp và tâm pháp không 2, chính báo và y báo đều cùng 1 lí, căn và cảnh ở cả trong tâm, trong nhất như bặt hết trí và cảnh, cho nên giáo thuyết của tông Thiên thai có thể phối với Trụ tâm thứ 8 của Mật giáo. Nhưng có khác nhau ở tông Thiên thai cho giáo thuyết này là cùng tột, còn hành giả Mật giáo thì không chịu dừng lại ở đó.
[X. Ma ha chỉ quán Q.1; Bí tạng bảo thược Q.thượng; luận Thập trụ tâm Q.8].
NHẤT ĐẮC NHẤT THẤT
.....
Đồng nghĩa: Niêm đắc tị khổng thất khước khẩu.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một được một mất. Nghĩa là có được lợi ích chắc chắn sẽ có tổn thất.
Chương Pháp nhãn Văn ích trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 24 (Đại 51, 399 hạ) chép: “Nhân có vị tăng lên tham vấn trước giờ thụ trai, ngài Pháp nhãn đưa tay chỉ bức mành mành. Lúc ấy, có 2 vị tăng cùng đến cuốn mành, sư nói: Một được một mất”.
NHẤT ĐĂNG
.....
Một ngọn đèn.
Đèn phá tan bóng tối, ví dụ tâm bồ đề có năng lực diệt trừ bóng tối phiền não.
Kinh Hoa nghiêm nói: “Ví như để một ngọn đèn trong phòng tối, thì dù bóng tối

ấy đã có từ trăm nghìn năm, cũng tan biến liền. Đèn tâm bồ đề cũng vậy, một khi đã vào trong nhà tâm chúng sinh, thì bao nhiêu nghiệp phiền não ám chướng, cho dù đã được chứa góp trong trăm nghìn muôn ức bất khả thuyết kiếp, đều tan biến hết, vì thế gọi là Nhất đăng".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.78; kinh Đại tập Q.1].

NHẤT ĐẲNG

... ..

Đồng nghĩa: Vô biệt, Vô dị.

Như nhau, bằng nhau, tâm không sai khác.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng) nói: "Cho đến trăm nghìn do tuần, ngang dọc, sâu cạn, tất cả đều như nhau(nhất đẳng)".

NHẤT ĐIỀU TRỤ TRƯỢNG LƯỠNG NHÂN PHÙ

Tiếng dùng trong Thiền Lâm.

Một cây gậy do vị thầy cầm có thể làm chỗ dựa cho 2 người học. Ý nói đệ tử Phật cùng chứng cùng ngộ. Phù nghĩa là chống đỡ, nương tựa.

Tắc 24 trong Bích nham lục (Đại 48, 165 trung) chép: "Tin tức gì thế? Một cây gậy 2 người chống(Nhất điều trụ trượng lưỡng nhân phù), gọi nhau cùng đến cùng đi".

NHẤT ĐOÀN TÂM THỨC

Chỉ cho "nhục đoàn tâm"(trái tim)trong quán pháp của Mật giáo.

Mật giáo cho rằng quả tim trong thân thể còn có hình giống như hoa sen, là nơi tồn tại của ý thức, vì thế dùng "nhất đoàn tâm thức" làm đối tượng để quán tưởng.

NHẤT ĐOẠN NHẤT THIẾT ĐOẠN

.....

Cũng gọi Nhất đoạn tất thành.

Một dứt thì tất cả đều dứt.
Tông Hoa nghiêm lấy 2 môn “Pháp tính dung thông” và “Duyên khởi tương do” làm giáo nghĩa căn bản, từ đó thuyết minh lí “Nhất tức nhất thiết” và tính duyên khởi
NHẤT ĐOẠN NHẤT THIẾT ĐOẠN

N
3662
"trùng trùng vô tận" của các pháp. Trong đó, Pháp tính dung thông nói rõ về lí và sự vô ngại, còn Duyên khởi tương do thì nói rõ về sự sự vô ngại. Mối quan hệ giữa 2 môn là trong 1 sự bao nhiếp toàn lí, vì thế, trong 1 sự hiển hiện nhiều sự; đó tức là lí và sự vô ngại, chonênsự sự cũng vô ngại. Hai môn này được dùng để thuyết minh tất cả pháp, bởi vậy, tất cả pháp đều bao hàm trong lí "Nhất tức nhất thiết" (Một tức tất cả). Trong đó, căn cứ vào nghĩa đoạn hoặc tu chứng mà lập các thuyết như: Nhất chướng nhất thiết chướng, Nhất đoạn nhất thiết đoạn, Nhất hành nhất thiết hành, Nhất vị nhất thiết vị, Nhất tu nhất thiết tu, Nhất thành nhất thiết thành, Nhất chứng nhất thiết chứng... Những câu nói này chẳng phải lí luận suông, mà là việc thực tu thực chứng, nên gọi là Nhất đoạn nhất thiết đoạn.
NHẤT ĐOẠN SỰ
.....
Một việc trọng đại, ví dụ chỉ cho tướng của bản thể.
Từ trước khi trời đất chưa thành, cho đến sau khi băng hoại, tướng của bản thể vẫn liên tục tồn tại, không đầu không cuối, không được không mất. Trong Thiền lâm, Nhất đoạn sự được sử dụng để chỉ cho việc trước mắt, việc ngộ đạo, việc trọng yếu. Tắc 21, trong Bích nham lục (Đại 48, 162 thượng) chép: "Lúc cha mẹ chưa sinh ra ta thì thế nào? Ngài Vân môn nói: Từ xưa đến nay chỉ có một việc trọng yếu(Nhất đoạn sự), không có đúng không có sai, không có

được không có mất, không có sinh và chưa
sinh".
NHẤT Ế TẠI NHÃN KHÔNG HOA LOẠN TRỤY
Mắt bị bệnh thấy những hoa đốm giữa
hư không.
Trong Phật giáo, nhóm từ này thường
được dùng để ví dụ cho tâm mê vọng không
thể nhận thức được tướng như thực của sự
vật.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10
(Đại 51, 280 hạ) chép: "Lần đầu tiên Thiền
sư Linh huấn đến tham yết ngài Qui tông,
hỏi:
- Thế nào là Phật?
Ngài Qui tông hỏi lại:
- Nếu tôi nói thì ông có tin không?
Thiền sư Linh huấn trả lời:
- Hòa thượng dạy lời chân thực, con đâu
dám không tin.
Ngài Qui tông bảo:
- Chính là ông đấy!
Thiền sư Linh huấn thưa:
- Làm sao giữ được?
Ngài Qui tông bảo:
- Mắt bệnh thấy toàn hoa đốm rơi".
NHẤT GIA
.....
Một nhà. Chỉ cho 1 tông, 1 phái, hoặc 1
môn.
Duy ma kinh nghĩa sớ quyển thượng (Đại
56, 20 hạ) nói: "Chữ Như thị có rất nhiều
nghĩa, nhưng nay chỉ y cứ vào sự giải thích
của Một nhà(nhất gia) mà thôi".
NHẤT GIA YẾN
.....
Cũng gọi Nhất gia diên.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vốn chỉ cho bữa tiệc chỉ tổ chức trong

phạm vi gia đình, chứ không mời người khác. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho buổi tiệc tấn phong Trụ trì, chỉ có những thành viên của bản tự tham dự chứ không mời các chùa viện khác. Về sau, không chỉ giới hạn trong nghi thức tấn phong Trụ trì, mà bất cứ vào dịp nào, hễ tổ chức tiệc tùng mà không mời các chùa khác tham dự,
NHẤT GIA YẾN

N
3663
thì cũng gọi là Nhất gia yến.
Pháp diễn thiền sư ngữ lục (Đại 47, 650 hạ) nói: "Kết hạ không có khả năng cúng dường đại chúng, làm bữa tiệc trong chùa (nhất gia yến)rồi đưa tay lên nói với mọi người: Mời gọi phiền phức, tiếp đón phiền phức, tiễn đưa phiền phức, xin đừng trách tôi không chu đáo, kính mong quí vị hiểu cho!".
NHẤT GIẢ NHẤT THIẾT GIẢ
.....
Một giả tất cả giả.
Trong 3 pháp quán Không, Giả, Trung do tông Thiên thai lập, thì Giả không những chỉ có nghĩa là Giả quán, mà còn biểu thị nghĩa tức Không quán, tức Trung quán, cho nên gọi là Nhất giả nhất thiết giả.
(xt. Nhất Tâm Tam Quán).
NHẤT GIÁC TIÊN NHÂN
.....
Cũng gọi Độc giác tiên nhân.
Người tiên một sừng, tên 1 vị tiên trong thần thoại Ấn độ cổ đại, cũng là tiền thân đức Phật trong các truyện Bản sinh.
Tương truyền, vào thời quá khứ xa xưa, trong 1 quả núi ở nước Ba la nại có 1 vị tiên, trong khi đang ngồi trên 1 tảng đá, bỗng động lòng dâm dục và tinh khí chảy ra. Lúc đó, có 1 con nai cái đến liếm ăn nên thụ thai, về sau sinh ra 1 con nai con hình dáng giống như người, trên đầu có 1 cái sừng, chân tựa như chân nai, vì thế gọi là Nhất giác tiên nhân. Lớn lên, người tiên này được cha dạy cho học, thông suốt 18 thứ Đại kinh; lại học tọa thiền, thực

hành 4 tâm Vô lượng, chứng được 5 thần thông.
Một hôm, trên đường lên núi, gặp mưa lớn, đường trơn, tiên nhân trượt ngã và bị thương ở chân. Tiên nhân nổi giận, dùng chú thuật không cho mưa, khiến ngũ cốc khô cháy, nhân dân đói khổ. Vua nước Ba la nại bèn sai dâm nữ Phiến đà đem những thứ quí báu và thức ăn ngon đến dụ dỗ, tiên nhân thấy sắc đẹp, khởi dục tâm, liền mất thần thông.
Nhất giác tiên nhân thủa ấy chính là tiền thân của đức Phật Thích ca, còn dâm nữ Phiến đà là tiền thân của bà Da du đà la.
[X. luận Đại trí độ Q.17; Kinh luật dị tướng Q.39].
NHẤT GIẢI THOÁT
Một giải thoát. Ý nói người không còn bị ràng buộc, đã được tự do, tự tại.
Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, vốn là giải thoát, nhưng vì sinh tâm chấp trước, mê lầm điên đảo, nên bị bao thứ trói buộc. Nếu 1 niệm bỏ vọng về chân, hiểu rõ đạo lí "trói buộc tức không trói buộc" thì cùng 1 giải thoát với chư Phật, không có sai khác.
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Bắc); phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].
NHẤT GIÁN
... ..
Phạm:Eka-vicika.
Hán âm: Ế ca tị chí ca.
Dịch cũ: Nhất chủng tử.
Cũng gọi Nhất gián thánh giả.
Chỉ cho bậc Thánh Bất hoàn hướng, 1 trong 18 bậc Thánh Hữu học.
Trong 9 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, các bậc Thánh này đã dứt được 7 hoặc 8 phẩm,

vẫn còn 1 hay 2 phẩm chưa dứt, còn phải 1 lần thụ sinh ở cõi Dục để tu quả vị Bất hoàn. Vì phải thụ sinh 1 lần nữa mới được vào Niết bàn nên gọi là Nhất gián.
Luận Câu xá quyển 24 (Đại 29, 124 thượng) nói: "Bậc Thánh đã dứt được 7 hay 8 phẩm Tu hoặc, còn thụ sinh 1 đời nữa gọi là Nhất gián".
NHẤT GIÁN

N
3664
NHẤT GIỚI
.....
I. Nhất Giới.
Cũng gọi Nhất thế giới.
Một thế giới, tức chỉ cho nơi chúng sinh cư trú.
Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 108 trung) nói: "Uy thần của Phật làm cho các thế giới hợp chung lại thành một thế giới". (xt. Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới).
II. Nhất Giới.
Chỉ cho 1 pháp giới nào đó trong 10 pháp giới.
Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 2, thượng (Đại 33, 696 thượng) nói: "Dùng trí Phật vô biên, chiếu soi cảnh Phật rộng lớn (...) Thân mình thân người hoàn toàn tịch lặng, vi diệu, tất cả chẳng phải quyền chẳng phải thực, nhưng có thể ứng với quyền của 9 giới, với thực của 1 giới mà Phật pháp vẫn không bị tổn giảm".
NHẤT HẠ CỬU TUẦN
.....
Gọi tắt: Nhất hạ.
Một hạ gồm có 9 tuần(1 tuần 10 ngày), 9 tuần là 90 ngày, tức tính từ 16 tháng 4 đến 15 tháng 7 âm lịch mỗi năm. Đây là thời gian kết hạ an cư của tăng đoàn Phật giáo.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17 (Đại 51, 337 thượng) nói: "Tào sơn 1 đời hành cước, đến đâu cũng quan tâm đến 1 hạ 9 tuần".
[X. môn Thời tiết trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. An Cư).

NHẤT HÀNH THẢO
Cũng gọi Nhất chi thảo.
Một cọng cỏ, từ ngữ hình dung những vật nhỏ nhiệm.
Một cọng cỏ, 1 ngôi chùa hay Kim thân 1 trượng 6 thước thường được nêu lên song song để biểu thị ý nghĩa tâm và Phật không 2, vật và ngã là 1.
Tắc 4 trong Thung dung lục (Đại 48, 230 thượng) chép: "Có lần, đang cùng đi với chúng đệ tử, đức Phật chỉ tay xuống đất dạy rằng: Nên dựng 1 ngôi chùa ở chỗ này. Đế thích lấy 1 cọng cỏ cắm trên đất nói: Dựng chùa đã xong! Đức Phật mỉm cười".
Triệu châu Hòa thượng ngữ lục (Vạn tục 118, 155 thượng) nói: "Việc ấy như viên minh châu ở trên bàn tay, Hồ đến thì hiện Hồ, Hán đến thì hiện Hán, lão tăng lấy 1 cọng cỏ làm thành Kim thân 1 trượng 6 thước, đem Kim thân 1 trượng 6 thước làm thành 1 cọng cỏ. Phật tức là phiền não, phiền não tức là Phật".
NHẤT HẠNH
I. Nhất Hạnh.
Chuyên chú vào 1 việc, đặc biệt chỉ cho việc tu hành niệm Phật.
Quán kinh sớ quyển 1 của ngài Thiện đạo (Đại 37, 249 hạ) nói: "Muốn thành Phật, cần phải tu đầy đủ muôn hạnh mới thành tựu, há chỉ nương vào một hạnh (nhất hạnh)niệm Phật mà mong thành Phật được ư?".
II. Nhất Hạnh (683-727).
Cũng gọi Nhất hạnh A xà lê.
Vị cao tăng của Mật tông, cũng là nhà thiên văn lịch toán lỗi lạc của Trung quốc vào đời Đường, người Cự lộc, tỉnh Hà bắc, họ Trương, là 1 trong 5 vị Tổ của Mật tông.

Sư xuất thân từ 1 gia đình quan lại nổi tiếng, học thông kinh sử. Lúc đầu, sư y vào Thiền sư Cảnh xuất gia ở Kinh châu, sau theo Thiền sư Phổ tịch ở Tung sơn học thiền, rồi lại theo ngài Chân toản ở Đương dương học luật. Sư rút ra những chỗ cốt yếu từ trong kinh, luật, luận tổng hợp thành bộ
NHẤT HẠNH

N
3665
Nhiếp điều phục tạng 10 quyển. Sư từng theo học 2 vị cao tăng Ấn độ là các ngài Thiện vô úy và Kim cương trí. Sư cùng dịch kinh Đại nhật với ngài Thiện vô úy và được ngài Kim cương trí truyền bí pháp Quán đính.
Ngoài ra, sư còn tinh thông về Thiền, Đạo, số học và lịch pháp. Năm Khai nguyên thứ 9 (721), vua ban sắc thỉnh sư sửa lại quyển Truyền thống lịch pháp và lưu hành khắp trong thiên hạ. Sư soạn lịch Đại diễn 52 quyển(bộ lịch pháp này từ năm 763 đến nay được Nhật bản và nhiều nơi sử dụng). Sau đó, sư cùng với ông Lương lệnh toản cùng soạn Hoàng đạo du nghi dùng để đo tính lại các vị trí của hơn 150 định tinh và tính ra chiều dài tương đương với vĩ độ của tuyến Tí, Ngọ.
Năm Khai nguyên 15 (727), sư thị tịch, hưởng dương 45 tuổi, thụy hiệu Đại Tuệ Thiền Sư.
Sư có các tác phẩm: Đại nhật kinh sớ 20 quyển, Tú diệu nghi quĩ, 1 quyển, Phạm thiên hỏa la nghi quĩ, 1 quyển, Thất diệu tinh thần biệt hành pháp, 1 quyển, Dược sư lưu li quang Như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ, 1 quyển, Hoa nghiêm kinh hải ấn đạo tràng sám nghi, 42 quyển, Đại diễn lịch, 52 quyển.

[X. Tống cao tăng truyện Q.5; Thích môn chính thống Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.26; Cựu đường thư phương kỉ truyện].

NHẤT HẠNH CƯ TẬP

Tác phẩm, 8 quyển, do cư sĩ Bành thiệu thăng soạn vào đời Thanh.

Văn từ trong sách rất thanh nhã, không liên quan đến ngữ lục cổ hủ, mỗi chữ đều từ trong biển tính tuôn ra, làm sáng tỏ tinh nghĩa của Tịnh độ.

Trong sách có phụ thêm Nho môn công án niêm đề, 1 quyển.

NHẤT HẠNH NHẤT THIẾT HẠNH

Cũng gọi Viên hạnh.

Trong một hạnh đầy đủ tất cả hạnh. Như "Diệu hạnh" do các tông Thiên thai và Hoa nghiêm lập ra đều thuộc Nhất hạnh nhất thiết hạnh.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 108 hạ) nói: "Một hạnh tức tất cả hạnh, lúc mới phát tâm liền thành chánh giác, đầy đủ thân trí tuệ, tự chứng ngộ chứ không do người khác". Đây chính là "Viên dung tương nhiếp môn" trong các hạnh vị của Bồ tát, nghĩa là trong 1 hạnh đã bao gồm các hạnh trước sau, đây là hạnh pháp giới viên cực, tự tại vô ngại, thủy chung đều như nhau. Cho nên viên mãn từng giai vị liền đến quả vị Phật. Đây cũng tức là hạnh viên dung vô ngại, chủ bạn đầy đủ.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1, thượng].

NHẤT HẠNH TAM MUỘI

Phạm:Ekavyùha-sanàdhi.

Cũng gọi Nhất tam muội, Chân như tam muội, Nhất tướng tam muội, Nhất tướng trang nghiêm tam ma địa.

Chính định do tâm chuyên chú vào 1 hạnh mà tu tập, có 2 loại Lí và Sự.

1. Về Lí: Nhất hạnh tam muội là tam muội định tâm quán xét pháp giới 1 tướng bình đẳng. Vào Tam muội này thì biết rõ Pháp thân của hết thảy chư Phật và thân của chúng sinh là bình đẳng không hai, không có tướng sai khác. Cho nên trong tất cả mọi cử chỉ như: Đi, đứng, ngồi, nằm đều

NHẤT HẠNH TAM MUỘI

Nhất Hạnh

N
3666
thuần nhất 1 trực tâm, không động đạo tràng, liền thành Tịnh độ.
Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 401 trung) nói: "Hành giả vào được Nhất trang nghiêm tam muội thì quán xét các pháp đều là 1, hoặc quán vì tất cả pháp có tướng nên là 1, hoặc quán vì tất cả pháp không tướng nên là 1, hoặc quán vì tất cả pháp đều không nên là 1, cứ như thế vô lượng đều là 1 (...) Tam muội này thường chỉ có 1 hạnh. Trong Tam muội tương ứng với rốt ráo khôngnày không có 1 thứ hạnh nào khác".
2. Về Sự: Nhất hạnh tam muội là Niệm Phật tam muội do nhất tâm niệm Phật.
Kinh Văn thù sư lợi sở thuyết Ma ha bát nhã ba la mật quyển hạ (Đại 8, 731 trung) nói: "Này các thiện nam tử, thiện nữ nhân! Muốn vào được Nhất hạnh tam muội, thì phải ở những nơi vắng vẻ, buông bỏ vọng tưởng, không chấp tướng mạo, buộc tâm vào 1 đức Phật, niệm danh hiệu của Ngài. Đức Phật mà mình đã chọn ở phương nào thì ngồi ngay thẳng xoay mặt về hướng ấy, 1 lòng chuyên niệm, liên tục không gián đoạn, thì ngay trong niệm ấy thấy được chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai".
[X. kinh Đại bảo tích Q.47; kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; luận Đại trí độ Q.43; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ].
NHẤT HÁT
Một tiếng hét.
Trong Thiền tông, thầy thường dùng tiếng hét để làm cho người học khai ngộ. Tiếng hét này có đại cơ, đại dụng chứ không

phải như tiếng hét bình thường.
Lâm tế lục (Đại 47, 504 thượng) chép:
"Sư hỏi vị tăng: Có lúc tiếng hét như gươm báu Kim cương vương, có lúc tiếng hét như con sư tử lông vàng ngồi xổm trên đất, có lúc tiếng hét như cần câu khùa dưới bóng cỏ, có lúc tiếng hét không có tác dụng của 1 tiếng hét. Ông hiểu thế nào? Vị tăng suy nghĩ, sư liền hét".

NHẤT HÁT VẠN CƠ BÃI TAM TRIÊU LƯỠNG NHĨ LUNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một tiếng hét muôn cơ dứt, 3 ngày điếc cả 2 tai.
Nghĩa là khi thầy hét 1 tiếng thì tất cả ý thức phân biệt của người học đều dừng nghỉ, trong 3 ngày, 2 tai không còn nghe được âm thanh gì nữa. Đây là cuộc thể nghiệm đại ngộ của Thiền sư Bách trượng Hoài hải khi tham vấn ngài Mã tổ Đạo nhất.
Chương Bách trượng Hoài hải trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 48, 249 hạ) nói: "Lão tăng trước đây bị 1 tiếng hét của Mã đại sư, làm cho tai điếc mắt mờ suốt 3 ngày".

NHẤT HẰNG HÀ SA

Gọi tắt: Nhất hằng.
Chỉ cho số cát trong 1 sông Hằng.
Lưu vực sông Hằng (Phạm: Gaígà) bên Ấn độ là nơi đức Phật giáng sinh và du hành hóa đạo, do đó mà nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo. Hai bờ sông có bãi cát dài. Khi thuyết pháp, đức Phật thường dùng số cát sông Hằng để ví dụ số lượng nhiều không thể tính đếm được.
[X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Hằng Hà Sa).

NHẤT HÌNH

Cũng gọi Nhất sinh, Nhất kì, Nhất thế.
Chỉ cho khoảng thời gian 1 thân người
liên tục tồn tại.
An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 10 hạ)
nói: “Một đời(nhất hình)của chúng sinh xưa
NHẤT HÌNH

N
3667
nay như thế nào? Hoặc 100 năm, hoặc 10 năm, cho đến ngày nay không 1 việc ác nào mà không làm".

NHẤT HOA NGŨ DIÊP

Cũng gọi Nhất hoa khai ngũ diệp.
Một hoa nở 5 cánh, chỉ cho 5 phái Thiền: Tào động, Lâm tế, Vân môn, Qui ngưỡng và Pháp nhãn hình thành sau thời Lục tổ Tuệ năng.
Điều Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 hạ):
"Ta vốn đến đất này,
Truyền pháp cứu mê tình;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành".

NHẤT HÓA

.....
I. Nhất Hóa.
Chỉ cho sự giáo hóa trong suốt 1 đời hoặc sự giáo hóa trong 1 giai đoạn của đức Phật.
Trong Quán kinh diệu tông sao có từ ngữ "Nhất thời nhất hóa".
II. Nhất Hóa.
Đồng nghĩa: Nhất hóa ích.
Lợi ích của sự giáo hóa.
Pháp hoa văn cú quyển 7 (Đại 34, 285 trung) nói: "Sau khi pháp hội viên mãn, tất cả đều được nhất hóa thấm nhuần".

NHẤT HÓA NGŨ VỊ CHI GIÁO

Cũng gọi Ngũ thời chi giáo.
Giáo pháp một hóa năm vị.
Chỉ cho giáo phán 5 thời do tông Thiên thai thành lập.
Tông Thiên thai đem chia giáo pháp mà đức Phật nói trong 1 đời(Nhất hóa)làm 5

thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn, rồi đem 5 thời ấy phối hợp với 5 vị(ngũ vị)của sữa được nói trong kinh Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) là: Nhũ, lạc, sinh tô, thục tô và đề hồ, nên gọi là Nhất hóa ngũ vị chi giáo.
Pháp hoa văn cú quyển 6, hạ (Đại 34, 86 hạ) nói: "Bốn bậc Đại đệ tử(Xá lợi phất, Mục kiền liên, Tu bồ đề, Ma ha ca diếp) thâm thiết hiểu được ý Phật, lãnh hội thứ tự trước sau của giáo pháp 5 vị mà đức Phật tuyên thuyết trong 1 đời".
(xt. Ngũ Vị).
NHẤT HỎA LỘNG NÊ ĐOÀN HÁN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lũ trẻ con giỡn lửa vọc bùn, ý chỉ cho việc làm của kẻ tầm thường. Trong Thiền lâm, nhóm từ này thường được dùng để châm biếm người ngu ngơ vô trí.
Tắc 36 trong Bích nham lục (Đại 48, 174 trung) chép: "Tuyết đậu có lời bình rằng: Cảm tạ ông về lời đáp!(Lũ trẻ con giỡn lửa vọc bùn, trong 3 đứa có 1 đứa cầm đầu)".
NHẤT HỒI ẨM THỦY NHẤT HỒI TRƯỚC Ế
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một lần uống nước, một lần bị nghẹn. Trong Thiền lâm, cụm từ này được chuyển dụng để chỉ cho sự biến hóa của các pháp là điều mà không ai có thể tiên liệu được.
Tắc 2 trong Thung dung lục (Đại 48, 228 hạ) nói: "Rỗng rang không thánh, một lần uống nước, một lần bị nghẹn".
NHẤT HỒI CỬ TRỨ NHẤT HỒI TÂN
Cũng gọi Nhất hồi niêm xuất nhất hồi tân.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Mỗi lần nêu lên là mỗi lần mới. Nghĩa là

cùng 1 câu nói, mà mỗi lần nêu ra lại có sự
thể ngộ khác, không giống như trước.
NHẤT HỒI CỬ TRỨ NHẤT HỒI TÂN

N
3668
Tắc 30 trong Bích nham lục (Đại 48, 169 hạ) chép: "Trấn châu sản xuất loại củ cải khá lớn(Mọi người đều biết, rất kị nói đến! Mỗi lần nêu ra là mỗi lần mới). Nạp tăng trong thiên hạ đều dùng nó".
NHẤT HỒI KỊ
Cũng gọi Nhất chu kị, Chính kị nhật, Nhất chu quan, Tiểu tường kị.
Ngày giỗ đầu. Vào ngày này, các tín chủ thường thỉnh chư tăng cử hành lễ truy tiến và làm các việc thiện để cầu cho người quá cố được siêu thoát như: tạo tượng Phật, xây chùa tháp, bố thí tài, pháp, tụng kinh, trì chú, trai tăng v.v...
(xt. Niên Kị).
NHẤT HỘI
.....
I. Nhất Hội.
Thông thường chỉ cho 1 cuộc hội họp có hình thức tông giáo.
II. Nhất Hội.
Một lần giảng kinh. Thời đức Phật còn tại thế, khi giảng 1 bộ kinh, Ngài thường chia làm nhiều lần, mỗi lần là 1 hội. Như kinh Đại bát nhã được giảng ở 4 chỗ gồm 16 hội.
III. Nhất Hội.
Một hồi chuông trống. Trong các chùa viện Thiền tông, khi đánh chuông trống, phải theo đúng pháp tắc đã được qui định, hễ đánh 1 lần, gọi là Nhất hội; đánh 2 lần, gọi là Nhị hội...
NHẤT HỘI NHẤT THIẾT HỘI
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hiểu một hiểu tất cả. Hội nghĩa là hiểu được, lí giải được. Ý nói hễ triệt để hiểu được 1 việc thì tất cả các lí sự khác đều tự nhiên lãnh hội 1 cách thấu suốt, rõ ràng.
Tắc 60 trong Bích nham lục (Đại 48, 192 trung) chép: "Nói vậy thì lí và trí thầm hợp, cảnh và thức hội nhau. Vì sao? Vì hiểu 1 thì hiểu tất cả; rõ 1 thì rõ tất cả".
NHẤT HỢP TƯỚNG
Phạm:Piịđa-gràha.
Một hợp tướng. Chỉ cho 1 sự vật do nhiều nhân duyên kết hợp mà thành. Nói theo quan điểm của Phật giáo thì tất cả mọi hiện tượng trong thế gian đều là 1 hợp tướng.
Kinh Kim cương bát nhã ba la mật (Đại 8, 752 trung) nói: "Nếu thế giới là có thực, thì đó là Nhất hợp tướng; Như lai nói Nhất hợp tướng chẳng phải Nhất hợp tướng, đó gọi là Nhất hợp tướng".
NHẤT HƯ
Một cái rỗng không, tức chỉ cho hư không.
Chân thân Như lai vô hình vô tướng, hệt như hư không, tuy cùng là Nhất hư, nhưng muôn tượng hiện bày la liệt; tuy bao hàm muôn tượng, nhưng 1 tướng cũng chẳng lập.
Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ nói: "Lặng lẽ giữa nơi muôn nghìn biến hóa, động dụng trong 1 cái rỗng không".
NHẤT HƯỚNG
.....
Phạm: Zama-eka-ayana-màrga.
I. Nhất Hướng.
Sự chuyên tâm nhất ý. Tức 1 lòng niệm Phật, tu hành, như Nhất hướng chuyên niệm, Nhất hướng chuyên tu.

II. Nhất Hướng.
Biểu thị ý nghĩa hoàn toàn, triệt để.
Phật địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 292
hạ) nói: “Thụ dụng các cõi Phật thanh tịnh
NHẤT HƯỚNG

N
3669
như thế, hoàn toàn thanh tịnh vi diệu, triệt
để an lạc, hoàn toàn vô tội, triệt để tự tại".
NHẤT HƯỚNG ĐẠI THỪA TỰ
... ...
Gọi chung các ngôi chùa chuyên tu tập
pháp Đại thừa.
Luận Hiển giới quyển thượng dẫn Đại
đường tây vực kí, nói rằng thời gian ngài
Huyền trang đến Ấn độ và Tây vực cầu pháp,
thỉnh kinh thì có 15 nước, trong đó, ngài có
ghi rõ số các chùa và tăng đồ chuyên tu học
Đại thừa.
NHẤT HƯỚNG KÍ
.....
Phạm: Ekàôza-vyàkaraịa.
Cũng gọi Nhất định đáp, Định đáp,
Quyết liễu đáp, Tất định luận, Nhất hướng
luận, Quyết định kí luận.
Nghĩa là trả lời những câu hỏi của người
khác 1 cách khẳng định, quyết đoán, không
trù trừ, do dự. Là 1 trong 4 loại kí đáp.
Luận Câu xá quyển 19 (Đại 29, 103
trung) chép: "Nếu có người hỏi rằng: Tất cả
loài hữu tình(sinh vật)đều sẽ phải chết, đúng
không? Thì phải trả lời dứt khoát rằng(Nhất
hướng kí): Tất cả loài hữu tình đều sẽ phải
chết".
[X. kinh Tập chúng trong Trường a hàm
Q.8; kinh Giải thâm mật Q.5; Phật địa kinh
luận Q.6].
NHẤT HƯỚNG NHẤT QUĨ
... .
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Nhất hướng chỉ cho Nhất hướng tông,
tức là Tịnh độ chân tông, Nhật bản; Nhất

quĩ nghĩa là đoàn kết 1 mối để chống xâm lăng.
Vào khoảng những năm Khoan chính, Văn minh, Thiên chính (1460-1591) dưới thời Thất đinh ở Nhật bản, để bảo vệ sự an toàn của tông môn, chư tăng và môn đồ của Chân tông đã cất quân chống lại sự bạo ngược của các lãnh chúa, quần hùng, nên được người đời gọi là Nhất hướng nhất quĩ.
NHẤT HƯỚNG TÔNG
.....
Chỉ cho Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản. Vì tông này chủ trương lấy việc chuyên tâm(nhất hướng) niệm Phật, qui mệnh đức Phật A di đà làm tông chỉ, cho nên gọi là Nhất hướng tông.
[X. Tam quốc Phật tổ truyện tập].
NHẤT HƯỚNG VỊ THA ÂN
.....
Ơn một lòng vì người khác. Tức ân đức của Như lai đối với tất cả chúng sinh.
Đức Như lai trong vô lượng kiếp chuyên tâm(nhất hướng)tu tập các công đức, không hề nghĩ đến bản thân mà chỉ vì mục đích cứu độ tất cả chúng sinh(vị tha), nên gọi là Nhất hướng vị tha ân, là 1 trong 10 ân của Như lai.
[X. Hoa nghiêm đại sớ sao Q.23; Đại minh tam tạng pháp số Q.36]. (xt. Thập Ân).
NHẤT HƯỚNG XUẤT SINH BỒ TÁT KINH
Phạm: Anantamukhasàdhaka=
dhàraịì.
Kinh, 1 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật tuyên thuyết Đà la ni Nhập vô biên môn cho tôn giả Xá lợi phất.

Bản dịch khác của kinh này là kinh A nan đà mục khư ni ha li đà, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].
NHẤT HƯỚNG XUẤT SINH BỒ TÁT KINH

N
3670
NHẤT HƯU HÒA THƯỢNG (1394-1481)
Cao tăng Nhật bản thuộc tông Lâm tế,
tên Chu kiến, pháp danh Tông thuần, tự
Nhất hưu, hiệu là Cuồng vân tử.
Tương truyền, sư là con của dòng Thiên
hoàng Hậu tiểu tùng ở Nhật bản, xuất gia
năm lên 6 tuổi. Lúc đầu, sư ở chùa Kiến
nhân học tập thơ văn, sau sư đến tham học
ngài Hoa tẩu Tông đàm
ở Kiên điền tại Cận giang
(huyện Tư hạ)và đượcấn
khả. Sau đó, sư đi nhiều
nơi, giao du với các tầng
lớp nhân sĩ. Sư thích
ngâm vịnh, lại giỏi hội
họa và viết chữ rất đẹp.
Sư ra sức vận động cải
cách Thiền phong cô lập
lúc bấy giờ hướng tới đại
chúng hóa.
Năm 81 tuổi, sư nối pháp đời 47 của chùa
Đại đức, tận lực chấn hưng chùa này, đem
trà đạo vào Thiền viện, hình thành 1 phong
cách đặc biệt không giống với các Thiền viện
khác.
Năm Văn minh 13 (1481) sư thị tịch,
thọ 88 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Phật quỉ quân,
Nhất hưu pháp ngữ, Cuồng vân tập(tập thơ
do người sau sưu tập).
NHẤT HỮU ĐA CHỦNG
Đối lại: Nhị vô lưỡng ban.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
“Nhất” biểu thị nguyên lí tuyệt đối, nhất
vị bình đẳng. “Đa” chỉ cho các tướng sai biệt,

nhiều chủng loại. Nghĩa hoàn chỉnh của "Nhất hữu đa chủng" là "Bình đẳng tức sai biệt". Tức là đứng từ góc độ bình đẳng mà nhìn, thì trời đất muôn vật là một; nhưng nếu từ phương diện sai biệt mà quan sát thì vũ trụ vạn hữu lại có thiên hình vạn trạng khác nhau.
Tắc 2 trong Bích nham lục (Đại 48, 142 thượng) nói: "Một có nhiều loại, hai lại chẳng hai(Nhất hữu đa chủng, nhị vô lưỡng ban)".
NHẤT KẾ
.....
Tết một búi tóc trên đầu.
Đây là tập tục của Bà la môn ở Ấn độ thời xưa.
NHẤT KẾ LA SÁT
.....
Phạm:Ekajaỉà-rakwa#.
Gọi đủ: Nhất kế la sát vương bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở phía cực nam trong viện Tô tất địa trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Điện lôi kim cương. Chủng tử là (Ca) hoặc (Ế).
Vị Bồ tát này dùng trí bất nhị hiện tướng phẫn nộ, hàng phục các phiền não nên gọi là Nhất kế la sát. Nếu ai thụ trì chân ngôn của vị Bồ tát này thì phá dẹp được thiên ma, ác dạ xoa, la sát tư, quỉ thần độc ác, tất cả những tai họa như dịch bệnh, nước lửa, giặc cướp và mọi oán địch đều được tiêu trừ.
Ngoài ra, theo Thai tạng giới thất tập quyển trung, thì hình tượng của vị Bồ tát này là thân màu xanh lục, ngồi trên hoa sen

đỏ, hiện tướng
phẫn nộ, có 4 tay,
tay thứ 1 bên phải
cầm kiếm, tay thứ
2 cầm búa lưỡi
móc câu; tay thứ 1
bên trái cầm vòng
Nhất Hưu
NHẤT KẾ LA SÁT
Nhất Kế La Sát
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N
3671
dây, duỗi thẳng xuống, tay thứ 2 cầm chày
3 chĩa.
[X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí
Q.6; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3].
NHẤT KẾ LA SÁT NỮ
.....
Tên vị La sát giữ gìn che chở chúng sinh.
Cứ theo kinh Phật mẫu đại khổng tước
minh vương quyển trung, vị La sát nữ này ở
trên bờ biển, khi nghe mùi máu mủ, có thể
đi 8 vạn du thiện na trong 1 đêm. Vị La sát
này thường hộ vệ Bồ tát lúc còn ở trong
thai, lúc vừa sinh ra hoặc đã sinh ra, lại dùng
chân ngôn của Phật mẫu đại khổng tước
minh vương để bảo vệ hành giả và các quyến
thuộc.
NHẤT KẾ TÔN ĐÀ LA NI KINH
Gọi tắt: Nhất kế tôn kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất
không dịch vào đời Đường, được thu vào
Đại chính tạng tập 20.
Nội dung kinh này trước hết nói về 10
thứ lợi ích và 4 loại quả báo tốt của việc thụ
trì đọc tụng chân ngôn, kế đến nói về 3 loại
Đà la ni, pháp làm đàn Quán đính 7 ngày,
pháp lập đàn, Hộ ma, Căn bản ấn và pháp
kết giới.
[X. Đại đường trinh nguyên tục khai
nguyên thích giáo lục Q.thượng; Trinh
nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].
NHẤT KIẾP
.....
I. Nhất Kiếp.
Một thời kì dài lâu.
Kiếp, gọi đủ là Kiếp ba, dịch âm Hán từ

chữ Kalpa của tiếng Phạm.
Theo luận Đại trí độ quyển 38, đơn vị thời gian ngắn nhất gọi là Niệm, đơn vị thời gian dài nhất gọi là Kiếp.
Thích ca thị phổ (Đại 50, 84 hạ) nói: "Kiếp ba, Hán dịch là Đại thời. Một đại thời có vô số năm, phải mượn thí dụ để diễn tả mới có thể biết được".
[X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Kiếp).
II. Nhất Kiếp.
Chỉ cho một lần tai ách. Đây là nói về sự hoại diệt của thế gian.
NHẤT KINH KÌ NHĨ
Một lần nghe qua tai. Đây là lời thuộc văn nguyện thứ 7 trong 12 thệ nguyện của đức Phật Dược sư. Nguyện ấy như sau (Đại 14, 450 thượng): "Tôi nguyện đời sau, khi chứng được Bồ đề, nếu có chúng sinh nào bị bệnh bức bách, không thầy không thuốc, chẳng có người thân, nghèo cùng khốn khổ, được nghe danh hiệu của tôi, chỉ một lần qua tai, thì các bệnh hoạn đều được tiêu trừ, thân tâm yên vui, quyến thuộc sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được Vô thượng bồ đề".
NHẤT KỲ
.....
I. Nhất Kỳ.
Qui định 1 thời hạn tu hành. Như người tu Tam muội thường hành thì thời hạn là 7 ngày đến 90 ngày.
Các Thiền viện ở Trung quốc lấy ngày 15 tháng giêng đến ngày 15 tháng 7 âm lịch làm 1 kỳ hạn, rồi lại từ 15 tháng 7 đến 15 tháng giêng năm sau là 1 kỳ hạn. Đặc biệt vài ngày trước hoặc sau ngày 15 tháng 7 là kỳ hạn thay đổi các chức sự trong tùng

lâm. Thời gian tại chức phải lấy 1 năm 2 kỳ làm hạn.
Đạo tràng Luật tông mỗi năm truyền giới 2 lần. Truyền giới vào mùa xuân, gọi là Xuân kỳ; truyền giới vào mùa đông, gọi là Đông kỳ.
NHẤT KỲ

N
3672
II. Nhất Kỳ.
Đồng nghĩa: Nhất sinh, Nhất thế, Nhất đại, Nhất hình.
Một đời người.
(xt. Nhất Hình).
NHẤT KỲ TUNG HOÀNH
Tiếng dùng trong phán giáo của tông Thiên thai.
Tông Thiên thai chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 5 thời và 4 giáo. "Nhất kỳ" là chỉ cho thời gian đức Phật thuyết pháp độ sinh; "Tung hoành" là chỉ cho 5 thời 4 giáo.
Năm thời là: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn. Vì trong thời này, đức Phật nói pháp theo thứ tự từ cạn đến sâu, cho nên gọi là Tung. Còn 4 giáo là: Tạng, Thông, Biệt, Viên, tuy sâu cạn khác nhau, nhưng khi đức Phật thuyết pháp cũng có Kiêm, Đãn, Đối, Đới, là nhằm khế hợp với căn tính chúng sinh, chứ không phải theo thứ tự cạn sâu, cho nên gọi là Hoành.
NHẤT KỶ
Phạm:Likwà.
Kỷ là trứng rận, từ này được chuyển dụng làm đơn vị đo chiều dài, gấp 7 lần 1 mảy bụi nơi kẽ hở.
Luận Câu xá quyển 12 (Đại 29, 62 trung) nói: "Bảy ngưu mao trần(hạt bụi nhỏ bằng đầu cái lông bò)bằng 1 mảy bụi nơi kẽ hở, 7 mảy bụi nơi kẽ hở bằng 1 trứng rận, 7 trứng rận bằng 1 con rận".
NHẤT KHÁCH PHIỀN LƯỠNG CHỦ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một người khách cùng 1 lúc muốn được
2 người chủ tiếp đãi.
Đứng về phương diện chủ nhà mà nói
thì quả thật ông khách này quá phiền hà.
Thiền tông mượn nhóm từ này để chỉ cho
người khéo ứng dụng Thiền cơ một cách
linh hoạt.
Tắc 87 trong Thung dung lục (Đại 48,
283 trung) chép: "Sau, đến chỗ ngài Minh
chiêu nêu lại câu nói trước(Nhất khách phiền
lưỡng chủ)".
NHẤT KHANH MAI KHƯỚC
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chôn hết trong một hố.
Trong Thiền tông, từ ngữ này được
chuyển dụng để chỉ cho việc chôn vùi tất cả
ngôn ngữ, suy tư, luận đoán, dứt hết thị phi
không để chúng làm hoặc loạn.
Tắc 33 trong Bích nham lục (Đại 48, 172
hạ) ghi: "Ngài Tuyết đậu lại nói: Nạp tăng
trong thiên hạ, không ai nhảy ra được(Toàn
thân ở trong, một hố chôn hết, liệu Xà lê có nhảy
ra được không?)".
NHẤT KHẨU THÔN TẬN
.....
Một hớp nuốt hết. Ý nói dung chứa tất
cả sự vật, không sót.
Tắc 11 trong Bích nham lục (Đại 48, 151
trung) chép: "Ngài Hoàng bá dạy mọi người
rằng: "(Khuấy nước động chậu, một hớp nuốt
hết, nạp tăng trong thiên hạ nhảy không ra). Tất
cả các ngươi đều là hạng ăn bã rượu!".
NHẤT KHÍ
Gốc của trời đất, âm dương, là chỗ y cứ
của đạo, ví dụ cho tâm tự tính thanh tịnh.
Khi nhiễm tịnh chưa khởi lên thì Phật
và chúng sanh là bình đẳng bất nhị, hết

thảy các pháp đều từ tâm tự tính thanh
tịnh mà sinh ra, vì thế dùng Nhất khí để ví
dụ cho Nhất tâm.
NHẤT KHÍ

N
3673
NHẤT KHIẾP TỨ XÀ
Một cái hòm nhỏ(cái rương nhỏ)đựng 4 con rắn, ví dụ thân người là do 4 đại: Đất, nước, lửa, gió hòa hợp mà thành.
Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 228 thượng) nói: "Bốn đại trong thân bức hại lẫn nhau, như người mang cái hòm đựng rắn độc, lẽ nào kẻ trí lại cho là an ổn?" [X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Đạt ma đa la thiền Q.thượng].
NHẤT KHIẾU
.....
Chỉ cho bộ phận trọng yếu của sự vật. Khiếu nghĩa là hang, lỗ; chuyển chỉ cho phần trung tâm của sự vật. Trong Tề vật luận của Trang tử, Nhất khiếu nghĩa là cửa ngõ trọng yếu nhất(quan khiếu chí yếu); nghĩa là 1 cửa thông suốt thì trăm cửa đều thông suốt.
Tắc 36 trong Bích nham lục (Đại 48, 174 hạ) chép: "Không thấy tất cả sắc mới chỉ là đề xuất một nửa; phải lấy tất cả sơn hà đại địa không một mảy may lầm lỗi mới là toàn đề, rồi cứ thế tiến lên chỗ trọng yếu (Nhất khiếu)mới lãnh hội được yếu chỉ tọa thiền".
NHẤT KHỎA MINH CHÂU
I. Nhất Khỏa Minh Châu.
Một viên minh châu.
Minh châu được dùng để ví dụ cho chân như, Phật tính, chính pháp, vì chân như, Phật tính, chính pháp có năng lực hiển bày tướng chân thực của thế giới này. Tướng chân thực ấy tròn đầy không khiếm khuyết, không có trong ngoài, giống như

minh châu trong ngoài đều lóng lánh,
không có sắc, không có tâm, bình đẳng
không hai.
Chương Huyền sa sư bị trong Cảnh đức
truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 346 hạ)
chép: "Vị tăng hỏi: Theo như lời Hòa thượng
nói, khắp 10 phương thế giới là 1 viên minh
châu, đệ tử làm sao hiểu được? Ngài Huyền
sa trả lời: Khắp 10 phương thế giới là 1 viên
minh châu, hiểu để làm gì?"
II. Nhất Khỏa Minh Châu.
Gọi đủ: Chính pháp nhãn tạng nhất
khỏa minh châu.
Tên 1 chương sách trong bộ Chính pháp
nhãn tạng quyển 4, được thu vào Đại chính
tạng tập 82.
[X. Chính pháp nhãn tạng Q.4].
NHẤT KHOẢN TIÊN CHIÊU TỰ LÃNH XUẤT ĐẦU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
"Nhất khoản" là một tờ cáo trạng; "Tự
lãnh xuất đầu" vốn là ngôn ngữ được sử dụng
trong tòa án, nghĩa là tự ra trước tòa để nhận
tội trạng. Ở đây có nghĩa là tự mình nhận
lấy khuyết điểm.
Tắc 18 trong Thung dung lục (Đại 48,
238 trung) ghi: "Vị tăng hỏi: Đã có, thì tại
sao lại chui vào cái đãy da này?(Nhất khoản
tiện chiêu, tự lãnh xuất đầu)".
NHẤT KHÔNG
.....
Vắng lặng tuyệt đối.
"Nhất" biểu thị con số vượt ngoài sự đối
đãi, là trạng thái duy nhất tuyệt đối. "Không"
nghĩa là tính vốn vắng lặng, muôn pháp qui
về Nhất không.
Tam tạng pháp số quyển 4 nói: "Nhất
không nghĩa là hết thảy các pháp đều không
có tự tính, hoặc sắc pháp, hoặc tâm pháp,

hoặc chính báo, hoặc y báo, cho đến pháp nhân quả, thánh phàm, tuy có những hiện tượng khác nhau, nhưng tìm đến thể tính thì rốt cuộc đều làKhông.
[X. Ma ha chỉ quán Q.7, thượng].
NHẤT KHÔNG

N
3674
NHẤT KHÔNG NHẤT THIẾT KHÔNG
.....
Một không thì tất cả đều không.
Trong 3 pháp quán: Không, Giả, Trung do tông Thiên thai lập ra, thì trong Không chẳng phải chỉ có nghĩa là Không, mà cũng bao hàm cả 2 nghĩa Giả và Trung để biểu thị nghĩa Không chân thực, vì thế gọi là Nhất không nhất thiết không.
Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại 46, 55 trung) nói: "Một không tất cả không, Giả và Trung cũng đều không, đó là Tổng không quán (...) Nếu tất cả pháp là một pháp thì tôi nói đó là Không, tùy theo trí mà đạt tất cả trí".
NHẤT LẠC TÁC
I. Nhất Lạc Tác.
Dây dợ quấn lại thành 1 cục, chỉ cho lời nói lằng nhằng, lộn xộn không rõ ràng.
II. Nhất Lạc Tác.
Một đoạn, 1 tiết văn chương, gọi là Nhất lạc tác. Từ ngữ này thường thấy trong các sách vở thuộc Thiền tông.
Như tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 181 trung) chép: "Ở mặt sau, ngài Tuyết đậu dẫn 1 đoạn văn(nhất lạc tác) dạy chúng của ngài Vân môn đã tụng ra công án này".
NHẤT LAI HƯỚNG
Phạm: Zakfdàgàmi-pratipannaka.
Cũng gọi Tư đà hàm hướng.
Là 1 trong 4 hướng, 4 quả của Thanh văn.
Quả Tư đà hàm cũng gọi là quả Nhất lai, là quả thứ 2 trong 4 quả Thanh văn,

là bậc Thánh đã đạt được quả Dự lưu, đã dứt hết 6 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, còn phải 1 lần thụ sinh vào cõi người nữa mới được chứng quả A la hán.
Còn Nhất lai hướng thì chỉ cho giai vị tu nhân để hướng tới quả vị Tư đà hàm, tức là giai vị tu hành đoạn trừ 6 phẩm trước trong 9 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục.
(xt. Tứ Hướng Tứ Quả, Tư Đà Hàm).
NHẤT LẠP
Lạp vốn nghĩa là sự cúng tế vào mùa đông, thông thường chỉ cho cuối năm. Trong Phật giáo, Lạp được chuyển dụng chỉ cho tuổi thụ giới của tăng ni. Từ sau khi thụ giới, cứ mỗi năm qua 1 lần hạ an cư, bắt đầu từ ngày 16 tháng 4 đến hết ngày 15 tháng 7 âm lịch, thì tăng ni được tính thêm 1 tuổi, gọi là Pháp tuế, cũng gọi là Pháp lạp.
Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 298 hạ), nói: "Hạ lạp là tuổi đạo của Thích tử. Muốn biết thứ tự lớn nhỏ thì hỏi hạ lạp, vị nào nhiều tuổi hạ là lớn".
Ngoài ra, vị trưởng lão có tuổi hạ cao nhất gọi là Nhất lão.
NHẤT LÊ TI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một cuộn tơ nhuộm màu.
Lệ là cỏ lệ. Lấy cỏ lệ làm thuốc nhuộm; nhuộm tơ thành màu đen hoặc màu xanh lá mạ, gọi là Lệ ti. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ cho nguồn gốc mê vọng của chúng sinh, tức là vô minh phiền não.
Tắc 19 trong Bích nham lục (Đại 48, 159 thượng) nói: "Một hạt bụi bay lên, là đại địa thu trọn; 1 đóa hoa nở là thế giới bừng dậy. Nhưng khi bụi chưa bay lên, hoa

chưa bừng nở thì mắt dính vào đâu? Cho nên nói: Như chém 1 cuộn tơ, chém 1 mối là chém hết; như nhuộm 1 cuộn tơ, nhuộm 1 lần là nhuộm tất cả".

NHẤT LÊ TI

N
3675
NHẤT LÍ
.....
Các pháp đều cùng một nguyên lí.
Lí của vũ trụ vô thủy vô chung, không thêm không bớt, đồng nhất bình đẳng, nên gọi là Nhất lí.
Vả lại, lí tính dung nhiếp tất cả các pháp. Lí tuy là 1 nhưng xuyên suốt các pháp. Các pháp tuy thiên sai vạn biệt, nhưng đều bắt nguồn từ 1 lí. Sự lí dung thông, pháp pháp vô ngại; tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian đều không ngoài một nguyên lí này.
Pháp hoa văn cú kí quyển 6 trung (Đại 34, 263 thượng) nói: "Từ một nguyên lí biến thông tất cả".
NHẤT LIÊN THÁC SINH
Cùng gá sinh trong một hoa sen.
Ýnói những người vãng sinh Tịnh độ được thác sinh trong hoa sen.
Từ ngữ này đồng nghĩa với câu: "Chư thượng thiện nhân câu hội nhất xứ" (Các bậc thượng thiện đều họp ở một chỗ)trong kinh A di đà, hoặc câu: "Các lưu bán tọa thừa hoa đài, đãi ngã Diêm phù đồng hành nhân"(Mỗi người đều dành nửa tòa sen để đợi người đồng hành của mình từ cõi Diêm phù đề đến sau) trong Ngũ hội pháp sự tán.
NHẤT LỘ
Một con đường duy nhất.
Nghĩa là các đức Phật Như lai xa lìa sinh tử vào Đại niết bàn đều do con đường chính duy nhất là Đại định Thủ lăng nghiêm. Ngoài con đường này ra thì

chẳng còn con đường nào khác để mà
vào.
[X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.5].
NHẤT LŨ NHẤT XÚC
.....
Được một sợi chỉ của áo ca sa hoặc một
lần chạm vào áo ca sa cũng được vô lượng
công đức.
Cứ theo Vãng sinh yếu tập chỉ huy sao
quyển 9, có 1 con bò thường dùng sừng của
nó chạm vào ca sa, nhờ đó mà đời sau được
làm tăng và được nghe Phật pháp.
[X. Pháp hoa văn cú kí Q.3].
NHẤT LUẬN
Cũng gọi Vãng sinh luận.
Chỉ cho luận Tịnh độ của bồ tát Thế
thân. Vì sợ lẫn lộn với luận Tịnh độ của
ngài Ca tài nên đặc biệt gọi là Nhất luận.
Những kinh luận mà tông Tịnh độ y cứ vốn
được gọi là Tam kinh nhất luận. Nhất luận
tức là bộ luận này.
NHẤT LƯU
... ..
Một dòng phái.
Từ khi các tông thành lập tông chỉ, thầy
trò truyền trao cho nhau không dứt, giống
như dòng sông luôn chảy không ngừng, nên
gọi là Nhất lưu.
NHẤT MA NHẤT MỄ
Một hạt vừng(mè)một hạt gạo.
Lúc mới xuất gia cầu đạo, đức Thế tôn
tu khổ hạnh ở trong rừng, mỗi ngày chỉ ăn
1 hạt vừng, 1 hạt gạo.
Luận Đại trí độ quyển 34 (Đại 25, 311
thượng) nói: "Đức Thích ca văn Phật ở
trong rừng Ưu lâu tần loa, ăn một hạt vừng,
một hạt gạo. Những thầy tu ngoại đạo nói:
Bậc tiên sư của chúng tôi tuy tu khổ hạnh,

nhưng cũng không thể siêng tu khổ hạnh
6 năm như thế”.
NHẤT MA NHẤT MỄ

N
3676
NHẤT MA VẠN TIỄN
.....
Một ma vạn mũi tên.
Nghĩa là tuy 1 việc ác cực nhỏ, nhưng cũng đáng sợ như 1 vạn mũi tên bắn vào mình.
Qui nguyên trực chỉ tập quyển thượng (Vạn tục 108, 119 hạ) nói: "Thấy 1 việc ma như 1 vạn mũi tên ghim vào vào tim; nghe 1 tiếng ma như nghìn mũi dùi xuyên vào tai".
NHẤT MẠCH
.....
Một hạt lúa mạch.
Đơn vị đo chiều dài của Ấn độ đời xưa, nhỏ nhất là bằng 1 hạt lúa mạch.
Luận Câu xá luận quyển 12 (Đại 29, 62 trung) Nói: "Bảy con rận là 1 hạt lúa mạch, 7 hạt lúa mạch là 1 đốt ngón tay, 3 đốt ngón tay là 1 ngón tay".
NHẤT MAI KHỞI THỈNH VĂN
Cũng gọi Nhất mai tiêu tức, Nhất mai thệ văn.
Nguyện văn, 1 thiên, do ngài Nguyên không, Tổ của tông Tịnh độ Nhật bản soạn. Vào tháng giêng năm Kiến lịch thứ 2 (1212), trước khi thị tịch, ngài Nguyên không đã đáp lời thỉnh cầu của các môn nhân, soạn ra bài văn này để làm lời di huấn cho đệ tử. Nội dung nói về yếu nghĩa vãng sinh Tịnh độ. Về sau, bài văn này được các chùa thuộc tông Tịnh độ ở Nhật bản đọc tụng trong 2 khóa sớm tối.
NHẤT MANH DẪN CHÚNG MANH
Một người mù dẫn lũ mù. Nghĩa là ông

thầy tà kiến dắt dẫn người học vào con đường
sai lầm. Hoặc ví dụ 1 người, 1 việc sai lầm sẽ
ảnh hưởng đến người khác.
Bài tụng Can đầu tiến bộ trong Vô môn
quan (Đại 48, 298 hạ) nói:
"Mù mất mắt trên trán,
Nhận định lầm phương hướng;
Liều mình thường bỏ mạng,
Một mù dẫn lũ mù".
NHẤT MAO
Một sợi lông.
Kinh Lăng nghiêm quyển 4 cho rằng hiện
cõi Bảo vương trên đầu 1 sợi lông(nhất mao),
tức là hiện y báo trong chính báo.
Đức Phật có năng lực thần thông chẳng
thể nghĩ bàn, cho nên có thể hiện y báo trong
chính báo, hiện chính báo trong y báo, y
báo, chính báo dung thông, sự lí vô ngại,
lớn nhỏ dung nhau, một nhiều bình đẳng,
vì thế mà có thể hiện cõi nước Bảo vương
trên đầu một sợi lông vậy.
NHẤT MẶC
.....
Im lặng không nói.
Chư Phật, Bồ tát hoặc nói hoặc im đều
là hiển bày diệu lí.
Kinh Duy ma quyển trung có thuật lại
1 cuộc luận đàm về pháp môn Bất nhị, kể
rằng: Sau khi 32 vị Bồ tát mỗi vị đều đã tỏ
bày ý kiến của mình về pháp môn Bất nhị,
lúc ấy, bồ tát Văn thù sư lợi mới hỏi cư sĩ
Duy ma: "Thế nào là Bồ tát vào pháp môn
Bất nhị?", cư sĩ Duy ma im lặng không nói.
Bồ tát Văn thù khen rằng (Đại 14, 551 hạ):
"Hay thay! Hay thay! Cho đến không còn
văn tự ngôn ngữ mới thực là vào pháp môn
Bất nhị".
Đây là dùng ngôn ngữ để dẹp ngôn ngữ

mà hiển bày thực tướng. Vì thế trong nội giáo có câu: “Duy ma nhất mặc nhất thanh lôi”(sự im lặng của cư sĩ Duy ma là 1 tiếng sấm).
NHẤT MẶC

N
3677
NHẤT MÔN
Nhất là nhất lí, tức Sở thông(cái được làm thông suốt). Môn là chính giáo, tức Năng thông(cái làm cho thông suốt). Như đức Phật nói giáo pháp Nhất thừa thì có thể làm cho lí thực tướng được thông suốt vậy.
NHẤT MÔN PHỔ MÔN
Từ gọi chung Nhất môn và Phổ môn. Nhất môn chỉ cho pháp môn 1 trí 1 đức; còn Phổ môn là pháp môn bao gồm toàn đức toàn trí. Phổ môn theo Hiển giáo là pháp Thực tướng trung đạo viên thông; còn theo Mật giáo thì đức Đại nhật Như lai là Bản tôn của Phổ môn, vì Ngài có đầy đủ vô lượng vạn đức nên Ngài là Bản tôn của Phổ môn. Còn các đức Phật và Bồ tát khác như: Di đà, Dược sư, Bất động, Quan âm... thì vì mỗi Ngài chỉ đứng đầu về 1 đức nào đó trong vạn đức của Đại nhật Như lai, nên chỉ là Bản tôn của Nhất môn.
Đại nhật kinh sớ (Đại 39, 582 thượng) nói: "Nếu các hànhgiảân cần tu tập, làm cho 3 nghiệp của mình thanh tịnh đồng đẳng với Bản tôn, từ 1 môn này mà thể nhập được pháp giới, thì tức là vào tất cả môn của pháp giới". Nghĩa là hành giả Mật giáo qui y Bản tôn của Nhất môn, siêng năng tu tập mà được vào pháp giới; rồi qui y Bản tôn của Phổ môn là Pháp thân Đại nhật thì cũng được vào tất cả môn của pháp giới. Vì thế cho nên sau khi liễu ngộ chân lí "Một tức tất cả" và từ Tam ma địa Bất động minh vương mà quan sát vũ trụ thì tất cả vũ trụ đều là Tam muội của Bất động

minh vương phẫn nộ; rồi lại từ Tam ma
địa của bồ tát Quan âm mà quan sát thế
giới thì tất cả thế giới đều là Tam muội của
bồ tát Quan âm từ bi.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.3; Quan âm
huyền nghĩa Q.hạ].
NHẤT NẠP
Một bộ áo.
Nạp là áo của tăng sĩ Phật giáo, do đó,
Nhất nạp cũng được chuyển dụng để chỉ
cho 1 vị tăng.
(xt. Nạp Y).
NHẤT NIÊM
.....
I. Nhất Niệm.
Một niệm. Đơn vị thời gian cực ngắn,
hoặcchỉ cho khoảng 1 cái nháy mắt, hay 1
khoảnh khắc vừa thành tựu 1 sự việc nào
đó.
Về Nhất niệm, có nhiều thuyết khác
nhau như:
Kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng
(Đại 8 , 826 thượng) nói: "Chín mươi sát na
là 1 niệm, trong khoảng 1 sát na có 900 lần
niệm sinh diệt, cho đến tất cả các pháp cũng
như thế".
Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại
40, 834 hạ) nói: "Một trăm lẻ một lần sinh
diệt gọi là 1 sát na, 60 sát na gọi là 1 niệm"
hoặc nói: "Hai mươi niệm là 1 cái nháy mắt,
20 cái nháy mắt là 1 cái khảy móng tay". Tất
cả đều chỉ cho thời gian cực ngắn.
Ngoài ra, khoảng thời gian nảy ra 1 ý
niệm, gọi là Nhất niệm khoảnh, hoặc Nhất
phát ý khoảnh.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.17; luận Đại trí
độ Q.38; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.18].

II. Nhất Niệm.
Phạm:Eka-citta.
Một lần xưng niệm.
Niệm có nghĩa là nhớ nghĩ, thông thường
có các danh từ như: Tâm niệm, quán niệm,
xưng niệm... Tông Tịnh độ giải nghĩa chữ
NHẤT NIÊM

N
3678
Niệm là Xưng niệm, cho nên phối hợp 1 niệm với 1 danh hiệu Phật, rồi xưng niệm 1 danh hiệu Phật tức là 1 niệm.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: "Nếu ai được nghe danh hiệu của đức Phật A di đà, vui mừng hớn hở, cho đến dù chỉ 1 niệm(nãi chí nhất niệm), nên biết người ấy được lợi ích lớn, đầy đủ công đức vô thượng".
III. Nhất Niệm.
Chỉ cho 1 tâm niệm trọn đủ 3.000 tính tướng do tông Thiên thai lập ra. Nghĩa là tâm đầy đủ tất cả, gọi là Nhất niệm.
IV. Nhất Niệm.
Nhất niệm tương ứng. Y cứ vào trí tuệ tương ứng với 1 sát na mà khai ngộ tức khắc, gọi là Nhất niệm tương ứng(1 niệm ứng hợp nhau).
Luận Đại thừa khởi tín cho rằng Bản giác tương ứng với Thủy giác mà cái niệm vô niệm của lí và trí ngầm hợp nhau, tức là Nhất niệm.
[X. kinh Đại bát nhã Q.393].
V. Nhất Niệm.
Nhất niệm được dùng chung với các ngữ cú khác thì có:
- Nhất niệm tín giải: Nghe qua Phật pháp 1 lần sinh lòng tin hiểu liền được khai ngộ, gọi là Nhất niệm tín giải.
- Hành chi nhất niệm: Niệm 1 danh hiệu Phật A di đà, gọi là Hành chi nhất niệm.
- Tín chi nhất niệm: Trong 1 sát na, sinh khởi tín tâm đối với đức Phật A di đà, gọi là Tín chi nhất niệm.
- Nhất niệm nghiệp thành: Cái sát na

phát tín tâm ấy chính là nhân của sự quyết định vãng sinh, gọi là Nhất niệm nghiệp thành.
- Nhất niệm thập niệm: Bất luận niệm danh hiệu Phật A di đà 1 biến hay 10 biến đều là nhân vãng sinh Tịnh độ, gọi là Nhất niệm thập niệm.
Ngoài ra, còn rất nhiều thành ngữ liên quan đến từ nhất niệm như: Nhất niệm bất sinh, Nhất niệm tùy hỷ...
[X. phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa].
NHẤT NIỆM BẤT SINH
Một niệm chẳng sinh, chỉ cho cảnh giới hoàn toàn vô niệm, tức là cảnh giới Phật.
Hoa nghiêm kinh sớ quyển 2 (Đại 35, 512 trung) nói: "Đốn giáo có nghĩa chỉ cần 1 niệm chẳng sinh, liền gọi là Phật, vì không theo thứ lớp qua các giai vị, nên nói là Đốn".
Thích thị kê cổ lược quyển 3 (Đại 49, 833 trung) nói: "Nếu 1 niệm chẳng sinh thì quá khứ, vị lai dứt, thể chiếu sáng độc lập, ta và vật như như".
NHẤT NIỆM BẤT SINH TOÀN THỂ HIỆN
Khi 1 niệm không sinh thì toàn thể chân lí vũ trụ tự nhiên hiện bày.
Chúng sinh vốn có sẵn tính Phật, chỉ vì vọng tưởng, trầm mê nên tính Phật ấy không hiển lộ ra được. Nếu như vọng niệm chẳng sinh thì bản lai diện mục tự nhiên hiện bày.
Tắc 76 trong Thung dung lục (Đại 48, 275 trung) nói: "Gặp sang thì hèn, gặp hèn thì sang; được châu vọng tưởng bày, chí đạo xa vời vợi(Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện)".
NHẤT NIỆM DIỆT TỘI
.....
Đối lại: Đa niệm diệt tội.

Nghĩa là nhờ 1 niệm tín tâm, hoặc 1 tiếng
xưng danh chí thành, mà có thể diệt trừ được
phiền não tội chướng
NHẤT NIÊM NGHĨA ĐA NIÊM NGHĨA
.....
Cũng gọi Nhất niệm đa niệm.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
NHẤT NIÊM NGHĨA ĐA NIÊM NGHĨA

N
3679
Nghĩa một niệm, nghĩa nhiều niệm.
Nghĩa 1 niệm chỉ cho 1 tiếng xưng danh đã đủ để làm nhân quyết định vãng sinh, bởi thế không cần nhiều niệm xưng danh. Còn nghĩa nhiều niệm thì chỉ cho người đã phát tâm niệm Phật thì phải niệm liên tục cho đến lúc lâm chung không dứt, mới được vãng sinh Tịnh độ.
Nhưng Tịnh độ chân tông Nhật bản lại giải thích khác: Một niệm là tín tâm, nhiều niệm là xưng danh, tức cho rằng nhân vãng sinh quyết định ở 1 niệm tín tâm, còn nhiều niệm xưng danh sau đó thì là biểu hiện sự báo ân đức Phật.
Ngoài ra, còn có các quan điểm về vấn đề này như:
- Ngài Hạnh tây đề xướng Phật trí nhất niệm, chủ trương Phật và phàm phu là cùng 1 thể, trong 1 niệm tín tâm của phàm phu ứng hợp với 1 niệm Phật trí thì chắc chắn cũng vãng sinh Tịnh độ.
- Ngài Long khoan thì chủ trương nghĩa nhiều niệm, cho rằng phải tích lũy nhiều công phu niệm Phật, niệm liên tục, không ngừng nghỉ, mới có thể vãng sinh.
NHẤT NIÊM NGHIỆP THÀNH
.....
Một niệm thành tựu tịnh nghiệp.
Nghĩa là ngay cái giây phút mà tín tâm của hành giả ứng hợp với một niệm Phật trí thì tức khắc vãng sinh Tịnh độ. Đây là nghĩa "Nhất niệm" do ngài Hạnh tây thuộc tông Tịnh độ Nhật bản thành lập.
(xt. Nhất Niệm Nghĩa Đa Niệm Nghĩa).
NHẤT NIÊM NHẤT THỜI BIẾN CHÍ PHẬT HỘI

LỢI ÍCH QUẦN SINH TRANG NGHIÊM
..
Trong cùng 1 niệm đến khắp các hội của Phật để trang nghiêm và làm lợi ích cho chúng sinh. Đây là 1 trong 29 thứ trang nghiêm ở nước Cực lạc phương Tây. Là 1 trong 4 thứ thành tựu trang nghiêm công đức tu hành chính yếu của Bồ tát, do ngài Thiên thân thành lập trong luận Tịnh độ. Luận Tịnh độ (Đại 26, 231 thượng) nói: "Ánh sáng trang nghiêm thanh tịnh, trong cùng 1 niệm chiếu khắp các Phật hội, làm lợi ích hết thảy chúng sinh". Ý nói Ứng hóa thân của Bồ tát, trong tất cả thời không trước không sau, 1 lòng 1 niệm phóng ánh sáng chói lọi soi khắp các thế giới trong 10 phương, giáo hóa chúng sinh, tạo ra các thứ phương tiện tu hành để diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sinh.
NHẤT NIÊM PHÁT KHỞI
.....
Một niệm phát khởi.
Tức là do phát tâm bồ đề mà sinh khởi 1 niệm quy y Phật, Pháp, Tăng để hướng tới giác ngộ.
NHẤT NIÊM TAM THIÊN
.....
Một niệm ba nghìn.
Nhất niệm cũng gọi Nhất tâm, chỉ cho tâm niệm hoạt động trong khoảng thời gian ngắn nhất. Tam thiên biểu thị ý nghĩa tổng hợp tất cả thiện ác, tính tướng, người và vật sai khác trong thế gian và xuất thế gian. Nhất niệm tam thiên nghĩa là ngay trong 1 tâm niệm của phàm phu có đầy đủ 3.000 các pháp tính tướng của thế gian. Vì theo tư tưởng của tông Thiên thai thì ngay trong 1 tâm niệm, dù thuộc 3 tính hữu lậu hay vô

lậu, đều có đủ các pháp mê ngộ của 3.000
thế gian, không thiếu sót.
Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại
46, 54 thượng) nói: “Trong 1 tâm đủ 10 pháp
giới, 1 pháp giới lại đủ 10 pháp giới, nên
thành 100 giới; 1 pháp giới có 30 loại thế
gian, thành ra 100 pháp giới có 3.000 loại
thế gian. Ba nghìn loại thế gian này ở ngay
NHẤT NIÊM TAM THIÊN

N
3680
trong 1 tâm niệm, trừ trường hợp vô tâm, như lúc chết ngất chẳng hạn, còn ngoài ra hễ mống lên 1 ý niệm liền đầy đủ 3000 thế gian. Nhưng không phải nói 1 niệm ở trước, tất cả pháp ở sau; cũng không nói tất cả pháp ở trước, 1 niệm ở sau".
Như vậy thì bất cứ 1 tâm niệm nào của chúng ta phát khởi trong ngày hay đêm, đều cũng thuộc về 1 pháp giới nào đó trong 10 pháp giới. Nếu như phát khởi tâm niệm giận dữ tương ứng với việc giết hại, thì đó là pháp giới địa ngục; nếu tương ứng với tham muốn thì là pháp giới ngã quỉ; nếu tương ứng với luật đạo đức nhân luân thì là pháp giới nhân gian; nếu tương ứng với chân như thì là pháp giới Phật. Cho nên, hễ 1 niệm tương ứng với pháp giới nào thì tâm ta thuộc về pháp giới ấy. Vả lại, tâm 1 niệm này của chúng sinh tuyệt không cách lìa với tất cả pháp mà là dung hợp trong nhau, hòa nhập vào nhau. Vì tâm ấy chẳng phải cô lập, nên nó ở trong 1 pháp giới nào tức đầy đủ 10 pháp giới. Đồng thời, trong 10 pháp giới, mỗi giới lại đủ 10 giới, nên tổng cộng thành 100 pháp giới; 100 giới pháp này lại đầy đủ 10 Như thị (như thị tính, như thị tướng, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh...),tức thành 1.000 như thị; rồi lại phối hợp với 3 loại thế gian lànămấm, chúng sinh và quốc độ thành ra 3.000 thế gian. Như vậy, trong 1 tâm niệm có đầy đủ 3.000 thế gian.
Giáo nghĩa "Nhất niệm tam thiên" này

bắt nguồn từ câu "Tâm, Phật và chúng sinh, cả 3 không sai khác" trong phẩm Dạ ma thiên cung tự tại của kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ). Người mới học căn cơ còn non nớt, không nên tu tập pháp quán quá cao, mà phải nên bắt đầu quán xét ngay từ tâm mình, lấy sự vật cụ thể làm đối tượng để quán xét. Vì thế nên tông Thiên thai lập ra pháp Nhất tâm tam quán để làm chìa khóa vào cửa cho người mới học.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, thượng; Pháp hoa văn cú Q.2 thượng; Thập bất nhị môn yếu sao Q.thượng]. (xt. Tam Thiên Chư Pháp, Sơn Gia Sơn Ngoại).
NHẤT NIÊM TỊNH TÍN
.....
Một niệm tín tâm thanh tịnh.
Kinh Kim cương (Đại 8, 749 trung) nói: "Người nghe chương cú này, cho đến sinh 1 niệm tịnh tín...". Ý nói tin rằng Bát nhã ba la mật có năng lực sinh ra tất cả chư Phật và Phật tính sẵn có trong thân mình thanh tịnh không nhiễm ô; tin rằng tính của chư Phật là bình đẳng không hai; tin rằng chúng sinh trong 6 đường xưa nay vốn không có tướng và tin rằng tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật... Phàm tín tâm thanh tịnh như thế, đều gọi là Nhất niệm tịnh tín(1 niềm tin trong sạch).
NHẤT NIÊM TÙY HỈ
Một niệm vui theo. Nghĩa là khi được nghe Phật pháp, sinh khởi một niệm vui mừng, tin tưởng. Hoặc 1 lòng tôn kính đức Phật mà qui y.
NHẤT NIÊM TƯƠNG ỨNG
Một niệm ứng hợp nhau. Có 4 nghĩa:
1. Tâm 1 niệm ứng hợp với lí Không.

2. Hàng Bồ tát từ địa thứ 5 trở lên, trong 1 niệm, 2 trí Chân đế và Tục đế đều khởi 1 lượt, vì 2 trí này không khác nhau nên ứng hợp nhau.
3. Tự tính linh tri của Thủy giác và Bản giác vốn chẳng phải 2, nên ngầm ứng hợp nhau. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 trung) nói: "Như bậc Bồ tát đã viên mãn

NHẤT NIỆM TƯƠNG ỨNG

N
3681
quả Thập địa, đầy đủ phương tiện, một niệm tương ứng, giác tâm mới khởi lên, tâm không có tướng ban đầu. Nhờ xa lìa những niệm nhỏ nhiệm mà thấy được tâm tính thường trụ, gọi là Cứu cánh giác".
4. Niềm tin 1 niệm của hành giả ứng hợp với trí Phật và tâm Phật. Vì 1 niệm của trí Phật là bản nguyện A di đà, nên niềm tin của hành giả ứng hợp với tâm Phật thì năng sở không 2, tín trí là 1, niệm niệm nối nhau, chắc chắn vãng sinh.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu; Tứ giáo nghĩa Q.8].
NHẤT NIÊM TƯƠNG ỨNG TUỆ
Chỉ cho định tuệ tương ứng với 1 sát na hiện tiền, hoặc khế hợp với chân lí. Người đạt đến cảnh giới này thì thấy vật mất, cảnh diệt mà thấu suốt bản tính linh tri của mình.
Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 393 (Đại 6, 1035 trung) nói: "Từ đạo Vô gián này, dùng Kim cương dụ định 1 sát na tương ứng với diệu tuệ, dứt hẳn tất cả phiền não chướng, sở tri chướng và các tập khí thô trọng nối nhau thì chứng được Vô thượng chính đẳng bồ đề".
[X. luận Đại trí độ Q.29; luận Đại thừa khởi tín].
NHẤT NIÊM VẠN NIÊN
.....
Đồng nghĩa: Nhất tức nhất thiết.
Một niệm tức muôn năm, muôn năm tức một niệm.
Đây là ngữ cú tuyệt đối siêu việt những khái niệm tương đối như ngắn dài, nhanh

chậm về thời gian. Nghĩa là trong 1 tâm niệm gói ghém hết năm tháng của vạn năm, không sót. Như câu ngạn ngữ: "Mười đời xưa nay ở ngay trong 1 niệm".
Tín tâm minh (Đại 48, 377 thượng) nói: "Tông chẳng phải ngắn dài, 1 niệm là vạn năm; chẳng ở đâu mà không đâu chẳng ở, 10 phương hiện trước mắt".
NHẤT NGỐC THỪA
... .
Những kẻ cố chấp ngoan không, đoạn không, phản lại chính pháp của Phật, nghĩa là người không có công đức.
Ma ha chỉ quán quyển 7, hạ (Đại 46, 100 trung) nói: "Người đời nay cho rằng chỉ cần xả bỏ "Ác thủ không"(chấp trước ngoan không, đoạn không)là Đại thừa, nhưng cái "không" này chẳng ngoài cái ác đơn thuần và phức tạp của 62 thứ tà kiến thì làm sao gọi được là Thừa? Giả sử cho là Thừa thì chỉ là Nhất ngốc thừa, không có pháp môn nào cứu được họ. Đại thành chính pháp, kho báu kim cương, đầy đủ không thiếu, không đâu mà không có, chẳng lẽ chỉ dung kẻ chấp ngoan không, đoạn không thôi sao?".
NHẤT NGÔN
.....
Một lời.
Nhất ngôn có liên quan đến việc ngộ đạo của Thiền sư Tông mật đời Đường. Truyện kể rằng: Một hôm, Thiền sư Tông mật ở núi Khuê phong đọc chưa hết quyển kinh Viên giác, đến chữ "Nhất ngôn" thì hoát nhiên khai ngộ, nhận rõ tâm mình tức là tâm Phật, nhất định sẽ thành Phật, nên khi biên soạn sớ giải kinh Viên giác, trong lời tựa (Đại 39, 524 trung) ngài viết:

“Ngay chữ Nhất ngôn, bỗng nhiên tâm địa khai thông”.
[X. Viên giác kinh lược sớ].
NHẤT NGÔN TỨ MÃ
.....
Gọi đủ: Nhất ngôn kí xuất, tứ mã nan truy.
NHẤT NGÔN TỨ MÃ

N
3682
Tên công án trong Thiền tông.
Một lời đã nói ra, xe 4 ngựa kéo đuổi
không kịp.
Có vị tăng hỏi ngài Từ minh: "Thế nào
là mặt mũi xưa nay?"
Ngài Từ minh trả lời: "Một lời nói ra, xe
4 ngựa kéo đuổi không kịp"(Nhất ngôn tứ
mã).
Tắc 89 trong Thung dung lục (Đại 48,
285 thượng) nói: "Còn như nơi vạn dặm
không có 1 tấc cỏ thì thế nào?(Một lời nói ra,
xe 4 ngựa kéo đuổi không kịp).
NHẤT NGÔN THANH
.....
Thanh của 1 chữ.
Trong văn phạm tiếng Phạm, từ ngữ này
biểu thị số ít của danh từ, đại danh từ, hình
dung từ, số từ...
(xt. Tam Ngôn Thanh).
NHẤT NGUYÊN
.....
Một nguồn, ví dụ như các pháp cùng
bắt nguồn từ 1 nguyên lí, đặc biệt chỉ cho
nguồn gốc Nhất thừa rốt ráo thành Phật.
Kinh Đại tập quyển 8 (Đại 13, 50
thượng), nói: "Các pháp không 2, không có
phân biệt; 1 vị 1 thừa, 1 đạo 1 nguồn".
NHẤT NGUYÊN LUẬN
Anh ngữ: Monism.
Đối lại: Nhị nguyên luận, Đa nguyên
luận.
Kiến giải căn cứ vào 1 nguyên lí duy
nhất để thuyết minh toàn thể vũ trụ. Luận
thuyết này cho rằng căn bản của vũ trụ thế
giới là 1 và muôn sự muôn vật trong vũ trụ

đều bắt đầu từ cái "1" ấy, vì thế gọi là Nhất nguyên luận.
Còn Nhị nguyên luận thì chủ trương thần linh và thế giới, tinh thần và vật chất, bản chất và hiện tượng... hoàn toàn đối lập nhau. Nhất nguyên luận, trái lại, cho rằng hết thảy vạn vật đều từ 1 nguyên lí căn bản sinh thành, cho nên không có sự đối lập giữa thần linh và thế giới, giữa tinh thần và vật chất...
Tư tưởng giới Ấn độ dựa theo thuyết Nhất nguyên luận mà phát sinh ra nhiều luận phái khác nhau, như triết học Phệ đà chủ trương bản chất của vũ trụ là Phạm (Phạm: Brahman), bản chất chủ thể cá nhân là Ngã (Phạm: Àtman), 2 nguyên lí này cùng là 1 thể, tức "Phạm-Ngã nhất như". Vũ trụ vạn hữu cuối cùng sẽ trở về Phạm và Ngã này. Muốn biểu hiện cái nội dung bản chất của luận thuyết Nhất nguyên này thực không phải việc dễ, vì thế mới nảy sinh ra các quan niệm về thực tại (Phạm: Sat, có), tinh thần (Phạm: Cit, biết), chí phúc (Phạm: Ànanda, vui mừng)... Tuy nhiên, loại Nhất nguyên luận bản chất tuyệt đối này lại khó giải thích được mọi sự phát sinh của hiện tượng giới, như những hiện tượng vật chất thuộc tự nhiên giới và những cái khổ, cái ác... thuộc tinh thần giới của con người. Muốn phân định sự đối lập giữa nguyên lí tinh thần (Phạm: Puruwa- Thần ngã) và nguyên lí vật chất (Phạm:Prakfti - Tự ngã) để giải quyết những vấn đề trên mà Nhị nguyên luận xuất hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thời đại. Ngoài ra, còn có thuyết Nhất nguyên duy vật luận của phái Lục sư ngoại đạo.
Các luận thuyết kể trên đều có chỗ mâu

thuẫn của chúng. Để giải quyết những quan niệm thiên chấp sai lầm, Phật giáo bèn khẳng định thái độ cùng lập trường của mình và nhất khái phủ định tất cả nguyên lí cố định về tinh thần, vật chất, thần, ngã, hoặc thuyết Hình nhi thượng học(siêu hình học)v.v... Phật giáo Tiểu thừa phân loại những yếu tố(pháp)cấu tạo thành các loại hiện tượng giới, nên sản sinh ra thuyết 75 NHẤT NGUYÊN LUẬN

N
3683
pháp chia làm 5 vị và 100 pháp chia làm 5 vị mà thành là 1 trong những học thuyết Đa nguyên luận. Phật giáo Đại thừa thì lại tông hợp các pháp mà gọi là chân như, pháp tính, thực tướng, Phật tính, Như lai tạng, duy tâm, nhất niệm v.v... mà thành là 1 Nhất nguyên luận. Còn về nguồn gốc của các hiện tượng giới thì Phật giáo Đại thừa cho là vô minh và A lại da thức. Về mối quan hệ giữa vô minh và chân như thì đã có nhiều tranh luận.
Tóm lại, Phật chưa từng xem những khái niệm về Nhất nguyên, Nhị nguyên, Đa nguyên... là những nguyên lí thực thể cố định, mà nhìn chung là những cái đó không có tự tính. Đây là thái độ cơ bản của Phật giáo về vũ trụ quan.
NHẤT NGUYÊN KIẾN LẬP
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Kiến lập 1 nguyện, do Tịnh độ chân tông Nhật bản căn cứ vào nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà mà lập ra.
Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 250 trung) nói: "Tỉ khưu Pháp tạng (...) phát 48 nguyện, lời nguyện nào cũng nói khi tôi thành Phật, chúng sinh ở 10 phương xưng niệm danh hiệu của tôi, nguyện sinh về cõi nước tôi, cho đến 10 niệm, nếu không được sinh thì tôi không lên ngôi chính giác".
Tịnh độ chân tông Nhật bản đã dựa vào ý nghĩa này mà lập ra thuyết Nhất nguyện kiến lập.
NHẤT NGUYÊT TAM CHU

Một mặt trăng 3 con thuyền.
Trăng ví dụ đức Phật, 3 thuyền ví dụ căn cơ sai khác của chúng sinh. Ở đây, ý nói dưới ánh trăng vằng vặc, người đi thuyền về hướng nam nghìn dặm, thấy trăng đi theo mình về nam; người chèo thuyền về hướng bắc 10 dặm, cũng thấy trăng theo mình về bắc; còn người ngồi yên trên thuyền đậu ở 1 chỗ thì không thấy trăng di động. Nhưng mặt trăng thì chỉ là 1, không hề có sai khác. Chỉ 1 vầng trăng, nhưng do thuyền đi, thuyền đậu, mà người ngồi trên thuyền thấy có khác nhau. Điều này ví dụ vì cơ cảm của chúng sinh bất đồng nên thấy thân Phật không giống nhau.
Kinh Hoa nghiêm quyển 16 (Đại 10, 80 hạ) nói: "Bấy giờ, nhờ uy thần của đức Như lai, tất cả thế giới trong trong 10 phương, mỗi 4 thiên hạ trong cõi Diêm phù đề, đều trông thấy Như lai ngồi dưới gốc cây, mỗi đức Phật đều có chúng Bồ tát nhờ thần lực của Phật diễn nói chính pháp; những người trông thấy ai cũng nói chính mình được diện kiến đức Phật. Lúc ấy, đức Thế tôn vẫn không rời khỏi gốc cây Bồ đề".
Ý trong đoạn kinh trên cho rằng Như lai chứng được bồ đề, cái thể ấy không có chỗ nương, không có trú xứ, không đi, không đến, chỉ tùy theo cơ cảm của chúng sinh mà hiển hiện Ứng thân khác nhau thôi.
NHẤT NGUYỆT TAM THÂN
Một trăng 3 thân.
Ngài Phi tích đời Đường đã dùng Nguyệt thể(mặt trăng), Nguyệt quang(ánh sáng của mặt trăng) và Nguyệt ảnh(bóng của mặt trăng) để ví dụ 3 thân của đức Phật.

1. Nguyệt thể: Ví dụ cho Pháp thân, vì Pháp thân là lí thường trụ không dời đổi, nguyên lí sinh ra các pháp, bao trùm muôn vật, như vầng trăng giữa hư không, bóng trăng phản chiếu khắp trăm nghìn vạn ức dòng sông.
2. Nguyệt quang: Ví dụ Báo thân, vì Báo

NHẤT NGUYÊT TAM THÂN

N
3684
thân là trí lặng chiếu, trí không có tự thể, dựa vào lí mà phát, cũng như ánh sáng mặt trăng chiếu soi môn tượng, tất cả sáng tỏ không lầm lẫn.
3. Nguyệt ảnh: Ví dụ Ứng thân, vì Ứng thân là tác dụng biến hóa, dụng không có tự tính, từ thể sinh ra, có cảm thì thông, không cảm thì dừng; cũng như bóng trăng, có nước thì hiện, không nước thì ẩn.
Tuy vậy, cả 3 đều cùng 1 thể, hình thức tuy khác, nhưng thực chất chỉ là 1 mà thôi. [X. luận Niệm Phật tam muội bảo vương Q.trung, hạ].
NHẤT NGHĨA VÔ LƯỢNG DANH
.....
Một nghĩa vô lượng tên.
Ý nói cùng 1 nghĩa nhưng có rất nhiều tên gọi khác nhau. Như 1 nghĩa Đế thích mà có các tên gọi: Kiêu thi ca, Bà ta bà, Phú lan đà la, Ma khư bà, Nhân đà la, Thiên nhãn, Xá chi phu, Kim cương, Bảo đính, Bảo chàng... Cũng như 1 nghĩa chân tục nhị đế mà có các tên gọi như: Thế đế, tục đế, hữu đế, phàm đế, chân đế, đệ nhất nghĩa đế, không đế, thánh đế...
NHẤT NGHIỆP SỞ CẢM
Cùng 1 nghiệp chiêu cảm quả báo.
Nghĩa là nhiều người ở đời trước tạo cùng 1 nghiệp, nên đời này cùng chịu chung 1 quả báo.
Cứ theo luận Câu xá quyển 17, chúng sinh trong 1 đời tạo nhiều nghiệp thiện ác, tà chính khác nhau, nhưng trong đó nghiệp nào chủ yếu nhất sẽ dẫn chúng sinh ấy sinh ra ở đời sau, còn các nghiệp khác thì nương

tựa nhau đưa đến nhiều quả báo khác nhau ở đời sau như thọ yểu, giàu nghèo, sang hèn...
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.29, 30; Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh sớ Q.hạ].
NHẤT NHÃN CHI QUI
.....
Con rùa một mắt.
Con rùa chỉ có 1 mắt ở bụng gặp được hốc cây nổi giữa biển cả là 1 cơ hội cực kì khó khăn. Hình ảnh này được dùng để ví dụ có được thân người, gặp Phật ra đời, được nghe Phật nói pháp là việc hiếm có, rất khó được. Kinh Tạp a hàm quyển 15 nói rằng: Giữa đại dương mênh mông, có 1 con rùa, dưới bụng có 1 mắt, trôi nổi bềnh bồng theo sóng nước, may gặp được 1 hốc gỗ nổi, rùa liền chui vào, bỗng nhiên gió thổi, khúc gỗ lật ngửa lên, con mắt ở bụng rùa nhờ đó thấy được ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Cũng thế, chúng sinh được thân người, gặp Phật ra đời, cũng giống như con rùa có 1 mắt dưới bụng gặp được hốc cây nổi mà thấy ánh sáng mặt trời mặt trăng là việc rất khó có được.
Phẩm Trang nghiêm vương trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 60 thượng) nói: "Phật khó được gặp, như hoa Ưu đàm bát la, hoặc như con rùa có 1 mắt gặp được hốc cây nổi (...) Chư Phật khó gặp, cơ duyên cũng khó được". (xt. Manh Qui Phù Mộc).
NHẤT NHÂN
.....
Người bậc nhất. Chỉ cho đức Phật.
Phật tu hành đắc đạo trong cõi người, là bậc tôn thắng nhất trong thế gian, nên gọi là Nhất nhân.
Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa (Đại

9, 14 hạ) nói: “Tất cả chúng sinh trong ấy
đều là con ta (...) chỉ 1 mình ta(Nhất nhân)
có năng lực cứu được”.
NHẤT NHÂN
.....
I. Nhất Nhân.
Cùng một nhân hạnh. Nghĩa là tất cả
NHẤT NHÂN

N
3685
chúng sinh đều có Phật tính, vì cùng 1 nhân hạnh ấy cho nên đều có thể đạt đến Niết bàn.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 32 nói: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều cùng 1 thừa, cùng 1 giải thoát, cùng 1 nhân, cùng 1 quả, cùng 1 vị cam lộ, tất cả sẽ được thường, lạc, ngã, tịnh".
II. Nhất Nhân.
Chỉ cho nguyên nhân, nguyên lí duy nhất.
Các hệ thống triết học Ấn độ đời xưa như: Phệ đà, Áo nghĩa thư, Phệ đàn đa... đều chủ trương 1 nguyên nhân duy nhất sinh ra muôn vật, đó là: Người duy nhất (Phạm: Tad-ekam), Sinh chủ (Phạm: Prajàpati), Tự tại thiên (Phạm:Ìzvara), Phạm (Phạm: Brahman), Ngã (Phạm: Puruwa hay Àtman). Phật giáo phủ định thuyết Nhất nhân này mà chủ trương các pháp đều do nhân duyên sinh.
[X. luận Câu xá Q.6, 7; Trung luận sớ (Nguyệt xứng, Prasannapadà, XXVI); phẩm Quán tác giả nghiệp trong Bát nhã đăng luận thích Q.6; phẩm Phá nhân trung vô quả trong Bách luận Q.hạ; Câu xá luận quang kí Q.7].
NHẤT NHÂN ĐƯƠNG THIÊN
Một người địch lại nghìn người, chỉ cho người có sức mạnh dũng cảm.
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 373 hạ) nói: "Ví như nhà vua có đại lực sĩ, sức địch lại nghìn người, không ai khuất phục được, cho nên gọi người ấy là Nhất nhân đương thiên".

NHẤT NHÂN QUÝNH XUẤT NHẤT QUẢ BẤT DUNG

.....

Một nhân tách xa, một quả không dung. Tiếng dùng biểu thị nghĩa nhân quả cách rời của Biệt giáo trong 4 giáo Hóa pháp do tông Thiên thai phán lập.

Trong nhân có đủ 3 nhân Phật tính là Chính nhân, Liễu nhân và Duyên nhân. Theo giáo nghĩa của Biệt giáo, vì Tu đức và Tính đức không tương tức nhau, nên ở nhân vị còn trong mê mà nói về lí chính nhân của Tính đức vốn có; còn Duyên nhân và Liễu nhân của Tu đức không tương tức nhau, gọi là Nhất nhân quýnh xuất. Lí của quả tột cùng chứng được là nhân quả không 2, đây là giáo nghĩa của Biệt giáo. Một quả pháp thân cách rời với giai vị nói trên, nên gọi là Nhất quả bất dung.

[X. Pháp hoa huyền tiêm Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].

NHẤT NHÂN NGOẠI ĐẠO

.....

Ngoại đạo chủ trương vũ trụ vạn vật do 1 nguyên nhân duy nhất sinh thành. Chẳng hạn như Ca la cưu đà ca chiên diên thứ 5 trong phái Lục sư được đề cập đến trong kinh Duy ma; Vi đà luận sư thứ 4, Y xa na luận sư thứ 5, Nữ nhân quyến thuộc luận sư thứ 9, La đà la luận sư thứ 12, Ma hê thủ la luận sư thứ 15, An đồ luận sư thứ 20... được nói đến trong luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn.

Mặc dầu trên lập trường quan điểm, những Luận sư này có chỗ dị đồng, nhưng nói chung thì họ đều thuộc loại ngoại đạo chủ trương thuyết Nhất nhân.

NHẤT NHÂN TÁC HƯ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một người truyền hư.
Không cốc tập quyển 6 (Vạn tục 117, 316 thượng) chép:
"Vị tăng hỏi ngài Hưng hóa:
- Nhiều người đang bàn luận việc gì ở trước tháp?
NHẤT NHÂN TÁC HƯ

N
3686
Ngài Hưng hóa nói:
- Một người truyền hư, muôn người truyền thực".
Từ ngữ này đồng nghĩa với câu "Nhất khuyển phệ hư, thiên nhu nhai thực" (Một con chó sủa láo, nghìn con vượn hú thật)của Thiền sư Diên chiểu dẫn trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13.
NHẤT NHẤT
... ..
Phạm: Vyasta, Ekaika, Pratikwaịam.
Mỗi mỗi, mỗi một, tất cả...
Kinh Phạm võng mở đề (Đại 62, 2 trung) nói: "Mỗi một câu, mỗi một chữ đều là thân Pháp mạn đồ la của chư tôn".
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng) nói: "Mỗi một viên Bảo châu có 8 vạn 4 nghìn tia sáng, mỗi một tia sáng làm thành 8 vạn 4 nghìn màu kim sắc khác nhau, mỗi một màu kim sắc chiếu sáng khắp cõi báu".
NHẤT NHẤT TÂM THỨC
Cũng gọi Nhất nhất thức tâm, Nhất tâm nhất tâm thức, Câu phi niệm,Tịch diệt tịch tĩnh niệm.
Mỗi mỗi tâm thức. Chỉ cho thức sở nhập của chân như, là tâm niệm chẳng phải thường chẳng phải vô thường, vì thế mà gọi là Câu phi(đều chẳng phải). Đây là thức thứ 10 trong 10 thức do Mật giáo y cứ vào luận Thích ma ha diễn mà thành lập. Nghĩa là vì tâm sở y của Chân như môn hợp với lí của thực tướng nhất vị nên gọi là Tâm thức. Vả lại, thể chân như chung cho tất cả loài hữu tình, phi tình và chỉ có 1 nên

gọi là Nhất tâm.
Thích ma ha diễn luận tán huyền sớ quyển 2 (Vạn tục 72, 44 hạ) nói: "Thức tâm thứ 10 là pháp sở y căn bản của Chân như môn, chỉ duyên theo chân lí của tự môn, thể soi sáng dụng, thể ấy độc lập nên gọi là Duyên".
Tâm này duyên theo chân lí làm cảnh giới, cho nên khác với thức thứ 9(nhất thiết nhất tâm thức) không duyên theo chân lí.
Tâm thức thứ 10 này của Mật giáo tương đương với Viên giáo trong 4 giáo của tông Thiên thai.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.2; Thích ma diễn luận kí Q.2; Thai tạng kim cương bồ đề tâm nghĩa lược vấn đáp Q.2, phần cuối; Tông kính lục Q.45].(xt. Nhất Thiết Nhất Tâm Thức, Thập Thức).
NHẤT NHẬT BẤT TÁC NHẤT NHẬT BẤT THỰC
Một ngày không làm một ngày không ăn. Tức là không ăn cơm của Phật 1 cách uổng phí. Đây là 1 trong những qui tắc của tùng lâm do Thiền sư Bách trượng Hoài hải ở đời Đường lập ra. Ngài có tiếng là người đặt ra những pháp tắc, hành trì nghiêm ngặt. Chính bản thân ngài cũng suốt đời siêng năng làm việc hàng ngày, nghiêm giữ thanh qui, không hề trễ nải.
Một hôm, chúng tăng thấy ngài đã già yếu, muốn để ngài nghỉ ngơi, nên đem cất giấu hết những dụng cụ làm việc của ngài. Hôm ấy ngài được nghỉ ngơi, nhưng suốt ngày cũng nhịn đói để thực hành cái nguyên tắc mà ngài đã chế định: "Một ngày không làm, một ngày không ăn".
[X. Tống cao tăng truyện Q.10; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6].

NHẤT NHẬT KINH
Cũng gọi Đốn tả kinh.
Bộ kinh được chép xong trong 1 ngày,
hoặc chỉ cho việc chép kinh trong 1 ngày.
Tại Nhật bản, bắt đầu từ giữa thời đại
Bình an, qua các thời Nam Bắc triều,
NHẤT NHẬT KINH

N
3687
phong trào chép Nhất nhật kinh, đặc biệt là kinh Pháp hoa, để cầu siêu độ cho vong linh những người quá cố rất thịnh hành. Trong khoảng thời gian mười mấy năm, Nhất nhật kinh đã được chép đi chép lại và chép đủ 1.000bộ, gọi là Thiên bộ Nhất nhật kinh. Có khi rất nhiều người chép Nhất thiết kinh(Đại tạng kinh)trong 1 ngày.
(xt. Đốn Tả).
NHẤT NHẬT PHẬT
Phật một ngày. Nghĩa là 1 ngày không lo âu, không phiền não, được thanh tịnh và giải thoát như Phật.
Tông kính lục quyển 23 (Đại 48, 543 trung) nói: "Một niệm tương ứng 1 niệm Phật, 1 ngày tương ứng 1 ngày Phật".
NHẤT NHẬT TAM THỜI
Một ngày 3 thời. Tức 1 ngày được chia làm 3 thời: Sáng sớm, giữa trưa và chiều tối. Phong tục Ấn độ đời xưa chia ngày làm 3 thời và đêm 3 thời(đầu đêm, nửa đêm, cuối đêm), cho nên trong kinh thường nói ngày đêm 6 thời.
Như kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng) nói: "Cõi nước của Phật A di đà thường trỗi thiên nhạc, đất toàn bằng vàng, ngày đêm 6 thời, trời mưa hoa Mạn đà la".
(xt. Lục Thời).
NHẤT NHẬT TRAI
Trai một ngày. Tức là 1 ngày tu hành, thụ trì giới Bát quan trai.
NHẤT NHỊ TAM TỨ NGŨ LỤC THẤT
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một hai ba bốn năm sáu bảy.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này dùng để chỉ cho 1 việc thông thường có thể xảy ra ở bất cứ đâu và vào bất cứ lúc nào, hoặc chỉ cho cái lí đương nhiên mà trẻ con cũng có thể hiểu được.
Tắc 21 trong Bích nham lục (Đại 48, 161 hạ) chép:
"Có vị tăng hỏi ngài Trí môn:
- Lúc hoa sen chưa nhô lên khỏi mặt nước thì thế nào?
Ngài Trí môn đáp:
- Hoa sen(một hai ba bốn năm sáu bảy), nghi chết người trong thiên hạ".
NHẤT NHƯ
.....
I. Nhất Như.
Lí Chân như không 2 không khác, bình đẳng không sai biệt, nên gọi là Nhất như. Nhất là tuyệt đối duy nhất. Như là dịch ý từ tiếng PhạmTathà(Chân như)cũng gọi là Bất dị. Nghĩa là trong Chân như thì những cái tên giả như Phật và chúng sinh đều dứt bặt; trong tính bình đẳng thì chẳng còn hình tướng mình và người.
Kinh Thủ lăng nghiêm tam muội quyển hạ (Đại 15, 639 hạ) nói: "Cõi ma như tức là cõi Phật như; cõi ma như, cõi Phật như, không hai không khác".
II. Nhất Như (1352-1425).
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người Thượng ngu, tỉnh Chiết giang, họ Tôn, giữ chức Tăng lục ti Hữu thiện thế và trụ trì chùa Thượng thiên trúc.
Cứ theo Thích thị kê cổ lược tục tập, ngày 28 tháng 2 năm Vĩnh lạc 17 (1419), Hoàng đế hạ chiếu ban cho ngài 2 bức tranh tượng Phật, 5 viên xá lợi Phật, 1.000 quan

tiền, 3 bản ca khúc danh xưng chư Phật Bồ
tát, 1 bức tranh Phật thành đạo...
Ngài từng biên tập ngữ lục Thiền tông
và cùng với 8 vị như Đạo thành... vâng sắc
chỉ xem xét lại Tạng kinh, đối chiếu và so
NHẤT NHƯ

N
3688
sánh lại các bản mới, cũ, rồi qui tụ chúng tăng viết chép lại.
Niên hiệu Hồng hi năm đầu (1425) ngài thị tịch, thọ 74 tuổi.
Ngài để lại các tác phẩm: Đại minh tam tạng pháp số, 50 quyển, Pháp hoa khoa chú (Nhất như tân chú)...
NHẤT NHƯ ĐỐN CHỨNG
Mười phương chúng sinh đều nương vào lí nhất như mà chứng ngay quả Phật.
Nhất như là lí Chân như; Đốn chứng là chứng quả tức khắc.
NHẤT NHƯ PHÁP GIỚI
.....
Chỉ cho lí màu nhiệm của Chân như pháp tính, là diệu lí tịch diệt vô vi.
NHẤT NHƯ VÔ NHỊ NHƯ
.....
Nhất như là không 2 không khác, tức là lí Chân như. Nghĩa là trong cảnh giới Chân như không có các cái tên giả như Phật và chúng sinh; trong tính bình đẳng không có hình tướng mình và người.
Kinh Thủ lăng nghiêm tam muội quyển hạ nói: "Cõi ma như tức cõi Phật như, chỉ có nhất như, không có nhị như". Sở dĩ nói Phật và ma đều "như" là vì ma là chúng sinh tạo ác cùng cực, Phật là bậc tu thiện chí cực, tuy có thiện ác khác nhau, nhưng bản tính chỉ là 1, cho nên nói Nhất như vô nhị như.
NHẤT PHÁP
... ..
I. Nhất Pháp.
Đối lại: Vạn pháp.

Chỉ cho 1 sự, 1 vật. Pháp ở đây biểu thị nghĩa tồn tại, sự vật, chứ hoàn toàn không có nghĩa "phép tắc".
II. Nhất Pháp.
Chỉ cho pháp tuyệt đối, độc nhất vô nhị. Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 5 (Đại 9, 429 trung) nói:
"Văn thù, pháp vốn thế
Pháp vương chỉ nhất pháp
Hết thảy người giải thoát
Một đường vượt sinh tử".
NHẤT PHÁP ẤN
... .
Cũng gọi Thực tướng ấn, Nhất thực tướng ấn.
Đối lại: Tam pháp ấn.
Ấntính của Phật giáo Đại thừa.
Phật giáo Đại thừa lấy nghĩa lí thực tướng của các pháp làm nền tảng, vì thế nói nghĩa lí thực tướng của các pháp là ấn tín của Phật giáo Đại thừa. Tất cả giáo thuyết nào không thuộc phạm trù này đều không phải giáo pháp của Phật giáo Đại thừa.
[X. luận Đại trí độ Q.22; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8, thượng; Duy ma kinh huyền sớ Q.6].
NHẤT PHÁP CÚ
... .
Câu diễn đạt chân lí.
Nhất pháp là nghĩa triệt ngộ pháp thân; Cú là câu giải thích rõ lí nghĩa. Câu nêu tỏ được Nhất pháp, gọi là Nhất pháp cú. Chư Phật và Bồ tát do sức bản nguyện của các Ngài, hiện thân trong tất cả cõi Phật và dưới mọi hình thức, diễn nói Nhất pháp cú khắp hết thảy pháp giới.
Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 1 (Đại 21, 662 hạ) nói: "Trong Đà la ni nhất pháp

cú này, chứa đựng vô lượng ức số tu đa la (kinh); đó là nghĩa quyết định. Nên biết tất cả giáo pháp do Như lai nói, không có ngằn mé, các ông cũng được nhiều loại pháp môn".

Luận Thập trụ tì bà sa quyển 11 (Đại 26,

NHẤT PHÁP CÚ

N
3689
78 thượng) nói: "Phật pháp quí ở chỗ tu hành như lời Phật dạy, chứ không quí đọc tụng nhiều. Đức Phật dạy, tu hành Nhất pháp cú, được lợi ích cho mình, gọi là Đa văn, trí tuệ cũng như thế".
Ngoài ra, tông Tịnh độ căn cứ vào câu "Nhất pháp cú tức là Thanh tịnh cú" của bồ tát Thế thân mà chủ trương Thanh tịnh cú là chỉ cho Pháp thân vô vi của trí tuệ chân thực. Trong luận Tịnh độ, ngài Thế thân nói rằng những cảnh giới thù thắng như: Phật, Bồ tát, thế giới Cực lạc... gồm 29 câu, tất cả công đức trang nghiêm của 29 câu này được thu gọn vào "Nhất cú thanh tịnh". Vì thế, 29 câu là Nhất pháp cú "rộng", còn 29 câu thu gọn vào 1 câu là Nhất pháp cú "lược". Vì rộng và lược hòa nhập vào nhau, cho nên nói cảnh giới Tịnh độ tức là Pháp thân vô vi của trí tuệ chân thực.
[X. kinh Độ thế phẩm Q.3; luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ].
NHẤT PHÁP GIỚI
.....
Cũng gọi Nhất tâm pháp giới, Độc nhất pháp giới, Nhất chân vô ngại pháp giới. Chỉ cho lí thể chân như độc nhất vô nhị, tuyệt đối bình đẳng.
Giới có các nghĩa sở y(chỗ nương), sở nhân (từ chỗ đó mà ra); Thánh pháp nương vào Chân như mà sinh, Chân như là chỗ sở y, sở nhân của Thánh pháp, cho nên gọi là Pháp giới. Vì Chân như là pháp bình đẳng không 2, duy nhất chân thực, nên gọi là Nhất pháp giới.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576

thượng) nói: "Tâm chân như là thể pháp môn đại tổng tướng của Nhất pháp giới. Tâm chân như vốn không sinh không diệt, hết thảy pháp do nương vào vọng niệm mà có sai khác, nếu lìa vọng niệm, thì tâm chân như hiển hiện và không có tướng của tất cả cảnh giới".
Ngoài ra, Nhất pháp giới, tông Thiên thai gọi là Chư pháp thực tướng, tông Hoa nghiêm gọi là Nhất chân pháp giới, còn luận Đại thừa khởi tín thì gọi là Chân như môn.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Đại minh tam tạng pháp số Q.4].
NHẤT PHÁP GIỚI TÂM
Tâm nhất pháp giới. Chỉ cho tâm cùng tột, vượt ra ngoài mọi đối đãi, xa lìa tất cả sự sai biệt.
Luận Nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 hạ) nói: "Tâm nhất pháp giới chẳng phải trăm sai, không phải nghìn đúng".
NHẤT PHÁP THÂN
... .
Nhất là bình đẳng không 2, Pháp thân mà chư Phật chứng được cùng với lí thể của pháp giới là 1, không sai khác.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 5 (Đại 9, 429 trung) nói: "Thân của hết thảy chư Phật chỉ là nhất pháp thân, nhất tâm, nhất trí tuệ, lực và vô úy cũng thế".
NHẤT PHÁP TRUNG ĐẠO
... ...
Đối lại: Tam tính đối vọng trung đạo.
Chỉ cho diệu lí Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không do tông Pháp tướng thành lập.
Theo tông Pháp tướng, tính Biến kế sở

chấp là vọng tình nên cho nó là không, còn tính Y tha khởi và tính Viên thành thực là có giả, thực giả nên cho chúng là có. Ba tính này là 3 tính trên 1 pháp, nên pháp ấy là Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không. Đây là từ Tam tính đối vọng mà lập nghĩa trung đạo, gọi là Tam tính đối vọng trung đạo.

NHẤT PHÁP TRUNG ĐẠO

N
3690
Nếu nói 1 cách tỉ mỉ rõ ràng thì mỗi 1 tính trong 3 tính đều có nghĩa trung đạo. Như tính Biến kế sở chấp là tính có, lí không, trên vọng tình thì có, nên chẳng phải không; nhưng nói theo lí thì là không, nên chẳng phải có, đó là Trung đạo chẳng có chẳng không. Tính Y tha khởi trên sự hòa hợp của các duyên là giả tồn tại, cho nên là giả có, thực không, vì là giả có nên chẳng phải là không; vì là thực không nên chẳng phải có; đó là Trung đạo chẳng có chẳng không. Còn tính Viên thành thực thì xa lìa tất cả vọng tưởng và không có tướng, nên chẳng phải có; nhưng vì nó là tính chân thực thường trụ nên chẳng phải không, đó là Trung đạo chẳng phải có, chẳng phải không.
Trên đây là căn cứ vào 1 tính trong 3 tính để lập nghĩa Trung đạo, gọi là Nhất pháp trung đạo. Hoặc có thuyết cho rằng Nhất pháp trung đạo là căn cứ vào Tam tính đối vọng mà lập ra thể của tính Viên thành thực, trên tính Y tha khởi thành là Nhất pháp, rồi trên nhất sắc, nhất hương mà bàn về lí trung đạo. Vì thế, Bách pháp vấn đáp sao quyển 8 cho rằng ngoài Tam tính đối vọng trung đạo ra, không có nghĩa Nhất pháp trung đạo.
[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Thành duy thức luận đồng học sao Q.7, phần 3]. (xt. Trung Đạo).
NHẤT PHÁT Ý KHOẢNH
.....
Đồng nghĩa: Nhất niệm chi khoảnh.
Chỉ cho thời gian ngắn, chỉ bằng khoảnh khắc nảy ra 1 ý nghĩ.

NHẤT PHẨM
.....
Phạm: Varga.
Hán âm: Bạt cừ.
Một phẩm. Chỉ cho 1 chương hoặc 1 thiên kinh Phật. Phẩm nghĩa là biệt, là đơn vị dùng để chia 1 tác phẩm ra làm nhiều phần riêng biệt.
(xt. Phẩm).
NHẤT PHẨM KINH
.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Một phẩm kinh. Nghĩa là 28 phẩm của kinh Pháp hoa được chép riêng ra từng phẩm 1, gọi là Nhất phẩm kinh. Phong trào này thịnh hành vào cuối thời đại Bình an của Nhật bản.
Ngoài ra, người Nhật cũng dùng 28 phẩm kinh Pháp hoa làm đề tài ca nhạc mà soạn thành những bài hát ngắn, gọi là Nhất phẩm kinh hòa ca.
NHẤT PHẦN
... ..
Đối lại: Toàn phần.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho 1 bộ phận của danh tướng hoặc sự vật, hoặc chỉ cho 1 phần danh tướng hay sự vật trong nhiều loại tướng, sự vật.
(xt. Toàn Phần).
NHẤT PHẦN BỒ TÁT
Chỉ cho hàng Bồ tát thụ 1 phần giới pháp. Luận Hiển giới quyển trung (Đại 74, 606 thượng) nói: "Bồ tát Thập địa có 8 vạn uy nghi, Bồ tát trước Thập địa chỉ có tùy phần uy nghi, huống chi là Nhất phần bồ tát hay Cụ phần bồ tát".
Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ (Đại 24, 1021 trung) nói: "Người thụ 1

phần giới là Nhất phần bồ tát, cho đến thụ
2 phần, 3 phần, 4 phần; còn thụ 10 phần
thì gọi là Cụ túc thụ giới.
NHẤT PHẦN GIA
.....
Nhà một phần. Chỉ cho thuyết Nhất
NHẤT PHẦN GIA

N
3691
phần về tâm thức do ngài An tuệ thành
lập.
Theo thuyết này, khi khởi tác dụng
nhận thức thì chỉ khởi nơi Tự chứng phần
(phần tự thể); còn Kiến phần(tác dụng năng
duyên của chủ thể nhận thức)và Tướng phần
(đối tượng bị nhận thức)thì tính có lí không,
là Biến kế sở chấp(vọng chấp)thuộc về pháp
không có thực thể. Đây là sức huân tập
(xông ướp thành thói quen)chấp trước ngã,
pháp của phàm phu từ vô thủy đến nay
mà sinh ra thức thể giống như năng duyên
và sở duyên.
Thuyết Nhất phần của ngài An tuệ xưa
nay vốn khó hiểu, tuy không phải là nghĩa
chính thống, nhưng có thể nói nó đã mở
đường cho học thuyết của ngài Hộ pháp; nó
khác với học thuyết của ngài Hộ pháp nhưng
cùng bắt nguồn từ ngài Thế thân.
Ngoài ra, cũng có thuyết Nhị phần của
ngài Nan đà, thuyết Tam phần của ngài
Trần na, rồi cuối cùng đến thuyết Tứ phần
của ngài Hộ pháp là thuyết hoàn chỉnh và
chặt chẽ nhất để trở thành thuyết chính
thống.
[X. luận Thành duy thức Q.8; Thành duy
thức luận thuật kí Q.3]. (xt. Tứ Phần).
NHẤT PHẦN GIỚI
Thụ 1 phần trong toàn bộ giới pháp,
như Nhất phần bồ tát thuộc về Nhất phần
giới.
Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển
hạ (Đại 24, 1021 trung) nói: “Người thụ một
phần giới gọi là Nhất phần bồ tát, thụ 2
phần giới là Nhị phần bồ tát v.v... Thụ 10

phần giới(toàn bộ)thì gọi Cụ túc thụ giới".

NHẤT PHẦN THƯỜNG LUẬN

Cũng gọi Tứ chủng nhất phần thường luận, Tứ nhất phần thường luận.

Ngoại đạo chấp thường kiến, 1 trong 62 kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này chấp sắc pháp(vật chất) và tâm pháp(tinh thần)1 phần vô thường, 1 phần thường còn, vì thế gọi là Nhất phần thường luận, gồm có 4 loại:

1. Ngoại đạo được Túc trụ thông(thần thông biết được đời trước)có năng lực thấy được các việc đời trước, cho rằng các loài đều do ý muốn của Phạm thiên tạo ra, nhưng không thấy được sự bắt đầu và kết thúc của Phạm thiên, vì thế nên cho Phạm thiên là thường, còn tự thân mình và thế gian là vô thường.

2. Chấp sắc pháp diệt mất và tâm pháp thường còn, hoặc chấp tâm pháp diệt mất, sắc pháp thường còn. Hoặc cho rằng sắc pháp là 1 phần của tâm pháp, nên là thường còn.

3. Chấp mình từ cõi trời Hí vong sinh xuống nhân gian, nhờ Túc trụ thông biết được quá khứ, cho rằng trụ xứ của mình ở kiếp trước là thường còn.

4. Chấp mình từ cõi trời Ý ức khuể sinh xuống nhân gian, nhờ Túc trụ thông biết được quá khứ, nhận rằng chỗ mình ở trong đời trước là thường còn.

Ngoại đạo chấp trước loại kiến giải trên, tương đương với tông Tự tại đẳng nhân trong 16 tông ngoại đạo.

[X. kinh Phạm động trong Trường a hàm Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199; luận Du già sư địa Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Thường Kiến).

NHẤT PHẬT ĐA PHẬT
Một đức Phật, nhiều đức Phật.
Đại thừa chủ trương cùng 1 thời đại có nhiều đức Phật ra đời.
Tiểu thừa thì có 2 thuyết:
- Theo luận Câu xá quyển 12, các Luận sư thuộc Tát bà đa bộ cho rằng, trong vô
NHẤT PHẬT ĐA PHẬT

N
3692
biên thế giới chỉ có 1 đức Phật duy nhất ra đời, chứ không có 2 đức Phật xuất hiện cùng 1 lúc.
- Các luận sư khác thì chủ trương, trong 1 tam thiên đại thiên thế giới, tuy không có 2 đức Phật ra đời cùng 1 lúc, nhưng ở các tam thiên đại thiên thế giới khác cũng có nhiều đức Phật xuất hiện.
Luận Đại trí độ quyển 9 cho thuyết trước là bất liễu nghĩa, còn thuyết sau là liễu nghĩa.
NHẤT PHẬT NHẤT THIẾT PHẬT
Một đức Phật tức là hết thảy các đức Phật. Vì các đức Phật đều bình đẳng nên 1 đức Phật tức là tất cả các đức Phật.
Lại nữa, một đức Phật bao gồm tất cả đức Phật, cho nên 1 đức Phật có đầy đủ nghĩa của hết thảy các đức Phật.
Như kinh Đại bảo tích quyển 116 nói rằng: "Công đức vô lượng vô biên của 1 đức Phật và công đức vô lượng của chư Phật không hai".
Pháp quán Chân thân thứ 9 trong kinh Quán vô lượng thọ Phật nói: "Thấy đức Phật Vô lượng thọ tức là thấy vô lượng chư Phật trong 10 phương".
NHẤT PHẬT THẾ GIỚI
Phạm: Eka-buddha-kwetra.
Cũng gọi Nhất Phật độ, Nhất Phật sát, Nhất Phật quốc độ.
Chỉ cho phạm vi giáo hóa chúng sinh của 1 đức Phật. Người đời sau dần dần mở rộng phạm vi này ra 4 châu, cho đến tam thiên đại thiên thế giới, hoặc vô biên thế giới.

[X. luận Đại trí độ Q.4; Câu xá luận quang kí Q.12; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.52].

NHẤT PHẬT TỊNH ĐỘ

Chỉ cho cõi nước thanh tịnh của 1 đức Phật cư trụ, hoặc chỉ cho Tịnh độ của 1 đức Phật nào đó. Nhưng đến đời sau thì từ ngữ này chuyên chỉ riêng Tịnh độ của đức Phật A di đà ở phương Tây.

Luận Tịnh độ thập nghi (Đại 41, 78 trung) nói: "Tâm của chúng sinh ở cõi Diêm phù đề phần nhiều vẩn đục và tán loạn, nên ở đây chỉ tán thán Nhất Phật tịnh độ ở phương Tây, khiến cho chúng sinh chuyên tâm vào 1 cảnh hầu dễ được vãng sinh".

NHẤT PHẬT XUẤT THẾ NHỊ PHẬT NIẾT BÀN

Một là Phật xuất thế, hai là Phật niết bàn.

Xuất thế là lìa khỏi thế gian; Niết bàn là cảnh giới hoàn toàn giác ngộ, vượt ra ngoài vòng sinh tử luân hồi, là mục đích thực tiễn cuối cùng của Phật giáo.

Nói đúng ra trong các kinh điển Phật giáo không hề có câu này, mà chỉ thấy được truyền tụng trong dân gian. Có lẽ đã do các cuốn tiểu thuyết dẫn các từ ngữ Phật giáo như "Phật", "Xuất thế", "Niết bàn"... để hợp thành câu này nhằm diễn tả tính trạng linh hồn đã ra khỏi thể xác lúc con người hôn mê bất tỉnh.

NHẤT PHIẾN BẠCH VÂN BẤT LỘ XÚ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một áng mây trắng bao phủ mặt đất, che lấp kín những gì xấu xí. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để ví dụ chân lí bao dung hết thảy, vượt ngoài tất cả các pháp đối đãi như hữu vô, thị phi, thiện

ác...
NHẤT PHIẾN BẠCH VÂN BẤT LỘ XÚ

N
3693
NHẤT PHÓNG NHẤT THU
Đồng nghĩa: Thời phóng thời tróc(lúc
thả lúc bắt).
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một buông 1 thu. Nghĩa là buông thả ra,
thu bắt lại, là phương pháp được Thiền sư
vận dụng 1 cách khéo léo để thích ứng với
căn cơ của người học lúc tiếp hóa họ.
Tắc 99 trong Bích nham lục (Đại 48, 222
trung) nói: "Người người đều đầy đủ, ai nấy
thảy viên thành; hãy xem sư nhất phóng nhất
thu giữa 4 bề thụ địch".
NHẤT PHÙ ÂU
Một đám bọt nổi trên mặt nước. Giữa
biển cả mênh mông 1 đám bọt nước nổi
lềnh bềnh, thoắt còn thoắt mất, ví dụ thân
người vô thường, sống chết khó biết chắc.
Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 119
trung) nói: "Hãy nhìn lại thân thể do cha
mẹ sinh ra, khác nào như thổi 1 mảy bụi
trong 10 phương hư không, chợt còn chợt
mất, như đám bọt nước nổi trong biển cả,
nổi lên, tan biến vô thường".
NHẤT QUANG TAM TÔN
Chỉ cho bức tranh
Tam tôn Phật: Một vị
ở chính giữa, 2 vị
đứng hầu 2 bên trong
cùng 1 vòng hào
quang sau lưng. Vòng
hào quang này thông
thường là hình chiếc
thuyền.
Tại Trung quốc,
vào thời Bắc Ngụy, đã

có không ít tượng
Phật mang hình thức
vòng hào quang loại này, như tượng 3 vị
Phật ngồi được tàng trữ ở chùa Thảo đường
tại Trường an, được tạo vào năm Hưng hòa
(539-542) đời Bắc Ngụy.
NHẤT SÁT
.....
Sát, Phạm:Kwetra.
Một quốc độ, một thế giới. Chỉ cho phạm
vi giáo hóa chúng sinh của 1 đức Phật, cũng
tức là Tam thiên đại thiên thế giới.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].
NHẤT SÁT ĐA SINH
Giết một sống nhiều. Nghĩa là giết 1 người
để cứu sống nhiều người, đó là phương tiện
quyền biến mà Bồ tát thực hiện nhằm làm
lợi ích cho chúng sinh.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 41,
Bồ tát tuy nghiêm trì giới luật, nhưng nếu
thấy 1 tên cướp, vì lòng tham muốn, định
giết nhiều người để đoạt tiền của, hoặc
muốn hại các bậc Đại đức, Thanh văn, Độc
giác, Bồ tát, không sợ tạo thêm nhiều
nghiệp Vô gián, Bồ tát liền vận dụng tâm
thiện, tâm vô kí, tâm thương xót, ra tay
giết chết tên cướp ấy để cứu sống nhiều
người. Bồ tát thà tự mình chịu đọa địa ngục,
chứ không để kẻ ác kia phải chịu quả báo
Vô gián.
[X. kinh Báo ân Q.7; kinh Niết bàn Q.12
(bản Bắc)].
NHẤT SÁT NA
.....
Phạm: Kwaịa.
Chỉ cho khoảng thời gian cực ngắn, tương
đương với1/60 của 1 sao.
Theo kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã

quyển thượng, thì 1 niệm bằng 90 sát na,
trong 1 sát na có 900 lần sinh diệt.
Theo các vị Luận sư của A tì đàm thì
NHẤT SÁT NA
Nhất Quang Tam Tôn

N
3694
trong 1 cái búng ngón tay của người tráng sĩ
có 65 sát na.
[X. luận Đại tì bà sa Q.136].
NHẤT SẮC
Phạm:Eka-rùpa.
I. Nhất Sắc.
Chỉ cho 1 hình tượng hay 1 hiện tượng
vật chất.
II. Nhất Sắc.
Ý nói cực kì nhỏ bé.
Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84,
56 thượng) nói: "Nhất sắc nhất hương đều
là trung đạo, thụ tưởng hành thức cũng lại
như thế".
III. Nhất Sắc.
Biểu thị sự toàn tâm toàn ý, hoặc sự tu
hành Phật đạo thuần nhất.
Điển tọa giáo huấn (Đại 82, 320 thượng)
nói: "Tu đạo phải toàn tâm nhất ý(nhất sắc),
nếu không có đạo tâm thì dù vất vả cực nhọc
bao nhiêu, cuối cùng cũng vô ích".
NHẤT SẮC BIÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nhất sắc là thuần nhất, tuyệt đối. Trong
Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để
diễn đạt cảnh giới thanh tịnh, bình đẳng
vượt ngoài sự sai biệt và quan niệm tương
đối.
Tắc 42 trong Bích nham lục (Đại 48, 179
hạ) nói: "Người xưa dùng tuyết để minh họa
cảnh giới thanh tịnh bình đẳng(Nhất sắc
biên)".
NHẤT SẮC NHẤT HƯƠNG VÔ PHÍ TRUNG ĐẠO
Một sắc 1 hương đều là Trung đạo.
Nghĩa là lí thực tướng Trung đạo tiềm

tàng trong hết thảy mọi vật, dù nhỏ nhặt như nhất sắc, nhất hương cũng có đủ bản thể của thực tướng Trung đạo. Theo tông Thiên thai thì đây là cảnh giới chứng ngộ hiển bày sau khi quán chiếu tất cả các pháp dưới ánh sáng của 3 pháp quán: Không, Giả, Trung.
[X. chương Viên đốn trong Ma ha chỉ quán Q.1, thượng].
NHẤT SẮC VÔ BIÊN XỨ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Không thể dùng tư duy tương đối để phân biệt cảnh giới tuyệt đối.
Tào sơn lục (Đại 47, 533 hạ) nói: "Pháp thân pháp tính là việc tôn quí ngoài lề, cũng cần phải chuyển, vì đó là tôn quí đọa; giả sử trâu trắng lộ thiên là pháp thân cứu cánh thì cũng phải chuyển để nó khỏi ngồi ở cảnh giới tuyệt đối(Nhất sắc vô biện xứ), đây gọi là dứt sự cúng dường ngoài lề".
NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP
... ...
Một vượt vào thẳng. Nghĩa là chỉ trong khoảnh khắc vượt ra ngoài thế giới mê vọng mà vào thẳng cảnh giới giác ngộ. Cũng tức là ý nghĩa chỉ thẳng lòng người, thấy tính thành Phật. Đây là cảnh giới "Tức tâm tức Phật, phi tâm phi Phật".
NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP NHƯ LAI ĐỊA
Đồng nghĩa: Lập địa thành Phật.
Một nhảy vào thẳng đất Như lai. Nghĩa là không cần trải qua các thứ bậc tu hành mà trực tiếp chứng nhập quả vị Phật.
Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 thượng) nói:
"Chỉ hướng cửa vô vi thực tướng,
Một vượt vào thẳng đất Như lai.

Cần được gốc, chớ lo ngọn,
Như ngọc lưu li ngậm ánh trăng.
NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP NHƯ LAI ĐỊA

N
3695
Hiểu rõ ngọc như ý kia rồi,
Lợi mình lợi người không cùng tận".
NHẤT SINH
I. Nhất Sinh.
Một lần sinh. Nghĩa là Bồ tát Đẳng giác còn phải 1 lần sinh tử nữa để dứt hết hoặc Vô minh mới được lên ngôi vị Phật quả Diệu giác, thế nên Bồ tát Đẳng giác được gọi là Nhất sinh bổ xứ.
II. Nhất Sinh.
Trong một đời. Nghĩa là đồng tử Thiện tài đã viên thành quả Phật chỉ trong 1 đời, cho nên được bồ tát Di lặc khen rằng: "Trong khi các vị Bồ tát khác phải trải qua vô lượng kiếp mới viên thành hạnh nguyện Bồ tát thì Trưởng giả tử này(Thiện tài), chỉ trong 1 đời đã có thể làm cõi Phật thanh tịnh, hóa độ chúng sinh", vì thế gọi là Nhất sinh. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.2].
NHẤT SINH BẤT PHẠM
Một đời không phạm. Nghĩa là trọn 1 đời giữ gìn giới luật, không phạm giới dâm, không gần người nữ, sống cuộc đời thanh tịnh.
NHẤT SINH BỔ XỨ
Phạm:Eka-jàti-pratibadha.
Cũng gọi Nhất sinh sở hệ.
Gọi tắt: Bổ xứ.
Người sinh ra 1 lần cuối cùng ở nhân gian để thành Phật.
Bổ xứ là chỉ cho địa vị tối cao của Bồ tát, tức là bồ tát Đẳng giác. Hiện nay, bồ tát Di lặc thường được gọi là Bồ tát Nhất sinh bổ xứ.

Cứ theo kinh Di lặc thướng sinh, bồ tát
Di lặc hiện đang ở trên cung trời Đâu suất,
đợi hết đời này thì sinh xuống nhân gian
lần cuối cùng để tu hành thành Phật, nối
sau đức Phật Thích ca.
Nhất sinh bổ xứ còn được gọi là Nhất
sinh sở hệ, nghĩa là vị Bồ tát này chỉ còn bị
trói buộc(hệ)1 đời này nữa trong thế giới
mê muội, rồi đời sau sẽ thành Phật.
Ngoài ra, theo Vô lượng thọ kinh kí
quyển thượng, Bồ tát Nhất sinh bổ xứ được
chia làm 4 cấp bậc:
1. Bồ tát an trụ ở chính định.
2. Bồ tát tiếp cận Phật địa.
3. Bồ tát trụ ở cung trời Đâu suất.
4. Từ trời Đâu suất sinh xuống nhân gian
tu hành thành Phật.
[X. phẩm Thập địa trong kinh Bồ tát bản
nghiệp; phẩm Cụ duyên chân ngôn trong
kinh Đại nhật; Di lặc thướng sinh kinh tông
yếu].
NHẤT SINH BỔ XỨ BỒ TÁT TỐI THẮNG ĐẠI
TAM MUỘI DA TƯỢNG
Cũng gọi Từ sinh tam muội da tượng.
Tượng
bồ tát Di
lặc, thân
màu vàng
ròng, đầu
đội mũ Ngũ
trí, dung
mạo từ bi
hiền hòa, có
30 tay, mỗi
tay đều cầm
bảo vật.
[X. Giác thiền sao; Từ thị niệm tụng pháp
Q.thượng].

NHẤT SINH NHẬP DIÊU GIÁC
Một đời chứng nhập được quả Diệu giác.
Đây là giáo thuyết do tông Thiên thai lập ra.
NHẤT SINH NHẬP DIÊU GIÁC
Tượng Tối Thắng Đại Tam Muội Da
của Bồ Tát Nhất Sinh Bổ Xứ

N
3696
Tông Thiên thai cho rằng nhất tâm tu hành theo lí diệu giác viên đốn thì có thể từ địa vị phàm phu đạt đến Phật quả Diệu giác ngay trong đời hiện tại, chứ không phải trải qua 3 đại a tăng kì kiếp.
NHẤT SINH QUẢ TOẠI
Thành quả trong 1 đời. Nghĩa là nguyện vọng vãng sinh Tịnh độ có thể thành tựu trong 1 đời. Đây là thuyết của Chân tông Nhật bản.
Chân tông căn cứ vào nguyện thứ 20 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, chủ trương người phàm phu khi nghe danh hiệu của Phật mà cầu mong được sinh về Tịnh độ thì ngay trong 1 đời có thể đạt được nguyện vọng.
Về vấn đề này, xưa nay đều lấy "Tam sinh quả toại" làm thuyết chính thống. Tức là đời thứ 1(quá khứ hay hiện tại)được nghe danh hiệu của Phật, đời thứ 2(hiện tại hay vị lai)siêng năng tu hành niệm Phật, đời thứ 3 (vị lai hay đời vị lai kế tiếp)được vãng sinh. Hoặc lại có thuyết cho rằng đời thứ 1 tự lực niệm Phật, đời thứ 2 được sinh vào Hóa độ và đời thứ 3 sinh về Báo độ.
Nhưng Chân tông Nhật bản thì vì đứng trên lập trường tín ngưỡng "Tha lực niệm Phật" nên lập riêng thuyết "Nhất sinh quả toại" này.
(xt. Bản Nguyện).
NHẤT SINH TỘC
Phạm:Eka-jàti.
Chủng tộc chỉ sinh ra có 1 đời.
Từ chỉ cho đẳng cấp Thủ đà la.
Bà la môn giáo ở Ấn độ cổ đại cho rằng

trong 4 đẳng cấp thì đẳng cấp Thủ đà la là tiện dân, chẳng những không có quyền lễ bái thần linh và đọc tụng kinh điển Phệ đà, mà cũng không có cả cái quyền được sinh ra ở đời thứ 2 nữa! Vì thế gọi là Nhất sinh tộc.

NHẤT SINH THAM HỌC SỰ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Việc tham học một đời. Nghĩa là nếu tham cứu đến đáy nguồn của việc lớn sinh tử thì có thể chứng ngộ ngay trong 1 đời. Phật quả Viên ngộ Chân giác thiền sư tâm yếu quyển thượng (Vạn 120, 360 hạ) chép: "Ngài Trường khánh nói: Nếu gặp bạn đạo lỗi lạc sánh vai vượt qua, thì việc tham học 1 đời có thể xong ngay!".

NHẤT SƠN

.....

I. Nhất Sơn.

Một ngôi chùa. Vì chùa phần nhiều được xây dựng trên núi nên 1 ngôi chùa cũng gọi là Nhất sơn. Nhưng trên thực tế, phạm vi của Nhất sơn rộng hơn 1 ngôi chùa.

II. Nhất Sơn.

Vị tăng thuộc tông Lâm tế đời Tống.

(xt. Nhất Sơn Nhất Ninh).

NHẤT SƠN NHẤT NINH (1247-1317)

Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Thai châu(huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), họ Hồ, hiệu Nhất sơn.

Sau khi xuất gia, sư học tập, nghiên cứu giáo chỉ tông Thiên thai và Luật tông. Năm Đại đức thứ 3 (1299), sư được vua Thành tông nhà Nguyên ban hiệu "Diệu Từ Hoằng Tế" và áo kim lan, sắc lệnh cho sư sang Nhật bản giáo hóa. Mạc phủ Liêm thương ngờ sư là trinh thám nên bắt hạ ngục, nhưng ngày

đêm sư vẫn an nhiên tụng kinh, Thiền quán. Không bao lâu, sư được phóng thích, rồi lần lượt trụ trì các chùa Kiến trường, Viên giác, Nam thiền... dần dần sư được Thiên hoàng NHẤT SƠN NHẤT NINH

N
3697
Hậu vũ đa và các công khanh, quí tộc tín nhiệm, cảm mến đạo phong của sư, đến tham vấn rất đông.
Sư cũng tinh thông cái học Chu tử và là 1 trong những người đầu tiên khai sáng ra nền văn học Ngũ sơn của Nhật bản. Pháp phái của sư gọi là Nhất sơn phái, 1 trong 24 phái thuộc Thiền tông Nhật bản.
Niên hiệu Văn bảo năm đầu (1317) sư tịch, thọ 71 tuổi, được vua ban hiệu là Nhất Sơn Quốc Sư.
Sư có tác phẩm: Nhất sơn quốc sư ngữ lục, 2 quyển.
[X. Nguyên hanh thích thư Q.8; Diên bảo truyền đăng lục Q.4].
NHẤT SƠN QUỐC SƯ DIÊU TỪ HOẰNG TẾ ĐẠI SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Nhất sơn nhất ninh quốc sư ngữ lục, Nhất sơn ninh hòa thượng ngữ lục, Nhất sơn quốc sư ngữ lục, Ninh nhất sơn lục, Đại vân lục.
Ngữ lục, 2 quyển, do ngài Nhất sơn Nhất ninh (1247-1317) trứ tác, các vị thị giả Liễu chân... biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.
Nội dung gồm:
- Quyển thượng có các phần: Sơ trụ Tứ minh Ngao phong sơn Tổ ấn thiền tự ngữ lục, do Liễu chân biên tập, Trụ Khánh nguyên phủ Bảo đà Quan âm thiền tự ngữ lục, do Duy phượng biên tập, cùng các mục Tiểu tham, Pháp ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ...
- Quyển hạ thu chép: Kệ tụng, Tán Phật tổ, Tự tán, Tiểu Phật sự và Hành kí do ngài Ngạn tài soạn, cuối cùng là lời Bạt của ngài

Trung phong Minh bản.
NHẤT SỦY THỰC
... .
Cũng gọi Nhất đoàn thực, Tiết lượng
thực.
Một nắm cơm. Các tăng sĩ Phật giáo mỗi
bữa ăn chỉ tiếp nhận 1 nắm cơm cúng dường.
Đây là 1 trong 12 hạnh đầu đà.
(xt. Đầu Đà).
NHẤT SƯ ẤN CHỨNG
Một thầy ấn chứng. Nghĩa là người kế
thừa pháp thống, chỉ được nhận sự ấn
chứng của 1 vị thầy mà thôi. Đây là 1 trong
những pháp tắc xưa của tông Tào động
Nhật bản.
NHẤT TẠNG
.....
Chỉ cho Pháp luân tạng thu tóm hết thảy
giáo pháp.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.1].
NHẤT TÁP
.....
Cũng gọi Nhất hồi.
Một vòng, đi quanh 1 vòng.
Thiên Quải đáp trong Thiền uyển thanh
qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 thượng) nói:
"Theo vị Thủ tọa đi 1 vòng Thiền đường,
đến trước Thánh tăng chào hỏi".
NHẤT TẠT TẠT ĐẢO LIỄU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nhất tạt có nghĩa là lời nói thúc ép,
dồn người học đến đường cùng. Thiền sư
dùng cách này để khám nghiệm chỗ ngộ
của đệ tử.
Tắc 35 trong Bích nham lục (Đại 48, 173
hạ) nói: "Lúc ấy liền hét 1 tiếng, thúc ép
người học đến đường cùng(Nhất tạt tạt đảo
liễu dã)".

NHẤT TĂNG NHẤT GIẢM
Một lần thêm, 1 lần bớt.
NHẤT TĂNG NHẤT GIẢM

N
3698
Chỉ cho tuổi thọ của con người 1 lần
thêm, 1 lần bớt trong 1 kiếp.
Đây là cách tính toán về số kiếp. Chẳng
hạn như từ ban đầu, con người thọ 8 vạn 4
nghìn tuổi, cứ mỗi trăm năm giảm đi 1 tuổi,
cho đến khi chỉ còn 10 tuổi, đó là 1 lần
giảm. Lại bắt đầu từ 10 tuổi, cứ mỗi trăm
năm tăng lên 1 tuổi, cho đến 8 vạn 4 nghìn
tuổi, đó là 1 lần tăng. Một lần giảm, 1 lần
tăng như thế, theo ngài Cưu ma la thập, là
1 Tiểu kiếp; theo ngài Pháp ý là 1 Trung
kiếp.
[X. luận Lập thế a tì đàm Q.9; luận Đại
tì bà sa Q.135; luận Câu xá Q.12; Phật tổ
thống kỉ Q.30]. (xt. Kiếp).
NHẤT TÂM
Phạm:Eka-citta.
Chỉ cho Chân như, Tâm như lai tạng.
I. Nhất Tâm.
Nguyên lí căn bản của vũ trụ vạn hữu,
tức là tâm tính tuyệt đối không hai.
Kinh Nhập lăng già quyển 1 (Đại 16, 919
thượng) nói: "Tịch diệt gọi là Nhất tâm, Nhất
tâm gọi là Như lai tạng".
Trong Hoa nghiêm kinh hành nguyện
phẩm sớ sao quyển 2, ngài Tông mật phối
hợp Nhất tâm với 5 giáo để thuyết minh
như sau:
1. Giả thuyết nhất tâm: Tiểu thừa giáo
thừa nhận ngoài tâm còn có một ngoại cảnh
tồn tại, vì thế tâm chỉ có cái tên chứ không
có thực.
2. Sự nhất tâm: Tức là thức A lại da dị
thục của Đại thừa quyền giáo.
3. Lí sự vô ngại nhất tâm: Tức là Tạng

thức Như lai tạng của Đại thừa thực giáo.
4. Tuyệt đối nhất tâm: Chỉ cho tâm siêu việt nhiễm tịnh của Đại thừa Đốn giáo.
5. Tổng cai vạn hữu nhất tâm: Tức là Nhất chân pháp giới hoặc Nhất tâm pháp giới của Biệt giáo đã xả bỏ hết thảy vạn hữu, cũng tức là ý Nhất tâm không ngoài bản thể vũ trụ.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Tông kính lục Q.37].
II. Nhất Tâm.
Tông Duy thức lấy thức căn bản duy nhất làm Nhất tâm, là tâm biến hiện ra vạn hữu, tức là thức A lại da.
Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 10 hạ) nói: "Do tự tâm chấp trước, tâm tựa hồ bị cảnh ngoài chuyển, chỗ thấy kia chẳng phải có, vì thế nói là duy tâm, bởi vậy khắp mọi nơi đều nói là nhất tâm".
[X. luận Thành duy thức Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối].
III. Nhất Tâm.
Chỉ cho tâm chuyên chú vào 1 đối tượng nào đó mà không khởi vọng niệm. Cho nên chuyên tâm niệm Phật gọi là Nhất tâm niệm Phật. Tông Tịnh độ đặc biệt xem trọng việc chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật A di đà.
Cứ theo kinh Vô lượng thọ nói, thì nhất tâm có 3 niềm tin là: Chí tâm(dốc 1 lòng), Tín nhạo(tin ưa)và Dục sinh ngã quốc(muốn sinh về cõi nước của đức Phật A di đà). Còn kinh Quán vô lượng thọ thì cho rằng, nhất tâm bao gồm 3 tâm là: Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm, đồng nghĩa với "Nhất tâm bất loạn" được nói trong kinh A di đà.
[X. Quán kinh sớ Q.4; Vãng sinh luận

chú Q.hạ].
NHẤT TÂM BẤT LOẠN
Phạm:Avikwipta-citta.
I. Nhất Tâm Bất Loạn.
Chuyên chú vào 1 việc, khiến tâm không tán loạn, dao động.
Kinh Hoa nghiêm quyển 39 (Đại 10, 842 thượng) nói: “Các ông nên xa lìa các nghi hoặc, phải 1 lòng chuyên chú (nhất
NHẤT TÂM BẤT LOẠN

N
3699
tâm bất loạn) lắng nghe".
II. Nhất Tâm Bất Loạn.
Khi tu pháp môn niệm Phật, đem lòng
tin chí thành mà trì niệm danh hiệu Phật A
di đà, khiến tâm không tán loạn. Tức là xả
bỏ cái "ta" mà hợp nhất với tiếng xưng niệm
"Nam mô A di đà Phật".
Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung) nói:
"Nếu có người được nghe nói về đức Phật A
di đà, rồi chấp trì danh hiệu của Ngài trong
1 ngày, 2 ngày (...) hoặc 7 ngày, 1 lòng không
rối loạn(nhất tâm bất loạn), thì lúc người ấy
lâm chung, Phật A di đà và các Thánh chúng
sẽ hiện ở trước mặt".
NHẤT TÂM BẤT SINH VẠN PHÁP VÔ CỮU
Một tâm niệm chẳng nảy sinh thì muôn
pháp không có lỗi. Nghĩa là, nếu người ta
không khởi tâm phân biệt như: lấy, bỏ, thích,
ghét... thì muôn vật sẽ hiển hiện chân tướng
của chúng.
Tín tâm minh (Đại 48, 376 hạ) nói: "Hai
là do một mà có, nếu một cũng không thì
tâm chẳng sinh. Tâm đã chẳng sinh thì muôn
pháp không có lỗi".
NHẤT TÂM CHÂN KIẾN ĐẠO
Cũng gọi Chân kiến đạo, Nhất tâm kiến
đạo.
Chỉ cho giai vị hiển bày chân lí thực
chứng Sinh không, Pháp không và thực đoạn
Sở tri chướng, Phiền não chướng.
Tông Duy thức chia Kiến đạo làm 2
loại: Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo.
Chân kiến đạo thì chứng lí Duy thức, có
thể dẫn sinh trí căn bản vô phân biệt,
chứng ngộ lí Chân như, dứt trừ phiền não

chướng và sở tri chướng, gọi là Nhất tâm chân kiến đạo.
Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 50 thượng) nói: "Chân kiến đạo nghĩa là trí vô phân biệt đã thực chứng Sinh không, Pháp không, thực đoạn Phiền não chướng và Sở tri chướng mà hiển bày chân lí. Tuy phải trải qua nhiều sát na mới đạt đến chỗ rốt ráo, nhưng vì đồng như nhau nên gọi chung là Nhất tâm chân kiến đạo".
(xt. Kiến Đạo).
NHẤT TÂM CHẾ Ý
Khi một lòng chuyên chú thì có thể chế phục những ý nghĩ nảy sinh phiền não. Nghĩa là khi chuyên tâm nhất ý thì sẽ chế ngự được 3 phiền não của ý: Tham muốn, tức giận và ngu si; chế ngự được 4 phiền não của miệng: Nói dối, nói thêu dệt, nói 2 lưỡi và nói ác.; chế ngự được 3 phiền não của thân: Giết hại, trộm cắp và gian dâm. Nếu người xa lìa được 10 điều xấu ác nói trên, giữ tâm hạnh ngay thẳng, thì chẳng những chính mình được lợi ích giải thoát, mà còn mang lại hạnh phúc, yên vui cho mọi người xung quanh, nói rộng ra là cho toàn xã hội.
NHẤT TÂM CHI
Tâm và định hợp nhất, 1 trong 5 chi công đức của thiền định ở cõi Sơ thiền.
Khi hành giả mới chứng được thiền định, thì tâm nương theo pháp giác quán hỉ lạc (cảm thấy vui mừng)nên tâm có sự tán loạn nhỏ nhiệm; nếu chấm dứt được trạng thái ấy thì tâm tự nhiên hợp với định làm một, vì thế gọi là Nhất tâm chi.
[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng, phần cuối].
NHẤT TÂM CHÍNH NIỆM

Một lòng chính niệm. Nghĩa là chuyên tâm nhất ý chính niệm mà niệm Phật. Quán kinh sớ quyển 4 của Đại sư Thiện

NHẤT TÂM CHÍNH NIÊM

N
3700
đạo (Đại 37, 273 thượng) nói: "Trên bờ Tây có người gọi lớn tiếng rằng: Ông hãy nhất tâm chính niệm đi, ta sẽ giúp ông".
NHẤT TÂM CHUYÊN NIỆM
Một lòng chuyên nhớ nghĩ đến Phật.
Luận Vãng sinh (Đại 26, 131 trung) nói: "Tâm thường phát nguyện, một lòng chuyên niệm, cuối cùng được sinh về cõi nước An lạc".
Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 4 (Đại 37, 272 thượng) nói: "Một lòng chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà, chắc chắn sẽ được vãng sinh, không còn nghi ngại gì nữa".
NHẤT TÂM ĐÍNH LỄ
Một lòng kính lạy. Đính ở đây được hiểu là trán chứ không phải đỉnh đầu. Đính lễ là cách lễ bái trong đó trán của người lễ chạm sát đất hoặc đưa tay sờ vào chân của người được lễ bái, để tỏ lòng rất tôn kính.
NHẤT TÂM HOA VĂN
Dùng lời văn hoa mĩ để hiển bày nghĩa "Nhất tâm". Đây là ý khen ngợi câu nói "Nhất tâm thệ nguyện vãng sinh" trong luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân.
Luận Tịnh độ (Đại 26, 230 hạ) nói: "Bạch Thế tôn! Con một lòng qui mệnh hết thảy các đức Như lai Vô ngại quang trong 10 phương, nguyện sinh về cõi nước An lạc".
Từ ngữ "Nhất tâm hoa văn" có xuất xứ từ bài tựa Hiển tịnh độ chân thực tín văn loại trong Giáo hành tín chứng quyển 3 của sư Thân loan, người Nhật bản. Bài tựa nói (Đại 83, 600 hạ): "Tin theo lời nói chân thực

của chư Phật Như lai, mở xem tông nghĩa của các nhà nghị luận, các nhà chú thích, nhờ sự soi sáng của 3 kinh, đặc biệt mở xem "nhất tâm hoa văn" để còn điều gì ngờ vực thì làm cho sáng tỏ".

NHẤT TÂM HỢP CHƯỞNG

Chắp 2 tay, tâm chuyên chú vào một chỗ. Chắp tay là để biểu thị 1 lòng tôn kính. Vì 2 bàn tay hợp làm 1 là biểu thị nghĩa chuyên chú nhất tâm.

[X. Quan âm nghĩa sớ Q.thượng].

NHẤT TÂM KÍNH LỄ

Một lòng kính lạy. Nghĩa là nhất tâm chuyên chú, kính lễ Tam bảo.

Pháp hoa sám văn (Đại 77, 265 thượng) nói:

"Nhất tâm kính lễ hết thảy chư Phật thường trụ khắp 10 phương (...)

Nhất tâm kính lễ Đại thừa diệu pháp liên hoa kinh, hết thảy tôn kính 10 phương, 12 bộ kinh Pháp bảo chân tịnh (...).

Nhất tâm kính lễ tất cả Thánh chúng, phàm chúng trong pháp hội Pháp hoa".

NHẤT TÂM NGŨ HẠNH

Cũng gọi Như lai hạnh, Bất thứ đệ hạnh, Viên ngũ hạnh.

Trong 1 tâm có đầy đủ công đức của 5 hạnh do tông Thiên thai chủ trương. Ngũ hạnh gồm: Thánh hạnh, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh, Bệnh hạnh, Thiên hạnh. Nếu phối hợp Ngũ hạnh với Tam đế tam muội, thì Thánh hạnh tức là Chân đế tam muội, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh và Bệnh hạnh là Tục đế tam muội. Còn Thiên hạnh là Trung đạo vương tam muội. Về tâm tính thì cũng tức không, tức giả, tức trung và đầy đủ 5 hạnh không thiếu 1 hạnh nào, nên gọi là Nhất tâm ngũ hạnh.

Đây là hạnh tu tính chẳng 2, nhân quả dung
NHẤT TÂM NGŨ HẠNH

N
3701
tức, 1 tức 5, 5 tức 1, chẳng tức chẳng li chẳng thể nghĩ bàn.
[X. kinh Niết bàn Q.11 (bản Bắc); Pháp hoa huyền nghĩa Q.4, phần cuối].(xt. Ngũ Hạnh).
NHẤT TÂM NHẤT THIẾT PHÁP
Một tâm tất cả pháp. Nghĩa là hết thảy muôn pháp đều do "tâm" hiển hiện, ngoài tâm ra không có tất cả pháp; mà ngoài tất cả pháp thì cũng chẳng có tâm nào đáng nói.
Đức Phật xưa dạy rằng: "Nhất tâm nhất thiết pháp, nhất thiết pháp nhất tâm; tâm tức nhất thiết pháp, nhất thiết pháp tức tâm",(Một tâm là hết thảy pháp, hết thảy pháp là tâm; tâm tức là hết thảy pháp, hết thảy pháp là tâm).
[X. thiên Đô cơ trong Chính pháp nhãn tạng].
NHẤT TÂM NHỊ MÔN
Nhất tâm tức là tâm chúng sinh, nhị môn tức là Chân như môn và Sinh diệt môn.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng) nói: "Nương vào 1 tâm pháp mà có 2 môn. Những gì là 2? Một là tâm Chân như môn, 2 là tâm Sinh diệt môn. Hai tâm này bao gồm hết thảy pháp".
Hệ thống chân thường duy tâm luận của Phật giáo gọi bản thể của vũ trụ vạn hữu là Nhất tâm, chủ trương chúng sinh và Phật đều có tâm này. Nhưng tâm này lại có phần giác và phần bất giác, vì thế chia ra làm 2 môn thì Giác gọi là tâm Chân như môn, còn Bất giác thì gọi là tâm Sinh diệt môn. Đứng về phương diện bản thể của nhất tâm

này (có đủ các tính chất bất sinh, bất diệt, bất tăng, bất giảm... tuyệt đối không có tướng sai biệt) mà nói thì gọi là tâm Chân như môn; còn đứng về phương diện động tướng của nhất tâm này(có đủ các tính chất sinh, diệt, tăng, giảm... là tướng sai biệt)mà nói thì gọi là tâm Sinh diệt môn.
Tâm Chân như môn là tính giác của vũ trụ bản thể, tâm Sinh diệt môn là tính bất giác của vũ trụ hiện tượng. Mối quan hệ giữa cái 1 thể 2 mặt này gọi là Nhất tâm nhị môn. Nhưng Nhị môn rốt ráo chẳng 1 chẳng 2, giống như nước và sóng, khi gió thổi làm dậy sóng, nhưng bản tính của nước và sóng thì không thay đổi, vì thế nước và sóng không khác nhau, chẳng phải là hai.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung].
NHẤT TÂM QUI MÊNH
Một lòng chuyên chú hướng về giáo pháp của đức Phật.
Luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân (Đại 26, 230 hạ) nói: "Bạch đức Thế tôn! Con nhất tâm qui mệnh đức Vô ngại quang Như lai ở khắp 10 phương, nguyện được sinh về cõi nước An lạc".
NHẤT TÂM TAM HOẶC
Cũng gọi Đồng thể tam hoặc.
Ba hoặc(phiền não)cùng hiện hữu trong 1 tâm, mang cùng 1 thể tính. Tam hoặc(cũng gọi là Tam chướng)gồm: Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc, do tông Thiên thai thành lập để phân biệt các loại phiền não, mặc dù 3 thứ chướng này có thô tế khác nhau, nhưng thể tính của chúng thì chỉ là một.
1. Kiến tư hoặc: Gồm Kiến hoặc là mê lí và Tư hoặc là mê sự. Vì Kiến tư hoặc có

năng lực mang lại quả báo sinh tử trong 3
cõi, cho nên nó thuộc về lậu hoặc giới nội.
Lại vì nó là loại hoặc mà hàng Thanh văn,
Duyên giác và Bồ tát cùng phải đoạn trừ,
nên cũng gọi là Thông hoặc.
NHẤT TÂM TAM HOẶC

N
3702
2. Trần sa hoặc: Ví dụ hoặc chướng của người ta nhiều như cát bụi, nên gọi là Trần sa hoặc. Hàng Bồ tát biết rằng chúng sinh trong 10 pháp giới có vô biên chướng hoặc và có vô lượng pháp môn để đối trị. Nhưng vì Bồ tát dùng Không quán để phá trừ Kiến tư hoặc nên dễ chấp trước lí Không, đến nỗi không thể tiến thêm 1 bước để biết rõ tướng sai biệt của vô biên chúng sinh, vì thế Trần sa hoặc còn được gọi là Trước không hoặc. Lại vì Trần sa hoặc chỉ là chướng hoặc riêng của hàng Bồ tát có tâm niệm cứu độ chúng sinh, nên cũng được gọi là Biệt hoặc. Chướng hoặc này bao gồm cả phạm vi giới nội và giới ngoại.
3. Vô minh hoặc: Phiền não phát khởi từ chỗ không nhận rõ nguyên lí "Vạn hữu tức pháp giới", nó là chướng hoặc thuộc phạm vi giới ngoại.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6].
NHẤT TÂM TAM QUÁN
Cũng gọi Viên dung tam quán, Bất khả tư nghị tam quán, Bất thứ đệ tam quán. Pháp quán do tông Thiên thai thành lập, là 1 trong những giáo nghĩa cơ bản của tông này.
Nhất tâm chỉ cho tâm năng quán, tam quán tức là Không quán, Giả quán và Trung quán. Biết rõ 1 tâm niệm vốn bất khả đắc, bất khả thuyết, rồi trong 1 tâm niệm ấy tu cả Không quán, Giả quán và Trung quán gọi là Nhất tâm tam quán. Đây là pháp quán của Viên giáo, không theo thứ lớp mà là viên dung.

Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu, nói: Nếu 1 pháp là tất cả pháp, thì pháp ấy là do nhân duyên sinh, đó là giả danh, Giả quán; nếu tất cả pháp tức là 1 pháp, thì pháp ấy là không, đó là Không quán; nếu chẳng phải 1 pháp chẳng phải tất cả pháp, thì đó tức là Trung quán. Một không tất cả không, giả, trung cũng đều không, đó là Tổng không quán; 1 giả tất cả giả, không, trung đều là giả, đó là Tổng giả quán; 1 trung tất cả trung, không, giả đều là trung, đó là Tổng trung quán. Đây chính là điều mà Trung luận gọi là Nhất tâm tam quán bất khả tư nghị.

Trong đó, 1 pháp tức tất cả pháp là chỉ cho Chân như tùy duyên mà hình thành hết thảy hiện tượng, không phải thực tại, nên là giả. Quán xét về phương diện này, gọi là Giả quán. Tất cả pháp tức 1 pháp, là chỉ cho hết thảy hiện tượng đều do Chân như hiển hiện, chúng không có thực thể độc lập, cho nên là không. Quán xét về phương diện này, gọi là Không quán. Hết thảy hiện tượng chẳng phải 1 chẳng phải tất cả, đồng thời có đủ 2 tính chất không, giả, đó là trung đạo. Quán xét về phương diện này, gọi là Trung quán.

Khi tu Không quán thì giả, trung cũng không, vì cả 3 pháp quán đều phá chấp. Khi tu Giả quán thì không, trung cũng giả, vì 3 quán đều có nghĩa lập pháp. Khi tu Trung quán thì không, giả cũng trung, vì chính ngay 3 quán đã là tuyệt đối. Vì trong 3 pháp quán này, mỗi 1 pháp đều gồm đủ cả 3 nên gọi là Nhất tâm tam quán. Nhưng vì pháp quán này rất sâu xa mầu nhiệm, không thể nghĩ bàn, cửa trí tuệ của nó khó hiểu, khó vào, nên chỉ có hàng Bồ tát Biệt

giáo lợi căn mới tu tập được pháp quán
này.
Theo Duy ma kinh huyền sớ quyển 2
(Đại 38, 528 hạ) thì Nhất tâm tam quán có
3 ý:
1. Cảnh sở quán không thể nghĩ bàn:
Tức 1 niệm tâm vô minh là nhân duyên sinh
ra 10 pháp giới.
2. Pháp năng quán không thể nghĩ
bàn: Nếu quán được 1 tâm niệm vô minh
này chẳng phải không chẳng phải giả, tất
NHẤT TÂM TAM QUÁN

N
3703
cả pháp cũng chẳng phải không chẳng phải giả, mà biết được tâm không, giả thì tức là quán chiếu tất cả pháp không, giả. Thế nên chỉ cần nhất tâm tam quán, soi rọi suốt lí Tam đế, chứ chẳng cần dụng tâm đoạn trừ si ái, mà vẫn có thể chứng được minh trí và giải thoát, hệt như nước lắng trong thì trăng liền hiện.
3. Thành tựu không thể nghĩ bàn: Nếu chứng được Nhất tâm tam quán thì liền thành tựu được Nhất tâm tam trí ngũ nhẫn. Tóm lại, bất luận cảnh đối tượng nào cũng đều có thể là Nhất cảnh tam đế, nếu nương vào đó mà tu tập quán chiếu thì có thể thành tựu Tam quán viên dung.
[X. luận Đại trí độ Q.27; Duy ma kinh lược sớ Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3].
NHẤT TÂM TAM TRÍ
Cũng gọi Tam trí nhất tâm, Bất tư nghị tam trí.
Trong 1 tâm cùng lúc chứng được 3 loại trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.
Tông Thiên thai chủ trương tu tập Không quán, Giả quán và Trung quán thì có thể chứng được 3 trí. Nếu nương vào 3 quán thứ lớp của Biệt giáo mà tu tập thì theo thứ tự có thể được 3 trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí. Nhưng nếu tu tập theo 3 quán không thứ lớp của Viên giáo thì có thể trong 1 tâm đồng thời được cả 3 trí, gọi là Nhất tâm tam trí.
Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại

46, 55 trung) nói: "Nếu nói tất cả pháp đều do nhân duyên sinh, thì đó là cách nói phương tiện theo tình của Đạo chủng trí. Nếu nói tất cả pháp là 1 pháp thì đó là cách nói theo trí của Nhất thiết trí. Còn nếu nói chẳng phải 1 chẳng phải tất cả, cũng gọi Trung đạo nghĩa, thì đó là cách nói chẳng phải quyền chẳng phải thực của Nhất thiết chủng trí. Như trên nói: Một quyền thì tất cả quyền, 1 thực thì tất cả thực và tất cả chẳng phải quyền chẳng phải thực dàn trải ra khắp tất cả, đó chính là 3 trí không thể nghĩ bàn vậy".

Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 260 trung) nói: "Trong 1 tâm được Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, dứt tất cả tập khí phiền não".

Ngày xưa, ngài Tuệ văn ở Bắc Tề đọc đến câu này liền hoát nhiên đại ngộ, sau đó truyền cho ngài Tuệ tư, ngài Tuệ tư lại truyền cho ngài Trí khải. Ngài Trí khải bèn tu tập theo đó mà chứng được lí viên dung của Nhất tâm tam quán, Nhất cảnh tam đế. Và 2 pháp này đã trở thành giáo nghĩa nòng cốt của tông Thiên thai.

[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.6].

NHẤT TÂM ƯỚC GIÁO HỮU DỊ

Một tâm ước giáo có khác. Nghĩa là một tâm được phối với 5 phần phán giáo khác nhau. Giáo tuy có 5, nhưng cũng không ngoài 1 tâm, nên gọi là Nhất tâm ước giáo hữu dị.

Theo tông Hiền thủ thì 5 giáo gồm:

1. Tiểu thừa nương vào pháp Tứ đế mà tu tập, tâm được khai ngộ.

2. Thủy giáo nương vào thức thứ 8 rõ biết tất cả pháp do nhân duyên sinh đều là

không, đều không có tự tính mà chịu quả dị thục.
3. Chung giáo chủ trương trong tâm Như lai tạng có đầy đủ hằng sa các tính công đức vi diệu.
4. Đốn giáo nương vào tâm 1 niệm chẳng sinh mà hiển bày lí tính 1 cách mau lẹ.
5. Viên giáo chủ trương chủ bạn viên dung, pháp pháp vô ngại, 1 tức tất cả, tất
NHẤT TÂM ƯỚC GIÁO HỮU DỊ

N
3704
cả tức 1, buông bắt tự tại, bao trùm vạn hữu.
[X. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phần tề chương Q.2].
NHẤT TÂM XƯNG DANH
Một lòng chuyên chú xưng niệm danh hiệu Phật và Bồ tát.
Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 hạ) nói: "Nghe nói đến bồ tát Quán thế âm mà 1 lòng chăm chú xưng niệm danh hiệu của Ngài thì tức khắc Ngài nghe thấy âm thanh của người ấy và giúp họ được giải thoát".
NHẤT TẦM
.....
Một sải, là đơn vị đo chiều dài của thời xưa, khoảng 8 thước Tàu.
NHẤT TẾ
Bên này, bên kia không phân biệt.
Luận Đại trí độ quyển 19 (Đại 25, 198 thượng) nói: "Niết bàn chẳng khác thế gian, thế gian chẳng khác Niết bàn; Niết bàn và thế gian chỉ là 1 (nhất tế)không sai khác".
Tông kính lục quyển 22 (Đại 48, 535 thượng) nói: "Pháp thân, Báo thân và Hóa thân tuy chia 3, nhưng thực ra chỉ là một (nhất tế)".
NHẤT THÁI LƯỠNG TÁI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
I. Nhất Thái Lưỡng Tái.
Chỉ cho trên mặt của 2 con xúc xắc, cùng lúc hiện ra 1 con số như nhau.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để ví dụ giữa 2 người, không phân biệt

được ai hơn ai kém.
II. Nhất Thái Lưỡng Tái.
Thái chỉ cho sự thắng lợi, Tái chỉ cho
sự tranh đua. Nhất thái lưỡng tái có nghĩa
là trong 2 lần tranh tài, được 1 lần thắng
lợi.
NHẤT THANH LÔI CHẤN THANH TIÊU KHỞI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Sau 1 tiếng sấm vang trời thì sẽ có 1 làn
gió mát thoảng qua.
Thiền tông dùng cụm từ này với ý khi
đã chứng ngộ thì tất cả phiền não đều tiêu
trừ.
Tắc 49 trong Bích nham lục (Đại 48, 185
thượng) nói:
"Cá kình nghìn thước phun sóng lớn
Một tiếng sấm vang gió thoảng qua".
NHẤT THÀNH
.....
Một thành, chỉ cho 1 người thành đạo,
hoặc chỉ cho 1 việc được thành tựu.
NHẤT THÀNH NHẤT THIẾT THÀNH
.....
Một thành thì tất cả thành. Nghĩa là nếu
1 việc thành tựu thì tất cả mọi việc đều được
thành tựu. Đây chỉ cho cảnh giới của người
thành đạo theo quan điểm "Sự sự vô ngại
pháp giới" của tông Hoa nghiêm.
Kinh Hoa nghiêm quyển 52 (bản dịch
mới) và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 2 nói
rằng, khi đức Như lai thành Chính giác, Ngài
thấy tất cả chúng sinh cũng thành Chính
giác và thấy hết thảy chúng sinh đều vào
Niết bàn, đều cùng 1 tính, đó là vô tính. Do
lí bao hàm sự nên nói Nhất thành nhất thiết
thành, còn do sự bao hàm lí thì nói Giai
hữu sở thành(đều có chỗ thành tựu).
Ngoài ra, trong Hoa nghiêm kinh chỉ qui

và Hoa nghiêm kinh vấn đáp quyển thượng
thì có nhóm từ “Nhất đắc nhất thiết đắc”
NHẤT THÀNH NHẤT THIẾT THÀNH

N
3705
tức đồng nghĩa với Nhất thành nhất thiết thành.
[X. Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng; Tân Hoa nghiêm kinh luận Q.1].
NHẤT THÂN
.....
Một thân. Thân ở đây hàm ý là Pháp thân. Vì chư Phật trong 10 phương đã trừ sạch vô minh lậu hoặc, thể pháp tính hoàn toàn hiện bày, không có sắc tướng mình, người khác nhau, nên gọi là Nhất thân. Như kinh Hoa nghiêm nói, thân của hết thảy chư Phật chỉ là 1 Pháp thân.
NHẤT THẦN GIÁO
Tông giáo tín ngưỡng 1 vị thần duy nhất, như Do thái giáo, Cơ đốc giáo, Hồi giáo... Ba tông giáo này đều cho rằng vị thần mà họ tin thờ là chúa tể sáng tạo ra thế giới, ở khắp mọi nơi và không việc gì mà không làm được, đồng thời, tuy không phủ nhận sự tồn tại của các tinh linh ma quỉ hoặc thiên sứ, nhưng cho những loại này không đáng được gọi là thần, vì chúng không phải là thần sáng tạo ra thế giới mà trái lại là những vật bị tạo.
Vị thần tối cao của Ấn độ cổ đại là từ 1 vị thần này chuyển hóa đến 1 vị thần khác gọi là Giao thế thần giáo (Kathenotheism), từ trong nhiều vị thần được tin thờ, chọn ra 1 vị làm thần tối cao, gọi là Đơn nhất thần giáo (Henotheism).
Đến thời đại Phạm thư, thuyết sáng tạo đã sản sinh ra Tạo vật chủ (Phạm:Prajàpati) được xem là thần tối cao duy nhất. Tông giáo của cổ Ai cập cũng thuộc loại Đơn nhất

thần giáo. Nhưng, đối với những vấn đề như: Sự quan hệ giữa vị thần duy nhất này và thế giới được sáng tạo ra, rồi giữa nhân cách tính của thần duy nhất và tính chân lí... như thế nào, thì đã phát sinh nhiều tranh luận. Riêng đối với Phật giáo thì chưa hề giả định sự tồn tại của bất cứ vị nhất thần nào và chính đức Phật cũng đã phủ nhận thuyết thần sáng tạo thế giới. Ngài chủ trương hết thảy sự vật hiện hữu đều là Pháp (dharma), do các mối quan hệ và những điều kiện hỗ tương cấu thành, chứ không phải do vị thần nào sáng tạo.

NHẤT THẤT NHẬT

Cũng gọi Sơ thất nhật, Sơ nguyện kị, Thủy thiện kị, Khốc thiêm kị.

Tuần thất đầu trong 7 tuần thất(7 ngày đầu tiên trong 49 ngày)của thân trung ấm. Tức là 7 ngày đầu sau khi người ta chết. [X. điều Truy kị danh số chi thứ đệ trong Chư hồi hướng thanh qui Q.4].

NHẤT THỂ

Thể của chân tâm thường trụ. Tự tính thanh tịnh 1 thể không 2, vọng tưởng bỗng sinh, cảnh giới liền hiện. Do đó, chúng sinh hữu tình, quốc độ vô tình, từ 1 chân tâm vọng sinh làm 2; nên biết hữu tình, vô tình đều do tự tâm chúng sinh biến hiện, chẳng phải vật bên ngoài. Vì thế có câu: “Tình dữ phi tình cộng nhất thể”(Tình và phi tình cùng 1 thể).

NHẤT THỂ TAM BẢO

Cũng gọi Đồng thể tam bảo, Đồng tướng tam bảo.

Tam bảo cùng 1 thể, là 1 trong 3 loại Tam bảo.

Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng, tên gọi tuy khác nhưng bản thể chỉ là 1. Nhất thể có 3

nghĩa:
1. Về mặt sự: Trong Phật thể, nghĩa giác chiếu, là Phật bảo; nghĩa đáng làm khuôn phép, là Pháp bảo, nghĩa hòa hợp không
NHẤT THỂ TAM BẢO

N
3706
tranh chấp, là Tăng bảo. Ba nghĩa này tuy có khác, nhưng đức thể không khác, nên gọi là Nhất thể. Đây là giáo nghĩa chung của cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa.
2. Về mặt thể: Sự tuy có khác nhưng thể thì đều là không. Đây là giáo nghĩa riêng của Đại thừa.
3. Về mặt tính: Tam bảo tuy có khác, nhưng đều lấy thực tính làm thể. Nghĩa này cũng chỉ giới hạn trong giáo nghĩa Đại thừa.
Hoa nghiêm khổng mục chương quyển 2 (Đại 45, 554 thượng) nói: "Đồng tướng tam bảo vốn là cùng 1 chân như pháp tính, có 3 nghĩa khác nhau: Giác ngộ, quĩ pháp và hòa hợp, vì thế gọi là Tam bảo".
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, hạ].
NHẤT THỂ TAM PHÂN
Phạm:Trimùrti.
Một thể chia làm 3, chỉ cho 3 vị trời Ma hê thủ la, Na la diên và Phạm thiên có cùng 1 thể mà chia ra 3. Đây là thuyết do ngoại đạo Tiểu thừa thành lập.
Ngoại đạo Tiểu thừa lấy Phạm thiên làm thần sáng tạo. Ma hê thủ la làm thần hủy diệt, Na la diên làm thần duy trì; bởi thế cho Phạm thiên là nhân, Na la diên là quả.
[X. luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn].
NHẤT THỂ TAM THÂN TỰ TÍNH PHẬT
Tự tính Phật 1 thể 3 thân. Hãy quay về qui y nơi 3 thân Phật: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân mà tự tính vốn có đủ ngay trong sắc thân của chính mình.
Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 354 trung) nói:

"Hãy qui y thanh tịnh pháp thân Phật trong sắc thân mình; qui y viên mãn báo thân Phật trong sắc thân mình; qui y thiên bách ức hóa thân Phật trong sắc thân mình".

NHẤT THỂ TỐC TẬT LỰC TAM MUỘI

Gọi đủ: Nhất thiết Như lai nhất thể tốc tật lực tam muội.

Tam muội 1 thể có sức nhanh chóng, tên 1 loại tam muội của Mật giáo.

Tam muội là tên khác của Thiền định.

Nhất thể chỉ cho chữ A. Chữ A là thể tính qui nhất của các pháp, vì thế nên gọi là Nhất thể. Chữ A này có vô lượng vô biên công đức, có năng lực chứng được tất cả phúc trí 1 cách nhanh chóng, cho nên gọi là Tốc tật lực.

Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 646 thượng) nói: "Nhất thiết Như lai nhất thể tốc tật lực tam muội; nghĩa là khi vào Tam muội này thì hành giả chứng biết hết thảy Như lai đều cùng 1 pháp giới trí thể, trong 1 niệm có thể lần lượt quán xét các môn Tam muội nhiều như số bụi nhỏ trong vô lượng thế giới hải, biết bao nhiêu chúng sinh ở trong các Tam muội kia đã được vào đạo; biết vị thiện tri thức kia đã vì bao nhiêu chúng sinh mà làm nhân duyên chủng tử, còn vì bao nhiêu chúng sinh chưa làm nhân duyên chủng tử. Hoặc biết có các chúng sinh vào các pháp môn như thế thì có khả năng vượt ngay lên mà thành Phật, còn nếu vào các pháp môn khác thì bị chậm trễ lâu dài, không thể thành Phật. Vì các căn tính khác nhau như thế nên các phương tiện tiến tới cũng theo đó mà có bất đồng. Cho đến du hí trong đó, lần lượt tu tập, xuất nhập vượt thế gian, ở mỗi mỗi pháp môn đều có thể thành tựu vô lượng

chúng sinh, vì thế nên gọi là Nhất thể tốc
tật lực tam muội".
NHẤT THIÊN THẤT BÁCH TẮC CÔNG ÁN
Một nghìn bảy trăm tắc công án. Đây là
con số chỉ chung cho vô số công án trong
NHẤT THIÊN THẤT BÁCH TẮC CÔNG ÁN

N
3707
Thiền tông, chứ không phải con số thật. Tức căn cứ vào cơ duyên truyền pháp của 1.701 vị được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục mà có con số 1.700 tắc công án. Nói cách khác, trong Thiền tông có rất nhiều tắc công án, chứ không phải chỉ có 1.700.
NHẤT THIẾT
.....
Phạm:Sarva.
Pàli: Sabba.
Hán âm: Tát bà.
Từ chỉ chung cho tất cả sự vật.
Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 260 trung) nói: "Tát bà, Hán dịch: Nhất thiết - Tất cả, hết thảy".
Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 5 (Đại 54, 1134 hạ) chép: "Nhất là nói theo nghĩa phổ cập; Thiết là nói theo nghĩa tận cùng".
Phạm vi sử dụng của từ ngữ này rất rộng. Chẳng hạn như những dụng ngữ: Nhất thiết thế gian, nhất thiết chúng sinh, nhất thiết chủng trí...
[X. luận Thành duy thức Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].
NHẤT THIẾT BIẾN XỨ ĐẠO TRÍ LỰC
.....
Phạm: Sarvaragàminìpratipajj= ïànabala.
Cũng gọi Tri nhất thiết đạo trí tướng lực, Biến thú hành trí lực, Chí xứ đạo lực.
Chỉ cho trí lực của Như lai biết khắp tất cả nhân quả hữu lậu của 6 đường và nhân quả vô lậu của Niết bàn, là 1 trong 10 lực của Như lai.
[X. luận Du già sư địa Q.49; luận Câu xá

Q.27]. (xt. Thập Lực).
NHẤT THIẾT BỒ TÁT CHÂN NGÔN
Chân ngôn chủng tử tâm phổ thông của Mật giáo. Đó là: "Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ca", biểu thị ý nghĩa tất cả pháp không tạo tác.
[X. Đại nhật kinh trì tụng thứ đệ nghi quĩ].
NHẤT THIẾT CHÂN NGÔN CHỦ
.....
Tất cả vị chủ của chân ngôn. Chỉ cho tất cả các vị tôn của Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới trong Mật giáo.
Kinh Du kì quyển thượng (Đại 18, 255 hạ) nói: "Nếu hành giả Chân ngôn trì tụng kinh này 3 trăm nghìn lần, thì tất cả Chân ngôn chủ và Đại mạn noa la vương Kim cương giới đều họp tập, cùng lúc giúp cho thành tựu, mau chóng chứng được địa vị Đại kim cương, cho đến địa vị bồ tát Phổ hiền".
NHẤT THIẾT CHÂN NGÔN TÂM
Chỉ cho chữ (aô) trong chân ngôn Bách quang biến chiếu của Mật giáo.
Vì chữAôlà mẹ của các chữ, là nơi phát sinh ra tất cả chân ngôn, nên gọi là Nhất thiết chân ngôn tâm.
Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 17 trung) nói: "Niệm Nhất thiết chân ngôn tâm chữ A này là trên hết không gì hơn, đây là chỗ an trụ của tất cả chân ngôn, từ chân ngôn này mà được quyết định".
Phẩm Bách tự sinh trong Đại nhật kinh sớ quyển 18 (Đại 39, 766 hạ) nói: "ChữAô này là tâm của tất cả chân ngôn, đứng đầu hết thảy chân ngôn; nên biết đây là chân ngôn Bất không giáo".
NHẤT THIẾT CHỦNG DIÊU TÚC TAM MUỘI

Tam muội là tên khác của Thiền định.
Khi an trụ trong Tam muội này, thì tất cả
các loại Tam muội và hết thảy công đức trang
nghiêm đều đầy đủ, vì thế nên gọi là Nhất
NHẤT THIẾT CHỦNG DIÊU TÚC TAM MUỘI

N
3708
thiết chủng diệu túc tam muội.
Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 27, 401
hạ) nói: "Người nào được Nhất thiết chủng
diệu túc tam muội thì các công đức trang
nghiêm đều đầy đủ, nghĩa là dòng họ, gia
tộc, quyến thuộc, thân tướng, thiền định,
trí tuệ... đều viên mãn thanh tịnh".
NHẤT THIẾT CHỦNG TỬ THỨC
Phạm:Sarva-bìja-vijĩàna.
Cũng gọi Chủng tử thức.
Thức cất chứa tất cả chủng tử(hạt giống)
của các pháp không để cho mất mát, là tên
khác của thức A lại da.
Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31,
7 hạ) nói: "Thức này nắm giữ chủng tử của
các pháp, không để mất mát, vì thế gọi là
Nhất thiết chủng tử thức".
Nhiếp Đại thừa luận thích quyển 2
(Đại 31, 328 thượng) nói: "Thức này có
công năng sinh ra các pháp tạp nhiễm,
công năng sinh ra tuy sai khác nhưng hợp
với đạo lí, do tương ứng với công năng
sinh ra ấy, nên gọi là Nhất thiết chủng tử
thức. Để làm sáng tỏ nghĩa này, hãy dùng
1 ví dụ: Như hạt thóc có công năng nảy
mầm, vì thế có tính chủng tử(hạt giống);
nếu phơi quá mức, hoặc đem rang thì công
năng nảy mầm của hạt thóc ấy bị hư, lúc
đó hình dáng hạt thóc tuy vẫn như cũ,
nhưng sức sống của nó đã bị hoại diệt,
không còn tính chủng tử, thức A lại da
cũng như thế".
[X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng;
luận Du già sư địa Q.1]. (xt. A Lại Da Thức).
NHẤT THIẾT CHỦNG TRÍ

Phạm:Sarvathà-jĩàna.
Cũng gọi Phật trí.
Trí tuệ này chỉ có đức Phật chứng được. Tức là dùng 1 loại trí tuệ mà biết được nhân chủng của tất cả các pháp và tất cả chúng sinh, đồng thời cũng là trí rõ suốt tướng vắng lặng và hành loại của các pháp. Là 1 trong 3 trí.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 581 trung) nói: "Chư Phật Như lai xa lìa tướng thấy, có đại trí dụng, tự thể chiếu rọi tất cả vọng pháp, có vô lượng phương tiện, tùy theo căn cơ của chúng sinh, đều có thể chỉ bày các pháp nghĩa, vì thế gọi là Nhất thiết chủng trí".
Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 259 thượng) nói: "Phật biết rõ hết cả tổng tướng và biệt tướng của các pháp thiền định, trí tuệ nên gọi là Nhất thiết chủng trí (...) Nhất thiết trí là trí của Thanh văn, Duyên giác. Đạo trí là trí của Bồ tát, còn Nhất thiết chủng trí là trí của Phật".
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21; luận Đại trí độ Q.50, 84; Vãng sinh luận chú Q.hạ].
NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH KHỔ
Pàli: Sabbe saíkhàrà dukkhà.
Cũng gọi Nhất thiết hành khổ.
Tất cả các hành là khổ, pháp bản mạt thứ 2 trong 4 pháp bản mạt.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 640 trung) nói: "Hết thảy các hành là khổ, đây là pháp bản mạt thứ 2 do đức Như lai nói".
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Câu xá Q.23].
NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH VÔ NGÃ
Pàli: Sabbe dhammà anattà.

Cũng gọi Nhất thiết pháp vô ngã.
Tất cả hành vô ngã, là pháp bản mạt thứ
3 trong 4 pháp bản mạt.
Kinh Tăng nhất a hàm (Đại 2, 640
trung) nói: “Tất cả các hành vô ngã, đây là

NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH VÔ NGÃ

N
3709
pháp bản mạt thứ 3 trong 4 pháp bản mạt do đức Như lai nói".
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8]. (xt. Tứ Pháp Ấn).
NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG
Pàli: Sabbe saíkhàrà aniccà.
Cũng gọi Nhất thiết hành vô thường.
Tất cả các pháp hữu lậu đều không có tính thường hằng, là pháp bản mạt thứ 1 trong 4 pháp bản mạt.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 640 thượng) nói: "Tất cả các hành đều vô thường, đây là pháp bản mạt thứ 1 do đức Như lai nói".
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Câu xá luận quang kí Q.1]. (xt. Chư Hành Vô Thường).
NHẤT THIẾT CHƯ PHẬT BÍ TÀNG CHI PHÁP
Pháp bí tàng của tất cả chư Phật, chỉ cho kinh Pháp hoa.
Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 trung) nói: "Pháp bí tàng của tất cả chư Phật chỉ được tuyên thuyết cho hàng Bồ tát".
NHẤT THIẾT GIAI KHÔNG TÔNG
Tông phái chủ trương tất cả đều là không, tông thứ 7 trong 10 tông do tông Hoa nghiêm thành lập.
Tông này y cứ vào kinh Bát nhã, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận mà hiển bày nghĩa tất cả các pháp rốt cùng đều là không, nhưng vì chưa đạt đến lí bất không diệu hữu của Đại thừa, nên cũng gọi là Không thủy giáo, tức Đại thừa thủy giáo trong 5 giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Hiền

thủngũ giáo nghi Q.2]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

NHẤT THIẾT GIAI THÀNH

Cũng gọi Nhất thiết giai thành Phật, Nhất tính giai thành.

Đối lại: Ngũ tính các biệt.

Hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật, đây là lập trường của các nhà Nhất thừa.

Các nhà Tam thừa, như tông Pháp tướng... đề xướng thuyết Ngũ tính các biệt, chủ trương 3 chủng tính: Vô tính hữu tình, Định tính Thanh văn và Định tính Duyên giác đều không có khả năng thành Phật. Nhưng các tông phái Đại thừa khác như Thiên thai, Hoa nghiêm... thì cho rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tính đều có thể thành Phật.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 21 (Đại 12, 487 thượng) nói: "Tất cả chúng sinh đều có tính Phật; Phật, Pháp, chúng tăng không có sai khác".

Kinh đã dẫn, quyển 10 (Đại 12, 423 thượng) nói: "Tất cả Tam thừa cùng 1 tính Phật. (...) Tất cả Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác ở đời vị lai đều sẽ qui về Đại bát niết bàn, ví như trăm nghìn dòng sông đều chảy về biển cả".

[X. kinh Đại vân Q.4; kinh Niết bàn Q.36 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. (xt. Phật Tính).

NHẤT THIẾT HÀNH THIỀN

Tất cả pháp môn tu hành của Đại thừa đều hàm chứa trong thiền định, là 1 trong 9 loại thiền Đại thừa.

Nhất thiết hành thiền gồm 13 thứ:

1. Thiện thiền: Loại thiền định có công năng thu nhiếp tất cả pháp lành.

2. Vô kí hóa hóa thiền: Ở trong định
có thể biến hóa ra nhiều thứ mà chẳng cần
phải tác ý suy tư.
NHẤT THIẾT HÀNH THIỀN

N
3710
3. Chỉ phần thiền: Thu nhiếp tâm ý,
không để tán loạn, ứng hợp với định.
4. Quán phần thiền: Phân biệt rõ ràng,
ứng hợp với tuệ.
5. Tự tha lợi thiền: Khi chính định hiện
trước thì có thể làm lợi ích cho mình và lợi
ích cho người khác.
6. Chính niệm thiền: Chính niệm tư
duy, không sinh khởi các tư tưởng tạp nhạp.
7. Xuất sinh thần thông lực công đức
thiền: Vào được đại định này thì tất cả công
đức thần thông đều từ đó sinh ra.
8. Danh duyên thiền: Đối với danh
tướng nhân duyên của tất cả các pháp đều
có thể thông suốt vô ngại.
9. Nghĩa duyên thiền: Đối với nghĩa lí
nhân duyên của tất cả các pháp đều có thể
thông suốt hiểu rõ.
10. Chỉ tướng duyên thiền: Triệt để thấu
suốt tướng nhân duyên tịch lặng tròn sáng,
vĩnh viễn xa lìa tất cả sự tán loạn.
11. Cử tướng duyên thiền: Có khả năng
phân biệt nhân duyên sinh diệt của các pháp
1 cách rõ ràng, không trở ngại.
12. Xả tướng duyên thiền: Lìa bỏ nhân
duyên pháp tướng của tất cả thiện ác, được
thanh tịnh không nhiễm trước.
13. Hiện pháp lạc trụ đệ nhất nghĩa
thiền: Nương nơi thiền định này liền được
niềm pháp lạc hiện tiền, an trụ trong đệ nhất
nghĩa.
[X. phẩm Phương tiện xứ thiền trong
kinh Bồ tát địa trì Q.6; Pháp hoa kinh
huyền nghĩa Q.4; Pháp giới thứ đệ sơ môn
Q.hạ, phần đầu; Đại minh tam tạng pháp

số Q.34].
NHẤT THIẾT HƯ KHÔNG CỰC VI TRẦN SỐ XUẤT SINH KIM CƯƠNG UY ĐỨC ĐẠI BẢO TAM MUỘI
.....
Đại bảo tam muội của Đại nhật Như lai trong Mật giáo.
Cứ theo kinh Nhiếp chân thực quyển thượng, sau khi đức Đại nhật Như lai vào Tam muội này thì từ vai bên phải của Ngài phóng ra ánh sáng màu vàng ròng, lại từ đầu đến chân, mỗi mỗi chân lông đều phóng ra ánh sáng này, những ánh sáng ấy hợp thành 1 màu, chiếu khắp vô lượng thế giới ở phương nam. Tất cả chúng sinh trong các thế giới tối tăm, cho đến những người mù lòa nhờ ánh sáng chiếu soi mà mọi khổ não đều tiêu trừ, thụ hưởng vô lượng an lạc.
NHẤT THIẾT HỮU NGẠI
.....
Chỉ chung cho tất cả cõi mê, bao gồm hết thảy chúng sinh bị chướng ngại, hoặc tất cả sự vật tạo ra sự chướng ngại. Như kẻ phàm phu thì có các phiền não Kiến hoặc và Tư hoặc; hàng Nhị thừa thì có Sở tri chướng về lí chân như; hàng Bồ tát địa tiền có Trần sa hoặc khiến không biết được hằng sa pháp môn mà chướng ngại lực dụng cứu độ chúng sinh; hàng Bồ tát địa thượng thì có Vô minh hoặc ngăn ngại khiến không thấy được diệu lí thực tướng Trung đạo. Những chướng ngại như vừa nói ở trên đều do chưa chứng được Phật địa, vì còn mê hoặc nên gọi là Nhất thiết hữu ngại.
Bài Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói:
“Ánh sáng vô ngại giống hư không,

Nên Phật còn hiệu Vô ngại quang;
Nhất thiết hữu ngại được soi sáng,
Nên đính lễ bậc Nan tư nghị".
NHẤT THIẾT HỮU TÌNH
.....
Phạm: Sarva-sattva, hoặc Sarvabhùta.
Cũng gọi Nhất thiết hàm thức, Nhất thiết
chúng sinh.
NHẤT THIẾT HỮU TÌNH

N
3711
Chỉ cho hết thảy loài chúng sinh có sự
sống, bao gồm địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a
tu la, người và trời.
Kinh Đại bát nhã quyển 578 (Đại 7, 990
trung) nói: "Tất cả loài hữu tình đều là Như
lai tạng".
NHẤT THIẾT HỮU VI PHÁP
.....
Hết thảy pháp hữu vi chỉ cho tất cả các
pháp do nhân duyên sinh.
Kinh Kim cương (Đại 8, 752 hạ) nói:
"Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, bóng
Như sương mai, tia chớp
Nên quán xét như thế".
Kinh Hoa nghiêm quyển 25 (Đại 9, 556
thượng) nói: "Nên biết như thực tất cả pháp
hữu vi, hư giả lừa dối, tạm dừng chốc lát,
mê hoặc, phỉnh gạt kẻ ngu".
NHẤT THIẾT KHẨU NGHIỆP TÙY TRÍ TUỆ HÀNH
Cũng gọi Nhất thiết ngữ nghiệp trí vi
tiền đạo tùy trí nhi chuyển.
Đức Phật dùng lời nói thanh tịnh vi diệu,
theo trí mà chuyển, dẫn dắt làm lợi ích hết
thảy chúng sinh, cho nên gọi là Nhất thiết
nghiệp tùy trí tuệ hành. Là 1 trong 18 pháp
bất cộng của đức Phật.
[X. Pháp giới thứ đệ Q.hạ; Hoa nghiêm
khổng mục chương Q.2].
NHẤT THIẾT KIẾN TRỤ ĐỊA HOẶC
Cũng gọi Kiến nhất xứ trụ địa hoặc.
Chỉ cho tất cả Kiến hoặc trong 3 cõi, 1
trong 5 Trụ địa hoặc.
Chúng sinh lấy Ngã kiến làm gốc mà
khởi lên các thứ Kiến hoặc, gọi là Nhất

thiết kiến trụ địa hoặc. Vì hoặc này là chỗ nương nhờ, là nơi cư trú của tất cả phiền não, nên gọi là Trụ địa. Hoặc này thuộc về hoặc mê lí, cũng là cội gốc của Ngũ trụ địa phiền não. Đoạn trừ xong hoặc này mới vào được giai vị Kiến đạo.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5]. (xt. Ngũ Trụ Địa Hoặc).
NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA
.....
I. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa.
Tác phẩm, nguyên tác chỉ gọi là Nhất thiết kinh âm, do ngài Đạo tuệ biên soạn vào thời Bắc Tề, đã bị thất lạc từ lâu. Tên tác phẩm này đầu tiên được thấy trong Đại đường nội điển lục, vốn không có chữ "Nghĩa", nhưng người đời sau, khi đề cập đến sách này, đều ghi lầm là "Nhất thiết kinh âm nghĩa", như trong Nghiêm kinh thất ngoại tập của cư sĩ Nguyễn nguyên đời Thanh.
II. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa.
Cũng gọi Đại đường chúng kinh âm nghĩa, Huyền ứng âm nghĩa.
Tác phẩm, 25 quyển, do ngài Huyền ứng soạn vào đời Đường, được thu vào Trung hoa đại tạng kinh tập 30.
Sách này phiên âm chữ Phạm ra chữ Hán, chú giải rõ ràng những tự cú, danh tướng khó hiểu của 458 bộ kinh luận từ kinh Hoa nghiêm đến luận Thuận chính lí. Đây là bộ sách xưa nhất trong loại sách âm nghĩa của Phật giáo hiện còn. Sự giải thích trong sách này rất chính xác, được giới học giả xưa nay xem trọng.
Ngài Huyền ứng vâng sắc chỉ của nhà vua soạn sách này vào cuối năm Trinh quán, vì tránh tên húy nên kí là Nguyên ứng.

[X. Đường thư nghệ văn chí 49].
III. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa.
Cũng gọi Đại tạng âm nghĩa, Tuệ lâm âm nghĩa.
Tác phẩm, 100 quyển, do ngài Tuệ lâm soạn từ cuối năm Kiến trung đến năm Nguyên hòa thứ 2 (783-807) đời Đường,
NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA

N
3712
được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Sách này biên chép từ kinh Đại bát nhã đến Hộ danh pháp, gồm 1225 bộ, khoảng 60 vạn lời, chia làm 9 khoa: Kinh Đại thừa, luật Đại thừa, Thích kinh luận, Tập nghĩa luận, kinh Tiểu thừa, luật Tiểu thừa, luận Tiểu thừa, Tập truyện và Tập lục.
Soạn giả từng thờ ngài Tam tạng Bất không làm thầy, thông thạo cả 2 âm Phạm và Hán, nên căn cứ vào kinh, luật, luận, dùng âm Phạm đối chiếu, phiên dịch và chú thích những danh tướng, tự cú khó hiểu từ chữ Phạm ra chữ Hán.
Về sau, ngài Hi lân ở nước Liêu, lại nối tiếp sách này, soạn Tục nhất thiết kinh âm nghĩa, 10 quyển, cũng gọi Hi lân âm nghĩa.
Tuệ lâm âm nghĩa cùng tên với Huyền ứng âm nghĩa là mở rộng từ Huyền ứng âm nghĩa và Tuệ uyển Hoa nghiêm kinh âm nghĩa, 2 quyển (cũng gọi Tuệ uyển âm nghĩa) mà thành. Những kinh được Khai nguyên thích giáo lục đưa vào Tạng đều phiên âm theo Tuệ lâm âm nghĩa, những phiên âm cũ dùng được thì giữ lại, còn ngoài ra thì do soạn giả tự phiên.
NHẤT THIẾT KINH HỘI
.....
Cũng gọi Đại tạng hội.
Pháp hội được cử hành để cúng dường Nhất thiết kinh(tức Đại tạng kinh).
NHẤT THIẾT LƯU NHIẾP THỦ NHÂN KINH
Gọi tắt: Nhất thiết lưu nhiếp kinh, Nhất thiết lưu kinh, Lưu nhiếp kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này nói về các bậc có trí sáng suốt, thấy biết chân chính, muốn diệt trừ hết tất cả phiền não lậu hoặc, thì nên dùng 7 pháp là: Kiến(Chính kiến), Nhiếp (thu phục), Tị(xa lánh), Dụng(vận dụng), Nhẫn(nín nhịn), Hiểu(hiểu rõ)và Hành niệm (thực hành tu niệm). Trong 7 pháp trên, kinh này đã lấy "Nhiếp"(thu giữ, chế ngự các giác quan)làm chủ yếu, nên gọi là Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.1].
NHẤT THIẾT MÔN THIỀN
Thiền của tất cả các môn định, 1 trong 9 loại thiền định của Đại thừa. Vì tất cả thiền định đều từ môn này mà ra, nên gọi là Nhất thiết môn thiền. Gồm có 4 thứ:
1. Hữu giác hữu quán câu thiền.
2. Hỉ câu thiền.
3. Lạc câu thiền.
4. Xả câu thiền.
Bốn thứ thiền trên đây tương đương với Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền của cõi Sắc. Khi đạt đến Xả câu thiền(buông bỏ hết)thì hành giả không còn các tâm niệm thiện ác, thương ghét nữa.
[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần đầu; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần đầu].
NHẤT THIẾT NHẤT TÂM THỨC
Cũng gọi Đa nhất tâm, Đa nhất thức tâm. Tâm thức của tất cả các pháp, là chỗ nương cho Sinh diệt môn, thức thứ 9 trong

10 thức do Mật giáo thành lập, cũng tức là thức tâm tạo tác ra tất cả các pháp. Vì sự sinh diệt do tâm này tạo ra có vô lượng sai biệt, tùy theo sự tạo tác ấy nên gọi là "Đa", còn tâm tạo tác ra ấy thì chỉ có 1, nên gọi là "Nhất", hợp lại gọi chung là NHẤT THIẾT NHẤT TÂM THỨC

N
3713
Đa nhất thức tâm, thuộc về Hậu đắc như lượng trí.
Thích ma ha diễn luận tán quyển 2 (Vạn tục 72, 447 hạ) nói: "Nên biết thức tâm thứ 9 tức là Nhất thiết nhất tâm thứ 10 trong 10 tên gọi của pháp sở nhập nói trên, vì nó hay duyên theo Như của Sinh diệt môn, mà không thường duyên theo lí của Chân như môn, nhưng chẳng phải nó không thể duyên theo chân lí của tự môn".
[X. luận Thích ma ha diễn Q.2; Thích ma ha diễn luận kí Q.2; Tông kính lục Q.56].
(xt. Thập Thức).
NHẤT THIẾT NHƯ LAI BẢO QUAN TAM GIỚI PHÁP VƯƠNG QUÁN ĐÍNH
Pháp Quán đính mà bậc trí chứng được nhờ đã thành tựu Tam muội da Kim cương gia trì thù thắng của tất cả Như lai. Là 1 trong các pháp tu của Mật giáo.
Người được pháp Quán đính này, có thể chứng Nhất thiết trí trí du già tự tại của hết thảy chư Phật, có khả năng thực hiện các sự nghiệp bình đẳng của tất cả Như lai, thành tựu tất cả thân, khẩu, ý Kim cương Như lai của đức Đại bi Tì lô giá na, thường trụ trong 3 đời để mang lại lợi ích cho loài hữu tình.
Đây là thời kì Như lai còn ở giai vị tu nhân, theo thầy quán đính vào Mạn đồ la tam muội da trí, do thầy A xà lê gia trì Như lai tạng tính sẵn có trong thân của đệ tử để thành pháp khí Bồ tát tu hành Chân ngôn, thì đảm trách được giai vị Quán đính truyền thụ, trì chú, cho đến ấn khả... lấy đó làm nhân đầu tiên. Rồi

lại do tam mật tương ứng với Tứ trí ấn
mà được Bảo quan quán đính của tất cả
Như lai, đây tức là đấng Pháp vương tột
cùng trong 3 cõi.
[X. kinh Kim cương đính Q.thượng; Kim
cương đính kinh sớ Q.2].
NHẤT THIẾT NHƯ LAI CHƯ PHÁP BẢN TÍNH
THANH TỊNH LIÊN HOA TAM MUỘI
..
Liên hoa tam muội Đại trí tuệ môn của
Diệu quán sát trí ở phương tây mà đức Đại
nhật Như lai chứng nhập.
Sau khi Như lai vào Tam muội này, từ
trên lưng của Ngài phóng ra ánh sáng màu
hoa sen hồng, chiếu khắp vô lượng thế giới
ở phương tây; cho đến tất cả lỗ chân lông
cũng đều phóng ra ánh sáng màu hoa sen
hồng, chiếu khắp cõi hư không ở phương
tây. Trong các thế giới ấy đều có vô lượng
hóa thân Phật của Như lai, những hóa Phật
ấy cũng hiện các cõi Phật rộng lớn và nói
pháp trong đó, khiến cho hết thảy chúng
sinh trong các thế giới tối tăm, chỗ không
có mặt trời, mặt trăng, cho đến những người
mù lòa đều nhờ ánh sáng chiếu soi ấy mà
dứt hẳn mọi khổ đau, được hưởng vô lượng
an lạc.
[X. kinh Nhiếp chân thực Q.thượng].
NHẤT THIẾT NHƯ LAI ĐÍNH BẠCH TẢN CÁI KINH
Phạm:Sarvatathàgatowịìwasit’àta=
patra.
Bộ kinh chữ Phạm do ông Hà cát lâm
(B.H. Hodgson) phát hiện. Không có bản
dịch chữ Hán.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức
Phật ở trên cõi trời Đao lợi nói thần chú từ
khoảng giữa 2 chân mày của Ngài truyền ra
và công đức của thần chú này.

NHẤT THIẾT NHƯ LAI ĐỊNH
Cũng gọi Đại không tam muội.
Tức là Tam muội vào đất Như lai, nội
chứng Thánh trí, như thực quán xét hết thảy
chúng sinh đều có Phật tính.
Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 9
NHẤT THIẾT NHƯ LAI ĐỊNH

N
3714
thượng) chép: "Phật nói tất cả đều là không, Đẳng trì của chính giác, Tam muội chứng biết tâm, chẳng phải từ duyên khác mà được. Những cảnh giới như thế đều là Nhất thiết Như lai định(thiền định của tất cả Như lai), cho nên gọi là Đại không, đầy đủ Nhất thiết trí".
Lại theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 nói, khi vào Chính giác tam muội thì biết các pháp vốn chẳng sinh, thấy tất cả người có tâm đều có tính Phật, tính Phật ấy được gọi là Thủ lăng nghiêm định, cũng gọi là Kim cương tam muội, Bát nhã ba la mật.
Nếu những hành giả mới phát tâm mà chính quán tâm tính được như thế, thì gọi là Nhập Như lai định (vào định của Như lai).
[X. Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.18].
NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG TAM NGHIÊP TỐI THƯỢNG BÍ MẬT ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH
Cũng gọi: Thí nhất thiết Như lai thân ngữ ý đại bí mật tụ đại vương bản tục.
Gọi tắt: Thất quyển giáo vương kinh, Kim cương tam nghiệp kinh, Bí mật đại giáo vương kinh.
Kinh, 7 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 18.
Nội dung kinh này nói rõ về quá trình ngắn nhất mà hành giả Du già (Phạm: Yogin) có thể đạt đến cảnh giới giải thoát Du già đát đặc la (Phạm: Yoga-tantra), gồm 18 phần:
1. An trụ nhất thiết Như lai tam ma địa đại mạn noa la.

2. Bồ đề tâm.
3. Kim cương trang nghiêm tam ma địa.
4. Nhất thiết Như lai tâm mạn noa la.
5. Nhất thiết minh cú hành.
6. Thân ngữ tâm gia trì.
7. Bí mật tinh diệu hành.
8. Cam lộ tam muội.
9. Tối thượng thanh tịnh chân thực tam muội.
10. Quán sát nhất thiết Như lai tâm.
11. Nhất thiết Như lai chân thực tam muội tối thượng trì minh đại sĩ.
12. Nhất thiết Như lai kim cương tương ứng tam muội tối thượng thành tựu.
13. Kim cương tương ứng trang nghiêm tam muội chân thực quán tưởng chính trí tam ma địa.
14. Thân ngữ tâm vị tằng hữu đại minh cú triệu vĩ nhật lâm tì đa vương tối thắng tam ma địa.
15. Nhất thiết tâm chân thực kim cương xuất sinh tam muội.
16. Nhất thiết mạn noa la thành tựu kim cương hiện chứng bồ đề.
17. Nhất thiết Như lai tam muội pháp kim cương gia trì vương.
18. Tuyên thuyết nhất thiết bí mật hạnh kim cương gia trì.

Kinh này rất được Kim cương thừa của Ấn độ và Lạt ma giáo đồ của Tây tạng coi trọng. Trong Đại tạng kinh Tây tạng có hơn 50 bộ chú sớ về kinh này.

[X. Đại trung tường phù pháp bảo lục Q.12; Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục].

NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THÊ GIỚI

Chỉ cho bản thệ Tam muội da của Như lai.

Khi đức Như lai chứng được Tam muội

da này, Ngài thấy những động tác về thân,
khẩu, ý của tất cả chúng sinh không khác
với Như lai, thiền định, trí tuệ và thân thực
tướng cũng bình đẳng với Như lai, hết thảy
chúng sinh đều có khả năng thành Phật.
Ngay lúc ấy, Ngài liền lập đại thệ nguyện,
nguyện dùng vô lượng phương tiện khiến
tất cả chúng sinh đều đến Vô thượng bồ đề.
NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THÊ GIỚI

N
3715
Nếu có chúng sinh nào theo Phật mà phát thệ nguyện này thì cũng khiến cho những sự nghiệp mà chúng sinh ấy làm đều thành tính kim cương.
Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 675 thượng) nói: "Tam muội da tức là Tất định sư tử hống, nói nghĩa bình đẳng của các pháp; lập đại thệ nguyện khiến cho tất cả chúng sinh đều được như Phật, muốn vì tất cả chúng sinh khai thị tri kiến thanh tịnh, nên dùng Tam muội da này cảnh giác hết thảy chúng sinh và chư Phật, cho nên Tam muội da này được gọi là Nhất thiết Như lai kim cương thệ giới".
NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THỌ MỆNH ĐÀ LA NI KINH
Gọi tắt: Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh, Thọ mệnh đà la ni kinh, Thọ mệnh kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Toàn bộ kinh có khoảng 1.000 chữ.
Nội dung kinh này đức Phật tuyên thuyết thần chú Diên mệnh và pháp đối trị sự sợ hãi về tử vong, đồng thời, nói rõ về công đức đọc tụng kinh này cho Tứ thiên vương nghe.
Ngài Bất không còn dịch Kim cương thọ mệnh đà la ni niệm tụng pháp, 1 quyển, cũng gọi Kim cương thọ mệnh niệm tụng pháp (được thu vào Đại chính tạng tập 20). Nội dung là đức Phật Tì lô giá na tuyên thuyết Kim cương thọ mệnh chân ngôn, Giáp trụ chân ngôn và công đức của các Chân ngôn

này. Ngài cũng nói về Hộ ma trừ tai diên thọ đàn.
Bồ tát Kim cương thọ mệnh được đề cập đến trong Đà la ni này tức là tôn vị Phổ hiền diên mệnh, pháp niệm tụng thì là nghi quĩ gốc của pháp Phổ hiền diên mệnh.
Kinh này có 2 bản dịch khác là Kim cương thọ mệnh đà la ni pháp, 1 quyển và Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh, 1 quyển.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 29; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.5; Diên mệnh pháp trong Chư A xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại chủng lục Q.thượng].
NHẤT THIẾT NHƯ LAI MA HA BỒ ĐỀ KIM CƯƠNG KIÊN LAO BẤT KHÔNG TỐI THẮNG THÀNH TỰU CHỦNG CHỦNG SỰ NGHIÊP TAM MUỘI
Cảnh giới thiền định của đức Phật Bất không thành tựu ở phương bắc.
Sau khi đức Như lai vào Tam muội này thì từ vai bên trái của Ngài phóng ra ánh sáng 5 màu, chiếu khắp vô lượng thế giới ở phương bắc, cho đến tất cả lỗ chân lông cũng phóng ra ánh sáng 5 màu, đầy khắp cõi hư không phương bắc. Trong các thế giới ấy, xuất hiện vô lượng hóa Phật và các cõi Phật rộng lớn khó nghĩ bàn, mỗi cõi Phật đều có vô lượng vô biên hải hội chúng Đại bồ tát vây quanh, nghe Như lai nói pháp, khiến hết thảy chúng sinh trong thế giới tối tăm, cho đến những người đui mù ở chỗ không có mặt trời, mặt trăng, đều được thấy đức Như lai Tì lô giá na và tất cả chư Phật trong 10 phương thế giới; làm cho những chúng sinh ấy lìa hẳn khổ não, được vô lượng an lạc.

[X. kinh Nhiếp chân thực Q.thượng].
NHẤT THIẾT NHƯ LAI NHÃN SẮC NHƯ MINH
CHIẾU TAM MA ĐỊA
Chỉ cho Phật nhãn tam ma địa.
Vì muốn làm cho các pháp sự, trí tuệ, ý
nguyện tu hành của tất cả các vị A xà lê
NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THỌ MÊNH ĐÀ LA NI KINH

N
3716
được thông suốt vô ngại, tất cả các thần
chú cũng đều thành tựu, mau được thân
Đại kim cương A xà lê pháp tính Đại nhật,
khiến cho những người trông thấy đều đính
lễ dưới chân, vui mừng qui phục, cho nên
đức Như lai trong Kim cương giới của Mật
giáo vào trong Tam ma địa này để nói
"Nhiếp nhất thiết A xà lê hành vị chân
ngôn" để cho các hành giả Chân ngôn trì
tụng hàng ngày.
[X. phẩm Nhiếp nhất thiết Như lai Đại
a xà lê vị trong kinh Du kì Q.thượng].
NHẤT THIẾT NHƯ LAI TẤT ĐỊNH PHÁP ẤN
Đức hiệu của tâm Bồ đề.
Hành giả nhờ công đức phát tâm bồ đề
mà được Như lai thụ kí Đại bồ đề, trong
tương lai nhất định sẽ thành Phật, vì thế
nên tâm bồ đề được gọi là Nhất thiết Như
lai tất định pháp ấn.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5].
NHẤT THIẾT NHƯ LAI TRÍ ẤN
Phạm:Sarvatathàgata-jĩàna-mudrà.
Tạng: De-bshin-gzegs-pa thams-cad
kyi ye-zes kyi phyag-rgya.
Cũng gọi Nhất thiết Phật tâm ấn, Nhất
thiết biến tri ấn, Chư Phật tâm ấn, Đại cần
dũng ấn, Tam giác ấn.
Trí ấn hình tam giác ở giữa viện Biến
trí trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật
giáo.
Ấn này là hình Tam muội da biểu thị 4
loại Pháp thân, là tiêu biểu chung của 4
Trí ấn; màu trắng tinh, dựng trên hoa sen
trắng, bên ngoài có những tia sáng bao
quanh. Tam giác có nghĩa hàng phục, trừ

chướng, tức là đức Phật ngồi ở gốc cây Bồ đề, vận dụng uy lực mạnh mẽ, hàng phục 4 loài ma mà thành Chính giác. Màu trắng tinh biểu thị đại từ bi, nghĩa là Như lai thường phóng ánh sáng từ bi chiếu khắp pháp giới. Bên trong tam giác và trên đầu tam giác đều có chữ....(Vạn), vì tam giác là lửa trí tuệ, cũng là chỗ mới phát tâm bồ đề. Mới phát tâm bồ đề tức như lửa trí đốt vật, có năng lực diệt trừ các nghiệp tham, sân, si... trong 3 cõi, đây là gốc thành tựu muôn đức, nên có chữ Vạn. Nếu khi đến được tột cùng Phật trí thì mọi đức đều đầy đủ, giống như trăng tròn, nên ở trên tam giác lại có vòng tròn, trên vòng tròn có chữ Vạn, biểu thị tướng muôn đức của quả vị, cho nên Thai tạng giới của Mật giáo đã từ ấn này mà sinh khởi, từ ấn này mà hình thành.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.5, 16; Đại nhật kinh sớ sao Q.3].

NHẤT THIẾT PHÁP

.....

Phạm: Sarva-dharma.

Pàli: Sabba-dhamma.

Cũng gọi Nhất thiết chư pháp, Nhất thiết vạn pháp.

Hết thảy các pháp. Là từ ngữ chỉ chung cho tất cả pháp hữu vi (Phạm: Saôskfta-dharma), pháp vô vi (Phạm: Asaôskfta-dharma) và pháp bất khả

thuyết. Tức bao gồm hết thảy sự vật, vật chất, tinh thần cho đến sự tồn tại của tất cả hiện tượng.
Nguyên ý của từ ngữ "Nhất thiết pháp" là chỉ cho sự tồn tại của hết thảy sự vật do nhân duyên sinh khởi.
[X. luận Nhiếp đại thừa Q.31; luận Đại trí độ Q.2].
NHẤT THIẾT PHÁP
Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N
3717
NHẤT THIẾT PHÁP BẤT SINH
Hết thảy pháp chẳng sinh. Nghĩa là tất cả các pháp chân thực đều vượt ra ngoài thế giới sai biệt tương đối. Vì nó là tuyệt đối nên chẳng sinh chẳng diệt, đây là lí bất biến.
NHẤT THIẾT PHÁP CAO VƯƠNG KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Kinh này khen ngợi quá trình thành tựu và công đức của các bậc Bồ tát, là những bậc tối thượng trong pháp môn mà chư Phật 3 đời đã khai thị. Vì thế nên kinh này còn được gọi là Nhất thiết pháp nghĩa vương kinh, Chư pháp dũng vương kinh, Chư pháp tối thượng vương kinh.
Pháp môn Nhất thiết pháp cao vương nói rõ về việc người xuất gia thụ giới, tham dự tăng đoàn, tu hành tăng nghiệp(37 phần bồ đề), cho đến được tăng lợi(4 quả Thánh), các lậu đều sạch, chứng quả A la hán; lại phát tâm bồ đề, tu hạnh Bồ tát, hồi hướng phúc đức để báo đáp ân nghĩa tất cả thí chủ và chúng sinh, rồi đem kết quả thành tựu đạo Bồ đề dâng lên cúng dường đức Như lai, vì thế đây là pháp môn tối thượng trong các pháp môn của chư Phật.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9].
NHẤT THIẾT PHÁP GIỚI QUYẾT ĐỊNH TRÍ ẤN
.....
Chỉ cho pháp ấn thuộc chân ngôn của đức Phật Tì lô giá na, cho đến chân ngôn của Thiên long bát bộ, đều làm cho chúng

sinh nhập vào pháp giới, được trí quyết
định.
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.8].
NHẤT THIẾT PHÁP GIỚI TỰ THÂN BIỂU
Biểu thị tự thân trong tất cả pháp giới.
Nghĩa là đức Như lai hiện thân của Ngài
trong tất cả pháp giới để cho hết thảy chúng
sinh đều được trông thấy.
Kinh Đại nhật quyển 5 (Đại 18, 31
thượng) nói: "Bấy giờ pháp giới sinh ra thân
Như lai, Như lai biểu hiện tự thân của Ngài
trong tất cả pháp giới, giống như những
đám mây trùm khắp các pháp giới". Ý nói
thân Như lai hóa hiện ra các sắc thân,
những hóa thân ấy nhiều như mây đầy khắp
các thế giới trong 10 phương không kể hạn
lượng.
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.11].
NHẤT THIẾT PHÁP TỰ TÍNH BÌNH ĐẲNG VÔ ÚY
Gọi tắt: Nhất thiết pháp bình đẳng vô
úy.
Tự tính của tất cả các pháp bình đẳng
vô úy, là 1 trong 6 vô úy của hành giả Chân
ngôn Mật giáo.
Nghĩa là người tu đạo Nhất thừa, quán
xét tâm tính vốn không, xa lìa hữu vi, vô vi,
tỏ ngộ muôn pháp là Nhất thực chân như.
Đối với các pháp, không thấy có năng – sở,
gốc – ngọn, mà an trú nơi tâm bồ đề thanh
tịnh, không tịch.
[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật
Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.30].
(xt. Lục Vô Úy).
NHẤT THIẾT PHẬT ĐÍNH LUÂN VƯƠNG
Gọi đủ: Nhiếp nhất thiết Phật đính luân
vương.
Chỉ cho Nhất tự kim luân sinh ra từ Phật
nhãn phật mẫu.

Tất cả các vị Phật đính luân vương đều
cầm bánh xe báu kim cương có 8 nan hoa,
NHẤT THIẾT PHẬT ĐÍNH LUÂN VƯƠNG

N
3718
vì đó là hình Tam muội da của các Ngài.
Phẩm Kim cương cát tường đại thành
tựu trong kinh Du kì (Đại 18, 260 trung)
nói: "Bấy giờ tất cả các vị Phật đính luân
vương, mỗi vị đều đem bánh xe kim cương
đặt dưới chân của tất cả Phật mẫu đã sinh
ra các Ngài, mỗi bánh xe biến thành 2 cái, 1
cái đỡ chân, 1 cái che trên đầu".
(xt. Nhất Tự Kim Luân).
NHẤT THIẾT PHỔ MÔN THÂN
Hết thảy thân Phổ môn, nghĩa là thân
trùm khắp 4 lớp pháp giới: Sự pháp giới, Lí
pháp giới, Lí sự vô ngại pháp giới và Sự sự
vô ngại pháp giới.
Đại nhật kinh sớ quyển 8 (Đại 39, 662
hạ) nói: "Nay lại lấy đó làm chất đốt cho
lửa trí tuệ, cúng dường Nhất thiết phổ môn
thân, tăng thêm thế lực bất tư nghị".
NHẤT THIẾT SỞ CẦU MÃN TÚC CÔNG ĐỨC
Gọi tắt: Sở cầu mãn túc công đức.
Tất cả điều mong cầu đều đầy đủ công
đức, là 1 trong 17 thứ công đức làm đẹp
cõi nước, thuộc 29 thứ trang nghiêm ở thế
giới Cực lạc. Nghĩa là chúng sinh đã sinh
về Tịnh độ thì tất cả điều mong cầu đều
được đầy đủ.
Luận Tịnh độ (Đại 26, 231 thượng) nói:
"Những điều mà chúng sinh mong muốn,
tất cả đều đầy đủ". Tức là do tâm nguyện
của đức Phật A di đà mà thế giới thanh tịnh
trang nghiêm của Ngài thỏa mãn được tất
cả những mong muốn của chúng sinh.
NHẤT THIẾT THÂN NGHIỆP TÙY TRÍ TUỆ HÀNH
Cũng gọi Nhất thiết thân nghiệp trí vi
tiền đạo tùy trí nhi chuyển.

Tất cả hành vi của nghiệp thân đều được hướng dẫn bởi trí tuệ, là 1 trong 18 pháp bất cộng của đức Phật.
Nghĩa là đức Phật hiện các tướng thù thắng, điều phục chúng sinh, dùng trí tuệ diễn nói tất cả các pháp, làm cho chúng sinh hiểu rõ và chứng nhập.
[X. Pháp giới thứ đệ Q.hạ; Hoa nghiêm khổng mục chương Q.2].
NHẤT THIẾT THẾ GIAN
... .
Hết thảy thế gian, chỉ cho tất cả các cõi hữu vi, hữu lậu nhơ nhớp, gọi chung Ngũ uẩn thế gian, Chúng sinh thế gian và Khí thế gian.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 582 hạ) nói: "Các pháp hữu vi trong hết thảy thế gian không dừng trụ lâu dài, biến hoại trong chốc lát (...) Trong thế gian, tất cả những cái có thân đều bất tịnh, toàn những thứ nhớp nhúa, không có 1 thứ gì đáng ưa thích".
(xt. Thế Gian).
NHẤT THIẾT THẾ GIAN NAN TÍN CHI PHÁP
Pháp mà tất cả thế gian khó tin.
Nghĩa là giáo pháp mà chúng sinh trong tất cả thế gian đều khó tin nhận vâng làm.
Chỉ cho pháp sâu xa màu nhiệm, rộng lớn khó có thể nói bàn.
Kinh A di đà (Đại 12, 348 thượng) nói: "Vì các chúng sinh, nói ra pháp này mà tất cả thế gian đều khó tin".
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ) nói: "Muốn cho chúng sinh đều được nghe pháp mà tất cả thế gian khó tin".
NHẤT THIẾT THẾ GIAN NHẠO KIẾN LI XA ĐỒNG TỬ
Cũng gọi Nhất thiết chúng sinh nhạo

kiến lê xa đồng tử, Chúng sinh nhạo kiến tỉ
khưu, Nhạo kiến li xa bồ tát.
NHẤT THIẾT THẾ GIAN NAN TÍN CHI PHÁP

N
3719
Chỉ cho đồng tử Nhất thiết thế gian nhạo kiến (Phạm: Sarvalokapriyadarzana), dòng Li xa (Phạm: Licchavi) là người hoằng dương kinh điển Đại thừa.
Cứ theo kinh Đại pháp cổ quyển hạ, trước khi Chính pháp diệt vong 80 năm thì Nhất thiết thế gian nhạo kiến li xa đồng tử sinh ra ở bờ sông Thiện phương tiện, thôn Đại ba lợi, nước Văn đồ la ở phương Nam, họ Ca da lê, sau xuất gia làm Tỉ khưu, dùng Tứ nhiếp pháp hóa độ chúng sinh. Khi gặp được kinh Đại pháp cổ, đọc tụng thông lợi, Đồng tử liền xả bỏ những vật bất tịnh đã nhận lãnh trước đó, lần lượt tuyên thuyết các kinh: Đại pháp cổ, Đại thừa không, Chúng sinh giới Như lai thường trụ đại pháp cổ... cho mọi người nghe, thường dóng trống Đại pháp, thổi loa Đại pháp, dương cờ Đại pháp, đến năm 100 tuổi, Đồng tử hiện đại thần lực rồi vào Niết bàn.
Cũng kinh Đại pháp cổ quyển thượng nói: Thủa quá khứ, trong thời đức Phật Kê la bà, vị Đồng tử này làm vua Chuyển luân vương, dùng Chính pháp trị hóa nhân dân, sửa sang đất nước. Về sau, thời đức Đăng quang Như lai, Đồng tử sinh làm con trưởng của vua Địa tự tại, khi Chính pháp sắp diệt, Đồng tử tuyên giảng kinh Đại pháp cổ, sau khi mệnh chung, được sinh về nước An lạc, chứng đại thần thông, trụ đệ Bát địa.
Lại theo Niết bàn kiền độ trong kinh Đại phương đẳng vô tưởng quyển 4, ở đời quá

khứ, vào thời đức Phật Đồng tính đăng, có vị Long vương tên Đại tinh tiến, sinh ra ở thành Bảo tụ, chính là tiền thân của Nhất thiết chúng sinh nhạo kiến lê xa đồng tử vậy.
[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang tối thắng vương Q.1; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10].

NHẤT THIẾT THẾ GIAN TỐI THƯỢNG BIỆN
Cũng gọi Tối thượng biện.
Tài biện luận vào bậc nhất thế gian, 1 trong 7 thứ biện tài mà Phật và Bồ tát đạt được.
Khi thực hành Lục độ để cứu giúp loài hữu tình, Bồ tát tuyên nói pháp Đại thừa rất sâu xa mầu nhiệm, tiếng nói của Bồ tát như sấm vang, trong trẻo rõ ràng, từ nơi xa xôi cũng nghe được, nên gọi là Nhất thiết thế gian tối thượng diệu biện.
Luận Đại trí độ quyển 55 (Đại 25, 451 thượng) ghi: "Nói pháp bậc nhất trong tất cả thế gian, gọi là Đại thừa, đó là thế gian tối thượng biện".
[X. kinh Đại bát nhã Q.499; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2].

NHẤT THIẾT THẾ GIAN TỐI TÔN ĐẶC THÂN
Thân tôn quí thù đặc nhất trong tất cả thế gian. Đây là từ ngữ tôn xưng pháp thân bất tư nghị của đức Tì lô giá na Như lai. Nghĩa là Pháp thân Như lai tức là tự tính của pháp giới, vì bản tính thanh tịnh, đã gột sạch tất cả trần cấu, cho nên là thân tôn quí đặc thù nhất trong tất cả thế gian.
Kinh Đại nhật quyển 5 (Đại 18, 36 hạ) nói: "Đức Như lai, thân tôn quí thù đặc nhất trong tất cả thế gian, thân, ngữ, ý cho đến tâm địa đều siêu việt, đến được quả duyệt ý thú thắng".

NHẤT THIẾT THẾ GIỚI TÁN THÁN CHƯ PHẬT TRANG NGHIÊM

Hết thảy thế giới đều khen ngợi sự trang nghiêm của chư Phật.

Đây là 1 trong 4 thứ công đức trang nghiêm của Bồ tát, thuộc 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ Cực lạc.

NHẤT THIẾT THẾ GIAN TỐI TÔN ĐẶC THÂN

N
3720
Luận Tịnh độ (Đại 26, 231 trung) nói:
"Mưa hoa nhạc trời trỗi vang
Hương thơm mầu nhiệm cúng dường
Ngợi khen công đức chư Phật
Mảy may phân biệt chẳng vương".
(xt. Nhị Thập Cửu Chủng Trang
Nghiêm).
NHẤT THIẾT THIỀN
.....
Chỉ cho thiền định tự hành hóa tha,
đầy đủ tất cả công đức, là 1 trong 9 loại
thiềnĐại thừa.
Nhất thiết thiền được chia làm 2 thứ là
Thế gian và Xuất thế gian. Rồi tùy theo
chỗ ứng dụng, mỗi thứ này lại được chia
làm 3 loại:
1. Hiện pháp lạc trụ thiền: Thiền định
của Bồ tát xa lìa tất cả vọng tưởng, thân tâm
đều vắng lặng.
2. Xuất sinh tam muội công đức thiền:
Thiền định của Bồ tát sinh ra các thứ Tam
muội thuộc chủng tính thập lực vô lượng
vô biên bất khả tư nghị, nhập vào công đức
thắng diệu của tất cả tuệ vô ngại và nguyện
trí vô tránh.
3. Lợi ích chúng sinh thiền: Chỉ cho
công đức của những việc mà Bồ tát làm để
mang lại lợi ích cho loài hữu tình như bố
thí, trừ diệt các khổ não, nhiếp phục chúng
sinh bằng chính pháp, biết ơn báo ơn, vui
vẻ khen ngợi, không mang ý niệm oán ghét,
hoặc vận dụng thần lực làm cho chúng sinh
yên vui...
[X. phẩm Phương tiện xứ thiền trong
kinh Bồ tát địa trì Q.6; Pháp hoa kinh huyền

nghĩa Q.4, phần đầu; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần đầu].

NHẤT THIẾT TÍNH

.....

Tất cả tính. Chỉ chung cho 4 tính: Tự tính, Tha tính, Cộng tính, Li tính.

1. Tự tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ căn.

2. Tha tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ trần cảnh.

3. Cộng tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ căn và trần hòa hợp.

4. Li tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ chỗ lìa khỏi căn và trần.

Nếu không chấp trước vào tướng của 4 tính này thì gọi làGiai không.

NHẤT THIẾT TRÍ

.....

Phạm: Sarvajĩa.

Hán âm: Tát bà nhã, Tát vân nhiên.

Chỉ cho trí biết rõ tất cả pháp tướng trong ngoài, là 1 trong 3 trí.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 843 thượng) nói: "Đầy khắp cõi vô lậu, thân giải thoát thanh tịnh, vắng lặng chẳng nghĩ bàn, gọi là Nhất thiết trí".

Luận Du già sư địa quyển 38 (Đại 30, 498 hạ) nói: "Đối với tất cả giới, tất cả sự pháp, tất cả phẩm loại, tất cả thời gian, trí tự tại vô ngại gọi là Nhất thiết trí".

Tức là biết rõ sự sai khác của tất cả thế giới, chúng sinh giới, sự pháp hữu vi, vô vi và nhân quả 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai 1 cách đúng như thực, gọi là Nhất thiết trí.

Còn Nhất thiết trí đối với Nhất thiết chủng trí thì có 2 nghĩa tổng và biệt.

- Về phương diện tổng: Nhất thiết trí là Phật trí, đồng nghĩa với Nhất thiết chủng trí. Như Hoa nghiêm kinh đại sớ quyển 16 nói: Như lai dùng trí vô tận, biết các pháp vô tận, nên gọi Nhất thiết trí.
- Về phương diện biệt: Nhất thiết trí là trí của tính không, xem thế giới bình đẳng, đây là trí của bậc Thanh văn, Duyên giác. Còn Nhất thiết chủng trí là trí của sự tướng, xem thế giới sai biệt, là trí Phật biết rõ "tướng

NHẤT THIẾT TRÍ

N
3721
bình đẳng tức là tướng sai biệt".
Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 258 hạ) nói: "Tổng tướng là Nhất thiết trí, Biệt tướng là Nhất thiết chủng trí; nhân là Nhất thiết trí, quả là Nhất thiết chủng trí; nói lược là Nhất thiết trí, nói rộng là Nhất thiết chủng trí. (...) Nhất thiết trí là trí của Thanh văn và Duyên giác; Đạo chủng trí là trí của các Bồ tát, Nhất thiết chủng trí là trí của Phật".
[X. luận Đại tì bà sa Q.15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. (xt. Nhất Thiết Chủng Trí).
NHẤT THIẾT TRÍ CÚ
... ...
Cú hàm ý là chỗ ở. Nhất thiết trí cú là trụ xứ của Phật.
Kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 42 trung) nói: "Thường siêng năng tu tập, cầu nhất thiết trí cú". Bởi vì tính chất của Chân ngôn đều xa lìa cái thấy phân biệt của thế gian. Nếu biết rõ điều này rồi tu hành Chân ngôn đúng như thực, thì đó là Nhất thiết trí cú.
Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 14 (Vạn tục 36, 479 thượng) nói: "Cú có nghĩa là chỗ ở. Chỗ ở của Nhất thiết trí tức là trụ xứ của Phật. Nên biết tính của Bồ đề giống như hư không, hư không đồng với tính Bồ đề. Mà tính Bồ đề chính là chữ A, là Nhất thiết trí cú vậy".
NHẤT THIẾT TRÍ ĐỊA
.....
Phạm: Sarvajĩa-bhùmi.
Cũng gọi Cứu cánh nhất thiết trí địa.

Địa vị Nhất thiết trí, tức là quả vị Phật.
Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 19 thượng) nói: "Đối với tất cả pháp, dùng trí phương tiện để diễn nói, những người nghe pháp ấy đều đạt đến địa vị Nhất thiết trí".
Đại nhật kinh sớ quyển 2 (Đại 39, 604 hạ) nói: "Từ Tịnh bồ đề tâm trở lên đến địa vị Thập trụ đều là tu hành theo lòng tin và hiểu, chỉ có đức Như lai là ở địa Nhất thiết trí".

NHẤT THIẾT TRÍ GIẢ

Phạm: Sarvajĩa.
Pàli: Sabbaĩĩu.
Đồng nghĩa: Nhất thiết trí nhân, Nhất thiết trí tạng.
Bậc giác ngộ đã thực chứng được tất cả trí tuệ. Tên khác của đức Phật.
Luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 155 thượng) nói: "Phật biết khắp tất cả, nên gọi là Nhất thiết trí giả".
Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 19 trung) nói: "Ta là người biết tất cả, thấy tất cả, người biết đạo, người mở đạo, người nói đạo".
Mật giáo dùng Nhất thiết trí giả làm đức hiệu của Đại nhật Như lai.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1].

NHẤT THIẾT TRÍ TUỆ GIẢ

Tiếng tôn xưng đức Đại nhật Như lai.
Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 hạ) nói: "Bậc Nhất thiết trí tuệ, xuất hiện nơi thế gian, giống như hoa Ưu đàm, lâu lâu hiện một lần".

NHẤT THIẾT TRÍ KINH

.....
Kinh, do ngài Cù đàm tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào kinh

Trung a hàm quyển 59 trong Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật phân biệt cho vua Ba tư nặc nghe về Nhất thiết trí và sự hơn kém giữa 4 giai cấp ở Ấn độ đời xưa.
NHẤT THIẾT TRÍ KINH

N
3722
NHẤT THIẾT TRÍ LỤC SƯ NGOẠI ĐẠO
.....
Tên của 1 phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, 1 trong 3 loại Lục sư ngoại đạo.
Ma ha chỉ quán quyển 10, thượng (Đại 46, 132 hạ) nói: "Từ sự cố chấp của các phái lại sinh ra 1 kiến giải, tâm trí họ sáng suốt, lanh lợi; với tâm trí ấy, họ thông hiểu tất cả pháp, vì thế nên gọi là Nhất thiết trí ngoại đạo".
[X. Bách luận sớ Q.thượng; Tứ giáo nghĩa Q.2].
NHẤT THIẾT TRÍ NHÃN
.....
Cũng gọi Phổ nhãn.
Con mắt của tất cả trí, 1 trong 10 loại mắt của Bồ tát.
Hoa nghiêm kinh sớ quyển 53 (Đại 35, 901 trung) nói: "Nhất thiết trí nhãn tức là Phổ nhãn, chẳng những thấy lớp lớp pháp giới, mà còn thấy pháp giới chính là Nhất thiết trí nhãn". Nghĩa là Bồ tát có đức hạnh tịnh thắng, dùng pháp môn bình đẳng thấy pháp giới, cho nên thấy khắp các pháp chân thực bình đẳng. Nhất thiết trí nhãn ở đây tương đương với Phật nhãn trong Ngũ nhãn.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.41 (bản dịch cũ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Đại thừa nghĩa chương Q.20].
NHẤT THIẾT TRÍ QUANG MINH TIÊN NHÂN TỪ TÂM NHÂN DUYÊN BẤT THỰC NHỤC KINH
Cũng gọi Nhất thiết trí quang minh tiên nhân bất thực nhục kinh.
Kinh, 1 quyển, khuyết dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 3.

Nội dung kinh này kể lại sự tích bản sinh của bồ tát Di lặc làm con của người Bà la môn tên Ca ba lợi. Truyện kể: Thủa xưa, đức Phật Di lặc thị hiện xuống thế giới Thắng hoa phu tuyên thuyết kinh Từ tam muội quang đại bi hải vân, Bà la môn Nhất thiết trí quang minh do nghe kinh này mà phát tâm bồ đề, thệ nguyện trì tụng kinh này, đồng thời, nguyện đời vị lai thành Phật cũng cùng hiệu Di lặc. Sau đó, Bà la môn Nhất thiết trí quang minh xuất gia, trong khoảng 8.000 năm, 1 lòng trì tụng kinh Từ tam muội quang đại bi hải vân. Bấy giờ, trời mưa tầm tã liên tiếp nhiều ngày. Bà la môn không ra ngoài xin ăn. Có 2 mẹ con thỏ rừng, nhận thấy đã 7 ngày rồi mà vị tiên không ăn, liền nhảy vào lửa thiêu thân để cúng dường, vì mong cho chính pháp trụ thế lâu dài. Vị tiên nhân từ tâm thấy thế bèn phát nguyện rằng: "Ta thề đời đời chẳng khởi ý tưởng sát sinh, không bao giờ ăn thịt". Nói xong, tiên nhân cũng nhảy vào hầm lửa. Vị tiên nhân này là Di lặc, con của Bà la môn Ca ba lợi. Ngoài ra, kinh trên còn tiên đoán khoảng 56 ức 7 nghìn vạn năm sau, ngài Di lặc sẽ thành Phật.

NHẤT THIẾT TRÍ THUYỀN

Con thuyền trí tuệ. Đức Phật được ví dụ như thuyền bè, đưa người sang bờ Nhất thiết trí, tức là bờ giác ngộ bên kia.

Giáo hành tín chứng văn loại quyển 2 (Đại 83, 599 hạ) nói: "Tát cạn biển ngu si, đưa vào biển thệ nguyện, dong thuyền Nhất thiết trí, cứu vớt hết chúng sinh".

Trên đây là những lời khen ngợi tâm nguyện đại bi của đức Phật A di đà rộng lớn như hư không, các công đức nhiệm mầu không bờ bến, dẫn dắt chúng sinh

về Tịnh độ.
NHẤT THIẾT TRÍ TRÍ
... ...
Phạm:Sarvajĩa-jĩàna.
Hán âm: Tát bà nhã na.
NHẤT THIẾT TRÍ TRÍ

N
3723
Chỉ cho trí của Nhất thiết trí, tức là trí tuệ của đức Phật.
Nhất thiết trí là trí chung của Thanh văn, Duyên giác và Phật. Nhưng trí của Phật là trí thù thắng nhất trong tất cả trí. Nên ở đây, nhằm phân biệt với trí của Thanh văn, Duyên giác mà gọi trí của Phật là Nhất thiết trí trí.
Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển thượng (Đại 8, 837 thượng) nói: "Tự tính thanh tịnh gọi là tính Bản giác, tức là Nhất thiết trí trí của chư Phật".
Kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 41 trung) nói: "Nhất thiết trí trí lìa tất cả phân biệt và vô phân biệt, là trí thù thắng nhất trong tất cả trí, giống như cõi hư không. Cũng giống như đại địa, là nơi nương tựa của hết thảy chúng sinh, lại như gió, cuốn sạch tất cả bụi phiền não, cũng lại như lửa có năng lực thiêu đốt tất cả củi ngu si vô trí, lại giống như nước, chúng sinh nhờ đó mà được tươi mát, yên vui. Trí này chẳng những dùng nhất thiết chủng biết khắp tất cả pháp, mà còn biết pháp này là tướng rốt ráo thường trụ không hoại diệt, không thêm bớt, giống như kim cương, cho nên là trí tuệ tột cùng chân thực, cũng là pháp vị giải thoát tự chứng của Như lai".
[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.1; Đại tì lô giá na kinh trụ tâm sao Q.4].
NHẤT THIẾT TRÍ TƯỚNG
Phạm:Sarvajĩatà.

Hán âm: Tát bà nhã đa.
Tướng của Nhất thiết trí.
Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 260 trung) nói: "Tát bà, Hán dịch là nhất thiết; Nhã, Hán dịch là trí; Đa, Hán dịch là tướng".

NHẤT THIẾT TRÍ VÔ SỞ ÚY
Phạm: Sarva-dharmàbhisaôbodhi= vaizàradya.
Cũng gọi Chư pháp hiện đẳng giác vô úy, Chính đẳng giác vô úy, Đẳng giác vô úy.
Trí tuệ vô sở úy, 1 trong 4 vô sở úy của đức Phật.
Đức Thế tôn biết rõ các pháp, trụ nơi chính kiến, tuyên thuyết chính pháp ở giữa đại chúng, như sư tử chúa, an ổn không sợ, nên gọi Nhất thiết trí vô sở úy.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.19; luận Đại tì bà sa Q.30; luận Đại trí độ Q.25].

NHẤT THIẾT VÔ CHƯỚNG NGẠI
Gọi tắt: Nhất thiết vô ngại.
Thông suốt tất cả, không có gì ngăn ngại.
Phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 186 trung) nói:
"Người trì tụng kinh này
Đối với nghĩa các pháp
Danh tự và ngôn từ
Nói đến vô cùng tận
Như gió giữa hư không
Hết thảy không chướng ngại".

NHẤT THIẾT VÔ CHƯỚNG PHÁP ẤN MINH
Một trong các loại ấn tướng của Mật giáo.
Ấn tướng như sau: Tay trái và tay phải đều kết Đao ấn(ấn dao), 2 ngón trỏ hướng ra ngoài dính vào 2 bên và tụng chân ngôn: "Bà nga phạ đế(Thế tôn)tô bà ha(thành tựu)".

NHẤT THIẾT VÔ THƯỢNG GIÁC GIẢ CÚ
Chỉ cho chữ (aô) trong chân ngôn
Bách quang biến chiếu của Mật giáo.
NHẤT THIẾT VÔ THƯỢNG GIÁC GIẢ CÚ

N
3724
Kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 40 hạ)
nói: "Hãy siêng năng mạnh mẽ tu trì Nhất
thiết vô thượng giác giả cú này, vì đây là
tâm yếu của tất cả pháp môn mà chư Phật
đã nói".
NHẤT THIẾT XẢ BẤT THỦ THÍ TƯỞNG
Buông bỏ tất cả, không giữ lấy 1 ý tưởng
nào về việc bố thí. Là 1 trong 10 điều lợi ích
của Bát nhã.
Nghĩa là Bồ tát tu hành Bát nhã, quán
chiếu muôn pháp đều vắng lặng, cho nên
tuy làm việc bố thí mà không bị dính mắc
vào vật để bố thí(tức không nuối tiếc).
[X. kinh Nguyệt đăng tam muội Q.6].
NHẤT THIẾT XỨ
.....
Phạm: Kftsna-àyatana.
Có 2 nghĩa:
1. Biến xứ: Bất cứ nơi nào. Vì thông
suốt khắp 10 phương không gì ngăn ngại,
nên gọi là Nhất thiết biến xứ.
2. Tên của thiền định: Cũng gọi Biến
xứ. Vì cảnh sở quán(đối tượng bị quán sát)
của thiền định, trùm khắp vạn hữu, bao gồm
đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng,
không, thức, tính chung có 10 loại gọi là
Thập nhất thiết xứ, Thập biến xứ.
[X. kinh Thập lệ trong Trung a hàm Q.6;
Pháp giới thứ đệ Q.hạ].
NHẤT THIẾT Ý NGHIỆP TÙY TRÍ TUÊ HÀNH
Cũng gọi Nhất thiết ý nghiệp tiền đạo
tùy trí nhi chuyển.
Tất cả hoạt động của ý thức đều được
hướng dẫn bởi trí tuệ, là 1 trong 18 pháp
bất cộng của đức Phật.

Nghĩa là đức Phật chuyển ý nghiệp thanh tịnh theo trí tuệ, hiểu rõ tâm chúng sinh mà nói pháp để phá tan màn vô minh si ám của họ, gọi là Ý nghiệp tùy trí tuệ hành.
[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần cuối; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.2, 4].

NHẤT THÓA TIÊU THẾ GIỚI HỎA

Nhổ 1 bãi nước bọt dập tắt ngọn lửa đang thiêu đốt thế giới.
Kinh Phật tạng quyển thượng (Đại 15, 783 thượng) nói: "Ví như vào lúc hết kiếp, lửa dữ bùng cháy, thiêu đốt thế giới, có người nhổ 1 bãi nước bọt dập tắt ngọn lửa ấy, rồi thổi 1 cái để hình thành lại thế giới và các cung trời".
Đây là ví dụ đức Phật nói pháp bất sinh bất diệt khiến người đời tin hiểu là 1 việc còn hiếm có, khó tin hơn gấp bội việc kì đặc vừa nói ở trên.

NHẤT THỐC PHÁ TAM QUAN

Cũng gọi Khâm sơn nhất thốc phá tam quan.
Tên công án của Thiền tông.
Một mũi tên phá 3 cửa ải.
Dùng 1 mũi tên bắn phá 3 cửa ải, ví dụ cho 1 niệm vượt qua 3 A tăng kì kiếp, 1 tâm quán xét suốt Tam quán (Không, Giả, Trung), 1 gậy đánh chết chư Phật trong 3 đời, trực tiếp tham cứu bản lai diện mục mà không phải trải qua bất cứ 1 giai đoạn nào. Công án này nói về cơ duyên cuộc vấn đáp giữa Thiền sư Khâm sơn Văn thúy ở Lễ châu vào đời Đường với Thiền khách Cự lương.
Tắc 56 trong Bích nham lục (Đại 48, 190 thượng) ghi: "Thiền khách Cự lương hỏi ngài Khâm sơn:

- Khi 1 mũi tên bắn phá 3 cửa ải thì thế nào?
Ngài Khâm sơn đáp:
- Hãy thả ông chủ cửa ải ra xem.
NHẤT THỐC PHÁ TAM QUAN

N
3725
Cự lương hỏi:
- Làm sao biết lỗi để sửa?
Ngài Khâm sơn trả lời:
- Còn đợi đến bao giờ?
Cự lương nói:
- Như bắn tên không trúng đích.
Cự lương nói xong đi ra. Ngài Khâm sơn bảo:
- Hãy lại đây, Xà lê!
Cự lương quay đầu lại, ngài Khâm sơn chặn lại nói:
- Thôi, hãy gác việc 1 mũi tên phá 3 cửa ải lại, giờ hãy thử bắn tên với Khâm sơn này xem sao!
Cự lương định nói. Ngài Khâm sơn đánh cho 7 gậy bảo:
- Hãy để cho gã này ngờ 30 năm".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.17].
NHẤT THÔNG
.....
Một hồi. Khi đánh trống, đánh bảng, đánh khánh... bắt đầu đánh chậm, sau nhanh dần, đến sau cùng đánh thật nhanh rồi đổ hồi, như thế gọi là Nhất thông. Điều Thướng đường trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn 111, 443 thượng) nói: "Nghe 1 hồi trống, vị Thủ tọa và đại chúng lên Pháp đường".
NHẤT THỜI
.....
Phạm: Skasmiô samaye.
Pàli: Ekaô samayaô.
Một thời gian nọ, thủa nọ. Tức chỉ cho đức Phật nói pháp vào 1 lúc nào đó.
Các kinh Phật đều mở đầu bằng câu:

"Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại...(Tôi nghe như vầy, một thời kia đức Phật ở tại...). Đây là 1 trong 6 thứ thành tựu trong phần tựa của các kinh.
Luận Kim cương tiên quyển 1 (Đại 25, 801 thượng) chép: "Đã nói là tôi nghe thì ắt phải có thời gian, cho nên tiếp theo nói nhất thời (...). Nhưng "nhất thời" ở đây không nói rõ thời điểm nên không biết vào thời gian nào".
Cứ theo Thiên thai quán kinh sớ thì thời có 2 thứ là Ca la và Tam ma da. Ca la, cũng gọi Thực thời, là thời gian ngắn; còn Tam ma da, cũng gọi Giả thời, là thời gian dài. Song, bất luận là thời gian dài hay ngắn, thực hay giả, cứ mỗi khi đức Phật nói xong 1 kinh, thì gọi là Nhất thời.
[X. luận Đại trí độ Q.1; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.thượng; Pháp hoa văn cú Q.hạ].
NHẤT THỜI NHẤT THIẾT THỜI
.....
Một thời tức tất cả thời. Nghĩa là trong khoảng chốc lát tức vô lượng kiếp.
Bởi vì trí và cảnh của Như lai viên dung, có thể kéo dài hoặc rút ngắn 1 cách tự tại vô ngại, cho nên có thể rút ngắn nhiều kiếp lại thành 1 giờ, kéo dài 1 giờ ra thành nhiều kiếp.
NHẤT THỤ CHI ẤM NHẤT HÀ CHI LƯU
Một bóng cây, 1 dòng sông. Nghĩa là mọi người cùng ngồi dưới 1 bóng cây, cùng bơi qua 1 con sông, đó là do cùng nhân duyên ở đời trước mà tạo thành quả như vậy.
NHẤT THỦ ĐÀI NHẤT THỦ NẠI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một tay nâng, 1 tay đè. Trong Thiền lâm, cụm từ này được sử dụng để chỉ cho phương

pháp đối cơ tự do vô ngại của Thiền sư khi dắt dẫn người học.
Tắc 22 trong Thung dung lục (Đại 48, 241 trung) ghi: “Sư nói: Ông già Động sơn chẳng biết tốt xấu gì cả, ta lúc ấy 1 tay nâng, 1 tay đè”.
NHẤT THỦ ĐÀI NHẤT THỦ NẠI

N
3726
NHẤT THỦ THÔI NHẤT THỦ DUÊ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một tay đẩy, 1 tay kéo.
Thiền tông dùng từ ngữ này để nói về pháp đối cơ tự do vô ngại mà Thiền sư ứng dụng khi khai thị cho người học.
Tắc 35 trong Thung dung lục (Đại 48, 250 trung) chép: "Ngài Giáp sơn nói: Gà sao đậu trong tổ phượng? Đâu có phải đồng loại với phượng? Hãy ra đi!(Một tay đẩy, 1 tay kéo).
NHẤT THUẤN
Một nháy mắt.
Theo luật Ma ha tăng kì, thì 20 nháy mắt là 1 cái búng móng tay. Pháp trì trai của người tu hành qui định chỉ ăn vào lúc đúng giờ Ngọ, nếu mặt trời đã xế qua giờ Ngọ khoảng 1 nháy mắt thì không được ăn.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.17].
NHẤT THỦY TỨ KIẾN
Cũng gọi Nhất xứ tứ kiến, Nhất cảnh tứ kiến, Nhất cảnh tứ tâm.
Một dòng nước 4 cái thấy. Nghĩa là cùng 1 cảnh giới mà tùy theo nghiệp mỗi loài lại thấy khác nhau.
Theo Duy thức học thì cùng là 1 dòng nước, mà người trời nhìn vào thì cho là ao báu trang nghiêm; người thế gian thấy thì cho là ao nước; trong con mắt của ngã quỉ thì đó là 1 hồ máu mủ; còn các loài thủy tộc như tôm, cá thì lại coi đó là chỗ ở đẹp đẽ của chúng.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4; Đại minh tam tạng pháp số Q.18].
NHẤT THUYẾT BỘ
... .

Phạm: Eka-vyavahàrika.
Cũng gọi Y kha tì bộ, Bà ha lị kha bộ, Tì bà ha la bộ, Chấp nhất ngữ ngôn bộ.
Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa, là bộ phái được tách ra từ Đại chúng bộ vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt, do bất đồng quan điểm về thuyết "Hiện tại hữu thể, quá khứ, vị lai vô thể" mà Đại chúng bộ chủ trương. Vì bộ này cho rằng tất cả các pháp đều không có thực thể, chỉ có giả danh mà thôi, nên gọi là Nhất thuyết bộ, lập trường tư tưởng khác hẳn với tông chỉ của Đại chúng bộ nên mới lập ra 1 bộ phái riêng biệt.
Ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng chia 20 bộ phái Tiểu thừa làm 6 tông, gọi bộ phái này là Chư pháp đãn danh tông, thuộc về Phần thông Đại thừa. Vì bộ phái này chủ trương các pháp đều là giả danh, không có thực thể, nên không khác với thuyết "Giai không" của Bát nhã.
[X. luận Dị bộ tông luân; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Dị bộ tông luân luận thuật kí phát nhận Q.thượng, trung].
NHẤT THỪA
... ..
Phạm:Eka-yàna.
Cũng gọi Phật thừa.
Thừa có nghĩa vận chuyển, chuyên chở. Đức Phật nói pháp Nhất thừa, khiến chúng sinh nhờ đó tu hành, ra khỏi biển khổ sinh tử, vận chuyển đến bờ Niết bàn bên kia. Kinh Pháp hoa dùng hình ảnh của cỗ xe bằng 7 báu do trâu trắng lớn kéo để đưa chúng sinh ra khỏi vòng luân hồi sinh tử. Việc đức Phật ra đời cốt nhằm giảng nói

kinh Pháp hoa, nhưng vì căn cơ của chúng sinh không giống nhau, cho nên đức Phật phải nói giáo pháp Tam thừa trước, khiến chúng sinh dần dần thuần phục, rồi sau mới dẫn dắt họ vào pháp Nhất thừa. Như kinh NHẤT THỪA

N
3727
Pháp hoa nói: Từ 1 thừa phân biệt nói thành 3, cuối cùng đến thời Pháp hoa, đức Phật mới gom những hạnh nhỏ hẹp của Tam thừa về Nhất thừa rộng lớn.
[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2].
NHẤT THỪA BỒ ĐỀ
Đối lại: Nhị thừa bồ đề phương tiện, Tam thừa bồ đề phương tiện.
Hàm ý là Bồ đề chân thực.
NHẤT THỪA CƠ
Chỉ cho những căn cớ có khả năng tiếp nhận giáo pháp Nhất thừa.
Các tông Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ đều nói pháp Nhất thừa, cho nên những người có thể thụ trì các giáo pháp ấy đều được gọi là Nhất thừa cơ.
NHẤT THỪA CỰC XƯỚNG
Giáo pháp Nhất thừa là lí cùng tột của Đại thừa giáo. Pháp Nhất thừa không có hai, ba, vì là thuyết liễu nghĩa nên gọi là Cực xướng. Cũng chỉ cho pháp môn Trì danh niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc.
Phật thuyết A di đà kinh nghĩa sớ (Đại 37, 356 trung) nói: "Nhất thừa cực xướng chung qui là chỉ cho Lạc bang; trong vạn hạnh viên tu thì trì danh niệm Phật là thù thắng hơn cả".
NHẤT THỪA CHÂN THỰC TAM THỪA PHƯƠNG TIỆN
Nhất thừa giáo là giáo pháp chân thực, Tam thừa giáo là giáo pháp phương tiện, do tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thành lập.
(xt. Nhất Thừa).

NHẤT THỪA HẢI
Biển pháp Nhất thừa, tức ví dụ giáo pháp Nhất thừa sâu rộng như biển cả.
Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo, khi phán thích về kinh Quán vô lượng thọ có câu: "Bồ tát tạng đốn giáo nhất thừa hải".
(xt. Thệ Nguyện Nhất Thừa).
NHẤT THỪA HIỂN TÍNH GIÁO
Giáo pháp trên hết trong 5 giáo do ngài Khuê phông Tông mật thuộc tông Hoa nghiêm thành lập.
Ngài Tông mật chủ trương kinh Hoa nghiêm là giáo pháp Nhất Phật thừa cùng tột, là pháp ẩn mật không cần phương tiện, chỉ thẳng tự tâm tức là chân tính bản giác, xa lìa các vọng tưởng chấp trước, thấy được trí tuệ sâu rộng của Như lai ngay trong thân mình, vì thế phán đó là Nhất thừa hiển tính giáo.
(xt. Ngũ Giáo).
NHẤT THỪA KINH
... .
Chỉ cho kinh Pháp hoa. Vì kinh này nói rất rõ ràng về yếu chỉ của giáo pháp Nhất thừa, nên gọi là Nhất thừa kinh.
NHẤT THỪA MÃN GIÁO
Một trong 4 giáo do ngài Nguyên hiểu người Tân la(Cao li) thành lập.
Ngài Nguyên hiểu chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 4 giáo: Tam thừa biệt giáo, Tam thừa thông giáo, Nhất thừa phần giáo và Nhất thừa mãn giáo. Nghĩa của Nhất thừa mãn giáo cũng giống như giáo pháp kinh Hoa nghiêm, vì nói rõ đầy đủ lí của pháp giới nên gọi Mãn giáo.
(xt. Hiểu Công Tứ Giáo).
NHẤT THỪA MÃN GIÁO

N
3728
NHẤT THỪA PHÁP GIỚI ĐỒ
Gọi đủ: Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nghĩa tương (625-702) người Tân la soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Nội dung tác phẩm này dùng 30 câu thơ thể thất ngôn, tất cả có 210 chữ, xếp thành 1 đồ biểu gồm 54 góc, có phụ thêm lời chú thích, vịnh thuật về yếu chỉ Viên giáo nói trong kinh Hoa nghiêm và Thập địa kinh luận. Đồ biểu này được hình thành vào tháng 7, niên hiệu Tổng chương năm đầu (668) đời vua Đường cao tông, là văn hiến trọng yếu về tư tưởng Hoa nghiêm của Triều tiên.
Về sách chú thích thì có: Pháp giới đồ kí tùng tủy lục, 4 quyển, trong đó có thêm đồ biểu về Nhất thừa pháp giới như sau:
NHẤT THỪA PHÁP GIỚI ĐỒ
vi
lượng
kiếp
Cửu
thế
thập
thế
tướng
Chư
pháp
bất
động
bản
Nhất

Nhất
nhất
tức
đa
thiết
nhất
tức
Nhất
nhất
trung
đa
thiết
nhất
trung
trần
vô
viễn
lượng
Vô
thị
hỗ
nhị
trí
Chứng
thiết
nhất
lai
thành
trung
thị
kiếp
tức
nhất
như
tương
vô
sở
thậm

thâm
tuyệt
tịch
duyên
hàm
tức
niệm
Nhất
niệm
diệc
tức
dung
tri
tính
cực
tướng
Vô
tùy
thập
phương
Nhất
thiết
trần
trung
Nhưng
viên
phi
Chân
triệt
vô
danh
tính
Sơ
thành
biệt
cách
loạn
tạp

bất
tính
dư
cảnh
diệu
Bất
thủ
tự
phát
ích
sinh
mãn
hư
không
Chúng
Pháp
Phật
vi
danh
động
bất
lai
tâm
bảo
Phật
Thập
biệt
phân
sinh
Hồi
tức
vong
tưởng
tất
bất
Cựu
thời
Vũ

thiện
Hải
ấn
vô
tùy
tế
tận
vô
ni
la
đắc
sàng
tiện
nghị
hiền
nhập
tam
nhiêu
khí
bản
bảo
tùy
phận
đà
Vô
đạo
chính
tư
đại
Năng
muội
minh
đắc
hoàn
Trang
gia
đắc
Dĩ

duyên
Trung
giác
bất
nhân
cảnh
trung
sự
lợi
giả
nghiêm
Qui
tư
lương
thiện
tế
Sinh
y
như
xuất
Phồn
Lí
ích
hành
pháp
y
như
tróc
xảo
thực
tử
niết
bàn
thường
cộng
hòa
Thị
cố

giới
thực
bảo
điện
Cùng
tọa
Đồ Biểu:

N
3729
Ba mươi câu thơ 7 chữ trong đồ biểu
trên như sau:
1. Nhất vi trần trung hàm thập phương
2. Nhất thiết trần trung diệc như thị
3. Vô lượng viễn kiếp tức nhất niệm
4. Nhất niệm tức thị vô lượng kiếp
5. Cửu thế thập thế hỗ tương tức
6. Nhưng bất tạp loạn cách biệt thành
7. Sơ phát tâm thời tiện chính giác
8. Sinh tử Niết bàn thường cộng hòa
9. Lí sự minh nhiên vô phân biệt
10. Thập Phật thiện hiền đại nhân cảnh
11. Năng nhập Hải ấn tam muội trung
12. Phồn xuất như ý bất tư nghị
13. Vũ bảo ích sinh mãn hư không
14. Chúng sinh tùy khí đắc lợi ích
15. Thị cố hành giả hoàn bản tế
16. Hồi tức vong tưởng tất bất đắc
17. Vô duyên thiện xảo tróc như ý
18. Qui gia tùy phận đắc tư lương
19. Dĩ đà la ni vô tận bảo
20. Trang nghiêm pháp giới thực bảo điện
21. Cùng tọa thực tế Trung đạo sàng
22. Cựu lai Bất động danh vi Phật
23. Pháp tính viên dung vô nhị tướng
24. Chư pháp bất động bản lai tịch
25. Vô danh vô tướng tuyệt nhất sinh
26. Chứng trí sở tri phi dư cảnh
27. Chân tính thậm thâm cực triệt diệu
28. Bất thủ tự tính tùy duyên thành
29. Nhất trung nhất thiết đa trung nhất
30. Nhất tức nhất thiết đa tức nhất.
NHẤT THỪA PHẦN GIÁO
Một trong 4 giáo do ngài Nguyên hiểu,
người Tân la(Triều tiên),thành lập.

Ngài Nguyên hiểu chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 4 giáo: Tam thừa biệt giáo, Tam thừa thông giáo, Nhất thừa phần giáo và Nhất thừa mãn giáo. Ý nghĩa của Nhất thừa phần giáo cũng giống như những điều đã được nói trong kinh Phạm võng và kinh Anh lạc. Bởi vì Bồ tát không học chung với hàng Nhị thừa, nên gọi là Nhất thừa. Nhưng lại chưa thể làm cho lí viên dung trùm khắp của Phật pháp được sáng tỏ nên gọi là Phần giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4]. (xt. Hiểu Công Tứ Giáo).

NHẤT THỪA TAM BẢO

.....

Một trong 6 loại Tam bảo. Pháp tu của chủng tính bất định.
Cứ theo thuyết của kinh Thắng man và kinh Pháp hoa thì Nhất thừa chỉ cho Tam bảo mà Nhất thừa căn bản có được, Phật, Pháp và Tăng đều bao hàm trong thể của Nhất thừa Tam bảo này; tức Pháp thân cứu cánh là Phật bảo, Pháp Nhất thừa là Pháp bảo và chúng Bồ tát tu pháp Nhất thừa là Tăng bảo.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 (Đại 45, 343 hạ) chép: "Diễn nói pháp Nhất thừa được pháp thân cứu cánh, trên đó không còn nói pháp sự Nhất thừa". Cũng sách đã dẫn, quyển 6 (Đại 45, 345 thượng) nói: "Chính pháp trụ, chính pháp diệt, Ba la đề mộc xoa, Tì ni, xuất gia, thụ Cụ túc, 6 phần này đều vì Đại thừa mà giảng nói. Bốn phần đầu là Pháp, 2 phần sau là Tăng, cho nên là Nhất thừa phương tiện, Nhị bảo cũng thuộc Nhất thừa".

NHẤT THỪA TAM THỪA

... ...
Một thừa ba thừa. Giáo pháp duy nhất
của Phật giáo có công năng làm cho tất cả
chúng sinh đều thành Phật, nên gọi là Nhất
thừa. Nhưng vì căn cơ, trình độ của chúng
sinh không đều nhau, vì phải thích ứng để
giáo hóa mang lại lợi ích cho tất cả chúng
sinh, cho nên giáo pháp Nhất thừa được chia
làm 3, gọi là Tam thừa.
NHẤT THỪA TAM THỪA

N
3730
Danh từ Nhất thừa có xuất xứ từ các kinh như: Phẩm Minh nan trong kinh Hoa nghiêm, phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, chương Nhất thừa trong kinh Thắng man... Nhất thừa cũng gọi là Phật thừa, Nhất Phật thừa, Nhất thừa giáo, Nhất thừa cứu cánh giáo, Nhất thừa pháp, Nhất đạo. Bộ kinh tuyên dương giáo pháp Nhất thừa được gọi là Nhất thừa kinh, còn người tin nhận và tu học theo giáo pháp Nhất thừa thì gọi là Nhất thừa cơ. Giáo pháp sâu rộng của Nhất thừa được ví dụ như biển cả, gọi là Nhất thừa hải. Vì Nhất thừa là giáo nghĩa cao nhất của Đại thừa, nên trong sách Phật có từ ngữ "Nhất thừa cực xướng". Còn như kinh Pháp hoa là bộ kinh điển thuyết minh lí Nhất thừa, nên được gọi là Nhất thừa diệu điển, văn kinh của kinh Pháp hoa được gọi là Nhất thừa diệu văn.
Cứ theo luận Cứu cánh Nhất thừa bảo tính quyển 2 và Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4, thì Thanh văn thừa thuộc Tiểu thừa, Hạ thừa; Duyên giác thừa thuộc Bích chi phật thừa, Độc giác thừa, Trung thừa; Bồ tát thuộc Đại thừa, Phật thừa, Như lai thừa, Thượng thừa. Bởi thế, giáo pháp của Tam thừa gọi là Tam thừa giáo. Thanh văn thừa và Duyên giác thừa không tin nhận giáo pháp Đại thừa, cho nên gọi là Ngu pháp nhị thừa; còn như hàng Bồ tát nhị thừa hồi tiểu hướng đại, thì gọi là Bất ngu pháp nhị thừa.
Trong pháp Đại thừa, tông Pháp tướng chia chúng sinh làm 5 chủng tính, trong

đó hàng Định tính Thanh văn, Định tính Duyên giác và Định tính Bồ tát tín thụ Tam thừa giáo, chỉ có hàng Bất định tính Bồ tát mới có thể tín thụ Nhất thừa giáo và chứng quả Phật, vì thế mới chọn lấy lập trường Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện. Nhưng tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì ngược lại, xem Nhất thừa là Phật giáo chân thực, cho nên đều chủ trương Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện. Còn tông Tam luận thì cho Bồ tát thừa trong Tam thừa là chân thực, Nhị thừa là phương tiện. Ngoài Tam thừa ra, tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm còn lập riêng Phật thừa. Vì vậy mà tông Pháp tướng và tông Tam luận được gọi là "Tam xa gia"; còn tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì được gọi là "Tứ xa gia". Sự khác nhau giữa Tam xa và Tứ xa có căn cứ trong phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa, đoạn thuyết minh về mối quan hệ giữa Tam thừa và Nhất thừa mà ra. Sau hết, tông Hoa nghiêm gọi nền giáo lí cùng tột là "Nhất thừa Viên giáo" mà cho các tông nghĩa khác là "Biệt giáo".
[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; kinh Giải thâm mật Q.2; luận Hiển dương thánh giáo Q.20; Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (ngài Huyền trang dịch)].
NHẤT THỪA VIÊN TÔNG
Chỉ cho tông Thiên thai. Vì tông này lấy diệu nghĩa của Nhất thừa viên đốn làm tông chỉ, nên có tên như trên.
NHẤT THỪA YẾU QUYẾT
... ...
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nguyên tín, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 74.

Nội dung sách này phán quyết yếu chỉ về sự tranh luận giữa Tam thừa và Nhất thừa và thành lập nghĩa Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện. Đồng thời, soạn giả cũng suy tôn tư tưởng Nhất thừa của tông Thiên thai mà bài bác thuyết Ngũ tính các biệt của tông Pháp tướng, chủ trương tất cả chúng sinh đều có Phật tính, nên tất yếu phải dùng Nhất thừa để hóa độ hướng dẫn.

NHẤT THỪA YẾU QUYẾT

N
3731
NHẤT THỨC
Một thức.
Tông Thành thực và Kinh bộ Tiểu thừa chủ trương chúng sinh chỉ có 1 thức duy nhất. Tức là thu tóm các thức như: Nhất thiết nhất tâm thức, A lại da thức, Mạt na thức, Ý thức... mà thành lập Nhất thức. Nhất thức này nhờ vào 6 căn để nhận biết 6 cảnh và mượn ví dụ 1 con vượn 6 cửa sổ để thuyết minh. Mật giáo cũng lập Nhất thức và lấy đó làm Pháp giới thể tính trí của Trung đài Đại nhật tôn.
NHẤT THỨC NGOẠI ĐẠO
Ngoại đạo chủ trương trong thân người ta chỉ có 1 thức duy nhất. Họ cho rằng 1 thức này thường nương vào 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, để duyên theo cảnh bên ngoài, giống như người ta nuôi 1 con vượn trong căn nhà có 6 cửa sổ trông ra ngoài.
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ (Đại 40, 151 thượng) nói: "Nhất thức ngoại đạo chủ trương có 1 thức, như 1 căn phòng có 6 cửa sổ, con khỉ đi dạo khắp nơi; căn cũng như thế, 1 thức thông khắp". Đây chính là ví dụ 6 cửa sổ 1 con vượn vậy.
NHẤT THỰC
... ..
Sự ăn uống ở thế gian. Nếu có thể trong việc ăn uống này mà thấu suốt được Tam đế thì Nhất thực liền thành Pháp thực. Sau đó, vận dụng tâm bình đẳng, trên cúng dường chư Phật ở 10 phương, kế đến cúng dường các bậc Thánh hiền và sau hết cúng dường

các chúng sinh trong 6 đường, cúng dường với tâm bình đẳng không phân biệt.
[X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng].
NHẤT THỰC
Cũng gọi Nhất thực chân như, Nhất thực đế.
I. Nhất Thực.
Tuyệt đối, chân thực. Tức lí thể chân như thực tướng. Thực là thực tướng không điên đảo, không hư dối, bình đẳng không 2, bởi thế Thực đế là 1 trong các Thắng đế.
II. Nhất Thực.
Giáo pháp lấy Nhất thực làm lí thể, giáo hóa chúng sinh thành Phật, vì nó vận chuyển chúng sinh bằng Nhất thừa, nên đặc biệt được gọi là Nhất thừa giáo pháp.
III. Nhất Thực.
Theo tông Tịnh độ, Nhất thực chỉ cho bản nguyện của đức Phật A di đà.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.4].
NHẤT THỰC CẢNH GIỚI
I. Nhất Thực Cảnh Giới.
Chỉ cho cảnh giới giác ngộ chân thực, bình đẳng.
II. Nhất Thực Cảnh Giới.
Chỉ cho tâm thể tự tính thanh tịnh của chúng sinh.
Kinh Chiêm sát quyển hạ (Đại 17, 907 thượng) nói: "Nhất thực cảnh giới là tâm thể của chúng sinh, từ xưa đến nay không sinh không diệt, tự tính thanh tịnh, không có chướng ngại, lìa mọi phân biệt, bình đẳng trùm khắp giống như hư không".
III. Nhất Thực Cảnh Giới.
Chỉ cho Pháp thân của đức Như lai.
NHẤT THỰC ĐẾ
Lí Nhất thực tướng Trung đạo. Nhất

thực tướng này vốn không hư dối, không
điên đảo, dù Thánh dù phàm, bản tính
NHẤT THỰC ĐẾ

N
3732
không hai, vì thế gọi là Nhất thực đế.
[X. kinh Niết bàn Q.13 (bản Bắc)].
NHẤT THỰC KHOẢNH
... .
Phạm: Eka-purobhakta.
Cũng gọi Nhất thực chi khoảnh.
Chỉ cho thời gian 1 bữa ăn, tức là khoảng thời gian rất ngắn.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 hạ) nói: "Các vị Bồ tát ở nước Cực lạc, nương theo uy thần của đức Phật, chỉ trong khoảng 1 bữa ăn đã đi qua vô lượng thế giới trong 10 phương".
Phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 4 thượng) nói: "Bấy giờ thính chúng trong pháp hội cùng ngồi 1 chỗ, trong 60 tiểu kiếp thân tâm không lay động, nghe đức Phật nói pháp, giống như trong khoảng 1 bữa ăn".
Ngoài ra, phẩm Sơ phần chúc lụy trong kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 347 đã chia thời gian theo thứ tự dài, ngắn như sau: Một ngày đêm, 1 ngày, nửa ngày, 1 giờ (2 tiếng đồng hồ), khoảng bữa ăn, chốc lát, giây lát, khoảng hơi thở, khoảng nháy mắt... Như vậy, ta thấy thời gian khoảng 1 bữa ăn nằm ở giữa khoảng 1 giờ và chốc lát.
[X. kinh Đại bảo tích Q.37; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.2, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].
NHẤT THỰC LÍ
Phạm: Ghanaika-sàra.
Chỉ cho diệu lí chắc thực duy nhất.
Tối thắng diệu cát tường căn bản trí tối

thượng bí mật nhất thiết danh nghĩa Tam ma địa phần quyển thượng (Đại 20, 809 hạ) nói:
"Kim cương nhất thực lí
Tối thượng trong thế giới
Trí như không tự nhiên
Mắt đại trí đại tuệ".

NHẤT THỰC QUÁN

Pháp quán chân thực không hai.
Kinh Đại bảo tích quyển 112 (Đại 11, 634 trung) nói: "Cho dù kết nghiệp đã huân tập qua trăm nghìn muôn kiếp, nhưng chỉ dùng pháp quán chân thực duy nhất mà quán chiếu, thì tất cả đều bị tiêu diệt".

NHẤT THỰC THẦN ĐẠO

Cũng gọi Sơn vương nhất thực thần đạo, Thiên thai thần đạo.
Tên gọi của Thần đạo Nhật bản.
Tín ngưỡng Thần đạo nương vào giáo pháp Nhất thừa chân thực trong kinh Pháp hoa mà phát triển. Đạo này xuất hiện từ đầu thời Liêm thương hoặc cuối thời kì Bình an, đến thời đại Giang hộ thì lưu hành rộng rãi.
Tư tưởng Thần đạo bắt nguồn từ Nhật cát thần sơn vương –Địa chủ thần– của chùa Diên lịch ở núi Tỉ duệ, trong 21 thần xã thì Đại cung và Nhị cung là trung tâm; 21 xã này được phối với 7 xã Sơn vương thuộc Phật và Bồ tát, trong đó, 3 xã: Đại cung, Nhị cung và Thánh chân tử là Hóa thân của các đức Phật: Thích ca, Dược sư và Di đà. Lại nữa, bản địa Thích ca của Bản cung và bản địa Đại nhật Như lai của Y thế đại thần cung là cùng 1 thể, không hai. Ngoài ra, tất cả các thần đều có thể được gọi là Hóa thân của đức Phật Thích ca.

Thuyết này được lưu hành khắp vùng Thiên hải vào đầu thời kì Giang hộ tại Nhật bản. Từ việc sáng lập Đông chiếu ở núi Nhật quang, đến việc trấn thủ các thành Nhật cát xã và việc thờ cúng, người ta đều có thể thấy sự thịnh hành này.

NHẤT THỰC THẦN ĐẠO

N
3733
NHẤT THỰC TƯỚNG
Chỉ cho lí chân thực không hai, tức là chân như, pháp tính. Vì lí này không 2, không khác, lìa mọi hư vọng, nên gọi là Nhất thực tướng.
Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 66 hạ) nói: "Chúng sinh còn mê mộng chưa tỉnh, không thể hiểu được Nhất thực tướng, sinh ra các vọng tưởng thị phi, cho nên phải luân hồi trong 5 đường".
NHẤT THỰC TƯỚNG ẤN
Ấn Nhất thực tướng.
Nhất thực tướng là lí chân thực lìa các hư vọng; Ấn là tín, như các công văn ở thế gian có đóng dấu mới tin được. Cũng thế, các kinh Đại thừa do đức Phật nói đã được ấn định bằng lí Thực tướng, ngoại đạo không thể trà trộn, thiên ma không thể phá hoại. Hễ giáo pháp có Thực tướng ấn là do Phật nói, nếu không có là do ma nói.
[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; luận Đại trí độ Q.22; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8, phần đầu].
NHẤT THỰC THỪA
Lí chân thực duy nhất. Bởi vì giáo pháp chân thực là bình đẳng không hai, có năng lực chuyên chở chúng sinh sang bờ Niết bàn bên kia, nên gọi là Thừa.
NHẤT THỰC VIÊN THỪA
Chỉ cho kinh Pháp hoa.
Kinh Pháp hoa thuyết minh giáo chỉ viên đốn, cho nên được gọi là Nhất thực viên thừa.

NHẤT THỰC VIÊN TÔNG
Chỉ cho tông Thiên thai.
Tông Thiên thai chủ trương giáo pháp viên đốn "Nhất thừa thực tướng", cho nên được gọi là Nhất thực viên tông.
NHẤT THỰC VÔ TƯỚNG
Chỉ cho diệu thể chân lí cùng tột, tuyệt đối không hai và xa lìa tất cả tướng hư vọng, đó chính là thực tướng của các pháp.
Kinh Vô lượng nghĩa (Đại 9, 385 hạ) nói: "Vô lượng nghĩa từ 1 pháp sinh ra, 1 pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng tức chẳng phải tướng, chẳng phải tướng tức vô tướng, như thế gọi là Thực tướng".
NHẤT THƯỢNG THẦN THÔNG
.....
I. Nhất Thượng Thần Thông.
Chỉ cho 1 lần hiện thần thông.
II. Nhất Thượng Thần Thông.
Thần thông ưu việt thù thắng nhất, là thần thông của Phật, là đại thần thông, thần thông tối thượng, khác với 6 thần thông của Phật giáo Tiểu thừa.
Trong Phật giáo Tiểu thừa, thần thông là biểu hiện thần biến không thể nghĩ bàn.
Trong Thiền tông thì thần thông được biểu hiện qua 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm tự do tự tại, không bị bất cứ việc gì ràng buộc.
NHẤT TIỄN ĐẠO
.....
Một đường tên bắn.
Tên dặm đường của Ấn độ đời xưa, tương đương với 1 cây số. Về sau, Nhất tiễn đạo được dùng để chỉ 1 quãng đường rất gần.
[X. phẩm Dược vương kinh Pháp hoa; Pháp hoa gia tường sớ Q.11].
NHẤT TIỄN ĐẠO

N
3734
NHẤT TIỄN QUÁ TÂY THIÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một mũi tên vượt quá Tây thiên. Nghĩa là vượt ra ngoài ngôn ngữ, tâm đắc, không có bất cứ dấu vết nào để truy tìm. Tức hình dung cảnh giới cao xa, dứt bặt mọi tung tích.
Thiên Hành lục trong Lâm tế lục (Đại 47, 506 trung) chép: "Sư nói: Dù có cũng không nói được.
Phong nói: Hãy nói xem!
Sư bảo: Một mũi tên vượt quá Tây thiên".
NHẤT TIẾP PHU
Chỉ cho người làm việc nhanh nhẹn.
Luận Đại tì bà sa quyển 136 (Đại 27, 701 trung) nói: "Có 1 người nhanh nhẹn (Nhất tiệp phu)đến nói rằng: Bây giờ các ông có thể cùng bắn tên ra 1 lượt, tôi có thể tiếp lấy hết, không để 1 mũi tên nào rơi xuống".
NHẤT TIỂU KIẾP
.....
Một tiểu kiếp, là đơn vị chỉ thời gian. Theo luận Đại tì bà sa... thì lúc tuổi thọ con người chỉ 10 tuổi, từ đó, cứ hết 100 năm tăng lên 1 tuổi, tăng đến 8 vạn 4 nghìn tuổi (84.000) là mức tận cùng của kiếp tăng. Rồi lại bắt đầu từ 8 vạn 4 nghìn tuổi, cứ hết 100 năm thì giảm đi 1 tuổi, giảm đến còn 10 tuổi là mức tận cùng của kiếp giảm. Một lần tăng, 1 lần giảm như thế, tổng cộng là 1.680 vạn năm, gọi là 1 tiểu kiếp.
Trong các kinh điển, danh từ Tiểu kiếp thường được nói đến, như kinh Pháp hoa

quyển 1 (Đại 9, 4 thượng) nói: "Pháp môn giáo hóa hàng Bồ tát được Phật hộ niệm, trong 60 tiểu kiếp không rời khỏi tòa; bấy giờ thính chúng trong pháp hội cũng ngồi 1 chỗ, thân tâm bất động, nghe Phật nói pháp suốt 60 tiểu kiếp mà tưởng chừng chỉ trong khoảng thời gian 1 bữa ăn".
[X. luận Câu xá Q.10; luận Đại tì bà sa Q.135].

NHẤT TINH MINH

Một cái tinh minh.
Chỉ cho tự tính thanh tịnh sẵn có của hết thảy chúng sinh. Tinh minh là hình dung sự trong sáng nhiệm mầu tuyệt đối.
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 6 (Đại 9, 382 thượng) nói: "Vốn từ 1 cái tinh minh mà chia thành 6 thứ hòa hợp".
Truyền tâm pháp yếu (Đại 48, 382 thượng) nói: "Nói là cùng 1 cái tinh minh mà chia ra 6 hòa hợp. Một cái tinh minh tức là nhất tâm, 6 hòa hợp tức là 6 căn vậy".

NHẤT TINH SỰ

.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Những việc lặt vặt, nhỏ nhặt. Tinh là độ khắc trên cái cán cân để tính cân lạng, người ta thường gọi là Hoa cân.
Tắc 9 trong Bích nham lục (Đại 48, 149 trung) chép: "Có những kẻ tầm phào nói: Xưa nay chẳng hề có 1 mảy may việc gì(nhất tinh sự), chỉ gặp trà uống trà, gặp cơm ăn cơm. Đây là kẻ đại vọng ngữ: Chưa được nói đã được, chưa chứng nói đã chứng".

NHẤT TÍNH

... ..
Chỉ cho Chính nhân Phật tính.

Hết thảy chúng sinh đều có tính này,
nhưng vì trái với tính giác, hợp với trần lao,
nên mới bị các phiền não che lấp, ngăn ngại.
Nếu thuận theo giác tính mà tu hành, thì sẽ
NHẤT TÍNH

N
3735
vượt thoát sinh tử, ngộ nhập Niết bàn, đồng
với chư Phật không 2 không khác.
[X. kinh Niết bàn Q.10 (bản Bắc); kinh
Hoa nghiêm Q.51 (bản dịch mới); Hoa
nghiêm ngũ giáo chương Q.2].
NHẤT TÍNH NGŨ TÍNH DỊ
... ...
Sự sai khác giữa Nhất tính và Ngũ tính.
Đây là 1 trong những quan điểm dị biệt về
tông nghĩa giữa tông Pháp tính và tông Pháp
tướng.
Theo tông Pháp tướng thì "Ngũ tính các
biệt"(Năm tính đều khác nhau, nghĩa là có hạng
chúng sinh không thành Phật)là liễu nghĩa;
còn "Nhất tính giai thành"(Một tính đều
thành, nghĩa là tất cả chúng sinh đều có tính
Phật, đều có thể thành Phật)là phương tiện.
Trái lại, tông Pháp tính thì chủ trương "Ngũ
tính các biệt" là phương tiện và "Nhất tính
giai thành" là liễu nghĩa.
NHẤT TỌA THỰC
... .
Phạm: Ekasanika.
Cũng gọi Nhất thực pháp.
Một bữa ăn, tức mỗi ngày chỉ ăn 1 lần và
ngồi ở 1 chỗ trong lúc ăn, khi đã đứng dậy
rồi thì không ngồi xuống để ăn tiếp nữa. Là
1 trong 12 hạnh đầu đà.
Vì trong 1 ngày mà ăn nhiều lần thì dễ
trở ngại cho việc tu đạo, bởi thế, người tu
hành muốn mau thành quả thì chỉ nên ăn
ngày 1 bữa vào đúng giờ Ngọ mà thôi.
NHẤT TOÀN ĐÀ LA NI
Tên của Đà la ni thứ nhất trong 3 Đà la
ni nói trong phẩm Khuyến phát kinh Pháp

hoa.
Đà la ni này là giáo pháp chuyển hóa
toàn bộ tâm phàm phu chấp trước các pháp
có hình tướng, nhằm đạt đến trí lực của lí
"Không", tương đương với Không quán
trong 3 quán: Không, Giả, Trung của tông
Thiên thai.
(xt. Tam Đà La Ni).
NHẤT TOÀN NHẤT CHÚ
Một vòng 1 biến chú. Nghĩa là đi nhiễu
Phật 1 vòng, tụng xong 1 Đà la ni.
Ma ha chỉ quán quyển 2, phần đầu (Đại
46, 13 trung) nói: "Cúng dường xong, lễ trước
Tam bảo đã thỉnh (...), bày tỏ lòng ăn năn
sám hối rồi đứng dậy đi nhiễu 120 vòng.
Một vòng 1 biến chú, không chậm không
nhanh, không cao không thấp".
NHẤT TỒN NHẤT KHUYẾT
Một còn 1 thiếu.
Chỉ cho 2 bản dịch của kinh Vô lượng
thọ, 1 bản thì còn, 1 bản đã thất lạc.
Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục
quyển 12, 14 của ngài Trí thăng đời Đường,
thì "Nhất tồn"(bản hiện còn)là bản do ngài
Cương lương da xá dịch trong năm Nguyên
gia (424-453) đời Lưu Tống; còn "Nhất
khuyết"(bản đã thất lạc)thì do ngài Đàm
ma mật đa dịch cũng trong khoảng năm
Nguyên gia nói trên.
Lại nữa, thuyết "Nhất tồn nhất khuyết"
của ngài Lương trung nói trong Quán kinh
sớ truyền thông kí, là căn cứ vào thuyết trên,
rồi thêm vào 1 bản(được dịch vào đời Hậu
Hán)mất tên người dịch nói trong Lịch đại
tam bảo kỉ. Bản mất tên người dịch này là
căn cứ vào Xuất tam tạng kí tập của ngài
Tăng hựu, nhưng Xuất tam tạng kí tập lại
không nêu bản dịch của ngài Cương lương

da xá, mà chỉ nói có 1 bản mất tên người dịch thế thôi. Như vậy, e rằng bản mất tên người dịch này chính là bản của ngài Cương lương da xá. Cho nên, rốt cục, chỉ có 1 thuyết Nhất tồn nhất khuyết mà thôi.

NHẤT TỒN NHẤT KHUYẾT

N
3736
NHẤT TÔNG
.....
I. Nhất Tông.
Một tông chỉ. Những giáo thuyết của Đại thừa trong các kinh tuy có khác nhau, nhưng đều cùng qui về 1 lí, lấy 1 tông chỉ làm chỗ qui hướng.
II. Nhất Tông.
Một nhà, một dòng họ.
Thiền uyển thanh qui quyển 7 (Vạn 111, 457 thượng) nói: "Bộ phận trực tuế phụ trách việc khiêng khám, chuẩn bị củi đóm trước đàn, các vị chức sự trong cùng 1 tông đều đứng làm chủ tang".
NHẤT TÔNG CẤU
.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Phật giáo Nhật bản ở thời đại Giang hộ, khi trục xuất 1 vị tăng ra khỏi tông môn của mình, gọi là Nhất tông cấu. Nếu trục xuất vị tăng ra khỏi 1 phái nào đó trực thuộc tông môn, thì gọi là Nhất phái cấu.
NHẤT TRÁC TRÁC ĐẮC
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trác nghĩa là vượt qua, tức 1 bước nhảy vọt vượt qua các vọng tưởng phiền não. Cũng hàm ý ngay lúc ấy được tỉnh ngộ.
NHẤT TRÁCH THỦ
Phạm:Vitasti#.
Cũng gọi Nhất kiệt thủ, Nhất trương thủ, Nhất xách thủ, Nhất tháp thủ,
Một gang tay. Đơn
vị đo chiều dài của Ấn
độ đời xưa.
Trách nghĩa là

giang ra. Nhất trách
thủ chỉ cho khoảng
cách giang ra giữa đầu ngón tay cái và đầu
ngón giữa, dài khoảng 23 phân tây. Nhưng
khoảng cách này không nhất định, vì có
người ngón tay dài, người ngón tay ngắn,
chỉ ước chừng đại khái thế thôi.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm
âm nghĩa Q.24].
NHẤT TRÁCH THỦ BÁN
Cũng gọi Nhất kiệt thủ bán.
Một gang tay rưỡi.
Theo Trần thiêm ái nang sao quyển 15,
Nhất trách thủ bán bằng khoảng 1 thước 3
tấc(Tàu), hoặc 1 thước 2 tấc(Một trách bằng
8 tấc, nửa trách bằng 4 tấc).
Thai nhi trong bụng mẹ đến 140 ngày
(tức khoảng hơn 4 tháng rưỡi)thì tứ chi đầy
đủ, 2 tay ngang mặt, ngồi chồm hổm, thân
dài bằng 1 gang tay rưỡi(nhất trách thủ bán)
của người mẹ.
Tại Nhật bản, khi đúc hoặc tạc tượng
Phật mang theo bên mình để trì niệm, người
ta thường dùng độ dài của Nhất trách thủ
bán, tức là lấy ý nghĩa thân thai nhi trong
bụng mẹ nói trên.
NHẤT TRẢM NHẤT THIẾT TRẢM
Đối lại: Nhất nhiễm nhất thiết nhiễm.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chém một tức chém tất cả. Nghĩa là nếu
dứt được căn bản vô minh thì tất cả phiền
não và vọng kiến tự nhiên đều dứt hết.
Tắc 19 trong Bích nham lục (Đại 48, 159
thượng) nói: "Như chém một cuộn tơ, chém 1
nhát là chém hết các sợi tơ, như nhuộm 1 cuộn
chỉ, nhuộm 1 lần là nhuộm tất cả các sợi chỉ".
NHẤT TRANG NGHIÊM TAM MUỘI
Tam muội là tên khác của Thiền định. Nhất

trang nghiêm tam muội là 1 trong 108 Tam
NHẤT TRANG NGHIÊM TAM MUỘI
Gang Tay (Nhất trách thủ)

N
3737
muội. Đây là Thiền định quán chiếu tất cả các pháp đều là 1 tướng chứ không có 2 tướng. Phẩm Thích ma ha diễn trong luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 401 trung) nói: "Nhất trang nghiêm tam muội là quán các pháp đều là một; hoặc vì các pháp có tướng, nên là 1, hoặc vì tất cả các pháp đều không có tướng, nên là 1; hoặc tất cả các pháp đều không, nên là 1. Như vậy, vô lượng pháp đều là 1. Vì Nhất tướng trí tuệ trang nghiêm là Tam muội, nên gọi là Nhất trang nghiêm".

NHẤT TRẦN BẤT NHIỄM

Một mảy bụi không nhiễm.

Trần, Phạm: Artha, hoặcViwaya.

Dịch mới: Cảnh, cảnh giới.

Chỉ cho đối tượng(đối cảnh)mà 6 căn duyên theo để sinh ra cảm giác. Phật gọi 6 thứ: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là Trần cảnh(cảnh bụi bặm)của 6 căn. Vậy, nếu 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý mà hoàn toàn thanh tịnh, không ô nhiễm, thì gọi là Nhất trần bất nhiễm.

Về sau, từ ngữ này của Phật giáo được người đời sử dụng để nói về nhân cách cao khiết và đức tính thanh liêm của các ông quan, hoặc các bậc cao sĩ.

NHẤT TRẦN PHÁP GIỚI

Một hạt bụi dung chứa cả pháp giới.

Một hạt bụi tuy là cực nhỏ, nhưng nếu dùng con mắt trí tuệ mà quan sát thì biết trong 1 hạt bụi bao hàm cả vũ trụ, vì thế gọi là Nhất trần pháp giới.

Phương Tây cũng có câu ngạn ngữ tương tự: "Thấy thế giới trong 1 hạt cát".

NHẤT TRI BÁN GIẢI

Biết một hiểu nửa, nghĩa là kiến thức
nông cạn.
Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục quyển
18 (Đại 47, 887 trung) nói: "Văn chương mĩ
thuật của thế gian còn cần phải hiểu rõ, rồi
sau mới đạt đến chỗ tinh vi, huống hồ là
pháp xuất thế gian, các ông làm sao thấu rõ?
Một nghìn hai trăm Thiền sinh ở đây, có
kiến thức nông cạn(nhất tri bán giải),người
nào vào thất mà nói được, thì chắc chắn là
hơn họ rồi".
[X. Thiền lâm bảo huấn Q.3].
NHẤT TRÍ
.....
Một mối, toàn thể giống nhau. Nghĩa là
tông thú cùng tột của Phật thừa duy chỉ có 1
chứ không có 2. Nhưng vì căn cơ của chúng
sinh khác nhau, nên đức Phật tạm thời đặt
ra 3 thừa để giáo hóa cho phù hợp mọi trình
độ, chung qui là nhằm hiển thực. Đó là lí
nhất trí của Phật thừa.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa
sao Q.4].
NHẤT TRUNG
... ..
Cũng gọi Điểm trà nhất trung.
I. Nhất Trung.
Một nhà trai, 1 thời pháp.
Đây là tiếng dùng của Thiền tông trong
lúc pha trà, tức là đi rót trà cho tất cả mọi
người trong nhà trai.
Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5
(Đại 48, 1142 hạ) nói: "Hôm nay, sau khi
thụ trai, vị Khố ti(người phụ trách việc nhà
kho)châm trà cho đại chúng tại nhà trai(nhất
trung),kính mong đại chúng thùy từ chứng
giám".
Phần Dạy chúng trong Thiên mục Minh

bản thiền sư tạp lục quyển thượng (Vạn tục 122, 365 hạ) nói: “Chiều hôm qua, vị Thủ tọa và Duy na đến am, thưa thỉnh: Mùa an cư kết hạ đã đến gần, xin Hòa thượng thăng tòa nói cho đại chúng 1 thời

NHẤT TRUNG

N
3738
pháp(nhất trung)".
II. Nhất Trung.
Tòa ngồi ở chính giữa(1 tòa ngồi được đặt riêng ở giữa), vì tòa này được đặt ở chính giữa nên gọi là Nhất trung. Đây là chỗ ngồi của chủ nhà, nếu người khác được mời ngồi vào chỗ ấy, thì đó là bày tỏ lòng tôn kính của người chủ đối với khách.
[X. Ngọa vân mộng ngữ tập].
III. Nhất Trung.
Ăn một bữa vào lúc giữa ngày.
Người tu hành trì trai, chỉ ăn một bữa vào giờ Ngọ nên gọi là Nhất trung.
IV. Nhất Trung.
Nhất trung đạo, tiếng dùng của tông Thiên thai.
Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu (Đại 46, 55 trung) nói: "Một Trung thì tất cả đều Trung, chẳng Không, Giả nào mà không Trung, đó là tất cả Trung quán vậy".
(xt. Nhất Trung Nhất Thiết Trung).
NHẤT TRUNG KIẾP
... .
Một trung kiếp, đơn vị tính thời gian của Ấn độ đời xưa.
Một tiểu kiếp là tuổi thọ con người trải qua 1 chu kì tăng và 1 chu kì giảm, tổng cộng 1.680 vạn năm. Hợp 20 tiểu kiếp thì thành 1 trung kiếp, gồm 33.600 vạn năm, gọi là Nhất trung kiếp.
[X. luận Câu xá Q.10]. (xt. Nhất Tiểu Kiếp).
NHẤT TRUNG NHẤT THIẾT TRUNG
... ...

Một Trung tất cả Trung.
Tông Thiên thai thành lập 3 pháp quán: Không quán, Giả quán và Trung quán, nhưng khi tu 1 pháp tức cũng gồm cả 2 pháp còn lại. Như khi tu Trung quán, thì Không quán và Giả quán cũng đều là Trung, vì thế nên gọi là Nhất trung nhất thiết trung. Đại sư Trí khải đặc biệt gọi 3 pháp quán này là "Bất khả tư nghị tam quán".
[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu]. (xt. Nhất Tâm Tam Quán).
NHẤT TRƯỚC
Cũng gọi Nhất trước tử.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nguyên là dụng ngữ trong môn chơi về cờ tướng, đi 1 nước cờ gọi là Nhất trước. Trong Thiền lâm, từ này được dùng để chỉ cho 1 sự kiện, 1 việc.
Tắc 6 trong Bích nham lục nói: "Một việc(nhất trước)hướng thượng, nghìn Thánh chẳng truyền".
NHẤT TRƯỜNG MA LA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một chuỗi hổ thẹn. Ma la nghĩa là tàm quí, sỉ nhục. Các bộ ngữ lục của Thiền tông thường dùng nhóm từ này.
Tắc 7 trong Thung dung lục (Đại 48, 231 hạ) nói:
"Con nít được tiền nín khóc ngay
Thấy roi lướt gió ấy ngựa hay
Mây vén trăng tròn nhìn tổ hạc
(Một chuỗi hổ thẹn dưới gốc cây)
Lạnh thấu xương da dễ ngủ thay!".
NHẤT TRỬU
.....
Phạm:Hasta.
Một khuỷu tay, là đơn vị đo chiều dài

của Ấn độ đời xưa.
Cứ theo luận Câu xá quyển 12, 7 hạt lúa mạch là 1 đốt ngón tay, 3 đốt là 1 ngón tay, 24 ngón tay xếp theo hàng ngang gọi là 1 khuỷu tay(nhất trửu).
Theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì
NHẤT TRỬU

N
3739
1 cung bằng 4 khuỷu tay, 1 khuỷu tay bằng 24 ngón tay. Nhưng ngón tay của mỗi người có dài, ngắn khác nhau, nên chiều dài của 1 khuỷu tay cũng không nhất định, đại khái khoảng 1 thước 4 tấc, cho đến 1 thước 8 tấc (Tàu). Chiều dài 1 khuỷu tay của đức Phật thì gấp đôi độ dài trên.
[X. luận Bồ đề tâm; Tạo tượng lượng đạc kinh giải].
NHẤT TU NHẤT THIẾT TU
Một tu tất cả tu. Nghĩa là bậc thượng căn đại trí vận dụng toàn tính khởi tu, hiểu biết rõ tu tức là tính, tính tu không 2, sự lí dung nhau; đốt hương, rải hoa đều là Trung đạo, ngồi thiền tụng kinh cũng là Chân như. Bởi thế, hễ tu 1 hạnh thì tất cả hạnh đều tu, cho nên gọi là Nhất tu nhất thiết tu.
NHẤT TÚC GIÁC
.....
Giác ngộ trong 1 đêm.
Thiền sư Vĩnh gia Huyền giác đời Đường, tham yết ngài Lục tổ Tuệ năng, chỉ trong 1 đêm hỏi đạo mà đại ngộ và được truyền tâm ấn. Sau, Thiền lâm truyền tụng giai thoại đêm ấy là Nhất túc giác.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5].
NHẤT TỰ
... ..
I. Nhất Tự.
Một chữ, tức chữ A trong Mật giáo được dùng để tượng trưng cho nguồn gốc của muôn vật.
II. Nhất Tự.
Chữ nhất.

Chương Ngũ tổ Hoằng nhẫn trong Lăng
già sư tư kí (Đại 85, 1289 hạ) nói: "Khi ông
ngồi thì thân thể phải ngay thẳng, mặt trầm
lặng, buông thân tâm vào tận cõi hư
không,rồi khán chữ "nhất" (..), từ đó sẽ
có thứ lớp".
NHẤT TỰ BẤT THUYẾT
... ...
Không nói 1 chữ. Nghĩa là đạo mà chư
Phật tự chứng được không thể dùng văn tự
ngôn ngữ để diễn đạt, chỉ có Phật với Phật
mới thấu suốt mà thôi. Cũng như dùng ngón
tay để chỉ mặt trăng, thì ngón tay vốn chẳng
phải mặt trăng. Cũng thế, tất cả ngôn ngữ
văn tự hoàn toàn không phải là nội dung
chứng ngộ của chư Phật.
Về ý nghĩa này, tông Hoa nghiêm chủ
trương "Quả phần bất khả thuyết", Thiền
tông chủ trương "Bất lập văn tự", tông Thiên
thai thì có "Tứ bất khả thuyết"...
[X. kinh Đại bát nhã quyển 425; kinh
Niết bàn Q.20 (bản Bắc)].
NHẤT TỰ BỐ THÂN ĐỨC
... ...
Một chữ "A" bày ra khắp toàn thân.
Kinh Đại nhật quyển 3 (Đại 18, 22
thượng) nói:
"Đài hoa môn chữ A
Vòng lửa rất đẹp đẽ
Ánh sáng chiếu khắp hết
Soi đến mọi chúng sinh".
Nghĩa là chân ngôn chữ A được chư Phật
ở 10 phương dùng pháp thân cùng gia trì.
Người tu chân ngôn này có thể làm được
các Phật sự, cho đến hiện sắc thân ở khắp
nơi, mở bày trí tuệ Phật cho hết thảy chúng
sinh. Phàm những việc mà chư Phật làm thì
chữ A này cũng làm được như thế; cho nên

nhờ tu chân ngôn chữ A này mà thành tựu được mọi công đức.
Đại nhật kinh sớ diễn áo sao quyển 44 (Đại 59, 448 hạ) nói: "Tất cả chữ A nghĩa là lấy 1 chữ A bày ra khắp toàn thân để làm 1 mạn đồ la".
[X. Đại nhật kinh sớ Q.12].
NHẤT TỰ BỐ THÂN ĐỨC

N
3740
NHẤT TỰ CHÚ
.....
Một chữ đứng trước chân ngôn.
Hành giả Mật giáo khi trì tụng Chân ngôn, dùng chữ chủng tử làm Chân ngôn để trì tụng, hoặc ở trước chữ chủng tử thêm vào từ "Qui mệnh" mà thành Chân ngôn, gọi là Nhất tự chú. Chủng tử ấy là (bhrùô). Do các phái hoặc pháp tu khác nhau, mà 1 chữ chủng tử này hoặc được thêm chữ "Án" (oô,qui mệnh), hoặc được thêm "Nam mô tam mạn đa bột đà nam" (Nama# samanta buddhanàn,qui mệnh khắp cả chư Phật) để trì tụng.
NHẤT TỰ ĐÍNH LUÂN VƯƠNG KINH
Cũng gọi Nhất tự kinh, Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương kinh, Bồ đề tràng kinh.
Kinh, 5 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Kinh này có hình thái đặc biệt nhất trong Mật giáo tạp bộ, đứng vào địa vị thứ nhất trong Phật đính bộ, nội dung bao gồm cả 5 Phật đính; tất cả có 13 phẩm, mở đầu bằng phẩm Tựa và kết thúc với phẩm Hộ ma.
Các bản dịch khác của kinh này là: Nhất tự Phật đính luân vương kinh và Ngũ Phật đính tam muội đà la ni, đều do ngài Bồ đề lưu chí dịch.
NHẤT TỰ KIM LUÂN
Phạm: Ekàkwara-uwịìwacakra.
Hán âm: Ế ca ngật sa la bột đà ô sắt ni sa chước ngật la.

Cũng gọi Nhất tự kim luân Phật đính vương, Đại kim luân minh vương.
Chân ngôn do đức Đại nhật Như lai tuyên thuyết khi Ngài ở trong định Tối thắng, tức là nhân cách hóa của 1 chữ chủng tử (bhrùô –bột rô án), cũng là 1 trong 5 Phật đính tôn.
Nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ (Đại 19, 320 trung) nói kệ rằng:
"Đại kim luân minh vương
Uy sáng hơn mặt trời
Bảy báu vây chung quanh
Đứng đầu hết thảy Phật
Luân vương của Luân vương
Vừa hiện thân kì đặc
Thánh chúng đều ẩn mất
Hiển thắng tuyệt không chung
Chỉ có một thể Phật".
Nội dung bài kệ trên cho rằng công đức của chư Phật và Bồ tát đều qui về 1 vị tôn Nhất tự kim luân này. Lại đỉnh đầu là bộ phận cao nhất trên thân thể con người, nên dùng Phật đính để ví dụ vị tôn này là bậc tôn quí nhất trong chư Phật. Lại nữa, Luân vương mà Phật giáo thường gọi có 4 loại: Kim luân vương, Ngân luân vương, Đồng luân vương và Thiết luân vương(tức vàng, bạc, đồng và sắt)thì Kim luân(bánh xe bằng vàng)được dùng để biểu thị nghĩa tối thắng của vị tôn này.
Khi tu pháp mà tụng chân

ngôn Nhất
tự kim luân
thì sẽ có
được sức thần uy đức rực rỡ.
[X. kinh Nhất tự kì đặc Phật đính; kinh Đại đà la ni mạt pháp trung nhất tự tâm chú; Nhất tự đính luân vương du già quán hành nghi quĩ].
NHẤT TỰ KIM LUÂN
Nhất Tự Kim Luân

N
3741
NHẤT TỰ KIM LUÂN PHÁP
Cũng gọi Nhất tự kim luân Phật đính pháp. Tên pháp tu Nhất tự kim luân.
Phật đính tôn trong các vị tôn của Mật giáo lấy chữ (bhrùô, bột rô án) làm Chân ngôn, là bậc tôn thắng trong các Phật đính, ví như các vị Chuyển luân Thánh vương ở thế gian thì Kim luân là thù thắng nhất, nên gọi là Nhất tự kim luân hay Kim luân Phật đính.
Thân của Nhất tự kim luân màu vàng ròng hoặc màu trắng, ngồi trên hoa sen trắng 8 cánh, tay kết ấn Trí quyền, tượng trưng cho trí của Phật. Pháp tu lấy vị tôn này làm Bản tôn để cầu nhất thiết tất địa(thành tựu) và tiêu trừ tai nạn, gọi là Nhất tự kim luân pháp. Nếu tu pháp Du già này thì dù trong đời hiện tại tạo nhiều tội chướng sâu nặng, cũng có thể vượt khỏi các đường ác, mau chứng quả giác ngộ.
[X. kinh Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương; Nhất tự đính luân vương niệm tụng nghi quĩ; Nhất tự đính luân vương du già quán hành nghi quĩ]. (xt. Nhất Tự Kim Luân).
NHẤT TỰ NGHIÊP
.....
Pháp tu lấy kinh Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương làm chủ yếu, do ngài Viên trân thuộc tông Thiên thai Nhật bản lập ra. Là 1 trong 5 nghiệp của Thai Mật(Mật giáo do tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản truyền).
NHẤT TỰ NHIẾP ĐA
Đối lại: Đa tự nhiếp nhất.

Một chữ bao nhiếp nhiều nghĩa, là 1
trong 16 huyền môn do Mật giáo lập.
Khi giải thích văn kinh và tướng chữ,
Mật giáo thường dùng 1 chữ của tiếng Phạm
để thu gom nghĩa lí của tất cả, gọi là Nhất tự
nhiếp đa. Chẳng hạn như chữ A vốn chẳng
sinh, hàm chứa nghĩa "Tác nghiệp bất khả
đắc" của chữ Ca và nghĩa "Không bất khả
đắc" của chữ Kha...
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 38, 656
hạ) nói: "Lại nữa, trong tất cả danh ngôn,
hễ có tiếng chữ Ca thì đều vào Ca tự môn;
cho đến có tiếng chữ Ha thì đều vào Ha tự
môn. Vì thế nên biết trong 1 Tự môn có vô
lượng nghĩa."
[X. Phạm tự chân ngôn thập lục huyền
môn nghĩa; Pháp hoa kinh thích].
NHẤT TỰ PHÁ ĐA
.....
Đối lại: Đa tự phá nhất.
Một chữ phá nhiều nghĩa, là 1 trong 16
huyền môn do Mật giáo thành lập.
Khi giải thích văn kinh và tướng chữ,
Mật giáo thường dùng 1 chữ trong tiếng
Phạm để đả phá sự mê chấp đối với nghĩa lí
của tất cả chữ, gọi là Nhất tự phá đa.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 656
trung) nói: "Thế nào là 1 chữ phá tất cả chữ?
Như người chấp có tạo tác, thì phải phá họ
bằng cách này: Nếu đã thành lập nghĩa các
pháp vốn không có sinh mà ông nói có tạo
tác, thì không đúng. Cho nên người chấp có
"nhân" (..) thì cũng phá bằng cách tương
tự: Nếu đã thành lập nghĩa các pháp vốn
chẳng sinh mà ông chủ trương có "nhân",
thì không đúng..."
[X. Phạm tự chân ngôn thập lục huyền
môn nghĩa; Pháp hoa kinh thích; Hồng tự

nghĩa toàn đà la ni môn thích].
NHẤT TỰ PHẬT ĐÍNH CHÂN NGÔN DỮ PHẬT
NHÃN CHÂN NGÔN
Tên của Chân ngôn Phật đính và Phật
nhãn.
NHẤT TỰ NHIẾP ĐA

N
3742
Đáp lời thỉnh cầu của bồ tát Kim cương
mật tích chủ, đức Phật vào Đại tam ma địa
tuyên thuyết chân ngôn Nhất tự Phật đính:
"Na mạc(qui mệnh)thiện mạn đà bột đà
nẫm(phổ biến chư giác giả) bột lâm hồng
(chủng tử).
Chân ngôn này có thần lực và uy đức
rất lớn. Nếu có người thụ trì chân ngôn
này, thì trong phạm vi 500 do thiện na
quanh chỗ ở của người ấy, không có 1 thần
chú nào của thế gian hay xuất thế gian có
thể thành tựu được. Cho đến hàng Bồ tát
Thập địa cũng phải khiếp sợ thần lực và
uy đức của chân ngôn này. Rồi sau đó trì
tụng chân ngôn Phật nhãn, vì tác dụng của
chân ngôn Phật nhãn là do Phật mẫu của 3
bộ sinh ra, nên cũng có uy đức rất lớn. Bởi
thế, nhờ trì tụng 2 chân ngôn này mà hành
giả luôn được an ổn, không bị các phiền
não quấy nhiễu.
[X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương
Q.1; Chân ngôn tu hành sao Q.2].
NHẤT TỰ PHẬT ĐÍNH LUÂN VƯƠNG KINH
Phạm: Ekàkwara-buddhowịìwa-cakraràja-
sùtra.
Gọi tắt: Ngũ Phật đính kinh.
Kinh, 5 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí
dịch vào đời Đường, được đưa vào Đại chính
tạng tập 19.
Nội dung kinh này tường thuật việc
đức Phật Thích ca ở đạo tràng Kim cương
dưới gốc cây Bồ đề, nước Ma kiệt đà, đáp
lời thỉnh cầu của bồ tát Kim cương mật
tích chủ, vào Đại thiền định, hiện tướng
Đại Chuyển luân vương, tuyên thuyết thần

chú Nhất tự đính luân vương. Bấy giờ, cả đại thiên thế giới rúng động, bồ tát Quan âm và bồ tát Kim cương chủ nằm bất tỉnh trên đất. Đức Phật lại nói chân ngôn Nhất thiết Phật nhãn Phật mẫu, 2 vị Bồ tát liền tỉnh dậy. Đức Phật lại nói tiếp những thần chú Luân vương khác như: Bạch tản cái, Quang tụ, Cao đính... để giảng rõ về 54 loại ấn pháp trong phẩm Ấn thành tựu và 9 loại ấn pháp trong phẩm Thế thành tựu.

Kinh này gồm có 13 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Họa tượng pháp, phẩm Phân biệt thành pháp, phẩm Phân biệt mật nghi, phẩm Phân biệt bí tướng, phẩm Thành tượng pháp, phẩm Ấn thành tựu, phẩm Đại pháp đàn, phẩm Cúng dường thành tựu, phẩm Thế thành tựu, phẩm Hộ pháp, phẩm Chứng học pháp và phẩm Hộ ma đàn.

Kinh này còn có 1 bản dịch khác với tựa đề là: Kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương, do ngài Tam tạng Bất không dịch.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

NHẤT TỰ TAM LỄ

.....

Một chữ 3 lễ.

Với lòng kính tin đức Phật, khi chép kinh, cứ viết xong 1 chữ thì lạy 3 lạy. Ngoài ra, khi khắc chạm tượng Phật, đưa 1 đường dao thì lễ 3 lần, gọi là Nhất đao tam lễ.

NHẤT TỰ THÀNH ĐA

... ...

Đối lại: Đa tự thành nhất.

Một chữ thành nhiều, 1 trong 16 huyền môn do Mật tông thành lập.

Khi giải thích văn kinh và tướng chữ,

Mật tông thường dùng 1 chữ trong tiếng Phạm để thành lập nghĩa của tất cả chữ, gọi là Nhất tự thành đa.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 656 thượng) nói: “Một chữ thành tất cả chữ là thế nào? Nghĩa là tất cả pháp không tạo tác, vì chúng vốn chẳng sinh. Cho đến tất cả pháp không có nhân, vì chúng vốn chẳng sinh”.
NHẤT TỰ THÀNH ĐA

N
3743
Trên đây là từ nghĩa của chữ A(vốn chẳng sinh)mà giải thích nghĩa của các chữ Ca (không tạo tác)và chữ Ha(không nhân)...
NHẤT TỰ THÍCH ĐA
.....
Đối lại: Đa tự thích nhất.
Một chữ giải thích nhiều chữ, 1 trong 16 huyền môn do Mật tông thành lập.
Khi giải thích văn kinh và tướng chữ. Mật tông thường dùng 1 chữ trong tiếng Phạm để giải thích nghĩa lí của nhiều chữ, gọi là Nhất tự thích đa. Chẳng hạn như dùng nghĩa vốn chẳng sinh của chữ A để giải thích nghĩa tác nghiệp bất khả đắc của chữ Ca, nghĩa không bất khả đắc của Kha...
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 656 thượng) nói: "Một chữ giải thích tất cả chữ là thế nào? Như khi giải thích chữ Ca, chỉ cần quán xét các thứ nhân duyên vốn không sinh, thì liền thấy nghĩa không tạo tác. Cho đến khi giải thích chữ Ha, chỉ cần quán xét các thứ nhân duyên vốn không sinh, thì liền thấy nghĩa không nhân".
[X. Phạm tự chân ngôn thập lục huyền môn nghĩa; Pháp hoa kinh thích].
NHẤT TỰ THIỀN
.....
Cũng gọi Nhất tự quan.
Thiền một chữ. Chỉ dùng 1 chữ duy nhất để biểu hiện tông chỉ của Thiền. Đây là tông phong đặc thù của Thiền sư Vân môn Văn yển.
Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 trung) chép: "Cuối hạ, ngài Thúy nham nói với đại chúng rằng: Suốt từ đầu hạ đến nay,

tôi đã giảng nói cho các anh em, hãy xem
lông mày của Thúy nham có còn không?
Ngài Vân môn trả lời: Quan!
Ngoài ra, khi các Thiền sư dùng 1 chữ
để trả lời những nghi vấn của người học,
cũng đều gọi là Nhất tự thiền.
NHẤT TỰ VĂN THÙ
Cũng gọi Nhất kế Văn thù.
Chỉ cho bồ tát Văn thù trên đầu tết 1
búi tóc.
Trong Mật giáo, bồ tát Văn thù được
biểu hiện bằng nhiều hình tượng khác nhau
như: Nhất tự Văn thù, Ngũ tự Văn thù, Lục
tự Văn thù, Bát tự Văn thù...
Chủng tử của Nhất tự Văn thù là: (zrì),
hình Tam muội da là trên hoa sen xanh có
bảo châu như ý. Tượng là hình đồng tử, thân
màu vàng ròng, ngồi bán già trên hoa sen
trắng nghìn cánh, tay
trái cầm hoa sen xanh,
trên hoa có viên bảo
châu như ý. Tay phải
hướng ra ngoài, 5 ngón
duỗi xuống, kết ấn
Mãn nguyện, nét mặt
vui vẻ mỉm cười. Vì
tóc trên đầu Ngài tết
có 1 búi nên cũng gọi
là Nhất kế Văn thù.
[X. kinh Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng
trung nhất tự chú vương; Đại thánh mạn
thù thất lợi đồng tử ngũ tự du già pháp].
NHẤT TỰ VĂN THÙ PHÁP
Pháp tu của Mật giáo thờ bồ tát Nhất tự
Văn thù làm bản tôn, lấy chữ (Zrhyiô,xỉ
lâm) hoặc chữ (Trhyìô,thể li hi lâm) làm
chân ngôn.
Cứ theo kinh Văn thù sư lợi căn bản

nhất tự đà la ni, thần chú này có công năng
diệt trừ tất cả tà ma quỉ mị, là pháp tốt
lành của hết thảy chư Phật, cũng có sức
thành tựu tất cả thần chú. Người thụ trì
thần chú này, có thể khiến chúng sinh khởi
tâm đại từ đại bi, những chướng ngại đều
bị tiêu trừ, mọi nguyện vọng đều được thỏa
NHẤT TỰ VĂN THÙ PHÁP
Nhất Tự Văn Thù

N
3744
mãn. Ngoài ra, Đà la ni này cũng giúp chúng sinh sống trong đời hiện tại được an ổn, các đức Như lai và chúng Đại bồ tát thường làm quyến thuộc, tất cả mọi mong cầu đều thành tựu.
[X. kinh Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng trung nhất tự chú vương; Đại thánh mạn thù thất lợi đồng tử ngũ tự du già pháp].(xt. Nhất Tự Văn Thù).
NHẤT TỬ ĐỊA
.....
Gọi đủ: Cực ái nhất tử địa.
Giai vị Bồ tát chứng được quả hóa tha.
Bồ tát ở giai vị này, đem tâm từ bi, bình đẳng thương xót tất cả chúng sinh cũng như thương con mình, thấy con an ổn, tu thiện thì sinh tâm vui mừng; thấy con phiền não, bệnh khổ thì tâm sinh lo buồn.
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 459 thượng) nói: "Thấy các chúng sinh pháp thân chưa tăng, hoặc thân, khẩu, ý tạo nghiệp bất thiện, Bồ tát dùng tay trí tuệ cứu vớt, không để chúng sinh trôi giạt trong dòng sinh tử, chịu mọi khổ não (...). Thấy Nhất xiển đề rơi vào địa ngục, Bồ tát cũng nguyện cùng họ sinh trong địa ngục. Vì sao? Vì nếu khi Nhất xiển đề chịu khổ mà sinh tâm ăn năn hối cải, thì Bồ tát tức thời dùng mọi cách thuyết pháp khiến họ sinh 1 niệm thiện căn, cho nên Bồ tát ở địa vị này cũng gọi là Nhất tử". Nghĩa là Bồ tát trụ ở Nhất tử địa, tâm luôn nghĩ đến chúng sinh, tìm mọi cách để cứu giúp, không nỡ rời bỏ.
[X. Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.38; Niết bàn kinh nghĩa kí Q.5, hạ].

NHẤT TỬ XUẤT GIA CỬU TỘC SINH THIÊN
Một người con xuất gia chín họ được sinh lên cõi trời.
Cửu tộc(9 đời trong dòng họ)gồm: Cao tổ phụ(ông Tổ cao nhất), tằng tổ phụ(ông cố), tổ phụ(ông nội), phụ mẫu(cha mẹ), kỉ(mình), tử(con), tôn(cháu), tằng tôn(chắt) và huyền tôn(chút)...
Quân châu Động sơn Ngộ bản thiền sư ngữ lục (Đại 47, 516 trung) chép: "... Cho nên kinh nói: "Một người xuất gia 9 họ được sinh thiên". Lương giới dù bỏ thân mệnh đời này, nguyện không về nhà, đem căn trần nhiều kiếp đốn ngộ bát nhã".
Từ đó, câu "Một người xuất gia 9 họ sinh cõi trời" đã trở thành dụng ngữ phổ biến trong Phật giáo.
NHẤT TỨC BÁN BỘ
.....
Một bước đi 1 hơi thở.
Đây là phương pháp bước đi(kinh hành) 1 cách khoan thai, chậm rãi của người tu Thiền. Tức trong 1 khoảng hơi thở, nhấc chân phải đến đầu chân trái; ở hơi thở kế tiếp, nhấc chân trái đến đầu chân phải. Cứ như thế chân phải, chân trái bước đi phối hợp với hơi thở thì có thể khoan thai tiến lên phía trước.
Ngoài ra, còn 1 cách khác, trước hết, trong khoảng 1 hơi thở, nhấc chân trái đến nửa chân phải, khoảng hơi thở kế tiếp, nhấc chân phải và chân trái ngang nhau. Kế đó thì bắt đầu từ chân trái, đi 10 bước cho đến 20 bước, chuyển sang chân phải rồi trở về chỗ cũ.
NHẤT TỨC LỤC
... .
Một tức sáu. Nghĩa là trong 6 căn: Mắt,

tai, mũi, lưỡi, thân và ý, hễ bất cứ 1 căn nào trở về chân tính, thì 5 căn còn lại cũng được giải thoát.
Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 131 thượng) nói:
"Một căn đã về nguồn
Sáu căn thành giải thoát (...)
Sáu căn cũng như thế
NHẤT TỨC LỤC

N
3745
Vốn nương một tinh minh
Chia thành sáu hòa hợp
Một chỗ nếu dừng lại
Sáu dụng đều không thành".
NHẤT TỨC NHẤT THIẾT NHẤT THIẾT TỨC NHẤT
.....
Cũng gọi Nhất tức thập thập tức nhất,
Nhất tức đa đa tức nhất.
Một tức tất cả, tất cả tức một.
Nghĩa là thể dụng của 1 và tất cả dung hợp nhau không 2, tức 1 và nhiều có thể ngang bằng nhau; nghĩa này nhằm nói rõ sự quan hệ giữa các hiện tượng trong pháp giới duyên khởi. Đây là nguyên lí cùng tột của sự viên dung vô ngại do Viên giáo của tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thành lập.
Phẩm Sơ phát tâm bồ tát công đức trong kinh Hoa nghiêm cho rằng trong tất cả biết 1, trong 1 biết tất cả.
Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương thì luận chứng bằng 2 phương diện:
1. Về phương diện quan hệ khác thể của các hiện tượng, thì 10 đối đãi với 10, 1 là số nền tảng của 10, 10 do 10 số 1 tạo thành, không có 1 thì không có 10; đã thành được 10, cho nên biết "1 tức 10", cũng cùng nguyên lí ấy, có thể luận chứng rằng "10 tức 1".
2. Về phương diện quan hệ cùng thể của các hiện tượng, thì tự thể của mỗi con số 1 trong 10, tức là con số 1 thứ nhất. Như vậy, tự thể của số 10 là "không"(không có tự tính độc lập), cho nên nói "10 tức là 1". Cũng

thế, coi 10 là tự thể, 1 là nhân tố cấu tạo thành 10, tự thể cũng là tính không, cho nên nói "1 tức là 10".
Tóm lại, nguyên lí 1 tức tất cả, tất cả tức 1 nhằm thuyết minh toàn thể và bộ phận, phổ quát và cá biệt đều là quan hệ tương tức. Cho nên, 1 hạt bụi và hết thảy cõi Phật là tương tức; 1 niệm với vô lượng thời gian cũng tương tức.
Tông Hoa nghiêm vận dụng phương pháp nhận thức này trong các vấn đề lí luận và thực tiễn của Phật giáo, hoặc coi tất cả nghĩa lí và thực tiễn trong Phật giáo là 1 toàn thể mà gọi là "Nhất"(một), còn đối với các chi phần và các pháp môn thì gọi là "Đa"(nhiều); hoặc gọi tâm sinh ra vạn hữu là Nhất, còn vạn hữu do tâm sinh ra ấy là Đa.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3, phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu; Thiên thai tứ giáo nghi tập giải Q.hạ].
NHẤT TỨC THẬP
.....
Một tức 10. Một là duy nhất, đơn nhất, cá biệt; 10 là số nhiều, số chẵn, toàn thể. Nhất tức thập có hàm ý 1 tức là nhiều, 1 và nhiều tương tức. Đây là chủ trương của tông Hoa nghiêm.
Nếu lấy 1 làm số gốc thì lìa 1 không có 2... cho đến 10, bởi thế 1 tức 2 cho đến 10. Số 2 cho đến 10, lấy số 1 làm gốc mà được thành tựu, ngoài 1 ra không có tự thể riêng, vì thế 1 và 10 tương tức. Ứng dụng nguyên tắc lí luận này vào việc thuyết minh các pháp, thì trong 1 hạt bụi có hết thảy cõi Phật, 1 lỗ chân lông hàm chứa nước của 4 đại dương. Lại như vầng trăng giữa hư

không, soi bóng trên vạn dòng sông, mặt
trăng chỉ có 1 mà bóng thì nhiều, 1 và nhiều
không ngăn ngại lẫn nhau, tương tức tương
dung.
NHẤT TƯỚNG
Phạm: Eka-lakwaịa.
I. Nhất Tướng.
Chỉ cho tướng chân như bình đẳng vô
sai biệt. Tông Thiên thai giải thích Nhất
NHẤT TƯỚNG

N
3746
tướng này nghĩa là "Một thừa không 2, cùng 1 giải thoát".
Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 19 trung) nói: "Như lai thuyết pháp 1 tướng, 1 vị, nghĩa là tướng giải thoát, tướng viễn li, tướng tịch diệt, rốt ráo đến nhất thiết chủng trí".
Trên đây là nghĩa Khai tam hiển nhất, nhưng tông Hoa nghiêm thì cho rằng giới hạn giữa Nhất tướng và Đồng giáo nhất thừa, chỉ mới nói rõ về phương tiện của Nhất tướng, chưa đạt đến pháp Chủ bạn cụ túc vô tận.
[X. kinh Ma ha bát nhã ba la mật Q.hạ; Pháp hoa kinh văn cú Q.7, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].
II. Nhất Tướng.
Đối lại: Dị tướng.
Ngoại đạo cho rằng hết thảy các pháp đều sinh ra từ Nhất nguyên. Để đả phá quan niệm sai lầm này, Phật giáo đề xướng thuyết "Chân như tự tính phi nhất tướng".
[X. luận Đại thừa khởi tín].
NHẤT TƯỚNG NHẤT TỊCH
Một tướng 1 tịch. Chỉ cho 1 sự 1 lí. Tướng tức sự tướng; Tịch tức lí thể tịch lặng.
[X. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương Q.thượng].
NHẤT TƯỚNG PHÁP MÔN
Pháp môn đưa các pháp về 1 tướng, không phân biệt, không chấp trước. Trong kinh Văn thù công đức trang nghiêm quyển hạ có chép các loại Nhất tướng pháp môn do hơn 10 vị Bồ tát tuyên thuyết.

NHẤT TƯỚNG TRÍ
Trí tuệ chứng ngộ thực tướng các pháp. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 107 trung) nói: "Tướng của các pháp đều là thực tướng, không hề chướng ngại. Dùng phương tiện ấy giáo hóa các đệ tử để thâm nhập Nhất tướng trí".
NHẤT TƯỚNG VÔ TƯỚNG
Một tướng không tướng. Pháp chân như thực tướng tịch lặng, bình đẳng nên gọi là Nhất tướng; nhưng Nhất tướng cũng bất khả đắc nên gọi là Vô tướng. Mỗi 1 pháp gồm thu tất cả pháp, các pháp bao trùm lẫn nhau không có giới hạn; đương thể của các pháp là thực tướng vắng lặng, bình đẳng, xưa nay vốn lìa tướng ngôn thuyết, tướng danh tự, tướng tâm duyên, cho nên gọi là Nhất tướng vô tướng.
NHẤT VÃNG TÁI VÃNG
.....
Tìm cầu nghĩa lí 1 lần nữa.
Nhất vãng là tìm cầu lần thứ nhất, mới chỉ hiểu 1 cách hời hợt trên mặt chữ. Tái vãng là suy tìm lần nữa, tiến xa hơn mà phát huy được nghĩa lí sâu kín, nhờ đó có thể thấu suốt huyền chỉ ở ngoài ngôn ngữ, văn tự, tức là cái mà Trang tử gọi là "Ý tại ngôn ngoại" vậy.
Nhị đế nghĩa quyển thượng (Đại 45, 87 hạ) nói: "Các pháp thế gian chỉ có chữ mà không có nghĩa, nhất vãng đã thế rồi, tái vãng lại càng không. Vì sao? Vì chữ vốn để giải thích nghĩa, mà đã không có nghĩa thì chữ giải thích cái gì?".
NHẤT VẤN TẤN
Gọi đủ: Tiếp nhập nhất vấn tấn.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cùng thăm hỏi 1 lượt, là 1 trong những

cách thức lễ bái thăm hỏi của Thiền tông.
Nghĩa là khi vị Trụ trì đến gặp đại chúng,
NHẤT VẤN TẤN

N
3747
thì đại chúng đồng loạt lễ bái thăm hỏi, chứ không lễ bái từng người một.
NHẤT VẬT BẤT TƯƠNG LAI
Tên công án trong Thiền tông.
Một vật không đem đến, tức chỉ cho bản lai diện mục.
Tắc 57 trong Thung dung lục (Đại 48, 263 thượng) chép: "Tôn giả Nghiêm dương hỏi ngài Triệu châu:
- Khi một vật không đem đến thì thế nào?
Ngài Triệu châu đáp:
- Bỏ nó xuống.
Tôn giả Nghiêm dương lại hỏi:
- Một vật đã không đem đến thì bỏ cái gì xuống?
Ngài Triệu châu nói:
- Thì vác nó lên mà đưa đi!".
NHẤT VẬT TRƯỜNG NIÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một vật năm dài. Một vật chỉ cho tâm tính linh diệu, Thiền tông gọi là Chủ nhân ông. Trường niên chỉ cho những năm tháng lâu dài. Nghĩa là tâm tính linh diệu là cái mà Phật Phật Tổ Tổ đã truyền cho nhau từ xưa đến nay và mãi cho đến nhiều kiếp trong vị lai.
Phổ tế lục quyển thượng (Đại 82, 499 trung) nói: "Kết hạ thuyết pháp, đại chúng từ 10 phương cùng về tụ họp, một vật năm dài chưa hề đụng đến, cũng chẳng theo duyên".
NHẤT VI TRẦN
Gọi tắt: Nhất trần.
Một mảy bụi. Trong Phật giáo, từ ngữ

này được dùng để chỉ cho 1 đơn vị vật chất nhỏ nhất(cực vi).
Ma ha chỉ quán quyển 1, phần cuối (Đại 46, 9 thượng) nói: " Trong một mảy bụi có hàng đại thiên thế giới kinh tạng; trong tâm có đầy đủ tất cả Phật pháp, như địa chủng như hương hoàn".
NHẤT VỊ
Phạm: Eka-rasa, hoặc Vimukty-ekarasatà.
Một mùi vị. Chỉ cho tất cả sự(các hiện tượng)và lí(bản thể)đều bình đẳng không sai khác. Thông thường chỉ cho giáo pháp của đức Phật.
Luận Bảo tính quyển 3 (Đại 31, 835 hạ) nói: "Đối với pháp thân Như lai ở trong thế giới vô lậu, thì 1 vị 1 nghĩa cũng không cách rời nhau".
NHẤT VỊ NHẤT THIẾT VỊ
Đồng nghĩa: Nhất môn phổ môn.
Một vị tất cả vị. Bậc thượng căn khi chứng được 1 giai vị thì đồng thời đầy đủ công đức của tất cả giai vị.
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 115 hạ) ghi: "Viên giáo nói rõ 1 vị tức là tất cả vị, tất cả vị tức là 1 vị".
NHẤT VỊ THIỀN
Thiền 1 mùi vị. Chỉ cho thiền tối thượng thừa thuần nhất, không pha tạp. Cũng tức là thiền đốn ngộ.
Thiền tông chính mạch quyển 2 (Vạn tục 146, 27 hạ) chép:
"Vị tăng bái biệt ra đi, sư hỏi:
- Đi đâu?
- Đi các nơi để học Ngũ vị thiền.
- Các nơi có Ngũ vị thiền, còn ở đây ta chỉ có Nhất vị thiền.
- Nhất vị thiền là thế nào?
Sư liền đánh, vị tăng nói:

NHẤT VỊ THIỀN

N
3748
- Hiểu rồi! Hiểu rồi!
Sư giục:
- Nói! Nói!
Vị tăng toan mở miệng, sư lại đánh.
Sau đó, vị tăng đến chỗ ngài Hoàng bá thuật lại chuyện này. Ngài Hoàng bá lên Pháp đường tuyên bố: "Mã đại sư có 84 vị thiện tri thức, tất cả đều đốn ngộ, được tự do tự tại".
[X. Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.11; Tông môn thống yếu tục tập Q.4].
NHẤT VỊ UẨN
Phạm: Eka rasa skandha.
Uẩn 1 vị. Uẩn chỉ cho thụ, tưởng, hành và thức. Nhất vị uẩn là 4 uẩn này đắp đổi, hòa hợp với nhau thành 1 vị duy nhất, tức là ý thức nhỏ nhiệm liên tục từ vô thủy đến nay, không hề gián đoạn. Theo quan điểm của Kinh lượng bộ của Phật giáo Tiểu thừa, thì Nhất vị uẩn này là chủ thể của sự luân hồi.
[X. luận Dị bộ tông luân; Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận Q.5].
NHẤT VIÊN THỰC
Chỉ cho Viên giáo trong 4 giáo hóa pháp do tông Thiên thai thành lập.
Theo sự phán giáo của tông Thiên thai, 4 giáo hóa pháp được chia làm 2 loại là Quyền(tạm thời)và Thực(chân thực), trong đó Tạng, Thông, Biệt đều thuộc về Quyền, chỉ có Viên giáo thuộc về Thực. Đây là Quyền, Thực đối lại với Thiên, Viên. Ba giáo Tạng, Thông, Biệt vẫn chưa được viên mãn, vì còn thiên lệch, nên gọi là Quyền

giáo (giáo pháp quyền biến lâm thời), chỉ có
Viên giáo mới hoàn toàn viên mãn, nên
gọi là Thực giáo(giáo pháp chân thực vĩnh
viễn).
NHẤT VÕNG ĐẢ TỰU
Tiếng dùng trong Thiền lâm
Tung 1 mẻ lưới là bủa vây hết, ví dụ 1
câu nói của Thiền sư có thể diễn tả hết ý
nghĩa cốt tủy của Phật pháp.
Tắc 52 trong Bích nham lục (Đại 48,
187 thượng) nói: "Độ lừa độ ngựa (1 mẻ
lưới bủa vây hết, tất cả mọi người trên mặt đất
không còn chỗ để thở, hễ chết là chết luôn, không
sống lại)".
NHẤT VỌNG
... ..
Một niệm mê vọng không thực.
Tông Kính lục quyển 1 (Đại 48, 419 hạ)
nói:
"Một khi mắt vương bệnh
Hoa đốm đầy hư không
Một niệm vọng trong tâm
Hằng sa sinh diệt khởi".
NHẤT VÔ NGẠI ĐẠO
.....
Một con đường không ngăn ngại. Chỉ
cho sự ngộ đạo sau khi đã thể nhận được
"Sinh tử tức Niết bàn", thì có thể dung hòa
2 cặp đối đãi này 1 cách vô ngại.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].
NHẤT VŨ
.....
Một trận mưa. Ví dụ Phật pháp như 1
trận mưa rào thấm nhuần khắp tất cả chúng
sinh.
Đức Phật nói pháp Nhất thừa, chỉ bày
rõ lí Nhất thực tướng, vốn không có 2, 3;
cũng giống như 1 trận mưa rào rơi xuống

thì tất cả cỏ cây được thấm nhuần tươi tốt.
Tuy mưa chỉ là 1 nhưng cây cỏ tùy loại lớn
nhỏ, cao thấp mà được lợi ích khác nhau.
Cũng thế, pháp do Phật nói tuy là đồng nhất,
NHẤT VŨ

N
3749
nhưng căn cơ của người nghe và tiếp nhận thì thiên sai vạn biệt, nên được lợi ích không giống nhau.
NHẤT XÀ THỦ VĨ
.....
Đầu rắn đuôi rắn. Ví dụ chúng sinh ngu si, thường tranh giành nhân ngã mà bị rơi vào 3 đường ác.
Cứ theo kinh Tạp thí dụ, ngày xưa có 1 con rắn, đầu và đuôi thường tranh cãi nhau và đều cho mình là lớn. Cái đầu nói: "Ta có tai để nghe, có mắt để thấy, có miệng để ăn; lúc đi ta ở đàng trước, bởi thế ta phải là lớn". Cái đuôi thì nói: "Khi ta cho mi đi thì mi mới đi được, nếu ta không đi thì mi không thể đi được, bởi vậy ta là lớn". Nói xong, cái đuôi liền quấn vào thân cây 3 vòng, luôn 3 ngày không buông ra, đói khát gần chết. Bấy giờ, cái đầu mới bảo cái đuôi: "Thôi, mi hãy buông ta ra, ta chấp nhận cho mi là lớn". Cái đuôi nghe nói liền buông ra. Sau đó, cái đầu nói với cái đuôi: "Cho mi đi trước". Cái đuôi liền đi trước, nhưng chưa được mấy bước thì rơi xuống hố thẳm mà chết.
NHẤT XAN
.....
Một bữa ăn.
Trong kinh Pháp hoa quyển 2 có câu "Không mong ăn được 1 bữa" (Nhi vô hi thủ nhất xan), ý nói thấy thức ăn mà không ăn được. Ở đây nói về hàng Thanh văn tự cho mình là Tiểu thừa, nên đối với pháp Đại thừa không sinh tâm ưa thích, ví như thấy thức ăn mà không ăn được.

NHẤT XIỂN ĐỀ
.....
Phạm: Icchantika, hoặc Ecchantika.
Cũng gọi Nhất xiển để ca, Nhất điên ca, Nhất xiển đề kha, Xiển đề, A điên để ca, A xiển đề, A xiển để ca.
Hán dịch: Đoạn thiện căn, Tín bất cụ túc, Cực dục, Đại tham, Vô chủng tính, Thiêu chủng.
Người dứt hết căn lành, không có cơ hội thành Phật.
Kinh Nhập lăng già quyển 2 chia Xiển đề làm 2 loại:
1. Đoạn thiện xiển đề: Người dứt hết thiện căn, vốn không có nhân giải thoát.
2. Đại bi xiển đề, cũng gọi Bồ tát xiển đề. Tức Bồ tát vốn mang tâm nguyện đại bi cứu vớt hết thảy chúng sinh, nên cố ý không vào Niết bàn.
Đại trang nghiêm kinh luận cũng nêu 2 thuyết về Xiển đề:
1. Hữu tính xiển đề: Nhờ sức hộ trì của Phật, cuối cùng có thể thành Phật.
2. Vô tính xiển đề: Vĩnh viễn không có điều kiện thành Phật.
Ngoài ra, Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng thành lập thuyết 3 loại Xiển đề là: Đoạn thiện xiển đề, Đại bi xiển đề và Vô tính xiển đề. Trong đó, Đoạn thiện xiển đề thuộc loại Hữu tính xiển đề.
Nhất xiển đề phát tâm rất khó, giống như người mù bẩm sinh rất khó chữa lành, nên được dùng để ví dụ với Xiển đề mà gọi là Sinh manh xiển đề(Xiển đề mù bẩm sinh).
Thời xưa, tại Trung quốc, ngài Đạo sinh chủ trương thuyết "Xiển đề thành Phật",

bị giới tăng đồ thủ cựu công kích kịch liệt, mãi đến khi kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch xuất hiện, thì thuyết Xiển đề thành Phật của ngài Đạo sinh mới dần dần được đón nhận. Tuy nhiên, tông Pháp tướng vẫn chủ trương có những chúng sinh không có khả năng thành Phật; còn các tông Đại thừa khác như Thiên thai, Hoa nghiêm... thì cho rằng tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật. Cho nên, Nhất

NHẤT XIỂN ĐỀ

N
3750
xiển đề có được thành Phật hay không,
vẫn còn là 1 vấn đề gây tranh luận trong
giới Phật giáo.
[X. kinh Niết bàn Q.9 (bản Bắc); luận
Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; Hoa nghiêm
kinh sớ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
NHẤT XOA
.....
Cũng gọi Thụ xoa.
Cái nạng cây.
Tại núi Ngũ đài ở Trung quốc, có Hòa
thượng Bí ma ẩn tu trong hang Bí ma, mỗi
khi tiếp hóa người học, thường dùng 1 cái
nạng cây ấn vào cổ người hỏi đạo và nói
(Đại 51, 280 trung): "Con ma trời nào xui
mi xuất gia? Đồ quỉ sứ nào bảo mi hành
cước? Nói được ta cũng dí cho chết, nói
không được ta cũng dí cho chết. Nói mau!".
[X. tắc 19 trong Bích nham lục; Cảnh
đức truyền đăng lục Q.10].
NHẤT XOA CƯU VƯƠNG
Phạm:Ikwvàku.
Pàli: Okkàka.
Hán dịch: Cam giá thị.
Họ Cam giá, tức là tổ tiên của dòng họ
Thích ca, sống ở thành Phù đà lạc thuộc lưu
vực sông Ấn độ (Indus).
NHẬT BÀI
Đối lại: Nguyệt bài.
Bài vị được thiết lập để hàng ngày tụng
kinh cúng dường hồi hướng, nguyện cầu cho
người chết được siêu thoát.
NHẬT BẢN CAO TĂNG TRUYỀN YẾU VĂN SAO
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tông tính ở
chùa Đông đại, Nhật bản, soạn thành vào

khoảng năm 1249-1251.
Nội dung ghi chép tiểu sử của 42 vị từ
Bà la môn Tăng chính trở xuống. Đây là bộ
truyện kí đầu tiên về các vị cao tăng ở Nhật
bản. Diên lịch tăng lục(đã thất lạc) cũng từng
dẫn dụng sách này.
NHẬT BẢN CẬN ĐẠI PHẬT HỌC NGHIÊN CỨU
Sự nghiên cứu về Phật học ở Nhật bản
vào thời cận đại.
Phật giáo được truyền vào Nhật bản từ
năm Thiên hoàng Khâm minh 13 (522)
nhưng mãi đến năm Minh trị thứ 10 (1877)
thì việc nghiên cứu Phật học theo phương
pháp mới mới được bắt đầu. Những người
có ảnh hưởng lớn nhất trong thời kì này là
các ông: Nam điều Văn hùng, Thôn thượng
Chuyên tinh và Cao nam Thuận thứ lang.
Các Đại học Phật giáo được thiết lập để
làm những trung tâm nghiên cứu Phật học.
Các học giả đến các nước Tây vực, Ấn độ
để sưu tầm tư liệu, nguyên điển tiếng
Phạm... Đến những năm Đại chính (1912-
1925), các ông Mộc thôn Thái hiền, Tùng
bản Văn tam lang và Tá tá mộc Nguyệt
tiêu đã mang lại nhiều sắc thái mới lạ cho
việc nghiên cứu Phật học. Thời kì này tuy
vẫn giữ khuynh hướng coi trọng việc nghiên
cứu các nguyên điển của thời Minh trị,
nhưng không chỉ thỏa mãn với sự học hiểu
3 tạng kinh điển Tiểu thừa và những
nguyên điển Đại thừa còn rất giới hạn, mà
có ý mở rộng phạm vi nghiên cứu để làm
thế nào nắm bắt được bản chất của Phật
giáo, cho nên các loại văn hiến Phật giáo
của Trung quốc và Nhật bản rất được coi
trọng, đồng thời, bắt đầu tiến hành việc
biên tập "Đại Chính Tạng Tân Tu Đại Tạng
Kinh". Từ những năm 1926-1944, Đại tạng

kinh Hán văn và Tam tạng Pàlilần lượt
được phiên dịch và ấn hành. Ngoài ra, việc
nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Trung quốc
và Nhật bản –chủ yếu là lịch sử Phật giáo
NHẬT BẢN CẬN ĐẠI PHẬT HỌC NGHIÊN CỨU

N
3751
Trung quốc– cũng rất phát triển.
Sau chiến tranh và cho đến gần đây, giới học giả Phật giáo Nhật bản, đại khái chuyên phiên dịch và chú giải những nguyên điển của Phật giáo mà từ trước đến giờ chưa được phiên dịch. Nổi tiếng nhất trong lĩnh vực này có các ông: Trung thôn nguyên, Trường vĩ Nhã nhân, Sơn điền Long thành, Tiền điền Huệ học... Hiện nay có rất nhiều tạp chí Phật học ở Nhật bản, tiêu biểu nhất thì có: Ấn độ học Phật giáo học nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo học hội niên báo, Linh mộc học thuật tài đoàn nghiên cứu niên báo...
[X. Cận đại Nhật bản Phật học nghiên cứu đích phát triển (Lâm truyền phương)].
NHẬT BẢN ĐỘNG THƯỢNG LIÊN ĐĂNG LỤC
Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Lĩnh nam Tú thứ tông Tào động Nhật bản soạn vào khoảng năm 1716-1735.
Bộ sách này được hoàn thành sau 30 năm nghiên cứu và tham khảo các tư liệu như: Nguyên hanh thích thư, Phù tang tăng bảo truyện, Diên bảo truyền đăng lục, Động thượng chư tổ truyện, Tục động thượng chư tổ truyện.
Nội dung ghi chép các truyện kí của hơn 700 vị, đây là sử liệu trọng yếu của tông Tào động Nhật bản.
NHẬT BẢN LINH DỊ KÍ
Gọi đủ: Nhật bản hiện báo thiện ác linh dị kí.
Gọi tắt: Linh dị kí.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Cảnh giới người Nhật soạn xong vào năm 822.

Đây là tập truyện cổ Phật giáo xưa nhất ở Nhật bản, gồm 112 thiên, trong đó, quyển thượng 31 thiên, quyển trung 42 thiên và quyển hạ 39 thiên.
Sách này không những phổ cập trong dân gian lúc bấy giờ, mà còn ảnh hưởng đến văn học thế tục đời sau, là tư liệu quan trọng để hiểu rõ tư tưởng của Phật giáo Nhật bản.
NHẬT BẢN PHẬT GIÁO
Phật giáo Nhật bản.
Phật giáo được truyền đến Nhật bản vào giữa thế kỉ thứ VI, dưới triều đại Thiên hoàng Khâm minh. Lúc đó, triều đình chia làm 2 phái: Phái tôn Phật do Tô ngã đứng đầu và phái bài Phật do Vật bộ lãnh đạo. Về sau, phái tôn Phật thắng lợi, bèn sáng lập chùa Hướng nguyên, là ngôi chùa Phật đầu tiên ở Nhật bản. Đến thời đại Thái tử Thánh đức (593-622), nền tảng của Phật giáo đã được thiết lập 1 cách vững chắc. Từ đó, Phật giáo dung hòa với tư tưởng văn hóa sẵn có của người Nhật mà tạo thành nét đặc thù của Phật giáo Nhật bản.
Phật giáo Nhật bản ở thời kì du nhập, lấy Phật Thích ca, Phật Dược sư, bồ tát Quan âm, bồ tát Di lặc, Tứ thiên vương v.v...làm đối tượng tín ngưỡng, mục đích của sự sùng bái là mong đạt được những lợi ích thế gian như sống lâu, giầu có v.v... Đến thời Thái tử Thánh đức thì Phật giáo được tôn làm quốc giáo và địa vị này của Phật giáo kéo dài mãi đến thời đại Minh trị Duy tân, nghĩa là suốt từ cuối thế kỉ VI đến cuối thế kỉ XIX. Đây là 1 trong những đặc sắc của Phật giáo Nhật bản.
Từ thời Thiên hoàng Suy cổ (593-627) về sau, các tông phái dần dần phát triển,

đứng đầu là tông Tam luận, rồi lần lượt
đến các tông Pháp tướng, Luật, Hoa
nghiêm, Câu xá và Thành thực, gọi chung
là Nam đô lục tông(6 tông ở Nam đô). Trong
đó, tông Tam luận chủ trương thuyết
Thành Phật, coi trọng căn cơ lợi độn; tông
Pháp tướng giảng cứu thuyết "Tính tướng

N
3752
tương đãi", "Sự lí sai biệt" và chủ trương "Ngũ tính các biệt", được giới trí thức đón nhận nên đều hưng thịnh 1 thời.
Đến thời Bình an, ngài Không hải (774-835) đến Trung quốc học Mật giáo và đem về truyền bá tại Nhật bản, thành lập Mật tông. Ngài chủ trương Hiển giáo là do đức Phật nói, mà cảnh giới trang nghiêm bí mật là pháp do Phật chứng, nên đem tư tưởng "Tâm này là Phật" chuyển thành luận thuyết "Thân này là Phật" mà thành "Ngay nơi sự là chân". Giáo nghĩa này rất thích hợp với nhân tâm đương thời. Còn ngài Tối trừng (767-822) thì lấy Thiên thai làm Kinh tông, Pháp tướng làm Luận tông; Kinh tông là gốc, Luận tông là ngọn. Về việc truyền trao pháp giới thì thiết lập giới đàn Đại thừa. Giáo thuyết Nhất thừa của tông Thiên thai truyền đến ngài An nhiên (cuối thế kỉ IX)thì lại đề xướng thuyết "Hiện thế thành Phật", "Tức thân tác Phật", hiện thực hóa lí tưởng tông giáo; đồng thời, đạo tràng tu dưỡng 4 loại Tam muội cũng được hình thức hóa mà thành đạo tràng Pháp hội.
Vào cuối thời kì này, sự tướng Mật giáo cực thịnh; núi Tỉ duệ hoàn toàn được Mật giáo hóa và chia thành 2 phái Đông mật và Thai mật.
Đến thời đại Liêm thương, Thất đinh là thời kì Tịnh độ, Thiền và tông Nhật liên được chấn hưng, cũng là thời kì rực rỡ và hoạt bát nhất trong lịch sử Phật giáo Nhật bản. Vào cuối thời kì Bình an, lấy tư tưởng mạt pháp làm bối cảnh, ngài Pháp nhiên (1133-1212) chủ trương chuyên xưng danh

niệm Phật, lấy đó làm bản nguyện vãng sinh. Ngài Thân loan (1173-1262) thì lấy tín tâm làm điều kiện tiên quyết vãng sinh Cực lạc, 1 niệm tịnh tín tuyệt đối là thực tướng của vũ trụ. Chủ trương này của tông Tịnh độ tương đối dễ làm, dễ tu nên dần dần đã phổ cập khắp trong dân gian. Vì thế các tông Pháp tướng, Chân ngôn, Thiên thai, Hoa nghiêm... cũng tự giản dị hóa, dân chúng hóa giáo nghĩa của mình để thích ứng với nhu cầu của thời thế. Tông Nhật liên thì chủ trương niệm "Na mô Diệu pháp liên hoa kinh" có thể thành Phật ngay trong đời hiện tại...

Đến thời đại Giang hộ(giữa thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX), Mạc phủ qui định sự quan hệ giữa những chùa gốc và chùa ngọn của các tông phái, chùa ngọn phải phục tùng và chịu sự chi phối của chùa gốc, sự phân hóa trong nội bộ các tông phái nhờ đó được chấm dứt. Thời gian này, ngài Ẩn nguyên (1592-1673) từ Trung quốc sang Nhật bản, khai sáng tông Hoàng bá, ngang hàng với các tông Lâm tế và Tào động của Nhật bản. Thực ra, tông phong của tông Hoàng bá cũng giống với tông phong tông Lâm tế, chỉ khác là đọc tụng kinh điển bằng lối phát âm theo người Trung quốc. Thời kì này học vấn rất được xem trọng, các tông phái đều mở mang các cơ sở giáo dục Phật giáo, do đó, các học giả của các tông lũ lượt xuất hiện.

Đến thời đại Minh trị Duy tân(từ hậu bán thế kỉ XIX), phong trào nghiên cứu Phật học tự do được phát triển rộng rãi, về phương diện nguyên điển của Phật giáo có các học giả Nam điều Văn hùng, Địch nguyên Vân lai, Cao nam Thuận thứ lang chuyên về tiếng

Phạm; Hà khẩu Tuệ hải, Tự bản Uyển nhã... chuyên về tiếng Tây tạng, Trường tỉnh Chân cầm, Cao nam... chuyên vềPàli. Về phương diện lịch sử Phật giáo, thì có các học giả Thôn thượng Chuyên tinh, Cảnh dã Hoàng dương... Đồng thời, các Đại học Phật giáo cũng lần lượt được thiết lập như: Đại học Long cốc của phái Bản nguyện tự thuộc tông Chân ngôn, Đại học Đại cốc của phái Đại cốc, Đại học Lập chính của tông Nhật liên, Đại học Cao dã sơn của tông Chân ngôn, Đại học Câu trạch của tông Tào động... Các kinh điển được chỉnh lí như: Súc loát Đại

NHẬT BẢN PHẬT GIÁO

N
3753
tạng kinh, Vạn tự chính tạng, Tục tạng kinh, Đại chính tân tu Đại tạng kinh... cũng lần lượt được ấn hành. Rồi đến sự biên tập các loại từ điển như: Nhật bản Phật gia nhân danh từ điển (Thứu vĩ thuận), Phật giáo Đại từ vựng (Long cốc), Phật giáo Đại từ điển (Vọng nguyệt), Phật thư giải thuyết đại từ điển... đã giúp cho nội dung của nền Phật học hiện đại Nhật bản càng thêm phong phú. Về phương diện tín ngưỡng, do ảnh hưởng của Cơ đốc giáo và triết học phương Tây, nên hình thái và quan niệm của Phật giáo Trung quốc cũng dần dần được trút bỏ, chỉ cái gì phổ cập đến dân gian mới được phát triển; đồng thời với sự bành trướng của tư tưởng dân chủ, giới tăng sĩ cũng được quyền tham chính. Về phương diện văn hóa, ngoài những tác phẩm Phật giáo chuyên môn ra, còn có tới hơn 400 loại tạp chí như: Đại pháp luân, Thế giới Phật giáo, Nữ tính Phật giáo, Đông phương Phật giáo đồ(bằng Anh văn) v.v...

Phật giáo bắt nguồn từ Ấn độ, được truyền qua Trung quốc, Triều tiên rồi đến Nhật bản. Do vì thích ứng với tư tưởng, văn hóa và nếp sinh hoạt của dân tộc Nhật bản để phát triển, nên kết quả Phật giáo Nhật bản đã có những đặc điểm sau đây:

1. Phật giáo Nhật bản được xem là tông giáo trấn hộ quốc gia, nên Phật giáo đã có mối quan hệ mật thiết với Hoàng tộc.
2. Vì là trấn hộ quốc gia, nên Phật giáo Nhật bản đặc biệt quí trọng chú thuật kì đảo của Mật giáo, bởi thế chú thuật kì đảo đã thấm sâu vào đời sống của dân chúng

Nhật bản mà trở thành thứ tông giáo truy cầu lợi ích trần thế.
3. Phật giáo Nhật bản ở thời kì mới du nhập, những tăng sĩ không tham dự lễ tống táng người chết. Đến thời trung cổ, sau khi Thiền tông Trung quốc được truyền vào, mang theo nghi thức tang lễ của Trung quốc, bấy giờ tăng sĩ Phật giáo Nhật bản mới đảm trách tang lễ cho người chết. Về sau, do tín ngưỡng Tịnh độ phổ cập, nên nghi thức tang lễ trở thành 1 sự vụ trọng yếu của giới tăng sĩ.
4. Chế độ đàn gia ở thời đại Giang hộ đã làm cho Phật giáo trở thành thứ "tông giáo gia đình", nên phương diện tín ngưỡng cá nhân không được quan tâm đúng mức.
5. Vì sự dung hợp, đồng hóa với tư tưởng Thần đạo cố hữu của Nhật bản, nên Phật giáo Nhật bản đã sản sinh tư tưởng "Bản địa thùy tích" và rất đậm đà sắc thái "Thần Phật hỗn hợp" (Syncretism), mà chỉ có với Phật giáo Nhật bản thôi.
Nếu so sánh Phật giáo Nhật bản với Phật giáo các nước khác, thì Phật giáo Nhật bản có mấy đặc điểm sau đây:
1. Phật giáo Nhật bản đã thực hiện rất nhiều các công tác cứu tế xã hội và từ thiện phúc lợi.
2. Phật giáo Nhật bản theo đuổi công việc giáo hóa dân chúng một cách kiên trì và liên tục không ngừng.
3. Về phương diện tư tưởng, Phật giáo Nhật bản có khuynh hướng thuần túy hóa, nhất là đến thời trung cổ, khuynh hướng này càng rõ rệt. Đặc sắc này của Phật giáo Nhật bản không thể bỏ qua.
Tóm lại, đặc chất của Phật giáo Nhật bản là quốc gia hóa, xã hội hóa, tín ngưỡng hóa,

gia đình hóa và hiện đại học thuật hóa. Ngoài ra, đối với Phật giáo các nước khác, tuy cũng có thể nêu ra những đặc sắc tương tự, nhưng chỉ có ở Phật giáo Nhật bản người ta mới thấy sự liên kết gắn bó giữa quốc dân và Phật giáo.

[X. Nhật Hàn Phật giáo nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san, 82); Trung Nhật Phật giáo quan hệ nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san, 81); Nhật bản Phật giáo sử thượng thế biên;Đông phương nhân chi tư duy phương pháp (Trung thôn nguyên)].

NHẬT BẢN PHẬT GIÁO

N
3754
NHẬT CHIẾU (613-687)
Phạm:Divàkara.
Hán âm: Địa bà ha la.
Cao tăng người Trung Ấn độ, đến Trung quốc vào đầu năm Nghi phụng (676-678) đời vua Cao tông nhà Đường. Sư thông suốt Tam tạng, giỏi Ngũ minh. Sư đã giới thiệu về học thuyết mới của học phái Trung quán Ấn độ. Đến khoảng năm Thùy củng đời Vũ hậu, sư dịch chung với các vị khác những kinh như: Phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm, kinh Phật đính tối thắng đà la ni, kinh Đại thừa hiển thức... gồm 18 bộ, 34 quyển.
Sư thị tịch ở chùa Thái nguyên vào năm 687, thọ 75 tuổi.
[X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].
NHẬT CHIẾU TỨ CHÂU
Mặt trời chiếu khắp 4 châu.
Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 1 chép, lúc kiếp sơ, cõi thế gian đang còn tối đen thì bỗng nhiên mặt trời, mặt trăng và các tinh tú xuất hiện, từ đó bắt đầu có ngày đêm, năm tháng và thời tiết. Mặt trời mọc ở hướng đông, di chuyển quanh lưng chừng núi Tu di, soi xuống 4 châu mà có ngày đêm khác nhau. Bốn châu là: Đông phất bà đề (Thắng thân châu), Nam diêm phù đề(Thắng kim châu, Thiệm bộ châu), Tây cù da ni(Tây ngưu hóa châu) và Bắc uất đơn việt(Thắng xứ, Câu lô châu).
Theo Pháp uyển châu lâm quyển 4, mặt trời đi quanh núi Tu di và chiếu xuống 4 châu tạo ra 4 tình hình khác nhau về ngày

đêm như sau:
1. Ở Nam diêm phù đề lúc giữa trưa, thì ở Đông châu mặt trời lặn, ở Tây châu mặt trời mọc và ở Bắc châu thì đúng nửa đêm.
2. Ở Tây cù da ni lúc giữa trưa, thì ở Nam châu mặt trời lặn, ở Bắc châu mặt trời mọc và ở Đông châu thì đúng nửa đêm.
3. Ở Đông phất đề bà lúc giữa trưa, thì ở Bắc châu mặt trời lặn, ở Nam châu mặt trời mọc và ở Tây châu đúng nửa đêm.
4. Ở Bắc uất đơn việt lúc giữa trưa, thì ở Tây châu mặt trời lặn, ở Đông châu mặt trời mọc và ở Nam châu thì đúng nửa đêm.

NHẬT CHỦNG

Phạm: Sùryavaôza.

Họ của đức Thích tôn.

Vị tị tổ của đức Thích tôn là Cam giá vương. Tương truyền Cam giá vương không ở trong thai, nhưng do mặt trời chiếu mà sinh ra, thế nên gọi là Nhật chủng(dòng giống mặt trời), là 1 trong 5 dòng họ Thích.

(xt. Cam Giá Vương, Cù Đàm).

NHẬT CUNG

Cung điện của Nhật thiên tử.

Cứ theo phẩm Nhật nguyệt hành trong luận Lập thế a tì đàm, thì điện này tên là Tu dã, ở độ cao 40.000 do tuần tính từ cõi Diêm phù đề trở lên, rộng 51 do tuần, chu vi 153 do tuần, làm toàn bằng pha lê, phía trên được che phủ bằng vàng ròng.

NHẬT DỊCH PHẬT ĐIỂN

Chỉ cho những kinh sách Phật giáo được dịch ra tiếng Nhật bản.

Từ thời đại Bình an trở đi, đối với kinh điển Phật bằng chữ Hán, để tiện cho người Nhật đọc tụng, bên cạnh chữ Hán có thêm những Huấn điểm(ở phía bên phải chữ Hán thêm giả danh và tiêu điểm)hoặc những Phản

điểm(ở phía bên trái câu văn chữ Hán thêm
những phù hiệu như V... hoặc nhất, nhị, tam,
tứ, thượng, trung, hạ, giáp, ất, bính... để biểu
NHẬT DỊCH PHẬT ĐIỂN

N
3755
thị thứ tự của cách đọc tụng),hoặc viết thành hình thức diên thư(tương tự như trực thư nhưng không có tiêu đề) như các kinh A di đà, Vô lượng thọ, Pháp hoa... Lại như Kim tích vật ngữ là bộ sách tiếng Nhật được dịch từ những truyện cổ trong kinh điển Phật bằng chữ Hán. Rồi từ thời đại Liêm thương về sau thì có những diên thư được soạn thuật bằng Hán văn như: Vãng sinh yếu tập, Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập...
Trong loại diên thứ có những pho sách lớn như: Quốc dịch Đại tạng kinh, 30 quyển (được dịch từ năm 1917 đến 1928, do Hội Văn khố quốc dân Nhật bản ấn hành), Chiêu hòa tân soạn quốc dịch Đại tạng kinh, 48 quyển (Thư viện Đông phương), Quốc dịch nhất thiết kinh, 156 quyển (nhà xuất bản Đại đông ở Nhật bản ấn hành), Quốc dịch thiền học đại thành, 25 quyển (Nhị tùng đường), Quốc dịch Mật giáo, 16 quyển, Quốc dịch bí mật nghi quĩ, 33 quyển (Hội ấn hành sách quí Phật giáo)...
Từ những năm cuối thời Minh trị trở đi, những kinh điển Phật bằng các thứ tiếng Phạm,Pàli, Tây tạng, Cổ ngữ Thổ nhĩ kì... đều được dịch ra tiếng Nhật. Nam truyền Đại tạng kinh(do Hội Kỉ niệm công đức của Tiến sĩ Cao nam)chính là bản dịch toàn bộ Đại tạng kinh tiếngPàli.
[X. Phật giáo Thánh điển khái thuyết; Đại đường tây vực kí chi Hòa dịch bản (Thốc thị Hựu tường, Tông giáo nghiên cứu 8)].
NHẬT DIÊN PHẬT NGUYÊT DIÊN PHẬT
Cũng gọi Mã đại sư bất an, Mã tổ Nhật

diện Phật Nguyệt diện Phật.
Tên công án trong Thiền tông.
Tắc 3 trong Bích nham lục (Đại 48, 142 hạ) nói: "Mã Đại sư không được khỏe, Viện chủ hỏi: Hòa thượng gần đây có khỏe không?
Đại sư đáp: Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật"
Cứ theo kinh Phật danh quyển 7, đức Phật Nhật diện sống đến 1.800 tuổi, còn đức Phật Nguyệt diện thì chỉ sống có 1 ngày 1 đêm.
Trong công án trên, Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đã mượn câu "Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật" nhằm nói rõ sự dứt bặt cái tướng thọ mệnh dài ngắn và sinh diệt đến đi, để khế hợp với tính Phật vốn có sẵn.
[X. Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.9; Mã tổ Đạo nhất thiền sư quảng lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].
NHẬT DIÊU
Phạm:Sùrya.
Cũng gọi Nhật thiên diệu, Nhật tinh, Thái dương mật nhật tinh.
Quyến thuộc hoặc là đồng thể với Nhật thiên trong Mật giáo, 1 trong Thất diệu, 1 trong Cửu diệu.
Trong Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới, hình tượng Nhật thiên mình mặc áo trời, cỡi 3 con ngựa trắng, tay phải cầm mặt trời, bàn tay trái úp vào cạnh sườn.
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì mặt trời ví dụ tâm bồ đề vốn thanh tịnh, chính là tự thể của đức Tì lô giá na.
[X. Tú diệu nghi quĩ; Bắc đẩu hộ ma pháp].
NHẬT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIÊN PHÁP
Dùng mặt trời để ví dụ 10 thứ pháp lành

của Bồ tát.
Cứ theo kinh Bảo vũ quyển 5 thì 10 thứ
pháp lành của Bồ tát là:
1. Phá bóng tối vô minh: Bồ tát hiện ra
nơi thế gian, dùng ánh sáng trí tuệ phá trừ
vô minh tối tăm cho tất cả loài hữu tình;
giống như mặt trời vận hành trong hư không,
NHẬT DIÊN PHẬT NGUYỆT DIÊN PHẬT

N
3756
tỏa ra ánh sáng rực rỡ, làm cho tất cả chỗ tối tăm ở thế gian đều được sáng tỏ.
2. Giác ngộ cho loài hữu tình: Bồ tát hiện ra ở thế gian, dùng phương tiện trí tuệ mở đường dẫn dắt loài hữu tình, khiến cho họ tỉnh ngộ; giống như mặt trời vận hành trong hư không, chan hòa ánh sáng, làm cho tất cả hoa sen trong các ao hồ đều nở rộ.
3. Soi sáng 10 phương: Bồ tát hiện ra nơi đời, dùng ánh sáng trí tuệ soi rọi khắp các thế giới trong 10 phương, giúp cho hết thảy chúng sinh đều được lợi ích; giống như mặt trời vận hành trong hư không, tỏa ánh sáng khắp 10 phương, hết thảy muôn vật đều được soi rọi.
4. Hiện ra pháp lành: Bồ tát sinh ra ở thế gian, dùng sức trí tuệ mở bày pháp lành, dắt dẫn chúng sinh lên bờ Chính giác; giống như mặt trời vận hành trong hư không, đem ánh sáng chiếu soi tất cả, các loài hữu tình đều nhờ đó mà được sinh trưởng.
5. Các phiền não lậu hoặc diệt sạch: Bồ tát hiện ra ở đời, dùng sức trí tuệ làm cho tất cả phiền não lậu hoặc đều bị diệt hết, vĩnh viễn dứt trừ sinh tử; giống như mặt trời lúc lặn, ánh sáng ẩn mất thì mọi sinh vật đều nghỉ ngơi.
6. Có năng lực phóng ra ánh sáng: Bồ tát xuất hiện nơi thế gian, phóng ra ánh sáng trí tuệ, nói các pháp yếu để phá trừ ngu si ám chướng của tất cả hữu tình; giống như mặt trời đi trong hư không, tỏa ra ánh sáng lớn, chiếu phá hết thảy mọi nơi tối tăm, soi rọi tới muôn vật.

7. Che khuất ngoại đạo: Bồ tát xuất hiện ở đời, giảng nói các pháp nhằm hướng dẫn chúng sinh bỏ tà theo chính, có khả năng che khuất những tà thuyết dị luận của ngoại đạo; giống như mặt trời vận hành trong hư không, chiếu ánh sáng rực rỡ xuống, làm cho tất cả ánh sáng của loài đom đóm bị che át hết.
8. Giáo hóa bình đẳng: Bồ tát hiện ra ở đời, đối với chúng sinh, dù thiện dù ác đều được nhiếp thụ, khiến họ sinh tâm khát ngưỡng và đem chính pháp giáo hóa 1 cách bình đẳng; giống như mặt trời vận hành trong hư không, chiếu xuống muôn vật, hoặc cao hoặc thấp đều được soi tới.
9. Phát khởi nghiệp thiện: Bồ tát xuất hiện nơi thế gian, phương tiện mở bày khiến tất cả loài hữu tình phát khởi tâm thiện, tu tập nghiệp lành; giống như mặt trời mới mọc làm cho mọi người đều hăng hái làm việc.
10. Người lành ưa mến: Bồ tát sinh ra ở đời, tất cả những người có trí sáng suốt đều biết có lợi ích, do đó sinh tâm ưa mến, niệm niệm hướng về; nhưng những kẻ ngu si vô trí và các tà ma ngoại đạo thấy Bồ tát xuất hiện thì sinh lòng ghen ghét; giống như mặt trời vận hành giữa hư không, trong ngoài đều sáng, tất cả người lành ai cũng ưa thích, nhưng bọn trộm cướp thì cảm thấy tức giận.
NHẬT HÀNH NGŨ PHONG
Chỉ cho 5 thứ gió duy trì và di chuyển cung điện của Nhật thiên.
Cứ theo phẩm Tối thắng trong kinh Khởi thế nhân bản quyển 10, cung điện của Nhật thiên chu vi 51 do tuần, 4 phương và trên dưới đều bằng nhau, tường vách lan can đều

được làm bằng vàng bạc và lưu li; cung điện hình vuông, nhưng nhìn từ đàng xa thì giống như hình tròn. Bên trong có 5 thứ gió di chuyển cung điện nên gọi là Nhật hành ngũ phong. Đó là:

1. Trì: Cung điện mặt trời nhờ sức gió nắm giữ, nâng đỡ nên có thể di chuyển trong hư không mà không rơi xuống.
2. Trụ: Cung điện mặt trời nhờ sức gió nắm giữ mà đứng vững được trong hư không.
3. Tùy thuận chuyển: Cung điện mặt trời

NHẬT HÀNH NGŨ PHONG

N
3757
nhờ được sức gió thổi đưa, nên tùy thuận chiều gió mà di chuyển trong hư không.
4. Nhiếp trì(Ba la ha ca): Cung điện mặt trời nhờ sức nắm giữ và nâng đỡ của gió mà di chuyển được trong hư không.
5. Tương hành: Cung điện mặt trời nhờ sức gió giúp đỡ mà có thể di chuyển nhanh chóng trong hư không.
NHẬT HOÀNG TỔNG BẠ
Chỉ cho cuốn sổ dùng để ghi chép các việc hàng ngày trong các chùa viện Thiền tông.
Nhật là hàng ngày; Hoàng là chỉ cho cây hoàng bá thuộc họ Vân hương, lá và vỏ cây có mùi rất thơm, có thể dùng làm thuốc, cũng có tác dụng trừ mối mọt. Thiền gia thường lấy lá cây hoàng bá đặt vào những tờ giấy trong cuốn Tổng bạ để phòng ngừa mối mọt, vì thế nên gọi Nhật hoàng tổng bạ.
Môn Bạ khoán trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Ngày xưa, cuốn sổ của Thường trụ dùng loại giấy có tẩm lá của cây hoàng bá để phòng ngừa mối mọt, nên gọi Hoàng bạ".
[X. điều Phó tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4].
NHẬT KHÓA NIÊM PHẬT
Lấy việc xưng danh niệm Phật làm công khóa hàng ngày.
Nhật khóa niệm Phật bắt nguồn từ câu "Niệm danh hiệu Phật từ 1 ngày cho đến 7 ngày" nói trong kinh A di đà và câu "Biệt thời niệm Phật" nói trong kinh Bát chu tam muội (Hành phẩm). Tông Thiên thai

dùng tác pháp "Phật lập tam muội" và "Trường thời niệm Phật" nói trong kinh Bát chu làm 1 khóa để tu Thường hành tam muội.
Các hành giả tông Tịnh độ vốn lấy Nhật khóa niệm Phật làm hạnh tu chính yếu của mình, như ngài Đạo xước mỗi ngày niệm 7 vạn danh hiệu Phật; ngài Thiện đạo, trong thời gian soạn thuật Quán kinh sớ, mỗi ngày tụng 3 biến kinh A di đà và niệm danh hiệu Phật 3 vạn biến.
NHẬT LIÊN (1222-1282)
Cao tăng Nhật bản, tổ khai sáng tông Nhật liên, tự Liên trưởng, người Viễn giang (huyện Tĩnh cương).
Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở chùa Thanh trừng. Sư vốn tu theo các pháp môn Thai mật và niệm Phật, nhưng sau sinh tâm nghi ngờ, bèn cầu nguyện trước bồ tát Hư không tạng, muốn trở thành bậc trí tuệ đệ nhất ở Nhật bản. Sau, sư lên núi Tỉ duệ, tu học trong 11 năm, rồi lại đến núi Cao dã, chùa Tứ thiên vương... ngộ được kinh Pháp hoa là tinh tủy của Thánh giáo mà đức Phật đã nói trong suốt đời Ngài. Sau khi trở về quê, sư đề xướng niệm 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", đổi tên là Nhật liên và sáng lập tông Nhật liên. Sau, sư đến Liêm thương bài bác học thuyết của các tông Tịnh độ, Thiền, Luật... đồng thời, soạn luận Lập chính an quốc, dâng trình lên Bắc điều Thời lại, nhưng không được tin dùng. Niên hiệu Hoằng trường năm đầu (1261), sư bị đày đến Y đậu y đông.
Đến năm Hoằng trường thứ 3 (1263) sư được đặc xá, lại

trở về Liêm
thương và tiếp
tục phỉ báng
các tông phái
khác mạnh mẽ
hơn nữa, đến
nỗi gây ra pháp
NHẬT KHÓA NIÊM PHẬT
Nhật Liên

N
3758
nạn Tiểu tùng nguyên. Tháng 9 năm Văn vĩnh thứ 8 (1271), sư bị án tử hình ở Lũng khẩu, nhưng vì bệnh nên thoát chết và bị đày đi Tá độ. Ba năm sau được ân xá, sư trở về Liêm thương, kết thảo am trên núi Thân diên, phát huy tông phong.
Năm Hoằng an thứ 5 (1282) sư tịch ở Trì thượng tại Vũ tạng, thọ 61 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Quán tâm bản tôn sao, Khai mục sao, luận Lập chính an quốc, Báo ân sao, Soạn thời sao.
[X. Tam quốc cao tăng lược truyện Q.hạ; Bản hóa biệt đầu Phật tổ thống kỉ Q.3, 8].
NHẬT LIÊN TÔNG
Cũng gọi Pháp hoa tông, Phật lập tông, Nhật liên pháp hoa tông.
Tông Nhật liên do ngài Nhật liên sáng lập, 1 trong 13 tông của Nhật bản.
Tông này lấy kinh Pháp hoa làm tông chỉ, hoằng dương tam đại bí pháp, cầu diệu ngộ "Tức thân thành Phật".
Giáo phán của tông này có Ngũ cương phán giáo là: Giáo, Cơ, Thời, Quốc và Tự.
Còn tông chỉ của tông này là Tam đại bí pháp:
1. Bản tôn: Lấy 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" do chính tay ngài Nhật liên viết và Mạn đồ la vẽ các vị tôn của Thiên bộ làm Bản tôn.
2. Đề mục: Tức 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh".
3. Giới đàn: Lấy đề mục làm giới thể, miệng xướng đề mục chính là giới Viên đốn.
Tổng bản sơn của tông này là chùa Cửu viễn ở núi Thân diên, pháp hệ tông này

truyền bá rất rộng. Ngài Nhật liên có rất nhiều đệ tử, trong đó có 6 vị ưu tú là: Nhật chiêu, Nhật lãng, Nhật hưng, Nhật hướng, Nhật đính và Nhật trì, gọi là Lục lão tăng. Nhật chiêu đứng đầu Lục lão, mở ra dòng Tân môn; đệ tử Nhật chiêu là Nhật hựu khai sáng dòng Ngọc trạch môn; đệ tử của Nhật lãng gồm 9 vị, đứng đầu là Nhật tượng, Nhật luân... người đương thời gọi là Lãng môn cửu phụng (9 con phượng dưới cửa Lãng).
Sư Nhật tượng bắt đầu truyền giáo ở Kyoto vào năm Vĩnh nhân thứ 2 (1294), sáng lập chùa Diệu hiển, là 1 trong 21 bản sơn của tông Nhật liên ở vùng Lạc trung, pháp hệ của sư gọi là dòng Vương thành; pháp hệ của sư Nhật hưng gọi là dòng Phú sĩ môn. Đây là lần chia dòng phái đầu tiên của tông Nhật liên. Ngoài ra, còn có Nhật liên chính tông, Bản môn tông, Pháp hoa tông, Pháp hoa tông chính môn lưu, Bản môn pháp hoa tông, Pháp hoa tông bản môn lưu, Bản diệu pháp lưu tông, Pháp hoa tông châu môn lưu, Hiển bản pháp hoa tông,...

NHẬT LIÊN TÔNG TOÀN THƯ

Tác phẩm, 26 tập (bản Hòa trang 29 tập), do hội Xuất bản Nhật liên tông toàn thư biên soạn, do nhà sách Tu nguyên ốc ở Đông kinh ấn hành từ năm 1910 đến năm 1916.
Đây là bộ tùng thư thu chép các tác phẩm nổi tiếng của tông Nhật liên, Nhật bản. Nội dung chia làm 4 bộ: Bản điển bộ, Chú sớ bộ, Sử truyện bộ và Luận thuật bộ.

NHẬT LUÂN

I. Nhật Luân.
Chỉ cho mặt trời, là cung điện của Nhật

thiên tử nhìn từ bên ngoài. Quán tưởng mặt trời gọi là Nhật luân quán, là pháp quán đầu tiên trong 16 pháp quán ghi trong kinh Quán vô lượng thọ. Mật giáo thì dùng Nhật luân để biểu thị lí của Thai tạng giới và dùng Nguyệt luân(mặt trăng)để biểu thị trí của Kim cương giới, vì thế, hành giả Chân ngôn

NHẬT LUÂN

N
3759
quán tưởng nhật nguyệt luân ở trái tim trong lồng ngực.
[X. luận Bồ đề tâm; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.3; luận Câu xá 11].
II. Nhật Luân.
Sự chứng minh của kinh luận.
Giáo pháp do đức Phật nói ra được ghi trong các kinh luận, có công năng diệt trừ vô minh phiền não của chúng sinh, cũng như mặt trời phá tan bóng tối, vì thế, kinh luận được ví như nhật luân.
Luận Biện Hiển Mật nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 trung) nói: "Ta sẽ vì ngươi tung mặt trời(nhật luân)xua tan tăm tối, vung kim cương phá dẹp mê mờ".
NHẬT MỘT
Mặt trời lặn.
Chỉ cho khoảng thời gian từ giờ Mùi đến giờ Dậu, tức là từ 14 giờ đến 18 giờ chiều, 1 trong 6 thời.
(xt. Tam Thời).
NHẬT NGU TRUNG
Ngu trung là 10 giờ sáng, tức giờ Tị. Tông Thiên thai phối hợp giờ này với thời thứ 4 trong 5 thời phán giáo, tức là thời kì 22 năm đức Phật nói các bộ kinh Bát nhã.
NHẬT NGUYÊT ĐĂNG MINH PHẬT
Nhật nguyệt đăng minh, Phạm: Candrasùrya-pradìpa.
Cũng gọi Đăng minh Phật.
Danh hiệu của đức Phật nói kinh Pháp hoa ở thời quá khứ. Ánh sáng của Ngài sáng như mặt trời, mặt trăng và như các ngọn đèn ở thế gian, nên Ngài có tên là Nhật nguyệt đăng minh.

Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa quyển 1, vào thời quá khứ có 2 vạn đức Phật hiệu là Nhật nguyệt đăng minh nối tiếp nhau ra đời, đều tuyên thuyết kinh Pháp hoa. Kinh Ngũ thiên ngũ bách Phật danh thần chú trừ chướng diệt tội, cũng có nêu danh hiệu của đức Phật Nhật nguyệt đăng minh và nói rằng những người nào trì niệm danh hiệu của Ngài thì sẽ không bị rơi vào các đường ác.
Còn kinh Phật bản hạnh tập quyển 1 thì nói, sáu vạn đức Phật đều cùng hiệu Đăng minh Như lai.
Ngoài ra, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 5 thì cho biết, trong đời quá khứ, bồ tát Di lặc đã từng theo đức Phật Nhật nguyệt đăng minh xuất gia học đạo.
[X. kinh Phật danh Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1, phần đầu; Pháp hoa kinh văn cú Q.2, phần cuối; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.4].

NHẬT NGUYỆT LUÂN

Trong Mật giáo, Nhật luân biểu thị lí của Thai tạng giới, Nguyệt luân biểu thị trí của Kim cương giới; vì thế chư Phật dùng trí phương tiện thiện xảo khiến hành giả quán tưởng Nhật nguyệt luân(mặt trời, mặt trăng) ở trong tâm mình, làm cho tâm trở nên trong sáng.
[X. luận Bồ đề tâm; Bồ đề tâm nghĩa Q.1, phần cuối].

NHẬT NHẬT THỊ HẢO NHẬT

Cũng gọi Vân môn nhật nhật thị hảo nhật.
Tên công án trong Thiền tông.
Ngày nào cũng là ngày tốt.
Tắc 6 trong Bích nham lục (Đại 48, 145 hạ) chép: “Ngài Vân môn bảo 1 vị tăng: 15

ngày trở về trước không hỏi ông, 15 ngày về sau đây ông hãy nói 1 câu xem! Rồi ngài tự nói thay: Ngày nào cũng là ngày tốt".
NHẬT NHẬT THỊ HẢO NHẬT

N
3760
NHẬT QUANG BỒ TÁT
I. Nhật Quang Bồ Tát.
Nhật quang, Phạm: Sùrya-prabha.
Cũng gọi Nhật diệu bồ tát, Nhật quang
biến chiếu bồ tát.
Một trong 2 vị Bồ tát đứng hầu 2 bên
đức Dược sư Như lai.
Hình tượng vị Bồ tát này mình màu đỏ,
tay trái cầm Nhật luân(mặt trời), tay phải
cầm vòng hoa màu đỏ thắm.
[X. kinh Dược sư Như lai bản nguyện;
kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư lưu li
quang Như lai bản nguyện công đức].
II. Nhật Quang Bồ Tát.
Nhật quang, Phạm:Sùrya-prabhàsana.
Cũng gọi Nhật quang minh bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực tây (hàng
dưới cùng) trong viện Trừ cái chướng trên
Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật
giáo.
Kinh Đại nhật không ghi chép về vị Bồ
tát này, nhưng trong Huyền pháp tự nghi
quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ
quyển trung, Ngài được xếp trong viện Địa
tạng.
Hình tượng vị tôn này mình màu da
người, co khuỷu tay
phải, bàn tay dựng
đứng và hướng ra
ngoài, ngón tay giữa,
ngón vô danh và
ngón út co lại; tay trái
nắm lại thành quyền,
để ở chỗ rốn, tay cầm
hoa sen, trên hoa có

hạt châu. Mật hiệu là
Uy đức kim cương,
hình Tam muội da là
vật báu màu đỏ.
[X. Bí tạng kí; Thai tạng giới thất tập
Q.trung].
NHẬT THIÊN
Phạm:Àditya.
Hán âm: A nê để da.
Cũng gọi Nhật thiên tử, Nhật thần.
Tên của đấng Tạo hóa trong thần thoại
Ấn độ, cũng là tên khác của thần Mặt trời
(Phạm:Sùrya, Hán âm: Tô lợi da).
Sau khi được đưa vào Mật giáo, Nhật
thiên trở thành 1 trong 12 vị trời, tức là Đại
nhật Như lai trụ trong Phật nhật tam muội,
vì lợi ích của chúng sinh mà tùy duyên xuất
hiện nơi đời, khi phá các tối tăm thì tâm bồ
đề tự nhiên hiển bày, giống như mặt trời
chiếu soi hết thảy chúng sinh, cho nên gọi
là Nhật thiên.
Trong viện Ngoại kim cương bộ trên
Mạn đồ la Thai tạng giới, hình tượng vị tôn
này ngồi trên cỗ xe 5 ngựa màu đỏ, 2 tay
đều cầm hoa sen, có 2 bà phi là: Thệ da
(Phạm:Jayà) và Vi thệ da (Phạm:Vijaya).
Nếu là trong
bức tranh vẽ
12 vị trời, thì
trên bông
sen bên tay
phải của
Nhật thiên
còn để Nhật
luân, trong
Nhật luân
có con quạ 3
chân.

(X. Thanh long nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.5, 10; Bí tạng kí].

NHẬT TINH MA NI

Chỉ cho hỏa châu.

Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm thì tay thứ 8 bên phải cầm Nhật tinh ma ni.

NHẬT TINH MA NI

Bồ tát Nhật Quang

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

Nhật Thiên

N
3761
Cứ theo Thiên thủ
thiên nhãn Quan thế âm
bồ tát đại bi tâm đà la ni,
nếu mắt của người mù
được chạm vào Nhật tinh
ma ni thì sẽ thấy ánh sáng
trở lại.
[X. phẩm Uất đơn việt trong kinh Trường
a hàm Q.10; kinh Thiên quang nhãn Quán
tự tại bồ tát bí mật pháp].
NHẬT TOÀN TAM MUỘI
Cũng gọi Nhật luân tam muội.
Một trong 16 tam muội nói trong phẩm
Diệu âm kinh Pháp hoa.
Trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 12 (Đại
34, 622 trung), ngài Gia tường nói: "Nhật
toàn tam muội giống như Nhật thiên ngồi
trên cung điện mặt trời, chiếu rọi các chúng
sinh, xoay hết vòng thì trở lại từ đầu". Tức
dùng ánh sáng mặt trời chiếu xuống muôn
vật để ví dụ ánh sáng bình đẳng của bồ tát
Diệu âm soi rọi hết thảy chúng sinh không
phân biệt.
(xt. Thập Lục Tam Muội).
NHẬT TRUNG
Một trong 6 thời, chỉ cho khoảng thời
gian từ giờ Tị đến giờ Mùi, tức 10 giờ đến
14 giờ.
(xt. Tam Thời).
NHẬT TRUNG BẢO THẠCH
Đá quí để dưới ánh sáng mặt trời lúc giữa
trưa, hiện ra đủ các màu sắc xanh vàng đỏ
trắng, không có màu nào nhất định; ví dụ
cảnh giới tự do tự tại, không bị kẹt dính vào
1 chỗ nào. Ví dụ này có xuất xứ từ kinh Đại

bát niết bàn quyển 22 (bản Nam).
Tắc 18 trong Thung dung lục (Đại 48, 238 trung) nói: "Đá quí để dưới ánh sáng mặt trời lúc giữa trưa(nhật trung bảo thạch) hiện ra màu sắc không nhất định.
NHẬT TRUNG NHẤT THỰC
Giữa ngày ăn 1 bữa, là 1 trong 12 hạnh đầu đà.
Giới luật qui định, người xuất gia tu đạo, mỗi ngày chỉ được ăn 1 bữa vào giờ Ngọ, ngoài thời gian ấy ra không được ăn.
[X. kinh Thập nhị đầu đà]. (xt. Trì Ngọ).
NHẬT TƯỞNG QUÁN
Cũng gọi Nhật luân quán, Nhật tưởng, Nhật quán.
Pháp quán thứ 1 trong 16 quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ.
Pháp quán này được thực hành vào lúc mặt trời lặn, hành giả ngồi ngay thẳng, mặt xoay về hướng tây, chăm chú nhìn mặt trời, giữ tâm kiến cố, không di động, thì có thể thấy rõ ràng Tịnh độ cực lạc. Pháp quán này cũng để quán tưởng tướng ánh sáng của cõi Tịnh độ cực lạc.
[X. Quán kinh sớ định thiện nghĩa; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ]. (xt. Thập Lục Quán).
NHẬT VỰC
I. Nhật Vực.
Khu vực mặt trời chiếu đến.
II. Nhật Vực.
Người Nhật bản tự gọi nước họ là Nhật vực.
III. Nhật Vực.
Chỉ cho nước Triều tiên.
NHẬT XUẤT LUẬN GIẢ
Từ tôn xưng ngài Cưu ma la đa, 1 vị Đại
NHẬT XUẤT LUẬN GIẢ

Tay Nhật tinh ma ni

N
3762
luận sư của Phật giáo Ấn độ, là Tổ của tông Kinh bộ.
Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2, phần đầu, khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, ở nước Đát xoa sí la thuộc Bắc Ấn độ, có ngài Cưu ma la đa (Phạm: Kumàralàta, Hán dịch là Đồng thụ, Đồng thủ) trứ tác 900 bộ luận, ngài được ví dụ như mặt trời mọc chiếu sáng khắp thế gian, cho nên tôn xưng ngài là Nhật xuất luận giả, Nhật xuất luận sư.
Các nhà Đại thừa tôn 4 ngài: Cưu ma la đa, Mã minh, Long thụ và Đề bà là Tứ nhật luận sư. Có thuyết cho rằng Nhật xuất luận giả là thầy của ngài Ha lê bạt ma (Phạm: Harivarman), tác giả luận Thành thực, thuộc Tát bà đa bộ.
[X. điều Đát xoa thủy la quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Cưu Ma La Đa).
NHẬT XỨNG
Cao tăng người Trung Thiên trúc, được vua ban hiệu Tuyên Phạm Đại Sư.
Vào năm Khánh lịch thứ 6 (1046) đời vua Nhân tông nhà Tống, sư đến Biện kinh, vâng chiếu chỉ tham gia việc dịch kinh. Khoảng năm Chí hòa (1054-1055) sư cùng các vị Pháp hộ, Phạm tài, Tuyên bí... cùng dịch luận Đại thừa tập bồ tát học 25 quyển. Năm Gia hựu thứ 8 (1063) sư dịch kinh Thập bất thiện nghiệp đạo 1 quyển. Niên hiệu Trị bình năm đầu (1064), sư dịch kinh Chư pháp tập yếu 10 quyển. Sau, sư lại lần lượt dịch các kinh

điển như: Kinh Phụ tử hợp tập 20 quyển, kinh Phúc cái chính hạnh tập 12 quyển, Sự sư pháp ngũ thập tụng, kinh Lục thú luân hồi 1 quyển...
Năm Hi ninh thứ 5 (1072), sư Thành tầm –người Nhật bản– đến Trung quốc, kết tình thân giao với sư. Tháng 3 năm sau (1073), sư Thành tầm đến thăm sư ở viện Truyền pháp tại chùa Thái bình hưng quốc và thảo luận với sư việc đưa những bộ kinh do sư mới dịch xong về Nhật bản, lúc ấy sư được 57 tuổi. Sự tích của sư từ đó về sau không được rõ.
[X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4, 9, 10; San bổ tham Thiên thai Ngũ đài sơn kí Q.4, 6-8].
NHỊ ÁC
.....
Chỉ cho 2 điều ác là phiền não Kiến tư và phiền não Vô minh. Ngoài ra cũng chỉ cho những việc ác chưa làm và những ác đã thực hiện.
NHỊ ÁI
.....
Dục ái và Pháp ái.
1. Dục ái: Phàm phu yêu thương nhớ nhung vợ con, tham đắm 5 dục lạc, nên gọi là Dục ái.
2. Pháp ái: Bồ tát ưa thích chính pháp, muốn dắt dẫntất cả chúng sinh đến Phật đạo, nên gọi là Pháp ái.
[X. luận Đại trí độ Q.72].
NHỊ ẤN
.....
Chỉ cho Vô tướng tam muội ấn và Hữu tướng tam muội ấn.
1. Vô tướng tam muội ấn:
Bồ tát mới nhập vào địa vị thứ 8, trên

không thấy có Phật để cầu, dưới không thấy có chúng sinh để độ, cho nên chìm vào pháp "Không" trong thời gian dài, đây gọi là Vô tướng tam muội ấn.

2. Hữu tướng tam muội ấn:

Lúc bấy giờ, chư Phật khuyên Bồ tát ấy bước ra khỏi hiện trạng trầm không, dùng Tam muội như huyễn làm các việc lợi ích

NHỊ ẤN

N
3763
cho chúng sinh, đây gọi là Hữu tướng tam muội ấn.
[X. Thập địa kinh luận Q.hạ; Diễn mật sao Q.6].
NHỊ BÁCH NGŨ THẬP GIỚI
Cũng gọi Cụ túc giới.
Hai trăm năm mươi giới, tức là giới luật do đức Phật chế định mà các vị tỉ khưu phải tuân thủ.
Hai trăm năm mươi giới gồm: 4 điều Ba la di, 13 điều Tăng tàn, 2 điều Bất định, 30 điều Xả đọa, 90 điều Đơn đọa, 4 điều Đề xá ni, 100 điều Chúng học và 7 điều Diệt tránh. Nhưng theo tạng Luật do các bộ phái truyền trì có bất đồng, nên số giới điều của mỗi bộ phái cũng có hơi khác nhau. Tuy nhiên, trên đại thể thì đều lấy 250 giới làm con số cơ bản.
NHỊ BÁCH NHẤT THẬP ỨC PHẬT ĐỘ
Hai trăm mười ức cõi Phật được dự kiến để cho bồ tát Pháp tạng(tiền thân của đức Phật A di đà khi còn ở địa vị tu nhân)lập nguyện lựa chọn.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung) nói: "Lúc bấy giờ, đức Phật Thế tự tại vương biết bồ tát Pháp tạng là bậc cao minh, chí nguyện sâu rộng (...) bèn nói rộng 210 ức cõi nước của chư Phật, trời người thiện ác, đất nước xấu đẹp ứng theo tâm nguyện của Bồ tát đều hiện ra hết. Khi ấy, bồ tát Pháp tạng nghe các cõi nước trang nghiêm thanh tịnh do đức Phật Thế tự tại vương nói đều được thấy tất cả, liền phát khởi nguyện thù thắng vô thượng".

NHỊ BÁT
.....
Hai lần 8 thành 16, tức chỉ cho 16 pháp quán tưởng được nói trong kinh Vô lượng thọ.
Lời tựa trong luận Tịnh độ của ngài Ca tài nói (Đại 47, 83 trung): "Mười sáu pháp quán tưởng được mở rộng và thịnh hành ở cõi Tịnh độ phương Tây(Nhị bát hoằng qui, thịnh hồ Tây độ)".
NHỊ BÁT NHÃ
I. Nhị Bát Nhã.
Chỉ cho Cộng bát nhã và Bất cộng bát nhã.
1. Cộng bát nhã: Tức là Thông giáo của tông Thiên thai, chung cho Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cùng chung tu chứng.
2. Bất cộng bát nhã: Tức là Biệt giáo và Viên giáo của tông Thiên thai, chỉ nói cho riêng hàng Bồ tát của Biệt giáo và Viên giáo chứ không chung cho Nhị thừa Thanh văn và Duyên giác.
II. Nhị Bát Nhã.
Chỉ cho 2 loại Bát nhã của Bồ tát, tức Bát nhã thế gian và Bát nhã xuất thế gian.
1. Bát nhã thế gian: Loại Bát nhã này không thực hành tĩnh lặng chân thực, mà thường thực hành Bát nhã có kiến giải, có hình tướng, có chấp trước. Loại Bát nhã này chung cho Nhị thừa Thanh văn và Duyên giác.
2. Bát nhã xuất thế gian: Loại Bát nhã này không còn chấp trước, bình đẳng vắng lặng, lìa các danh tướng; loại Bát nhã này vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác, nên gọi là Bồ tát xuất thế bát nhã đại giáp trụ

luân.
[X. kinh Địa tạng thập luân Q.10].
III. Nhị Bát Nhã.
Chỉ cho Thực tướng bát nhã và Quán chiếu bát nhã.
[X. Hoa nghiêm đại sớ sao Q.1].
NHỊ BÁT NHÃ

N
3764
NHỊ BẦN
.....
Chỉ cho 2 cái nghèo, tức là nghèo của và nghèo pháp.
1. Nghèo của: Thiếu thốn tiền của và vật dụng cho đời sống hằng ngày.
2. Nghèo pháp: Tà kiến không tin chính pháp.
[X. luận Đại trí độ Q.98].
NHỊ BẬT SÔ
Bật sô tức là tỉ khưu. Có 2 loại:
1. Bật sô thế tục: Tức là tỉ khưu phàm phu.
2. Bật sô thắng nghĩa: Tức là tỉ khưu đã chứng quả Thánh.
[X. Câu xá luận quang kí Q.15].
NHỊ BIÊN
Hai bên, tức 2 cực đoan lìa Trung đạo. Về thuyết này, trong các luận có nhiều cách giải thích khác nhau:
- Luận Trung quán quyển 4: Nhị biên chỉ cho có, không hoặc thường, vô thường.
- Luận Thuận trung quyển hạ: Nhị biên chỉ cho thường, đoạn.
- Luận Nhiếp đại thừa do ngài Thế thân chú thích quyển 1, ngài Huyền trang dịch: Nhị biên chỉ cho tăng ích, tổn giảm.
- Chỉ quán phụ hành quyển 3: Nhị biên chỉ cho không, giả.
NHỊ BIẾN
Hai biến, tức là Nhân duyên biến và Phân biệt biến.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thức biến hữu lậu có thể chia làm 2:
1. Nhân duyên biến: Theo thế lực của

nhân và duyên mà biến.
2. Phân biệt biến: Theo thế lực của sự phân biệt mà biến.
Nhân duyên biến thì có dụng, còn Phân biệt biến chỉ là cảnh.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu]. (xt. Phân Biệt Biến, Nhân Duyên Biến).
NHỊ BỘ GIỚI BẢN
Hai bộ giới bản, tức chỉ cho giới bản của tỉ khưu và tỉ khưu ni, là bản kinh nói rõ về giới luật của tăng và ni.
[X. thiên Thuyết giới chính nghi trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao].
NHỊ BỘ NGŨ BỘ
.....
Hai bộ 5 bộ. Hai bộ chỉ Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Còn 5 bộ thì chỉ cho Đàm vô đức bộ, Tát bà đa bộ, Di sa tắc bộ, Ca diếp di bộ và Bà thô phú la bộ.
[X. Tam luận huyền nghĩa; chương 4, 6 trong Ấn độ chi Phật giáo (Ấn thuận)].
NHỊ CÁT LA
.....
Hai tội Đột cát la: Ác tác và Ác ngôn.
Ác tác là những hành vi, cử chỉ trái với giới luật; còn Ác ngôn là những lời nói không đúng sự thật.
(xt. Đột Cát La).
NHỊ CĂN
I. Nhị Căn.
Chỉ cho lợi căn và độn căn.
1. Lợi căn, cũng gọi Thượng căn. Nghĩa là người có căn tính bén nhạy, mau chứng được diệu quả.
2. Độn căn, cũng gọi Hạ căn. Nghĩa là người có căn tính chậm lụt, khó khai ngộ được.

NHỊ CĂN

N
3765
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
II. Nhị Căn.
Chỉ cho chính căn và phù căn.
1. Chính căn, cũng gọi Thắng nghĩa căn.
Là bản thể của 5 căn(mắt tai mũi lưỡi thân),
là sắc pháp thanh tịnh do 4 đại tạo thành,
hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấy
được, hiện lượng không thể biết được, nhưng
có tác dụng sinh ra thức thu lấy cảnh.
2. Phù căn, cũng gọi Phù trần căn. Là 5
khí quan bên ngoài như: Mắt, tai, mũi, lưỡi,
thân mà người ta có thể trông thấy được.
Các căn này chỉ là chỗ nương tựa của Chính
căn, hư giả chẳng thật và không có tác dụng
sinh ra thức thu lấy cảnh.
III. Nhị Căn.
Chỉ cho nam căn và nữ căn, tức sinh
thực khí của con trai và con gái.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.9; luận Câu xá
Q.3; luận Du già sư địa Q.57].
NHỊ CHÂN NHƯ
.....
Hai loại chân như. Có 5 loại Nhị chân
như:
1. Li ngôn chân như và Y ngôn chân
như: Tức là nương vào Li ngôn thuyên và Y
ngôn thuyên mà chia diệu lí chân như làm
Li ngôn và Y ngôn.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.5].
2. Không chân như và Bất không chân
như: Không chân như rốt ráo hiển thực,
Bất không chân như có tự thể, đầy đủ công
đức của tính vô lậu.
3. Bất biến chân như và Tùy duyên
chân như: Bất biến chân như tùy thuận

muôn pháp sai biệt, nhưng không đánh mất tự tính chân như; còn Tùy duyên chân như thì không bị hạn cuộc trong tự tính mà tùy theo duyên nhiễm, tịnh mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.5; luận Thích ma ha diễn Q.3].
4. Hữu cấu chân như và Vô cấu chân như: Cấu chỉ cho phiền não cấu nhiễm, hễ có phiền não cấu nhiễm thì gọi là Hữu cấu chân như; còn nếu không có phiền não cấu nhiễm thì gọi là Vô cấu chân như.
[X. Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.2].
5. Sinh không chân như và Pháp không chân như, cũng gọi Nhị không chân như, Nhị không chân lí. Chân lí từ ngã không mà hiển hiện, thì gọi là Pháp không chân như.
[X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chân Như).
NHỊ CHẤP
I. Nhị Chấp.
Ngã chấp và pháp chấp.
Cũng gọi Ngã pháp nhị chấp, Nhân pháp nhị chấp, Sinh pháp nhị chấp.
1. Ngã chấp, cũng gọi Nhân chấp. Nghĩa là vì không biết thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, nên cố chấp trong 5 uẩn có cái ta thường nhất và chủ tể.
2. Pháp chấp: Vì không rõ các pháp là do nhân duyên sinh ra, như huyễn như hóa, nên cố chấp các pháp có thực tính.
Hai cái chấp trên đây là chỗ chấp của Tát ca da kiến(ngã kiến),1 trong 5 kiến; khởi lên ngã chấp thì sinh ra phiền não chướng, còn khởi lên pháp chấp thì sinh ra sở tri chướng.
[X. chương Nhị chấp trong Đại thừa pháp

uyển nghĩa lâm chương Q.4] (xt. Nhân Ngã Pháp Ngã).
II. Nhị Chấp.
Chỉ cho Tăng chấp và Giảm chấp.
1. Tăng chấp: Chấp trước các pháp là thực có, là tình chấp thiên về bên có.
2. Giảm chấp: Chấp trước các pháp là không, là tình chấp thiên về bên không.
[X. luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1].
NHỊ CHẤP

N
3766
NHỊ CHÍNH
.....
Chỉ cho thể chính và dụng chính.
Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 trung) nói: "Đối với pháp không có danh tướng gượng nói danh tướng, khiến cho người theo học nhờ đó mà được ngộ, cho nên lập ra Nhị chính: Một là thể chính, hai là dụng chính. Thể chính thì chẳng phải chân, chẳng phải tục, còn dụng chính thì là chân và tục. Sở dĩ như thế là vì thực tướng các pháp dứt bặt nói năng suy nghĩ, không hề có chân tục, cho nên gọi là thể. Không có thiên lệch, đó là chính, cho nên gọi là Chính thể. Còn nói về dụng chính thì thể của nó dứt hết danh ngôn, không do đâu mà ngộ được, tuy chẳng phải hữu vô mà gượng nói có chân tục, nên gọi là dụng. Chân và tục này cũng không thiên lệch, đó là chính, vì thế gọi là Dụng chính.
Vì pháp thể là thực tướng và lí Bát nhã chứng được vốn không 2, xa lìa thiên lệch tà vạy, nhưng gượng gọi là chính, nên nói là Chính thể. Còn thể của vô ngôn là cái lìa danh tướng, nhưng nếu không nói thì không làm được lợi ích gì cho chúng sinh, bởi thế dùng trí lực Bát nhã để khởi lên cái dụng phương tiện hóa tha, gượng đặt ra ngôn giáo chân đế, tục đế, dùng để thuyết pháp giáo hóa. Tuy nhiên, cái dụng phát khởi từ thể chính bất nhị, không rơi vào thiên lệch, dụng của 2 đế chân tục cũng chính, cho nên gọi là Dụng chính.
[X. Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập Q.5; Tam luận huyền nghĩa giảng thuật

Q.trung (Hiểu ngộ)].
NHỊ CHÚNG
.....
I. Nhị Chúng.
Đạo chúng và tục chúng.
1. Đạo chúng: Những người xuất gia tu đạo, thụ 10 giới, giới Cụ túc.
2. Tục chúng: Những người tại gia qui y Tam bảo, thụ 5 giới, 8 giới.
II. Nhị Chúng.
Chỉ cho tỉ khưu và tỉ khưu ni.
III. Nhị Chúng.
Chỉ cho ưu bà tắc và ưu bà di(nam, nữ Phật tử).
NHỊ CHỦNG
Hai giống, tức giống phàm và giống thánh.
1. Giống phàm: Chỉ cho hàng phàm phu không có khả năng liễu ngộ, theo nghiệp chịu báo, luân hồi sinh tử, nối tiếp không dứt.
2. Giống thánh: Chỉ cho những người nhờ sự giúp đỡ của thiện tri thức, được nghe chính pháp, hiểu rõ tất cả các pháp đều do vọng niệm mà sinh; quán xét vọng tâm ấy giống như hư không nên không chấp trước các pháp, có khả năng làm hạt giống cho quả Thánh.
NHỊ CHỦNG ÁC MẠ BÁO
Hai thứ quả báo mà đời này phải chịu là do đời trước miệng hay chưởi mắng bằng những lời thô bỉ xấu ác.
Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 70, 2 thứ quả báo xấu ác ấy là:
1. Thường nghe tiếng xấu ác: Do nhân đời trước không giữ mồm giữ miệng, hay thốt ra những lời thô ác, làm cho những người nghe khó chịu nổi, nên chiêu cảm quả

báo là đời này thường phải nghe những âm thanh nhơ nhớp, xấu xa.
2. Thường tranh tụng: Do nhân đời trước cậy có thế mạnh, ưa tranh cãi kiện cáo, ác nghịch vô đạo, nên cảm được quả báo là đời này thường bị vướng vào những vụ kiện tụng bất hòa.
NHỊ CHỦNG ÁC MẠ BÁO

N
3767
NHỊ CHỦNG ÁC SỰ
Hai thứ ác sự, tức là chúng sinh ác sự và thổ địa ác sự.
1. Chúng sinh ác sự: Chúng sinh tham dục, sân hận, ngu si, không theo lời dạy bảo của cha mẹ, sư trưởng làm các điều ác.
2. Thổ địa ác sự: Chỉ cho những nơi mà nạn mất mùa, đói kém, dịch bệnh và khí độc thường xảy ra.
NHỊ CHỦNG ÁI
Hai thứ yêu mến, tức là yêu mến có ô nhiễm và yêu mến không ô nhiễm.
1. Có ô nhiễm: Tham ái, tham đắm cảnh 5 dục lạc, không dứt ra được, như yêu mến vợ, con... Tham và ái tên tuy khác nhau nhưng cùng là 1 thể.
2. Không ô nhiễm: Tức tín ái, như kính yêu cha mẹ và sư trưởng.
[X. luận Đại trí độ Q.4; luận Đại tì bà sa Q.29].
NHỊ CHỦNG ÁI NGỮ
Hai thứ ái ngữ, tức là Tùy ý ái ngữ và Tùy sở ái pháp vị thuyết.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 66, Bồ tát dùng 2 thứ ái ngữ để nói pháp cho chúng sinh. Đó là:
1. Tùy ý ái ngữ: Bồ tát vì thương xót chúng sinh nên thuận theo ý của chúng sinh mà nói pháp.
2. Tùy sở ái pháp vị thuyết: Bồ tát tùy thuận pháp chúng sinh ưa thích mà nói cho họ nghe. Như đối với người giàu có mà tâm cao ngạo thì khen ngợi việc bố thí, vì người ấy thích danh tiếng và phúc đức nên sẽ sinh

tâm vui mừng.
NHỊ CHỦNG BẠCH PHÁP
Hai thứ pháp trắng sạch, tức là thẹn thùng và hổ ngươi.
Vì 2 pháp này có công năng làm cho tất cả hạnh kiểm và hành vi được trong sáng, trắng sạch nên gọi là Bạch pháp.
(xt. Bạch Pháp).
NHỊ CHỦNG BẢN GIÁC
Hai thứ bản giác, tức là Tùy nhiễm bản giác và Tính định bản giác.
1. Tùy nhiễm bản giác: Nương vào tính ô uế của vọng nhiễm mà hiển bày thể tướng của bản giác, được chia làm 2 loại là Trí tịnh tướng và Bất tư nghị nghiệp tướng.
a) Trí tịnh tướng bản giác: Tướng bản giác theo nhiễm trở về tịnh, tức là nương vào sức xông ướp(huân tập)của chân như bên trong và sức giúp đỡ của giáo pháp Như lai bên ngoài mà như thực tu hành, dùng phương tiện đầy đủ, cho nên phá trừ vọng tâm để hiển hiện pháp thân, làm cho trí thuần tịnh của thủy giác hợp nhất với bản giác.
b) Bất tư nghị nghiệp tướng của bản giác: Tức là tướng nghiệp dụng của bản giác trở lại thanh tịnh, là vì nhờ vào tướng trí tịnh nên tướng vô lượng công đức thường không dứt mất, căn cứ theo các tướng tự nhiên ứng hợp nhau mà thực hiện nhiều việc lợi ích.
Vì thế nên biết tướng trí tịnh là nương vào nhiễm duyên của chính mình mà thành, còn tướng nghiệp bất tư nghị là nương vào nhiễm duyên của người khác mà thành, cả 2 tướng đều không lìa nhiễm duyên, nên gọi là Tùy nhiễm bản giác.
2. Tính tịnh bản giác: Chân như của bản giác xa lìa tất cả các pháp ô nhiễm, đầy

đủ hết thảy tính đức, thể đại và tướng đại là
NHỊ CHỦNG BẢN GIÁC

N
3768
nhân huân tập bên trong, dụng đại là duyên giúp đỡ bên ngoài, gọi là Tính tịnh bản giác. Nếu dùng tấm gương sáng để ví dụ, thì Tính tịnh bản giác có 4 nghĩa: Gương như thực không, gương nhân huân tập, gương pháp xuất li và gương duyên huân tập.
[X. Thích ma ha diễn luận Q.3]. (xt. Bản Giác).
NHỊ CHỦNG BẢN TÔN
Hai loại Bản tôn. Bản tôn nghĩa là bậc tôn quí nhất vốn có từ xưa, xuất hiện ra thế gian.
Theo phẩm Bản tôn tam muội trong kinh Đại nhật thì 3 thứ: Chữ, Ấn và Hình của Bản tôn, mỗi thứ được chia làm 2 loại:
1. Hai loại Chữ:
a) Quán nghĩa chữ A: Chữ A là tâm bồ đề, cho nên hướng về chữ A mà quán xét tâm bồ đề của tự tính thanh tịnh.
b) Xướng tiếng chữ A: Xướng tiếng này như rung chuông không ngừng, dùng nó để điều hòa hơi thở ra vào.
2. Hai loại hình Ấn:
a) Hữu hình: Hình nghĩa là các màu xanh, vàng, đỏ, trắng..., các hình vuông, tròn..., các loại cong, thẳng, ngồi, đứng... Ấn là ấn được cầm, như loại chày kim cương. Tức người mới tu quán, trước quán tưởng tượng vẽ của Bản tôn có hình tướng ở ngoài tâm, nhờ đó dần dần đi vào quán tưởng Bản tôn không hình tướng trong tâm.
b) Vô hình: Sau, quán tưởng dần dần nhuần nhuyễn, lại được nhờ sức gia trì, Bản tôn tự nhiên hiện trong tâm, ứng hợp với tâm, nên tâm không còn duyên theo bất cứ

đối tượng nào ngoài tâm.
3. Hai loại hình Bản tôn:
a) Phi thanh tịnh: Chẳng phải thanh tịnh. Nghĩa là người mới tu quán, trước hết quán tưởng Bản tôn có hình tướng, nhờ đó dần dần tiến vào chỗ thanh tịnh không hình tướng, nhưng vì Bản tôn là tôn vị có hình tướng, nên gọi là Phi thanh tịnh.
b) Thanh tịnh: Trong sạch. Tức là từ chỗ có hình tướng tiến vào nơi thanh tịnh không hình tướng, hoàn toàn vắng bặt, vô tướng: Đó là thanh tịnh.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.20].
NHỊ CHỦNG BỆNH
I. Nhị Chủng Bệnh.
Chỉ cho 2 thứ bệnh là thân bệnh và tâm bệnh.
1. Thân bệnh: Bệnh khổ phát sinh do thân tứ đại mất quân bình.
2. Tâm bệnh: Tâm không thăng bằng, hoặc mừng vui thái quá, hoặc do sợ hãi lo âu, hoặc do tinh thần bấn loạn... mà sinh ra các chứng bệnh.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc)].
II. Nhị Chủng Bệnh.
Hai thứ bệnh, tức bệnh do nghiệp nhân đời trước và bệnh do đời này mất sự điều hòa.
1. Bệnh do nghiệp nhân đời trước: Đời trước ưa đánh đập người khác, làm nhiều việc ác não hại chúng sinh, do đó mà đời này bị nhiều chứng bệnh.
2. Bệnh do đời này mất sự điều hòa: Do 4 đại không điều hòa mà sinh ra bệnh.
[X. luận Đại trí độ Q.8].
NHỊ CHỦNG BỐ THÍ
I. Nhị Chủng Bố Thí.
Hai thứ bố thí là tài thí và pháp thí.

1. Tài thí: Đem tiền của, thức ăn uống,
áo quần, ruộng vườn, nhà cửa... mà ban phát
cho người, gọi là Tài thí.
2. Pháp thí: Nói pháp cho người nghe,
gọi là Pháp thí.
Tài thí có hạn mà pháp thí thì vô cùng.
Tài thí chỉ được quả báo thế gian, rốt cuộc
NHỊ CHỦNG BỐ THÍ

N
3769
thì cũng sẽ mất đi, còn pháp thí thì được
quả Niết bàn, không bao giờ lui sụt.
[X. kinh Đại bát nhã Q.569; kinh Kim
quang minh tối thắng vương Q.3; luận Đại
trí độ Q.33; Pháp giới thứ đệ Q.hạ].
II. Nhị Chủng Bố Thí.
Chỉ cho 2 thứ bố thí là Tịnh thí và Bất
tịnh thí.
1. Tịnh thí: Bố thí với tấm lòng trong
sạch, không vì mong cầu quả báo ở thế gian
như tiếng tăm, lợi lộc, mà chỉ vì nuôi lớn
thiện căn xuất thế và nhân Niết bàn.
2. Bất tịnh thí: Bố thí với vọng tâm
mong cầu phúc báo, danh lợi...
[X. luận Đại trí độ Q.33].
NHỊ CHỦNG BỒ ĐỀ TÂM
Chỉ cho 2 loại bồ đề tâm là Duyên sự bồ
đề tâm và Duyên lí bồ đề tâm.
1. Duyên sự bồ đề tâm: Lấy 4 thệ nguyện
rộng lớn làm thể.
a) Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ:
Tức là nhân của Ứng thân bồ đề, là giới
Nhiêu ích hữu tình, là tâm ân đức và là duyên
nhân Phật tính.
b) Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn:
Tức là nhân của Pháp thân bồ đề, là giới
Nhiếp luật nghi, là tâm đoạn đức, là chính
nhân Phật tính.
c) Pháp môn vô lượng thệ nguyện học:
Tức là nhân của Báo thân bồ đề, là giới Nhiếp
thiện pháp, là tâm trí đức, là liễu nhân Phật
tính.
d) Vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành:
Nhờ thành tựu đầy đủ 3 hạnh nguyện trước
mà chứng được 3 thân bồ đề viên mãn, lại

làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh.
2. Duyên lí bồ đề tâm: Tất cả các pháp xưa nay vốn vắng lặng, an trụ trong thực tướng trung đạo ấy mà thành tựu hạnh nguyện trên cầu đạo giác ngộ, dưới hóa độ chúng sinh. Đó là tâm bồ đề tối thượng.
[X. Lục tổ Pháp bảo đàn kinh; Vãng sinh yếu tập Q.thượng, phần cuối].

NHỊ CHỦNG BỒ TÁT

Chỉ cho 2 loại Bồ tát là Thành tựu đại lực bồ tát và Tân phát ý bồ tát.
1. Thành tựu đại lực bồ tát: Vì cứu độ chúng sinh mà Bồ tát này không ngần ngại sinh vào những nơi biên địa, hoặc vào các nhà tà kiến để hoàn thành chí nguyện của mình.
2. Tân phát ý bồ tát: Bồ tát này mới phát tâm, chưa có đạo lực; nếu sinh vào nơi biên địa, hoặc vào nhà tà kiến, thì không những chẳng độ được người, mà còn tự làm cho thiện căn của mình bại hoại. Cho nên Bồ tát mới phát tâm không sinh vào nơi biên địa hoặc nhà tà kiến.
[X. luận Đại trí độ Q.92].

NHỊ CHỦNG BỒ TÁT THÂN

Chỉ cho 2 thứ thân của Bồ tát là Sinh tử nhục thân và Pháp tính sinh thân.
1. Sinh tử nhục thân: Thân phàm phu sống chết. Nghĩa là Bồ tát ở địa vị Tam hiền, chưa chứng pháp tính, còn bị hoặc nghiệp chi phối, chịu thân Phần đoạn sinh tử trong 3 cõi.
2. Pháp tính sinh thân: Thân pháp tính sống. Nghĩa là Bồ tát đã chứng được pháp tính vô sinh, xả bỏ thân phàm phu sống chết trong 3 cõi mà thụ thân Biến dịch bất sinh bất tử, bất khả tư nghị ngoài 3 cõi.

Phần nhiều kinh luận cho rằng Pháp tính sinh thân là từ Sơ địa hoặc từ Bát địa trở lên.
Luận Đại trí độ quyển 74 (Đại 25, 580 thượng) nói: “Bồ tát có 2 loại thân: Sinh tử nhục thân và Pháp tính sinh thân. Bồ tát được Vô sinh nhẫn, dứt các phiền não, sau

NHỊ CHỦNG BỒ TÁT THÂN

N
3770
khi xả bỏ thân này được Pháp tính sinh
thân".
Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40,
840 thượng) nói: "Bình đẳng pháp thân từ
Bát địa trở lên là Bồ tát Pháp tính sinh
thân".
NHỊ CHỦNG CĂN BẢN
Chỉ cho 2 loại căn bản, đó là:
1. Vô thủy căn bản sinh tử: Từ vô thủy
đến nay, chúng sinh đã trải qua vô lượng
kiếp, trôi lăn trong biển khổ sinh tử, vì đã
mê mất bản tính, không biết bắt đầu từ bao
giờ, cho nên gọi là Vô thủy(không có bắt đầu).
Căn bản sinh tử chỉ cho tâm phan duyên,
tức lấy tâm phan duyên làm tự tính.
2. Vô thủy bồ đề Niết bàn nguyên
thanh tịnh thể:Lí thể tính tịnh rỗng rang
vắng lặng, không dời không đổi, không đầu
không cuối, nên gọi là Vô thủy bồ đề Niết
bàn; vì nó không tiêm nhiễm phiền não,
không rơi vào sinh tử, cho nên gọi là Nguyên
thanh tịnh thể, tức là căn bản của bồ đề
Niết bàn thanh tịnh.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.1].
NHỊ CHỦNG CHÚNG SINH
Chỉ cho 2 loại chúng sinh, đó là:
1. Tập ái chúng sinh: Tập là thói quen;
ái là tham ái, yêu thích. Nghĩa là đối với 5
cảnh dục lạc ở thế gian như sắc đẹp, tiếng
hay, mùi thơm... tất cả chúng sinh đều đã
có thói quen yêu thích, đắm đuối, không
thể dứt ra được, cho nên gọi là Tập ái chúng
sinh.
2. Tập kiến chúng sinh: Kiến là cái thấy
phân biệt, chấp trước. Nghĩa là đối với tất

cả sự vật, chúng sinh đã tập quen phân biệt, chấp trước như có, không, thường, đoạn... vì thế gọi là Tập kiến chúng sinh.
[X. luận Đại trí độ Q.31].

NHỊ CHỦNG CHỨNG

I. Nhị Chủng Chứng.
Hai quá trình chứng quả A la hán khi tu pháp môn Tiểu thừa.
1. Thứ đệ chứng, cũng gọi Thứ đệ đoạn. Chứng quả theo thứ lớp. Nghĩa là từ quả Tu đà hoàn đầu tiên, theo thứ tự từng bước đoạn hoặc để dần dần chứng đến quả A la hán.
2. Siêu việt chứng, cũng gọi Siêu việt đoạn. Chứng quả vượt bậc. Nghĩa là vị Thanh văn có căn tính bén nhạy, có thể trong 1 lúc dứt hết các hoặc, bỏ qua luôn các quả thứ 1, 2, 3 mà chứng ngay quả A la hán.

II. Nhị Chủng Chứng.
Hai loại chứng là Sự chứng và Lí chứng.
1. Sự chứng: Người tu giới.
2. Lí chứng: Người tu định, tuệ.
[X. Nam sơn giới bản sớ Q.1].

NHỊ CHỦNG CƠ HIỀM

Chỉ cho 2 thứ cơ hiềm(chê hiềm)là Danh cơ hiềm và Thể cơ hiềm.
Luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân cho rằng, Thể cơ hiềm có 3 thứ: Nhị thừa, nữ nhân và người không đủ các căn. Ba loại người này khiến người tu hành Phật đạo không ưa. Vì chúng hay sinh nhiều chuyện hiềm nghi và chê bai, nên gọi là Thể cơ hiềm, tên của nó gọi là Danh cơ hiềm.

NHỊ CHỦNG CÚNG DƯỜNG

Hai cách cúng dường Phật và Bồ tát.
Đó là:
1. Sự cúng dường và Lí cúng dường:
Dâng hương hoa, đèn nến, thức ăn uống,

vật quí báu... để cúng dường là Sự cúng dường; còn cúng dường về tinh thần như lòng tin... là Lí cúng dường.

NHỊ CHỦNG CÚNG DƯỜNG

N
3771
2. Tài cúng dường và Pháp cúng dường: Dâng các tài vật như hoa hương, của báu... để cúng dường là Tài cúng dường. Còn cúng dường bằng cách tu hạnh Bồ tát, làm lợi ích chúng sinh... là Pháp cúng dường.
[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.1; Di giáo kinh luận]. (xt. Cúng Dường).
NHỊ CHỦNG DÂM BÁO
Hai thứ quả báo về tà dâm.
Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 70, do đời trước làm hạnh tà dâm, nên đời này chịu 2 thứ quả báo:
1. Vợ không trinh tiết: Do nhân đời trước xâm phạm thê thiếp người khác, nên chiêu cảm quả báo đời này vợ không thủy chung trinh tiết.
2. Gặp quyến thuộc không vừa ý: Do đời trước tà dâm, cướp vợ yêu của người khiến họ buồn khổ, nên quả báo đời này gặp quyến thuộc trái ý.
NHỊ CHỦNG DIỆT
Hai thứ diệt của đức Như lai.
Cứ theo luận Hiển dương thánh giáo quyển 8, đức Như lai có 2 thứ diệt:
1. Tạm thời diệt: Như lai ra đời, tùy cơ giáo hóa, dắt dẫn chúng sinh, hàng Tiểu thừa và Đại thừa đều được giải thoát. Khi cơ duyên đã hết, Như lai liền nhập diệt, nhưng thể pháp thân của Ngài thì như như bất động, thực chưa từng diệt, cho nên gọi là Tạm thời diệt.
2. Cứu cánh diệt: Diệu giác của Như lai tròn sáng, dứt sạch hết thảy phiền não, không còn mảy may, không bao giờ sinh trở lại nữa, vì thế gọi là Cứu cánh diệt.

NHỊ CHỦNG ĐẠI THỪA
Hữu tướng Đại thừa và Vô tướng Đại thừa. Đây là giáo phán của 1 Thiền sư thời Nam Bắc triều.
1. Hữu tướng Đại thừa: Như kinh Hoa nghiêm, kinh Anh lạc, kinh Đại phẩm... nói về các giai đoạn, công đức và hành tướng của sự tu hành.
2. Vô tướng Đại thừa: Như kinh Lăng già, kinh Tư ích... không giải thích về chân pháp, mà lấy lí hết thảy chúng sinh thành Niết bàn tức khắc làm giáo nghĩa.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, phần đầu].
NHỊ CHỦNG ĐIÊN ĐẢO
Chỉ cho 2 thứ điên đảo là Chúng sinh điên đảo và Thế giới điên đảo.
1. Chúng sinh điên đảo: Chúng sinh không thấy rõ được tự tính, chạy theo vọng tưởng, mê mất chân tâm, tùy thuận vọng hoặc mà tạo tác vọng nghiệp, do vọng nghiệp này đắp đổi tương sinh, nên chúng sinh xoay vòng trong 3 cõi, không thể nào quay lưng với vọng để trở về với chân, vì thế gọi là Chúng sinh điên đảo.
2. Thế giới điên đảo: Quá khứ, hiện tại, vị lai trôi chảy là "Thế", 4 phương đông, tây, nam, bắc là "Giới". Thời gian và không gian tương quan nên gọi là Thế giới. Điên đảo là chỉ cho chúng sinh mê mất chân tính, niệm niệm đổi dời, trụ ở trong cảnh giới mê vọng, khởi lên những cái thấy đảo điên, cho nên gọi là Thế giới điên đảo.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.7].
NHỊ CHỦNG ĐỘC GIÁC
Chỉ cho 2 loại Độc giác là Bộ hành độc giác và Lân dụ độc giác.
Vị Độc giác ra đời lúc không có Phật

xuất hiện, tự mình quán xét ngoại vật vô thường, nội tâm sinh diệt mà giác ngộ, nên gọi là Độc giác.

NHỊ CHỦNG ĐỘC GIÁC

N
3772
Cứ theo Tích huyền kí thì Độc giác có 2 loại:
1. Bộ hành: Bộ là bộ loại. Vị Độc giác này hơi có tâm vì người, ví như con nai đang chạy mà đầu còn ngoái lại nhìn đàn nai phía sau, nên gọi là Bộ hành .
2. Lân dụ: Lân là con kì lân. Vị Độc giác này chỉ muốn độ mình, ít có tâm vì người khác, ví như con kì lân chỉ có 1 sừng, cho nên gọi là Lân dụ.
NHỊ CHỦNG GIA TRÌ
Hai loại gia trì là Nhất thiết Như lai gia trì và Tứ Phật gia trì.
(xt. Gia Trì).
NHỊ CHỦNG GIỚI
I. Nhị Chủng Giới.
Chỉ trì giới và Tác trì giới.
1. Chỉ trì giới: Ngăn ngừa các việc ác của thân và miệng, như giết hại, trộm cướp, nói láo...
2. Tác trì giới: Tích cực làm các việc thiện như phóng sinh, bố thí...
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4]
II. Nhị Chủng Giới.
Tại gia giới và Xuất gia giới.
1. Tại gia giới: Như 5 giới, 8 giới của ưu bà tắc và ưu bà di thụ trì.
2. Xuất gia giới: Như 10 giới của sa di và Cụ túc giới của tỉ khưu.
[X. luận Tì ni mẫu Q.1, 3].
III. Nhị Chủng Giới.
Chỉ cho Tính giới và Già giới.
1. Tính giới: Như giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối. Bốn giới này tự tính của

chúng đã là giới rồi, chứ không đợi Phật chế định mới thành giới, cho nên gọi là Tính giới. Nếu người giữ được thì được phúc, mà vi phạm thì phải chịu tội.
2. Già giới: Như giới uống rượu. Tính của rượu vốn không phải tội, nhưng nó có thể làm cho người uống bị say mà vi phạm các điều giới khác, cho nên đức Phật đặc biệt ngăn cấm, không cho uống rượu, vì thế gọi là Già giới.
[X. luận Câu xá Q.18].
IV. Nhị Chủng Giới.
Chỉ cho Tính trọng giới và Tức thế cơ hiềm giới.
1. Tính trọng giới: Những giới mà bản tính của chúng là tội rất nặng, như 4 giới: Giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nên gọi là Tính trọng giới.
2. Tức thế cơ hiềm giới: Ngăn ngừa sự chê cười của người đời. Nghĩa là những giới điều mà vì tâm đại từ đức Phật đặc biệt chế định cho chúng tăng giữ gìn, như giới uống rượu chẳng hạn, để ngăn ngừa và chấm dứt sự chê cười của người đời, vì thế gọi là Tức thế cơ hiềm giới.
[X. kinh Niết bàn Q.11 (bản Bắc)].
V. Nhị Chủng Giới.
Đạo cộng giới và Định cộng giới. Đây là 2 thứ luật nghi.
1. Đạo cộng giới, cũng gọi Vô lậu luật nghi. Khi bậc Thánh Tam thừa vào định vô lậu ở cõi Sắc, thì định vô lậu kết hợp với trí vô lậu mà tự phát ra giới thể ngăn ngừa tội lỗi ở trong thân, đó là Đạo cộng giới. Luật nghi này và đạo vô lậu cùng sinh, cho nên gọi là Đạo cộng giới.
2. Định cộng giới, cũng gọi Tĩnh lự sinh luật nghi. Khi hành giả vào các thiền định

như Sơ thiền, Nhị thiền... thì giới thể ngăn ngừa tội lỗi tự nhiên sinh ra cùng với thiền định, gọi là Định cộng giới. Luật nghi này nương vào tĩnh lự mà sinh ra, nên cũng gọi là Tĩnh lự sinh luật nghi.

VI. Nhị Chủng Giới.

Tùy tướng giới và Li tướng giới.

1. Tùy tướng giới: Thuận theo lời dạy của đức Như lai thực hành việc nhuộm áo,

NHỊ CHỦNG GIỚI

N
3773
xuất gia, khất thực tự sống, gọi là Tùy tướng giới.
2. Li tướng giới: Người giữ giới, tâm không chấp trước, tất cả giới cũng như hư không, thấy rõ không có tướng giữ giới hay phạm giới nên gọi là Li tướng giới(giới lìa tướng).
[X. Hoa nghiêm đại sớ Q.5].
NHỊ CHỦNG HIỂN THỊ
Chỉ cho Ngôn hiển thị và Sử tu hành hiển thị.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, bản tính của chúng sinh vốn có đủ các pháp nhân, quả, lí, sự... nhưng vì tướng thay đổi nên thể sai khác, tình sinh khởi thì trí cách ngăn, không thể hiển phát. Bởi thế, đức Phật nói kinh Hoa nghiêm khiến cho chúng sinh biết tâm hợp thể, trí hiển thì tình mất, cho nên có 2 cách hiển thị. Đó là:
1. Ngôn hiển thị, hiển bày bằng lời nói: Đức Phật dùng lời nói hiển bày, làm cho chúng sinh biết rằng họ đều có sẵn đức tướng trí tuệ Như lai.
2. Sử tu hành hiển thị, hiển bày bằng cách khiến chúng sinh tu hành: Đức Phật đã chỉ cho các chúng sinh biết họ có đủ đức tướng Như lai rồi, bây giờ, Phật bảo họ phải tu hành để ngộ nhập và hiển hiện đức tướng ấy.
NHỊ CHỦNG HỘ TRÌ SỰ
Chỉ cho 2 thứ hộ trì: Hộ trì Phật chủng và Hộ trì chính pháp.
1. Hộ trì Phật chủng, giữ gìn hạt giống Phật: Chư Phật, Bồ tát dùng tâm đại bi bảo tồn và phát triển hạt giống Phật, khiến cho

chúng sinh xa lìa thế tục, cạo tóc, mặc áo nhuộm, xuất gia, tu hành Thánh đạo, nối tiếp không để dứt mất.
2. Hộ trì chính pháp, giữ gìn và bảo vệ chính pháp: Chư Phật, Bồ tát dùng tâm đại bi giữ gìn và bảo vệ chính pháp của Như lai, làm cho tất cả tà ma ngoại đạo không thể phá hoại được, khiến chúng sinh chính tín và ưa thích Phật pháp, lưu hành rộng rãi, lợi ích vô cùng.
[X. kinh Địa tạng thập luân Q.5].
NHỊ CHỦNG HỒI HƯỚNG
Hai thứ hồi hướng do tông Tịnh độ thành lập, đó là:
I. Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng.
1. Vãng tướng hồi hướng: Đem công đức của mình hồi hướng cho tất cả chúng sinh, nguyện cùng vãng sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà.
2. Hoàn tướng hồi hướng: Mình đã sinh về Tịnh độ rồi, thành tựu tất cả công đức, nguyện trở lại cõi sinh tử, giáo hóa hết thảy chúng sinh, làm cho họ hướng về Tịnh độ.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].
II. Chúng sinh hồi hướng và Phật quả hồi hướng.
1. Chúng sinh hồi hướng: Đem công đức thiện căn của mình hồi hướng cho hết thảy chúng sinh.
2. Phật quả hồi hướng: Đem công đức của mình cầu cho mình và mọi người đều thành đạt quả Phật.
III. Chính hồi hướng và Tà hồi hướng.
1. Chính hồi hướng: Đem những công đức mà mình đã tạo được, hồi hướng cho chúng sinh, hồi hướng về Phật quả.
2. Tà hồi hướng: Đem công đức của mình

hồi hướng để cầu mong được làm quỉ thần
trong vị lai.
NHỊ CHỦNG HUÂN
Huân tập và Tư huân.
1. Huân tập: Huân là huân phát; Tập là
NHỊ CHỦNG HUÂN

N
3774
tập tành luôn. Nghĩa là thường huân tập duyên nhiễm tịnh, huân phát tâm thể mà thành những việc nhiễm tịnh, tức huân tập theo thói quen của mình.
2. Tư huân: Tư là giúp đỡ. Nghĩa là tâm đối với các trần cảnh hiện tiền mà khởi động và các hoặc giúp đỡ nhau, rồi huân phát mà thành các việc nhiễm tịnh. Tức giúp đỡ nhau mà huân tập.
[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại tạng pháp số Q.4].
NHỊ CHỦNG HUÂN TẬP
Tướng phần huân và Kiến phần huân.
1. Tướng phần huân: Khi mỗi thức trong 7 chuyển thức duyên theo đối tượng bên ngoài, thì nương vào tự thể của thức ấy mà huân tập tướng phần của đối tượng kia cùng với chủng tử sẵn có trong thức thứ 8, gọi là Tướng phần huân.
2. Kiến phần huân: Huân tập kiến phần năng duyên và chủng tử của tự chứng phần, chứng tự chứng phần trong thức thứ 8, gọi là Kiến phần huân.
NHỊ CHỦNG HỮU
Chỉ cho 2 loại hữu là Thực vật hữu và Thi thiết hữu.
1. Thực vật hữu: Các pháp 5 uẩn(sắc, thụ, tưởng, hành, thức)hòa hợp tạo thành thân người là những vật có thật, nên gọi là Thực vật hữu.
2. Thi thiết hữu: Thi thiết nghĩa là bày đặt. Tức là tất cả người ở thế gian đều theo nghiệp chịu báo, nhờ di thể của cha mẹ bày đặt, mà có thân người, nên gọi là Thi thiết hữu.

NHỊ CHỦNG KÊ
Chỉ cho 2 loại kệ là Thông kệ và Biệt kệ.
1. Thông kệ, cũng gọi Thủ lô kệ. Bất luận văn xuôi hay văn vần trong kinh điển, hễ đủ 32 chữ thì gọi là Kệ.
2. Biệt kệ: Kệ 4 câu, hoặc 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ, 7 chữ.
[X. Bách luận sớ Q.thượng].
NHỊ CHỦNG KẾT GIỚI
Hai loại kết giới là Tự nhiên giới và Tác pháp giới.
1. Tự nhiên giới: Khu vực được kết giới theo giới hạn tự nhiên, lớn đến 1 tỉnh, hoặc nhỏ bằng 1 huyện, 1 xã, gọi là Tự nhiên giới.
2. Tác pháp giới: Làm pháp yết ma để hạn định sự lớn nhỏ của khu vực chúng tăng, khu vực lìa áo, cho đến khu vực giới tràng, gọi là Tác pháp giới.
Trong Tự nhiên giới, chỉ làm 1 pháp kết giới đầu tiên, còn các pháp yết ma khác thì phải được thực hành trong Tác pháp giới.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1].
NHỊ CHỦNG KIẾN
Chỉ cho Tưởng kiến và Chính thụ kiến.
1. Tưởng kiến, cũng gọi Tư duy kiến. Tu hạnh quán xét mà vẫn còn sự thấy biết của giác tri.
2. Chính thụ kiến: Do còn giác tri nên dù thấy cảnh thanh tịnh, cũng không được rõ ràng lắm. Diệt hết giác tri, dứt mọi cái thấy của niệm tĩnh lự, thì vào được tam muội chính thụ, tâm cảnh hợp nhất.
[X. phần Định thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.3].
NHỊ CHỦNG KIÊN NHI
Hai hạng người có sức mạnh: Người tự mình không làm ác và người đã làm ác mà

biết sám hối, không làm lại nữa.
NHỊ CHỦNG KIÊN NHI

N
3775
1. Tự mình không làm ác: Người mà 3 nghiệp thân, miệng, ý thường thanh tịnh, mãi không có lỗi xấu ác.
2. Làm ác rồi mà biết sám hối: Người trước đã làm ác, sau biết hối cải, không dám làm nữa.
[X. kinh Niết bàn Q.19 (bản Bắc)].
NHỊ CHỦNG KHUYẾN THỈNH
Khuyến thỉnh chuyển pháp luân và Khuyến thỉnh trụ thế.
1. Khuyến thỉnh chuyển pháp luân: Lúc đức Phật mới thành đạo, Bồ tát khuyến thỉnh đức Thế tôn chuyển pháp luân(thuyết pháp)để độ thoát tất cả chúng sinh.
2. Khuyến thỉnh trụ thế: Lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, Bồ tát cầu thỉnh đức Thế tôn trụ lại ở thế gian vô số kiếp nữa để cứu độ hết thảy chúng sinh.
[X. luận Đại trí độ Q.7].
NHỊ CHỦNG KHƯỚC MA PHÁP
Chỉ cho 2 pháp: Tu chỉ khước ma và Tu quán khước ma.
1. Tu chỉ khước ma: Người ngồi thiền lúc tu định, thấy tất cả cảnh tượng dễ mến như cha mẹ, anh em, hình tượng chư Phật... làm cho tâm sinh đắm trước; hoặc thấy những cảnh đáng sợ như hùm, sói, la sát... làm cho tâm sinh sợ hãi, thì phải biết rõ đó là các tướng hoặc loạn của các ma, đều thuộc về hư dối, không ham thích, không khiếp sợ, chỉ nên lắng tâm tĩnh lặng thì các cảnh tướng ma ấy sẽ tự nhiên tiêu diệt.
2. Tu quán khước ma: Người ngồi thiền lúc tu định, tu Chỉ để loại trừ ma mà cảnh ma không dứt, thì nên tu Quán trở lại, quán

xét cái tâm hay thấy ấy không có nơi chỗ thì ma nương vào đâu mà não loạn? Khi quán như thế thì ma liền tiêu diệt. Nếu ma còn nấn ná không đi, thì chỉ nên chính tâm, không mừng không sợ, thì chính định hiện tiền, các cảnh ma ấy sẽ tự tàn tạ.

NHỊ CHỦNG LẬP ĐỀ

Hai cách đặt tên kinh: Đề kinh do Phật tự đặt và đề kinh do các nhà kết tập đặt sau này.

1. Đề kinh do Phật tự đặt: Như kinh Kim cương (Đại 8, 750 thượng) nói: "Kinh này tên là Kim cương bát nhã ba la mật, các ông nên phụng trì theo danh tự này".

2. Đề kinh do các nhà kết tập đặt: Tức là tên kinh được đặt khi kết tập sau đức Phật nhập diệt, như kinh Diệu pháp liên hoa.

[X. Pháp hoa văn cú Q.1].

NHỊ CHỦNG LỢI HẠNH

Chỉ cho hạnh tự lợi và hạnh lợi tha.

1. Hạnh tự lợi: Chỉ cho các pháp tu Lục độ, Thất bồ đề phần...

2. Hạnh lợi tha: Chỉ cho các pháp Tứ nhiếp, Tứ vô lượng tâm...

[X. luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối].

NHỊ CHỦNG LUÂN THÂN

Chỉ cho 2 loại thân: Chính pháp luân thân và Giáo lệnh luân thân.

1. Chính pháp luân thân: Như bồ tát Bát nhã hiện thân Bồ tát, trụ nơi tâm nhiếp thủ, nói chính pháp của Như lai, nên gọi là Chính pháp luân thân.

2. Giáo lệnh luân thân: Như Minh vương Bất động, hiện tướng Minh vương phẫn nộ. Vì muốn cứu độ những chúng sinh ương ngạnh, khó giáo hóa, không chịu

nghe theo chính pháp, nên vị Bồ tát này
trụ nơi tâm chiết phục, hiện hình phẫn nộ,
khiến họ tuân theo lời dạy của đức Phật,
NHỊ CHỦNG LUÂN THÂN

N
3776
nên gọi là Giáo lệnh luân thân.
[X. Bí tạng kí sao Q.2; Thai tạng giới mạn đà la đại sao Q.3]. (xt. Giáo Lệnh Luân Thân).
NHỊ CHỦNG LUẬN
Chỉ cho 2 thứ luận: Kinh tông luận và Thích kinh luận.
1. Kinh tông luận: Chỉ cho loại luận y cứ vào giáo lí của các kinh Đại thừa, Tiểu thừa mà được soạn thuật, như luận Duy thức...
2. Thích kinh luận: Chỉ cho loại luận được soạn thuật với mục đích giải thích nghĩa lí của các kinh Đại thừa và Tiểu thừa, như luận Đại trí độ...
NHỊ CHỦNG LƯỠNG THIÊT BÁO
Hai thứ quả báo do tội nói 2 lưỡi(lưỡng thiệt)mang lại.
1. Gặp phải quyến thuộc tệ bạc, xấu xa.
2. Gặp phải quyến thuộc oán hận, bất hòa.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].
NHỊ CHỦNG NIẾT BÀN
Chỉ cho 2 loại Niết bàn: Hữu dư y và Vô dư y.
1. Hữu dư y Niết bàn: Phiền não đã dứt hết, nhân sinh tử đã đoạn hẳn, nhưng vẫn còn nương vào sắc thân hữu lậu, nên gọi là Hữu dư y Niết bàn.
2. Vô dư y Niết bàn: Niết bàn này không còn nương vào thân tâm hữu lậu nữa, nên gọi là Vô dư y Niết bàn.
Hai loại Niết bàn này cùng 1 thể tính, nhưng Vô dư y Niết bàn chỉ hiện tiền khi mệnh chung.

[X. luận Đại trí độ Q.31; Thắng man bảo quật Q.hạ, phần đầu].

NHỊ CHỦNG NGUYỆN

Chỉ cho 2 thứ nguyện: Khả đắc nguyện và Bất khả đắc nguyện.

1. Khả đắc nguyện: Nguyện vọng có thể đạt được. Nghĩa là tu phúc thì có thể được sinh vào cõi người, cõi trời; còn tu giới, định, tuệ thì có thể chứng được quả A la hán, cho đến quả Phật.

2. Bất khả đắc nguyện: Nguyện vọng không thể đạt được. Như người cậy vào trí lực của mình, mà muốn đo lường hết hư không, thì không thể nào thực hiện được. [X. luận Đại trí độ Q.30].

NHỊ CHỦNG NGỮ

Chỉ cho Thế ngữ và Xuất thế ngữ.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 14 (bản Bắc), đức Như lai vì hàng Nhị thừa và Bồ tát mà nói pháp khác nhau như:

- Thế ngữ: Nói pháp thế gian hữu vi cho Thanh văn và Duyên giác nghe.
- Xuất thế ngữ: Nói pháp xuất thế gian vô vi cho Bồ tát nghe.

NHỊ CHỦNG NHÂN CHÚ THUẬT BẤT NĂNG GIA

Hai hạng người mà chú thuật không thể gia hại được.

Cứ theo kinh Ma đăng già, nàng Ma đăng già say đắm ngài A nan, xin mẹ mình dùng chú thuật đưa ngài A nan đến, mẹ nàng bảo rằng: Thế gian có 2 hạng người mà chú thuật không thể làm hại được. Đó là:

1. Người đoạn dục: Nghĩa là người đã đoạn dục thì chắc hẳn sẽ tự giữ giới, chính niệm kiên định, lập hạnh ngay thẳng, được các thần che chở, yêu tà không nhiễu hại được, cho nên chú thuật không có công hiệu gì đối với họ.

2. Người chết: Nghĩa là người đã chết
NHỊ CHỦNG NIẾT BÀN

N
3777
thì theo nghiệp mà chuyển, tùy chỗ thụ sinh; hơn nữa, thọ yểu có hạn, chết rồi không sống lại, vì thế chú thuật không có tác dụng gì đối với họ.

NHỊ CHỦNG NHÂN QUẢ

Chỉ cho 2 loại nhân quả trong pháp Tứ đế: Nhân quả thế gian và Nhân quả xuất thế gian. Nhân quả thế gian lấy Khổ đế làm quả, Tập đế làm nhân; Nhân quả xuất thế gian thì lấy Diệt đế làm quả, Đạo đế làm nhân.

NHỊ CHỦNG NHẪN NHỤC

Chỉ cho 2 thứ nhẫn nhục: Chúng sinh nhẫn nhục và Phi chúng sinh nhẫn nhục.

1. Chúng sinh nhẫn nhục: Chịu đựng sự bách hại do chúng sinh hữu tình gây ra, như đánh giết, nhục mạ...

2. Phi chúng sinh nhẫn nhục: Chịu đựng sự bức bách do những hiện tượng vô tình gây ra, như gió mưa, lạnh nóng...

[X. luận Đại trí độ Q.14].

NHỊ CHỦNG NHƯ LAI

Chỉ cho Xuất triền Như lai và Tại triền Như lai.

1. Xuất triền Như lai: Từ ngữ dùng để gọi tất cả các đức Phật đã ra khỏi mọi chướng ngại, trói buộc mà ở địa vị giải thoát tròn sáng.

2……. Tại triền Như lai: Từ ngữ chỉ cho tất cả hữu tình, tuy có Phật tính, nhưng còn bị phiền não ô nhiễm ràng buộc, chưa thoát ra được.

[X. Bí tạng kí sao Q.1].

NHỊ CHỦNG NHƯ NHƯ

Chỉ cho 2 thứ như như: Như như trí và Như như cảnh.

1. Như như trí: Trí chân như mầu nhiệm xưa nay vốn thanh tịnh, không bị vô minh che lấp, cũng không bị phiền não làm cho nhiễm ô; chiếu rõ các pháp bình đẳng không hai.
2. Như như cảnh: Cảnh chân như mầu nhiệm, 1 tướng thường trụ, giống như hư không, không dời đổi, không sinh không diệt.

NHỊ CHỦNG PHÁ GIỚI NHÂN

Chỉ cho 2 loại người phá giới.
1. Người không đầy đủ điều kiện phá giới: Như nghèo cùng túng quẫn, thiếu ăn thiếu mặc mà sinh tâm trộm cắp.
2. Người đầy đủ điều kiện phá giới: Như ăn mặc đầy đủ, nhưng vì thói quen xấu xa, nên thích làm việc ác.
[X. luận Đại trí độ Q.91].

NHỊ CHỦNG PHÁ TRƯỚC

Chỉ cho 2 thứ phá trước là Phá dục trước và Phá kiến trước.
1. Phá dục trước: Người đối với sắc đẹp thường sinh lòng ham muốn, nếu quán xét sắc là vô thường, nhớp nhúa, thì không sinh tâm đắm trước, được giải thoát an lạc.
2. Phá kiến trước: Người tuy quán xét sắc là vô thường, nhớp nhúa, nhưng còn vấn vương mà sinh ra kiến chấp. Nếu thấu suốt được sắc tướng vốn không, thì không khởi kiến chấp phân biệt.
[X. luận Đại trí độ Q.43].

NHỊ CHỦNG PHÁP THÂN

Hai loại pháp thân. Trong các kinh luận, về chủng loại và tên gọi của 2 loại pháp thân này có khác nhau.
1. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển

NHỊ CHỦNG PHÁP THÂN

N
3778
10 vàkinh Kim quang minh, thì 2 loại pháp thân là:
a) Lí pháp thân: Lí tức là tính đức; nghĩa là lí tính của bản giác xưa nay vốn trong sáng, lìa niệm, giống như hư không, bao trùm tất cả, chư Phật và chúng sinh đều cùng 1 tướng, nhưng ở chúng sinh thì bị vô minh che lấp, còn ở chư Phật thì được thủy giác hiển bày, gọi là Lí pháp thân.
b) Trí pháp thân: Trí tức là tu đức; nghĩa là trí thủy giác rốt ráo phù hợp với trí bản giác thanh tịnh, lí và trí dung hòa, sắc tâm không 2, trí được hiển hiện, gọi là Trí pháp thân.
2. Cứ theo luận Kim cương bát nhã quyển thượng, thì 2 loại pháp thân là:
a) Ngôn thuyết pháp thân: Pháp thân vốn không có hình tướng, xa lìa nói năng; tuy xa lìa nói năng, nhưng nếu không nhờ nói năng thì không được hiển bày, nên gọi là Ngôn thuyết pháp thân.
b) Chứng đắc pháp thân: Thể pháp thân trùm khắp, chúng sinh đều có đủ, nhưng vì mê muội nên thể pháp thân không hiển lộ ra được, bởi thế đem trí của thủy giác khế hợp với lí của bản giác, thủy giác và bản giác không 2, tức là cứu cánh giác, cho nên gọi là Chứng đắc pháp thân.
3. Theo luận Kim cương bát nhã quyển thượng của ngài Vô trước, thì 2 loại pháp thân là:
a) Trí tướng pháp thân: Chỉ cho tướng có đầy đủ trí tuệ, khéo diễn nói các pháp, do tướng trí tuệ này mà đến được trụ xứ của pháp thân, vì thế nên gọi là Trí tướng pháp

thân.
b) Phúc tướng pháp thân: Chỉ cho phúc tướng thụ trì, diễn nói giáo pháp còn hơn cả bố thí bảy thứ báu; nhờ phúc tướng này mà đến được trụ xứ của pháp thân, vì thế nên gọi là Phúc tướng pháp thân.
4. Theo Vãng sinh luận chúquyển hạ, 2 loại pháp thân là:
a) Pháp tính pháp thân: Chân thân của Phật chứng được lí thể tính pháp hàm nhiếp trong pháp thân và báo thân.
b) Phương tiện pháp thân: Ứng hóa thân của Phật từ pháp tính pháp thân thị hiện phương tiện giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.
5. Theo kinh Bồ tát anh lạc quyển thượng, 2 loại pháp thân là:
a) Pháp tính thân: Chỉ cho thực trí sinh ra từ pháp tính.
b) Ứng hóa pháp thân: Chỉ cho tất cả thân do pháp tính thân ứng hiện.
6. Theo kinh Bồ tát anh lạcquyển hạ, 2 loại pháp thân là:
a) Quả cực pháp thân: Tức là pháp tính pháp thân.
b) Ứng hóa pháp thân: Tức là phương tiện pháp thân.
Ứng hóa pháp thân như bóng theo hình, vì quả thân là thường, nên Ứng thân cũng là thường.
7. Theo luận Báo tínhquyển 4, 2 loại pháp thân là:
a) Tịch tĩnh pháp thân.
b) Nhân thân đắc tịch tĩnh pháp thân.
8. Ngài Nguyên chiếulập 2 loại pháp thân là:
a) Lí pháp thân: Chân lí do đức Như lai chứng được.
b) Sự pháp thân: Pháp công đức của 5

phần: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 1, tiết 3].
NHỊ CHỦNG PHÁP THÍ
Chỉ cho 2 loại pháp thí là Thế gian pháp thí và Xuất thế gian pháp thí.
1. Thế gian pháp thí: Bồ tát tuy vì các loài hữu tình mà giảng nói tất cả các pháp như 5 thần thông..., nhưng các pháp ấy chưa thể giúp cho chúng sinh ra khỏi thế gian,
NHỊ CHỦNG PHÁP THÍ

N
3779
cho nên gọi là Thế gian pháp thí.
2. Xuất thế gian pháp thí: Bồ tát vì các loài hữu tình diễn nói, mở bày tất cả Thánh pháp như 3 môn giải thoát..., chúng sinh nhờ tu theo các pháp ấy mà được ra khỏi thế gian, cho nên gọi là Xuất thế gian pháp thí.
NHỊ CHỦNG PHÁP TÍNH
Chỉ cho 2 loại pháp tính là Thực pháp tính và Sự pháp tính.
1. Thực pháp tính: Tức lí nhất thực, lìa tướng hư vọng, tính vốn bình đẳng, không có thay đổi. Hết thảy chư Phật đều nhờ tu pháp tính này mà thành Chính giác.
2. Sự pháp tính: Tất cả các pháp trong thế gian đều nương vào lí mà được thi thiết kiến lập, như đất, nước, lửa, gió, 5 ấm... tùy theo chỗ thấy biết của thế tục, tuy thuộc về sự, nhưng không ngoài lí pháp tính.
NHỊ CHỦNG PHÂN BIỆT CHÂN NGỤY THIỀN TƯỚNG
Phân biệt 2 thứ tướng chân và ngụy trong lúc tu thiền.
1. Biện tà ngụy thiền phát tướng:
Người tu thiền trong khi thiền định, hoặc có cảm giác như thân mình bị trói, bị đè, hoặc có lúc thấy thân nhẹ bỗng muốn bay, hoặc vui mừng rộn rã, hoặc buồn thảm lo sầu, các tướng tà ngụy này phát sinh trong lúc thiền quán, nếu tâm đắm trước vào đó thì liền tương ứng với quỉ pháp, đưa đến loạn tâm điên khùng, cho nên người tu thiền định phải nhất tâm tĩnh lặng, phân biệt tà ngụy, biết các tướng ấy là hư dối, không để tâm dính mắc thì chúng tự nhiên

tiêu diệt.
2. Biện chân chính thiền phát tướng: Người tu thiền, trong lúc thiền định, nhất tâm chính niệm, không hôn trầm tán loạn, cảm biết thân tâm an ổn, thanh thoát lâng lâng, vô vi tịch lặng, tương ứng với chính định nên không thấy các tướng tà ngụy như đã nói trên.
[X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu].
NHỊ CHỦNG PHẬT CẢNH
Chỉ cho Chứng cảnh và Hóa cảnh.
Chứng cảnh là cảnh giới do chư Phật chứng được, như lí chân như pháp tính. Còn Hóa cảnh là cảnh giới do chư Phật biến hóa ra, như các cõi nước trong 10 phương.
NHỊ CHỦNG PHẬT ĐỘ
Chỉ cho Chân độ và Ứng độ.
1. Chân độ, cũng gọi Chân phật độ. Là trụ xứ của Pháp thân Phật:
2. Ứng độ, cũng gọi là Phương tiện độ. Là trụ xứ của Ứng thân Phật.
NHỊ CHỦNG PHI KHÍ
Chỉ cho 2 loại căn cơ không có khả năng nghe kinh Hoa nghiêm. Đó là:
1. Nhị thừa phi khí: Chỉ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác có căn khí hẹp hòi, yếu kém, không nghe nổi kinh này, cho nên tuy ngồi trong pháp hội mà như điếc, như mù.
2. Chúng sinh phi khí: Chỉ cho tất cả chúng sinh tà kiến, không có lòng tin, tuy nghe kinh này mà sinh tâm phỉ báng, nên rơi vào ác đạo.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3].
NHỊ CHỦNG QUÁN
Chỉ cho 2 pháp quán tưởng mà người tu hành luyện tập để ngăn dứt tâm tham đắm. Đó là:

1. Tử thi xú lạn bất tịnh quán: Người

NHỊ CHỦNG QUÁN

N
3780
tu hành ở nơi vắng vẻ, định tâm quán tưởng xác chết rữa nát, hôi thối, nhớp nhúa, sinh tâm nhàm chán. Từ đó quán biết thân mình cũng nhớp nhúa như thế, nhờ vậy mà ngăn dứt được tâm tham đắm.
2. Văn pháp ức tưởng phân biệt quán: Người tu hành nhờ nghe pháp mà nhớ tưởng thân mình là do các thứ như: Xương, thịt, lông, tóc, răng, móng, da, gân máu... tụ hợp lại mà thành, không có gì chắc thật, nhờ quán xét như thế mà diệt trừ được tâm tham muốn.
[X. kinh Thiền yếu ha dục].
NHỊ CHỦNG QUÁN ĐÍNH
Chỉ cho 2 pháp tu trong Mật giáo, đó là:
1. Truyền giáo quán đính, cũng gọi Truyền pháp quán đính, Thụ chức quán đính. Đối với những người đã chính thức tu hành đúng như pháp, thì truyền trao bí pháp và chức vụ A xà lê, gọi là Truyền giáo quán đính.
2. Kết duyên quán đính: Đối với những người chưa chính thức tu hành, thì dẫn họ vào đàn Quán đính để họ tung hoa, rồi trao cho ấn khế và chân ngôn của Bản tôn để họ kết duyên với Phật, chứ không truyền bí pháp, gọi là Kết duyên quán đính.
[X. Diễn sao Q.4]. (xt. Quán Đính).
NHỊ CHỦNG QUÁN PHÁP
Chỉ cho 2 pháp quán là Duy tâm thức quán và Chân như thực quán.
1. Duy tâm thức quán: Quán xét những việc do 3 nghiệp thân, miệng, ý tạo tác và tất cả cái sai khác bên ngoài như dài ngắn, thiện ác... đều do tâm tạo, không phải ngoài

tâm.
2. Chân như thực quán: Quán xét tâm tính không sinh không diệt, lìa tất cả vọng tưởng phân biệt.
Người tu hành có lợi căn và độn căn, người lợi căn tu chân như thực quán, còn người độn căn thì tu duy tâm thức quán. Tông Thiên thai gọi đó là Sự quán và Lí quán.
[X. kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.hạ; Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. (xt. Sự Quán Lí Quán).
NHỊ CHỦNG QUANG MINH
Chỉ cho 2 loại quang minh.
1. Sắc quang và Tâm quang.
a) Sắc quang: Ánh sáng từ thân Phật phóng ra, mắt nhìn thấy được.
b) Tâm quang: Ánh sáng từ trí tuệ Phật phát ra, có năng lực phá trừ vô minh tăm tối, cho nên cũng gọi là Trí tuệ quang.
[X. luận Đại trí độ Q.47; Lục yếu sao Q.3, phần cuối].
2. Thường quang và Hiện khởi quang.
a) Thường quang: Ánh sáng thường hiện có ở thân Phật, phàm thánh đều nhìn thấy.
b) Hiện khởi quang: Ánh sáng mà Phật tùy theo cơ duyên, dùng sức thần thông đặc biệt phóng ra.
[X. A di đà kinh nghĩa sớ (Nguyên chiếu)].
3. Ma quang và Phật quang.
a) Ma quang: Ánh sáng của loài ma làm cho tâm người hoảng hốt, tán loạn.
b) Phật quang: Ánh sáng của Phật làm cho tâm người lắng trong, sáng láng.
[X. luận Bảo vương].
NHỊ CHỦNG QUẢNG LỢI
Chỉ cho 2 thứ lợi ích rộng lớn.
Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, 2

thứ lợi ích là:
1. Lợi ích ở hiện tại: Lúc đức Phật còn
tại thế, chúng đương cơ nghe pháp ngộ đạo,
được lợi ích lớn.
2. Lợi ích ở tương lai: Sau khi đức Phật
NHỊ CHỦNG QUẢNG LỢI

N
3781
nhập diệt, tất cả chúng sinh cũng nghe kinh thụ pháp, tu hành đắc đạo, được lợi ích lớn.
NHỊ CHỦNG SAI BIÊT
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho Hữu pháp sai biệt và Pháp sai biệt.
Sai biệt nghĩa là lời trình bày và ý chấp nhận hoàn toàn không ăn khớp với nhau. Sai biệt do danh từ trước(tiền trần)phát sinh, gọi là Hữu pháp sai biệt; sai biệt do danh từ sau(hậu trần)phát sinh, gọi là Pháp sai biệt. Chẳng hạn như người tin có ma chủ trương sau khi người ta chết, linh hồn sống dưới âm phủ; còn người không tin thì bảo sau khi chết chỉ còn xác không hồn. Khi người tin có ma đối với người không tin mà lập luận thức, nếu dùng chữ "ma" thì chỉ mình chấp nhận mà đối phương không chấp nhận thì Tông thể không thành lập được. Cho nên người lập luận bèn dùng từ ngữ hàm hồ, bóng gió như "cái còn lại sau khi chết" để thay thế chữ "ma" hòng lừa đối phương mà tránh lỗi Tông y bất cực hành.
Từ ngữ "cái còn lại sau khi chết" được người lập luận sử dụng bao hàm 2 thứ sai biệt: Ma và Xác chết. Trong đó, đối phương chỉ chấp nhận xác chết chứ không chấp nhận ma. Lỗi sai biệt ở đây là trong nhóm từ "cái còn lại sau khi chết" có hàm ý "ma". Tức là, trong trường hợp này, người lập luận đã dùng 1 danh từ cực thành để che giấu ý nghĩa bất cực thành, với hi vọng lừa được đối phương chấp nhận luận thức của mình.

[X. Nhân minh đại sớ lê trắc; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích].

NHỊ CHỦNG SÁM HỐI

Chỉ cho Lí sám hối và Sự sám hối.

1. Lí sám: Quán xét lí thực tướng các pháp là muôn vật đều không, các tội ác là do vọng tâm tạo tác, mà vọng tâm thì không có thực thể, nên tội ác là không, do đó diệt trừ mọi tội.

2. Sự sám: Nhờ các sự tướng như lễ Phật tụng kinh để bày tỏ lòng ăn năn sám hối tội lỗi.

[X. kinh Tâm địa quán Q.3; Ma ha chỉ quán Q.2].

NHỊ CHỦNG SÁT SINH BÁO

Hai thứ quả báo của việc sát sinh.

1. Đoản mệnh: Mệnh sống ngắn ngủi. Do nhân nghiệp đời trước làm tổn hại sinh mệnh người khác, khiến họ không được tận hưởng tuổi thọ, cho nên đời này phải chịu quả báo chết non.

2. Đa bệnh: Bị nhiều bệnh tật. Do nhân nghiệp đời trước làm thương tổn, não hại chúng sinh, cho nên đời này phải chịu quả báo nhiều bệnh tật.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHỦNG SẮC

I. Nhị Chủng Sắc.

Nội sắc và Ngoại sắc.

1. Nội sắc: Sắc bên trong. Tức là 6 thức và 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thuộc trong thân, nên gọi là Nội sắc.

2. Ngoại sắc: Sắc bên ngoài. Tức là 5 căn: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân và 5 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, đều thuộc cảnh bên ngoài, nên gọi là Ngoại sắc.

[X. Tông kính lục Q.58].

II. Nhị Chủng Sắc.

Hiển sắc và Hình sắc.
1. Hiển sắc: Chỉ cho các màu sắc rõ ràng như: Xanh, vàng, đỏ, trắng... và mây, khói, bụi, mù... đều là những thứ mắt có thể thấy được.
NHỊ CHỦNG SẮC

N
3782
2. Hình sắc: Chỉ cho các hình tướng có thể thấy được như: Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp...
[X. Tông kính lục Q.58].
III. Nhị Chủng Sắc.
Tịnh sắc và Bất tịnh sắc.
1. Tịnh sắc: Chỉ cho các màu sắc thanh tịnh, tươi đẹp. Màu sắc này hay làm cho người ta nổi lòng tham muốn, tổn hoại đạo nghiệp, vì thế người tu đạo nên lánh xa thứ màu sắc này.
2. Bất tịnh sắc: Chỉ cho các màu sắc xấu ác, bất tịnh. Loại màu sắc này thường làm cho người sinh tâm chán ghét, ngăn trở đạo nghiệp, cho nên người tu đạo cũng cần xa lánh.
[X. luận Đại trí độ Q.21].
NHỊ CHỦNG SẮC THÂN
Chỉ cho Thực sắc thân và Hóa sắc thân của các đức Phật, cũng tức là Báo thân và Ứng thân.
1. Thực sắc thân: Chỉ cho thân vô lượng tướng hảo trang nghiêm của chư Phật, do tu vô lượng công đức mà cảm được.
2. Hóa sắc thân: Chỉ cho các loại thân hình mà chư Phật, vì nguyện lực đại bi, biến hóa ra để tế độ chúng sinh.
[X. Phật địa kinh luận Q.7].
NHỊ CHỦNG SÂN BÁO
Chỉ cho 2 thứ quả báo do đời trước nhiều sân hận.
1. Thường bị người khác bới lông tìm vết: Do nhân đời trước không bao dung người khác, động 1 tí là nổi nóng, gây ra oán hận, cho nên đời này cảm quả báo thường

bị người khác tìm tòi những khuyết điểm của mình.
2. Thường bị mọi người não hại: Do nhân đời trước sách nhiễu mọi người, luôn làm cho họ rơi vào trạng thái bất an, cho nên đời này cảm quả báo bị mọi người làm não hại.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].
NHỊ CHỦNG SIÊU VIÊT TAM MUỘI
Chỉ cho Siêu nhập tam muội (định)và Siêu xuất tam muội.
1. Siêu nhập tam muội: Tam muội từ tán tâm lần lượt tiến vào định Diệt tận.
2. Siêu xuất tam muội: Tam muội từ tán tâm vào thẳng định Diệt tận, hoặc ngược lại, từ định Diệt tận trực tiếp ra tán tâm mà không cần theo thứ tự.
Nghĩa là hàng Thanh văn khi xuất nhập thiền định đều phải theo thứ tự từ cạn đến sâu, tức trước hết nhập từ Sơ thiền, rồi lần lượt qua Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Tứ vô sắc cho đến cuối cùng là định Diệt tận. Khi xuất định thì ngược lại thứ tự trên, nghĩa là bắt đầu xuất từ định Diệt tận, cho đến cuối cùng là Sơ thiền. Nhưng, đối với chư Phật và Bồ tát thì vì định lực của các Ngài đã thành thục, nên không cần theo thứ tự trên, mà các Ngài xuất nhập thiền định 1 cách tự tại.
[X. luận Đại trí độ Q.81].
NHỊ CHỦNG SINH DIÊT
Chỉ cho Thô sinh diệt và Tế sinh diệt. Hai loại sinh diệt này được căn cứ vào sự thô to rõ ràng và sự nhỏ nhiệm khó thấy của cái tướng sinh diệt mà có tên như trên.
Trong 6 tâm ô nhiễm thì 3 thứ Tương

ứng nhiễm là Thô sinh diệt, còn 3 thứ Bất tương ứng nhiễm là Tế sinh diệt.
[X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần đầu]. (xt. Lục Nhiễm Tâm).
NHỊ CHỦNG SINH DIỆT

N
3783
NHỊ CHỦNG SỐ
Chỉ cho 2 loại số: Số lượng số và Sắc tâm hữu vi số.
1. Số lượng số: Chỉ số lượng 1 hay nhiều. Do số 1 hay nhiều mà an lập tất cả pháp.
2. Sắc tâm hữu vi số: Sắc là sắc thân, tâm là tâm sinh khởi, cả 2 đều có sinh diệt nên gọi là hữu vi.
Phân biệt 2 pháp sắc và tâm này thì có các số mục không giống nhau như 5 ấm, 12 nhập, 18 giới... vì thế mà gọi là Sắc tâm hữu vi số.
NHỊ CHỦNG TÀ KIẾN
Chỉ cho 2 thứ Phá thế gian lạc tà kiến và Phá Niết bàn đạo tà kiến.
1. Phá thế gian lạc tà kiến: Phá tà kiến làm mất cái vui của thế gian. Nghĩa là loại tà kiến không thấy lí nhân quả, không làm việc thiện mà làm việc ác, cho rằng không tội không phúc, không có các bậc Thánh hiền... Nếu khởi tà kiến như thế thì sẽ rơi vào đường khổ não, mất đi niềm vui thế gian.
2. Phá Niết bàn đạo tà kiến: Phá tà kiến làm chướng ngại Niết bàn. Nghĩa là tà kiến tham đắm cái "Ta". Nhờ tu thiện nên được thú vui thế gian, nhưng vì phân biệt hữu vô nên không được Niết bàn.
[X. Trung luận Q.4].
NHỊ CHỦNG TÀ KIẾN BÁO
Hai thứ báo do nhân tà kiến ở đời trước mà phải chịu quả ở đời này.
1. Sinh vào nhà tà kiến: Vì đời trước

tâm bị tà kiến che lấp, khởi lên những cái thấy sai lầm, nên đời này chiêu cảm quả báo không có tâm chính tín, phải sinh vào nhà tà kiến.
2. Tâm nịnh hót quanh co: Vì nhân đời trước tà kiến, tâm không ngay thẳng, nên đời này cảm quả tâm thường nịnh hót quanh co.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].
NHỊ CHỦNG TAM QUÁN
Chỉ cho Thứ đệ tam quán và Nhất tâm tam quán.
1. Thứ đệ tam quán, cũng gọi Biệt tướng tam quán, là pháp quán của Biệt giáo.
2. Nhất tâm tam quán, cũng gọi Bất thứ đệ tam quán, là pháp quán của Viên giáo.
[X. Ma ha chỉ quán Q.3, 5; Duy ma kinh lược sớ Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3, 5]. (xt. Tam Quán).
NHỊ CHỦNG TAM TÂM
Chỉ cho Tam tâm tự lợi và Tam tín lợi tha, do Tịnh độ chân tông của Nhật bản thành lập.
1. Tam tâm tự lợi: Ba tâm lợi mình.
Tức là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm. Những việc do 3 nghiệp tạo tác, làm cho thân, khẩu, ý được điều hòa, đó là Chí thành tâm. Tin sâu giáo lí, tu thiện vãng sinh, không hoài nghi, đó là Thâm tâm. Đem những hạnh nghiệp mà mình đã tu được để hồi hướng cầu vãng sinh, đó là Hồi hướng phát nguyện tâm.
2. Tam tín lợi tha: Ba tín lợi người.
Tức là Chí tâm, Tín nhạo và Dục sinh. Đây là 3 tín của hành giả Tịnh độ, tin vào hoằng nguyện tha lực của đức Phật A di đà để cầu

vãng sinh.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; Ngu thốc sao].
NHỊ CHỦNG TAM TÂM

N
3784
NHỊ CHỦNG TĂNG
I. Nhị Chủng Tăng.
Hai hạng tăng.
1. Thanh văn tăng: Hình tướng sa môn xuất gia, tu tập tam học giới, định, tuệ của Tiểu thừa.
2. Bồ tát tăng: Hình tướng cư sĩ tại gia, tu tập tam học giới, định, tuệ của Đại thừa. [X. luận Đại trí độ Q.34].
II. Nhị Chủng Tăng.
Chỉ cho Ứng cúng tăng và Tam qui tăng.
1. Ứng cúng tăng: Chỉ cho các vị từ đức Phật trở xuống đến sa di phàm phu, vì đều nhận lãnh sự cúng dường của đàn việt.
2. Tam qui tăng: Chỉ cho các vị đã được Tứ hướng Tứ quả trong hàng Thanh văn. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.10].
NHỊ CHỦNG TĂNG VẬT
I. Nhị Chủng Tăng Vật.
Hiện tiền tăng vật và Tứ phương tăng vật.
1. Hiện tiền tăng vật: Các vật của chúng tăng hiện tại thuộc cùng 1 phạm vi kết giới, như y phục và thức ăn cúng dường mỗi vị tăng hiện tiền.
2. Tứ phương tăng vật: Các vật thuộc về chúng tăng 4 phương, như lúa gạo và phòng xá trong chùa. Cũng gọi Thập phương tăng vật, Tăng kì vật.
II. Nhị Chủng Tăng Vật.
Hai thứ vật kiện của chúng tăng được phân biệt theo tính chất.
1. Trọng vật: Vật nặng. Như phòng xá, ruộng vườn...
2. Khinh vật: Vật nhẹ. Gồm 18 thứ vật

dụng như 3 tấm áo, bát, tích trượng...
Việc phân biệt các vật khinh, trọng này là cách đánh giá di sản của vị tăng mới qua đời để lại.

NHỊ CHỦNG TÂM

Chỉ cho An ổn tâm và Khoái lạc tâm.
Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, Bồ tát mới phát tâm kiên cố, đối với chúng sinh, khởi lên 2 tâm chân tịnh là:
1. An ổn tâm: Tức chúng sinh chịu khổ sinh tử bức bách, chìm đắm trong đường ác, Bồ tát liền phương tiện mở đường đưa họ đến những nơi tốt lành, khiến tâm họ được an ổn.
2. Khoái lạc tâm: Tức chúng sinh chịu khổ nghèo cùng túng quẫn, không nơi nương tựa, Bồ tát liền khởi tâm đại từ, thu nhận cứu giúp, mang lại no ấm cho mọi người, khiến tâm họ được vui sướng.

NHỊ CHỦNG TÂM TƯỚNG

Chỉ cho tướng bên trong và tướng bên ngoài của tâm.
1. Tướng bên trong của tâm: Tướng bản tính thanh tịnh bình đẳng.
2. Tướng bên ngoài của tâm: Tướng tâm theo các duyên mà sinh ra các cảnh.

NHỊ CHỦNG TẤT CÁNH

Chỉ cho Trang nghiêm tất cánh và Cứu cánh tất cánh.
1. Trang nghiêm tất cánh: Tất cánh nghĩa là quyết định. Tức tất cả chúng sinh đều có chính tính Nhất thừa, nhưng cần phải tu Lục độ để trang nghiêm, nếu không tu thì không được chính tính.
2. Cứu cánh tất cánh: Cứu cánh nghĩa là tột cùng. Tức là tính Nhất thừa mà tất cả chúng sinh đều có thể có. Nếu có được tính

Nhất thừa này, thì chắc chắn sẽ đạt được
đến địa vị cùng tột.
[X. kinh Đại niết bàn Q.27].
NHỊ CHỦNG TẤT CÁNH

N
3785
NHỊ CHỦNG THAM BÁO
Chỉ cho 2 thứ quả báo do tham.
1. Đa dục: Nhiều ham muốn. Do đời trước buông lung tham dục, tâm không dừng nghỉ, cảm đến đời này, thói quen không quên, lại càng tăng thêm gấp bội nên sinh tham đắm.
2. Vô yếm: Không biết chán. Do đời trước tham cầu không thôi, ngược xuôi rong ruổi, cảm đến đời này nghiệp tập chẳng quên, nên tham càng mạnh, cầu không biết chán.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].
NHỊ CHỦNG THANH TỊNH
I. Nhị Chủng Thanh Tịnh.
Tự tính thanh tịnh và Li cấu thanh tịnh.
1. Tự tính thanh tịnh: Tâm thể chân như của chúng sinh xưa nay vốn trong sạch, không hề ô nhiễm.
2. Li cấu thanh tịnh: Tâm thể tự tính trong sạch này xa lìa tất cả phiền não cấu nhiễm.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.6]
II. Nhị Chủng Thanh Tịnh.
Ngữ thanh tịnh và Nghĩa thanh tịnh.
1. Ngữ thanh tịnh: Lời nói thanh tịnh vì không mắc lầm lỗi.
2. Nghĩa thanh tịnh: Nghĩa lí thanh tịnh vì được diễn giải chính xác và đầy đủ, không sai lầm, thiếu sót.
[X. luận Thành thực Q.1].
III. Nhị Chủng Thanh Tịnh.
Chúng sinh thế gian thanh tịnh và Khí thế gian thanh tịnh.

1. Chúng sinh thế gian thanh tịnh: Tức chính báo của cõi Tịnh độ cực lạc.
2. Khí thế gian thanh tịnh: Tức là y báo của cõi Tịnh độ cực lạc.
Trong 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc phương Tây, thì 8 thứ của Phật và 4 thứ của Bồ tát thuộc về Chúng sinh thế gian thanh tịnh; còn 17 thứ của quốc độ thì thuộc về Khí thế gian thanh tịnh.
[X. luận Tịnh độ của ngài Thiên thân].

NHỊ CHỦNG THANH VĂN

Hai loại Thanh văn: Ngu pháp thanh văn và Bất ngu pháp thanh văn.
1. Ngu pháp thanh văn: Thanh văn học pháp Tiểu thừa, mê chấp pháp của mình mà chẳng hiểu biết gì về diệu lí pháp không của Đại thừa.
2. Bất ngu pháp thanh văn: Thanh văn này tuy thuộc về tiểu quả, nhưng hiểu lí của Đại thừa và xoay tâm hướng về Đại thừa.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.17, phần cuối].

NHỊ CHỦNG THẮNG

Chỉ cho Nhân thắng và Quả thắng.
Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, Bồ tát mới phát tâm kiên cố có 2 việc: Phát tâm thành đạo thu nhiếp thiện pháp và phát tâm vượt hơn tất cả để bao gồm các thiện, cho nên có 2 thứ nhân quả hơn hẳn Nhị thừa. Đó là:
1. Nhân thắng: Nhân trội hơn. Nghĩa là Bồ tát tu thiện pháp xuất thế, đều lấy bồ đề làm nhân, hơn hẳn Nhị thừa, nên gọi là Nhân thắng.
2. Quả thắng: Quả trội hơn. Nghĩa là Bồ tát tu hành đã lấy bồ đề làm nhân thì tất nhiên cuối cùng sẽ chứng quả bồ đề, hơn hẳn Nhị thừa, nên gọi là Quả thắng.

NHỊ CHỦNG THẮNG HẠNH
Chỉ cho 2 thứ Phúc thắng hạnh và Trí thắng hạnh.
NHỊ CHỦNG THẮNG HẠNH

N
3786
Bồ tát tu 2 hạnh phúc, trí, nếu nói theo tướng chung, thì tất cả đều là phúc hạnh, tất cả đều là trí hạnh. Nhưng, nếu nói theo tướng riêng, thì như trong Lục độ, 5 độ trước là phúc, độ thứ 6 là trí, đây là bàn về phương diện "khắc tính xuất thể", tức nếu thể ấy là tuệ thì thuộc Trí thắng hạnh; nếu không phải tuệ thì thuộc Phúc thắng hạnh. Nhưng, cũng có thuyết cho rằng 3 độ trước(bố thí, trì giới, nhẫn nhục)là phúc, độ sau cùng(trí tuệ)là trí, còn 2 độ ở khoảng giữa(tinh tiến, thiền định)thì chung cho cả phúc và trí. Đây là nói về phương diện "Lân cận xuất thể", tức là dùng 2 độ ở khoảng giữa gần kề tuệ mà phát khởi tuệ, cho nên cũng thuộc về trí. [X. luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9].
NHỊ CHỦNG THÂM TÍN
Chỉ cho 2 thứ niềm tin sâu xa.
1. Tín cơ: Tin sâu nơi căn cơ của mình.
2. Tín pháp: Tin sâu nơi giáo pháp của Phật.
Cứ theo phần Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 4 của ngài Thiện đạo, thì hành giả Tịnh độ phải tin rằng tội nghiệp của mình rất nặng, trong thế giới luân hồi, sinh tử không ngừng (tín cơ). Đồng thời tin rằng phải nương nhờ vào bản nguyện của đức Phật A di đà mới có thể được cứu vớt(tin pháp).
Tịnh độ chân tông của Nhật bản nhận định rằng 2 thứ thâm tín trên đây thực ra chỉ là 1. Tức là tin vào bản nguyện của Phật là tin chắc rằng tội nghiệp sâu nặng của mình sẽ được Phật cứu. Tín tâm và tha lực tuy có

2 mặt, nhưng thực ra chỉ là 1 thể.
NHỊ CHỦNG THẬM THÂM
Chỉ cho Chứng thậm thâm và A hàm thậm thâm.
1. Chứng thậm thâm: Chỉ cho trí tuệ của chư Phật sâu xa khó lường.
2. A hàm thậm thâm: Chỉ cho môn trí tuệ của chư Phật thậm thâm vô lượng.
Chứng thậm thâm là lí sở thuyên(lí được trình bày)rất sâu xa, còn A hàm thậm thâm là giáo năng thuyên(giáo trình bày)rất sâu xa.
Chứng thậm thâm được chia làm 5 thứ: Nghĩa thậm thâm, Thực thể thậm thâm, Nội chứng thậm thâm, Y chỉ thậm thâm và Vô thượng thậm thâm. A hàm thậm thâm cũng được chia làm 8 thứ: Thụ trì đọc tụng thậm thâm, Tu hành thậm thâm, Quả hạnh thậm thâm, Tăng trưởng công đức tâm thậm thâm, Khoái diệu sự tâm thậm thâm, Vô thượng thậm thâm, Nhập thậm thâm và Bất cộng Thanh văn Bích chi phật sở tác trụ trì thậm thâm.
[X. Pháp hoa kinh luận Q.thượng; Pháp hoa huyền tán Q.3].
NHỊ CHỦNG THÂN ĐỘ
Thân là sắc thân nương ở(năng y), Độ là cõi nước để nương ở(sở y).
Cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1, Nhị chủng thân độ là:
1. Tự thụ dụng thân độ: Chỉ cho thân và độ do nhân tu hành của chính mình mà cảm được, xứng với tính mà được thụ các thứ pháp lạc 1 cách tự tại vô ngại, cho nên thân được gọi là Tự thụ dụng thân, cũng gọi là Viên mãn báo thân; độ được gọi là Tự thụ dụng độ, cũng gọi là Thực báo trang nghiêm độ. Tự thụ dụng thân độ này là quả

báo của chư Phật Như lai chiêu cảm được, các vị đại Bồ tát tuy có nghe biết, nhưng không thấy được.
2. Tha thụ dụng thân độ: Chỉ cho thân và độ mà các căn cơ khác cảm thấy được, là do chư Phật Như lai vì muốn cho các chúng Bồ tát được đại pháp lạc, tiến tu
NHỊ CHỦNG THÂN ĐỘ

N
3787
thắng hạnh, nên tùy nghi hóa hiện ra, hoặc hơn hoặc kém, hoặc lớn hoặc nhỏ, chuyển biến không định, khiến các Bồ tát ấy thụ dụng.
NHỊ CHỦNG THÂN HÀNH THÍ
Chỉ cho Sinh thân hành thí và Pháp thân hành thí.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12, Bồ tát dùng 2 loại thân để làm việc bố thí, đó là:
1. Sinh thân hành thí: Bồ tát dùng thân do cha mẹ sinh ra, đem tất cả của báu, cho đến thân mệnh của mình để bố thí, tâm không hề sẻn tiếc.
2. Pháp thân hành thí: Bồ tát khi đã bỏ sinh thân được pháp thân, thì có thể đem các vật quí báu, y phục, thức ăn uống... cấp phát cho hết thảy chúng sinh trong thế giới ở 10 phương. Rồi trong 1 lúc, Bồ tát có khả năng tùy theo âm thanh của chúng sinh mà nói pháp cho tất cả.
NHỊ CHỦNG THẦN LỰC
I. Nhị Chủng Thần Lực.
Hai thứ thần lực.
1. Thần lực khiến chúng sinh từ những nơi xa xôi đều nghe thấy được: Đức Phật có thần lực tuy ở 1 chỗ thuyết pháp, nhưng có thể làm cho chúng sinh ở nhiều phương khác đều nghe thấy được.
2. Thần lực khiến mọi chúng sinh đều thấy Phật: Đức Phật có thần lực làm cho mỗi chúng sinh đều tự thấy Phật đang nói pháp.
[X. luận Đại trí độ Q.9].
II. Nhị Chủng Thần Lực.
Chỉ cho 2 thứ thần lực.

1. Thần lực hiện thân nói pháp: Bồ tát Sơ địa trụ nơi thần lực của Phật, vào tam muội Đại thừa chiếu minh, lúc ấy, tất cả chư Phật ở các thế giới trong 10 phương, dùng sức thần thông hiện tất cả thân đối diện thuyết pháp.
2. Thần lực dùng tay rưới nước lên đỉnh đầu: Bồ tát Sơ địa được thần lực tam muội, ở trong nghìn kiếp tích tập thiện căn thành tựu, lần lượt vào Hoan hỉ địa cho đến Pháp vân địa, trụ ở điện Đại liên hoa vi diệu, ngồi trên tòa sư tử báu Đại liên hoa. Lúc bấy giờ, tất cả các đức Như lai từ 10 phương đến, ở trên tòa cung điện Đại liên hoa, dùng tay rưới nước cam lộ lên đỉnh đầu vị Bồ tát ấy.
[X. kinh Lăng già Q.2].

NHỊ CHỦNG THÂU ĐẠO BÁO

Hai thứ quả báo ở đời này do nhân trộm cướp ở đời trước mang lại.
1. Bần cùng: Do nhân đời trước lấy tài vật của người khác, khiến họ phải chịu cảnh túng thiếu, nên đời này chính mình cũng bị quả báo nghèo cùng.
2. Không được tự tại: Do nhân đời trước cướp giật tài vật của người khác, cho nên đời này tuy có của cải nhưng lại thuộc về 5 nhà: Nước cuốn đi, lửa thiêu mất, giặc cướp lấy, con phá tán và quan tham ô, không được tự do thụ hưởng.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHỦNG THIÊN CƠ

Chỉ cho 2 thứ căn cơ tu thiện.
1. Định cơ: Căn cơ định thiện, tu tập ngăn dứt các vọng niệm.
2. Tán cơ: Căn cơ tán thiện, thường tu 3 phúc.
[X. Ngu ngốc sao Q.thượng].

NHỊ CHỦNG THỌ MÊNH
Chỉ cho 2 thứ mệnh chúng sinh là Mệnh
căn và Trí tuệ mệnh.
NHỊ CHỦNG THỌ MÊNH

N
3788
Luận Đại trí độ quyển 78 (Đại 25, 610 trung) nói: "Chúng sinh có 2 thứ mệnh (...) trong thọ mệnh, người được trí tuệ mệnh là hơn hết".
(xt. Mệnh Căn).
NHỊ CHỦNG THOÁI
Chỉ cho Cứu cánh thoái và Bất cứu cánh thoái.
Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, có 2 hạng người tu hành thoái chuyển đạo tâm khác nhau:
1. Cứu cánh thoái: Hạng người có tín căn cạn mỏng, mới đầu thì siêng năng tu hành, sau gặp duyên khác chướng ngại, đạo tâm liền lui sụt, cuối cùng không phát khởi được tâm bồ đề.
2. Bất cứu cánh thoái: Hạng người lúc mới tu hành gắng sức tinh tiến, nhưng nửa chừng thì sinh ra biếng nhác trễ nải, thoái thất tâm đạo; sau gặp thiện tri thức ân cần khuyên bảo, có thể phát tâm bồ đề trở lại.
NHỊ CHỦNG THÔNG TƯỚNG
Hai thứ thông tướng: Tông thông tướng và Thuyết thông tướng.
1. Tông thông tướng: Tông là trung tâm, yếu chỉ; Thông là dung thông vô ngại; Tướng là tướng thù thắng do tự tâm có được. "Tông thông tướng" có nghĩa là nương theo lời dạy, suy nghĩ tu tập, được ý rồi thì phải quên lời, tiến vào lĩnh vực tự giác, giác trí tròn sáng, dung thông vô ngại.
2. Thuyết thông tướng: Thuyết là thuyết pháp; Thông là biện thuyết vô ngại; Tướng chỉ cho tướng khởi dụng giáo hóa người khác.

"Thuyết thông tướng" có nghĩa là dùng phương tiện, tùy theo căn cơ cạn sâu của chúng sinh mà nói pháp cho họ nghe, không bị chướng ngại.

NHỊ CHỦNG THỤ CỤ GIỚI PHÁP

Thụ trì 2 loại giới pháp.

Giới là nguồn gốc của muôn điều thiện. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 104, nếu người nào thụ trì chính giới thì sẽ được tăng trưởng tất cả thiện pháp, trái lại thì sẽ bị mắc vào tà kiến, rơi vào ngoại đạo, cho nên giới có 2 loại khác nhau là:

1. Thụ chính bình đẳng giới: Người tu hành thụ trì chính giới của Như lai, tất cả bình đẳng, không sinh kiến giải phân biệt sai khác, dứt bặt tâm tà tư vọng tưởng, giới thể tròn sáng và được giải thoát, cuối cùng đạt đến vô thượng bồ đề, không còn trở lui.

2. Thụ tà bất đẳng giới: Người tà kiến chạy theo ác tri thức, đem tâm phân biệt thụ trì tà giới, rơi vào những tà kiến sai biệt như: Nhân ngã, đoạn thường, kiêu mạn, tham dục, sân khuể, ngu si v.v... không biết được con đường giải thoát.

NHỊ CHỦNG THỤ KÍ

Chỉ cho Vô dư thụ kí và Hữu dư thụ kí.

1. Vô dư kí: Phật hiện tiền thụ kí cho chúng sinh tên gì đó, ở trong kiếp nào đó sẽ thành Phật, hiệu... Như lai, có quốc độ và quyến thuộc.

2. Hữu dư kí: Nói chúng sinh nào đó ở đời vị lai vào thời đức Phật nào đó sẽ hết tội này.

NHỊ CHỦNG THUYẾT PHÁP

Chỉ cho 2 cách nói pháp. Đức Như lai vì Bồ tát và các chúng sinh nói pháp có tế, thô khác nhau.

1. Tế: Như lai vì các Bồ tát diễn nói pháp
sâu xa mầu nhiệm(tức là diệu lí xuất thế gian
mà Như lai đã chứng được). Vì Như lai nương
NHỊ CHỦNG THUYẾT PHÁP

N
3789
theo đệ nhất nghĩa mà diễn nói nên gọi là Tế(vi tế).
2. Thô: Như lai nương theo tất cả pháp thế gian, vì chúng sinh mà nói các pháp văn tự chương cú sai biệt, nên gọi là Thô(thô thiển).
NHỊ CHỦNG THƯỜNG TRỤ
Chỉ cho 2 thứ thường trụ: Thường trụ có hoại diệt và Thường trụ không hoại diệt.
1. Thường trụ có hoại diệt: Các vị Bồ tát trụ thế 1 trăm nghìn vạn ức năm, hoặc 1 kiếp cho đến 8 vạn kiếp rồi nhập diệt, gọi là Thường trụ có hoại diệt. Vì "thường" ở đây không phải là chân thường, bất biến, mà chỉ có nghĩa trụ thế lâu dài mà thôi.
2. Thường trụ không hoại diệt: Khi các Bồ tát đã diệt sạch phiền não hoặc nghiệp thì lí chân thường mới hiển hiện. Lí chân thường này không sinh không diệt, không biến không hoại, nên gọi là Thường trụ không hoại diệt.
[X. luận Đại trí độ Q.43].
NHỊ CHỦNG VIỄN LI
Chỉ cho Thân viễn li và Tâm viễn li.
1. Thân viễn li: Thân xa lánh. Nghĩa là khi tu hành Phật đạo, đối với ngoại giới, để cho thân được thanh tịnh, phải chấm dứt sự giao du với bạn ác, gọi Thân viễn li.
2. Tâm viễn li: Tâm xa lìa. Nghĩa là người tu hành, đối với nội tâm, phải hướng dẫn tư duy tránh xa những mê hoặc bất thiện, gọi là Tâm viễn li.
NHỊ CHỦNG VỌNG KIẾN
Chỉ cho 2 thứ vọng kiến: Biệt nghiệp vọng kiến và Đồng phận vọng kiến.

1. Biệt nghiệp vọng kiến: Chỉ cho các chúng sinh mê mất chân tính, tự khởi vọng kiến, thấy có tất cả cảnh giới hư dối, hoặc khổ hoặc vui, còn người không quên mất chân tính thì không thấy những cảnh giới ấy. Như người đau mắt, ban đêm nhìn đèn, thấy có quầng sáng; hoặc như người nhặm mắt, thấy có 2 ngọn đèn. Nhưng với những người không bị đau mắt hoặc không nhặm mắt thì không thấy những hiện tượng ấy.
2. Đồng phận vọng kiến: Chỉ cho những chúng sinh mê mất chân tính, cũng thấy tất cả cảnh giới hư vọng, cùng chịu khổ vui, đồng nghiệp cảm được. Như người trong 1 nước cùng thấy những việc xấu ác bất tường.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.2].
NHỊ CHỦNG VỌNG NGỮ BÁO
Hai thứ quả báo đời nay phải chịu do đời trước nói dối.
1. Thường bị phỉ báng: Vì nhân đời trước không giữ chữ tín, không có lòng thành thực, hay nói dối đối với mọi người, cho nên chiêu cảm quả báo đời nay, thường bị người ta phỉ báng.
2. Bị người lừa gạt: Vì nhân đời trước chuyên nói dối để gạt gẫm người, cho nên chiêu cảm quả báo đời nay bị người lừa gạt.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].
NHỊ CHỦNG VÔ LẬU NHÂN QUẢ
Chỉ cho Vô lậu nhân và Vô lậu quả.
1. Vô lậu nhân: Hàng Nhị thừa do tu nhân giới, định, tuệ mà dứt được quả khổ sinh tử trong 3 cõi, nên tam học giới, định, tuệ được gọi là Nhân vô lậu, tức là Đạo đế.
2. Vô lậu quả: Hàng nhị thừa đã dứt được nỗi khổ sinh tử bức bách trong 3 cõi, chứng được niềm vui chân không niết bàn vắng

lặng; chân không niết bàn này được gọi là
Vô lậu quả, tức là Diệt đế.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc)].
NHỊ CHỦNG VÔ LẬU NHÂN QUẢ

N
3790
NHỊ CHỦNG VÔ LƯỢNG
Chỉ cho 2 thứ vô lượng:
1. Thực vô lượng: Lí Phật tính Niết bàn giống như hư không, thực không có hạn lượng, tất cả Bồ tát đều không tính lường được.
2. Bất tri vi vô lượng: Không biết được vô lượng. Nghĩa là chỉ có Phật và Bồ tát mới biết được số cân lạng của núi Tu di và số giọt nước của biển cả, chứ người và trời, trí lực cạn cợt, hẹp hòi, không thể biết được.
[X. luận Đại trí độ Q.20].
NHỊ CHỦNG VÔ NGẠI
Chỉ cho Trí tuệ ư cảnh vô ngại và Thần thông tác dụng vô ngại.
1. Trí tuệ ư cảnh vô ngại: Cảnh là lí của pháp giới. Nghĩa là Bồ tát dùng trí bình đẳng mà chứng lí pháp giới, lí sự dung thông, không có chướng ngại.
2. Thần thông tác dụng vô ngại: Tác dụng của thần thông không có chướng ngại. Nghĩa là Bồ tát đã chứng lí pháp giới trong nội tâm, dùng thần thông ứng hiện ở khắp 10 phương thế giới, tùy cơ hóa độ đều không chướng ngại.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.52].
NHỊ CHỦNG VÔ NGHĨA NGỮ BÁO
Hai thứ quả báo do đời trước nói năng vô nghĩa mà đời nay phải chịu.
1. Không ai tin nhận: Do nhân đời trước nói năng vô nghĩa, tức là hư dối, nên đời nay chiêu cảm quả báo tuy có nói năng nhưng không ai tín nhiệm.
2. Nói không rõ ràng: Do nhân đời

trước nói năng vô nghĩa, đều là mờ ám, nên đời nay chiêu cảm quả báo những điều nói ra cũng không rõ ràng.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHỦNG VÔ TÂM ƯỚC GIÁO

Chỉ cho 2 thứ vô tâm do y theo (y ước) giáo pháp mà có được.

1. Trừng trạm linh vô: Lắng lặng vô tâm. Nghĩa là chúng sinh thường thu nhiếp các niệm khiến cho tâm an định, lắng thần tĩnh lự, làm cho định thể lặng trong, không bị vọng trần khuấy động, thế gọi là Trừng trạm linh vô.

2. Đương thể thị vô: Ngay cái đương thể là vô tâm. Nghĩa là chúng sinh rõ ngay nguồn tâm vốn vắng lặng, pháp cũng vô sinh, biết được ngay chỗ niệm khởi là bất khả đắc, thế nên gọi là Đương thể thị vô.
[X. Tông kính lục Q.45].

NHỊ CHỦNG XÁ LỢI

I. Nhị Chủng Xá Lợi.

Chỉ cho Toàn thân xá lợi và Toái thân xá lợi.

1. Toàn thân xá lợi: Xá lợi còn nguyên vẹn cả thân thể, chứ không thiêu ra tro.

2. Toái thân xá lợi: Di thể đã được thiêu ra tro.

Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4 và phẩm Thường vô thường trong kinh Bồ tát xử thai quyển 3, xá lợi của đức Phật Đa bảo là Toàn thân xá lợi, còn xá lợi của đức Phật Thích ca là Toái thân xá lợi.

II. Nhị Chủng Xá Lợi.

Chỉ cho Thân cốt xá lợi và Pháp tụng xá lợi.

1. Thân cốt xá lợi: Chỉ cho di cốt của đức Phật.

2. Pháp tụng xá lợi: Chỉ cho pháp thân bất diệt của Phật, tức chỉ cho di pháp của đức Phật. Về sau, “Pháp tụng xá lợi” được

NHỊ CHỦNG XÁ LỢI

N
3791
chuyển thành lời kính xưng đối với tất cả
kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa.
[X. kinh Dục Phật công đức]. (xt. Xá Lợi).
NHỊ CHỦNG XIỂN ĐỀ
Gọi đủ: Nhị chủng Nhất xiển đề.
Chỉ cho 2 loại Xiển đề.
1. Xả thiện căn xiển đề: Sinh khởi đại
tà kiến, dứt hết tất cả thiện căn, là hạng người
cực ác, không thể thành Phật.
2. Phương tiện xiển đề: Bồ tát vì hóa
độ chúng sinh nên dùng phương tiện giả
làm xiển đề. Tức Bồ tát phương tiện thệ
nguyện: Nếu chúng sinh không vào Niết
bàn thì ta cũng không vào Niết bàn, do đó
Bồ tát trở thành Phương tiện xiển đề để
cứu giúp chúng sinh.
[X. kinh Lăng già Q.1; kinh Nhập lăng
già Q.2].
NHỊ CHỦNG XUẤT GIA
Chỉ cho 2 loại xuất gia.
1. Thân xuất gia: Chỉ cho hình thể ra
khỏi sự sinh hoạt của người tại gia.
2. Tâm xuất gia: Tuy sống ở nhà thế
tục nhưng tâm không tham nhiễm các cảnh,
như các Bồ tát cư sĩ Đại thừa: Duy ma,
Hiền hộ.
Chương Ưu bà cúc đa trong Cảnh đức
truyền đăng lục quyển 1 (Đại 51, 207 trung)
chép: "Tôn giả hỏi rằng: Ông thân xuất gia
hay tâm xuất gia?".
NHỊ CHỦNG Y
Chỉ cho 2 loại thầy thuốc: Tiểu y và
Đại y.
1. Tiểu y: Y sĩ bình thường, chỉ biết
chứng bệnh, nguyên nhân bệnh và thuốc

chữa bệnh, chứ không biết tất cả bệnh, tất cả nguyên nhân bệnh và tất cả thuốc chữa bệnh. Ví dụ như hàng Thanh văn không thể biết tất cả thuốc và bệnh nên gọi là Tiểu y.
2. Đại y: Y sĩ giỏi, chỉ cho người thầy thuốc biết tất cả các chứng bệnh, biết tất cả nguyên nhân của bệnh và thông thạo tất cả thứ thuốc trị bệnh, vì thế chữa bệnh cho tất cả chúng sinh. Ví như Bồ tát không bệnh nào mà không biết, không loại thuốc nào không hiểu, cho nên gọi là Đại y.
[X. luận Đại trí độ Q.24].

NHỊ CHỦNG YẾT MA

I. Nhị Chủng Yết Ma.
Chỉ cho 2 loại yết ma.
1. Trị tội yết ma: Nếu có các tỉ khưu phạm tội thì đại chúng làm pháp yết ma để định tội của họ.
2. Thành thiện yết ma: Nếu các tỉ khưu mắc tội phạm giới thì đối trước chúng tăng bày tỏ sám hối, nhờ đó mà tội lỗi bị diệt trừ và thiện căn được thành tựu.
[X. thiên Sám lục tụ pháp trong luật Tứ phần].

II. Nhị Chủng Yết Ma.
Chỉ cho Vĩnh sấn yết ma và Điều phục yết ma.
1. Vĩnh sấn yết ma: Lúc đức Phật còn tại thế, nếu có tỉ khưu phạm tội mà không thấy lỗi của mình, lại có tính ngang bướng, cứng đầu, không chịu hối cải, thì chúng tăng làm pháp yết ma trục xuất, trọn đời không được trở lại dự vào các việc của chúng tăng.
2. Điều phục yết ma: Các tỉ khưu phạm pháp mà chưa từng sám hối, thì đối với các việc của chúng tăng như ăn uống, ngồi đứng,

nói năng đều không được tham dự chung với chúng tăng. Cách xử phạt này cốt để nhiếp phục kẻ phạm tội, khiến họ biết lỗi, cầu tăng sám hối để không tái phạm nữa. [X. luận Tì ni mẫu Q.2].

NHỊ CHỦNG YẾT MA

N
3792
NHỊ CHUYỂN DIÊU QUẢ
Cũng gọi Nhị chuyển y quả, Nhị thắng quả.
Gọi tắt: Nhị chuyển y, Nhị chuyển.
Dứt hết 2 thứ chướng phiền não và sở tri mà chuyển thành 2 thứ quả thù thắng vi diệu.
Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 51 thượng) nói: "Nhờ chuyển phiền não chướng mà được Đại niết bàn; nhờ chuyển sở tri chướng mà chứng Vô thượng giác. Hễ loài hữu tình chứng được quả Nhị chuyển y ấy tức là ý nghĩa Duy thức được thành lập, hoặc "Y" chính là Chân như duy thức vậy.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu; Bát tông cương yếu Q.hạ].
NHỊ CHỨNG
I. Nhị Chứng.
Chỉ cho Sự chứng và Lí chứng.
Trong Tam học, người tu giới, giữ giới, gọi là Sự chứng; người tu định và tuệ thì gọi là Lí chứng.
[X. Nam sơn giới bản sớ Q.1, phần đầu].
II. Nhị Chứng.
Chỉ cho Lí chứng và Giáo chứng.
Hai cách chứng đắc này là tiêu chuẩn để quyết định 1 loại học thuyết nào đó có đúng là Phật pháp không.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1].
NHỊ CHƯỚNG
Cũng gọi Nhị ngại.
I. Nhị Chướng.
Chỉ cho Phiền não chướng và Sở tri chướng do phái Du già hành và tông Pháp

tướng phân loại.
1. Phiền não chướng: Do chấp ngã mà sinh ra, vì tất cả các hoặc tham, sân, si... phát nghiệp nhuận sinh, phiền nhiễu thân tâm loài hữu tình, khiến phải sinh tử mãi trong 3 cõi, 5 đường, gây chướng ngại cho quả Niết bàn, nên gọi là Phiền não chướng.
2. Sở tri chướng, cũng gọi Trí chướng. Do chấp pháp mà sinh ra, vì các hoặc tham, sân, si... khiến loài hữu tình trở nên ngu si, mê muội, ngăn trở diệu trí bồ đề, làm cho chúng sinh không thấy rõ được sự tướng và thực tính của các pháp, vì thế gọi là Sở tri chướng.
[X. luận Thành duy thức Q.9].
II. Nhị Chướng.
Chỉ cho Phiền não chướng và Giải thoát chướng.
1. Phiền não chướng: Do chấp ngã mà làm chướng ngại sự phát sinh của trí tuệ vô lậu.
2. Giải thoát chướng, cũng gọi Bất nhiễm vô tri định chướng, Định chướng, Câu giải thoát chướng. Giải thoát là tên khác của định Diệt tận. Vì pháp này gây trở ngại cho bậc Thánh vào định Diệt tận, cho nên gọi là Giải thoát chướng, thể của nó là Bất nhiễm ô vô tri.
[X. luận Câu xá Q.25; Câu xá luận quang kí Q.25; Câu xá luận tụng sớ Q.12].
III. Nhị Chướng.
Chỉ cho Lí chướng và Sự chướng.
1. Lí chướng: Các hoặc tà kiến... mê lầm về lí làm chướng ngại chính tri kiến, tương đương với Sở tri chướng.
2. Sự chướng: Các hoặc tham, sân, si... mê lầm về sự, làm cho sinh tử nối tiếp, gây chướng ngại cho Niết bàn, tương đương với

Phiền não chướng.
[X. kinh Viên giác Q.hạ].
IV. Nhị Chướng.
Chỉ cho Nội chướng và Ngoại chướng.
1. Nội chướng: Ba độc làm chướng
ngại khiến trong tâm chúng sinh khởi lên
phiền não.
NHỊ CHƯỚNG

N
3793
2. Ngoại chướng: Bảy nạn là những chướng ngại do các cảnh bên ngoài thêm vào.
[X. A sa phược sao Q.187].
NHỊ CÚ
.....
Chỉ cho Văn cú và Nghĩa cú.
1. Văn cú: Văn là chữ. Nghĩa là tất cả khế kinh đều lấy văn làm thân, văn thành lời là câu, muốn giải diễn rõ ý nghĩa, cần phải nhờ văn, đó là văn cú.
2. Nghĩa cú: Nghĩa là nghĩa lí. Nghĩa là tất cả khế kinh đều hiển bày nghĩa lí, nhưng nghĩa phải nương vào văn mới được làm cho sáng tỏ, văn cũng phải nhờ nghĩa mới thành, muốn phân tích câu văn phải căn cứ vào nghĩa, đó là nghĩa cú.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5].
NHỊ CỬU NGŨ BỘ
... .
Nhị cửu: Hai lần 9 thành 18, chỉ cho 18 bộ Tiểu thừa. Ngũ bộ: Năm bộ, chỉ cho 5 bộ của Luật tông.
NHỊ DIÊT
.....
Chỉ cho Trạch diệt vô vi và Phi trạch diệt vô vi.
1. Trạch diệt vô vi: Pháp vô vi dùng sức chọn lựa của trí tuệ để đoạn diệt phiền não, gọi là Trạch diệt vô vi, cũng chính là Niết bàn.
2. Phi trạch diệt vô vi: Pháp vô vi không nhờ sức chọn lựa mà được tịch diệt. Nghĩa là vì thiếu các duyên nên phiền não không sinh, mà tự tịch diệt, gọi Phi trạch

diệt vô vi.
NHỊ DUYÊN
.....
Chỉ cho Nội duyên và Ngoại duyên.
1. Nội duyên: Thân của chúng sinh do các duyên vô minh, ái, nghiệp... sinh ra ấm, giới, nhập(tức 5 ấm, 18 giới, 12 nhập), gọi là Nội duyên.
2. Ngoại duyên: Cái thế giới mà chúng sinh nương ở là do các duyên vọng tưởng sinh ra, gọi là Ngoại duyên.
[X. kinh Lăng già Q.2].
NHỊ DƯ
.....
Chỉ cho 2 cái thừa còn sót lại, tức là cái khổ và phiền não của thân chúng sinh. Nhưng, những người được sinh về thế giới Cực lạc, đều đã sạch hết 2 thứ tàn dư này. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (12, 274 thượng) nói: "Sinh thân và phiền não, hai cái tàn dư đều đã hết".
NHỊ DỰC
.....
Hai cánh chim. Ví dụ các pháp hỗ tương, giúp đỡ nhau mà thành tựu, như Chỉ quán, Chân tục, Phúc trí...
NHỊ ĐÀN
.....
Chỉ cho 2 loại bố thí: Thế gian đàn và Xuất thế gian đàn.
1. Thế gian đàn: Phàm phu bố thí mà tâm còn phiền não(hữu lậu).
2. Xuất thế gian đàn: Bậc thánh bố thí tâm không phiền não(vô lậu).
[X. luận Đại trí độ Q.1].
NHỊ ĐẠO
.....
I. Nhị Đạo.

Hai đạo. Chỉ cho Vô gián đạo và Giải
thoát đạo. Tức là trí tuệ đoạn hoặc, chứng
lí.
1. Vô gián đạo, dịch cũ: Vô ngại đạo:
Trí tuệ chính đoạn hoặc(phiền não).Trí này
NHỊ ĐẠO

N
3794
không bị hoặc làm gián cách nên gọi là Vô gián.
2. Giải thoát đạo: Trí tuệ chính chứng lí. Trí này lìa sự trói buộc của hoặc, tự tại chứng lí, nên gọi là Giải thoát.
Phàm đoạn tất cả hoặc đều phải dùng 2 đạo(trí tuệ)này. Vô gián đạo là nhân của niệm trước, Giải thoát đạo là quả của niệm sau.
[X. luận Câu xá Q.25].
II. Nhị Đạo.
Hai đạo. Chỉ cho Nan hành đạo và Dị hành đạo. Đây là thuyết phán giáo của tông Tịnh độ, do bồ tát Long thụ lập ra.
1. Nan hành đạo: Đạo khó thực hành. Chỉ cho các giáo thuyết ngoài tông Tịnh độ. Như ở thế giới Sa bà mà tu pháp(đạo)Lục độ vạn hạnh để chứng nhập quả Thánh, là pháp rất khó thực hành, nên gọi là Nan hành đạo.
2. Dị hành đạo: Đạo dễ thực hành. Chỉ cho giáo thuyết của tông Tịnh độ, tức như pháp niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ, rồi từ đó mà thành Phật. Pháp này dễ thực hành, cho nên gọi là Dị hành đạo.
[X. phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa; Giáo hành tín chứng Q.6, phần đầu].
III. Nhị Đạo.
Hai đạo. Chỉ cho Hữu lậu đạo và Vô lậu đạo.
1. Hữu lậu đạo: Tất cả các pháp tu tập của hành giả Tam thừa từ giai vị Kiến đạo trở về trước.
2. Vô lậu đạo: Pháp tu tập thuận theo

đế lí, từ giai vị Kiến đạo trở về sau.
Lậu nghĩa là phiền não. Từ Kiến đạo trở về trước, chưa dứt được mảy may phiền não nào, cho nên gọi là Hữu lậu. Từ Kiến đạo trở lên đã dứt được 1 phần phiền não, lìa phiền não cấu nhiễm, cho nên gọi là Vô lậu.
[X. luận Câu xá Q.23, 24].
IV. Nhị Đạo.
Hai đạo. Chỉ cho Giáo đạo và Chứng đạo.
1. Giáo đạo: Giáo pháp do đức Như lai phương tiện chỉ dạy.
2. Chứng đạo: Thực lí mà chư Phật đã chứng được.
[X. Thập địa kinh luận Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.9].
V. Nhị Đạo.
Hai đạo. Chỉ cho đường đại tiện và tiểu tiện.
Phật tổ thống kỉ quyển 30 (Đại 49, 298 hạ) nói: "Những thứ tàn dư nhơ nhớp trong thân, vì muốn tẩy trừ nên thành 2 đường nam căn và nữ căn".
[X. luật Tứ phần Q.3; Phật sở hành tán Q.3].
NHỊ ĐÁP
.....
Hai cách trả lời.
1. Ngôn đáp: Dùng ngôn ngữ để trả lời.
2. Thị tướng đáp: Dùng các tướng để bày tỏ.
NHỊ ĐẲNG
.....
Chỉ cho Đoạn đẳng và Đắc đẳng.
1. Đoạn đẳng: Lúc đạo cực giải thoát của Phật mới bừng lên, thì tất cả hoặc vô

minh của các chúng sinh đều 1 loạt tan biến hết. Đó là vì khi đức Như lai nhìn về thế giới chúng sinh thì tất cả đều thanh tịnh.

2. Đắc đẳng: Lúc đức Phật vừa mới thành đạo, trí thủy giác của Ngài được viên mãn, thì khi ấy trí thủy giác của tất cả chúng sinh cũng đều được đầy đủ. Đây là vì khi chúng sinh nhìn về đức Phật Thế tôn thì hết thảy hoặc vô minh đều thanh tịnh, không còn gì chướng ngại.

NHỊ ĐẲNG

N
3795
NHỊ ĐẾ
Cũng gọi Chân tục nhị đế.
Chỉ cho Chân đế và Tục đế.
- Chân đế(Phạm: Paramàrtha-satya, Pàli: Paramattha-sacca), cũng gọi Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế. Chỉ cho chân lí xuất thế gian.
- Tục đế(Phạm:Saôvfti-satya, Pàli: Sammuti-sacca), cũng gọi Thế tục đế, Thế đế. Chỉ cho chân lí thế gian.
Về ý nghĩa của Nhị đế thì các kinh luận Đại thừa và Tiểu thừa nói không giống nhau, nay nêu ra mấy điểm chính như sau:
I. Thuyết của Tiểu thừa.
1. Trong các kinh điển của Phật giáo nguyên thủy, như kinh A hàm nói khá nhiều về Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo)nhưng rất ít bàn đến Nhị đế, chỉ có kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm quyển 7 nêu ra từ "Chân đế", nhưng chưa dùng chung với Tục đế. Rồi trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 có nói đến từ "Nhị đế" nhưng tiếc là nội dung không rõ ràng.
2. Luận Câu xá quyển 22 không những chỉ nêu lên danh từ Chân đế, Tục đế, mà còn trưng ra ví dụ nói rõ ý nghĩa của những từ này. Chẳng hạn các vật như cái bình, cái áo... 1 khi đã bị hủy hoại thì không thể gọi là cái bình, cái áo được nữa. Lại như nước, lửa... nếu dùng trí tuệ siêu đẳng mà phân tích thì thành các yếu tố "sắc, hương, vị..." nên cũng không thể gọi là nước, lửa được nữa. Đại khái những vật được đặt cho cái tên giả(có giả)như trên là những điều mà kiến thức thông thường ở thế gian đều

công nhận thì gọi là Thế tục đế. Trái lại, sắc, hương, vị... là những yếu tố cấu thành sự tồn tại của muôn vật, cho dù hình thái của chúng có bị nghiền nát đến cực nhỏ nhiệm(cực vi)đi nữa, hoặc dùng trí tuệ siêu đẳng mà phân tích đi nữa, thì bản chất của chúng vẫn hằng tồn tại không thay đổi, thì gọi là Thắng nghĩa đế, là chân lí xuất thế gian.

3. Phẩm Lập giả danh trong luận Thành thực quyển 1cho rằng các pháp sắc, hương, vị... và Niết bàn đều là Chân đế; trái lại, như cái bình, nước... do các yếu tố cơ bản sắc, hương... tạo thành, vì là nhân duyên hòa hợp, chỉ có cái tên giả chứ không có thực thể, cho nên gọi là Tục đế. Chẳng hạn như người là do 5 uẩn hòa hợp mà thành nên cũng thuộc về Tục đế.

4. Kinh bộchủ trương các pháp do trí vô lậu xuất thế gian và chính trí thế gian hậu đắc công nhận, gọi là Thắng nghĩa đế; trái lại, các pháp do trí hữu lậu công nhận, gọi là Thế tục đế.

5. Theo thuyết của luận Đại tì bà sa quyển 77, những sự vật dùng kiến thức thông thường của thế gian mà hiểu biết được thì gọi là Thế tục đế; còn đạo lí chân thực do Thánh trí vô lậu thấu suốt, thì gọi là Thắng nghĩa đế.

II. Thuyết của Đại thừa.

1. Cứ theo phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn quyển 13 (bản Bắc), thì điều mà mọi người thế gian đều hiểu, gọi là Thế đế; còn cái mà người xuất thế chứng biết, gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Lại nữa, cái có tên có thực là Đệ nhất nghĩa đế, cái có tên không thực là Tục đế. Như lí của Tứ đế là Đệ nhất nghĩa đế; vòng lửa, dợn nắng,

thành Càn thát bà, lông rùa, sừng thỏ... là Thế tục đế.
2. Theo phẩm Quán tứ đế trong Trung luận quyển 4, tất cả sự vật không có tính cố định bất biến(tức thực thể, tự tính),mà chúng là cái "không", không sinh không diệt, biết rõ cái lí "không" này là Đệ nhất nghĩa đế. Còn cái tác dụng bảo trì tính "không" ấy lại phải dựa trên những sự vật giả hiện để hiển bày và do mối quan hệ hỗ tương đối đãi mà sinh ra tác dụng nhận thức; rõ biết được
NHỊ ĐẾ

N
3796
pháp giả danh ấy, gọi là Thế tục đế. Thế tục đế tuy không phải là pháp cùng tột, nhưng có thể nhờ đó mà tìm hiểu để tiếp cận với Thắng nghĩa đế. Chẳng hạn như ngôn ngữ, tư tưởng, quan niệm... của người ta đều thuộc Thế tục đế, nhưng không nhờ những thứ đó thì cũng không có cách nào tìm hiểu được Đệ nhất nghĩa đế. Mà đã không hiểu rõ Đệ nhất nghĩa đế thì cũng không thể chứng được Niết bàn.

3. Phẩm Nhị đế trong kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng lại tiến thêm bước nữa mà nêu ra thuyết "Nhị đế tương tức, Chân tục bất nhị". Tức là nếu đứng về phương diện đế lí mà nhận xét, thì có Chân đế và Tục đế khác nhau, nhưng nếu dùng trí tuệ chân thực mà quán chiếu thì 2 đế chỉ là 1, lí ấy rất rõ ràng.

Ngoài ra, còn có thuyết Tứ trùng nhị đế (4 lớp nhị đế)của Tì đàm, Thành thực và Đại thừa được thuyết minh như sau:

a) Lớp thứ 1 chủ trương "có" là Tục đế, "không" là Chân đế, đây là thuyết của các nhà Tì đàm.

b) Lớp thứ 2cho rằng "có, không" là Tục đế, "chẳng phải có chẳng phải không" là Chân đế, đây là thuyết của các nhà Thành thực.

c) Lớp thứ 3 chủ trương "có không, chẳng có chẳng không" là 2, chẳng 2, là Tục đế, cho "chẳng có chẳng không, chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không", là chẳng 2, chẳng phải chẳng 2, là Chân đế(thuyết của Đại thừa).

d) Lớp thứ 4 cho 3 lớp trước là Tục đế,

còn lớp thứ 4 này là cảnh giới tuyệt đối, dứt bặt nói năng, suy nghĩ, là Chân đế(thuyết của Đại thừa).
[X. kinh Bồ tát bản nghiệp anh lạc Q.thượng; luận Du già sư địa Q.55; luận Biện trung biên Q.trung; luận Hiển dương thánh giáo Q.6; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.2; phẩm Vô tướng luận Thành thực Q.2; phẩm Kiến nhất đế luận Thành thực Q.15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10].

NHỊ ĐẾ CHƯƠNG

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Vạn tục tạng tập 97.
Nội dung trình bày về nghĩa chủ yếu của Chân đế và Tục đế trong giáo nghĩa của Tam luận(Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận). Toàn sách chia làm 7 khoa: Đại ý, Thích danh, Tương tức nghĩa, Vật thể, Tuyệt danh, Nhiếp pháp và Đồng dị.
Năm Nguyên lộc thứ 10 (1697) Nhật bản, ngài Thực dưỡng ở chùa Long bảo tại Tiên đài, tìm được 2 quyển Nhị đế chương thượng và hạ, hiệu đính ấn hành. Đến năm Bảo vĩnh thứ 7 (1710), ngài Tuệ húc Tịch công lại căn cứ vào bản cũ sửa chữa những chỗ sai lầm, rồi bổ sung toàn văn của quyển trung và hơn 20 tờ văn bị mất trong quyển thượng mà hoàn thành trọn bộ 3 quyển, khắc in lưu hành.

NHỊ ĐẾ QUÁN

Tên khác của Không quán, 1 trong 3 pháp quán của tông Thiên thai.
Khi Không quán thành tựu thì chẳng những thành tựu được Không đế mà Tục đế cũng hiển hiện rõ ràng, nên gọi là Nhị đế quán.

NHỊ ĐIỂU

.....
Chỉ cho 2 con chim trống và mái thuộc
loại Ca lân đề hay Uyên ương.
Loài chim này thường sống có đôi, không
bao giờ rời nhau, nên chúng được dùng để
ví dụ 2 pháp sự lí như thường và vô thường,
khổ và vui, không và bất không... theo nhau
chẳng rời.
NHỊ ĐIỂU

N
3797
Phẩm Điểu dụ trong kinh Niết bàn (bản Nam) (Đại 12, 655 trung) nói: "Có 2 loài chim, một là Ca lân đề, hai là Uyên ương, khi bay khi đậu đều có đôi, không bao giờ xa lìa nhau. Các pháp khổ, vô thường, vô ngã... cũng lại như thế, không tách rời nhau".
NHỊ ĐOẠN
.....
I. Nhị Đoạn.
Hai loại đoạn hoặc.
1. Tự tính đoạn: Tính chất của các phiền não vốn ô nhiễm, nếu làm cho tự thể ô nhiễm ấy không sinh khởi lại được nữa, thì phiền não tự nhiên đoạn trừ. Tức dùng trí vô lậu dứt trừ ngay tự thể của phiền não mà chứng trạch diệt thì phiền não không sinh khởi lại nữa, gọi là Tự tính đoạn.
2. Duyên phược đoạn, cũng gọi Sở duyên đoạn. Nghĩa là dứt trừ sự trói buộc của Sở duyên, nhưng không phải đoạn diệt tự tính của vật ấy, mà chỉ là đoạn trừ phiền não của Sở duyên, như đắc, tứ tướng của tất cả sắc hữu lậu, thiện hữu lậu, tâm và tâm sở vô kí... Đoạn trừ các phiền não năng duyên, năng phược thì có thể chứng được trạch diệt trên các pháp sở duyên của chúng. Tuy nhiên, vì tự thể của phiền não chưa bị đoạn trừ, cho nên chúng vẫn có khả năng sinh khởi lại nữa. Tự tính đoạn thì thông cả Kiến đạo đoạn và Tu đạo đoạn, còn Duyên phược đoạn thì chỉ hạn cuộc ở Tu đạo đoạn mà thôi.
[X. luận Câu xá Q.16; luận Hiển tông Q.4; luận Thuận chính lí Q.6; Câu xá bảo

sớ Q.1; Câu xá luận tụng sớ Q.16].
II. Nhị Đoạn.
Hai cách đoạn trừ phiền não của Thanh văn và Duyên giác:
1. Tử phược đoạn: Đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc.
2. Quả phược đoạn: Đoạn diệt thân quả báo trong 1 thời kì.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.3].
NHỊ ĐỘ
.....
Hai loại quốc độ.
1. Tịnh độ và Uế độ.
a) Tịnh độ: Cõi nước được trang nghiêm bằng các thứ vật báu, thanh tịnh, an lạc.
b) Uế độ: Cõi nước có đầy dẫy điều xấu ác, nhơ nhớp, khổ não.
[X. kinh Tâm địa quán Q.4; phẩm Bảo tháp kinh Pháp hoa].
2. Sự độ và Lí độ.
a) Sự độ: Cõi Sự tướng, chỗ ở của Ứng thân Phật.
b) Lí độ: Cõi Thực tướng, nơi ở của Chân thân Phật.
[X. Duy ma kinh văn sớ Q.1].
3. Báo độ và Hóa độ.
a) Báo độ: Cõi nước được thành tựu do nguyện lực lúc tu nhân.
b) Hóa độ: Cõi nước được hóa hiện ra vì mục đích cứu độ chúng sinh.
[X. An lạc tập Q.thượng].
4. Báo độ và Ứng độ.
a) Báo độ: Cõi nước do chúng sinh nhờ vào sự tu hành của mình mà có.
b) Ứng độ: Cõi nước do đức Phật tùy thuận chúng sinh mà hiện ra để cứu vớt.
[X. Duy ma kinh lược sớ Q.1].
5. Thực trí độ và Biến hóa độ.

a) Thực trí độ: Cõi của Căn bản trí trụ nơi Hậu đắc trí.
b) Biến hóa độ: Cõi biến hóa, tịnh uế trải qua các kiếp số.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ sao Q.7].
NHỊ ĐỘ HOẰNG KINH
.....
Sự hoằng dương kinh Pháp hoa của Bồ tát ở 2 cõi Phương tiện và Thực báo. Theo tông Thiên thai thì sinh thân (thân
NHỊ ĐỘ HOẰNG KINH

N
3798
do cha mẹ sinh ra)của Bồ tát tuy đã đạt được Nhẫn vị, dứt hết vô minh, chứng đắc Trung đạo, nhưng vẫn chưa thành tựu thân Pháp tính, còn phải mang nhục thân ràng buộc do cha mẹ sinh ra. Bởi thế, dù có ở khắp 2 cõi Phương tiện và Thực báo cũng không hoằng kinh được. Nghĩa là tuy trí Trung đạo tăng tiến, sinh tử biến dịch giảm dần, nhưng vẫn chưa thể phát khởi Ứng thân, nên chưa thể nhập vào cõi Phương tiện hữu dư để làm lợi ích cho chúng sinh.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm giảng nghĩa Q.7; Thai tông nhị bách đề Q.5].
NHỊ ĐỐN
.....
Hai loại Đốn giáo.
Tông Hoa nghiêm chia Đốn giáo làm 2 loại là Tiệm đốn và Đốn đốn; chia Viên giáo thành 2 loại Tiệm viên và Đốn viên mà chủ trương kinh Hoa nghiêm là giáo pháp Đốn đốn và Đốn viên, còn kinh Pháp hoa là giáo pháp Tiệm đốn và Tiệm viên.
NHỊ ĐỨC
.....
I. Nhị Đức.
Trí đức và Đoạn đức.
1. Trí đức: Chỉ cho trí tuệ có năng lực chiếu rọi tất cả sự lí. Đây là Liễu nhân mà hết thảy chúng sinh vốn có sẵn.
2. Đoạn đức: Trí lực đoạn trừ tất cả vọng hoặc. Đây là Duyên nhân mà hết thảy chúng sinh vốn có sẵn.
Trí đức là Bồ đề, Đoạn đức là Niết bàn.
[X. Quan âm huyền nghĩa Q.thượng].

II. Nhị Đức.
Chỉ cho Bi đức và Trí đức.
1. Bi đức: Đức lợi tha của chư Phật và
Bồ tát.
2. Trí đức: Đức tự lợi của chư Phật và
Bồ tát.
III. Nhị Đức.
Chỉ cho Tính đức và Tu đức.
1. Tính đức: Chỉ cho Pháp thân, tức là
Chính nhân Phật tính sẵn có trong hết thảy
chúng sinh.
2. Tu đức: Chỉ cho Bát nhã và Giải thoát,
tức là Liễu nhân và Duyên nhân do công tu
hành mà thành tựu được.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].
NHỊ GIA
.....
Chỉ cho 2 loại gia bị.
1. Hiển gia: Gia bị rõ ràng. Nghĩa là
đức Phật dùng tâm đại từ bình đẳng, tùy
theo căn cơ chúng sinh, nếu ai có thiện
căn ở đời trước đã thành thục thì Ngài dùng
thần lực gia bị cho họ để họ thuyết pháp,
bằng cách xoa đỉnh đầu của người ấy để
tăng thêm uy lực cho họ và dùng lời nói
khuyên dạy để thêm sức biện tài cho họ.
Sự gia bị này hiển nhiên ai cũng thấy được,
cho nên gọi là Hiển gia.
2. Minh gia: Gia bị âm thầm. Nghĩa là
đức Phật dùng thần lực ý nghiệp gia bị cho
Bồ tát để tăng thêm trí tuệ cho vị ấy, hầu
thuyết pháp giữa đại chúng mà không sợ
hãi. Sự gia bị này ngấm ngầm khó thấy, cho
nên gọi là Minh gia .
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].
NHỊ GIẢ
.....
I. Nhị Giả.

Chỉ cho Vô thể tùy tình giả và Hữu thể
thi thiết giả.
1. Vô thể tùy tình giả: Người thế gian
chấp cảnh ở ngoài tâm là thực ngã, thực
pháp, thể của các pháp này chỉ là vọng tình,
thuộc tính Biến kế sở chấp, chứ không có
thực thể, nhưng người đời theo vọng tình
mà chấp ngã pháp hư giả là thực có, nên gọi
là Vô thể tùy tình giả.
NHỊ GIẢ

N
3799
2. Hữu thể thi thiết giả: Nương theo
tính Y tha khởi mà giả bày đặt ra ngã pháp,
tức là kiến phần và tướng phần do thức bên
trong biến hiện là pháp Y tha, từ chủng tử
thực mà sinh ra, có thể dụng thực, căn cứ
vào thể dụng này mà giả đặt cho cái tên ngã
pháp, cho nên gọi là Hữu thể thi thiết giả.
Đây là danh từ ngã pháp mà Phật giáo thường
dùng.
[X. luận Thành duy thức Q.1; Tông kính
lục Q.67].
II. Nhị Giả.
Chỉ cho Sinh tử giả và Kiến lập giả(Thuật
ngữ của tông Thiên thai).
1. Sinh tử giả, cũng gọi Vọng giả. Nghĩa
là chúng sinh vì mê vọng, chẳng biết lí không
và bình đẳng của các pháp, nên mới cho các
pháp là có thật.
2. Kiến lập giả, cũng gọi Thi thiết giả.
Nghĩa là bậc Thánh biết rõ lí không và bình
đẳng của các pháp, dùng mắt xuất thế gian,
quán chiếu sinh tử giả tức là lí không mà
cho các pháp là có giả.
[X. Kim quang minh huyền nghĩa thập
di kí Q.5].
NHỊ GIÁC
.....
I. Nhị Giác.
Chỉ cho Bản giác và Thủy giác.
1. Bản giác: Tính giác trong thức A
lại da vốn xa lìa vọng niệm, đó là Pháp
thân bình đẳng của Như lai, gọi là Bản
giác.
2. Thủy giác: Tính giác bị vô minh huân
tập, mê mờ trong nhiều kiếp, nên giác mà

chẳng giác, sau nhờ công tu hành mới dần dần giác ngộ.
II. Nhị Giác.
Chỉ cho Độc giác và Đại giác.
1. Độc giác, cũng gọi Duyên giác, Bích chi phật. Người quán xét sự vô thường của các pháp, như hoa tàn lá rụng, thấu suốt lí 12 nhân duyên, không thầy chỉ dạy mà tự giác ngộ.
2. Đại giác: Danh xưng khác của đức Phật.
[X. luận Câu xá Q.25].
III. Nhị Giác.
Chỉ cho Đẳng giác và Diệu giác.
Hai giác trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa.
1. Đẳng giác: Giai vị thứ 51.
2. Diệu giác: Quả vị thứ 52.
[X. Giáo thừa pháp số Q.2].
IV. Nhị Giác.
Chỉ cho Tự giác và Giác tha.
1. Tự giác: Tự mình giác ngộ thực tướng các pháp.
2. Giác tha: Đem công đức tự giác của mình làm cho khắp tất cả chúng sinh đều giác ngộ.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.4].
V. Nhị Giác.
Chỉ cho Chân giác và Vọng giác.
1. Chân giác(Quán sát giác): Trí quán xét thể tướng của hết thảy pháp chẳng phải 1 cũng chẳng phải khác mà giác ngộ.
2. Vọng giác(Vọng tưởng tương nhiếp thụ kế trước kiến lập giác): Giác trí dùng vọng tưởng tính lường phân biệt tướng của 4 đại (đất, nước, lửa, gió)rồi nắm giữ lấy mà kiến lập vọng pháp.
[X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.2].

NHỊ GIẢI THOÁT
Hai thứ giải thoát. Giải thoát là gỡ bỏ sự trói buộc của nghiệp chướng mà được tự tại. Có nhiều thuyết về Nhị giải thoát như sau:
I. Hữu vi giải thoát và Vô vi giải thoát.
1. Hữu vi giải thoát: Chân trí vô lậu của bậc A la hán.
2. Vô vi giải thoát: Tất cả phiền não đã bị trừ diệt, tức cũng là Niết bàn.
[X. luận Câu xá Q.25].
NHỊ GIẢI THOÁT

N
3800
II. Tính tịnh giải thoát và Chướng tận giải thoát.
1. Tính tịnh giải thoát: Tự tính của chúng sinh vốn thanh tịnh, không có tướng ràng buộc ô nhiễm.
2. Chướng tận giải thoát: Dứt hết hoặc chướng mà được giải thoát, tự tại.
III. Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.
1. Tuệ giải thoát: Người có khả năng dùng trí tuệ để xa lìa tất cả phiền não chướng, nhưng chưa được định Diệt tận, tức dùng sức trí tuệ diệt trừ phiền não mà được giải thoát.
2. Câu giải thoát: Dùng trí tuệ kết hợp với năng lực của định Diệt tận mà được giải thoát.
[X. luận Câu xá Q.25].
IV. Nhất thời giải thoát và Bất thời giải thoát.
1. Nhất thời giải thoát: Bậc A la hán độn căn đợi thời cơ thích hợp mới nhập định để thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não.
2. Bất thời giải thoát: Bậc A la hán lợi căn không cần chờ thời, mà có thể nhập định bất cứ lúc nào để trút bỏ sự trói buộc của phiền não.
[X. luận Câu xá Q.25].
V. Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát.
1. Tâm giải thoát: Tâm đã xa lìa tất cả hệ lụy của tham ái...
2. Tuệ giải thoát: Tuệ đã gột sạch mọi phiền não vô minh.
[X. kinh Tạp a hàm Q.26; Đại thừa nghĩa chương Q.18].
NHỊ GIÁO

Hai loại giáo pháp. Sự phân loại này được căn cứ vào sự sai khác về ý nghĩa nội dung, phương pháp thực hành, hình thức thuyết pháp, người thuyết giáo(tức giáo chủ) và đối tượng thụ giáo. Sự phân loại đó như sau:

1. Tiểu thừa giáo và Đại thừa giáo: Tiểu thừa giáo chỉ cho giáo pháp nhân không(ngã không), tự lợi... đưa hàng Thanh văn, Duyên giác đến Tiểu quả Khôi diệt (tức khôi thân diệt trí–thân tro, trí diệt); còn Đại thừa giáo thì chỉ cho giáo pháp nhị không(ngã không, pháp không), nhị lợi(tự lợi, lợi tha), đưa hàng Bồ tát đến đại quả Niết bàn.

2. Bán tự giáo và Mãn tự giáo: Bán tự giáo chỉ cho Thanh văn tạng, nghĩa lí chưa rộng khắp; còn Mãn tự giáo chỉ cho Bồ tát tạng, nghĩa lí đã đầy đủ. Thuyết này do ngài Đàm vô sám thành lập.

3. Sinh không giáo và Pháp không giáo: Sinh không giáo chỉ cho giáo pháp nói về lí nhân vô ngã; còn Pháp không giáo là giáo pháp nói về lí pháp vô ngã.

4. Đốn giáo và Tiệm giáo: Đốn giáo chỉ cho giáo pháp đối với hàng đại cơ thượng trí, trong nhất thời tuyên thuyết ngay Đại thừa; còn Tiệm giáo là giáo pháp tùy theo căn cơ tiệm ngộ, theo thứ lớp giảng nói từ A hàm cho đến Niết bàn, lần lượt trải qua 5 thời, 7 bậc... Thuyết này là chủ trương của các vị Lưu cầu đời Tề và Tuệ đản đầu đời Đường...

5. Tam thừa giáo và Nhất thừa giáo: Tam thừa giáo chỉ cho giáo pháp khu biệt Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát; hoặc mới đầu tu tập Tiểu thừa, sau hướng tới Đại thừa; còn Nhất thừa giáo

chỉ cho pháp môn Hoa nghiêm Nhất Phật thừa, hoặc chỉ cho giáo pháp trực chỉ. Thuyết này do ngài Tín hành thành lập vào đời Tùy.
6. Quyền giáo và Thực giáo: Quyền giáo chỉ cho giáo pháp quyền biến phương tiện chưa liễu nghĩa; còn Thực giáo là giáo pháp chân thực rốt ráo liễu nghĩa.
7. Xứng tính bản giáo và Trục cơ mạt giáo: Xứng tính bản giáo chỉ cho pháp môn Biệt giáo nhất thừa của Hoa nghiêm; còn
NHỊ GIÁO

N
3801
Trục cơ mạt giáo là giáo pháp từ Biệt giáo nhất thừa lưu xuất ra, tức chỉ cho Tam thừa và Tiểu thừa.
8. Hữu tướng Đại thừa giáo và Vô tướng Đại thừa giáo: Hữu tướng Đại thừa giáo chỉ cho kinh Hoa nghiêm, kinh Anh lạc, kinh Đại phẩm bát nhã... là các kinh nói về công đức và hành tướng của bồ tát Thập địa; còn Vô tướng Đại thừa chỉ cho kinh Lăng già, kinh Tư ích... là các kinh nói tất cả chúng sinh tức là tướng Niết bàn.
9. Hóa giáo và Chế giáo: Hóa giáo chỉ cho pháp môn định tuệ được giải thích rõ trong kinh luận, tức chỉ cho các kinh luận Đại, Tiểu thừa; còn Chế giáo là pháp môn giới học được giải thích trong luật giáo, tức chỉ cho luật Tứ phần...
10. Giáo và Thiền: Giáo chỉ cho các kinh luận, còn Thiền thì không lập văn tự.
11. Hiển giáo và Mật giáo: Hiển giáo chỉ cho giáo pháp hiển lộ rõ ràng, còn Mật giáo là giáo pháp bí mật kín đáo. Tông Chân ngôn tự nhận là Mật giáo mà cho các tông khác là Hiển giáo.
12. Khuất khúc giáo và Bình đạo giáo, cũng gọi Ấn giáo và Sư giáo: Khuất khúc giáo chỉ cho kinh do đức Phật Thích ca nói, phương tiện uyển chuyển, là giáo pháp thuận theo tính chất năng lực của chúng sinh, như kinh Niết bàn...; còn Bình đạo giáo thì chỉ cho kinh do đức Phật Tì lô giá na tuyên thuyết, là giáo pháp tùy thuận pháp tính, tự tại nói ra, cũng tức là nói lí pháp tính bình đẳng, như kinh Hoa

nghiêm... Thuyết này do Ấn pháp sư thành lập vào đầu đời Đường.
13. Thích ca kinh và Lô giá na kinh: Thích ca kinh chỉ cho các kinh điển Khuất khúc giáo do đức Thích tôn tuyên thuyết, như kinh Niết bàn...; còn Lô giá na kinh là các kinh điển Bình đẳng đạo giáo do đức Phật Tì lô giá na nói ra, như kinh Hoa nghiêm... Thuyết này do Mẫn pháp sư ở Giang nam lập ra.
14. Đồng giáo nhất thừa và Biệt giáo nhất thừa: Đồng giáo nhất thừa chỉ cho nghĩa chung của cả Tam thừa và Nhất thừa, còn Biệt giáo nhất thừa là tư tưởng đặc biệt của Hoa nghiêm nhất thừa hoàn toàn khác với giáo nghĩa Tam thừa. Đây là giáo phán của tông Hoa nghiêm.
15. Thích ca giáo và Di đà giáo, cũng gọi Nhị tôn giáo: Thích ca giáo chỉ cho yếu môn, còn Di đà giáo là chỉ cho hoằng nguyện. Thuyết này có xuất xứ từ Quán kinh sớ huyền nghĩa phần của Đại sư Thiện đạo, về sau trở thành 1 trong các giáo nghĩa quan trọng của tông Tịnh độ Nhật bản.
16. Yếu môn giáo và Hoằng nguyện giáo: Yếu môn giáo chỉ cho giáo pháp định tán tự lực, còn Hoằng nguyện giáo thì chỉ cho giáo pháp niệm Phật tha lực. Thuyết này do Tịnh độ chân tông của Nhật bản thành lập.
17. Tướng đốn giáo và Tính đốn giáo: Do phái Trấn tây thuộc tông Tịnh độ thành lập.
Ngoài ra, Nhị giáo cũng có khi được chỉ cho Phật giáo và Đạo giáo.
[X. chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.1;

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

NHỊ GIÁO LUẬN

I. Nhị Giáo Luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo an soạn vào đời Bắc Chu, được thu vào Quảng hoằng minh tập quyển 8.

Sách này gồm 12 thiên, được viết theo

NHỊ GIÁO LUẬN

N
3802
thể vấn đáp, nội dung trình bày yếu chỉ và so sánh sự hơn kém giữa Phật giáo và Nho giáo.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Tục cao tăng truyện Q.23].
II. Nhị Giáo Luận.
Gọi đủ: Biện hiển mật nhị giáo luận.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Không hải –vị tăng người Nhật– soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 77.
Luận này thuộc về Hoành giáo trong giáo phán của tông Chân ngôn, nội dung bàn về sự hơn kém, sâu cạn của Hiển giáo và Mật giáo, chủ trương rằng những điều được nói trong Mật giáo là cảnh giới mà đức Phật đã chứng ngộ, là giáo pháp chân thực.
NHỊ GIÁO LỤC LÍ
Hai thứ giáo chứng và 6 thứ lí luận mà tông Pháp tướng sử dụng để chứng minh sự tồn tại của thức Mạt na.
Nhị giáo: Tức là viện dẫn kinh Nhập lăng già và kinh Giải thoát để chứng minh.
Lục lí: Tức là nêu ra 6 lí do để chứng minh. Đó là:
1. Bất cộng vô minh.
2. Lục nhị duyên.
3. Ý danh.
4. Định sai biệt.
5. Vô tướng hứa hữu nhiễm.
6. Hữu tình ngã bất thành.
[X. luận Thành duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần cuối].(xt. Mạt Na Thức).
NHỊ GIỚI
Căn cứ vào những điều kiện khác nhau

mà giới luật có thể được chia làm những loại Nhị giới như sau:
1. Tính giới và Gia giới: Tính giới là Tính tội, Gia giới là Gia tội. Còn có các tên gọi khác như: Tân giới và Cựu giới, Chủ giới và Khách giới, Tính trọng giới và Tức thế cơ hiềm giới, Tính trọng giới và Li ác giới, Tính giới và Li giới.
[X. kinh Niết bàn Q.11 (bản Nam); kinh Chính pháp niệm xứ Q.59; Ma ha chỉ quán Q.4].
2. Định cộng giới và Đạo cộng giới: Dịch mới là Tĩnh lự luật nghi và Vô lậu luật nghi(Đạo sinh luật nghi).
a) Định cộng giới: Giới thể ngăn sai trái, ngừa tội lỗi mà bậc Thánh Tam thừa tự nhiên phát được khi vào định cõi Sắc.
b) Đạo cộng giới: Bậc Thánh Tam thừa khi phát được đạo Vô lậu thì tự nhiên khế hợp với luật nghi bỏ ác tu thiện.
3. Chỉ trì giới và Tác trì giới: Chỉ cho 2 loại Chỉ ác, Tu thiện của giới luật.
(xt. Nhị Trì).
4. Thiện giới và Ác giới, cũng gọi Chính giới và Tà giới.
a) Thiện giới: Tùy thuận pháp thế gian, luật Phật chế, đối với thân, khẩu, ý ngăn ngừa sai quấy, tội lỗi.
b) Ác giới: Chỉ cho các giới của ngoại đạo tà kiến như giới bò, giới chó...
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Hoa nghiêm huyền đàm Q.4].
5. Thế gian giới và Xuất thế gian giới, cũng gọi Tại gia giới và Xuất gia giới:
a) Tại gia giới: 5 giới, 8 giới.
b) Xuất gia giới: 10 giới, 6 pháp, giới Cụ túc của người xuất gia thụ trì.
6. Thanh văn giới và Bồ tát giới, cũng

gọi Tiểu thừa giới và Đại thừa giới, Tiểu giới và Đại giới.
a) Thanh văn giới: Giới luật do các bậc Thánh Tiểu thừa thụ trì, như: 5 giới, 8 giới, 10 giới, Cụ túc giới.
b) Bồ tát giới: Giới pháp do các bậc Bồ tát Đại thừa thụ trì, như: 10 giới trọng, 48 giới khinh.
[X. kinh Niết bàn Q.26 (bản Nam)].
NHỊ GIỚI

N
3803
7. Tác giới và Vô tác giới, cũng gọi Biểu giới và Vô biểu giới, Giáo giới và Vô giáo giới.
a) Tác giới: Nương theo các thứ biểu nghiệp mà thụ giới.
b) Vô tác giới: Do đã thụ giới mà thân được giới thể.
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Đại thừa nghĩa chương Q.10].
8. Quyền giới và Thực giới, cũng gọi Thô giới và Diệu giới.
a) Quyền giới: Giới luật của Quyền giáo, tức các giới Tiểu thừa như: 5 giới, 8 giới, 10 giới, Cụ túc giới và các giới Đại thừa như: Du già, Thiện giới... đều là thô giới của Tam thừa cùng chung thụ trì và là thô giới cạn hẹp của Tạng giáo và Thông giáo trong giới nội(3 cõi).
b) Thực giới: Giới luật của Thực giáo, như 10 giới trọng, 48 giới khinh nói trong kinh Phạm võng, là diệu giới của Biệt giáo, Viên giáo và Bồ tát giới ngoại(ngoài 3 cõi) thụ trì.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.4].
9. Sự giới và Lí giới, cũng gọi Tùy tướng giới và Li tướng giới.
a) Sự giới: Thụ trì những giới luật về sự tướng như 3 nghiệp, 4 uy nghi và các giới Đại thừa, Tiểu thừa như Tứ phần, Du già, Phạm võng... đều thuộc về Sự giới.
b) Lí giới: Giới mà không thấy giới tướng, chỉ lấy tâm an trụ nơi 3 quán Không, Giả, Trung làm giới luật, như Viên đốn đại giới.
[X. Ma ha chỉ quán Q.4, phần 1].
10. Uy nghi giới và Tòng giới.

a) Uy nghi giới: Tuy có thụ giới, nhưng bề ngoài hiện tướng uy nghi chỉ vì danh lợi và muốn được mọi người tôn kính, chứ không thực tâm giữ giới.
b) Tòng giới: Thuận theo giới luật Phật chế, 3 nghiệp thanh tịnh, trong ngoài giống nhau, giữ gìn giới hạnh đúng như thực.
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)].
11. Cầu giới và Xả giới.
a) Cầu giới: Cầu mong được quả báo trong 3 cõi mà thụ giới.
b) Xả giới: Xả bỏ quả báo trong 3 cõi, chân thực thụ trì giới pháp.
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)].
NHỊ HÀ BẠCH ĐẠO
Một đường sáng giữa 2 dòng sông nước và lửa. Ví dụ này được thấy trong Quán kinh sớ của Đại sư Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ.
Hai dòng sông nước và lửa ví dụ cho tâm tham dục và sân hận của chúng sinh, khoảng chính giữa 2 dòng sông có 1 con đường sáng là ví dụ tâm thanh tịnh nguyện vãng sinh. Sự gian nguy của đạo tâm giống như người đi trên con đường hiểm trở, một bên là nước sâu, một bên là lửa mạnh, ngã xuống bên nào cũng mất mạng. Dựa theo ý nghĩa này mà vẽ thành bức tranh gọi là Nhị hà bạch đạo đồ.
[X. luận Đại trí độ Q.37; phần Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.4].
NHỊ HÀNH
I. Nhị Hành.
Chỉ cho sự hiện hành của Phiền não chướng và Sở tri chướng.
Kinh Hoa nghiêm quyển 12 (Đại 10, 57 hạ) nói: “Diệu ngộ đầy đủ, nhị hành dứt

bặt”.
II. Nhị Hành.
Chỉ cho 2 thứ tâm hành.
1. Kiến hành: Tức là Kiến hoặc.
2. Ái hành: Tức là Ái hoặc.
NHỊ HÀNH PHẾ LẬP
Hai hành bỏ 1, lập 1. Đối với các hành
NHỊ HÀNH PHẾ LẬP

N
3804
nghiệp vãng sinh, tông Tịnh độ so sánh sự hơn kém giữa 2 hạnh niệm Phật và làm các việc phúc thiện, cho rằng các việc phúc thiện là kém nên bỏ, còn niệm Phật là hơn nên giữ lại.
Ngài Đạo xước dùng "Các việc thiện là vạn hạnh, niệm Phật là nhất hạnh" làm tiêu chuẩn để quyết định hạnh nào nên bỏ, hạnh nào nên tu.
An lạc tập quyển hạ (Đại 47, 15 thượng) nói: "Nếu tu vạn hạnh mà hồi hướng phát nguyện thì đều được vãng sinh, nhưng niệm Phật nhất hạnh mới là con đường chính yếu".
NHỊ HẠNH
I. Nhị Hạnh.
Chỉ cho Tự lợi hạnh và Lợi tha hạnh.
1. Tự lợi hạnh: Tu hành lợi ích cho chính mình.
2. Lợi tha hạnh: Tu hành làm lợi ích cho người khác.
II. Nhị Hạnh.
Chỉ cho Chính hạnh và Tạp hạnh.
1. Chính hạnh: Chỉ chuyên tâm niệm Phật cầu vãng sinh.
2. Tạp hạnh: Ngoài việc niệm Phật còn làm các điều phúc thiện khác.
(xt. Ngũ Chính Hạnh, Ngũ Tạp Hạnh).
NHỊ HIÊN
.....
Chỉ cho 2 loại thân tướng tốt đẹp đặc biệt tôn quí của đức Phật, 1 loại cần ứng hiện, 1 loại không cần ứng hiện.
1. Cần hiện: Ứng hiện trượng sáu mà đức Phật thị hiện để giáo hóa những người

chưa khai phát mắt tuệ trung đạo, là thân tướng rộng lớn vô biên.
2. Không cần hiện: Với những người đã khai phát mắt tuệ trung đạo, thườngquán tưởng thân Phật trượng sáu là thân mầu nhiệm trùm khắp pháp giới, cho nên Phật không cần ứng hiện nữa.
[X. Quán kinh diệu tông sao Q.hạ].

NHỊ HIẾP SĨ

Cũng gọi Nhị hiệp sĩ.
Hai vị Bồ tát đứng hầu hai bên đức Trung tôn. Như 2 bồ tát Quan âm và Thế chí đứng 2 bên đức Di đà Như lai, 2 bồ tát Nhật quang và Nguyệt quang ở 2 bên đức Dược sư Như lai và 2 bồ tát Văn thù, Phổ hiền ở hai bên đức Thích ca Như lai..

NHỊ HÌNH

Phạm: Ubhayavyaĩjanaka.
Hán dịch: Nhị tướng giả, Nhị căn giả.
Người có cả 2 bộ phận sinh thực khí nam và nữ, sinh lí khác thường. Chiếu theo giới luật của Phật, hạng người này không được xuất gia, thụ giới.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.23; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; luận Du già sư địa Q.53]. (xt. Thập Tam Nạn Thập Già).

NHỊ HOA

Chỉ cho Thảo mộc hoa và Nghiêm thân hoa.
1. Thảo mộc hoa: Tất cả hoa cỏ cây đều

mang nghĩa nở hoa kết trái, dùng để ví dụ
nhân của muôn hạnh tu, tức có khả năng
thành tựu quả Phật.
2. Nghiêm thân hoa: Các loại hoa bằng
NHỊ HOA
Tượng đức A Di Đà và Quan Âm, Thế Chí

N
3805
vàng, ngọc... ở thế gian đều dùng để làm đẹp
thân thể, ví dụ thần thông, tướng hảo, có
thể trang nghiêm Pháp thân.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3].
NHỊ HÒA
.....
Chỉ cho 2 loại hòa hợp là Lí hòa và Sự
hòa của chúng tăng.
1. Lí hòa: Tức bậc Thánh Nhị thừa, cùng
phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, cùng chứng
lí Vô vi.
2. Sự hòa: Tức chúng tăng cùng ở trong
1 khu vực kết giới, 3 nghiệp thân khẩu ý
không chống trái. Sự hòa có 6 thứ gọi là Lục
hòa:
- Giới hòa cùng tu.
- Kiến hòa cùng hiểu.
- Thân hòa cùng ở.
- Lợi hòa cùng chia đều.
- Khẩu hòa không tranh cãi.
- Ý hòa cùng vui.
[X. Phiên dịch danh nghĩa Q.1].
NHỊ HOẶC
.....
I. Nhị Hoặc.
Chỉ cho Kiến hoặc và Tu hoặc.
1. Kiến hoặc: Phiền não mê lầm nổi lên
vì suy tính so đo 1 cách tà vạy, như ngã kiến,
biên kiến... Các phiền não này được đoạn
trừ ở giai vị Kiến đạo.
2. Tu hoặc, cũng gọi Tư hoặc. Những
phiền não sinh khởi do suy tư về những sự
vật thế gian, như tham, sân, si... Những
phiền não này được dứt trừ ở giai vị Tu
đạo.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú
Q.thượng]. (xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc).
II. Nhị Hoặc.
Chỉ cho Lí hoặc và Sự hoặc.
Tạng giáo và Thông giáo cho Kiến hoặc
là mê lí Tứ đế như vô thường, vô ngã...
nên gọi là Lí hoặc. Còn Tu hoặc là mê nơi
sự tướng thế gian như sắc, thanh... đó là
Sự hoặc. Biệt giáo và Viên giáo chủ trương
Căn bản vô minh che lấp lí trung đạo, đó
là Lí hoặc. Còn Trần sa hoặc hay làm
chướng ngại Bồ đề, ngăn che pháp tục đế;
Kiến - Tư hoặc thì hay chướng ngại Niết
bàn, ngăn che pháp chân đế, cả 2 đều là Sự
hoặc.
Ngoài ra, nói theo Phiền não chướng và
Sở tri chướng do tông Pháp tướng lập ra, thì
Phiền não chướng mê lí Niết bàn, nên là Lí
hoặc, còn Sở tri chướng thì mê về sự tướng
tục đế, đó là Sự hoặc.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.7; Pháp
hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.6].
NHỊ HỌC
.....
I. Nhị Học.
Chỉ cho Đọc tụng và Thiền tư.
1. Đọc tụng: Đọc tụng kinh do Phật nói
và ngữ lục của các vị Tổ sư.
2. Thiền tư: Ngồi thiền tu quán hạnh.
[X. Thích thị yếu lãm Q.trung).
II. Nhị Học.
Chỉ cho Định học và Tuệ học.
(xt. Giới Định Tuệ).
NHỊ HỘ
.....
Nội hộ và Ngoại hộ.
1. Nội hộ: Giữ gìn giới luật do đức Phật
chế định, khiến cho thân tâm xa lìa những

lỗi lầm của 3 nghiệp, chóng thành quả Bồ đề, gọi là Nội hộ.
2. Ngoại hộ: Phàm người tu hành, những nhu cầu hằng ngày đều do tín đồ hoặc họ hàng thân tộc cung cấp, nhờ thế mà thân tâm được an ổn để hoàn thành đạo nghiệp. Những sự hộ trì từ bên ngoài như vậy, gọi là Ngoại hộ.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.32 (bản Bắc)].
NHỊ HỘ

N
3806
NHỊ HỒI HƯỚNG TỨ NGUYỆN
.....
Hai thứ hồi hướng và 4 thứ nguyện.
Cứ theo bộ sách Giáo hành tín chứng, Tịnh độ chân tông của Nhật bản nêu ra 2 thứ hồi hướng: Một là Vãng tướng hồi hướng, hai là Hoàn tướng hồi hướng. Đây chính là nhân quả(4 pháp: Giáo, Hành, Tín, Chứng)vãng sinh Cực lạc của chúng sinh(Vãng tướng)và năng lực trở lại thế giới Sa bà(Hoàn tướng) sau khi vãng sinh để cứu độ chúng sinh khác. Tất cả điều đó đều nhờ nguyện lực của đức Phật A di đà mà có, gọi là Nhị hồi hướng. Trong đó, Vãng tướng hồi hướng là căn cứ vào các lời nguyện thứ 17(hành), 18(tín)và 11(chứng)của đức Phật A di đà mà được thành lập. Còn Hoàn tướng hồi hướng thì căn cứ vào lời nguyện thứ 22 mà được lập ra, vì thế gọi là Nhị hồi hướng tứ nguyện.
(xt. Tứ Pháp Tam Nguyện, Bản Nguyện).
NHỊ ÍCH
.....
Chỉ cho Hiện ích và Đương ích.
Hiện ích là những lợi ích có được trong đời này, còn Đương ích là những lợi ích có được ở đời sau.
NHỊ KIẾN
.....
Hai loại kiến.
I. Đoạn kiến và Thường kiến, cũng gọi Hữu kiến và Vô kiến.
1. Đoạn kiến, cũng gọi Vô kiến: Vọng kiến cố chấp cho rằng thân tâm người ra

đoạn diệt(chết) rồi không tiếp tục sinh ra nữa.
2. Thường kiến, cũng gọi Hữu kiến: Vọng kiến cố chấp cho rằng thân tâm người ta thường trụ không gián đoạn.
[X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Thường Kiến, Đoạn Kiến).
II. Tướng mạo kiến và Liễu liễu kiến.
1. Tướng mạo kiến: Không thực sự thấy vật mà chỉ thấy tướng dáng của nó rồi suy đoán ra. Như từ đàng xa trông thấy khói bèn cho là có lửa.
2. Liễu liễu kiến: Trực tiếp thấy rõ sự vật, như thấy quả Am ma lặc trong lòng bàn tay.
Hai cái thấy trên tương đương với tỉ lượng và hiện lượng. Khi Bồ tát thấy bồ đề Niết bàn là Liễu liễu kiến(thấy rõ mồn một).
[X. kinh Niết bàn Q.15 (bản Nam)].
III. Nhãn kiến và Văn kiến.
1. Nhãn kiến: Mắt trực tiếp thấy vật.
2. Văn kiến: Do nghe mà biết vật.
[X. kinh Niết bàn Q.25 (bản Nam)].
IV. Trụ địa phần kiến và Cứu cánh vô kiến.
1. Trụ địa phần kiến: Bồ tát Thập trụ từ cạn đến sâu, phá 1 phẩm phiền não vô minh, hiển bày 1 phần của 3 đức, gọi là Trụ địa phần kiến.
2. Cứu cánh vô kiến: Bồ tát Đẳng giác đã dứt phẩm phiền não vô minh nhỏ nhiệm cuối cùng, bước lên quả vị Phật Diệu giác, tính đức vốn có hoàn toàn hiển hiện, hết sạch các kiến, gọi là Cứu cánh vô kiến.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.6].
NHỊ KHỔ
.....

Chỉ cho 2 thứ khổ là Nội khổ và Ngoại khổ.
1. Nội khổ: Khổ bên trong, như 404 thứ bệnh của thân và những nỗi khổ về tâm như lo sầu, ganh ghét...
2. Ngoại khổ: Khổ bên ngoài, như bị giặc cướp, hổ lang làm hại, hoặc những thiên tai như gió, mưa, nóng, lạnh...
[X. luận Đại trí độ Q.19].
NHỊ KHỔ

N
3807
NHỊ KHÔNG
.....
Hai thứ không. Về tên gọi cũng như cách giải thích trong các kinh luận có khác nhau.
I. Nhân không và Pháp không, gọi chung là Nhân pháp nhị không, Sinh pháp nhị không. Nhân không cũng gọi Ngã không, Sinh không, tức là chân lí nhân ngã không vô. Người phàm phu vọng chấp 5 uẩn(sắc thụ tưởng hành thức)là ngã, cho ngã là chủ tể, sinh ra phiền não, tạo ra các nghiệp. Để phá trừ cái vọng chấp ấy nên đức Phật nói lí 5 uẩn vô ngã, cho rằng ngã chỉ là sự hòa hợp giả tạm của 5 uẩn, hoàn toàn không có chủ tể thường nhất. Hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác nghe lời Phật dạy mà vào được lí vô ngã, gọi là Nhân không.
Pháp không, tức là chân lí các pháp không vô. Hàng Nhị thừa khi chưa đạt được lí pháp không thì vẫn còn chấp 5 uẩn là thực có, vì phá trừ vọng chấp này nên Phật nói Bát nhã thâm tuệ, khiến họ thấy suốt tự tính 5 uẩn đều không. Hàng Bồ tát nghe lời dạy ấy của Phật mà vào được lí các pháp đều không, gọi là Pháp không.
[X. luận Đại trí độ Q.93; luận Thành duy thức Q.1].
II. Đãn không và Bất đãn không. Có 2 nghĩa:
a) Trong 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên thì Tạng giáo và Thông giáo không thấu rõ 3 đế Không, Giả, Trung, mà quán xét tất cả pháp thảy đều hư ảo, cứ theo lí không ấy

mà dẫn đến lí tột bực là chỉ thấy không chứ chẳng thấy bất không, cho nên gọi làĐãn không. Còn cái không của Biệt giáo và Viên giáo là cái không của 3 đế tương tức, chẳng những chỉ thấy không mà còn thấy cả bất không, bất không tức trung đạo, cho nên gọi làBất đãn không.
b) Đứng về phương diện Tạng giáo và Thông giáo mà nói, thì Tích không quán của Tạng giáo là Đãn không, còn Thể không quán của Thông giáo là Bất đãn không. Đó là vì trong Thể không có bao hàm lí trung đạo.
[X. Ma ha chỉ quán Q.3; Thất thiếp kiến văn Q.2, phần cuối].
III. Tính không và Tướng không, gọi chung là Tính tướng nhị không. Các pháp không có thực tính, gọi là Tính không; các pháp đã không có thực tính, mà chỉ có cái tướng giả danh, nhưng tướng này cũng chẳng phải thực có, nên gọi là Tướng không.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5].
IV. Như thực không và Như thực bất không: Trong thể chân như không có tất cả vọng nhiễm, nhưng hiển bày cái thực 1 cách hoàn toàn, vì thế gọi là Như thực không. Tuy nhiên, trong thể chân như có đầy đủ tất cả công đức vô lậu, cho nên gọi là Như thực bất không.
[X. luận Đại thừa khởi tín].
V. Quyền không và Thực không, gọi chung là Quyền thực nhị không. Nghĩa là lí Sinh không mà hàng Nhị thừa ngộ nhập là Quyền không; còn lí Sinh pháp nhị không mà hàng Bồ tát ngộ nhập là Thực không.
[X. luận Bảo tính; luận Biện trung biên Q.thượng; Đại thừa huyền luận Q.4].

Ngoài ra, trong Mật giáo, khi kết ấn khế, dùng 5 ngón tay phối hợp với 5 luân mà gọi đất là ngón út, nước là ngón vô danh, lửa là ngón giữa, gió là ngón trỏ và không là ngón cái, bởi thế, khi nói Nhị không tức là chỉ cho 2 ngón tay cái vậy.

NHỊ KHÔNG CHÂN NHƯ

.....

Cũng gọi Nhị không chân lí.

Chỉ cho Nhân không chân như và Pháp không chân như.

NHỊ KHÔNG CHÂN NHƯ

N
3808
Nhân không chân như là chân như được hiển bày khi không còn nhân ngã; Pháp không chân như là chân như được hiển bày khi không còn pháp ngã.
(xt. Chân Như).
NHỊ KHÔNG QUÁN
.....
Pháp quán xét về 2 cái không.
1. Quán xét nhân không và pháp không để đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng.
2. Vô sinh quán và Vô tướng quán:
a) Vô sinh quán: Các pháp không có tự tính, do nhân duyên sinh ra, tuy sinh nhưng chẳng phải thực có, nên là không; tính tự chẳng sinh nên gọi Vô sinh. Pháp quán này tương đương với Tính không quán trong Nam sơn tam quán.
b) Vô tướng quán: Thể tính của pháp hư giả không vô, phàm phu vọng chấp tướng các pháp, như thấy hoa đốm giữa hư không mà cho là có thực; nếu xa lìa vọng tình thì có thể thấy tướng các pháp là không. Pháp quán này tương đương với Tướng không quán trong Nam sơn tam quán.
[X. Du tâm pháp giới kí Q.thượng]. (xt. Nam Sơn Tam Quán).
NHỊ LÃNH
Chỉ cho 2 thứ lãnh giải(hiểu rõ)là Thám lãnh và Tề lãnh.
Cứ theo phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa, 4 vị Đại Thanh văn trình bày sự hiểu biết của chính mình, sự hiểu biết ấy được chia làm 2 loại:
1. Thám lãnh: Lãnh giải được ý của đức

Như lai khi Ngài chưa xuất thế, còn ở địa vị Pháp thân, đã chiếu soi tới căn cơ của Thanh văn; cũng tức là đã dò xét(thám)ý sâu xa của đức Phật mà có được sự hiểu rõ (lãnh).
2. Tề lãnh, cũng gọi Tề giáo lãnh. Nghĩa là dùng thân Thanh văn thụ giáo nơi thân hiện tại của Như lai mà được hiểu biết, cho nên gọi là Tề giáo lãnh.
[X. Pháp hoa văn cú (hội bản) Q.17].
NHỊ LẬU
.....
Hữu lậu và Vô lậu.
1. Hữu lậu: Chỉ cho pháp có phiền não, hoặc pháp làm tăng thêm duyên phiền não.
2. Vô lậu: Chỉ cho pháp thanh tịnh lìa phiền não, hoặc là pháp không làm cho duyên phiền não khác tăng trưởng.
NHỊ LOẠI CÁC SINH
Hai loại đều sinh.
Theo nghĩa của tông Tịnh độ, không chỉ giới hạn ở những người niệm Phật mới được sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, mà hành giả tu các pháp môn khác ngoài việc niệm Phật cũng được vãng sinh. Tông nghĩa này được gọi là Nhị loại các sinh. Bởi vì bản nguyện của đức Phật A di đà, trong nguyện thứ 18 tuy chỉ thề cứu giúp những người niệm Phật, nhưng trong các nguyện 19, 20 cũng thệ nguyện khiến những người tu hành các pháp môn khác cũng được vãng sinh.
NHỊ LOẠI CHỦNG TỬ
Chỉ cho 2 loại chủng tử là Bản hữu chủng tử và Tân huân chủng tử.
1. Bản hữu chủng tử: Chủng tử từ vô thủy đến nay đã có sẵn trong thức dị thục, có công năng sinh ra tất cả pháp hữu vi –

hữu lậu, vô lậu.
2. Tân huân chủng tử, cũng gọi Thủy
khởi chủng sinh(chủng tử mới sinh khởi). Tức
những chủng tử do 7 thức trước hiện hành,
tùy theo những tập khí sai khác của sắc tâm,
NHỊ LOẠI CHỦNG TỬ

N
3809
đều gieo vào thức thứ 8 để lại thành công năng sinh ra quả.
[X. luận Thành duy thức Q.2].
NHỊ LỘ CHỈ NỄ BỒ TÁT
Bồ tát Nhị lộ chỉ nễ.
Trong Quan âm bộ của Mạn đồ la Mật giáo do A xà lê Thiện vô úy truyền, có bồ tát Tì lộ ca na, tên tiếng Phạm làVilokana. "Vi" nghĩa là rộng lớn, "lokana" nghĩa là xem khắp, thấy khắp, Hán dịch là Biến quan bồ tát(Bồ tát thấy khắp). Có thuyết cho rằng bồ tát Tì lộ ca na chính là bồ tát Nhị lộ chỉ nễ. Trong Thai tạng đồ tượng thì gọi Nhị lộ chỉ nễ là Thắng thế.
Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9, hình tượng của vị Bồ tát này giống như hình tượng được vẽ trong Thai tạng đồ tượng, tức là ngồi bán già, tay trái nắm lại, cầm hoa sen, đặt trên bắp vế, bàn tay phải giơ lên.
NHỊ LỢI
.....
Chỉ cho Tự lợi và Lợi tha.
Lợi mình và lợi người. Trên cầu đạo giác ngộ là lợi mình, dưới hóa độ chúng sinh là lợi người.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Tán A di đà Phật kệ].
NHỊ LỢI CHÂN THỰC
Chỉ cho Tự lợi chân thực và Lợi tha chân thực.
Trong phần Tán thiện nghĩa của Quán kinh sớ, ngài Thiện đạo có giải thích về Chí thành tâm, cho rằng "chí" là chân, "thành" là thực. Chân thực có 2 thứ: Tự lợi và lợi

tha.
Tự lợi chân thực lại chia làm 2:
1. Trong tâm chân thực ngăn ngừa, xả bỏ các việc xấu ác của mình và người, đi đứng ngồi nằm lúc nào cũng nghĩ rằng mình đang làm giống như tất cả các vị Bồ tát đang làm.
2. Trong tâm chân thực siêng tu các điều thiện cho mình, cho người. Về điểm này, 3 nghiệp thân, khẩu, ý có 6 điều trọng yếu là:
a) Khẩu nghiệp: Trong tâm chân thực, khen ngợi đức Phật A di đà và y báo, chính báo của Ngài.
b) Khẩu nghiệp: Trong tâm chân thực, nhàm chán những nỗi khổ đau, xấu xa thuộc về y báo, chính báo của mình và người trong 3 cõi, 6 đường.
c) Thân nghiệp: Trong tâm chân thực, thường chắp tay, kính lễ, cúng dường đức Phật A di đà và y báo, chính báo của Ngài.
d) Thân nghiệp: Trong tâm chân thực, xả bỏ y báo, chính báo của mình và người trong 3 cõi sinh tử này.
e) Ý nghiệp: Trong tâm chân thực, quán xét, nhớ tưởng đức Phật A di đà và y báo, chính báo của Ngài như đang hiện ở trước mắt.
g) Ý nghiệp: Trong tâm chân thực, nhàm chán, vứt bỏ y báo, chính báo của mình và người trong 3 cõi sinh tử này.
Trong tâm chân thực cần phải loại trừ 3 nghiệp bất thiện, nếu 3 nghiệp thiện phát khởi thì phải thực hành, bất luận trong, ngoài, sáng, tối đều phải chân thực, cho nên gọi là Chí thành tâm. Nhưng điều đáng tiếc là trong sách có nêu ra Nhị lợi chân thực, mà ngài Thiện đạo chỉ giải thích phần

Tự lợi chân thực chứ không thấy giải thích
phần Lợi tha chân thực, cho nên đã nảy
sinh nhiều cách giải thích khác nhau về
vấn đề này.
Trong Tán thiện nghĩa truyền thông kí
và Lược sao, ngài Lương trung của Nhật bản
có nói rõ về điều này, cho rằng ngài Thiện
đạo nêu ra Nhị lợi mà chỉ giải nghĩa phần
NHỊ LỢI CHÂN THỰC

N
3810
Tự lợi, chứ không nói đến Lợi tha, là vì, theo ngài, nếu đã biết nghĩa tự lợi thì nghĩa lợi tha tự nhiên cũng rõ, cho nên không cần nói lại.
NHỊ LUÂN
Chỉ cho Thực luân và Pháp luân. Thực luân nghĩa là trai luân, Pháp luân nghĩa là thuyết pháp.
Trong Đại hội ắt có nói pháp, nói pháp tức là Chuyển pháp luân; cũng lại có thụ trai, gọi là Thực luân. Hai luân này phải tùy thuộc nhau mà xoay chuyển, giống như 2 cái bánh của chiếc xe, vì thế gọi là Nhị luân.
NHỊ LỤC CHI DUYÊN
.....
Nhị lục là 2 lần 6 thành 12. Nhị lục chi duyên tức là 12 nhân duyên.
(xt. Thập Nhị Nhân Duyên).
NHỊ LỤC CHI NGUYÊN
.....
Chỉ cho 12 thệ nguyện của đức Dược sư Như lai.
1. Nguyện thân mình và người có ánh sáng rực rỡ.
2. Nguyện uy đức vòi vòi mở đường ánh sáng cho chúng sinh.
3. Nguyện chúng sinh được thỏa mãn những điều mong cầu, không bị nghèo khổ.
4. Nguyện hết thảy chúng sinh an trụ trong Đại thừa.
5. Nguyện tất cả chúng sinh thường tu phạm hạnh, đầy đủ 3 tụ tịnh giới.
6. Nguyện tất cả chúng sinh đều được đầy đủ các căn.

7. Nguyện trừ diệt các bệnh cho hết thảy chúng sinh, làm cho thân tâm họ được yên vui, mau chứng Vô thượng bồ đề.
8. Nguyện chuyển nữ thành nam.
9. Nguyện các loài hữu tình thoát khỏi sự ràng buộc của thiên ma, ngoại đạo, ra khỏi rừng rậm tà tư, ác kiến, đưa họ về chính kiến.
10. Nguyện cho chúng sinh thoát khỏi nạn bạo chúa, giặc cướp...
11. Nguyện cho chúng sinh đều được no đủ.
12. Nguyện cho những người nghèo túng không y phục được y phục tốt đẹp.
[X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức].

NHỊ LỤC THỜI TRUNG

.....

Mười hai thời trong 1 ngày 1 đêm.
Lịch pháp Ấn độ chia 1 ngày đêm là 6 thời, hoặc 8 thời.
[X. Hư đường hòa thượng ngữ lục].

NHỊ LỰC

.....

I. Nhị Lực.
Chỉ cho Tư trạch lực và Tu tập lực.
1. Tư trạch lực: Sức tư duy chọn lựa giáo lí chân chính để đối trị các nghiệp chướng.
2. Tu tập lực: Sức tu tập tất cả các hạnh lành để làm cho sự tu tập ấy nhất định được bền vững.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.8].

II. Nhị Lực.
Chỉ cho Tự lực và Tha lực.
1. Tự lực: Dùng sức của chính mình tu tập 3 học giới, định, tuệ để đạt được giác ngộ, giải thoát.

2. Tha lực: Nương vào sức bản nguyện
của đức Phật A di đà, chuyên tâm xưng danh
niệm Phật để cầu vãng sinh Tịnh độ.
[X. Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa].
III. Nhị Lực.
Chỉ cho Hữu lực và Vô lực.
Theo thuyết của tông Hoa nghiêm thì
NHỊ LỰC

N
3811
muôn pháp đều nhờ sự hỗ tương nhiếp nhập của 2 lực này mà tồn tại. Nghĩa là vật này có toàn lực nên có khả năng thu nhiếp vật kia; trái lại, vật kia hoàn toàn vô lực nên có thể nương vào vật này...
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.trung].
NHỊ LƯỢNG
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho Hiện lượng và Tỉ lượng.
1. Hiện lượng: Dùng 5 thức trước nhận biết sự vật chung quanh, không qua ý thức phân biệt, như mắt thấy sắc, tai nghe tiếng là biết ngay, không cần suy xét, gọi là Hiện lượng.
2. Tỉ lượng: Tỉ là so sánh. Tỉ lượng là sự nhận biết bằng sự phân biệt, suy diễn của ý thức. Chẳng hạn như khi mắt thấy bông hoa thì chỉ biết đó là hoa(tức hiện lượng)chứ chưa biết là hoa gì. Sau đó, ý thức phân biệt, biết là hoa hồng, không phải hoa mai... thì là Tỉ lượng. Hoặc từ đàng xa trông thấy khói mà suy diễn ở đó có lửa... là Tỉ lượng.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.1, phần đầu].
NHỊ LƯU
.....
Chỉ cho Thuận lưu và Nghịch lưu, tức xuôi dòng và ngược dòng.
Thuận lưu là xuôi dòng sinh tử: Chúng sinh trong 6 đường, khởi hoặc tạo nghiệp, xuôi dòng sinh tử, trái đường Niết bàn, đó là nhân quả lưu chuyển.

Nghịch lưu là ngược dòng sinh tử: Tức là Sơ quả Tu đà hoàn dứt phiền não trong 3 cõi; nên dần dần ngược dòng sinh tử, hướng về đường Niết bàn, đó là nhân quả hoàn diệt.
[X. kinh Niết bàn Q.36 (bản Bắc)].
NHỊ MẠN SAI
Phạm: Mìmàôsà.
Cũng gọi Di mạn sa, Di tức già.
Hán dịch: Khảo sát nghiên cứu.
Chỉ cho Thanh hiển luận sư, 1 trong 6 phái triết học ở Ấn độ đời xưa.
Học thuyết nghiên cứu Phệ đà của Ấn độ có thể chia làm 2 phái:
1. Nhị mạn sai, cũng gọi Nghiệp nhị mạn sai; Tiền nhị mạn sai, căn cứ vào phần Nghi quĩ và Thích nghĩa trong nửa trước của bộ Phạm thư, lấy việc cúng tế làm chính, nghiên cứu, hội thông các nghĩa nghi ngờ và dị thuyết.
2. Phệ đàn đa, cũng gọi Trí nhị mạn sai, Hậu nhị mạn sai, căn cứ vào phần Áo nghĩa thư trong nửa sau của bộ Phạm thư, lấy việc nghiên cứu về "Phạm" (Brahman) làm chính. Hai phái này hợp lại gọi chung là Di mạn sai.
[X. Bát nhã đăng luận thích Q.13; luận Thành duy thức Q.1; Thanh hiển luận].
NHỊ MẬT
.....
Chỉ cho Lí mật và Sự mật.
1. Lí mật: Nói về lí viên dung bất li.
2. Sự mật: Nói về sự bí mật của thân, khẩu, ý của đức Như lai.
Tông Thai mật Nhật bản cho các kinh Pháp hoa và Niết bàn là Lí mật, còn các kinh Chân ngôn là giáo pháp sự lí đều bí mật.

NHỊ MĨ
Hai nét đẹp: Chỉ cho Định trang nghiêm
và Tuệ trang nghiêm.
Hồng tự nghĩa của ngài Không hải (Đại
77, 407 thượng) nói: “Nhị mĩ đầy đủ, tứ biện
lắng trong, chính là thực nghĩa của viên đức”.
NHỊ MĨ

N
3812
NHỊ MỘC
Chỉ cho Đại thụ(cây lớn) và Tiểu thụ
(cây nhỏ).
1. Đại thụ: Ví dụ cho Bồ tát Biệt giáo.
Trong hội Pháp hoa, hàng Bồ tát Biệt giáo
nghe nói pháp Nhất thừa, được thụ kí thành
Phật, hóa độ khắp tất cả chúng sinh, như
cây lớn nhờ thấm nhuần nước mưa mà được
tăng trưởng, tươi tốt sum xuê, tỏa bóng mát
che cho tất cả, nên gọi là Đại thụ.
2. Tiểu thụ: Ví dụ Bồ tát Thông giáo.
Trong hội Pháp hoa, hàng Bồ tát Thông giáo
cũng nghe nói pháp Nhất thừa, được thụ kí
thành Phật, nhưng căn khí và công dụng
giáo hóa của Bồ tát Thông giáo không bằng
Bồ tát Biệt giáo, cho nên gọi là Tiểu thụ.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7, thượng].
NHỊ MÔN
Cách chia giáo nghĩa trong các kinh điển
thành 2 môn, như nội dung kinh Pháp hoa
được chia làm Bản môn và Tích môn; định
tuệ thì chia làm Định môn và Tuệ môn;
Tiểu thừa, Đại thừa thì chia làm Tiểu môn
và Diễn môn; Hữu giáo, Không giáo thì chia
làm Hữu môn và Không môn; Như lai tạng
nhất tâm chia làm Chân như môn và Sinh
diệt môn; Tịnh độ tông thì chia toàn bộ giáo
pháp của Phật làm Thánh đạo môn và Tịnh
độ môn...
NHỊ NAN HÓA
Hai nơi khó giáo hóa là cõi Dục và cõi
Sắc.
Các trời ở cõi Dục vì đắm sâu trong 5
món dục lạc thượng diệu nên khó giáo hóa;
còn các trời cõi Sắc thì lại bám dính vào

niềm vui thiền định thế gian, vì vậy cũng khó giáo hóa.

NHỊ NỮ

.....

Chỉ cho Công đức thiên nữ và Hắc ám nữ.

Công đức thiên nữ có năng lực làm cho tài bảo của người ta dồi dào, còn Hắc ám nữ thì lại hay khiến người ta hao tiền tốn của. Công đức thiên nữ là chị, Hắc ám nữ là em. Hai chị em thường không rời nhau, hễ Công đức thiên nữ ở đâu thì Hắc ám nữ cũng có mặt ở đó.

[X. kinh Niết bàn Q.12 (bản Bắc)].

NHỊ NGÃ CHẤP

Chỉ cho Câu sinh ngã chấp và Phân biệt ngã chấp.

1. Câu sinh ngã chấp: Đối với thân do 5 uẩn giả hòa hợp, vọng chấp là thực ngã, ngã chấp này sinh ra cùng 1 lúc với thân, nên gọi là Câu sinh ngã chấp.

2. Phân biệt ngã chấp: Do chấp trước thực ngã, nên phân biệt rằng ta có khả năng làm các việc thiện, việc ác... từ đó khởi chấp trước, tức nương vào sức phân biệt của chính mình mà sinh ra chấp trước, gọi là Phân biệt ngã chấp.

(xt. Ngã Chấp).

NHỊ NGÃ KIẾN

Chỉ cho 2 thứ vọng kiến là Nhân ngã kiến và Pháp ngã kiến.

1. Nhân ngã kiến: Tất cả phàm phu không hiểu được rằng thân người là do 5 uẩn giả hợp, rồi cho là có chủ tể mà chấp ta là con người có ngã thể thường nhất, gọi là Nhân ngã kiến.

2. Pháp ngã kiến: Hàng Nhị thừa không liễu ngộ được tính không của các

pháp, nên chấp tất cả pháp đều có thể tính,
dù được trí nhân vô ngã, nhưng còn sợ sinh
NHỊ NGÃ KIẾN

N
3813
tử, vọng chấp pháp Niết bàn, đối với các pháp còn có kiến chấp, cho nên gọi là Pháp ngã kiến.
[X. luận Đại thừa khởi tín Q.hạ].
NHỊ NGHIÊM
.....
I. Nhị Nghiêm.
Chỉ cho 2 thứ trang nghiêm:
1. Trí tuệ trang nghiêm: Tu luyện trí tuệ để trang nghiêm thân mình.
2. Phúc đức trang nghiêm: Chứa góp phúc đức để trang nghiêm thân mình.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 27 (Đại 12, 523 thượng) nói: "Hai thứ trang nghiêm: Một là trí tuệ, hai là phúc đức. Nếu Bồ tát nào có đủ cả 2 thứ trang nghiêm ấy thì biết được Phật tính".
II. Nhị Nghiêm.
Chỉ cho Hình tướng trang nghiêm và Đệ nhất nghĩa trang nghiêm.
1. Hình tướng trang nghiêm: Nếu người nào phân biệt cõi Phật là hình tướng hữu vi rồi tự cho mình đã thành tựu cảnh giới ấy, thì người đó đã chấp trước vào cảnh sắc, thanh..., chẳng phải trang nghiêm chân thực, nên gọi là Hình tướng trang nghiêm.
2. Đệ nhất nghĩa trang nghiêm: Tâm thanh tịnh không dính mắc, trí tuệ chân thực, thấu suốt cõi tự tính duy tâm hiển hiện, đó là thành tựu cõi Phật bằng chính trí, gọi là Đệ nhất nghĩa trang nghiêm.
NHỊ NGHIỆP
.....
I. Nhị Nghiệp.
Chỉ cho 2 loại Nghị nghiệp:

1. Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp: Trong 6 đường đều có 2 loại quả báo là Tổng báo (quả báo chung) và Biệt báo(quả báo riêng), như trong cõi người thì tất cả mọi người đều thuộc cõi người, đó là Tổng báo. Nhưng trong Tổng báo lại có các Biệt báo, như cùng là loài người trong cõi người mà có người thông minh, kẻ ngu đần, người mạnh khỏe, kẻ ốm yếu, người đẹp đẽ, kẻ xấu xí v.v... và v.v..., đó là do Biệt báo của mỗi cá nhân. Nghiệp nhân dẫn đến Tổng báo gọi là Dẫn nghiệp, còn nghiệp nhân hoàn thành các Biệt báo thì gọi là Mãn nghiệp.
2. Thiện nghiệp và Ác nghiệp: Thiện nghiệp là những việc làm trong đường tốt lành, như 5 giới, 10 điều thiện... có năng lực mang lại quả vui trong thiện đạo. Ác nghiệp là những hành động tội ác, như 5 tội nghịch, 10 điều ác... có năng lực đưa đến quả khổ trong ác đạo.
II. Nhị Nghiệp.
Chỉ cho Trợ nghiệp và Chính nghiệp.
1. Trợ nghiệp: Nghiệp có khả năng giúp đỡ thêm cho việc vãng sinh Tịnh độ. Như trong 5 hạnh tu tập chính yếu là: Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái, Xưng danh và Tán thán cúng dường thì Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái và Tán thán cúng dường là Trợ nghiệp.
2. Chính nghiệp: Nghiệp nhân chính yếu của việc vãng sinh, đó là hạnh Xưng danh trong 5 chính hạnh nói ở trên.
[X. phần Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.4].
NHỊ NGỘ
.....
I. Nhị Ngộ.
Chỉ cho Đốn ngộ và Tiệm ngộ.
Đốn ngộ là trực tiếp ngộ ngay vào chân

lí tột cùng, còn Tiệm ngộ là giác ngộ dần dần theo thứ lớp.
Tông Pháp tướng cho rằng Bồ tát có định tính không cần phải trải qua quá trình Thanh văn, Duyên giác mà tiến thẳng lên địa vị Bồ tát, gọi là Đốn ngộ bồ tát. Còn những người có chủng tính bất định phải trải qua quá trình Thanh văn, Duyên giác mới vào được đạo Bồ tát, thì gọi là Tiệm ngộ bồ tát.
NHỊ NGỘ

N
3814
II. Nhị Ngộ.
Chỉ cho Ngộ tha (Phạm: Paràrtha) và
Tự ngộ (Phạm:Svàrtha).
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Ngộ tha là làm cho người khác hiểu rõ,
cũng tức là làm cho người khác có được chính
trí. Còn Tự ngộ là làm cho chính mình liễu
ngộ, cũng tức là làm cho chính mình có được
chính trí.
Người lập luận dùng ngôn ngữ làm cho
người vấn nạn và người chứng nghĩa(trọng
tài)hiểu rõ chính lí, gọi là Ngộ tha. Còn
người lập luận thì trước hết cần phải tự
ngộ rồi sau mới ngộ tha được. Vì Nhị ngộ
có 2 điều lợi ích là Tự ngộ và Ngộ tha,
cho nên cũng gọi là Nhị ích. Tự ngộ và
Ngộ tha mỗi bên đều có 4 môn, gọi chung
là Nhân minh bát môn (Tám môn Nhân
minh).
[X. Nhân minh nhập chính lí luận Ngộ
tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh Bát
Môn).
NHỊ NGU
.....
Chỉ cho 2 thứ mê hoặc của hàng Bồ tát
Thập địa:
1. Mê hoặc chấp trước ngã pháp: Chủ
thể và khách thể xưa nay vốn không có tự
tính, nhưng lại cho là chúng có thực thể mà
sinh ra chấp trước.
2. Mê hoặc chấp trước ác thú, tạp
nhiễm: Chấp trước ác đạo, tạp nhiễm luống
công làm nhơ nhớp tâm mình mà chiêu cảm
quả khổ.
Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 323

thượng) nói: "Đến bậc Thập địa vẫn còn
nhị ngu).
[X. Bách pháp vấn đáp sao Q.7].
NHỊ NGŨ THỰC
... .
Chỉ cho 2 loại thức ăn: Bồ thiện ni thực
và Kha đãn ni thực. Mỗi loại đều có 5 món
thức ăn:
1. Ngũ bồ thiện ni thực(Phạm:Paĩcabhojanìya),
cũng gọi Ngũ bồ xà ni thực.
Tức là 5 thức ăn chính, gồm: Cơm, xôi, miến,
thịt và bánh. Ăn đủ 5 món này gọi là Túc
thực(ăn đủ).
2. Ngũ kha đãn ni thực(Phạm:Paĩcakhadanìya),
cũng gọi Ngũ khư xà ni thực.
Tức là 5 loại thức ăn phụ, gồm: Củ, cọng, lá,
hoa và quả. Nếu chỉ ăn 5 món phụ này thôi
thì không thành Túc thực.
Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu
bộ tì nại da quyển 36, nếu trước dùng 5 món
ăn phụ thì sau đó được ăn thêm 5 món ăn
chính; ngược lại, nếu trước dùng 5 món ăn
chính rồi thì sau đó không được ăn thêm 5
món phụ nữa, nếu ăn thêm thì phạm giới.
[X. luật Tứ phần Q.59]. (xt. Thực).
NHỊ NGUYÊN THẦN GIÁO
Tông giáo chủ trương có 2 vị thần thiện
và ác tồn tại đối lập nhau và chỉ lấy thiện
thần làm đối tượng sùng bái. Như Tỏa la á
tư đức giáo(cũng gọi Thiên giáo, Bái hỏa giáo).
Nặc tư thế giáo, Ma ni giáo... đều thuộc về
Nhị nguyên thần giáo.
NHỊ NHÂN
.....
I. Nhị Nhân.
Chỉ cho Sinh nhân và Liễu nhân.
1. Sinh nhân: Nhân vốn đủ lí pháp tính,
có năng lực sinh ra tất cả thiện pháp, như

các loại hạt giống có năng lực nảy mầm.
2. Liễu nhân: Nhân trí tuệ chiếu soi lí pháp tính, giúp cho việc sinh thành vạn vật, như đèn soi rọi các vật khiến cho được thấy rõ ràng.
Hai nhân trên đồng nghĩa với Chính nhân và Duyên nhân.
[X. kinh Niết bàn Q.28 (bản Bắc)].
NHỊ NHÂN

N
3815
II. Nhị Nhân.
Chỉ cho Năng sinh nhân và Phương tiện nhân.
1. Năng sinh nhân: Thức thứ 8 có công năng sinh ra các thứ mắt, tai... là nhân của tất cả thiện, ác, như các loại hạt giống có khả năng nảy mầm.
2. Phương tiện nhân: Các thức tai, mắt... có thể là phương tiện dẫn phát hạt giống thiện ác của thức thứ 8, cũng như đất, nước, ánh sáng... có khả năng làm cho các loại hạt giống nảy mầm.
[X. luận Du già sư địa Q.38; Tông kính lục Q.71].
III. Nhị Nhân.
Chỉ cho Tập nhân và Báo nhân.
1. Tập nhân, cũng gọi là Đồng nhân.
Tức là quả khởi lên sau, lại tiếp tục tập quen nhân trước mà tăng trưởng, như tập quen tham dục thì tham dục càng tăng.
2. Báo nhân, cũng gọi Dị thục nhân.
Tức quả báo đời sau là do nhân nghiệp đời trước đưa đến, như đời trước gieo nhân thiện thì đời này được quả vui, đời trước gây nhân ác thì đời này chịu quả khổ.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung; Pháp hoa văn cú Q.18].
IV. Nhị Nhân.
Chỉ cho Cận nhân và Viễn nhân.
1. Cận nhân: Nhân gần. Nghĩa là nhân trực tiếp dẫn sinh ra quả, như phàm phu tu hạnh bố thí thì đời sau đó sẽ được quả báo tốt đẹp.
2. Viễn nhân: Nhân xa. Nghĩa là nhân gián tiếp dẫn sinh ra quả, như tu thiền định

của thế gian sẽ gián tiếp đưa đến quả báo sinh ra ở các tầng trời thuộc cõi Sắc.
[X. luận Đại trí độ Q.96].
V. Nhị Nhân.
Chỉ cho Khiên dẫn nhân và Sinh khởi nhân.
1. Khiên nhẫn nhân: Nhân dắt dẫn. Nghĩa là nhân chưa đủ điều kiện đã gián tiếp đưa đến quả khổ sinh tử.
2. Sinh khởi nhân: Nhân đã đủ điều kiện, trực tiếp sinh ra quả khổ sinh tử. Như vô minh, hành, thức, danh, sắc, lục xứ, xúc, thụ trong 12 nhân duyên, thuộc về Khiên nhẫn nhân, còn ái, thủ và hữu thì thuộc về Sinh khởi nhân.
[X. luận Du già sư địa Q.31].
NHỊ NHÂN CÂU PHẠM
Cũng gọi Nhị câu phạm quá.
Cả 2 người đều có lỗi.
Trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai thành lập thì những người thuộc 3 giáo: Tạng, Thông, Biệt gọi là Thô nhân; còn những người thuộc Viên giáo thì gọi là Tế nhân. Nhưng theo quan điểm của tông Thiên thai thì cả 2 hạng Thô nhân và Tế nhân trước thời Pháp hoa vẫn chỉ là Thô nhân (Nhị nhân câu phạm), nghĩa là Viên giáo trước thời Pháp hoa vẫn không bằng Viên giáo của thời Pháp hoa.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1].
NHỊ NHÂN XUẤT PHẬT THÂN HUYẾT
Một người dùng tâm ác và 1 người dùng tâm thiện làm cho thân Phật chảy máu.
1. Đề bà đạt đa xô đá bị tội: Đề bà đạt đa sinh tâm cực ác, từ trên núi xô đá xuống

định cho đè lên thân Phật, nhưng đá chỉ trúng chân khiến chân Ngài chảy máu, vì thế nên phải chịu tội báo.
2. Kì vực châm kim được phúc: Kì vực là vị thầy thuốc giỏi, vì chữa bệnh cho Phật nên dùng kim châm chích làm cho thân Phật chảy máu, Phật liền khỏi bệnh, nhờ đó mà được phúc.
[X. luận Đại trí độ Q.14].
NHỊ NHÂN XUẤT PHẬT THÂN HUYẾT

N
3816
NHỊ NHẪN
Hai pháp nhẫn của Bồ tát tu hành.
I. Nhị Nhẫn.
Chỉ cho Sinh nhẫn và Pháp nhẫn.
1. Sinh nhẫn, cũng gọi Chúng sinh nhẫn. Nghĩa là Bồ tát đối với tất cả chúng sinh không giận không bực, như mẹ hiền thương con. Cho dù chúng sinh có âm mưu hãm hại Bồ tát thì Bồ tát vẫn chịu đựng, không hề sinh tâm tức giận, ghét bỏ; hay được chúng sinh cung kính cúng dường mấy chăng nữa thì cũng không vì thế mà sinh tâm cống cao chấp trước.
2. Pháp nhẫn, cũng gọi Vô sinh pháp nhẫn. Nhẫn nghĩa là an nhẫn. Vô sinh pháp vốn chỉ cho pháp bất sinh bất diệt, ở đây chỉ nói về nghĩa bất sinh nên gọi là Vô sinh. Đối với pháp vô sinh, Bồ tát chấp nhận, an vui, không động không lui, gọi là Pháp nhẫn. [X. luận Đại trí độ Q.6].
II. Nhị Nhẫn.
Chỉ cho An thụ khổ nhẫn và Quán sát pháp nhẫn.
1. An thụ khổ nhẫn: An nhiên chịu đựng các nỗi khổ như bệnh tật, nước lửa, dao gậy... mà không động tâm.
2. Quán sát pháp nhẫn: Quán xét các pháp, thể tính hư huyễn, vốn không sinh diệt, tin hiểu chân thực, tâm không vọng động, an nhiên chấp nhận.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.5].
III. Nhị Nhẫn.
Chỉ cho Thế gian nhẫn và Xuất thế gian nhẫn.
1. Thế gian nhẫn: Sự an nhẫn hữu lậu,

hữu tướng mà Bồ tát sơ tâm phát khởi tùy theo các quả báo, phúc nghiệp... khi duyên theo chúng sinh hữu tướng hữu thủ, thản nhiên chịu đựng các việc khổ vui, thuận nghịch của thế gian, cho nên gọi là Thế gian nhẫn.
2. Xuất thế gian nhẫn: Sự an nhẫn vô lậu, vô tướng mà Bồ tát phát khởi vì lòng đại bi lợi tha bình đẳng, khế hợp với vô vi tịch diệt, tâm không nhiễm trước, nhậm vận tự nhiên mà thực hiện các việc, chịu đựng tất cả cảnh khổ vui, thuận nghịch mà không thấy tướng các pháp sinh diệt, cho nên gọi là Xuất thế gian nhẫn.
[X. kinh Đại thừa địa tạng thập luân Q.9]
(xt. Nhẫn).
NHỊ NHẬP TỨ HẠNH
Nhị nhập: Hai yếu chỉ vào đạo; Tứ hạnh: Bốn hạnh.
Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30, Tổ Bồ đề đạt ma có nói lược về yếu chỉ vào đạo của Đại thừa và yếu chỉ đó không ngoài 2 đường Lí nhập và Hạnh nhập.
1. Lí nhập: Nhờ giáo pháp mà ngộ được tông chỉ, vững tin rằng mọi loài đều cùng 1 chân tính, chỉ vì khách trần vọng tưởng che khuất nên không hiểu rõ, nếu bỏ vọng về chân, ngồi yên suy nghĩ, thì không thấy có mình có người, thánh phàm là 1, trụ vững không dời, cũng không theo văn chữ. Đây tức là thầm hợp với lí, không có phân biệt, lặng lẽ vô vi, gọi là Lí nhập.
2. Hạnh nhập: gồm 4 hạnh:
a) Báo oán hạnh: Người tu đạo, nếu khi chịu khổ thì nên nghĩ rằng: "Đây là do đời trước ta đã tạo nghiệp ác, nay quả chín mùi, nên cam tâm nhẫn chịu, không nên oán than". Khi sinh tâm như vậy thì ứng hợp

với lí mà hóa giải được oan nghiệp và vững tiến trên đường đạo.
b) Tùy duyên hạnh: Chúng sinh vô ngã, đều do nghiệp chuyển, khổ vui cùng chịu, đều từ duyên sinh; nếu được quả báo thù thắng, vinh dự... thì đều do nhân đời trước mang lại, khi duyên hết thì hoàn không. Được mất tùy duyên, tâm không thêm bớt, gió vui chẳng động, ngầm thuận với đạo.
NHỊ NHẬP TỨ HẠNH

N
3817
c) Vô sở cầu hạnh: Người đời mê đắm, luôn luôn tham trước, gọi là Cầu; người trí hiểu lí chân thực, an tâm vô vi, vạn hữu đều không, nên chẳng mong cầu, đó là chân chính vô cầu, cứ thuận theo đạo mà làm.
d) Xứng pháp hạnh: Lí tính thanh tịnh gọi là Pháp. Lí này không có các tướng, không nhiễm không dính, chẳng đây chẳng kia. Người trí tin hiểu lí này nên thực hành đúng(xứng)pháp, pháp thể không xan lận, đem cả thân, mệnh, tài bảo thực hành xả thí, tâm không luyến tiếc, thấu suốt ba không(không người cho, không người nhận, không vật cho), lợi mình lợi người, trang nghiêm đạo giác ngộ; vì trừ vọng tưởng nên tu hạnh lục độ mà không thấy mình làm gì.
Cứ theo lời tựa Bồ đề đạt ma lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh do ngài Đàm lâm –đệ tử của Tổ Bồ đề đạt ma– soạn, thì Tổ Đạt ma cảm động trước sự tinh thành của 2 vị đệ tử là Đạo dục và Tuệ khả nên Tổ dạy đạo chân thực cho 2 vị rằng (Đại 51, 458 trung): "Khiến an tâm như thế, phát hạnh như thế, thuận vật như thế, phương tiện như thế, đó là pháp an tâm của Đại thừa khiến không lầm lẫn. An tâm như thế là thiền định, phát hạnh như thế là 4 hạnh, thuận vật như thế là ngăn ngừa sự cơ hiềm, phương tiện như thế là trừ bỏ sự dính mắc". Vì thế nên biết Nhị nhập tứ hạnh là tương đương với An tâm(Lí nhập)và Phát hạnh (Hạnh nhập).
Thuyết Nhị nhập rất giống với thuyết trong phẩm Nhập thực tế của kinh Kim

cương tam muội, còn thuyết Tứ hạnh thì tương tự như thuyết Thập hạnh trong kinh Hoa nghiêm quyển 11 (bản dịch cũ) cho nên có người suy ra đó là xuất xứ của thuyết Nhị nhập tứ hạnh.
Trong Truyền pháp chính tông kí quyển 5, ngài Khế tung đời Tống ngờ rằng Tứ hạnh không phải do Tổ Đạt ma nói, nhưng phổ thông người ta vẫn tin chắc đó là thuyết của Tổ Đạt ma.
[X. chương 19 trong Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng); Bồ đề đạt ma đích Nhị nhập tứ hạnh thuyết dữ Kim cương tam muội kinh (Thủy dã Hoằng nguyên soạn, Đạt hòa dịch, Phật quang học báo số 4)].
NHỊ NHẬP TỨ HẠNH LUẬN
Tác phẩm, 1 quyển, ngữ lục của Sơ tổ Bồ đề đạt ma. Sách này mới được tìm thấy thời gần đây, chưa có bản nhất định. Hiện có các nguyên bản như:
1. Bản Triều tiên mang tên: Bồ đề đạt ma tứ hạnh luận, gồm 2 loại bản khắc in, 1 vào năm Thiên thuận thứ 8 (1464) và 1 vào năm Long hi thứ 2 (1908). Bản in năm 1908 được thu vào Thiền môn toát yếu.
2. Bản chép tay phát hiện ở Đôn hoàng được cất giữ tại thư viện Bắc kinh.
3. Bản chép tay Đôn hoàng mang các số hiệu: A. Stein 2715 và 3375 được thu giữ tại Bảo tàng viện Luân đôn.
4. Bản chép tay Đôn hoàng mang các số hiệu: P. Pelliot 3018 và 4634 được tàng trữ ở Thư viện quốc gia tại Paris.
Phần đầu quyển của 2 bản Đôn hoàng trên đây đều bị rách, cho nên không biết đích xác tên sách là gì. Còn trong Lăng già sư tư kí và Cảnh đức truyền đăng lục thì

đều đề là: “Bồ đề đạt ma lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh, đệ tử Đàm lâm tự”. Nhưng, trước thời bản chép tay được tìm thấy ở động Đôn hoàng thì sách này bị ngờ là không phải do Tổ Đạt ma nói; mãi sau khi bài khảo luận “Bồ đề đạt ma đích Nhị nhập tứ hạnh thuyết dữ Kim cương tam muội kinh” của ông Thủy dã Hoằng nguyên –học giả Nhật bản– xuất hiện, thì giá trị của sách này mới được công nhận, đồng thời cũng được xem là tư liệu chính của Đạt ma NHỊ NHẬP TỨ HẠNH LUẬN

N
3818
truyện, Tuệ khả truyện trong Tục cao tăng truyện do ngài Đạo tuyên soạn.
Những bản chép tay ở Đôn hoàng bao gồm Tạp lục bộ, gọi chung là "Nhị nhập tứ hạnh luận", nay trở thành 1 bộ duy nhất là Đạt ma ngữ lục.
[X. Đạt ma chi ngữ lục (Liễu điền Thánh sơ); Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ); Đạt ma chi nghiên cứu (Quan khẩu Chân đại); Tứ hạnh luận trường quyển tử dữ Bồ đề đạt ma luận (Điền trung Lương chiêu)]. (xt. Nhị Nhập Tứ Hạnh).
NHỊ NHỊ HỢP DUYÊN
.....
Kết hợp 2 pháp lại để quán tưởng.
Nghĩa là khi ở giai vị Biệt tướng niệm trụ, hành giả quán tưởng 4 thứ: Thân, Thụ, Tâm, Pháp, thì đem Pháp kết hợp với 3 thứ kia để quán tưởng, gọi là Nhị nhị hợp duyên. Tức là kết hợp Pháp với Thân, với Thụ và với Tâm mà quán tưởng.
(xt. Tứ Niệm Trụ).
NHỊ NHIẾP
Chỉ cho Tự nhiếp và Tha nhiếp.
Nhiếp là bắt lấy, thu nhiếp lại. Tất cả các pháp đều có tự lực, tha lực, tự nhiếp, tha nhiếp.
1. Tự nhiếp: Người dùng sức mình mà tự thu nhiếp lấy.
2. Tha nhiếp: Người dùng sức người khác rồi bị người khác nhiếp thủ.
(xt. Tha Nhiếp, Tự Nhiếp).
NHỊ NHƯ
.....
Hai loại chân như. Có các thuyết sau đây:

I. Nhị Như.
Chỉ cho Tùy duyên chân như và Bất biến chân như.
1. Tùy duyên chân như: Chân như không giữ tự tính, nếu theo duyên nhơ thì sinh ra pháp nhơ; nếu theo duyên sạch thì sinh ra pháp sạch.
2. Bất biến chân như: Chân như giữ tự tính, mặc dù theo duyên mà thành các pháp thiên sai vạn biệt nhưng không mất tính chân như.
Tùy duyên chân như có năng lực sinh ra tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, đó là An lập chân như; còn Bất biến chân như thì vốn vắng lặng vô vi, xa lìa các tướng, đó là Phi an lập chân như. Tùy duyên chân như như sóng, Bất biến chân như như nước, nước bất biến mà nổi lên sóng, còn sóng tùy duyên mà không mất tính nước. Vì chân như tùy duyên nên chân như tức vạn pháp; vì chân như bất biến nên vạn pháp tức chân như.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].
II. Nhị Như.
Chỉ cho Li ngôn chân như và Y ngôn chân như.
1. Li ngôn chân như: Bản thể của chân như là cảnh của trí quán, lìa tất cả ngôn thuyết.
2. Y ngôn chân như: Tướng trạng của chân như có thể dựa vào ngôn thuyết để phân biệt.
[X. luận Đại thừa khởi tín].
II. Nhị Như.
Chỉ cho Nhất không chân như và Bất không chân như.
1. Nhất không chân như: Tự thể chân như rỗng sáng, lìa tất cả vọng nhiễm, như

cái không của hư không.
2. Bất không chân như: Tự thể chân như có đầy đủ tất cả tính công đức, cũng như hư không bao hàm hết thảy muôn tượng.
[X. luận Đại thừa khởi tín].
IV. Nhị Như.
Chỉ cho Tại triền chân như và Xuất triền chân như.
NHỊ NHƯ

N
3819
1. Tại triền chân như: Thực tính chân như của phàm phu còn bị vô lượng phiền não trói buộc(tại triền) nên không hiển hiện được.
2. Xuất triền chân như: Thực tính chân như của chư Phật, Bồ tát đã ra khỏi sự ràng buộc(xuất triền) của phiền não.
Tại triền chân như gọi là Như lai tạng, Xuất triển chân như gọi là Pháp thân.
[X. kinh Thắng man; Lí thú phần thuận tán Q.hạ].
V. Nhị Như.
Chỉ cho Hữu cấu chân như và Vô cấu chân như.
1. Hữu cấu chân như, cũng gọi Tự tính chân như, Tại triền chân như. Tức thể của chân như tuy bị phiền não che lấp, nhưng xưa nay vốn thanh tịnh, giống như hoa sen mọc từ trong bùn nhưng không nhiễm mùi bùn.
2. Vô cấu chân như, cũng gọi Thanh tịnh chân như, Xuất triền chân như. Tức lí thể chân như được hiển bày khi chứng quả Phật, không còn bị phiền não che lấp, như vầng trăng rằm trong sáng tròn đầy.
[X. luận Nhiếp đại thừa Q.5 (Chân đế)].
(xt. Chân Như).
NHỊ NHƯ LAI TẠNG
Chỉ cho Không như lai tạng và Bất không như lai tạng.
Như lai tức là Như lai lí tính; tạng nghĩa là cất chứa. Trong tâm phiền não của tất cả chúng sinh, có đầy đủ vô lượng nghiệp thanh tịnh vô lậu bất khả tư nghị, gọi là Như lai tạng.

Cứ theo Đại thừa chỉ quán pháp môn
quyển 1, Như lai tạng có 2 loại:
1. Không như lai tạng: Tâm tính này
tuy theo duyên nhiễm tịnh mà kiến lập các
pháp sinh tử Niết bàn, nhưng tâm thể bình
đẳng, xa lìa tính tướng, pháp nhiễm tịnh sở
khởi và tâm năng khởi đều không, nên gọi
là Không như lai tạng.
2. Bất không như lai tạng: Tâm tính
này đầy đủ công đức thanh tịnh vô lậu và
các nhiễm pháp hoặc nghiệp hữu lậu, tất cả
đều bao hàm, không đức nào chẳng đủ,
không pháp nào chẳng hiện, nên gọi là Bất
không như lai tạng.
NHỊ PHÀM
.....
Chỉ cho Nội phàm và Ngoại phàm.
Trước giai vị Kiến đạo, hành giả Tam
thừa còn là địa vị phàm phu, gọi là Phàm vị.
Phàm vị được chia làm 2 là Ngoại phàm và
Nội phàm.
1. Ngoại phàm: Chỉ cho những người
chỉ nghe giáo pháp mà phát tâm tin, như
bậc Tam hiền Tiểu thừa hay giai vị Thập tín
của Đại thừa.
2. Nội phàm: Chỉ cho những người
không những chỉ nghe và tin, mà chân chính
tu hành giáo pháp và gần với Thánh vị, như
bậc Tứ thiện căn của Tiểu thừa và giai vị
Thập trụ trở lên của Đại thừa.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.3].
NHỊ PHẠM
.....
Cũng gọi Chỉ tác nhị phạm.
Đối lại: Nhị trì.
Chỉ cho 2 hình thức phạm giới: Chỉ
phạm và Tác phạm.
1. Chỉ phạm: Nhàm chán các hành

nghiệp thù thắng mà không tu học, vì không
làm các thiện pháp nên phạm giới thể.
2. Tác phạm: Làm những việc trái với
giới luật đã thụ, vì làm các pháp ác mà phạm
giới thể.
Trong Tứ phần luật hành sự sao quyển
trung, ngài Đạo tuyên giải thích về Nhị phạm
như sau:
a) Tác phạm: Tác là cổ động thân, khẩu
NHỊ PHẠM

N
3820
trái với lí Chí cảnh; Phạm là làm những điều
trái với giới luật đã thụ, phạm do "tác" mà
sinh nên gọi là Tác phạm.
b) Chỉ phạm: Chỉ là tâm si mê biếng
nhác, trái với giới luật đã thụ, nhàm chán
những thắng nghiệp, không tu tập, thế là
chỉ(ngưng chỉ, đình chỉ); vì "chỉ" trái với giới
luật đã thụ nên gọi là Chỉ phạm.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết
hành sự sao Q.trung].
NHỊ PHÁP
.....
I. Nhị Pháp.
Hai pháp. Chỉ cho 10 cặp Nhị pháp tóm
thu hết thảy các pháp. Đó là: Chân tục, Giáo
hành, Tín pháp, Thừa giới, Phúc tuệ, Quyền
thực, Trí đoạn, Định huệ, Bi trí và Chính trợ.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng
quyết Q.6, phần 2].
II. Nhị Pháp.
Hai loại pháp. Các pháp được chia làm
2 loại như: Sắc-tâm, nhiễm-tịnh, hữu lậu,
vô lậu, hữu vi, vô vi...
NHỊ PHÁP CHẤP
Hai pháp chấp: Câu sinh pháp chấp và
Phân biệt pháp chấp.
1. Câu sinh pháp chấp: Từ vô thủy đến
giờ, do sức huân tập thành thói quen, nên
đối với tất cả pháp thường vọng sinh chấp
trước. Loại pháp chấp này sinh ra cùng một
lượt với thân, cho nên gọi là Câu sinh pháp
chấp và phải đến giai vị Tu đạo mới đoạn
trừ hết được.
2. Phân biệt ngã chấp: Đối với các pháp
do tà sư, tà giáo nói ra, phân biệt, suy tính

rồi chấp là thực pháp, gọi là Phân biệt pháp chấp. Loại pháp chấp này khi hành giả đến giai vị Kiến đạo thì dứt hết.
[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4].
NHỊ PHÁP TƯƠNG VI
Chỉ cho 2 pháp trái ngược nhau: Phiền não và Niết bàn.
1. Phiền não: Chỉ cho các hoặc vô minh, tham ái. Chúng sinh thuận theo phiền não trôi lăn trong dòng sinh tử nên trái với con đường Niết bàn.
2. Niết bàn: Chúng sinh nhàm chán nỗi khổ sinh tử, tu tập hạnh thanh tịnh, đoạn trừ các phiền não chứng đại Niết bàn, cho nên trái với các hoặc vô minh.
[X. luận Du già sư địa Q.92].
NHỊ PHẦN GIA
.....
Chỉ cho thuyết Hai phần do Luận sư Nan đà thành lập.
Thuyết này chủ trương Tâm thức nhị phần, tức là khi tâm thức khởi tác dụng nhận biết thì sanh ra Tướng phần và Kiến phần khác nhau.
Ngoài ra còn có Nhất phần thuyết của ngài An tuệ, Tam phần thuyết của ngài Trần na và Tứ phần thuyết của ngài Hộ pháp. (xt. Tứ Phần).
NHỊ PHẬT TÍNH
Chỉ cho 2 loại Phật tính: Lí Phật tính và Hạnh Phật tính.
1. Lí Phật tính: Tức là Phật tính mà tất cả chúng sinh đều có sẵn.
2. Hạnh Phật tính: Chỉ cho những chủng tử vô lậu trong thức A lại da.
Lí Phật tính thì hết thảy chúng sinh đều có, tuy nhiên, nếu chúng sinh không có

Hạnh Phật tính thì mãi mãi không thể thành Phật.
[X. Phật địa kinh luận Q.2; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng, phần đầu]. (xt. Phật Tính).
NHỊ PHẬT TÍNH

N
3821
NHỊ PHẬT TỊNH TỌA
Hai đức Phật cùng ngồi chung 1 tòa. Chỉ cho đức Phật Đa bảo và Phật Thích ca cùng ngồi trong tháp báu trên núi Linh thứu khi đức Phật Thích ca tuyên thuyết kinh Pháp hoa.
Phật Đa bảo biểu thị Pháp thân Phật và Định, Phật Thích ca biểu thị Báo thân Phật và Tuệ. Nhị Phật tịnh tọa biểu thị cho Pháp Báo bất nhị, Định Tuệ nhất như.
NHỊ PHẬT TRUNG GIAN
Khoảng giữa 2 đức Phật. Tức chỉ cho khoảng thời gian từ khi đức Phật Thích ca nhập diệt đến lúc Phật Di lặc ra đời. Trong thời gian này không có Phật trụ thế, nên người đời không được trực tiếp nghe Phật nói pháp.
NHỊ PHIỀN NÃO
Chỉ cho 2 loại phiền não và có các thuyết khác nhau.
I. Nhị Phiền Não.
Căn bản phiền não và Tùy phiền não.
1. Căn bản phiền não: Chỉ cho hoặc Vô minh. Loại hoặc này là gốc rễ sinh ra tất cả phiền não nên gọi là Căn bản phiền não.
2. Tùy phiền não: Chỉ cho Kiến hoặc và Tư hoặc. Hai loại hoặc này thường xuyên đi theo tất cả cảnh nghịch thuận mà khởi lên các phiền não tham, sân, si... nên gọi là Tùy phiền não.
[X. luận Du già sư địa Q.55].
II. Nhị Phiền Não.
Nội trước phiền não và Ngoại trước phiền não.

1. Nội trước phiền não: Chỉ cho các phiền não vì không biết rõ trong tâm mình mà khởi lên chấp trước như: Thân kiến, biên kiến...
2. Ngoại trước phiền não: Chỉ cho các phiền não vì không biết rõ cảnh ở ngoài mình mà khởi lên chấp trước như: Tham, sân, si...
[X. luận Đại trí độ Q.7]
III. Nhị Phiền Não.
Tùy miên phiền não và Hiện hành phiền não.
1. Tùy miên phiền não: Chỉ cho các chủng tử vô minh phiền não tiềm phục trong thức A lại da, có năng lực sinh ra tất cả vọng hoặc.
2. Hiện hành phiền não: Chỉ cho các phiền não tham, sân, si... do 6 căn đối trước 6 trần cảnh mà hiện khởi.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.8].
NHỊ PHÚC
Chỉ cho Phạm phúc và Thánh phúc.
Phạm phúc là phúc đức của Đại phạm thiên vương, còn Thánh phúc là phúc đức của quả Thánh Tam thừa.
[X. Pháp hoa văn cú Q.10].
NHỊ PHÚC ĐIỀN
Chỉ cho 2 thứ ruộng phúc và có các thuyết khác nhau.
I. Nhị Phúc Điền.
Học nhân điền và Vô học nhân điền.
1. Học nhân điền: Chỉ cho bậc Thánh tu học Thánh đạo từ giai vị Kiến đế trở về sau. Ở đây căn cứ theo Thánh vị khác nhau mà có 18 bậc, gọi là Thập bát hữu học.
2. Vô học nhân điền: Chỉ cho bậc Thánh đã chứng được quả cùng tột, không còn gì để tu học. Tùy theo căn tính khác

nhau mà có 9 bậc Thánh Vô học, gọi là Cửu
A la hán.
Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a
NHỊ PHÚC ĐIỀN

N
3822
hàm quyển 30, các bậc Hữu học và Vô học
đều là bậc Thánh chân chính đáng tôn kính.
Các Ngài là ruộng phúc của người đời, nếu
cúng dường các Ngài thì sẽ được phúc.
II. Nhị Phúc Điền.
Bi điền và Kính điền.
1. Bi điền: Những người nghèo cùng
khốn khổ là ruộng phúc đáng được giúp đỡ
với lòng từ bi(tức nếu có lòng thương giúp đỡ
những người này thì được phúc).
2. Kính điền: Tức Tam bảo là ruộng
phúc đáng được cúng dường với tâm cung
kính.
[X. Trí giả đại sư biệt truyện].
III. Nhị Phúc Điền.
Hữu tác phúc điền và Vô tác phúc điền.
1. Hữu tác phúc điền: Vì muốn được
phúc báo mà tu hành.
2. Vô tác phúc điền: Chỉ vì khởi tâm
cung kính mà tu hành, chứ không có ý niệm
muốn được phúc báo.
[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân
Q.5].
IV. Nhị Phúc Điền.
Kính điền và Ân điền.
1. Kính điền: Cung kính cúng dường
Tam bảo sẽ được vô lượng phúc đức.
2. Ân điền: Cha mẹ có ơn sinh thành
và nuôi nấng, thầy tổ có ơn dạy dỗ nên người,
cung kính cúng dường các bậc này thì không
những để báo ân mà còn được phúc đức.
[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân
Q.3].
NHỊ PHƯỢC
.....

Chỉ cho 2 sự ràng buộc.
I. Nhị Phược.
Tương ứng phược và Sở duyên phược.
1. Tương ứng phược: Sự ràng buộc của Kiến hoặc, Tu hoặc, như 10 Tùy miên (ngũ kiến, tham, sân, mạn, nghi, vô minh)của Khổ đế ở cõi Dục, làm cho Tâm, Tâm sở tương ứng cùng khởi không được tự do duyên theo các cảnh sở duyên.
2. Sở duyên phược: Phiền não duyên cảnh có thế lực mạnh, ràng buộc cảnh sở duyên khiến không được tự tại, như 10 Tùy miên của Khổ đế ở cõi Dục ràng buộc lẫn nhau mà trở thành Sở duyên phược đồng bộ; rồi phiền não Biến hành của Tập đế ràng buộc pháp của Khổ đế mà trở thành Sở duyên phược dị bộ...
[X. luận Đại tì bà sa Q.86; Câu xá luận quang kí Q.1]. (xt. Sở Duyên Phược).
II. Nhị Phược.
Tướng phược và Thô trọng phược.
1. Tướng phược: Tướng phần của sở duyên gây trở ngại cho tâm của Kiến phần năng duyên, làm mất tự do, không thấy rõ được cảnh tướng như huyễn.
Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5, phần đầu, cho rằng Tướng phược có 3 loại là: Tất cả tướng phần đều là Tướng phược, hoặc chỉ có tướng phần hữu lậu là Tướng phược, hoặc khi tu Lục độ chấp tướng Tam luân là Tướng phược.
2. Thô trọng phược: Tính không dịu dàng nhỏ nhẹ nên gọi là Thô trọng, tức là tính rất cứng rắn, hay trói buộc thân tâm chúng sinh trong sinh tử, hoặc khiến chúng sinh không thấy rõ các pháp như huyễn.
Về thể tính của Tướng phược và Thô trọng phược tuy có nhiều thuyết, nhưng tựu

trung đều cho rằng chủng tử của Phiền não chướng và Sở tri chướng là thể tính của Tướng phược và Thô trọng phược.
III. Nhị Phược.
Năng duyên phược và Sở duyên phược.
1. Năng duyên phược: Cảnh sở duyên (đối tượng khách quan) bị tâm năng duyên (chủ thể chủ quan)trói buộc.
2. Sở duyên phược: Tâm năng duyên bị cảnh sở duyên gây trở ngại.
[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5, phần đầu].
NHỊ PHƯỢC

N
3823
IV. Nhị Phược.
Chỉ cho Tử phược và Quả phược.
1. Tử phược: Kiến hoặc và Tư hoặc là chủng tử(nhân)khiến chúng sinh thụ sinh trong 3 cõi, nên gọi là "tử"; vì đó mà không thể ra khỏi 3 cõi, nên gọi là "phược"(trói buộc).
2. Quả phược: Vì nghiệp đời trước chiêu cảm mà có thân 5 uẩn, nên gọi là Quả. Thân này bị trói buộc trong 3 cõi nên gọi là "phược".
Trong Tứ đế, Tập đế là Tử phược, Khổ đế là Quả phược.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, thượng, cho rằng nếu không dứt được 2 phược này thì không thể chứng được quả Thanh văn. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu].
NHỊ PHƯƠNG TIỆN
I. Nhị Phương Tiện.
Chỉ cho Thế gian thiện xảo phương tiện và Xuất thế gian thiện xảo phương tiện.
1. Thế gian thiện xảo phương tiện, gọi tắt: Thế gian phương tiện. Nghĩa là những phương tiện khéo léo, vì muốn mang lại lợi ích cho mình và cho người, mà Bồ tát tạm đặt ra. Bởi phương tiện này còn có sở đắc, có chấp trước, nên gọi là Thế gian thiện xảo phương tiện.
2. Xuất thế gian thiện xảo phương tiện, gọi tắt: Xuất thế gian phương tiện. Nghĩa là những phương tiện thiện xảo, chỉ vì muốn làm lợi cho người, mà Bồ tát thị hiện ra. Bởi phương tiện này không còn sở đắc, không chấp trước, nên gọi là Xuất thế gian thiện

xảo phương tiện.
[X. kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân Q.10; Đại minh tam tạng pháp số Q.6].
II. Nhị Phương Tiện.
Chỉ cho Tế tác phương tiện và Bất niệm phương tiện. Mục đích của 2 Phương tiện này là nhằm phá trừ sự chấp trước của chúng sinh đối với ảnh tượng của sắc thân.
1. Tế tác phương tiện: Phương tiện khéo léo phân tích 3 nghìn đại thiên thế giới thành những hạt bụi nhỏ để chỉ rõ sắc thân này vốn là giả hợp.
2. Bất niệm phương tiện: Các kinh nói bụi nhỏ chẳng là bụi nhỏ mới chính là bụi nhỏ, dùng phương tiện hiểu được như vậy mới không sinh niệm tưởng, xa lìa sự chấp trước đối với các tướng của sắc thân.
[X. Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận Q.trung; Đại minh tam tạng pháp số Q.6].
III. Nhị Phương Tiện.
Chỉ cho Thể nội phương tiện và Thể ngoại phương tiện, do tông Thiên thai thành lập.
1. Thể nội phương tiện: Phương tiện dùng để hiển bày pháp chân thực, mở phương tiện tức chân thực. Đây là loại phương tiện được nói trong kinh Pháp hoa.
2. Thể ngoại phương tiện: Phương tiện này đối lại với chân thực, tức là Phương tiện ngoài chân thực. Đây là loại phương tiện được nói trong các kinh khác.
[X. Pháp hoa văn cú Q.3; Thùy dụ kí Q.2].
NHỊ QUẢ
.....
I. Nhị Quả.
Chỉ cho Tập khí quả và Báo quả.

1. Tập khí quả, cũng gọi Sở y quả. Tương đương với Đẳng lưu quả. Do khí phần huân tập thiện ác ở đời trước mà chiêu cảm quả báo ở đời này, gọi là Tập khí quả. Như đời trước làm thiện thì đời này có tâm thiện; đời trước tạo ác thì đời này mang tâm ác.
2. Báo quả: Tương đương với Dị thục quả. Do đời trước gieo nhân thiện ác mà đời này cảm quả báo khổ vui, gọi là Báo quả.
NHỊ QUẢ

N
3824
Như đời trước gieo nhân lành thì đời này được quả vui sướng, giầu có; đời trước gây nhân ác thì đời này cảm quả khổ đau, nghèo khó...
[X. Câu xá thích luận Q.3, 5; Đại minh tam tạng pháp số Q.6].
II. Nhị Quả.
Chỉ cho Tăng thượng quả và Dị thục quả.
1. Tăng thượng quả: Năm căn là chỗ nương của thức, căn hàm ý là thêm lên, cho nên gọi là Tăng thượng quả. Lại như ý thức hay dẫn sinh ra niệm trước làm chỗ nương cho niệm sau của 5 thức trước và thức thứ 7 (Phân biệt thức), thức thứ 8(Tàng thức)làm chỗ nương cho thức thứ 7, cho nên đều gọi là Tăng thượng quả.
2. Dị thục quả: Quả báo chín mùi ở thời gian khác. Có thể chia ra 2:
a) Chân dị thục: Thức thứ 8 có năng lực chứa đựng tất cả chủng tử của các pháp để thành thục quả của các căn thức. Đây là nghiệp báo chung của đời trước đối với quả báo của đời này.
b) Dị thục sinh: Từ chủng tử trong thức thứ 8 sinh ra các căn thức tức là nghiệp báo riêng của đời trước đối với quả báo ở đời này.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.6].
III. Nhị Quả.
Phạm: Sakfdàgamin.
Quả thứ 2 trong 4 quả Thanh văn, tức là quả Nhất lai; dịch âm là Tư đà hàm.
(xt. Tư Đà Hàm).
NHỊ QUẢ NHỊ NGHĨA
.....

Hai nghĩa của quả vị Tư đà hàm:
1. Nhất vãng thiên thượng(Một lần sinh lên cõi trời): Bậc Thánh Tư đà hàm(Nhị quả) vẫn còn 3 phẩm hoặc ở cõi Dục, còn phải sinh ra 1 lần nữa để đoạn trừ hết. Nếu được Nhị quả ở cõi người, thì phải 1 lần sinh lên cõi trời và 1 lần sinh xuống nhân gian nữa mới chứng được Tam quả(A na hàm), gọi là Nhất vãng thiên thượng.
2. Nhất vãng nhân gian(Một lần sinh xuống nhân gian): Nếu bậc Thánh được Nhị quả ở trên cõi trời, thì phải 1 lần sinh xuống nhân gian và 1 lần sinh lên cõi trời nữa mới chứng Tam quả, gọi là Nhất vãng nhân gian.
[X. luận Câu xá Q.24].
NHỊ QUÁN HẠNH
Cũng gọi Duy thức quán.
Chỉ cho 2 pháp quán: Tầm tứ và Chân như.
1. Tầm tứ: Tìm kiếm, dò xét. Tầm là tác dụng tinh thần tìm cầu của tâm thô mạnh; Tứ là tác dụng tinh thần phân biệt của tâm vi tế. Nghĩa là tâm do căn trần đối nhau mà khởi lên 1 niệm, tức là dùng 3 pháp quán Không, Giả, Trung để quán xét.
2. Chân như: Chân là không hư dối, Như là không sai khác. Tức là dùng diệu quán mà quán xét lí chân như vốn có đủ trong tâm tính khiến cho nó hiển phát.
NHỊ QUANG
Hai thứ ánh sáng từ nơi các đức Phật phát ra.
I. Nhị Quang.
Chỉ cho Sắc quang và Tâm quang.
1. Sắc quang, cũng gọi Thân quang: Ánh sáng phát ra từ thân đức Phật, mắt thường có thể trông thấy.

2. Tâm quang, cũng gọi Trí tuệ quang: Ánh sáng từ trí tuệ của Phật phóng ra, có năng lực che chở cho chúng sinh.
[X. Lục yếu sao Q.3, phần cuối].
II. Nhị Quang.
Chỉ cho Thường quang và Thần thông quang.
1. Thường quang: Ánh sáng phát ra từ

NHỊ QUANG

N
3825
thân chư Phật, như ánh sáng rộng 1 tầm của đức Thích ca và ánh sáng vô lượng của Phật A di đà.
2. Thần thông quang: Ánh sáng do chư Phật dùng thần lực phóng ra cho chúng sinh đặc thù nào đó.
NHỊ QUI GIỚI
Hai qui giới. Chỉ cho qui y Phật và qui y Pháp.
Nghĩa là lúc đức Phật mới thành đạo chưa có Tăng bảo, cho nên chỉ lãnh thụ có 2 qui y.
[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Tam Qui Y).
NHỊ QUYẾT ĐỊNH NGHĨA
.....
Hai nghĩa quyết định: Thẩm nhân tâm quả giác và Thẩm phiền não căn bản. A nan không biết rằng "nhân tâm" mà chúng sinh vốn có tức là "quả giác"..... mà Như lai đã chứng, rằng "quả giác" mà Như lai đã chứng chính là "nhân tâm" sẵn có của chúng sinh, vì thế đức Như lai bảo tôn giả A nan quán xét cho thật kĩ để biết chắc rằng nhân tâm và quả giác xưa nay vốn không khác. Nếu có thể lấy ngay cái tâm không khác này làm căn bản để tiến tu thì quả Giác ngộ vô thượng quyết định sẽ thành tựu.
2. Thẩm phiền não căn bản: Xét rõ gốc rễ phiền não. Vì tôn giả A nan không biết rõ gốc rễ của phiền não, cứ tùy theo nghiệp đã tạo mà chịu sinh tử, không biết bao giờ được giải thoát, cho nên đức Phật bảo tôn giả phải quán xét cho thật kĩ, để

thấy rõ 1 cách quyết định rằng, thể tính phiền não và nghiệp đã tạo tác, cũng như quả báo phải chịu, xưa nay vốn hư giả không thật. Nếu có thể thấy suốt đến tận đáy nguồn của sự điên đảo này thì chính hạnh chắc chắn được thành lập và quyết định sẽ chứng đắc vô thượng Niết bàn.

NHỊ SONG TỨ TRÙNG

Hai đôi bốn lớp: Thụ xuất và Hoành xuất; Thụ siêu và Hoành siêu. Thụ xuất, Hoành xuất gọi là Nhị xuất; Thụ siêu, Hoành siêu gọi là Nhị siêu. Đây là giáo phán của Tịnh độ chân tông Nhật bản, do Sơ tổ Thân loan thành lập.

Cứ theo Ngu thốc sao quyển thượng, giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời được chia làm Thánh đạo giáo và Tịnh độ giáo, trong đó, có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau. Trong Đại thừa lại chia thành Đốn giáo và Tiệm giáo, lại Đốn, Tiệm mỗi giáo đều lập Nan hành đạo và Dị hành đạo.

Trong Tiệm giáo, Nan hành đạo Thánh đạo quyền giáo gọi là Thụ xuất, phối hợp với giáo pháp tu hành trải qua nhiều kiếp của tông Pháp tướng; còn gọi Dị hành đạo Tịnh độ yếu môn thì gọi là Hoành xuất, phối hợp các pháp định tán, tam phúc, biên địa vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ.

Trong Đốn giáo, Nan hành đạo Thánh đạo thực giáo gọi là Thụ siêu, phối hợp với giáo pháp "Tức thân thành Phật" của Thiền, Chân ngôn, Thiên thai, Hoa nghiêm...; còn Dị hành đạo Tịnh độ bản nguyện chân thực thì gọi là Hoành siêu, phối hợp với giáo pháp Tuyển trạch bản nguyện chân thực báo độ tức đắc vãng sinh được nói trong kinh Vô lượng thọ. Trong đó, Tiệm giáo là xuất, Đốn

giáo là siêu, Tự lực Thánh đạo là thụ, Tha lực Tịnh độ là hoành.
Ngoài ra, từ ngữ "Hoành siêu" có nguồn gốc từ nhóm từ "Hoành tiệt ngũ ác thú"(cắt ngang 5 đường ác)trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng và "Hoành siêu đoạn tứ lưu" (vượt ngang dứt 4 dòng – dục, tham, tà kiến, vô minh), trong Huyền nghĩa phần Quán
NHỊ QUYẾT ĐỊNH NGHĨA

N
3826
vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 1 của ngài Thiện đạo. Từ ngữ "Thụ siêu" là đối lại với 2 nhóm từ trên mà được lập ra.
Còn các từ "Thụ xuất" và "Hoành xuất" thì có nguồn gốc từ thuyết "Hoành thụ nhị xuất" trong Lạc bang văn loại quyển 4 của ngài Tông hiểu (1151-1214) đời Tống.
NHỊ SƯ
.....
I. Nhị Sư.
Chỉ cho 2 bậc Đại đạo sư: Đức Thích ca Như lai và đức Đa bảo Như lai.
II. Nhị Sư.
Chỉ cho Thánh sư và Phàm sư.
Thánh sư là những bậc có đủ 3 năng lực: Mắt tuệ, mắt pháp, dẫn đường. Còn các vị phàm sư thì không có 3 năng lực nói trên. [X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần 2].
NHỊ TAM
.....
Hai lần 3 là 6. Chỉ cho Lục sư ngoại đạo. "Nhị tam" có xuất xứ từ nhóm từ "Nhị tam tà đồ" trong Tam luận đại nghĩa sao quyển 1 của ngài Huyền duệ –người Nhật bản– nói về 6 phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
(xt. Lục Sư Ngoại Đạo).
NHỊ TẠNG
.....
Chỉ cho Thanh văn tạng và Bồ tát tạng. [X. phẩm Kiến lập trong kinh Bồ tát địa trì Q.10; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].
NHỊ TÂM
I. Nhị Tâm.

Hai tâm: Chân tâm và Vọng tâm.
- Chân tâm: Tâm chân thực, xa lìa hư vọng.
- Vọng tâm: Tâm vọng tưởng phân biệt.
Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ) nói: "Từ vô thủy đến nay, sống chết nối tiếp đều do không biết chân tâm thường trụ, thể tính trong sáng, cứ theo các vọng tưởng nên bị trôi lăn trong dòng sinh tử".
II. Nhị Tâm.
Chỉ cho Định tâm và Tán tâm.
- Định tâm: Ngăn dứt các vọng niệm lăng xăng, tạp nhạp, tâm trụ 1 cảnh.
- Tán tâm: Tâm rong ruổi theo 6 trần.
Phần Huyền nghĩa trong Quán kinh sớ quyển 1 của ngài Thiện đạo (Đại 37, 246 trung) nói: "Định là ngừng suy nghĩ để lắng tâm, Tán là bỏ ác để tu thiện".
NHỊ TẾ
Hai bờ. Chỉ cho 2 bên bờ đối lập nhau, như: Có và không, khổ và vui, Niết bàn và sinh tử... Tiểu thừa cho rằng 2 bên bờ khác nhau, nhưng Đại thừa thì chủ trương sinh tử tức Niết bàn, phiền não tức bồ đề... [X. Bài Tựa của ngài Tăng duệ trong Trung luận].
NHỊ THÂN
.....
I. Nhị Thân.
Chỉ cho 2 loại Phật thân.
1. Sinh thân và Hóa thân:
a) Sinh thân: Thân Phật giáng sinh trong cung vua, xuất gia tu hành thành đạo.
b) Hóa thân: Các loại thân như trời, người, rồng, quỉ... do Phật dùng sức thần thông biến hóa ra để độ sinh.
2. Sinh thân và Pháp thân:
a) Sinh thân: Theo thuyết Tiểu thừa là

thân giáng sinh trong cung vua, còn theo thuyết Đại thừa thì là thân ứng hóa tùy cơ hiện sinh.
b) Pháp thân: Theo thuyết Tiểu thừa là công đức giới, định, tuệ; còn theo Đại thừa NHỊ TÂM

N
3827
thì là chân thân lí và trí thầm hợp. Tức trong 3 thân thì Pháp thân và Báo thân hợp chung lại làm Pháp thân, còn Ứng thân là Sinh thân.
[X. kinh Đại niết bàn Q.34 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.19].
3. Pháp thân và Giải thoát thân:
a) Pháp thân: Thân có vô lượng công đức thù thắng.
b) Giải thoát thân: Thân xa lìa sự trói buộc của các phiền não.
[X. kinh Giải thâm mật Q.5; luận Du già sư địa Q.78].
4. Pháp tính thân và Ứng hóa pháp thân, cũng gọi Nhị chủng pháp thân.
a) Pháp tính thân: Thực trí từ pháp tính lưu xuất.
b) Ứng hóa pháp thân: Tất cả thân từ pháp tính ứng hiện.
Hai loại thân này chung cho cả Phật và hàng Bồ tát Thập địa.
[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng].
5. Tịch tĩnh pháp giới thân và Nhân thân.
6. Pháp tính thân và Phụ mẫu sinh thân, cũng gọi Pháp tính sinh thân và Tùy thế gian thân, Pháp tính sinh thân Phật và Tùy chúng sinh ưu liệt hiện hóa Phật, Chân thân và Hóa thân.
a) Pháp tính thân: Thân tướng hảo trang nghiêm, có vô lượng ánh sáng và âm thanh.
b) Phụ mẫu sinh thân: Thân vì chúng sinh mà chịu các tội báo.

[X. luận Đại trí độ Q.9].
7. Ngôn thuyết pháp thân và Chứng đắc pháp thân:
a) Ngôn thuyết pháp thân: Pháp thân vốn vô tướng, lìa các ngôn thuyết, nhưng nếu không nhờ ngôn thuyết thì không hiển bày, vì thế nên gọi là Ngôn thuyết pháp thân.
b) Chứng đắc pháp thân: Pháp thân vốn đầy đủ, nhưng vì các phiền não vô minh che lấp nên không hiển hiện, nhờ có tu hành mới chứng được, nên gọi là Chứng đắc pháp thân.
[X. Kim cương bát nhã kinh luận Q.thượng].
8. Chân Phật và Phi chân Phật:
Chỉ cho Pháp thân và Ứng hóa thân.
Pháp thân là Phật gốc, Ứng hóa thân là Phật ngọn, vì thế chia ra Chân và Phi chân.
[X. Kim cương bát nhã kinh luận Q.thượng].
9. Như lưu tinh thân và Như nhật thân:
a) Như lưu tinh thân: Thân như sao băng, đi đến thế giới ở các phương khác.
b) Như nhật thân: Thân như mặt trời ở giữa hư không, đồng thời chiếu sáng khắp tất cả mọi nơi.
[X. Thập địa kinh luận Q.1].
10. Pháp tính pháp thân và Phương tiện pháp thân:
a) Pháp tính pháp thân: Thân từ Phương tiện pháp thân sinh ra.
b) Phương tiện pháp thân: Thân từ Pháp tính pháp thân sinh ra.
[X. Vãng sinh luận chú].
11. Thực tướng thân và Vị vật thân:
a) Thực tướng thân: Thân do đức Phật tự chứng.

b) Vị vật thân: Thân vì hóa độ chúng sinh mà thị hiện.
[X. Vãng sinh luận chú]. (xt. Thực Tướng Thân Vị Vật Thân).
12. Chân thân và Ứng thân:
a) Chân thân: Trí đức của chính mình, tức là Pháp thân.
b) Ứng thân, cũng gọi Cộng thế gian thân: Thân vì độ thoát chúng sinh mà hóa hiện.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.3].
13. Lí pháp thân và Trí pháp thân:
NHỊ THÂN

N
3828
a) Lí pháp thân: Lí là tính đức, tức thể tính trong sáng xưa nay vốn lìa niệm, cũng như hư không, chư Phật và chúng sinh đều cùng 1 tướng, gọi là Lí pháp thân.
b) Trí pháp thân: Trí là tu đức, tức trí thủy giác cứu cánh khế hợp với lí của bản giác thanh tịnh, lí và trí dung hòa, sắc và tâm chẳng hai, nên gọi là Trí pháp thân.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.4].
II. Nhị Thân.
Chỉ cho Phần đoạn thân và Biến dịch thân.
Phần đoạn thân là thân phần đoạn sinh tử; Biến dịch thân là thân biến dịch sinh tử. (xt. Sinh Tử).
NHỊ THẬP BÁT BỘ CHÚNG
.....
Gọi đủ: Thiên thủ Quan âm nhị thập bát bộ chúng.
Chỉ cho 28 bộ chúng quyến thuộc của đức Thiên thủ Quan âm, gồm Thiện thần, Long vương, Thần mẫu nữ... mỗi vị đều có 500 quyến thuộc. Do các nghi quĩ khác nhau nên tên gọi của 28 bộ chúng được liệt kê cũng khác nhau.
Cứ theo kinh Thiên thủ đà la ni (bản dịch của ngài Già phạm đạt ma) thì 28 bộ chúng ấy là:
1. Mật tích kim cương sĩ ô sô quân đồ ương câu thi.
2. Bát bộ lực sĩ thưởng ca la.
3. Ma hê na la diên.
4. Kim cương la đà ca tì la.
5. Bà cấp sa lâu na.
6. Mãn thiện xa bát chân đà la.

7. Tát già ma hòa la.
8. Cưu lan đơn tra bán kì la.
9. Tất bà già la vương.
10. Ứng đức tì đa tát hòa la.
11. Phạm ma tam bát la.
12. Ngũ bộ tịnh cư viêm ma la.
13. Thích vương.
14. Đại biện công đức sa đát na.
15. Đề đầu lại tra vương.
16. Thần mẫu nữ đẳng đại lực chúng.
17. Tì lâu lặc xoa vương.
18. Tì lâu bác xoa tì sa môn.
19. Kim sắc khổng tước vương.
20. Nhị thập bát bộ đại tiên chúng.
21. Ma ni bạt đà la.
22. Tán chi đại tướng phất la bà.
23. Nan đà bạt nan đà.
24. Bà già la long y bát la.
25. Tu la càn thát bà.
26. Ca lâu khẩn na ma hầu la.
27. Thủy hỏa lôi điện thần.
28. Cưu bàn đồ vương tì xá na.

NHỊ THẬP BÁT THIÊN

Chỉ cho 28 tầng trời: Sáu tầng trời cõi Dục, 18 tầng trời cõi Sắc và 4 tầng trời cõi Vô sắc.

Sáu tầng trời cõi Dục gồm: Trời Tứ vương, trời Đao lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa và trời Tha hóa tự tại.

Mười tám tầng trời cõi Sắc gồm: Trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Đại phạm, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Quang âm, trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô vân, trời Phúc sinh, trời Quảng quả, trời Vô tưởng, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện kiến, trời Thiện hiện và trời Sắc cứu cánh.

Bốn tầng trời cõi Vô sắc gồm: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
Trong 28 tầng trời nêu trên, thì 18 tầng trời là do Thượng tọa bộ thành lập. Tát bà đa bộ thì lập có 16 tầng, Kinh bộ lập 17 tầng. Còn Đại thừa thì cũng theo Thượng tọa bộ mà lập 18 tầng.
[X. Thiên thai tông tứ giáo nghi tập chú Q.trung].
NHỊ THẬP BÁT THIÊN

N
3829
NHỊ THẬP BÁT TỔ
.....
Gọi đủ: Tây thiên nhị thập bát tổ.
Chỉ cho 28 vị Tổ sư Thiền tông Ấn độ.
Đó là:
1. Ma ha Ca diếp.
2. A nan tôn giả.
3. Thương na hòa tu.
4. Ưu bà cúc đa.
5. Đề đa ca.
6. Di già ca.
7. Bà tu mật.
8. Phật đà nan đề.
9. Phục đà mật đa.
10. Hiếp tôn giả.
11. Phú na da xá.
12. Mã minh đại sĩ.
13. Ca tì ma la.
14. Long thụ đại sĩ.
15. Ca na đề bà.
16. La hầu la đa.
17. Tăng già nan đề.
18. Già da xá đa.
19. Cưu ma la đa.
20. Xà dạ đa.
21. Bà tu bàn đa.
22. Ma noa la.
23. Hạc lặc na.
24. Sư tử tôn giả.
25. Bà xá tư đa.
26. Bất như mật đa.
27. Bát nhã đa la.
28. Bồ đề đạt ma(kiêm Sơ tổ Đông độ).
Bản liệt kê này được thấy trong Truyền
pháp chính tông của ngài Khế tung đời

Tống. Trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện không có ghi ngài Bà tu mật, từ ngài Ma ha ca diếp đến tôn giả Sư tử chỉ có 23 đời mà thôi. Ngài Khế tung thêm tổ Bà tu mật vào vị trí thứ 7 và sau tôn giả Sư tử thêm 4 vị: Bà xá tư đa, Bất như mật đa, Bát nhã đa la và Bồ đề đạt ma vào nữa mà thành là 28 vị Tổ.
Ngoài ra, tên các vị Tổ Tây vực được liệt kê trong kinh Đạt ma đa la thiền cũng rất khác với bản liệt kê trong Chính tông kí. Cảnh đức truyền đăng lục ghi tên 28 vị Tổ hoàn toàn giống với Chính tông kí. Nhưng có thuyết cho rằng đó là do người sau sửa đổi chứ không phải nguyên bản.
NHỊ THẬP BÁT TÚ
.....
Phạm:Awìàviôzati nakwatràni.
Chỉ cho 28 ngôi sao trong thiên văn xưa của Ấn độ và Trung quốc.
Thuyết Nhị thập bát tú đã có rất sớm ở Ấn độ. Trong các kinh Phật như kinh Ma đăng già quyển thượng, kinh Đại tập quyển 41, kinh Tú diệu... đều có ghi chép, được dùng để tính về số ngày, tháng, năm, hoặc để phối với giờ sinh của mỗi người mà xem lành dữ họa phúc... Trong Mật giáo, những vì sao này được vẽ thành hình tượng đặt ở 4 phía của Ngoại Kim cương bộ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới.
Thuyết Nhị thập bát tú của Trung quốc tuy tương tự như thuyết của Ấn độ, nhưng có rất nhiều điểm khác nhau.
Tên Hán và Phạm của Nhị thập bát tú như sau:
1. Mão:Kftikà.
2. Tất:Rohiịì.
3. Tuy: Mfgaziras.

4. Sâm:Àrdrà.
5. Tỉnh: Punarvasu.
6. Quỉ:Puwya.
7. Liễu:Àzlewà.
8. Tinh: Maghà.
9. Trương: Pùrva-phalgunì.
10. Dực: Uttara-phalgunì.
11. Chẩn: Hasta.
12. Dốc:Citrà.
13. Cang:Svàtì.
14. Đê:Vizàkhà.
NHỊ THẬP BÁT TÚ

N
3830
15. Phòng:Anuràdhà.
16. Tâm: Jyewỉha.
17. Vĩ:Mùlà.
18. Ki:Purva-àwàđhà.
19. Đẩu:Uttara-àwàđhà.
20. Ngưu: Abhijit.
21. Nữ:Zravaịà.
22. Hư: Dhaniwỉhà.
23. Nguy: Zatabhiwak.
24. Thất:Pùrva-bhàdrapadà.
25. Bích:Uttara-bhàdrapadà.
26. Khuê: Revati.
27. Lâu:Azvinì.
28. Vị: Bharaịì.
(xt. Lịch).
NHỊ THẬP CHỦNG HỘ MA PHÁP
Chỉ cho 20 pháp Hộ ma, gồm có: 4 pháp Phiến để ca, 9 pháp Bố sắt trí ca, 7 pháp A tì già la ca, cộng chung thành 20 pháp Hộ ma. Nói rộng ra thì có tới 110 loại Hỏa pháp, nhưng bí mật, không dịch.
[X. Kim cương đính kinh nghĩa quyết].
NHỊ THẬP CHỦNG NGOẠI ĐẠO
Cũng gọi Nhị thập chủng Tiểu thừa ngoại đạo niết bàn.
Hai mươi loại Niết bàn mà Tiểu thừa và ngoại đạo ở Ấn độ chấp trước do Luận sư Đề bà phân loại. Đó là:
1. Tiểu thừa ngoại đạo: Ngoại đạo chủ trương "Các thụ ấm hết, như đèn tắt, gió dừng" là Niết bàn.
2. Phương luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Đầu tiên sinh ra các phương, từ các phương sinh ra người thế gian, từ người sinh ra trời đất. Khi trời đất diệt mất, trở lại chỗ

ban đầu" là Niết bàn.
3. Phong tiên luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Gió sinh trưởng các vật có mệnh sống, cũng chính gió giết hại các vật có mệnh sống. Gió tạo ra muôn vật, rồi phá hoại tiêu diệt hết muôn vật" là Niết bàn.
4. Vi đà luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Từ trong rốn của trời Na la diên sinh ra hoa sen lớn, từ hoa sen sinh ra Phạm thiên, tất cả vật có mệnh sống và không có mệnh sống đều từ trong miệng Phạm thiên sinh ra. Khắp cả đại địa là giới tràng tu phúc đức. Nếu giết hại hết thảy loài hoa cỏ và muông thú như lợn, dê, lừa, ngựa... khắp trên đại địa để cúng dường Phạm thiên thì sau khi chết được sinh về cõi Phạm thiên" là Niết bàn.
5. Y xa na luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Không thể thấy hình tướng của tôn giả luận sư Y xa na dù ngài có mặt ở khắp mọi nơi. Vì không có hình tướng nên ngài có năng lực sinh ra hết thảy muôn vật có mệnh sống và không có mệnh sống" là Niết bàn.
6. Lõa hình ngoại đạo: Chủ trương "Thấy rõ các loại hình tướng khác nhau" là Niết bàn.
7. Tì thế sư, tức Thắng luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Đất, nước, lửa, gió, hư không, bụi bặm... hòa lẫn với nhau mà sinh ra hết thảy muôn vật có trí biết và không trí biết ở thế gian; khi các yếu tố trên lìa tan" là Niết bàn.
8. Khổ hạnh ngoại đạo: Chủ trương "Thân thể diệt, phúc đức hết" là Niết bàn.
9. Nữ nhân quyến thuộc ngoại đạo: Chủ trương "Trời Ma hê thủ la là thân người nữ, sinh ra các trời, người và muôn vật" là

Niết bàn.
10. Hành khổ hạnh luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Khi tội phúc, công đức hết sạch" là Niết bàn.
11. Tịnh nhãn luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Hết phiền não, nương theo trí" là Niết bàn.
12. Ma đà la luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Trời Na la diên là cha đẻ của hết
NHỊ THẬP CHỦNG NGOẠI ĐẠO

N
3831
thảy muôn vật, là bậc tối thắng trong tất cả chúng sinh. Muôn vật từ ngài sinh ra, sau khi diệt lại trở về với ngài" là Niết bàn.
13. Ni kiền tử ngoại đạo: Chủ trương "Đầu tiên sinh ra 1 người nam, 1 người nữ, sau đó nam nữ hòa hợp sinh ra hết thảy muôn vật có mệnh sống và không có mệnh sống. Khi li tán, lại trở về nguyên trạng" là Niết bàn.
14. Tăng khư luận sư ngoại đạo(tức là Số luận sư): Chủ trương "Tự tính của 25 đế là nguyên nhân tạo ra hết thảy chúng sinh" là Niết bàn.
15. Ma hê thủ la luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Quả do Na la diên tạo, Phạm thiên là nhân; Phạm thiên, Na la diên, cho đến Tự tại thiên là nhân sinh diệt, tất cả từ Phạm thiên sinh ra, rồi lại từ Phạm thiên mà diệt" là Niết bàn.
16. Vô nhân luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Không nhân không duyên sinh ra tất cả vật. Chẳng có nhân dơ, cũng không có nhân sạch, cho đến gai nhọn, màu sắc chim công, chẳng do ai làm ra, đều tự nhiên mà có, không nhân không duyên" là Niết bàn.
17. Thời luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Thời thành thục tất cả các yếu tố, thời tạo ra mọi vật, thời phân tán tất cả vật" là Niết bàn.
18. Phục thủy luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Nước là gốc của muôn vật, nước sinh ra trời đất, sinh ra hết thảy vật có mệnh sống và không mệnh sống, cho đến nước

hủy diệt tất cả vật" là Niết bàn.
19. Khẩu lực luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Hư không là nhân của muôn vật, tối sơ sinh ra hư không, hư không sinh ra gió, gió sinh ra lửa, lửa sinh ra sức nóng, sức nóng sinh ra nước, nước đóng băng cứng tạo thành đất, từ đất sinh ra các loại cây cỏ và ngũ cốc, từ ngũ cốc sinh ra mệnh sống. Sau khi ăn tiêu mất, lại trở về hư không" là Niết bàn.
20. Bản sinh an đồ luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Vốn không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, hư không và đất, chỉ có nước lớn. Khi Đại an đồ sinh ra, giống như trứng gà, màu vàng bao quanh, đúng thời vỡ làm 2 nửa, nửa trên làm trời, nửa dưới làm đất. Ở giữa sinh ra Phạm thiên, là ông Tổ của hết thảy chúng sinh, sinh ra tất cả vật có mệnh sống và không mệnh sống, sau khi hủy diệt mất hết, trở về nguyên trạng" là Niết bàn.
[X. luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; Đại minh tam tạng pháp số Q.46].
NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO HIỆN HÀNH
Hai mươi thứ phiền não hiện hành.
1. Tùy sở dục triền hiện hành: Người tại gia chưa lìa các dục vọng, đối trước những cảnh ưa thích khởi lên các thứ nghiệp trói buộc(triền), liên tục không chịu buông bỏ.
2. Bất tùy sở dục triền hiện hành: Những người xuất gia không chạy theo các cảnh vui thích của thế gian, trái lại, sinh tâm nhàm chán, xa lìa mãi mãi.
3. Vô sở liễu tri hiện hành: Người không phân biệt được các pháp thiện và ác, không biết rõ ràng tất cả cảnh giới nên thường nói ác, tâm ngu si mê hoặc này tiếp tục không dứt.

4. Hữu sở liễu tri hiện hành: Người
phân biệt được tất cả các pháp, tâm hướng
theo pháp thiện và bỏ pháp ác, biết rõ ràng
như thế nên thường nói pháp lành và tâm
này liên tục không bỏ.
5. Thô phiền não hiện hành: Các phiền
não tham, sân, si đều tăng thêm tính thô
trọng(thô to và sâu nặng); nếu là cảnh thuận
thì tham ái thô trọng, nếu là cảnh nghịch
thì sân hận thô trọng...
6. Đẳng phiền não hiện hành: Các
NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO HIÊN HÀNH

N
3832
phiền não tham, sân, si cùng nổi lên 1 loạt với nhau, không phân biệt nặng nhẹ.
7. Vi phiền não hiện hành: Người tu hành mong cầu ra khỏi cõi Dục, tuy chưa thành quả nhưng ít phiền não.
8. Nội môn phiền não hiện hành: Người tu hành mong thoát li cõi Dục, tuy không tham đắm những cảnh thanh, sắc bên ngoài, nhưng tập khí trong nội tâm vẫn còn liên tục sinh khởi.
9. Ngoại môn phiền não hiện hành: Người chưa lìa cõi Dục, tâm duyên theo các trần cảnh bên ngoài mà hiện khởi các thứ phiền não không dứt.
10. Thất niệm phiền não hiện hành: Người đã thấy Thánh đạo, đắc quả, bỗng gặp duyên khác, nghe pháp bất chính, tập khí nổi lên mà mất chính niệm.
11. Mãnh lợi phiền não hiện hành: Người chưa được đạo quả, tuy siêng năng tinh tiến, nhưng khi tác ý bất chính thì phiền não nổi lên mãnh liệt.
12. Phân biệt sở khởi phiền não hiện hành: Người không tin chính pháp, khởi lên các tà kiến phân biệt, vọng sinh chấp trước, liên tục không bỏ.
13. Nhậm vận sở khởi phiền não hiện hành: Người sinh tâm lười biếng, không tu chính hạnh, đối với các cảnh 5 dục lạc, tự nhiên sinh khởi phiền não.
14. Tầm tư phiền não hiện hành: Người tu quán pháp thiền định, thường tự suy nghĩ tìm tòi, vọng sinh phân biệt, liên tục không bỏ.
15. Bất tự tại phiền não hiện hành:

Người trong giấc ngủ, ý thức rong ruổi theo cảnh mộng tán loạn liên tục không bỏ.
16. Tự tại phiền não hiện hành: Người sau khi tỉnh mộng, tà niệm khởi lên, duyên theo khắp các cảnh, liên tục không bỏ.
17. Phi sở y vị phiền não hiện hành: Người như trẻ con, đối với tất cả các cảnh, không biết tốt xấu, phóng túng buông thả, liên tục không bỏ.
18. Sở y vị phiền não hiện hành: Người tu hành căn cơ đã nhuần nhuyễn, nương nơi vị chính hạnh mà đoạn trừ các phiền não, tâm năng đoạn liên tục không ngừng.
19. Khả cứu liệu phiền não hiện hành: Người siêng tu đạo hạnh, dứt hoặc nghiệp sinh tử, như cứu chữa các bệnh; tâm chỉ biết chữa bệnh sinh tử, chứ không biết đắm vui Niết bàn.
20. Bất khả cứu liệu phiền não hiện hành: Người không biết tu các chính hạnh để cứu chữa những bệnh hoặc nghiệp sinh tử, cho nên các phiền não cứ tiếp nối không dứt.
[X. luận Du già sư địa Q.59]
NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO TÙY MIÊN
Hai mươi loại phiền não tùy miên.
Phiền não là chỉ cho các pháp tối tăm, phiền muộn như: Kiến, tư, vô minh... làm não loạn tâm thần. Tùy miên là những phiền não ấy đeo đuổi chúng sinh, ngủ ngầm trong thức thứ 8, khi đủ nhân duyên thì hiện khởi.
Hai mươi loại phiền não tùy miên là:
1. Bất định địa tùy miên: Phiền não ở cõi Dục. Bất định địa chỉ cho cõi Dục, là cõi tán loạn. Nghĩa là người ở cõi Dục vì không tu thiền định nên bị phiền não của các căn theo đuổi không bỏ.
2. Định địa tùy miên: Định địa chỉ cho

cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nghĩa là người ở 2 cõi
này tuy tu thiền định, xa lìa các khổ của cõi
Dục, nhưng vẫn còn bị các phiền não: Tham,
si, ái và mạn theo đuổi, không bỏ.
3. Tùy trục tự cảnh tùy miên: Phiền
não theo đuổi tự cảnh. Trong 3 cõi, mỗi cõi
đều có cảnh sở nhiếp riêng, tùy theo các căn
khởi diệt mà sinh ra các phiền não kiến chấp,
đeo đuổi liên tục không ngừng.
4. Tùy trục tha cảnh tùy miên: Phiền
não theo đuổi cảnh khác. Nghĩa là ở cõi Sắc
NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO TÙY MIÊN

N
3833
mà khởi phiền não cõi Dục, hoặc ở cõi Vô sắc mà khởi phiền não cõi Sắc, hoặc ở cõi Dục mà ưa thích thiền định của 2 cõi trên, sinh ra đắm trước, không biết xa lìa.
5. Bị tổn tùy miên: Bị phiền não làm tổn hại. Nghĩa là chúng sinh luôn luôn bị các phiền não của cõi Dục làm tổn hại, vì các phiền não ấy thường ngấm ngầm theo đuổi không thôi.
6. Bất bị tổn tùy miên: Không bị phiền não làm tổn hại. Nghĩa là người đã sinh lên cõi Sắc nên không còn bị phiền não của cõi Dục làm tổn hại; hoặc chưa lìa cõi Dục, tuy phiền não thường ngấm ngầm đeo đuổi nhưng không gây tổn hại.
7. Tùy tăng tùy miên: Phiền não thêm lên. Nghĩa là chúng sinh trong 3 cõi đều khởi phiền não ở nơi cảnh của mình, tùy thời mà các phiền não ấy tăng trưởng, đeo đuổi ngầm không thôi.
8. Bất tùy tăng tùy miên: Phiền não không tăng thêm. Nghĩa là người trong thiền định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, không theo cảnh khác nên phiền não không tăng thêm, nhưng vì phiền não chưa bị đoạn trừ nên vẫn ngầm đeo đuổi, không rời bỏ.
9. Cụ phần tùy miên: Phiền não đầy đủ. Nghĩa là chúng sinh đối với tất cả trần cảnh khởi lên đủ các phiền não tham, sân, si... không thiếu 1 phần nào.
10. Bất cụ phần tùy miên: Phiền não không đầy đủ. Nghĩa là bậc Thánh Sơ quả Thanh văn(quả Tu đà hoàn) tuy đã dứt hết Kiến hoặc trong 3 cõi, nhưng còn Tư hoặc thì chưa dứt được toàn phần, nên gọi là Bất

cụ phần tùy miên.
11. Khả hại tùy miên: Phiền não có thể gây hại. Nghĩa là bậc Thanh văn tu đạo phẩm (37 đạo phẩm), tuy đã dứt hết Kiến hoặc và Tư hoặc mà chứng Niết bàn, nhưng tập khí vô minh vẫn còn đeo đuổi ngầm, không rời, nên có thể gây tổn hại.
12. Bất khả hại tùy miên: Phiền não không thể bị hại. Nghĩa là chúng sinh phàm phu không tu 37 đạo phẩm, không đoạn trừ phiền não hoặc nghiệp, cho nên phiền não theo đuổi không thôi.
13. Tăng thượng tùy miên: Phiền não thêm lên. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si... dần dần tăng thêm lên, theo đuổi không rời.
14. Bình đẳng tùy miên: Phiền não bình đẳng. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si... cùng khởi lên 1 lúc, theo đuổi không ngừng.
15. Hạ liệt tùy miên: Phiền não thấp kém. Nghĩa là người tu hành cầu ra khỏi cõi Dục, tâm niệm đối với các trần cảnh yếu kém, nên gọi là Hạ liệt tùy miên.
16. Giác ngộ tùy miên: Phiền não được giác ngộ. Nghĩa là người có khả năng biết tất cả phiền não và nghiệp quả đồng thời trôi lăn, tuy biết như thế nhưng chưa thể đoạn trừ được, cho nên gọi là Giác ngộ tùy miên.
17. Bất giác ngộ tùy miên: Phiền não không được giác ngộ. Nghĩa là hết thảy phiền não trói buộc, đeo đuổi căn thức, không lìa bỏ nhau, vậy mà con người không hề hay biết nên gọi là Bất giác ngộ tùy miên.
18. Năng sinh đa khổ tùy miên: Phiền não hay sinh nhiều khổ. Nghĩa là các phiền não tham, sân... của cõi Dục hay sinh ra

nhiều đau khổ.
19. Năng sinh thiểu khổ tùy miên:
Phiền não hay sinh ít khổ. Nghĩa là người
ở trong thiền định của cõi Sắc và cõi Vô
sắc tuy không có các khổ của cõi Dục,
nhưng vẫn còn tâm ưa thích cõi trên,
nhàm chán cõi dưới, đó cũng là phiền não,
cho nên gọi là Năng sinh thiểu khổ tùy
miên.
20. Bất năng sinh khổ tùy miên: Phiền
não không hay sinh khổ. Nghĩa là hàng Bồ
tát tuy đã lìa các khổ, nhưng vẫn còn tâm tự
hành lợi tha và đó cũng là phiền não.
NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO TÙY MIÊN

N
3834
NHỊ THẬP CHỦNG TÙY PHIỀN NÃO
Hai mươi loại Tùy phiền não.
Luận Câu xá của Tiểu thừa gọi tất cả phiền não là Tùy phiền não, hoặc gọi các phiền não ngoài 6 phiền não Tùy miên căn bản là Tùy phiền não. Còn các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng 20 pháp ngoài các phiền não căn bản là Tùy phiền não. Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 40, thì 20 loại Tùy phiền não là:
1. Phẫn tùy phiền não: Phẫn là cáu giận. Đối với tất cả cảnh trái ý trước mắt, sinh ra cáu giận, làm não loạn tâm tính.
2. Hận tùy phiền não: Hận là oán giận. Do cáu bực mãi kết thành oán giận, làm não loạn tâm tính.
3. Phú tùy phiền não: Phú là che giấu. Mình phạm tội lỗi, không chịu ăn năn hối cải, cố tình che giấu, lúc nào cũng nơm nớp sợ người khác biết, làm não loạn tâm tính.
4. Não tùy phiền não: Não là buồn bực. Bên ngoài gặp cảnh trái ý, trong lòng buồn bực, tấm tức không yên, làm não loạn tâm tính.
5. Tật tùy phiền não: Tật là ghen ghét. Gặp cảnh bất bình, thường ôm lòng ghen tức, làm não loạn tâm tính.
6. Xan tùy phiền não: Xan là keo kiệt. Đối với tất cả của cải tài bảo, tham cầu chứa chất, không chịu bố thí, thường sợ mất mát, làm não loạn tâm tính.
7. Cuống tùy phiền não: Cuống là nói dối. Luôn lo mưu tính kế để lừa gạt người, tâm thường bất an, sinh ra não loạn.

8. Siểm tùy phiền não: Siểm là nịnh nọt a dua. Tâm thường nghĩ cách bợ đỡ, khiến không an ổn, làm cho não loạn.
9. Hại tùy phiền não: Thường muốn hãm hại người để thỏa lòng mình, luôn sợ việc không thành, làm não loạn tâm tính.
10. Kiêu tùy phiền não: Kiêu là trọng mình khinh người. Không có lòng nhún nhường, chỉ muốn tranh hơn, tự cao tự đại, làm não loạn tâm tính.
11. Vô tàm tùy phiền não: Vô tàm là không biết tự thẹn. Ở chỗ vắng vẻ làm những việc phi pháp mà không tự hối cải, làm não loạn tâm tính.
12. Vô quí tùy phiền não: Vô quí là không biết hổ với người. Trong chỗ kín đáo làm những điều xấu xa, người khác trông thấy mà không biết xấu hổ, không tự ăn năn, làm não loạn tâm tính.
13. Điệu cử tùy phiền não: Điệu cử là thô tháo, lỗ mãng. Nghĩa là đối với cảnh rối loạn, thân tâm thô lỗ, cục cằn, không biết tự chế, làm cho não loạn.
14. Hôn trầm tùy phiền não: Hôn trầm là mờ tối chìm mê. Nghĩa là đối với mọi việc, tinh thần mờ mịt, khiến cho tâm não loạn.
15. Bất tín tùy phiền não: Bất tín là không tin. Do tà kiến đa nghi nên không tin chính pháp, làm cho tâm tính não loạn.
16. Giải đãi tùy phiền não: Giải đãi là biếng nhác. Nghĩa là bởi tính trây lười, không chịu tinh tiến tu tập đạo nghiệp, do đó mà tâm bị não loạn.
17. Phóng dật tùy phiền não: Phóng dật là buông lung. Nghĩa là phóng túng buông thả, đam mê cảnh dục, không biết kiềm chế, làm não loạn tâm tính.

18. Thất niệm tùy phiền não: Thất niệm là mất cảnh giác. Nghĩa là mải miết chạy theo tà vọng mà đánh mất chính niệm, đến nỗi chìm đắm, khiến cho tâm tính bị não loạn.
19. Tán loạn tùy phiền não: Tán loạn là tâm thường rong ruổi. Nghĩa là vì đắm theo các cảnh nên tâm thường tán loạn, không thể tập trung, không được tĩnh lặng, do đó mà bị não loạn.
20. Bất chính tri tùy phiền não: Bất

NHỊ THẬP CHỦNG TÙY PHIỀN NÃO

N
3835
chính tri là không biết 1 cách chân chính. Nghĩa là hiểu sai chính pháp, xa lìa chánh đạo, trái giác hợp trần, lấy vọng làm chân, não loạn tâm tính.
NHỊ THẬP CHƯ THIÊN
Hai mươi vị trời và thần được thờ cúng trong các chùa viện thuộc tông Thiên thai. Cứ theo Chư thiên truyện do ngài Hành đình soạn vào đời Nam Tống, thì trong các chùa của tông Thiên thai từ xưa có thờ tượng 16 vị trời, về sau thêm 4 vị nữa là Nhật thiên, Nguyệt thiên, Sa kiệt la long vương và Diêm ma la vương, tổng cộng là 20 vị trời. Đó là:
1. Phạm thiên vương: Vị trời thống lĩnh Phạm chúng, làm chủ đại thiên thế giới.
2. Đế thích thiên chủ: Vị trời ở trên chóp núi Tu di, tức là Đao lợi thiên chủ.
3. Tì sa môn thiên vương: Vị vua trời ở phương Bắc, tức là trời Đa văn.
4. Đề đầu lại tra thiên vương: Vua trời ở phương Đông, tức là trời Trì quốc.
5. Tì lưu lặc xoa thiên vương: Vua trời ở phương Nam, tức là trời Tăng trưởng.
6. Tì lưu bác xoa thiên vương: Vua trời ở phương Tây, tức là trời Quảng mục.
7. Kim cương mật tích thiên: Vị trời này tay cầm chày báu kim cương, biết rõ tất cả sự tích bí mật của đức Như lai.
8. Ma hê thủ la thiên: Vị thiên chủ rất được tôn quí trong 3 cõi.
9. Tán chi đại tướng: Con thứ của Quỉ tử mẫu, thường hộ trì chính pháp, tiêu diệt các điều xấu ác.
10. Đại biện thiên: Vị trời có đủ biện tài vô ngại, giúp đời lợi người, lưu thông Phật

pháp.
11. Công đức thiên: Vị trời hay giúp chúng sinh thành tựu phúc đức, thường ở trong vườn Kim chàng tối thắng.
12. Vi đà thiên tướng quân: Một trong 8 tướng quân của vua trời phương Nam, ngoại hộ Phật pháp, thống lĩnh và hộ trì 3 châu.
13. Kiên cố địa thần: Vị thần làm chủ đại địa.
14. Bồ đề thụ thần: Vị thần giữ gìn cây Bồ đề, nơi đức Như lai thành đạo.
15. Quỉ tử mẫu thiên: Mẹ của tất cả quỉ, ban con cái cho người cầu con.
16. Ma lợi chi thiên: Vị trời thường đi dạo trước mặt trời, mặt trăng, cứu hộ nạn binh đao chiến loạn.
17. Nhật cung thiên tử: Vị trời phá trừ sự tối tăm, thành thục vạn vật.
18. Nguyệt cung thiên tử: Vị trời ban đêm phát ra ánh sáng, nhưng không sáng bằng Nhật cung thiên tử.
19. Sa kiệt la: Vị Long vương thứ 7 trong 177 Long vương ở biển mặn, là bậc Bồ tát đại quyền.
20. Diêm ma la vương: Vua đứng đầu địa ngục.
NHỊ THẬP CỬU CHỦNG TRANG NGHIÊM
Hai mươi chín thứ làm đẹp cõi Tịnh độ cực lạc.
Theo luận Tịnh độ của ngài Thiên thân thì 29 thứ trang nghiêm Tịnh độ cực lạc đều do tâm nguyện của đức Phật A di đà mà có. Trong đó gồm:
1. Y báo tịnh độ(tức là Khí thế gian thanh tịnh), có 17 thứ công đức làm đẹp đất nước, đó là: Thanh tịnh công đức, Lượng công đức, Tính công đức, Hình tướng công đức, Chủng

chủng sự công đức, Diệu sắc công đức, Xúc
công đức, Tam chủng công đức, Vũ công
đức, Quang minh công đức, Diệu thanh công
đức, Chủ công đức, Quyến thuộc công đức,
Thụ dụng công đức, Vô chư nạn công đức,
Đại nghĩa môn công đức và Nhất thiết sở
cầu mãn túc công đức.
2. Chính báo tịnh độ(tức là Chúng sinh
thế gian thanh tịnh)có 12 thứ, gồm 8 thứ công
NHỊ THẬP CỬU CHỦNG TRANG NGHIÊM

N
3836
đức trang nghiêm Phật và 4 thứ công đức
trang nghiêm Bồ tát.
a) Tám thứ công đức trang nghiêm của
Phật là: Tòa công đức, Thân nghiệp công
đức, Khẩu nghiệp công đức, Tâm nghiệp
công đức, Đại lạc công đức, Thượng thủ công
đức, Chủ công đức và Bất hư tác trụ trì công
đức.
b) Bốn thứ công đức trang nghiêm của
Bồ tát là: Bất động bản xứ biến chí thập
phương cúng dường hóa sinh trang nghiêm
(Trang nghiêm ở yên tại chổ cũ mà hóa sinh đến
khắp 10 phương để cúng dường), Nhất niệm
nhất thời biến chí Phật hội lợi ích quần sinh
trang nghiêm(Trang nghiêm trong 1 niệm cùng
lúc đến khắp các Phật hội làm lợi ích quần sinh),
Nhất thiết thế giới tán thán chư Phật trang
nghiêm(Trang nghiêm khen ngợi chư Phật ở
tất cả thế giới)và Vô tam bảo xứ thị pháp
trang nghiêm(Trang nghiêm nơi không có Tam
bảo hiển bày chính pháp).
Thuyết này rất giống với thuyết của ngài
Vô trước trong luận Nhiếp đại thừa quyển
hạ và với thuyết của ngài Thiên thân trong
Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 nói về
18 thứ viên tịch của Báo độ.
NHỊ THẬP CỬU PHẨM
.....
Chỉ cho 5 vòng nhân quả trong kinh
Hoa nghiêm là: Sở tín nhân quả, Sai biệt
nhân quả, Bình đẳng nhân quả, Thành
hạnh nhân quả và Chứng nhập nhân quả.
Năm vòng nhân quả này phối hợp với kinh
Hoa nghiêm từ quyển 12 đến quyển 48 nói
về pháp môn Nhân quả sai biệt và chia làm

29 phẩm là:
Như lai danh hiệu, Tứ thánh đế, Quang minh giác, Bồ tát vấn minh, Tịnh hạnh, Hiền thủ, Thăng Tu di sơn đính, Tu di sơn đính thượng kệ tán, Thập trụ, Phạm hạnh, Sơ phát tâm công đức, Minh pháp, Thăng Dạ ma thiên cung, Dạ ma cung trung kệ tán, Thập hạnh, Thập vô tận tạng, Thăng Đâu suất thiên cung, Đâu suất cung trung kệ tán, Thập hồi hướng, Thập địa, Thập định, Thập thông, Thập nhẫn, A tăng kì, Như lai thọ lượng, Chư Bồ tát trụ xứ, Phật bất tư nghị pháp, Như lai thập thân tướng hải và Như lai tùy hảo quang minh công đức.
NHỊ THẬP KHÔNG
.....
Hai mươi thứ "không".
Phẩm Học quán trong kinh Đại bát nhã quyển 3 nêu lên 20 thứ "không" là:
1. Nội không: Sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thuộc pháp bên trong vô thường, vô ngã, là Không.
2. Ngoại không: Sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thuộc pháp bên ngoài vô thường, vô ngã, là Không.
3. Nội ngoại không: Sáu căn, 6 cảnh đều không.
4. Không không: Cái không cũng lại là không, tức không chấp trước tất cả pháp trong ngoài là không, chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tính tự nhiên như thế.
5. Đại không: Mười phương đông, tây, nam, bắc, 4 góc, trên, dưới đều không.
6. Thắng nghĩa không: Niết bàn thắng nghĩa cũng là không.
7. Hữu vi không: Cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc hữu vi đều không.

8. Vô vi không: Vô vi không sinh, trụ, dị, diệt là không, nhưng cái không ấy cũng là không nên không chấp trước.
9. Tất cánh không: Không chấp trước các pháp rốt ráo không thực có.
10. Vô tế không: Quá khứ, hiện tại, vị lai không thực có, thời gian qua lại cũng không thực có, cũng không chấp trước cái không ấy.
11. Tán không: Các pháp phóng tán khí xả cũng là không.
NHỊ THẬP KHÔNG

N
3837
12. Vô biến dị không: Các pháp không phóng tán khí xả, không biến dị, cái không biến dị ấy cũng là không, không thật có.
13. Bản tính không: Bản tính của tất cả pháp dù hữu vi hay vô vi, đều chẳng phải do Thanh văn, Độc giác tạo ra, mà bản tính ấy xưa nay vốn là không.
14. Tự tướng không: Tự tướng của tất cả pháp như tự tướng của sắc biến ngại, thụ, tưởng, hành, thức... đều là không.
15. Cộng tướng không: Cộng tướng của tất cả pháp, như khổ là cộng tướng của pháp hữu lậu, vô thường là cộng tướng của pháp hữu vi, không, vô ngã là cộng tướng của tất cả pháp... đều là không, không thực có.
16. Nhất thiết pháp không: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, hữu sắc vô sắc, hữu lậu vô lậu, hữu kiến vô kiến, hữu đối vô đối, hữu vi vô vi... hết thảy các pháp đều là không, mà cũng chẳng chấp trước cái không ấy.
17. Bất khả đắc không: Tất cả pháp "Hữu" trong 3 đời đều không thực có nên không chấp trước.
18. Vô tính không: Không 1 chút tính nào có thể duyên theo được nên là vô tính; cái vô tính ấy cũng không thể nào tưởng tượng được nên là không.
19. Tự tính không: Tự tính của các pháp hòa hợp không có thực thể, cho nên là không.
20. Vô tính tự tính không: Vô tính và tự tính đều là không.
[X. phẩm Biện đại thừa trong kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.51; phẩm Quán chiếu kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.403] (xt.

Không).
NHỊ THẬP KIỀN ĐỘ
Hai mươi kiền độ, sự phân loại về môn
Tác trì của giới luật.
Kiền độ (Phạm:Skandha) nghĩa là biên
tập thành các thiên, chương khác nhau.
Theo luật Tứ phần thì 20 kiền độ là:
1. Thụ giới kiền độ, cũng gọi Thụ Cụ
túc giới pháp, Đại kiền độ. Nói về pháp thụ
giới.
2. Thuyết giới kiền độ, cũng gọi Bố tát
pháp, Bố tát kiền độ. Nói về pháp sám hối
thuyết giới hàng tháng.
3. An cư kiền độ: Nói về pháp kết chế
an cư vào tháng 5, 6 hàng năm.
4. Tự tứ kiền độ: Nói về việc vào ngày
kết thúc hạ an cư, các vị tỉ khưu tự do nói ra
những lỗi lầm của mình đã phạm trong 3
tháng an cư.
5. Bì cách kiền độ: Nói về pháp được sử
dụng da thuộc hay không.
6. Y kiền độ: Nói về pháp 3 áo của tỉ
khưu.
7. Dược kiền độ, cũng gọi Y dược pháp.
Nói về 4 loại thuốc.
8. Ca hi na y kiền độ: Nói về việc người
tự tin được nhận áo Ca hi na(áo công đức)
trong vòng 5 tháng sau an cư.
9. Câu thiểm di kiền độ, cũng gọi Câu
xá di pháp. Nói về việc các tỉ khưu dèm
chê lẫn nhau diễn ra ở nước Câu thiểm
di.
10. Chiêm ba kiền độ: Nói về việc chúng
tăng tranh cãi xảy ra ở nước Chiêm ba.
11. Ha trách kiền độ, cũng gọi Yết ma
kiền độ. Nói về pháp trị phạt các tỉ khưu
xấu ác.
12. Nhân kiền độ, cũng gọi Tăng tàn

hối pháp, Biệt trụ pháp, Biệt trụ kiền độ. Nói về phép dạy bảo các tỉ khưu phạm tội mà không che giấu.
13. Phú tàng kiền độ, cũng gọi Tụ tập kiền độ. Nói về pháp trị phạt những tỉ khưu phạm tội mà cố tình che giấu.
14. Già kiền độ, cũng gọi Già bố tát pháp. Nói về pháp ngăn chặn các tỉ khưu phạm pháp, không cho tham dự Bố tát khi chúng tăng thuyết giới.
15. Phá tăng kiền độ, cũng gọi Điều đạt
NHỊ THẬP KIỀN ĐỘ

N
3838
sự. Nói về việc phá Pháp luân tăng, phá Yết ma tăng.
16. Diệt tránh kiền độ, cũng gọi Tránh sự pháp. Nói về 7 pháp dứt sự tranh luận.
17. Tỉ khưu ni kiền độ: Nói về pháp đặc thù của tỉ khưu ni.
18. Pháp kiền độ, cũng gọi Uy nghi pháp. Nói về những uy nghi của tỉ khưu như ngồi, làm, nói, im... đúng phép tắc.
19. Phòng xá kiền độ, cũng gọi Ngọa cụ pháp. Nói về phòng xá hoặc đồ dùng của các tỉ khưu.
20. Tạp kiền độ: Nói về những việc linh tinh khác ngoài 19 kiền độ nêu trên.
[X. luật Tứ phần Q.31-53; luật Ngũ phần Q.15-26; luật Thập tụng Q.21-40].
NHỊ THẬP LỰC
.....
Chỉ cho 20 thứ lực dụng của Bồ tát. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ nêu ra 20 thứ lực dụng của Bồ tát ở cõi Tịnh độ cực lạc như sau:
- Nhân lực: Sức thiện căn ở đời quá khứ.
- Duyên lực: Thiện tri thức ở hiện tại.
- Ý lực: Sức tư duy.
- Nguyện lực: Do tư duy mà sinh khởi tâm bồ đề.
- Phương tiện lực: Phương tiện gia hạnh.
- Thường lực: Phương tiện gia hạnh và vô gián tu.
- Thiện lực: Tu hành thiện pháp.
- Định lực và tuệ lực: Từ gia hạnh hướng tới Chỉ quán song tu của Chính tu.
- Đa văn lực: Sức hiểu rộng nghe nhiều

về kinh pháp.
- Thí lực, Giới lực, Nhẫn nhục lực, Tinh tiến lực, Thiền định lực, Trí tuệ lực: Do sức hiểu rộng nghe nhiều mà khởi tâm tu hành Lục độ.
- Chính niệm lực: Niệm xả bỏ chấp tướng.
- Chính quán lực: Trừ tạp loạn chứng thuần chân.
- Chư thông minh lực: Lực dụng của lục thông, tam minh.
- Như pháp điều phục chư chúng sinh lực: Có đại dụng của hạnh hóa tha.
[X. Quán vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật tán văn (Cảnh hưng)].
NHỊ THẬP NAN
Hai mươi việc khó thực hiện.
Cứ theo kinh Tứ thập nhị chương thì 20 việc ấy là:
1. Nghèo túng mà bố thí được là khó.
2. Giàu sang mà biết học đạo là khó.
3. Bỏ mình vì đạo hoặc vì 1 lí tưởng cao cả là khó.
4. Được thấy kinh Phật là khó(như người ở chốn rừng sâu hoặc nơi biên địa).
5. Gặp được Phật ra đời là khó.
6. Xa lìa được sắc dục là khó.
7. Thấy danh lợi mà không màng là khó.
8. Có quyền thế mà chuộng nhân nghĩa là khó.
9. Bị người làm nhục mà không oán hận là khó.
10. Gặp việc mà tâm không đắm nhiễm là khó.
11. Học rộng hiểu nhiều là khó.
12. Không khinh người thua kém mình là khó.

13. Bỏ tính kiêu căng ngạo mạn là khó.
14. Gặp được thiện tri thức(bạn hiền)là khó.
15. Thấy tính học đạo là khó.
16. Đối cảnh không động tâm là khó.
17. Khéo hiểu phương tiện là khó.
18. Tùy cơ duyên hóa độ người là khó.
19. Không phân biệt oán thân là khó.
20. Không nói chuyện thị phi là khó.
[X. Tam tạng pháp số Q.47].
NHỊ THẬP NAN

N
3839
NHỊ THẬP NGŨ BỒ TÁT
Hai mươi lăm vị Bồ tát.
Cứ theo kinh Thập vãng sinh (do Vãng sinh yếu tập dẫn dụng)thì có 25 vị Bồ tát theo đức Phật A di đà khi Ngài đi tiếp dẫn những người được sinh về Tịnh độ cực lạc. Đó là các Bồ tát: Quan thế âm, Đại thế chí, Dược vương, Dược thượng, Phổ hiền, Pháp tự tại vương, Sư tử hống, Đà la ni, Hư không tạng, Bảo tạng, Đức tạng, Kim tạng, Kim cương tạng, Sơn hải tuệ, Quang minh vương, Hoa nghiêm, Chúng bảo vương, Nguyệt quang vương, Nhật chiếu vương, Tam muội vương, Định tự tại vương, Đại tự tại vương, Bạch tượng vương, Đại uy đức vương và Vô biên thân.
NHỊ THẬP NGŨ BỘ
.....
Hai mươi lăm bộ. Mật giáo chia 5 trí của Kim cương giới làm 5 bộ, mỗi bộ lại đều có 5 trí nên cộng thành 25 bộ.
Bí tạng kí quyển hạ (Đại 86, 9 thượng) nói: "Kiến lập nhị thập ngũ bộ như thế nào? Năm bộ tức 5 trí, mỗi trí lại có đủ 5 trí, cho nên thành 25 bộ, cứ như thế mở rộng ra thành vô lượng bộ".
NHỊ THẬP NGŨ CHÚNG
.....
Hai mươi lăm chúng. Đây là cơ quan hóa đạo của Phật giáo được tổ chức vào đời Tùy ở Trung quốc.
Năm Khai hoàng 12 (592), vua Văn đế nhà Tùy tuyển chọn 25 vị cao tăng để tổ chức thành 25 chúng. Nhà vua muốn dùng Phật giáo như 1 quốc sách để phát huy văn

hóa. Lúc bấy giờ ngài Tăng xán là vị Đệ nhất Ma ha diễn trong 25 chúng, ngài có soạn bộ luận Thập chủng Đại thừa. Ngài Tăng côn giữ chức Độc kinh pháp chủ, có soạn bộ Luận tràng; ngài Tuệ ảnh giữ chức Nhị thập ngũ chúng chủ, có soạn bộ luận Thương học...
[X. Tục cao tăng truyện Q.7, 9, 15; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12].
NHỊ THẬP NGŨ CHỦNG THANH TỊNH ĐỊNH LUẬN
Hai mươi lăm bánh xe Thiền định thanh tịnh.
Tất cả các vị Bồ tát muốn chứng viên giác đều phải tu Thiền định. Bởi vì trí tuệ thanh tịnh vô ngại đều nương nơi Thiền định mà sinh. Thiền định có 3 thứ: Xa ma tha(tĩnh lặng), Tam ma bát để(như huyễn) và Thiền na(dứt bặt). Ba loại thiền này gồm 25 phương pháp tu, gọi là Nhị thập ngũ chủng thanh tịnh định luân. Chư Phật trong 10 phương, 3 đời đều nhờ tu pháp này mà chứng được Vô lượng chính đẳng chính giác.
[X. kinh Viên giác].
NHỊ THẬP NGŨ ĐÀN BIÊT TÔN PHÁP
.....
Pháp Hộ ma của Mật giáo được tu để cúng dường 25 vị tôn 1 cách riêng rẽ nhằm phá trừ 25 Hữu.
(xt. Hữu).
NHỊ THẬP NGŨ ĐẾ
Hai mươi lăm nguyên lí chân thực.
Phái Triết học Số luận của Ấn độ chủ trương Nhị nguyên, cho rằng vũ trụ vạn hữu được hình thành bởi Thần ngã (Phạm: Puruwa–nguyên lí tinh thần) và Tự tính (Phạm:Prakfti–nguyên lí vật chất) rồi

chia quá trình chuyển biến của thế giới
làm 25 thứ, cho đó là lí chân thực nên gọi
là “Nhị thập ngũ đế”. Quá trình chuyển
biến đó là: Từ tự tính sinh ra “giác”(cũng
NHỊ THẬP NGŨ ĐẾ

N
3840
gọi là "đại", là quan năng giác tri tồn tại trong thể, tức trí quyết đoán); từ "giác" lại sinh ra ngã mạn của ý thức tự ngã(ngã chấp); rồi lại từ ngã mạn sinh ra 5 yếu tố(ngũ đại): Đất, nước, lửa, gió, không. Tám thứ nêu trên là cội gốc sinh ra muôn vật, cho nên được gọi là Căn bản tự tính. Rồi lại từ 5 yếu tố sinh ra 5 duy: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, 5 tri căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (da),5 tác căn: Lời nói, tay, chân, sinh thực khí, bài tiết khí, cho đến sinh ra tâm căn (16 thứ nói trên đây đều từ vật khác sinh ra, cho nên gọi là Thập lục biến dị – 16 thứ đổi khác). Như vậy là từ tự tính sâu kín hiển hiện ra 23 thứ như giác, ngã mạn... cộng thêm 2 thứ Tự tính và Thần ngã thành 25 đế. Trên đây là thuyết xưa, ngoài ra còn có nhiều thuyết khác nữa.
Tự tính vốn do 3 yếu tố(3 đức): Thuần chất (Hỉ, Phạm:Sattva, Hán âm: Tát đỏa –mừng), Kích chất (Phạm:Rajas, Hán âm: La xà –lo) và Ế chất (Phạm: Tamas, Hán âm: Đa ma –tối tăm) cấu tạo thành. Nếu trạng thái thăng bằng của 3 yếu tố ấy bị phá vỡ, thì phải xét đến mối quan hệ giữa Thần ngã và Tự tính, để làm cho nội trí được hoàn toàn quân bình, thì Thần ngã có thể thoát ra khỏi sự trói buộc của vật chất, mà đạt đến giải thoát để trở lại trạng thái thuần tịnh lúc ban đầu.
[X. luận Kim thất thập Q.thượng]. (xt. Ngã Mạn Đế, Số Luận Học Phái).
NHỊ THẬP NGŨ ĐIỂM
.....
Hai mươi lăm điểm. Đây là cách khu biệt

thời gian trong Thiền viện.
Khoảng từ chập tối đến gần sáng
được chia làm 5 canh, mỗi canh lại chia
làm 5 điểm, cộng thành 25 điểm. Khi báo
canh thì đánh trống, báo điểm thì đánh
bảng.
[X. Tăng đường thanh qui Q.1].
NHỊ THẬP NGŨ ĐIỀU
Tấm ca sa 25 nẹp, thuộc loại ca sa
thượng thượng phẩm. Hai mươi lăm nẹp
này được khâu theo chiều ngang, mỗi nẹp
được khâu bằng 4 miếng vải dài, 1 miếng
vải ngắn, gọi là
Tứ thường nhất
đoản. Ca sa 25
nẹp chỉ được
mặc khi vào
cung vua, thăng
tòa thuyết pháp,
đi khất thực và
hàng phục ngoại
đạo...
[X. Tì ni nhật dụng thiết yếu; Pháp phục
cách chính; Điều diệp thứ đệ phân Q.5].
NHỊ THẬP NGŨ HỮU
.....
Thế giới mê vọng luân hồi sinh tử được
chia thành 25 Hữu(có), vì có nhân ắt có
quả, nhân quả không mất nên gọi là Hữu.
Hai mươi lăm hữu tức là 25 quả thể dị thục
của các loài hữu tình trong 3 cõi. Đó là:
1. Địa ngục hữu.
2. Súc sinh hữu.
3. Ngã quỉ hữu.
4. A tu la hữu.
5. Phất bà đề hữu.
6. Cù da ni hữu.
7. Uất đơn việt hữu.

8. Diêm phù đề hữu.
9. Tứ thiên xứ hữu.
10. Tam thập tam thiên xứ hữu.
11. Diệm ma thiên hữu.
12. Đâu suất thiên hữu.
13. Hóa lạc thiên hữu.
14. Tha hóa tự tại thiên hữu.
15. Sơ thiền hữu.
16. Đại phạm thiên hữu.
NHỊ THẬP NGŨ HỮU
Ca sa 25 nẹp

N
3841
17. Nhị thiền hữu.
18. Tam thiền hữu.
19. Tứ thiền hữu.
20. Vô tưởng hữu.
21. Tịnh cư a na hàm hữu.
22. Không xứ hữu.
23. Thức xứ hữu.
24. Bất dụng xứ hữu.
25. Phi tưởng phi phi tưởng xứ hữu.
Trong đường trời, 6 cõi Dục, 4 Thiền và 4 Vô sắc, mỗi cõi là 1 Hữu; mở riêng cõi Đại phạm thuộc Sơ thiền, cõi Vô tưởng và Tịnh cư thuộc Tứ thiền, mỗi cõi là 1 Hữu. Tổng kết, cõi Dục 14 hữu, cõi Sắc 7 Hữu và cõi Vô sắc 4 Hữu. Phương pháp phá 25 hữu này chính là 25 Tam muội.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); phẩm Pháp môn trong kinh Nhập lăng già Q.7, phần 5]. (xt. Nhị Thập Ngũ Tam Muội).
NHỊ THẬP NGŨ PHƯƠNG TIỆN
Hai mươi lăm phương tiện.
Pháp tu quán tâm của tông Thiên thai được chia làm 2 loại là Phương tiện và Chính tu. Riêng về phương tiện thì có 25 thứ được chia ra 5 khoa. Đó là:
1. Cụ ngũ duyên: Đầy đủ 5 duyên. Tức là: Giữ giới thanh tịnh, ăn mặc đầy đủ, ở nơi vắng vẻ, dứt mọi công việc, gần thiện tri thức.
2. Ha ngũ dục: Quở trách 5 dục. Tức là không tham đắm 5 trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc.
3. Khí ngũ cái: Bỏ 5 phiền não gây chướng ngại. Tức là tham muốn, giận hờn,

ngủ gục, thô tháo, hoài nghi.
4. Điều ngũ sự: Điều hòa 5 việc. Tức là giữ cho thân, tâm, hơi thở, ăn, ngủ được điều độ, đúng mức, không thái quá, không bất cập.
5. Hành ngũ pháp: Làm 5 pháp. Tức thực hành 5 pháp: Dục, tinh tiến, niệm, xảo tuệ và nhất tâm...
Ma ha chỉ quán quyển 4 phần cuối (Đại 46, 48 hạ) nói: "Hai mươi lăm pháp này đều là phương tiện để tu trí tuệ và thiền định, vì các pháp quán bất đồng nên phương tiện cũng khác nhau".
[X. Thiên thai tứ giáo nghi; Ma ha chỉ quán Q.4, phần đầu].
NHỊ THẬP NGŨ TAM MUỘI
.....
Cũng gọi Tam muội chi vương.
Hai mươi lăm loại Tam muội để phá trừ 25 hữu trong 3 cõi. Đó là:
1. Dùng tam muội Vô cấu phá địa ngục hữu.
2. Dùng tam muội Bất thoái phá súc sinh hữu.
3. Dùng tam muội Tâm lạc phá ngã quỉ hữu.
4. Dùng tam muội Hoan hỉ phá A tu la hữu.
5. Dùng tam muội Nhật quang phá Đông phất bà đề hữu.
6. Dùng tam muội Nguyệt quang diệt Tây cù da ni hữu.
7. Dùng tam muội Nhiệt diệm phá Bắc uất đơn việt hữu.
8. Dùng tam muội Như huyễn diệt Nam diêm phù đề hữu.
9. Dùng tam muội Bất động phá Tứ thiên vương xứ hữu.

10. Dùng tam muội Nan phục phá Tam thập tam thiên xứ hữu.
11. Dùng tam muội Duyệt ý phá Diệm ma thiên xứ hữu.
12. Dùng tam muội Thanh sắc phá Đâu suất thiên xứ hữu.
13. Dùng tam muội Hoàng sắc phá Hóa lạc thiên xứ hữu.
14. Dùng tam muội Xích sắc diệt Tha hóa tự tại thiên hữu.
NHỊ THẬP NGŨ TAM MUỘI

N
3842
15. Dùng tam muội Bạch sắc diệt Sơ
thiền hữu.
16. Dùng tam muội Chủng chủng phá
Đại phạm thiên hữu.
17. Dùng tam muội Song phá Nhị thiền
hữu.
18. Dùng tam muội Lôi âm phá Tam
thiền hữu.
19. Dùng tam muội Chú vũ phá Tứ thiền
hữu.
20. Dùng tam muội Như hư không phá
Vô tưởng hữu.
21. Dùng tam muội Chiếu kính phá Tịnh
cư a na hàm hữu.
22. Dùng tam muội Vô ngại phá Không
xứ hữu.
23. Dùng tam muội Thường phá Thức
xứ hữu.
24. Dùng tam muội Lạc phá Bất dụng
xứ hữu.
25. Dùng tam muội Ngã phá Phi tưởng
phi phi tưởng xứ hữu.
[X. kinh Niết bàn Q.13 (bản Nam);
Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần đầu;
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4, phần
đầu].
NHỊ THẬP NGŨ TẮC PHỤ THI QUỈ CỐ SỰ TẬP
Phạm:Vetàlapaĩcaviôzatikà.
Tác phẩm văn học cổ điển của Ấn độ
được viết bằng tiếng Phạm, nhưng niên đại
của tác giả và tác phẩm được hoàn thành
vào khi nào thì đều không rõ.
Nội dung sách này do 1 con quỉ nhập
vào xác chết kể lại 25 câu truyện cổ mà
thành. Cốt truyện như sau: Một kẻ ác đội

lốt tu hành muốn giết hại nhà vua, lập mưu tính kế bằng cách bảo vua hàng đêm đến nghĩa địa vác 1 xác chết trên lưng. Bấy giờ có 1 con quỉ biết rõ âm mưu của kẻ tu hành độc ác, bèn nhập vào xác chết và mỗi đêm kể chuyện cho vua nghe. Cứ mỗi lần hết 1 câu chuyện, con quỉ lại thêm 1 câu đố để vua đoán thử. Đến đêm thứ 25, rốt cuộc nhà vua không đoán được câu đố nào, quỉ bèn hiện nguyên hình ra khỏi xác chết nói thật cho vua biết và giết chết kẻ ác đội lốt nhà tu, đồng thời giúp nhà vua được sức thần thông.
Tập truyện cổ này được dịch ra bằng nhiều ngôn ngữ địa phương ở Ấn độ, bản được lưu truyền rộng rãi hơn cả là bản dịch tiếng Hindi dưới tựa đềBaitàl Pachìsì. Trung quốc thì có bản Quỉ thoại liên thiên tập(do Mi văn khai dịch). Ngoài ra còn có các bản dịch tiếng Tây tạng, Mông cổ và các nước khác trên thế giới. Cho đến các loại sách thuộc truyện cổ dân gian, văn học đồng thoại, ngụ ngôn của các nước như truyện Bốn anh em, truyện Sáu người con trai của nước Đức(Cách lâm đồng thoại), truyện Cười tỉnh ngủ của Nhật bản... đều chịu ảnh hưởng của sách này.
NHỊ THẬP NGŨ THẦN
.....
Hai mươi lăm vị thiện thần che chở, bảo vệ những người thụ trì 5 giới, được chia ra như sau:
1. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không giết hại:
- Thái sô tì dũ tha ni.
- Du đa lợi du đà ni.
- Tì lâu già na ba.
- A đà long ma để.

- Bà la hoàn ni hòa ba.
2. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không trộm cướp:
- Để ma a tì bà đà.
- A tu luân bà la đà.
- Bà la ma thiện hùng thư
- Bà la môn địa tì đa.
- Na ma ha đa da xá.
3. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không gian dâm:
NHỊ THẬP NGŨ THẦN

N
3843
- Phật đà tiên đà lâu đa.
- Tì xa da tẩu đa sa.
- Niết để hê đà da da.
- A la đa lại đô da.
- Ba la na phật đàm.
4. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới
không nói dối:
- A đề phạm giả san da.
- Nhân đài la nhân đài la.
- A già lam thi bà đa.
- Phật đàm di ma đa đa.
- Đa lại xoa tam sát đà.
5. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới
không uống rượu:
- A ma la tư đâu hi.
- Na la môn xà đâu đế.
- Tát tì ni càn na ba.
- Đồ tì xà tì xá la.
- Già ma tì na xà ni khư.
[X. kinh Quán đính Q.1; Pháp uyển châu
lâm Q.88].
NHỊ THẬP NGŨ VIÊN THÔNG
Hai mươi lăm phương pháp chứng ngộ
của hàng Bồ tát và Thanh văn.
Viên thông nghĩa là tròn đầy trùm khắp,
dung thông vô ngại. Vì cơ duyên của chúng
sinh khác nhau nên pháp tu để chứng
được viên thông cũng bất đồng. Con số
25 bao gồm 6 trần, 6 căn, 6 thức và 7 đại,
đó là:
1. Âm thanh: Viên thông về thanh trần
của các ngài Kiêu trần na...
2. Sắc nhân: Viên thông về sắc trần của
tỉ khưu Ưu ba ni sa đà.
3. Hương nhân: Viên thông về hương

trần của đồng tử Hương nghiêm.
4. Vị nhân: Viên thông về vị trần của 2 vị Pháp vương tử: Dược vương, Dược thượng.
5. Xúc nhân: Viên thông về xúc trần của các ngài Bạt đà la...
6. Pháp nhân: Viên thông về pháp trần của các ngài Ma ha ca diếp.
7. Kiến nguyên: Viên thông về nhãn căn của ngài A na luật đà.
8. Tức không: Viên thông về tị căn của ngài Chu lợi bàn đặc ca.
9. Vị tri: Viên thông về thiệt căn của ngài Kiều phạm bát đề.
10. Thân giác: Viên thông về thân căn của ngài Tất lăng già bà ta
11. Pháp không: Viên thông về ý căn của ngài Tu bồ đề.
12. Tâm kiến: Viên thông về nhãn thức của ngài Xá lợi phất.
13. Tâm văn: Viên thông về nhĩ thức của bồ tát Phổ hiền.
14. Tị tức: Viên thông về tị thức của ngài Tôn đà la nan đà.
15. Pháp âm: Viên thông về thiệt thức của ngài Phú lâu na.
16. Thân giới: Viên thông về thân thức của ngài Ưu ba di.
17. Tâm đạt: Viên thông về ý thức của ngài Đại mục kiền liên.
18. Hỏa tính: Viên thông về hỏa đại của ngài Ô sô sắt ma.
19. Địa tính: Viên thông về địa đại của bồ tát Địa trì.
20. Thủy tính: Viên thông về thủy đại của đồng tử Nguyệt quang.
21. Phong tính: Viên thông về phong đại của Pháp vương tử Lưu li quang.

22. Không tính: Viên thông về không
đại của bồ tát Hư không tạng.
23. Thức tính: Viên thông về thức đại
của bồ tát Di lặc.
24. Tịnh niệm: Viên thông về căn đại
của bồ tát Đại thế chí.
25. Nhĩ căn: Viên thông về nhĩ căn của
bồ tát Quan âm.
[X. Lăng nghiêm kinh viên thông sớ Q.5,
6; Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh Q.5,
6; Lăng nghiêm kinh tập chú Q.5, 6].
NHỊ THẬP NGŨ VIÊN THÔNG

N
3844
NHỊ THẬP NHỊ CĂN
Phạm:Dvàviôsatìndriyàịi.
Hai mươi hai pháp tăng thượng đặc biệt đối với sự. Đó là: Sáu căn(nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn, ý căn), nam căn, nữ căn, mệnh căn, 5 thụ căn(khổ, vui, mừng, lo, không khổ không vui), 5 thiện căn(tín, cần, niệm, định, tuệ)và 3 căn vô lậu(vị tri đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn).
Căn có nghĩa tăng thượng (thêm lên).
Năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, mỗi căn đều làm 4 việc tăng thượng: Làm đẹp thân, nuôi dưỡng thân, sinh ra thức và chức năng riêng, vì thế gọi là Căn. Nam căn và nữ căn có chức năng làm tăng thượng sự phân biệt về giới tính, hình tướng, giọng nói... của loài hữu tình. Đối với Chúng đồng phận thì mệnh căn có ý nghĩa tăng thượng cho sự duy trì sự sống liên tục; ý căn đối với 2 việc là duy trì thân hậu hữu và tùy hành tự tại, có tác dụng tăng thượng; 5 thụ căn tùy theo sự tăng gia của các phiền não như tham, sân... thì có ý nghĩa tăng thượng đối với nhiễm ô; còn 5 thiện căn và 3 căn vô lậu thì tăng trưởng các pháp thanh tịnh, cho nên gọi là Căn. Nếu đứng về mặt thể của 22 căn mà nói, thì nam căn và nữ căn vì là 1 bộ phận của thân căn nên hoàn toàn không có thể riêng biệt. Còn 3 căn vô lậu thì lấy 9 căn: Ý căn, 3 thụ căn(khổ, vui, không khổ không vui)và 5 thiện căn làm thể, chứ không có thể riêng; vì vậy, số thể của căn thực sự chỉ có 17.
[X. luận Câu xá Q.3; luận Đại tì bà sa Q.142].

NHỊ THẬP NHỊ CHỦNG NGU SI
Gọi tắt: Nhị thập nhị ngu.
Hai mươi hai thứ ngu si mà bồ tát Thập địa và Phật địa đối trị.
1. Ngu si chấp trước ngã và pháp.
2. Ngu si đối với các tạp nhiễm trong đường ác.
3. Ngu si về việc trái phạm những lỗi lầm nhỏ nhiệm.
4. Ngu si trong việc tạo các nghiệp dẫn đến các ngả ác.
5. Ngu si đối với tâm tham muốn.
6. Ngu si về việc thụ trì Đà la ni 1 cách viên mãn.
7. Ngu si đối với việc tham đắm các thiền định.
8. Ngu si đối với việc tham đắm giáo pháp.
9. Ngu si chỉ chấp trước 1 ý hướng lìa bỏ sinh tử.
10. Ngu si chỉ chấp trước 1 ý hướng đạt đến Niết bàn.
11. Ngu si trong việc quán xét những hành lưu chuyển hiện tiền.
12. Ngu si đối với các tướng thô trọng hiện hành.
13. Ngu si đối với các tướng vi tế hiện hành.
14. Ngu si đối với phương tiện chỉ chấp vô tướng.
15. Ngu si chấp trước công dụng của vô tướng.
16. Ngu si tự tại đối với các tướng.
17. Ngu si không có trí tuệ biện giải đối với vô lượng pháp, vô lượng chương cú, danh tự đà la ni.
18. Ngu si không có biện tài tự tại.
19. Ngu si đối với đại thần thông.

20. Ngu si đối với việc ngộ nhập lí bí mật vi tế.
21. Ngu si chấp trước đối với tất cả cảnh giới cực vi tế đã được ngộ nhập.
22. Ngu si đối với những chướng ngại rất nhỏ nhiệm.
[X. luận Thành duy thức Q.9; luận Du già sư địa Q.78] (xt. Thập Trọng Chướng).
NHỊ THẬP NHỊ CHỦNG NGU SI

N
3845
NHỊ THẬP NHỊ MÔN
I. Nhị Thập Nhị Môn.
Chỉ cho 22 môn phân biệt 18 giới nói trong phẩm Phân biệt của luận Câu xá. Đó là: Hữu kiến vô kiến, Hữu đối vô đối, Ba tính(thiện, ác, vô kí), Ba cõi(Dục, Sắc, Vô sắc), Hữu lậu vô lậu, Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm vô tứ, Hữu sở duyên vô sở duyên, Hữu chấp thụ vô chấp thụ, Đại chủng sở tạo, Tích tụ phi tích tụ, Năng chước sở chước, Năng thiêu sở thiêu, Năng xưng sở xưng, Ngũ loại phân biệt, Đắc thành tựu, Nội ngoại, Đồng phận pháp đồng phận, Tam đoạn, Kiến phi kiến, Lục thức nội kỉ thức sở kiến, Thường vô thường, Căn phi căn.
II. Nhị Thập Nhị Môn.
Chư Phật muốn nương vào sức tam muội tự tại để an tâm tất cả chúng sinh nên dùng vô lượng phương tiện của hết thảy công đức đã tu hành mà sinh ra tam muội thù thắng tự tại để độ họ, tức là từ tam muội này sinh ra 22 môn là: Môn cúng dường Như lai, môn bố thí hết thảy, môn trì giới đầy đủ, môn nhịn nhục vô lượng, môn khổ hạnh tinh tiến vô lượng, môn tam muội thiền định tĩnh lặng, môn trí tuệ đại biện vô lượng, môn thực hành hết thảy phương tiện, môn thần thông 4 vô lượng, môn 4 nhiếp đại từ đại bi, môn trí tuệ vô lượng công đức, môn giải thoát hết thảy duyên khởi, môn đạo pháp căn lực thanh tịnh, môn Thanh văn tiểu thừa, môn Duyên giác trung thừa, môn Đại thừa vô thượng, môn các khổ vô thường, môn chúng sinh vô ngã, môn lìa dục bất tịnh, môn tam muội diệt định vắng lặng,

môn tùy các chúng sinh khởi bệnh và môn đối trị tất cả pháp.

NHỊ THẬP NHỊ PHẨM

.....

Chỉ cho 22 phẩm. Đó là: 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, gồm 22 thứ trước giai vị Kiến đạo trong 37 phẩm trợ đạo, được gọi chung là Nhị thập nhị phẩm.

Khi hành giả bắt đầu tu tập thì tâm rong ruổi theo nhiều cảnh, để chế ngự tâm ấy, trước hết phải tu Niệm trụ, cho nên Niệm trụ được xếp vào hàng ưu tiên. Kế đến là 4 chính cần, tức nhờ chế ngự được tâm mà sức siêng năng tăng trưởng; lại do siêng năng chăm chỉ mà tâm yên vui để tu thắng định, cho nên Như ý túc được đặt vào hàng thứ 3: Lấy thắng định làm chỗ dựa, Tín, Tiến, Niệm... là duyên tăng thượng của pháp xuất thế, cho nên 5 căn được xếp vào hàng thứ 4. Nghĩa căn đã được lập, có khả năng chế phục sự hiện hành của phiền não tạp nhiễm, sinh ra Thánh pháp, cho nên 5 lực được đặt vào hàng chót.

[X. luận Câu xá Q.25; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; luận Đại trí độ Q.19]. (xt. Ngũ Lực, Ngũ Căn, Tứ Chính Cần, Tứ Niệm Trụ, Tứ Thần Túc).

NHỊ THẬP NHỊ VÔ GIẢM

Hai mươi hai pháp không giảm. Nghĩa là 22 tâm phẩm định tương ứng với 4 trí của Như lai, được gọi là Nhị thập nhị vô giảm. Hai mươi hai tâm ấy là: Tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, tuệ, tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, tinh tiến, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại và tâm vương. Trong đó, 5 pháp đầu tiên là 5 biến hành trong các tâm sở; 5 pháp

kế tiếp là 5 biệt cảnh trong các tâm sở và 11 pháp, kế nữa là 11 thiện pháp trong các tâm sở.
[X. luận Thành duy thức Q.10].
NHỊ THẬP THẤT HIỀN THÁNH
Hai mươi bảy bậc Hiền Thánh. Tức là
NHỊ THẬP THẤT HIỀN THÁNH

N
3846
18 bậc Hữu học của 4 hướng 3 quả trước và 9 bậc Vô học A la hán được gọi chung là Nhị thập thất Hiền Thánh.
Cứ theo luận Thành thực thì 27 bậc Hiền Thánh là: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Vô tướng hành, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Trung ban, Sinh ban, Hữu hành ban, Vô hành ban, Lạc tuệ, Lạc định, Chuyển thế, Hiện ban, Tín giải, Kiến đắc, Thân chứng, Thoái pháp tướng, Thủ hộ tướng, Tử tướng, Trụ tướng, Khả tiến tướng, Bất hoại tướng, Tuệ giải thoát tướng, Câu giải thoát tướng và Bất thoái tướng.
Còn theo kinh Phúc điền trong Trung a hàm, thì 27 bậc ấy là: Tín hành, Pháp hành, Tín giải, Kiến đáo, Thân chứng, Gia gia, Nhất chủng, Hướng Tu đà hoàn, Đắc Tu đà hoàn, Hướng Tư đà hàm, Đắc Tư đà hàm, Hướng A na hàm, Đắc A na hàm, Trung bát niết bàn, Sinh bát niết bàn, Hành bát niết bàn, Vô hành bát niết bàn, Thượng lưu sắc cứu cánh, Tư pháp, Thăng tiến pháp, Bất động pháp, Thoái pháp, Bất thoái pháp, Hộ pháp, Thực trụ pháp, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.
[X. phẩm Hiền thánh trong luận Thành thực; Tứ giáo nghĩa Q.3].
NHỊ THẬP THIÊN
I. Nhị Thập Thiên.
Hai mươi vị thiên thần đẩy lui ác ma, giữ gìn thiện pháp, đó là: Phạm thiên, Đế thích thiên, Tì sa môn thiên, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Kim cương mật tích, Ma hê thủ la, Tán chi đại tướng, Đại biện

tài, Đại công đức, Vi đà thiên tướng quân, Kiên lao địa thần, Bồ đề thụ thần, Quỉ tử mẫu thần, Ma lợi chi thiên, Nhật cung thiên tử, Nguyệt cung thiên tử, Sa kiệt la long vương và Diêm ma vương.
(xt. Nhị Thập Chư Thiên).
II. Nhị Thập Thiên.
Chỉ cho 20 vị trời trong viện Ngoại kim cương bộ thuộc Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo.
(xt. Ngoại Kim Cương Nhị Thập Thiên).
NHỊ THẬP TRÍ
.....
Chỉ cho 20 thứ trí do tông Thiên thai dựa theo 4 giáo để thuyết minh. Như:
Tạng giáo có 7 trí: Thế trí, Ngoại phàm trí, Nội phàm trí, Tứ quả trí, Bích chi phật trí, Bồ tát trí và Phật trí.
Thông giáo có 5 trí: Tứ quả trí, Bích chi phật trí, Bồ tát nhập không quán trí, Bồ tát xuất giả quán trí và Phật trí.
Biệt giáo có 4 trí: Thập tín trí, Tam hiền trí(Trụ, Hành, Hướng trí), Thập địa đẳng giác trí và Phật trí.
Viên giáo có 4 trí: Ngũ phẩm trí, Lục căn trí, Trụ Hành Hướng Địa trí và Phật trí.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng thuyết Q.3, phần 3].
NHỊ THẬP TRÙNG HOA TẠNG TRANG NGHIÊM THẾ GIỚI HẢI
Chỉ cho 20 lớp thế giới hải Hoa tạng đẹp đẽ.
Thế giới này trụ trên hoa sen trong biển Hương thủy, được trang nghiêm bằng các thứ quí báu vi diệu, hàm chứa hết thảy thế giới, sâu rộng vô cùng tận.
Cứ theo phẩm Hoa tạng thế giới trong kinh Hoa nghiêm quyển 8 (bản dịch mới)

thì thế giới Hoa tạng là cõi thanh tịnh trang nghiêm do đức Tì lô giá na Như lai đã tạo ra từ thủa xa xưa khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát, cách nay vô số kiếp nhiều như bụi nhỏ trong các thế giới hải, gần gũi vô số các đức Phật nhiều như số vi trần, ở chỗ mỗi đức Phật, tịnh tu các đại nguyện nhiều như số bụi nhỏ trong các thế giới hải. Thế giới hải

NHỊ THẬP THIÊN

N
3847
này có các lớp phong luân nhiều như số
bụi nhỏ của núi Tu di giữ gìn, lớp phong
luân trên cùng nâng đỡ biển Hương thủy,
biển Hương thủy này có hoa sen lớn tên là
Chủng chủng quang minh nhụy hương
chàng, thế giới hải Hoa tạng trang nghiêm
trụ ở trong hoa sen này, có núi Kim cương
luân bao bọc chung quanh. Tất cả đất đai
trong núi Kim cương luân đều do kim
cương tạo thành. Trong đất đai này lại có
vô số biển Hương thủy nhiều như bụi nhỏ
của các cõi Phật, chung quanh mỗi biển
Hương thủy có vô số 4 thiên hạ nhiều như
nước của các biển Hương thủy. Trong mỗi
một biển Hương thủy cũng có vô số thế
giới chủng nhiều như vi trần của các cõi
Phật, mỗi mỗi thế giới chủng lại có vô số
thế giới nhiều như bụi nhỏ của các cõi Phật.
Biển Hương thủy ở ngay chính giữa có tên
là Vô biên diệu hoa quang, mọc 1 hoa sen
lớn, trên hoa sen có thế giới chủng gọi là
Phổ chiếu thập phương xí nhiên bảo quang
minh, 20 lớp thế giới trang nghiêm đều ở
trong thế giới này, được sắp xếp có lớp lang,
mỗi thế giới đều có vô số thế giới nhiều
như bụi nhỏ của các cõi Phật bao bọc chung
quanh, mỗi thế giới đều có Phật xuất hiện,
giáo hóa chúng sinh.
Nhị thập trùng thế giới cũng gọi Nhị thập
trùng Phật sát, từ dưới lên trên là:
1. Thế giới Hoa tạng Tối thắng quang
biến chiếu, nương vào hoa Chúng bảo ma
ni mà an trụ, Phật hiệu là Li cấu đăng.
2. Thế giới Hoa tạng Chủng chủng
hương liên hoa diệu trang nghiêm, nương

vào lưới Bảo liên hoa mà an trụ, Phật hiệu là Sư tử quang thắng chiếu.
3. Thế giới Hoa tạng Nhất thiết bảo trang nghiêm phổ chiếu quang, nương vào các thứ ngọc báu mà an trụ, Phật hiệu là Tịnh quang trí thắng chàng.
4. Thế giới Hoa tạng Chủng chủng quang minh hoa trang nghiêm, nương vào biển Chúng sắc kim cương thi la chàng mà an trụ, Phật hiệu là Kim cương quang minh vô lượng tinh tiến lực thiện xuất hiện.
5. Thế giới Hoa tạng Phổ phóng diệu hoa quang, nương vào biển Nhất thiết thụ trang nghiêm bảo luân võng mà an trụ, Phật hiệu là Hương quang hỉ lực hải.
6. Thế giới Hoa tạng Tịnh diệu quang minh, nương vào biển Kim cương cung điện mà an trụ, Phật hiệu là Phổ quang tự tại.
7. Thế giới Hoa tạng Chúng hoa diệm trang nghiêm, nương vào biển Nhất thiết bảo sắc diệm mà an trụ, Phật hiệu là Hoan hỉ hải công đức danh xưng tự tại quang.
8. Thế giới Hoa tạng Xuất sinh uy lực địa, nương vào biển Chủng chủng bảo sắc liên hoa tọa hư không mà an trụ, Phật hiệu là Quảng đại danh xưng trí hải chàng.
9. Thế giới Hoa tạng Xuất diệu âm thanh, nương vào biển Hằng xuất nhất thiết diệu âm thanh trang nghiêm vân ma ni vương mà an trụ, Phật hiệu là Thanh tịnh nguyệt quang tướng vô năng tồi phục.
10. Thế giới Hoa tạng Kim cương chàng, nương vào biển Nhất thiết trang nghiêm bảo sư tử tòa ma ni mà an trụ, Phật hiệu là Nhất thiết pháp hải tối thắng vương.
11. Thế giới Hoa tạng Hằng xuất hiện đế quang bảo quang minh, nương vào biển Chủng chủng thù diệu hoa mà an trụ, Phật

hiệu là Vô lượng công đức hải.
12. Thế giới Hoa tạng Quang minh chiếu diệu, nương vào biển Hoa toàn hương thủy mà an trụ, Phật hiệu là Siêu thích phạm.
13. Thế giới Hoa tạng Sa bà, nương vào lưới hoa sen được nâng đỡ bởi phong luân nhiều màu sắc mà an trụ, Phật hiệu là Tì lô giá na Như lai Thế tôn.
14. Thế giới Hoa tạng Tịch tĩnh li trần quang, nương vào biển Chủng chủng bảo y mà an trụ, Phật hiệu là Biến pháp giới thắng âm.
NHỊ THẬP TRÙNG HOA TẠNG TRANG NGHIÊM THẾ GIỚI HẢI

N
3848
15. Thế giới Hoa tạng Chúng diệu
quang minh đăng, nương vào biển Tịnh hoa
võng mà an trụ, Phật hiệu là Bất khả tồi
phục lực phổ chiếu chàng.
16. Thế giới Hoa tạng Thanh tịnh
quang biến chiếu, nương vào biển Chủng
chủng hương diệm mà an trụ, Phật hiệu là
Thanh tịnh nhật công đức nhãn.
17. Thế giới Hoa tạng Bảo trang
nghiêm, nương vào biển Quang minh tạng
ma ni tàng mà an trụ, Phật hiệu là Vô ngại
trí quang minh biến chiếu thập phương.
18. Thế giới Hoa tạng Li trần, nương
vào biển Chúng diệu hoa sư tử tòa mà an
trụ, Phật hiệu là Vô lượng phương tiện tối
thắng chàng.
19. Thế giới Hoa tạng Thanh tịnh quang
phổ chiếu, nương vào biển Vô lượng sắc
hương diệm tu di sơn mà an trụ, Phật hiệu
là Phổ chiếu pháp giới hư không quang.
20. Thế giới Hoa tạng Diệu bảo diệm,
nương vào biển Nhất thiết chư thiên hình
ma ni vương mà an trụ, Phật hiệu là Phúc
đức tướng quang minh.
NHỊ THẬP TỨ BẤT TƯƠNG ỨNG PHÁP
Hai mươi bốn pháp Bất tương ứng hành
của tông Duy thức, dùng để giả lập phần vị
của Sắc, Tâm, Tâm sở. Đó là: Đắc, Mệnh
căn, Chúng đồng phận, Dị sinh tính, Vô
tưởng định, Diệt tận định, Vô tưởng sự,
Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sinh, Lão,
Trụ, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị,
Tương ứng, Thế tốc, Thứ đệ, Phương, Thời,
Số, Hòa hợp tính và Bất hòa hợp tính.
Tông Câu xá thì lập có 14 pháp Bất tương

ứng.
(xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành).
NHỊ THẬP TỨ DUYÊN
.....
Duyên, Phạm: Pratyaya.
Pàli: Paccaya.
Chỉ cho 24 duyên. Duyên nghĩa là giúp đỡ cho việc sinh khởi của các pháp được thành tựu viên mãn.
Hai mươi bốn duyên này là danh số đặc biệt của Phân biệt Thượng tọa bộ ở Tích lan, từPàlithất luận đến luận Phát thú mới được thành lập. Đó là:
1. Nhân duyên.
2. Sở duyên duyên.
3. Tăng thượng duyên.
4. Vô gián duyên.
5. Đẳng vô gián duyên.
6. Câu sinh duyên.
7. Tương hỗ duyên.
8. Sở y duyên.
9. Y chỉ duyên.
10. Tiền sinh duyên.
11. Hậu sinh duyên.
12. Tu tập duyên.
13. Nghiệp duyên.
14. Dị thục duyên.
15. Thực duyên.
16. Căn duyên.
17. Đạo duyên.
18. Tĩnh lự duyên.
19. Tương ứng duyên.
20. Bất tương ứng duyên.
21. Hữu duyên.
22. Phi hữu duyên.
23. Khứ duyên.
24. Bất khứ duyên.
NHỊ THẬP TỨ NGUYÊN

.....
Chỉ cho 24 nguyện khác của đức Phật A di đà. Đứng về phương diện hình thức mà nhận xét thì có hơi khác với 48 nguyện của Ngài nói trong kinh Vô lượng thọ, nhưng về nội dung thì giống nhau. Hai mươi bốn nguyện là:
1. Không có 3 đường ác.
2. Không có người nữ: Người nữ vãng
NHỊ THẬP TỨ NGUYÊN

N
3849
sinh đều là hóa sinh.
3. Đất bằng 7 báu, vật dụng tự nhiên.
4. Chư Phật khen ngợi, nghe danh hiệu được vãng sinh.
5. Chuyên tâm định sinh.
6. Trung bối vãng sinh.
7. Đến đón tiếp dẫn, trụ nơi chính định.
8. Không trở lại đường ác lần nữa.
9. Đều là màu vàng ròng, không có đẹp xấu.
10. Đọc được tâm ý người khác.
11. Thường tu phạm hạnh, không có tham, sân, si.
12. Từ tâm không làm hại.
13. Cúng dường chư Phật, vật cúng dường như ý.
14. Ăn uống tự nhiên.
15. Đủ 32 tướng tốt đẹp.
16. Nói Nhất thiết trí.
17. Thần thông thù thắng.
18. Nói kinh thù thắng.
19. Tuổi thọ vô lượng.
20. Vô số Bồ tát và Thanh văn.
21. Người, trời sống lâu.
22. Có trí thần thông biết việc đời trước, thấy và nghe khắp 10 phương.
23. Quyến thuộc sáng suốt.
24. Vô lượng ánh sáng, khi tiếp xúc với ánh sáng này thì cảm thấy êm dịu.
[X. kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Q.1]. (xt. Tứ Thập Bát Nguyện).
NHỊ THẬP ỨC NHĨ
Phạm: Zroịakotiviôza, hoặc Zrotraviôzatikotì.
Hán âm: Thất lũ đa tần thiết để câu chi.

Cũng gọi Ức nhĩ la hán, Văn nhị bách ức.
Tên vị A la hán, con của 1 trưởng giả ở nước Y lạn noa bát phạt đa thuộc Trung Ấn độ.
Sau khi được đức Phật giáo hóa, Ngài xuất gia ở nước Xá vệ, 1 mình yên tĩnh, siêng năng tu tập ngày đêm không nghỉ. Vì không dứt hết được các phiền não nên Ngài bỏ tu và trở về nhà. Sau đó, đức Phật biết tin liền cho gọi Ngài đến hỏi: "Khi còn ở thế tục, ông ưa thích những gì?". Đáp: "Bạch đức Thế tôn! Con thích gảy đàn". Bấy giờ đức Phật mới dạy Ức nhĩ rằng: "Nếu để dây đàn căng quá thì tiếng nghe không êm tai, nếu chùn quá thì không thành tiếng; chỉ khi nào dây đàn không căng, không chùn thì tiếng đàn phát ra mới êm hòa dễ nghe. Cũng thế, người tu hành nếu tinh tiến thái quá sẽ làm cho tâm bị nhiễu loạn, mất sự điều hòa, còn nếu không tinh tiến thì tâm sẽ trở nên lười biếng".
Sau khi nghe đức Phật chỉ dạy, ngài Ức nhĩ liền lập chí trở lại, tâm không buông thả, tu hành đúng mức, chứng được quả A la hán. Về sau, Ngài du hóa đến Nam Ấn độ và tịch ở nước Cung kiến na bổ la. Ngài có tướng lạ là lông chân dài 2 tấc, chân không đạp đất. Ngài là vị tinh tiến bậc nhất trong hàng đệ tử của đức Phật.
[X. kinh Tạp a hàm Q.9; luận Đại trí độ Q.22]

NHỊ THẤT MẠN ĐỒ LA
Chỉ cho Mạn đồ la Ngũ luân cửu tự do ngài Giác tông, người Nhật truyền.
Ngũ tự luân và cửu tự minh hợp thành 14 luân nên gọi là Nhị thất.

Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích (Đại 79, 11 thượng) nói: “Nhị thất Mạn đồ la là pháp nội chứng của Đế vương Đại nhật, là tâm của đức Di đà Thế tôn, là phổ môn của bậc Đại giác đời hiện tại, là con đường vãng sinh xuôi thuận”.

Cửu tự minh tức là chân ngôn của đức Phật A di đà: “Án A mật lí đa đế tế ha la hồng”.

NHỊ THẤT MẠN ĐỒ LA

N
3850
NHỊ THẾ
.....
Chỉ cho 2 đời: Đời này và đời sau. Như nói Nhị thế an lạc(2 đời yên vui), Nhị thế tất địa(2 đời thành tựu).
Nhị thế cũng được dùng để chỉ cho 2 loại thế giới Thần và Người.
[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa Q.3].
NHỊ THẾ GIAN
... .
Hai thế gian: Chỉ cho Hữu tình thế gian và Khí thế gian.
1. Hữu tình thế gian: Do 5 uẩn giả hòa hợp mà có tình thức, như các loài quỉ, súc sinh, người và trời...
2. Khí thế gian: Do 4 đại tích tụ mà thành núi, sông, đất đai, cõi nước, nhà cửa... để dung nạp hữu tình.
Hữu tình thế gian là Chính báo và Khí thế gian là Y báo của các hữu tình.
[X. phẩm Thế gian trong luận Câu xá Q.11].
NHỊ THẾ TÔN
.....
Cũng gọi Pháp hoa nhị thánh.
Chỉ cho đức Thích ca Như lai và đức Đa bảo Như lai trong tháp Đa bảo.
[X. phẩm Bảo tháp trong kinh Pháp hoa Q.4]
NHỊ THÍ
.....
I. Nhị Thí.
Chỉ cho Tài thí và Pháp thí: Cho của và cho pháp.

Phẩm Pháp tính trong kinh Đại bát nhã quyển 569 so sánh sự hơn kém giữa 2 thứ bố thí này như sau (Đại 7, 942 thượng): "Cho của thì có lúc hết, cho pháp thì vô cùng. Vì sao? Vì cho của chỉ được quả báo thế gian. Quả vui cõi người, cõi trời được đó, mất đó, nay tuy tạm được nhưng mai này chắc chắn sẽ mất, còn nếu cho pháp thì được cái chưa từng được".

II. Nhị Thí.

Chỉ cho Thực thí và Pháp thí: Cho ăn và cho pháp.

Kinh Tiến học (Đại 17, 744 trung) nói: "Lại có nhị thí: Thức ăn uống ngon ngọt để nuôi thân mệnh; giảng diễn kinh điển, mở bày chỗ sâu kín, vui vẻ lắng nghe. Ăn nuôi sống thân thể, pháp thăng hoa tinh thần, 2 việc tuy đều lợi lạc nhưng pháp là hơn".

NHỊ THỊ

Hai họ. Chỉ cho đức Thích ca và ngài Lão tử, tức Phật gia và Đạo gia.

NHỊ THIÊN

I. Nhị Thiên.

Chỉ cho Nhật thiên và Nguyệt thiên.

II. Nhị Thiên.

Chỉ cho 2 vị trời Đồng sinh và Đồng danh. Hai vị trời này sinh đồng thời với người, cùng tên với người, thường theo làm bạn với người.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 60 (Đại 10, 324 thượng) nói: "Như người sau khi sinh, có 2 vị trời thường đi theo, 1 là Đồng sinh, 2 là Đồng danh. Trời thường thấy người, người thường thấy trời".

III. Nhị Thiên.

Chỉ cho Phạm thiên và Đế thích thiên.

IV. Nhị thiên.
Chỉ cho 2 vị Vương tôn, tức là tượng
của 2 vị Lực sĩ Kim cương bảo vệ già lam
đứng ở 2 bên cổng chùa.
(xt. Nhị Vương Tôn).
NHỊ THIÊN

N
3851
NHỊ THIÊN PHỔ HIỀN HÀNH PHÁP
Gọi tắt: Nhị thiên hành pháp.
Chỉ cho 2.000 hành pháp do bồ tát Phổ hiền trả lời 200 câu hỏi của bồ tát Phổ tuệ, mỗi câu hỏi có 10 câu trả lời, được chỉ bày bằng quá trình thực hành 6 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Diệu giác được nói trong phẩm Li thế gian của kinh Hoa nghiêm quyển 13 (bản dịch mới).
Hai trăm câu hỏi được sắp xếp như sau: 20 câu hỏi về sự tu hành Thập tín, 20 câu hỏi về sự tu hành Thập trụ, 30 câu hỏi về sự tu hành Thập hạnh, 29 câu hỏi về sự tu hành Thập hồi hướng, 50 câu hỏi về việc tu hành Thập địa và 51 câu sau cùng hỏi về việc tu hành trong giai vị cứu cánh nhân viên quả mãn.
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 17 của ngài Pháp tạng chia 2.000 hành pháp Phổ hiền này thành 5 môn: Nhân quả, Hành vị, Phổ biệt, Hỗ nhiếp và Hành tướng.
[X. Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.4, phần cuối].
NHỊ THIÊN TAM TIÊN
Từ gọi chung 2 vị trời và 3 vị tiên.
- Nhị thiên: Đại tự tại thiên (Phạm: Mahezvara) và Tì nữu thiên (Phạm: Viwịu), là 2 vị thần cao nhất trong Ấn độ giáo.
- Tam tiên: Chỉ cho 3 vị tiên nhân hoặc 3 vị triết nhân: Ca tì la (Phạm:Kapila), Tổ của học phái Số luận, Ưu lâu tăng khư (Phạm:Ulùka), Tổ của học phái Thắng luận

và Lặc sa bà (Phạm:Fwadha), Tổ của phái Ni kiền tử.
Nói theo lập trường của Phật giáo thì 2 vị trời và 3 vị tiên này đều thuộc về ngoại đạo chấp trước vọng kiến.
[X. Trung luận Q.1; Bách luận Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10].
NHỊ THIỀN
.....
Phạm:Dvitìva-dhyàna.
Chỉ cho Thiền định thứ 2 trong 4 thiền định ở cõi Sắc.
Người chứng Nhị thiền tâm định trong sáng, không còn các tâm sở tầm, tứ và cảm nhận 2 thụ hỉ, lạc trong 3 thụ, vì thế nên Nhị thiền còn được gọi là Định sinh hỉ lạc.
[X. luận Câu xá Q.28]. (xt. Tứ Thiền).
NHỊ THIỀN THIÊN
Cũng gọi Nhị tĩnh lự.
Cõi trời của những người tu Nhị thiền thành tựu sinh lên, là tầng trời thứ 2 trong cõi Sắc. Tầng này lại được chia làm 3 cõi trời là: Trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang và trời Quang âm.
Người ở cõi Nhị thiền tuy đã lìa 2 tâm sở tầm và tứ thô động của Sơ thiền, có thể tránh khỏi đại hỏa tai của kiếp mạt, nhưng vì vẫn còn có niệm hỉ, lạc nên không tránh khỏi đại thủy tai của kiếp mạt.
[X. luận Câu xá Q.12].
NHỊ THIÊN
.....
I. Chỉ thiện và Hành thiện:
1. Chỉ thiện: Cái thiện tránh làm điều ác, không phạm tội lỗi.
2. Hành thiện: Cái thiện tu tạo thiện căn, tích cực làm các việc lành.

[X. Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng;
Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng].
II. Định thiện và Tán thiện:
1. Định thiện: Tâm tĩnh lặng, dứt niệm
lự, quán xét y báo chính báo Tịnh độ, gọi là
NHỊ THIÊN

N
3852
Định thiện, tức dùng tâm thiền định tu tập thiện nghiệp.
2. Tán thiện: Điều hòa thân, khẩu, ý để bỏ ác tu thiện, gọi là Tán thiện, tức thiện nghiệp được tu tập bằng tâm tán loạn.
Đại sư Thiện đạo đời Đường giải thích 16 pháp quán tưởng trong kinh Quán vô lượng thọ cho rằng 13 pháp quán trước là Định thiện, 3 pháp quán sau là Tán thiện.
[X. phần Huyền nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.1].
III. Vị sinh thiện và Dĩ sinh thiện:
1. Vị sinh thiện: Chưa từng tu tập thiện pháp như giới, định, tuệ...
2. Dĩ sinh thiện: Đã từng tu tập các thiện pháp.
[X. luận Đại trí độ Q.48]
IV. Sự thiện và Líthiện:
1. Sự thiện: Cái thiện thông thường như không làm việc ác.
2. Lí thiện: Cái thiện sâu xa, như diệt trừ những điều mê lầm về lí.
Tạng giáo là Sự thiện của giới nội, Thông giáo là Lí thiện của giới nội; Biệt giáo là Sự thiện của giới ngoại; Viên giáo là Lí thiện của giới ngoại. Đây đều dựa theo sự cạn, sâu đối đãi mà chia ra Sự và Lí.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần đầu].
NHỊ THIÊN TAM PHÚC
Hai thiện ba phúc. Tức các thiện căn nói trong kinh Quán vô lượng thọ.
Nhị thiện: Định thiện và Tán thiện.
Tam phúc: Thế phúc, Giới phúc và Hành phúc.

(xt. Nhị Thiện, Tam Phúc).
NHỊ THỈNH
Ngôn thỉnh và Niệm thỉnh.
1. Ngôn thỉnh: Dùng lời nói mà thưa hỏi. Như trong phẩm Tam muội của hội thứ 1 kinh Hoa nghiêm, bồ tát Phổ hiền dùng lời thưa hỏi 3 phẩm kế tiếp(phẩm Thế giới thành tựu, phẩm Thế giới Hoa tạng và phẩm Tì lô giá na).
2. Niệm thỉnh: Không dùng lời nói, chỉ dùng niệm tưởng mà thưa hỏi. Như trong phẩm Như lai thọ lượng của hội thứ 2 kinh Hoa nghiêm, đức Thế tôn biết tâm niệm của các vị Bồ tát liền hiện thần thông.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1]
NHỊ THỌ HÀNH
Chỉ cho Lưu đa thọ hành và Xả đa thọ hành.
1. Lưu đa thọ hành: Pháp xả bỏ phúc, thêm tuổi thọ của vị A la hán để mang lại lợi ích giúp chúng sinh và làm cho giáo pháp được tồn tại lâu dài. Vị A la hán hoặc đối với tăng chúng, hoặc đối với người khác, bố thí các vật như áo, bát... Bố thí xong thì phát nguyện, rồi vào Thiền định thứ 4, tâm nghĩ miệng nói: "Nếu ta chiêu cảm được nghiệp quả báo giàu có, nguyện đều chuyển thành quả báo sống lâu". Lúc đó, nếu chiêu cảm quả báo giàu có thì liền chuyển thành quả báo sống lâu đúng như nguyện.
2. Xả đa thọ hành: Pháp giảm thọ tăng phúc của vị A la hán phạm hạnh đã thành tựu, để không bị các nỗi khổ như bệnh hoạn bức não thân thể. Trong trường hợp này, vị A la hán cũng bố thí chúng tăng như trường hợp trước, bố thí xong thì phát nguyện, rồi vào Thiền định thứ 4, tâm nghĩ

miệng nói: “Nếu ta chiêu cảm được nghiệp quả báo sống lâu, nguyện đều chuyển thành quả báo giàu có”. Lúc đó, quả báo sống lâu chiêu cảm được liền chuyển thành quả báo giàu có đúng như nguyện.
[X. luận Câu xá Q.3]. (xt. Lưu Xả Thọ Hành).
NHỊ THỌ HÀNH

N
3853
NHỊ THỜI
.....
I. Nhị Thời.
Chỉ cho Ca la thời và Tam ma da thời.
1. Ca la thời(Phạm,Pàli: Kàla, Hán dịch: Thực thời): Chỉ cho thời gian có thể dùng số lượng để tính toán đo lường. Đây là thời gian nói trong giới luật như thực thời(giờ ăn), phi thực thời(không phải giờ ăn).
2. Tam ma da thời (Phạm, Pàli: Samaya, Hán dịch: Giả thời): Chỉ cho 1 khoảng thời gian nào đó, như kinh nói: "Nhất thời Phật tại Xá vệ quốc(Một thời nọ đức Phật ở nước Xá vệ...). Thời được nói ở đây là thời giả.
[X. luận Đại trí độ Q.1].
II. Nhị Thời.
Chỉ cho 2 thời sớm và tối.
NHỊ THÙ THẮNG
Hai điều thù thắng, đặc biệt hơn hết. Đó là:
1. Trên hợp với giác tâm mầu nhiệm của chư Phật: Giác tâm vốn nhiệm mầu, tức là chân tâm bản nhiên trong sáng rõ suốt của chư Phật. Bồ tát cực chứng tịch diệt, 10 phương tròn sáng, thể đồng với chư Phật, cho nên có năng lực phát khởi đồng thể đại từ ban niềm vui cho hết thảy chúng sinh, hiện thân khắp 10 phương thuyết pháp độ cả thánh phàm, có nguyện thì được như ý, nên gọi là Thù thắng.
2. Dưới hợp với chúng sinh cùng 1 tâm thương xót: Lí viên thông mà Bồ tát chứng được và tâm bản hữu của chúng sinh tuy có

mê ngộ khác nhau, nhưng thể tính thì vẫn là 1, cho nên Bồ tát có năng lực phát khởi tâm đồng thể đại bi diệt trừ khổ não cho chúng sinh, thầm ứng hiện khắp 10 phương, bố thí vô úy cho hết thảy, nếu ai có mong cầu điều gì thì đều được toại nguyện, nên gọi là Thù thắng.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.6].

NHỊ THỤ

Thân thụ và Tâm thụ.
1. Thân thụ: Thụ là cảm nhận. Thân thụ là sự cảm nhận không phân biệt ở nơi thân, tức là 3 cảm giác khổ, vui, không khổ không vui(xả)của 5 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.
2. Tâm thụ: Sự cảm nhận ở nơi tâm và khởi lên phân biệt, tức là 2 cảm giác lo và mừng của ý thức.
[X. luận Câu xá Q.2, 9].

NHỊ THỤ NGHIỆP

Chỉ cho Tâm thụ nghiệp và Thân thụ nghiệp.
1. Tâm thụ nghiệp: Chỉ lấy thụ tương ứng với thức thứ 6 chiêu cảm quả dị thục làm nghiệp, tức chỉ cho thiện nghiệp ở cõi trời Trung gian trở lên đến cõi trời Hữu đính. Ở các tầng trời này không có tầm, tứ nên không có thụ tương ứng với 5 thức trước, chỉ chiêu cảm Tâm thụ mà thôi.
2. Thân thụ nghiệp: Lấy thụ tương ứng với 5 thức trước chiêu cảm quả dị thục làm nghiệp, tức chỉ cho các loại nghiệp bất thiện. Địa ngục cũng có ưu thụ tương ứng với thức thứ 6, nhưng đó không phải do quả dị thục chiêu cảm, cho nên chỉ thuộc về Thân thụ. Cũng như nghiệp ở cõi trời Sơ thiền, tuy là thiện nhưng cũng là Thân thụ nên không thuộc trong Nhị thụ.

[X. luận Câu xá Q.15].
NHỊ THỦ
Chỉ cho Kiến thủ và Giới thủ.
1. Kiến thủ: Thành kiến cố chấp lệch
NHỊ THỦ

N
3854
lạc hẹp hòi, đối với pháp chẳng phải là thù thắng sinh ý tưởng quyết định thù thắng, hoặc đối với việc chẳng thực sinh tâm quyết định cho đó là sự thực, ngoài ra đều cho là dối láo.
2. Giới thủ: Thành kiến sai lầm đối với các giới điều cho rằng không cần hành trì theo trí tuệ, mà chỉ cần tắm gội mong được thanh tịnh.
[X. luận Thành thực Q.10].
NHỊ THỦ HỘ
.....
Gọi đủ: Môn môn nhị thủ hộ.
Chỉ cho 2 vị thần thủ hộ ở viện Văn thù trong Mạn đồ la Thai tạng giới và ở cửa phía tây của viện Ngoại kim cương bộ. Vị thứ 1 là Bất khả việt thủ hộ môn, vị thứ 2 là Tương hướng thủ hộ môn. Vị thứ 1 được an trí ở bên phải của cửa trong, vị thứ 2 được an trí ở bên trái. Hai vị này vâng lãnh giáo sắc của đức Như lai bảo vệ pháp môn.
[X. phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật Q.3].
NHỊ THỦY
.....
Hai sự khởi đầu. Chỉ cho sự khởi đầu của Tiểu thừa và Đại thừa. Đây là thuyết của tông Thiên thai.
1. Đức Phật nói kinh A hàm ở vườn Lộc dã, đó là khởi đầu của Tiểu thừa giáo.
2. Đức Phật nói kinh Hoa nghiêm ở đạo tràng Tịch diệt, đó là khởi đầu của Đại thừa giáo.
NHỊ THUYÊN
Chỉ cho 2 phương thức giải thích rõ ý

nghĩa của các sự vật. Đó là:
1. Già thuyên: Dùng phương thức phủ
định để hiển bày 1 ý nghĩa nào đó.
2. Biểu thuyên: Dùng phương thức
khẳng định để thuyết minh.
(xt. Già Thuyên Biểu Thuyên).
NHỊ THỬ KHIẾT ĐẰNG
Hai con chuột cắn dây leo, ví dụ mệnh
người vô thường.
Hai con chuột ví dụ ngày đêm(thời gian),
dây leo ví dụ sinh mệnh. Ngày đêm nối nhau,
năm tháng trôi chảy, sống chết chỉ trong
nháy mắt, ví như 2 con chuột đen, trắng
tranh nhau cắn sợi dây leo.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5].
NHỊ THỪA
.....
Hai cỗ xe. Ví dụ giáo pháp của đức Phật
có công năng vận chuyển chúng sinh đến
quả vị giác ngộ giải thoát. Giáo pháp có 2
loại nên gọi là Nhị thừa.
I. Đại thừa và Tiểu thừa.
Giáo pháp đức Phật nói trong 1 đời được
chia thành Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau.
Tiểu thừa là giáo pháp Phật nói cho hàng
Thanh văn, Duyên giác, còn Đại thừa là giáo
pháp Phật nói cho hàng Bồ tát.
[X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại
bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); luận Nhiếp đại
thừa Q.thượng (bản dịch đời Lương)].
II. Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.
1. Thanh văn thừa: Trực tiếp nghe đức
Phật nói pháp, nương vào lí Tứ đế mà giác
ngộ.
2. Duyên giác thừa: Không trực tiếp nghe
đức Phật nói pháp, chỉ tự mình quán xét lí
12 nhân duyên mà được giác ngộ.
[X. kinh Đại bảo tích Q.28; kinh Đại bát

niết bàn Q.12 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

III. Nhất thừa và Tam thừa.

1. Tam thừa: Trước thời Pháp hoa, sự chứng ngộ của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát có khác nhau.

NHỊ THỪA

N
3855
2. Nhất thừa: Trong thời Pháp hoa, đức Phật tuyên dương pháp Nhất Phật thừa để qui cả 3 thừa về 1 thừa.
NHỊ THỪA DỊ ĐỒNG
.....
Những chỗ giống và khác trong việc tu hành của 2 thừa Thanh văn, Duyên giác. Cứ theo Pháp hoa huyền tán quyển 5, thì giữa Thanh văn và Duyên giác có 3 điểm giống nhau và 7 điểm khác nhau. Ba điểm giống nhau là:
1. Cùng đoạn trừ phiền não chướng.
2. Cùng giác ngộ lí sinh không.
3. Cùng được trạch diệt vô vi giả tạm.
Còn 7 điểm khác nhau là:
1. Thanh văn căn tính chậm lụt, Duyên giác căn tính nhạy bén.
2. Thanh văn nương nhờ Phật được giải thoát, Duyên giác tự giác ngộ mà được giải thoát.
3. Thanh văn nhờ lời nói pháp, Duyên giác quán xét lí của pháp.
4. Thanh văn quán xét 4 đế, Duyên giác quán xét 12 nhân duyên.
5. Thanh văn chia làm 4 quả, Duyên giác chỉ có 1 quả duy nhất.
6. Thanh văn luyện căn(hàm ý là mài luyện, tu hành)từ 3 đời cho đến 60 kiếp, còn Duyên giác thì luyện căn từ 4 đời đến 100 kiếp.
7. Thanh văn thì nói pháp, Duyên giác hiện thần thông.
Ngoài ra, Đại thừa nghĩa chương quyển 17, phần cuối, nêu 5 điểm giống và 6 điểm khác; Pháp hoa kinh sớ quyển 8 của ngài

Gia tường nêu 7 điểm giống, 17 điểm khác; còn Pháp hoa văn cú quyển 7 thì nêu 6 điểm giống và 10 điểm khác.

NHỊ THỪA TÁC PHẬT

Hai thừa thành Phật. Tức Thanh văn và Duyên giác được thành Phật. Đây là tư tưởng nòng cốt của 14 phẩm trước trong kinh Pháp hoa.

Trước thời Pháp hoa, vì phương tiện mà đức Phật nói rằng chỉ có Bồ tát mới được thành Phật. Mãi đến thời Pháp hoa, Niết bàn Phật mới nói rằng nếu nương theo Nhất thừa diệu pháp thì Nhị thừa cũng đều được thành Phật.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6].

NHỊ THỪA THÀNH PHẬT

Hai thừa(Thanh văn, Duyên giác) đều được thành Phật.

Khi đức Phật nói kinh A hàm thì hàng Nhị thừa như các ngài Xá lợi phất... chứng được quả Nhị thừa cùng tột(A la hán), trong thời gian ấy, ngài Xá lợi phất vẫn duyên theo các kinh Đại thừa. Đến khi Phật nói kinh Pháp hoa thì Ngài bỏ tâm Tiểu thừa mà phát tâm Đại bồ đề, được Phật thụ kí thành Phật trong đời vị lai. Nhưng, về vấn đề Nhị thừa thành Phật thì giữa các tông Pháp tướng và Pháp tính có những quan điểm bất đồng. Chẳng hạn như:

1. Tông Pháp tướng chủ trương 5 chủng tính khác nhau, cho rằng hàng Nhị thừa định tính không bao giờ được thành Phật, cho nên coi việc ngài Xá lợi phất được thụ kí trong kinh Pháp hoa chỉ là phương tiện thị hiện của đức Phật.

2. Tông Pháp tính như Hoa nghiêm, Thiên thai... thì chủ trương tất cả chúng sinh

đều có khả năng thành Phật, cho dù người chỉ được tiểu quả, hoặc thân họ đã chết, vào Niết bàn vô dư đi nữa, thì cũng có thể hồi Tiểu hướng Đại, thành tựu vạn hạnh, chứng được quả Phật, bởi thế, các tông này coi việc thụ kí trong kinh Pháp hoa là chân thực chứ chẳng phải là phương tiện.
(xt. Nhị Thừa Tác Phật).
NHỊ THỪA THÀNH PHẬT

N
3856
NHỊ THỨC
Hai thức. Chỉ cho A lại da thức và Phân biệt sự thức.
1. A lại da thức(Phạm:Àlaya-vijĩàna, Hán dịch: Vô một thức): Như lai tạng và vô minh hòa hợp thành A lại da thức, trong đó, chủng tử của hết thảy các pháp được cất chứa không để mất mát và thường biết rõ cảnh của tự thức hiện ra.
2. Phân biệt sự thức (Phạm: Manovijĩàna), cũng gọi Ý thức. Thức này nương vào thức A lại da mà sinh ra, tức chỉ cho 6 thức: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý phân biệt 6 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.
[X. luận Đại thừa khởi tín].
NHỊ THỰC
.....
I. Nhị Thực.
Chỉ cho Pháp hỉ thực và Thiền duyệt thực.
1. Pháp hỉ thực: Thức ăn bằng niềm vui chính pháp. Nghe pháp hoan hỉ, nhờ đó mà thiện căn tăng trưởng, bổ ích cho tuệ mệnh, giống như người thế gian ăn để nuôi lớn các căn, duy trì sự sống.
2. Thiền duyệt thực: Ăn bằng niềm vui thiền định. Khi vào thiền định thì an vui tĩnh lặng, nhờ đó tăng trưởng thiện căn, giúp ích cho tuệ mệnh.
[X. phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa].
II. Nhị Thực.
Chỉ cho Chính mệnh thực và Tà mệnh thực.

1. Chính mệnh thực: Nuôi thân chân chính. Các vị tỉ khưu đi khất thực để nuôi sắc thân, sống cuộc đời thanh tịnh, không kinh doanh, buôn bán, xem bói, xem tướng...
2. Tà mệnh thực: Mưu sinh bằng cách bất chính. Tỉ khưu làm các nghề trái với giới luật qui định, như chăn nuôi, thương mãi, xem tướng số, đoán lành dữ...
[X. luận Đại trí độ Q.3].
NHỊ TÍNH
.....
I. Nhị Tính.
Chỉ cho Chủng tính và Biệt tính.
1. Chủng tính: Những pháp có bản tính rỗng lặng, thông tất cả pháp, như các pháp: Vô sinh, vô diệt, vô lai, vô khứ...
2. Biệt tính: Các pháp đều có tính riêng biệt của chúng, như lửa có tính nóng, nước có tính ướt...
[X. luận Đại trí độ Q.31]
II. Nhị Tính.
Chỉ cho Hữu tính và Vô tính.
1. Hữu tính: Các pháp được bày đặt giả danh, giả có tự tính. Đây là căn bản của tất cả ức tưởng hư vọng mà thế gian chấp trước, như sắc, thụ, tưởng, hành, thức, nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý cho đến Niết bàn...
2. Vô tính: Vì là bày đặt giả danh nên các pháp không có tự tính, đương thể tức không, cho nên gọi là Vô tính.
NHỊ TỔ AM
.....
Am của Nhị tổ ở trên ngọn Bát vu, núi Thiếu thất, cách chùa Thiếu lâm về phía tây nam 4 cây số, thuộc huyện Đăng phong, tỉnh Hà nam.
Cứ theo truyền thuyết, Nhị tổ Tuệ khả

chặt tay để tỏ lòng chí thành cầu pháp với Sơ tổ Bồ đề đạt ma. Sau khi được Sơ tổ truyền pháp và áo, bát, ngài đến nơi này để điều trị vết thương. Đồ chúng của ngài liền cất am để lưu niệm. Trong am có 3 gian đại điện, 1 số bia đá. Trước điện có 4 cái giếng, tuy ở gần nhau nhưng mùi vị nước của mỗi giếng đều khác; tương truyền mấy

NHỊ TỔ AM

N
3857
cái giếng này do ngài Tuệ khả đào khi ngài trụ ở đây. Phía ngoài am có 3 ngôi tháp, trong đó, ngôi được xây vào niên hiệu Vạn tuế đăng phong năm đầu (696) đời Chu (Đường Vũ hậu)là cao và đẹp hơn cả. Cách am về phía nam chừng 1 dặm có Mịch tâm đài, cũng gọi Luyện ma đài, là nơi Nhị tổ kinh hành.
NHỊ TỔ ĐOẠN TÍ
.....
Nhị tổ chặt tay cầu pháp.
Tương truyền, Nhị tổ Tuệ khả đến ngọn Thiếu thất, núi Tung sơn cầu pháp nơi Tổ Đạt ma, đứng
trong tuyết cầm
dao chặt đứt tay
trái để tỏ bày
quyết tâm cầu
đạo. Tổ Đạt ma
thấy ý chí của
ngài Tuệ khả
kiên định như
vậy liền chấp
nhận thu làm
đệ tử, đời sau
gọi ngài là Đoạn
tí Tuệ khả.
[X. điều Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.3].
NHỊ TỘI
.....
Hai tội. Chỉ cho Tính tội và Già tội.
1. Tính tội: Bốn giới nặng: Giết hại, ăn trộm, dâm dục, nói dối. Vì tính của 4 giới này đã là ác, nên không cần đợi Phật chế

định, hễ phạm phải thì mắc tội.
2. Già tội: Chỉ cho giới uống rượu. Sự uống rượu tự nó không phải là 1 tội ác, nhưng vì nó mà đưa đến việc vi phạm các giới điều khác, cho nên Phật cấm. Nếu vi phạm thì phải tội.
NHỊ TÔN
.....
Chỉ cho 2 đức Phật: Thích ca và A di đà. Huyền nghĩa phần trong Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1, Đại sư Thiên đạo đời Đường có nêu ra Yếu môn và Hoằng nguyện. Yếu môn là giáo thuyết của đức Phật Thích ca, còn Hoằng nguyện thì là giáo thuyết của đức Phật A di đà, được gọi chung là Nhị tôn giáo.
NHỊ TÔN GIÁO
Chỉ cho giáo thuyết của 2 đức Phật Thích ca và A di đà.
Tông Tịnh độ chủ trương trong kinh Vô lượng thọ và kinh Quán vô lượng thọ đều có bao hàm giáo nghĩa của cả 2 đức Phật. Về vấn đề này, ngài Thiện đạo đời Đường đã từng nói rõ. Ngài cho rằng từ xưa, các bậc Đại đức như Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng... chỉ đứng trên lập trường "Nhất tôn giáo"(giáo nghĩa của 1 đức Phật)để giải thích kinh Quán vô lượng thọ, cho nên bây giờ ngài(Thiện đạo)đặc biệt đứng trên quan điểm "Nhị tôn giáo"(giáo nghĩa của cả 2 đức Phật) mà hiển bày ý nghĩa sâu xa trong giáo thuyết của Nhị tôn để đặt định lại giáo nghĩa xưa nay.
Phần huyền nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1, ngài Thiện đạo nói (Đại 37, 246 thượng): "Nay nương Nhị tôn giáo, mở bày môn Tịnh độ".
[X. phần Tán thiện nghĩa trong Quán

vô lượng thọ kinh sớ Q.4; Hán ngữ đăng lục Q.1]
NHỊ TÔNG THÍCH ĐỀ
.....
Hai tông Thiên thai và Hiền thủ (Hoa nghiêm)giải thích đề kinh có thông và biệt, năng và sở khác nhau.
NHỊ TÔNG THÍCH ĐỀ
Bức tranh Nhị tổ chặt cánh tay

N
3858
1. Tông Thiên thai dùng nghĩa Thông và nghĩa Biệt để giải thích đề kinh, như trong 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" thì 4 chữ trước là tên gọi riêng của kinh này nên là Biệt, còn chữ "Kinh" thì là Thông, vì tất cả kinh đều gọi là Kinh.
2. Tông Hiền thủ giải thích đề kinh thì dùng văn năng thuyên và nghĩa sở thuyên để phán thích. Như trong 7 chữ "Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh"thì 6 chữ trước là Sở thuyên, còn chữ "Kinh" là Năng thuyên, các kinh khác cũng thế.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3].
NHỊ TRÌ
Cũng gọi Chỉ tác nhị trì, Chỉ tác.
Tức Chỉ trì và Tác trì, 2 khía cạnh của giới luật.
1. Chỉ trì: Chỉ là ngăn chặn, tức là ngăn chặn thân và miệng không làm và nói các điều xấu ác. Nương vào Chỉ để giữ gìn giới thể, gọi là Chỉ trì. Chỉ trì giới dạy người chớ làm các việc ác, tức chỉ cho các điều mục của 2 bộ giới tỉ khưu và tỉ khưu ni trong Quảng luật, hoặc chỉ cho 250 giới của tỉ khưu và 348 giới của tỉ khưu ni trong luật Tứ phần.
2. Tác trì: Tác là tạo tác, tức là khích lệ thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp thiện. Nương vào Tác để giữ gìn giới thể, gọi là Tác trì. Tác trì giới dạy người vâng làm các việc thiện, tức chỉ cho phần Kiền độ được liệt kê sau Bản luật, hoặc chỉ cho 20 Kiền độ thụ giới, thuyết giới... trong luật Tứ phần.

[X. điều Trì phạm phương quĩ trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tự; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 4; Tứ phần luật sớ Q.1, 2]. (xt. Chỉ Ác Tu Thiện).

NHỊ TRUNG

.....

Chỉ cho Thế đế trung và Chân đế trung của tông Tam luận.

Trung nghĩa là không lệch về bên nào. Nhị trung tức là căn cứ vào 2 đế để biện minh lí Trung đạo, nghĩa là Thế đế không thiên về bên Hữu và Chân đế chẳng thiên về bên Không, cho nên gọi là Trung (chính giữa).

[X. Tam luận huyền nghĩa].

NHỊ TRÙNG MẠN ĐỒ LA

Hai lớp Mạn đồ la.

Chỉ cho Mạn đồ la của Thai tạng bộ và Kim cương bộ Mật giáo, mỗi bộ đều có 2 lớp Thiển lược mạn đồ la và Bí mật mạn đồ la.

1. Thai tạng giới:

a) Thiển lược mạn đồ la: Theo phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật thì đây là cảnh giới gia trì do đức Đại nhật trụ trong Tam ma địa của Phật A di đà mà hiện ra, là Mạn đồ la của Liên hoa bộ trong 3 bộ.

b) Bí mật mạn đồ la: Theo phẩm Bí mật trong kinh Đại nhật thì đây là cảnh giới bản địa của đức Phật Tì lô giá na, là Mạn đồ la của Phật bộ trong 3 bộ.

2. Kim cương giới:

a) Thiển lược mạn đồ la: Theo kinh Giáo vương và kinh Lược xuất thì đức Đại nhật trụ trong Tam ma địa của Phật A súc, tụng chữ Hồng mà thành Phật A súc của hội

Thành thân, là Mạn đồ là của Kim cương
bộ trong 3 bộ.
b) Bí mật mạn đồ la: Theo phẩm Tựa
trong kinh Du kì thì đức Đại nhật Như lai
trụ trong Tam ma địa sẵn có của chúng sinh,
là cảnh giới do tự tính vô tác sẵn có hiện ra
mà thành 37 vị tôn, là Mạn đồ la thuộc Phật
bộ trong 3 bộ.
NHỊ TRÙNG MẠN ĐỒ LA

N
3859
Tóm lại, Thiển lược mạn đồ la là Mạn đồ la do sức tu hành gia trì mà phát sinh, còn Bí mật mạn đồ la là Mạn đồ la vốn có của bản địa. Lí Phật của Thai tạng bản hữu thì trụ ở Liên hoa bộ phương tây mà gia trì Hiện mạn đồ la, còn Trí Phật của Kim cương bản hữu thì trụ ở Kim cương bộ phương đông mà hiển bày Tu sinh mạn đồ la. Do đó, 2 bộ Bí mật được kiến lập trong Phật bộ và 2 bộ Thiển lược thì lấy Liên hoa bộ và Kim cương bộ làm thể.
[X. Bí tạng kí; Bí tạng sao Q.1].
NHỊ TRÙNG TRUNG ĐẠO
.....
Cũng gọi Nhị chủng trung đạo.
Chỉ cho Tam tính đối vọng trung đạo và Nhất pháp trung đạo.
1. Tam tính đối vọng trung đạo, cũng gọi Ngôn thuyên trung đạo. Trong 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực, thì tính Biến kế sở chấp là phi hữu (chẳng phải có), còn tính Y tha khởi và tính Viên thành thực là phi vô(chẳng phải không), căn cứ vào đó mà thành lập nghĩa Trung đạo phi hữu phi vô.
2. Nhất pháp trung đạo, cũng gọi là Li ngôn trung đạo. Căn cứ vào 1 pháp duyên sinh để thuyết minh nghĩa Trung đạo phi hữu phi vô.
[X. Quán tâm giác mộng sao Q.trung, hạ; Duy thức luận đồng học sao Q.7, phần 3; Bách pháp vấn đáp sao Q.8].
NHỊ TU
Chỉ cho Chuyên tu và Tạp tu.
Chuyên niệm danh hiệu đức Phật A di

đà để cầu sinh về Tịnh độ cực lạc, gọi là Chuyên tu, còn tu theo các pháp môn khác thì gọi là Tạp tu.
Hắc cốc thượng nhân ngữ đăng lục của ngài Nguyên không, người Nhật, nói (Đại 83, 112 thượng): "Nếu bỏ tạp tu mà chuyên tu thì trăm người tu trăm người vãng sinh. (...) Nếu bỏ chuyên tu mà tạp tu thì trong nghìn người tu không có được một người vãng sinh."

NHỊ TÚC NHÂN LỰC

.....

Hai sức của nhân đời trước.
Chỉ cho Đại nguyện lực và Tích hạnh lực.
1. Đại nguyện lực: Khi còn ở địa vị tu nhân , đức Phật đã phát đại thệ nguyện muốn cứu độ chúng sinh, ngày nay Ngài thành Phật rồi, nương theo sức đại nguyện ấy, thị hiện trong các thế giới ở 10 phương, thuyết pháp độ sinh.
2. Tích hạnh lực: Trong vô lượng kiếp ở quá khứ xa xưa, đức Phật đã nương nguyện mà khởi hạnh, hạnh thành nên được quả, nhờ thế mới có năng lực diễn nói các pháp.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].

NHỊ TÚC TÔN

.....

Tôn hiệu của đức Phật, bậc tôn quí nhất trong loài người. Nhị túc(đủ cả 2)ví dụ phúc và trí. Phật là bậc đầy đủ cả phúc lẫn trí nên gọi là Nhị túc tôn.
Sa di thụ giới văn trong Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn 111, 463 thượng) nói: "Qui y Phật, lưỡng(nhị)túc tôn, qui y pháp, li dục tôn, qui y tăng, chúng trung tôn".
[X. phẩm Thụ kí trong kinh Pháp hoa].

(xt. Nhị Túc).
NHỊ TỰ
.....
I. Nhị Tự.
Chỉ cho Bán tự và Mãn tự.
Chương Tất đàm là gốc sinh ra các chữ,
nhưng văn tự không đầy đủ nên gọi là Bán
NHỊ TỰ

N
3860
tự(có nửa chữ), còn văn tự của các chương khác thì đều đầy đủ nên gọi là Mãn tự(chữ đầy đủ).
II. Nhị Tự.
Chỉ cho pháp danh của mỗi vị tăng, vì thông thường ở Trung quốc, Nhật bản cũng như Việt nam, pháp danh của chư tăng trong Phật giáo có 2 chữ nên gọi là Nhị tự. Nhưng đời sau, vì tôn kính chư tăng nên thường tách riêng 2 chữ mà gọi "Thượng mỗ... hạ mỗ". Ví dụ như Trí khải thì gọi "Thượng Trí Hạ Khải".
NHỊ TƯỚNG
I. Nhị Tướng.
Chỉ cho Tịnh trí tướng và Bất tư nghị nghiệp tướng.
1. Tịnh trí tướng: Trí này là kết quả của việc tu hành đúng như thực do sức pháp huân tập mà có.
2. Bất tư nghị nghiệp tướng: Nhờ Tịnh trí tướng mà hiển hiện tướng của tất cả cảnh giới và công đức thắng diệu không thể nghĩ bàn.
[X. luận Đại thừa khởi tín Q. thượng].
II. Nhị Tướng.
Chỉ cho Đồng tướng và Dị tướng.
1. Đồng tướng: Tất cả nghiệp chủng, dù thiện hay ác, dù vô minh hay vô lậu, đều là tính tướng của chân như.
2. Dị tướng: Lí chân như bình đẳng, tùy theo các duyên nhơ hay sạch mà hiển hiện tất cả các tướng khác nhau.
[X. luận Đại thừa khởi tín Q.thượng].
III. Nhị Tướng.
Chỉ cho Tổng tướng và Biệt tướng.

1. Tổng tướng: Tướng chung. Như vô thường là tướng chung của hết thảy muôn vật, nên gọi là Tổng tướng.
2. Biệt tướng: Tướng riêng. Như đất có tướng cứng, nước có tướng ướt là những tướng riêng của mỗi vật nên gọi là Biệt tướng.
NHỊ TƯỚNG BIÊT
Chỉ cho Tự tướng biệt và Cộng tướng biệt.
1.Tựtướng biệt: Tự tướng khác nhau. Nghĩa là tướng riêng biệt của mỗi pháp khác nhau. Như trong 4 niệm xứ thì Thân có năng tạo, sở tạo, căn và trần khác nhau, cho nên là tướng trạng riêng của thân. Còn lại như Thụ, Tâm, Pháp cũng như thế, tức cũng có tướng riêng biệt của Thụ, Tâm, Pháp... Lại như khi quán xét về Thân thì lấy bất tịnh làm Tự tướng, quán Thụ thì lấy khổ làm Tự tướng, quán Tâm thì lấy vô thường làm Tự tướng, quánPháp thì lấy vô ngã làm Tự tướng, vì thế nên gọi là Tự tướng biệt.
2. Cộng tướng biệt: Cộng tướng khác nhau. Nghĩa là tướng chung của các pháp đều khác nhau. Chẳng hạn, khi nói chung về 4 hành tướng: Khổ, không, vô thường, vô ngã thì Thân, Thụ, Tâm, Pháp đều có, gọi là Cộng tướng. Nhưng khi nói riêng, như khi quán Thân là khổ, thì không thể quán không, vô thường, vô ngã cho đến khi quán Thân là vô ngã, thì không thể quán khổ, không, vô thường, quán các hình tướng: Thụ, Tâm, Pháp cũng lại như thế, cho nên gọi là Cộng tướng biệt.
NHỊ ỨNG THÂN
.....
Chỉ cho 2 loại Ứng thân: Liệt ứng thân và Thắng ứng thân theo thuyết của tông

Thiên thai.
1. Liệt ứng thân: Ứng thân kém. Nghĩa là thân Phật ứng hiện để giáo hóa hàng phàm phu và Nhị thừa từ giai vị Thập địa trở về trước.
2. Thắng ứng thân: Ứng thân hơn. Nghĩa là Báo thân của Phật thị hiện để giáo hóa hàng Bồ tát từ giai vị Thập địa trở lên.
NHỊ ỨNG THÂN

N
3861
NHỊ VÃNG
.....
Cũng gọi Tái vãng.
Giải thích lại nghĩa lí một lần nữa.
Ma ha chỉ quán quyển 7, phần đầu (Đại 46, 87 hạ) nói: "Giải thích lần đầu thì như thế, giải thích lần thứ 2(nhị vãng)thì không như thế".
NHỊ VÃNG SINH
Tông Tịnh độ chia hành thể và tướng trạng của sự vãng sinh Tịnh độ làm 2 phần trong 4 mục như sau:
1. Niệm Phật vãng sinh và Chư hạnh vãng sinh.
- Niệm Phật vãng sinh: Do hồi hướng về nguyện lực đại bi của đức Phật A di đà, phát đại tín tâm, vào Tam muội niệm Phật mà vãng sinh Tịnh độ. Hoặc 1 lòng chí thành xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà, hoặc hồi hướng định thiện, tán thiện mà được vãng sinh, nhưng đều lấy việc niệm Phật làm gốc.
- Chư hạnh vãng sinh: Do tu các hạnh vạn thiện, như hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ thầy tổ, bố thí, nhẫn nhục... mà hồi hướng vãng sinh.
2. Tức tiện vãng sinh và Đương đắc vãng sinh.
- Tức tiện vãng sinh: Vãng sinh liền. Nghĩa là lúc bình sinh phát được 3 thứ tâm (Thâm tâm, Chí thành tâm, Hồi hướng phát nguyện tâm)thì ở ngay nơi thân ô uế và đất nước này đã thầm được lợi ích là mau chóng chứng thân vô sinh, đồng thời đã được liệt vào hàng các Thánh chúng trang nghiêm cõi

Tịnh độ.
- Đương đắc vãng sinh: Sẽ được vãng sinh. Nghĩa là lúc lâm chung được đài hoa đến đón, vãng sinh về cõi Báo độ chân thực của đức Phật A di đà.
3. Tức vãng sinh và Tiện vãng sinh.
- Tức vãng sinh: Vãng sinh ngay. Nghĩa là nhờ cơ duyên của nguyện thứ 18 mà vãng sinh ngay về cõi Báo độ chân thực của đức A di đà.
- Tiện vãng sinh: Vãng sinh liền. Nghĩa là nhờ cơ duyên của các điều nguyện thứ 19 và thứ 20 mà vãng sinh liền về cõi Hóa độ của đức Phật A di đà.
4. Thể thất vãng sinh và Bất thể thất vãng sinh.
- Thể thất vãng sinh: Thể mất vãng sinh. Nghĩa là khi uế thân này mất rồi mới được vãng sinh.
- Bất thể thất vãng sinh: Không mất thể vãng sinh. Nghĩa là lúc còn sống, được nghe danh hiệu của Phật, dốc lòng tín niệm thì tức đã thành tựu sự nghiệp, được lợi ích vãng sinh rồi, chứ không phải chờ đến lúc mất uế thân này mới được vãng sinh.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Giáo hành tín chứng hóa độ quyển, phần đầu].
NHỊ VIÊN
Hai thứ Viên giáo. Đây là thuyết của tông Thiên thai.
1. Viên giáo: Chỉ cho giáo lí Viên giáo đức Phật nói trước thời Pháp hoa, như Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã...
2. Viên giáo: Chỉ cho giáo lí Viên giáo Phật nói trong thời Pháp hoa(Hội tam qui nhất = Đưa 3 thừa về 1 Phật thừa).
NHỊ VÔ KÝ

.....
Chỉ cho 2 loại tính Vô kí chẳng thiện chẳng ác, tức là Hữu phú vô kí và Vô phú vô kí.
1. Hữu phú vô kí, cũng gọi Nhiễm vô kí. Chỉ cho những hoặc chướng rất nhỏ nhiệm, như ngã chấp và pháp chấp câu sinh
NHỊ VÔ KÝ

N
3862
khởi của thức thứ 7, thể tính của chúng tuy yếu kém, nhưng là vọng hoặc tự tính, có năng lực ngăn che Thánh đạo, cho nên gọi là Hữu phú(có ngăn che); lại vì chúng không phải là tính ác chiêu cảm quả khổ nên gọi là Vô kí(không thiện không ác).
2. Vô phú vô kí, cũng gọi Tịnh vô kí.
Chỉ cho pháp vô kí lìa các hoặc chướng, như tự thể của thức A lại da, 5 căn bên trong và núi sông, cây cỏ bên ngoài... Vì chúng không phải là vọng hoặc tự tính nên gọi là Vô phú.
[X. luận Thành duy thức Q.3; Bách pháp vấn đáp sao Q.3; Thất thiếp kiến văn Q.3, phần cuối].
NHỊ VÔ NGÃ
Cũng gọi Nhân không Pháp không, Ngã pháp nhị không.
Chỉ cho Nhân vô ngã và Pháp vô ngã.
1. Nhân vô ngã: Rõ biết thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể chân thực. Đây là pháp quán của Tiểu thừa để diệt trừ phiền não chướng, được Niết bàn.
2. Pháp vô ngã: Rõ biết các pháp do nhân duyên sinh ra, không có tự tính chân thực. Đó là pháp quán của Đại thừa để đoạn trừ sở tri chướng, chứng quả vị Bồ tát.
[X. kinh Lăng già Q.1].
NHỊ VÔ TÂM ĐỊNH
Cũng gọi Nhị định.
Chỉ cho Vô tưởng định và Diệt tận định.
1. Vô tưởng định (Phạm: Asaôjñisamàpatti): Loại thiền định diệt tất cả tâm tưởng. Thiền định này thuộc về Tứ thiền.

Ngoại đạo tu tập thiền định này mong được quả báo sinh lên cõi trời Vô tưởng.
2. Diệt tận định (Phạm: Nirodhasamàpatti): Loại thiền định này diệt hết
tâm, tâm sở của 6 thức, không cho sinh khởi. Định này còn gọi là Diệt thụ tưởng định, do các bậc Thánh từ quả Bất hoàn trở lên tu tập.
[X. luận Câu xá Q.5; Đại thừa nghĩa chương Q.2, 9]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành).
NHỊ VÔ THƯỜNG
.....
Chỉ cho Niệm niệm vô thường và Tương tục vô thường.
1. Niệm niệm vô thường, cũng gọi Sát na vô thường. Nghĩa là hết thảy các pháp hữu vi sinh diệt biến hóa trong từng sát na không ngừng.
2. Tương tục vô thường, cũng gọi Nhất kì vô thường. Nghĩa là trong 1 kì hạn nào đó, rốt cuộc các pháp tương tục cũng phải hoại diệt, như mệnh người cuối cùng cũng chấm dứt, ngọn đèn cháy lâu rồi cũng tắt.
[X. luận Đại trí độ Q.43].
NHỊ VÔ TRI
.....
Hai thứ vô tri: Nhiễm ô vô tri và Bất nhiễm ô vô tri do Hữu bộ của Tiểu thừa thành lập.
1. Nhiễm ô vô tri: Chỉ cho tất cả phiền não, tức là Kiến hoặc và Tư hoặc theo thuyết của tông Thiên thai. Vì vô tri này lấy vô minh làm thể, vô minh chấp trước sự lí, tính của nó không trong sạch nên gọi là Nhiễm ô; thể của nó thì mờ tối, không biết đến chân lí Tứ đế nên gọi là Vô tri. Vô minh này cùng khởi lên 1 lượt với tất cả các hoặc

khác, cho nên chỉ đơn cử vô minh là bao hàm hết thảy phiền não.
2. Bất nhiễm ô vô tri: Tức là Trần sa hoặc theo thuyết của tông Thiên thai. Vô tri này lấy trí tuệ kém cỏi làm thể, tính của nó tối tăm, không rõ lí của sự vật, nghĩa của pháp môn. Loại vô tri này không

NHỊ VÔ TRI

N
3863
chấp trước tính nhơ nhớp của sự vật nên gọi là Bất nhiễm ô; vì nó không biết sự lí nên gọi là Vô tri. Vô tri này không ngăn ngại việc "tự hành" như ngộ lí Tứ đế, thoát li sinh tử, mà chỉ ngăn ngại việc "hóa tha" như biết rõ tất cả pháp, thành bậc Nhất thiết trí, giáo hóa khắp mọi người, vì thế Vô tri này cũng được gọi là Hóa đạo chướng hoặc.
[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận tụng sớ Q.1].
NHỊ VƯƠNG TÔN
Cũng gọi Nhân vương, Nhị thiên vương, Nhị thiên.
Chỉ cho tượng của 2 vị Kim cương lực sĩ đứng 2 bên cổng chùa, bảo vệ già lam.
Cả 2 vị đều quấn tấm áo nhẹ quanh eo, gân cốt nổi lên, tóc búi, mắt trợn. Vị bên trái há to miệng, tay phải cầm chày, bàn tay trái giương ra phía trước. Vị bên phải ngậm miệng, tay trái cầm gậy, cánh tay phải giơ cao.
Từ xưa, Ấn độ đã có phong tục đặt tượng chư thiên và thần Dược xoa ở cửa chùa để bảo vệ già lam.
Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 17, đức Phật dạy trưởng giả Cấp cô độc nên tạo tượng Dược xoa cầm gậy đứng ở 2 bên cửa.
Tại Ấn độ hiện nay người ta còn thấy nhiều di tích khắc tượng thần Dược xoa và Kim
c ư ơ n g
mật tích
đứng hầu

2 bên
đức Phật,
như ở
Bharhùt,
Loriyàn
Tangai...
[X. hội Mật tích kim cương lực sĩ trong
kinh Đại bảo tích Q.9; Phiên dịch danh
nghĩa tập Q.4; Thai tạng kim cương bồ đề
tâm nghĩa lược vấn đáp sao Q.2, phần cuối].
NHỊ XAN
Chỉ cho Tài xan và Pháp xan.
Xan nghĩa là bỏn sẻn, keo kiệt.
1. Tài xan: Sẻn tiếc tài vật, không có
lòng thương xót, thấy những người nghèo
khó khốn khổ, không ưa bố thí, gọi là tài
xan(bỏn sẻn tiếc của).
2. Pháp xan: Sẻn tiếc Phật pháp, ôm lòng
ghen ghét, hiếu thắng, chỉ sợ người khác hơn
mình, nên chẳng chịu dạy bảo ai, gọi là Pháp
xan.
[X. kinh Địa trì Q.4].
NHỊ XỨ TAM HỘI
.....
Hai nơi ba hội. Tức là đức Phật đã nói 3
hội Pháp hoa ở 2 nơi.
Nhị xứ chỉ cho Linh sơn và Hư không.
Tam hội là hội Linh sơn, hội Hư không và
hội Linh sơn lần thứ 2.
1. Hội Linh sơn: Từ lúc bắt đầu thuyết
kinh Pháp hoa đến nửa phẩm Bảo tháp, Phật
nói trên núi Linh sơn.
2. Hội Hư không: Từ lúc Phật dùng
âm thanh lớn bảo khắp 4 chúng cho đến
hết phẩm Như lai thần lực, Phật ngồi trong
tháp Đa bảo trụ trên hư không, dùng thần
lực làm cho đại chúng cũng ở trên hư
không.

3. Hội Linh sơn lần thứ 2: Từ phẩm
Chúc lụy trở đi, đức Phật ra khỏi tháp và
trở về chỗ ngồi cũ nói kinh tiếp.
NHỊ Y
Chỉ cho Chế y và Thính y.
Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ
NHỊ Y
Nhị Vương Tôn

N
3864
khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 1, thì
các vật dụng của tỉ khưu gồm có 2 loại:
1. Chế y: Chỉ cho 3 áo của tỉ khưu và 5
áo của tỉ khưu ni. Loại áo này do đức Phật
chế định, nếu không thụ trì sẽ phạm tội.
2. Thính y: Ngoài 3 áo, đức Phật chế
giới cho phép các tỉ khưu được cất giữ áo dư
và 101 vật dụng. Loại áo và vật dụng này
được tùy ý cất giữ hoặc không, không bắt
buộc.
[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng].
NHĨ CĂN
Phạm: Zrotrendriya.
Pàli: Sotindriya.
Hán âm: Thú lũ đa nhân tính lị diệm.
Gọi tắt: Nhĩ.
Lỗ tai, 1 trong 6 căn, 1 trong 12 xứ, 1
trong 18 giới, 1 trong 22 căn.
Nhĩ căn là chỗ nương của nhĩ thức(thức
tai)có tác dụng thu lấy thanh cảnh (âm
thanh). Trong 12 xứ, Nhĩ căn được gọi là
Nhĩ xứ, trong 18 giới được gọi là Nhĩ giới.
Ngoài ra, chữ Zrotratrong tiếng Phạm,
Hán dịch là Nhĩ(tai), Năng văn(có khả
năng nghe).
[X. luận Đại tì bà sa 142; luận Phẩm loại
túc Q.1; luận Du già sư địa Q.3, 54; luận
Thành duy thức Q.4, 8; chương Ngũ căn
trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương
Q.3; Phạm ngữ tạp danh]. (xt. Thập Nhị Xứ,
Thập Bát Giới, Lục Căn, Nhĩ Thức).
NHĨ DIÊM
... ..
Phạm:Jĩeya.
Cũng gọi là Nhĩ viêm.

Hán dịch: Sở tri, Cảnh giới, Trí mẫu, Trí cảnh.
Pháp ngũ minh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh và Nội minh đều là các cảnh giới có năng lực sinh ra trí tuệ, gọi là Nhĩ diệm.
Thắng man bảo quật quyển thượng, phần cuối (Đại 37, 16 trung) nói: "Nhĩ viêm nghĩa là trí mẫu, vì có năng lực sinh ra trí tuệ; cũng gọi là Trí cảnh; vì pháp Ngũ minh hay sinh ra trí hiểu biết, cho nên Trí mẫu là trí soi rọi, gọi là Trí cảnh."
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Du già sư địa Q.86; Huyền ứng âm nghĩa Q.12].
NHĨ ĐANG
Cũng gọi Nhị đang.
Đồ châu ngọc đeo ở tai, như vòng hay hoa tai.
Về tiếng Phạm của danh từ Nhĩ đang, các kinh nêu ra nhiều thuyết:
1. Theo phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm quyển 7, thì Y xá na dùng ngọc báu Tì lưu li ma ni làm Nhĩ đang, tiếng Phạm làKarịa-cùđaka.
2. Theo Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 2, thì con lớn của trưởng giả Tự tại có Nhĩ đang bảo châu ở tai, tiếng Phạm làKarịikà. Về sau, con trưởng giả dùng gỗ làm Nhĩ đang để trang sức, nên người đời gọi ông là Mộc đang (Phạm:Dàru-karịi).
3. A tì đạt ma câu xá thích luận quyển 6 ghi Nhĩ đang là Kim cương nhĩ đang, tiếng Phạm làVajra-vàlaka.
Trong giới luật, đức Phật cấm các tỉ khưu không được đeo Nhĩ đang và dùng các vật trang sức nói chung, nếu vi phạm sẽ bị tội Đột cát la. Nhưng, đối với hàng Bồ tát tại gia thì đức Phật cho phép đeo

các đồ trang sức như tràng
hoa, anh lạc, chỉ trừ đeo vòng
ở chân và hoa tai(Nhĩ đang).
Bởi thế, tượng các Bồ tát,
ngoại trừ vòng đeo ở chân và
Nhĩ đang, phần nhiều được
trang sức bằng tràng hoa, anh
lạc... Nhưng các vị tôn trong
NHĨ ĐANG
Nhĩ Đang

N
3865
Mật giáo thì được đeo Nhĩ đang.
[X. phẩm Chiến đấu kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.21; hội Vô lượng thọ Như lai trong kinh Đại bảo tích Q.18; kinh Phật bản hạnh tập Q.44; phẩm Đại tập trong kinh Bảo tinh đà la ni Q.4; luận Du già sư địa Q.56; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20].
NHĨ NGỮ GIỚI
Cũng gọi Tam tụng tam muội da.
Truyền trao giới pháp bằng cách kề tai nói nhỏ, 1 trong các pháp tu của Mật giáo. Trong Mật giáo, khi cử hành lễ thụ Quán đính, trước hết, dẫn người thụ giới vào trong đạo tràng, dùng vải sạch phủ mặt người ấy rồi kề tai người ấy mà đọc bài kệ Tam muội da giới, phải đọc thật nhỏ không để cho người chưa thụ giới được nghe tiếng.
[X. phẩm Chuyển tự luân trong kinh Đại nhật Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.8].
NHĨ TIỀN
... ..
Gọi đủ: Nhĩ tiền giáo.
Từ đây trở về trước.
Chỉ cho giáo pháp của đức Phật nói trước thời Pháp hoa.
Trong 5 thời phán giáo của Đại sư Trí khải đời Tùy, thì giáo pháp của 4 thời trước chưa chia thành Chân thực và Phương tiện, được gọi chung là Nhĩ tiền để phân biệt với thời thứ 5 là Pháp hoa Niết bàn. Bởi vậy, từ ngữ Nhĩ tiền biểu thị ý nghĩa cách lịch, phương tiện, quyền giả, Tam thừa..., còn Pháp hoa thì biểu thị ý nghĩa viên dung, chân thực, Nhất thừa...

[X. Pháp hoa văn cú Q.4, phần 1].
NHIỄM DUYÊN
.....
Duyên nhơ nhớp. Chỉ cho duyên dẫn đến quả khổ hoặc nghiệp sinh tử. Nước chân như nương theo sóng của nhiễm duyên này mà nổi lên những đợt sóng sinh tử.
NHIỄM GIỚI
.....
Chỉ cho thế giới Sa bà. Trong thế giới này đặc biệt có rất nhiều việc nhiễm ô, cho nên gọi là Nhiễm giới.
NHIỄM HƯƠNG NHÂN
.....
Người nhuốm mùi thơm. Chỉ cho người niệm Phật.
Người niệm Phật được thấm nhuần công đức của Phật, công đức ấy tràn đầy thân tâm nên gọi là Nhiễm hương nhân.
(xt. Hương Quang Trang Nghiêm).
NHIỄM Ô
.....
Phạm:Kliwỉa.
Cũng gọi là Tạp nhiễm, Nhiễm.
Tên khác của phiền não, chỉ cho những pháp hữu lậu làm trở ngại việc ngộ đạo, tức là các pháp bất thiện và hữu phú vô kí.
Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2, phần cuối, Nhiễm ô không chỉ giới hạn ở nhiễm pháp(bất thiện và hữu phú vô kí)mà phàm là pháp hữu lậu thì đều thuộc về nhiễm ô.
Còn theo Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 3 thì nhiễm ô có 3 thứ:
1. Phiền não nhiễm ô, cũng gọi Phiền não tạp nhiễm. Tức là các lậu hoặc.
2. Nghiệp nhiễm ô, cũng gọi Nghiệp tạp nhiễm. Tức là các hạnh ác.

3. Sinh nhiễm ô, cũng gọi Sinh tạp nhiễm. Tức là sinh lão tử.
Luận Biện trung biên quyển hạ (Đại 31, 476 trang) nói: “Phiền não tạp nhiễm lại có 3 thứ: Các kiến chấp, tham sân si và hậu hữu nguyện. Ba phiền não này được
NHIỄM Ô

N
3866
đối trị bằng: Không trí, Vô tướng trí và Vô nguyện trí. Nghiệp tạp nhiễm là những nghiệp thiện ác được tạo ác, có thể được đối trị bằng Bất tác trí. Sinh tạp nhiễm có 3 thứ: Hậu hữu sinh; Sinh dĩ tâm tâm sở niệm niệm khởi và Hậu hữu tương tục; có thể được đối trị bằng: Vô sinh trí, Vô khởi trí và Vô tự tính trí".
[X. luận Câu xá Q.6, 7; Nhiếp đại thừa luận thích Q.3 (bản dịch đời Lương)].
NHIỄM Ô VÔ TRI
.....
Phạm:Kliwìàjĩàna.
Cũng gọi Nhiễm vô tri.
Đối lại: Bất nhiễm ô vô tri.
Nhiễm ô là tên khác của phiền não, nghĩa là bị lây dính sự nhơ nhớp; Vô tri là đối với cảnh không thể khai ngộ. Tóm lại, Nhiễm ô vô tri là chỉ cho tất cả phiền não thể, phiền não chướng, thường che lấp nghĩa chân thực, ngăn ngại cái thấy chân chính.
Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 1 thì Nhiễm ô vô tri lấy vô minh làm thể, vô minh tương ứng với các hoặc.
Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ quyển hạ, phần đầu (Đại 44, 189 hạ) nói: "Như lai đoạn trừ 2 thứ vô tri: Nhiễm ô và Bất nhiễm ô. Nhiễm ô vô tri tức là tính ngũ trụ kết phiền não, Bất nhiễm ô tức là tâm vô minh đối cảnh. Xét theo đây thì biết tính ngũ trụ kết phiền não là Phiền não chướng, tâm vô minh đối cảnh là Trí chướng."
[X. luận Đại tì bà sa Q.99, 143; luận Thuận chính lí Q.28].
NHIỄM Ô Ý

.....
Tên gọi khác của thức Mạt na thứ 7 do tông Duy thức lập ra.
Thức này là gốc của mọi mê lầm, ô nhiễm, lấy thức A lại da thứ 8 làm chỗ nương, lấy Kiến phần của thức thứ 8 làm đối tượng duyên theo mà sinh ngã chấp thường tương ứng với 4 phiền não: Ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái.
(xt. Mạt Na Thức).
NHIỄM PHÁP
.....
Cũng gọi là Phiền não, Tùy phiền não.
Gọi đủ: Nhiễm ô pháp.
Hoặc dựa vào các pháp sở duyên mà gọi là Bất thiện, Hữu phú pháp.
Chỉ cho các pháp tương ứng với vô minh hay làm nhơ bẩn thiện tâm, tịnh tâm. Các pháp nhiễm ô là pháp có tội, hay che lấp nên bị người có trí quở trách.
Đại thừa nghĩa chương cho rằng "Nhiễm pháp tụ" là từ gọi chung các phiền não, ác nghiệp, nghiệp quả... đối lại với "Tịnh pháp tụ".
[X. luận Câu xá Q.18; luận Thuận chính lí Q.44]. (xt. Nhiễm Tịnh Nhị Pháp).
NHIỄM SẮC
Chỉ cho áo ca sa. Áo pháp của tỉ khưu có 3 loại, vì tránh dùng 5 màu chính(xanh, vàng, đỏ, trắng, đen)nên được nhuộm bằng những hoại sắc khác như màu mộc lan... gọi là Nhiễm sắc.
Ngoài ra, áo được nhuộm thành nhiều màu cũng gọi là Nhiễm sắc.
NHIỄM TÂM
Cũng gọi Nhiễm ô tâm.
Tâm nhơ nhớp, tức là tâm say đắm, tâm dâm dục.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín thì thể tính của tâm vốn trong sạch, chỉ vì bất giác nổi lên vô minh mà bị phiền não làm cho nhơ bẩn, cho nên gọi là Nhiễm tâm. Gồm 6 loại:

1. Chấp tương ứng nhiễm: Tức là ngã

NHIỄM TÂM

N
3867
chấp. Nhị thừa và Bồ tát đến địa vị Tín tương ứng mới đoạn được tâm này.
2. Bất đoạn tương ứng nhiễm: Tức pháp chấp phân biệt khởi, đến địa vị Tịnh tâm địa(Sơ địa)thì dứt trừ tâm này.
3. Phân biệt trí tương ứng nhiễm: Tức pháp chấp câu sinh khởi, từ địa thứ 2(Cụ giới địa)trở lên mới đoạn dần, đến địa thứ 7 (Vô tướng phương tiện địa)thì dứt hẳn.
4. Hiện sắc bất tương ứng nhiễm: Tức vọng tâm hiện ra cảnh giới chấp thủ, đến địa vị thứ 8(Sắc tự tại địa)thì đoạn hết.
5. Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm: Tức vọng tâm năng thủ, ở địa vị thứ 9(Tâm tự tại địa)trừ diệt hết.
6. Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm: Tức tự thể của tâm mê vọng ô nhiễm, ở địa vị thứ 10(Cứu cánh địa)dứt sạch.
Trong 6 loại Nhiễm tâm trên đây, 3 loại trước là tâm Tương ứng nhiễm, tướng của chúng thô to, nương theo cảnh mà khởi, tương ứng với tâm nhơ bẩn. Còn 3 loại sau là tâm Bất tương ứng nhiễm, tướng của chúng nhỏ nhiệm, không nương theo cảnh mà khởi, vì do tự tính mà thành nên gọi là Bất tương ứng.
[X. luận Đại tì bà sa Q.22, 28, 38; luận Câu xá Q.10].
NHIỄM TỊNH NHỊ PHÁP
.....
Cũng gọi Tịnh pháp bất tịnh pháp.
Từ ngữ gọi chung cho Nhiễm pháp và Tịnh pháp.
Nhiễm nghĩa là phiền não nhơ nhớp, là pháp của vô minh; Tịnh nghĩa là trong sạch,

xa lìa phiền não, là pháp của pháp tính.
Theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 13 thì sinh tử là Bất tịnh phẩm, Niết bàn là Tịnh phẩm.
Luận Thành duy thức quyển 3 (Đại 31, 14 trung) nói: "Các pháp tạp nhiễm là Khổ đế, Tập đế, tức là những pháp thường dẫn đến thụ sinh và hoặc nghiệp. Các pháp thanh tịnh là Diệt đế, Đạo đế, tức là các pháp hay chứng Niết bàn và đạo".
Đoạn văn trên đây ý nói pháp sinh tử bất tịnh là Nhiễm pháp; trái lại, pháp Niết bàn hoặc Diệt đế, Đạo đế là Tịnh pháp.
Còn luận Đại thừa khởi tín thì cho rằng cảnh giới do vô minh vọng hiện là Nhiễm pháp, tịnh tướng của chân như là Tịnh pháp. Nhiễm pháp từ vô thủy đến nay huân tập không dứt, cho đến sau khi thành Phật mới đoạn diệt hết. Tịnh pháp huân tập cũng không có gián đoạn, vì thế vô minh huân tập cũng gọi là nhiễm pháp huân tập hoặc Nhiễm huân; chân như huân tập cũng gọi là Tịnh pháp huân tập hay Tịnh huân.
Pháp hoa kinh huyền nghĩa thích tiêm quyển 14 (Đại 33, 919 thượng) nói: "Vô minh che pháp tính, tạo đủ các pháp, gọi là Nhiễm; pháp tính chiếu vô minh, ứng khắp mọi duyên, gọi là Tịnh. Nước đục, nước trong, sóng và tính ướt không khác. Trong đục tuy tương tức nhưng do duyên mà đục thành ra bản hữu(có sẵn), đục tuy bản hữu nhưng toàn thể là trong".
Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển hạ cũng nói: "Do tâm còn bị phiền não trói buộc mà tạo ra các pháp, một và nhiều trở ngại lẫn nhau, niệm niệm tham đắm, gọi là Nhiễm. Khi tâm lìa chướng ứng phó các duyên, một và nhiều tự tại, niệm niệm xả li,

gọi là Tịnh.
[X. luận Thành duy thức Q.4; luận Biện trung biên Q.thượng; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.1].
NHIỄM TRƯỚC
Các phiền não tham ái làm cho tâm nhơ bẩn và đắm trước.
Kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 8 thượng) nói: "Người thấy được nhân duyên sâu xa thì không cầu thầy bên
NHIỄM TRƯỚC

N
3868
ngoài, có thể ở ngay nơi ấm(5 ấm)giới(18 giới)nhập(12 nhập)mà lìa dục không nhiễm trước".
Tâm kinh trong Trung a hàm quyển 45 (Đại 1, 709 thượng) nói: "Bấy giờ có vị tỉ khưu, một mình ở nơi vắng vẻ, ngồi yên tư duy, tâm nghĩ như vầy: Ai bỏ thế gian? Ai bị nhiễm trước? Ai được tự tại?".
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 78 (Đại 10, 433 hạ) nói: "Đại bồ tát cũng lại như thế, uống thuốc tâm bồ đề kéo dài mệnh sống, trong vô số kiếp, tu các hạnh Bồ tát, không hề cảm thấy nhàm chán hay mệt mỏi, cũng không nhiễm trước".
[X. kinh Thích đề hoàn nhân vấn trong Trường a hàm Q.10; phẩm Thanh văn Bích chi phật trong kinh Bất thoái chuyển pháp luân Q.2; luận Đại trí độ Q.12].
NHIỄM Y
Áo nhuộm. Áo của các vị tăng Phật giáo mặc.
Sau khi xuất gia, cởi bỏ áo thế tục, mặc áo được nhuộm bằng hoại sắc như màu mộc lan... gọi là Nhiễm y. Vả lại, khi xuất gia phải cạo bỏ râu tóc và mặcáo nhuộm, mới là tăng, ni, vì vậy cũng gọi là Thế phát nhiễm y.
NHIÊN ĐĂNG HỘI
.....
Hội thắp đèn.
Trong các kinh đều nói thắp đèn ở trước tháp Phật, tượng Phật, kinh Phật... được công đức rất lớn, bởi thế Nhiên đăng là 1 cách cúng dường mà về sau đã trở thành Pháp hội.
Việc đốt đèn vốn để thắp sáng phòng

tăng, nhưng nó đã trở thành 1 pháp sự vào thời nào thì không thể xác định được. Trong các điều Xá vệ thành nước Câu tát la, Ba liên phất ấp nước Ma kiệt đà, Trúc sát thi la quốc, Ma đầu la quốc... trong Phật quốc kí của ngài Pháp hiển đời Đông Tấn có tường thuật về việc thắp đèn. Như vậy, trong các pháp hội ở Ấn độ thời xưa, đốt đèn đã được thực hành phổ biến.
Nhưng, Nhiên đăng hội trở thành 1 pháp hội độc lập thì đã được bắt đầu tại Trung quốc. Cứ theo kinh điển và sử sách ghi chép thì Nhiên đăng hội trải qua các đời đều rất thịnh hành.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.38; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Đại Tống tăng sử lược Q.hạ].
NHIÊN ĐĂNG PHẬT
Nhiên đăng, Phạm: Dìpaôkara.
Hán âm: Đề hòa kiệt la, Đề hoàn kiệt.
Cũng gọi Phổ quang Phật, Đĩnh quang Phật.
Tên đức Phật ở đời quá khứ đã thụ kí cho bồ tát Thích ca thành Phật.
Cứ theo kinh Tu hành bản khởi quyển thượng, nước Đề hòa vệ (Phạm:Dìpavatì) có vị Thánh vương tên Đăng thịnh, khi sắp băng hà, vua phó thác việc nước cho thái tử Đĩnh quang. Nhưng Thái tử biết đời là vô thường, nên đem đất nước giao lại cho người em, rồi xuất gia làm sa môn, về sau chứng quả Phật. Lúc bấy giờ có Phạm chí Nho đồng gặp đức Phật Đĩnh quang đi du hóa, liền mua hoa cúng Phật, Phật bèn thụ kí cho Nho đồng đời vị lai sẽ thành đạo. Phạm chí Nho đồng ấy chính là Phật Thích ca mâu ni sau này.
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1;

kinh Hiền ngu Q.3; kinh Vô lượng thọ
Q.thượng; kinh Phóng quang bát nhã Q.6;
kinh Tâm địa quán Q.1; luận Đại trí độ Q.9].
NHIÊN NHỤC THÂN ĐĂNG
Dùng thân làm đèn, 1 trong các pháp
khổ hạnh.
NHIÊN NHỤC THÂN ĐĂNG

N
3869
Cứ theo Tư trị thông giám hậu chu kỉ chép, vào năm Hiển đức thứ 2 (955) đời vua Thế tông, triều đình cấm tăng tục xả thân, chặt chân tay, luyện ngón tay, treo đèn, đeo kìm... "Luyện ngón tay" là quấn hương vào ngón tay rồi đốt; "treo đèn" là ở trần rồi dùng các móc sắt móc trên da khắp mình, mỗi các móc đều treo 1 ngọn đèn nhỏ, đổ dầu vào đèn rồi đốt, tục gọi là Nhiên nhục thân đăng.
NHIẾP A TÌ ĐẠT MA NGHĨA LUẬN
Pàli: Abhidhammattha-saígaha.
Tác phẩm, do ngài A nâu lâu đà soạn, ngài Pháp phảng dịch.
Nội dung sách này nói về cương yếu giáo học A tì đạt ma của Phân biệt Thượng tọa bộ ở Tích lan. Gồm có 9 phẩm theo thứ tự là: Nhiếp tâm phân biệt, Nhiếp tâm sở phân biệt, Nhiếp tạp phân biệt, Nhiếp lộ phân biệt, Nhiếp li lộ phân biệt, Nhiếp sắc phân biệt, Nhiếp tập phân biệt, Nhiếp duyên phân biệt và Nhiếp nghiệp xứ phân biệt. Trong đó, 5 phẩm đầu nói về tâm pháp và tâm sở pháp, phẩm thứ 6 nói về sắc pháp và Niết bàn pháp, phẩm thứ 7 nói về các pháp tướng, phẩm thứ 8 nói về duyên khởi luận và phẩm thứ 9 nói về tu định và tuệ.
Ở đầu mỗi phẩm đều có 1 bài tụng trình bày đại khái về nội dung của phẩm ấy. Phần chính văn của mỗi phẩm được chia ra hơn 10 đoạn, mỗi đoạn đều có nhiếp tụng.
Luận này được thành lập vào khoảng đầu thế kỉ XII về trước, là bộ luận tổng kết cách ngắn gọn rõ ràng bản Luận tạngPàli,

là khóa trình bắt buộc trong các viện Phật học quốc gia thuộc Phật giáo Nam truyền. Nguyên văn của luận này được hiệu đính và xuất bản vào năm 1884. Ngoài ra cũng có bản dịch tiếng Anh (Compendium of Philosophy, 1910, P.T.S) và bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh quyển 65). [X. A History ofPàliLiterature by B.C. Law].

NHIẾP CẢNH TÒNG THỨC THỂ

Cũng gọi Nhiếp dư qui thức thể, Nhiếp cảnh tòng tâm thể.

Một trong Tứ trùng xuất thể do tông Pháp tướng thành lập.

Cảnh chỉ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; Thức chỉ cho tâm thức.

Nhiếp cảnh tòng thức thể nghĩa là thu nhiếp tất cả các cảnh sở duyên mà đưa về tâm thức năng duyên, tức là muôn pháp duy thức, tâm thức là gốc của hết thảy sự vật.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Tứ Trùng Xuất Thể).

NHIẾP CHÚNG SINH GIỚI

Phạm:Sattvàrtha-kriyà-zìla.

Cũng gọi Nhiêu ích hữu tình giới, Nhiêu ích chúng sinh giới, Tiếp sinh giới, Lợi chúng sinh giới.

Chỉ cho giới pháp làm lợi ích chúng sinh, 1 trong 3 tụ tịnh giới.

Kinh Bồ tát địa trì quyển 4 nêu ra 11 thứ:

1. Làm bạn với tất cả chúng sinh thực hiện các việc lợi ích.

2. Đối với những chúng sinh chịu các khổ như đã bị bệnh, chưa bị bệnh và người săn sóc bệnh, đều kết bạn.

3. Vì chúng sinh mà nói các pháp thế gian và xuất thế gian, hoặc dùng mọi phương tiện để giúp họ mở mang trí tuệ.
4. Biết ơn báo ơn.
5. Che chở cho chúng sinh trong các trường hợp bị khủng bố, tai ách, khiến họ thoát khỏi tình trạng sợ hãi, lo âu.
NHIẾP CHÚNG SINH GIỚI

N
3870
6. Thấy chúng sinh nghèo khó, khốn quẫn, tùy theo nhu cầu đều giúp đỡ hết.
7. Đức hạnh đầy đủ, nương nơi chính thụ, nuôi chúng đúng như pháp.
8. Trước dùng lời an úy, tùy thời qua lại, cung cấp các thức ăn uống, nói lời dịu hiền của thế gian, khiến những người đã an ổn đều thuận theo, người chưa an ổn thì được an ổn.
9. Đối với những người có thực đức thì vui vẻ khen ngợi.
10. Đối với những người làm ác, phạm tội, dùng từ tâm lựa lời khuyên bảo, khiến họ hối cải.
11. Dùng thần lực thị hiện vào các đường ác, khiến chúng sinh sợ hãi tội ác, vui theo Phật pháp, sinh tâm hiếm có...
[X. luận Du già sư địa Q.40; luận Thành duy thức Q.9; Thích môn qui kính nghi Q.thượng]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới).
NHIẾP CHÚNG SINH NGUYỆN
Cũng gọi Nhiếp sinh nguyện, Lợi chúng sinh nguyện.
Nguyện thu nhiếp lấy chúng sinh, là 1 trong 3 loại nguyện nằm trong 48 bản nguyện của đức Phật A di đà.
Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng, khi giải thích về 48 thệ nguyện của đức Phật A di đà, ngài Tuệ viễn đem chia làm 3 loại: Nhiếp tịnh độ nguyện, Nhiếp pháp thân nguyện và Nhiếp chúng sinh nguyện. Nghĩa là trong 48 nguyện thì nguyện 12, 13 và 17 thuộc về Nhiếp pháp thân nguyện, nguyện 31 và 32 thuộc về Nhiếp tịnh độ nguyện, còn lại tất cả các

nguyện khác đều là Nhiếp chúng sinh nguyện.
Còn theo thuyết của ngài Cát tạng thì nguyện 12, 13 và 17 là Nhiếp pháp thân nguyện; nguyện 1, 31 và 32 là Nhiếp tịnh độ nguyện; 42 nguyện còn lại là Nhiếp chúng sinh nguyện.
[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng); Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung).
NHIẾP ĐẠI QUĨ
I. Nhiếp Đại Quĩ.
Gọi đủ: Nhiếp đại tì lô già na thành Phật thần biến gia trì kinh nhập liên hoa thai tạng hải hội bi sinh mạn đồ la quảng đại niệm tụng nghi quĩ cúng dường phương tiện hội.
Cũng gọi: Nhiếp đại tì lô già na niệm tụng nghi quĩ.
Nghi quĩ, 3 quyển, do ngài Thâu bà ca la dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung nói về pháp tu hành chân thực của kinh Đại nhật.
II. Đại Nghi Quĩ.
Gọi đủ: Nhiếp vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh kế nhất pháp trung xuất vô lượng nghĩa nam phương mãn nguyện bổ đà lạc hải hội ngũ bộ chư tôn đẳng hoằng thệ lực phương vị cập uy nghi hình sắc chấp trì Tam ma da tiêu xí mạn đồ la nghi quĩ.
Cũng gọi: Bổ đà lạc hải hội quĩ, Nhiếp vô ngại kinh.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung sách này nói về nguyên lí thủ ấn và Ngũ bộ tôn pháp.
NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN

Phạm: Mahàyàna-saôparigrahazàstra.
Cũng gọi: Nhiếp luận, Quảng bao đại nghĩa luận.
Tác phẩm, do ngài Vô trước, người Ấn độ soạn, có 3 bản Hán dịch:
1. Bản do ngài Phật đà phiến đa (Phạm:
NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN

N
3871
Buddhazànta) dịch vào đời Hậu Ngụy, gồm 2 quyển.
2. Bản do ngài Chân đế dịch vào đời Trần (cũng gọi Lương dịch Nhiếp đại thừa luận), gồm 3 quyển.
3. Bản do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, gồm 3 quyển. Tựa đề là Nhiếp đại thừa luận bản.
Cả 3 bản dịch trên đây đều được thu vào Đại chính tạng tập 31. Ngoài ra cũng có bản dịch Tây tạng gồm 4 quyển.
Nội dung bản luận này giải thích phẩm Nhiếp đại thừa trong kinh Đại thừa a tì đạt ma của Ấn độ đời xưa, nói rõ giáo nghĩa Đại thừa, nhấn mạnh quan điểm của phái Du già, tất cả có 10 chương. Vì nội dung luận này bao nhiếp hết thảy yếu nghĩa pháp môn Thánh giáo của Phật giáo Đại thừa, cho nên gọi là luận Nhiếp đại thừa, là bộ luận trọng yếu căn bản của tông Nhiếp luận.
Luận này có rất nhiều sách chú thích, ở Ấn độ thì có: Nhiếp đại thừa luận thích của ngài Thế thân, Nhiếp đại thừa luận thích của ngài Vô tính. Ở Trung quốc –chỉ kể những bản chú thích quan trọng hơn– thì có: Nhiếp đại thừa luận sớ (8 quyển, do các ngài Chân đế và Tuệ khải soạn chung), Nhiếp đại thừa luận nghĩa chương (10 quyển, do ngài Đạo cơ soạn), Nhiếp đại thừa luận sớ (10 quyển, do ngài Thần thái soạn), Nhiếp đại thừa luận sao (10 quyển, do ngài Khuy cơ soạn), Nhiếp đại thừa luận chỉ qui (do ngài Pháp hộ soạn)...
[X. Pháp kinh lục Q.2; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục

Q.19; Duyệt tạng tri tân Q.37].
NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH
Sách chú thích luận Nhiếp đại thừa của ngài Vô trước.
I. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích.
Phạm: Mahàyàna-saôgraha-bhàwya.
Tác phẩm, do ngài Thế thân soạn, có 3 bản Hán dịch:
1. Bản do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, gồm 12 quyển, có thuyết nói 15 quyển. Cũng gọi Lương dịch Nhiếp đại thừa luận thích, Nhiếp luận thích, Lương thích luận, được dịch vào năm Thiên gia thứ 4 (563) ở chùa Chế chỉ tại Quảng châu do ngài Tuệ khải ghi chép.
2. Bản do ngài Đạt ma cấp đa và Hành cự cùng dịch vào năm Khai hoàng thứ 10 (590) đời Tùy, gồm 10 quyển, tựa đề là Nhiếp đại thừa luận thích luận, cũng gọi Tùy dịch Thế thân Nhiếp luận.
3. Bản do ngài Huyền trang dịch vào năm Trinh quán 21 đến 23 (647-649) đời Đường, gồm 10 quyển. Người đời gọi là Đường dịch Thế thân Nhiếp luận.
Cả 3 bản dịch trên đây đều được thu vào Đại chính tạng tập 31. Trong đó, bản dịch của ngài Chân đế chỉ rõ thể của 8 thức là 1, chủng tử và hiện hành cùng 1 thể và có nói về tên khác của thức A đà na thứ 7. Những điểm này không thấy có trong 2 bản dịch đời Tùy và Đường. Còn những chỗ khác nhau cũng rất nhiều. Điều này là vì giữa các đệ tử của ngài Thế thân có những kiến giải bất đồng, bèn căn cứ vào Thích luận của Ngài mà thêm bớt, cho nên giữa các nguyên bản dịch cũ và mới tất có chỗ khác nhau. Chính ngài Chân đế khi phiên dịch, muốn cho nghĩa lí được sáng tỏ hơn, nên cũng từng

có chỗ bổ sung.
Bộ sách chú thích này chủ yếu được tông Nhiếp luận sử dụng. Còn các nhà Pháp tướng đời Đường thì chuyên dùng bản dịch của ngài Huyền trang. Ngài Pháp tạng thuộc tông Hoa nghiêm thì căn cứ theo bản dịch (cũ)của ngài Chân đế mà phối hợp với thuyết Thủy giáo và Chung giáo trong Ngũ giáo.
Trong các bản chú sớ về sách này hiện còn thì có: Nhiếp luận chương, Nhiếp đại
NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

N
3872
thừa luận sao, Nhiếp đại thừa luận sớ, Nhiếp đại thừa luận nghĩa kí, Nhiếp đại thừa luận Thiên thân thích lược sớ...
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Pháp kinh lục Q.5; Ngạn tông lục Q.2; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, 8].
II. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích.
Phạm: Mahàyàna-saôgrahopani= bandhana.
Cũng gọi Vô tính Nhiếp đại thừa luận thích, Vô tính Nhiếp luận.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Vô tính soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 31.
Bộ sách này có lẽ đã được biên soạn đồng thời với Nhiếp đại thừa luận thích của ngài Thế thân, nhưng rành rọt hơn. Đối với các tiền đề như: Đại ý về Thù thắng ngữ của Thập tướng thù thắng trong phần Tổng tiêu cương yếu, lí do tại sao Thanh văn thừa không nói về thức A lại da trong phần Sở tri y, các thuyết khác nhau về thức A lại da của các vị Luận sư, 21 thứ công đức và 16 nghiệp sai biệt của Phật trong phần Sở tri tướng, 11 thứ khác nhau về hiện quán của Thanh văn Bồ tát trong phần Nhập sở tri tướng và công đức của Pháp thân trong phần Quả đoạn v.v... và v.v... đều được giải thích 1 cách rõ ràng, tỉ mỉ.
Trong luận Thành duy thức có rất nhiều chỗ căn cứ theo bộ sách này. Trong Thành duy thức luận thuật kí, ngài Khuy cơ cũng thường viện dẫn tác phẩm này để giải thích ý nghĩa.

Về chú sớ thì có: Vô tính thích luận sớ, 4 quyển, của ngài Trí nghiễm, Vô tính Thích luận cổ tích kí, 1 quyển, của ngài Đại hiền (người Nhật)... nhưng rất tiếc là đều đã thất lạc.
[X. Tục cao tăng truyện Q.13; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].
NHIẾP ĐẠO CHÂN (?-?)
Cư sĩ dịch kinh đời Tây Tấn, con của ông Nhiếp thừa viễn.
Thủa nhỏ, ông theo học thân phụ, thông suốt nội ngoại điển và giỏi tiếng Phạm, viết văn rất hay. Lúc đầu, ông theo cha đến phụ giúp công việc ở dịch trường của ngài Trúc pháp hộ, ít lâu sau ông chính thức được tham dự công tác phiên dịch và giữ chức Bút thụ.
Cuối năm Vĩnh gia, ngài Trúc pháp hộ về ẩn cư ở vùng biên thùy phía tây, ông cũng đi theo. Sau khi ngài Trúc pháp hộ thị tịch, ông tiếp nối công việc truyền dịch. Trong bộ Hoa nghiêm, ông dịch được 24 phẩm, 38 quyển. Ngoài ra, các bộ mục lục kinh như Lịch đại tam bảo kỉ... còn ghi số lượng kinh điển do ông dịch có tới mấy mươi bộ, rất nổi tiếng ở thời bấy giờ.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
NHIẾP GIẢ TÙY THỰC THỂ
Cũng gọi Nhiếp giả tòng thực thể.
Một trong Tứ trùng xuất thể do tông Pháp tướng thành lập.
Giả chỉ cho pháp giả lập; Thực chỉ cho thực pháp làm chỗ nương cho giả pháp. Nhiếp giả tùy thực thể có nghĩa là thu nhiếp giả pháp để qui về thực pháp, lấy thực pháp làm thể. Như 4 trần(sắc, hương, vị, xúc)là thực pháp, cái bình do 4 trần tạo thành là

pháp giả lập, vì thế thu nhiếp giả pháp khiến theo về với thực thể 4 trần, nêu 4 trần làm thể của giả pháp.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu]. (xt. Tứ Trùng Xuất Thể).
NHIẾP GIÁO VỊ TẬN QUÁ THẤT
Lỗi lầm vì thu nhiếp giáo chưa hết.
NHIẾP GIÁO VỊ TẬN QUÁ THẤT

N
3873
Nghĩa là khi lập Phán thích giáo tướng
thì trong đó phải đề cập đến tất cả các giáo
tướng, không được bỏ sót. Nếu không thu
nhiếp lấy hết thì thành lỗi lầm.
NHIẾP HÓA
Gọi đủ: Nhiếp thụ giáo hóa.
Cũng gọi Tiếp hóa, Giáo hóa.
Nghĩa là Phật và Bồ tát rủ lòng từ bi,
đưa tay tiếp nhận chúng sinh, rồi giáo hóa
làm lợi ích cho họ.
Nhiếp hóa lợi ích chúng sinh, gọi là
Nhiếp hóa lợi sinh. Vì chúng sinh có căn cơ
không giống nhau, nên phải dùng nhiều
phương pháp để nhiếp hóa, gọi là Nhiếp hóa
tùy duyên.
NHIẾP ÍCH
Hàm ý là hướng dẫn, làm lợi ích.
Luận Câu xá quyển 2 (Đại 29, 7 hạ) nói:
"Ở đây nương kia, vắng lặng chính thụ, thấy
sắc nghe tiếng, tâm được nhẹ nhàng, cảm
xúc thù thắng, thân được nhiếp ích".
NHIẾP LOẠI LUẬN
Tác phẩm Nhân minh của Phật giáo Tây
tạng, gồm 3 phần: Lược tập, Trung tập và
Quảng tập. Là bộ sách nhập môn cho những
người học tập Nhân minh.
Pháp tắc và học phong biện luận trong
sách này là do học giả Hiệp ba khúc sâm,
người Tây tạng, kết hợp với phong cách biện
luận của các Luận sư thuộc Kinh bộ Phật
giáo mà lập ra, là 1 đặc sắc lớn của Nhân
minh học Tây tạng.
NHIẾP LUẬN TÔNG
Tông phái dựa theo luận Nhiếp đại thừa
mà được thành lập, là 1 trong 13 tông phái

của Phật giáo Trung quốc, tôn ngài Chân đế làm Tổ khai sáng.
Năm Thái thanh thứ 2 (548) đời Lương, ngài Chân đế nhận lời thỉnh của vua Vũ đế vào Kiến khang, rồi vì chiến loạn nên ngài phải lưu lạc các nơi. Năm Thiên gia thứ 4 (563), ngài trụ ở chùa Chế chỉ tại Quảng châu, phiên dịch luận Nhiếp đại thừa 3 quyển của ngài Vô trước và Nhiếp đại thừa luận thích 12 quyển của ngài Thế thân. Đồng thời soạn Nghĩa sớ 8 quyển, biệt dịch Quyết định tạng luận, Tam vô tính luận, Chuyển thức luận và soạn Cửu thức nghĩa kí... tạo thành học thuyết của 1 tông.
Ngoài ngài Chân đế, các nhà truyền dịch luận Nhiếp đại thừa và Nhiếp đại thừa luận thích, còn có các ngài: Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy, Đạt ma cấp đa và Hành cự đời Tùy, Huyền trang đời Đường và còn có bản dịch Tây tạng. Nhưng tông Nhiếp luận chỉ dùng bản dịch của ngài Chân đế là chỗ y cứ chính mà thôi.
Về môn nhân của ngài Chân đế thì có các vị Tuệ khải, Tào tì, Pháp thái, Tăng tông, Đạo ni, Pháp hoài, Tuệ khoáng... đều nối tiếp nhau hoằng dương Nhiếp luận tại miền Nam. Kịp đến đệ tử của ngài Đạo ni là các vị Đạo nhạc, Trí quang, Tuệ hưu... vào năm Khai hoàng thứ 10 (590), vâng sắc chỉ của vua theo thầy vào Trường an thì từ đó về sau ở miền Nam không còn ai chủ giảng Nhiếp luận. Trước đó, vào năm Khai hoàng thứ 7 (587), ngài Đàm thiên đã vào Trường an để tuyên giảng luận Nhiếp đại thừa. Về sau, vua Văn đế xây chùa Thiền định, thỉnh ngài Đàm thiên trụ trì, ngài lần lượt soạn Nhiếp luận sớ 10 quyển, Cửu thức chương... chùa Thiền định

bèn trở thành trung tâm của tông Nhiếp luận. Sau khi thầy trò ngài Đạo ni lên miền Bắc thì phong trào học tập nghiên cứu Nhiếp luận lại càng thịnh, rất nhiều nhân tài xuất hiện. Kể từ Trần qua Tùy đến

NHIẾP LUẬN TÔNG

N
3874
Đường, lần lượt có các vị: Pháp thường, Trí nghiễm, Tuệ hưu, Linh phạm, Thần chiếu, Đạo kiệt, Tăng vinh, Tuệ tiến, Tĩnh tung, Trí ngưng, Pháp hộ, Đạo nhân, Tăng biện, Trí tắc, Đạo tích, Đạo cơ, Thiện tuệ... đều tận lực hoằng truyền giáo nghĩa Nhiếp luận, hưng thịnh 1 thời.
Đến đời Đường, ngài Huyền trang tuyên dương Du già Duy thức, đem luận Nhiếp đại thừa xếp vào làm 1 trong 11 bộ luận được luận Thành duy thức viện dẫn, từđó tông Nhiếp luận dần dần suy vi, cuối cùng, không còn là 1 tông phái độc lập nữa mà bị nhiếp thuộc vào tông Pháp tướng.
Luận Nhiếp đại thừa lập 10 loại Thắng tướng, lấy thức A lại da làm chỗ nương của các pháp, thuyết minh tướng của tất cả các pháp đều có 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực. Từ đó nhập vào Duy thức quán, tu Lục ba la mật, chứng Thập địa Bồ tát, vào Vô trụ xứ Niết bàn được trí Vô phân biệt, hiển hiện 3 thân Phật.
Giáo nghĩa chủ yếu của tông Nhiếp luận là nhằm thuyết minh quan điểm của luận Nhiếp đại thừa. Ngoài 8 thức ra, ngài Chân đế còn dựa vào kinh Lăng già, Quyết định tạng luận... mà đề xướng nghĩa 9 thức, tức ngoài thức A lại da thứ 8 lại lập thêm thức A ma la thứ 9, cho rằng thức A lại da thứ 8 là hữu lậu tùy miên thức, thức A ma la thứ 9 mới là chân thường tịnh thức.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5; Duy ma kinh huyền sớ Q.2, 3, 5; Tứ phần luật sớ sức

tông nghĩa kí Q.3, phần đầu; Nhiếp đại thừa luận sớ Q.5; Nhiếp đại thừa luận sao; Nhiếp đại thừa luận chương Q.1; Nhiếp luận chương Q.1; Nhiếp đại thừa nghĩa chương Q.4; Tục cao tăng truyện Q.1-4, 10-15, 17, 18, 22, 24-29; Tống cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, 8] .(xt. Cửu Thức Nghĩa, A Ma La Thức).

NHIẾP LUẬT NGHI GIỚI

Phạm: Saôvara-zìla.

Cũng gọi Luật nghi giới, Tự tính giới, Nhất thiết bồ tát giới.

Là một trong Tam tụ tịnh giới.

Nhiếp hàm ý là thâu tóm hết, tức là tuân thủ tất cả các loại giới luật do đức Phật chế định, tích thiện ngừa ác; là giới pháp do 7 chúng(tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di) thụ trì, gồm có 5 giới, 8 giới, 10 giới và Cụ túc giới...

Theo Thích môn qui kính nghi quyển thượng thì Nhiếp luật nghi giới có công năng đoạn trừ các điều ác, là nhân của pháp thân.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Du già sư địa Q.40; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới).

NHIẾP MẠT QUI BẢN PHÁP LUÂN

Pháp luân thu nhiếp lấy ngọn đưa trở về gốc, là 1 trong 3 pháp luân do ngài Cát tạng y cứ vào phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa mà lập ra.

Chỉ cho kinh Pháp hoa. Nghĩa là kinh Pháp hoa là giáo pháp họp 3 thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát)đưa về 1 Phật thừa, ví như gom hết ngành ngọn mà đưa trở về gốc vậy.

[X. Pháp hoa du ý Q.thượng]. (xt. Tam Pháp Luân).

NHIẾP MẠT QUI BẢN THỨC
Thu nhiếp thức ngọn đưa về thức gốc, là lớp thứ 3 trong 5 lớp quán Duy thức. Trong 5 lớp quán Duy thức, quán đến lớp thứ 2 là "Xả lạm lưu thuần thức" thì tâm pháp được lưu giữ lại, nhưng vẫn có gốc(bản)của tự thể thức và ngọn(mạt)của
NHIẾP MẠT QUI BẢN THỨC

N
3875
tác dụng(tức là Kiến phần và Tướng phần), cho nên thu nhiếp lấy Kiến phần và Tướng phần đưa về Tự thể phần, gọi là Nhiếp mạt qui bản thức. Bởi vì Kiến phần là tác dụng năng thủ của thức bên trong, mà Tướng phần là cảnh sở thủ của thức bên trong, 2 phần này đều khởi lên ở phần Tự thể của thức, nếu lìa phần Tự thể này thì sẽ không có 2 phần Kiến, Tướng riêng biệt, vì thế mà bỏ ngọn để trở về gốc. Đây là pháp quán Thể Dụng đối nhau.
[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng]. (xt. Ngũ Trùng Duy Thức).
NHIẾP NA TỈ PHẠT MẪU SA (?-?)
Pàli:Ĩàịàbhivaôsa.
Danh tăng nước Miến điện, thuộc phái Thông kiên (Pàli: Pàrupana,cũng gọi là phái Toàn triền), sống vào thời vua Mạnh vân (Bodawpaya, trị vì 1782-1819).
Giới Phật giáo Miến điện lúc bấy giờ chia thành 2 phái Thông kiên (đắp y trùm kín cả 2 vai) và Thiên đản (Pàli: Ekaôsika,đắp y để hở 1 vai) đối lập nhau về quan niệm pháp đắp y thượng. Đến khi vua Mạnh vân lên ngôi, sư Nhiếp na tỉ phạt mẫu sa nhận lệnh vua bàn thảo rõ về 2 phái, cuối cùng đoán định chủ trương của phái Thiên đản hoàn toàn không có căn cứ trong kinh điển cũng như về truyền thống. Không bao lâu, phái Thiên đản bị cấm ngặt.
Sư rất được nhà vua tôn kính, là 1 trong 4 vị Trưởng lão lãnh trách nhiệm đứng đầu Tăng già và thống lãnh giáo đoàn.

Sư để lại các tác phẩm: Duyệt tạng trang nghiêm (chú thích luận Chỉ đạo), Thiện tai duyệt ý(chú thích 1 phần Trường bộ kinh), Tứ sa di sự, Vương huấn sự, Vương trung vương duyệt ý và phiên dịch kinh Bản sinh thành tiếng Miến điện.
[X. The Pàli Literature of Burma by M.H. Bode; Hinduism and Buddhism, vol.III by Ch. Eliot].
NHIẾP PHẠ
Phạm:Zava.
Xác người mới chết chưa bị rữa nát.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 35 (Đại 54, 542 thượng) nói: "Nhiếp phạ, Đường (Trung quốc)dịch là Tân tử nhân, vị hoại giả dã (người mới chết, chưa bị nát)".
NHIẾP TĂNG GIỚI
Gọi tắt: Tăng giới.
Là 1 trong 3 thứ kết giới.
Theo luật Phật chế thì chúng tăng ở châu Diêm phù mỗi nửa tháng phải tập họp 1 lần để cử hành nghi thức Bồ tát thuyết giới, nhưng vì phạm vi quá rộng, không dễ gì định ngày nhóm họp, hơn nữa, chúng tăng tới lui qua lại, ắt sẽ mỏi mệt mà bỏ phế việc tu hành, cho nên phải chia ra từng khu vực nhất định, khiến cho chúng ở trong mỗi khu vực đều có thể nhóm họp và cùng nhau tác pháp để khỏi phạm tội biệt chúng.
Nhiếp tăng giới có thể chia làm 2 loại lớn là Tự nhiên giới và Tác pháp giới.
1. Tự nhiên giới, cũng gọi Bất tác pháp giới. Chia làm 4 giới: Tụ lạc, lan nhã, đi đường, trên mặt nước.
2. Tác pháp giới: Tức y theo pháp Bạch nhị yết ma mà vạch ra 1 khu vực nhất định để bổ sung cho chỗ mà giới Tự nhiên không

đủ, được chia làm 3 loại: Đại giới, Giới tràng và Tiểu giới.
Phạm vi của Đại giới nhỏ nhất là lấy đường ranh phía ngoài của 1 ngôi chùa làm giới hạn, còn lớn thì từ 10 dặm đến 100 dặm, chia làm 3 loại: Nhân pháp nhị đồng, Pháp thực nhị đồng và Pháp đồng thực biệt.
NHIẾP TĂNG GIỚI

N
3876
Khu đất kết giới tức là chỉ cho Đại giới. Giới tràng là khu vực kết giới nhất định tùy theo chỗ, là nơi cử hành các pháp thụ giới, sám hối... nhỏ nhất phải chứa được 21 người.
Tiểu giới là khu vực tạm thời, vì sợ các nạn duyên như ác tỉ khưu quấy phá khiến bỏ bê pháp sự, nên đặc biệt kết giới vào 1 lúc nào đó, xong việc thì giải liền. Phạm vi của Tiểu giới tùy theo số chúng tăng nhiều hay ít, lấy chỗ ngồi làm giới hạn.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.17; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 2]. (xt. Kết Giới).
NHIẾP TÂM
Thu nhiếp tâm, chuyên chú vào 1 cảnh, khiến không hôn trầm, tán loạn. Tức trong lúc thiền quán, vì không để niệm khác sinh khởi, nên chọn nơi yên tĩnh, đếm hơi thở để điều tâm, cốt ngăn ngừa tâm rong ruổi, khiến tâm an trụ ở 1 đối tượng.
Cứ theo Đại thông thiền sư bi văn của ông Trương thuyết thì ngài Thần tú thuộc Bắc tông, cho rằng Nhiếp tâm là tiền phương tiện của Định Tuệ, nhưng ngài Thần hội thuộc Nam tông thì phản đối cách tọa thiền khán tâm khán tịnh, cho rằng khởi tâm chiếu soi ra bên ngoài, hay nhiếp tâm lóng lặng bên trong đều chướng ngại bồ đề, mà chủ trương kiến tính đốn ngộ.
[X. kinh Phật thùy bát Niết bàn lược thuyết giáo giới; luận Đại trí độ Q.50; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.2, 5; Tông kính lục Q.37; Thần hội hòa thượng

di tập (Hồ thích)].
NHIẾP THA BẬT ĐÀ
Phạm:Zabda-vidyà.
Hán dịch: Thanh minh.
Môn học về âm vận và ngữ pháp của
văn tự, 1 trong Ngũ minh.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4
(Đại 54, 228 trang) nói: "Nhiếp tha bật đà:
Nhiếp tha là thanh, bật đà là minh, tức là 1
Minh trong Ngũ minh luận".
(xt. Thanh Minh).
NHIẾP THIÊN PHÁP GIỚI
Phạm: Kuzala-dharma-saôgrahakazìla.
Cũng gọi Thụ thiện pháp giới, Nhiếp trì
nhất thiết bồ đề đạo giới, Tiếp thiện giới.
Giới thệ nguyện tu hành tất cả pháp lành,
là 1 trong 3 tụ tịnh giới.
Theo Thích môn qui kính nghi quyển
thượng thì công đức siêng tu các pháp lành
là nhân của Báo thân.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Thành
duy thức Q.9]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới).
NHIẾP THỦ
Phạm: Parigraha.
I. Nhiếp Thủ.
Cũng gọi Nhiếp thủ bất xả.
Thu nhiếp lấy. Nghĩa là đức Phật A di
đà thu lấy và giữ gìn tất cả những chúng
sinh niệm Phật, không bỏ sót ai.
Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì ánh
sáng của Phật A di đà chiếu khắp thế giới
trong 10 phương, thu nhiếp và hộ niệm tất
cả chúng sinh không bỏ sót, cho nên gọi là
Nhiếp thủ bất xả, hoặc gọi là Nhiếp thủ chiếu
hộ, Nhiếp hộ. Sự lợi ích mà ánh sáng của
Ngài ban cho, được gọi là Nhiếp thủ quang
ích.
Quán kinh sớ Định tán nghĩa của ngài

Thiện đạo nêu ra 3 duyên nhờ đó mà chúng sinh niệm Phật được sự lợi ích nhiếp thủ gọi là Nhiếp thủ tam duyên:
1. Thân duyên: Ý chí và hành vi(tức 3 NHIẾP THỦ

N
3877
nghiệp thân, khẩu, ý)của Phật và chúng sinh ứng hợp nhau.
2. Cận duyên: Chúng sinh muốn được thấy Phật thì Phật liền theo niệm mà hiện ra trước mắt.
3. Tăng thượng duyên: Chúng sinh nhờ niệm Phật mà tiêu trừ được tội chướng, lúc lâm chung, đức Phật và chúng Thánh đến đón về Tịnh độ.
[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.hạ (Trí khải); An lạc tập Q.hạ; Vãng sinh lễ tán kệ].
II. Nhiếp Thủ.
Hàm ý chọn lựa.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung) nói: "Ta phải tu hành chọn lấy(nhiếp thủ)cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh vô lượng vi diệu, khiến cho ta ở trong quốc độ ấy mau được thành Phật".
NHIẾP THỦ QUANG ÍCH
Sự lợi ích được ánh sáng của đức Phật A di đà thu nhiếp lấy.
Ánh sáng của đức Phật A di đà nhiếp lấy tất cả chúng sinh niệm Phật không bỏ sót, vì niệm Phật là thực hành bản nguyện của đức Phật A di đà, hơn nữa, theo 3 duyên là Thân duyên, Cận duyên và Tăng thượng duyên, nên hành giả niệm Phật chỉ nhờ sự lợi ích nhiếp thủ của ánh sáng đức Phật A di đà.
[X. Quán kinh sớ định thiện nghĩa; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Nhiếp Thủ).
NHIẾP THỤ CHIẾT PHỤC
Gọi tắt: Nhiếp chiết, Chiết nhiếp.

Cũng gọi: Nhiếp chiết nhị môn.
Từ ngữ gọi chung Nhiếp thụ và Chiết phục.
Nghĩa là thu lấy và bẻ gãy, là 2 phương pháp giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh. Từ ngữ này có xuất xứ từ chương Thập thụ kinh Thắng man và phẩm Thụ phương tiện học xứ kinh Đại nhật.
Nhiếp thụ là làm cho đối phương hiểu rõ rồi dùng lời hòa nhã giải thích, là phương pháp dắt dẫn họ nhiếp trụ nơi thiện pháp. Còn Chiết phục là nghiêm khắc quở trách đối phương; đồng thời phân tích đạo lí 1 cách tỉ mỉ khiến họ hiểu rõ, giúp họ phá mê được ngộ, là phương pháp hướng dẫn họ xa lìa ác pháp.
Đối với những người không có trí hoặc phạm tội trên ý niệm, thì dùng phương pháp Nhiếp thụ; còn đối với những kẻ có tà trí, phỉ báng chính pháp hoặc phạm tội ngũ nghịch, thì phải áp dụng biện pháp Chiết phục.
[X. kinh Chúng hứa ma ha đế Q.12; luận Du già sư địa Q.86; Thắng man bảo quật Q.thượng, phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6, phần đầu; Pháp hoa văn cú Q.8, phần cuối; Du già luận kí Q.22; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].
NHIẾP THỤ KÌ ĐẶC
Là 1 trong 3 việc đặc biệt lạ lùng của đức Phật.
Nghĩa là đức Phật biết tất cả căn cơ lợi độn của chúng sinh, tùy theo căn cơ mà nhiếp thụ, giáo hóa chỉ bày khiến họ đều được nghe pháp yếu, tinh tiến tu hành, ra khỏi sinh tử.
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4] (xt. Tam Chủng Kì Đặc Sự).

NHIẾP THỪA VIỄN (?-?)
Cư sĩ dịch kinh ở đời Tây Tấn. Ông thường ở Quan lạc, thông suốt kinh truyện, có tài văn chương. Ông từng tham gia công tác dịch kinh của ngài Trúc pháp hộ, hết

NHIẾP THỪA VIỄN

N
3878
lòng phục vụ và góp công lớn trong việc nhuận sắc văn. Người đời rất thích đọc văn ông.
Ngoài ra, theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6 thì ông còn là dịch giả của các kinh Ca diếp cật A nan, 1 quyển, kinh Việt nan, 1 quyển. Trong đó, kinh Việt nan được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nhưng theo Thủy hưng lục thì giả thuyết cho kinh Việt nan do ông dịch vẫn chưa được xác định.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
NHIẾP THỰC GIỚI
Khu vực được phân định dành cho việc nấu nướng hoặc cất chứa thức ăn, là 1 trong 3 loại kết giới. Khu vực này phải cách li với chỗ ở của các tỉ khưu để tránh cho tỉ khưu khỏi phạm tội "Túc chử".
Túc chử.....nghĩa là tỉ khưu nấu thức ăn trong chỗ ở của mình, vốn là điều bị giới luật cấm. Bởi vì việc chính của người tu hành là xa lìa các thứ tham muốn, trong đó việc đối trị tham ăn cũng là giới điều cơ bản trong giới luật do đức Phật chế định; nghĩa là người tu hành phải dùng pháp khất thực để nuôi thân và trị bệnh đói, chứ không được cất chứa thức ăn và nấu nướng ở trong chùa.
Về sau xảy ra trường hợp vị tỉ khưu bị bệnh nặng, không đi khất thực được, bèn nhờ người trong thành Xá vệ nấu cháo giúp, nhưng vì cửa thành mở muộn, vị tỉ khưu ấy chưa kịp được cháo ăn thì chết. Đức Phật vì thương xót chúng tăng nên đặc biệt phương tiện chế định Nhiếp thực giới này. Nghĩa là trong phạm vi khu vực Nhiếp thực giới(hoặc

tịnh trù)đặc biệt này, tỉ khưu được phép cất chứa và nấu nướng thức ăn mà không phạm tội "Túc chử".
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng, phần 2, tiết 1 (Đại 40, 204 hạ) nói: "Nhiếp thực giới là khu vực cách li chỗ chúng tăng ở để khỏi phạm tội đun nấu trong trụ xứ".
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.2, phần cuối; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.2; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Kết Giới).
NHIẾP TỊNH ĐỘ NGUYỆN
Cũng gọi Đắc tịnh độ nguyện, Cầu Phật độ nguyện.
Nguyện nhiếp thủ tịnh độ, 1 trong 3 nguyện.
Cứ theo Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng của ngài Tuệ viễn, trong 48 nguyện của đức Phật A di đà thì nguyện thứ 31 là Quốc độ thanh tịnh nguyện và nguyện thứ 32 là Quốc độ nghiêm sức nguyện, thuộc về Nhiếp tịnh độ nguyện.
(xt. Nhiếp Chúng Sinh Nguyện).
NHIẾP TỬ
.....
Phạm: Ajapadaka-daịđa.
Gọi tắt: Nhiếp.
Cái nhíp, dùng để nhổ râu hoặc lông mũi, 1 trong 18 vật dụng của tỉ khưu.
Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1008 thượng) nói: "Phật tử thường phải 2 thời đầu đà, mùa đông, mùa hạ tọa thiền, kết hạ an cư, thường dùng dương chi(tăm)... cái nhíp, cái võng, kinh luật, tượng Phật, hình tượng Bồ tát".

[X. luật Thập tụng Q.39; luật Ngũ phần Q.26]. (xt. Thập Bát Vật).

NHIẾP TƯỚNG QUI TÍNH DUY THỨC

Nhiếp tướng đưa về tính Duy thức, 1 trong 10 lớp Duy thức do tông Hoa nghiêm lập ra.

NHIẾP TƯỚNG QUI TÍNH DUY THỨC

Cái Nhíp

N
3879
Nghĩa là 8 thức đều là tướng chứ không có tự thể, chỉ là do Chân như tùy duyên hiển hiện ra mà thôi; bản tính của thức nằm trong Như lai tạng bản giác, ngoài ra không có bản tính nào khác, cho nên nhiếp tướng của thức trở về lí bản giác để thành lập nghĩa Duy thức.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13]. (xt. Thập Trùng Duy Thức).
NHIẾP TƯỚNG QUI TÍNH THỂ
Nhiếp tướng về tính thể, 1 trong Tứ trùng xuất thể do tông Pháp tướng lập ra.
Tướng chỉ cho các sự tướng sai biệt của hiện tượng; Tính chỉ cho chân như thực tính. Nghĩa là ngoài chân như ra không có tự thể riêng của muôn pháp, cho nên nhiếp sự tướng sai biệt của hiện tượng giới trở về với lí bản thể chân như bình đẳng.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu]. (xt. Tứ Trùng Xuất Thể).
NHIẾP Y GIỚI
Cũng gọi Bất thất y giới, Bất li y túc giới.
Giới nhiếp áo, 1 trong 3 loại kết giới. Giới này thuộc về người, trong phạm vi của 1 khu vực đã được phân định bằng tác pháp kết giới, tỉ khưu được phép lìa 3 áo ngủ cách đêm mà vẫn không phạm lỗi ngủ lìa áo.
Theo giới Phật chế, tỉ khưu phải thường giữ 3 tấm áo, luôn đem theo bên mình, như 2 cánh của con chim, dù chỉ 1 trong 3 áo còn để lại ở nhà tăng, thì ngay

ngày hôm ấy cũng phải trở về, chứ không được lìa áo mà ngủ lại ở nơi khác. Nếu tỉ khưu không tuân thủ thì phạm tội lìa áo ngủ cách đêm. Nhưng vì có trường hợp vị tỉ khưu bị bệnh, không thể lúc nào cũng đem theo áo Tăng già lê nặng nề, nên đức Phật đặc biệt chế giới Nhiếp y này, cho phép tỉ khưu trong phạm vi nhất định ấy được lìa áo ngủ cách đêm mà không phạm tội.

[X. luật Tứ phần Q.35; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2, tiết 2; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Thích thị yếu lãm Q. hạ]. (xt. Kết Giới).

NHIẾP Ý ÂM NHẠC

Âm nhạc thu nhiếp ý. Tức là âm nhạc có sức thu hút tâm người, khiến cho người ta chuyên chú vào 1 đối tượng, không phóng tâm chỗ khác.

Đại nhật kinh sớ quyển 8 (Đại 39, 666 trung) ghi: "Nói nhiếp ý có nghĩa là giống như người đời thấy sắc đẹp, nghe tiếng hay thì tâm họ say đắm, hễ tâm chuyên chú vào 1 cảnh rồi thì không còn rong ruổi theo cảnh khác nữa. Nay kĩ nhạc kim cương này có sức thu hút tâm người cũng lại như thế".

NHIÊT HẢI

Cũng gọi Đại thanh trì, Điền trì, Hàm hải.

Hồ nước lớn, nằm về phía tây Thiên sơn, phía bắc núi Thông lãnh, tức là hồ Issykkul ở Turkistan thuộc Nga. Hồ này chiều đông tây dài 182km, chiều nam bắc chỗ rộng nhất là 60km, diện tích 6332km vuông. Nước trong hồ có vị mặn, nhờ thế nên mùa đông nước không đóng băng.

Đại đường tây vực kí quyển 1 (Đại 51,
871 thượng) nói: “Hồ này chu vi hơn 1000
dặm, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp,
4 bên giáp núi, các dòng nước giao nhau,
mang màu xanh đen, vị mặn pha đắng, sóng
NHIÊT HẢI

N
3880
lớn cuồn cuộn mênh mông, rồng cá ở lẫn lộn, linh quái thỉnh thoảng nổi lên, cho nên khách qua đường thường cúng tế để cầu phúc; các loài thủy tộc tuy nhiều, nhưng không ai dám bắt".

NHIÊT NÃO

Chỉ cho nỗi khổ não ngặt nghèo, làm cho thân tâm nóng bức như đốt cháy.

Phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm quyển 78 (Đại 10, 432 thượng) nói: "Cũng như chiên đàn trắng, nếu dùng để bôi vào mình, thì nó có khả năng trừ diệt tất cả nhiệt não, làm cho thân tâm đều được mát mẻ".

NHIÊU ÍCH

.... .

I. Nhiêu Ích.

Hàm ý ban pháp đem lại lợi ích cho người.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 538 thượng) nói: "Bồ tát ở cõi nước thanh tịnh đều là nhiêu ích cho các chúng sinh".

II. Nhiêu Ích.

Hàm ý giàu có, đầy đủ, là tên của 1 thế giới.

Phẩm Như lai danh hiệu trong kinh Hoa nghiêm quyển 12 (Đại 10, 59 hạ) nói: "Này các Phật tử! Ở phía đông nam thế giới Sa bà này có 1 thế giới tên là Nhiêu ích, đức Như lai ở thế giới ấy hiệu là Hiện quang minh".

NHIỄU PHẬT

Cũng gọi Toàn nhiễu, Hành đạo.

Một trong những nghi lễ của Phật giáo,

tức là đi vòng quanh đức Phật, tùy ý, theo chiều bên phải(theo chiều kim đồng hồ)1 vòng, 3 vòng, hoặc trăm vòng để biểu lộ lòng cung kính, khát ngưỡng.
Đây vốn là 1 trong những lễ tiết của Ấn độ đời xưa, lúc đức Phật tại thế Ngài vẫn duy trì nghi thức này. Về sau lại được ứng dụng trong việc tu niệm hoặc trong pháp hội hành đạo.
[X. phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Hành Đạo).
NHIỄU THÁP
Đồng nghĩa: Nhiễu Phật.
Chỉ cho việc đi vòng quanh tháp Phật theo phía bên phải để tỏ lòng cung kính ngưỡng mộ.
Kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 391 hạ) nói: "Tháp Phật Đa bảo từ dưới đất nhô lên, Phật Thích ca mâu ni liền đưa tay phải mở cửa tháp, (...) hành giả vui mừng đọc kệ khen ngợi, đi quanh tháp 7 vòng xong, đức Đa bảo Như lai nói ra tiếng lớn".
NHO ĐỒNG
... ..
Phạm, Pàli: Màịava, Màịavaka.
Hán âm: Ma nạp bà, Ma nạp phạ ca.
Cũng gọi Thiếu niên, Nhân đồng tử, Tịnh trì.
Từ gọi chung các đồng tử hoặc đặc biệt chỉ cho những thiếu niên Bà la môn.
Cứ theo Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng, phần đầu, thì Nho nghĩa là tốt đẹp, Đồng nghĩa là tuổi trẻ, tức chỉ cho thiếu niên tốt đẹp.
Ngoài ra, bồ tát Văn thù sư lợi cũng được gọi là Nho đồng Văn thù bồ tát. Nhưng Nho

đồng được dùng ở đây là để khen ngợi cái đức lớn của Ngài, chứ không phải với nghĩa nhỏ tuổi.
[X. luận Tập dị môn Q.5; luận Câu xá Q.29; Vãng sinh yếu tập Q.thượng].
NHO ĐỒNG

N
3881
NHO ĐỒNG BỒ TÁT
I. Nho Đồng Bồ Tát.
Tên của Phật Thích ca khi còn là 1 vị Bồ tát ở đời quá khứ.
Kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng (Đại 3, 472 hạ) nói: "Thời đức Phật Định quang ra đời, ở nước Đại bát ma có vị Thánh vương tên là Chế thắng trị, thiên hạ thái bình, nhân dân yên vui và sống lâu. Khi ấy ta là Bồ tát, hiệu Nho đồng".
Lúc bấy giờ bồ tát Nho đồng từng mua 5 cọng hoa sen cúng dường đức Phật Định quang, lại trải tóc lót đường để Phật đi qua, được Ngài thụ kí thành Phật trong vị lai. [X. kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; luận Du già sư địa Q.3].
II. Nho Đồng Bồ Tát.
Từ gọi đức Khổng tử.
Cứ theo luận Phá tà dẫn kinh Thanh tịnh pháp hành (Đại 52, 478 hạ) chép: "Đức Phật sai 3 vị đệ tử đến nước Trung quốc giáo hóa. Tại đây, bồ tát Nho đồng được gọi là Khổng khâu, bồ tát Quang tịnh được gọi là Nhan hồi và ngài Ca diếp thì được gọi là Lão tử".
Nhưng kinh Thanh tịnh pháp hành nói trên bị xem là kinh giả, nên không được đưa vào trong Đại tạng. Lại ở tỉnh Giang tô có chùa Nho đồng, tương truyền được xây dựng vào năm Cảnh phúc thứ 2 (893) đời Đường, vốn là đền thờ ngài Khổng tử, đến thời Nam Đường được đổi làm chùa Nho đồng.
NHO GIÁO
Chỉ cho sự giáo hóa của nhà Nho, tức là

tư tưởng truyền thống của đức Khổng tử (552-479 trước Tây lịch).
Nho giáo có những sinh hoạt mang tính tông giáo như: Tế trời, sùng bái Tổ tiên, thờ cúng Khổng tử... gây ảnh hưởng rất lớn trong xã hội truyền thống. Các nhà đại Nho từ xưa như Đổng trọng thư, Hàn dũ, Khang hữu vi... đã tận lực biến Nho gia thành Nho giáo. Thuyết luân lí "tu kỉ trị nhân" (sửa mình trị người)của Nho gia mang đậm màu sắc của tư tưởng chính trị. Trung tâm của tư tưởng này là "Nhân"..... Nói theo nghĩa rộng, Nhân là từ gọi chung tất cả đức mục; còn nói theo nghĩa hẹp, thì Nhân tức là yêu người. Nhân kết hợp với Nghĩa, Lễ, Trí và Tín thành là Ngũ thường, cũng gọi là ngũ đức.
Vào cuối thời kì Xuân thu, xã hội Trung hoa phân hóa, sa đọa, chính trị bại hoại, đạo đức suy đồi, văn hóa luân lí trụy lạc, đức Khổng tử ra sức cổ động các nước chư hầu thi hành nhân chính, bắt chước Nghêu, Thuấn, Văn, Vũ để khôi phục trật tự xã hội thời Tây Chu. Sang thời Chiến quốc, ngài Mạnh tử nối theo học thuyết của đức Khổng tử, tận lực đề xướng nhân nghĩa, xét đến bản tính nội tại của con người mà chủ trương thuyết "Tính thiện" và đề cao Vương đạo luận để xiển dương bản tính thiện ấy. Trái lại, Tuân tử thì chủ trương thuyết "Tính ác", cho rằng bản tính là ác nên phải dùng lễ nghĩa và sự giáo hóa của Thánh nhân để ước thúc những hành vi của con người, khiến họ hướng thiện. Về sau, Tần thủy hoàng phá bỏ hết, đốt sách, chôn học trò, cực lực chống đối Nho gia và các học phái khác.
Đến đời Hán, Vũ đế áp dụng chính sách

của Đổng trọng thư, độc tôn Nho giáo. Năm Kiến nguyên thứ 5 (136 tr. TL), đặt chức Bác sĩ trông coi về Ngũ kinh(Thi, Thư, Dịch, Xuân thu và Lễ), Ngũ kinh bèn trở thành học trình của giai cấp chính trị. Bởi vậy, suốt từ đời Hán đến đời Thanh truyền thống tư tưởng Nho gia là cột trụ của các thể chế vương triều, cũng là khuôn phép sinh hoạt của quốc dân nói chung.

NHO ĐỒNG BỒ TÁT

N
3882
Qua các thời đại Nam Bắc triều đến Tùy, Đường, Phật giáo và Đạo giáo hưng thịnh, thế lực của Nho gia suy yếu dần. Hàn dũ soạn sách "Nguyên đạo" , ra sức cổ vũ việc khôi phục đạo của tiên vương, muốn xây dựng Đạo thống quan Nho giáo để chống lại Phật giáo và Đạo giáo. Tư tưởng của họ Hàn đã mở đường cho Nho học đời Tống. Nho học đời Tống được gọi là Tống học, Đạo học, Lí học, Lí khí học, Tính lí học, Chu tử học, Trình chu học, Tân nho học... nêu lên những vấn đề như bản thể vũ trụ, tâm tính con người, lí và khí, thảo luận về đạo tu thân, kì vọng xác lập 1 nền luân lí đạo đức chung cho loài người.
Đứng về phương diện Nho giáo truyền thống mà nói, thì Tống học đã thêm vào cho Nho giáo cái tính tông giáo và triết học, chẳng hạn những vấn đề lí, tâm tính và triết học là những cái mà bậc tiên Nho ít bàn đến. Tóm lại, Tống học muốn trung hưng Nho học để chặn đà phát triển của Phật giáo và Đạo giáo, nhưng vô hình trung Tống học đã sử dụng lí luận và phương pháp của Phật giáo và Đạo giáo, đặc biệt là chịu ảnh hưởng tư tưởng Hoa nghiêm, Thiền của Phật giáo và Thiên đạo quan của Đạo giáo; vì thế, 1 mặt mạnh mẽ phê phán học thuyết của Phật và Đạo, mặt khác lại điều hòa với 2 học thuyết ấy.
Chu đôn di mở đầu phong trào Lí học, soạn Thái cực đồ thuyết, chủ trương vũ trụ vạn vật phát sinh từ bản thể Thái cực, người đứng đầu muôn vật, có đầy đủ thiện tính ngũ hành, được phát huy 1 cách thích đáng

tức là nhân nghĩa. Kế tiếp, Trình hạo, Trình di và Trương tái xiển dương cái học Lí, Khí, trở thành 3 phái Lí học đời Bắc Tống.
Chu hi đời Nam Tống tập đại thành Lí học, chủ trưởng "Đạo" thuộc hình nhi thượng, vô hình vô ảnh, là nguyên lí hoặc khái niệm trừu tượng. Còn "Khí" thì thuộc hình nhi hạ, hữu hình hữu tướng, là sự vật cụ thể. Lại nữa, "Lí" là đạo của hình nhi thượng, là gốc của muôn vật; "Khí" là khí của hình nhi hạ, là cụ thể của muôn vật, cho nên chủ trương Lí, Khí nhị nguyên luận. Nhưng Lục cửu uyên phản đối học thuyết này của Chu hi và đề xướng Nhất nguyên luận "Tâm tức lí". Các Nho gia Kim lí tường, Hứa hành... đời Nguyên tôn sùng học thuyết Trình, Chu. Vương thủ nhân đời Minh thì kế thừa học thuyết Tâm tức lí, sáng lập học phái Dương minh đối kháng lại với học thuyết của Chu tử.
Đến đời Thanh, các Nho gia muốn tìm lại cái chân tướng của Khổng học, bèn trút bỏ cái vỏ Tống học để theo đuổi công tác khảo chứng, chú giải các sách xưa, Cố viêm vũ mở đầu phong trào này. Nhiều học giả khảo chứng nối tiếp xuất hiện, phê phán 1 cách nghiêm túc Chu tử học, xiển minh nghĩa lí Ngũ kinh, lấy khảo chứng làm trọng tâm học thuật của thời đại. Nhưng cái học khảo chứng dần dần đi đến chỗ chi li, suy cứu, chú giải từng câu, từng chữ, thiếu tinh thần hoạt bát, không thể tạo nên được một hệ thống tư tưởng sinh động độc lập nên bị chê là xơ cứng.
Đến thời cận đại, trong tư tưởng giới đã xảy ra các cuộc tranh luận bài Khổng, tôn Khổng. Đầu năm Dân quốc (1912), Khang hữu vi tổ chức Hội Khổng giáo ở

Thượng hải, chủ trương lập Khổng giáo làm quốc giáo. Mặt khác, phong trào "Ngũ tứ vận động" nêu ra khẩu hiệu "Âu hóa toàn diện", tư tưởng Nho gia bị phê phán rất khắt khe. Trước tình hình ấy, 1 số nhà Nho cố gắng giải thích Nho học như 1 thứ tông giáo nhân văn để mong vãn cứu phần nào giá trị đạo thống Nho gia đang hồi tuột dốc. Nhưng điều kiện cũng như cấu trúc xã hội ngày nay đã thay đổi, Nho giáo khó có thể khôi phục được vai trò lãnh đạo xã hội như xưa và có lẽ cũng chỉ còn là vang bóng của 1 thời đã qua!
NHO GIÁO

N
3883
[X. Nhân văn chủ nghĩa dữ tông giáo (Mâu tông tam); Tân nguyên đạo (Phùng hữu lan)].
NHO PHẬT VẤN ĐÁP
Tác phẩm, 1 quyển, do Lâm đạo xuân – người Nhật– soạn.
Nội dung sách này giải đáp các nạn vấn đặt ra cho Phật giáo theo quan điểm của Nho học.
Những tác phẩm cùng tính chất còn có: Nho Thích bút trận, 1 quyển do ngài Huyền quang soạn, Nho Phật hợp luận, 10 quyển, do ngài Trí thoát soạn, Nho Thích vấn đáp, 5 quyển, Nho Phật hoặc vấn, 3 quyển, không rõ tác giả.
NHU HOÀ NHẪN NHỤC Y
Áo nhu hòa nhẫn nhục. Tức dùng áo của Như lai ví dụ tâm nhu hòa nhẫn nhục, 1 trong Hoằng kinh tam quĩ.
Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 31 hạ) nói: "Áo Như lai là tâm nhu hòa nhẫn nhục".
(xt. Y Tọa Thất Tam Quĩ).
NHU NHUYẾN NGỮ
Lời nói nhu hòa làm đẹp lòng người.
Kinh Đại tập quyển 6 (Đại 13, 37 hạ) nói: "Đối với chúng sinh thường dùng lời nói nhu hòa, dịu dàng, sẽ được tướng Phạm âm".
NHU NHUYẾN TÂM
Tâm nhu nhuyến, chỉ cho 2 pháp Chỉ và Quán thăng bằng, không thô động, hôn trầm, cho nên biết rõ thực tướng các pháp.
Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40,

842 thượng) nói: "Nhu nhuyến tâm nghĩa là Chỉ và Quán rộng hay lược đều thuận tu hành để trở thành tâm bất nhị. Ví như nhìn bóng trong nước, nhờ mặt nước trong (Chỉ)và yên lặng(Quán)mà thấy được bóng".
[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.13].

NHU PHẬT

Phật đằm đìa, thấm ướt. Chỉ cho tượng Phật, tượng Bồ tát không thờ trong Phật khám hoặc nhà điện, mà an trí trên đất lộ thiên, hay được khắc trên các vách đá, sườn núi, quanh năm dãi dầu gió mưa, nên gọi là Nhu Phật, Lộ Phật.

NHU THUẬN NHẪN

Phạm: Anulomikè-dharma-kwànti.
Cũng gọi Tư duy nhu thuận nhẫn.
Chỉ cho tâm tuệ nhu nhuyến, có thể tùy thuận chân lí, 1 trong 3 nhẫn.
Nhu thuận nghĩa là tâm nhu nhuyến, trí tùy thuận, đối với lí thực tướng không trái; Nhẫn nghĩa là tâm tuệ an trụ nơi pháp.
Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Đại 37, 106 thượng) nói: "Tam địa trở về trước, bỏ lời nói trở về chân thực, gọi là Nhu thuận nhẫn".
Nhu thuận nhẫn đồng nghĩa với Thuận nhẫn(vị thứ 2 trong 10 nhẫn)được nói trong

phẩm Thập nhẫn kinh Hoa nghiêm quyển
NHU THUẬN NHẪN
Tượng Phật Di Lặc lộ thiên ở chùa Đại
Phật tại tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc

N
3884
29 (bản 60 quyển) và trong Vô lượng thọ kinh sớ của ngài Nghĩa tịch.
(xt. Tam Pháp Nhẫn).
NHŨ DƯỢC
.... .
Thuốc sữa. Thầy thuốc dùng sữa làm thuốc tốt để chữa bệnh, nhưng còn tùy theo thức ăn nuôi bò và điều kiện chăn bò khác nhau mà sữa có thể là vị cam lộ, mà cũng có thể là thuốc độc. Ví dụ giáo pháp cũng vậy, tuy cùng gọi là giáo pháp, nhưng còn tùy theo người nói và thời gian được nói khác nhau mà có tà, chính bất đồng.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 2, lúc đầu, đức Phật vì căn cơ của hàng Tiểu thừa mà nói nghĩa "vô thường", đến thời Niết bàn đức Phật lại nói nghĩa "thường trụ". Hàng Tiểu thừa sinh ngờ cho rằng 2 thuyết trước sau trái ngược nhau. Đức Phật bèn nói ví dụ về 2 người thầy thuốc mới và cũ cùng dùng thuốc sữa(nhũ dược) như sau: Xưa có 1 ông vua ngu độn, ngự y của vua cũng dốt, mỗi lần vua bị bệnh, ngự y chẳng xem xét bệnh chứng ra sao, cứ 1 mực dùng thuốc sữa để chữa cho vua. Sau có 1 người thầy thuốc mới đến khuyên vua không nên uống thuốc sữa, vua nghe theo và hạ lệnh cho cả nước không được dùng thuốc sữa.
Về sau, nhà vua bị bệnh, người thầy thuốc mới lại cho vua uống thuốc sữa. Vua liền chê trách ông lang là lời nói và việc làm trước sau mâu thuẫn. Ông này tâu: Nếu bò không bị nhốt, không ăn bã rượu và cỏ khô, mà được thả ngoài đồng rộng thoáng, được

ăn cỏ tươi và uống nước trong, thì sữa bò là nước cam lộ, là thuốc hay, ngoài ra đều là độc dược".

Trong ví dụ trên, thầy thuốc cũ ví dụ cho ngoại đạo, thầy thuốc mới dụ cho đức Như lai. Người thầy thuốc cũ chỉ biết dùng thuốc sữa, cũng như ngoại đạo chỉ biết nói là "thường"; người thầy thuốc mới lúc đầu khuyên không nên dùng thuốc sữa, cũng như đức Phật lúc đầu vì muốn phá dẹp thuyết "tà thường" của ngoại đạo mà chỉ nói nghĩa "vô thường". Sau khi giáo pháp vô thường đã được thành lập, đức Phật mới lại nói về lí "chân thường".

NHŨ HẢI TỬ

Cũng gọi Đại không sư.

Trong Mật giáo, từ ngữ "Nhũ hải tử" được dùng để chỉ cho người đã thể nhập được trí đức của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới. Bởi vì, chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc kim cương giới là chữ (vaô), tượng trưng cho Trí pháp thân, được phối hợp với Thủy đại trong 5 đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không, cho nên nước trí của đức Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới còn được gọi là Nhũ thủy, Nhũ hải; do đó, người thể nhập được trí đức của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới được gọi là Nhũ hải tử.

Còn chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới là chữ (a) tượng trưng cho Lí pháp thân. Trong Mật giáo, chữ A và chữ Vaôbiểu thị cho Lí và Trí của Thai tạng giới và Kim cương giới. Bởi vậy, hành giả Chân ngôn khi quán xét lí đại không bất sinh của chữ A mà chứng được trí thủy(nước trí)của chữVaô, thì đặc biệt được gọi là Đại không sư, Nhũ hải tử.

NHŨ KINH
.....
Chỉ cho kinh Hoa nghiêm.
Tông Thiên thai đem giáo pháp do đức
Phật nói trong 1 đời phân biệt làm 5 thời 8
giáo, gọi là Ngũ thời bát giáo. Trong 5 thời
thì thời Hoa nghiêm được phối hợp với Nhũ
vị, thời Lộc uyển được phối hợp với Lạc vị...
Kinh Hoa nghiêm tức là bộ kinh đức Phật
NHŨ KINH

N
3885
nói trong thời Hoa nghiêm, tương đương với
Nhũ vị đầu tiên trong 5 vị, vì thế nên được
gọi là Nhũ kinh.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2, phần đầu
(Đại 33, 692 hạ) nói: "Nhũ kinh, 1 thứ nhân
quả rộng, cao và dài, 1 thứ nhân quả hẹp,
thấp và ngắn, 1 thô 1 diệu".
Ngoài ra, các bộ kinh A hàm đức Phật
tuyên thuyết ở thời Lộc uyển được gọi là
Lạc kinh; các kinh Duy ma, Tư ích... được
nói trong thời Phương đẳng, gọi là Sinh tô
kinh; các kinh Bát nhã được nói trong thời
Bát nhã, gọi là Thục tô kinh; còn các bộ
kinh Pháp hoa và Niết bàn được nói trong
thời Pháp hoa Niết bàn thì gọi là Đề hồ
kinh.
NHŨ MI
.....
I. Nhũ Mi.
Phạm: Tarpaịa.
Hán âm: Đát bát na, Thán ba na.
Thức ăn được biến chế bằng bột ngũ cốc.
Phẩm Tự tha lợi trong luận Du già sư
địa quyển 36 và Hữu bộ tì nại da quyển 36,
giải nghĩaTarpaịalà bánh, cháo sữa.
(xt. Đát Bát Na).
II. Nhũ Mi.
Phạm:Pàyasa.
Cũng gọi Nhũ chúc.
Cháo nấu với tấm, sữa bò, hoặc sữa dê.
Là một trong 8 thứ cháo.
Trước khi thành Chính giác, đức Phật
có tiếp nhận của người cùng dường 1 bát
cháo sữa(có thuyết nói là sữa bò).
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 658

hạ) nói: "Nhũ mi bên Tây vực có nhiều loại, có nơi dùng nước cốt lá gai để nấu, có nơi dùng các loại đậu và các vị thuốc, như trong Thập tụng dược pháp có nói rõ; tuy nhiên vẫn cho nhũ mi là bậc nhất".
Phật sở hành tán quyển 3 (Đại 4, 24 hạ) nói:
"Kinh dâng hương nhũ mi
Cúi xin thương xót nhận
Bồ tát nhận và dùng
Kia được hiện pháp quả".
NHŨ MỘC
Chỉ cho loại củi tươi có bôi nước sữa dùng để đốt trong lò khi tu pháp Hộ ma trong Mật giáo, các kinh và nghi quĩ gọi là củi tẩm nước sữa, củi ẩm ướt. Nhũ mộc tượng trưng cho thân hữu lậu, cho phiền não nhuận sinh.
Về độ dài của Nhũ mộc, các kinh nói không giống nhau, như kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 4 nói độ dài là 12 ngón tay; kinh Tô tất địa yết la quyển hạ thì cho rằng độ dài là 2 ngón tay. Còn số những thanh Nhũ mộc được đốt thì có thể chia ra 9 loại: 3 thanh, 7 thanh, 21 thanh, 54 thanh, 108 thanh, 1.080 thanh, 8.000 thanh, 10.000 thanh, 100.000 thanh...
[X. kinh Mâu lê mạn đà la; Đại nhật kinh sớ Q.8]
NHŨ QUANG PHẬT KINH
Cũng gọi Nhũ quang kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tập 17.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật bị cảm cúm, ngài A nan đến nhà Phạm chí Ma da lợi xin sữa bò. Vì có lòng ghen

ghét nên Phạm chí này chỉ cho ngài A nan 1 con bò cái hung dữ để ngài đến vắt sữa. Lúc ấy, trời Đế thích hóa làm 1 cậu bé vắt sữa và nói kệ cho bò nghe, bò được nghe danh hiệu của Phật liền bỏ tính hung dữ và vui vẻ cúng dường.
Nhân việc này, đức Phật nói về nhân duyên ở đời quá khứ của con bò cho ngài A
NHŨ QUANG PHẬT KINH

N
3886
nan nghe như sau: Vào kiếp quá khứ, con bò ấy là một trưởng giả rất tham lợi và hay xúc phạm người khác, cho nên sau khi chết bị đọa làm thân bò. Đời nay hết tội, nghe danh hiệu Phật mà cúng dường sữa. Nhờ nhân duyên ấy, đời sau sẽ thành Phật hiệu là Nhũ Quang Phật.
[X. Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
NHŨ THỦY
I. Nhũ Thủy.
Sữa và nước hòa lẫn với nhau.
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 74 đem sữa ví dụ cho tâm chúng sinh và nước ví dụ cho tâm Phật, nghĩa là tâm chúng sinh như sữa, là tâm sở duyên, còn tâm Phật như nước, là tâm năng duyên; nước mà hòa lẫn với sữa thì tựa hồ là 1 vị. Ngoài ra, nếu đổ sữa và nước vào một cái chậu rồi quậy đều cho sữa và nước hòa lẫn với nhau, thì cả bầy ngỗng chỉ có con ngỗng chúa là phân biệt được đâu là sữa, đâu là nước và chỉ uống sữa mà chừa nước lại. Do đó, từ ngữ "Nhũ thủy nhãn"(mắt sữa nước)được dùng để dụ cho người tu học đã có được con mắt pháp để phân biệt tà chính.
II. Nhũ Thủy.
Ví dụ trí thủy(nước trí)của đức Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới của Mật giáo. (xt. Nhũ Hải Tử).
NHŨ TRUNG SÁT NHÂN
Trong sữa có chất độc chết người. "Chất độc" dụ cho lí thực tướng. Thí dụ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn.

Tông Thiên thai chia giáo pháp của đức Phật nói trong 1 đời làm 5 thời(Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn), rồi phối hợp 5 thời với 5 vị(Nhũ, Lạc, Sinh tô, Thục tô, Đề hồ), tức thời Nhũ vị thứ nhất là thời Hoa nghiêm. Trong thời này, Phật tuyên nói kinh Hoa nghiêm thuộc Đốn giáo cho hàng Bồ tát; đồng thời, Phật lại nói kinh Đề vị là Bất định giáo, khiến hàng Tiểu thừa nghe được lợi ích của Đại thừa, gọi là Nhũ trung sát nhân.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, phần đầu (Đại 33, 806 trung) ghi: "Kinh Niết bàn quyển 27 nói rằng: Bỏ chất độc vào trong sữa thì sữa sẽ giết người, vị Lạc tô, Đề hồ cũng có thể giết người. Điều này có nghĩa là ở nơi Phật quá khứ đã từng nghe giáo pháp Đại thừa thực tướng, giáo pháp này được ví như chất độc. Nay lại nghe giáo pháp của đức Thích ca, chất độc ấy liền phát, kết thành lậu hoặc chết người. Nếu như Đề vị, Ba lợi, chỉ nghe 5 giới, không khởi Pháp nhẫn, 300 người được Tín nhẫn, Tứ thiên vương được Nhu thuận nhẫn, đều uống thuốc an lạc, đeo bùa trường sinh, trụ trong giới pháp, thấy mẹ sinh ra chư Phật, đó là Nhũ trung sát nhân".

Cứ theo sự giải thích của Đại sư Trí khải thì thí dụ này có 2 nghĩa:

1. Nếu căn cứ vào Tiệm, Đốn mà nói rộng về Bất định giáo thì chỗ nào cũng đều thấy được tính Phật.

2. Nếu căn cứ theo "Hành bất định" mà nói rõ thì tâm hạnh của người tu hành ví như sữa, trí thực tướng ví như chất độc. Mà chất độc thì có khả năng làm chết người, tức là trí thực tướng này có đủ sức mạnh phá trừ vô minh, người tu hành nhờ đó mà

sau 1 lần chết đi –đại tử nhất phiên– tức trút bỏ hết sạch mọi phiền não nghiệp chướng, mà được giải thoát rốt ráo. Ngoài ra, đem chất độc thực tướng mà đức Phật đã nói từ nhiều kiếp lâu xa đến nay bỏ vào trong sữa tâm của phàm phu thì tuệ độc ấy khai phát ra không có thời gian nhất định, cũng không có thứ tự trước sau, hoặc khai phát ở thời sơ vị(Nhũ vị), hoặc NHŨ TRUNG SÁT NHÂN

N
3887
khai phát ở thời hậu vị(Đề hồ vị), đó chính là bỏ chất độc vào trong sữa vậy. Tông Thiên thai cho rằng tính Phật của phàm phu như con bê mới đẻ thì máu và sữa chưa khác nhau, tính Phật của Thanh văn như sữa thanh tịnh, Bích chi phật như lạc, Bồ tát như sinh tô, thục tô, Phật như đề hồ. Đề hồ hàm chứa đủ 5 vị, đều có nghĩa sát(giết). Nếu chúng sinh ở địa vị phàm phu được nghe Hoa nghiêm liền thấy chân lí mà vào Phật tuệ, thì gọi là Huyết nhũ sát nhân(máu sữa giết người). Nếu trước chứng được giai vị Thập trụ, sau nhờ Hoa nghiêm mà được ngộ, thì gọi là Lạc trung sát nhân; người ở giai vị Thập hạnh được ngộ, gọi là Sinh tô sát nhân; người ở giai vị Thập hồi hướng mà được ngộ thì gọi là Thục tô sát nhân; người ở giai vị Thập địa mà được ngộ thì gọi là Đề hồ trung sát nhân.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần cuối].
NHUẬN SINH HOẶC
Đối lại: Phát nghiệp hoặc.
Chỉ cho hoặc nghiệp dẫn đến quả báo đời sống kế tiếp, lúc chúng sinh hấp hối, khởi lên ý niệm tham đắm "câu sinh khởi" đối với tự thể, hoàn cảnh và nơi mình sắp sinh đến.
Loại hoặc nghiệp này có năng lực giúp cho hoặc phát nghiệp thêm mạnh, đồng thời, tẩm tưới, nuôi lớn mầm sống ở tương lai. Hoặc này chính là phiền não Câu sinh khởi(cùng khởi lên 1 lượt với lúc con người sinh ra), tương đương với Ái(thương yêu), Thủ(giữ chặt lấy)trong 12 chi nhân duyên.

Hai chi này tham cầu Hữu(sự sống) ở tương lai, thường phát nghiệp tẩm tưới, nuôi dưỡng mầm sống, vì thế nên gọi là Năng nhuận chi.
Ngoài ra, nếu Nhuận sinh hoặc lấy phiền não câu sinh khởi để tẩm tưới, nuôi lớn nghiệp đã tạo tác, làm cho sinh ra quả khổ, thì gọi là Nhuận nghiệp.
[X. luận Thành duy thức Q.8; Câu xá luận quang kí Q.10]. (xt. Phát Nghiệp Nhuận Sinh).
NHỤC CA SA
Sự tích 1 con voi chúa xuất gia tu đạo.
Cứ theo kinh Na tiên tỉ khưu quyển thượng, thời đức Phật còn tại thế, có 1 con voi chúa, nhờ nhân duyên nghe tụng kinh và hầu Phật, nên sau khi chết được sinh vào nhà 1 Bà la môn. Khi lớn lên, không được nghe kinh Phật, cũng không thấy các vị sa môn, người này bèn bỏ nhà vào núi sâu học theo đạo khác, giao du với 1 đạo sĩ Bà la môn.
Về sau, người này tự nghĩ (Đại 32, 694 trung): "Ta không thể để cho sự buồn khổ già bệnh ở thế gian ràng buộc, sau khi chết phải rơi vào địa ngục, súc sinh, ngã quỉ, nghèo cùng, vì thế, ta muốn cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca sa, muốn cầu đạo Niết bàn La hán". Sau khi mệnh chung, người này lại sinh vào nước Thiên trúc. Khi mới sinh ra, người này có cuống rốn quấn trên đầu và vai, giống như vị tăng mặc ca sa, cho nên gọi là Nhục ca sa (ca sa bằng thịt).
NHỤC ĐOÀN TÂM
Phạm: Hfdaya, Hfd.
Pàli: Hadaya.
Hán âm: Hột lợi đà da, Hãn lật đà.
Gọi tắt: Nhục tâm.

Quả tim trong ngũ tạng của nhục thân phàm phu, là chỗ nương gá của ý căn và là khối thịt có 8 lá.
Cứ theo Du già luận kí quyển 1, phần đầu, lúc thức A lại da mới thụ sinh thì chỗ nương gá của nó chính là nhục tâm, nếu thức A lại da lìa bỏ nhục tâm thì thân người
NHỤC ĐOÀN TÂM

N
3888
liền chết. Mật tông quán tưởng nhục đoàn tâm này là đóa hoa sen 8 cánh, thành tựu thân Tì lô giá na, bởi thế, nhục đoàn tâm được giải thích là tâm tự tính chân thực của chúng sinh.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.4, 17; Bồ đề tâm nghĩa; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.16]. (xt. Hãn Lật Đà).
NHỤC KẾ TƯỚNG
Phạm:Uwịìwa-ziraskatà.
Pàli: Uịhìsa-sìso.
Hán âm: Ôn sắt ni sa, Ô sắt nị sa, Uất sắt ni sa, Uất ni sa.
Gọi tắt: Ô sa.
Hán dịch: Kế(búi tóc), Đính kế(búi tóc trên đỉnh đầu), Phật đính.
Cũng gọi: Đính tướng nhục kế, Đính tướng kế, Đính nhục kế tướng, Đính nhục kế thành tướng, Nhục kế viên hảo cao thắng tướng, Đính nhục cốt thành tướng, Đính phát nhục cốt thành tướng, Đính thượng nhục kế cao quảng bình hảo tướng, Đính thượng hiện ô sắt nị sa tướng.
Trên đỉnh đầu của Phật và Bồ tát có cục thịt xương nổi cao lên giống như búi tóc (kế), cho nên gọi là Nhục kế, là 1 trong 32 tướng hảo của đức Phật.
Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 9 thì nhục kế trên đỉnh đầu của Phật cao rộng, bằng phẳng, đẹp đẽ. Theo kinh Tam thập nhị tướng trong Trung a hàm quyển 11 thì trên đỉnh đầu của bậc Đại nhân có tướng nhục kế tròn đầy, gọi là Phát loa hữu toàn(tóc xoắn xoay về bên phải), đây là tướng của bậc Đại nhân. Còn kinh Đại bát nhã

quyển 381 thì nói rằng, tướng Ô sắt ni sa trên đỉnh đầu đức Thế tôn cao và rộng như vòm trời.
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 344 thượng) nói: "... Kế đến, quán tưởng nhục kế trên đỉnh đầu của bồ tát Đại thế chí giống như hoa Bát đầu ma, trên nhục kế có 1 chiếc bình báu đựng các thứ ánh sáng hiện tất cả Phật sự".
Tướng nhục kế này chư Phật và Bồ tát đều có, nhưng tướng của chư Phật rất thù thắng, còn tướng của Bồ tát thì hơi kém hơn. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì trong các tướng sắc thân của bồ tát Quan thế âm thì chỉ có nhục kế trên đỉnh đầu và tướng Vô kiến đính là không bằng đức Thế tôn.
Sự thành tựu tướng nhục kế có liên quan với nghiệp nhân. Cứ theo kinh Bảo nữ sở vấn quyển 4 thì nhục kế trên đỉnh đầu của đức Như lai tự nhiên hiện bày tướng Đại nhân, là tướng tu được nhờ ở đời trước biết kính thờ Hiền Thánh và bậc tôn trưởng.
Theo phẩm Như lai công đức trong kinh Vô thượng y quyển hạ, thì ngoài việc tự tu 10 điều thiện, nếu Bồ tát đồng thời giáo hóa, chỉ dẫn chúng sinh tu hành và thấy họ tu hành liền vui mừng khen ngợi, lại đem lòng thương xót vô lượng, phát nguyện rộng lớn, dắt dẫn chúng sinh đưa về chính đạo thì nhờ những nhân duyên ấy, Bồ tát sẽ được 2 thứ tướng hảo, 1 trong 2 tướng đó là xương Ô ni sa trên đỉnh đầu nổi cao lên, tự nhiên thành búi tóc. Các kinh khác có nói nhờ nhân duyên trì giới, bố thí... cũng được tướng hảo này.
Trong các đồ tướng do người đời sau tạo lập, phần nhiều ở phía trước phần mềm của

nhục kế có nhấn 1 viên đá quí màu hồng, hoặc tô màu hồng ở chỗ không có tóc phía trước đỉnh đầu mà gọi là tướng nhục kế. Đó là làm theo câu nói trong kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1 (Đại 15, 648 hạ): "Xương đỉnh đầu của Như lai tròn đầy, giống như nắm tay, màu trắng, nếu thấy da mỏng thì là màu hồng, hoặc thấy da dày thì màu kim cương".
[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Quán
NHỤC KẾ TƯỚNG

N
3889
Phật tam muội hải Q.4; kinh Ưu bà di tịnh hạnh pháp môn Q.hạ; luận Thập trụ tì bà sa Q.8; luận Đại tì bà sa Q.177; luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Tam Thập Nhị Tướng, Vô Kiến Đính Tướng).
NHỤC NHÃN
Phạm: Màôsa-cakwus.
Pàli: Maôsa-cakkhu.
Chỉ cho con mắt thịt của người ta, là 1 trong 5 loại mắt. Phàm phu nhờ con mắt thịt này mà thấy được cảnh sắc 1 cách rõ ràng.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng) nói: "Nhục nhãn trong suốt, tất cả đều thấy rõ ràng". Tuy nhiên, nhục nhãn có nhiều chướng ngại. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 33 thì nhục nhãn có thể thấy cảnh vật ở gần 1 cách rõ ràng, nhưng cảnh vật cách xa thì không thấy được; lại khi nhìn thấy cảnh vật ở trước mắt thì không thể nào cùng lúc nhìn thấy cảnh vật ở phía sau lưng; mắt thấy được những vật bên ngoài, nhưng không thể thấy những gì bên trong thân; ban ngày thì thấy vật nhưng đêm tối thì không. Trái lại, nhờ công đức tu hành, mắt của Phật và Bồ tát có năng lực nhìn thấy tất cả pháp và chân tướng của chúng.
[X. luận Đại trí độ Q.39; luận Du già sư địa Q.54; Tông kính lục Q.55]. (xt. Ngũ Nhãn).
NHỤC SƠN
I. Nhục Sơn.
Nghĩa là người xuất gia giả dối, lừa gạt tín đồ, ăn cắp của tăng, sau khi chết sẽ rơi

vào địa ngục, làm núi thịt lớn, chịu nỗi khổ thiêu đốt.
Cứ theo kinh Tăng hộ thì vào thời đức Phật Ca diếp ở quá khứ, có vị tăng giữ chức Điển tọa(trông nom việc ăn uống của chúng tăng), không đủ 5 đức, lấy trộm vật của chúng tăng. Do nhân duyên ấy, sau khi chết bị đọa vào địa ngục, thành 1 núi thịt lớn, suốt kiếp chịu khổ thiêu đốt.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, phần 5 (Đại 46, 178 thượng) nói: "Nếu không có đức mà nhận của bố thí, như trong luận nói luống thụ tín thí, thì sau làm núi thịt".
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8].
II. Nhục Sơn.
Đối lại: Cốt sơn.
Chỉ cho dãy núi có đất đai mầu mỡ, cây cối um tùm, lúa mạ xanh tốt. Theo thuật bói toán thì Nhục sơn chỉ cho dãy núi có phúc đức. Chúng tăng mà ở trong ngọn núi có phúc đức thì việc tham thiền tu đạo, hoằng pháp độ sinh, đều thuận lợi.
Chương Qui sơn Linh hựu trong Cảnh đức huyền đăng lục (Đại 51, 264 trung) nói: "Qui sơn thật tuyệt vời, có thể nhóm họp 1500 chúng, nhưng chẳng phải chỗ ở của Hòa thượng. (...) Hòa thượng là người xương (cốt nhân), mà nơi ấy(Qui sơn)là núi thịt (Nhục sơn), giả sử có ở thì đồ chúng không tới 1 nghìn".
Tại Nhật bản, Nhục sơn chỉ cho ngôi chùa viện có khả năng kinh tế phong phú, đặc biệt tông Tào động hay dùng từ ngữ này.
(xt. Cốt Sơn).
NHỤC THÂN BỒ TÁT

Chỉ cho sinh thân bồ tát. Tức là thân do cha mẹ sinh ra, tu hành đạt đến địa vị Bồ tát cao thâm.
Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 8, nếu người thanh tịnh chuyên tâm tu tập tam ma địa, thì ngay nhục thân do cha mẹ sinh ra này, không cần có NHỤC THÂN BỒ TÁT

N
3890
thiên nhãn mà vẫn tự nhiên thấy được các
thế giới trong 10 phương.
Đời này đã có các vị Bồ tát nhục thân
xuất hiện như: Bồ tát Long thụ, bồ tát Thế
thân, Phó đại sĩ, bồ tát Hành cơ... Còn ngài
Tam tạng Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống thì
huyền kí(đoán trước)Lục tổ là Bồ tát Nhục
thân.
Đàn kinh Đại sư sự lược (Đại 48, 362
hạ) nói: "Đàn giới ấy là do Tam tạng Cầu na
bạt đà la triều Tống sáng lập, dựng bia ghi
rằng: Về sau sẽ có Bồ tát Nhục thân truyền
giới ở đây".
NHỤC THỰC THÊ ĐỚI
Cũng gọi Trì thê thực nhục, Trì thê đạm
nhục, Súc thê đạm nhục.
Chỉ cho tỉ khưu xuất gia có vợ, ăn thịt.
Có vợ, ăn thịt vốn là việc của người tại
gia, người xuất gia mà lấy vợ, ăn thịt(thịt
ngoài tịnh nhục)là điều giới luật không cho
phép. Xưa nay, đức Phật nghiêm cấm người
xuất gia hành dâm, trong kinh điển nhiều
chỗ nói vào thời mạt pháp trong vị lai sẽ
xuất hiện loại tỉ khưu "Nhục thực thê đới",
như phẩm Ba bà li trong kinh Hiền ngu
quyển 12 chép: Vào đời mạt thế, Chính pháp
diệt hết, có hạng chính sử tỉ khưu dắt vợ bế
con. Kinh Ma ha ma da quyển hạ thì nói:
Vào thời mạt pháp, các tỉ khưu giống như
người thế tục, cũng làm việc mai mối, cưới
gả. Còn phẩm Lễ bái trong kinh Đại bi quyển
3 thì ghi: Trong đời vị lai, khi Chính pháp
diệt hết, các tỉ khưu và tỉ khưu ni tay dắt
con cùng nhau đi dạo, thường lui tới nơi
quán rượu!

Trong kinh luận Đại thừa thì nói Bồ tát tại gia được phép có vợ con. Theo phẩm Phụng bát trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, thì Bồ tát tại gia, sau khi sống cuộc đời ngũ dục là vì sức phương tiện, khi xuất gia sẽ được A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Phẩm Thập hồi hướng trong kinh Hoa nghiêm quyển 15 (bản dịch cũ) thì nói: Đại bồ tát tại gia tuy có vợ con, nhưng chưa từng tạm rời tâm bồ đề. Luận Đại trí độ quyển 35 thì dẫn lời trong kinh Bất khả tư nghị nói rằng: Vợ của bồ tát Tu ma đề tên là Tu la sa nữ; vợ của bồ tát Diệu quang tên là Hỉ đức nữ...

Trên đây là những trường hợp Bồ tát tại gia được phép có vợ, nhưng đối với các Bồ tát xuất gia thì tuyệt đối ngăn cấm làm hạnh bất tịnh.

Còn về vấn đề ăn thịt thì các bộ phái Tiểu thừa chủ trương được dùng 9 loại thịt như sau: Không thấy giết(không thấy con vật khi bị giết), không nghe giết(không nghe tiếng con vật kêu khi bị giết), không nghi giết(không nghi ngờ con vật bị giết là vì mình), tự chết(con vật tự chết), chim ăn còn dư(con vật tự chết chim ăn không hết), thịt con vật không phải vì mình mà bị giết, thịt con vật bị chết đã khô, thịt không hẹn trước(gặp tình cờ)và thịt con vật đã bị giết trước(không phải lúc mình đến mới giết để đãi mình). Chín loại thịt trên được gọi là Tịnh nhục(thịt trong sạch) đều được phép ăn. Nhưng Đại thừa thì cho rằng ăn thịt là dứt mất hạt giống Phật đại bi, cho nên ngăn cấm hết.

Tại Trung quốc, từ xưa đã có các vị tăng phá giới, thường bị dư luận chê cười, như Lí hoặc luận của Mâu tử ghi: “Sa môn đương thời phần nhiều uống rượu, có vợ, thậm chí

lừa dối, gạt gẫm để vơ vét tài vật của người,
thật là bọn giặc hại đời!”.
Ở Nhật bản, trước thời đại Minh trị,
nói chung, chư tăng đều bị cấm chỉ lấy vợ,
ăn thịt. Nhưng từ thời Bình an về sau đã
có 1 số tăng lữ có vợ, ăn thịt và việc này đã
gây ra nhiều cuộc tranh luận. Đến thời sư
Thân loan –Tổ khai sáng của Tịnh độ chân
tông– xóa bỏ truyền thống xuất gia, áp dụng
sinh hoạt tại gia thì đã hình thành tông
phông ăn thịt, lấy vợ. Từ đời Minh trị trở
NHỤC THỰC THÊ ĐỚI

N
3891
đi thì tất cả các tông phái Phật giáo Nhật bản cũng đều cho phép ăn thịt, có vợ, chủ trương hiện đại hóa và đại chúng hóa Phật giáo.
NHUYẾN NGỮ
Đối lại: Thô ngữ.
Lời nói êm ái, dịu dàng thích hợp lòng người.
Điều Thủ tọa trong Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 447 thượng) nói: "Tất cả những việc không đúng qui củ trong Tăng đường, trước khi dùng cháo, phải thông báo cho đại chúng biết; lời nói phải êm ái, dịu dàng(nhuyến ngữ), ngắn gọn và chính xác".
NHUYẾN TẶC
Loại giặc âm thầm, êm dịu.
Chỉ cho danh vọng, lợi dưỡng. Vì danh tiếng và lợi lộc ngấm ngầm ăn mòn công đức, phá hoại đạo tâm của người tu hành nên được ví như giặc.
Thiên thai trí giả đại sư biệt truyện (Đại 50, 192 hạ) nói: "Đêm qua, ta nằm mơ gặp bọn cướp, đó chính là các nhuyến tặc hôm nay".
NHƯ
..
Phạm:Tathà.
Cũng gọi Như như, Chân như, Như thực.
Bản tính chân thực bất biến của hết thảy muôn vật. Bởi vì tất cả các pháp đều có thuộc tính riêng biệt không giống nhau, như đất có tính cứng chắc, nước có tính ướt át v.v... nhưng, những thuộc tính riêng biệt ấy chẳng

phải thực có, mà tất cả đều lấy "Không" làm thực thể, cho nên gọi thực tính là "Như". Lại vì Như là bản tính của các pháp nên cũng gọi là Pháp tính, mà Pháp tính là biên tế cùng cực của chân thực rốt ráo, nên Pháp tính còn được gọi là Thực tế. Do đó nên biết: Như, Pháp tính, Thực tế đều là tên khác của thực tướng các pháp.
Đứng về phương diện hiện tượng mà nhìn, thì các pháp tuy có sai biệt, nhưng nhận xét về mặt lí thể thì các pháp bình đẳng không khác nhau. Lí thể bình đẳng này của các pháp cũng gọi là Như. Do đó nên biết Như cũng là tên khác của Lí. Vì lí ấy chân thực nên gọi là Chân như; vì lí ấy là 1 nên gọi là Nhất như. Lại đứng về phương diện lí thể của Như mà nói, thì vì các giáo môn đều khác nhau, nên đặt tên cho Như cũng bất đồng, chẳng hạn kinh Bát nhã gọi Như là "Không", mà kinh Pháp hoa thì gọi Như là "Trung"...
Ngoài ra, tông Thiên thai căn cứ vào thuyết Thập như thị(Thập như)nói trong phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa, thừa nhận rằng trong 10 giới, mỗi giới đều có đủ 9 giới kia, nên thành 100 giới(Thập giới)và trong 100 giới, mỗi giới đều có 10 như(Thập như), hợp thành 1.000 như(Thiên như).
[X. kinh Tạp a hàm Q.12, 16, 21; kinh Đại bát nhã Q.296; Phật địa kinh luận Q.7; luận Đại thừa khởi tín; luận Đại trí độ Q.32; Đại thừa nghĩa chương Q.1]. (xt. Thập Như Thị, Bách Giới Thiên Như, Chân Như).
NHƯ BÁI (1615-664)
.....
Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Thanh, người Đồng an, tỉnh An huy, họ Khang, hiệu Tuệ môn.

Thủa nhỏ, sư đã có chí xuất trần. Năm
17 tuổi, sư tham vấn ngài Tuyên tín Hành
di, sau lại tham yết ngài Ẩn nguyên Long kì
ở núi Hoàng bá, tỉnh Phúc kiến và được nối
pháp. Khi ngài Ẩn nguyên dời về chùa Long
tuyền tại Quảng đông, sư cũng theo hầu và
làm chức Tây đường. Sau, sư bái biệt ngài
NHƯ BÁI

N
3892
Ẩn nguyên trở về Ôn lăng, ở trong động
Chí công 2 năm; sau lại vâng mệnh ngài Ẩn
nguyên đến trụ tại núi Sư tử 8 năm, cho đến
khi ngài Ẩn nguyên sang Nhật bản, sư mới
về ở tại núi Hoàng bá thuộc tỉnh Phúc kiến.
Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch,
hưởng dương 50 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Tuệ môn hòa
thượng ngữ lục 4 quyển, Tuệ môn thiền sư
hựu lục 4 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.89; Bá tông phổ
lược Q.thượng].
NHƯ HÓA
.....
Hóa, Phạm:Nirmita.
Cũng gọi Biến hóa, Biến hóa sự, Đẳng
biến sự.
Là 1 trong 10 thí dụ của kinh Đại phẩm
bát nhã.
Phàm những vật do sức thần thông của
thần tiên, sức nghiệp của trời rồng, cho đến
chú thuật, thiền định... biến hiện ra, đều
gọi là Hóa. Những sự vật biến hóa này đều
là không chứ chẳng phải thật, cho nên chúng
được dùng để ví dụ tất cả các pháp đều là
không, giống như các vật biến hóa không có
thật.
(xt. Thập Dụ).
NHƯ HUYỄN
Huyễn, Phạm:Màyà.
Vốn là giả mà giống như thật, 1 trong 10
thí dụ của kinh Đại phẩm bát nhã.
Các nhà ảo thuật(huyễn sư)dùng thuật
ảo biến hiện ra voi, ngựa, người, vật... làm
cho người ta thấy, nghe cứ như thật, gọi là

Huyễn. Nhưng, những huyễn tướng huyễn sự ấy đều là không chứ chẳng phải thật, cho nên chúng được dùng để ví dụ tất cả các pháp đều là không, giống như huyễn tướng không thật có.
[X. luận Đại trí độ Q.6]. (xt. Thập Dụ, Huyễn).
NHƯ HUYỄN TAM MUỘI
Tam muội thấu suốt lí tất cả các pháp như huyễn, cũng chỉ cho Tam muội biến hóa ra các sự vật như huyễn. Tam muội này giống như nhà ảo thuật biến hiện ra nam, nữ, binh lính... đều được như ý, không bị trở ngại.
Bồ tát ở trong Tam muội này, tuy dùng năng lực biến hóa của Tam muội như huyễn để hóa độ chúng sinh, nhưng cũng biết rõ lí các pháp đều như huyễn, cho nên Bồ tát không bị dính mắc vào việc độ sinh mà hóa dụng 1 cách tự tại vô ngại.
Ngoài ra, Tam muội như huyễn còn là 1 trong 25 tam muội, được dùng để phá Nam diêm phù đề hữu trong Nhị thập ngũ hữu.
[X. kinh Viên giác; luận Đại trí độ Q.50]. (xt. Nhị Thập Ngũ Tam Muội).
NHƯ KHÔNG
.....
Thể tính các pháp là chân không bình đẳng.
Nhưnghĩa là bản tính chân thực bất biến của hết thảy muôn vật; Khônglà chỉ cho cái tính hư giả chẳng thật của sự vật, hoặc chỉ cho cái tính "Không" vắng lặng, trong sáng của lí thể. Bởi vì, nói theo lập trường chân lí Phật giáo, tất cả các pháp tuy đều có đặc tính riêng biệt, không giống nhau, nhưng lí thể của các pháp thì bình đẳng như nhau, không có sai khác, nghĩa là thực thể các pháp

đều là không.
(xt. Như, Không).
NHƯ LAI
Phạm,Pàli: Tathàgata.
Hán âm: Đa đà a già đà, Đa tha a già độ,
NHƯ LAI

N
3893
Đa đà a già độ, Đát tát a kiệt, Đát tha nga đa, Đa a kiệt.
Cũng gọi Như khứ.
Từ ngữ tôn xưng đức Phật, là 1 trong 10 hiệu của Phật.
Tiếng Phạm Tathàgata có thể được chia làm 2 là:Tathà-gata(Như khứ)và Tathà-àgata(Như lai). Nếu theo cách thứ nhất thì có nghĩa là noi theo đạo Chân như mà đến quả Phật Niết bàn, cho nên gọi là Như khứ; còn nếu theo cách thứ 2 thì có nghĩa là từ chân lí mà đến (như thực mà đến)và thành Chính giác, cho nên gọi là Như lai. Vì đức Phật theo chân lí mà đến và từ chân như mà hiện thân, nên tôn xưng Ngài là Như lai.
Kinh Thanh tịnh trong Trường a hàm quyển 12 (Đại 1, 75 hạ) nói: "Từ khi thành đạo đến lúc vào Niết bàn, trong suốt khoảng thời gian ấy, đức Phật nói ra điều gì cũng đều như thực, cho nên gọi là Như lai. Lại nữa, những điều đức Như lai nói đều đúng lí Như, cho nên gọi là Như lai".
Luận Đại trí độ quyển 55 (Đại 25, 454 hạ) nói: "Tu hành 6 Ba la mật được thành Phật đạo (...) nên gọi là Như lai. Trí biết tất cả các pháp Như, từ trong Như đến, nên gọi là Như lai".
Trường bộ kinh chú (Sumaígalavilàsinì) tiếngPàlinêu ra 9 nghĩa của từ
Như lai; luận Thập trụ tì bà sa quyển 1 thì nêu 11 nghĩa. Còn kinh Đại bảo tích quyển 90, kinh Đại uy đức đà la ni quyển 13, phẩm Như lai tạng trong luận Phật tính quyển 2... cũng đều nêu ra nhiều nghĩa khác nhau.

Lại theo luận Thành thực quyển 1 và Hành tông kí quyển thượng, thì người noi theo đạo chân như đến mà thành Chính giáo, là Chân thân Như lai, còn người theo đạo chân như đến để hóa độ chúng sinh trong 3 cõi, là Ứng thân Như lai.
Ngoài ra, tông Thiên thai y cứ vào từ ngữ "Thừa như thực đạo lai thành chính giác" trong luận Thành thực quyển 1, để giải thích nghĩa Chân thân Như lai và Ứng thân Như lai, gọi là Nhị Như Lai.
Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thì: Thừa(trí như như)như thực(cảnh như như) đạo(nhân)lai thành Chính giác (quả), nghĩa là nhân, cảnh và trí khế hợp, công quả tròn đầy, đó là Chân thân Như lai; còn dùng trí như thực noi theo đạo như thực(cảnh và trí khế hợp)mà đến 3 cõi để thị hiện 8 tướng thành đạo thì là Ứng thân Như lai.
Ngoài ra, tông Thiên thai còn y cứ vào từ ngữ "Như pháp tướng giải, như pháp tướng thuyết" trong luận Đại trí độ quyển 2 mà giải thích nghĩa Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, gọi là Tam Như Lai.
Theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thì nghĩa Tam Như Lai là: Trùm khắp mọi nơi mà không sai khác là Như; không động mà ứng hiện đến khắp mọi nơi là Lai: Đây chỉ cho pháp thân Như lai. Từ lí gọi là Như, từ trí là Lai: Đây chỉ cho Báo thân Như lai. Cảnh và trí thầm hợp là Như, đi đến 3 cõi quay bánh xe pháp mà nói diệu pháp là Lai: Đây chỉ cho Ứng thân Như lai.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); kinh Thập hiệu; kinh Tọa thiền tam muội Q.thượng; luận Đại trí độ Q.10, 21, 70, 72, 85; Vô lượng thọ Như lai quán hành

cúng dường nghi quĩ; phẩm Bồ đề trong luận Du già sư địa Q.38; Đại nhật kinh sớ Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. (xt. Thập Hiệu).

NHƯ LAI ẤN BỒ TÁT

Gọi đủ: Nhất thiết Như lai Ấn bồ tát.

Vị Bồ tát ở viện Biến tri trong bức vẽ Thai tạng của Mật giáo, tương đương với bồ tát Nhất thiết biến tri ấn của Hiện đồ mạn đồ la.

Hình tượng vị Bồ tát này đầu đội mũ,

NHƯ LAI ẤN BỒ TÁT

N
3894
áo trời bay phất phới, 2 tay ngửa lên đặt
trên đầu gối, cầm đài sen, ngồi kết già trên
tòa sen.
NHƯ LAI BÁI
Bài kệ tán thán sắc thân mầu nhiệm của
đức Như lai.
Kinh Thắng man ghi toàn văn như sau
(Đại 12, 217 thượng):
"Thân Như lai mầu nhiệm
Thế gian không ai bằng
Không sánh không nghĩ bàn
Vì thế con đính lễ
Thân Như lai vô tận
Trí tuệ cũng như thế
Hết thảy pháp thường trụ
Thế nên con qui y".
Trong 8 câu trên đây, 4 câu đầu tán thán
Ứng thân của đức Phật, 2 câu kế tiếp tán
thán Báo thân của Phật, còn "Hết thảy pháp
thường trụ" là tán thán Pháp thân của Phật.
NHƯ LAI BẢO BỒ TÁT
Như lai bảo, Phạm: Sarva-tathàgatamaịi#.
Hán âm: Tát phạ đát tha nghiệt đa ma
ni.
Nghĩa là châu báu của hết thảy Như lai.
Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc đức Thích ca
trong viện Thích ca trên Hiện đồ mạn đồ la
Thai tạng giới của Mật giáo. Tức là vị Phật
mẫu ngồi ở phía bên phải của đức Thích ca
Như lai trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện
vô úy truyền; cũng chính là các vị Biến tri
nhãn, Năng tịch mẫu ở bên phải đức Thế
tôn trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật
quyển 1; cũng tương đương với các vị Phật
nhãn, Phật mẫu ở phía bắc đức Thế tôn trong

Đại nhật kinh sớ quyển 5.
Vị tôn này dùng tâm đại từ của đức Thích ca quan sát chúng sinh, vì thế gọi là Phật nhãn, Biến tri nhãn, chủ về đức Tam muội Bảo xứ của Thích ca Như lai. Mật hiệu là Bảo tướng kim cương.
Hình tượng vị tôn này thân màu vàng, bàn tay phải dang ra ở trước ngực, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út co lại; bàn tay trái đặt ngang ngực, cầm hoa sen, trên hoa có 3 viên ngọc báu, mặt xoay về phía trái hơi ngước nhìn lên, ngồi kết già trên tòa sen đỏ. Chủng tử là (ta), hình Tam muội da là ngọc báu Như ý trên hoa sen, hoặc là con mắt trên đỉnh đầu đức Phật.
Theo Huyền pháp quĩ quyển 2, thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, duỗi ngón giữa, co ngón trỏ đặt ở lưng ngón giữa, nhưng không chạm vào nhau. Chân ngôn là chân ngôn của Năng tịch mẫu, tức là: Qui mệnh Đát tha nga đa (Tathàgata – Như lai) tác khất sô (Cakwu–mắt) vĩ dã phược lộ ca dã (vyàvalokaya–xem thấy) sa phạ hạ (svàhà–thành tựu).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.10].
NHƯ LAI BẤT TƯ NGHỊ BÍ MẬT ĐẠI THỪA KINH
Cũng gọi Như lai bí mật đại thừa kinh, Bí mật đại thừa kinh.
Kinh, 20 quyển, do ngài Pháp hộ dịch vào khoảng niên hiệu Cảnh đức năm đầu đến năm Gia hựu thứ 3 (1004-1058) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 11.

Toàn kinh chia làm 25 phẩm, trong đó
nói rõ Bồ tát nhờ thân mật thanh tịnh, nên
pháp thân vô tướng thị hiện ở khắp mọi
nơi, hóa độ chúng sinh; nhờ ngữ mật thanh
tịnh nên tùy thời nghe được âm thanh của
tất cả loài hữu tình; lại nhờ tâm mật thanh
NHƯ LAI BẢO BỒ TÁT
Bồ Tát Như Lai Bảo

N
3895
tịnh nên biết rõ được ý niệm của hết thảy
chúng sinh. Rồi giải thích về nguyên do tam
mật(thân mật, ngữ mật, tâm mật) chẳng thể
nghĩ bàn của Như lai.
Sau đó, nói về sự vượt thắng trong 6 năm
tu khổ hạnh và quá trình hàng phục ma
vương, ngoại đạo của Bồ tát, nương vào sở
duyên quán cơ mà thu nhiếp tất cả các duyên.
Sau khi thành Phật, Như lai đi vào thành
Khoáng dã khất thực, chư thiên và quỉ thần
đều phát thiện tâm đến qui y. Đức Phật lại
nhận lời thỉnh cầu của Bí mật chủ tuyên
thuyết các pháp: Các hành vô thường, các
pháp vô ngã. Bí mật chủ bèn xin đức Phật
cho ông được hộ trì kinh Như lai bất tư nghị
bí mật này trong 500 năm sau khi đức Phật
nhập diệt.
Kinh này còn có 2 bản dịch khác nữa
là Hội Mật tích Kim cương lực sĩ trong kinh
Đại bảo tích và bản dịch Tây tạng. Nhưng
so với hội Mật tích Kim cương lực sĩ thì
kinh này có phần rộng hơn, còn nội dung
của 2 bản thì như nhau, chỉ khác về văn từ
và Hội Mật tích không có chia các phẩm
mục.
NHƯ LAI BI BỒ TÁT
Như lai bi, Phạm:Tathàgata-karịà.
Hán âm: Đát tha nga đa ca lư noa.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 phía bắc
trong viện Thích ca
trên Hiện đồ mạn
đồ la Thai tạng giới
Mật giáo, chủ về
tâm Bi vô lượng
trong 4 tâm vô

lượng của đức Phật.
Mật hiệu là Từ hóa
kim cương.
Hình tượng của
vị tôn này toàn thân
màu da người, tóc rủ
xuống, khoác áo trời che 2 khuỷu tay, chắp
2 tay, tréo chân, ngồi trên lá sen. Chủng tử
là (ka), hình Tam muội da là bàn tay chắp,
hoặc châu Như ý. Ấn khế là "Phổ thông hợp
chưởng". Chân ngôn là chân ngôn Bi vô
lượng tâm: Án (oô) ma ha (mahà) ca lư
noa dạ (karnaga – bi) sa phả la (sphara–
phổ cập quảng đại).
NHƯ LAI BÍ MẬT TẠNG KINH
Cũng gọi Đại phương quảng Như lai bí
mật tạng kinh, Bí tạng kinh, Bí mật tạng
kinh.
Kinh, 2 quyển, được dịch vào đầu thời
Nam Bắc triều (350-431), mất tên người dịch,
thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này nói về việc đức Phật
tuyên thuyết tạng pháp bí mật cho bồ tát
Vô lượng chí trang nghiêm vương từ nước
Thường xuất đại âm đến nghe. Bồ tát vui
mừng đem thân cúng dường đức Phật và
biến hiện thần thông rộng lớn hiếm có. Nhân
dịp này, đức Phật cũng diễn nói tạng pháp
bí mật cho ngài Ca diếp theo lời ngài thỉnh
vấn.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường
nội điển lục Q.2; Đại chu san định chúng
kinh mục lục Q.11; Trinh nguyên tân định
thích giáo mục lục 4].
NHƯ LAI BIÊN THUYẾT BỒ TÁT
Vị Bồ tát này được bày ở viện Biến tri
trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy
thuộc Mật giáo truyền, cũng tức là bồ tát

Như lai biện tài của viện Biến tri trong đồ
tượng thuộc Thai tạng giới.
Trong đồ tượng của Thai tạng giới, hình
tượng vị tôn này ngồi bán già trên tòa sen,
tay phải dựng đứng đưa về phía trước, kết
ấn Tam nghiệp diệu thiện(tức co ngón vô
danh, ngón út, duỗi ngón cái, ngón trỏ, ngón
NHƯ LAI BIÊN THUYẾT BỒ TÁT
Bồ Tát Như Lai Bi

N
3896
giữa); tay trái nắm lại, cầm hoa sen, đặt ở trên eo.
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 13 và Huyền pháp quĩ quyển thượng, thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng, co 2 ngón trỏ, để ở lưng ngón giữa, nhưng đầu ngón tay không chạm vào nhau. Hai ngón trỏ tượng trưng cho răng, 2 ngón cái tượng trưng cho lưỡi, bởi vậy, 2 ngón cái lay động là tượng trưng cho ý biện thuyết.
Chân ngôn của vị Bồ tát này là: Qui mệnh A chấn để dã na bộ đa (Acintyad= bhuta,bất khả tư nghị kì đặc) lộ ba phạ tăng (rùpavazam,ngữ phần đoạn) tam ma đá bát ra bát đa (samatapràpta,phổ chí) vi du đà sa phạ ra (vizuddha svara,thanh tịnh ngôn âm) sa ha (svàhà,thành tựu). Công đức của sự kết tụng ấn khế và chân ngôn này là có thể đạt được 4 biện tài vô ngại và khả năng giảng nói Chính pháp.
[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4]
NHƯ LAI CÂU BỒ TÁT
Cũng gọi Kim cương câu bồ tát.
Vị Bồ tát được trưng bày ở viện Biến tri của đồ tượng Thai tạng, trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền.
Hình tượng vị tôn này ngồi kết già trên hoa sen, tay phải để ở trước ngực, ngón trỏ dựng thẳng, dùng 4 ngón còn lại cầm hoa sen, trên hoa sen đặt cái móc câu, trên móc câu có ánh lửa; khuỷu tay trái dựng đứng, vắt áo trời ở cổ tay, ngón vô danh và ngón út nắm lấy áo, 3 ngón còn lại thì dựng

thẳng.
Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, dang ngón trỏ tay phải ra, co lóng thứ 3 lại, làm thành hình móc câu, dáng như triệu thỉnh chư Phật và Bồ tát, tức giống như hình tướng của ấn Đại câu triệu.
Vị Bồ tát này cùng thể với bồ tát Kim cương câu của Kim cương giới và bồ tát Kim cương câu nữ của Thai tạng giới. Chân ngôn là chân ngôn Đại câu triệu.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13].
NHƯ LAI CÔNG ĐỨC LỤC CHỦNG TƯỚNG
Sáu thứ tướng công đức của Như lai.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 74, thì 6 thứ tướng công đức của Như lai được nêu ra là nhằm khiến cho chúng sinh tu hành như Phật, tất cả đều thành tựu đạo quả. Sáu tướng ấy là:
1. Viên mãn: Các đức Như lai muôn hạnh đầy đủ, chủng trí tròn sáng, thành tựu tất cả công đức thế gian và xuất thế gian.
2. Vô cấu: Như lai đã chứng được thường, lạc, ngã, tịnh nên tất cả phiền não ô nhiễm đều không còn.
3. Bất động: Các đức Như lai nhờ đã chứng được thiền định hoàn toàn vắng lặng, sinh ra tất cả công đức, nên hết thảy ngoại đạo, ma quân, giặc cướp, thân thuộc, cho đến nước, lửa, gió... đều không thể làm nhiễu loạn, tổn hại được.
4. Vô đẳng: Các thứ công đức của Như lai rộng lớn thù thắng, uy lực tự tại; tất cả hữu tình cho đến Bồ tát đều không thể sánh được.
5. Lợi ích hữu tình: Như lai thành tựu các công đức vô thượng, hay phương tiện

thị hiện làm các việc lợi ích, độ thoát hữu tình chúng sinh khiến thành tựu Thánh đạo.

6. Công năng: Các đức Như lai thực hiện những việc lợi ích chúng sinh chẳng phải do khởi ý thệ nguyện đặc biệt để làm, cũng chẳng phải trải qua quá trình tạo tác lựa chọn phân biệt, mà tất cả đều thành tựu một cách tự nhiên.

NHƯ LAI CÔNG ĐỨC LỤC CHỦNG TƯỚNG

N
3897
NHƯ LAI CÚ SINH CHẤP KIM CƯƠNG
Là 1 trong 19 vị Chấp kim cương nội quyến thuộc của hội Mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật, Mật giáo.
Vị tôn này coi về đức duyên khởi chủng tử, hình Tam muội da và hình tượng của các vị tôn.
Chữ "Cú" trong tên gọi của vị tôn này là dịch ý từ tiếng Phạm Padaô, nay dịch nghĩa là trụ xứ. Nếu theo nghĩa vạn vật đều được an trụ trong đức đại không của chữ A vốn chẳng sinh, thì "Cú" tức là chỉ cho đức của chữ A. Từ chữ A này mà sinh ra ấn trí Tam muội da là đức của chư Phật tự chứng, lại nương theo ấn này mà thành tựu thân Đại mạn đồ la đầy đủ mọi tướng hảo. Đây là nghĩa sâu xa của tên gọi "Như Lai Cú Sinh".
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1].
NHƯ LAI CHÍNH CẦN BỒ TÁT
Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Trong viện Biến tri, ngoài bồ tát Như lai Chính cần ra, ấn khế và chân ngôn của các vị tôn khác đại đa số thuộc các ấn khế và chân ngôn được kết tụng trong hội Như lai thân thuộc pháp tu Thai tạng giới.
Trong phẩm Mật ấn kinh Đại nhật quyển 4 không thấy nói đến ấn khế và chân ngôn của vị tôn này, cho nên không được xếp vào hội Như lai thân. Có lẽ ấn khế và chân ngôn của vị tôn này đã được thu vào trong ấn Như lai niệm xứ.
NHƯ LAI ĐÍNH BỒ TÁT

Vị Bồ tát được bày trong việc Biến tri trên đồ tượng Thai tạng thuộc Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên tòa sen, tay phải úp lên ngực, ngón cái, ngón trỏ duỗi thẳng, co 3 ngón còn lại; tay trái cầm hoa sen để ở chỗ eo, trên hoa có 1 cái vòng, trong vòng có nhiều hạt châu nhỏ, trên vòng có ánh lửa sáng. Ấn khế là Nội phược quyền, 2 ngón giữa dựng đứng, 2 ngón trỏ để dính sát vào lưng 2 ngón giữa, 2 ngón cái duỗi thẳng đè lên 2 ngón giữa. Chân ngôn là: Qui mệnh hồng hồng (hùô hùô).
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 13 thì chân ngôn này mang ý nghĩa của Tam muội giải thoát.
[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4].
NHƯ LAI ĐÍNH TƯỚNG
Một trong những ấn minh của hội Như lai thân pháp trong pháp tu Thai tạng của Mật giáo, biểu thị Vô kiến đính tướng của Như lai.
Ấn minh Như lai đính biểu thị tướng Đại nhân đặc biệt tôn quí của đức Phật, còn ấn minh Như lai đính tướng này thì biểu thị thân lượng rộng lớn vô biên của Phật.
Cứ theo Thanh long nghi quĩ quyển thượng, thì ấn khế là tay phải nắm lại thành quyền, đặt lên đỉnh đầu để gia trì, như vậy thì tất cả thiên thần đều không thể thấy được đính tướng của Phật.
Chân ngôn là: Qui mệnh Già già na a nan đa tát phát ra nễ (gaganànta spharaịa,Hư không vô lượng phổ biến) tì du

đà đạt ma nễ xà đa (vizuddha dharma nirjàta,thanh tịnh pháp sinh) sa ha (svàhà, thành tựu).
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2].
NHƯ LAI ĐÍNH BỒ TÁT

N
3898
NHƯ LAI ĐAO BỒ TÁT
Vị Bồ tát được bày ở viện Biến tri trong đồ tượng Thai tạng trên Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Đây chính là vị tôn lấy ấn minh Đại tuệ đao làm tự nội chứng được nói trong phẩm Mật ấn kinh Đại nhật quyển 4 vậy. "Đại tuệ đao"(Dao tuệ lớn)ví dụ trí tuệ sắc bén, có khả năng chặt đứt tất cả phiền não.
Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên hoa sen, tay phải cầm thanh kiếm, bàn tay trái ngửa lên để ở trước rốn, các ngón cái, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út hơi co lại.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13].
NHƯ LAI ĐỘC CHỨNG TỰ THÊ TAM MUỘI KINH
Cũng gọi Độc chứng tự thệ tam muội kinh, Như lai tự thệ tam muội kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào năm Thái thủy thứ 2 đến niên hiệu Kiến hưng năm đầu (266-313) đời Tây Tấn, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
"Độc chứng tự thệ tam muội" là tên của đạo tràng, tức là tinh xá Giao lộ trong khu rừng cây ở nước Cú đàm di nơi thủa xưa đức Phật ở.
Nội dung kinh này đức Như lai nói về 3 loại nhân duyên trong Phật pháp cho bồ tát Hiền nho nghe, tức là Như lai thụ kí cho 3 hạng người là bậc Đồng chân, Liễu sinh và A duy nhan. Sau đó, đức Như lai lại nói về pháp xuất gia và tuyên bố tôn giả Ma ha Ca diếp đã noi theo sự tự thệ này mà được giới.

Các bậc Đồng chân, Liễu sinh và A duy nhan được nói trong kinh này tức tương đương với 3 giai vị thứ 8, thứ 9 và thứ 10 của Bồ tát Thập trụ nói trong kinh Hoa nghiêm. Do đó, tư tưởng về thứ bậc tu hành của các Bồ tát Thập trụ, Thập địa rất được học giả đời sau chú ý.
Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch khác là: Độc chứng tự thệ tam muội kinh, do ngài An thế cao dịch vào đời Đông Hán.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
NHƯ LAI GIA
I. Như Lai Gia.
Nhà Như lai. Chỉ cho pháp giới Chân như, nơi an trụ của Như lai.
[X. luận Thành duy thức Q.9].
II. Như Lai Gia.
Chỉ cho giai đoạn sau khi đã vượt qua giai vị phàm phu tiến vào địa vị Bồ tát trong quá trình tu hành của Bồ tát Đại thừa.
Kinh Bồ tát địa trì quyển 9 (Đại 30, 941 thượng) nói: "Bồ tát làm việc lợi ích chúng sinh, tu tất cả hạnh Bồ đề vô thượng, làm mọi Phật sự, vượt giai vị phàm phu, lên địa vị Bồ tát, sinh vào nhà Như lai(sinh Như lai gia), gọi là Phật tử(con Phật), nhất định được Vô thượng bồ đề rốt ráo".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.48 (bản 60 quyển); Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12].
NHƯ LAI GIÁP TRỤ BỒ TÁT
Cũng gọi Như lai giáp bồ tát.
Vị Bồ tát được an trí ở viện Biến tri trong đồ tượng Thai tạng của Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền.
Vị Bồ tát này biểu trưng đức của Như

lai, có công năng phòng ngừa ma quân phiền não, giống như áo giáp, mũ sắt(giáp trụ)có tác dụng bảo vệ chống lại quân địch.
Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên
NHƯ LAI GIÁP TRỤ BỒ TÁT

N
3899
tòa sen, mình mặc áo giáp, đội mũ sắt, tay
phải nắm lại đặt ở eo; tay trái nắm lại, cầm
hoa sen giơ lên, trên hoa có giáp trụ.
Cứ theo Tác lễ phương tiện thứ đệ, thì
ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng,
2 ngón trỏ hơi co, đặt ở lưng ngón giữa nhưng
không dính sát nhau.
Còn theo phẩm Chư thứ đệ giai cụ
duyên, thì chân ngôn của vị tôn này là: Qui
mệnh Bát na chiến noa (pracaịda,cực bạo
ác) phạ nhật la (vajra,kim cương) nhập phạ
la (jvala,quang minh) vĩ sa phổ ra (visphara,
phổ biến) hồng (hùô,chủng tử).
Nhưng theo Đại nhật kinh sớ quyển 9
thì đây không phải chân ngôn của Như lai
giáp, mà có lẽ là chân ngôn của Kim cương
tát đỏa viên quang.
NHƯ LAI HÀO TƯỚNG BỒ TÁT
Như lai hào tướng, Phạm: Tathàga=
torịà.
Cũng gọi Thích ca hào tướng bồ tát,
Chân đa ma ni hào tướng bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2 phía bắc đức
Phật trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn
đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Như lai hào
tướng là đức của Đại nhật Như lai, còn Thích
ca hào tướng là quyến thuộc của đức Thích
ca. Vị tôn này chủ về công đức của tướng
bạch hào(tướng lông trắng)trong 32 tướng
hảo của Như lai. Mật hiệu là Diệu quang
kim cương.
Hình tượng của vị
tôn này thân màu
vàng ròng, ngồi xếp
bằng trên hoa sen, bàn

tay phải ngửa lên đặt
ở dưới rốn, tay trái
cầm hoa sen, trên hoa
có bảo châu. Chủng tử
là (hùô), hình Tam
muội da là bảo châu
Như ý. Ấn khế là tay phải nắm lại thành
quyền, ngón cái duỗi ra, 4 ngón còn lại để ở
khoảng giữa chân mày. Chân ngôn là chân
ngôn Tạng phẩm, tức: Qui mệnh Bá la đề
(varade,dữ nguyện) bá la bổ la bát đế
(varapràpte,đắc nguyện) hồng (hùô,chủng
tử), sa ha (svàhà,thành tựu).
Ngoài ra, đối với hình tượng, chủng tử,
hình Tam muội da, ấn khế, chân ngôn...
của vị tôn này, trong các kinh và nghi quĩ
của Mật giáo còn có nhiều thuyết khác
nhau.
[X. Đại nhật kinh số Q.5, 10, 13].
NHƯ LAI HỈ BỒ TÁT
Như lai hỉ, Phạm: Tathàgata-mudità.
Hán âm: Đát tha nga đa mẫu nễ đa.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 8 trong ngoại
viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai
tạng giới Mật giáo, chủ về tâm Hỉ vô lượng
trong 4 tâm Vô lượng của Phật. Mật hiệu là
Xứng pháp kim cương.
Hình tượng
vị tôn này toàn
thân màu da
người, ngồi
trên hoa sen, ca
sa trùm kín vai
phải và ngực,
bàn tay phải
ngửa lên đặt
trước ngực, co
ngón giữa,

ngón vô danh
và ngón út; tay trái cầm lá sen đựng đầy hoa. Hình Tam muội da là hoa sen vàng hoặc là hoa trên lá sen. Ấn khế là ấn Phổ thông hợp chưởng. Chân ngôn là chân ngôn Hỉ vô lượng tâm: Án (oô) truật đà (suddha, thanh tịnh) bát la mô na (pramoda,hỉ duyệt) sa phả la (sphàra,phổ cập khoáng đại).
NHƯ LAI HỈ BỒ TÁT
Bồ Tát Như Lai Hào Tướng
Bồ Tát Như Lai Hỉ

N
3900
NHƯ LAI KIM CƯƠNG
Chỉ cho 3 vị tôn được bày ở viện Biến tri trong đồ tượng Thai tạng của Mật giáo. Một (hoặc cả 3)trong 3 vị tôn này là đồng thể với Như lai tam muội da kim cương trong viện Biến tri của Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền.
Trong pháp tu của Thai tạng giới, các vị tôn này lấy ấn Kim cương đại tuệ làm nội chứng. Hình tượng của 3 vị tôn này như sau:
Vị thứ nhất: Ngồi bán già trên hoa sen, chân phải gác lên chân trái, khuỷu tay phải dựng thẳng, bàn tay ngửa lên, đầu ngón cái và đầu ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón kia hơi co lại; tay trái đặt ở trước ngực, cầm cây chày 5 chĩa.
Vị thứ hai: Ngồi bán già trên hoa sen, chân phải gác lên chân trái, bàn tay phải duỗi, đặt trên bắp đùi; bàn tay trái ngửa lên, cầm hoa sen, trên hoa dựng cây chày kim cương 3 chĩa, trên chày có ánh lửa sáng.
Vị thứ ba: Ngồi bán già trên hoa sen, chân trái gác lên chân phải, tay phải để ở chỗ eo, cầm hoa sen, trên hoa có chày yết ma; tay trái kết ấn Thí nguyện.
NHƯ LAI LIÊN HOA BỒ TÁT
Vị Bồ tát được đặt ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Vị tôn này dùng tòa hoa sen kim cương bất hoại làm nội chứng tự thệ của mình. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 13, tòa hoa sen này còn được gọi là tòa Kim cương, tòa Kim cương bất hoại.

Ấn khế của vị tôn này là ấn Hư tâm hợp chưởng, các ngón tay xòe ra làm thành hình cái linh, 2 ngón út và 2 ngón cái cầm lấy nhau, hợp ngón trỏ, ngón giữa thành ấn Lục diệp(ấn 6 cánh). Ấn mẫu đầu tiên là ấn hoa sen chưa nở, tượng trưng cho tòa ngồi của Pháp thân, kế đến là ấn hoa nở 8 cánh, tượng trưng tòa ngồi của Báo thân, cuối cùng là ấn 6 cánh, tượng trưng cho tòa ngồi của Ứng thân.
Chân ngôn là: Qui mệnh (à#).
NHƯ LAI LINH ĐẠC BỒ TÁT
Vị Bồ tát được bày ở viện Biến tri của đồ tượng Thai tạng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền.
Trong hội Như lai thân của pháp tu Thai tạng, tuy có kết ấn khế và tụng chân ngôn của vị tôn này, nhưng trong phẩm Mật ấn kinh Đại nhật quyển 4, không thấy có nói đến vị tôn này, hoặc đã được thu vào "Như lai pháp loa ấn" (Đại pháp loa ấn)rồi chăng?
Hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên tòa hoa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng, cầm linh kim cương trong tư thế đang rung. Tay trái nắm lại đặt ở cạnh sườn.
NHƯ LAI LUÂN BỒ TÁT
Cũng gọi Như lai pháp luân bồ tát.
Vị Bồ tát được bày ở viện Biến tri của đồ tượng Thai tạng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền.
Vị Bồ tát này lấy ấn khế và chân ngôn Chuyển pháp luân làm tự nội chứng của mình, tượng trưng cho đức quay bánh xe pháp của Như lai.
Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên hoa sen, bàn tay phải dựng đứng, 5 ngón duỗi xòe ra; tay trái đặt ngang ngực, cầm

hoa se, trên hoa có bánh xe 8 nan hoa, chung quanh vành bánh xe có ánh lửa sáng. Ấn minh là ấn Chuyển pháp luân. Ấn tướng là 2 tay duỗi 5 ngón, tay trái úp xuống, tay phải ngửa lên, lưng 2 bàn tay sáp vào nhau, NHƯ LAI LUÂN BỒ TÁT

N
3901
các ngón út, vô danh, giữa và trỏ, 8 ngón
này đan vào nhau, đầu ngón cái tay trái và
đầu ngón cái tay phải hợp lại với nhau.
Chân ngôn là: Nam ma tam mạn đa phạt
chiết la noản (nama# samanta vajraịàô,
qui mệnh phổ biến chư Chấp kim cương) phạt
chiết la trở ma cú ngân (vajràtmakohaô,
ngã thị kim cương thân).
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 9, thì
Chân ngôn này có 4 nghĩa: Bình đẳng, bản
thệ, trừ chướng và cảnh giác.
[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4].
(xt. Chuyển Pháp Luân Ấn).
NHƯ LAI MẪN BỒ TÁT
Như lai mẫn, Phạm: Tathàgatamrđità.
Hán âm: Đát tha nga mẫu lệ chi đa.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2, phía bắc,
trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la
Thai tạng giới, Mật giáo, mật hiệu là Giáo
lệnh kim cương.
Cứ theo Chư thuyết bất đồng kí, thì Tứ
vô lượng tôn và Như lai Mẫn bồ tát có lẽ là
Ngũ tịnh cư thiên.
Hình tượng vị tôn này là Thiên nữ, toàn
thân màu da người, ngồi trên lá sen, mặc
áo khái đang, bàn tay phải ngửa lên, cầm
lá sen, trên lá sen
đựng đầy hoa. Tay
trái cầm bảo châu,
trên bảo châu có
ánh lửa, mặt hơi
nhìn về phía trái.
Hình Tam muội da
là bảo hoa hoặc bảo
châu. Ấn khế và

chân ngôn là ấn
ngôn của bồ tát Bi
mẫn.
[X. phẩm Chân ngôn tạng trong kinh
Đại nhật Q.2].
NHƯ LAI NIÊM XỨ BỒ TÁT
Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri của đồ tượng
Thai tạng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện
vô úy thuộc Mật giáo truyền.
Hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên
hoa sen, tay phải dựng thẳng, đầu ngón cái
và ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón còn lại
thì duỗi và xòe ra; khuỷu tay trái dựng
thẳng, cầm 1 vật như quyển sách nhỏ. Ấn
khế là Hư tâm hợp chưởng, co 2 ngón trỏ,
đầu 2 ngón cái sáp vào nhau, tức là ấn Đại
tuệ đao.
Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha nghiệt
đa sa ma lật để (Tathàgatasmfti,Như lai
niệm) tát đỏa (sattva,chúng sinh, hữu tình)
hệ đá tệ ôn nghiệt đa (heddhabhyudgata,
chư lợi ích sinh) già già na (gagana,hư không)
tảm mang tảm ma (samàsama,đẳng vô đẳng)
sa ha (svàhà,thành tựu). Nghĩa là Như lai
niệm niệm lợi ích hữu tình ngang với hư
không, mà hư không lại chẳng sánh bằng.
[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật
Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.13].
NHƯ LAI NGỮ BỒ TÁT
Như lai ngữ, Phạm:Tathàgata-vaktra.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2, phía nam,
trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la
Thai tạng giới, Mật giáo.
Tiếng PhạmVaktrahàm ý là khí cụ
của ngôn ngữ, cũng tức là miệng phát ra
lời nói, vì thế, phẩm Mật ấn trong kinh
Đại nhật quyển 4 gọi vị Bồ tát này là Bồ
tát Như lai ngữ môn và Thai tạng đồ tượng

gọi là Bồ tát Như lai khẩu. Nhưng trong viện Biến tri của Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, thì cùng lúc có cả 2 vị Bồ tát Như lai khẩu và Như lai thần, vậy không biết vị tôn nào trong 2 vị là tên gọi khác của Bồ tát Như lai ngữ này?

NHƯ LAI NGỮ BỒ TÁT

Bồ Tát Như Lai Mẫn

N
3902
Đức Như lai
dùng viên âm vi
diệu mà tuyên
thuyết đại pháp, các
loài chúng sinh
nghe pháp, loài nào
hiểu theo loài ấy. Vị
Bồ tát này từ trí của
Như lai sinh ra, chủ
về đức phát ngôn
diễn thuyết của
Như lai. Mật hiệu
là Tính không kim cương. Hình tượng, theo
Hiện đồ mạn đồ la, thì toàn thân màu da
người, bàn tay phải ngửa lên đặt ở trước ngực;
bàn tay trái dựng thẳng, ngón trỏ, ngón cái
co lại, cầm hoa sen, trên hoa có bảo châu.
Chủng tử là (va). Hình Tam muội da là
cái môi trên hoa sen.
Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại
nhật quyển 4, thì ấn khế của vị tôn này là
Hư tâm hợp chưởng, 2 ngón trỏ và 2 ngón
vô danh hợp vào trong lòng bàn tay, đầu
các ngón chụm vào 1 chỗ; 2 ngón trỏ và 2
ngón giữa dựng đứng, 2 ngón cái hơi co.
Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha nghiệt
đa (Tathàgata,Như lai) ma ha phạ ngật
đát la (mahàvaktra,đại ngữ môn) vi thấp
phược nhương nẵng (visvajĩàna,chủng
chủng xảo trí) ma hộ na dã (mahodaya,quảng
đại) sa ha (svàhà,thành tựu).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13].
NHƯ LAI NHA BỒ TÁT
Như lai nha, Phạm: Tathàgatadaôwỉrà.
Hán âm: Đát tha nga đa năng sắt tra la.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ nhất, phía
nam đức Phật, trong ngoại viện Thích ca
của Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo.
Vị tôn này chủ về đức của Phật, xóa bỏ
tâm chấp trước về sự sai khác giữa chúng
sinh và chư Phật.
Mật hiệu là Hộ
pháp kim cương,
Điều phục kim
cương.
Hình tượng
của Ngài toàn
thân màu da
người, ngồi trên
hoa sen đỏ, bàn
tay phải để ngang
ngực, ngón giữa và
ngón áp út hơi co lại, tay trái nắm, đặt ở
trước ngực, cầm hoa sen nở, trên hoa có cái
răng, mặt nhìn nghiêng bên phải. Chủng tử
là (daô), hình Tam muội da là cái răng
trên hoa sen.
Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại
nhật quyển 4, ấn khế của Bồ tát này là Hư
tâm hợp chưởng, 2 ngón trỏ co lại để trong
lòng bàn tay và hướng lên. Chân ngôn là:
Qui mệnh Đát tha nga đa (Tathàgata,Như
lai) năng sắt tra la (daôwỉra,nha) la sa la
sa ngật la (rasàgara,vị thắng thượng) tam
bát la bác ca (sampsàpaka,đắc) tát phạ
(sarva, nhất thiết) đát tha nga đa
(tathàgata,Như lai) vi sái dã (viwaya,cảnh
giới) tam bà phạ (sambhava,sinh) sa ha
(svàhà,thành tựu). Nghĩa là "Qui mệnh
khắp hết thảy chư Phật, răng Như lai được
nhai pháp vị vô thượng, là từ cảnh giới của
tất cả Như lai sinh ra".
NHƯ LAI NHÃN BỒ TÁT

Cũng gọi Như lai quan bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri của Thai tạng đồ tượng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền. Vị tôn này đồng thể với bồ tát Bi sanh nhãn(Phật nhãn)của hội Như lai thân. Nhưng chân ngôn của 2 Bồ tát này không giống nhau. Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng Bồ Tát Như Lai Ngữ Bồ Tát Như Lai Nha
NHƯ LAI NHÃN BỒ TÁT

N
3903
của vị tôn này ngồi xếp bằng trên tòa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng, bàn tay ngửa lên, đầu ngón cái và đầu ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón kia thì hơi co; tay trái để ở trước ngực, cầm hoa sen, trên hoa sen có 2 con mắt. Ấn khế giống vối ấn khế của bồ tát Bi sinh nhãn. Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha yết đa chước ngật sô (Tathàgata cakwu,Như lai nhãn) vĩ dã phạ lộ ca dã (vyavalokàya,quan) sa ha (svàhà,thành tựu).
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.9].
NHƯ LAI NHƯ Ý BẢO BỒ TÁT
Vị Bồ tát này được bày ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn này được xem là giống với bồ tát Đại dũng mãnh (Phạm: Mahà-vìra).
Phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 6 hạ) hình dung vị tôn này như sau:
"Lại ở phương nam kia
Cứu thế Phật, Bồ tát
Đại đức Thánh tôn ấn
Hiệu là Mãn chúng nguyện
Chân đà la ni châu
Trụ trong hoa sen trắng".
Theo sự giải thích trong Đại nhật kinh sớ quyển 5, thì vị tôn này là do tâm bồ đề thanh tịnh và vô biên hạnh nguyện tập thành, thường hay mưa xuống tất cả của báu thế gian và xuất thế gian.

NHƯ LAI PHÁT SINH KỆ
Cũng gọi Năng sinh chư Phật kệ.
Bài kệ trích từ phẩm Bí mật mạn đồ là trong kinh Đại nhật quyển 5 (Đại 18, 31 thượng) như sau:
"Hay sinh thân tùy loài
Pháp tướng của các pháp
Chư Phật và Thanh văn
Duyên giác vì cứu đời
Chúng Bồ tát cần mẫn
Và Nhân tôn cũng vậy
Chúng sinh khí thế giới
Theo thứ lớp lập thành
Pháp sinh, trụ, dị, diệt
Lí hằng thường như thế
Do đủ trí phương tiện
Lìa ngu si chướng ngại
Thường thấu suốt lí ấy
Nói pháp chính biến tri".
Cứ theo sự giải thích trong Đại nhật kinh sớ quyển 14, thì ý nghĩa của bài kệ trên là: Chữ (a) là bản thể của các pháp năng sinh, cho nên cũng có thể gọi là Pháp thân vô tướng, Pháp thân bình đẳng. Như lai phát sinh kệ tức là biểu hiện Pháp thân vô tướng này, có khả năng tùy duyên mà phổ hiện sắc thân, sinh ra các thân Phật như: Thụ dụng, Biến hóa, Đẳng lưu v.v..., đồng thời, do sự giáo hóa của các thân ấy mà được nghĩa của các quả: Phật, Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác...
NHƯ LAI PHỔ QUANG BỒ TÁT
Cũng gọi Phổ quang bồ tát, Viên quang bồ tát, Như lai viên quang bồ tát.
Chỉ cho Như lai diệm quang bồ tát được bày ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.

Vị Bồ tát này biểu thị cho đức đại trí viên mãn của Như lai, ánh sáng chiếu khắp các pháp giới. Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng vị tôn này ngồi kết già trên hoa sen, đầu đội mũ báu, 2 tay ngửa lên đặt ở trước rốn, cầm hoa sen có hình cái bát, thân và bát có ánh lửa bừng sáng.

NHƯ LAI PHỔ QUANG BỒ TÁT

N
3904
Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4, Đại tì lô già na kinh quảng đại nghi quĩ quyển thượng và Nhiếp đại nghi quĩ quyển trung, thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng, 2 ngón cái hơi co vào trong lòng bàn tay, 2 ngón trỏ dựng thẳng và xòe ra, dáng như đang phóng ánh sáng. Chân ngôn là: Qui mệnh Nhập phạ la ma lí nễ (jvalàma-lini,quang diệm man) đát tha nghiệt đa lật chỉ (tathàgatarci, Như lai quang minh) sa ha (svàhà,thành tựu).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13].
NHƯ LAI PHƯƠNG TIÊN THIÊN XẢO CHÚ KINH
Phạm: Sapta-buddhaka-sùtra.
Cũng gọi Như lai thiện xảo chú kinh, Như lai phương tiện xảo chú kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 21.
Nội dung kinh này tường thuật lúc đức Phật ở trên đỉnh núi Kê la bà, có 1 vị tỉ khưu trong rừng bị ác quỉ bắt, 1 vị tỉ khưu khác thì bị tà mị ám, cả 2 đều buồn khổ áo não. Đức Phật khi ấy nhân lời thỉnh cầu của bồ tát Hư không tạng bèn tuyên nói thần chú diệt trừ bệnh khổ, thoát khỏi nạn quỉ mị.
Những bản dịch khác của kinh này có:
- Kinh Hư không tạng bồ tát vấn thất Phật đà la ni, được dịch vào đời Lương(mất tên người dịch).
- Kinh Thánh hư không tạng bồ tát đà la ni, do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường

nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

NHƯ LAI QUYÊN SÁCH BỒ TÁT

Vị Bồ tát ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.

Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên tòa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng hướng về phía bên phải, tay ngửa lên, ngón cái và ngón trỏ duỗi, còn 3 ngón kia co lại; tay trái đặt ở trước ngực, cầm hoa sen, trên hoa có vòng dây(quyên sách).

Ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, 2 ngón trỏ dựng đứng hợp lại thành dáng cái vòng, biểu thị vòng dây. Chân ngôn là: Qui mệnh Hệ hệ (he, he,hô triệu) ma ha bá xa (mahàpàza,đại sách) bát la sa lao na lí dã (prasrau-darya?quảng như không) tát đỏa đà đổ (sattvadhàtu,hữu tình giới) vi mô ha ca (vimohaka,trừ si) đát tha yết đa địa mục khất để nễ xã đa (tathàgatàdhi= mukti nirjata,Như lai tín giải sinh) sa ha (svàhà,thành tựu).

[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.13].

NHƯ LAI QUYỀN

Gọi đủ: Như lai quyền ấn.

Một trong các loại ấn gốc(ấn mẹ)của Mật giáo dùng làm chuẩn cho các loại ấn khế khác khi kết thủ ấn. Là 1 trong 4 thứ quyền(nắm tay).

Như lai quyền (nắm tay Như lai) có 2 loại:

1. Liên hoa quyền, cũng gọi là Thai tạng quyền, Thai quyền, được dùng trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Ấn tướng là ngón cái đè lên cạnh ngoài chỗ lóng trên cùng của

ngón trỏ, biểu thị tháp lí của
pháp tính 5 đại: Đất, nước,
lửa, gió, không.
2. Quyền ấnđược nêu trong Vô lượng
thọ quĩ, Dược sư quán hành quĩ, Kim luân
yếu lược niệm tụng pháp... Ấn này biểu thị
lí và trí ngầm hợp, sắc và tâm không hai,
NHƯ LAI QUYỀN
Liên Hoa Quyền

N
3905
cho nên khi tu Đạo tràng quán thì dùng
ấn này. Ấn tướng là: Tay trái đặt ở dưới,
kết Liên hoa quyền, nhưng dựng ngón cái
vào trong bàn tay phải, tay phải đặt ở trên
làm Kim cương quyền, nắm lấy đầu ngón
cái của tay trái. Liên hoa quyền của tay
tráitượng trưng cho Liên hoa bộ là Lí.
Kim cương quyền của tay
phải tượng trưng cho Kim
cương bộ là Trí. Hai nắm
tay chồng lên nhau biểu thị
ý nghĩa Lí và Trí không
hai, vì thế gọi là Như lai
quyền ấn, cũng gọi là Trí
quyền ấn.
Nhưng, Như lai quyền được nói trong
các kinh và nghi quĩ thông thường là chỉ
cho Liên hoa quyền.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Lục
Chủng Quyền Ấn).
NHƯ LAI SỞ THUYẾT THANH TỊNH ĐIỀU PHỤC
KINH
Cũng gọi Tịch điều âm sở vấn kinh, Tịch
điều âm kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp hải dịch
vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính
tạng tập 24.
Nội dung kinh này thuật lại việc bồ tát
Văn thù sư lợi nói cho Thiên tử Tịch điều
âm nghe về yếu nghĩa của giới Đại thừa và
chỗ khác nhau giữa tì ni(luật)của Bồ tát và
Thanh văn.
Kinh này đại thể giống với kinh Thanh
tịnh tì ni phương quảng do ngài Cưu ma la
thập dịch, nhưng văn thì dài hơn. Ngoài ra,

kinh này còn có bản dịch khác là: Kinh Văn thù sư lợi tịnh luật, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4, 10; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].

NHƯ LAI SƯ TỬ HỐNG KINH

Phạm: Siôha-nadika-sùtra.
Kinh, 1 quyển, do ngài Phật đà phiến đa (Phạm:Buddhazànta) dịch vào năm Chính quang thứ 6 (525) đời Nguyên Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Kinh này chủ trương tất cả pháp tính đều không thể diễn tả, trí không thể tìm cầu bên ngoài, mà phải cầu bên trong, để từ đó nói rõ về chỉ thú của sự tự nội chứng. Có thể nói kinh này thuộc loại kinh duy trì lập trường Không quán của Đại thừa.
Địa điểm tuyên thuyết kinh này là điện Thắng tạng trong cung Nhật nguyệt, hơn nữa, đại chúng dự hội vượt hẳn con số bình thường, đây cũng là 1 trong những nét đặc biệt của kinh này.
Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại phương quảng sư tử hống, do ngài Địa bà ha la dịch vào niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) đời Đường và hiện vẫn còn bản dịch Tây tạng.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

NHƯ LAI SỨ GIẢ

Cũng gọi Bất động Như lai sứ.
Chỉ cho Minh vương Bất động, 1 trong 5 vị Đại minh vương của Mật giáo. Bởi vì Minh vương Bất động lấy việc tuyên bố giáo lệnh của đức Như lai làm bản thệ, cho nên được gọi là Như lai sứ giả.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5, thì

Bất động Minh vương Như lai sứ giả là người
hầu và làm các việc do đức Như lai sai bảo.
Ngoài ra, các kinh và nghi quĩ, khi nói về
Minh vương Bất động thì phần nhiều cũng
gọi là Như lai sứ giả.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại
nhật Q.1].
NHƯ LAI SỨ GIẢ
Như Lai Quyền

N
3906
NHƯ LAI TẠNG
I. Như Lai Tạng.
Phạm: Tathàgata-garbha.
Chỉ cho pháp thân Như lai xưa nay vốn thanh tịnh(tức là tự tính thanh tịnh)ẩn tàng trong thân phiền não của hết thảy chúng sinh, nhưng không bị phiền não làm ô nhiễm, bản tính vẫn tuyệt đối thanh tịnh và vĩnh viễn bất biến. Mặt khác, tất cả hiện tượng ô nhiễm và thanh tịnh đều duyên theo Như lai tạng mà sinh khởi, gọi là Như lai tạng duyên khởi. Trong các kinh luận, tư tưởng này thường được dùng để nói rõ về ý nghĩa mê và ngộ đối lập trong con người.
Chương Pháp thân trong kinh Thắng man (Đại 12, 221 hạ) nói: "Pháp thân Như lai không lìa phiền não tạng, gọi là Như lai tạng".
Kinh Đại phương đẳng Như lai tạng cũng nêu 9 thí dụ như: Trong hoa sen có hóa Phật, mật ngọt trong rừng rậm, vàng ròng rơi vào chỗ nhơ bẩn, tượng vàng bọc trong giẻ rách, cô gái nghèo hèn mang thai quí tử... để giải thích rõ ý nghĩa Như lai tạng ẩn giấu trong phiền não.
Theo phẩm Như lai tạng trong luận Phật tính quyển 2, thì Tạng có 3 nghĩa:
1. Sở nhiếp tạng: Hết thảy chúng sinh đều được thu nhiếp vào trong trí Như lai.
2. Ẩn phú tạng: Pháp thân Như lai bất luận ở nhân vị hay quả vị đều không thay đổi, nhưng chúng sinh bị phiền não che lấp nên chẳng thấy được.
3. Năng nhiếp tạng: Quả đức Như lai

đều thu nhiếp trong tâm phàm phu.
Còn theo phẩm Tự thể tướng của luận Phật tính quyển 2 và chương Tự tính thanh tịnh trong kinh Thắng man, thì Tạng có 5 nghĩa là: Tự tính, nhân, chí đắc, chân thực và bí mật.
1. Tự tính: Muôn vật đều là tự tính Như lai, đó là nói theo nghĩa tự tính, nên gọi là Như lai tạng.
2. Nhân...: Tạng này là đối cảnh do Thánh nhân tu hành Chính pháp mà sinh ra, đó là nói theo nghĩa trở thành nhân của cảnh giới, nên gọi là Chính pháp tạng, hoặc Pháp giới tạng.
3. Chí đắc: Tin tưởng tạng này có thể đạt được quả đức pháp thân Như lai, đó là nói theo nghĩa chí đắc(đạt được), nên gọi là Pháp thân tạng.
4. Chân thực: Tạng này vượt ra ngoài tất cả sự hư dối của thế gian, đó là nói theo nghĩa chân thực nên gọi là Xuất thế tạng, hoặc Xuất thế gian thượng thượng tạng.
5. Bí mật: Tất cả pháp nếu thuận theo tạng này thì được thanh tịnh, trái lại thì trở thành ô trọc, đó là nói theo nghĩa bí mật, nên gọi là Tự tính thanh tịnh tạng.
Năm tạng nêu trên được gọi là Ngũ chủng tạng.
Theo Đại thừa chỉ quán pháp môn quyển 1, thì Tạng có 3 nghĩa: Năng tàng, Sở tàng và Năng sinh.
Viên giác kinh lược sớ quyển thượng thì nêu 3 nghĩa: Ẩn phú, Hàm nhiếp và Xuất sinh, gọi là Tam chủng Như lai tạng.
Lại theo chương Không nghĩa ẩn phú chân thực trong kinh Thắng man, thì Như lai tạng có thể chia làm 2 loại:
1. Như lai tạng vượt ngoài phiền não,

hoặc chẳng giống với phiền não, cũng tức trong Như lai tạng, phiền não là không, gọi là Không như lai tạng.
2. Như lai tạng đầy đủ tất cả pháp mà chẳng lìa, chẳng thoát, chẳng khác với phiền não, đây tức là Bất không Như lai tạng.
Lại nữa, theo chương Pháp thân kinh Thắng man, thì Như lai tạng còn có thể chia làm 2 loại:
1. Tại triền: Ở trong trạng thái bị phiền não trói buộc(triền), bao hàm Không như

N
3907
lai tạng và Bất không như lai tạng.
2. Xuất triền: Trạng thái đã thoát ra khỏi sự trói buộc(xuất triền)của phiền não.
Theo luận Đại thừa khởi tín thì Chân như có 2 mặt là Như thực không và Như thực bất không. Thể tướng của giác nếu được ví dụ bằng 4 tấm gương thì tức là:
1. Gương Như thực không: Tức Không như lai tạng.
2. Gương Nhân huân tập: Tức Bất không như lai tạng.
3. Gương Pháp xuất li.
4. Gương Duyên huân tập.
Hai ví dụ trước là Tại triền, 2 ví dụ sau là Xuất triền.
Luận Thích ma ha diễn quyển 2 qui nạp các thuyết kể trên mà lập ra 10 loại Như lai tạng: Đại tổng trì Như lai tạng, Viễn chuyển viễn phược Như lai tạng, Dữ hành dữ tướng Như lai tạng, Chân như chân như Như lai tạng, Sinh diệt chân như Như lai tạng, Không Như lai tạng, Bất không Như lai tạng, Năng nhiếp Như lai tạng và Ẩn phú Như lai tạng.
Có thuyết cho Như lai tạng, thức A lại da và thức A ma la(thức thứ 9)là một. Như kinh Nhập lăng già quyển 7 (Đại 16, 556 trung) nói: "Thức A lê da gọi là Như lai tạng và cùng có với 7 thức vô minh" và (Đại 16, 556 hạ) nói: "Thức Như lai tạng không ở trong thức A lê da, cho nên 7 thứ thức có sinh có diệt, mà thức Như lai tạng thì không sinh không diệt". Như lai tạng nói ở đây tức là thức A ma la.
Tại Ấn độ, tư tưởng Như lai tạng được

thành lập sớm hơn thuyết Duy thức và khác với tư tưởng của Trung quán, Duy thức. Nhưng người đời sau không lập riêng Như lai tạng ngoài thuyết Duy thức, mà lại bàn về Như lai tạng trong thuyết Duy thức. Còn ở Trung quốc thì tông Địa luận cho Như lai tạng là cứu cánh, rồi lập ra thuyết Tịnh thức duyên khởi. Tông Thiên thai thì cho rằng Như lai tạng tức là Thực tướng và coi là diệu pháp bất khả tư nghị.

Trong khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng, ngài Pháp tạng –Tổ thứ 3 tông Hoa nghiêm– có lập giáo phán 4 tông, trong đó tông thứ 4 tức là tông Như lai tạng duyên khởi. Nội dung tông này bao hàm những học thuyết của các kinh luận như Lăng già, Mật nghiêm, Khởi tín, Bảo tính v.v... Nói theo Ngũ giáo phán của tông Hoa nghiêm thì tông Như lai tạng duyên khởi tương đương với Chung giáo thứ 3.

Ngoài ra, những gì được nói trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, chính đã căn cứ vào tư tưởng Như lai tạng mà có vậy.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.7 (bản Bắc); kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.2, 4; kinh Nhập lăng già Q.1; kinh Đại thừa mật nghiêm Q.hạ; kinh Đại bát nhã Q.578; kinh Vô thượng y Q.thượng; luận Kim cương tiên Q.5; Đại trí độ luận sớ Q.14; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.1, 3, phần cuối; Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.3, phần đầu]. (xt. Thí Dụ).

II. Như Lai Tạng.

Chỉ cho tất cả tạng kinh do đức Phật tuyên thuyết.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 (Đại 2, 550 hạ) nói: “Người nào chuyên tâm trì tụng

kinh Tăng nhất tức là tổng trì Như lai
tạng”.
NHƯ LAI TẠNG DUYÊN KHỞI
Cũng gọi Chân như duyên khởi.
Chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh của Như
lai tạng sinh khởi hết thảy muôn pháp, loại
thứ 3 trong 4 loại duyên khởi.
Tư tưởng Duyên khởi luận này được
nói rõ ràng trong kinh Lăng già và kinh
Mật nghiêm. Nghĩa là Như lai tạng 1 mặt
thường trụ bất biến, đồng thời, mặt khác,
NHƯ LAI TẠNG DUYÊN KHỞI

N
3908
lại tùy duyên khởi động mà biến sinh ra muôn vật.
Tiến trình Như lai tạng tùy duyên khởi động là: Trước hết, nhất tâm của Như lai tạng bị ác tập của vô minh từ vô thủy đến nay huân tập(xông ướp)mà thành thức A lại da(Tàng thức), kế đó là từ Tạng thức hiện khởi muôn vật, nhưng bản tính của Như lai tạng vẫn không bị tổn hại, mà lại trở thành mối quan hệ "Như lai tạng là thể, còn Tàng thức là tướng".
Lại nữa, thực thể của Như lai tạng có 2 nghĩa Chân như môn và Sinh diệt môn. Đứng về phương diện Chân như môn mà nói, thì thể của Như lai tạng là nhất vị bình đẳng, tính không sai khác; còn đứng về phương diện Sinh diệt môn mà bàn, thì Như lai tạng tùy duyên nhiễm tịnh mà sinh khởi các pháp, như theo duyên nhơ nhớp mà sinh ra 6 đường, theo duyên trong sạch mà biến hiện ra 4 Thánh v.v...
[X. kinh Nhập lăng già Q.1, 2, 7; kinh Đại thừa mật nghiêm Q.hạ; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu]. (xt. Tứ Chủng Duyên Khởi).
NHƯ LAI TẠNG KINH
Kinh, 1. Có 2 bản dịch ra chữ Hán.
1. Đại phương đẳng Như lai tạng kinh, do ngài Phật đà bạt đà la (Phạm: Buddhabhadra, Giác hiền – 359-429) dịch vào năm Nguyên hi thứ 2 (420) đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 16.
2. Đại phương quảng Như lai tạng kinh, do ngài Bất không Kim cương (Phạm: Amoghavajra, 705-774) dịch vào khoảng

năm Đại lịch (746-771), đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16.
Hai bản dịch trên đây chỉ khác nhau chút ít, nhưng nội dung bản dịch của ngài Bất không tương đối phong phú và rõ ràng hơn bản dịch của ngài Phật đà bạt đà la. Ngoài ra, hiện còn có bản dịch Tây tạng.
Kinh này có 4 lần được dịch ra chữ Hán, nhưng hiện nay chỉ còn bản dịch thứ 3 và thứ 4. Bản đầu tiên do ngài Pháp cự dịch vào đời Tây Tấn, cứ đó suy ra ta có thể biết kinh Như lai tạng đã được truyền vào Trung quốc khoảng thế kỉ III Tây lịch. Vì kinh này giải thích rõ về Như lai tạng (Phạm: Tathàgata-garbha) nên gọi là Như lai tạng kinh. Nội dung nói rõ mặc dù chúng sinh sống trong phiền não khổ đau, nhưng Như lai tạng cũng không vì thế mà bị nhiễm ô; đồng thời, dùng 9 thứ thí dụ để thuyết minh tự tính thanh tịnh của Như lai tạng. Phần thí dụ này chiếm phần lớn bộ kinh.
Về hình thức thì sau mỗi đoạn văn trường hàng(văn xuôi)đều có kệ trùng tụng (văn vần lập lại ý chính trong đoạn văn xuôi). Nội dung kinh chỉ nhấn mạnh đến Như lai tạng chứ không nói rõ về mối quan hệ giữa Như lai tạng và thức A lại da.
Cứ theo hình thức nội dung và niên đại phiên dịch mà suy đoán, thì kinh này là tác phẩm xuất hiện sớm nhất trong số các kinh luận nói về Như lai tạng. Ý chỉ nòng cốt: "Như lai tạng của hết thảy chúng sinh là thường trụ bất biến" trong kinh này sau được kinh Niết bàn kế thừa và triển khai thành thuyết "Hết thảy chúng sinh đều có Phật tính".
NHƯ LAI TẠNG TÍNH
Tự tính của hết thảy chúng sinh đều ẩn

chứa công đức của Như lai.
Du già luận kí quyển 20 (Đại 42, 764 thượng) ghi: “Kinh Lăng già nói: Như lai tạng tính đầy đủ hết thảy công đức nhiều như số cát sông Hằng, vốn đã tự có chứ chẳng phải đến nay mới có. (...) Còn kinh Hoa nghiêm thì nói: Phật tử! Hết thảy chúng sinh đều có Như lai tạng tính Phật, đầy đủ mọi công đức”.
NHƯ LAI TẠNG TÍNH

N
3909
NHƯ LAI TÂM BỒ TÁT
Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Hình tượng vị tôn này đầu đội mũ báu, mình mặc áo yết ma, 2 tay ngửa lên đặt ở trước rốn, cầm hoa sen, trên hoa có hạt châu biểu thị cho tâm nguyệt luân(tròn sáng như mặt trăng).
Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4, thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, ngón trỏ tay phải dựng thẳng, lóng thứ 3 của ngón giữa hơi co làm thành hình móc câu. Chân ngôn là: Qui mệnh nhưỡng nộ ôn bà phạ (oô, jĩànudbhava, trí sinh) sa ha (svàhà, thành tựu).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13].
NHƯ LAI TÂM KINH
Cũng gọi Phật đính phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni kinh, Quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni kinh, Phật đính phóng vô cấu quang minh kinh.
Kinh, 2 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật ở trên cung trời Đâu suất giảng nói về quả báo của 6 pháp Ba la mật. Lúc đó, tại cung trời Đao lợi, Thiên tử Ma ni tạng vô cấu nằm mộng được Cự khẩu thiên dạ xoa báo cho biết 7 ngày nữa sẽ chết và đọa địa ngục chịu khổ. Thiên tử hoảng sợ, đến cầu cứu trời Đế thích và cùng nhau đến chỗ đức

Phật, Phật bèn vì họ mà tuyên thuyết "Phật đính phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni" và bảo họ trì tụng Đà la ni này sẽ được các công đức thù thắng chẳng thể nghĩ bàn. Tiếp sau, Phật lại dạy nghi tắc để thành tựu Đà la ni này.
Ngoài ra, duyên do Phật nói kinh này cũng hơi giống với duyên do Phật nói Tôn thắng đà la ni, tức Đà la ni chuyên dùng để cầu tiêu tai, sống lâu và được lưu truyền rất rộng.
NHƯ LAI TỀ BỒ TÁT
Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Hình tượng của vị tôn này ngồi bán già trên tòa sen, tay phải đặt trên đầu gối, bàn tay úp và rủ xuống, kết ấn Xúc địa(chạm đất); tay trái để trước ngực cầm hoa sen, trên hoa sen có 1 vật hình tròn như quả cầu(biểu trưng cho cái rốn – tề).
Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 và Quảng đại nghi quĩ quyển thượng, thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, bàn tay phải duỗi, ngón trỏ và ngón giữa hơi co. Chân ngôn là: Qui mệnh a một lật đổ ôn bà phạ (amfitodbhava,cam lộ sinh) sa ha (svàhà,thành tựu).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13].
NHƯ LAI THẮNG ĐỨC LỤC NGHĨA
Sáu nghĩa thắng đức của Như lai.
1. Nghĩa tự tính: Pháp thân của chư Phật đều nương vào lí thể chân như làm tự tính.
2. Nghĩa nhân: Chư Phật trong vô lượng vô số kiếp đã tu tập nhân của thắng quả.
3. Nghĩa quả: Chư Phật đã vĩnh viễn đoạn trừ hết thảy phiền não chướng và chứng

được quả Bồ đề vô thượng.
4. Nghĩa nghiệp: Chư Phật dùng thân nghiệp thanh tịnh thị hiện thần thông lớn, dùng khẩu nghiệp thanh tịnh diễn nói Chính pháp, dùng ý nghiệp thanh tịnh NHƯ LAI THẮNG ĐỨC LỤC NGHĨA

N
3910
khéo điều phục để dắt dẫn chúng sinh ra
khỏi biển khổ sinh tử, chứng nhập Đại
bồ đề.
5. Nghĩa tương ứng: Trong nhân vị...
, chư Phật đã tu tập nhiều hạnh khổ khó
làm, cho nên thành tựu được các công đức
Thập lực, Tứ vô sở úy... mà tương ứng với lí
pháp tính.
6. Nghĩa sai biệt: Chư Phật nói pháp giáo
hóa chúng sinh, tùy nơi mà thị hiện tướng
sai biệt của 3 thân: Pháp thân, Báo thân,
Ứng thân.
NHƯ LAI THÂN HỘI
Hội Như lai thân. Hội này nói rõ nghĩa
tu hành đắc quả của 13 đại hội thuộc Thai
tạng giới, Mật giáo. Vì hội này kết tụng 25
ấn khế và chân ngôn đầy đủ tam mật Như
lai, cho nên gọi là Như lai thân hội.
Hội này gồm có 25 ấn khế và chân
ngôn thuộc viện Biến tri, đó là: Đại tuệ
đao, Đại pháp hoa, Liên hoa tọa, Kim
cương đại tuệ, Như lai đính, Như lai đính
tướng, Hào tướng tạng, Đại bát, Thí vô
úy, Dữ mãn nguyện, Bi sinh nhãn, Như
lai sách, Như lai tâm, Như lai tề, Như lai
yêu, Như lai tạng, Phổ quang, Như lai giáp,
Như lai thiệt, Như lai ngữ, Như lai nha,
Như lai biện thuyết, Như lai trì thập lực,
Như lai niệm xứ và Nhất thiết pháp bình
đẳng khai ngộ.
Có thuyết cho rằng: Nhập Phật tam
muội, Pháp giới sinh, Chuyển pháp luân
v.v... cũng thuộc về hội Như lai thân.
[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4]
NHƯ LAI THẦN BỒ TÁT

Vị Bồ tát ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Trong phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật quyển 4, có nêu ra ấn minh của bồ tát Như lai ngữ môn và bảo rằng ấn minh này được kết tụng trong hội Như lai thân thuộc pháp tu Thai tạng giới. Ngữ môn tức chỉ cho miệng, vì vậy, bồ tát Như lai ngữ môn còn được gọi là Như lai khẩu bồ tát. Thần(môi) cũng hàm ý là ngữ môn, mà trong viện Biến tri của Mạn đồ la do A xà lê truyền lại cùng lúc nêu ra 2 vị Bồ tát là Như lai khẩu và Như lai thần, thì thật khó mà phân biệt được sự sai khác giữa 2 vị tôn này.
(xt. Như Lai Ngữ Bồ Tát).
NHƯ LAI THẬP LỰC SINH CHẤP KIM CƯƠNG
Vị Chấp kim cương nội quyến thuộc của Thuyết hội mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật, Mật giáo, 1 trong 19 Chấp kim cương.
Vị Chấp kim cương này coi về Trí phương tiện hậu đắc của đức Như lai. Trí này là quyền trí phương tiện hóa tha do 10 trí lực của Như lai sinh ra, vì thế mà vị tôn này được gọi là Như lai thập lực sinh.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1]
NHƯ LAI THÍ NGUYỆN BỒ TÁT
Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên tòa sen, tay phải rủ xuống kết ấn Thí nguyện; tay trái cầm hoa sen, trên hoa có tướng của ấn Thí nguyện, chung quanh ấn có ánh lửa sáng.
NHƯ LAI THỊ GIÁO THẮNG QUÂN VƯƠNG KINH
Cũng gọi Thắng quân vương kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 14.
NHƯ LAI THỊ GIÁO THẮNG QUÂN VƯƠNG KINH

N
3911
Nội dung kinh này tường thuật lúc đức Phật trụ ở vườn Cấp cô độc, rừng Thệ đa, thành Xá vệ, chỉ dạy đường lối trị nước theo chính pháp cho vua Thắng quân (tức Ba tư nặc) như áp dụng 4 việc bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự để thu phục các quan và dân chúng. Đức Phật còn nêu các sự kiện như già, bệnh, chết, suy hao... để khuyên tu các pháp quán trọng yếu như quán vô thường, quán tận diệt, cho đến việc hộ trì Phật pháp, nguyện cầu chính pháp Thánh tuệ...
Tóm lại, tư tưởng trong toàn bộ kinh phần nhiều thuộc Tục đế môn, là tư tưởng của luận A tì đạt ma Tiểu thừa.
Bản dịch khác của kinh này là Phật thuyết Thắng quân vương sở vấn kinh, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].
NHƯ LAI THIỀN
I. Như Lai Thiền.
Chỉ cho Thiền định của Phật địa, là 1 trong 4 loại thiền, có xuất xứ từ phẩm Tập nhất thiết pháp trong kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 3. Tức là thiền định tiến vào đất Như lai, chứng được 3 thứ vui của Thánh trí, thị hiện diệu dụng rộng lớn không thể nghĩ bàn làm lợi ích cho chúng sinh.
II. Như Lai Thiền.
Một trong 5 loại thiền(Ngũ vị thiền). Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng, phần 1, ngài Tông mật

chia thiền định làm 5 loại, trong đó, loại thứ 5 "Tối thượng thừa thiền" được gọi là Như lai thanh tịnh thiền, gọi tắt là Như lai thiền, cũng gọi Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội.
Chỉ thú của loại thiền này là trực ngộ tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí tính vô lậu. Tâm thanh tịnh này không khác với Phật, tâm này tức là Phật, vì thế nên ngài Tông mật gọi đó là Như lai thanh tịnh thiền và cho đó là thiền do môn hạ Tổ Đạt ma trao truyền cho nhau.
Nhưng từ giữa đời Đường trở về sau, Thiền tông nhân thịnh hành các phương thức bất lập văn tự, kiến tính thành Phật, như đánh hét, tọa thiền... trong việc tiếp hóa người học; thêm nữa, đương thời Như lai thiền lại bị kẹt vào danh tướng nghĩa giải mà không đạt đến mùi vị thiền chân thực do Tổ sư Đạt ma từ Ấn độ truyền sang. Vì thế, Thiền sư Tuệ tịch ở Ngưỡng sơn mới lập ra tên gọi "Tổ sư thiền", lấy đây làm tâm ấn do Tổ Đạt ma truyền, biểu thị ý nghĩa các Tổ sư dùng tâm ấn tâm trao truyền cho nhau để phân biệt với các loại thiền khác trong nội giáo.
[X. chương Ngưỡng sơn Tuệ tịch trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.11]. (xt. Ngũ Vị Thiền, Tổ Sư Thiền).
NHƯ LAI THIÊT BỒ TÁT
Như lai thiệt, Phạm:Tathàgata-jihva.
Hán âm: Đát tha nga tha nhĩ ha phạ.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 6 phía nam đức Phật trong nội viện Thích ca trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo; cũng là vị Bồ tát ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê

truyền.
Vị tôn này chủ về tướng lưỡi thuyết pháp
của đức Phật, thường biểu hiện đức chân
thực ngữ. Mật hiệu là Biện thuyết kim cương.
Tuy nhiên, vị tôn này và bồ tát Như lai biện
thuyết là 2 vị khác nhau.
Trong Hiện đồ Mạn đồ la, hình tượng
vị tôn này toàn thân màu da người, ngồi
bán già trên hoa sen đỏ, bàn tay phải duỗi
NHƯ LAI THIÊT BỒ TÁT

N
3912
thẳng và ngửa
lên, đặt ở trước
ngực; bàn tay
trái dựng đứng,
dùng ngón cái và
ngón trỏ cầm
hoa sen nở, trên
hoa sen để cái
lưỡi (thiệt), trên
lưỡi có ánh lửa
sáng. Chủng tử
là (ji), hình
Tam muội da là lưỡi trên hoa sen.
Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại
nhật quyển 4, thì ấn khế của vị tôn này là
co 2 ngón vô danh(nhị thủy luân), dùng 2
ngón cái(nhị không luân)chập lại đưa vào
lòng bàn tay, ngón cái đè lên móng tay của
2 ngón vô danh. Nhị thủy (2 ngón vô danh)
trong ấn khế biểu thị nghĩa nói năng, đưa
vào trong lòng bàn tay biểu thị nghĩa vào
tự môn chữ (a); dùng nhị không(2 ngón
cái)đè lên trên nhị thủy biểu thị nghĩa đại
không. Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha
nghiệt đa (Tathàgata,Như lai) nhĩ ha phạ
(jihva,thiệt) tát để dã (satya,chân thực)
đạt ma (dharma,pháp) bát la để sắt sỉ đa
(pratiwỉhita,tính) sa ha (svàhà,thành tựu).
[X. Đại nhật nghĩa kinh thích Q.10].
NHƯ LAI THƯỚC KHẤT ĐỂ
Thước khất để, Phạm:Zakti.
Hán dịch: Sóc(cây giáo ngắn).
Cũng gọi Như lai sóc, Như lai sóc bồ
tát.
Vị Bồ tát ngồi ở viện Thích ca trong

Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, chủ về đức phương tiện bảo hộ chúng sinh của Như lai. Mật hiệu là Chúng hành kim cương.
Hình tượng vị tôn này thân màu da người, ngồi bán già trên tòa sen, tay phải cầm cây giáo hướng ra ngoài, tay trái nắm lại đặt ở eo. Chủng tử là (za), hình Tam muội da là cây giáo.
Về hình tượng của của vị Bồ tát này còn nhiều thuyết khác nhau.
[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.5, 6; Bí tạng kí].
NHƯ LAI THƯƠNG KHƯ BỒ TÁT
Như lai thương khư, Phạm: Tathàgatazaíkha#. Hán âm: Đát tha nghiệt đa thương khư. Cũng gọi: Như lai pháp loa bồ tát, Pháp loa bồ tát, Cát tường thương khư bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên hoa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng hướng ra phía trước, ngón cái và ngón trỏ duỗi thẳng, 3 ngón kia thì co lại; tay trái nắm để ở trước ngực, cầm hoa sen, trên hoa sen đựng 1 cái vỏ ốc, trên vỏ ốc có ánh lửa sáng. Chủng tử là (aô), tức là trên chữ (a) biểu thị nghĩa "vốn chẳng sinh", thêm ở phía trên 1 dấu chấm Đại không biểu thị nghĩa trùm khắp

hết thảy chỗ, thành là thể tính của Niết
bàn đại tịch.
Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại
nhật quyển 4 thì ấn khế của vị tôn này là
Hư tâm hợp chưởng, co 2 ngón trỏ, lấy 2
ngón cái vắt tréo lên đó. Chân ngôn là: Qui
mệnh ám (aô,chủng tử).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13].
NHƯ LAI THƯƠNG KHƯ BỒ TÁT
Như Lai Bồ Tát Như Lai Thiệt Thước Khất Để

N
3913
NHƯ LAI TIẾU BỒ TÁT
Như lai tiếu, Phạm:Tathàgata-hàsa.
Hán âm: Đát tha nga tha ha sa.
Vị Bồ tát ngồi ở phía cực nam trong nội
viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai
tạng giới, Mật giáo.
Vị tôn này vốn là tướng răng của đức
Như lai, biểu thị cho cái đức hoan hỉ của
Ngài, tương đương với bồ tát Như lai thần
(môi)hoặc bồ tát Như lai khẩu(miệng)ở viện
Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê truyền.
Mật hiệu là Hoan hỉ kim cương, Phá nhan
kim cương.
Hình tượng vị
tôn này toàn thân
màu da người, ngồi
xếp bằng trên hoa
sen đỏ, miệng mở
răng lộ, cánh tay
phải giơ lên, lòng
bàn tay úp xuống,
đặt ở gần miệng; tay
trái nắm lại để ở
cạnh eo, cầm hoa
sen nở. Chủng tử là (hà) hoặc (ha#).
Hình tam muội da là hoa sen nở. Ấn khế và
chân ngôn thì dùng ấn khế và chân ngôn
của bồ tát Kim cương tiếu.
(xt. Như Lai Thần Bồ Tát).
NHƯ LAI TRANG NGHIÊM TRÍ TUÊ QUANG MINH
NHẬP NHẤT THIẾT PHẬT CẢNH GIỚI KINH
.....
Cũng gọi Như lai nhập nhất thiết Phật
cảnh giới kinh, Trí tuệ trang nghiêm kinh,
Như lai trang nghiêm Phật cảnh giới kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Đàm ma lưu chi dịch vào năm Cảnh minh thứ 2 (501) đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật tuyên thuyết pháp bất sinh bất diệt, mở bày bản nghĩa pháp thân Như lai, đạo lý phương tiện thị hiện và đại dụng tùy cơ giáo hóa; đồng thời, nói rõ về nghĩa bồ đề và hạnh Bồ tát cho Đồng chân Diệu cát tường (Văn thù sư lợi)nghe.
Kinh này còn có 3 bản dịch khác là:
1. Đại thừa nhập chư Phật cảnh giới trí quang minh trang nghiêm, do ngài Pháp hộ dịch vào đời Tống.
2. Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới trí nghiêm kinh.
3. Bản dịch tiếng Tây tạng.
Trong các bản dịch trên, bản của ngài Hộ pháp có nội dung rộng nhất, còn bản Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới trí nghiêm kinh thì vắn tắt hơn cả và rất gần với nguyên bản.
[X. Ancient Khotan, Plate CIX].
NHƯ LAI TỪ BỒ TÁT
Như lai từ, Phạm: Tathàgata-maitrì.
Hán âm: Đát tha nga đa muội để lợi.
Vị Bồ tát ngồi ở phía cực bắc trong nội viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo.
Vị tôn này biểu thị tâm Từ vô lượng trong 4 tâm vô lượng(từ, bi, hỉ, xả)của đức Phật.
Mật hiệu là Hộ niệm kim cương.
Hình tượng vị tôn này toàn thân màu da người, khoác áo choàng, tréo chân ngồi trên

lá sen, mặt xoay về
phía trái, 2 tay cầm
lá sen, trên lá sen có
đựng hoa sen…….
Chủng tử là (mai).
Hình Tam muội da
là hoa sen trên lá
NHƯ LAI TỪ BỒ TÁT
Bồ Tát Như Lai Tiếu
Bồ Tát Như Lai Từ

N
3914
sen, hoặc là châu như ý. Ấn khế là Phổ thông
hợp chưởng(cũng gọi ấn Phổ thông). Chân
ngôn là chân ngôn Từ vô lượng tâm: Án
(oô,qui mệnh) ma hạ (mahà,đại) muội đát
la dạ (màitràyà,từ) sa phả la (sphàra,phổ
cập khoáng đại).
NHƯ LAI XẢ BỒ TÁT
Như lai xả, Phạm:Tathàgatopekwà.
Hán âm: Đát tha nga đa ô bế khất sái.
Vị Bồ tát ngồi ở phía cực bắc trong ngoại
viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai
tạng giới, Mật giáo.
Vị tôn này biểu thị tâm Xả vô lượng trong
4 tâm vô lượng(từ, bi, hỉ, xả)của đức Phật.
Mật hiệu là Bình đẳng kim cương.
Hình tượng
vị tôn này toàn
thân màu da
người, tréo chân
ngồi trên lá sen,
bàn tay phải đặt
trên bắp đùi,
ngón cái hướng
vào trong, 4
ngón kia hướng
ra ngoài; tay trái
cầm hạt châu
trắng, mặt hơi nghiêng về phía trái. Chủng
tử là (u), hình Tam muội da là hạt châu
trắng. Ấn khế là Phổ thông hợp chưởng.
Chân ngôn là chân ngôn Xả vô lượng tâm:
Án (oô,qui mệnh) ma hộ bế khất sái
(mahopekwà,đại xả) sa phả la (sphàra,phổ
cập khoáng đại).
NHƯ LAI YÊU BỒ TÁT

Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.
Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên hoa sen, tay phải ngửa lên đặt trên bắp đùi, tay trái để ở chỗ eo, cầm hoa sen, trên hoa sen có 1 vật giống cái vòng. Về ấn khế của vị tôn này thì các kinh và nghi quĩ nói đều khác nhau.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 13 thì ấn khế của vị tôn này là ấn của Như lai câu, ngón trỏ ở trong, duỗi ngón vô danh. Chân ngôn là: Qui mệnh đát tha nghiệt đa (tathàgata, Như lai) tam bà phạ (sambhava,sinh) sa ha (svàhà,thành tựu).
[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4].
NHƯ LUNG NHƯ Á
Cũng gọi Như lung như manh.
Như điếc như câm.
Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 44 (bản 60 quyển) thì khi đức Phật nói kinh Hoa nghiêm giáo hóa hàng Đại Bồ tát, các vị Thanh văn như ngài Xá lợi phất... tuy ngồi trong pháp hội mà như điếc như câm, không hiểu gì hết, vì giáo thuyết của đức Phật quá cao xa. Bởi lẽ các ngài có tai mà không nghe được giáo lí viên đốn, nên gọi là như điếc; có mắt mà không được thấy sắc thân trang nghiêm của Như lai và không thể ngợi khen, cho nên nói là như mù (manh), như câm.
Tóm lại, từ ngữ "như lung như á" được dùng để ví dụ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, đối với giáo pháp viên đốn của hàng Bồ tát Đại thừa khó có thể hiểu nổi.
[X. phẩm Tính khởi trong kinh Hoa

nghiêm (bản dịch cũ); phẩm Xuất hiện trong
kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới); Hoa
nghiêm ngũ giáo chương Q.hạ].
NHƯ LÍ SƯ
.....
Phạm:Yathàrthazàstf.
NHƯ LÍ SƯ
Bồ Tát Như Lai Xả

N
3915
Chỉ cho bậc Đại sư nói giáo pháp đúng như thực để cứu độ chúng sinh; là lời gọi tôn kính đối với đức Phật.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 thượng) nói:
"Bậc Nhất thiết trí diệt tối tăm.
Vớt chúng sinh khỏi biển sinh tử.
Cúi đầu kính lạy Như lí sư
Nay con nói luận Đối pháp tạng".
Bài kệ trên đây được đặt ở đầu luận Câu xá hiển bày đức độ cao cả, tôn quí của đức Thế tôn, vượt hơn các Thánh chúng, cho nên đối với đức độ của Ngài càng thêm tôn sùng, lễ kính.
Ngoài ra, luận Câu xá còn nêu ra các nghĩa của Như lí sư là như thực, không điên đảo, truyền dạy, khuyên răn hết lòng, gọi là Như lí sư. Lời của bậc thầy này biểu hiện đức lợi tha, nói chính giáo đúng như lí để cứu vớt chúng sinh ra khỏi vũng bùn sinh tử.
[X. kinh Trường a hàm Q.12; Câu xá luận sớ Q.1].
NHƯ NGỮ
.....
Lời nói chân thực không hư dối. Chỉ cho lời như thực, lời đúng như pháp.
Kinh Kim cương (Đại 8, 750 trung) chép: "Như lai là bậc nói lời chân thực, là bậc nói lời không hư dối, nói lời đúng như pháp".
NHƯ NHƯ NHƯ THUYẾT
.....
Lời nói xứng hợp hoặc tương ứng với lí Chân như.
Chữ "như" đầu hàm ý là xứng hợp hoặc

tương ứng; 2 chữ "như như" sau chỉ cho lí Chân như. Vì môn Chân như có 2 Như là Thể như và Tướng như, nên ghép lại mà gọi là Như như. Có 1 dụng ngữ cùng loại là "Như như pháp thân" tức chỉ cho chân lí của Như như.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.2, phần đầu; Đại nhật kinh sớ Q.1].
NHƯ PHÁP
.....
Chỉ cho sự thuận theo giáo pháp do đức Phật nói ra mà không chống trái; cũng chỉ cho sự phù hợp với đạo lí chân chính. Trong các pháp tu của Mật giáo, phần nhiều 2 chữ "Như pháp" được đặt ngay ở đầu. Chẳng hạn như:
1.Như pháp Ái nhiễm pháp, cũng gọi Đại ái nhiễm pháp. Mật pháp được thực hành để an trí Như ý bảo châu của Đông Mật Nhật bản.
2. Như pháp Phật nhãn pháp: Pháp tu lấy Phật nhãn làm bản tôn. Phật nhãn tôn là chỉ cho Phật mẫu có năng lực sinh ra trí Bát nhã tất cánh không của chư Phật.
3. Như pháp Bắc đẩu pháp: Pháp tu lấy sao Bắc đẩu làm bản tôn. Sao Bắc đẩu là chùm sao nổi bật nhất trong các tinh tú.
Ngoài ra, cũng có "Như pháp tôn thắng pháp", "Như pháp tôn tinh pháp"...
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; phẩm Phương tiện kinh Duy ma; kinh Du kì].
NHƯ THỊ
.....
I. Như Thị.
Như vầy. Chỉ cho Tín thành tựu trong 6 thành tựu.
Thông thường từ ngữ này được đặt ở

đầu mỗi bộ kinh, là để biểu thị niềm tin sâu xa rằng những điều ghi chép trong kinh này đều là giáo pháp do chính đức Phật nói ra.
(xt. Lục Thành Tựu).
II. Như Thị.
Như thế. Từ ngữ biểu thị thực tướng các pháp.
(xt. Thập Như Thị).
NHƯ THỊ

N
3916
III. Như Thị.
Đúng vậy! Đúng vậy! Đây là lời công nhận và tán thành những điều mà một người nào đó hiểu biết và trình bày.
NHƯ THỊ NGÃ VĂN
Phạm: Evaô mayà zrutaô.
Pàli: Evaô me sutaô.
Cũng gọi Ngã văn như thị, Văn như thị. Tôi nghe như vầy. Lời mở đầu trong các kinh.
Lúc đức Thế tôn sắp nhập diệt, Ngài đã dặn tôn giả A nan (Phạm: Ànanda), vị đệ tử đa văn bậc nhất, rằng kinh tạng do Ngài tuyên thuyết trong 1 đời, đều phải đặt ở đầu quyển câu "Như thị ngã văn" để phân biệt với kinh điển của ngoại đạo.
Như thị là chỉ cho lời nói, việc làm và cử chỉ của đức Phật được trình bày trong kinh. Còn Ngã văn thì chỉ cho người biên tập kinh tạng là tôn giả A nan, tự nói chính mình đã được nghe những lời đức Phật nói và thấy những việc đức Phật làm. Như thị cũng có nghĩa là tin thuận theo giáo pháp mà chính mình đã được nghe; Ngã văn là người có niềm tin vững chắc vào giáo pháp được nghe ấy. Đây chính là Tín thành tựu và Văn thành tựu, cũng gọi là Chứng tín tự.
[X. luận Đại trí độ Q.1, 2; Phật địa kinh luận Q.1; Pháp hoa văn cú Q.1, phần đầu; Chú duy ma cật kinh Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Lục Thành Tựu).
NHƯ THỊ NGỮ KINH
.....
Như thị ngữ,Pàli: Itivuttaka.

Hán âm: Y đế phật đa già.
Kinh, gồm 4 thiên (Pàli: Nipàta, tập), tổng cộng 11 chương (Pàli: Vagga, phẩm), 112 kinh, là kinh thứ 4 trong Kinh tạng tiểu bộ (Khuddaka-nikàya) tiếngPàli. Thiên thứ 1 có 3 chương 27 kinh, thiên thứ 2 có 2 chương 22 kinh, thiên thứ 3 có 5 chương 50 kinh và chương thứ 4 có 1 chương 13 kinh.
Như thị ngữ nghĩa là "nói như thế". Ở cuối mỗi kinh đều có lời kết iti(... như thị) hoặc Ayam pi attho vutto bhagavatà iti me sutan ti(Tôi nghe đức Thế tôn nói nghĩa này). Ở đầu kinh thì mở đầu bằng Vuttam(từng nói như vầy) hoặcVuttaô hetaô bhagavatà vuttam arahatà ti me sutaô(Tôi nghe đức Thế tôn Ứng cúng từng nói như vầy). Trong các kinh, câu văn định hình iti vuccati (Như thị ngôn, nói như vầy) cũng thường được sử dụng, do đó có thể biết nguyên do về cái tên của kinh này.
Các kinh đều do văn trường hàng (văn xuôi)và kệ tụng(văn vần)cấu thành. Trước và sau kinh đều có văn mở đầu và văn kết thúc theo 1 hình thức nhất định. Như văn kết thúc của văn xuôi thường là câu: "Đức Thế tôn ở đây nói như vậy", sau đó là văn vần được dùng để lập lại nội dung của văn xuôi đã trình bày. Sự kết hợp giữa văn xuôi và văn vần là đặc trưng quan trọng của kinh này. Nhưng trong chương 4, chương 5 của thiên thứ 3 và thiên thứ 4 cũng thiếu câu văn mở đầu, kết thúc và văn vần lập lại. Còn ở cuối mỗi chương đều phụ thêm văn vần tóm tắt.
Nói về nội dung thì kinh này theo hình thức trùng tụng(lập lại)trong các kinh, thu

tập từ 1 pháp đến 4 pháp có liên quan đến pháp số, tức từ thiên thứ 1 đến thiên thứ 4, lần lượt nói rõ từ 1 pháp đến 4 pháp. Nội dung toàn kinh rộng rãi và khác nhau, nhưng cũng bao hàm về tư tưởng trọng yếu, trong đó, phần chính là giáo lí về người xuất gia, cũng bao gồm cả giáo thuyết về người tại gia. Giáo pháp được trình bày 1 cách đơn giản, phần nhiều còn mang phong cách của kinh cổ xưa.

NHƯ THỊ NGỮ KINH

N
3917
Cứ theo sự suy đoán của các học giả hiện đại thì:
1. Về lịch sử thành lập: Thời đại thành lập thiên thứ 1, thiên thứ 2 tương đối sớm hơn. Trong thiên thứ 3 và thứ 4 có nhiều chỗ bị xem là do người đời sau thêm vào.
2. Về hình thức nguyên thủy của Tiểu bộPàli: Thời kì đầu tiên hình thành Phật giáo bộ phái đã bao gồm kinh này rồi. Trong các kinh điển Hán dịch, tương đương với kinh này có kinh Bản sự, do ngài Huyền trang dịch vào niên hiệu Vĩnh huy năm đầu (650), gồm 7 quyển, 138 kinh, từ phẩm Tam pháp mà thành. Đem bản dịch chữ Hán của kinh này đối chiếu với kinh Như thị ngữ tiếngPàli, thì rõ ràng hệ thống của 2 kinh khác nhau, nhưng thực ra chúng đã phát xuất từ cùng 1 nguồn gốc.
Tên tiếng Phạm của kinh Bản sự là Itivfttaka, hàm ý là: "Sinh khởi như thế, sự việc phát sinh từ quá khứ", so sánh với "Nói như thế" (Như thị ngữ)trong bản kinh tiếngPàlithì ngữ ý rất khác nhau. Nhưng nếu so sánh bảnPàli với bản Hán dịch trong hệ thống kinh điển truyền thừa thì phải công nhận rằng bảnPàligần với hình thái nguyên thủy nhất.
Ngoài ra, kinh này hiện nay có bản nguyên văn được ấn hành và bản dịch tiếng Anh (Sayings of Buddha, New York, 1908), cùng với bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh tập 23).
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; A History ofPàliLiterature by B. C. Law; Dictionary of Pàli Proper Names by Malalasekera; A

Chinese Collection of Itivuttaka by K. Watanabe (Journal of P. T. S. 1906-1907); A History of Indian Literature, vol. II, by M. Winternitz; Nam Bắc lưỡng truyền đích Bản sự kinh (Độ biên Hải húc, Hồ nguyệt toàn tập thượng quyển); Nguyên thủy Phật giáo thánh điển đích thành lập sử nghiên cứu (Tiền điền Huệ học)].

NHƯ THUYẾT

.....

Khế hợp với giáo pháp của đức Phật nói; thí dụ như câu "Như thuyết tu hành", nghĩa là y theo giáo pháp của đức Phật dạy mà tu hành.

NHƯ THỰC

I. Như Thực.

Đồng nghĩa: Như pháp, Như thuyết.

Như nghĩa là khế hợp; Thực nghĩa là chân thực. Tức là giáo pháp chân thực khế hợp với đạo lí chân thực, thì gọi là Như thực.

II. Như Thực.

Cũng gọi Chân như thực tướng.

Tên khác của Chân như. Nghĩa là lí thể của các pháp chân thực không thay đổi, bình đẳng không sai khác, nên gọi là Như thực. Chữ "như" ở đây có nghĩa bình đẳng. (xt. Như, Chân Như).

III. Như Thực.

Chỉ cho cái đúng như mặt mũi xưa nay (thực tế).

NHƯ THỰC BẤT KHÔNG

Chỉ cho Y ngôn chân như, 1 trong 2 loại Chân như được lập trong luận Đại thừa khởi tín.

Như thực là tên gọi khác của Chân như. Như thực bất không, nghĩa là tự thể của Chân như có đầy đủ các công đức thanh tịnh vô lậu, vì thế gọi là Như thực bất không.

Cũng tức là nghĩa Bất không chân như.
(xt. Chân Như).
NHƯ THỰC KHÔNG
Chỉ cho Y ngôn chân như, 1 trong 2 loại
Chân như của luận Đại thừa khởi tín. Như
thực là tên khác của Chân như. Như thực
NHƯ THỰC KHÔNG

N
3918
không, nghĩa là thể của Chân như rỗng không, thanh tịnh, lìa tất cả vọng nhiễm, cho nên gọi là Như thực không. Cũng tức là nghĩa Không chân như.
(xt. Chân Như).
NHƯ THỰC KHÔNG KÍNH
Gương như thực không, 1 trong 4 thứ gương.
Nghĩa là tâm thể li niệm, xa lìa tất cả tướng tâm, cảnh, giới, rốt ráo thanh tịnh, không chút ô nhiễm; giống như mặt gương rỗng không trong sáng, chẳng ánh hiện bất cứ vật gì bên ngoài.
[X. luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Tứ Kính, Bản Giác).
NHƯ THỰC LUẬN
Gọi đủ: Như thực luận phản chất nạn phẩm.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Luận này dùng luận thức Nhân minh để phản bác những vấn nạn mà các luận sư ngoại đạo đặt ra để chứng minh luận thức mình chủ trương là đúng sự thực. Nội dung chia làm 3 phẩm: Phẩm Vô đạo lí nạn, phẩm Đạo lí nạn và phẩm Đọa phụ xứ.
Về tác giả của luận này, bản Cao li không ghi, các bộ Kinh lục cũng khuyết tên soạn giả, chỉ có 3 bản Tống, Nguyên, Minh đề do ngài Thế thân soạn.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.1; truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Đại đường nội điển lục Q.6].

NHƯ THỰC TRI KIẾN
Sự thấy biết đúng như thực tướng.
Chỉ cho sự thấy biết khế hợp với đạo lí chân thực.
Cứ theo phẩm Thọ lượng trong kinh Pháp hoa thì đức Như lai biết rõ thực tướng của 3 cõi. Còn theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì hết thảy chư Phật đều thấu suốt thực tướng các pháp và nói cho chúng sinh hiểu biết về thực tướng ấy để được giác ngộ giải thoát. Vì thế Phật được gọi là bậc Như thực tri, Như thực thuyết.
NHƯ THỰC TRI TỰ TÂM
Biết tâm mình 1 cách đúng như thực.
Mật giáo dùng chữ (a) vốn chẳng sinh làm thể tính của tâm bồ đề thanh tịnh, cho nên chủ trương người tu hành phải quán xét tâm mình để rõ biết nghĩa chân thực của nó.
Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật (Đại 18, 1 hạ) nói: "Thế nào là bồ đề? Nghĩa là biết rõ tâm mình 1 cách như thực". Sự giải thích này về tâm bồ đề mà người tu hành mong cầu thực ra là mở bày chỗ quí báu của công đức Như lai.
Ý nghĩa trong câu nói trên đại khái cho rằng tâm của hết thảy chúng sinh vốn có đầy đủ công đức của Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới, bởi thế, người tu hành phải quán xét thực tướng của tự tâm 1 cách đúng như thực. Nếu chứng biết tâm mình một cách rõ suốt thì chứng được quả Phật bồ đề. Cho nên câu "Như thực tri tự tâm" (Biết tâm mình đúng như thực)trong Mật giáo chứa đựng vô lượng nghĩa sâu xa, mầu nhiệm và được xem là toàn thể yếu chỉ tinh túy của bộ kinh Đại nhật.
NHƯ THỰC TRÍ

Trí như thực. Chỉ cho trí chung của cả 5
trí nói trong Mật giáo.
Năm trí là: Pháp giới thể tính trí, Đại
NHƯ THỰC TRÍ

N
3919
viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí, là trí thể mà hành giả Chân ngôn chứng được nhờ kết quả của sự phát tâm tu hành, cũng chính là trí nội chứng của đức Đại nhật Như lai.
Nếu đứng trên quan điểm hướng nội tự chứng mà nói, thì 5 trí trên gọi là trí Chính thể; còn nói theo phương diện hướng ngoại lợi sinh thì gọi là trí Hậu đắc. Vì thế, Như thực trí tuy chung cho cả 2 trí Chính thể và Hậu đắc, nhưng nói theo sự tự chứng thì phần nhiều dùng danh từ Chính thể trí, vì chứng lí thực tế chữ (a) vốn chẳng sinh của lục đại chân như, nên gọi là Như thực trí.
Ngoài ra, vì đức Phật có năng lực tự biết rõ thực tướng các pháp, cho nên được gọi là bậc Như thực tri. Lại vì đức Phật chẳng những tự thấu suốt thực tướng các pháp, mà còn giảng nói cho chúng sinh biết rõ về thực tướng ấy, cho nên Ngài cũng được tôn xưng là bậc Như thực thuyết. Hai danh xưng đều là đức hiệu của Phật thường được thấy trong các kinh điển.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1].
NHƯ THỰC TU HÀNH
Chỉ cho sự tu hành đúng với thực tướng, như Bồ tát Sơ địa trở lên, chứng được lí Chân như mà khởi hạnh.
Ngoài ra, như thực tu hành là nương vào giáo pháp của đức Phật(lí thực tướng) mà tu hành, cho nên đồng nghĩa với Như pháp tu hành, Như thuyết tu hành. Như kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: “Phải nên tin thuận, như pháp tu hành”.

[X. kinh Già da sơn đính; Vãng sinh luận chú Q.thượng, hạ].

NHƯ THỰC TU HÀNH TƯƠNG ỨNG

Chỉ cho lòng tin và sự tu hành ứng hợp với nghĩa thực của giáo pháp.

Theo Vãng sinh luận chú quyển hạ của ngài Đàm loan thì niệm Phật có 3 thứ chẳng tương ứng, tức là tuy niệm Phật mà lòng tin chẳng thuần, không chuyên nhất, chẳng liên tục, gọi là Bất tương ứng. Trái lại, tâm thuần, chuyên nhất và liên tục thì gọi là Tương ứng.

(xt. Tam Tín Tam Bất).

NHƯ TỊNH HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

Cũng gọi Thiên đồng Như tịnh thiền sư ngữ lục.

Ngữ lục, 2 quyển, do Thiền sư Thiên đồng Như tịnh (1163-1228) thuộc tông Tào động soạn vào đời Nam Tống, các vị Văn tố, Diệu tông và Duy kính biên tập; được thu vào Đại chính tạng tập 48.

Nội dung sách này ghi chép lại những bài pháp ngữ thướng đường cho đến các bài tiểu tham, phổ thuyết, pháp ngữ, tụng cổ, tán Phật tổ, tự tán, tiểu Phật sự, kệ tụng... của Thiền sư Như tịnh nói ở chùa Thanh lương thuộc phủ Kiến khang, chùa Thụy nham ở Thai châu, chùa Tịnh từ tại phủ Lâm an, chùa Thụy nham thuộc Minh châu và chùa Cảnh đức ở Thiên đồng.

Ngài Như tịnh là bậc Tông tổ tiêu biểu của tông Tào động, đệ tử nối pháp của ngài là Thiền sư Đạo nguyên, Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản. Bởi thế, qua bộ ngữ lục này, ta có thể thấy được địa vị quan trọng của ngài Như tịnh đối với lịch sử tông Tào động Trung quốc và Nhật bản.

Ngoài ra, 1 vị đệ tử nối pháp nữa của ngài Như tịnh là Nghĩa viễn, đem 20 tắc Thướng đường pháp ngữ của ngài Như tịnh ở Thiên đồng chưa được khắc in trong Như tịnh Hòa thượng ngữ lục, biên tập thành 1 quyển và ấn hành, gọi là Thiên đồng sơn Cảnh đức tự Như tịnh thiền sư tục ngữ NHƯ TỊNH HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

N
3920
lục, còn gọi là Thiên đồng di lạc lục, cũng
được thu vào Đại chính tạng tập 48.
NHƯ TRẠM (?-1140)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Nam
Tống, người huyện Vĩnh gia, họ Tiêu, tự
Tòng viễn, hiệu Giả danh.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, y vào Pháp sư
Trạch khanh, ở Xa khê. Về sau, sư đến
Hoành sơn tham vấn Pháp sư Tuệ giác Tề
ngọc, sư siêng năng tinh tiến tìm hiểu yếu
chỉ sâu xa của giáo quán.
Sau, sư đến trụ ở chùa Thọ thánh nhiều
năm, không 1 ngày nào bỏ việc tụng niệm.
Hằng ngày, sư trì tụng kinh Pháp hoa và
niệm 2 vạn câu Thánh hiệu Di đà. Có khi
sư ngồi giữa đám cỏ rậm tụng kinh Di đà,
đem thân bố thí cho muỗi mòng mong cho
chúng được kết duyên với Phật. Những năm
cuối đời, sư từ bỏ mọi việc, chỉ ngồi yên trong
am nhỏ siêng tu tịnh nghiệp.
Tháng 7 năm Thiệu hưng thứ 10 (1140)
sư thị tịch.
Sư để lại các tác phẩm: Giả danh tập
10 quyển, Quán kinh sớ tịnh nghiệp kí 4
quyển, Quang minh huyền nghĩa hộ quốc
kí 4 quyển, Kim cương tập giải 2 quyển,
Thanh văn hội dị dữ phục tông khởi
nghi...
[X. Phật tổ thống kỉ Q.15; Thích môn
chính thống Q.7].
NHƯ TỰ
.....
I. Như Tự.
Chỉ cho chữ (ta), vì chữ này biểu thị
nghĩa như như, nên gọi là Như tự.

II. Như Tự.
Chỉ cho chữ (trà#), là chủng tử của
Bảo sinh Như lai, tượng trưng cho đức của
ma ni bảo châu. Vì chữ này bao hàm chữ
của bản thể nên gọi là Như tự.
NHƯ Ý
.....
I. Như Ý.
Sự vừa lòng đẹp ý.
II. Như Ý.
Chỉ cho cái đồ dùng vị Giảng sư cầm
lúc thuyết pháp và ở trong pháp hội. Vật
dụng này vốn là cái để gãi lưng ở Ấn độ
thời xưa, tiếng Phạm là Anuruddha (A
na luật), được làm bằng xương, sừng, tre,
gỗ..., cán dài 3 thước(Tàu), hình dáng như
đám mây hoặc như bàn tay, dùng để gãi
ngứa. Vì nó gãi ngứa ở chỗ mà tay không
với tới được một cách vừa ý, nên được gọi
là Như ý, cũng gọi Dưỡng hòa tử. Nhưng
tại Trung quốc và Nhật bản, cây Như ý lại
trở thành vật cầm tay biểu thị ý nghĩa tốt
lành. Trong Phật giáo, lúc vị Pháp sư thuyết
pháp và ở trong pháp hội cũng cầm cây
Như ý, giống như các quan đại thần thời
xưa, khi vào triều, tay cầm cái hốt trên đó
đã ghi những việc mình muốn tâu lên vua
để khỏi quên.
Cứ theo điều Như ý trong Thích thị yếu
lãm quyển trung, thì vua Cao tổ nhà Tề đã
từng ban cho ẩn sĩ Minh tăng thiệu 1 cây
Như ý bằng trúc, vua Vũ đế nhà Lương cũng
từng ban cho Thái tử Chiêu minh 1 cây Như
ý bằng mộc tê(quế hoa).
Theo
truyện
Trí khải
trong

Phật tổ
thống kỉ
quyển 6,
thì khi
ngài Trí khải vâng lời Đại sư Tuệ tư thay
Đại sư giảng kinh Bát nhã, Đại sư Tuệ tư
tay cầm cây Như ý đến tòa giảng khen ngợi
ngài Trí khải.
[X. kinh Ưu bà tắc Q.5; Tăng ni nhật
NHƯ TỰ
Như Ý

N
3921
dụng vật trong luật Tứ phần Q.19; môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].
NHƯ Ý BẢO ẤN
.....
I. Như Ý Bảo Ấn.
Cũng gọi Nhất thiết Bồ tát chân đà ma ni ấn.
Chỉ cho hạt bảo châu như ý Chân đà ma ni đại biểu cho hình Tam muội da của hết thảy Bồ tát.
II. Như Ý Bảo Ấn.
Cũng gọi Như ý Bảo châu ấn, Như ý châu ấn, Bảo ấn, Bảo châu ấn.
Thủ ấn được kết để hiển bày bảo châu như ý.
Về hình tướng của ấn này, các kinh và nghi quĩ đều nói khác.
1. Cứ theo kinh Văn thù sư lợi pháp bảo tạng đà la ni, thì 2 tay tréo vào nhau, 2 ngón trỏ chống vào nhau, co 2 ngón cái tréo nhau để trong lòng bàn tay. Ấn này cũng được gọi là ấn Đại tinh tiến như ý bảo.
2. Cứ theo kinh Bất không quyên sách, thì ấn này là "Nội phược quyền", 2 ngón cái đè lên nhau ở trong lòng bàn tay, dựng đứng 2 ngón giữa, đầu ngón hơi co và chạm vào nhau, cạnh lóng giữa của 2 ngón trỏ, 2 ngón giữa ép vào nhau, đầu ngón thì dính vào nhau. Ấn này cũng được gọi là ấn Bất không quyên sách như ý bảo.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5, 10; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.6, 8].
NHƯ Ý BẢO CHÂU
.....
Phạm:Cintà-maṇi.

Hán âm: Chân đà ma ni, Chấn đa mạt ni.
Cũng gọi Như ý bảo, Như ý châu, Ma ni bảo châu, Mạt ni bảo, Vô giá bảo châu, Như ý ma ni.
Chỉ cho loại bảo châu có năng lực biến hiện ra các thứ quí báu theo ý muốn của mình. Bảo châu này còn có công năng trừ bệnh, dứt khổ. Thông thường bảo châu này được dùng để ví dụ đức cao quí của Phật và tượng trưng cho công đức của kinh điển.
Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 6 thì bảo châu Như ý được lấy từ bộ óc của cá Ma kiệt. Còn theo luận Đại trí độ quyển 29 thì bảo châu Như ý lấy từ óc của vua rồng, hoặc từ vật kim cương của trời Đế thích cầm ở tay rơi xuống vỡ nát mà có.
Cũng có thuyết cho rằng bảo châu này là do xá lợi của đức Phật biến hóa ra để làm lợi ích cho chúng sinh.
Bảo châu như ý là vật cầm tay của các ngài Như ý luân Quan âm, Mã đầu Quan âm và bồ tát Địa tạng, có khả năng làm cho nguyện vọng của chúng sinh được đầy đủ như ý.
Ngoài ra, theo phẩm Như ý bảo châu trong kinh Như ý bảo châu chuyển luân bí mật hiện thân thành Phật kim luân chú vương, thì bảo châu Như ý do 11 thứ trân quí hợp thành, đó là: Xá lợi Phật, vàng ròng, bạc, trầm hương, bạch đàn, tử đàn, hương đào, trầm cây dâu, trầm cây bạch tâm, trầm cây bách và chân tất. Cũng tức là bảo châu Như ý hình tròn được làm bằng vàng ròng, bạc trắng, ở giữa đặt 32 viên xá lợi Phật, đựng trong 1 cái bình quí rồi nhồi bột

hương trát bên ngoài bình làm thành bảo châu.
Trong Mật giáo, nếu pháp tu lấy bảo châu này làm bản tôn thì gọi là pháp Như ý bảo châu.
[X. phẩm Ác hữu trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.4; kinh Quán Phật tam muội hải Q.10, 16; phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã Q.hạ; kinh Đại bảo tích Q.110; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.7; luận Đại tì bà sa Q.102].
NHƯ Ý BẢO CHÂU
Tay cầm bảo
châu Như ý

N
3922
NHƯ Ý BẢO CHÂU CHUYỂN LUÂN BÍ MẬT HIÊN THÂN THÀNH PHẬT KIM LUÂN CHÚ VƯƠNG KINH
Cũng gọi Như ý bảo châu kim luân chú vương kinh, Kim luân chú vương kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Nội dung kinh này nói về công đức của bảo châu Như ý. Toàn kinh chia làm 9 phẩm: Phẩm Phóng bát, phẩm Thiện ác nhân quả, phẩm Như ý bảo châu, phẩm Đại mạn đồ la, phẩm Quán đính ấn chân ngôn, phẩm A xà lê thành Phật, phẩm Tất địa thành tựu, phẩm Hộ ma và phẩm Chúc lụy.
NHƯ Ý BẢO CHÂU LUẬN
Cũng gọi Như ý luận.
Tên gọi khác của luận Thích ma ha diễn (gọi tắt: Thích luận), do ngài Long thụ soạn để chú thích luận Đại thừa khởi tín của ngài Mã minh.
Nội dung luận này bàn rõ về yếu chỉ Đại thừa(Ma ha diễn)như: Nhất nhất tâm thức, Như nghĩa ngôn thuyết, Bất nhị ma ha diễn... Từ xưa đến nay tác phẩm này được giới Phật giáo Trung quốc, Nhật bản, Đại hàn... xem trọng, đặc biệt Mật giáo lại càng chú trọng hơn bằng cách chú thích, khắc bản in, giảng giải để quảng bá. Văn từ của bộ Thích luận này rất hoàn bị, đầy đủ vô biên công đức, bao quát hết các nghĩa, giống như bảo châu như ý hàm chứa vô lượng công đức thù thắng, có thể tùy thời ánh hiện muôn tượng, vì thế được gọi là Như ý bảo châu luận.

Lại nữa, pháp môn Đại thừa bất nhị được trình bày trong toàn bộ Thích luận là thể tính của vô lượng vô số pháp môn, cũng như bảo châu Như ý là gốc của các thứ báu trong thế gian, cho nên lấy tên là Như ý luận.

NHƯ Ý BẢO THỤ SỬ

Tạng: Dpag-bsam ljon-bzaí.

Cũng gọi: Như ý bảo châu sử.

Gọi đủ: Fphags-yul rgya-nag-chenpo bod daí sog-yul-du dam-pa#i chosbyuí-tshul dpag bsam ljon-bzaí.

Tác phẩm lịch sử về chính pháp Phật giáo tại các nước Ấn độ, Tây tạng, Trung quốc, Mông cổ, do vị tăng học giả người Tây tạng là Tùng ba khám bố (Tạng: Sum-pa mkhan-po, 1704-1776) soạn thành vào năm 1748. Sách được chia làm 4 thiên:

- Thiên thứ 1: Trình bày về lịch sử Phật giáo Ấn độ, như nguồn gốc của dòng dõi Thích ca, bàn về những truyện tiền thân của đức Phật, truyện Phật Thích ca, 3 lần kết tập, sự phân hóa từ 4 bộ phái căn bản chia thành 18 bộ phái, sự truyền bá của Tiểu thừa và Đại thừa, chùa Đại bồ đề, sự thiết lập Bồ đề già da, nguyên nhân sự suy vi của Phật giáo, sự kết tập và giáo nghĩa của Kim cương thừa, những Vương triều bảo hộ Phật giáo sau khi đức Phật nhập diệt, quá trình Phật giáo truyền bá đến các nước châu Á, truyện kí và sự tích của các Luận sư từ ngài Long thụ trở xuống, nguồn gốc của văn tự, văn pháp, luận lí, tạo pháp, vẽ tượng...
- Thiên thứ 2: Trình bày về lịch sử Phật giáo Tây tạng.
- Thiên thứ 3: Nói về lịch sử Phật giáo và các triều vua Trung quốc.

- Thiên thứ 4: Ghi chép về lịch sử Phật giáo và các triều vua Mông cổ.
Sau hết, tác giả nói rõ về lí do biên soạn bộ sử này và các kinh điển được dùng làm tư liệu tham khảo.
Tác giả vốn tên là Da xá phạ trụ (Tạng: Ye-zes dpal-#byor), là 1 tăng sĩ bác học,
NHƯ Ý BẢO CHÂU LUẬN

N
3923
ngoài Phật học, tác giả còn tinh thông các nền học thuật khác. Tác giả đã dành trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp học vấn và sáng tác. Ngài đã có 88 tác phẩm. Bộ sử này là 1 trong những tác phẩm tiêu biểu của ngài.
[X. Nhật bản Tây tạng học hội hội báo số 2]. (xt. Da Xá Phạ Trụ).
NHƯ Ý BẢO TỔNG TRÌ VƯƠNG KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980), đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21. Nhan đề "Như ý bảo tổng trì" của kinh này là tên của thần chú. Nội dung kinh này nói về cách thụ trì và công đức của thần chú (chương cú) Như ý bảo tổng trì, đồng thời nhấn mạnh rằng nếu thụ trì thần chú này mà lòng tin không trong sạch, hoặc không kiên định chuyên chú thì không thể thấy nghe chư Phật.
Nhưng trong kinh này không ghi chép nguyên văn của thần chú nói trên.
NHƯ Ý BÌNH
.....
Cũng gọi Thiện bình, Bảo bình, Đức bình, Mãn bình, Hiền bình, Cát tường bình. Bình như ý. Bình này có công năng sinh ra phúc lành đầy đủ như ý của mình mong muốn, nên gọi là bình Như ý. Trong Mật giáo, bình này được dùng để đựng 5 thứ báu, 5 loại hương, 5 vị thuốc, 5 thứ hạt và nước thơm để cúng dường chư Phật, Bồ tát. Bình này được đặt ở 4 phía của hội Nhất ấn trong Mạn đồ la Kim cương giới; cũng được đặt ở chính giữa và 4 góc của Đại đàn.

(xt. Ngũ Bình).
NHƯ Ý BỔNG
Cây gậy trên đầu có đặt viên bảo châu như ý, là 1 trong những pháp khí của Mật giáo. Gậy này cũng là hình Tam muội da của trời Tì sa môn.
Cứ theo Từ thị bồ tát niệm tụng pháp quyển hạ, thì tay thứ 13 bên phải trong 30 tay của bồ tát Di lặc cầm cây gậy này. Còn theo kinh Bất không quyên sách quyển 22 thì cây Như ý bảo trượng(gậy như ý bảo)mà bồ tát Bất không vương Quan thế âm cầm ở 1 tay trong 6 tay của Ngài là đồng loại với cây Như ý bổng này.
Vì thương xót chúng sinh nên các vị Bồ tát dùng cây gậy này phá trừ nghiệp tham lam, bỏn sẻn để mang lại cho họ niềm vui bảo châu như ý.
NHƯ Ý CHÂU TÀNG
.....
Cũng gọi Ma ca la câu xá.
Bảo châu như ý có khả năng hàm chứa (tàng)muôn pháp, cho nên dùng "châu như ý" làm nghĩa "hàm tàng" mà gọi là Như ý châu tàng. Hoặc dùng với nghĩa tàng là năng hàm, châu là sở hàm mà gọi là Như ý châu tàng(kho châu như ý).
[X. luận Thích ma ha diễn Q.2].
NHƯ Ý ĐIÊN
.....
Chỉ cho cung điện được trang nghiêm bằng châu như ý. Tức là cung điện của bồ tát Di lặc trên cõi trời Đâu suất.
(xt. Như Ý Bảo Châu).
NHƯ Ý LUÂN BỒ TÁT NIÊM TỤNG PHÁP
Cũng gọi Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quĩ, Quán tự tại như ý luân niệm tụng pháp, Như ý luân niệm tụng nghi

quĩ, Như ý luân niệm tụng pháp.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
NHƯ Ý LUÂN BỒ TÁT NIÊM TỤNG PHÁP

N
3924
Nghi quĩ này là pháp niệm tụng của bồ tát Quan âm Như ý luân, là nguyên bản thứ tự pháp Như ý luân Tứ độ gia hạnh và thứ tự tác pháp được trình bày trong đó là tác pháp tiêu chuẩn của pháp tu Mật giáo.
NHƯ Ý LUÂN DU GIÀ
Cũng gọi Quán tự tại bồ tát như ý luân du già, Quán tự tại bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp, Như ý luân du già niệm tụng pháp.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung nghi quĩ này nói về tiêu chuẩn tuyển chọn đệ tử vào đàn để được trao truyền pháp tu, đồng thời, giải thích rõ ý nghĩa 6 tay của bồ tát Quan âm Như ý luân và tư tưởng thành Phật ngay trong đời hiện tại.
Ngoài ra, nghi quĩ này còn có thể bổ sung cho những chỗ nói chưa được rõ ràng trong nghi quĩ niệm tụng Quán tự tại bồ tát Như ý luân cũng do ngài Tam tạng Bất không dịch.
NHƯ Ý LUÂN ĐÀ LA NI KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm Cảnh long thứ 3 (709) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
Kinh này gồm có 10 phẩm, nội dung tường thuật việc đức Phật đáp lời thỉnh cầu của bồ tát Quán tự tại mà tuyên thuyết Đà la ni căn bản, Đà la ni đại tâm, Đà la ni tiểu tâm và nói về công đức niệm tụng

những Đà la ni này cùng với phương pháp
thụ trì.
Kinh này có 3 bản dịch khác nhau:
1. Quán thế âm bồ tát bí mật tạng như
ý luân đà la ni thần chú kinh, do ngài Thực
xoa nan đà dịch.
2. Quán thế âm bồ tát như ý ma ni đà
la ni kinh, do ngài Bảo tư duy dịch.
3. Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la
ni chú kinh, do ngài Nghĩa tịnh dịch.
Ba bản dịch trên đây đều được dịch vào
đời Đường, trong đó, bản của ngài Bồ đề
lưu chí là hoàn bị hơn cả.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh
nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].
NHƯ Ý LUÂN LIÊN HOA TÂM NHƯ LAI TU HÀNH
QUÁN MÔN NGHI
Cũng gọi Như ý luân liên hoa tâm quán
môn nghi.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Từ hiền dịch
vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng
tập 20.
Nội dung nghi quĩ này tường thuật việc
đức Thế tôn ở trên đỉnh núi Tu di nói cho
các chúng hữu tình nghe về pháp tu Như ý
luân Quan âm và thứ tự niệm tụng.
Thứ tự niệm tụng nói trong kinh này
tức là hình thái nguyên thủy của thứ tự pháp
Như ý luân. Toàn kinh được viết theo thể
văn vần Ngũ ngôn.
NHƯ Ý LUÂN MẠN ĐỒ LA
Mạn đồ la lấy bồ tát Quan âm Như ý
luân làm vị Trung tôn mà kiến lập. Có nhiều
thuyết khác nhau:
1. Cứ theo phẩm Đàn pháp trong kinh
Như ý luân đà la ni, thì Mạn đồ la này
chia ra Nội viện và Ngoại viện, ở chính
giữa Nội viện vẽ 1 hoa sen nở gồm 32 cánh,

trên đài sen đặt bồ tát Thánh quán tự tại Như ý luân 2 tay. Bốn phương vẽ tượng minh vương Viên mãn ý nguyện, bồ tát Đại thế chí, minh vương Quan thế âm mã đầu và minh vương Quan thế âm tứ diện. Bốn

NHƯ Ý LUÂN MẠN ĐỒ LA

N
3925
góc thì vẽ bồ tát Bạch y quan thế âm mẫu, bồ tát Đa la, La sát nữ nhất kế và bồ tát Tì câu chi. Bốn phương của Ngoại viện thì vẽ trời Đế thích, vua Diêm ma, Thủy thiên và trời Đa văn, 4 góc là thần Hỏa thiên, vua La sát, vua Phong thiên và vua Đại tự tại thiên. Xen vào đó còn vẽ các tượng Nhật thiên tử, Nguyệt thiên tử, Địa thiên thần, Đại phạm thiên vương, A tố la vương và minh vương Thủy phược bà ca.
2. Cứ theo Biệt tôn tạp kí quyển 18, thì Nội viện có 1 vòng tròn to bằng bánh xe lớn, ở giữa vòng tròn là tượng bồ tát Quan thế âm Như ý luân 2 tay; 4 phương và 4 góc đặt 8 vị Đại Quan âm gồm minh vương Viên mãn ý nguyện...(như đã nói ở trên). Bốn góc phía ngoài vòng tròn vẽ hình 4 vị bồ tát Nội cúng dường: Hí, Man, Ca, Vũ. Bốn phương của Ngoại viện đặt 4 Nhiếp bồ tát: Câu, Sách, Tỏa, Linh và 4 góc là 4 bồ tát Ngoại cúng dường: Hương, Hoa, Đăng, Đồ. Còn mặt đông của Ngoại viện là Nguyệt thiên, Đa văn thiên; mặt nam là Tự tại thiên, Phạm thiên, Đế thích thiên, Hỏa thiên, mặt tây là Địa thiên, Diệm ma thiên; mặt bắc là La sát thiên, Nhật thiên, Thủy thiên và Phong thiên.
Ngoài ra,kinh Thất tinh như ý luân bí mật yếucó nêu Mạn đồ la Thất tinh như ý luân, ở giữa cũng an trí bồ tát Quan âm Như ý luân 2 tay làm trung tâm, nhưng 4 chung quanh thì vẽ 7 ngôi sao Bắc đẩu và thần Quỉ tử mẫu.
NHƯ Ý LUÂN PHÁP
Cũng gọi Như ý luân quan âm pháp, Như

ý luân bảo châu pháp.
Pháp tu lấy bồ tát Quan âm Như ý luân làm bản tôn để cầu tăng thêm phúc đức, giảm thiểu tội chướng, diệt trừ khổ não và đầy đủ ý nguyện.
Ngoài ra, nếu pháp tu lấy viên bảo châu Như ý của bồ tát Quan thế âm Như ý luân cầm làm bản tôn, thì gọi là pháp Như ý bảo châu, gọi tắt là pháp Bảo châu. Pháp này là pháp sâu kín nhất trong Mật giáo, là pháp bí mật quán tưởng xá lợi đức Phật chính là bảo châu Như ý. Khi tu pháp này thì đặt tháp ở chính giữa đạo tràng, trong tháp đặt chiếc bình bằng vàng có đựng xá lợi(bảo châu Như ý) của đức Phật. Chủng tử là (trà#), biểu thị nghe chân lí Pháp thân như như mà phát tâm bồ đề, nương theo như như tịch tĩnh tu hành mà chứng được quả "phiền não tức bồ đề", nhập vào nghĩa bí tạng hải tam đức của Đại niết bàn. [X. Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quĩ; Quán tự tại bồ tát như ý luân du già; Quán tự tại như ý luân bồ tát du già Pháp yếu].
NHƯ Ý LUÂN QUAN ÂM
Như ý luân, Phạm: Cintàmaịicakra.
Gọi đủ: Như ý luân Quán thế âm bồ tát. Cũng gọi Như ý luân bồ tát, Như ý luân vương bồ tát.
Một trong 6 vị bồ tát Quan âm. Vị Bồ tát này tay cầm bảo châu như ý và pháp luân(bánh xe pháp)để cứu giúp tất cả chúng sinh đau khổ và thành tựu các nguyện vọng của chúng sinh.
Như ý bảo châu chỉ cho vật trân quí ở thế gian và của báu thực tướng xuất thế gian; 2 thứ của báu này có công năng khiến chúng sinh sinh ra phúc đức. Pháp luân nghĩa là

quay bánh xe pháp, có khả năng làm cho
chúng sinh sinh ra trí đức.
Bồ tát Như ý luân Quan âm được an trí
trong viện Quan âm của Hiện đồ mạn đồ la
Thai tạng giới, Mật giáo, mật hiệu là Trì bảo
kim cương, hình Tam muội da là bảo châu
Như ý, chủng tử là (hrì#). Hình tượng
của Ngài có nhiều kiểu khác nhau như: 2
tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, 10 tay, 12 tay... Trong
NHƯ Ý LUÂN QUAN ÂM

N
3926
đó, tượng Như ý luân Quan âm có 2 tay là
tượng Phật trước thời Mật giáo, còn tượng
Như ý luân Quan âm có 6 tay thì rất được
người đời tôn thờ.
Từ xưa đến nay, 6 tay của vị Bồ tát này
được phối hợp với 6 vị Quan âm và 6
đường, tức: Bên phải, tay thứ nhất là tay
Tư duy phối với Thánh quan âm và đường
địa ngục; tay thứ 2 là tay Như ý bảo châu
phối với Thiên thủ quan âm và đường ngã
quỉ; tay thứ 3 là tay Niệm châu (cầm xâu
chuỗi)phối với Mã đầu quan âm và đường
súc sinh. Bên trái, tay thứ 1 là tay Quang
minh sơn(cầm núi ánh sáng)phối với Thập
nhất diện(11 mặt)quan âm và đường a tu
la; tay thứ 2 là tay Liên hoa(cầm hoa sen)
phối với Chuẩn đề quan âm và đường loài
người; tay thứ 3 là tay Kim cương luân(cầm
bánh xe kim cương)phối với Như ý luân quan
âm và đường trời.
Trên đây là biểu thị ý nghĩa 6 tay của
bồ tát Như ý luân Quan âm có năng lực
cứu vớt chúng sinh trong 6 đường khiến
cho hết khổ được vui. Ngoài ra, trong các
kinh luận vẫn còn có nhiều thuyết về Như
ý luân Quan âm.
Từ xưa đến nay vị Bồ tát này rất được
các dân tộc vùng Nam hải sùng bái tôn thờ.
Trong động Nghìn Phật ở huyện Đôn
hoàng, tỉnh
Thiểm tây,
Trung quốc,
còn tượng vẽ
bồ tát Quan âm
Như ý luân có

6 tay được bảo
tồn. Tại Tích
lan, Java, Nhật
bản... cũng còn
có các loại hình
tượng của vị Bồ
tát này.
[X. phẩm Tựa kinh Như ý luân đà la ni;
phẩm Tụng niệm pháp trong kinh Như ý
luân đà la ni; kinh Như ý ma ni chuyển luân
thánh vương; kinh Quán tự tại bồ tát như ý
tâm đà la ni chú; Quán tự tại bồ tát như ý
luân du già; Quán tự tại bồ tát như ý luân
niệm tụng nghi quĩ].
NHƯ Ý MA NI BÌNH
.....
Bình báu có vẽ Mạn đồ la. Bình này có
công năng sinh ra tất cả pháp thế gian và
xuất thế gian, giống như bảo châu Như ý có
khả năng sinh ra các bảo vật.
Cứ theo phẩm Như ý ma ni bình trong
kinh Bất không quyên sách quyển 12, thì
bình này được làm bằng vàng, bạc, đồng,
sành..., trên thân bình vẽ hoa sen, miệng
bình vẽ tua nhụy hoa để làm kí hiệu 4
phương và hoa sen được chia làm 3 tầng
trên, giữa, và dưới. Trên lá sen ở các mặt
đông, nam, tây, bắc của mỗi tầng có vẽ tượng
các Bồ tát, Thiên tử, tinh tú, chư thiên...
Ngoài ra, còn vẽ hình các đồ trang sức như
chuỗi ngọc, áo trời, gậy...
Cứ theo truyền thuyết, bình này đến nay
vẫn chưa được làm xong.
NHƯ Ý MA NI ĐÀ LA NI KINH
I. Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh.
Cũng gọi: Quan thế âm bồ tát như ý ma
ni đà la ni kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bảo tư duy dịch

vào khoảng năm Tự thánh thứ 9 đến năm Thần long thứ 2 (693-706) đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20.
(xt. Kinh Quan Thế Âm Bồ Tát Như Ý Ma Ni Đà La Ni).
II. Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh.
Cũng gọi: Như ý ma ni kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào sau năm Thái bình hưng quốc (980) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21.
NHƯ Ý MA NI ĐÀ LA NI KINH
Như Ý Luân Quan Âm

N
3927
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật nói cho ngài A nan về pháp tiêu trừ tai nạn sấm sét sợ hãi. Kinh nói, ở 4 phương đông, tây, nam, bắc, đều có thần sấm tên là A già, Thiết đế rô, Đa bát ra, Tảo na ma nễ. Nếu người nào biết được chỗ ở của thần sấm rồi, viết tên hiệu của vị thần ấy mà cúng dường thì tránh được tất cả sự sợ hãi và thương tổn do sấm sét gây ra.
Ngoài ra, ngài Thí hộ còn dịch 1 bản kinh cùng loại với kinh trên là Tiêu trừ nhất thiết thiểm điện chướng nạn tùy cầu như ý đà la ni kinh.
NHƯ Ý TÂM ĐÀ LA NI CHÚ KINH
Cũng gọi Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni chú kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Cảnh long thứ 4 (710) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung kinh tường thuật việc bồ tát Quán tự tại được đức Phật hứa khả, tuyên nói Đà la ni Vô chướng ngại Quán tự tại liên hoa như ý bảo luân vương. Đức Phật lại bảo: Nếu ai trì tụng thần chú này 1 biến thì trừ diệt được tội, qua khỏi tai nạn và thành tựu sự nghiệp. Còn nếu ngày nào cũng trì tụng 108 biến thì cảm thấy được thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà và núi Bổ đát la của bồ tát Quan thế âm, không bị đọa vào đường ác.
Kinh này có 3 bản dịch khác như sau:
1. Phẩm thứ nhất kinh Quán thế âm bồ tát bí mật tạng như ý luân đà la ni thần chú, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường.
2. Nửa trước của kinh Quán thế âm bồ

tát như ý ma ni đà la ni, do ngài Bảo tư duy dịch vào đời Đường.
3. Phẩm thứ 1, thứ 2 kinh Như ý luân đà la ni, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13; Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục lục].
NHƯ Ý THÔNG
.....
Cũng gọi Như ý túc thông, Thân như ý thông, Thân thông, Thần cảnh trí chứng thông, Thần cảnh trí thông, Thần túc thông. Sức thần thông có thể bay đi vô ngại và tự tại chuyển biến cảnh giới, hóa hiện các loài như người... Là 1 trong 5 thần thông, 1 trong 6 thần thông.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 5 thì có 3 loại Như ý: Năng đáo, Chuyển biến và Thánh như ý. Trong đó, Năng đáo (có thể đến nơi)lại chia làm 4 thứ:
1. Thân có thể bay đi, như chim không bị ngăn ngại.
2. Dời xa lại gần, không đi vẫn đến.
3. Biến mất ở nơi đây, hiện ra ở đằng kia.
4. Chỉ một niệm liền đến.
"Chuyển biến" có nghĩa là lớn có thể biến thành nhỏ, nhỏ có thể biến ra lớn, một biến ra nhiều, nhiều biến thành một... Tức là đối với mọi vật đều có thể chuyển biến một cách tự do, tự tại.
"Thánh như ý" nghĩa là quán tưởng vật chẳng vừa ý và nhơ nhớp trong 6 trần thành vật trong sạch; quán tưởng vật vừa ý và trong sạch thành nhơ nhớp. Pháp Thánh như ý này chỉ Phật mới có được.

Như ý thông nói trên là do tu 4 Như ý túc(4 thần túc)mà lần lượt sinh ra, chứ chẳng phải được liền 1 lúc. Lại nữa, trong Như ý thông thì 4 thứ "Năng đáo" tương đương với 3 thứ thần dụng là Vận thân, Thắng giải và Ý thế được nói trong luận Đại tì bà sa. Còn "Chuyển biến" tương đương với Thế tục sở hân(cái mà người thế tục thích), "Thánh như ý" tương đương với Thánh giả sở nhạo (điều mà bậc Thánh ưa)... Do đó đủ biết những

NHƯ Ý TÂM ĐÀ LA NI CHÚ KINH

N
3928
điều mà 2 bộ luận này(tức Đại trí độ và Đại tì
bà sa)nói phần nhiều giống nhau.
Ngoài ra, luận Du già sư địa quyển 37,
đem Thần cảnh trí thông(Như ý thông) của
Phật và Bồ tátchialàm 2 thứ là Năng biến
thông và Năng hóa thông. Trong đó, Năng
biến thông có 18 thần biến là: Chấn động
(làm rúng động khắp tất cả thế giới), Xí nhiên
(lửa cháy bừng bừng), Lưu bố(ánh sáng chiếu
khắp nơi), Thị hiện(tùy theo ý muốn mà thị
hiện), Chuyển biến (biến vật này thành vật
khác), Vãng lai(tùy ý muốn mà qua lại khắp
nơi không gì làm cho trở ngại được), Quyển
(biến xa thành gần), Thư(biến gần thành xa),
Chúng tượng nhập thân(có thể làm cho các
hình tượng như người, vật đi vào thân mình),
Đồng loại vãng thú(có thể đi đến các chúng
Sát đế lợi, Bà la môn cho đến chư thiên... đồng
hóa như họ về sắc tướng, ngôn ngữ... để diễn
nói chính pháp), Hiển(hiện thân 1 cách tự
do, tự tại trăm nghìn lần trước đại chúng), Ẩn
(có thể ẩn giấu thân mình trăm nghìn lần 1
cách tự tại), Sở tác tự tại(trong tất cả thế giới
của loài hữu tình có thể đi lại tự tại, không bị
trở ngại), Chế tha thần thông(có năng lực
chế phục thần thông của kẻ khác không cho biến
hiện),Năng thí biện tài(nếu khi chúng sinh
hết khả năng biện luận thì có khả năng ban
cho sức biện tài), Năng thí ức niệm(đối với
chính pháp, nếu chúng sinh không ghi nhớ được
thì có thể ban cho sức ghi nhớ),Năng thí an
lạc(có thể ban cho những người nghe pháp niềm
yên vui khiến thân tâm được lợi ích)và Phóng
đại quang minh(dùng thần thông phóng ra
vô lượng ánh sáng, làm các Phật sự giúp cho

chúng sinh được vô lượng lợi lạc).
Năng hóa thông thì có 3 thứ biến hóa là:
Hóa thân, Hóa cảnh và Hóa ngữ.
[X. luận Đại tì bà sa Q.141; luận Câu xá Q.27; luận Tập dị môn túc Q.15; luận Thành thực Q.16; Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.8].
(xt. Thập Bát Biến, Ngũ Thông, Lục Thông, Tứ Thần Túc).
NHƯỢC HỒNG TÔNG HỘC
Nhược (, ja#), Hồng (, hùô),
Tông (, vaô), Hộc (, o#h).
Theo thứ tự, 4 chữ trên là chủng tử của 4 Nhiếp bồ tát: Kim cương câu, Kim cương sách, Kim cương tỏa và Kim cương linh trong 37 vị tôn thuộc Mạn đồ la Kim cương giới, Mật giáo.
(xt. Tứ Nhiếp Bồ Tát).
NHƯỢC LA NGHIÊM (?-?)
.....
Vị tăng dịch kinh ở đời Tây Tấn. Sư từng dịch kinh tại Lạc dương, dịch được 1 bộ kinh Thời phi thời. Lời bạt trong kinh này (Đại 55, 501 trung) nói: "Pháp sư Nhược la nghiêm người nước ngoài, tay cầm bản Phạm, miệng tự tuyên dịch, đạo nhân tại Lương châu ở trong thành Vu điền ghi chép".
Những sự tích khác về sư không được rõ.
NHƯƠNG NA BẠT ĐÀ LA (?- ?)
Phạm: Jĩànabhadra.
Hán dịch: Trí hiền.
Cũng gọi Xà nhã na bạt đạt la.
Cao tăng người nước Ba đầu ma, tinh thông Tam tạng, nhất là Luật bộ. Năm Minh đế thứ 2 (558) đời Bắc Chu, sư ở chùa Bà gia tại cố đô Trường an, cùng với ngài Xà na da xá (Phạm:Jinayaza), cùng dịch bộ Ngũ minh luận, do sa môn Trí tiên biên chép.

[X. Khai nguyên thích lục Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10].

NHƯƠNG NGU LÍ ĐỒNG NỮ

Nhương ngu lí, Phạm: Jàígulì.

Cũng gọi Thường cầu lợi, Thường cù lê, Nhương ngu lê, Nhương câu lê.

NHƯƠNG NGU LÍ ĐỒNG NỮ

N
3929
Vị thần nữ tiêu trừ
rắn độc, cũng là hóa
thân của bồ tát Quán tự
tại, ở trên núi Hương
túy, uống nước độc, ăn
trái độc, với bản nguyện
diệt trừ các thứ độc hại.
Vì Ngài hiện tướng
người nữ nên gọi là
Đồng nữ, cũng gọi Độc
nữ; nhưng thực ra Ngài
chẳng phải nữ nên cũng
gọi là Đồng tử.
Theo kinh Thường cù lợi độc nữ đà la
ni, thì Ngài là hình đồng nữ, dùng da làm
áo, tay trái cầm kiếm hàng độc, tay phải kết
ấn Quản độc mộc, khắp mình quấn rắn độc
làm vòng, xuyến, chuỗi anh lạc... để trang
điểm.
Theo kinh Nhương ngu lê đồng nữ, thì
thân Ngài màu xanh, có 7 mặt, 4 tay, 2 tay
bên phải cầm cây xoa 3 chĩa và 3 đến 5 cái
lông chim công; 2 tay bên trái giữ con rắn
đen và kết ấn Thí vô úy, dùng rắn độc làm
chuỗi anh lạc để trang sức và từ trong các lỗ
chân lông đều phát ra lửa.
Pháp tu thờ vị tôn này làm bản tôn, gọi
là pháp Nhương ngu lí đồng nữ.
[X. kinh Quán tự tại bồ tát hóa thân
Nhương ngu lí duệ đồng nữ tiêu phục độc
hại đà la ni].
NI BẠC NHĨ
... .
Cũng gọi: Ni ba la quốc, Nê bà la quốc,
Niết ni lạt quốc, Ni bát lạt quốc.

Tên cũ của nước Nepal hiện nay. Nước này nằm ở Trung nam á, phía nam Tây tạng, núi Hi mã lạp nhã (Malaya) chiếm hết 90% đất đai, thủ đô là Katmandu. Dân cư khoảng hơn 4 triệu người và hầu hết sống bằng nghề nông, tương đối còn nghèo đói, lạc hậu.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7, nước Ni bạc nhĩ chu vi hơn 4 nghìn dặm, dân cư tin cả tà lẫn chính, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Quốc vương thuộc dòng dõi Sát đế lợi và rất kính tin Phật pháp. Đây là ghi chép về tình hình nước Nepal vào thế kỉ VII. Trong khi Phật giáo suy tàn ở Ấn độ thì tại Ni bạc nhĩ Phật giáo vẫn hưng thịnh. Phật giáo được truyền đến đây vào thời vua A dục, hiện nay ở gần Katmandu vẫn còn 1 ngôi chùa Phật được xây dựng vào thời đó. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, chúng tăng nước này có khoảng hơn 2 nghìn vị. Từ đó về sau, Phật giáo dần dần hòa nhập với tín ngưỡng Thấp bà giáo mà hình thành Phật giáo Đát đặc la.

Từ thế kỉ XVIII trở về trước, nước Ni bạc nhĩ lần lượt bị Ấn độ, Tây tạng và các dân tộc du mục ở vùng Trung á khống chế, cho mãi đến năm 1768, Quốc vương Prithwi Narayan Shah thuộc tộc Gurkhas ở miền Tây nổi dậy, thống nhất đất nước, dời đô về Katmandu, đó là vị Thủy tổ của vương triều Ni bạc nhĩ. Phật giáo thời đó rất hưng thịnh, sau suy dần, cho đến nay ở Katmandu, Rhatgon, Patan... vẫn còn có hơn 2 nghìn 7 trăm ngôi chùa viện. Trong nước Ni bạc nhĩ có vườn Lam tì ni, nơi đức Phật giáng sinh và các di tích cổ của thành Ca tì la vệ. Hiện nay, nước Ni bạc

NI BẠC NHĨ

Đồng Nữ Nhương Ngu Lí
Ni Bạc Nhĩ

N
3930
nhĩ có các tín ngưỡng tông giáo như: Ấn độ giáo(quốc giáo), Lạt ma giáo, Phật giáo, Hồi giáo... Trong đó, tín đồ Phật giáo chiếm 10% dân số toàn quốc, tập trung ở Katmandu và vùng biên giới phía bắc.
Ni bạc nhĩ có nhiều kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạm. Từ đầu thế kỉ XIX, các nhà học giả như: B. H. Hodgson, D. Wright, Bendall người Anh, S. Lévi người Pháp và Hà khẩu Tuệ hải, Thần lượng Tam lang, Cao nam Thuận thứ lang... người Nhật đã nối tiếp nhau đến Ni bạc nhĩ để sưu tầm và đã phát hiện 1 lượng lớn kinh sách Phật giáo bằng tiếng Phạm. Những kinh sách này đã giúp ích rất nhiều cho công trình nghiên cứu Phật giáo cận đại.
Theo sự khảo chứng của các học giả thì Ni bạc nhĩ là nơi bắt nguồn của Phật giáo Tây tạng. Các kinh thuộc Mật bộ trong tạng kinh Tây tạng phần lớn đã được dịch ra ở Ni bạc nhĩ.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.16; Cựu đường thư Tây nhung liệt truyện thứ 148; History ofNepàlby D. Wright; Le Népal par Lévi; On Yuan Chwang vol. II by T. Watters].
(xt. Ni Bạc Nhĩ Phật Giáo).
NI BẠC NHĨ PHẬT GIÁO
Phật giáo ở nước Ni bạc nhĩ.
Mối quan hệ giữa Phật giáo và nước Ni bạc nhĩ phải kể từ thời đức Phật, bởi vì thành Ca tì la vệ, nơi thủa xưa đức Phật sinh ra, chính là phần đất thuộc miền Tây của Ni bạc nhĩ gần biên giới Ấn độ. Tương truyền, vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, lúc đi chiêm bái các nơi Phật tích, vua A

dục đã từng xây 5 ngôi tháp ở nước này và nay là những di tích xưa nhất hiện còn tại Ni bạc nhĩ.
Cứ theo Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang thì khi ngài đến đây vào thế kỉ thứ VII, Phật giáo và Ấn độ giáo ở Ni bạc nhĩ vẫn thịnh hành như ở thời đức Phật vậy. Còn theo Đại đường cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng của ngài Nghĩa tịnh, thì Ni bạc nhĩ có ngôi chùa Thiên vương rất lớn, chư tăng trong chùa này rất giỏi về Phạm ngữ và Phạm thư. Người con nuôi của bà công chúa Văn thành xuất gia cũng trụ ở chùa này.
Từ thế kỉ VII đến thế kỉ IX, Ni bạc nhĩ bị lệ thuộc Tây tạng, về sau được độc lập. Vào đầu thế kỉ XIII, Phật giáo Ấn độ bị quân Hồi giáo bách hại, rất nhiều tăng sĩ lánh nạn đến Ni bạc nhĩ, đồng thời mang theo nhiều kinh điển, gây nên 1 thời kì toàn thịnh của Phật giáo ở Ni bạc nhĩ. Rất tiếc là những kinh điển ấy không được bảo quản chu đáo, nên đã bị mối mọt hủy hoại. Mãi đến thế kỉ XIX, học giả người Anh là ông B. H. Hodgson mớiphát hiện kinh điển Phật bằng tiếng Phạm. Sau khi ông Hodgson công bố tin này (năm 1826), giới học thuật rất kinh ngạc.
Đương thời, các học giả sưu tập được 381 bộ kinh Phật chép tay bằng tiếng Phạm và phân phối đến các Đại học: Calcutta, Oxford, London, Paris... để được nghiên cứu. Ông E. Burnouf người Pháp nhân đó mà trứ tác cuốn Introduction à l'histoire du Bouddhisme indien (Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết) và dịch bộ kinh Pháp hoa ra tiếng Pháp dưới tựa đề: Le Lotus de la Bonne Loi, từ nguyên bản Phạm ngữ.

Từ năm 1873 đến năm 1876, Đại học Cambridge của nước Anh cũng sưu tầm được 325 bộ kinh Phật tiếng Phạm. Rồi đến các học giả người Nhật bản là các ông: Hà khẩu Tuệ hải, Cao nam Thuận thứ lang, Thần lượng Tam lang... cũng có được 1 số lớn kinh tiếng Phạm chép tay và cất giữ tại các Đại học Tokyo, Kyoto...

Từ thế kỉ VIII đến nay, Phật giáo Ni bạc nhĩ đã trải qua nhiều thăng trầm biến đổi, trong 1 thời gian dài đã rơi vào tình

NI BẠC NHĨ PHẬT GIÁO

N
3931
trạng suy đồi. Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, có chính phủ giúp đỡ nên Phật giáo mới dần dần được khôi phục. Năm 1956, Đại hội Phật giáo thế giới được tổ chức tại đây.
Trong số các kiến trúc hiện còn tại Ni bạc nhĩ thì có chùaSvayambhù-nàtha ở Katmandu là nổi tiếng nhất, chùa tháp Buddha-nàtha là nơi mà người Tây tạng sống ở Ni bạc nhĩ rất tôn kính, tháp Changu Narayan khá đẹp, được xây dựng vào năm 1703. Những chùa tháp cổ này vì đã qua nhiều lần sửa chữa, nên không còn giữ được phong cách kiến trúc của thế kỉ XV trở về trước nữa.
Ngoài ra, người Ni bạc nhĩ tôn thờ lốt chân của đức Phật và bồ tát Văn thù, sùng bái chày Kim cương (Phạm: Vajra), Linh (Phạm: Liíga). Chày Kim cương tượng trưng đức Phật, Linh tượng trưng Bát nhã (trí tuệ). Chày Kim cương và Linh cũng còn tượng trưng cho Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới Mật giáo.
[X. Đại đường tây vực kí Q.6, 7; Ni bạc nhĩ quốc chi Phật giáo (Lai duy, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 83); History of Nepal by D. Wright, Cambridge 1877;

Encyclopaedia Britanica vol. 16 Nepal; Unknown Nepal by R. N. W. Bishop, London 1952].

NI CÂU ĐÀ PHẠM CHÍ

Ni câu đà, Phạm: Nyagrodha.
Pàli:Nigrodha.
Hán dịch: Vô khuể, Bất sân.
Cũng gọi Ni câu luật đà phạm chí.
Tên của 1 phạm chí ngoại đạo ở thời đức Phật, sau được Phật giáo hóa và qui y làm đệ tử của Ngài.
Phạm chí Ni câu đà lúc đầu là ngoại đạo tại gia thờ Phạm thiên, thường cùng với 500 Phạm chí tụ họp ở rừng cây Ưu đàm bà la (Phạm:Udumbarikà), gần thành Vương xá để thảo luận việc nước. Bấy giờ có 1 đệ tử tại gia qui y đức Phật tên là Tán đà na (Pàli: Sandhàna) đi qua chỗ rừng này, 500 Phạm chí trông thấy Tán đà na đều im lặng nhìn nhau. Lúc đó Ni câu đà đối với Tán đà na dùng lời chê bai đức Phật, phê bình đệ tử Phật cứ ở 1 chỗ tu hành, giống như bò mù ăn cỏ. Bấy giờ đức Phật đang ở trong hang cây Thất diệp tại núi Tì ha la, nghe biết việc này liền đến hóa độ 500 Phạm chí, khiến họ từ bỏ pháp nhơ nhớp mà nhận lãnh pháp thanh tịnh. Năm trăm Phạm chí nhờ đó mà được đoan tâm chính ý, lắng nghe lời dạy bảo của đức Phật.
[X. kinh Ưu đàm bà la trong Trung a hàm Q.26; kinh Ni câu đà phạm chí].

NI CÂU LUẬT THỤ

Ni câu luật, Phạm: Nyagrodha.
Pàli: Nigrodha.
Hán dịch: Vô tiết, Tung quảng, Đa căn.
Cũng gọi Ni câu đà thụ, Ni câu lũ đà thụ, Ni câu ni đà thụ, Ni câu loại thụ, Ni câu lư đà thụ, Nặc cù đà thụ.

Tên khoa học: Ficus indica.
Tên 1 loại cây thuộc họ dâu, hình dáng giống cây dong, mọc ở Ấn độ, Tích lan..., cao từ 10m đến 15m, lá hình tròn mà dài, đầu lá nhọn. Từ nhánh sinh ra rễ rủ xuống, khi tới đất lại thành gốc, cành lá sum xuê tỏa ra 4 phía. Hạt của loại cây này rất nhỏ, nên trong kinh Phật, nó thường được dùng để ví dụ gieo nhân nhỏ mà được quả lớn.
NI CÂU LUẬT THỤ
Chùa Svayambhù-nàtha

N
3932
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 15 giải thích
như sau (Đại 54, 402 thượng): "Thân cây
Ni câu luật tròn trịa thẳng tắp, không có
lóng đốt, cách mặt đất hơn 3 trượng mới
có cành lá. Hạt của nó nhỏ như hạt cây
liễu. Ở Trung
quốc không
có loại cây
này, người ta
gọi nó là cây
liễu, nhưng
không đúng".
[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Biệt dịch
tạp a hàm Q.8; kinh Đại bản trong Trường
a hàm Q.1; luận Đại trí độ Q.8; luận Câu
xá Q.6].
NI CÂU LUẬT UYỂN
Phạm: Nyagrodhàràma.
Pàli: Nigrodhàràma.
Cũng gọi Ni câu luật viên, Ni câu luật
thụ viên.
Hán dịch: Vô tiết viên, Tung quảng viên.
Khu vườn nằm về phía nam thành Ca tì
la vệ, Trung Ấn độ, là nơi mà, sau khi thành
đạo, đức Phật đã về để nói pháp cho phụ
vương nghe.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6,
thì vua A dục đã từng xây chùa và dựng
tháp tại khu vườn này. Ở gần đó có tòa tháp
đánh dấu nơi đức Phật đã tiếp nhận áo ca sa
kim lan do di mẫu của Ngài cúng dường.
NI CHÍNH
... ..
Cũng gọi Ni tăng chính.
Chức vụ vị Ni do nhà nước thời Nam

triều, Trung quốc, đặt ra để thống lĩnh ni chúng.
Cứ theo Tỉ khưu ni truyện quyển 2, vào năm Thái thủy thứ 2 (466) đời Tống thuộc Nam triều, vua Minh đế sắc lệnh Ni sư Bảo hiền làm Đô ấp Tăng chính thống lĩnh ni chúng.
Ngoài ra, Phật tổ thống kỉ quyển 36, 51, Đại tống tăng sử lược quyển trung, trong điều Ni chính, cũng đều có ghi chép việc này, chỉ khác về niên đại mà thôi.
NI DẠ DA HỌC PHÁI
.....
Ni dạ da, Phạm:Nyàyika.
Hán dịch: Chính lí, Nhân luận, Nhân minh, Nhân minh xứ.
Cũng gọi Na da tu ma phái, Nhã da tu ma phái (Phạm: Ĩàya-suma).
Học phái Chính lí, là 1 trong 6 phái Triết học của Ấn độ, do Kiều đáp ma (Phạm: Gautama,tứcTúc mục) sáng lập vào khoảng từ thế kỉ I, II(hoặc có thuyết nói khoảng thế kỉ III, IV).
Phái này lấy kinh Chính lí (Phạm: Nyàya-sùtra,tương truyền do Kiều đáp ma soạn) làm Thánh điển căn bản. Học thuyết của kinh này lấy triết học tự nhiên và Luận lí học (Phạm:Hetu-vidyà,Nhân minh, nay gọi là logic) làm nội dung chủ yếu. Về triết học tự nhiên thì kinh này hoàn toàn kế thừa nền triết học tự nhiên của học phái Thắng luận vốn đã thành lập trước đó. Còn về Luận lí học thì trực tiếp chịu ảnh hưởng của Cáp lạp ca bản tập (Phạm: Carakasaôhità) và gián tiếp chịu ảnh hưởng Luận lí học của luận Phương tiện tâm mà ra. Như vậy, có thể nói mà không sợ sai lầm rằng, kinh Chính lí đã tập đại thành tư tưởng

Luận lí học của 2 tác phẩm nêu ở trên. Trong đó, Luận lí học của phái này đặc biệt được coi là dòng chính yếu lâu dài trong lịch sử triết học Ấn độ. Sau thế kỉ X, phái này được gọi là phái Ni dạ da Thắng luận (Phạm:Nyàyavaizewika) và vì đã hoàn toàn dung hợp với học thuyết Thắng luận nên khó có thể phân biệt được mối quan hệ giữa 2 phái này.

NI CHÍNH

Cây Ni câu luật

N
3933
Về Luận lí học của kinh Chính lí có các sách chú thích: Bà thố da na (Phạm: Vàtsyàyana), Ưu để hữu đạt ca la (Phạm: Uddyotakara), Bà già tư bạt để di tu la (Phạm:Vàcaspati-mizra), Ưu điền diên na (Phạm: Udayana) và Chính lí từ điển (Phạm: Nyàya koza) của Tỉ ma a xà lê (Phạm:Bhìmacàrya), Cứu lí tập yếu (Phạm: Tarka saígraha) của A na bạt đạt (Phạm: Annabhatta)... Nhờ các tư liệu trên đây mà sự nghiên cứu về học phái Chính lí càng được phát triển thêm.
Luận lí học của phái này đã chiếm 1 địa vị rất quan trọng trong lịch sử tư tưởng Ấn độ, nó không những chỉ có ảnh hưởng ở đương thời, mà còn mãi về sau. Luận lí học này được xây dựng trên nền tảng 4 lượng: Hiện lượng, Tỉ lượng, Thí dụ lượng và Thanh lượng. Còn hình thức biện luận thì được tổ chức bằng tác pháp 5 chi: Tông, Nhân, Dụ, Hợp và Kết. Cuối thế kỉ XII, có Càn cát sa (Phạm:Gaígeza) viết sách giải thích kinh Ni dạ da, sau hình thành học phái Tân ni dạ da. Sau thế kỉ XV, lại có phái Nô đề a (Phạm: Nadea) xuất hiện, ngày càng hưng thịnh.
[X. luận Thuận trung Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.1 (Khuy cơ); Ấn độ lục phái triết học cương yếu (Lí thế kiệt)].
NI DẠ DA KINH
.....
Phạm:Nyàya-sùtra.
Cũng gọi Chính lí kinh.
Thánh điển của học phái Ni dạ da, 1

trong 6 phái Triết học của Ấn độ, tương truyền do Kiều đáp ma (Phạm: Gautama) trứ tác, đến khoảng thế kỉ III, IV mới được chỉnh lí hoàn thành.
Toàn bộ kinh có 5 thiên, gồm 528 bài kệ và 8.385 lời, đem học thuyết Chính lí qui nạp thành 16 đế và 814 chủ đề; cho rằng nếu hiểu thấu 16 đế 1 cách đúng đắn thì có thể đạt được giải thoát.
Nội dung kinh này gồm:
1. Bàn khái quát về 16 đế.
2. Thảo luận về Hiện lượng, Tỉ lượng, Thanh lượng, Thí dụ lượng và Vô thể lượng.
3. Tri thức luận của Lượng và Sở lượng.
4. Thế giới quan và phạm trù của triết học thực tiễn.
5. Giải thích rõ những sai lầm về Luận lí học.
Sách này còn nêu ra 4 chủ trương như sau:
1. Giữa ngôn ngữ và ý nghĩa được diễn đạt chỉ là 1 sự quan hệ có tính cách phương tiện tạm thời mà thôi.
2. Tri thức và quan niệm hoàn toàn do kinh nghiệm mà có.
3. Âm thanh là vô thường.
4. Phệ đà tuy có đầy đủ uy quyền, nhưng chẳng phải uy quyền tuyệt đối.
Các sách chú thích kinh này gồm có:
- Ni dạ da chú (Phạm:Nyàya bhàsya) của Bà thố da na (Phạm:Vàtsyàyana).
- Ni da bình thích (Phạm: Nyàya Vàrttika) của Ưu để hữu đạt ca la (Phạm: Uddyotakara).
[X. A History of Indian Logic by Vidyabhùwana; Ấn độ triết học nghiên cứu của Vũ tỉnh Bá thọ].
NI DẠ MA

.....
I. Ni Dạ Ma.
Phạm: Niyàma, Niyama.
Cũng gọi Ni dã ma.
Hán dịch: Quyết định.
Du già sư địa luận lược toản quyển 13 (Đại 43, 168 hạ) nói: “Ni dã ma nghĩa là quyết định”.
Theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 19, vị Ni dạ ma là chỉ cho giai vị Bồ tát bất thoái chuyển.
NI DẠ MA

N
3934
II. Ni Dạ Ma.
Phạm: Niyama.
Chỉ cho sự khuyên răn. Đây là pháp do các giáo phái Du già, Số luận, Kì na... lập ra. Luận Kim thất thập quyển thượng, (Đại 54, 250 hạ) nói: "Ni dạ ma cũng có 5 giới: Không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không nịnh hót".
NI DÂN ĐÀ LA SƠN
Ni dân đà la, Phạm: Nimiôdhara.
Pàli: Nemindhara.
Cũng gọi Ni dân đạt la sơn, Ni di đa la sơn.
Hán dịch: Địa trì sơn, Trì biên sơn.
Tên lớp núi ngoài cùng thuộc 7 lớp núi vàng.
Theo thế giới quan Phật giáo, núi Tu di nằm ở giữa thế giới, phía ngoài có núi Thiết vi bao bọc. Ở khoảng giữa núi Tu di và núi Thiết vi là Thất kim sơn, tức 7 lớp núi được tạo thành bằng vàng, lớp ngoài cùng là núi Ni dân đà la, cao khoảng 625 do tuần.
Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24, thì Ni dân đạt la vốn là tên của 1 loài cá biển, vì ngọn núi này trông giống như cái đầu của loại cá ấy nên gọi là núi Ni dân đạt la.
[X. luận Đại tì bà sa Q.133; luận Du già sư địa Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. Thất Kim Sơn).
NI DI LƯU ĐÀ
Phạm: Nirudha.
Hán dịch: Diệt.
Chỉ cho Diệt đế, 1 trong 4 đế.
Đại thừa nghĩa chương quyển 1, (Đại 44,

467 hạ) nói: "Tiếng Phạm Tì ni, Hán dịch là Diệt. Diệt có 3 thứ: Niết bàn, Ni di lưu đà (nghĩa là Diệt đế trong 4 đế) và Tì ni". (xt. Tứ Đế).

NI DIÊN ĐỂ

.....

Phạm: Nyanti.

Hán dịch: Thâm nhập, Thú nhập, Chấp thủ, Trầm trệ.

Cũng gọi Ni cận để.

Tên khác của Tham, là lòng tham muốn của cải, danh vọng, quyền lực, nam nữ, ăn uống... là tác dụng tâm đắm đuối, bám níu không chịu buông bỏ.

Câu xá luận kí quyển 16 (Đại 41, 260 hạ) nói: "Ngươi có vì cảnh sắc này mà nổi lòng dục, tham, thân, ái, a lại da, ni diên để và đắm trước không? Bảy thứ dục vọng này đều là tên gọi khác của Tham (...). Ni diên để Hán dịch là chấp thủ, hoặc thú nhập, hoặc trầm trệ".

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Tham).

NI ĐÀ NA

Phạm,Pàli: Nidàna.

Hán dịch: Nhân duyên, Duyên khởi.

Nghĩa là nguyên do, nguồn gốc, là 1 trong 12 thể tài của kinh Phật. Tức là phần nói rõ về nguyên nhân, duyên khởi trong kinh điển do đó mà đức Phật nói ra giáo pháp và chế định giới luật.

Theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2, thì Ni đà na có 3 nghĩa:

1. Ứng thỉnh thuyết giáo: Theo lời thỉnh cầu mà dạy bảo.

2. Nhân phạm chế giới: Vì có sự phạm tội nên mới chế giới.

3. Nhân sự thuyết pháp: Nhân có việc

mà nói pháp.
Luận Đại trí độ quyển 33 (Đại 25, 307 trung) nói: “Ni đà na nói về nguyên nhân đức Phật thuyết pháp, như vì lí do nào mà đức Phật đã nói việc này? Trong Tu đa la (kinh), có người hỏi nên Phật mới nói việc
NI ĐÀ NA

N
3935
ấy. Trong Tì ni(luật), có người phạm tội
ấy nên Phật mới chế giới ấy... Tất cả
nguyên do khiến Phật nói pháp đều gọi là
Ni đà na".
[X. kinh Tạp a hàm Q.8; luận Đại tì bà
sa Q.126; phẩm Thập nhị bộ kinh trong luận
Thành thực Q.1; luận Du già sư địa Q.81;
Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].
NI ĐÀ NA MỤC ĐẮC CA
Phạm:Nidànamàtfkà.
Gọi đủ: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu
bộ ni đà na mục đắc ca.
Cũng gọi Căn bản hữu bộ ni đà na, Căn
bản hữu bộ mục đắc ca, Hữu bộ mục đắc
ca, Hữu bộ ni đà na.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Nghĩa tịnh
dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 24.
Đây là bộ sách được kết hợp giữa Ni đà
na (5 quyển) và Mục đắc ca (5 quyển) mà
gọi chung là Ni đà na mục đắc ca (10 quyển).
Ni đà na (Phạm: Nidàna) nghĩa là Nhân
duyên chế giới; Mục đắc ca (Phạm:Màtfkà)
nghĩa là Quảng giải(giải thích rộng). Sách này
do thu tập những việc lặt vặt còn thiếu sót
về phần Nhân duyên và Quảng giải trong
Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da
cập chư sự, tạp sự mà thành. Nếu đối chiếu
với luật Thập tụng thì sách này tương đương
với phẩm Nhân duyên và Tì ni hành pháp
trong luật Thập tụng.
"Mục" ( ) đắc ca là viết lầm từ "Viết"
( ) đắc ca. Viết đắc ca, Phạm ngữ là
Itivfttaka(Hán âm: Y đế viết đa ca, Hán
dịch: Bản sự). Nếu căn cứ vào nội dung mà

nói, chữMàtfkàmà phiên âm là Ma đắc lặc già và dịch ý là Hành mẫu, Quảng giải thì tương đối là chính xác.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].
NI ĐẠI SƯ
.....
Từ tôn xưng tỉ khưu ni.
Trung quốc thường dùng cách xưng hô này, nhưng không phải cùng gọi chung 3 chữ cho tất cả tỉ khưu ni, mà chỉ dùng 2 chữ "Đại sư" để tôn xưng 1 vị sư ni nào đó. Như trong Gia thái phổ đăng lục có chép các Ni sư sau đây:
- Diệu trạm ni Từ giám đại sư Văn chiếu, ở phủ Bình giang, là pháp tự của Thiền sư Cam lộ Trọng tuyên.
- Diệu tuệ ni Tịnh trí đại sư Tuệ quang ở Đông kinh, là pháp tự của Thiền sư Khô mộc thành.
- Hương sơn ni Phật thông đại sư ở phủ Toại ninh, là pháp tự của Thiền sư Thạch môn dị...
[X. điều Xưng hô, môn Ni đại sư, trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.5].
NI ĐÀN
.....
Đàn giới của Ni.
Cứ theo Tống triều hội yếu, thì 2 chúng xuất gia thụ giới, lúc đầu tăng ni cùng thụ chung 1 đàn, nhưng đến đời Bắc Tống, vào năm Khai bảo thứ 5 (972), tháng 2, vua Thái tổ cho lập đàn giới dành riêng cho ni chúng.
Đại Tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 238 hạ) nói: "Trong các triều trước, ni chúng ở Giang bắc đều đến chùa tăng thụ

giới. Nhưng gần đây, vua Thái tổ ban lệnh
lập đàn giới dành riêng cho ni, từ đó, ni
chúng không còn phải đến chùa tăng thụ
giới nữa”.
NI GIẢNG
.....
Chỉ cho vị sư ni giảng thuyết kinh điển.
Theo điều Ni giảng trong Đại Tống tăng
NI GIẢNG

N
3936
sử lược quyển thượng, vào năm Thái hòa thứ 3 (368) đời Đông Tấn, vị sư ni ở chùa Đông tại Lạc dương, pháp hiệu là Đạo hinh, lúc còn là sa di ni đã tụng thông 2 bộ kinh Pháp hoa và Duy ma. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư nghiên cứu giáo lí càng sâu sắc và giảng đạo rất lưu loát. Đó là vị ni sư giảng thuyết đầu tiên của Phật giáo Trung quốc. Còn theo điều tăng giảng trong Đại Tống tăng sử lược thì ngài Chu sĩ hành là vị tăng giảng thuyết đầu tiên.
[X. Truyện ni Đạo hinh trong Tỉ khưu ni truyện Q.1].
NI GIỚI
Đối lại: Tăng giới.
Chỉ cho giới Cụ túc của tỉ khưu ni.
Theo luật Tứ phần, giới Cụ túc của tỉ khưu ni là 341 giới, Luật sư Nam sơn lại thêm 7 pháp Diệt tranh nữa mà thành là 348 giới.
(xt. Tỉ Khưu Ni Luật Nghi, Cụ Túc Giới).
NI KIỀN ĐÀ NHÃ ĐỀ TỬ
Phạm: Nigrantha-jĩàtaputra.
Pàli: Nigaịỉha-nàtaputta.
Cũng gọi: Phiệt đà ma na (Phạm: Vardhamàna) Ni kiền đà xà đề phất đa la, Ni yết lạn đà thận nhã đê tử, Ni yên nhã đề tử, Ni kiền thân tử.
Gọi tắt: Nhã đề tử, Ni kiền tử.
Hán dịch: Li hệ thân tử.
Tổ khai sáng của Kì na giáo, 1 trong các ngoại đạo Ni kiền tử, 1 trong 6 nhà ngoại đạo ở Ấn độ.
Theo truyền thuyết, trước Ni kiền đà nhã đề tử, Kì na giáo còn có 23 vị Tổ sư,

cho nên đời sau cũng cho Ni kiền đà nhã đề tử là Tổ thứ 24, hoặc tôn ngài là tổ Trung hưng của Kì na giáo. Thân mẫu ngài là Nhã đề (Phạm:Jĩàta) nên ngài được gọi là Nhã đề tử(con của bà Nhã đề). Ngài là người cùng thời với đức Phật, sinh ở 1 thôn xã ngoài thành Tì xá li tại Trung Ấn độ. Ngài vốn là người tại gia có vợ con. Năm 30 tuổi, cha mẹ ngài nhịn ăn mà qua đời, ngài chợt tỉnh ngộ, bèn xuất gia học giáo pháp của Ba xa bà(ngờ là Lặc sa bà)để cầu đạo giải thoát. Sau 12 năm tu luyện khổ hạnh thì ngài đại ngộ và suốt 30 năm sau đó, ngài được nhà vua giúp đỡ truyền bá đạo pháp ở các nước: Tì xá li, Ma yết đà, Ương già... thuộc Trung Ấn độ và được tín đồ tôn xưng là Kì na (Phạm: Jina,người thắng), Đại hùng (Phạm:Mahàvìra), Hoàn toàn giả (Phạm: Kevalin,người hoàn toàn) hoặc là Phật đà. Nhưng Phật giáo thì cho rằng Kì na là tà mệnh, vì chủ trương tội phúc, khổ vui đều do nhân đời trước quyết định, chẳng phải hành đạo có thể diệt được, tất cả chúng sinh trải qua 8 vạn kiếp sẽ tự nhiên được giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, dù có tội hay không tội. Như nước 4 sông lớn đều chảy về biển cả, không có sai biệt, tất cả chúng sinh cũng như thế, khi đã được giải thoát thì đều không khác nhau.
Năm 72 tuổi, Kì na nhập tịch ở thành Ba bà (Phạm:Pàvà – vào khoảng năm 467, hoặc năm 480 trước Tây lịch). Kì na có 11 đệ tử ưu tú nhưng phần nhiều đã tuyệt thực mà chết, sau khi Kì na nhập diệt chỉ còn lại 2 người truyền bá học thuyết ngài. Cứ theo truyền thuyết, tín đồ của ngài ở thời bấy giờ có tới 480 vạn người.
[X. kinh Ni kiền trong Trung a hàm Q.4;

kinh Sa môn quả trong Trường a hàm Q.17; kinh Nghĩa túc Q.thượng; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.33; Phiên Phạm ngữ Q.5]. (xt. Kì Na Giáo).

NI KIỀN ĐỘ

Phạm: Bhikwuịì-khaịđa.

Là 1 trong 20 kiền độ của luật Tứ phần.

NI KIỀN ĐỘ

N
3937
Nội dung của Kiền độ này nói về những qui định thụ trì giới luật của tỉ khưu ni, như tỉ khưu ni phải giữ pháp Bát kính mới được phép xuất gia thụ giới; về tác pháp thụ giới Cụ túc của tỉ khưu ni và về các qui định sinh hoạt hằng ngày...
[X. luật Tứ phần Q.31-53; Tứ phần luật sớ Q.7-10]. (xt. Nhị Thập Kiền Độ).
NI KIỀN TỬ NGOẠI ĐẠO
.....
Ni kiền tử, Phạm: Nirgrantha-putra, gọi đủ:Nirgrantha-jĩàputra.
Pàli: Nigaịỉha-putta.
Cũng gọi Ni kiền đà tử ngoại đạo, Ni kiền tử ngoại đạo, Ni kiền đà phất trớ la ngoại đạo, Ni kiền phất đà đát la ngoại đạo, Ni kiền tử luận sư.
Một trong Lục sư ngoại đạo, 1 trong Tứ chấp ngoại đạo, 1 trong 16 tông ngoại đạo, 1 trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Vì ngoại đạo này chủ trương tu khổ hạnh để không bị vấn đề cơm áo ở thế gian gò bó, hầu xa lìa sự bức bách của phiền não và sự ràng buộc trong 3 cõi, cho nên tên tiếng Phạm của ngoại đạo này được dịch là Li hệ (lìa trói buộc), Bất hệ, Vô kế, Vô kết. Lại vì ngoại đạo này không mặc quần áo chi cả và cũng không lấy thế làm hổ thẹn, cho nên bị người đời cười chê mà gọi là Vô tàm ngoại đạo(ngoại đạo không hổ thẹn), Lõa hình ngoại đạo(ngoại đạo ở truồng). Ông tổ khai sáng đạo này là Lặc sa bà (Phạm:Fwadha), đến Ni kiền đà nhã đề tử là tổ Trung hưng. Đời sau, ngoại đạo này được gọi là Kì na giáo (Phạm:Jaina). Những người xuất gia tu tập

khổ hạnh và thực hành giáo lí của phái này thì gọi chung là Ni kiền đà.
Sau khi Ni kiền đà nhã đề tử thị tịch, ngoại đạo Ni kiền tử bị chia làm 2 phái: Phái Không y (Phạm: Digambara) và phái Bạch y (Phạm:Zvetàmbara). Phái Không y chủ trương không mặc quần áo mà ở truồng, thông thường gọi là Lõa hình ngoại đạo, Lộ hình ngoại đạo. Còn phái Bạch y thì lưu hành ở miền Bắc Ấn độ, vì khí hậu lạnh nên mặc áo trắng(bạch y)để chống rét và có lẽ đây là nguyên nhân đưa đến việc chia rẽ thành 2 phái.
Đại đường tây vực kí quyển 3 (Đại 51, 855) nói: "Những pháp do Bản sư của phái này giảng nói, phần nhiều là trộm nghĩa trong kinh Phật, tùy theo loại mà thiết lập pháp, bắt chước đặt ra phép tắc; người lớn gọi là bật sô, người nhỏ gọi là sa di, uy nghi luật hạnh rất giống với pháp của chúng tăng, chỉ khác với chư tăng là người của phái này để lại một ít tóc và ở truồng, hoặc có mặc áo thì dùng màu trắng để cho khác 1 chút. Tượng Thiên sư của phái này cũng bắt chước giống như tượng đức Phật, đầy đủ tướng hảo, nhưng y phục thì khác".
Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 10, thì ngoại đạo này cạo tóc, lõa thể, không cất chứa vật gì, dùng tay khất thực chứ không có bát, hễ được vật gì thì bỏ vào bát tay và ăn liền.
Vì có rất nhiều điểm giống với Phật giáo, cho nên đã có thời các học giả Âu tây cận đại cho rằng Kì na giáo đã thoát thai từ Phật giáo mà ra, nhưng sau khi nghiên cứu 2 tông giáo này 1 cách sâu sát mới biết lúc đầu giữa 2 tông giáo này có những điểm khác xa nhau. Như Kì na giáo phủ nhận giáo quyền Phệ

đà, cấm chỉ cúng tế, không cho giết hại..., những điểm này giống với Phật giáo; còn như khuyến khích khổ hạnh, phân biệt 4 chủng tính, thì giống với Bà la môn mà khác xa với Phật giáo.
[X. kinh Tạp a hàm Q.5, 21; kinh Ni kiền trong Trung a hàm Q.4; kinh Tát già ni kiền tử sở thuyết Q.1-10; Chú Duy ma kinh Q.3; Bách luận sớ Q.thượng; Câu xá luận quang kí Q.15; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối]. (xt. Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử).
NI KIỀN TỬ NGOẠI ĐẠO

N
3938
NI KHA DA
.....
Phạm,Pàli: Nikàya.
Cũng gọi Ni ca da.
Hán dịch: Hội chúng, Bộ phái, Bộ, Loại.
Chỉ cho những bộ kinhPàli, như 5 bộ:
Trường bộ, Trung bộ, Tương ứng bộ, Tăng
chi bộ và Tiểu bộ, có thể gọi là Ngũ ni kha
da. Nếu gọi riêng từng bộ thì là: Trường ni
kha da (Pàli:Dìgha-nikàya), Trung ni kha
da (Pàli: Majjhima-nikàya)...
Ngoài ra, những bộ phái Phật giáo như
phái Xiêm la ở Tích lan, phái Thượng Miến
điện..., nếu nói theo âm của từnikàya thì
có thể gọi là Xiêm la ni kha da (Pàli: Siamnikàya),
Thượng Miến điện ni kha da (Pàli:
Amarapura-nikàya).
NI LA Ô BÁT LA HOA
Ni la ô bát la, Phạm:Nìlotpala.
Pàli: Nìla-uppala.
Cũng gọi Nê lô bát la hoa.
Gọi tắt: Ưu bát la hoa.
Hán dịch: Thanh liên hoa.
Tên 1 loại hoa sen, cánh hoa màu xanh,
lá hẹp và dài.
Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển
thượng, thì lá loại sen này ở gần chỗ cuống
hơi tròn và nhọn dần lên phía trên. Vì mắt
đức Phật giống hình lá sen này, nên trong
các kinh nó thường được dùng để ví dụ
mắt Phật.
[X. kinh Du hành trong Trường a hàm
Q.4; phẩm Địa ngục trong Trường a hàm
Q.19; Đại nhật kinh sớ Q.15]. (xt. Ưu Bát
La Hoa).

NI LAM BÀ LA ĐÀ LA
Phạm: Nìlavajra-dhara#.
Cũng gọi Ni la bà đà la.
Tên vị thần Chấp kim cương trong Mật giáo.
Kinh Đà la ni tập quyển 4 (Đại 18, 815 thượng) nói: "Ni lam bà la đà la, Hán dịch là Thanh kim cương (Kim cương xanh). Ni lam nghĩa là Thanh, Đà la nghĩa là chấp trì (nắm giữ), vì thế nên còn gọi là Thanh chấp kim cương, Thanh kim cương.
[X. phẩm Bí mật kinh Đại nhật].
NI LẠT BỘ ĐÀ ĐỊA NGỤC
Ni lạt bộ đà, Phạm:Nirarbuda.
Pàli:Nirabbuda.
Cũng gọi Ni la phù đà địa ngục, Ni lại phù đà địa ngục, Niết phù đà địa ngục, Ni la phù địa ngục.
Hán dịch: Pháo liệt, Bất tốt khởi, Vô khổng, Vô vân, Bách ức.
Tên 1 địa ngục trong 8 địa ngục lạnh.
Ni lạt bộ đà nghĩa là vật chương sình nứt nẻ rữa nát. Vì địa ngục này quá lạnh nên toàn thân tội nhân trong địa ngục nổi mụn nước(pháo), phồng lên và nứt nẻ, đến khi vỡ ra thì chảy nước vàng.
Câu xá luận kí quyển 11 (Đại 41, 187 thượng) nói: "Ni lạt bộ đà, Hán dịch là pháo liệt, nghĩa là cái lạnh như dao cắt, thân thể nổi mụn, nứt nẻ lở loét".
[X. kinh Trường a hàm Q.19; kinh Đại bát niết bàn Q.11 (bản Bắc); phẩm Tình thế giới trong luận Chương sở tri Q.thượng; Kinh luật dị tướng Q.49; Pháp uyển châu lâm Q.7].
NI LIÊN THIỀN HÀ
.....
Ni liên thiền, Phạm:Nairaĩjanà.

Pàli: Neraĩjarà, Niraĩjarà.
Cũng gọi Hi liên thiền hà, Ni liên thiền na hà, Ni liên nhiên hà, Nê liên hà, Hi liên hà, Ni liên thiền giang, Ni liên giang thủy, Ni liên thủy.
NI LIÊN THIỀN HÀ

N
3939
Hán dịch: Bất lạc trước hà.
Sông Ni liên thiền, 1 nhánh của sông Hằng, nằm về phía đông thành Già da, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, từ phía nam chảy theo hướng bắc.
Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, 4, thì sau khi xuất gia, đức Thích tôn ngồi tĩnh tọa tư duy, tu khổ hạnh 6 năm bên bờ sông Ni liên thiền. Về sau, Ngài bỏ lối tu khổ hạnh và xuống tắm gội trong sông này. Tắm xong, Ngài tiếp nhận bát sữa do cô gái chăn bò tên là Nan đà ba la dâng cúng, rồi đến bờ bên kia của con sông này, ngồi dưới gốc cây Tất bát la(tức cây Bồ đề)phát nguyện mà thành đạo. Do đó, ven bờ sông này hiện còn rất nhiều di tích thành đạo của đức Phật.
Sông Ni liên thiền bắt nguồn từ Simeria thuộc vùng Hazaribagh của Tiểu bang Bengal, chảy đến phía bắc của Buddha Gayà, hội nhập với sôngMohanà rồi chảy về phía đông Patna mà vào sông Hằng.
[X. kinh Tạp a hàm Q.39; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; điều Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí]. (xt. Già Da Thành).
NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ
Phạm:Naisargika-pràyazcittika.
Pàli: Nissaggiya pàcittiya.
Cũng gọi Nê tát kì ba dật để ca, Ni tát kì ba dạ đề, Ni tát kì bối dật đề.
Gọi tắt: Ni tát kì.
Hán dịch: Tận xả đọa, Xả đọa, Khí đọa.
Đối lại: Đơn đọa.
Ni tát kì nghĩa là bỏ hết; Ba dật đề nghĩa

là rơi xuống. Tức là tội đọa nên xả bỏ hết tài vật, là 1 trong giới Cụ túc của tỉ khưu và tỉ khưu ni, 1 trong 5 thiên tội, là đoạn thứ 4 trong 8 đoạn Tăng giới, tất cả gồm 30 giới điều, gọi là Tam thập xả đọa. Giới này có tác dụng răn ngừa lòng tham cất chứa những vật thừa vô dụng, chỉ giúp cho nghiệp sinh tử lớn mạnh, khiến phải đọa vào 3 đường, cho nên xả bỏ hết những tài vật ấy cùng với lòng tham và tội nghiệp, gọi là Xả đọa(bỏ rơi xuống). Nghĩa là nếu phạm tội này sẽ bị rơi vào 3 đường ác nên gọi là Đọa. Còn pháp sám hối để trừ diệt tội này thì trước phải xả bỏ hết tài vật, cho nên gọi là Xả. Khi sám hối phải đưa hết những tài vật dư thừa ấy xả bỏ trước chúng tăng để sám hối, gọi là Tận xả. Nếu không sám hối thì bị kết tội đọa ác, gọi là Đọa.

Theo luật Tứ phần và Tứ phần luật hành sự sao, thì Ni tát kì ba dật đề(Xả đọa)gồm có 30 giới điều như sau:

1. Trướng y quá hạn giới (Phạm: Dhàraịaô,giữ), cũng gọi Trướng y giới, Trướng giới. Trướng nghĩa là vật dư thừa vô dụng. Ngoài 3 áo ra, tỉ khưu không được phép cất giữ áo thừa quá 10 ngày.
2. Li tam y túc giới (Phạm:Vipravàsà#, lìa), cũng gọi Li y túc giới. Tỉ khưu không được lìa 3 hoặc 1 áo mà ngủ đêm ở chỗ khác.
3. Nguyệt vọng y giới (Phạm: Nikwepa#,cất chứa), cũng gọi Nhất nguyệt y giới. Khi 3 áo đã rách, tỉ khưu được phép nhận vải để may áo mới, nếu thừa vải thì không được cất giữ quá 1 tháng.
4. Phi thân ni giới (Phạm: Pratigraha#,lấy), cũng gọi Thủ ni y giới, Thủ thân lí ni y giới, Thủ phi thân ni y

NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ

Cảnh Sông Ni Liên Thiền

N
3940
giới. Tỉ khưu không được nhận áo do tỉ khưu ni không phải trong thân tộc cúng dường. Nhưng nếu tỉ khưu nhận lầm áo của tỉ khưu ni, hay ngược lại, thì được phép trao đổi.
5. Sử phi thân ni cán cố y giới(Phạm: Dhàvanaô,giặt), cũng gọi Sử ni cán cố y giới, Sử ni cán y giới. Cấm tỉ khưu không được nhờ tỉ khưu ni không phải thân thích giặt hoặc nhuộm lại áo cho mình.
6. Tòng phi thân tộc nhân khất y giới (Phạm:Yàcĩà,xin), cũng gọi Tòng phi thân lí cư sĩ khất y giới, Khất y giới. Tỉ khưu không được hỏi các nam nữ cư sĩ không phải là họ hàng để xin áo. Nhưng trong trường hợp gặp tai nạn áo bị cướp, bị cháy hoặc bị trôi mất thì được phép hỏi những người đó để xin áo.
7. Quá phần thủ y giới (Phạm: Sàtarottaraô,đủ cả), cũng gọi Quá tri túc thụ y giới, Quá túc thụ y giới. Nếu tỉ khưu gặp nạn bị mất áo, được các nam nữ cư sĩ cho nhiều áo, thì chỉ được nhận đủ 3 áo mà thôi, không được nhận quá số đó.
8. Khuyến tăng y giá giới (Phạm: Caitanakàni,giá), cũng gọi Khuyến tán nhất cư sĩ tăng y giá giới, Khuyến nhất cư sĩ tăng giá giới, Khuyến nhất cư sĩ giới. Khi tỉ khưu được các cư sĩ dâng cúng áo, không được khuyên bảo họ dâng cúng loại áo đắt tiền.
9. Khuyến nhị gia tăng y giá giới(Phạm: Pratyekaô,riêng), cũng gọi Khuyến nhị cư sĩ tăng giá giới, Khuyến nhị cư sĩ giới. Khi có 2 cư sĩ lần lượt dâng áo cho tỉ khưu, cấm tỉ

khưu không được khuyên riêng từng người dâng áo giá cao mới nhận.
10. Quá phần hốt thiết sách y giá giới (Phạm:Prewaịaô,sai khiến), cũng gọi Tam phản lục mặc hốt thiết sách y giới, Quá hạn sách y giới, Hốt thiết giới. Thí chủ nhờ người chấp sự(tịnh chủ)may áo dâng tỉ khưu, rồi báo cho tỉ khưu biết đến đó nhận áo. Nếu tỉ khưu đến đó 2, 3 lần mà chưa được, thì được đến lần thứ 6 mà không được áo thì thôi không đến đòi nữa.
11. Khất tàm miên tác ca sa giới(Phạm: Kauzeyaô,tơ tằm), cũng gọi Tạp dã tàm miên tác ngọa cụ giới, Dã tàm miên ngọa cụ giới, Khất miên tàm giới. Tỉ khưu không được dùng tơ tằm để may đồ nằm (chăn, mền)và ca sa mới.
12. Hắc mao ngọa cụ giới (Phạm: Zuddhakàlakànàô,thuần đen), cũng gọi Hắc dương mao tác ngọa cụ giới, Hắc mao giới. Tỉ khưu không được dùng lông dê đen tuyền để may đồ nằm mới.
13. Bạch mao tam y giới (Phạm: Dvibhaga#,2 phần), cũng gọi Bạch dương mao ngọa cụ giới, Bạch mao ngọa cụ giới, Bạch mao giới. Khi may đồ nằm, tỉ khưu phải dùng 2 phần lông dê đen tuyền, 3 phần lông trắng, 4 phần lông lốm đốm, không được dùng toàn lông trắng.
14. Giảm lục niên tác tam y giới(Phạm: Wađvarwàni,6 năm), cũng gọi Giảm lục niên tác ngọa cụ giới, Giảm lục niên ngọa cụ giới, Lục niên giới. Đồ nằm may chưa đầy 6 năm, tỉ khưu không được may đồ nằm mới.
15. Bất thiếp tọa cụ giới (Phạm: Vitasti#,1gang tay), cũng gọi Bất điệp ni sư đàn giới. Khi tỉ khưu may tọa cụ(đồ để ngồi, nệm)mới, phải lấy 1 miếng tọa cụ cũ

vuông vức mỗi bề 1 gang tay mà đính vào tọa cụ mới, không được làm trái với qui định.
16. Trì dương mao quá hạn giới(Phạm: Adhvorịođhi#,gánh lông dê đi đường), cũng gọi Đảm dương mao quá tam do tuần giới, Đảm mao quá tam do tuần giới, Đảm mao giới. Nếu trên đường đi có người cho lông dê, mà không có ai mang hộ, thì tỉ khưu được phép tự mang, nhưng không được đi quá giới hạn 3 do tuần.
17. Sử phi thân ni cán nhiễm mao giới (Phạm:Ùrịàparikarmaịa#,giặt lông dê),
NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ

N
3941
cũng gọi Sử ni cán phách dương mao giới, Sử phi thân lí ni cán nhiễm phách dương mao giới, Sử ni cán mao giới. Tỉ khưu không được nhờ 1 tỉ khưu ni không phải thân thích giặt hay nhuộm lông dê.
18. Súc tiền bảo giới(Phạm:Jàtarùpa= rajatasparzanaô,giữ vàng bạc), cũng gọi Súc bảo giới. Tỉ khưu không được nhận vàng bạc tiền của, cũng không được sai người nhận.
19. Mậu bảo giới (Phạm:Rùpikavya= vahàra#,đổi tiền), cũng gọi Mậu tiền bảo giới. Tỉ khưu không được dùng tiền của vàng bạc trao đổi với người.
20. Phiến mại giới (Phạm:Krayavi= kraya#,mua bán), cũng gọi Mại mãi giới. Tỉ khưu không được mua các vật phẩm để đổi lấy thức ăn uống.
21. Súc trướng bát quá hạn giới(Phạm: Pàtradhàraịaô,chứa cất bát), cũng gọi Súc trướng bát giới, Trướng bát giới. Tỉ khưu không được cất giữ bát dư quá 10 ngày.
22. Khất bát giới(Phạm:Pàtrapari= wỉi#,xin bát): Bát tuy đã nứt nhưng chưa chảy nước, thì không được xin bát mới.
23. Tự khất lũ sử phi thân chức giới (Phạm:Vàyanaô,sai dệt), cũng gọi Khất lũ sử phi thân chức giới, Tự khất lũ sử phi thân lí ni chức y giới, Khất lũ. Tỉ khưu không được tự xin tơ sợi rồi mang đến người thợ dệt nhờ dệt thành vải để may áo.
24. Khuyến chức sư tăng y lũ giới (Phạm: Uyamànavardhanaô, sai dệt thêm), cũng gọi Khuyến tán chức sư tăng chức giới, Bình khuyến chức sư tăng lũ chức giới,

Khuyến chức giới. Khi tỉ khưu biết rõ các nam nữ cư sĩ đã đặt giá cho người thợ dệt dệt vải để may áo cho mình, thì không được lén đến nhà người thợ dệt thay đổi giá cả để được sợi vải tốt hơn.
25. Đoạt y giới (Phạm:Dattvàdànaô, cho rồi cướp lấy), cũng gọi Tiên dữ tha y cưỡng đoạt giới. Cấm tỉ khưu đã đem áo cho tỉ khưu khác không được lấy áo lại vì bất cứ lí do gì, cũng không được sai người kháccướp lấy.
26. Súc thất nhật dược quá hạn giới (Phạm:Sannidhikàra#,chứa góp), cũng gọi Súc dược quá thất nhật giới, Thất nhật dược giới, Súc nạp giới. Khi tỉ khưu bị bệnh, được phép cất giữ các thứ như thuốc, dầu, thạch mật... dùng trong vòng 7 ngày, không được giữ quá hạn định ấy.
27. Quá tiền cầu vũ y quá tiền dụng giới(Phạm:Varwàzàỉyakalaparìwỉidhà= raịaô,hoặc xin hoặc giữ áo tắm mưa trái thời), cũng gọi Vũ dục y giới. Áo tắm mưa phải xin vào ngày 16 tháng 3 hàng năm và bắt đầu được sử dụng từ ngày mồng 1 tháng 4, cấm tỉ khưu xin và dùng áo tắm mưa trước ngày qui định.
28. Quá tiền thụ cấp thí y quá hậu súc giới(Phạm:Karttikàtyayikaô,quá cuối thu), cũng gọi Cấp thí y giới. Nếu vì 1 lí do đặc thù nào đó mà được cho áo, thì khoảng 10 ngày cuối cùng của hạ an cư, tỉ khưu được nhận, được sử dụng và cất giữ đúng thời gian qui định, không được trái phạm.
29. Hữu nạn lan nhã li y giới (Phạm: Saptaràtravipravàsa#,được rời 7 ngày), cũng gọi Li y lục túc giới, Lan nhã li y lục túc giới, Lục dạ giới. Sau hạ an cư, hết tháng Ca

đề(tức tháng 8 theo lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch), tỉ khưu ở tại A lan nhã, nếu sợ nạn trộm cướp thì được phép để lại 1 áo ở A lan nhã mà đi ngủ ở nơi khác, nhưng không được quá 6 đêm.
30. Hồi tăng vật nhập kỉ giới (Phạm: Pariịàmanaô,xoay về), cũng gọi Hồi tăng vật giới, Hồi tăng giới. Khi tỉ khưu đã biết vật ấy thuộc của tăng, không được xin làm của mình.
Về thứ tự trước sau của 30 giới Xả đọa thì trong các bộ luật được sắp xếp có khác
NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ

N
3942
nhau đôi chút. Như luật Ngũ phần và luật Thập tụng xếp giới thứ 3 làm giới 26, giới 28 là giới 27, giới 27 là giới 28, giới 26 là giới 29 và giới 29 là giới 30.
[X. luật Ngũ phần Q.4, 5, 12; Di sa tắc ngũ phần giới bản; luật Ma ha tăng kì Q.8-11, 37; Ma ha tăng kì đại tỉ khưu giới bản; luật Tứ phần Q.6-10, 23, 24; Tứ phần luật tỉ khưu giới bản; luật Thập tụng Q.5-8, 43, 44; Thập tụng tỉ khưu ba la đề mộc xoa giới bản; Tứ phần luật tỉ khưu hàm chú giới bản Q.thượng; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 2, 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2, 3].
NI TỰ
... ..
Cũng gọi Ni am, Tỉ khưu ni tự.
Chỉ cho chùa do vị sư ni trụ trì.
Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện (Đại 50, 190 trung), nói: "Ở nước A du xà có 3 loại chùa: Chùa của tỉ khưu ni, chùa của Tát bà đa bộ và chùa của Đại thừa". Như vậy đủ biết tại Ấn độ chùa của ni chúng đã được thiết lập rất sớm. Trong năm Kiến hưng (313-317), đời Đông Tấn, Ni sư Tịnh kiểm xây chùa Trúc lâm ở phía tây thành Lạc dương: Đó là ngôi chùa ni đầu tiên tại Trung quốc.
Ở Nhật bản, chùa ni cũng gọi là Ni ốc, Ni gia, và chùa Anh tỉnh được xây dựng vào năm Mẫn đạt Thiên hoàng 12 (583) là ngôi chùa ni đầu tiên tại Nhật bản.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.50; Tỉ khưu ni truyện Q.1; Nhật bản thư kỉ Q.20].

NIÊM BÁT PHƯƠNG CHÂU NGỌC TẬP
Gọi đủ: Phật giám Phật quả chính giác Phật hải niêm bát phương châu ngọc tập. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tổ khánh biên tập lại, được ấn hành vào năm Bảo hựu thứ 5 (1267) đời Tống, thu vào Vạn tục tạng tập 119.
Nội dung sách này là niêm đề 319 cổ tắc, công án trong Thiền môn bát phương châu ngọc tập do các ngài Phật giám Thái bình Tuệ cần, Phật quả Viên ngộ Khắc cần, Chính giác Phương am Tông hiển và Phật hải Thạch khê Tâm nguyệt làm, nhằm chỉ bày cho người học phương pháp tham cứu chỗ huyền diệu để mở con mắt tuệ.
Thiền môn bát phương châu ngọc tập hiện nay đã bị thất lạc.
NIÊM ĐỀ
Cũng gọi Niêm cổ, Niêm tắc.
Những câu hay bài thơ kệ bình giải những cổ tắc, công án trong Thiền tông. Tông chỉ của Thiền tông là "truyền riêng ngoài giáo, không lập văn tự, không nương theo kinh luận". Nhưng, để giúp người học thể ngộ được chân lí tuyệt đối vượt ngoài ngôn ngữ, nên dùng niêm đề cổ tắc công án để nêu bày yếu chỉ của tông môn.
Ngoài ra, các cổ tắc, công án, cơ duyên ngữ cú... do các bậc tông sư nêu bày được gọi là Niêm ngữ.
[X. Niêm bát phương châu ngọc tập tự; Hoành trí thiền sư quảng lục Q.2, 3; tắc 21 trong Thung dung lục].
NIÊM HOA VI TIẾU
Gọi đủ: Niêm hoa thuấn mục phá nhan vi tiếu.
Đưa hoa mỉm cười. Nói về sự tích đức Phật đưa cành hoa sen lên trước đại chúng,

tôn giả Ca diếp nhân đó tỏ ngộ và mỉm cười.
Cứ theo Liên đăng hội yếu quyển 1, trên
núi Linh thứu, đức Thế tôn thăng tòa, đưa
cành hoa lên im lặng, lúc đó đại chúng đều
không hiểu được ý của Ngài, chỉ có tôn giả
Ma ha Ca diếp mỉm cười, đức Thế tôn liền
NIÊM HOA VI TIẾU

N
3943
tuyên bố trước đại chúng (Vạn tục 136, 221 thượng): "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay phó chúc cho Ma ha Ca diếp".
Từ đời Tống trở đi, câu chuyện trên được truyền bá rất rộng trong Thiền lâm và cho rằng đã bắt nguồn từ kinh Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi, đồng thời, căn cứ vào đó mà suy tôn ngài Ca diếp làm Sơ tổ Thiền tông Thiên trúc. Nhưng kinh Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi chưa thấy được ghi trong các bộ Kinh lục và cũng không được đưa vào Đại tạng, mà bản hiện còn thì bị coi là kinh giả tạo, cho nên thuyết "Niêm hoa vi tiếu" có chỗ rất đáng ngờ. Bởi vì sự kiện ngài Ma ha Ca diếp được phó chúc Chính pháp ghi trong kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) như sau: "Phật bảo các tỉ khưu, ta có Chính pháp vô thượng phó chúc cho Ma ha Ca diếp, Ca diếp sẽ là chỗ nương tựa cho các tỉ khưu, cũng giống như Như lai là nơi nương tựa cho tất cả chúng sinh". Đại để có thể suy đoán thuyết "Niêm hoa vi tiếu" đã do người đời sau căn cứ vào sự kiện trên mà phu diễn ra.
[X. Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh tự; Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.1; Truyền pháp chính tông kí Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.5; Thích thị kê cổ lược Q.4].
NIÊM HƯƠNG
Cũng gọi Niệp hương.
Đốt hương, dâng hương trước tượng chư

Phật, Bồ tát và Tổ sư.
Theo điều Đường đầu tiễn điểm trong Thiền uyển thanh qui quyển 5, người đốt hương đứng ở phía đông đài hương, sau khi thăm hỏi vị Trụ trì xong, 2 tay bưng hộp đựng hương, dùng tay phải cầm hộp hương để trong bàn tay trái, rồi tay phải lấy nắp đậy hộp hương ra đặt trên đài hương, tay phải dâng hương, đốt hương trước tượng mà mình kính hiến, sau đó, tay phải cầm nắp hộp đậy hộp hương lại và 2 tay bưng hộp hương đặt lên đài hương, cúi đầu chúc nguyện.
Điều Niêm hương trong Tổ đình sự uyển quyển 8 (Vạn tục 113, 118 hạ) nói: "Các Phật sự của người Thích tử đều lấy việc niêm hương làm đầu, vì dâng hương là biểu hiện lòng kính tín của mình".
NIÊM Y
Cũng gọi Đề y.
Nhận lấy ca sa để mặc. Trong Thiền lâm, khi vị Trụ trì mới nhập tự, tiếp nhận áo pháp từ tay vị Thầy, mặc vào mình, đây là phép tắc khi nối pháp.
Điều Khai đường chúc thọ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 thượng), nói: "Lúc thụ thỉnh mà không niêm y thì nên cử pháp ngữ".
NIÊM
..
I. Niệm.
Phạm: Smfti, Smriti.
Pàli: Sati.
Ghi nhớ, tên của 1 tâm sở(tác dụng của tâm). Tâm sở này ghi nhớ những đối tượng mà nó duyên theo 1 cách rõ ràng không để quên mất.
Trong tông Câu xá, Niệm được kể làm

1 trong 10 Đại địa pháp; còn trong tông Duy thức thì nó được xếp vào 1 trong 5 Biệt cảnh.
[X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.5; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Du già sư địa Q.55].
II. Niệm.
Chỉ cho quán niệm, khẩu niệm, tâm niệm.
NIÊM

N
3944
Quán niệm là quán tưởng Phật thân, Phật pháp; khẩu niệm là dùng miệng xưng danh hiệu của Phật; tâm niệm là dùng tâm tưởng nhớ Phật và Bồ tát.
[X. luận Câu xá Q.4; luận Đại thừa quảng ngũ uẩn]. (xt. Thập Niệm).
III. Niệm.
Một trong Hành ngũ pháp. Nhớ nghĩ thế gian là hư dối không thực, không nên quyến luyến, mà nên xem việc tu hành thiền định và trí tuệ là quí báu.
(xt. Hành Ngũ Pháp).
IV. Niệm.
Tên giai vị tu hành của Bồ tát, tức là giai vị thứ 2 trong Thập tín vị.
(xt. Thập Tín).
V. Niệm.
Chỉ cho khoảng thời gian rất ngắn. Theo các kinh luận thì 1 niệm bằng 1 sát na, 60 sát na hay 90 sát na.
[X. luận Đại trí độ Q.15, 60; Ma ha chỉ quán Q.3, phần 3]. (xt. Nhất Niệm, Sát Na).
NIÊM BẤT THOÁI
.....
Không chuyển lui mất chính niệm Trung đạo, thuộc về giai vị Thánh chủng tính, là 1 trong 3 Bất thoái.
(xt. Tam Bất Thoái).
NIÊM CHÂU
.....
Cũng gọi Sổ châu, Châu sổ, Tụng châu, Chú châu, Phật châu.
Chuỗi tràng hạt dùng lúc niệm Phật để ghi số danh hiệu đã xưng niệm.
Niệm châu, trong nguyên văn tiếng

Phạm gồm có 4 nghĩa:
1.Pàsaka-màlà, Hán âm: Bát tắc mạc,
nghĩa là đếm xâu chuỗi(Sổ châu).
2. Akwa-màlà, Hán âm: A xoa ma la,
nghĩa là tràng hạt châu.
3.Japa-màlà: Niệm tụng tràng hạt.
4.Akwa-sùtra: Sợi chỉ xâu tràng hạt.
Tiếng Phạm Màlà(hoặcMàlya) có
nghĩa là tràng, chuỗi. Người Ấn độ đời xưa
có tập tục đeo chuỗi anh lạc, từ đó diễn biến
thành niệm châu, như phái Tì thấp nô trong
Bà la môn giáo cổ đại đã có thói quen đeo
niệm châu rất sớm. Gần đây, ở vùng Tây
bắc Ấn độ, 1 số tượng điêu khắc "Long vương
qui Phật", trong đó có 1 pho tượng Bà la
môn đầu mang niệm châu. Tượng khắc này
được suy định là tác phẩm ở khoảng thế kỉ
II, như vậy đủ biết thời đó niệm châu đã rất
phổ biến trong giới Bà la môn. Nhưng thời
đại niệm châu được sử dụng trong Phật giáo
có lẽ đã muộn hơn, tức phải từ sau thế kỉ II
trở đi.
Trong các kinh điển Phật giáo nói về
nguồn gốc của niệm châu, thì phần nhiều
lấy thuyết của kinh Mộc hoạn tử trong đó
đức Phật chỉ dạy cách dùng niệm châu cho
vua Ba lưu li làm tiêu biểu chung.
Kinh Mộc hoạn tử (Đại 17, 726 thượng)
ghi: "Phật bảo vua rằng: Nếu muốn diệt trừ
phiền não chướng, báo chướng, thì nên xâu
108 hạt mộc hoạn, thường mang theo bên
mình, khi đi, đứng, ngồi, nằm, phải chuyên
tâm nhất ý, xưng niệm Phật, Pháp, Tăng,
khi niệm xong 1 câu thì lần 1 hạt mộc hoạn,
cứ như thế dần dần lần đến 10, 20, 30, 100,
1.000, cho đến trăm nghìn vạn hạt".
Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng nguồn
gốc niệm châu bắt đầu từ việc các vị tỉ khưu

dùng 30 hạt châu màu đen trắng để tính số ngày Bố tát mà có.
Về con số hạt của niệm châu, các kinh nói cũng không giống nhau. Ở đây nêu 1 cách sơ lược về phép dùng thường thấy để so sánh như sau:
1. Kinh Mộc hoạn tửqui định 108 hạt.
2. Phẩm Tác sổ châu pháp tướng trong Đà la ni tập quyển 2nêu 4 loại niệm châu: Loại 108 hạt, loại 50 hạt, loại 42 hạt và loại 21 hạt.
NIÊM BẤT THOÁI

N
3945
3. Kinh Sổ châu công đức cũng nêu 4
loại: Loại 108 hạt, loại 50 hạt, loại 27 hạt và
loại 14 hạt.
4. Kinh Kim cương đính du già niệm
châulấy 1.080 hạt làm thượng phẩm, 108
hạt làm tối thắng, 54 hạt làm trung phẩm
và 27 hạt làm hạ phẩm.
5. Phẩm Sổ châu nghi tắc trong kinh
Văn thù nghi quĩcho tối thượng phẩm là
1080 hạt, thượng phẩm là 108 hạt, trung
phẩm 54 hạt và hạ phẩm 27 hạt.
Ngoài ra cũng có loại 36 hạt, 18 hạt.
Trong các loại niệm châu nói trên, loại 108
hạt được dùng phổ biến hơn cả.
Vì số hạt được dùng khác nhau nên ý
nghĩa tiêu biểu cũng bất đồng:
1. 108 hạt: Biểu thị cầu chứng 108 Tam
muội, dứt trừ 108 phiền não.
2. 54 hạt: Biểu thị 54 giai vị trong quá
trình tu hành của Bồ tát: Thập tín, Thập
trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa
và Tứ thiện căn nhân địa.
3. 42 hạt: Biểu thị 42 giai vị trong quá
trình tu hành của Bồ tát: Thập trụ, Thập
hành, Thập hồi hướng, Thập địa,Đẳng giác
và Diệu giác.
4. 27 hạt: Biểu thị 27 Hiền vị thuộc 4
hướng, 4 quả của Tiểu thừa, tức là 18 vị Hữu
học của 4 hướng 3 quả trước và 9 vị Vô học
của quả A la hán.
5. 21 hạt: Biểu thị 21 giai vị: Thập địa,
Thập ba la mật và Phật quả.
6. 14 hạt: Biểu thị 14 thứ vô úy của bồ
tát Quan âm.
7. 1.080 hạt: Biểu thị 10 cõi, mỗi cõi

đều có 108 hạt nên cộng lại là 1.080 hạt.
8. Ý nghĩa của 36 hạt và 18 hạt: Thông thường cho rằng giống với 108 hạt, nhưng để tiện mang theo nên chia 108 làm 3 là 36 hạt hay chia làm 6 là 18 hạt, chứ không có ý nghĩa riêng. Nhưng sự sai khác về số hạt cũng như ý nghĩa tượng trưng ghi trên chỉ là do Tổ sư các đời vì sự nghiệp giáo hóa mà phương tiện phối hợp, chứ không phải từ nguyên văn kinh điển nêu ra.
Về nguyên liệu của niệm châu thì các kinh ghi chép như sau:
1. Kinh Đà la ni tập quyển 2: Hạt niệm châu có thể làm bằng: Vàng, bạc, đồng đỏ, thủy tinh, hạt mộc hoạn, hạt bồ đề, hạt sen...
2. Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 nêu: Hạt bồ đề, hạt kim cương, chân châu, hạt hoa sen, vàng, bạc...
3. Kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực quyển hạ nêu: Hương mộc, thâu thạch (1 thứ đá quí), đồng, sắt, thủy tinh, chân châu, hạt hoa sen, hạt kim cương, hạt bồ đề và các thứ kim loại hỗn hợp.
Niệm châu thường phụ thêm Mẫu châu, Sổ thủ, Kí tử, Kí tử lưu; nếu niệm châu được xâu bằng 108 hạt, thêm 1 hạt Mẫu châu và 2 loại hạt nữa thì Mẫu châu được gọi là Đạt ma châu. Sổ thủ cũng gọi là Tứ thiên châu, là 4 hạt châu nhỏ thêm vào khoảng giữa 108 hạt. Niệm châu của Mật giáo, thông thường ở hạt thứ 7(bắt đầu tính từ Mẫu châu)và sau hạt thứ 21 thì xâu thêm hạt Sổ thủ vào. Kí tử cũng gọi là Đệ tử châu, thông thường có 10 hạt, 20 hạt, hoặc 40 hạt, xâu vào 1 dây nhỏ riêng ở đầu Mẫu châu, gồm 10 hạt, tượng trưng 10 Ba la mật, khi lần tràng niệm Phật đủ 108 biến thì đẩy 1 Kí tử để tính số. Nếu ở phần trên

của Kí tử có thêm 1 hạt châu nhỏ trong suốt (thường là thủy tinh), thì gọi là Trợ minh, Tịnh minh, Duy ma, Bổ xứ bồ tát. Kí tử lưu là hạt châu được thêm vào ở đầu cuối của mỗi xâu Kí tử. Cứ theo kinh Kim cương đính du già niệm châu thì các hạt châu tượng trưng Quan âm, Mẫu châu tượng trưng Vô lượng thọ hay tu hành thành tựu quả Phật, cho nên, khi lần tràng lúc đến hạt Mẫu châu thì không được vượt qua mà phải quay ngược trở lại, nếu không sẽ phạm tội Việt pháp.
Lần tràng hạt mà tụng chú và niệm Phật
NIÊM CHÂU

N
3946
thì thường sinh ra công đức. Cứ theo kinh
Mộc hoạn tử, nếu niệm danh hiệu Phật,
Pháp, Tăng, đủ 20 vạn biến mà thân tâm
không loạn, không có các tà vạy, thì sau
khi chết được sinh lên cõi trời Diệm ma
thứ 3, ăn mặc tự nhiên có, thường yên vui.
Còn theo phẩm Tác sổ châu pháp tướng
trong kinh Đà la ni tập quyển 2, nếu dùng
các thứ bảo vật như vàng, bạc, đồng đỏ,
thủy tinh... để làm tràng hạt, thì khi lần
tràng tụng kinh, niệm Phật sẽ được đầy đủ
công đức của 10 Ba la mật, hiện thân chứng
được quả Phật Vô thượng chính đẳng chính
giác.
Trong Mật giáo, tùy theo các bộ(3 bộ
Thai tạng giới và 5 bộ Kim cương giới) mà niệm
châu được sử dụng có khác nhau: Nói về 3
bộ: Cứ theo kinh Tô tất địa yết la thì Phật
bộ dùng niệm châu hạt bồ đề, Quan âm bộ
(Liên hoa bộ)dùng niệm châu hạt hoa sen
và Kim cương bộ thì dùng niệm châu hạt
Rô na la xoa. Về 5 bộ: Cứ theo kinh Thủ
hộ và kinh Du già niệm châu thì Phật bộ
dùng niệm châu hạt bồ đề, Kim cương bộ
dùng niệm châu
hạt kim cương, Bảo
bộ dùng niệm châu
bằng các thứ báu
như vàng, bạc, lưu
li v.v..., Liên hoa bộ
dùng niệm châu
hạt hoa sen, còn
Yết ma bộ thì dùng niệm châu bằng các
nguyên liệu hỗn hợp. Và trong tất cả các
bộ, khi trì niệm xong, hành giả phải cất

niệm châu trên 1 cái mâm bằng bạc, chứ không được để lung tung, lẫn lộn với các vật khác.
Ngoài ra, lần niệm châu bằng ngón tay nào thì kinh điển Mật giáo cũng nói rất rõ. Về 5 bộ: Cứ theo kinh Nhiếp chân thực thì Phật bộ phải dùng ngón cái và ngón trỏ của tay phải để lần niệm châu; Kim cương bộ thì dùng ngón cái và ngón giữa của tay phải; Bảo bộ thì dùng ngón cái và ngón áp út của tay phải; Liên hoa bộ thì dùng ngón cái và ngón út của tay phải; Yết ma bộ thì dùng cả 5 ngón của tay phải. Về 3 bộ: Cứ theo kinh Tô tất địa thì Phật bộ dùng ngón cái và đầu ngón áp út của tay phải bấm vào nhau, ngón giữa và ngón út dựng thẳng, ngón trỏ hơi co và áp sát vào lóng giữa của ngón giữa mà lần niệm châu; Liên hoa bộ thì đầu ngón cái và ngón giữa bấm vào nhau, 3 ngón kia thì duỗi thẳng; Kim cương bộ thì đầu ngón cái và ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón còn lại thì duỗi thẳng.
Các vị tôn trong Mật giáo có rất nhiều vị tay cầm niệm châu, như Hỏa thiên, Phật mẫu Chuẩn đề, Quan âm Thiên thủ... của Ngoại kim cương bộ thuộc Thai tạng giới, đều cầm niệm châu, trong đó, 1 tay bên phải của bồ tát Quan âm Thiên thủ cầm niệm châu, gọi là tay Sổ châu.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.4; phẩm Sổ châu nghi tắc trong kinh Đại phương quảng bồ tát tạng Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.11; Thích thị yếu lãm Q.trung; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; truyện Đạo xước trong Tục

cao tăng truyện Q.20; Loại tụ danh vật
khảo Q.255].
NIÊM CHÂU
Các loại Niệm Châu
Mâm để Niệm Châu
Tay Sổ Châu

N
3947
NIÊM GIÁC CHI
Phạm: Smfti-saôbodhyaíga.
Pàli: Sati-sambojjhaíga.
Cũng gọi Niệm giác phần, Niệm giác ý, Niệm đẳng giác chi.
Một trong 7 giác chi, 1 trong 37 phẩm trợ đạo.
Giai đoạn tu đạo mà hành giả, trong quá trình chứng ngộ, phải ghi nhớ rõ các giáo pháp như Tam học, Tứ thánh đế, Bát chính đạo, không để quên mất. Ở giai đoạn này, tâm hành giả lấy "Niệm" làm thể tính, thường chính niệm chính tri, biết rõ sự bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã của thân thụ tâm pháp.
(xt. Thất Giác Chi, Tam Thập Thất Đạo Phẩm).
NIÊM GIỚI
Phạm:Zìlànusmfti.
Pafli: Zìlànussati
Ghi nhớ công đức của giới hạnh, 1 trong Thập niệm, 1 trong Bát niệm, 1 trong Lục niệm.
Nghĩa là thường ghi nhớ giới pháp thì hay ngăn dứt các điều ác, thành tựu Phật đạo.
[X. kinh Tạp a hàm Q.20; kinh Tăng nhất a hàm Q.2]. (xt. Niệm).
NIÊM KIẾP DUNG TỨC
.....
Cũng gọi Niệm kiếp viên dung.
Một niệm tức là vô lượng kiếp, vô lượng kiếp tức là 1 niệm, niệm và kiếp tương tức, tương dung.
Cứ theo phẩm Sơ phát tâm công đức

hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm quyển 9 (bản dịch cũ) và phẩm Thập địa quyển 27, thì vô lượng kiếp tức là 1 niệm, 1 niệm tức là vô lượng kiếp, 1 niệm thu nhiếp kiếp, kiếp thu nhiếp 1 niệm.
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 5 giải thích: Tích niệm thành kiếp, chứ thực ra không có thể riêng của kiếp. Trên phương diện thời gian, thấy lí "một tức hết thảy" mà nói niệm và kiếp tương tức tương nhập, viên dung vô ngại, bởi vì thời gian không có thể tính.
Các nhà Hoa nghiêm dựa theo nghĩa "niệm kiếp dung tức" để giải thích rõ về "thuyết thời" của kinh Hoa nghiêm và "thời phần" tu hành của bồ tát Viên giáo. Đồng thời trong Thập huyền duyên khởi y cứ vào lí "niệm kiếp dung tức" mà lập ra "Thập thế cách pháp dị thành môn".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.2, 3 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.39, 41 (bản dịch mới; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1, 19].
NIÊM LỰC
.....
Phạm:Zmfti-balàni.
Pàli: Sati-balàni.
Sức nhớ nghĩ. Chỉ cho việc siêng tu giữ cho ý nghĩ trụ ở cảnh sở duyên, để có thể chống lại sự chướng ngại đến từ bên ngoài mà đạt đến vô niệm, là 1 trong 5 lực.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 7, phần 1 (Đại 46, 364 thượng) nói: "Niệm lực vững chắc, diệt trừ biên kiến, tà tưởng, không để bị 3 hoặc(Kiến tư, Trần sa, Vô minh)phá hoại".
Kinh Di giáo nói: "Nếu niệm lực vững chắc thì dù có vào trong đám giặc 5 dục,

cũng không bị hại”.
[X. kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp]. (xt. Ngũ Lực).
NIÊM NGÔN
.....
Tâm nghĩ miệng nói, cũng tức là đem ý
NIÊM NGÔN

N
3948
nghĩ trong tâm phát ra lời nói, hoặc tự nói
thầm với chính mình ở trong lòng.
Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 18
thượng) ghi: "Tự nói thầm rằng: Nếu ta nán
lại lâu, có thể bị bức bách".
NIÊM NIÊM
.....
Từng giây từng lát, chỉ cho khoảng thời
gian cực ngắn. Trong các kinh điển, từ ngữ
"niệm niệm" thường được dùng để hình
dung trạng thái sinh, trụ, dị, diệt, biến hóa
đổi dời của thế giới hiện tượng.
Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14,
539 trung) nói: "Thân như dòng điện, niệm
niệm chẳng dừng".
[X. kinh Bảo tích Q.96; kinh Vô lượng
nghĩa]. (xt. Nhất Niệm).
NIÊM NIÊM TƯƠNG TỤC
Chỉ cho hành giả niệm Phật tâm không
tán loạn, tức là niệm sau tiếp theo niệm trước,
niệm niệm nối nhau không dứt, không xen
lẫn niệm nào khác.
Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 48,
56 trung) nói: "Hoặc cúi đầu, giơ tay, hoặc
lễ bái xưng danh, dung nghi bề ngoài tuy
khác, nhưng tâm niệm thường còn, niệm
niệm nối nhau, thức ngủ không quên".
[X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; Quán
niệm pháp môn].
NIÊM NIÊM VÔ THƯỜNG
.....
Tất cả pháp hữu vi sinh diệt trong từng
sát na.
Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại
54, 1247 thượng) nói: "Vô thường có 2 thứ,

1 là tạm trụ vô thường, 2 là niệm niệm vô thường".
[X. luận Đại trí độ Q.43]. (xt. Vô Thường, Tạm Trụ Vô Trụ).
NIÊM PHÁP
... ..
Phạm: Dharmànusmfti.
Pàli: Dhammànussati.
Nhớ nghĩ về thắng, lợi, diệu, đức của Phật pháp, tức là nhớ nghĩ về pháp thanh tịnh, lìa 2 bên, diệt phiền não, dứt ái dục, khiến không nhơ nhớp, không chướng ngại, gọi là Niệm pháp, 1 trong 10 niệm, 1 trong 8 niệm, 1 trong 6 niệm.
[X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.1]. (xt. Bát Niệm, Niệm).
NIÊM PHẬT
Phạm: Buddhànusmfti.
Pàli:Buddhànussati.
Trong tâm nhớ nghĩ về Pháp thân của Phật(lí niệm Phật), quán tưởng thân tướng cụ thể của Phật, hoặc quán tưởng công đức của Phật, cho đến miệng xưng niệm danh hiệu của Phật... đều gọi là niệm Phật, là 1 trong những phương pháp tu hành cơ bản của Phật giáo. Trong đó, niệm Phật theo lí pháp, gọi là Pháp thân niệm Phật; trong tâm nhờ nghĩ về công đức và thân tướng của Phật, gọi là Quán tưởng niệm Phật; còn miệng xưng niệm danh hiệu Phật thì gọi là Xưng danh niệm Phật.
Tiểu thừa chỉ niệm Phật Thích ca mâu ni, Đại thừa thì chủ trương trong 10 phương 3 đời có vô số Phật, cho nên danh hiệu Phật được niệm cũng rất nhiều. Nhưng thông thường thì niệm Phật A súc, Phật Dược sư,Phật Di lặc, Đại nhật Như lai, Phật A di đà v.v...Trong đó, đối tượng chính

là Phật A di đà, cho nên niệm Phật A di đà
được xem như niệm tất cả chư Phật.
Trong các kinh A hàm, niệm Phật tức
là bày tỏ lòng qui kính, lễ bái, tán thán,
nhớ nghĩ đối với đức Phật Thích ca mâu
ni. Nhờ công đức niệm Phật mà diệt trừ
NIÊM NIÊM VÔ THƯỜNG

N
3949
tham sân si, được sinh lên cõi trời, được chứng nhập Niết bàn.
Trong các kinh Đại thừa như: Bát chu tam muội, Đại A di đà quyển hạ, phẩm Hiền thủ trong kinh Hoa nghiêm quyển 7 (bản dịch cũ)... đều có lập pháp môn Niệm Phật Tam Muội, tức buộc tâm vào danh hiệu của 1 đức Phật, quán tưởng 32 tướng hảo của Phật, cứ như thế niệm niệm nối nhau không dứt, thì có thể ở trong định thấy được Phật, cũng được sinh về cõi Phật.
Tại Trung quốc, đối với việc niệm Phật, các sư nêu ra nhiều thuyết:
1. Trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 7, ngài Hoài cảm nêu ra 2 loại Niệm Phật tam muội là Hữu tướng niệm Phật tam muội và Vô tướng niệm Phật Tam muội, cho rằng: Nếu muốn được Vô tướng niệm Phật tam muội thì phải niệm Pháp thân Phật, còn muốn được Hữu tướng niệm Phật tam muội thì niệm Báo thân Phật và Hóa thân Phật.
2. Trong Ngũ phương tiện niệm Phật môn, ngài Trí khải nêu ra 5 loại niệm Phật pháp môn:
a) Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn: Lúc hành giả niệm Phật thì phải khởi tâm muốn sinh về Tịnh độ.
b) Quán tướng diệt tội niệm Phật tam muội môn: Nhất tâm quán tưởng tướng hảo của Phật phóng ra ánh sáng, ánh sáng ấy chiếu soi tất cả tội chướng, khiến đều tiêu diệt.
c) Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn: Đức Phật mà hành giả quán

tưởng là từ nơi tự tâm hành giả mà ra, chứ không có cảnh giới nào khác.
d) Tâm cảnh câu li niệm Phật tam muội môn: Chính cái tâm quán tưởng của hành giả cũng là không, chẳng có tự tướng.
e) Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn: Hành giả tiến vào thiền định sâu xa, lặng bặt, buông bỏ tất cả tâm thức, ý thức, được chư Phật 10 phương gia bị, hộ niệm, nhờ đó, cửa trí tuệ mở ra, tự tại vô ngại, thành tựu công đức viên mãn.
3. Trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 56, ngài Trừng quán cũng nêu ra 5 loại niệm Phật pháp môn:
a) Duyên cảnh niệm Phật môn: Duyên theo cảnh mà niệm Phật.
b) Nhiếp cảnh duy tâm niệm Phật môn: Thu nhiếp cảnh vào tâm...
c) Tâm cảnh câu mẫn niệm Phật môn: Tâm và cảnh đều bặt...
d) Tâm cảnh vô ngại niệm Phật môn: Tâm và cảnh không ngăn ngại nhau.
e) Trùng trùng vô tận niệm Phật môn: Lớp này lớp khác, lớp lớp vô tận.
4. Trong Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm biệt hành sớ sao quyển 4, ngài Tông mật nêu ra 4 loại niệm Phật:
a) Xưng danh niệm: Chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của Phật.
b) Quán tượng niệm: Quán niệm tượng Phật.
c) Quán tưởng niệm: Quán tưởng thân tướng tốt đẹp của Phật.
d) Thực tướng niệm: Quán xét tướng chân thực của mình và tất cả các pháp.
5. Trong luận Niệm Phật tam muội bảo vương, ngài Phi tích nêu ra 3 pháp niệm Phật:

a) Niệm hiện tại Phật: Chuyên chú vào
1 cảnh mà viên thông 3 đời.
b) Niệm quá khứ Phật: Biết Phật và chúng
sinh mê ngộ khác nhau, nhưng nhân quả
của Phật và chúng sinh thì giống nhau.
c) Niệm vị lai Phật: Nghĩ tất cả chúng
sinh đều bình đẳng, đều là Phật vị lai.
Ngoài ra, Đại Phật đính thủ lăng nghiêm
kinh Viên thông sớ quyển 5 của ngài Truyền
đăng và Ngẫu ích tông luận quyển 7 của ngài
Trí húc, nêu ra 3 loại Niệm Phật:
a) Niệm tha Phật: Niệm cảnh công đức
trang nghiêm của Phật A di đà, hoặc niệm
NIÊM PHẬT

N
3950
tướng hảo của Ngài, hoặc niệm pháp môn, thực tướng của Ngài. Đây là pháp môn tu hành của ngài Tuệ viễn và các sư ở Lô sơn.
b) Niệm tự Phật: Quán xét cái tâm 1 niệm hiện tiền không có thể tính, lìa các lỗi lầm, đầy đủ trăm giới và mọi tính tướng, cùng với chư Phật 3 đời bình đẳng không 2, nếu quán xét rõ ràng đến được nhất tâm bất loạn, thì Tam muội liền thành, hoát nhiên phá trừ vô minh, vào cảnh minh tâm kiến tính. Đây là pháp môn tu hành của các sư thuộc Thiền tông và tông Thiên thai.
c) Tự tha câu niệm: Tâm quán xét cùng với Phật và chúng sinh cả 3 không sai khác; biết rõ chúng sinh là chúng sinh trong tâm của chư Phật, mà chư Phật tức là chư Phật trong tâm của chúng sinh, cả 2 cảm ứng đạo giao, tự tha không cách nhau. Đây là pháp môn tu trì của các ngài Vĩnh minh, Diên thọ và Sở thạch Phạm kì.
Vãng sinh yếu tập quyển hạ, phần cuối của ngài Nguyên tín, người Nhật, thì chia pháp môn niệm Phật làm 3 loại:
a) Tầm thường niệm Phật: Niệm Phật hằng ngày.
b) Biệt thời niệm Phật: Niệm Phật có thời gian và nơi chốn nhất định.
c) Lâm chung niệm Phật: Niệm Phật lúc hấp hối mong được Phật đến đón.
Ngoài ra, nhiều người kết đoàn với nhau cùng tu pháp môn niệm Phật, gọi là Niệm Phật hội, Niệm Phật giảng, Kết xã niệm Phật. Ngôi nhà dùng làm nơi tu hành niệm Phật, gọi là Niệm Phật đường. Niệm

Phật liên tục gọi là Bất đoạn niệm Phật, Thường niệm Phật; tĩnh tâm niệm Phật gọi là Định tâm niệm Phật; thời khóa niệm Phật hằng ngày gọi là Nhật khóa niệm Phật... Còn có các pháp môn niệm Phật như: Nhiếp tâm niệm Phật, Sổ tức niệm Phật, Tham cứu niệm Phật, Khán thoại niệm Phật, Thích ca niệm Phật, Quan âm niệm Phật, Dược sư niệm Phật, Di lặc niệm Phật v.v...

Tóm lại, ý nghĩa đích thực của việc niệm Phật là từ nơi miệng niệm Phật tiến vào niệm Phật trong tâm, niệm niệm không quên, cũng tức "niệm" này là Phật, thì niệm niệm thành Phật.

[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Trì trai trong Trung a hàm Q.55; kinh Xà ni sa trong Trường a hàm Q.5; kinh Na tiên tỉ khưu; phẩm Niệm Phật trong kinh Phật tạng Q.thượng; luận Đại trí độ Q.21; luận Nhiếp đại thừa Q.hạ; phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa Q.5; phẩm Niệm Phật Q.9; luận Phân biệt công đức Q.2; Quán niệm pháp môn; Tư duy lược yếu pháp]. (xt. Ngũ Hội Niệm Phật, Thiên Thai Tông, Tịnh Độ Tông, Thiền Tông).

NIÊM PHẬT CHÚNG SINH NHIẾP THỦ BẤT XẢ

Hào quang của đức Phật A di đà chiếu khắp tất cả các thế giới trong 10 phương, cứu độ những người xưng niệm danh hiệu Phật, không bỏ sót người nào.

[X. kinh Quán vô lượng thọ].

NIÊM PHẬT HÀNH GIẢ

Chỉ cho người tu pháp môn niệm Phật, hoặc chỉ chung hành giả Tịnh độ.

NIÊM PHẬT HỒI HƯỚNG

I. Niệm Phật Hồi Hướng.

Đem công đức mình niệm Phật hồi

hướng về Tịnh độ, hoặc hồi hướng cho
những người khác còn sống hay đã chết.
(xt. Hồi Hướng).
II. Niệm Phật Hồi Hướng.
Chỉ cho văn hồi hướng đọc sau khi niệm
Phật.
(xt. Hồi Hướng Văn).
NIÊM PHẬT HỒI HƯỚNG

N
3951
NIÊM PHẬT KÍNH
Gọi đủ: Cầu sinh Tây phương tịnh độ niệm Phật kính.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Đạo kính và Thiện đạo soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Tác phẩm này đem môn niệm Phật so sánh với các pháp môn khác nhằm cổ xúy cho hạnh niệm Phật. "Niệm Phật kính" có nghĩa là tấm gương soi sáng người tu hạnh niệm Phật, giúp họ tăng thêm lòng tin và dứt trừ ngờ vực.
Nội dung sách này chia làm 11 môn, giải thích rõ danh nghĩa và thể đức của việc niệm Phật. Thứ tự các môn là: Khuyến tiến niệm Phật môn, Tự lực tha lực môn, Niệm Phật đắc ích môn, Dĩ đắc vãng sinh môn, Hiệu lượng công đức môn, Hiệu lượng trai phúc môn, Nghi báng đắc tội môn, Thệ nguyện chứng giáo môn, Quảng nhiếp chư giáo môn, Thích chúng nghi hoặc môn và Niệm Phật xuất tam giới môn.
[X. Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục lục].
NIÊM PHẬT QUÁN
Phạm: Buddhànusmfti.
Pháp quán niệm Ứng thân, Báo thân và Pháp thân của Phật để đối trị lại các nghiệp chướng như: Hôn trầm che lấp, ác niệm tư duy và cảnh giới bức bách.
Theo Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp thì Niệm Phật quán cùng với Bất tịnh quán, Từ bi quán, Duyên khởi quán và Sổ tức quán, gọi chung là Ngũ môn thiền.
(xt. Ngũ Đình Tâm Quán).

NIÊM PHẬT TAM MUỘI
Tam muội quán niệm đức của Phật hoặc xưng niệm danh hiệu Phật, tức là loại thiền định lấy niệm Phật làm nội dung quán tưởng.
Niệm Phật tam muội được chia làm 2 loại:
1. Nhân hành niệm Phật tam muội: Nhất tâm quán tưởng tướng hảo của Phật, hoặc nhất tâm quán tưởng thực tướng của Pháp thân Phật, cả 2 đều là quán tưởng niệm Phật. Trái lại, nhất tâm xưng niệm danh hiệu của Phật thì gọi là Xưng danh niệm Phật.
2. Quả thành niệm Phật tam muội: Ba loại nhân hành nói trên được thành tựu, như trong thiền định được thấy thân Phật hiện tiền. Nhân hành niệm Phật tam muội là "tu", Quả thành niệm Phật tam muội là "phát được".
Kinh Quán vô lượng thọ Phật (Đại 12, 343 trung) nói: "... Lại quán tưởng thân tướng sáng chói của Phật Vô lượng thọ (...), tướng hảo sáng rỡ của Ngài cùng với hóa Phật không thể nói hết. Chỉ nên nhớ tưởng khiến tâm thấy rõ. Người thấy việc ấy tức thấy hết thảy chư Phật trong 10 phương, vì thấy chư Phật nên gọi là Niệm Phật tam muội".
Luận Đại trí độ quyển 7 cũng nói: "Niệm Phật tam muội có năng lực diệt trừ hết mọi thứ phiền não và các tội đời trước".
Về tướng trạng và công năng của loại Tam muội này tuy đều gọi là Niệm Phật tam muội, nhưng chư Phật có 3 đời, 10 phương khác nhau và 3 thân sai biệt, cho nên niệm Phật, quán Phật và xưng danh hiệu Phật cũng bất đồng.
Cứ theo Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa

của ngài Đàm loan và An lạc tập của ngài Đạo xước, thì chuyên chú và liên tục nhớ nghĩ đến tướng trạng của Niệm Phật tam muội, hoặc đến thần lực, trí tuệ, hào tướng, tướng hảo, bản nguyện, danh hiệu... của Phật đều gọi là Niệm Phật tam muội.
[X. phẩm Vấn thừa trong kinh Đại phẩm

NIÊM PHẬT TAM MUỘI

N
3952
bát nhã Q.5; kinh Bồ tát niệm Phật tam muội Q.7; phần Bồ tát niệm Phật tam muội trong kinh Đại phương đẳng đại tập; Lạc bang văn loại Q.2].

NIÊM PHẬT TAM MUỘI BẢO VƯƠNG LUẬN

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Phi tích soạn vào niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng 47.

Ngài Phi tích lấy Niệm Phật tam muội làm Bảo vương(vua báu) trong các thiền tam muội, đề xướng thuyết Vạn thiện đồng qui, 3 đời đều tu niệm Phật. Nội dung sách này chia làm 3 môn: Niệm Phật vị lai, Niệm Phật hiện tại và Niệm Phật trong suốt 3 đời đều là Phật; sau đó lại chia nhỏ làm 20 môn: Trì giới phá giới đãn sinh Phật tưởng môn, Vô thiện khả trạch vô ác khả khí môn, Thị tâm thị Phật thị tâm tác Phật môn, Vô tâm niệm Phật lí sự song tu môn v.v...

Những kinh luận được trích dẫn trong sách này gồm có: Kinh Quán vô lượng thọ, kinh Pháp hoa, kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Đại bảo tích, kinh Đại tập, luận Thập trụ tì bà sa, luận Đại thừa khởi tín, An lạc tập v.v...

Năm Vạn lịch 36 (1608) đời Minh, ngài Trí húc đem sách này xếp vào bộ Tịnh độ thập yếu quyển 5.

[X. Lạc bang văn loại Q.2, 4; Phật Tổ thống kỉ Q.22].

NIÊM PHẬT TAM MUỘI PHÁP NGỮ

Cũng gọi Ngự bản hoài pháp ngữ.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Chân thịnh người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 77.

Nội dung sách này chỉ có 213 chữ, chia làm 3 đoạn:
1. Đoạn thứ 1 nói rõ vào Niệm Phật tam muội thì Cực lạc hiển hiện, có cả chư Phật 3 đời và các thần hiện tới.
2. Đoạn thứ 2 nhấn mạnh bản chất của Niệm Phật tam muội là lòng tin; phàm phu đời mạt thế cần phải xét lại thực trạng bất tín của mình.
3. Đoạn thứ 3 thì nói tất cả chúng sinh phải thệ nguyện trở thành người có đại tín tâm và dốc 1 lòng niệm danh hiệu đức Phật A di đà.
[X. Tam pháp ngữ lược giải; Xưng danh am tạp khí; Thiên thai Chân thịnh tông tông học phiếm luận].
NIÊM PHẬT THẬP CHỦNG TÂM
Mười thứ tâm niệm Phật.
Cứ theo hội Phát thắng chí lạc trong kinh Đại bảo tích quyển 92, nếu có chúng sinh phát 10 thứ tâm chuyên chú niệm Phật A di đà, thì lúc lâm chung sẽ được sinh về thế giới cực lạc. Mười thứ tâm ấy là:
1. Tâm không tổn hại: Người niệm Phật đối với chúng sinh thường khởi từ tâm rộng lớn, không gây tổn hại khiến cho họ được yên vui.
2. Tâm không bức não: Người niệm Phật thân tâm an tĩnh, đối với chúng sinh thường khởi tâm đại bi thương xót, làm cho họ được thoát khổ.
3. Tâm ưa giữ gìn: Người niệm Phật đối với chính pháp, hết lòng giữ gìn, không tiếc thân mệnh.
4. Tâm không chấp trước: Người niệm Phật thường dùng trí tuệ quán xét, đối với tất cả pháp, tâm không đắm trước.
5. Tâm khởi ý thanh tịnh: Người niệm

Phật không những có khả năng xa lìa các pháp tạp nhiễm thế gian, mà đối với lợi dưỡng cũng thường sinh tâm biết đủ.
6. Tâm không quên mất: Người niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, thành chủng trí Phật, trong tất cả thời, niệm niệm không buông bỏ tâm ấy.
NIÊM PHẬT THẬP CHỦNG TÂM

N
3953
7. Tâm không hạ liệt: Người niệm Phật thường có tâm bình đẳng, đối với chúng sinh tôn trọng cung kính, không sinh tâm khinh mạn.
8. Tâm sinh quyết định: Người niệm Phật không chấp trước ngôn luận thế gian, đối với đạo Bồ đề vô thượng, sinh tâm chính tín, dứt khoát không ngờ vực.
9. Tâm không tạp nhiễm: Người niệm Phật tu tập công hạnh, bồi đắp gốc lành, tâm luôn xa lìa tất cả phiền não tạp nhiễm.
10. Tâm khởi tùy niệm: Người niệm Phật tuy quán tưởng tướng hảo của Như lai, nhưng không sinh tâm ái trước, thường niệm Phật A di đà ở trong vô niệm.
NIỆM PHẬT THIỀN
Niệm Phật trong lúc ngồi thiền.
Niệm Phật có 4 phương pháp: Quán tượng niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật, Thực tướng niệm Phật và Xưng danh niệm Phật. Trong đó, pháp Quán tưởng niệm Phật được truyền từ Ấn độ, như ngài Phật đà bạt đà la lấy pháp Quán tưởng niệm Phật làm chính để tu tập Quán Phật tam muội và Bát chu tam muội.
Tại Trung quốc, các Thiền sư tu pháp Niệm Phật thiền thì như môn đệ của Ngũ tổ Hoằng nhẫn đời Đường có các ngài Pháp trì, Trí tân, Tuyên thập và các vị đệ tử thuộc hệ thống ngài Trí tân như: Xử tịch, Vô tướng, Vô trụ, Thừa viễn...
Đến đời Tống, Thiền sư Vĩnh minh Diên thọ thuộc tông Pháp nhãn đề xướng Niệm Phật thiền của dòng Từ mẫn và, trong

tác phẩm Vạn thiện đồng qui tập, nêu ra thuyết "Thiền Tịnh nhất trí". Ngô Việt vương Trung ý thì xây điện Tây phương Hương nghiêm ở chùa Vĩnh minh làm đạo tràng niệm Phật. Thiền sư Thiên y Nghĩa hoài thuộc tông Vân môn và các đệ tử Dương kiệt, Tuệ lâm Tông bản... cũng đều chủ trương Thiền Tịnh song tu. Thiền sư Trường lô Tông di cũng chủ trương Thiền Tịnh song tu, trong Thiền uyển thanh qui do ngài soạn có qui định pháp "A di đà Phật thập niệm" để siêu tiến vong linh vãng sinh Tịnh độ.

Ngoài ra, các Thiền sư Trung phong Minh bản, Thiên như Duy tắc, Bắc giản Cư giản, Sở thạch Phạm kì v.v... ở đời Nguyên, cũng là những người đề xướng Niệm Phật thiền. Đời Minh thì có các ngài Vân thê Châu hoành, Hàm sơn Đức thanh là những nhân tài lỗi lạc trong số những người chủ trương Niệm Phật thiền. Vì vậy, có thể nói, Niệm Phật thiền hầu như đã chiếm trọn địa vị trong Thiền giới Trung quốc. Tông Hoàng bá của Nhật bản cũng truyền thừa Niệm Phật thiền của Trung quốc.

NIÊM PHẬT TÔNG

Cũng gọi Tịnh độ tông.

Chỉ cho tông phái quán tưởng và xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà nguyện cầu vãng sinh Cực lạc. Ngài Long thụ y cứ vào pháp Vãng sinh Tịnh độ nói trong kinh Vô lượng thọ mà lập thành Nan hành đạo(đạo khó thực hành) và Dị hành đạo(đạo dễ thực hành). Đến các ngài Đạo xước, Thiện đạo ở đời Đường, Trung quốc, tiếp nối thuyết minh ý này, lấy pháp "Thử độ nhập Thánh" (.....) (thành

Thánh cõi này) làm tự lực thánh đạo(dựa vào sức tu hành của chính mình), lấy "Tịnh độ vãng sinh" (.) (sinh sang
Tịnh độ) làm tha lực dị hành(nhờ sức gia bị của Phật). Những tông phái vâng theo giáo chỉ này gọi chung là Tịnh độ tông, hoặc Niệm Phật tông. Nhật bản thì gọi là Tịnh độ chân tông.
(xt. Tịnh Độ Tông).
NIÊM PHẬT TÔNG

N
3954
NIÊM PHẬT VÃNG SINH NGUYÊN
Cũng gọi Nhiếp thủ chí tâm dục sinh nguyện, Chư duyên tín nhạo thập niệm vãng sinh nguyện, Văn danh tín nhạo thập niệm định sinh nguyện, Thập niệm vãng sinh nguyện, Xưng danh vãng sinh nguyện, Chí tâm tín nhạo nguyện, Đệ thập bát nguyện.
Thệ nguyện thu nhiếp lấy những người niệm Phật sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, là nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của Phật A di đà...
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: "Nếu tôi thành Phật, chúng sinh ở 10 phương, dốc lòng tin ưa, muốn được sinh về cõi nước của tôi, cho đến niệm 10 niệm mà không được sinh thì tôi không thành chính giác, chỉ trừ những người tạo tội ngũ nghịch và hủy báng chính pháp". Vì thệ nguyện của Phật A di đà sâu nặng như thế, cho nên phàm những người xưng niệm danh hiệu Phật, có đầy đủ tâm chí thành, tâm sâu xa và tâm hồi hướng phát nguyện, cầu vãng sinh, thì chắc chắn sẽ được Phật tiếp dẫn.
Cứ theo Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo thì từ ngữ "cho đến 10 niệm" trong văn nguyện, có hàm ý là "cho đến 10 tiếng", tức chỉ niệm 10 lần câu "Na mô A di đà Phật" cũng được sinh về Tịnh độ. Vì đức Phật A di đà đã thành Phật rồi và hiện đang ở cõi Tịnh độ, nên lời thệ nguyện của Ngài không hề hư dối.
Về từ ngữ "cho đến 10 niệm" có nhiều thuyết. Ngài Đàm loan chủ trương "cho đến

10 niệm" là niệm liên tục không gián đoạn; các ngài Nguyên hiểu, Pháp vị, Huyền nhất... thì cho đó là 10 pháp 10 niệm: Từ, bi, hộ, pháp... nói trong kinh Di lặc phát vấn. Ngài Nghĩa tịch thì cho "niệm" tức hàm ý thời gian, xưng niệm 6 chữ danh hiệu 1 lần là 1 niệm, 10 lần tức thành 10 niệm, trong mỗi niệm ấy tự nhiên đầy đủ 10 pháp 10 niệm từ, bi v.v...

Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, ngài Nguyên không, người Nhật bản, cho rằng giữ giới, tụng kinh, thực hành 6 độ, công đức tuy rất lớn, có thể hồi hướng vãng sinh, nhưng đều không thù thắng bằng công đức xưng danh niệm Phật, cho nên chỉ lấy 1 hạnh niệm Phật làm bản nguyện vãng sinh mà thôi.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Quán niệm pháp môn]. (Xt. Tứ Thập Bát Nguyện).

NIỆM PHẬT VI TÔNG

Tông phái lấy niệm Phật làm pháp môn chủ yếu, tức xưng niệm danh hiệu Phật làm pháp môn tu trì, đồng thời, lấy Niệm Phật tam muội nói trong kinh Quán vô lượng thọ làm tông chỉ. Đây là phán giáo của ngài Thiện đạo đời Đường.

(xt. Niệm Quán Lưỡng Tông).

NIỆM QUÁN LƯỠNG TÔNG

Chỉ cho tông phái lấy Niệm Phật tam muội và Quán Phật tam muội của kinh Quán Vô lượng thọ làm tông chỉ. Đây là phán giáo "Nhất kinh lưỡng tông" do ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ Trung quốc lập ra; tức lấy kinh Quán Vô lượng thọ làm y cứ căn bản rồi chia ra 2 tông: Niệm Phật và Quán Phật.

Tông Niệm Phật là hiển nghĩa(nghĩa
rõ ràng)của kinh QuánVô lượng thọ, do
đức Phật Thích ca chỉ dạy “hồi hướng
nguyện cầu” mong được vãng sinh về Hóa
độ.
Tông Quán Phật là ẩn nghĩa(nghĩa kín
đáo)của kinh Quán Vô lượng thọ, do đức
NIÊM QUÁN LƯỠNG TÔNG

N
3955
Phật A di đà chỉ dạy "hồi hướng nguyện sinh", mong được vãng sinh về Báo độ.
[X. phần Huyền nghĩa trong Quán Vô lượng thọ kinh sớ (Thiện đạo)].
NIỆM THÍ
.....
Phạm:Tyàgànusmftì.
Pàli: Càgànussati.
Cũng gọi Niệm bố thí, Niệm xả.
Thường xuyên nghĩ đến việc bố thí không quên, 1 trong 10 niệm, 1 trong 8 niệm, 1 trong 6 niệm.
Pháp uyển châu lâm quyển 34 (Đại 53, 549 thượng) nói: "Niệm thí nghĩa là thường nghĩ đến việc bố thí, đối với những tài vật đã đem bố thí, không bao giờ sinh tâm hối tiếc, không mong được báo đền, mau được thiện lợi. Nếu bị người chửi mắng, dùng dao gậy đánh chém, nên khởi lòng từ, không nên tức giận. Khi ta bố thí, ý bố thí không dứt thì trừ được các loạn tưởng, tự đến Niết bàn, không lìa niệm thí, liền được công đức."
[X. Tăng nhất a hàm Q.2; Chư kinh yếu tập Q.3]. (xt. Niệm).
NIỆM THIÊN
Phạm: Devànusmfti.
Pàli: Devànussati.
Thường nghĩ đến sự vui sướng và đầy đủ của các trời, đồng thời, tu các thiện nghiệp như bố thí, trì giới... làm cho thân tâm được thanh tịnh, không tạo các nghiệp ác để cảm được quả báo thân tướng tốt đẹp của cõi trời.
Phẩm Quảng diễn trong kinh Tăng nhất

a hàm quyển 2 (Đại 2, 555 hạ) nói: "Đức Thế tôn dạy rằng: Nếu có tỉ khưu chính thân chính ý ngồi kết già, buộc niệm ở trước, không nghĩ việc khác, chuyên chú niệm thiên, miệng ý thanh tịnh, không tạo nghiệp ác, giữ giới thành thân, phóng ra ánh sáng chiếu khắp mọi nơi (...). Thường xuyên tư duy không lìa thiên niệm, liền được các công đức thù thắng".
[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; luận Đại trí độ Q.22]. (xt. Niệm).
NIÊM THUẦN (1587-1659)
.... .
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người Thái hòa, tỉnh Giang tây, họ Quách, húy Trí nhất.
Thân mẫu nằm mộng thấy hoa sen trắng mà mang thai sư, lúc sinh ra sư, ánh sáng soi khắp nhà. Ngay từ nhỏ sư không chịu ăn cá thịt. Lên 10 tuổi sư đã thông suốt nội điển, 18 tuổi đậu Tiến sĩ, từng làm quan đến chức Đô ngự sử, Tuần phủ Quí châu và Quảng đông. Năm 25 tuổi, gặp nạn quyền thần thao túng, sư bỏ quan và theo Thiền sư Đơn hà Đại tố xuất gia, y vào Đại sư Vân thê Liên trì thụ giới. Trong khoảng 10 năm sư đi tham học khắp nơi, Thiền Tịnh song tu, cuối cùng sư đại ngộ và được các ngài Tử bá, Hàm sơn ấn khả.
Năm Thiên khải thứ 6 (1626), sư lập am Liên xã, chuyên tu Tịnh độ, mỗi ngày niệm 10 vạn danh hiệu Phật A di đà, lại cất chùa Ngao sơn, am Thanh liên, Chiên đàn lâm... Các nơi xa gần ngưỡng mộ đạo phong của sư tranh nhau đến học rất đông và nhiều người đắc độ.
Tháng 7 năm
Thuận trị 16 đời

Thanh sư tịch,
hưởng thọ 73 tuổi,
48 tuổi hạ. Sư mất
được 100 ngày mà
sắc mặt vẫn như
sống, hương thơm
không tan. Quan
Tri châu là La
công và tín chúng
NIÊM THUẦN
Niệm Thuần

N
3956
lưu giữ nhục thân của sư ở am Liên xã để cúng dường, đến nay đã hơn 300 năm mà không hư hoại.
Sư có các tác phẩm: Quan châm thanh loa tập, Thiền tịnh song tu tập, Tịnh độ thi.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.4 (Hư vân)].
NIỆM THỰC
... ..
Thức ăn bằng sức nhớ nghĩ, 1 trong 9 cách ăn.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 41 nêu ra 4 loại ăn thế gian và 5 loại ăn xuất thế gian, Niệm thực thuộc về loại ăn xuất thế gian. Nghĩa là nếu hành giả luôn nhớ nghĩ thiện pháp và giữ gìn không quên, thì chắc chắn sẽ nuôi lớn gốc lành, bổ ích tuệ mệnh, như thức ăn của thế gian nuôi lớn và bổ ích cho sắc thân vậy.
(xt. Thực).
NIỆM TRÌ
Nhớ nghĩ thụ trì không chút gián đoạn.
Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 405 hạ) nói: "Niệm trì trí tuệ, giữ các duyên không để tán loạn, cho nên gọi là Niệm xứ".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.1 (bản 80)].
NIỆM TRÌ PHẬT
Cũng gọi Chẩm mộc tôn.
Gọi tắt: Trì Phật.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho tượng Phật được đặt ở phòng riêng hay mang theo bên mình.
Cứ theo Tứ phần luật Tỉ khưu giới bản và điều Ngọa tức phương pháp trong Nam

hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, thì Ấn
độ đã có phong tập an trí tượng Phật trong
phòng tăng để lễ kính hàng ngày rất sớm.
Ở Nhật bản, các tượng Phật cỡ nhỏ
rất được nhiều người ưa thích. Những kiệt
tác trước thời Thiên bình, như Niệm trì
Phật của Quật phu nhân, phần nhiều được
đặt trong khám thờ trong Trì Phật đường,
hoặc thờ riêng 1 gian trong nhà. Nhưng,
về sau, phong tục Trì Phật đường rất thịnh
hành.
[X. Thập di vãng sinh truyện Q.thượng;
Loại tụ danh vật khảo Q.26].
NIÊM TỤNG
.....
Phạm:Jàpa.
Tâm niệm, miệng tụng danh hiệu Phật,
thần chú hoặc văn kinh. Có thể chia 2:
I. Pháp Niệm Tụng Của Mật Giáo.
Mật giáo quán tụng chân ngôn của bản
tôn mục đích cầu mong bản tôn và tam mật
thân, khẩu, ý của hành giả trở thành 1 thể,
cho đến thành Phật. Niệm tụng có Chính
niệm tụng và Tán niệm tụng. Chính niệm
tụng cũng gọi Niệm tụng, Thứ đệ niệm tụng,
là chỉ cho việc tụng niệm chân ngôn của
bản tôn 1 cách chính xác. Tán niệm tụng
cũng gọi là Tùy ý niệm tụng, Chư tạp niệm
tụng, thì không chỉ giới hạn ở việc tụng niệm
chân ngôn của bản tôn, mà còn tụng chân
ngôn của các vị tôn khác có liên quan với
hành giả.
Chính niệm tụng là đốt hương xông hạt
châu, dùng chân ngôn Tịnh châu để gia trì,
kế đến tụng Thiên chuyển minh (chân ngôn
Toàn chuyển môn); sau hết, quán tưởng chân
ngôn bí mật(quán chữ Luân) trong vòng tròn
Tâm nguyệt(trái tim)của hành giả và bản

tôn, rồi tụng Đà la ni.
Ba giai đoạn tu pháp ghi trên nối nhau không gián cách, xa lìa được nghiệp nhơ nhớp mà tương ứng với Tam mật của bản tôn, thành tựu tất địa. Còn Tán niệm tụng thì trước tiên tụng chân ngôn Phật nhãn và cuối cùng tụng chân ngôn Nhất tự luân.
NIÊM TỤNG

N
3957
Ngoài ra, vì pháp tu khác nhau nên có nhiều cách niệm tụng:
1. Tâm tưởng, Tiên trì tụng, Cụ chi, Tác thành tựu.
2. Âm thanh, Kim cương, Tam ma địa, Chân thực.
3. Tam ma địa, Ngôn âm, Kim cương, Hàng ma.
4. Trừ tai, Hàng phục chư ma, Tăng ích, Nhiếp triệu.
[X. phẩm Trì tụng pháp tắc trong kinh Đại nhật Q.7; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, 4; Niệm tụng kết hộ pháp phổ thông chư bộ; Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ].
II. Pháp Niệm Tụng Của Thiền Tông.
Thiền tông lấy danh hiệu của 10 đức Phật làm pháp niệm tụng.
Cứ theo môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên thì pháp này do ngài Đạo an đặt ra vào đời Đông Tấn. Mười đức Phật là:
1. Thanh tịnh pháp thân Tì lô giá na Phật.
2. Viên mãn báo thân Lô xá na Phật.
3. Thiên bách ức hóa thân Thích ca mâu ni Phật.
4. Đương lai hạ sinh Di lặc tôn Phật.
5. Thập phương tam thế nhất thiết chư Phật.
6. Đại thánh Văn thù sư lợi bồ tát.
7. Đại hạnh Phổ hiền bồ tát.
8. Đại bi Quán thế âm bồ tát.
9. Chư tôn Bồ tát ma ha tát.

10. Ma ha Bát nhã ba la mật.
Pháp niệm tụng trên đây được chia làm 2 loại:
1. Tam bát niệm tụng: Pháp niệm tụng ở Tăng đường. Trước hết, treo bảng niệm tụng, quét dọn Tăng đường, tới giờ bày biện hương đèn, thỉnh chuông tập chúng, đại chúng lần lượt đi vòng quanh Tăng đường xưng niệm danh hiệu 10 đức Phật. Cũng được chia làm 2 loại:
a) Tam niệm tụng: Niệm tụng vào các ngày 3, 13, 23 trong mỗi tháng.
b) Bát niệm tụng: Niệm tụng vào các ngày 8, 18, 28 trong mỗi tháng.
2. Tứ tiết niệm tụng: Niệm tụng vào 4 ngày lễ lớn: Kết hạ, giải hạ, đông chí và đầu năm. Thứ tự của nghi thức đại khái giống với Tam bát niệm tụng, chỉ khác câu văn mà thôi.
Ngoài ra còn có pháp niệm tụng vong tăng hoặc vong linh người thế tục.
1. Nhập khám niệm tụng: Niệm tụng lúc đưa thi thể vào quan tài.
2. Tỏa khám niệm tụng: Niệm tụng lúc đậy nắp quan tài.
3. Khám tiền niệm tụng: Niệm tụng ở trước khám.
4. Cử khám niệm tụng: Niệm tụng lúc di quan.
5. Sơn đầu niệm tụng: Niệm tụng lúc hạ huyệt.
[X. Thiền uyển thanh qui Q.2; Nhập chúng tu tri; Tùng lâm hiệu định thanh qui Q.hạ; điều Trụ trì nhật dụng, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng].
NIÊM TỤNG KỊ THẬP NGŨ ĐỊA
Khi lập đàn niệm tụng để cầu phúc, trừ

họa, nên tránh 15 chỗ.
Cứ theo kinh Nhất tự Phật đính luân vương quyển 2, nếu chúng sinh muốn cầu phúc đức, tiêu trừ tai họa, thì nên chọn nơi yên tĩnh vắng vẻ, kết giới lập đàn, 3 nghiệp(thân, khẩu, ý) trong sạch, cúng dường Thánh tượng, tụng niệm thần chú Phật đính luân vương để gia trì, thì được thành tựu. Nhưng nếu tác pháp lập đàn ở những nơi Dược xoa, La sát thường lui tới thì quỉ thần tiện dịp đến quấy nhiễu, khiến
NIÊM TỤNG KỊ THẬP NGŨ ĐỊA

N
3958
việc làm khó thành tựu, bởi thế nên tránh
15 chỗ như sau:
1. Chỗ thần long giữ gìn.
2. Chỗ Dược xoa la sát thường tụ họp.
3. Nơi rừng lạnh(nghĩa địa) thu chứa xác
chết.
4. Nơi không có Phật pháp, thiện thần
không đến thủ hộ.
5. Nơi có hổ báo, chó sói.
6. Chỗ có nhiều rắn rết, muỗi mòng.
7. Nơi không mưa, các nguồn nước khô
cạn.
8. Nơi nhiều gió, lạnh lẽo, heo hút.
9. Nơi có giặc giã, không yên ổn.
10. Chỗ có lò sát sinh.
11. Nơi bán rượu say sưa.
12. Nơi mua bán kinh điển, tượng
Phật.
13. Nơi buôn bán vũ khí, dụng cụ đánh
bắt chim muông.
14. Nơi có nhà chứa bán dâm.
15. Nơi nhiều nạn, nước, lửa, đao
binh...
NIỆM TỬ
... ..
Phạm: Maraịasmfti.
Pàli: Maraịa-sati.
Cũng gọi Niệm đương chung vong.
Lúc nào cũng nên nhớ rằng thân này cuối
cùng sẽ phải chết, là 1 trong 8 niệm, 1 trong
10 niệm.
Theo luận Đại trí độ quyển 22 thì người
tu hành thường phải nhớ nghĩ, thân này nếu
không bị giết thì tự nó cũng sẽ phải chết,
bởi thế thân này có thể chết bất cứ lúc nào

chứ không đợi đến già.
Ngoài ra, chuyên niệm mệnh căn dứt tuyệt, không hình không tiếng, không tướng mạo, không có nghĩ tưởng nào khác, cũng gọi là Niệm tử.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.34]. (xt. Niệm).
NIỆM XỨ
.....
Phạm: Smfty-upasthàna.
Cũng gọi Niệm trụ.
Niệm là trí quán xét; Xứ là chỗ bị quán xét. Nghĩa là dùng trí tuệ quán xét đối tượng và dừng ý niệm lại ở chỗ đối tượng đó, là 1 khoa mục trong 37 pháp bồ đề phần.
Niệm xứ có 4: Thân, thụ, tâm, pháp.
Quán xét tự tướng, cộng tướng của mỗi xứ để đối trị 4 thứ điên đảo: Tịnh, lạc, thường, ngã.
Ngoài ra, Tam niệm trụ(Tam niệm xứ) cũng gọi Tam ý chỉ, 1 trong 18 pháp bất cộng của đức Phật, chỉ cho công đức thù thắng đặc biệt chỉ đức Phật mới có. Đó là:
1. Đệ nhất niệm trụ: Đệ tử sốt sắng nghe pháp, tu hành đúng chính pháp, Như lai không vì thế mà mừng thầm, làm mất tâm tĩnh lặng của mình.
2. Đệ nhị niệm trụ: Đệ tử nếu không sốt sắng nghe pháp, không làm theo chính pháp, Như lai cũng không vì thế mà lo buồn, làm mất tâm tĩnh lặng của mình.
3. Đệ tam niệm trụ: Đệ tử hoặc sốt sắng nghe pháp, tu hành đúng chính pháp, hoặc không sốt sắng nghe pháp, không tu hành đúng chính pháp, Như lai đều không vì thế mà vui mừng hay lo buồn, làm mất tâm tĩnh lặng của mình.
(xt. Tứ Niệm Trụ).

NIÊN KỊ
Cũng gọi Niên hồi.
Ngày giỗ được cử hành hàng năm để truy tiến cầu siêu cho người chết.
Cứ theo Thứ tự danh số truy kị trong Chư hồi hướng thanh qui thức quyển 4, thì truy kị được chia làm 2 loại: Lũy thất(trai thất) và Niên kị.
Lũy thất gồm 7 thất(7 ngày tổ chức 1 lần):
NIÊN KỊ

N
3959
1. Sơ thất: Cũng gọi Sơ nguyện kị, Sở nguyện kị, Thủy thiện kị, Khốc thiêm kị. Tổ chức vào 7 ngày đầu tiên sau khi người chết.
2. Nhị thất: Cũng gọi Dĩ phương kị, Dĩ phỏng kị, Đáo bỉ kị, Tổng phân kị.
3. Tam thất: Cũng gọi Sái thủy kị, Hiếu lực kị, Quang hỉ kị.
4. Tứ thất: Cũng gọi A huống kị, A kinh kị, Tương đẳng kị, Diên phương kị, Viễn phương kị. Khoảng thời gian từ Sơ thất đến Tứ thất, gọi là Lương ám thời(rất tối).
5. Ngũ thất: Cũng gọi Tiểu luyện kị, Tiểu liễm kị, Tiểu phạn kị, Li diên kị, Kim li kị, Trọng khổ kị.
6. Lục thất: Cũng gọi Đàn hoằng kị, Tiền chí kị.
7. Thất thất(Đoạn thất): Cũng gọi Đại luyện kị, Đại liễm kị, Thoát quang kị, Hưu tân kị.
Niên kị có thể được chia ra như sau:
1. Bách nhật: Cũng gọi Tốt khốc kị, Xuất khổ kị, U hồi kị.
2. Nhất chu: Cũng gọi Tiểu tường kị, Biên khốc kị.
3. Nhị niên: Cũng gọi Đại tường kị, Hưu an kị.
4. Thất niên: Cũng gọi Viễn ba kị, Hưu quảng kị.
5. Thập tam niên: Cũng gọi Viễn phương kị, Tịch ngữ kị.
6. Tam thập tam niên: Cũng gọi Lãnh chiếu kị, A viên kị, Bản nhiên thanh tịnh kị.
7. Bách niên: Cũng gọi Nhất hội kị.

Thông thường, cúng tế người chết phần nhiều lấy "Thất thất nhật"(7 lần 7, tức 49 ngày)làm chính, Trung quốc gọi là Lũy thất trai, Thất thất trai. Còn Bách nhật kị và Nhất chu kị, Nhị niên kị... là theo tang chế của nhà Nho. Như Tiểu tường nói trong sách Lễ kí, tức tổ chức vào tháng thứ 13, tương đương với Nhất chu kị; còn Đại tường thì tổ chức cúng tế vào tháng thứ 25, tương đương với Nhị niên kị. Nhà Phật cũng y theo đó mà khuyên làm thiện để truy tiến người chết.
[X. Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.33].

NIÊN PHẦN ĐỘ GIẢ

Cũng gọi Niên liệu độ giả, Niên phần học sinh, Niên phần giả, Niên phần. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ số người nhất định được độ cho xuất gia do nhà nước chấp nhận.
Nguồn gốc của chế độ này bắt đầu từ bao giờ thì không được rõ, nhưng ở Nhật bản, vào thời Nại lương (Nara) đã có rồi. Các tông phái, các chùa lớn lúc bấy giờ, tổ chức các cuộc thi tuyển, số thí sinh do nhà nước ấn định, người trúng tuyển được độ cho làm sa di; sau khi thụ giới, trong khoảng 6 đến 12 năm, phải học các bộ kinh luận đã được chỉ định, tất cả phí tổn đều do nhà nước chi cấp. Sau, theo tờ biểu của ngài Tối trừng dâng trình vào niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), vua chế định Niên phần độ giả cho các tông là: Tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm, tông Luật, mỗi tông 2 người; tông Tam luận và tông Pháp tướng, mỗi tông 3 người. Về sau, số Niên phần độ giả dần dần tăng gia thì mỗi chùa đều có chế độ này. Đến cuối thế kỉ X, chế độ này dần dần

suy thoái ở Nhật bản.
Tại Trung quốc, thời xưa cũng có chế độ tương tự như "Niên phần độ giả" của Nhật bản. Cứ theo Ngụy thư Thích lão chí, vua Văn thành nhà Bắc Ngụy từng hạ lệnh cho các châu, quận, huyện xây cất chùa tháp, đồng thời cho phép những người tính hạnh chân thật, thuần hậu muốn trở thành sa môn, thì bất luận lớn bé đều được xuất gia. Về số người xuất gia thì qui định: Châu lớn 50 người, châu nhỏ 40 người, những
NIÊN PHẦN ĐỘ GIẢ

N
3960
nơi xa xôi thì mỗi nơi 10 người. Đến năm Thái hòa 16 (492), vua Hiếu văn đế ban chiếu cho châu lớn 100 người, châu vừa 50 người, châu nhỏ 20 người xuất gia làm sa môn. Ngoài ra, Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện cũng có nói sơ lược về chế độ này.
NIÊN TINH
.....
Cũng gọi Đương niên tinh.
Chỉ cho ngôi sao có ảnh hưởng đến vận mệnh của mỗi người trong 1 năm. Căn cứ vào năm sinh của mỗi người để tính toán mà biết được người ấy thuộc ảnh hưởng của sao gì trong năm. Loại sao này có 9 ngôi gọi là Cửu diệu, đó là: La hầu, Thổ tinh, Thủy tinh, Kim tinh, Nhật diệu, Hỏa tinh, Kế đô, Nguyệt diệu và Mộc tinh.
Cứ theo kinh Tú diệu do ngài Bất không dịch vào đời Đường, nếu khi sao Đương niên và sao Bản mệnh của 1 người bị xâm phạm thì chắc chắn người ấy sẽ gặp tai họa, vì thế đức Như lai nói Đà la ni Đại bi để diệt trừ tai họa cho mọi người.
Trong Mật giáo có pháp cúng dường sao Đương niên và sao Bản mệnh để cầu tiêu tai tăng thọ, gọi là Tinh tế, Tinh cúng. Pháp tu cúng dường sao Đương niên gọi là Thuộc tinh cúng, cũng gọi Đương niên tinh cúng; pháp tu cúng dường sao Bản mệnh thì gọi là Bản mệnh tinh cúng.
[X. kinh Bắc đẩu thất tinh diên mệnh].
(xt. Tinh Cúng).
NIÊN TRAI
.....

Vào dịp tết Nguyên đán, trong Thiền lâm, vị Giám viện dùng của riêng sắm trai soạn cúng dường đại chúng. Nếu không đủ khả năng, vị Giám viện có thể mời những người khác tham gia tổ chức, gọi là Niên trai.
[X. điều Giám viện trong Thiền uyển thanh qui Q.3].
NIỄN NGẠI
Cối đá, đặc biệt chỉ cho loại cối đá sử dụng sức nước.
Vào đời Đường, trong trang trại của các nhà quí tộc và lãnh địa của các chùa viện lớn ở Trung quốc đều có đặt cối đá để xây thóc, xay bột. Loại cối đá này phải dùng sức nước. Vì phải giữ nước cho ruộng lúa, nên đã có thời cối bị cấm sử dụng. Mãi đến cuối đời Đường lệnh này mới được bãi bỏ.
NIẾT BÀN
.....
Phạm:Nirvàịa.
Pàli: Nibbàna.
Cũng gọi: Nê hoàn, Nê viết, Niết bàn na, Niết lệ bàn na, Nê phạ nam, Nặc phạ nam.
Hán dịch: Diệt, Tịnh diệt, Diệt độ, Tịch, Vô sinh.
Đồng nghĩa: Trạch diệt, Li hệ, Giải thoát.
Hoặc gọi là Bát niết bàn(Bát, dịch âm của tiếng Phạm Pari, nghĩa là hoàn toàn, dịch ý là Viên tịch), Đại bát niết bàn(Đại nghĩa là thù thắng, cũng gọi Đại viên tịch).
Niết bàn nguyên nghĩa chỉ cho sự thổi tắt, hoặc biểu thị trạng thái thổi tắt, về sau được chuyển dụng để chỉ lửa phiền não thiêu đốt đã bị dập tắt, là cảnh giới hoàn toàn giác ngộ. Cảnh giới này vượt ngoài

sinh tử(mê giới), cũng là mục đích thực tiễn cuối cùng của Phật giáo, cho nên được xếp vào 1 trong những pháp ấn, gọi là Niết bàn tịch tĩnh.
Về Niết bàn, Đại thừa và Tiểu thừa giải thích có khác nhau:
1. Theo Tiểu thừa(Phật giáo bộ phái):
Niết bàn là trạng thái diệt hết phiền não.
NIẾT BÀN

N
3961
Trong đó lại chia ra Hữu dư y Niết bàn(gọi tắt: Hữu dư Niết bàn)và Vô dư y Niết bàn (gọi tắt: Vô dư Niết bàn). Hữu dư y Niết bàn nghĩa là phiền não tuy đã bị diệt hết, nhưng nhục thể(tức y thân)tàn dư còn lại; Vô dư y Niết bàn nghĩa là phiền não đã hết mà y thân cũng không còn, tức là trạng thái khôi thân diệt trí. Hữu bộ chủ trương Niết bàn là 1 thực thể tồn tại, nhưng Kinh lượng bộ thì cho rằng Niết bàn chỉ là giả danh của cái trạng thái đã diệt hết phiền não, chứ tự nó không có thực thể.
2. Theo Đại thừa:
- Trung luận chủ trương Thực tướng là Niết bàn, Thực tướng cũng tức là tính không, là pháp do nhân duyên sinh ra, bởi thế Niết bàn và sinh tử thế gian không có sai khác.
- Kinh Niết bàn quyển 3 (bản Nam) cho rằng Niết bàn có 8 vị: Thường, hằng, an, thanh tịnh, bất lão, bất tử, vô cấu và khoái lạc. Nếu đem 8 vị này phối với 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Niết bàn thì thường và hằng làThường, an và khoái lạc làLạc, bất lão và bất tử làNgã, thanh tịnh và vô cấu làTịnh.
- Tông Duy thức chủ trương Niết bàn có 4 loại: Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn, Hữu dư y Niết bàn, Vô dư y Niết bàn và Vô trụ xứ Niết bàn. Trong đó, Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn(gọi tắt: Bản lai thanh tịnh Niết bàn, Tính tịnh Niết bàn)là chỉ cho Chân như, nghĩa là tướng của hết thảy sự vật xưa nay vốn là lí thể của Chân như vắng lặng. Vô trụ xứ Niết bàn là nương

vào trí tuệ mà xa lìa phiền não chướng và sở tri chướng, không bị vướng mắc trong cõi mê sinh tử. Lại vì lòng đại bi nên hoạt động trong cõi mê để cứu giúp chúng sinh mà không bị kẹt nơi cảnh giới Niết bàn. Đây là 1 đặc sắc về Niết bàn của Phật giáo Đại thừa.
- Tông Địa luận và tông Nhiếp luận chia Niết bàn làm 2 loại là: Tịnh tính Niết bàn và Phương tiện tịnh Niết bàn.
- Tông Thiên thai thì chia Niết bàn làm 3 loại là: Tịnh tính Niết bàn, Viên tịnh Niết bàn và Phương tiện tịnh Niết bàn (cũng gọi Ứng hóa Niết bàn – đức Phật vì cứu độ chúng sinh nên thị hiện thân giả huyễn, khi nhân duyên độ sinh đã hết thì vào Niết bàn).
- Tông Tịnh độ gọi thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà là thành Niết bàn, cũng gọi là Vô vi Niết bàn giới.
- Hàng Thanh văn, Duyên giác vào Vô dư Niết bàn, sau đó lại hồi tâm chuyển hướng Đại thừa giáo, gọi là Vô dư hoàn sinh. Đồng thời, Niết bàn là xa lìa tướng trạng sai biệt của hết thảy các pháp, nên cũng gọi là Li tướng.
[X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Niết bàn Q.33 (bản Bắc); phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương; luận Đại tì bà sa Q. 28, 33, 34; luận Câu xá Q.6].
NIẾT BÀN ẤN
.....
I. Niết Bàn Ấn.
Gọi đủ: Niết bàn tịch tĩnh ấn.
Một trong 3 pháp ấn. Hết thảy chúng sinh khởi lên phiền não, tạo tác các nghiệp, bị trôi lăn trong 3 cõi, chịu khổ sinh tử, vì thế đức Phật quyết định nói lí Niết bàn tịch

tĩnh, khiến chúng sinh lìa khổ sinh tử phiền não, diệt hết tất cả các nghiệp, đạt đến cảnh giới tịch lặng vô vi.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8].
II. Niết Bàn Ấn.
Ấn khế chứng minh đã đạt được quả Niết bàn.
Kinh Đại tập quyển 53 (Đại 13, 354 thượng) nói: "Nếu có chúng sinh theo ta xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca sa, dù chẳng giữ giới cũng được ấn chứng Niết bàn".
NIẾT BÀN ẤN

N
3962
NIẾT BÀN BÁT VỊ
Tám loại pháp vị của Niết bàn.
Cứ theo kinh Phương đẳng bát nê hoàn quyển 2, thì Niết bàn có nghĩa là Đại diệt độ. Đại là pháp thân, Diệt là giải thoát, Độ là bát nhã. Ba đức này là lí tạng bí mật của Như lai, khi thành Phật không thêm, còn là chúng sinh cũng không bớt, có đấy đủ 8 pháp vị:
1. Thường trụ: Lí của Niết bàn thông suốt 3 đời, trùm khắp 10 phương mà vẫn thường tồn tại.
2. Tịch diệt: Lí của Niết bàn vắng lặng vô vi, dứt bặt sinh tử.
3. Bất lão: Lí của Niết bàn không đổi dời, không thêm bớt.
4. Bất tử: Lí của Niết bàn vốn không sinh, cũng không diệt.
5. Thanh tịnh: Lí của Niết bàn an trụ trong lắng, các chướng đều đã thanh tịnh.
6. Hư không: Lí của Niết bàn rỗng suốt, linh hoạt, viên dung vô ngại.
7. Bất động: Lí của Niết bàn lặng yên chẳng động, dứt bặt vô vi.
8. Khoái lạc: Lí của Niết bàn không bị cái khổ sinh tử bức bách, chỉ có niềm vui chân thường tịch diệt.
NIẾT BÀN BỘ
.....
Bộ thứ 5 trong 5 bộ kinh lớn của Đại thừa.
Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 gọi 6 bộ kinh gồm 58 quyển sau đây là Niết bàn bộ:
1. Kinh Đại bát niết bàn, 40 quyển, do

ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương.
2. Kinh Đại bát niết bàn hậu dịch
Đồ tì phần, 2 quyển, do các ngài Nhã na
bạt đà la và Hội minh cùng dịch vào đời
Đường.
3. Kinh Đại bát nê hoàn, 6 quyển, do
các ngài Pháp hiển và Giác hiền cùng dịch
vào đời Đông Tấn.
4. Kinh Phương đẳng bát nê hoàn, 2
quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời
Tây Tấn.
5. Kinh Tứ đồng tử tam muội, 3
quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời
Tùy.
6. Kinh Đại bi, 5 quyển, do các ngài Na
liên đề da xá và Pháp trí cùng dịch vào đời
Cao Tề.
Duyệt tạng tri tân quyển 25, thì ngoài
6 bộ của Khai nguyên thích giáo lục đã ghi
ở trên, còn thêm 10 bộ 63 quyển kinh sau
đây:
1. Kinh Đại bát niết bàn, 36 quyển,
do ngài Tuệ nghiêm sửa lại vào đời Lưu
Tống.
2. Kinh Đại thừa phương quảng tổng
trì, 1 quyển, do ngài Tì ni đa lưu chi dịch
vào đời Tùy.
3. Kinh Tế chư phương đẳng học, 1
quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời
Tây Tấn.
4. Kinh Tập nhất thiết phúc đức tam
muội, 3 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch
vào đời Diêu Tần.
5. Kinh Đẳng tập chúng đức tam muội,
3 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời
Tây Tấn.
6. Kinh Ma ha ma da, 2 quyển, do ngài
Đàm cảnh dịch vào đời Tiêu Tề.

7. Kinh Đại phương đẳng vô tưởng, 6 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương.
8. Kinh Bồ tát xử thai, 7 quyển, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần.
9. Kinh Trung ấm, 2 quyển, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần.
10. Kinh Liên hoa diện, 2 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy.
Đại chính Tân tu Đại tạng kinh thì
NIẾT BÀN BỘ

N
3963
trừ 2 bộ kinh Đại thừa phương quảng tổng trì và Tế chư phương đẳng học ghi trên ra, rồi thêm 9 bộ kinh sau:
1. Kinh Đại vân vô tưởng, quyển 9, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần.
2. Kinh Phật thùy bát niết bàn lược thuyết giáo giới, 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
3. Kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
4. Kinh Bát nê hoàn hậu quán lạp, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
5. Kinh Phật diệt độ hậu quan liệm táng tống, 1 quyển, mất tên người dịch.
6. Kinh Ca diếp phó Phật bát niết bàn, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan dịch vào đời Đông Tấn.
7. Kinh Phật nhập niết bàn Mật tích kim cương lực sĩ ai luyến, 1 quyển, mất tên người dịch.
8. Kinh Đương lai biến, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
9. Kinh Pháp diệt tận, 1 quyển, mất tên người dịch.
Như vậy, Niết bàn bộ tổng cộng gồm 23 bộ kinh, 127 quyển.
[X. Đại tạng kim cương mục chỉ yếu lục Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.21].
NIẾT BÀN CHÂU
.....

Bờ Niết bàn. Chúng sinh đang chìm ngụp trong dòng xoáy sinh tử, đức Phật dùng thuyền Bát chính đạo đưa vào con đường Niết bàn, giống như vớt người rơi xuống nước đưa lên bờ, vì thế dùng bờ đất liền để ví dụ Niết bàn.
[X. luận Đại trí độ Q.71].
NIẾT BÀN CUNG
.....
Cung điện Niết bàn. Cảnh giới Niết bàn là chỗ ở của các bậc Thánh, cho nên dùng cung điện để ví dụ.
[X. luận Câu xá Q.30; Câu xá luận quang kí Q.30].
NIẾT BÀN ĐÀI
.....
Cũng gọi Hóa đàn.
Cái nền cao dùng để đặt di hài của vị tăng quá cố lúc hỏa táng.
Điều Đồ tì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1128 hạ) nói: "Lễ táng đưa đến đài Niết bàn".
NIẾT BÀN ĐẦU
.....
Cũng gọi Diên thọ đường chủ.
Chức vụ trông coi nhà Niết bàn, nơi dưỡng bệnh của các vị bệnh tăng ở trong chùa.
[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
NIẾT BÀN ĐIỂM
.....
Dấu 2 chấm (:) thêm vào bên phải của chữ Tất đàm. Hai cái chấm này không có chữ riêng, nên sau khi được thêm vào bên phải của chữ (a) thì thường được gọi là (a#, ác). Chữ này trong Ngũ chuyển biểu thị cho đức "Nhập Niết bàn", thế nên 2 cái

chấm (:) thêm vào được gọi là Niết bàn điểm (chấm Niết bàn). Lại vì lửa Niết bàn có công năng đốt cháy sinh tử, cho nên cũng gọi là Viêm điểm(chấm lửa).
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 14, thì 8 chữ: (ya), (ra), (la), (va), (za), (wa), (sa), (ha), khi thêm 2 cái chấm vào bên cạnh thì chúng biểu thị nghĩa trừ bỏ và NIẾT BÀN ĐIỂM

N
3964
những cái chấm ấy đều được gọi là Niết bàn
điểm. Còn âm của 8 chữ trên thì gọi là Niết
bàn thanh(tiếng Niết bàn).
NIẾT BÀN ĐƯỜNG
Cũng gọi Diên thọ đường, Diên thọ viện,
Diên thọ liêu, Trọng bệnh các, Tỉnh hành
đường, Vô thường viện, Tương tức liêu.
Nơi dưỡng bệnh trong tùng lâm.
Thời xưa, trong các tùng lâm, những vị
tăng cao tuổi được đưa đến nhà An dưỡng,
những vị bệnh tăng thì được đưa vào nhà
dưỡng bệnh để được chăm sóc.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Thiền
lâm tượng khí tiên Q.2].
NIẾT BÀN GIỚI
.....
Giới Niết bàn. Giới có 3 nghĩa:
1. Hàm tàng: Niết bàn có thể chứa góp
muôn đức vô vi.
2. Nhân: Niết bàn có thể làm nhân sinh
ra mọi việc lợi lạc ở thế gian và xuất thế gian.
3. Bờ cõi: Niết bàn tuy không có bờ cõi,
nhưng đối lại với cõi sinh tử mà gọi Niết
bàn là cõi Niết bàn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; luận
Thành duy thức Q.hạ].
NIẾT BÀN HỘI
.....
Cũng gọi Thường lạc hội, Niết bàn kị,
Phật kị.
Pháp hội được cử hành hàng năm vào
ngày đức Phật nhập Niết bàn.
Về ngày đức Phật nhập Niết bàn, các
nước theo Phật giáo Đại thừa như Trung
quốc, Hàn quốc, Nhật bản... đều cho rằng

đức Phật nhập diệt vào ngày 15 tháng 2 âm lịch(riêng Nhật bản gần đây đổi dùng dương lịch)và gọi là ngày lễ Niết bàn. Cho nên hàng năm đến ngày này các chùa đều cử hành pháp hội, treo bức tranh đức Phật niết bàn và tụng kinh Niết bàn, kinh Di giáo để tưởng niệm Ngài.
Tại Trung quốc, tư liệu ghi chép về hội Niết bàn sớm nhất là Phật tổ thống kỉ quyển 33. Sách này (Đại 49, 319 trung) nói: "Đức Như lai nhập diệt vào ngày 15 tháng 2 năm Chu Mục vương 53, tại các già lam đều có thiết lễ cúng dường, gọi là Phật kị".
Tại Nhật bản, hội Niết bàn thông thường có thêm 4 pháp hội nữa là: Niết bàn giảng, La hán giảng, Di tích giảng và Xá lợi giảng. Đơn giản nhất cũng phải tổ chức 1 trong 4 giảng này.
[X. điều Phạm diễn na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.28; Thích thị yếu lãm Q.hạ; điều Phật thành đạo Niết bàn trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên].
NIẾT BÀN KINH DU Ý
.....
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 38.
Nội dung sách này lấy giáo nghĩa tông Tam luận làm chính để trình bày về đại cương của kinh Niết bàn. Toàn bộ chia làm 6 môn: Đại ý, Tông chỉ, Thích danh, Biện thể, Minh dụng và Liệu giản.
NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÍ
.....
Kinh sớ, 20 quyển, do ngài Tuệ viễn(chùa Tịnh ảnh) soạn vào đời Tùy, được thu vào

Đại chính tạng tập 55, 56.
Nội dung sách này là giải thích bộ kinh Niết bàn (bản Bắc), trước hết nêu lên Thanh văn, Bồ tát và giáo lí Đốn, Tiệm để nói rõ về lập trường của soạn giả, kế đến giải thích đề kinh và sau cùng lần lượt theo văn kinh mà giải nghĩa.
NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÍ

N
3965
NIẾT BÀN KINH NGHĨA SỚ
.....
Kinh sớ, 15 quyển, do ngài Đàm diên (516-588) soạn vào đời Tùy.
Theo ngài Đạo tuyên (596-667) đời Đường thì nội dung bộ sách này hay hơn bản Niết bàn kinh nghĩa kí của ngài Tuệ viễn (chùa Tịnh ảnh), nhưng rất tiếc là sách này đã bị thất lạc từ lâu.
[X. Tục cao tăng truyện Q.18; Quảng hoằng minh tập Q.25].
NIẾT BÀN LẠC
Cảnh giới đã thoát li sinh tử, rốt ráo an vui, 1 trong Tam lạc.
Phẩm Dược thảo dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 20 thượng) nói: "Khiến cho chúng sinh lìa hết các khổ, đều được sự an vui của thế gian và an vui của Niết bàn".
NIẾT BÀN MÔN
I. Niết Bàn Môn.
Chỉ cho Tịnh độ cực lạc, là chỗ chứng được diệu quả Niết bàn.
II. Niết Bàn Môn.
Chỉ cho hạnh niệm Phật và lòng tin đối với bản nguyện của đức Phật A di đà. Tông Tịnh độ chủ trương hạnh niệm Phật và lòng tin có khả năng chứng được quả Niết bàn, cho nên gọi là Niết bàn môn.
III. Niết Bàn Môn.
Chỉ cho cửa ở phương Bắc của Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới Mật giáo.
Trong Lưỡng giới Mạn đồ la đều có 4 cửa ở 4 phương, trong đó, cửa phương Bắc

là Niết bàn môn, được phối với "Thành sở tác trí" trong 4 trí(Đại viên, Bình đẳng, Diệu quán, Thành sở)với "Tịnh" trong 4 đức (Thường, Lạc, Ngã, Tịnh), với "Nhập" trong 4 tri kiến Phật(Khai, Thị, Ngộ, Nhập)và với mùa "Đông" trong 4 mùa.

NIẾT BÀN PHẦN

.....

Chỉ cho phần vị của Niết bàn, cũng tức là nhân của Niết bàn. Phần là nói đối lại với "Toàn" và "Mãn".

Vãng sinh luận chú quyển hạ của ngài Đàm loan cho rằng, người phàm phu tuy có phiền não, nhưng cũng được vãng sinh, nghiệp trói buộc trong 3 cõi không thể lôi kéo được. Tức là không dứt phiền não mà vẫn được Niết bàn phần.

Niết bàn phần có 3 nghĩa:

1. Do nghĩa chưa tròn đủ nên chỉ chứng được 1 phần Niết bàn.
2. Do nghĩa Nhân...mà được Niết bàn, tức là Nhân phần Niết bàn.
3. Do nghĩa tròn đủ vô ngại mà chứng Niết bàn, cũng tức là toàn phần vô ngại.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5; Thành duy thức luận Qui kính tự].

NIẾT BÀN PHẬT

Cũng gọi Niết bàn tượng.

Tướng thị hiện diệt độ của Ứng thân Phật khi duyên hóa độ đã mãn, 1 trong 10 tướng Phật trong kinh Hoa nghiêm.

NIẾT BÀN PHONG

.....

Lí mầu nhiệm của Niết bàn có thể thổi đưa người đến đạo quả Bồ đề, giống như thuyền đi thuận gió, cho nên Niết bàn được ví như gió (phong).

Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 9 (Đại

12, 662 thượng) nói: “Lúc ấy, bỗng gặp gió Niết bàn Đại thừa thuận chiều thổi thẳng vào Vô thượng chính đẳng chính giác”.

NIẾT BÀN PHONG

N
3966
NIẾT BÀN PHƯỢC
.....
Tham đắm cảnh Niết bàn an vui mà bỏ qua hạnh nguyện lợi ích chúng sinh. Đây là cảnh giới Niết bàn của Tiểu thừa.
[X. kinh Kim cương tam muội]. (xt. Niết Bàn).
NIẾT BÀN SẮC
Màu Niết bàn, tức màu đen.
Mật giáo đem quá trình tu hành từ nhân đến quả chia làm 5 vị, 5 vị theo thứ tự mà chuyển, Niết bàn sẽ là hắc vị ở phương bắc (phương bắc thuộc màu đen), cho nên gọi màu đen là màu Niết bàn.
(xt. Ngũ Chuyển).
NIẾT BÀN SƠN
.....
I. Niết Bàn Sơn.
Núi Niết bàn. Trong kinh Phật, núi thường được dùng để ví dụ Niết bàn và sông ví dụ sinh tử, vì thế có từ "Sông sinh tử", "Núi Niết bàn".
Kinh Thiên thủ (Đại 20, 106 hạ) nói: "Kính lạy đức Đại bi Quan thế âm, con nguyện sớm lên núi Niết bàn".
II. Niết Bàn Sơn.
Núi Niết bàn. Đức Phật nhập Niết bàn, giống như mặt trời khuất sau núi, cho nên núi được dùng để ví dụ Niết bàn.
Đại nhật kinh sớ quyển 20 (Đại 39, 788 trung) nói: "Củi duyên của chúng sinh đã hết, thì lửa phương tiện của Như lai cũng tắt, cho nên nhập Niết bàn. Mặt trời Phật đã ẩn sau núi Niết bàn, vì vậy thế gian tối đen".

NIẾT BÀN TĂNG
.....
Phạm:Nivàsana.
Hán âm: Nê phạ ta na, Nê hoàn tăng.
Hán dịch: Quần.
Cái quần, 1 trong 13 vật dụng về y phục của chư tăng.
Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2, cách mặc quần của các bộ phái có khác nhau:
Nhất thiết hữu bộ xấp đôi quần và 2 bên hướng ra ngoài; Đại chúng bộ thì nắm bên phải vắt qua bên trái, rồi luồn vào bên trong để khỏi rơi. Thượng tọa và Chính lượng bộ cũng mặc giống như Đại chúng bộ, chỉ khác là lật đường thẳng ra ngoài và vắt sang bên, cạp quần cũng khác.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Đại đường tây vực kí Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.82].
NIẾT BÀN THÁNH
.....
Chỉ cho Pháp sư Đạo sinh. Ngài Đạo sinh nghiên cứu kinh Phật thuyết đại niết bàn (bản 6 quyển) do ngài Pháp hiển dịch, rồi nêu ra thuyết "Xiển đề thành Phật". Lúc đầu, người nghe không tin lời ngài nói, vả lại, bị các học giả chê trách. Nhưng về sau, bộ kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch được phổ biến, mọi người mới biết thuyết "Xiển đề thành Phật" của ngài phù hợp với thuyết trong kinh, lúc đó mới thán phục và ca ngợi ngài Đạo sinh là Thánh Niết bàn.
[X. Niết bàn huyền nghĩa Q.thượng].
NIẾT BÀN THÀNH
.....
Thành Niết bàn.

Theo các kinh luận, từ “Niết bàn thành” có 2 nghĩa:
1. Dùng thành để ví dụ Niết bàn: Niết bàn là nơi mà bậc Thánh đã chứng bất sinh bất diệt, đạt đến giải thoát an lạc cư trú, cho nên dùng thành để ví dụ.
NIẾT BÀN THÀNH

N
3967
Luận Đại trí độ quyển 20 (Đại 25, 206 thượng) nói: "Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là con đường dẫn tới Niết bàn; đi hết con đường ấy là đến được thành Niết bàn". Theo ý nghĩa trong đoạn văn trích trên đây, thì thành Niết bàn là cảnh giới sau khi chứng ngộ.
2. Chỉ cho thế giới Cực lạc: Vì Cực lạc là cõi Niết bàn vô vi, cho nên là đô thành của diệu quả Niết bàn tịch tĩnh. Như trong kinh thường nói "Mệnh hết, vào thẳng thành Niết bàn", tức là sau khi mạng chung, sinh về thế giới Cực lạc.
[X. kinh Trường a hàm Q.4; kinh Lăng nghiêm Q.10].
NIẾT BÀN THỰC
.....
Cũng gọi Niết bàn phạn.
Dùng cơm để ví dụ Niết bàn.
Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 4 (Đại 12, 625 hạ) nói: "Phiền não là củi, trí tuệ là lửa, dùng củi và lửa để nấu thành cơm Niết bàn".
NIẾT BÀN TÔNG
.....
Cũng gọi Thường tu đa la tông, Niết bàn học phái.
Tên tông phái y cứ vào kinh Niết bàn mà được thành lập, tổ khai sáng là ngài Đàm vô sấm, 1 trong 13 tông phái ở Trung quốc; hoằng truyền giáo chỉ "Hết thảy chúng sinh đều có Phật tính" và "Như lai thường trụ, không có biến đổi".
Trước hết, Pháp sư Đạo sinh, học trò của ngài Cưu ma la thập, nghiên cứu 6 quyển kinh Đại bát niết bàn do các ngài

Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch vào đời Đông Tấn, nêu ra luận thuyết "Xiển đề thành Phật", bị các học giả bài bác kịch liệt, sư phải lánh xuống miền Nam, sáng lập chùa Long quang tại Kiến khang, sau lại dời đến Lô sơn. Ba năm sau, tức là vào năm Vĩnh sơ thứ 2 (421) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, ngài Đàm vô sấm ở Lương châu dịch kinh Đại bátniết bàn 40 quyển, trong đó nêu rõ thuyết "Xiển đề thành Phật", bấy giờ các học giả mới thán phục thuyết của Pháp sư Đạo sinh và học theo luận thuyết của ngài.

Trong Pháp hoa kinh sớ quyển thượng của mình, ngài Đạo sinh lập thuyết "Tứ chủng pháp luân", xiển dương diệu lí thường trụ trong kinh Niết bàn và gọi đó là "Đệ tứ vô dư pháp luân". Ngài Đàm vô sấm thì chẳng những theo đuổi sự nghiệp phiên dịch, mà còn hết lòng hoằng truyền, giảng thuyết để đẩy mạnh việc nghiên cứu kinh Niết bàn. Các ngài Đạo lãng, Sùng trí v.v... cũng ra sức giúp đỡ ngài Đàm vô sấm trong sự nghiệp này. Trong Đại thừa huyền luận quyển 3, ngài Cát tạng có đề cập đến Niết bàn nghĩa sớ do ngài Đạo lãng soạn, giải thích về bản dịch kinh Niết bàn của ngài Đàm vô sấm và đề xướng thuyết Trung đạo là Phật tính. Ngoài ra, ở miền Nam có ngài Tuệ quán ở chùa Đạo tràng, tiếp nối chí nguyện của ngài Đàm vô sấm, muốn tìm kiếm kinh Niết bàn bản tiếng Phạm, sau đó, có các ngài Đạo phổ... đi Tây trúc tìm cầu, nhưng không đạt được mục đích. Bấy giờ, các ngài Tuệ quán, Tuệ nghiêm và cư sĩ Tạ linh vận cùng vâng sắc của vua Văn đế nhà Lưu Tống, tham cứu kinh Đại bát nê hoàn do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch, kinh

Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch, châm chước, sửa chữa, nhuận sắc và sắp xếp lại các phẩm mục mà thành kinh Nam bản Niết bàn gồm 36 quyển, đối lại với kinh Bắc bản Niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch. Từ đó, miền Bắc dùng bản Bắc, miền Nam dùng bản Nam.

Trong khoảng các đời Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy có nhiều học giả nối gót nhau nghiên cứu, chú giải, giảng thuyết kinh Niết bàn, tạo thành nền học vấn rực rỡ 1 thời.

NIẾT BÀN TÔNG

N
3968
Lương Vũ đế đặc biệt tôn sùng kinh Niết bàn. Nhà vua thường tuyên giảng kinh này ở chùa Đồng thái và tu Sám pháp Niết bàn. Năm Thiên giám thứ 8 (509), vua sắc lệnh ngài Bảo lượng soạn bộ Niết bàn kinh nghĩa sớ hơn 10 vạn lời.
Sang đời Tùy thì có các ngài Đàm diên, Tuệ viễn, Đạo xước, Pháp lệ... Rồi đến đời Đường thì có các ngài Linh nhuận, Đạo hồng, Đạo tuyên, Pháp bảo... tiếp tục giảng thuyết và truyền bá rộng rãi kinh Niết bàn. Những chú sớ về kinh Niết bàn của các học giả thời ấy được ngài Bảo lượng thu tập thành bộ Đại bát niết bàn kinh tập giải, 71 quyển, còn được truyền đến ngày nay, nhờ đó mà biết được học thuyết thành lập tông Niết bàn của các học giả đương thời.
Về phán giáo của tông Niết bàn, đầu tiên có ngài Tuệ quán chủ trương kinh Niết bàn là giáo pháp tột bậc của đức Phật, đề xướng Ngũ thời phán giáo, đây là lập theo thuyết Ngũ vị(nhũ, lạc, sinh tô, thục tô, đề hồ)trong kinh Niết bàn.
Niết bàn kinh tập giải quyển 35, dựa theo thuyết của ngài Tăng lượng, cho rằng Phật giáo phát khởi từ Tiểu thừa, nên dùng Nhũ ví dụ cho Tam tạng; Lạc ví dụ cho tạp thuyết của Tam thừa; Sinh tô ví dụ cho Phương đẳng; Thục tô ví dụ cho Bát nhã; Đề hồ ví dụ cho kinh Niết bàn. Như vậy, Ngũ thời gồm có: Tiểu thừa, Tam thừa, Phương đẳng, Bát nhã và Niết bàn.
Ngài Tăng tông thì đem chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 5 thời: Tiểu

thừa, Tam thừa thông giáo, Tư ích duy ma, Pháp hoa và Niết bàn. Ngài Bảo lượng thì đem Ngũ thời: Tiểu thừa, Thông giáo, Duy ma tư ích, Pháp hoa, Niết bàn phối hợp với Ngũ vị: Nhũ, Lạc, Sinh tô, Thục tô, Đề hồ giải thích tỉ mỉ, rõ ràng.
Tóm lại, thứ tự phán giáo 5 thời của tông này tức là thứ tự về giá trị và cho đó là giáo pháp chân thực tột cùng, là bản hoài xuất thế của đức Phật. Và các thuyết như: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính; Xiển đề đều được thành Phật; Phật có 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và Như lai tạng... là những giáo pháp chủ yếu của tông Niết bàn.
Đến khi tông Thiên thai hưng khởi, ngài Trí khải dùng giáo quán của chính mình làm chuẩn và dùng kinh Niết bàn bổ trợ thêm cho kinh Pháp hoa, chỉ xem kinh Niết bàn là giáo pháp "lượm lặt"(nghĩa là giáo pháp chỉ cứu độ những người mà kinh Pháp hoa còn bỏ sót). Từ đó về sau, những người thuyết giảng và truyền bá kinh Niết bàn 1 cách độc lập mỗi ngày một ít đi, cuối cùng thì hết hẳn. Hiện nay chỉ có Hàn quốc và Nhật bản vẫn còn truyền thừa kinh này, nhưng chỉ truyền tông chỉ giáo lí và tôn thờ như 1 tín ngưỡng phổ thông vậy thôi, chứ không có nét gì đặc biệt của 1 tông phái.
[X. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.8, 12; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Quảng hoằng minh tập Q.28]. (xt. Ngũ Thời Giáo, Niết Bàn).
NIẾT BÀN TỨ CHỦNG ĐẠI LẠC
Bốn niềm vui lớn của Niết bàn.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 23

(bản Bắc) thì Niết bàn có 4 cái vui lớn là:
1. Vô khổ lạc: Không có khổ, vui, cái vui của thế gian chính là nguyên nhân của khổ, Niết bàn không có khổ, vui; vì đã dứt được khổ và vui của thế gian.
2. Đại tịch tĩnh lạc: Cái vui tịch lặng. Nghĩa là tính của Niết bàn xa lìa tất cả các pháp ồn ào, náo loạn.
3. Đại tri lạc: Cái vui hiểu biết rộng lớn. Nghĩa là chư Phật, Như lai có trí tuệ rộng lớn, thấy biết tất cả các pháp.
NIẾT BÀN TỨ CHỦNG ĐẠI LẠC

N
3969
4. Bất năng hủy hoại: Cái vui không bị hủy hoại. Nghĩa là thân của Như lai giống như kim cương, không thể hủy hoại được, chứ không phải là thân của phiền não vô thường. Vì thân bất hoại nên là vui lớn.
NIẾT BÀN TƯỚNG
Chỉ cho tướng nhập diệt của đức Thế tôn, 1 trong 8 tướng thành đạo của Phật. Sau 45 năm thuyết pháp hóa độ chúng sinh, nhân duyên hóa độ đã mãn, đức Phật đến khu rừng cây Sa la bên bờ sông Bạt đề, gần thành Câu thi na, nước Trung thiên trúc, nói kinh Đại bát niết bàn trong 1 ngày đêm. Sau đó, đức Phật nằm nghiêng bên hông phải, đầu quay hướng bắc, mặt xoay về hướng tây, vào Tứ thiền rồi xuất định mà nhập diệt. Bấy giờ các cây Sa la ở 4 bên nở toàn hoa màu trắng, giống như đàn chim bạch hạc đang đậu trên cây.
Bấy giờ, tôn giả Đại Ca diếp và 500 vị đệ tử Phật đang ở trong núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, biết tin đức Phật nhập diệt, liền đến đính lễ Ngài lần cuối cùng. Bảy ngày sau, các lực sĩ thuộc chủng tộc Mạt la (Phạm, Pàli: Malla) ở thành Câu thi na, rước kim quan của Phật đến nơi đồ tì, chất củi chiên đàn để thiêu, 7 ngày mới cháy hết. Vua chúa các nước đến chia nhau lấy xá lợi, đưa về xây tháp cúng dường.
[X. kinh Trường a hàm Q.4; Tứ giáo nghĩa Q.7].
NIẾT BÀN TƯỢNG
.....
Cũng gọi Niết bàn đồ, Ngọa Phật tượng, Thụy Phật tượng, Tẩm Thích ca.

Tượng Niết bàn, thông thường vẽ hoặc khắc hình đức Thế tôn nằm nghiêng bên phải trên bảo đài, giữa 4 cây Sa la, đầu đặt trên gối quay về hướng bắc, dáng như nằm ngủ, bên cạnh có các Bồ tát, đệ tử Phật, quốc vương, đại thần, Thiên bộ, ưu bà tắc, quỉ thần, các loài súc sinh gồm 52 chúng và có cả thân mẫu đức Phật là phu nhân Ma da ở trong số đó. Tượng Niết bàn có thể dùng làm hội Niết bàn.

Tại Ấn độ, di phẩm tượng Niết bàn xưa nhất hiện còn là pho tượng Phật nằm bằng đá, chiều dài khoảng hơn 6 mét, được tôn trí ở nhà Niết bàn thuộc Liên tỉnh Kasia về phía tây nam(cũng là nơi đức Phật nhập diệt). Theo bài minh khắc trên tượng cho biết, thì pho tượng này được tạc vào khoảng thế kỉ V. Lại theo điều Phạm diễn na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 1, cách đô thành nước Phạm diễn na 23 dặm về phía đông, có 1 ngôi già lam, trong có thờ pho tượng Phật nhập Niết bàn, chiều dài hơn nghìn thước(Tàu), vua nước này thường cử hành đại hội Vô già trước tượng Niết bàn. Tượng Niết bàn lớn hơn nghìn thước như vậy, xưa nay thực ít thấy.

Ngoài ra, ở động 26 tạiAjantàcũng có pho tượng Phật Niết bàn nổi tiếng, là di phẩm được điêu khắc vào thời đại Cấp da.

Tại Trung quốc, tư liệu ghi chép về việc kiến tạo tượng Niết bàn sớm nhất là Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, trong đó có nói: “Trần Thái phi của Minh đế nhà Tống tạo tượng Niết bàn ở chùa Pháp luân và Tuyên phác”. Nhưng, các tượng ấy

NIẾT BÀN TƯỢNG

Tượng Niết Bàn

N
3970
hiện nay không còn. Các pho tượng Niết bàn tương đối nổi tiếng ở Trung quốc hiện nay là tượng ở bức vách phía đông của hang thứ 6 trong động Vân cương tại Đại đồng và tượng ở hang thứ 19 của động Thiên Phật tại Đôn hoàng(tượng này được tạo lập vào đời Đường và được xem là kiệt xuất trong các tượng Niết bàn), hang thứ 120 và hang thứ 135...
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.38, Quảng hoằng minh tập Q.17; Đại đường tây vực kí Q.6; Thích ca phương chí Q.thượng].
NIẾT BÀN TƯỢNG MẠN ĐỒ LA
Mạn đồ la dựa theo sự miêu tả trong các kinh mà vẽ các cảnh tượng lúc đức Phật nhập Niết bàn như sau:
1. Đức Phật nằm nghiêng trên giường báu, 52 chúng buồn thương đứng vây chung quanh.
2. Trong đám mây giữa hư không có tôn giả A na luật cầm tích trượng đứng ở trước, có vô số người trời theo sau tôn giả đang di xuống.(Theo kinh Ma ha Ma da quyển hạ, sau khi đức Như lai vào Niết bàn, tôn giả A na luật lên cung trời Đao lợi báo tin cho phu nhân Ma da biết, phu nhân nghe xong buồn rầu tưởng nhớ và bay xuống rừng cây Sa la).
3. Đức Phật nằm quay đầu về hướng bắc dưới cây Sa la, trên cành cây Sa la treo cái túi bát và tích trượng của đức Phật. Túi bát và tích trượng này đã được giao cho tôn giả A nan trước khi đức Phật nhập diệt.
4. Dưới chân đức Phật có 2 người già ôm chân Phật mà khóc, họ tủi thân vì nghèo khó không thể cúng dường đức Phật.

5. Trước đức Phật có 1 vị tỉ khưu nằm bất tỉnh, đó là tôn giả A nan vì quá buồn đau thương nhớ nên đã ngã lăn mê man trước đức Thế tôn, chúng tăng và tôn giả A na luật đang an úy Ngài.
6. Đại lực sĩ thương khóc chết ngất. Đó là lực sĩ Kim cương thường theo hầu đức Phật.
[X. kinh Bồ tát xử thai Q.1; kinh Đại niết bàn Q.hạ; kinh Phật nhập Niết bàn Mật tích kim cương lực sĩ ai luyến].
NIẾT CA LA
..... .
Phạm:Niskàla.
Hán dịch: Tam thời.
Thành duy thức luận xu yếu quyển thượng, phần đầu (Đại 43, 610 hạ) ghi: "Phạm: Niết ca la a ba lợi nặc phạ nam đạt ma. Niết là tạm, ca la là thời, a là vô, ba lợi là viên, nặc phạ nam là tịch, đạt ma là pháp, nghĩa là tạm thời không có pháp viên tịch".
NIẾT GIÀ ĐA
Phạm:Nirghàta.
Hán dịch: Thiên cẩu.
Chỉ cho cuồng phong, bão táp, sấm vang, sét đánh làm cho long trời lở đất.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 634 trung) nói: "Quyển thuộc Nhật thiên phân bố các Chấp diệu ở các nơi (...); còn ở phía nam của Nam vĩ tuyến thì đặt Niết già đa, tức là Thiên cẩu".
Từ ngữ Thiên cẩu(chó trời) có nghĩa là
NIẾT GIÀ ĐA
Niết Bàn Mạn Đồ La

N
3971
sét đánh thình lình, cũng giải thích là sao
băng, tức là sao Tích lịch trong quyến thuộc
của Nhật thiên được vẽ trong Hiện đồ Mạn
đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Trong Cựu đồ
dạng thì vẽ hình thần Sấm, thần Sét.
NIẾT LÍ ĐỂ VƯƠNG
Niết lí để, Phạm:Nirfti.
Cũng gọi Nê lí để vương, Nễ lí để vương.
I. Niết Lí Để Vương.
Tên vị nữ thần trong thần thoại Ấn độ
cổ đại, tượng trưng cho những sự phá hoại,
tai họa, bất hạnh... nên thường được coi
như nữ tử thần (Phạm:Mftyu). Ngoài ra,
nữ thần này còn bị coi là thần Ba da (Phạm:
Bhaya), chủ về tật bệnh, nguy hiểm, khủng
bố, hoặc là mẹ của địa ngục. Niết lí để vương
có uy lực rất lớn, thậm chí còn khủng khiếp
hơn cả tai họa và trở thành người chi phối
địa phủ.
II. Niết Lí Để Vương.
Trong Mật giáo, Niết lí để vương được
chuyển làm nam thần, gọi là La sát thiên,
tên 1 quỉ vương, tay cầm dao nhọn, hình
tướng trông rất đáng sợ.
(xt. La Sát Thiên).
NIÊU SÀNG QUỈ TỬ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Con quỉ đái dầm.
Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử
dụng để mắng trách nhưng sa di hoặc những
vị tăng nhỏ tuổi hay nghịch ngợm. Cũng
như người đời dùng Tiểu quỉ, Xú tiểu quỉ
(đồ quỉ hôi hám)vậy, chứ thực ra không có
quỉ đái dầm.
Lâm tế Nghĩa huyền thiền sư ngữ lục (Đại

47, 504 hạ) ghi: "Đại ngu nắm chặt lấy Lâm tế, nói: Con quỉ đái dầm này! Vừa mới nói có lỗi không lỗi, bây giờ lại bảo Phật pháp của Hoàng bá chẳng có bao nhiêu".

NINH MÃ PHÁI

Tạng: Rĩin-ma-pa.

Một trong những biệt phái của Phật giáo Tây tạng.

Vào thế kỉ XI, XII, những tăng sĩ Tây tạng được gọi chung là Tam sách nhĩ: Sách nhĩ ba thả thích ca sinh, Sách nhĩ quýnh hỉ nhiêu trát ba, Sách nhĩ quýnh trác bồ ba và Nhung khước cát tang ba. Phái này thờ ngài Liên hoa sinh làm tổ khai sáng, nương vào mật chú và sự tu tập mà Ngài truyền vào Tây tạng để thành lập phái này. Lúc đầu, không có tên phái, nhưng từ hậu kì của Phật giáo Tây tạng, có những giáo phái khác phát sinh, mà phái này vẫn tu theo mật chú cựu dịch của tiền kì, vì thế, để phân biệt với các giáo phái mới phát sinh tu theo kinh điển tân dịch của hậu kì, nên phái này tự gọi là phái Ninh mã. Tiếng Tây tạng Rĩin-ma, Hán dịch là Cựu, Cổ cựu(xưa, cũ), cho nên phái Ninh mã hàm ý là phái Cựu, hoặc phái Cổ cựu; cũng tức là phái lấy kinh điển cựu dịch làm căn bản, là Mật giáo được truyền vào thời kì đầu. Lại vì tăng sĩ của phái này đội mũ màu đỏ, nên có biệt danh là Hồng giáo.

Phái này thờ ngài Phổ hiền làm Phật bản sơ, mật điển căn bản là 18 bộ Đát đắc la trong Bí mật bộ của Đại tạng kinh Tây tạng, nhưng thông thường chỉ có 8 bộ được hành trì là: Văn thù thân, Liên hoa ngữ, Chân thực ý, Cam lộ công đức, Quyết sự nghiệp(5 bộ này được gọi là Ngũ bộ xuất thế pháp), Sai khiển phi nhân, Mãnh chú chú

trở và Thế gian cúng tán(3 bộ này thuộc về thế gian pháp). Giáo pháp của phái này lấy Đại viên mãn pháp làm chính truyền. Ngoài ra, mật pháp thuộc Huyễn biến mật tạng và Tâm bộ do ngài Vô cấu hữu hoằng truyền; Kim cương quyết pháp, Mã đầu minh vương pháp và Chư thần hộ pháp

NIÊU SÀNG QUỈ TỬ

N
3972
do ngài Liên hoa sinh hoằng truyền; Văn thù pháp do ngài Tĩnh tạng hoằng truyền; Chân thực loại pháp do ngài Hồng ca la hoằng truyền vàmật pháp thuộc Vô thượng du già bộ do ngài Mặc na lakhất đahoằng truyền...đều là những Mậtpháp đặc biệt của phái này.
Giáo nghĩa của phái này chia giáo pháp của đức Phật nói trong 1 đời làm 3 bộ, 9 thừa như sau:
1. Thanh văn thừa.
2. Độc giác thừa.
3. Bồ tát thừa.
4. Tác du già thừa(Sự bộ).
5. Phương tiện du già thừa(Hành bộ).
6. Du già thừa.
7. Đại du già thừa(Sinh khởi đại du già).
8. Tùy du già thừa(Giáo a nậu du già).
9. Vô thượng du già thừa(Đại viên mãn a để du già).
Trong đó, 1, 2, 3 là bộ thứ nhất, thuộc về Hiển giáo, do Hóa thân Phật Thích ca mâu ni tuyên thuyết, gọi là Cộng tam thừa; 4, 5, 6 là bộ thứ 2, thuộc về Mật giáo, do Báo thân Phật Kim cương tát đỏa và Đại nhật Như lai tuyên thuyết, gọi là Mật chú ngoại Tam thừa hoặc Ngoại mật thừa; 7, 8, 9 là bộ thứ 3, do Pháp thân Phật Phổ hiền tuyên thuyết, gọi là Vô thượng nội Tam thừa hoặc Nội mật thừa, là Mật pháp đặc biệt của phái Ninh mã. Nương vào 9 thừa Hiển, Mật trên đây mà tu tập theo thứ lớp, lấy pháp Hỉ kim cương trong Vô thượng du già làm chỗ rốt ráo nhất, hành trì theo thế tục, không giữ luật nghi, lấy đó làm tu quán để

tự hiển hiện trí thanh tịnh, khế chứng lí không mà được giải thoát.
Đến thế kỉ XVI, XVII, phái này mới có các chùa viện tương đối qui mô, từ sau thời Đạt lai Lạt ma đời thứ 5 trở đi thì phát triển rất mạnh. Các chi phái nổi tiếng thuộc giáo phái này thì có: Phái Lạp tôn (Tạng: Lhlatsun-pa), phái Cát nhĩ thác (Tạng: Kartok-pa), phái Na đạt (Tạng: Na-dakpa), phái Mẫn châu lâm (Tạng: Mindollinpa), phái Đa cổ trát (Tạng:Dorjetakpa) v.v... Trong đó, 2 phái trước đặt tên phái theo tên người sáng lập, 2 phái sau đặt tên phái theo tên chùa viện. Các chùa nổi tiếng của phái này, ngoài chùa Đa cổ trát và chùa Mẫn châu lâm ra, còn có các chùa Trúc tinh và Cát thỏa ở Tây bộ tỉnh Tứ xuyên của Trung quốc.
[X. Đông á Phật giáo sử (Kim sơn Chính bảo); The Buddhism of Tibet by L.A.Waddell; Die Religionen Tibets by H. Hoffmann]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo).
NOÃN ĐÁP THẾ
Nghi thức tiếp nhận Phật giới của các Hoàng đế Trung hoa qua các đời.
Cứ theo điều Thụ Phật giới trong Xuất canh lục đời Minh, thì Hoàng đế của các triều đại, trước phải thụ Phật giới 9 lần mới chính thức trở thành Đại bảo và những nhân viên hầu cận phải có 9 người hoặc 7 người, đó là phong tục của quốc gia đương thời.
NOÃN LIÊM
Bức rèm bằng vải treo ở cửa trước và cửa sau của nhà Tăng trong tùng lâm, để chắn gió lạnh lúc giao mùa thu đông, gọi là Noãn liêm(rèm ấm).
[X. điều Duy ma trong Thiền uyển thanh qui Q.3].

NOÃN LIÊU
Cũng gọi Noãn tịch.
Làm cho người ở trong phòng liêu được
ấm áp trong lòng.
Trong Thiền tông, người mới vào nhà
Tăng phải sắm sửa trà nước, trái cây để đãi
những người đã ở đó trước, gọi là Noãn liêu.
NOÃN LIÊU

N
3973
Món tiền chi tiêu cho việc chiêu đãi này thì gọi là Noãn tịch tiền. Ngoài ra, khi mượn phòng ốc của chùa viện khác để tổ chức pháp hội, phải nạp tiền và khoản tiền này cũng được gọi là Noãn tịch tiền.
Môn Tùng quĩ loại thứ 9 trong Thiền lâm tượng khí tiên ghi: "Người nhập liêu mua sắm trà quả chiêu đãi người ở trước, gọi là Noãn liêu. Chùa Đại đức gọi là Noãn liêu, nhưng chùa Diệu tâm thì gọi là Noãn tịch".
Môn Tiền tài loại 29 trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Khi thuê phòng xá của chùa viện khác để mở hội, hoặc thiết trai cúng dường, thì nạp Noãn tịch tiền cho chùa viện ấy".
NOÃN PHÁP
Giai vị đầu tiên của Tứ thiện căn.
Ở giai vị này, hành giả chuyên tâm quán xét Tứ đế bằng 16 hành tướng, trí vô lậu của Kiến đạo sắp phát sinh, trước hết sinh kiến giải tương tự, cũng như lửa sắp phát thì trước có khí ấm, vì thế gọi là Noãn pháp.
Câu xá luận tụng sớ quyển 23 (Đại 41, 943 hạ) nói: "Pháp này giống như khí ấm (noãn), nên có tên là Noãn pháp; Thánh đạo như lửa, có năng lực đốt cháy củi phiền não, là tướng đầu tiên của lửa Thánh đạo nên gọi là Noãn".
NOÃN PHẬT TIẾT
Ngày lễ của Phật giáo Miến điện được cử hành vào ngày trăng tròn, tháng 2 Tây lịch hàng năm. Vào ngày này, tín đồ Phật giáo trên toàn quốc tụ họp tại Thánh địa của Phật giáo Mandalay, đốt gỗ thơm ở trước

Phật để sưởi ấm(noãn) tay Phật. Tương truyền, lúc đức Phật còn tại thế, Ngài từng hơ tay trên lửa để sưởi ấm thân thể, vì thế mà có lễ hội này.

NOÃN SINH

Phạm,Pàli: Aịđa-ja.

Chỉ cho các loài sinh ra từ trong trứng (noãn), như gà, vịt, ngan, ngỗng... 1 trong Tứ sinh. Nhưng trong kinh Phật chép cũng có trường hợp người sinh ra từ trứng. Như luận Câu xá quyển 8 ghi, anh em Thế la (Phạm:Zila) và Ô ba thế la (Phạm: Upazila); 32 người con của Lộc mẫu (Phạm: Mfgàra-màtf,phu nhân Tì xá khư, con gái của trưởng giả Di già); 500 người con của vua Ban già la (Phạm:Paĩcàlaràja) v.v... đều sinh ra từ trứng.

[X. kinh Trường a hàm Q.19; luận Dị môn túc Q.9; luận Thuận chính lí Q.22; luận Đại tì bà sa Q.120; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; luận Câu xá Q.9]. (xt. Tứ Sinh).

NOÃN THÁP

Cũng gọi Vô phùng tháp. Một loại tháp thân không có góc, cạnh, không tầng, bậc, có hình dáng tròn giống quả trứng. Tức dùng 1 tảng đá làm thành tháp có hình tròn như cái trứng chim để làm bia mộ của chúng tăng, như mộ tháp(tức tháp trứng) của Thiền sư Hoành trí Chính giác, đời Tống, ở am Đông cốc, chùa Thiên đồng, huyện Ngân, tỉnh Chiết giang, Trung quốc.

[X. Lâm gian lục Q.thượng; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt.

Tháp).
NÔ BỘC TAM MUỘI
.....
Tam muội của các sứ giả theo hầu chư
NÔ BỘC TAM MUỘI
Tháp Hình Trứng

N
3974
Phật, Bồ tát, Minh vương... thành tựu mọi việc. Như 18 đồng tử của bồ tát Văn thù, 36 đồng tử của Ngũ phụng giáo giả và Bất động Minh vương... Sứ giả của các vị tôn, Phụng giáo giả, Đồng tử và các Minh vương... đều trụ trong Tam muội này. Trong đó, Tam muội của Bất động Minh vương là thù thắng hơn cả; bởi vì Minh vương Bất động tự mình đã là Minh vương rồi mà còn hiện hình tướng nô bộc, làm sứ giả của Như lai để thành tựu mọi việc. Tóc của vị Minh vương này tết thành 7 lọn biểu thị đã phụng sự 7 đời chư Phật, hoa sen trên đỉnh đầu biểu thị nghĩa chuyên chở hành giả đến bờ giác. Xưa nay hoa sen trên đỉnh đầu là biểu thị cho Tam muội sâu xa của Minh vương Bất động.
NÔ DỮU
.....
Kho cất chứa của cải, hóa vật, gạo thóc... trong Thiền lâm.
Tại Trung quốc, từ xưa đến nay, nơi tồn trữ tiền tệ gọi là Nô tàng; cái vựa chứa ngũ cốc gọi là Dữu, Thiền lâm cũng theo đó mà dùng từ Nô dữu.
Chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1130 hạ) nói: “Đến như ti Nô dữu, Lịch thứ vụ, các pháp thế gian và xuất thế gian, không cái gì mà không học tập”.
NÔ TÌ
.....
Chỉ cho đầy tớ trai và đầy tớ gái.
Tại Ấn độ đời xưa, những kẻ chinh phục thường bắt dân bản xứ làm nô dịch và bị

coi như đồ vật có thể dùng tiền để trao đổi, mua bán. Trong kinh Phật thường có từ ngữ "Nô tì tiền tài".
Kinh Bồ tát bản duyên quyển trung (Đại 3, 58 thượng) nói: "Nếu các ông cần đến vàng, bạc, lưu li, các thứ xe cộ, nô tì... thì ta đều có khả năng cấp cho".
NỖ LỰC
.....
Gắng sức không ngừng, quyết chí thực hiện được mục đích.
Con đường giác ngộ diệt trừ khổ não mà đức Phật chỉ dạy có 8 thứ gọi là Bát chính đạo, trong đó "Chính tinh tiến" tức là nỗ lực vậy. Lại nữa, Phật giáo Đại thừa lập ra 6 Ba la mật(cũng gọi Lục độ)là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ là những đức mục thực tiễn cao nhất của Phật giáo, trong đó "tinh tiến" (Phạm:Vìrya) tức là nỗ lực, hoặc cũng có nghĩa là siêng năng, có thể thành tựu các thiện hạnh, diệt trừ ác pháp.
NỘI BÍ
.....
Ẩn kín ở bên trong. Nghĩa là Bồ tát giấu kín hạnh tự lợi, lợi tha bên trong, mà bên ngoài thì hiện tướng tự lợi của Thanh văn. Đó là vì Bồ tát biết chúng sinh sợ đại trí mà thích nghe tiểu pháp, cho nên hiện làm Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, dùng phương tiện giáo hóa chúng sinh, như trường hợp các vị tỉ khưu Phú lâu na, Xá lợi phất... đều thuộc về nội bí.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 (Đại 33, 756 trung) nói: "Các vị Thanh văn đều là nội bí ngoại hiện".
[X. phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong

kinh Pháp hoa].
NỘI CHÚNG
.....
Chỉ cho chúng tăng. Đối lại với ngoại tục nên gọi là nội chúng.
Đại tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 237 hạ) nói: “Phật chế Tì ni khiến cho nội chúng sống trong khuôn phép”.
NỘI CHÚNG

N
3975
NỘI CHỦNG
Đối lại: Ngoại chủng.
Tông Pháp tướng cho tất cả chủng tử hữu lậu, vô lậu được chứa trong thức A lại da là nội chủng. Những chủng tử này thường sinh ra hiện hành, tức chủng tử làm nguồn gốc sinh ra các pháp sắc, tâm, sum la muôn tượng.
NỘI CHỬ
... ..
Nấu nướng bên trong. Chỉ cho thức ăn mà tỉ khưu nấu nướng trong phòng tăng, là 1 trong những thức ăn không thanh tịnh. Giới luật cấm tỉ khưu không được dùng thức ăn này.
NỘI CHỨNG
Phạm: Pratyàtmàdhigama.
Cũng gọi Tự nội chứng.
Chân lí mà mình thể ngộ, chứng được trong nội tâm.
Cứ theo các kinh điển Đại thừa như Lăng già... thì những hoạt động lấy nội chứng làm cơ sở mà biểu hiện ra bề ngoài, gọi là Ngoại dụng. Nội chứng là cái do chính mình riêng chứng được, nên cũng gọi là Kỉ chứng. Pháp được chỉ bày từ kiến giải của riêng mình chứng được này gọi là Kỉ chứng pháp môn. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3, phần 2 (Đại 46, 225 hạ) nói: "Năm trăm tỉ khưu đều là chính thuyết, mỗi vị nói về kỉ chứng, gọi là Tùy tự ý".
Luận Thành thực quyển 1 (Đại 32, 244 trung) nói: "Phật pháp có thể tự mình chứng biết, nhưng không thể đem cái tự mình chứng biết ấy truyền cho người khác".

[X. luận Câu xá Q.6; luận Thành duy thức Q.10; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9 (bản dịch đời Đường); Đại nhật kinh sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần đầu].

NỘI CHỨNG TRÍ

Chỉ cho trí tuệ của đức Phật chứng ngộ chân lí trong nội tâm.

Kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 5 (Đại 16, 616 hạ) nói: "Niết bàn là thấy chỗ như thực, lìa bỏ tâm và tâm sở phân biệt mà được Thánh trí nội chứng của Như lai, ta nói đó là Niết bàn tịch diệt".

NỘI CHƯỚNG

Chỉ cho chướng ngại trong nội tâm, tức là các phiền não như tham dục, sân khuể, ngu si...

Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 37 trung) nói: "Hoặc có loài quỉ do nội chướng nên ăn không được, nghĩa là miệng nhỏ như lỗ kim, bụng to như núi, dẫu có gặp thức uống ăn cũng không cách nào ăn được".

NỘI CÚNG PHỤNG

Cũng gọi Nội cúng, Cúng phụng.

Chức vụ của vị tăng cung phụng trong Nội đạo tràng(đạo tràng trong cung vua), phụ trách việc giảng diễn, đọc tụng kinh điển. Chức danh này bắt đầu được đặt ra vào niên hiệu Chí đức năm đầu (756) đời vua Túc tông nhà Đường. Bấy giờ ngài Nguyên kiểu được bổ nhiệm giữ chức Nội cúng.

Tại Nhật bản, chức vụ này từ xưa do 10 vị Thiền sư đảm nhiệm, vì thế cũng gọi là Nội cúng phụng thập thiền sư.

[X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo Q.3].

NỘI DUYÊN

.....

Đối lại: Ngoại duyên.
NỘI CÚNG PHỤNG

N
3976
I. Nội Duyên.
Duyên trong. Chỉ cho ý thức phân biệt
các pháp trong nội tâm.
II. Nội Duyên.
Chỉ cho nguyên nhân gần.
NỘI ĐẠO
.....
Đối lại: Ngoại đạo.
Để đối lại với các giáo môn khác, Phật
giáo gọi giáo pháp của mình là Nội đạo. Về
vấn đề phân biệt Nội đạo và Ngoại đạo có
nhiều thuyết khác nhau.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 17 (bản
Bắc) thì đạo có 2 loại là Thường và Vô
thường. Đạo của Nội đạo gọi là Thường, đạo
của Ngoại đạo gọi là Vô thường. Cũng kinh
Niết bàn (bản Bắc) quyển 35 nói rằng Phật
tính tức là Nội đạo, vì Bồ tát dù tu tập ngoại
đạo trong vô lượng kiếp, nhưng nếu lìa nội
đạo thì không thể thành Vô thượng chính
đẳng chính giác.
Lại theo luận Nhị giáo của ngài Đạo an
thì giáo pháp cứu thân hình gọi là Ngoại,
giáo pháp cứu tinh thần gọi là Nội; Phật giáo
là Nội, Nho giáo là Ngoại. Thông thường,
Phật giáo dùng 3 pháp ấn "các hành vô
thường, các pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh"
để phân biệt Nội đạo và Ngoại đạo. Tuy
nhiên, Đại thừa vô tướng thì không hạn cuộc
ở trong thuyết này, như Thập nhị môn luận
sớ cho rằng đạo không nội, ngoại, tùy theo
đạo của người thực hành mà phân biệt nội,
ngoại; tức đứng trên lập trường Trung đạo
thì không chấp trước tướng sai biệt nội ngoại,
nhất dị.

NỘI ĐẠO TRÀNG
Cũng gọi Nội tự.
Chỉ cho đạo tràng của Đại nội, tức là nơi tu hành Phật đạo được thiết lập trong cung vua. Về niên đại loại đạo tràng này bắt đầu được thiết lập thì có nhiều thuyết khác nhau.
Cứ theo điều Đế kỉ thứ 9 trong Tấn thư, vào năm Thái nguyên thứ 6 (381) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, vua xây cất tinh xá trong cung, thỉnh các vị sa môn vào làm các Phật sự.
Theo điều Lương thiên giám thập lục niên (517) trong Phật tổ thống kỉ quyển 37, Lương vũ đế sắc lệnh sa môn Tuệ siêu làm Thọ quang điện học sĩ, triệu chúng tăng vào ở trong cung cấm giảng luận Pháp tập, giải thích kinh văn (dưới điều này ghi chú rằng: "Đây là Nội đạo tràng đầu tiên").
Còn theo Đại Tống tăng sử lược quyển trung thì Nội đạo tràng bắt đầu từ đời Hậu Ngụy, đến thời Dượng đế nhà Tùy mới có tên là Nội đạo tràng. Đại Tống tăng sử lược quyển trung cũng cho rằng, Vũ tắc thiên nhà Đường từng thiết lập Nội đạo tràng trong cung ở Lạc dương, đến các Hoàng đế Trung tông, Duệ tông vẫn giữ nguyên. Thời Đại tông thường triệu hơn trăm vị tăng vào cung thiết trí bàn thờ Phật để tụng niệm kinh điển và gọi là Nội đạo tràng.
Tóm lại, Nội đạo tràng bắt đầu được thiết lập từ đời Đông Tấn trải qua các đời Tùy, Đường, Bắc Tống, đến đời Nam Tống thì được đặt dưới sự quản chưởng của viện Truyền pháp.
[X. điều Bắc Tề thiên thống nguyên niên trong Phật tổ lịch đại thông tải Q.11; truyện Nghĩa tịnh trong Khai nguyên thích giáo lục

Q.9; Phật tổ thống kỉ Q.43; Tục cao tăng truyện Q.12; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Đường thư liệt truyện 70].

NỘI ĐẲNG TỊNH

....

Gọi tắt: Nội tịnh.

NỘI ĐẲNG TỊNH

N
3977
Chỉ cho chi thứ nhất trong 4 chi thuộc
Đệ nhị tĩnh lự. Chi này lấy Tín căn làm thể.
Luận Câu xá quyển 28 nêu ra 2 thuyết
về Nội đẳng tịnh:
1. Thuyết của các dị sư thuộc Hữu bộ:
Đệ nhị tĩnh lự xa lìa sự khởi động của Tầm,
Tứ, biến chuyển liên tục và thanh tịnh. Trái
lại, nếu có Tầm, Tứ khởi động thì chuyển
biến liên tục và không thanh tịnh, như trong
sông có sóng thì dòng nước không tĩnh lặng.
2. Thuyết của các sư chính thống thuộc
Hữu bộ: Nội đẳng tịnh lấy Tín căn làm thể,
chứng được Đệ nhị tĩnh lự thì xa lìa sự ô
nhiễm của Sơ định mà phát sinh niềm tin
đối với định địa, xa lìa sự thô động bên ngoài,
chuyển biến bên trong, niệm trước niệm sau
nối nhau liên tục.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.19;
luận A tì đạt ma tập Q.9; Pháp giới thứ đệ
Q.thượng].
NỘI ĐIỂN
Cũng gọi Nội kinh, Nội giáo.
Chỉ cho kinh luật luận và các sách vở
của Phật giáo. Trái lại, các sách vở ngoài Phật
giáo thì gọi là Ngoại điển.
Luận Nhị giáo của ngài Đạo an (Đại 52,
136 hạ) nói: "Giáo pháp cứu hình gọi là
Ngoại giáo, kinh điển tế thần thì gọi là Nội
điển".
Từ Nội điển được dùng làm tên sách thì
có: Nội điển bác yếu của Ngu hiếu kính đời
Lương thuộc Nam triều; Đại đường nội điển
lục của ngài Đạo tuyên đời Đường...
[X. Bách luận sớ Q.trung, phần cuối;
Quảng hoằng minh tập Q.19, 22; Phiên dịch

danh nghĩa tập Q.14; Hoa nghiêm nguyên
nhân luận giải Q.thượng].
NỘI ĐIỂN LỤC
Gọi đủ: Đại đường nội điển lục.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Đạo tuyên
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 55.
(xt. Đại Đường Nội Điển Lục).
NỘI ĐIỂN TRẦN LỘ CHƯƠNG
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Ngưng
nhiên, người Nhật bản soạn, được thu vào
Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 3.
Nội dung sách này nói đại khái về giáo
nghĩa của 10 tông phái Phật giáo Nhật bản
(6 tông Nam đô và 4 tông Thiên thai, Chân ngôn,
Tịnh độ và Thiền). Sách này và Bát tông cương
yếu đều là các sách nhập môn quan trọng
của Phật giáo.
NỘI GIÁM LÃNH NHIÊN
.....
Cũng gọi: Nội giám lãnh nhiên, ngoại
thích thời nghi.
Nghĩa là cảnh giới giác ngộ trong tâm
giống như tấm gương sáng; nhưng khi hướng
ra ngoài thuyết pháp dẫn dắt mọi người, vì
phải đáp ứng với thời cơ, đặt ra những
phương pháp thích hợp, cho nên sự hiển
bày có sai khác.
Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5, phần
đầu, của ngài Trí khải, luận Thập trụ tâm
quyển 8 của ngài Không hải, sự nội chứng
của ngài Long thụ, Thiên thân... đều đã đạt
đến nghĩa chân thực của Phật pháp, nhưng
vì phương tiện giáo hóa dẫn đạo chúng sinh,
nên có lúc nói Không, hoặc khi nói Hữu để
thích ứng với thời nghi bên ngoài.
NỘI GIÁO
Giáo trong. Phật giáo tự cho giáo pháp,

kinh điển, sách vở của mình là Nội giáo,
mà cho các giáo pháp, sách vở khác là Ngoại
giáo.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.39].
NỘI GIÁO

N
3978
NỘI GIỚI
.....
Đối lại: Ngoại giới.
Thân tâm của chúng sinh chia ra nội giới và ngoại giới, tâm ý vô hình là nội giới, thân thể hữu hình là ngoại giới.
Trong Lục giới thì đất, nước, lửa, gió và không là ngoại giới; còn thức giới thứ 6 là nội giới.
NỘI HỌC NIÊN SAN
... ...
Tập san nghiên cứu Phật giáo của viện Nội học Chi na, bắt đầu xuất bản vào năm Dân quốc 13 (1924), đến năm Dân quốc 17 (1928) thì đình bản. Những năm gần đây, ở Đài loan có bản lưu thông, đóng 4 tập thành 1 quyển, lấy tên là Nội học. Những người viết bài cho tập san này đều là các vị Giáo sư của viện Nội học, cũng là những nhà Phật học nổi tiếng như Âu dương tiệm, Lữ trừng, Thang dụng đồng, Nhiếp ngẫu canh, Vương ân dương, Hùng thập lực v.v... cho nên những văn phẩm của họ rất có chất lượng và được giới học thuật coi trọng.
NỘI HỘ
.....
Đối lại: Ngoại hộ.
Chúng tăng tuân theo giới pháp mà đức Phật chế định để giữ gìn thân tâm, khiến cho 3 nghiệp thân, khẩu, ý được thanh tịnh, gọi là Nội hộ. Còn các thân tộc và tín đồ cung cấp y phục và thức ăn uống để chúng tăng yên tâm tu đạo, thì gọi là Ngoại hộ.
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Bắc)].

NỘI HỘ MA
.....
Hộ ma, Phạm: Homa.
Hán dịch: Hỏa tế, Phần thiêu.
Pháp cúng tế lửa bằng cách bỏ những vật cúng vào lửa để đốt, là 1 trong các pháp tu của Mật giáo.
Mật giáo chia pháp Hộ ma thành Nội hộ ma và Ngoại hộ ma. Nội hộ ma là hành giả quán tưởng lửa trí tuệ, đem bản tôn, lò(tức lò dùng để đốt vật cúng) và hành giả hợp làm 1, tức là hợp nhất 3 nghiệp thân, khẩu, ý, quán tưởng Đại nhật Như lai trụ ở trong mình, dùng lửa trítuệ thiêu đốt tất cả vô minh, chứng được tâm Bồ đề. Vì tác pháp được quán tưởng ở trong tâm của hành giả, nên gọi là Nội hộ ma. Lại vì quán về lí của pháp Hộ ma nên cũng gọi là Lí hộ ma.
(xt. Ngoại Hộ Ma, Hộ Ma).
NỘI HUÂN
.....
Đối lại: Ngoại huân.
Xông ướp ở bên trong. Trong tâm chúng sinh có chân như bản giác, nhưng từ vô thủy đến nay bị vô minh xông ướp, làm cho tâm chúng sinh mê vọng, nên phải chịu luân hồi sinh tử. Nay biết nhàm chán cái khổ sinh tử ấy, nên dùng chân như bản giác xông ướp lại vô minh để cầu giải thoát sinh tử, được cái vui Niết bàn, gọi là Nội huân. Trái lại, dùng giáo pháp của Phật và sự tu hành của chính mình để xông ướp mà cầu giải thoát, thì gọi là Ngoại huân.
NỘI KHÔNG
.....
Phạm: Adhyàtma-zùnyatà.

Một trong 18 cái không.
Nội, chỉ cho 6 nội xứ: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Vì trong 6 chỗ này, không có ta, của ta, mà cũng chẳng có mắt, tai, v.v...
[X. phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.31]. (xt. Thập Bát Không).
NỘI KHÔNG

N
3979
NỘI MINH
Phạm: Adhyàtmavidyà.
Cũng gọi Nội thuật, Nội minh xứ.
Một trong Ngũ minh.
Chuyên tâm tư duy về giáo lí mầu nhiệm cao siêu của đức Phật, tức chỉ cho cái học thuộc về hình nhi thượng. Nhưng tín đồ Bà la môn giáo và các ngoại đạo ở Ấn độ, cũng đều gọi giáo pháp mà họ tu học là Nội minh.
[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.3; luận Du già sư địa Q.14; Đại đường tây vực kí Q.2. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.14; Đại minh tam tạng pháp số Q.24; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.2]. (xt. Ngũ Minh).
NỘI MÔN CHUYỂN
Đối lại: Ngoại môn chuyển.
Chuyển hóa bên trong. Nghĩa là tâm thức duyên theo pháp và lí tính trong nội tâm, có công năng nội tỉnh tự chứng, gọi là Nội môn chuyển. Trái lại, tâm thức duyên theo đối tượng bên ngoài mà khởi tác dụng, thì gọi là Ngoại môn chuyển. Trong 8 thức, thức Mạt na và thức A lại da thuộc về Nội môn chuyển, còn 5 thức trước thì chỉ duyên theo cảnh hiện tại, do đối tượng bên ngoài mà khởi tác dụng thì là Ngoại môn chuyển. Riêng ý thức thì thông cả Nội môn chuyển và Ngoại môn chuyển.
[X. luận Thành duy thức Q.7].
NỘI NGÃ
Đối lại: Ngoại ngã.
Chỉ cho tự ngã, tức là cái chủ tể thường nhất, bất biến tồn tại trong thân tâm của chính mình và có công năng vận chuyển thân này. Phật giáo chủ trương các pháp

vô ngã, cho nên phủ nhận sự tồn tại của Nội ngã và cho rằng kẻ chấp trước lí này là Nội ngã ngoại đạo, 1 trong 30 loại ngoại đạo.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Tam Thập Chủng Ngoại Đạo, Ngoại Ngã).
NỘI NGOẠI BẤT NHỊ MÔN
Nội tâm và ngoại cảnh chẳng phải hai.
Là 1 trong 10 Bất nhị môn do ngài Kinh khê Trạm nhiên thuộc tông Thiên thai thành lập.
Ngài Trạm nhiên dựa vào nghĩa trí diệu và hành diệu mà bàn về lí bất nhị của nội cảnh và ngoại cảnh: Ngoại cảnh chỉ cho chúng sinh, chư Phật và y báo; Nội cảnh chỉ cho tâm của chính mình. Quán xét tướng của nội cảnh và ngoại cảnh dung hợp nhau mà chứng nhập lí Bất nhị, gọi là Nội ngoại bất nhị môn. Tức là nương vào y báo, chính báo và sắc tâm của ngoại cảnh mà quán xét "tức không, tức giả, tức trung", biết rõ tất cả sắc tâm của ngoại cảnh chỉ có 1 thực tính của tâm, Phật và chúng sinh, chứ không có tính nào khác.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.14]. (xt. Thập Bất Nhị Môn).
NỘI NGOẠI ĐẠO
.....
I. Nội Ngoại Đạo.
Nội đạo và Ngoại đạo.
Chỉ cho Phật giáo và tất cả giáo thuyết khác ngoài Phật giáo.
II. Nội Ngoại Đạo.
Chỉ cho ngoại đạo trong Phật giáo, như Độc tử bộ của Tiểu thừa và Phương quảng đạo nhân của Đại thừa.
Cứ theo Tịnh danh huyền luận quyển 1 và Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 1, thì

Độc tử bộ tuy chủ trương 5 uẩn do 4 đại
hòa hợp mà thành, nhưng chưa thể thâm
nhập pháp quán “Không vô ngã”, mà còn
chấp có “ngã”, có “pháp”. Và Phương quảng
NỘI NGOẠI ĐẠO

N
3980
đạo nhân thì cho rằng tất cả pháp không sinh không diệt, không có chi hết; đây là 1 loại "ác thủ không", hiểu lầm ý nghĩa chân thực của "Không" mà rơi vào Đoạn kiến.
Tông nghĩa của 2 thứ ngoại đạo này tuy đều xuất phát từ Phật pháp nhưng đều có chỗ vọng chấp(1 chấp có, 1 chấp không) nên bị coi là "Phụ Phật pháp ngoại đạo"(Ngoại đạo bám vào Phật pháp).
Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí quyển 9 (Đại 38, 826 thượng) nói: "Trong Đại thừa thường nêu ra 4 nhà: Một là Tì đàm, hai là Độc tử, ba là Thành thực, bốn là Phương quảng đạo nhân, trong đó, Độc tử và Phương quảng là Phụ Phật pháp ngoại đạo, tự dùng trí thông minh, đọc kinh sách Phật mà sinh kiến chấp."
[X. luận Đại trí độ Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.2].
NỘI NGOẠI KHÔNG
.....
Phạm: Adhyaftma-bahirdhàsùnyatà.
Cũng gọi Thân không, Tự thân không.
Quán xét 6 căn bên trong và 6 cảnh bên ngoài đều không có cái ta và cái của ta, cũng không có pháp trong và pháp ngoài. Là 1 trong 18 thứ không.
(xt. Thập Bát Không).
NỘI NGOẠI KIÊM MINH
Thông hiểu cả Nội minh và Ngoại minh.
Trong Ngũ minh, 4 minh trước (Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh)là Ngoại minh, minh thứ 5 là Nội minh.
Trong Phật giáo, 3 tạng kinh điển là Nội

minh; Bà la môn giáo thì lấy 4 luận Phệ đà làm Nội minh.
[X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Ngũ Minh).
NỘI NGOẠI MẠN ĐỒ LA
Nội tâm mạn đồ la và Ngoại tướng mạn đồ la. Nội tâm mạn đồ la cũng gọi là Tâm trung mạn đồ la, Nội đàn, Tâm đàn. Ngoại tướng mạn đồ la cũng gọi là Tâm ngoại mạn đồ la, Ngoại đàn.
Nội tâm mạn đồ la là Mạn đồ la bản địa do Đại nhật Như lai trụ ở cảnh giới tự chứng trong tâm mà nói ra; Ngoại tướng mạn đồ la là Mạn đồ la gia trì ngoài tâm do Như lai trụ ở Tam muội Đẳng chí mà thị hiện ra.
Ngoài ra, vị A xà lê tu hành đã đến trình độ thâm sâu, dùng sức quán tưởng mà vẽ ra Mạn đồ la bí mật của chư Phật và Thánh chúng ở trong tâm, gọi là Nội tâm mạn đồ la. Còn vị A xà lê với trình độ tu hành nông cạn, dùng tác pháp tạo lập Mạn đồ la sự nghiệp trong 7 ngày ở ngoài tâm, thì gọi là Ngoại tướng mạn đồ la.
[X. phẩm Nhập bí mật mạn đồ la vị trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.16; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.54, phần cuối].
NỘI NGOẠI TAM GIÁO
Nội tam giáo và Ngoại tam giáo.
Chỉ cho Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo ở Trung quốc.
Chỉ cho Thần giáo, Nho giáo và Phật giáo tại Nhật bản.
NỘI NGOẠI XẢ
.....
Nội xả và Ngoại xả(bỏ trong, bỏ ngoài). Nội là thân thể, Ngoại chỉ cho tài sản và danh vọng. Cả 2 thứ này đều có thể đem

cho người khác, nên gọi là Nội ngoại xả. Tức Nội ngoại thí trong Thập thí mà Bồ tát thực hành.
(xt. Thập Thí).
NỘI NGOẠI XẢ

N
3981
NỘI NGŨ CỔ ẤN
Đối lại: Ngoại ngũ cổ ấn.
Gọi đủ: Nội phược ngũ cổ ấn.
Cũng gọi: Kim cương ấn.
Ấn khế căn bản của bồ tát Kim cương thủ, vị chủ tôn của viện Kim cương thủ, trong Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo. Ấn tướng là Hư tâm hợp chưởng(chắp 2 tay để rỗng ở giữa), 2 ngón áp út của tay trái và tay phải tréo vào nhau trong lòng bàn tay, 2 ngón cái, 2 ngón giữa, 2 ngón út đều dựng đứng và sát vào nhau, 2 ngón trỏ hơi co lại để ở lưng 2 ngón giữa và tách rời nhau.
[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4, phẩm Cúng dường nghi thức kinh Đại nhật Q.7; Đại nhật kinh sớ Q.13] (xt. Ngũ Cổ Ấn).
NỘI NGŨ PHÁP
... .
Cũng gọi Nội ngũ sự.
Năm pháp phát sinh từ trong nội tâm. Theo kinh Nan đề thích thì 5 pháp ấy là:
1. Bỏ ý không tin: Đối với giáo pháp của Như lai, đệ tử Phật phải thường giữ ý chính tín, thì có thể từ đó mà vào vô lượng pháp môn; nếu có ý không tin nảy sinh thì phải trừ diệt ngay.
2. Bỏ hạnh nhơ nhớp: Đệ tử Phật phải giữ gìn giới pháp của Như lai, thường làm cho 3 nghiệp thân, khẩu, ý trong sạch, thì

tất cả phiền não không làm nhiễm ô được, nếu có hành vi nhơ nhớp thì phải xả bỏ ngay.
3. Bỏ tâm keo tham: Đệ tử Phật phải đem của cải và giáo pháp ban bố rộng rãi cho mọi người, thì có thể làm lợi ích cho tất cả; nếu có tâm keo tham thì phải diệt trừ ngay.
4. Bỏ tâm ngu si: Đệ tử Phật dùng tâm trítuệ để soi tỏ các pháp, thông suốt vô ngại, không để bị phiền não và nghiệp ác che lấp; nếu có tâm ngu si thì phảitrừdiệt ngay.
5. Phải học rộng nghe nhiều: Đệ tử Phật thường phải gần gũi bạn tốt, đối với các pháp phải học rộng nghe nhiều, thấu suốt nghĩa lí; nếu xa rời thiện tri thức, thì học vấn không được mở rộng, nghe hiểu ít ỏi, không có chỗ khai ngộ, đối với các hạnh không thể tiến tu.
NỘI NHÂN NGOẠI DUYÊN
.....
Cũng gọi Thân nhân sơ duyên.
Nhân trong duyên ngoài. Phàm là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả, gọi là Nội nhân; những nguyên nhân bên ngoài gián tiếp giúp đỡ để hình thành kết quả, thì gọi là Ngoại duyên. Như khi thụ sinh, lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và lấy tinh huyết của cha mẹ làm ngoại duyên.
Còn trong môn Tịnh độ, nói 1 cách tương đối thì lấy bản nguyện của Phật làm ngoại duyên và lấy 2 hạnh định, tán hoặc tín tâm chân thực làm nội nhân vãng sinh.
[X. luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8; Tự phần nghĩa Quán kinh sớ; Quán kinh huyền nghĩa phần

truyền thông kí Q.3]. (xt. Nhân Quả, Nhân Duyên).

NỘI PHÀM

... ..

Đối lại: Ngoại phàm.

Một trong những giai vị dưới Kiến đạo. Người tu hành Phật đạo, đối với chính lí đã phát được trí hiểu biết tương tự, gọi là

NỘI PHÀM

Ấn Nội Ngũ Cổ

N
3982
Nội phàm; người chưa phát được trí hiểu biết tương tự thì gọi là Ngoại phàm. Tiểu thừa lấy giai vị Tam hiền (Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm xứ, Tổng tướng niệm xứ)làm Ngoại phàm, còn lấy giai vị Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp)làm Nội phàm. Đại thừa lấy giai vị Thập tín phục nhẫn làmNgoại phàm và lấy giai vị Tam hiền(Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng)làm Nội phàm. Tông Thiên thai đem 4 giáo phối hợp với các giai vị, mỗi giáo đều khác nhau. Tạng giáo được phối hợp với giai vị Tứ thiện căn: Noãn, Đính, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp; Thông giáo được phối với Tính địa trong Đại phẩm thập địa; Biệt giáo được phối với 30 giai vị: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng trong 52 giai vị; Viên giáo được phối với Tương tự tức trong Lục tức.
[X. phẩm Trí tướng trong luận Thành thực Q.15; Đại thừa nghĩa chương Q.17, 18; Tứ giáo nghĩa Q.2, 4, 5; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng, hạ].
NỘI PHÁP
... ..
Cũng gọi Nội giáo, Nội đạo, Nội học, Nội minh.
Chỉ cho Phật pháp.
NỘI PHẬT
Cũng gọi Trì Phật.
Tức thờ đức Phật bản tôn ở chính giữa bàn Phật, còn 2 bên hoặc ở dưới thờ bài vị của tổ tiên nhiều đời của gia đình.
NỘI PHƯỢC QUYỀN

.....
Cũng gọi Nhị thủ quyền, Nội chưởng quyền.
Quyền ấn thứ 4 trong 6 quyền ấn. Tướng ấn là: Nắm 2 tay, 10 ngón giao nhau trong lòng bàn tay.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Lục Chủng Quyền Ấn).
NỘI QUÁN
.....
Phạm:Vipazyanà.
Hán âm: Tì bà xá na, Tì bà già na.
Sự quán xét không hướng ra bên ngoài để tìm cầu mà lắng sâu và tỉnh thức từ bên trong, khiến cho nội tâm hướng tới chân lí. Đây là sự tu hành thực tiễn và phổ thông trong Phật giáo. Nội quán cùng với các từ ngữ như tu quán, quán tâm, quán niệm, quán tưởng, quán hành... đại khái giống nhau, nhưng thực chất thì có điểm khác nhau. "Quán" nguyên ý là buộc tâm vào 1 đối tượng duy nhất, dùng trí tuệ quán xét đối tượng ấy hầu đạt đến khai ngộ.
Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 30 (bản Bắc) thì Tì bà xá na (nội quán) được gọi là Chính kiến, Liễu kiến, Năng kiến, Biến kiến, Thứ đệ kiến, Biệt tướng kiến, tức chỉ cho tuệ.
[X. luận Đại thừa khởi tín; luận Tịnh độ Q.hạ; Tịnh độ luận chú Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.10].
NỘI QUYẾN THUỘC
Đối lại: Đại quyến thuộc, Ngoại quyến thuộc.
Quyến thuộc bên trong. Tức là những vị thường theo hầu bên cạnh chư Phật. Trái lại, những vị giúp đỡ việc giáo hóa lớn lao bên ngoài thì gọi là Đại quyến thuộc. Như

khi đức Thích ca tu khổ hạnh thì có 5 người
theo hầu, khi đắc đạo thì Di hỉ, La đà, Tu
na sát đa la, A nan, lực sĩ Mật tích... là những
Nội quyến thuộc của Ngài; còn các bậc
Thánh như Xá lợi phất, Mục kiền liên, Ma
ha Ca diếp, Tu bồ đề, Văn thù sư lợi, Di
NỘI QUYẾN THUỘC

N
3983
lặc... thì là những vị Đại quyến thuộc.
Ngoài ra, trong Mật giáo, đức Đại nhật
Như lai lấy 19 vị Chấp kim cương như Hư
không vô cấu Chấp kim cương... làm Nội
quyến thuộc, lấy 4 vị Bồ tát như Văn thù,
Phổ hiền... làm Đại quyến thuộc của Ngài.
Còn ngài Thiện đạo thì lấy hàng xuất gia
làm Nội quyến thuộc, hàng tại gia làm Ngoại
quyến thuộc; lấy đệ tử Phật làm Nội quyến
thuộc và lấy chú, bác của đức Phật làm Ngoại
quyến thuộc.
[X. phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát
nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.33; Đại nhật kinh
sớ Q.1; Tự phần nghĩa trong Quán Vô lượng
thọ kinh sớ].
NỘI TÂM
Tâm bên trong. Vì đối lại với ngoại hình
nên gọi là Nội tâm.
Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 2 (Đại
17, 7 hạ) nói: "Nội tâm suy nghĩ thuận theo
chính pháp".
NỘI THAI
... ..
Chỉ cho viện Trung đài bát diệp ở
chính giữa Mạn đồ la Thai tạng giới của
Mật giáo.
Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 727
thượng) nói: "Đầu là Nội thai, từ tim trở lên
là viện thứ nhất, từ rốn trở lên là viện thứ
hai và từ rốn trở xuống là viện thứ ba".
NỘI TRAI
.....
Trai soạn được thiết trí trong cung vua.
Tại Trung quốc, vào ngày sinh nhật của
Hoàng đế, các bậc cao tăng được triệu thỉnh

vào nội điện thụ trai để cầu phúc thọ cho vua. Phong tục này khởi đầu từ đời Hậu Ngụy.
[X. Đại tống tăng sử lược].
NỘI TRẦN
Đối lại: Ngoại trần.
Trần(bụi)bên trong. Trong 6 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)thì 5 trần trước là đối tượng của 5 thức trước(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)duyên theo, gọi là Ngoại trần(bụi bặm bên ngoài), còn Pháp trần là đối tượng của ý thức duyên theo; vì duyên theo ở bên trong, nên gọi là Nội trần.
NỘI TRẬN
.....
Cũng gọi Nội trần.
Đối lại: Ngoại trận.
Chỉ cho chỗ chính giữa của Phật đường hoặc của bức tranh biến tướng, nơi đặt tượng bản tôn. Bên ngoài nơi này trở ra gọi là Ngoại trận. Lại nữa, chỗ ngồi của chúng tăng ở trong điện Phật cũng chia ra nội và ngoại, phía trong là Nội trận, phía ngoài là Ngoại trận.
(xt. Ngoại Trận).
NỘI TÚC THỰC
.....
Chỉ cho thức ăn để trong phòng của tỉ khưu qua 1 đêm, là vật bất tịnh, tỉ khưu không được ăn.
NỘI TỨ CÚNG DƯỜNG
Cũng gọi: Nội tứ cúng, Nội cúng dường, Nội cúng.
Đối lại: Ngoại tứ cúng dường.
Bốn cúng dường ở viện trong. Tức chỉ cho 4 bồ tát Hí, Man, Ca, Vũ ở 4 góc của viện Kim cương luân trong Mạn đồ la Kim cương giới, Mật giáo.

Bốn vị Bồ tát này là từ trong tâm của
đức Đại nhật Như lai ở trung ương lưu xuất
để cúng dường 4 đức Phật.
NỘI TỨ CÚNG DƯỜNG

N
3984
Theo Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, thì bồ tát Kim cương Hí cúng dường đức Phật A súc (Bất động)ở phương đông; bồ tát Kim cương Man cúng dường đức Phật Bảo sinh ở phương nam; bồ tát Kim cương Ca cúng dường đức Phật A di đà ở phương tây; bồ tát Kim cương Vũ cúng dường đức Phật Bất không thành tựu ở phương bắc. Bốn vị Bồ tát này ở trong nguyệt luân bên trái Mạn đồ la của 4 đức Phật.
Theo Bí tạng kí thì bồ tát Kim cương Hí mình màu đen; bồ tát Kim cương Man thân màu vàng lợt; bồ tát Kim cương Ca màu da người và bồ tát Kim cương Vũ màu xanh. Đây là pháp tắc chung của hình tượng 4 bồ tát Cúng dường trong Hiện đồ Mạn đồ la. Nhưng Mạn đồ la của hội Lí thú thì theo thuyết của kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương quyển 3 mà đặt Nội tứ cúng ở Ngoại viện.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2]. (xt. Ngoại Tứ Cúng Dường).
NỘI VIÊN
.....
Viện trong, 1 trong 2 viện ở trên cung trời Đâu suất.
Trời Đâu suất là tầng trời thứ 4 trong 6 tầng trời của cõi Dục; tầng trời này có Nội viện và Ngoại viện. Nội viện gọi là Thiện pháp đường, do thần Lao độ bạt đề kiến tạo, là nơi ở của bồ tát Bổ xứ Di lặc, chư Thiên thường đến đây nghe Bồ tát thuyết pháp.

[X. kinh Quán Di lặc thướng sinh Đâu suất thiên; kinh Phổ diệu Q.1]. (xt. Đâu Suất Thiên).

NỘI XẢ

.....

Bỏ bên trong, tức xả bỏ nhục thân của mình để bố thí cho người. Là Nội thí trong Thập thí của Bồ tát.

Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 4 (Đại 37, 273 hạ) nói: "Lại nghĩ về giới của chư Phật, nghĩ về chư Phật quá khứ, các Bồ tát ở hiện tại... thường làm những việc khó làm, bỏ được những cái khó bỏ, bỏ trong, bỏ ngoài, trong ngoài đều bỏ. Các vị Bồ tát ấy, chỉ nghĩ đến pháp, chứ không tiếc thân mệnh và tài sản".

(xt. Thập Thí).

NỮ CĂN

Phạm:Strìndriya#.

Chỉ cho cơ quan sinh dục của phái nữ, 1 trong 22 căn, 1 trong Ngũ tác căn.

Cứ theo luận Du già sư địa thì trong 3 cõi, chỉ người cõi Dục mới có căn này, còn người cõi Sắc và cõi Vô sắc thì đều không có.

(xt. Nhị Thập Nhị Căn).

NỮ NHÂN BÁI

Cách lễ bái của người nữ.

Tại Trung quốc từ xưa đến nay, cách lễ bái của người nữ phần nhiều là đứng mà vái, hoặc 2 tay để trước ngực, hơi cúi mình, hoặc 2 đầu gối quì trên đất mà không cúi đầu.

Chương Nam Tuyền Phổ nguyện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 258 thượng) ghi: "Sư và các ngài Qui tông, Ma cốc cùng đi tham lễ Quốc sư Nam dương, sư vẽ 1 vòng tròn trên đường rồi bảo: "Hễ nói được thì đi!". Ngài Qui tông liền vào

ngồi ở giữa vòng tròn, còn ngài Ma cốc thì
đứng vái như người nữ(Nữ nhân bái). Sư
nói: “Vậy thì không đi nữa!”.
NỮ NHÂN CẤM CHẾ
Điều qui định ngăn cấm người nữ đi vào
NỮ NHÂN CẤM CHẾ

N
3985
đạo tràng. Vì đối với sự tu hành của chúng tăng, nữ tính thường hay làm chướng ngại nên cấm người nữ vào đạo tràng. Trong các kinh rất nhiều chỗ ghi người nữ có các chướng ngại bất lợi cho việc tu hành, vì thế qui định chư tăng không được gần gũi nữ giới. Ở Trung quốc và Nhật bản đều có qui định cấm phụ nữ không được vào phòng của chúng tăng.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.27; kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.7; luận Đại trí độ Q.14].
NỮ NHÂN QUYẾN THUỘC LUẬN SƯ
Một trong 20 loại ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
Ngoại đạo này cho rằng 8 người con gái do trời Ma hê thủ la sinh ra là thực tại thường trụ và là những người sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8 thì ngoại đạo Đại tự tại thiên chủ trương, từ nơi tâm của Đại phạm thiên vương sinh ra 8 người con, rồi lại từ 8 người con ấy mà sinh ra trời đất, muôn vật. Những ngoại đạonày cho rằng Phạm thiên, Na la diên và Ma hê thủ la là 3 phần 1 thể, cho nên từ Phạm thiên sinh ra 8 con, từ Ma hê thủ la sinh ra 8 con gái. Tám người con gái này là: A đề trí (Phạm:Aditi); Đề trí (Phạm: Diti); Tô la sa (Phạm: Surasà); Tì na đa (Phạm:Vinatà), Ca tì la (Phạm:Kapilà), Ma nâu (Phạm:Manu); I la (Phạm:Ila) và Ca đầu (Phạm:Kadrù). Lại theo thứ tự sinh ra các trời, a tu la, rồng, chim, loài 4

chân, người, ngũ cốc, rắn, rết, muỗi, mòng và các loài côn trùng... Thuyết này là dựa trên cơ sở của thuyết Thiên địa sáng tạo trong 2 tác phẩm Sử thi lớn của Ấn độ cổ đại là Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa).
Ngoài ra, theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì các Luận sư Ma hê thủ la vọng chấp rằng hư không là đầu của Ma hê thủ la, đất là mình, nước là nước tiểu, núi là phân, tất cả chúng sinh là sâu bọ trong bụng... của Ma hê thủ la!
[X. luận Đại trí độ Q.2, Epic Mythology by E.W. Hopkins].

NỮ NHÂN VÃNG SINH

Cũng gọi Nữ nhân thành Phật.
Chỉ cho người nữ vãng sinh Tịnh độ hoặc chuyển thân nam mà thành Phật.
Địa vị người nữ ở Ấn độ đời xưa rất thấp, bị cho là có 5 chướng không được làm Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân vương và Phật. Quan niệm này trái ngược với tư tưởng của Phật giáo Đại thừa chủ trương hết thảy chúng sinh đều có khả năng thành Phật, cho nên trong kinh mới có thuyết người nữ có thể chuyển thân nam mà thành Phật. Như con gái vua A xà thế là A thuật đạt, phát nguyện Bồ đề, chuyển thân nam mà được thụ kí thành Phật trong vị lai. Lại như con gái của trưởng giả Ưu ca nước La duyệt kì là nàng Tu ma đề, chuyển thân nữ làm sa di, được thụ kí thành Phật. Trong kinh Pháp hoa cũng có ghi chuyện "Long nữ thành Phật".
Về thuyết Nữ nhân vãng sinh thì trong kinh Vô lượng thọ có đề cập đến nguyện thứ 35 của đức Phật A di đà nói rằng: "Nếu người nữ nghe danh hiệu Di đà mà vui mừng,

tin nhận và phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, thì có thể chuyển thành thân nam". Đây chính là căn cứ của thuyết Nữ nhân vãng sinh vậy.

Lại kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 30 cũng có nói: "Nếu tỉ khưu, tỉ khưu ni, tộc tính nam, tộc tính nữ... trì niệm chân ngôn tùy tâm cúng dường thì đều có thể sinh về Tịnh độ ở NỮ NHÂN VÃNG SINH

N
3986
phương tây". Ngoài ra, trong kinh Quán Vô lượng thọ, phu nhân Vi đề hi là đối tượng chính được chỉ dạy về pháp môn Niệm Phật vãng sinh.
[X. kinh Pháp hoa Q.5; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Pháp hoa văn cú Q.23]. (xt. Long Nữ Thành Phật).
NỮ NHÂN VÃNG SINH NGUYÊN
Chỉ cho nguyện thứ 35 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.
Kinh Vô lượng thọ (Đại 12, 268 hạ) nói: "Nếu tôi thành Phật, trong vô lượng bất khả tư nghị thế giới của chư Phật ở 10 phương, người nữ nào nghe danh hiệu của tôi mà vui mừng, tin ưa, phát tâm bồ đề, nhàm chán thân nữ, sau khi mệnh chung, lại làm thân nữ, thì tôi không ở ngôi chính giác".
NỮ PHẠM
... ..
Chỉ cho vị tăng phạm giới với người nữ.
Ngự truyện sao quyển thượng (Đại 83, 750 hạ) nói: "Nếu như hành giả vì quả báo đời trước mà phạm giới dâm (nữ phạm) thì tôi thành thân ngọc nữ bị phạm, suốt đời trong trắng trang nghiêm, khi lâm chung dắt dẫn hành giả sinh về Cực lạc".
NỮ TẶC
Giặc đàn bà. Người nữ là nguồn gốc của ái chấp, hay cướp pháp tài, chướng ngại tâm người cầu đạo, cho nên dùng giặc để ví dụ.
Luận Đại trí độ quyển 14 (Đại 25, 166

thượng) nói: "Cầm gươm đánh địch, có thể chiến thắng; giặc nữ hại người, không thể chống cự".

NỮ TỎA

Tỏa là cái khóa. Nữ tỏa chỉ cho nữ sắc. Vì nhan sắc của người nữ giống như gông cùm, xiềng xích, trói buộc con người, khiến họ say đắm khó gỡ ra được.

Luận Đại trí độ quyển 14 (Đại 25, 166 thượng) nói: "Xiềng xích người nữ trói buộc, gốc nhiễm bền chắc sâu đậm; kẻ không có trí chìm đắm, khó có thể thoát ra được".

NỮ TỬ LỤC DỤC

Chỉ cho 6 thứ dục vọng mà người nữ mong cầu. Đó là: Sắc dục, Hình mạo dục, Uy nghi dục, Tư thái dục, Ngôn ngữ dục và Tế hoạt dục.

[X. luận Đại trí độ Q.22; Ma ha chỉ quán Q.6, phần 1].

NỮ TỬ NGŨ CHƯỚNG

Năm điều chướng ngại của người nữ. Theo kinh Pháp hoa quyển 4 thì 5 chướng ấy là:

1. Không được làm Phạm thiên vương: Phạm thiên ở nhân vị (giai vị tu nhân)tu trì thiện giới, được quả báo thù thắng mà làm Thiên vương, nếu thân người nữ đắm nhiễm dục ái thì không được làm Thiên vương.

2. Không được làm Đế thích: Trời Đế thích dũng mãnh, ít tham muốn, giữ gìn thiện giới, được quả báo làm Thiên chủ. Nếu người nữ tạp nhiễm, đa dục, thì không làm được Đế thích.

3. Không được làm Ma vương: Ma vương ở nhân vị đầy đủ 10 điều thiện, tôn kính Tam bảo, hiếu dưỡng cha mẹ, được

quả báo sinh lên cõi trời Tha hóa tự tại làm
Ma vương. Nếu người nữ kiêu mạn ghen
NỮ TỬ NGŨ CHƯỚNG

N
3987
ghét, không theo chính hạnh, thì không được
làm Ma vương.
4. Không được làm Chuyển luân thánh
vương: Chuyển luân thánh vương ở nhân
vị tu hành Thập thiện, thương xót chúng
sinh, được phúc báo làm Luân vương. Nếu
người nữ không có hạnh từ bi thanh tịnh
thì không được làm Luân vương.
5. Không được làm Phật: Như lai tu
đạo Bồ tát, thương xót tất cả, tâm không
nhiễm trước, nên được thành Phật. Nếu thân
khẩu ý của người nữ bị dục tình trói buộc,
thì không được làm Phật.
NỮ TỬ XUẤT ĐỊNH
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cứ theo kinh Chư Phật yếu tập quyển
hạ, thủa xưa, nàng Li ý nữ vào thiền định
trước đức Thế tôn, bồ tát Văn thù tuy là
thầy của 7 đức Phật quá khứ, nhưng không
thể ngồi gần đức Phật. Ngài Văn thù dùng
thần lực khiến Li ý nữ xuất định để hỏi,
nhưng không được. Còn bồ tát Võng minh
(bồ tát Khí chư ấm cái) thì chỉ là bồ tát Sơ địa
(Hoan hỉ địa)nhưng vừa khảy móng tay là Li
ý nữ xuất định ngay.
Thiền tông bèn dùng câu chuyện này
làm công án tham cứu. Vì ngài Văn thù
dùng kiến giải nam nữ sai khác muốn Li
ý nữ xuất định nên không được; còn bồ
tát Võng minh thì đứng trên cảnh "Thiên
địa nhất thể, khuếch nhiên vô thánh", cho
nên chỉ khảy móng tay mà Li ý nữ đã xuất
định.
[X. kinh Chư Phật yếu tập Q.hạ, Ngũ

đăng hội nguyên Q.1; Vô môn quan tắc
42].
NƯƠNG
Chỉ cho chữ (ĩa) trong 50 chữ cái
Tất đàm.
Cũng gọi Nhã, Nhương, Nhưỡng, Như,
Xã.
Vì tiếng Phạmjĩànanghĩa là trí tuệ,
có chữ Nương (ĩa)ở đầu, cho nên phẩm
Thích tự mẫu trong kinh Du già kim
cương đính và kinh Niết bàn quyển 8
(bản Bắc) đều cho chữ Nương nghĩa là
tuệ.
Ngoài ra, phẩm Thị thư trong kinh
Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4,
giải thích nghĩa chữ Nương là tiếng "giác
ngộ hết thảy chúng sinh" (Phạm: Jĩàpanazabda).
Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù
sư lợi vấn quyển thượng giải nghĩa chữ
Nương là an trụ. Còn phẩm Học tập kĩ
nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập quyển
11 thì giải nghĩa chữ Nương là 4 chúng đều
y giáo phụng hành.
Lại nữa, để phân biệt với các chữ: Nhã
(ja), Xã (jha), chữ này được gọi là chữ Nhã
(ĩa) trí tuệ.
(xt. Tất Đàm Ngũ Thập Tự Môn).
NƯƠNG CỦ TRA TRÙNG
Phạm: Nyaíkuỉa, Nyaỉkuỉa.
Cũng gọi Nương cưu đa.
Hán dịch: Phẩn niệu trùng, Châm khẩu
trùng.
Chỉ cho loại trùng ở trong đống phân
của những tội nhân ở địa ngục Du tăng thứ
16. Miệng của loài trùng này bén nhọn như
kim, mình trắng đầu đen, có thể xoi thủng
da thịt tội nhận để vào đục xương hút tủy
bên trong.

[X. luận Câu xá Q.11, luận Du già sư địa Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.48].

NỮU GIỚI GIÀ TỎA

Gông, cùm, xiềng, xích. Những đồ dùng để trói buộc phạm nhân trong tù.

NỮU GIỚI GIÀ TỎA

N
3988
NỮU MẠN
Cứ theo Quan âm nghĩa sớ quyển thượng của ngài Trí khải giải thích, bị trói ở tay, gọi là Nữu(xiềng), ở chân gọi là Giới(cùm), ở cổ gọi là Già(gông), quấn toàn thân gọi là Tỏa(xích). Phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 56 hạ) nói: "... Nếu lại có người, hoặc có tội hoặc không tội, thân bị gông cùm xiềng xích, nếu xưng niệm danh hiệu bồ tát Quan thế âm, thì gông cùm xiềng xích ấy đều đứt nát mà được giải thoát".
[X. phẩm Hộ quốc trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ, kinh Đại bảo tích Q.55; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.1; kinh Phật thuyết thập vương(đào được ở Đôn hoàng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.10, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18].
NỮU MẠN
Neumann, Karl Eugen, 1865-1915
Nhà Ấn độ học và Phật học người Áo. Ông nghiên cứu tiếng Pàlirất sâu. Ông từng xuất bản tạng kinh tiếngPàli(Sutta Piỉaka) đã được dịch sang tiếng Đức như: Trường bộ, Trung bộ, Kinh tập (Die Reden des Gotamo Nonnen Gotamo Buddhos, 1899) và kinh Pháp cú (Der Wahrhcitspfad, 1893).

OA ĐẦU

Tên 1 chức vụ trong Thiền lâm, dưới chức Điển tọa, trông coi về các dụng cụ bếp núc như nồi niêu xoong chảo v.v...

Môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên có chép bài kệ nhan đề: Đông sơn ngoại tập tống Oa đầu như sau:

"Bạch vân sinh xứ sơ sơn tự,

Vô thủy vô sài thế đắc tri;

Nhược vấn đạo nhân kim nhật sự,

Mộc xà toản phá thiết oa nhi".

Nghĩa đen: Chùa ở trên núi rất sơ sài, chỉ thấy mây trắng; củi nước đều không có. Nếu hỏi đạo nhân việc hôm nay, thì chỉ có con rắn gỗ đục thủng cái nồi sắt.

OA TẠNG

Chỉ cho Đại tạng kinh của chùa Khoan vĩnh tại Đông kinh, in bằng hoạt tự bản *(sắp từng chữ lại với nhau để in)* vào thời Giang hộ, Nhật bản. Bản Đại tạng kinh này do ngài Thiên hải

(giữ chức Tăng chính) phát nguyện hoàn thành, bắt đầu vào năm Khoan vĩnh 14 (1637) đến niên hiệu Khánh an năm đầu (1648) thì in xong, gồm 665 hòm, 6.323 quyển.

Lối ấn loát hoạt tự bản từ Triều tiên truyền vào Nhật bản, cho nên trong thời gian các năm Khánh trường, Nguyên hòa và Khoan vĩnh đã có rất nhiều sách vở được in bằng hoạt tử bản, Đại tạng kinh cũng là 1 trong số đó. Tương truyền, Oa tạng lấy Đại tạng bản đời Tống được cất giữ ở viện Pháp kim cương tại Hoa viên Kinh đô (Kyoto) làm bản thảo, nhưng văn tự bị sai lầm rất nhiều.

Năm Thiên hòa thứ 3 (1683), Mục lục Đại tạng kinh đời Minh lấy Oa tạng làm gốc để ấn hành, có ghi chú thêm về sự sai khác giữa số các hòm. Trong phần Duyên khởi khắc in của Đại tạng kinh bản Hoàng bá, cho rằng Nhật bản chưa từng ấn hành Đại tạng kinh, đó là điều sai lầm. Bởi vì các chùa gốc thuộc phai Bản nguyện tự, Bản quốc tự tại Kinh đô đều có cất giữ bản hoàn chỉnh của Oa tạng.

OA TỬ

Cái nồi dùng để nấu thức ăn, vật dụng rất cần thiết trong sinh hoạt hàng ngày. Thiền lâm thì dùng Oa tử để ví dụ sự vật cực kì quan trọng.

Tắc 7 trong Bích nham lục (Đại 48, 199 trung) ghi:

"Ngài Bách trượng hỏi ngài Qui sơn:

- Cổ họng và môi mép đều bỏ thì làm sao nói?

Ngài Qui sơn thưa:

- Thỉnh Hòa thượng nói đi!

Ngài Bách trượng bảo:

- Ta không từ chối nói với ông, chỉ sợ về sau làm hại con cháu của ta.

Tuy ngài Bách trượng nói như thế, nhưng cái nồi *(oa tử)* đã bị kẻ khác cướp đi rồi".

OAN ĐĂNG

Khoét thịt trên mình để làm đèn đốt cúng Phật, 1 trong những truyện tích tiền thân của Phật Thích ca.

Trong 1 kiếp ở quá khứ, đức Thế tôn là vua Kiền xà ni lê, vì muốn nghe pháp của người Bà la môn tên Lao độ sai, mà khoét mình làm đèn đốt để bày tỏ lòng chí thành.

[X. kinh Hiền ngu Q.1; Ma ha chỉ quán Q.7].

OÁN LINH

Cũng gọi Tử linh, Ác linh

Vong linh ôm lòng oán hận và muốn trả thù. Người lúc còn sống mà ôm lòng oán hận và muốn trả thù, thì gọi là Sinh linh; người sau khi chết mà hiển hiện cái trạng huống ấy thì gọi là Tử linh. Như Dạ xoa, ác quỉ... thường hiện ra các tướng trạng làm cho người ta sợ hãi. Xưa người ta thường nhờ sự gia trì, cầu đảo để xua đuổi oán linh; tư tưởng này bắt đầu từ thời đại Ngụy Tấn.

(xt. Ác Linh).

OÁN TẮNG HỘI KHỔ

Phạm: Apriya-saôprayoga-du#kha.

Cũng gọi Phi ái hội khổ, Oán tăng ố khổ, Bất tương ai tương phùng hội khổ.

Khi gặp gỡ người mà mình oán ghét là khổ, 1 trong 8 cái khổ, 1 trong 5 khổ.

Cứ theo kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7, khi thân tâm chúng sinh tiếp xúc với những trần cảnh mà mình không ưa thích thì sẽ dẫn đến khổ đau.

Còn theo Đại thừa nghĩa chương quyển 3 thì có 2 loại Oán tăng hội khổ là nội và ngoại. Nội oán tăng hội khổ là quả báo trong 3 đường ác; ngoại oán tăng hội khổ là các duyên như dao, gậy...

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); kinh Tứ đế; luận Đại tì bà sa Q.78].

OÁN THÂN BÌNH ĐẲNG

Cũng gọi Oan thân bình đẳng.

Lấy đại từ bi làm gốc, đối với kẻ oán địch, tâm không ghét giận; với những cái mình ưa thích thì cũng không tham đắm; đem tâm bình đẳng đối đãi với mọi người, kẻ oán cũng như người thân.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 chép, thì sau khi đức Lục tổ Tuệ năng nhập tịch, có kẻ trộm muốn lấy đầu Tổ đưa về cúng dường, sau khi nhân viên của quan phủ điều tra bắt được.

Trước khi gia hình, quan phủ cho người đến Tào khê hỏi đệ tử của Lục tổ là ngài Linh thao nên xử trí như thế nào. Ngài Linh thao đáp (Đại 51, 236 hạ): "Nếu nói theo phép nước thì lí đáng phải tru di; nhưng vì Phật giáo từ bi, oán thân bình đẳng; huống nữa, kẻ trộm ấy lấy đầu Tổ là để cúng dường, nên tội ấy có thể tha thứ!".

[X. Phật sở hành tán Q.1; luận Đại trí độ Q.20].

OÁNH SƠN THANH QUI

Cũng gọi Oánh sơn hòa thượng thanh qui, Động cốc thanh qui.

Thanh qui, 2 quyển, do vị tăng người Nhật bản là ngài Oánh sơn Thiệu cẩn biên soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

Bộ Thanh qui được soạn dựa theo các bộ thanh qui từ trước nay, là tập đại thánh của các bộ thanh qui tùng lâm thuộc tông Tào động. Nội dung nói rõ các việc được làm hàng ngày, hàng tháng và trong năm. Đây là bộ thanh qui mà ngài Thiệu cẩn đã thực hành ở Xương thụ lâm và Động cốc. Những chỗ thái quá và bất cập trong giới qui của Phật tổ đều được điều chỉnh 1 cách chiết

trung cho thích hợp, đồng thời, có phụ lục Tọa thiền dụng tâm kí và Tam căn tọa thiền thuyết do ngài Thiệu cẩn soạn.

OÁNH SƠN THIỆU CẨN (1268-1325)

Thiền sư Nhật bản thuộc tông Tào động, người Việt tiền *(huyện Phúc tỉnh),* họ Đằng nguyên, pháp danh Thiệu cẩn.

Năm 13 tuổi, sư lễ ngài Cô vân Hoài trang thuộc đời thứ 2 chùa Vĩnh bình xin xuất gia. Sau khi ngài Hoài trang thị tịch, sư lại đến chùa Đại thừa thờ ngài Triệt thông Nghĩa giới làm thầy. Năm 18 tuổi, sư bắt đầu du phương hành cước, tham yết các ngài Tịch viên, Bảo giác, Tuệ hiểu... rồi lên núi Tỉ duệ học tập giáo pháp Thiên thai.

Năm Chính ứng thứ 2 (1289), sư trở về chùa Đại thừa hầu ngài Nghĩa giới và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư xiển dương tông phong ở Bắc lục, đổi chùa Chư nhạc ở Năng đăng *(nay là huyện Thạch xuyên)* thành Thiền viện, lấy tên là Chư nhạc sơn tổng trì tự và trở thành Tổ khai sơn. Sau, sư vâng mệnh trả lời 10 câu hỏi của Thiên hoàng Hậu đề hồ, khiến cho Thiên hoàng

qui y, sắc ban tấm biển chùa là "Tổng Trì Tự" và trở thành chùa nhà nước. Chùa này và chùa Vĩnh bình đều là đạo tràng căn bản của tông Tào động. Vì sư sửa đổi tông phong của Tông tổ Đạo nguyên, làm cho tông Tào động Nhật bản hướng tới đại chúng hóa, nên sư được tôn là tổ Trung hưng tông Tào động.

Năm Chính trung thứ 2 (1325) sư thị tịch ở chùa Vĩnh quang, hưởng thọ 58 tuổi, 46 tuổi đạo. Vua ban thụy hiệu "Phật Từ Thiền Sư", "Thường Tế Đại Sư".

Đệ tử nối pháp của sư gồm có các vị: Tố triết, Trí hồng, Thiệu thạc, Chí giản, ni Nguyên chiếu, ni Tổ nhẫn, Tuệ cầu.

Sư để lại các tác phẩm: Ngữ lục, Oánh sơn thanh qui, Tọa thiền dụng tâm kí, Truyền quang lục.

3997
Ô

I. Ô:
Cũng gọi Ưu, Ổ, Âu.
Chỉ cho chữ (ù) trong 12 nguyên âm
của chữ Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái Tất
đàm.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già
kim cương đính giải nghĩa chữ Ô là: “Tất cả
pháp tổn giảm bất khả đắc”.
Kinh Phương quảng đại trang nghiêm
quyển 4 giải nghĩa chữ Ô là: “Trí tuệ của

tất cả chúng sinh đều hẹp hòi yếu kém”. Bởi vì nghĩa tổn giảm và hẹp hòi yếu kém của chữ Ô là từ chữ Phạmùna(dịch ý là tổn giảm, hẹp hòi yếu kém)mà ra. Vì để phân biệt với “chữ Ô ví dụ” (ù), cho nên từ xưa đến nay mới gọi chữ Ô này là “chữ Ô tổn giảm”.
Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 thì giải chữ Ô là nghĩa Báo thân. Còn trong Hồng tự nghĩa thì ngài Không hải của Nhật bản giải nghĩa tổn giảm bất khả đắc của chữ Ô như sau (Đại 77, 405 trung): “Tuy nói vô minh trụ địa không có ngằn mé, ngã mạn như núi Tu di không có chóp, nhưng nhất tâm rỗng không, xưa nay vốn thường trụ, không tổn, không giảm, đó là nghĩa đích thực của chữ Ô. (...) Nếu nhìn bằng mắt Phật, thì Phật và chúng sinh cùng ngồi trên tòa giải thoát, không đây không kia, bình đẳng không hai, chẳng thêm chẳng bớt, tròn đầy trùm khắp, đã không có pháp hơn kém thêm bớt, thì làm sao có người trên dưới tổn giảm, đó mới là nghĩa đích thực của chữ Ô vậy”.
[X. phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); Tất đàm tự kí]. (xt. Ổ).

II. Ô.
Cũng gọi Áo.
Chỉ cho chữ (o), 1 trong 12 nguyên âm Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái Tất đàm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính giải nghĩa chữ Ô là: “Dòng thác tất cả pháp bất khả đắc”. Bởi vì nghĩa dòng thác của chữ ô là từ tiếng Phạmogha

(dịch ý là dòng thác)mà ra.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì giải nghĩa chữ ô là phiền não. Còn phẩm Thích tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng thì giải nghĩa chữ ô là lấy.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10, phẩm Thích tự mẫu 14 trong kinh Văn thù vấn].

3998
Ô BA
.....
Phạm: Bhava.
Hán dịch: Hữu.
Chỉ cho tất cả quả báo sinh tử, tất cả pháp hữu lậu, có khả năng mang lại nghiệp báo thiện, ác trong vị lai. Là 1 trong 3 Hữu, 1 trong 25 Hữu.
Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 6 (Đại 54, 1164 trung) ghi: "Ô ba hoặc Tát già, Hán dịch là Hữu. Luận Bà sa nói: Hữu là gì? Là tất cả pháp Hữu lậu. Phật dạy: Nếu nghiệp làm cho đời sau tiếp tục thì đó gọi là Hữu."
Ô BA ĐỀ NIẾT BÀN
.....
Chỉ cho Hữu khổ Niết bàn.
Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển hạ, thì Niết bàn vô dư mà Tam thừa chứng được chưa lìa sinh tử biến dịch, vì thế nên vẫn còn "Hành khổ". Ngoài ra, Niết bàn hữu dư và Niết bàn mà các ngoại đạo và Tiểu thừa chấp trước, vì chưa hết 3 khổ, cho nên đều thuộc Niết bàn hữu khổ.
Ô BA NAN ĐÀ LONG VƯƠNG
Em của Long vương Nan đà, 1 trong 8 vị Đại long vương.
Trong Mật giáo, vị Long vương này được bài trí ở cửa tây và cửa nam của viện Ngoại kim cương trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng vị tôn này mình màu da người, trên đầu có 7 con rắn, tay phải cầm gươm, tay trái mở ra.

Ô BỘT
.....

Cũng gọi Ốt bột.
Tên 1 loại trái cây, hình dáng giống như quả dưa dại, nhưng hơi lớn hơn 1 chút, mùi thơm và ăn được.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.53].

Ô CA LẠP
Phạm: Utkara.
Pàli: Ukkala, Ukkalàta.
Tên 1 vùng đất ở Ấn độ thủa xưa.
Cứ theo Luật tạng đại phẩm thì đây là nơi buôn bán của 2 thương gia Đề vị (Pàli: Tapussa) và Bà lê ca (Pàli:Bhalliya). Trên đường trở về sau 1 chuyến buôn, khi đến Phật đà già da (Phạm:Buddhagayà), 2 người đã dâng đường phèn cúng dường đức Thế tôn Thích ca và xin qui y trở thành đệ tử tại gia đầu tiên của đức Phật.
Theo sự suy định của các học giả cận đại, thì Ô ca lạp có lẽ là vùng đất Orissa hiện nay.

Ô CÂU BÀ NGA ĐỒNG TỬ
Ô câu bà nga, Phạm: Ukubhaga.
Cũng gọi Ưu khâu bà khâu đồng tử.
Vị đồng tử thứ 5 trong 8 đại đồng tử sứ giả của Minh vương Bất động trong Mật giáo. Vị tôn này được sinh ra từ trong câu qui mệnh Bất động chân ngôn, thông thường biểu thị Kim cương ba la mật (Bồ đề tâm hành) bất động. Từ ngữ Ô câu bà nga bao hàm ý nghĩa siêu việt trụ thế. Về hình tượng, vị tôn này mình màu vàng ròng, đứng trên tảng đá, đầu đội mũ 5 chĩa, hiện tướng dữ tợn, tay phải cầm chày kim cương, tay trái kết quyền ấn.
[X. Thánh vô động tôn bát đại đồng tử bí yếu pháp phẩm].

Ô CÂU BÀ NGA ĐỒNG TỬ
Đồng tử Ô câu bà nga

Ò
3999
Ô CỮU KHUẤT BỔNG
Tên công án trong Thiền tông.
Ô cữu là vị Thiền tăng sống vào đời Đường, là đệ tử nối pháp của ngài Mã tổ Đạo nhất. Khuất bổng nghĩa là đánh 1 cách vô lí. Công án này dùng cơ duyên vấn đáp giữa ngài Ô cữu với 1 vị tăng để biểu thị cái cơ cảnh tiếp hóa người học 1 cách tự tại vô ngại.
Tắc 75 trong Bích nham lục (Đại 48, 202 trung) chép: "Có vị tăng từ nơi Hòa thượng Định châu đến chỗ ngài Ô cữu, ngài Ô cữu hỏi:
- Đạo pháp ở Định châu có giống đạo pháp ở đây không?
Vị tăng đáp:
- Không khác!
Ngài Ô cữu bảo:
- Nếu không khác thì trở về chỗ Định châu đi!
Ngài Ô cứu nói xong liền đánh vị tăng 1 gậy.
Vị tăng nói:
- Đầu gậy có mắt, không được đánh người bừa bãi như thế!
Ngài Ô cữu nói:
- Hôm nay đánh được một người.
Ngài Ô cữu nói rồi liền đánh thêm 3 gậy nữa.
Vị tăng bèn đi ra.
Ngài Ô cữu nói:
- Khuất bổng vậy mà cũng có người ăn!
Vị tăng quay lại, nói:
- Ngán nỗi cán gậy lại nằm trong tay Hòa thượng!

Ngài Ô cữu nói:
- Nếu ông muốn, sơn tăng sẽ đưa cho.
Vị tăng liền tiến đến gần phía trước, giựt lấy cây gậy trong tay ngài Ô cữu và đánh cho ngài 3 gậy.
Ngài Ô cữu nói:
- Khuất bổng! Khuất bổng!
Vị tăng nói:
- Có người ăn đòn!
Ngài Ô cữu nói:
- Gã này đánh bậy bạ thật!
Vị tăng liền lễ bái.
Ngài Ô cữu nói:
- Hòa thượng ta phải làm sao bây giờ?!
Vị tăng cười to đi ra.
Ngài Ô cữu nói: Cứ vậy được đấy! Cứ vậy được đấy!"

Ô DI QUỐC

Phạm:Agni.
Cũng gọi Ô kì quốc.
Tên một nước xưa ở vùng Tân cương của Trung quốc, phía đông giáp Cao xương, phía tây giáp Cưu tư, trung tâm là Karashar (Khách lạt sa nhĩ).
Vào những năm cuối đời Đông Tấn, các ngài Trí nghiêm, Bảo vân... đi Ấn độ cầu pháp, từng gặp ngài Pháp hiển ở nước này.
[X. Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)].

Ô ĐÀ DI

Phạm:Udàyin.
Cũng gọi Ưu đà di, Ổ đà di.
I. Ô Đà Di.
Tên 1 vị đệ tử Phật. Trước khi xuất gia, Ô đà di được vua Tịnh phạn chọn làm bạn học và theo hầu Thái tử Tất đạt đa, từng dùng lời lẽ khéo léo khuyên Thái tử bỏ ý

định xuất gia. Sau khi đức Phật thành đạo, Ô đà di liền xuất gia làm đệ tử Phật, rất có tài năng giáo hóa dân chúng.
KinhTăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 thượng) nói: "Người có tài năng khuyên bảo dắt dẫn dân chúng chính là tỉ khưu Ưu đà di".
Ô ĐÀ DI

II. Ô Đà Di.
Cũng là tên 1 vị đệ tử Phật. Vị này vốn tên là Ô đà di, nhưng vì nước da đen kịt nên có biệt hiệu là Ca lưu dà di (Phạm: Kalodàyin,nghĩa là Ô đà di đen). Ca lưu đà di thường làm nhiều điều ngang ngược. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm và luật Tứ phần quyển 14 chép, có lần vào lúc trời tối, Ô đà di đến nhà 1 người đàn bà đang mang thai để xin ăn, lúc đó bỗng có sấm chớp lóe lên, người đàn bà thấy Ô đà di trong ánh chớp, ngỡ là quỉ đen, sợ quá đến nỗi xảy thai. Vì nhân duyên này mà đức Phật chế giới cấm tỉ khưu khất thực sau giờ ngọ.
[X. kinh Tự hoan hỉ trong Trường a hàm Q.12; luật Tứ phần Q.2, 3, 5, 6; luận Lập thế a tì đàm Q.1].
Ô ĐẠC CA HÁN ĐỒ THÀNH
Ô đạc ca hán đồ, Phạm: Uđakhàịđa, Udaka-khàịđa, Utakhanda.
Đô thành của nước Kiện đà la thời xưa ở miền Bắc Ấn độ. Thành này nằm về bắc ngạn sông Indus(sông Ấn độ), hiện nay là vùng đất phía bắc tỉnh Punjab, phía tây bắc Rawalpindi, cũng tức là 1 bến cảng trọng yếu của sông Indus. Tương truyền, trên đường từ Ấn độ trở về Trung quốc, lúc vượt qua sông Indus, ngài Huyền trang đã đánh rơi mất 1 số kinh sách.
[X. Đại đường tây vực kí Q.2; điều Kiện đà la quốc; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí].
Ô ĐÀM BÀ LA HOA
Ô đàm bà la, Phạm, Pàli:Udumbara.

Cũng gọi Ưu đàm bạt la hoa, Ổ đàm bát
la hoa, Uất đàm bát hoa.
Hán dịch: Thụy ứng hoa, Linh thụy hoa.
Tên khoa học: Ficus glomerata.
T ê n
một loại
hoa, mọc
ởnhững
miền đất
có khí
hậu ấm
áp tại
phương
nam, là
loài thực
vật ẩn
hoa, lá rộng, thân cao hơn 3 mét. Lá giống
như lá cây lê, quả to thì bằng nắm tay đứa
trẻ, quả nhỏ thì cở ngón tay cái, ăn sống hay
chín đều không có vị ngon; quả kết thành
chùm mười mấy trái, mọc ở thân cây. Cây
này là đạo thụ của đức Phật Câu na hàm
mâu ni trong 7 đức Phật quá khứ. Vì nó là
loại cây ẩn hoa mà mắt người khó thấy, nên
cứ ức đoán là khi nó nở hoa thì có điềm
lành đặc biệt, bởi vậy có tên là "Thụy ứng
hoa"(hoa báo điềm lành). Trong các kinh
luận, loại hoa này thường được dùng để ví
dụ việc gặp được Phật ra đời là rất khó.
[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại
bát niết bàn Q.trung (bản 3 quyển); Huyền
ứng âm nghĩa Q.21].
Ô ĐẦU TỬ
.....
I. Ô Đầu Tử.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Gã đầu đen. Từ ngữ này được sử dụng
để chỉ cho Thiền giả có cơ phong bén nhạy,

lanh lợi trong Thiền lâm.
II. Ô Đầu Tử.
Gã đầu đen. Từ tự xưng của Thiền sư
Vô chuẩn Sư phạm.
Khi Thiền sư Vô chuẩn vẫn còn là cư sĩ,
chưa cạo tóc, 1 hôm, đến tham yết ngài Mông
am, trong lúc vấn đáp, Vô chuẩn hiển bày
cơ phong rất sắc sảo, ngài Mông am bèn dùng
Ô ĐẦU TỬ
Hoa Ưu Đàm Bà La

Ò
4001
từ "Ô đầu tử" để ngợi khen. Do nhân duyên ấy mà từ đó, trong Thiền lâm gọi ngài Vô chuẩn là Ô đầu tử. Về sau chính ngài cũng tự xưng như vậy.
(xt. Kính Sơn Phật Giám).
Ô ĐẦU THANG
Nước sôi được nấu từ cây Ô đầu.
Theo Bản thảo cương mục quyển 17, cây Ô đầu được gieo hạt vào tháng 11, đến tháng giêng thì nảy mầm. Cọng nó giống như ngải dại nhưng bóng láng; lá nó giống lá của cây gai đất, nhưng dày hơn. Hoa màu tía, cánh hoa màu vàng, bao hoa dài và tròn.
Trong Mật giáo, khi tu pháp Nhương ngu lê đồng nữ thì Ô đầu thang được dùng làm nước át già(nước hoa thơm) để cúng dường.
Ô ĐỒ MẠT LA THỤ
Tên 1 loại cây, hình dáng giống như cây Sơn chỉ(cây dành dành). Trong Mật giáo, khi tu pháp cầu mưa thì dùng gỗ cây Ô đồ mạt la đốt để cúng tế lửa.
[X. kinh Đại đà la ni mạt pháp trung nhất tự tâm chú].
Ô ĐỒ QUỐC
Ô đồ, Phạm:Ođra.
Tên 1 nước xưa ở Đông Ấn độ, vùng đất tương đương với Orìssahiện nay, thường bị lầm là nước Ô trành (Phạm:Udyàna). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10, khí hậu xứ này nắng ấm, phong tục mạnh dạn, dáng người cao lớn xinh đẹp, rất ham học và kính tin Phật pháp; có hơn trăm ngôi chùa và hơn vạn vị tăng, tu học cả Đại thừa

lẫn Tiểu thừa. Vùng đông nam nước này gần bờ biển, có thành Chiết lợi đát la, là con đường quan trọng của các nhà buôn và lữ khách từ phương xa qua lại bằng đường biển. Thành này chu vi hơn 20 dặm, chắc chắn, cao to, có nhiều vật quí hiếm. Vùng biên giới Tây nam có núi Khang đạc (Phạm: Khandagiri), đối diện với núi Ưu đà da (Phạm:Udayagiri) ở phía bắc. Trong núi có nhiều hang động, đều là di tích của Kì na giáo, được tạo lập vào khoảng thế kỉ II trước Tây lịch.
Lúc ngài Huyền trang đến Ấn độ (đầu thế kỉ VII), Phật giáo nước này đang thịnh. Năm Trinh nguyên 11 (795) đời vua Đức tông nhà Đường, vua nước Ô đồ tự tay chép kinh Hoa nghiêm bản tiếng Phạm (40 quyển) để dâng cho vua Đường.
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu].
Ô GIA
.....
Làm hoen ố lòng tin trong sạch của người tại gia.
Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung, phần 2, tỉ khưu nếu mong cầu điều gì mà đem các vật phẩm tặng cho người tại gia, khiến cho người được tặng vật vui mừng sẽ sinh tâm báo đáp lại, còn những người không được tặng, nghe biết việc ấy thì không vui; hành vi như thế chẳng những làm thương tổn tâm bố thí bình đẳng mà còn phá hoại tín tâm thanh tịnh của người tại gia, cho nên gọi là Ô gia.
Ô GIÀ LA QUỐC BÁT
Loại bình bát được sản xuất ở nước Ô

già la, là bát được xếp vào hàng thượng phẩm trong 6 loại bát nói trong luật Tứ phần quyển 9.
[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ].
Ô GIÀ LA QUỐC BÁT

4002
Ò
Ô GIỚI
Đối lại: Tịnh giới.
Giới nhơ nhuốm. Kẻ phàm phu sau khi thụ giới thường bị phiền não nổi lên làm cho giới thể bị ô nhiễm, mất tính chất thanh tịnh. Trái lại, đức Phật đã dứt hết phiền não vô minh, cho nên đầy đủ tất cả tịnh giới.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, phần cuối (Đại 33, 717 hạ) nói: "Chỉ có đức Phật đầy đủ tịnh giới, còn các người khác là người ô giới".
Ô HỒI CƯU LA
.....
Một chức vụ làm trọng tài trong Thiền lâm.
Cứ theo Khả hồng âm nghĩa quyển 15 thì "Ô hồi cưu la" là tiếng Phạm, có nghĩa là bình đẳng không hai, về sau được dùng để chỉ cho chức vụ của người có trách nhiệm giải quyết các cuộc tranh cãi giữa chúng tăng trong Thiền lâm.
Luật Thập tụng quyển 20 (Đại 23, 145 hạ) nói: "Nếu vị Ô hồi cưu la này không có khả năng làm nhiệm vụ đúng như pháp, như tì ni(luật), như lời Phật dạy để quyết đoán việc ấy, thì nên đặt vị Ô hồi cưu la khác".
Ô KÊ TUYẾT THƯỢNG HÀNH
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Gà đen đi trên tuyết. "Gà đen" ví dụ lí thể bình đẳng; "tuyết trắng" ví dụ hiện tượng sai biệt. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để ví dụ cho sự diệu dụng tự tại giữa sự và lí,

giữa bình đẳng và sai biệt, rõ ràng như
gà đen đi trên tuyết trắng, không thể
lẫn lộn.
Ô KÌ ĐẾ
Tên của thần chú. Thần chú này có
năng lực tiêu trừ sự cấu uế của thiền định,
diệt trừ các tội chướng đạo và các tà ma
quỉ quái.
[X. kinh Thất Phật sở thuyết thần chú
Q.1].
Ô LA GIÀ
Phạm: Uraga.
Hán dịch: Phúc hành(đi bằng bụng).
Chỉ cho các loài rồng, rắn, tức các loài
bò sát.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.20].
Ô LẠC CA CHIÊN ĐÀN
Phạm: Uragasàra-candana.
Cũng gọi Ưu đà già sa la chiên đàn, Địa
tì ô la già sa la chiên đàn.
Hán dịch: Xà tâm đàn(chiên đàn tâm rắn).
Tên 1 loại gỗ thơm chiên đàn.
Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ
thì Ô lạc ca vốn là tên của 1 loài rắn bên
Tây vực; rắn này thường bị bệnh độc nhiệt
và mỗi lần như thế thì nó lại quấn quanh
cây chiên đàn, hơi độc liền tan hết, vì thế
mà dùng rắn để đặt tên cây. Vả lại, loại rắn
này rất độc, nó cắn ai thì người ấy chắc chắn
sẽ chết, chỉ có loại chiên đàn này là cứu chữa
được, cho nên lấy rắn đặt tên cây.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.20].
Ô LUẬT LUẬT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cũng gọi Ô luật suất, Ô luật tốt, Ô luật
tất, Hắc luật tất.

Ô LUẬT LUẬT

Ò
4003
Đen kìn kịt. Từ ngữ này thường được
thấy trong các bộ ngữ lục của Thiền tông.
Tây nham lục (Vạn tục 122, 177 thượng)
nói: "Cây gậy cơ chẳng kín, toàn thân đen
kìn kịt(ô luật luật).
Ô MA PHI
.....
Ô ma, Phạm: Umà.
Cũng gọi Đỗ nhĩ gia (Phạm: Durgà),
Tuyết sơn thần nữ (Phạm:Pàsvatì).
Vốn là tên 1 vị thần nữ được phái Thần
phi trong Bà la môn giáo ở Ấn độ cổ đại
sùng bái.
Cứ theo truyền thuyết trong thần thoại
Ấn độ thì Ô ma phi có sức uy thần lớn,
từng nhận lời mời của chư Thiên, hiện các
thân hình 10 tay, tóc rối, cỡi sư tử, đánh
đuổi A tu la, chặt đầu, giết vua A tu la.
Về sau, Ô ma phi được du nhập Mật giáo,
nhưng không có sức uy thần mạnh mẽ
như trong thần thoại Ấn độ, mà chỉ là 1
vị tôn của viện Ngoại kim cương bộ. Ô
ma phi là vợ của trời Ma
hê thủ la(trời Đại tự tại),
mẹ của Tì na dạ ca, ngồi
ở bên trái trời Đại tự tại,
phía tây trong viện
Ngoại kim cương bộ
thuộc Mạn đồ la Thai
tạng giới. Hình tượng vị
tôn này tay phải nắm và
co lại, tay trái cầm cây
kích 3 chĩa, ngồi trên
lưng con dê đen, sánh đôi
với trời Đại tự tại.

Cứ theo kinh Đại giáo vương quyển 9
và 10 ghi chép, khi Kim cương tát đỏa
hàng phục trời Đại tự tại, thì hiệntướng
giận dữ, chân trái đạp lên mình trời Đại
tự tại, còn chân phải thì dẫm lên mình Ô
ma phi.
[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật
Q.4, Kim cương đính du già hàng tam thế
cực thâm mật môn].
Ô MA QUỈ
.....
Ô ma, Phạm: Unmada.
Cũng gọi Ưu ma đà quỉ.
Hán dịch: Túy quỉ, Thực tinh quỉ.
Tên 1 loài quỉ say(túy), thường hút tinh
khí của người ta.
[X. Niết bàn kinh sớ Q.7, Tuệ lâm âm
nghĩa Q.26].
Ô MAI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Quả ô mai khi sắp chín thì màu vàng,
lúc hấp cho chín thì trở thành màu đen và
thường được dùng làm thuốc chữa bệnh.
Trong các ngữ lục của Thiền tông, ô mai
thường được dùng để ví dụ 1 vật đã thay
hình đổi dạng, không còn giống như hình
dạng lúc ban đầu nữa.
Như tịnh Hòa thượng ngữ lục quyển hạ
(Đại 48, 130 hạ) chép:
"Nhất cá ô mai tự bản hình
Tri thù kết võng đả tinh đình
Tinh đình lạc liễu lưỡng phiến dực
Kham tiếu ô mai giảo thiết đinh".
Nghĩa là con nhền nhện giăng lưới bắt
chuồn chuồn, chuồn chuồn dính lưới nhện
bị gãy mất 2 cánh, không còn giống với hình
dạng ban đầu nữa; cũng như quả ô mai, lúc
sắp chín thì vàng ửng, nhưng khi chín hẳn

rồi thì đen sì như thanh sắt.
Ô NA
.....
Cũng gọi Ô y, Ô da, Ô ế, Ô hô.
Từ ngữ biểu thị sự cảm thán. Trong các
tùng lâm, từ này thường được sử dụng trong
các cuộc đối thoại.
Chương Thiều sơn Hoàn phổ trong Liên
Ô NA
Ô Ma Phi
Mạn đồ la Thai tạng giới

4004
Ò
đăng hội yếu quyển 23 (Vạn tục 136, 407 hạ) ghi: "Tuân hỏi: Thưa, đường đến Thiều sơn đi lối nào ạ? Sư đưa tay chỉ và nói: Ôi (ô na)! Đi đến chỗ mờ mờ xanh xanh kia kìa!".
Ô NA CA
.....
Phạm: Udaka.
Cũng gọi Uất trì ca, Ưu đà già.
Hán dịch: Thủy.
Nghĩa là nước.
[X. kinh Niết bàn Q.13 (bản Bắc); Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Huyền ứng âm nghĩa Q.2].
Ô NHIỄM
.....
Chỉ cho phiền não nhơ nhớp.
Theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ thì hoa sen được dùng để ví dụ sự thanh tịnh không ô nhiễm. Vì hoa sen mọc trong bùn nhơ mà không nhuốm mùi bùn, cho nên từ xưa nó được dùng để ví dụ cho người không bị hoàn cảnh xã hội làm ô nhiễm.
Ngoài ra, hiện nay từ "ô nhiễm" được sử dụng khá phổ biến, như "không khí ô nhiễm", "nước ô nhiễm", "môi trường ô nhiễm"... nhưng từ "ô nhiễm" trong kinh điển Phật phần nhiều chỉ cho sự nhớp nhúa, bẩn thỉu...
Ô PHI THỎ TẨU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Quạ bay thỏ chạy, chỉ cho sự vận hành của mặt trời và mặt trăng.
Tắc 83 trong Thung dung lục (Đại 48,

280 hạ) nói: "Khi yên bình thì trời che đất chở(nắm vững trời đất); khi vận chuyển thì quạ bay thỏ chạy(xoay chuyển tạo hóa)".

Ô QUI HƯỚNG HỎA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Ô qui là con rùa màu đen, loại động vật ở dưới nước, tính vốn sợ lửa, bởi vậy, nếu nó bò vào lửa thì đó là việc vô tâm. Thiền tông đem việc này ví dụ cho cử chỉ hoặc động tác vô tâm vô niệm của Thiền giả mà tình thức của phàm phu không thể hiểu được.

Tắc 3 Thung dung lục (Đại 48, 229 thượng) nói: "Lúc trước kiếp, máy chưa khởi động, rùa đen bò vào lửa, một câu truyền riêng ngoài giáo, miệng cối sinh hoa".

Ô QUI THƯỚNG THỤ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Rùa đen lên cây. Rùa đen vốn ở dưới nước, không có khả năng lên cây, cho nên Thiền tông thường dùng từ ngữ này để chỉ cho cảnh giới siêu việt các tác dụng phân biệt, hoặc chỉ cho cơ dụng vô ngại tự tại của Thiền sư.

[X. chương Hương sơn Uẩn lương trong Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.7].

Ô QUI TỬ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn chỉ cho con rùa đen chạm trổ bằng gỗ hoặc đá được đặt ở dưới đàn Tu di(tòa pháp), sau chuyển dụng để chỉ cho người tham thiền ngu muội trong pháp hội.

Tắc 44, Thung dung lục (Đại 48, 255 trung) nói: "Ô qui tử dưới tòa Tu di, đừng đợi dạy thêm chấm sẹo trên trán".

Ô SA TƯ

.....
Phạm:Uwas.
Cũng gọi Ô xá tư.
Ô SA TƯ

Ò
4005
Hán dịch: Thái bạch tinh(sao Thái bạch). Tên vị thần nữ Rạng đông trong Bà la môn giáo và Ấn độ giáo, là con gái của trời Đặc vưu tư, là mẹ hoặc vợ của thần Thái dương Tô lợi da. Vị thần này dùng ánh sáng làm áo và đi xe cũng bằng ánh sáng rực rỡ, mỗi buổi sáng hiện ra ở phương đông, tượng trưng việc xua đuổi ác ma và bóng tối, đánh thức hết thảy sinh vật. Phần Tán ca trong Phệ đà gọi vị thần này là thần rút ngắn mệnh sống của loài người, phản ánh mầm mống tư tưởng chán đời.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22].
Ô SÁT QUỐC
Nước Usa, 1 nước xưa ở mạn đông dãy Thông lãnh thuộc tỉnh Tân cương của Trung quốc. Khi từ Ấn độ trở về Trung quốc, ngài Huyền trang từng đi qua nước này.
Cứ theo Đạiđường tây vực kí quyển 12, nước này chu vi hơn nghìn dặm, đô thành chu vi hơn 10 dặm, phía nam nhìn về sôngZìta, đất đai màu mỡ, sản xuất nhiều thứ ngọc báu trắng, đen, xanh... Người dân xứ này tính tình cứng rắn, dung mạo xấu xí, nhưng cũng sùng tín Phật pháp. Cả nước có hơn 10 ngôi già lam với vài nghìn chư tăng, học tập Thuyết nhất thiếthữu bộ của Tiểu thừa. Cách đô thành về phía tây hơn 200 dặm có 1 tòa tháp trên ngọn Đại sơn.
Về tên gọi Ô sát có nhiều thuyết: Có thuyết cho là Osh,Och,Ùsch, cũng có thuyết cho làOcha... Theo thuyết của ông H.Yule, học giả người Anh, thì nước này

nằm về phía nam Yangi-hissar ngày nay, còn đô thành nước này thì ở Chihil Gumbá. [X. Đại từ ân Tam tạng pháp sư truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí; Buddhist Records of The Western World, vol. II, by S.Beal].

Ô SẮT NỊ SA TỐI THẮNG TÔN

Bản tôn của pháp môn Nhất thiết Như lai Ô sắt nị sa tối thắng tổng trì trong Mật giáo. Ô sắt nị sa có nghĩa là Phật đính(đỉnh đầu của đức Phật). Nếu ai cúng dường và trì tụng Đà la ni của vị tôn này sẽ được sống lâu, an vui và sức mạnh vô lượng.

Cứ theo kinh Nhất thiết Như lai ô sắt nị sa tối thắng tổng trì (1 quyển, do ngài Pháp thiên dịch) thì thân của vị tôn này tỏa ra nghìn tia sáng, ngồi trên hoa sen trong nguyệt luân, mặt như trăng rằm, có 3 mặt, 3 mắt, 8 tay; mặt bên phải màu vàng, hiện vẻ hiền lành; mặt bên trái màu xanh, nhe răng nanh nhọn hoắt, vẻ dữ tợn; mặt chính giữa màu trắng, tròn đầy. Bên phải, tay thứ 1 cầm chày yết ma để ngay chỗ trái tim; tay thứ 2 cầm hoa sen, trên hoa có Phật Vô lượng thọ; tay thứ 3 cầm kiếm; tay thứ 4 bắt ấn Thí nguyện. Bên trái, tay thứ 1 kết ấn Kim cương quyền, ngón tay cái dựng thẳng; tay thứ 2 cầm cung; tay thứ 3 bắt ấn Vô úy và tay thứ 4 cầm bình báu. Đầu đội tháp báu, trên cổ có chữ "Án", chỗ trái tim có chữ "A", trên trán có chữ "Hồng", trên rốn có chữ "Đát lãm" và trên chân có chữ "Ngật lí".

Ô TÂM

Tâm con quạ. Tức là tâm luôn ngờ vực sợ hãi, 1 trong 60 thứ vọng tâm nói trong kinh Đại nhật.
Loài quạ rất hay nghi ngờ và sợ hãi, cho nên ví dụ tâm lo sợ, ngờ vực là Ô tâm.
Phương pháp đối trị Ô tâm là phải tu tập cho tâm an định, không còn lo sợ.
Ô TÂM
Ô sắt nị sa Tối thắng tôn

4006
Ò
Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật
quyển 1 (Đại 18, 3 thượng) nói: "Ô tâm là
gì? Nghĩa là tất cả ý niệm sợ sệt nghi kị".
[X. Đại nhật kinh sớ Q.2].
Ô THÍCH THI QUỐC
Ô thích thi, Phạm: Uraza.
Cũng gọi Ô thích xoa quốc.
Tên 1 nước xưa ở miền Bắc Ấn độ, nằm
về phía tây nước Ca thấp di la, tức là vùng
Hazara hiện nay.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3,
nước này núi non trùng điệp, ruộng đồng ít
ỏi, khí hậu ôn hòa, thích hợp cho việc trồng
lúa, nhưng hoa quả thì rất ít. Nước này
không có vua mà lệ thuộc nước Ca thấp di
la. Thô tục không có lễ nghĩa, tính người
cương ngạnh, phần nhiều dối trá, không tin
Phật pháp. Ở phía tây nam đô thành nước
này có ngôi tháp cao hơn 200 thước(Tàu),
bên cạnh tháp có ngôi chùa, chư tăng rất ít,
nhưng đều học Đại thừa. Đô thành nước
này chính là Haripur hiện nay.
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư
truyện Q.2].
Ô THỬ TĂNG
.....
Cũng gọi Điểu thử tăng.
Từ ngữ châm biếm hạng tăng lữ đọa
lạc ở thời mạt pháp. Ô thử hay điểu thử
(nửa chim nửa chuột)tức là con dơi. Con
dơi tuy bay đi được, nhưng lại ở trong hang
lỗ, chứ không đậu trên cây, cho nên khác
với loài chim; hình dạng của dơi tuy rất
giống chuột, nhưng lại không thuộc loài
chuột. Bởi vậy, dơi được dùng để ví dụ

hạng tăng lữ thời mạt pháp, thường làm
những việc đọa lạc, chẳng phải tăng chẳng
phải tục, cũng như dơi tuy giống chim mà
chẳng phải chim, giống chuột nhưng
không phải chuột.
Thiền gia qui giám (Vạn tục 112, 460
hạ) nói: "Tỉ khưu thời mạt pháp có nhiều
tên gọi, hoặc gọi Ô thử tăng, hoặc Á dương
tăng(tăng dê câm),hoặc Thốc cư sĩ(cư sĩ trọc
đầu) hoặc địa ngục trỉ(cặn bã địa ngục), hoặc
bị ca sa tặc(giặc mặc cà sa)...".
Ô TÔ BA TRÍ LÂU
Tên 1 thần chú do bồ tát Đại thế chí
tuyên thuyết, có nghĩa là cứu các bệnh khổ.
Thần chú này có năng lực cứu giúp quần
sinh ra khỏi 3 cõi. Người thụ trì thần chú
này sẽ đạt được muôn hạnh.
[X. kinh Thất Phật bát bồ tát sở thuyết
đại đà la ni thần chú].
Ô TÔ KÌ TRÚ NỊ ĐA
Tên 1 thần chú chép trong kinh Thất
Phật bát bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần
chú quyển 1, có nghĩa là ánh sáng chói lọi.
Thần chú này do đức Phật Thích ca trong 7
đức Phật quá khứ nói ra, có năng lực tiêu
trừ mọi ách nạn và cứu chúng sinh thoát
khỏi 3 cõi khổ đau tăm tối.
[X. Đà la ni tạp tập Q.1].
Ô TRƯƠNG TAM HẮC LÍ TỨ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trương 3 và lí 4 đều đen.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được
chuyển dụng để chê bai người.
Ô TRƯỢNG NA QUỐC
Ô trượng na, Phạm: Udyàna.
Cũng gọi Ô tôn quốc, Ô trường quốc, Ô
triền quốc, Ô tràng quốc.
Tên 1 nước xưa ở phía bắc nước Kiện đà

la thuộc miền Bắc Ấn độ, tương đương với
giải đất đồi cao ở mạn nam dãy núi Hindu
Ô TRƯỢNG NA QUỐC

Ò
4007
kush hiện nay, phía đông cách sông Ấn độ (Indus) và nước Ô thích thi, đối diện với nước Ca thấp di la.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, nước này chu vi hơn 5.000 dặm, các thung lũng liên tiếp, dân chúng sùng tín Phật pháp Đại thừa, có hơn 1.400 ngôi chùa và hơn 10.000 vị tăng. Xứ này là nơi đức Phật Thích ca giáo hóa, cho nên có rất nhiều di tích liên quan đến sự tích tiền thân của đức Phật, như: Suối A ba la long (Phạm: Apalàla) là nơi Phật hàng phục rồng dữ, núi Hê la (Phạm: Hila) là nơi đức Phật bỏ mình để được nghe nửa bài kệ khi tu hạnh Bồ tát ở quá khứ...
Tại đây còn có các di tích khác như: Chỗ đức Phật chẻ xương làm bút, lột da làm giấy để viết chép kinh điển hầu được nghe chính pháp; nơi cắt thịt mình để cho chim ưng ăn khi là vua Thi tì ca; nơi dùng mỏ mổ vào vách núi tìm nước suối để cho bầy chim công giải khát khi là chim công chúa; nơi chích máu thân mình để bố thí cho 5 quỉ Dạ xoa, khi là vua Từ lực...
Ngoài ra, cách thủ phủ thành Muígali hơn 1.000 dặm về phía tây bắc, tức vùng phụ cận sông Darel có tôn trí pho tượng bồ tát Di lặc do ngài Mạt điền địa khắc tạo. Ngài Mạt điền địa là vị A la hán được vua A dục phái đến nước này để truyền bá Phật pháp.
[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Uất Địa Diên Na).
Ô XU SA MA BIẾN THÀNH NAM TỬ PHÁP

Pháp thờ Minh vương Ô xu sa ma làm
bản tôn để cầu sinh con trai.
Trong Mật giáo, Minh vương Ô xu sa
ma là vị tôn hiện tướng dữ tợn, lấy trí tuệ,
điều phục và tiêu trừ các chứng bệnh làm
bản thệ. Tông Thai mật Nhật bản thường
dùng pháp tu này để cầu nguyện cho người
sản phụ lúc sắp sinh con.
Ô XU SA MA MINH VƯƠNG
Ô xu sa ma, Phạm: Ucchuwma.
Cũng gọi Ô sô sa ma minh vương, Ô sô
sắt ma minh vương, Uế tích kim cương, Thụ
xúc kim cương, Hỏa đầu kim cương, Bất tịnh
kim cương, Xí thần.
Hán dịch: Bất khiết tịnh, Trừ uế phần
thiêu, Uế ác.
Vị Minh vương hiện tướng phẫn nộ, dữ
tợn được thờ phụng trong các chùa thuộc
Mật giáo và Thiền tông, là Giáo lệnh luân
thân của Yết ma bộ phương bắc.
Giữa vị tôn này và Kim cương Dạ xoa
(cũng là Giáo lệnh luân thân của đức Như lai
Bất không thành tựu)có các thuyết về cùng
thể và khác thể. Thuyết cùng thể thì cho
rằng Minh vương Ô xu sa ma là 1 trong 5
vị Đại minh vương. Bản địa của vị tôn này
có nhiều thuyết khác nhau: Hoặc cho là
đức Thích ca, hoặc bồ tát Phổ hiền, hoặc
bồ tát Kim cương thủ, hoặc Minh vương
Bất động v.v... Vì có năng lục chuyển sự
dơ bẩn thành trong sạch nên vị tôn này
được đặt ở nhà xí. Do đức đại bi thanh
tịnh sâu xa, nên vị tôn này không tránh
nơi nhớp nhúa, dơ dáy, dùng đại uy quang
giống như lửa mạnh đốt tiêu hết tâm phiền
não vọng kiến, phân
biệt sinh diệt, dơ sạch
của chúng sinh, bởi

vậy còn được gọi là
Trừ uế kim cương. Vị
tôn này hiện tướng dữ
tợn, từ các lỗ chân
lông phóng ra lửa
mạnh, có 4 tay: 2 tay
bên phải, tay trên cầm
gậy, tay dưới cầm vòng
dây lụa; 2 tay bên trái,
Ô XU SA MA MINH VƯƠNG
Minh vương Ô xu sa ma

4008
Ò
tay trên cầm gậy, tay dưới cầm xoa 3 chĩa, các khí cụ này đều bốc lửa.
Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 9 thì vị tôn này không hiện tướng dữ tợn và các khí cụ cầm trong 4 tay cũng có khác. Ngoài ra, theo các kinh thì cũng có nhiều hình tướng khác nhau.
[X. kinh Ô xu sắt ma minh vương Q.thượng; kinh Tô tất địa yết la Q.trung; kinh Lăng nghiêm Q.5].
Ô YÊN THÀNH MÃ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là chữ Ô (..) và chữ Yên (..) viết lầm thành chữ Mã (..); chỉ cho 1 câu chuyện được truyền từ người này sang người khác, hoặc từ chỗ nọ đến chỗ kia, rốt cuộc mất đi cái nghĩa lúc ban đầu. Ngạn ngữ xưa của Trung quốc có câu "Thư kinh tam tả, ô yên thành mã", nghĩa là 1 chữ mà viết đi viết lại đến 3 lần thì thế nào cũng sai. Chẳng hạn như chữ Ô, lần thứ 1 viết đúng là Ô, nhưng lần thứ 2 đã biến thành chữ Yên và cuối cùng thì thành chữ Mã.
Trong Thiền lâm, ngạn ngữ này cũng thường được dùng để châm biếm sự lầm lẫn về ngôn ngữ văn tự khi truyền dạy cho nhau.
Ố TÁC
.....
I. Ố Tác.
Phạm: Kaukftya.
Cũng gọi Ác tác.
Đồng nghĩa: Hối.
Chán ghét việc đã làm, tức là sau khi

làm việc xấu ác sinh tâm hối hận, là 1 trong những loại tâm sở, 1 trong 75 pháp do Thuyết nhất thiết hữu bộ thành lập, 1 trong 4 pháp Bất định của tông Pháp tướng.
Theo sự giải thích trong luận Câu xá quyển 4 thì Ố tác có 3 nghĩa:
1. Duyên theo việc xấu ác đã làm mà hối hận, gọi là Ố tác; tức đặt tên Ố tác(cảnh sở duyên)là dựa theo sự hối hận(Ố)của năng duyên.
2. Hối hận(năng y)là do chán ghét việc ác đã làm(sở y)mà sinh, cho nên đặt tên Ố tác là dựa theo sự hối hận(năng y).
3. Hối hận là quả của ố tác(ghét việc đã làm), cho nên đặt tên Ố tác là dựa vào nhân trên quả hối hận.
Ba nghĩa trên đều là hối hận việc ác đã làm. Nhưng tính chất của Ố tác không phải nhất định là bất thiện; bất luận thiện hoặc bất thiện, hễ việc đã làm mà không hợp tình hợp lí, thì đều gọi là Ố tác.
Luận Đại tì bà sa quyển 37 thì nêu ra 4 trường hợp ố tác.
1. Hối hận về nghiệp ác đã tạo.
2. Hối hận về nghiệp thiện đã tạo.
3. Hối hận về nghiệp thiện đã tạo chưa trọn vẹn.
4. Hối hận về nghiệp ác đã tạo chưa được đúng mức.
Bốn trường hợp trên là nói về nghiệp đã được tạo tác. Còn luận Câu xá quyển 4 thì cho hối hận về những việc chưa được làm, cũng gọi là Ố tác. Ví dụ hối hận "Tại sao mình lại không làm việc ấy" cũng là Ố tác.
Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng hối hận đã không làm việc thiện là Ố tác thiện; còn hối hận đã không làm việc bất

thiện thì là Ố tác bất thiện. Hữu bộ chủ
trương chỉ có thiện và bất thiện, chứ
không có vô kí.
Cứ theo luận Câu xá quyển 4, trong số
các Luận sư khác, cũng có thuyết chủ trương
Ố tác thông cả vô kí. Thành duy thức luận
thuật kí quyển 7, phần đầu cũng cho rằng
Ố tác thông cả thiện, ác và vô kí. Các nhà
Duy thức gọi Ố tác là "Hối" nhưng sự giải
thích của họ khác với luận Câu xá.
Luận Thành duy thức quyển 7 thuyết
Ố TÁC

Ò
4009
minh: Hối là chán ghét nghiệp ác đã tạo, lấy hối hận làm tính, ngăn ngại Xa ma tha (chỉ quán)làm nghiệp; "Ố tác" là giả đặt tên nhân trên quả, còn "Hối" thì dựa vào đương thể mà đặt tên.
[X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.11; luận Du già sư địa Q.11; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.4; Câu xá luận bảo sớ Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].
II. Ố Tác.
Tội Đột cát la (Phạm: Duwkfta) trong giới luật.
Chỉ cho những hành vi xấu ác nhỏ nhiệm.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.9]. (xt. Đột Cát La, Ác Tác).
Ổ
Cũng gọi Ô, Ưu, Ốc.
Chỉ cho chữ ( ) (u) trong 12 nguyên âm của chữ Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái Tất đàm.
Theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim cương đính, chữ Ổ biểu thị tất cả pháp thí dụ bất khả đắc.
Theo kinh Đại phương quảng trang nghiêm quyển 4, khi xướng chữ Ổ thì phát ra "tiếng về việc não loạn của thế gian" (Phạm: Upadrava-bahulaô jagat).
Theo phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng, chữ Ổ bao gồm các nghĩa: Hoang loạn, bức bách, thí dụ...
Còn theo kinh Đại bát niết bàn quyển 8

(bản Bắc) thì chữ Ổ có nghĩa là tối thượng tối thắng (Phạm:Uttama).
Ngoài ra, để phân biệt với chữ Ổ biểu thị nghĩa "tổn giảm", từ xưa đến nay chữ này phần nhiều được gọi là "chữ Ổ thí dụ".
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11, phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn; Tất đàm tự kí].
Ổ BA BÀ SA
Phạm,Pàli: Upavàsa.
Cũng gọi Ưu bà sa, Ổ bà bà sa.
Hán dịch: Cận trụ, Thiện túc.
Chỉ cho người tại gia thụ trì giới Bát quan trai. Bởi thế nên Bát quan trai giới còn được gọi là Cận trụ giới, Cận trụ luật nghi.
Cận trụ (ở gần) có nhiều nghĩa, hoặc có nghĩa là Cận A la hán trụ(ở gần vị A la hán), vì người lãnh nhận luật nghi này phải theo vị A hán để học hỏi; hoặc có nghĩa là gần gũi với căn lành của người xuất gia để nuôi lớn thiện căn của người tại gia; hoặc có nghĩa là ở gần với giới tận thọ(giới trọn đời)nên gọi là Cận trụ; hoặc có nghĩa là chỉ ở 1 thời gian gần, nên gọi là Cận trụ, vì thời gian thụ trì giới này chỉ trong 1 ngày 1 đêm.
[X. luận Đại tì bà sa Q.124; phẩm Bát giới trai trong luận Thành thực Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Bát Quan Trai Giới).
Ổ BA ĐÀ DA
Phạm:Upàdhyàya.
Pàli: Upajjhàya.
Cũng gọi Ưu ba đà ha, Ưu ba đệ da, Úc ba đệ da dạ, Ổ bà đề da.
Hán dịch: Thân giáo sư, Cận tụng, Y học (y chỉ để học).
Đồng nghĩa: Hòa thượng.

Vì đệ tử trẻ tuổi không được xa thầy, thường ở gần thầy nhận kinh để tụng, nên gọi là Cận tụng. Lại vì đệ tử nương tựa nơi thầy để học đạo, tu tập, nên cũng gọi là Y học ( ).
[X. luận Bồ đề tư lương Q.5; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Hòa Thượng).
Ổ BA ĐÀ DA

4010
Ò
Ổ BA NI SÁT ĐÀM PHẦN
Phạm: Upaniwadam-api.
Cũng gọi Ưu ba ni sa đà phần, Ưu ba ni xa phần.
Gọi tắt: Ni sát đàm, Ni tát đàm.
Danh từ chỉ số lượng cực kì bé nhỏ ở Ấn độ đời xưa.
Hi lân âm nghĩa quyển 1 (Đại 54, 937 trung) nói: "Tiếng Phạm Ni sát đàm phần là đơn vị cực nhỏ trong số tính đếm; hoặc gọi là Ưu ba ni sái đà, Tuệ lâm âm nghĩa dẫn Du già đại luận dịch là phần nhỏ nhiệm. Như chẻ 1 sợi lông ra làm 100 phần, rồi lại chẻ 1 phần trong 100 phần ấy ra làm trăm nghìn vạn phần, lại lấy 1 phần trong trăm nghìn vạn phần ấy chẻ ra như trước, cho đến lân hư(sát mé hư không), tức đến chỗ không thể chẻ ra được nữa, đó gọi là Ô ba ni sát đàm phần".
[X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.4; Du già luận lược toản Q.11; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].
Ổ BA TAM BÁT NA
(xt. Cụ Túc Giới).
Ổ ĐÀ NAM
Phạm,Pàli: Udàna.
Cũng gọi Ô đà nam, Ôn thác nam, Ưu đà na, Uất đà na.
Hán dịch: Tự nhiên, Pháp cú, Thán, Soạn lục, Tự thuyết, Vôvấn tự thuyết, Cảm thán kệ.
Một trong 9 phần giáo, 1 trong 12 thể tài kinh.
Ổ đà nam nghĩa là Phật không đợi các đệ tử hỏi, mà trong tâm Ngài cảm thấy

cần thiết và tự nói ra.Ud-ànanghĩa gốc
là hơi thở, chuyển chỉ cho việc do cảm
hứng mà tự nhiên phát ra âm thanh.
Luận Đại tì bà sa quyển 126 (Đại 27,
660 thượng) nói: "Tự thuyết là gì? Nghĩa là
trong các kinh, nhân những việc vui buồn
đức Thế tôn tự nói ra".
Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 33 đem
chia Ô đà nam làm 3 loại:
1. Không có người hỏi mà đức Phật đặt
ra những vấn đề, như những việc được nói
trong kinh Tạp a hàm.
2. Chư thiên đối trước ngài Tu bồ đề
ngợi khen những việc hiếm có khó được của
đức Phật, như những điều được ghi trong
phẩm Bát nhã ba la mật.
3. Các bài kệ do các vị đệ tử sưu tập sau
khi đức Phật nhập Niết bàn, như kệ Vô
thường(phẩm Vô thường), kệ Bà la môn
(phẩm Bà la môn)...
[X. kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản
Bắc), luận Du già sư địa Q.25; Đại thừa nghĩa
chương Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.50].
Ổ XÀ DIỄN NA QUỐC
Ổ xà diễn na, Phạm:Ujayana.
Pàli: Ujjenì.
Cũng gọi Ưu thiền ni quốc, Ôn thệ ni
quốc, Uất chi quốc.
Tên 1 nước xưa nằm về phía tây nam
nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, cũng là tên 1
đô thành, là thủ phủ của nước A bàn đề
(Phạm,Pàli: Avanti) tại Ấn độ cổ đại, ở
phía bắc núi Tần xà da (Phạm: Vindhya),
tương đương với vùng Malwa, phía bắc sông
Nerbuddha hiện nay.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11
thì nước này chu vi hơn 6.000 dặm, đô thành
chu vi hơn 30 dặm, dân cư đông đúc, nhà

cửa san sát và giàu có. Có vài mươi ngôi chùa với hơn 300 vị tăng, học cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Các vị đệ tử Phật như ngài Ca chiên diên, tỉ khưu ni Liên hoa sắc và các vị Tam tạng Chân đế, Nguyệt bà Thủ

Ô XÀ DIỄN NA QUỐC

Ò
4011
na... đều là công dân nước này. Cũng có thuyết cho rằng đây chính là thôn Ti đề tả (Pàli: Vedisa-nagara) ở thời đại vua A dục. Khi chưa lên ngôi, A dục đã từng cai trị xứ này, kết hôn với con gái của 1 trưởng giả, sinh được 2 con, về sau đều xuất gia và là những người khai sáng nền Phật giáo Tích lan: Đó chính là ngài Ma hi đà và tỉ khưu ni Tăng già mật đa.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; luận Ngũ phần Q.4, Tục cao tăng truyện Q.1].
ỐC LÍ NHÂN
I. Ốc Lí Nhân.
Cũng gọi Ốc lí chủ nhân ông, Ốc lí chủ nhân công.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho người chủ ngôi nhà, ví dụ Phật tính sẵn có trong hết thảy chúng sinh. Tức ngôi nhà ví dụ thân thể chúng sinh; ông chủ ví vụ Phật tính.
[X. kinh Xuất diệu Q.28; Lâm tế lục].
II. Ốc Lí Nhân.
Người trong 1 nhà, chỉ cho người tham học cùng 1 thầy. Gọi là Ốc lí nhân là vì họ cùng ở chung 1 nhà.
ỐC TIÊU
.....
Cũng gọi Ốc tiêu sơn.
Khối đá lớn hút nước ở dưới đáy biển cả được nói đến trong kinh Hoa nghiêm quyển 59 (bản dịch cũ). Vì khối đá này to lớn như núi nên cũng gọi Ốc tiêu sơn(núi hút nước). Ở dưới khối đá này là lửa của địa ngục A tị bốc lên, lúc nào nó cũng bị đốt nóng, vì thế nó có sức hút nước rất mạnh.

Kinh Kim cương tam muội bản tính thanh tịnh bất hoại bất diệt (Đại 15, 698 trung) nói: "Như ao nước lớn A nậu chảy ra 4 sông lớn, 4 sông lớn này lại chia làm 8 sông nhỏ, 8 con sông nhỏ này và tất cả các dòng nước trong cõi Diêm phù đề đều chảy ra biển cả. Do núi Ốc tiêu nên biển cả không tăng; do Kim cương luân nên biển cả không giảm".

Biển nào có đá Ốc tiêu, gọi là biển Ốc tiêu, là nơi chúng sinh chịu khổ. Trong kinh Phật, núi Ốc tiêu được dùng để ví dụ cho dục tình vô cùng tận của phàm phu; hết thảy phàm phu đều bị lửa dục nung nấu, giống như núi Ốc tiêu bị lửa địa ngục thiêu đốt. Chỉ có đức Phật Thích ca vượt qua được cái khổ của sự thiêu đốt ấy, nên gọi Ngài là "Độ ốc tiêu".

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; kinh Hiền ngu nhân duyên Q.4; Pháp hoa văn cú kí Q.9, phần cuối].

ÔN ĐẶC NHĨ NI TƯ

.....

Winternitz, Moriz (1863-1937)

Nhà Ấn độ học người Áo (Austria). Ông từng nghiên cứu, chỉnh lí văn hiến và các tư liệu về Ấn độ học tại Đại học Oxford. Năm 1902, ông về nước làm Giảng sư Đại học Deutschland. Năm 1911, ông được thăng chức Giáo sư, chuyên giảng về Ngôn ngữ học, Nhân loại học và Ấn độ học. Năm 1922, ông nhận lời mời của trường Đại học Quốc tế (VishwaBhàràtiUniversity) do thi hào Rabindranath Tagore của Ấn độ sáng lập, làm Giáo sư thỉnh giảng, hoạt động tích cực một thời.

Ông qua đời vào năm 1937, hưởng thọ 74 tuổi.

Ông để lại các tác phẩm: Catalogue of Sanskrit Manuscripts in the Bodleian Library, 1905, Geschichte der Indischen Literatur, 3 Bde., 1908-1922, Der Buddhismus, 1911.
ÔN THẤT
.....
Nhà tắm được thiết lập để tắm bằng nước
ÔN THẤT

4012
Ò
nóng cho ấm. Người Ấn độ xem trọng sự sạch sẽ của thân thể, vả lại, vì trời nóng bức nên tắm gội luôn, do đó, khắp nơi đều có đào ao để cho người đi đường tắm gội. Đại khái, người khỏe mạnh thì tắm nước lạnh, người già, trẻ nhỏ và người đau yếu thì tắm nước nóng.
Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 3, phép làm ôn thất là: Trong rộng ngoài hẹp, chính giữa cao khoảng 1 trượng, phía dưới rộng 7,8 thước, 1 bên để cửa ra vào và có cánh cửa che chắn. Chính giữa đào đất đặt 1 cái lò, đốt than hoặc củi. Phải tắm trước bữa ăn và phải mặc quần.
Ngoài ra, trong Giáo giới luật nghi do ngài Đạo tuyên soạn, có nêu 16 điều về phép tắc vào Ôn thất.
[X. kinh Ôn thất tẩy dục chúng tăng; luật Thập tụng Q.39; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3].
ÔN THẤT TẨY DỤC CHÚNG TĂNG KINH
.....
Gọi tắt: Ôn thất kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 16.
Nội dung kinh này thuật lại việc thầy thuốc Kì vực thỉnh Phật và chư tăng vào tắm gội trong ôn thất do ông thiết lập, nhân dịp này, đức Phật mới dạy cách tắm gội là nên dùng 7 vật để tắm gội thì sẽ trừ được 7 thứ bệnh và được 7 thứ phúc báo.
Lịch đại tam bảo kỉ quyển 4 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 1 cho rằng kinh

này do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, nhưng Xuất tam tạng kí tập quyển 2 và Pháp kinh lục quyển 1 thì bảo do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
Sách chú sớ kinh này có: Ôn thất kinh nghĩa kí, 1 quyển (Tịnh ảnh Tuệ viễn), Ôn thất kinh sớ, 1 quyển (Tuệ tịnh).

ỔN MẬT ĐIỀN ĐỊA

ÔN TÚC

.... .

Tên 1 nước xưa ở Tây vực, tương đương với vùng Uch-Turfan hiện nay. Nước này nằm về phía nam chân núi Thiên sơn thuộc Tân cương, phía đông bắc Kashgar và phía tây Aksu. Vua Vũ đế nhà Hán(trị vì từ năm 140 đến năm 88 trước Tây lịch) từng sai sứ đến nước này. Thời Vương mãng, Cô mặc Vương chửng giết vua nước này rồi thôn tính cả nước. Vào thời đại Tam quốc, nước này lệ thuộc nước Cưu tư. Trong nước có ngôi chùa gọi là Ôn túc vương già lam, do vua Ôn túc sáng lập; về mặt tông giáo, nước này có quan hệ rất sâu đậm với nước Cưu tư. Ngài Cưu ma la thập hàng phục đạo sĩ của nước này nên ngài được nổi tiếng khắp nơi, vua Cưu tư đích thân đến Ôn túc rước ngài Cưu ma la thập về Cưu tư để giảng kinh.
[X. Lương cao tăng truyện Q.2; Ngụy chí Q.30; Ngụy thư liệt truyện thứ 90; Tây vực văn kiến lục Q.2].

ỔN MẬT ĐIỀN ĐỊA

Nghĩa là xa lìa tất cả cảnh giới sai biệt, tương đối mà tiến vào cảnh giới tuyệt đối bình đẳng nhất như, an ổn thân mật, tức là cảnh giới của bậc đại ngộ.
[X. Tín tâm minh dạ đường thủy Q.thượng].

ỐT ĐÁT LA
Phạm:Uttara.
Cũng gọi Uất đa la.
Hán dịch: Thượng.
Vị A la hán chứng được 6 thần thông, 8 giải thoát, người nước Châu lợi da, thuộc Nam Ấn độ.
Theo điều Châu lợi da quốc trong Đại

Ò
4013
ỐT ĐÁT LA
đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 931 trung) chép, thì cách Đô thành về phía tây không xa có 1 ngôi chùa cũ là nơi diễn ra cuộc tranh luận giữa bồ tát Đề bà và vị A la hán này. Lúc đầu, bồ tát Đề bà nghe chùa này có A la hán Ốt đát la, đã chứng được 6 thần thông, 8 giải thoát, cho nên ngài đã từ xa tìm đến để gặp La hán. Khi đến chùa này, ngài nghỉ lại, nhưng vị La hán là người thiểu dục tri túc, chỉ có 1 cái giường, nay bồ tát Đề bà đến không có gì để ngồi, vị La hán liền vun đám lá rụng lại mời ngài ngồi. Sau đó, La hán nhập định, đến nửa đêm mới xuất định. Bấy giờ, ngài Đề bà liền nêu những điều mình thắc mắc để xin La hán quyết nghi, La hán lần lượt giải đáp, hễ La hán giải đáp đến đâu thì ngài Đề bà lại hỏi dồn ngay đến đó, sau lần thứ 7 thì La hán không giải đáp được nữa. La hán lại vào định, vận dụng thần thông ngầm bay lên cung trời Đâu suất thưa hỏi bồ tát Từ thị. Ngài Từ thị giải thích cho La hán nghe, rồi nhân đó bảo rằng: "Vị Đề bà ấy đã tu hành nhiều kiếp và sẽ thành Phật trong kiếp Hiền, đó chẳng phải là điều mà ông biết được, hãy nên hết lòng lễ kính". Rồi chỉ trong khoảnh khắc như búng ngón tay, La hán đã trở lại chỗ cũ và lại xiển dương diệu nghĩa, phân tích bằng những lời mầu nhiệm. Nghe xong, ngài Đề bà nói rằng: "Đó là sự giải thích bằng Thánh trí của bồ tát Từ thị, chứ đâu phải của Hiền giả?" La hán nói: "Vâng, đó là ý chỉ của Như lai". Dứt lời, La hán đứng dậy lễ tạ

ngài Đề bà với tất cả lòng thành kính và
thán phục.
P
4017
P
PHÁ ÁM MÃN NGUYÊN
PHÁ
..
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Người vấn nạn(địch nhân)dựa vào 3
phần luận thức của người lập luận mà vạch
ra những lỗi lầm để bác bỏ chủ trương của
đối phương, gọi là Phá. Ngôn luận mà mình
dùng để bác bỏ chủ trương của đối phương,
có đủ sức thuyết phục và chính xác, có thể
đánh đổ lập luận của địch, thì gọi là Năng
phá. Vì Năng phá là vạch ra những lỗi lầm
của người khác để đánh đổ chủ trương lập
luận của họ, cho nên Năng phá tức là phá
tà. Và để phân biệt với "Tự năng phá"(phá
luận sai) nên Năng phá cũng được gọi là
"Chân năng phá"(phá luận đúng). Năng phá
giúp đối phương thấy rõ được chỗ sai lầm
của mình, cho nên nó có tác dụng ngộ tha
(làm cho người khác hiểu).
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ
tha môn thiển thích]. (xt. Tự Năng Phá,
Chân Năng Phá).
PHÁ ÁC NGHIỆP ĐÀ LA NI
Thần chú phá trừ các nghiệp ác, 1 trong
3 loại Đà la ni.
Khi tụng trì chú này thì tất cả sự sợ hãi,
độc hại, ác quỉ, hùm sói... đều không làm
hại được. Người phá phạm hạnh, làm 10
nghiệp ác, mà được nghe thần chú này thì
trừ sạch nhớp nhúa, trở lại thanh tịnh. Ngoài
ra, nếu người nghiệp ác sâu nặng, xưng niệm
danh hiệu bồ tát Quan thế âm và tụng trì

chú này thì tiêu trừ được nghiệp chướng và thấy Phật hiện tiền.
Toàn văn thần chú Phá ác nghiệp đà la ni là (Đại 20, 35 thượng): "Na mô Phật đà, Na mô Đạt ma, Na mô Tăng già, Na mô Quán thế âm bồ đề tát đỏa ma ha tát đỏa, Đại từ đại bi duy nguyện mẫn ngã cứu hộ khổ não diệc cứu nhất thiết bố úy chúng sinh linh đắc đại hộ, đa điệt tha, đà hô nị, diêm bà nị đam bà nị a bà hi, mô hô ni, an trà lê, ban trà lê, du tì đế, ban trà la bà tư nị hưu hưu lâu lâu, an trà lê đâu đâu lâu lâu, ban trà lê, chu chu lâu lâu, nị lê trà lê, đậu đậu phú phú, ban trà la bà tư nị thẩn trì, niễn trì, nị niễn trì, tát bà a da yết đa tát bà niết bà bà đà già, a bà da, tì li đà, bế điện sa ha.
[X. kinh Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú; Ma ha chỉ quán Q.2].
PHÁ ÁM MÃN NGUYÊN
Năng lực phá tối tăm, đáp ứng đầy đủ

các nguyện vọng. Là tính chất của danh hiệu đức Phật A di đà, có năng lực phá tan vô minh và đáp ứng đầy đủ nguyện vọng của chúng sinh.
[X. luận Vãng sinh Q.hạ].
PHÁ CHÍNH MỆNH
.....
Chỉ cho tà mệnh, nghĩa là mưu sinh trái với chính pháp của Phật và với luân lí đạo đức thế gian.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 2]. (xt. Tà Mệnh).
PHÁ ĐÀN TÁC PHÁP
.....
Cũng gọi Phá đàn pháp.
Cách thức phá bỏ đàn tu pháp trong Mật giáo, sau khi tu xong pháp và đã thực hành pháp Kết nguyện.
Cách thức ấy là: Khi thực hành pháp Kết nguyện xong, miệng tụng kệ Pháp thân, tay cầm chày 1 chĩa hoặc cầm đũa gắp lửa chọc thủng pháp đàn, quán tưởng chữ (haô) phong luân thổi bay chữ (a) địa luân để biểu thị rằng địa luân đã bị phá tan. Những vật cúng trên đàn sẽ được thả xuống sông, hoặc bố thí cho những người nghèo khó, nhờ đó mà những điều mong cầu sẽ được như nguyện.
[X. kinh Văn thù sư lợi bảo tạng đà la ni; luận Đại trí độ Q.18; Bí tạng kí].
PHÁ ĐỊA NGỤC
.....
Nhờ vào Phật lực và pháp lực mà thoát khỏi được cái khổ địa ngục, gọi là Phá địa

ngục. Lời văn xướng tụng phá địa ngục, gọi là Phá địa ngục văn. Người thâm tín Tam bảo thì được sinh vào đường thiện; người không những không tin mà còn phỉ báng, phá hoại Phật pháp thì rơi vào đường ác; thuyết phá địa ngục chính đã xuất phát từ quan niệm ấy. Trong các loại kinh Bản sinh và kinh Thí dụ thường nói rằng: "Khi bị sa vào thành ngục La sát hoặc vào địa ngục, nếu dốc lòng xưng niệm "Na mô Phật" thì liền thoát nạn".
[X. Từ đồng nữ duyên trong kinh Tạp bảo tạng Q.1; phẩm Dạ ma thiên cung trong kinh Hoa nghiêm Q.19 (bản dịch mới); Phật tổ thống kỉ Q.33].
PHÁ ĐỊA NGỤC ẤN
.....
Cũng gọi Đa la bồ tát phá địa ngục ấn. Chỉ cho ấn khế có năng lực mở toang cửa địa ngục và khiến chúng sinh chịu khổ được giải thoát.
Theo kinh Quán tự tại bồ tát tùy tâm chú, khi kết ấn này, 2 ngón giữa và 2 ngón áp út co lại để trong lòng bàn tay, dựng đứng 2 ngón cái, 2 ngón trỏ, 2 ngón út, cách nhau khoảng nửa tấc và đối diện nhau. Do tâm đại từ đại bi của bồ tát Quan thế âm thương xót chúng sinh, nên khi kết ấn này thì cửa địa ngục mở toang, tất cả chúng sinh chịu khổ đều được giải thoát và vua Diêm la cũng sinh tâm vui mừng.
[X. kinh Giáo vương Q.thượng (bản 2 quyển); Từ vân toàn tập Q.16].
PHÁ ĐỊA NGỤC PHÁP
.....
Pháp môn tu trì nhờ vào công năng bản thệ, ấn khế, chân ngôn, Đà la ni... của Phật và Bồ tát để cứu giúp người chết

thoát khỏi các khổ địa ngục. Theo các kinh và nghi quĩ thì các pháp môn ấy gồm có: Quang minh chân ngôn phá địa ngục pháp, Phật đính tôn thắng đà la ni phá địa ngục pháp, Bảo khiếp ấn đà la ni phá địa ngục pháp, Đại tùy cầu đà la ni phá địa ngục pháp, Địa tạng bồ tát phá địa ngục pháp v.v...

PHÁ ĐỊA NGỤC PHÁP

P
4019
PHÁ ĐỊA NGỤC VĂN
Chỉ cho những bài văn đọc tụng nương
vào pháp lực nguyện cầu thoát khỏi khổ nạn
địa ngục. Những bài văn này chủ yếu được
rút ra từ các kinh như:
1. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới)
quyển 19 (Đại 10, 102 thượng):
"Nhược nhân dục liễu tri
Tam thế nhất thiết Phật
Ưng quán pháp giới tính
Nhất thiết duy tâm tạo".
(Nếu người muốn biết rõ
Tất cả Phật ba đời
Nên quán tính pháp giới
Hết thảy do tâm tạo).
2. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại
12, 273 thượng):
"Kì Phật bản nguyện lực
Văn danh dục vãng sinh
Giai tất đáo bỉ quốc
Tự trí bất thoái chuyển".
(Sức bản nguyện Phật kia
Nghe tên muốn vãng sinh
Đều được đến nước Phật
Từ đó không trở lui).
3. Kinh Quán Vô lượng thọ nói:
"Người xưng niệm Nam mô A di đà Phật,
diệt trừ được các tội, thoát khỏi khổ địa
ngục".
4. Chân ngôn quang minh: "Án a mô
già vĩ lự tả nẵng"... Ai nghe thần chú này từ
2 đến 7 biến thì tất cả tội chướng đều được
diệt trừ. Nếu có người rơi vào đường ác, hành
giả dùng chân ngôn này gia trì trên cát 108
biến, rồi đem cát ấy rắc lên thi thể người

chết, hoặc rải trên mộ, thì người chết nhờ sức gia trì ấy liền được ánh sáng chiếu rọi vào mình, trừ diệt các tội báo, lìa bỏ thân khổ đau mà sinh về Tịnh độ cực lạc phương Tây, hóa sinh trong hoa sen, cho đến khi thành Phật không còn bị đọa lạc nữa.
[X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28].

PHÁ GIỚI

Phạm:Du#zìla.
Cũng gọi: Phạm giới.
Đối lại: Trì giới.
Hủy phá giới luật đã nhận giữ.
Luận Đại trí độ quyển 91 nêu ra 2 loại phá giới:
1. Nhân duyên bất cụ túc giới: Nhân duyên không đầy đủ mà phá giới. Như người nghèo cùng, cơm áo thiếu thốn, sinh tâm trộm cắp mà phá giới.
2. Nhân duyên cụ túc giới: Nhân duyên đầy đủ mà phá giới. Như người tuy cơm áo đầy đủ nhưng vì tâm thích thói xấu, ưa làm việc ác nên hủy phạm giới cấm.
Kinh Tì ni mẫu quyển 3 (Đại 24, 812 trung) nói: "Phạm giới có 7 thứ: Ba la di, Tăng già bà thi sa, Ni tát kì ba dật đề, Ba dật đề, Thâu lan gia, Ba la đề xá ni và Đột cát la".
[X. luật Ma ha tăng kì Q.33; luật Thập tụng Q.33].

PHÁ GIỚI NGŨ QUÁ

Năm cái hại mà người phá hoại giới luật phải chuốc lấy là:
1. Tự hại mình.
2. Bị kẻ trí chê cười.
3. Tiếng xấu đồn xa.
4. Lúc sắp chết sinh hối hận.
5. Sau khi mệnh chung rơi vào địa ngục.

PHÁ HẠ
.....
I. Phá Hạ.
Cũng gọi Phá an cư.
Hạ an cư chưa kết thúc mà nửa chừng
bỏ dở.
PHÁ HẠ

4020
P
Trong 9 tuần (90 ngày), chúng tăng
không được ra ngoài khu vực đã được kết
giới. Nếu nửa chừng mà bỏ thì không thể
đạt thành viên mãn, nên gọi là Phá hạ.
II. Phá Hạ.
Chỉ cho việc an cư đã qua được nửa
mùa hạ.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết
hành sự sao Q.thượng, phần 4; môn Thời
tiết trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHÁ HÒA HỢP TĂNG
.....
Gọi tắt: Phá tăng.
Phá hoại sự đoàn kết của chúng tăng, 1
trong 5 tội nghịch. Có 2 loại:
1. Phá pháp luân tăng: Lập ra tà pháp
để phá hoại chúng tăng đang cùng nhau nghe
pháp của đức Phật.
2. Phá yết ma tăng: Cùng ở trong 1 khu
vực kết giới mà lập yết ma riêng để phá hoại
sự hòa hợp của chúng tăng.
[X. luật Tứ phần Q.46; luật Ngũ phần
Q.25; luật Thập tụng Q.36].
PHÁ HỮU
.....
Phá vòng luân hồi sinh tử trong 3 cõi.
"Hữu" chỉ cho Tam hữu hoặc Nhị thập
ngũ hữu. Phá hữu là phá sự sống chết trong
Tam hữu hoặc Nhị thập ngũ hữu(tức 3 cõi).
Như lai vì mục đích phá vòng sinh tử trong
3 cõi mà ra đời, nên Ngài cũng được tôn
xưng là Phá hữu Pháp vương.
[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp
hoa; kinh Tâm địa quán Q.1].
PHÁ HỮU PHÁP VƯƠNG

Chỉ cho đức Phật.
Đức Phật dùng phương tiện thiện xảo của trí vô ngại để phá sự chấp trước của chúng sinh cho muôn vật là thực có, khiến họ trút bỏ sinh tử mà ra khỏi 3 cõi, vì thế Phật được tôn xưng là Phá hữu Pháp vương. [X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa; kinh Tâm địa quán Q.1]. (xt. Phá Hữu).
PHÁ KIẾN
.....
Dùng tà kiến phá hoại chính kiến.
Ngoại đạo dùng 62 thứ tà kiến để phá hoại chính kiến của đức Phật. Phá kiến cũng tức là hủy báng Phật pháp. Trong Phật pháp, Phá kiến là tội rất nặng.
PHÁ LẠC TĂNG
.....
Chỉ cho vị tăng phá hoại giới luật bị đọa lạc, vì đã mất hết tự giác, giống như cửa nẻo bị hư hỏng nên mất hết gia sản.
PHÁ LẬP
Cũng gọi Già chiếu.
Phá vạn pháp để hiển bày lí chân không, gọi là Phá; bàn về duyên khởi của vạn pháp để làm rõ nghĩa diệu hữu, gọi là Lập. Đây tức là Không môn và Hữu môn.
Như tông Tam luận y theo Không môn mà phá các pháp, tông Pháp tướng y theo Hữu môn mà lập các pháp, cả 2 đều thuộc "Phá lập".
[X. Tông kính lục Q.8].
PHÁ MA
.... .
Phạm: Màra (-sainya)-pramardana; Màra-pramathana.
Đồng nghĩa: Hàng ma.
Đánh dẹp quân ma.

Khi đức Thích ca ngồi thiền định dưới
gốc cây Bồ đề, thành bậc Chính giác, thì
thường có ma Ba tuần đến quấy nhiễu,
nhưng sau bị đức Thế tôn hàng phục và phải
PHÁ MA

P
4021
rút lui. Đây là 1 trong 8 tướng thành đạo của Phật.
Trong luận Phật tính, 8 tướng thành đạo được chia ra làm 14 việc, trong đó, việc thứ 11 là nói về phá quân ma. Từ Phá ma ở đây tương đương với từ "Hàng phục chư ma chúng" trong phẩm Chuyển thân thanh tịnh thành bồ đề của luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 4. Ma ở đây ví dụ cho phiền não, thế nên diệt trừ phiền não cũng gọi là Phá ma.
[X. Ma ha chỉ quán Q.8, phần cuối].
PHÁ MÔN
Phá cửa. Chỉ cho vị tăng bị đuổi ra khỏi giáo đoàn hoặc tông phái. Đây là hình phạt rất nặng, tương đương với hình phạt tội Ba la di. Lại trường hợp thầy trục xuất đệ tử ra khỏi cổng chùa, cắt đứt quan hệ thầy trò, cũng gọi là Phá môn.
PHÁ NHAN VI TIẾU
.....
Nụ cười mỉm. Trong hội Linh sơn, đức Phật cầm cành hoa Kim ba la đưa cao lên để dạy đại chúng, không ai hiểu được ý Phật muốn nói gì, chỉ có tôn giả Ma ha Ca diếp mỉm cười, vì thế đức Thế tôn đem "Chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm" truyền cho ngài Ma ha Ca diếp.
(xt. Niêm Hoa Vi Tiếu).
PHÁ PHÀM PHU
Chỉ cho kẻ phàm phu căn tính ngu độn, kém cỏi.
Trong Thiền lâm, mỗi khi bậc thầy dùng từ ngữ trên để mắng trách người học 1 cách thống thiết, chính là mong cho họ 1 ngày

kia sẽ trở thành người có tài năng.
Vân môn lục quyển trung (Đại 47, 555 hạ) chép: "Sư cầm gậy chỉ vào cái lồng đèn nói: Có thấy không? Nếu nói thấy thì đó là phá phàm phu, còn nếu nói không thấy thì 2 con mắt ở đâu? Ông hiểu thế nào?"

PHÁ PHÁP

.....

Đồng nghĩa: Báng pháp.
Chúng sinh dùng tà kiến phá hủy chính pháp của Như lai.
[X. phẩm Dũng xuất trong kinh Pháp hoa Q.5]. (xt. Dị Đoan).

PHÁ PHÁP BIẾN

.....

Cũng gọi Phá chư pháp biến, Năng phá pháp biến, Phá biến.
Phá hết pháp chấp. Dùng 3 pháp quán Không Giả Trung để phá trừ hết các pháp chấp. Đây là pháp thứ 4 trong Thập thừa quán pháp do tông Thiên thai thành lập.
Tâm đã an trụ nơi lí của pháp giới, nhưng vì còn chấp trước nên chưa thể ngộ nhập, nay phải phá hết các chấp trước ấy. Tuy gọi là phá pháp, nhưng chỉ trừ cái bệnh chấp trước, chứ không phải phá trừ pháp ấy.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần cuối]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp).

PHÁ PHÁP LUÂN TĂNG

Lập ra tà pháp để chia rẽ chúng tăng đang sống với nhau 1 cách hòa hợp, đoàn kết, 1 trong 2 loại Phá hòa hợp tăng.
Chỉ cho việc Đề bà đạt đa lập ra 5 thứ tà pháp để li gián chúng tăng đang cùng nhau nghe, học giáo pháp của đức Phật.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3]. (xt. Phá Hòa Hợp Tăng).

PHÁ TÀ HIỂN CHÍNH

Cũng gọi Phá tà thân chính, Tồi tà hiển chính, Phá hiển, Phá thân.
PHÁ TÀ HIỂN CHÍNH

4022
P
Phá dẹp tà đạo, nêu rõ chính lí.
Trong vũ trụ bao la, có vô lượng vô biên các pháp, nhưng thâu tóm lại thì không ngoài 2 thứ Tà và Chính. Người bị vướng mắc vào đường tà thì trôi lăn trong thế giới tối tăm; người thấy rõ con đường chính thì tiêu dao trong cõi sáng sủa. Bởi thế, các bậc Thánh hiền ngày trước đã đem lòng từ bi lân mẫn phá dẹp tà thuyết, hiển bày chính lí để hoàn thành đại sự chuyển mê khai ngộ.
Các tông phái Phật giáo đều lấy phá tà hiển chính làm mục đích chủ yếu, đặc biệt tông Tam luận rất coi trọng việc này. Thuyết Phá tà hiển chính của tông Tam luận có khác với các tông khác. Thông thường, các tông cho rằng phá tà hiển chính là đối với tà đạo cần phải bài xích, bác bỏ; đối với chính lí phải làm cho sáng tỏ; thế nên, ngoài việc phá tà cần phải hiển chính. Nhưng tông Tam luận thì chủ trương lập và phá đồng thời, nghĩa là khi phá tà tức là đã hiển chính rồi, ngoài phá tà ra không cần có hiển chính. Khi các pháp tà như tà đạo, tà kiến, tà chấp đã bị phá bỏ, thì chính lí Trung đạo, Thực tướng các pháp tự nhiên hiển bày. Tông Tam luận còn cho rằng các tông khác chủ trương ngoài việc phá tà, còn có hiển chính riêng, thì hiển chính ấy lại trở thành thiên chấp; như vậy, phá tà của người khác, nhưng mình lại rơi vào tà thì không thể gọi là phá tà chân chính được.
Trong Tam luận huyền nghĩa, Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận, chia Phá

tà hiển chính làm 4 loại để thuyết minh là: Phá chẳng thu, Thu chẳng phá, Cũng phá cũng thu và Chẳng phá chẳng thu. Loại thứ 4 là phương pháp Phá tà hiển chính chân thực.
[X. Đại thừa huyền luận Q.5; Trung quán luận sớ Q.1, 3, 10; Bách luận sớ Q.thượng, trung; Tam luận du ý nghĩa].
PHÁ TÀ LUẬN
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp luân soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 52.
Đầu quyển có bài tựa "Tương đương Pháp lâm pháp sư tập" của ông Ngu thế nam. Nội dung sách này phê bình, bác bỏ tà thuyết của Đạo giáo. Năm Vũ đức thứ 4 (621) đời Đường, quan Thái sử là Phó dịch dâng sớ tâu vua Cao tổ rằng chùa, tháp, tăng, ni nhiều chỉ có hại cho đất nước. Ông nêu ra 11 điều, trong đó, ông cực lực bài bác Phật giáo, chủ trương phế bỏ Phật giáo và buộc sa môn hoàn tục. Bấy giờ, ngài Pháp lâm vâng sắc chỉ soạn sách này bác bỏ luận điệu của Phó dịch và tà thuyết của Đạo giáo.
PHÁ TAM MUỘI DA
.....
Tội báng pháp, 1 trong 3 loại tội nặng do Mật tông chế định.
Theo Mật giáo, hành giả đã thụ giới pháp rồi mà sinh tâm nghi ngờ hoặc sinh tà kiến đối với Mật tạng, thì phạm tội phá Tam muội da.
[X. Đại nhật minh sớ Q.9].
PHÁ TÁO ĐỌA (?-?)
Hòa thượng Phá táo đọa ở Tung sơn, sống vào đời Đường, là đệ tử của Thiền sư Tung nhạc Tuệ an.

Sư là người rất kì lạ, không ai biết họ, tên, lời nói và việc làm của sư rất khó lường được. Bấy giờ, trong núi có ngôi miếu rất thiêng, chính giữa miếu chỉ đặt 1 lò bếp, người từ các nơi xa gần đến cúng lễ nườm nượp không ngớt và rất nhiều con vật bị giết để cúng thần. Một hôm, sư dẫn chư tăng vào miếu, cầm gậy gõ lên lò bếp 3 cái nói PHÁ TÁO ĐỌA

P
4023
(Đại 51, 232 hạ): "Chà! Lò bếp này chỉ là đất sét, chứ thần thánh ở đâu, linh thiêng chỗ nào? Tại sao giết hại sinh vật như vậy?". Nói xong, sư lại đập 3 gậy nữa, cái lò bếp (táo)rơi xuống(đọa)và vỡ nát(phá). Lát sau, có 1 người mặc áo xanh, đội mũ cao đến trước sư vái chào.
Sư hỏi: Ngươi là ai?
Đáp: Tôi vốn là thần táo ở miếu này, chịu nghiệp báo đã lâu, hôm nay nhờ ngài nói pháp vô sinh nên tôi được thoát khỏi chỗ này, sinh về cõi trời, đến xin lạy tạ.
Sư nói: Đó là tính của ông vốn có, chẳng phải do ta nói mới có.
Thần lại lễ rồi biến mất.
Sư vốn không cho ai biết họ tên của sư, nhân việc này, từ đó người ta gọi sư là Phá táo đọa(Đập vỡ lò bếp rơi xuống).
[X. Tống cao tăng truyện Q.19; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4].
PHÁ TẶC QUÁN TỰ TẠI
Cũng gọi Kích sao Quan âm.
Một trong 40 ứng thân của bồ tát Quan âm.
Hình tượng vị Bồ tát này tay trái giơ lên, cầm cái bao đựng cây kích, dài bằng chiếu cao của thân, tay phải xòe ra, để ở eo bên phải.
Theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu muốn thu phục tất cả nghịch tặc thì nên tu pháp Kích sao (.....). Ấn tướng của vị tôn này là: Tay trái kết ấn 3 chĩa, giơ lên; tay phải nắm lại thành quyền, đặt ở cạnh sườn.
PHÁ TĂNG KIỀN ĐỘ

Pàli: Saígha-bheda-khandaka.
Cũng gọi Điều đạt sự.
Kiền độ phá hòa hợp tăng, là kiền độ
thứ 5 trong 20 kiền độ.
Nội dung kiền độ này thuật lại việc Đề
bà đạt đa(Điều đạt) đặt ra 5 việc phi pháp
đối lập với giáo pháp của đức Phật để phá
hoại sự hòa hợp của chúng tăng và lập tăng
đoàn riêng ở núi Già da.
(xt. Nhị Thập Kiền Độ).
PHÁ THÂN
Cũng gọi Thân phá.
Phá nghĩa là phá tà; Thân nghĩa là tỏ rõ,
tức là phá tà hiển chính.
Tam luận huyền nghĩa lập ra 3 nghĩa để
giải thích:
1. Tương vi thích: Phá bệnh mê giáo
của người ngoài, nên gọi là Phá; làm sáng tỏ
giáo môn nhị đế(chân đế và tục đế)của đức
Phật, nên gọi là Thân.
2. Trì nghiệp thích: Làm sáng tỏ chính
giáo của đức Phật thì tà mê tự phá, nên gọi
là Thân phá.
3. Y chủ thích: Luận chủ làm sáng tỏ
Phật pháp nên gọi là Thân phá.
(xt. Phá Tà Hiển Chính).
PHÁ TÍCH HIỂN BẢN
Phá thùy tích ở Già da để hiển bày bản
địa từ lâu xa, 1 trong 10 thứ Hiển bản.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.9].
PHÁ TÌNH
.....
Đồng nghĩa: Phá tà.
Nghĩa là muốn biết bản tính của sự lí,
thì trước hết phải phá cái tình cảm mê chấp
đối với sự lí ấy.
PHÁ TƯỚNG TAM MUỘI
Cũng gọi Vô tướng tam muội.

Tam muội quán xét hết thảy các pháp
đều vô tướng, đều như mộng huyễn, không
PHÁ TƯỚNG TAM MUỘI

4024
P
thể nắm bắt, không thể chấp trước, là 1 trong 108 Tam muội.
[X. luận Đại trí độ Q.47].
PHÁ TRAI
.... .
Phá hủy giới Trai. Trong 8 giới Trai thì giới không ăn quá ngọ là chính, nếu người đã thụ giới này mà vi phạm thì gọi là Phá trai. Tội phá trai chắc chắn sẽ rơi vào địa ngục, hoặc phải đọa làm loài rồng.
Cứ theo Vu lan bồn kinh sớ kí quyển hạ, thì loài quỉ có cổ họng nhỏ như lỗ kim, còn bụng lại to bằng quả núi là do phá trai ăn đêm và ăn cắp thức ăn của chúng tăng mà bị quả báo bụng to, họng nhỏ như vậy.
PHÁ YẾT MA TĂNG
.....
Cùng ở chung 1 khu vực kết giới mà tự ý làm pháp yết ma Bố tát thuyết giới riêng biệt, phá hoại sự hòa hợp của chúng tăng. Đây là 1 trong 2 thứ phá hòa hợp tăng và là 1 trong 5 tội nghịch.
PHẠ
Cũng gọi Bà, Phược, Hòa.
Chữ Tất đàm (va). Biến khẩu thanh thứ 4 trong những biến khẩu thanh của phụ âm trong Tất đàm, 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm.
Tổng hợp sự giải thích trong các kinh luận thì chữ này có nhiều nghĩa.
1. Nghĩa ngôn thuyết: Giải thích trên bề mặt theo hình tướng của chữ.
2. Nghĩa ngôn thuyết bất khả đắc: Giải thích sâu kín theo nghĩa chữ.
Hai cách giải thích sâu cạn trên đây đều

theo chữ đầu của tiếng Phạm:Vàkya, Vac hoặcVàda.
3. Nghĩa âm thanh tối thượng thừa:
Giải thích theo các chữ đầu của tiếng Phạm: Vara-yàna hoặc Variwỉha-yàna (tối thượng thừa).
4. Nghĩa vũ đại pháp vũ: Tưới trận mưa pháp lớn. Giải thích theo chữ đầu trong tiếng Phạm:Varwaịa(mưa trút xuống).
5. Nghĩa phổ sinh an trụ.
Ngoài ra để phân biệt chữ Phạ (va) này với chữ Phạ (ba), xưa nay thường gọi chữ Phạ này là chữ (va) ngôn thuyết. Lại vì hình chữ của 2 chữ này gần giống nhau, rất dễ lẫn lộn, cho nên cũng gọi chữ trước là chữ Phạ (va) hình bán nguyệt, chữ sau là chữ Phạ (ba) hình hoa sen.
Trong Mật giáo, khi nói về chủng tử của 6 đại(đất, nước, lửa, gió, không, thức)thì dùng chữ Phạ (va) này làm chủng tử của nước (thủy đại).
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim cương đính (Đại 18, 339 thượng) nói: " Chữ Phạ (va) nghĩa là hết thảy các pháp dứt bặt nói năng(Nhất thiết pháp ngữ ngôn đạo đoạn)."
Phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 8 (Đại 12, 654 hạ) nói: "Hòa(Phạ) nghĩa là đức Như lai Thế tôn vì chúng sinh mà tưới xuống trận mưa pháp lớn, nên gọi là Hòa".
[X. kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Hoa nghiêm Q.76 (bản dịch mới); phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng, kinh Đại nhật Q.2; luận Đại trí độ Q.48; Đại nhật kinh sớ Q.7].
PHẠ CA
.....

Phạm:Vàkya.
Cũng gọi Bạc ca.
Đồng nghĩa: Bạt cừ (Phạm:Varga).
Nghĩa chương, bộ, phẩm, lời...
Câu xá luận sớ quyển 5 (Đại 41, 552 thượng) nói: "Tiếng Phạm Phạ ca, Hán dịch: Chương, là giải thích về nghĩa rốt ráo, như chương nói về các hành vô thường...".
PHẠ CA

P
4025
PHẠ DÃ PHÊ
.....
Phạm:Vàyave.
Một loại xe của thần gió không bị trói buộc. Phệ biểu thị Tam muội không lời, là nghĩa rốt ráo không.
Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 7 nói rằng: Loại xe của thần gió xưa nay vốn không bị ràng buộc, thực sự được giải thoát, trong chỗ rốt ráo không, xoay chuyển vô ngại, đi lại nhanh chóng, có khả năng chuyên chở hết thảy chúng sinh.
PHẠ ĐỂ
.....
Phạm:Patnì.
Cũng gọi Ba đế.
Hán dịch: Thê nữ, Nữ.
[X. Tính linh tập Q.8; Bí tạng kí].
PHẠ NHẬT LA
Phạm:Vajra.
Cũng gọi Bạt chiết la, Phạt chiết la, Chước ca la.
Hán dịch: Kim cương, Kim cương chử.
Kim cương chử(chày kim cương)là 1 thứ vũ khí của người Ấn độ đời xưa, dùng để diệt quân địch khi xung trận.
Trong Mật giáo, Kim cương chử được dùng làm vật cầm tay của các vị tôn, cũng là đạo cụ tu pháp của hành giả Chân ngôn.
(xt. Kim Cương, Kim Cương Chử).
PHẠ SÔ HÀ
Phạm: Vakwu hoặc Vaíkwu.
Cũng gọi Bác xoa hà, Bà xoa hà, Bà sai hà, Bà du hà.

Tên sông, thời xưa Trung quốc gọi là Qui thủy(sông Qui)hoặc sông Ô hử, bắt nguồn từ dãy núi Hindu Kush, từ phía tây bắc chảy qua vùng Trung á rồi đổ vào Hàm hải (Aral sea).
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1, thì 27 nước như Đổ hóa la v.v... đều thuộc lưu vực sông này, đây là 1 trong vài con sông lớn ở vùng Trung á. Xét về vị trí của sông này trong tư liệu qua các đời thì hiện nay là sông Oxus (Amu Daria River).
[X. phẩm Diêm phù châu trong kinh Khởi thế; luận A tì đàm tì bà sa Q.2].
PHẠ SAI NI MÃ LẠP CÁCH (?-?)
Tạng: Pa-tshab Ĩi-ma-grags.
Cũng gọi Phiên dịch quan (Tạng: Spatshab lo-tsà-ba).
Tên 1 học giả thuộc phái Trung quán, người vùng Bang do nhĩ (Tạng: Fphan-yul) phía bắc Lạp tát (Tạng: Lhasa), Tây tạng. Ông tham học kinh luận khắp nơi trong suốt 23 năm.
Theo Thanh sách (Tạng: Deb-ther síon-po), ông là người cùng thời đại với ông Long yết lỗ (Tạng: Khrom-bsher, 1100-1170) và hoạt động tích cực ở khoảng tiền bán thế kỉ XII. Ông chủ yếu phiên dịch các bộ luận thuộc hệ thống Trung quán và phần nhiều ông dịch các tác phẩm của ngài Nguyệt xứng (Phạm: Candrakìrti). Ông là người có công trong việc truyền bá rộng rãi học thuyết của hệ thống Trung quán.
Các dịch phẩm của ông có: Tịnh minh cú (Phạm: Mùlamadhyamakavftti Prasannapadà-nàma), Nhập trung luận (Phạm: Madhyamakàvatàra) của ngài Nguyệt xứng, luận Lục thập tụng như lí

(Phạm:Yuktiwawtikà) và Bí mật tập hội (Phạm: Guhyasamàja) của ngài Long thụ.
[X. Deb-ther síon-po (The Blue Annals)].
PHẠ SAI NI MÃ LẠP CÁCH

4026
P
PHẠ TÁT ĐÁT LA
Phạm:Vastra.
Cũng gọi Bà tham.
Hán dịch: Y(áo).
Loại áo mặc tốt.
Luật của Hữu bộ cũng dùng từ Phạ tát đát la để gọi áo chư tăng.
[X. phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa Q.5; Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.6; Du già luận kí Q.6, phần cuối].
PHẠ THÁP KHÁP LÍ Á
Vidhushekhara Bhatacharya (1878-1959)
Học giả Phật giáo Ấn độ, người huyện Mã nhĩ đạt hách thuộc bang Bengal.
Lúc đầu, ông học tiếng Phạm, Nhân minh, Triết học Phệ đàn da... Sau ông học chữ Hán, Tây tạng,Pàlivà chuyên nghiên cứu Phật học. Ông từng giữ các chức Giáo sư tiếng Phạm tại trường Đại học Vishwa-Bhàràti(Đại học Quốc tế), Chủ nhiệm bộ môn văn học tiếng Phạm của viện Nghiên cứu thuộc Đại học Calcutta, đồng thời được tặng bằng Tiến sĩ danh dự của trường Đại học Calcutta và danh hiệu Giáo thụ quốc gia do Chính phủ Ấn độ tặng.
Ông chủ yếu đem các bộ luận Hán dịch như: Quảng bách luận của ngài Đề bà và Đại thừa nhị thập tụng của bồ tát Long thụ dịch lại bằng tiếng Phạm để bảo tồn nguyên văn. Ngoài ra, ông còn biên soạn bộ "Ấn độ Phật giáo bộ phái sử luận", những kinh điển do vua A dục khắc trên vách núi, những văn tuyển

Phạm, Tạng..., đồng thời, hiệu đính các
bộ luận Biện trung biên, Nhân minh nhập
chính lí...
PHẠ TƯ TIÊN
... .
Phạ tư, Phạm:Vasiwỉha.
Pàli: Vaseỉỉha.
Cũng gọi Bà tẩu tiên.
Vị tôn ngồi ở phía đông Ngoại kim cương
bộ, trên Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo,
là 1 trong 6 Hỏa thiên, 1 trong 28 bộ chúng,
nguyên là vị tiên ở thời đại Phệ đà của Ấn độ.
Hình tượng vị tôn này ở trần, tay phải
cầm hoa sen, tay trái cầm chuỗi hạt, chân
phải xếp bằng, đầu gối chân trái dựng đứng,
hình Tam muội da là chuỗi hạt.
Ở viện Hư không tạng, vị tôn này là
người tiên khổ hạnh ở trần, tay trái cầm gậy
và đứng, tay phải dáng như búng ngón tay,
hình Tam muội da là gậy tiên.
[X. kinh Anh vũ trong Trung a hàm
Q.38; Đại nhật kinh sớ Q.6, 16; Đại nhật
kinh sớ diễn nghĩa sao Q.53].
PHẢ
..
Cũng gọi Ba, Bá.
Chữ Tất đàm (pa), 1 trong 50, 1 trong
42 chữ cái Tất đàm, nghĩa là Đệ nhất nghĩa
đế.
Kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 (Đại
8, 26 trung) nói: "Ba là Đệ nhất nghĩa đế
trong các pháp nê hoàn".
Phẩm Quảng thừa trong kinh Ma ha bát
nhã ba la mật (Đại 8, 256 thượng) nói: "Chữ
Ba là Đệ nhất nghĩa của tất cả pháp".
Phẩm Thích tự mẫu kinh Du già kim
cương đính (Đại 18, 339 thượng) nói: "Chữ
Phả là Đệ nhất nghĩa đế của tất cả pháp bất

khả đắc”.
Bởi vì Đệ nhất nghĩa đế tiếng Phạm là: Paramàrtha, mà Pa là âm đầu trong Paramàrka, cho nên nói chữPalà Đệ nhất nghĩa đế.
PHẢ

P
4027
Ngoài ra, theo kinh Hoa nghiêm quyển
76 (bản dịch mới) thìPacó nghĩa là chiếu
khắp pháp giới (Phạm:Dharmadhàtu-talasambheda).
Phẩm Văn tự kinh Đại bát niết bàn quyển
8 (bản Bắc) thì cho rằng chữ Pa là nghĩa
điên đảo.
[X. phẩm Nhập pháp giới kinh Đại
phương quảng Phật hoa nghiêm; phẩm Tự
mẫu kinh Văn thù vấn; phẩm Cụ duyên
kinh Đại nhật Q.2; phẩm Bách tự thành
tựu trì tụng kinh Đại nhật Q.6; luận Đại
trí độ Q.48].
PHẢ
Cũng gọi Phát, Ba, Phá, Sa phả.
Chỉ cho chữ Tất đàm (pha), 1 trong
50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm.
Về nghĩa chữ này trong kinh điển có 2
cách giải thích:
1. Phả là chữ đầu của tiếng Phạm Phala
(Hán âm: Phả la; Hán dịch: Quả). Căn cứ
theo nghĩa "Quả" mà lập các thuyết như
sau:
- Phẩm Quảng thừa kinh Đại phẩm bát
nhã quyển 5 cho rằng chữ Phả có nghĩa là
vào khắp các pháp bất khả đắc.
- Luận Đại trí độ quyển 48 dựa vào phẩm
Quảng thừa trên đây mà giải thích là: Nếu
nghe chữ Phả thì biết rõ nhân quả của tất cả
pháp đều không.
- Phẩm Thị thư kinh Phương quảng đại
trang nghiêm quyển 4 thì nói: Khi xướng
chữ Phả liền được quả nhập vào âm thanh
hiện chứng (Phạm: Phala-pratisàkwàtkriyà-
zabda).
2. Phả là chữ đầu của tiếng PhạmPhena

(Hán âm: Bái nô; Hán dịch: Tụ mạt – đám bọt nước). Dựa theo nghĩa bọt nước mà lập các thuyết sau:
- Phẩm Thích tự mẫu kinh Du già kim cương đính nói: Chữ Phả nghĩa là tất cả các pháp không bền chắc, giống như đám bọt nước, rất dễ tan biến.
- Phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 2 cũng giải thích nghĩa chữ Phả là đám bọt nước.
[X. phẩm Học tập kĩ nghệ kinh Phật bản hạnh tập Q.11; phẩm Quán kinh Quang tán bát nhã Q.7; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.7].
PHẢ LA ĐỌA
Phạm:Bharadvàja.
Cũng gọi Phả la tra.
Hán dịch: Lợi căn tiên nhân, Biện tài, Mãn, Mãn chính.
Một trong 6 họ Bà la môn, hoặc 1 trong 18 họ Bà la môn ở Ấn độ xưa.
Cứ theo phẩm Tựa kinh Diệu pháp liên hoa thì đức Phật Nhật nguyệt đăng minh mang họ Phả la đọa.
[X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.2, 3; Pháp hoa văn cú Q.3; Pháp hoa huyền tán Q.2].
PHẢ LẶC CỦ NOA
Phạm:Phàlguna.
Pàli: Phagguịa.
Cũng gọi Phả lặc bối na, Phả la ngộ nị, Phả cầu na, Khu lặc cụ noa, Phả lặc noa, Phả la ngu na, Phá cầu.
Hán dịch: Mạnh xuân.
Tên gọi tháng 12 của lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 12 đến ngày 15 tháng giêng năm sau của âm lịch Trung quốc. Vào ngày trăng tròn trong

tháng này chính là lúc sao Dực (Phạm: Uttara-phalgunì) xuất hiện, cho nên gọi là Phả lặc củ noa. Tháng này rơi vào mùa đông nên rất lạnh.
[X. kinh Thập nhị duyên sinh tường thụy Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Xá
PHẢ LẶC CŨ NOA

đầu gián thái tử nhị thập bát tú; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thập Nhị Nguyệt Danh).

PHẢ NI ĐA

Phạm:Phàịita.

Chỉ cho nước mía được nấu lần đầu tiên. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 3 (Đại 17, 17 thượng) nói: "Pháp trong trắng sinh ra giống như nước mía, bỏ mía vào nồi đun lên, khi sôi thì chất dơ bẩn nổi lên mặt, lần đầu tiên gọi là Phả ni đa. Nấu lần thứ 2 thì nước ấy đặc dần, gọi là Phả lữ. Nấu lần thứ 3 thì màu của nó trắng ra, gọi là Thạch mật (đường phèn)".

PHÁCH CHƯỞNG

Cũng gọi Kim cương phách, Phách thủ. Vỗ tay phát ra tiếng. Đây là cách làm cho Thánh chúng vui vẻ, đẹp lòng khi tu pháp trong Mật giáo. Hai tay vỗ đều vào nhau, gọi là Tề chỉ phách chưởng, Bình đẳng phách chưởng. Các ngón tay phải vỗ vào bàn tay trái, gọi là Sâm si phách chưởng.

Phách chưởng có các nghĩa: Trừ chướng, đánh thức, vui vẻ... Vỗ tay trước khi tu pháp, biểu lộ sự vui mừng khi bản tôn giáng lâm; vỗ tay sau khi tu pháp biểu thị việc tu pháp đã đầy đủ trọn vẹn. Tông Chân ngôn của Nhật bản thường cử hành pháp tu này.

PHÀM PHU

Phạm: Pfthag-jana.

Hán âm: Tất lật thác ngật na.

Hán dịch: Dị sinh.

Gọi tắt: Phàm.

Chỉ cho người tầm thường. Nói theo giai vị tu hành thì những người có kiến thức nông cạn, chưa thấy lí Tứ đế, đều gọi phàm phu.
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, phàm phu vì vô minh nên tùy theo nghiệp mà chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các ngả và sinh làm các loài khác nhau, bởi thế, đúng ra từ ngữ "Pfthag-jana" phải được dịch là "Dị sinh"(sinh làm các loài khác nhau). Nhưng các ngài Bồ đề Lưu chi, Chân đế, Cấp đa... thì đều dịch là Mao đạo phàm phu, Anh nhi phàm phu, Tiểu nhi phàm phu. Anh nhi phàm phu và Tiểu nhi phàm phu đều bắt nguồn từ tiếng PhạmBàla-pfthag-jana (Hán âm: Bà la tất lật thác ngật na),Bàla có nghĩa là "ngu".
Ngoài ra, đối với các bậc thánh Tứ hướng, Tứ quả mà nói thì những người chưa kiến đạo(tức chưa thấy được lí Tứ đế)đều gọi là phàm phu. Trong đó, tông Câu xá cho Tứ thiện căn là Nội phàm, Tam hiền là Ngoại phàm. Tam hiền trở xuống là Để hạ phàm phu(phàm phu dưới giai vị Thập tín, là hàng phàm phu thấp nhất). Đại thừa thì cho trước Sơ địa là phàm phu, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng(Tam hiền) là Nội phàm. Thập tín là Ngoại phàm. Ngoại phàm trở xuống gọi là phàm phu. Còn đối với Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật(Tứ thánh)mà nói thì những người sống chết trôi lăn trong 6 đường đều gọi là Lục phàm, tức bao gồm hữu tình ở địa ngục cho đến chúng sinh các cõi trời.
Ý nghĩa nội hàm của danh từ Phàm phu, gọi là Phàm phu tính, Dị sinh tính, gọi tắt là Phàm tính. Độc tử bộ cho rằng thể của Phàm phu là Kiến hoặc ở cõi Dục; Kinh

bộ không lập thể của Phàm phu nhưng cho rằng phàm phu là phần vị sai biệt tương tục của Thánh pháp; tông Duy thức thì cho rằng phàm phu là 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành, là tác dụng giả lập của chủng tử do phân biệt mà sinh khởi Phiền não chướng và Sở tri chướng.

PHÀM PHU

P
4029
[X. phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2;
kinh Đại bát niết bàn Q.17 (bản Bắc); kinh
Phạm võng Q.thượng; luận Phật tính Q.3].
(xt. Dị Sinh).
PHÀM PHU THẬP TRÙNG VỌNG
Mười lớp mê vọng bất giác trong thức A
lại da của phàm phu.
Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô
tự quyển hạ, phần 2, ngài Tông mật chia sự
bất giác này làm 10 lớp và mỗi lớp đều dùng
giấc mộng để ví dụ. Đó là:
1. Lớp thứ nhất: Hết thảy chúng sinh
đều có chân tâm bản giác; như 1 người giàu
sang, đẹp đẽ và thông minh ở ngay trong
nhà của mình.
2. Lớp thứ hai: Nếu chân tâm bản giác
chưa được sự mở bày của thiện tri thức thì
pháp tính xưa nay là bất giác; như người
ngủ trong nhà không tự biết.
3. Lớp thứ ba: Vì là bất giác nên liền
khởi vọng niệm; như trong giấc ngủ thấy có
cảnh mộng.
4. Lớp thứ tư: Vì sinh khởi vọng niệm
nên có tướng năng kiến; như các niệm tưởng
trong mộng.
5. Lớp thứ năm: Vì sinh ra tướng năng
kiến(tướng hay thấy)nên căn, thân, thế giới
theo đó mà vọng hiện; như trong mộng lại
thấy có thân chịu khổ ở nơi khác và thấy
các cảnh tượng tốt, xấu.
6. Lớp thứ sáu: Thấy các cảnh tượng
nhưng không biết đó là huyễn cảnh từ vọng
niệm của mình sinh khởi, lại chấp là có thật,
gọi là Phá chấp; như trong chiêm bao thấy
những cảnh vật mình thấy là có thật, đó là

vì bất giác.
7. Lớp thứ bảy: Đã chấp pháp là có thật thì liền thấy mình và người khác nhau, gọi là Ngã chấp; như trong giấc mộng tự nhận thân chịu khổ ở nơi khác là thân của chính mình.
8. Lớp thứ tám: Chấp 4 đại giả hòa hợp làm Ngã, cho nên tham đắm những cảnh thuận ý mình muốn, làm lợi ích cho Ngã, mà giận ghét những cảnh trái với ý mình muốn, sợ chúng làm tổn hại đến Ngã, vì tình ngu si này mà sinh ra các thứ so đo tính toán; như trong giấc mộng ở các chỗ khác, đối với những cảnh thuận, nghịch mà mình thấy, cũng theo đó mà sinh tâm tham, sân.
9. Lớp thứ chín: Vì khởi tâm tham, sân nên tạo các nghiệp thiện, ác; như trong chiêm bao hoặc đánh đập, cướp giật, mắng chửi lẫn nhau, hoặc ban ân bố đức cho nhau.
10. Lớp thứ mười: Nghiệp lực thiện, ác như bóng theo hình, cho nên bị nghiệp trói buộc trong 6 đường và hiện ra các cảnh khổ, vui; như trong mộng mơ vì trộm, cướp, đánh đập, chửi mắng mà bị xử phạt gông cùm, hoặc do thi ân bố đức mà được quả báo tiến cử làm quan.
Mười lớp mê vọng trình bày ở trên là gốc ngọn của phàm phu, nhưng sau khi tỉnh ngộ, siêng năng tu chứng thì lại có 10 lớp phản vọng qui chân.
PHÀM PHU THIỀN
Loại thiền định tu hành với mục đích làm cho tinh thần sảng khoái, mong cầu hạnh phúc.
Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng, phần 1, ngài Tông mật

cho rằng người tu loại thiền định này tuy có tâm chính tín nhân quả, nhưng vì niệm tưởng ưa cõi trên, chán cõi dưới mà tu, cho nên gọi là Phàm phu thiền.
PHÀM TĂNG
... ..
I. Phàm Tăng.
Cũng gọi: Ngu phàm tăng.
PHÀM TĂNG

4030
P
Đối lại: Thánh tăng.
Chỉ cho hàng tăng chúng bình phàm, chưa chứng Thánh quả.
Lương cao tăng truyện quyển 3 (Đại 50, 339 hạ) nói: "Nghiêm (Trí nghiêm) tuy giới hạnh thanh cao nhưng tu hành chưa được rốt ráo. Khi ngài tịch, lúc đầu, đưa thi hài của ngài về phía nghĩa địa Phàm tăng thì nặng trĩu không nhấc lên được. Sau chuyển hướng đưa về phía nghĩa địa Thánh tăng thì trở nên nhẹ nhàng như muốn lướt đi".
II. Phàm Tăng.
Chỉ cho vị tăng đảm nhiệm chức Pháp sư mà chưa giữ chức Tăng cương. Đây là chức vụ tăng chúng của Phật giáo Nhật bản.
PHÀM TẬP
Chỉ cho những hành động phải trái, thiện ác mà phàm phu tập quen.
Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ, phần 1 (Đại 48, 407 trung) nói: "Dần dần trừ bỏ phàm tập, từng bước hiển bày Thánh đức, như gió thổi mạnh, biển dậy sóng thì hình bóng không thể hiện được, nếu gió dứt thì sóng lặng, hình bóng dần dần hiện rõ".
PHÀM THÁNH
.....
Phàm phu và Thánh giả. Thánh giả cũng gọi là Thánh nhân, tức chỉ cho những người từ giai vị Kiến đạo trở lên. Tiểu thừa chỉ cho người từ Dự lưu hướng trở lên, Đại thừa chỉ cho người từ Sơ địa trở lên; còn người từ Kiến đạo trở xuống thì gọi là Phàm phu.

Về phương diện bản chất, Phàm phu và Thánh giả hoàn toàn bình đẳng, không có gì khác nhau, cho nên nói Phàm Thánh nhất như, Phàm Thánh bất nhị. Trong 10 cõi mà Phật giáo Đại thừa chủ trương, thì cõi: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la, người và trời, gọi là Lục phàm; còn Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật, gọi là Tứ thánh; gọi chung lại là Lục phàm tứ thánh. Lục phàm là quả báo hữu vi; Tứ thánh là quả thánh vô vi.
(xt. Phàm Phu, Thánh Nhân).
PHÀM THÁNH NHẤT NHƯ
.....
Cũng gọi Phật phàm nhất thể, Phàm thánh bất nhị.
Chỉ cho bản tính của phàm phu và thánh nhân là bình đẳng, đồng nhất; chỉ do hoạt động của ý thức có mê hoặc hay không mà làm cho phàm và thánh khác nhau mà thôi. Tức có mê hoặc là phàm phu, không mê hoặc là thánh nhân.
[X. Chú duy ma kinh Q.4; Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu]. (xt. Phàm Thánh).
PHÀM TIỂU
.....
Có 2 nghĩa:
1. Chỉ cho phàm phu. Phàm phu tức là tiểu nhân, nên gọi là Phàm tiểu.
2. Chỉ cho phàm phu và Tiểu thừa, gọi chung là Phàm tiểu.
Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 250 thượng) nói: "Nay đã có Thánh giáo này để làm minh chứng, chẳng biết tất cả hành giả thời nay hiểu ý như thế nào mà đối với những lời bàn của kẻ phàm tiểu lại sinh tâm tin nhận như vậy?"
PHÀM TIỂU BÁT ĐẢO

.....
Chỉ cho 8 thứ kiến chấp điên đảo của
phàm phu và Tiểu thừa.
1. Chẳng phải thường chấp là thường.
2. Chẳng phải vui chấp là vui.
3. Chẳng phải ta chấp là ta.
4. Chẳng phải sạch chấp là sạch.
PHÀM TIỂU BÁT ĐẢO

P
4031
5. Thường chấp là chẳng phải thường.
6. Vui chấp là chẳng phải vui.
7. Ta thì chấp chẳng phải ta.
8. Sạch thì chấp chẳng phải sạch.
(xt. Bát Điên Đảo).
PHÀM TÍNH
... ..
Cũng gọi Phàm phu tính, Dị sinh tính.
Chỉ cho tính của phàm phu còn vọng
kiến mê lầm, chưa thấy lí Tứ đế. Là 1 trong
24 pháp Bất tương ứng hành của tông Pháp
tướng.
(xt. Dị Sinh Tính).
PHẠM
Phạm: Brahman.
Hán âm: Phạm ma, Bà la hạ ma, Bột át
ma, Bạt lạm ma.
Hán dịch: Tịch tĩnh, Thanh tịnh, Li dục.
I. Phạm.
Nguyên lí tối cao của tư tưởng Bà la môn
giáo chính thống ở Ấn độ.
Cứ theo Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda)
thì Kì đảo chủ (Phạm:Bfhaspati) là thần
tối thượng, sáng tạo vũ trụ, là nguyên lí sinh
thành muôn vật. Lại theo thần thoại về sáng
tạo trong Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa) thì
Kì đảo chủ là nguyên lí căn bản hình thành
vạn hữu, rồi từ đó, dung hợp các nguyên lí
trên mà diễn biến thành Sinh chủ (Phạm:
Prajàpati) được sùng bái là thần cách căn
bản. Lúc đầu, Phạm là chỉ cho các bài ca tán
tụng, những lời tế, lời chú... đồng thời được
xem là bản chất của Phạm có năng lực thần
bí. Từ thời đại Phệ đà đến Phạm thư là thời
đại tế tự vạn năng và từ đó trở về sau, Phạm

trở thành nguyên lí sáng tạo, nguồn gốc của thế giới, được coi là 1 vật sáng tạo của Sinh chủ. Từ đó, Sinh chủ và Phạm được coi là đồng nhất. Về sau, Sinh chủ mất dần sắc thái nhân cách thần, dần dần chỉ còn đơn thuần là nguyên lí thế giới. Đến khi sự sùng bái Phạm hưng khởi thì Phạm thay thế Sinh chủ làm nguyên lí thế giới vạn hữu, còn Sinh chủ thì được coi là nguyên lí trung tính vốn có tồn tại nơi Phạm và địa vị ở dưới Phạm (Phạm: Brahman svayaôbhù), rồi lấy Phạm làm chủ thể mà lập thuyết sáng tạo vũ trụ, lại tiến thêm bước nữa chủ trương Phạm và Ngã (Phạm:Àtman) là một. Đây là quan niệm trung tâm ở thời đại Áo nghĩa thư (Phạm:Upaniwad) về triết học Phiếm thần luận, là tư tưởng căn bản của tông giáo và triết học Ấn độ.
(xt. Bà La Môn Giáo, Phạm Ngã Nhất Như).
II. Phạm.
Phạm có nghĩa là thanh tịnh, làm những việc thanh tịnh, đặc biệt là việc dứt tâm dâm dục, gọi là Phạm hạnh; người hành dâm dục gọi là Phi phạm hạnh. Mười giới thanh tịnh, gọi là Phạm tịnh thập giới. Âm thanh mầu nhiệm của Phật, Bồ tát, gọi là Phạm âm thanh, Phạm thanh, Phạm âm; tiếng vang của Phạm âm gọi là Phạm hưởng. Tướng Phạm âm là 1 trong 32 tướng của đức Phật. Pháp thân thanh tịnh của Phật gọi là Phạm thân. Phật đường già lam gọi là Phạm sát, Phạm vũ, Phạm các; quả chuông treo của chùa viện gọi là Phạm chung. Phật học cũng gọi Phạm học, Ấn độ cũng gọi là Phạm độ. Phạm hạnh tiên sinh là danh xưng khác của vị tăng; Phạm nghi chỉ cho uy nghi của chư tăng.

III. Phạm.
Chỉ cho tiếng Phạm. Chẳng hạn như sách vở được viết bằng tiếng Phạm, gọi là Phạm bản; Phạm giáp chỉ cho kinh điển tiếng Phạm được viết trên lá bối.
IV. Phạm.
Gọi đủ: Phạm thiên.
Các vị trời ở cõi Sắc lìa dâm dục, được thanh tịnh, gọi chung là Phạm thiên.
Luận Đại trí độ quyển 35 (Đại 25, 315
PHẠM

4032
P
hạ) nói: “Sắc giới đều gọi là Phạm, (...) Cõi
Phạm là cõi đầu tiên của Sắc giới”.
PHẠM ÂM
I. Phạm Âm.
Cũng gọi Phạm thanh.
Chỉ cho âm thanh của Phật và Bồ tát, 1
trong 32 tướng hảo của Phật.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 4 thì Phạm
âm vi diệu của Phật có 5 tính chất:
1. Rền vang như sấm.
2. Trong suốt vang xa, người nghe đều
vui mừng.
3. Khiến người sinh tâm kính ái.
4. Rõ ràng dễ hiểu.
5. Người muốn nghe mãi, không cảm
thấy chán.
[X. phẩm Diệu âm bồ tát kinh Pháp hoa
Q.7; kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
II. Phạm Âm.
Một trong các thứ Phạm bái(đọc canh,
tán tụng).
(xt. Tứ Cá Pháp Yếu).
PHẠM ÂM TƯỚNG
Phạm: Brahma-svara.
Pàli: Brahmassara.
Cũng gọi Phạm thanh tướng, Phạm âm
thâm viễn tướng, Đắc Phạm âm thanh tướng,
Thanh như Phạm vương tướng, Hoằng nhã
Phạm thanh tướng.
Tướng Phạm âm thanh tịnh, vi diệu của
Phật, 1 trong 32 tướng của Ngài.
Phạm âm của Phật vang dội tròn đầy,
như đánh trống trời, mầu nhiệm, tối thắng;
lại như tiếng hót của chim Ca lăng tần già,
khiến cho người nghe sinh tâm ưa thích,

được vô lượng lợi ích. Đây là diệu tướng chiêu cảm được nhờ trong vô lượng kiếp, khi còn ở địa vị tu nhân, đức Phật đã không bao giờ nói ác khẩu, toàn nói lời chân thật dịu dàng, nói lời tốt đẹp, không chê bai Chính pháp, khiến cho người nghe tùy theo căn cơ đều được lợi ích, đều sinh tâm thiện, thường muốn nghe mãi...
(xt. Tam Thập Nhị Tướng).

PHẠM BÁI

Phạm:Bhàwà.
Cũng gọi Thanh bái, Tán bái, Kinh bái, Phạm khúc, Phạm phóng, Thanh minh.
Gọi tắt: Phạm.
Dùng điệu nhạc để tụng kinh, tán vịnh, ca tụng công đức của Phật.
Bái, gọi đủ là Bái nặc, là dịch âm từ tiếng PhạmBhàwànghĩa là ngợi khen. Vì dựa theo nhạc điệu tán vịnh của Phạm độ(Ấn độ) nên gọi Phạm bái.
Tuy đức Thế tôn cấm chỉ không được đọc tụng văn kinh bằng giọng điệu giống như thanh điệu Bà la môn, nhưng vì thanh bái có công dụng làm giảm bớt sự mỏi mệt của thân tâm và giúp nhớ dai, vì thế đức Phật cũng cho phép xướng tụng. Sau khi đức Phật nhập diệt thì Phạm bái được lưu hành khắp nơi.
Khi Phật giáo truyền vào Trung quốc, các nhà truyền dịch kinh văn thì nhiều, nhưng các nhà truyền tụng Thanh bái thì hiếm. Bởi vì tiếng Phạm là tiếng đa âm, mà tiếng Hán là tiếng đơn âm, nếu dùng tiếng Phạm để vịnh tiếng Hán thì tiếng dài mà vần hụt; còn nếu dùng nhạc khúc tiếng Hán mà vịnh tiếng Phạm thì vần ngắn, lời dài. Cho nên dùng nhạc khúc Hán để ca vịnh tiếng Phạm hoặc ngược lại, đều không dễ

dàng.
Tương truyền, nguồn gốc tán bái của
Trung quốc là do Trần tư vương Tào thực
đời Tào Ngụy đến du ngoạn núi Ngư sơn
(thuộc huyện Đông a, tỉnh Sơn đông), nghe lời
tán của Phạm thiên trong hư không, thâm
hiểu ý nghĩa, ông bèn mô phỏng âm tiết của
PHẠM ÂM

lời tán ấy mà viết thành Phạm bái. Sau đó, ông dựa theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, soạn lời tạo âm mà viết thành bài "Thái tử tụng", tiếp theo, ông soạn khúc "Bồ tát thiểm tử tụng": Đây là khúc Phạm bái Phạm Hán hỗn hợp đầu tiên. Về sau, các ngài Chi khiêm, Khang tăng hội đời Ngô cũng ứng dụng Phạm bái và chế tác các bài: Tán bồ tát liên cú Phạm bái và Nê hoàn Phạm bái... Từ đó về sau Phạm bái mới được lưu hành rộng rãi.

Lương cao tăng truyện quyển 13 nêu tên 11 vị, từ ngài Bạch pháp trở xuống, rất giỏi về Phạm bái. Từ đời Đông Tấn về sau, Phạm bái khá thịnh hành ở miền Nam, Trung quốc. Cánh lăng vương Tiêu tử lương đời Nam Tề tận lực cổ xúy Phạm bái, ông sáng tác rất nhiều về bộ môn này. Đến đời Đường, Phạm bái dần dần thịnh hành trong dân gian, trong số 9 chức vị ở Đạo tràng dịch kinh, Phạm bái được dành cho 1 chức.

Phạm bái chủ yếu được dùng trong 3 trường hợp:

1. Trong nghi thức giảng kinh: Thông thường được cử hành trước và sau khi giảng kinh.
2. Lục thời hành đạo: Tức thực hành trong các khóa tụng kinh vào lúc sáng sớm và chiều tối.
3. Đạo tràng sám pháp: Nhằm mục đích giáo hóa, dắt dẫn quần chúng, nghi thức Phạm bái trong trường hợp này đặc biệt chú trọng ca hát, ngâm vịnh, tán thán...

Về sau, tùy theo địa phương mà âm điệu Phạm bái có khác nhau, chủ yếu chia ra 2 miền Nam và Bắc, mỗi miền có đặc trường riêng. Từ đời Đường trở về trước, Phạm bái lưu hành gồm có:
1. Như lai bái: Cũng gọi Như lai phạm, Hành hương phạm(xướng lúc dâng hương tán Phật). Tức những câu kệ: Như lai diệu sắc thân, Thế gian vô dữ đẳng; Vô tỉ bất tư nghị, Thị cố kim kính lễ. Như lai sắc vô tận, Trí tuệ diệc phục nhiên; Nhất thiết pháp thường trụ, Thị cố ngã qui y.(Kinh Thắng man).
2. Vân hà bái: Cũng gọi Vân hà phạm. Tức những câu kệ: Vân hà đắc trường thọ, Kim cương bất hoại thân? Phục dĩ hà nhân duyên, Đắc đại kiên cố lực? Vân hà ư thử kinh, Cứu cánh đáo bỉ ngạn? Nguyện Phật khai vi mật, Quảng vị chúng sinh thuyết. (Kinh Niết bàn quyển 3, bản Nam).
3. Xử thế bái: Cũng gọi Xử thế phạm. Tức bài kệ: Xử thế gian như hư không, Nhược liên hoa bất trước thủy; Tâm thanh tịnh siêu ư bỉ, Khể thủ lễ Vô thượng thánh. (Kinh Siêu nhật nguyệt minh quyển thượng).
Thông thường, Phạm bái được chia làm 3 tiết:Sơ bái: Phần văn kệ được xướng lúc bắt đầu pháp sự, tức câu kệ đầu: "Như lai diệu sắc thân" trong Như lai bái.Trung bái: Văn kệ được xướng khi đang cử hành pháp sự, tức câu đầu "Như lai sắc vô tận" của bài kệ thứ 2 trong Như lai bái.Hậu bái: Bài kệ của Xử thế bái được xướng khi pháp sự kết thúc. Những bài kệ Phạm bái này được gọi là Phạm âm kệ.
Nội dung Phạm bái cóLục cú tán và Bát cú tán. Lục cú tán chủ yếu là bài Hương tán: Lô hương sạ nhiệt, pháp giới mông huân v.v... được xướng vào lúc bắt đầu pháp sự để

cung thỉnh chư Phật. Còn Bát cú tán thì như các bài Tam bảo tán, A di đà Phật tán, Dược sư Phật tán v.v... thường được xướng lúc pháp sự đang diễn tiến và sau khi tụng kinh. Khi xướng Phạm bái có dùng các thứ pháp khí như chuông, mõ, thanh la, tiêu, cảnh, linh... hòa theo âm điệu trầm bổng du dương, tạo thành nhạc khúc đặc biệt của Phật giáo.

Phạm bái được truyền đến Nhật bản vào đầu thời đại Nại lương, là 1 trong 4 pháp yếu của Phật giáo xứ Phù tang. Đến thời đại Bình an thì có 2 dòng lớn là Tiến lưu và Đại nguyên lưu rất thịnh hành. Tiến lưu thuộc

4034
P
hệ thống tông Chân ngôn và Đại nguyên lưu thuộc hệ thống tông Thiên thai.
[X. phẩm Thọ mệnh kinh Niết bàn (bản Bắc); Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.9; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 4; Tống cao tăng truyện Q.3, 25; thiên Bái tán trong Pháp uyển châu lâm Q.36; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Thích thị yếu lãm Q.thượng; truyện Lặc na ma đề trong Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.2].
PHẠM BẢN
Cũng gọi Phạm giáp, Phạm kinh, Phạm điển.
Chỉ cho những bản kinh điển tiếng Phạm được viết trên lá bối, vỏ cây hoa, giấy v.v... Ở Ấn độ, tiếng Phạm được bắt đầu sử dụng từ khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch, tất cả sách vở về tông giáo, học thuật nói chung đều được ghi chép bằng tiếng Phạm. Kinh điển bằng tiếng Phạm bắt đầu xuất hiện vào lúc nào thì vẫn chưa được xác định. Thời Đông Hán, song song với sự truyền bá Phật giáo, Phạm bản cũng liên tục được truyền vào Trung quốc, nhưng vì chỉ chú trọng đến bản dịch của các kinh, hơn nữa, do chiến tranh liên miên nên nguyên bản đều đã bị thất lạc. Còn ở Ấn độ thì vì sự xâm lăng và tàn phá của tín đồ Hồi giáo vào thế kỉ XII nên Chính pháp bị hủy hoại, Phạm bản cũng hư nát gần hết!
Năm 1890, Thượng úy Bower người Anh có tìm được bản kinh Khổng tước

vương chú viết tay trên vỏ cây hoa ở Khố xa tại Tân cương. Về sau, các ông A. Stein, P. Pelliot... lại phát hiện các Phạm bản viết tay xưa ở các vùng Tân cương, Đôn hoàng... Kinh điển Phật bằng tiếng Phạm hiện nay có khoảng hơn 500 loại. Các thứ ngôn ngữ được sử dụng trong Phạm bản không hoàn toàn giống nhau, trong đó, kinh Kim cương bát nhã, kinh A di đà, Du già sư địa luận Bồ tát địa và các chú thích về Luận bộ đại khái đều được viết bằng tiếng Phạm cổ điển chính thức. Nhưng, các bài kệ tụng trong các kinh Pháp hoa, Vô lượng thọ, Thập địa và Phổ hiền bồ tát hành tán v.v... thì, về mặt văn pháp, có rất nhiều điểm khác với tiếng Phạm thuần túy và được gọi là Già đà phương ngôn (Gàthàdialect), Phật giáo Phạm ngữ (Buddhist Sanscrit) hoặc là 1 trong các loại Chuyển ngoa ngữ (Phạm: Apabhraôza). Phần Trường hàng (văn xuôi)trong kinh Phật bản hạnh tập dị bản (Phạm:Mahàvastu) cũng sử dụng Già đà phương ngôn, còn phần Trường hàng trong các kinh Bát nhã, Pháp hoa thì ngôn ngữ gần giống với tiếng Phạm thuần túy.
[X. Phạm văn Phật điển nghiên cứu đích nhị phương diện (Sơn điền Long thành, Long cốc Đại học luận tùng 287); Sanskrit Buddhist Literature of Nepal, preface, by R.Mitra; Catalogue of the Buddhist Sanskrit Manuscripts, historical introduction, by C. Bendall; Geschichte der indischen Literatur, Bd. II, by M.Winternitz].
(xt. Phạm Giáp).

PHẠM CA DI THIÊN

Phạm: Brahma-kàyika-deva.
Từ ngữ gọi chung các tầng trời Sơ thiền của cõi Sắc. Kinh Trường a hàm quyển 20

dịch là Phạm thân thiên. Huyền ứng âm
PHẠM CA DI THIÊN
Kinh Pháp Hoa bản tiếng Phạm

P
4035
nghĩa quyển 3 dịch là Tịnh thân thiên.
[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.1]. (xt.
Phạm Chúng Thiên).
PHẠM CHÍ
Phạm: Bràhmaịa.
I. Phạm Chí.
Hán âm: Bà la môn, Phạm sĩ.
Hán dịch: Tịnh duệ, Tịnh hạnh.
Cũng gọi Tịnh hạnh giả, Tịnh hạnh
phạm chí.
Chỉ cho người Bà la môn, sống thanh
tịnh, cầu được sinh về cõi Phạm thiên.
Theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 18 thì
Bà la môn lẽ ra phải đọc là Bà la hạ ma noa,
chỉ cho người tu tập theo pháp của Phạm
thiên. Bà la môn tự nhận mình sinh ra từ
miệng Phạm thiên, là dòng họ cao quí nhất
trong 4 dòng họ, cho nên đặc biệt lấy tên là
Phạm.
Theo Du già luận kí quyển 19 phần đầu
thì "Phạm" là tiếng Ấn độ, Hán dịch là Tịch
tĩnh, Niết bàn; "Chí" là tiếng Trung quốc,
quyết chí cầu Phạm, cho nên ghép chung 2
chữ lại thành là Phạm chí(nửa Ấn nửa Tàu).
Các Phạm chí thấy ghi rải rác trong kinh
điển như Phạm chí Trường trảo, Phạm chí
Loa kế... đều là Bà la môn, sau trở thành
đệ tử nổi tiếng của đức Phật. Ngoài ra, con
gái của Phạm chí, hoặc cô gái tu theo đạo
Phạm, gọi là Phạm nữ.
[X. kinh Mã ấp trong Trung a hàm Q.48;
kinh Tăng nhất a hàm Q.9; kinh Pháp cú
Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.4]. (xt. Bà La Môn).
II. Phạm Chí.
Từ gọi chung tất cả những người xuất

gia của ngoại đạo Ấn độ.
Luận Đại trí độ quyển 56 (Đại 25, 461 trung) nói: "Phạm chí chỉ cho tất cả những người xuất gia của ngoại đạo. Hoặc người chỉ theo đạo Phạm mà không xuất gia, cũng gọi là Phạm chí".
III. Phạm Chí.
Đối lại với "Ni kiền" mà gọi Bà la môn tại gia là Phạm chí.
Theo Pháp hoa văn cú kí quyển 9 thượng, người tại gia thờ Phạm thì gọi là Phạm chí, còn ngoại đạo xuất gia thì gọi chung là Ni kiền. Nhưng Pháp hoa kinh yếu giải quyển 5 thì ngược lại cho rằng ngoại đạo tại gia gọi là Ni kiền, còn ngoại đạo xuất gia thì gọi là Phạm chí.
PHẠM CHÍ A BẠT KINH
Cũng gọi Phật khai giải phạm chí A bạt kinh, A bạt ma nạp kinh, A bạt kinh. Phật văn phạm chí A bạt kinh, Giải phạm chí A bạt kinh, Phật khai giải A bạt phạm chí kinh. Kinh, 1 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch vào khoảng năm Hoàng vũ thứ 2 đến năm Kiến hưng thứ 2 (223-253) đời Ngô, thời Tam quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại chuyện người đệ tử của Bà la môn Phí ca sa tên là A bạt đã có cử chỉ vô lễ và nói những lời khiếm nhã đối với đức Phật, A bạt bị Phật phá dẹp tâm kiêu mạn. Sau khi trở về, A bạt đem chuyện ấy kể lại cho thầy mình nghe, lại bị thầy quở trách.
Kinh A ma trú trong Trường a hàm quyển 20 là bản dịch khác của kinh này. Ngoài ra nội dung của Ambaỉiha S. trong Trường bộ (Dìgha-nikàya) 3 bằng tiếng Pàli cũng tương đương với kinh này.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai
nguyên thích giáo lục Q.5, 15].
PHẠM CHÍ ÁT BA LA DIÊN VẤN CHỦNG TÔN
KINH
Cũng gọi Phạm chí Át la diên vấn chủng
tôn kinh, Phạm chí vấn chủng tôn kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô
PHẠM CHÍ A BẠT KINH

4036
P
lan dịch vào khoảng năm Thái nguyên thứ 6 đến năm Thái nguyên 20 (381-395) đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại việc Bà la môn Át ba la diên (Phạm: Assalàyano) cùng với 500 Bà la môn khác cùng đến vườn ông Cấp cô độc trong khu rừng cây của Thái tử Kì đà để vặn hỏi đức Phật về luận thuyết Chủng tính bình đẳng, Tự tính thanh tịnh, đức Phật dùng việc xuống suối tắm gội, vua được bầy tôi hiền và các thí dụ về lửa, sinh ra, mặt trời, mặt trăng, cha mẹ hội hợp v.v... để giải thích người ta sinh ra là bình đẳng, chỉ do việc làm cao thượng hoặc xấu xa mà khiến người ta trở thành sang, hèn khác nhau mà thôi.
Kinh này là bản dịch khác của kinh A nhiếp hòa trong Trung a hàm quyển 37 và nội dung cũng tương đương với bài kinh 93 trong Trung bộ (Majjhima-nikàya) bằng tiếngPàli thuộc Nam truyền.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].
PHẠM CHUNG
Cũng gọi Đại chung, Điếu chung, Chàng chung, Hồng chung, Kình chung.
Chỉ cho quả chuông lớn của các chùa viện.
Phạm nghĩa là thanh tịnh, vì chuông được dùng vào việc Phật, mà

Phật thì là thanh
tịnh, do đó chuông
được gọi là Phạm
chung(chuông thanh
tịnh). Các chùa viện
lớn ở Trung quốc
phần nhiều đều có xây lầu để treo Phạm
chung. Nguồn gốc của Phạm chung ở Trung
quốc không được rõ, có lẽ bắt đầu được
tạo vào đời Hậu Chu (giữa thế kỉ X) về
sau, chủ yếu được đúc bằng đồng xanh.
Chuông có hình dáng không nhất định,
thông thường cao khoảng 4 thước và đường
kính chừng 2 thước (Tàu). Phần trên cùng
của Phạm chung gọi là Long đầu(đầu rồng)
có quai để treo, phần gần miệng Phạm
chung có những cái núm để đánh.
[X. Quảng hoằng minh tập Q.28; Tục
cao tăng truyện Q.29]. (xt. Chung).
PHẠM CHÚNG THIÊN
Phạm: Brahma-pàriwadya-deva.
Hán âm: Phạm ba lê sa thiên.
Cũng gọi: Phạm thân thiên.
Tầng trời thứ nhất trong các tầng trời
thuộc cõi Sắc. Vì tầng trời này là nơi Thiên
chúng do Đại Phạm vương thống lãnh cư
trú, nên gọi là Phạm chúng thiên. Thiên
chúng ở đây thân cao nửa do tuần, sống lâu
nửa kiếp. Ngoài ra, kinh Trường a hàm
quyển 20 cũng dịch Phạm ca di thiên (Phạm:
Brahman-kàyika-deva) là Phạm thân
thiên, là tên gọi chung của các tầng trời Sơ
thiền thuộc cõi Sắc.
[X. luận Phật địa Q.5; luận Câu xá Q.8,
11; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2]. (xt. Phạm
Thiên).
PHẠM CỔ NÔNG (1881-1952)
.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang, hiệu Kí đông, Huyễn am, bút danh Hải thi đạo nhân. Lúc còn trẻ, ông từng du học ở Nhật bản, sau khi về nước, ông dốc hết tâm lực vào việc hoằng pháp.
Năm Dân quốc 20 (1931), ông giữ chức Tổng biên tập của Thượng hải Phật học
PHẠM CỔ NÔNG
Phạm chung
(được đúc vào đời Minh)

P
4037
thư cục. Năm Dân quốc 24 (1935), ông
làm Chủ bút tờ Nhật báo Phật giáo, là tờ
Nhật báo đầu tiên của Phật giáo Trung
quốc. Năm Dân quốc 40 (1951), ông giữ
chức Lâm trưởng của Thế giới Phật giáo
cư sĩ lâm.
Ông có các tác phẩm: Huyễn am văn tập,
Cổ nông Phật học vấn đáp, Hải triều âm
văn khố, Phật học bách khoa tùng thư và
phiên dịch luận Phát thú.
PHẠM CUNG
Vốn chỉ cho cung điện của Phạm thiên,
sau được dùng làm tên gọi chung các chùa
viện Phật giáo.
Phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa
quyển 3 (Đại 9, 23 thượng) nói: "Cung điện
Phạm thiên sáng chói rực rỡ, gấp bội ánh
sáng thường".
[X. Lương cao tăng truyện quyển 13].
PHẠM DIỄN NA QUỐC
Tên 1 vương quốc xưa trong dãy núi
Hindu Kush, nay thuộc lãnh thổ nước Afghanistan.
Phạm diễn na, tên tiếng Phạm
làBàmiyan, cũng gọi Phạm dương, Vọng
diễn, Phàm diễn, hiện nay thường gọi là
Ba mễ an (Bamian), Ba mễ ương, Ba mễ
dương. Nước này chính là con đường giao
thông từ nước Kiện đà la đến các nước Đổ
hóa la, Du na..., đại đô thành nước này
nằm dựa vào sườn núi, sản xuất lúa mì,
chăn nuôi gia súc, khí hậu rất lạnh, phong
tục cứng cỏi. Vào thời các vua Tùy dượng
đế và Đường thái tông, nước này từng đến
triều cống Trung quốc.
Vào thế kỉ III trước Tây lịch, vua A dục

từng phái Truyền đạo sư đến nước này truyền bá Phật pháp. Về sau, vua Ca nị sắc ca xây dựng già lam, Phật giáo dần dần hưng thịnh. Vua cho đục mở rất nhiều hang động và tạc những pho tượng Phật bằng đá rất lớn. Quần thể hang động này được gọi là Ba mễ dương thạch quật(được đục mở từ khoảng thế kỉ III đến thế kỉ VII). Pho tượng Phật ở hang đá phía đông cao 53m và tượng Phật ở hang phía tây cao 35m, là 2 pho tượng lớn nhất trong quần thể hang động này. Ở đây có tới cả nghìn hang đá lớn nhỏ, chủ yếu khắc tượng Phật, hiện còn sót lại 1 số các bức bích họa, Phật khám, thiên tỉnh, tượng phi thiên... là 1 trong những di tích quan trọng của mĩ thuật Phật giáo.

Vào đầu thế kỉ XIII, nước Phạm diễn na bị Thành cát tư hãn chinh phục, tiếp sau đó lại bị tín đồ Hồi giáo xâm chiếm và phá phách, khiến cho Phật giáo nước này phải suy vong. Đầu thế kỉ XX, có rất nhiều nhà khảo cổ đến đây nghiên cứu các di tích Phật giáo. Nhưng rất đau xót là vào tháng 3 năm 2001 vừa qua, toàn bộ khu di tích Phật giáo ở Bamian đã bị Hồi giáo Taliban cuồng tín dùng chất nổ và hỏa tiễn phá hủy hoàn toàn, khiến cho cả thế giới phải phẫn nộ và lên án!(Người dịch).

[X. Đại đường đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện; Tùy thư tây vực liệt truyện; Notice Archéologique de la valléeBàmiyan, 1923, par A.Foucher].

PHẠM DIỄN NA QUỐC

Toàn cảnh quần thể hang động Bamian

4038
P
PHẠM ĐÀN
Phạm, Pàli: Brahma-daịđa.
Cũng gọi Phạm đát.
Hán dịch: Mặc sấn, Phạm pháp, Phạm thiên pháp trị, Phạm trượng.
Một cách trị tội các tỉ khưu hoặc tỉ khưu ni phạm giới.
Duy ma kinh lược sớ quyển 1 (Đại 38, 568 thượng) nói: "Phạm đàn là phép trị tội của Phạm thiên, tức lập riêng 1 cái đàn, bắt người phạm pháp vào trong đó, các Phạm chúng không được nói chuyện với người ấy".
Về sau, đức Phật cũng phỏng theo pháp này mà chế định pháp trị tội đối với tỉ khưu, tỉ khưu ni vi phạm giới luật.
Cứ theo kinh Du hành trong Trường A hàm quyển 4, đức Phật bảo ngài A nan: "Sau khi ta nhập Niết bàn, nếu tỉ khưu Xiển nộ (Pàli:Channa, tức Xa nặc) không thuận theo uy nghi, không chịu nghe lời răn dạy, thì ông nên cùng với đại chúng dùng pháp Phạm đàn mà trị phạt, đồng thời, bảo các tỉ khưu khác không được nói chuyện và làm việc chung với Xiển nộ".
Xa nặc là 1 trong nhóm 6 tỉ khưu thường làm những việc xấu xa, không hòa hợp với chúng tăng, vì thế mà đức Phật đã chế định pháp Phạm đàn này để răn dạy các tỉ khưu khác.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.37; luật Ngũ phần Q.30; luận Đại trí độ Q.2; Phạm võng kinh Pháp tạng sớ Q.6; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.7]. (xt. Phạm Phạt).
PHẠM ĐÀN CHỈ ĐA NA LÂM

Chỉ cho khu rừng trong đó có các vị tiên
và Phạm chí ở ẩn. Khu rừng này thường phát
ra mùi thơm ngào ngạt.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.5].
PHẠM ĐẠO
Chỉ cho sự tu hành thiền tịnh để đoạn
trừ dâm dục.
Kinh Tạp thí dụ (Đại 4, 529 trung) nói:
"Phạm thiên vương này đã dứt sạch hết
các thứ dâm dục, sân hận, vì thế nói rằng:
"Nếu có người tu hành thiền định, đoạn
trừ dâm dục thì gọi là Thực hành Phạm
đạo".
[X. luận Đại trí độ Q.8]. (xt. Phạm).
PHẠM ĐẠO SINH (?-?)
Nhà điêu khắc tượng Phật Trung quốc
sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh.
Lúc khởi công xây cất chùa Vạn phúc
(1661), bản sơn của tông Hoàng bá của
Nhật bản, Thiền sư
Ẩn nguyên đặc biệt
mời Phạm đạo sinh
từ Trung quốc sang
Nhật bản để tạc
tượng Phật theo kiểu
tượng Hoàng bá.
Phương pháp tạc
tượng của ông rất
đặc thù nên đã có
ảnh hưởng rất sâu
đậm đối với giới điêu
khắc Nhật bản thời
Giang hộ.
PHẠM ĐIỂN
Từ ngữ chỉ chung cho các kinh điển của
Phật giáo. Bởi vì những kinh điển của Phật
giáo truyền đến Trung quốc từ Phạm độ
(Ấn độ), cho nên gọi là Phạm điển.

Ngoài ra, những sách vở được viết bằng
tiếng Phạm cũng gọi là Phạm điển.
(xt. Phạm Bản).
PHẠM ĐIỂN
Tượng Vi Đà Thiên
do Phạm Đạo Sinh tạc

P
4039
PHẠM GIÁP
Cũng gọi Kinh pháp.
Chỉ cho bản kinh viết bằng tiếng Phạm trên lá bối.
Thời xưa chưa có giấy, những sách vở phần nhiều được viết trên lá của cây Bối đa la (Phạm:Pattra). Những lá bối được phơi khô, cắt xén theo 1 khuôn khổ nhất định, viết văn kinh xong, rồi chồng lên nhiều lớp. Sau đó, để khỏi lẫn lộn và rơi mất, người ta dùng 2 miếng ván gỗ mỏng đặt ở phía trên và phía dưới lớp lá bối để kẹp lại(giáp)và buộc bằng dây cho chặt, gọi là Phạm giáp.
Ngoài ra, những kinh điển bắt chước theo hình thức này, cũng gọi là Phạm giáp.
[X. kinh Tín lực nhập ấn pháp môn Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.16].
PHẠM GIỚI NGŨ SUY
Gọi tắt: Ngũ suy.
I. Phạm Giới Ngũ Suy.
Chỉ cho 5 thứ suy hao của người vi phạm giới luật.
Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2 và Thích thị yếu lãm quyển thượng, thì 5 thứ suy hao của người phạm giới là:
1. Cầu tiền của không được như ý.
2. Nếu có được tiền của thì cũng hao tổn hết ngay.
3. Không được mọi người yêu kính.
4. Tiếng xấu lan truyền rộng khắp.
5. Sau khi chết rơi vào địa ngục.
[X. kinh Bát nê hoàn Q.thượng; kinh Đại

thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3].
II. Phạm Giới Ngũ Suy.
Cũng gọi Phạm giới ngũ quá, Phá giới ngũ quá.
Gọi tắt: Ngũ quá.
Chỉ cho 5 lỗi của người phạm giới.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 59, thì người phá giới có 5 thứ lỗi sau đây:
1. Tự làm hại mình.
2. Bị người trí chê cười.
3. Tiếng xấu đồn xa.
4. Lúc sắp chết sinh tâm hối hận.
5. Sau khi chết đọa vào đường ác.
(xt. Ngũ Quá).
PHẠM HẠNH
Phạm: Brahma-caryà.
Pàli:Brahma-cariya.
Hán dịch: Tịnh hạnh.
Chỉ cho hạnh thanh tịnh mà người xuất gia và tại gia tu tập.
Bà la môn giáo chia đời người làm 4 thời kì, trong đó, thời kì thứ nhất gọi là Phạm hạnh kì (Phạm: Brahma-carin), trong thời kì này, người Bà la môn phải giữ giới cấm dâm dục, học Phệ đà và những nghi thức cúng tế... Trong Phật giáo thì giữ gìn các giới đã thụ nói chung, gọi là Phạm hạnh.
Theo kinh Thập thượng trong Trường a hàm quyển 9, có đầy đủ thiền định, thuận, nghịch đều không chướng ngại trong 8 giải thoát, thì gọi là Phạm hạnh cụ túc.
Kinh Đại phương quảng đại tập quyển 7 và kinh Đại bảo tích quyển 86 thì cho rằng thực hành Bát chánh đạo là Phạm hạnh.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản

Bắc) cho rằng 4 tâm Vô lượng(từ, bi, hỉ, xả) là Phạm hạnh, trụ trong 7 thiện pháp, gọi là Phạm hạnh cụ túc...
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.30; luận Du già sư địa Q.29; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4; Pháp hoa nghĩa sớ Q.7]. (xt. Ngũ Hạnh).
PHẠM GIỚI NGŨ SUY

4040
P
PHẠM HOÀNG
Từ tôn xưng đức Phật.
Đức Phật đản sinh ở phía bắc Phạm độ (Ấn độ), là Hoàng đế của các pháp, cho nên gọi là Phạm hoàng. Phía tây bắc Phạm độ tức là vườn Lam tì ni ở tây bắc Ấn độ, nay thuộc lãnh thổ nước Nepal.
[X. bài Tựa trong Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết].
PHẠM HỌC TÂN LƯƠNG
Tác phẩm, khoảng 1.000 quyển, do tôn giả Ẩm quang Từ vân người Nhật bản biên soạn và theo sự suy đoán của các học giả cận đại thì sách được hoàn thành vào năm Minh hòa thứ 3 (1766).
Nội dung sách này sưu tập các chữ Phạm và những tư liệu tham khảo để giúp cho việc học tập, nghiên cứu tiếng Phạm được tiện lợi. Toàn sách được chia làm 7 bộ: Bản thuyên, Mạt thuyên, Thông thuyên, Biệt thuyên, Lược thuyên, Quảng thuyên và Tạp thuyên. Bộ thứ nhất thu chép các bản Phạm và các sách vở viết trên lá bối do các sư mang về. Bộ thứ hai sưu tập các bản dịch về danh hiệu Phật, văn kệ, Đà la ni... Bộ thứ ba thu chép các văn hiến về biểu đồ chữ Phạm, sách vở tiếng Phạm như: Tất đàm chương, Tất đàm tự kí... Bộ thứ tư thu chép 29 bộ sách liên quan đến Phạm ngữ học như: Phạm ngữ thiên tự văn, Phiên dịch danh nghĩa đại tập...Bộ thứ năm chủ yếu nói rõ về thể chữ, cách viết, phù hiệu chữ Phạm. Bộ thứ sáu giải thích về danh hiệu của Phật, danh hiệu Pháp tạng... Bộ thứ bảy thu chép các văn hiến tham khảo

về tiếng Phạm như: Tất đàm sáng học sao, Ngoại quốc văn tự, Kỉ hành...
Đây là bộ sách tham khảo mà người nghiên cứu tiếng Phạm cần phải có, nó bao gồm tất cả các tư liệu ở Nhật bản đương thời, xứng đáng được gọi là sự nghiệp to lớn mà thời bấy giờ không có gì sánh được. Nguyên bản hiện được cất giữ ở chùa Cao quí tại Hà nội, phủ Đại phản, Nhật bản.

PHẠM KHIẾP ẤN

Chỉ cho ấn thứ 8 trong "Tùy cầu bát ấn" của bồ tát Đại tùy cầu thuộc Mật giáo, tức là Nhất thiết Như lai tùy tâm chân ngôn ấn. Ấn tướng là: Năm ngón của 2 tay mở ra, tay trái ngửa lên, đặt ở trước ngực; tay phải úp lên tay trái, 2 tay hợp 1, bàn tay hơi co.
Ngoài ra, bồ tát Bát nhã và bồ tát Văn thù cũng kết thủ ấn này.

PHẠM KÌ (1296-1370)

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Nguyên, người Tượng sơn, Minh châu (Chiết giang), họ Chu, tự Sở thạch, tiểu tự Đàm diệu.
Sư xuất gia năm lên 9 tuổi, 16 tuổi thụ giới Cụ túc, năm 22 tuổi làm thị giả ở chùa Đạo tràng và trông coi Tạng kinh. Một hôm, sư xem kinh Thủ lăng nghiêm có chỗ tỉnh ngộ, nhưng không hiểu được ý trong văn kinh và vẫn còn vướng mắc nơi danh tướng. Sau, sư đến Kính sơn tham học ngài Nguyên tẩu Hành đoan, lúc đầu trong lòng vẫn còn nhiều mối ngờ. Bấy giờ, vua Anh tông ban sắc triệu người viết giỏi, sư được chọn vào cung. Một hôm, sư nghe tiếng trống trên lầu phía tây thành, sư hoát nhiên triệt ngộ, được nối pháp

ngài Nguyên tẩu, lúc đó sư 29 tuổi. Về sau, sư lần lượt trụ ở các chùa Phúc trăn ở Hải diêm, chùa Vĩnh tộ ở Thiên ninh, chùa Báo các ở núi Phượng sơn tại Hàng châu, chùa Bản giác ở Gia hưng... Năm

PHẠM HỌC TÂN LƯƠNG

P
4041
Chí chính thứ 7 (1347), sư
được vua ban hiệu Phật Nhật
Phổ Chiếu Tuệ Biện Thiền Sư.
Đầu năm Hồng vũ đời Minh,
sư được vua ban sắc thuyết
pháp ở Tưởng sơn(tức núi
Chung sơn ở phía đông bắc huyện
Giang ninh, tỉnh Giang tô).
Năm Hồng vũ thứ 3 (1370) sư
thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.
Sư để lại các trứ tác: Sở thạch Phạm kì
ngữ lục 20 quyển, Tây trai tịnh độ thi 3
quyển, Thướng sinh kệ, Bắc du Phượng
sơn tây trai 3 tập, Họa Thiên thai tam
thánh thi.
[X. Sở thạch Phạm kì thiền sư ngữ lục
tự; Phật nhật phổ chiếu tuệ kiện thiền sư
tháp minh; Thích thị kê cổ lược tục tập
Q.2; Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm
tăng bảo truyện Q.10; Tục đăng chính
thống Q.15].
PHẠM KINH
Phạm: Brahma-sùtra.
Cũng gọi Phệ đàn đa kinh (Phạm:
Vedànta-sùtra), Căn bản tư duy kinh
(Phạm:Sarìraka-sùtra).
Thánh điển căn bản của học phái Phệ
đàn đa (Phạm:Vedànta) trong 6 phái Triết
học Ấn độ, do Bạt đa la diễn na (Phạm:
Bàdaràyaịa) soạn vào khoảng thế kỉ I trước
Tây lịch và trở thành hình thức nhất định
trong khoảng thời gian từ năm 400 đến 450
Tây lịch.
Kinh này gồm có 4 thiên, 16 chương,
555 bài tụng, văn tự mỗi bài tụng rất đơn

giản, nhưng nếu không được giải thích truyền trao thì khó mà hiểu được ý nghĩa hàm súc của nó. Vì thế các học giả đời sau đều giải thích rộng rãi, mỗi người mỗi ý lại tạo thành nhiều thuyết lộn xộn, do đó đã hình thành nhiều hệ phái Phệ đàn đa. Đây là 1 đặc điểm lớn để nghiên cứu kinh này.
Nội dung kinh này noi theo phương thức minh tưởng của Phệ đà, tổng hợp các tư tưởng căn bản về hình nhi thượng học của các Triết gia Áo nghĩa thư, phê phán, chỉnh lí thêm, rồi chỉ ra rằng đấng Phạm tuyệt đối là nguyên nhân, là động lực cho sự sinh thành, tồn tục và huyễn diệt của thế giới. Sự sáng tạo thế giới là sự biểu hiện huyễn hóa của Phạm, tức là Phạm sinh ra hư không, hư không sinh ra gió, gió tạo ra lửa, lửa sinh ra nước, nước sinh ra đất mà hình thành thế giới. Đó là quá trình hình thành, còn quá trình huyễn diệt của thế giới thì đi ngược chiều; chỉ có bậc Thượng trí mới có khả năng đem Chân ngã hợp nhất với Phạm mà ra khỏi vòng luân hồi của "Ngã cá thể".
Điểm nổi bật trong toàn bộ kinh là 1 mặt làm sáng tỏ học thuyết của mình, mặt khác, phê bình, công kích và bác bỏ giáo lí của các phái khác trong cùng thời đại, đặc biệt đối với học thuyết của phái Số luận (Phạm: Sàôkhya) thì thái độ công kích rất kịch liệt. Ngoài ra, các phái Du già, Thắng luận, Phật giáo, Kì na giáo, phái Thú chủ, phái Thuận thế... cũng thường bị công kích. Phần nói về Phật giáo phần nhiều tập trung ở chương 2 của thiên thứ 2. Kinh này cùng với Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad), Bạc già phạm ca (Phạm: Bhagavad-gìtà) v.v... đều là những kinh

điển trọng yếu về mặt văn hóa và lịch sử
của Ấn độ.
Kinh này có rất nhiều sách chú thích,
quan trọng hơn cả thì có:
-Phạm kinh chúcủaZaíkara, nói rõ
về "Bất nhị nhất nguyên luận" Phạm Ngã
nhất thể tuyệt đối.
-Phạm kinh chú củaRàmànuja, nói rõ
về "Chế hạn nhất nguyên luận", trong đó,
mối quan hệ giữa Phạm và Ngã giống như
bộ phận và toàn thể.
PHẠM KINH
Bút tích của
ngài Phạm Kì

4042
P
-Phệ đàn đa tinh yếu(Phạm:Vedantasàra) củaSadànanda.
[X. Ànandàzrama Sanskrit Series, 1900; The Brahmasùtras ofBàdaràyaịa, 1923-1924, by S.K. Belvalkar].
PHẠM LỊCH
Lịch pháp của Ấn độ. Phạm vốn không có nghĩa là Ấn độ, nhưng các nhà Phật học Trung quốc cho rằng Tất đàm là văn tự Ấn độ, do Phạm thiên tạo ra, cho nên gọi là Phạm tự, vì thế "Phạm" trở thành đại danh tự chỉ cho Ấn độ. Còn từ Phạm lịch là chỉ chung cho lịch pháp của Ấn độ, đã được sử dụng từ bao giờ thì không rõ.
[X. Phật giáo Đại học học báo 27]. (xt. Phật Quốc Lịch Tượng Biên, Phật Giáo Lịch Pháp).
PHẠM LUÂN
Pàli: Brahma-cakka.
Tên gọi khác của Pháp luân. Có nhiều cách giải thích:
1. Lúc đức Phật mới thành Phật, Phạm thiên vương thỉnh Phật chuyển pháp luân, cho nên Pháp luân được gọi là Phạm luân.
2. Phật là bậc Chân Phạm, bánh xe pháp do bậc Chân Phạm vương quay chuyển gọi là Phạm luân.
3. Vì bánh xe pháp có năng lực diệt trừ các phiền não, nên gọi là Phạm luân.
4. Vì người đời cho Phạm là tôn quí, nên tôn xưng Pháp luân là Phạm luân.
5. Phạm nghĩa là thanh tịnh, sự thuyết pháp của đức Phật thanh tịnh, nên gọi là Phạm luân.
6. Vì đức Phật dùng 4 tâm Phạm hạnh

(4 tâm Vô lượng) để quay bánh xe pháp, cho nên gọi là Phạm luân.
Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 25 phân biệt giữa Phạm luân và Pháp luân như sau: Phạm luân hiển bày 4 tâm vô lượng, nhờ tu 4 tâm vô lượng mà được đạo, hiển bày Tứ thiền, tu thiền định Thánh đạo; còn Pháp luân thì hiển bày pháp Tứ đế, nhờ pháp khác mà được đạo, hiển bày 37 phẩm, tu trí tuệ Thánh đạo.
[X. luận Đại trí độ Q.8; luận Câu xá Q.24]. (xt. Pháp Luân).

PHẠM MA
Từ gọi chung cho Phạm và Ma. Phạm là Phạm vương, đứng đầu cõi trời Sơ thiền, đại biểu cho các vị trời ở cõi Sắc. Còn Ma là Tha hóa tự tại thiên, đứng đầu tầng trời thứ 6 của cõi Dục, đại biểu cho các vị trời ở cõi Dục.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa]. (xt. Đại Phạm Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên).

PHẠM MA DU KINH
Cũng gọi Phạm ma dụ kinh.
Kinh, 1 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch vào khoảng từ năm Hoàng vũ thứ 2 đến năm Kiến hưng thứ 2 (223-253) đời Ngô, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại việc Bà la môn Phạm ma du (Phạm: Brahmàyu) hoài nghi về 32 tướng của đức Phật. Về sau, nhân thấy được 32 tướng như tướng lưỡi rộng dài, tướng mã âm tàng... của đức Phật, Bà la môn Phạm ma du rất vui mừng, khen ngợi và qui y đức Phật. Phật liền nói về yếu chỉ của đạo cho Phạm ma du nghe, nghe xong, tâm của Phạm ma du được mở tỏ, chứng quả A na hàm, ít lâu sau thì mệnh chung.

Kinh này là bản dịch khác của kinh Phạm ma trong Trung a hàm quyển 41, nội dung cũng tương đương với bài kinh 91 trong Trung bộ (Majjhima-nikàya) tiếngPàli Nam truyền.

PHẠM MA DU KINH

P
4043
[X. Lịch Đại tam bảo kỉ Q.7; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
PHẠM MA NAN QUỐC VƯƠNG KINH
Cũng gọi Phạm ma nan vương kinh.
Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Tây Tấn, nhưng không rõ tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này ghi lại chuyện vua nước Phạm ma nan không biết con của mình tên là Quân lân nho xuất gia tu đạo đã chứng được quả A la hán, chỉ thấy Quân lân nho siêng năng tu hành, ăn uống thanh đạm, nên cúng dường Quân lân nho khác với chúng tăng. Thấy thế, đức Phật mới bảo Quân lân nho nói cho quốc vương nghe về yếu chỉ Tứ đế. Sau khi nghe pháp, tâm nhà vua được mở tỏ và chứng quả Tu đà hoàn.
Nhân dịp này, đức Phật cũng bảo tôn giả A nan dạy các tỉ khưu khi nhận thức ăn, áo mặc của thí chủ, muốn cho thí chủ được phúc, thì không được phân biệt thức ăn ngon hay không ngon. Đồng thời Phật cũng sai A nan nói rõ cho chúng hiểu sự quan trọng của "tăng bạt" khi thụ thực, nghĩa là chúng tăng thụ thực đều bình đẳng.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.3; Chúng kinh mục lục Q.3 (Pháp kinh); Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.4].
PHẠM MA NI
Phạm: Brahma-maịi.
Hán dịch: Tịnh châu.

Chỉ cho các loại ngọc quí.
Ma ni là phiên âm của tiếng Phạmmaịi, cũng gọi Mạt ni, Phạm nghĩa là thanh tịnh. Nay thêm chữ "Phạm" ở trước "ma ni" để nêu rõ sự trong sạch, thuần khiết của nó. Ngoài ra, ngọc báu như ý của Đại phạm thiên vương cũng gọi Phạm ma ni.
[X. Di lặc thướng sinh kinh sớ Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. (xt. Ma Ni).

PHẠM MA TAM BÁT LA
Một trong 28 bộ chúng. Mặt của vị này như thiên nữ, đầu đội mũ trời, tay trái úp vào cạnh rốn, tay phải cầm phất trần trắng để ở ngang ngực, đeo chuỗi anh lạc như người trời.
(xt. Nhị Thập Bát Bộ Chúng).

PHẠM NẠN
Chướng nạn của người tu hạnh thanh tịnh, là 1 trong 2 thứ nạn của tỉ khưu. Khi tỉ khưu tu phạm hạnh, bị tình cảm của vợ con người thế tục quấy nhiễu, hoặc bị dâm nữ cám dỗ... đều là chướng nạn của hạnh thanh tịnh cho nên gọi là Phạm nạn.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 4].

PHẠM NGÃ NHẤT NHƯ
Phạm: Brahma-àtma-aikyam.
Phạm và Ngã là một. Đây là tư tưởng căn bản về thế giới quan của Bà la môn chính thống ở Ấn độ mà tiêu biểu là Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad).
Áo nghĩa thư chủ trương nguyên lí căn bản của vũ trụ là Phạm (Phạm: Brahman) và bản thể của cá nhân là Ngã (Phạm: Àtman) là cùng 1 thể, không khác. Theo nguyên lí căn bản này thì hết thảy muôn vật phát sinh theo 1 trình tự nhất định,

linh hồn của nhân loại cho đến tất cả sinh vật tùy theo nghiệp lực mà mỗi loài đều có hình thức luân hồi khác nhau. Mục PHẠM NGÃ NHẤT NHƯ

đích cao nhất của nhân sinh là làm thế nào để thoát ra khỏi vòng luân hồi ấy. Muốn vậy thì điều kiện tiên quyết là phải hiểu rõ chân lí căn bản: "Phạm Ngã Nhất Như", đồng thời, tiêu diệt nghiệp lực, thì lập tức chấm dứt luân hồi đau khổ của kiếp người.
Trong Bách đạo phạm thư (Phạm: Zatapatha-brahmaịa) và Tiền đa quí da áo nghĩa thư (Phạm: Chàndogyaupaniwad), hai Triết gia Áo nghĩa thư là Thiểm địch nhĩ da (Phạm: Zàịđilya, sống vào khoảng thế kỉ VI, VII trước Tây lịch) và Ô đạt lạp khách (Phạm: Uddàlaka, sống vào khoảng thế kỉ VI, VII trước Tây lịch) mới nêu rõ căn cứ của 2 mệnh đề "Ta là Phạm" (Phạm: Ahaô brahmàsmi) và "Cái ấy là ngươi" (Phạm:Tat tvam asi). Tư tưởng này trở thành học thuyết trung tâm của phái Phệ đàn đa (The Vedanta School) là phái kế thừa Áo nghĩa thư. Phái Thương yết la (Phạm:Saíkara) cũng coi Phạm tối cao và Ngã đồng nhất này là chân thực, ngoài ra đều là ảo ảnh (màyà) cả.
(xt. Phạm, Áo Nghĩa Thư).
PHẠM NGƯ TỰ
Chùa nằm ở đặc khu Đông lai, núi Phũ sơn, thuộc tỉnh Khánh thượng nam tại Hàn quốc, do ngài Nghĩa tương, Sơ tổ Hoa nghiêm giáo ở Hải đông, sáng lập vào năm Vũ liệt thứ 2 (655) đời vua Thái tông nước Tân la, là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc, sơn hiệu là Kim tỉnh sơn.
Niên hiệu Văn lộc năm đầu (1592) chùa bị thiêu hủy trong chiến tranh xâm lược

của quân Nhật. Năm Quang hải quân thứ 5 (1613), chùa được xây dựng lại. Trong chùa hiện có tòa Đại hùng bảo điện rất nguy nga hoành tráng và khá nhiều lầu gác, là 1 trong những ngôi chùa nổi tiếng hiện nay của Hàn quốc. Chùa này có 33 chùa phụ thuộc.
[X. Triều tiên Phật giáo thông sử; Triều tiên tự sát tam thập nhất bản sơn tả chân thiếp].
PHẠM NGỮ
Sanskrit.
Cũng gọi Thiên trúc ngữ.
Văn tự tiêu chuẩn của Ấn độ cổ đại, thuộc ngữ hệ Ấn Âu. Các sách như: Phệ đà, Phạm thư, Sâm lâm thư, Áo nghĩa thư và kinh điển của Phật giáo Bắc truyền đều được viết bằng ngữ văn này.
Sanskritbắt nguồn từ chữ Saôskfta (nghĩa là hoàn thành). Trung quốc và Nhật bản căn cứ vào truyền thuyết cho rằng ngôn ngữ này là do Phạm thiên sáng tạo ra, cho nên gọi là Phạm ngữ hoặc Thánh ngữ. Để phân biệt với tục ngữ thông dụng trong dân gian, Phạm ngữ được gọi là Nhã ngữ. Nói theo nghĩa rộng, Phạm ngữ được chia làm 2 loại là: Phệ đà Phạm ngữ (Vedic Sanskrit) và Cổ điển Phạm ngữ (Classical Sanskrit). Phệ đà Phạm ngữ là ngôn ngữ Thánh điển (Phệ đà) của Bà la môn giáo; còn Cổ điển Phạm ngữ là do nhà Văn pháp học Ba nhĩ ni (Phạm: Pàịini) qui định thêm về văn pháp mà tập đại thành.
Cứ theo sự nghiên cứu của các học giả cận đại, thì vào khoảng 2.000 năm trước
PHẠM NGƯ TỰ
Cổng Nhất trụ của chùa Phạm ngư

P
4045
Tây lịch, dân tộc Aryan từ phía tây bắc xâm nhập Ấn độ, đuổi hết thổ dân địa phương mà chiếm lấy khu vực Ngũ hà (Phạm: Paĩjàb) để định cư. Ở đây, họ đã biên tập Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda) đầu tiên trong 4 Phệ đà. Sau đó không lâu, họ lại tiếp tục soạn thuật Phạm thư để giải thích những lời tế trong Phệ đà, rồi đến Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư để phát huy ý nghĩa thâm sâu của lời tế; cuối cùng là "Bản kinh" (Phạm:Sùtra) nói sơ lược về yếu nghĩa của Phạm thư. Ngôn ngữ được sử dụng trong các Thánh điển trên đây được gọi chung là Cổ đại Phạm ngữ (Ancient Sanskrit), Phệ đà Phạm ngữ, tức ngôn ngữ Thánh điển ở khoảng 1.500 năm đến 500 năm trước Tây lịch. Tương đối với ngôn ngữ Thánh điển này, ngôn ngữ được sử dụng trong 2 tác phẩm Sử thi lớn của Ấn độ là Mahàbhàrata và Ràmàyaịa thì thuộc loại Phạm ngữ cổ điển, nhưng vì có bao hàm rất nhiều ngôn ngữ thông tục, nên đặc biệt được gọi là "Phạm ngữ Tự sự thi" (Epic Sanskrit).
Về các sách Văn pháp của Phạm thư thì từ xưa đã có "Tự vựng" (Phạm: Nighaịta), luận "Ni lộc đa" (Phạm: Nirukta), tức sách chú thích "Tự vựng" được soạn vào thế kỉ V Tây lịch. Về sau, Ba nhĩ ni căn cứ vào luận Ni lộc đa và tham khảo các sách Văn pháp khác, rồi dùng ngữ pháp của "Bản kinh" mà soạn thành luận Thanh minh kí, đây tức là luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa), sau lại chú thích thêm Pataĩjali

làm cho văn pháp của
cổ Ấn độ được xác lập
vững chắc. Do đó,
Phạm ngữ Phệ đà đã
diễn tiến theo thời đại,
dần dần phát triển
thành Phạm ngữ cổ
điển với hình thức nhất
định và cũng dần dần trút bỏ những dụng
ngữ dung tục.
Trong 18 loại Thánh điển Phú lan na
(Phạm: Puràịa) thì Ái kinh (Phạm:
Kàma-zàstra) và các Thánh điển Phật giáo
như: Phật sở hành tán (Phạm: Buddhacarita),
Đại sự (Phạm:Mahàvastu), Bản
sinh man (Phạm:Jàtakamàlà) v.v... đều
được viếtbằngPhạm ngữ cổ điển. Và, để
phân biệt với Phạm ngữ cổ, tiếng Phạm
được sử dụng trong các kinh điển của Phật
giáo đặc biệt được gọi là Phạm ngữ Phật
giáo (Buddhist-Sanskrit). Lại nữa, vì Phạm
ngữ được sử dụng trong kinh Phật giáo đã
lẫn lộn với rất nhiều tục ngữ, không còn
là Phạm ngữ thuần túy, tạo nên 1 hình
thái hết sức phức tạp, cho nên cũng gọi là
Phạm ngữ Phật giáo hỗn tạp (Buddhist
Hybrid Sanskrit).
Vào khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, người
Ấn độ tiến xuống miền Nam, mang theo
Phạm ngữ với họ đến tận các nước vùng
Đông Nam Á, kết quả, đối với văn học Đạt
la tì đồ (Phạm:Dràviđa) ở Nam Ấn độ và
văn học các nước vùng Đông Nam Á, Phạm
ngữ đều đã có ảnh hưởng rất lớn. Vào khoảng
thế kỉ X, do sự phát đạt của các loại ngôn
ngữ địa phương tại Ấn độ cận đại, cùng với
sự xâm lăng của tín đồ Hồi giáo, Phạm ngữ
đã dần dần mất thế đứng và cuối cùng chỉ

còn tồn tại trong địa vị của 1 ngôn ngữ cổ
điển mà thôi.
Tóm lại, Phạm ngữ là thứ ngôn ngữ có
hệ thống Văn pháp rất phức tạp; trong giới
PHẠM NGỮ
Bản viết tay Lê câu phệ đà bằng tiếng Phạm

4046
P
trí thức Ấn độ hiện đại, Phạm ngữ phần nhiều vẫn còn được dùng để viết sách. Về phần chữ cái (Phạm: Akwara) của Phạm ngữ thì có 47 âm, nếu thêm vào 3 âm là: Aô,a# và kwa, thì thành 50 âm. Các danh từ, đại danh từ và hình dung từ được chia làm 3 môn là: Tính, Số và Cách. Trong đó, về Tính thì có nam tính, nữ tính và trung tính; Số thì có số đơn, số đôi và số kép; Cách thì có thể cách, nghiệp cách, cụ cách, vi cách, tòng cách, thuộc cách, y cách và hô cách. Mỗi 1 chữ Phạm tùy theo Tính, Số, Cách khác nhau mà vĩ ngữ phải được thay đổi. Động từ thì có Chủ động và Bị động; Thời thì có quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng đều có biến đổi vĩ ngữ...
Ở Trung quốc có khá nhiều sách vở để nghiên cứu Phạm ngữ như: Phiên Phạm ngữ, 10 quyển (Bảo xướng), Nhất thiết kinh âm nghĩa (Huyền ứng, Tuệ lâm, Hi lân), Hoa nghiêm kinh âm nghĩa (Tuệ uyển), Tất đàm tự kí (Trí quảng), Phạm ngữ thiên tự văn (Nghĩa tịnh), Phiên dịch danh nghĩa tập (Pháp vân)...
[X. phẩm Chấp mị giả nghi tắc trong kinh Đại phương quảng bồ tát Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.18; luận Đại tì bà sa Q.79, 172; A History of Ancient Sanskrit Literature by Max Müller; Buddhist India by Rhys Davids]. (xt. Phật Giáo Phạm Ngữ).
PHẠM NGỮ TẠP DANH
Cũng gọi Tất đàm tự dẫn.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Lễ ngôn soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng

tập 54.
Nội dung sách này ghi chép những chữ Phạm dịch ra chữ Hán đối chiếu được sử dụng hằng ngày. Phần ngữ vựng bắt đầu từ các bộ phận của thân thể, rồi đến sắc hương vị xúc, động tĩnh hành chỉ, số mục, các mùa trong năm, chim thú, dược thảo, y phục, thân tộc... gồm 1.250 chữ Hán – Phạm đối chiếu, đều có âm tiếng Phạm và hình chữ Tất đàm.
PHẠM NGỮ THIÊN TỰ VĂN
Cũng gọi Đường tự thiên man thánh ngữ, Phạm Đường thiên tự văn.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 54.
Sách dạy tiếng Phạm, gồm 1.000 chữ Phạm được dịch ra chữ Hán đối chiếu, bắt đầu từ các chữ: Thiên, địa, nhật, nguyệt... Ý nghĩa của 1.000 chữ liên tục với nhau và nối vần nhau, cứ 4 chữ thành 1 câu, giống như loại sách học chữ Hán Tam Thiên Tự: "Thiên trời, địa đất, Tử mất tồn còn, Tử con tôn cháu, Lục sáu tam ba, Gia nhà quốc nước, Tiền trước hậu sau v.v...".
Cuối sách có chép riêng phần "Phạm Đường Tiêu Tức" gồm 300 chữ dịch đối chiếu.
PHẠM PHẠT
I. Phạm Phạt.
Chỉ cho pháp trị phạt Phạm đàn trong Thiền lâm.
Theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, Phạm phạt có 2 pháp:
1. Mặc sấn: Tất cả mọi người không được tiếp xúc, chuyện trò với kẻ phạm tội.
2. Diệt sấn: Người phạm trọng tội mà tâm không hổ thẹn thì đại chúng không thể

dung thứ, không thể ở chung với người ấy,
đại chúng cử tội rồi đuổi ra khỏi chùa.
[X. luật Tứ phần Q.57].
II. Phạm Phạt.
Pháp trị tội của Phạm thiên.
Trước cung điện của Phạm vương, thiết
lập 1 cái đàn(cái nền cao), trong Thiên chúng
PHẠM NGỮ TẠP DANH

P
4047
nếu có ai phạm pháp thì bắt đứng trên cái đàn ấy, các Thiên chúng khác không được qua lại và chuyện trò với người ấy.
(xt. Phạm Đàn).
PHẠM PHỤ THIÊN
Phạm: Brahma-purohita.
Cũng gọi Phạm phú lâu thiên.
Tầng trời thứ 2 trong các tầng trời Sơ thiền thuộc cõi Sắc, là tướng phụ tá của Đại phạm thiên.
Tên cũ là Phạm tiên hành thiên, Phạm tiền ích thiên. Vì khi Phạm vương đi đâu, thiên chúng cõi này đều phải xếp hàng trước sau đi thị vệ, cho nên gọi là Phạm tiên hành thiên. Lại vì khi ở trước Phạm vương thì thiên chúng này thường nghĩ đến lợi ích của Phạm vương, cho nên gọi là Phạm tiên ích thiên. Tất cả thiên chúng ở tầng trời này đều là bày tôi phụ giúp Đại Phạm thiên vương, vì thế nên gọi là Phạm phụ thiên.
Đại Phạm vương làm chủ cõi trời Sơ thiền, thần dân của Đại Phạm là Phạm chúng thiên và Phạm phụ thiên.
[X. luận Đại tì bà sa Q.98; Huyền ứng âm nghĩa Q.18; Câu xá tụng sớ thế phẩm Q.1].
PHẠM PHÚC
Phạm: Bràhma-puiyatva.
Phúc đức của Đại Phạm thiên. Người muốn có được phúc đức như Đại Phạm thiên, phải tu các hạnh thù thắng sau đây:
1. Xây tháp cúng dường xá lợi Phật.
2. Làm chùa, bố thí vườn rừng, cúng dường chư tăng 4 phương.

3. Tạo cơ hội cho các đệ tử Phật đã phá hòa hợp được hòa hợp trở lại.
4. Đối với hết thảy hữu tình phải tu 4 tâm vô lượng(từ, bi, hỉ, xả).
5. Xả bỏ thân mình để cứu mệnh sống của cha mẹ, mệnh sống của Như lai.
6. Xuất gia trong Chính pháp.
7. Độ cho người khác xuất gia.
8. Thỉnh Pháp sư đến thuyết pháp ở các nơi chưa có ai thuyết pháp.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.21].

PHẠM PHỤC

Áo mặc của Phạm thiên, hoặc áo mặc của người phạm hạnh(tức ca sa). Các vị trời cõi Sắc đều mặc áo này.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.35]. (xt. Ca Sa).

PHẠM SÁT

Phạm: Brahmakwetra.
Đồng nghĩa: Phạm uyển.
Phạm nghĩa là thanh tịnh; Sát, nói đủ là Sát ma, Chế đa la, nghĩa là cõi, chốn. Phạm sát vốn chỉ cho cõi Phật. Về sau, Phạm sát được dùng để chỉ cho già lam, chùa viện của Phật giáo.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Tự Viện, Già Lam).

PHẠM TÁN

Phạm:Stotra.
Bài văn khen ngợi công đức của Phật, Bồ tát bằng tiếng Phạm.
Những bài ca tán thịnh hành ở Ấn độ gồm có: Tứ bách tán, Nhất bách ngũ thập tán của ngài Mã minh(có thuyết nói của ngài Ma hí lí chế tra); ngài Trần na dựa vào Ngũ bách ngũ thập tán(150 bài tán), mỗi bài họa thêm 1 bài tụng mà thành Tạp tán tam bách tụng(300 bài tán và tụng xen lẫn nhau).

Rồi ngài Thích ca đề bà lại thêm vào cho
150 bài tán của ngài Trần na mỗi bài 1 bài
tụng nữa mà tập thành "Tạp tán tứ bách
PHẠM TÁN

ngũ thập tụng”(450 bài tán và tụng xen lẫn nhau). Ngoài ra còn có Tô hiệt lí li khư (Phạm: Suhfdalekha, Mật hữu thư) của ngài Long thụ và Phật sở hành tán của ngài Mã minh.
Những bài ca tán của Phật giáo Ấn độ là 1 thể loại văn học thi ca cung đình (Phạm: Kàvya), phỏng theo ngữ pháp của thi phẩm Anh hùng ca “Ma la da na” (Phạm: Ràmàyaịa), đồng thời, dùng âm luật phú vịnh để họa theo. Do đó, những tác phẩm thuộc loại ca tán ấy, khi được dịch sang Hán văn, thì có bản chỉ dịch lấy ý, mà cũng có bản chỉ dịch theo âm Phạm thôi. Chẳng hạn như các bài: Tam thân phạm tán, Phật tam thân tán, Phật nhất bách bát danh tán, Phật cát tường đức tán, Bát đại linh tháp phạm tán, Tán pháp giới tạng, Bát đại linh tháp danh hiệu kinh v.v...
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.4; Geschichte der indischen Literatur, Bd. II, by M. Winternitz; Sanskrit Literature by A.A. Macdonell].
PHẠM TĂNG
Chỉ cho các vị tăng từ các nước Tây vực, hoặc Ấn độ đến Trung quốc; hoặc chỉ vị tăng tu hành giữ giới thanh tịnh(tức tu Phạm hạnh).
Nhưng về sau, từ Phạm tăng cũng dần dần được sử dụng để chỉ chung cho giới tăng sĩ, bởi vì người xuất gia tu hành Phật đạo đều lấy việc xa lìa trần tục, xả bỏ tạp nhiễm, dứt trừ dâm dục làm gốc.
[X. luận Câu xá Q.8; Tục cao tăng truyện

Q.25 chương Thích viên thông].
PHẠM TÂM
Chỉ cho tâm tu phạm hạnh. Phạm hạnh nghĩa là hành vi thanh tịnh, tức người xuất gia hay tại gia tu tập 4 phạm hạnh hoặc tu thiền định, xả bỏ dâm dục, giữ thân tâm trong sạch, được sinh về cõi Sắc và cõi Vô sắc.
[X. kinh Quán sát chư pháp hành Q.1; Ma ha chỉ quán Q.1]. (xt. Phạm Hạnh).
PHẠM TẨU
Chỉ cho vợ của 1 vị tăng. Đây là từ ngữ có tính cách châm biếm, mỉa mai. Bởi vì người xuất gia tu đạo là phải giữ gìn giới hạnh thanh tịnh, không được lấy vợ, không được dâm dục, gọi là Phạm tăng (tăng trong sạch). Nếu tăng lấy vợ là tăng đã phá giới cấm của Phật, nên vợ của vị tăng ấy được gọi 1 cách châm biếm là Phạm tẩu, còn chính vị tăng có vợ thì được gọi là "Hỏa trạch tăng"(tăng ở trong nhà lửa), có ý vị châm biếm và mỉa mai hơn cả từ "Phạm tẩu"!
Tại Trung quốc, vào cuối đời Đường đã có hiện tượng tăng sĩ lấy vợ, tình trạng này kéo dài đến đời Tống mới chấm dứt, vì nhà vua hạ lệnh cấm chỉ việc này.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43, thì vào niên hiệu Ung hi năm đầu (984), vua Tống thái tông ban chiếu chỉ cấm tăng sĩ lấy vợ, trong sắc lệnh có câu "Các quan lại địa phương phải triệt để răn cấm tăng nhân lấy vợ để làm sáng tỏ và thuận với chính giáo".
PHẠM THẤT
Phòng ốc trong chùa viện, là nhà ở của những người tu Phạm hạnh.
PHẠM THẾ

Phạm, Pàli:Brahmaloka.
Cũng gọi Phạm sắc giới, Phạm thế thiên,
Phạm thế giới, Phạm giới.
PHẠM THẾ

P
4049
Chỉ cho thế giới do Phạm thiên vương thống lãnh, chi phối. Từ ngữ này cũng có thể được dùng để gọi chung các vị trời ở cõi Sắc, vì những người sống ở thế giới này đã dứt bỏ dâm dục, nên xưa nay ở Ấn độ hạnh li dục, thanh tịnh được gọi là Phạm hạnh.
[X. kinh Phật tạng Q.hạ].
PHẠM THÍCH TỨ VƯƠNG
Cũng gọi Phạm thích tứ thiên.
Từ ngữ gọi chung Phạm thiên, Đế thích thiên và Tứ thiên vương.
Phạm thiên đứng đầu các tầng trời Sơ thiền của cõi Sắc; Đế thích thiên làm chủ cung trời Đao lợi của cõi Dục. Phạm thiên và Đế thích gọi chung là Phạm thích. Còn Tứ thiên vương là: Trì quốc thiên ở phương đông, Quảng mục thiên ở phương tây, Tăng trưởng thiên ở phương nam và Đa văn thiên ở phương bắc. Phạm, Thích, Tứ vương đều là các vị thiện thần giữ gìn Phật pháp.
[X. phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)].
PHẠM THIÊN
Phạm: Brahmà.
Hán âm: Bà la hạ ma, Một la hàm ma, Phạm ma.
Hán dịch: Thanh tịnh, Li dục.
Trong tư tưởng Ấn độ, "Phạm" được xem là nguồn gốc của muôn vật, là thần sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu, cùng với Thấp bà (Phạm: Ziva) và Tì thấp nô (Phạm: Viwịu), gọi chung là Tam đại thần của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo.

Cứ theo pháp điển Ma nô (Phạm: Manusmfti) thì Phạm thiên sinh ra từ thai vàng (Phạm noãn), vốn có 5 đầu, tương truyền 1 đầu bị thần Thấp bà hủy hoại, còn lại 4 đầu, có 4 tay, lần lượt cầm kinh điển Phệ đà, hoa sen, cái thìa(muỗng)và tràng hạt hoặc chiếc bát. Phật giáo xếp Phạm thiên vào Sơ thiền thiên thuộc cõi Sắc. Thông thường, Phạm thiên được chia làm 3 loại là: Phạm chúng thiên (Phạm: Brahmapàriwadya), Phạm phụ thiên (Phạm: Brahma-purohita) và Đại Phạm thiên (Phạm: Mahà-brahmam), được gọi chung là Phạm thiên. Trong đó, Đại Phạm thiên vương thống lãnh các thần dân của Phạm chúng thiên và Phạm phụ thiên.

Lại Phạm thiên mà người ta thường gọi phần lớn là chỉ cho Đại Phạm thiên vương, cũng gọi Phạm vương, tên là Thi khí (Phạm: Zikhin), hoặc Thế chủ (Phạm:Prajàpati). Theo truyền thuyết xưa của Ấn độ thì vào lúc kiếp sơ, Phạm thiên từ cõi trời Quang âm sinh xuống, tạo tác ra muôn vật. Trong Phật giáo thì Phạm thiên và Đế thích thiên đều là các vị thần hộ pháp của Phật giáo. Đức Thế tôn từng lên cung trời Đao lợi nói pháp độ cho thân mẫu, khi Ngài trở xuống thế giới Sa bà này thì Phạm vương tay cầm phất trần trắng đứng hầu bên phải đức Phật.

Đại Phạm thiên vương thân cao 1,5 do diên, tuổi thọ 1,5 kiếp, cung điện Đại Phạm thiên vương ở, gọi là Phạm vương cung. Mật giáo xếp Phạm thiên làm 1 trong 12 vị trời giữ gìn phương trên. Tượng Phạm thiên trong Mật giáo có 4 mặt 4 tay; 2 tay bên phải cầm hoa sen và tràng

hạt, 2 tay bên trái cầm quân trì(cái bình báu) và bắt ấn chữ Án, đầu đội mũ búi tóc và ngồi trên cỗ xe do 7 con ngỗng kéo. Ngoài ra, pháp tu cúng dường Đại Phạm thiên, gọi là Phạm thiên cúng.

PHẠM THIÊN

Đại Phạm Thiên

4050
P
[X. luận Đại trí độ Q.10; luận Đại tì bà sa Q.98; Đại nhật kinh sớ Q.5; Trung luận sớ Q.1, phần cuối; Đại đường tây vực kí Q.4]. (xt. Đại Phạm Thiên).
PHẠM THIÊN GIỚI
Gọi tắt: Phạm giới.
Chỉ cho trời Sơ thiền thuộc cõi Sắc.
Trong Phạm thiên giới gồm có: Phạm thiên (Phạm:Brahmà), Phạm chúng thiên (Phạm:Brahma-pàriwadya) và Phạm phụ thiên (Phạm:Brahma-purohita), cũng gọi chung là Phạm thân thiên (Phạm: Brahma-kàyika) hoặc Phạm thế thiên. Ở cõi trời này tất cả các phiền não căn bản đều đã lắng sạch, chỉ còn là trạng thái hoàn toàn thanh tịnh, vắng lặng.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.12 (bản dịch cũ); kinh Đại kiên cố bà la môn duyên khởi Q.hạ; kinh Đại cát nghĩa thần chú Q.3; Diệu cát tường căn bản trí Q.hạ]. (xt. Phạm Thiên).
PHẠM THIÊN HỎA LA CỬU DIÊU
Phạm: Brahma-horanavagraha.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Nhất hạnh (683-727) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 21, riêng phần Đồ tượng được đưa vào tập 92.
Sách này nói về nghi quĩ các tinh tú trong Mật giáo, nội dung giải thích tác pháp tế bái 9 vì sao(Cửu diệu) như phương vị cúng tế, vật cúng, chân ngôn tụng trì v.v... đồng thời nói rõ mối quan hệ lành dữ giữa các ngôi sao tương ứng với năm, tháng... có phụ thêm hình vẽ 9 ngôi sao.
PHẠM THIÊN NỮ
Phạm: Brahmì.

Hán âm: Một la ca nhị, Mạt la hi nhị, Mạt la nhị.
Cũng gọi Phạm thiên phi, Phạm thiên hậu.
Vợ của Phạm thiên. Cũng có thuyết xếp vị Thiên nữ này vào 1 trong 7 vị Mẫu thiên. Kinh Đại nhật, Đại nhật kinh sớ phần nhiều gọi vị tôn này là Đại Phạm minh phi. Trong Mật giáo, Phạm thiên nữ được liệt vào hàng bộ chúng của viện Ngoại kim cương thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới.
Về hình tượng, vị Thiên nữ này thân màu da người, cánh tay phải co, bàn tay nắm lại; tay trái co lại, cầm hoa sen để ở ngang ngực.
Phạm thiên vốn lìa dục trong sạch, nên không có vợ, nhưng trong Mật giáo gọi vợ là biểu thị cái đức chủ về Phạm thiên nữ tính. Trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, Phạm thiên nữ và Đại Phạm thiên cùng ngồi ở lớp thứ 3 về phía đông của Mạn đồ la.
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7, 10; Thai mạn đại sao Q.7; Bí tạng kí]. (xt. Đại Phạm Thiên).
PHẠM THIÊN PHÁP
Phương pháp trị phạt được thi hành bởi Phạm thiên. Tức lập 1 cái đàn riêng để giữ kẻ phạm pháp, các Phạm chúng khác không được tiếp xúc, giao du với phạm nhân.
[X. Duy ma kinh lược sớ Q.1]. (xt. Phạm Đàn).
PHẠM THIÊN TRẠCH ĐỊA PHÁP
Cũng gọi Phạm thiên trạch địa kinh. Tác phẩm, 1 quyển, không rõ tác giả, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Sách này y cứ vào nội dung của kinh

Đại Phạm thiên vương nội bí mật mà trình
bày sơ lược về việc đức Như lai từng là 1
vị tiên nhân trì chú trong năm trăm vạn
PHẠM THIÊN TRẠCH ĐỊA PHÁP

P
4051
năm ở đời quá khứ, Ngài thường đi đến các ngọn núi, ở ẩn trong tịnh thất. Khi du hành, Ngài thấy 42 địa tướng có lợi cho việc thành tựu các pháp và cách chọn đất theo 42 địa tướng ấy.
Kinh Đại Phạm thiên vương nội bí mật mà sách này y cứ, cho đến nay, không thấy có bản Hán dịch nào.
PHẠM THIÊN VƯƠNG
Cũng gọi Sa bà thế giới chủ, Thế chủ thiên.
Chỉ cho Đại Phạm thiên của trời Sơ thiền thuộc cõi Sắc.
Phạm thiên vương tên là Thi khí, thâm tín Chính pháp, mỗi khi có Phật ra đời thì Phạm thiên vương là người đầu tiên đến thỉnh Phật quay bánh xe pháp. Phạm thiên vương thường đứng hầu bên phải đức Phật, tay cầm phất trần trắng.
[X. kinh Tạp a hàm Q.44; phẩm Tựa kinh Pháp hoa]. (xt. Đại Phạm Thiên).
PHẠM THƯ
I. Phạm Thư.
Phạm: Brahmaịa.
Hán âm: Bà la môn na.
Sách giải thích thánh điển Phệ đà (Phạm: Fg-veda) của Bà la môn giáo.
Phệ đà, nói theo nghĩa hẹp là chỉ cho Bản tập (Phạm:Saôhità) của Phệ đà; còn nói theo nghĩa rộng thì bao gồm cả Bản tập và Phạm thư(nghĩa rộng), gọi chung là Phệ đà. Phạm thư là bộ sách đặt nền tảng vững chắc cho 3 giềng mối cốt yếu của Bà la môn giáo là: Phệ đà thiên khải, Tế tự vạn năng và Bà la môn chí thượng. Phệ

đà bản tập ghi chép các bài ca tán, lời tế và lời chú được xướng tụng khi cúng tế. Phạm thư cũng được chia ra 2 phần là phần nghĩa rộng và phần nghĩa hẹp. Phần nghĩa rộng bao gồm các qui định về cách thực hành nghi thức cúng tế, hoặc giải thích ý nghĩa của các bài ca tán, các lời tế, thuyết minh nguồn gốc và nghĩa sâu xa của sự cúng tế.

Nội dung của Phạm thư nghĩa rộng lại được chia làm 3 phần: Phạm thư (nghĩa hẹp), Sâm lâm thư (Phạm: Àraiyaka) và Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Trong đó, Phạm thư(nghĩa hẹp) cũng lại chia làm 2 phần là: Nghi quĩ (Phạm: Vidhi) và Thích nghĩa (Phạm: Artha-vàda). Nghi quĩ qui định thứ tự của sự cúng tế và cách sử dụng các bài ca tán; còn Thích nghĩa thì giải thích ý nghĩa các bài ca tán, nguồn gốc và ý nghĩa của sự cúng tế cũng như nguồn gốc của các lời tế... Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư thì cùng khảo xét về ý nghĩa của việc cúng tế và đời sống con người, cho nên rất trọng phương diện lí luận. Trong đó, Áo nghĩa thư đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực tìm hiểu triết lí, nên còn có cái tên riêng là Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta).

Phạm thư được viết theo hình thức văn xuôi, trong sách sử dụng rất nhiều thần thoại và truyền thuyết. Về niên đại thành lập Phạm thư thì ước chừng vào khoảng 1.000 đến 600 năm trước Tây lịch, tức là khoảng thời gian mà trung tâm văn hóa của người Aryans từ lưu vực sông Ấn độ dời về phía đông đến đồng bằng sông Hằng. Đây là sản phẩm của thời kì mà hệ thống nghi thức cúng tế phức tạp của Phệ đà được

chỉnh lí hoàn bị. Phạm thư có thể là sách
về thần học, nhưng đồng thời cũng là tư
liệu quí giá để tìm hiểu các vấn đề của xã
hội Ấn độ đương thời như: Chế độ chủng
tính, chủ nghĩa Bà la môn chí thượng, sự
biến đổi thần thoại, tập đại thành tư tưởng
Triết học, Nhất nguyên manh nha trong
Áo nghĩa thư... Nhưng rất tiếc là những
vấn đề ấy chỉ được ghi chép 1 cách vụn vặt
PHẠM THƯ

có giới hạn mà thôi. Hiện nay còn 50 bộ, trong đó, chủ yếu là Ái đạt la thị Phạm thư (41 chương) phụ thuộc Lê câu Phệ đà và Bách đạo Phạm thư (100 chương) phụ thuộc Dạ nhu phệ đà.
(xt. Phệ Đà).
II. Phạm Thư.
Phạm:Bràhmì, Bràhmì-lipi.
Cũng gọi Phạm mị thư.
Một trong những thể chữ xưa nhất được dân tộc Aryan sử dụng tại Ấn độ cổ đại từ sau thế kỉ VI trước Tây lịch. Những Pháp sắc của vua A dục được khắc trên các cột đá và vách núi, những đồng tiền cổ (khoảng 300 năm trước Tây lịch) được đào thấy ở vùng Sagar của Ấn độ, đều được viết bằng thể chữ này. Trong những di vật của thế kỉ IV Tây lịch, người ta cũng phát hiện không ít thể chữ này.
Loại văn tự này tuy Ấn độ đã vốn có từ xưa, nhưng theo sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ cận đại thì loại chữ này cùng 1 ngữ hệ với văn tự của dân tộc Semitic, do những thương gia Ấn độ đem về truyền bá, đến khoảng năm 500 trước Tây lịch thì hoàn thành được 47 chữ cái. Lúc đầu, văn tự này vẫn theo tập quán của dân tộc Semitic viết ngay từ phải sang trái, lối viết này được thấy trên các đồng tiền cổ đào được ở Sagar, nhưng trong các Pháp sắc của vua A dục thì lại được viết từ trái sang phải và đặc biệt được gọi là “Cổ đại khổng tước vương triều văn tự”(văn tự của triều đại Khổng tước đời xưa). Loại văn này được lưu hành trên toàn cõi Ấn độ và truyền

đến cả Tích lan.
(xt. Phạm Tự).
PHẠM THỪA
Thừa thanh tịnh. Chỉ cho Bồ tát thừa, vì Bồ tát lấy sự thanh tịnh làm căn bản và tu hạnh từ, bi, hỉ, xả nên gọi là Phạm thừa, là 1 trong 5 thừa(Thiên thừa, Phạm thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Chư Phật Như lai thừa) theo kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 2; là 1 trong 3 thừa(Thiên thừa, Phạm thừa, Thánh thừa) theo kinh Đại bảo tích quyển 94.
(xt. Thừa).
PHẠM TIÊN (1292-1348)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Nguyên, người Tượng sơn, Minh châu (Chiết giang), họ Từ, tự Trúc tiên, hiệu là Lai lai thiền tử, Tịch thắng chàng, Tư qui tẩu.
Sư xuất gia năm 8 tuổi ở viện Tư phúc tại Ngô hưng (tỉnh Chiết giang). Năm 18 tuổi, sư y chỉ vào ngài Thụy vân ẩn ở Linh sơn thụ giới Cụ túc. Sau ít lâu, sư đi thăm viếng những ngôi chùa nổi tiếng và tham học các ngài Hối cơ Nguyên hi, Vân ngoại Vân tụ, Nguyên tẩu Hành đoan, Trung phong Minh bản... sau, sư nối pháp ngài Cổ lâm Thanh mậu.
Năm Thiên lịch thứ 2 (1329), sư theo ngài Minh cực Sở tuấn vượt biển Đông sang Nhật bản, được Bắc điều Cao thời và Túc lợi Tôn thị kính tin. Năm sau, sư đến Liêm thương, nhận chức Đệ nhất tọa ở chùa Kiến trường; về sau, sư trụ trì các chùa Tịnh diệu và chùa Tịnh trí. Năm Kiến vũ thứ 2 (1335), sư trở thành Tổ khai sơn của chùa Vô lượng. Năm Lịch ứng thứ 4 (1341), sư trụ ở chùa Nam thiền tại Kinh

đô (Kyoto), chùa này liền được triều đình
phong là Đệ nhất thiên hạ. Về sau, sư lại
lần lượt trụ ở viện Lăng già, chùa Chân
như, chùa Kiến trường v.v...
Năm Chính bình thứ 3 (1348), sư thị
tịch, thọ 57 tuổi, 39 tuổi đạo. Đệ tử nối
pháp có các vị Đại niên Pháp diên, Xuân
đình Mai thọ. Pháp hệ của sư gọi là Trúc
tiên phái(cũng gọi Cỗ lâm phái, Mai lâm môn
PHẠM TIÊN

P
4053
đồ), là 1 trong 24 dòng của Thiền tông Nhật bản.
Sư có các tác phẩm: Trúc tiên hòa thượng ngữ lục, Thiên trụ tập, Lai lai thiền tử ca, Lai lai thiền tử đông độ tập, Cổ lâm hòa thượng hành thực (mỗi thứ có 1 quyển).
[X. Bản triều cao tăng truyện Q.27; Diên bảo truyền đăng lục Q.5; Phù tang ngũ sơn kí Q.2, 3, 5].
PHẠM TRĂN (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tống, người Tiền đường, vốn tên là Hữu trăn, hiệu Nam bình.
Sau khi thụ giới Cụ túc, sư theo học ngài Tứ minh Tri lễ, ngài Tri lễ truyền hết các học thuyết của tông Thiên thai cho sư, ngoại trừ Ma ha chỉ quán ngài không truyền mà bảo sư phải tự đọc lấy. Sư đọc hơn 20 lần, sau đó, ngài Tri lễ mới ấn khả.
Năm Hoàng hựu thứ 3 (1051), sư đến chùa Thượng thiên trúc, năm sau về Kim sơn. Năm Hi minh thứ 5 (1072), nhận lời thỉnh của quan Thái thú Hàng châu, sư đến giảng ở chùa Hưng giáo tại Nam bình. Sư có tài hùng biện, thường dựa vào các vấn đề quán tâm, quán Phật... để mở rộng các cuộc bàn luận, đối đáp với các vị thuộc phái "Hậu sơn ngoại" như Tịnh giác Nhân nhạc... nổi tiếng 1 thời. Tác phẩm "Thích thập loại" của sư mở ra 1 trường phái trứ tác rất đặc biệt, các tác phẩm khác của sư đều theo hình thức sáng tác này.
Sau khi sư tịch, vào khoảng năm Sùng

trinh, được đặt thụy hiệu là “Thực Tướng Pháp Sư”.
Sư để lại các tác phẩm: Thích thập loại, Chư văn loại tập, Độc giáo kí, Tự dư tập, Lạc bang văn loại, Thập bất nhị môn tổng biệt chỉ qui(sách này đã thất lạc).
PHẠM TRỌNG
... ..
Phạm trọng tội. Tức là vi phạm 4 tội nặng của giới Tiểu thừa, hoặc 10 tội nặng của giới Đại thừa. Bốn tội nặng là: Dâm dục, trộm cướp, giết hại và nói dối. Mười tội nặng là: Giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, bán rượu, nói lỗi của 4chúng, khen mình chê người, bỏn sẻn hủy nhục, lòng tức giận không chịu ăn năn, hủy báng Tam bảo.
(xt. Thập Trọng Cấm Giới, Tứ Ba La Di).
PHẠM TRỌNG YÊM (989-1052)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc sống vào đời Tống, người đất Ngô, tự là Hi văn.
Năm lên 2 tuổi, ông mồ côi cha, nhà nghèo, mẹ tái giá. Khi vừa lớn khôn, ông cảm thấy khổ tâm, khóc lóc từ giã mẹ, đến ở nhờ nhà tăng trong làng, gắng sức học hành.
Về sau, ông thi đỗ Tiến sĩ, ra làm quan giữ chức Bí các hiệu lí. Ông thường mạnh dạn bàn bạc việc nước, hàng sĩ phu đương thời đều bắt chước và chuộng khí tiết của ông. Thời vua Nhân tông, ông được phong làm tướng, trấn giữ Thiểm tây, phòng ngự Tây hạ, quân địch không dám xâm phạm. Sau bị

bọn nịnh thần
dèm pha, ông bị
đày đi Thanh châu
và giáng chức làm
Hộ bộ thị lang.
Năm Hoàng hựu thứ 4 (1052) ông qua
đời, hưởng thọ 64 tuổi, được tặng Binh bộ
thượng thư, thụy hiệu là “Văn chính”.
PHẠM TRỌNG YÊM
Phạm Trọng Yêm

4054
P
Từ nhỏ ông đã sống trong chùa, sớm được nghe chính pháp, giữ gìn giới luật thanh tịnh, khắc khổ chuyên cần. Tuy làm quan nhưng ông thích gần gũi các bậc cao tăng, tham cứu pháp thiền, ưa làm việc từ thiện và thích bố thí, lập nghĩa điền để giúp đỡ người trong dòng họ và hàng ngày cấp dưỡng cho vài mươi gia đình đến nhờ cậy. Ngày ông mất, mọi người đều thương tiếc, trai gái đứng trên đường khóc như đám tang người thân.
PHẠM TỰ
Văn tự do Phạm thiên chế ra, thông dụng ở Ấn độ cổ đại, cũng tức là văn tự Tất đàm được phát triển từ tự mẫu Phạm thư (Bràhmì) mà thành.
Theo truyền thuyết của Ấn độ thì Phạm tự là do Phạm thiên chế ra, nhưng theo sự nghiên cứu thời gần đây thì Phạm tự và hình thái ban đầu của văn tự Phoenicia thông dụng ở Âu châu hiện nay đều thuộc ngữ hệ Semitik. Vào khoảng 800 năm trước Tây lịch, những thương gia Ấn độ tiếp xúc với tiếng Aramaic ở vùng Mesopotamia kết quả là 22 chữ cái Semitik đã được các thương gia ấy đem truyền về Ấn độ, rồi các Bà la môn chỉnh lí, bổ sung, đến khoảng 500 năm trước Tây lịch mới hoàn thành 47 chữ cái.
Về cách viết, chữ Phạm vốn được viết ngang từ phải sang trái, nhưng về sau đổi thành viết ngang từ trái sang phải. Cách viết này do thời đại và địa phương khác nhau mà dần dần cũng thay đổi. Khoảng thế kỉ I Tây lịch, miền Bắc Ấn độ có khuynh

hướng dùng hình
vuông, miền Nam
có khuynh hướng
dùng hình tròn.
Đến khoảng thế kỉ
IV thì 2 miền Bắc,
Nam đã có sự khác nhau rõ ràng. Từ thế kỉ
IV đến thế kỉ V, hệ thống miền Bắc phát
triển thành văn tự Cấp đa (Phạm: Gupta),
rồi đến thế kỉ VI thì thành văn tự Tất đàm.
Ngoài ra còn sản sinh nhiều thứ văn tự
khác như văn tự Nàgarìở Trung Ấn độ
vào thế kỉ VII, văn tựZàradàtừ thế kỉ
VIII trở đi, cuối cùng đến thế kỉ XI thì
hoàn thành Phạm tự được dùng để xuất
bản các bản Phạm hiện nay, tức là văn tự
Deva-nàgarì. Từ thế kỉ XI trở đi, Phạm
tự được truyền vào Tây tạng, Tây vực... và
trở thành loại văn tự đặc biệt.
Còn hệ thống văn tự miền Nam cũng
phát triển thành nhiều loại văn tự, như
văn tự Khiếp quan, văn tự Ca na lạp
(Phạm: Kàịara), văn tự Thiếp như cố
(Phạm: Telugu), văn tự Yết lăng già
(Phạm:Kaliíga, văn tự Các lan đặc cáp
(Phạm: Grantha), văn tự Tamil, văn tự
Vaỉỉaơuttuv.v... Các loại văn tự của Tich
lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào...
được dùng để chép kinh hoặc in ấn hiện
nay đều thuộc hệ thống Phạm tự miền
Nam Ấn độ. Nhưng, ngoài các loại Phạm
tự thuộc hệ thống 2 miền Nam, Bắc như
đã nói ở trên, còn có các loại văn tự nằm
ngoài hệ thống Phạm thư (Phạm tự) như
Lục thập tứ thư được liệt kê trong phẩm
Thị thư của kinh Phương quảng đại trang
nghiêm quyển 4; Lục thập tự mẫu của Kì
na giáo điển v.v...

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Tất đàm tạng
Q.1; Catalogue of the Buddhist Sanskrit
Manuscripts, palaeographie, by C. Bendall;
A Sanskrit-English Dictionary, introduction,
by M. Monier-Williams; Buddhist India, by
PHẠM TỰ
Bát Nhã Tâm Kinh được viết bằng chữ Phạm trên lá bối

P
4055
Rhys Davids; On Yuan Chwang, by T. Watters; Manuscript Remains of Buddhist Literature found in E. Turkestan, general introduction, by R. Hoernle]. (Xt. Phạm Thư, Tất Đàm).
PHẠM VÕNG GIỚI
Tức 10 giới nặng và 48 giới nhẹ được ghi trong kinh Phạm võng quyển hạ. Trong giới Đại thừa, giới Phạm võng không phân biệt tại gia hay xuất gia, mà tất cả đều có thể thụ trì.
(xt. Thập Trọng Cấm Giới, Bồ Tát Giới).
PHẠM VÕNG GIỚI PHẨM
Gọi đủ: Phạm võng kinh Lô xá na Phật thuyết bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập. Tên gọi khác của kinh Phạm võng. Kinh Phạm võng hiện nay chỉ là 1 tác phẩm nói về giai vị, giới luật của Bồ tát trong kinh Phạm võng(quảng bản), vì thế gọi là Phạm võng giới phẩm.
(xt. Phạm Võng Kinh).
PHẠM VÕNG HỘI
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Pháp hội chuyên giảng diễn và đọc tụng kinh Phạm võng để cầu siêu cho vong linh người chết.
Theo kinh Phạm võng quyển hạ, vào ngày mất của cha mẹ, anh em, Hòa thượng A xà lê... cho đến 21, 49 ngày liên tiếp, nên giảng nói, đọc tụng kinh điển Đại thừa.
[X. Đông đại tự yếu lục Q.8].
PHẠM VÕNG KINH
I. Phạm Võng Kinh.
Tạng: Chos-kyi rgya-mo saís-rgyas

rnam-par snaí-mdsad-kyis byaí-chub
sems-dpa#i sems-kyi gnas bzad-pa
le#u bcu-pa.
Gọi đủ: Phạm võng kinh Lô xá na Phật
thuyết bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập.
Cũng gọi Phạm võng kinh Bồ tát tâm
địa phẩm, Phạm võng giới phẩm.
Kinh, 2 quyển, tương truyền do ngài Cưu
ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu
vào Đại chính tạng tập 24.
Nội dung kinh này nói về các giai vị tu
đạo của Bồ tát và 10 giới nặng, 48 giới nhẹ
mà Bồ tát thụ trì. Cứ theo bài tựa của ngài
Tăng triệu trong kinh Phạm võng, Quảng
bản của kinh này gồm có 61 phẩm, 120
quyển, kinh này là phẩm thứ 10. Giáo môn
của chư Phật trùng trùng vô tận, trang
nghiêm pháp thân không bị ngăn ngại, giống
như mạng lưới(võng)Nhân đà la của Đại
Phạm thiên vương, lớp lớp giao thoa xen
lẫn nhau không cùng tận, cho nên kinh này
được gọi là kinh Phạm võng.
-Quyển thượng: Từ tầng trời Đệ tứ thiền,
đức Phật Thích ca tiếp dắt đại chúng về cung
Tử kim cương quang minh ở thế giới Liên
hoa tạng, chiêm ngưỡng đức Phật Lô xá na
và thưa hỏi về nhân hạnh của Bồ tát, đức
Phật Lô xá na liền đối trước trăm nghìn Phật
Thích ca nói rộng về 40 pháp môn: 10 tâm
phát thú, 10 tâm trưởng dưỡng, 10 tâm kim
cương và 10 địa.
-Quyển hạ: Nói về 10 giới nặng và 48
giới nhẹ của Bồ tát. Đây là các giới pháp
do đức Phật Thích ca chỉ dạy dưới gốc cây
Bồ đề ở cõi Diêm phù đề trong thế giới Sa
bà.
Kinh này được xem là kinh điển bậc
nhất về luật Đại thừa, rất được giới Phật

giáo Trung quốc và Nhật bản coi trọng. Ngài Tối trừng của Nhật bản đã lấy kinh này làm căn cứ, dựa vào đó mà xử đoán các vấn đề có liên quan đến giới luật đương thời.

PHẠM VÕNG KINH

4056
P
Ngoài ra, kinh này vốn do đức Phật Lô xá na tuyên thuyết, đức Phật Thích ca nói lại dưới gốc cây Bồ đề, vì thế nên được xếp vào loại kinh Hoa nghiêm. Bởi lẽ không rõ sự thực lịch sử về sự lưu truyền và người phiên dịch, vả lại, trong lời văn phần nhiều dẫn dụng các kinh khác, nên cũng được suy đoán là không phải dịch từ bản tiếng Phạm, mà là do người Trung quốc ngụy tạo và thời đại biên soạn có lẽ vào khoảng những năm cuối đời Lưu Tống. Xưa nay kinh này thường được lưu hành quyển hạ, gọi là Phạm võng bồ tát giới kinh, Bồ tát giới bản, Đa la giới bản, Bồ tát ba la đề mộc xoa kinh, Phạm võng kinh Lô xá na Phật thuyết bồ tát thập trọng tứ thập bát khinh giới.
Kinh này có rất nhiều sách chú thích như: Bồ tát giới nghĩa sớ, 2 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đời Tùy; Thiên thai bồ tát giới sớ, 3 quyển, do ngài Minh khoáng san bổ vào đời Đường; Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ, 6 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường; Bồ tát giới bản sớ, 3 quyển, do ngài Nghĩa tịch, người Tân la soạn.
[X. Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; luận Hiển giới Q.trung].
II. Phạm Võng Kinh.
Pàli:Brahmajàla-sutta.
Kinh, được viết bằng tiếngPàli, thuộc tạng Kinh của Thượng tọa bộ phương Nam, tương đương với kinh Phạm động và kinh

Phạm võng lục thập nhị kiến bản Hán dịch
trong Trường a hàm quyển 14.
Nội dung kinh này do 2 bộ tập thành:
-Bộ thứ nhất: Tán thán hạnh trì giới vi
tế của Như lai. Lại chia giới làm 3 thứ là:
Tiểu giới, Trung giới và Đại giới.
-Bộ thứ hai: Tán thán pháp môn vi diệu,
cực kì hiếm có mà đức Phật đã giảng nói.
Trước khi tuyên thuyết pháp vi diệu, hiếm
có này, đức Như lai nói về 62 kiến chấp của
ngoại đạo, 62 kiến chấp bao hàm tất cả các
thuyết của Bà la môn chính thống và các
học phái khác.
[X. TheDìgha Nikàya, vol. I, by T.W.
Rhys Davids and J.E. Carpenter]. (xt. Phạm
Võng Lục Thập Nhị Kiến Kinh).
PHẠM VÕNG KINH BỒ TÁT GIỚI BẢN SỚ
Cũng gọi Phạm võng giới bản sớ, Phạm
võng giới sớ, Phạm võng Pháp tạng sớ.
Kinh sớ, 6 quyển, hoặc 3 quyển, do ngài
Hiền thủ Pháp tạng soạn vào đời Đường,
được thu vào Đại chính tạng tập 40.
Nội dung sách này lập 10 môn để giải
thích rõ giới bản của Bồ tát trong kinh Phạm
võng quyển hạ, đó là: Giáo khởi sở nhân,
Chư tạng sở nhiếp, Nhiếp giáo phân tề, Hiển
sở vi cơ, Năng thuyết giáo thể, Sở thuyên
tông thú, Thích kinh đề mục, Giáo khởi bản
mạt, Bộ loại truyền dịch và Tùy văn giải
thích.
Đặc sắc của bộ kinh này là ở chỗ giải
thích các giới tướng 1 cách rất cặn kẽ rõ
ràng; trong 10 giới nặng, mỗi giới lập ra 10
môn, còn 48 giới nhẹ thì chia làm 8 môn.
Toàn bộ sách trích dẫn 80 thứ kinh luật
luận, trong đó có bao gồm những kinh đã
bị thất lạc từ xưa như: Kinh Cư sĩ thỉnh
tăng phúc điền, kinh Tỉ khưu ứng cúng

pháp hành v.v...
Về các sách chú thích bộ sớ này thì có:
Kỉ yếu 6 quyển (Phượng đàm), Nhật châu sao 50 quyển (Ngưng nhiên).
PHẠM VÕNG KINH CỔ TÍCH KÍ
Cũng gọi Phạm võng cổ tích kí, Phạm võng kinh cổ tích.
Kinh sớ, 3 quyển, hoặc 2 quyển, 4 quyển, do ngài Thái hiền người Tân la biên tập,
PHẠM VÕNG KINH CỔ TÍCH KÍ

P
4057
được thu vào Đại chính tạng tập 40.
Nội dung sách này chú thích kinh Phạm võng, chia làm 7 môn: Thời xứ, Cơ căn, Tạng nhiếp, Phiên dịch, Tông thú, Đề danh và Bản văn.
Sách này tham khảo các bộ Sớ của các ngài Trí khải, Pháp tạng, Nghĩa tịch... mà lập kiến giải riêng. Khác với Bồ tát giới nghĩa sớ của ngài Trí khải là tác phẩm chỉ được tông Tịnh độ dùng làm chỗ y cứ, bộ sách này của ngài Thái hiền từ xưa đã được các tông: Luật, Chân ngôn, Pháp tướng... coi trọng.
PHẠM VÕNG KINH HỢP CHÚ
Cũng gọi Phạm võng kinh Tâm địa phẩm hợp chú, Phạm võng hợp chú.
Kinh sớ, 3 quyển hoặc 7 quyển, do ngài Trí húc (1599-1655) soạn vào đời Minh, ngài Đạo phưởng hiệu đính, hoàn thành vào năm Sùng trinh thứ 10 (1637), được thu vào Vạn tục tạng tập 60.
Đây là tác phẩm chú thích phẩm Bồ tát tâm địa trong kinh Phạm võng. Vì muốn nói rõ nội dung của kinh Phạm võng, nên ngài Trí húc soạn sách này để bàn về thắng nghĩa của Tính, Nhân, Duyên, Thể, Tướng, Kì, Quả... của "giới thể vô tác", đồng thời, giải thích sơ lược về 10 giới nặng 48 giới nhẹ và mối quan hệ giữa các nghi tắc của giới luật này với những đức mục phổ thông như hiếu, thuận v.v...
Ngoài ra, tác giả còn thiết lập 10 môn để nói rõ về giới tướng:
1. Tùy văn thích nghĩa.
2. Tính giá trọng khinh.

3. Thất chúng liệu giản.
4. Đại tiểu đồng dị.
5. Thiện thức khai giá.
6. Dị thục quả báo.
7. Quán tâm lí giải.
8. Sám hối hành pháp.
9. Tu chứng sai biệt.
10. Tính ác pháp môn.

PHẠM VÕNG LỤC THẬP NHỊ KIẾN KINH

Cũng gọi Phạm võng kinh, Lục thập nhị kiến kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào khoảng năm Hoàng vũ thứ 2 đến năm Kiến hưng thứ 2 (223-253) tại nước Ngô thời Tam quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này nói về việc đức Phật biết hết các pháp sâu xa mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, nhưng Ngài không chấp trước bất cứ một pháp nào, mà cũng chẳng hề quan tâm đến sự khen chê của ngoại đạo. Ngài nói rõ cho các vị tỉ khưu nghe về 62 kiến giải mà ngoại đạo chấp trước 1 cách thiên lệch. Sáu mươi hai kiến giải tà vọng này móc nối chằng chịt như mạng lưới(võng)của Phạm thiên, các ngoại đạo chìm đắm trong đó, như cá bị mắc lưới, không thể gỡ ra được, vì thế gọi là kinh Phạm võng lục thập nhị kiến(kinh 62 kiến giải chằng chịt như mạng lưới của Phạm thiên).

Những bản cùng loại với kinh này gồm có: Kinh thứ nhất trong Trường bộ bản Pàli; kinh Phạm động trong Trường a hàm quyển 14 bản Hán dịch. Ngoài ra cũng có kinh Lục thập nhị kiến do ngài Trúc pháp hộ dịch, nhưng rất tiếc bản dịch này đã bị thất lạc.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường
nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục
Q.2]. (xt. Phạm Võng Kinh).
PHẠM VÕNG SÁM PHÁP
Cũng gọi Phạm võng kinh sám hối hành
pháp.
Sám pháp, 1 quyển, do ngài Ngẫu ích
PHẠM VÕNG SÁM PHÁP

4058
P
Trí húc (1599-1655) soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 107.
Sách này y cứ vào nội dung của kinh Phạm võng mà được soạn thuật, gồm có 10 môn:
1. Nghiêm đạo tràng.
2. Tịnh tam nghiệp.
3. Hương hoa cúng dường.
4. Tán lễ qui y.
5. Trần tội hối trừ.
6. Lập thệ tụng giới.
7. Khổ đáo lễ Phật.
8. Trọng tu nguyện hành.
9. Toàn nhiễu tự qui.
10. Tọa niệm thực tướng.
Nội dung sách này không chỉ giới hạn trong yếu nghĩa của kinh Phạm võng mà có nhiều chỗ cũng trích dẫn các kinh khác như hội Thắng man phu nhân và hội Di lặc sở vấn trong kinh Đại bảo tích..., thỉnh thoảng cũng đề cập đến ý chỉ của tông Thiên thai.
PHẠM VÕNG TAM TRÙNG BẢN MẠT
Cũng gọi Tam trùng bản mạt, Tam trùng bản mạt thành đạo.
Ba lớp gốc ngọn. Tức chỉ cho 3 lớp thành đạo của đức Phật Lô xá na và Phật Thích ca nói trong kinh Phạm võng.
Theo kinh Phạm võng, đức Phật Lô xá na ngồi kết già trên đài hoa sen trong thế giới Liên hoa đài tạng rộng lớn trang nghiêm. Thế giới này do 1.000 cánh hoa sen lớn tạo thành, trong mỗi cánh sen có 1 thế giới, trong mỗi thế giới có trăm ức núi Tu di, 4 châu thiên hạ và Nam diêm phù

đề. Từ nơi thân của Phật Lô xá na biến hóa ra 1.000 Phật Thích ca, mỗi Phật Thích ca ngồi trên 1 cánh sen trong thế giới nghìn cánh sen; nghìn Phật Thích ca, mỗi Phật lại biến hóa ra trăm ức bồ tát Thích ca, mỗi bồ tát Thích ca ngồi dưới gốc cây Bồ đề ở cõi Nam diêm phù đề tuyên thuyết pháp môn Tâm địa của Bồ tát.

Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1003 hạ) nói:

"Nay ta là Lô xá na,
Ngồi kết già trên hoa sen;
Trên nghìn hoa sen xung quanh,
Lại hiện ra nghìn Thích ca;
Một cánh hoa trăm ức cõi,
Mỗi cõi có một Thích ca,
Đều ngồi dưới gốc Bồ đề,
Đồng thời thành Đẳng chính giác".

Tông Thiên thai căn cứ vào bài kệ trên đây mà lập ra thuyết "Tam trùng bản mạt thành đạo", tức là 3 lớp thành đạo từ gốc đến ngọn.

-Lớp thứ nhất: Chỉ cho sự thành đạo của Phật Lô xá na trên đài hoa sen.

-Lớp thứ hai: Chỉ cho sự thành đạo của 1.000 Phật Thích ca trên 1.000 cánh hoa sen.

-Lớp thứ ba: Chỉ cho sự thành đạo của trăm nghìn ức Thích ca trên trăm nghìn ức cánh sen trong trăm nghìn ức cõi nước.

Giữa các đức Phật trên đài hoa sen, trên nghìn cánh sen, trên trăm nghìn ức cánh sen đều có mối quan hệ gốc ngọn với nhau, vì thế gọi là Tam trùng bản mạt. Trong Bồ tát giới kinh nghĩa sớ của ngài Trí khải có trình bày rõ về mối quan hệ ấy và giải thích bằng "Lưỡng trùng bản tích", tức cho rằng đức Xá na trên đài sen là "Bản", còn các

đức Thích ca trên nghìn cánh hoa và trên trăm nghìn ức cánh hoa đều là "Tích". Nghìn đức Thích ca là Bản trong Tích, trăm nghìn ức đức Thích ca là Tích trong Tích. Như vậy, trên đài sen, trên nghìn cánh sen và trên trăm nghìn ức cánh sen cùng tạo thành 3 lớp gốc ngọn, mỗi mỗi đức Phật đều thành Chính giác, gọi là Tam trùng bản mạt thành đạo.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7, phần đầu]. (xt. Liên Hoa Tạng Thế Giới).
PHẠM VÕNG TAM TRÙNG BẢN MẠT

P
4059
PHAN
Phạm:Patàkà.
Hán âm: Ba đa ca.
Phạm:Ketu.
Hán âm: Kế đô.
Pàli:Paỉàkà.
Danh từ chỉ chung các loại cờ xí. Vốn là vật được các viên tướng sử dụng để thống lãnh các binh chủng và nêu cao uy thế của quân đội trên chiến trường. Còn trong Phật giáo thì phan được dùng để hiển bày uy đức hàng ma của Phật và các Bồ tát, đồng thời là vật dùng để trang nghiêm điện Phật, cho nên làm phan cúng dường Phật và Bồ tát được rất nhiều phúc đức.
Cứ theo điều Bố thí Phật phan duyên trong kinh Soạn tập bách duyên quyển 7, ở đời quá khứ, tỉ khưu Ba đa ca làm lá phan dài để cúng dường đức Phật Tì bà thi, được quả báo trong 91 kiếp không bị đọa vào các đường ác, được sinh trong cõi người, cõi trời, hưởng mọi phúc lạc.
Kinh Quán đính quyển 11 cũng nói rằng, người làm phan được phúc báo lìa 8 nạn khổ, sinh về Tịnh độ của chư Phật trong 10 phương. Kinh Quán đính quyển 12 thì cho rằng tạo phan 5 sắc sẽ thoát khỏi các nạn khổ và mạng sống lâu dài.
Tại Trung quốc, vào đời Tùy, phan được sử dụng để cúng dường trong mọi Phật sự. Hình dáng lá phan là: Đầu phan làm hình tam giác, thân phan hình dài liên tiếp, dưới đầu và 2 bên thân phan có những tua rủ xuống, gọi là tay phan, còn phần dưới thân phan cũng có những tua rủ xuống, gọi là

chân phan.
Về nguyên liệu để làm phan thì có nhiều loại như: Gấm, lụa, là, đồng đàn mỏng, ngọc báu, gỗ v.v... Về màu sắc thì có: Trắng, đỏ, vàng, xanh, vàng lợt, hồng... đó là loại phan chỉ có 1 màu duy nhất. Nhưng Mật giáo thì thường dùng phan 5 màu: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Năm màu biểu thị 5 hành, lần lượt tượng trưng cho 5 tạng trong thân thể. Dùng phan 5 màu để thờ Phật tức là mong bồi dưỡng 5 tạng để được sống lâu, thế nên khi tu pháp cầu sống lâu thường sử dụng phan 5 màu. Ngoài, ra còn có phan 8 màu, phan 9 màu, phan nhiều màu lẫn lộn...
Về kích thước thì được chia làm 2 loại là phan lớn, phan nhỏ, đều có khuôn khổ nhất định. Lại tùy theo nơi treo phan mà phan có các tên gọi khác nhau như Kim đường phan(Trung đường phan, Phật điện phan), Giảng đường phan, Di lặc đường phan(các loại trên đây được gọi chung là Đường phan). Các Đường phan phần nhiều được may bằng gấm và lụa. Loại phan dùng trong pháp cầu mưa, gọi là Đình phan, phần nhiều được làm bằng ngọc, tơ và dùng màu xanh. Phan treo trên tòa của Đạo sư và Giảng sư, gọi là Cao tòa phan; phan treo ở 4 góc của Thiên cái(tàn lọng lớn) gọi là Thiên cái phan...
Lại tùy theo cách sử dụng mà chia ra các loại: Quán đính phan, Tục mệnh phan, Thọ mệnh phan, Tiến vong phan, Mệnh quá phan(dùng trong lễ cầu siêu cho người chết); Tống táng phan, cũng gọi Tứ bản phan(dùng trong nghi lễ đưa ma), Thí ngã quỉ phan(dùng trong lễ cúng thí quỉ đói – chủ yếu dùng phan làm bằng giấy)...
Sau hết, căn cứ vào hình vẽ mà chia làm

4 loại phan:
1. Hội phan: Phan vẽ các hình tượng Phật, Bồ tát, Minh vương, chư thiên.
2. Chủng tử phan: Phan viết các chữ chủng tử của Phật, Bồ tát để thay thế cho hình tượng vẽ.
3. Tam muội da hình phan: Cũng gọi Phật pháp phan. Phan vẽ hình Tam muội da của Phật và Bồ tát.
4. Chàng phan: Phan có hình 6 góc hoặc 8 góc.
PHAN

4060
P
Trong các kinh điển còn
nói về nhiều loại phan, như
Long tử phan nói trong
phẩm Bồ tát giới của kinh
Văn thù sư lợi vấn quyển
thượng, Sư tử phan, Mạc
yết la phan, Long phan, Yết
lộ đồ phan, Ngưu vương
phan v.v... được nói trong
Hữu bộ ni đà na mục đắc
ca quyển 5.
[X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Đà la ni
tập Q.3; kinh Đại bát niết bàn Q.trung (bản
3 quyển); Kinh luật dị tướng Q.6; A dục
vương tạo bát vạn tứ thiên tháp kí trong
Thích ca phổ Q.5; Mật giáo pháp cụ tiện
lãm].
PHAN DUYÊN
.....
Phạm: Àlambana.
Phan là kéo lại, leo trèo, vin theo. Phan
duyên có nghĩa là tâm bám dính vào 1 đối
tượng nào đó(cảnh sở duyên).
Chúng sinh khởi các vọng tưởng, tâm
vọng vin theo các pháp. Vọng tưởng đã có
chỗ vin theo thì thiện ác đã rõ; thiện ác đã
rõ thì yêu ghét nổi lên. Do đó mà trong thì
kết thành các phiền não, ngoài thì sinh muôn
tật bệnh. Đây đều do tác dụng của tâm phan
duyên mà ra.
[X. phẩm Vấn tật trong kinh Duy ma
Q.trung; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm
Q.1; Ma ha chỉ quán Q.5, thượng].
PHAN GIÁC
.....

Chỉ cho tâm tán loạn chạy theo cái biết
đối với ngoại cảnh.
Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại
46, 57 hạ) nói:
"Tâm phan giác rong ruổi,
Đều từ vọng tưởng sinh.
Hệt như xoay vòng lửa,
Ngừng tay vòng lửa dứt;
Như sóng lớn cuồng nộ,
Gió lặng thì sóng yên".
(xt. Phan Duyên).
PHÁN
..
Phân biệt, so sánh giữa cái này với cái
kia để làm sáng tỏ nghĩa lí. Bởi thế, trong
các sách chú giải kinh Phật mới có các danh
từ như Khoa phán, Phán giáo...
PHÁN BẰNG THỨC
Chứng minh thư do nhà nước chứng
nhận và cấp phát cho tăng sĩ. Như Độ điệp
là giấy Chứng minh do Chính phủ cấp phát
cho vị tăng để chứng nhận vị ấy đã xuất gia
được độ. Còn Miễn đinh do(cũng gọi Miễn
đinh sao) là Chứng minh thư do chính quyền
địa phương cấp phát cho những người đã
nộp tiền miễn đinh và phê chuẩn cho được
miễn trừ quân dịch.
[X. điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.1; điều Quải đáp trong
Thiền uyển thanh qui Q.1]. (xt. Độ Điệp).
PHẢN BẢN HẠNH NAM (1899-1973)
Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện
Cương sơn, Nhật bản.
Năm 1929, ông tốt nghiệp Tiến sĩ Văn
học ở trường Đại học Đông kinh, ông từng
làm Giáo sư trường Đại học Lập chính và
Giám đốc sở Nghiên cứu văn hóa Pháp hoa.
Ông thuộc tông Nhật liên và là người có uy

tín lớn đối với giáo học Hoa nghiêm đương thời tại Nhật bản.
Ông có các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí dịch chú, Hoa nghiêm giáo học đích nghiên cứu, Pháp hoa kinh dịch chú, Đại tì bà sa luận dịch chú.
PHÁN BẰNG THỨC
Phan có đính ngọc

P
4061
PHẢN HỒN HƯƠNG
Hương làm cho hồn trở về. Tên của 1 loại hương, mùi thơm của nó có năng lực làm cho người chết sống lại, vì thế gọi là Phản hồn hương.
Cứ theo Hán thư Đông phương sóc thập châu, vào năm Chinh hòa thứ 3 (90 trước Tây lịch) đời vua Vũ đế, nước Nguyệt chi có cống hiến cho Vũ đế nhà Hán 4 lạng Phản hồn hương.
Ngoài ra, Bản thảo cương mục quyển 16 cho rằng, Tử uyển còn có tên là Phản hồn thảo(cỏ Phản hồn), chính là 1 loại khác của hương này.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.18; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.34].
PHẢN LƯU TỨ VỊ
Cũng gọi Thủy giác tứ vị, Thủy giác phản lưu tứ vị.
Chỉ cho 4 vị: Bất giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác do luận Đại thừa khởi tín lập ra. Bốn vị này theo thứ lớp ngược dòng vô minh sinh tử mà trở về nguồn gốc Chân như tịch diệt, cho nên gọi là Phản lưu tứ vị(4 vị ngược dòng). Trong 4 vị này, Bất giác chỉ cho phàm phu, Tương tự giác chỉ cho Nhị thừa và hàng Bồ tát Tam hiền, Tùy phần giác chỉ cho hàng Bồ tát từ Sơ địa đến Cửu địa, còn Cứu cánh giác thì chỉ cho Bồ tát Thập địa.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu].
(xt. Bản Giác).
PHẢN SAO
Lật trái mặt trước của ca sa vắt lên vai

bên phải.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 215 thượng) nói: "Làm việc riêng ở chỗ vắng, được tùy ý phản sao. Nếu đứng trước tôn dung thì cần phải tề chỉnh, vắt góc áo bên phải lên vai trái, cho rủ xuống phía sau lưng, không được vắt lên khuỷu tay".
Theo luật Thập tụng quyển 19 thì có lần đức Phật và các vị tỉ khưu vào nội thành Xá vệ nhận sự cúng dường. Lúc ấy, Lục quần tỉ khưu phản sao y vào nhà cư sĩ, các cư sĩ thấy cách mặc áo ấy giống như vương công, đại thần nên chê trách. Đức Phật nghe biết việc này liền răn dạy các tỉ khưu không được phản sao y vào nhà cư sĩ, nếu không thì phạm tội Đột các la.
[X. Di sa tắc ngũ phần giới bản].
PHẢN TỤC
Chỉ cho vị tăng trở về làm người thế tục.
Kinh Đại bảo tích quyển 88 (Đại 11, 507 thượng) chép: "Các tỉ khưu nói: (...) Chúng con không thể tu được pháp này, muốn trở về thế tục. Vì sao? Vì thức ăn của tín thí khó tiêu".
Ngoài ra, giữa 2 từ ngữ Hoàn tục và Qui tục có nghĩa khác nhau. Hoàn tục là vị tăng phạm tội bị đuổi về nhà; còn Qui tục nghĩa là vị tăng tự nguyện bỏ tăng để trở về tục.
[X. Cư gia tất huề lại học chỉ nam thiên].
PHẢN XUẤT SINH TỬ
Ra khỏi sinh tử, 1 trong 7 loại sinh tử, do Nhiếp đại thừa luận sư lập ra.
Nghĩa là nếu chúng sinh phát tâm tu hành, bỏ vọng về chân thì có thể ra khỏi sinh tử mà đến Niết bàn.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7, phần 1; Đại minh tam tạng pháp số Q.30]. (xt. Thất Chủng Sinh Tử).

PHẢN XUẤT SINH TỬ

4062
P
PHẠN ĐẦU
... ..
Chức vụ của vị tăng trông nom cơm cháo cho đại chúng trong Thiền lâm, dưới quyền vị Điển tọa.
Vị này có trách nhiệm chu toàn các việc như kiểm tra số chúng tăng, xem xét lúa gạo tốt hay xấu, phân biệt nước uống trong hay đục, rau cải nhiều ít, củi than có hay không, cho đến chùi rửa các dụng cụ nhà bếp, xử lí các thực phẩm hư thiu v.v...
[X. điều Phạn đầu trong Huyễn trụ thanh qui; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên; điều Phạn đầu trong Tăng đường thanh qui Q.5].
PHẠN KHÁNH
... ..
Chiếc khánh dùng để báo hiệu giờ thụ trai của chư tăng.
PHẠN SÀNG
Cũng gọi Phạn trác.
Cái mâm dùng để bưng thức ăn của chư tăng.
Lâm tế lục (Đại 47, 503 trung) ghi: "Ngài Phổ hóa đạp đổ phạn sàng, sư nói: Quá thô tháo!".
[X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHANH PHẬT ĐOÁN TỔ
Đồng nghĩa: Sát Phật sát tổ, Siêu Phật việt tổ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nấu Phật nướng tổ, biểu thị cơ pháp linh hoạt của bậc thầy. Nghĩa là lĩnh hội được ý nghĩa chân thực của Phật pháp mà

không dính mắc vào các hình tượng Phật
và tổ.
Lời tựa của ngài Phổ chiếu trong Bích
nham lục (Đại 48, 139 thượng) nói: "Cầm
kiền chùy nấu Phật nướng tổ, tụng ra cái
mũi hướng thượng của nạp tăng".
PHAO KHƯỚC HOÀNG KIM PHỦNG LỤC
CHUYÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vứt bỏ vàng thoi lượm lấy ngói vỡ.
Hoàng kim là vật quí trọng, ví dụ Phật
tính mà mọi người đều sẵn có; còn Lục
chuyên, tức gạch ngói, là những vật hèn
mọn tầm thường, ví dụ sự mê chấp của
vọng tưởng phân biệt. Nghĩa là vứt bỏ tính
Phật sẵn có mà giữ lấy vọng tưởng phân
biệt, đó là cái ngu si khờ dại của chúng
sinh.
Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 3
(Đại 47, 1005 trung) chép: "Vị tăng hỏi: Khi
cây đổ dây khô thì ngôn cú(nói năng) qui về
chỗ nào? Sư nói: Vứt bỏ vàng thoi lượm lấy
ngói vỡ(Phao khước hoàng kim phủng lục
chuyên).
PHÁP
..
Phạm: Dharma
Pàli: Dhamma.
Hán âm: Đạt ma, Đà ma, Đàm ma, Đàm
vô, Đàm.
I. Pháp.
Trong kinh điển Phật giáo, danh từ
Pháp được sử dụng trong rất nhiều trường
hợp và ý nghĩa cũng không đồng nhất.
Nói 1 cách tổng quát thì Pháp có 2 định
nghĩa là nhậm trì tự tính, quĩ sinh vật
giải.
1. Nhậm trì tự tính: Tất cả sự vật, hiện

tượng luôn giữ gìn bản tính riêng của chúng,
không thay đổi.
2. Quĩ sinh vật giải: Tất cả sự vật đều
duy trì tự tính riêng biệt của chúng, như
PHANH PHẬT ĐOÁN TỔ

P
4063
những khuôn mẫu khiến người ta dựa vào đó làm căn cứ mà hiểu 1 hiện tượng nhất định.
Nói theo nghĩa "Nhậm trì tự tính" thì Pháp là chỉ cho tất cả cái tồn tại có đầy đủ tự tính, bản chất riêng biệt; nói theo nghĩa "Quĩ sinh vật giải" thì Pháp chỉ cho những tiêu chuẩn của sự nhận thức, như qui phạm, pháp tắc, đạo lí, giáo lí, giáo thuyết, chân lí, thiện hành v.v...
Tóm lại, Pháp chỉ chung cho hết thảy mọi sự vật, mọi hiện tượng–cụ thể hay trừu tượng–có tự tính, bản chất riêng biệt làm căn cứ, khuôn mẫu khiến người ta nhìn vào là có thể nhận thức và lí giải được.
[X. kinh Tạp a hàm Q.31; kinh Chư pháp bản trong Trung a hàm Q.28; phẩm Cú nghĩa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.4; phẩm Sát na trong kinh Đại thừa lăng già Q.5; kinh Đại bảo tích Q.52; luận Đại trí độ Q.48].
II. Pháp.
Chỉ cho cảnh sở duyên(đối tượng phân biệt) của thức thứ 6(ý thức), cũng gọi Pháp xứ (Phạm:Dharmàyatana) hoặc Pháp giới (Phạm: Dharma-dhàtu).
[X. luận Đại tì bà sa Q.73; luận Câu xá Q.1; phẩm Xứ trong luận Pháp uẩn túc Q.10].
III. Pháp.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Hàm ý tính chất, thuộc tính.
Trong Nhân minh, danh từ sau (hậu trần) của Tông(mệnh đề)gọi là Pháp(thuộc

tính); danh từ trước(tiền trần)của Tông gọi là Hữu pháp(có thuộc tính). Như lập Tông: Âm thanh là vô thường, thì "vô thường" (Pháp)là thuộc tính của âm thanh (Hữu pháp).
[X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.2, phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2]. (xt. Tà Chính, Thể).
PHÁP ÁI
.....
I. Pháp Ái.
Người đã được pháp(giác ngộ)do tâm sinh vui mừng nên thương xót những người còn mê chưa được pháp; hoặc chỉ cho tâm niệm từ bi thương xót của chư Phật, Bồ tát đối với chúng sinh.
II. Pháp Ái.
Đắm trước các thiện pháp mà mình đã chứng ngộ.
Pháp quán thứ 10(Vô ái pháp, Li ái pháp, Trừ ái pháp, Ái pháp bất sinh) trong Thập thừa quán pháp của tông Thiên thai, dùng từ ngữ này để chê trách những người chưa chứng chân thực mà đắm trước pháp tương tự.
PHÁP ẤN
.....
I. Pháp Ấn.
Phạm: Dharma-mudrà.
Đồng nghĩa: Pháp bản mạt, Pháp bản, Tướng, Ưu đàn na (Phạm: Udàna).
Chỉ cho dấu ấn, đặc chất của Phật pháp. Ấn cũng có nghĩa là chân thực bất biến, là chuẩn mực chứng minh sự chân chính của Phật pháp, cho nên gọi là Pháp ấn.
Pháp hoa nghĩa sớ quyển 6 của ngài Cát tạng cho rằng, ấn là ấn định các pháp không thể dời đổi. Lại lấy văn làm ấn, dùng văn

để quyết định lí, nếu lí và văn tương ứng với nhau thì đó là lí chân thực, nên gọi là Pháp ấn. Như "Nhất thiết hành vô thường, Nhất thiết pháp vô ngã và Niết bàn tịch tĩnh" trong kinh Tạp a hàm quyển 10, được gọi là Tam pháp ấn. Hoặc "Nhất thiết hành vô thường, Nhất thiết hành khổ, Nhất thiết pháp vô ngã và Niết bàn tịch tĩnh", được gọi là Tứ pháp ấn, Tứ ưu đàn na. Nếu lại thêm "Nhất thiết pháp không" vào nữa, thì gọi là Ngũ pháp ấn.

PHÁP ẤN

4064
P
Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8, thượng, thì Tam pháp ấn là Pháp ấn của Tiểu thừa, còn Đại thừa thì chỉ có 1 pháp ấn "Chư pháp thực tướng" gọi là Nhất thực tướng ấn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.18; kinh Đại bát niết bàn Q.13 (bản Bắc); kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Đại trí độ Q.32; Câu xá luận quang kí Q.1].
II. Pháp Ấn.
Gọi đủ: Pháp ấn đại hòa thượng vị.
Chỉ cho vị Tăng cương cao nhất ở Nhật bản, tức là ngôi vị Tăng chính. Chức vị của chư tăng ở Nhật bản vốn có 3 bậc: Mãn vị, Pháp sư vị và Đại pháp sư vị. Hai chức Tăng cương và Phàm tăng đều có thể được trao cho 3 chức vị này, không chia vị hiệu, cũng không có tôn ti. Vào năm Trinh quán thứ 6 (864), ngài Chân nhã tâu lên Thiên hoàng Thanh hòa, ngoài 3 bậc trên, xin chế định thêm 3 chức vị nữa là: Pháp kiều thượng nhân vị, Pháp nhãn hòa thượng vị và Pháp ấn đại hòa thượng vị, là những chức vị trên Luật sư. Chức Pháp ấn đại hòa thượng vị phải do cấp bậc Tăng chính đảm nhiệm, chức Pháp nhãn hòa thượng vị phải do cấp bậc Tăng đô đảm nhiệm và chức Pháp kiều thượng nhân vị thì do cấp bậc Luật sư đảm nhiệm. Từ đó, chế độ Tăng chức ở Nhật bản mới có vị hiệu và tôn ti.
(xt. Tăng Quan).
PHÁP BA LA MẬT BỒ TÁT
Phạm: Dharma-vajrì.
Hán âm: Đạt ma phạ nhật li.

Hán dịch: Pháp kim cương.
Vị Bồ tát an vị ở phía tây đức Đại nhật Như lai, trong nguyệt luân ở chính giữa, thuộc hội Thành thân, trên Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, là 1 trong 4 bồ tát Ba la mật, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, Liên hoa kim cương. Chủng tử là (hrì#), hình Tam muội da là chày 1 chĩa hoặc hoa sen đỏ.
Hình tượng là hình tướng thiên nữ, toàn thân màu da người, mặc áo yết ma, 2 tay kết Di đà định ấn để ở dưới rốn, trên tay ấn dựng 1 cọng hoa sen, trên hoa có hộp đựng kinh tiếng Phạm. Chân ngôn là: "Án đạt ma phạ nhật lí ngật lí". Trong các hội Vi tế, Cúng dường, Hàng tam thế yết ma v.v... thì hình Tam muội da, hình tượng, chân ngôn... đều khác nhau.
Vị Bồ tát này dùng Nhất thiết pháp trí của tự tính thanh tịnh, quan sát khắp thế giới hữu tình, dứt trừ phiền não tham nhiễm, hiển bày tâm thanh tịnh vô cấu.
[X. kinh Đại giáo vương Q.2 (bản 3 quyển); Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2].
(xt. Tứ Ba La Mật Bồ Tát).
PHÁP BẢO
.....

I. Pháp Bảo.
Chỉ cho tất cả giáo pháp do đức Phật nói được ghi chép trong 3 tạng kinh điển, 1 trong Tam bảo.
(xt. Tam Bảo).
II. Pháp Bảo (?-?).
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, là đệ tử của Đại sư Huyền trang. Năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời vua Cao tông, ngài Huyền trang dịch luận Câu xá,
PHÁP BẢO
Bồ tát Pháp ba la mật

P
4065
sư soạn sớ 30 quyển để giải thích rõ nghĩa của luận ấy. Sư và sư Phổ quang là 2 môn đệ ưu tú của ngài Huyền trang. Sau, sư và sư Thắng trang đến ở chùa Phúc tiên tại Đông đô và chùa Tây minh tại Tây kinh đảm nhiệm chức chứng nghĩa trong trường dịch kinh của ngài Nghĩa tịnh.
Sư có các tác phẩm: Luận Nhất thừa Phật tính 6 quyển, Đại bát niết bàn kinh sớ 2 quyển (hoặc 1 quyển), Thích thiền thứ đệ pháp môn, Hội không hữu luận, Câu xá luận bảo sớ 30 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.4; Lục học tăng truyện Q.23; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].
PHÁP BỊ
.....
Chỉ cho bức màn treo ở phía trước điện Phật. Ngoài ra, tấm vải dùng để phủ bàn ghế trong nhà Thiền cũng gọi là Pháp bị.
[X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHÁP BÌNH
.....
Chỉ cho chiếc bình dùng để đựng nước thơm trong pháp hội Bồ tát.
[X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHÁP CÁCH SÙNG BÁI
Phạm:Dharma Ràja Pùjà.
Chỉ cho 1 dòng Phật giáo ở Ấn độ sùng bái pháp "Không" của Bát nhã.
Vào đầu thời đại Vương triều Ba la (Phạm:Pàla), từ thế kỉ IX đến thế kỉ XII, Phật giáo Ấn độ chia thành 2 dòng Quí

tộc và Bình dân. Dòng Quí tộc lấy tư tưởng Bát nhã làm trung tâm, còn dòng Bình dân thì nghiêng về các pháp tu Mật giáo như Kim cương thừa (Phạm:Vajra-yàna), Thời luân thừa (Phạm: Kàlacakra-yàna), Dị hành thừa (Phạm: Sahaja-yàna) Tu nghiệm đạo v.v... Nhưng vua Pháp hộ (Phạm:Dharmapàla, ở ngôi 780-815) thì cực lực bài xích Mật giáo tả đạo và chủ trương hoằng dương tư tưởng Bát nhã, đồng thời, dốc sức vào việc phổ biến hóa Phật giáo.

Cứ theo tác phẩm "Không phú lan na" (Phạm:Zùnya Pràịa) của ngài Ramai cho biết, thì Pháp cách sùng bái phát sinh sau thời vua Pháp hộ vào khoảng thế kỉ X. Nhưng, vào thế kỉ VIII, người Hồi giáo từng xâm lăng Ấn độ, rồi đến đầu thế kỉ XII lại xâm lăng 1 lần nữa, lần này họ tiêu diệt vương triều Ba la, cực lực bài trừ Phật giáo, giết hại tăng ni, phá hoại các chùa viện ở vườn Lộc dã, ở Phật đà già da và Na lan đà. Trong hoàn cảnh bi đát ấy, để bảo tồn tín ngưỡng của mình, những người theo Pháp cách sùng bái phải thay hình đổi dạng thành những tín đồ của tông giáo Kì đặc giống như Ấn độ giáo. Qua những ngôn ngữ đượm sắc thái tư tưởng không của Bát nhã thấy rải rác trong tác phẩm Không phú lan na, mà người ta biết được rằng đây chính là 1 phái Phật giáo, không sai, mặc dầu trong ngôn ngữ chưa biểu hiện rõ họ là những tín đồ Phật giáo.

Pháp cách sùng bái hiện nay vẫn còn tồn tại trong hạ tầng xã hội ở vùng tây nam Bengal. Những tín điều của họ được ghi chép bằng tiếng Phạm và tiếng Bengal. Bản

tôn mà họ thờ cúng cũng là thần tượng kì lạ, hoặc là phiến đá, hoặc là 1 bình nước đầy, thường được đặt trong chùa, tháp, dưới gốc cây hay ở những chỗ đồng hoang. Khi lễ bái, trước hết, họ tẩy rửa tượng thần sạch sẽ, dâng đèn, hoa, hương, quả... Nghi thức cúng bái này cũng giống với nghi thức của Ấn độ giáo. Điểm khác nhau là ở chỗ Bản tôn của Pháp cách sùng bái thì quay mặt

PHÁP CÁCH SÙNG BÁI

về hướng đông. Ngoài ra, Pháp cách sùng bái mỗi năm tổ chức đại lễ 1 lần, họ tấu nhạc và ca múa rất tưng bừng trong suốt 12 ngày.
[X. Ghanàrama s Dharma-Maígala; Manikganguli's Dharma-Maígala; Ramai-Paịđita's Dharma pùjàvidhàna; Ramacarita by H.P. Zàstrì; History of Bengalì Language and Literature by D.C. Sen].
PHÁP CÁI
.....
Cũng gọi Thiên cái.
Chỉ cho cái lọng dùng trong các pháp hội. Ở Trung quốc, lọng được làm bằng lụa, ở Nhật bản thì Pháp cái được làm bằng giấy dầu.
Trong Thiền lâm, khi vị Tân trụ trì nhập viện, thị giả cầm lọng che trên đầu vị Tân trụ trì trên đường vào viện. Ngoài ra, khi pháp hội được cử hành ngoài trời, Pháp cái được dùng để che đầu của Đạo sư.
[X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHÁP CẢNH
Cũng gọi Pháp xứ, Pháp giới.
Đối tượng của các giác quan, 1 trong 6 cảnh.
Thông thường chỉ cho tất cả pháp, tức toàn thể 6 cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, hoặc đặc biệt chỉ cho đối tượng của ý thức.
(xt. Lục Cảnh).
PHÁP CHẤP

Cũng gọi: Pháp ngã chấp, Pháp ngã kiến.
Gọi tắt: Pháp ngã, Giả danh ngã.
Đối lại: Ngã chấp.
Chấp trước các pháp tồn tại có thực thể cố định bất biến. Còn chấp trước con người có bản chất tồn tại, có thực thể cố định bất biến, thì gọi là Ngã chấp. Hai thứ kiến giải trên đều thuộc mê vọng.
Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương con người chẳng phải có thực, chỉ có pháp là thực có, đó gọi là Pháp ngã chấp. Còn Đại thừa thì cho rằng các pháp đều do nhân duyên sinh, không thực có tự tính, chủ trương có ngã pháp chỉ là tà chấp, do đó, Đại thừa đề xướng Pháp vô ngã, Pháp không.
Luận Thành duy thức quyển 2 chia Pháp chấp làm 2 loại:
1. Câu sinh pháp chấp: Do nhân hư vọng huân tập ở bên trong từ vô thủy đến nay, nên Pháp chấp có cùng 1 lúc với thân (câu sinh), chứ không phải đợi tà giáo và tà phân biệt mới có. Câu sinh ngã chấp lại chia làm 2 thứ là Thường tương tục và Hữu gián đoạn:
a) Thường tương tục: Thức Mạt na thứ 7 duyên theo thức A lại da thứ 8 mà khởi tướng tự tâm, rồi chấp là thực pháp.
b) Hữu gián đoạn: Thức thứ 6 duyên theo uẩn, xứ, giới do thức biến hiện mà khởi tướng tự tâm, rồi chấp là thực pháp.
2. Phân biệt pháp chấp: Do những duyên hiện tại ở bên ngoài như tà giáo và tà phân biệt mà khởi lên pháp chấp. Phân biệt pháp chấp cũng có 2 thứ:
a. Duyên theo tướng của uẩn, xứ, giới do tà giáo nói mà khởi lên tướng của tự tâm, rồi phân biệt, tính toán, so đo mà chấp làm

thực pháp.
b. Duyên theo tướng của tự tính: Do tà giáo nói mà khởi lên tướng của tự tâm, rồi phân biệt, tính toán, so đo mà chấp làm thực pháp.
Trong 2 loại Pháp chấp nói trên, thì Câu sinh pháp chấp đến giai vị Tu đạo mới diệt trừ được; còn Phân biệt pháp chấp thì đến

PHÁP CHẤP

P
4067
giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được.
Ngoài ra, ngài Hộ pháp cho rằng Pháp chấp chỉ có ở 2 thức thứ 6 và thứ 7, nhưng ngài An tuệ thì chủ trương chỉ có thức thứ 7 là không có Pháp chấp, còn 7 thức kia (tức 5 thức trước, thức thứ 6 và thức thứ 8) thì đều có Pháp chấp.
[X. luận Đại tì bà sa Q.9; luận Thành duy thức Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.7 (bản dịch đời Lương); luận Du già sư địa Q.74;Thành duy thức luận thuật kí Q.1, 2, phần cuối]. (xt. Nhị Chấp, Ngã Chấp).
PHÁP CHIẾN
Trong Thiền lâm, các Thiền sư thường dùng những câu hỏi, đáp rất sắc bén về pháp nghĩa để xét nghiệm lẫn nhau, giống như thế gian tranh chiến với nhau, nên gọi là Pháp chiến. Ngoài ra, khi bắt đầu kết chế(hạ an cư), 5 vị Trụ trì, Thủ tọa, Thư kí, Phó tự và Tri khách, mỗi vị đều nêu ra 1 công án, giao cho chúng tăng thảo luận, cũng gọi là Pháp chiến hoặc Pháp vấn.
Trong Thiền lâm, Pháp chiến và Vấn đáp rất khó phân biệt. Nhưng nói 1 cách đại thể thì Pháp chiến phần nhiều do 2 vị Thiền sư đã ngộ đạo dùng cơ phong hỏi, đáp thiết tha để chứng nghiệm cho nhau; còn Vấn đáp là phương pháp trọng yếu của bậc thầy sử dụng để dẫn dắt người học.
[X. điều Niên phần hành sự trong Hành trì quĩ phạm Q.1]. (xt. Vấn Đáp).
PHÁP CHIẾU
Cũng gọi Ngũ hội pháp sư.

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Tịnh
độ, sống vào đời Đường.
Trong năm Vĩnh thái đời vua Đại tông
nhà Đường, sư từng đến Đông Ngô, vì mến
mộ phong cách thanh cao của ngài Tuệ viễn
nên sư vào Lô sơn tu Tam muội niệm Phật.
Trong lúc thiền định, sư được Phật khai thị,
sư bèn đến Nam nhạc thờ ngài Thừa viễn
làm thầy.
Niên hiệu Đại lịch năm đầu (766), sư
đến Di đà đài phát nguyện mỗi năm 3 tháng
hạ siêng tu pháp môn Tam muội Bát chu,
cùng năm ấy sư còn thụ pháp Ngũ hội niệm
Phật tụng kinh. Năm Đại lịch thứ 2 (767),
sư ở tại chùa Vân phong thuộc Hành châu,
siêng năng tu tập. Một hôm, trong bát cháo
bỗng hiện rõ đám mây lành 5 sắc, trong
mây hiện ra chùa Đại thánh trúc lâm. Một
ngày khác, trong bát cháo lại cảm được
tướng thù thắng của Tịnh độ và các chùa
trên núi Ngũ đài. Mùa hạ năm Đại lịch
thứ 4 (769), sư vào chùa Hồ đông(có chỗ
gọi chùa Tương đông), tu Ngũ hội niệm Phật
ở trên lầu cao trong chùa, lại cảm được đức
Phật A di đà và chúng thánh Văn thù, Phổ
hiền...
Tháng 4 năm Đại lịch thứ 5 (770), sư
đến chùa Phật quang trên núi Ngũ đài,
bỗng có 2 đồng tử dẫn đi đến chỗ cảnh
vật đã thấy hiện trong bát cháo trước kia,
2 vị bồ tát Văn thù, Phổ hiền đều trao
pháp môn niệm Phật cốt yếu cho sư, sư
liền dựng bia tại chỗ đó để ghi lại việc
này, khiến những người nghe biết đều phát
tâm bồ đề.
Sư sáng lập
Ngũ hội niệm
Phật, dốc sức vào

sự nghiệp hoằng
pháp, nhờ đó, từ
trong cung đình
đến ngoài xã hội
đều thực hành
pháp môn niệm
Phật. Sau khi sư
tịch, vua ban thụy
hiệu cho sư là “Đại Ngộ Hòa Thượng”.
PHÁP CHIẾU
Pháp Chiếu

4068
P
Có thuyết cho rằng sư là hậu thân của ngài Thiện đạo và tôn sư làm Tổ thứ 4 của Liên tông.
Sư để lại các tác phẩm: Tịnh độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hành nghi, 3 quyển, Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán, 1 quyển.
[X. truyện Pháp chiếu trong Tống cao tăng truyện Q.21; truyện Trí quân trong Tống cao tăng truyện Q.27; Tịnh độ vãng sinh truyện Q.hạ; Tân tu vãng sinh truyện Q.hạ; Tân biên cổ kim vãng sinh Tịnh độ bảo châu tập Q.1; Lạc bang văn loại Q.3].
PHÁP CHU
Thuyền pháp, tức dùng thuyền bè ví dụ Phật pháp có công năng đưa chúng sinh qua biển sinh tử, nên gọi là Pháp chu.
PHÁP CHỦ
.....
I. Pháp Chủ.
Người đứng đầu trong Phật pháp. Vốn là danh từ tôn xưng đức Phật, về sau được chuyển dụng để chỉ cho người đứng đầu trong pháp hội nói pháp.
Kinh Đại không trong Trung a hàm quyển 49 (Đại 1, 739 trung) nói: “Thế tôn là Pháp bản(gốc của pháp), Thế tôn là Pháp chủ. Pháp là do đức Thế tôn mà có”.
Tại Nhật bản, thời cận đại, những vị đứng đầu trong các tông phái Phật giáo đều được gọi là Pháp chủ(hoặc Quản trưởng, Môn chủ).
[X. kinh Tạp a hàm Q.1; Thắng man bảo quật Q.trung, phần cuối].
II. Pháp Chủ.

Một chức Tăng quan ở thời đại Nam Bắc triều, Trung quốc. Chức Pháp chủ ở đây chỉ trông nom công việc của 1 ngôi chùa. Như vua Vũ đế nhà Tống thỉnh sa môn Đạo du vào thuyết pháp trong nội cung, rồi ban sắc cho làm Pháp chủ của chùa Tân an. Đồng thời, ban sắc cho ngài Pháp viện làm Pháp chủ chùa Tương cung.
[X. truyện Đạo du trong Lương cao tăng truyện Q.7; truyện Pháp viện trong Lương cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.36].
III. Pháp Chủ.
Chỉ cho người chủ trì trong Pháp hội.
PHÁP CHÚNG
.....
I. Pháp Chúng.
Từ ngữ gọi chung 5 chúng xuất gia.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 thượng) nói: "Nếu vì những người tại gia thì chỉ nói sơ lược về 5 giới cấm, còn đối với hàng Pháp chúng thì nói rộng về 7 thiên".
II. Pháp Chúng (?-?)
Tên vị tăng dịch kinh người nước Cao xương ở thời đại Đông Tấn.
Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2, thì vào thời vua An đế (ở ngôi 397-417) nhà Đông Tấn, sư từng dịch kinh Phương đẳng đàn đặc đà la ni 4 quyển.
PHÁP CỔ
... ..
I. Pháp Cổ.
Trống pháp. Ví dụ Phật pháp có năng lực khuyên bảo chúng sinh làm các việc thiện, giống như tiếng trống trong quân ngũ có công năng thôi thúc binh lính tiến lên, cho nên gọi là Pháp cổ.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ)
nói: “Thổi pháp loa lớn, đánh pháp cổ lớn”.
[X. kinh Đại tập Q.56; kinh Vô lượng
thọ Q.thượng].
II. Pháp Cổ.
Chỉ cho quả trống lớn được sử dụng trong
các chùa viện Thiền tông.
Tại Pháp đường đặt 2 trống, trống ở góc
PHÁP CỔ

P
4069
đông bắc gọi là Pháp cổ; trống ở góc tây
bắc gọi là Trà cổ. Pháp cổ dùng để thông
báo cho đại chúng biết trước khi pháp hội
được cử hành, hoặc thông báo giờ vị Trụ
trì thướng đường, tiểu tham, phổ thuyết,
nhập thất v.v...
[X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng
khí tiên].
PHÁP CÚ KINH
... .
Pàli: Dhamma-pada.
Cũng gọi Pháp cú tập kinh, Pháp cú tập,
Pháp cú lục, Đàm bát kinh, Đàm bát kệ.
Kinh, 2 quyển, 39 phẩm, 752 bài tụng
(nay có 758 bài tụng), do ngài Pháp cứu,
người Ấn độ soạn, ngài Duy kì nan, người
nước Ngô dịch vào thời Tam quốc (có thuyết
cho rằng do các ngài Chi khiêm và Trúc
tướng diệm dịch vào năm 224), được thu
vào Đại chính tạng tập 4.
Nội dung thu chép những bài kệ do đức
Phật nói trong các kinh mà biên tập thành.
Nguyên bản của kinh này có nhiều loại:
Loại 1.000 bài tụng, 900 bài tụng, 700 bài
tụng, 500 bài tụng v.v... Năm Hòa vũ thứ 3
(224) đời vua Tôn quyền nước Ngô, ngài Duy
kì nan đem về 26 phẩm, 500 bài tụng, sau
lại thêm vào 13 phẩm, thành 39 phẩm, 752
bài tụng. Kinh này hiện còn 4 bản khác là:
-Kinh Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada).
-Phẩm Ưu đà na (Phạm:Udàna-varga,
cũng gọi Ô đà nam phẩm).
-Ched-du brjod-pa#i tshoms (bản
dịch Tây tạng).
-Kinh Pháp tập yếu tụng, 4 quyển, do

ngài Thiên tức tai dịch vào đời Tống (thuộc hệ tiếng Phạm, được thu vào Đại chính tạng tập 4).
Trong các bản trên, bản Pàli gồm 26 phẩm, 423 bài tụng(1 bài trùng lắp), rất giống với bản do ngài Duy kì nan thỉnh về Trung quốc.
Về kinh Pháp cú viết bằng tiếng Phạm, theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì Ấn độ lưu hành bản Ưu đà nam do ngài Pháp cứu sưu tập. Năm 1892, ông F.Grenard đã phát hiện 1 phần bản tiếng Phạm ở vùng Hòa điền tại Tân cương viết trên vỏ cây hoa bằng chữ Khư lô sắt tra. Theo sự nghiên cứu của học giả người Pháp là ông É.Senart, thì sách này có thể đã được viết từ thế kỉ II trở về trước, được xem là bản kinh Phật viết tay xưa nhất hiện còn. Về sau, những đoạn kinh Phật bằng tiếng Phạm cũng liên tục được tìm thấy ở các vùng Khố xa, Đôn hoàng... Những đoạn kinh này được ông N.P.Chakravarti biên tập thành sách, đề là L'Udanavarga Sanskrit (Phẩm Ưu đà na tiếng Phạm) ấn hành 21 phẩm trước vào năm 1930. Bản dịch Tây tạng và kinh Pháp tập yếu tụng giống nhau, đều có 33 phẩm. Hai bản này chỉ có hơn 200 bài kệ giống với bảnPàli mà thôi.
Ngoài ra, vào thời Tây Tấn, ngài Pháp cự và Pháp lập cùng dịch kinh Pháp cú thí dụ 4 quyển (thuộc hệPàli, được thu vào Đại chính tạng tập 4). Kinh này cũng gọi: Pháp dụ kinh, Pháp cú dụ kinh, Pháp cú bản mạt kinh, cũng chia làm 39 phẩm. Tích truyện Thí dụ của mỗi phẩm nêu ra 1 số kệ tụng trong kinh này để giải thích nhân duyên của tích truyện, tất cả có 68

loại thí dụ.
Ngài Phật âm (Pàli: Buddha-ghosa) soạn Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapadaỉỉhakathà) để giải thích nghĩa của 422 bài tụng trong kinh Pháp cú bằng tiếngPàli, đồng thời nói rõ nhân duyên của kinh này, tổng cộng có 299 loại thí dụ.
Còn Ưu đà na phẩm chú giải (Tạng: Ched-du-brjod-pa#i tshoms-kyi rnampar# grel-pa) được thu vào A tì đạt ma bộ (Tạng: Míon-pa) trong Đan châu nhĩ
PHÁP CÚ KINH

4070
P
(Tạng:Bstan-#gyur) của Đại tạng kinh
Tây tạng và bản Hán dịch kinh Xuất diệu
30 quyển (thuộc hệ tiếng Phạm, được thu
vào Đại chính tạng tập 4) đều là sách giải
thích về nhân duyên thí dụ của phẩm Ưu
đà na.
Kinh Pháp cú là tác phẩm phản ánh sự
thể nghiệm sâu sắc, đầy đủ về đời sống thực
tiễn của con người, là cuốn sách nhập môn
hay nhất của Phật giáo. Năm 1855, nhà học
giả Đan mạch là ông V. Fausbôll đã xuất
bản nguyên vănPàli và phụ thêm bản dịch.
Đây là lần đầu tiên Phật giáo được giới thiệu
với phương Tây, sau đó, được dịch sang các
thứ tiếng Anh, Pháp, Đức. Rồi đến ông W.
Rockhill dịch phẩm Ưu đà na tiếng Tây tạng
sang tiếng Anh, ông Herman Beckh thì ấn
hành nguyên văn Tây tạng, S.Beal dịch kinh
Pháp cú thí dụ ra Anh văn. Tại Nhật bản
thì năm 1915, phòng Nghiên cứu Triết học
Ấn độ thuộc Văn khoa của trường Đại học
Đế quốc ở Đông kinh ấn hành kinh Pháp
cú đối chiếuPàli-Hán.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Đại
tì bà sa Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.7; truyện
Duy kì nan trong Lương cao tăng truyện Q.1,
Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Chí nguyên
pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9, 10; A
History ofPàli Literature by B.C. Law; Le
Manuscrit kharowỉhì du Dhammapada
(Journal asiatique 1898) par E. Senart;
Bemerkungen zu dem Kharowỉhì-
Manuskript des Dhammapada, par H.
Lüders; Zum Manuskript Dutreme de Rhins
(Zeitsch. Morgenl. Gesell; LX. 3. 1906) par

O.Franke].
PHÁP CÚ THÍ DỤ KINH
Phạm: Dharmapadàvadàna-sùtra.
Cũng gọi Pháp cú bản mạt kinh, Pháp cú dụ kinh, Pháp dụ kinh, Pháp cú thí kinh.
Kinh, 4 quyển, do các ngài Pháp cự, Pháp lập cùng dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 4.
Kinh này do gom chép khoảng 2 phần 3 số bài kệ của kinh Pháp cú rồi thêm vào những tích truyện thí dụ mà được tạo thành. Nội dung từ phẩm Vô thường đến phẩm Cát tường có tất cả 39 phẩm, mỗi phẩm ghi chép từ 1 đến 5 hoặc 6 truyện Thí dụ, đồng thời, nêu lên 1 số kệ tụng của kinh Pháp cú để giải thích nhân duyên của các truyện Thí dụ ấy.
(xt. Pháp Cú Kinh).
PHÁP CỤ
Cũng gọi Đạo cụ, Phật cụ, Tăng cụ.
Chỉ cho những vật dụng cần thiết cho việc tu học Phật đạo, tức như 3 áo, 6 vật của tỉ khưu cho đến kiền chùy, thẻ, tích trượng, bình, tràng hạt, phất trần, quạt v.v...
Ngoài ra, Pháp cụ cũng chỉ chung cho những vật được dùng trong các pháp tu của Mật giáo, như lò hương, cây đèn, tràng hạt, tràng hoa, phan, phướn, chuông, khánh v.v...
[X. Cổ sự loại uyển tông giáo bộ]. (xt. Pháp Khí).
PHÁP CÚNG DƯỜNG
I. Pháp Cúng Dường.
Cũng gọi Pháp cúng.
Một trong 3 thứ cúng dường.
Đức Phật nói pháp, chúng sinh tùy theo căn cơ nghe rồi tin hiểu, tu hành thực tiễn,

nuôi lớn các thiện căn, giữ gìn chính pháp và nói lại cho mọi người nghe, gọi là Pháp cúng dường.
Phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm quyển 40 (Đại 10, 845 thượng) nói: "Thiện nam tử! Trong các thứ cúng dường, cúng dường pháp là hơn hết".
PHÁP CÚNG DƯỜNG

P
4071
II. Pháp Cúng Dường.
Cúng dường pháp là cúng dường Pháp bảo trong Tam bảo, tức là cúng dường giáo lí do đức Phật nói, hoặc cúng dường kinh điển.
PHÁP CỰ (?-?)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào cuối đời Tây Tấn.
Năm Vĩnh gia thứ 2 (308), khi ngài Trúc pháp hộ dịch kinh Phổ diệu thì sư làm Bút thụ để ghi chép. Ngoài ra, sư còn dịch kinh Lâu thán, kinh Đại phương đẳng Như lai tạng và cùng dịch với sư Pháp lập kinh Pháp cú thí dụ và kinh Phúc điền.
Những bộ Kinh lục sau Lịch đại tam bảo kỉ như: Khai nguyên thích giáo lục, Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục... đều cho rằng, sau khi ngài Pháp lập thị tịch, một mình sư dịch hơn 130 bộ kinh điển, nhưng trong Xuất tam tạng kí tập thì không thấy ghi việc này.
PHÁP DANH
.....
Cũng gọi Pháp hiệu, Pháp húy, Giới danh.
Tên trong Phật pháp. Chư tăng sau khi cử hành nghi thức cạo tóc xuất gia thì được sư phụ đặt cho tên riêng, khác với tên người thế tục(tục danh). Còn người tại gia thì lúc qui y thụ giới hoặc lúc làm lễ chôn cất cũng được chư tăng trao cho Pháp danh.
Người được trao cho Pháp danh trong Phật giáo là chứng tỏ rằng người ấy đã là đệ tử xuất gia hoặc tại gia của đức Phật,

sống theo nếp sống đạo hạnh, đúng với lời dạy của đức Phật, có như thế mới có lợi ích cho bản thân và làm rạng rỡ cho Phật pháp.
[X. Quảng hoằng minh tập Q.27; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.9; Phật tổ lịch đại thông tải Q.10; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.2; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHÁP DAO (?-?)
... ..
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Lưu Tống, người Hà đông, họ Dương.
Thủa nhỏ sư rất ham học, đi muôn dặm tìm thầy, thông suốt các kinh và các sách vở khác. Khoảng năm Cảnh bình (423-424), đời Lưu Tống, sư đi về Duyện dự ở miền Nam, rồi đến chùa Tiểu sơn tại Ngô hưng trụ trong 19 năm, nếu không vì Phật sự thì không ra khỏi cổng chùa. Mỗi năm, sư mở pháp hội giảng kinh 1 lần, người các nơi về tham học rất đông, sư Đàm bân là bậc học vấn nổi tiếng đương thời cũng theo sư nghiên cứu các kinh Nê hoàn, Thắng man...
Năm Đại minh thứ 6 (462), sư vào Kinh đô, dừng nghỉ ở chùa Tân an. Tuy tuổi đã cao, nhưng sư vẫn sống đạm bạc, giới hạnh thanh bạch, chuyên cần thuyết giảng. Sư chủ trương "Tiệm ngộ" đối kháng với học thuyết đề xướng "Đốn ngộ" của ngài Trúc đạo sinh đương thời. Sư từng vâng sắc chỉ đến Kinh đô để cùng với sư Đạo du, đệ tử của ngài Đạo sinh, trình bày về nghĩa đốn tiệm.
Khoảng năm Nguyên huy, sư thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Niết bàn nghĩa sớ,

Pháp hoa nghĩa sớ, Đại phẩm bát nhã nghĩa sớ, Thắng man nghĩa sớ.

PHÁP DIÊN

Chỉ cho nơi ngồi thuyết pháp.

Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 trung) nói: "Khi ấy, đức Như lai trải tòa ngồi, giảng nói pháp nghĩa sâu xa, đại chúng thanh tịnh trong pháp diên được

PHÁP DIÊN

4072
P
nghe những điều chưa từng nghe”.
[X. điều Tôn túc nhập viện trong Thiền
viện thanh qui Q.7].
PHÁP DIỄN (?-1104)
.....
Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương
kì, tông Lâm tế, sống vào đời Bắc Tống, người
Ba tây, Miên châu (nay là huyện Miên dương,
tỉnh Tứ xuyên), họ Đặng.
Năm 35 tuổi sư mới xuất gia thụ giới Cụ
túc. Sau đó, sư đến Thành đô cầu học, sư
học các luận Bách pháp, Duy thức và nghiên
cứu nghĩa sâu xa của các bộ luận này. Một
hôm, sư sinh ngờ vực đối với giáo môn, muốn
thân chứng thể ngộ, nên vượt sông Hoài,
sông Chiết xuống miền Nam, tham vấn khắp
các bậc tôn túc về mối ngờ của mình, nhưng
cuối cùng vẫn không phá vỡ được. Sư lại
đến tham yết ngài Viên chiếu Tông bản, hỏi
về những cổ tắc công án xưa nay, rồi lại tham
vấn ngài Pháp viễn ở núi Phù sơn, sau đó,
sư theo Thiền sư Bạch vân Thủ đoan, miệt
mài tham cứu, bỗng nhiên triệt ngộ, được
ấn khả. Sư vâng lời phân tòa, mở bày cho
những người đến học.
Mới đầu, sư trụ ở núi Tứ diện, sau dời
đến núi Bạch vân. Về già, sư trụ ở núi
Thái bình, sau lại dời đến chùa Đông thiền
ở núi Ngũ tổ tại Kì châu. Ngày 25 tháng 6
năm Sùng ninh thứ 3 (1104), sư thướng
đường từ biệt đồ chúng, cạo tóc, tắm gội
sạch sẽ rồi thị
tịch, thọ hơn 80
tuổi, người đời
gọi sư là Ngũ Tổ

Pháp Diễn. Sư có
rất nhiều đệ tử
nối pháp, nổi
tiếng hơn là các
vị: Phật nhãn
Thanh viễn,
Thái bình Tuệ
cần và Viên ngộ Khắc cần, được gọi là
"Pháp Diễn Hạ Tam Phật"(3 vị Phật dưới
tòa Pháp diễn).
[X. Pháp diễn thiền sư ngữ lục tự; Ngũ
đăng hội nguyên Q.19; Liên đăng hội yếu
Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.4; Thiền học
tư tưởng sử Q.hạ].
PHÁP DIỄN TỨ GIỚI
Chỉ cho 4 đức mục lớn: Thế, Phúc, Qui
củ và Hảo ngữ do Thiền sư Ngũ tổ Pháp
diễn (?-1104) thuộc tông Lâm tế đề xướng.
Đó là: Có thế lực không nên ỷ hết, có phúc
không nên hưởng hết, có phép tắc không
nên thi hành hết và có lời hay không nên
nói hết.
[X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ].
PHÁP DIỄN THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Ngũ tổ Pháp diễn thiền sư ngữ
lục, Ngũ tổ lục.
Ngữ lục, 3 quyển, do ngài Pháp diễn (?-
1104) soạn vào đời Bắc Tống, các vị Tài
lương... biên tập, được thu vào Đại chính
tạng tập 47.
Nội dung sách này gồm các phần: Sơ
trụ tứ diện sơn ngữ lục do ngài Tài lương
biên tập, Thứ trụ Thái bình ngữ lục do
ngài Thanh viễn biên tập, Thứ trụ Hải hội
ngữ lục do ngài Cảnh thuần biên tập,
Hoàng mai Đông sơn Diễn hòa thượng ngữ
lục do ngài Duy khánh biên tập, kệ tụng,
tán...

Căn cứ vào bài tựa phụ lục mà biết được bộ Ngữ lục này được biên tập khoảng 10 năm trước khi ngài Pháp diễn thị tịch.
PHÁP DIÊT
.....
I. Pháp Diệt.
Đồng nghĩa: Tam bảo diệt, Kinh đạo
PHÁP DIÊT
Pháp Diễn

P
4073
diệt tận, Bạch pháp ẩn trệ.
Chỉ cho sự diệt vong của Phật pháp.
Tức là sau khi đức Như lai nhập diệt, giáo pháp của Ngài tồn tại trải qua 3 thời kì: Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp, sau đó dần dần diệt hết.
(xt. Chính Tượng Mạt).
II. Pháp Diệt.
Chỉ cho quá trình hoại diệt của các pháp hữu vi.
Hữu bộ của Tiểu thừa cho rằng, pháp thể của pháp hữu từ vị lai sinh đến hiện tại, rồi hoại diệt trong khoảng sát na để trở về quá khứ, quá trình pháp thể hoại diệt ấy gọi là Pháp diệt. Khi pháp thể sinh ra liền diệt ngay trong sát na ấy, thì gọi là Sát na diệt. Sát na diệt của pháp chẳng phải do bất cứ nguyên nhân nào, mà do chính bản chất của pháp xưa nay vốn là sát na diệt, đây gọi là Pháp diệt bất đãi nhân(Pháp diệt chẳng đợi nguyên nhân). Chỉ trừ Kinh lượng bộ, còn Tiểu thừa, Đại thừa đều chủ trương thuyết "Sát na diệt" này.
PHÁP DĨNH (416-482)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Đôn hoàng, họ Sách. Năm 13 tuổi, sư y vào ngài Pháp hương xuất gia ở chùa Công phủ tại Lương châu, gắng sức học luật và các kinh luận. Cuối năm Nguyên gia, sư đến chùa Tân đình ở Kim lăng, vua Hiếu vũ nhà Tống cử sư giữ chức "Đô ấp Tăng chính". Sau, sư từ chức rồi về chùa Đa bảo. Sau khi lên ngôi,

vua Cao đế nhà Tề lại ban sắc cử sư làm "Tăng chủ". Năm 482 sư tịch, hưởng thọ 67 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Thập tụng tỉ khưu ni giới bản, Thập tụng luật yết ma tạp sự.
[X. Lương cao tăng truyện Q.11].
PHÁP DUNG (594-657)
.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, là Tổ khai sáng tông Ngưu đầu, người Diên lăng, Nhuận châu (nay là huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô), họ Vi.
Năm 19 tuổi, sư thông suốt kinh, sử, tình cờ xem kinh Bát nhã, liền qui tín Phật pháp, rồi vào núi Mao sơn lễ Pháp sư Cảnh xin xuất gia. Trong 20 năm, sư chuyên cần tu tập, không hề trễ nải, thâm nhập được pháp môn vi diệu.
Năm Trinh quán 17 (643), sư lập riêng 1 Thiền thất ở Nham hạ, phía bắc chùa U thê, núi Ngưu đầu, ẩn tu thiền quán, tăng chúng các nơi đến tham học có hơn trăm người. Tổ Đạo tín nghe tiếng sư, bèn đến trao cho sư pháp môn Đốn giáo do tổ Tăng xán truyền lại. Về sau, sư dùng núi này làm trung tâm của pháp hệ, gọi là tông Ngưu đầu, truyền đến ngài Tuệ trung thì ngưng, được tất cả 6 đời, gọi là Ngưu đầu lục tổ, cực thịnh 1 thời, đến đời Tống về sau thì suy dần.
Năm Trinh quán 21 (647), sư giảng kinh Pháp hoa ở Nham hạ, cảm được trời mưa hoa báu. Năm Vĩnh huy thứ 3 (652), Ấp tể thỉnh sư đến chùa Kiến sơ giảng kinh Đại phẩm bát nhã,
mặt đất bỗng
nhiên rúng động.

Giảng xong, sư trở
về núi.
Tháng giêng
năm Hiển khánh
thứ 2 (657), sư thị
tịch, thọ 64 tuổi.
Đệ tử nối pháp là
sư Trí nham.
[X. Tục cao tăng truyện Q.26; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.39;
Phật tổ lịch đại thông tải Q.12].
PHÁP DĨNH
Pháp Dung

4074
P
PHÁP DŨNG
... ..
Cũng gọi Đàm vô kiệt.
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Lưu Tống, người nước Hoàng long, U châu (nay là huyện Triêu dương, tỉnh Nhiệt hà), họ Lí.
Sư xuất gia từ nhỏ, tu hành khổ hạnh, giữ giới, tụng kinh; sư thường nghe việc các ngài Pháp hiển, Bảo vân đi đến nước Phật nên lập thệ nguyện quên mình vì Phật pháp.
Khoảng năm Vĩnh sơ (420-422), sư chiêu tập 25 vị đồng chí với mình là các ngài Tăng mãnh, Đàm lãng v.v... sắm các pháp cụ như phan, phướn để cúng dường, rồi phát xuất từ miền Bắc Trung quốc đi về hướng tây. Tại nước Kế tân, sư tìm được kinh Quan thế âm thụ kí bằng tiếng Phạm, sau khi về nước, sư dịch kinh này ở Dương châu.
Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 10 thì sư đi Tây vực hơn 20 năm. Khoảng cuối năm Nguyên gia (424-453), sư đến Giang tả theo việc dịch kinh. Đồng thời, sư thuật lại các việc ở Tây vực mà soạn thành sách Ngoại quốc truyện 5 quyển.
[X. Lương cao tăng truyện Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.14, 65; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].
PHÁP DUYÊN
.....
I. Pháp Duyên.
Nhân duyên sinh khởi hết thảy pháp.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển

14 (Đại 12, 694 hạ) nói: "Không thấy cha mẹ, vợ con, thân thuộc, thấy hết thảy pháp đều từ nhân duyên sinh, đó gọi là Pháp duyên".
[X. luận Đại trí độ Q.20].
II. Pháp Duyên.
Kết duyên với Phật pháp, như qui y Tam bảo...
III. Pháp Duyên.
Đồng nghĩa: Pháp quyến.
Chỉ cho anh em, con cháu thuộc cùng 1 pháp hệ.
(xt. Pháp Quyến).
PHÁP DUYÊT
.....
Đồng nghĩa: Pháp hỉ.
Chỉ cho sự vui thích do lắng nghe hoặc tư duy về Phật pháp mà phát sinh.
Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12, 341 thượng) nói: "Vì vua ăn miến mật và được nghe pháp, nên nét mặt tươi tắn, vui vẻ".
PHÁP DƯỢC
.....
Thuốc pháp, vì Phật pháp có năng lực cứu chữa các bệnh khổ của chúng sinh nên gọi là Pháp dược.
Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 532 hạ) nói: "Nếu các thế giới trong 10 phương ở đời vị lai, có những người bị các khổ não bức bách mà không ai cứu hộ, thì ta sẽ ban cho pháp dược, khiến các tật bệnh được chữa lành, không còn lo khổ, đến được Phật đạo".
Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 48, 63 thượng) nói: "Phật như thầy thuốc giỏi, pháp như phương thuốc hay (...). Nhưng nếu uống Pháp dược mà không giữ giới cấm, thì cũng chẳng có cách nào chữa khỏi được

các bệnh khổ phiền não”.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh
Đại bát niết bàn Q.4 (bản Bắc)].
PHÁP ĐÀ LA NI
Cũng gọi Văn trì đà la ni, Pháp tổng trì.
Nghe giáo pháp của đức Phật và nhớ giữ
không quên, 1 trong các Đà la ni.
PHÁP ĐÀ LA NI

P
4075
Kinh Bồ tát địa trì quyển 8 (Đại 30, 934 thượng) nói: "Thế nào là pháp Đà la ni? Nghĩa là Bồ tát đã chứng được năng lực trí tuệ nhớ nghĩ như thế, thì đối với danh cú vị thân, dù chưa từng được nghe, chưa từng tu tập, nhưng vẫn trang nghiêm và ứng dụng theo thứ lớp, vô lượng chương cú, trải vô lượng kiếp, vẫn nhớ giữ không quên".
[X. luận Du già sư địa Q.45; Đại thừa nghĩa chương Q.11]. (xt. Đà La Ni).
PHÁP ĐẠO
.....
Cũng gọi Pháp đạo tiên nhân.
Người Thiên trúc. Trong núi Linh thứu có 500 vị tiên tụng trì minh chú, tu pháp Kim cương ma ni mà được thần thông, chỉ trong chốc lát, có thể đi khắp 10 phương rồi trở về, thọ mệnh vô lượng, lợi ích trời người. Pháp đạo là 1 trong 500 vị tiên ấy, từng cỡi mây tía qua Trung quốc, Bách tế, rồi đến Nhật bản, ở trên núi Pháp hoa, quận Ấn nam, nước Bá ma, thường tụng kinh Pháp hoa, tu các pháp quán, mang theo tượng Thiên thủ Đại bi bằng đồng, xá lợi Phật, bát báu v.v...
[X. Nguyên hanh thích thư Q.18; Bản triều cao tăng truyện Q.74].
PHÁP ĐĂNG
.....
I. Pháp Đăng.
Đồng nghĩa: Pháp quang, Pháp cự.
Đèn pháp. Nghĩa là pháp của Phật có năng lực chiếu phá cảnh giới u mê tăm tối, giống như ánh đèn xóa tan bóng đêm.

Kinh Tâm địa quán quyển 2 (Đại 3, 299 hạ) nói: "Pháp bảo giống như ngọn đèn sáng".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.2 (bản dịch mới); Lương cao tăng truyện Q.18].
III. Pháp Đăng.
Thụy hiệu của ngài Thanh lương Thái khâm, thuộc tông Pháp nhãn đời Tống. (xt. Thái Khâm).
PHÁP ĐĂNG VỊ LIỄU
... ...
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này là cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Thanh lương Thái khâm (Pháp đăng) với 1 vị tăng.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 10 (Vạn tục 138, 175 hạ) ghi: "Sư nói: Ta vốn muốn sống trong núi để giấu sự vụng về kém cỏi, nhưng hiềm vì tiên sư có công án giải quyết chưa xong(vị liễu) nên ta phải trở ra để giải quyết.
Lúc đó có vị tăng hỏi: Thế nào là công án của tiên sư chưa giải quyết xong?
Sư liền đánh, nói: Ông nội không rõ, để họa đến con cháu.
Vị tăng hỏi: Lỗi ở chỗ nào?
Sư nói: "Lỗi ở ta, họa đến ông".
PHÁP ĐIÊN
.....
I. Pháp Điện.
Chỉ cho Pháp đường, nơi diễn nói đại pháp, tuyên dương tông chỉ và cử hành tất cả pháp sự.
II. Pháp Điện.
Chỉ cho chính pháp của đức Phật, vì chính pháp là nơi nương tựa của các bậc Thánh hiền, cho nên dùng Điện đường để ví dụ chính pháp.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 19 (Đại
12, 480 thượng) nói: “Pháp điện muốn hư
nát, pháp chàng muốn ngã đổ”.
PHÁP ĐỒ
.....
Chỉ cho đồ chúng tu học Phật pháp.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển
1 (Đại 54, 206 thượng) nói: “Luận đoán
PHÁP ĐỒ

nặng nhẹ, chỉ dùng vài hàng làm phương tiện nói tội, không nhọc đến nửa ngày. Đây là phép thú tội của pháp đồ vùng Nam hải phương tây".

PHÁP ĐỘ (437-500)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Hoàng long (Nông an, Cát lâm). Sư xuất gia từ nhỏ, ban đầu sư học ở miền Bắc, lấy khổ hạnh làm chính. Vào những năm cuối đời Lưu Tống, sư xuống miền Nam, học ở Giang đô. Khoảng năm Thái thủy (465-471) đời Minh đế nhà Lưu Tống, các danh sĩ đương thời như Minh tăng thiệu... cất nhà tranh ở ẩn tại Nhiếp sơn (núi Thê hà ở Nam kinh), gặp sư đến đây giảng kinh Vô lượng thọ, ông Minh tăng thiệu thỉnh sư về ở nhà ông, kính sư như bậc thầy. Sau khi Minh tăng thiệu qua đời, sư dùng nhà ông làm chùa, lấy hiệu là Tinh xá Thê hà, rồi cùng với người con thứ của ông Minh tăng thiệu tên Trọng chương cùng tạo khám thờ Phật để an vị pho tượng Phật Vô lượng thọ ngồi, cao 3 trượng, 1 thước, 5 tấc.

Năm Vĩnh nguyên thứ 2, sư thị tịch, thọ 64 tuổi.

[X. Lương cao tăng truyện Q.8].

PHÁP ĐƯỜNG

Chỉ cho Giảng đường trong Thiền lâm, tọa lạc ở phía sau điện Phật và phía trước nhà Phương trượng, 1 trong 7 tòa nhà trong toàn già lam.

Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 12 và Cảnh đức truyền đăng lục quyển 4, thì ở Trung quốc từ xưa, ngoài Phật điện cũng

có Pháp đường. Cho đến thời Thiền sư Bách trượng Hoài hải mới định ra qui chế Thiền lâm, phỏng theo điện Thái cực của triều đình mà kiến lập Pháp đường. Chính giữa thiết lập một tòa cao, 4 phía đều trông thấy, nhưng đời sau phía sau tòa, đặt 1 bức bình phong lớn bằng gỗ, làm mất ý nghĩa ban đầu. Hoặc có thuyết cho rằng Pháp đường trong Thiền viện là mô phỏng kiểu kiến trúc Thiện pháp đường của trời Đế thích.
Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn 111, 466 thượng) nói: "Không kiến thiết Phật điện, chỉ tạo lập Pháp đường". Căn cứ vào đó có thể biết trong Thiền lâm thời xưa không có Phật điện, chỉ có Pháp đường. Về sau mới xây Phật điện ở phía trước Pháp đường. Hoặc trong các chùa viện nhỏ thì Phật điện và Pháp đường được dùng chung.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.50; chương Tôn tổ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; Thiền uyển thanh qui Q.5, 7, 9; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Giảng Đường).
PHÁP GIẢ
.....
Nghĩa là các pháp do nhân duyên hòa hợp mà sinh, chỉ có cái tên giả chứ không có thực thể.
(xt. Tam Giả Thi Thiết, Giả).
PHÁP GIỚI
.....
Phạm: Dharma-dhàtu.
Pàli: Dhamma-dhàtu.
Hán âm: Đạt ma đà đô.
Chỉ cho tất cả đối tượng(cảnh sở duyên) của ý thức, 1 trong 18 giới.

Cứ theo luận Câu xá quyển 1 thì 3 uẩn:
Thụ, tưởng, hành, cùng với vô biểu sắc và
vô vi pháp, gọi là Pháp giới. Trong 12 xứ thì
Pháp giới được gọi là Pháp xứ. Còn trong 18
giới thì 17 giới kia cũng được gọi là Pháp.
Bởi vậy, theo nghĩa rộng thì Pháp giới là chỉ
cho tất cả các pháp hữu vi và vô vi.
PHÁP GIỚI

P
4077
Theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 18 thì Pháp giới có 3 nghĩa:
1. Nhân sinh ra các thánh pháp.
2. Thể tính chân thực của các pháp.
3. Các pháp đều có phần hạn của chúng, do đó mà phân biệt được tướng trạng của mỗi pháp.
Pháp giới cũng chỉ cho chân như hoặc chỉ cho tất cả các pháp. Theo Phổ hiền hành nguyện thì Pháp giới có 5 môn: Pháp giới hữu vi, pháp giới vô vi, pháp giới vừa hữu vi vừa vô vi, pháp giới chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi và pháp giới vô chướng ngại, do đó mà lập ra 5 lớp Pháp giới khác nhau là: Pháp giới pháp, pháp giới nhân, pháp giới nhân pháp dung hợp, pháp giới nhân pháp đều vắng bặt và pháp giới không chướng ngại.
Chủng loại của pháp giới tuy nhiều nhưng tất cả đều qui về Nhất chân pháp giới, đây chính là tâm thanh tịnh nguyên sơ của chư Phật và chúng sinh, cũng gọi là Nhất tâm pháp giới, Nhất chân vô ngại pháp giới.
Nếu đứng về phương diện hiện tượng và bản thể mà nhận xét, thì Pháp giới có thể được chia làm 4 nghĩa, gọi là Tứ pháp giới. Đó là:
1. Sự pháp giới: Hiện tượng giới bao gồm muôn pháp thiên sai vạn biệt, mỗi pháp đều có tự thể riêng và phần hạn khác nhau.
2. Lí pháp giới: Hiện tượng các pháp tuy nhiều, nhưng thể tính chân thực của chúng thì thường trụ bất biến, bình đẳng nhất như, là cảnh giới tuyệt đối.

3. Lí sự vô ngại pháp giới: Giữa hiện tượng và bản thể có sự quan hệ nhất thể bất nhị, mỗi mỗi pháp tương tức tương nhập, viên dung vô ngại.
4. Sự sự vô ngại pháp giới: Tất cả mọi hiện tượng đều tác dụng hỗ tương, một tức tất cả, tất cả tức một, trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại.
Mật giáo lấy 6 yếu tố (6 đại): Đất, nước, lửa, gió, không, thức làm thể tính của pháp giới; 6 yếu tố này là thân Tam ma da của đức Đại nhật Như lai. Cung điện của Ngài là Pháp giới cung; định vị của Ngài là Pháp giới định, ấn khế của Ngài là Pháp giới định ấn, năng lực gia trì của Ngài gọi là Pháp giới gia trì. Trong 5 trí thì Đại nhật Như lai biểu thị Pháp giới thể tính trí.
Ngoài ra, tông Thiên thai gọi chung 10 giới: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, A tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật là Thập pháp giới. Đây là nói theo nghĩa phần hạn sai biệt của các tướng pháp giới. Lại nữa, Pháp giới cũng là 1 trong 12 tên của Thực tướng. Mười hai tên là: Chân như, Pháp giới, Pháp tính, Bất hư vọng tính, Bất biến dị tính, Bình đẳng tính, Li sinh tính, Pháp định, Pháp trụ, Thực tế, Hư không và Bất tư nghị giới.
[X. kinh Tạp a hàm Q.16; hội Bị giáp trang nghiêm trong kinh Đại bảo tích Q.23; kinh Đại bát nhã Q.360; kinh Hoa nghiêm Q.1, 3 (bản dịch cũ); luận Đại tì bà sa Q.71; luận Đại thừa khởi tín; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Bồ đề tâm].
PHÁP GIỚI AN LẬP ĐỒ
Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Nhân triều biên chép vào năm Vạn lịch 12 (1584), đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung trình bày về thứ tự kiến lập
thế giới, gồm 115 tắc, chia làm 7 chương:
Lược minh Nam châu, Quảng bộ đại địa,
Biến quán tam giới, Đại thiên kiếp lượng,
Du chư Phật sát, Nghiên cùng pháp giới và
Pháp giới tổng luận.
PHÁP GIỚI DUY TÂM
Tất cả muôn pháp trong pháp giới đều
do tâm biến tạo.
PHÁP GIỚI DUY TÂM

4078
P
Kinh Hoa nghiêm quyển 19 (Đại 10, 102 thượng) nói:
"Nhược nhân dục liễu tri
Tam thế nhất thiết Phật
Ưng quán pháp giới tính
Nhất thiết duy tâm tạo".
(Nếu người muốn biết rõ
Hết thảy Phật ba đời
Nên xét tính Pháp giới
Tất cả do tâm tạo).
PHÁP GIỚI DUYÊN KHỞI
.....
Cũng gọi Pháp giới vô tận duyên khởi, Thập thập vô tận duyên khởi, Thập huyền duyên khởi, Vô tận duyên khởi, Nhất thừa duyên khởi.
Duyên khởi quan của giáo nghĩa Hoa nghiêm, nội dung của pháp giới Sự sự vô ngại trong 4 pháp giới.
Tông Hoa nghiêm chủ trương hiện tượng giới tuy có muôn nghìn sai khác, nhưng pháp tính (Phạm: Dharmatà) là thực thể, tức tất cả pháp duyên khởi đều là thực thể, ngoài hiện tượng không có thực thể và ngoài thực thể không có hiện tượng, đây chính là Thực tướng của Pháp giới (Phạm: Dharma-dhàtu). Sự hình thành của Pháp giới là từ 1 pháp mà thành tất cả pháp, từ tất cả pháp sinh khởi 1 pháp, cho nên 1 là tất cả(nhất tức nhất thiết), tất cả là 1(nhất thiết tức nhất), tương nhập tương tức, viên dung vô ngại, lớp này lớp khác đan dệt vào nhau, không cùng không tận: Đó là pháp giới duyên khởi.
Pháp giới duyên khởi có thể được

thuyết minh theo 2 phương diện Nhiễm (ô nhiễm) và Tịnh (thanh tịnh). "Nhiễm pháp duyên khởi" là thuyết minh duyên khởi trong thế giới mê, tức trạng thái vô minh. Còn "Tịnh pháp duyên khởi" thì thuyết minh duyên khởi trong thế giới ngộ, tức trạng thái chân như. Giáo nghĩa Hoa nghiêm lại tiến thêm bước nữa mà phát huy pháp Duyên khởi rất tỉ mỉ, rõ ràng, như nói rõ yếu chỉ của Tam tính nhất tế, Nhân môn lục nghĩa, Lục tướng viên dung, Tứ chủng pháp giới...

Ngoài ra, đứng trên phương diện bản thể mà luận về duyên khởi là thuyết Nhất niệm tam thiên của tông Thiên thai; còn đứng trên phương diện hiện tượng mà luận về tương tức tương nhập là Pháp giới duyên khởi luận của tông Hoa nghiêm. Đây là Duyên khởi luận của Thực Đại thừa được hoàn thành trên cơ sở kế thừa Nghiệp cảm duyên khởi luận của Phật giáo Tiểu thừa và A lại da thức duyên khởi luận của Quyền Đại thừa.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3, phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1, 4, 13]. (xt. Pháp Giới, Duyên Khởi Luận).

PHÁP GIỚI ĐẲNG LƯU

... ...

Cũng gọi Pháp giới truyền lưu.

Chỉ cho giáo pháp của đức Phật lưu xuất từ thể tính chân như bình đẳng của pháp giới.

Luận Thủ trượng (Đại 32, 506 hạ) nói: "Sự huân tập của tính nghe này rất thanh tịnh, vì nó là thể tính của pháp giới đẳng lưu. Pháp giới tức là pháp thân của Như

lai”.
PHÁP GIỚI ĐỊNH ẤN
.....
Cũng gọi Đại nhật định ấn.
Chỉ cho ấn khế của đức Đại nhật Như lai trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Ấn tướng là bàn tay phải ngửa lên, đặt ở trên bàn tay trái, đầu 2 ngón cái chạm nhau. Trong đó, 5 ngón tay phải biểu thị 5
PHÁP GIỚI ĐỊNH ẤN

P
4079
đại của Phật giới, 5 ngón tay trái biểu thị 5 đại của chúng sinh giới; 2 tay chồng lên nhau tượng trưng cho nghĩa chúng sinh và Phật chẳng phải là 2, đầu của 2 ngón cái (ngón không)chạm vào nhau biểu thị nghĩa Không đại dung thông vô ngại, vì tướng ấy vắng lặng không lay động nên gọi là Pháp giới định ấn.
Phẩm Đà la ni trong kinh Thủ hộ cho rằng ấn này là ấn Tam muội thù thắng bậc nhất; còn phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 và phẩm Mật ấn trong kinh Nhất tự đính luân vương thì cho rằng ấn này là Đại bát ấn và Như lai bát ấn của đức Phật Thích ca mâu ni.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13, 20; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.11]. (xt. Định Ấn).
PHÁP GIỚI GIA TRÌ
Chỉ cho thực tướng của chư Phật, của chân ngôn và của chúng sinh gia trì lẫn nhau. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 2 (Vạn tục 37, 17 thượng) nói: "Tì phú la nghĩa là rộng lớn, tức là vô cùng sâu rộng, không thể lường được; tự thể các pháp rộng lớn như thế gọi là Tì phú la pháp giới. Chư Phật thực tướng, chân ngôn thực tướng và chúng sinh thực tướng đều là Tì phú la pháp giới, vì những thực tướng này lại gia trì lẫn nhau, nên gọi là Pháp giới gia trì vậy".
[X. Đại nhật kinh sớ Q.9].
PHÁP GIỚI QUÁN
.....
Chỉ cho pháp quán nhằm ngộ nhập chân lí của pháp giới do ngài Đỗ thuận –Sơ tổ

tông Hoa nghiêm– lập ra. Pháp quán này
có 3 lớp:
1. Chân không quán: Quán xét tất cả
các pháp vốn không có thực tính, sắc tức
là không, không tức là sắc, không và sắc
không trở ngại lẫn nhau và vắng bặt không
dấu vết. Pháp quán này tương đương với
Lí pháp giới trong 4 pháp giới.
2. Lí sự vô ngại quán: Quán xét sự pháp
sai biệt và lí tính bình đẳng hiển nhiên tồn
tại, cả 2 tương tức, tương nhập, viên dung
vô ngại. Pháp quán này tương đương với Lí
sự vô ngại pháp giới.
3. Chu biến hàm dung quán: Quán
xét mọi sự mọi vật lớn nhỏ dung nhau,
một nhiều tương tức, hòa nhập vào nhau,
giao thoa lẫn nhau 1 cách vô ngại tự tại.
Pháp quán này tương đương với Sự sự vô
ngại pháp giới.
[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn].
(xt. Pháp Giới Tam Quán).
PHÁP GIỚI QUÁN MÔN
Cũng gọi Tu đại phương quảng Phật Hoa
nghiêm pháp giới quán môn, Hoa nghiêm
pháp giới quán môn.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận
(557-640) soạn vào đời Đường, được thu vào
Đại chính tạng tập 45.
Nội dung sách này nói về 3 pháp quán:
1. Chân không quán: Bao gồm: Hội
sắc qui không quán, Minh không tức sắc
quán, Không sắc vô ngại quán, Mẫn tuyệt
vô kí quán.
2. Lí sự vô ngại quán: Bao gồm: Lí biến
ư sự môn, Sự biến ư lí môn, Y lí thành sự
môn, Sự năng hiển lí môn, Dĩ lí đoạt sự môn,
Sự năng ẩn lí môn, Chân lí tức sự môn, Sự
pháp tức lí môn, Chân lí phi sự môn, Sự

pháp phi lí môn.
3. Chu biến hàm dung quán: Bao gồm:
Lí như sự môn, Sự như lí môn, Sự hàm lí sự môn, Thông cục vô ngại môn, Quảng hiệp vô ngại môn, Biến dung vô ngại môn, Nhiếp nhập vô ngại môn, Giao thiệp vô ngại môn, Tương tại vô ngại môn, Phổ dung vô ngại môn.
PHÁP GIỚI QUÁN MÔN

4080
P
Tác phẩm này không phải lưu thông riêng biệt mà được thu chép vào trong các sách khác, hoặc được chép phụ trong các sách chú thích. Chẳng hạn như trong Phát bồ đề tâm chương của ngài Pháp tạng, Pháp giới huyền kính của ngài Trừng quán, Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Tông mật v.v... đều có chép phụ thêm sách này.
Còn về tác giả của sách này thì xưa nay cũng có nghi vấn. Theo nhà học giả Nhật bản là ông Cảnh dã Hoàng dương thì tác giả của sách này có lẽ không phải ngài Đỗ thuận mà có thể do ngài Trí chính soạn thuật, hoặc do 1 đệ tử nào khác.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục 1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục, Chư tông chương sớ lục Q.1, 2].
PHÁP GIỚI TAM QUÁN
.....
Cũng gọi Tam trùng pháp giới, Tam trùng pháp giới quán, Tam trùng quán môn, Tam trùng pháp giới quán môn.
Gọi tắt: Tam trùng quán.
Chỉ cho 3 pháp quán: Chân không quán, Lí sự vô ngại quán và Chu biến hàm dung quán của tông Hoa nghiêm.
1. Chân không quán: Quán xét bản tính của các pháp tức là không. Nhưng cái "Không" của Chân không quán chẳng phải là Không đoạn diệt, cũng chẳng phải cái không lìa sắc, mà quán sắc chẳng phải thực sắc, tất cả sắc là chân không; quán không chẳng phải đoạn không, mà tất cả không là huyễn sắc, để đạt đến cảnh giới Khôngsắc

chẳng ngăn ngại nhau. Đây là quán Lí pháp giới.
2. Lí sự vô ngại quán: Nếu chỉ quán về sự thì sẽ khởi tâm thế tục, mà tham đắm cảnh hưởng lạc, nếu chỉ quán về lí thì khởi tâm xuất thế, mà ưa thích cảnh tiểu quả vô lậu. Cho nên, nếu quán sự và lí song song thì có thể đạt đến cảnh giới viên dung vô ngại, tâm không thiên chấp, bi và trí bổ trợ cho nhau, thành tựu hạnh vô trụ mà chứng vô trụ xứ. Đây là quán Lí sự vô ngại pháp giới.
3. Chu biến hàm dung quán: Dùng sự nhìn sự để quán lí toàn là sự, dùng lí nhìn sự để quán sự toàn là lí, lí có thể dung chứa sự, 1 và nhiều không trở ngại nhau, lớn và nhỏ dung nhau, mầu nhiệm không thể lường được. Đây là quán Sự sự vô ngại pháp giới.
[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn tự].
(xt. Tam Trùng Quán Môn, Chân Không Quán, Lí Sự Vô Ngại Quán).

PHÁP GIỚI THÂN

.....

Chỉ cho pháp thân của Phật.
Pháp giới tức là chúng sinh giới; Thân tức là thân của chư Phật. Thân chư Phật giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh giới, gọi là Pháp giới thân.
Kinh Quán Vô lượng thọ Phật (Đại 12, 334 thượng) nói: "Chư Phật Như lai là Pháp giới thân, nhập vào trong tâm tưởng của hết thảy chúng sinh".
[X. phần Định thiện nghĩa trong Quán Vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.3].

PHÁP GIỚI THỂ TÍNH TAM MUỘI QUÁN

Cũng gọi Tự luân quán, Nhập pháp giới

quán.
Chỉ cho pháp quán trong Mật giáo lấy chủng tử hoặc các chữ chân ngôn của Bản tôn làm đối tượng để quán tưởng.
Tam ma địa nghi quĩ (Đại 18, 331 thượng) nói: “Kết ấn Tam ma địa, vào Pháp giới thể tính tam muội, tu tập 5 chữ Toàn đà la ni (...) cứ quán tưởng trở đi trở lại cho đến khi thấy được chỗ chân thực của mỗi
PHÁP GIỚI THÂN

P
4081
chữ. Chỗ thấy tuy trước sau có khác nhau, nhưng chỗ chứng thì đều về một".
(xt. Tự Luân Quán).
PHÁP GIỚI THỂ TÍNH TRÍ
Phạm: Dharma-dhàtu-svabhàvajĩàna.
Các pháp vô tận gọi là Pháp giới; chỗ nương của các pháp gọi là Thể; tính tự nhiên của các pháp không hoại diệt, gọi là Tính; trí có khả năng quyết đoán các pháp vô tận 1 cách rõ ràng, gọi là Pháp giới thể tính trí, là 1 trong 5 trí do Mật giáo thành lập. Nếu đem năm trí phối hợp với 5 bộ và 5 đức Phật thì trí này được phối với Đại nhật Như lai trong 5 Phật của Phật bộ.
[X. Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Trí).
PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN
Gọi tắt: Pháp giới thứ đệ.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 46.
Nội dung sách này trình bày giáo nghĩa A tì đàm và danh mục của các pháp, đồng thời, nói rõ về thứ lớp sâu cạn của các giáo học để làm thềm bậc cho những người tu tập Tam quán. Từ Sơ môn Danh sắc đến Tam niệm xứ tổng cộng gồm 60 môn.
PHÁP GIỚI TÔNG
.....
Chỉ cho tông Hoa nghiêm, hoặc chỉ cho 1 trong 5 tông do ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân thành lập vào đời Bắc Tề.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 (Đại 45, 480 hạ) nói: "Pháp sư Hộ thân lập 5 loại giáo: (...); loại thứ 5 gọi là Pháp giới tông, tức chỉ cho Pháp giới tự tại vô ngại

được thuyết minh trong kinh Hoa nghiêm".
(xt. Hoa Nghiêm Tông).
PHÁP GIỚI VIÊN DUNG
Chỉ cho sự tồn tại của pháp giới chân
như tròn đầy và dung hợp thành 1 thể. Đây
là pháp quán Sự sự vô ngại pháp giới được
nói trong Thập huyền lục tướng của tông
Hoa nghiêm.
[X. Quan âm huyền nghĩa Q.thượng;
Quan âm huyền nghĩa kí Q.1].
PHÁP GIỚI VÔ DUYÊN
.....
Chỉ cho chúng sinh trong pháp giới
không có duyên với Phật pháp; hoặc chỉ cho
công hạnh của Phật khởi Đại bi vô duyên
rộng khắp pháp giới.
PHÁP GIỚI VÔ SAI BIÊT LUẬN SỚ
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng
(643-712) soạn vào đời Đường, được thu vào
Đại chính tạng tập 44.
Trang trong sách này đề là: "Đại thừa
pháp giới vô sai biệt luận sớ tinh tự", thông
thường gọi là Đại thừa pháp giới vô sai biệt
luận sớ. Đây là sách chú thích bộ "Đại thừa
pháp giới vô sai biệt luận", do ngài Đề vân
bát nhã dịch. Về niên đại soạn thuật, có lẽ
bộ sách này đã được viết vào năm Thiên
thụ thứ 2 (691), lúc đó ngài Pháp tạng 49
tuổi. Lại có thuyết cho rằng sách này được
soạn tiếp theo Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí và sau Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí,
khi ấy ngài Pháp tạng đã 54 tuổi.
Nội dung sách này chia làm 2 phần:
Huyền đàm và Tùy văn giải nghĩa. Phần
Huyền đàm lại chia ra 10 môn: Giáo khởi
sở nhân, Minh tạng sở nhiếp, Hiển giáo
phân tề, Giáo sở bị cơ, Năng thuyên giáo
thể, Sở thuyên tông thú, Thích luận đề mục,

Tạo luận duyên khởi, Truyền dịch do trí
và Tùy văn giải thích.
PHÁP GIỚI TÔNG

4082
P
PHÁP HẠ
.....
Cũng gọi Pháp lạp, Giới lạp, Pháp tuế, Hạ lạp.
Gọi tắt: Lạp.
Chỉ cho số năm sau khi tỉ khưu hoặc tỉ khưu ni thụ giới Cụ túc.
Tỉ khưu là người xa lìa thế tục, không dùng năm tháng của thế tục để tính tuổi. Theo qui chế hạ an cư, ngày 16 tháng 7 âm lịch là ngày đầu năm mới, ngày cuối cùng của hạ an cư (ngày 15 tháng 7) là ngày cuối năm, gọi là Phật lạp nhật. Từ sau ngày thụ giới Cụ túc trở đi, căn cứ vào số Pháp hạ nhiều hay ít mà chia ra Thượng lạp, Trung lạp và Hạ lạp.Thời xưa căn cứ vào đây mà qui định vị thứ của tỉ khưu, gọi là Lạp thứ, đó là cơ sở để phân biệt cấp bậc lớn nhỏ. Nếu trong trường hợp số Pháp hạ của 2 người bằng nhau, thì xét theo ngày tháng thụ giới Cụ túc; nếu ngày tháng cũng bằng nhau, thì xét theo giờ khắc để quyết định.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; chương Tiết lạp trong Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ; môn Bạ khoán trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHÁP HẢI
I. Pháp Hải.
Biển pháp. Nghĩa là Phật pháp rộng lớn, sâu thẳm, mông mênh như biển cả.
Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật (Đại 14, 519 hạ) nói:
“Tam bảo xuất hiện nơi thế gian,
Như lai thuyết pháp độ chúng sinh;

Cuối cùng chẳng cầu thường vắng lặng,
Thượng trí cứu vớt lão tử khổ,
Kính lễ Pháp hải đức vô biên".
II. Pháp Hải(?-?).
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông.
Lần đầu tiên, sư tham kiến Lục tổ, hỏi về nghĩa "Tức tâm tức Phật" và ngay nơi đó sư đại ngộ. Sau, sư thu chép những lời nói pháp của Lục tổ ở chùa Đại phạm tại Thiều châu thành kinh Pháp bảo đàn. Những ngữ yếu, nhân duyên xuất thế của Lục tổ mà sư ghi chép có lí thú rất sâu xa, sau trở thành tông kinh của Thiền tông và được lưu hành rất rộng rãi.
PHÁP HIẾN (423-497)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Nam triều, người Diên thủy, tỉnh Tây hải, họ Từ.
Sư xuất gia ở Lương châu, vào thời Lưu Tống, sư đến trụ ở chùa Thượng định lâm tại Kiến khang. Sư thông suốt các kinh luật.
Năm Nguyên huy thứ 3 (475), sư đi đến Tây thục, rồi đến Vu điền, muốn vượt qua dãy núi Thông lãnh để sang Ấn độ, nhưng vì đường xá quá khó khăn nên sư đành trở lại. Sư thỉnh về được 1 chiếc răng và 15 viên xá lợi của Phật, 1 quyển kinh Quan thế âm sám hối trừ tội chú (bản tiếng Hồ) và 1 pho tượng bằng đồng của nước Cưu tư. Ngoài ra, sư còn thỉnh được phẩm Đề bà đạt đa của kinh Diệu pháp liên hoa tại quận Cao xương, rồi trở về kinh thành, lúc đó sư đã 55 tuổi.
Năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam Tề, sư cùng với sư Thiền phóng Pháp ý ở

chùa Ngõa quan cùng dịch kinh Quan thế âm sám hối trừ tội chú 1 quyển. Sau, sư lại dịch Diệu pháp liên hoa kinh Đề bà đạt đa phẩm(Bản dịch này sau được ngài Cưu ma la thập đưa vào kinh Diệu pháp liên hoa do ngài dịch).
Trong năm Vĩnh minh, vua ban sắc cho sư làm chức Tăng chủ. Cuối năm Kiến vũ (497), sư thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.
PHÁP HẢI

P
4083
Sư có tác phẩm: Tây vực hành kí.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11].
PHÁP HIỀN
I. Pháp Hiền(?-626).
Thiền sư Việt nam, thuộc Thiền phái Tì ni đa lưu chi, nguyên quán huyện Châu diên, tỉnh Sơn tây, họ Đỗ.
Ban đầu, sư lễ ngài Quán duyên, trụ trì chùa Pháp vân, xin xuất gia và thụ giới Cụ túc. Sau, gặp lúc Thiền sư Tì ni đa lưu chi, người Ấn độ, từ Trung quốc đến Việt nam, sư được ngài khai thị, liền trở thành đệ tử của ngài và được truyền tâm ấn.
Về sau, sư vào chùa Từ sơn hoằng dương Thiền pháp, làm cho Thiền tông Việt nam từ đó trở nên hưng thịnh. Sư thị tịch vào năm 626.
[X. Việt nam Phật giáo lược sử (Bồ đề thụ số 248)].
II. Pháp Hiền(?-1000).
Danh tăng người Trung Ấn độ ở chùa Na lan đà.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 33 thì lúc đầu sư có tên là Pháp thiên, đến Trung quốc vào năm Khai bảo thứ 6 (973). Sư dâng lên vua bản dịch Thánh vô lượng thọ kinh thất Phật tán mà sư dịch chung với ngài Pháp tiến (người Ấn độ) ở chùa Khai nguyên tại phủ Hà trung, được vua triệu vào cung ban cho sư áo đỏ.
Năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) sư nhận lời mời của ngài Pháp tiến vào phủ Hà trung dịch kinh. Năm sau, sư dời đến chùa Long hưng tại Phu châu, dịch kinh

Vô lượng thọ quyết định quang minh vương. Năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982), sư lại được vua ban hiệu Truyền Giáo Đại Sư. Và sư lại dâng vua bản dịch kinh Cát tường trì thế do chính sư mang đến Trung quốc. Vua từng viết bài tựa "Tam tạng Thánh giáo" được in ở đầu các kinh do sư dịch.
Năm Hàm bình thứ 4 (1000) sư thị tịch, vua ban thụy hiệu là Huyền Giác Đại Sư. Kinh điển do sư dịch gồm 120 bộ. Cũng có thuyết cho rằng sư và ngài Pháp thiên là 2 người khác nhau.
PHÁP HIỂN (?-?)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đông Tấn, người Vũ dương, Bình dương (tỉnh Sơn tây), họ Cung, có thuyết cho rằng sư sinh vào năm Hàm khang thứ 6 (340) đời Đông Tấn.
Sư xuất gia năm 3 tuổi, 20 tuổi thụ giới Cụ túc. Năm Long an thứ 3 (399), sư cùng các bạn đồng học là Tuệ cảnh, Đạo chỉnh, Tuệ ứng, Tuệ ngôi v.v... rời thành Trường an, băng qua vùng sa mạc, vượt dãy núi Thông lãnh đến Thiên trúc cầu pháp. Lúc bấy giờ sư đã 60 tuổi. Sau khi chiêm bái các nơi Phật tích, sư ở lại thành Hoa thị (Phạm:Pàỉaliputra, nay là thành phố Patna, thuộc tiểu bang Bihar) học 3 năm, 2 năm học ở vùng hạ du sông Hằng gần Calcutta, sau đến Tích lan học 2 năm, rồi qua Sumatra. Sư đã học luật, Trường a hàm, Tạp a hàm, kinh Niết bàn v.v...
Năm Nghĩa hi thứ 9 (413), sư trở về nước sau hơn 10 năm du học. Sư mang về rất nhiều

kinh điển bằng tiếng
Phạm. Rồi ở chùa
Đạo tràng, sư cùng
với ngài Phật đà bạt
đà la hợp lực cùng
dịch các kinh luật
luận như sau: Luật
Ma ha tăng kì, kinh
Đại bát nê hoàn,
PHÁP HIỂN
Pháp Hiển

4084
P
kinh Tạp tạng, luận Tạp a tì đàm tâm...
Ngoài ra, sư còn soạn bộ Phật quốc kí(cũng gọi Cao tăng Pháp hiển truyện) ghi lại những điều mắt thấy tai nghe trong cuộc hành trình cầu pháp từ các nước vùng Trung á đến Ấn độ đương thời. Đây là tác phẩm có ý nghĩa quan trọng về mặt văn hiến.
Sau, sư thị tịch ở Tân tự tại Kinh châu, khoảng năm Nghĩa hi 14 đến niên hiệu Cảnh bình năm đầu (418-423), thọ 86 tuổi, có thuyết nói thọ 82 tuổi.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 3, 8; Lương cao tăng truyện Q.3; Ngụy thư thích lão chí Q.20; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7].
PHÁP HIỂN TRUYỆN
Cũng gọi Cao tăng Pháp hiển truyện, Phật quốc kí, Lịch du Thiên trúc kí truyện, Cao tăng truyện.
Truyện kí, 1 quyển, do ngài Pháp hiển soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 51.
Nội dung sách này ghi lại quá trình ngài Pháp hiển đi qua các nước Tây vực đến Ấn độ cầu pháp. Đây là bộ sách xưa nhất trong các bộ du kí của những vị cao tăng Trung quốc sang Ấn độ cầu pháp hiện còn. Bộ sách này cùng với các bộ: Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang và bộ Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đều là những tư liệu quan trọng về lịch sử, địa lí của thời Trung cổ.
Vào thế kỉ XIX, sách này rất được các học giả Âu tây coi trọng và đã được dịch ra các thứ tiếng sau đây:
-“Foekoue Ki ou Relation des royaumes

bouddhiques" Paris, 1836 par A. Rémusat.
-"Travels of Fa-hian and Sung yun, Buddhist Pilgrims from China to India" London, 1869, by S. Beal.
-"Record of the Buddhistic Kingdoms, London, 1877, by H.A. Giles.
-"A Record of the Buddhistic Kingdoms, being an Account by the Chinese Monk Fa-hsien" Oxford, 1886, by J.Legge.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.15; Cao tăng truyện Q.3; Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.30].

PHÁP HIÊU

... ..

I. Pháp Hiệu.
Cũng gọi Giới danh, Pháp húy, Pháp danh.
Tên do thầy đặt cho sau khi xuất gia thụ giới.
(xt. Pháp Danh).
II. Pháp Hiệu.
Chỉ cho thụy hiệu của các sư sau khi tịch.

PHÁP HOA BÁT DIÊP

Tám cánh hoa của diệu pháp.
Theo Mật giáo thì hoa sen của diệu pháp tượng trưng cho nhục đoàn tâm (trái tim) của chúng sinh. Bởi vậy, giống như nhục đoàn tâm có 8 múi, hoa sen của diệu pháp cũng có 8 cánh, gọi là Pháp hoa bát diệp.
[X. Pháp hoa bí lược yếu sao Q.1].

PHÁP HOA BÁT GIẢNG

Cũng gọi Ngự bát giảng hội, Ngự bát giảng.
Gọi tắt: Bát giảng.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho pháp hội giảng diễn cúng dường

kinh Pháp hoa. Bộ kinh Pháp hoa có 8 quyển, được chia ra 8 tòa giảng thuyết, mỗi tòa giảng thuyết một quyển, vì thế gọi là Pháp hoa bát giảng. Loại pháp hội này có nguồn gốc tại Trung quốc, sau thịnh hành ở Nhật bản.

PHÁP HOA BÁT DIÊP

P
4085
Cứ theo truyện Tuệ minh đời Đường trong Pháp hoa truyện kí quyển 3 (Đại 51, 58 trung) ghi: "Người trời nói: Tôi muốn trở về cõi trời gấp, xin sư hãy chia bộ kinh ra giảng làm 8 lần. Ngài Tuệ minh nói: Trì tụng 7 quyển thì chia làm 7 tòa giảng, cần gì phải chia làm tám? Người trời đáp: Đức Phật nói kinh Pháp hoa trong 8 năm, nếu giảng 8 năm thì lâu quá. Tôi muốn mở 8 tòa giảng coi như là nói 8 năm, như vậy có thể tóm lược ý chỉ của Phật. Ngài Tuệ minh chấp nhận, bèn chia 7 quyển kinh làm 8 hội giảng". Đó là nguồn gốc của việc chia kinh Pháp hoa làm 8 hội để giảng.
Ngoài ra, tại Nhật bản, có nơi thêm kinh Vô lượng nghĩa vào phần mở đầu và kinh Quán phổ hiền vào phần kết thúc của 8 quyển kinh Pháp hoa mà chia làm 10 tòa để giảng thuyết, gọi là Pháp hoa thập giảng. Cũng có khi thêm kinh Vô lượng nghĩa và kinh Quán phổ hiền vào 28 phẩm kinh Pháp hoa, rồi mỗi ngày giảng 1 phẩm thành 30 hội giảng, gọi là Pháp hoa tam thập giảng; hoặc cũng có ngày giảng 2 phẩm. Những pháp hội này đều gọi là Pháp hoa hội, Pháp hoa vấn đáp giảng.
[X. Duệ sơn đại sư truyện, Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.13, Phù tang lược kí Q.23, 26, 29; Nguyên hanh thích thư Q.2; Thất đại tự niên biểu].
PHÁP HOA HUYỀN LUẬN
Cũng gọi Pháp hoa kinh huyền luận.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Cát tạng (549-623) soạn vào đời Tùy, được thu vào

Đại chính tạng tập 34.
Sách này dựa theo giáo chỉ Tam luận để giải thích rõ yếu nghĩa của kinh Pháp hoa.
Nội dung bao gồm:
1. Hoằng kinh phương pháp: Nói về cách thức hoằng truyền kinh Pháp hoa.
2. Đại ý: Nói về 16 nguyên do đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa.
3. Thích danh: Giải thích ý nghĩa đề kinh "Diệu pháp liên hoa".
4. Lập tông: Nói rõ về tông chỉ của kinh Pháp hoa.
5. Quyết nghi: Bàn về điểm giống nhau và khác nhau giữa 3 bộ kinh Bát nhã, Tịnh danh và Pháp hoa.
6. Tùy văn thích nghĩa: Lần lượt giải thích đại cương của 28 phẩm kinh Pháp hoa.
Trong sách này, tác giả có trưng dẫn các thuyết của nhiều nhà như: Tăng duệ, Tuệ quán, Đạo lãng, Lưu cầu, Cưu ma la thập, Tăng triệu, Cầu na bạt ma, Đạo sinh, Tuệ viễn, Bồ đề lưu chi v.v...
[X. Pháp hoa luận sớ Q.thượng; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Tam luận tông chương sớ].
PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA
Gọi đủ: Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa.
Gọi tắt: Pháp hoa kinh huyền nghĩa, Huyền nghĩa, Diệu huyền.
Tác phẩm, 10 quyển (hoặc 20 quyển) do Đại sư Trí khải tông Thiên thai giảng vào năm Khai hoàng 13 (593) đời Tùy ở chùa Ngọc tuyền, Kinh châu, ngài Quán đính ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 33.
Sách này giải thích đề kinh "Diệu pháp

liên hoa" và nói rõ nghĩa lí sâu xa mầu nhiệm của kinh Pháp hoa. Nội dung chia làm 2 phần: Thất phiên cộng giải và Ngũ trùng các thuyết, tức Ngũ trùng huyền nghĩa(Thích danh, Biện thể, Minh tông, Luận dụng, Phán giáo) được chia làm 2 môn Thông và Biệt để giải thích.

-Thông thích: Lập 7 khoa: Tiêu chương, Dẫn chứng, Sinh khởi, Khai hợp, Liệu giản,

PHÁP HOA HUYỀN LUẬN

4086
P
Quán tâm và Hội dị để giải thích chung về đại cương của bộ kinh, gọi là Thất phiên cộng giải(7 lược giải chung).
-Biệt giải: Căn cứ vào Ngũ trùng huyền nghĩa(5 lớp nghĩa sâu kín)nói trên mà giải thích riêng từng lớp một, gọi là Ngũ trùng các thuyết, gồm có 5 chương:
1. Thích danh: Giải thích rõ về 5 chữ đề kinh "Diệu pháp liên hoa kinh", trong đó bao hàm 2 diệu nghĩa Đãi và Tuyệt, Tích môn và Bản môn.
2. Biện thể: Nói rõ thực tướng các pháp là thể của kinh này.
3. Minh tông: Nhấn mạnh Nhất thừa chân thực, lấy nhân quả của Phật thừa làm tông chỉ của kinh này.
4. Luận dụng: Lấy đoạn nghi sinh tín, tăng đạo tổn sinh là tác dụng của kinh này.
5. Phán giáo: Lập thuyết 5 thời 8 giáo, nhận kinh này là giáo pháp đề hồ, thuần viên độc diệu.
Nội dung "Thất phiên cộng giải(7 lượt giải chung)và Ngũ trùng các thuyết(5 lớp nói riêng)" được đồ biểu như sau:
PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA
2. Biệt thích
Thông thích
(Thất phiên cộng giải)
1. Tiêu chương
2. Dẫn chứng
3. Sinh khởi
4. Khai hợp
5. Liệu giản
6. Quán tâm
7. Hội dị

Biệt thích
(Ngũ trùng các thuyết)
1. Thích danh
2. Biện thể
3. Minh tông
4. Luận dụng
5. Phán giáo
1. Lược thị
2. Chính thích
1. Pháp
(Tam pháp diệu)
Tích môn
1. Cảnh diệu
2. Trí diệu
3. Hành diệu
4. Vị diệu
5. Tam pháp diệu
6. Cảm ứng diệu
7. Thần thông diệu
8. Thuyết pháp diệu
9. Quyến thuộc diệu
10. Lợi ích diệu
Bản môn
1. Bản tích
2. Thập diệu
2. Diệu
Diệu pháp
1. Phán thông biệt
2. Định tiền hậu
3. Xuất cựu
4. Chính giải
Liên hoa
1. Định pháp thí
2. Dẫn cựu giải
3. Xuất kinh luận
4. Chính giải
Kinh
1. Thông thích

(Đãi Tuyệt nhị diệu)

P
4087
PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH TIÊM
Cũng gọi Thiên thai Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm, Pháp hoa thích tiêm, Huyền nghĩa thích tiêm, Huyền tiêm, Thích tiêm, Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa thích tiêm.
Tác phẩm, 20 quyển (hoặc 10 quyển), do ngài Trạm nhiên (711-782) soạn vào năm Quảng đức thứ 2 (764) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 33.
Đây là tác phẩm giải thích bộ Pháp hoa huyền nghĩa của ngài Trí khải. Trước hết chia toàn văn của bộ Pháp hoa huyền nghĩa thành những tiết, rồi sau đó giải thích ý văn và nghĩa chữ, những điểm quan trọng có diễn giải bổ sung thêm. Trong sách này có nhiều chỗ phê bình và bác xích thuyết của các ngài Cát tạng tông Tam luận, Khuy cơ tông Pháp tướng, Pháp tạng, Tuệ uyển, Trừng quán... tông Hoa nghiêm, trong khi nỗ lực làm sáng tỏ chân ý của tông Thiên thai. Đời sau, những người nghiên cứu nghĩa sâu xa của kinh Pháp hoa, phần nhiều dùng sách này làm kim chỉ nam.
[X. Thiên thai tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Phật tổ thống kỉ Q.10, 25, 47; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.39].
PHÁP HOA HUYỀN TÁN
Cũng gọi Diệu pháp liên hoa kinh huyền tán, Pháp hoa kinh huyền tán, Huyền tán.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Từ ân Khuy cơ (623-682) soạn vào đời Đường, được thu

vào Đại chính tạng tập 34.
Sách này theo lập trường Duy thức học của tông Pháp tướng để giải thích kinh Pháp hoa, y cứ vào chủ trương Nhất thừa phương tiện, Tam thừa chân thực của luận Nhiếp đại thừa mà phê phán thuyết của các tông Thiên thai, Hoa nghiêm... Trong sách có dẫn dụng luận Pháp hoa của ngài Thế thân, Chú pháp hoa kinh của ngài Lưu cầu, Chú vô lượng nghĩa kinh của ngài Tuệ biểu v.v...
Nội dung sách này trước hết nói về nguyên nhân hưng khởi của kinh Pháp hoa, kế đến nói rõ về tông chỉ kinh Pháp hoa, giải thích lí do đặt tên và thứ tự của các phẩm kinh, cuối cùng là giải thích văn kinh.
Sách này có bản dịch Tây tạng đề là "Diệu pháp liên hoa chú", được thu vào Đại tạng kinh Tây tạng.
Về các sách chú thích Pháp hoa huyền tán thì có: Pháp hoa huyền tán nghĩa quyết 1 quyển, Pháp hoa huyền tán nhiếp thích 4 quyển, Pháp hoa huyền tán quyết trạch kí 8 quyển.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Pháp tướng tông chương sớ].
PHÁP HOA KINH AN LẠC HẠNH NGHĨA
Cũng gọi An lạc hạnh nghĩa, Pháp hoa an lạc hạnh.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ tư (515-577) soạn vào đời Trần thuộc Nam triều, được thu vào Đại chính tạng tập 46.
Sách này y cứ vào hạnh Tam muội được chỉ bày trong phẩm An lạc hạnh của kinh Pháp hoa mà nói rõ về việc thực hành Pháp hoa tam muội gồm có 2 loại: Hữu tướng hạnh và Vô tướng hạnh.

1. Hữu tướng hạnh: Dựa vào phẩm Phổ hiền khuyến phát trong kinh Pháp hoa mà nói về hạnh quán tưởng Phổ hiền, nhấn mạnh việc tinh tiến đọc tụng kinh Pháp hoa.
2. Vô tướng hạnh: Chuyên tu thiền định, thể nhập tam muội trong hết thảy

PHÁP HOA HUYỀN TÁN

4088
P
các pháp "tâm tướng vắng lặng, rốt ráo chẳng sinh".
Ngài Tuệ tư suốt đời thực hành nghĩa "không" của Bát nhã mà đạt được ý chỉ sâu xa của Phật pháp. Vì muốn cho mọi người tu hành đều được sự lợi ích của chính pháp, nên ngài đem sự thể nghiệm của bản thân trình bày thành sách này. Kết quả không những phát huy tu thiền và niệm Phật, mà còn là nhân tố khai sinh ra giáo quán Thiên thai. Đối với lịch sử giáo lí của Phật giáo Trung quốc, tác phẩm này đã ảnh hưởng rất lớn.
PHÁP HOA KINH NGHĨA KÍ
Cũng gọi Pháp hoa nghĩa kí, Pháp hoa nghĩa sớ, Pháp hoa kinh sớ, Pháp hoa sớ, Diệu pháp liên hoa kinh nghĩa kí, Diệu pháp liên hoa kinh nghĩa sớ, Pháp hoa kinh nghĩa sớ, Pháp hoa quang trạch sớ.
Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Pháp vân (467-520) soạn vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 33.
Đây là sách chú thích kinh Diệu pháp liên hoa, trước hết, giải thích đề kinh, kế đến, bàn về tông chỉ của kinh, đem chia văn kinh thành 3 phần: Phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu tông, rồi giải thích nghĩa văn của 27 phẩm, từ phẩm Tựa trở xuống đến phẩm Phổ hiền khuyến phát. Dưới mỗi phẩm đều có lập khoa để nói rõ về trình tự đức Phật thuyết kinh Pháp hoa. Đặc biệt sách này giải thích rõ ràng thêm về ý nghĩa của 2 trí Quyền và Thực trong phẩm Phương tiện và nghĩa 3 xe (xe bò, xe nai và xe dê) trong phẩm Thí dụ. Nhưng

không giải thích về phẩm Đề bà đạt đa và phần Trùng tụng trong phẩm Phổ môn, bởi vì, thời bấy giờ kinh Pháp hoa vẫn chưa có phẩm Đề bà đạt đa. Còn phần 16 vương tử nói kệ trong phẩm Hóa thành dụ cũng bị lược bớt.
Chỉ trừ bộ Pháp hoa kinh sớ (bản xưa) của ngài Trúc đạo sinh, bộ Pháp hoa kinh nghĩa kí này là xưa nhất so với các bộ chú giải kinh Pháp hoa hiện còn ở Trung quốc. Ngoài ra, bộ Pháp hoa kinh nghĩa sớ của Thái tử Thánh đức, Nhật bản và các bộ Pháp hoa sớ của ngài Trí khải, ngài Cát tạng v.v... không nhiều thì ít đều có chịu ảnh hưởng của tác phẩm này.
[X. Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.13].
PHÁP HOA KINH SỚ
I. Pháp Hoa Kinh Sớ.
Cũng gọi Pháp hoa kinh lược sớ, Pháp hoa nghĩa sớ, Diệu pháp hoa kinh lược sớ, Diệu pháp liên hoa kinh sớ, Diệu pháp liên hoa kinh lược sớ.
Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Trúc đạo sinh soạn vào đời Lưu Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 150.
Sách này được hoàn thành ở tinh xá Đông lâm tại Lô sơn vào năm Nguyên gia thứ 9 (432), trong đó, ngài Trúc đạo sinh chỉnh lí các bài giảng của thầy là Đại sư Cưu ma la thập, rồi thêm phần kiến giải của riêng mình để nói rõ về chân nghĩa Nhất thừa của kinh Pháp hoa và chia văn kinh làm 3 đoạn: Nhân, Quả và Người để thuyết minh về nhân quả Nhất thừa.
Đây là sách chú thích còn giữ được nguyên hình bản dịch kinh Pháp hoa của ngài Cưu ma la thập. Chẳng hạn, trong sách này không có phẩm Đề bà đạt đa,

nên chỉ là hình thái kinh Pháp hoa 27 phẩm và trong phẩm Phổ môn cũng không có phần kệ trùng tụng... đây đều là giữ được hình thái xưa nhất của kinh Pháp hoa. Rồi đến sự giải thích về Diệu pháp, Tam nhất khai hiển, Cửu viễn hiển bản... đều giống với chủ trương của môn hạ ngài La thập. Ngoài ra, sách này tuy có bàn về Viên lí, Trung đạo nhưng chưa được rõ

PHÁP HOA KINH SỚ

P
4089
ràng như Thiên thai, Hoa nghiêm...
Nhưng vấn đề Thiên thai, Hoa nghiêm...
kế thừa tư tưởng của sách này thì không
còn nghi ngờ gì nữa.
Trong những tác phẩm của ngài Trúc
đạo sinh, sách này là bản duy nhất hiện
còn và cũng là sách chú thích kinh Pháp
hoa xưa nhất còn lại ở Trung quốc. Lời
văn lưu loát, trong sáng và ý tưởng phong
phú; tác giả cũng còn dùng những tự cú
của các kinh sách khác như kinh Dịch... 1
cách rất khéo léo, khiến cho phần giải
thích giáo nghĩa thêm linh hoạt, mới mẻ.
Phong cách ưu việt của tác phẩm này đã
trở thành khuôn mẫu cho những sách chú
thích kinh điển ở đời sau. Có thuyết cho
rằng sách này không phải do ngài Trúc
đạo sinh soạn, mà là do người khác ngụy
tạo; nhưng theo truyện Đạo sinh trong
Xuất tam tạng kí tập quyển 15, thì ngài
Đạo sinh có soạn các bộ nghĩa sớ của các
kinh như: Kinh Duy ma, Pháp hoa, Nê
hoàn, Tiểu phẩm bát nhã v.v... Hơn nữa,
ở đầu quyển và cuối quyển của Pháp hoa
kinh nghĩa kí đều ghi 4 chữ: "Trúc Đạo
Sinh Soạn". Điều này chứng tỏ thuyết trên
đã không có cơ sở chính xác. Ngoài ra,
sách này còn có 3 loại bản dịch đào được
ở hang động Đôn hoàng, đều được thu
vào Đại chính tạng tập 85.
II. Pháp Hoa Kinh Sớ.
Cũng gọi pháp hoa kinh nghĩa kí, Pháp
hoa quang trạch sớ, Pháp hoa sớ, Pháp hoa
nghĩa sớ.
Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Pháp vân,

chùa Quang trạch, soạn vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 33.
(xt. Pháp Hoa Kinh Nghĩa Kí).

PHÁP HOA KINH THẬP THẤT DANH

Mười bảy tên của kinh Pháp hoa.
Trong tác phẩm Pháp hoa kinh luận của mình, ngài Thế thân có nêu ra 17 tên gọi khác nhau của kinh Pháp hoa để hiển bày ý nghĩa sâu xa mầu nhiệm không thể nghĩ bàn của kinh này. Đó là:
1. Vô lượng nghĩa kinh (Phạm:Mahànirdeza): Đức Phật muốn nói về lí Nhất thực tướng của Pháp hoa, nên trước hết Ngài nói Vô lượng nghĩa xứ, đem vô lượng nghĩa này qui về lí Nhất thực tướng.
2. Tối thắng tu đa la (Phạm:Sùtrànta): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, là diệu pháp hơn hết trong Tam tạng, không có kinh nào sánh bằng.
3. Đại phương quảng kinh (Phạm: Mahà-vaipulya): Kinh Pháp hoa chỉ bàn về lí Nhất thừa thực tướng, đầy đủ 3 nghĩa: Đại(rộng lớn), Phương(chính lí) và Quảng (trùm khắp).
4. Giáo bồ tát pháp (Phạm: Bodhisattvàvavàda): Kinh Pháp hoa chỉ bàn về lí Nhất thừa thực tướng mà đức Như lai dùng để giáo hóa tất cả Bồ tát đã thành tựu thiện căn, tùy thuận pháp khí, khiến chứng được quả vị Phật.
5. Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm (Phạm: Sarva-buddha-parigraha): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng mà đức Phật đã tự chứng đắc và được hết thảy chư Phật hộ niệm. Tuy muốn mở bày cho chúng sinh, nhưng vì căn cơ của họ còn thấp kém, nên Ngài tạm thời im lặng không vội nói ra.

6. Nhất thiết chư Phật bí mật pháp (Phạm: Sarva-buddha-rahasya): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, pháp này rất sâu xa, huyền nhiệm, là pháp bí mật của hết thảy chư Phật và chỉ có chư Phật chứng biết được.
7. Nhất thiết chư Phật chi tạng(Phạm: Sarva-buddha-nigùđha): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, công đức Tam muội của tất cả các đức Như lai đều bao hàm trong kinh này.
PHÁP HOA KINH THẬP THẤT DANH

4090
P
8. Nhất thiết chư Phật bí mật xứ (Phạm: Sarva-buddha-guhya-sthàna): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là tạng bí mật của hết thảy chư Phật. Vì thiện căn của chúng sinh chưa chín mùi, chưa đủ khả năng để lãnh nhận diệu pháp, nên đức Phật không vội diễn nói cho họ.
9. Năng sinh nhất thiết chư Phật kinh (Phạm: Sarva-buddha-jàti): Kinh Pháp hoa chỉ bàn về lí Nhất thừa thực tướng, chư Phật trong 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai)đều nhờ pháp này mà thành tựu đạo quả Đại bồ đề.
10. Nhất thiết chư Phật chi đạo tràng (Phạm: Sarva-buddha-bodhi-maịđa): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là đạo tràng của tất cả chư Phật; người nghe pháp này thì có thể thành tựu được đạo quả Bồ đề.
11. Nhất thiết chư Phật sở chuyển pháp luân (Phạm: Sarva-buddhadharma-cakra-pravartana): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, chư Phật ra đời đều dùng pháp môn này để quay bánh xe pháp diệt trừ phiền não chướng cho hết thảy chúng sinh, làm cho họ được giải thoát.
12. Nhất thiết chư Phật kiên cố xá lợi (Phạm: Sarva-buddhaika-ghana-zarìra): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là xá lợi của Pháp thân Phật mà từ xa xưa đến nay không đổi dời, không hư hoại.
13. Nhất thiết chư Phật đại xảo

phương tiện kinh (Phạm: Sarvopàyakauzalya): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, chư Phật nhờ pháp môn này mà đã thành tựu Đại bồ đề, trở lại dùng phương tiện thiện xảo rộng lớn diễn nói pháp Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát khiến chúng sinh ngộ nhập cảnh giới Phật.
14. Thuyết nhất thừa kinh (Phạm: Ekayàna-nirdeza) Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, hiển bày thể tính bồ đề rốt ráo của chư Phật, chẳng phải là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác có thể chứng được.
15. Đệ nhất nghĩa trụ (Phạm: Paramàrtha-nirhàra-nirdeza): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là chỗ an trụ tột cùng của Pháp thân Như lai.
16. Diệu pháp liên hoa kinh (Phạm: Saddharma-puịđarìka): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng. Kinh này dùng hoa sen làm thí dụ, bởi vì Diệu pháp tức là quyền thực nhất thể, mà hoa sen thì hoa quả đồng thời.
17. Tối thượng pháp môn (Phạm: Dharma-paryàya): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, vô lượng pháp nghĩa được hiển bày trong các kinh đều chứa đựng trong kinh này, vì thế kinh này là thù thắng hơn hết trong các kinh.
PHÁP HOA LINH NGHIỆM TRUYỆN
Cũng gọi Pháp hoa kinh linh nghiệm truyện.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Liễu viên (Liễu nhân), người Cao li soạn, được thu vào Vạn tục tạng tập 134.
Nội dung sách này tường thuật 107

sự tích linh nghiệm có liên quan đến kinh Pháp hoa từ xưa đến nay, tức là sao chép những sự tích lạ lùng nhất trong 3 bộ sách: Hoằng tán Pháp hoa truyện, do ngài Tuệ tường soạn vào đời Đường, Pháp hoa kinh hiển ứng lục, do ngài Tông hiểu soạn vào đời Nam Tống và Hải đông truyền hoằng lục, do ngài Chân tịnh người Cao li soạn.
[X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng].
PHÁP HOA LINH NGHIÊM TRUYÊN

P
4091
PHÁP HOA LUẬN SỚ
Tác phẩm, 3 quyển (hoặc 2 quyển), do ngài Cát tạng (549-623) soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 40.
Đây là sách chú giải bộ luận Pháp hoa của ngài Thế thân. Ngài Cát tạng soạn rất nhiều sách chú thích kinh Pháp hoa và trong những tác phẩm ấy của ngài, người ta nhận thấy ảnh hưởng của bộ luận Pháp hoakhá sâu đậm, sách này là 1 trong những tác phẩm ấy.
Nội dung sách này nhằm chỉ ra sự sai lầm của những giáo phán Tứ tông, Ngũ thời... ở thời đại Nam Bắc triều, như đã hiểu sai ý chỉ mà hạ thấp kinh Pháp hoa là Vô thường giáo hoặc Phú tướng thường trụ giáo. Bởi thế, ngài Cát tạng đã đứng trên lập trường của tông Tam luận để làm sáng tỏ ý chỉ Nhất thừa thực tướng trong kinh Pháp hoa. Sách này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử giáo lí của Phật giáo.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Chư tông chương sớ lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ].
PHÁP HOA MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Pháp hoa kinh mạn đồ la, Pháp hoa biến tướng.
Bức Mạn đồ la khắc hoặc vẽ về những cảnh tượng được miêu tả trong kinh Pháp hoa.
Tại Trung quốc, từ xưa, tín ngưỡng kinh Pháp hoa đã rất thịnh hành, cho nên có không ít những bức tranh vẽ hoặc chạm trổ về những cảnh tượng được miêu tả trong kinh Pháp hoa, như trong các hang động

Vân cương và Long môn ở huyện Đại đồng, tỉnh Hà nam, có tháp Đa bảo được khắc vào thời đại Lục triều, trong tháp có đức Phật Thích ca và đức Phật Đa bảo cùng ngồi; trong động Thiên Phật ở huyện Đôn hoàng tỉnh Cam túc cũng có những bức bích họa Pháp hoa biến tướng được vẽ vào thời đại Đường, Tống. Trong đó, bức bích họa ở hang thứ 8 trong động Thiên Phật tại Đôn hoàng là tranh biến tướng của phẩm Tựa kinh Pháp hoa; rồi đến các bức bích họa trong các hang 74, 81, 102, 117, 120F, 168 v.v... đều là tranh vẽ biến tướng của các phẩm Pháp hoa. Trong các hang 97, 111, 135C... thì có các bức tranh vẽ và điêu khắc tháp Đa bảo.

Trong Mật giáo, khi tu pháp kinh Pháp hoa thì dùng Mạn đồ la Pháp hoa, trong đó, vẽ đức Phật Thích ca và Phật Đa bảo làm Bản tôn. Theo Quán trí nghi quĩ thì Mạn đồ la Pháp hoa có 3 lớp: Lớp trong cùng(nội viện) vẽ hoa sen 8 cánh, trên đài sen có vẽ ngôi tháp, trong tháp vẽ đức Phật Thích ca và đức Phật Đa bảo cùng ngồi 1 tòa, trên mỗi cánh sen trong 8 cánh an trí 1 vị Bồ tát, ở mỗi góc trong 4 góc của lớp trong(nội viện)cũng đều an trí 1 vị Bồ tát. Ở lớp thứ 2 an trí 12 vị Bồ tát và 4 bồ tát Cúng dường. Lớp thứ 3 vẽ Tứ thiên vương, Long vương v.v... Ở 4 góc của Mạn đồ la

vẽ 4 vị Đại minh vương.
[X. Pháp hoa kinh truyện kí Q.6; Chư A xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại vật lục Q.hạ; Les Grottes du Touen Houang. 1, 3, 4, 6, par P. Pelliot].

PHÁP HOA NGHĨA SỚ

Cũng gọi Pháp hoa kinh nghĩa sớ, Pháp

PHÁP HOA NGHĨA SỚ

Mạn Đồ La Pháp Hoa

4092
P
hoa kinh sớ, Diệu pháp liên hoa kinh
nghĩa sớ.
Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Cát tạng
soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính
tạng tập 34.
Trong sách này, ngài Cát tạng đứng
trên lập trường tông Tam luận để giải thích
kinh Pháp hoa, ngài cũng trích dẫn nhiều
kinh luật luận để chú thích thêm. Toàn
sách lập thành 3 nghĩa: Bộ loại bất đồng,
Phẩm thứ sai biệt và Khoa kinh phân tề
để nói về đại cương kinh Pháp hoa, sau
đó, lần lượt giải thích kinh văn từ phẩm
Tựa đến phẩm 28.
1. Bộ loại bất đồng: Nêu 7 trường hợp
để chỉ rõ bộ loại các kinh, lấy bản kinh 28
phẩm làm bản đầy đủ.
2. Phẩm thứ sai biệt: Lập thành 5 nghĩa:
-Nói về nguyên do sinh khởi của các
phẩm.
-Nói rõ về nghĩa nhiều hay ít.
-Bàn về thứ tự trước sau của các phẩm.
-Nói rõ về lí do các phẩm có hay không.
-Giải thích riêng về phẩm Tựa.
3. Khoa kinh phân tề: Nêu lên các
thuyết khác và kiến giải của mình về sự phân
khoa của các kinh. Kế đó, giải thích 28 phẩm
của kinh.
-Quyển 1 đến quyển 6, giải thích 3
phẩm, từ phẩm Tựa trở xuống.
-Quyển 7, giải thích phẩm Tín giải.
-Quyển 8, giải thích 3 phẩm, từ phẩm
Dược thảo dụ trở xuống.
-Quyển 9, giải thích 6 phẩm, từ phẩm
Ngũ bách đệ tử thụ kí trở xuống.

-Quyển 10, giải thích 6 phẩm, từ phẩm
An lạc hạnh trở xuống.
-Quyển 11, giải thích 6 phẩm, từ phẩm
Tùy hỉ công đức trở xuống.
-Quyển 12, giải thích 5 phẩm còn lại.
Trong đó, chỉ thiếu có phần kệ trùng tụng
của phẩm Phổ môn.
Đây là bộ sách sớ giải rất có giá trị đối
với việc nghiên cứu kinh Pháp hoa.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.1; Tam luận tông chương sớ].
II. Pháp Hoa Nghĩa Sớ.
Cũng gọi Thượng quan Pháp hoa sớ.
Tác phẩm, 4 quyển, do Thái tử Thánh
đức người Nhật bản soạn, được thu vào Đại
chính tạng tập 56.
Nội dung sách này giải thích văn nghĩa
của kinh Pháp hoa. Trước hết trình bày đại
ý của toàn kinh, kế đến giải thích đề kinh,
nêu 3 phân khoa, sau cùng, giải thích 27
phẩm của kinh. Về cách chia khoa và giải
thích ý kinh, sách này chủ yếu lấy bộ Pháp
hoa nghĩa kí của ngài Pháp vân, chùa Quang
trạch đời Lương làm căn cứ.
III. Pháp Hoa Nghĩa Sớ.
Tác phẩm, 8 quyển, là tên khác của Pháp
hoa kinh nghĩa kí.
PHÁP HOA NGŨ BÁCH VẤN LUẬN
Cũng gọi Pháp hoa kinh ngũ bách vấn
luận, Ngũ bách vấn luận, Thích nghi.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Trạm nhiên
(711-782) soạn vào đời Đường, được thu vào
Vạn tục tạng tập 100.
Đây là sách chú thích kinh Pháp hoa vào
thời Trung đường, tác giả đứng trên lập
trường của tông Thiên thai để bác xích và
vấn nạn thuyết của ngài Từ ân thuộc tông
Pháp tướng trong tác phẩm Pháp hoa huyền

tán. Toàn sách được viết theo hình thức vấn đáp, tổng số có khoảng 500 câu, vì thế gọi là Ngũ bách vấn luận.
Nội dung sách này là sự tranh luận giữa 2 nhà Thiên thai Nhất thừa và Pháp tướng Ngũ tính. Những vấn đề cốt lõi trong cuộc tranh luận này là: Nhị thừa định tính có thành Phật hay không; Quyền Thực của Nhất thừa, Tam thừa; luận về Tam xa, Tứ xá; về 4 loại Thanh văn của Pháp hoa; về 4 ý thú của luận Nhiếp đại thừa; về phần
PHÁP HOA NGŨ BÁCH VẤN LUẬN

P
4093
Chính tông, lưu thông của phẩm thọ lượng
trong kinh Pháp hoa v.v...
Ngoài ra, sách này cũng thảo luận thêm
về những kiến giải bất đồng giữa 2 nhà Từ
ân và Thiên thai đối với các vấn đề quan
trọng khác.
PHÁP HOA NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA
Năm lớp nghĩa huyền diệu của kinh
Pháp hoa do ngài Trí khải tông Thiên thai
thành lập.
Ngũ trùng là: Thích danh, Biện thể,
Minh tông, Luận dụng và Phán giáo. Ngũ
trùng này được ngài Trí khải sử dụng để giải
thích tất cả các kinh.
1. Thích danh: Dùng pháp và dụ để đặt
tên. Pháp là diệu pháp, dụ là liên hoa. Nghĩa
là pháp quyền, thực, thập giới, thập như, rất
vi diệu không thể nghĩ bàn, cho nên phải
tạm mượn thí dụ để làm cho sáng tỏ, đem
diệu pháp để dụ cho quyền thực nhất thể,
dùng hoa sen để dụ cho hoa quả đồng thời.
Đó là dùng pháp và dụ để đặt tên, nên gọi là
Diệu pháp liên hoa kinh.
2. Biện thể: Lấy thực tướng làm thể.
Nghĩa là thực tướng Trung đạo là cái thể
mầu nhiệm(diệu thể)được kinh Pháp hoa
giải bày, vì thế nên nói Thực tướng là thể.
3. Minh tông: Lấy nhân quả Nhất thừa
làm tông. Nhất thừa là Nhất thực tướng;
Tông là nghĩa cốt yếu. Nghĩa là tu hạnh thực
tướng là nhân, chứng lí thực tướng là quả,
vì thế nói nhân quả Nhất thừa là Tông.
4. Luận dụng: Lấy dứt ngờ sinh tin làm
dụng. Dụng là lực dụng, nghĩa là dùng diệu
pháp Đại thừa để mở bày căn cơ viên mãn;

đối với Tích môn khiến cho dứt trừ mối ngờ quyền giả mà sinh lòng tin chân thực; đối với Bản môn thì dứt mối ngờ gần(Phật mới thành gần đây) mà sinh lòng tin xa(Phật đã thành từ lâu), vì thế nên nói dứt ngờ sinh tin là dụng.
5. Phán giáo: Lấy Đề hồ vô thượng làm giáo tướng. Lời dạy của bậc Thánh gọi là "Giáo", phân biệt giống nhau hay khác nhau gọi là "Tướng". Nghĩa là kinh Pháp hoa thuần là Viên giáo và rất mầu nhiệm, khác hẳn với các giáo Tiểu thừa thiên chấp, cũng như Đề hồ thượng vị khác hẳn với các vị: Nhũ, lạc, sinh tô và thục tô, vì thế nên nói Đề hồ vô thượng là giáo tướng.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1]. (xt. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa, Bản Tích Nhị Môn).
PHÁP HOA NHẤT THỪA
Chỉ cho giáo pháp Nhất thừa chân thực nói trong kinh Pháp hoa.
Cứ theo sự phán giáo của tông Thiên thai thì chỉ có Nhất thừa giáo của kinh Pháp hoa mới là giáo pháp rốt ráo, còn Tam thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát chỉ là giáo pháp phương tiện giả lập tạm thời, nhằm mục đích làm nổi bật giáo lí Nhất thừa chân thực mà thôi. Do đó, tông Thiên thai chủ trương chỉ sau khi nghe kinh Pháp hoa mới biết được là Tam thừa hòa nhập với Nhất thừa.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 thượng) nói: "Chỉ có pháp Nhất thừa, không hai cũng không ba".
PHÁP HOA NHỊ DIỆU
Cũng gọi Đãi tuyệt nhị diệu.
Chỉ cho Tương đãi diệu và Tuyệt đãi

diệu. Đây là dụng ngữ phán giáo của tông
Thiên thai. Tức là:
1. Tương đãi diệu: Cái này và cái kia
đối đãi nhau, gọi là Tương đãi; đối lại với
Thô, gọi là Diệu. Nghĩa là những giáo pháp
đã nói trong 4 thời(Hoa nghiêm, Lộc uyển,
Phương đẳng, Bát nhã), 3 giáo(Tạng, Thông,
PHÁP HOA NHỊ DIÊU

Biệt) là Thô, còn giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là Diệu. Tức là cái Thô của 4 thời, 3 giáo được dùng để làm cho cái Diệu của Pháp hoa nổi bật hẳn lên, cho nên gọi là Tương đãi diệu.
2. Tuyệt đãi diệu: Pháp hoa xóa bỏ Tam thừa quyền giả để nêu tỏ Nhất thừa chân thực, nhưng Tam thừa tức Nhất thừa(Phật thừa), cả hai vốn chỉ là một. Thực tức là quyền, quyền tức là thực, dứt các tướng thô, không còn tướng đối đãi, cho nên gọi là Tuyệt đãi diệu.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 thượng đến Q.6 thượng; Ma ha chỉ quán Q.3 thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4, 5; Chỉ quán nghĩa lệ Q.hạ; Tứ minh giáo hành lục Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.2; Pháp hoa huyền nghĩa giảng nghĩa Q.2]. (xt. Tương Đãi Diệu).
PHÁP HOA NIẾT BÀN THỜI
Chỉ cho thời thứ 5 trong 5 thời phán giáo của tông Thiên thai.
Tông Thiên thai căn cứ vào thứ tự thuyết pháp trước sau của đức Phật mà phân loại các kinh điển của Phật giáo làm 5 thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn.
Sau khi đức Thế tôn thành đạo hơn 40 năm, Ngài nhận thấy căn cơ của chúng sinh đã thuần thục, nên Ngài mới nói kinh Pháp hoa trong 8 năm trên núi Linh thứu, khép lại Quyền môn phương tiện mà mở ra pháp Nhất thừa chân thực, đồng thời, thụ kí cho hàng Nhị thừa thành Phật, đó là thời Pháp hoa. Rồi khi sắp nhập diệt, trong

khoảng 1 ngày 1 đêm, đức Phật lại giảng kinh Niết bàn cho hàng đệ tử hiện tiền và chúng sinh đời mạt pháp nghe. Trong thời pháp cuối cùng này, đức Phật tuyên dương chân lí: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, Như lai thường trụ không biến đổi", đó là thời Niết bàn. Vì kinh Pháp hoa và Niết bàn đều nói về giáo lí Đại thừa, lại cùng được phối hợp với vị đề hồ, cho nên mới gộp chung làm 1 thời mà gọi là thời PháphoaNiết bàn.
(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
PHÁP HOA SÁM PHÁP
Chỉ cho nghi thức đọc tụng kinh Pháp hoa để sám hối tội chướng, đây là tu pháp quan trọng của tông Thiên thai.
Khi thực hành pháp sám này, trước hết phải giữ cho thân thể thanh khiết, trang nghiêm đạo tràng, kế đến, lễ bái khuyến thỉnh chư Phật, sám hối tội lỗi của 6 căn (mắt tai mũi lưỡi thân ý), rồi tụng kinh Pháp hoa, thực hành quán tưởng v.v... trong vòng 21 ngày.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 37 thì ngay từ năm Thiên gia thứ 4 (563) thời Nam triều, vua Văn đế nhà Trần đã tu pháp sám này ở điện Thái cực trong nội cung. Đến đời Tùy, ngài Trí khải dựa theo kinh Quán phổ hiền và kinh Pháp hoa mà soạn thành Pháp hoa tam muội sám nghi 1 quyển. Về sau, có "Pháp hoa sám pháp"(cũng gọi Pháp hoa tam muội, Pháp hoa sám) được rút ra từ tác phẩm Pháp hoa tam muội sám nghi trên đây mà lưu hành riêng.
(xt. Pháp Hoa Tam Muội).
PHÁP HOA SƠN
I. Pháp Hoa Sơn.

Núi ở cách huyện Hàng tỉnh Chiết giang về mạn tây bắc 17 km. Trong núi này có linh tích của vị tăng Pháp hoa ở đời Tấn và suối Pháp hoa. Dưới chân núi có chùa Pháp hoa, nhà điện cực kì nguy nga, tráng lệ. Về mùa thu, khách thập phương về lễ bái rất đông.

PHÁP HOA SƠN

P
4095
II. Pháp Hoa Sơn.
Cũng gọi Bạch tước sơn.
Núi ở cách huyện Ngô hưng tỉnh Chiết giang 16 km về phía tây bắc. Đời Lương, có vị tỉ khưu ni tên Đạo tích tụng kinh Pháp hoa ở núi này, vì có đàn chim sẻ vây quanh nên sáng lập chùa Bạch tước, do đó, núi cũng được đặt tên là Bạch tước sơn. Tại đây, có 10 thắng cảnh như đường tùng, suối hổ v.v...
PHÁP HOA TAM BỘ KINH
Chỉ cho 3 bộ kinh: Vô lượng nghĩa, Diệu pháp liên hoa và Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp.
1. Kinh Vô lượng nghĩa: 1 quyển, do ngài Đàm ma già đà da xá dịch vào đời Tiêu Tề. Ý chỉ của kinh này nói về pháp Thực tướng. Các ngài Tuệ cơ và Trí khải đều cho rằng kinh này là "Vô lượng nghĩa giáo bồ tát pháp" được biểu thị trong kinh Pháp hoa. Trong tác phẩm Pháp hoa nghĩa sớ quyển 2 của mình, ngài Cát tạng cũng đã dựa vào 5 nghĩa: Xứ đồng, chúng số đại đồng, thời tiết đồng, nghĩa đồng và lời nói của người dịch kinh, mà cho rằng kinh này chính là kinh đã được biểu thị trong Pháp hoa. Xưa nay, kinh này vốn được xem là kinh mở đầu của kinh Pháp hoa.
2. Kinh Diệu pháp liên hoa: 7 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. Bộ kinh này được lưu truyền rất rộng, ngài Trí khải đã nương vào kinh này mà sáng lập tông Thiên thai.
3. Kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành

pháp: Gọi tắt: Kinh Quán Phổ hiền, 1 quyển, do ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống. Kinh này nương theo phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát–phẩm cuối cùng của kinh Pháp hoa– mà nói về phương pháp và công đức quán tưởng bồ tát Phổ hiền, được coi là kinh kết thúc của kinh Pháp hoa.

PHÁP HOA TAM ĐẠI BỘ BỔ CHÚ

Cũng gọi Thiên thai tam đại bộ bổ chú, Tam đại bộ bổ chú, Đại bộ bổ chú.

Tác phẩm, 14 quyển, do ngài Tòng nghĩa soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 43, 44.

Sách này chú thích bù vào những chỗ còn thiếu sót trong 3 bộ sớ giải kinh Pháp hoa(Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa, Diệu pháp liên hoa kinh văn cú và Ma ha chỉ quán) của Đại sư Trí khải và giải thích rõ thêm những chỗ nói còn sơ lược trong 3 bộ Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm, Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết v.v... của ngài Kinh khê Trạm nhiên.

Nội dung 3 quyển đầu là chú thích phần Huyền nghĩa và Thích tiêm, gồm hơn 550 hạng mục. Từ quyển thứ 4 đến quyển thứ 10, chú thích kinh Pháp hoa, Pháp hoa văn cú và Pháp hoa văn cú kí, gồm hơn 1.500 hạng mục. Từ quyển 11 đến quyển 14 là chú thích Ma ha chỉ quán và Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, gồm hơn 850 hạng mục.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.21; Pháp hoa sớ tư kí Q.1; Chỉ quán tư kí Q.1, phần đầu].

PHÁP HOA TAM MUỘI

Phạm: Saddharma-puịđarìkasamàdhi. Cũng gọi Pháp hoa sám pháp, Pháp hoa sám.

Chỉ cho Tam muội được chia ra từ Bán hành bán tọa tam muội trong 4 loại Tam muội do tông Thiên thai thành lập. Pháp tu Tam muội này y cứ vào kinh Pháp hoa và kinh Quán Phổ hiền, lấy 21 ngày làm 1 thời hạn, hành đạo tụng kinh,

PHÁP HOA TAM MUỘI

4096
P
hoặc đi hoặc đứng hoặc ngồi, lúc nào
cũng tư duy quán xét lí thực tướng Trung
đạo.
Pháp tu này lấy sám hối diệt trừ tội
chướng làm chính, cho nên ngày đêm 6 thời
(sáng sớm, giữa trưa, chiều tối, canh 1, canh 3,
canh 5)cần phải tu tập Ngũ hối(sám hối,
khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng và phát nguyện).
Có 3 phương pháp tu tập:
1. Thân khai già: Nên đi và ngồi(khai),
không nên đứng và nằm(già).
2. Khẩu thuyết mặc(nói năng và im lặng):
Miệng tụng kinh điển Đại thừa, không xen
lẫn các việc khác.
3. Ý chỉ quán: Chia làm 2 thứ: Hữu
tướng hành và Vô tướng hành.
a) Hữu hành tướng: Y cứ vào phẩm
Khuyến phát, dùng tán tâm trì tụng kinh
Pháp hoa, không nhập thiền định, bất luận
là ngồi, đứng hay đi đều phải nhất tâm tụng
niệm kinh Pháp hoa, ngày đêm 6 thời sám
hối tội chướng của 6 căn.
b) Vô hành tướng: Y cứ vào phẩm An
lạc hành, nhập thiền định sâu xa, quán chiếu
6 căn để thấu suốt thực tướng Trung đạo
của 3 đế(Không, Giả, Trung).
Cứ theo Pháp hoa tam muội sám nghi
và Ma ha chỉ quán quyển 2, thượng, của
ngài Trí khải, bất cứ ai muốn thấy sắc thân
của bồ tát Phổ hiền, đức Phật Thích ca
và phân thân của chư Phật, cho đến
muốn diệt trừ hết thảy tội chướng và
muốn ngay đời này được vào ngôi vị Bồ
tát, thì đều phải tinh cần tu tập Pháp
hoa tam muội.

[X. Pháp hoa văn cú kí Q.2, phần cuối; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.10, phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 2; Pháp hoa truyện kí Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.6; Tùy Thiên thai trí giả đại sư biệt truyện; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.2].

PHÁP HOA TAM MUỘI ĐƯỜNG

Cũng gọi Sám pháp đường, Bán hành bán tọa tam muội đường, Pháp hoa đường, Tam muội đường.

Chỉ cho tòa nhà thờ bồ tát Phổ hiền để tu Pháp hoa tam muội.

Trong các chùa viện thuộc tông Thiên thai, Pháp hoa tam muội đường phần nhiều được thiết lập song song với Thường hành đường(nơi tu Thường hành tam muội), hoặc có hành lang liên kết nhau, thường được gọi là Đảm đường. Lối kiến trúc này thịnh hành ở Trung quốc.

Tại Nhật bản, viện Pháp hoa tam muội đầu tiên được thiết trí ở Đông tháp trên núi Tỉ duệ, về sau trở nên phổ biến và được kiến lập ở khắp nơi.

PHÁP HOA TAM MUỘI KINH

I. Pháp Hoa Tam Muội Kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trí nghiêm dịch vào năm Nguyên gia thứ 4 (427) đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật nói phương pháp tu hành tam muội Pháp hoa cho công chúa Lợi hành nghe.

Một hôm, đức Phật đang trụ ở núi Kì xà quật, gần thành La duyệt kì, Quốc vương La duyệt là Biện thông, cùng với công chúa Lợi hành và những người phụ nữ khác, đến thỉnh giáo đức Phật. Đức Phật liền tuyên

thuyết hành pháp tam muội Pháp hoa cho vua và công chúa nghe. Sau khi nghe pháp, công chúa đắc đạo, rồi cùng với nhà vua và đoàn tùy tùng đều phát tâm xuất gia và được đức Phật thụ kí.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].
II. Pháp Hoa Tam Muội Kinh.
PHÁP HOA TAM MUỘI KINH

P
4097
Kinh, 6 quyển, là bản đầu tiên trong 6 bản dịch kinh Pháp hoa.
Về bản dịch kinh này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 5 thì kinh này do ngài Chi cương lương tiếp dịch tại Giao châu (Bắc Việt nam) vào niên hiệu Cam lộ năm đầu (265) đời Tam quốc. Nhưng kinh này đã bị thất lạc.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.14].
PHÁP HOA TAM MUỘI SÁM NGHI
Cũng gọi Pháp hoa tam muội hành pháp, Pháp hoa tam muội nghi, Pháp hoa kinh tam muội nghi.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 46. Dưới tên sách có phụ đề "Pháp hoa tam muội hành sự vận tưởng bổ trợ nghi lễ Pháp hoa kinh nghi thức".
Nội dung sách này, ngài Trí khải kế thừa tinh thần tam muội Pháp hoa của ngài Tuệ tư, rút lấy những nghĩa lí tinh túy trong các kinh điển Đại thừa như kinh Pháp hoa, kinh Quán phổ hiền... mà soạn thành nghi thức phương tiện tu hành tam muội Pháp hoa. Đồng thời, giải thích rõ pháp môn đầy đủ công đức của chư Phật mà nhập vào chính vị của Bồ tát, bao gồm lễ bái, sám hối, hành đạo, tụng kinh, tọa thiền... trong khoảng 21 ngày.
[X. Tùy Thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Duyệt tạng tri tân Q.42; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].
PHÁP HOA THẤT DỤ

Chỉ cho 7 loại thí dụ được sử dụng trong kinh Pháp hoa:
1. Hỏa trạch dụ: Ví dụ nhà lửa. Lửa ví dụ 5 trược ác, 8 khổ não... Nhà ví dụ 3 cõi (Dục, Sắc, Vô sắc). Nghĩa là chúng sinh ở trong 3 cõi bị 5 trược, 8 khổ bức bách, không được an ổn, giống như ngôi nhà lớn đang bị lửa thiêu đốt, người trong nhà không thể nào ở yên được. Đây là ví dụ trong phẩm Thí dụ.
2. Cùng tử dụ: Ví dụ đứa con nghèo cùng. Nghĩa là hàng Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác), không có công đức và pháp tài (6 độ, muôn hạnh) của Đại thừa để trang nghiêm; giống như đứa con nghèo cùng, sống cuộc đời lây lất, cơm không đủ no bụng, áo chẳng đủ che thân. Đây là ví dụ trong phẩm Tín giải.
3. Dược thảo dụ(cũng gọi Vân vũ dụ): Ví dụ cỏ thuốc. Cỏ thuốc ví dụ căn tính của chúng sinh Tam thừa. Cỏ có 3 loại: Cỏ nhỏ, cỏ vừa, cỏ lớn, theo thứ tự ví dụ cho người trời, Thanh văn Duyên giác, bồ tát Tạng giáo. Cỏ thuốc tuy có nhỏ, vừa và lớn khác nhau, nhưng nếu được mưa tưới tẩm thì đều phát triển tốt tươi, chữa khỏi các bệnh; ví dụ người Tam thừa tuy căn tính có cao thấp khác nhau, nhưng nếu được những trận mưa pháp của Như lai thấm nhuần thì thành bậc Đại y vương, cứu độ tất cả chúng sinh. Đây là ví dụ trong phẩm Dược thảo dụ.
4. Hóa thành dụ: Ví dụ thành biến hóa. Có người muốn đến Bảo sở(Niết bàn, Cực lạc), nhưng giữa đường cảm thấy mỏi mệt muốn trở về, có 1 người dẫn đường sáng suốt, phương tiện hóa ra 1 tòa thành trì để họ tạm nghỉ ngơi, nhiên hậu đưa họ

tiếp tục đi đến Bảo sở; ví dụ hàng Nhị thừa
mới được nghe giáo pháp Đại thừa, nhưng
nửa chừng bỗng quên mất, do đó phải trôi
lăn trong dòng sinh tử. Vì thế, đức Phật
mới tạm đặt phương tiện, giúp họ dứt trừ
Kiến, Tư hoặc trước để tạm thời chứng Niết
bàn chân không, làm nơi nghỉ ngơi trong
chốc lát để cuối cùng đến được Bảo sở cứu
cánh(ví dụ lí thực tướng, tức chỉ cho Đại niết
PHÁP HOA THẤT DỤ

bàn rốt ráo). Đây là ví dụ trong phẩm Hóa thành dụ.
5. Y châu dụ: Ví dụ hạt châu trong chéo áo. Cũng gọi Hệ châu dụ. Có người đến nhà bạn uống rượu say, nằm ngủ, người bạn tốt lấy hạt châu báu để vào trong chéo áo của người ấy, nhưng người ấy không hay biết gì, cam chịu nghèo khổ. Sau được người bạn mách bảo mới biết trong áo mình có hạt châu báu, từ đó trở nên rất giầu có và sung sướng suốt đời; ví dụ hàng Nhị thừa thủa xưa ở nơi đức Phật Đại thông, từng gieo nhân Đại thừa, nhưng bị vô minh che lấp, nên không tự tỏ ngộ được. Sau nhờ đức Như lai dùng phương tiện mở bày mới chứng quả Đại thừa, lợi lạc vô cùng. Đây là ví dụ trong phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí.
6. Kế châu dụ, cũng gọi Đính châu dụ: Ví dụ hạt châu trong búi tóc. Kế châu chỉ cho hạt châu ở trong búi tóc của Luân vương. Luân vương ví dụ đức Như lai; búi tóc(kế)ví dụ giáo pháp phương tiện tạm thời(Quyền giáo) của hàng Nhị thừa; hạt châu ví dụ thực lí Nhất thừa. Hạt châu ở trong búi tóc cũng như thực lí ẩn trong Quyền giáo; ví dụ trong hội Pháp hoa, đức Như lai xóa bỏ Quyền giáo, nêu tỏ Thực lí, thụ kí cho hàng Nhị thừa được thành Phật, cũng giống như Luân vương lấy hạt châu trong búi tóc ra để ban cho công thần. Đây là ví dụ trong phẩm An lạc hạnh.
7. Y tử dụ, cũng gọi Y sư dụ: Ví dụ thuốc và người con. Thuốc ví dụ đức Như

lai; người con ví dụ hàng Tam thừa. Nghĩa là các con không biết, uống nhầm thuốc độc, tâm thần điên loạn, người cha dùng phương tiện cho các con uống thuốc tốt để chữa lành bệnh; ví dụ hàng Tam thừa tin nhận Quyền giáo, không được chính đạo, đức Như lai bày các phương tiện, khiến họ dùng thuốc pháp Đại thừa, mau đoạn diệt phiền não, trừ hết bệnh khổ. Đây là ví dụ trong phẩm Như lai thọ lượng.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.28]. (xt. Thí Dụ).

PHÁP HOA TÔN GIẢ (?-680)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, vị Tổ thứ 6 của tông Thiên thai, người Tấn vân, Xử châu (Chiết giang), họ Tưởng.
Năm 18 tuổi, được gặp 1 vị tăng người Ấn độ nên sư lập chí xuất gia, sau đó, sư đến chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai thờ ngài Quán đính làm thầy. Sư bẩm tính thông minh, rất có tài văn chương, thi phú. Sau khi thụ giới Cụ túc, được đặt pháp danh là Trí uy, sư tu học và tham cứu nhiều năm, định tuệ trọn đủ và được lãnh nhận tâm yếu.
Niên hiệu Thượng nguyên năm đầu (674), sư vào núi Thương lãnh, Phổ thông, nhưng vì nới đây chật hẹp nên sư lại dời đến núi Luyện đan ở Hiên viên, phát sạch gai gốc, gọi chỗ này là Pháp hoa. Người học tụ về khoảng 300 người tu tập Thiền định, hơn 760 người nghe giảng.
Niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) sư thị tịch. Người đời gọi là Pháp hoa tôn giả.
[X. Tống cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kí Q.7]. (xt.Trí Uy).

PHÁP HOA TÔNG
I. Pháp Hoa Tông.
Chỉ cho tông Thiên thai, vì tông này lấy kinh Pháp hoa làm tông chỉ nên cũng gọi là tông Pháp hoa.
(xt. Thiên Thai Tông).
II. Pháp Hoa Tông.
Chỉ cho tông Nhật liên của Nhật bản, vì tông này lấy kinh Pháp hoa làm kinh y cứ
PHÁP HOA TÔNG

chủ yếu, nên cũng gọi là tông Pháp hoa.
(xt. Nhật Liên Tông).

PHÁP HOA TRUYỆN KÍ

Cũng gọi Đường pháp hoa truyện, Pháp hoa kinh truyện kí, Pháp hoa kinh truyện. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tăng tường soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung sách này trình bày về nguyên do, việc truyền dịch và sự linh nghiệm của kinh Pháp hoa, gồm 12 khoa: Bộ loại tăng giảm, Ẩn hiển thời dị, Truyền dịch niên đại, Chi phái biệt hành, Luận thích bất đồng, Chư sư tự tập, Giảng giải cảm ứng, Phúng tụng thắng lợi, Chuyển độc diệt tội, Thư tả cứu khổ, Thính văn lợi ích và Y chính cúng dường.

Các sách được trích dẫn trong tác phẩm này gồm hơn 20 loại như: Luận Đại trí độ, Pháp hoa nghĩa sớ (Đạo sinh), Tây vực truyện v.v...

PHÁP HOA VĂN CÚ

Gọi đủ: Diệu pháp liên hoa kinh văn cú.
Gọi tắt: Pháp hoa kinh văn cú, Văn cú, Diệu cú.

Tác phẩm, 10 quyển (hoặc 20 quyển), do Đại sư Thiên thai Trí khải thuyết giảng ở chùa Quang trạch tại Kim lăng, vào niên hiệu Trinh minh năm đầu (587) đời Trần thuộc Nam triều, ngài Quán đính ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 34.

Nội dung sách này giải thích từng câu của kinh Pháp hoa. Trong sách phần nhiều vận dụng phương pháp chú thích riêng do tông Thiên thai sáng tạo, gọi là Thiên thai

tứ thích(4 cách chú thích của tông Thiên thai) để giải thích:
1. Nhân duyên thích: Căn cứ vào nhân duyên đức Phật nói pháp và chúng sinh nghe pháp để giải thích văn kinh.
2. Ước giáo thích: Dùng 5 vị, 8 giáo để giải thích các giáo pháp Thiên, Viên, Đại, Tiểu.
3. Bản tích thích: Chia kinh Pháp hoa làm Bản môn và Tích môn để giải thích nghĩa lí khác nhau của kinh.
4. Quán tâm thích: Đem mỗi sự kiện được nói trong kinh thu nhiếp vào tâm mình để quán xét về lí thực tướng.
Trong sách này có nhiều lí luận công kích luận thuyết của các sư khác, như căn cứ vào sự phân khoa trong phẩm Tựa để luận phá thuyết của ngài Đạo bằng và 6 vị khác; căn cứ vào "Thuyết vô lượng nghĩa" mà luận phá thuyết của ngài Đạo sinh và 4 vị khác. Căn cứ vào "Thập như thực tướng" trong phẩm Phương tiện mà vấn nạn thuyết của ngài Quang trạch và 3 vị khác. Căn cứ vào "Thị chân thực tướng" trong phẩm Pháp sư mà luận phá thuyết của ngài Đạo sinh và 10 vị khác. Nhất là thuyết của ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch bị nạn vấn ở nhiều điểm.
Về chú sớ của sách này thì có Pháp hoa văn cú kí, 30 quyển, do ngài Trạm nhiên soạn vào đời Đường.
[X. Tục cao tăng truyện Q.17; Tống cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.7, 10, 25, 45, 47].
PHÁP HOA VĂN CÚ KÍ
I. Pháp Hoa Văn Cú Kí.
Cũng gọi Pháp hoa kinh văn cú kí, Diệu pháp liên hoa kinh văn cú kí, Văn cú kí,

Pháp hoa văn cú sớ, Diệu pháp liên hoa kinh văn cú sớ kí, Diệu pháp liên hoa kinh văn cú sớ, Thiên thai pháp hoa sớ kí, Diệu lạc kí.
Tác phẩm, 30 quyển (hoặc 10, 20 quyển), do ngài Trạm nhiên soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 34.
PHÁP HOA VĂN CÚ KÍ

4100
P
Đây là sách chú thích bộ Pháp hoa văn cú của ngài Trí khải, tổ khai sáng tông Thiên thai. Trong nguyên bản Pháp hoa văn cú, ngài Trí khải chỉ chia khoa kinh Pháp hoa 1 cách sơ lược, ngài Trạm nhiên lại chia thêm thành các đoạn nhỏ, đồng thời, giải thích thêm những chỗ mà ngài Trí khải giải thích chưa được rõ ràng. Ngoài ra, sách này còn nhấn mạnh chủ trương của tông Thiên thai mà bác bỏ luận thuyết của ngài Cát tạng của tông Tam luận, Pháp tạng, Trừng quán của tông Hoa nghiêm, Khuy cơ của tông Pháp tướng v.v..., lại bài xích việc đặt phẩm Chúc lụy của kinh Pháp hoa ở cuối bộ kinh mà chủ trương nên đặt ở trước kinh và đề ra thuyết "Bát bất khả".
Theo truyện Hàm quang trong Tống cao tăng truyện quyển 27 và lời Bạt ở cuối sách này, thì tác giả có đến núi Ngũ đài để hội kiến ngài Hàm quang, cứ đó mà suy đoán thì có lẽ sách này đã được hoàn thành vào khoảng năm Đại lịch thứ 9, 10 (774-775). Còn theo tư liệu của các sư Đạo thúy và Hạnh mãn –môn đệ của ngài Trạm nhiên– ghi thì các vị này từng nghe ngài Trạm nhiên giảng bộ Pháp hoa văn cú ở Tì lăng. Như vậy, sách này chính là bản mà ngài Trạm nhiên đã giảng ở chùa Diệu lạc tại Tấn lăng, cho nên đời sau mới gọi sách này là Diệu lạc kí. Nguyên bản của sách này trong Đại tạng ở chùa Khai nguyên là 10 quyển. Trong năm Vạn lịch (1573-1619) đời Minh, để tiện cho việc học tập, nghiên cứu, ngài Thiệu giác đem cả 3 bộ: Kinh

Pháp hoa, Pháp hoa văn cú và Pháp hoa văn cú kí hợp lại làm một, chính là bộ Pháp hoa văn cú hội bản 30 quyển lưu hành hiện nay.
II. Pháp Hoa Văn Cú Kí.
Cũng gọi Pháp hoa kinh nghĩa toản, Pháp hoa kinh sớ nghĩa toản, Pháp hoa sớ nghĩa toản, Pháp hoa văn cú nghĩa quyết, Pháp hoa văn cú đông xuân, Thiên thai pháp hoa sớ nghĩa toản.
Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Trí độ soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 45.
Đây cũng là sách chú thích bộ Pháp hoa văn cú của ngài Trí khải. Soạn giả Trí độ là môn nhân của ngài Trạm nhiên, tinh thông Thiên thai, Câu xá, Duy thức... Nội dung sách này trước hết nói tổng quát về Thích danh, Biện thể, Minh tông, Minh dụng và Phán giáo trong Pháp hoa huyền nghĩa, kế đến theo chính văn chú thích kinh Pháp hoa. Đồng thời bình luận về Pháp hoa văn cú của Đại sư Trí khải và Pháp hoa văn cú kí của ngài Trạm nhiên. Đây là điển tịch cơ bản để nghiên cứu Pháp hoa tam đại bộ.
PHÁP HÒA (?-?)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tiền Tần, người Huỳnh dương (Hà nam).
Lúc nhỏ, sư cùng học với ngài Đạo an, thờ ngài Phật đồ trừng làm thầy. Nhân lánh nạn chiến tranh, sư vào đất Thục, sau sư vào Quan trung trụ ở chùa Dương bình, tham dự công việc dịch kinh tại Trường an do ngài Đạo an chủ trì. Rồi tại Lạc dương, sư cùng với ngài Tăng già đề bà nhuận sắc văn dịch các bộ luận A tì đàm tâm, Tì bà

sa a tì đàm... Sau, nhận lời thỉnh của Tấn vương Diệu tự đời Tiền Tần, sư đến trụ ở Bồ phản (Sơn tây) để giảng thuyết. Sư tịch năm 80 tuổi.
[X. Lương cao tăng truyện Q.1, 5].
PHÁP HOÀNG
Cũng gọi Thái thượng pháp hoàng, Thiền định pháp hoàng.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho các vị Thiên hoàng Nhật bản
PHÁP HOÀNG

P
4101
cạo tóc xuất gia vào cửa Phật. Bắt đầu từ năm 749, Thiên hoàng Thánh vũ nhường ngôi đến xin ngài Hành cơ thụ giới Bồ tát, đến Thiên hoàng Linh nguyên năm 1713, tính ra có 40 người. Còn các Thân vương xuất gia thì gọi là Nhập đạo Thân vương. Thân vương sau khi xuất gia, gọi là Pháp thân vương; ngôi chùa mà Pháp hoàng và Pháp thân vương ở, gọi là Cung môn tích. Ngoài ra, Nội thân vương(chị em gái hoặc công chúa của Thiên hoàng)xuất gia thi gọi là Ni cung; ngôi chùa họ ở, gọi là Tỉ khưu ni ngự sở.
[X. Đế vương biên niên kí Q.14, 15].
PHÁP HỘ
.....
I. Pháp Hộ (?-?).
Phạm: Dharmarakwa.
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tây Tấn. Sư vốn là người nước Nguyệt chi, nhưng tổ tiên sống ở Đôn hoàng.
Niên hiệu Thái thủy năm đầu (265) đời Vũ đế, sư đến Trung quốc, dịch nhiều bộ kinh và giảng kinh không biết mỏi mệt, người đời gọi sư là Trúc pháp hộ, cũng gọi là Đôn hoàng bồ tát.
(xt. Trúc Pháp Hộ).
II. Pháp Hộ (?-?).
Pàli: Dhammapàla.
Học giả Phật giáo Ấn độ đời xưa. Năm sinh và năm mất của ngài muộn hơn so với ngài Phật âm (Phạm: Buddhaghowa) là người sống vào thế kỉ V. Ngài trụ ở chùa Ba đa la để đà (Pàli:Padaratittha) ở miền duyên hải phía đông nam Ấn độ và 1 ngôi

chùa được xây dựng vào thời vua A dục ở vùng Na già ba đặc na (Phạm: Nagapatthana). Ngài chú thích kinh Tự thuyết, kinh Như thị ngữ, kinh Thiên cung sự, kinh Ngã quỉ sự, Trưởng lão kệ, Trưởng lão ni kệ và Nhã dụng tạng, gồm 7 bộ, gọi chung là Viên mãn thích luận.
Ngoài ra, ngài còn soạn bộ Viên mãn không luận, trong đó, ngài giải thích Thanh tịnh đạo luận của ngài Phật âm và Giải thoát đạo luận của ngài Ưu ba để sa (Pàli: Upatissa) để luận phá kiến giải của phái Vô úy sơn tự ở Tích lan, đồng thời, cung cấp tư liệu Phật giáo đương thời ở Nam Ấn độ và Tích lan.
III. Pháp Hộ (936-1058).
Phạm: Dharma-pàla.
Cao tăng Ấn độ, người nước Ca thấp di la, họ Kiều thi ca, dòng dõi Bà la môn. Thủa nhỏ, sư học kinh điển 4 Phệ đà và các sách khác. Sau, sư xuất gia ở chùa Kiên cố khải cung (Phạm: Vikramazìla) tại nước Ma già đà, Trung Ấn độ. Sư từng theo các ngài Hi hữu thừa, Diệu ý tôn, Bố thí khải... học các môn Tì ni, Thanh minh, Tam thừa... Sau, sư cầu các danh sư học kinh luận Đại thừa.
Niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004) đời vua Tống Chân tông, sư cùng Pháp huynh là Giác cát tường trí đến Biện kinh, Trung quốc, dâng hiến xá lợi Phật và kinh tiếng Phạm viết trên lá bối, được vua ban cho áo đỏ và vâng sắc dịch kinh. Năm Cảnh đức thứ 4, vua lại ban hiệu "Truyền Phạm Đại Sư". Niên hiệu Thiên thánh năm đầu (1023) đời vua Nhân tông, sư vâng sắc dịch kinh Kim diệp thiên trúc do sứ thần Nam hải tiến cống. Năm Cảnh

hựu thứ 2 (1035), sư và ngài Duy tịnh soạn chung Thiên trúc tự nguyên 7 quyển. Niên hiệu Chí hòa năm đầu (1054), sư được ban hiệu "Phổ Minh Từ Giác Truyền Phạm Đại Sư".

Năm Gia hựu thứ 3 (1058) sư tịch, thọ 96 tuổi, được ban thụy hiệu là "Diễn Giáo Tam Tạng". Từng được liệt vào chức "Ngân Thanh Quang Lộc Đại Phu Thí Quang Lộc Khanh".

Sư dịch được 35 bộ 270 quyển kinh luận như: Luận Đại thừa tập bồ tát học,

PHÁP HỘ

4102
P
kinh Đại thừa bồ tát tạng chính pháp,
kinh Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa,
kinh Đại thừa đại phương quảng Phật
quan v.v...
[X. Phật Tổ thống kỉ Q.44, 45; Tống
cao tăng truyện Q.3; Đại trung tường phù
pháp bảo lục Q.15; Tống hội yếu cảo
Q.200].
PHÁP HỘI
.....
Cũng gọi Pháp sự, Phật sự, Trai hội, Pháp
yếu.
Chỉ cho các Pháp hội được cử hành vào
những ngày lễ của Phật giáo. Vào những ngày
này, chư tăng và tín đồ hội họp ở 1 nơi nhất
định, trang nghiêm đạo tràng, tụng niệm lễ
bái, thiết trai cúng dường, thí thực, giảng
kinh, thuyết pháp, tán thán công đức của
Phật và Bồ tát...
Có rất nhiều loại pháp hội, nhưng chính
thức và tiêu biểu nhất trong 1 năm là những
pháp hội sau đây:
-Ngày mồng 1 tháng giêng là pháp hội
Thánh đản đức Phật Di lặc.
-Ngày mồng 9 tháng giêng là pháp hội
cúng Phật trai thiên.
-Ngày 19 tháng 2 là pháp hội Thánh đản
bồ tát Quán thế âm.
-Ngày 15 tháng 4(ngày mồng 8 tháng 4)
là pháp hội Thánh đản đức Phật Thích
ca.
-Ngày 19 tháng 6 là pháp hội kỉ niệm bồ
tát Quán thế âm thành đạo.
-Ngày 15 tháng 7 là pháp hội Vu lan bồn.
-Ngày 29 tháng 7 là pháp hội Thánh đản

bồ tát Địa tạng.
-Ngày 19 tháng 9 là pháp hội kỉ niệm bồ tát Quán thế âm xuất gia.
-Ngày 29 tháng 9 là pháp hội Thánh đản đức Phật Dược sư.
-Ngày 17 tháng 11 là pháp hội Thánh đản đức Phật A di đà.
-Ngày mồng 8 tháng 12 là pháp hội kỉ niệm đức Phật Thích ca thành đạo.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.3, 27; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.24, 33, 40; Hữu bộ mục đắc ca Q.8, 10; Phật tổ thống kỉ Q.33].

PHÁP HUYNH

.....

Cũng gọi Huynh đệ tử, Sư huynh.
Sư anh. Tức chỉ cho người cùng một pháp hệ, cùng một trang lứa nhưng xuất gia trước mình.
Môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Người cùng theo học một thầy nhưng xuất gia trước mình, gọi là Pháp huynh".
(xt. Pháp Quyến).

PHÁP HỮU NGÃ VÔ TÔNG

Tông phái chủ trương thuyết "Hết thảy pháp đều có thực trong 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai), pháp thể hằng có, nhưng hoàn toàn không có cái Ta chủ quan". Đây là tông thứ 2 trong 10 tông theo sự phán giáo của tông Hoa nghiêm. Các bộ phái của Tiểu thừa như: Tát bà đa bộ, Tuyết sơn bộ, Đa văn bộ, Hóa địa bộ... đều thuộc tông này.
Tông này chia các pháp làm 5 vị, 75 pháp, cho rằng 3 đời thực có, pháp thể hằng có, nhưng Ngã chỉ là cái tên của các pháp giả hòa hợp. Do lập trường chỉ thừa nhận có "pháp" chứ không thừa nhận có "ngã",

cho nên tông này được gọi là Pháp hữu ngã vô tông.
[X. Hoa nghiêm Nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương Q.1]. (xt. Thập Tông).
PHÁP HỶ
I. Pháp Hỷ.
Cũng gọi Pháp duyệt.
PHÁP HỶ

P
4103
Khi nghe giáo pháp của đức Phật, vì khởi tâm tin mà sinh lòng vui mừng.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 2 (Đại 9, 403 trung) nói: Âm thanh của đức Phật có năng lực làm cho người nghe sinh lòng vui mừng, khiến mọi người được pháp hỷ".
[X. Tán A di đà kệ].
II. Pháp Hỷ (?-?).
Phạm: Dharmanandi.
Hán âm: Đàm ma nan đề.
Hán dịch: Pháp hỷ.
Cao tăng người nước Đâu khư lặc, đến Trung quốc vào khoảng năm Kiến nguyên (365-370) đời Phù Tần, tham dự công việc dịch kinh.
(xt. Đàm Ma Nan Đề).
PHÁP HỶ CHÍ
Gọi đủ: Danh công pháp hỷ chí.
Tác phẩm, 4 quyển, do ông Hạ thụ phương soạn vào đời Minh, ông Phùng định kiểm xét lại, được thu vào Vạn tục tạng tập 150.
Trong tập truyện kí này, tác giả thu chép tiểu sử của 208 vị danh sĩ các thời đại, từ Đông phương sóc đời Tây Hán đến Dương duy trinh đầu đời Nguyên. Theo Tứ khố toàn thư tổng mục thì sách này có 3 quyển, đầu quyển có lời tựa của các ông Trúc quan hành, Trâu do quang, Cố hiến thành, Ngô lượng... và bài tựa của tác giả.
Nội dung lấy việc tham thiền làm chủ yếu. Theo bài tựa của chính tác giả thì tập truyện kí "Vật ngoại anh hào lục" do Ngọc phàm sơn soạn nói về những người tham

thiền là sai lầm, không nên đọc, vì thế tác giả phát tâm soạn sách này, gom góp những ngôn hành, lịch sử thư, văn tập, tăng sử, ngữ lục... của các bậc danh sĩ nhiều đời để biên soạn thành. Các truyện trong sách này đều rất ngắn, lại không ghi xuất xứ, chỉ nói sơ qua về thân thế và sự nghiệp của các nhân vật rồi phụ thêm một vài lời có liên quan đến Phật giáo.

Những nhân vật được ghi chép trong sách này chiếm quá nửa số danh sĩ của các đời, nhưng không bao gồm các Hoàng đế và Vương thất hữu quan, từ thời Trung đường trở về sau, Thiền tông hưng thịnh, rất nhiều nhân sĩ qua lại với các Thiền sư, cho nên chủ đích của việc biên soạn sách này là ghi lại những người tham thiền học đạo. Tuy nhiên, tác giả không giới hạn những nhân vật trước đời Đường, bởi vậy, ngoài những người tham thiền học đạo ra, sách này cũng ghi chép cả những nhân vật chẳng có liên hệ gì với Phật giáo.

Tâm học Dương minh ở đời Minh từng lưu hành 1 thời, lúc bấy giờ có rất nhiều cư sĩ tham thiền, tác giả sách này cũng là 1 trong số đó, nhưng người ta không được biết nhiều về thân thế của ông. Ngoài sách này ra, họ Hạ còn có các trứ tác: Thê chân chí, 4 quyển, Trà đồng, 2 quyển và Kì tính thông, 14 quyển.

[X. Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].

PHÁP HỶ THỰC

Phạm:Dharma-prìty-àhàra.

Chỉ cho Phật pháp. Người tu hành nhờ nghe Phật pháp mà sinh tâm hoan hỉ, tăng trưởng thiện căn, bổ ích tuệ mệnh, giống

như thực phẩm của thế gian, nuôi lớn thân tâm. Là 1 trong Nhị thực, 1 trong Cửu thực.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.41; kinh Pháp hoa Q.4]. (xt. Nhị Thực, Thực).
PHÁP KHẢN (551-623)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy, PHÁP KHẢN

4104
P
người Huỳnh dương (thuộc tỉnh Hà nam), họ Trịnh.
Ban đầu, sư tu hành ở chùa Linh nham, núi Thái sơn, sau sư theo Pháp sư Uyên học tập các bộ luận Thập địa, Địa trì... Về sau, sư đến Kiến khang, theo cư sĩ Tào tì– đệ tử tại gia của ngài Chân đế– nghiên cứu luận Nhiếp đại thừa. Năm Nhân thọ thứ 2 (602), đời Tùy, sư vâng sắc chỉ của vua Văn đế đưa xá lợi đến Tuyên châu (huyện Tuyên thành, tỉnh An huy) và Lê châu (thuộc tỉnh Hà nam), cảm được điềm lạ. Vua Dạng đế từng xây cất chùa Nhật nghiêm ở Trường an, thỉnh các bậc cao tăng trong nước về luận đạo, sư cũng vâng sắc về tuyên giảng Duy thức. Đến đầu đời Đường, sư được lập làm 1 trong "Mười vị Đại đức" lãnh đạo giới Phật giáo.
Cuối đời, sư dời đến ở chùa Đại hưng thiện, tận lực hoằng dương luận Nhiếp đại thừa. Năm Vũ đức thứ 6 (623), sư thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.11].
PHÁP KHÍ
... ..
I. Pháp Khí.
Người có khả năng tu hành Phật đạo. Phẩm Đề ba đạt đa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 hạ) nói: "Thân người nữ ô uế, không phải là pháp khí".
Trong Sơn đường tứ khảo cũng chép: "Nhị tổ Tuệ khả hầu ngài Đạt ma đã lâu nhưng không được nghe ngài dạy bảo, sư liền chặt tay mình để cầu pháp, ngài Đạt ma biết đó là bậc pháp khí, nên đem áo bát

truyền cho".
[X. kinh Đại bảo tích Q.38; kinh Đại tập Q.10; Thích thị yếu lãm Q.hạ].
II. Pháp Khí.
Cũng gọi Phật khí, Phật cụ, Đạo cụ.
Nói theo nghĩa rộng thì tất cả những dụng cụ dùng cho các loại Phật sự như trang hoàng Phật đàn, pháp hội, tu pháp, cầu nguyện, cúng dường, hoặc đem theo bên mình như tràng hạt, tích trượng v.v... đều được gọi chung là Pháp khí.
Nói theo nghĩa hẹp thì Pháp khí đặc biệt được chỉ cho những dụng cụ đặt ở bàn thờ Phật, nhất là những khí cụ được dùng trong các tu pháp của Mật giáo; có rất nhiều loại, về cách dùng, cỡ lớn nhỏ và hình dáng đều khác nhau. Tức cùng có tên là Pháp khí nhưng tùy theo nguyên liệu, phương pháp chế tạo, hoặc do tông phái, thời đại khác nhau, mà hình thức của các Pháp khí cũng rất khác nhau.
Thông thường, mĩ thuật Phật giáo lấy Pháp khí làm tiêu chuẩn. Nếu phân loại theo cách sử dụng thì Pháp khí có thể được chia làm 8 loại:
1. Trang nghiêm cụ: Những thứ dùng để trang hoàng điện Phật, đạo tràng như: Phan, phướn, lọng, màn che, tràng hoa, khám thờ Phật, bình cắm hoa, lò hương v.v...
2. Cúng Phật khí: Những khí cụ cúng Phật như: Hương hoa, lò hương, chân đèn, lồng đèn, bát đựng cơm cúng, bình trà, bình nước(tịnh bình, quân trì) lẵng hoa, mâm, bàn v.v...
3. Báo thời khí: Dụng cụ thông báo giờ giấc,cử hành các pháp sự cúng dường như: Chuông lớn, trống, khánh, chiêng, thanh la, não bạt, chuông lắc, mõ, mộc

bản v.v... Những Pháp khí này được chế
tạo rất đẹp, đặc biệt có giá trị mĩ thuật cao.
Ngoài nghệ thuật chế tạo, còn khắc tên,
niên đại, văn khắc, về mặt sử liệu, có ý nghĩa
rất phong phú.
4. Dung trí khí: Những khí vật để cất
chứa hoặc trang trí các đạo cụ như: Bình
đựng xá lợi, hòm(rương) chứa kinh, hòm
đựng ca sa, hộp để giới điệp...
5. Huề hành khí: Những khí vật tăng
sĩ mang theo mình như: Tràng hạt (xâu
chuỗi), bát, tích trượng, như ý(vật dùng để
PHÁP KHÍ

P
4105
gãi ngứa ở những chỗ tay không với tới), phất trần v.v...
6. Mật giáo pháp cụ: Cũng gọi Đại đàn cụ, dùng trong các pháp tu của Mật giáo như: Luân bảo(bánh xe báu), Yết ma kim cương, Kim cương chử (chày kim cương), Kim cương linh (chuông kim cương), Kim cương bàn (mâm kim cương), Lục khí (6 thứ: Lò hương, bát đựng nước thơm, hộp đựng hương, lẵng đựng hoa, chân đèn và bát đựng cơm cúng)cùng 4 cây cọc dùng để kết giới...
Về cách sử dụng, hình dáng, chủng loại của các pháp cụ Mật giáo đều do giáo nghĩa trong nghi quĩ của Mật giáo qui định. Thông thường, so với Pháp khí của Hiển giáo, thì các pháp cụ của Mật giáo mang đậm tính cách thần bí và tượng trưng. Chẳng hạn như cây chày 1 chĩa là tượng trưng cho Nhất chân như, chày 3 chĩa tượng trưng cho Tam mật(thân mật, ngữ mật, ý mật), hoặc tượng trưng cho Tam thân(Pháp thân, Báo thân, Hóa thân), hoặc biểu thị Tam bộ(Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ); chày 5 chĩa tượng trưng cho Ngũ trí (Đại viên kinh trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí, Pháp giới thể tính trí), Ngũ Phật(thuộc Kim cương giới: Tì lô giá na Như lai, A súc Như lai, Bảo sinh Như lai, A di đà Như lai; thuộc Thai tạng giới: Đại nhật Như lai, Bảo chàng Như lai, Khai phu hoa vương Như lai, Vô lượng thọ Như lai, Thiên cổ lôi âm Như lai). Những loại pháp cụ này của Mật giáo phần nhiều được đúc bằng đồng, có mạ vàng, rất tinh vi, đẹp đẽ và, dĩ nhiên,

giá trị nghệ thuật rất cao.
PHÁP KHÔNG
.....
Cũng gọi Pháp vô ngã (Phạm: Dharmanairàtmya). Chỉ cho tự tính của các pháp là không, 1 trong Nhị không, 1 trong Tam không. Pháp không có 2 nghĩa: Hết thảy pháp đều vô ngã; hết thảy pháp đều do nhân duyên giả hòa hợp.
Luận Đại tì bà sa quyển 9 (Đại 27, 45 trung) ghi: "Tôn giả Thế hữu nói: Tôi không định nói các pháp đều không, mà định nói hết thảy các pháp đều vô ngã".
Bởi vì, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương pháp thể là hằng có, cho nên không nói các pháp đều không, mà là quán tất cả pháp vô ngã để đối trị ngã kiến. Nhưng, phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực quyển 12 và luận Du già sư địa quyển 93 thì cho rằng các pháp 5 uẩn không có tự tính thực tại bất kiến, cho nên là không.
Còn Đại thừa nghĩa chương quyển 1 thì căn cứ vào 4 tông mà phân biệt nghĩa không như sau:
1. Tông Tì đàm lập tính: Chỉ nói về sinh không, chứ không nói đến pháp không.
2. Tông thành thực phá tính: Nói rõ cả sinh không và pháp không, cho rằng khổ, không, vô thường... tập thành các pháp, gọi là Pháp hòa hợp. Trong các pháp hòa hợp, "Không" chẳng có tính nhất định, cho nên là Pháp không.
3. Tông Bát nhã phá tướng: Cũng nói sinh không và pháp không, cho rằng không cần phải đợi đến khi khổ, không, vô thường... lìa tan hoại diệt mới là "không" mà các pháp giả hợp ngay trước mắt chính là "không".

4. Tông Hiển thực: Cũng nói sinh không và pháp không, chia làm 2 môn:
a) Y trì môn: Pháp vọng tưởng vốn không, gọi là Chúng sinh không; chỗ nương chân thật vắng lặng, gọi là Pháp không.
b) Duyên khởi môn: Thể chân như tịch diệt, gọi là Pháp không; Duyên dụng vắng lặng, gọi là Chúng sinh không.
Trên đây, cái "không" của tông Phá tính là "Tích không"; cái "không" của tông Phá PHÁP KHÔNG

tướng là "Thể không"; còn về tông Hiển thực thì Sinh không và Pháp không của môn Y trì là "Tam tính tam vô tính", Pháp không và Sinh không của môn Duyên khởi là "Thể dụng của Chân như".
[X. luận Đại trí độ Q.6, 31; luận Du già sư địa Q.90; luận Hiển dương thánh giáo Q.16]. (xt. Nhị Không, Không, Vô Ngã).

PHÁP KHÔNG QUÁN

.....

Pháp quán xét muôn vật đều do nhân duyên, điều kiện giả hòa hợp, không có thực thể, là 1 trong Nhị không quán. Đây là pháp quán của Bồ tát Đại thừa.
(xt. Không).

PHÁP KHỞI BỒ TÁT

Pháp khởi; Phạm: Dharmodgata.
Cũng gọi Pháp hỉ bồ tát, Pháp cơ bồ tát, Bảo cơ bồ tát, Pháp thượng bồ tát, Pháp dũng bồ tát, Đàm vô kiệt bồ tát.
Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 45 (bản dịch mới) thì bồ tát Pháp khởi trụ ở núi Kim cương, tương đương với thuyết bồ tát Văn thù trụ ở núi Ngũ đài thịnh hành tại Trung quốc từ đời Đường đến nay. Có thuyết cho rằng núi Kim cương tức là Kim cương sơn ở tỉnh Giang nguyên, Hàn quốc hiện nay.
Hình tượng bồ tát
Pháp khởi có 3 mặt 8 tay, mỗi mặt đều hiện vẻ giận dữ, sau lưng có những ngọn lửa, tay thứ 1 bên trái, tay thứ 1 bên phải bắt ấn Mã đầu, tay thứ 2 bên trái và tay thứ 2 bên phải

cầm búa và cầm gậy. Pho
tượng này hiện được thờ
ở chùa Tịnh lưu li tại Sơn
thành, Nhật bản.
(xt. Kim Cương Sơn)
PHÁP KIẾM
.....
Thanh kiếm pháp. Phật pháp được ví dụ
như thanh kiếm. Kiếm vốn là thứ vũ khí
chế ngự kẻ địch; cũng thế, Phật pháp có năng
lực dẹp tan ma quân phiền não của chúng
sinh, cho nên gọi là Pháp kiếm.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 266 thượng) nói: "Thổi loa pháp, cầm
kiếm pháp".
Bát chu tán (47, 448 hạ) nói:
"Pháp kiếm tức danh hiệu Di đà,
Xưng niệm một lần trừ hết tội".
PHÁP KIỀU
I. Pháp Kiều.
Cây cầu pháp. Ví dụ Phật pháp có năng
lực đưa chúng sinh qua sông sinh tử,
giống như chiếc cầu đưa người sang bờ
bên kia.
Kinh Trường a hàm quyển 2 (Đại 1, 12
hạ) nói: "Phật là Thuyền trưởng đưa người
vượt biển, pháp là cây cầu giúp người qua
sông, theo con đường Đại thừa độ tất cả
trời, người".
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển
13 (Đại 10, 65 hạ) nói: "Chúng sinh ngu si
không thấy tính, mờ mịt điên cuồng trong
nguy hiểm, đức Phật thương xót dựng pháp
kiều".
II. Pháp Kiều.
Gọi đủ: Pháp kiều thượng nhân vị.
Một ngôi vị tăng ở Nhật bản, giữ chức
luật sư, có trách nhiệm lãnh đạo tăng ni.

Chức vụ này bắt đầu được đặt ra từ năm 864. Bấy giờ, có các ngài Tuyên giáo đại sư: Tối giáo, Nguyệt hiểu, Minh triết, Quang thiện... đã từng giữ chức Pháp kiều thượng nhân vị luật sư. Còn các ngài Tuệ duệ, Chân tuệ, Chính tiến, Đạo xương, Đạo thuyên, Hưng chiếu, Thường hiểu...

PHÁP KIỀU

Bồ tát Pháp Khởi

P
4107
thì giữ chức Pháp kiều thượng nhân vị
quyền luật sư.
[X. Tam đại thực lục Q.8, 48; Phù tang
lược kí Q.20, 23].
PHÁP KINH (?-?)
... ..
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời
Lương thời Nam Bắc triều, người đất Thái
nguyên, họ Tôn, trụ ở chùa Trường sa, Kinh
châu.
Sư xuất gia năm lên 7 tuổi, năm 13 tuổi
cùng với bạn đồng học là sư Trí uyên lên
tòa cao thuyết pháp mà không sợ. Sư mở
mang ngôi chùa Trường sa rất to lớn, có
khoảng 1.500 gian lớn nhỏ, chúng tăng trên
1000 vị. Hai đời vua triều Hậu Lương đều
tôn sư giữ chức Tăng chính lãnh đạo giáo
đoàn. Sư thị tịch ở chùa này, thọ 76 tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.16].
PHÁP LÃNG
I. Pháp Lãng (?-?).
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tấn.
Sư đã từng đi Ấn độ cầu pháp, sau khi trở
về nước, chuyên truyền giáo học Pháp tướng.
(xt. Khang Pháp Lãng).
II. Pháp Lãng (507-581).
Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Nam
triều, người huyện Bái, Từ châu (nay là huyện
Bái đông, tỉnh Giang tô), họ Chu, hiệu Hưng
hoàng.
Sư xuất gia năm 21 tuổi. Ban đầu, sư
theo Thiền sư Đại minh Bảo chí tham
thiền, rồi lại theo ngài Tăng thuyên học
giáo học Tam luận, kinh Hoa nghiêm, kinh
Đại phẩm v.v...

Tháng 11 năm Vĩnh định thứ 2 (558), đời Trần, sư vâng sắc vua Vũ đế vào kinh đô trụ trì chùa Hưng hoàng, tuyên giảng các kinh luận như Hoa nghiêm, Đại phẩm, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận... trong hơn 20 năm, đồ chúng theo học thường tới hơn nghìn người, nổi tiếng nhất có 25 vị được gọi là "Nhị thập ngũ triết"(25 nhà hiền triết)như: Cát tạng, La vân, Pháp an, Tuệ triết, Pháp trừng, Đạo trang, Trí củ, Tuệ giác, Chân cảm, Minh pháp sư, Tiểu minh pháp sư, Khoáng pháp sư v.v...
Năm Thái kiến 13 (581) sư thị tịch, thọ 75 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Trung luận huyền nghĩa, 1 quyển, Tứ tất đàn nghĩa, 1 quyển.
[X. Thắng man bảo quật Q.thượng, phần đầu; Trung luận tự sớ (Cát tạng); Tục cao tăng truyện Q.7; Tam luận tổ sư truyện tập Q.hạ].
III. Pháp Lãng (?-?).
Cao tăng người Tân la (Triều tiên). Vào thời Nữ vương Thiện đức (ở ngôi 623-646), sư đến Trung quốc, tham học Thiền sư Đạo tín–vị Tổ thứ 4 của Thiền tông Trung quốc– và được tâm pháp của ngài. Sau khi về nước, sư tận lực xiển dương Thiền chỉ, là người đầu tiên truyền đạo Thiền ở Hải đông. Sau khi thị tịch, sư được đặtthụy hiệu "Trí Chứng Đại Sư".
[X. Hải đông kim thạch uyển Q.2; Triều tiên kim thạch tổng lãm thượng; Triều tiên Thiền giáo khảo].
PHÁP LẠC
Niềm vui pháp. Nghe nhận Phật pháp để nuôi lớn tuệ mệnh của pháp thân mà sinh vui mừng, nên gọi là Pháp lạc. Ngoài

ra, làm các việc thiện để chứa góp phúc đức, tự lấy đó làm niềm vui, cũng gọi Pháp lạc. Luận Duy thức quyển 10 (Đại 31, 57 hạ) nói: "Tự thụ dụng (...) suốt khoảng vị lai, hằng tự thụ dụng pháp lạc rộng lớn". [X. phẩm Bồ tát kinh Duy ma; Nhiếp đại thừa luận thích Q.13 (bản dịch đời Lương].

PHÁP LẠC

4108
P
PHÁP LẠP
.....
Cũng gọi Pháp tuế, Hạ lạp, Pháp hạ, Giới lạp, Tăng lạp, Tọa lạp, Tọa hạ pháp lạp. Chỉ cho số tuổi hạ của chúng tăng từ sau khi thụ giới Cụ túc.
Trong Thiền môn, hàng năm, từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7 âm lịch, các chùa viện phần nhiều có tổ chức hạ an cư và lấy ngày sau chót của hạ an cư làm ngày cuối cùng của 1 năm, tức là ngày nhận tuổi hạ của chúng tăng. Từ ngày 16 tháng 7 âm lịch là bắt đầu năm mới, cho nên, tỉ khưu, tỉ khưu ni, tính từ sau khi thụ giới Cụ túc, mỗi năm đến ngày kếtthúchạ an cư là thêm được 1 tuổi đạo, gọi là Pháp lạp. Căn cứ vào số Pháp lạp nhiều hay ít mà lập Thượng lạp, Trung lạp và Hạ lạp khác nhau để định ngôi thứ lớn, nhỏ, gọi là Lạp thứ. Vị tăng có tuổi hạ cao nhất, gọi là Nhất lạp, Cực lạp hay Mãn lạp.
PHÁP LÂM (572-640)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Dĩnh xuyên (nay là huyện Hứa xương, tỉnh Hà nam), họ Trần.
Theo Tục cao tăng truyện quyển 24 thì sư xuất gia từ nhỏ, sư học rộng, nghiên cứu cả Phật học, Nho học, tư tưởng của Bách gia, đặc biệt sư tinh thông Tam luận(Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận). Niên hiệu Nhân thọ năm đầu (601) đời Tùy, sư đến Trường an học đạo thuật. Niên hiệu Nghĩa ninh năm đầu (617), sư đổi áo tăng sĩ mặc áo đạo sĩ và đến ở Đạo quán. Vì sư

vốn thông hiểu tư tưởng Lão Trang, lời nói thanh cao kì lạ, nên đạo tục đều kính phục và theo sư rất đông.
Niên hiệu Vũ đức năm đầu (618) đời vua Đường cao tổ, sư quay về với cửa Phật. Năm Vũ đức thứ 4 (621), sư trụ ở chùa Tế pháp tại Kinh đô, lúc đó, quan Thái sử Phó dịch tâu lên vua 11 điều kế sách xin bãi bỏ Phật pháp, sư bèn dâng thư nói rõ sự sai trái của Phó dịch, đồng thời, soạn luận Phá tà (1 quyển) để luận nạn, Phó dịch đuối lí không đối đáp được, vua tạm gác việc bãi bỏ Phật pháp. Sau, để chống lại luận điệu bài Phật của nhóm Lí trọng khanh, sư lại soạn luận Biện chính (8 quyển), bẻ gãy tà luận của họ. Sau đó, sư vâng sắc trụ trì chùa Long điền và giữ chức Bút thụ trong trường dịch kinh. Mùa đông năm Trinh quán 13 (639), do lời dèm pha của đạo sĩ Tần thế anh, sư bị hạ ngục, sau, vua ra lệnh đày sư đến chùa Ích bộ tăng, nhưng khi đi đến chùa Bồ đề ở Bách lao quan thì sư bị bệnh mà tịch, thọ 69 tuổi. Sư để lại các loại tác phẩm như thi phú, tán tụng, bi chí, kí truyện, Tam giáo hệ phổ và giáo pháp Đại thừa v.v... gồm hơn 30 quyển.
[X. Quảng hoằng minh tập Q.11; Đường hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện Q.3; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 13; Cựu đường thư bản kỉ 1; Cựu đường thư liệt truyện 29].
PHÁP LẬP (?-?)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tấn. Khoảng thời gian vua Huệ đế và Hoài đế trị vì (290-311), sư và sư Pháp cự cùng dịch kinh Pháp cú dụ và kinh Phúc điền. Riêng sư có dịch các kinh nhỏ hơn trăm loại, nhưng phần lớn đã bị thất lạc trong

loạn Vĩnh gia.
PHÁP LÊ (569-635)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời
Đường, Tổ của Tướng bộ tông, người Triệu
châu (huyện Triệu, tỉnh Hà bắc), họ Lí.
Sư y vào ngài Linh dụ chùa Diễn thông
xuất gia năm 15 tuổi. Sau khi thụ giới Cụ
PHÁP LÊ

P
4109
túc, sư theo Luật sư Tĩnh hồng học luật Tứ phần. Ít lâu sau, sư lại theo ngài Hồng uyên ở Hằng châu nghe giảng về Luật học. Hai năm sau, sư lại đi đến Giang nam học luật Thập tụng.
Vào cuối đời Tùy, sư trở về miền Bắc. Nhân lúc loạn lạc, sư ở ẩn để nghiên cứu nghĩa sâu xa của Luật bộ. Trong năm Vũ đức đời Đường, sư mở lớp giảng ở Lâm chương, Kí châu, tuyên giảng luật Tứ phần, học tăng các nơi về nghe giảng rất đông, nhiều người thành đạt, nổi tiếng nhất là các vị: Minh đạo, Đàm quang...
Năm Trinh quán thứ 9 (635), sư tịch ở chùa Nhật quang tại Lâm chương, thọ 67 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Tứ phần luật sớ, Yết ma sớ, Xả sám nghi khinh trọng tự.
[X. Tục cao tăng truyện Q.22].
PHÁP LĨNH (?-?)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Ngụy Tấn, là đệ tử của ngài Tuệ viễn.
Vì nhận thấy kinh sách về Thiền và Luật còn thiếu, nên ngài Tuệ viễn sai đệ tử là các vị Pháp lĩnh, Pháp tịnh... sang Tây trúc cầu pháp.
Vào năm Thái nguyên 17 (392) đời vua Hiếu đế nhà Đông Tấn, đoàn của sư Pháp lĩnh lên đường Tây du, 17 năm sau sư mới trở về. Những kinh điển sư mang về được dịch ở Trường an và Giang nam. Sư Tuệ biện– đệ tử của ngài Pháp lĩnh cũng phụ giúp việc phiên dịch luật Tứ phần ở Trường an.
[X. bài Tựa luật Tứ phần; Tuệ viễn truyện

trong Lương cao tăng truyện].
PHÁP LOA
.....
Phạm: Dharma-zaíkha.
Zaíkha (loa), Hán âm: Thương khư.
Hán dịch: Kha, Bối, Lễ bối.
Chỉ cho cái tù và(cũng là 1 loại nhạc khí) ở Ấn độ, làm bằng vỏ ốc, thổi để triệu tập quần chúng hoặc khi ra trận.
Loa khi được thổi, tiếng vang đi rất xa và mạnh mẽ, dùng để ví dụ âm thanh đức Phật nói pháp, khắp đại chúng đều nghe rõ, hơn nữa, âm thanh ấy còn có năng lực hàng phục quân ma, cho nên gọi là Pháp loa.
Trong Mật giáo, loa là vật cầm tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Loa cũng được dùng trong các pháp hội. Ngoài ra, đối với những nhà Tu nghiệm đạo ở Nhật bản, loa là 1 pháp khí rất quan trọng. Lúc tu đạo ở trong núi rừng, thổi Pháp loa để khỏi bị thú dữ đuổi theo.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18; phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; luật Ngũ phần Q.18].
PHÁP LONG TỰ
....
Cũng gọi Pháp long học vấn tự, Ban cưu tự.
Chùa ở xã Ban cưu, quận Sinh câu, huyện Nại lương, Nhật bản, là 1 trong 7 ngôi chùa lớn ở Nam đô, do Thái tử Thánh đức sáng lập, thuộc tông Thánh đức của Phật giáo Nhật bản.
Chùa này qua các thời đại đều được bảo

trì. Đến giữa thời Nại lương, chùa được kiến trúc thêm rất qui mô và trở thành trung tâm giáo học Duy thức, Tam luận. Hiện nay chùa này là Đại bản sơn của tông Pháp tướng.

Chùa được chia làm Đông viện và Tây viện. Tây viện hiện có các kiến trúc như: Kim đường, tháp 5 tầng, trung môn, hành lang v.v... là những kiến trúc của thời Phi

PHÁP LONG TỰ

Pháp Loa

điểu, là 1 trong những kiến trúc bằng gỗ của Phật giáo xưa nhất tại Nhật bản. Cách bố cục, kết cấu, hình thức... của chùa đều chịu ảnh hưởng lối kiến trúc của thời Nam Bắc triều ở Trung quốc.

PHÁP LÔI

.....

Sấm pháp, ví dụ Phật pháp có năng lực phá trừ sự mê vọng của chúng sinh làm cho họ mở tỏ, giống như tiếng sấm khiến người ngủ say bừng tỉnh. Cũng ví dụ pháp âm của đức Phật mạnh mẽ vang rền như tiếng sấm.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng) nói: "Pháp lôi vang động, pháp điện sáng lòa".

Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng (Đại 37, 96 hạ) nói: "Trí pháp vô ngại, giáo hóa chúng sinh, sấm trời vang dậy, cây cỏ nảy mầm; nghe được pháp âm, ngộ đạo nhanh chóng".

PHÁP LUÂN

Phạm: Dharmacakra.

Pàli: Dhammacakka.

Bánh xe pháp, ví dụ giáo pháp của đức Phật, có 3 nghĩa:

1. Tồi phá: Vì Phật pháp có công năng phá trừ tội ác của chúng sinh, giống như bánh xe báu của Chuyển luân Thánh vương có thể nghiền nát núi non nham thạch, cho nên ví dụ là Pháp luân.

2. Triển chuyển: Vì đức Phật nói pháp không dừng ở 1 người nào, cũng không vướng mắc ở 1 chỗ nào, giống như bánh xe quay mãi không dừng, cho nên gọi là Pháp

luân.
3. Viên mãn: Vì giáo pháp do đức Phật nói đầy đủ không thiếu, giống như bánh xe tròn trịa, nên gọi là Pháp luân.
Luận Đại trí độ quyển 25 (Đại 25, 245 thượng) nói: "Đức Phật quay bánh xe pháp, tất cả trời và người trong thế gian không bị trở ngại, không bị ngăn che (...) gặp được Pháp luân của Phật thì tất cả phiền não, tà kiến, nghi hối, độc hại thảy đều tiêu diệt".
Pháp luân cũng gọi là Phạm luân, trong các kinh luận có nêu ra nhiều ý nghĩa khác nhau về từ ngữ này:
1. Phạm nghĩa là thanh tịnh, mà pháp của đức Phật nói cũng thanh tịnh, nên gọi Phạm luân.
2. Phật là đấng Đại phạm, Phật dùng Phạm âm để nói pháp, nên gọi Phạm luân.
3. Lúc đức Phật vừa mới thành đạo, Phạm thiên đến khuyến thỉnh Ngài chuyển pháp luân, vì thế gọi là Phạm luân.
4. Đức Phật dùng 4 tâm Phạm hạnh (4 tâm vô lượng): Từ, bi, hỉ, xả để tuyên thuyết đại pháp, cho nên gọi là Phạm luân.
5. Người Ấn độ thời xưa rất tôn quí Phạm thiên, vì tùy thuận thế gian, nên gọi là Phạm luân.
Nhưng cũng có thuyết cho rằng giữa 2 từ Pháp luân và Phạm luân có ý nghĩa khác nhau:
-Phạm luân chỉ dạy pháp Tứ vô lượng tâm và pháp Tứ thiền định của Thánh đạo thiền định.
-Pháp luân chỉ dạy pháp Tứ thánh đế
PHÁP LUÂN
Kim đường của Tây viện và tháp 5 tầng ở chùa Pháp long

P
4111
và 37 phẩm trợ đạo của Thánh đạo trí tuệ.
Lại về tự tính của Pháp luân thì các bộ
nói cũng đều khác nhau. Trong đó, 10 bộ
như: Thuyết nhất thiết hữu bộ, Đa văn
bộ, Kinh lượng bộ... chủ trương lấy Bát
chính đạo làm thể của Pháp luân. Còn 10
bộ như: Đại chúng bộ, Pháp tạng bộ, Ẩm
quang bộ... thì chủ trương lấy lời Phật nói
làm thể của Pháp luân. Thuyết này được
thấy trong luận Đại tì bà sa quyển 182,
183, luận Câu xá quyển 24, chương Tổng
liệu giản trong Đại thừa nghĩa chương
quyển 1, phần đầu và kinh Đại bát niết
bàn quyển 14 (bản Bắc).
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển
3 thì lại dựa vào sự cạn sâu của thuyết Ngũ
giáo mà bàn về thể tính bất đồng của Pháp
luân, nghĩa là Tiểu thừa giáo lấy Bát chính
đạo làm thể của Pháp luân; Thủy giáo lấy trí
vô phân biệt làm thể của Pháp luân; Chung
giáo lấy chân lí làm thể của Pháp luân; Đốn
giáo lấy
chỗ lí và
trí đều bặt,
lời và ý
đều dứt
làm thể
của Pháp
luân; còn
Viên giáo
thì lấy Vô
tận pháp
môn làm
thể của
Pháp luân.

[X. luận Đại trí độ Q.8; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10]. (xt. Tượng Trưng, Chuyển Pháp Luân).

PHÁP LUÂN TĂNG

Phạm: Dharmacakra-saôgha.

Nói theo nghĩa rộng, Pháp luân tăng là chỉ cho vị tăng vâng theo giáo pháp của Phật dạy mà tu hành; còn nói theo nghĩa hẹp thì Pháp luân tăng là chỉ cho sa môn ở giai vị Kiến đạo.

Thuyết nhất thiết hữu bộ đặc biệt gọi vị tăng vào giai vị Kiến đạo là Pháp luân tăng, vì Pháp luân có đủ 5 tướng của cái bánh xe ở thế gian sau đây:

1. Tật tốc nhi hành: Đi rất nhanh chóng. Giai vị Kiến đạo có 15 tâm, mỗi tâm là 1 sát na, giống như chiếc bánh xe của Chuyển luân Thánh vương quay rất nhanh.

2. Hữu thủ xả: Có lấy và bỏ. Kiến đạo bỏ cảnh Khổ đế, lấy cảnh Tập đế; không hẳn cùng 1 lúc thấy được lí Tứ đế; giống như Chuyển luân Thánh vương lấy bánh xe trước mà bỏ bánh xe sau.

3. Hàng vị phục: Hàng mà chưa phục. Người ở giai vị Kiến đạo thấy cái chưa thấy, đoạn cái chưa đoạn.

4. Trấn dĩ phục: Trấn áp đã phục. Bậc Kiến đạo khi đã đoạn được phiền não thì không bị lui mất.

5. Chuyển thượng hạ: Chuyển trên dưới. Giai vị Kiến đạo trước quán xét Khổ đế ở cõi dưới, sau quán xét Khổ đế ở cõi trên.

Vì 5 tướng trên nên sa môn ở giai vị Kiến đạo được gọi là Pháp luân tăng. Nhưng, Kinh bộ thì cho rằng cả 3 giai vị Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo đều gọi là Pháp luân, nghĩa là pháp môn Tam chuyển thập nhị hành tướng đều là Pháp luân.

Ngoài ra, Đề bà đạt đa vọng thuyết Ngũ pháp, lập giáo đoàn riêng, gọi là Phá pháp luân tăng, hợp chung với Phá yết ma tăng, gọi là Nhị chủng phá hòa hợp tăng.
[X. luận Câu xá Q.18, 24; luận Thuận chính lí Q.43; Câu xá luận quang kí Q.18].
(xt. Kiến Đạo).
PHÁP LUẬN MỤC LỤC
Tên đầy đủ: Tống minh đế sắc Trung
PÁP LUẬN MỤC LỤC
Pháp Luân

4112
P
thư thị lang Lục trừng soạn Pháp luận
mục lục.
Mục lục, 16 pho, 103 quyển (hoặc 93
quyển), do quan Trung thư thị lang Lục trừng
soạn vào thời vua Minh đế (ở ngôi 465-472)
nhà Tống, Trung quốc.
Bộ sách này đã mất, chỉ còn bài Tựa
được thu chép trong bộ Xuất tam tạng kí
tập quyển 12 của ngài Tăng hựu soạn vào
đời Lương, nhờ đó mà được biết trong Pháp
luận mục lục có nhiều vấn đề liên quan
đến Phật giáo.
Nội dung sách bao gồm:
1. Pháp tính tập 15 quyển.
2. Giác tính tập 7 quyển.
3. Bát nhã tập 6 quyển.
4. Pháp thân tập 4 quyển.
5. Giải thoát tập 1 quyển.
6. Giáo môn tập 12 quyển.
7. Giới tạng tập 8 quyển.
8. Định tạng tập 4 quyển.
9. Tuệ tạng tập 7 quyển.
10. Tạp hành tập 10 quyển.
11. Nghiệp báo tập 6 quyển.
12. Sắc tâm tập 9 quyển.
13. Vật lí tập 3 quyển.
14. Lục tự tập 2 quyển.
15. Tạp luận tập 6 quyển và
16. Tà luận tập 3 quyển.
Tất cả hơn 250 thiên. Những tác phẩm
được thu vào bộ sách này, phần nhiều cũng
được xếp vào Hoằng minh tập.
PHÁP LUẬT
Chỉ cho những qui chế, giới luật và
thanh qui trong nội bộ giáo đoàn Phật

giáo, hoặc các qui định khác có liên
quan.
Tăng yết ma quyển hạ (Đại 40, 536 hạ)
nói: "Tìm tòi nghiên cứu pháp luật của Tu
đa la tì ni và phải ứng dụng pháp luật ấy mà
không được trái phạm".
PHÁP LƯỢNG
.....
Chỉ cho chiều cao của các pho tượng Phật,
Bồ tát được đo lường, phổ thông có tượng
cao 1 trượng 6, có tượng cao nửa trượng 6...
gọi chung là Pháp lượng.
Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12,344
hạ) nói: "Phật A di đà, (...) biến hiện tự tại,
hoặc hiện thân lớn đầy trong hư không, hoặc
hiện thân nhỏ cao 1 trượng 6 thước".
Sự biểu trưng về tôn thân của Phật và
Bồ tát khác với thân thể của con người, cho
nên phải có qui định về pháp lượng để làm
mực thước cho việc tạo tượng.
[X. kinh Đà la ni tập Q.4, 10; Hậu Hán
tây vực truyện; Tạo tượng lượng đạc kinh
giải].
PHÁP LƯU
... ..
Cũng gọi Pháp thủy.
Dòng pháp, ví dụ sự truyền thừa chính
pháp của đức Phật liên tục như dòng nước.
Về sau, Pháp lưu được dùng để chỉ cho pháp
hệ, dòng phái.
Kinh Tạp a hàm quyển 25 (Đại 2, 179
trung) nói:
"Cầu pháp đã gãy nát,
Dòng pháp không còn chảy;
Biển pháp đã khô cạn,
Núi pháp đã lở đổ".
Trên đây là lời cảm thán của A la hán
Tu la tha.

Kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 4
(Đại 16, 507 hạ) nói:
"Bác bỏ luận hữu nhân,
Nêu rõ nghĩa vô minh;
Nghĩa vô sinh sáng tỏ,
Dòng pháp chảy không ngừng".
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm
Q.8, bài tựa trong Tứ phần luật san phồn
bổ khuyết hành sự sao].
PHÁP LƯU

P
4113
PHÁP MẠN ĐỒ LA
Phạm: Dharma-maịđala.
Hán âm: Đạt ma mạn đồ la.
Cũng gọi Chủng tử mạn đồ la, Tự mạn đồ la.
Gọi tắt: Pháp mạn.
Một trong 4 loại Mạn đồ la của Mật giáo thiết lập.
Phàm những Mạn đồ la có liên quan văn tự, ngôn ngữ, nghĩa lí trong các kinh luận và các chữ chân ngôn, chủng tử của chư Phật, Bồ tát, thì đều gọi là Pháp mạn đồ la. Hành giả Mật giáo, khi tu pháp, nếu không đủ khả năng lập Đại mạn đồ la, vẽ đầy đủ hình tượng của chư tôn, thì dùng Pháp mạn đồ la để tu.
[X. Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.6, 13; luận Thập trụ tâm Q.10]. (xt. Tự Mạn Đồ La, Mạn Đồ La).
PHÁP MẪN (579-645)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Đơn dương, họ Tôn.
Sư xuất gia năm 8 tuổi, lúc đầu theo học Thiền sư Anh, sau, vào núi Mao sơn nghe Pháp sư Minh giảng Tam luận. Năm 23 tuổi, sư nghe ngài Thực công, người Cao li, thuyết giảng. Sau khi ngài Thực công thị tịch, gặp lúc loạn lạc ở cuối đời Tùy, nên sư ẩn tu. Ba năm sau, sư đến Chiết giang, trụ ở chùa Lương an, giảng kinh Pháp hoa và Tam luận.
Niên hiệu Trinh quán năm đầu (627), sư trở về Đơn dương, giảng kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn. Ít lâu sau, sư lại đến Cối kê trụ ở chùa Tĩnh lâm giảng kinh Hoa

nghiêm.
Cứ theo sự khảo chứng của ngài Đạo đình đời Tống, sư phân lập giáo thuyết của 1 đời đức Phật làm 2 giáo:
1. Thích ca kinh: Chỉ cho các kinh Pháp hoa, Niết bàn do ứng theo căn cơ mà thuyết giảng.
2. Lô xá na kinh: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm, do thuận theo pháp tính mà thuyết giảng.
Năm Trinh quán 19 (645), sư thị tịch ở chùa Nhất âm, hưởng thọ 67 tuổi.
Sư có tác phẩm: Hoa nghiêm kinh sớ 7 quyển.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tục cao tăng truyện Q.15]. (xt. Lô Xá Na Kinh).
PHÁP MỆNH
.....
I. Pháp Mệnh.
Cũng gọi Pháp thân tuệ mệnh.
Pháp chỉ cho lí thể, Tuệ chỉ cho trí dụng. Lí thể ví dụ cho thân thể; Trí dụng ví dụ cho thọ mệnh, cho nên gọi là Pháp thân tuệ mệnh, gọi tắt là Pháp mệnh.
II. Pháp Mệnh.
Thọ mệnh của Tăng già(giáo đoàn Phật giáo)cũng gọi là Pháp mệnh.
PHÁP MÔN
Phạm: Dharma-paryàya.
Chỉ cho Phật pháp, giáo pháp. Giáo pháp do đức Phật nói là khuôn phép cho thế gian, nên gọi là Pháp. Pháp này là cửa ngõ vào đạo của các bậc hiền thánh, nên gọi là môn.
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung, phần đầu (Đại 44, 252 trung) nói: "Pháp nghĩa là khuôn phép để hiểu sự vật;

Môn nghĩa là cửa ngõ của Thánh trí".
Ngoài ra, Pháp môn cũng hàm ý là vô lượng vô tận cá tính sai biệt, như thường nói, vì chúng sinh có 8 vạn 4 nghìn phiền não, nên đức Phật nói 8 vạn 4 nghìn pháp môn...
PHÁP MÔN

4114
P
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.10; kinh Duy ma Q.8; phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Hoa nghiêm đại sớ Q.2; Ma ha chỉ quán Q.1].
PHÁP MÔN ĐẠI NGHĨA
Cũng gọi Đại thừa đại nghĩa chương, Cưu ma la thập pháp sư đại nghĩa.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Cưu ma la thập soạn vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Nội dung sách này, ngài Cưu ma la thập căn cứ vào ý nghĩa cao sâu trong các kinh Đại thừa mà soạn ra 18 điều mục để trả lời những câu hỏi của ngài Tuệ viễn ở Lô sơn.
-Quyển thượng: Hỏi đáp về chân Pháp thân, các loại Pháp thân, thọ lượng của Pháp thân, tu tập 32 tướng và Thụ quyết.
-Quyển trung: Hỏi đáp về Pháp thân cảm ứng, Pháp thân Phật dứt hết tập khí, tạo sắc pháp, La hán thụ quyết, niệm Phật tam muội, Tứ tướng và pháp tính.
-Quyển hạ: Hỏi đáp về thực pháp hữu, phần phá không, hậu thức truy ức tiền thức, biến học và trụ thọ nghĩa.
[X. Đại đường nội điển lục Q.3; điều Tuệ viễn trong Lịch đại tam bảo kỉ Q.7].
PHÁP MÔN SỪ QUĨ
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Bạch nham Tịnh phù thuộc tông Tào động soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 147.
Nội dung sách này bàn về vấn đề các tông Vân môn, Pháp nhãn và pháp hệ của ngài Thiên hoàng Đạo ngộ trong lịch sử

Thiền tông Trung quốc. Các tác phẩm: Tuyết phong quảng lục, Tụng cổ liên châu thông tập, Phật tổ thống kỉ, Huyền yếu quảng tập... đều cho rằng ngài Thiên hoàng Đạo ngộ không phải thuộc pháp hệ Thanh nguyên Hành tư. Nhưng tác giả Bạch nham Tịnh phù khảo chứng biên niên, suy xét tình lí, cho rằng ngài Thiên hoàng Đạo ngộ là môn nhân của Thiền sư Thạch đầu Hi thiên(người nối pháp ngài Thanh nguyên); hơn nữa, Thiên hoàng Đạo ngộ và Thiên vương Đạo ngộ chỉ là 1 người, rồi từ đó mà có tông Vân môn và tông Pháp nhãn.

PHÁP MÔN THANH THỨC NHỊ THẬP TỨ ĐIỀU

Chỉ cho bộ Tăng chế do ngài Thích đạo an soạn. Nội dung gồm 3 phần:

1. Qui định phép Hành hương, Định tọa, Thướng kinh, Thướng giảng.
2. Qui định việc hành đạo 6 thời trong ngày và việc ăn uống.
3. Qui định các pháp Bố tát, Sai sứ, Hối quá...

PHÁP MÔN TỰ

Chùa ở trấn Sùng chính, huyện Phù phong, tỉnh Thiểm tây, do bảo tồn xá lợi của đức Phật mà nổi tiếng, nhưng không rõ được sáng lập năm nào.

Ban đầu, chùa được gọi là A dục vương tự. Từ thời Bắc Ngụy về sau, số tăng chúng tu học ở chùa này lên đến vài trăm vị. Vào thời Pháp nạn Chu vũ, chùa bị phá hoại, đến cuối năm Đại nghiệp đời Tùy lại bị chiến tranh tiêu hủy hoàn toàn.

Năm Trinh quán thứ 5 (631) đời Đường, chùa được xây dựng lại, tìm được 2 tấm bia cổ và xá lợi trên nền cũ. Hàng ngày có tới vài vạn người ở các vùng lân cận đến lễ bái,

chùa bỗng trở thành nổi tiếng ở đương thời. Đến năm Hiển khánh thứ 4 (659), người ta lại tìm được thêm 8 viên xá lợi nữa, từ đó, vua thường đến chùa này rước xá lợi vào cung để cúng dường, chiêm lễ.

PHÁP MÔN TỰ

P
4115
Năm Nguyên hòa 14 (819), vua lại rước xá lợi vào cung để cúng dường trong 3 ngày nhân dịp rằm tháng giêng. Bấy giờ, quan Hình bộ thị lang là Hàn dũ dâng "Phật cốt biểu" can ngăn vua, vua nổi giận, giáng chức làm Thứ sử Triều châu; tháng 3 cùng năm, Hàn lâm học sĩ Trương trọng tố vâng sắc soạn văn bia "Phật cốt" ở chùa này.
[X. truyện Chí thông trong Tống cao tăng truyện Q.23; Phật tổ thống kỉ Q.41; Pháp uyển châu lâm Q.38; Tư trị thông giám Q.240].
PHÁP NẠN
Cũng gọi Báng Phật, Báng pháp, Phá Phật, Vương nạn, Hủy pháp, Phế thích, Phế Phật, Diệt Phật.
Chỉ cho những tai nạn trong đó Phật giáo bị những người làm chính trị hoặc tín đồ của các tôn giáo khác bức hại.
Ở Ấn độ, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 300 năm, vua A dục lúc đầu không tin Phật pháp nên ra sức phá hoại, sau mới sám hối tội lỗi và phục hưng Phật giáo. Mấy trăm năm sau, vua nước Kim nhĩ thuộc miền Đông Ấn độ là Thiết thưởng ca cũng bức hại chúng tăng, phá hoại tháp Phật, chặt cây Bồ đề ở chỗ đức Phật thành đạo. Cuối thế kỉ II trước Tây lịch, vua Phất sa mật đa la nước Ma yết đà diệt Phật. Thế kỉ XI đến thế kỉ XII, Vương triều Du na (Phạm:Sena) kì thị Phật giáo. Đến khi Hồi giáo xâm lăng Ấn độ, sau khi tiêu diệt Vương triều Du na, họ tận diệt luôn cả Phật giáo. Vào những năm cuối thế kỉ XVI,

vuaRàjasìhađệ I của Tích lan, làm cho khắp hòn đảo này không còn bóng 1 vị tỉ khưu.
Ở Tây tạng, vào đầu thế kỉ X, vua Lãng đạt ma (Tạng:Glaí-dar-ma) cũng phá hoại Phật giáo 1 cách rất tàn bạo.
Tại Trung quốc, lịch sử Phật giáo có ghi "Tam Vũ nhất Tông pháp nạn", nghĩa là Pháp nạn do 3 ông vua Vũ và 1 ông Tông gây ra(tức Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy, Vũ đế nhà Bắc Chu, Vũ tông nhà Đường và Thế tông nhà Hậu Chu). Ba ông vua này đều trọng Đạo giáo mà bài xích Phật giáo. Cuối đời Thanh, Phật giáo cũng bị đàn áp. Sau tất cả các Pháp nạn trên đây, chỉ trong 1 thời gian ngắn, Phật giáo lại được phục hưng và tiếp tục phát triển. Nhưng Pháp nạn nặng nề và kéo dài nhất là Pháp nạn thời Mao trạch đông cộng sản gần đây. Bắt đầu bị đàn áp 1 cách có hệ thống và rất tinh vi từ năm 1949, cho đến nay, Phật giáo Trung quốc hầu như bị tuyệt diệt.
Ở Triều tiên thì có vua Yên sơn nhà Lí phá hoại Phật giáo. Còn tại Nhật bản thì thời Minh trị Duy tân Phật giáo cũng bị hủy hoại rất kịch kiệt.
Tóm lại, những Pháp nạn của Phật giáo phần nhiều do những người cầm quyền vì tin theo tông giáo hoặc 1 tín ngưỡng khác mà bức hại Phật giáo, hoặc do tín đồ của các tông giáo khác gây ra.
PHÁP NGÃ
Cũng gọi Pháp ngã chấp, Pháp ngã kiến, Pháp chấp.
Chỉ cho sự vọng chấp các pháp huyễn hóa là có thực, tức là chấp trước các pháp sắc, tâm có thể tính chân thực.
[X. luận Tam vô tính Q.hạ; Nhiếp đại

thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Lương)].
(xt. Nhị Ngã Kiến, Pháp Chấp).
PHÁP NGÃ CÂU HỮU TÔNG
Cũng gọi Ngã pháp câu hữu tông.
Chỉ cho tông phái chủ trương "Ngã" và "Pháp" đều có thật, 1 trong 10 tông do tông Hoa nghiêm phân lập. Đó là các bộ phái:
PHÁP NGÃ CÂU HỮU TÔNG

4116
P
Độc tử bộ, Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ, Chính lượng bộ, Mật lâm sơn bộ, Kinh lượng bộ... trong 20 bộ phái Tiểu thừa.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Thập Tông).
PHÁP NGHIỆM
Pháp, gọi đủ là Bí pháp, Diệu pháp, Kì đảo pháp. Khi tu các pháp này đều có hiệu nghiệm thì gọi là Pháp nghiệm.
Mục đích tu các pháp trên là cầu khỏi bệnh, cầu mưa, cầu được mùa, cầu quốc thái dân an, thế giới hòa bình v.v...
[X. Tu nghiệm cố sự tiện lãm (Nhật vinh); Kì đảo cố sự lược chỉ (Nhật thuấn)].
PHÁP NGUYÊT (653-743)
Phạm: Dharmacandra.
Hán âm: Đạt ma chiến niết la.
Cao tăng người Đông Ấn độ, có chỗ nói sư là người nước Ma đề.
Sư từng du học ở Trung Ấn độ, thông hiểu Tam tạng và y học. Sau, sư đến nước Cưu tư dạy học. Do sự tiến cử của quan Tiết độ sứ An tây, năm Khai nguyên 20 (732), sư đến kinh đô Trường an, Trung quốc, cống hiến các bộ sách thuốc, phương thuật, y phương bằng tiếng Phạm và kinh Đại uy lực Ô xu sắt ma minh vương gồm 3 bộ, 4 quyển, do ngài A chất đạt tản (Vô năng thắng), người Bắc Ấn độ dịch ở An tây. Còn sư thì dịch Phương dược bản thảo và Phổ thông trí tạng Bát nhã ba la mật đa tâm kinh 1 bộ. Năm Khai nguyên 23 (735), sư biên soạn thành Ngự chú Kim cương bát nhã ba la mật đa kinh tuyên diễn 2 quyển.

Về sau, gặp lúc loạn lạc, sư dời đến ở chùa Kim luân tại nước Vu điền. Năm Thiên bảo thứ 2 (743), sư thị tịch, thọ 91 tuổi.
[X. Tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].
PHÁP NGỮ
... ..
Chỉ cho ngôn ngữ dùng để tuyên dương chính pháp, hoặc chỉ cho giáo thuyết của đức Phật.
Luận Du già sư địa quyển 88 cho rằng, Như lai y theo Quan đãi đạo lí, Tác dụng đạo lí, Nhân thành đạo lí và Pháp nhĩ đạo lí để tuyên giảng chính pháp. Do đó, Như lai cũng được gọi là Pháp ngữ giả.
Ở Trung quốc, vào thời Đường, Tống, những lời nói có vần được sử dụng để diễn nói Phật pháp mà hình thành thể văn gọi là "Kệ". Đến đời sau, trong Thiền lâm, những lời khai thị của chư Tổ và các Thiền sư đều được gọi là Pháp ngữ.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.35 (bản Bắc); kinh Đại bảo tích Q.82; kinh Đại bát nhã Q.569; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.5, 6; luật Ma ha tăng kì Q.26; Khảo tín lục Q.4; Thiền quan sách tiến chư tổ pháp ngữ tiết yếu; môn Kinh lục trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHÁP NHÃN
.....
I. Pháp Nhãn.
Phạm: Dharma-cakwu.
Pàli: Dhamma-cakkhu.
Chỉ cho mắt trí tuệ có khả năng thấy được thực tướng của tất cả các pháp và thấu suốt các pháp duyên sinh sai biệt 1 cách rõ

ràng. Là 1 trong Ngũ nhãn.
Bồ tát vì hóa độ chúng sinh, dùng Pháp nhãn thanh tịnh quan sát khắp các pháp, tu hành chứng đạo; lại biết rõ các pháp môn phương tiện thích hợp với mỗi chúng sinh, nên có thể giúp chúng sinh tu hành chứng đạo.
PHÁP NHÃN

P
4117
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh
Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại trí độ Q.33;
luận Du già sư địa Q.14]. (xt. Ngũ Nhãn).
II. Pháp Nhãn.
Gọi đủ: Pháp nhãn đại hòa thượng vị.
Chỉ cho cấp bậc Tăng đô, Tăng quan ở
Nhật bản. Chức vị này được đặt ra ở Nhật
bản vào năm 864, đồng thời với các chức
Pháp ấn, Pháp kiếu... Đến đời sau, các vị
tăng điêu khắc tượng Phật cũng có thể được
giữ chức này.
III. Pháp Nhãn (885-958).
Tức là Thiền sư Pháp nhãn Văn ích,
Tổ của tông Pháp nhãn, sống vào thời Ngũ
đại, Trung quốc, từng được vua nhà Nam
Đường ban hiệu "Tịnh Tuệ Đại Sư". Sau
khi sư thị tịch, được đặt thụy hiệu "Đại
Pháp Nhãn".
(xt. Văn Ích).
PHÁP NHÃN TỊNH
.....
Phạm: Dharmacakwu-vizuddha.
Cũng gọi Tịnh pháp nhãn, Thanh tịnh
pháp nhãn.
Chỉ cho con mắt có khả năng thấy suốt
chân lí các pháp mà không nghi ngờ, không
bị chướng ngại.
Cứ theo Duy ma kinh lược sớ quyển 4
của ngài Cát tạng, thì hàng Sơ quả Tiểu thừa
thấy lí Tứ Thánh đế và bậc Sơ địa Đại thừa
được pháp chân thực vô sinh, đều gọi là Pháp
nhãn tịnh.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 66, trước
giai vị Kiến đạo vẫn chưa hoàn toàn dứt
hết vọng hoặc, những hành giả đoạn trừ 5

phẩm hoặc của cõi Dục mà vào giai vị Kiến đạo, sinh pháp nhãn thanh tịnh, thì được quả Dự lưu; các hành giả đoạn trừ các phẩm hoặc thứ 6, thứ 7, sinh pháp nhãn thanh tịnh, thì được quả Nhất lai. Còn những hành giả đã đoạn trừ cả 9 phẩm hoặc ở cõi Dục, cho đến đoạn trừ các vọng hoặc của cõi Vô sở hữu xứ, sinh pháp nhãn thanh tịnh, thì chứng quả Bất hoàn.
Pháp nhãn nói ở đây khác với Pháp nhãn trong Ngũ nhãn. Pháp nhãn trong Ngũ nhãn tương đương với Pháp nhãn tịnh của Đại thừa, chỉ Bồ tát mới có, chứ hàng Nhị thừa thì không. Vả lại, Pháp nhãn của Tiểu thừa thì hàng Sơ quả thấy lí Tứ Thánh đế, còn Pháp nhãn của Đại thừa thì phải là bậc Sơ địa đã được pháp vô sinh chân thực mới có.
[X. kinh Pháp hoa Q.7; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luật Tứ phần Q.32; Chú Duy ma cật kinh Q.1].
PHÁP NHÃN TÔNG
.....
Một trong Ngũ gia thất tông của Thiền tông Trung quốc, do Thiền sư Pháp nhãn Văn ích (885-958) sáng lập.
Thiền sư Văn ích thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên Hành tư, tham yết ngài La hán Quế sâm và được tâm ấn vào năm Thanh thái thứ 2 (935) đời Hậu Đường, từ đó về sau, ngài lần lượt trụ ở các nơi như: Viện Sùng thọ, Thiền viện Báo ân, Đại đạo tràng thanh lương... xiển dương pháp Thiền. Ngài chủ trương Lí sự viên dung, không tìm cầu bên ngoài, tất cả đều do tâm tạo. Học chúng từ khắp nơi vân tập, phát triển dần thành 1 phái, lấy các vùng Chiết giang, Phúc kiến làm trung tâm

giáo hóa. Đệ tử nối pháp có 63 vị, trong đó, nổi tiếng hơn cả là các sư: Thiên thai Đức thiều, Thanh lương Thái khâm, Linh ẩn Thanh tủng, Qui tông Nghĩa nhu, Bách trượng Đạo thường,Vĩnh minh Đạo tiềm, Báo ân Pháp an, Báo ân Tuệ minh, Báo từ Hành ngôn, Báo từ Văn toại, Tịnh đức Trí quân, Qui tông Sách chân v.v... Sư Đức thiều được Trung ý vương Ngô việt kính ngưỡng nên pháp Thiền rất thịnh. Sư Thái khâm truyền pháp cho Vân cư Đạo tề,
PHÁP NHÃN TỊNH

4118
P
dưới Đạo tề có Vân cư Khế hoàn, Linh ẩn Văn thắng, Thụy nham Nghĩa hải, Quảng tuệ Chí toàn, Đại mai Cư hi, Nam minh Duy túc... Sư Hành ngôn mở rộng tông môn, học chúng từ khắp nơi tụ về, thường đến hơn 2 nghìn người. Sư Trí quân lần lượt trụ ở chùa Thê hiền tại Lô sơn, đạo tràng Tịnh đức hoằng truyền pháp môn "Bất nhị". Sư Sách chân thì chú tích chùa Qui tông ở Lô sơn, chùa Phụng tiên ở Kim lăng và Đạo tràng Báo ân, xiển dương pháp Thiền của Tông tổ.

Tông phong Văn ích phồn thịnh 1 thời, đạo pháp lan truyền khắp nơi, nổi tiếng nhất là môn phái Thiên thai Đức thiều, đứng đầu là ngài Vĩnh minh Diên thọ, kế đến là các vị Trường thọ Minh ngạn, Ngũ vân Chí phùng, Báo ân Vĩnh an, Quang khánh Ngộ an, Tề vân Ngộ trăn... gồm hơn 100 bậc cao tăng thạc đức.

Ngài Vĩnh minh Diên thọ lúc đầu tu Pháp hoa sám ở chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai, sau dời về đạo tràng Vĩnh minh tiếp hóa đồ chúng. Ngài biên soạn Tông kính lục 100 quyển, Duy tâm quyết 1 quyển để trình bày rõ yếu quyết của Phật pháp. Rồi soạn tiếp tác phẩm Vạn thiện đồng qui, đề xướng "Thiền Tịnh Song Tu", được người đời xem như đức Di lặc giáng sinh. Vua Quang tông nước Cao li cảm kích, từng viết thư đến ngài xin làm đệ tử. Chư tăng Cao li cũng đến theo học ngài rất đông, có 36 vị đắc pháp, nhờ đó mà Thiền phong Pháp nhãn được lưu truyền ở Hải đông (Cao li).

Vào đầu đời Tống, tông Pháp nhãn cực thịnh, nhưng từ giữa đời Tống trở đi thì tông này suy vi dần, cho đến cuối cùng thì dứt hẳn. Tại Trung quốc, tông Pháp nhãn tồn tại không quá 100 năm, nhưng tại Cao li thì vẫn còn hưng thịnh.
Về phương diện giáo học, đặc trưng lớn nhất của tông Pháp nhãn là sự dung hợp Thiền chỉ với tư tưởng Tịnh độ. Ngoài ra, các Thiền sư của tông này rất ưa niêm đề cổ tắc công án, trong các tác phẩm cá nhân thường có phụ thêm phần Trứ ngữ cho các cổ tắc, đây là 1 đặc sắc nữa của tông này. Như trong bộ Cảnh đức truyền đăng lục 30 quyển, do Thiền sư Vĩnh an Đạo nguyên biên soạn, có thu chép rất nhiều Trứ ngữ(lời bàn) về những cổ tắc của các Thiền sưtông Pháp nhãn. Còn đặc điểm tiếp hóa người học của các bậc thầy thuộc tông này là "Tiên lợi tế", nghĩa là tùy thuận căn cơ của người học mà chân thành, khẩn thiết dìu đắt họ 1 cách tự tại, giúp họ được lợi ích mau chóng(tiên lợi tế).
Như Tắc 7 trong Bích nham lục (Đại 48, 147 thượng) ghi: "Tuệ siêu hỏi ngài Pháp nhãn Văn ích: Phật là thế nào? Ngài Văn ích đáp: Ông là Tuệ siêu! Ngay câu nói đó, Tuệ siêu đại ngộ".
[X.Tống cao tăng truyện Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.24-26; Liên đăng hội yếu Q.26-28; Ngũ tông nguyên; Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.hạ; Ngũ gia tham tường yếu lộ môn Q.5].
PHÁP NHÃN TỨ CƠ
Chỉ cho 4 cơ pháp của tông Pháp nhãn được dùng để chỉ dẫn người học.
1. Tiễn phong tương trụ: Hai mũi tên

chạm nhau. Nghĩa là sự tiếp hóa của sư gia khế hợp với từng loại căn cơ của người học, giống như 2 mũi tên từ 2 bên bắn ra chạm vào nhau.
2. Mẫn tuyệt hữu vô: Dứt bặt có và không. Nghĩa là cơ pháp của sư gia làm cho người học vượt thoát kiến giải phân biệt nhị nguyên có và không.
3. Tựu thân niêm xuất: Tùy theo đối tượng mà đưa ra cơ pháp để tiếp hóa. Nghĩa là chân như Phật tính vốn hiển hiện trong PHÁP NHÃN TỨ CƠ

P
4119
những hiện tượng thiên sai vạn biệt ở thế gian, bậc sư gia tùy theo tính Phật của mọi người hiện thành ở trước mắt mà đưa ra cơ pháp thích hợp, nhờ đó mà có thể tùy duyên điểm hóa cho tất cả.
4. Tùy lưu đắc diệu: Sư gia dựa theo (tùy lưu)căn khí của người học, vận dụng cơ pháp tiếp hóa 1 cách linh hoạt khéo léo, để giúp người học thể nhận được Phật tính vi diệu(đắc diệu).
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.hạ].
PHÁP NHÃN VĂN ÍCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Gọi đủ: Kim lăng thanh lương viện Văn ích thiền sư ngữ lục.
Cũng gọi: Đại trí tạng đạo sư ngữ lục.
Ngữ lục, 1 quyển, do ngài Pháp nhãn Văn ích soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này ghi chép các pháp ngữ: Thướng đường, thị chúng, vấn đáp, cơ duyên, cử cổ, đại cổ, kệ tụng... của Thiền sư Pháp nhãn Văn ích –Tổ khai sáng tông Pháp nhãn– khi ngài trụ ở viện Sùng thọ, Thiền viện Báo ân và Thiền viện Thanh lương.
Theo Tổ đình sự uyển quyển 6 thì sách này được ghi chép vào đời Tống và được thu vào phần thứ 5 của bộ Ngũ gia ngữ lục do ngài Ngữ phong Viên tín và Quách ngưng chi biên soạn vào đời Minh.
PHÁP NHẪN
Nhẫn là chỉ cho sự chịu đựng những cảnh trái ngược mà trong lòng không sinh khởi sân hận. Còn Pháp nhẫn là đối với các pháp nghĩa sâu xa, mầu nhiệm được

nói trong các kinh, chẳng những không sợ hãi mà còn siêng năng học tập, đọc tụng. Là 1 trong Nhị nhẫn, 1 trong Tam nhẫn, 1 trong Lục nhẫn, 1 trong Thập nhẫn.
Đại thừa nghĩa chương quyển 11 (Đại 44, 685 trung) nói: "An trụ trong thực tướng các pháp gọi là Nhẫn".
Pháp nhẫn thông thường được chia làm 2 loại: Khổ pháp nhẫn và Đạo pháp nhẫn, Khổ pháp nhẫn là chỉ cho sự tin chịu lí Khổ đế ở cõi Dục khi vào giai vị Kiến đạo. Còn Đạo pháp nhẫn là chỉ cho sự tin chịu lí Đạo đế ở cõi Dục khi tiến vào giai vị Kiến đạo. Ngoài ra, hàng Bồ tát Đại thừa ở giai vị Kiến đạo của Sơ địa tin chịu lí vô sinh, thì gọi là Vô sinh pháp nhẫn.
(xt. Nhị Nhẫn, Thập Nhẫn, Tam Nhẫn, Lục Nhẫn, Nhẫn).
PHÁP NHĨ
... ..
Cũng gọi Pháp nhiên, Tự nhiên, Thiên nhiên, Tự nhĩ, Pháp nhĩ tự nhiên, Tự nhiên pháp nhĩ.
Chỉ cho trạng thái tự nhiên, thiên nhiên của các pháp(muôn vật), không trải qua bất kì sự tạo tác nào. Tức chỉ cho tướng trạng của sự vật xưa nay vốn như thế.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3, thì nghĩa Pháp nhĩ có thể nhận xét về 2 phương diện:
1. Nhận xét về sự tồn tại của tất cả các pháp: Hết thảy các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, dù nước chảy xuống thấp, lửa bốc lên cao, đều là việc tự nhiên như thế.
2. Nhận xét theo lí chân như của các pháp: Các pháp vốn tùy duyên mà sinh khởi, tính của các pháp xưa nay vốn bình đẳng

thường nhiên.
Theo luận Du già sư địa quyển 88, thì
Pháp nhĩ là đạo lí thứ 4 trong 4 đạo lí, là
đạo lí tự nhiên biểu trưng cái tướng vốn như
thế của mỗi sự vật, như tính của lửa vốn
nóng, tính của nước vốn ướt...
Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho
rằng nhờ nguyện lực của đức Phật A di
PHÁP NHĨ

4120
P
đà mà tự nhiên được vãng sinh Cực lạc, gọi là Pháp nhĩ vãng sinh. "Pháp nhĩ" trong trường hợp này có nghĩa là tự nhiên và tha lực.
(xt. Tự Nhiên Pháp Nhĩ).
PHÁP NHŨ
.....
Sữa pháp. Ví dụ hương vị của chính pháp nuôi lớn pháp thân của người tu hành Phật đạo, cũng như sữa mẹ nuôi lớn con trẻ, nên gọi là Pháp nhũ.
Oánh sơn thanh qui quyển hạ (Đại 82, 438 thượng) nói: "Cung kính đức Thích ca mâu ni Như lai để đáp đền thâm ân pháp nhũ".
PHÁP NHƯ (638-689)
.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thượng đảng (huyện Trường trị, tỉnh Sơn tây), họ Vương.
Thủa nhỏ sư thờ ngài Thanh bố minh (Huệ minh) ở Dương lễ (huyện Lễ, tỉnh Hồ nam) làm thầy. Năm 19 tuổi, sư xuất gia ở Kì châu, huyện Hoàng mai, núi Song phong, theo hầu Ngũ tổ Hoằng nhẫn suốt 16 năm và được nối pháp của ngài.
Năm Hàm hanh thứ 5 (674), sau khi Ngũ tổ thị tịch, sư đi lên miền Bắc, đến chùa Thiếu lâm ở núi Tung sơn trụ lại 3 năm. Năm Thùy củng thứ 2 (686), sư mở tòa giảng pháp ở chùa Thiếu lâm. Niên hiệu Vĩnh xương năm đầu (689), sư thị tịch, hưởng dương 52 tuổi.
Trong truyện kí "Đường trung nhạc sa môn Pháp như thiền sư hành trạng", trong

6 đời truyền thừa của Thiền Bắc tông, ngài Pháp như được xếp vào đời thứ 6 sau chư Tổ: Bồ đề đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín và Hoằng nhẫn. Đây là tư liệu rất quí báu về thuyết truyền đăng của hệ thống Thiền Bắc tông, Trung quốc.

PHÁP NIÊM XỨ

.....

Phạm: Dharma-smfty-upasthàna.

Pàli: Dhammesu dhammànupassì viharatì àtàpì sampajàno satimà.

Cũng gọi Pháp niệm trụ.

Chỉ cho pháp quán Vô ngã, 1 trong Tứ niệm xứ.

Hết thảy các pháp đều do nhân duyên sinh, không có tự tính, nhưng chúng sinh điên đảo, đối với các pháp thiện, ác thường lầm chấp có Ngã, cho Ngã có khả năng làm thiện, làm ác. Nhưng trong pháp thiện, ác vốn không có Ngã, nếu pháp thiện là Ngã thì pháp ác lẽ ra phải là Vô ngã; nếu pháp ác là Ngã, thì lẽ ra pháp thiện phải là Vô ngã. Vì muốn cho chúng sinh biết lí nhân duyên tính không, nên đức Phật chỉ dạy họ pháp quán Vô ngã.

[X. kinh Niệm xứ trong Trung a hàm Q.24; luận Câu xá Q.23; luận Đại trí độ Q.19]. (xt. Tứ Niệm Trụ).

PHÁP PHẢNG (1904-1951)

Danh tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Hình, tỉnh Hà bắc, họ Vương. Năm 18 tuổi (1921), sư theo Trưởng lão Thị ngạn ở núi Nam nhạc xuất gia, sau đến chùa Pháp nguyên y vào Pháp sư Đạo giai thụ giới Cụ túc. Năm 1922, sư đến học tại viện Phật học Vũ xương, được gần gũi Đại sư Thái hư. Sau khi tốt nghiệp, sư lần lượt làm giáo sư ở viện Phật học Vũ xương, viện

giáo lí Bách lâm, viện giáo lí Hán Tạng, 3 lần làm chủ biên tạp chí Hải Triều Âm, chủ trì thư viện Phật học uyển thế giới, trợ giúp Đại sư Thái hư 1 cách đắc lực trong việc thiết lập bộ Nghiên cứu của viện Phật học thế giới.
Năm 1943, sư cùng với 2 vị Đạt cư và Bạch tuệ du học Ấn độ, theo học tại trường
PHÁP PHẢNG

P
4121
Đại học Vishwa
Bharati (International
University).
Ba năm sau,
sư sang Tích lan,
theo học ngài
Kirwatatuduwe,
Prasekene người
Tích lan. Sư là vị
tăng tài kiệt xuất
trong hàng xuất
gia, thông thạo
các thứ tiếng Anh, Nhật, Phạm,Pàli... Sau,
sư xúc tiến việc thiết lập viện Tam tạng
Pàli ở Tây an và việc trao đổi học tăng
giữa Tích lan và Trung quốc.
Năm Dân quốc 36 (1947), sau khi Đại
sư Thái hư thị tịch, sư kế thừa trụ trì chùa
Tuyết đậu. Năm Dân quốc 38 (1949), sư
nhận chức trụ trì chùa Đại qui sơn ở Hồ
nam, sau đó, đến Vũ xương xây tháp thờ xá
lợi của Đại sư Thái hư, dự định mở rộng
thêm viện Phật học Vũ xương. Nhưng, cục
diện chính trị và xã hội thay đổi, chiến sự
gia tăng cường độ, cảm thấy dự án của sư
không thể thực hiện được, nên cuối cùng,
sư quyết định trở sang Tích lan để nhận chức
Giáo sư Đại học Tích lan, chủ giảng về môn
Phật học Trung quốc. Khi có dịp, sư cũng
đến Mã lai á, Tân gia ba và Thái lan giảng
diễn Phật pháp. Ngoài ra, sư còn dành thời
gian biên soạn và ấn hành bộ "Thái Hư Đại
Sư Toàn Thư".
Năm Dân quốc 40 (1951), sư lâm bệnh
và tịch tại Tích lan, hưởng dương 48 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Duy thức sử quan cập kì triết học, Nam truyền A tì đạt ma nhiếp nghĩa luận.
PHÁP PHÁP TÍNH PHÂN BIÊT LUẬN
Phạm: Dharmadharmatà-vibhaíga, hoặc Dharmadharmatà-vibhàga.
Tác phẩm, tương truyền do ngài Di lặc (Phạm:Maitreyanàtha), người Ấn độ soạn vào thế kỉ IV.
Nguyên bản tiếng Phạm của luận này chỉ được tìm thấy 1 phần nhỏ, khoảng 1 phần 5 của toàn bộ, không có bản dịch Hán, chỉ có bản dịch Tây tạng. Cứ theo sự truyền thừa của Tây tạng thì luận này cùng với Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Trung biên phân biệt luận, Hiện quán trang nghiêm luận, Bảo tích luận... đều là 1 trong 5 bộ sách của ngài Di lặc, cho nên rất được coi trọng.
Cách kết cấu của luận này rất ngắn gọn và trong sáng. Nội dung bàn về tư tưởng Duy thức và quan niệm về pháp, đại khái có thể chia làm 4 phần:
1. Pháp (Phạm:Dharma) và Pháp tính (Phạm:Dharmatà) bao hàm tất cả; sự biện biệt (Phạm:Vibhaíga) giữa Pháp và Pháp tính, bàn về định nghĩa và sự quan hệ giữa Pháp và Pháp tính.
2. Sự tự giác của Pháp.
3. Sự tự giác của Pháp tính.
4. Sự tự giác của chuyển y(từ lập trường Pháp chuyển đổi sang lập trường Pháp tính).
PHÁP QUẢ (?-?)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Bắc Ngụy, người Triệu quận (huyện Triệu, tỉnh Hà bắc).
Năm 40 tuổi sư mới xuất gia. Sư giữ

giới hạnh rất tinh nghiêm, siêng giảng diễn kinh điển. Trong năm Hoàng thủy (396-397), vua Thái tổ nhà Bắc Ngụy triệu thỉnh sư về kinh đô, sắc giữ chức Đạo nhân thống, lãnh đạo chúng tăng. Sư thường được bàn quốc sự với vua, Thái tổ rất tâm đầu hợp ý và càng kính trọng sư. Đến vua Thái tông, lần lượt ban cho sư các tước hiệu "Phụ Quốc Nghi Thành Tử", "Trung Tín Hầu", "An Thành Công", sư đều cố từ không nhận.

PHÁP QUẢ

Pháp Phảng

4122
P
Sư không những có công đóng góp vào việc hưng thịnh của Phật giáo ở thời Bắc Ngụy, mà còn có công cố vấn trong các kế hoạch phát triển đất nước, mang lại an lạc cho nhân dân của triều đình.
Trong năm Thái thường (416-423), sư thị tịch, thọ hơn 80 tuổi. Hoàng đế đến viếng 3 lần và truy tặng thụy hiệu "Lão Thọ Tướng Quân Triệu Hồ Linh Công".
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.7; thiên Bắc Ngụy trong Chi na Phật giáo sử nghiên cứu].
PHÁP QUYẾN
.....
Cũng gọi Đồng môn, Đồng tham, Pháp thuộc, Pháp thân, Pháp duyên, Đạo hữu, Đạo cựu.
Chỉ chung cho những người cùng tu hành đạo Phật, chủ yếu chỉ cho huynh đệ, đệ tử cùng theo 1 thầy, cùng trong 1 tông phái hoặc cùng học 1 pháp môn.
Cứ theo Truyền pháp đường bi trong Bạch thị trường khánh tập quyển 41 ghi, có người từng hỏi Thiền sư Duy khoan (755-817) ở chùa Hưng thiền về sự quan hệ đạo thuộc. Ngài Duy khoan nói rằng: Từ Tứ tổ Đạo tín trở về sau, Chính pháp tuy có các đời truyền nối, nhưng vẫn có gia phong và chi phái khác nhau, giống như ngành trên, ngành dưới ở thế gian. Còn về mối quan hệ pháp quyến giữa các gia phong, chi phái thì cũng giống như quan hệ chú bác, anh em của thế tục.
Từ đầu đời Đường trở đi, giữa các phái có sự tranh chấp về dòng chính, dòng phụ.

Trong các tông môn, Thiền tông đặc biệt coi trọng mối quan hệ tương thừa giữa thầy và trò.
Trong pháp quyến, những vị có tuổi tác, thành tích, chức vị cao, gọi là Thượng pháp quyến, còn những vị chỉ lớn hơn về tuổi tác thì gọi là Pháp huynh. Ngoài ra, khi có vị nhận lệnh trụ trì 1 chùa viện, hàng huynh đệ pháp quyến của vị Tân trụ trì làm 1 lá sớ chúc mừng chùa viện ấy, gọi là Pháp quyến sớ. Còn những dịp như ngày đầu năm mới, kết hạ, giải hạ... pháp quyến của vị Trụ trì đến lễ vị Trụ trì thì gọi là Pháp quyến nhân sự.
[X. điều Tôn túc thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; Thiền uyển thanh qui Q.6; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên; môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHÁP SAI BIÊT TƯƠNG VI QUÁ
Cũng gọi Pháp sai biệt tương vi nhân (Phạm: Dharma-vizewa-viruddha-hetu). Tiếng dùng trong Nhân minh.
Là lỗi trái với ý nghĩa của danh từ sau (hậu trần), 1 trong 14 lỗi thuộc về Nhân, 1 trong 33 lỗi của Nhân minh.
Pháp chỉ cho hậu trần(danh từ sau)của Tông(mệnh đề), Sai biệt chỉ cho tân từ(hậu trần) của Tông; đối lại với tiền trần(danh từ trước), "tự tính" của Tông mà đặc biệt gọi hậu trần là "sai biệt".
Trong Nhân minh, về trường hợp này, nếu đem ý ngầm của mình mà trình bày 1 cách công khai trên luận thức thì sợ bị lỗi, cho nên người lập luận mới dùng những chữ mập mờ gián tiếp để bày tỏ, hòng lừa được đối phương (người địch luận), nhưng cuối cùng lại tự chuốc lấy

lỗi về mình.
Chẳng hạn như phái Số luận đối với đệ
tử Phật lập luận:
Tông: Mắt là bị một cái khác dùng.
Nhân: Vì có tính cách chứa chất mà
thành.
Dụ: Ví như đồ nằm.
Vì học phái Số luận thừa nhận "bản
ngã" là 1 thực tại có thật, nhưng đệ tử
Phật thì chủ trương "Vô ngã", không thừa
PHÁP QUYẾN

P
4123
nhận bản ngã. Cho nên trong luận thức trên, người lập luận không dám dùng từ "bản ngã" 1 cách trực tiếp, sợ mắc lỗi, mà dùng "một cái khác" để thay thế. Mục đích của người lập luận ở đây là thành lập 1 bản ngã, nên cố ý dùng những chữ mập mờ, mong phù hợp với "ba tướng" của Nhân, nhưng chính vì sự mập mờ ấy trong hậu trần của Tông mà trái với 2 tướng sau của Nhân, cho nên gọi là lỗi Pháp sai biệttương vi.
[X.Nhân minh nhập chính lí luận; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa đoán; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.6; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân Minh).
PHÁP SIÊU (456-526)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Nam triều, người Vô tích, Tấn lăng (thuộc tỉnh Giang tô), họ Mạnh.
Năm 11 tuổi, sư theo ngài Tăng hộ xuất gia ở chùa Linh căn, sau sư theo ngài Trí xứng ở chùa An lạc chuyên học luật Thập tụng. Sau khi ngài Trí xứng thị tịch, sư vâng sắc chỉ giữ chức Đô ấp Tăng chính.
Năm Phổ thông thứ 6 (525), vua Lương vũ đế thỉnh sư tuyên giảng về Luật ở điện Bình đẳng, vua thân hành đến thụ học.
Năm Phổ thông thứ 7 (526), sư thị tịch, thọ 71 tuổi. Vua Vũ đế ban sắc an táng sư ở chùa Khai thiện tại núi Chung sơn.
Sư có tác phẩm: Xuất yếu luật nghi 14

quyển.
PHÁP SỐ
.....
Cũng gọi Danh số, Sự số.
Chỉ cho những danh từ trong Phật giáo có chữ chỉ số đứng trước. Như: Tam giới (3 cõi), Tứ đế(4 đế), Ngũ uẩn(5 uẩn), Lục độ(6 độ), Bát chính đạo(8 chính đạo), Thập nhị nhân duyên (12 nhân duyên), Ngũ vị thất thập ngũ pháp(5 vị 75 pháp) v.v... Thông thường các số này được ghi theo hình thức tăng 1 số từ 1 theo thứ tự đến 2, 3, 4 v.v...
Kinh Tạp a hàm, kinh Bản sự... lấy pháp số làm trung tâm để giải thích các kinh nói về pháp số. Kinh Pháp tập danh số cũng là kinh điển liệt kê pháp số. Lí sư chính đời Đường biên soạn Pháp môn danh nghĩa tập, Nhất như đời Minh biên soạn Đại minh tam tạng pháp số... đều là các trứ tác sưu tập các pháp số. Ngoài ra, các sách đồng loại còn có: Đại tạng pháp số, Tạng thừa pháp số, Chư thừa pháp số... lưu hành rất rộng.
PHÁP SƯ
.....
Phạm: Dharma-bhàịaka.
Pàli: Dhamma-kathika.
Cũng gọi Thuyết pháp sư, Đại pháp sư.
Chỉ cho những người thông hiểu Phật pháp và có khả năng dắt dẫn chúng sinh tu hành.
Nói theo nghĩa rộng thì Pháp sư là chỉ chung cho đức Phật và các vị đệ tử của Ngài, còn nói theo nghĩa hẹp thì danh từ Pháp sư chuyên chỉ cho các bậc tu hành thông hiểu kinh hoặc luật, gọi là Kinh sư hoặc Luật sư.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 18 (bản Bắc), Phật, Bồ tát và các vị Đại đệ tử của Phật đều biết pháp sâu xa vi diệu, lại biết rõ cả căn cơ lợi độn của chúng sinh mà tùy nghi thuyết giảng cho họ nghe, nên gọi là Đại pháp sư.
Liên quan đến vấn đề tư cách của Pháp sư thì, theo luận Du già sư địa quyển 81, luận Thập trụ tì bà sa quyển 7 và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 43 của ngài Trừng
PHÁP SƯ

4124
P
quán, Pháp sư phải có những điều kiện sau đây:
1. Có đủ 10 đức: Thông hiểu pháp nghĩa, có khả năng diễn thuyết, ở trong chúng không e sợ, tài hùng biện thao thao, có phương tiện khéo léo, tu hành đúng như pháp, đầy đủ uy nghi, dũng mãnh tinh tiến, thân tâm không mỏi mệt, thành tựu sức nhịn nhục.
2. Thực hành 4 pháp:
a) Học rộng nghe nhiều, có tài văn chương.
b) Biết rõ tướng sinh diệt của các pháp thế gian, xuất thế gian.
c) Được thiền định, trí tuệ; trong các loại kinh pháp, có thể tùy thuận.
d) Lời nói và việc làm phải ăn khớp với nhau.
Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa quyển 4 và phẩm Pháp sư công đức quyển 6, căn cứ vào khả năng chuyên môn và lĩnh vực hoằng pháp khác nhau mà chia Pháp sư làm 5 loại: Thụ trì, đọc kinh, tụng kinh, giảng diễn và biên chép.
Ngoài ra, ở Trung quốc, các bậc đạo cao đức trọng, học vấn uyên thâm như các ngài Đạo an, Tuệ viễn... được gọi là Pháp sư. Nhưng, đối với các nhà phiên dịch kinh, luật, luận có những cống hiến lớn lao, vượt trội như các ngài Cưu ma la thập, Huyền trang... thì phần nhiều được gọi là Tam tạng pháp sư để phân biệt với cách xưng hô Thiền sư, Luật sư v.v...
[X. kinh Tạp a hàm Q.1, 12; kinh Phạm võng Q.hạ; luật Ngũ phần Q.3; Thập địa

kinh luận Q.11; luận Thuận chính lí Q.44; Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Ngũ Chủng Pháp Sư).

PHÁP SƯ THẬP ĐỨC

.....

Mười đức của vị Pháp sư.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 43 của ngài Trừng quán thì 10 đức của vị Pháp sư là:

1. Thiện tri pháp nghĩa: Thông hiểu nghĩa của các pháp. Tức là Bồ tát dùng trí vô ngại, biết rõ yếu nghĩa của tất cả các pháp.

2. Năng quảng tuyên thuyết: Có khả năng thuyết giảng 1 cách rộng rãi. Tức là Bồ tát dùng trí tuệ biện tài, tuyên thuyết diệu pháp của đức Như lai cho chúng sinh nghe 1 cách rộng khắp.

3. Xử chúng vô úy: Đứng trước đại chúng không sợ hãi. Tức là Bồ tát ở giữa đại chúng khéo nói các pháp yếu, có khả năng giải đáp mọi vấn nạn, không hề sợ hãi.

4. Vô đoạn biện tài: Tài biện luận thao thao. Tức Bồ tát có biện tài vô ngại, diễn nói tất cả các pháp, trải vô lượng kiếp, như dòng nước chảy, không gián đoạn.

5. Xảo phương tiện thuyết: Diễn nói khéo léo. Tức Bồ tát có phương pháp thích hợp, tùy theo các loại trình độ, giảng giải tất cả pháp, làm cho mọi người đều thông hiểu.

6. Pháp tùy pháp hành: Tu hành đúng như pháp. Tức Bồ tát nói pháp, khiến tất cả chúng sinh làm theo đúng như pháp, tùy thuận tu các hạnh thù thắng.

7. Uy nghi cụ túc: Đầy đủ uy nghi.

Tức trong 4 uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm, Bồ tát đều cẩn trọng giữ gìn, không thiếu sót, trái phạm, khiến mọi người kính ngưỡng.
8. Dũng mãnh tinh tiến: Mạnh mẽ tiến lên. Tức Bồ tát phát tâm mạnh mẽ, tiến tu tất cả thiện pháp, dắt dẫn chúng sinh cùng tiến, không lui sụt.
9. Thân tâm vô quyện: Thân tâm không mỏi mệt. Tức thân tâm Bồ tát nghiêm trang, tu các hạnh thù thắng, thường khởi từ tâm tiếp dắt chúng sinh,
PHÁP SƯ THẬP ĐỨC

P
4125
không hề biếng nhác mỏi mệt.
10. Thành tựu nhẫn lực: Tức Bồ tát
nhờ sức tu tập tất cả hạnh nhịn nhục mà
thành tựu Vô sinh pháp nhẫn.
(xt. Pháp Sư).
PHÁP SỰ
.....
Cũng gọi Pháp yếu, Phật sự.
Chỉ cho các việc làm có liên quan đến
Phật pháp như tụng kinh, giảng kinh, trai
hội... hoặc chỉ cho sự tu hành.
Pháp trụ kí (Đại 49, 14 thượng) nói: "Nay
ở trong Chính pháp của đức Phật Thích ca
mâu ni làm các pháp sự, để gieo trồng mầm
lành".
[X. kinh Lăng nghiêm Q.1]. (xt. Pháp
Hội).
PHÁP SỰ TÁN
.....
Cũng gọi Tịnh độ pháp sự tán.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thiện đạo
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 47.
Nội dung sách này nói về cách thức đọc
tụng kinh A di đà, là hình thức sám hối,
cúng dường theo lối văn kinh có xen lẫn
văn tán, phần nhiều được sử dụng trong tông
Tịnh độ mỗi khi có pháp sự.
-Quyển thượng: Trước hết, nêu kệ
phụng thỉnh, khải bạch, triệu thỉnh, tam
lễ, biểu bạch, tán văn...; kế đến, nói về thứ
tự hành lễ như: Hành đạo tán Phạm kệ,
tán văn, thất chu hành đạo(đi nhiễu 7 vòng),
phi tâm sám hối(dãi bày sám hối), phát
nguyện v.v...

-Quyển hạ: Chia toàn văn kinh A di đà làm 17 đoạn, mỗi đoạn đều có văn tán, đồng thời nói về các nghi thức: Sám hối 10 điều ác, hậu tán, nhiễu 7 vòng, tán Phật chú nguyện, 7 lễ kính và tùy ý...
Sách này dựa theo pháp Bát chu tam muội để nói rõ pháp tắc tụng kinh hành đạo. Trong sách cũng viện dẫn tướng địa ngục nói trong các kinh Hiền ngu, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ), kinh Địa ngục, kinh Quán Phật tam muội...
PHÁP TÀI
.....
Đối lại: Thế tài.
Chỉ cho Phật pháp, giáo pháp. Vì giáo pháp của đức Phật có năng lực nhuần thấm tinh thần và nuôi lớn tuệ mệnh của chúng sinh, giống như của báu(tài bảo) thế gian, nên ví dụ gọi là Pháp tài.
Phẩm Phật quốc kinh Duy ma (Đại 14, 537 hạ) nói: "Pháp vương pháp lực vượt quần sinh, thường đem pháp tài để bố thí".
PHÁP TÀI VƯƠNG TỬ
Chỉ cho vị Vương tử vì gặp nhân duyên xấu ác mà lui mất Chính tâm trụ.
Cứ theo phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc quyển thượng, nếu trong 1 kiếp, 2 kiếp, cho đến 10 kiếp liên tiếp, mà không gặp thiện tri thức, thì ắt sẽ lui mất tâm bồ đề. Như trong hội đầu tiên của đức Phật Thích ca có 8 vạn người lui mất tâm này. Trong đó, 3 người là Tịnh mục thiên tử, Pháp tài vương tử và Xá lợi phất, vì gặp nhân duyên xấu ác nên lui vào con đường bất thiện của phàm phu. Kinh này cho rằng Pháp tài vương tử và Xá lợi phất là 2 người khác nhau,

nhưng Khởi tín luận bản sớ thính tập kí quyển 15, phần đầu, thì cho rằng Pháp tài vương tử và Xá lợi phất là cùng 1 người, nghĩa là Pháp tài vương tử là tiền thân của ngài Xá lợi phất.
[X. luận Đại trí độ Q.12; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần cuối; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.2].
PHÁP TÀI VƯƠNG TỬ

4126
P
PHÁP TẠNG
.....
I. Pháp Tạng.
Cũng gọi Phật pháp tạng, Như lai tạng.
Pháp là pháp tính, Tạng là hàm chứa.
Pháp tạng chỉ cho vô lượng diệu đức hàm
chứa trong Như lai tạng.
II. Pháp Tạng.
Chỉ cho giáo pháp của đức Phật. Vì giáo
pháp hàm chứa nhiều nghĩa, cho nên gọi
là Pháp tạng(kho giáo pháp). Hoặc chỉ cho
Thánh giáo, kinh điển chứa đựng những
giáo pháp ấy. Vì kinh điển chứa đựng nhiều
pháp môn, nên gọi Pháp tạng.
III. Pháp Tạng.
Cũng gọi Bảo tạng, Kinh tạng, Luân tạng,
Kinh đường.
Chỉ cho nơi cất chứa kinh điển.
(xt. Kinh Tạng).
IV. Pháp Tạng.
Phạm: Dharmàkara.
Hán âm: Đàm ma ca, Đàm ma ca lưu.
Hán dịch: Pháp bảo xứ, Pháp xứ, Pháp
tính, Tác pháp.
Cũng gọi Pháp tạng tỉ khưu.
Chỉ cho pháp danh của đức Phật A di
đà khi chưa thành đạo.
Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển
thượng, đã nhiều kiếp lâu xa trong quá
khứ, vào thời đức Thế tự tại vương Như
lai, có 1 vị Quốc vương nghe đức Như lai
nói pháp, liền phát tâm vô thượng bồ đề
và bỏ ngôi vua xuất gia, hiệu là Pháp tạng.
Chưa bao lâu, Ngài đã thấy được 2 trăm
10 ức cõi nước của chư Phật, nên phát 48

thệ nguyện lớn. Vì giáo pháp mà Ngài nghe từ đức Thế tự tại vương Như lai nói, Ngài giữ gìn không mất và tích tụ ngày càng nhiều, cho nên kinh Vô lượng thọ dịch là Pháp tạng (Phạm: Dharmàkara). Hội Vô lượng thọ Như lai trong kinh Đại bảo tích đời Đường dịch là Pháp xứ; kinh Đại thừa Vô lượng thọ trang nghiêm đời Tống dịch là Tác pháp; còn luận Đại trí độ thì dịch là Pháp tích.
(xt. A Di Đà Phật).
V. Pháp Tạng (546-629).
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Bắc Chu và Tùy, Đường, người Dĩnh âm, Dĩnh xuyên, họ Tuân.
Sư xuất gia năm 22 tuổi. Nhờ thông thạo ngôn ngữ của bộ tộc Tiên ti, nên được vua Vũ đế nhà Bắc Chu biết đến. Sau, sư vào ngọn Tử cái núi Chung nam cất am riêng tu thiền. Khoảng năm Kiến đức (572- ?), Vũ đế hủy diệt Phật pháp. Đến khi Tuyên đế lên ngôi, sư về kinh đô xin khôi phục Phật pháp, vua hạ lệnh cho sư để tóc, làm tăng Bồ tát và trụ trì chùa Trắc trĩ, sư phản đối kịch liệt. Từ đó, sư lại về núi ẩn tu. Đến đời Tùy, vua Văn đế phục hưng Phật pháp, sư mới lại xuất hiện, làm Thượng tọa ở chùa Thái bình cung. Năm Trinh quán thứ 3 (629) đời Đường, sư thị tịch, thọ 84 tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.19].
VI. Pháp Tạng (643-712).
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, là Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm, tự là Hiền thủ, hiệu Quốc nhất Pháp sư, cũng gọi Hương tượng đại sư, Khang tạng quốc sư. Ngài họ Khang, tổ tiên gốc người Khang cư, đến đời ông nội cả họ mới dời

đến Trung quốc, sinh sống tại Trường an.
Thủa nhỏ, sư thờ ngài Trí nghiễm làm thầy, nghe giảng kinh Hoa nghiêm, thâm nhập được huyền chỉ của kinh. Sau khi ngài Trí nghiễm thị tịch, sư mới y vào ngài Bạc trần xuống tóc xuất gia lúc 28 tuổi. Sư thông thạo ngôn ngữ các nước Tây vực và kinh sách tiếng Phạm, nên sư vâng sắc chỉ tham dự trường dịch kinh của ngài Nghĩa tịnh. Sư lần lượt phiên dịch hơn 10 bộ kinh như Hoa nghiêm (bản dịch
PHÁP TẠNG

P
4127
mới), Đại thừa nhập lăng già... Sư từng giảng nghĩa sâu xa của Hoa nghiêm thập huyền duyên khởi cho Hoàng hậu Vũ tắc thiên nghe, chỉ vào con sư tử bằng vàng trong nội điện làm ví dụ, Võ hậu nhờ đó hiểu rõ. Sau, sư cũng nhân sự kiện này mà soạn thành Kim sư tử chương. Sư cả đời tuyên giảng kinh Hoa nghiêm hơn 30 lượt, dốc sức vào việc tổ chức hoàn bị giáo học Hoa nghiêm. Ngoài ra, sư còn chú thích các kinh luận như: Lăng già, Mật nghiêm, Phạm võng, luận Đại thừa khởi tín... đồng thời sư phỏng theo pháp thức của tông Thiên thai, đem phân loại các hệ thống tư tưởng Phật giáo làm Ngũ giáo và Thập tông. Sư cho rằng tư tưởng Hoa nghiêm là cao nhất, triết học Hoa nghiêm là thực hiện thế giới lí tưởng ngay trong thế giới hiện thực.
Tháng 11, niên hiệu Tiên thiên năm đầu (712), sư thị tịch ở chùa Đại tiến phúc, hưởng thọ 70 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí 20 quyển, Hoa nghiêm liệu giản, Hoa nghiêm ngũ giáo chương, Đại thừa mật giáo kinh sớ 4 quyển, Phạm võng kinh sớ, Đại thừa khởi tín luận sớ, Hoa nghiêm cương mục, Hoa nghiêm huyền nghĩa chương.
Các vị đệ tử nổi tiếng của sư gồm có: Hoành quán, Văn siêu, Trí quang, Tông nhất, Tuệ uyển...
[X. Hiền thủ đại sư bi truyện; Tống cao tăng truyện Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.29; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15].

VII. Pháp Tạng (1573-1635).
Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Minh, người Lương khê (nay là huyện Vô tích, tỉnh Giang tô), họ Tô, hiệu Hán nguyệt, tự Ư mật.
Sư xuất gia năm 15 tuổi, lớn lên, sư thích tu thiền, đọc Cao phong ngữ lục sinh ngờ, chuyên tâm tham cứu, trải hơn 10 năm. Một hôm, sư nghe tiếng tre gãy mà đại ngộ.
Năm Thiên khải thứ 4 (1624), sư đến chùa Kim túc tham vấn ngài Mật vân Viên ngộ, được ngài truyền tâm ấn. Sau đó, sư giảng pháp ở Thiền viện Tam phong trong núi Ngu sơn tại Tô châu, người đời gọi sư là Tam phong Tạng công.
Sư đã từng trụ ở các ngôi chùa nổi tiếng như chùa Đại từ Bắc thiền, chùa An ẩn ở Hàng châu, chùa Thánh ân ở Tô châu...
Sư cực kì thông minh, học thông cả Nho và Phật, chuyên tâm tu thiền, tham cứu nhiều năm, nhưng kiến giải có khác, nên đề xướng thuyết mới. Sư biên soạn Ngũ tông nguyên ¤©
v ·½, chỉ trích tông Tào động đương thời và phê bình tông chỉ của Ngũ gia, chỉ truyền mỗi 1 sự kiện là Thích ca cầm hoa mà thôi. Thuyết này đã làm cho mọi người kinh ngạc và gây ra nhiều cuộc tranh luận. Ngài Mật vân Viên ngộ đã gửi thư răn bảo sư, nhưng không khiến

được sư thay đổi ý kiến.
Tháng 7 năm Sùng trinh thứ 8 (1635), sư thị tịch, thọ 62 tuổi.
Đến đời Thanh, khoảng năm Ung chính (1723-1735), vua ra chính lệnh cho rằng thuyết mới của sư là ma nói, đồng thời, tiêu hủy hết sách của sư và đuổi hết đồ đệ, dòng Tam phong từ đó tuyệt tích.
Sư có các tác phẩm: Quảng lục 30 quyển, Hoằng giới pháp nghi 3 quyển, Ngữ lục 30 quyển.
[X. Ngũ đăng nghiêm thống Q.24; Ngũ đăng toàn thư Q.65].
PHÁP TẠNG
Pháp Tạng (Tam Phong)

4128
P
PHÁP TẠNG BỘ
.....
Phạm: Dharmaguptaka.
Pàli: Dhammaguttika.
Cũng gọi Đàm vô khuất đa ca, Đàm ma quật đa, Đạt ma cập đa, Đàm vô đức bộ, Pháp hộ bộ, Pháp mật bộ, Pháp chính bộ, Pháp kính bộ.
Tên của 1 phái thuộc Thượng tọa bộ, 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa.
Về nguồn gốc phát sinh ra bộ này, có nhiều thuyết khác nhau:
Theo thuyết của luận Dị bộ tông luân thì trong khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt, Pháp tạng bộ đã từ Hóa địa bộ phân phái ra (khoảng 184-84 trước Tây lịch kỉ nguyên), còn kinh Xá lợi phất vấn và Phật giáo sử Ấn độ (Tàranàtha) thì đều chủ trương bộ này phân phái ra từ Thuyết nhất thiết hữu bộ. Trong "Giáo đoàn phân liệt tường thuyết"(Nói rõ về sự chia rẽ của Giáo đoàn) do Luận sư Thanh biện (Phạm:Bhavya), người Nam Ấn độ, soạn vào thế kỉ VI Tây lịch, có nêu ra 3 thuyết, trong đó, thuyết thứ nhất cho rằng Pháp bộ tạng trực tiếp từ Thượng tọa bộ phân phái ra, còn thuyết thứ 2 và thứ 3 thì đều chủ trương từ Phân biệt thuyết bộ chia ra.
Về nguồn gốc tên gọi của bộ này, theo chú thích trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển hạ, Bộ chấp dị luận sớ và Dị bộ tông luân luận thuật kí, thì bộ chủ của bộ này tên là Pháp tạng, vả lại, chữ "Tạng" hàm chứa ý nghĩa hộ trì Chính pháp, vì thế đặt

tên là Pháp tạng bộ. Nhưng, kinh Xá lợi phất vấn thì cho rằng ngài Mục kiền la ưu bà đề xá là Tổ của phái này.
Trên phương diện giáo nghĩa, Pháp tạng bộ lập thuyết 5 tạng và 4 tướng.
-Năm tạng: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, Cấm chú tạng và Bồ tát tạng.
-Bốn tướng: Sinh tướng, Trụ tướng, Dị tướng và Diệt tướng. Trong đó, Sinh, Trụ, Dị là hữu vi, còn Diệt thì thuộc Vô vi.
Cứ theo luận Dị bộ tông luân thì tông nghĩa chủ yếu của bộ này gồm có:
1. Sự giải thoát của Phật và Nhị thừa tuy giống nhau, nhưng Thánh đạo thì có khác.
2. Các ngoại đạo không có khả năng chứng được 5 thần thông.
3. Thân của các bậc A la hán đều là vô lậu.
4. Đức Phật chú trọng ở Tăng đoàn, bởi thế, xây dựng tháp Phật được quả báo rất lớn. Còn những chủ trương khác của bộ này đại khái cũng giống với các chủ trương của Đại chúng bộ.
Luật điển của Pháp tạng bộ là luật Tứ phần, chư tăng thuộc bộ này mặc ca sa màu đen, có thuyết cho rằng áo màu đỏ. Pháp tạng bộ đặc biệt xem trọng tạng Bồ tát và tạng Cấm chú, đây chính là nguồn gốc của Mật giáo Đại thừa sau này.
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; kinh Tì ni mẫu Q.6; Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.1, 3, 9; Tam luận huyền nghĩa; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Đại đường tây vực kí Q.12; Xuất tam tạng kí tập Q.3]. (xt. Thượng Tọa Bộ, Tiểu Thừa

Nhị Thập Bộ).
PHÁP TẠNG TOÁI KIM LỤC
Tác phẩm, 10 quyển, do ông Triều quýnh (951-1032) soạn vào năm Thiên thánh thứ 5 (1027) đời Tống.
Nội dung sách này lấy luân lí Nho giáo làm nòng cốt, rồi ghi chép những lời dạy của các bậc Thánh hiền trong Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo để giúp cho việc tu thân, dưỡng tâm. Lẽ ra sách này được thu
PHÁP TẠNG TOÁI KIM LỤC

P
4129
vào Tạp lục bộ, nhưng Tứ khố đề yếu căn
cứ vào Thư lục giải đề của ông Trần chấn
tôn mà đem nó xếp vào Thích gia loại(loại
sách nhà Phật).
[X. Truyện Triều quýnh trong Tống sử
Q.30; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận
(Trần viên)].
PHÁP TẬP LUẬN
Pàli: Dhamma-saígaịi.
Cũng gọi Pháp tăng già, Pháp tụ luận.
Tác phẩm, 1 trong 7 bộ luận của Phân
biệt thượng tọa bộ thuộc Phật giáo Tích lan.
Nội dung sách này là phân loại và giải
thích các pháp. Trước hết, liệt kê danh mục
của các pháp thiện, pháp ác, pháp vô kí...
gồm 122 môn của Luận bản mẫu (Pàli:
Abhidhamma-màtikà) và các pháp hữu
lậu, pháp vô lậu... gồm 42 môn của Kinh
bản mẩu (Pàli:Suttanta-màtikà). Kế đến
là phần chính văn, được chia làm 4 phẩm:
Phẩm Tâm sinh khởi, phẩm Sắc, phẩm Tổng
thuyết và phẩm Thích nghĩa. Bộ luận này
chỉnh lí và định nghĩa các thuật ngữ thấy rải
rác trong tạng Kinh, được xem là bộ luận
căn bản, sánh ngang với bộ luận Phân biệt
(Pàli: Vibhaíga-ppakaraịa) trong 7 bộ
luậnPàli.
Sách này đã được xuất bản bằng
nguyên văn Pàli và bản dịch tiếng Anh
nhan đề: A Buddhist Manual of Psychological
Ethics, 1900, bản dịch tiếng Nhật
(được thu vào Nam truyền Đại tạng kinh
quyển 45).
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nam
phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết;

A History ofPàli Literature by B.C.Law].
PHÁP THÁI (?-?)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Lương, Trần thuộc Nam triều, trụ ở chùa Định lâm tại Kiến khang (nay là Nam kinh, Giang tô), nổi tiếng ở đời Lương.
Đến đời Trần, sư cùng với các vị Tuệ khải... đến chùa Chế chỉ ở Quảng châu tham gia công việc dịch kinh của ngài Chân đế với nhiệm vụ ghi chép và trình bày văn nghĩa, tất cả hơn 50 bộ kinh luận. Ngoài ra sư còn dịch chung với ngài Chân đế bộ Luật nhị thập nhị minh liễu luận (gọi tắt: Minh liễu luận) và Sớ 5 quyển.
Năm Thái kiến thứ 3 (571) đời Trần, sư trở về Kiến khang giảng dạy luận Nhiếp đại thừa và luận Câu xá. Sau, sư lại lên miền Bắc để hoằng truyền học thuyết Nhiếp luận.
[X. Tục cao tăng truyện Q.1].
PHÁP THÀNH
.....
Chính pháp có thể chặn đứng tà pháp, giống như thành trì có năng lực ngăn ngừa giặc ngoại xâm, cho nên gọi là Pháp thành. Do đó, tất cả kinh pháp cũng gọi là Pháp thành, vì kinh pháp có khả năng giữ gìn chính pháp. Lại nữa, diệu quả Niết bàn là nơi yên thân, nên cũng gọi là Pháp thành. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 366 thượng) nói: “Giữ vững pháp thành, mở rộng pháp môn, rửa sạch ô uế, trong sáng thanh tịnh, Phật pháp rực rỡ, lưu bố chính pháp, hóa độ chúng sinh”.
[X. phẩm Phật quốc kinh Duy ma; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Tuệ viễn)].
PHÁP THẮNG
Phạm: Dharma-zresthin.

Hán âm: Đạt ma thi lê đế.
Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ,
người nước Tukhara-balkh, tác giả của luận
A tì đàm tâm.
Về niên đại ngài ra đời có nhiều thuyết
khác nhau: Tam luận huyền nghĩa của ngài
PHÁP THẮNG

4130
P
Cát tạng cho rằng ngài là vị La hán ra đời khoảng hơn 700 năm sau đức Phật nhập diệt; Câu xá luận quang kí quyển 1 và Đại đường tây vực kí quyển 2 thì cho rằng ngài sống vào thời gian 500 sau đức Phật nhập Niết bàn.
Còn bài tựa Tát bà đa bộ kí mục lục có nêu hệ thống "Sư tư tương thừa" (Thầy trò truyền nối nhau) của ngài, trong đó, ngài được liệt kê là vị La hán thứ 33 trước vị thứ 34 là ngài Long thụ, như vậy tức là ngài Pháp thắng ra đời trước ngài Long thụ (khoảng thế kỉ III Tây lịch). Ngoài ra, nhà chú thích luận A tì đàm tâm là ngài Ưu bà phiến đa (Phạm: Upazànta) thường được người đời sau cho là ngài Pháp thắng.
[X. luận A tì đàm tâm Q.1, 11; luận Thuận chính lí Q.9, 45; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3, 5].
PHÁP THÂN
... ..
Phạm: Dharma-kàya.
Pàli: Dhamma-kàya.
Cũng gọi Pháp Phật, Lí Phật, Pháp thân Phật, Tự tính thân, Pháp tính thân, Như như Phật, Thực Phật, Đệ nhất thân.
Chỉ cho chính pháp do Phật nói, pháp vô lậu Phật đã chứng và tự tính chân như Như lai tạng của Phật. Là 1 trong 2 thân, 1 trong 3 thân.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển thượng và Phật địa kinh luận quyển 7, thì các bộ phái Tiểu thừa cho rằng giáo pháp đức Phật đã nói, pháp bồ đề phần Ngài đã

giảng và pháp vô lượng công đức Ngài đã chứng được đều là Pháp thân. Đại thừa thì ngoài những pháp trên ra, còn cho rằng Tự tính chân như tịnh pháp giới, vô lậu vô vi, vô sinh vô diệt... đều là Pháp thân.
Trong Đại thừa cũng có nhiều thuyết về Pháp thân.
1. Nhà Duy thức chia Pháp thân làm 2 loại: Tổng tướng và Biệt tướng. Tổng tướng pháp thân là gọi chung cho 3 thân, tức là Nhất đại công đức pháp thân, lấy Ngũ pháp sự lí làm thể. Còn Biệt tướng pháp thân thì chỉ cho Tự tính thân trong 3 thân, lấy chân như pháp giới thanh tịnh làm thể.
2. Nhà Tam luận thì lấy chân không của chân như thực tướng bất khả đắc làm Pháp thân.
3. Luận Đại thừa khởi tín thì lấy Dụng đại của chân như làm ý nghĩa Pháp thân.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 579 trung) nói: "Dứt hết vô minh, thấy được Pháp thân thì tự nhiên có cái dụng bất khả tư nghị của các nghiệp, tức cùng với chân như ở khắp các nơi, nhưng mà không có cái tướng dụng có thể nắm bắt được. Vì sao? Vì thân của chư Phật Như lai chỉ là cái tướng trí của Pháp thân, là Đệ nhất nghĩa đế, không có cảnh giới thế đế, lìa mọi sự tạo tác, chỉ tùy theo cơ duyên thấy nghe của chúng sinh mà làm cho được lợi ích, cho nên gọi là Dụng". Đây tức là lập Pháp thân lí trí bất nhị. Thân của chư Phật Như lai là Pháp thân trí tướng, vì Dụng đại của Pháp thân là bất khả tư nghị, cho nên tùy theo cơ duyên thấy nghe của chúng sinh khác nhau mà khiến cho được lợi ích của sự giáo hóa. Bởi thế, Dụng đại của chân

như là dụng tức vô dụng, nhưng cái công dụng vi diệu của nó lại vô biên. Thuyết Pháp thân này chính là cơ sở lập thuyết của các nhà Nhất thừa Hoa nghiêm, Thiên thai...

4. Nhà Thiên thai chủ trương quan điểm Phật thân là 3 thân tương tức, vì thế cho rằng Pháp thân chẳng những chỉ là thân Như lai ở khắp mọi nơi, mà còn tức là Báo thân, Ứng thân và ngược lại.

5. Nhà Hoa nghiêm lấy Phân thân Phật Tì lô giá na đầy đủ 10 thân làm Giáo chủ,

PHÁP THÂN

P
4131
cho rằng 10 thân(thân Bồ đề, thân Nguyện, thân Hóa, thân Lực trì, thân Ý sinh, thân Tướng hảo, thân Uy thế, thân Phúc đức, thân Pháp và thân Trí) tương tức dung nhập với Pháp thân, Báo thân và Hóa thân.
6. Nhà Chân ngôn lấy 6 đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không, thức làm Pháp thân của Đại nhật Như lai, cũng gọi Pháp giới thân, Lục đại pháp thân. Pháp thân lục đại này là sắc tướng sẵn có, có thể dùng ngôn ngữ thuyết pháp. Ngoài ra, 4 thân: Tự tính, Thụ dụng, Biến hóa và Đẳng lưu đều gọi là Pháp thân, nếu thêm Lục đại pháp thân vào nữa, thì gọi là Ngũ chủng pháp thân.
[X. kinh Vô thượng y Q.thượng; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng, hạ; luận Phật tính Q.4; luận Kim cương bát nhã Q.thượng; luận Thành duy thức Q.10; Chú duy ma kinh Q.3; Thắng man kinh bảo quật Q.3, phần cuối, Thanh lương huyền đàm Q.3; Biện hoặc chỉ nam Q.3; Pháp hoa huyền luận Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. (xt. Tự Tính Thân, Phật Thân, Tượng Trưng Chủ Nghĩa).
PHÁP THÂN BỒ TÁT
Cũng gọi Pháp thân đại sĩ.
Chỉ cho Bồ tát từ Thập địa trở lên, nhờ công đức tu hành nhiều kiếp, đã dứt trừ được 1 phần vô minh, hiển hiện 1 phần pháp tính.
Luận Đại trí độ quyển 38 (Đại 25, 342 thượng) nói: “Pháp thân bồ tát đoạn trừ kết sử(phiền não), được 6 thứ thần thông, Sinh thân bồ tát không đoạn trừ kết sử, hoặc lìa

dục, được 5 thứ thần thông".
PHÁP THÂN KỆ
Cũng gọi Pháp xá lợi, Pháp tụng xá lợi, Pháp thân xá lợi kệ.
Chỉ cho bài kệ "Duyên sinh" mà tỉ khưu Mã tinh (Mã thắng) đã đọc cho ngài Xá lợi phất nghe.
Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 trung) nói: "Trong pháp Tứ đế, đức Phật hoặc nói 1 đế, hoặc nói 2, hoặc nói 3, như tỉ khưu Mã tinh nói cho ngài Xá lợi phất nghe bài kệ sau:
"Các pháp do duyên sinh,
Pháp ấy từ duyên diệt;
Thầy ta đại Thánh vương,
Thường nói nghĩa như thế".
Kệ này chỉ nói có Tam đế, nên biết Đạo đế đã có ở trong đó, vì không rời nhau; ví như 1 người phạm pháp thì cả nhà đều phải chịu tội". Do đó mà biết bài kệ trên đây là nói đến Tam đế(khổ, tập, diệt); lại lấy "Các pháp do duyên sinh" làm câu đầu, vì thế cũng gọi là Duyên sinh kệ, Duyên khởi kệ, Duyên khởi pháp tụng.
Ngoài ra, kinh Phật thuyết tạo tháp công đức (Đại 16, 801 trung) chép:
"Bấy giờ đức Thế tôn nói kệ rằng:
Các pháp từ duyên sinh,
Ta nói là nhân duyên;
Nhân duyên hết, pháp diệt,
Ta thường nói như thế.
Thiện nam tử! Nghĩa bài kệ ấy gọi là Phật pháp thân. (...) Tất cả nhân duyên và các pháp duyên sinh, tính không vắng lặng, cho nên ta gọi là Pháp thân". Vì thế, bài kệ trên cũng có thể được gọi là Pháp thân kệ.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.48; luận

Đại trí độ Q.11].
PHÁP THÂN KÍ
.....
Đối lại: Ứng thân kí.
Chỉ cho sự thụ kí của Pháp thân Phật.
Theo phẩm Phân biệt công đức trong
kinh Pháp hoa quyển 5, thì vô lượng Bồ
tát khi nghe đức Phật nói về thọ mệnh
PHÁP THÂN KÍ

4132
P
lâu dài, liền tăng thêm trí Trung đạo và giảm bớt sinh tử biến dịch mà nhận được sự thụ kí Pháp thân Phật của quả Diệu giác tột cùng. Nhưng hàng Nhị thừa đã nhận Ứng thân kí ở Tích môn, tức là 8 tướng thành Phật, nếu khi được nghe đức Phật mở bày Bản môn thì sẽ lại được Pháp thân kí.
Pháp hoa văn cú quyển 4, phần đầu, của ngài Trí khải (Đại 34, 47 hạ) nói: "Tám tướng thành đạo là Ứng thân kí, đã được Ứng thân kí thì chắc chắn sẽ biết Bản môn. (...) Hàng nhị thừa này nếu lại nghe Thọ lượng, thì liền giảm sinh tử biến dịch mà được Pháp thân kí".
PHÁP THÂN NHƯ LAI
Chỉ cho tự tính chân thân của Phật.
Pháp thân tuy không đi lại, nhưng ẩn chứa trong Như lai tạng mà hiển hiện làm Pháp thân, cho nên gọi là Pháp thân Như lai.
Luận Thích ma ha diễn quyển 2 (Đại 32, 609 thượng) nói: "Tâm tự tính thanh tịnh tùy duyên hiển bày, khi tâm ấy còn bị chìm trong các pháp ô nhiễm, thì Pháp thân Như lai không hiển hiện".
Ngoài ra, Pháp thân Như lai cũng chỉ cho Đại nhật Như lai của Mật giáo.
[X. Bí mật an tâm].
PHÁP THÂN QUÁN
.....
Pháp quán xét Pháp thân.
Trong Quán Phật tam muội, quán về thân Phật được chia làm 2 loại: Sinh thân quán và Pháp thân quán. Trong đó, quán

xét trong Sinh thân(nhục thân)của đức Phật có đủ 10 lực, 4 vô sở úy, đại từ đại bi, vô lượng công đức... là pháp quán về Pháp thân, gọi là Pháp thân quán.
Tư duy lược yếu pháp (Đại 15, 299 trung) nói: "Pháp thân quán nghĩa là ở trong "Không" đã thấy Sinh thân Phật, rồi ngay nơi Sinh thân ấy mà quán Nội pháp thân. (...) Nếu pháp quán này thành tựu thì đoạn trừ hết kết phược(phiền não trói buộc), cho đến chứng được Vô sinh pháp nhẫn".
Ngoài ra, các tông lập thuyết về Pháp thân có khác nhau, nên Pháp thân quán của mỗi tông cũng khác nhau.
PHÁP THÂN PHÁP
... .
Tháp thờ Pháp thân.
Trong "Nê tháp cung tác pháp" của Mật giáo, tháp thờ Pháp thân kệ (Duyên khởi pháp tụng), gọi là Pháp thân tháp. Còn trong "Như pháp tôn thắng pháp", quán chủng tử (vaô) của Trí pháp thân Đại nhật Như lai, là Pháp thân tháp, vì chữ là chủng tử của pháp giới, có hình dạng giống như tòa tháp, cho nên gọi là Pháp thân tháp.
Ngoài ra, ở Ấn độ từ xưa đến nay, việc lễ bái cúng dường "tháp hương" rất thịnh hành, tức người ta dùng bột hương trộn với nước như nhào bùn, rồi đắp thành ngôi tháp nhỏ, trong tháp thờ những bản kinh chép tay, vì kinh quyển được xem là xá lợi của Pháp thân Như lai, nên loại tháp này cũng được gọi là Pháp thân tháp.
[X. phẩm Luật phần trong kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn Q.thượng; Huyền bí sao Q.2; Đại đường tây vực kí Q.9].

PHÁP THÂN THUYẾT PHÁP
... ...
Đối lại: Gia trì thân thuyết pháp.
Chỉ cho giáo nghĩa của tông Chân ngôn Nhật bản. Vì tông này chủ trương Pháp thân của Đại nhật Như lai có đầy đủ đức ngôn ngữ nói pháp, nên gọi là Pháp thân thuyết pháp.
PHÁP THÂN THUYẾT PHÁP

P
4133
Pháp thân, gọi đủ là Bản địa pháp thân hoặc Bản địa thân. Bản nghĩa là căn bản; Địa nghĩa là chỗ nương, giống như quả đất là chỗ nương ở của muôn vật, vì thế gọi là Địa. Pháp thân là thể tính nắm giữ vạn vật. Ngài Thiện vô úy gọi đó là "Pháp thân vô tướng", còn ngài Không hải thì gọi là "Pháp thân lục đại" hoặc "Pháp thân tự tính".
[X. Đại sớ hựu khoái sao; Hồng tự nghĩa (Không hải); Đại nhật kinh sớ ngu thảo Q.25 (Lại du)].
PHÁP THẦN
Đồng nghĩa: Pháp tướng.
Chỉ cho Bồ tát. Đức Phật được gọi là Pháp vương, Bồ tát giúp Pháp vương để hoằng truyền Phật pháp, vì thế được gọi là Pháp thần.
An lạc tập quyển hạ (Đại 47, 15 thượng) nói: "Phật là bậc Vô thượng Pháp vương, Bồ tát là Pháp thần, chỉ có đức Phật là bậc tôn trọng".
(xt. Pháp Tướng).
PHÁP THỂ
I. Pháp Thể.
Chỉ cho thể tính, bản chất của các pháp. Thể được dịch từ tiếng Phạm "svabhàra" hoặc dịch là Tự tính, Tự thể. Pháp thể chỉ cho bản thể tồn tại, như chủ trương cơ bản "Ba đời thực có, pháp thể hằng có" của Thuyết nhất thiết hữu bộ.
II. Pháp Thể.
Chỉ cho danh hiệu của đức Phật A di đà, theo chủ trương của Tịnh độ chân tông Nhật bản, hoặc lấy niệm Phật làm pháp

thể.
III. Pháp Thể.
Chỉ cho hình tướng của người xuất gia mặc áo pháp.
IV. Pháp Thể.
Từ ngữ tôn xưng thân thể của bậc Sư trưởng, như "Pháp thể khinh an", "Pháp thể như ý"...
PHÁP THỂ HẰNG HỮU
Pháp thể thường có. Nghĩa là thực thể của tất cả các pháp thường hằng tồn tại trong 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương "ba đời thực có, pháp thể hằng có", nghĩa là những yếu tố cấu tạo thành sự tồntại của các hiện tượng và mối quan hệ giữa chúng có thể được khảo sát qua 3 phương diện như sau:
1. Yếu tố(pháp) ở vị trí chưa khởi tác dụng(tức vị lai).
2. Yếu tố ở vị trí đang khởi tác dụng(tức hiện tại).
3. Yếu tố ở vị trí đã khởi tác dụng(tức quá khứ).
Tóm lại, đây là chủ trương pháp thể thực có và hằng có trong cả 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai.
Nhưng Kinh lượng bộ thì cho rằng "Hiện tại hữu thể, quá vị vô thể", nghĩa là pháp thể chỉ có thực ở hiện tại, còn trong quá khứ và vị lai thì pháp thể không tồn tại.
PHÁP THÍ
.....
Phạm: Dharma-dezanà.
Pàli: Dhamma-desanà.
Cũng gọi Thuyết giáo, Thuyết pháp, Thuyết kinh, Đàm nghĩa, Khuyến hóa.

Đồng nghĩa: Xướng đạo.
Chỉ cho việc giảng nói giáo pháp, làm lợi ích chúng sinh, 1 trong 2 thí(Tài thí, Pháp thí), 1 trong 3 thí(Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí).
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.24; kinh
PHÁP THÍ

4134
P
Pháp hoa Q.7; luận Đại trí độ Q.1]. (xt. Bố Thí, Thuyết Pháp).
PHÁP THIÊN (?-1001)
Cao tăng, người nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ.
Sư vốn ở chùa Na lan đà. Vào năm Khai bảo thứ 6 (973), sư đến Trung quốc. Lúc đầu, sư ở Bồ tân, Lộc châu, dịch kinh Thánh vô lượng thọ, Thất Phật tán... do sa môn Pháp tiến ở phủ Hà trung nhuận văn.
Năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời vua Thái tông, do quan châu phủ dâng biểu tiến cử, vua rất mừng liền triệu sư vào kinh đô ban cho áo đỏ, đồng thời, vua ban sắc xây dựng viện Dịch kinh. Hai năm sau (982), sư cùng các vị Thiên tức tai, Thí hộ... được vua triệu vào ở trong viện Dịch kinh. Tại đây, các vị ấy cùng dịch các bản kinh tiếng Phạm do mình mang đến. Đến tháng 7 năm ấy sư dịch xong bộ kinh Đại thừa thánh cát tường trì thế đà la ni, được vua ban hiệu "Truyền Giáo Đại Sư".
Năm Hàm bình thư 4 (1001), sư thị tịch, vua ban thụy hiệu "Huyền Giác Đại Sư". Các dịch phẩm của sư gồm 46 bộ, 71 quyển. Ngoài ra, Phật tổ thống kỉ quyển 33 cho rằng sư và ngài Pháp hiền –vị tăng dịch kinh cùng thời đại– chỉ là 1 người.
[X. Tống cao tăng truyện Q.3; Đại trung tường phù pháp bảo lục Q.3-12].
PHÁP THỊNH (?-?)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Bắc

triều, người Lũng tây (tỉnh Cam túc).
Lúc nhỏ, sư ở Cao xương, cùng với 29 vị đồng đạo đến Ấn độ lễ bái tượng đức Di lặc bằng gỗ ngưu đầu chiên đàn ở phía đông bắc nước Ưu trường, rồi đến chỗ Phật gieo thân cho hổ(cọp)ăn được ghi trong truyện Tiền thân. Sau, sư qua các nước như Ba la nại rồi trở về Cao xương.
Sư có dịch phẩm: Bồ tát đầu thân tự ngã hổ khởi tháp nhân duyên kinh, 1 quyển.
Tác phẩm: Lịch quốc truyện, 2 quyển.
[X. Đàm vô sấm phụ truyện trong Lương cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Tùy thư kinh tịch chí 28].
PHÁP THOẠI
Chỉ chung cho những lời nói, bàn luận có liên quan đến Phật giáo. Pháp thoại thường kể những câu chuyện cổ, dẫn chứng nhiều thí dụ làm cho mọi người vui, sau đó mới chỉ dạy giáo lí, khiến họ cảm nhận được niềm pháp lạc mà phát tâm bồ đề.
[X. phẩm Tứ thiên vương trong kinh Kim quang minh Q.6; phẩm Quỉ thần trong kinh Kim quang minh Q.13].
PHÁP THUẬN (557-640)
... ..
Cao tăng Trung quốc, Sơ tổ tông Hoa nghiêm, sống vào đời Đường, người Đôn hoàng (có thuyết cho là người Vạn niên, Ung châu, nay là Trường an, tỉnh Thiểm tây), họ Đỗ, cho nên người đời gọi là Đỗ thuận, cũng gọi Đế tâm tôn giả, Đôn hoàng bồ tát.
Lúc nhỏ, sư thờ ngài Tăng trân ở chùa Nhân thánh làm thầy, tính tình thuần hậu, thông minh tuyệt vời, đặc biệt đối

với giáo học Hoa nghiêm, sư đã đạt đến chỗ cao siêu vi diệu, vì thế sư được tôn xưng là "Hoa Nghiêm Hòa Thượng". Ban đầu, sư giáo hóa ở vùng Lưỡng hà, nơi có rất nhiều linh tích. Cuối đời, sư trở về chùa Nhân thánh.
Thời Thái tông, vua thường thỉnh sư vào

PHÁP THUẬN

P
4135
cung để hỏi về giáo lí sâu xa. Hoàng gia và
các triều thần đều rất cung kính sư.
Năm Trinh quán 14 (640), sư thị tịch,
thọ 84 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm pháp
giới quán môn, Thập môn thực tướng quán,
Hội chư tông biệt kiến tụng.
[X. Tục cao tăng truyện Q.25; Hoa
nghiêm kinh truyện kí Q.3, 4; Chung nam
sơn Đỗ thuận thiền sư duyên khởi; Phật tổ
thống kỉ Q.29, 39, 53; Pháp giới tông ngũ tổ
lược kí].
PHÁP THUYỀN
I. Pháp Thuyền.
Thuyền pháp. Phật pháp có năng lực
cứu vớt chúng sinh đang chìm đắm trong
biển sinh tử để đưa đến bờ Niết bàn giải
thoát, giống như con thuyền có khả năng
đưa người qua sông, vì thế ví dụ Phật pháp
như chiếc thuyền, nên gọi là Pháp thuyền.
Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295
thượng) nói: "Đức Phật luôn là chiếc thuyền
diệu pháp, có năng lực cắt đứt dòng ái dục
mà vượt lên bờ giải thoát".
II. Pháp Thuyền.
Chỉ cho những cái thuyền làm bằng giấy
mà các chùa dùng để đốt vào dịp lễ Vu
lan, rằm tháng 7, nhằm tế độ vong linh
của những người vô duyên, cầu cho họ được
siêu thoát.
Yên kinh tuế thời kỉ pháp thuyền nói:
"Trong ngày Trung nguyên, các chùa viện
đều làm Pháp thuyền, có cái dài tới vài
trượng, đem đốt vào buổi chiều".
PHÁP THỰC

... ..
Thức ăn pháp. Có 3 nghĩa:
1. Thức ăn đúng như pháp. Kinh Tăng nhất a hàm nói: "Áo Như lai mặc, gọi là Ca sa, thức ăn Như lai dùng, gọi là Pháp thực."
2. Bữa ăn đúng giờ Ngọ. Kinh Tì la tam muội nói: "Đức Phật nói về giờ dùng thức ăn cho bồ tát Pháp tuệ nghe: Chư thiên dùng bữa ăn vào sáng sớm, gọi là Thiên thực; chư Phật dùng vào giờ Ngọ, gọi là Pháp thực".
3. Chỉ cho việc dùng pháp làm thức ăn: Thức ăn để nuôi lớn sinh mệnh của trí tuệ cũng gọi là Pháp thực.
PHÁP THƯỜNG (567-645)
.....
I. Pháp Thường (752-839).
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Bạch thủy, Nam dương (nay là Hà nam), họ Trương.
Lúc nhỏ, sư theo Nho học, thường tránh xa những chỗ huyên náo. Năm 19 tuổi, sư yvào ngài Đàm diên xuất gia. Năm 22 tuổi, sư bắt đầu học luận Nhiếp đại thừa, 5 năm sau, sư đã thấu suốt nghĩa lí sâu xa của bộ luận này. Từ đó, sư lại nghiên cứu rộng rãi các kinh luận như: Hoa nghiêm,Thành thực, Tì đàm, Địa luận... đồng thời, khảo sát những điểm dị đồng giữa các kinh luận này. Sư từng được Tề vương triệu thỉnh để giảng pháp cho thính chúng. Đầu năm Đại nghiệp đời Tùy, sư vâng sắc trụ trì chùa Đại thiền định ở Trường an.
Khoảng năm Trinh quán (627-649), sư tham dự công việc dịch kinh tại Dịch trường. Vua Thái tông xây chùa Phổ quang thỉnh sư trụ trì và truyền giới Bồ tát cho Thái tử. Ít lâu sau, sư lại vâng sắc giữ ngôi

vị Thượng tọa của chùa Không quán. Tại đây, sư thường giảng các kinh luận như: Hoa nghiêm, Thành thực, Tì đàm, Nhiếp luận, Thập địa... Người từ khắp nơi về theo học rất đông. Vương tử nước Tân la (nay là Triều tiên) là Kim từ tạng cũng từ xa đến xin thụ giới Bồ tát.

Năm Trinh quán 19 (645), sư thị tịch, thọ 79 tuổi.

PHÁP THƯỜNG

4136
P
Sư để lại các tác phẩm: Nhiếp đại thừa luận nghĩa sớ 8 quyển, Quán Vô lượng thọ kinh sớ 1 quyển, Niết bàn kinh sớ, Duy ma kinh sớ, Thắng man kinh sớ...
[X. Tục cao tăng truyện Q.15; Quảng hoằng minh tập Q.25; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].
II. Pháp Thường (752-839).
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Tương dương, tỉnh Hồ bắc, họ Trịnh.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, ở chùa Ngọc tuyền. Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Long hưng, sư dốc chí tu thiền và tham học nơi ngài Mã tổ.
Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7, thì 1 hôm sư hỏi ngài Mã tổ (Đại 51, 245 hạ): "Thế nào là Phật? Ngài Mã tổ đáp: Tức tâm là Phật, sư liền đại ngộ. Sau đó, sư về tĩnh tu ở núi Đại mai (huyện Ngân, tỉnh Chiết giang).
Một hôm, có 1 vị tăng vâng lệnh ngài Mã tổ đến núi Đại mai nói với sư rằng: Gần đây, ngài Mã tổ lại nói chẳng phải tâm, chẳng phải Phật. Nghe xong, sư nói: Lão già này làm lòng người mê loạn mãi, chưa biết ngày nào mới chịu thôi! Mặc cho người chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, ta cứ tức tâm tức Phật. Ngài Mã tổ nghe tin ấy liền nói: Quả mai chín rồi!". Từ đó, tiếng tăm sư vang xa, người từ khắp nơi về tham học.
Năm Khai thành thứ 4 (839), một ngày nọ, sư bỗng nói với đại chúng (Đại 51, 255 thượng): "Đến chớ có ngăn cản, đi

chớ có đuổi theo". Nói đến đây, chợt nghe có tiếng chuột khụt khịt, sư lại bảo: "Tức là vật này, chẳng phải vật khác, các ông phải khéo giữ gìn lấy nó, bây giờ ta đi đây!". Nói xong, sư thị tịch, thọ 88 tuổi, 69 tuổi hạ.
[X. Tống cao tăng truyện Q.hạ; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].
PHÁP THƯỢNG (495-580)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Bắc triều, người Triều ca (huyện Kì, tỉnh Hà nam), họ Lưu.
Năm lên 9 tuổi, sư tụng kinh Niết bàn, từ đó đã có chí xuất trần. Năm 12 tuổi, sư theo Thiền sư Đạo dược xuất gia, chuyên tâm tu tập, thần khí cao sáng, thông hiểu nghĩa lí các kinh luận, người đời gọi sư là "Thánh sa di". Sau, sư y vào Luật sư Tuệ quang thụ giới Cụ túc, rồi nhận lời thỉnh cầu của thính chúng, sư giảng các kinh như kinh Lăng già, kinh Niết bàn, Thập địa kinh luận... đồng thời, soạn Sớ chú thích các bộ kinh này.
Năm 40 tuổi, sư đi du hóa các châu Hoài, Vệ. Nhân lời tâu thỉnh của Đại tướng Cao trừng, sư bèn về Nghiệp đô nhận chức Tăng thống, quản chưởng ti Tăng lục, thống lãnh tăng ni. Đến khi nhà Bắc Tề nổi lên, vua Văn tuyên (ở ngôi 550-559) tôn sư làm Quốc sư, thờ kính như Phật.
Trải qua 2 đời Ngụy, Tề, sư giữ chức Chiêu huyền tào tăng thống, đảm trách công việc lãnh đạo tăng ni gần 40 năm, cai quản hơn 4 vạn ngôi chùa và hơn 200 vạn tăng ni. Thừa tướng nước Cao cú li rất ngưỡng mộ sư, sai sứ đến thỉnh vấn sư về ngày tháng và năm đức Phật đản sinh, cùng

lịch sử Phật giáo du nhập Trung quốc.
Trong Pháp nạn Vũ đế nhà Bắc Chu diệt Phật, sư phải ẩn tu.
Năm Đại tượng thứ 2 (580) sư trì tụng các kinh Duy ma cật và Thắng man, vừa xong thì sư thị tịch, thọ 86 tuổi. Đệ tử của sư có các vị: Tuệ viễn, Pháp tồn, Đạo thận, Linh dụ, Dung trí...
Sư để lại các tác phẩm: Tăng nhất pháp số 40 quyển, Đại thừa nghĩa chương 6 quyển, Phật tính luận 2 quyển, Chúng kinh luận 1 quyển.
PHÁP THƯỢNG

P
4137
[X. An lạc tập Q.hạ; Tục cao tăng truyện
Q.8; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12].
PHÁP THƯỢNG BỘ
.....
Phạm: Dharmottarìyà#.
Pàli: Dhammuttariya, hoặc
Dhammuttarika.
Hán âm: Đàm ma úy đa lợi ca, Đạt mô
đa lê dữ, Đạt ma uất đa lê.
Cũng gọi Pháp thắng bộ, Pháp thịnh bộ.
Một trong 20 bộ của Tiểu thừa, 1 trong
các phái của Thượng tọa bộ.
Theo luận Dị bộ tông luân thì bộ này
từ Độc tử bộ phân phái ra khoảng 300 năm
sau đức Phật nhập diệt; giáo nghĩa đại khái
cũng giống như giáo nghĩa của Độc tử bộ.
Pháp thượng là tên của Bộ chủ, lấy ý là
"Pháp đáng tôn kính", hoặc "Pháp là cái ở
trên mọi người trong thế gian".
Về nguyên nhân của sự phân phái là do
bất đồng ý kiến đối với cách giải thích ý nghĩa
bài kệ (Đại 49, 16 hạ):
"Dĩ giải thoát cánh đọa
Đọa do tham phục hoàn
Hoạch an hỉ sở lạc
Tùy lạc hành chí lạc".
(Dịch nghĩa đen:
Giải thoát rồi lại đọa
Đọa do tham trở lại
Được yên mừng cái vui
Theo vui đi đến vui).
[X. Dị bộ tông luân luận thuật kí; Xuất
tam tạng kí tập Q.3; Đại thừa pháp uyển
nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu]. (xt. Tiểu
Thừa Nhị Thập Bộ, Độc Tử Bộ).

PHÁP TỈ LƯỢNG
Phạm: Anumànaô dharmatas.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Một trong 5 loại Tỉ lượng.
Tỉ nghĩa là so sánh; Lượng nghĩa là tính lường. Tỉ lượng có nghĩa là so sánh giữa vật này với vật kia, rồi suy ra mà biết được cái lí tương quan của vật ấy. Như thấy cái vô thường mà suy ra liền biết là khổ; thấy có sinh mà suy ra liền biết có già; thấy già suy ra biết có chết...
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh nhập chính lí luận sớ tiền kí Q.thượng, hạ].
PHÁP TIẾN (709-778)
... ..
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Tín dương, Thân châu (nay thuộc tỉnh Hà nam), họ Vương, có thuyết cho là người Minh châu (huyện Ngân, tỉnh Chiết giang) là vị Tổ thứ 2 của Luật tông Nhật bản.
Sư xuất gia từ nhỏ, đi tham học khắp nơi, sau thờ ngài Giám chân làm thầy, sư tinh thông Tam tạng, nhất là Thiên thai và Luật học. Sư cũng giỏi cả Nho học. Đầu năm Thiên bảo, sư theo ngài Giám chân sang Nhật bản, giúp đỡ ngài xây cất viện Giới đàn ở chùa Đông đại. Sau khi ngài Giám chân dời đến chùa Chiêu đề thì sư thay ngài trông nom viện Giới đàn. Tại đây, sư giảng các bộ Sớ về Luật học như: Phạm võng kinh sớ, Giới bản sớ, Yết ma sớ, Hành sự sao, Tỉ khưu ni sao, Tì ni nghĩa sao, Tuệ quang lược sớ, Trí thủ quảng sớ, Pháp lệ trung sớ v.v...
Năm Bảo qui thứ 9 (778), sư thị tịch, thọ 70 tuổi (có thuyết nói thọ 81 tuổi). Đệ tử

của sư gồm các vị: Huệ sơn, Thánh nhất, Cảnh thâm, Pháp ấn...
Sư để lại các trứ tác: Phạm võng kinh chú, Sa di kinh sao, Đông đại tự thụ giới phương quĩ, Giới đàn thức.
[X. Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Nguyên hanh thích thư Q.13; Luật uyển tăng bảo truyện Q.10; Chiêu đề thiên tuế truyện kí Q.trung, phần 1].
PHÁP TIẾN

4138
P
PHÁP TÍNH
... ..
Phạm: Dharmatà.
Pàli: Dhammatà.
Cũng gọi Chân như pháp tính, Chân pháp tính, Chân tính, Pháp bản.
Chỉ cho thể tính chân thực của các pháp, cũng tức là bản tính bất biến của hết thảy hiện tượng trong vũ trụ. Cũng là tên khác của Chân như.
Theo luận Đại trí độ quyển 32 thì Tổng tướng và Biệt tướng của tất cả các pháp đều qui về Pháp tính. Nghĩa là các pháp đều có tướng sai biệt và thực tướng; tướng sai biệt không cố định, là bất khả đắc. Vì bất khả đắc nên là "không"(vô tự tính), cho nên "Không" là thực tướng của các pháp. Tất cả các tướng sai biệt, vì tự tính của chúng là "không", nên đều là đồng nhất, gọi đó là "Như". Tất cả tướng đều qui về "không", cho nên gọi "không" là Pháp tính.
Trong kinh Đại bảo tích quyển 52, đức Phật chỉ dạy nghĩa thực tính của các pháp, cho rằng Pháp tính không có đổi khác, không có thêm lên, không có bớt đi, không tạo tác nhưng chẳng có gì mà không tạo tác. Pháp tính không có phân biệt, không có sở duyên, trong tất cả pháp, chứng đắc thực tướng cùng tột. Thông thường, có thuyết phân biệt giữa Pháp tính và Như lai tạng, cho rằng Pháp tính và Như lai tạng có khác nhau, nhưng cũng có thuyết chủ trương Pháp tính và Như lai tạng là đồng nghĩa.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21; kinh

Bồ tát địa trì Q.1; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại trí độ Q.28; Đại thừa huyền luận Q.3]. (xt. Chân Như, Chân Lí).

PHÁP TÍNH DUNG THÔNG

.....

Đối lại: Duyên khởi tương do.

Nghĩa là lí pháp tính viên dung trong các hiện tượng. Pháp tính viên dung là nhằm nói rõ nghĩa "lí sự vô ngại".

Hoa nghiêm kinh chỉ qui (Đại 45, 595 trung) nói: "Pháp tính dung thông có nghĩa là nếu chỉ nói đến sự tướng thì chướng ngại lẫn nhau, không thể dung nhập; nếu chỉ bàn về lí tính, thì là nhất vị rồi, không cần nói đến dung nhập. Ở đây nói lí sự dung thông mới là vô ngại. (...) Phẩm Bất tư nghị cũng nói, hết thảy chư Phật ở trong 1 vi trần thị hiện ra các cõi Phật trang nghiêm nhiều như bụi nhỏ trong tất cả thế giới (...) mà vi trần không lớn, thế giới không nhỏ, quyết định rõ biết pháp giới an trụ. Nghĩa là các việc lớn nhỏ ấy đều an trụ nơi lí pháp giới, nhờ đó nên chúng có thể nương vào sự pháp giới lớn nhỏ để cùng tồn tại mà không trở ngại lẫn nhau".

(xt. Duyên Khởi Tương Do).

PHÁP TÍNH ĐỘ

... .

Cũng gọi Pháp thân độ, Pháp tính tịnh độ, Pháp độ.

Chỉ cho cõi Chân như pháp tính nơi Pháp thân an trụ. Cũng tức là cõi thân Phật an trụ. Là 1 trong Tam độ, 1 trong Tứ độ, 1 trong Ngũ độ.

Đại thừa nghĩa chương quyển 19 (Đại 44, 835 trung) nói: "Pháp tính độ là bản tính của cõi nước mà các nghĩa đồng thể, rỗng không vô ngại, giống như tấm lưới của trời

Đế thích, cũng như hư không, vô ngại bất động, không có 1 vật. (...) Thực tính của cõi ấy hiển hiện thành cái dụng của Ngã, gọi là Pháp tính độ".

Ngoài ra, thể của Pháp tính độ và Pháp tính thân vốn tức là chân như, nhưng lấy pháp thể sở chứng làm Pháp tính độ và lấy giác tướng năng chứng làm Pháp tính thân, chứ chẳng phải ngoài Pháp tính thân còn có Pháp tính độ riêng.

PHÁP TÍNH ĐỘ

P
4139
[X. phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; luận Thành duy thức Q.10; Thành duy thức luận thuật kí Q.10, phần cuối; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.1; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1; Đại minh tam tạng pháp số Q.20]. (xt. Ngũ Độ, Tứ Độ, Phật Độ).
PHÁP TÍNH KHÔNG
.....
Nghĩa là bản tính của các pháp vốn vắng lặng.
Nhân vương kinh hợp sớ quyển trung (Vạn tục 40, 383 hạ) nói: "Bản tính không có nghĩa là nếu bản tính chẳng phải là "không" thì chẳng thể làm cho nó là "không". Vì bản tính tự nó là không, cho nên các pháp đều là "không".
[X. Pháp uyển châu lâm Q.57]. (xt. Pháp Tính).
PHÁP TÍNH LUẬN
Tác phẩm, do ngài Tuệ viễn ở Lô sơn soạn vào đời Đông Tấn.
Sách này hiện đã bị thất lạc, chỉ còn 1 phần được trích dẫn trong "Tuệ viễn truyện" của Lương cao tăng truyện quyển 6. Nội dung sách bàn về sự thường trụ bất biến của đức Phật, nhưng ở thời đại ngài Tuệ viễn, người ta vẫn chưa biết đến thuyết "Niết bàn thường trụ", bởi thế, ngài Cưu ma la thập mới ca ngợi kiến thức siêu việt của luận này.
Ngoài ra, qua luận này, người ta có thể thấy tư tưởng trong luận A tì đàm tâm, do đó, người ta suy đoán rằng luận này đã được

biên soạn vào khoảng thời gian từ năm Thái nguyên thứ 6 đến năm Thái nguyên 16 (381-391), tức là từ lúc ngài Tuệ viễn vào Lô sơn đến khi luận A tì đàm tâm được phiên dịch xong.

PHÁP TÍNH SINH THÂN

Thân hóa sinh ngoài 3 cõi của Phật và các bậc Đại bồ tát, là 1 trong 5 loại Pháp thân của Như lai, 1 trong 2 thứ thân của Bồ tát.

Sinh thân này thể chứng pháp tính, được vô sinh pháp nhẫn, khác với nhục thân ở trong bào thai hoặc do nghiệp chiêu cảm; thân Như lai chính đã sinh ra từ thân Pháp tính này. Nếu phối hợp với 3 thân thì thânnày tương đương với Báo thân Phật mà ngài Cát tạng đã nói.

Pháp tính sinh thân của đức Phật có vô lượng vô số a tăng kì các vị bồ tát Nhất sinh bổ xứ theo hầu. Đó là vì trong vô lượng a tăng kì kiếp Phật đã chứa góp các công đức thiện căn, cho nên làm việc gì cũng thành tựu, nguyện nào cũng viên mãn. Còn Bồ tát, sau khi được Vô sinh pháp nhẫn, xả bỏ nhụcđể thụthân đời sau; vì Bồ tát thể nhập được sức vô sinh nhẫn, nên không còn các phiền não, đã chẳng chứng quả Nhị thừa, lại cũng chưa thành Phật, vì thế thân mà Bồ tát thụ trong khoảng đó cũng gọi là Pháp tính sinh thân.

Pháp hoa huyền luận quyển 8 đem Nhục thân trong 2 loại thân của Bồ tát phối hợp với Phần đoạn sinh tử mà đem Pháp tính sinh thân phối hợp với Biến dịch sinh tử. Hàng nhị thừa và bồ tát Pháp thân tuy có Pháp tính sinh thân, nhưng đều tùy phần mà lãnh thụ; còn Pháp tính sinh thân của Phật thì có năng lực chiếu suốt pháp tính,

cho nên Pháp tính sinh thân chân thực duy chỉ có Phật mới chứng được mà thôi. [X. luận Đại trí độ Q.28, 29; Pháp hoa huyền luận Q.9; Pháp hoa nghĩa sớ Q.7].

PHÁP TÍNH TAM MUỘI

... ...

Chỉ cho Tam muội thể nhập lí pháp tính,

PHÁP TÍNH TAM MUỘI

4140
P
tức là những việc làm hằng ngày hoàn toàn
phù hợp với lí pháp tính tuyệt đối.
Mã tổ ngữ lục (Vạn tục 119, 406 hạ)
nói: "Hết thảy chúng sinh, từ vô lượng kiếp
đến giờ, không ra ngoài Pháp tính tam
muội; mặc áo, ăn cơm, nói năng, im lặng,
vận dụng 6 căn, làm tất cả việc... đều là
pháp tính".
PHÁP TÍNH TÔNG
.....
Cũng gọi Tính tông.
Một trong 3 tông Đại thừa do ngài
Tông mật –Tổ thứ 5 của tông Hoa
nghiêm– phân lập.
Tông này cho rằng tâm của tất cả chúng
sinh hoàn toàn chẳng phải do dứt trừ
phiền não mà được thanh tịnh, nhưng
thực thì từ xưa đến nay nó đã vốn thanh
tịnh, cho nên tâm của chúng sinh chính
là pháp tính.
Ngài Tông mật chia Đại thừa làm 3
tông: Pháp tướng, Phá tướng và Pháp tính.
Tông Pháp tướng là chỉ cho tông Duy thức
dùng 5 vị 100 pháp để kiến lập các pháp
tướng; tông Phá tướng chỉ cho tông Tam
luận dùng Tứ cú, Bách phi để phá hủy tất
cả pháp tướng. Nói theo 5 giáo do tông
Hoa nghiêm phân lập thì tông Duy thức
tương đương với Tướng thủy giáo, tông Tam
luận tương đương với Không thủy giáo, còn
tông Pháp tính thì tương đương với Chung
giáo, Đốn giáo và Viên giáo, cũng bao gồm
các tông Hoa nghiêm, Thiên thai... Ngài
Tông mật cũng chủ trương so với 2 tông
Pháp tướng và Phá tướng thì tông Pháp tính

ưu việt hơn.
Trong Tông kính lục quyển 5, ngài Vĩnh minh Diên thọ cho rằng "Pháp tướng" nói nhiều về sự tướng, như tông Pháp tướng, nếu rời thức A lại da thì không có các thức nhãn, nhĩ...; "Pháp tính" thì chỉ nói về lí tính, như tông Pháp tính, nếu rời Như lai tạng thì không có các thức. Thông thường, những nhà chủ trương chân như(pháp tính hoặc Phật tính) là nguồn gốc của thế giới thì thuộc tông Pháp tính, những nhà phân tích các pháp tướng, luận chứng vạn pháp duy thức biến thì thuộc tông Pháp tướng. Còn phái Trung quán Đại thừa và tông Tam luận của Trung quốc thì phần nhiều được gọi là tông Pháp tính, cũng có người gọi các tông: Hoa nghiêm, Thiên thai, Tam luận, Chân ngôn... là Pháp tính tông.
[X. Viên giác kinh lược sớ Q.thượng, phần đầu]. (xt. Tính Tướng Nhị Tông).
PHÁP TÍNH TỰ
... .
Cũng gọi Chế chỉ tự, Chế chỉ đạo tràng.
Chùa ở vùng tây bắc Quảng châu, do vị tăng người nước Kế tân sáng lập vào đời Đông Tấn, đặt tên là chùa Vương viên, hiện nay gọi là chùa Quang hiếu.
Vào thời Nam triều, ngài Chân đế trụ ở chùa này để phiên dịch kinh điển, các sư Tuệ khải, Tăng tông... cũng theo nhau đến đây tham dự công việc phiên dịch của ngài Chân đế. Khoảng năm Trinh quán, chùa được gọi là Càn minh Pháp tính tự.
Niên hiệu
Nghi phụng
năm đầu

(676), Lục tổ
Tuệ năng
đến chùa
này, gặp
đúng lúc
Pháp sư Ấn
tông đang
giảng kinh
Niết bàn, lúc
đó có 2 vị
tăng đang
PHÁP TÍNH TỰ
Điện Lục Tổ ở chùa Pháp Tinh
tại Quảng châu

P
4141
tranh luận về vấn đề gió động hay phướn động, ngài Tuệ năng bảo chẳng phải gió động cũng chẳng phải phướn động, mà chính là tâm của 2 nhân giả động. Sau đó, Lục tổ y vào Pháp sư Ấn tông cạo tóc xuất gia, rồi ở dưới cội Bồ đề mở ra pháp môn Đông sơn.
Vào đầu đời Bắc Tống, chùa được gọi là Càn minh Thiền viện. Khoảng năm Diên hựu đời Nguyên, chùa đúc 1 cái vạc lớn cúng trai tăng. Khoảng năm Hồng vũ đời Minh, chùa trở thành "Tăng lộc sở" và được vua ban Đại tạng kinh. Năm Thành hóa thứ 8 (1472), vua ban biển hiệu "Quang Hiếu Thiền Tự". Năm Thuận trị 11 (1654) đời Thanh, chùa bị phá hủy trong chiến tranh, sau do Thiền sư Nguyên chí kiến thiết lại cho đến nay.
(xt. Quang Hiếu Tự).
PHÁP TÒA
.....
Cũng gọi Pháp tọa.
Chỉ cho tòa ngồi thuyết pháp của đức Phật.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 4 trung) nói: "Liền ở trên Pháp tòa, ngồi kết già tam muội".
Ngoài ra, cái tòa cao thường được dùng khi thuyết pháp cũng gọi là Pháp tòa, hoặc Tu di tòa. Về sau, Pháp tòa cũng đồng nghĩa với "Pháp diên", "Pháp tịch".
[X. Thiền uyển thanh qui Q.2; tắc 44 trong Thung dung lục]. (xt. Tu Di Đàn).
PHÁP TOÀN (?-?)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời

Đường.
Lúc đầu, sư đến chùa Thanh long theo ngài Nghĩa tháo tu học Mật thừa, sau vào chùa Huyền pháp hướng dẫn đồ chúng. Khoảng năm Hội xương đời vua Vũ tông, sư được tuyển chọn là Đại đức trì niệm điện Trường sinh, sau lại dời về chùa Thanh long.
Sư có các tác phẩm: Đại tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa Thai tạng bi sinh mạn đồ la quảng đại thành tựu nghi quĩ cúng dường phương tiện hội, 2 quyển(tức Huyền pháp tự nghi quĩ), Đại tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa Thai tạng bồ đề chàng tiêu xí phổ thông chân ngôn quảng đại thành tựu du già, 3 quyển(tức Thanh long tự nghi quĩ).
Các vị tăng Nhật bản đến Trung quốc học Mật giáo, phần nhiều đến theo học sư, như các vị: Tông duệ, Viên nhân, Viên tải, Viên trân, Biến minh...
[X. A sa phược sao quyển 149 Minh tượng đẳng lược truyện thượng; Lưỡng bộ đại pháp tương thừa sư tư phó pháp kí (Hải vận)].
PHÁP TRÀNG
.....
I. Pháp Tràng.
Lá cờ. Các dũng tướng xung trận dựng cờ để tượng trưng sự chiến thắng, cho nên Pháp tràng được dùng để ví dụ giáo pháp của đức Phật có năng lực hàng phục ma quân phiền não của chúng sinh.
II. Pháp Tràng.
Cây nêu dựng trước đạo tràng thuyết pháp.
Khi tuyên dương đại pháp, cờ phướn

được dựng ở trước cửa đạo tràng, gọi là Pháp tràng, Pháp bái.
Thiền tông dùng từ ngữ này để khai diễn pháp, gọi là Kiến pháp tràng(dựng cờ pháp). Ngày nay, các chùa tổ chức an cư kết chế, cũng gọi Kiến pháp tràng.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Thủ lăng nghiêm Q.1; Tổ đình sự uyển Q.7; Bích nham lục tắc 21].
PHÁP TRÀNG

4142
P
PHÁP TRÂN (?-?)
.....
Vị tỉ khưu ni Trung quốc, sống vào đời Nguyên, người đất Thục, họ Thôi, tên Pháp trân, pháp danh Hoằng đạo.
Vào cuối đời Nguyên, Ni sư sống ở Thành đô, nhận thấy kinh điển mất mát, lưu thông không được đầy đủ, vì thế Ni sư phát tâm khắc tạng Tích sa, liền chặt cánh tay mà đi khuyến hóa, Phật tử 4 phương thấy thế rất cảm động và nhiệt thành hưởng ứng đóng góp phần mình vào sự nghiệp khắc kinh. Công việc khuyến hóa của Ni sư ròng rã 30 năm mới viên mãn và việc khắc in Đại tạng Tích sa được hoàn thành.
Nhưng, trong "Trung quốc Đại tạng kinh điêu khắc sử thoại" (Lịch sử khắc Đại tạng kinh của Trung quốc), ngài Đạo an cho rằng, Tạng kinh do Ni sư Pháp trân khắc in không phải là tạng Tích sa mà là "Kim khắc Đại tạng kinh". Tức vào năm Đại định thứ18 (1178), bà Thôi pháp trân ở Lộ châu, tỉnh Sơn tây, khắc in lại Đại tạng kinh bản mới, dâng lên triều đình nhà Kim 1 bản, rồi đăng đàn thụ giới Tỉ khưu ni ở chùa Thánh an tại Yên kinh. Năm Đại định 23 (1193), được vua ban cho áo đỏ và tôn hiệu "Hoằng Giáo Đại Sư".
Còn căn cứ theo Nguyên nhất thống chí Thuận thiên phủ chí quyển 1 và Phật giáo đại từ điển tập 8 của Vọng nguyệt Tín hanh, thì bà Thôi pháp trân và Ni sư Hoằng đạo là 2 người khác nhau, cả 2

người đều có sự tích "Đoạn tí mộ hóa" (chặt cánh tay đi khuyến hóa). Nhưng Tạng do bà Thôi pháp trân khuyến hóa là Kim tạng, còn Tạng do Ni sư Hoằng đạo khuyến hóa là Tích sa tạng. Nguyên nhân đưa đến sự lầm lẫn cho 2 người là 1, là vì bà Thôi pháp trân vốn thụ giới ở chùa Thánh an tại Yên kinh; khoảng đầu năm Hoàng thống (1141-1148), vua Hi tông nhà Kim ban tên cho chùa Thánh an là "Đại Diên Thánh Tự". Tên mới này của chùa Thánh an trùng với tên của viện "Tích Sa Diên Thánh". Vả lại, sự tích của bà Thôi pháp trân và Ni sư Hoằng đạo cũng giống nhau, cho nên 2 người thường bị lầm là một.

Ngoài ra, theo "Duyên sơn tam đại tạng kinh duyên khởi" của ngài Tùy thiên – người Nhật bản– thì sau khi 2 tạng kinh Nam Bắc ở đời Minh được hoàn thành, Bắc tạng được cất giữ ở trong cung vua, dân gian xin in rất khó, còn Nam tạng tuy có thể thỉnh in nhưng phí tổn khá lớn, nên việc lưu thông cũng không phải dễ. Trong tình hình ấy, có Ni sư Pháp trân phát tâm đi khuyến hóa khắc in Đại tạng kinh bản Phương sách(tức bản đóng thành sách, chứ không xếp hoặc cuốn những tờ giấy như trước). Để thực hiện công việc lớn lao và khó khăn này. Ni sư bèn tự chặt cánh tay để tỏ quyết tâm và ròng rã 30 năm sự nghiệp mới hoàn thành. Đây là bộ Đại tạng Phương sách đầu tiên trong lịch sử khắc kinh.

[X. Kim sử kỉ sự bản mạt Q.30; Minh khắc Phương sách đại tạng Lục quang tổ tự, Phùng mộng trinh tự, Vương thế trinh tự; Pháp trân ni sư đoạn tí khắc tạng khảo (Niệm sinh)].

PHÁP TRẦN
I. Pháp Trần.
Bụi pháp. Chỉ cho các pháp(đối tượng) mà ý thức duyên theo, 1 trong 6 trần. Trong các kinh, phiền não thường được ví dụ là bụi bặm, vì các phiền não thường làm cho tình thức ô nhiễm, cho nên gọi là Pháp trần.
Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 109 thượng) nói: "Dù cho bên trong diệt hết tất
PHÁP TRẦN

P
4143
cả kiến, văn, giác, tri(thấy, nghe, hiểu, biết), hoàn toàn vắng lặng, nhưng vẫn còn bóng dáng phân biệt của Pháp trần".
Pháp trần cũng tương đương với Pháp xứ trong 12 xứ, với Pháp giới trong 18 giới; hoặc chỉ cho hiện tượng khiến người ta khởi tâm chấp trước.
(xt. Lục Trần).
II. Pháp Trần.
Chỉ cho người tu hành đắm trước Phật pháp mà sinh khởi tâm mê vọng, Phật pháp này đối với người ấy cũng gọi là Pháp trần.
Bích nham lục tắc 83 (Đại 48, 209 thượng) nói: "Há chẳng biết lời nói của bậc Tông sư là dứt hết ý thức, tình lượng, sinh tử, pháp trần, nhập vào chính vị, không còn một pháp".
PHÁP TRÍ
... ..
I. Pháp Trí.
Phạm: Dharma-jĩàna.
Chỉ cho trí vô lậu duyên theo lí của 4 đế (khổ, tập, diệt, đạo) ở cõi Dục, mà đoạn trừ phiền não ở cõi này, là 1 trong 10 trí được liệt kê trong luận Câu xá quyển 26.
(xt. Thập Trí).
II. Pháp Trí (960-1028).
Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Thiên thai, sống vào thời Bắc Tống, người Tứ minh (huyện Ngân, tỉnh Chiết giang) họ Kim, hiệu Tri lễ.
Sư trọn đời chuyên tâm vào việc trứ tác, giảng thuật, hoằng truyền kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh... chủ trương "Vọng

tâm quán". Sư cùng với ngài Từ vân Tuân thức đều là những nhân vật đại biểu của phái Sơn gia tông Thiên thai đời Tống, được người đời sau tôn làm Tổ thứ 17 của tông Thiên thai.
Năm Thiên hi thứ 4 (1020), sư được vua Chân tông ban hiệu "Pháp Trí Đại Sư", vì thế, người đời sau còn gọi sư là Tứ minh Pháp trí.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.50]. (xt. Tri Lễ).
PHÁP TRỤ
I. Pháp Trụ.
Lí chân như mầu nhiệm trụ ở trong tất cả các pháp, là 1 trong 12 tên gọi của Pháp tính.
[X. kinh Đại bát nhã Q.360]. (xt. Pháp Tính, Chân Như).
II. Pháp Trụ (1723-1800).
Cao tăng Nhật bản, người quận Đại hòa thạch thượng, tự Trí tràng, đời thứ 23 của chùa Trường cốc ở Đại hòa, thuộc tông Chân ngôn Tân nghĩa.
Năm 16 tuổi, sư theo ngài Khoái phạm thượng nhân xuất gia, học luật nghi ở chùa Pháp long. Sau, sư lên núi Phong sơn theo học các ngài Vô đẳng, Khoái thân, rồi đi hoằng pháp các nơi.
Sư có các tác phẩm: Đại nhật kinh sớ ngọc chấn sao 10 quyển, Nhiếp bát chuyển nghĩa 5 quyển, Bổ bát phạ nghĩa 1 quyển, Lược bát phạ nghĩa 1 quyển, Thập cú nghĩa kí 2 quyển.
[X. Pháp trụ tăng chính truyện].
PHÁP TRỤ KÍ
Phạm: Nandimitràvadàna.
Tên đầy đủ: Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí.
Cũng gọi: Đại A la hán nan đề mật đa

la sở thuyết pháp trụ kệ; Đại A la hán nan đà mật đa la pháp trụ kí, Kí pháp trụ truyện.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nan đề mật đa la (Phạm: Nandimitra, Hán dịch: Khánh hữu) trứ tác, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 49.
PHÁP TRỤ KÍ

4144
P
Nội dung sách này liệt kê 16 vị Đại A la hán hộ trì chính pháp của đức Phật Thích ca và nói về thời hạn mà chính pháp tồn tại ở thế gian. Tức là trình bày về việc sau khi đức Phật nhập diệt được 800 năm, thì ở nước Sư tử (Tích lan), nơi kinh đô của vua Thắng quân, có vị A la hán tên là Nan đề mật đa la, khi sắp nhập diệt, triệu tập các tỉ khưu, tỉ khưu ni, nói cho họ nghe về 16 vị Đại A la hán và chỗ ở cùng tên gọi của các quyến thuộc của 16 vị A la hán. Đồng thời, trả lời các câu hỏi của các vị tỉ khưu, tỉ khưu ni về thời hạn trụ thế của chính pháp.
Sau khi sách này được dịch xong vào năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời Đường, thì sự sùng bái đối với 16 vị A la hán tại Trung quốc dần dần trở nên phổ biến; đồng thời căn cứ vào sự trình bày trong sách, các nghệ nhân đã đắp vẽ hoặc điêu khắc tượng của 16 vị A la hán. Sách này là sử liệu quí giá đối với việc nghiên cứu về Phật giáo Tích lan.
Sách này có bản dịch Tây tạng, nhưng nội dung có nhiều chỗ khác với sách này. Năm 1916, các ông S.Lévi và E.Chavannes, người Pháp, dịch chung sách này ra tiếng Pháp, rồi ấn hành, có thêm lời bàn giải. Năm 1930, ông Phùng thừa quân phiên dịch sách này, đề là “Pháp trụ kí cập sở thuyết A la hán khảo”, do Thượng Chí Học Hội Tùng Thư ấn hành.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đại Chu san định chúng kinh mục lục Q.10; Chí nguyện pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10].

PHÁP TRỤ TRÍ
I. Pháp Trụ Trí.
Chỉ cho cái trí thấy biết đúng như thực về 12 pháp duyên sinh: Vô minh, Hành, Thức...
[X. kinh Tạp a hàm Q.14].
II. Pháp Trụ Trí.
Trí nương theo lí pháp đức Phật đã dạy mà đặt ra các pháp môn để giải nói về lí pháp ấy.
[X. phẩm Tâm ý thức tướng trong kinh Giải thâm mật Q.1].
III. Pháp Trụ Trí.
Trí nương theo giáo pháp mà phát sinh, tức chỉ cho trí tuệ của phàm phu.
[X. luận Du già sư địa Q.10].
PHÁP TRỤ TỰ
Cũng gọi Tục li tự, Tiểu kim cương. Chùa ở núi Tục li, quận Báo ân, tỉnh Trung thanh bắc, Hàn quốc, do Hòa thượng Nghĩa tín sáng lập vào năm 553, sau khi ngài từ Thiên trúc cầu pháp trở về. Đây là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc và là 1 trong 5 ngôi chùa lớn nhất nước.
Khi Phong thần Tú cát của Nhật bản đem quân xâm chiếm Hàn quốc (1592), chùa bị thiêu hủy hoàn toàn. Đến năm 1624 đời Lí, Đại sư Bích nham mới phỏng theo kiểu chùa cũ mà xây dựng lại. Hiện nay chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, điện Bát tướng, điện Năng nhân, điện Viên thông, gác Xá lợi, lầu Đại hương, lầu Ngưng hương, thất Niệm hoa... Ngoài ra, còn có pho tượng đức Phật Di lặc bằng đá cao

lớn, rất nổi
tiếng, đứng
sừng sững
trước vách
đá núi Tục
li, mới được
hoàn thành
vào năm
1964.
PHÁP TRỤ TRÍ
Tháp 5 tầng ở chùa Pháp Trụ, Hàn Quốc

P
4145
Trong điện Đại hùng thờ tượng Pháp thân Phật Tì lô giá na, Báo thân Phật Lô xá na và Hóa thân Phật Thích ca mâu ni. Điện này cùng với điện Cực lạc chùa Vô lượng và điện Giác hoàng chùa Hoa nghiêm được gọi chung là Ba điện Phật lớn của Hàn quốc. Điện Bát tướng được sáng lập vào khoảng năm 536-575, hiện còn ngôi tháp 5 tầng bằng gỗ, là điển hình của lối kiến trúc cấu tạo nhiều tầng. Tháp này cùng với những cảnh trí của chùa như: Ao sen đá, đèn 2 con sư tử bằng đá, đèn 4 vị Thiên vương bằng đá và những pho tượng Phật được khắc trên vách núi ở phía bên trái chùa, đều là quốc bảo của Đại hàn.
[X. Triều tiên tự sát sử liệu Q.thượng; Triều tiên kim thạch tổng lãm hạ; Cao li sử Q.40].
PHÁP TỬ
.....
I. Pháp Tử.
Chỉ cho người xuất gia trong chính pháp của đức Phật, hoặc chỉ cho người tùy thuận Phật pháp mà an trụ trong niềm chính tín bền vững.
Kinh Bạch y kim chàng nhị Bà la môn duyên khởi quyển thượng (Đại 1, 218 thượng) nói: “Tất cả sa môn, Bà la môn, trời, ma, Phạm thiên và chúng sinh trong 3 cõi đều là con của Ta, đều cùng trong 1 pháp, không có sai khác; đều từ chính pháp sinh ra, đều cùng 1 giống pháp; đều được giáo hóa bởi pháp, đó là Pháp tử chân chính”. Nghĩa là sa môn xuất gia tức đã

quay về với chính pháp, từ miệng chính pháp hóa sinh, vì cùng chung 1 giống pháp, nên gọi là Pháp tử. Còn trong A di đà kinh sớ thì ngài Khuy cơ cho rằng Phật là bậc Pháp vương, vì thế, những Phật tử noi theo và thể nhập pháp của Ngài thì gọi là Pháp tử.
[X. Thắng man kinh điên đảo chân thực chương; phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa Q.4; Quán Vô lượng thọ Phật kinh nghĩa sớ Q.hạ (Nguyên chiếu)].
II. Pháp Tử.
Chỉ cho người được di chúc trụ trì 1 ngôi chùa lớn nào đó để tiếp nối dòng pháp. Vì thứ tự trước sau, nên còn có các tên gọi như: Đại pháp tử, Nhị pháp tử, Tam pháp tử...
PHÁP TỰ
Nối pháp. Chỉ cho người thừa kế tông môn, pháp phái.
Điều Khai đường chúc thọ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 thượng) nói: "Thị giả một lần dâng hương của người nối pháp, vị Trụ trì cầm lấy rồi tự cắm vào lư hương".
(xt. Tự Pháp).
PHÁP TỰ TƯỚNG TƯƠNG VI QUÁ
Cũng gọi pháp tự tướng tương vi nhân (Phạm: Dharma-svarùpa-viruddhahetu). Tiếng dùng trong Nhân minh.
Nhân(lí do)trái với danh từ sau(hậu trần) của Tông(mệnh đề), là 1 trong 14 lỗi của Nhân, 1 trong 33 lỗi Nhân minh. "Pháp" chỉ cho danh từ sau của Tông; "Tự tướng", ở đây chỉ cho danh từ trước (tiền trần) của Tông; "Tương vi" là trái ngược nhau. Tức ý nghĩa của Nhân và

Tông trái ngược nhau, cho nên gọi là
Tương vi.
Như Thanh luận sư đối với Thắng luận
sư mà lập luận thức:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì do sự tạo tác mà có.
Nhân trong luận thức này hoàn toàn
PHÁP TỰ TƯỚNG TƯƠNG VI QUÁ

mâu thuẫn với Tông, bởi vì những sự vật "do tạo tác mà có" đều là "vô thường" chứ không phải thường còn, cho nên nó đã không chứng minh được "Âm thanh là thường còn", mà trái lại chứng minh "Âm thanhlà vô thường". Do đó, Nhân bị lỗi tương vi. Lỗi này cũng giống như lỗi thứ 4 trong 9 Cú nhân.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa đoán; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.5, phần cuối]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân Minh).

PHÁP TƯƠNG ỨNG BỘ

Pàli: Dhamma-yuttikanikàya.

Một giáo phái riêng trong Phật giáo Thượng tọa bộ lưu hành ở Thái lan, Cao miên và Lào. Tại Thái lan, phái này do vua Mông cốt sáng lập vào năm 1864; tại Cao miên do 1 vị tăng tên là Phách tô tháp sáng lập vào hậu bán thế kỉ XIX; còn ở Lào thì phái này từ Thái lan truyền qua vào năm 1941.

Tại Thái lan, bộ phái Pháp tương ứng chỉ giới hạn trong Hoàng gia và hàng quí tộc mà thôi. Chùa viện của phái này được gọi là chùa Hoàng gia. Chức vị Trụ trì do Quốc vương bổ nhiệm và chủ yếu do các Vương tử đảm nhiệm. Các tăng sĩ thuộc phái này giữ giới luật rất nghiêm, như không được nhận tiền bạc, không được xem nghe múa hát... Tổ chức tăng đoàn của phái này rất chặt chẽ, vị lãnh đạo tối cao gọi là Tăng trưởng(tại Thái lan, trên 2 vị Tăng trưởng

của 2 phái còn có Tăng vương –vua Sãi– thường
thì do vị Tăng trưởng của 1 trong 2 phái kiêm
nhiệm), dưới đó có thiết lập các cơ cấu hành
chính và Tăng trưởng các cấp. Ngoài ra,
phái này cũng coi trọng kinh điển Phật giáo
nguyên thủy và giáo dục Phật giáo, mở các
trường học, trong đó có Đại học Ma ha
chu lạp long công.
PHÁP TƯỚNG
I. Pháp Tướng.
Tướng trạng của các pháp.
Chủ trương đặc biệt của tông Duy
thức là phân tích hoặc phân loại và
thuyết minh tướng trạng của các pháp,
vì thế tông này cũng được gọi là tông
Pháp tướng.
[X. phẩm Nhất thiết pháp tướng trong
kinh Giải thâm mật Q.2; luận Đại tì bà sa
Q.129; phẩm Chúng pháp trong luận
Thành thực Q.1 và phẩm Tứ pháp trong
cùng luận Q.2].
II. Pháp Tướng.
Chỉ cho phạm vi, sự khu biệt, cương yếu
về mặt giáo nghĩa.
III. Pháp Tướng.
Chỉ cho Chân như, Thực tướng. Đồng
nghĩa với Pháp tính.
(xt. Pháp Tính).
PHÁP TƯỚNG
.....
Vị tướng trong Phật pháp. Bồ tát hoặc
các vị Cao tăng, Đại đức đối với đệ tử ví
như vị Đại tướng trong quân đội. Ngoài ra,
các vị tăng tinh thông nghĩa lí của pháp
môn, khi tranh luận với người khác đều
dành được thắng lợi, cũng gọi là Pháp tướng,
như Đại sư Huyền trang ở Ấn độ từng được
tôn là Pháp tướng, vì ngài đã dành phần

thắng trong nhiều cuộc tranh luận với các người Bà la môn.
Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 109 thượng) nói: "Đức Phật là Pháp vương, Bồ tát là các Pháp tướng".
[X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.12].
PHÁP TƯỚNG

P
4147
PHÁP TƯỚNG PHÁP
Đối lại: Thắng nghĩa pháp.
Chỉ cho giáo lí của Phật giáo. Pháp tướng pháp là bàn giải rõ nghĩa lí của các pháp môn, còn Thắng nghĩa pháp là Niết bàn, Trạch diệt chân thực không hư dối, không đổi dời.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 trung) nói: "Thắng nghĩa pháp chỉ là Niết bàn, còn Pháp tướng pháp thì chỉ chung cho Tứ thánh đế".
(xt. Thắng Nghĩa).
PHÁP TƯỚNG TÔNG
Cũng gọi Từ ân tông, Du già tông, Ứng lí viên thực tông, Phổ vị thừa giáo tông, Duy thức trung đạo tông, Duy thức tông, Hữu tướng tông, Tướng tông, Ngũ tính tông.
Nói theo nghĩa rộng thì tông Pháp tướng chỉ chung cho tông Câu xá và tông Duy thức, nhưng phần nhiều là chỉ tông Duy thức, hoặc dùng để gọi thay cho tông Duy thức. Tông Pháp tướng chuyên phân biệt và phán định tính tướng của các pháp, là 1 trong 13 tông của Phật giáo Trung quốc và là 1 trong 8 tông của Phật giáo Nhật bản, chủ trương tất cả pháp đều do thức biến hiện.
Tông này ý cứ vào 6 bộ kinh là: Kinh Hoa nghiêm, kinh Giải thâm mật, kinh Như lai xuất hiện công đức, kinh Đại thừa a tì đạt ma, kinh Nhập lăng già, kinh Hậu nghiêm và 11 bộ luận là: Luận Du già sư địa, luận Hiển dương thánh giáo, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, luận Tập lượng, luận Nhiếp đại thừa, Thập địa kinh luận,

luận Phân biệt du già, luận Quán sở duyên duyên, luận Duy thức nhị thập, luận Biện trung biên và luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập, để thành lập. Lại đặc biệt lấy kinh Giải thâm mật và luận Thành duy thức làm nền tảng của tông chỉ.

Về hệ thống truyền thừa của tông này, bắt nguồn từ sau khi đức Phật nhập diệt 900 năm, ở Ấn độ có bồ tát Di lặc ra đời nói luận Du già sư địa; ngài Vô trước vâng theo ý chỉ của luận này mà soạn ra các bộ Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Nhiếp đại thừa luận và Hiển dương thánh giáo luận. Rồi ngài Thế thân thì soạn các bộ Nhiếp đại thừa luận thích, Thập địa kinh luận, Biện trung biên luận, Duy thức nhị thập luận, Duy thức tam thập tụng... để làm rõ nghĩa thêm. Không bao lâu, ngài Vô tính cũng làm luận để chú thích luận Nhiếp đại thừa; rồi 10 vị Đại luận sư là: Hộ pháp, Đức tuệ, An tuệ, Thân thắng, Nan đà, Tịnh nguyệt, Hỏa biện, Thắng hữu, Tối thắng tử và Trí nguyệt, cũng lần lượt soạn luận để chú thích tác phẩm Duy thức tam thập tụng của ngài Thế thân, từ đó, tông phong Du già phát triển ra toàn cõi Ấn độ.

Vào đời Đường, ngài Huyền trang sang Ấn độ, theo học ngài Giới hiền –đệ tử của ngài Hộ pháp– lãnh hội được ý chỉ sâu xa của tông này. Sau khi trở về Trung quốc, ngài Huyền trang phiên dịch các kinh luận của tông này, tuyên dương huyền chỉ Pháp tướng duy thức, người theo học rất đông, nổi tiếng hơn cả là các ngài: Khuy cơ, Thần phưởng, Gia thượng, Phổ quang, Thần thái, Pháp bảo, Huyền ứng, Huyền phạm, Biện cơ, Ngạn tông, Viên

trắc... Trong đó, ngài Thần phưởng soạn Duy thức văn nghĩa kí; ngài Huyền ứng soạn Duy thức khai phát, ngài Viên trắc viết Giải thâm mật kinh sớ, Thành duy thức luận sớ... Đệ tử ngài Viên trắc là Đạo chứng soạn Duy thức luận yếu tập, ngài Thái hiền –người Tân la– soạn Duy thức luận cổ tích kí, được người đời tôn làm Tổ của tông Du già ở Hải đông. Còn Khuy

PHÁP TƯỚNG TÔNG

4148
P
cơ –người thừa kế chính thống của Đại sư Huyền trang– trụ ở chùa Đại từ ân tại Trường an, hoằng truyền rộng rãi giáo nghĩa cương yếu của tông Duy thức, được người đời tôn xưng là Từ ân đại sư. Ngài có các tác phẩm: Du già sư địa luận lược toản, Thành duy thức luận kí, Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương... tập đại thành tông này. Đệ tử của Đại sư Từ ân Khuy cơ là ngài Tuệ chiểu soạn Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng để phá tà nghĩa của ngài Viên trắc. Môn nhân của ngài Tuệ chiểu là các sư Đạo ấp, Trí chu, Nghĩa trung... Sư Trí chu viết Thành duy thức luận diễn bí, phát huy ý chỉ sâu kín trong Thành duy thức luận thuật kí. Ngoài ra, 3 bộ Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu, Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng và Thành duy thức luận diễn bí được gọi chung là "Duy thức tam sớ". Về sau, do Thiền tông và Hoa nghiêm tông phát triển mạnh nên tông Pháp tướng suy vi; từ đời Tống về sau hơi thấy dấu hiệu phục hưng. Đến đời Minh, ngài Trí húc soạn Thành duy thức luận tâm yếu, ngài Minh dục soạn Thành duy thức luận tục thuyên, ngài Thông nhuận soạn Thành duy thức luận tập giải và ngài Quảng thừa soạn Thành duy thức luận âm nghĩa... Từ thời Dân quốc về sau, cư sĩ Âu dương Cánh vô (1872-1944) phát triển tông này, sáng lập viện Chi na Nội học, Đại học Pháp tướng, chia tông này làm 2 ngành là Vô trước Pháp tướng học và Thế thân Duy

thức học. Ngài Thái hư tranh luận nhiều nhất về vấn đề này. Ngoài ra, sau khi cư sĩ Hùng thập lực (1882-1968) cho ra cuốn Tân duy thức luận thì ngài Ấn thuận cũng có tranh luận.

Còn về Nhật bản thì vào năm Bạch trĩ thứ 4 (653) đời Thiên hoàng Hiếu đức, sư Đạo chiêu đến Trung quốc (đời Đường), theo ngài Huyền trang học giáo nghĩa Pháp tướng. Sau khi về nước, sư Đạo chiêu lấy chùa Nguyên hưng làm trung tâm truyền pháp, gọi là Nam tự truyền. Đến năm Linh qui thứ 3 (717, có thuyết nói 716) đời Thiên hoàng Nguyên chính, sư Huyền phưởng đến Trung quốc (đời Đường), theo học ngài Trí chu; sau khi về nước, sư Huyền phưởng lấy chùa Hưng phúc làm trung tâm truyền pháp, gọi là Bắc tự truyền. Tông Pháp tướng ở Nhật bản là 1 trong những tông phái có thế lực nhất ở thời kì Nại lương (710-794) và thời kì Bình an (794-1192).

Giáo nghĩa của tông Pháp tướng được chia ra các hạng mục và lược thuật như sau:

1. Vạn pháp duy thức: Tông này y cứ vào luận Duy thức để thuyết minh tất thảy vũ trụ vạn vật đều là bóng dáng do tâm thức xao động mà hiện ra, trong tâm, ngoài tâm, vật chất, không phải vật chất, tất cả đều do tâm thức biến hiện; thức năng biến chỉ có 8, mà vật sở biến thì là muôn tượng la liệt.

2. Ngũ vị bách pháp: Năm vị trăm pháp. Pháp có nghĩa là Nhậm trì tự tính và quĩ sinh vật giải. Nghĩa là tất cả vạn hữu đều giữ gìn tự tính của chúng, khiến người nhìn vào là có thể nhận biết được chúng.

Luận Du già sư địa qui nạp tất cả các pháp
làm 660 pháp, còn luận Bách pháp minh
môn thì lập 100 pháp, chia làm5 vị (5
nhóm)là Tâm pháp, Tâm sở pháp, Sắc pháp,
Bất tương ứng hành pháp và Vô vi pháp.
Năm vị 100 pháp này không lìa thức, tức
là đều do thức biến hiện.
3. Chủng tử hiện hành: Từ hạt giống
hiện khởi. Trong 100 pháp, trừ 6 pháp vô
vi ra, còn lại đều là các pháp hữu vi duyên
sinh, đều từ chủng tử sinh khởi. Chủng
tử ở trong thức A lại da thứ 8 có công
năng sinh ra muôn nghìn Sắc pháp, Tâm
PHÁP TƯỚNG TÔNG

P
4149
pháp, giống như những hạt giống của cây cỏ.
4. A lại da duyên khởi: Sinh khởi từ thức A lại da. Vũ trụ vạn vật đều do thức biến hiện, những sắc, thanh, hương, vị, pháp lần lượt do nhãn, nhĩ, tị, thiệt, ý thức biến hiện ra. Cho đến thức Mạt na thường xuyên lấy thức A lại da làm đối tượng mà biến hiện ra bóng dáng của ngã thật, pháp thật. Lại sự chuyển biến của các thức có 2 loại là Nhân năng biến và Quả năng biến. Nhân năng biến chỉ ở nơi thức thứ 8, chính là dựa vào đây mà lập tên A lại da duyên khởi.
5. Tứ phần: Bốn phần. Đó là:
a) Tướng phần: Chỉ cho tất cả cảnh sở duyên(đối tượng nhận thức).
b) Kiến phần: Chỉ cho tác dụng năng duyên của các thức.
c) Tự chứng phần: Chỉ cho tác dụng chứng biết Kiến phần.
d) Chứng tự chứng phần: Chỉ cho tác dụng xác nhận lại Tự chứng phần.
6. Tam loại cảnh: Ba loại cảnh. Tức Tính cảnh, Độc ảnh cảnh và Đới chất cảnh.
a) Tính cảnh: Khi tâm năng duyên đối trước cảnh sở duyên, chỉ dùng hiện lượng (các giác quan)để nhận biết tự tướng của cảnh ấy 1 cách đúng như nó, không xuyên tạc.
b) Độc ảnh cảnh: Cảnh giới do tâm năng duyên vọng tưởng phân biệt mà biến hiện ra.
c) Đới chất cảnh: Tâm chủ quan duyên theo cảnh khách quan, tuy có bản chất sở

y, nhưng không phải là tự tướng của cảnh ấy.
7. Tam tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực.
8. Ngũ tính các biệt: Năm tính đều khác nhau. Tất cả hữu tình đều có 5 chủng tính: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Bất định và Vô tính.
Tông này còn căn cứ vào phẩm Vô tự tính trong kinh Giải thâm mật mà lập 3 thời giáo là Hữu giáo, Không giáo và Trung đạo giáo. Hai thời trước là giáo phương tiện tạm thời, chưa thấu suốt nghĩa lí chân thực, chỉ thiên chấp về Hữu và Không. Còn thời thứ 3 là giáo pháp viên mãn rốt ráo, là Trung đạo chân thực, sâu xa mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn, vượt trên tất cả các giáo pháp khác.
(xt. Tam Tính, Ngũ Tính, Duy Thức).
PHÁP TƯỚNG TỪ ĐIỂN
Bộ Từ điển gồm những danh từ liên quan đến luận A tì đạt ma của Tiểu thừa do ông Chu bái hoàng người Trung quốc biên tập từ năm 1934 đến năm 1937.
Nội dung Từ điển này có 260 vạn lời, dùng các kinh luận do ngài Huyền trang dịch làm tài liệu, dưới các danh từ có lời giải thích, nhưng tất cả đều chép lại từ nguyên văn, chứ không thêm lời giải thích nào của soạn giả. Ngoài ra, soạn giả còn chỉ rõ số trang, số quyển xuất xứ của các danh từ được ghi chép. Cho nên, sách này có giá trị 1 bộ Từ điển nhập môn để nghiên cứu các kinh luận Đại, Tiểu thừa.
PHÁP TƯỢNG
.....
Chỉ cho các bậc danh đức, thạc học, có khả năng tác thành cho đệ tử về giới học,

định học và tuệ học, cũng như người thợ (tượng) giỏi, có tài nghệ làm nên những đồ dùng tốt đẹp, vì thế gọi là Pháp tượng.
Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 295 hạ) nói: "Cao tăng nước Tề giảng kinh luận rất hay, được gọi là Pháp tượng".
Diễn mật sao quyển 4 nói: "Như người thợ(tượng) lành nghề ở thế gian làm nên các đồ dùng, A xà lê pháp tượng thành tựu các pháp khí Tam thừa, Tam học".
PHÁP TƯỢNG

4150
P
PHÁP UẨN
.....
Phạm: Dharma-skandha.
Đồng nghĩa: Pháp tạng.
Chỉ chung cho giáo pháp của đức Phật. Giáo pháp do đức Phật tùy theo các duyên mà nói ra, do nhiều pháp môn chứa nhóm (uẩn)lại mà thành, cho nên gọi là Pháp uẩn. Theo kinh Pháp hoa thì có 8 vạn 4 nghìn Pháp uẩn, còn luận Câu xá thì cho rằng có 8 vạn Pháp uẩn.
Phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 34 trung) nói: "Cần đem 8 vạn 4 nghìn Pháp uẩn 12 thể tài kinh mà diễn nói cho mọi người nghe".
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 6 trung) nói: "Hữu tình được hóa độ có 8 vạn hành nghiệp khác nhau như tham, sân, si...; để đối trị 8 vạn hành nghiệp ấy, đức Thế tôn tuyên nói 8 vạn Pháp uẩn".
PHÁP UYỂN CHÂU LÂM
.....
Cũng gọi Pháp uyển châu lâm truyện, Pháp uyển châu lâm tập.
Tác phẩm, 100 quyển (tạng Gia hưng ghi 120 quyển), do ngài Đạo thế soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 53.
Sách này đem nội dung các kinh điển Phật giáo biên thành mục cho dễ tra cứu. Ngài Đạo thế đã căn cứ vào Đại đường nội điển lục và Tục cao tăng truyện do ngài Đạo tuyên(Pháp huynh của ngài Đạo thế) mà biên tập thành sách này, có tính chất 1 bộ Bách khoa toàn thư của Phật

giáo.
Nội dung toàn sách chia làm 100 thiên, 668 bộ, trình bày khái quát về tư tưởng, thuật ngữ, pháp số…….. của Phật giáo, trích dẫn các kinh, luật, luận, kỉ, truyện…….. tổng cộng tới hơn 400 loại, trong đó có những kinh điển hiện nay đã thất truyền. Những đoạn văn trích dẫn không phải hoàn toàn sao chép y nguyên văn mà chỉ trích lấy những chỗ nghĩa lí cốt yếu mà thôi. Đây là bộ sách rất quí giá trong nền văn hiến Phật giáo Trung quốc.
[X. Tống cao tăng truyện Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5; Duyệt tạng tri tân Q.43].
PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG
.....
Cũng gọi Duy thức nghĩa chương, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, Nghĩa lâm chương.
Tác phẩm, 7 quyển (hoặc 14 quyển), do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Nội dung sách này chia làm 29 chương, bắt đầu từ chương Tổng liệu giản và kết thúc với chương Phật độ(cõi Phật). Toàn sách giải thích rõ ràng về sự tổ chức và nội dung cơ bản của giáo nghĩa Duy thức như phán giáo, nghĩa lí Duy thức, lí luận tu hành, quả vị..., là bộ sách chỉ nam cho những người học tập, nghiên cứu Duy thức từ xưa đến nay.
Tác phẩm này có rất nhiều sách chú thích như: Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyết trạch kí của ngài Trí chu, Nghĩa lâm chương bổ khuuyết của ngài Tuệ chiểu, Nghĩa lâm chương sư tử hống chương của ngài Cơ biện v.v...

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.3; Pháp tướng tông chương sớ].
PHÁP VÂN
.....
I. Pháp Vân (467-529).
Cao tăng Trung quốc, sống vào thời đại
Nam triều, người Dương tiện, Nghĩa hưng
(nay là huyện Nghi hưng, tỉnh Giang tô),
họ Chu.
PHÁP VÂN

P
4151
Sư xuất gia năm 7 tuổi, năm 13 tuổi bắt đầu học tập Phật pháp. Năm 30 tuổi, sư giảng kinh Pháp hoa và kinh Tịnh danh ở chùa Diệu âm. Năm Thiên giám thứ 2 (503) đời Lương, sư vâng sắc chỉ trụ trì chùa Quang trạch, đặt ra qui chế Tăng đoàn. Cuối năm Thiên giám, sư xây dựng chùa Pháp vân, đồng thời, vâng sắc phiên dịch 3 bộ kinh do nước Phù nam (Cao miên xưa) tiến dâng. Năm Phổ thông thứ 6 (525), sư được ban sắc giữ chức Tăng chính. Sư thiết lập hội Thiên tăng ở chùa Đồng thái, vua thường giá lâm nghe sư giảng kinh Đại niết bàn. Sư thuộc học phái Thành thực, cùng với các ngài Trí tạng và Tăng mân được gọi chung là 3 Đại pháp sư ở triều Lương.
Năm Đại thông thứ 3 (529), sư thị tịch, thọ 63 tuổi.
Sư có tác phẩm: Pháp hoa kinh nghĩa kí 8 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Pháp hoa huyền luận Q.1].
II. Pháp Vân (1088-1158).
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Nam Tống, người Trường châu (huyện Ngô, tỉnh Giang tô), họ Qua, tự Thiên thụy, hiệu Vô cơ tử.
Năm 5 tuổi, sư theo ngài Từ hạnh Phưởng công, năm 9 tuổi được cạo tóc xuất gia. Năm 10 tuổi, sư theo ngài Thông chiếu học giáo pháp Thiên thai. Năm Chính hòa thứ 7 (1117), sư trụ trì chùa Đại giác ở Tùng giang, được vua ban hiệu "Phổ

Nhuận Đại Sư".
Sau, sư trở về quê cũ phụng dưỡng mẹ già, làm tròn đạo hiếu. Khi thân mẫu bệnh nặng, sư thường túc trực bên giường giảng Tâm kinh, niệm danh hiệu Phật A di đà. Sư lại triệu tập nghìn người, lập Liên hoa thắng hội, giảng Quán kinh và niệm Phật bản tính duy tâm. Người kính ngưỡng đạo hạnh cao cả của sư, về tụng niệm và nghe pháp rất đông.
Năm Thiệu hưng 28 (1158), sư họp các đệ tử, dặn dò, viết kệ để lại, ngồi ngay thẳng, quay mặt về hướng tây mà tịch, thọ 71 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Kim cương kinh chú, Tâm kinh sớ sao chú, Tức ấm tập, Phiên dịch danh nghĩa tập.
[X. Phổ nhuận đại sư hành nghiệp kí; Phiên dịch danh nghĩa tập tự; Phật tổ thống kỉ Q.15; Thích thị kê cổ lược Q.4].
PHÁP VẬT
... ..
Những vật thuộc về Pháp. Chỉ cho các loại kinh sách, hòm, tráp và các phẩm vật cúng dường Pháp bảo, là 1 trong Tam bảo vật.
Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần 1, thì Pháp vật được chia làm 4 loại:
1. Pháp thụ dụng vật: Những vật được dùng vào những việc duy trì Pháp bảo, như kinh quyển, hòm tủ, màn che, khăn phủ...
2. Thí thuộc pháp vật: Những vật bố thí cho Pháp bảo, như ruộng vườn... được chia làm 2 phần: Một phần cúng dường kinh, một phần cho người tụng kinh.
3. Cúng dường pháp vật: Những vật

cúng dường Pháp bảo, như hương hoa cúng dường kinh quyển...
4. Hiến pháp vật: Những vật dâng hiến Pháp bảo, như thức ăn uống cúng dường kinh quyển...
(xt. Tam Bảo Vật).

PHÁP VỊ

Tên khác của Chân như. Chân như là vị trí các pháp an trụ, nên gọi là Pháp vị.
Tông kính lục quyển 7 (Đại 48, 455

PHÁP VỊ

thượng) nói: "Pháp vị tức là chính vị Chân như, thế nên luận Đại trí độ cho rằng Pháp tính, Pháp giới, Pháp trụ, Pháp vị, đều là tên khác của Chân như".
(xt. Chân Như).
PHÁP VỊ
Cũng gọi Phật pháp vị, Pháp trí vị.
Hương vị của diệu pháp.
Nghĩa thú của các pháp môn do đức Phật dạy rất sâu xa, phải nghiền ngẫm một cách tinh tế mới thể nhận được và sinh ra niềm vui, cho nên dùng vị ngon, để ví dụ mà gọi là Pháp vị.
Luận Tịnh độ của ngài Thiên thân (Đại 26, 231 thượng) nói: "Ưa thích pháp vị của Phật, Thiền tam muội là thức ăn".
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 25, (Đại 10, 136 thượng), nói: "Nguyện cho tất cả chúng sinh, được vô lượng pháp vị, rõ suốt pháp giới. (...) Nguyện tất cả chúng sinh, pháp vị càng tăng, thường được đầy đủ".
[X. kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức; Lương cao tăng truyện Q.8].
PHÁP VIỄN (991-1067)
.....
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Trịnh châu, tỉnh Hà nam.
Sư theo ngài Tam giao Trí trung xuất gia và nối pháp ngài Qui tỉnh ở viện Quảng giáo tại Hà nam. Âu dương tu từng theo học Thiền. Về sau, sư trụ ở núi Phù sơn, phát huy tông phong. Cơ pháp của sư đặc biệt khác lạ mà người đời gọi là Phù sơn

cửu đới.
Năm Trị bình thứ 4 (1067) sư thị tịch, thọ 77 tuổi, thụy hiệu "Viên Giám Thiền Sư".
[X. Tục đăng lục Q.4; Liên đăng hội yếu Q.15; Phổ đăng lục Q.2; Thiền lâm tăng bảo tuyện Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Thích thị kê cổ lược Q.4]. (xt. Phù Sơn Cửu Đới).
PHÁP VÔ KHỨ LAI TÔNG
Tông thứ 3 trong 10 tông do tông Hoa nghiêm phán thích.
Tông này chủ trương các pháp trong quá khứ và vị lai không có thực thể, chỉ có pháp ở hiện tại và pháp vô vi là có thực thể. Các bộ phái của Tiểu thừa như: Đại chúng bộ, Kê dận bộ, Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ, Pháp tạng bộ, Ẩm quang bộ... đều thuộc tông này.
(xt. Thập Tông).
PHÁP VŨ
.....
Từ gọi chung các chùa viện.
Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 4 (Đại 24, 223 trung) nói: "Già lam này trước kia là Pháp vũ, nay biến làm thành Càn thát bà".
(xt. Tự Viện).
PHÁP VŨ
.....
Mưa pháp. Mưa được dùng để ví dụ giáo pháp của đức Phật.
Giáo pháp của đức Phật nhuần thấm chúng sinh, làm cho họ từ trong mê vọng thức tỉnh mà đến chứng ngộ, giống như trận mưa tưới xuống khiến cho cây cỏ tốt tươi và trổ hoa kết trái.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 372 thượng), nói: “Pháp vũ vô thượng, tưới tẩm ruộng thân của ngươi, khiến cho sinh ra mầm pháp”.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; kinh Vô lượng thọ Q.thượng].
PHÁP VŨ

P
4153
PHÁP VŨ THIỀN TỰ
.....
Cũng gọi Hậu Tự.
Ngôi chùa tọa lạc dưới ngọn Quang hi, phía trái đỉnh Bạch hoa, núi Phổ đà, tỉnh Chiết giang, là 1 trong 3 ngôi chùa lớn ở núi này.
Năm Vạn lịch thứ 8 (1580) đời Minh, sư Chân dung từ Tây thục đến lễ núi Phổ đà, sư thích thắng cảnh của ngọn Quang hi này, nên kết am cỏ ở đây, lấy tên là "Am Hải Triều".
Năm Vạn lịch 22 (1594), Quận thú (Quận trưởng) đổi bảng hiệu là "Hải Triều Tự". Năm Vạn lịch 27 (1599), vua ban Đại tạng kinh bản Long tạng. Năm Vạn lịch 34 (1606), vua lại ban bảng hiệu "Hộ Quốc Trấn Hải Thiền Tự". Năm Vạn lịch 40 (1612), chùa bị cháy trong 1 trận hỏa hoạn, không bao lâu, được làm lại.
Năm Khang hi 38 (1699) đời Thanh, vua ban 2 tấm bảng ngạch: "Thiên Hoa Pháp Vũ" và "Pháp Vũ Thiền Tự". Năm Ung chính thứ 9 (1731), vua ban sắc trùng tu, từ đó, điệnđường lầu gác tề chỉnh hoàn mĩ và chùa trở nên nổi tiếng ngang với chùa Phổ tế.
[X. Phạm sát Pháp vũ thiền tự Trung quốc Phật tự chí Phổ đà lạc ca tân chí Q.5].
PHÁP VƯƠNG
Phạm: Dharma-ràja.
I. Pháp Vương.
Vua pháp. Danh từ tôn xưng đức Phật. Vương có nghĩa tối thắng, tự tại. Phật

là chủ các pháp môn, có năng lực tự tại giáo hóa chúng sinh, vì thế gọi là Pháp vương.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 275 trung), nói: "Phật là Pháp vương, tôn quí hơn hết trong hàng Thánh chúng, là bậc Thầy của tất cả trời người".
Thích ca phương chí quyển thượng (Đại 51, 950 thượng) nói: "Địa vị cao nhất của người phàm là Luân vương; địa vị cao nhất của Thánh nhân là Pháp vương".
[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; phẩm Phật quốc kinh Duy ma Q.thượng; phẩm An lạc hạnh kinh Pháp hoa Q.5].
II. Pháp Vương.
Danh từ tôn xưng Bồ tát.
Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 27 thì khi nhận ngôi vị, Bồ tát được chư Phật dùng nước trí tuệ rưới lên đỉnh đầu(quán đính), nhờ đó, Bồ tát có đầy đủ Thập lực của đức Phật, cũng có khả năng chuyển Thập thiện đạo, cho nên gọi là Quán đính pháp vương.
Lại theo phẩm Mật tích lực sĩ trong kinh Đại bảo tích quyển 9, thì vì Bồ tát có đủ 4 việc nên được tôn xưng là Pháp vương. Bốn việc ấy là:
1. Không bỏ đạo tâm.
2. Khuyến hóa chúng sinh phát tâm.
3. Dùng các thiện căn công đức khuyến giúp đạo tâm, làm cho người nghe mở rộng tâm ý.
PHÁP VƯƠNG
Đại Điện Pháp Vũ Thiền Tự

4154
P
4. Khiến cho Đế thích, Phạm thiên, Tứ thiên vương, các vị Thanh văn và Duyên giác đến được đạo nghiệp rộng lớn vô cùng, không hoại diệt.
[X. phẩm Dược vương bồ tát bản sự trong kinh Pháp hoa Q.6].
III. Pháp Vương.
Tên khác của vua Diêm ma ở cõi U minh. Vua Diêm ma y theo pháp mà phán xét tội của chúng sinh ở cõi U minh, nên gọi là Pháp vương.
IV. Pháp Vương.
Hiệu vua phong cho vị thủ lãnh của Phật giáo do Tây tạng truyền. Bắt đầu vào năm Chí nguyên thứ 7 (1270) đời vua Thế tổ nhà Nguyên, ngài Bát tư ba –thủ lãnh của phái Tát ca– được phong Đại Bảo Pháp Vương. Năm Vĩnh lạc thứ 4 (1406) đời Minh, vua Thành tổ dẫn binh đem lễ vật đi mời Lạt ma Cáp lập ma thuộc phái Ca nhĩ cư đến Bắc kinh, năm sau, vua phong ngài Cáp lập ma là "Vạn Hạnh Cụ Túc Thập Phương Tối Thắng Viên Giác Diệu Trí Tuệ Thiện Phổ Ứng Hựu Quốc Diễn Giáo Như Lai Đại Bảo Pháp Vương Tây Thiên Tự Tại Phật" gọi tắt là "Đại Bảo Pháp Vương". Sau đó, vua lại phong cho vị Lạt ma Thượng thủ của phái Tát ca là "Đại Thừa Pháp Vương" và vị Lạt ma Thượng thủ phái Cách lỗ là "Đại Từ Pháp Vương".
(xt. Đại Bảo Pháp Vương).
V. Pháp Vương.
Tên 1 chức quan được đặt ra ở khoảng thời đại Nại lương của Nhật bản.

Thiếu tăng đô tên Đạo kính ra vào trong cung, được Thiên hoàng yêu mến và ban cho hiệu "Đại Thần Thiền Sư". Rồi vào năm Thiên bình hộ thứ 2 (766), vua trao ngôi vị "Pháp Vương" cho sư.
Ngoài ra, Thái tử Thánh đức được tôn xưng là "Thánh Đức Pháp Vương" hoặc "Đại Pháp Vương Hoàng Thái Tử".
PHÁP VƯƠNG GIA
Nhà bậc vua Pháp. Chỉ cho cõi nước của chư Phật. Pháp vương là tiếng tôn xưng đức Phật, cho nên cõi nước của Phật trụ được gọi là Pháp vương gia.
Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 444 hạ) nói: "Tất cả cõi nước của chư Phật trong 10 phương đều là Pháp vương gia".
Ngoài ra, từ ngữ Pháp vương gia cũng được sử dụng để chỉ cho các chùa viện của chúng tăng. Chư tăng là đệ tử của đức Phật, hoằng dương Phật pháp, giáo hóa chúng sinh, cho nên chùa viện là nơi chư tăng cư trú cũng được gọi là Pháp vương gia.
[X. Tập chư kinh lễ sám nghi Q.hạ].
PHÁP VƯƠNG KINH
Kinh, 1 quyển, không có tên người dịch hoặc người soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 85.
Nội dung kinh giải thích rõ thuyết Phật tính vô tính của Đại thừa và cho thuyết này là bậc nhất trong các pháp, là vua trong các thừa, vì thế gọi là Pháp vương kinh.
Về sau, thuyết của kinh này được Bách trượng quảng lục, Tông kính lục... dẫn dụng. Những bản sao của kinh này được tìm thấy ở động Đôn hoàng mang các hiệu số: 30, 26, 36. Ngoài ra còn có bản dịch

Tây tạng.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18].
PHÁP VƯƠNG TỬ
Phạm: Kumàrabhùta.
Hán âm: Cứu ma la phù đa, Cưu ma la phù.
Hán dịch: Đồng chân.
PHÁP VƯƠNG TỬ

P
4155
Con bậc Pháp vương, là tên khác của Bồ tát. Bồ tát là người kế thừa ngôi vị của Phật, Phật là Pháp vương, nên Bồ tát được gọi chung là Pháp vương tử. Sự quan hệ giữa Pháp vương Như lai và Bồ tát cũng giống như quan hệ giữa Quốc vương và Vương tử ở thế gian, vì thế gọi Bồ tát là Pháp vương tử.
[X. kinh A di đà; phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.2; luận Đại trí độ Q.4, 32; Chú duy ma kinh Q.1].
PHÁP VƯƠNG TỰ
Chùa ở chân núi phía nam ngọn Thái thất thuộc Tung sơn, huyện Đăng phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc, tương truyền được sáng lập vào năm Vĩnh bình thứ 10 (71) đời vua Minh đế nhà Hán.
Khoảng năm Thanh long đời vua Minh đế nhà Ngụy, chùa được đổi tên là chùa Hộ quốc. Thời Tây Tấn xây dựng thêm chùa Pháp hoa ở phía trước chùa này. Đến đầu đời Tùy, có xây tháp Xá lợi, lại được đổi tên là chùa Xá lợi.
Khoảng năm Trinh quán đời Đường, vua Thái tông ban sắc tu bổ tượng Phật, cấp cho ruộng vườn và đổi tên là chùa Công đức. Đến khoảng năm Khai nguyên, vua Huyền tông lại đổi tên là chùa Ngự dung. Khoảng năm Đại lịch, vua Đại tông ra lệnh sửa lại nhà điện, lầu gác và đổi tên là chùa Văn thù sư lợi quảng đức Pháp vương.
Đến đời Ngũ đại, chùa được chia ra 5 viện theo tên cũ: Hộ quốc, Pháp hoa, Xá

lợi, Công đức và Ngự dung. Đầu đời Bắc Tống, chùa được gọi chung là Ngũ viện. Khoảng năm Khánh lịch, vua Tống nhân tông cho xây dựng thêm các nhà điện, phòng tăng, làm lại các tượng Phật và đổi tên là chùa Tung Sơn Đại Pháp Vương. Trong chùa hiện còn các kiến trúc: Điện Tì Lô, Điện Đại Hùng và ngôi tháp 5 tầng, hình vuông, bằng gạch.

PHÁP XÁ LỢI

Cũng gọi Pháp thân xá lợi, Pháp tụng xá lợi.

I. Pháp Xá Lợi.

Chỉ cho kinh điển của đức Phật. Kinh Phật nói là nêu rõ lí Trung đạo thực tướng, tính tướng thường nhiên, không biến đổi, vì thế gọi là Pháp thân xá lợi. Những kinh điển này được thờ trong tháp để thay thế cho xá lợi của Phật.

Phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa (Đại 9, 31 trung) nói: "Nếu những nơi nào có kinh điển này, hàng ngày giảng nói, đọc tụng, viết chép, thì nên xây tháp bảy báu để tôn thờ mà không cần phải an trí xá lợi. Vì sao? Vì trong đó đã có toàn thân của đức Như lai. Nên đem hoa, hương, anh lạc, lọng lụa, cờ phướn, kĩ nhạc, cúng dường, cung kính, tôn trọng, khen ngợi tháp ấy".

[X. Đại đường tây vực kí Q.9].

II. Pháp Xá Lợi.

Cũng gọi Duyên sinh kệ, Duyên khởi kệ, Duyên khởi pháp tụng, Pháp thân kệ, Pháp thân xá lợi kệ.

Chỉ cho bài kệ tụng nói về các pháp

PHÁP XÁ LỢI

Toàn cảnh chùa Pháp Vương

4156
P
duyên khởi được ghi chép trong kinh Dục Phật công đức. Bài kệ này do tỉ khưu Mã thắng đọc cho ngài Xá lợi phất nghe. Nhờ nghe bài kệ này mà ngài Xá lợi phất về qui y và làm đệ tử đức Phật. Bài kệ như sau (Đại 16, 800 thượng):
"Chư pháp tòng duyên khởi,
Như lai thuyết thị nhân;
Bỉ pháp nhân duyên tận,
Thị đại sa môn thuyết".
(Các pháp theo duyên sinh,
Như lai nói là nhân;
Duyên hết pháp cũng diệt,
Đại sa môn nói thế).
Nội dung bài kệ này nói về 3 đế: Khổ, Tập, Diệt trong 4 đế(Khổ, tập, diệt, đạo). Khi đặt kinh vào trong tháp để thờ, cũng phải đọc bài kệ này.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.48; luận Đại trí độ Q.18]. (xt. Pháp Thân Kệ).
PHÁP XÃ
... ..
Đoàn thể tín ngưỡng do tín đồ tại gia của Phật giáo tổ chức thành, tính chất của nó giống như Nghĩa ấp.
Bắt đầu từ Bạch liên xã do ngài Tuệ viễn thời Đống Tấn sáng lập ở Lô sơn, thành viên của tổ chức này, tại miền Nam thì giai cấp quí tộc, trí thức là chủ yếu, còn ở miền Bắc thì giai cấp bình dân là trung tâm. Lại như ngài Đạo kỉ đời Bắc Tề, ra sức hô hào dân quê cấm sát sinh, kết thành Pháp xã chủ trương trì giới. Phong trào Pháp xã phát triển mạnh trong khoảng thời gian từ sau loạn An lộc sơn từ đời Đường cho

đến đời Tống.
Về sử liệu cơ bản của Pháp xã thì có:
kinh Pháp xã 1 quyển, Pháp xã tiết độ tự
của ngài Tuệ viễn, Pháp xã kiến công đức
ấp kí của ngài Tăng hựu, Xã giới văn của
thi hào Bạch cư dị...
PHÁP XÃ KINH
... .
Kinh, 1 quyển, tương truyền do ngài Trúc
pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
Khai nguyên thích giáo lục xếp kinh này
vào loại "Nghi lục", các học giả đời sau phần
nhiều cũng coi là ngụy kinh. Đây là trứ tác
cùng thời đại với Pháp xã tiết độ tự của
ngài Tuệ viễn và Pháp xã kiến công đức ấp
kí của ngài Tăng hựu.
PHÁP XUNG (587 ?-665)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời
Đường, người Thành kỉ, Lũng tây, (thuộc
tỉnh Cam túc), họ Lí, tự Hiếu đôn.
Năm 24 tuổi, sư làm quan đến chức Ưng
dương tướng quân. Sau khi mẹ mất, sư đọc
kinh Niết bàn mà phát tâm xuất gia. Sư theo
ngài Tuệ cảo học các kinh luận như: Đại
phẩm bát nhã, Lăng già, Tam luận..., sau sư
vào núi Vũ đô tu tập.
Đầu năm Trinh quán (627), triều đình
hạ lệnh nghiêm cấm tư nhân độ tăng ni
(tức phải qua tổ chức Tăng quan mới được độ
làm tăng ni), sư quyết chí xuất gia và lánh
đến núi Dịch dương tu thiền, giảng kinh
Lăng già. Hậu duệ của Nhị tổ Tuệ khả cũng
bỏ đồ chúng mà đến theo sư tu học. Ngài
Linh nhuận ở chùa Hoằng phúc gọi sư là
"Đại tâm Khai sĩ". Sư nổi tiếng ngang với
ngài Huyền trang và là nhân vật rất có công
trong việc phát triểntư tưởngThiền Nam

tông ở thời kì đầu.
[X. Tục cao tăng truyện Q.35].
PHÁP XỨ SỞ NHIẾP SẮC
Cũng gọi Đọa pháp xứ sắc, Pháp xứ sắc.
Sắc pháp thứ 11 trong 11 sắc pháp do
tông Duy thức thành lập.
Tông Duy thức chia tất cả các pháp làm
PHÁP XỨ SỞ NHIẾP SẮC

P
4157
5 loại, gọi là Ngũ vị, gồm: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp, Tâm bất tương ứng hành pháp và Vô vi pháp. Trong đó, Sắc pháp, nói theo nghĩa rộng là từ gọi chung tất cả vật chất tồn tại, có tính cách biến đổi, hư hoại và chướng ngại.
Sắc pháp lại được chia làm 11 loại gồm: 5 căn(nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), 5 cảnh(sắc, thanh, hương, vị, xúc) và Pháp xứ sở nhiếp sắc. Chữ "xứ" của Pháp xứ có nghĩa là sinh ra và nuôi lớn tâm và tâm sở, đồng thời là chỗ để cho tâm và tâm sở nương tựa và vin theo, được chia làm 12 thứ, gọi là Thập nhị xứ, tức là 5 căn đã nói ở trên thêm vào căn thứ 6 là ý căn, 5 cảnh thêm vào cảnh thứ 6 là pháp cảnh. Pháp cảnh tức là pháp xứ trong 12 xứ, chỉ có điều "pháp cảnh" là đối cảnh khách quan của "ý căn"(tác dụng chủ quan), còn "pháp xứ" thì nói rõ nhiệm vụ của nó cùng với 11 xứ kia đều là nuôi lớn tâm và tâm sở, hơn nữa, là chỗ để cho tâm và tâm sở nương tựa, vin theo. Trong tất cả sắc pháp, bất cứ pháp nào, hễ được thu nhiếp vào pháp xứ thì đều gọi là Pháp xứ sở nhiếp sắc.
Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 và Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5 phần cuối, thì Pháp xứ sở nhiếp sắc lại có thể được chia nhỏ ra làm 5 loại là:
1. Cực lược sắc: Chỉ cho tất cả pháp cực nhỏ(cực vi) mà vẫn có tính chất chướng ngại.
2. Cực huýnh sắc, cũng gọi Tự ngại sắc: Chỉ cho những hiển sắc của Không

giới không đủ tính chất chướng ngại, như sáng, tối...
3. Thụ sở dẫn sắc, cũng gọi Vô biểu sắc: Chỉ cho sắc pháp vô hình, nương vào 2 nghiệp thiện và ác phát động nơi thân, khẩu, rồi khởi lên ở trong thân chứ không biểu hiện ra ngoài. Chẳng hạn như do giữ giới mà dẫn sinh 1 loại tác dụng tinh thần ngăn ngừa được tội lỗi. Vì được xem là do 4 đại đất, nước, lửa, gió ở trong thân tạo ra, cho nên được liệt vào loại Sắc pháp.
4. Biến kế sở khởi sắc: Ý thức duyên theo 5 căn, 5 cảnh mà sản sinh ra tác dụng tính toán, so đo, phân biệt tất cả 1 cách hư vọng, rồi trong tâm biến hiện ra bóng dáng của sắc pháp, như hoa đốm giữa hư không, bóng mặt trăng dưới đáy nước, ảnh tượng trong gương... đều được thu nhiếp vào loại sắc pháp này. Loại sắc pháp này chỉ có bóng dáng chứ hoàn toàn không có bản chất tự thể để nương tựa.
5. Định tự tại sở sinh sắc, cũng gọi Định sở sinh sắc, Định sở dẫn sắc, Thắng định quả sắc, Định quả sắc, Tự tại sở sinh sắc. Chỉ cho các cảnh sắc, thanh, hương, vị... do sức thiền định biến hiện ra. Loại sắc pháp này nhờ sức thiền định thù thắng, đối với tất cả sắc pháp, có năng lực biến hiện 1 cách tự tại vô ngại, cho nên gọi là Định tự tại sở sinh sắc.
Ngoài ra, theo Duy thức Đại thừa, thì trong 5 loại sắc pháp nói trên, 4 loại trước đều là giả sắc, chỉ có loại thứ 5 là thông cả giả lẫn thực. Hễ sắc do bậc Thánh biến hiện thì đều là thực sắc. Vì uy lực thắng định của bậc Thánh là 1 loại định vô lậu, sắc pháp do định vô lậu biến hiện ra là thực sắc. Nhưng, nếu nói theo quan điểm

của Thuyết nhất thiết bộ Tiểu thừa, thì Cực lược sắc, Cực huýnh sắc, cho đến Thụ sở dẫn sắc... đều là thực sắc có tự thể.
[X. luận Đại tì bà sa Q.74, 75; luận Du già sư địa Q.3, 37; luận Thuận chính lí Q.35; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.3].
PHÁP XỨNG (? - ?)
Phạm: Dharmakìrti.
Luận sư phái Du già, cũng là học giả trứ danh về Luận lí học Nhân minh, người nước
PHÁP XỨNG

4158
P
Đổ lê ma la da (Phạm: Trimalaya) Nam
Ấn độ, xuất thân dòng Bà la môn, sống vào
thế kỉ VI, VII. Tây lịch.
Thủa nhỏ, sư tu tập theo Bà la môn giáo
và các học phái ngoại đạo suốt 18 năm. Sau,
sư học Phật pháp và qui y làm Ưu bà tắc.
Rồi sư đến nước Ma yết đà theo ngài Hộ
pháp xuất gia tu học; không bao lâu, sư lại
nương vào ngài Tự tại quân (Phạm:
Izvarasena, Hán âm: Y thấp phạt la tiện
na) để nghiên cứu luận "Tập lượng" của ngài
Trần na. Sư thụ pháp Quán đính nơi A xà
lê Kim cương rồi đi hoằng pháp giáo hóa
khắp nơi.
Sư sinh vào thời đại mà Phật giáo Ấn
độ đang suy tàn dần, nên sư đã gắng hết
sức dùng Nhân minh học để vãn cứu uy
thế của Phật giáo, tạo ảnh hưởng rất lớn
đối với hậu thế. Cuối đời, sư đến nước Yết
lăng già tĩnh tu và thị tịch tại đó.
Sư để lại các tác phẩm: Thích lượng luận,
Lượng quyết trạch, Chính lí nhất trích, Nhân
nhất trích, Tương
thuộc quán sát tịnh
tự chú, Tránh
chính lí, Tha tương
tục thành tựu, Bản
sinh quảng sớ,
Phật niết bàn tán,
Cát tường kim
cương đồ ca
thường ái tán, Đại
thừa tập bồ tát học
luận, Kim cương
châm luận.

[X. chương 26 trong Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Buddhist Logic, vol. I by Th. Stcherbatsky].

PHÁP Y

Cũng gọi Pháp phục, Tăng phục, Tăng y.

Y phục đúng pháp Phật chế của tăng ni.

Đức Phật chế định tỉ khưu có 3 áo, 5 áo, gọi chung là Pháp y. Nhưng Trung quốc, Nhật bản... do phong thổ và khí hậu có khác với Ấn độ, nên phạm vi pháp y tương đối rộng hơn, hình thức cũng đa dạng, phàm những y phục của tăng ni không trái với giới luật, thì đều được gọi là Pháp y. Lại nữa, ngoài 3 tấm Pháp y (tức ca sa), những y phục khác, như áo hậu(áo lễ)... cũng được gọi là Pháp y.Thiền tông thì đặc biệt gọi áo Kim lan được trao cho đệ tử lúc thầy truyền tâm pháp là Pháp y.

Ở Ấn độ, như đã nói ở trên, đức Phật qui định tỉ khưu được mặc 3 áo là:

1. Tăng già lê (Phạm: Saôghàỉi, cũng gọi Đại y: Áo có 9 điều(nẹp) hoặc 25 điều, mặc lúc đi khất thực, khi vào cung vua.

2. Uất đa la tăng (Phạm:Uttaràsaíga), cũng gọi Thất điều ca sa: Áo có 7 điều, mặc vào những lúc nhập chúng, tụng niệm, lễ bái, nghe giảng, bố tát...

3. An đà hội (Phạm:Antarvàsa), cũng gọi Ngũ điều y: Áo 5 điều, mặc lúc làm việc hàng ngày và khi đi ngủ.

Ngoài 3 áo trên, còn có thêm 2 thứ nữa là Tăng kì chi và Khuyết tu la, thành 5 áo. Về cách cắt may thì trước hết cắt tấm vải thành những miếng nhỏ, rồi sau

lại khâu liền với nhau. Lí do làm như vậy
là để phòng ngừa người khác dùng Pháp
y, đồng thời khiến tăng ni không sinh tâm
tham đắm đối với y
phục và kẻ trộm cũng
chẳng muốn lấy áo ấy
làm chi. Những miếng
vải nhỏ được khâu
dính lại với nhau,
theo 2 chiều ngang
dọc, vuông vức giống
PHÁP Y
Pháp Xứng
Những miếng vải nhỏ được
cắt ra

P
4159
như chữ "Điền" ¥Đ(thửa
ruộng), vì thế gọi là Điền
tướng.
Về màu sắc của 3 áo tuy
có nhiều thuyết, nhưng đại
khái đều tán đồng 3 màu
chính là: Xanh, đen và mộc lan, gọi là Tam
như pháp sắc(3 màu đúng pháp). Còn về cách
mặc Pháp y thì thông thường 2 góc áo được
đắp từ vai trái đến cạnh sườn bên phải và rủ
xuống sau lưng. Lúc ngồi thiền thì có thể
đắp kín cả 2 vai, gọi là Thông kiên tướng,
Phúc điền tướng. Còn lúc lễ Phật thì để lộ
vai bên phải ra, gọi là Thiên đản hữu kiên,
Thiên lộ hữu kiên.
Ngoài 3 áo, còn có loại áo lót là Tăng kì
chi (Phạm:Saôkakwikà), mặc để che kín
vai trái và 2 nách. Khuyết tu la (Phạm:
Kusùla), mặc để che nơi eo, tức là cái quần
chỉ dành cho tỉ khưu ni mà thôi.
Về nguyên liệu may 3 áo thì cấm ngặt
không được dùng vải lụa, mà chỉ được sử
dụng vải dệt bằng sợi cây bông, hoặc sợi cây
gai, hay vỏ cây, cũng có thể dùng lông chim
hoặc là cỏ...
[X. kinh Tì ni mẫu Q.9; kinh Phạm võng
Q.hạ; luật Tứ phần Q.16; luật Thập tụng
Q.15; Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.hạ;
Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.4;
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ,
phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện
Q.2; Phật chế tỉ khưu lục vật đồ]. (xt. Ca
Sa).
PHÁP YẾU
... ..

I. Pháp Yếu.
Cũng gọi Yếu văn, Chủ nhãn.
Chỉ cho những nghĩa lí nòng cốt trong giáo pháp.
Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 370 hạ) nói: "Đối với chân ngôn pháp yếu này, nếu biết tu hành thì sẽ đạt đến bậc Sơ địa".
[X. kinh Tâm địa quán Q.7; kinh Di giáo].
II. Pháp Yếu.
Cũng gọi Pháp hội.
Nhóm họp ở 1 nơi để lễ mừng ngày đản sinh của chư Phật và Bồ tát, hoặc để tổ chức các hoạt động thiết trai, bố thí, giảng kinh, thuyết pháp...
(xt. Pháp Hội).
III. Pháp Yếu.
Cũng gọi Pháp dụng.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho việc tụng kinh, bái tán trên điện Phật.
PHẠP ĐẠO
.....
Nghèo đạo. Là từ dịch khác của chữ Sa môn (Phạm: Zramaịa). Chỉ cho người mà đạo lực còn thiếu thốn, yếu kém. Đây là tiếng khiêm nhường tự nhún, đại khái cũng giống như từ ngữ "Bần đạo" vậy.
PHÁT BỒ ĐỀ TÂM LUẬN
I. Phát Bồ Đề Tâm Luận.
Tên đầy đủ: Phát bồ đề tâm kinh luận.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thiên thân (Thế thân) soạn, ngài Cưu ma la thập dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
PHÁT BỒ ĐỀ TÂM LUẬN
Điền Tướng
Ca sa (25 điều)

4160
P
Sách này được chia làm 12 chương, nội dung bàn về việc phát tâm bồ đề, y cứ vào các kinh luận Đại thừa và những bộ luận A tì đạt ma của Tiểu thừa để chú thích, phân loại và thuyết minh pháp số 1 cách rất tỉ mỉ, rõ ràng.
II. Phát Bồ Đề Tâm Luận.
Gọi đủ: Kim cương đính du già trung phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung luận này lập ra 3 môn là Hành nguyện, Thắng nghĩa và Tam ma địa để trình bày về hành tướng của tâm bồ đề.
(xt. Kim Cương Đính Du Già Trung Phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Tâm Luận).
PHÁT CHÂN
.....
Tức phát khởi chân tính sẵn có của mình.
Kinh Lăng nghiêm quyển 9 (Đại 19, 147 trung) nói: "Nếu một người trong các ông phát chân trở về nguồn gốc, thì hư không trong 10 phương này thảy đều tiêu mất".
PHÁT ĐẦU
.....
Chỉ cho chức vụ trông coi việc cạo tóc cho chúng tăng trong Thiền lâm.
Vào các ngày 4, 9, 14, 19, 24 và 29, sau khi ăn cháo buổi sáng, chư tăng liền đi cạo

tóc. Khi vị Dục chủ(chức vụ coi về việc tắm gội) treo bảng cạo tóc(Tịnh phát bài)ở trước các liêu(phòng tăng ở)của chúng tăng, thì vị Phát đầu sắp sẵn nước nóng, thau rửa mặt, dao cạo tóc, đá mài... xong rồi, đánh 1 hồi mộc bản(tấm bảng gỗ dùng để đánh báo hiệu), chúng tăng liền tập trung ở trước liêu để được cạo tóc.

PHÁT HẠ PHẨM THẬP THIÊN TÂM

Chỉ cho người phát tâm làm các việc thiện rồi lại hối hận, là 1 trong 10 loại phát tâm.

Thập thiện(10 điều thiện) là: Không giết hại, không trộm cắp, không gian dâm, không nói dối, không nói 2 lưỡi, không nói ác, không nói thêu dệt, không tham muốn, không sân hận và không tà kiến.

Chúng sinh luôn luôn khởi tâm muốn hơn người, khinh người trọng mình, bề ngoài tỏ ra nhân nghĩa, nhưng bên trong thì gieo hạt giống A tu la, gọi là Phát hạ phẩm thập thiện tâm.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.35].

PHÁT KHIỂN CHIÊU HOÁN

Gọi tắt: Khiển hoán.

Khuyến khích và kêu gọi.

Đức Phật Thích ca ở thế giới Sa bà khuyến khích chúng sinh sinh về Tịnh độ, còn đức Phật A di đà ở Tịnh độ thì kêu gọi chúng sinh vãng sinh Tịnh độ.

[X. Nhị hà thí trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo].

PHÁT KHỞI

.....

Cũng gọi Phát xứ.

Chỉ cho chỗ khởi đầu của 1 sự vật, hoặc chỉ cho sự khuyến khích, cổ vũ người khác

làm 1 việc gì đó.
Chú duy ma cật kinh quyển 2 (Đại 38, 344 thượng) nói: “Vì muốn nêu bật tài biện luận thù thắng của ngài Duy ma cật, nên phát khởi chúng hội”.
Ngoài ra, phát khởi 1 niệm tín tâm, gọi
PHÁT KHỞI

P
4161
là Nhất niệm phát khởi. Đại chúng phát khởi, nhân duyên dẫn đến việc đức Phật nói 1 bộ kinh nào đó, gọi là Phát khởi chúng.
PHÁT KHỞI CHÚNG
.....
Chỉ cho hàng thính chúng có khả năng biết rõ thời cơ, tạo ra nhân duyên phát khởi pháp hội, là 1 trong 4 chúng nghe đức Phật nói pháp.
Pháp hoa văn cú quyển 2, phần cuối (Đại 34, 26 hạ) nói: "Người phát khởi là những bậc có trí tuệ sáng suốt, biết cơ, biết thời, dùng phương tiện khéo léo, khuyến khích, phát động, thành tựu sự lợi ích, giống như voi mẹ dùng chân đạp cây xuống để cho voi con ăn".
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.15].
PHÁT KHỞI TỰ
.....
Đối lại: Chứng tín tự.
Cũng gọi Biệt tự.
Một trong hai loại tựa.
Trong phần tựa của các kinh, lời tựa chỉ ghi nguyên do đã phát khởi riêng 1 bộ kinh ấy, gọi là Phát khởi tự, hoặc Biệt tự; còn lời tựa chung cho các kinh khác thì gọi là Chứng tín tự, hay Thông tự. Như bắt đầu các kinh, thông thường, dùng câu: "Tôi nghe như vầy, một thời kia đức Phật ở..." để chứng minh rằng chính tôi (tức tôn giả A nan)được nghe, chứ không phải do người khác kể lại, vì thế nên gọi là Chứng tín tự. Còn đoạn văn "Lúc bấy giờ đức Thế tôn vì 4 chúng vây quanh..." trở

xuống trong kinh Pháp hoa là nói về các điềm lành như nhập định, mưa hoa, đất rúng động, phóng hào quang... Những điềm lành này chỉ nói về nhân duyên phát khởi riêng kinh Pháp hoa mà thôi, cho nên gọi là Phát khởi tự.

PHÁT LỘ

.....

Trình bày rõ các tội lỗi mình đã phạm. không dám che giấu.

Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 779 thượng) nói: "Tội ngũ nghịch thập ác như thế và tất cả tội lỗi khác đều phát lộ hết, không được che giấu, dứt tội cũ, không tạo tội mới; nếu được vậy thì các ngoại chướng sẽ dần dần tiêu trừ, mà nội quán sẽ thêm sáng".

PHÁT NGÃ QUỈ TÂM

Phát tâm quỉ đói, 1 trong 10 loại phát tâm.

Chúng sinh muốn được tiếng tăm lừng lẫy khắp nơi, muốn được mọi người khen ngợi; bên trong vốn không có thực đức mà muốn sánh với thánh hiền, đó chỉ là dối trá, lừa gạt, tạo 10 điều ác, gieo nhân ngã quỉ, nên gọi là Phát ngã quỉ tâm.

PHÁT NGHIỆP NHUẬN SINH

Chỉ cho phiền não tưới tẩm (nhuận) nghiệp mà sinh ra quả ở vị lai.

"Phát nghiệp" là chỉ cho tác dụng của Hoặc, lấy phiền não phân biệt khởi làm chính, trong đó lại lấy nghiệp do vô minh phân biệt phát ra, tương ứng với thức thứ 6 làm chủ yếu, rồi chung với phiền não Câu sinh khởi mà phát ra nghiệp. Tác dụng hoặc lấy phiền não Phân biệt khởi làm chính, là nói theo hành tướng tăng thắng. Còn tác dụng hoặc lấy vô minh phân biệt làm chủ

yếu thì là tác dụng thù thắng hơn so với các
hoặc khác.
“Nhuận sinh” chỉ cho tác dụng của hoặc
nhuận sinh, tức là hoặc Câu sinh khởi lấy
phiền não Tham, tương ứng với thức thứ 6
làm chính, chẳng hạn như lúc hấp hối có
PHÁT NGHIÊP NHUẬN SINH

4162
P
hoặc tham ái thì quyến luyến tự thể và cảnh giới, nhờ đó mà tưới tẩm sự sống của "Trung hữu"(tức thân chưa đi đầu thai), đó là tác dụng tăng thượng. Tác dụng này tương đương với 2 chi Ái và Thủ trong 12 nhân duyên, có năng lực tưới tẩm(nhuận) hạt giống của 5 quả, làm phát sinh hiện hành, vì vậy gọi là Nhuận sinh. Trong đó, có Chính nhuận sinh và Trợ nhuận sinh khác nhau. Chính nhuận sinh là hoặc Câu sinh khởi, khi đến giai vị Tu đạo thì đoạn trừ hết; còn Trợ nhuận sinh thì chung cho cả hoặc Phân biệt khởi, khi đến giai vị Kiến đạo thì đoạn trừ.
Hoặc Nhuận sinh này chỉ hiện hành ở địa vị phàm phu, chứ với bậc Thánh thì không, ở 3 quả của Nhị thừa không có tham ái hiện hành mà chỉ là sự nhuận sinh của chủng tử. Nhưng Bồ tát từ Thất địa trở về trước, vì hạnh lợi tha nên khởi hoặc, đó là sự nhuận sinh hiện hành. Tông Câu xá cho rằng 9 phẩm Tu hoặc cõi Dục có năng lực chiêu cảm sinh ra thất đại(địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại, thức đại) ý nói trong 9 phẩm Tu hoặc cõi Dục có đủ tác dụng nhuận sinh. Còn giáo nghĩa của tông Thiên thai thì cho Bồ tát Đệ cửu địa trong Tam thừa cộng Thập địa vì hạnh hóa tha mà có tác dụng "Phù tập nhuận sinh" ý nói Bồ tát nhờ có sức thệ nguyện mà thêm sức ở trong tập khí Kiến, Tư hoặc, đồng thời dùng sức ấy để phát nghiệp nhuận sinh, thụ sinh trong 3 cõi.
[X. luận Câu xá Q.10; luận Du già sư

địa Q.59; luận Thành duy thức Q.8; Câu xá luận quang kí Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5, phần đầu]. (xt. Hoặc).

PHÁT NGUYÊN

.....

Cũng gọi Phát đại nguyện, Phát nguyện tâm, Phát chí nguyện, Phát vô thượng nguyện.

Phát khởi thệ nguyện, tức phát tâm bồ đề cầu chứng quả Phật, đặc biệt chỉ cho tâm hoàn thành Tịnh độ để cứu giúp chúng sinh (tức thệ nguyện).

Nguyện mà Bồ tát phát khởi có rất nhiều loại như: Tổng nguyện, Biệt nguyện, Tịnh độ thành Phật nguyện, Uế độ thành Phật nguyện v.v... Đối với tông Tịnh độ, người thệ nguyện vãng sinh Tịnh độ khuyến khích tự mình tu thiện, tâm phát nguyện vãng sinh này, gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm. Trong Quán kinh huyền nghĩa phần, khi giải thích 6 chữ "Nam mô A di đà Phật", ngài Thiện đạo cho rằng Nam mô có nghĩa là phát nguyện hồi hướng. Ngài Thân loan thì cho rằng đó là đức Phật A di đà phát nguyện cứu độ chúng sinh và là nhân của chúng sinh được cứu. Hoặc giải thích niệm chữ Nam mô là tuân hành lời khuyến khích và kêu gọi (phát khiển chiêu hoán)của 2 đức Phật Thích ca, Di đà mà phát tâm vãng sinh Tịnh độ.

Về đại thể, Nguyện tâm có thể chia làm 2 loại: Một là nguyện cầu bồ đề, hai là nguyện hóa độ chúng sinh. Bốn thệ nguyện rộng lớn và 10 đại nguyện đều thuộc về phát nguyện. Ngoài ra, về việc làm phúc, tu thiện... đều phải phát nguyện

trước; bài văn ghi chỉ thú của lời phát nguyện gọi là Phát nguyện văn, Nguyện văn, Thệ nguyện văn, như Thiên tăng hội nguyện văn của ngài Trầm ước đời Lương thuộc Nam triều, Phát nguyện văn của Đại sư Trí khải đời Tùy, Phát nguyện văn của ngài Thiện đạo đời Đường...
[X. phẩm Chủng tính kinh Bồ tát địa trì Q.1; phẩm Nguyện thệ trong Phát bồ đề tâm kinh luận Q.thượng; luận Đại trí độ Q.5; phẩm Phân biệt thế luận Câu xá Q.12]. (xt. Phát Khiển Chiêu Hoán).
PHÁT NGUYÊN

P
4163
PHÁT QUANG ĐỊA
Địa thứ 3 trong 10 địa của Bồ tát. Vì hàng Bồ tát ở địa vị này tu trì Phật đạo, phát ra ánh trí tuệ rất trong sáng, cho nên gọi là Phát quang địa.
[X. kinh Thập địa Q.10; kinh Hoa nghiêm Q.35 (bản 80 quyển).
PHÁT TÂM
Cũng gọi Sơ phát ý, Tân phát ý, Tân phát tâm, Sơ tâm, Phát ý.
I. Phát Tâm.
Gọi đủ: Phát bồ đề tâm.
Chỉ cho tâm phát nguyện cầu Vô thượng bồ đề. Tức phát khởi tâm mong cầu giải thoát khổ nạn, được vãng sinh Tịnh độ hoặc thành Phật.
Tâm bồ đề là hạt giống của tất cả chư Phật, là thửa ruộng tốt nuôi lớn pháp thanh tịnh. Khi phát tâm này rồi, phải siêng năng tiến tu để mau chóng chứng được Vô thượng bồ đề.
Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 12 có nêu ra 3 loại phát tâm:
1. Phát tâm đại trí: Muốn dùng trí tuệ rộng lớn cầu được tất cả pháp của Phật để hóa độ hết thảy chúng sinh, làm cho họ được niềm vui pháp hỉ.
2. Phát tâm đại bi: Thương xót hết thảy chúng sinh, chịu vô lượng khổ não trong vòng luân hồi sinh tử, thệ nguyện cứu vớt họ.
3. Phát tâm đại nguyện: Nương theo 4 thệ nguyện rộng lớn, phát tâm Vô thượng bồ đề, trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh.

Còn Thích thị yếu lãm quyển 3 thì nêu
3 loại phát tâm là:
1. Phát tâm nhàm chán xa lìa hữu vi:
Các pháp thế gian đều là pháp hữu vi, chỉ
mang lại khổ não sống chết trong 3 cõi;
muốn cầu thoát khỏi nỗi khổ ấy, thì phải
nhàm chán pháp hữu vi mà phát tâm tu
hành.
2. Phát tâm cầu bồ đề: Vốn có thiện
căn và chính kiến, muốn cầu đạo xuất thế
mầu nhiệm thì phải phát tâm tu hành.
3. Phát tâm làm lợi ích cho loài hữu
tình: Khởi tâm từ bi, thương xót tất cả
chúng sinh thế gian chịu khổ sinh tử,
nguyện nhổ hết gốc khổ và mang lại niềm
an vui cho họ, nên phát tâm tu hành.
(xt. Bồ Đề Tâm).
II. Phát Tâm.
Trong Tịnh độ chân tông của Nhật bản,
người đồng nam mới vào Phật đạo, hoặc gần
gũi chúng tăng mà chưa xuất gia, được gọi là
Phát tâm.
PHÁT TẾ
Chỉ cho chỗ chân tóc ở trên trán.
Nói về tướng lưỡi rộng dài trong 32
tướng hảo của đức Phật. Tức đầu lưỡi của
Phật khi thè ra thì che cả mặt, cho đến chỗ
chân tóc.
Kinh Li cấu thí nữ (Đại 12, 90 hạ) nói:
"Lưỡi rộng dài che cả mặt, cho đến chỗ chân
tóc".
Ngoài ra, trong Nghi quĩ nói về phương
pháp tạo tượng Phật thì Phát tế là 1 trong
những điểm cơ bản để tính độ dài.
Kinh Tạo tượng lượng đạc giải thích
(Đại 21, 941 hạ): "Nhục kế: Trên đỉnh đầu
của Phật có 1 khối thịt(nhục) nổi cao lên
như búitóc (kế) hình tròn, cao 4 ngón tay,

từ chân nhục kế đến chân tóc cũng bằng 4 ngón tay".
[X. kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.2; kinh Bảo vân Q.6; luận Đại trí độ Q.8].
PHÁT TẾ

4164
P
PHÁT THÚ LUẬN
Pàli:Paṭṭhàna-ppakaraṇa.
Gọi đủ: Phát thú đại luận (Pàli: Paṭṭhàna-mahàpakaraṇa).
Gọi tắt: Bát xoa (Pàli:Paṭṭhàna)
Một trong 7 bộ luận của Phân biệt Thượng tọa bộ ở Tích lan.
Luận này trình bày rõ sự quan hệ giữa 122 môn và 24 duyên của luận Bản mẫu. Trước hết, chia làm 2: Phần Luận mẫu thiết trí và phần Duyên phân biệt; kế đến, trình bày chính văn cho 24 phát thú mà thành. Hai mươi bốn phát thú được chia làm 4 loại: Thuận phát thú, Nghịch phát thú, Thuận nghịch phát thú và Nghịch thuận phát thú, mỗi phát thú lại mở rộng ra làm 6 loại: Tam pháp phát thú, Nhị pháp phát thú, Nhị pháp tam pháp phát thú, Tam pháp nhị pháp phát thú, Tam pháp tam pháp phát thú và Nhị pháp nhị pháp phát thú.
Luận này có xuất bản nguyên văn và bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh 50 đến 56).
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nam phương thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; A History ofPàli Literature by B.C. Law].
PHẠT
..
Chỉ cho sự xử phạt. Đối với những thành viên trong giáo đoàn vi phạm giới luật, tùy theo tội nặng nhẹ mà áp dụng nhiều hình thức xử phạt khác nhau. Về giới luật thì có giới Đại thừa và giới Tiểu thừa. Trong giới Đại thừa, bất luận phạm

loại trọng tội nào cũng đều được sám hối; nhưng giới Tiểu thừa thì tội nặng là tội Ba la di, người vi phạm không được sám hối mà phải bị đuổi ra khỏi giáo đoàn, còn tội nhẹ như tội Đột cát la thì cầu sám hối và có thể bị xử phạt ở riêng hay tước bỏ quyền lợi tăng ni.
[X. điều Túc chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2].

PHẠT CHIẾT LA

Phạm:Vajra.
Cũng gọi Bạt chiết la, Bả chiết la, Bạt chiết lỗ, Hòa kì la.
Hán dịch: Kim cương.
Tên vị thần thống lãnh chúng Dạ xoa giữ gìn Phật pháp, là 1 trong 12 thần tướng nói trong kinh Dược sư.
Về hình tượng của vị thần này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Tịnh lưu li tịnh độ tiêu, thì vị thần này có da màu xanh, mắt đỏ, cỡi con thỏ, cầm cây phạt chiết la 3 chĩa, tay trái co lại.
Còn theo kinh Dược sư Lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp, thì vị thần này có thân màu trắng, tay cầm kiếm báu. Theo Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp thì da vị thần này màu xanh, tay cầm kiếm.
Ngoài ra, cứ theo Giác thiền sao thì phương vị của thần Phạt chiết la là phương Tuất, lấy bồ tát Đại thế chí làm bản địa.
[X. kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư

Như lai bản nguyện; kinh Đà la ni tập Q.2].
(xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng).
PHẠT KÌ SA LẠP (?-?)
Pàli:Vàcissara.
Cao tăng và học giả người Tích lan, sống
vào hậu bán thế kỉ XII, dưới thời vua
PHẠT KÌ SA LẠP
Phạt Chiết La

P
4165
Parakkamabàhu đệ nhất, là đệ tử của trưởng lãoSàriputta, nổi tiếng là nhà chú thích kinh điển.
Nhưng, theo Tiểu vương thống sử (Pàli: Cùơavaôsa, 81), thì vào tiền bán thế kỉ XIII, dưới triều vuaVijayabàhuđệ tam, trưởng lão Ô a cấp tát lạp, vì tránh nạn chiến tranh, nên đem bát và răng của đức Phật từ thủ đô Pulatthi dời đến chân núi Kotthusnala, rồi ngài sang miền Nam Ấn độ. Sau, vua Vijayabàhu thỉnh ngài về nước, tham dự đại hội cúng dường bát và răng của đức Phật. Có thuyết cho rằng trưởng lão Ô a cấp tát lạp này và ngài Phạt kì sa lạp là cùng 1 người, nhưng sự thật thế nào thì không rõ.
Ngài có các tác phẩm: Cảnh giới trang nghiêm nhiếp, Chú thích văn bản học (Pàli:Mùlasikkhà-abhinava-ỉìkà) của ngài Dhammasiri, Chú thích danh sắc sao (Pàli:Khema-ppakaraịa-ỉìkà) của ngài Khema.
[X. Dictionary ofPàli Proper Names by G.P Malalasekera].
PHẠT LẠP TÌ QUỐC
Phạt lạp tì, Phạm:Valabhì.
Cũng gọi Bạt lạp tì quốc, Bắc la la quốc.
Tên một nước xưa thuộc miền Nam Ấn độ, có lẽ là bán đảoKàthiàwàrngày nay.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11, nước này chu vi hơn 6 nghìn dặm, kinh đô chu vi hơn 30 dặm, dân cư đông đúc, gia đình giầu có, hàng hóa quí hiếm từ khắp

nơi đều dồn về đây. Trong nước có hơn 100 ngôi chùa với trên 6 nghìn tăng đồ, phần nhiều tu học theo pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Khi đức Phật còn tại thế, Ngài từng đến nước này giáo hóa nhiều lần. Gần kinh đô có ngôi đại già lam do A la hánÀcàra sáng lập, 2 vị bồ tát Đức tuệ và Kiên tuệ từng ở già lam này để viết các bộ luận. Ngoài ra còn có mấy trăm đền thờ trời và nhiều đạo khác.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].
PHẠT LÍ SA
Phạm:Vàrwya.
Cũng gọi Phiệt lí sa.
Hán dịch: Vũ.
Tên vị bộ chủ của học phái Số luận trong 6 phái Triết học ở Ấn độ đời xưa.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 1, phần cuối (Đại 43, 252 trung) nói: "Vị bộ chủ trong 18 bộ tên là Phạt lí sa, Hán dịch là vũ «B(mưa), vì ông sinh ra lúc trời đang mưa, nên dùng Vũ để đặt tên. Đồ chúng của ông gọi là Vũ chúng ngoại đạo".
(xt. Vũ Chúng Ngoại Đạo).
PHẠT NA BÀ TƯ
Phạm:Vanavàsin.
Cũng gọi Phạt na ba tư, Bạt nạp bạt tây, Phạt la bà tư.
Tên vị A la hán thứ 14 trong 16 vị A la hán, cùng các bậc Thánh ở trong núi Khả trụ, giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho chúng sinh.
Theo bức tượng do Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu vẽ vào đời Đường, thì Ngài ngồi xếp bằng

trong động đá, áo
phủ kín 2 vai, che
khuất 2 tay, mắt
nhắm lại, vào thiền
định. Thi hào Tô
đông pha đời Tống
có đề thơ rằng:
PHẠT NA BÀ TƯ
Phạt Na Bà Tư

4166
P
“Tâm như nắm tro tàn
Thân tựa khúc củi khô
Thần thấu suốt muôn vật
Xương thịt gửi đá lạnh
Khánh sắt nào ai đánh
Hang trống tiếng truyền vang
Người gọi chẳng thèm nghe
Mắt cũng không hề chớp”.
[X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập; Phật tượng đồ vựng Q.3].
PHẠT TRÍ HA LỢI
Phạm: Bhartfhari.
Triết gia người Trung Ấn độ, ông còn là nhà thơ, nhà Văn pháp học và Ngôn ngữ học.
Ông xuất thân từ dòng dõi vua chúa, thời niên thiếu tha hồ hưởng thụ, lúc về già, vì muốn trừ bỏ phiền não nên ông qui y Phật pháp. Ông là nhà thơ trữ tình nổi tiếng. Ông cũng là người dùng phương thức triết học để giải thích thực thể của ngôn ngữ. Dựa theo tác phẩm Bách tụng thi tập của ông mà suy đoán thì có lẽ ông sống vào thế kỉ thứ VII. Nhưng Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 cho rằng “Đại học sĩ Phạt trí ha lợi rất kính tin Phật pháp, có soạn các tác phẩm về văn pháp như Tất noa, Phạt trí ha lợi luận”... là nhà Ngữ văn học sống vào khoảng thế kỉ thứ V. Như vậy, Phạt trí ha lợi là 2 người khác thời đại, hay chỉ là 1 người mà không xác định được thời đại sinh sống và hoạt động?
Ông có các tác phẩm: Bách tụng thi tập

gồm: Luyến ái bách tụng (Phạm:Zfígàrazataka),
Xử thế bách tụng (Phạm: Nìtizataka),
Li dục bách tụng (Phạm:
Vairàgya-zataka), Văn chương đơn ngữ
thiên, Đại chú giải thư giải minh...
[X. The Epigrams attributed to
Bhartfhari, including the three centuries,
Bombay 1948, by D.D. Kosambi].
PHẠT XÀ LA PHẤT ĐA LA
Phạm:Vajra-putra.
Cũng gọi Phạt xà na phất đa, Phạt xà la
phật đà la, Xà la phất đa la, Bạt tạp lí bô đáp
lạt.
Hán dịch: Kim cương tử.
Tên vị A la hán thứ 8 trong 16 vị A la
hán, cùng với 1.100 quyến thuộc trụ ở châu
Bát lạt noa để giữ gìn Chính pháp, làm lợi
ích cho chúng sinh.
Cứ theo kinh Thị giả trong Trung a hàm
quyển 8, sau khi đức Phật nhập Niết bàn
không bao lâu, một hôm ngài A nan nói
pháp cho đại chúng nghe, tôn giả Kim cương
tử cũng hiện diện trong đại chúng, nhập định
thấy ngài A nan chưa lìa dục, liền xuất định
nói kệ cho ngài A nan nghe. Ngài A nan
nhân đó thụ giáo tôn giả Kim cương tử và
rời chúng tinh tiến tu hành, cuối cùng chứng
được quả A la hán.
Tôn giả Kim cương tử nêu trên đây
chính là chỉ cho tôn giả Phạt xà la phất đa
la. Qua bức tượng do Đại sư Thiền nguyệt
Quán hưu vẽ vào đời Đường thì Ngài quấn
áo pháp để hở
nửa phần thân
trên, ngồi trên
phiến đá, 2
cánh tay giao
nhau đặt trên

đầu gối, bàn
tay thõng
xuống, dáng
vẻ trầm tư, ở
bên phải có 1
quyển kinh lá
bối.
Thi hào Tô đông pha đời Tống có bài
tán rằng:
PHẠT TRÍ HA LỢI
Phạt xà la phất đa la

P
4167
“Hai mắt lặng nhìn
Hai tay buông thõng
Mắt để vào kinh
Tay buông trên gối
Mắt tay quên nhau
Cũng chẳng ngại nhau
Bốn câu kệ này
Trên đầu ngón tay”.
[X. La hán đồ tán tập; Phật tượng đồ vựng Q.3].
PHẨM
..
I. Phẩm.
Phạm: Varga.
Pàli:Vagga.
Hán âm: Bạt cừ.
Từ dùng để chia bản văn trong 1 bộ kinh thành những chương mục, tương đương với những chữ thiên”, “chương”... như kinh Pháp hoa được chia làm 28 phẩm...
II. Phẩm.
Chỉ cho phẩm loại, phẩm biệt... Những chủng loại hoặc trình độ giống nhau thì gom vào một để phân biệt sự khác nhau về trình độ và ý nghĩa nội dung, như 9 phẩm hoặc, 81 phẩm hoặc, 3 phẩm sám hối. Ngoài ra còn có những tên gọi như Pháp trí phẩm, Loại trí phẩm, Tâm phẩm...
PHÂN BIỆT
... ..
Phạm:Vikalpa.
Cũng gọi Tư duy, Kế đạc.
Chỉ cho sự suy lường, tính toán, so đo...

Luận Câu xá quyển 2 nêu ra 3 thứ phân biệt:
1. Tự tính phân biệt: Tác dụng trực giác lấy tâm sở Tầm hoặc Tứ làm thể, trực tiếp nhận thức đối cảnh.
2. Kế đạc phân biệt: Tác dụng phán đoán suy lí, tương ứng với ý thức, lấy tâm sở Tuệ làm thể.
3. Tùy niệm phân biệt: Tác dụng ghi nhớ, truy tưởng, tương ứng với ý thức, lấy tâm sở Niệm làm thể, có khả năng nhớ rõ việc quá khứ.
Trong 6 thức, chỉ có ý thức là đầy đủ cả 3 loại phân biệt nói trên, cho nên gọi là Hữu phân biệt (Phạm:Savikalpa); 5 thức trước thì chỉ có Tự tính phân biệt chứ không có 2 phân biệt kia, cho nên gọi là Vô phân biệt (Phạm: Avikalpa).
Luận A tì đạt ma tạp tập quyển 2 cho rằng 3 phân biệt là tác dụng của ý thức và bảo Tự tính phân biệt thuộc hiện tại, Tùy niệm phân biệt thuộc quá khứ, còn Kế đạc phân biệt thì chung cho cả quá khứ và vị lai.
Nhưng luận Nhiếp đại thừa thì cho rằng sự phân biệt của phàm phu là do mê vọng sinh ra, hoàn toàn không thể chứng ngộ được lí chân như 1 cách như thực, do đó, sự phân biệt của phàm phu chỉ là sự phân biệt hư vọng(gọi tắt: Vọng phân biệt). Nếu muốn chứng ngộ được lí chân như, thì phải xả bỏ trí phân biệt của phàm phu, mà nương vào trí vô phân biệt mới được. Cũng tức là Bồ tát Sơ địa khi vào Kiến đạo, duyên với chân như của tất cả pháp, vượt lên trên sự đối lập giữa năng tri và sở tri, mới có thể chứng được trí bình đẳng vô phân biệt. Trí vô phân biệt này được

chia làm 3 giai đoạn: Gia hạnh (giai đoạn chuẩn bị), Căn bản và Hậu đắc, theo thứ tự gọi là trí Gia hạnh, trí Căn bản và trí Hậu đắc.
[X. luận Thành duy thức Q.7; luận Đại tì bà sa Q.42; Nhiếp đại thừa luận bản Q.trung; luận Hiển dương thánh giáo Q.16; luận Du già sư địa Q.53].
II. Phân Biệt.
Phạm: Vibhaíga, Vibhajya.
Chỉ cho sự khu biệt, chia loại, phân tích
PHÂN BIÊT

giáo pháp để nghiên cứu, khảo sát, theo nhiều phương hướng và trên nhiều lập trường.

PHÂN BIÊT BIẾN

Đối lại: Nhân duyên biến.

Chỉ cho cảnh sở duyên(đối tượng) do sự tác ý phân biệt của tâm và tâm sở sinh ra. Trong 8 thức thì cảnh sở duyên của thức thứ 8, 5 thức trước và Ngũ câu ý thức là do nhân duyên nhậm vận sinh ra, đều có tác dụng thực sự, cho nên gọi là Nhân duyên biến. Trái lại, cảnh sở duyên của thức thứ 7 và Độc đầu ý thức thứ 6 là do sức tác ý phân biệt sinh ra, chẳng phải do chủng tử thực sinh ra, như lửa trong gương không có tác dụng thực, chỉ là bóng dáng mà thôi, vì thế gọi là Phân biệt biến. Ngoài ra, cảnh của các tâm sở như Xúc... tương ứng với thức thứ 8, tuy nhậm vận mà khởi, nhưng do chủng tử giả sinh ra, không có tác dụng thực sự, cho nên cũng thuộc về Phân biệt biến.

Cứ theo Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng, phần cuối, trong 3 loại cảnh, thì Độc ảnh cảnh và 1 phần của Đới chất cảnh, là Phân biệt biến; còn Tính cảnh do nhân duyên sinh ra, có đầy đủ thực dụng cho nên là Nhân duyên biến.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.3; Bách pháp vấn đáp sao Q.2].

PHÂN BIÊT CÔNG ĐỨC LUẬN

Phạm: Puiya-vibhaíga.

Cũng gọi Phân biệt công đức kinh, Tăng nhất a hàm kinh sớ.
Tác phẩm, 5 quyển, thuộc Luận bộ của Tiểu thừa ở Ấn độ, tương truyền được dịch vào thời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 28.
Nội dung luận này giải thích 4 phẩm đầu của kinh Tăng nhất a hàm, đồng thời, trình bày về sự tích và công đức tu hành của các vị đệ tử Phật. Luận này tuy thuộc Tiểu thừa, nhưng nội dung có bàn về Lục độ và Thập trụ, đồng thời, chấp nhận cả giới Đại thừa và giới Tiểu thừa, điểm này, về mặt tư tưởng, rất giống với kinh Bát nhã, do đó biết người soạn luận này rất hiểu về Phật giáo Đại thừa. Hơn nữa, trong sách tán thán ngài Đại thiên cho nên biết soạn giả cũng gần gũi tư tưởng Đại chúng bộ. Nếu như sách này thực sự được phiên dịch vào đời Hậu Hán thì muộn nhất nó cũng đã được soạn thuật vào sau thế kỉ II. Nhưng trong giới học giả có người cho rằng sách này được dịch ra sau thời Đông Tấn.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.5].
PHÂN BIÊT DU GIÀ LUẬN
Cũng gọi Nhiếp tán qui quán luận.
Luận do bồ tát Di lặc nói, ngài Thế thân soạn Thích luận, là 1 trong 11 bộ luận y cứ của tông Pháp tướng. Luận này chưa được truyền dịch.
PHÂN BIÊT KHỞI
.....
Phạm: Parikalpasamutthita.
Đối lại: Câu sinh khởi.
Chỉ cho những phiền não do tà giáo, tà sư, tà tư duy... sinh ra.
Trong 10 phiền não căn bản thì 4 phiền

não Nghi, Tà kiến, Kiến thủ kiến và Giới cấm thủ kiến thuộc về Phân biệt khởi. Phân biệt khởi dễ đoạn trừ, cho nên ở giai vị Kiến đạo, khi hành giả chứng được chân như Sinh không, Pháp không thì lập tức dứt hết.

PHÂN BIÊT KHỞI

P
4169
[X. luận Thành duy thức Q.1, 2, 6; luận Hiển dương thánh giáo Q.6; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4]. (xt. Câu Sinh Khởi).
PHÂN BIÊT LUẬN
Pàli: Vibhaíga-ppakaraịa.
Gọi tắt: Tì băng già(Phân biệt).
Tác phẩm, 1 trong 7 luận của Phân biệt thượng tọa bộ ở Tích lan.
Phổ thông cho rằng luận này là thiên tiếp theo của luận Pháp tụ. Đây là bộ luận nền tảng chỉ đứng sau luận "Pháp tập" mà thôi. Trong các bộ luận của Hữu bộ thì luận Pháp uẩn túc giống với luận này nhất.
Nội dung luận này gồm có 18 Phân biệt (phẩm), 15 Phân biệt đầu chia làm 3 phần là Kinh phân biệt, Luận phân biệt và Vấn nạn; 3 Phân biệt cuối thì chia làm 2 phần là Bản mẫu và Quảng thích để thuyết minh. Thứ tự của 18 Phân biệt như sau: Uẩn, Xứ, Giới, Đế, Căn, Duyên tướng, Niệm xứ, Chính cần, Thần túc, Giác chi, Đạo, Định, Vô lượng, Học xứ, Vô ngại giải, Trí, Tiểu sự và Pháp tâm.
Nguyên văn bản luận này đã được chỉnh lí và xuất bản, đồng thời có bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh quyển 46, 47). Ngoài ra, vào thế kỉ thứ V, ngài Phật âm (Phạm: Pàli:Buddhaghosa) có soạn luận "Trừ si mê" (Pàli: Sammohavinodanì) để chú thích luận này. Ngài Phật thụ (A.P Buddhadatta) cũng đã chỉnh lí nguyên văn luận Trừ si mê và do Hiệp Hội Pàli (Pàli Text Society) xuất bản vào năm 1923.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nam

phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; A Histrory ofPàli Literature by B.C. Law].

PHÂN BIÊT LUẬN GIẢ

Phạm:Vibhajya-vàdin.

Pàli:Vibhajja-vàdin.

Hán âm: Tì bà xà bà đề, Tì bà xà phược địa.

Cũng gọi Phân biệt luận sư, Phân biệt thuyết bộ.

Chỉ cho 1 phái Luận sư chuyên phân tích, biện biệt nghĩa lí các pháp đến chỗ rốt ráo. Phái Luận sư này chủ trương các thuyết như: Ngũ căn vô lậu, Duyên khởi vô vi, A la hán vô thoái, Tam giới vô trung hữu... đều là đồng nghĩa và hợp với tông chỉ căn bản của Hóa địa bộ Tiểu thừa. Đại chúng bộ, Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ và Kê dận bộ chủ trương tất cả Như lai không có pháp hữu lậu, Phật không ngủ nghỉ, tâm tính vốn thanh tịnh... cũng giống với lập trường của Phân biệt luận giả. Có thuyết cho rằng Ẩm quang bộ(thuộc Thượng tọa bộ) và Thuyết giả bộ (thuộc Đại chúng bộ) cũng được gọi là Phân biệt luận giả.

Thượng tọa bộ lưu truyền ở Tích lan vốn thuộc về Phân biệt thuyết bộ. Học thuyết của Thượng tọa bộ được truyền bá ở phương Nam, hoàn toàn chẳng phải chính tông, các sử gia Phật giáo Ấn độ đều xem học thuyết ấy là do Thượng tọa bộ truyền riêng và thường dùng tên "Phân biệt thuyết" để khu biệt. Ở Tây tạng có rất nhiều thuyết khác nhau về Phân biệt thuyết bộ, đại để cho rằng Phân biệt thuyết bộ là 1 phái độc lập, liên quan mật thiết với Thuyết nhất thiết hữu bộ. Từ Phân biệt thuyết bộ lại chia ra các bộ: Hóa địa, Đồng diệp, Ẩm

quang... Còn "Ấn độ chi Phật giáo" của ngài Ấn thuận cho rằng Phân biệt thuyết bộ thuộc về Thượng tọa bộ, thành 1 hệ riêng, rồi từ đó lại chia ra 4 bộ: Hóa địa, Ẩm quang, Pháp tạng và (Xích)Đồng diệp (truyền ở Tích lan).
[X. luận Câu xá Q.20; luận Đại tì bà sa Q.5, 18, 19, 23; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính); luận Thành duy thức Q.3;
PHÂN BIÊT LUẬN GIẢ

4170
P
Thành duy thức luận thuật kí Q.4, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4, phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.20; Ấn độ Phật giáo sử (Đa la na tha); Giáo đoàn phân liệt tường thuyết]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).
PHÂN BIÊT SỰ THỨC
Gọi tắt: Sự thức.
Tên khác của ý thức.
Luận Đại thừa khởi tín gọi chung 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý là Ý thức; Ý thức này có khả năng khởi tác dụng nhận thức và phân biệt đối với các cảnh quá khứ, hiện tại, vị lai và những sự tướng của nội căn ngoại trần, vì thế gọi là Phân biệt sự thức.
PHÂN BIÊT SỰ THỨC HUÂN TẬP
Đối lại: Ý huân tập.
Một trong 2 nghĩa của Vọng tâm huân tập thuộc Tịnh pháp huân tập được nói trong luận Đại thừa khởi tín.
Nghĩa là phàm phu và hàng Nhị thừa không biết bản thức A lại da chỉ là thức chứ không có cảnh, chấp trước ngoại cảnh là cảnh giới có thực, ở trong phân biệt sự thức mà chán lìa cái khổ sinh tử, phát tâm mong cầu đạo vô thượng.
(xt. Tứ Huân Tập, Huân Tập).
PHÂN BIÊT TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho lỗi thứ 3 trong 14 lỗi của Nhân thuộc "Tự năng phá" trong luận thức Nhân minh do ngài Túc mục –Tổ khai sáng của Nhân minh cũ– thành lập.
Trong đối luận Nhân minh, kẻ địch luận

(người vấn nạn) vì muốn phá luận thức (lượng) của người lập luận, nên đối với Đồng dụ, cưỡng dùng sự sai biệt của vật tính để công kích, bác bỏ luận thức của đối phương. Nhưng vì luận thức của người lập luận là đúng đắn, nên kẻ địch luận lại tự chuốc lấy lỗi Phân biệt tương tự quá loại(lỗi phân biệt sai lầm) này.
Như Thắng luận sư lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì là do sự cần dũng không gián đoạn mà phát sinh(tức do sự tác động của ý chí mà phát sinh).
Đồng dụ: Như cái bình.
Dị dụ: Như hư không.
Đối lại, Thanh luận sư(chủ trương âm thanh là vô thủy vô chung) lập luận thức:
Tông: Âm thanh là thường(tức vô thủy vô chung).
Nhân: Vì nó không thể bị thiêu đốt, không thể nhìn thấy nó.
Đồng dụ: Như hư không.
Dị dụ: Như cái bình.
Rồi Thanh luận sư phân tích về tính chất sai khác của các vật mà cho rằng cái bình có thể thiêu đốt được, có thể thấy được, còn âm thanh thì không thể thiêu đốt được, không thể thấy được và kết luận: "Nếu cái có thể thiêu đốt được, có thể thấy được là vô thường, thì cái không thiêu đốt được, không thấy được là thường", đồng thời, lấy cái nghĩa không thể thiêu đốt được, không thể thấy được là chung cho cả tâm, tâm sở vô thường và hư không thường trụ mà cưỡng gán cho đối phương là đã vi phạm lỗi "bất định", nhưng thực thì chính kẻ địch luận đã vi phạm lỗi Phân biệt tương tự này. Lỗi này tương đương

với "Trường tương nạn" thứ 3 trong Điên đạo nạn nói trong phẩm Đạo nạn của luận Như thực.
[X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh luận lí khái luận (Pháp phong)]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).
PHÂN BIÊT TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

P
4171
PHÂN BIÊT TRÍ
... .
Chỉ cho trí phân biệt các sự tướng hữu vi. Ở phàm phu là trí phân biệt, tính toán hư vọng, ở chư Phật là quyền trí hậu đắc.
PHÂN BIÊT TRÍ ĐÀ LA NI
Cũng gọi Phân biệt tri đà la ni, Phân biệt đà la ni.
Một trong 3 Đà la ni nói trong luận Đại trí độ.
Đà la ni là sức trí tuệ có năng lực tóm thu, gìn giữ tất cả không để quên mất. Sức trí tuệ biết rõ sự sai khác về tính chất lớn nhỏ, đẹp xấu của tất cả chúng sinh và các pháp, gọi là Phân biệt trí đà la ni.
[X. luận Đại trí độ Q.5].
PHÂN BIÊT TRÍ TƯƠNG ỨNG NHIỄM
Một trong 6 nhiễm tâm được nói trong luận Đại thừa khởi tín, tương đương với Trí tướng trong Lục thô.
Trí này nương vào cảnh giới mà sinh khởi, có khả năng phân biệt các pháp thế gian và xuất thế gian, cho nên gọi là Phân biệt trí. Trí này tương ứng với tâm vương và có thể làm cho tâm tính thanh tịnh bị ô nhiễm, nên gọi là Tương ứng nhiễm. Đây là pháp chấp nhỏ nhiệm thuộc câu sinh khởi (có cùng lúc khi con người sinh ra), Bồ tát đến Thất địa thì đoạn trừ hết.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần cuối; Khởi tín luận sớ Q.thượng].
PHÂN CHƯ THỪA
Đối lại: Dung bản mạt.
Chia các thừa. Tức lấy pháp thể của Nhất

thừa làm gốc mà chia giáo pháp của đức Phật thành các thừa để thích nghi với các căn cơ của chúng sinh.
Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương, ngài Pháp tạng dùng "Dung bản mạt" (dung hòa gốc và ngọn với nhau)để giải thích danh nghĩa của Nhất thừa đồng giáo và dùng "Phân chư thừa" (chia ra các thừa) để làm sáng tỏ pháp thể của Nhất thừa đồng giáo. Danh nghĩa của Đồng giáo lấy Nhất thừa làm gốc(bản), Tam thừa làm ngọn(mạt), dung hợp hòa đồng Tam thừa, Nhất thừa, gốc và ngọn với nhau, vì thế mà giải thích danh nghĩa của Đồng giáo là Dung bản mạt. Nhưng, pháp thể của Nhất thừa đồng giáo là vì phương tiện dẫn dắt mà chia làm Nhị thừa, Tam thừa, cho đến vô lượng thừa, hoặc đem Nhất thừa chia ra làm Nhị thừa, Tam thừa, cho đến vô lượng thừa để dẫn dụ, vì thế, các thừa được chia ra ấy chính là pháp thể của Nhất thừa đồng giáo.
Phân chư thừa còn được chia làm 6 lớp là: Nhất thừa, Nhị thừa, Tam thừa, Tứ thừa, Ngũ thừa và Vô lượng thừa. Nhất thừa của lớp thứ nhất có 7 nghĩa: Ước pháp tướng giao tham, Ước nhiếp phương tiện, Ước sở lưu biện, Ước thù thắng môn, Ước giáo sự thâm tế, Ước bát nghĩa ý thú và Ước thập nghĩa phương tiện.
Sự phân biệt 6 lớp, 7 nghĩa trên đây chính là 3 nghĩa: Sở lưu, Sở mục và Nhiếp phương tiện của Hoa nghiêm khổng mục chương. Trong đó, 7 nghĩa Nhất thừa của lớp thứ nhất nương vào 2 nghĩa Sở lưu và Nhiếp phương tiện, còn Nhị thừa của lớp thứ 2 trở xuống cho đến Vô lượng thừa của lớp thứ 5... thì nương vào 1 nghĩa Sở

mục.
Sở lưu có nghĩa là pháp môn của Tam thừa là từ biển Nhất thừa chảy ra. Nhiếp phương tiện có nghĩa là pháp môn Tam thừa nhập vào phương tiện của Nhất thừa. Nói cách khác, pháp môn Tam thừa là từ
PHÂN CHƯ THỪA

4172
P
Nhất thừa mà ra, lại chính là phương tiện
của Nhất thừa, cho nên gọi là Nhất thừa
đồng giáo. Đó là điểm trọng yếu của 7 nghĩa
Nhất thừa.
Còn Sở mục thì có nghĩa là khi nói về
pháp Tam thừa thì không phải lấy các nghĩa
Sở lưu và Nhiếp phương tiện làm Nhất thừa,
mà lấy ngay cái đương thể vốn có của Tam
thừa làm Nhất thừa.
[X. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa
phân tề chương Q.1].
PHÂN ĐÀ LỢI HOA
Phạm,Pàli:Puịđarìka.
Cũng gọi Bôn đồ lợi ca hoa, Phân đồ lợi
hoa, Phân đà lợi hoa.
Hán dịch: Bạch liên hoa.
Hoa sen trắng, 1 trong 5 loại hoa sen.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 15,
loại hoa này có hình dáng giống hoa súng,
cọng nó dài hơn 1 thước (Tàu), màu hoa
trắng như tuyết, lấp lánh như bạc, hương
rất thơm, phần nhiều mọc ở hồ A nậu đạt,
nhân gian hiếm
thấy. Hoa này mọc ở
trong bùn nhưng
không bị mùi bùn
làm ô nhiễm, cho
nên trong các kinh
luận, hoa này thường
được dùng để ví dụ
Phật tính, pháp tính,
tuy ởtrong phiền
não mà không bị
phiền não làm cho
nhơ nhớp.

Ngoài ra, theo Diệu pháp liên hoa kinh hậu tự thì hoa Phân đà lợi khi chưa nở, được gọi là Khuất đa la, khi sắp tàn, gọi là Ca ma la, khi đang nở thì gọi là Phân đà lợi.
(xt. Liên Hoa).
PHÂN TỀ
Chỉ cho giới hạn, sự sai khác. Cũng chỉ cho nội dung, phạm vi, trình độ có chỗ sai khác, hoặc chỉ địa vị, thân phận có trình độ sai khác.
Từ ngữ này thường được các bộ luận của Phật giáo sử dụng thay cho từ ngữ "phân biệt" hoặc "giới biệt" để nhấn mạnh sự khu biệt, sai khác về mặt trình độ có tính chất đặc biệt. Người đời sau thường dùng từ Phân tề lẫn lộn với từ "Phân tế".
PHÂN THÂN
... ..
Hóa hiện ra nhiều thân để cứu độ chúng sinh.
Vì lòng từ bi, chư Phật, Bồ tát dùng phương tiện quyền xảo, hóa hiện ra các loại thân đến các nơi để giáo hóa chúng sinh.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7].
PHÂN THÂN NHIẾP HÓA
Cũng gọi Phân thân khiển hóa.
Nghĩa là chư Phật, Bồ tát biến hóa thành các loại thân để tùy theo căn cơ của chúng sinh mà hóa đạo. Vì muốn thu nhiếp những chúng sinh có duyên trong 10 phương, nên Phật khởi tâm đại từ bi, dùng phương tiện thị hiện ra các loại thân để giáo hóa, tế độ.
[X. kinh Pháp hoa Q.4; kinh Quán Vô lượng thọ; Pháp sự tán Q.hạ].
PHÂN THÂN XÁ LỢI

Cũng gọi Toái thân xá lợi.
Đối lại: Tòan thân xá lợi.
Phân chia di cốt sau khi hỏa thiêu (trà
tì) để an táng ở các nơi, gọi là Phân thân
PHÂN THÂN XÁ LỢI
Hoa Phân Đà Lợi

P
4173
xá lợi. Như xá lợi của đức Phật được chia
ra 8 phần để an táng ở 8 nước; xá lợi của
ngài A nan thì được an táng ở Tì xá li và
Ma yết đà.
[X. kinh Trường a hàm Q.4; Đại đường
tây vực kí Q.7].
PHÂN THỦ BẢN
Cũng gọi Lập tăng bản, Phần châu bản.
Chỉ cho chiếc giường kê ở phía tây nam
trong Thiền đường. Đây là giường của chức
vụ Phân thủ(người chịu trách nhiệm phân
chia công việc cho chúng tăng trong Thiền lâm)
thuộc Hậu đường thủ tọa, vì thế nên gọi là
Phân thủ bản.
PHÂN TÒA
... ..
Chia nửa tòa ngồi. Ý nói chia nửa tòa
của mình để mời người khác cùng ngồi, biểu
thị nghĩa người được mời có địa vị ngang
hàng với mình.
Theo kinh Tạp a hàm quyển 41 thì có
lần đức Thế tôn đã chia nửa tòa cho ngài
Đại ca diếp. Phẩm Kiến bảo tháp trong kinh
Pháp hoa quyển 4 cũng nói rằng đức Đa
bảo Như lai chia nửa tòa ngồi cho đức Phật
Thích ca.
Trong Thiền lâm, vị Thủ tọa thay Trụ
trì để tiếp hóa, lên tòa nói pháp, gọi là Phân
tòa thuyết pháp.
[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4].
(xt. Bán Tòa).
PHÂN TUẾ
.....
Cũng gọi Tuế dạ.
Chỉ cho đêm trừ tịch, tức giờ giao thừa

đánh dấu năm cũ đã qua, bước sang năm mới.
Chương Bắc thiền Trí hiền trong Liên đăng hội yếu quyển 27 (Vạn tục 136, 447 thượng) ghi: "Tiểu tham lúc giao thừa, dạy chúng rằng: Năm cùng tháng hết, không thể phân tuế cùng với các người được".
[X. Cổ kim loại thư toản yếu Q.3].
PHẦN CHỨNG
Nghĩa là hàng Bồ tát từ Sơ địa trở lên, theo thứ tự tu hành, hễ đoạn trừ 1 phần phiền não thì chứng ngộ được 1 phần Trung đạo.
Luận Đại thừa khởi tín gọi Phần chứng là Tùy phần giác, còn tông Thiên thai thì gọi Phần chứng tức.
[X. Ma ha chỉ quán Q.1, phần cuối; Chỉ quán đại ý].
PHẦN CHỨNG TỨC
Cũng gọi Phần chân tức.
Một trong các giai vị tu hành của Bồ tát Viên giáo do tông Thiên thai thành lập, là vị thứ 5 trong Lục tức vị.
Bồ tát ở giai vị này đoạn trừ từng phần vô minh của 41 phẩm Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác mà chứng từng phần Trung đạo.
(xt. Lục Tức).
PHẦN DỤ
Thí dụ một phần. Tức thí dụ chỉ mới so sánh được 1 phần ý nghĩa của 1 pháp, chứ chưa nêu rõ được toàn bộ ý nghĩa của pháp ấy, gọi là Phần dụ. Như nói "mặt như trăng tròn" là dùng vầng trăng đầy đặn để so sánh với khuôn mặt đầy đặn, chứ không phải nói khuôn mặt tròn như mặt trăng.
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 5 (Đại

12, 396 trung) nói: “Khuôn mặt đẹp đẽ, như vầng trăng tròn đầy. Bạch tượng trắng sạch, giống như núi Tuyết. Nhưng trăng tròn

PHẦN DỤ

4174
P
không thể giống khuôn mặt, núi Tuyết
không thể là bạch tượng".
PHẦN DƯƠNG NGỮ MÔN CÚ
Năm câu ví dụ cho 5 giai đoạn tu hành
Phật đạo, do Thiền sư Thiện chiêu ở Phần
dương, thuộc tông Lâm tế đời Tống đặt ra.
Năm câu ấy là:
1. Nhập môn cú: Mới vào cửa. Nghĩa
là mới vào Phật đạo, giống như một mình
vào xứ lạ quê người mà gặp gỡ tri kỉ thì vui
mừng khôn xiết. Nhưng người học không
nên dừng lại ở giai đoạn này mà biếng nhác
việc tu hành.
2. Môn lí cú: Ở trong cửa. Nghĩa là khi
đã vào Phật đạo, thì nên biết rằng việc tu
hành không phải tìm cầu bên ngoài, phải
như bày tôi nhìn mặt Thiên tử, một lòng
chuyên chú vào đó.
3. Đương môn cú: Đang ở cửa. Ở giai
đoạn này, bàn về khả năng, cần phải dứt
hết mọi phân biệt, nói về đức hạnh, cần phải
làm cho muôn người được nhờ ơn.
4. Xuất môn cú: Ra khỏi cửa. Ở giai
đoạn này, đã chứng được Phật đạo, như nhìn
sông núi từ xa, phải có chí "hạ hóa chúng
sinh".
5. Môn ngoại cú: Ở ngoài cửa. Giai đoạn
này, bắt đầu giáo hóa chúng sinh, phải dùng
vô vi vô tác tế độ chúng sinh, giống như ông
già nhà quê ở ngoài đồng gõ sừng trâu ca hát
mà chẳng biết có ai khác.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.6].
PHẦN DƯƠNG TAM CÚ
.....
Ba ngữ cú do Thiền sư Thiện chiêu ở

Phần dương, thuộc tông Lâm tế đời Tống, lập ra để tiếp dẫn người học.
1. Trước lực cú: Người học phải rán sức làm cho khả năng đầy đủ mới có thể thành tựu được đại cơ, như pho tượng Đại Phật Di lặc bằng đá ở Gia châu.
2. Chuyển thân cú: Người học dùng cơ dụng nắm giữ bản phận vững chắc, cho dù trâu sắt ở Thiểm phủ, 2 chân cắm đất bền chặt không thể phá, cũng không thể nào sánh được.
3. Thân thiết cú: Khi người học khế nhập Phật pháp thì mau lẹ và chắc chắn, giống như sư tử há miệng vồ mồi, cái thế mau lẹ và chắc chắn ấy khế hợp nhau.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2].
PHẦN DƯƠNG TAM QUYẾT
.....
Ba loại cơ pháp do Thiền sư Thiện chiêu, thuộc tông Lâm tế đời Tống ở Phần dương đặt ra để dẫn dắt người học.
Cứ theo Nhân thiên nhãn mục quyển 2, Thiền sư Thiện chiêu dùng kệ tụng để trình bày 3 bí quyết của mình, dù cho người hiểu rõ Phật đạo cũng khó biện biệt được.
1. Bí quyết thứ nhất (Đại 48, 307 thượng):
"Tiếp dẫn không thời tiết
Lời khéo không nói được
Trăng sáng trời đầy mây."
Ý nói tiếp vật lợi sinh không chia thời tiết, cũng không nghĩ lường phân biệt.
2. Bí quyết thứ hai:
"Thung dung biện hiền triết
Vấn đáp tâm lợi sinh
Nhổ gai trong con mắt."
Ý nói dùng bản phận chân thực của

chính mình để biện biệt các bậc hiền thánh
trong thế gian, lại bằng nhiều cách, hỏi đáp
đắn đo thì có thể làm cho người học dứt trừ
những mối ngờ vực vướng mắc trong tâm
mà hướng tới Phật đạo.
3. Bí quyết thứ 3:
"Người Tây vực nói pháp.
Qua sông đến Tân la
Dao Bắc dùng sắt Ban."
PHẦN DƯƠNG TAM CÚ

P
4175
Ý nói giống như Tổ Đạt ma thuyết pháp, không có gì trở ngại, lại như vượt qua sông vào Tân la (nước Triều tiên), theo dòng mà xuôi, thế rất mau lẹ; cũng như thân ở đất Bắc, dùng sắt xứ Bân mà làm dao, rất dễ dàng tiện lợi.
PHẦN DƯƠNG THẬP BÁT VẤN
Thiền sư Thiện chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương, đem những vấn đề do người học hỏi thầy, chia làm 18 loại, Thiền lâm gọi là Phần dương thập bát vấn. Đó là:
1. Thỉnh ích vấn: Người học trực tiếp hỏi thầy xin được chỉ dạy.
2. Trình giải vấn: Người học trình bày sự hiểu biết của mình để xin thầy chỉ bảo.
3. Sát biện cơ vấn: Người học nêu ra những điểm khó phân biệt để xin thầy xem xét và biện biệt.
4. Đầu cơ vấn: Người học đưa ra cảnh giới chiếu thực của mình để xin thầy chỉ giáo.
5. Thiên tịch vấn: Người học đề ra 1 kiến giải thiên về 1 bên để chất vấn thầy.
6. Tâm hành vấn: Người học trình bày việc tu hành của mình để xin thầy chỉ dạy.
7. Thám bạt vấn: Người học thăm dò chỗ sâu cạn của các kiến giải khác mà họ được biết.
8. Bất hội vấn: Người học vì không hiểu rõ nên đặt thành vấn đề để hỏi thầy.
9. Cảnh đảm vấn: Người học hỏi những việc chẳng có liên can gì để giỡn cợt, đánh lừa thầy.

10. Trí vấn vấn: Người học dùng những câu hỏi đáp của cổ nhân để xin thầy chỉ dạy.
11. Cố vấn vấn: Người học dùng những câu chuyện cổ trong các kinh luận để hỏi và xin thầy chỉ dạy.
12. Tá sự vấn: Người học mượn các thí dụ hoặc những sự kiện đã từng xẩy ra để hỏi.
13. Thực vấn vấn: Người học chiếu theo sự thực để hỏi và xin thầy chỉ dạy.
14. Giả vấn vấn: Người học dùng những lời giả thiết để hỏi và xin được chỉ giáo.
15. Thẩm vấn vấn: Người học hỏi những việc mà mình không thể xét rõ được.
16. Trưng vấn vấn: Người học dùng thái độ nạn vấn để đưa ra câu hỏi.
17. Minh vấn vấn: Người học đã hiểu rõ 1 việc rồi lại hỏi thêm việc khác.
18. Mặc vấn vấn: Người học không biểu hiện bằng ngôn ngữ mà dùng động tác để hỏi.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2].
PHẦN DƯƠNG THẬP TRÍ ĐỒNG CHÂN
.....
Mười thứ trí mà bậc thầy phải có để dẫn đắt người học, do Thiền sư Thiện chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương chủ trương. Đó là:
1. Đồng nhất chất: Thầy và trò dung hợp thành 1 thể và mỗi người đều làm hết bổn phận của mình.
2. Đồng đại sự: Thầy phải lấy đại sự Phật pháp làm đầu để giải đáp những thắc mắc của người học.
3. Tổng đồng tham: Thầy phải đầy đủ năng lực khiến cho hết thảy sum la muôn tượng đều qui y Phật pháp.

4. Đồng chân trí: Thầy phải có trí tuệ chân thực, nhận thức thế giới vượt ngoài tư tưởng, như gom hết nước biển cả vào lỗ chân lông, đặt núi Tu di vào trong hạt cải.
5. Đồng biến phổ: Thầy phải thấu triệt, hiểu rõ đạo Phật chẳng phải là 1 thế giới xa lạ, đặc biệt nào, mà ngay trong những sinh hoạt ngày thường, không việc gì không là Phật pháp.
PHẦN DƯƠNG THẬP BÁT VẤN

4176
P
6. Đồng cụ túc: Thầy biết rõ mọi người đều có đầy đủ Phật tính sẵn có.
7. Đồng đắc thất: Thầy có khả năng biết rõ mối quan hệ giữa "được và mất", tức là hễ được cái này thì mất cái kia và ngược lại, hễ được cái kia thì mất cái này.
8. Đồng sinh sát: Thầy và trò phải có sự quan hệ khắng khít, như sống chết cùng nhau.
9. Đồng âm hống: Thầy và trò nói pháp như nhau, đều là mở bày Phật pháp.
10. Đồng đắc nhập: Mối quan hệ giữa thầy và trò phải như cửa chùa với điện Phật, dứt tuyệt tất cả đối đãi và thảy đều thành Phật.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.1].
PHẦN DƯƠNG TRỤ TRƯỢNG
Tên công án trong Thiền tông.
Cây gậy của Phần dương.Thiền sư Thiện chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương, dùng cây gậy để khai thị đại chúng.
Một hôm, ngài Thiện chiêu cầm cây gậy nói với đại chúng rằng: "Thiền tăng cần phải biết về cây gậy mới có thể tu hành đến nơi đến chốn, hoàn thành sự nghiệp tham học".
Trụ trượng là cây gậy giúp cho Thiền tăng vượt qua những chỗ khó khăn, nguy hiểm khi đi hành cước(đi các nơi tham học), cũng là người bạn đồng hành trên con đường tìm hiểu tâm tính của chính mình. Không những chỉ là bạn, mà hơn nữa, Thiền tăng còn phải làm cho cây gậy dung hợp với mình thành 1 thể, có như vậy thì

sự tu hành mới rốt ráo.
PHẦN DƯƠNG TỨ CÚ
.....
Bốn câu do Thiền sư Thiện chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương đặt ra để khám nghiệm người học. Bốn câu ấy là:
1. Tiếp sơ cơ cú: Tiếp dắt người mới học. Nghĩa là khi thầy tiếp dắt người mới học thì không cần đưa ra cơ pháp đặc thù, mà chỉ dùng phương thức trực tiếp phù hợp với đương cơ mà tiếp dẫn họ.
2. Nghiệm nạp tăng cú: Xét nghiệm năng lực của nạp tăng. Nghĩa là thầy sử dụng cơ pháp đặc thù "Tịch dương đông xuất" (mặt trời chiều mọc ở phương đông)vượt ra ngoài những suy tư phân biệt phổ thông và kiến giải thường thức.
3. Chính lệnh hành cú: Chính lệnh chỉ cho Phật pháp, trong Thiền lâm thì chỉ cho tông chỉ "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền". Hành có nghĩa là thông hành vô ngại. Nghĩa là người học có đại cơ đại dụng, có đầy đủ năng lực làm cho Phật pháp thông hành vô ngại, truyền bá khắp mọi nơi.
4. Định càn khôn cú: Định yên trời đất. Nghĩa là nơi nào Phật pháp đến thì tự nhiên dứt hết các phiền não tham sân si, khiến cho trên trời dưới đất đều được yên ổn.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2].
PHẦN DƯƠNG VÃN THAM
Vãn tham là tham học vào buổi chiều. Trong Thiền lâm, Vãn tham do Thiền sư Thiện chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương, thực hành, vì thế nên gọi là Phần dương vãn tham.

[X. chương Dương kì phương hội trong
Gia thái phổ đăng lục Q.3].
PHẦN DƯƠNG VÔ ĐỨC THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Phần dương Thiện chiêu thiền
sư ngữ lục, Vô đức hòa thượng ngữ lục, Phần
dương lục.
PHẦN DƯƠNG TỨ CÚ

P
4177
Ngữ lục, 3 quyển, do ngài Sở viên biên tập vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Bộ Ngữ lục này ghi chép những phần Thướng đường, Tiểu tham, Niệm tụng, Đại ngữ, Biệt ngữ, Ca, Tụng... của Thiền sư Thiện chiêu (947- 1024) ở Phần dương. Một trăm tắc trong quyển trung của bộ Lục này là tiền lệ cho 100 tắc tụng cổ của ngài Tuyết đậu Trùng hiển sau này. Những lời vấn đáp và biệt tụng trong quyển thượng về Động sơn ngũ vị, cũng là những bài tụng xưa nhất trong những bài tụng cổ của Thiền tông. "Phần dương Thiện chiêu thiền sư ngữ yếu" trong Tục cổ tôn túc ngữ yếu nhất thư thiên tập của Thiền sư Hối thất Sư minh đời Tống, chính đã được sao chép từ phần Thướng đường Tiểu tham, Ca tụng trong bộ Ngữ lục này mà ra.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.13; Thiên thánh quảng đăng lục Q.16; Thiền tịnh mục lục].
PHẦN ĐOẠN ĐỒNG CƯ
.....
Phần đoạn là gọi tắt của Phần đoạn sinh tử thân, tức chỉ cho thân thể con người. Phần đoạn nghĩa là do quả báo khác nhau mà có thân tướng và tuổi thọ khác nhau.
Đồng cư là gọi tắt của Phàm thánh đồng cư độ, nghĩa là cõi nước trong đó phàm phu và thánh nhân cùng ở chung với nhau, như thế giới Sa bà. Tóm lại, Phần đoạn là thân phàm phu; Đồng cư là nơi phàm phu sinh sống.

PHẦN ĐOẠN LUÂN HỒI
Chỉ cho sự sống chết xoay vòng của chúng sinh trong ba cõi.
Phần đoạn là do quả báo bất đồng mà có thân hình và tuổi thọ khác nhau. Chúng sinh trong 3 cõi đều do quả báo khác nhau mà đời đời kiếpkiếpđều có sự bất đồng về thân tướng, tuổi thọ, chìm nổi và trôi lăn trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc không bao giờ ngừng.
(xt. Phần Đoạn Sinh Tử, Luân Hồi).
PHẦN ĐOẠN SINH TỬ
Đối lại: Biến dịch sinh tử.
Cũng gọi Phần đoạn tử, Hữu vi sinh tử.
Chỉ cho sự sinh tử của chúng sinh trong 3 cõi, 1 trong 2 loại sinh tử.
Do tạo nghiệp khác nhau nên chúng sinh chiêu cảm quả báo sinh tử trong 3 cõi có thân tướng đẹp, xấu, tuổi thọ dài, ngắn không giống nhau, vì thế gọi là Phần đoạn sinh tử.
Theo thuyết của các nhà Duy thức thì Phần đoạn sinh tử lấy nghiệp thiện ác hữu lậu làm nhân trực tiếp và lấy Phiền não chướng làm nhân gián tiếp mà chiêu cảm quả dị thục thô trọng trong 3 cõi. Vì thân mệnh có dài ngắn, tùy theo năng lực của nhân duyên mà quyết định hạn lượng, cho nên gọi là Phần đoạn, cũng tức là sinh tử trong 3 cõi, 6 đường.
Đại thừa nghĩa chương quyển 8 chia Phần đoạn sinh tử làm 2 loại: Ác đạo phần đoạn và Thiện đạo phần đoạn.
1. Ác đạo phần đoạn: Chỉ cho quả báo trong 3 đường, gồm 3 bậc:
a) Sinh tử của phàm phu phải chịu, lấy ác nghiệp làm nhân, Tứ trụ địa làm

duyên.
b) Sinh tử do bồ tát Thập trụ phải chịu, lấy ác nghiệp làm nhân, Tứ trụ địa làm chính duyên, bi nguyện làm trợ duyên.
c) Sinh tử mà Bồ tát Sơ địa từ hàng Chủng tính trở lên phải chịu, lấy ác nghiệp làm nhân, bi nguyện làm chính duyên, Tứ trụ địa làm trợ duyên.
PHẦN ĐOẠN LUÂN HỒI

4178
P
2. Thiện đạo phần đoạn: Cũng có 3
bậc là:
a) Sinh tử của phàm phu, Nhị thừa,
cho đến bồ tát Thập trụ phải chịu, lấy
thiện nghiệp làm nhân, Tứ trụ địa làm
duyên.
b) Sinh tử do Bồ tát chủng tính giải hành
phải chịu, lấy thiện nghiệp làm nhân, Tứ
trụ địa làm chính duyên, bi nguyện làm trợ
duyên.
c) Sinh tử mà hàng bồ tát Địa thượng
phải chịu, lấy thiện nghiệp làm nhân, bi
nguyện làm chính duyên, Tứ trụ địa làm trợ
duyên. Ngoài ra còn nói rõ về thứ bậc của
quả báo lúc hết.
Còn Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
chương quyển 6, phần đầu có liệt kê Tứ ma
của Phần đoạn sinh tử, đó là: Phần đoạn
phiền não ma, Phần đoạn uẩn ma, Phần
đoạn tử ma và Phần đoạn thiên ma.
[X. chương Nhất thừa kinh Thắng man;
luận Thành duy thức Q.8; Thắng man bảo
quật Q.trung, phần đầu; Thành duy thức
luận thuật kí Q.8, phần cuối; Ma ha chỉ
quán Q.7, phần đầu; Pháp hoa kinh huyền
nghĩa Q.2, phần đầu; Pháp hoa kinh huyền
nghĩa Q.6, phần cuối; Hoa nghiêm ngũ giáo
chương Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí Q.6].
PHẦN ĐOẠN TAM ĐẠO
.....
Chỉ cho 3 đường mê muội: Hoặc,
Nghiệp và Khổ. Phần đoạn nghĩa là phân
biệt, đặc biệt chỉ cho tướng sai khác của
quả báo hiển hiện ra bên ngoài, như hình

dáng, tuổi thọ... Vì quả báo trong 3 đường Hoặc, Nghiệp và Khổ khác nhau, nên có tướng sai biệt về hình dáng, cho nên gọi 3 đường ấy là "Phần đoạn tam đạo". Đại khái, ý nói trong 3 đường mỗi đường đều có sự khác nhau về mặt quả báo. Tông Thiên thai căn cứ vào nghĩa xoay vòng của 3 đường này mà nói về sự sai khác của Tam đạo, tức gọi Kiến, Tư hoặc là Phiền não đạo, gọi phiền não nhuận nghiệp là Nghiệp đạo và gọi sự chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi là Khổ đạo.
(xt. Tam Đạo).
PHẦN ĐOẠN THÂN
.....
Chỉ cho thân phần đoạn sinh tử, tức thân của phàm phu luân hồi trong 6 đường, chịu các thứ quả báo khác nhau, như tuổi thọ có dài ngắn, hình thể có lớn nhỏ...
PHẦN KINH ĐÀI
.....
Đài đốt kinh. Đây là nơi mà vào thời vua Minh đế nhà Hán, đạo Phật và đạo Lão đốt kinh để xem đạo nào chân thật, đạo nào không chân thật.
Vào ngày mồng 1 tháng giêng năm Vĩnh bình 14 (71), các đạo sĩ ở Ngũ nhạc Bát sơn gồm 690 người, đứng đầu là Chử thiện tín, dâng biểu xin vua cho đốt kinh của Phật giáo và Đạo giáo (Lão giáo) để xem kinh của đạo nào linh nghiệm hơn.
Ngày rằm cùng tháng, vua hạ lệnh cho dân chúng tập hợp ở trên đàn, đốt kinh điển của 2 đạo, sách của Đạo giáo đều cháy thành tro, còn kinh Phật thì không hề hấn gì.
Điều Dịch sư trong Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7 có dẫn bài thơ nhan đề

Phần Kinh Đài của vua Thái tông nhà
Đường như sau (Đại 54, 1178 thượng):
“Môn kính tiêu tiêu trường lục đài,
Nhất hồi đăng thử nhất bồi hồi;
Thanh ngưu mạn thuyết Hàm quan khứ,
Bạch mã thân tòng Ấn độ lai.
Xác thực thị phi bằng liệt diệm,
Yếu phân chân ngụy trúc cao đài.
Xuân phong dã giải hiềm lang tạ,
Xuy tận đương niên Đạo giáo khôi”.
PHẦN KINH ĐÀI

P
4179
(Dịch ý:
Đường lên thăm thẳm rêu xanh mọc dài,
Mỗi lần đến đây lòng thấy bồi hồi.
Trâu xanh nói bịp từ Hàm quan ra đi(1)
Ngựa trắng đích thân từ Ấn độ tới(2).
Đúng hay sai nhờ lửa mạnh xác định
Thật hay giả phải lập đài cao mới biết.
Gió xuân cũng biết ghét sự bừa bãi.
Nên đã thổi sạch tro tàn của Đạo giáo năm xưa).
Chú thích của người dịch:
(1).Trâu xanh: Theo lịch sử Đạo giáo, lúc 50 tuổi, ngài Lão tử cỡi con trâu xanh ra khỏi cửa ải Hàm cốc, rồi đi về phía tây và từ đó không thấy ngài xuất hiện nữa.
(2).Ngựa trắng: Theo lịch sử Phật giáo Trung quốc, vào khoảng năm Vĩnh bình (58–75) đời vua Minh đế nhà Đông Hán, 2 ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan dùng ngựa trắng mang kinh và tượng Phật từ Ấn độ đến Trung quốc truyền bá. Lịch sử Phật giáo Trung quốc bắt đầu từ đó.
(xt. Ca Diếp Ma Đằng).
PHẦN VỊ
Chỉ cho thời phần và địa vị của mỗi sự vật.
Từ ngữ này được sử dụng để hiển bày các pháp giả lập, như sóng là do nước khởi động mà có, cho nên sóng là phần vị giả lập của nước, lìa nước thì sóng không có pháp thật. Hai mươi bốn pháp Bất tương ứng hành trong 100 pháp của Duy thức là phần vị giả lập của sắc, tâm và tâm sở, vì thế chúng không có thể tính riêng biệt.
[X. luận Thuận chính lí Q.27].

PHẤN CỐT TOÁI THÂN
.....
Xương thịt bị nghiền nát ra như bột. Ý nói vì pháp mà tan xương nát thịt.
Trong kinh điển có nhiều chỗ ghi chép các trường hợp vì pháp mà không tiếc thân mệnh, như bồ tát Thường đề khi ở Hương thành học Bát nhã, đập xương lấy tủy đem bán cho trưởng giả lấy vàng mua các thứ hương hoa để cúng dường. Lại như trường hợp đức Phật Thích ca văn đã bỏ mình để chỉ cầu được nghe 2 câu kệ(Sinh diệt diệt dĩ, Tịch diệt vi lạc)khi còn ở địa vị tu nhân. [X. phẩm Tát đà ba luân trong kinh Đại phẩm bát nhã; kinh Niết bàn Q.14 (bản Bắc). (xt. Thường Đề Bồ Tát, Tuyết Sơn Đại Sĩ).
PHẨN QUẢ
.....
Chỉ cho trái cây ở trong đống phân, có kẻ lấy ra rồi lại bỏ đi, ví dụ cho tâm thích sống, ghét chết của phàm phu.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 12 (Đại 12, 435 hạ) nói: "Như đứa trẻ Bà la môn đang đói bụng, thấy có quả Am ma la (quả xoài) trong đống phân người, liền nhặt lấy. Người có trí thấy thế quở trách đứa bé rằng: "Ngươi là Bà la môn, thuộc dòng dõi thanh tịnh, tại sao lại lấy quả bẩn thỉu trong đống phân ấy?" Nghe xong, đứa bé hổ thẹn, liền đáp: "Thật ra, không phải tôi lấy để ăn mà muốn rửa cho sạch rồi bỏ nó đi". Người trí bảo rằng: "Ngươi quá ngu si! Nếu lại bỏ đi thì lấy nó ra là gì?"
Này thiện nam tử! Đại Bồ tát cũng như thế, đối với sự sống không nên chấp thủ cũng không nên xả bỏ, như người trí kia quở trách đứa trẻ; kẻ phàm phu ưa sống,

ghét chết, giống như đứa trẻ kia lấy quả rồi
lại bỏ.”
PHẨN TẢO Y
Phạm:Pàôsu-kùla.
Pàli:Paôsu-kùla.
Gọi tắt: Phẩn tảo.
Cũng gọi: Nạp y, Bách nạp y.
PHẨN TẢO Y

4180
P
Chỉ cho Ca sa may bằng những chiếc áo vải đã rách bị bỏ trong đống rác, sau khi được lượm lấy và giặt dũ sạch sẽ.
Cứ theo phẩm Giải đầu đà trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 16, mặc áo phẩn tảo có 10 điều lợi là:
1. Biết hổ thẹn.
2. Phòng chống lạnh, nóng.
3. Biểu thị phép tắc của sa môn.
4. Trời và người cung kính.
5. Không ham đẹp, tốt.
6. Tùy thuận tịch lặng, không bị phiền não làm khốn.
7. Có điều xấu dễ thấy.
8. Không trang nghiêm bằng vật khác.
9. Tùy thuận Bát chính đạo.
10. Siêng năng tu đạo, không sinh tâm nhiễm ô.
Về chủng loại của Phẩn tảo y thì tùy theo các bộ Luật mà có khác.
Cứ theo luật Thập tụng 27 thì có 4 loại Phẩn tảo y:
1. Trủng gian y: Áo ngoài nghĩa địa. Tức áo được may bằng vải bọc xác người chết bị vứt bỏ ở nghĩa trang.
2. Xuất lai y: Áo may bằng vải bọc xác người chết được đem bố thí cho tỉ khưu (chứ không vứt bỏ ngoài nghĩa trang).
3. Vô chủ y: Áo không có chủ. Tức áo được may bằng vải để ở chỗ đất trống trong làng xóm, nhưng không có chủ.
4. Thổ y: Áo không hợp với sở thích của người đời. Nghĩa là áo được may bằng những miếng dẻ rách vứt bỏ trong các đường hẻm, ngoài nghĩa địa, hoặc trong các

đống rác...
Còn luật Tứ phần quyển 39 thì liệtkê
10 loại Phẩn tảo y: Ngưu tước y, Thử niết
y, Thiêu y, Nguyệt thủy y, Sản phụ y, Thần
miếu trung y, Trủng gian y, Cầu nguyện y,
Thụ vương chức y và Vãng hoàn y.
[X. kinh Tạp a hàm Q.38; luật Tứ phần
Q.8; luật Ngũ phần Q.20; Hữu bộ tì nại da
Q.27; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành
sự sao Q.hạ, phần 3]. (xt. Tam Y).
PHẨN TRỪ
.....
Trừ bỏ phân dơ bẩn, ví dụ việc trừ bỏ
Kiến hoặc, Tư hoặc trong 3 cõi.
Cứ theo phẩm Tín giải trong kinh Pháp
hoa quyển 2, có 1 trưởng giả nuôi 1 gã nghèo
cùng(cùng tử) trong nhà làm đầy tớ, trả tiền
công, sai dọn sạch phân giải nhơ bẩn. Sự
kiện này ví dụ việc đức Phật dùng Tiểu thừa
để giáo hóa hàng Nhị thừa, khiến họ dứt
trừ phiền não Kiến, Tư trong 3 cõi.
Tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa (Đại
18, 297 hạ) nói: "Khởi Hóa thành để tiếp
độ, dùng Phẩn trừ để dẫn dắt".
PHẪN
..
Phạm: Krodha.
Lòng tức giận phát ra hành động thô
bạo khi gặp cảnh trái ý mình, gọi là Phẫn,
tên của Tâm sở, là 1 trong Thập triền.
Trong tông Câu xá, Phẫn được xếp
làm 1 trong các Tiểu phiền não địa pháp;
còn tông Duy thức thì cho nó là 1 trong
các Tiểu tùy phiền não. Phẫn là phiền
não trói buộc trong cõi Dục, đến giai vị
Tu đạo mới đoạn trừ được. Phiền não
Phẫn là từ tâm sân phát sinh, tính của
nó nóng nảy, mạnh mẽ, nhưng không giữ

được lâu.
[X. luận Đại thừa quảng ngũ uẩn; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Thuận chính lí Q.54]. (xt. Thất Thập Ngũ Pháp, Thập Triền, Tiểu Tùy Phiền Não).
PHẪN NỘ
Cũng gọi Minh vương.
Hiện ra tướng giận dữ. Các vị tôn trong PHẪN NỘ

P
4181
Mật giáo thường hiện tướng phẫn nộ, uy mãnh để hàng phục những chúng sinh cứng cỏi, khó giáo hóa, được gọi chung là Phẫn nộ, hoặc Minh vương.
Cứ theo phẩm Xuất thế hộ ma pháp trong kinh Đại nhật quyển 6 và Đại nhật kinh sớ quyển 22, Bản tôn được thờ cúng khi tu pháp Phẫn nộ là thuộc về pháp Hàng phục, pháp Tức tai; hình tượng màu khói đen, đầu tóc rối bù, nhắm một mắt, há miệng như đang la lớn, 2 hàm răng lộ ra.
Ngoài ra, Phẫn nộ cũng là 1 trong 32 thứ huyết mạch của tông Chân ngôn Nhật bản.
[X. phẩm Phẫn nộ trong kinh Xuất diệu Q.16; Phẫn nộ trong kinh Pháp cú Q.hạ; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.10]. (xt. Minh Vương).
PHẪN NỘ CÂU QUAN THẾ ÂM BỒ TÁT
Phạm: Amogha-krodhàíkuza-ràja.
Hán âm: A mục khư cú lộ đà ương cú xả ra nhạ.
Cũng gọi Phẫn nộ câu bồ tát.
Vị Bồ tát thứ 2 trong Ngoại viện Hư không tạng của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Trì câu kim cương, chủng tử là (sa) hoặc (ka), hình Tam muội da là cái búa móc.
Hình tượng vị tôn này ngồi kết già trên hoa

sen đỏ, có 3 mặt,
4 tay; mặt chính
màu da người,
mặt bên trái màu
xanh, mặt bên
phải màu lục,
mỗi mặt đều có 3 mắt, trên mặt có hóa Phật.
Tay thứ nhất bên trái cầm hoa sen, tay thứ
hai cầm vòng dây; tay thứ nhất bên phải
cầm cái móc sắt, tay thứ hai kết ấn Dữ
nguyện.
Trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh
sớ không thấy có tên của vị Bồ tát này,
mà chỉ thấy trong Huyền pháp tự nghi
quĩ quyển 2, do ngài Pháp toàn biên tập
vào đời Đường. Xưa nay cho rằng vị tôn
này và bồ tát Hành tuệ trong phẩm Cụ
duyên kinh Đại nhật quyển 1 là đồng vị;
bồ tát Hành tuệ là quyến thuộc của bồ
tát Hư không tạng. Chân ngôn của vị này
cũng chính là chân ngôn của bồ tát Hành
tuệ được ghi trong Thanh long tự nghi quĩ
quyển trung.
[X. Bí tạng kí]. (xt. Hành Tuệ Bồ Tát).
PHẪN NỘ NGUYỆT YỂM BỒ TÁT
Phẫn nộ nguyệt yểm. Phạm: Krodhacandra-
tilaka.
Hán âm: Cú lộ đà tán nại la để la ca.
Cũng gọi Phẫn nộ nguyệt yểm tôn, Kim
cương nguyệt yểm, Nguyệt yểm tôn.
Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực tây(hàng dưới)
trong viện Kim cương thủ của Hiện đồ mạn
đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là
Để la kim cương, chủng tử là (hrì#) hoặc
(hrìô),
hình Tam
muội da là
cây kích 3

chĩa hoặc cây
kích 1 chĩa.
T h e o
phẩm Cụ
duyên kinh
Đại nhật
quyển 1 thì
hình tượng vị
Bồ tát này
PHẪN NỘ NGUYÊT YỂM BỒ TÁT
Bồ Tát Phẫn Nộ Câu Quan Thế Âm
(Mạn Đồ la Thai tạng giới)
Bồ tát Phẫn nộ Nguyệt Yểm
(Mạn Đồ la Thai tạng giới)

4182
P
ngồi kết già trên hoa sen đỏ, mình màu xanh đen, đầu đội mũ trời, có 3 mắt, 4 tay, hiện tướng rất giận dữ, miệng để lộ 4 răng nanh, tay phải tay trái thứ nhất cổ tay giao nhau, bàn tay nắm lại để ở trước ngực; tay trái thứ hai khuỷu tay khuỳnh ra, cầm cái chày 1 chĩa, tay phải thứ hai đưa lên quá vai, cầm cây kích 3 chĩa. Chân ngôn là: Nam ma tam mạn đa phạt chiết ra noản hiệt lị hồng phát tra sa ha. Ấn khế là ấn Kim cương tuệ, tức bắt ấn Kim cương 5 chĩa, 2 ngón trỏ co lại như hình cái móc, 2 ngón cái hơi co và chạm vào nhau.
[X. phẩm Phổ thông chân ngôn tạng kinh Đại nhật Q.2; phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.13].
PHẪN NỘ NHÃN
Mắt giận dữ, 1 trong 3 loại mắt trong pháp Du già của Mật giáo. Đây là mắt của các vị tôn Minh vương trợn trừng, vẻ giận dữ, uy mãnh để hàng phục bọn quân ma phiền não.
Chư bộ yếu mục (Đại 18, 899 thượng) nói: "Mắt giận dữ, hàng phục tâm, giết hại phiền não".
[X. phẩm Hiện chứng nghi quĩ kinh Đại bi không trí].
PHẪN NỘ QUYỀN
Nắm tay giận dữ, 1 trong 6 loại ấn nắm tay(Quyền ấn) của Mật giáo.
Trước hết, bắt ấn Kim cương quyền, kế đến, dựng đứng ngón trỏ và ngón út. Ngoài ra, Kim cương quyền cũng có dựng ngón trỏ sát vào lưng ngón cái, làm thành hình

"Trí phát sinh". Hoặc Kim cương quyền cũng gọi là Phẫn nộ quyền, nhưng thuyết này ít được sử dụng.
(xt. Lục Chủng Quyền Ấn).

PHẪN NỘ TRÌ KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Phạm: Vajràgra-vajradhara#.
Hán âm: Phạ nhật la ngật la phạ nhật la đà lạc.
Cũng gọi Kim cương lợi trì bồ tát, Kim cương phong trì bồ tát.
Vị Bồ tát thứ 3, ngồi nhìn về hướng đông, trong viện Kim cương thủ của Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Uy mãnh kim cương, chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 3 chĩa.
Hình tượng vị Bồ tát này ngồi trên hoa sen trắng, mình màu da người, tay phải co và khuỷu tay doãng ra, bàn tay ngửa lên làm ấn Dữ nguyện, tay trái cầm chày 3 chĩa để ở trước ngực, đầu gối bên phải dựng lên. Chân ngôn, ấn khế được ghi trong Thai tạng giới thất tập quyển thượng.
Vị Bồ tát này có trí kim cương của Như lai rất mạnh mẽ và sắc bén, Ngài lấy việc phá dẹp các hoặc chướng làm bản thệ.
Ngoài ra, vị tôn này được thấy trong Thai tạng tứ bộ nghi quĩ và Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2, nhưng không thấy trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sớ.
[X. Bí tạng kí].

PHẪN NỘ TƯỚNG
Đối lại: Từ bi tướng.
Tướng giận dữ, 1 trong các loại tượng
của Phật giáo.
Trong Mật giáo, loại tượng này phần
PHẪN NỘ TƯỚNG
Bồ Tát Phẫn Nộ Trì Kim Cương
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

P
4183
nhiều được tạo hình trợn mắt, bặm môi, nhe răng, giơ tay, co chân, dựng tóc... hiện tướng rất uy mãnh, dữ tợn như: Bất động minh vương, Thập nhị thần tướng, Kim cương lực sĩ, Ái nhiễm minh vương, Đại nguyên súy minh vương, Kim cương đồng tử v.v...
PHẤT NHÃ ĐA LA (?- ?)
.....
Phạm:Puiyatàra.
Cũng gọi Bất nhã đa la.
Hán dịch: Công đức hoa.
Cao tăng người nước Kế tân thuộc Bắc Ấn độ.
Sư xuất gia từ nhỏ, chuyên trì giới luật, thông hiểu Tam tạng, đặc biệt tinh thông luật Thập tụng.
Khoảng năm Hoằng thủy đời Diêu Tần, sư đến Trung quốc, vua Diêu hưng đãi ngộ sư với lễ thượng khách. Tháng 10 năm Hoằng thủy thứ 6 (404), sư nhận lời mời đến vườn Tiêu dao tụng luật Thập tụng bằng tiếng Phạm, để ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán, nhưng mới chỉ tụng được 2/3 thì sư thị tịch.
Về sau, các bộ luật này được các ngài Đàm ma lưu chi và Cưu ma la thập tiếp tục dịch, lại do ngài Ti ma la xoa đối chiếu với nguyên bản tiếng Phạm để kiểm xét lại mà thành luật Thập tụng như hiện nay lưu hành. Đến đời sau, ngài Phất nhã đa la được tôn làm Sơ tổ truyền trì luật Thập tụng tại Trung quốc.
[X. Lương cao tăng truyện Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Khai nguyên thích giáo lục

Q.4].
PHẤT NHƯ ĐÀN (?- ?)
.....
Cũng gọi Pháp nhiêu.
Cao tăng người nước Vu điền, Tây vực, là đệ tử của ngài Chu sĩ hành – vị tăng Trung quốc đầu tiên sang Ấn độ cầu pháp. Khi ra khỏi biên ải, ngài Chu sĩ hành đi về hướng tây đến nước Vu điền, tại đây ngài thỉnh được kinh Phóng quang bát nhã bằng tiếng Phạm, gồm 90 chương. Vào năm Thái khang thứ 3 (282) đời Tấn, ngài sai sư Phất như đàn cùng với mấy vị khác, mang kinh về Lạc dương, Trung quốc.
[X. điều Phóng quang kinh kí trong Xuất tam tạng kí tập Q.7]. (xt. Chu Sĩ Hành).
PHẤT SA
.....
I. Phất Sa.
Phạm:Tiwya.
Cũng gọi Để sa, Đế sa, Đề sa, Bổ sa.
Tên của 1 đức Phật ở đời quá khứ mà bồ tát Thích ca thờ làm thầy khi đang tu nghiệp tướng hảo trong 100 kiếp.
Câu xá luận kí quyển 18 (Đại 41, 282 trung) nói: "Thời quá khứ có đức Phật hiệu là Để sa, hoặc gọi là Bổ sa. Đức Phật ấy có 2 vị đệ tử Bồ tát siêng tu phạm hạnh, một vị tên là Thích ca mâu ni, còn vị kia thì tên là Mai đát lệ dược".
(xt. Để Sa Phật).
II. Phất Sa.
Phạm: Puwya.
Cũng gọi Bột sa, Phú sa, Bô sa, Bổ sa, Để sa.
Hán dịch: Quỉ tú, Xí thịnh tú.
Tên 1 ngôi sao trong 28 vì sao.
Câu xá luận quang kí quyển 18 (Đại 41,

282 thượng) nói: “Để sa, Hán dịch: Viên mãn, là tên một ngôi sao”.
Cứ theo kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú và phẩm Tinh tú trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 41, sao này có 3 ngôi(Trung quốc thì cho là có 5 ngôi), hình dạng giống cái bình vẽ(hoặc cái thước móc), thuộc về thần Nghiệt lợi ha tạp bát để, họ Ô ba nhã, hoặc Ô hòa, Pháo ba na tì, Mô xàda na...
PHẤT NHÃ ĐA LA

Trong Mạn đồ la của Mật giáo, sao này được gọi là Tăng ích, hình tượng vị thần này, bàn tay trái dựng lên, ngón cái, ngón giữa co lại cầm hoa sen, trên hoa có hạt châu, tay phải ẩn khuất không thấy.
[X. kinh Ma đăng già Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng]. (xt. Nhị Thập Bát Tú).

PHẤT SA MẬT ĐA LA VƯƠNG

Phất sa mật đa la, Phạm: Puwyamitra, hoặc Puwpamitra,
Cũng gọi Phí sa mật đa la vương, Phất xá mật đa vương.
Hán dịch: Tinh hữu vương.
Tên vị vua sau cùng của triều đại Khổng tước ở Ấn độ.
Cứ theo kinh A dục vương thí bán A ma lặc quả nhân duyên trong Tạp a hàm quyển 25, ông vua này vì muốn tên tuổi mình được lưu truyền đến đời sau, nên hỏi kế các quan. Trong đó có 1 nịnh thần tâu: "Ngày trước vua A dục xây 8 vạn 4 nghìn tháp Như lai, danh đức truyền đời. Ngày nay nếu Bệ hạ phá hủy hết số tháp ấy thì tên tuổi của cả 2 vị sẽ bất hủ như nhau". Vua nghe theo kế sách đó, liền ra lệnh phá hủy hết 8 vạn 4 nghìn ngôi tháp, giết hại chúng tăng, tiêu diệt Phật pháp. Về sau, vua đến nước Bà già la, bị 1 vị thần dấy đổ ngọn núi đè chết nhà vua và đoàn quân đi theo, từ đó Vương triều Khổng tước tuyệt diệt.
Còn theo kết quả sự nghiên cứu Thánh điểnPuràịathuộc Ấn độ giáo, của các học giả cận đại, thì Phất sa mật đa la là ông tổ khai sáng của Vương triều Huân ca:

(Phạm: Zuíga) ở Trung Ấn độ. Ông này vốn là Đại tướng dưới trướng vua Bfhadratha –vị vua cuối cùng của Vương triều Khổng tước– sau giết vua Bfhadratha để cướp ngôi vua và chiếm đoạt toàn bộ lãnh thổ của Vương triều Khổng tước rồi tự lập làm vua, mưu đồ phục hưng Bà la môn giáo, làm vua được 36 năm.
[X. kinh Xá lợi phất vấn; kinh A dục vương Q.5; Ấn độ Phật giáo sử (Đa la na tha); The Early History of India by V.A. Smith].

PHẤT TÍCH NHẬP HUYỀN

.....

Cũng gọi Phát tích nhập nguyên.
Quét sạch dấu vết mà vào nghĩa lí sâu xa. Tức là trừ bỏ hết các pháp chấp đối đãi như nhơ-sạch, mê-ngộ, đầu-cuối v.v... mà vào pháp viên mãn rốt ráo "Sinh Phật bình đẳng"(Phật và chúng sinh đều bình đẳng). Bởi vì thực tướng các pháp vốn như như bình đẳng, nhưng nếu có chỗ chấp trước thiên lệch thì do tâm phân biệt mà thấy có các tướng sai khác nhơ sạch, mê ngộ, đầu cuối..., vì thế nên đặt ra các giáo môn phương tiện, hoặc tạm mượn các tên gọi chúng sinh, Bồ tát, hoặc giả lập thứ tự các giai vị tu hành, tất cả những giáo môn phương tiện ấy đều gọi là Tích(dấu vết), dùng để dắt dẫn chúng sinh đi vào cảnh giới chân thực không hai không khác. Cảnh giới ấy gọi là "Huyền"(sâu kín, mầu nhiệm). Lại Phất đồng nghĩa với "Phát"(tìm ra), Huyền đồng nghĩa với "Nguyên" (nguồn), bởi thế, "Phất tích nhập huyền" (quét sạch dấu vết để vào mầu nhiệm) cũng gọi là "Phát tích nhập nguyên"(tìm ra dấu

vết để vào nguồn gốc).
Có thuyết cho rằng tất cả giáo pháp hóa tha lợi sinh của đức Phật Thích ca là "Tích", còn pháp tha lực hoằng nguyện của đức Phật A di đà là "Bản"(Nguyên) và cho rằng xả bỏ giáo tích của đức Thích ca mà qui vào hoằng nguyện của đức Di đà là Phát tích nhập nguyên.
[X. kinh Viên giác; Viên giác kinh lược sớ Q.thượng].
PHẤT TÍCH NHẬP HUYỀN

P
4185
PHẤT TRẦN KHÁN TỊNH
Phủi bụi thấy sạch. Nghĩa là quét sạch bụi nhơ, đánh tan mây mờ để nhận rõ bản lai diện mục. Đây là chủ trương tu hành của ngài Thần tú thuộc hệ thống Thiền Bắc tông.
Phất trần là đối trị các phiền não của thế tục, không để bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh khách quan. Khán tịnh là nhận thức rõ và giữ gìn tâm tính bản tịnh.
Viên giác đại sớ sao quyển 3 phần cuối (Vạn tục 14, 277 thượng) nói: "Phất trần khán tịnh, phương tiện thông kinh".
PHẤT TU NHĨ
Foucher Alfred (1865-1952)
Nhà học giả Đông phương học và Phật giáo sử người Pháp.
Ông từng giữ chức Viện trưởng Pháp quốc Viễn đông học viện (1901-1907), Giáo sư môn Ấn độ ngữ học tại Đại học Paris (1919). Khoảng năm 1895 đến năm 1907, ông thường đến khảo sát và nghiên cứu về học thuật ở các nơi như Ấn độ, bán đảo Trung nam, Java... Từ năm 1918 đến 1926, ông làm Trưởng đoàn Khảo cổ học đến các nước Ấn độ, Tích lan, Ba tư, A phú hãn, Nhật bản, Trung quốc, hoạt động tích cực 1 thời. Ông từng tìm hiểu các di tích ở Kabul (thuộc A phú hãn), Đại hạ, Bamyan (A phú hãn)...
Thời gian ông ở Nhật bản để nghiên cứu mĩ thuật, ông từng giữ chức Hội trưởng Hội quán Nhật Pháp (1926). Sau khi trở về Pháp, ông làm Giáo sư Đại học Paris, Hội viên Hiệp hội Paris-Asie.

Cả cuộc đời, ông đã cống hiến rất lớn
cho công cuộc nghiên cứu về Khảo cổ học
và Đồ tượng học của Phật giáo.
Ông có các tác phẩm: La vie du Bouddha,
1949, L'art grécobouddhique du Gandhàra
1905-1951, Beginning of Buddhist Art,
1917, The Monuments of Sàcìen, 3 vols,
1939.
PHẤT TỬ
Phạm: Vyajana, Vàla-vyajana.
Pàli:Vijanì.
Cũng gọi Phất, Phất trần, Phất vĩ.
Cái chổi nhỏ có cán dài bện bằng lông
thú, sợi cây gai..., dùng để xua ruồi muỗi, 1
trong những vật tùy thân của tỉ khưu ở Ấn
độ, Tích lan..., nhưng không được sử dụng
Phất tử làm bằng những chất liệu tương
đối đẹp đẽ, quí giá như bạch phất...
Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển
6 thì đức Phật cho phép các tỉ khưu sử dụng
phất tử làm bằng 5 loại tài liệu sau đây:
Lông dê, sợi cây gai, vải bông xé nhỏ, vật
cũ dùng đã rách, nhánh cây ngọn cây.
Bạch phất là loại phất tử làm bằng lông
đuôi của con trâu li trắng hoặc bằng lông
đuôi của ngựa trắng, là vật quí giá. Trong
các kinh điển thường có ghi việc các Bồ tát
hoặc các trưởng giả tay cầm bạch phất. Như
kinh Đà la ni tập quyển 6 ghi rằng bồ tát
Quan âm tay trái cầm bạch phất, bồ tát
Phổ hiền tay phải cầm bạch phất. Khi đức
Phật lên cung trời Đao lợi nói pháp độ cho
thân mẫu, lúc trở về nhân gian, Phạm thiên
tay cầm bạch phất đứng hầu bên phải đức
Phật.
Trong Mật giáo thì bạch phất được dùng
làm biểu tượng diệt phiền não, trừ chướng
nạn, như tay Bạch phất trong 40 tay của

bồ tát Thiên thủ Quan âm. Còn Tôn thắng Phật đính tu du già pháp nghi quĩ quyển thượng thì cho rằng, mỗi khi ra đi, hành giả thường mang cây bạch phất, tụng chân ngôn gia trì 108 biến, cầm đi, giữa đường nếu gặp súc sinh, có thể khiến cho chúng lìa khổ, được giải thoát.

PHẤT TU NHĨ

4186
P
Tại Trung quốc,
các Thiền sư rất thích
dùng phất tử làm vật
trang nghiêm, vị Trụ
trì hoặc người đại diện
tay cầm phất tử lên
Giảng đường nói pháp
cho đại chúng nghe,
gọi là "Bỉnh phất". Lúc ấy, phất tử là biểu
tượng của sự thuyết pháp. Các chức vụ được
bỉnh phất(thay vị Trụ trì nói pháp) gồm có:
Tiền đường thủ tọa, Hậu đường thủ tọa,
Đông tạng chủ, Tây tạng chủ và Thư kí,
gọi là Bỉnh phất ngũ đầu thủ. Người làm
thị giả cho vị Bỉnh phất, gọi là Bỉnh phất
thị giả.
Ở Nhật bản, sau thời đại Liêm thương,
Thiền lâm cũng sử dụng phất tử. Về sau,
trừ Chân ngôn ra, các tông khác đều dùng
phất tử làm vật trang nghiêm của vị Đạo
sư trong các dịp như: Pháp hội, Quán đính,
Tang lễ...
[X. kinh Đà la ni tập Q.3; luật Ma ha
tăng kì Q.32; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.29;
điều Tứ tiết bỉnh phất trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.7; Thích thị yếu lãm
Q.trung; Khí vật môn trong Thiền lâm
tượng khí tiên].
PHẬT
Phạm,Pàli:Buddha.
Gọi đủ: Phật đà, Hưu đồ, Phù đà, Phù
đồ, Phù đầu, Một đà, Bột đà, Bộ tha.
Hán dịch: Giác giả, Tri giả, Giác.
Người giác ngộ chân lí, cũng tức là bậc
Đại thánh đầy đủ tự giác, giác tha, giác

hành viên mãn, thấy biết tính tướng của
hết thảy các pháp đúng như thật, thành
tựu Đẳng chính giác, là quả vị cao nhất
của Phật giáo.
Trong 3 đức: Tự giác, Giác tha, Giác
hành viên mãn, thì phàm phu không có 1
đức nào, hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên
giác chỉ có Tự giác, hàng Bồ tát có được Tự
giác, Giác tha, chỉ Phật mới có đầy đủ 3
đức. Về nội dung chứng ngộ của đức Phật,
trong các kinh luận có nhiều thuyết; đối
với Phật thân, Phật độ... thì các tông phái
cũng có nhiều thuyết khác nhau, nhưng
nói chung thì Đại thừa đều lấy quả Phật
làm mục đích tối hậu.
Những từ ngữ được dùng để ngợi khen
công đức của Phật thì có rất nhiều như 10
danh hiệu: Như lai, Ứng cúng..., hoặc Nhất
thiết tri giả, Nhất thiết kiến giả, Tri đạo
giả, Khai đạo giả, Thuyết đạo giả, hoặc Thế
tôn, Thế hùng(người dứt trừ tất cả phiền não
thế gian 1 cách hùng mạnh), Thế nhãn(người
dẫn đường cho thế gian), Thế anh(người ưu
tú trong thế gian), Thiên tôn, hoặc Đại giác
thế tôn, Giác vương(Giác hoàng), Pháp
vương, Đại đạo sư, Đại thánh nhân, Đại
sa môn, Đại tiên, Đại y vương (người tùy
theo tâm bệnh mà nói pháp, cũng như vị thầy
thuốc giỏi tùy theo bệnh mà cho thuốc), Phật
thiên, Phật nhật(ví dụ Phật như mặt trời),
Lưỡng túc tôn, Nhị túc tôn, Lưỡng túc
tiên, Nhị túc tiên, Thiên trung thiên, Nhân
trung ngưu vương, Nhân hùng sư tử (người
hùng trong loài người giống như sư tử trong
loài thú) v.v...
Đức Phật là bậc có năng lực giáo hóa,
dắt dẫn chúng sinh, nên gọi Ngài là Năng
nhân”¯đ ¤H, do đó, đức Phật A di đà được

gọi là “An lạc năng nhân” (năng nhân của thế giới an vui). Ngoài ra, còn có thuyết lấy Năng nhân ¯đ ¤H làm “Năng nhân” ¯đ ¤¯ (hay làm điều nhân từ). Chữ Năng nhân sau là dịch ý của từ ngữ Thích ca, cho nên danh hiệu đức Phật Thích ca cũng được dùng để chỉ chung cho tất cả các đức Phật thù thắng. Đức tính thù thắng có đầy đủ trên thân Ngài là 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, ngoài ra còn có 10 lực, 4 vô sở úy và 18 pháp bất cộng. Lại nữa, Phật có 7 công đức thù thắng vượt hơn

PHẬT

Phất tử

P
4187
người thường, gọi là Thất thắng sự, hoặc gọi là Thất chủng tối thắng, Thất chủng vô thượng. Đó là: Thân thắng, Như pháp trụ thắng, Trí thắng, Cụ túc thắng, Hành xứ thắng, Bất khả tư nghị thắng và Giải thoát thắng. Định, Trí, Bi của Phật đều là tối thắng, cho nên gọi là Đại định, Đại trí và Đại bi, phối hợp với Đoạn đức, Trí đức và Bi đức mà gọi chung là Đại định trí bi.
Phật xuất hiện ở đời quá khứ gọi là Quá khứ Phật hoặc Cổ Phật. Phật sẽ xuất hiện ở thế giới Sa bà trong vị lai, thì gọi là Hậu Phật hoặc Đương lai Phật(tức Phật Di lặc). Ở thời kì đầu, Phật là chỉ cho Phật lịch sử, cũng tức là chỉ cho đức Phật Thích ca. Về sau lại phát sinh tư tưởng Quá khứ thất Phật, Vị lai Phật và Di lặc Phật. Khoảng cách giữa đức Phật Thích ca và Phật Di lặc, sẽ không có vị Phật nào khác ra đời. Tiểu thừa cho rằng không thể có 2 đức Phật cùng xuất hiện và tồn tại trong cùng thời đại, vì thế chủ trương thuyết "Nhất Phật". Nhưng đến thời kì Phật giáo Đại thừa thì quan niệm về thế giới được mở rộng, nên cho rằng có nhiều đức Phật ra đời trong cùng thời đại. Chẳng hạn như phương Đông có Phật A súc, phương Tây có Phật A di đà và trong những thế giới ở các phương khác còn có vô số chư Phật đồng thời tồn tại mà trong kinh thường nói "Thập phương hằng sa chư Phật" (Chư Phật trong 10 phương nhiều như số cát của sông Hằng). Vì thế nên Đại thừa chủ trương thuyết "Đa Phật".
Đại chúng bộ trong Tiểu thừa thì cho rằng trong 3 nghìn thế giới đại thiên đồng

thời có chư Phật tồn tại, cho nên bộ này chủ trương thuyết "Một thế giới một Phật, nhiều thế giới nhiều Phật". Còn Hữu bộ thì chủ trương thuyết "Nhiều thế giới một Phật", tức là trong 3 nghìn thế giới đại thiên chỉ có 1 đức Phật xuất hiện.
Ngoài ra, "Chư Phật ba đời" là chỉ cho 1.000 vị Phật trong kiếp Trang nghiêm ở đời quá khứ, 1.000 vị Phật trong kiếp Hiền ở đời hiện tại và 1.000 vị Phật trong kiếp Tinh tú ở đời vị lai. Cộng chung 3 kiếp là 3.000 vị Phật. Danh hiệu của các đức Phật này được ghi trong kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh. Phật danh hội là chỉ cho pháp hội căn cứ theo kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh mà được tổ chức.
[X. kinh Tạp a hàm Q.12, 20; kinh Hoa nghiêm Q.42 (bản dịch mới); kinh Thiên Phật nhân duyên; phẩm Thán cổ trong kinh Hiền kiếp Q.8; phẩm Xảo tiện hành trong kinh Đại bát nhã Q.365; kinh Thủ lăng nghiêm tam muội Q.thượng; luận Du già sư địa Q.82; luận Đại trí độ Q.9, 29]. (xt. Như Lai, Phật Độ, Phật Thân).
PHẬT ẢNH QUẬT
Phạm:Buddha- chàyà-guhà.
Cũng gọi Cù ba la quật.
Hang động bóng Phật. Hang động này nằm về phía nam núi A na tư, ở nước Na yết la hạt thuộc Bắc Ấn độ là Thánh địa nổi tiếng của Ấn độ thời xưa.
Cứ theo kinh Quán Phật tam muội quyển 7, đức Phật từng có lần hóa độ Long vương và quyến thuộc ở hang động này, vì Long vương chí thành cầu thỉnh đức Phật lưu lại, nên Ngài hiện 18 thần biến như ẩn thân trong đá, hiện bóng ra ngoài, giống như hình tượng hiện trong tấm gương; đứng

xa hơn 10 bước mà nhìn thì thấy thân Phật
màu vàng ròng, ánh sáng chói lọi. Nhưng
nhìn gần thì chỉ thấy lờ mờ, không rõ, đưa
tay sờ thì chỉ là vách đá. Các người trời
nghe tin đức Phật vào trong động đều đến
cúng dường bóng Phậtvà bóng Phật cũng
nói pháp cho họ nghe.
Hang động này cao 1 trượng 8 thước,
sâu 24 bước, đá màu trắng trong. Ở phía tây
hang động này có 1 tòa tháp cao khoảng 7
trượng và 1 ngôi chùa với hơn 100 vị tăng.
PHẬT ẢNH QUẬT

4188
P
Cách động 1 dặm về phía bắc có động Mục liên. Mặt phía bắc còn có 1 ngọn núi, dưới núi có ngôi tháp cao tới 10 trượng. Các ngài Pháp hiển, Đạo chỉnh, Tuệ cảnh... đời Đông Tấn đều đã đến đây. Khi ngài Huyền trang đời Đường đến đây thì vùng này đã hoang tàn, đường đi có nhiều giặc cướp, sự qua lại rất khó khăn.
[X. Thích ca phổ Q.3; Lạc dương già lam kí Q.5; Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2].
PHẬT ÂM
Phạm: Buddhaghowa.
Pàli: Buddhaghosa.
Cũng gọi Phật minh, Giác âm, Phật đà cù sa.
Cao tăng Trung Ấn độ, người ở Phật đà già da, nước Ma yết đà, sống vào thế kỉ V Tây lịch.
Sư sinh trưởng trong 1 gia đình Bà la môn, lúc đầu, học Phệ đà, tinh thông Du già, Số luận... Về sau, sư qui y Phật giáo, làu thông các kinh điển, sư soạn luận Phát trí (Pàli:Ĩàịodaya), luận Thù thắng nghĩa (Pàli:Atthasàlinì, là sách chú thích luận Pháp tụ).
Năm 432, sư vượt biển đến Tích lan, trụ ở chùa Đại tự (Pàli:Mahàvihàra), dưới sự chỉ dẫn của trưởng lão Tăng già ba la (Pàli: Saíghapàla Thera), sư nghiên cứu Thánh điển và giáo nghĩa được cất giữ ở chùa này, dịch ra tiếngPàli, soạn luận Thanh tịnh đạo (Pàli:Visuddhi-magga), bài Tựa chú thích luật Thiện kiến (Pàli: Samantapàsàdikà, chú thích tạng Luật)...,

trình bày giáo nghĩa Phật giáo Thượng tọa bộ tương đối có hệ thống và rõ ràng. Trong đó, bộ luận Thanh tịnh đạo là tác phẩm cương yếu, có thể nói đã bao quát các kinh điển và luận sớ trong Tam tạng.
Sau, ở chùa Kiện đà la (Granthakara parivena) tại kinh đô Anuràdhapura, sư dịch 4 bộ kinh A hàm cùng với tạng Luận ra tiếngPàli, đồng thời, soạn chú sớ. Như: Luận Cát tường duyệt ý (Pàli: Sumaígalavilasinì) của sư, là chú sớ Trường bộ kinh, luận Phá trừ nghi chướng (Pàli:Papaĩcasùdanì) là chú sớ Trung bộ kinh, luận Hiển dương tâm nghĩa (Pàli: Sàratthappakàsinì) là chú sớ Tương ứng bộ kinh và luận Mãn túc hi cầu (Pàli: Manorathapuràìì) là chú sớ Tăng chi bộ kinh. Đến đây, Tam tạng Pàli mới được hoàn bị.
Những tác phẩm chú sớ của sư không phải chỉ đơn thuần là những lời giải thích văn nghĩa của kinh, mà thực ra còn là sự thuyết minh về các lãnh vực lịch sử, địa lí, thiên văn, âm nhạc, thực và động vật v.v... đặc biệt đối với phong tục tập quán của Ấn độ cổ đại, sư ghi chép và trình bày khá rõ ràng. Cho nên những tác phẩm của sư cũng là văn hiến quan trọng cho việc nghiên cứu văn hóa Ấn độ nói chung.
Người Tích lan rất kính ngưỡng đức hạnh và học vấn của sư, họ tôn sùng sư là bồ tát Di lặc tái thế. Lúc tuổi già, sư trở về Ấn độ và viên tịch tại đó. Nhưng truyền thống Phật giáo Miến điện thì cho rằng sư là người Miến điện. Vào 400 Tây lịch, sư từ nước Kim địa (tức Miến điện ngày nay) sang Tích lan, 3 năm sau, sư mang theo nhiều kinh điển trở về nước và phục hưng

Phật giáo Miến điện.
[X. Căn bản Phật điển chi nghiên cứu;
Mahàvaôsa XXXVII; Buddhaghosuppatti;
The Life or Legend of Gaudama by P. Bigandet;
The Life and Work of Buddhaghosa
by B. C. Law].
PHẬT ẤN
I. Phật Ấn.
Ấn khế của Phật.
PHẬT ÂM

P
4189
II. Phật Ấn.
Khắc hình tượng nhỏ của Phật để in lên giấy, gọi là Phật ấn.
Thông thường, in tượng Bản tôn của chùa lên miếng giấy để tặng cho những người đến lễ bái, hoặc in trên lá sớ cầu đảo, hoặc in lên trang đầu và trang cuối của quyển kinh. Ngoài ra, trong các bản kinh Phật danh xưa, dưới mỗi danh hiệu Phật đều có in 1 hình Phật nhỏ.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.39].
III. Phật Ấn (1032-1098).
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Tống, người Phù lương, tỉnh Giang tây, họ Lâm, pháp danh Liễu nguyên. Vua Tống thần tông rất kính ngưỡng đạo hạnh của sư, nên tặng sư danh hiệu "Phật Ấn Thiền Sư".
(xt. Liễu Nguyên).
PHẬT BẢN HẠNH TẬP KINH
Phạm: Abhiniskramaịasùtra.
Gọi tắt: Bản hạnh tập kinh.
Kinh, 60 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 3.
Nội dung kinh này nói về sự tích đản sinh, xuất gia, thành đạo... của đức Phật và nhân duyên các vị đệ tử về qui y và được Phật hóa độ. Đây là bộ kinh tập đại thành của Phật truyện.
Toàn kinh chia làm 3 bộ 60 chương:
1. Bộ thứ nhất: Gồm 5 chương, nói về chuyện bản sinh của đức Phật, tức phát tâm bồ đề, sinh lên cung trời Đâu suất, gá vào thai Ma da phu nhân.

2. Bộ thứ 2: Gồm 32 chương, nói về thời kì tại gia của đức Phật như: Đản sinh, học tập, lấy vợ, sinh con, cho đến nảy chí xuất gia. Sau khi xuất gia là thời kì xuất gia tu hành, thăm hỏi các vị tiên khổ hạnh; cho đến sau khi thành đạo là thời kì thành đạo chuyển pháp luân lần đầu tiên.
3. Bộ thứ ba: Gồm 15 chương, nói về sự truyền đạo, các sinh hoạt giáo hóa, tức thời kì truyền đạo, trình bày về truyện kí của các vị đệ tử.
Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này cho đến nay vẫn chưa được tìm thấy, còn bản Hán dịch thì lời văn rất ít được trau chuốt, sửa sang, điều này chứng tỏ sự phiên dịch cực kì trịnh trọng. Đây là bản kinh rõ ràng nhất trong các bản Phật truyện và có 4 đặc sắc khác với các bản Phật truyện khác, đó là: Trước hết, nêu phổ hệ của Phật, kế đến nêu phổ hệ của vua, có nhiều truyện bản sinh, thu tập các loại truyện khác. Bộ kinh này là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về xã hội và lịch sử Phật giáo Ấn độ đời xưa.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.5; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.7; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7].
PHẬT BÁT
Cũng gọi Phật bát vu.
Chỉ cho chiếc bát bằng đá đựng thức ăn của đức Phật.
Cứ theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển hạ, khi đức Phật mới thành đạo, Tứ thiên vương mỗi vị dâng cúng đức Phật 1 chiếc bát bằng đá của núi Át na, đức Phật nhận lãnh 4 cái bát ấy, rồi để chúng trong bàn tay trái, lấy tay phải đè lên trên, dùng

thần lực ấn xuống thành 1 bát, vì thế bát này có 4 cái ngấn rõ ràng.
Về dung lượng của Phật bát, theo phần Bát kí của ngài Tăng già da xá trong Pháp uyển châu lâm quyển 30, thì Phật bát chứa được hơn 3 đấu, còn Cao tăng Pháp hiển truyện thì bảo chứa được 2 đấu. Sau khi đức Phật nhập diệt, Phật bát được mọi người lễ bái cúng dường.
PHẬT BÁT

4190
P
Theo Mã minh bồ tát truyện và Phó pháp nhân duyên truyện quyển 5, thì vua nước Nguyệt chi đánh phá thành Hoa thị của nước Ma yết đà, chiếm được Phật bát và bắt bồ tát Mã minh đưa về nước. Còn điều Phất lâu sa quốc (Phạm: Puruwapura, tức là thành Bố lộ sa bố la) trong Cao tăng Pháp hiển truyện thì ghi rằng Phật bát ở nước Phất lâu sa, vua nước Nguyệt chi đánh được nước này, muốn lấy Phật bát, nhưng dùng voi lớn và xe 4 bánh để chuyên chở mà vẫn không di chuyển được Phật bát, nên đành xây tháp và già lam ở đó để thờ, gọi là chùa Phật bát. Căn cứ vào đó thì trước thời vua Ca nị sắc ca (khoảng thế kỉ I Tây lịch), Phật bát được lưu truyền ở miền Bắc Ấn độ; đến thời Đông Tấn (thế kỉ IV) của Trung quốc thì Phật bát ở nước Phất lâu sa.
Ngoài ra, theo kinh Liên hoa diệu quyển hạ thì Phật bát từng có lần bị vua Mị chi hạt la câu la, nước Kế tân đập vỡ, sau được dời lên phương bắc, đến nước Ba la bát đa, được cúng dường trọng thể, nhờ Phật lực nên bát vỡ này lành trở lại như xưa.
Lại nữa, theo điều Sư tử quốc trong Cao tăng Pháp hiển truyện ghi, 1 đạo nhân người Thiên trúc dự đoán rằng, Phật bát vốn ở nước Tì xá li, lúc bấy giờ bát được cất giữ ở Kiền đà vệ, sau vài trăm năm, trải qua các nước Tây nguyệt chi, Vu điền, Khuất từ, Sư tử (Tích lan), đất Hán... lại trở về Trung thiên trúc, rồi lên đến cung trời Đâu suất, được bồ tát Di lặc cúng dường, về sau đến Long cung, đến khi bồ

tát Di lặc thành đạo, thì bát lại chia ra làm 4 mà trở về núi Át na.
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; phẩm Phụng bát trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luật Tứ phần Q.31, 52; luận Đại trí độ Q.26, 35; Trí mãnh truyện trong Xuất tam tạng kí tập Q.15; Đại đường tây vực kí Q.8; Pháp uyển châu lâm Q.98].
PHẬT BÁT ẤN
..
Cũng gọi Như lai bát, Thích ca đại bát, Bát ấn.
Ấn Phật bát. Bát là vật báu của chư Phật, Bồ tát trong Mật giáo, bát là hình Tam muội da của đức Thích ca Như lai, bởi thế, trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền thì Phật bát ấn là 1 vị Bồ tát, được tôn trí trong viện Thích ca. Nhưng Thai tạng nghi quĩ thứ đệ thì bảo ấn minh này có xuất xứ từ hội Như lai thân, biểu trưng đức trì bát của Đại nhật Như lai. Ấn tướng của ấn này là nắm lấy 1 góc áo ca sa gần tay trái và 1 góc đắp trên vai, quấn quanh cánh tay trái, luồn vào trong tay trái, để ở trước rốn, tay phải ngửa ra đặt chồng lên tay trái, 2 ngón cái bấm vào nhau, dáng như đang nâng bát. Đại nhật kinh sớ quyển 13 (Đại 39, 716 thượng) nói: "Bắt ấn này tức đồng với Như lai, mặc ca sa này là tiêu biểu cho uy nghi của chư Phật, có năng lực làm cho tất cả chúng sinh đều là pháp khí".
[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật].
PHẬT BỘ
Cũng gọi Như lai bộ.
Bộ thuộc của Phật, 1 trong 3 bộ của Thai tạng giới, 1 trong 5 bộ của Kim cương giới Mật giáo.
Chỉ cho đức dụng của Đại nhật Như lai

trong Lưỡng giới mạn đồ la. Nhưng Phật Lô xá na không gọi là Như lai, mà Đại nhật Như lai cũng không gọi là Phật. Thông thường thì các đức Phật Thích ca, Dược sư, A di đà, A súc, Bảo sinh, Đa bảo... đều dùng chung cả 2 danh hiệu Phật và Như lai. Tất cả các vị tôn coi về đức dụng của Pháp giới thể tính trí trong 5 trí đều thuộc về Phật bộ, biểu thị về Thân mật trong Tam mật. Chủng tử là (a), (vaô), hình Tam muội da là

PHẬT BỘ

tháp bà. Về bộ chủ, ở Kim cương giới là đức Đại nhật, ở Thai tạng giới là Kim cương Phật đính. Về bộ mẫu, ở Kim cương giới không có, ở Thai tạng giới là Phật nhãn tôn.
[X. kinh Tôtất địa yết la Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.5, 14; Bí tạng kí].

PHẬT BỘ CHỦ

Trong Mật giáo, Phật bộ chủ có 2 nghĩa:
1. Trong Mạn đồ la Kim cương giới, các vị tôn được chia làm 5 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ, trong đó, đức Đại nhật Như lai là chủ của Phật bộ. Chữ "chủ" ở đây có nghĩa là Thượng thủ(bậc đứng đầu).
2. Trong Mạn đồ la Thai tạng giới, các vị tôn được chia làm 3 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ và Liên hoa bộ, trong đó đức Kim luân vương Phật đính làm bộ chủ. Chữ "chủ" ở đây có nghĩa là cầm quyền quản lãnh.
Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng không chia Thai tạng, Kim cương mà tất cả đều lấy đức Đại nhật Như lai làm bộ chủ.
(xt. Ngũ Bộ).

PHẬT BỘ TAM MUỘI DA ẤN

Cũng gọi Pháp giới tháp ấn.
Ấn Tam muội da của Phật bộ, 1 trong 5 loại ấn ngôn của pháp Hộ thân trong Mật giáo.
Hành giả Mật giáo đã được sự gia trì của ấn ngôn này rồi, thì các vị tôn của Phật bộ liền mở bày trên thân nghiệp của hành giả, đồng thời gia hộ cho thân nghiệp hành giả thanh tịnh, tiêu trừ tội chướng, tăng trưởng phúc tuệ. Ấn tướng này là: Hai tay chắp để rỗng ở giữa, 2 ngón trỏ doãng ra và hơi co

lại, dính sát vào lóng ngón trên cùng của ngón giữa, rồi duỗi 2 ngón cái để sát vào lóng(đốt) dưới của 2 ngón trỏ. Vì hình dáng của ấn tướng này rất giống với hình tướng của Phật đính nên còn gọi Phật đính ấn. Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) đát tha nga đô (tathàgata, Như lai) nạp bà phạ da (udbhavàya, phát sinh) sa phạ ha (svàhà, thành tựu). Nghĩa là Như lai có năng lực sinh ra và thành tựu 3 thân, đạt đến viên mãn cứu cánh.

PHẬT BỔNG CHI TRANH

Sự tranh luận giữa Phật giáo và Bổng giáo tại Tây tạng.

Sau khi Phật giáo được du nhập Tây tạng vào thế kỉ VII thì bị Bổng giáo, tông giáo truyền thống của dân Tây tạng, chống đối và tẩy chay. Lúc còn niên thiếu, Khất lật song đề tán(người rất có công với Phật giáo Tây tạng sau này), vì ủng hộ các đại thần quí tộc thuộc Bổng giáo, nên đã ngăn cấm Phật giáo, không cho truyền bá. Nhưng, sau khi lên cầm quyền, ông hết sức ủng hộ và phục hưng Phật giáo, ông xây chùa Tang da, đồng thời ra lệnh cho Phật giáo và Bổng giáo tổ chức cuộc tranh luận công khai. Sau khi Bổng giáo thất bại, ông hạ chiếu hủy bỏ hết sách Bổng giáo, cấm chỉ lưu truyền, Phật giáo chiếm được địa vị chính thống. Đến khi Khất lật lai ba thiệm lên ngôi thì thế lực của Phật giáo được phát triển đến điểm cao nhất, đó là thời kì vàng son của Phật giáo Tây tạng. Sau, Lãng đạt ma cướp ngôi, lên làm vua, lại thẳng tay tiêu diệt Phật pháp. Sau khi ông chết, các đảng phái tranh nhau, Tây tạng rơi vào tình trạng nội loạn, Phật giáo vẫn bị nghiêm cấm, suốt hơn 100 năm mà trong sử gọi là “Phật Bổng Chi Tranh”.

Trong quá trình đó, Phật giáo và Bổng giáo không tránh khỏi sự ảnh hưởng và tiếp thu lẫn nhau. Đến thời kì truyền bá sau (tức thế kỉ XI), một nền Phật giáo Tây tạng mang đậm sắc thái Bổng giáo và những đặc điểm địa phương đã xuất hiện. Đồng thời, Bổng giáo vì đã hấp thu 1 nội dung Phật giáo rất

PHẬT BỔNG CHI TRANH

lớn, nên đến đời sau cũng được xem là 1 chi phái của Phật giáo Tây tạng: Sự cạnh tranh giữa Phật giáo và Bổng giáo coi như đã cáo chung.
(xt. Tây Tạng Tiền Truyền Kì Phật Giáo, Tây Tạng Hậu Truyền Kì Phật Giáo).
PHẬT CẢNH GIỚI TRANG NGHIÊM TAM MUỘI
Tam muội của bồ tát Phổ hiền. Phổ hiền tượng trưng cho Đại nhật Như lai đầy đủ muôn hạnh, dùng đại bi Thai tạng mạn đồ la phổ hiện sắc thân, đầy khắp hư không pháp giới, tu hành hạnh Bồ tát, trang nghiêm các cõi Phật, thành tựu tất cả chúng sinh, hiện khởi 1 thiện căn nhưng tùy theo đó mà đầy đủ muôn đức.
Phật cảnh giới, tức là dùng vô lượng đức tự chứng của Như lai để trang nghiêm chính mình, cho nên gọi là Phật cảnh giới trang nghiêm tam muội.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1].
PHẬT CHIẾU QUANG HÒA THƯỢNG NGỮ YẾU
Ngữ lục, 1 quyển, do ngài Chuyết am Đức quang thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Gia hi thứ 5 (1238), được thu vào Tục cổ tôn túc ngữ yếu quyển 5 trong Vạn tục tạng 119.
Nội dung sách này trích lục Thướng đường ngữ, tiểu tham, niêm cổ, tán, kệ, tụng, tự tán..., nhưng không biết xuất xứ từ ngữ lục nào.
PHẬT CHIẾU THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Tên đầy đủ: Phật chiếu thiền sư trụ Tuệ nhật sơn Đông phúc thiền tự ngữ lục.
Cũng gọi: Bạch vân Tuệ hiểu thiền sư ngữ lục.

Ngữ lục, 2 quyển, do ngài Bạch vân Tuệ hiểu (1223-1297), người Nhật soạn, Hư thất Hi bạch biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.
Nội dung sách này gồm có các mục:
-Quyển thượng: Tiến sơn, thướng đường, tiểu tham, cử cổ, niêm hương...
-Quyển hạ: Tiểu Phật sự, Pháp ngữ, Tạp biên, Phật tổ tán... Cuối quyển có phụ lục Phật chiếu thiền sư truyện trích từ Nguyên hanh thích thư của ngài Hổ quan Sư luyện.
PHẬT CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG
Chỉ cho giáo pháp chân chính của đức Phật.
Nhãn nghĩa là thấy suốt, chiếu sáng, ví dụ chính pháp của Phật có năng lực chiếu soi muôn vật. Tạng nghĩa là hàm chứa, bao hàm, ví dụ chính pháp của Phật có công năng dung chứa tất cả sự vật.
PHẬT CHỦNG
I. Phật Chủng.
Phạm: Buddha-vaôza.
Pàli: Buddha-vaôsa.
Dòng dõi Phật, hệ thống Phật.
Tín đồ Bà la môn giáo ở Ấn độ chủ trương 4 giai cấp khác nhau để khoe khoang xuất thân và hệ thống của mình; nhưng Phật giáo thì cho rằng đệ tử Phật đều sinh ra từ một Phật pháp đồng nhất, bất luận dòng họ, gia hệ, tất cả đều gọi là Phật tử, nhằm mục đích đánh thức sự tự giác của người con Phật. Nói theo nghĩa rộng, hễ ai tin Phật pháp thì đều gọi là Phật tử; còn nói theo nghĩa hệ thống thì gọi là Phật chủng, Thích chủng tử.
[X. kinh Tiểu duyên trong Trường a hàm Q.6; kinh Đại thừa lăng già Q.5; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2; phẩm Như lai

tạng trong luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính; luận Phật tính Q.2; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.7].

PHẬT CHỦNG

P
4193
II. Phật Chủng.
Hạt giống thành Phật, tức là Phật tính,
là nhân để được quả Phật. Có 4 loại nhân:
1. Phật tính mà xưa nay chúng sinh
vốn có: Chỉ cho lí duyên khởi, lí trung đạo,
lí các pháp tính không...
2. Phiền não: Kinh Duy ma quyển
trung cho rằng ngoài phiền não ra không
có bồ đề nào khác, cho nên tất cả kiến giải
sai lầm và phiền não đều là Phật chủng.
3. Bồ đề tâm: Không có nhân là tâm
bồ đề thì không được quả Phật.
4. Xưng danh hoặc nghe danh: Nương
theo nhân này thì có thể thành Phật
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa
Q.1; phẩm Phát tâm kinh Hoa thủ Q.2;
phẩm Tứ pháp kinh Tư ích phạm thiên sở
vấn Q.1; Pháp hoa văn cú (hội bản) Q.12;
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.11].
PHẬT CHỦNG TÍNH KINH
Pàli: Buddha-vaôsa.
Kinh, 28 phẩm, do các bài kệ tụng tổ
hợp thành, là 1 trong Tiểu bộ kinh (Pàli:
Khuddaka-nikàya).
Nội dung kinh này nói rộng về dòng họ,
sự tích của các đức Phật quá khứ và nhân
hạnh của đức Thế tôn Thích ca...
Trong số các đức Phật quá khứ được đề
cập đến trong kinh này, thì 7 đức Phật từ
Phật Tì bà thi (Pàli:Vipassì) trở xuống đến
đức Thích tôn đã được thấy trong kinh Đại
bản thuộc Trường bộ kinh và trong kinh A
tra nẵng chi, nhưng 24 Phật... thì không thấy
trong các kinh điển xưa, vả lại, thuyết nam
nữ đứng hầu cũng không được nói đến trong

các kinh điển cổ. Trong tạng kinhPàli, thì kinh này, kinh Thí dụ (Pàli:Apadàna) và Sở hành tàng (Pàli:Cariyà-piỉaka) là những kinh được biên soạn sau cùng. Trong Trường bộ kinh chú (Pàli:Sumaígalavilàsinì), ngài Phật âm nói rằng Trung bộ sư cho kinh này là Thánh điển, nhưng Trường bộ sư thì không cho như thế. Nguyên văn kinh này đã được ông R.Morris xuất bản vào năm 1882 và có bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh quyển 41) của ông Lập hoa Tuấn đạo. Sách chú thích kinh này thì có: Diệu nghĩa duyệt ý (Pàli:Maddhurattha-vilàsinì) do ngài Phật thụ (Pàli:Buddhadatta) soạn.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; A History of PàliLiterature by B. C. Law; Dictionary of Pàli Proper Names by G. P. Malalasekera].

PHẬT CHỦNG TỘC

Dòng họ của Phật, có 2 nghĩa:
1. Chỉ cho chủng tộc Thích ca, tức là những người cùng dòng họ với Phật Thích ca.
2. Chỉ cho những người y theo lời dạy của đức Phật, cạo tóc, nhuộm áo, xuất gia học đạo.
Tại Trung quốc, từ ngài Đạo an đời Đông Tấn trở về sau, chư tăng đều lấy họ Thích, tức cho mình là người cùng dòng họ với đức Phật.

PHẬT CỐT TÔNG

Tông xương Phật. Từ ngữ này được dùng với ý mỉa mai để chỉ cho những người chấp trước vào Phật tâm tông(tông tim Phật). Phật tâm tông là tên khác của Thiền tông. Bởi vì Thiền tông vốn không coi trọng kinh điển văn tự mà lấy việc trực tiếp truyền trao

tâm ấn của Phật làm tông chỉ, cho nên các kinh điển quan trọng của Thiền tông như Lục tổ đàn kinh, Bích nham lục cho đến lịch đại Tổ sư, Tông sư đều gọi Thiền tông là Phật tâm tông. Nhưng gọi lâu thành quen, không khỏi rơi vào lối mòn khuôn sáo, cố chấp, thiên lệch, hẹp hòi, cứ mải mê bám

PHẬT CỐT TÔNG

lấy danh tướng, ngữ ý của nhóm từ "Phật tâm tông", mà quên đi cái tinh thần cơ bản vốn hoạt bát, sinh động, nhậm vận tự do, minh tâm kiến tính của Thiền. Chính vì muốn đả phá cái lề thói mê chấp ấy, nên nhiều tên gọi tương tự mang ý vị châm biếm như: Phật cốt tông, Phật thân tông, Phật nhãn tông (tông mắt Phật),Phật tủy tông, cho đến Phật cước tông(tông chân Phật),Phật nhĩ tông (tông tai Phật),Phật tị tông(tông mũi Phật), Phật thiệt tông(tông lưỡi Phật)... đã phương tiện được đặt ra với mục đích chế diễu để thức tỉnh những Thiền giả chấp mê. Như tổ Vĩnh bình Đạo nguyên của tông Tào động Nhật bản, 1 đời đề xướng tọa thiền là Phật pháp chính truyền, cũng phản đối những tên gọi như Thiền tông, Đạt ma tông, Phật tâm tông... cho đó đều là lời nói khuôn sáo, phô trương, hư dối của bọn thiền đồ tầm thường. [X. Chính pháp nhãn tạng Phật đạo].

PHẬT CỤ

Cũng gọi Pháp cụ, Phật khí.

Chỉ chung những khí cụ dùng để trang nghiêm trước tượng Phật, hoặc pháp hội như: Lọng, phan, phướn, cờ, tràng hoa, đẩu trướng, pháp loa, mõ, chuông, trống, linh (chuông lắc), lư hương, bình hoa, chân đèn... Những Phật cụ này tùy theo sự sử dụng của các tông phái mà có khác nhau. (xt. Chung, Não Bạt).

PHẬT CÚNG

Cũng gọi Phật hướng, Phật phạn, Thục Phật cúng.

Dâng cơm, cháo cúng dường Phật và Bồ tát.

Cúng dường Phật, phải dùng các thức
ăn uống thanh tịnh, đặt trên những khí cụ
quí giá và dâng cúng hằng ngày, nhưng phải
cúng trước giờ Ngọ chứ không được quá.
Cúng dường nghi thức (Đại 18, 180 hạ)
ghi: "Phàm các vật cúng dường chỉ trừ những
thứ bất tịnh như ngũ tân(5 thứ rau có vị cay:
Hành, hẹ, tỏi, củ kiệu, hưng cừ – loại này ở Việt
nam không có), rượu, thịt... Đồ đựng vật cúng
dường, nên dùng các thứ làm bằng vàng,
bạc, đồng, sắt, sành, sứ... còn các thứ khác
không nên dùng. Ở trong đàn tràng cúng
dường các mùi vị, mỗi ngày mỗi thay đổi,
riêng trái cây thì 3 ngày đổi 1 lần cũng được".
Ngoài ra, trong Mật giáo, khi cử hành lễ
Quán đính, dùng cơm nhuộm 5 màu trắng,
đỏ, vàng, xanh, đen, để cúng dường 5 đức
Phật, gọi là Ngũ sắc Phật cúng, hoặc Sắc Phật
cúng, Nhiễm Phật cúng. Cơm màu trắng tức
là cơm chín, cơm màu đỏ nhuộm bằng nước
đậu đỏ, cơm màu vàng nhuộm bằng nước
hột dành dành, cơm màu xanh nhuộm bằng
nước lá xanh, cơm màu đen nhuộm bằng
nước hạt vừng(mè)đen. Nếu dùng giấy làm
hình cơm mà cúng Phật để thay cho 5 màu
thì gọi là Trương Phật cúng.
[X. Ngũ tạp trở Q.15; Trì bảo thông
giám Q.hạ; Chân tục Phật sự biên Q.2;
Khảo tín lục Q.1].
PHẬT DANH HỘI
Cũng gọi Phật danh sám hối.
Pháp hội đọc tụng kinh Phật danh và
xưng niệm danh hiệu chư Phật quá khứ, hiện
tại, vị lai để sám hối diệt tội.
Loại pháp hội này đã thịnh hành ở Trung
quốc vào khoảng thế kỉ V, VI. Từ đời Đông
Tấn trở đi, bắt đầu là kinh Hiền kiếp thiên
Phật danh và kinh Quán Dược vương Dược

thượng nhị Bồ tát, rồi lần lượt đến các loại kinh điển Phật danh khác được phiên dịch và biên tập. Vào thời kì đầu đã xuất hiện bộ kinh Phật danh gồm 12 quyển, do ngài Bồ đề Lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy (kinh này được thu vào cả 3 bản Đại tạng đời Tống, Nguyên, Minh), tổng cộng có 11.093 danh

PHẬT DANH HỘI

P
4195
hiệu Phật và Bồ tát. Đây là bộ kinh tán thán tất cả danh hiệu của chư Phật.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.39; Pháp uyển châu lâm Q.86].
PHẬT DANH KINH
Kinh, 12 quyển, do ngài Bồ đề Lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này liệt kê mấy nghìn danh hiệu của Phật, Bồ tát và Bích chi Phật, bảo rằng người thụ trì đọc tụng, tư duy tán thán danh hiệu của chư Phật, thì đời hiện tại được yên vui, tránh khỏi tai nạn, tiêu trừ mọi tội chướng, trong đời vị lai sẽ được Vô thượng bồ đề.
Về số mục danh hiệu của chư Phật, thì Đại tạng bản Cao li và 3 bản Tống, Nguyên, Minh liệt kê có hơi khác nhau. Theo 3 bản sau thì tổng cộng có 11.093 danh hiệu Phật. Căn cứ vào các bộ Kinh lục(mục lục kinh) thì trong các kinh điển từ xưa đến nay có rất nhiều đề kinh hơi giống hoặc giống hệt với tên kinh này. Chẳng hạn như điều Tân tập kinh luận lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 ghi chép, ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch kinh Hiền kiếp 7 quyển, ngài Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch kinh Hiền kiếp thiên Phật danh 1 quyển... Rồi điều Tân tập tục soạn thất dịch tạp kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4 thì ghi chép Chư kinh Phật danh 1 quyển, kinh Tam thiên Phật danh 1 quyển, kinh Ngũ thập tam Phật danh 1 quyển, kinh Nam phương Phật danh 1 quyển... cũng tương tự như thế. Lại đến phần chúng kinh biệt sinh

trong Pháp kinh lục quyển 2, cũng liệt kê
kinh Hiền kiếp thiên Phật danh 1 quyển,
kinh Phật danh 10 quyển, kinh Thập
phương Phật danh 2 quyển...
Ngoài ra, trong Đại tạng hiện nay,
những kinh tương tự hoặc giống hệt với
kinh này, còn có tới hơn 20 bộ, tất cả đều
được thu vào Đại chính tạng tập 14, liệt kê
theo biểu đồ như sau:
PHẬT DANH KINH
Kinh Bát Phật danh hiệu
Kinh Bát cát tường thần chú
Kinh Bát dương thần chú
Kinh Bát bộ Phật danh
Kinh Bát cát tường
Kinh Thập cát tường
Kinh Xưng dương chư Phật công đức
Kinh Diệt thập phương minh
Kinh Thụ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức
Kinh Đại Bảo nguyệt đồng tử vấn pháp
Kinh Chư Phật
Kinh Đại thừa đại phương quảng Phật quan
Kinh Phật danh
Kinh Thập phương thiên ngũ bách Phật danh
Kinh Ngũ thiên ngũ bách Phật danh thần chú trừ chướng diệt tội
Kinh Bách Phật danh
Kinh Bất tư nghị công đức chư Phật sở hộ niệm
Kinh Quá khứ trang nghiêm kiếp thiên Phật danh
Kinh Hiện tại hiền kiếp thiên Phật danh
Kinh Vị lai tinh tú kiếp thiên Phật danh
Tên Kinh Số Quyển Người Dịch Triều Đại
Xà na quật đa
Chi khiêm
Trúc pháp hộ
Cù đàm bát nhã lưu chi
Tăng già bà la
Mất tên người dịch
Cát ca dạ

Trúc pháp hộ
Huyền trang
Thí hộ
Thí hộ
Thí hộ...
Mất tên người dịch
Mất tên người dịch
Xà na quật đa
Na liên đề da xá
Mất tên người dịch
Mất tên người dịch
Mất tên người dịch
Mất tên người dịch
Tùy
Ngô
Tây Tấn
Nguyên Ngụy
Lương
Tần
Nguyên Ngụy
Tây Tấn
Đường
Tống
Tống
Tống
Không rõ
Không rõ
Tùy
Tùy
Tào Ngụy
Lương
Lương
Lương
111111311112
30
1812111

4196
P
PHẬT DĨ NHẤT ÂM DIỄN THUYẾT PHÁP
Đối lại: Chúng sinh tùy loại các đắc giải. Đức Phật chỉ dùng 1 thứ tiếng để nói pháp.
Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 538 thượng) ghi: "Đức Phật chỉ dùng 1 thứ tiếng để diễn nói pháp, chúng sinh tùy căn cơ trình độ mà đều được hiểu".
PHẬT DIÊN THƯỢNG QUÁT KIM
Cạo lấy lớp vàng mạ trên mặt tượng Phật. Câu ngạn ngữ này dùng để ví dụ cho kẻ nhắm vào bậc tôn trưởng để đòi hỏi tiền của, hàm trách những người làm việc dối trá; hoặc vídụ người có tâm tham dùng mọi thủ đoạn bóc lột của cải người khác; không việc xấu xa nào mà chẳng làm; cũng hàm ý quở trách những kẻ làm việc cực ác, không từ 1 chút gì.
PHẬT DIÊT
Cũng gọi Tịch diệt, Viên tịch, Đại viên tịch (Phạm: Mahà-parinirvàịa, Pàli:Mahà-parinibbàna).
Phật niết bàn. Diệt là diệt độ, nghĩa là diệt trừ phiền não, vượt qua bể khổ. Chữ Nirvàịacủa tiếng Phạm dịch âm là Niết bàn, dịch nghĩa là diệt độ.
Sau khi liễu ngộ thành đạo dưới tòa Kim cương đức Phật đã dứt hết sạch các phiền não tham, sân, si..., nhưng vì hạnh nguyện, tự lợi, lợi tha, giác hành viên mãn, nên Ngài tùy duyên hóa độ chúng sinh suốt hơn 45 năm mới vào Niết bàn ở rừng cây Sa la (Phạm:Sàla), phía ngoài thành Câu thi na (Phạm:Kuzinagara). Trong các sách Phật

truyện cũng như lịch sử Phật giáo, phần nhiều những từ ngữ như: Nhập diệt, Diệt độ, Viên tịch, Niết bàn, hoặc Phật diệt... được dùng để biểu thị ý nghĩa viên mãn thế duyên, xả thọ tịch diệt, hoàn toàn khác với khái niệm "chết", "lìa bỏ cuộc đời" của phàm phu tầm thường...
(xt. Niết Bàn).
PHẬT DIÊT NHẬT
(xt. Thích ca mâu ni).
PHẬT DIÊT NIÊN ĐẠI
Niên đại Phật nhập diệt. Tư liệu về niên đại đức Phật nhập diệt thì từ xưa thường dùng thuyết "Chúng Thánh Điểm Kí" (các bậc Thánh ghi dấu chấm). Nghĩa là năm đức Phật nhập diệt, sau khi kết tập tạng Luật, đúng vào ngày chư tăng tự tứ năm ấy, tôn giả Ưu bà li –người tụng tạng Luật trong lần kếttập đầu tiên– ghi 1 cái chấm(điểm) ở đầu tạng Luật để đánh dấu năm đức Phật nhập Niết bàn. Từ đó về sau, hàng năm, vào ngày kết thúc an cư (ngày chư tăng tự tứ), các vị Trưởng lão lại thắp hương rồi ghi thêm 1 cái chấm vào tạng Luật để ghi nhớ 1 năm đã qua, gọi là Chúng thánh điểm kí.
Vào năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam Tề, Trung quốc, ngài Tăng già bạt đà la dịch xong bộ Thiện kiến luật tì bà sa (Pàli:Samantapàsàdikà). Lúc nửa đêm 15 tháng 7 năm ấy –ngày kết thúc hạ an cư– ngài Tăng già bạt đà la ghi thêm 1 dấu chấm, bấy giờ đã được tất cả 975 chấm. Đến năm Khai hoàng 17 (597) đời Tùy, ngài Phí trường phòng soạn xong bộ Lịch Đại tam bảo kỉ thì tất cả là 1082 chấm. Căn cứ vào đó mà tính ra năm thì năm đức Phật nhập diệt phải là năm 486 trước

Tây lịch. Đây là thuyết cũ của Nam truyền,
còn thuyết mới hiện nay thông dụng trong
Phật giáo Thượng tọa bộ Nam phương là
PHẬT DIÊT NIÊN ĐẠI

P
4197
năm 543 đến 544 trước Tây lịch. Ông Vũ tỉnh Bá thọ người Nhật cho rằng năm vua A dục lên ngôi là năm 271 trước Tây lịch, rồi căn cứ vào thuyết Bộ chấp dị luận bảo sau khi Phật nhập diệt được 116 năm thì vua A dục lên ngôi, mà đoán định rằng năm Phật nhập diệt là 386 trước Tây lịch. Về sau, ông Trung thôn nguyên –cũng là người Nhật– lại căn cứ vào thuyết của ông Vũ tỉnh Bá thọ mà tham khảo thêm những tư liệu lịch sử của Tân Hi lạp và Ấn độ, mà quyết định rằng năm vua A dục lên ngôi là năm 268 trước Tây lịch, từ đó suy định năm đức Phật nhập diệt là năm 383 trước Tây lịch. Còn ngài Ấn thuận của Trung quốc thì căn cứ vào năm vua A dục lên ngôi mà đoán định năm đức Phật nhập diệt là năm 390 trước Tây lịch, cho đó là năm đầu của kỉ nguyên Phật nhập diệt. Nói tóm lại, niên đại đức Phật nhập diệt là từ khoảng năm 380 đến 390 trước Tây lịch đã được đa số học giả thừa nhận.
[X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.11; Lịch đại tam bảo kỉ Q.1, 11; Phật tổ thống kỉ Q.2; Phật giáo niên đại khảo (Tiểu dã Huyền diệu); Ấn độ triết học nghiên cứu Q.2 (Vũ tỉnh Bá thọ); Luận Phật diệt đích niên đại (Ấn thuận); Thế giới Phật giáo thông sử (Thánh nghiêm)].
PHẬT DUYÊN
Cũng gọi Phật nhân.
Nhân duyên thành Phật ở đời sau. Như người nhờ nhân duyên kính tin Phật, phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, thì chắc chắn

sẽ được vãng sinh.
[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng].
PHẬT ĐÀ
Phạm:Pàli:Buddha.
Cũng gọi Phù đà, Phù đầu, Một đà, Bộ tha, Bột đà, Phục đậu, Phù đồ
Hán dịch: Giác giả, Tri giả.
I. Phật Đà.
Chỉ cho đức Thích ca mâu ni.
(xt. Thích ca mâu ni).
II. Phật Đà.
Chỉ chung cho chư Phật 3 đời trong 10 phương, như hiện tại có đức Thích ca mâu ni, quá khứ có đức Phật Nhiên đăng..., vị lai có đức Phật Di lặc... trong 10 phương thì có đức Phật A súc ở phương Đông, đức Phật A di đà ở phương Tây...
III. Phật Đà.
Thiền sư người Thiên trúc sống vào thế kỉ thứ V.
(xt. Phật Đà Thiền Sư).
PHẬT ĐÀ BA LỢI
Phạm: Buddha-Pàla.
Hán dịch: Giác hộ.
Cao tăng người nước Kế tân, Bắc Ấn độ, đến Trung quốc dịch kinh vào đời nhà Đường.
Sư đi tham bái khắp các linh tích, vì đạo quên mình, nghe nói bồ tát Văn thù ở núi Thanh hương, sư vượt qua sa mạc đến chiêm lễ.
Niên hiệu Nghi phụng năm đầu (676) đời vua Cao tông nhà Đường, sư lên núi Ngũ đài chí thành lễ bái, gặp 1 ông già thần dị chỉ giáo, sư trở về nước Kế tân, thỉnh kinh Tôn thắng Đà la ni bản tiếng Phạm, rồi lại đến kinh đô nhà Đường. Năm Nghi phụng thứ 4 (679), vua Cao tông ban sắc cho các vị

Nhật chiếu và Đỗ hành khải phiên dịch bản kinh ấy. Nhưng khi dịch xong, vua giữ lại trong cung, sư tâu vua xin trả lại bản tiếng Phạm, rồi sư đem đến chùa Tây minh, cùng với 1 tăng thông hiểu tiếng Phạm là ngài Thuận trinh, dịch ra chữ Hán, với tựa đề là: Kinh Phật đính tôn thắng đà la ni.
PHẬT ĐÀ BA LỢI

4198
P
Kinh này, ngoài 2 bản dịch ghi trên còn
có 7 bản dịch khác, trong đó, bản dịch của
sư lưu hành rất rộng. Sau khi dịch xong, sư
đem bản tiếng Phạm vào núi Ngũ đài. Sư
còn dịch kinh Trường thọ diệt tội hộ chư
đồng tử đà la ni, 1 quyển.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9;
Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục
Q.5; Tống cao tăng truyện Q.2].
PHẬT ĐÀ BẠT ĐÀ LA (359-429)
Phạm: Buddhabhadra.
Cũng gọi Phật độ bạt đà la, Phật đại
bạt đà, Phật đà bạt đà.
Hán dịch: Giác hiền, Phật hiền.
Cao tăng người Bắc Ấn độ, sống vào
thế kỉ V, ở thành Na ha lợi, họ Thích, là
con cháu của vua Cam lộ phạn, thành Ca
tì la vệ.
Sư xuất gia năm 13 tuổi, siêng năng tu
tập, học rộng các kinh, đặc biệt tinh thông
Thiền, Luật. Sau, cùng với bạn đồng học
là Tăng già đạt đa, sư đến nước Kế tân,
theo ngài Phật đại tiên học Thiền pháp.
Ở đây, sư gặp ngài Trí nghiêm và nhận
lời mời đi Trung quốc. Khoảng năm
Hoằng thủy thứ 10 (408) đời Hậu Tần, sư
đến Trường an, hoằng truyền pháp Thiền,
nhưng vì không quen với nếp sống ở
Trường an, lại không hợp với các đệ tử
củangàiLa thập, nên sư cùng với hơn 40
đệ tử như ngài Tuệ quán rời Trường an,
lưu lại mấy năm chỗ ngài Tuệ viễn, núi
Lô sơn, dịch kinh Đạt ma đa la thiền. Năm
Nghĩa hi 11 (415), sư đến Kiến khang (nay
là Nam kinh), dừng lại ở chùa Đạo tràng,

chuyên việc dịch kinh. Sư dịch chung với ngài Pháp hiển luật Ma ha tăng kì và kinh Đại bát nê hoàn. Sau, sư một mình dịch kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm 60 quyển. Các kinh do sư dịch gồm 13 bộ, 125 quyển.
Năm Nguyên gia thứ 6 (429) đời Lưu Tống, sư thị tịch, thọ 71 tuổi người đời gọi sư là Thiên trúc thiền sư, là 1 trong 18 bậc Cao hiền ở núi Lô sơn.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Lương cao tăng truyện Q.2, 3; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.26, 36; Tùy thư kinh tịch chí 4].
PHẬT ĐÀ CÚ HI DA
..
Phạm: Buddhaguhya.
Cao tăng Ấn độ, sống vào thế kỉ VIII, đồng thời với Tam tạng Bất không đời Đường, là đệ tử lớn của ngài Phật trí tiên, (Phạm: Buddhajĩàna-pàda).
Sư thụ Mật giáo trực tiếp nơi ngài Kim cương thủ, thông hiểu tinh tường 3 bộ Nghi quĩ: Sự nghiệp, Tu hành và Du già. Sư từng cùng với pháp huynh là sư Giác tịnh (Phạm: Buddha-zànti) lên núi Bổ đà lạc ở Nam thiên trúc, chí thành lễ bái Bồ tát Quán tự tại và cảm được Ngài chỉ dạy, nên sư đến núi Khai lạp sa (Kailàsa) tu tập và chứng được thần thông. Sau đó, sư về Ba la na tư (nayVaranasi) tuyên dương Phật pháp.
Cứ theo kinh thích bộ 94 trong Đại tạng kinh Tây tạng thì vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sron-lde#u-#tsan, 728-786) sai sứ đến thỉnh sư sang Tây tạng, nhưng vì tuổi già sư không đi được, chỉ giao cho sứ giả 2 bộ Nghĩa sớ của kinh Tì lô giá na

và Bí kinh nghĩa nhập môn mang về.
Sư để lại các tác phẩm: Tì lô giá na
thành đạo kinh tập nghĩa (Phạm:
Vairocanàbhisaôbodhi-tantrapiịđàrtha),
Tì lô giá na thành đạo kinh sớ
(Phạm: Vairocanàbhisaô-bodhi-tantravftti),
kinh Thuyết mạn đồ la pháp (Phạm:
Dharma-maịđala-sùtra), Bí kinh nghĩa
nhập môn (Phạm: Tantrarthàvatàra).
[X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử].
PHẬT ĐÀ CÚ HI DA

P
4199
PHẬT ĐÀ DA XÁ
Phạm: Buddhayazas.
Hán dịch: Giác minh,Giác danh, Giác xưng.
Cao tăng người nước Kế tân thuộc Bắc Ân độ, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Đông Tấn, là thầy của ngài Cưu ma la thập.
Sư xuất gia năm 13 tuổi, năm 27 tuổi mới thọ giới Cụ túc. Sư chuyên cần tu tập, đọc tụng kinh điển, thông suốt cả Đại thừa và Tiểu thừa. Năm Hoằng thủy thứ 10 (408), đời vua Diêu Tần, theo lời thỉnh cầu của ngài La thập, sư đến Trường an, hỗ trợ ngài La thập dịch kinh Thập trụ, Tứ phần tăng giới bản, Tứ phần luật, rồi cùng với ngài Trúc Phật niệm, dịch kinh Trường a hàm, ngài Đạo hàm làm bút thụ. Sau, sư trở về nước Kế tân, thỉnh được kinh Hư không tạng 1 quyển, gửi người khách buôn đưa đến cho chư tăng ở Lương châu.
Những kinh sư dịch gồm 4 bộ, 84 quyển. Vì sư hàm râu đỏ, lại khéo dịch luận Tì bà sa, nên người đời gọi sư là "Xích Tì Tì Bà Sa". Lại vì sư là thầy của ngài La thập, nên cũng gọi là "Đại Tì Bà Sa".
[X. Lương cao tăng truyện Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo Q.4].
PHẬT ĐÀ LÍ
Làng Phật, là nơi vua Tôn quyền nước Ngô, thời Tam quốc, xây dựng chùa Kiến sơ cho ngài Khang tăng hội ở. Đây là chùa tháp đầu tiên tại đất Ngô và cũng từ đó

Phật pháp khá thịnh hành ở xứ này.
[X. Khang tăng hội truyện trong
Lương cao tăng truyện Q.1]. (xt. Khang
Tăng Hội).
PHẬT ĐÀ MẬT ĐA
Phạm: Buddhamitra.
Cũng gọi Phục đà mật đa, Phật đà mật
đa la, Phật đà mật.
Hán dịch: Giác thân.
Tổ phó pháp thứ 9 của Thiền tông Ấn
độ, người nước Đề già, họ Tì xá la.
Sư là người
có trí tuệ cao siêu
và đạo hạnh sáng
chói. Sư được
ngài Phật đà nan
đề, Tổ thứ 8, phó
pháp cho. Sư
khéo dùng các
phương tiện để
giáo hóa chúng
sinh, phá dẹp các
học phái khác.
Lúc bấy giờ, nhà vua sùng tín ngoại đạo,
khinh hủy Phật pháp, tà tâm vô đạo, sư tự
cầm lá phướn(1 loại cờ của Phật giáo) đi
thẳng đến trước cung vua, qua nhiều lần
vua mới triệu vào. Sư xin đượcbiện luận
với ngoại đạo, dùng Vô phương luận để
khuất phục đối phương. Rồi sư lại luận nghị
với nhà vua, cảm hóa được tà tâm của vua,
khiến tin chính pháp. Sau đó, sư tìm đến
giáo hóa Ni kiền tử, làm cho 500 đệ tử của
ông này quay về với Phật pháp. Về sau, sư
truyền pháp cho Hiếp tôn giả rồi thị tịch.
Lại theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì
sư là thầy của ngài Thế thân.
[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện

Q.5; Cảnh đức truyền đăng lục Q.1; truyền pháp chính tông kí Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.5].

PHẬT ĐÀ NAN ĐỀ

Phạm: Buddhanandi.

PHẬT ĐÀ NAN ĐỀ

Phật Đà Mật Đa

4200
P
Thiền sư Ấn độ, người nước Ca ma la
thời xưa, là Tổ thứ 8 được phó pháp tạng.
Sư có tướng mạo khác thường, trên
đỉnh đầu có nhục kế, trí tuệ hơn người,
biện tài vô ngại. Cứ theo Phó pháp tạng
nhân duyên truyện quyển 5 thì tổ Di già
ca truyền
chính pháp
cho tôn giả
Phật đà nan
đề. Tôn giả
chuyển Đại
pháp luân,
phá dẹp ma
oán, sau đó,
trao pháp cho
ngài Phật đà
mật đa.
Ngoài ra, theo Bảo lâm truyện thì ngài
Phật đà nan đề nhận pháp từ ngài Bà tu
mật, ngài Bà tu mật nhận pháp từ ngài Di
già ca, ngài Phật đà mật đa nhận pháp từ
ngài Phật đà nan đề.
[X. Tổ đường tập Q.1; Cảnh đức truyền
đăng lục Q.1].
PHẬT ĐÀ PHIẾN ĐA
Phạm: Buddhazànta.
Hán dịch: Giác định.
Cao tăng người Bắc thiên trúc, đến
Trung quốc dịch kinh vào thời Bắc Ngụy.
Sư thần ngộ sáng suốt, bén nhạy, tinh
thông nội ngoại điển. Niên hiệu Vĩnh bình
năm đầu (508) đời vua Tuyên vũ đế nhà
Bắc Ngụy, vâng sắc chỉ cùng với các ngài
Bồ đề lưu chi và Lặc na ma đề phiên dịch

Thập địa kinh luận của bồ tát Thế thân
trong cung vua tại Lạc dương, 4 năm sau
mới dịch xong. Sau đó không lâu, sư đến
chùa Bạch mã, dịch kinh Như lai Sư tử
hống vào niên hiệu Chính quang thứ 6
(525). Sau, sư dời đến chùa Kim hoa tại
Nghiệp đô. Vào năm Nguyên tượng thứ 2
(539), sư dịch kinh Thập pháp... Tất cả kinh
do sư dịch gồm 10 bộ, 11 quyển.
[X. bài Tựa trong Thập địa kinh luận;
Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Hoa nghiêm kinh
truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6;
Thích thị kê cổ lược Q.2].
PHẬT ĐÀ TAM KHUYẾN
Chỉ cho 3 thứ danh hiệu mà Hòa
thượng Phật đà thường xưng niệm.
Cứ theo chương pháp môn Phật đà
trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14,
thì Hòa thượng Phật đà ở chùa pháp môn
tại phủ Phượng tường, thường cầm tràng
hạt, xưng niệm 3 thứ danh hiệu: Thích ca,
Nguyên hòa, Phật đà, lần hết 1 vòng thì
trở lại từ đầu. Hành trạng của ngài rất khác
thường, người đời không thể hiểu được chỉ
gọi sự xưng niệm của ngài là Phật đà tam
khuyến(ba cách khuyên người của Hòa thượng
Phật đà).
[X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ].
PHẬT ĐÀ THẬP
Phạm: Buddhajìva.
Cũng gọi: Phật đại thập.
Hán dịch: Giác thọ.
Cao tăng người nước Kế tân, Bắc Ấn
độ, sống vào thế kỉ thứ V.
Thủa nhỏ, sư theo học 1 vị tăng thuộc
Di sa tắc bộ, chuyên về Luật học và Thiền
pháp.
Niên hiệu Cảnh bình năm đầu (423)

đời Lưu Tống, sư đặt chân lên đất Dương
châu, Trung quốc. Tháng 11 năm ấy, nhận
lời thỉnh cầu của Vương luyện ở Lang gia
và các vị Đạo sinh..., sư phiên dịch bộ luật
Di sa tắc ở chùa Long quang tại Kiến khang.
Bấy giờ, sư chủ giảng Phạm văn, sa môn
Trí thắng người nước Vu điền truyền dịch,
PHẬT ĐÀ THẬP
Phật ĐàNan Đề

P
4201
các ngài Đạo sinh và Tuệ nghiêm làm bút thụ(viết chép) phiên dịch bộ luật Sa di tắc gồm 34 quyển (bản lưu hành hiện nay có 30 quyển) tức là luật Ngũ phần hiện hành. Sau đó, sư lại sao Giới bản 1 quyển và văn yết ma 1 quyển.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10, Lương cao tăng truyện Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].
PHẬT ĐÀ THIỀN SƯ (? - ?)
Cũng gọi Bạt đà, Giác giả.
Thiền sư người Thiên trúc, sống vào thời Bắc Ngụy, Trung quốc.
Sư du hành khắp các nước Tây vực, sau đến Hằng an, (thuộc tỉnh Sơn tây, Trung quốc), Bắc đài. Sư tinh cần tu tập Thiền quán. Vua Hiếu văn đế (467-499) rất tín ngưỡng đạo hạnh của sư, nên vua thiết lập Thiền viện cho sư. Sau khi dời đô đến thành Lạc dương, vua lại xây dựng Tĩnh viện để sư ở. Vào năm Thái hòa 20 (496) vua sáng lập Thiền viện ở núi Thiếu thất (tức nay là chùa Thiếu lâm), đồng thời xây Phiên kinh đường do sư trụ trì để chuyên việc dịch kinh. Đệ tử của sư –ngài Tuệ quang– là Tổ khai sáng phái Nam đạo thuộc tông Địa luận.
Ngoài ra, sư thường bị người đời nhầm lẫn là ngài Phật đà Phiến đa – người dịch Thập địa kinh luận.
[X. Tục cao tăng truyện Q.16; Tuệ quang truyện trong Tục cao tăng truyện Q.21].
(xt. Phật Đà).
PHẬT ĐẠI TIÊN
Phạm: Buddhasena.

Cũng gọi Phật đà tiên, Phật đà tư na.
Cao tăng người nước Kế tân, Bắc Ấn độ, là Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, sau là người truyền trì Thiền pháp. Sư hành hóa ở nước Kế tân, từng kế thừa pháp yếu nơi ngài Bà đà la, rồi sau đó sư đem truyền đến Trung quốc. Rất nhiều người được sư giáo hóa, người vào đạo có hơn 700. Ngài Phật đà bạt đà la thủa nhỏ có theo học sư. Ngài Trí nghiêm người Trung quốc, trong thời gian du học Tây trúc, cũng đến nước Kế tân, vào tinh xá Ma thiên đà la theo sư học Thiền pháp. Ba năm sau, khi học xong, ngài Trí nghiêm trở về Trung quốc, mời ngài Phật đà bạt đà la cùng đi. Sau khi về đến Trung quốc, ngài Phật đà bạt đà la có dịch Đạt ma đa la thiền kinh, 2 quyển, có lẽ là bộ kinh đã do sư Phật đại tiên tụng ra.
Ngoài ra, theo Thiền yếu bí mật trị bệnh kinh kí chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 9 và Thư cừ An dương hầu truyện trong Xuất tam tạng kí tập quyển 14, thì vào đầu năm Nguyên gia (424-453) đời vua Văn đế nhà Lưu Tống, em của Hà tây vương Mông tốn là Thư cừ An dương hầu đến nước Vu điền được gặp sư Phật đà tiên tại chùa Cù ma đế, theo sư học pháp Đại thừa, đồng thời học được pháp bí mật để trị các bệnh về Thiền. Sư là bậc thiên tài kiệt xuất, Thiền pháp của sư đứng vào bậc nhất ở các nước, người phương Tây đều gọi sư là "Nhân trung sư tử"(Sư tử trong loài người).
[X. bàiTựa kinh Tu hành địa bất tịnh quán trong Xuất tam tạng kítậpQ.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; bài tựa Đạt ma đa la thiền kinh; luận Truyền pháp chính

tông Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

PHẬT ĐÀN

Đàn tôn trí tượng Phật. Chỉ cho cái đàn (đài, nền cao) trong Phật đường(điện)để thờ Phật.

Về nguyên liệu thì đàn có thể được làm

PHẬT ĐÀN

4202
P
bằng đá, gỗ
hoặc đất; về
hình dáng của
đàn cũng có
nhiều kiểu
như hình
vuông, hình
bát giác, hình
tròn... Tại Ấn
độ, tượng Bản
tôn vốn được
an vị trên đàn
bằng đá ở mặt chính củaPhật đường.
Nhưng, từ thời Trung cổ về sau, trong Phật
đường phần nhiều dùng đàn gỗ; về hình
dáng thì phỏng theo đàn đá lúc ban đầu,
còn về sau thì mô phỏng hình dạng núi Tu
di mà kiến trúc đàn Tu di. Ngoài ra, cỗ
khám để an vị tượng Phật trong các chùa
viện hay ở nhà của các tín đồ tại gia thờ
Phật, cũng được gọi là Phật đàn.
[X. chương Báo ân trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.1; điều Ma yết đà quốc
trong Đại đường tây vực kí Q.8; Ngọa tức
phương pháp trong Nam hải kí qui nội
pháp truyện Q.3].
PHẬT ĐẢN NHẬT
Cũng gọi Phật sinh nhật.
Ngày đản sinh của đức Phật Thích ca.
Trong các kinh luận, có chỗ nói đức Phật
sinh ngày mồng 8 tháng 2, hoặc có chỗ nói
Phật sinh vào ngày mồng 8 tháng 4.
Theo kinh Trường a hàm và luận Tát
bà đa thì đức Phật sinh vào ngày mồng 8
tháng 2. Kinh Thái tử thụy ứng bản khởi

quyển thượng nói Phật sinh ngày mồng 8 tháng 4; kinh Quán Phật cho rằng chư Phật trong 10 phương đều sinh vào ngày mồng 8 tháng 4.
Câu xá luận Pháp bảo sớ quyển 1 dung hợp 2 thuyết trên đây và giải thích lí do sai khác nhau như sau: (Đại 41, 453 thượng): "Ấn độ lập tháng Tí làm tháng giêng, còn Trung quốc thì lập tháng Dần làm tháng giêng. Như vậy tháng 4 ở Ấn độ tức là tháng 2 ở Trung quốc. Vì thế, giữ theo Phạm bản (Ấn độ) thì nói là tháng 4, còn theo Trung quốc thì nói là tháng 2". Do đó nên biết, nếu lấy ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch làm ngày Phật đản sinh là lầm vậy.
Ngoài ra, pháp hội được cử hành vào ngày Phật đản, gọi là Phật đản hội. Ngày Phật đản, vị Trụ trì lên giảng đường nói pháp thì gọi là Thướng đường thuyết pháp, cũng gọi Dục Phật thướng đường(nói pháp vào ngày tắm Phật), Phật sinh nhật thướng đường.
[X. điều Phật giáng đản trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Phật tổ hội hành pháp trong Tăng đường thanh qui Q.4].
PHẬT ĐẠO
I. Phật Đạo.
Đạo là dịch nghĩa của chữ Phạm bodhi (Hán âm: Bồ đề). Phật đạo là chỉ cho quả Vô thượng bồ đề.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 thượng) nói: "Ta thấy hằng sa Bồ tát ở cõi ấy, có nhiều nhân duyên để cầu Phật đạo".
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.18].
PHẬT ĐẠO
Bức vẽ lúc đức Phậtđàn Phật đản sinh

P
4203
II. Phật Đạo.
Chỉ cho nền đạo mà đức Phật giáo hóa
chúng sinh, tức là Phật giáo.
III. Phật Đạo.
Chỉ cho đường thành Phật, tức là con
đường dẫn đến quả Phật Vô thượng.
Đại thừa nghĩa chương quyển 18 (Đại
44, 828 hạ) nói: "Đạo có khả năng đưa hành
giả đến nơi Niết bàn, vì thế là thông suốt,
bởi thông suốt nên gọi là Đạo".
(xt. Phật Giáo).
PHẬT ĐẠO CHI TRANH
Sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo
(Lão)giáo.
Khi Đạo giáo bắt đầu hưng thịnh thì
Phật giáo cũng từ Ấn độ được truyền đến
Trung quốc. Ở thời kì đầu, 2 tông giáo
này có rất nhiều chỗ lợi dụng lẫn nhau,
bởi vì giáo nghĩa, tông chỉ của cả 2 thỉnh
thoảng cũng có điểm giống nhau, khi Phật
giáo mới du nhập Trung quốc, việc phiên
dịch kinh sách từ tiếng Phạm sang tiếng
Hán thường phải mượn các từ ngữ của
Đạo gia, sau thì Đạo gia cũng sử dụng giáo
nghĩa của Phật giáo. Về sau, số tín đồ của
Phật giáo mỗi ngày 1 đông thêm, do đó,
Đạo gia đối với Phật giáo phát sinh xung
đột, qua suốt các thời đại Hán, Ngụy, Tấn,
Nam, Bắc triều cho đến Tùy, Đường vẫn
không chấm dứt.
Khi Phật giáo truyền vào Trung quốc
và phát triển mạnh, những người bảo vệ
Đạo giáo theo văn hóa truyền thống, nêu
ra 4 lí do không nên theo Phật giáo:
1. Phật giáo từ Ấn độ truyền đến: Là

tông giáo của giống Di, Địch(tức dã man, mọi rợ), văn hóa lạc hậu, thấp kém, không bằng Hoa hạ(tức Trung quốc, là nơi văn hóa phát triển), vì thế không nên tin theo.
2. Trung quốc và Ấn độ phong tục khác nhau: Theo thuyết của Đạo giáo, phương Đông là mộc, thuộc dương, là nơi sinh ra Đạo; phương Tây là kim, thuộc âm, là nơi sinh ra Phật. Dương là cao quí, âm là thấp hèn, vì thế Đạo giáo ưu việt hơn Phật giáo.
3. Trung quốc và Ấn độ chủng tộc không giống nhau: Người mọi rợ mới tin Phật giáo, chứ người văn minh không nên tin.
4. Từ khi Phật giáo truyền vào Trung quốc: Thường làm cho đất nước suy loạn, vì thế không nên tin theo.
Sự tranh chấp giữa Đạo giáo và Phật giáo tuy là sự xung đột về tông giáo nhưng sự thịnh suy của cả 2 đều do lòng yêu ghét, thân sơ của nhà vua mà được quyết định. Kết quả là tông giáo nào có thế lực thì tương đối dễ thu được thắng lợi, còn tông giáo nào yếu, thất bại thì thường gặp nguy cơ bị hủy diệt.
Sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo giáo đã nảy sinh ngay từ thời Đông Hán, khi ấy, ngài Ca diếp ma đằng (Phạm: Kàzyapa-màtaíga) đã phải tranh luận với các Đạo sĩ rồi. Qua thời Tam quốc, Tào thực soạn "Biện đạo luận" phê phán thuyết Thần tiên. Đến đời Tây Tấn, cuộc tranh luận về Phật giáo và Đạo giáo đã diễn ra giữa sa môn Bạch viễn và Đạo sĩ Vương phù. Vương phù là tác giả của kinh "Lão tử hóa hồ", là tài liệu trọng yếu cho các cuộc tranh luận ở đời sau. Nhưng,

những cuộc tranh luận kịch liệt nhất là từ thời Nam Bắc triều trở về sau. Thời Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy, đạo sĩ Khấu khiêm chi sáng lập Thiên sư đạo, đồng thời, xúc tiến việc truyền bá đạo mới này trong khắp nước, xác lập giáo đoàn tông giáo của Đạo giáo. Các đạo sĩ Lục tu tĩnh thời Tống thuộc Nam triều và Đào hoằng cảnh đời Lương ra sức chỉnh lí các kinh điển Đạo giáo và hệ thống hóa nền giáo học, ảnh hưởng đối với xã hội tương đối

PHẬT ĐẠO CHI TRANH

4204
P
cũng tăng thêm, đủ để đọ sức với Phật giáo, lấy "Di hạ luận"(luận về mọi rợ và văn minh) làm trung tâm tranh luận, tức tranh luận về việc bỏ tông giáo văn minh sẵn có để tin thờ tông giáo mọi rợ ngoại lai(Phật giáo) là đúng hay sai.
Năm Thái thủy thứ 3 (467) đời vua Minh đế nhà Tống thuộc Nam triều, đạo sĩ Cố hoan viết "Di hạ luận" dẫn đến việc ngài Minh tăng thiệu soạn "Chính nhị giáo luận", ngài Tuệ thông trứ tác "Bác cố đạo sĩ Di hạ luận" để bác bỏ. Ngoài ra, ông Trương dung soạn"Môn luật" chủ trương "Đạo Phật nhất trí"(Đạo giáo và Phật giáo là một), Đạo giáo là Bản, Phật giáo là Tích, đề xướng thuyết "Bản Tích", nhưng lại cho đạo giáo cao hơn.
Niên hiệu Chính quang năm đầu (520) đời vua Hiếu minh đế của Bắc triều, trong cung cũng có cuộc tranh luận về Đạo giáo và Phật giáo, giữa đạo sĩ Khương bân ở quán Thanh đạo và sa môn Đàm vô tối ở chùa Dung giác, với chủ đề: "Lão tử ra đời trước hay Phật Thích ca ra đời trước?". Kết quả, Khương bân thất bại và bị lưu đày đến Mã ấp. Trước đó, tác phẩm "Tiếu đạo luận" của ngài Chân loan và "Nhị giáo luận" của ngài Đạo an là 2 bộ luận quan trọng tranh luận về sự hơn, kém của Phật giáo và Đạo giáo đương thời. Nhưng thời Bắc triều, sự tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo không phải chỉ đơn thuần là cuộc tranh luận song phương, mà thêm vào đó còn là chính sách bách hại của chính quyền, đó chính là cuộc hủy diệt Phật giáo của Thái vũ đế nhà Bắc

Ngụy và của Vũ đế nhà Bắc chu rất nổi tiếng mà lịch sử gọi là " Tam Vũ Diệt Phật". Đó là:
1. Vua Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy: Theo đạo Thanh tĩnh tiên hóa của đạo sĩ Khấu khiêm chi và theo lời xúi dục của quan Tư đồ Thôi hạo mà ra lệnh cho các nơi chôn sống tăng ni, phá hủy tượng Phật.
2. Vua Vũ đế nhà Bắc chu: Muốn ngôi sao hộ mệnh của mình chiếu sáng khắp thiên hạ, nên nghe theo lời của các đạo sĩ Trương tân và Nguyên tung quyết tâm diệt Phật.
3. Vua Vũ tôn nhà Đường: Nghe lời xúi dục của Đạo sĩ Triệu qui chân, hạ lệnh phá hủy hơn 4.600 ngôi chùa, bắt buộc 260.500 tăng ni hoàn tục, tịch thu hết tài sản của các chùa. Đây là những pháp nạn to lớn trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.
Nhà Tùy thống nhất Bắc Nam, nhà Đường nổi lên thay thế và hưng thịnh, vì Lão tử và nhà Đường đều mang họ Lí, cho nên Đạo giáo được đãi ngộ đặc biệt, vua Thái tông còn ban sắc chỉ rõ ràng xếp Đạo giáo trên Phật giáo, xác định thứ bậc: Đạo giáo trước, Phật giáo sau, đó là chính sách nhất quán của triều đại nhà Đường, nhờ đó Đạo giáo phát triển rất mạnh.
Năm Vũ đức thứ 4 (621), đạo sĩ Phó dịch dâng 11 điều tâu xin sa thải tăng ni ngài Pháp lâm ở chùa Tế pháp soạn "Phá tà luận" nói lên sự hư dối của Đạo giáo. Về phía Đạo giáo thì có Lí trọng khanh soạn "Thập dị cửu mê luận" và Lưu tiến hỉ soạn "Hiển chính luận" phê bình và bài bác Phật giáo, tranh luận kịch liệt về vấn đề thứ bậc trước sau của Đạo giáo và Phật giáo. Năm Vũ đức thứ 8 (625), thứ tự địa vị chính thức được

qui định là: Đạo – Nho – Phật.
Năm Hiển khánh thứ 3 (658) đời vua Cao tông, 3 lần triệu tập chư tăng và đạo sĩ vào cung vua để nghị luận. Năm Hiển khánh thứ 5 (600), sa môn Tĩnh thái và đạo sĩ Lí vinh lại dựa vào "Lão tử hóa Hồ kinh" mà khơi dậy cuộc tranh luận. Đến năm Long sóc thứ 2, 3 (662-663), cuộc tranh luận vẫn chưa kết thúc. Kết quả của những cuộc tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo này, phía Đạo giáo đã lấy giáo lí trong các kinh điển Phật giáo để viết ra nhiều kinh sách mà chống lại Phật giáo.
PHẬT ĐẠO CHI TRANH

P
4205
Sang đời Tống, Đạo giáo hoạt động tích cực, Vương trùng dương sáng lập Toàn chân giáo. Đến đời Nguyên, Lí chí thường –đệ tử của Khâu xử cơ, giáo chủ thứ 5 của Toàn chân giáo– chiếm đọat chùa chiền phá hủy tượng Phật, đồng thời, cho khắc bản và ấn hành kinh "Thái thượng hỗn nguyên thượng đức hoàng đế minh uy hóa hồ thành Phật" và bức tranh "Tám mươi mốt hóa thân của Lão tử". Hai tài liệu ngụy tạo này bị ngài Phúc dụ ở chùa Thiếu lâm bác bỏ cho là dối trá, lừa gạt. Năm Hiến tông thứ 5 (1255), vua ban sắc cho 2 vị Phúc dụ và Lí chí thường biện luận với nhau, Lí chí thường thua cuộc, vua hạ lệnh đốt hết kinh sách của Đạo giáo, chỉ trừ Đạo đức kinh(tác phẩm của chính ngài Lão tử). Về sau, cuộc tranh luận của 2 tông giáo, lúc công khai, lúc âm thầm, vẫn tiếp tục không dứt. Mãi đến năm Chí nguyên thứ 18, (1281), vua Thế tổ nhà Nguyên hạ chiếu chỉ dẹp bỏ Toàn chân giáo, từ đó, sự tranh chấp giữa Đạo giáo và Phật giáo, bắt đầu từ thời Ngụy Tấn, mới thực sự chấm dứt hoàn toàn.
Cuộc tranh luận kéo dài giữa Đạo giáo và Phật giáo này được nhiều sách ghi chép lại, nhưng quan trọng hơn hết thì có: Hoằng minh tập, Quảng hoằng minh tập, Tập cổ kim Phật đạo luận hành (Đạo tuyên) Phá tà luận (Pháp lâm), Bắc sơn lục (Thần thanh), Tục tập cổ Kim Phật đạo luận hành (Trí thăng) v.v...
PHẬT ĐẠO NHÂN NHÂN CƯỚC CÂN HẠ
Phật đạo dưới gót chân của mọi người.

Nghĩa là đạo Phật chẳng phải là chủ nghĩa
lí tưởng, cũng chẳng phải là Quan niệm
luận, nhưng thực ra là cái mà mọi người
vẫn làm trong các sinh họat hàng ngày.
Học đạo dụng tâm tập (Đại 82, 4 hạ)
nói: "Người hướng về đạo là người phải
biết rõ bờ mé của Phật đạo, phải rõ hình
dạng của Phật đạo. Phật đạo ở ngay dưới
gót chân của mọi người: Nếu bị đạo trở
ngại thì phải ngay đó mà biết trở ngại ở
chỗ nào; còn nếu bị ngộ trở ngại thì phải
ngay đó mà viên thành".
PHẬT ĐẠO VÔ THƯỢNG THÊ NGUYÊN THÀNH
Cũng gọi Vô thượng Bồ đề thệ nguyện
chứng.
Vững tâm thệ nguyện chắc chắn sẽ
chứng được quả Phật vô thượng, là 1 trong
4 thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát.
Lục tổ đàn kinh bản Đôn hoàng thì
ghi: "Vô thượng Phật đạo thệ nguyện
thành".
(xt. Tứ Hoằng Thệ Nguyện).
PHẬT ĐẦU TRƯỚC PHẨN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trên đầu Phật dính phẩn nhơ. Thiền
lâm dùng từ ngữ này để chỉ cho bản chất
thiện mà dính thêm cả cái bất thiện.
Chương Như hội thiền sư trong Cảnh
đức truyền đăng lục quyển 7 (Đại 51, 255
trung nói: "Một hôm, Tướng quốc Thôi
công đến chùa Đông tại Hồ nam, thấy con
chim sẻ ỉa trên đầu tượng Phật, liền hỏi
ngài Như hội:
Con
chim sẻ có tính Phật hay không?
Ngài Như hội trả lời:
Có!
Thôi tướng quốc hỏi: Vậy tại sao nói ỉa

trên đầu Phật?
Sư đáp:
Con
chim ấy tại sao không ỉa trên đầu
con chim cắt?
PHẬT ĐỆ TỬ
Đệ tử của đức Phật, như 10 vị đại đệ tử
PHẬT ĐỆ TỬ

4206
P
là Ma ha ca diếp, Xá lợi phất, Mục kiền liên, A nan v.v... cho đến nhiều đệ tử khác lúc đức Phật còn tại thế. Về sau, danh từ đệ tử được dùng để chỉ chung cho những ai tín ngưỡng giáo pháp của đức Phật. (xt. Thập Đại Đệ Tử, Sư Đệ, Thích).
PHẬT ĐỊA KINH LUẬN
Phạm: Buddhabhùmi-sùtra-zàstra.
Gọi tắt: Phật địa luận.
Luận, 7 quyển, do các bồ tát Thân quang... soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 26.
Nội dung luận này giải thích bộ kinh Phật địa mà tác giả chia làm 3 phần để trình bày, đó là: Giáo khởi nhân duyên, Thánh giáo sở thuyết và Y giáo phụng hành. Đồngthờigiải thích về 5 thứ pháp nói trong bộ kinh là: Thanh tịnh pháp giới, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quán sát trí và Thành sở tác trí. Năm pháp này thu nhiếp toàn bộ cảnh địa Đại giác của kinh.
Luận sư Thân quang là học giả của chùa Na lan đà, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ và là học trò của ngài Hộ pháp (Phạm: Dharmapàla, 530-561), do đó, tư tưởng trong kinh Phật địa phần nhiều đã được tác giả giải thích bằng tư tưởng Duy thức thuộc hệ thống ngài Hộ pháp. Trong đó, đặc biệt nổi bật là thuyết Ngũ tính các biệt đã được sử dụng để giải thích thuyết Tứ trí tâm phẩm.
Về sách chú sớ luận này thì có:
-Phật địa kinh luận sớ, 6 quyển, do ngài

Tĩnh mại soạn vào đời Đường.
-Phật địa luận sớ, 4 quyển, do ngài Trí nhân người Tân la soạn.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.8].

PHẬT ĐIỀN

Ruộng Phật. Trong Phật giáo, đức được ví dụ như thửa ruộng để chúng sinh gieo trồng hạt giống phúc thiện, vì thế gọi là ruộng phúc. Cúng dường Phật sẽ được tất cả phúc, tiêu diệt hết thảy tội. Trong tất cả ruộng phúc thì Phật là ruộng phúc hơn hết.
[X. luận Đại trí độ Q.30]. (xt. Bát Phúc Điền).

PHẬT ĐIỂN THÍCH LÊ

Thông lệ giải thích kinh điển Phật giáo. Về phương thức cũng như văn cú giải thích, tùy theo các tông phái mà có khác nhau. Nay lấy 3 tông: Tam luận, Thiên thai và Chân ngôn làm tiêu biểu để trình bày như sau:
1. Tông Tam luận có 4 phương thức giải thích:
a) Y danh thích nghĩa(cũng gọi Tùy văn thích nghĩa).
b) Nhân duyên thích nghĩa(cũng gọi Hỗ tương thích nghĩa).
c) Hiển đạo thích nghĩa(cũng gọi Lí giáo thích nghĩa, Kiến đạo thích nghĩa).
d) Vô phương thích nghĩa.
Trong các tác phẩm Nhị đế nghĩa, Tam luận huyền nghĩa... của mình, ngài Cát tạng đã sử dụng phương thức giải thích này. Như chữ "Chân" giải nghĩa là chân thực, đây là y theo ý nghĩa phổ thông mà giải thích, đó làY danh thích nghĩa. Chân chẳng lìa tục

mà có chân. Chân và tục có quan hệ nhân duyên nương vào nhau, vì thế nên giải thích chân là tục, tục là chân, đó làNhân duyên thích nghĩa. Nhưng chân và tục chẳng phải một mực cố định, không thay đổi, mà vốn có tính chất vô tướng, cho nên đây gọi là Hiển đạo thích nghĩa. Tác dụng của vô

PHẬT ĐIỂN THÍCH LÊ

P
4207
tướng là bất định, cho nên chân và tục bao hàm tất cả pháp, đây gọi là Vô phương thích nghĩa.
2. Tông Thiên thai có 4 thông lệ giải thích(cũng gọi Tứ đại thích lệ, Tứ chủng tiêu thích, Tứ chủng tiêu văn). Đó là Nhân duyên thích, Ước giáo thích, Bản tính thích và Quán tâm thích.
Trong phẩm Pháp hoa văn cú của mình, ngài Trí khải đã ứng dụng phương thức giải thích này. Như nói về nhân duyên của sự hưng khởi giáo pháp, thì căn cứ vào 4 tất đàn mà giải thích theo 4 cách, đó làNhân duyên thích. Dựa theo 4 phán giáo về Hóa pháp mà giải thích theo 4 cách, làƯớc giáo thích. Đứng trên lập trường 2 môn "Bản Tích" mà giải thích theo 2 cách, tức là Bản tích thích. Thu nhiếp nội dung giáo thuyết về tự tâm mà giải thích quán lí thực tướng, tức là Quán tâm thích.
Ngoài 4 thông lệ giải thích trên đây, ngài Trí khải còn lập "Ngũ trùng huyền nghĩa"(năm lớp nghĩa mầu nhiệm) là: Danh (tên gọi), Thể(bản chất), Tông(mục đích), Dụng(tác dụng)và Giáo(toàn thể giáo thuyết), sử dụng 7 phương thức để giải thích. Đó là:
1. Tiêu chương: Nêu lên tất cả vấn đề như Danh, Thể... để luận giải.
2. Dẫn chứng: Trích dẫn các kinh điển để làm chứng cứ.
3. Sinh khởi: Bàn về thứ tự của Danh, Thể...
4. Khai hợp: Phân tích, tổng hợp.
5. Liệu giản: Theo thể hỏi, đáp để bàn

luận các vấn đề.
6. Quán tâm: Lấy Danh, Thể... làm đối tượng để quán tâm tu hành.
7. Hội dị: Đánh giá học thuyết của các phái khác để mọi người hiểu rõ ưu khuyết điểm.
3. Chân ngôn tông có 4 lớp giải thích bí mật: Thiển lược thích, Bí mật thích(cũng gọi Thâm bí thích), Bí mật trung bí thích (cũng gọi Bí trung thâm bí thích) và Bí bí trung bí thích(cũng gọi Bí bí trung thâm bí thích).
Như giải thích chữ A là Phạm vương, đó là Thiển lược thích.
Giải thích Đại nhật Như lai nói chữ A vốn chẳng sinh, đó làThâm bí thích.
Giải thích chữ A tự nói vốn chẳng sinh, đó làBí trung thâm bí thích.
Giải thích cái lí vốn chẳng sinh, tự có lí và trí, tự biết cái lí vốn chẳng sinh, đó là Bí bí trung thâm bí thích.
Ngoài ra còn có Thập lục huyền môn thích giải thích về chữ Phạm, Chân ngôn...
[X. Nhị đế nghĩa Q.trung; Pháp hoa văn cú Q.1 phần đầu; Pháp hoa văn cú kí Q.1 phần đầu; Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ; Bồ đề tâm nghĩa Q.1].
(xt. Thập Lục Huyền Môn).
PHẬT ĐIÊN
Cũng gọi Phật đường.
Điện thờ tượng Phật, Bồ tát hoặc bản tôn, là kiến trúc trung tâm của mỗi ngôi chùa. Trung quốc gọi là Đại hùng bảo điện, Ấn độ thì gọi là Hương điện (Phạm: Gandhakuỉì).
Cứ theo Tì nại da tạp sự quyển 10 thì Phật điện của chùa tăng nên xây 7 tầng, còn chùa ni thì nên xây 5 tầng.
[X. Hữu bộ mục đắc ca Q.8; điều Vĩnh

ninh tự trong Lạc dương già lam kí Q.1].
(xt. Phật Đường).
PHẬT ĐÍNH
Phạm: Buddhoziìza, Uwịìwa.
Hán âm: Ốt sắt ni sa, Ô sắt ni sa, Uất sắt ni sa.
Hán dịch: Kế, Đính kế, Nhục kế tướng, Vô kiến đính tướng.
Xương đỉnh đầu của đức Phật tự nhiên
PHẬT ĐÍNH

4208
P
nổi cao lên giống như hình búi tóc, là 1
trong 32 tướng của Phật.
Đính tướng của Phật là tướng thù thắng
mà người thường không có cách nào thấy
được, tượng Phật biểu trưng cho công đức
ấy, gọi là Phật đính tôn. Trong Mật giáo,
căn cứ vào nội dung biểu thị mà Phật đính
được chia làm các loại như: Tam Phật đính
(biểu thị cho đức của 3 bộ thuộc Như lai Thai
tạng giới), Ngũ Phật đính(biểu thị cho 5 trí
của Như lai), Bát Phật đính(gọi chung Tam
Phật đính và Ngũ Phật đính), Cửu Phật đính,
Thập Phật đính...
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1;
phẩm Mạn đồ la nghi quĩ trong kinh Nhất
tự kì đặc Phật đính Q.thượng; Đại nhật
kinh sớ Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.4]. (xt.
Chư Phật đính).
PHẬT ĐÍNH ĐẠI BẠCH TẢN CÁI ĐÀ LA NI KINH
Cũng gọi: Bạch tản cái đà la ni kinh,
Bạch tản cái kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Sa la ba dịch
vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính
tạng tập 19.
Nội dung kinh này nói về Đà la ni và
công đức của Bạch tản cái Phật đính. Bản
cùng loại với kinh này có kinh Phật thuyết
đại bạch tản cái tổng trì đà la ni, do ngài
Chân trí…... dịch.
PHẬT ĐÍNH PHÁ MA KẾT GIỚI HÀNG PHỤC ẤN
Cũng gọi Phật đính phá ma hàng phục
ấn.
Ấn kết giới hộ thân, hàng phục các ma
ác.
Ấn tướng là: Hai ngón vô danh và 2

ngón út hướng vào trong, tréo nhau, 2 ngón trỏ dựng đứng, đầu ngón bấm vào nhau, 2 ngón giữa áp vào lưng đốt (lóng) trên của 2 ngón trỏ, 2 ngón cái đều co vào trong lòng bàn tay. Ấn này rất giống với ấn Đại kim cương luân. Chân ngôn là: Án thất lị dạ bà hê sa ha.

Trong Đại kim chân pháp của Mật giáo, hành giả dùng ấn khế và chân ngôn này gia trì ở 7 chỗ trên thân. Ngoài ra, ấn khế này cũng thường được dùng khi kết giới hộ thân. Công đức của ấn này được ghi rõ trong kinh Đà la ni tập. Thủa xưa, khi đức Phật Thích ca mâu ni mới thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, Ngài cũng kết tụng ấn ngôn này để kết giới hộ thân, hàng phục các ma.

[X. kinh Đà la ni tập Q.1].

PHẬT ĐÍNH PHÓNG VÔ CẤU QUANG MINH NHẬP PHỔ MÔN QUÁN SÁT NHẤT THIẾT NHƯ LAI TÂM ĐÀ LA NI KINH

Gọi tắt: Phật đính phóng quang đà la ni kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 19.

Kinh này là Thành tựu pháp thuộc về các kinh quĩ Tạp mật của Mật giáo, nội dung thuật lại việc khi đức Phật ở trên cung trời Đâu suất, tuyên thuyết Đà la ni và pháp Thành tựu cho các Thiên tử nghe, để giải cứu khổ não cho Thiên tử Ma ni tạng vô cấu ở cõi trời Đao lợi.

PHẬT ĐÍNH QUỐC SƯ NGỮ LỤC

Gọi đủ: Định tuệ minh quang Phật đính quốc sư ngữ lục.

Cũng gọi: Nhất ti hòa thượng ngữ lục, Phật đính quốc sư ngữ lục niên phổ tháp minh.

Ngữ lục, 5 quyển, do ngài Nhất ti Văn thủ (1608-1646), người Nhật soạn, ngài Văn quang biên tập lại, được thu vào Đại chính tạng tập 81.

PHẬT ĐÍNH QUỐC SƯ NGỮ LỤC

P
4209
Nội dung bộ Ngữ lục thu chép các phần:
Sắc tự, thị chúng, pháp ngữ, tụng cổ, tán,
Phật sự, bảng, biện, cảnh sách, tế văn, thi
kệ, niên phổ, phát tháp minh.....
PHẬT ĐÍNH TÔN THẮNG ĐÀ LA NI CHÂN NGÔN
Kinh quĩ, 1 quyển, thuộc về pháp Tôn
thắng đà la ni trong Mật giáo, do ngài Nhã
na người nước Cưu tư dịch, được thu vào
Đại chính tạng tập 19.
Nội dung kinh này trước hết nói về Đà
la ni và Chân ngôn, kế đến nói về cách
niệm âm Phạm, vẽ tượng, tụng niệm, ấn
pháp…...
Ngoài ra, những kinh quĩ đồng loại với
kinh này còn có: Phật đính tôn thắng đà la
ni chú nghĩa và Phật đính tôn thắng đà la
ni niệm tụng nghi quĩ, mỗi thứ 1 quyển,
đều do Tam tạng Bất không dịch vào đời
Đường; Phật đính tôn thắng đà la ni biệt
pháp, 1 quyển, do ngài Nhã na dịch, cũng
đều được thu vào Đại chính tạng tập 19.
PHẬT ĐÍNH TÔN THẮNG ĐÀ LA NI KINH SỚ
Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Pháp sùng
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại
chính tạng tập 39.
Đây là sách chú giải kinh Phật đính tôn
thắng đà la ni bản dịch của ngài Phật đà ba
lợi. Trang trong đầu sách này đề là: Phật
đính tôn thắng đà la ni giáo tích nghĩa kí.
Nội dung chia làm 10 môn: Giải thích giáo
chủ, Dĩ xứ biểu sự, Hiển giáo bị cơ, Kiến
thân đồng dị, Xuất kinh tông thể, Thính
pháp quĩ nghi, Kiến văn đắc lợi, Thích kinh
đề mục, Phiên dịch thời tiết và Y văn phán
thích.

PHẬT ĐỒ HỘ
Phật đồ hộ là cơ sở kinh tế của các chùa viện, do Sa môn thống (Tăng thống)Đàm diệu thời Bắc Ngụy, tâu vua xin thành lập song song với Tăng kì hộ. Tức là cơ sở thu nhận những người phạm trọng tội hoặc đầy tớ nhà các quan đến ở trongcácchùa, cho quét dọn chùa viện hoặc cày cấy ruộng đất. Về sau, tùy theo sự gia tăng ruộng chùa mà tài sản các tự viện cũng dần dần thêm lên, làm mất đi ý nghĩa lúc ban đầu. Năm Kiến đức thứ 3 (574), vì Chu vũ đế diệt Phật nên Phật đồ hộ cũng bị dẹp bỏ.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.38; Ngụy thư thích lão chí].
PHẬT ĐỒ TRỪNG (232-348)
Vị cao tăng người nước Thiên trúc, có thuyết nói là người nước Cưu tư, họ Bạch. Sư có những năng lực rất linh dị, kì bí, như thần thông, chú thuật, tiên tri…... Năm Vĩnh gia thứ 4 (310), đời vua Hoài đế nhà Tây Tấn, sư đến Lạc dương, lúc ấy sư đã 79 tuổi; bấy giờ loạn Vĩnh gia nổi lên, sư không nỡ nhìn cảnh sinh linh đồ thán, nên chống gậy đi thẳng vào đoàn quân của Thạch lặc, thuyết pháp và hiện các thần biến, Thạch lặc rất tin phục, sát khí trong ông tan dần, rồi cho phép người Hán xuất gia làm tăng. Sau khi Thạch lặc qua đời, Thạch hổ lên nối ngôi, càng kính tin sư, tôn là Đại hòa thượng, làm bất cứ việc gì cũng thỉnh ý sư trước rồi mới thực hành. Trong 38 năm, sư xây cất gần 900 ngôi chùa viện, đệ tử xuất gia có tới 1 vạn người, lúc

nào cũng có vài
trăm người theo
hầu sư, trong số
đó có những vị
Cao tăng tiêu
PHẬT ĐỒ HỘ
Phật Đồ Trừng

biểu cho đời Tấn như: Đạo an, Trúc pháp thủ, Trúc pháp thải, Trúc pháp nhã, Tăng lãng, Pháp thường, ni An lệnh thủ v.v…...
Năm Vĩnh hòa thứ 4 (348), ngày mồng 8 tháng 12, sư thị tịch ở chùa Nghiệp cung, hưởng thọ 117 tuổi.
[X. Lương cao tăng truyện Q.9; Pháp uyển châu lâm Q.31, 63, 76; Phật tổ thống kỉ Q.36; Phật tổ lịch đại thông tải Q.7; Thích thị kê cổ lược Q.2].

PHẬT ĐỘ

Cũng gọi Phật quốc, Phật quốc độ, Phật giới, Phật sát.
Chỉ cho cõi Phật ở hoặc thế giới do Phật giáo hóa.
Phật độ là cõi Phật giáo hóa, chẳng những chỉ cho Tịnh độ mà còn bao gồm cả uế độ(thế giới hiện thực) của phàm phu. Theo ý nghĩa đó thì cung trời Đâu suất của bồ tát Di lặc và núi Phổ đà lạc ca (Phạm: Potalaka) của bồ tát Quan thế âm, tuy là Tịnh độ nhưng chẳng phải là Phật độ. Vào thời kì đầu của Phật giáo, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Phật độ là chỉ cho thế giới Sa bà nơi đức Phật Thích ca đản sinh. Nhưng về sau, Phật thân quan khai triển nên thân Phật diễn biến thành lí thể của chân như là Pháp thân, còn đức Phật lịch sử là Ứng thân và Hóa thân mà thành thuyết Tam thân. Do quan niệm Ứng thân, Hóa thân mà có thuyết Chân Phật độ và Ứng Phật độ(cũng gọi là Phương tiện hóa thân độ), đồng thời, do thuyết Báo thân mà nảy sinh tư tưởng Báo độ. Bởi sự giải thích về thân Phật có khác nhau, nên có các thuyết

2 Phật độ, 3 Phật độ, 5 Phật độ…... không giống nhau.
Trong Đại thừa huyền luận quyển 5, ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận có nêu ra 5 loại "Độ" là: Bất tịnh, Bất tịnh tịnh, Tịnh bất tịnh, Tạp và Tịnh. Năm loại độ nàylàdo nghiệp của chúng sinh mà có, cho nên gọi là Chúng sinh độ. Lại vì chúng là những cõi nước do đức Phật giáo hóa, nên cũng gọi là Phật độ. Phật độ này được chia làm 4 loại:
1. Phàm thánh đồng cư độ:Phàm phu và thánh nhân ở chung với nhau.
2. Đại tiểu đồng trụ độ: Những người chứng ngộ của Đại thừa và Tiểu thừa (A la hán, Độc giác, Bồ tát đại lực)cùng ở chung.
3. Độc Bồ tát cư độ: Chỉ riêng Bồ tát ở.
4. Chư Phật độc cư độ: Chỉ cho chư Phật ở.
Tông Thiên thai lập thuyết 4 độ: Phàm thánh đồng cư độ, Phương tiện hữu dư độ, Thực báo vô ngại độ(cũng gọi Thực báo độ) và Thường tịch quang tịnh độ(cũng gọi Tịch quang độ).
Tông Hoa nghiêm lập thuyết 3 độ: Thế giới hải, Quốc độ giới và Liên hoa tạng thế giới.
Tông Pháp tướng lập thuyết 3 độ: Pháp tính độ, Thụ dụng độ và Biến hóa độ. Thụ dụng độ lại được chia ra 2 loại là Tự thụ dụng độ và Tha thụ dụng độ, vì thế cũng lập thuyết 4 độ, là cõi nương ở của Tự tính thân, Thụ dụng thân và Biến hóa thân.
Tông Tịnh độ chủ trương đức Phật A di đà có 3 thân(Pháp, Báo, Ứng),cho nên lập thuyết 3 độ: Pháp thân độ(cũng gọi

Pháp độ),Báo thân độ(cũng gọi Báo độ)và Ứng thân độ(cũng gọi Ứng độ). Thông thường, Báo độ là nơi đức Phật A di đà cư trụ, được gọi là Cực lạc tịnh độ. Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng đây là Chân thực báo độ và thiết lập Phương tiện hóa độ để giáo hóa, dắt dẫn chúng sinh về Chân thực báo độ.
[X. luận Thành duy thức Q.10; Quán Vô lượng thọ Phật kinh sớ; Duy ma kinh lược sớ Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa
PHẬT ĐỘ

P
4211
Q.6 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối]. (xt. Tứ Độ).
PHẬT ĐỨC
Phạm: Buddha-guịa.
Công đức viên mãn của thân Phật, có 3 thứ:
1. Nhân viên đức:Gồm 4 loại: Vô dư tu, Trường thời tu, Vô gián tu và Tôn trọng tu.
2. Quả viên đức: Gồm 4 loại: Trí viên, Đoạn viên, Uy thế viên, Sắc thân viên.
3. Ân viên đức: Có năng lực khiến chúng sinh lìa hẳn 3 đường ác và sinh tử, hoặc đặt chúng sinh vào đường thiện và 3 thừa.
Ngoài ra, Phật còn đầy đủ các đức khác như 10 lực, 4 vô úy, 18 pháp bất cộng…...
Lại nữa, chư Phật Như lai có vô lượng vô biên công đức như đại từ đại bi, đại hỉ đại xả, Tùy tâm tam ma địa, 4 trí 2 trí, dứt hết các tập khí, hoặc xa hoặc gần đều có thể đến, đi, dừng ở 1 cách tự tại không chướng ngại, trong1 hạt cải có khả năng chứa đựng vô lượng núi Tu di…...
[X. kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.1; kinh Bồ tát anh lạc Q.11; luận Câu xá Q.27; luận Đại trí độ Q.2].
PHẬT ĐƯỜNG
Cũng gọi Phật điện, Đạihùng bảo điện, Đại điện.
Điện đường thờ tượng Phật, Bồ tát.
Tại Ấn độ, Phật đường được gọi là Kiện đà câu chi (Phạm: Gandhakuỉì), nghĩa là

hương thất, hương đài, hương điện.
Ở Trung quốc thời xưa trong Thiền môn phần nhiều không xây Phật điện, như trong Thiền môn qui thức của ngài Bách trượng đã qui định, không lập Phật điện, chỉ xây Pháp đường.
Tại Nhật bản, các kiến trúc của Thiền tông phần nhiều phỏng theo kiểu mẫu của đời Tống, Trung quốc, tức là xây Phật điện ở trước Pháp đường rồi nối 2 điện đường này với nhau bằng 1 nhà hành lang.
[X. kinh Nhất tự đính luân vương Q.1; Tì nại da tạp sự Q.26; Thiện kiến luật tì bà sa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6; Điện đường môn Thiền lâm tượng khí tiên; Nhật bản kiến trúc sử].
PHẬT GIA
Chỉ cho tăng sĩ.
Tất cả đạo tràng tu hành trong Phật giáo, trụ xứ của đức Phật, các cảnh giới từ Sơ địa trở lên..... cũng gọi là Phật gia.
[X. kinh Quán Vô lượng thọ; phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm; Quán Vô lượng thọ kinh sớ Q.cuối (Tuệ viễn)].
PHẬT GIÁC TAM MUỘI
Tam muội (Thiền định) nhờ sự gia bị của Phật mà có năng lực giác ngộ như Phật. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 1, phần đầu, thì tôn giả A nan từng được Tam muội này.
PHẬT GIÁNG SINH TƯỢNG
Chỉ cho tượng của đức Phật lúc đản sinh, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất.
Cứ theo điều Phật giáng đản trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2, thì hằng năm vào ngày đức Phật đản sinh (ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch), 1 cỗ đình kết

bằng hoa được thiết trí, ở trong đặt tượng
Phật giáng sinh, phía dưới tượng, chuẩn bị
1 chậu nước thơm, sau khi đại chúng bái lễ
PHẬT GIÁNG SINH TƯỢNG

xong, dùng nước
thơm tắm tượng
Phật. Phong tục
này, cho đến nay,
vẫn còn là 1 trong
những Phật sự quan
trọng hằng năm của
Phật giáo.
[X. kinh Dục
Phật công đức; Đại
tống tăng sử lược
Q.thượng; Thích
thị yếu lãm Q.trung; môn Báo đảo trong
Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Dục Phật).
PHẬT GIÁO
Phạm: Buddha-zàsana, Buddhà=
nuzàsana.
Pàli:Buddha-sàsana.
Tông giáo do đức Phật Thích ca mâu ni
sáng lập tại Ấn độ vào khoảng thế kỉ V
trước Tây lịch, thịnh hành khắp các vùng
Nam á, Đông á và Trung á.
Nay chia ra những hạng mục sau đây
để tiện khảo sát:
1. Về tên gọi: Thời xưa, Phật giáo được
gọi là Phật pháp, Đại pháp, Thánh pháp,
Thích giáo, Đại giáo, Phật đạo, Chính pháp,
Giáo thuyết…...
2. Diễntiến: Vào khoảng thế kỉ V trước
Tây lịch, đức Phật tuyên dương giáo pháp:
Khổ, vô thường, vô ngã, duyên khởi, giải
thoát…... dọc theo lưu vực sông Hằng ở Ấn
độ, đồng thời, nhấn mạnh bất luận người
thuộc giai cấp nào cũng có khả năng thực
hành giáo pháp của Ngài. Sau khi đức Phật

nhập diệt, giáo pháp của Ngài được các đệ tử kết tập và truyền trì. Khoảng thế kỉ III trước Tây lịch, vua A dục qui y Phật giáo và hết sức truyền bá giáo pháp của Phật ra toàn cõi Ấn độ và các nước lân cận, mà phát triển thành 1 tông giáo có tính chất thế giới, hình thành các giáo phái đặc sắc của các dân tộc. Khoảng thế kỉ I trước Tây lịch ở Ấn độ và Tích lan đã phânlập các bộ phái như: Thuyết nhất thiết hữu bộ, Đại chúng bộ, Tích lan thượng tọa bộ…... và Phật giáo Đại thừa, tất cả đều được truyền đến các nước Tây vực và Trung quốc.

Khoảng từ thế kỉ thứ I đến thế kỉ thứ VII sau Tây lịch, Phật giáo Đại thừa phát triển rất mạnh, ở Ấn độ chia thành 2 học phái lớn là Trung quán và Du già, rồi dần dần được truyền đến Miến điện, Thái lan, Cao miên, Sumatra, Java, Nepal, Tây tạng, Việt nam, Hàn quốc, Nhật bản v.v… Tại Trung quốc, thuộc hệ thống Bộ phái thì có các tông Tì đàm, Câu xá (chính hệ) và Thành thực(bàng hệ); thuộc hệ thống Trung quán thì có tông Tam luận, thuộc hệ thốngDu già thì có các tông Địa luận, Nhiếp luận và Pháp tướng. Ngoài ra còn có các tông Niết bàn, Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ, Thiền tông..… đều rất thịnh. Những tông phái trên, về sau, đều được truyền sang Nhật bản, gọi là "Nam đô lục tông".

Khoảng từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIII Tây lịch, Mật giáo Ấn độ được thành lập và hưng thịnh, trong thời gian ấy có các ngài Tịch hộ, Liên hoa sinh, A đề sa…... kế tiếp nhau truyền Mật giáo vào Tây tạng và Mông cổ. Tại Trung quốc, Mật giáo đã từng

hưng thịnh1 thời, có thể sánh ngang với Thiền tông, Tịnh độ tông..... Ở Nhật bản, vào thời gian này, các tông Thiên thai, Chân ngôn, Tịnh độ, Thiền, Nhật liên..... cũng phát triển rất mạnh. Đến đây, Phật giáo đã bành trướngthành1 tông giáo lớn nhất tại châu Á. Nhưng, từ thế kỉ XIV về sau, do sự truyền bá của Hồi giáo nên tình thế đã thay đổi lớn lao. Nghĩa là bắt đầu từ thế kỉ XI, XII, Hồi giáo xâm lăng Ấn độ và đã hoàn toàn tiêu diệt Phật giáo, không những

PHẬT GIÁO

Đình Tắm Phật

P
4213
giết hại các sư, đốt phá kinh tượng, chùa tháp, mà cả đến cây Bồ đề (chỗ đức Phật thành đạo) cũng bị tín đồ Hồi giáo đào tận gốc!
Vào thế kỉ XV, Hồi giáo từ Ấn độ truyền đến bán đảo Mã lai; rồi sau đó truyền sang Nam dương, kết quả, Phật giáo ở các nơi này cũng bị tiêu diệt. Mặt khác, Hồi giáo từ nước Iran truyền vào các nước Tây vực và Tây bộ Trung quốc, ở đây, Phật giáo cũng chịu chung 1 số phận như tại các nơi khác.
Đến thế kỉ XIX, Âu châu khởi xướng phong trào nghiên cứu Á châu (Đông phương học và Ấn độ học),từ đó Phật giáo mới dần hồi phục. Đến nay, Phật giáo, Thiên chúa giáo và Hồi giáo đều được coi là các tông giáo lớn trên thế giới.
3. Giáo nghĩa: Qua hơn 2.500 năm truyền bá và phát triển, trong Phật giáo đã phát sinh nhiều học phái và tông phái, cho nên về mặt giáo nghĩa cũng có khuynh hướng đa dạng và phức tạp. Nói 1 cách đại thể thì các thuyết nói về sự cấu thành và khởi diệt của thế giới như: Núi Tu di, địa ngục, cõi trời, kiếp mạt..... đều là kế thừa tư tưởng Ấn độ cổ đại, cũng như các thuyết nói về nghiệp, khổ, luân hồi, giải thoát..... thì là mở rộng thêm tư tưởng Ấn độ đã có sẵn từ xưa. Còn các giáo pháp căn bản và đặc thù của Phật giáo thì có: Tam pháp ấn: Vô thường, vô ngã, Niết bàn; Tứ đế: Khổ, tập, diệt, đạo(tứcBát thánh đạo), Thập nhị nhân duyên (Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc,

thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử)…... Đây là tiêu chuẩn phân biệt Phật giáo với các tông giáo khác, vì những giáo pháp này chỉ có trong Phật giáo mà thôi.
4. Văn hóa: Ngoài việc truyền bá nội dung tư tưởng giáo lí vốn đã rất phong phú, đối với lịch sử văn hóa –người Ấn độ từ nghìn xưa rất thờ ơ với quan niệm lịch sử– Phật giáo đã là môi giới truyền đến Trung quốc những ngành học thuật của Ấn độ như: Thiên văn, Lịch pháp, Âm vận, Âm nhạc, Y học..… Về phương diện mĩ thuật thì đặc biệt điêu khắc, hội họa, kiến trúc…... của Phật giáo đã có ảnh hưởng rất sâu xa ở nhiều vùng trên thế giới, điều đó thiết tưởng không cần phải nói.
5. Hiện tình: Hiện nay, các nước Phật giáo phần nhiều đã từ khuynh hướng tĩnh tu tự độ, chuyển sang lãnh vực hoằng pháp độ tha, tích cực tham gia các sự nghiệp văn hóa, giáo dục, từ thiện, xã hội…... tạo môi trường cho tín đồ dễ thân cận Phật giáo hơn. Ngoài ra còn chú trọng đến mối liên hệ quốc tế, như tổ chức hội nghị Học thuật Phật giáo quốc tế, hội Hữu nghị Phật giáo đồ thế giới, hội Thanh niên Phật giáo thế giới, Giáo hội Tăng già thế giới, để xúc tiến công cuộc dung hợp các nước Phật giáo trên thế giới.
(xt. Phật Giáo Giáo Lí).

PHẬT GIÁO ÂM NHẠC

Âm nhạc Phật giáo.
Bộ Sa ma phệ đà (Phạm: Sàma-veda) xuất hiện vào khoảng từ 2.000 năm đến 1.500 năm trước Tây lịch, trong đó, phương pháp ca vịnh trong bộ Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda) được ghi chép và trình bày, từ đó đặt ra nền tảng cho Thanh

minh và Phạm bái. Nền âm nhạc Phật giáo
kế thừa phương pháp này mà đặt ra Già
đà (Phạm: Gàthà, Hán dịch: Cô khởi
tụng). Phương pháp này được các ngài Bạt
đề, Ưu bà lợi, Mục liên, A nan, Nan đà,
Bà kì xá..... sử dụng. Về sau, ngài Mã minh
cũng dùng thể Già đà để soạn vở kịch thơ
"Lại tra hòa la" ca ngợi tôn giả Lại tra hòa
la (Phạm: Rawỉrapàla, Pàli:
Raỉỉhapàla). Ngoài ra, theo truyền
thuyết, khi ngài Long thụ mở tháp sắt
PHẬT GIÁO ÂM NHẠC

4214
P
Nam thiên để nhận lãnh pháp Quán đính
từ bồ tát Kim cương tát đóa, lúc tụng trì
mạn đồ la bí mật tối thượng, cũng làm
bài ca khen ngợi Kim cương.
Đến thời đại vua A dục, thể loại âm
nhạc Phật giáo đã rất phong phú. Đến giữa
thế kỉ II Tây lịch, thời vua Ca nị sắc ca, âm
nhạc Phật giáo Ấn độ hưng thịnh lạ thường,
đồng thời được truyền đến các nước vùng
Trung á như: Vu điền, Cưu tư, Sớ lặc…...
Đến thế kỉ VI, VII, thời vua Giới nhật
(Phạm:Sìlàditya) tại vị, âm nhạc Phật giáo
Ấn độ phát triển đến thời kì toàn thịnh,
rồi 1 nhánh vượt dãy Thông lãnh, qua phía
nam núi Thiên sơn, lấy nước Cao xương
(Thổ lỗ phiên)làm trung tâm mà phát đạt.
Về sau, âm nhạc Phật giáo Ấn độ được
truyền đến cung đình nhà Đường, Trung
quốc, phát triển thành vũ nhạc của triều
Đường đạt đến cao độ.
Thời Phật giáo bộ phái, vì giới luật
nghiêm khắc nên âm nhạc và ca vũ hoàn
toàn bị cấm, do đó âm nhạc Phật giáo
không thể phát đạt. Nhưng sau thời Phật
giáo Đại thừa hưng khởi, trong các pháp
hội quan trọng, thì ca vũ, nhạc kịch
thường được biểu diễn để trang nghiêm,
cúng dường, nhờ thế mà âm nhạc Phật
giáo phát triển nhanh chóng. Vở ca kịch
đại qui mô đầu tiên của Phật giáo là “Long
vương chi hỉ” (Phạm: Nàgànanda, Niềm
vui mừng của vua rồng), do vua Giới nhật
soạn vào thế kỉ VII.
Đến cuối thế kỉ VII, vì Phật giáo rơi
vào tình cảnh suy đồi, cho nên âm nhạc

Phật giáo Ấn độ cũng tàn tạ ngay trên mảnh đất mẹ để dời đến các nước vùng Đông nam á như: Miến điện, Thái lan, Cao miên, Nam dương…...
Riêng ở Trung quốc, tuy kinh điển Phật giáo đã bắt đầu được phiên dịch từ thời Đông Hán, nhưng đã không thể sử dụng được Phạm bái do Phật giáo truyền đến để ca tụng. Đến thời đại Tam quốc, có vị tăng người Khang cư đến đất Thục và truyền cách ca xướng của người Iran. Mãi đếnthời Vũ đế nhà Ngụy, Trần tư vương Tào thực, 1 thiên tài về âm nhạc, vốn rất say mê Phạm khúc, ông từng sáng chế pháp thức Phạm bái riêng của Trung quốc ở Ngư sơn, huyện Đông a, tỉnh Sơn tây. Nền tảng Thanh minh của Trung quốc từ đó mới được thiết lập, thay vì dùng cách ca xướng Thất âm giai như Ấn độ thì Trung quốc dùng Ngũ âm giai(Cung, Thương, Dốc, Chủy, Vũ. Thêm vào 2 âm Phục cung và Phản chủy, thì thành Thất âm).
Đến thế kỉ VIII, các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí, Bất không..… lần lượt đến Trung quốc truyền bá Mật giáo, từ đó, phương thức Phạm bái Ấn độ mới dần dần lưu hành ở Trung quốc. Theo sự khảo chứng của các nhà chuyên môn, thì Phạm bái của Trung quốc có rất nhiều điểm giống với khúc dân gian và khác xa với tính chất Thanh minh của Nhật bản cận đại.
Về những nhạc khí được sử dụng trong âm nhạc Phật giáo thì thông thường có 3 loại: Huyền (Phạm: Viịà,đàn), Quản (Phạm: Vaôzì,ống sáo) và Đả (Phạm: Dundibhi,trống, chiêng, mõ…...). Từ thế kỉ II trở đi, đàn Tì bà 5 dây cũng được sử dụng,

hoặc đàn Trang ân (Tsuan, xưa có 7 dây, sau đổi thành 13 dây) như ở Miến điện; hoặc đàn Ngạc cầm (Magyun) và đàn Cơ vượng (Kyiwain) ở Thái lan v.v...…; hoặc như thanh la, não bạt, chuông, khánh, mõ…... ở Tây tạng, Trung quốc, Việt nam…...

Tóm lại, âm nhạc Phật giáo phát sinh từ Ấn độ, nhưng khi truyền đến các nước khác thì lại tùy theo nền văn hóa, cũng như phong tục, tập quán, tính tình của mỗi dân tộc mà mang sắc thái đặc thù của mỗi nước. Và, khác với âm nhạc thế gian, âm nhạc Phật giáo nhằm thăng hoa đời sống

PHẬT GIÁO ÂM NHẠC

tâm linh, đưa tâm hồn con người đến cảnh giới thanh tịnh, siêu thoát và hướng thiện, chứ không nhằm kích động lòng tham dục và đưa tinh thần con người vào cảnh say mê, cuồng loạn.
[X. Tông giáo âm nhạc (Điền biên Thượng long); Phật giáo âm nhạc dữ Thanh minh (Đại sơn Công thuần); Phật giáo âm nhạc chi nghiên cứu (Nhật bản Đông dương âm nhạc học hội biên)].
PHẬT GIÁO BÁC VẬT QUÁN
Nơi bảo tồn những vật quí báu của Phật giáo.
Ở Ấn độ từ xưa đã có tập quán bảo tồn các tượng Phật, bích họa..... trong các chùa viện để giúp cho việc tu đạo, cũng tương tự như các viện Bảo tàng cất giữ các tác phẩm nghệ thuật quí giá, có tác dụng giáo dục dân chúng vậy. Ở Trung quốc và Nhật bản, tín đồ thường đem những di vật quí báu cúng dường các chùa viện. Những bảo vật được tàng trữ ở các chùa viện, ngoài những di phẩm của Phật giáo ra, còn có tác phẩm nghệ thuật phổ thông có tính cách quốc tế, nổi tiếng hơn cả là viện Chính thương của chùa Đông đại tại Nhật bản. Còn ở Trung quốc, những năm gần đây, giới Phật giáo thiết lập Bảo vật quán trong các chùa viện ngày một nhiều, trong đó, nổi tiếng nhất cả trong nước lẫn ngoài nước là cơ sở "Phật giáo Văn Vật Trần Liệt Quán" do Phật quang sơn thiết lập tại Cao hùng.
PHẬT GIÁO BÁCH KHOA TOÀN THƯ
Encyclopedia of Buddhism.

Bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo
bằng tiếng Anh, do Tiến sĩ G.P.
Malalasekera làm chủ biên và chính phủ
Tích lan xuất bản.
Tập thứ nhất của bộ sách này được ấn
hành vào năm 1961, sau khi Tiến sĩ
Malalasekera qua đời, bộ sách vẫn được tiếp
tục. Nhà xuất bản mời các học giả nổi tiếng
trên thế giới của thế kỉ XX hợp tác biên
soạn bản thảo. Trong đó có các học giả
Trung quốc như: Pháp tôn, Lữ trừng, Chu
thúc ca, Lí chứng cương, Cao quán như,
Hoàng sám hoa v.v…...
PHẬT GIÁO BÍCH HỌA
.....
Tranh tường của Phật giáo.
Người Ấn độ thời xưa thường dùng
bích họa để trang nghiêm Phật đường,
hoặc ở Giảng đường, Trai đường, nhà
tắm..… Nội dung các bức tranh này đều có
liên quan đến Phật giáo, như vẽ các cảnh
hiện thần thông, bánh xe luân hồi sinh tử
trong 5 đường, tích truyện tiền thân của
đức Phật, cảnh địa ngục v.v…... Trong các
tác phẩm điêu khắc, kiến trúc, các di chỉ
của chùa viện đời xưa ở Bắc Ấn độ còn
sót lại đến nay, như trong chùa viện hang
đá ở vùng A chiên đa (Phạm:Àjantà) phía
đông Bombay, người ta đã phát hiện
những bộ phận của các bức bích họa đã
phai màu và tróc lở, phần lớn được hoàn
thành từ thế kỉ IV đến thế kỉ XI. Trong
các ngôi chùa viện kiến trúc bằng gỗ, thì
phần nhiều người ta tô 1 lớp keo trắng
trên vách gỗ, rồi trực tiếp vẽ các bức tranh
nhiều màu trên đó. Nhưng các bức họa
trong động đá thì hơi khác, tức là tô 1 lớp
sơn mỏng màu xám lên các chỗ như tường

vách, trần nhà, đầu cột..... rồi sau đó mới vẽ; những họa phẩm này trải qua cả nghìn năm mà màu sắc vẫn tươi đẹp, tuy có nhiều chỗ bị tróc lở.

Tại Trung quốc, các bức bích họa xưa nhất có thể khảo chứng được là các bích họa đời Hán, lúc bấy giờ Phật giáo mới được truyền vào nên việc tạo tượng, vẽ

PHẬT GIÁO BÍCH HỌA

4216
P
tranh rất được chú trọng, nhất là các chùa viện ở miền Nam, bích họa được coi là chủ yếu, còn ở miền Bắc thì phần nhiều chú trọng việc tạo tượng trong hang đá, như các chùa hang đá ở Vân cương, Long môn, núi Mạch tích, núi Thiên long, huyện Củng….. đều là những nơi nổi tiếng về nghệ thuật tạc tượng đá của Phật giáo Trung quốc.
Người tiên phong về nghệ thuật vẽ tranh Phật ở phương Nam là cha con ông Đới quì, Đới ngung đời Tấn, các bức họa của 2 cha con ông đều đã đạt đến trình độ nghệ thuật viên mãn. Ông Cố khải chi vẽ tượng ngài Duy ma cật, ánh sáng chiếu khắp nhà, trở thành khuôn mẫu cho muôn đời. Những bích họa cổ được bảo tồn trong nội địa Trung quốc hiện không có bao nhiêu, nhưng trong hang Mạc cao núi Minh sa ở phía nam huyện Đôn hoàng, tỉnh Cam túc thì vẫn còn nhiều bích họa từ thời Lục triều trở về sau. Đến đời Đường thì có Ngô đạo tử xuất hiện và được tôn là "Bách Đại Họa Thánh" (ông Thánh hội họa của trăm đời).
Đến đời Ngũ đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu), bích họa trong các chùa viện vẫn còn thịnh. Nhưng qua thời Ngũ đại sang đến đời Tống, vì bích họa chịu ảnh hưởng của hội họa phát triển, nên nội dung Phật giáo đã dần dần suy thoái. Đến các đời Liêu, Kim và Nguyên, tuy không còn được như xưa, nhưng bích họa trong các chùa viện vẫn còn giữ được nội dung Phật giáo. Song, từ

các đời Minh, Thanh trở đi thì tác phẩm hội họa của các sĩ đại phu đã thấy xuất hiện trên tường vách của chùa viện, thường miêu tả các truyền thuyết dân gian mà người đời ưa thích. Như ngoài Phật Thích ca, bồ tát Quan âm, La hán, Dược vương…... còn đắp vẽ các tích truyện và nhân vật nổi tiếng trong các tiểu thuyết như: Quan vũ, Trương phi, Tây du kí, Phong thần bảng, Thi công án v.v…...

Tại Nhật bản, thì sớm nhất là vào thời đại Bạch phượng bích hoạ đã thịnh hành.

[X. The Cave Temples of India, 1880, by J.Burgess; The Paintings of The Buddhist Cave Temples of Ajanta, 2 vols., 1896-1900, by J.Griffiths; Buddhist Cave Temples of India, by Wauchope; Buddhist Wall-paintings, 1932, by L.Warner; Misson Archéologique dans la Chine Septentrionale, Tome 5, 1909-1915, par E.Chavannes].

PHẬT GIÁO CÁC TÔNG CƯƠNG YẾU

Tác phẩm 12 quyển, 5 tập, do Hiệp hội các tông phái Nhật bản biên soạn.

Nội dung sách này trình bày về sử truyện và đại cương tông nghĩa của 12 tông phái trong Phật giáo Nhật bản. Dưới phần sử truyện của mỗi tông đều có nêu 2 đoạn lịch sử và Kỉ truyện, phần đại cương tông nghĩa thì chia làm 4 đoạn: Chính y kinh điển, Tông danh, Phán thích và Tông ý. Trong quyển đầu tập 1 có bài tựa,phàm lệ, tổng luận, cuối quyển 5 có lời bạt của ngài Mặc lôi.

PHẬT GIÁO CẢI CÁCH

Sự cải cách trong Phật giáo qua thời gian và không gian.

1. Phật giáo Ấn độ: Cuộc cải cách lần

đầu tiên diễn ra khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, bấy giờ các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì (Phạm:Vajji) ở Tì xá li (Phạm:Vaizàlì) đặt ra thuyết mới gồm 10 điều, gọi là "Thập sự" để giải thích về Luật. Để xem thuyết mới "Thập sự" này có đúng với Luật hay không, 1 Đại hội kết tập được tổ chức tại Tì xá li với sự tham dự của 700 vị tỉ khưu đem ra thảo luận biểu quyết và

PHẬT GIÁO CẢI CÁCH

P
4217
cuối cùng quyết định "Thập sự" là phi pháp. Trong Đại hội, đa số tỉ khưu không chấp nhận quyết định này, do đó, giáo đoàn nguyên thủy đã chia làm 2 phái: Phái Cách tân đa số chấp nhận "Thập sự" và phái Bảo thủ thiểu số phủ định "Thập sự". Phái đa số được gọilàĐại chúng bộ và phái thiểu số được gọi là Thượng tọa bộ. Từ đó về sau lại tiếp tục cải cách và kết quả đã đưa đến việc thành lập Phật giáo Đại thừa. Trong thời đại Phật giáo bộ phái, Bồ tát đoàn lấy tháp Phật làm trung tâm, tồn tại song song với giáo đoàn tỉ khưu. Bồ tát đoàn kết hợp những tỉ khưu có đầu óc đổi mới, rồi vào khoảng trước sau kỉ nguyên Tây lịch đã phát triển thành giáo đoàn Phật giáo Đại thừa. Giáo đoàn này không phân biệt xuất gia, tại gia, biên tập kinh điển mới, tin tưởng vững chắc rằng tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật. Sự thành lập Phật giáo Đại thừa đã tạo thành cuộc cải cách lịch sử của Phật giáo Ấn độ mà trước đó chưa xảy ra.
2. Phật giáo Trung quốc: Do những nhân tố chính trị, tăng sĩ thối nát, hoặc do sức épcủa Đạo giáo, Nho giáo, nên thường nảy sinh những sự kiện phá Phật, phế Phật, nhưng nhờ nội bộ giáo đoàn Phật giáo tự giác vận động cải cách, nên không đến nỗi bị tiêu diệt. Sau khithời Dân quốc được kiến lập, Phật giáo từng gánh chịu các cuộc phá hoại đại qui mô, bấy giờ nhờ các ngài Thái hư, Thường tỉnh, Đại tỉnh..... đề xướng công cuộc đổi mới tăng đoàn, thích ứng với hoàn cảnh xã

hội mới, nên mệnh mạch Phật pháp được hồi phục. Phỏng theo chuẩn tắc của chủ nghĩa Tam dân, các ngài đề xướng chủ nghĩa Tam Phật: Phật tăng, Phật hóa và Phật quốc. Chủ nghĩa Phật tăng nhằm xúc tiến việc đổi mới Tăng đoàn; chủ nghĩa Phật hóa thì vận động tăng tục toàn quốc đoàn kết 1 lòng đạt đến nhất thể hóa, mưu cầu Phật giáo hóa xã hội; chủ nghĩa Phật quốc nhằm đẩy mạnh công cuộc Tịnh độ hóa Trung quốc, mọi người đều thực hành hạnh Bồ tát. Song song với chủ trương canh tân cấp tiến này, có các ngài Viên anh..... vận động đổi mới theo chủ nghĩa bảo thủ, tiệm tiến. Trong 1 thời gian, Phật giáo từ tình trạng suy đồi kéo dài, đã dần dần tiến tới phục hưng.

3. Phật giáo Tây tạng: Sau khi được truyền thừa giới luật, ngài Tông khách ba (Tạng:Tsoí-kha-pa, 1355-1415) sáng lập phái Hoàng mạo(phái đội mũ màu vàng), chỉnh lí lại nội dung giáo học, đổi mới tổ chức giáo đoàn, chủ trương nghiêm trì giới luật, xóa sạch các tập tục hủ lậu đã tồn tại trong Lạt ma giáo suốt 1 thời kì lâu dài như: Rơi vào chú thuật, có vợ, ăn thịt uống rượu, tranh giành quyền lợi..... Đây cũng là cuộc vận động cải cách Phật giáo lớn lao.

4. Phật giáo Nhật bản: Vào thời đại Liêm thương, ngài Thân loan thành lập Tịnh độ chân tông, ngài Đạo nguyên khai sáng tông Tào động, ngài Nhật liên mở ra tông Nhật liên. Có thể nói, 3 biến cố trên là cuộc cải cách lớn nhất của Phật giáo Nhật bản. Ba vị Tông tổ trên đây đều đã từng học tập giáo nghĩa của nền Phật giáo cũ ở núi Tỉ duệ, các ngài cho rằng các tông Thiên thai, Chân ngôn, Tam luận, Pháp

tướng..... đã xa lìa đại chúng, không khỏi rơi vào nền Phật giáo trừu tượng và học vấn hóa, cho nên các ngài lần lượt đề cao các pháp môn niệm Phật, ngồi thiền, xướng tụng đề kinh…..., làm sống lại niềm tin của quảng đại dân chúng tín đồ, hầu mở ra 1 kỉ nguyên mới cho sự phát triển của Phật giáo Nhật bản.

PHẬT GIÁO DI TÍCH

Những di tích Phật giáo. Tức là những dấu vết có liên quan đến Phật, Bồ tát và

PHẬT GIÁO DI TÍCH

4218
P
các bậc Tổ sư nhiều đời còn để lại cho người sau.
1. Ấn độ: Vua A dục xây tháp ở những nơi như Phật đản sinh (vườn Lâm tì ni), thành đạo(Bồ đề tràng),chuyển pháp lần đầu tiên(vườn Lộc dã) và Niết-bàn(thành Câu thi na); sau vua lại xây tháp ở 4 nơi mà đức Phật đã thuyết pháp là: Vườn Kì thụ Cấp cô độc, thành Khúc nữ, thành Vương xá và thành Quảng nghiêm, gọi chung là Bát đại linh tháp.
2. Trung quốc: Về di tích của các bậc Tổ sư cao tăng thì có: Lô sơn của ngài Tuệ viễn, núi Thiếu thất của ngài Bồ đề đạt ma, chùa Huyền trung của ngài Đàm loan, núi Thiên thai của ngài Trí khải, chùa Nam hoa ở Tào khê của ngài Tuệ năng...… Về di tích mà Bồ tát hiển hiện thì có: Núi Ngũ đài của bồ tát Văn thù, núi Phổ đà của bồ tát Quan âm, núi Nga mi của bồ tát Phổ hiền, núi Cửu hoa của bồ tát Địa tạng…...
3. Nhật bản: Có nhiều di tích như chùa Pháp long của Thái tử Thánh đức, núi Tỉ duệ của ngài Tối trừng, 88 cơ sở của ngài Không hải, 25 đạo tràng của ngài Pháp nhiên, 24 bối của ngài Thân loan…...
[X. Asoka, the Buddhist Emperor, 1901, by Vincent Smith; The Bhilsa Topes, 1854, by Sir Alaxander Cunningham; Nouvelles Recherches Archéologiques à Bàmiyàn, 1933, par J.Hackin].
PHẬT GIÁO ĐẠI HÊ
Tác phẩm, 64 tập, do “Hội Phật giáo đại hệ san hành” của Phật giáo Nhật bản

ấn hành, bắt đầu từ năm Đại chính thứ 6 (1917) đến năm Chiêu hòa 13 (1938) mới hoàn tất. Đây là tác phẩm tập đại thành chính văn và các sách chú thích, tiêu biểu của khoảng 130 bộ luận sớ chủ yếu trong Phật giáo như: Câu xá luận, Thất thập ngũ pháp, Lược thuật pháp tướng nghĩa, Thành duy thức luận, Tam luận đại nghĩa sao, Tam luận huyền nghĩa, Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính, Kim sư tử chương, Đại thừa khởi tín luận, Hoa nghiêm ngũ giáo chương, Tịnh độ tam bộ kinh, Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, Giáo hành tín chứng, Tứ thiếp sớ, Pháp hoa huyền nghĩa, Thiên thai tứ giáo nghi, Ma ha chỉ quán, Quán tâm bản tôn sao, Đại nhật kinh sớ, Khai mục sao, Chính pháp nhãn tạngv.v…...

PHẬT GIÁO ĐẠI TỪ VỰNG

Tác phẩm gồm 7 tập, do Đại học Phật giáo(Đại học Long cốc hiện nay)của phái Bản nguyện tự thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản soạn.

Bộ sách này bắt đầu được biên soạn vào năm Minh trị 41 (1908) để kỉ niệm ngày giỗthứ 650của ngài Thân loan, Tổ khai sáng Tịnh độ chân tông Nhật bản. Nội dung biên tập các hạng mục có liên quan đến Tịnh độ chân tông, rất đầy đủ và rõ ràng. Ngoài ra còn nói rộng về sự biến thiên, chế độ, giáo nghĩa của các tông phái khác, về Phật, Bồ tát, quỉ thần và về động thực vật, nhân danh, kĩ nhạc, chùa miếu…... tổng cộng 23.000 hạng mục, cùng với 1.500 tranh ảnh minh họa. Năm Chiêu hòa 47 (1972) có thêm mục sách dẫn 1 quyển và ấn hành.

PHẬT GIÁO ĐỒ THƯ QUÁN

Thư viện Phật giáo.
Căn cứ vào sự ghi chép trong các văn hiến cũng như sự khảo chứng về di tích, thì trong các chùa lớn ở Ấn độ thời xưa như chùa Na lan đà (Phạm: Nàlanda)..... không thấy có thiết lập thư viện riêng để tàng trữ kinh điển.
PHẬT GIÁO ĐỒ THƯ QUÁN

P
4219
Nhưng ở Trung quốc, bắt đầu từ thời
Nam Bắc triều đã kiến thiết "Kinhtàng",
cũng gọi Kinh lâu, Kinh khố, Kinh đường,
Kinh các, Pháp bảo điện, Chuyển luân tạng,
Tì lô điện…... tức là nơi để tàng trữ kinh điển.
Từ đó về sau, dần dần các chùa viện lớn
trên khắp nước Trung quốc đều có tạo lập
Kinh tàng và được truyền nối từ đời này
qua đời khác. Thời Ngũ đại, vua NgôViệt
họ Tiền yêu cầuQuốc sư Đức thiều thuộc
tông Thiên thai xây dựng Kinh tàng, trong
vài năm, chỉ ở Hàng châu không thôi, đã
có 10 Kinh tàng. Như vậy đủ biết việc kiến
thiết Kinh tàng ở đương thời đã phổ cập
đến mức nào.
Đến đời Tống, sau khi Đại tạng kinh
đã được khắc bản và ấn hành, thì việc
xây dựng Kinh tàng để cất giữ Đại tạng
lại cần thiết hơn nữa. Thông thường, trong
các Kinh tàng với qui mô tương đối lớn,
không những chỉ tàng trữ Đại tạng kinh
hoặc những sách vở của Phật giáo không
thôi, mà những điển tịch truyền thống
ngoài đời, nếu có thể giúp ích cho việc
nghiên cứu, học tập Phật pháp thì cũng
được trân trọng cất giữ. Nhất là trong các
thư viện của Phật giáo hiện đại, ngoài Đại
tạng kinh và nội ngoại điển nói chung,
như Phật giáo tùng thư, các tạp chí định
kì, các loại sách từ điển.....…, những tác phẩm
nổi tiếng thuộc lãnh vực tư tưởng, triết
học, tông giáo, văn học, ngôn ngữ học.....…
của Trung quốc và thế giới, cũng được sưu
tập và tàng trữ.
Ở Nhật bản, từ sau khi Phật giáo được

truyền vào, phong trào viết chép kinh điển
rất thịnh, cho nên các Kinh tàng theo kiểu
Trung quốc cũng được xây dựng, như Kinh
tàng của chùa Pháp long, Khuyến học viện
kinh khố và Pháp hoa đường kinh khố của
chùa Đông đại, Kinh tàng của chùa Đường
chiêu đề v.v…... Cứ theo Dược sư tự duyên
khởi ghi chép, thì Kinh lâu(lầu chứa kinh)

của chùa này dài 3 trượng 7 thước, rộng 2
trượng 5 thước và cao 3 trượng; như vậy,
ta thấy qui mô kiến trúc to lớn như thế
nào.
Những Kinh tàng tại Nhật bản phần
lớn được xây cất nhiều tầng, bên trong có
an vị tượng Phó đại sĩ, đôi khi cũng thờ
tượng Phật Thích ca ngồi và 2 tượng Bồ tát
đứng hầu.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.34; Hộ pháp lục
Q.4, 5; Thích môn chính thống tháp miếu
chí; Khảo tín lục Q.4].
PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC
Phương pháp tạo tượng trong Phật giáo,
đặc biệt là Mật giáo.
Trong Mật giáo, khi chạm trổ hoặc đắp
vẽ hình tượng của Phật, Bồ tát, các vị tôn…...,
về hình thái, màu sắc, chủng tử, vật cầm
tay...… tất cả đều phải theo những nguyên
tắctiêuchuẩn cơ bản đã được qui định
trong các bộ Nghi quĩ, tức kinh điển của
Mật giáo. Những Nghi quĩ này được chia
làm nhiều bộ loại, hoặc chia làm Quán đính
bộ, Thai tạng giới bộ…... gồm 20 bộ; hoặc
chia làm 9 bộ, 7 bộ…... Dựa theo cách phân
loại này, ở đây chia hình tượng chư tôn
của Mật giáo (Phật giáo nói chung) làm 5
bộ lớn như sau:
I. Như Lai Bộ.

Các vị tôn thuộc Như lai bộ đều lấy hình tượng đức Thích ca Như lai làm nền tảng, vì thế có hình thức xuất gia, mình mặc áo pháp, không dùng các vật trang nghiêm thân tướng như tràng hoa, chuỗi ngọc..... Cách mặc áo pháp có sự khu biệt như trùm kín cả 2 vai hoặc để trần vai bên phải. Bộ tóc là hình ốc xoắn và trên đỉnh đầu có cục thịt nổi cao lên gọi là Nhục kế (búi tóc thịt). Dưới trán, giữa khoảng 2 chân mày, có sợi lông màu trắng, xoắn tròn về bên phải, tượng trưng cho trí tuệ. Sự khu

4220
P
biệt giữa các đức Như lai chủ yếu là dựa vào ấn tướng ở nơi tay; ấn tướng là hình thức giác ngộ nội tại của Như lai được biểu hiện ra bên ngoài.
1. Thích Ca Như Lai (Phạm: Zàkyamuni-tathàgata): Bậc thể hiện chân lí rốt ráo, là đức Phật lịch sử, là Giáo chủ của Phật giáo, cho nên có tính cách siêu việt. Tượng đức Thích ca Như lai có các hình thức: Tượng đản sinh, tượng ngồi tư duy dưới gốc cây, tượng khổ hạnh, tượng ra khỏi núi, tượng hàng ma thành đạo, tượng thuyết pháp, tượng niết bàn và tượng kim quan xuất hiện. Tượng Thích ca tam tôn thì có 2 vị Bồ tát theo hầu, bên trái là bồ tát Văn thù, bên phải là bồ tát Phổ hiền. Trong hệ thống Thiền, Luật thì có khi được thay bằng các vị Ca diếp, A nan, hoặc Quán tự tại và Kim cương tạng..... Phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa cũng có nói về việc đức Thích ca Như lai ngồi chung tòa với đức Đa bảo Như lai.
2. Dược Sư Như Lai (Phạm: Bhaiwajyaguru-vaiđùryaprabhà-ràjatathàgata): Giáo chủ của thế giới Lưu li quang ở phương đông. Hình tướng của đức Như lai này xưa nay đều kết ấn Thí vô úy và ấn Thí nguyện, giống hệt như đức Thích ca Như lai, chỉ nhờ vào minh văn để phân biệt giữa 2 Ngài. Về sau thì tay trái của Ngài cầm bình thuốc, cũng có khi cầm bát sắt, tích trượng, hoặc cầm hạt ngọc lưu li. Tượng Dược sư tam tôn có 2 vị bồ tát theo hầu, bên trái là bồ tát Nhật quang, bên phải là bồ tát Nguyệt

quang, đều là tượng đứng; ngoài ra còn có 12 vị thần tướng quyến thuộc. Trong mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo đều không có Dược sư Như lai, bởi vậy có thuyết cho rằng Dược sư Như lai là đồng thể với A súc Như lai ở phương đông.

3. A Di Đà Như Lai (Phạm: Amitayusamitàbha-tathàgata, Hán dịch: Vô lượng thọ Như lai, Vô lượng quang Như lai): Đối tượng chủ yếu của tín ngưỡng Tịnh độ trong Phật giáo. Tại Trung quốc, tín ngưỡng này thường được kết hợp với tín ngưỡng "trường sinh bất lão" và phổ biến sâu rộng trong nhân gian. Trong 3 bộ kinh Tịnh độ và nhiều kinh điển Đại thừa khác đều đề cập đến vị tôn này rất nhiều. Về ấn tướng của Ngài đại khái có 3 loại: Thuyết pháp ấn tướng, Định ấn tướng, Lai nghinh ấn tướng. Căn cứ vào 9 phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán Vô lượng thọ mà có 9 hình tướng Lai nghinh. Tượng A di đà tam tôn có 2 vị Bồ tát theo hầu, bên trái là bồ tát Quan thế âm, bên phải là bồ tát Đại thế chí. Ngoài ra, căn cứ theo sự miêu tả trong kinh Quán Vô lượng thọ mà có những bức tranh vẽ Cực lạc tịnh độ biến tướng như Tịnh độ mạn đồ la, Quán kinh mạn đồ la…...

4. Tì Lô Giá Na Như Lai (Phạm: Vairocana-tathàgata), cũng gọi là La xá na Phật, là Phật cách hóa thần Thái dương. Tì lô giá na (Phạm: Vairocana) nghĩa là ánh sáng soi khắp, Thích ca Như lai chỉ là giả tượng của vị tôn này, chứ bản thân của Ngài là trùm khắp vũ trụ, cho nên gọi là Tì lô giá na Như lai. Ấn tướng của Ngài là ngồi kết già trên tòa hoa sen nghìn

cánh, tay trái đặt trên đầu gối, tay phải hướng ra phía trước, biểu thị tư thế của ấn thuyết pháp. Tượng đức Phật Tì lô giá na thờ ở nhà vàng của chùa Đường chiêu đề tại Nhật bản được tạo hình trong tư thế này.

5. Đại Nhật Như Lai (Phạm: Mahàvairocana-tathàgata), cũng gọi Ma ha Tì lô giá na Như lai: Vị tôn này là từ Tì lô giá na Như lai mở rộng ra, là vị tôn cao nhất trong nội bộ Mật giáo. Trong các vị tôn thuộc Như lai bộ, chỉ có vị tôn này mang hình tượng Bồ tát. Ấn tướng của Ngài

P
4221
ở Kim cương giới Mật giáo là ấn Trí quyền, ở Thai tạng giới là ấn Pháp giới định. Kim cương giới và Thai tạng giới đều lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm, phối hợp với 4 vị Như lai tạo thành 5 vị Phật tượng trưng cho trí đức của Đại nhật, gọi là Ngũ trí Như lai.
II. Quan Âm Bộ.
Trong các tượng Quan âm, có các hóa thân: 6 Quan âm, 7 Quan âm, 33 Quan âm.....Nói về 6 Quan âm thì thông thường là chỉ cho:
1. Thánh Quan Âm (Phạm: Àryàvalokitezvara): Về phương diện đồ tượng học, để phân biệt với các loại hóa thân Quan âm, nên gọi Quan âm bản nhiên là Thánh quan âm. Việc tạo hình tượngvịQuan âm này thì hoàn toàn tự do, chứ không theo bất cứ qui định đặc biệt nào.
2. Thập Nhất Diện Quan Âm (Phạm: Ekàdaza-mukha Àvalokitezvara): Hình tượng Quan âm có 11 mặt. Thông thường thì 3 mặt chính diện là tướng từ bi, 3 mặt bên trái là tướng giận tức, 3 mặt bên phải hiện tướng nhe răng dữ tợn, 1 mặt ở phía sau là tướng cười vui vẻ. Còn trên đỉnh đầu là 1 mặt của Hóa Phật A di đà.
3. Bất Không Quyên Sách Quan Âm (Phạm: Amoghapàza Àvalokitezvara): Quyên sách là cái lưới bắt chim, tượng trưng cho ý nghĩa quăng lưới vào thế giới đại thiên để cứu độ hết thảy chúng sinh; vì tâm nguyện của vị tôn này chẳng phải là không nên gọi Bất không. Hình tượng

của Ngài phần nhiều là 1 mặt, 3 mắt, 8 tay.
4. Thiên Thủ Quan Âm (Phạm: Sahasra-bhuja Àryàvalokitezvara): Vị tôn hiện tướng nghìn tay, nghìn mắt để cứu độ chúng sinh. Tại Trung quốc, từ rất sớm, danh hiệu "Đại Bi Quan Âm" đã rất được mọi người tín ngưỡng và tôn thờ. Thiên thủ là nghìn tay, tượng trưng cho phạm vi cứu độ rộng lớn vô cùng của vị Bồ tát này. Phần lớn tượng của vị Bồ tát này, trên thực tế, chẳng phải có 1.000 tay, mà chỉ có 2 tay ở chính giữa chắp lại trước ngực, bên trái và phải mỗi bên có 20 tay, mỗi tay cứu độ chúng sinh ở trong 25 cõi Hữu, tổng cộng 1.000 tay. Lại mỗi tay đều có 1 mắt nên gọi là Thiên nhãn (1.000 mắt). Thiên thủ Quan âm có vị tiên Bà tẩu, thần gió, thần sấm và 28 bộ chúng khác theo hầu.
5. Mã Đầu Quan Âm (Phạm: Hayagrìva): Quan âm đầu ngựa. Thông thường trên đỉnh đầu của 3 mặt đều đội đầu ngựa, hiện tướng phẫn nộ. Trong các loại hóa thân của Quan âm thì vị tôn này tương đối có tính cách Minh vương hơn cả, cho nên cũng được xếp vào hàng 8 vị Đại minh vương. Tính cách của vị tôn này chịu ảnh hưởng sâu đậm của sự tích thần Tì nữu nô (Phạm: Viwịu) ghi trong thiên Anh hùng ca Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ. Vả lại, vị Quan âm này vì lòng đại bi nên không trụ nơi Niết bàn, mà trụ trong những cảnh giới vô minh tối tăm để bít hết các ngả ác. Hình tượng của Ngài có nhiều loại như: 3 mặt, 2 tay; 3 mặt, 8 tay…...
6. Như Ý Luân Quan Âm (Phạm:

Cintàmaịicakra Àvalokitezvara): Vị
Bồ tát an trụ trong tam muội Như ý bảo
châu mà quay bánh xe pháp để cứu vớt
chúng sinh khổ não trong 6 đường. Hình
tượng vị Bồ tát này phần nhiều là 6 tay,
mỗi tay hoặc ở tư thế đang suy nghĩ, hoặc
cầm ngọc Như ý, cầm xâu chuỗi, cầm hoa
sen, cầm bánh xe, hoặc đang ấn vào núi
Quang minh…...
Trong 6 Quan âm nói trên, cũng có
chỗ thay thế Bất không quyên sách bằng
Chuẩn đề Quan âm mà thành 6 Quan âm,
hoặc cứ để nguyên 6 như trước, rồi thêm
PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

4222
P
Chuẩn đề vào mà thành 7 Quan âm.
Ngoài các loại Quan âm nêu trên, trong viện Liên hoa bộ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo cũng còn bày rất nhiều Quan âm, như Quan âm trì tu pháp có 3 vị:
1) Phi diệp y Quan âm (Phạm: Palàzàmbarì): Hình tượng vị tôn này có 2 loại: 2 tay và 4 tay; loại 2 tay phần nhiều tay trái cầm vòng dây lụa, tay phải cầm hoa sen nở.
2) Bạch y Quan âm (Phạm: Pàịđuravàsinì): Hình tượng vị tôn này choàng 1 tấm lụa màu trắng trên đầu, trong kinh điển vốn không có kiểu tượng này, chỉ được thành lập từ đời Đường trở về sau. Thông thường có 2 loại: Hoặc được xếp vào 1 trong các vị tôn của viện Liên hoa bộ, hoặc là quyến thuộc của đức A di đà Như lai, là mẹ của các Quan âm. Hình tượng của Ngài có các loại: 1 mặt 2 tay, 3 mặt 6 tay…... Phần nhiều là đối tượng cầu nguyện của những người nuôi trẻ nhỏ và người cầu sinh con…
3) Đa la Quan âm (Phạm: Tàrà): Do bồ tát Quán tự tại phóng ánh sáng rực rỡ từ trong mắt mà sinh ra vị tôn này. Hình tượng vị tôn này có 2 tay.
Quan âm Trí thành tựu pháp có 4 vị tôn:
1) Thanh cảnh Quan âm (Phạm: Nìlakaịỉhì): Quan âm cổ xanh. Vị tôn này căn cứ vào truyền thuyết xưa về thần Thấp bà mà ra, niệm danh hiệu của Ngài có thể thoát khỏi tất cả sự sợ hãi, nguy nan. Hình tượng có các loại: 4 tay, 2 tay…...

2) A ma đài Quan âm (Phạm:
Abhetrì), cũng gọi Vô úy Quán tự tại: Vị
tôn này có nguồn gốc từ Quán tự tại bồ tát
A ma đài pháp. Hình tượng của Ngài có 3
mắt, 4 tay, cỡi sư tử màu trắng.
3) Thủy nguyệt Quan âm: Hình tượng
trong tư thế đang nhìn bóng trăng dưới đáy
nước.
4) Hương vương Quan âm.
Tín ngưỡng dân gian đời sau, dựa vào
tư tưởng 33 hóa thân mà sản sinh ra 33
Quan âm, trong đó, Dương liễu Quan âm,
tay phải cầm cành dương liễu, có năng lực
tiêu trừ tật bệnh, tai nạn; Thủy nguyệt
Quan âm, thấy trong các bức tranh xưa đào
được ở động đá tại Đôn hoàng; Ngư lam
Quan âm, tay cầm giỏ cá, hoặc ngồi trên
lưng cá; Mã lang phụ Quan âm, thường bị
lẫn lộn với Ngư lam Quan âm…...
III. Bồ Tát Bộ.
1. Di Lặc Bồ Tát (Phạm: Maitreyabodhisattva):
Vị Bồ tát thị hiện ở cung
trời Đâu suất giáo hóa chúng sinh; trong vị
lai, saukhi giáo pháp của đức Phật Thích
ca hoàn toàn diệt hết, bồ tát Di lặc sẽ hạ
sinh thành Phật và giáo hóa chúng sinh ở
thế giới Sa bà. Về hình tượng, Ngài thường
ngồi bán già và trong dáng tư duy.
2. Văn Thù Bồ Tát(Phạm:Maĩjuzrì):
Bồ tát Văn thù và bồ tát Phổ hiền là 2 vị
đứng hầu đức Phật Thích ca trong tượng
Thích ca tam tôn, thông thường, ngài Văn
thù cỡi sư tử, ngài Phổ hiền cỡi voi trắng.
Ngài Văn thù là trí tuệ bậc nhất, nhưng
hồn nhiên như trẻ con, cho nên được tạo
tượng theo hình dạng đồng tử. Quyến thuộc
của Ngài gồm có đồng tử Thiện tài, vua
Ưu điền, Tam tạng Phật đà ba lợi, Tối thắng

lão nhân..... Vật cầm tay thường là thanh kiếm(tượng trưng cho trí tuệ sắc bén), quyển kinh. Ngoài ra, bồ tát Văn thù còn có những danh hiệu như: Nhất kế Văn thù (Nhất tự Văn thù), Ngũ kế Văn thù(Ngũ tự Văn thù), Lục kế Văn thù (Lục tự Văn thù), Bát kế Văn thù(Bát tự Văn thù).

3. Phổ Hiền Bồ Tát (Phạm: Samantabhadra): Cứ theo phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát trong kinh Pháp hoa thì vị Bồ tát này thường hiện tướng là người hộ trì kinh Pháp hoa. Trong kinh Pháp hoa, bồ tát Phổ hiền là người làm chứng cho

P
4223
việc phụ nữ thành Phật, vì thế tượng Ngài được vẽ với dáng xinh đẹp của phái nữ. Quyến thuộc của Ngài có 10 La sát nữ. Trong Mật giáo, Ngài hợp nhất với Kim cương tát đỏa, thị hiện thành Phổ hiền Kim cương tát đỏa. Hoặc Ngài cỡi voi 3 đầu 6 ngà và đặc biệt được gọi là Phổ hiền diên mệnh bồ tát, là Bản tôn của pháp tu cầu tiêu trừ tai nạn, tăng thêm tuổi thọ.
4. Hư Không Tạng Bồ Tát (Phạm: Àkàzagarbha): Vị Bồ tát này chứa góp công đức rộng lớn vô lượng vô biên, giống như hư không, nên gọi là Hư không tạng. Hình tượng của Ngài có nhiều loại, thông thường là tượng ngồi trên tòa sen, tay trái cầm hoa sen. Trong phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu của kinh Du kì có thuyết "Ngũ đại hư không tạng" (Năm vị Đại hư không tạng), đây là 5 vị tôn từ 5 trí của Hư không tạng mở ra mà thành.
5. Địa Tạng Bồ Tát (Phạm: Kwitigarbha): Vị Bồ tát xuất hiện ở cõi đời 5 trược ác để cứu vớt chúng sinh chìm đắm trong 6 đường vào thời kì không có Phật ra đời, tức vào khoảng thời gian sau khi đức Phật Thích ca nhập điệt đến khi bồ tát Di lặc hạ sinh thành Phật. Tượng của vị Bồ tát này thông thường là hình tướng Thanh văn, tay cầm minh châu, tích trượng.
6. Đại Thế Chí Bồ Tát (Phạm: Mahàsthàmapràpta): Vị bồ tát Bổ xứ ở Tịnh độ cực lạc, đứng hầu bên cạnh đức Phật A di đà. Trên mũ của Ngài có hình chiếc bình báu.

7. Nhật Quang Bồ Tát (Phạm: Sùryaprabha)và Nguyệt quang Bồ Tát (Phạm:Candraprabha): Haivị Bồ tát này đứng hầu đức Phật Dược sư, hình tượng của các Ngài không nhất định. Tay cầm mặt trời, mặt trăng, hoặc cầm cọng hoa sen, trên hoa sen có mặt trời, mặt trăng.
8. Dược Vương Bồ Tát (Phạm: Bhaiwajya-ràja)và Dược Thượng Bồ Tát (Phạm: Bhaiwajya-samudgata): Hai vị bồ tát đứng hầu 2 bên đức Phật Thích ca, nhưng loại hình tượng này xưa nay rất ít. Trong Mật giáo, tượng 2 vị tôn này mang hình Bồ tát, tay phải cầm cỏ thuốc, tay trái nắm lại. Nếu là 1 trong 8 vị Đại bồ tát của Phật Dược sư thì Dược vương cầm cỏ thuốc và bình thuốc, còn Dược thượng thì chỉ cầm bình thuốc thôi.
IV. Minh Vương Bộ.
1. Bất Động Minh Vương (Phạm: Acalanàtha): Sứ giả của đức Đại nhật Như lai, hộ trì người tu hành chân ngôn Mật giáo. Theo thuyết của kinh Đại tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì do Tam tạng Thiện vô úy dịch thìhình tượng vị tôn này tay cầm dao trí tuệ, vòng dây lụa, tóc xõa trên vai trái, hiện tướng uy nộ, trên mình có ngọn lửa dữ, ngồi trên tảng đá, trên trán có tướng sóng gợn. Quyến thuộc của vị tôn này là 8 đồng tử lớn.
2. Hàng Tam Thế Minh Vương (Phạm: Trailokyavijaya): Vị tôn ở phương đông trong 5 vị Đại minh vương, nhờ có năng lực hàng phục tất cả chướng nạn trong 3 đời(Hàng tam thế) như tham, sân, si…... mà vị tôn này được tin thờ. Hình tượng của Ngài thông thường có các kiểu 8 tay, 2 tay, 4 tay…..., chân thì đạp lên trời

Đại tự tại và Ô ma (Phạm: Uma)–vợ của thần Thấp bà.
3. Quân Đồ Lợi Minh Vương (Phạm: Kuịđalì): Vị tôn ở phương nam trong 5 vị Đại minh vương. Hình tượng vị tôn này có các loại 4 mặt, 4 tay, hoặc 1 mặt, 8 tay...,… quấn rất nhiều rắn ở chân; rắn biểu thị cho ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái…...
4. Đại Uy Đức Minh Vương (Phạm: Yamàntaka), cũng gọiHàng diêm ma tôn: Vị tôn ở phương tây trong 5 vị Đại minh vương. Hình tượng có 6 mặt, 6 tay, đeo chuỗi đầu lâu và cỡi trâu.
PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

4224
P
5. Kim Cương Dạ Xoa Minh Vương (Phạm: Vajrayakawa): Vị tôn ở phương bắc trong 5 vị Đại minh vương. Hình tượng là 3 mặt, 6 tay; mặt chính giữa có 5 mắt.
6. Ô Xu Sa Ma Minh Vương (Phạm: Ucchuwma), cũng gọi Thụ xúc kim cương, Bất tịnh phẫn nộ, Bất hoại kim cương: Vị tôn tượng trưng cho việc thiêu đốt hết thảy sự ô nhiễm và tà ác của thế gian.
7. Ái Nhiễm Minh Vương (Phạm: Ràgaràja): Vị tôn có năng lực biến đổi ái dục tham nhiễm thành bồ đề thanh tịnh. Hình tượng vị tôn này ngồi trên chiếc bình báu, sau lưng có mặt trời, tay cầm cung tên, đầu đội mũ sư tử.
8. Mã Đầu Minh Vương, tức là Mã Đầu Quan Âm.
9. Khổng Tước Minh Vương (Phạm: Mahàmayùrìvidyà-ràjĩì): Thần cách hóa chim công, tượng trưng cho sự diệt trừ tất cả độc hại, sợ hãi, khổ não, tai ách mà được yên vui. Cứ theo Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ do Tam tạng Bất không dịch, thì hình tượng của vị tôn này hiện tướng từ bi, ngồi kết già trên hoa sen trắng, có 4 tay, cầm 4 thứ: Hoa sen, quả câu duyên, quả cát tường và lông đuôi chim công.
V. Thiên Bộ Chư Tôn.
A. Thiên(Phạm:Deva): Những vị trời trong thần thoại Ấn độ đời xưa được du nhập Phật giáo thành những vị hộ trì, bảo vệ Phật pháp. Gồm có:
1. Phạm thiên (Phạm: Brahmà): Vị

trời thứ nhất của cõi Sắc. Hình tượng vị tôn này thông thường là tượng có 2 tay và mặc lễ phục theo kiểu Trung quốc.
2. Đế thích thiên (Phạm: Indra): Vị thần làm chủ cung trời Đao lợi, tầng trời thứ 2 trong 6 tầng trời của cõi Dục, thủ hộ đức Phật Thích ca rất đắc lực. Hình tượng vị tôn này có nhiều loại, thường thấy hơn cả là hình tượng cầm lọng báu, hoặc cầm chày kim cương.
3. Chấp kim cương Thần (Phạm: Vajra-dhara): Tượng trưng cho việc phát huy uy lực của trời Đế thích, thông thường có 2 vị đứng 2 bên cổng chùa, là 2 phần của 1 thể.
4. Tứ thiên vương: Vị tôn này từ xưa đã là thần thủ hộ của Phật giáo. Hình tượng ở Ấn độ vốn là hình tướng quí phái, nhưng sau khi từ Trung á được truyền vào Trung quốc thì biến thành hình tướng vũ sĩ. Tại Nhật bản thì Tứ thiên vương đứng ở 4 phương của đàn Tu di hoặc đàn tu pháp Mật giáo.
5. Đâu bạt tì sa môn thiên: Theo truyền thuyết, vị tôn này hóa hiện ở nước Đâu bạt vùng Tây vực. Hình tượng tay trái cầm tháp báu, tay phải cầm cây kích hoặc cây gậy báu; mình mặc áo giáp, đầu đội mũ báu có 3 mặt, được đặt ở cửa thành để phòng vệ vương thành.
6. Cát tường thiên(Phạm:Mahàzrì): Vị tôn này vốn là trời Cát tường (Phạm: Lakawmì) trong thần thoại của Ấn độ cổ đại đã được du nhập Phật giáo. Hình tượng của vị này được tạo theo hình dáng người đàn bà quí phái đời Đường, Trung quốc, tay phải kết ấn Thí vô úy hoặc ấn Dữ nguyện, tay trái cầm viên ngọc báu

Như ý.
7. Biện tài thiên(Phạm:Sarasvatì):
Trời Biện tài. Hình tượng vị tôn này xưa là hình 8 tay, về sau là 2 tay, tay cầm đàn Tì bà, hoặc thân người, đầu rắn, có 8 tay.
8. Kĩnghệ thiên nữ,cũng gọi Đại tự tại thiên nữ. Hình tượng vị tôn này mình mặc áo trời, tay trái cầm 1 đóa thiên hoa, tay phải cầm cái quần.
9. Diệm ma thiên (Phạm: Yama), cũng gọi Diệm ma vương. Hình tượng vị tôn này có 2 tay, tay cầm cờ đầu người, ngồi trên lưng con bò.
PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

P
4225
10. Thủy thiên (Phạm: Varuịa): Hình tượng vị tôn này tay trái cầm vòng dây có hình rồng, tay phải cầm gươm, ngồi trên lưng rùa.
11. Ma hê thủ la thiên (Phạm: Mahezvara), cũng gọi Đại tự tại thiên: Vị tôn này vốn là thần Thấp bà của Ấn độ giáo được du nhập Phật giáo. Hình tượng có nhiều loại: Hoặc 2 tay, 4 tay, 18 tay…..., cỡi bò.
12. Ma lợi chi thiên (Phạm: Marìci): Thần cách hóa tia nắng, hình tượng có các loại: 2 tay, 3 mặt 6 tay, 3 mặt 8 tay…...
13. Đại hắc thiên(Phạm:Mahàkàla). Hình tượng có các kiểu: 2 tay, 6 tay, 8 tay, lưng mang tấm da voi. Ở Ấn độ, Trung quốc, vị tôn này đảm nhiệm các chức vụ thủ hộ các chùa viện, sau chuyển sang coi về tài lộc, phúc đức…...
14. Thánh thiên (Phạm: Nandikezvara), cũng gọi Đại thánh hoan hỉ thiên. Vốn là thiên thần tà ác, chuyên cám dỗ mê hoặc người tu hành đạo Phật, sau trở thành vị thần tượng trưng cho việc bài trừ các lực lượng của ma chướng. Hình tượng của vị tôn này là hình 2 vị trời mình người, đầu voi ôm nhau.
15. Vi đà thiên (Phạm: Skanda): Vị tôn này thường được đặt ở nhà bếp trong các chùa viện thuộc Thiền tông. Mình mặc áo giáp, chắp tay, trên có thanh kiếm báu nằm ngang.
16. Thâm sa đại tướng: Hình tượng có 2 tay, đeo chuỗi đầu lâu ở ngực, nơi bụng là mặt đứa trẻ. Vị tôn này là thần bảo vệ

kinh Bát nhã, cùng với 16 vị thiện thần Bát nhã thường được xếp vào trong các tranh tượng của Phật giáo.
B. Long Vương (Phạm: Nàga): Rồng chúa. Loài động vật được thần cách hóa, sống ở dưới nước, có ma lực gọi mưa. Hình tượng là mình người đuôi rắn, trên đầu có từ 3 đến 9 cái đầu rồng, hiện tướng tức bực, giận dữ.
C. Dạ Xoa(Phạm:Yakwa): Vốn là loại quỉ ăn thịt người trong thần thoại của Ấn độ đời xưa, sau khi được du nhập Phật giáo(Phật giáo hóa) thì trở thành thần bảo vệ Phật pháp; 12 vị thần tướng của đức Phật Dược sư, 16 vị thiện thần của Đại bát nhã…... đều từ Dạ xoa chuyển thành. Đến đời sau, các vị tôn này thường được biểu hiện bằng hình tượng Thiên bộ có vũ trang.
D. Càn Thát Bà (Phạm: Gandharva): Thần âm nhạc. Hình tượng là Thiên bộ có vũ trang, đầu đội mũ sư tử, tay cầm cây kích 3 chĩa; cũng có hình tượng hiện tướng Bồ tát, đầu đội mũ có 8 khía, tay trái cầm ống tiêu(sáo), tay phải cầm gươm báu, có uy lực mạnh mẽ.
E. A Tu La (Phạm: Asura): Thần chiến tranh. Hình tượng vị tôn này phần nhiều là 3 mặt 6 tay, mình màu xanh thẫm, lõa thể, hiện tướng phẫn nộ; 2 tay bắt ấn Hợp chưởng, 4 tay còn lại lần lượt cầm: Hỏa phả chi, đao trượng, thủy phả chi, trì dật ấn.
G. Ca Lâu La (Phạm: Garuđa): Thần chim cánh vàng, thường ăn thịt rồng. Hình tượng có các loại: 2 tay, 4 tay, mình người đầu chim.
H. Khẩn Na La (Phạm: Kiônara):

Thần âm nhạc. Hình tượng trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo có 2 vị tôn, 1 vị đánh trống cơm, 1 vị đánh trống ban; cũng có hình tượng là thân người, đầu ngựa, nai, hoẵng, lõa thể, cầm ống sáo.

I. Ma Hầu La Già (Phạm: Mahoraga): Thần cách hóa của rắn. Hình tượng được vẽ trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo gồm 3 vị tôn: Một vị 2 tay nắm lại đặt ở trước ngực, dáng như đang nhảy múa; 1 vị thổi ống sáo ngang; còn 1 vị thì đầu đội mũ rắn, trong tư thế đang hát.

PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

4226
P
PHẬT GIÁO GIÁO CHẾ
Chỉ cho những qui chế trong tổ chức giáo đoàn của Phật giáo.
Phạm vi ý nghĩa của danh từ Giáo chế rất rộng, nó bao hàm những việc như: Tổ chức, hành sự, pháp qui của giáo đoàn, chế độ kinh tế, chuẩn tắc đạo đức, nghi thức giới điều…...
Mục đích của sự thành lập chế độ giáo đoàn Phật giáo là nhằm tạo dựng xã hội khuôn mẫu, trong đó, con người không làm nô lệ cho dục vọng mà sống cuộc đờigiản đơn, thanh thản để thực hiện lí tưởng giải thoát, tự do chân chính ngay trong hiện tại. Để đạt mục đích ấy, đức Phật đã chế định giới luật căn bản để hướng dẫn những sinh hoạt hàng ngày của chúng tăng gồm những đặc điểm sau đây:
1. Phản đối chế độ giai cấp: Giáo đoàn chủ trương tất cả mọi người đều bình đẳng, không phân biệt chủng tộc, dòng họ, địa vị, giai cấp, giàu nghèo, sang hèn...…, tất cả đều phải thương kính nhau. Các thành viên của tăng đoàn chỉ khác nhau ở 1 điểm mà thôi: Đó là sự tu hành chứng quả.
2. Trung tâm lãnh đạo và giáo dục chúng tăng: Lúc đức Phật còn tại thế thì tăng đoàn trực tiếp do Ngài lãnh đạo và dạy dỗ; sau khi đức Phật nhập diệt thì tăng đoàn phải nương vào giới luật đức Phật đã qui định và các bậc Trưởng lão tỉ khưu đầy đủ giới đức chịu trách nhiệm giáo dục chúng tăng, đồng thời, hướng dẫn tăng đoàn theo đúng nếp sống giới luật.

3. Thác bất khất thực và hòa hợp ở chung: Lúc đức Phật mới thành đạo và độ cho 5 vị tỉ khưu đầu tiên, Ngài đã đặt ra 4 nguyên tắc cơ bản là:
-Hàng ngày phải đi xin ăn.
-Không được mặc y phục tốt đẹp.
-Ngồi nghỉ dưới gốc cây.
-Nếu bị bệnh thì chỉ dùng những thuốc người ta đã vứt bỏ.
Về sau, phạm vi giáo đoàn mỗi ngày được mở rộng thêm, số tăng chúng mỗi ngày một đông hơn, lại vào mùa mưa thì việc ngồi dưới gốc cây đặc biệt khó khăn, do đó, đức Phật đã cho phép tín đồ lập tinh xá trong các khu vườn cho chúng tăng ở, đồng thời, họ cũng cúng dường y phục, trai thực......, bởi vậy hình thức sinh hoạt của tăng đoàn cũng có phần thay đổi, từ đó cũng hình thành chế độ sống chung.
4. Tập hợp để bố tát thuyết giới: Mỗi tháng vào ngày 15 và 30, chúng tăng tập hợp ở 1 chỗ để cử hành lễ Bố tát thuyết giới.Vào dịp này, chúng tăng đều tự xét xem sự tu hành của mình trong nửa tháng qua có điều gì sai phạm không, nếu có thì trình bày trước chúng tăng xin sám hối để được thanh tịnh.
5. Chế độ hội nghị của giáo đoàn: Mục đích chủ yếu của hội nghị tăng đoàn là nhằm tăng tiến sự đoàn kết hòa hợp giữa chúng tăng. Mỗi tháng nhóm họp 1 lần vào ngày 15(cũng là ngày Bố tát)để kiểm điểm những hoạt động của tăng đoàn, nếu có khuyết điểm, sai phạm thì cần xử lí ngay theo đúng giới luật, nhất là sự tranh cãi, để củng cố sự hòa hợp của chúng tăng.
6. Chúng tăng không được ở chung với tín đồ: Thành viên của giáo đoàn Phật

giáo gồm 5 chúng xuất gia là: Tỉ khưu, tỉ khưu ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na và 2 chúng tại gia là: Ưu bà tắc, Ưu bà di. Tín chúng tại gia có vai trò hộ trì tăng chúng xuất gia trong các sinh hoạt hàng ngày, còn tăng chúng thì có trách nhiệm hướng dẫn tín chúng trong việc tu học Phật pháp. Tín chúng không được ở chung với tăng chúng trong chùa, cũng không phải tuân theo những qui chế sinh hoạt của tăng chúng. Nếu tín chúng có những

PHẬT GIÁO GIÁO CHẾ

P
4227
hành vi sai trái đối với tăng chúng thì phải khoan dung mà bỏ qua, chứ không được tranh cãi, đôi co với tín chúng.
Trên đây là 6 đặc trưng cơ bản của giáo đoàn Phật giáo thủa ban đầu, nhưng về sau, qua thời gian, Phật giáo được truyền bá đến nhiều quốc gia trên thế giới, cho nên phải tùy theo phong tục tập quán và văn hóa của từng xứ sở mà qui chế sinh hoạt của giáo đoàn Phật giáo cũng có nhiều điểm phải thay đổi. Đây chỉ nói về hình thức sinh hoạt bề ngoài thôi, chứ về phương diện tinh thần giáo lí căn bản của Phật giáo thì ở đâu cũng thế, không hề thay đổi.
PHẬT GIÁO GIÁO ĐIỂN
Chỉ chung cho tất cả các loại kinh sách có kiên quan đến Phật giáo.
(xt. Đại Tạng Kinh).
PHẬT GIÁO GIÁO KÌ
Lá cờ của Phật giáo.
Hội Hữu Nghị Phật Giáo Đồ Thế Giới họp Đại hội lần thứ II vào năm 1952 tại Nhật bản. Trong Đại hội này, đoàn đại biểu của nước Tích lan đưa ra đề nghị dùng 1 lá cờ để làm tiêu biểu cho Phật giáo thế giới, Đại hội đồng ý thảo luận về vấn đề này. Đại tá Henry Stell Olcott–người Hoa kì– bèn căn cứ vào ánh sáng 6 màu từ sắc thân của đức Phật phóng ra lúc Ngài thành đạo dưới gốc cây Bồ đề mà thiết kế lá cờ 6 màu: Lam, vàng, đỏ, trắng, cam và màu hỗn hợp của 5 màu trên. Chiều dọc và ngang của lá cờ này đều theo thứ tự của các màu lam, vàng, đỏ, trắng, cam....., tượng

trưng cho màu da của các dân tộc trên toàn thế giới. Trong đó, chiều ngang biểu thị ý nghĩa nhân loại trên mặt địa cầu cùng chung vui sống với nhau trong tình huynh đệ; về chiều dọc thì biểu thị ý nghĩa toàn thế giới được hòa bình lâu dài cho đến mãi mãi.

Còn nói theo lập trường của Phật giáo thì 5 màu của lá cònàylà tượng trưng cho ý nghĩa pháp tướng và thánh giáo trang nghiêm của đức Phật. Màu lam tượng trưng cho tinh thần từ bi, hòa bình của Phật giáo; màu vàng biểu thị giáo lí Trung đạo, không thiên chấp, tránh mọi cực đoan; màu đỏ biểu thị phúc trí trang nghiêm; màu trắng biểu thị thanh tịnh giải thoát; màu cam biểu thị bản chất Phật pháp là trí tuệ, kiên cố và trang nghiêm; còn màu hỗn hợp 5 màu thì biểu thị ý nghĩa chân như bất nhị.

Nói tóm lại, lá cờ Phật giáo bao hàm cácnghĩa: "Không phân biệt chủng tộc, quốc tịch, không phân biệt địa phương, màu da, tất cả chúng sinh đều có tính Phật, nên đều sẽ thành Phật".

PHẬT GIÁO GIÁO LÍ

Giáo lí của Phật giáo.

Cũng gọi Giáo nghĩa, Tông nghĩa, Tông chỉ, Tông thừa.

Sau khi thành đạo, đức Phật đã thuyết pháp độ sinh suốt 45 năm. Những giáo lí mà Ngài chỉ dạy trong khoảng thời gian ấy, sau được các vị đệ tử kết tập lại thành 3 tạng kinh điển. Nền giáo lí ấy tất nhiên đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển và chỉnh lí mới được hoàn bị và đồ sộ như ngày nay. Tuy nhiên, những điểm căn bản,

PHẬT GIÁO GIÁO ĐIỂN

Lam
Vàng
Đỏ
Trắng
Cam
Lam Vàng Đỏ Trắng Cam
Lá Cờ Phật Giáo

4228
P
cốt yếu của giáo lí đức Phật thì vẫn không thay đổi. Nay tạm chia ra 6 giai đoạn phát triển của giáo lí Phật giáo để khảo sát như sau:
1. Giáo lí Phật giáo nguyên thủy: Giáo lí Phật giáo ở giai đoạn này là nền tảng cho giáo lí của Đại thừa và Tiểu thừa sau này. Đó là: Các hành vô thường, các pháp vô ngã, tất cả đều khổ và Niết bàn tịch tĩnh, gọi là Tứ pháp ấn. Tất cả giáo lí này đều được xây dựng trên nền tảng các thuyết "Duyên khởi". Thuyết Duyên khởi là đặc trưng căn bản để phân biệt Phật giáo với tất cả hệ thống tư tưởng, triết học cũng như các tông giáo khác trên thế giới. Bởi vậy, thuyết Duyên khởi được xem là giáo lí đặc thù của Phật giáo. Từ thuyết Duyên khởi mà hình thành các pháp Thập nhị nhân duyên, Tứ diệu đế…...
Tứ pháp ấn nếu bỏ "Tất cả đều khổ" ra, thì thành Tam pháp ấn. "Các hành vô thường, các pháp vô ngã" là quan sát thế giới hiện tượng 1 cách khách quan. Tức đứng về phương diện thời gian mà nhận xét, thì mọi hiện tượng tồn tại đều luôn sinh diệt biến hóa (các hành vô thường); còn đứng về mặt không gian mà nhận xét, thì tất cả mọi pháp trong thế giới hiện tượng đều liên quan chằng chịt với nhau như 1 tấm lưới, không 1 vật gì tồn tại cô lập(các pháp vô ngã). Đó chính là thuyết Duyên khởi. Có quan sát trên lập trường "duyên khởi" như thế mới nắm bắt được tính vô thường, vô ngã của vạn vật. Còn "tất cả đều khổ, Niết bàn

tịch tĩnh" là 2 pháp ấn đánh giá hết thảy
các pháp trong thế giới hiện tượng. Trong
thế giới luân hồi hiện thực đầy dẫy những
khổ não bất an, không sao có được niềm
yên vui tuyệt đối. Trái lại, nếu thoát khỏi
thế giới luân hồi mà đạt đến cảnh địa
yên vui tuyệt đối thì đó gọi là "Niết bàn
tịch tĩnh". Pháp tắc quán chiếu về mối
quan hệ giữa khổ não hiện thực và
nguyên nhân của nó, gọi là "Lưu chuyển
duyên khởi"; còn phương pháp thuyết
minh và đạt đến cảnh giới lí tưởng thì
gọi là "Hoàn diệt duyên khởi".
Đối với vấn đề những nhân tố nào đã
làm phát sinh ra "Khổ", thì Phật giáo nêu
ra 12 điều kiện cụ thể (Lưu chuyển duyên
khởi–quán thuận), gọi là "Thập nhị duyên
khởi", rồi lại dùng Hoàn diệt duyên khởi–
quán nghịch– để thuyết minh điệt 12 điều
kiện ấy tức là diệt khổ.
Tứ diệu đế là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo,
trong đó, 2 đế khổ, tập là nói rõ về những
khổ não hiện thực và nguyên nhân phát
sinh ra những khổ não ấy, cũng nói rõ sự
quan hệ(Lưu chuyển duyên khởi) giữa 2 đế
Khổ và Tập. Còn 2 đế Diệt và Đạo thì nói
về Niết bàn lí tưởng và phương pháp thực
hiện lí tưởng đó, cũng như mối quan hệ
giữa 2 đế Diệt và Đạo (Hoàn diệt duyên khởi).
Sự quan hệ giữa 4 pháp ấn, 12 nhân duyên
và 4 đế được đồ biểu như sau:
PHẬT GIÁO GIÁO LÍ
Các hành vô thường (tính thời gian)
Các pháp vô ngã (tính không gian)
Tất cả đều khổ : 12 duyên khởi – thuận quán = Lưu chuyển duyên khởi
Niết bàn tịch tĩnh : 12 duyên khởi – nghịch quán = Hoàn diệt duyên khởi
Bốn
Pháp

Ấn
Vì cái này sinh nên cái kia sinh
Vì cái này diệt nên cái kia diệt
Vì cái này có nên cái kia có
Vì cái này không nên cái kia không
Pháp duyên khởi
Khổ
Tập
Diệt
Đạo
Pháp tứ đế

P
4229
2. Giáo lí Phật giáo bộ phái: Trong các kinh điển nguyên thủy (kinh A hàm), nền giáo lí của Phật giáo nguyên thủy hoàn toàn chưa được tổ chức hoặc thống nhất, những giáo lí có tính cách nhất quán được trình bày ở mục trên đều là do các bậc Tổ sư và học giả đời sau đã nghiên cứu các kinh điển nguyên thủy, rồi phân tích, thuyết minh, giải thích và tổ chức tổng hợp mà thành. Các phương pháp nghiên cứu có tính cách học thuật ấy của các ngài được gọi là A tì đạt ma (Phạm: Abhidharma, Pàli: Abhidhamma). Phương pháp nghiên cứu này về sau dần dần phát triển, đến khi Phật giáo nguyên thủy sắp bị phân hóa thành các bộ phái thì sự giải thích giáo lí một cách quá chi li đã trở thành 1 trong những nguyên nhân đưa đến sự phân hóa ấy. Từ đó, mỗi bộ phái đều tự giải thích và tổ chức giáo lí, rồi biên soạn thành các bộ sách giáo lí cho riêng mình, gọi là "Căn bản A tì đạt ma luận thư".
Các bộ luận thư ở thời kì đầu là những sách chú thích, thuyết minh, chỉnh lí và tổ chức những giáo lí trong kinh điển nguyên thủy, cho nên quan hệ rất mật thiết với kinh điển. Nhưng đến các bộ luận thư ở thời kì sau thì mối quan hệ mật thiết ấy đã phai mờ dần, cuối cùng đã thành lập các học thuyết thuần túy A tì đạt ma, chứ không dính dáng gì đến kinh điển. Ở thời đại Phật giáo nguyên thủy, tất cả giáo lí đều gắn liền với sự tu hành thực tiễn. Nhưng đến các bộ luận thư ở thời

kì sau của Phật giáo bộ phái thì dần dần đã xa rời sự tu hành thực tiễn mà chú trọng khảo sát những vấn đề như hữu, vô, giả, thực của sự vật, chứ ít quan tâm đến ý nghĩa thực tiễn. Ngoài ra, ở thời đại Phật giáo bộ phái, giữa các phái thường xảy ra các cuộc tranh luận về giáo lí và mỗi phái đều chấp 1 học thuyết khác nhau. Các chủ đề tranh luận chính là Phật đà quan, Niết bàn luận, Nhân quả luận, Tâm pháp luận.

3. Giáo lí Phật giáo Đại thừa ở thời kì đầu: Phật giáo Đại thừa ở thời kì đầu phản đối khuynh hướng lấy Thực tại luận làm trọng tâm, nghiêng về mặt hình thức, học thuật của Phật giáo bộ phái, mà đề xướng chủ trương quay về với nền tín ngưỡng thực tiễn tu hành xưa nay của Phật giáo nguyên thủy. Giữa các nhà chủ trương canh tân, Phật giáo Đại thừa đã hưng khởi. Khác với nhân cách lí tưởng (tức tu theo Tứ đế, Bát chính đạo để thành A la hán)của Phật giáo bộ phái, Đại thừa chủ trương Bồ tát tu trì Lục ba la mật để thành Phật và cho rằng Phật giáo bộ phái là Tiểu thừa tự lợi, còn Đại thừa là Bồ tát lợi tha. Ngoài ra, về mặt các giai đoạn tu hành, Đại thừa thành lập thuyết Thập địa, tức Bồ tát theo thệ nguyện lợi tha, phát tâm bồ đề, tu hành qua 10 giai vị mà thành Phật. Lợi tha tức là nỗ lực thực hiện hạnh bố thí là hạnh đứng đầu Lục ba la mật(bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ).

Giáo thuyết của Đại thừa triệt để hiển bày lí không, vô ngã. Đây là giáo lí đứng trên lập trường duyên khởi của Phật giáo nguyên thủy để bài xích Thực tại luận của

Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa. Học thuyết của Phật giáo Đại thừa ở thời kì đầu này chủ yếu là bộ Trung luận của ngài Long thụ, triệt để thuyết minh lí "Không", là cơ sở lí luận cho Phật giáo Đại thừa ở thời kì sau. "Không" chỉ cho sự tu hành "không", "vô ngã" một cách thực tiễn; chẳng hạn như bố thí là thực hành bố thí với tinh thần "Tam luân thể không" (tức không thấy có người bố thí, không thấy người nhận của bố thí và không thấy có vật để bố thí). Nói theo quan điểm này thì Phật giáo Đại thừa thời kì đầu, bất luận

về phương diện lí luận hay thực tiễn, đều có thể đã trở về với lập trường cố hữu, thuần túy của Phật giáo nguyên thủy. Nhưng về kinh điển của Phật giáo Đại thừa cũng giống hệt như kinh điển của Phật giáo nguyên thủy, nghĩa là về mặt giáo lí cũng thiếu sự chỉnh lí và tổ chức thống nhất.

4. Giáo lí Phật giáo Đại thừa ở thời kì giữa: Phật giáo Đại thừa ở thời kì này chú trọng sự nghiên cứu có tính cách học thuật, triết học. Tức về tổ chức giáo lí, ngoài những tư tưởng ở thời kì đầu, còn triển khai thêm 3 thuyết chính: Du già duy thức, Như lai tạng Phật tính và thuyết tổng hợp 2 thuyết trên.

Giáo lí Du già duy thức (Du già hành phái) gồm có các thuyết:

a) Duy thức: Khai triển từ thuyết "Tam giới hư vọng, đãn thị nhất tâm tác" (Ba cõi hư dối, chỉ do tâm tạo)trong kinh Hoa nghiêm của Đại thừa thời kì đầu. Đây cũng là thuyết kế thừa thuyết Duyên khởi của Phật giáo nguyên thủy. Nghĩa là tất cả các hiện tượng sinh tử luân hồi đều lấy thức (hàm có ý niệm thiện ác)làm nguyên nhân sinh khởi, ngoài thức ra không nương vào bất cứ cái gì khác, cho nên gọi là Duy thức (chỉ có thức). Duy thức là biến hóa vô thường, vì thế nên tương thông với thuyết Vô ngã.

b) Nhị vô ngã: Chỉ cho Nhân vô ngã và Pháp vô ngã. Trong Phật giáo bộ phái, như Độc tử bộ chủ trương có nhân ngã và pháp ngã; còn Thuyết nhất thiết hữu

bộ tuy phủ định nhân ngã, nhưng lại xác nhận pháp ngã(thuyết Pháp thể hằng hữu). Phật giáo Đại thừa thời kì giữa hoàn toàn phủ định các thuyết Hữu ngã này mà chủ trương thuyết Nhị vô ngã. Đây là tiếp nối thuyết "Bát nhã giai không" của Đại thừa thời kì đầu.

c) Tam tính: Chỉ cho tính Biến kế sở chấp(tính phân biệt), tính Y tha khởi(tính Y tha) và tính Viên thành thực(tính thành thực). Sự giải thích về Tam tính giữa tông Pháp tướng(Duy thức hữu môn) và tông Pháp tính(Duy thức không môn) có khác nhau. Tam tính chẳng những chỉ giải thích về mặt duy thức, mà cũng bàn đến sự tồn tại của tất cả mọi hiện tượng. Chẳng hạn như:

1) Tính y tha khởi: Tất cả hiện tượng vật chất, tinh thần không thể tồn tại một cách cô lập mà phải nhờ vào những nguyên nhân, điều kiện thời gian, không gian. Điều này tương đương với "Các hành vô thường, các pháp vô ngã" trong Phật giáo nguyên thủy.

2) Tính biến kế sở chấp: Hàng phàm phu vì các phiền não vô minh, khát ái mà bám chặt vào các hoạt động tạo nghiệp, có thể gọi đó là tướng Biến kế sở chấp. Tương đương với "Tất cả đều khổ, Khổ đế, Tập đế và Duyên khởi lưu chuyển" trong Phật giáo nguyên thủy.

3) Tính viên thành thực: Trạng thái lí tưởng của bậc Thánh đãdiệt trừ hết sạch phiền não chấp trước, thoát li luân hồi, thành tựu không vô sở đắc. Tương đương với Niết bàn tịch tĩnh, Đạo đế, Diệt đế và Duyên khởi hoàn diệt của Phật giáo nguyên thủy.

Tam tính đều có quan hệ với Duyên khởi, cũng đều là giáo lí thuộc về vô ngã. Để phá trừ sự chấp trước đối với Tam tính mà lập ra thuyết Tam vô tính, tức Tướng vô tính(cảnh biến kế là hư giả vô tướng), Sinh vô tính (các pháp y tha là duyên sinh có giả)và Thắng nghĩa vô tính(các tính rốt ráo là không). Đây cũng là nối tiếp thuyết "Bát nhã giai không" của Đại thừa ở thời kì đầu.

4) Bát thức: Chỉ cho 6 thức(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)của Phật giáo nguyên thủy, của Phật giáo bộ phái và thức Mạt

PHẬT GIÁO GIÁO LÍ

P
4231
na thứ 7, thức A lại da thứ 8 của phái Du
già hành mới thêm vào sau. Thức thứ 7 là
nguồn gốc của phiền não ngã chấp. Thức
thứ 8 bao hàm những chủng tử của nhận
thức phán đoán, tư duy..... trải qua trong
quá khứ, tương đương với vô minh, hành,
thức.....trong 12 duyên khởi của Phật giáo
nguyên thủy. Nó (thức thứ 8) cũng tương
đương với căn bản thức, hữu phần thức,
nhất vị uẩn, cùng sinh tử uẩn..... là chủ thể
luân hồi do Phật giáo bộ phái chủ trương.
Phật giáo Đại thừa thời kì giữa cũng kế
thừa học thuyết nói trên rồi phát triển
thêm bước nữa. Bởi vì thuyết Bát thức của
Đại thừa thời kì giữa lấy thức A lại da thứ
8 làm trung tâm để thuyết minh sự vận
hành của vòng luân hồi lưu chuyển, làm
thế nào để thoát li luân hồi mà đạt đến
Niết bàn lí tưởng và làm thế nào để
chuyển các thức hữu lậu thành 4 trí vô
lậu. Đồng thời, thức A lại da thứ 8 cũng
được sử dụng giải thích rõ sự vận hành
của duyên khởi lưu chuyển và duyên khởi
hoàn diệt.
Như đã trình bày ở trên, giáo lí căn
bản của phái Du già hành được đặt trên
nền tảng thuyết "Bát nhã giai không" của
Đại thừa thời kì đầu, đồng thời, cũng chịu
ảnh hưởng về giáo tướng của Thuyết nhất
thiết hữu bộ, Kinh lượng bộ của Phật giáo
bộ phái. Phái Du già hành được gọi là Pháp
tướng tông, vì phái này đứng về phương
diện "tướng"(hiện tướng) để khảo sát sự
tồn tại của vạn vật. Trái lại, các thuyết
tổng hợp thuộc hệ thống Như lai tạng thì

đứng trên lập trường bản tính chân như để khảo sát sự tồn tại của các pháp, vì thế cũng gọi là Pháp tính tông. Thuyết Như lai tạng, Phật tính của tông Pháp tính là kế thừa thuyết "Tâm tính bản tịnh" của hệ thống Đại chúng bộ trong Phật giáo bộ phái, rồi cải thiện, phát huy thêm mà thành. Nếu nói theo sự quan hệ giữa Phật giáo Đại thừa thời kì giữa và Phật giáo bộ phái thì tông Pháp tướng chịu ảnh hưởng tư tưởng của Thượng tọa bộ hệ, còn tông Pháp tính thì chịu ảnh hưởng tư tưởng của Đại chúng bộ hệ.

Dung hợp thuyết A lại da(Pháp tướng) và thuyết Như lai tạng(Pháp tính) là loại thuyết Tổng hợp thứ 3 của Phật giáo Đại thừa thời kì giữa; thuyết Tổng hợp lấy giáo lí của luận Đại thừa khởi tín làm cơ sở. Thuyết này ở Ấn độ không được lưu truyền rộng rãi và hầu như không được nói đến trong các kinh điển tiếng Phạm. Trên Nhất tâm, luận Đại thừa khởi tín lại lậpTâm sinh diệt và Tâm chân như; nếu phối hợp với thuyết Tam tính thì "Nhất tâm" tương đương với tính Y tha khởi nhiễm tịnh biến hóa, "Tâm sinh diệt" tương đương với tính Biến kế sở chấp nương vào vọng kiến phân biệt mà sinh khởi, còn "Tâm chân như" thì tương đương với tính Viên thành thực thanh tịnh, lìa vọng tưởng phân biệt.

Nửa sau của thời kì Phật giáo Đại thừa thời kì giữa cũng đề xướng học thuyết Trung quán. Cũng như Duy thức chia làm Duy thức hữu tướng và Duy thức vô tướng, học phái Trung quán cũng chia làm phái Tự lập (Phạm:Svàtantrika) và phái Phá tà (Phạm: Prasaígika) chuyên chỉ trích lỗi lầm và đả

phá lập luận của đối phương, nhưng giáo lí và tổ chức chưa được hoàn bị như phái Du già hành.
5. Giáo lí Phật giáo Đại thừa thời kì sau: Để đối kháng với tư tưởng triết học thịnh hành ở đương thời, Phật giáo không thể không quan tâm đến những vấn đề có tính tri thức, lí luận và phán đoán chính xác..... Do đó, Phật giáo Đại thừa thời kì giữa đã nghiên cứu và ứng dụng Nhân minh học(tức Luận lí học)làm tiêu chuẩn cho tri thức để phát triển giáo lí Phật giáo. Nhưng, trên thực tế, Nhân minh học và
PHẬT GIÁO GIÁO LÍ

4232
P
tín ngưỡng không liên quan gì với nhau, vậy nếu đem triết học hóa, chuyên môn hóa giáo lí Phật giáo thì tưởng rằng khó tránh khỏi khuynh hướng phù phiếm, trừu tượng, vô nghĩa mà rơi vào trống không. Để điều chỉnh nguy cơ này, đưa Phật giáo trở về lập trường tín ngưỡng tông giáo cố hữu của mình, nên Mật giáo đã hưng khởi, tiêu biểu cho Phật giáo Đại thừa thời kì sau.
Giáo lí của Mật giáo, một mặt chịu ảnh hưởng vănhọc Đát đặc la (Phạm: Tantra) đang thịnh hành ở thời bấy giờ, dùng ý nghĩa tượng trưng bình dị để hiển bày lí luận triết học sâu xa của Phật giáo, mặt khác, lại đặc biệt chú trọng tín ngưỡng thực tiễn. Tầng trên của lí luận Mật giáo gọi là Giáo tướng, là sử dụng học thuyết đã có từ trước, dùng phương thức tượng trưng để nói rõ giai đoạn tu hành từ lúc phát tâm bồ đề cho đến khi thành Phật, khiến cho dễ đạt thành lí tưởng. Phương pháp chung cho việc thành tựu lí tưởng là Tam mật gia trì: Thân mật kết ấn khế, khẩu mật tụng chân ngôn (Đà la ni), ý mật quán tưởng Phật và Bồ tát cũng như chủng tử của các Ngài. Giáo lí căn bản của Mật giáo lấy tâm bồ đề làm nhân, lấy đại bi làm gốc và lấy phương tiện làm cứu cánh. Đây tức là thuyết “Tức sự nhi chân, Đương tướng tức đạo”.
6. Giáo lí Phật giáo ở Trung quốc và Nhật bản: Phật giáo Đại, Tiểu thừa của Ấn độ nói trên đây, đều đã được

truyền đến Trung quốc và Nhật bản. Ở
Trung quốc, giáo lí Phật giáo đã phát
triển thành các tông phái rất hưng thịnh,
như tông Tì đàm, tông Thành thực, tông
Địa luận, tông Nhiếp luận, tông Thiên
thai, tông Tam luận, tông Pháp tướng,
tông Câu xá, tông Hoa nghiêm, tông
P
Chân ngôn..... Sau khi được truyền vào,
giáo lí Phật giáo Nhật bản cũng phát triển
thành các tông như: Thiên thai, Chân
ngôn, Chân tông, Nhật liên..... mang sắc
thái riêng.
(xt. Nguyên Thủy Phật Giáo, Bộ Phái
Phật Giáo).
PHẬT GIÁO HỌC QUAN HÊ TẠP CHÍ LUẬN VĂN
PHÂN LOẠI MỤC LỤC
Tác phẩm, 1 tập, do thư viện Đại học
Long cốc ở Nhật bản biên soạn.
Nội dung sách này chia làm 19 hạng
mục, thu chép tất cả những đề mục có liên
quan đến học thuyết Chân tông và giáo
học của Phật giáo nói chung. Đây là bộ sách
rất cần thiết cho những ai muốn nghiên
cứu về giáo học của Phật giáo.
PHẬT GIÁO LỊCH PHÁP
Lịch pháp của Phật giáo, tức là Phạm
lịch đời cổ. Lịch pháp thiên văn nói trong
kinh Phật là loại lịch pháp được thông
dụng ở thời bấy giờ. Lịch pháp này là
Phật giáo căn cứ vào thuyết núi Tu di
mà thành lập. Phạm lịch lấy khoảng thời
gian từ ngày 16(ngày trăng tròn) tháng
này đến ngày 15 tháng sau làm 1 tháng.
Khoảng thời gian từ ngày 16 đến ngày
30 (hoặc 29 nếu là tháng thiếu), gọi là Hắc
phần(phần đen)hoặc Hắc nguyệt(tháng
đen). Từ ngày mồng 1 (trăng nhú) đến

ngày 16 (trăng tròn) gọi là Bạch phần (phần trắng) hay Bạch nguyệt (tháng trắng). Cho nên, 1 tháng theo Phạm lịch tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 âm lịch đến ngày 15 tháng sau. Tên của 12 tháng trong 1 năm theo Phạm lịch đối chiếu với Nông lịch (âm lịch) được đồ biểu như sau:

P
4233
PHẬT GIÁO NGẠN NGỮ LÍ NGỮ
Trong đó, từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 3 là thời gian không khí nóng dần lên; từ ngày 16 tháng 3 đến 15 tháng 5 là thời gian rất nóng; từ ngày 16 tháng 5 đến 15 tháng 7 là thời gian mưa nhiều, từ ngày 16 tháng 7 đến 15 tháng 9 là thời gian cây cỏ tốt tươi, từ ngày 16 tháng 9 đến 15 tháng 11 là thời gian khí hậu lạnh dần, từ ngày 16 tháng 11 đến 15 tháng giêng năm sau là thời gian khí hậu rất lạnh; trên đây gọi là Tuế phân lục thời (1 năm chia làm 6 mùa), gọi tắt là Lục thời. Trong lục thời, thời gian nóng dần và thời gian rất nóng được gộp chung lại gọi là Nhiệt thời hoặc Nhiệt tế; thời gian mưa nhiều và thời gian cây cỏ tốt tươi gộp chung lại gọi là Vũ thời hoặc Vũ tế(mùa mưa); thời gian lạnh dần và thời gian rất lạnh gộp chung lại gọi là Hàn thời hoặc Hàn tế(mùa lạnh). Trên đây gọi là Tam thời hoặc Tam tế. Nhưng vấn đề Tam tế được phối hợp như thế nào với ngày tháng thì có nhiều thuyết khác nhau. Điều được trình bày trên đây là căn cứ theo thuyết của ngài Chân đế của Đại đường tây vực kí. Ngoài ra cũng có thuyết sớm hơn 1 tháng hoặc sớm hơn 2 tháng. Thời gian từ tháng Chế đát la đến tháng Thệ sắt tra là "Xuân"; thời gian từ tháng Át sa đồ đến tháng Bà đạt la bát đà là "Hạ"; thời gian từ tháng A thấp phạ dữu xà đến tháng Mạt già thủy la là "Thu"; thời gian từ tháng Báo sa đến tháng Phả lặc lũ noa là "Đông". Trên đây cũng gọi là Tứ thời(4 mùa). Cũng

có thuyết chia làm Đông, Xuân, Vũ,
Chung và Trường gọi là Ngũ thời.
(xt. Phật Giáo Thiên Văn Học)
PHẬT GIÁO NGẠN NGỮ LÍ NGỮ
Những dụng ngữ Phật giáo được dùng
như những tục ngữ quen thuộc trong dân
gian.
Vì tục ngữ và ngạn ngữ có tính chất
trực tiếp biểu lộ những trạng thái xã hội,
phản ánh đặc trưng của phong tục, cho nên
vài mươi năm gần đây dần dần đã được
giới học thuật chú ý và xem là những tư
liệu quan trọng để nghiên cứu Dân tục học
và Ngôn ngữ học. Như khi nghiên cứu về
Tên gọi 12 tháng
1. Chế đát na, Chế đát la, Tổ đát la, Đát la
2. Phệ xá khư, Tô xá khư
3. Thệ sắt tra, Tế sử tra
4. Át sa đồ, A sa đồ, A sa xá
5. Thất la phạt noa, Thất la phiệt noa, Thất ra phạ na
6. Bà đạt la bát đà, Bà đạt la bạt đà, Bà nại la bà na
7. A thấp phược dữu xà, A thấp bà dữu xà, A thấp phạ dụ nhã
8. Ca lạt để ca, Ca lật để ca, Yết lật để ca, Ca đề
9. Mạt ca thủy la, Ma ra nga thủy la
10. Báo sa, Phú sa, Bảo sa, Bố sử
11. Ma khư, Ma già, Mạc già
12. Phả lặc lũ noa, Phả lạc cụ na, Phả cầu na, Phá cầu.
Tên Phạm
Caitra
Vaizàkha
Jyewỉha
Àwàđha
Zravana
Bhàdrapada
Azvayuja
Kàrttika
Mfgaziras
Pauwa

Màgha
Phàlguna
Nông lịch (âm lịch)
Trọng xuân, 16 tháng 1 đến 15 tháng 2
Quí xuân, 16 tháng 2 đến 15 tháng 3
Mạnh hạ, 16 tháng 3 đến 15 tháng 4
Trọng hạ, 16 tháng 4 đến 15 tháng 5
Quí hạ, 16 tháng 5 đến 15 tháng 6
Mạnh thu, 16 tháng 6 đến 15 tháng 7
Trọng thu, 16 tháng 7 đến 15 tháng 8
Quí thu, 16 tháng 8 đến 15 tháng 9
Mạnh đông, 16 tháng 9 đến 15 tháng 10
Trọng đông, 16 tháng 10 đến 15 tháng 11
Quí đông, 16 tháng 11 đến 15 tháng 12
Mạnh xuân, 16 tháng 12 đến 15 tháng 1

4234
P
lịch sử Phật giáo Trung quốc, thì tư liệu
tục ngữ, ngạn ngữ có thể cho thấy một cách
đại khái cái tình hình truyền bá Phật giáo
trong dân gian, sức ảnh hưởng của tín
ngưỡng Phật giáo trong đời sống của dân
chúng phổ thông, hoặc phản ứng của tâm
thái dân chúng đối với giáo nghĩa, hành
sự..... của Phật giáo, cho đến tình hình do
phong tục tập quán bất đồng của các địa
phương mà biểu hiện văn hóa Phật giáo
rất khác nhau. Như câu tục ngữ"Phật cần
thếp vàng, người cần trang phục" phản ánh
phong tục người Trung quốc thường sơn
son thếp vàng tượng Phật. Hoặc câu "Nhà
nhà Quan thế âm, chốn chốn A di đà"nói lên
sự toàn thịnh của Phật giáo Trung quốc ở
đời Đường. Những câu"Bình thường chẳng
thắp hương, lâm nạn ôm chân Phật"; "Có bệnh
vái tứ phương, không bệnh đồng hương chẳng
mất", phản ánh cái đặc chất tín ngưỡng của
giới bình dân, tức tín ngưỡng tông giáo chỉ
cầu cái lợi trước mắt. Những câu"Thà ăn
mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối",hoặc
"Chẳng thà ăn mặn niệm Phật còn hơn ăn chay
chửi mắng người",biểu hiện thái độ phê
phán tông giáo một cách thực tiễn của dân
chúng. Câu "Vua Diêm la quyết định canh
ba thì không thể đợi đến canh năm" phản ánh
tâm thái của dân chúng đối với quả báo
thiện ác.
Ở Trung quốc, những sách quan trọng
sưu tập những ngạn ngữ, tục ngữ liên quan
đến sinh hoạt tông giáo thì có:
1. Trung quốc ngạn hải của Sử tương
tai, ấn hành tại Thượng hải năm 1927, thu

chép tổng cộng hơn 14.000 tắc.
2. Thâu quá lí ngạn sở quan sát đích Trung quốc tông giáo, do Khắc lí ba biên soạn, thu chép tất cả 2.448 tắc.
3. Bắc kinh tục ngữ từ điển, do học giả Nhật bản Hạ vĩnh Hiến thứ soạn.
4. Anh Hán đối chiếu Trung quốc tục ngạn, do ông Duy phu lí đức á lan biên soạn, gồm 4.000 tắc.
5. Cải biên Trung quốc tục ngạn, do ông Điểu cư Cửu tĩnh người Nhật soạn.
[X. Trung quốc Phật giáo phát triển sử (chương 17) của ông Trung thôn nguyên].

PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

Nghệ thuật Phật giáo.

Từ thời kì Phật giáo nguyên thủy đến thời kì Phật giáo bộ phái, nghệ thuật Phật giáo mới chỉ giới hạn trong các bức vẽ hoặc điêu khắc bàn chân Phật, tòa kim cương, cây Bồ đề…... để tượng trưng cho đức Phật, chứ chưa mở rộng đến các lĩnh vực khác. Đến khoảng trước sau kỉ nguyên Tây lịch, khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, giới tăng sĩ có tinh thần canh tân, đả phá quan niệm bảo thủ của thời Phật giáo bộ phái không dám đắp vẽ tượng Phật, bắt đầu tạo tượng Phật để lễ bái cúng dường. Từ đó, việc tạo hình tượng Phật trở thành phong trào phổ biến khắp nơi, nhờ thế mà nghệ thuật Phật giáo nói chung như điêu khắc, kiến trúc, hội họa... phát triển rất mạnh.

Nghệ thuật Phật giáo Ấn độ có thể được chia làm 2 trường phái là: Nghệ thuật Phật giáo Ấn độ thuần túy và Nghệ thuật Kiện đà la chịu ảnh hưởng nghệ thuật Hi lạp, Ấn độ, Đại hạ, An tức..…. Khoảng đầu thế kỉ IV, lấy Ma yết đà làm trung tâm, Vương triều Cấp đa thống nhất Ấn độ, thì nghệ

thuật Ấn độ và nghệ thuật Kiện đà la lần lượt theo Phật giáo mà được truyền vào Trung quốc. Đến các đời Tùy, Đường thì văn hóa và nghệ thuật Phật giáo đã kết hợp với tinh thần người Trung quốc khiến cho nghệ thuật Phật giáo trở thành hình thái thuần túy Trung quốc.

Đứng về phương diện nguồn gốc và phạm vi phát triển rộng lớn mà nói thì nghệ thuật Phật giáo có thể được chia ra 3 hệ thống lớn là Tiểu thừa, Đại thừa và Mật giáo.

PHẬT GIÁO NGHÊ THUẬT

P
4235
1. Nghệ thuật của Phật giáo Tiểu thừa:
Chủ thể của nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa là lấy các di vật Phật giáo được sùng bái ở thời kì đầu, như kiến trúc tháp Phật, làm cơ sở. Còn về hội họa, điêu khắc thì phần nhiều lấy các truyện tiền thân của đức Phật (Bản sinh đàm)và các chuyện thí dụ làm chủ đề. Khuynh hướng này tiếp tục mãi cho đến sau khi phong trào tạo tượng Phật đã phổ cập. Hệ thống nghệ thuật này lưu hành ở các nước Phật giáo Nam truyền như: Tích lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào…...
2. Nghệ thuật Phật giáo Đại thừa:
Nghệ thuật Phật giáo Đại thừa lấy việc tạo tác và sùng bái tượng Phật làm trung tâm, bắt nguồn từ Ấn độ, qua vùng Trung á rồi truyền đến Trung quốc, Nhật bản...…
Tuy nhiên, nghệ thuật Phật giáo ở vùng Trung á và Trung quốc vào thời kì đầu, mang rất đậm sắc thái của nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa.
3. Nghệ thuật Mật giáo:
Nghệ thuật của Mật giáo bắt đầu ở Ấn độ vào khoảng thế kỉ VII, VIII, trong đó có 1 hệ phái được truyền đến Trung quốc, từđó truyền sang Nhật bản rồi trở thành dòng phái nghệ thuật chủ yếu của thời đại Bình an, Liêm thương ở Nhật bản. Lại có 1 hệ phái nữa
đượctruyền
qua Nepal,
rồitừ đó vào
Tây tạng,
phát triển

thành nghệ
thuật đặc hữu
của Lạt ma
giáo, về sau
truyền đến
Mông cổ và
các nước vùng
Đông bắc.
Đặc điểm lớn nhất trong nghệ thuật
Mật giáo là tính chất gắn liền giữa nghi lễ
tông giáo và nghệ thuật, như tượng Bản
tôn và tượng của các vị tôn khác trong
các pháp tu… là chủ đề quan trọng nhất
của nghệ thuật Mật giáo. Tượng chư tôn
trong Mật giáo phần nhiều là từ tượng
thần của Ấn độ giáo chuyển hóa, sau khi
du nhập Mật giáo, chủng loại các tôn
tượng được tăng thêm, đồng thời, hình
tượng cũng biến hóa(như nhiều mặt, nhiều
tay, tay cầm vũ khí, với hình dáng dữ tợn, trợn
mắt, nhe răng, tóc dựng đứng, vẻ phẫn nộ…...).
Ngoài ra, nghệ thuật Mật giáo còn bao
gồm các bức vẽ Mạn đồ la của Kim cương
giới, Thai tạng giới và các pháp khí như
chày kim cương, chuông, mõ, tràng hoa,
lò hương, bảo châu, ma ni luân… tất cả đều
có phong cách nghệ thuật. Nói tóm lại,
nghệ thuật của Mật giáo hết sức phức tạp
và chiếm 1 địa vị trọng yếu trong toàn bộ
nghệ thuật Phật giáo nói chung.
Nói chung, nghệ thuật Phật giáo có thể
được chia làm mấy loại như: Kiến trúc, Điêu
khắc, Hội họa và Công nghệ.
I. Kiến trúc.
Cứ theo sự ghi chép trong các kinh điển
thì khi đức Phật còn tại thế đã có các tinh
xá lớn, như tinh xá Kì viên với đầy đủ các
kiến trúc như chính điện, nhà liêu(phòng

tăng),nhà kho, nhà khách, nhà bếp, nhà đi
dạo, nhà tắm, hồ sen, nhà chữa bệnh..... Các
PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT
Bức tranh lễ Phật khắc trên đá ở
tháp Ba hách đặc tại Ấn độ
Một loại Mạn đồ la

4236
P
kiến trúc đương thời còn lưu lại đến đời sau thì chủ yếu là Tháp (Phạm:Stùpa), Tháp viện (Phạm: Caitya-gfha), Tăng viện (Phạm: Vihàra), tháp nhọn (Phạm: Zikhara)…... Thông thường 3, 4 kiến trúc thì có thể cấu tạo thành 1 ngôi già lam, vật liệu xây cất chủ yếu là gạch và đá.
Về hình thái kiến trúc của Phật giáo thì đại khái có tháp, hang đá, tăng viện, ngọc viên, cửa, cột đá, cột kinh, Mạn đồ la..…
1. Tháp: Cũng gọi Cao hiển xứ. Hán dịch: Mộ, miếu. Vốn được xây dựng để thờ xá lợi của đức Phật, cho nên có phong cách sùng bái đặc biệt của Phật giáo, là trung tâm của quần thể kiến trúc(già lam, chùa viện) trong Phật giáo. Về hình dạng thì có hình tròn, hình bán cầu kiểu bát úp(bắt đầu vào thời đại vua A dục),hình vuông..…. Về nguyên liệu thì tháp cổ ở Ấn độ phần nhiều trong ruột tháp chứa đầy đất và đá, bề ngoài thân tháp thì xây bằng đá, hoặc gạch, trát vữa. Kiểu bát úp hình bán cầu là kiểu tháp xưa ở Ấn độ, kiểu kiến trúc quan trọng nhất còn lại mà ngày nay được thấy là di tích ở Sơn kì (Phạm:Sànchi), chính giữa tháp chôn giấu đồ đựng xá lợi, 4 chung quanh có lan can, cửa tháp mở rộng, nền tháp hình vuông. Kiểu tháp này về sau được truyền đến Trung quốc như tháp Nhạn, tháp Lạt ma..…, xây bằng gạch hoặc bằng đá.
2. Hang đá: Trong số các hang đá của Tiểu thừa thì hang Bạt xà (Bhaja), Khang đả lí (Komdane) là xưa nhất. Tại Trung quốc thì hang đá Vân cương ở Đại đồng là

to lớn nhất, là di tích của đời Bắc ngụy và đời Tùy. Ngoài ra còn có các hang đá ở Long môn, Lạc dương, tỉnh Hà nam, hang ở huyện Củng, hang ở núi Thê hà tại Nam kinh, hang ở núi Thiên long tại Thái nguyên, tỉnh Sơn tây..... Trong các hang đá kể trên hiện còn những pho tượng bằng đá, những đồ trang sức, các bức bích họa rất phong phú, biểu hiện nền nghệ thuật tổng hợp của Phật giáo.

3. Tăng viện: Phạm:Vihàra.
Cũng gọi Tăng phòng.
Có 4 loại: Đơn độc tăng viện, Đơn tằng tăng viện, Bình địa tăng viện và Trùng tằng tăng viện. Tại Ấn độ, lúc đầu, Tăng viện được kiến trúc bằng gỗ, sau thì dần dần xây bằng đá. Ở trong tăng viện còn có các kiến trúc cần thiết cho sinh hoạt của chúng tăng như: Nhà thờ, nhà giảng....., thông thường những kiến trúc này tổ hợp lại mà hình thành 1 ngôi chùa viện. Nhưng ở Trung quốc thì thường tổ hợp 7 kiến trúc thành 1 đơn vị, gọi là Thất đường già lam.

4. Ngọc viên, cũng gọi Chu viên. Các kiến trúc như già lam, tháp, tăng viện..... đều có ngọc viên xây bằng đá bao chung quanh gọi là Ngọc viên; trên ngọc viên có những bức tranh khắc nổi rất tinh vi, đề tài phần nhiều là sư tử, voi, bò, ngựa, bánh xe, cây

Bồ đề, và chuyện bản sinh.
PHẬT GIÁO NGHÊ THUẬT
Cửa Đông tháp Sơn kì
Tượng Phật ở hang 20
tại Vân cương

P
4237
5. Cột đá: Do vua A dục dựng ở các nơi Phật tích, trên thân cột có khắc lời chiếu chỉ, pháp sắc của vua; trên đầu cột khắc voi, sư tử, bánh xe…...
6. Cột kinh: Hình dáng như cột cờ, 2 bên phía trước tháp mỗi bên đều dựng 1 cột(giống như tấm bia hình chữ nhật của Trung quốc).
7. Mạn đồ la: Hình tượng Mạn đồ la được kiến tạo bằng vàng, bạc; kiểu thì có hình tròn, hình vuông, hình hoa sen, hình tam giác…...
II. Điêu Khắc.
Sau khi đức Phật nhập diệt, các đệ tử và tín đồ dùng tòa kim cương, lá bồ đề, bánh xe pháp, bàn chân Phật, cây lọng… để tượng trưng đức Phật mà làm đối tượng lễ bái. Mãi đến khoảng giữa thế kỉ I Tây lịch, việc đắp tượng mới dần dần được lưu hành. Đến thế kỉ IV, V, người ta mới thấy bức khắc nổi đầy đủ hình tượng đức Phật trên lan can của Đại tháp A ma la bà đề (Phạm: Amaravati). Tại Ấn độ, di phẩm của nghệ thuật điêu khắc nổi tiếng nhất là các pho tượng khắc trong hang đá A chiên đa (Phạm:Ajantà) thuộc tỉnh Bàng già phổ (Punjab), vốn cócáimĩ danh là "Cung nghệ thuật phương đông"; bên trong hang phần nhiều là bích họa, còn bên ngoài hang thì phần nhiều là điêu khắc. Những nhân vật được biểu hiện cực kì trang nghiêm sinh động, đậm đà màu sắc tông giáo. Tượng Phật ở miền Bắc Ấn độ thì lại mang phong cách nghệ thuật Kiện đà la. Ngoài ra, di tích Ba mễ dương (Phạm: Bàmyan) tại

nước Afghanistan có pho tượng Phật khắc trong sườn núi, cao tới 52m, nổi tiếng nhất thế giới, đã tồn tại qua 17 thế kỉ(nhưng rất đau xót đã bị những người Hồi giáo cuồng tín Taliban phá hủy vào tháng 3 năm 2001 – ND)! Chùa Angkor (Angkor Vat) ở Cao miên, tháp Bà la phù đồ (Boro-Budur) ở Java… đều là nghệ thuật khắc đá rất tinh xảo. Còn ở Trung quốc, trong các hang đá được đục mở qua nhiều triều đại, phần lớn là khắc tượng Phật. Nghệ thuật khắc tượng trong các hang đá ở Trung quốc, lúc ban đầu, chịu ảnh hưởng sâu đậm nghệ thuật của Kiện đà la và Ấn độ, nhưng đến các đời Đường, Tống thì hoàn toàn thể hiện đặc sắc của phong cách Trung quốc.

III. Hội Họa.

Những tác phẩm thời kì đầu trong hang đá A chiên đa là những bích họa sớm nhất của Phật giáo. Chẳng hạn như con voi trắng 6 ngà trong bức tranh bản sinh ở hang thứ 10 là tác phẩm trước kỉ nguyên Tây lịch. Bức tranh "Cúng dường thiên nhân"(người trời cúng dường)trong hang đá Tất kì lợi da (Pàli: Sìgiriya) ở đảo Tích lan thì được suy định là tác phẩm ở thế kỉ V truyền lại, nét vẽ thuộc kĩ xảo của hội họa A chiên đa Ấn độ. Như vậy, hang đá A chiên đa không những chỉ là kho báu của nghệ thuật Ấn độ, mà nó còn là nguồn của những dòng nghệ thuật Phật giáo Trung á, Trung quốc, Nhật bản..… xa xôi. Như các

bức tranh Truyền
thuyết Long nữ, tranh
PHẬT GIÁO NGHÊ THUẬT
Bức khắc nổi dãy hành lang thứ 2 ở Boro-Budur ở Java
Bức tranh Phật trong hang
số 10 tại A chiên đa

4238
P
Phi thiên trong hang đá A chiên đa đã
ảnh hưởng rất đậm đà đến các bức bích
họa của chùa Pháp long, chùa Pháp giới.....
tại Nhật bản.
IV. Công Nghệ.
Những công nghệ phẩm xưa nhất trong
lịch sử Phật giáo là các đồ đựng xá lợi Phật
làm bằng vàng, bạc, đồng, ngọc, đá, gỗ…...,
thông thường chôn ở trong tháp Phật. Tại
Ấn độ, di phẩm sớm nhất là tác phẩm ở
khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch. Ngoài
đồ đựng xá lợi Phật ra, các dụng cụ khác
dùng trong Phật giáo được gọi chung làPhật
cụ hoặc Đạo cụ, có rất nhiều chủng loại và
kiểu dáng. Nay chia một cách tổng quát
làm 7 loại như sau:
1. Dụng cụ trang nghiêm tượng Phật,
Bồ tát: Lọng, phướn, phan, tràng hoa, chuỗi
anh lạc…...
2. Dụng cụ cúng dường: Lư hương,
chân đèn, bình hoa, lẵng hoa, mâm…...
3. Loại nhạc khí: Chuông lớn, trống,
khánh, thanh la, mao bạt, chuông lắc, mõ
cá…...
4. Dụng cụ chứa đựng: Hòm kinh, hòm
áo ca sa.
5. Áo pháp và vật cầm của tăng sĩ: Ca
sa, tích trượng, chuỗi tràng, như ý…
6. Dụng cụ tu pháp của Mật giáo:Chày
kim cương, linh kim cương, chày yết ma,
mâm lễ…...
7. Những tác phẩm liên quan đến điêu
khắc, kiến trúc: Khám Phật, đàn Phật, lồng
đèn.....
[X. Phật giáo nghệ thuật luận tập (Hiện

đại Phật giáo học thuật tùng san 20); Trung quốc Phật giáo nghệ thuật (Quốc lập lịch sử bác vật quán)].

PHẬT GIÁO NGHI LỄ

Những nghi lễ được cử hành trong Phật giáo.

1. Ấn độ: Những nghi lễ mà giáo đoàn Phật giáo thực hành trong thời kì đầu là Bố tát, an cư, tự tứ, xuất gia, thụ giới..... Những nghi lễ này, cho đến ngày nay, vẫn được giáo đoàn Phật giáo Nam truyền tổ chức y hệt như vậy. Thủa xưa, cứ 5 năm một lần, vua A dục cử hành Đại hội Vô già (Phạm:Mahàvàrwika), triệu thỉnh chúng tăng tham dự để cúng dường. Đại hội này, đến đời sau, vẫn được Ấn độ và các nước vùng Tây vực tiếp nối tổ chức. Vào những ngày kỉ niệm đức Phật đản sinh, thành đạo, niết bàn..... hàng năm, giới Phật giáo Nam truyền đều cử hành đại lễ Vệ tắc (Pàli: Vesàkha-pùjà).

2. Trung quốc: Cứ theo truyện Đào khiêm trong Hậu Hán thư quyển 103 thì thời vua Hiến đế nhà Hán, Sạ dung thường cử hành lễ tắm Phật vào ngày Phật đản, sau đó thiết trai cúng dường. Kế đến các thời đại Tam quốc, Tây Tấn, Tiền Tần, Hậu Tần, Đông Tấn, Nam Bắc triều..... đều có các lễ nghi như thuyết pháp, giảng kinh, quy y, thụ giới, bố thí, phóng sinh, thiết trai, sám hối..... Đến các thời đại Tùy, Đường thì ngoài các nghi lễ nói trên được cử hành trong dân gian, vua còn thiết lập đạo tràng trong nội cung rồi thỉnh các vị cao tăng vào giảng kinh, thuyết pháp để cầu cho quốc thái dân an. Đến thời Ngũ đại và đời Tống thì có Thiên tăng trai(thiết trai cúng dường nghìn vị tăng),Thủy lục đại trai(bố

thí chúng sinh),Nhiên đăng hội(hội thắp đèn), sám pháp Phổ hiền, Pháp hoa. Đến các đời Nguyên, Minh thì có pháp hội Vô già, hội Long hoa, hội Hoa nghiêm và các sám pháp Di đà, Pháp hoa, Đại bi, Lăng nghiêm…...

3. Nhật bản: Nghi lễ Phật giáo Nhật bản trước thời đại Bình an phần lớn chịu ảnh hưởng của nghi lễ Phật giáo Trung quốc trước đời Tùy, Đường. Các pháp hội được cử hành gồm có: Pháp hoa, Dược

PHẬT GIÁO NGHI LỄ

P
4239
sư, Quan âm, Địa tạng, Thích ca, Di đà..... Trong các pháp hội này thường tụng kinh, niệm danh hiệu Phật để sám hối tội lỗi và cầu nguyện cho đất nước thái bình, nhân dân an lạc. Còn các pháp hội giảng kinh do Thiên hoàng ban sắc tổ chức thì thường là các pháp hội Duy ma, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Nhân vương bát nhã..... Ngoài ra, các pháp hội có khuynh hướng dân gian là Báo ân giảng, Vu lan bồn, Đại niệm Phật..... là những pháp hội được tổ chức trên toàn quốc để dân chúng tham gia và có giá trị cũng như hiệu quả giáo dục rất cao. Những nghi lễ cầu siêu, cầu an cũng rất phổ cập.

PHẬT GIÁO NHẬP TRUYỀN LỘ TUYẾN

Con đường Phật giáo truyền vào Trung quốc.

Vì mục đích thương nghiệp và quân sự mà vua Vũ đế (ở ngôi 140-87 trước Tây lịch) nhà Hán đã 2 lần sai ông Trương khiên đi sứ Tây vực và đã mở ra con đường Đông Tây, qua đó, 2 nền văn hóa Đông Tây cũng đã giao lưu dung hợp. Chính tín ngưỡng và tư tưởng Phật giáo cũng theo các đoàn sứ giả, các nhóm khách buôn và chúng tăng trên con đường ấy truyền vào các nước Đại nguyệt thị, An tức, Kế tân (Ca thấp di la, nay là Kashmir), Sớ lặc, Vu điền, Cao xương (Thổ lỗ phồn) cho đến đất Trung quốc bao la. Các vị sa môn Ấn độ, Tây vực đến Trung quốc dịch kinh, hoằng pháp và các vị đại đức, cao tăng Trung quốc sang Tây vực tham học, cầu đạo thì phải theo 2 con đường là đường bộ hoặc đường biển.

1. Đường bộ: Đường bộ phía bắc là con đường giao thông chính yếu, từ vùng tây bắc Ấn độ qua các xứ Afghanistan, Pakistan, Trung á, Hà tây tẩu lang đến Trung nguyên. Trong nội địa Tân cương lại chia làm 2 đường Nam Bắc, 2 con đường này đều ở chân núi phía nam của núi Thiên sơn, cũng tức là từ Lạc dương hay từ Trường an đi sang phía tây, qua Hà tây tẩu lang đến Đôn hoàng. Đường phía bắc men theo mạn bắc xứ Tháp lí mộc bồn, qua Y ngô (Cáp mật), Cao xương, Yên kì, Cưu tư (Khố xa), Sớ lặc…... rồi vượt dãy Thông lãnh (cao nguyên Pamir) đi về hướng tây nam đến Kế tân mà vào Thiên trúc. Đường phía nam thì từ Đôn hoàng men theo mạn nam xứ Tháp lí mộc bồn, qua các xứ Thiện thiện, Vu điền, Sa xa, vượt qua phía nam núi Ba đạt khắc, lại vượt núi Đại tuyết và núi Hưng đô khố thập (Hindukush) mà vào Kế tân; hoặc từ Sa xa đến Sớ lặc mà hợp chung với đường phía bắc.

Ngài Pháp hiển đời Đông Tấn, đi từ Cưu tư theo con đường phía bắc, vượt qua Lưu sa (sa mạc Samarkand) đến Vu điền ở đường phía nam, đây gọi là con đường giữa (tức giữa 2 đường bắc nam nói trên), sau đó lại đi về hướng tây mà đến Thiên trúc. Ngài Huyền trang đời Đường thì từ Cưu tư đi theo đường phía bắc, vượt qua chân núi phía bắc núi Thiên sơn, lại vượt Lăng sơn, qua sông Dược sát ở Trung á vào nước Hoạt (Kundur, nằm ở nội địa nước Afghanistan hiện nay), rồi lại vượt núi Đại tuyết, vòng đến Thiên trúc. Cũng có người đi từ Lương châu thuộc Hà tây tẩu lang tiến ra Ba thục, Giang lăng…... như ngài Pháp hiển đời Nam

triều.
2. Đường biển: Sự truyền pháp qua đường biển không hưng thịnh bằng đường bộ, từ Ấn độ qua Tích lan, Java hoặc châu Bà la, bán đảo Mã lai đến Giao chỉ(nay là Hà nội Việt nam),Quảng châu, vùng Đông lai(vũng Giao châu), do đó, Quảng châu, Giao chỉ cũng là cửa ngõ giao lưu của Phật giáo Trung quốc và Nam dương. Các vị cao tăng nổi tiếng đi đường biển đến Trung quốc hay sang Ấn độ, có các ngài Khang
PHẬT GIÁO NHẬP TRUYỀN LỘ TUYẾN

4240
P
tăng hội, Chân đế, Bồ đề đạt ma, Bất không
và Pháp hiển (khi trở về nước), Pháp dũng,
Nghĩa tịnh…...
Ngoài ra, khoảng trướcsauthế kỉ I Tây
lịch, Phật giáo Đại thừa hưng thịnh ở Ấn
độ, gọi một cách mỉa mai giáo đoàn truyền
thống bảo thủ là Tiểu thừa, thế là hình
thành 2 phái đối lập nhau, phái nào cũng
muốn bành trướng thế lực, nên ra sức
hoằng pháp, truyền giáo để trở thành 1 giáo
đoàn lớn mạnh, cho nên Phật giáo đã
nhanh chóng nhắm tới hướng tây bắc và
phương nam để truyền bá. Khi phạm vi
thế lực của Đại, Tiểu thừa ở các nước Tây
vực được mở rộng, thì Trung quốc cũng
bắt đầu tiếp nhận Phật giáo; vì Phật giáo
Tây vực đối với Trung quốc có ảnh hưởng
rất lớn, nên giữa Phật giáo từ Tây vực truyền
sang và Phật giáo từ đường biển đưa vào
cũng có điểm khác nhau. Chẳng hạn như
tư tưởng Đại thừa thịnh hành ở vùng Tây
bắc Ấn độ, cho nên khi truyền đến những
nước phương bắc thì phần lớn là các kinh
Bát nhã, Phương đẳng; Ca thấp di la là nơi
phát sinh ra Thuyết nhất thiết hữu bộ, nên
các bộ luận thư quan trọng như Phát trí,
Tì bà sa..…. đã được truyền dịch ở phương
bắc; kinh Hoa nghiêm thịnh hành ở Vu
điền, nên ngài Chi pháp lãnh đã đến xứ
này thỉnh được 16 nghìn bài kệ Hoa nghiêm
bằng tiếng Phạm mang về Trung quốc. Còn
nước Sư tử (Tích lan) tin theo Phật giáo
Tiểu thừa, nên kinh điển từ nước này được
truyền sang Trung quốc bằng đường biển
cũng là kinh điển Tiểu thừa, như bộ Thiện

kiến luật tì bà sa do ngài Tăng già bạt đà la dịch.
Lúc đức Phật mới nhập diệt, tín đồ không dám tạo hình tượng Phật, mà chỉ dùng bánh xe pháp, cây Bồ đề, tòa hoa sen, tháp xá lợi..... để tượng trưng đức Phật mà lễ bái cúng dường. Mãi đến năm 327 trước Tây lịch, Alaxander the Great của Hi lạp xâm lược miền Bắc Ấn độ; về sau, 2 nền văn hóa Hi lạp và Ấn độ giao lưu, rồi dung hợp, từ đó sản sinh nền nghệ thuật Kiện đà la, bấy giờ tín đồ Phật giáo cũng phỏng theo người Hi lạp, bắt đầu điêu khắc và đắp vẽ tượng Phật. Loại nghệ thuật này sau cũng theo Phật giáo được truyền vào Trung quốc.
PHẬT GIÁO PHẠM NGỮ
Chỉ cho loại tiếng Phạm (Sanskrit) đặc biệt được sử dụng trong kinh điển Phật giáo. Về văn pháp, hình dạng chữ, cách phát âm của loại tiếng Phạm đặc thù này đều khác với tiếng Phạm cổ điển (Classical Sanskrit) do các nhà văn pháp cổ điển như Ba nhĩ ni qui định, xác lập. Vì ý nghĩa, cách sử dụng và ngữ vựng đặc thù của loại tiếng Phạm này không được thấy trong các văn hiến của hệ thống Bà la môn chính thống, cho nên các học giả cận đại đặcbiệt gọi nó là "Phật giáo Phạm ngữ" (Buddhist Sanskrit). Ông Franklin Edgerton, học giả người Mĩ thời gần đây, thì gọi nó là "Phật giáo hỗn hợp Phạm ngữ" (Buddhist Hybrid Sanskrit).
Ngôn ngữ Ấn độ được sử dụng trong các kinh điển Phật giáo có thể được chia làm 3 loại:
1. Tiếng Phạm tiêu chuẩn: Được sử dụng trong các thi phẩm của bồ tát Mã

minh (Phạm: Azvaghowa).
2. Tiếng Ấn độ ở thời kì giữa(Middle Indic): Tiếng Phạm Phệ đà (Vedic Sanskrit) đã bị tục ngữ hóa và phương ngôn hóa, được gọi chung là tiếng Pràkrita hay Pràkrit, đối lại với tiếng Ấn độ ngày nay. Loại tiếng Phạm này bao gồm tiếng Pàli và các ngôn ngữ khác. TiếngPàlilà ngôn ngữ quan trọng vẫn còn trong Thánh điển của Phật giáo Nam truyền hiện nay. Miền Tây và miền Trung Ấn độ đều sử dụng tiếng
PHẬT GIÁO PHẠM NGỮ

P
4241
Pràkrita. Pràkrita vốn là phương ngôn của vùng Tây bắc Ấn độ. Thủa xưa, khi nói pháp, đức Phật thường dùng tục ngữ của các địa phương, đến đời sau, các vị đệ tử Phật cũng dùng thứ ngôn ngữ mà Phật đã nói để ghi chép tư tưởng và giáo pháp của Ngài.
3. Tiếng Phạm Phật giáo: Ngôn ngữ được sử dụng trong các văn hiến của Phật giáo phương bắc. Đây là tiếng Phạm căn cứ vàophương ngôn của miền Bắc Ấn độ, rồi xen lẫn tiếng Phạm,Pàli và các phương ngôn khác mà phát triển thành 1 loại ngôn ngữ tông giáo đặc thù của giáo đoàn Phật giáo, chứ không phải loại ngôn ngữ thông thường dùng hàng ngày.
Căn cứ vào trình tự của khuynh hướng Phạm ngữ hóa trên đây mà nhận xét, người ta thấy kinh điển Phật giáo ở thời kì đầu phần nhiều sử dụng tục ngữ, về sau, theo sự biến thiên của thời đại mà dần dần Phạm ngữ hóa, cho đến thời kì sau thì ngoài những thuật ngữ đặc biệt ra, còn tất cả đã hoàn toàn trở thành Phạm ngữ cổ điển.
Học giả Franklin Edgerton đem những văn hiến Phật giáo hiện còn, dựa theo trình tự Phạm ngữ hóa mà chia những tác phẩm tiếng Phạm làm 3 thời kì như sau:
1. Thời kì thứ nhất: Các tác phẩm sử dụng cả văn vần lẫn văn xuôi, những tác phẩmcủathời kì này vẫn còn giữđược sắc thái rất đậm đà của ngôn ngữ Ấn độ thời kì giữa.
2. Thời kì thứ hai:

a) Bộ phận văn vần, thành phần ngôn ngữ Ấn độ thời kì giữa tương đối còn nhiều.
b) Bộ phận văn xuôi thì nhiều thành phần Phạm ngữ hóa.
Trong ngữ vựng, dụng ngữ phổ thông cho đến những thành phần có thể được xem là tiếng Phạm của Phật giáo cũng có rất nhiều.
3. Thời kì thứ ba: Văn vần, văn xuôi; trên cơ bản, đều được viết bằng Phạm ngữ cổ điển, nhưng trong ngữ vựng thì khá nhiều tiếng Phạm Phật giáo.
PHẬT GIÁO SỬ THƯ
Những sách ghi chép lịch sửcủaPhật giáo.
Dân tộc Ấn độ thời cổ đại vốn không chú trọng về lịch sử, nhưng trong kinh điển Phật giáo có nhiều bộ là những sử thư quí giá. Chẳng hạn như phẩm Vương thụ kí (Phạm:Ràjavyàkaraịa-parivarta) trong Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ nói về các triều đại vua chúa Ấn độ từ thời đức Phật đến khoảng thế kỉ VIII Tây lịch và các bộ Đại sử (Pàli: Mahàvaưsa), Tiểu sử (Pàli: Culla-vaưsa) nói về lịch sử Phật giáo Tích lan..... Ngoài ra, các loại sử thoại thấy rải rác trong các kinh luật điển tịch và các sách chú thích của Phật giáo cũng là những sử thư chứa đựng nhiều tư liệu lịch sử rất quí giá.
Ở Trung quốc, khác với Ấn độ, dân tộc Trung quốc rất coi trọng lịch sử, kho tàng sử thư của Phật giáo từ nhiều đời truyền lại rất là đồ sộ. Sửthư cũng có nhiều thể loại, như kỉ truyện, biên niên, kí sự, biệt truyện..... nói về hành trạng của các bậc Cao tăng như các bộ Danh tăng truyện của ngài Bảo xướng, Cao tăng truyện của ngài Tuệ

kiểu…... ở đời Lương; Phật tổ thống kỉ của ngài Chí bàn đời Tống.....; hoặc nói về sự tương thừa của tông phái như Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên đời Tống; hoặc nói về sự tín ngưỡng, hoằng truyền 1 bộ kinh như Hoằng tán Pháp hoa truyện của ngài Huệ tường đời Đường; hoặc nói về sự cảm ứng đối với Tam bảo như Tam bảo cảm ứng yếu lược lục của ngài Phi trược đời Tống.....Ngoài ra còn nhiều tác phẩm sử thư khác liên quan đến sự

PHẬT GIÁO SỬ THƯ

4242
P
truyền bá cũng như thịnh suy của Phật giáo Trung quốc suốt 2 nghìn năm lịch sử, không thể ghi hết ở đây.
Tại Nhật bản cũng có nhiều sử thư Phật giáo quan trọng. Về thể loại kỉ truyện thì có Bản triều cao tăng truyện của ngài Sư man, Nguyên hanh thích thư của ngài Sư luyện, Giám chân quá hải đại sư đông chinh truyện của ngài Nguyên khai; Không hải tăng đô truyện của ngài Chân tế…...Truyện linh nghiệm thì có Đại nhật bản quốc Pháp hoa nghiệm kí của ngài Trấn nguyên.
PHẬT GIÁO THÁNH ĐIỂN HIỆP HỘI
Buddhist Text Society.
Cơ quan chuyên nghiên cứu và xuất bản các kinh điển Phật giáo Đại thừa bằng tiếng Phạm và các trứ tác có liên hệ do học giả Sarat Chandra Das –người Ấn độ– sáng lập vào 1893 tại Calcutta, Ấn độ.
Kể từ năm 1894, Hiệp hội này đã liên tiếp xuất bản các nguyên điển tiếng Phạm như:Màdhyamikàvftti (tương đương với Trung luận tụng do ngài Cưu ma la thập dịch, có phụ thêm bản chú thích bằng tiếng Phạm của Luận sư Nguyệt xứng), Samàdhiràja (tương đương với kinh Nguyệt đăng tam muội bản Hán dịch)…...
Đối với phong trào nghiên cứu Đông phương học nói chung và nguyên điển Phật giáo nói riêng, ở thế kỉ XIX, sự cống hiến của hiệp Hội này đã có 1 ảnh hưởng rất lớn lao.
PHẬT GIÁO THI CA
Thơ ca trong Phật giáo.
Trong Phật giáo, thơ được gọi là Già đà

(Phạm:Gàthà, Hán dịch: Kệ tụng), do cách sắp xếp và âm vận dài, ngắn khác nhau nên thơ có nhiều loại. Nói một cách khái quát thì thơ căn cứ vào vận luận mà hình thành. Hình thức thi ca xưa nhất trong Phật giáo là kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapada) và Kinh tập (Pàli: Suttanipàta).

Thông thường, thơ được chia làm 2 loại: Tức vật và Tức hứng. Trong thơ hoặc có hàm ý dạy răn, khuyên bảo người đời, hoặc diễn tả trạng thái nội tâm. Những bài thơ do các vị trưởng lão tăng sáng tác được xếp vào Trưởng lão kệ (Pàli: Theragàthà), trong đó có rất nhiều bài thơ đẹp, miêu tả tâm nguyện cầu đạo, quá trình tu đạo, cảnh vật tự nhiên và tâm cảnh nội tại giao cảm. Phong cách trong thi ca Phật giáo Đại thừa rất thanh nhã và trình độ tự sự cũng rất cao, như trong thơ của ngài Mã minh, 1 thi nhân lớn của Phật giáo Đại thừa.

Tại Trung quốc, đặc sắc thi ca Phật giáo phần nhiều ở chỗ miêu tả tâm cảnh khai ngộ của các Thiền sư, ý thơ rất cao siêu, huyền diệu, thanh thoát, lâng lâng, sâu xa thăm thẳm, người thường không thể cảm thưởng được. Mà loại thơ này cũng rất nhiều, chỉ kể trong 2 tập Bích nham lục và Thung dung lục thôi cũng có hàng nghìn bài rồi.

Hãy đọc bài thơ của Thiền sư Tuyết đậu Trùng hiển phụ thêm trong công án "Bàn sơn tam giới vô pháp" trong Bích nham lục như sau (Đại 84, 175 trung):

"Tam giới vô pháp
Hà xứ cầu tâm?
Bạch vân vi cái
Lưu tuyền tác cầm

Nhất khúc lưỡng khúc vô nhân hội
Vũ quá dạđường thu thủy thâm”.
(Ba cõi không một pháp
Tìm tâm ở nơi đâu?
Mây trắng kia tàn lọng
Suối reo này tiếng đàn
Một vài khúc nhạc nào ai hiểu?
Đêm thu mưa lạnh nước ao sâu).
(xt. Phật Giáo Văn Học).
PHẬT GIÁO THI CA

P
4243
PHẬT GIÁO TỪ ĐIỂN
Kinh Phật nghĩa lí sâu xa vi diệu, cho nên biên soạn từ điển để giải thích những thuật ngữ Phật giáo và văn hóa Phật giáo là việc làm cần thiết. Có thể nói, những việc đầu tiên phải làm để biên soạn thành bộ từ điển Phật giáo là:
1. Sắp xếp các danh tướng, phân loại các môn, như kinh Chúng tập trong Trường a hàm quyển 8, kinh Thập thượng trong Trường a hàm quyển 9, kinh Pháp tập danh số, Đại minh tam tạng pháp số, Giáo thừa pháp số…...
2. Ghi chép sự tương quan giữa các kinh luận, như Kinh luật dị tướng của ngài Bảo xướng đời Lương, Pháp uyển châu lâm của ngài Đạo thế đời Đường…...
3. Tổ chức và giải thích từng hạng mục, như Pháp môn danh nghĩa tập của Lí sư chính đời Đường, Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đời Đường, Đại Tống tăng sử lược của ngài Tán ninh đời Tống…...
4. Lấy ngôn ngữ làm trung tâm, như Nhất thiết kinh âm nghĩa, Phiên Phạm ngữ của ngài Bảo xướng đời Lương, Phạm ngữ tạp danh của ngài Lễ ngôn đời Đường, Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) là dịch phẩmdođối chiếu giữa bản Phạm và bản Tây tạng; Phiên dịch danh nghĩa tập có thêm phần chú giải tiếng Phạm của ngài Pháp vân đời Tống, Chỉ quất dịch thổ tập của ngài Tuệ hoảng người Nhật bản…...
5. Giải thích rõ những danh từ khó

hiểu, khó đọc trong Đại tạng kinh hay trong 1 bộ kinh nào đó, như Nhất thiết kinh âm nghĩa củangàiHuyền ứng và Nhất thiết kinh âm nghĩa của ngài Tuệ lâm đời Đường, Khổng tước kinh âm nghĩa của ngài Quán tĩnh người Nhật.
Từ đầu thế kỉ XX trở đi, các bộ từ điển Phật giáo hiện đại được biên soạn công phu và tăng thêm với thời gian, như:
-Trung quốc có: Phật Học Tiểu Từ Điển (Đinh phúc bảo, 1919); Phật Học Đại Từ Điển (Đinh phúc bảo, 1921); Thực Dụng Phật Học Từ Điển (các ông Cao quán lư, Hà tử bồi chủ biên, Thượng hải Phật học thư cục xuất bản, 1934); Pháp Tướng Từ Điển (do ông Chu phất hoàng biên soạn, 1937); Trung Quốc Phật Giáo Nhân Danh Đại Từ Điển (Chấn hoa biên soạn, 1942); Trung Quốc Phật Học Nhân Danh Từ Điển (Minh phục biên soạn, 1974); Đại Tạng Hội Duyệt (Hội tính biên soạn, 1978); Trung Quốc Thiền Học (Du mai ẩn biên soạn, 1984); Phật Học Từ Điển (có 1 tập, do Tả tú linh biên soạn, 1984).
- Nhật bản có: Phật Giáo Từ Lâm (Đẳng tỉnh Tuyên chính biên soạn, 1912); Phật Giáo Đại Từ Điển (Chức điền Đắc năng biên soạn, 1917); Mô Phạm Phật Giáo Từ Điển (Thư viện Đông phương biên soạn, 1932); Phật Giáo Đại Từ Vựng (Đại học Long cốc biên soạn, 1935); Phật Giáo Đại Từ Điển (Vọng nguyệt Tín hanh biên soạn, 1936); Phật Giáo Từ Điển (Vũ tỉnh Bá thọ biên soạn, 1938); Phật Giáo Học Từ Điển (Đa ốc Lại tuấn, Hoành siêu Tuệ nhật và Chu kiều Nhất tai cùng biên soạn, 1955); Tân Phật Giáo Từ Điển (Trung thôn

nguyên biên soạn, 1962); Phật Giáo Ngữ Đại Từ Điển (Trung thôn nguyên, 1975); Tông Hợp Phật Giáo Từ Điển (Pháp tạng ấn hành, 1987).

PHẬT GIÁO VĂN HỌC

Văn học của Phật giáo. Chỉ cho những bộ kinh điển của Phật giáo mang sắc thái văn học. Chẳng hạn những bộ kinh như: Pháp cú, Thí dụ, Bản sinh, Duy ma, Pháp

PHẬT GIÁO VĂN HỌC

4244
P
hoa, Hoa nghiêm..… là những Thánh điển đậm đà sắc thái văn học.
Vào thế kỉ II, "Phật sở hành tán" (Phạm: Buddha-carita) của ngài Mã minh (Phạm:Azvaghowa), có thể nói, là tác phẩm văn học cổ điển đầu tiên ở Ấn độ. Kế đến, lấy các ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên làm chủ đề mà soạn thành vở kịch "Xá lợi phất chi sở thuyết" (Phạm: Zàriputra-prakaraịa) và lấy sự tích ngài Nan đà–người em cùng cha khác mẹ của Phật– làm đề tài mà soạn thành 1 thiên ca mĩ lệ: "Tôn đà lợi Nan đà" (Phạm: Saundarananda-kàvya)…... Đây là những kiệt tác về văn học tiếng Phạm của ngài Mã minh. Ngoài ra, vào thế kỉ VII, vua Giới nhật (Phạm:Zìlàditya) đã soạn vở kịch Phật giáo nhan đề: "Long vương chi hỉ" (Phạm: Nàgànanda) cũng là 1 tác phẩm văn học giá trị ở đương thời. Về văn họcPàli thì vào thế kỉ V có tác phẩm "Pháp cú kinh chú" và "Bản sinh kinh" của ngài Phật âm.
Còn về các kinh điển Hán dịch thì như các bản dịch của ngài Cưu ma la thập, văn bút rất thanh nhã, lưu loát, có thể gọi là những kiệt tác của nền văn học phiên dịch. Cũng có rất nhiều các vị tăng nổi tiếng về văn học như: Ngài Pháp chu đời Tùy, các ngài Tuệ tịnh, Kiểu nhiên đời Đường, các ngài Tề kỉ, Quán hưu, Hi giác đời Ngũ đại, ngài Tư duyệt đời Bắc Tống, các ngài Đàm ngạc, Đại khuê đời Nguyên, ngài Đức ngôn đời Minh, các ngài Trí phúc, Thánh tông, Chiếu thường, Độc triệt đời Thanh…...

PHẬT GIÁO VĂN KHỐ
Cũng gọi Phật giáo tùng thư.
Nguyên tác của bộ sách này có tên là Bibliotheca Buddhica, được ấn hành ở nước Nga vào cuối thế kỉ XIX đến nửa trước của thế kỉ XX.
Bộ Phật giáo tùng thư này là sự nghiệp phụ thuộc viện học sĩ ở St. Petersburg, chuyên nghiên cứu, hiệu đính và phiên dịch các nguyên điển của Phật giáo, đã tiếp tục xuất bản được nhiều tập trong thời gian còn hoạt động.
[X. A Union List of Printed India Text and Translations in American Libraries, American Oriental Series vol.7, 1935].
PHẬT GIÁO VŨ ĐẠO
Nghệ thuật nhảy múa trong Phật giáo.
Ấn độ từ nghìn xưa đã thấy có ghi chép về nghệ thuật nhảy múa, như được tường thuật trong Lê câu phệ đà. Nay trong văn học Phật truyện cũng thấy miêu tả vũ đạo trong cung đình, như vậy đủ biết ở thời đại đức Phật vũ đạo đã được phổ biến. Nhưng, trong Phật giáo, tăng chúng bị cấm chỉ không được xem nghe ca vũ nhạc kịch, qui định này đã thấy trong mười giới Sa di; song tín đồ Phật giáo tại gia thì không bị chi phối bởi qui định này. Qua các tác phẩm kịchnghệ như "Xá lợi phất chi sở thuyết" (Phạm: Zàriputraprakaraịa –Những điều ngài Xá lợi phất nói) của bồ tát Mã minh, "Long vương chi hỉ" (Phạm: Nàgànanda –Niềm vui mừng của rồng chúa) của vua Giới nhật, hoặc theo sự miêu tả trong các tác phẩm văn học truyện Bản sinh (Phạm:Jàtaka), cho đến các di tích điêu khắc ở Sơn kì (Phạm: Sànchi), các bức bích họa trong chùa hang A chiên đa

(Phạm:Ajantà)…... người ta có thể hiểu rõ tình hình vũ đạo của tín đồ Phật giáo tại gia. Tuy nhiên, nghệ thuật Vũ đạo ở Ấn độ cổ đại lấy các đền thờ của Ấn độ giáo (Bà la môn giáo) làm trung tâm phát triển, chứ không có vũ đạo đặc biệt của Phật giáo.

Văn hiến xưa nhất liên quan đến vũ đạo là luận Bà ra đa (Phạm: Bhàratìya

PHẬT GIÁO VĂN KHỐ

P
4245
Nàỉyazàtra–khoảng thế kỉ III, IV), nội dung nói về nguồn gốc và sự phát triển của nghệ thuật vũ đạo truyền thống Ấn độ. Vũ đạo được kết hợp với tông giáo bắt đầu từ việc tế lễ thần Thấp bà (Phạm:Ziva). Đến nay, các nước như Miến điện, Thái lan, Indonesia..... cũng kế thừa truyền thống vũ đạo này, nhưng vẫn chưa phát triển thành vũ đạo Phật giáo.
Ở Tây tạng, vũ đạo khởi đầu vào khoảng thế kỉ IX, từ đó, Lạt ma giáo chuyên dùng vũ đạo trong việc cúng tế, thông thường gọi là "Khiêu quỉ" (nhảy múa xua đuổi quỉ ma). Có các chủng loại như: Cúng dường vũ, Địa trấn vũ, Phất ác quỉ vũ…... Về sau, vũ đạo trở thành 1 trong những nghi thức đặc thù của Lạt ma giáo.
Tại Hàn quốc, vào thời đại nhà Lí (1392-1897), Phạm bái rất thịnh hành, điệu "Tăng vũ" của vũ đạo Phật giáo cũng theo đó mà phát triển mạnh. Tăng vũ khởi nguồn rất sớm, ít nhất cũng đã tồn tại từ thời đại Cao li (936-1391). Đến thời đại nhà Lí, vũ đạo Phật giáo rất được chú trọng. Tức vào thời Lí thế tổ năm thứ 5 (1460), vũ điệu "Liên hoa đài" và nhạc khúc "Linh thượng hội thượng" được sáng chế cùng lúc. Khi trình diễn, trước hết, bài trí núi Hương sơn, ao hồ, chung quanh vẽ hoa nhiều màu, treo lồng đèn, 2 bên đông, tây vũ đài đều bày hoa sen, sau đó, các vũ công bắt đầu nhảy múa, đồng thời, ngâm xướng Phật kệ như Nam mô A di đà Phật hoặc Quan âm tán để hòa theo nhạc khúc và vũ điệu.

Tại Nhật bản, vũ đạo được truyền vào từ các nước Ấn độ, Tây vực, Trung quốc, Hàn quốc..... thường được dùng trong các nghi thức Phật giáo như cúng dường, lễ hội…... sau phát triển thành vũ đạo đặc biệt của Phật giáo, được triều đình tán trợ, nhờ đó vũ đạo Phật giáo hưng thịnh qua nhiều thời đại.

Ngoài ra, chư tăng Nhật bản cũng phát triển 1 điệu múa đặc thù để giáo hóa dân chúng, gọi là "Bố giáo vũ đạo"(điệu múa truyền giáo). Nghĩa là vừa niệm Phật, vừa ngâm vịnh, xướng họa, lại đánh chuông trống để hòa theo nhịp bước nhảy múa. Loại "Bố giáo vũ đạo" này được gọi chung là Niệm Phật dũng, Niệm Phật dược, Dũng niệm Phật, Dũng dược niệm Phật, Hoan hỉ niệm Phật..... Như "Không dã niệm Phật"(cũng gọi Bát khấu niệm Phật) do ngài Nhất không dã thuộc tông Thiên thai sáng chế; "Dũng niệm Phật" do ngài Nhất biến–Tổ khai sáng Thời tông– thành lập, Đề mục dũng, Đại nhật dũng, Vu lan bồn dũng…... đều là các điệu múa của Phật giáo Nhật bản kết hợp với nghệ thuật múa địa phương mà phát triển thành vũ đạo dân gian, và cũng là 1 trong những sắc thái rất đặc thù của nền văn hóa Nhật bản ngày nay.

PHẬT GIỚI

I. Phật Giới.

Cũng gọi Phật tính giới, Phật thừa giới, Nhất tâm giới, Kim cương bảo giới, Bồ tát giới.

Giới để khai phát tính Phật sẵn có của chúng sinh, khiến chúng sinh tu hành đạt đến quả vị Phật. Giới này là tên gọi chung của các giới Đại thừa. Bởi vì tất cả ý, thức,

sắc, tâm đều được nhiếp vào trong giới Phật tính này, cho nên khi chúng sinh thụ trì Phật giới tức là đã ở vào địa vị của chư Phật rồi vậy.
[X. kinh Phạm võng Q.hạ].
II. Phật Giới.
Chỉ cho tịnh giới 1 thực tướng trong đó chư Phật an trụ. Chư Phật xa lìa tất cả tướng mà an trụ nơi giới, giới ấy chính là Phật giới.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.17].
PHẬT GIỚI

4246
P
III. Phật Giới.
Cũng gọi Phật tính tam muội da giới.
Đặc biệt chỉ cho giới Tam muội da trong
Mật giáo.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.17]. (xt. Tam
Muội Da Giới).
IV. Phật Giới.
Chỉ chung các giới pháp do đức Phật
nói.
PHẬT GIỚI
I. Phật Giới.
Chỉ cho cảnh giới của chư Phật, là 1
trong 10 giới.
Đối lại: Chúng sinh giới, Ma giới.
Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại
48, 66 trung) nói: "Vì chúng sinh không
biết nên mê mất Phật giới mà chấp trước
ma giới, ở trong bồ đề mà sinh khởi phiền
não".
(xt. Thập Giới).
II. Phật Giới.
Chỉ cho cõi nước của Phật.
Kinh Quang tán quyển 10 (Đại 8, 212
thượng) nói: "Không nên trụ vào đông, tây,
nam, bắc, 4 duy, trên, dưới và 1 cõi Phật
nào, cũng không nên trụ vào 1 Phật giới
trong 10 phương".
PHẬT HÀNH LI ĐỊA TAM Ý
Đức Phật bước đi, chân không bén đất,
có 3 lí do:
1. Vì bảo vệ côn trùng: Trên mặt đất
có côn trùng đi lại hay nằm yên 1 chỗ, vì
lòng từ bi, sợ giẫm lên chúng sẽ chết, nên
lúc đi, đức Phật không để chân chạm sát
đất.

2. Vì bảo vệ cây cỏ: Trên mặc đất có cỏ mọc, vì muốn bảo vệ cỏ nên khi đi, đức Phật không đặt chân sát đất.
3. Vì muốn hiển hiện sức thần thông: Đức Phật thị hiện sức thần thông, bay đi tự tại trong hư không cũng như trên mặt đất, nên khi Phật đi chân không bén đất.
[X. kinh Xứ xứ].

PHẬT HẬU PHỔ HIỀN

Sau khi tu hành đã chứng được quả Phật, hành giả lại noi theo đức hạnh của bồ tát Phổ hiền mà tu hành giáo hóa chúng sinh, mang lại lợi ích cho họ, cũng gọi là Phật hậu Phổ hiền(sau khi thành Phật, lại tu hạnh Phổ hiền).

PHẬT HIÊN

Tên 1 loài chim ở núi Nga mi bên Trung quốc.
[X. Nguyệt linh quảng nghĩa].

PHẬT HÓA (1834-1913)

Danh tăng Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Thanh, người Tuyền châu, Phúc kiến, họ Lâm, pháp danh Như huyễn.
Năm 24 tuổi, sư thờ cư sĩ Thăng hư làm thầy, ăn chay học Phật. Năm Hàm phong thứ 10 (1860), sư đến Chương phố, trụ ở am Thiên hồ trên đỉnh núi Đại mạo suốt 11 năm. Năm Quang tự thứ 4 (1878), sư đến núi Long trì vườn hoa Hải trừng nhóm họp đồ chúng dạy học, tiếng tăm của sư truyền xa. Sư tự biết với thân phận cư sĩ không thể trụ trì Phật pháp, nên vào năm Quang tự 12 (1886), sư muốn lễ ngài Phật thừa làm thầy, nhưng ngài Phật thừa thấy sư lớn tuổi hơn mình, lại là người khổ học chuyên tu nhiều năm, đức cao đạo trọng, liền đến trước tượng Tổ sư thay mặt Tổ sư

làm lễ cạo tóc xuất gia cho sư, rồi kết làm huynh đệ đồng môn. Năm ấy, sư đến núi Cổ sơn ở Phúc châu thụ giới Cụ túc. Ít lâu PHẬT HÓA

P
4247
sau, sự trụ trì chùa Tuyết phong ở núi Dương mai tại Nam an, phỏng theo gia phong của Tổ Bách trượng, chủ trương chế độ nông thiền, người từ khắp nơi về cầu pháp học đạo có tới hơn 1.000 vị. Những vị tăng tài trong tông môn tại Mân nam thời cận đại phần nhiều đã được sư giáo hóa.
Năm Dân quốc thứ 2 (1913), sư thị tịch, thọ 80 tuổi.
Sư để lại tác phẩm: Mật khế chân nguyên.
PHẬT HÓA THÂN TAM
Ba loại hóa thân của đức Phật.
Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 4 thì hóa thân của Phật có 3 loại: Đại, Tiểu, Bất định.
1. Đại hóa thân: Đức Phật hóa hiện thân cao nghìn trượng để hóa độ hàng Bồ tát từ Thập địa trở xuống.
2. Tiểu hóa thân: Đức Phật hóa hiện thân cao 1 trượng 6đểđộ hàng Nhị thừa và phàm phu.
3. Hóa thân bất định: Đức Phật tùy theo các chủng loại, hoặc hóa hiện thân to lớn đầy khắp hư không; hoặc hiện thân nhỏ bé trượng 6, 8 thước, 7 thước, 3 thước, 7 tấc..... không nhất định để hóa độ chúng sinh.
PHẬT HỌA
Cũng gọi Họa tượng, Hội tượng.
Đem vẽ hình tượng Phật, Bồ tát trên mặt tường vách, trên giấy, hoặc thêu trên vải lụa..... để làm đối tượng lễ bái, cúng dường, hoặc để lưu truyền, gọi là Phật họa.

Ở Ấn độ, nguồn gốc Phật họa đã có từ thời đức Phật.
Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 17 thì đức Phật từng cho phép vẽ các loại biến tướng trong các điện đường của tinh xá Kì viên, đồng thời, vẽ hình tướng Như lai đích thân săn sóc người bệnh trong nhà dưỡng bệnh. Cao tăng Pháp hiển truyện, Đại đường tây vực kí quyển 2 và quyển 8 đều ghi trong các hang đá ở nước Na kiệt thuộc miền Bắc Ấn độ và núi Chính giác thuộc miền Trung Ấn độ có tượng Phật giống như đức Phật (Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 7 cho rằng tượng Phật ở nước Na kiệt được tạo từ thời đức Phật còn tại thế để lưu truyền). Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa, 30) thì nói rằng Quốc vương Tích lan làDuỉíhagàmanìkiến thiết nhà thờ xá lợi và sai người vẽ tượng truyện Bản sinh của đức Phật.
Hiện nay ngoài những di phẩm tượng Phật, Bồ tát vẽ trong các bộ kinh bằng tiếng Phạm được lưu truyền ở Tây tạng và Nepal ra, còn có các họa phẩm được vẽ trên vách các hang đá ở A chiên đa (Phạm: Ajantà), Tất kì lợi da (Pàli: Sìgiriya)…... được chế tác vào triều đại Cấp đa (Phạm: Gupta– thế kỉ VII, VIII), nhưng đến nay chỉ còn dấu tích tàn dư. Phật họa ở Tây vực cũng hưng thịnh, những năm gần đây, rất nhiều hang đá và di chỉ được phát hiện, như Bàmyanở miền Trung nước Afghanistan, Tumsuq ở Turkistan, Chotscho, Miran...… đặc biệt là những bức bích họa của 6 vị tỉ khưu (đã rách) đào được tại Miran, là những tác phẩm ở khoảng thế kỉ III, những di phẩm xưa nhất hiện còn.
Sau khi Mật giáo hưng khởi ở Ấn độ

thì các bức họa Mạn đồ la, Phật, Bồ tát và chư thiên được lưu hành, như phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật có ghi phương pháp lập đàn, vẽ tượng của Đại bi mạn đồ la Thai tạng giới; kinh Kim cương đính thì nói về cách vẽ tượng Mạn đồ la Kim cương giới.

Tại Trung quốc, Phật họa đã được lưu hành từ thời xưa, như Phật tổ thống kỉ

PHẬT HỌA

4248
P
quyển 23 ghi rằng, niên hiện Tháininh năm đầu (323) đời Đông Tấn, vua Minh đế đã sai người vẽ tượng Phật Thích ca ở nhà Lạc hiền trong nội cung. Đạo an truyện trong Lương cao tăng truyện quyển 5 thì nói, vua Phù kiên sai sứ đem tượng Phật thêu trên lụa ra nước ngoài để tặng, từ sau các đời Tống, Tề thì tượngkhắcvà tượng thêu đều thịnh hành. Trong các bích họa đào được ở Đôn hoàng hiện còn bức tranh Tịnh độ biến tướng.
Tại Nhật bản, vào niên hiệu Sùng tuấn năm đầu (588), nhóm họa công từ Bách tế (Triều tiên) đến cống hiến tranh Phật, thì từ đó Phật họa mới bắt đầu lưu hành ở Nhật bản. Đến thời đại Bình an, ngài Không hải đến Trung quốc tham học, khi về nước, đem Mật giáo truyền vào Nhật thì tranh Mạn đồ la của 2 bộ Kim, Thai bắt đầu được lưu hành. Về sau, lại có tranh Cửu phẩm lai nghinh.
Về đề tài của Phật họa thì có nhiều loại, như tranh 1 hình tượng, tranh 3 hình tượng, tranh nhiều hình tượng, tranh biến tướng, tranh Mạn đồ la…...
[X. phẩm Tứ sự trong kinh Bát chu tam muội; kinh Tín lực nhập ấn pháp môn Q.5; kinh Chính pháp niệm xứ Q.43; kinh Đại thừa tạo tượng công đức Q.hạ; Từ thị bồ tát lược tu dũ nga niệm tụng pháp Q.hạ; luật Thập tụng Q.56; điều Quán mộc tôn nghi trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Die Buddhistische Sptantike in Mittelasien, vol. II, by Le Coq].
PHẬT HỌC

Môn học nghiên cứu về hệ thống,
nguồn gốc và sự phát triển tư tưởng của
Phật giáo.
Nội dung của nền Phật học là những
giáo pháp do đức Phật nói ra, sau được các
vị đệ tử trực tiếp của Phật kết tập lại, rồi
do các bậc Tổ sư các đời, căn cứ vào giáo
pháp ấy, nghiên cứu, phân tích, giải thích,
thuyết minh một cách có hệ thống mà
thành lập các loại học thuyết về 2 chủ đề
trọng đại là vũ trụ và con người.
Phật học gồm 2 phương diện lí luận và
thực tiễn, bao quát 4 phạm trù: Giáo, lí,
hành, chứng, là pháp môn hướng dẫn con
người đạt đến cảnh giới giải thoát, yên vui
chân thực.
Sự phát triển của hệ thống Phật học ở
Ấn độ, theo Pháp sư Ấn thuận, có thể chia
làm 5 thời kì để khảo sát như sau:
1. Thời kì cùng đạt được giải thoát,
lấy Thanh văn làm gốc: Thời kì này bắt
đầu từ lúc đức Phật lập giáo đến khi Ngài
nhập diệt. Giáo pháp chủ yếu mà đức Phật
đã nói ở thời kì này là 12 nhân duyên, 8
PHẬT HỌC
Tranh đức Phật Thích ca thuyết pháp thêu trên lụa
Tranh Tây phương Tịnh độ biến tướng

P
4249
chính đạo và 4 Thánh đế, chỉ dạy cá nhân diệt trừ phiền não khổ đau để đạt đến Niết bàn an lạc.
2. Thời kì Thanh văn chia ra dòng phái có khuynh hướng Bồ tát: Thời kì này bắt đầu từ khi đức Phật nhập diệt đến 400 năm sau (khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ I trước Tây lịch), tức tương đương với thời kì Phật giáo Bộ phái. Đứng về phương diện tinh thần căn bản mà nhận xét thì thời kì này có sự đối lập giữa 2 khuynh hướng tư tưởng: Chủ nghĩa thực tiễn(Thượng tọa bộ bảo thủ)và chủ nghĩa lí tưởng(Đại chúng bộ cấp tiến).Khoảng 100 năm trước Tây lịch, từ 2 bộ phái căn bản Thượng tọa và Đại chúng, đã chia thành 20 bộ phái(gọi chung là 20 bộ phái Tiểu thừa).Trong 20 bộ phái này, thuộc hệ thống Thượng tọa bộ, có những bộ phái quan trọng như: Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kinh lượng bộ, Độc tử bộ v.v..… Trong đó, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương tất cả pháp đều có thực (Phạm:Dravyata#sat), đều tồn tại về mặt tự tướng (Phạm:Svalakwaịatà), các pháp tồn tại độc lập…..., tức chủ trương "Pháp thể hằng hữu", "Tam thế thực hữu" và thế giới tự nhiên do nguyên tử (cực vi) cấu tạo thành. Kinh lượng bộ thì cho rằng sắc pháp chỉ có 4 đại và tâm là có thực, đồng thời chủ trương "hiện tại có thực, quá khứ, vị lai không có". Còn Độc tử bộ thì cho rằng Bổ đặc già la (Phạm:Pudgala) là chủ thể của luân hồi, 5 uẩn chẳng phải một chẳng phải khác. Hệ thống thuộc Đại chúng bộ thì chú trọng tính chất siêu việt tuyệt đối

của đức Phật, hạnh nguyện vị tha của Bồ tát và chủ trương tâm tính vốn thanh tịnh, quá khứ, vị lai không có thực…...
3. Thời kì có đủ cả Đại thừa và Tiểu thừa nhưng lấy Bồ tát làm gốc: Thời kì này Phật giáo Đại thừa bắt đầu lưu hành (từ khoảng thế kỉ I tr.TL. đến thế kỉ III TL.). Phật giáo ở thời kì này lấy tư tưởng Bồ tát làm chính, nhưng không coi nhẹ hoặc phủ nhận Tiểu thừa. Nhân vật tiêu biểu của thời kì này là ngài Long thụ. Ngài soạn bộ Trung luận chủ trương thế giới kinh nghiệm hiện thực đều sinh diệt biến hóa, nên tất cả các pháp đều không có thực thể. Căn cứ vào lí duyên sinh, đứng trên lập trường tuyệt đối mà quán xét thì bản tính các pháp là "không", đó là Chân đế; đứng trên lập trường tương đối mà thừa nhận các pháp thế gian là có giả, đó là Tục đế; không cố chấp bất cứ khái niệm cực đoan nào, đó là Trung đạo.
4. Thời kì phân chia dòng phái Bồ tát có khuynh hướng Như lai: Thời kì này là khoảng thời gian sau đức Phật nhập diệt 700 năm đến 1.000 năm (tức khoảng thế kỉ III đến thế kỉ VI Tây lịch). Thời kì này, vấn đề thành Phật được chia ra 2 thuyết: "Phật chủng tòng duyên khởi"(hạt giống Phật được huân tập dần dần mà thành)và "Phật tính bản hữu"(tất cả chúng sinh đều đã có sẵn tính Phật, cho nên đều có khả năng thành Phật). Hai nhân vật tiêu biểu cho thời kì này là các ngài Vô trước và Thế thân, phản đối quan điểm "Không" của ngài Long thụ ở thời kì trước, dựa vào thuyết Duy thức mà lập ra 3 tính: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính, chủ trương vạn hữu đều do thể của thức

người ta biến hiện. Thức biến hiện có 3 loại: Thức A lại da, thức Mạt na và 6 thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).
5. Thời kì Phạm và Phật cùng 1 thể, lấy Phật làm gốc: Đây cũng là thời kì Phật giáo dần dần diệt vong. Khuynh hướng Như lai vốncósẵn dung nhiếp với chú thuật thần bí của thế tục, tư tưởng Phật giáodần dần kết hợp với Phạm ngã luận của Bà la môn giáo, để rồi tiến vào thời đại "Như lai là gốc, Phạm Phật nhất thể". Lại vì Phật giáo Đại thừa hưng thịnh, những tư tưởng như Phật lực vô lượng, Bồ tát đại nguyện,
PHẬT HỌC

4250
P
tha lực gia trì…... bột phát mạnh mẽ, khiến cho Phật giáo Đại thừa biến thành Mật giáo. Thời kì này hành giả mãi mê truy cầu "tức thân thành Phật", đánh mất tinh thần lợi tha cố hữu của Đại thừa, bên ngoài thì Bà la môn giáo hưng thịnh, bên trong thì các tư tưởng như duy tâm, chân thường, viên dung, tha lực, thần bí, đốn chứng...… dần dần đồng hóa với Phạm thần, nên đến thế kỉ XII thì Phật giáo đã mất hết dấu tích ở Ấn độ.

Còn ở Trung quốc thì Phật họcđược truyền vào từ đời Hán, chia thành nhiều tông phái khác nhau, sản sinh ra nhiều học thuyết bất đồng. Để tránh xung đột và mâu thuẫn, các nhà Phật học Trung quốc đã dùng phương thức phán giáo để dung hòa các khuynh hướng dị biệt. Phật học Trung quốc sau thời kì du nhập, dần dần chia ra 8 tông, 10 tông, 13 tông. Nếu nói theo 8 tông thì Thiền, Tịnh, Luật, Mật thuộc về hành trì, còn Tam luận, Thiên thai, Hoa nghiêm, Duy thức thì chuyên về nghĩa học.

Nếu phân loại để nghiên cứu Phật học thì có thể quan sát theo nhiều góc độ khác nhau. Nếu khảo sát Phật học về phương diện tư tưởng sử thì có thể chia làm Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo phát triển; nếu theo quan điểm địa lí thì có thể chia ra 2 hệ thống tư tưởng là Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Bắc truyền. Còn nếu nhận xét theo nội dung giáo nghĩa thì có các loại nhị phần pháp như: Nhị thừa Đại-Tiểu, nhị giáo Quyền-Thực, nhị môn Thánh-Tịnh, nhị giáo

Hiển-Mật, nhị tông Giáo-Thiền…...
Các học giả hiện đại cũng có khuynh hướng phân loại Phật học làm 2 môn lớn theo tư trào học thuật mới như "Vũ trụ luận", lấy việc nghiên cứu và thuyết minh chân tướng của vạn hữu làm mục đích, lấy lí luận làm trung tâm và "Giải thoát luận", lấy việc trình bày rõ phương pháp và ý nghĩa chân thực của sự giải thoát, lấy thực tiễn làm mục đích..… Ông Megovorn người Mĩ thì chia Phật học làm 2 môn: Siêu việt triết học (Bản thể luận) và Tương đối triết học (Vũ trụ luận).
Phạm vị Vũ trụ luận của Phật học rất rộng. Có học phái căn cứ vào nhân quả liên tục của các hiện tượng để thuyết minh vạn vật do đa nguyên sinh khởi; có học phái chủ trương Duy tâm nhất nguyên luận cho rằng các hiện tượng vật chất là do nguyên lí tinh thần khai triển; có học phái khẳng định Thực tại bản thể luận siêu việt hiện tượng; lại có học phái không phân biệt bản thể và hiện tượng, đem các hoạt động của hiện tượng qui vào bản thể mà chủ trương hiện tượng tức bản thể.
Nói một cách khái quát thì Vũ trụ luận của Phật học có thể chia làm 2 hệ thống lớn là Duyên khởi luận và Thực tướng luận.
1. Duyên khởi luận: Giải thích sự sinh khởi của vũ trụ vạn pháp, có các luận thuyết sau đây:
a) Nguyên nhân sinh khởi của vạn pháp là nghiệp lực tạo tác của con người, gọi là Nghiệp cảm duyên khởi luận.
b) Hết thảy muôn pháp đều do thức A lại da thứ 8 của con người biến hiện ra, gọi là A lại da nguyên khởi luận(học thuyết Duy

thức).
c) Hết thảy mọi hiện tượng đều từ bản thể chân như sinh khởi, gọi là Chân như duyên khởi luận(học thuyết Chân thường).
d) Xuất phát từ lí luận bản thể tức hiện tượng, hiện tượng tức bản thể, gọi là Pháp giới duyên khởi luận (học thuyết Hoa nghiêm).
e) Vũ trụ vạn hữu sinh khởi từ 6 nguyên tố lớn: Đất, nước, lửa, gió, không, thức là tổng thể linh động của pháp thân Đại nhật Như lai, gọi là Lục đại duyên khởi(học thuyết Chân ngôn).
PHẬT HỌC

P
4251
2. Thực tướng luận: Giữa các học phái Phật giáo chủ trương các luận thuyết sau đây:
a) Phủ định sự tồn tại của cái ta chủ quan, nhưng đối với các hiện tượng khách quan thì khẳng định có thực thể, gọi là Pháp hữu luận.
b) Chủ trương thuyết ngã thể chủ quan và pháp thể khách quan đều là không, gọi là Pháp không luận(học thuyết của 20 bộ phái Tiểu thừa và luận Thành thực).
c) Chủ trương hiện tượng là không hoặc là có giả, còn bản thể thì có thực, gọi là Hữu không trung đạo luận(học thuyết Duy thức).
d) Phủ định hữu không tương đối, lấy tuyệt đối bất khả đắc làm lí tưởng rốt ráo, gọi là Vô tướng giai không luận (học thuyết Trung quán).
e) Quán sát hiện tượng tức bản thể, toàn thể vũ trụ vạn hữu đều là thực thể nhất như, gọi là Chư pháp thực tướng luận(học thuyết Thiên thai).
Duyên khởi luận thuyết minh tình hình sinh diệt biến hóa của vạn hữu theo phương diện thời gian, đó là "Vũ trụ hiện tượng luận"; còn Thực tướng luận thì thuyết minh chân lí rốt ráo của vạn hữu theo phương diện không gian, đó là "Vũ trụ bản thể luận".
Giải thoát luận thì đem nguyên lí giải thoát ứng dụng vào thực tiễn, theo con đường hướng thượng để đạt đến mục địch cứu cánh; có thể chia ra 3 hệ thống lớn: Giải thoát thực chất luận, Giải thoát hình

thức luận và Giải thoát thứ đệ luận.
1. Giải thoát thực chất luận: Cảnh giới giải thoát chân thực, tức là Niết bàn, Như lai, Phật độ, Phật thân…... đều là biểu thị giải thoát thực chất.
2. Giải thoát hình thức luận: Các phương pháp thực hành để hiển bày thực chất như trì giới cầu giải thoát(Giới luật luận), vãng sinh cầu giải thoát(Vãng sinh luận), tu quán cầu giải thoát(Tu quán luận), đoạn hoặc cầu giải thoát(Đoạn hoặc luận)…... đều thuộc hình thức giải thoát.
3. Giải thoát thứ đệ luận: Hàng phàm phu có thể nhờ công sức tu hành mà được giải thoát. Nhưng vì sự tu hành của họ có cạn sau khác nhau nên phải tuần tự theo thứ lớp tiến dần từ phàm đến thánh, cho đến rốt ráo thành Phật, giải thoát vĩnh viễn. Đó là Giải thoát thứ tự luận.
PHẬT HỌC TÙNG BÁO
Tạp chí Phật giáo do các ông Địch bảo hiền và Bộc nhất thừa phát hành tại Thượng hải, Trung quốc vào năm 1912. Trước đó, họ Địch cùng với các ông Khang hữu vi, Lương khải siêu mưu đồ làm cách mạng lật đổ nhà Thanh để canh tân Trung quốc, âm mưu thất bại, bèn đến Thượng hải làm nhà báo. Vì chuyển hướng nghiên cứu Phật học nên xuất bản tờ báo này. Tuy đến 12 số thì phải đình bản, nhưng đây vẫn là tờ tạp chí Phật giáo đầu tiên ấn hành tại Trung quốc. Về sau mới có các tờ nguyệt san Phật giáo xuất hiện như Giác xã tùng thư, Hải triều âm..…
Địch bảo hiền tu Tịnh độ và tập Thiền pháp. Ông có tác phẩm: Bình đẳng các bút kí.

PHẬT HỌC VIÊN
Cơ sở giáo dụcPhật giáotheo hình thức mới.
Phương pháp giáo dục của Phật học viện khác với các tùng lâm truyền thống. Đại khái về hình thức thì giống với phương pháp giáo dục của các trường học hiện đại, nhưng về nội dung các môn dạy thì lấy Phật học làm nòng cốt, thế học là phụ. Từ đầu
PHẬT HỌC VIÊN

đời Dân quốc (1912) đến nay, ở Trung hoa đã có các Phật học viện nổi tiếng như: Đại học Hoa nghiêm, Quán tông học xã (Đế nhàn), Pháp giới học uyển(Nguyệt hà), Chi na nội học viện(Âu dương tiệm), Phật học viện Vũ xương (Thái hư), Phật học viện Mân nam(Thường tỉnh, Thái hư), Phật học viện Tiêu sơn(Trí quang), Hán Tạng giáo lí viện…...
Tại Đài loan, từ sau năm 1949 đến nay, đã có vài mươi viện Phật học được sáng lập. Trong đó, nổi tiếng hơn cả là viện Nghiên cứu Phật giáo Trung quốc, học viện Phật giáo Đông phương(Tinh vân), học viện Phật giáo Trung hoa(Thánh ấn), học viện chuyên tông Hoa nghiêm (Thành nhất), Phật học viện Liên hoa(Hiểu vân) và Sở nghiên cứu Phật học Trung hoa (Thánh nghiêm + Thành nhất)…...
PHẬT HỘ
Phạm: Buddhapàlita.
Tạng: Saís-rgyas bskyaís.
Luận sư của học phái Trung quán ở Ấn độ, là Tổ khai sáng của phái Trung quán cụ duyên (Phạm: Màdhyamika-Pràsaígika), sống và hoạt động ở khoảng năm 470 đến năm 540 Tây lịch.
Cứ theo Phật giáo sử của ngài Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha, Tạng: Kun-dga# sĩií-po– Cổn cát ninh ba) thì ngài Phật hộ sinh ra ở Phiếm sa khổ lợi đà (Phạm: Haôsakfđa) thuộc nước Thản bà la (Phạm: Taôbara), Nam Ấn độ. Sư vốn là đệ tử của ngài Long hữu (Phạm: Nàgamitra), nhưng đồng thời cũng thờ

ngài Tăng già la khổ thập đạt (Phạm: Saôgharakwita, Hán dịch: Tăng hộ) làm thầy, học tập tư tưởng Trung quán của ngài Long thụ, chứng được trí tối thượng. Sư lễ bái thánh dung bồ tát Văn thù, trụ ở già lam tại Đàn đa phất lợi (Phạm: Dantapuri) để giảng pháp, đồng thời chú thích các bộ luận của các ngài Long thụ và Đề bà, nhờ đó nên thành tựu Lê lư bộ (Phạm:Rilbu). Vì thế mà sư được xếp vào 1 trong 8 nhà chú thích bộ Trung luận căn bản và được tôn xưng là "Trưởng lão Phật hộ". Trong lịch sử tư tưởng Trung quán ở Ấn độ, sư có 1 địa vị quan trọng và từng đứng trên lập trường của mình mà phê phán lập trường của Luận sư Thanh biện. Đến khi Luận sư Nguyệt xứng xuất hiện thì địa vị của sư lại càng được khẳng định mà trở thành nhà học giả Trung luận ưu việt. Còn ngài Tông khách ba thì gọi các ngài Long thụ, Đề bà là "Căn Bản Trung Quán Sư" mà gọi những nhà sau ngài Phật hộ là "Tùy Trì Trung Quán Sư".

Bộ Trung luận chú do sư soạn, trừ 3 phẩm đầu, còn lại đều là ngắn gọn, sáng sủa, dễ hiểu. Đệ tử của sư rất đông.

[X. luận Bát nhã đăng; The Central Philosophy of Buddhism by T.R.V. Mùrti; The Conception of Buddhist Nirvàịa by Th. Stcherbatsky; Ấn độ triết học nghiên cứu đệ ngũ (Vũ tỉnh Bá thọ); Tây tạng Phật giáo nghiên cứu (Trường vĩ Nhã nhân)].

PHẬT HỘI

1. Phật Hội.

Phạm: Parwad-maịđala.

Chỉ cho pháp hội thuyết pháp của đức

Phật.
II. Phật Hội.
Chỉ cho nơi Phật, Bồ tát và Thánh
chúng tập họp, tức chỉ cho Tịnh độ.
Bát chu tán của ngài Thiện đạo (Đại
47, 449thượng) nói: “Trong khoảng một
niệm tiến vào Phật hội”.
III. Phật Hội.
Chỉ cho pháp hội cúng tế, Phật sự…...
PHẬT HỘI

P
4253
PHẬT HƯƠNG CÁC
Gác Phật hương, một kiến trúc nổi tiếng ở vườn Di hòa, phía trước núi Vạn thọ, ở Bắc kinh, được xây dựng vào thờivuaCàn long, nhà Thanh.
Kiến trúc này nguyên là tháp Diên thọ, dự trù xây 9 tầng, nhưng mới làm đến tầng thứ 8 thì Hoàng đế ban lệnh ngưng lại và đổi thành Phật hương các. Kiến trúc gác này gồm 3 tầng, 8 mặt, 4 lớp mái, cao 41m, xây trên nền đá cao 20 mét, trông rất hoành tráng. Năm Hàm phong thứ 10 (1860), kiến trúc này bị liên quân Anh, Pháp phá hủy khi họ tiến đánh Bắc kinh. Đến khoảng năm Quang tự, Phật hương các được kiến thiết lại đúng như cũ, nhờ có tượng Phật,nênlà 1 trong những thắng cảnh nổi tiếng ở Bắc kinh. Vào những ngày nhàn rỗi, du khách đến thưởng ngoạn rất đông.
PHẬT HƯỚNG THƯỢNG SỰ
Gọi tắt: Phật hướng thượng.
Cảnh giới lí tưởng siêu Phật việt Tổ. Đây là lời pháp dạy chúng của ngài Động sơn Lương giới – Tổ của tông Tào động. Chương Động sơn Lương giới trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 322 hạ) nói: “Thể nhận được Phật hướng thượng sự mới có đôi điều đáng nói”. Ngoài ra, hình dung người đã vượt Phật vượt Tổ, thoát khỏimọisự ràng buộc mà chứng được giải thoát chân chính, gọi là Phật hướng thượng nhân. Còn người tu trì đạo Phật hướng thượng thì gọi là Phật hướng thượng cơ.

[X. Động sơn lương giới thiền sư ngữ lục; Triệu châu hòa thượng ngữ lục].

PHẬT HỮU NGŨ SỰ

Phật có năm việc để làm.

Theo phẩm Thính pháp trong kinh Tăng nhất A hàm quyển 28 thì năm việc ấy là:

1. Quay bánh xe pháp: Đức Phật khi đã thành đạo, quay bánh xe pháp độ thoát hữu tình, làm lợi ích cho tất cả. Như quay bánh xe pháp Tứ đế độ 5 vị tỉ khưu.

2. Nói pháp cho vua cha nghe: Đức Phật khi đã thành đạo, nhớ đến ơn của cha rất nặng, nên phải nói pháp làm cho cha hưởng niềm vui của tuổi già, được sống lâu và xa lìa mọi phiền muộn của trần thế, nên Phật trở về cố quốc nói pháp cho cha nghe.

3. Nói pháp cho thân mẫu nghe: Đức Phật khi đã thành đạo, nhớ tới ơn mẹ, dưỡng dục tình thâm, vả lại, có thệ nguyện cứu độ cha mẹ, nên Phật lên cung trời Đao lợi, nói pháp cho mẹ nghe.

4. Lập hạnh Bồ tát cho phàm phu: Đức Phật khi đã thành đạo, cứu độ hết thảy hữu tình, cho nên nói pháp Lục độ vạn hạnh, thành lập hạnh Bồ tát Đại thừa cho các phàm phu, chuyển độ tất cả, cùng thành chính giác.

5. Thụ kí cho hàng Bồ tát: Đức Phật khi đã thành đạo, xem các căn cơ Đại thừa, nếu người nhờ tu đạo Bồ tát mà được thành thục, thì nói pháp và thụ kí khiến trong tương lai họ đều được thành Phật.

PHẬT HỮU NGŨ SỰ

Gác Phật Hương

4254
P
PHẬT KHÁM
Cái khám để thờ Phật, phần nhiều làm bằng đá hoặc gỗ.
Cứ theo Kê lâm chí thì chùa Phật cũng gọi là Phật khám. Ngoài ra, trong các hang động, những chỗ được đục sâu vào vách đá để thờ tượng Phật cũng gọi là Phật khám, như các khám ở hang đá Vân cương, Long môn…...
(xt. Trù Tử, Khám).
PHẬT KHẨU
Cũng gọi Phật thuyết.
Những lời nói được phát ra từ miệng của Phật, hoặc chỉ cho kim khẩu (miệng vàng)tôn quí của đức Phật. Như "Phật khẩu kim ngôn", tức hình dung những câu văn trong các kinh là từ miệng vàng của Phật nói ra.
PHẬT KHÍ
Chỉ cho cái bát đựng cơm cúng dường đức Phật. Hình dáng giống cái nấm, phần nhiều làm bằng kim loại như sắt, đồng, cũng có khi được làm bằng sành, sứ…...; bên ngoài khắc hình hoa sen, hoặc cỏ…...
PHẬT KHÚC
Những ca khúc trong Phật giáo được phổ nhạc bằng những câu kệ trong kinh.
Cứ theo Tây hà thi thoại của ông Mao kì linh thì ở các đời Tùy, Đường của Trung quốc đã có Phật khúc rồi, chứ không phải mới bắt đầu từ thời Kim, Nguyên, như Đường nhạc phủ có Phổ quang Phật khúc, Nhật quang minh Phật khúc, Thích ca văn Phật khúc, Diệu hoa Phật khúc, Ma ni Phật khúc, Nhật đằng

quang Phật khúc…... được soạn theo nhiều thanh điệu khác nhau như Song, Thương, Chủy, Vũ…...
Các chùaPhậtở vùng Ngô Việt vào đời Thanh cũng soạn Phạm nhạc, mỗi khi xướng Phật khúc thường dùng sênh, sáo đệm theo gọi là Thanh nhạc. Trong Tạp khúc ở Đôn hoàng còn có bộ phận tác phẩm Phật khúc.
(xt. Nhạc).
PHẬT KÍ
Huyền kí của đức Phật, cũng chỉ cho Kí biệt của Phật.
Những lời đức Phật nói trước về các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai, gọi là Huyền kí. Còn những lời Phật nói trước về quả báo khác nhau của các đệ tử Ngài trong vị lai thì gọi là Kí biệt.
(xt. Thụ Kí).
PHẬT KIẾN
I. Phật Kiến.
Cũng gọi Phật tri kiến.
Chỉ cho sự thấy biết chân chính của đức Phật. Tức là tri kiến chân thực, thấu suốt thực tướng của các pháp.
Kinh Phạm võng quyển thượng (Đại 24, 1002 hạ) nói: “Chuyển hết thảy tri kiến vào Phật kiến và Phật kiến vào hết thảy tri kiến”.
(xt. Phật Tri Kiến).
II. Phật Kiến.
Chỉ cho kiến giải chấp trước Phật pháp.
Lập trường của Thiền tông là chối bỏ tất cả mọi chấp trước, dù có 1 quan điểm nhất định nào đó đối với Phật pháp, cũng là thiên chấp. Bởi vì dùng xiềng xích bằng vàng để trói buộc thì vẫn mất tự do giải

thoát.
PHẬT KIẾN

P
4255
PHẬT KINH
Phạm: Buddha-vacana.
I. Phật Kinh.
Chỉ cho tạng Kinh trong 3 tạng do đức Phật Thích ca mâu ni nói ra và được đời sau kết tập lại, cũng chỉ cho kinh điển do các vị Tổ sư các đời biên soạn theo hình thức "Như thị ngã văn". Phật kinh được viết bằng nhiều thứ văn tự như: Phạm,Pàli, Hán, Tây tạng..... Phật kinh Hán văn thông thường chia làm 2 loại: Kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa. Trong Khai nguyên thích giáo lục, ngài Trí thăng đời Đường mới chia kinh Đại thừa làm 5 bộ lớn: Bát nhã bộ, Bảo tích bộ, Đại tập bộ, Hoa nghiêm bộ và Niết bàn bộ, rồi đến các kinh ngoài 5 bộ. Đại chính tạng thì chia tất cả kinh làm 10 bộ: A hàm, Bản duyên, Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Bảo tích, Niết bàn, Đại tập, Kinh tập và Mật bộ.
(xt. Phật Giáo Giáo Điển).
II. Phật Kinh.
Chỉ chung cho toàn bộ kinh điển của Phật giáo. Bao gồm kinh, luật, luận. Xưa gọi là Chúng kinh, Nhất thiết kinh…...
PHẬT LẠP NHẬT
Chỉ cho ngày kết thúc hạ an cư.
Lạp nghĩa là cuối năm. Phật giáo lấy ngày kết thúc an cư trong 9 tuần mùa hạ làm cuối năm, vì thế ngày 15 tháng 7 âm lịch gọi là Phật lạp nhật.
[X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ].
PHẬT LI TỔ THẤT
.....
Bờ rào của Phật, nhà ở của tổ.

Tổ chỉ cho tổ Đạt ma của Thiền tông.
Phật li là cửa Phật; Tổ thất là cửa Thiền.
Phật li tổ thất là chỉ chung cho Phật giáo,
Phật đạo, Phật môn.
[X. Viênthoa tập huyễn trụ am kí].
PHẬT LỰC
Lực dụng của Phật.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại
9, 5 hạ) nói: "Phật lực không có chỗ sợ hãi,
các tam muội giải thoát và các pháp khác
của Phật không ai đo lường được".
[X. luận Đại trí độ Q.2; phẩm Dị hành
luận Thập trụ tì bà sa Q.5].
PHẬT MA NHẤT NHƯ
Phật và ma về mặt tướng dụng tuy có
khác nhau, nhưng về mặt thể tính thì chỉ
là một. Bởi vì các pháp vốn không có tự
tính, cho nên Phật thiện và ma ác, tướng
thuận và tướng nghịch đều thuộc thế giới
hình tướng bề ngoài, thực thì bản tính Phật
và ma vốn chẳng hai, vì thế gọi là Phật ma
nhất như.
PHẬT MẪU
Phạm: Buddha-màtri.
Pàli: Buddha-màtar.
I. Phật Mẫu.
Chỉ cho phu nhân Ma da (Phạm:
Mahà-màyà), mẹ đẻ của đức Phật Thích
ca, hoặc chỉ cho bà Ma ha ba xà ba đề
(Phạm:Mahà-prajàpatì) dì của đức Phật,
người đã thay thế phu nhân Ma da nuôi
dưỡng Ngài sau khi phu nhân tạ thế.
[X. kinh Đại ái đạo ban nê hoàn; kinh
Bồ tát xử thai Q.1; kinh Quán Phật tam
muội hải Q.6].
II. Phật Mẫu.
Chỉ cho Bát nhã ba la mật, vì Bát nhã
có năng lực sinh ra hết thảy các đức Phật.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.16; luận
Đại trí độ Q.34].
PHẬT MẪU

4256
P
III. Phật Mẫu.
Chỉ cho pháp. Phật lấy pháp làm thầy, nhờ pháp mà thành Phật, vì thế gọi pháp là Phật mẫu.
[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.6; kinh Lăng nghiêm Q.6].
IV. Phật Mẫu.
Chỉ cho Phật nhãn tôn.
Trong Mật giáo, pháp nào có năng lực sinh ra chư Phật, chư Bồ tát thì được thần cách hóa mà gọi là Phật mẫu, Phật mẫu tôn.Chẳng hạn như Bát nhã ba la mật có công năng sinh ra các đức Phật, mang lại Nhất thiết trí cho các Ngài, có tác dụng thị hiện tướng thế gian, cho nên Bát nhã được Mật giáo thần cách hóa mà gọi là Phật nhãn Phật mẫu. Phật nhãn Phật mẫu này là mẹ của cả 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới.
Ngoài ra, trong viện Biến tri của Mạn đồ la Thai tạng giới có bài trí các vị Phật mẫu như Phật nhãn, Chuẩn đề…... cho nên viện Biến tri còn được gọi là viện Phật mẫu.
[X. phẩm Phật mẫu kinhĐại phẩm bát nhã Q.14].
PHẬT MẪU BÁT NHÃ NÊ HOÀN KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Tuệ giản dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 2.
Nội dung kinh này thuật lại sự tích liên quan đến việc nhập diệt và chôn cất của Phật mẫu Đại ái đạo tỉ khưu ni.
Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại ái đạo nê hoàn, do ngài Bạch pháp tổ dịch

vào đời Tây Tấn.
PHẬT MẪU GIA TRÌ
Cũng gọi Phật bộ mẫu gia trì.
Tác pháp gia trì kết ấn, tụng chân ngôn căn bản của Phật nhãn tôn trong pháp tu Mật giáo.
Người tu hành Mật giáo đem công đức gia trì niệm tụng dâng cúng Phật nhãn tôn, công đức ấy đều được cất vào kho báu Kim cương, không bị hoại mất, nhờ thế mà có thể chứng được bồ đề trong hiện tại. Cách gia trì là: Hành giả kết ấn và tụng chân ngôn căn bản của Phật nhãn tôn, gia trì ở 5 chỗ trên thân thể(trán, vai trái, vai phải, tim, yết hầu)khiến cho thân của chính mình thành Phật nhãn tôn. Còn khi gia trì ở 5 chỗ trên mặt của hành giả (mắt bên phải, mắt bên trái, vai phải, vai trái, giữa 2 đầu chân mày)để khởi mở 5 mắt (mắt thịt, mắt trời, mắt trí, mắt pháp, mắt Phật)thì lúc đó gia trì trên mặt hành giả theo chiều thuận 3 lần, khiến mọi người thấy đều vui mừng.
[X. phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì].
PHẬT MẪU MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Hư không nhãn mạn đồ la, Phật mẫu biệt đàn.
Mạn đồ la tối thượng tối thắng trong các đàn tu của Mật giáo.
Trong Mật giáo, Hư không nhãn thường chỉ cho Phật nhãn, nhưng Phật mẫu mạn đồ la, theo kinh Du kì, thì không phải chỉ cho Phật nhãn mạn đồ la. Cứ theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh cúng dường trì tụng bất đồng quyển 7, thì Mạn đồ la này có màu vàng ròng, bức tranh hình vuông,

4 phía dùng ấn Kim cương làm ranh giới bao quanh, ở giữa Mạn đồ la có đóa hoa sen lớn, trên có ngọn lửa sáng rực, trên hoa sen có ấn Phật đính, ấn ấy giống như hình búi tóc trên đỉnh đầu Phật khiến đỉnh đầu nổi cao lên, bên cạnh vẽ hình 2 mắt (tức mắt Như lai) ở trong ánh lửa sáng, PHẬT MẪU MẠN ĐỒ LA

P
4257
còn trong đàn thì các chủng tử được bày
ở khắp nơi.
PHẬT MÔN
Cũng gọi Thích môn, Pháp môn, Truy
môn, Huyền môn, Chân môn, Đạo môn,
Không môn, Đế môn, Tổ môn, Tông môn.
Cửa để đi vào Phật giáo, tức pháp môn
tu hành đạo Phật.
Cứ theo Tam luận huyền nghĩa thì Bồ
tát tạo luận là nhằm mở bày giáo môn của
chư Phật. Giáo môn ở đây hàm ý là pháp
môn. Đời sau, danh từ Phật môn chủ yếu
là Phật giáo tự xưng để phân biệt với Đạo
giáo và Nho giáo. Như người tin theo Phật
giáo, gọi là Đệ tử Phật môn. Lìa bỏ việc đời
mà tu hành đạo Phật thì gọi là Nhập Phật
môn(vào cửa Phật)...
[X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển);
Chú Duy ma cật kinh Q.8; Hoa nghiêm
kinh thám huyền kí Q.2; Đại thừa pháp
uyển nghĩa lâm chương Q.7; Bảo lâm truyện
Q.8; Phật tổ thống tải tự; Bát tông cương
yếu]. (xt. Pháp Môn).
PHẬT NGŨ TÍNH
Năm họ của đức Phật trước khi xuất
gia.
Trước khi xuất gia, đức Phật có 5 họ là:
Cù đàm, Cam giá,Nhật chủng, Xá di và
Thích ca.
(xt. Cam Giá Vương).
PHẬT NGUYÊT
Mặt trăng Phật. Có 2 nghĩa:
1. Chỉ cho hào quang của Phật trong
suốt, sáng rỡ, giống như ánh sáng của mặt
trăng.

2. Ví dụ pháp thân của Phật, nếu tâm chúng sinh thanh tịnh thì Phật cũng theo đó mà ứng hiện, giống như mặt trăng ánh hiện dưới đáy nước, không bị chướng ngại. Kinh Kim quang minh quyển 2 (Đại 16, 344 trung) nói: "Pháp thân chân thực của Phật giống như hư không, tùy vật hiện hình, giống như bóng trăng dưới nước, không có gì trở ngại, như ánh lửa, như huyễn hóa, vì thế nay con cúi đầu kính lễ Phật nguyệt".
[X. kinhĐại tập Q.58].

PHẬT NGỮ

Đồng nghĩa: Phật thuyết,Kim khẩu.
Những lời nói của đức Phật.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 35 (bản Bắc) thì những lời do Phật nói có 3 loại: Tùy tự ý ngữ(nói theo ý mình), Tùy tha ý ngữ(nói theo ý người) và Tùy tự tha ý ngữ (nói theo ý mình, người).
Kinh Phật ngữ pháp môn cho rằngvô thân vô thân hành, vô khẩu vô khẩu hành, vô ý vô ý hành, phi hành phi phi hành, phi báng phi bất báng, bất sinh bất khởi, vô tưởng vô xứ, vô vãng vô một, phi tịch phi hành..... là Phật ngữ.
[X. kinh Thanh tịnh trong Trường a hàm Q.12; Quán kinh sớ tán thiện nghĩa].

PHẬT NGỮ PHÁP MÔN KINH

Cũng gọi Phật ngữ kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật nói về nghĩa "Phật ngữ" cho bồ tát Long uy đức thượng vương nghe. Theo lời Phật dạy thì chân lí không thể giải thích thuyết minh bằng ngôn ngữ, bởi thế nếu

dùng lời nói để khẳng định, phủ định,
hoặc dùng những ngôn từ tương đối như
thân khẩu ý, địa thủy hỏa phong không,
PHẬT NGỮ PHÁP MÔN KINH

4258
P
hữu lậu vô lậu…... để diễn đạt chân lí thì đó chẳng phải là Phật ngữ chân chính. Cho nên đức Phật bảo "phi ngữ" tức "Phật ngữ".
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4].
PHẬT NHA
Răng của đức Phật Thích ca mâu ni.
Cứ theo truyền thuyết, sau khi trà tì (thiêu = đốt), toàn thân đức Thế tôn hóa thành những hạt xá lợi nhỏ, chỉ còn lại một số răng không bị hư tổn, gọi là Phật nha xá lợi (Phạm,Pàli: Dantadhàtu).
Cứ theo Đại niết bàn kinh hậu phần quyển hạ, khi trà tì, do sức đại bi, thể kim cương của đức Thế tôn nát ra thành những viên xá lợi nhỏ, chỉ còn lại 4 chiếc răng không hư hoại. Trời Đế thích liền nhận lãnh xá lợi răng trên miệng đức Phật rồi trở lên cõi trời, xây tháp cúng dường.
Còn theo kinh Quán hư không tạng bồ tát thì trong vườn Giá ngự ở mạn bắc thành Đao lợi thiên có ngôi tháp Răng Phật. Điều Sư tử quốc trong Cao tăng Pháp hiển truyện thì cho biết trong Vương thành ở Tích lan có tinh xá Phật nha. Ngoài ra, còn có 1 chiếc răng của Phật được truyền đến nước Ô trành ở miền Bắc Ấn độ.
Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 13 và Pháp uyển châu lâm quyển 12, thì vào năm Nguyên huy thứ 3 (475) đời Lưu

Tống, ngài Pháp hiến thời Nam triều qua Tây vực thỉnh kinh, đến nước Vu điền được 1 chiếc răng Phật và 15 viên xá lợi vốn từ nước Ô trành truyền đến. Sau khi về nước, sư trụ ở Kiến nghiệp (nay là Nam kinh) –Vương đô của nhà Tề– giữ kín răng Phật để cúng dường lễ bái một mình. Năm Vĩnh minh thứ 7 (489), vua Văn tuyên nhân cảm mộng mới đem việc này nói cho mọi người biết. Về sau, răng Phật được đưa về thờ ở chùa Định lâm thượng. Năm Phổ thông thứ 3 (522) đời Lương vũ đế, răng bị lấy mất, về sau không rõ. Đến đời Tùy, răng Phật lại xuất hiện, được thờ ở Đại hưng (Trường an, Thiểm tây). Đến cuối đời Đường, đầu thời Ngũ đại, chiến loạn nổi lên liên miên, răng Phật lần hồi được đưa về Yên kinh (Bắc kinh) thuộc nước Liêu ở phương bắc. Theo Liêu sử Đạo tông kỉ thì vào năm Hàm ung thứ 7 (1071), vua Đạo tông rước răng Phật về thờ ở tháp Chiêu tiên chùa Linh quang. Năm Quang tự 26 (1900) đời Thanh, liên quân 8 nước tiến đánh Bắc kinh, chùa và tháp đều bị phá hủy. Sau, tăng chúng đào bới nền tháp, tìm được 1 cái tráp bằng đá, bên trong cất giữ răng Phật; trong tráp lại có 1 chiếc hộp bằng gỗ trầm hương, trên hộp có khắc dòng chữ: “Thích ca mâu ni Phật linh nha xá lợi. Thiên hội thất niên Tứ nguyệt nhị thập nhị nhật kí, Thiện tuệ thư”(Xá lợi răng của Phật Thích ca mâu ni. Ghi ngày 22 tháng 4 năm Thiên hội thứ 7, Thiện tuệ viết). Thiên hội là niên hiệu của nhà Bắc Hán (951-979) trong 10 nước thời Ngũ đại. Năm 1964, đoàn thể Phật giáo địa phương đã xây dựng lại tháp xá lợi Răng Phật trên nền chùa cũ để thờ răng

Phật.
Ngoài ra, xá lợi răng Phật được cất giữ ở chùa Mã lạp cát ngõa (Malagawa) ở thành phố Khảm để (Kandy) tại miền Trung nước Tích lan, được xem là quốc bảo của Tích lan, vì thế chùa này còn có tên là Phật nha tự(chùa Răng Phật). Hằng năm, vào ngày mồng 1 tháng 8, giới Phật giáo Tích lan tổ chức lễ hội Phật nha suốt 12 ngày, mỗi ngày từ 8 giờ đến 11 giờ tối cử hành rước răng Phật rất trọng thể.
PHẬT NHA

P
4259
Cứ theo Phật nha sử (Pàli:
Dàỉhàvaôsa) thì chiếc răng Phật này từ
nước Yết lăng già (Pàli: Kaliíga) bên Ấn
độ được truyền đến Tích lan vào khoảng
thế kỉ IV Tây lịch và rất được tôn sùng lễ
kính. Đầu thế kỉ XIV, người Tamils từ Nam
Ấn độ xâm nhập Tích lan và cướp lấy răng
Phật. Sau, vua Parakkhamabàhu III (trị
vì 1302-1320), dùng phương thức hòa bình
rước được răng Phật trở về. Sau, Tích lan
cũng rơi vào tình trạng loạn lạc liên miên,
nên răng Phật cũng bị liên tục di dời và
được cất giữ rất cẩn mật.
Năm 1505, người Bồ đào nha đổ bộ
xâm chiếm đảo Tích lan, bức hại tín
ngưỡng Phật giáo, vua Tích lan phải dời
đô đến thành phố Kandy và xây dựng chùa
Phật nha để thờ răng Phật. Năm 1560,
người Bồ đào nha đưa răng Phật về Goa
bên Ấn độ để đốt bỏ, nhưng chỉ vài năm
sau răng Phật lại xuất hiện. Có thuyết cho
rằng răng Phật mà người Bồ đào nha đốt
bỏ là răng Phật giả.
Cứ theo Tây vực cầu pháp cao tăng
truyện quyển thượng của ngài Nghĩa tịnh
thì pháp sư Minh viễn từng đến châu Sư
tử (Tích lan) định lén đưa răng Phật về
Trung quốc, nhưng người Tích lan phát
giác và Pháp sư Minh viễn bị lăng nhục
nặng nề. Từ đó, sự bảo vệ của người Tích
lan đốivớirăng Phật càng thêm nghiêm
mật.
Cứ theo điều Tăng già la quốc phụ kí
trong Đại đường tây vực kí bản đời Minh và
Tích lan Phật giáo sử (tác phẩm của C.

Dipayaksorn bằng tiếng Thái lan) thì sứ thần nhà Minh của Trung quốc là Trịnh hòa từng đến Tích lan lấy được răng Phật. Người Tích lan đời xưa gọi răng Phật làDàỉhà-dhàtu, hiện nay thì gọi làDalada.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2,3; Pháp uyển tạp lục nguyên thủy tập mục lục Q.9].
(xt. Phật Nha Sử, Phật Nha Tiết).

PHẬT NHA SỬ

Pàli: Dàỉhàvaôsa, Danta=dhàtuvaôsa.

Tác phẩm Lịch sử răng Phật, gồm 5 chương, do vị tăng người Tích lan là Đạt ma yết đế (Pàli: Dhammakitti) biên soạn vào khoảng thế kỉ XII.

Đáp lời thỉnh cầu của vua Parakkhamabàhuđời thứ nhất, ngài Yết đế căn cứ vào bộ Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa) trong Biên niên sử bằng tiếng Tích lan và các truyền thuyết Phật giáo mà biên soạn thành sách này. Nội dung nói về cuộc hành trình của Vương tử Đà đa (Pàli:Dantakumàra) ở thành Phật nha (Pàli:Dantapura), nước Yết lăng già (Pàli: Kaliíga) thuộc nam Ấn độ, cùng với Vương phi Hi ma lê (Pàli: Hammàli) kín đáo mang 1 chiếc răng hàm bên trái của đức Phật đến Tích lan lánh nạn, đồng thời, kể lại lai lịch của chiếc răng này. Đây là tập sử thi rất có giá trị bằng tiếngPàli. Răng Phật được đưa đến Tích lan đúng vào thời vua Cát tường vân sắc (Pàli: Siri-Meghavaịịa, tại vị 362-389) trị nước. Răng Phật được nhà vua và toàn dân lễ kính tôn sùng và coi như của báu của quốc gia. Từ đó về sau, quốc vương các triều đại, trước khi lên ngôi, đều phải giành được quyền cúng dường răng Phật mới được nhân

dân ủng hộ.
PHẬT NHA TIẾT
Lễ hội rước răng Phật thịnh hành ở Tích lan.
Hằng năm, cứ vào tháng 8 thì chùa Phật nha và các đền thờ của Ấn độ giáo ở thành phố Khảm để (Kandy) tại miền Trung Tích lan lại liên kết tổ chức lễ rước răng Phật qua các đường phố, bắt đầu từ 8 giờ tối
PHẬT NHA TIẾT

4260
P
đến 11 giời khuya, suốt trong 12 ngày từ mồng 1 đến ngày 12 tháng 8, cho nên cũng gọi là Khảm để du hành thịnh hội (Kandian Perahera).
Cứ theo Phật nha sử (Pàli: Dàỉhàvaôsa) thì răng Phật được coi là của báu bậc nhất của quốc gia và là đại biểu cho đức Phật, được tôn trí ở chùa Tháp viên tại kinh đô A nâu la đà bổ la; vào tháng 3 hằng năm, tổ chức rước răng Phật từ chùa Tháp viên đến chùa Vô úy sơn để cúng dường, sau 90 ngày răng Phật lại được rước về chùa Tháp viên. Vào thế kỉ XIV, vương đô được dời đến Kandy, răng Phật cũng được dời đến thờ ở chùa Phật nha mới xây cất(tức chùa răng Phật hiện nay).
Nghi thức rước răng Phật được cử hành hiện nay bắt đầu từ năm 1775, bấy giờ là thời vua Cát tường xứng vương sư tử (Phạm: Kìrti Zri Ràja Siíha). Các dội được tuyển chọn để đi rước gồm có: Đội Thánh Phật nha, đội Bảo hộ thần tượng (Phạm: Nàthadevàlaya), đội Chiến tranh thần tượng (Phạm: Katragamadevàlaya), đội Nữ thần tượng (Phạm:Patànìdevàlaya, tức vợ của thần Đại phạm thiên), đội Tì thấp nô thần tượng (Phạm: Viwịudevàlaya). Ngày cuối cùng có 2 nghi thức đặc biệt hơn: Một là hộ tống thần chiến tranh đến rửa kiếm ở sông Ma ha phệ lợi hằng (Phạm: Mahàveliganga) gần chùa Phật nha; hai là các đội ngũ tham dự lễ rước đến miếu thờ thần Già na đề bà câu bà la (Phạm: Gaịadevìkovila) của Ấn độ giáo để cầu

nguyện hòa bình cho nhân loại trên thế giới.
[X. Phật quốc kí; điều Tăng già la quốc
trong Đại đường tây vực kí Q.11; Nam
truyền Phật giáo sử (Tịnh hải)].
PHẬT NHA TỰ
Pàli: Daơadà Màligàva.
Chùa Răng Phật ở thành phố Khảm để
(Kandy) tại Tích lan.
Chùa được kiến trúc rất qui mô hoành
vĩ, nằm trên 1 cái nền cao khoảng hơn 6m,
chung quanh có sông bao bọc. Chùa được
chia ra 2 tầng trên và dưới, điện đường san
sát, kết cấu phức tạp, chủ yếu là điện Phật,
rồi lầu trống, nhà giảng, nhà tụng kinh,
kho đại bảo…... chính giữa nội cung có 2 tầng,
trong đó, trên đài sen bằng vàng ròng có
thờ răng Phật, vì thế gọi là chùa Phật nha.
Chiếc răng Phật này vốn là của nước Yết
lăng già (Pàli: Kaliíga) thuộc Ấn độ, vào
khoảng thế kỉ IV được truyền đến Tích lan;
đầu tiên được thờ ở chùa Tháp viên tại kinh
đô A nâu la đà bổ la (Phạm, Pàli:
Anuràdhapura), đến thế kỉ XIV mới được
dời tới chùa này.
Ngoài ra, Phật nha tiết(lễ hội từ xưa đến
nay rất được coi trọng ở Tích lan)lấy chùa
này làm trung tâm, cử hành nghi thức rước
răng Phật hằng năm rất trọng thể.
PHẬT NHA XÁ LỢI THÁP
Tháp thờ xá lợi răng của đức Phật được
xây trên nền cũ chùa Linh quang, núi Tây
sơn, gần thành Bắc kinh, Trung quốc.
Tháp được kiến trúc bằng gạch, mái dày,
hình bát giác, 13 tầng, cao 51m, đứng sừng
sững dưới chân núi Tây sơn, màu vàng chói
lọi, rực rỡ huy hoàng, là 1 trong những
thắng cảnh nổi tiếng ở vùng ngoại ô Bắc
PHẬT NHA XÁ LỢI THÁP

Chùa Răng Phật

P
4261
kinh. Trong
tầng thứ
nhất có tấm
bản đồng
khắc văn
kinh Kim
cương bát
nhã, tương
truyền là
thủ bút của
Triệu mạnh
phủ, nhà
thư pháp
đời Nguyên.
PHẬT NHÃN
Phạm: Buddha-cakwus.
Chỉ cho mắt Phật, có năng lực thấy rõ
thựctướng các pháp, 1 trong 5 loại mắt.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,
274 thượng) nói: "Mắt Phật trọn đủ, thấy
rõ pháp tính".
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại
9, 9 trung) nói: "Xá lợi phất nên biết, Ta
dùng Phật nhãn quan sát, thấy chúng sinh
trong 6 đường nghèo cùng, không có trí
tuệ".
[X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.404;
luận Du già sư địa Q.14; luận Đại trí độ
Q.33; Đại thừa nghĩa chương Q.20, phần
cuối; Vô lượng thọ kinh sao Q.6].
PHẬT NHÃN ẤN
Ấn Phật nhãn, 1 trong những thủ ấn
của Mật giáo.
Ấn này có đủ 5 mắt(mắt thịt, mắt trời,
mắt tuệ, mắt pháp, mắt Phật),ấn tướng là

chắp tay để rỗng bên trong, 2 ngón trỏ co lại, 2 đầu ngón trỏ để lên ngón cái, ngón giữa và ngón vô danh đều đứng thẳng như chày 1 chĩa, đầu2ngón út xòe ra.

PHẬT NHÃN CHÂN NGÔN

Cũng gọi Phật nhãn chú, Phật nhãn minh.

Đà la ni của Phật nhãn tôn trong Mật giáo. Có 2 loại Đại đà la ni và Tiểu đà la ni khác nhau. Khi tu pháp Mật giáo, phải tụng chân ngôn này trước khi "tán niệm tụng". Hoặc khi hành giả đọc kinh, cũng nên kết ấn khế và tụng chân ngôn của Phật nhãn tôn.Nếu thường trì tụng chân ngôn này thì Kim cương tát đỏa và các Bồ tát luôn theo hộ vệ, chứng được đại thần thông và làm việc gì cũng được thành tựu.

PHẬT NHÃN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la Mật giáo lấy Phật nhãn Phật mẫu làm bậc Trung tôn mà kiến lập hoa sen 8 cánh 3 lớp.

Theo phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì quyển hạ thì cách vẽ Mạn đồ la này là: Vẽ toàn bộ hoa sen 8 cánh 3 lớp, ở chính giữa vẽ Phật nhãn Phật mẫu, trên lớp thứ nhất vẽ Nhất thiết Phật đính luân vương và Thất diệu sứ giả; trên lớp thứ 2 vẽ 8 vị Đại bồ tát, mỗi vị đều cầm cờ xí của mình; trên lớp thứ 3 vẽ 8 vị Đại kim cương minh vương. Ở 4 góc 4 phương tường hoa phía ngoài, vẽ 8 vị bồ tát Đại cúng dường và 4 vị Nhiếp bồ tát, đều đội mũ sư tử.

PHẬT NHÃN PHÁI

Chỉ chung cho môn phái của ngài Phật nhãn Thanh viễn –đệ tử nối pháp của Thiền sư Pháp diễn núi Ngũ tổ, thuộc phái Dương kì tông Lâm tế. Sau khi đắc pháp,

ngài Phật nhãn Thanh viễn trụ ở núi Long
môn tại Thư châu (nay là huyện Hoài ninh,
tỉnh An huy) xiển dương Thiền phong.
PHẬT NHÃN PHÁI
Tháp thờ răng Phật

4262
P
Ngài có nhiều đệ tử ưu tú như các vị: Ô cự Đạo hành, Trúc am Sĩ khuê, Mục am Pháp trung, Cao am Thiện ngộ…... Môn nhân của sư Đạo hành có Hối am Tuệ quang, môn nhân của sư Sĩ khuê có Tăng đĩnh Thủ trách, môn nhân của sư Pháp trung có Phổ am Ấn túc…...
PHẬT NHÃN PHẬT MẪU
Phạm: Buddhaa-locanì.
Cũng gọi Phật nhãn bộ mẫu, Phật nhãn minh phi, Phật nhãn tôn, Hư không nhãn minh phi, Năng tịch mẫu, Kim cương cát tường nhãn, Nhất thiết Như lai Phật nhãn đại kim cương cát tường nhất thiết Phật mẫu, Nhất thiết Như bảo, Phật mẫu tôn, Phật mẫu thân.
Một trong những vị tôn của viện Thích ca và viện Biến tri thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Vị tôn này là thần cách hóa của diệu trí Bát nhã trung đạo, là mẹ chung sinh ra chư Phật, Bồ tát của 2 bộ Kim cương và Thai tạng. Vì là mẹ sinh ra công đức của Phật bộ nên gọi là Phật mẫu, lại có đủ 5 mắt nên cũng gọi là Phật nhãn.
Phật nhãn Phật mẫu của viện Biến tri ngồi ở phía bắc Nhất thiết Như lai trí ấn ở trung ương, mật hiệu là Thù thắng kim cương. Hình tượng là mình màu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, đầu đội mũ báu, tai đeo khoen bằng vàng, tay mang vòng xuyến, mặc áo gấm đỏ, tay kết định ấn.
Phật nhãn Phật

mẫu của viện Thích
ca cũng gọi là Biến
tri nhãn, Năng tịch
mẫu, Nhất thiết Như
lai bảo, ngồi ở vị trí
thứ nhất hàng dưới,
phía bắc Phật Thích ca mâu ni ở trung ương,
mật hiệu là Thực tướng kim cương. Hình
tượng là mình màu vàng ròng, bàn tay phải
dựng đứng, ngón giữa, ngón áp út co lại,
ngón út hơi co, ngón cái và ngón trỏ duỗi
thẳng, cánh tay trái co lại, cầm hoa sen
trên có ngọc như ý, mặt hướng về phía
trái, hơi ngước nhìn. Thông thường cho
rằng vị tôn này là do đức Đại nhật Như
lai biến hóa ra, nhưng kinh Du kì thì cho
là do Kim cương tát đỏa biến hóa ra. Pháp
tu của vị tôn này là pháp Tức tai hoặc là
pháp Hàng phục. Đặc sắc của Phật nhãn
Phật mẫu là lấy các vì tinh tú làm quyến
thuộc. Còn Mạn đồ la lấy vị tôn này làm
vị Trung tôn để kiến lập thì gọi là Phật
nhãn mạn đồ la.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1;
phẩm Phổ thông chân ngôn tạng kinh Đại
nhật Q.2; phẩm Phật mẫu kinh Đại phẩm
bát nhã Q.14; phẩm Kim cương cát tường
đại thành tựu trong kinh Kim cương phong
lâu các nhất thiết du già du kì Q.hạ; phẩm
Họa tượng nghi quĩ trong kinh Bồ đề tràng
sở thuyết nhất tự đính luân Q.2; luận Đại
trí độ Q.69; Đại nhật kinh sớ Q.5; Bí tạng
kí Q.cuối].
PHẬT NHÃN THANH VIỄN THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Thư châu Phật nhãn hòa
thượng ngữ lục.
Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Thanh viễn
(1067-1120) soạn vào đời Tống, ngài Cao

am Thiện ngộ biên tập, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 27 đến quyển 34 trong Vạn tục tạng tập 118.
Nội dung bộ ngữ lục này thu chép Khai đường ngữ của ngài Phật nhãn Thanh liễu khi ngài trụ ở chùa Thiên ninh tại Thư châu và những phần Thướng đường ngữ yếu, kệ tụng, chân tán, tiểu tham, phổ thuyết, tụng cổ, thất trung thùy thị, thùy

PHẬT NHÃN PHẬT MẪU

Phật Nhãn Phật Mẫu
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

P
4263
đại, thị thiền nhân tâm yếu, Tam tự tỉnh
sát, giới vấn thoại…... khi ngài trụ ở núi Long
môn, chùa Bao thiền…... Cuối quyển có chép
thêm bài "Tống cố hòa châu bao sơn Phật
nhãn thiền sư tháp minh" do ông Lí di tốn
soạn.
PHẬT NHÃN TƯƠNG KHÁN
Nhìn nhau bằng ánh mắt của Phật.
Nghĩa là người ta nên đối đãi với nhau
bằng tấm lòng từ bi, hỉ xả và vị tha của
đức Phật.
PHẬT NHẬT
Phạm: Buddha-sùrya.
Mặt trời Phật. Nghĩa là trí tuệ của Phật
có năng lực chiếu phá vô minh, mê vọng
của chúng sinh, giống như mặt trời có công
năng phá tan bóng tối, cho nên ví dụ Phật
như mặt trời mà gọi là Phật nhật.
Bộ kinh Kim quang minh sử dụng từ
ngữ "Phật nhật" nhiều nhất, như phẩm Sám
hối trong quyển 3 (Đai 16, 337 hạ) nói:
"Phật nhật đại bi, diệt tất cả bóng tối. (..……)
Phật nhật vô thượng, ánh sáng chiếu rọi
khắp nơi".
[X. phẩm Tứ thiên vương trong kinh
Kim quang minh Q.6; phẩm Chúc lụy kinh
Kim quang minh Q.19].
PHẬT NHẬT ĐẬU BỘC
Tên công án trong Thiền tông.
Phật nhật đậu nổ. Phật nhật là ngài Phật
nhật Bản không, đệ tử nối pháp của Thiền
sư Vân cư Đạo ưng, thuộc tông Tào động
cuối đời Đường. Công án này nói về cơ
duyên vấn đáp giữa ngài Phật nhật Bản
không và Thiền sư Giáp sơn Thiện hội

(805-881).
Cứ theo chương Phật nhật Bản không trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 20 thì khi ngài Phật nhật đến tham yết Thiền sư Giáp sơn, ngài Phật nhật ném cây gậy trước mặt ngài Giáp sơn, ngài Giáp sơn hỏi (Đại 51, 361 hạ):
-Chẳng phải từ Thiên thai mà được đấy chứ?
Ngài Phật nhật đáp:
-Chẳng phải từ Ngũ nhạc sinh ra.
Ngài Giáp sơn lại hỏi:
-Không phải từ núi Tu di mà được đấy chứ?
Ngài Phật nhật trả lời:
-Cung trăng cũng chẳng gặp.
Ngài Giáp sơn liền bảo:
-Vậy thì từ người khác mà được!
Ngài Phật nhật liền bác, nói:
-Chính mình còn là oan gia thì người khác được phỏng có ích gì?
Ngài Giáp sơn khen rằng:
-Trong tro lạnh có 1 hạt đậu nổ.
Nói xong, ngài gọi vị Duy na đến bảo sắp xếp chỗ ở.
[X. Thiền uyển mông cầu Q.trung].
PHẬT OAN THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Ngữ lục, 12 quyển, do ngài Phật oan Triệt cương soạn vào đời Thanh, ngài Tính thuần biên tập, ấn hành vào năm Khang hi 36 (1697).
Nội dung gồm các ngữ lục của ngài Phật oansoạnkhi trụ trì các Thiền viện sau đây:
-Thiền viện Chư cổ, núi Cổ tự ở Nội giang.
-Thiền viện Chiêu giác, núi Phụng sơn ở Phủ uy, Thành đô.
-Thiền viện Triều âm, núi Lạc già, Song

lưu.
-Thiền viện Bát nhã, núi Thiên trì ở
Nội giang và cácPháp ngữ:
-Bỉnh phất, Cơ duyên, Niêm cổ…...của
Thủ tọa liêu ở chùa Chiêu giác.
PHẬT OAN THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Ngoài ra còn có: Đông độ lịch truyền tổ sư tượng tán, Nguyên lưu niêm tụng, Tụng cổ, Phần đăng, Hành diêu, Tạp trứ, Phật sự, Thư tín vấn đáp, Thi kệ, Ca v.v.....

PHẬT PHÀM NHẤT THỂ

Cũng gọi Sinh Phật bất nhị, Sinh Phật nhất như, Sinh Phật bình đẳng, Phàm thánh bất nhị.

Phật và phàm phu cùng một thể, nghĩa là chúng sinh và Phật là một, là bình đẳng, tâm Phật và tâm chúng sinh chẳng phải là hai, chân như pháp tính sẵn có của chúng sinh cùng với pháp thân của Phật vốn bình đẳng.

(xt. Sinh Phật Nhất Như).

PHẬT PHÁP

Giáo pháp do đức Phật nói ra, bao gồm các thứ giáo nghĩa và chân lí Phật giáo mà giáo nghĩa ấy biểu đạt. Luận Thành thực quyển 1 nêu ra 6 từ ngữ đồng nghĩa với danh từ "Phật pháp" gọi là Phật pháp lục danh (6 tên gọi của từ Phật pháp). Đó là:

1. Thiện thuyết: Nói đúng như thực.
2. Hiện báo: Làm cho người ta được quả báo ngayởđời hiện tại.
3. Vô thời: Không chờ đợi sao tốt sao xấu mà tùy thời tu đạo.
4. Năng tương: Dùng hạnh chân chính giáo hóa chúng sinh đến giác ngộ.
5. Lai thường: Phải tự mình chứng ngộ.
6. Trí giả tự tri: Người có trí tuệ có khả năng tự tin hiểu.

Ngoài ra, Phật pháp là pháp xuất thế gian, đối lại với Vương pháp là pháp tắc do các vua chúa đặt ra để thống trị nhân

dân. Sự quan hệ giữa Phật pháp và Vương pháp tùy thời tùy nơi mà có khác: Có lúc có nơi dùng Vương pháp để hộ trì Phật pháp, truyền bá Phật pháp, như các vua A dục, A nị sắc ca…... của Ấn độ, vua Lương vũ của Trung quốc..… Nhưng cũng có nơi có thời dùng Vương pháp để chống phá Phật pháp, thậm chí tiêu diệt Phật pháp, như cái họa "Tam Vũ Nhất Tôn" (Ba vua Vũ một vua Tôn)trứ danh trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.

Lại nữa, Pháp mà đức Phật chứng ngộ được chính là đạo lí duyên khởi, chân lí của pháp giới. Nói theo nghĩa rộng thì tất cả lời nói chân thiện mĩ, cho đến các sự lí chân thực, chính xác…... đều là Phật pháp. Còn nói theo nghĩa hẹp thì Phật pháp thông thường chuyên chỉ cho giáo pháp do đức Phật Thích ca mâu ni nói ra.

[X. kinh Tạp a hàm Q.20; phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Kim cương bát nhã; kinh Đại bảo tích Q.4].

PHẬT PHÁP CHÂN NHƯ

Phật pháp chỉ cho 5 trí, 37 trí..…. mà đức Phật có đầy đủ, trí này là trí đức của Thức đại (đại thứ 6); còn Chân như là chỉ cho cái lí mà đức Phật chứng được, lí này là lí đức của 5 đại trước (đất, nước, gió, lửa, không).Hợp chung 2 đức lí và trí lại thì đó là thể tính của thực tướng sắc tâm sẵn có trong chúng sinh.

PHẬT PHÁP ĐẠI MINH LỤC

Tác phẩm, 20 quyển, do cư sĩ Khuê đường, soạn vào cuối đời Tống.

Nội dung sách này bao gồm hơn 10 hạng mục như: Minh tâm, Tịnh hành, Phá mê, Nhập lí, Công phu, Nhập cơ, Kiến sư, Đại ngộ, Đích ý, Đại dụng, Chân

không, Độ nhân, Nhập tịch, Hóa thân,
Thiên ngoại tạp kí..... đều là những mục tu
hành Thiền pháp tâm đắc của tác giả.
Trong sách, tác giả cũng trích dẫn hơn 80
thứ Thiền lục để chứng minh, đồng thời,
PHẬT PHÁP ĐẠI MINH LỤC

P
4265
làm sáng tỏ tư tưởng của mình đối với tư trào "Tam giáo hợp nhất" theo lập trường Thiền tông.
PHẬT PHÁP KIM THANG BIÊN
Tác phẩm, 16 quyển, do ngài Đại tông Tâm thái (1327-1415) soạn vào đời Minh, được đưa vào Vạn tục tạng tập 148.
Nội dung sách này biên chép truyện kí và ngữ yếu của các bậc đế vương, danh gia có liên quan đến Phật giáo trong khoảng thời gian 1.700 năm, từ Chiêu vương nhà Chu đến Thuận đế nhà Nguyên, gồm 139 người, cuối mỗi truyện đều có ghi rõ điển tích.
Thời đại của ngài Tâm thái, Phật giáo suy đồi và luận điệu bài xích Phật giáo của Nho gia, Đạo gia rất thịnh hành, cho nên ngài Tâm thái soạn bộ sử truyện của những người ngoại hộ Phật giáo qua các triều đại này là muốn khiến cho những người bài xích Phật giáo phản tỉnh, không những thế mà còn muốn giới Phật giáo cũng phải tự bừng tỉnh để vãn cứu tình thế.
Năm Hồng vũ 26 (1393), bộ sách được ấn hành có 10 quyển, đến năm Vạn lịch 28 (1600), ngài Như tỉnh in lại là 16 quyển, bấy giờ cũng được biên vào Tục tạng nhà Minh.
PHẬT PHÁP KIM THANG LỤC
Tác phẩm, 3 quyển, do cư sĩ Hồng bao hiệuĐồ long soạn vào đời Minh, sách được hoàn thành vào năm Vạn lịch 30 (1602).
Quyển thượng, tác giả trưng dẫn luận điệu bài Phật của các Nho gia đời Tống để

bác bỏ. Trong 2 quyển trung, hạ tác giả dùng những lời giản dị để giải thích những danh từ Phật giáo khó hiểu trong các tông Thiên thai, Tịnh độ, Luật, Thiền..... nhằm làm cho sự truyền bá Phật giáo được phổ cập trong nhân gian….

PHẬT PHÁP LỤC DANH

Sáu tên gọi khác của Phật pháp. Đó là:

1. Thiện thuyết: Dùng thực tướng của các pháp để nói các pháp, như dùng tướng bất thiện để nói pháp bất thiện.
2. Hiện báo: Được quả báo ngay trong đời hiện tại. Như sáng thụ giáo, chiều đắc đạo; hoặc chiều nghe pháp, sáng hôm sau được lợi ích.
3. Vô thời: Tùy thời mà tu tập, chứ không đợi sự lành dữ của các thiên thể như mặt trời, mặt trăng và các vì sao.
4. Năng tương: Dùng hạnh chân chính nên có công năng dẫn dắt chúng sinh đến cảnh giới giải thoát yên vui.
5. Lai thường: Tự mình phải chứng ngộ chứ không theo ai khác.
6. Trí giả tự tri: Người có trí tuệ có khả năng tự mình tin và hiểu.

[X. luận Thành thực Q.1].

PHẬT PHÁP THỌ MỆNH

Sự sống lâu dài của Phật pháp.

Chỉ cho giới luật. Giới luật là những điều giới cấm do đức Phật chế định để phòng ngừa đệ tử Phật vi phạm những lầm lỗi của 3 nghiệp (thân, khẩu, ý). Nếu các đệ tử Phật nương theo đó mà tu hành thì được thanh tịnh, khai phát trí tuệ, vào được các cảnh giới thiền định. Vì thế nên biết giới luật là gốc của sự giải thoát. Nếu giới luật được giữ gìn nghiêm túc, đời đời được

tuân hành thì Phật pháp cũng được lưu truyền lâu dài, mãi mãi không diệt. Cho nên đức Phật từng gọi giới luật là "Phật pháp thọ mệnh".
(xt. Giới Luật).
PHẬT PHÁP THỌ MỆNH

4266
P
PHẬT PHÁP TỬ NHÂN
Xác chết trong Phật pháp, tức chỉ cho người vi phạm 4 tội nặng: Giết người, dâm loạn, ăn cướp và nói dối mà giới luật Tiểu thừa cấm ngặt.
Trong giới luật Tiểu thừa, chúng tăng nếu vi phạm 1 trong 4 tội nêu trên thì giống như kẻ tử tội trong Phật pháp, gọi là tội chặt đầu, không thể sám hối được nữa. Nhưng trong giới luật Đại thừa, nếu phạm tội này thì vẫn có thể nhờ trì chú sám hối, tiêu trừ tội nghiệp để phát sinh giới thể thanh tịnh trở lại.
Ma ha chỉ quán quyển 4 thượng (Đại 46 39 hạ) nói: "Nếu người phạm tội nặng thì là người đã chết trong Phật pháp, đối với Tiểu thừa thì không còn cách nào để sám hối, nhưng theo Đại thừa thì cho được sám hối".
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 2].
PHẬT PHÁP VÔ BIÊN
Giáo pháp của đức Phật rộng lớn như biển cả không có bờ bến.
Phần Nhân duyên trong luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ) nói: "Vì muốn thu tóm giáo pháp rộng lớn sâu xa và nghĩa lí vô biên của đức Như lai nên nói ra luận này".
Về sau, từ ngữ "Phật pháp vô biên" thường được dùng theo như 1 tục ngữ để ví dụ thần thông rộng lớn, không việc gì không làm được.
PHẬT PHẬT
Hàm ý là chư Phật. Chẳng hạn như từ

Phật phật tổ tổ là chỉ cho chư Phật ba đời mười phương và lịch đại chư tổ.
Hoành trí thiền sưquảng lục quyển 8 (Đại 48, 98 quyển) nói: "Cái then máy chủ chốt của Phật phật tổ tổ chẳng chạm việc mà biết, không đối duyên mà chiếu".
PHẬT PHƯỢC PHÁP PHƯỢC
Đồng nghĩa: Phật kiến pháp kiến.
Phậtbuộc pháp buộc, nghĩa là tâm bị kiến chấp đối với Phật pháp trói buộc không thể giải thoát.
Phật pháp tuy là chân lí cao siêu tôn quí, nhưng nếu người ta khởi tâm chấp trước thì cũng sẽ bị mắc kẹt trongđó mà chướng ngại cho việc tu hành, cho nên gọi là Phật phược pháp phược
PHẬT QUẢ
I. Phật Quả.
Cũng gọi Phật vị, Phật quả vị, Phật quả bồ đề.
Phật là do tu hành muôn hạnh mà thành nên gọi là Phật quả, tức muôn hạnh năng thành là nhân, muôn đức sở thành là quả. Cũng tức là từ nhân tu hành mà đạt đến quả Phật vậy.
[X. kinh Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát nhã Q.15; Chính pháp nhãn tạng chư ác mạc tác].
II. Phật Quả (1063-1135).
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Tống, người Sùng ninh, tỉnh Tứ xuyên, họ Lạc, hiệu Phật quả thiền sư.
Sư tham yết ngài Pháp diễn ở núi Ngũ tổ và được ngài ấn chứng. Vua Huy tông nhà Tống ban hiệu là "Phật Quả Thiền Sư".
(xt. Khắc Cần).
PHẬT QUÁN NGŨ SỰ GIÁNG SINH

Đức Phật quán xét năm việc giáng sinh.
PHẬT QUÁN NGŨ SỰ GIÁNG SINH

P
4267
Ở trên cung trời Đâu suất, sắp sinh xuống cõi Sa bà, đức Phật bèn quán xét 5 việc trước khi đầu thai. Năm việc ấy là:
1. Quán xét chúng sinh đã thành thục hay chưa: Đức Phật quán xét căn cơ chúng sinh đã thành thục và hóa độ được, nên Ngài thị hiện giáng sinh.
2. Quán xét thời cơ đã đến hay chưa: Đức Phật quán xét thời cơ hóa độ chúng sinh đã đến, nên Ngài thị hiện giáng sinh.
3. Quán xét cõi nước nào giáng sinh được: Đức Phật quán xét khắp ba nghìn đại thiên thế giới, thấy nước Ca tì la vệ là được, nên Ngài chọn nước ấy để thị hiện giáng sinh.
4. Quán xét chủng tộc: Đức Phật quán xétcácchủng tộc, thấy dòng Sát đế lợi là chủng tộc tôn quí và hưng thịnh nhất nên Ngài chọn để thị hiện giáng sinh.
5. Quán xét nhân duyên xem ai đáng làm cha mẹ: Đức Phật quán xét nhân duyên quá khứ, thấy vua Tịnh phạn và Hoàng hậu Ma da là những người chân thật thẳng thắn, có nhân duyên kiếp trước, cho đến làm cha mẹ, nên Ngài chọn để thị hiện giáng sinh.
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1].
PHẬT QUANG
Ánh sáng của Phật.
Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói:
Phật quang chiếu diệu tối đệ nhất
Cố Phật hựu hiệu Quang viêm vương.
(Ánh sáng Phật chiếu soi bậc nhất

Vì thế có hiệu Quang viêm vương).
PHẬT QUANG QUỐC SƯ NGỮ LỤC
Gọi đủ: Sắc thụy Phật quang viên mãn thường chiếu quốc sư tam hội ngữ lục. Cũng gọi Phật quang viên mãn thường chiếu quốc sư ngữ lục, Viên mãn thường chiếu quốc sư ngữ lục, Phật quang hòa thượng ngữ lục, Phật quang thiền sư ngữ lục.
Ngữ lục, 10 quyển, do ngài Vô học Tổ nguyên (1226-1286) thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống, các ngài Nhất chân, Nhất ngu biên tập, ấn hành vào năm 1726, được thu vào Đại chính tạng tập 80.
Nội dung bộ sách này bao gồm các ngữ lục nói ở chùa Chân như tại Thai châu, Trung quốc, ngữ lục nói ở chùa Kiến trường, chùa Hưng thánh tại Nhật bản (ngài Tổ nguyên sang Nhật hoằng pháp vào năm 1280) và các phần Phổ thuyết, Tiểu Phật sự, Thỉnh ích vấn đáp tâm yếu, Kệ tụng, Thập di tạp lục, Niên biểu tạp lục v.v…...
PHẬT QUANG SƠN TỰ
Ngôi chùa ở làng Đại thụ, huyện Cao hùng, Đài loan, do Đại sư Tinh vân sáng lập vào năm Dân quốc 56 (1967), trên 1 khoảng đất hơn 50 mẫu Tây.
Đây là 1 đạo tràng hiện đại nổi tiếng của Phật giáo ở Đài loan, phát triển tổng hợp về mọi mặt giáo dục, từ thiện, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng tông giáo..… lấy việc xây dựng nền Phật giáo nhân sinh làm tông chỉ.
A. Về Kiến Trúc.
1. Kiến trúc điện đường:
-Điện Đại hùng: Kiến trúc theo kiểu cung điện của Trung quốc, bao gồm lầu

Đông thiền, lầu Tây tịnh, nằm trên thửa đất hơn 3 nghìn mét vuông, thờ Phật Thích ca mâu ni, Phật Dược sư và Phật A di đà.
-Điện Đại bi: Nằm trên thửa đất hơn 230 mét vuông, thờ tượng bồ tát Bạch y Quan âm.
PHẬT QUANG SƠN TỰ

4268
P
-Điện Đại trí: Kiến trúc theo kiểu Tây phương 2 tầng lầu, lầu trên thờ tượng bồ tát Văn thù, lầu dưới là nhà kỉ niệm thờ Tông ngưỡng thượng nhân.
-Điện Đại nguyện: Thờ bồ tát Địa tạng.
-Điện Đại hạnh: Thờ bồ tát Phổ hiền.
-Lầu Truyền đăng: Kiến trúc theo kiểu Tây phương 3 tầng lầu, là phòng ở của các chức sự thuộc năm giới.
-Lầu Đông thiền: Hai tầng lầu, lầu trên làm nhà giảng, lầu dưới là văn phòng làm việc.
-Lầu Tây tịnh: Lầu trên là phòng họp hội nghị quốc tế, lầu dưới là nơi làm việc liên quan đến hoằng pháp.
-Hội quán Triều sơn: Nhà khách đối ngoại của Phật quang sơn.Bề ngoài kiến trúc pha kiểu Trung quốc và Ấn độ, bên trong là thiết bị hiện đại hóa, lầu 1 là nhà trai, nhà hội họp; lầu 2 là phòng khách, có thể chứa 500 người.
2. Kiến trúc giáo dục:
-Viện nghiên cứu Phật giáo Trung quốc và Học viện Phật giáoĐông phương.
-Trường Trung học cao cấp Phổ môn.
-Hội giảng tập tín đồ.
3. Kiến trúc văn hóa:
-Nhà trưng bày các văn vật Phật giáo.
-Hang động Tịnh độ.
-Thành Đại Phật.
4. Kiến trúc từ thiện:
-Tinh xá Phật quang.
-Viện dục anh đại từ.
-Nhà vạn thọ.
-Sở khám bệnh và phát thuốc Phật

quang miễn phí.
B. Về Tổ Chức.
Chùa Phật quang sơn có thiết lập Ủy hội giáo vụ là cơ cấu cao nhất, vị Trụ trì Tổng bản sơn là Hội trưởng. Sau đó có các viện như: Viện Đô giám, viện Nghiên cứu Phật giáo Trung quốc, viện Trưởng lão, hội Truyền đăng, hội Học bổng Phật quang sơn…...
C. Về Nhân Sự.
Chùa Phật quang sơn là đạo tràng của 7 chúng đệ tử: Tỉ khưu, tỉ khưu ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na, ưu bà tắc và ưu bà di…...
Phật quang sơn phát triển rất mau chóng, số tín chúng mỗi ngày một tăng, trong vòng 20 năm đã phải mở thêm 11 đạo tràng để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng. Đó là: Chùa Phổ môn ở Đài bắc, chùa Phổ hiền ở Cao hùng, chùa Lôi âm ở Nghi lan, chùa Cực lạc ở Cơ long, thư viện Vô lượng thọ ở Tân trúc, chùa Phúc quốc ở Đài nam, chùa Tuệ từ ở Thiện hóa, chùa Thọ sơn ở Cao hùng và chùa Tín nguyện ở Bành hồ. Ngoài ra, ở Hoa kì có chùa Tây lai và chùa Bạch pháp, ở Hương cảng có tinh xá Phật hương và ở Quan đảo thì có sở truyền giáo…...
PHẬT QUANG TINH XÁ
Một trong những cơ sở phúc lợi xã hội do Phật quang sơn sáng lập.Tinh xá được xây dựng ở chân núi phía tây Phật quang sơn trong làng Đại thụ, huyện Cao hùng, Đài loan, phía dưới ngọn Nga mi, phía sau trường Trung học Phổ môn.
Sự ra đời của tinh xá này là do Phật quang sơn hưởng ứng lời kêu gọi phục hưng nền văn hóa Trung hoa, phát huy tinh thần kính già hiếu thảo, tăng tiến sự hài hòa của

PHẬT QUANG TINH XÁ
Đại Hùng Bảo Điện Chùa Phật Quang Sơn

P
4269
luân lí gia đình, giúp đỡ người già tổ chức sinh hoạt về mọi mặt để họ có được đời sống yên vui thanh thản.
Tinh xá được khởi công kiến thiết vào tháng 10 năm Dân quốc 63 (1974), đến ngày mồng 1 tháng 11 năm Dân quốc 65 (1976) thì hoàn thành. Tinh xá nằm trên thửa đất hơn 3 nghìn mét vuông. Ngoài các phòng cá nhân còn có những kiến trúc công cộng như: Nhà ăn, nhà niệm Phật, phòng y tế, vườn hoa…...
Điều kiện được nhậnchovào ở trong tinh xá này phải là những tín đồ Phật giáo chính tín, tuổi từ 55 trở lên, không phân biệt tăng tục, năm nữ.
PHẬT QUANG TỰ
I. Phật Quang Tự.
Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, được sáng lập vào thời Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy, người đời gọi là "Tiền Phật quang, hậu Ngũ đài".
Vào thời đại Trung đường, qui mô chùa này rất hoành tráng, đắp vẽ tinh xảo, nhưng tất cả đã bị hủy hoại trong pháp nạn Hội xương. Năm Đại trung 11 (857) đời Đường, chùa này đã được Hòa thượng Nguyện thành xây dựng lại, chính điện rộng 7 gian, sâu 4 gian, hiện là kiến trúc bằng gỗ kiểu đời Đường xưa nhất còn lại. Trong điện có 35 pho tượng Phật và Bồ tát được đắp vào đời Đường, cùng với tượng chân dung của Hòa thượng Nguyện thành và đệ tử Ninh công ngộ(người đã góp côngcủavào việc làm lại tòa chính điện).
Song song với chính điện là điện Văn

thù, được xây cất vào năm Thiên hội 15
(1137) đời Kim, cũng là 1 kiến trúc rất xưa.
Bên ngoài chính điện có 1 cột đá được khắc
chạm rất tinh vi, trên khắc mấy chữ "Đường
Đại trung thập nhất niên" (Năm Đại trung
11 đời Đường). Ngoài ra còn có những di
vật văn hóa quí giá chạm trỗ trên đá rất
đẹp đẽtỉ mỉ như tháp mộ, thạch kinh
chàng…... Tượng Phật trong chính điện là tác
phẩm đời Đường, tuy đã trải qua nhiều đời
được sửa sang lại, màu sắc không còn được
như cũ, nhưng tạo hình thì vẫn còn giữ
được phong cách đời Đường, có thể sánh
ngang với những tượng được đắp vào đời
Đường ở Đôn hoàng.
II. Phật Quang Tự.
Chùa ở thành phố Kinh đô (Kyoto),
hiệu là Sáp cốc sơn, thuộc phái Phật quang
tự của Chân tông, Nhật bản, do ngài Thân
loan sáng lập vào năm 1212.
Năm Kiến bảo thứ 6 (1218), Thiên
hoàng Thuận đức ban hiệu là "Hưng Long
Chính Pháp Tự", truyền đến đời thứ 7 là
ngài Liễu nguyên thì chùa được dời đến
Trang sáp cốc trong Lạc đông trúc.
Vào năm Gia lịch thứ 2 (1327), tượng
Phật bản tôn A di đà thờ trong chùa bỗng
PHẬT QUANG TỰ
Đại Hùng Bảo Điện chùa Phật Quang núi Ngũ Đài Điện A di đà, nhà Tổ
của chùa Phật Quang, Nhật Bản

phóng quang, điềm lạ chiếu đến cung vua, Thiên hoàng Đề hồ liền ban sắc đổi tên chùa là Phật Quang Tự. Chùa có các tự viện phụ như chùa Minh hiển, chùa Chiếu lưu, viện Mễ lan, viện Đại thiện, viện Trường tính, viện Cửu viễn, viện Xương tạng, viện Giáo âm, am Cao lâm, chùa Tây đức, chùa Đại hạnh, chùa Thường hành..…

PHẬT QUANG XUẤT BẢN XÃ

..

Nhà xuất bản Phật quang, 1 trong những cơ sở xuất bản văn hóa của Phật quang sơn.

Ngày mùng 1 tháng 8 năm Dân quốc 48 (1959), Đại sư Tinh vân sáng lập "Phật giáo văn hóa phục vụ xứ". Ban đầu đặt ở thành phố Tam trọng, huyện Đài bắc, năm Dân quốc 53 (1964) dời đến thành phố Cao hùng, đến năm Dân quốc 56 (1967) dời đến Phật quang sơn. Giữa sự sáng lập Phật quang sơn và sự phát triển của Phật giáo văn hóa phục vụ xứ có mối quan hệ mật thiết. Nghiệp vụ chủ yếu của Phật giáo văn hóa phục vụ xứ là xuất bản những kinh sách phổ thông của Phật giáo.

Năm Dân quốc 67 (1978), để mở rộng nghiệp vụ, Phật giáo văn hóa phục vụ xứ được đổi tên là "Phật Quang Xuất Bản Xã" và đặt chi nhánh ở Đài bắc Phật quang thư cục. Đồng thời, thành lập bộ Biên tập, hoạch định tiến hành công việc biên soạn Đại tạng kinh.Ban đầu, ban biên tập đặt ở Đài bắc, năm Dân quốc 69 (1980) được dời đến chùa Phúc sơn Chương hóa và thiết

lập Phật quang Đại tạng kinh biên tu ủy viên hội và Phật học từ điển biên tậpủy viên hội. Thành viên của 2 ủy viên hội này đều là các học giả của Phật giáo nổi tiếng của Trung quốc và các nước khác. Họ có 5 nhiệm vụ chủ yếu:

1. Biên soạn và ấn hành các bộ từ điển học thích hợp cho người hiện đại sử dụng.
2. Khảo đính, chú giải các loại bản kinh điển cũ để biên soạn thành 1 bộ Đại tạng kinh hiện đại thích hợp với sự sử dụng của mọi người.
3. Biên soạn và ấn hành bộ niên biểu Phật giáo sử về các hoạt động của Phật giáo kể từ sau khi đức Phật nhập diệt cho đến nay.
4. Biên soạn bộ Phật giáo tùng thư phổ thông.
5. Thiết kế các loại pháp khí của Phật giáo để lưu thông rộng rãi.

PHẬT QUẬT TỰ

Chùa ở núi Ngưu đầu, phía nam huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô, Trung quốc. Trong núi này có hang động, đời gọi là động Bích chi phật. Khoảng những năm Vĩnh sơ, Cảnh bình, quan Tư không họ Lưu dựa theo hang núi mà lập chùa, gọi là Phật quật tự(chùa Hang Phật). (Hoặc có thuyết cho rằng chùa này do quan Tư không Từ độ sáng lập vào khoảng năm Thiên giám đời Lương). Quan Tư không họ Lưu cũng chép 7 tạng kinh sách cất giữ trong chùa, người tu thiền từ khắp nơi đến chùa này. Vào cuối đời Tùy đầu đời Đường, Đại sư Pháp dung cũng từng chú tích tại đây, chùa trở thành nơi đọc Đại tạng và mở đạo của ngài.

Năm Trinh quán 19 (645) chùa bị cháy,

sau được xây dựng lại và luôn đổi tên. Đời Đường chùa có tên là Trường lạc, viện Tư thiện, viện Phúc xương. Đầu đời Tống, đổi tên là chùa Sùng kính, đến năm Hồng vũ đời Minh vua ban sắc lấy lại tên cũ là chùa Phật Quật;khoảng năm Chính thống lại đổi là chùa Hoành giác. Khoảng năm Hàm phong đời Thanh, chùa bị quân Thái bình thiêu hủy. Hiện nay chỉ còn hai ngôi tháp gạch, ngôi lớn 7 tầng hình bát giác và ngôi nhỏ 5 tầng hình tứ giác. Năm Hoàng hựu

PHẬT QUẬT TỰ

P
4271
thứ 2 (1050), Đại sư Trường can Viên chiếu hiệu Phổ trang soạn Văn chí nói rõ nguồn gốc chùa này.
PHẬT QUỐC KÍ ĐỊA LÍ KHẢO CHỨNG
Tác phẩm, 1 quyển, do ông Đinh khiêm đời Thanh soạn.
Ngài Pháp hiển, vị Cao tăng đời Đông Tấn, có soạn 1 quyển Phật quốc kí, trong đó, ngài thuật lại những điều ngài thấy nghe trong chuyến Tây du cầu pháp của ngài. Cuộc hành trình phát xuất từ thành Trường an, trải qua các xứ Thiện thiện, Vu điền, Thông lãnh... đến Thiên trúc. Đinh khiêm đem tình hình địa lí trong quyển Phật quốc kí chia làm 8 hạng mục: Nhìn thế đất, dò tình hình xem phương hướng,xét gần xa, tính ngày giờ, tra xét đường lối, phân biệt sự giống nhau và khác nhauvàkhảo chứng những chỗ còn nghi ngờ..., do đó mà tình hình địa lí vùng Tây vực ghi chép trong sử sách xưa nay được rõ ràng.
PHẬT QUỐC LỊCH TƯỢNG BIÊN
Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Vô ngoại tử, Viên thông (1745-1834) thuộc tông Thiên thai Nhật bản biên soạn. Soạn giả đã nghiên cứu về ngày tháng và đồ dùng để nghiên cứu thiên văn ghi trong ccác kinh điển Phật giáo suốt 30 năm, cho mãi đến năm Văn minh thứ 7 (1810) mới công bố.
Trong sách này, soạn giả đứng trên lập trường Phật giáo cho rằng so với Thiên văn học của Hà lan thời bấy giờ thìlịch tượng Thiên văn Phật giáo có điểm ưu việt hơn.

Nội dung sách này chia làm 5 khoa:
1. Bàn về nguồn gốc củalịch.
2. Luận về thiên thể.
3. Phán định địa hình.
4. Bàn về lịch pháp.
5. Chỉ bày rõ về nhãn trí (trí của con mắt).
Đây là tác phẩm trình bày vấn đề hữu quanmột cách cực kỳ tỉ mỉ, rõ ràng, không một tác phẩm nào thuộc loại Thiên văn học Phật giáo có thể sánh được.
PHẬT QUỐC THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Ngữ lục, 2 quyển, do ngài Cao phong Hiển nhật (12411316) người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 80.
Nội dung sách này ghi chép các ngữ lục như:
-Đông sơn Vân nham thiền tự ngữ lục.
-Đạo hà sơn Tịnh diệu thiền tự ngữ lục.
-Cự phúc sơn Kiến trường thiền tự ngữ lục.
-Phật quốc ứng cúng quảng tế quốc sư hành lục và các phần:
-Phổ thuyết, Pháp ngữ, Phật tổ tán, Tụng cổ, Kệ tụng.
Ngoài ra còn có các lời tựa của các vị Linh thạch Như chi và Cổ lâm Thanh mậu đượcviết vào khoảng năm 1326.
PHẬT SÁT
I. Phật Sát.
Cũng gọi Phật quốc độ, Tịnh độ.
Chỉ cho cõi nước của chư Phật an trụ.
II. Phật Sát.
Từ ngữ chỉ chung cho các chùa viện, già lam là những nơi tôn nghiêm để thờ Phật và tu đạo.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng] (xt.

Tịnh Độ).
PHẬT SINH HỘI
Cũng gọi Quán Pháp hội, Giáng đản hội, Dục hóa trai.
PHẬT SINH HỘI

4272
P
Pháp hội tắm Phật (quán Phật) được cử hành vào ngày Phật đản sinh (mồng 8 tháng 4–nay là ngày 15 tháng 4 âm lịch).
Vào ngày này, ở Ấn độ và các nước vùng Trung á, tượng đức Phật Đản sinh được đặt trên xe hoa để diễu hành.
(xt. Quán Phật Hội).
PHẬT SỞ HÀNH TÁN
Phạm: Buddhacarita.
Tạng: Saís-rgyas-kyi spyod-pa shes-bya-ba#i sĩan-íag chen-po.
Cũng gọi Phật bản hành tán, Phật sở hành tán kinh, Phật sở hành tán truyện, Phật sở hành tán kinh truyện, Mã minh bồ tát tán, Mã minh tán.
Tác phẩm, 5 quyển, 28 phẩm, dobồ tát Mã minh soạn, ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, Trung quốc, được thuvào Đại chính tạng tập 4.
Nội dung sách này dùng văn vần theo thể 5 chữ kể lại sự tích cuộc đời đức Phật từ giáng sinh đến nhập Niết bàn và phân chiaxá lợi. Kinh Phật bản hành do ngài Bảo vân dịch vào đời Lưu Tống gồm 7 quyển, 31 phẩm, trong đó, từ phẩm 4 đến phẩm 31, thứ tự đại khái giống với sách này. Có thể Phật sở hành tán và Phật bản hành kinh là cùng 1 tác phẩm mà dịch khác.
Phật sở hành tán là tác phẩm tiêu biểu củabồ tát Mã minh, nội dung phần nhiều dùng tài liệu trong Phệ đà, Áo nghĩa thư và 2 thi phẩm anh hùng ca Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata), La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa). Đây là tác phẩm văn

học đầu tiên về Phật truyện bằng tiếng Phạm cổ điển mà không 1 tác phẩm Phật truyện nào sánh kịp về mặt văn chương mĩ lệ. Tác phẩm này đã được lưu truyền rất rộng ở Ấn độ đời xưa. Về mặt tư tưởng thì sách này hoàn toàn không có thành phần tư tưởng Phật giáo Đại thừa, mà trái lại, chịu rất nhiều ảnh hưởng của Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa.

Nguyên bảntiếng Phạmcủa sách này hiện còn gồm 17 chương, chỉ thuật lại những việc đức Thế tôn đản sinh đến khi trở lại cố quốc..., trong đó, từ nửa sau của chương 14 đến chương 17 là do ngài A mỗ lợi đạtnan đà (Phạm:Amftànanda), người Nepal, thêm vào sau này).

Năm 1893 Tây lịch, ông E.B Cowellngười Anhhiệu đính bản tiếng Phạm, đề là: The Buddha-Carita of Azvaghosha, năm sau ông ấn hành bản dịch tiếng Anh dưới nhan đề: The Buddhacarita of Azvaghsoha (S.B.E. XLII).

Bản dịchTây Tạng giống với bản dịch chữ Hán, cũng chia làm 28 phẩm, nhưng số kệ tụng thì hơi khác, do 2 ngài Tát ôn tán bột (Tạng:Sa-dbaí bzaí-po)và Lạc đắc ca nhi bột (Tạng:Blo-gros rgyal-po) cùng dịch vào đầu thế kỉ thứ VIII.

Bản dịch tiếng Nhật thì do ông Tự bản Uyển nhã dịch và xuất bản vào năm Đại chính 13(1924). Về sau cũng có bản dịch tiếng Đức (17 phẩm trước) do ông F. Weller dịch và ấn hành.

Ngoài ra, năm 1883, ông S. Beal – người Anh – dịch từ bản chữ Hán sang tiếng Anh nhan đề: The Fo-sho-hing-tsan-king (S.B.E. XIX).

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, 10, Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Đại đường nội điển Q.7; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.10, Mã minh bồ tát luận; Phạm văn Phật truyện văn học đích nghiên cứu; Geschichte der indische Literatur, Bd. II by M. Winternitz].

PHẬT SƠN

Núi ở huyện Hải nam, tỉnh Quảng đông,

PHẬT SƠN

P
4273
Trung quốc, cách thành phố Quảng châu
khoảng 16 cây số.
Vào đời nhà Thanh, núi này được gọi
là Phật sơn trấn, cùng với Hán khẩu ở Hà
bắc, Chu tiên ở tỉnh Hà nam và Cảnh đức
ở tỉnh Giang tây được gọi chung là "Tứ đại
trọng trấn", toàn thể khu vực này tràn đầy
không khí nghệ thuật và nổi tiếng về những
sản phẩm dệt bằng tơ lụa.
Vào đời Đông Tấn, vị cao tăng người
Ấn độ là tôn giả
Đạt tì da xá
vượt biển đến
Quảng châu,
trụ ở Phật sơn
giảng kinh. Để
ghi nhớ việc
này, người đời
sau bèn xây
chùa trên nền
cũ của nhà giảng
kinh đặt tên là
Phật sơn.
PHẬT SƯ
Cũng gọi Tạo Phật sư, Tạo Phật công,
Phật công.
Chỉ cho người thợ chuyên tạo tượng
Phật.
Có Mộc Phật sư và Hội Phật sư khác
nhau. Người khắc tượng Phật bằng gỗ, gọi
là Mộc Phật sư; người vẽ tranh tượng Phật,
gọi là Hội Phật sư. Thông thường, gọi Mộc
Phật sư là Phật sư; Hội Phật sư là Hội sư.
Ở Ấn độ và các nước vùng Tây vực từ
xưa đã có rất nhiều ghi chép trong các

kinh luận nói về việc chạm trổ hoặc đắp vẽ hình tượng đức Phật, như kinh Đại thừa tạo tượng công đức quyển thượng có ghi việc Tì thủ yết ma thiên nhận lời thỉnh của vua Ưu điền đã tạo lập hình tượng đức Phật.
Ở Trung quốc, thời đại nào cũng có những Phật sư rất giỏi, như đời Đông Tấn có cha con Đới quì là những Phật sư nổi tiếng nhất.
[X. Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.trung; Pháp uyển châu lâm Q.13,14,29; Trường an chí Q.10,15].
PHẬT SỰ
Cũng gọi Lập địa.
Việc Phật. Phàm các việc làm nhằm phát huy đức của Phật, gọi là Phật sự.
Theo kinh Duy ma quyển hạ thì đức Phật đối với tất cả mọi việc đều xem là Phật sự, đó là biểu thị đức tính của Phật. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho những việc làm nêu cao Phật pháp, như khai nhãn, an tọa(an vị tượng Phật), niêm hương, thướng đường(tức thuyết pháp), nhập thất, phổ thuyết, dạy chúng...đều là Phật sự. Đời sau thì gọi chung những nghi thức được cử hành trước bàn thờ Phật là Phật sự.
[X. Điện chủ chung đầu trong Thiền uyển thanh qui Q.4; Lâm tế lục thị chúng].
(xt. Pháp Hội).
PHẬT TAM NGỮ
Cũng gọi Tam Phật ngữ, Tam ý ngữ.
Ba cách nói của đức Phật: Tùy tự ý ngữ (Nói theo ý mình), Tùy tha ý ngữ(Nói theo ý người khác)và Tùy tự tha ý ngữ(Nói theo ý mình và ý người).
1. Tùy tự ý ngữ: Đức Phật tùy theo ý

mình mà giảng nói pháp nội chứng chân thật, như nói "Tất cả chúng sinh đều có tính Phật".
2. Tùy tha ý ngữ: Đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sinh mà phương tiện nói pháp, như nói "Bồ tát giai vị Thập trụ thấy được 1 phần tính Phật".
PHẬT TAM NGỮ
Tháp Như Ý của chùa Nhân Thọ ở Phật Sơn

4274
P
3. Tùy tự tha ý ngữ: Đức Phật vừa theo chỗ tự chứng vừa theo ý của đối cơ mà nói pháp, như Ngài nói "Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, nhưng bị phiền não che lấp nên không thấy được".
Đức Phật dùng 3 cách nói trên mà giảng thuyết về 12 thể tài kinh để cứu độ hữu tình chúng sinh.
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, hạ; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.3, phần 2, Hoa nghiêm đại sớ sao Q.6].
PHẬT TAM SỰ NHẬP THÀNH
Đức Phật vì 3 lí do mà đi vào thành.
Cứ theo Kim cương kinh sớ thì có 3 nhân duyên khiến Phật đi vào thành.
1. Vì độ người nữ: Tất cả người nữ đều bị cha mẹ và chồng bó buộc, không được tự do ra vào, lòng rất ngưỡng mộ đức Như lai mà không làm cách nào thấy được, cho nên Như lai vào thành khiến cho mọi người nữ đều được chiêm ngưỡng lễ kính, nhờ thế được phúc vô lượng.
2. Vì những người bệnh: Đức Như lai thường quan tâm cứu giúp người bệnh, cho nên Ngài vào thành khất thực, để cho người bệnh khổ có cơ hội lễ kính chiêm ngưỡng, nhờ thế được khỏi bệnh và phát tâm bồ đề.
3. Vì muốn khiến cho mọi người được thấy tướng hảo: Đức Như lai phúc trí trang nghiêm, đầy đủ 32 tướng, 80 vẻ đẹp, vi diệu khó thể tưởng tượng, nếu được trông thấy thì tội diệt phúc sinh, cho nên Phật vào thành để mọi người được chiêm

ngưỡng.
PHẬT TAM THÂN TÁN
Cũng gọi Tam thân tán.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung sách này gồm những bài kệ thuyết minh và khen ngợi Pháp thân, Báo thân và Hóa thân của đức Phật. Mỗi thân có 1 bài kệ, mỗi bài kệ đều có 8 dòng, mỗi dòng 7 chữ. Cuối cùng là bài kệ hồi hướng, cũng có 8 dòng, mỗi dòng 7 chữ.
PHẬT TÁN
Những bài kệ tán thán, ca tụng đức Phật. Nếu xướng tụng sau pháp hội thì gọi là Hậu tán.
PHẬT TANG HOA
Chỉ cho hoa trắng. Hoa trắng tượng trưng cho hoa của 2 cây Sa la biến thành màu trắng khi đức Thế tôn nhập diệt, giống như màu trắng của chim hạc, cho nên gọi là Phật tang hoa.
Trong Thiền lâm, khi có vị tăng qua đời cũng dùng hoa trắng đặt cúng dường trước linh vị.
[X. điều Vong tăng trong Thiền uyển thanh qui Q.7].
PHẬT TẠNG KINH
Cũng gọi Phụng nhập long hoa kinh, Tuyển trạch chư pháp kinh.
Kinh, 3 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoằng thủy thứ 7 (405) đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này chia làm 10 phẩm: Phẩm Chư pháp thực tướng, phẩm Niệm Phật, phẩm Niệm pháp, phẩm Niệm tăng, phẩm Tịnh giới, phẩm Tịnh pháp, phẩm

Vãng cổ, phẩm Tịnh kiến, phẩm Liễu giới
và phẩm Chúc lụy, bàn về thực tướng các
pháp vốn vô sinh, vô diệt, vô tướng, vô
PHẬT TẠNG KINH

P
4275
vi..., đồng thời cho rằng tỉ khưu phá giới
có 10 mũi tên lo sầu, quở trách các thứ
tội tướng và răn dạy về tội báo "Bất tịnh
thuyết pháp".
Kinh này không bàn đến luật nghi của
Bồ tát, đó là điểm đặc biệt không giống với
các kinh giới bản khác. Nhưng lại có chủ
trương nếu không lí giải được thực tướng
các pháp vô sinh, vô diệt... thì dẫu có thụ
trì 250 giới cũng đồng như phá giới, đồng
thời cũng chủ trương có xa lìa "hí luận phân
biệt" thì mới gọi được là trì giới. Lại vì giải
thích rõ những lí do tại sao tăng đoàn Bồ
tát phải biệt lập với tăng đoàn Thanh văn,
cho nên kinh này được xếp vào luật điển
của Đại thừa.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường
nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo
lục Q.4,12,19].
PHẬT TÂM
Tâm Phật. Có 3 nghĩa:
1. Tâm Như lai tràn đầy từ ái (đại từ
bi).
Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12, 343
hạ) nói: "Nhờ quán xét thân Phật mà thấy
được tâm Phật. Tâm của chư Phật là tâm
đại từ bi, dùng vô duyên từ mà nhiếp hóa
chúng sinh.
2. Tâm không dính mắc vào bất cứ
sự, lí nào.
Luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn (Vạn
tục 110, 422 thượng) nói: "Tâm không trụ
tất cả chỗchính là tâm Phật, cũng gọi tâm
Giải thoát, cũng gọi là tâm Bồ đề, cũng gọi
tâm Vô sinh".

3. Tâm chân như thanh tịnh xưa nay
vốn có sẵn trong mọi người.
PHẬT TÂM ẤN
Ấn tâm Phật. Tâm Phật tức là chân tâm
sẵn có của chúng sinh, là thể mầu nhiệm
của tính đại giác, tâm này nhất định không
biến đổi, như dấu ấn của thế gian, vì thế
gọi là Ấn.
[X. phẩm Cơ duyên trong Lục tổ đàn
kinh; tắc 1 Bích nham lục].
PHẬT TÂM KINH PHẨM DIỆC THÔNG ĐẠI TÙY
CẦU ĐÀ LA NI
Gọi tắt: Phật tâm kinh.
Kinh, 2 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí
dịch vào đời Đường, được thu vào Đại
chính tạng tập 19.
Nội dung kinh này chủ yếu giải thích
rõvề năng lực rộng lớn của "Tâm chú trong
tâm" thuộc Đại tùy cầuđà la ni, đồng thời,
nêu rõ năng lực bất khả tư nghị của thần
chú này và các ấn khế.
Quyển thượng: Trình bày về các ấn
khế: Nhất thiết Phật tâm trung tâm đại
đà la ni, Bồ đề tâm thành tựu, Như lai
ngữ...
Quyển hạ: Trình bày về sức thần
thông rộng lớn của Như lai, về Tùy tâm
đà la ni, về chú pháp và công năng của
chú pháp...
PHẬT TÂM THIÊN TỬ
Chỉ cho vua Lương vũ đế thời Nam
triều. Nhà vua từng mặc ca sa giảng kinh
Phóng quang bát nhã, cho nên người đời
gọi ông là Phật tâm thiên tử.
[X. Tắc 1, Bích nham lục].
PHẬT TÂM TÔNG
Tên gọi khác của Thiền tông. Danh từ
này có xuất xứ từ câu "Phật ngữ tâm vi

tông” trong kinh Lăng già. Thiền tông lấy việc không lập văn tự, không y theo kinh điển, truyềnthẳng tâm ấn của Phật làm PHẬT TÂM TÔNG

tông chỉ, vì thế nên cũng gọi là Phật tâm tông.
Phần Bình xướng trong tắc 13 của Bích nham lục (Đại 48, 153 hạ) nói: "Tổ thứ 15 là tôn giả Đề bà (...) Một hôm yết kiến tổ thứ 14 là tôn giả Long thụ, tổ Đề bà ném cây kim vào bát, tổ Long thụ biết ngài là pháp khí, nên truyền Phật tâm tông cho".
Nhưng ngài Đạo nguyên –Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản– thìcho rằng Thiền pháp do ngài đề xướng là Phật pháp chính truyền, việc tập thiền ngộ đạo đều phải lấy ngồi thiền làm tông chỉ chân chính, vì thế không nên dùng những danh xưng hẹp hòi như Thiền tông, Phật tâm tông, Đạt ma tông v.v... để gọi Thiền pháp.
PHẬT THÀNH ĐẠO NHẬT
Cũng gọi Thành đạo hội, Thành đạo tiết, Lạp bát.
Ngày đức Phật Thích ca thành đạo.
Về vấn đề này, trong các kinh luận có nhiều thuyết, như kinh Trường a hàm quyển 4 và kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3 cho là ngày mùng 8 tháng 2, kinh Quán Phật và kinh Phương đẳng bát nê hòan cho là ngày mùng 8 tháng 4, Đại đường tây vực kí cho là ngày mồng 8 tháng 3 hoặc ngày 15 tháng 3; Câu xá pháp bảo sớ và Phật tổ thống kỉ đều công nhận thuyết mùng 8 tháng 2. Đại tống tăng sử lược quyển thượng của ngài Tán ninh đời Tống cũng chủ trương ngày mùng 8 tháng 2, cho rằng tháng 12 tức là tháng 2 của nhà Chu. Lịch nhà Chu lấy Kiến tí lập

tháng giêng, còn lịch nhà Hạ (âm lịch) thì lấy Kiến dần lập tháng giêng, cho nên tháng 2 theo lịch nhà Chu tức là tháng 12 theo lịch nhà Hạ. Trung quốc lấy ngày 8 tháng 12 làm ngày đức Phật thành đạo chính là căn cứ vào đó.

PHẬT THÁP

Tháp là nơi thờ xá lợi của Phật.

Theo Phật quốc kí thì sau khi đức Phật Thích ca mâu ni nhập diệt, xá lợi của Ngài được chia cho 8 nơi, mỗi nơi đều có xây tháp, miếu để thờ cúng.

(xt. Tháp).

PHẬT THÂN

Phạm,Pàli: Buddha-kàya.

Thân của đức Phật.

Khi đức Thế tôn còn tại thế hoặc sau khi Ngài nhập diệt chưa bao lâu, người đời đã quan niệm rằng Ngài không phải là người thường, sinh thân của ngài viên mãn, thanh tịnh (32 tướng, 80 vẻ đẹp) và có năng lực thù thắng (10 lực, 4 vô sở úy). Từ đó về sau, đến thời đại Phật giáo bộ phái thì các nhà Phân biệt luận và Đại chúng bộ chủ trương thuyết thân Phật là vô lậu, về tuổi thọ cũng như uy lực của Ngài đều không có hạn định. Nhưng Hữu bộ chủ trương hoàn toàn khác, cho rằng sinh thân của Phật cũng là kết quả của phiền não, cho nên vẫnthuộc hữu lậu. Tuy nhiên, Hữu bộ cũng thừa nhận đức Phật đã thành tựu những công đức như 10 lực, 4 vô sở úy... và tất cả giáo pháp của Ngài đều thuộc vô lậu, những công đức và giáo pháp ấy gọi là Pháp thân (Phạm: Dharma-kàya), thân này không thể dùng mắt thường mà thấy được. Pháp thân hợp với sinh thân gọi chung là hai

thân. Hữu bộ còn gọi các pháp công đức như: Giới, định,tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến là pháp thân hoặc Ngũ phần pháp thân.
Sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, Phật thân luận được khai triển rất nhanh chóng. Trước hết là sự biến hóa của nội
PHẬT THÀNH ĐẠO NHẬT

P
4277
dung Pháp thân, tức chân như pháp tính là pháp thân. Theo ngài Vô trước trong luận Kim cương bát nhã quyển thượng thì kinhđiển tức làNgôn thuyết pháp thân; trái lại, Pháp thân nhờ tu hành mà chứng được thì gọi là Chứng đắc pháp thân. Do đó, sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lí thể chân như mới được gọi là Pháp thân; lại tiến thêm 1 bước, gọisinh thân là Ứng thân (Phạm: Nirmàịa-kàya), đồng thời giữa Sinh thân và Ứng thân là Báo thân (Phạm:Saôbhoga-kàya). Bởi vậy, Thập địa kinh luận quyển 3 và Nhiếp đại thừa luận quyển hạ (bản dịch đời Lương) mới thành lập thuyết Tam thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân.
Vấn đề Phật thân luận được nêu ra từ sau khi đức Phật nhập diệt, đến thời đại Phật giáo bộ phái nó đã trở thành tiêu điểm tranh luận. Thượng bộ đứng trên lập trường hiện thực để phản đối, còn Đại chúng bộ thì chuộng lí tưởng. Sau khi Phật giáoĐại thừa hưng khởi, lại thịnh hành thuyết Bồ tát thành Phật, sự khảo sát về đức Phật dần dần tiến triển, bắt đầu là Bát nhã, rồi lần lượt đến các kinh đại thừa như: Duy ma, Thủ lăng nghiêm, Pháp hoa, Niết bàn, Hoa nghiêm, Đại nhật...đều bày tỏ những quan niệm sâu xa về đức Phật, theo đó mà đẩy mạnh lí luận về giáo pháp do đức Phật nói và về cõi nước mà đức Phật an trú, tất cả điều này đã cấu thành bộ phận trọng yếu trong giáo nghĩa của Phật giáo.
[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Đại bản

trong Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.2; luận Đại tì bà sa Q.30, 173; luận Dị bộ tông luân; luận Đại trí độ Q.34, 93; luận Thành duy thức Q.10; luận Phật tính Q.4; Bát nhã đăng luận thích Q.13]. (xt. Nhị Thân, Tam Thân, Hóa Thân, Tứ Thân, Sinh Thân].

PHẬT THẦN THÔNG

.....

Thần thông của đức Phật.

Thần thông là năng lực siêu nhân loại, siêu tự nhiên; nhưng đối với Thiền gia thì thần thông chẳng phải là năng lực đặc biệt kì lạ và siêu nhân gì cả, mà chính là những năng lực như: Không cố chấp, không dính mắc, không bị trói buộc, luôn thức tỉnh, không đánh mất chính mình ngay trong những sinh hoạt ngày thường.

Đức Phật có 6 thứ năng lực tự tại không bị 6 trần trói buộc, gọi là Phật lục thông. Theo Lâm tế lục thị chúng thì 6 thứ năng lực ấy là (Đại 47, 500 thượng): "Vào thế giới màu sắc chẳng bị màu sắc mê hoặc, vào thế giới âm thanh không bị âm thanh mê hoặc, vào thế giới mùi hương chẳng bị mùi hương mê hoặc, vào thế giới vị giác không bị vị giác mê hoặc,vào thế giớixúc giác chẳng bị xúc giác mê hoặc,vào thế giới pháp trần chẳngbị pháp trần mê hoặc".

Sở dĩ được như vậy là vì đứcPhậtđã thấu suốt 6 thứ sắc thanh hương vị xúc pháp đều là không tướng, cho nên Ngài không bị chúng trói buộc.

PHẬT THẬP NHẤT TRÌ

Mười một phương thức trụ trì của đức Phật:

1. Phật trì: Thân sắc tướng của Như lai

trụ trì nơi thế gian có năng lực làm cho hạt giống Phật trong chúng sinh không bị dứt mất.
2. Pháp trì: Pháp pháp tính của Như lai trụ trì nơi thế gian có năng lực làm cho hạt giống pháp của chúng sinh không dứt mất.
3. Tăng trì: Như lai ứng hóa Bồ tát
PHẬT THẬP NHẤT TRÌ

4278
P
Thánh tăng trụ trì nơi thế gian, có năng lực
làm cho hạt giống tăng của chúng sinh không
bị đoạn diệt.
4. Nghiệp trì: Như lai thấy các chúng
sinh tạo tác ác nghiệp, cho nên thị hiện
thế lực mạnh mẽ buộc phải tu thiện, như
vua Vô yếm túc giả hiện tạo ác nghiệp để
giáo hóa các chúng sinh.
5. Phiền não trì: Như lai thấy các
chúng sinh làm các hạnh tà, tham đắm
phiền não, nên tùy theo loài ấy mà thị
hiện tham dục, như đối với người con gái
Bà tu mật đa giả làm việc dâm dục, khiến
cô ta nhập thiền định mà diệt trừ phiền
não.
6. Thời trì: Khi Như lai mới phát tâm,
lấy đại nguyện Bồ đề làm thể, luôn luôn
tưới tẩm, không lúc nào gián đoạn.
7. Nguyện trì: Thủa xưa, lúc Như lai
còn ở địa vị tu nhân, phát thệ nguyện rộng
lớn, tu các công đức, giữ gìn không để mất.
8. Cúng dường trì: Thủa quá khứ, lúc
Như lai trong giai đoạn tu hành, đã đem
các vật cúng dâng lên các đức Như lai trong
10 phương để cúng dường.
9. Hành trì:Thủa xưa, Như lai siêng
tu hết thảy diệu hạnh thù thắng, vô lượng
vô biênkhông hề nhàm chán.
10. Kiếp trì: Trong vô lượng kiếp, Như
lai đã tu đầy đủ các công đức phạm hạnh
mà chứng được quả, trụ trì qua nhiều kiếp,
giáo hóa chúng sinh.
11. Trí trì: Như lai tròn đủ công hạnh,
chứng được Nhất thiết chủng trí, rồi dùng
trí tuệ biệntài nói tất cả pháp, điều phục

chúng sinh, không để lui mất.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.52; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.23].

PHẬT THẬP TÚC DUYÊN

Mười duyên xấu ở kiếp trước của đức Phật mà sau khi tu hành thành đạo, Phật vẫn còn phải trả quả báo.

Cứ theo kinh Phật thuyết hưng khởi hạnh thì 10 túc duyên ấy là:

1. Tôn đà lợi báng Phật duyên (bị Tôn đà lợi chê cười nói xấu):

Trong 1 kiếp quá khứ, ở thành Ba la nại có 1 người chơi bời tên Tịnh nhãn và 1 dâm nữ tên Lộc tướng. Tịnh nhãn dụ dỗ Lộc tướng đưa vào rừng cây cùng nhau hành lạc, xong việc, Tịnh nhãn giết chết Lộc tướng và đem xác chôn bên cạnh ngôi am của vị Bích chiphật, làm cho vị này bị tội chết. Sau, Tịnh nhãn tự thú tội và bị nhà vua giết chết. Tịnh nhãn lúc bấy giờ nay chính là Phật Thích ca và Lộc tướng tức là Tôn đà lợi. Do tội duyên ấy mà đã trải qua trăm nghìn kiếp, chịu vô lượng khổ, đến nay tuy đã thành Phật nhưng ảnh hưởng của hành động tội ác ấy vẫn còn dây dưa sót lại, cho nên Phật bị nàng Tôn đà hủy báng.

2. Xa di bạt Phật duyên (bị Xa di bạt hủy báng):

Trong 1 kiếp quá khứ xa xưa, có 1 người Bà la môn tên Diên như đạt, dạy dỗ 500 đứa trẻ. Bấy giờ người vợ của 1 Bà la môn Phạm thiên tên là Tịnh âm, thường cúng dường Diên như đạt. Sau có 1 vị Bích chi phật vào thành phố khất thực, Tịnh âm liền đem thức ăn ngon cúng dường vị Bích chi phật, Diên như đạt thấy thế khởi tâm

ghen ghét và sai bọn trẻ con vu khống Bích chi phật tư thông với Tịnh âm. Sau, vị Bích chi phật hiện thần biến nhập diệt, lúc đó mọi người mới biết âm mưu dối trá của Diên như đạt. Diên như đạt nay chính là Phật Thích ca, Tịnh âm tức là Xa di bạt và 500 trẻ con nay chính là 500 vị La hán vậy. Do tâm ghen ghét, mưu toan hại người, đã phải chịu khổ báo trong nhiều kiếp, đến nay tuy đã thành Phật, nhưng Phật vẫn còn bị Xa di bạt hủy báng.

PHẬT THẬP TÚC DUYÊN

P
4279
3. Phật hoạn đầu thống duyên(bị nhức đầu):
Trong đời quá khứ lâu xa, ở phía đông thành La duyệt kì có thôn Chi việt, nhân dân đông đúc. Phía đông thôn này có nhiều ao cá, vì nạn đói kém nên dân trong thôn đưa vợ con đến các ao bắt cá để ăn, cá nhảy lên bờ ao, trẻ con lấy gậy đập đầu cá. Dân chúng thôn Chi việt bắt cá nay chính là dòng họ Thích, trẻ con đập đầu cá nay là Phật Thích ca, con cá trạch trong ao nay là vua Lưu li. Vì túc nghiệp đập đầu cá nên nay dầu đã thành Phật nhưng đức Thế tôn vẫn còn chịu khổ báo nhức đầu khi vua Lưu li đánh giết những người dòng họ Thích.
4. Phật hoạn cốt tiết phiền đống duyên(bị đau từng đốt xương):
Trong kiếp quá khứ, tại thành La duyệt kì, có người con của 1 trưởng giả bị bệnh nặng, mời 1 thầy thuốc giỏi trong thành đến chữa trị, hứa trả công hậu. Nhưng sau khi hết bệnh, không trả chi cả. Sau bệnh tái phát, lại mời thầy cũ, cũng hứa trả tiền, nhưng rồi không trả. Cứ như thế đến 3 lần chữa lành bệnh mà thầy thuốc không được báo đền. Ít lâu, người con trưởng giả lại đau, lần này ông thầy cho uống thuốc độc, bệnh thêm trầm trọng và người bệnh chết liền. Thầy thuốc nay chính là Phật Thích ca, còn người bệnh thì nay là Đề bà đạt đa. Đức Thế tôn vì túc duyên ấy mà phải chịu khổ báo trong nhiều kiếp, nay tuythành Phật nhưng dư báo vẫn còn, nên Ngài luôn bị đau khớp xương.

5. Phật hoạn bối thống duyên(bị đau lưng):
Trong kiếp quá khứ xa xưa, vào dịp lễ tết, có 2 lực sĩ, 1 thuộc dòng Sát đế lợi, 1 thuộc dòng Bà la môn, thi đấu với nhau. Lực sĩ Bà la môn bảo lực sĩ Sát đế lợi đừng đánh mình thua và hứa sẽ trả nhiều tiền. Nhưng sau lực sĩ Bà la môn không trả, cứ thế 3 lần đều nuốt lời hứa. Đến hội tết sau lại đọ sức nữa, lực sĩ Sát đế lợi bèn đánh lực sĩ Bà la môn chết ngay trên đấu trường, nhà vua cả mừng, ban cho lực sĩ Sát đế lợi 10 vạn đồng tiền vàng. Lực sĩ Sát đế lợi lúc bấy giờ nay chính là Phật Thích ca, còn lực sĩ dòng Bà la môn thì nay chính là Đề bà đạt đa. Kiếp trước vì tham tiền nổi nóng, đánh chết lực sĩ, phải chịu nhiều khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng túc duyên vẫn còn, nên Phật bị khổ báo đau lưng.
6. Phật bị mộc thương thích cước duyên(bị cây cọc gỗ nhọn đâm vào chân):
Trong kiếp quá khứ xa xưa, có2thuyền trưởng vượt biển tìm của báu, bỗng gặp sóng gió bèn tranh giành thuyền của nhau nên 2 bên kịch chiến, thuyền trưởng Ất dùng cây giáo đâm vào chân của thuyền trưởng Giáp và người này chết liền tại chỗ. Thuyền trưởng Ất nay chính là Phật Thích ca, còn thuyền trưởng Giáp thì nay là Đề bà đạt đa. Vì nhân duyên ấy, chịu các khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng dư báo vẫn còn, nên Phật bị cọc gỗ nhọn đâm vào chân.
7. Phật bị trịch thạch xuất huyết duyên(bị ném đá chảy máu):
Trong kiếp quá khứ, ở thành La duyệt kì có người con trưởng giả tên là Tu ma

đề. Tu ma đề có người em cùng cha khác mẹ tên là Tu da xá. Sau khi người cha là Tu đàn chết, Tu ma đề không muốn chia gia tài cho em, bèn rủ em cùng vào núi Kì xà quật, khi lên đến chỗ sườn núi cao, Tu ma đề liền đẩy em xuống núi và người em chết ngay tại chỗ. Tu ma đề nay chính là Phật Thích ca, còn Tu da xá thì nay chính là Đề bà đạt đa. Vì nhân duyên này, đức Thế tôn đã phải chịu khổ quả trong nhiều kiếp, nay tuy đã được làm Phật nhưng dư báo vẫn còn, cho nên Ngài bị ném đá chảy máu.

PHẬT THẬP TÚC DUYÊN

4280
P
8. Phật bị Chiên sa hê vu báng duyên
(bị Chiên sa buộc bát nơi bụng vu khống):
Trong 1 kiếp quá khứ lâu xa, có đức
Phật hiệu là Tận thắng Như lai, trong hội
của Ngài có2 vị tỉ khưu, 1 vị tên là Vô
thắng, 1 vị tên là Thường hoan. Bấy giờ
trong thành Ba la nại có người vợ của
trưởng giả Đại ái tên là Thiện huyễn. Hai
vị tỉ khưu Vô thắng và Thường hoan hay
đến nhà Thiện huyễn khất thực. Tỉ khưu
Vô thắng đã dứt hết phiền não nên được
cúng dường nhiều hơn, còn tỉ khưu Thường
hoan thì chưa đoạn hết phiền não, nên
được cúng dường ít hơn. Tỉ khưu Thường
hoan bèn sinh tâm ghen ghét, nên vu khống
Vô thắng là tư thông với Thiện huyễn. Tỉ
khưu Thường hoan nay chính là Phật Thích
ca, còn Thiện huyễn thì nay chính là Chiên
sa. Vì nhân duyên này mà đức Thế tôn đã
phải chịu nhiều quả báo khổ não, nay tuy
đã được làm Phật nhưng dư báo vẫn còn,
nên khi đức Phật đang nói pháp cho các
ngoại đạo và vua quan nghe thì bị 1 cô gái
chanh chua độn bụng chửa đến vu oan cho
Ngài.
9. Phật thựcmãmạch duyên (phải ăn
thóc dành để nuôi ngựa):
Trong kiếp quá khứ, có đức Như lai
Tì bà diệp, khi Ngài nhận sự cúngdường
ở trong thành Bàn đầu ma bạt xong, Ngài
lấy 1 ít thức ăn mang về cho vị tỉ khưu bị
bệnh ở tinh xá, khi đi ngang qua chỗ 1
người Bà la môn, người này thấy thức ăn
Ngài đang mang theo rất thơm ngon, liền
có ý ghen tức và nói với Ngài rằng: “Ông

sa môn đầu trọc chỉ đáng ăn lúa dành để nuôi ngựa, chứ không đáng ăn của ngon lành như thế này". Rồi người Bà la môn lại bảo 500 đứa trẻ cùng nói như vậy. Người Bà la môn nay chính là Phật Thích ca, 500 đứa trẻ tức là 500 vịLa hán. Vì nhân duyên này mà đức Thế tôn đã phải chịu nhiều khổ não, nay tuy đã thành Phật nhưng dư báo vẫn còn, cho nên đức Như lai và 500 vị La hán phải ăn thóc dành để nuôi ngựa ở ấp Tì lan suốt 90 ngày.

10. Phật kinh khổ hạnh duyên (chịu 6 năm khổ hạnh):

Trong 1 kiếp quá khứ, ở gần thành Ba la nại có người con Bà la môn, tên Hỏa man và con của 1 người thợ gốm, tên Hộ hỉ. Một hôm, Hộ hỉ rủ Hỏa man cùng đến yết kiến đức Ca diếp Như lai, nhưng Hỏa man bảo đến gặp lão trọc đầu ấy làm gì? Ba lần Hộ hỉ rủ Hỏa man, 3 lần Hỏa man đều trả lời như thế. Mấy ngày sau, Hộ hỉ lại rủ Hỏa man lần nữa, Hỏa man đành phải chiều lòng bạn mà đi. Khi đến nơi, Hỏa man thấy tướng hảo của đức Như lai, sinh tâm vui mừng, bèn xuất gia học đạo. Hỏa man nay chính là Phật Thích ca, còn Hộ hỉ tức thiên tử Tác bình – người lúc nửa đêm đến báo giờ cho Thái tử Tất đạt đa vượt thành xuất gia. Do túc duyên nói những lời xấu ác đối với đức PhậtCa diếp mà đức Thế tôn đã phải chịu nhiều khổ báo, nay tuy sắp thành Phật, nhưng dư báo vẫn còn, cho nên phải chịu khổ hạnh trong 6 năm để trả nghiệp.

PHẬT THẤT

Chỉ cho tòa ngồi của vị A xà lê tu chúng sinh Du già trong 9 vị trí Bạch đàn mạn đồ

la trong Mật giáo.
Tòa ngồi này được đặt ở phía tây đức Đại nhật Như lai, ở khoảng giữa minh vương Bất động và minh vương Hàng tam thế. Hành giả tiến vào trong Mạn đồ la, do thụ trì Tam muội da để đạt đến quả vị Phật cùng tột, nên tòa ngồi của vị A xà lê được gọi là Phật thất(nhà ở của Phật).
Vị A xà lê trụ trong Phật thất này, dùng 5 chữ, bắt đầu là chữ (a)...để trang nghiêm thân mình, quán tưởng mình cùng PHẬT THẤT

P
4281
với đức Tì lô giá na là một thể, không hai
không khác. Quán tưởng như vậy thì có
thể trụ trong tam muội Đại không.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật
Q.1].
PHẬT THẾ
Chỉ cho thời đạiđứcPhật đang còn tại
thế giáo hóa chúng sinh. Nhưng muốn gặp
được Phật tại thế rất khó, đó là 1 trong 8
nạn của chúng sinh.
(xt.Bát Nạn).
PHẬT THỌ
Chỉ cho tuổi thọ 1 đời của đức Thế tôn,
hoặc chỉ cho thọ lượng của đức Thế tôn đã
thành Phật từ lâu xa hoặc thọ lượng của
đức Phật Thích ca sau này.
PHẬT THỌ TỨ DỤ
Bốn thí dụ về tuổi thọ của đức Phật nói
trong kinh Kim quang minh quyển 1.
1. Hải trích dụ(dụ giọt nước biển): Nếu
đếm giọt nước của tất cả các sông thì ta có
thể biết được, nhưng tuổi thọ của đức Phật
thì không biết được.
2. Sơn cân dụ(dụ cân núi): Dùng cân
mà cân các núi Tu di thì có thể biết được
trọng lượng của chúng, nhưng tuổi thọ của
đức Phật thì không thể lường được.
3. Địa trần dụ(dụ bụi của đất): Ta có
thể biết được số bụi nhỏ của tất cả đại địa,
nhưng tuổi thọ của đức Thế tôn thì không
thể tính được.
4. Hư không giới dụ(dụ cõi hư không):
Cõi hư không còn có thể có giới hạn, nhưng
tuổi thọ của đức Phật thì không thể tính
toán được.

[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1].

PHẬT THỤ (?-?)

Pàli: Buddhadatta.

Cao tăng Ấn độ, người nước Chu la (The Kingdom of Cola), thành Ưu la già (Pàli: Uragapura), Nam Ấn độ, sống vào thế kỉ V.

Sư từng đến Tích lan trụ ở Đại tự (Pàli: Mahàvihàra), nghiên cứu Phật học, sau đó, sư về Ấn độ ở trong 1 tăng viện của giáo phái Tì nữu (Phạm: Vaiwịava) do Kiwịadàsa– nhà cải cách tông giáo – xây dựng, chuyên việc soạn thuật.

Cứ theo Luật quyết định (Pàli: Vinaya -vinicchaya, cũng gọi Tì nại da quyết trạch luận) thì lúc trên đường từ Tích lan trở về Ấn độ, sư đã gặp ngài Phật âm; sư có xin ngài 1 bộ sách chú thích Tam tạng và ngài đã tặng sư bộ sách ấy. Sư bèn trích lấy những phần cốt yếu trong bộ sách của ngài Phật âm mà biên soạn thành "Luật quyết định" và "Nhập a tì đạt ma luận" (Pàli: Abhidhammàvatàra), rất được các học giả đương thời kính trọng.

Ngoài 2 tác phẩm trên, sư còn có: Thượng thắng quyết định (Pàli: Uttaravinicchaya), Sắc phi sắc phân biệt (Pàli: Rùpàrùpa-vibhàga), Diệu nghĩa duyệt ý (Pàli: Madhurattha-vilàsinì, sách chú thích "Phật chủng tính".

[X. A History ofPàliLiterature, by B.C. Law; Dictionary of PàliProper Names, by G.P.Malalasekera].

PHẬT THỤ KÍ TỰ

Chùa ở thành Lạc dương, do ngài Hoài nghĩa xây dựng vào đời Đường. Các vị cao tăng từ Ấn độ đến Trung quốc, phần nhiều

trụ ở chùa này để dịch kinh.
Năm Trường thọ thứ 2 (693), ngài Bồ
đề lưu chí dịch kinh Bảo vũ ở chùa này.
PHẬT THỤ KÍ TỰ

4282
P
Tháng 5 niên hiệu Chứng thánh năm đầu (695), ngài Thực xoa nan đà đến Trung quốc, lúc đầu ngài trụ ở chùa Đại biến không, ít lâu sau cũng dời về chùa này để dịch kinh Hoa nghiêm. Lúc ngài Nghĩa tịnh từ Ấn độ về nước, mang theo nhiều kinh điển tiếng Phạm, tranh tượng và xá lợi Phật... đều được cất giữ ở chùa này. Nữ hoàng Vũ hậu Tắc thiên từng đến đây lễ Phật và cúng dường trai soạn chư tăng, đồng thời quan sát việc dịch kinh. Năm Thánh lịch thứ 2 (699), bộ kinh Hoa nghiêm 80 quyển, do ngài Thực xoa nan đà dịch, được hoànthành, ngài Pháp tạng liền vâng sắc giảng bộ kinh này. Các ngài Minh thuyên... cũng soạn Vũ chu san định chúng kinh mục lục 15 quyển tại chùa này. Đây là ngôi chùa nổi tiếng nhất ở thành Lạc dương thời bấy giờ.
[X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.15; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh cảm ứng truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.7,9; Tống cao tăng truyện Q.1–6; Hoài nghĩa truyện trong Cựu đường thư liệt truyện 133].
PHẬT THỤ NHA
Cũng gọi Phật thụ vương nha.
Giai vị tu hành củaSơ địa tịnh bồ đề tâm trong Mật giáo.
“Nha” là mầm non của cây. Vì tất cả chúng sinh đều có Phật tính, cho nên khi chưa tu hành thì cũng đã có tâm bồ đề, đó tức là tâm bồ đề sẵn có, có thể được xem như “hạt giống”(chủng tử). Trái lại, tâm bồ

đề nhờ đã trải qua công phu tu hành mà dần dần nảy mầm thì là tâm bồ đề tu sinh (do tu mà nảy sinh), có thể được xem là "mầm"(nha). Bởi thế, Mật giáo thường dùng từ "Phật thụ nha"(mầm cây Phật)để gọi giai vi tu hànhSơ địa tịnh bồ đề tâm. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 592 thượng) nói: "Khi hành giả bắt đầu mở toang kho báu kim cương thì thấy tâm tính này như hư không thanh tịnh, vượt ngoài các số lượng, lúc bấy giờ tâm ấy lìa nghiệp nhân mà sinh, là mầm cây Phật nảy sinh (Phật thụ nha sinh)".

PHẬT THUYẾT

Phật nói: Đức Phật dùng kim khẩu (miệng vàng)tự giảng nói các pháp.Vì để nêu rõ pháp do chính kim khẩu của Phật nói ra và để phân biệt với các pháp do Tam thừa, trời, người nói ra nên ở đầu các kinh thường đặt 2 chữ "Phật thuyết" để chứng minh pháp do Phật nói là giáo pháp chân thực. Còn pháp do Bồ tát nói nếu được đức Phật ấn khả thì cũng được coi như Phật thuyết.

[X. luận Đại trí độ Q.2; Kim cương bát nhã sớ Q.1].

PHẬT THUYẾT THIỀN MÔN KINH

Kinh, 1 quyển, 1 trong các bộ kinh giả được soạn vào đời Đường.

Nội dung kinh này tường thuật việc lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, đáp lời thưa hỏi của bồ tát Khí chư cái, Ngài chỉ dạy bí quyết tu quán để cởi bỏ sự trói buộc của khổ sinh tử. Điều Ngụy vọng chân trong Khai nguyên lục quyển 10 của ngài Trí thăng có ghi: "Thiền môn kinh nhất quyển ngũ chỉ" (Kinh Thiền môn 1 quyển 5 tờ). Đốn ngộ yếu môn của ngài Đại châu Tuệ

hải cũng có dẫn dụng văn kinh này. Ngoài ra, Tông kính lục quyển 2, 19, 27 của ngài Vĩnh minh Diên thọ cũng dẫn dụng tên của kinh này, như vậy đủ thấy sự lưu hành tương đối của kinh này ở thời bấy giờ như thế nào.

Đã một thời gian kinh này bị thất lạc,

PHẬT THUYẾT THIỀN MÔN KINH

P
4283
mãi tới gần đây mới được thấy toàn văn
trong số các kinh chép tay ở Đôn hoàng,
hiện được cất giữ ở Bảo tàng nước Anh
(mang hiệu số: A. Stein 5532), toàn bản
từ đầu đến cuối rất đầy đủ. Ở đầu quyển
có lời tựa của sa môn Tuệ quang(có lẽ sa
môn Tuệ quang và tác giả của luận Đại thừa
khai tâm hiển tính đốn ngộ chân tông cùng là
1 người). Căn cứ vào những lời được dẫn
dụng từ kinh này mà suy đoán thì có lẽ
kinh này đã được thành lập vào những
năm cuối thế kỉ VII hoặc do những người
tu thiền ở thời đại Vũ tắc thiên hoàn
thành.
[X. Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh
Bá thọ); Thiềntư tưởng sử nghiên cứu đệ
nhị (Linh mộc Đại chuyết)].
PHẬT THUYẾT THIẾT THÀNH NÊ LÊ KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc đàm Vô
lan dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào
Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này ghi lại lời đức Phật
nói về 5 sứ giả nhà trời(sinh, già, bệnh, chết,
lao ngục của phép nước) và trạng huống thống
khổ ở địa ngục.Kinh này tương đương với
kinh Thiên sứ trong 64 kinh của Trung a
hàm và với kinh 130 trong Trung bộ Pàli.
Còn về những kinh tương tự như kinh này
thì có: Kinh Diêm la vương ngũ thiên sứ
giả, kinh thứ 4 trong phẩm Thiện tụ của
Tăng nhất a hàm và các kinh thứ 3, 35
trong Tăng chi bộPàli...
PHẬT THƯ
Cũng gọi Phật điển, Nội điển, Diệu điển.
Đối lại: Ngoại điển, Thế điển, Ngoại đạo

thư, Ngoại tục thư.
Chỉ chung những kinh sách của Phật giáo.
Cùng với đà triển khai của lịch sử Phật giáo cũng như sự khoáng trương phạm vi của khu vực truyền bá mà Phật thư dần dần mở rộng về nội dung. Thông thường Phật thư là chỉ cho những kinh luận, sách vở, có liên quan đến giáo thuyết của đức Phật. Phật thư theo nghĩa rộng thì bao gồm 3 tạng kinh, luật, luận và các chú sớ của 3 tạng, sách vở của các tông, các loại sử truyện, mục lục Đại tạng kinh, từ vựng, hành sự, tự chí, địa chí... cho đến các tác phẩm văn học có liên quan đến Phật giáo như tiểu thuyết, hí khúc, tùy bút, ca dao, truyệncổPhật giáo...Vì thế nên biết phạm vi của từ Phật thư bao hàm rất rộng, nhưng nói một cách chặt chẽ thì phải lấy Thánh điển Đại tạng kinh làm trung tâm, tức lấy 3 tạng Thánh điển kinh luật luận làm nòng cốt, rồi lần lượt lấy tất cả kinh sách do các bậc tổ sư các đời của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản soạn thuật làm phụ trợ để phát huy và mở rộng thêm phạm vi giáo pháp của đức Phật.
PHẬT THƯ GIẢI THUYẾT ĐẠI TỪ ĐIỂN
Từ điển, 14 quyển, do học giả Tiểu dã Huyền diệu chủ biên, Nhật bản Đại đông xuất bản ấn hành.
Nội dung từ điểnnày giải thích một cách tỉ mỉ, rõ ràng kinh, luật, luận và sách vở của các tông phái Phật giáo Trung quốc, Nhật bản. Trong 14 quyển thì 11 quyển trước là Giải thuyết bộ, giải nói về hình thức nội dung chia làm 10 hạng mục như sau:
1. Bao gồm tên tác phẩm: Tên sách,

tên đầy đủ, tên vắn tắt, tên khác, dùng mẫu
tự La tinh để phiên, ghi thêm cách đọc âm
Trung quốc, âm Nhật bản, ghi tên Phạm,
tên Tây tạng, tênPàli...
2. Số quyển: Ghi rõ số quyển củasách.
3. Còn hay khuyết: Nếu hiện vẫn còn
được lưu thông thì được xếp vào tạng nào,
PHẬT THƯ GIẢI THUYẾT ĐẠI TỪ ĐIỂN

số quyển, số tập, chủng loại. Các loại tạng kinh và mục lục sử dụng phù hiệu giản lược, như "Đại chính" thì chỉ rõ ra là Đại chính tân tu đại tạng kinh, "Súc" thì chỉ rõ Súc loát đại tạng kinh, "Bắc" thì chỉ rõ bản Bắc Tống...
4. Tác giả hay dịch giả: Nói rõ họ tên và năm sinh năm mất.
5. Trứ tác niên đại: Ghi năm sáng tác hoặc phiên dịch.
6. Giải thuyết nội dung: Lấy Đại tạng kinh toàn thư làm chủ yếu, ghi rõ về danh nghĩa, đại cương, chia khoa, phán thích, truyền thông...
7. Sách chú thích và sách tham khảo: Theo niên đại soạn thuật để sắp xếp thứ tự tác phẩm.
8. Niên đại ấn hành: Niên đại bản chép tay và bản in.
9. Nơi cất giữ: Nói rõ tên thư viện và hàm hiệu thư mục, tên thư khố hoặc cá nhân đang cất giữ.
10. Nơi phát hành: Nơi khắc bản, in ấn và phát hành.

PHẬT THƯ XUẤT BẢN GIỚI

Các nhà xuất bản kinh sách Phật giáo. Tứ đầu thế kỉ XX đến nay, nhờ kĩ thuật ấn loát tiến bộ, các nhà xuất bản kinh sách Phật giáo ở các nước phát triển mạnh mẽ. Các sách cũ được in lại hoặc sách mới xuất bản, về mặt chất và lượng đều cao.
Hiện nay, trung tâm xuất bản kinh sách Phật giáo bằng Trung văn là Đài loan. Ở đây có nhiều nhà xuất bản kinh sách Phật giáo nổi tiếng như:

1. Tân văn phong xuất bản công ti:
Đặt tại Đài bắc, đã lần lượt xuất bản hằng trăm loại kinh sách Phật giáo quan trọng như: Đại chính tạng, Vạn tục tạng, Tống tạng di trân, Đại tạng di trân...
2. Phật giáo thư cục: Đặt ở Đài bắc, đã xuất bản nhiều loại sách Phật, trong đó có Đại tạng kinh Tần già (bản tăng bổ)...
3. Phật quang xuất bản xã: Đặt tại Phật quang sơn, huyện Cao hùng, đã xuất bản nhiều loại thư tịch Phật giáo như: Thích ca mâu ni Phật truyện, Phật quang Đại tạng kinh, Phật giáo sử niên biểu, Phật quang Đại từ điển...
4. Đại thừa văn hóa xuất bản xã: Đặt ở Đài bắc, đã xuất bản Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san gồm 100 tập.
5. Thiền hoa xuất bản công ti: Địa chỉ ở Đài bắc, đã xuất bản Đại tạng hội duyệt, Hàn sơn tử nghiên cứu...
6. Di lặc xuất bản xã: Địa chỉ ở Đài bắc, đã xuất bản Hiện đại Phật giáo đại hệ...
7. Đài loan ấn kinh xứ: Tổ chức của đoàn thể Phật giáo Đài loan, chuyên in ấn và phát hành kinh sách Phật, trong đó có Tịnh độ tùng thư...
Ngoài ra còn có các đoàn thể Phật giáo chuyên ấn tống kinh sách như: "Hoa tạng pháp thí hội", "Đại thừa tinh xá ấn kinh hội"... và các cơ cấu xuất bản tạp chí Phật giáo như: Bồ đề thụ, Tuệ cự, Nguyên truyền... cho đến các đơn vị xuất bản phụ như trung tâm Văn thù, chùa Hoằng pháp...
Về phía Nhật bản, từ đầu thế kỉ XX đến nay, trong số kinh sách Phật giáo bằng

các loại ngữ văn trên tất cả thế giới thì Nhật bản đã xuất bản khoảng 70%. Do đó, Nhật bản là quốc gia hưng thịnh nhất trên thế giới trong lĩnh vực xuất bản kinh sách Phật giáo. Những nhà xuất bản và các hiệu sách chuyên kinh doanh sách vở Phật giáo tại Tokyo và Kyoto cũng rất nhiều. Trong vòng 60 năm trở lại đây, Nhật bản đã in ấn và phát hành gần 100 loại kinh sách Phật giáo. Những bộ lớn có tính chất tùng thư như: Đại chính tạng, PHẬT THƯ XUẤT BẢN GIỚI

P
4285
Vạn tục tạng, Nam truyền Đại tạng kinh, Quốc dịch Nhất thiết kinh v.v... mà về các mặt qui mô, phương pháp biên soạn, kĩ thuật in ấn...đều đứng vào hàng đầu trên thế giới.
Hiện tại, Nhật bản có tổ chức gọi là "Phật giáo thư xuất bản phiến mại liên minh"(Liên minh mua bán và xuất bản kinh sách Phật giáo). Đây là 1 tổ hợp của các hiệu sách và nhà xuất bản chuyên kinh doanh sách vở liênquan đến Phật giáo. Những thành phần tham gia "liên minh" này gồm có (ở Tokyo): Sơn hỉ phòng Phật thư lâm, Đại đông xuất bản xã, Đại tạng xuất bản xã, Thế giới Thánh điển san hành hiệp hội, Đại pháp luân các, Phật giáo thư lâm trung sơn thư phòng, Thanh sơn thư viện, Hồng minh xã, Tại gia Phật giáo hiệp hội, Nhật bản Phật thư san hành hội, Long văn quán (ở Kyoto): Điền văn xương đường, Bách hoa uyển, Văn vinh đường và Pháp tạng quán. Ngoài ra, Nhật bản còn có không ít các đơn vị xuất bản trực thuộc các Viện đại học Phật giáo, cũng như các hiệusách Phật chưa gia nhập liên minh nói trên, không kể hết được.
Còn tại các nước khác trên thế giới thì như Tích lan có "Phật giáo xuất bản hiệp hội" (Buddhist Publication Society) chuyên xuất bản kinh sách Phật giáo với mục đích truyền bá Phật pháp trên thế giới. Chính phủ Tích lan xuất bản Phật giáo bách khoa toàn thư (Encyclopedia of Buddhism) đến nay vẫn còn đang tiếp tục.
Nước Anh thì cóPàliThánh điển hiệp

hội (Pàli Text Society) chuyên môn xuất bản kinh điển Phật giáo Nam truyền bằng tiếngPàli(tiếngPàlisử dụng mẫu tự La tinh). Ngoài ra, Phật thư xuất bản xã của Ấn độ cũng nổi tiếng trên thế giới, như kinh sách Phật bằng tiếng Anh do Motilal Banarsidss xuất bản được phổ biến tại nhiều nước trên thế giới.

PHẬT THỪA

I. Phật Thừa.

Phạm: Buddha-yàna.

Cũng gọi Bồ tát thừa, Đại thừa, Như lai thừa.

Chỉ cho Bồ tát thừa. Vì Bồ tát tu đạo mục đích là cầu thành Phật, cho nên đối lại với 2 thừa Thanh văn và Duyên giác mà gọi Bồ tát thừa là Phật thừa.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2]. (xt. Bồ Tát Thừa).

II. Phật Thừa.

Chỉ cho các kinh Hoa nghiêm và Pháp hoa. Vì giáo pháp của các kinh này nói hết thảy chúng sinh đều có khả năng thành Phật, cho nên gọi 2 kinh này là Phật thừa. Lại vì pháp này không chia Nhị thừa, Tam thừa mà chỉ nói 1 pháp thành Phật duy nhất, cho nên cũng gọi Nhất thừa.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 140) ghi: "Như lai chỉ dùng Nhất Phật thừa để nói pháp cho chúng sinh".

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Tam tạng pháp số Q.32].

PHẬT THỪA GIỚI

Giới luật của người dốc chí cầu quả vị Phật thụ trì. Tức giới luật được nói trong kinh Phạm võng.

[X. phẩm Học xứ kinh Đại nhật]. (xt. Giới).
PHẬT TÍCH
Những dấu tích của đức Phật từ đản
sinh đến nhập diệt còn lưu lại.
Tương truyền, trước khi đức Phật nhập
diệt, có 4 nơi liên quan đến Ngài được gọi
là Thánh địa, đó là:
PHẬT TÍCH

4286
P
1. Nơi Phật đản sinh: Chỉ cho vườn Lam tì ni (Phạm:Lumbinì).
2. Nơi Phật thành đạo: Chỉ cho cây Bồ đề thành Già đa (Phạm: Buddhagayà).
3. Nơi chuyển pháp luân đầu tiên: Chỉ cho vườn Lộc dã (Phạm: Mfgadàva).
4. Nơi Phậtnhậpniết bàn: Chỉ cho rừng Song thụ gần thành Câu thi na yết la (Phạm: Kuzinagara).
Sau khi lên ngôi, vua A dục từng đến chiêm bái 4 Thánh địa này, đồng thời, xây tháp và dựng trụ đá đánh ghi những nơi ấy, cho đến 4 Thánh địa, về sau được gọi là Tứ tháp. Trong các Phật tích, 4 nơi này là quan trọng nhất.
Trong kinh Phật còn kể đến 4 nơi có nhân duyên sâu đậm nhất đối với việc giáo hóa của đức Phật là thành Xá vệ (Phạm: Zràvastì), Tăng già thi (Phạm:Saíkàzya), thành Vương xá (Phạm: Ràjagfha) và Tì xá li (Phạm:Vaizàlì), 4 nơi này và 4 Thánh địa được gọi chung là Bát đại xứ (Phạm: Aỉỉha-mahàỉỉhànàni). Ngoài ra, các tinh xá Kì viên, Trúc lâm, Đại lâm trùng các... là những nơi trung tâm của giáo đoàn trong thời đại đức Phật. Sau khi đức Phật nhập diệt, xá lợi Ngài được chia ra để thờ cúng ở 8 nơi, 8 nơi ấy cũng được coi là Thánh địa.
[X. Đại đường tây vực kí Q.4-7; Cao tăng Pháp hiển truyện; Thích ca phổ Q.3; Thích ca thị phổ Q.5; Thích ca phương chí di tích thiên thứ 4].
PHẬT TIỀN
Tiền thuộc về Phật.

Trong các chùa viện, những vật của Phật, của pháp, của tăng không được tùy tiện dùng lẫn lộn. Chẳng hạn như tiền thập phương dâng cúng Phật, chỉ được dùng để sửa sang tượng Phật, chứ tuyệt đối không được sử dụng vào việc khác.

PHẬT TÍNH

Phạm: Buddha-dhàtu, Buddhagotra.

Cũng gọi Như lai tính, Giác tính.

Chỉ cho bản tính của Phật, hoặc chỉ cho khả năng tính thành Phật, nhân tính ..... , chủng tử, là tính chất bồ đề sẵn có, tên khác của Như lai tạng.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 7 (bản Bắc) thì tất thảy chúng sinh đều có Phật tính, phàm phu vì phiền não che khuất không lộ ra được, nếu dứt hết phiền não thì tính Phật tự nhiên hiển bày.

Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái chủ trương ngoài đức Phật và Bồ tát ra không ai được thành Phật, cho nên cũng không nói đến ý chỉ hết thảy chúng sinh đều có Phật tính. Nhưng theo luận Phật tính quyển 1 của Ngài Thế thân thì các bộ phái như Hữu bộ... tuy chủ trương chúng sinh không có Phật tính bẩm sinh (Tính đắc Phật tính), nhưng sau nhờ tu hành mà được Phật tính(Tu đắc Phật tính). Rồi dựa vào đó mà chia ra 3 loại chúng sinh như sau:

-Nhất định không có Phật tính.

-Không nhất định có Phật tính hay không cóvà

-Nhất định có Phật tính.

Đối với vấn đề này, Phân biệt thuyết bộ lấy “không” làm Phật tính, tất cả chúng sinh đều lấy “không” làm gốc, từ “không” mà sinh ra, vì thế bộ này chủ trương bản

tính đều có Phật tính.
Luận Phật tính quyển 2 lại chia Phật tính làm 3 ngôi vị:
1. Trụ tự tính Phật tính: Chúng sinh bẩm sinh có đủ Phật tính.
2. Dẫn xuất Phật tính: Thông qua lời Phật dạy mà tu hành dẫn đến chỗ phát hiện Phật tính.
PHẬT TIỀN

P
4287
3. Chí đắc quả Phật tính: Đến quả vị Phật thì sự hiển phát Phật tính mới hoàn toàn viên mãn.
Về vấn đề này, các tông phái ở Trung quốc và Nhật bản cũng có các thuyết khác nhau.
1. Tông Thiên thai lập thuyết Tam nhân Phật tính: Chính, Liễu, Duyên.
a) Chính nhân Phật tính: Hết thảy chúng sinh vốn có đầy đủ Tam đế, Tam thiên.
b) Liễu nhân Phật tính: Trí tuệ đạt được nhờ quán ngộ Phật lí.
c) Duyên nhân Phật tính: Những hạnh lành thường làm duyên giúp cho sự phát khởi trí tuệ.
Trong 3 loại nhân trên, loại thứ nhất thuộc về Tính (tiên thiên–Tính đắc) 2 loại sau thuộc về Tu (hậu thiên–Tu đắc). Nhưng xưa nay Tính và Tu vốn chẳng hai, viên dung vô ngại.
Tam nhân Phật tính nếu thêm Thượng quả tính(Trí đức Bồ đề) và Quả quả tính (đoạn đức Niết bàn) vào nữa thì gọi là Ngũ Phật tính. Vì nhân quả chẳng lìa nên nhân vị và quả vị bổ túc lẫn nhau.
2. Theo tông Hoa nghiêm: Tính Phật của chúng sinh đầy đủ tất cả nhân quả, tính tướng, khả năng tính thành Phật sẵn có của các loài hữu tình là Phật tính, giác tính, khác với loài vô tình chỉ có lí chân như gọi là pháp tính chứ không phải Phật tính, cho nên tông Hoa nghiêm chủ trương chỉ có các loài hữu tình mới thành Phật được.

3. Theo Mật tông: Muôn tượng la liệt đều là pháp thân của Đại nhật Như lai, vì thế tông này lập thuyết "Tất cả Phật tính" (Hết thảy đều có tính Phật).
4. Tông Tam luận: Bác bỏ mọi luận thuyết có liên quan đến Phật tính, vì tông này chủ trương nói phân biệt về nhân quả tức là mê chấp, cho nên gọi Trung đạo vô sở đắc phi nhân phi quả là Phật tính.
5. Tông Pháp tướng đề xuất 2 thứ Phật tính:
a) Lí Phật tính: Chỉ cho lí chân như bản thể của muôn vật.
b) Hành Phật tính: Chủng tử vô lậu là nhân thành Phật hàm chứa trong thức A lại da của mọi người. Có Lí Phật tính mà không có Hành Phật tính thì cũng không thể thành Phật.
Ngoài ra, tông Pháp tướng còn lập thuyết Ngũ chủng tính, tức là ngoài 3 loại Định tính của Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác ra, còn có Bất định tính và Vô tính; chủ trương chỉ có Bồ tát định tính và bất định tính mới có Hành Phật tính.
6. Thiền tông: Tuy nói chứng ngộ mày mặt thật xưa nay của chúng sinh, nhưng lại phủ định các vấn đề mê chấp Phật tính có,không, cho nên có công án "Cẩu tử Phật tính"(Tính Phật của con chó).
7. Tông Tịnh độ thừa nhận thuyết lí Phật tính, tuy nhiên cũng có người phủ định. Tịnh độ Chân tông của Phật giáo Nhật bản chủ trương thành Phật là nương vào sức bản nguyện của đức Phật A di đà, nghĩa là lòng tin mà Phật ban cho chúng sinh là Phật tính, đây tức là thuyết "Tín tâm Phật tính".
Ngoài ra, trong các kinh điển cũng thấy

các từ ngữ như Phật chủng, Phật chủng tính..., ý nói đó là cái nhân để thành Phật, nhưng nội dung của các từ ngữ ấy còn tùy theo các kinh mà có khác, thông thường là chỉ cho Phật tính sẵn có của chúng sinh; hoặc chỉ cho phiền não, tâm bồ đề, sự tu hành của Bồ tát, sự xưng danh...
[X. phẩm Phân biệt tà chính trong kinh Đại bát nê hoàn Q.4; kinh Niết bàn Q.28 (bản Bắc); kinh Bồ tát thiện giới Q.1; kinh Nhập lăng già Q.2,7; kinh Giải thâm mật Q.2; luận Du già sư địa Q.67; luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính Q.4; Nhiếp đại
PHẬT TÍNH

thừa luận thích Q.7 (bản dịch đời Lương); Đại thừa huyền luận Q.3; Đại bátniết bàn kinh sớ Q.25; Hoa nghiêm kinh sớ sao Q.30; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.16; Phật tính nghĩa trong đại thừa nghĩa chương Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần cuối; Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng; Trung quán luận sớ Q.1, phần cuối]. (xt. Ngũ Tính, Phật Chủng).

PHẬT TÍNH DỮ BÁT NHÃ

Tác phẩm, 1 quyển, do Mâu tông tam soạn, Đài loan học sinh thư điếm ấn hành. Nội dung sách này lấy 2 quan niệm Phật tính và Bát nhã làm nòng cốt, rồi dùng tư tưởng viên giáo của tông Thiên thai để phát huy triết học Phật giáo Trung quốc đến cực điểm. Tuy tác giả có trình bày về Bát nhã, Niết bàn và nghĩa lí trong các bộ luận của Bồ tát Long thụ, nhưng trọng điểm vẫn là tư tưởng nghĩa học của Phật giáo Trung quốc các đời Nam Bắc triều và Tùy Đường, đặc biệt nhấn mạnh tông Thiên thai.

PHẬT TÍNH LUẬN

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thế thân soạn, ngài Chân đế dịch vào đời Trần, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 31.

Nội dung luận này giải thích rõ ràng nghĩa "Hết thảy chúng sinh đều có Phật tính" trong 3 phẩm (từ thứ 5 đến thứ 7) của luận Cứu cánhNhất thừa bảo tính. Toàn sách chia làm 4 phần: Duyên khởi, Phá chấp, Hiển thể, Biện tướng, gồm 16

phẩm, bàn về thể tướng của Phật tính, cho rằng Phật tính có 3 thứ:
1. Trụ tự tính tính: Chúng sinh phàm phu vốn có sẵn Phật tính.
2. Dẫn xuất tính: Trải qua sự tu hành mà hiển hiện Phật tính.
3. Chí đắc tính: Đạt đến quả vị Phật là viên mãn Phật tính.
Lập trường của luận này nhằm làm sáng tỏ nghĩa Phật tính để đả phá chủ trương của Tiểu thừa, ngoại đạo và những người Đại thừa thiên kiến phủ nhận thuyết "Tất hữu Phật tính".
[X. Pháp kinh lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].
PHẬT TỔ
Phật và Tổ sư.
Nhưng Thiền tông thì cho rằng Phật tức Tổ sư, Tổ sư tức cổ Phật, cả2đều không sai khác. Thông thường từ ngữ Phật tổ được sử dụng để chỉ cho các bậc Tổ sư đại ngộ triệt để, đã đạt đến địa vị Phật.
Phần Bình xướng trong Bích nham lục tắc 25 (Đại 48, 165 hạ) nói: "Hạ một chuyển ngữ, mong báo ân Phật tổ, truyền tâm ấn Phật".
PHẬT TỔ CHÍNH PHÁP TRỰC TRUYỀN
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phong ông Tổ nhất (quốc tịch không rõ, có thuyết cho là người Trung quốc, cũng có thuyết cho là người Nhật bản) biên soạn, được ấn hành vào năm Khang lịch (Nhật bản) thứ 3 (1381).
Nội dung sách này nói về các sự tích tứ 7 đức Phật quá khứ đến chư tổ Ấn độ, Trung quốc. Về chư tổ Trung quốc thì từ ngài Đạt ma trở xuống đến ngài Mật am Hàm kiệt có 53 vị, cùng với chư tổ Ấn độ

tổng cộng 87 vị. Thứ tự kể từ ngài Lục tổ
trở xuống là Tào động, Vân môn, Pháp
nhãn, rồi từ ngài Nam nhạc trở xuống đến
ngài Mật am Hàm kiệt của tông Lâm tế.
Phần truyện kí trong sách này, lấy cơ
PHẬT TỔ CHÍNH PHÁP TRỰC TRUYỀN

P
4289
duyên vấn đáp làm chính yếu, đồng thời,
có thêm sự tích sử truyện của Truyền đăng
lục.
PHẬT TỔ CHÍNH TÔNG ĐẠO ẢNH
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thủ nhất
Không thành chép lại, ấn hành vào năm
Quang tự thứ 6 (1880) đời Thanh.
Đây là bộ sưu tập các bức tượng vẽ đa
số là của các vị tổ Thiền tông. Khoảng năm
Hồng vũ (1368-1398) đời Minh, hơn 100
bức tượng của chư tổ đã được vẽ và cất giữ
ở núi Ngưu đầu. Năm Vạn lịch 17 (1589),
Tử bá Lão nhân viết lời tựa và ấn hành.
Đến năm Sùng trinh 11 (1638), ngài
Nguyên hiền ở viện Chân tịch bổ sung thêm
130 bức tượng vẽ nữa, rồi khắc in.
Năm Khang hi 15 (1676) đời Thanh,
ngài Tĩnh hi Khải công thu chép 166 bức,
biến thành "Tông Môn Chính Mạch Đạo
Ảnh". Về sau, qua mấy lần chỉnh lí, thống
kê thì tổng cộng có 240 bức, chia làm 4
quyển, khắc in lại. Nội dung 4 quyển như
sau:
-Quyển 1: Phật tổ chính tông có 39 vị.
-Quyển 2: Nam nhạc chính tông có 68
vị, liệt kê tông Lâm tế, tông Qui ngưỡng.
-Quyển 3: Thanh nguyên chính tông
có 85 vị, liệt kê tông Tào động, tông Vân
môn, tông Pháp nhãn.
-Quyển 4: Giáo luật liên tông có 48 vị.
PHẬT TỔ CHÍNH TRUYỀN CỔ KIM TIÊP LỤC
Cũng gọi Cổ kim tiệp lục.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuyết triệu
Quả tính soạn vào đời Thanh được thu Vạn
tục tạng tập 146.

Nội dung sách này biên tập sự tích, triều đại, pháp lạp, thụy hiệu, đệ tử nối pháp... của chư tổ truyền đăng thuộc tông Lâm tế đời thứ 17, 18 ở thời đại Nguyên, Minh từ ngài Mật am Hàm kiệt đời Tống trở xuống mà các bộ Truyền đăng lục chưa ghi chép. Đồng thời, tác giả còn lược thuật cơ duyên, yếu ngữ...của chư tổ, từ ngài Đạt ma đến ngài Mật am để nói rõ về pháp hệ của các ngài. Sau mỗi truyện có phụ thêm 1 bài niêm tụng, cuối quyển có ghi chép 1 cách vắn tắt về sự truyền thừa của 4 tông Tào động, Qui ngưỡng, Vân môn và Pháp nhãn. Ngoài ra cũng chép thêm 1 bài minh tháp và 1 bài tựa của Thiền sư Phong nguyệt Diên chiểu ở Nhữ châu.

PHẬT TỔ CƯƠNG MỤC

Tác phẩm, 42 quyển, do Chu thời an biên soạn vào đời Minh, ấn hành vào năm Sùng trinh thứ 7 (1634), được thu vào Vạn tục tạng tập 140.

Sách này bắt đầu được biên soạn vào năm Vạn lịch 38 (1610), mãi đến 21 năm sau mới được hoàn thành.

Nội dung sách này lấy sự tích hóa đạo, hành nghị của chư Phật vàlịch đại tổ sư từ khi đức Thế tôn thị hiện thụ sinh đến khi ngài Vạn phong Thời úy thị tịch vào đời Minh làm cương mục, rồi y chiếu theo thứ tự niên hiệu các đời mà biên chép các loại sự tích trọng yếu của Phật giáo suốt dòng lịch sử lâu dài ấy. Những sự kiện Phật giáo lớn lao cùng niên đại nhìn qua đây đều thấy rõ ràng.

PHẬT TỔ HỘI

I. Phật Tổ Hội.

Gọi tắt: Phật hội.

Hội thuyết pháp của Phật hoặc Tổ sư.

II. Phật TổHội.
Chỉ cho 3 ngày giỗ Phật:
-Hội Phật đản sinh (mồng 8 tháng 4).
-Hội Phật thành đạo (mồng 8 tháng 12).
-Hội Phậtniết bàn (15 tháng 2).
PHẬT TỔ HỘI

4290
P
PHẬT TỔ KỊ CỬU BÁI
Nghi thức vị Trụ trì lạy 9 lạy trong ngày giỗ Phật và giỗ Tổ sư.
Trong Thiền lâm có 2 ngày giỗ tổ(giỗ tổ Đạt ma, giỗ tổ Bách trượng) và 3 ngày giỗ Phật(giỗ Phật nhập Niết bàn, hội Phật đản sinh và hội Phật thành đạo).
Cứ theo điều Phật giáng đản trong Sắc tuBách trượng thanh qui quyển 2, vào ngày Phật đản, vịTrụ trì dâng hương lạy 3 lạy, không thu tọa cụ, bước lên phía trước dâng nước nóng và thức ăn do thị giả Thỉnh khách đưa đến và thị giả Thiêu hương bưng đặt lên bàn. Sau đó, vị Trụ trì trở lại vị trí cũ lạy 3 lạy, dâng hương lần nữa, đặt thức ăn xuống, châm trà rồi lạy 3 lạy và thu tọa cụ.
Trong toàn bộ nghi thức trên, đầu tiên vịTrụ trì dâng hương lạy 3 lạy, rồi trở về chỗ cũ lạy 3 lạy, sau cùng lạy 3 lạy và thu tọa cụ, trước sau 3 lần, tổng cộng 9 lạy, vì thế gọi là Phật tổ kị cửu bái(Giỗ Phật tổ 9 lạy).
PHẬT TỔ KHẤT MÊNH
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Phật tổ xin tha mạng. Ý nói đối với những người có căn cơ sắc bén, vượt trội, Phật tổ cũng thấy khó xử.
Điều thủ Sơn trúc bề trong Vô môn quan tắc 43 (Vạn tục 119, 166 hạ) nói: “Dựng đứng cây trúc bề, hạ lịnh giết hay tha, quay lưng đối mặt, Phật tổ xin tha mạng”.
PHẬT TỔ LỊCH ĐẠI THÔNG TẢI
Gọi tắt: Thông tải, Phật tổ thông tải.

Tác phẩm, 22 quyển (hoặc 36 quyển), do ngài Niệm thường (thuộc phái Dương kì tông Lâm tế) soạn vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 49.
Trên phương diện qui cách, sách này lấy pháp vận thông tắc chí trong Phật tổ thống kỉ của ngài Chí bàn làm bản mẫu; về nội dung thì lấy Thiền tông làm Phật giáo chính thống để trình bày lịch sử Phật giáo theo thể biên niên, khởi đầu từ 7 đức Phật quá khứ, cho đến niên hiệu Nguyên thống năm đấu (1333) đời vua Thuận đế nhà Nguyên. Mấy quyển đầu nói về 28 vị tổ dựa theo tác phẩm Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên đời Tống. Hơn 10 quyển tường thuật từ đời vua Minh đế nhà Đông Hán đến thời Ngũ đại thì sao chép từtác phẩm Long hưng Phật giáo biên niên thông luận của ngài Tổ tú đời Nam Tống; đối tượng chủ yếu của việc soạn thuật sách này là ở 2 đời Tống và Nguyên. Muốn rõ về sự khác nhau giữa dòng chính và dòng phụ, những dị luận về nhân duyên thuyết pháp, dịch kinh, các nhà hoằng giáo...thì bộ sách này rất có giá trị tham khảo.
PHẬT TỔ TAM KINH
Ba bộ kinh sách của Phật và Tổ, tức Thiền tông chỉ cho 2 kinh Tứ thập nhị chương, Phật di giáo do đức Phật tuyên giảng và cuốn Qui sơn cảnh sách của ngài Linh hựu soạn.
Danh mục "Phật Tổ Tam Kinh" có từ thời nào, đến nay chưa khảo được. Chỉ biết rằng vào thời vua Nhân tông nhà Bắc Tống, khi Thiền sư Thủ toại soạn chú sớ Tam kinh thì đã có danh mục này rồi.
Trong 3 bộ trên, kinh Tứ thập nhị

chương so với bản dịch của 2 ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan cùng dịch vào đời Hậu Hán (được thu vào Đại chính tạng tập 17), thì văn kinh này hơi khác, vả lại rất đậm sắc thái Thiền. Kinh Phật di giáo

PHẬT TỔ TAM KINH

P
4291
do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 12. Còn Qui sơn cảnh sách thì do ngài Linh hựu soạn vào đời Đường khi ngài trụ ở núi Qui sơn.
Về các sách chú thích Phật tổ Tam kinh thì có:
-Phật tổ tam kinh chú của Thiền sư Thủ toại đời Bắc Tống.
-Phật tổ tam kinh chỉ nam của ngài Lâm đạo bái đời Minh.
-Tam kinh giải của ngài Ngẫu ích Trí húc đời Minh.
[X. Thiền tịch chí; Phật giáo tư tưởng nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)]. (xt. Di Giáo).
PHẬT TỔ TAM KINH CHỈ NAM
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Lâm đạo bái soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 59.
Nội dung sách này chú giải 3 bộ Tứ thập nhị chương kinh, Phật di giáo kinh và Qui sơn cảnh sách. Tác giả cho 3 bộ kinh sách này là bước đầu cơ bản của những người tu học Phật đạo và khuyên mọi người nên lấy đó làm kim chỉ nam.
(xt. Phật Tổ Tam Kinh).
PHẬT TỔ TÂM ĐĂNG
Tác phẩm, 1 quyển (không rõ tác giả), được thu vào Vạn tục tạng tập 150.
Nội dung sách này gồm 4 hạng mục:
-Kệ của 7 đức Phật Tì bà thi đến Phật Thích ca mâu ni.
-Kệ truyền pháp của 33 vị tổ từ tổ Ma ha ca diếp đến Đại sư Tuệ năng.

-Phật tổ nguyên lưu quyết (Nguyên dòng của Phật và Tổ).
-Ngũ tông thứ tự phổ (thứ tự hệ thống của 5 tông phái).
Tên các vị tổ Ấn độ ghi trong sách này cũng phù hợp với Cảnh đức truyền đăng lục, nhưng khác với 28 vị tổ Ấn độ trong các sách: Phó pháp tạng nhân duyên truyện, Viên giác kinh đại sớ sao và Nội chứng Phật pháp huyết mạch phổ.
Năm Quang tự 16 (1890), ngài Thủ nhất Không thành đem sách Chư gia tông phái, 1 quyển, của mình in chung với sách này, lấy tên là "Tông giáo luật chư gia diễn phái".
PHẬT TỔ THỐNG KỈ
Gọi tắt: Thống kỉ.
Tác phẩm, 54 quyển, do ngài Chí bàn soạn vào đời Nam Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 49.
Toànsách chủ yếu nói rõ về truyền thống của giáo học Thiên thai, lấy 2 tác phẩm Tông nguyên lục của ngài Cảnh thiên và Thích môn chính thống của ngài Tông giám đời Tống làm nền tảng, rồi theo thể kỉ truyện và biên niên mà soạn thành.
Nội dung gồm: Bản kỉ, Thế gia, Liệt truyện, Biểu và Chí.
-Bản kỉ(8 quyển): Ghi chép truyện đức Thích ca thành đạo, giáo hóa và truyện của 24 vị tổ Ấn độ, 9 vị tổ Trung quốc và truyện 8 vị tổ từ tổ Hưng đạo trở xuống mà tông Thiên thai tôn thờ.
-Thế gia (2 quyển): Thu chép truyện kí của 198 vị cao tăng thuộc tông Thiên thai, Nam nhạc.
-Liệt truyện (12 quyển): Thu chép

truyện kí của 378 vị, từ ngài Từ vân đến
các ngài Quảng trí, Thần chiếu, Nam
bình...
-Biểu (2 quyển) gồm 2 phần:
1. Trình bày biểu truyền giáo qua các
đời trong khoảng thời gian hơn 530 năm,
kể từ niên hiệu Thiên giám năm đầu (502)
PHẬT TỔ THỐNG KỈ

4292
P
đời vua Vũ đế nhà Lương đến năm Minh
đạo thứ 2 (1033) đời vua Nhân tông nhà
Tống (1 quyển).
2. Đồ biểu chỉ rõ hệ thống truyền thừa
của Phật tổ ở Ấn độ và Trung quốc (1
quyển).
-Chí, có 9 loại:
a) Sơn gia giáo điển chí, 1 quyển, ghi
chép các trứ tác của tông Thiên thai.
b) Tịnh độ lập giáo chí, 3 quyển, ghi
chép truyện kí của tăng tục tông Tịnh độ.
c) Chư gia lập giáo chí, 1 quyển, trình
bày lịch sử vắn tắt về việc sáng lập các tông:
Thiền, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Luật, Mật
giáo...
d) Tam thế xuất hưng chí, 1 quyển, nói
sơ lược về chư Phật quá khứ, hiện tại, vị
lai.
e) Thế giới danh thể chí, 2 quyển, bàn
chung về chư thiên ở 8 phương trong thế
giới.
g) Pháp môn quang hiển chí, 1 quyển,
nói về các Phật sự, tượng tháp...
h) Pháp vận thông tắc chí, 15 quyển,
nói về sự tích Phật giáo qua các thời đại.
i)Lịch đại hội yếu chí, 4 quyển, ghi chép
những sự kiện Phật giáo hưng phế qua các
thời đại.
k) Danh văn quang giáo chí, 2 quyển,
chép những văn bia tán tụng tông Thiên
thai.
Sách này tôn tông Thiên thai là chính
thống, việc biên chép, trình bày tuy có thiên
về tông Thiên thai, nhưng vì sự lựa chọn
sử liệu phong phú, biên soạn kĩ lưỡng nên

xứng đáng là tư liệu tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Trung quốc.
Trong số 54 quyển thì 2 quyển 19 và 20 chỉ còn mục lục, không còn văn truyện, tức thiếu mất truyện kí của 55 vị. Nhưng ở đoạn cuối của Pháp vận thông tắc chí trong Vạn tục tạng đã có chép bổ sung, đây có lẽ do người đời sau thêm vào. Ngoài ra, tiếp sau sách này, còn có "Tục Phật tổ thống kỉ", 2 quyển, được thu vào Vạn tục tạng tập 131. Nội dung chỉ bổ sung phần Liệt Truyện, tức thêm truyện kí của 30 vị, nhưng không rõ ai đã thêm và thêm vào thời nào?
[X. Duyệt tạng tri tân Q.43].
PHẬT TỔ TÔNG PHÁI ĐỒ
Chỉ chung các loại đồ biểu trình bày hệ thống các tông phái.
Thông thường đem thứ tự truyền pháp thừa kế nhau từ 7 đức Phật quá khứ, đức Thích tôn cho đến các tổ Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản, vẽ thành đồ biểu, chỉ rõ pháp hệ của các tông, loại đồ biểu này được gọi chung là "Phật tổ tông phái đồ". Chẳng hạn như Phật tổ tông phái thế phổ, Phật tổ tông phái cương yếu, Phật tổ chính truyền tông phái đồ, Chính ngộ Phật tổ chính truyền tông phái đồ...đều là những trứ tác thuộc loại này.
PHẬT TỔ TÔNG PHÁI THẾ PHỔ
Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Giới am Ngộ tiến biên soạn vào đời Thanh, ấn hành vào năm Thuận trị 11 (1654), được thu vào Vạn tục tạng tập 147.
Nội dung sách này liệt kê pháp hệ của các tổ Ấn độ, Trung quốc, 5 tông: Lâm tế, Vân môn, Tào động, Qui ngưỡng và Pháp

nhãn...
[X. Thiền đăng thế phổ Q.6; Kính thạch trích nhũ tập Q.5].
PHẬT TỔ VẤN TẤN
..
Trong Thiền lâm, chắp tay, cúi đầu lễ bái trước tượng chư Phật và lịch đại Tổ sư, gọi là Phật tổ vấn tấn.
PHẬT TỔ TÔNG PHÁI THẾ PHỔ

P
4293
PHẬT TRANG NGHIÊM CẢNH GIỚI TAM MUỘI
Chỉ cho Tam muội trụ trong thể tự
chứng chân thực của chư Phật.
Phật cảnh giới là cảnh giới chân thực
mà chư Phật tự chứng được. Trang nghiêm
nghĩa là cái thể Như lai tự chứng được trang
nghiêm bằng vô lượng công đức.
Cứ theo phẩm Phổ thông chân ngôn
tạng trong kinh Đại nhật quyển 2 thì Bồ
tát Phổ hiền từng trụ trong Tam muội này
mà tuyên thuyết chân ngôn Vô ngại lực.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.10].
PHẬT TRI KIẾN
Phạm: Tathàgatajĩàna-darzana.
Chỉ cho sự thấy biết của chư Phật Như
lai, thấu suốt lí mầu nhiệm của thực tướng
các pháp.
Kinh Pháp hoa (Đại 9, 7 thượng) nói:
"Chư Phật Thế tôn chỉ vì một đại sự nhân
duyên mà xuất hiện ở đời: Chư Phật Thế
tôn muốn làm cho chúng sinh khơi mở tri
kiến Phật để được thanh tịnh nên xuất hiện
nơi đời; muốn chỉ bày cho chúng sinh thấy
được tri kiến Phật nên xuất hiện ở đời,
muốn khiến cho chúng sinh tỏ ngộ được
tri kiến Phật nên xuất hiện ở đời; muốn
làm cho chúng sinh nhập vào tri kiến Phật
nên xuất hiện ở đời".
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2,9;
Ma ha chỉ quán Q.3; Pháp hoa văn cú kí
Q.4, hạ; Tứ giáo nghĩa Q.12].
PHẬT TRÍ
Phạm: Buddha-Jĩàna.
Pàli: Buddha-ĩàịa.
Trí tuệ của Phật, là tri kiến tối thắng

vô thượng, tương đương với Nhất thiết chủng trí.
Theo tông Pháp tướng Duy thức thì trí tuệ Phật có đủ 4 trí: Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí.
[X. luận Đại trí độ Q.46, 85; luận Thập trụ tì bà sa Q.15; Tông kính lục Q.33]. (xt. Ngũ Trí, Tứ Trí).
PHẬT TRIẾT (?-?)
Cũng gọi Phật triệt.
Danh tăng người nước Lâm ấp, sống vào khoảng thế kỉ VIII.
Sư sang Thiên trúc (Ấn độ), thờ ngài Bồ đề Tiên na làm thầy, thông suốt mật chú. Sau, sư theo ngài Bồ đề tiên na đến Trung quốc. Năm Khai nguyên 24 (736), 2 người cùng đến Nhật bản, trụ ở chùa Đại an, dạy tiếng Phạm, rất được triều đình và dân chúng kính trọng.
Năm Thiên bình thắng bảo thứ 4 (752), chùa Đông đại cử hành nghi thức Khai nhãn cúng dường Đại Phật, sư tấu vũ nhạc, truyền Bồ tát vũ, Bạt đầu vũ, Lâm ấp vũ...
Sư có tác phẩm: Tất đàm chương 1 quyển.
PHẬT TRUYỆN ĐIỂN TỊCH
Chỉ cho những kinh sách nói về sự tích 1 đời đức Phật, hoặc các bộ luận đứng trên lập trường giá trị tư tưởng nhân loại mà nghiên cứu, phân tích, phê bình, đánh giá các sự tích, tinh thần, giáo thuyết của đức Phật. Ngoài ra, cũng bao gồm những trứ tác với nôi dung phân loại, chỉnh lí, khảo chứng và phê phán các kinh điển, các bộ luận nói trên.
Sự biên soạn những điển tịch Phật truyện cũng chịu ảnh hưởng của phương

hướng truyền bá Phật giáo mà hình thành
2 hệ thống là hệ thống Phật truyện Bắc
truyền Phạm ngữ, hệ thống Phật truyện
PHẬT TRIẾT

4294
P
Nam truyềnPàlingữ và Phật truyện của
2 hệ thống này cũng có đôi chút khác
nhau. Thông thường nội dung của Phật
truyện Bắc truyền được chia làm 8 hạng
mục lớn, gọi là Bát tướng thành đạo, đó
là: Từ cung trời Đâu suất xuống, gá thai,
đản sinh, xuất gia, hàng phục quân ma,
thành đạo, quay bánh xe pháp và vào Niết
bàn. Còn nội dung của Phật truyện Nam
truyền thì chỉ có 4 hạng mục, gọi là Tứ
đại Phật sự, đó là: Đản sinh, thành đạo,
quay bánh xe pháp lần đầu tiên và vào
Niết bàn.
Đặc điểm của Phật truyện Bắc truyền
là nóimột cáchchi tiết về những sự tích
của đức Phật như: Bản sinh đàm, xuất gia,
thành đạo...Về những kinh điển Phật
truyện trong kho tàng Hán dịch đồ sộ thì
có:
1. Kinh tu hành bản khởi, 2 quyển, do
2 Ngài Trúc đại lực và Khang mạnh tường
cùng dịch vào đời Đông Hán, nói về sự
tích đức Phật từ đời quá khứ đến lúc hàng
ma, thành đạo.
2. Kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, 2
quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch ở nước Ngô
đời Tam quốc, nói về Bản sinh đàm của
đức Thích tôn ở đời quá khứ được đức Phật
Định quang thụ kí cho đến khi thành đạo
và độ cho 3 anh em Ca diếp.
3. Kinh Phổ diệu (Phạm:Lalitavistara),
8 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào
đời Tây Tấn, nói về đức Phật từ khi giáng
sinh đến lúc quay bánh xe pháp lần đầu.
4. Kinh Phương quảng đại trang

nghiêm, 12 quyển, do ngài Nhật chiếu dịch vào đời Đường, là bản dịch khác của kinh Phổ diệu.
5. Kinh Dị xuất bồ tát bản khởi, 1 quyển, do cư sĩ Nhiếp đạo chân dịch vào đời Tây Tấn, nói từ khi đức Thích tôn trải tóc và được thụ kí ở quá khứ cho đến khi 3 anh em nhà Ca diếp qui y.
6. Kinh Trung bản khởi, 2 quyển, do ngài Đàm quả và cư sĩ Khang mạnh tường cùng dịch vào đời Đông Hán, nói về các sự tích từ sau khi đức Phật quay bánh xe pháp.
7. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả, 4 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu tống, nói về sự tích đức Phật từ đời quá khứ làm tiên Thiện tuệ (nhân) đến khi thành đạo và giáo hóa Đại ca diếp (quả).
8. Kinh Hưng khởi hành, 2 quyển, do cư sĩ Khang mạnh tường dịch vào đời Đông Hán, nói về 10 truyện Bản sinh đàm của đức Phật.
9. Kinh Phật bản hành tập, 60 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, Phật truyện do Pháp tạng bộ truyền. Nội dung bao gồm Bản sinh đàm, xuất gia, thành đạo, giáo hóa đệ tử của đức Phật và các truyện kí của các đệ tử...
10. Kinh Chúng hứa ma ha đế, 13 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, nói về đức Phật từ khi đản sinh đến khi cácVương tử dòng Thích ca xuất gia.
11. Phật sở hành tán (Phạm: Buddhacarita), 5 quyển, do Bồ tát Mã minh soạn, ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương. Nói về sự tích đức Phật từ khi đản sinh đến khi 8 nước phân chia xá lợi.

12.KinhPhật bản hành, 7 quyển, do ngài Bảo vân dịch vào đời Lưu Tống, là bản dịch khác của Phật sở hành tán.
13. Kinh Lăng già la sát sở tập, 3 quyển, do ngài Tăng già Bạt trừng dịch vào đời Tiền Tấn, nói về sự tu hành của đức Phật ở đời trước và sự hóa độ chúng sinh của Ngài ở đời này.
14. Hữu bộ tì nại da phá tăng sự, 20 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. Từ quyển 1 đến quyển 9 là bản dịch khác của kinh Chúng hứa ma ha đế.
15. LuậtTứ phần từ quyển 31 đến quyển
PHẬT TRUYÊN ĐIỂN TỊCH

P
4295
35, do các ngài Phật đà da xá và Trúc Phật niệm cùng dịch.
Những kinh điển Phật truyện về phía Phật giáo Nam truyền thì có:
1. Luật tạng đại phẩm (Pàli: Mahàvagga).
2. Kinh Đại thừa niết bàn (Pàli: Mahàparinibhàna-sutta).
3. Bản sinh kinh Phật truyện (Pàli: Nidàna-kathà), do ngài Phật âm soạn.
4. Hoa man trang nghiêm sự (Pàli: Màlà-alaôkàra), nguyên văn đã bị thất lạc, chỉ còn các bản dịch tiếng Miến điện và tiếng Anh. Bản tiếng Anh do ông P. Bigandet dịch, nhan đề là: The Life or Legend of Gaudama, the Buddha of the Burmese.
Về Phật truyện bằng tiếng Phạm thì có:
1.Mahàvastu(Đại sự) thiên thứ 2.
2. Saundarananda (Tôn đà la nan đà thi) dobồ tát Mã minh soạn.
3. Zatapaĩcazatikà-stotra (Một trăm năm mươi bài tán, do ngàiMàtfcetasoạn).
4.Catu#zataka-stotra (Bốn trăm bài tán, do ngàiMàtfcetasoạn).
5.Avadànakalpalatà (Như ý mạn dụ, do ngài Kwemendra soạn).
Về Phật truyện tiếng Tây tạng thì có:
1. Bde-gsegs-gstan-pa#i-chos-byuí (Thiện thệ giáo pháp sử), tức là Lịch sử Phật giáo do ngài Bố đốn (Tạng:Bu-ston) soạn.
2. Vai-dù-rya-dkar-po#i gya#-sel (Bạch lưu li trừ tiêu).
3. Dpag-bsam ljon-bzaí (Như ý bảo thụ).
4. Lam-rim rgyud-pa#i bla-ma#i rnam-thar íag-pa (Đạo thuận truyền

đăng sử truyện).
5. Dam-pa#i chos-kyi #kor-los bsgyur-ba (Chuyển chính pháp luân).
Về Phật truyện do người Trung quốc soạn thì có:
1. Thích ca phổ, 5 quyển, do ngài Tăng hựu soạn vào đời Lương.
2. Kinh luật di tướng (quyển 4), do ngài Bảo xướng soạn vào đời Lương.
3. Lịch đại tam bảo kỉ (quyển 1), do cư sĩ Phí trường phòng soạn vào đời Tùy.
4. Thích ca thị phổ, 1 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn vào đời Đường.
5. Pháp uyển châu lâm (quyển 8 đến quyển 11), do ngài Đạo thế soạn vào đời Đường.
6. Thích ca Như lai thành đạo kí, 1 quyển, do cư sĩ Vương bột soạn vào đời Đường.
7. Thích ca Như lai thành đạo kí chú, 2 quyển, do ngài Đạo thành soạn vào đời Tống.
8. Cảnh đức truyền đăng lục (quyển 1) do ngài Đạo nguyên soạn vào đời Tống.
9. Truyền pháp chính tông kí (quyển 1), do ngài Khế tung soạn vào đời Tống.
10. Thích môn chính thống (quyển 1), do ngài Tông giám sưu tập vào đời Tống.
11. Phật tổ thống kỉ (quyển 1 đến quyển 4), do ngài Chí bàn soạn vào đời Tống.
12. Thích thị thông giám (quyển 1), do ngài Bản giác biên tập vào đời Tống.
13. Ngũ đăng hội nguyên (quyển 1), do ngài Phổtế biên tập vào đời Tống.
14. Tông môn thống yếu tục tập (quyển 1), do ngài Thanh mậu soạn vào đời Nguyên.
15. Phật tổ lịch đại thông tải (quyển 4),

do ngài Niệm thường soạn vào đời Nguyên.
16. Thích thị kê cổ lược (quyển 1), do
ngài Giác ngạn biên tập vào đời Nguyên.
17. Thích thị tư giám (quyển 1), do ngài
Hi trọng biên tập vào đời Nguyên.
18. Thích ca Như lai hành tích, 2 quyển,
do ngài Hi trọng soạn vào đời Nguyên.
19. Thích ca Như lai ứng hóa lục, 6
quyển, do ngài Bảo thành soạn vào đời
Minh.
20. Ngũ đăng nghiêm thống (quyển 1),
do ngài Thông dung soạn vào đời Minh.
PHẬT TRUYỀN ĐIỂN TỊCH

4296
P
21. Phật tổ cương mục (quyển 1), do cư
sĩ Chu thời ân soạn vào đời Minh.
22. Tông thống biên niên (quyển 1,2),
do ông Kỉ ấm soạn vào đời Thanh.
Về những luận văn nghiên cứu Phật
truyện gần đây tại Trung quốc thì có:
1. Phật truyện nghiên cứu đích văn hiến
tư liệu, đăng trong Bảo giác đồng học phục
san kì 1.
2. Thích ca nhất đại giáo hóa thời địa
khảo, do Lữ trừng soạn, đăng trong tạp chí
Đông phương tập 21, kì 2.
3. Thích ca mâu ni chi niên đại, do Doãn
tán huân dịch, đăng trong tạp chí Triết học
kì 1.
4. Phật đà cập kì giáo pháp, do Phổ tín
sinh soạn, đăng trong Nam doanh Phật giáo
tập 8, kì 4.
5. Thích ca mâu ni đích giáo dục, do
ngài Thái hư soạn, đăng trong Hải triều
âm tập 12, kì 8.
6. Phật truyện khảo, do Dũng kiện dịch,
đăng trong Hải triều âm tập 14, kì 6.
7. Phật đà thời đại cập Nguyên thủy Phật
giáo giáo lí cương yếu do Lương khải siêu soạn.
8. Phật đà đích căn bản tư tưởng, do
Như bích soạn.
9. Phật bátniết bàn niên nguyệt khảo,
do ngài Pháp chu soạn.
10. Đàm Phật diệt niên đại, do Lữ trừng
soạn.
11. Quan ư Phật đà đích đản nhật, do
Nhất đinh soạn.
12. Phật đà niên đại luận, do Lí thế kiệt
soạn.

13. Lược luận Phật tổ kỉ niên dữ Vệ tắc tiết, do Vương trọng hậu soạn. (Những bài từ 7 đến 13 đều được in trong Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san).
14. Thích ca mâu ni Phật truyện, do Tịnh vân soạn.
Về những tác phẩm Phật truyện hoặc nghiên cứu tại Nhật bản thì có:
1. Tam bảo hội từ (quyển 1).
2. Kim tích vật ngữ (quyển 1).
3. Phật pháp do lai tập.
4. Thích ca nhất đại truyện kí, 8 quyển, do Huyền trinh soạn.
5. Thích ca mâu ni truyện, do Tỉnh thượng Triết thứ lang soạn.
6. Thích tôn chi nghiên cứu, do Vũ khê Liễu đế soạn.
7. Phật đà truyện, do Trường tỉnh Chân cầm soạn.
8. Thích tôn chi nhân dữ tư tưởng, do Tăng cốc Văn hùng và Trung thôn nguyên biên soạn.
9. Phạm văn Phật truyện văn học chi nghiên cứu, do Mộc thôn Thái hiền và Bình đẳng thông chiêu soạn.
10. Thích tôn chi tân nghiên cứu, do Phan trủng Triết anh soạn.
11. Thích tôn nghiên cứu tùng thư, 7 quyển, do Sơn biên Tập học soạn.
12. Khảo chứng Thích tôn truyện, do Lập hoa Tuấn đạo soạn.
13. Phật truyện khảo, do Cao nam Thuận thứ lang soạn.
14. Phật đà sinh nhai dữ tư tưởng, do Tăng cốc Văn hùng soạn.
15. Thích ca thực truyện kí, do Y đằng Tuấn đạo soạn.
16. Nhân gian Thích tôn, do Giang bộ

Áp thôn soạn.
17. Phật thân tam thập nhị tướng thuyết giáo, do Quan lại Triệt chiếu soạn.
18. Thích ca luận, do Cao kiều Ngũ lang soạn.
19. Thích ca hiện đại khảo, do Tang nguyên Chất tạo soạn thuật.
20. Phật truyện quan hệ sử liệu, do Bản nguyên Xiển giáo soạn.
21. Phật truyện tập thành, do Thường bàn Đại định soạn.
22. Thích tôn chi xuất thế dữ hiện tại, do Truy vĩ Biện khuông soạn.
PHẬT TRUYỀN ĐIỂN TỊCH

P
4297
23. Thích tôn dữ Nhật bản văn minh,
do Cao nam Thuận thứ lang soạn.
24. Thánh giả xuất hiện chi ý nghĩa, do
Kỉ niên Chính mĩ soạn.
25. Hiện đại chi tư tưởng giới dữ Thích
tôn, do Tiền điền Tuệ vân soạn.
26. Đại thánh thế tôn, do Gia đằng Đốt
đường soạn.
27. Thế tôn xuất thế chi bản hoài, do
Quật vĩ Quán vụ soạn.
Về các luận văn nghiên cứu Phật truyện
của các học giả Âu Mĩ cận đại thì có:
1. Essai sur la légende du Buddha (Luận
về Phật truyện) của Émile Senart (1847-
1928). Trong sách, tác giả cho rằng sự tích
đức Phật có những yếu tố chân thực mà
cũng có phần truyền thuyết.
2. Buddha, Sein Leben, seine Lehre,
seine Gemeinde, Anh dịch: Buddha; His
Life, His Doctrine, His Order (Đức Phật,
cuộc đời, giáo pháp và tăng đoàn của Ngài)
của Hermann Oldenberg (1854-1920).
3. La vie du Bouddha, Anh dịch: Life
of the Buddha(Cuộc đời Đức Phật) của
Alfred Foucher (1865-1952).
4.Màraund Buddha(Đức Phật và Ác
ma)củaErnst Windish (1844-1918).
5. Buddha s Geburt und die Lehre von
der Seelenwanderung(Khảo sát về niên đại
đản sinh của đức Phật) của Ernst Windish.
6. Die Überlieferung von Lebensende
des Buddha Gôttingen- Anh dịch: The Tradition
of the Life end of the Buddha (Truyền
thuyết về sự nhập diệt của đức Phật) của Ernst
Waldschmidt.

7. Recherches sur la biographie du Buddha dans les Sutrapiỉaka et les Vinayapiỉakaanciens(Nghiên cứu về Phật truyện trong các tạng kinh, luật cổ) của André Bareau.
8. Histoire du bouddhisme indien, I, Louvain, 1958(Lịch sử Phật giáo Ấn độ) của Étienne Lamotte.
9. On the first canto of Azvaghowa's Buddhacarita(Nghiên cứu chương thứ nhứt trong Phật sở hành tán của ngài Mã minh) của Claus Vogel.
10. Gotama the Man(Bậc người Cù đàm) của bà C.A.F. Rhys Davids (1858-1942).
11. Sakya or Buddhist Origins (Thích ca hoặc nguồn gốc Phật giáo)của bà C.A.F. Rhys Davids.
12. The Light of Asia(Ánh sáng Á đông) của Edwin Arnold (1832-1904).
13. The Buddha's Way(Giáo pháp của đức Phật)của ngài Hammalava Sadhatissa.
14. Life and Doctrine of the Buddha (Cuộc đời và những lời dạy của đức Phật)của Richard Pischel (1849-1908).
15. The Life and Teachings of the Buddha (Cuộc đời và những lời dạy của đức Phật) của Csoma de Kôrôs.
16. The Buddha(Đức Phật)của Joseph Victor Widmann.
17. Le Prince Siddhartha (Thái tử Tất đạt đa)của Obolonsky.
18. Buddha and Christ (Đức Phật và Chúa Jesus)của Bruno Fvieyetank.
19. The Life of the Buddha của W.W.Rockhitl.
20. The Life of the Buddha as Legend and History(Cuộc đời đức Phật như truyền thuyết và lịch sử)của E.J.Thomas.

21. Gautama the Buddha (Đức Phật Cù đàm)của Sarvenpalli Radhakrishnan. [X. Phật giáo nghiên cứu pháp đệ nhị thiên Phật truyện (Lữ trừng)].(xt. Thích Ca Mâu Ni).

PHẬT TÚC THẠCH

Cũng gọi Phật túc tích, Phật cước thạch. Phiến đá có khắc dấu bàn chân của đức Phật trong đó biểu thị diệu tướng bánh xe nghìn nan hoa. Trông thấy dấu bàn chân của đức Phật mà tham bái thì cũng

PHẬT TÚC THẠCH

4298
P
giống như tham bái sinh thân thân của đức Phật, có thể trừ diệt vô lượng tội chướng. Ở Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản từ xưa đã có Phật túc thạch và phong tục sùng kính Phật túc thạch cũng rất phổ biến. Phật giáo Ấn độ thời kì đầu, vì tôn kính nên không dám trực tiếp đắp vẽ tượng Phật mà chỉ khắc những hình ảnh gián tiếp tượng trưng đức Phật như bánh xe pháp, cây Bồ đề, tháp, tòa cao và Phật túc thạch...Về sau được truyền đến Trung quốc, Nhật bản thì Phật túc thạch cũng trở thành đối tượng lễ bái.
Cứ theo Điều hoa thị thành Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 8, thì đức Phật có lưu lại dấu chân ở nước Ma yết đà, bề dài bàn chân khoảng 54 cm, bề ngang khoảng 22 cm, mỗi bàn chân đều có tướng bánh xe, 10 ngón chân đều có hoa văn. Hiện nay, ở cửa tháp Ba hách đặc (Phạm:Bharhùt) tại Ấn độ có bức phù điêu Tam đạo bảo giai đồ khắc dấu chân Phật có hình bánh xe pháp.
Trong Phật túc thạch đào được ở A ma la bà đề (Phạm: Ama-ràvatì), thì thấy chính giữa bàn chân khắc hình bánh xe. Ngoài ra, còn có hình Tam bảo chương, hình chữ...(Vạn). Trong đó, loại hình bàn chân Phật có hình bánh xe là kiểu xưa nhất, còn loại hình chữ

Vạn, hình
Tam bảo
chương là
những
kiểu vẽ sau
này, gần
giống như loại được truyền ở Trung quốc
và Nhật bản hiện nay.
Tại Trung quốc, vào đời Đường, Vương
huyền sách từng đi sứ Ấn độ, khi về nước
có mang theo Phật túc thạch mà ông đã vẽ
ở thành Hoa thị về lưu truyền ở các nơi.
Ngoài ra, còn có Phật túc đồ do ngài Huyền
trang mang về.
[X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.13; luận
Phân biệt công đức Q.2, Pháp uyển châu
lâm Q.14, 29; Lạc dương già lam kí Q.5,
Đại đường tây vực kí Q.2, 3]. (xt. Thiên
Bức Luân Tướng).
PHẬT TUÊ
Phạm: Tathàgata- jĩàna-darzana.
Cũng gọi Phật trí, Phật tri kiến, Phật trí
tuệ.
Trí tuệ của Phật, tức chỉ cho trí tuệ bình
đẳng, tối cao mà Phật đã chứng được. Như
lai xuất hiện ở đời, cũng vì muốn truyền
trí tuệ này cho mọi người.
Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 8
thượng) nói: "Vì chúng sinh bị các khổ làm
não loạn nên ta nói Niết bàn, ta đặt ra
phương tiện ấy là vì múôn khiến chúng sinh
được vào Phật tuệ".
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
PHẬT TỪ HỘ ẤN
Cũng gọi Như lai từ hộ ấn, Phật đại từ
hộ ấn.
Ấn khế tiêu trừ tai nạn, 1 trong những
loại ấn khế của Mật giáo.

Về cách kết ấn, hoặc dùng nội phược,
hoặc dùng ngoại phược, dựng thẳng 2 ngón
cái và 2 ngón út rồi hợp lại với nhau.
Cứ theo Dược sư tiêu tai nghi quĩ thì
tất cả tai nạn phần nhiều khởi lên từ nước,
lửa và gió, vì thế muốn tránh tai nạn thì
phải buộc 3 ngón tay thuộc nước, lửa, gió
(tức ngón út, ngón giữa và ngón trỏ) lại.
Ấn này có khả năng tiêu trừ 3 tai nạn nước,
PHẬT TỪ HỘ ẤN
Phật Túc Thạch

lửa, gió. Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) một đà muội đát lí phạ nhật ra (buddhà maitfi vajra, Phật từ Kim cương) lạc khất xoa hàm (rakwô haô, hộ ngã).

PHẬT TỬ

Phạm: Buddha-putra.

Pàli: Buddha-putta.

I. Phật Tử.

Người tin và nhận theo giáo pháp của Phật, thừa kế gia nghiệp của Ngài, tức là người mong cầu thành Phật để làm cho hạt giống Phật không dứt mất. Đại thừa dùng từ Phật tử để chỉ cho Bồ tát.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; kinh Phạm võng Q.hạ].

II. Phật Tử.

Chỉ cho những người tín đồ Phật giáo thụ giới Bồ tát Đại thừa.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng].

III. Phật Tử.

Chỉ cho hết thảy chúng sinh. Chúng sinh thuận theo Phật, sự nhớ nghĩ của Phật đối với chúng sinh cũng giống như cha mẹ thương nhớ con cái; vả lại, chúng sinh vốn có tính Phật, có khả năng thành Phật, vì thế gọi chúng sinh là Phật tử.

[X. Pháp hoa văn cú Q.9].

PHẬT TƯỢNG

Chỉ chung cho các tượng Phật, Bồ tát, La hán, Minh vương,chư thiên... được điêu khắc, nặn đắp hoặc vẽ. Thông thường, chỉ có các tượng được điêu khắc, nặn đắp mới gọi là Phật tượng, còn các tượng vẽ gọi là Đồ tượng.

Ở Ấn độ đời xưa, việc điêu khắc hoặc đắp vẽ tượng Phật bị xem là nhạobáng thần thánh, nên chỉ vẽ hoặc điêu khắc bánh xe pháp, cây Bồ đề,dấu chân Phật... để tượng trưng cho đức Phật mà thôi. Về sau, khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi thì việc điêu khắc, đắp vẽ tượng Phật mới thịnh hành, bởi vậy, các kinh điển Đại thừa mới nói nhiều về nhân duyên và công đức tạo tượng.

Phật tượng có nhiều loại, được tạo bằng nhiều tài liệu khác nhau như vàng, bạc, đồng, sắt, gỗ, đá, đất, vải, lụa... kiểu mẫu cũng rất đa dạng. Các loại tượng Phật từ xưa còn được truyền đến ngày nay thì tượng khắc bằng gỗ là nhiều nhất, như ở các di chỉ tại Kiện đà la, Mạt thố la, Ba la nại... của Ấn độ đều đào được những tượng Phật khắc bằng đá.

Tại Trung quốc, vào thời Đông Tấn đến thời đại Nam Bắc triều, phong trào khắc tạo tượng Phật rất thịnh hành. Vào thời Bắc triều, ở núi Vũ châu tại Bình thành và núi Long môn ở Lạc dương đều có khắc tượng đá. Vào thời Lục triều thì

ngoài tượng đá ra còn
có tượng đồng, tượng
sắt; đến đời Đường
thì cótượng được
đắp bằng đất, khắc
bằng gỗ...
Về hình thái tượng thì có tượng đứng,
tượng ngồi, tượng dựa lưng, tượng nằm,
tượng bay đi... Về chiều cao thì có tượng 1
PHẬT TỬ
Tượng đầu đức Phật kiểu Kiện đà la
(thế kỉ II)
Tượng Phật đứng kiểu Cấp đa
(thế kỉ V)

4300
P
trượng 6 thước(thân hình của đức Phật cao hơn người thường gấp bội), tượng nữa trượng 6(tức tượng 8 thước), tượng Đại Phật(tức tượng cao trên 1 trượng 6 thước), tượng nhỏ bằng 1 gang tay rưỡi(khoảng 33 cm) tượng trưng lúc còn ở trong thai mẹ...
Tượng Như lai phần nhiều là hình tỉ khưu, mặc ca sa, không đội mũ, không đeo chuỗi anh lạc... Tượng Bồ tát thì phần nhiều có thân hình trượng phu cao lớn hoặc hình nữ tính dịu dàng, đầu đội mũ báu, cổ đeo chuỗi anh lạc, là hình cư sĩ tại gia; tượng La hán là hình xuất gia, tượng Minh vương mang hình tướng phẫn nộ, còn tượng chư thiên thì có các hình tướng như: Hình vũ trang, hình người nữ, hình thần, hình quỉ, hình người trời, hình đồng tử...
Theo với đà phát triển của sự truyền bá Phật giáo, nghệ thuật tạo hình tượng Phật ở Trung quốc cũng cho thấy rõ sự thay đổi có tính thời đại, nay trình bày 1 cách khái quát theo những thời kì sau đây:
1. Thời kì Ngũ hồ (16 nước-khoảng thế kỉ III,IV): Thời kì này phần nhiều tạo tượng Phật bằng đồng vàng, hình nhỏ mà chắc chắn, dễ dàng di chuyển, rất giống tượng Phật bằng gỗ đá phát hiện ở Kiện đà la thuộc Tây Bắc Ấn độ hoặc ở Ma thố la. Di vật điển hình là tượng Bồ tát đứng đúc bằng đồng mạ vàng kiểu cổ, là tượng Phật xưa nhất ở Trung quốc. Sự tạo hình là theo kiểu điêu khắc ở Kiện đà la, biểu hiện phong cách quê mùa mộc mạc, pha vẻ dữ tợn, tiêu biểu cho thẩm mĩ quan của các dân tộc du mục phương Bắc.

2. Thời kì Vân cương (460-493): Lấy
5 hang Đàm diệu làm trung tâm mà khắc
tạo vài mươi vạn tượng Phật, trong đó,
tượng Bản tôn (đức Phật Thích ca) tuy vẫn
giữ được phong cách Kiện đà la và Ma thố
la, nhưng do sự đơn thuần hóa những
đường nét và bộ diện mà tạo thành đôi má
đầy đặn, cặp mắt dài và sắc, sống mũi thẳng,
PHẬT TƯỢNG
đôi môi dày và mỉm cười, tai to, vai rộng,
cổ thô... hiển bày cái tướng mạo Đại trượng
phu cương nghị mà hồn hậu, biểu hiện đầy
đủ khí phách mạnh bạo của dân du mục.
Nhưng đến cuối thời kì thì hình thức biểu
hiện đã khác với Tây vực và Ấn độ; áo mặc
đã đổi ra tay rộng, vạt dài, trang sức đẹp
đẽ, nét khắc cân đối chỉnh tề.
3. Thời kì Long môn (494-550): Nhờ
chất đá nhẵn mịn, sự tạo hình khéo léo,
đôi má và thân hình đều mịn màng yểu
điệu; có lẽ do quan
niệm về thẩm mĩ của
xã hội đã thay đổi,
tạo hình thon gầy là
xu hướng thời
thượng, phục trang
của tượng Phật cũng
hướng tới phong
cách Trung quốc, là
cái mà Ấn độ và Tây
vực chưa thấy.
4. Thời kì Tề Chu (551-580): Lấy kiểu
dáng "Thiên hưởng"
của núi Thiên
long và núi Hưởng
đường làm đại biểu.
Đặc sắc lớn nhất của
thời kì này là dáng

tượng thân gầy má
dài lại đổi làm má
tròn, nhưng không
được rõ ràng như
Tượng Vân cương Bắc Ngụy
(460-493)
Tượng
Vân cương Bắc ngụy
(460-493)
Tượng
Long môn Bắc Ngụy
(494-550)
Tượng Tề Chu (551-580)

thời kì Vân cương. Ngoài ra, còn chịu ảnh hưởng của tượng Vương triều Cấp đa Ấn độ, áo mỏng lộ rõ nhục thể, biểu hiện cảm giác mềm mại, những nét khắc trang sức và mũ báu trên thân Phật cực kì tinh vi.
5. Thời kì nhà Tùy (581-617): Tạo hình nhẹ nhàng, về phong cách thì một mặt vẫn theo nghệ thuật tạo tượng của thời kì Tề, Chu, mặt khác lại khắc 3 đường nét ở cổ(cổ cao 3 ngấn), mắt mũi và môi miệng tạo thành bộ diện gãy cong, chẳng hạn như tượng ở động Dược phương của núi Long môn và hang thứ 8 ở núi Thiên long. Tạo hình đại khái chiếu theo thân thể loài người với những nét tả thực. Ngoài ra, mũ báu và phục sức trên thân tượng rất sặc sỡ.
6. Thời kì nhà Đường (618-750): Đầu đời Đường, sau khi hấp thu và tiêu hóa kiểu dáng Cấp đa, xuất hiện nghệ thuật tạo tượng hoàn toàn viên mãn. Trong đó, 9 pho tượng lớn như Đại Phật Lô xá na và 2 vị Bồ tát đứnghầu 2 bên ngài, La hán, Thần vương, Lực sĩ... ở chùa Phụng tiên tại Long môn là đầy đủ tính đại biểu nhất. Vẻ đẹp lí tưởng của Đại Phật là đứng về mặt ý thức thẩm mĩ của người Trung quốc mà được tạo thành. Tượng 2 vị Bồ tát đứng hầu 2 bên và tượng La hán đứng đều đã trút bỏ nét tạo hình

đầu đời Đường, là
những tác phẩm điển
hình của nền điêu
khắc cổ điển phương
Đông. Thời thịnh
Đường là thời kì tạo
tượng phát đạt nhất
của Phật giáo. Chủ
yếu có 3 động là động
Cực nam, động Tịnh độ và đài Lụy cổ ở
hang động Vân môn. Trong đó, tượng Bồ
tát đứng hầu 2 bên ở động Cực nam khác
với nghệ thuật tạo tượng ở chùa Phụng tiên,
thân thể thon dài mảnh dẻ, tuy đầy cảm
giác thân thiết, nhưng đã mất đi cái vẻ chí
tôn của tạo hình tượng Phật ở các thời kì
trước.
7. Thời kì Ngũ đại về sau: Nghệ thuật
tạo hình tượng Phật ở thời kì này chẳng
những không vãn cứu được tình hình suy
đồi của thời kì vãn Đường, trái lại, cái sức
tưởng tượng siêu tự nhiên mà pho tượng
Phật phải có cũng đã rất yếu ớt mong manh,
cho đến đời Tống thì tượng Bồ tát đã biểu
hiện vẻ đẹp mẫu tính thế gian và bình dân
hóa, từ đời Nguyên về sau, không còn tác
phẩm trọng yếu nào xuất hiện.
[X. phẩm Tứ sự trong kinh Bát chu tam
muội Q.thượng; phẩm Đàm vô kiệt Bồ tát
kinh đạo hành Bát nhã Q.10; phẩm Phương
tiện kinh Pháp hoa Q.1; kinh Đại thừa tạo
tượng công đức Q.hạ;kinh Bất không quyên
sách thần biến chân ngôn Q.8; kinhTạo
tượng lượng đạc; Hữu bộ tì nại da tạp sự
Q.11; Hữu bộ bật sô ni tì nại da Q.2; Tát
bà đa tì ni tì bà sa Q.9; điều Bà la ni tư
quốc trong Đại đường tây vực kí Q.7; Phật
tổ thống kí Q.53; Tập Tượng đời Đường (618-780) thần châu tam bảo

Tượng đời Tùy (581-617)
Tượng Phật bằng các lớp vải sơn ở
đời Tống
Tượng đá Thích ca bằng gỗ
cỡi chim công ở đời Minh

cảm thông lục Q.trung; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển 90-94; Điêu tố thiên trong Chi na mĩ thuật sử, Tòng Phật tượng điêu khắc sở kiến đích tạo hình hoạt động hệ phổ (Sam sơn nhị lang)].(xt. Phật Họa, Tòa).

PHẬT VẬT

Những vật dụng thuộc về Phật.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung liệt kê 4 loại Phật vật như sau:

1. Phật thụ dụng vật: Những vật do đức Phật sử dụng như nhà điện, áo bát, giường màn...
2. Thí thuộc Phật vật: Những vật do người bố thí cho Phật như tiền bạc, bảo vật, ruộng vườn, người, súc vật...
3. Cúng dường Phật vật: Những vật dâng cúng đức Phật như hương hoa, đèn nến, phan phướn, cờ lọng...
4. Hiến Phật vật: Những vật hiến cúng đức Phật như thuốc men, thức ăn uống...

(xt. Tam Bảo Vật).

PHẬT VỊ A CHI LA CA DIẾP THUYẾT KINH

Cũng gọi Tự hóa tác khổ kinh, Phật vị A chi la ca diếp tự hóa tác khổ kinh. Kinh, 1 quyển, (khuyết dịch), được thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này thuật lại việc ngài A chi la ca diếp hỏi đức Phật về nguyên nhân của "khổ" là mình tự làm, do người khác làm, mình người cùng làm hay không có nguyên nhân nào cả?

Đức Phật bèn giảng cho ngài A chi la ca diếp về 12 nhân duyên, bảo rằng khổ

là do nhân duyên sinh chứ chẳng phải do
mình tự tạo, do người tạo hoặc mình người
cùng tạo, hay không có nguyên nhân nào
cả. Sau khi nghe pháp, ngài A chi la ca
diếp liền đắc đạo, các căn đều thanh tịnh,
vì đã thấy pháp.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Cổ kim
dịch kinh đồ kỉ Q.1; Đại đường nội điển
lục Q.1].
PHẬT VỊ HẢI LONG VƯƠNG THUYẾT PHÁP ẤN
KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 15.
Nội dung kinh này thuật lại việc Hải
long vương thưa hỏi đức Phật làm thế nào
có thể thụ trì ít pháp mà được nhiều phúc,
do đó, đức Phật dạy Hải long vương là phải
thường trì niệm 4 pháp ấn có công đức thù
thắng thì sẽ được nhiều phúc. Bốn pháp
ấn ấy là: "Các hành vô thường, tất cả đều
khổ; các pháp vô ngã, Niết bàn an vui".
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9;
Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục
Q.13].
PHẬT VỊ HOÀNG TRÚC VIÊN LÃO THUYẾT KINH
Cũng gọi Phật vị Hoàng trúc viên lão
Bà la môn thuyết học kinh.
Kinh, 1 quyển (khuyết tên dịch giả),
được dịch vào thời Lưu Tống Nam triều,
được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại việc người
Bà la môn ở Tì lan nhã chỉ trích đức Phật
là ngài không tôn kính những trưởng lão
Bà la môn, đức Phật liền trả lời sự chỉ
trích ấy rồi tuyên thuyết về Tứ thiền và
Tam minh để giác ngộ người Bà la môn.
Nghe xong, người Bà la môn bèn qui y

đức Phật.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.4, Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.8].

PHẬT VỊ A CHI LA CA DIẾP THUYẾT KINH

P
4303
PHẬT VỊ THIẾU NIÊN TỈ KHƯU THUYẾT KINH
Cũng gọi Chính sự kinh, Phật vị thiếu niên tỉ khưu thuyết chính sự kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp cự dịch vào đời Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này trước hết tường thuật việc đức Phật ở tinh xá Kì hoàn, vườn Cấp cô độc, nhân dịp an cư, vào ngày Bố tát, đức Phật khen ngợi các vị trưởng lão tỉ khưu nhiếp thụ những tỉ khưu trẻ tuổi và các tỉ khưu hành hóa 4 phương, đó làviệc làm chân chính. Kế đến nói về việc các vị trưởng lão tỉ khưu nhờ tu hành mà được công đức phúc báo.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
PHẬT VỊ SA GIÀ LA LONG VƯƠNG SỞ THUYẾT ĐẠI THỪA KINH
Cũng gọi Phật vị Sa già la long kinh, Phật vị Sa già la long vương sở thuyết Đại thừa pháp kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật giảng cho Long vương Sa già la nghe về tự tính của pháp huyễn hóa, chẳng thể nghĩ bàn, không chỗ sinh, không chủ tể, không có ta, không chướng ngại, không sinh, không diệt, không màu sắc, không hình tướng, tất cả ác nghiệp ở thế gian đều do vọng tâm hóa hiện. Muốn dứt ác nghiệp thì phải nương nhờ thiện pháp; thiện pháp tức là 10 điều

lành: Không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lời ác, không nói hai lưỡi, không tham, không sân và không si. Tu theo 10 điều thiện này tức là hành đạo Bồ tát.
Bản dịch khác của kinh này là kinh Thập thiện nghiệp đạo do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường.
(xt. Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh).

PHẬT VỊ THẮNG QUANG THIÊN TỬ THUYẾT KINH

Cũnggọi Phật vị Thắng quang thiên tử thuyết vương pháp kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật thể theo thỉnh nguyện của Thắng quang Thiên tử –Vua nước Kiêu tát la– mà nói về phép nước cho vua nghe. Phật dạy: Bậc quốc chủ phải xa lìa các pháp xấu ác, siêng tu các pháp tốt lành và cung kính Tam bảo...
Ngoài ra, kinh này cũng giải thích rõ thể tính của tất cả các pháp là không hư, vô thường hoại diệt. Nếu hiểu rõ lí vô thường thì sẽ sinh tâm nhàm chán. Mà tâm nhàm chán thì trí tuệ sinh khởi, nhờ trí tuệ ấy mà có thể chứng được Niết bàn diệu lạc.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].

PHẬT VỊ THỦ CA TRƯỞNG GIẢ THUYẾT NGHIỆP BÁO SAI BIỆT KINH

Cũng gọi Phân biệt thiện ác báo ứng kinh, Nghiệp báo sai biệt kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp trí dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật nói về sự sai biệt của nghiệp báo thiện

ác cho đồng tử Bà la môn là Thủ ca (Phạm: Zuka) nghe. Tiếng Phạm Zukadịch là Anh vũ. Kinh này còn có 5 bản dịch khác, như kinh Anh vũ...
(xt. Anh Vũ Kinh).
PHẬT VỊ THIẾU NIÊN TỈ KHƯU THUYẾT KINH

4304
P
PHẬT VỊ ƯU ĐIỀN VƯƠNG THUYẾT KINH
Cũng gọi Phật vị Ưu điềnvươngthuyết vương pháp chính luận kinh, Vương pháp chính luận kinh, Chính luận kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật khai thị 5 điều lỗi lầm và công đức của vị Đế vương cho vua Ưu điền nghe.
Nội dung bao gồm:
1. Mười điều lỗi lầm của vị Đế vương.
2. Mười điều công đức của vị Đế vương.
3. Có 5 hành vi xấu mang lại suy tổn cho vị Đế vương.
4. Có 5 điều khiến cho vị Đế vương được thần dân yêu kính.
5. Có 5 pháp làm cho thần dân yêu kính Đế vương.
Nếu sớm tối đọc tụng tu hành kinh này thì sẽ được chư Phật, Bồ tát, thiên long bát bộ gia trì hộ niệm, khiến đất nước an vui, thọ mệnh lâu dài. Kinh này bao hàm giáo chỉ quan trọng của đức Phật, có thể xem là Vương pháp học của Phật giáo.
Kinh này có bản dịch khác là "Vương pháp chính lí luận" do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].
PHÊ BẰNG THỨC
Một loại văn thư xin chính quyền gia hạn.
Phê là phê chuẩn; bằng là bằng chứng. Khi vị tăng muốn rời chùa để đi hành

hương, tham lễ nơi khác, phải có giấy chứng nhận của chính quyền, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm và thời hạn rời khỏi chùa. Nhưng nếu vì một lí do bất ngờ nào đó, như mưa bão hoặc bị bệnh chưa đi được, thì đương sự phải làm một văn thư xin gia hạn rời khỏi chùa, văn thứ ấy gọi là Phê bằng thức.
[X. điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui Q.1].

PHẾ LẬP

Bỏ đi và lập nên, như chủ trương "Phế quyền lập thực" của tông Thiên thai hoặc "Phế giả (quyền) lập chân (thực)". Quyền là phương tiện tạm thời để đưa vào thực, khi đạt được thực rồi thì đương nhiên không cần dùng đến Quyền nữa mà phải bỏ đi. Luận về sự quan hệ giữa Quyền giáo và Thực giáo, tông Thiên thai cho rằng nói về mặt giáo thể thì Quyền tức là Thực, Thực tức là Quyền, không hai không khác. Nhưng, đứng về phương diện tác dụng dắt dẫn chúng sinh mà nói, thì tông Thiên thai chủ trương "Phế quyền lập thực". Vì trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa thì 14 phẩm trước là phế bỏ Quyền giáo, lập nên Nhất thừa chân thực, gọi là Phế quyền lập thực. Đây là căn cứ vào pháp mà nói về Phế lập. Còn 14 phẩm sau này phế bỏ "Tích" mới thành Phật ở Già da, hiển bày "Bản" đã thành Phật từ lâu xa. Đây là căn cứ vào người mà nói về Phế lập.
Tông Tịnh độ thì chủ trương phế bỏ những điều thiện khó làm mà lập nên pháp môn niệm Phật dễ làm.
[X. phẩm Vô tự tính tướng trong kinh Giải thâm mật Q.2. luận Câu xá Q.17; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Khai

Phế Hội).
PHẾ PHẬT HỦY THÍCH
Cuộc vận động hủy bỏ Phật giáo trong
thời kì Minh trị duy tân (1868-1912) ở Nhật
bản, chính sách này nhằm củng cố quyền
PHẾ PHẬT HỦY THÍCH

P
4305
lực tuyệt đối của Thiên hoàng. Cuộc vận
động bài Phật rất kịch liệt, thiêu hủy tượng
Phật, kinh Phật, pháp khí ở khắp nơi, ra
lệnh cho tăng ni phải hoàn tục, các chùa
viện hoặc bị phá bỏ hoặc bị sáp nhập. Ý
đồ của cuộc vận động này là nhằm phục
cổ và quốc giáo hóa Thần đạo để thực hiện
đường lối "Tế chính nhất trí" (Thần và
Thiên hoàng là một).
(xt. Pháp Nạn, Thần Phật Phân Li).
PHẾ QUYỀN LẬP THỰC
Cũng gọi Phế tam hiển nhất.
Phế bỏ các giáo giả tạm trước thời Pháp
hoa để thiết lập Pháp hoa Nhất thừa.
Tông Thiên thai chia giáo pháp của đức
Phật nói trong 45 năm làm 5 thời, 8 giáo.
PhếQuyền lậpThực tức là trong 4 thời
trước khi Phật nói kinh Pháp hoa, đức Phật
đã tùy cơ diễn nói các giáo Đại, Tiểu, Đốn,
Tiệm, đó là vì căn tính chúng sinh không
đồng đều, chưa khế hợp, nên Ngài chia
Nhất Phật thừa làm 3 thừa. Bởi vậy, các
giáo trong 4 thời ấy chỉ là pháp môn phương
tiện tạm thời, tùy nghi tạm đặt ra để giáo
hóa mà thôi. Đến khi đức Phật nói kinh
Pháp hoa thì căn tính của những đối cơ
được Ngài giáo hóa đã khế hợp và dung
thông làm một, có thể bỏ hẳn giáo pháp 3
thừa giả tạm của 4 thời trước mà hội về
Nhất thừa chân thực.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa quyển
1 (Đại 9, 10 thượng) nói: "Bỏ hẳn các
phương tiện, chỉ nói đạo Vô thượng".
Trong Thiên thai tứ giáo nghi, ngài Đế
quán cho rằng Phế quyền lập thực là đồng

nghĩa với Khai quyền hiển thực hoặc Hội tam qui nhất, cả 3 đều nói rõ về khai hiển của Tích môn Pháp hoa (tức 14 phẩm trước trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa). Khai quyền hiển thực là nói về "giáo thể", Phế quyền lập thực là nói về "giáo dụng", còn Hội tam qui nhất thì nói về "hành môn. Ngoài ra, trong Liên hoa tam dụ(3 ví dụ về hoa sen), thì hoa rụng ví dụ cho Phế quyền, sen thành dụ cho Lập thực. Nghĩa là Thực giáo Nhất thừa đã hiển bày thì Quyền giáo Tam thừa tự nhiên phế bỏ.
[X. Bài tựa Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm giảng nghĩa Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
(xt. Bản Tích Nhị Môn, Liên Hoa Tam Dụ).

PHẾ TAM HIỂN NHẤT

Đồng nghĩa: Phế quyền lập thực.
Bỏ ba hiển một, do tông Thiên thai lập ra.
Tông Thiên thai cho rằng giáo pháp đức Phật nói trong các kinh trước kinh Pháp hoa đều là những giáo pháp tạm thời từ một Phật thừa mà chia ra nói làm 3 thừa; đến khi đức Phật nói kinh Pháp hoa thì Ngài xóa bỏ giáo pháp 3 thừa ấy mà mở ra giáo pháp một thừa chân thực.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7, hạ (Đại 33, 773 thượng) nói: "Hoa rụng sen thành, tức dụ cho bỏ ba hiển một".
(xt. Khai Hiển, Phế Quyền Lập Thực).

PHẾ THUYÊN ĐÀM CHỈ

Đối lại: Y thuyên đàm chỉ.
Cũng gọi Phế thuyên biện thực.
Xóa bỏ lời nói mà chỉ thẳng vào lí, chủ trương của tông Pháp tướng. Nghĩa là bỏ lời nói phân biệt mà xét thẳng vào lí lẽ

chân thực. LíNhất chân pháp giới không
phải do nói năng, suy nghĩ mà đạt được,
chỉ có bậc Thánh trí mới có thể hiểu rõ
bằng sự nội chứng của mình. Luận Đại thừa
khởi tín thì gọi là Li ngôn chân như (Chân
như lìa lời nói).
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.9,
PHẾ THUYÊN ĐÀM CHỈ

4306
P
phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2, phần cuối, Q.6, phần đầu]. (xt. Y Thuyên Đàm Chỉ).
PHẾ TÍCH HIỂN BẢN
...
Cũng gọi Phế tích lập bản.
Xóa bỏ Tích môn, hiển bày Bản môn, 1 trong 3 ví dụ thuộc Bản môn của tông Thiên thai, lớp thứ 2 trong 10 lớp Hiển bản của kinh Pháp hoa.
Theo thuyết của tông Thiên thai thì trong 4 thời trước kinh Pháp hoa, đức Phật chưa nói gì về ý nghĩathọlượnglâu xa, cho nên chúng sinh đều tin rằng đức Phật chỉ mới thành Phật ở Bồ đề già la; đến khi nói phẩm Thọ lượng trong kinh Pháp hoa, đức Phật mới cho biết là Ngài đã thành Phật từ vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức na do tha a tăng kì kiếp trước rồi, giống như hoa rụng sen thành.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 9 hạ (Đại 33, 798 hạ) nói: "Phế tíchhiển bảncũng là nói pháp.Ngày trước vì chúng sinh trong đời 5 trược ác, nghiệp chướng còn sâu nặng nên chưa thể nói về Bản địa thành Phật đã từ lâu xa, mà chỉ hiển bày sự thành Phật gần trong Tích môn. Nay nghiệp chướng đã trừ,cơ duyên đã đến, nên phải xóa bỏ giáo pháp phương tiện Tích môn nói mới thành Phật dưới gốc cây Bồ đề. Giờ thì tâm chấp gần đã đoạn, giáo phương tiện cũng dứt".
Đức Như laithườngthuyết pháp giáo hóa ở thế giới Sa bà này và dắt dẫn làm lợi ích chúng sinh trong trăm nghìn muôn ức

na do tha a tăng kì cõi nước khác, tức là
xóa bỏ tích giáo trong 1 thời kì, hiển bày
bản thuyết lâu xa.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm
giảng nghĩa Q.7; Thiên thai tứ giáo nghi tập
chú Q.thượng]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai
Quyền Hiển Thực, Liên Hoa Tam Dụ).
PHẾ TIỀN GIÁO
.....
Xóa bỏ những điều đã dạy bảo trước.
Nghĩa là khi đức Phật nói kinh Niết bàn,
Ngài đã hủy bỏ bộ phận giới luật mà Ngài
đã chế định từ trước. Như trước kia các vị
tỉ khưu được phép ăn 3 thứ thịt thanh tịnh
(không thấy con vật khi nó bị giết, không nghe
thấytiếngcon vật kêu khi bị giết, không nghi
ngờ con vật bị giết là vì mình), nhưng đến khi
Phật nói kinh Niết bàn thì hoàn toàn bị
nghiêm cấm.
Hành sự sao quyển hạ, phần 2 (Đại 40,
118 thượng) nói: "Các luật đều nói thịt cá
là thời thực, ở đây thìphế tiền giáo".
Kinh Niết bàn nói: "Từ nay về sau, các
đệ tử không được ăn thịt.Phải quán tưởng
rằng ăn thịt giống như ăn thịt con mình".
PHÊ ĐÀ
Phạm,Pàli: Veda.
Hán âm: Phệ đà, Vi đà, Tì đà, Bệ đà, Tỉ
đà, Bì đà.
Hán dịch: Trí, Minh, Minh trí, Minh
giải, Phân.
Cũng gọi Vi đà luận, Tì đà luận kinh,
Bệ đà chú, Trí luận, Minh luận.
Danh từ gọi chung cácthánhđiển của
Bà la môn giáo Ấn độ. Nguyênnghĩalà tri
thức, tức là kho báu tri thức thần thánh, là
văn hiến cơ bản của Bà la môn giáo. Là
văn hiến tông giáo có quan hệ mật thiết

với nghi thức cúng tế.
Về niên đại thành lập sách Phệ đà có nhiều thuyết khác nhau. Thông thường, người ta suy đoán rằng nó được hoàn thành vào thời gian người Aryan từ Tây bắc xâm nhập và định cư ở vùng Ngũ hà (Phạm: Paĩjab) thuộc lưu vực sông Ấn độ (Indus). Kinh Phệ đà nguyên có 3 loại: Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda), Sa ma
PHẾ TÍCH HIỂN BẢN

P
4307
phệ đà (Phạm: Sàma-veda) và Dạ nhu
phệ đà (Phạm: Yajur-veda). Ba bộ này
gọi là Tam minh, Tam phệ đà, Tam vi đà
luận, Tam bộ cửu điển. Sau thêm A thát
bà phệ đà (Phạm: Atharva-veda) nữa
thành 4 bộ Phệ đà.
1. Lê câu phệ đà(cũng gọi Hà lực phệ
đà, Hiệt lực bệ đà, Tín lực tì đà). Hán dịch:
Tán tụng minh luận, Tác minh thực
thuyết. TứcPhệ đà có liên quan đến Tán
ca (Phạm:Fc). Thời thái cổ, người Aryan
di cư đến vùng Ngũ hà của Ấn độ, họ
sùng bái thần tự nhiên, làm những bài ca
để tán tụng thần, rồi gom góp lại mà thành
sách Lê câu phệ đà, là gốc của 4 bộ Phệ
đà, về sau trở thành kinh điển tế tự của
Khuyến thỉnh tăng (Phạm: Hotf). Bộ Phệ
đà này là Thánh điển xưa nhất của thế
giới, hình thành vào khoảng từ 1400 năm
đến 1000 năm trước Tây lịch, gồm 10
quyển, tổng cộng có 1.017 thiên Tán ca
(bổ sung 11 thiên nữa thành 1.028 thiên),
10.580 bài tụng.
2. Sa ma phệ đà(cũng gọi Sa ma bệ đà,
Tam ma phệ đà). Hán dịch: Bình, Đẳng, Ca
vịnh minh luận, Tác minh mĩ ngôn, Lễ nghi
mĩ ngôn trí luận. LàPhệ đà có liên quan
đến việc ca vịnh và Toàn luật (Phạm:
Sàman). Là Thánh điển dùng trong việc
cúng tế, gồm những bài tán ca và những ca
khúc do Ca vịnh tăng (Phạm: Udgàtf)
ngâm vịnh trong các nghi thức tế lễ như
Tô ma tế..., có 2 quyển, 1.810 bài tụng(bỏ
những bài trùng lắp thì có 1.549 bài tụng, phần
nhiều được sao chép từ bộ Lê câu phệ đà, chỉ có

78 bài tụng mới).
3. Dạ nhu phệ đà(cũng gọi Dã thụ phệ đà, Da thụ bệ đà, Da thụ tì đà, Dạ thù tì đà). Hán dịch: Từ, Tế từ, Tác minh cúng thí, Tế tựtrí luận, Tế tự minh luận. TứcPhệ đà có liên quan đến việc tế tự, gồm những văn chú và chú thích văn chú mà Hành tế tăng (Phạm:Adhvaryu) xướng tụng, được biên soạn sau Lê câu phệ đà. Có 2 loại:
a) Hắc dạ nhu phệ đà (Phạm: Kfwịayajur-veda): Do chính vănPhệ đà(tán ca, tế tự, chú từ...) và Phạm thư(sách chú thích Phệ đà) hợp thành, có 4 thứ(hoặc 5 thứ, 7 thứ, 8 thứ), gồm 13 quyển.
b) Bạch dạ nhu phệ đà (Phạm: Zuklayajur-veda): Do tách rời chính văn với Phạm thư, chỉnh đốn lại Hắc dạ nhu và sắp xếp lại những lời giải thích về văn chú mà thành.
4. Athát bà phệ đà(cũng gọi A kiện bệ đà, A tha tì đà, A đà bà tì đà, A vi thát bà). Hán dịch: Chú, Thuật, Chú thuật, Nhương tai, Tác minh hộ hữu, Dị năng hộ phương trí luận, Nhương tai minh luận. LàPhệ đà do thu tập những lời thần chú cầu phúc do Hỏa tế tăng (Phạm: Atharvan) chủ trì; còn những lời thần chú trừ tai họa, nguyền rủa thì do Ương kì la tăng (Phạm:Aígiras) tụng đọc. Bộ Phệ đà này gồm 20 quyển, 731 thiên, 6.000 bài tụng, trong đó có 1.200 bài được sao chép ra từ bộ Lê câu phệ đà.
Bốn bộ Phệ đà trên đây, mỗi bộ đều có Phó phệ đà (Phạm: Upa-veda), như Phó phệ đà của Lê câu phệ đà là A luân luận (Phạm:Àyar-veda), Hán dịch Thọ mệnh luận, tức là sách thuốc. Phó phệ đà của Sa ma phệ đà là Kiện thát bà luận (Phạm:

Gàndharva-veda), tức là Âm nhạc luận.
Phó phệ
đà của Dạ
nhu phệ
đà là Đà
nâu luận
(Phạm:
Dhanuveda),
tức
là Xạ pháp
luận(sách
dạy cách
bắn cung).
PHÊ ĐÀ
Bản chép một phần của Lê câu phệ đà đầu tiên

4308
P
Phó phệ đà của A thát bà phệ đà là Vũ khí luận (Phạm:Zastra-zàstra), tức là Quân học.
Nội dung của 4 bộ Phệ đà, nói chung, bao gồm Bản tập (Phạm: Saôhità) của 4 Phệ đà, Phạm thư (Phạm:Bràhmaịa, Phạm thư nghĩa hẹp), Sâm lâm thư (Phạm: Àraịyaka) và Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Về sau, Phạm thư và Áo nghĩa thư phần nhiều được nghiên cứu riêng biệt. Bản tập củabốn Phệ đà: Thu chép những bài Tán ca, Câu chú, lời tế...
Phạm thư (nghĩa hẹp) chia ra làm 2 bộ: Nghi quĩ, Thích nghĩa. Nghi quĩ qui định phương thức và thứ tự tế lễ, cách sử dụng tán ca. Thích nghĩa thì giải thích ý nghĩa, nguồn gốc củatán ca và nguồn gốc, ý nghĩa của tế tự.
Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư (cũng gọi Phệ đàn đa) thì nhằm khảo sát và giải thích ý nghĩa đời sống con người. Còn phạm thư theo nghĩa rộng thì bao gồm cả 3 bộ: Phạm thư (nghĩa hẹp), Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư. Bởi thế, khi nói đến Phệ đà, thì Phệ đà nghĩa hẹp chỉ đơn thuần chỉ cho Bản tập, cònPhệ đà nghĩa rộng thì chỉ cho cả Bản tập và Phạm thư (nghĩa rộng). Do sự truyền thừa và giải thích khác nhau, nên đời sau phát sinh nhiều học phái và bản văn bất đồng, tạo thành tổ chức văn hiến phức tạp. Văn hiến Phệ đà được truyền đến ngày nay, tuy chỉ có 1 phần nhỏ, nhưng cũng rất đồ sộ.
Phệ đà là văn học thiên khải (Phạm: Zruti, do thiên thần hiển hiện mở bày),

tương truyền do các vị đại tiên thời thái cổ y cứ theo sự mở bày của thần linh mà tụng ra, rồi do vị tiên Tì da sa (Phạm: Vyàsa, Hán dịch Quảng bác) sửa chữa lại mà biên tập thành. Bản thân Phệ đà cũng đã là ý nghĩa thần trí thiên khải rồi, cho nên cùng với Phạm thư đều được gọi là Thiên khải, để phân biệt với "Kinh" (Phạm:Sùtra) do trí thức, trí tuệ của loài người tạo tác và truyền thừa. Đến đời sau, các học phái như Di mạn sai (Phạm:Mìmàôsà), Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta)... cho rằng Phệ đà là tiên thiên thường trụ, là tuyệt đối chân thực và chủ trương "Thanh thường trụ luận", chính là thừa kế thuyết Thiên khải vậy. Thánh điển thiên khải này phát triển đến đời sau, lại sinh ra nhiều sách vở phụ trợ, đó chính là 6 chi phần Phệ đà (Phạm:Vedàíga). Những chi phần này cùng với 2 bộ Đại tự sự thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata),La ma da na (Phạm: Ràmàyana) và bộ Pháp điển Ma nô (Phạm: Mànava Dharma Zàtra)... đều là do Thánh hiền trứ tác, vì thế được gọi là Thánh truyền văn học (Phạm:Smfti).

Nội dung của 6 chi phần Phệ đà bao gồm: Ngữ âm học (Phạm:Zikwà), Vận luật học (Phạm: Chandas), Văn pháp học (Phạm: Vyàkasaịa), Ngữ nguyên học (Phạm: Nirukta), Thiên văn lịch học (Phạm:Jyotiwa), Tế nghi cương yếu học (Phạm:Kalpa-sùtra)...Trong đó, Tế nghi cương yếu học là sách vở không thể thiếu để hiểu rõPhệ đà.

Ngôn ngữđượcsử dụng trong Phệ đà gọi là Phệ đà ngữ (Phạm:Vedic Sanskrit), do thời đại bất đồng mà có các tầng bậc mới cũ. Nhận xét về mặt văn vần (tán ca)

và văn xuôi (tự thuật) thì trên văn thể và ngữ pháp đều có sai khác. Đến Áo nghĩa thư thì đã gần với văn Phạm cổ điển. Phệ đà là bộ sách tập hợp tinh túy của văn học Ấn độ cổ đại, là nguồn gốc của tư tưởng Bà la môn chính thống, đặc sắc của Phệ đà là dung hợp 3 yếu tố thần thoại, tông giáo và triết học. Xét về nội dung, phần chứa đựng những tư tưởng tông giáo và triết học là phẩm Trí (Phạm:Jĩànakàịđa), tức Áo nghĩa thư; phần chứa đựng bộ môn tế tự là phẩm Nghiệp (Phạm: Karmakàịđa), tương đương với Phạm thư.
PHÊ ĐÀ

P
4309
Tư tưởng triết học của Phệ đà bắt đầu
từ Vũ trụ luận của các bài tán ca được
sáng tạo trong Lê câu phệ đà, rồi phát triển
thành giáo lí thần thoại phong phú của
Đa thần giáo, cuối cùng đạt đến nguyên lí
căn bản "Phạm Ngã Nhất Như" của Áo
nghĩa thư, tức là triết học Nhất nguyên
luận bất nhị.
Thời gần đây, việc nghiên cứuPhệ đà
rất được xem trọng. Sự nghiên cứu về
phương diện thần cách và thần thoại của
Phệ đà đã sản sinh ra tông giáo học và
Thần thoại tỉ giảo học... Còn kết quả của
việc nghiên cứu Phệ đà ngữ thì đã đóng
góp rất lớn cho nềnNgôn ngữ tỉ giảo học.
Hiện nay, nguyên điểnPhệ đà đã được
xuất bản và dịch ra nhiều thứ tiếng như
Anh, Đức...
[X. kinh Tì da sa vấn Q.thượng; kinh
Đại bảo tích Q.120, hộiQuảng bác tiên
nhân; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa
Q.10; kinh Đại thừa mật nghiêm Q.thượng;
luật Thập tụng Q.38; Hữu bộ bật sô ni tì
nại da Q.1; luận Đại tì bà sa Q.14; luận
Đại trí độ Q.2; Bách luận sớ Q.thượng,
phần cuối; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa
kí Q.10, phần đầu; Đại đường tây vực kí
Q.2; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4;
Ấn độ tam đại thánh điển thiên 1 (Mi văn
khai); Ấn độ triết học sử lược, chương 1
(Thang dụng đồng); Ấn độ triết học sử
cương thiên 1, chương 1 (Hoàng sám hoa)].
(xt. Tứ Phệ Đà, Áo Nghĩa Thư).
PHÊ ĐÀ GIÁO
Một trong những tông giáo cổ đại diễn

biến từ tín ngưỡng của bộ lạc du mục Aryan ở vùng Tây bắc Ấn độ vào khoảng 2000 năm trước Tây lịch mà thành, thuộc về Đa thần giáo.
Tông giáo này sùng bái những năng lực tự nhiên được thần thánh hóa, sùng bái tổ tiên và những nhân vật anh hùng... như Thiên thần Phạt lâu nã, thần Thái dương Tô lợi da, thần sấm Nhân đà la, thần gió Phạt do, thần lửa A kì ni, thần rượu Tô ma...Các thần trên đây thuộc 3 cõi trời, hư không và mặt đất phần nhiều đã do người Aryan du nhập từ Ba tư. Về sau, tông giáo này dần dần phát triển thành Nhất thần giáo, do đó đã xuất hiện các vị thần trừu tượng như Tạo nhất thiết thần (Phạm: Vizva-karman), Kì đảo chủ thần (Phạm: Brahmaịaspati), Nguyên nhân (Phạm: Puruwa)... Quan niệm về linh hồn cũng đã manh nha, tuy vẫn chưa có tư tưởng linh hồn chuyển sinh, nhưng Phệ đà giáo đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự hình thành của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo sau này.
PHÊ ĐÀ THÁNH ĐIỂN CƯƠNG YẾU
Phạm: Vedartha-saôgraha.
Tác phẩm, do nhà triết học phái Phệ đàn đa của Ấn độ làLa ma noa già (Phạm: Ràmànuja, 1017-1137) soạn, chủ yếu nói rõ nghĩa tinh túy của Áo nghĩa thư. Nội dung gồm các điểm:
1. Trình bày sơ lược về lập trường của tác giả và lập trường của các phái đối lập.
2. Bác bỏ luận thuyết của các học giả khác trong phái Phệ đàn đa, như "Bất nhị nhất nguyên luận" của Thương yết la (Phạm:Zaíkara) "Bất nhất bất dị thuyết"

của Ba tư gia la (Phạm:Bhàskara) và của Da đạt phạt bà la ca hạ (Phạm: Yadavapra Kaza).
3. Bàn rõ về các nguyên lí tinh thần thuần túy, nguyên chất căn bản...
4. Chỉ rõ tín ngưỡng thành kính đối với thần (Thượng đế).
La ma noa già lấy "Chế hạn nhất nguyên luận" làm nền tảng cho triết học PHÊ ĐÀ THÁNH ĐIỂN CƯƠNG YẾU

4310
P
của ông, chủ trương tín ngưỡng kiền thành là điều kiện tất yếu để được giải thoát. Những tác phẩm trọng yếu của ông phần nhiều là những sách chú thích các kinh điển. Tác phẩm này cho thấy rõ tư tưởng độc lập của ông.
[X. The Theolory of Ràmànuja, New Haven 1974, by J. B. Carman].
PHÊ ĐÀN ĐA HỌC PHÁI
.....
Phệ đàn đa, Phạm:Vedànta.
Cũng gọi Hậu di mạn sai phái (Phạm: Uttara-mìmàôsà), Trí di mạn sai phái (Phạm: Jĩàna-mìmàôsà).
Nguyên chỉ cho Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad), chuyên nghiên cứu và giải thuyết nghĩa thâm áo(sâu kín)củaPhệ đà, về sau phát triển dần dần thành 1 phái lấy tên Phệ đàn đa học phái. Học phái này chủ trương Phạm (Phạm: Brahman) là thực tại tối cao, 1 học phái chính thống có thế lực nhất trong 6 phái triết học Ấn độ đời xưa.
Phái này được thành lập vào khoảng thế kỉ I Tây lịch, thủy tổ là Bạt đa la diễn na (Phạm: Bàdaràyaịa). Nội dung tư tưởng phái này căn cứ vào Áo nghĩa thư cổ đại, rồi điều hòa tổ chức các học thuyết từ xưa mà thành, vì thế mà phái này được coi như học đồ của Áo nghĩa thư (Phạm: Aupaniwada). Những sách vở y cứ của phái này được biên soạn vào khoảng thế kỉ V.
Phái này lấy Phạm kinh (Phạm: Brahma-Sùtra) làm Thánh điển căn bản,

phát huy tư tưởng Phạm, Ngã (Phạm: Àtman) trong Áo nghĩa thư. Về sau, Phạm kinh còn được gọi là Phệ đàn đa kinh (Phạm:Vedànta-sùtra), hoặc Căn bản tư duy kinh (Phạm: Sàrìraka-mìmàôsàsùtra). Thuyết của kinh này chủ trương Phạm là Ngã tối cao, Phạm cũng là căn nguyên sinh thành vũ trụ, muôn vật đều do Phạm chuyển biến huyễn hiện, sự tồn tại của thân thể đều từ Phạm mà ra, "Ngã" tuy là 1 phần của Phạm, nhưng chẳng phải từ Phạm sinh ra, cho nên "Ngã" không thể là quả của Phạm, đây chính là lí do cắt nghĩa Phạm cũng ở nơi 1 phần Ngã, sự quan hệ giữa Phạm và Ngã cũng giống như sự quan hệ giữa vũ trụ muôn vật được tạo thành và vũ trụ tinh thần là chẳng phải một chẳng phải khác, cho nên mới đề xướng thuyết "Phạm Ngã bất nhất bất dị" (Phạm: Bhedàbheda).

Bà la môn chính thống cho rằng Áo nghĩa thư là sự tồn tại tuyệt đối (Áo nghĩa thư là 1 thứ trong Phệ đà), phái này tuy công nhận điều đó nhưng lại chủ trương Phệ đà tồn tại trong Áo nghĩa thư thì mới có giá trị cao hơn. Tuy nhiên, tinh thần căn bản của phái này vẫn lấy sự phát huy tư tưởng Phạm-Ngã trong Áo nghĩa thư làm mục đích, cho nên, nói một cách đại thể thì phái này vẫn thuộc về tư tưởng Bà la môn chính thống.

Do văn chương kinh Phệ đà giản dị, trong sáng nên rất nhiều học giả các phái chú giải kinh này, chẳng hạn như Mãn đô khư da tụng (Phạm: Màịđùkya-kàrikà) của Cao đạt phạ đạt (Phạm: Gauđapàda), Căn bản tư duy kinh chú của Thương yết la a xà lê (Phạm: Zaíkaràcàrya), Phạm

kinh chú của La ma noa già (Phạm: Ràmànuja), Phệ đàn đa tinh yếu (Phạm: Vedàntasàra) của Sa đạt nan đà (Phạm: Sadànanda)...
Về sau, Thương yết la a xà lê chịu ảnh hưởng của học phái Du già và tư tưởng Trung quán của Phật giáo, đem tư tưởng trong Mãn khư đô khư da tụng của Cao đạt phạ đạt phát triển thành "Bất nhị Nhất nguyên luận" (Phạm: Advaitavàda), chủ trương Phạm ngã nhất nguyên là thường trụ chân thực, chẳng sinh chẳng diệt và
PHÊ ĐÀN ĐA HỌC PHÁI

P
4311
cho rằng tất cả hiện tượng giới đều do thức biến hiện.
Ba tư gia la (Phạm: Bhàskara) phản đối thuyết trên đây của Thương yết la a xà lê mà lập riêng thuyết "bất nhất bất dị", chủ trương Phạm là thực tại tối cao, cũng thừa nhận thế giới và các loài hữu tình là thực có. Vào thế kỉ XI, La ma noa già phản đối thuyết này mà đề xướng "Chế hạn nhất nguyên luận" (Phạm: Viziwỉàdvaita) chủ trương Phạm tức là thần Tì sắt nô (Phạm: Viwịu), trong thân Tì sắt nô bao gồm vật chất và Ngã cá nhân, đương lúc Phạm khởi động chuyển biến thì vật chất trở thành khí thế giới và thân hữu tình, còn Ngã cá nhân thì trở thành linh hồn của loài hữu tình, tức chủ trương vật chất và Ngã cá nhân chỉ là thuộc tính của Phạm, chẳng phải hoàn toàn tương đồng với Phạm. Cả hai phái này (Ba tư gia la và La ma noa già) cùng với Bất nhị Nhất nguyên luận đồng thời lưu truyền đến ngày nay, hợp thành 1 học phái lớn mạnh.
Ngoài ra, Ninh ba nhĩ ca (Phạm: Nimbarka) thuộc phái Tì sắt nô chịu ảnh hưởng của La ma noa già, đề xướng thuyết Bất nhất bất dị.
Vào thế kỉ XII, Ma đà ba (Phạm: Madhva), soạn sách chú thích kinh Phệ đàn đa đề xướng thuyết Nhị nguyên (Phạm: Dvaita), chủ trương Ngã tối cao (Thần Tì sắt nô) cùng với Ngã cá nhân và vật chất không giống nhau.
Giữa thế kỉ XIII, A nan đà cát lợi (Phạm:

Ànandagiri), chú thích lại các sách chú sớ của kinh Phệ đàn đa, kể cả chú thích của Thương yết la a xà lê.
Vào thế kỉ XIV, Duy đô á lạp ni nhã (Phạm:Vidyàraịya), soạn sáchPaĩdazì, chủ trươngthuyết Tuyệt đối bất nhị.
Khoảng thế kỉ XV, XVI, Bà nhĩ la ba (Phạm:Vallabha) chủ trương thuyết Thanh tịnh bất nhị (Phạm:Zuddhàdvaita), nghĩa là Ngã cá nhân và vật chất cùng với Phạm chẳng phải là hai.
Nói tóm lại, lí luận của phái Phệ đàn đa đều cho rằng Phạm Ngã nhất như là nguyên lí tuyệt đối, hiện đang thịnh hành và là dòng phái chính của trào lưu tư tưởng Ấn độ.
[X. Ấn độ triết học khái luận (Lương thấu minh); Ấn độ lục phái triết học cương yếu (Lí thế kiệt); Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1 (Vũ tỉnh Bá thọ); The Vedàntasùtra, by Thibaut; Das system des Vedànta, by Deussen; Der ltereVedànta, by Walleser].
PHÊ ĐÀN ĐA TINH YẾU
Phạm:Vedànta-sàra.
Tác phẩm, gồm 12 thiên, 204 bài tụng, do Sa đạt nan da (Phạm: Sadànanda) soạn vào cuối thế kỉ XV, do tổng hợp 2 luận thuyết "Phạm Ngã bất nhị nhất nguyên luận" của Thương yết la (Phạm: Saíkarà) và "Chế hạn nhất nguyên luận" của La ma noa già (Phạm:Ràmànuja) mà thành.
Nội dung sách này chủ trương 4 luận điểm sau đây:
1. Sự cúng tế có ý nghĩa nội tại của nó, do đó phải thực hành nghi lễ cúng tế.
2. Quả báo đời nay và đời sau đều là tạm thời, vì thế cần phải chán lìa.

3. Vô minh ẩn kín trong Phạm, khi gặp thời cơ thích đáng thì xuất hiện.
Phạm là vị thứ 4 (Giác vị) trong "Bốn vị", là bản thể không sai khác. Hai câu cách ngôn "Ngã tức Phạm" (Phạm: A ham Brahma asmi – Ta là Phạm), "Đà tức nhĩ" (Phạm: Tat tvam asi – Cái ấy tức là ngươi) được dùng để thuyết minh bản thể tuyệt đối duy nhất của Phạm. Còn Vô minh thì bao gồm 3 vị trước (Tuệ vị, Quang vị, Vạn nhân vị) được cấu thành
PHÊ ĐÀN ĐA TINH YẾU

bởi 3 yếu tố: Thuần chất, Kích chất và Ế chất. Sa đạt noa đa lại dựa vào sự quan hệ tương đối của thế giới(tướng chung) và cá nhân(tướng riêng) để nói rõ trạng huống các giai đoạn phát triển của Vô minh từ chỗ sâu kín tối tăm khó thấy đến hiện tượng cụ thể.
4. Nếu muốn cầu giải thoát thì cần phải tư duy một cách thực tiễn, hiểu rõ và vào tam muội thiền định, chuyên niệm Phạm Ngã bất nhị.
Sách này chịu ảnh hưởng sâu đậm của học phái Số luận.
[X. A Manual of Hindu Pantheism, 1881, by Jacob; Phệ đàn đa triết học chi nghiên cứu (Kim thương Viên chiếu)].
PHÊ XÁ KHƯ
..
Phạm:Vaizàkha.
Pàli:Vesàkha.
Cũng gọi Bệ xá khư, Tô xá khư, Thiện cách.
Hán dịch: Quí xuân.
Tháng thứ 2 của lịch Ấn độ, là khoảng thời gian đức Phật đản sinh, tức khoảng từ ngày 16 tháng 2 đến 15 tháng 3 âm lịch (khoảng tháng 4 đến tháng 5 Tây lịch). Tháng này tương đương với thời gian nóng dần trong 6 thời của Ấn độ.
Ngoài ra, tiết Phật xá khư theo Phật giáo Nam truyền là lễ kỉ niệm đức Phật đản sinh, thành đạo và Niết bàn, nhằm ngày trăng tròn trong khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 Tây lịch.
Năm 1954, Đại hội Phật giáothế giới

lần thứ 3 được tổ chức tại thủ đô Rangoon của Miến điện, đã quyết định ngày này là ngày đức Phật của thế giới. Tại Tích lan và các nước vùng Đông nam á theo Phật giáo cũng lấy ngày này làm ngày truyền thống của quốc gia.
[X. kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy Q.thượng; kinh Bảo tinh đà la ni Q.4; kinh Đại khổng tước chú vương Q.hạ; kinh Tú diệu Q.thượng, Đại đường tây vực kí Q.2].
PHÊXÁLI
Phạm:Vaizàli.
Cũng gọi Tì già li, Tì xá li, Bệ xá li, Tì quán la, Duy da, Duy tà.
Hán dịch: Quảng bác, Quảng nghiêm.
Tên 1 nước ở Trung Ấn độ đời xưa, 1 trong 16 nước lớn, cũng là 1 trong 6 đại đô thành ở thời bấy giờ, là chỗ ở của chủng tộc Li xa tử (Phạm:Licchavi).
Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 3 thì khi đức Phật còn tại thế, dân chúng Li xa ở nước này rất phồn vinh, đức Phật đã nhiều lần đến đây thuyết pháp, dân chúng đều kính tin Phật giáo.
Ngoài ra, theo Đại đường tây vực kí quyển 7, nước này chu vi hơn 5 nghìn dặm, đất đai màu mỡ, phong tục thuần hậu, có vài mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo ở xen lẫn. Cách phíatây bắc đô thành chừng 5, 6 dặm có 1 ngôi già lam, chư tăng ở đây học pháp của Chính lượng bộ, phía đông thành có di tích chứng quả của ngài Xá lợi phất; cách đô thành về phía đông bắc khoảng 3 dặm, có tháp ghi chỗ nhà cũ của Đại sĩ Duy ma, ở gần đó cũng có các tháp kỉ niệm chỗ ngài Duy ma thị hiện có bệnh để nói pháp và ghi chỗ nhà

cũ của bà Am một la; phía tây bắc thành có nền cũ của tòa tháp kỉ niệm nơi đức Phật đến đây lần cuối cùng. Đức Phật từng nói kinh Duy ma và kinh Dược sư ở thành này. Sau đức Phật nhập diệt 100 năm, có 700 vị A la hán cử hànhĐại hội kết tập lần thứ 2 ở thành này.
Vị trí của thành này hiện nay tương đương với vùngBesàrhở đông ngạn sông Gandak, bắc ngạn sông Hằng của Ấn độ.
PHÊ XÁ KHƯ

P
4313
[X. phẩm Thắng tộc kinh Phương quảng trang nghiêm Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); phẩm Phụng trì kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ; kinh Phật mẫu đại Khổng tước minh vương Q.trung; luật Ngũ phần Q.2; Thiện kiến luật tì bà sa Q.10; luật Thập tụng Q. 40; Hữu bộ tì nại da dược sự Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].
PHI AN LẬP
Đối lại: An lập.
Không bày đặt thiết lập.
Dùng ngônngữ, danh tướng... bày đặt ra các pháp sai khác, gọi là An lập; trái lại các pháp chân như bình đẳng, không có sai khác, chẳng phải những pháp thiết lập nên, bày đặt ra, thì gọi là Phi an lập. Phi an lập tuy chủ yếu chỉ cho Nhất chân pháp giới lìa ngôn ngữ, danh tướng(Phế thuyên đàm chỉ), nhưng cũng gọi là Nhị không chân như nhờ lời nói mà được hiển bày (Y thuyên đàm chỉ), đây tức là "Phi an lập giả danh".
Thành duy thức luận thuật kí quyển 9 phần cuối (Đại 43, 568 thượng) nói: "Cái có danh tướng, ngữ ngôn sai biệt gọi là an lập; cái không sai biệt, lìa mọi danh tướng, ngữ ngôn gọi là Phi an lập. An lập nghĩa là bày đặt ra".
[X. luận Du già sư địa Q.64; Thành duy thức luận thuật kí Q.9].(xt. An Lập).
PHI AN LẬP ĐẾ
Cũng gọi Phi an lập chân như.
Thể tính của chân như lìa tướng danh

tự, lìa tướng tâm duyên, tịch diệt vô vi, gọi là Phi an lập đế, 1 trong 2 chân như nói trong luận Duy thức.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 42, 244 thượng) nói: "Giả danh phi an lập đế, nghĩa là lí nhị không nương nơi giả không môn nói là chân tính, nhờ chân tính ấy mà bên trong chứng trí cảnh vô ngôn. Gọi Nhị không như chỉ là bày đặt".
[X. luận Du già sư địa Q.72; luận Hiển dươngThánh giáo Q.6].
PHI BẬT SÔ
Chẳng phải Bật sô. Chỉ cho tỉ khưu phạm 4 tội nặng: Giết hại, trộm cướp, dâm dục và nói dối.
Vấn đề này, Kinh bộ và Hữu bộ của Tiểu thừa giải thích khác nhau. Trong kinh bộ, theo văn luật, người phạm 4 tội nặng đã xả bỏ giới thể, cho nên gọi là Phi bật sô. Còn trong Hữu bộ, theo văn kinh, thì người phạm 4 tội năng gọi là "Ô đạo sa môn" (sa môn làm ô danh đạo), tức là vẫn còn cái tên gọi Sa môn. Cho nên biết người vẫn giữ giới mà gọi là Phi bật sô là chỉ cho Phi thắng nghĩa bật sô. Thắng nghĩa bật sô là chỉ cho các bậc Thánh nhân. Nhưng vì tỉ khưu phạm 4 tội nặng, không thành quả Thánh, cho nên gọi là "Phi bật sô" chứ không phải chỉ cho việc xả bỏ giới thể.
[X. luận Câu xá Q.15; Câu xá luận sớ Q.15].
PHI CĂN
Chẳng phải căn. Năm trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và một phần pháp giới thuộc về phi căn.
(xt. Nhị Thập Nhị Căn, Thập Bát Giới).
PHI DỤ

Một loại thí dụ. Như trong kinh nói đức Phật dùng 4 núi lớn từ 4 phương ập đến muốn làm hại chúng sinh để ví dụ 4 PHI DỤ

4314
P
cái khổ sinh, già, bệnh, chết làm tổn hại
chúng sinh.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.29 (bản
Bắc)].(xt. Thí Dụ).
PHI ĐẢN
..
"Phi" là mặc áo ca sa phủ kín cả 2 vai để
hiển tướng phúc điền; còn "Đản" là để trần
vai bên phải để tiện lúc làm việc.
Cứ theo kinh Xá lợi phất vấn và Thích
thị yếu lãm quyển thượng thì khi tu cúng
dường, phải để trần vai bên phải để tiện làm
việc, còn khi làm tướng phúc điền thì phải
trùm kín cả 2 vai. Tu cúng dường chỉ cho
các việc lễ Phật, vấn an sư trưởng, lúc đó
phải tùy việc mà làm như lau bụi trên giường,
quét nhà, gấp áo, sửa lại chiếu ngồi cho ngay
ngắn... Làm tướng ruộng phúc là chỉ cho
những việc đi khất thực, tọa thiền, tụng kinh,
đi kinh hành dưới cây... lúc ấy phải phủ kín
2 vai để mọi người thấy tướng đoan nghiêm.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].
PHI ĐẠO
.....
I. Phi Đạo.
Đối lại: Đạo.
Không phải là đạo Phật, tức các đạo
ngoài Phật giáo.
(xt. Đạo).
II. Phi Đạo.
Chỉ cho ác thú hoặc địa ngục.
Phẩm Vân hà trong luận Lập thế a tì
đàm quyển 6 (Đại 32, 197 hạ) nói: "Tại sao
địa ngục được gọi là Nê lê? Vì nơi ấy không
có trò vui, không có ham thích, không có

đường ra, không có phúc đức. Vì tội nghiệp nặng nên phải sinh vào nơi đó. Lại nữa, nơi ấy là chỗ thấp nhất trong cõi Dục nên gọi là Phi đạo".
III. Phi Đạo.
Trái với đạo lí.
IV. Phi Đạo.
Chỉ cho Trung đạo phi hữu phi vô.
V. Phi Đạo.
(xt. Phi Đạo Hành Dâm).
PHI ĐẠO HÀNH DÂM
Chỉ cho việc hành dâm không chính đáng, có 2 nghĩa:
1. Trừ vợ chồng hợp pháp, hễ hành dâm với bất cứ đối tượng nào khác, kể cảvới súc sinh, đều là Phi đạo hành dâm.
2. Tuy là vợ chồng nhưng nếu hành dâm không phải chỗ (phi xứ) cũng là Phi đạo hành dâm. Không phải chỗ nghĩa là hành dâm nơi miệng, nơi đại tiện... Hoặc nếu người vợ đã có thai mà hành dâm cũng là phi đạo hành dâm.
Ngoài ra, gặp những ngày kỉ niệm Phật, Bồ tát, 6 ngày trai hằng tháng, ngày sinh của cha mẹ, ngày giỗ tổ tiên thân thuộc... cũng đều không được hành dâm.
PHI ĐẮC
.....
Phạm:Apràpti.
Đối lại: Đắc.
Không làm cho pháp thành tựu gọi là Phi đắc, là 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.
Phi đắc có 3 loại:
1. Pháp tiền phi đắc: Pháp tuy ở vị lai nhưng chưa được, chính ở hiện tại đang sinh khởi. Chẳng hạn nói về trí vô lậu của phàm phu, thì trí ấy tuy ở vị lai nhưng nay đột

nhiên xa lìa, Phi đắc liền hiện khởi.
2. Pháp hậu phi đắc: Pháp đã lui vào
quá khứ, không còn sinh khởi ở hiện tại.
Chẳng hạn nói về phiền não của bậc Thánh
thì phiền não ấy đã bị đoạn trừ, cho nên
phiền não ấy đã lùi vào quá khứ, Phi đắc
liền hiện khởi.
3. Phi tiền hậu phi đắc: Đây là phi
PHI ĐẮC

P
4315
đắc trên pháp vô vi. Pháp phi đắc nhất định không hiện khởi cùng lúc với bất cứ pháp nào. Bởi vì nếu 1 pháp hiện tiền sinh khởi thì ắt dẫn thêm pháp năng đắc của nó cũng hiện tiền sinh khởi. Nếu lúc này có Phi đắc hiện khởi thì cũng giống hệt như sáng và tối đồng thời tồn tại là điều không hợp lí.
[X. luận Câu xá Q.4; 21; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.158, 159; phẩm Biện ngũ sự luận Phẩm loại túc Q.1]. (xt. Đắc).
PHI ĐIỂU CHI TÍCH
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chim bay không để lại dấu vết.
Nghĩa là chim bay trong hư không chẳng để lại dấu tích gì, Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ vạn vật không có thể tính chân thực.
PHI ĐƠN
Cũng gọi Nhật đơn.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong Tùng lâm, vị phó tự hoặc khố đầu mỗi ngày phải kiểm toán thu chi toàn chùa rồi trình lên vị Trụ trì (Phương trượng), gọi là Nhật đơn. Vì những điều mục được ghi trong mỗi ngày không nhiều, đếm những tờ giấy qua lại nhanh như bay nên gọi là Phi đơn. Ngoài ra, nhật đơn mỗi tháng kết toán 1 lần, gọi là Nguyệt đơn; 10 ngày kết toán 1 lần, gọi là Tuần đơn.
[X. điều Phó tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên

Q.16].
PHI HÀNH
Bay đi trong hư không một cách tự do, tự tại, tức là người đã chứng được Nhuý thông, 1 trong 6 thần thông.
[X. luận A tì đàm cam lộ vị Q.hạ].
PHI HÀNH DẠ XOA
Dạ xoa, Phạm: Yakwa.
Hán dịch: Uy đức, Từ tế, Tiệp tật.
Loạiquỉ trụ ở cõi trời Đao lợi, lệ thuộc trời Tì sa môn.
Luận Thuận chính lí quyển 31 (Đại 29, 517 hạ) nói: "Loài quỉ có uy thế lớn là các Dược xoa, La sát sa, Cung bạn đồ... thụ hưởng giàu sang vui sướng ngang với các trời. Loài quỉ này hoặc ở trong rừng cây, hoặc ở nơi linh miếu, hoặc ở trong núi, hoặc ở nơi cung điện trong hư không".
Luận Đại trí độ quyển 12 thì nêu ra 3 loại Phi hành dạ xoa là Địa hành, Hư không và Cung điện. Trong đó, Địa hành dạ xoa được hưởng các thú vui âm nhạc, thức ăn uống...; Hư không dạ xoa có thế lực lớn, đi, đến như gió, Cung điện dạ xoa thì có rất nhiều thứ tiện nghi vui chơi. Sự hưởng thụ của các Dạ xoa này đều do quả báo của họ ở quá khứ mà có khác nhau.
Theo chú Duy ma kinh quyển 1 thì Dạ xoa cũng có 3 loại:
1. Địa dạ xoa.
2. Hư không dạ xoa.
3. Thiên dạ xoa.
Địa dạ xoavìbố thí tiền của nên không thể bay trong hư không; còn Thiên dạ xoa thì vì bố thí xe, ngựa nên không thể bay đi. Ngoài ra, trong các kinh thường thấy nói đến các thần Dạ xoa bay đi trong hư

không.

PHI HÀNH PHI TỌA TAM MUỘI

Cũng gọi Giác ý tam muội, Tùy tự ý tam muội.

PHI HÀNH PHI TỌA TAM MUỘI

4316
P
Tam muội không đi không ngồi, 1 trong
4 thứ Tam muội do tông Thiên thai lập ra.
Tuy gọi là Phi hành phi tọa nhưng thực ra
thì thông cả hành, trụ, tọa, ngọa và tất cả
các việc, tùy ý khởi động mà tu thiền định,
cho nên cũng gọi là Tùy tự ý tam muội,
Giác ý tam muội. Tức trong tất cả thời,
trên tất cả việc, hễ niệm khởi liền hết, ý
khởi liền tu tam muội.
(xt. Tứ Chủng Tam Muội).
PHI HÀNH TIÊN
Loại tiên bay đi trong hư không, 1 trong
10 loại tiên nói trong kinh Lăng nghiêm.
Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 145
hạ) nói: "Kiên quyếtdùng cỏ cây mà không
dừng nghỉ, khi luyện thuốc được thành tựu,
gọi là Phi hành tiên".
(xt. Thập Hành Tiên).
PHI HẮC PHI BẠCH NGHIÊP
Nghiệp chẳng đen chẳng trắng.
Chỉ cho nghiệp vô lậu, 1 trong 4 thứ
nghiệp.
Tính của nghiệp vô lậu không ô nhiễm,
nên gọi Phi hắc; cũng không mang lại quả
thiện hữu lậu, nên gọi Phi bạch.
(xt. Tứ Nghiệp)
PHI HOA LẠC DIÊP
Hoa bay lá rụng.
Hàng Độc giác thừa 1 mình vào trong
rừng, trông thấy hoa bay lá rụng mà cảm
nhận được lẽ vô thường của cuộc đời, nhân
đó mà khai ngộ.
PHI HỮU PHI KHÔNG
.....
Chẳng có chẳng không.

Tất cả các pháp đều có 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực. Trong đó, Biến kế(vọng chấp)là không chứ chẳng phải có, Y tha (duyên khởi), Viên thành(chân lí) là có chứ chẳng phải không. Cũng tức là pháp ngoài tâm(Biến kế) chẳng phải có, pháp trong tâm(Y tha, Viên thành) chẳng phải không. Chẳng có chẳng không tức là Trung đạo. Đây là nghĩa Trung đạo nói trong luận Duy thức.
(xt. Tam Tính).

PHI HỮU TÌNH SỐ

.....

Phạm:A-sattvàkhyà, hoặcAsattvasaôkhyà. Cũng gọi Vô tình số.
Đối lại: Hữu tình số.
Chỉ cho tất cả số loại phi hữu tình như núi sông cây cỏ v.v...
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 172, về ngục tốt ở địa ngục có 2 thuyết: Một cho địa ngục tốt thuộc Hữu tình số, một chủ trương Phi hữu tình số. Thuyết cho ngục tốt thuộc Phi hữu tình, nhưng vì sức nghiệp của các tội nhân mà họ thấy ngục tốt giống như loài hữu tình đang dùng những khí cụ tra tấn, tàn hại thân thể họ. Nhưng thực ra thì ngục tốt không phải hữu tình sốmàlà Phi hữu tình số.
[X. luận Đại tì bà sa Q.13; luận Câu xá Q.5].(xt. Hữu Tình Số).

PHI HỮU TƯỞNG PHI VÔ TƯỞNG LUẬN

Cũng gọi Bát chủng phi hữu tưởng phi vô tưởng luận, Bát phi hữu tưởng phi vô tưởng.
Kiến giải chấp trước chẳng phải có tưởng chẳng phải không có tưởng và cho rằng sau khi người ta chết cũng như thế. Đây là 1 loại thường kiến sinh khởi do chấp trước

đời vị lai, là 1 trong 62 kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, chia ra 2 loại Tứ cú:
PHI HỮU PHI KHÔNG

P
4317
1. Tứ cú đối nhau giữa sắc và vô sắc.
a) Hữu sắc phi hữu tưởng phi vô tưởng (Có sắc, chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng), cũng gọi: Ngã hữu sắc tử hậu phi hữu tưởngphi vô tưởng(Ta có sắc, sau khi chết chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng).
b) Vô sắc phi hữu tưởng phi vô tưởng, cũng gọi Ngã vô sắc tử hậu phi hữu tưởng phi vô tưởng.
c) Diệc hữu sắc diệc vô sắc phi hữu tưởng phi vô tưởng(Cũng có sắc cũng không sắc chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng), cũng gọi Ngã diệc hữu sắc diệc vô sắc tử hậu phi hữu tưởng phi vô tưởng.
d) Phi hữu sắc phi vô sắc phi hữu tưởng phi vô tưởng, cũng gọi Ngã phi hữu sắc phi vô sắc tử hậu phi hữu tưởng phi vô tưởng.
Đây là sự nhiễm trước của người đã xa lìa cõi Vô sở hữu, họ chấp trước các uẩn vô sắc của cõi Phi tưởng phi phi tưởng làm ta, hoặc ta và sắc hòa hợp mà chấp trước ta là hữu sắc. Vì định tưởng mà họ đang ở trong không rõ ràng, nên chấp trước như ta hiện tại đang ở trong phi hữu tưởng vô tưởng thì sau khi ta chết cũng như thế.
2. Tứ cú đối nhau giữa biên và vô biên.
a) Hữu biên phi hữu tưởng phi vô tưởng, cũng gọi Ngã hữu biên phi hữu tử hậu phi hữu tưởng phi vô tưởng.
b) Vô biên phi hữu tưởng phi vô tưởng, cũng gọi Ngã vô biên tử hậu phi hữu tưởng phi vô tưởng.

c) Diệc hữu biên diệc vô biên phi hữu tưởng phi vô tưởng, cũng gọi Ngã diệc hữu biên diệcvô biên tử hậu phi hữu tưởng phi vô tưởng.
d) Phi hữu biên phi vô biên phi hữu tưởng phi vô tưởng, cũng gọi Ngã phi hữu biên phi vô biên tử hậu phi hữu tưởng phi vô tưởng.
Đây là sự nhiễm trước của người đã được định ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, họ chấp trước uẩn vô sắc là ta, thời gian nhập định rất ngắn mà lấy 1 uẩn làm đối tượng duyên theo, gọi là Hữu biên; thời gian nhập định lâu dài mà lấy 4 uẩn làm đối tượng duyên theo, gọi là Vô biên. Định tưởng mà họ vào không rõ ràng, nên chấp trước như ta hiện tại ở phi hữu tưởng phi vô tưởng thì sau khi chết cũng như thế.
[X. kinh Phạm động trong Trường a hàm Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199; luận Du già sư địa Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).
PHI KHÍ
.....
Không phải căn cơ, pháp khí có khả năng gánh vác được Phật pháp.
Phẩm Đề bà trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 hạ) nói: “Thân người nữ dơ bẩn, không phải là pháp khí”.
Trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3, ngài Trừng quán nêu 5 hạng người không có tư cách thụ trì kinh Hoa nghiêm, gọi là Phi khí. Đó là: Vô tin, Vi chân, Quai thực, Hiệp liệt và Thủ quyền.
1. Vô tín phi khí: Người vì nghe kinh Hoa nghiêm mà sinh phỉ báng nên phải rơi vào trong đường ác.

2. Vi chân phi khí: Nương theo sự phỉ báng của kinh này (tức kinh Hoa nghiêm), để cầu danh lợi, thuyết pháp bất tịnh, nên tập thànhtà thiện.
3. Quai thực phi khí: Dựa vào lời mà chấp văn, hoặc theo tiếng mà chấp nghĩa, nên lí sâu xa mầu nhiệm không thể nhập thần được.
4. Hiệp liệt phi khí: Chỉ chung cho hàng Nhị thừa, ở giữa pháp hội nghe giảng, mà thực giống như người điếc, người đui, chẳng nghe chẳng thấy gì.
PHI KHÍ

4318
P
5. Thủ quyền phi khí: Chỉ chung cho hàng Bồ tát Tam thừa cộng giáo... Giả sử bậc Bồ tát tu hành lục độ mà chưa nghe kinh này, hoặc nghe rồi mà không tin, không hiểu, không thuận, thì cũng không vào được pháp cụ đức viên dung này, vì thế không gọi được là Bồ tát chân thật. [X. kinh Đại bảo tích Q.38; kinh Hoa nghiêm Q.4 (bản dịch cũ)].

PHI KHÔ PHI VINH

.....

Chẳng héo chẳng tươi.

Cứ theo phẩm Ứng tận hoàn nguyên trong kinh Đại bát niết bàn hậu phần quyển thượng và Đại bát niết bàn kinh sớ quyển 1, bên bờ sông Hi liên phía ngoài thành Câu thi na kiệt la, lúc sắp nhập diệt, đức Thế tôn nằm trên giường, 4 chung quanh có 8 cây Sa la (Phạm:Zàla), mỗi phía có 2 cây, dưới đất rễ liền nhau, trên cây cành giao nhau, giống như cây liền cành. Một cây trong 2 cây ở 4 bên, buồn thương vì đức Thế tôn nhập diệt nên biến thành màu trắng thảm đạm, dần dần khô héo, nên có "Tứ khô" (4 cây khô); 4 cây còn lại thì vẫn tươi, nên có "Tứ vinh"(cây tươi), vì lí do ấy mà gọi là "Phi khô phi vinh" hoặc "Tứ khô tứ vinh".

(xt. Sa La Thụ).

PHI KỊ TƯỚNG QUÂN NHẬP LỖ ĐÌNH

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tướng cỡi ngựa bị giặc bắt sống.

Theo điển cố Trung quốc, Lí quảng đời Hán có lần lâm trận, bị giặc Hung nô bắt

sống, ông bèn giả chết để gạt tướng Phiên, về sau ông lại rình cơ hội cướp ngựa trốn thoát.
Trong Thiền lâm, cụm từ này được dùng để chỉ cho người đang trong cảnh ngộ táng thân mất mạng mà vẫn có thể mạo hiểm để tự tìm cơ hội sống còn.
Bích nham lục tắc 4 (Đại 48, 144 trung) nói: "Tướng cỡi ngựa bị bắt sống rồi (Phi kị tướng quân nhập lỗ đình!). (Ôi! Tướng thua trận là kẻ bỏ mạng, chém làm gì nữa cho nhọc!).
PHI LẠC TU
Không tu vui, 1 trong 3 pháp tu kém cỏi.
Chỉ cho hàng Thanh văn không biết rằng trong các pháp tự có cái vui của Niết bàn tịch diệt, mà cứ một mực quán tưởng tất cả các pháp đều là khổ, gọi là Phi lạc tu.
(xt. Tam Tu).
PHI LAI PHONG
..
Cũng gọi Linh thứu sơn.
Núi ở tỉnh Chiết giang, Trung quốc.
Ngọn núi không cao quá 160 mét, hoặc 200 mét, nhưng toàn bằng các loại đá và hang động kì lạ hơn các núi khác ở Vũ lâm. Khắp nơi trong ngọn Phi lai đều là hang sâu thăm thẳm bằng đá kì quái, thế núi như treo lơ lửng, hình dáng kì lạ, muôn vẻ, không cái nào giống cái nào, dây sắn, dây bìm chằng chịt, quấn quanh các cây cổ thụ xanh rờn.
Tương truyền, khoảng năm Hàm hòa đời Tấn, sư Tuệ lí từng lên núi này, thấy hình thế ngọn núi trông giống với đỉnh núi nhỏ của núi Linh thứu bên nước Trung

thiên trúc, ngờ rằng núi này đã từ Thiên trúc bay đến đây nên đặt tên núi là Phi lai phong(ngọn núi bay đến). Chùa Linh ẩn ở phía trước núi cũng do sư Tuệ lí xây dựng. Ở chân ngọn núi Phi lai có vài mươi hang động, có khắc hơn 300 pho tượng Phật bằng đá để thờ trong khám từ đời Ngũ đại đến đời Nguyên, trong đó, động Quan âm là PHI LAI PHONG

P
4319
nổi tiếng nhất,
trên vách động
khắc đầy tượng
Phật lớn nhỏ,
tượng Đa bảo
thiên vương,
tượng Di lặc,
tượng La hán,
tượng Phật
Tam bảo... nổi
tiếng khắp nơi.
Trong động
Kim quang của
núi Phi lai còn có vô số tượng đá khắc rất
tinh xảo, mĩ lệ, như 11 pho tượng Phật Lô
xá na khắc nổi trên vách đá của cửa động là
những tác phẩm của niên hiệu Càn hưng
năm đầu (1022) đời vua Chân tông nhà
Tống. Pho tượng Bồ tát có 3 mặt, 8 tay khắc
trên sườn núi Phi lai là tác phẩm được thực
hiện vào khoảng đời Nguyên.
Ngoài ra, trên vách còn khắc 18 pho
tượng La hán và tượng Hòa thượng Bố đại,
tương truyền là những tác phẩm của vị tăng
đời Nguyên tên là Dương liễn Chân già.
PHI LUẬT NGHI PHI BẤT LUẬT NGHI
Cũng gọi Xử trung.
Một trong 3 loại Vô biểu sắc.
Luật nghi (Phạm:Saôvara), cũng gọi
Đẳng hộ, Phòng hộ, Cấm giới, là giới điều
ngăn dứt lỗi lầm, có tác dụng ngăn ngừa 3
lỗi thân, khẩu, ý, giữ gìn 6 căn. Trái lại thì
là Bất luật nghi.
Phi luật nghi phi bất luật nghi không
phải là cực thiện của luật nghi mà cũng

chẳng phải là cực ác của bất luật nghi, mà là thiện ác tùy duyên và ứng thời mà sinh khởi; tức là thiện của Xử trung và ác của Xử trung, lực dụng của thiện ác này rất yếu ớt, cho nên được gọi là thiện, ác của xử trung, cũng tức là thiện và ác của Phi giới luật, thể của chúng chẳng sinh ra thiện hoặc bất thiện.
Luận Câu xá quyển 14 (Đại 29, 72 trung) nói: "Trong đây, tóm lại, Vô biểu sắc có 3 loại: Luật nghi, Bất luật nghi và Phi nhị(Phi luật nghi phi bất luật nghi)".
Luận Đại thừaa tì đạt ma tạp tập quyển 8 (Đại 31, 730 hạ) nói: "Các nghiệp thiện như bố thí, ái ngữ...và các nghiệp bất thiện như đánh nhau... không nhiếp vào luật nghi và bất luật nghi, vì thế nên gọi là Phi luật nghi phi bất luật nghi".
[X. luận Du già sư địa Q.53; Pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần cuối]. (xt. Vô Biểu Sắc).
PHI LUẬT TÂN PHẬT GIÁO
Phật giáo Phi luật tân.
Nước Phi luật tân nằm về phía Tây nam Thái bình dương, khoảng giữa eo biển Ba sĩ và Đài loan, do hơn 7.000 hòn đảo lớn nhỏ hợp thành, diện tích 30 vạn cây số vuông, dân số khoảng hơn 40 triệu, 90% tin theo Thiên chúa giáo, là quốc gia Thiên chúa giáo duy nhất ở Viễn đông, vì thế Phật giáo rất khó phát triển được ở xứ này.
Từ rất sớm, khoảng thế kỉ VIII đến XIII Tây lịch, Đế quốc Phật giáo Thất lợi phật thệ (Sri-vishaya), đặt thủ đô ở Sumatra hiện nay, từng đã mở rộng thế lực đến quần đảo Phi luật tân, Phật giáo cũng theo đó mà được truyền vào xứ này. Trong thổ ngữ

Phi luật tân ngày nay vẫn còn giữ được một
số thành phần tiếng Phạm, những di vật
đào được cũng có tượng Phật và những tác
phẩmchạm trổ hoa sen... đều là những cứ
liệu chứng minh sự có mặt của Phật giáo
tại Phi luật tân thời xưa, rất tiếc là chưa
kịp bén rễ thì làn sóng Hồi giáo tràn sang
phương đông.
Bắt đầu từ thế kỉ XVI, người Tây ban
PHI LUẬT TÂN PHẬT GIÁO
Tượng Bồ tát Di lặc khắc vào đời Tống

4320
P
nha thi hành chính sách thực dân, dùng vũ lực cưỡng bức thổ dân bỏ tín ngưỡng truyền thống để theo Thiên chúa giáo La mã, cho mãi đến năm 1946, dưới sự bảo hộ của nước Mĩ, người Phi luật tân mới bắt đầu thành lập chính phủ độc lập. Từ đó Phật giáo Phi luật tân cận đại cũng bắt đầu hoạt động, nhưng hoàn toàn không có quan hệ gì với quá khứ xa xưa, mà chỉ do người Hoa kiều đưa từ Trung quốc truyền vào, như Quan âm đường, chùa Viên thông... ở thủ đô Ma ni la đều do người Hoa kiều sáng lập và do người tại gia chủ trì chứ chưa có các sư. Do đó những hoạt động hoằng pháp chưa được hoạch định, nên những cơ sở trên chỉ có thể được coi là những đạo tràng đáp ứng nhu yếu cầu phúc của người Hoa tại Phi luật tân ở giai đoạn đầu.
Năm Dân quốc 20 (1931), giới Hoa kiều thành lập "Hội nghiên cứu Phật học Trung hoa tại Phi", năm sau ấn hành tạp chí "Hải quốc già âm" và năm Dân quốc 25 (1936) xây chùa Đại thừa tín nguyện, là ngôi chùa hoằng dương chánh pháp đầu tiên ở Phi luật tân. Pháp sư Tính nguyện được cung thỉnh từ Trung quốc đến giữ chức Trụ trì, bắt đầu giảng kinh, thuyết pháp và mở các khóa tu niệm cho tín chúng, không bao lâu, chùa Tín nguyện trở thành trung tâm tín ngưỡng của đông đảo người Hoa tại thủ đô Ma ni la.
Ngoài chùa Tín nguyện, tiếp tục có các tinh xá và các chùa khác như: Hoa tạng, Phổ đà, Bảo tạng, Ẩn tú, Túc yến, Linh

thứu, Liên hoa... được xây dựng và đều trang nghiêm đẹp đẽ, có thêm các vị tăng ni từ Trung quốc được thỉnh sang để trụ trì. Đồng thời, các trường học Phật giáo như trường Năng nhân, trường Phổ đà được thành lập để giáo dục thanh thiếu niên và tờ quí san Từ hàng được phát hành, là cơ quan trọng yếu hoằng dương Phật pháp và phát triển văn hóa Phật giáo. Ngoài ra, 1 phân hội của hội Phật giáo thế giới cũng được đặt tại Phi luật tân và đóng góp rất nhiều vào các hoạt động từ thiện xã hội.

Nhận xét chung, do những trở ngại thực tế về ngôn ngữ và tín ngưỡng Thiên chúa giáo cố hữu, nên sự phát triển Phật giáo phần nhiều chỉ hạn trong giới người Hoa kiều, chứ khó đến được các tầng lớp người Phi luật tân. Tín đồ Phật giáo trên toàn cõi Phi luật tân có khoảng 100.000 người, so với các tông giáo khác thì Phật giáo chỉ là thiểu số.

PHI LƯỢNG

.....

Cũng gọi Tự lượng.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho Tự hiện lượng và Tự tỉ lượng, 1 trong 3 lượng.

Tự¦ nghĩa là tựa hồ như đúng nhưng thực ra là sai; Hiện lượng tức là cái biết thuộc về trực giác; Tỉ lượng tức là cái biết thuộc về suy luận.

Tự hiện lượng(gọi tắt: Tự hiện): Sự nhận biết sai lầm về đối tượng trước mắt, như trong bóng tối lờ mờ, thấy sợi dây tưởng lầm là con rắn.

Tự tỉ lượng (gọi tắt: Tự tỉ): Sự nhận biết sai lầm về đối tượng suy luận, như từ

xa thấy sương mù mà tưởng là khói rồi suy luận sai lầm rằng ở nơi đó có lửa.
Tự hiện lượng và Tự tỉ lượng chỉ ang áng như Chân hiện lượng và Chân tỉ lượng, chứ thật ra không phải là Chân hiện lượng, Chân tỉ lượng, vì thế gọi là Phi lượng.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, hạ; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.1, 8]. (xt. Tam Lượng, Nhân Minh).
PHI LƯỢNG

P
4321
PHI NGHIỆP
.....
Cũng gọi Hoạnh tử.
Chết non. Nghĩa là theo nghiệp đời trước thì thọ mệnh chưa hết, nhưng vì gặp tai nạn bất ngờ ở hiện tại(như tai nạn xe cộ) đến nỗi phải chết, gọi là Phi nghiệp tử.
Ngoài ra, tuổi thọ của người đời thường được gọi là Định mệnh, nếu người chưa đến định mệnh(chưa hết số) mà chết yểu thì gọi là Phi nghiệp tử, đây cũng do quả báo của nghiệp ác đời trước; nếu chuyển hóa được nghiệp ác này thì có thể bảo toàn được tuổi thọ.
Kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni (Đại 12, 578 thượng) nói: "Tôi dùng tất cả sức uy thần của Như lai khiến cho hết thảy chúng sinh chuyển hóa nghiệp phi mệnh mà tăng thêm tuổi thọ".
PHI NHÂN
.....
Phạm: Amanuwya.
Pàli: Amanussa.
Chẳng phải loài người. Chỉ chung cho các loài: Trời, rồng, Dạ xoa, Ác quỉ, Tu la, địa ngục...
Tỉ khưu lục vật đồ tư sao quyển hạ ghi: Trong luật điển nói có 3 cõi là: Cõi người, cõi phi nhân và cõi súc sinh. Trong đó, cõi phi nhân chỉ cho 4 cõi: Trời, Tu la, địa ngục và ngã quỉ. Bậc sa môn xuất gia lánh tục cũng khiêm tốn tự xưng là Phi nhân. Ngoài ra, từ ngữ Phi nhân còn được dùng để chê bai người nghèo túng, xin ăn.
[X. kinh Chủng đức trong Trường a hàm Q.15; phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa; luận

Đại tì bà sa Q.126; luận Câu xá Q.12].
PHI NHỊ TỤ
.....
Chỉ cho loại tụ phi sắc phi tâm pháp, 1 trong 3 tụ.
Tất cả các pháp hữu vi được chia làm 3 loại tụ lớn:
1. Hữu vi tụ: Chỉ cho các pháp do nhân duyên mà li hợp, sinh diệt.
2. Vô vi tụ: Chỉ cho các pháp không do nhân duyên hòa hợp, không sinh diệt.
3. Phi nhị tụ: Chỉ cho tất cả các pháp không thuộc 2 loại tụ trên.
(xt. Tam Tụ, Phi Sắc Phi Tâm).
PHI PHẠM HẠNH
Phạm: A-brahma-carya.
Pàli: A-brahma-cariya.
Cũng gọi Bất tịnh hạnh.
Chỉ cho việc hành dâm.
Phạm hạnh là hạnh thanh tịnh, mà hành dâm là hạnh ô nhiễm nên gọi là Phi phạm hạnh(chẳng phải, hoặc trái với hạnh thanh tịnh). Tỉ khưu, tỉ khưu ni vi phạm hạnh này thì bị tăng đoàn trục xuất, vì là 1 trong 4 tội Ba la di.
[X. Thiền giới thiên]. (xt. Tứ Ba La Di).
PHI PHONG PHI PHAN
.....
Cũng gọi Lục tổ phong phan tâm động, Lục tổ tâm động, Phong phan động.
Tên công án trong Thiền tông.
Chẳng phải gió chẳng phải phan (lá phướn).
Sau khi đắc pháp ở Hoàng mai, ngài Lục tổ Tuệ năng, vào niên hiệu Nghi phụng năm đầu (676), đến chùa Pháp tính ở Quảng châu, nhân gặp lúc 2 vị tăng đang tranh luận về gió và phan nên Ngài đã chỉ

dạy công án này.
Phẩm Hành do trong Lục tổ đại sư
pháp bảo đàn kinh (Đại 48, 349 hạ) ghi:
“Lúc ấy gió thổi phan động, 1 vị tăng nói
gió động, 1 vị tăng nói phan động, 2 người
cứ tranh cãi mãi không thôi. Ngài Tuệ năng
liền đến nói: “Chẳng phải gió động, cũng
PHI PHONG PHI PHAN

chẳng phải phan động, mà chính là tâm
của 2 vị động! Nghe Ngài nói mọi người
đều kinh ngạc”.
[X. Vô môn quan tắc 19; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.5; Ngũ đăng hội nguyên
Q.1].
PHI SẮC
Chẳng phải sắc. Nghĩa là pháp không
do 4 đại tạo thành.
Các pháp được tạo thành vàđượcsinh
ra bởi 4 đại đất, nước, lửa, gió, gọi là Sắc;
còn các pháp không do 4 đại tạo thành thì
gọi là Phi sắc(phi vật chất). Trong 5 uẩn,
ngoài sắc uẩn, 4 uẩn còn lại(thụ, tưởng,
hành, thức) đều gọi là Phi sắc.
PHI SẮC PHI TÂM
Không phải sắc không phải tâm.
A tì đạt ma Tiểu thừa chia tất cả pháp
hữu vi làm 3 nhóm: Sắc pháp, Tâm pháp
và Phi sắc phi tâm pháp.Trong đó, những
pháp khôngphảido 4 đại tạo thành(phi
sắc)mà cũng chẳng tương ứng với tâm pháp
(phi tâm), gọi là Phi sắc phi tâm pháp.Trong
75 pháp do tông Câu xá lập ra thì 14 pháp
Bất tương ứng hành tức là các pháp Phi sắc
phi tâm. còn luận Thành thực thì lấy Vô
tác sắc(tông Câu xá gọi là Vô biểu sắc) làm
Phi sắc phi tâm.
(xt. Vô Biểu Sắc).
PHI SINH PHI DIỆT
..
Chẳng phải sinh, chẳng phải diệt.
Sự xuất sinh và diệt độ của đức Thích
ca Như lai đều không phải thực sinh thực
diệt. Thọ lượng củaNgài vốn là vô biên,

chỉ vì muốn giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh nên chẳng phải sinh mà thị hiện sinh, chẳng phải diệt mà thị hiện diệt.
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 2 (Đại 33, 828 hạ) nói: "Chẳng phải sinh mà hiện sinh, chẳng phải diệt mà hiện diệt, mỗi thứ đều có 2 sự lợi ích: Hình thanh và Quyền thực. Sinh diệt là Thùy tích, chẳng phải sinh chẳng phải diệt là Bản địa vậy".
[X. phẩm Thọ lượng kinh Pháp hoa; Pháp hoa văn cú Q.9]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).

PHI SƠ PHI TRUNG HẬU TIỀN TRUNG HẬU THỦ

Khi bàn về sự đoạn hoặc không phải ở 3 thời: Sơ,trung,hậu gọi là Phi sơ phi trung hậu; còn khi nói về 3 thời: Tiền, trung, hậu thì gọi là Tiền trung hậu thủ.
Trong Chung giáo thuộc 5 giáo (Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên), ngài Pháp tạng của tông Hoa nghiêm đã sử dụng nhóm từ này để nói rõ cái tướng đoạn hoặc, trong đó "Phi sơ phi trung hậu" có xuất xứ từ phẩm Thập địa kinh Hoa nghiêm, còn "Tiền trung hậu thủ" thì xuất xứ từ Thập địa kinh luận quyển 2. Tuy nhiên, ý nghĩa của Phi sơ phi trung hậu trong kinh Hoa nghiêm và ý nghĩa của Tiền trung hậu thủ trong Thập địa kinh luận có vẻ mâu thuẫn nhau. Do đó mới có sự giải thích chung của các nhà để đả thông, như Thập địa kinh luận của ngài Tuệ viễn thuộc tông Tam luận cho rằng chỉ có 1 niệm đầu(sơ), hoặc 1 niệm giữa(trung)hoặc 1 niệm sau(hậu), đều không rốt ráo, mà phải thông suốt cả 3 thời mới là rốt ráo. Ngài Trừng quán phê bình thuyết của ngài Tuệ viễn, bảo rằng thuyết này chỉ biết có nghĩa đoạn hoặc, chứ

không biết nghĩa đoạn mà chẳng phải đoạn,
chẳng phải đoạn mà đoạn.
Trong Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí
quyển 3, phần đầu, thì Ngài Trí nghiễm
cho rằng tính duyên khởi là nghĩa duyên
sinh vô tính, tức là chân không diệu hữu.
PHI SINH PHI DIÊT

P
4323
Từ nghĩa chân không vô tính mà nói Phi sơ phi trung hậu, nhưng vì vô tính tức là duyên sinh diệu hữu nên trong luận mới nói Tiền trung hậu thủ. Ngài Pháp tạng kế thừa ý này mà định nghĩa đoạn hoặc trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 10 như sau (Đại 35, 296 hạ): "Tướng đoạn hoặc thứ 2 Luận và kinh gọi là Phi sơ phi trung hậu, nghĩa là trong 3 thời đều không có nghĩa đoạn mới là đoạn vậy". Đây chính là nghĩa duyên sinh vô tính. Lại đem nghĩa này chia ra 2 môn Tương phiên, Tương tục mà bàn giải rộng ra. Bởi thế những nghĩa nói trong kinh và luận chẳng phải mâu thuẩn nhau. Trong Hoa nghiêm kinh sớ sao, ngài Trừng quán cũng hoàn toàn kế thừa thuyết của 2 môn này, đồng thời giải thích rõ ràng chi tiết hơn. Mà thuyết đoạn hoặc của 2 môn Tương phiên và Tương tục chính là bàn nói nghĩa Phi sơ phi trung hậu của kinh Hoa nghiêm và giải thích nghĩa Tiền trung hậu thủ của Thập địa kinh luận, tức là nói rõ tướng đoạn hoặc của Chung giáo trong 5 giáo.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Hoa nghiêm ngũ giáo chương thính sao Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí nam kỉ lục Q.10].
PHI SỞ ĐOẠN
Phạm: A-heya.
Cũng gọi Phi đoạn, Bất đoạn, Vô đoạn. Không có gì để đoạn trừ.
Chỉ cho các pháp hữu vi, vô vi thuộc vô lậu xuất thế, thể tính của chúng thanh tịnh, không bị ràng buộc nên gọi là Phi sở

đoạn, là 1 trong 3 đoạn. Như 3 giới sau trong 18 giới, Tầm, Tứ trong Đại địa pháp, Cần trong Đại thiện địa pháp, Đắc và 4 tướng(sinh, trụ, dị, diệt) trong Bất tương ứng hành pháp, 5 căn(tín, tiến, niệm, định,tuệ) trong 22 căn, 4 căn Ý Hỉ Lạc Xả và 3 căn Vô lậu thuộc tông Câu xá, đều thuộc Phi sở đoạn.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 66 thì Phi sở đoạn có 2 nghĩa:
1. Tự tính các pháp xưa nay vốn thanh tịnh, không có gì để đoạn.
2. Phiền não đã bị dứt hết, không có gì để đoạn.
[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; luận Phẩm loại túc Q.6]. (xt. Tam Đoạn).
PHI TAM PHI NHẤT
.....
Chẳng phải ba chẳng phải một.
Theo Viên giáo thì 3 đức (Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát)và 3 đế(Không, Giả, Trung), nghĩa lí cũng như đức dụng đều khác nhau, nhưng sự viên dung tương tức thì không lìa 1 vị. Một tức là 3 cho nên 3 mà chẳng phải 3; 3 tức 1 cho nên 1mà chẳng phải 1. Đó chính là phi tam phi nhất, là nghĩa lí tột cùng của Viên giáo.
PHI TÂM PHI PHẬT
Tên công án trong Thiền tông.
Chẳng phải tâm chẳng phải Phật. Công án của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường chỉ dạy người học trừ bỏ chấp trước "Tức tâm tức Phật" mà trực nhận lấy tâm.
Chương Mã tổ Đạo nhất trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 43 hạ) chép:
"Tăng hỏi hòa thượng: Tại sao nói tức tâm tức Phật?

Sư đáp: Để ngăn con nít khóc.
Tăng lại hỏi: Khi thôi khóc rồi thì sao?
Sư đáp: Phi tâm phi Phật!”
[X. Vô môn quan tắc 33].
PHI THẾ
Cạo tóc, mặc áo tu sĩ, chỉ cho tăng ni
PHI THẾ

4324
P
của Phật giáo mới xuất gia. Theo giới luật
qui định, người xuất gia tu đạo phải cạo bỏ
râu tóc, mặc áo tu sĩ.
Cứ theo điều Giới sa di trong Thiền uyển
thanh qui quyển 8 thì trước khi phi thế, phải
chuẩn bị các vật như áo pháp 5 điều, y phục
thường ngày, bát ăn cơm, giầy dép...; kế đến,
trước thụ 5 giới, sau thụ 10 giới.
[X. Khí vật môn trong Thiền lâm tượng
khí tiên].
PHI THIÊN
Những người trời bay trong hư không,
dùng hương hoa, ca múa... cúng dường chư
Phật, Bồ tát.
Ở Ấn độ từ
xưa truyền
thuyết Phi thiên
đã rất thịnh
hành, cho nên
trong những di
tích quan trọng
của Phật giáo, có
khá nhiều các
bức bích họa
hoặc điêu khắc
Phi thiên. Như
viện Bảo tàng ở
vườn Lộc dã và Mạt thố la có cất giữ pho
tượng đức Thích ca thuyết pháp tạc bằng
đá, trên vòng hào quang của tượng có khắc
2 vị Phi thiên. Ngoài ra, trong vòng hào
quang hình chiếc thuyền ở phía sau 3 pho
tượng trong điện Ngọc Phật chùa Pháp vũ,
núi Phổ đà lạc, tỉnh Chiết giang, Trung quốc,
cũng có khắc vài pho tượng Phi thiên, áo

trời phấp phới tung bay trong gió, trông như
ánh sáng của ngọn lửa.
PHI THỜI
.....
Không phải thời, trái thời.
Giới luật Phật giáo qui định từ sáng
sớm(Minh tướng=khi ngửa bàn tay ra mà
trông rõ những đường chỉ trong lòng bàn tay,
gọi làMinh tướng)đến mặt trời đứng bóng
(chính ngọ) gọi là Thời. Từ mặt trời đứng
bóng đến Minh tướng ngày hôm sau gọi
là Phi thời.
(xt. Phi Thời Thực, TraiGiới).
PHI THỜI DƯỢC
.....
Cũng gọi Canh dược.
Thuốc không phải thời (trái giờ qui
định).
Chỉ cho nước trái cây, hoặc nước pha
với bột gạo mà tỉ khưu, tỉ khưu ni vì trị
bệnh được phép dùng trong giờ Phi thời
thực.
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành
sự sao quyển 2, phần cuối (Đại 40, 117
hạ) nói: "Phi thời dược là các thứ nước
mà người bệnh được phép uống ngoài giờ
ăn chính".
(xt. Tứ Dược).
PHI THỜI THỰC
.....
Phạm, Pàli: Vikàlabhojana.
Ăn không phải thời(ngoài giờ qui định).
Cũng gọi Phi thời thực học xứ.
Từ sau giữa ngày(chính ngọ)đến Minh
tướng ngày hôm sau chưa xuất hiện mà các
tỉ khưu ăn uống đều gọi là Phi thời thực.
Trong luật điển, điều này đã được qui định
thành giới pháp.

GiớiPhi thời thực cũng gọi là giới Bất quá trung thực(không ăn quá giữa ngày), giới Bất quá thời thực, Li thực phi thời thực (Phạm: Vikàlabhojana-virati).
Trong các loại giới pháp như: Tám giới Quan trai của Phật tử tại gia, 10 giới của sa di và sa di ni, 6 pháp của Thức xoa ma na(Chính học nữ), 250 giới của tỉ khưu và
PHI THỜI THỰC
Phi Thiên
(vẽ trên vách đá ở động Đôn Hoàng)

P
4325
348 giới của tỉ khưu ni đều có giới Phi thời thực.
Tuy nhiên, theo kinh Sa di thập giới nghi tắc, nếu tỉ khưu bị bệnh, thầy thuốc bảo ăn mới chữa trị được thì, trong trường hợp này, tỉ khưu được phép ăn phi thời.
[X. luật Thập tụng Q.21,53; luật Ma ha tăng kì Q.30; Tứ phần tỉ khưu ni giới bản; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3].(xt. Phi Thời).
PHI THỜI TƯƠNG
Loại nước được dùng ngoài giờ qui định, 1 trong 4 thứ phi thời dược.
Giới luật qui định tỉ khưu không được ăn phi thời, nhưng, nếu vì chữa bệnh thì được phép uống các loại nước như: Nước pha với bột đậu, bột gạo, với mật, đường phèn, hoặc nước trái cây...trong giờ phi thời.
[X. luật Ngũ phần Q.5; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.2, phần cuối]. (xt. Tứ Dược).
PHI THUYẾT PHÁ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lời nói phá đối phương nhanh như bay. Trong Thiền lâm,giữa lúc Thủ tọa và đại chúng đang đối đáp qua lại, đột nhiên có những câu pháp cơ yếu sắc bén được phóng ra như bay để khiêu chiến, gọi là Phi thuyết phá.
PHI TÍCH
I. Phi Tích.
Gậy tích bay. Nghĩa là các vị tăng đi hành cước và du hóa các nơi.

Tích tức là Tích trượng, 1 trong 18 vật dụng của tỉ khưu, khi đi đâu thì mang theo. Ngoài Phi tích ra, những tiếng dùng cùng loại còn có: Tuần tích , Chú tích... v.v...

II. Phi Tích (?-?).

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường.

Sư thần khí vòi vọi, kiến thức cao xa, thông hiểuNho, Mặc, giỏi văn chương. Sư từng nghiên cứu luật nghi, về sau tu theo Mật giáo và được khai ngộ.

Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), vua Đại tông ban sắc thỉnh sư tham dự đạo tràng dịch kinh của ngài Bất không trong cung Đại minh, dịch các kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã, 2 quyển, kinh Mật nghiêm, 3 quyển... Sư rất được mọi người kính trọng.

Ngoài ra, sư còn các tác phẩm: Luận Niệm Phật tam muội bảo vương, 3 quyển, Vô lượng thâm diệu Thiền môn truyền tập pháp bảo, 1 quyển, Thệ vãng sinh tịnh độ văn, 1 quyển.

[X. Trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.trung; Tuệ trung truyện trong Tống cao tăng truyện Q.3, 8].

PHI TIỀN HẬU CÂU ĐẮC

Sự chứng đắc không còn bị lệ thuộc vào thời gian, là 1 trong 4 thứĐắc.

Chỉ cho sự chứng đắc các pháp Trạch diệt vô vi và Phi trạch diệt vô vi. Hai pháp vô vi này không sinh không diệt, không bị ba đời: Quá khứ, hiện tại, vị lai ràng buộc, vì thế đã chứng đắc 2 pháp vô vi này thì không còn dính dáng gì với thời gian nữa: Chẳng trước, chẳng sau, hoặc trước, sau cùng lúc, cho nên gọi là Phi tiền hậu câu đắc. (xt. Đắc).

PHI TÌNH
.....
Cũng gọi Phi hữu tình, Vô tình.
Đối lại: Hữu tình.
Chỉ cho các loài không có tình thức như
PHI TÌNH

4326
P
cỏ cây, sông núi, đất đá...
Vì núi sông, đất đai là do nghiệp chung của loài hữu tình chiêu cảm và tất cả hữu tình đều được thụ dụng. Cũng tức núi sông, đất đai chẳng phải do nghiệp riêng của mỗi hữu tình chiêu cảm, mà cũng không phải như quả báo của loài hữu tình, vì thế núi sông, đất đai... không được gọi là Dị thục sinh.
Luận Thuận chính lí quyển 18 (Đại 29, 436 trung) nói: "Nếu quả phi tình không do nghiệp chung chiêu cảm, thì lẽ ra phải theo dị thục mà khởi hết cùng một lúc. Hơn nữa, ở đời khi thấy vị quốc vương chết thì đất nước của quốc vương ấy vẫn còn, nếu đất nước chỉ do nghiệp của vị quốc vương chiêu cảm, chứ không phải nghiệp chung của các hữu tình khác cùng chiêu cảm, thì đáng lẽ các hữu tình khác không thể thụ dụng trong đó. Lại nữa, nếu núi sông, đất đai là do nghiệp riêng chiêu cảm, thì lẽ ra tất cả nhà cửa, vườn rừng, ao hồ, thành quách, núi sông... mà thân của mỗi hữu tình đang ở đều phải riêng khác. Nhưng thực tế không phải vậy. Bởi thế biết rằng mỗi một vật đều do nghiệp của vô lượng hữu tình cùng chiêu cảm.
[X. luận Câu xá Q.6; luận Thuận chính lí Q.21; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.16]. (xt. Hữu Tình).
PHI TÌNH THÀNH PHẬT
Nghĩa là các loài vô tình như cỏ cây, đất đá... đều có tính Phật, đều có khả năng thành Phật.
(xt. Thảo Mộc Quốc Độ Tất Giai

Thành Phật).
PHI TRẠCH DIỆT VÔ VI
Phạm: Apratisaôkhỳa-nirodhà=
saôskfta.
Dịch cũ: Phi số diệt vô vi.
Gọi tắt: Phi trạch diệt.
Pháp vô vi không do sức giản trạch, 1 trong 3 vô vi của Thuyết nhất thiết hữu bộ, 1 trong 6 vô vi của tông Pháp tướng. Phi trạch diệt cũng gọi là Phi số diệt, Phi trí duyên diệt, là 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.
Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, từ vị vị lai chuyển đến vị hiện tại, ở trong khoảng sát na sinh ra liền diệt ngay, trở thành phần vị quá khứ. Nếu khi "sinh duyên"(điều kiện để sinh ra)bị thiếu thì phi trạch diệt làm trở ngại sự sinh khởi của pháp ấy và pháp ấy vĩnh viễn sẽ ngưng lại ở phần vị vị lai, tuyệt đối không sinh ra nữa, gọi là "Duyên khuyết bất sinh" (thiếu duyên nên không sinh). Lúc đó, pháp ấy được Phi trạch diệt vô vi, trở thành pháp rốt ráo không sinh. Cho nên hễ pháp vô vi nào không do sức giản trạch, vì thiếu sinh duyên của pháp hữu vi mà hiển bày pháp vô vi tịch diệt bất sinh thì gọi là Phi trạch diệt vô vi. Nói tóm lại, Trạch diệt là cái mà thánh đạo chứng được, còn Phi trạch diệt là cái do thiếu duyên mà chứng được.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 39, 1 hạ) nói: "Vĩnh viễn làm trở ngại sự sinh khởi của pháp vị lai mà được diệt, gọi là Phi trạch diệt, được không nhờ trạch diệt mà chỉ vì thiếu duyên".
Tông Pháp tướng chủ yếu chỉ do chân

như không cần đợi trí tuệ giản trạch của
hành giả mà tự tính đã thanh tịnh, gọi là
Phi trạch diệt vô vi.
Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31,
6 hạ) nói: “Không nhờ sức giản trạch mà
tự tính vốn thanh tịnh; hoặc do thiếu duyên
mà hiển bày, gọi là Phi trạch diệt”.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2,
phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Câu
PHI TRẠCH DIÊT VÔ VI

P
4327
xá luận quang kí Q.1; Bát tông cương yếu Q.thượng]. (xt. Trạch diệt).
PHI TRƯỢC (?-1063)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Liêu, người Phạm dương (huyện Trúc, tỉnh Hà bắc), họ Trương, tự Trinh chiếu.
Đầu năm Trùng hi đời vua Hưng tông nhà Liêu, sư lễ quốc sư Viên dung làm thầy, không bao lâu bị bệnh, sư bèn ẩn ở núi Bàn sơn tu pháp Bạch tản cái, trong lúc sư ngồi yên lặng tụng trì thường có thần núi cung kính đứng hầu, ít lâu bệnh khỏi.
Năm Trùng hi thứ 8 (1040), sư được vua ban cho áo đỏ, năm Trùng hi 18 (1050), vua trao cho sư chức "Thượng kinh quản nội đô tăng lục", về sau, sư chuyển sang giữ chức "Yên kinh quản nội tả nhai tăng lục". Đến khi vua Đạo tông lên ngôi lại ban cho sư chức "Sùng lộc Đại phu kiểm hiệu thái bảo". Năm Thanh ninh thứ 2 (1056), sư tiến nhậm "Kiểm hiệu thái phó thái úy", vua ban hiệu "Thuần Tuệ Đại Sư".
Mùa xuân năm Thanh ninh thứ 6 (1060), vua Đạo tông đến Yên kinh, thỉnh sư làm Yên kinh quản nội sám hối chủ Bồ tát giới sư để truyền giới cho vua.
Năm Thanh ninh thứ 9 (1063), sư thị tịch ở chùa Trúc lâm.
Sư để lại cáctác phẩm: Tùy nguyện vãng sinh tập, 20 quyển, Tam bảo cảm thông lục, 3 quyển.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng

lục Q.3; Liêu sử nghệ văn chí bổ chứng; Tân tục cao tăng truyện Q.3].

PHI TƯ LƯƠNG

Chỉ cho sự suy nghĩ phân biệt không liên quan gi đến tốt xấu, phải trái, vượt ngoài cảnh giới suy tư của tình thức. Thiền tông chủ trương suy nghĩ về cái không suy nghĩ, phương pháp ấy gọi là Phi tư lương. Đó là chỗ cùng tột của sự tọa thiền. Chương Dược sơn Duy nghiễm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 311 hạ) chép:

"Tăng hỏi: Sư đang đau đáu suy nghĩ về cái gì?

Sư đáp: Suy nghĩ về cái chẳng suy nghĩ.

Tăng lại hỏi: Cái chẳng suy nghĩ thì suy nghĩ thế nào?

Sư đáp: Phi tư lương!".

[X. kinh Văn thù sư lợi sở thuyết bất tư nghị cảnh giới Q.thượng; Tín tâm minh].

PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XỨ THIÊN

Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Phạm: Naiva-saôjĩànàsaôjĩàyatana, Pàli: Nevasaĩĩànàsaĩĩàyatana.

Cũng gọi Phi phi tưởng thiên, Vô tư tưởng diệc vô vô tưởng thiên, Hữu tưởng vô tưởng trí thiên, Phitưởngphi phi tưởng thiên, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ thiên. Tầng trời thứ 4 trong cõi Vô sắc, là tầng trời tột đỉnh trong 3 cõi nên cũng gọi là Hữu đính thiên.

Phi tưởng phi phi tưởng xứ là căn cứ vào Thiền định của cõi trời này mà gọi. Tâm định ở cõi trời này cực kì tĩnh lặng, không còn thô tưởng, cho nên gọi là Phi tưởng(không phải tưởng), nhưng vẫn còn tưởng vi tế, cho nên gọi là Phi phi tưởng (chẳng phải không có tưởng). Tên gọi của trời

này có 3 cách giải thích như sau:
1. Tướng suy tưởng ở cõi trời này
không rõ ràng như tướng suy tưởng ở 4
thiền định thuộc cõi Sắc và 3 cõi trước
thuộc cõi Vô sắc, cho nên gọi là Phi tưởng;
không giống như Vô tưởng và Diệt định
nên gọi là Phi phi tưởng. Vì tướng suy
tưởng ở cõi này mờ tối, không rõ ràng,
PHI TƯ LƯƠNG

4328
P
không quyết định, cho nên gọi là Phi tưởng phi phi tưởng.
2. Giống như tầng trời thứ 2 của cõi Vô sắc, không duyên theo Thức xứ nên gọi là Phi tưởng, giống như tầng trời thứ 3 của cõi Vô sắc, không duyên theo Vô sở hữu, nên gọi là Phi phi tưởng.
3. Trong Vô sở hữu xứ của cõi Vô sắc, đã trừ được tưởng của Thức xứ, nay lại trừ được Vô tưởng; vì xả bỏ được cả tưởng và vô tưởng, nên gọi là Phi tưởng phi phi tưởng.
Căn cứ vào 3 cách giải thuyết trên đây, ta có thể thấy qua được tướng trạng của cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng như thế nào. Kinh Lăng nghiêm quyển 9 (Đại 19, 146 hạ) nói: "Tính thức chẳng động, vì diệt cùng suốt, ở nơi vô tận, tuyên bày hết tính, như có như không, như hết chẳng hết, bởi vậy cõi trời này được gọi là Phi tưởng phi phi tưởng xứ".
Còn về thọ lượng của cõi trời này thì kinh Trường a hàm quyển 20 cho rằng sống lâu 8 vạn 4 nghìn kiếp, luận Lập thế a tì đàm quyển 7 thì chia ra 3 phẩm: Hạ phẩm thọ 7 vạn đại kiếp; Trung phẩm thọ 7 vạn 5 nghìn đại kiếp; Thượng phẩm thọ 8 vạn đại kiếp, cònluận Đại tì bà sa quyển 84 thì bảo thọ 8 vạn kiếp.
[X. kinh Đại nhân trong Trung a hàm Q.24; luận Lập thế a tì đàm Q.6; luận Câu xá Q.28; luận Đại tì bà sa Q.185]. (xt. Vô Sắc Giới).
PHI Y
Áo đỏ thắm(màu đào).

Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 1, 5, đỏ thắm thắm, đỏ phớt, đỏ tươi, xanh lục và xanh biếc đều là những màu không đúng pháp, không được dùng để nhuộm áo ca sa. Nhưng theo kinh Đà la ni tập quyển 6 và Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ thì được biết ở Ấn độ đã có trường hợp các tỉ khưu mặc áo ca sa màu đỏ thắm mà không bị xem là trái phép.
Còn ở Trung quốc thì từ các đời Đường, Tống về sau, triều đình thường ban cho các bậc Cao tăng áo ca sa màu đỏ tươi và đỏ thắm. Chẳng hạn như Đại tống tăng sử lược quyển hạ có ghi, thời vua Đường huyền tông có sa môn Sùng hiến tinh thông y học, chữa bệnh rất giỏi, vua hài lòng và ban cho ngài áo bào màu đỏ thắm. Bởi vì áo màu đỏ thắm ở Trung quốc vốn là 1 loại áo của các quan mặc. Về sau, loại áo này cũng được dùng để ban cho các bậc Cao tăng trong Phật giáo. Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, các sư nhận và mặc áo màu đỏ thắm do vua ban cũng là tùy thuận lễ nghi thế gian mà thôi.
[X. luật Thập tụng Q.13; điều Phạm diễn na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.1; Ngũ tạp trở Q.12]. (xt. Pháp Y, Ca Sa).
PHÌ GIẢ DA
Phạm:Vijayà.
Cũng gọi: Tì xã da, Vi thệ da, Vi nhạ dã.
Hán dịch: Vô thắng.
Vị Thiên nữ ngồi ở phía bên phải của Đồng mẫu lô, phía trên Nhã da, trong viện Văn thù trên Hiện
đồ mạn đồ la Thai

tạng giới Mật giáo,
làquyến thuộc của
bồ tát Văn thù, là 1
trong 4 chị em Thiên
nữ. Mật hiệu Kim
cương, chủng tử là
(vi) hoặc (ka),
hình Tam muội da
là cây gậy.
PHÌ GIẢ DA
Phì Giả Da

P
4329
Hình tượng vị tôn này mình màu da người, cánh tay phải co lại cầm chày 1 chẽ, tay trái co lại, ngửa bàn tay để ở eo. Vị tôn này có xuất xứ từ Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 1, hoặc do các vị A xà lê đời sau căn cứ vào đoạn nói về 4 chị em thiên nữ trong kinh Lí thú mà thêm vào.
Bốn chị em Thiên nữ gồm: Nhã da (Phạm:Jayà), Phì giả da, A nhĩ đa (Phạm: Ajità) và A ba la nhĩ đa (Phạm:Aparàjità). Theo kinh Đại nhật quyển 1 thì Nhã da và Phì giả da là vợ của Nhật thiên. Theo kinh Đà la ni tập quyển 1 thì 4 chị em Thiên nữ là quyến thuộc của trời Đại tự tại. Theo Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ quyển 4 thì 4 chị em Thiên nữ này là quyến thuộc của bồ tát Văn thù,thườngđi khắp cõi đất để cứu độ chúng sinh.
[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Lí thú thích Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.5; Thanh long tự nghi quĩ Q.hạ].
PHÌ NỊ
I. Phì Nị.
Phạm: Piịđì, hoặc Pinodhni.
Tên 1 loài cỏ mọc trên núi Tuyết (Hi mã lạp sơn)ở Ấn độ.
Tương truyền, nếu bò ăn được loại cỏ này thì sữa của nó thành vị đề hồ. Vì sữa bò được biến chế qua các giai đoạn: Lạc, sinh tô, thục tô rồi đến vị ngon nhất gọi là Đề hồ. Nhà Phật dùng vị đề hồ để ví dụ cho Niết bàn, Phật tính, giáo nghĩa chân thực…...
Cứ theo phẩm Như lai tính trong kinh Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì bò ăn cỏ

Phì nị sữa của nó sẽ cho vị đề hồ, ví dụ chúng sinh nhờ giác ngộ tính Phật mà được quả vị Phật.
II. Phì Nị.
Chỉ cho cuộc sống vật chấtrấtđầy đủ, dồi dào.
Luận Đại tì bà sa quyển 123 (Đại 27, 645 trung) nói: "Lúc bấy giờ, người Cận sự nữ nghĩ rằng: Thực phẩm mà Tôn giả dùng rất dồi dào, béo bổ(phì nị)nếu uống nước lạnh có thể bị bệnh".
PHÍ ẨN THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Ngữ lục, 14 quyển (hoặc 16 quyển), do ngài Phí ẩn Thông dung (1593-1661) thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Minh, các vị Ẩn nguyên Long kì... biên tập, được ấn hành vào năm Sùng trinh 16 (1643).
Nội dung bao gồm: Thướng đường, Tiểu tham, Nhập thất, Pháp ngữ, Kệ, Thư vấn, Vấn đáp cơ duyên, Niêm cổ, Tụng cổ,Phán cổ,Tán, Tạp trứ, Tiểu Phật sự... Cuối quyển có thêm Kỉ niên lục.
PHÍ THỈ ĐỊA NGỤC
.....
Địa ngục phân sôi, tức chỉ cho địa ngục dùng nước phân sôi để trừng trị tội nhân. Tỉ khưu, tỉ khưu ni... làm ô nhiễm giới hạnh, làm bẩn thức ăn uống của cha mẹ mình, làm dơ dáy thức ăn uống của chúng tăng, hoặc những chúng sinh phá 8 trai giới, 4 bộ đệ tử đem thân ô uế ngồi lên giường của chư tăng thanh tịnh, phạm tội Thâu lan giá đã lâu mà không chịu sám hối, mặc bừa ca sa tham dự pháp hội, tiêu hao vật thực của tăng... đều phải đọa vào địa ngục Phí thỉ.
Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5, địa ngục này có lưới sắt chắn

ngang bên trên, rộng 8 vạn do tuần, có 18 thành sắt, mỗi thành sắt có 18 ngăn, mỗi ngăn đều có vách sắt bao quanh, trong đó có trăm nghìn vạn ức cây gươm và vô số trùng sắt, mỗi con trùng sắt có trăm nghìn đầu, mỗi đầu có trăm nghìn con giun, miệng nhả ra phân nóng sôi như nước đồng sôi chảy tràn lan khắp trong thành PHÍ THỈ ĐỊA NGỤC

sắt. Những tội nhân vừa chết, tức thì như gió thổi rơi vào trong phân sôi, bị những con trùng sắt rúc rỉa xương tủy, đau đớn vô cùng. Lúc đói khát thì uống nước phân sôi, chịu các nỗi khổ như thế, chỉ trong khoảng 1 ngày đêm mà như trải qua 90 kiếp sống chết. Vì cứ mỗi lần tội nhân chết đi thì lập tức 1 cơn gió nóng thổi đến làm cho sống lại để tiếp tục chịu các cực hình cho đến khi hết nghiệp mới sinh nơi khác. Nếu được sinh làm người thì sinh vào nhà nghèo hèn và chịu các tai nạn như gặp vua quan độc ác, đói rét, lở loét khắp mình...
(xt. Thập Lục Tiểu Địa Ngục).
PHÍ TRƯỜNG PHÒNG
Danh tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người Thành đô. Sư học rộng, giỏi văn chương, thông hiểu cả Nho, Phật, Bách gia...
Vào thời Bắc Chu, Vũ đế (543-578) phá hủy Phật giáo, sư bị cưỡng bức hoàn tục, tìm nơi ở ẩn. Khi nhà Tùy nổi lên, phục hưng Phật giáo, thiết lập đạo tràng dịch kinh, sư vâng sắc chỉ giữ chức Bút thụ trong dịch trường. Những kinh do sư ghi chép gồm có: Kinh Đại phương đẳng đại tập nhật tạng, do ngài Na liên đề lê da xá dịch, kinh Lực trang nghiêm tam muội; kinh Phật bản hành tập, do ngài Xà na quật đa dịch, kinh Thiện tư đồng tử, kinh Di thức, kinh Quán sát chư pháp hành, kinh Thương chủ thiên chủ sở vấn...
Sư nhận thấy mục lục các kinh qua các đời bị tản mạn, thất lạc, năm tháng thì lộn

xộn, thiếu sót, nên sư soạn bộ Lịch đại tam bảo kỉ 15 quyển là tư liệu tham khảo quan trọng cho các bộ mục lục kinh điển ở đời Đường. Nhưng trong bộ sách này có nhiều tài liệu được dẫn dụng lầm lẫn, như chuẩn tắc biên soạn Nhập tạnglục, Đại tiểu thừa kinh lục rất thiên vị và sai lạc, bị các bộ Mục lục kinh đời sau phê bình. Hơn nữa, trong sách này, tác giả đã đem quá nửa các kinh điển mà các bộ Kinh lục trước đó, như Xuất tam tạng kí tập, đã xếp vàoloại các kinh điển mất tên người dịch, gán cho các nhà dịch kinh nổi tiếng đời trước, điều này đặc biệt bị các nhà học giả cận đại công kích.

Bộ Lịch đại tam bảo kỉ nàyhiệnđược thu vào Đại chính tạng tập 49.

[X.truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận đệ nhị bộ đệ nhị chương (Tiểu dã Huyền diệu)]. (xt. Thất Dịch Kinh Điển, Lịch Đại Tam Bảo Kỉ).

PHỈ BÁNG CHÍNH PHÁP

Phạm: Saddharma-pratikwepa.

Cũng gọi: Báng pháp, Phá pháp, Đoạn pháp.

Dèm chê chính pháp của đức Phật.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng thì đức Phật A di đà phát nguyện cứu độ những chúng sinh niệm Phật, chỉ trừ những người phạm tội Ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp. Kinh Bồ tát thiện giới cho tội phỉ báng chính pháp là 1 trong 8 Ba la di(8 giới nặng)của Bồ tát. Còn kinh Phạm võng quyển hạ thì cho tội phỉ báng Tam bảo là 1 trong 10 Ba la di của

Bồ tát.
Nói chung, phỉ báng chính pháp có 2 loại:
1. Không tin pháp Đại, Tiểu thừa mà nghi ngờ phỉ báng.
2. Không tin các kinh Đại thừa là do chính đức Phật nói mà dèm chê; hoặc thấy người đọc tụng, biên chép, thụ trì các kinh Đại thừa mà sinh lòng khinh dễ, ghen ghét.
PHỈ BÁNG CHÍNH PHÁP

P
4331
Theo Bồ tát giới kinh nghĩa sớ quyển
hạ của ngài Trí khải thì dèm chê Tam bảo
là do 4 loại tà kiến:
1. Thượng tà kiến: Chủ trương tất cả
đều không có nhân quả.
2.Trung tà kiến: Chẳng cho tất cả
không có nhân quả mà chỉ nói Tam bảo
không bằng ngoại đạo.
3. Hạ tà kiến: Chẳng nói Tam bảo
không bằng ngoại đạo, mà trong tâm chấp
trước pháp Nhị thừa là thù thắng, rồi bỏ
Đại thừa mà giữ Tiểu thừa.
4. Tạp tà kiến: Có 4 loại: Chấp trước
thiên lệch, tin tưởng tạp nhạp, tạm nhớ
Tiểu thừa và suy nghĩ hẹp hòi lầm lẫn.
Nhưng thuyết phỉ báng chính pháp rất
ít thấy trong các kinh A hàm mà phần nhiều
chỉ thấy rải rác trong các kinh điển Đại thừa,
mục đích là để răn dạy hàng Thanh văn Tiểu
thừa dèm chê Đại thừa.
[X. phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2;
phẩm Nê lê kinh Đạo hành bát nhã Q.3;
phẩm A duy việt trí kinh Đạo hành bát nhã
Q.6; phẩm Tín hủy kinh Đại phẩm bát nhã
Q.11; phẩm Bất thoái Q.16; phẩm Thí dụ
kinh Bát chu tam muội; kinh Đại bát niết
bàn Q.7, 16 (bản Bắc); kinh Đại bảo quảng
bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni Q.trung;
kinh Bồ tát địa trì Q.5; kinh Bồ tát anh lạc
bản nghiệp Q.thượng; luận Du già sư địa
Q.40; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.6;
Pháp uyển châu lâm Q.58].
PHIÊN BA THỨC
.....
Phương thức khắc tượng gỗ ở Nhật bản

vào đầu thời đại Bình an.
Đặc trưng của phương thức này là ở chỗ các nếp gấp của y phục, nhìn từ bề mặt thấy nổi bật những đường cong như gợn sóng(phiên ba),rất gợi cảm. Đây là 1 trong những nghệ thuật chạm trổ tượng gỗ của Nhật bản.
PHIÊN DỊCH
.....
Dịch tiếng nước này sang tiếng nước khác.
Phật giáo bắt nguồn ở Ấn độ, sau theo đà giáo nghĩa được truyền bá rộng và số tín đồ mỗi ngày một đông nên đã vượt ra ngoài phạm vi chủng tộc, truyền bá đến các dân tộc khác, do đó, kinh điển của Phật giáo cũng theo đà ấy mà được dịch ra nhiều thứ ngôn ngữ.
Sau khi thành đạo, đức Phật chỉ dùng những lời nôm na dễ hiểu của các địa phương để nói pháp, mục đích nhằm truyền bá giáo pháp một cách phổ cập, chứ Ngài không dùng những lời văn chương cao nhã (Chandas). Sau khi đức Phật nhập diệt, kinh điển được kết tập tại Ấn độ, chủ yếu dùng tiếng Phạm vàPàli. Về sau, kinh điển Phật được phiên dịch ra các thứ quốc ngữ. Hiện nay có các Đại tạng kinh được phiên dịch từ tiếng Phạm như: Đại tạng Hán dịch, Đại tạng Tây tạng, Đại tạng Mông cổ, Đại tạng Mãn châu, Đại tạng Cao li, Đại tạng Nhật bản. VềPàli thì có: Đại tạng Tích lan, Đại tạng Miến điện, Đại tạng Thái lan, Đại tạng Kampochia, Đại tạng Lào quốc, Đại tạng Anh ngữ và Nhật bản cũng đã dịch thành Nam truyền đại tạng kinh. Ngoài ra, còn có các Đại tạng của các nước Tây vực vùng Trung á và các nơi khác.

[X. Phật tổ thống kỉQ.43, 53; Tống cao tăng truyện Q.1, 3; Pháp uyển châu lâm Q.100; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Tùy thư kinh tịch chí]. (xt. Dịch Kinh).

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA ĐẠI TẬP

.....

Phạm: Mahàvyutpatti.

Tạng: Lo-paị maí-pos mdsad-pa#i bye-brag-tu rtogs-par byed-pa chenpo (gọi tắt:Bye-brag-tu rtogs che).

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA ĐẠI TẬP

4332
P
Từ điển gồm 4 thứ ngôn ngữ: Phạm, Tây tạng, Hán, Mông cổ đối chiếu, thu chép những thuật ngữ và danh từ chuyên môn thường dùng trong giáo điển Phật giáo, rồi phân loại, nêu thí dụ và giải thích các thuật ngữ này.
Khoảng thế kỉ IX, các học giả từ Ấn độ đến Tây tạng phần nhiều dùng tự vựng Phạm Tạng đối dịch làm tiêu chuẩn để dịch kinh. Ban đầu chỉ có Phạm, Tạng, sau mới thêm Hán và Mông cổ, nhưng được thêm vào thời đại nào thì không rõ. Về bộ phận Hán dịch, trong văn tự được sử dụng để dịch âm hay dịch ý đều không thấy có trong các kinh được dịch vào các đời Đường, Tống, cứ đó suy ra thì có thể biết phần Hán dịch trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập được thực hiện vào khoảng thời đại từ Nguyên đến Thanh.
Năm 1822, nhà thám hiểm người Hungary là ông Csoma de Kôrôss A. đến Tây tạng nghiên cứu văn học và tông giáo, năm 1831 ông mới phát hiện bản Phạm Tạng của sách này. Năm 1853, đội thám hiểm Đông dương của nước Nga tìm được bản viết đối dịch bằng 4 thứ tiếng Phạm, Tạng, Hán, Mông cổ ở Bắc kinh, Trung quốc và đưa về cất giữ tại thư viện Đại học Đế quốc ở Saint Petersburg. Năm 1856-1857, học giả Đông phương học người Pháp là các ông E. Foucaux, S. Julien, đem giới thiệu sách này với châu Âu, ông E. Foucaux phụ trách phần Phạm, Tây tạng, còn ông S. Julien thì phụ trách phần Hán, Mông cổ. Đến năm 1887, học giả Đông

phương học người Nga là ông I.P. Minayeff khảo xét lại phần Phạm Tạng rồi đem công bố. Về sau, các ông Nam điều Văn hùng, Lạp nguyên Nghiên thọ, người Nhật bản, chép tay bản Phạm Hán ở Paris. Sau đó, lại có các ông Địch nguyên Vân lai và Thần lượng Tam lang nghiên cứu, rồi lần lượt xuất bản Phạm Hán Đối Dịch Phật Giáo TừĐiển(Phiên dịch danh nghĩa đại tập) và Phạm Tạng Hán Hòa Tứ Đối Dịch Giáo Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập vào các năm Đại chính tứ 4 và thứ 5 (1915-1916).

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA TẬP

.....

Từ điển Phật học Phạm Hán, 7 quyển, do ngài Pháp vân biên soạn vào đời Nam Tống, suốt 20 năm mới hoàn thành, được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Nội dung sách này chia loại nhỏ hơn 2.040 từ tiếng Phạm quan trọng trong các kinh điển Phật giáo, phân ra 64 thiên để giải thích. Mở đầu mỗi thiên đều có tổng luận, trình bày đại ý, kế đến nêu ra những từ Phạm được dịch âm và mỗi từ đều có cho biết cách dịch khác, chỉ ra xuất xứ và giải thích. Về tư liệu y cứ thì ngoài kinh luận ra còn dẫn dụng âm nghĩa, chú sớ, hoặc các trứ thuật Phật giáo của các tác giả khác như Tông kính lục... Ngoài ra, còn trích dụng hơn 400 thư tịch kinh sử của hơn 100 tác giả, cũng như các học thuyết khác.

Sách này cũng giải thích những từ tiếng Phạm và âm nghĩa phổ thông để nói rõ nghĩa dịch còn có giới hạn bất đồng; đối chiếu so sánh những danh tướng quan trọng thì lấy sự giải thích của tông Thiên thai

làm nền tảng, rồi bàn giải rõ ràng thêm. Đối với các nhà phiên dịch trọng yếu của các thời đại cũng có ghi chép trong 1 thiên riêng. Sách này còn giữ lại 1 số ý kiến liên quan đến vấn đề phiên dịch như ở đầu quyển nêu lên 5 trường hợp không phiên dịch do ngài Huyền trang chủ xướng. Đó là (Đại 54, 1055 thượng):

1. Vì bí mật(nên không phiên dịch): Như Đà la ni.
2. Vì bao hàm nhiều nghĩa: Như Bạc già phạm có 6 nghĩa.

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA TẬP

P
4333
3. Vì ở nước Trung quốc không có:
Như cây Diêm tịnh.
4. Vì thuận theo đời xưa: Như A nậu
bồ đề.
5. Vì sinhthiện:Như bát nhã tôn quí,
trí tuệ nông cạn.
Những danh tướng và âm dịch trong
các kinh luận dịch mới của ngài Huyền
trang và Nghĩa tịnh phần nhiều khác với
các kinh luận dịch cũ của các nhà phiên
dịch đời trước mà nhiều người cho rằng
dịch cũ là sai lầm, sơ suất. Nhưng sách này
(tức Phiên dịch danh nghĩa tập)thì chủ trương
sở dĩ dịch cũ, dịch mới bất đồng, chỉ là vì
thời gian, không gian sai khác, phương
ngôn, thành ngữ dị biệt mà thôi.
Sách này cùng với Thích thị yếu lãm và
Giáo thừa pháp số được gọi chung là "Phật
học tam thư", là những sách cần thiết cho
những người mới học Phật. Ngoài ra, sách
này còn có bản 20quyển đượcthu vào Đại
tạng đờiMinh.
[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc
tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.43;
Tăng bổ chư tông chương sớ lục]. (xt. Ngũ
Chủng Bất Phiên).
PHIÊN DỊCH GIA
.....
Cũng gọi: Dịch sư, Dịch kinh gia.
Chỉ cho các nhà phiên dịch kinh điển
Phật giáo.
Như vào thế kỉ V, ngài Phật âm (Phạm:
Buddhaghowa) đãbiên dịch các sách chú
thích Tam tạng bằng tiếng Tích lan sang
tiếngPàli, đó là nhà phiên dịch nổi tiếng.

Về phương diện dịch kinh Phật ra chữ Hán thì có các nhà phiên dịch quan trọng sau đây: Ngài An thế cao(người An tức)đời Hậu Hán, ngài Chi khiêm(người Nguyệt chi) đời Ngô thời Tam quốc, ngài Trúc pháp hộ(người Đôn hoàng) đời Tây Tấn, ngài Cưu ma la thập(người Cưu tư) đời Hậu Tần, ngài Cầu na bạt đà la(người Trung Ấn độ)đời Lưu Tống, ngài Chân đế(người Tây bắc Ấn độ)đời Lương + Trần, ngài Bồ đề lưu chi (người Bắc Ấn độ)đời Bắc Ngụy, ngài Xà na quật đa(người Bắc Ấn độ)đời Trần + Tùy, ngài Huyền trang(người Trung quốc) đời Đường, ngài Địa bà ha la(người Trung Ấn độ) đời Đường, ngài Thực xoa nan đà(người Vu điền)đời Đường, ngài Nghĩa tịnh(người Trung quốc) đời Đường, ngài Kim cương trí (người Nam Ấn độ) đời Đường, ngài Thiện vô úy(người Trung Ấn độ)đời Đường, ngài Bất không(người Bắc Ấn độ) đời Đường, ngài Pháp thiên(người Trung Ấn độ)đời Bắc Tống, ngài Thiên tức tai(tức Pháp hiền, người Ca thấp di la)đời Bắc Tống, ngài Thí hộ (người Ô điền nẵng)đời Bắc Tống. Những vị này đều là các bậc thông hiểu 3 tạng kinh điển, cho nên cũng được gọi là Dịch kinh tam tạng, Tam tạng pháp sư.
Về kinh điển được dịch sang tiếng Tây tạng thì có các nhà phiên dịch nổi tiếng sau đây: Thon-mi-sambhoỉa (Đoan mĩ tam bồ đề)thế kỉ VII;Jinamitra(Thắng hữu – người Ấn độ) thế kỉ IX,Zìlendrabodhi(Giới đế giác – người Ấn độ) thế kỉ IX, Surendrabodhi(Cát tường đế giác – người Ấn độ)thế kỉ IX,Ye-zes-sdethế kỉ IX,Bloldan zes-rabthế kỉ XI, Mar-pa thế kỉ XIV, Zes rab rin-chen, Cho-skyoí-bzaí-po vàChos rgyal thế kỉ XV.

PHIÊN DỊCH TỨ LÊ
Bốn nguyên tắc phiên dịch kinh điển
Phật giáo.
Theo thiên Đường Phạm tự thể trong
Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 6 thì 4
nguyên tắc ấy là:
1. Phiên tự bất phiên âm: Dịch chữ
mà không phiên âm (chữ là chữ Hán, âm
là âm Phạm) như lời các thần chú trong
các kinh.
PHIÊN DỊCH TỨ LÊ

4334
P
2. Phiên âm bất phiên tự: Dịch âm
mà không dịch chữ, như chữ ...trong kinh
Hoa nghiêm; chữ là thể chữ Phạm, âm thì
dùng chữ vạn của tiếng Hán để phiên, nên
đọc là "Vạn".
3. Âm tự câu phiên: Âm và chữ đều
dịch cả, như âm và chữ trong văn kinh đều
dùng âm Hán, chữ Hán để phiên dịch.
4. Âm tự câu bất phiên: Âm và chữ
đều không dịch, như những bản kinh tiếng
Phạm từ Ấn độ truyền đến Trung quốc, cả
âm và chữ đềuchưađược phiên dịch.
PHIÊN KINH ĐÀI
.....
Đài dịch kinh.
Do lòng kính ngưỡng và khâm phục ngài
Tuệ viễn ở Lô sơn, nên thi sĩ Tạ linh vận
đời Lưu Tống thời Nam Bắc triều, xây đài
dịch kinh Niết bàn trong chùa, lại đào ao và
trồng sen trắng trong ao, gọi đài này là Phiên
kinh đài. Đến đời sau, đình Bạch liên được
xây cất trên nền cũ của đài này.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.26; Lô sơn kí
Q.1].
PHIÊN PHẠM NGỮ
Từ điển tiếng Phạm, 10 quyển (không
rõ soạn giả), được thu vào Đại chính tạng
tập 54.
Từ điển này giải thích ngắn gọn ý nghĩa
các chữ Phạm trongcáckinh Hán dịch và
trongcác sách do người Trung quốc soạn
thuật có chua thêm tiếng Phạm. Nội dung
chia làm 73 điều, thu tập khoảng 5.000 ngữ
vựng, dưới mỗi ngữ vựng đều có nêu rõ
ngữ nghĩa, dị dịch và điển cứ.

Lời dịch cũng như các kinh Phật mà sách này trích dẫn đều thuộc đời Lương Nam Bắc triều trở về trước, rồi bộ Kinh luật dị tướng do ngài Bảo xướng biên tập vào đời Lương cũng được trích dẫn khá nhiều. Căn cứ vào những dữ kiện đó mà suy đoán, người ta có thể ngờ sách này là tác phẩm của ngài Bảo xướng.

PHIỀN NÃO

Phạm: Kleza.

Pàli:Kilesa.

Hán âm: Cát lệ xá.

Cũng gọi Hoặc.

Gọi chung những tác dụng tinh thần làm cho tâm hữu tình bấn loạn, buồn sầu, khổ não. Để đạt mục đích tham muốn, thỏa mãn những dục vọng của cái ta mà con người có ý thức hoặc vô ý thức thường đắm chìm trong cảnh buồn vui nên bị phiền não trói buộc. Trong tất cả các loại tác dụng tâm, giác ngộ là mục đích cao nhất trong Phật giáo, cho nên bất luận tác dụng tinh thần nào làm trở ngại sự thực hiện giác ngộ đều được gọi là phiền não.

Phiền não tùy theo tính chất có nhiều tên gọi như: Tùy miên (Phạm: Anuzaya), Triền (Phạm:Paryavasthàna), Cái (Phạm: Nivaraịa), Kết (Phạm:Saôyojana), Phược (Phạm: Bandhana), Lậu (Phạm: Àsrava), Thủ (Phạm: Upàdàna), Hệ (Phạm: Grantha), Sử, Cấu, Bạo lưu, Ách, Trần cấu, Khách trần... Nếu phân loại thêm nữa thì rất phức tạp, nhưng thông thường cho Tham, Sân, Si là nguồn gốc của tất cả phiền não và chia làm 2 loại là Căn bản phiền não (phiền não gốc) và Chi mạt phiền não(phiền não ngọn).

Căn bản phiền não có 6: Tham, Sân, Si

(Vô minh),Mạn, Nghi và Kiến(Ác kiến);
trong đó, Kiến lại được chia làm 5 thứ:
Thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến
thủ kiến và Giới cấm thủ kiến, gọi chung
là Thập phiền não(Thập sử).
Chi mạt phiền não thì tùy thuộc vào Căn
bản phiền não mà sinh khởi, theo luận Câu
xá thì có 19 thứ gồm: Phóng dật, giải đãi...,
PHIÊN PHẠM NGỮ

P
4335
còn theo luận Duy thức thì có 20 thứ gồm: Thất niệm, tán loạn, bất chính tri...
Ngoài ra còn có các phương pháp phân loại như: Tam lậu, Tam kết, Tứ bạo lưu, Tứ thủ, Ngũ cái, Ngũ kết, Lục cấu, Thất lưu, Thập triền..., hoặc gọi là Bát bách phiền não (108 phiền não), hoặc vì cách tính toán khác nhau, nên có các thuyết bất đồng như Bát vạn tứ thiên phiền não(84.000 phiền não). [X. luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.43, 46, 60; luận Câu xá Q.20, 21; luận Phật tính Q.3; luận Thành duy thức Q.6].
PHIỀN NÃO BĂNG
Phiền não và băng giá.
Chỉ cho phiền não tức bồ đề, là chỗ tột cùng của Phật giáo Đại thừa. Ý nói phiền não và bồ đề không phải là hai, giống như băng giá và nước không bao giờ rời nhau. Ở đây, bồ đề được ví dụ như nước, phiền não như băng giá, do đó mà có tên gọi Phiền não băng.
Ma ha chỉ quán quyển 5 phần đầu (Đại 46, 56 trung) nói: "Vô minh phiền não vốn là pháp tính, vì mê hoặc nên pháp tính biến thành vô minh, rồi điên đảo khởi lên các thiện và bất thiện, giống như vì lạnh mà nước đóng thành băng, như người ngủ say tâm biến thành mộng vậy".
PHIỀN NÃO CHƯỚNG
Phạm: Khezàvaraịa.
Cũng gọi Hoặc chướng.
Chỉ cho phiền não ngăn ngại đạo Bồ đề, làm cho chúng sinh không chứng được Niết bàn, 1 trong 2 chướng, 1 trong 3 chướng.

1. Theo luận Câu xá quyển 17, 25, phiền não thường hiện hành làm trở ngại việc phát sinh của trí tuệ vô lậu, đồng thời, làm cho không chứng được trí tuệ giải thoát, gọi là Phiền não chướng. Đến khi lìa phiền não chướng được tuệ giải thoát và định Diệt tận, nhưng lại bị chướng ngại làm cho không chứng được Câu giải thoát, thì gọi là Giải thoát chướng(Định chướng). Phiền não chướng lấy nhiễm ô vô tri làm thể, Giải thoát chướng lấy Bất nhiễm ô vô tri làm thể.
2. Theo luận Thành duy thức quyển 9, tất cả phiền não làm cho thân tâm chúng sinh bị nhiễu loạn, ngăn trở con đường đến Niết bàn, gọi là Phiền não chướng. Còn tất cả phiền não tuy không khiến khởi nghiệp để phải sinh trong 3 cõi(cõi mê), nhưng có khả năng che lấp cảnh giới sở tri(bị biết)mà ngăn ngại việc phát sinh chính trí, thì gọi là Sở tri chướng(Trí chướng). Phiền não chướng và Sở tri chướng đều thuộc Tát ca da kiến và lấy 128 phiền não căn bản làm thể. Trong đó, Phiền não chướng lấy Ngã chấp làm căn bản; Sở tri chướng thì lấy Pháp chấp làm căn bản. Nếu nói về tác dụng thì Phiền não chướng trở ngại Niết bàn, còn Sở tri chướng thì trở ngại Bồ đề. Cho nên Phiền não chướng là động lực chính làm chướng ngại Niết bàn, còn Sở tri chướng chỉ đóng vai trò phụ trợ, chứ không đủ năng lực làm trở ngại Niết bàn.
Lấy phiền não chướng làm trợ duyên, có thể thụ thân Phần đoạn sinh tử; còn lấy sở tri chướng làm trợ duyên thì có thể thụ thân Biến dịch sinh tử. Bởi thế, hàng Nhị thừa lấy quả vị đoạn trừ phiền não chướng làm lí tưởng tối cao, nhưng hàng Bồ tát thì

lấy đoạn từ cả 2 chướng để đạt quả vị Phật làm cứu cánh.
Đối với Bồ tát mà nói, thì Sở tri chướng không có khả năng dẫn đến quả báo trong 3 cõi, nhưng có thể giúp đỡ nghiệp vô lậu để thụ thân Biến dịch sinh tử ngoài 3 cõi.
Còn về các giai đoạn áp phục và đoạn trừ Phiền não chướng và Sở tri chướng của Bồ tát thì được biểu đồ như sau:
PHIỀN NÃO CHƯỚNG

4336
P
3. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 cho rằng, trong 5 Trụ địa, hoặc của 4Trụ trước thuộc Phiền não chướng, còn hoặc sau cùng là Vô minh trụ địa thì thuộc Trí chướng.
4. Theo Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận quyển thượng của ngài Thế thân thì Kiến hoặc và Tư hoặc là Phiền não chướng, còn Vô tránh tam muội do chấp trước vào sự đoạn trừ Phiền não chướng mà được thì gọi là Tam muội chướng.
5. Phiền não chướng, Nghiệp chướng và Báo chướng gọi chung là Tam chướng. Các phiền não tham, sân, si luôn luôn hiện khởi, gây chướng ngại cho Thánh đạo, vì thế gọi là Phiền não chướng.
[X. luận Phát trí Q.11; luận Đại tì bà sa Q.47, 115, 141; luận Thuận chính kí Q.43].
(xt. Phiền Não).
PHIỀN NÃO NGẠI TRÍ NGẠI
Cũng gọi Nhị ngại.
Chỉ cho Phiền não ngại và Trí ngại.
Theo luận Đại thừa khởi tín, Phiền não ngại(Hoặc chướng) là 6 tâm nhiễm ô thuộc vô minh chi mạt làm trở ngại trí căn bản; còn Trí ngại là 6 tâm ô nhiễm thuộc vô minh căn bản làm chướng ngại trí hậu đắc.
Sở dĩ phiền não ngại ngăn trở trí chân như căn bản là vì nó nương nơi tâm ô nhiễm mà thường thấy thường hiện, rồi vọng chấp các cảnh giới, nên trái với tính bình đẳng. Còn trí ngại ngăn trở trí hậu đắc là vì tất cả pháp thường tĩnh lặng, không khởi tướng, nhưng do vô minh bất giác mà vọng trái vớipháp tướng, nên

không thể tùy thuận với chủng trí của tất
cả cảnh giới thế gian.
PHIỀN NÃO TẶC
Giặc phiền não.
Phiền não làm thương tổn pháp thân,
tuệ mệnh nên gọi là giặc.
Kinh Đại bát niết bàn quyển hạ (Đại 1,
205 thượng) nói: "Chúng con đã xa rời đấng
Pháp vương vô thượng, nên bị giặc phiền
não xâm hại hằng ngày".
Phẩm Bồ tát hạnh kinh Duy ma (Đại
14, 554 trung) nói: "Dùng gươm trí tuệ,
phá giặc phiền não".
Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại12, 341
hạ) nói: "Tất cả chúng sinh đời vị lai bị
giặc phiền não làm hại".
PHIỀN NÃO TẬP
Cũng gọi Dư tập, Tập khí, Tàn khí.
Tập khí còn rớt lại do phiền não thường
hiện khởi xông ướp(huân tập).
Các bậc hiền thánh tuy đã dứt hết
PHIỀN NÃO TẬP
Phân biệt khởi
Câu sinh khởi
Hiện hành
Chủng tử, Tập khí
Hiện hành
Chủng tử
Tập khí
Hiện hành
Chủng tử, Tập khí
Hiện hành
Chủng tử, Tập khí
Địa tiền phục
Kiến đạo đoạn
Địa 7 phục hết
Định Kim cương dứt liền
Đoạn trừ ở mỗi địa

Địa tiền phục
Kiến đạo đoạn
Mỗi địa phục dần
Mỗi địa đoạn trừ
Phân biệt khởi
Câu sinh khởi
Phiền Não Chướng
Sở Tri Chướng

P
4337
phiền não nhưng thói quen (tập khí)của nhiều kiếp vẫn còn sót lại. Như ngài Nan đà tuy đã chứng A la hán, nhưng vẫn còn tập khí dâm dục, nên khi nói pháp giữa thính chúng nam nữ, mắt thường nhìn về phía những người nữ và giọng nói rất hay. Cũng như ngài Xá lợi phất vì còn tập khí sân nên khi nghe đức Phật nói: "Xá lợi phất ăn thức ăn bất tịnh" liền nhả thức ăn ra và không nhận lời thỉnh thụ thực nữa.
Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 260 hạ) nói: "Phiền não tập nghĩa là cái thói quen phiền não còn sót lại, như nghiệp thân, nghiệp khẩu không theo trí tuệ thì do phiền não mà sinh khởi".
(xt. Tập Khí).
PHIỀN NÃO TỨC BỒ ĐỀ
Phiền não và Bồ đề không phải là hai mà cái này tức là cái kia.
Thông thường, phiền não là chỉ cho tất cả tác dụng tinh thần làm trở ngại sự giác ngộ; còn Bồ đề là trí tuệ dứt hết phiền não thế gian mà thành tựu Niết bàn. Tuy nhiên, cái đương thể của các phiền não tham, sân, si chính là Bồ đề, ngoài pháp tính Bồ đề này ra thì không có 1 pháp nào khác, vì thế ở ngay nơi tính của phiền não mà lập tên gọi Bồ đề. Đây chính là ý Phiền não tức Bồ đề.
Theo Nhập lăng già tâm huyền nghĩa của ngài Pháp tạng thì phiền não là tính phân biệt, cho nên thể của nó là "Không". Khi thể của phiền nãođãlà "Không" thì cũng chẳng cần đoạn trừ phiền não mà vẫn

chứng nhập chân như, cho nên nói "Phiền não tức bồ đề".
Ngoài ra, từ ngữ "Phiền não tức bồ đề" thường được dùng song song với từ ngữ "Sinh tử tức niết bàn" để biểu thị ý nghĩa tột cùng của Phật giáo Đại thừa.
[X. luận Đại trí độ Q.6; phẩm Tùy tu trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6; Nhiếp đại thừa luận thích Q.14 (bản dịch đời Lương)].
PHIẾN
..
Cái quạt. Một dụng cụ dùng để quạt mát, hoặc dùng trong nghi lễ.
Lúc đức Phật còn tại thế các đệ tử thường cầm quạt để quạt cho Ngài, điều này được thấy rải rác trong các kinh A hàm.
Khi ngài Ưu ba li kết tập tạng Luật, vua Ba tư nặc có ban cho ngài1 cây quạt bằng ngà voi để ngài cầm khi tụng Luật.
Còn ở Trung quốc, vua Dượng đế nhà Tùy ban cho Cao tăng Kính thoát cây quạt trúc rộng 96 cm để vào cung giảng kinh.
Trên đây đều là loại quạt hình tròn ở đời sau, chứ không phải loại quạt xếp.
Ngoài ra, khi có pháp sự, vị tăng cầm quạt đứng hầu trước Phật, biểu trưng nghi lễ, giống như các triều thần cầm cái hốt trước vua khi lâm triều.
PHIẾN CÚNG
Cúng một nửa. Theo nghi thức Quán đính của Mật giáo, những vật cúng được cúng ở đàn nhỏ chia làm 2 phần, 3 vật cúng trước, 3 vật cúng sau. Khi cúng, nếu chỉ dùng phần cúng trước để cúng dường thì gọi là Phiến cúng. Nghi thức này có xuất xứ từ kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 4, phẩm Cụ

duyên kinh Đại nhật quyển 1 và kinh Bất không quyên sách quyển 15.
Ngoài ra, Tam muội da giới dùng nghi thức cúng trước, còn Kim cương giới và Thai tạng giới thì dùng cả cúng trước và cúng sau. Cúng trước là cúng dường Phật mới(A xà lê mới), cúng sau là cúng dường Phật cũ(Phật xưa). Các vật cúng được sắp
PHIẾN CÚNG

4338
P
bày theo thứ tự. Ở trước mâm Kim cương
(trên mâm có đặt cây chày Kim cương) đặt lò
hộ ma chữ...(Vạn), rồi phía trước phía
sau lò lần lượt đặt nước át già, hươngthoa,
tràng hoa...
PHIẾN DIÊN TẢ KINH
.....
Cũng gọi Phiến diện cổ tả kinh.
Phương thức viết kinh trên mặt chiếc
quạt lưu hành vào cuối thời kì Đằng nguyên
ở Nhật bản. Mặt quạt được tô nhiều màu,
hoặc quét 1 lớp kim nhũ rồi mới viết văn
kinh lên trên.
Hiện nay, loại quạt này vẫn còn được
các chùa cũng như tư nhân cất giữ, đều là
những di phẩm có giá trị về phương diện
lịch sử.
[X. Phật giáo chi mĩ thuật cập lịch sử;
Thế giới ấn loát thông sử Q.1].
PHIẾN ĐÀ
Phạm: Waịđha.
Hán dịch: Hoàng môn.
Chỉ cho những người đàn ông không
có bộ phận sinh dục.
Phiến đà có 2 loại: Tiên thiên(Bản tính
phiến đà) và Hậu thiên(Tổn hoại phiến đà).
Hai loại này tương đương với Sinh bất năng
nam(người nam sinh ra không có bộ phận sinh
dục) và Bệnh bất năng nam(vì bệnh tật mà
hư hoại hoặc bị cắt bỏ bộ phận sinh dục) trong
5 loại Bất năng nam.
[X. luận Câu xá Q.3]. (Ngũ Chủng Bất
Năng Nam).
PHIÊT DỤ
Ví dụ cái bè qua sông.

Giáo pháp của đức Phật ví như cái bè, một khi đã đến được bờ Niết bàn bên kia rồi thì chính pháp cũng nên xả bỏ. Cho nên tất cả các pháp do đức Phật nói được ví dụ như cái bè, không nên cố chấp vào đó mà bị trói buộc. Cũng như qua sông rồi thì phải bỏ bè lại, chứ nếu tiếc nó mà vác lên vai để đi tiếp thì lập tức mất tự do, giải thoát.
Kinh Kim cương (Đại 8, 749 trung) nói: "Này các tỉ khưu! Như lai nói pháp ví như chiếc bè, pháp còn nên bỏ, huống chi là phi pháp?".
[X. kinh Đại phẩm a lê tra trong Trung a hàm Q.45].
PHIẾU MẠO
.....
Cũng gọi Phiếu mạo tử, Khỏa đầu.
Cái mũ hoặc chiếc khăn bằng lụa bịt kín đầu của người Ấn độ.
Thời đức Phật còn tại thế, vì miền Bắc Ấn độ trời lạnh nên Phật cho phép các tỉ khưu ở đó được dùng khăn lông thú để trùm đầu.
Ở Trung quốc, tương truyền, lúc Tùy dượng đế còn là Tấn vương, có lần thỉnh Đại sư Thiên thai Trí khải truyền giới Bồ tát, lúc đó trời quá lạnh nên Tấn vương phải dùng áo của mình trùm lên đầu ngài Trí khải, đó là nguồn gốc của Phiếu mạo ở Trung quốc.
Tại Nhật bản, Phiếu mạo bắt đầu từ ngài Tối trừng, hoặc ngài Không hải. Đến đời sau, Phiếu mạo diễn biến thành 1 trong
PHIẾU MẠO
Kinh Pháp hoa viết trên quạt

P
4339
những cách trang
phục của các tông
Thiên thai, Chân
ngôn... và người ta
phải có 1 tư cách
nhất định mới
được sử dụng loại
khăn này.
Phiếu mạo ở
Nhật bản ngày nay
phần nhiều thuần
màu trắng, không
dùng để trùm trên
đầu mà để quàng
quanh cổ, đầu dưới
của khăn rủ xuống
trước ngực. Phiếu
mạo may kép (2
mặt đều dùng được)
gọi là Bản mạo tử, may đơn(chỉ dùng được
mặt phải) thì gọi là Bán mạo tử.
[X. kinh Phạm chí A nhiếp hòa trong
Trung a hàm Q.37; kinh Bô lợi đa trong
Trung a hàm Q.55; điều Khỏa đầu trong
Hiển Mật uy nghi tiện lãm Q.hạ; Thánh
đạo y liệu biên Q.hạ].
PHÓ CHÚC
Cũng gọi Phụ chúc, Chúc lụy.
Phó là cấp cho, trao cho; Chúc là gửi
gắm, phó thác, dặn dò lại. Từ ngữ này phần
nhiều biểu thị ý nghĩa đức Phật phó thác
việc hoằng truyền giáo pháp. Chẳng hạn
như kinh Vô lượng thọ quyển hạ nói, đức
Thế tôn phó chúc bồ tát Di lặc hoằng
truyền bản nguyện niệm Phật(Di lặc phó

chúc). Phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa cũng ghi, đức Thế tôn phó chúc 5 chữ trọng yếu nhất là "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" cho các Bản hóa bồ tát, đứng đầu là bồ tát Thượng hành. Do đó, tông Nhật liên của Nhật bản cho rằng sự phó chúc kinh Pháp hoa(đề mục) là yếu pháp đặc biệt đối với chúng sinh tối hạ đẳng trong thời đại mạt pháp, đặc biệt chọn các Bồ tát bản hóa để phó thác, vì thế gọi là "Biệt phó chúc". Còn trong phẩm Chúc lụy kinh Pháp hoa, đức Phật trao phó kinh này cho tất cả các vị Bồ tát thì gọi là "Tổng phó chúc".

Lại nữa, trong phẩm Thần lực đức Phật Thích ca cùng ngồi với đức Phật Đa bảo trong tháp Đa bảo mà phó chúc, cho nên gọi là Tháp nội phó chúc; còn ở phẩm Chúc lụy thì khi Phật Thích ca ra khỏi tháp Đa bảo mới phó chúc, nên gọi là Tháp ngoại phó chúc.

Ngoài ra, trao cho ca sa, bình bát..., hoặc phó thác đại pháp cũng gọi là Phó chúc. Trong Thiền tông, khi thầy truyền trao ý nghĩa sâu xa của Phật phápchođệ tử đều gọi là Phó chúc, bởi thế Thiền tông rất thường dùng từ ngữ này.

[X. Lục tổ Pháp bảo đàn kinh; Lịch đại tam bảo kí].

PHÓ CHÚC NHẤT NIỆM

Nhất niệm, chỉ cho 1 niệm tu hành, tức là 1 tiếng xưng danh niệm Phật. Phó chúc nhất niệm nghĩa là dặn dò phó thác pháp môn xưng danh niệm Phật.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ thì đức Thế tôn Thích ca từng ân cần phó chúc danh hiệu Di đà cho bồ tát Di lặc. Ngài dạy bồ tát Di lặc rằng một niệm xưng danh có

công đức lợi ích lớn lao vô thượng, nên phải
mãi mãi lưu truyền pháp môn này.
PHÓ CƠ
Đồng nghĩa: Ứng bệnh dữdược(tùy theo
chứngbệnh mà cho thuốc).
Tùy theo căn cơ của chúng sinh mà nói
pháp.
PHÓ CƠ
Phiếu mạo trùm đầu
Phiếu mạo quàng cổ

4340
P
Tông kính lục quyển 30 (Đại 48, 590
hạ) nói: "Thế nào là ngồi đạo tràng? Đó là
hiện 4 thứ thành Phật, tùy cơ(phó cơ)không
sai khác".
PHÓ ĐẠI SĨ GIẢNG KINH
.....
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này thuật lại việc vua
Vũ đế nhà Lương thỉnh Phó đại sĩ (ngài
Thiện tuệ Phó hấp) giảng kinh.
Bích nham lục tắc 67 (Đại 48, 197
thượng) nói: "Lương vũ đế thỉnh Phó đại
sĩ giảng kinh Kim cương, Đại sĩ liền ngồi
lên tòa vỗ bàn một cái rồi đi xuống. Vua
Vũ đế ngạc nhiên. Ngài Chí công hỏi: Bệ
hạ có hiểu không? Vua đáp: Không hiểu!
Ngài Chí công nói: Đại sĩ giảng kinh xong
rồi".
PHÓ ĐẠI SĨ LỤC
Cũng gọi Thiện tuệ đại sĩ ngữ lục, Thiện
tuệ đại sĩ lục, Đại sĩ lục.
Ngữ lục, 4 quyển, do ngài Thiện tuệ Phó
hấp (497-569) soạn thuật vào đời Lương
thuộc Nam triều, được thu vào Vạn tục
tạng tập 120.
Nội dung sách này thu chép các yếu ngữ,
hành trạng và thi ca của Thiện tuệ đại sĩ
Phó hấp, đồng thời chép cả truyện kí của 1
số người đến hỏi đạo nơi Đại sĩ, do ông
Lâu dĩnh biên tập vào đời Đường, nguyên
có 8 quyển, nhưng văn rườm rà, lộn xộn,
tiếng dùng quê mùa. Bởi thế, vào năm
Thiệu hưng 13 (1143) đời Tống, quan An
phủ sứ Đông lộ Lưỡng chiết là Lâu chiểu
mới lược bỏ những chỗ dài dòng, lầm lẫn

mà san định lại còn 4 quyển.
PHÓ HẤP (497-569)
.....
Cũng gọi Thiện tuệ đại sĩ, Ngư hành đại sĩ, Phó đại sĩ, Song lâm đại sĩ, Đông dương đại sĩ, Ô thương cư sĩ.
Cư sĩ Trung quốc, sống vào đời Lương thuộc Nam triều, người Ô thương, Đông dương (nay là Nghĩa ô, Chiết giang), tự Huyền phong, hiệu Thiện tuệ, cùng với ngài Bảo chí được tôn xưng là 2 vị Đại sĩ đời Lương.
Khi chưa biết đạo, cư sĩ thường cùng với người trong làng đi bắt cá, mỗi khi được cá thì đựng vào cái lồng tre rồi dìm sâu xuống nước và nói: "Con nào muốn đi thì đi, không muốn thì ở lại". Người đời cho cư sĩ là ngu. Năm 16 tuổi, cư sĩ cưới người con gái họ Lưu tên Diệu quang, sinh được 2 con là Phổ kiến và Phổ thành. Năm 24 tuổi, lúc đang lưới cá ở sông Nghi, cư sĩ gặp vị tăng Ấn độ Tung đầu đà(tên là Đạt ma), liền bỏ dụng cụ bắt cá, vào núi Tùng ở huyện Ô thương kết am dưới 2 cây đào, lấy hiệu là "Song lâm thụ hạ đương lai giải thoát Thiện tuệ đại sĩ"(Đại sĩ Thiện tuệ sau này sẽ được giải thoát dưới gốc hai cây đào), tự cho là từ cung trời Đâu suất đến thuyết pháp. Ban ngày cư sĩ làm việc, ban đêm hành đạo, khổ hạnh 7 năm, tự chứng được định Thủ lăng nghiêm. Cư sĩ thông suốt sách vở Nho giáo và Đạo giáo, học trò dần dần tụ tập, tất cả đều chí thành tinh tiến, không tiếc thân mệnh.
Năm Đại thông thứ 6 (534) đời Lương, cư sĩ sai đệ tử là Phó vãng dâng thư lên vua Vũ đế hiến kế sách về 3 việc thiện thượng, trung, hạ. Tháng 12 nhuận, vua mời cư sĩ

vào cung, giảng kinh ở
điện Trùng vân, vua
đích thân đến nghe.
Lúc vua đến, mọi người
đều đứng dậy, chỉ mình
cư sĩ ngồi yên, các quan
gạn hỏi, cư sĩ nói: “Đất
pháp nếu động thì tất
cả đều bất an”. Chuyện
PHÓ HẤP
Phó Hấp

P
4341
này về sau truyền thành giai thoại trong Thiền lâm.
Tháng 4 niên hiệu Đại đồng năm đầu (535), cư sĩ trở lại núi Tùng. Năm Đại đồng thứ 5 (540), cư sĩ lại đến Chung sơn, bàn luận về chân đế với vua ở điện Thọ quang, làm kệ tụng trình vua. Năm Đại đồng thứ 6 (541, có thuyết nói năm thứ 5), cư sĩ xây điện Phật ở giữa khoảng 2 cây đào tại núi Tùng và tháp gạch 9 tầng, đồng thời viết hơn 1.000 quyển kinh và luật. Nơi này sau trở thành chùa Song lâm.
Năm Đại đồng thứ 7 (542), cư sĩ tự tuyên bố mình là 1 trong 1.000 vị Phật kiếp Hiền. Năm Đại đồng thứ 10 (545), cư sĩ xả bỏ vườn ruộng, nhà cửa, mở hội Đại thí. Năm Thái thanh thứ 2 (549), cư sĩ muốn thiêu thân cúng dường Tam bảo, các đệ tử kiên quyết ngăn cản và có 19 người phát nguyện thiêu thân thay thế.
Đồ chúng tại gia rất đông, cư sĩ giảng pháp không ngừng, thường hướng dẫn đồ chúng đốt ngón tay cúng Phật; từng thiết trai chuyển 21 biến kinh Pháp hoa, mở hội Vô già, đúc 10 pho tượng Bảo vương ở Cối kê. Để tiện cho việc đọc Đại tạng kinh, cư sĩ thiết lập Luân tạng khiến mọi người cùng xoay để đạt lợi ích lớn, cho nên đời sau làm Luân tạng đều để tượng 3 cha con cư sĩ. Ngoài ra, đối với pháp môn Nhất tâm tam quán của tông Thiên thai, cư sĩ có sự lãnh hội độc đáo, dùng Tam quán Tứ vận làm tâm yếu, đề xướng thuyết Tam quán nhất tâm tứ vận suy kiểm”.

Tháng 4 niên hiệu Thái kiến năm đầu (569) đời Trần, cư sĩ cho triệu tập đệ tử lại, răn dạy xong, cáo biệt và ngồi xếp bằng thị tịch, thọ 73 tuổi. Đệ tử an táng trên đỉnh núi Song lâm, hiệu Di Lặc Hạ Sinh.
Cư sĩ có các tác phẩm: Tâm vương minh, Ngữ lục 4 quyển,Hoàn nguyên thi...
[X. Thiện tuệ Đại sĩ ngữ lục; Tục cao tăng truyện Q.25; Cảnh đức truyền đăng Q.27, 30; Thần tăng truyện Q.4].

PHÓ HỎA NGOẠI ĐẠO

Ngoại đạo nhảy vào lửa, 1 trong các ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ đời xưa. Phái ngoại đạo này thường ngồi hơ lửa và xông khói vào mũi, nhẫn chịu sự nóng rát khổ não, hoặc nhảy vào lửa mà chết. Họ chấp mê rằng sự hành hạ thân thể như vậy là cái nhân để được quả báo sinh lên thiên đường!
(xt. Khổ Hạnh Ngoại Đạo).

PHÓ PHÁP

.....
Cũng gọi Phụ pháp, Phó y, Truyền y, Truyền pháp.
Chọn người trao truyền giáo pháp để giáo pháp được gìn giữ và tiếp nối mãi mãi. Theo thứ tự truyền trao giáo pháp cho người, gọi là Phó pháp tương thừa. Phật giáo không chấp nhận sự độc đoán của cá nhân, cho nên từ thời đức Thế tôn đến nay vẫn rất coi trọng việc tương thừa chính pháp. Các tông cũng đều có thuyết phó pháp tương thừa của mình, nhất là Thiền tông và Mật tông đặc biệt xem trọng. Lúc phó pháp, cần có biểu tượng làm tin, nên thường truyền trao áo và bát, do đó, còn gọi là "Phó pháp truyền y".
[X. Truyền pháp chính tông kí Q.1;

Chính pháp nhãn tạng Q.13; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3]. (xt.Truyền Pháp).

PHÓ PHÁP BÁT TỔ

.....

Đối lại: Truyền trì bát tổ.

Chỉ cho 8 vị Tổ sư của tông Chân ngôn Nhật bản theo thứ tự đem giáo pháp trao phó cho nhau. Tám vị Tổ sư là: Đức Đại

PHÓ PHÁP BÁT TỔ

4342
P
nhật Như lai, bồ tát Kim cương tát đỏa, tổ
Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất
không, Huệ quả và Không hải.
(xt. Truyền Trì Bát Tổ).
PHÓ PHÁP TẠNG
.....
Chỉ cho sự phó chúc, truyền trao tạng
chính pháp của đức Phật.
Sau khi đức Phật nhập diệt, để duy trì
và truyền nốilí nghĩa sâu xa mà đức Phật
đã chỉ dạy, nên tôn giả Ca diếp kết tập pháp
tạng, sau khi thụ trì 20 năm, tôn giả Ca
diếp phó chúc cho ngài A nan, ngài A nan
lại phó chúc cho ngài Thương na hòa tu,
cứ thế lần lượt đến tôn giả Sư tử...
(xt. Phó Pháp Tạng Nhân Duyên
Truyện).
PHÓ PHÁP TẠNG NHÂN DUYÊN TRUYÊN
.....
Cũng gọi Phó pháp tạng nhân duyên
kinh, Phó pháp tạng truyện, Phó pháp tạng
kinh, Phó pháp truyện.
Sử truyện, 6 quyển, do các ngài Cát ca
dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên
Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 50.
Nội dung nói về sự tích phó pháp và
thế hệ truyền thừa của 23 vị Tổ sư Ấn độ
sau khi đức Phật nhập diệt, từ ngài Ca diếp,
A nan... cho đến vị Tổ sư cuối cùng là tôn
giả Sư tử. Tôn giả Sư tử bị vua nước Kế tân
là Di la quật giết hại, sự phó pháp đến đây
bị dứt hẳn.
Xưa nay, tông Thiên thai và Thiền tông
đều quí trọng bộ truyện này, coi đó là
khuôn phép của sự phó pháp tương thừa.

Trong 24 vị Tổ Ấn độ nói trong Ma ha chỉ quán của ngài Trí khải thì 23 vị là căn cứ vào sách này, rồi thêm ngài Ma điền đề vào thành 24 vị. Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên cũng theo sự truyền thừa của 23 vị Tổ trong sách này, rồi thêm vào 5 vị: Bà tu mật, Bà xá tư đa, Bất như mật đa, Bát nhã đa la và Bồ đề đạt ma mà trởthành 28 vị Tổ phó pháp Ấn độ của Thiền môn. Nhưng nội dung bộ truyện Phó pháp tạng nhân duyên này có nhiều chỗ giống với truyện A dục vương, có vẻ như đã không được phiên dịch từ bản tiếng Phạm mà là do khẩu truyền, hoặc tham chiếu truyện A dục vương mà soạn thành. Đại sư Minh giáo Khế tung đời Tống căn cứ vào thuyết trong Thiền kinh và Bảo lâm truyện, cho rằng sách này do ngài Đàm diệu ngụy tạo, rồi ngài Khế tung soạn Truyền pháp chính tông kí 9 quyển và Truyền pháp chính tông định tổ đồ 1 quyển, xác định lại 28 vị Tổ phó pháp Ấn độ, đồng thời, tuyên bố bộ truyện Phó pháp tạng nhân duyên đáng đem "phó" cho ngọn lửa!
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, 6, 13].
PHÓ TÀI
.....
Giao phó tài sản cho. Nghĩa là trên hội Bát nhã, đức Phật gia bị cho ngài Tu bồ đề –vốn là Thanh văn Tiểu thừa– nói kinh Bát nhã cho hàng Bồ tát Đại thừa nghe, cũng như đem pháp tài Đại thừa giao phó cho Thanh văn Tiểu thừa, vì thế gọi là Phó tài.
Từ ngữ "phó tài" lấy ý trong phẩm Tín

giải kinh Pháp hoa, tức nhờ sự chuyển giáo của Thanh văn để nêu tỏ thâm ý của đức Phật là đem pháp tài Đại thừa giao phó cho hàng Thanh văn Tiểu thừa, cũng giống như vị Trưởng giả đem gia tài ủy thác cho đứa con nghèo cùng trong phẩm Tín giải vậy.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Chuyển Giáo Dung Thông).
PHÓ TÀI

P
4343
PHÓ THỈNH
Cũng gọi Thụ thỉnh, Thụ trai.
Nhận lời mời. Nghĩa là chư tăng nhận lời thỉnh của thí chủ mà lãnh thụ những thứ họ cúng dường, như trai phạn chẳng hạn.
Thiên Phó thỉnh thiết tắc trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ, có nói về qui tắc phó thỉnh và nêu ra 10 pháp: Pháp nhận lời thỉnh, pháp đi đến nơi thỉnh, pháp đến nhà người thỉnh, pháp xếp đặt khách vào chỗ ngồi, pháp quán tịnh thực, pháp niệm hương chú nguyện, pháp lãnh nhận thức ăn, pháp ăn xong thu dọn, pháp nhận vật bố thí và pháp rời khỏi nhà người thỉnh. Trong đó, pháp nhận lời thỉnh được chia làm 2: Biệt thỉnh(mời riêng 1 vị nào đó trong chúng tăng) và Tăng thứ thỉnh(mời chúng tăng cùng đến).
[X. Đại tống tăng sử lược Q.thượng; mục Phó thỉnh trong Thích thị yếu lãm Q.thượng; Thụ thỉnh bộ trong Chư kinh yếu tập Q.5].
PHÓ ỨNG TỰ
.....
Chỉ cho những ngôi chùa chuyên về việc cử hành các nghi thức đàn tràng theo Du già hiển mật để đáp ứng nhu cầu của thế tục.
Ở Trung quốc, vào đời Nguyên, các chùa Phật giáo được chia làm 3 loại: Thiền tự, Giảng tự và Luật tự. Đến năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, vua ban sắc đổi lại là: Thiền tự, Giảng tự và Giáo tự.Trong đó,

Giáo tự tức là Phó ứng tự.
PHÓ Y HÒA THƯỢNG
Vị Hòa thượng Giới sư trao áo pháp
Ca sa cho người nhận giới. Nếu vị Giới sư
trao tọa cụ thì gọi là Phó cụ hòa thượng.
PHONG
..
I. Phong.
Gió, 1 trong 4 đại chủng: Đất, nước,
lửa, gió.
II. Phong.
Gió nói chung. Chẳng hạn như trong
các thứ trang nghiêm ở cõi Cực lạc có loại
gió mát tự nhiên từ 8 hướng thổi đến, hoặc
chỉ cho thứ gió có tính chất thù thắng.
III. Phong.
Chỉ cho hơi thở và gió vô hình vận động
trong thân thể người.
IV. Phong.
Chỉ cho 8 cảnh thế gian làm lay động
lòng người gọi là 8 thứ gió, đó là: Lợi, suy,
khen, chê, tâng bốc, dèm pha, buồn và
vui.
(xt. Bát Phong).
PHONG CAN (?-?)
Thiền sư thi sĩ Trung quốc, sống vào
đời Đường.
Lúc đầu, sư ở chùa Quốc thanh núi
Thiên thai, ban ngày giã gạo, đêm thì ngâm
vịnh, nói năng không đầu không cuối, phần
nhiều giống như những lời sấm kí. Nếu có
ai hỏi điều gì thì sư chỉ trả lời bằng 2 chữ
"Tùy thời" chứ không nói chi khác. Có lần
sư cỡi hổ(cọp), miệng hát đạo ca, đi thẳng
vào chùa, làm cho chúng tăng kinh sợ, từ
đó được mọi người tôn kính.
Khoảng năm Tiên thiên (712-713), sư
hành hóa ở Kinh triệu (Trường an), chữa

bệnh cho quan Thái thú Lư khâu dận. Cảnh đức truyền đăng lục, quyển 27 và Thiền uyển mông cầu, quyển hạ, đều có ghi việc ông Lư khâu dận nhờ sự chỉ dẫn của sư mà tìm được Hàn sơn và Thập đắc. Do đó trong tùng lâm PHONG CAN

4344
P
mới có câu chuyện thú vị "Phong can nhiêu thiệt"(Phong can lắm lời).
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 (Đại 51, 433 hạ) nói: "Ông Lư khâu lên núi tìm, thấy Hàn sơn và Thập đắc đang nói cười quanh cái lò sưởi, Lư khâu bất giác đến lạy, Hàn sơn và Thập đắc liền quát mắng, chúng tăng trong chùa kinh ngạc nói: Sao Đại quan lại lạy 2 gã điên điên khùng khùng ấy? Hàn sơn lại cầm tay Lư khâu cười và nói: Phong can lắm chuyện(Phong can nhiêu thiệt)! hồi lâu mới buông ra. Từ đó 2 người dắt tay nhau đi ra khỏi chùa và không trở lại nữa".
Hiện nay còn bài "Phong can thi" và 1 quyển "Phong can Thập đắc thi", được chép trong "Hàn sơn tử thi tập" và xếp trong Tứ bộ tùng san tập 604.
Sư cùng với 2 vị Hàn sơn và Thập đắc được gọi chung là Quốc Thanh Tự Tam Ẩn(Ba ẩn sĩ chùa Quốc thanh).
[X. Liên đăng hội yếu Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Tống cao tăng truyện Q.19].
PHONG DỤC THẠCH KINH
Những cột đá có khắc kinh để ở phía tây huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây, Trung quốc.
Vùng thung lũng giữa Long sơn và Mông sơn có 1 ngôi miếu tên là Phong động, trong miếu có cất chứa những cột đá có khắc kinh Hoa nghiêm. Cột đá cao

1,4m rộng khoảng 0,6m,
4 mặt khắc chữ, gồm
126 cột(có thuyết nói 124
cột). Về niên đại chế tạo,
cứ theo Bộc thư đình
tập và Kim thạch tụy
biên thì những cột kinh này được khắc vào
khoảng năm Thiên bảo (550-559) đời Bắc
Tề, nhưng thể chữ thì đại khái là chữ mới
thuộc Vũ chu; hơn nữa, kinh Hoa nghiêm
được dịch vào đời Đường, như vậy, Phong
dục thạch kinh phải là tác phẩm được hoàn
thành từ đời Đường về sau.
PHONG ĐAO
.....
Cũng gọi Đao phong.
Dao gió. Nghĩa là khi người ta sắp chết
gió trong mình dao động mạnh, thân thể
đau nhức tựa như lấy dao sắc mà đâm vào,
cho nên gọi là Phong đao.
Theo luận Hiển tông, nếu làm người
mà thích nói lời thô tục, xấu ác, dèm pha
châm chọc người khác, dù thật hay đùa,
làm cho lòng người se thắt, thì sẽ chiêu cảm
cái khổ phong đao.
[X. Ma ha chỉ quán Q.4; Thích thị yếu
lãm Q.hạ].
PHONG ĐIÊN
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời
Thanh, người Thiểm tây, họ Lí.
Năm 14 tuổi, sư kết hôn. Năm 18 tuổi,
1 đêm kia đang ngủ, sư bỗng giật mình,
cảm ngộ vạn vật là vô thường, 3 cõi như
nhà lửa, nên thuận miệng nói:
“Mười bốn tuổi kết duyên chồng vợ
Nực cười thay đêm ngủ với ma!
Bốn ân vô nghĩa nay tỉnh ngộ

Chẳng rơi vào hầm lửa nữa đâu”.
Nói xong liềnchạy đến chùa Tây sơn
xin xuất gia làm tăng. Sư gắng sức tham
thiền, khổ cực sáu năm, một đêm nghe tiếng
gió hú trong hang mà đại ngộ. Có soạn ngữ
lục hơn 6 vạn lời.
Sau, sư tịch ở động Phong điên tại góc
tây nam thành Tây an. Trong động hiện
còn chân thântọa hóa của sư.
PHONG ĐIÊN
Mặt chính của ngôi miếu
Phong động

P
4345
PHONG GIỚI
.....
Phạm,Pàli:Vàyu-dhàtu.
Cũng gọi Phong đại.
Gió, 1 trong 4 nguyên tố tạo thành tất cả vật chất.
Giới hàm có các nghĩa tự tính, năng trì, sai biệt... Gió có khả năng duy trì tự tính và tạo ra các sắc mà không thay đổi, cho nên gọi là Phong giới. Gió lấy sự chuyển động làm tính và lấy việc giúp vạn vật tăng trưởng làm nghiệp.
[X. luận Câu xá Q.1]. (xt. Tứ Đại).
PHONG HÀNG
Thuyền vượt biển thuận buồm xuôi gió, ví dụ pháp môn Tịnh độ dễ tu hành.
Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 826 trung) nói: "Vô lượng thọ kinh ưu bà đề xá này, trên thì diễn bày đến chỗ rốt ráo, như phong hàng(thuyền vượt biển xuôi gió) không bao giờ trở lui".
PHONG HẬU TIÊN SINH
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Phong hậu là 1 người thời thượng cổ, vua Hoàng đế của Trung quốc thời ấy thường nằm mộng thấy ông, bèn cho người đi tìm ông về phong làm Tể tướng. Trong Thiền lâm, cụm từ này được chuyển dụng để chỉ cho vị Thiền tăng có căn cơ sắc bén, có khả năng ngộ đạo.
[X. Bích nham lục tắc 73].
PHONG HỎA VỊ TÁN
Cũng gọi Hỏa phong vị tán.
Gió và lửa chưa phân tán, nghĩa là sinh mệnh vẫn còn tiếp tục.

Phong hỏa là từ gọi chung 4 đại đất, nước, lửa, gió. Bốn đại là nền tảng cấu thành tất cả vật chất, do sự hòa hợp của nhân duyên mà có tụ có tán, bởi thế phong hỏa chưa phân tán thì con người vẫn chưa chết.
Chương Trường sa Cảnh sầm trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 275 hạ): "Có vị tăng hỏi: Con giun bị chặt làm 2 khúc, 2 đầu cùng ngọ ngoạy, chẳng hay tính Phật ở đầu nào?
Sư nói: Vọng tưởng làm gì?
Vị tăng lại hỏi: Sao còn ngọ ngoạy?
Sư nói: Ngươi há không biết hỏa phong vị tán sao?".

PHONG HUYỆT NHẤT TRẦN

Cũng gọi Phong huyệt gia quốc hương thịnh, Phong huyệt nhược lập nhất trần.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này là lời dạy của Thiền sư Phong huyệt Diên chiểu ở Nhữ châu.
Bích nham lục tắc 61 (Đại 48, 193 trung) ghi: "Thiền sư Phong huyệt dạy rằng: Nếu lập một mảy bụi(nhất trần) thì nước nhà hưng thịnh, nếu không lập một mảy bụi thì nước mất nhà tan". Ngài Tuyết đậu giơ gậy lên nói: Có nạp tăng nào cùng sống cùng chết không?".
[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.11; Liên đăng hội yếu Q.11].

PHONG HUYỆT THIẾT NGƯU CƠ

Cũng gọi Phong huyệt thiết ngưu.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này là cơ pháp tiếp hóa đệ tử của Thiền sư Phong huyệt Diên chiểu.
Bích nham lục tắc 38 (Đại 48, 175 hạ) ghi: "Ngài Phong huyệt ở nha môn Dĩnh châu thướng đường nói: Tâmấn Tổ sư giống

như then máy của Thiết ngưu(trâu sắt), đi
thì ấn trụ, đứng thì ấn phá. Vậy nếu không
PHONG HUYÊT THIẾT NGƯU CƠ

đi không đứng thì ấn là đúng hay không
ấn là đúng?
Lúc ấy, Trưởng gia Lư pha bước ra nói:
Lư pha này có then máy của Thiết ngưu,
xin thầy đừng nhấc ấn.
Ngài Phong huyệt nói: Những tưởng
được cá kình nơi biển lớn, nào ngờ ếch
nhái chỗ bùn lầy.
Lư pha suy nghĩ. Ngài Phong huyệt hét:
Sao Trưởng lão không nói?
Lư pha toan nói, ngài Phong huyệt đánh
cho 1 phất trần rồi hỏi: Có nhớ câu thoại
đầu không? Hãy nói thử xem!
Lư pha toan mở miệng thì ngài Phong
huyệt lại đánh thêm 1 phất trần nữa.
Quan Tri châu nói: Phật pháp và vương
pháp giống nhau.
Ngài Phong huyệt hỏi Quan châu: Thấy
đạo lí gì?
Quan châu nói: Đáng đoạn mà không
đoạn thì sẽ tự chuốc lấy cái loạn.
Ngài Phong huyệt liền bước xuống tòa.
Thiết ngưu là vị thần trấn giữ sông
Hoàng hà, hình con trâu mộng to lớn, được
làm bằng sắt(thiết),vì bằng sắt, nên không
bị nước lớn làm lay động và vì là thần nên
giữ gìn được sông nước, cho nên được dùng
để biểu thị tâm ấn của Tổ sư.
PHONG LUÂN
Phạm: Vàyu-maịđala.
Tầng dưới cùng của thế giới, 1 trong 4
luân của đại địa. Gọi là luân bởi vì hình
thể của các tầng tròn như bánh xe và thể
tính rất cứng chắc.
[X. luận Câu xá Q.11, 12]. (xt. Đại Địa

Tứ Luân).
PHONG LUÂN ĐÀN
Cũng gọi Phong luân mạn đồ la, Phong đàn, Bán nguyệt đàn.
Đàn hình bán nguyệt, màu đen sẫm, được dùng trong pháp tu Tăng ích hoặc Hàng phục của Mật giáo.
Phong luân có hình bán nguyệt nên gọi là đàn Bán nguyệt; còn Mạn đồ la là phiên âm của tiếng Phạm Maịđala, nghĩa là đàn.
[X. phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.16].
PHONG LUÂN TAM MUỘI
Chỉ cho trí tuệ của người phạm hạnh tu thiền định mà phát được, 1 trong Ngũ luân tam muội.
Loại trí tuệ này viên dung vô ngại, có năng lực phá dẹp tất cả phiền não, giống như gió đi trong hư không, hoàn toàn tự do, tự tại không bị ngăn ngại, cho nên gọi là Phong luân tam muội.
PHONG NHẬP
.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Vào núi. Chỉ cho việc hành giả Tu nghiệm đạo Nhật bản vào núi Đại phong ở Đại hòa chiêm bái di tích của vị Tổ khai sáng ra phái này là ngài Dịch tiểu giác.
Hàng năm, từ khoảng tháng 4 đến tháng 9, những hành giả Tu nghiệm đạo phải lên núi 3 lần, thời gian đó phải tinh tiến, giữ trai giới thanh tịnh để hoàn thành sự nghiệp tu đạo và phải do vị Tiên đặt hướng dẫn.
Căn cứ vào số lần lên núi nhiều hay ít mà có danh hiệu Tiên đạt, Đại tiên đạt.
PHONG PHAN THOẠI

Tên công án trong Thiền tông.
Câu chuyện gió và phướn, tức chuyện
2 vị tăng tranh luận với nhau về gió động
hay phướn động.
PHONG PHAN THOẠI

P
4347
Sau khi được Ngũ tổ Hoằng nhẫn truyền pháp cho, Lục tổ Tuệ năng về ở tạm tại chùa Pháp tính thuộc Quảng châu. Vào một buổi chiều, thấy gió thổi lay động lá phướn của chùa, một vị tăng bảo "gió động", 1 vị khác bảo "phướn động", ngài Lục tổ nghe được cuộc tranh luận liền nói rằng (Đại 48, 394 hạ): "Không phải gió động, cũng chẳng phải phướn động mà chính là tâm của 2 vị động!".
[X. Lục tổ đàn kinh].
PHONG PHƯƠNG
Tên gọi khác của phương Tây bắc.
Phật giáo cho rằng Phong thiên là vị trời hộ trì phương Tây bắc, cho nên gọi Phong phương là phương Tây bắc.
PHONG QUANG KHẢ ÁI
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Sáng sủa dễ ưa. Từ ngữ dùng để miêu tả phong thái rạng rỡ, dung nghi đĩnh đặc của Thiền sư, hoặc chỉ cho cơ dụng tự do, tự tại đáng mừng.
Bích nham lục tắc 4 (Đại 48, 143 trung) nói: "Ngài Đức sơn quay lưng rời khỏi Pháp đường, xỏ chân vào đôi giầy cỏ rồi đi liền.(Phong quang khả ái, công án chưa được trọn vẹn, đội được nón lá trên đầu, đánh mất đôi giầy dưới chân, đã là táng thân mất mạng rồi)".
PHONG SẮC
Màu sắc của gió. Gió vốn không có màu sắc, nên dùng màu sắc của gió để ví dụ vật không bao giờ có, cũng như nói lông rùa, sừng thỏ... đều là những thứ không bao giờ có ở thế gian.

[X. luận Thành thực Q.2].
PHONG TÀI BỒ TÁT
Phong tài, Phạm: Bhogavatì.
Cũng gọi Tư tài chủ bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3, hàng thứ 3 trong viện Quan âm thuộc Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, tức là vị Bồ tát được an trí ở phía tây của bồ tát Bạch thân Quán tự tại. Vì phúc đức, trí tuệ và của cải của vị Bồ tát này rất dồi dào, có thể bố thí cho những người mong cầu như ý muốn mà không bao giờ hết, nên gọi là Phong tài bồ tát. Mật hiệu là Như ý kim cương, chủng tử là (sa), hình Tam muội da là 2 bông sen.
Về hình tượng của vị tôn này thì thân màu trắng, tay trái cầm 2 hoa sen, trong đó 1 hoa đã nở, còn 1 hoa chưa; tay phải co lại đưa lên ngang vai, bàn tay ngửa ra, co ngón vô danh và ngón út, ngồi kết già trên hoa sen đỏ.
Chân ngôn là: Án (oô) a lợi nhã (àrya – thánh) đà la a lợi (dharàri– trì chủ) sa hạ (svàhà)"; hoặc là: "Án a lợi dã bổ già phạ để sa hạ".
[X. phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.6, 16; Bí tạng kí; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.2].
PHONG TAM MUỘI
.....

Gọi đủ: Phong phấn tấn tam muội.
Loại thiền định có năng lực phát khởi
gió mạnh, làm phân tán các bộ phận trong
PHONG TAM MUỘI
Bồ tát Phong Tài
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

thân thể, vì thế gọi là Phong tam muội (Thiền định gió).
Ma ha chỉ quán quyển 1 (Đại 46, 1 thượng) nói: "Ngài A nan nhập Phong tam muội khi đang ở trên sông, chia thân thể ra làm 4 phần".
PHONG TÂM
Tâm gió, tức là tâm tán loạn không ngừng, luôn xao động như gió. Một trong 60 thứ vọng tâm nói trong kinh Đại nhật.
Phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật (Đại 18, 3 thượng) nói: "Tại sao gọi là Phong tâm? Vì tính của tâm này như gió phát khởi ở khắp mọi nơi".
[X. Đại nhật kinh sớ Q.2].
PHONG TẾ
Chỉ cho bờ mé dưới cùng của Phong luân. Phong luân là tầng dưới chót của thế giới. Một thế giới được hình thành trước hết phải đứng trên hư không, tức Không luân. Nương vào Không luân mà sinh ra Phong luân, Thủy luân, Kim luân... dần dần tiến tới sinh ra núi Tu di và 4 châu.
(xt. Phong Luân).
PHONG THẦN LÔI THẦN
.....
Phạm:Vàyu Garjita.
Thần Gió và thần Sấm, là 2 vị thần quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ Quan âm, được xếp vào 28 bộ chúng.
Hình tượng của Phong thần thì trên lưng mang 1 cái đãy, làm như dáng đang phát ra gió; còn Lôi thần thì tay cầm trống, có dáng như đi giữa hư không nổi lên tiếng sấm.
PHONG THIÊN

Phạm,Pàli:Vàyu.
Hám âm: Phạ dữu, Phạ du, Bà dữu, Bà dũ, Phạt do.
Cũng gọi: Phong thần, Phong đại thần.
Vị thần giữ gìn phương Tây bắc, 1 trong 12 vị trời của Mật giáo, 1 trong 8 vị trời hộ thế ở 8 phương.
Phong thiên vốn là vị thần gió trong thần thoại Ấn độ, cùng với Nhật thiên, Hỏa thiên được gọi chung là Phệ đà tam thần (3 vị thần thời đại Phệ đà), là vị thần mang lại danh dự, phúc đức, con cháu và tuổi thọ cho mọi người.
Kinh Hoa nghiêm quyển 1 (bản dịch mới) có nêu tên của 10 vị Phong thần:
1. Vô ngại quang minh chủ phong thần.
2. Phổ hiện dũng nghiệp chủ phong thần.
3. Phiêu kích vân chàng chủ phong thần.
4. Tịnh quang trang nghiêm chủ phong thần.
5.Lựcnăng kiệt thủy chủ phong thần.
6. Đại thanh biến hống chủ phong thần.
7. Thụ diểu thùy kế chủ phong thần.
8. Sở hành vô ngại chủ phong thần.
9. Chủng chủng cung điện chủ phong thần.
10. Đại quang phổ chiếu chủ phong thần.
Mười vị Phong thần này đều có giải thoát môn, đều có năng lực làm cho chúng sinh mê lầm bị trói buộc đều được giải thoát, nên xuất hiện ở thế gian.
Trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, Phong thiên được bài trí ở góc tây bắc của viện Ngoại kim cương.

Vị thần này
thường xuất
hiện trong tư
thái người
già, râu
trắng, mình
PHONG THẦN LÔI THẦN
Phong Thiên

P
4349
màu đỏ sậm, đội mũ, mặc giáp trụ, tay phải cầm cờ phướn, tay trái chống nạnh nơi eo, có khi cưỡi con hoãng.
[X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.12; Cúng dường thập nhị đại uy đức thiên báo ân phẩm; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].
PHONG TIÊN LUẬN SƯ
Cũng gọi Phong luận sư.
Ngoại đạo chủ trương gió là động lực sinh thành và phá hoại muôn vật, là nhân của Niết bàn và giải thoát. Là 1 trong 30 thứ ngoại đạo của Ấn độ xưa.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, phái ngoại đạo Địa đẳng biến hóa thứ 2 trong 30 thứ ngoại đạo chấp trước 5 đại(đất, nước, lửa, gió, không) là chân thực, là nhân sinh ra muôn vật, nếu cúng dường phụng sự 5 đại thì được giải thoát. Trong đó, phái chấp trước phong đại có lẽ là Phong tiên luận sư.
[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1; luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn].
PHONG TIẾT
.....
Mạt vụn bay trong gió, ở đây chỉ cho gàu trên đầu.
Điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 441 hạ) nói: “Không được gãi đầu làm cho phong tiết(gàu)rơi vào bát cơm”.
PHONG TÍNH THƯỜNG TRỤ
Tên công án trong Thiền tông.
Tính gió thường còn.

Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa Thiền sư Ma cốc Bảo triệt và
1 vị tăng.
Có lần, Thiền sư Ma cốc Bảo triệt đang
quạt, vị tăng hỏi:
-"Tính gió thường trụ ở khắp mọi nơi,
tại sao Hòa thượng phải quạt?
Ngài Ma cốc đáp:
-Ông chỉ biết tính gió thường trụ, chứ
không biết cùng khắp mọi nơi!".
[X. chương Ma cốc Bảo triệt trong Ngũ
đăng hội nguyên Q.3; Liên đăng hội yếu
Q.4].
PHÒNG DUNG (?-?)
Danh sĩ Trung quốc, sống vào đời
Đường, người Lạc dương.
Ông là người học rộng nghe nhiều, có
học vị Tiến sĩ, làm quan đến chức Chính
gián đại phu đồng phượng các loan đài bình
chương sự. Đời vua Trung tông, ông mắc
lỗi và bị đày đi Cao châu (Mậu danh, Quảng
đông), sau ông qua đời tại đó.
Tương truyền, trên đường lưu đày, khi
tới Quảng châu, tình cờ ông gặp sa môn
Bát lạt mật đế, người Thiên trúc, đang dịch
kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm, ông
liền làm bút thụ.
[X. Đường thi kỉ sự Q.13; Toàn đường
thi Q.4].
PHÒNG HỘ LUẬT NGHI
Phòng vệ, giữ gìn các luật nghi. Tức sau
khi thụ giới, thuậntheo giới thể mà thụ trì
giới tướng. Về sau, nhờ vào sức tăng thượng
của 5 căn(tín, tiến, niệm, định, tuệ), xa lìa
tâm sởTư ác và chủng tử cùng hiện hành
nên không tạo tội.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 123 thì
giới không uống rượu có khả năng phòng

vệ được các luật nghi khác, cũng như hào lũy thành quách có thể phòng ngự kẻ địch xâm phạm.
Luận Du già sư địa quyển 53 (Đại 30,
PHÒNG HỘ LUẬT NGHI

4350
P
590 trung) nói: “Chính lúc nhiếp thụ giới viễn li, gọi là Nhiếp thụ luật nghi. Từ đó về sau, tâm sở Tư viễn li này, nhờ sức tăng thượng của 5 căn nhiếp thụ mà thường xuyên sinh khởi chung với chủng tử và hiện hành; tức là tâm sở Tư thiện được 5 căn nhiếp thụ, như luật nghi đã thụ trước, phòng hộ mà chuyển. Nhờ tâm sở Tư này mà dù có gần gũi bạn xấu, hoặc muốn làm ác, liền xấu hổ ngay và xa lìa tức khắc, không để mình tái phạm những giới luật đã thụ. Như thế gọi là Phòng hộ luật nghi”.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới).
PHÒNG LA
.....
Cũng gọi Phỏng la.
Chỉ cho việc đi tuần tra trong địa ngục. Luận Thuận chính lí quyển 54 (Đại 29, 643 hạ) nói: “Tham dục, sân khuể giống như cai ngục, (...) ba món thân kiến, biên kiến... như kẻ tuần tra(phòng la).”
[X. luận Câu xá Q.21; Huyền ứng âm nghĩa Q.18].
PHÒNG SƠN
Cũng gọi Thạch kinh sơn.
Núi ở huyện Phòng sơn, tỉnh Hà bắc, cách Bắc bình khoảng 40 cây số về mạn tây nam. Đây là nơi có Thạch kinh qui mô lớn nhất hiện còn ở Trung quốc. Vì sợ kinh Phật bị hủy diệt,

thất truyền, nên sa
môn Tĩnh uyển (có
thuyết nói là Trí uyển)
đời Tùy đã thệ nguyện
khắc những quyển
kinh trên những tấm bia đá, hoặc trên vách
các hang động trong núi để bảo tồn lâu
dài. Cho nên, vào niên hiệu Đại nghiệp
năm đầu (605) đời Tùy, ngài Tĩnh uyển bắt
đầu mở đục các hang động ở chân núi
Phòng sơn, rồi khắc văn kinh trên 4 vách
của các hang động. Bấy giờ, ngài Tĩnh uyển
tạo lập 7 động: Hoa nghiêm, Niết bàn, Bát
nhã, Bảo tích... Ngoài ra, còn 1 bộ phận
Thạch kinh(bằng những tấm bia đá) được
chôn ở dưới tháp Áp kinh tại chùa Vân cư
dưới núi. Về sau, trải qua các triều đại
Đường, Ngũ đại, Liêu... Thạch kinh vẫn
tiếp tục được khắc tạo, mãi đến năm Đại
an thứ 10 (1094) đời Liêu là 480 năm, sự
nghiệp khắc kinh đá mới hoàn thành. Hiện
nay còn 9 động. Theo thống kê, bây giờ ở
núi Phòng sơn còn tất cả hơn 4.000 bản
kinh đá, khắc tới vài nghìn quyển kinh
Phật, mỗi bản dài khoảng 2m và rộng 18cm.
Còn số kinh ở dưới tháp Áp kinh thì có 7,
8 nghìn bản, nhưng kích thước đều nhỏ
hơn.
Thạch kinh đào được ở Phòng sơn
không những chỉ được dùng để hiệu đính
những chỗ sai sót trong các bản kinh Phật
ấn loát mà còn trở thành tư liệu quí giá
của lịch sửthư pháp và nghệ thuật. Ngoài
ra, trên những tấm bia có ghi thêm về tổ
chức và hành nghiệp của những người phụ
trách khắc kinh cũng là sử liệu quan trọng
để nghiên cứu về nên kinh tế của Trung
quốc cổ đại.

(xt. Thạch Kinh Sơn Tàng Kinh).
PHÒNG XÁ KIỀN ĐỘ
Pàli: Senàsana-khandaka.
Cũng gọi Ngọa cụ pháp.
Chương nói về sự tạo lập phòng xá, ngọa cụ của Tăng đoàn và các qui định về mặt trang thiết bị cho phòng xá... là chương thứ 19 trong luật Tứ phần.
PHÒNG XÁ KIỀN ĐỘ
Kinh đá ở Phòng sơn

P
4351
PHÓNG DẬT
Phạm: Pramàda.
Gọi tắt: Dật.
Đối lại: Bất phóng dật.
Chỉ cho tâm tính buông thả, phóng túng chạy theo dục vọng, không chịu siêng năng tu tập các pháp lành, là 1 trong 75 pháp của luận Câu xá, 1 trong 100 pháp của luận Duy thức.
Tông Câu xá cho rằng Phóng dật là 1 loại tâm sở tương ứng với tất cả tâm ô nhiễm (tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí)mà sinh khởi, thuộc về Đại phiền não địa pháp. Còn tông Duy thức thì cho rằng tâm sở này thuộc 8 Đại tùy hoặc(phiền não).
[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Thuận chính lí Q.11; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng]. (xt. Đại Tùy Phiền Não).
PHÓNG HÁ
I. Phóng Há.
Cũng gọi Phóng há trứ(trứ là trợ từ).
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Buông bỏ hết những vật đang nắm giữ trong tay. Tức là xả lìa tất cả tà niệm, vọng chấp, hoàn toàn không còn vướng mắc, để đạt đến cảnh giới tự tại, giải thoát.
[X. Thị tằng đãi chế trong Viên ngộ tâm yếu Q.thượng; Thung dung lục tắc 75].
II. Phóng Há.
Cũng gọi Phóng há tăng, Phóng há khiển, Phóng há sư.
Chỉ cho các vị tăng Nhật bản ở thời đại Liêm thương, Thất đinh lấy việc ca xướng, nhảy múa hoặc các trò vui chơi để xin ăn.

Vì họ bất chấp, không để bị gò bó bởi bất cứ cái gì nên gọi họ là Phóng há.
Ngoài ra, từ ngữ này cũng được dùng để chỉ hàng người xuất gia, nhưng có điều gì bất đắc chí mà xả bỏ Phật đạo để làm nghề xướng ca...

PHÓNG HÁ ĐỒ ĐAO LẬP ĐỊA THÀNH PHẬT

Buông con dao đồ tể xuống, đứng ngay đó mà thành Phật.
Phật là bậc Đại thiện. Chữ Phật được dùng ở đây là để chỉ cho tâm thiện, hoặc người tốt. Ý nói người làm ác chỉ cần quyết tâm bỏ ác hướng thiện là lập tức trở thành người tốt. Thiện tâm của người này không khác gì thiện tâm của Phật.

PHÓNG QUANG BÁT NHÃ KINH

Phạm: Paĩcaviôzatisàhasrikàprajĩàpàramità.
Cũng gọi Phóng quang bát nhã ba la mật kinh, Phóng quang ma ha bát nhã kinh, Ma ha bát nhã phóng quang kinh, Quang bát nhã ba la mật kinh, Phóng quang kinh.
Kinh, 20 quyển, hoặc 30 quyển, do các ngài Vô la xoa (Vô xoa la) và Trúc thúc lan cùng dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 8.
Nội dung kinh gồm 90 phẩm nói về pháp Bát nhã ba la mật và công đức của pháp này, đồng thời, khuyên chúng sinh nêntu học pháp Bát nhã.
Cứ theo Phóng quang kinh kí (không rõ tác giả)trong Xuất tam tạng kí tập quyển 7, khoảng năm Cam lộ thứ 5 (260) đời Tề vương nhà Tào Ngụy, ngài Chu sĩ hành từ Dĩnh xuyên đến nước Vu điền sao chép được bản tiếng Phạm của kinh này gồm 96 chương hơn 60 vạn chữ. Sau đó, ngài Chu sĩ hành giao cho đệ tử là Phất như đàn đưa

về Lạc dương. Đến niên hiệu Nguyên khang
năm đầu (291) đời Huệ đế nhà Tấn, mới
do các ngài Vô la xoa(vị tăng người Vu điền)
và Trúc thúc lan dịch sang chữ Hán.
PHÓNG QUANG BÁT NHÃ KINH

4352
P
Giữa kinh này và các kinh: Quang tán, 10 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch, Ma ha bát nhã ba la mật (Đại phẩm bát nhã), do ngài Cưu ma la thập dịch và Đệ nhị hội (quyển 401-478) kinh Đại bát nhã ba la mật đa, do ngài Huyền trang dịch, có nhiều chỗ giống nhau và tương đương với Hai vạn năm nghìn bài tụng Bát nhã bằng tiếng Phạm hiện còn.
[X. bài Tựa trong Đệ nhị hội kinh Đại bát nhã; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].
PHÓNG QUANG TAM MUỘI
Bồ tát chứng được Tam muội này, có sức thần thông, phóng ra ánh sáng, chiếu soi các Tam muội khác đều rõ ràng. Một trong 108 Tam muội.
Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 399 trung) nói: "Phóng quang tam muội, do thường tu định Hỏa biến xứ, sinh ra thần thông, tùy ý phóng ánh sáng, tùy chỗ chúng sinh ưa thích mà các ánh sáng hoặc nóng hoặc lạnh, hay không nóng không lạnh. Ánh sáng chiếu rọi các Tam muội có 2 loại: Ánh sáng màu sắc và ánh sáng trí tuệ. Trụ trong Tam muội này thường hay chiếu soi khắp các Tam muội, không còn tà kiến, vô minh".
(xt. Bách Bát Tam Muội).
PHÓNG SINH HỘI
Pháp hội thả các loài sinh vật theo lời dạy trong kinh.
Kinh Phạm võng quyển hạ nói, Phật tử nên phát tâm từ bi mà phóng sinh, vì tất

cả người nam là cha ta, tất cả người nữ là mẹ ta, đời đời kiếp kiếp ta đều do họ sinh ra, bởi vậy, tất cả chúng sinh trong 6 đường đều là cha mẹ của ta. Khi thấy người khác giết hại sinh vật ta phải dùng phương tiện giải cứu khổ nạn cho chúng.

Về việc phóng sinh cứu hộ, các kinh ghi chép rất nhiều, như phẩm Lưu thủy trưởng giả tử trong kinh Kim quang minh quyển 4 ghi: Con ông trưởng giả Lưu thủy cứu đàn cá sắp chết trong 1 vũng lầy cạn nước bằng cách tháo nước vào và đem thức ăn cho chúng, rồi giảng nói kinh điển Đại thừa cho chúng nghe. Sau khi nghe kinh, đàn cá đều sinh lên cung trời Đao lợi. Còn kinh Tạp bảo tạng thì ghi việc 1 Sa di nhờ cứu đàn kiến đang trôi theo dòng nước mà được quả báo sống lâu.

Ở Trung quốc, từ các đời Tề, Lương thuộc Nam triều về sau, thuyết Đoạn nhục (không ăn thịt)rất thịnh hành. Vua Lương vũ đế từng hạ lệnh cấm chỉ sát sinh và bãi bỏ tập tục dùng con vật sống để cúng tế trong các tông miếu. Khi ngài Trí giả tông Thiên thai đời Tùy ở trên núi Thiên thai, vì muốn dân cư vùng ven biển đừng làm nghề đánh bắt cá, từng tự lấy áo mình mặc để bán và khuyến mộ mọi người mua cá thả xuống ao, truyền thụ qui giới cho các loài thủy tộc trong ao, rồi giảng kinh Kim quang minh, kinh Pháp hoa cho chúng nghe để kết duyên với Phật pháp. Đó là nguồn gốc của hội Phóng sinh thiên thai.

Về sau, vào năm Càn nguyên thứ 2 (759), vua Túc tông nhà Đường hạ chiếu chỉ cho các đạo(tỉnh): Sơn nam, Kiếm nam, Kinh nam, Chiết giang... đào ao phóng sinh.

Đến niên hiệu Thiên hi năm đầu (1017), vua Chân tông nhà Tống ra lệnh sửa sang lại các ao phóng sinh.Năm Thiên hi thứ 3 (1019), ngài Tuân thức thuộc tông Thiên thai tâu vua lấy hồ Tây ở Hàng châu làm nơi phóng sinh và làm ra pháp môn “Phóng sinh từ tế”, cử hành vào ngày 8 tháng 4 hàng năm để chúc thọ cho vua. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025), ngài Tứ minh Tri lễ PHÓNG SINH HỘI

P
4353
cũng tâu vua xin trưng dụng hồ Nam làm ao phóng sinh vĩnh viễn của hội Phóng sinh ngày Phật đản, đồng thời, soạn văn phóng sinh cho pháp hội này.
[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.trung; Tùy thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.1; Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.8; Pháp uyển châu lâm Q.65]. (xt. Phóng Sinh Khí).
PHÓNG SINH KHÍ
Đồ dùng chứa các vi sinh vật để mang thả xuống ao, hồ...
Đức Phật qui định các tỉ khưu hàng ngày dùng nước phải lấy cái túi lọc nước để lọc. Những sinh vật nhỏ li ti lọc được phải để sang 1 vật khác có chứa nước rồi đem thả xuống ao, hồ, sông, ngòi... Vật dụng này (Phóng sinh khí) có thể được làm bằng sắt, đồng, sứ, gỗ... phía trên có xỏ dây để phòng khi cần phải thả xuống nước sâu hơn.
Hộ mệnh phóng sinh qui nghi pháp (Đại 45, 902 thượng) nói: "Xem xét trùng, phải lọc nước là phép cốt yếu của người xuất gia, thấy nguy cứu gấp, đó là sự thôi thúc của lòng từ. Khi biết có trùng trong nước, giới luật dạy làm phóng sinh khí. Việc này bên Ấn độ đã thực hành từ lâu".
[X. Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.19].
PHỔ AM (1115-1169)

.....
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Nam Tống, người Nghi xuân (Nghi xuân, Viên châu, Giang tây), họ Dư, húy Ấn túc.
Năm 20 tuổi, sư thờ ngài Hiền công ở viện Thọ long làm thầy, năm 27 tuổi cạo tóc, tháng 5 năm sau thụ giới Cụ túc. Sư có dung mạo khôi ngô, trí tuệ sáng suốt, rất được ngài Hiền công quí trọng và thường khuyên sư đọc kinh Pháp hoa. Nhưng sư cho rằng tỏ ngộ ý chỉ sâu xa của chư Phật chỉ ở chỗ nhất tâm, chứ nghiên cứu kinh văn trên giấy mực chẳng có ích gì, vì thế sư mới đến vùng Hồ Tương (Hồ nam,Tương giang) tham yết ngài Mục am Pháp trung, có chỗtỉnh ngộ, rồi trở về viện Thọ long.
Năm Thiệu hưng 23 (1153), sư vào trụ ở chùa Từ hóa, ngoài giờ thiền định, sư xem Hoa nghiêm kinh luận, 1 hôm, sư hoát nhiên đại ngộ, thân chứng cảnh giới Hoa nghiêm. Từ đó về sau, người nghe danh sư tìm đến cầu học rất đông, sư tùy nghi nói pháp, hoặc viết kệ, hoặc dùng cỏ chữa bệnh, cầu mưa, phá hủy các miếu thờ dâm thần, rất linh nghiệm.
Ngày 21 tháng 7 năm Càn đạo 25 (1169), sau khi làm kệ để lại, sư an nhiên thị tịch, thọ 55 tuổi. Vua ban thụy hiệu "Phổ Am Tịch Cảm Diệu Tế Chân Giác Chiêu Huống Thiền Sư". Đến đời Nguyên, vua Thành tông truy tặng thụy hiệu "Đại Đức Tuệ Khánh". Đời minh, vua Thành tổ lại ban thụy hiệu "Phổ Am Chí Thiện Hoằng Nhân Viên Thông Trí Tuệ Tịch Cảm Diệu Ứng Từ Tế Chân Giác Chiêu Huống Tuệ Khánh Hộ Quốc Tuyên Giáo

Đại Đức Bồ Tát".
Vì lúc sống sư diệt trừ tai nạn, tật bệnh cho mọi người rất linh nghiệm, nên vào năm Diên hựu (1314-1320) đời Nguyên, ngài Tông hốt sáng lập chùa Tuệ khánh, phía sau chùa xây điện Phổ quang minh để thờ tượng của sư, quan dân đều kính tin. Tông Lâm tế Nhật bản cũng chịu ảnh hưởng của phong tục này, nên sau điện Phật cũng thờ bài vị của sư.
PHỔ AM
Phóng Sinh Khí

4354
P
Sư để lại tác phẩm: Phổ am Ấn túc thiền sư ngữ lục, 3 quyển.
[X. Phổ am Ấn túc thiền sư ngữ lục tự; Thiên như duy tắc thiền sư ngữ lục Q.6, 8; Phật tổ lịch đại thông tải Q.30, 36; Thích thị kê cổ lược Q.4; Linh tượng môn Thiền lâm tượng khí tiên].
PHỔ BI QUAN ÂM
.....
Một trong 33 hóa nhân của bồ tát Quán thế âm, tương đương với hóa thân nói trong phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 57 trung): "Người cần đến thân trời Đại tự tại để được độ, liền hiện thân trời Đại tự tại mà nói pháp cho họ nghe".
Hình tượng của Ngài 2 tay buông thõng xuống giấu trong áo pháp, đứng trên núi. Trời Đại tự tại là vị thần cao nhất trong 3 cõi. Vì uy đức thù thắng của vị thần này được phối hợp với lòng từ bi bình đẳng trùm khắp của bồ tát Quan âm, cho nên gọi là Phổ bi Quan âm.
[X. Phật tượng đồ vựng Q.2]. (xt. Tam Thập Tam Quan Âm).
PHỔ CHIẾU QUỐC SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Ẩn nguyên hòa thượng ngữ lục.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Ẩn nguyên Long kì soạn, ngài Tính thao biên tập vào

cuối đời Minh đầu đời Thanh, được thu vào Đại chính tạng tập 82.
Năm Thuận trị 11 (1645) đời Thanh, ngài Long kì sang Nhật bản hoằng pháp, sáng lập tông Hoàng bá, bởi thế, nội dung bộ ngữ lục này là thu chép các pháp ngữ dạy chúng khi ngài trụ ở các chùa: Hưng phúc, Sùng phúc, Phổ môn và Vạn phúc tại Nhật bản. Đại chính tạng cũng thu Phổ chiếu quốc sư pháp ngữ, 2 quyển, do ngài Tính cảo biên tập, được in ở sau bộ ngữ lục này.
Ngoài ra còn có Phổ chiếu quốc sư quảng lục, 30 quyển, phụ thêm 2 quyển Niên phổ, cũng gọi Ẩn nguyên đại sư quảng lục, được thu vào Thiền học đại hệ tổ lục quyển 4 của Nhật bản.
PHỔ CỨU TỰ
Chùa tọa lạc giữa khoảng Hoàng hà và Phần hà, thuộc huyện Vĩnh tế, tỉnh Sơn tây, Trung quốc.
Cứ theo bia ghi chùa, thì chùa này được sáng lập vào đời Đường, kiến trúc rất nguy nga tráng lệ, gồm có 36 gian Đại Phật điện. Đến đời Minh, chùa được trùng tu. Năm Gia tĩnh 34 (1555), vùng này bị 1 trận động đất lớn nên các kiến trúc trong chùa bị sụp đổ hoàn toàn.
Năm Khang hi 49 (1710) đời Thanh, chùa được kiến thiết lại, nhưng thời kháng chiến lại bị hủy hoại bởi đạn pháo, chỉ còn 1 đôi sư tử bằng đá ở trước cổng chùa và tòa tháp vàng, cũng gọi là tháp Oanh oanh, hình vuông, 13 tầng, chu vi 40 bộ, xưa nay
PHỔ CỨU TỰ
Phổ Bi Quan Âm
Nền cũ của chùa Phổ Cứu

P
4355
những con thuyền qua lại trên sông Hoàng
hà đều lấy tháp này làm tiêu điểm.
PHỔ DIÊU KINH
.....
Phạm:Lalitavistara.
Cũng gọi Phương đẳng bản khởi kinh.
Kinh, 8 quyển, do ngài Trúc pháp hộ
dịch ở chùa Thiên thủy vào năm Vĩnh gia
thứ 2 (308) đời Tây Tấn, các ngài Khang
thù và Bạch pháp cự bút thụ, được thu vào
Đại chính tạng tập 3.
Đây là bộ Phật truyện thuộc hệ thống
Đại thừa, nội dung ghi thuật về sự tích của
đức Phật từ giáng sinh đến chuyển pháp luân
lần đầu tiên. Kinh này còn có bản dịch khác
là kinh Phương quảng đại trang nghiêm(còn
gọi kinh Thần thông du hí), do ngài Địa bà ha
la (Phạm:Divàkasa– Nhật chiếu) dịch vào
đời Đường, gồm 12 quyển, 27 phẩm, cũng
được thu vào Đại chính tạng tập 3.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.7].
PHỔ ĐÀ LIÊT TỔ LỤC
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Triều âm
Thông húc (1649-1698) biên soạn vào đời
Thanh, ấn hành năm Khang hi 35 (1686),
được thu vào Vạn tục tạng tập 147.
Nội dung sách này thu chép lược truyện
và cơ duyên của 43 vị Trụ trì hoằng pháp ở
núi Phổ đà qua các đời Tống, Nguyên, Minh,
Thanh từ ngài Chân yết Thanh liễu, Tự đắc
Tuệ huy, đến các ngài Triều âm Thông húc
và Cổ tâm Minh hỗ. Nhưng đa số chỉ được
nêu tên mà thôi. Phần phụ lục ở cuối quyển
có ghi thêm lược truyện của 5 vị từ các núi
khác đến Phổ đà hoằng pháp như Thiên

nhạc trú...
PHỔ ĐÀ SƠN
Cũng gọi Bổ đà sơn, Bổ đà lặc ca sơn, Mai sầm sơn, Tiểu bạch hoa sơn.
Núi nằm ở quần đảo Chu sơn, ngoài biển Đông, thuộc huyện Định hải, tỉnh Chiết giang, Trung quốc, làThánh địa của bồ tát Quan thế âm. Núi này cùng với các núi Ngũ đài, Nga mi và Cửu hoa là 4 núi nổi tiếng của Phật giáo Trung quốc.
Trước đời Đường, tương truyền có các ẩn sĩ như Mai phúc, Cát hồng tu đạo tại đây, vì thế núi này còn được gọi là Mai sầm sơn. Vào khoảng năm Đại trung (847-860), có 1 vị tăng Ấn độ đến đây, tự đốt 10 ngón tay, được thấy bồ tát Quan thế âm hiện thân thuyết pháp và trao cho vị này viên đá quí 7 màu, nên nơi này được truyền tụng là đất hiển thánh của bồ tát Quan âm.
Vào năm Trinh minh thứ 2 (916) đời Hậu Lương thời Ngũ đại, khi ngài Tuệ ngạc –vị tăng người Nhật bản– thỉnh tượng Quan âm từ núi Ngũ đài về nước, thuyền đi đến đảo này cứ xoay vòng không chịu tiến lên, ngài Tuệ ngạc liền dừng lại đây xây dựng chùa để cúng dường và phỏng theo tên Bổ đà lặc ca (Phạm: Potakala), trụ xứ của bồ tát Quan thế âm ở Ấn độ mà đặt tên là Bảo đà. Từ thời Nam Tống về sau, các triều đại cúng dường rất nhiều tài vật, các chùa viện được kiến thiết trên khắp núi, tăng chúng mỗi ngày đông thêm, Phổ đà sơn bèn trở thành 1 đạo tràng lớn và khách thập phương về chiêm bái rất đông. Những người đi biển, khi qua đây cũng thường lên đảo để lễ bái cầu an.

Niên hiệu Thiệu hưng năm đầu (1131), các tông phái Phật giáo ở núi Phổ đà thống nhất về Thiền tông. Năm Gia định thứ 7 (1214), lại qui định lấy việc thờ phụng bồ tát Quan thế âm làm chủ yếu. Các triều đại sau kế tiếp tạo lập chùa viện, am thất... trong đó có 3 ngôi chùa lớn nổi tiếng và 72 ngôi chùa nhỏ. Ba chùa lớn là các chùa:
PHỔ ĐÀ LIÊT TỔ LỤC

4356
P
Phổ tế, Pháp vũ và Tuệ tế. Ngoài ra, các chùa viện nhỏ và am thất tổng cộng 218 ngôi và tăng ni hơn 2.000 vị. Chiều dài và chiều rộng của toàn núi khoảng 18 km. Mỗi năm khoảng giao mùa Xuân và Hạ, thiện nam tín nữ từ khắp nơi lũ lượt về núi Phổ đà hành hương, nghỉ mát,khiến nơi này trở thành 1 tùng lâm phồn thịnh nhất trong các tỉnh thuộc vùng Giang nam.
Chùa Phổ tế chúng tăng đông, phạm vi rộng, đứng đầu toàn núi. Chùa này được xây dựng vào năm Nguyên phong thứ 3 (1080) đời Bắc Tống, gọi là chùa Bảo Đà Quan Âm. Năm Khang hi 38 (1699) đời Thanh, đại điện được xây lại và vua ban bảng hiệu "Phổ Tế Quần Linh", nhân đó chùa lấy tên là Phổ tế. Trong đại điện thờ tượng kim thân đức Thích ca mâu ni, phía ngoài cổng chùa có cầu đá, ao sen, lầu chuông...
Chùa Pháp vũ được kiến trúc dựa vào núi. Trong điện Quan âm thờ pho tượng Quan âm khắc bằng đá hoa, là 1 kiệt tác của nghệ thuật. Chùa Tuệ tế được sáng lập vào thời vua Thần tông nhà Tống, qua các đời đều được tu bổ. Ba chùa Phổ tế, Pháp vũ và Tuệ tế thuộc tông Lâm tế và Tào động.
Ngọn Bạch hoa là đỉnh cao nhất của núi Phổ đà, thường được gọi lànúiPhật đính, từ chân núi đến đỉnh có hơn 2.000 bậc đá, sườn núi có tảng đá Vân phất(phủi, quét mây), trên khắc 4 chữ "Hải Thiên Phật Quốc"(Biển trời nước Phật).

Núi Phổ đà 4 mặt là biển bao bọc, có
nhiều ngọn lởm chởm và hang động tự
nhiên, lung linh mờ ảo, chót vót hiểm hóc.
Tiếng sóng triều hòa lẫn với tiếng chuông
chùa âm vang giao hưởng, tạo thành 1
cảnh biển trời nước Phật kì tuyệt mênh
mang.
PHỔ ĐẲNG TAM MUỘI
... ...
Chỉ cho Tam muội mà trong đó hành
giả đồng thời được thấy tất cả chư Phật.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 269 thượng) nói: "Nếu ta thành Phật,
các chúng Bồ tát ở cõi nước phương khác,
nếu được nghe tên của ta thì đều mau chóng
chứng đắc Phổ đẳng tam muội. Trụ trong
PHỔ ĐẲNG TAM MUỘI
Chùa Phổ Tế ở núi Phổ đà
Bản đồ núi Phổ đà

P
4357
Tam muội này, cho đến khi thành Phật, thường thấy vô lượng bất khả tư nghị hết thảy Như lai".
Về tên của Tam muội này, các kinh gọi có khác nhau, như bản Biệt dịch của hội Vô lượng thọ Như lai gọi là Bình đẳng tam ma địa môn, kinh Vô lượng thọ trang nghiêm gọi là Phổ biến bồ tát tam ma địa, kinhBi hoa quyển 6 gọi là Biến chí tam muội và kinh Đại bi phân đà lợi quyển 3 gọi là Phổ chí tam muội.
PHỔ ĐỘ
I. Phổ Độ.
Độ cho nhiều người cạo tóc xuất gia. Truyện Khổng thừa cung trong Tống sử ghi: "Xin sửa chữa những ngôi chùa ở nơi bị chiến tranh tàn phá và độ cho nhiều người làm tăng ni".
II. Phổ Độ.
Cũng gọi Phổ độ chúng sinh.
Ban bố pháp lực rộng rãi để cứu độ chúng sinh. Tức là Phật, Bồ tát thương xót chúng sinh trôi giạt, nổi chìm trong biển lớn sống chết, nên ban bố rộng rãi pháp lực để cứu độ khắp quần sinh, khiến cho họ thoát khỏi biển khổ sinh tử phiền não. Tín ngưỡng dân gian Trung quốc, hàng năm đến tháng 7 âm lịch, dân chúng sắm sửa thức ăn để cúng tế các vong linh, cũng gọi là Phổ độ. Phật giáo cũng có nghi thức Phổ độ đại trai.
III. Phổ Độ (1196-1277).
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Nam Tống, họ Sử, tự Hư chu.
(xt. Hư Chu).

IV. Phổ Độ (?-1330).
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Nguyên, người Đơn dương (huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô), họ Tưởng.
Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đông lâm tại Lô sơn, tham học nhiều nơi, sau trụ ở chùa Diệu quả tại Đơn dương và Thiện pháp đường chùa Đông lâm, chuyên tu Tam muội niệm Phật. Bấy giờ xuất hiện bọn người tự xưng là Liên tông mà chuyên hành tà pháp, sư thâm cảm niềm lo âu. Cho nên, vào năm Đại đức thứ 9 (1305), sư biên soạn Liên tông bảo giám, 10 quyển, để làm sáng tỏ chính tông của ngài Từ chiếu Tử nguyên.
Tháng 5, niên hiệu Chí đại năm đầu (1308) đời Nguyên, vua Vũ tông hạ chiếu chỉ nghiêm cấm Liên tông hoạt động, sư liền quyết định đặt kế hoạch phục hưng. Tháng 10, sư đến chùa Pháp vương tại Kinh đô để cùng bàn bạc với Quốc sư Quán đính, rồi đem bộ Liên tông bảo giám do sư soạn dâng lên vua. Sau khi vua Nhân tông lên ngôi, sư lại dâng biểu xin được phục hưng Liên tông. Tháng giêng, niên hiệu Hoàng khánh năm đầu (1312), Nhân tông sắc lệnh ban hành Liên tông bảo giám trong nước, đề cử sư làm Giáo chủ Liên tông và ban hiệu cho sư là "Hổ Khê Tôn Giả".
Niên hiệu Chí thịnh năm đầu (1330) sư thị tịch. Người đời tôn là "Ưu đàm tông chủ", tổ Trung hưng Liên tông.
[X. bài Tựa trong Lô sơn Liên tông bảo giám; Tịnh độ thần chung Q.10; Tịnh độ toàn thư Q.hạ; Tịnh độ thánh hiền lục Q.4].
PHỔ ĐỒNG VẤN TẤN

Cũng gọi Phổ thông vấn tấn, Phổ vấn
tấn, Thập vấn tấn.
Thăm hỏi vấn an toàn thể đại chúng,
hoặc toàn thể đại chúng cùng thăm hỏi vấn
an vị Trụ trì hoặc các bậc tôn túc.
Điều Đại dạ niệm tụng trong Sắc tu
Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48,
1148 trung) nói: "Người thụ thỉnh bước ra
đốt hương, lui về chỗ cũ; đầu tiên, đến trước
PHỔ ĐỒNG VẤN TẤN

vị Trụ trì vấn tấn, chuyển sang trước Đông tự vấn tấn, lần lượt từ vị đầu đến vị cuối; rồi đến trước Tây tự vấn tấn, cuối cùng mới vấn tấn toàn thể đại chúng(Phổ đồng vấn tấn)".
[X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHỔ HIỀN
Tông Hoa nghiêm gọi cảnh giới Phật đoạn tuyệt tất cả lời nói, ý nghĩ, là Tính hải quả phần, tức là pháp môn của đức Phật Tì lô giá na. Trái lại, ứng với cơ duyên của chúng sinh mà thuyết pháp, giáo hóa thì gọi là Duyên khởi nhân phần, tức là pháp môn của bồ tát Phổ hiền.
Bồ tát Phổ hiền về mặt nhân cách là bồ tát Đẳng giác. Về mặt lí thì bồ tát Phổ hiền tượng trưng cho lí, định, hành, là nguồn gốc của chư Phật, cũng là thể tính của tất cả các pháp, nếu khi nhập vào quả vị thì gọi là Tính hải; cho nên tất cả phổ pháp tín, giải, hành, chứng chẳng kể phàm thánh, đều gọi là Phổ hiền. Thể ngộ được cảnh giới đại cơ của Nhất thừa Phổ hiền này, gọi là cảnh giới Phổ hiền.
Hoa nghiêm khổng mục chương quyển 4 nêu ra 2 loại: Tam thừa phổ hiền và Nhất thừa phổ hiền, mỗi loại lại có 3 lớp Nhân, Giải, Hành nên gọi là Lục chủng Phổ hiền. Trong Tam thừa Phổ hiền thì Nhân (người)là bồ tát Phổ hiền; Giải(hiểu) là hiểu rõ được lí "họp ba về một"... hướng tới Nhất thừa; Hành(tu hành) là hạnh nguyện Phổ hiền, tất cả đều được nói rõ trong phẩm Phổ hiền kinh Pháp hoa.

Trong Nhất thừa Phổ hiền thì Nhân là bồ tát Phổ hiền nói trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm; Giải là chỉ cho Phổ biến và Thâm nhập được nói trong 60 hành môn trong phẩm Phổ hiền kinh Hoa nghiêm, là cảnh giới hỗ tương dung hợp bất khả tư nghị; Hành là chỉ cho 10 tâm Phổ hiền và 10 hạnh nguyện Phổ hiền nói trong phẩm Li thế gian của kinh Hoa nghiêm. Hạnh nguyện Phổ hiền chỉ cho 10 đại nguyện:

1. Lễ kính chư Phật: Thường lễ kính tất cả Phật.
2. Xưng tán Như lai: Thường khen ngợi công đức Như lai.
3. Quảng tu cúng dường: Thường phụng sự và cúng dường tất cả Phật.
4. Sám hối nghiệp chướng: Thường sám hối những nghiệp ác đã tạo tác từ vô thủy đến nay và luôn giữ gìn giới pháp thanh tịnh.
5. Tùy hỉ công đức: Thường vui theo công đức của tất cả Phật, Bồ tát cho đến của tất cả chúng sinh trong 6 đường và 4 loài.
6. Thỉnh chuyển pháp luân: Thường lễ thỉnh tất cả Phật tuyên nói giáo pháp.
7. Thỉnh Phật tại thế: Thỉnh cầu Phật, Bồ tát không vào Niết bàn mà trụ nơi thế gian để thuyết pháp, giáo hóa.
8. Thường tùy Phật học: Thường theo đức Phật Tì lô giá na để học giáo pháp của Ngài.
9. Hằng thuận chúng sinh: Tùy thuận sự khác biệt của các loài chúng sinh mà làm các việc cúng dường.
10. Phổ giai hồi hướng: Đem những công đức trên hồi hướng cho tất cả chúng

sinh để thành tựu nguyện thành quả Phật. Nếu người nào gắng sức thực hành 10 hạnh nguyện trên đây một cách liên tục thì có thể hoàn thành được hạnh nguyện của bồ tát Phổ hiền. Hoặc người nào có lòng tin sâu xa thụ trì đại nguyện, hoặc đọc tụng hay biên chép thì cũng có thể được nhiều công đức.
[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm]. (xt. Tam Thánh Viên Dung Quán).
PHỔ HIỀN

P
4359
PHỔ HIỀN BỒ TÁT
Phổ hiền, Phạm: Samanatabhadra, hoặc Vizvabhadra.
Hán âm: Tam mạn đa bạt đà la bồ tát, Tam mạn đà bạt đà bồ tát, Bật thâu bạt đà bồ tát.
Cũng gọi Biến cát bồ tát.
Vị Bồ tát cỡi voi trắng hầu bên phải đức Phật Thích ca, 1 trong 4 vị đại Bồ tát. Bồ tát Phổ hiền biểu thị Lí, Định, Hành, cùng hiển bày sự viên mãn về lí trí, định tuệ và hành chứng của Như lai, thường trợ giúp đức Như lai tuyên dương giáo pháp để hoàn thành việc lợi ích chúng sinh. Vì thân tướng và công đức của vị Bồ tát này trùm khắp tất cả, thuần 1 vị diệu thiện, cho nên gọi là Phổ hiền.
Danh hiệu Phổ hiền xuất hiện đầu tiên trong kinh Tam mạn đà la bồ tát, sau thấy có rộng rãitrongcác kinh và trở thành tín ngưỡng phổ biến. Theo phẩm Phổ hiền khuyến phát trong kinh Pháp hoa thì bồ tát Phổ hiền cỡi con voi trắng 6 ngà, hộ vệ hành giả thụ trì kinh Pháp hoa. Thai tông nhị bách đề 10 quyển lập Hữu tướng Phổ hiền luận đề, cho rằng nếu nương theo các hạnh hữu tướng như lễ sám, tụng kinh... thì có thể cảm ứng được thấy bồ tát Phổ hiền. Còn phẩm Phổ hiền hành nguyện phẩm kinh Hoa nghiêm quyển 40 thì nói về 10 hạnh nguyện rộng lớn của bồ tát Phổ hiền. Mười đại nguyện này tiêu biểu cho hạnh nguyện của tất cả Bồ tát, cho nên cũng gọi là Phổ hiền nguyện hải. Vì hạnh nguyện rộng lớn của Ngài nên vị

Bồ tát này thường được gọi là Đại hạnh
Phổ hiền bồ tát.
Trong Mật giáo, Phổ hiền đồng thể với
Kim cương tát đỏa, được tôn trí trong Mạn
đồ la của 2 bộ Kim cương và Thai tạng, đó
là Phổ hiền của Mật giáo nói chung. Còn
trong Mạn đồ la Kim cương giới thì Ngài là
1 trong 16 vị tôn của Hiền kiếp, được an
trí ở vị thấp nhất trong 4 vị Bồ tát ở phương
bắc, mật hiệu là Phổ nhiếp kim cương,
chủng tử là (a#), hình Tam muội da là
hình thanh kiếm.
Về hình tượng
của vị tôn này thì
tùy theo các hội
mà có khác nhau.
Trong hội Vi tế
thì tay trái nắm
lại, để ở chỗ cạnh
sườn, tay phải cầm
thanh kiếm sắc;
trong hội Cúng
dường thì 2 tay
cầm hoa sen đưa
lên trước ngực, trên hoa sen có kiếm sắc.
Trong Mạn đồ la Thai tạng giới thì vị tôn
này được đặt ở góc đông nam của viện Trung
đài bát diệp, thân màu trắng, đội mũ báu
Ngũ Phật, ngón cái và ngón trỏ của tay trái
cầm hoa sen, trên hoa sen có kiếm sắc với
những ngọn lửa bao quanh; cánh tay phải
duỗi thẳng và bàn tay ngửa ra, co ngón vô
danh và ngón út. Chủng tử là (aô), hình
Tam muội da là thanh kiếm trên hoa sen,
mật hiệu là Chân như kim cương. Ngoài ra
còn có pháp tu thờ bồ tát Phổ hiền diên
mệnh làm
bản tôn gọi

là Phổ hiền
diên mệnh
pháp.
Núi Nga
mi thuộc
tỉnh Tứ
xuyên của
Trung quốc
xưa kia là
đạo tràng
của bồ tát
PHỔ HIỀN BỒ TÁT
Bồ Tát Phổ Hiền
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
Bồ Tát Phổ Hiền ở chùa Vạn niên

4360
P
Phổ hiền, tương truyền do Bồ ông khai sáng vào đời Tấn, thờ tượng Phổ hiền ở chùa Thánh thọ vạn niên. Đến đời Tống, vua Thái tông ban sắc tạo pho tượng bằng đồng pha vàng cao 2 trượng và xây lầu lớn để an vị. Từ đó về sau, người đến lễ bái rất đông.
[X. phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm Q.60 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ Q.9; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12; Đại nhật kinh sớ Q.1, 9]. (xt. Phổ Hiền).
PHỔ HIỀN BỒ TÁT HÀNH NGUYỆN TÁN
Phạm: Bhadra-carì-praịi dhàna, hoặc Samantabhadra-caryàpraịidhàna-ràja.
Gọi tắt: Phổ hiền hành nguyện tán.
Kệ tán, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 10.
Nội dung gồm 62 bài kệ tụng tán thán 10 đại nguyện của bồ tát Phổ hiền. Sáu mươi hai bài kệ tán này chính là "Phổ hiền quảng đại nguyện vương thanh tịnh kệ" nêu ở cuối kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển), vốn có một bản được lưu hành riêng, tức tương đương với kinh Văn thù sư lợi phát vấn, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.20; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Duyệt tạng tri tân Q.1].
PHỔ HIỀN DIÊN MỆNH PHÁP
Pháp tu thờ bồ tát Phổ hiền diên mệnh làm Bản tôn, cầu tiêu trừ tai nạn và kéo dài mệnh sống(diên mệnh).

Nghi thức của pháp tu này là: An vị tượng Phổ hiền diên mệnh, chínhdiện là Đại đàn, bên trái là đàn Thánh thiên, bên phải là đàn Hộ ma với lò lửa hình giáp trụ, 4 góc là bốn đàn Thiên vương; bên trái đàn Thiên vương về phía đông thiết lập đàn Thập nhị thiên. Trước Bản tôn thắp 7 lớp đèn, chung quanh đàn tràng treo phan phướn nhiều màu, dùng 1 bức màn lớn ngăn cách trong với ngoài; ngoàimàn đặt tòa ngồi của chư tăng. Trong khi tu pháp phải liên tục tụng kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni, lúc kết nguyện lại thiết lập 21 Tiểu đàn trên Đại đàn.

Bản tôn Phổ hiền diên mệnh có 20 tay, 10 tay trái cầm hoa sen, kiếm, bánh xe, lưỡi, chày yết mà, giáp trụ(áo và mũ sắt), răng nanh, nắm tay kim cương, khóa và chuông nhỏ. Mười tay phải cầm chày 5 chĩa, móc câu, mũi tên, nắm tay, bảo châu, mặt trời, cờ báu, chày 3 chĩa, móc câu 3 chạc và vòng dây, ngồi xếp bằng trên tòa sen đặt trên lưng voi trắng. Voi Ngài cỡi có 1 thân 3 đầu, hoặc 3 thân 3 đầu, hay 4 thân 4 đầu... khác nhau.

Pháp tu này được căn cứ vào pháp Kim cương thọ mệnh đà la ni niệm tụng mà lập ra. Pháp Kim cương ấy nói: “Nếu người nào mỗi ngày 3 thời thụ trì tụng niệm chân ngôn Kim cương thọ mệnh, mỗi thời tụng 1.000 biến, thì nhân duyên ác nghiệp ở quá khứ, đoản mệnh chết yểu... đều được chuyển hóa và lòng tin

thanh tịnh, nghiệp
chướng tiêu trừ,
tăng thêm tuổi
thọ”.
[X. kinh Nhất thiết chư Như lai tâm quang minh gia trì Phổ hiền bồ tát diên mệnh kim cương tối thắng đà la ni; Chư pháp yếu lược sao trong A sa phược sao Q.215].
PHỔ HIỀN DIÊN MỆNH PHÁP
Bồ tát Phổ Hiền Diên Mệnh

P
4361
PHỔ HIỀN TAM MUỘI
Pháp tu của bồ tát Phổ hiền, tùy theo Hiển Mật mà có 2 pháp:
1. Theo Hiển giáo: Căn cứ vào lời dạy trong kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp và kinh Pháp hoa, thờ bồ tát Phổ hiền làm Bản tôn, quán xét lí thực tướng trung đạo của các pháp, sám hối tội chướng của 6 căn. Nếu Tam muội này thành tựu thì bồ tát Phổ hiền cỡi voi trắng 6 ngà thị hiện ở trong đạo tràng.
2. Theo Mật giáo: Căn cứ vào lời dạy trong Phổ hiền kim cương tát đỏa niệm tụng nghi quĩ, nếu tam mật(thân khẩu ý) của hành giả tương ứng với tam mật của Phật, thì thân hành giả hiện thành thân Phổ hiền, gọi là Phổ hiền tam muội.
Kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực quyển thượng (Đại 18, 272 thượng) nói: "Nương vào thể Phổ hiền tam muội và sức hòa hợp bền chắc màu nhiệm của Kim cương tam muội mà xuất hiện thân Đại bồ tát Phổ hiền".
Lại nữa, 2 vị bồ tát Phổ hiền và Văn thù chủ quản 2 pháp môn, bồ tát Phổ hiền chủ về Tam muội, bồ tát Văn thù chủ về Bát nhã, giúp đức Phật trong việc giáo hóa, vì thế, đối lại với Văn thù bát nhã mà gọi là Phổ hiền tam muội.
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 18 (Đại 35, 441 hạ) nói: "Phổ hiền tam muội tự tại, Văn thù bát nhã tự tại".
[X. Pháp hoa tam muội sám nghi; Ma ha chỉ quán Q.2, phần cuối]. (xt. Pháp Hoa Tam Muội).

PHỔ HIỆN SẮC THÂN
Chư Phật, Bồ tát vì phương tiện hóa độ chúng sinh, nên ứng theo căn cơ của chúng sinh mà thị hiện các loại sắc thân.
Như bồ tát Quan thế âm thị hiện 33 thân, nghe thấy tiếng kêu cầu mà đến cứu khổ; bồ tát Diệu âm hiện thân nhiếp hóa, Đại nhật Như lai trong Mạn đồ la Thai tạng giới lưu xuất ra các vị tôn... đều là phổ hiện sắc thân.
Ngoài ra, cái nguồn gốc hiển xuất lực dụng này, gọi là Phổ hiện sắc thân tam muội, nhập vào Tam muội này thì có năng lực hiện ra các loại sắc thân Phật, Bồ tát... [X. phẩm Diệu âm bồ tát trong kinh Pháp hoa; Đại nhật kinh sớ Q.2; Pháp hoa kinh Khoa chú Q.8].
PHỔ HIỆN SẮC THÂN TAM MUỘI
I. Phổ Hiện Sắc Thân Tam Muội.
Cũng gọi Hiện nhất thiết sắc thân tam muội, Phổ hiện tam muội.
Tam muội mà chư Phật, Bồ tát thể nhập khi cần thị hiện các sắc thân.
Phẩm Diệu âm bồ tát kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 trung) ghi: "Bồ tát hoa đức bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Bồ tát Diệu âm trụ trong tam muội nào mà có thể hiển hiện độ thoát chúng sinh như vậy?
Phật bảo bồ tát Hoa đức: Thiện nam tử! Tam muội này gọi là Hiện nhất thiết sắc thân, bồ tát Diệu âm trụ trong Tam muội này nên mới có năng lực lợi ích vô lượng chúng sinh như thế".
II. Phổ Hiện Sắc Thân Tam Muội.
Cũng gọi Phổ nhãn tam muội.
Tam muội mà trong đó hàng đại cơ "Phổ môn" của hành giả Chân ngôn quán tưởng chư tôn trong hải hội Mạn đồ la được nhất

tâm bất loạn.
Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 645 trung) nói: "Nếu ở trong Đại bi tạng vân hải mà được nhất tâm bất loạn, thì gọi là Phổ nhãn tam muội, cũng gọi là Phổ hiện sắc thân tam muội".
[X. phẩm Dược vương kinh Pháp hoa].
PHỔ HIỆN SẮC THÂN TAM MUỘI

4362
P
PHỔ HIỆP (1346-1426)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Minh, người Sơn âm, Cối kê, họ Lục, tự Nam châu, là hậu duệ của Phóng ông.
Sư xuất gia ở chùa Phổ tế, thờ ngài Tuyết đình làm thầy. Sư thông suốt các kinh, giỏi cả Nho học, ngoài việc tu định, sư còn nghiên cứu văn chương. Trong năm Hồng vũ (1368-1397), sư được cử làm tăng lục ti hữu giảng kinh, rồi làm đến Tả thiện thế, không bao lâu bị vu khống và giáng chức. Sau sư lại được phục chức làm Hữu thiện thế. Khi vua Nhân tông lên ngôi, sư nhiều lần được triệu vào kinh đô hỏi ý kiến. Sau sư xin về dưỡng lão ở chùa Báo ân tại Nam kinh, vua Nhân tông sai Trung quang hộ tống sư.
Niên hiệu Tuyên đức năm đầu (1426), sư thị tịch, thọ 81 tuổi.
Sư để lại tác phẩm: Vũ hiên tập.
[X. Bổ tục cao tăng truyện Q.25; Quốc triều hiến trưng lục Q.118; Minh nhân tiểu truyện Q.5].
PHỔ HÓA (?-860)
.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, Sơ tổ của tông Phổ hóa, Thiền tông Nhật bản.
Sư có tư chất và tính tình khác người, thờ ngài Bàn sơn Bảo tích làm thầy, được mật truyền áo nghĩa, thâm nhập huyền chỉ. Sau khi ngài Bảo tích thị tịch, sư du hóa đến Trấn châu tại miền Bắc, nói năng tựa như điên khùng, hành vi phóng túng, nơi

ở không nhất định, hễ gặp người, không phân cao thấp, đều đánh 1 tiếng mõ rồi nói (Vạn tục 138, 71 hạ): "Sáng đến đánh sáng, tối đến đánh tối, 4 phương 8 hướng đến thì xoáy như gió mà đánh, hư không đến cũng đánh tất". Những câu nói này được truyền tụng rộng rãi trong Thiền lâm và được mệnh danh là Phổ hóa tứ đả hoạt, Phổ hóa linh đạc kệ.

Sư cũng thường ra vào những nơi phố chợ hoặc nghĩa trang, có lúc múa hát, có khi buồn khóc, người đời gọi sư là Phổ hóa Hòa thượng. Một hôm, sư vào viện Lâm tế ăn cơm, ngài Lâm tế bảo sư rất giống con lừa, sư liền kêu như lừa và nói (Đại 51, 280 trung): "Lâm tế là đứa ở đợ, chỉ có 1 con mắt".

Vào đầu năm Hàm thông (860-873), khi sắp thị tịch, sư vác quan tài đi ngoài phố chợ, đến từng nhà cáo từ rằng: "Ngày mai Phổ hóa ra cửa Đông chết", người trong quận bảo nhau đưa sư ra cửa thành, sư nói to: "Hôm nay chôn không tốt".

Qua ngày thứ 2, sư đi ra cửa Nam, mọi người cũng đi theo để đưa, sư lại nói: "Ngày mai cửa Tây mới tốt". Cứ như thế ra rồi về, người ta chán và người đi đưa dần dần ít đi. Ngày thứ 4, sư tự vác quan tài ra cửa Bắc, đánh mõ, rồi nằm vào quan tài mà tịch.

Đến đời Tống, có sư Tâm địa Giác tâm từ Nhật bản đến Trung quốc học thiền, ngưỡng mộ di phong đánh mõ hát cuồng để gửi gắm ý thiền của sư, nên sau khi trở về nước, ngài Giác tâm kiến lập am Phổ hóa để truyền bá tông phong này, dần dần người đến theo học đông bèn trở thành tông Phổ hóa.

[X. Tống cao tăng truyện Q.20; Cảnh

đức truyền đăng lục Q.10; Liên đăng hội yếu Q.7; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Phổ Hóa Tông).

PHỔ KHUYẾN TỌA THIỀN NGHI

Gọi tắt: Tọa thiền nghi.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Vĩnh bình Đạo nguyên –Khai tổ tông Tào động Nhật bản– soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

PHỔ KHUYẾN TỌA THIỀN NGHI

P
4363
Nội dung sách này khuyên tất cả người tu hành nên ngồi thiền, chỉ bày sơ lược cách ngồi và phương pháp điều hòa thân thể. Toàn văn gồm có 756 chữ, cho tọa thiền là môn chính yếu của đạo Phật, không suy tư, lo toan là căn bản của việc tọa thiền. Chủ trương tọa thiền không phải phương tiện mà là cứu cánh, dù ngộ hay không, hoặc tu hành sau khi khai ngộ, tọa thiền đều rất quan trọng. Sách này là chỗ y cứ của tông Tào động Nhật bản.
PHỔ LỄ
.....
Lễ khắp cả, nghĩa là hành giả Mật giáo ở trong đạo tràng lễ bái Bản tôn, cùng tất cả các vị tôn trên Mạn đồ la.
Phổ lễ có thể chia làm Đàn tiền phổ lễ, Trước tòa phổ lễ và Bản tôn phổ lễ. Ấn tướng của Phổ lễ phần nhiều dùng ấn Kim cương hợp chưởng(chắp tay), gọi là Lễ bái ấn. Ấn này biểu thị ý nghĩa niềmtin bền chắc không gì lay chuyển được. Khi kết ấn, nên tụng chân ngôn Phổ lễ: "Án (oô, qui mệnh) tátphạ đát tha nghiệt đa (sarva tathàgata, nhất thiết Như lai) bá na (pàda, túc) mãn na nẵng (vandanàô, lễ) ca lỗ nhị (karomi, ngã tác). Nghĩa là "Con lễ chân của tất cả Như lai". Khi kết ấn và tụng chân ngôn này thì tức là lễ kính tất cả các đức Như lai của hải hội Mạn đồ la trong khắp 10 phương.
[X. kinh Lược xuất niệm tụng Q.1].
PHỔ MÔN
Phạm: Samanta-mukha.
Cũng gọi Vô lượng môn.

Chỉ cho pháp môn phổ cập hết thảy.
Tông Thiên thai cho rằng lí thực tướng, trung đạo nói trong kinh Pháp hoa bao trùm khắp tất cả, không bị ngăn ngại, cho nên chư Phật, Bồ tát nương theo lí này mà mở ra vô lượng môn, thị hiện các loại thân để cứu vớt chúng sinh trong biển khổ, thành tựu bồ đề. Chính từ đây mà 10 Phổ môn đã được mở ra: Từ bi phổ, Hoằng thệ phổ,Tu hành phổ, Đoạn hoặc phổ, Nhập pháp môn phổ, Thần thông phổ, Phương tiện phổ,Thuyết pháp phổ, Thành tựu chúng sinh phổ và Cúng dường chư Phật phổ. Nương theo 10 Phổ môn này mà tu thì có thể lần lượt thành tựu các công đức tự hành, hóa tha.
Tông Hoa nghiêm cho rằng lí "Trùng trùng vô tận chủ bạn cụ túc" mà Viên giáo nói tức là trong 1 pháp bao hàm tất cả pháp, chính là giáo pháp Nhất môn của kinh Hoa nghiêm, chứa đựng tất cả môn, cho nên gọi là Phổ môn, Phổ pháp.
Còn Mật giáo thì chủ trương Đại nhật Như lai toàn nhiếp đức dụng của chư tôn, bao gồm tất cả tổng trí tổng đức, gọi là Phổ môn; trái lại, Phật Di đà và Phật Dược sư chỉ hiện 1 trí, 1 đức thì gọi là Nhất môn. Đại mạn đồ la của Thai tạng giới và Kim cương giới lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm mà hội hợp, qui tụ chư Phật, Bồ tát, chưthiên... gọi là Phổ môn mạn đồ la, Đô hội mạn đồ la. Kiến lập Mạn đồ la này, gọi là Phổ môn đàn; tụng trì tất cả chân ngôn của hải hội chư tôn này, gọi là Phổ môn trì tụng tôn.
Ngoài ra, nói theo nguyên lí "Nhất tức nhất thiết" thì tu hành Nhất môn pháp có thể được muôn đức của Phổ môn pháp.

Tuy nhiên, về vấn đề này cũng có nhiều ý kiến khác nhau.
Lại nữa, chư Phật, Bồ tát tùy theo các duyên mà hiển thị các loại hình tướng để cứu độ chúng sinh, gọi là Phổ môn thị hiện.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1, 4, 8; Quan âm kinh huyền nghĩa Q.hạ (Trí khải); Pháp hoa huyền nghĩa luận Q.10; Pháp hoa văn cú,Q.10phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám
PHỔ MÔN

4364
P
huyền kí Q.2 (Pháp tạng); Pháp hoa kinh khoa chú Q.8]. (xt. Nhất Môn, Phổ Môn, Thập Phổ Môn).
PHỔ MÔN THỊ HIỆN
Chư Phật, Bồ tát vận dụng năng lực thần thông tự tại thị hiện các loại thân tướng, mở ra vô lượng pháp môn làm cho chúng sinh chứng được viên thông. Như phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa đã nói rõ về sự hóa đạo của bồ tát Quan thế âm, Ngài thị hiện 33 tướng, 19 thân thuyết pháp, đó là đức dụng Phổ môn thị hiện của Ngài.
Ma ha chỉ quán quyển 1, phần 5 ghi: Nếu người cần đến thân Phật để được độ thì liền hiện 8 tướng thành đạo; người cần đến thân trong 9 pháp giới để được độ thì dùng Phổ môn thị hiện. Đây là ý chỉ hiển bày sự cảm ứng trong 10 cõi và hiện thân nhiếp thụ, hóa độ. Phổ môn thị hiện ở đây tương đương với "Nhập pháp môn phổ" trong Thập phổ môn.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.6]. (xt. Thập Phổ Môn).
PHỔ NGUYÊN (748-834)
.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người ở Tân trịnh thuộc Trịnh châu (Tân trịnh, huyện Khai phong, tỉnh Hà nam), họ Vương.
Năm 10 tuổi, sư theo ngài Hoài nhượng xuất gia ở núi Đại ngỗi, khổ công học tập, tinh tiến chuyên cần. Năm Đại lịch thứ 7 (772), sư đến chùa Hội thiện ở Tung sơn lễ Luật sư Cảo cầu thụ giới Cụ túc. Sư học

tập Tướng bộ Luật tông do ngài Pháp lệ khởi xướng. Không bao lâu, sư đến các đạo tràng nghe giảng kinh Lăng già, kinh Hoa nghiêm..., sư thông suốt huyền chỉ của Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận... Sau, sư đến tham yết Thiền sư Mã tổ Đạo nhất ở Giang tây, có chỗ tỉnh ngộ. Năm Trinh nguyên 11 (795), sư lập Thiền viện ở núi Nam tuyền tại Trì dương, hơn 30 năm không ra khỏi núi.

Đầu năm Thái hòa (827-835), theo lời thỉnh cầu của mọi người, sư xuống núi, khai đường giảng pháp, người đến tham học rất đông, đạo pháp hưng thịnh. Ngày 25 tháng 12 năm Thái hòa thứ 8 (834), sư thị tịch, thọ 87 tuổi, người đời gọi sư là Nam tuyền Phổ nguyện. Đệ tử nối pháp có 17 vị như: Tùng thẩm, Đàm chiếu, Sư tổ...

Sư để lại tác phẩm: Ngữ lục, 1 quyển.

[X. Tống cao tăng truyện Q.11; Cảnh đức truyền đăng lục Q.8; Liên đăng hội yếu Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.22; Thiền tông chính mạch Q.3]. (xt. Nam tuyền Trảm Miêu).

PHỔ NHÃN TAM MUỘI MÔN

Cũng gọi Phổ môn thế giới tam muội môn.

Môn Tam muội quán tưởng đại chúng Phổ môn trong nhất tâm. Đại chúng Phổ môn tức là Phổ môn của Đại nhật Như lai

thị hiện. Phổ nhãn là mắt bình đẳng đoạn trừ phiền não hoặc nghiệp.
Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 645 thượng) nói: “Hết thảy thiện tri thức nhiều như số bụi nhỏ của cõi Phật trong Hải hội mạn đồ la đều nhập vào Pháp giới tam muội môn. Nếu quán tưởng chung đại chúng phổ môn như thế, mà nhất tâm trụ duyên không
PHỔ NHÃN TAM MUỘI MÔN
Phổ Nguyện

P
4365
tán loạn, thì gọi là Phổ nhãn tam muội môn, cũng gọi là Phổ môn thế giới tam muội môn."
PHỔ PHÁP BIỆT PHÁP
... ...
Cũng gọi Phổ biệt nhị pháp.
Phổ pháp và Biệt pháp. Phổ pháp là pháp môn phổbiến viên dung, tức là giáo pháp phổ cập tất cả chúng sinh, viên mãn dung hợp, không mảy may sai khác. Đồng nghĩa với "Một tức tất cả". Trái lại, Biệt pháp là pháp môn các biệt không viên dung, tức là giáo pháp được hạn định cho từng đối tượng riêng biệt.
Tông Hoa nghiêm cho giáo pháp Hoa nghiêm Nhất thừa là pháp phổ biến viên dung, gọi là Phổ pháp; còn Tiểu thừa, Tam thừa là giáo pháp cách biệt không viên dung, gọi là Biệt pháp. Các đối tượng mà năng lực thích hợp với 2 loại giáo pháp này gọi là Phổ cơ, Biệt cơ.
Ngài Tín hành đời Tùy đề xướng Tam giai giáo(giáo pháp 3 bậc), trong đó, giáo pháp bậc 1 và giáo pháp bậc 2 gọi là pháp Biệt chân, Biệt chính, Biệt pháp; giáo pháp bậc 3 gọi là Phổ chân, Phổ chính, Phổ pháp. Chúng sinh thời mạt pháp cần Phổ pháp để cứu độ.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.2, 17; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Nam kỉ lục, phần 2, phần 6].
PHỔ QUÁN QUÁN TƯỞNG
.....

Cũng gọi Tự vãng sinh quán, Phổ vãng sinh quán, Phổ quán tưởng, Phổ quán. Pháp quán tưởng của người nguyện sinh Tịnh độ phương tây, có xuất xứ từ kinh Quán Vô lượng thọ, 1 trong 16 pháp quán.
Lúc thực hành pháp quán này, quán tưởng tự mình sinh về thế giới Cực lạc, ngồi kết già trên hoa sen, khi hoa sen nở, có ánh sáng 500 màu chiếu soi trên thân mình, cho đến quán tưởng chư Phật, Bồ tát đầy khắp hư không.
[X. Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ; Quán kinh huyền nghĩa phần]. (xt. Thập Lục Quán).
PHỔ QUANG (?-?)
Danh tăng Trung quốc sống vào đời Đường.
Sư có tư chất thông minh, mẫn tiệp, thờ Tam tạng Huyền trang ở chùa Từ ân làm thầy. Sư siêng năng cần khổ học tập, nghe ít hiểu nhiều, được ngài Huyền trang thầm nhận, người đời gọi sư là Đại thừa quang.
Ngài Huyền trang sáng lập Đạo tràng phiên dịch trong 20 năm (645-664), dịch 75 bộ kinh, 1335 quyển, phần lớn do sư Phổ quang bút thụ. Năm Vĩnh huy thứ 5 (654), ngài Huyền trang dịch luận Câu xá, trước hết thầm trao cho sư Phổ quang, sư bèn soạn bộ Câu xá luận kí, 30 quyển, để giải thích. Đời sau cho sư là người được chân truyền về Câu xá học của ngài Huyền trang.
Sư có các tác phẩm: Câu xá luận kí 30 quyển, Câu xá luận pháp tông nguyên 1 quyển, Bách pháp minh môn luận sớ.
[X. Tống cao tăng truyện Q.4; Khai

nguyên thích giáo lục Q.8; Đông vực truyền đăng mục lục].

PHỔ QUANG MINH ĐIÊN

Cũng gọi Phổ quang pháp đường.

Tòa điện đường nằm cạnh Bồ đề đạo tràng, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ. Thủa xưa, điện này là nơi đức Phật từng giảng

PHỔ QUANG MINH ĐIÊN

4366
P
hội thứ 2, thứ 7, thứ 8 trong 9 hội của kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) hoặc là hội thứ 2 và hội thứ 7 trong 8 hội kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển).
Phẩm Như lai danh hiệu kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) (Đại 10, 57 hạ) nói: "Lúc bấy giờ đức Thế tôn mới thành chính giác ở A lan nhã Bồ đề đạo tràng tại nước Ma yết đà, Ngài ngồi trên tòa sư tử Liên hoa tạng ở điện Phổ quang minh".
[X. phẩm Thập định, phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)].
PHỔ QUANG TAM MUỘI
Tam muội phát ra ánh sáng do tọa thiền quán tưởng thân Như lai, chứng được 5 thần thông,4 Vô lượng tâm,4 Vô ngại giải, cho đến đầy đủ ánh sáng rực rỡ.
Kinh Đại bảo tích quyển 89 (Đại 11, 513 trung) nói: "Bồ tát Đại tinh tiến cầm bức tượng vẽ (...) quán tưởng thân Như lai, rồi nghĩ như thế này: Như lai vi diệu hiếm có (...). Bồ tát quán thân Như lai như thế, trải qua ngày đêm, thành tựu 5 thần thông, đầy đủ vô lượng, được Vô ngại biện, được Phổ quang tam muội, đầy đủ ánh sáng rực rỡ".
Ngoài ra, theo phẩm Thập định trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) thì Tam muội thứ nhất trong 10 Tam muội lớn chính là Phổ quang tam muội.
PHỔ QUANG VƯƠNG TỰ
Chùa ở phương Tín nghĩa, phía đông nam huyện Tứ, tỉnh An huy, Trung quốc, do ngài Tăng già, người Tây vực, sáng lập vào đầu năm Long sóc (661-663) đời

Đường. Khoảng năm Trinh nguyên (785-804), chùa bị cháy, sau đó được ngài Thanh lương Trừng quán kiến thiết lại.
Đến đời Tống, năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982, có thuyết nói năm thứ 5, 980), vua Thái tông sai ông Cao phẩm Bạch thừa duệ trùng tu tháp Tứ châu và đổi tên chùa là Thái bình hưng quốc. Đến khoảng năm Càn long (1736-1795) đời Thanh, chùa, tháp nhiều lần bị phá hoại nên đã hủy diệt. Tháp Tứ châu và tháp Tăng già là những kiến trúc rất nổi tiếng. Tháp Tăng già hoặc là tháp Linh thụy là nơi thờ ngài Tăng già. Tín ngưỡng Tăng già thịnh hành vào thời đại Đường, Tống. Ngoài chùa Phổ quang vương ở huyện Tứ ra, các nơi trên toàn cõi Trung quốc còn có Tăng già hòa thượng đường hoặc Tứ châu đại sư đường. Như trong Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí quyển 2 của ngài Viên nhân –vị tăng Nhật bản– có ghi Tăng già hòa thượng đường ở chùa Khai nguyên tại Đăng châu; trong Tham thiên thai ngũ đài sơn kí quyển 1 của ngài Thành tầm –vị tăng Nhật bản– cũng có ghi Tứ châu đại sư đường ở núi Đông giá...
[X. Tống cao tăng truyện Q.18; Đại trung tường phù pháp bảo lục Q.14; Kim thạch lục Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.43; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Thích thị kê cổ lược Q.4; Trùng tu tứ giang hợp chí Q.2; Đông pha toàn tập Q.99; Trung quốc cận đại Phật giáo sử nghiên cứu (Mục điền Đế lượng)].
PHỔ SAN
... ..
Poussin, Louis de la Vallée (1869-1937)
Học giả Phật giáo người Bỉ.

Lúc trẻ, ông từng theo học giả người Pháp là Lévi, Sylvain nghiên cứu Đông phương học. Từ năm 1893 về sau, ông làm Giáo sư Đại học Grand dạy tiếng Hi lạp, tiếng La tinh, sau ông chuyên nghiên cứu về Ấn độ học và Phật giáo Đại thừa. Ông tinh thông tiếng Phạm, Hán, Tây tạng, trứ tác rất nhiều, thành quả rực rỡ, nghiễm

PHỔ SAN

P
4367
nhiên trở thành người xúc tiến phong trào nghiên cứu Phật học ở châu Âu. Năm 1921, ông tổ chức hội nghiên cứu Đông phương học, hiệu đính phiên dịch kinh điển Phật giáo, soạn Bách khoa toàn thư về tông giáo và luân lí, viết các luận văn phát biểu về Phật giáo, làm mục lục về văn hiến Kì na giáo được tàng trữ tại Đại học Cambridge, mục lục các kinh điển đào được do ông A. Stein mang từ Trung á về và mục lục kinh điển Phật tiếng Tây tạng.
Ông có các tác phẩm: Bouddhisme (gồm có: Adikarmapradìpa, Boddhicar= yàvatàraỉìka), 1898; Madhyamakvftti, 1903-1918; Màdhyamakàvatàra, 1900-1918; Opinions sur l'Histoire de la dogmatique, 1909; La morale bouddhique, 1929; L'Abhidharmakoza de Vasubandhu, 6 vols., 1923-1931; L' Inde aux temps des Mauryas et des Barbares, Grees, Scythes, Parthes et Yue-tchi, 1930.
PHỔ TANG TIẾT
Phổ tang, âm của tiếng Tích lan: Poson. Ngày lễ lớn của Tích lan và các nước Phật giáo Thượng tọa bộ vùng Đông nam á, kỉ niệm ngài Ma hi đà, concủa vua A dục, đến Tích lan truyền bá Phật giáo. Vào ngày trăng tròn tháng 6 hàng năm, vùng Mahintale của Tích lan tổ chức các hoạt động kỉ niệm ngài rất long trọng. Theo truyền thuyết, ngài Ma hi đà từng hội kiến với Quốc vương của Tích lan là Thiên ái đế tu (Pàli:Devànampiya Tissa, ở ngôi 250-210 trước Tây lịch) và giảng kinh thuyết pháp cho vua nghe lần đầu tiên ở nơi này.

PHỔ TẾ (1179-1253)
Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Phụng hóa, Tứ minh, họ Trương, hiệu Đại xuyên.
Sư có tính trầm mặc từ nhỏ, thích tìm đọc sách Phật. Năm 19 tuổi, sư lễ ngài Văn Hiến ở việnHương lâm xin cạo tóc xuất gia, tu trì giới luật. Sau đó không lâu, sư đến Xích thành học lí "Tính cụ" của tông Thiên thai, nhận ra đó chẳng phải con đường thẳng tắt vượt qua sinh tử, nên lập chí tham thiền. Sư yết kiến ngài Thiên đồng Vô dụng, chuyên tâm tọa thiền, không ra khỏi Tăng đường. Sau, sư đến tham vấn ngài Triết ông Như diễm, ngay câu nói liền khế hợp, bèn y chỉ nơi đây. Khi ngài Như diễm dời đến núi Thiên đồng ở Tứ minh, sư cũng theo hầu và được giao công việc trông coi tạngKinh. Bấy giờ, Thừa tướng Sử trung Hiến vương kính trọng đức độ của sư, thỉnh sư trụ ở chùa Đại từ Báo quốc, sau dời đến ở chùa Tịnh từ Quang hiếu tại Lâm an, sau lại đến ở chùa Cảnh đức Linh ẩn. Sau, sư lâm bệnh, xin nghỉ nhưng không được chấp thuận. Lúc lâm chung, sư dặn không được chôn cất linh đình mà phải ném di cốt xuống sông.
Ngày 18 tháng giêng niên hiệu Bảo hựu năm đầu (1253) đời vua Lí tông nhà Nam Tống, sư thị tịch, thọ 75 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Ngũ đăng hội nguyên, 20 quyển, Đại xuyên Phổ tế thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
[X. Linh ẩn Đại xuyên thiền sư hành trạng; Tục truyền đăng lục Q.35; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22].
PHỔ THIÊN THẦN
.....

Phổ thiện, Phạm:Pùwan.
Cũng gọi Bố hàm thần.
Hàm ý làvị thần nuôi dưỡng, phồn
vinh, là thần trong kinh điểnPhệ đà của
Ấn độ đời xưa.
Về hình tượng, thần này trong miệng
không có răng, đầu bện tóc, tay cầm cây
giáo vàng mũi nhọn hoắt, ngồi trên xe do
PHỔ THIÊN THẦN

4368
P
sơn dương kéo, thường qua lại giữa khoảng trời đất. Chức vụ vị thần này chuyên cai quản đường sá, bảo hộ súc vật, tức có thể trừ diệt mãnh thú và trộm cướp trên đường đi, khiến súc vật lạc đường trở về, đồng thời, có khả năng làmcho linh hồn người chết được lên trời.
PHỔ THỈNH
Cũng gọi Xuất pha.
Mời tất cả mọi người.
Trong Thiền lâm, khilàm các việc nặng nhọc thì mời tất cả đại chúng chung sức để thực hiện, gọi là Phổ thỉnh.
Cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí quyển 2, chế độ Phổ thỉnh được thực hành ở khắp các tùng lâm vào đời Đường. Đến mùa thu hoạch nho táo, rau đậu, thì các bậc Thượng tọa trong Thiền viện cũng tham gia hái quả, nhặt lá; lúc nhà bếp hết củi thì chúng tăng đi lấy củi. Vì các Thiền viện thời xưa hầu hết đều làm ruộng, nên các việc cày cấy, hái chè... đều phải phổ thỉnh. Ngoài ra, việc xây dựng nhà cửa cũng gọi là Phổ thỉnh, vì phải cần nhiều người hợp lực tham gia.
[X. Phổ thỉnh pháp trong Tăng đường thanh qui Q.3; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; điều Phổ thỉnh trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6; điều Bách trượng Hoài hải trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.7; điều Qui sơn Linh hựu Q.9; điều Hoàng bá hi vận Q.12 và điều Hoa nghiêm Hưu tĩnh Q.17; Bích nham lục tắc 5; Liên đăng hội yếu Q.4, 7; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

PHỔ THÔNG HỢP CHƯỞNG
.....
Cũng gọi Phổ thông ấn.
Chỉ cho ấn khế chung, 1 trong các loại ấn khế của Mật giáo.
Về ấn tướng thì trong pháp tu của Kim cương giới và Thai tạng giới có khác nhau, tức trong pháp tu Kim cương giới là Kim cương hợp chưởng, còn trong pháp Thai tạng giới thì là Liên hoa hợp chưởng. Như ấn khế của các vị Bồ tát: Như lai xả, Như lai hỉ, Như lai bi... trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới đều là Phổ thông hợp chưởng.
PHỔ THÔNG VIÊN
.....
Nhà nghỉ được xây dựng ven đường dành cho những người hành hương chiêm bái Thánh tích núi Ngũ đài, Trung quốc, bắt đầu từ đời Đường về sau.
Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí quyển 2 của ngài Viên nhân –vị tăng Nhật bản– nói: Viện Phổ thông thường cung cấp cơm cháo, bất luận tăng hay tục, hễ đến đều có thể nghỉ ngơi, vì thế gọi là viện Phổ thông.
Ngoài viện Phổ thông ở núi Ngũ đài ra, trên đường đến chiêm bái di tích của Hòa thượng Tăng già ở chùa Phổ quang vương tại Tứ châu (An huy) cũng có thiết bị tương tự.
Ngoài ra, cứ theo Hàm thuần lâm an chí, thì dọc đường đến lễ bái Thánh tích núi Phổ đà (tỉnh Chiết giang) có các nơi tạm trú như: Chùa Tiếp đãi, viện Tiếp đãi... Còn chùa Vân cư ở Phòng sơn (tỉnh Hà bắc) thì có nhà ăn miễn phí và các chùa Quang trạch, Bảo thọ... ở Trường an có các

kí túc xá dành cho những sĩ tử về kinh đô
dự các khoa thi...
[X. điều Khoa cử trong Đường hội yếu
Q.76; Trường an chí Q.8; Đường đại Phật
giáo sử chi nghiên cứu (Đạo đoan Lương tú)].
PHỔ THỤY (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời
PHỔ THỤY

P
4369
Nguyên, người Du thành (tỉnh Vân nam), tự Tuyết đình, hiệu Diệu quán.
Sư xuất gia từ nhỏ, đọc kinh Hoa nghiêm mà khai ngộ, sau theo Thiền sư Kiểu uyên tham cứu và thụ pháp của ngài.
Khi họ Đoàn cai trị nước Đại lí thì sư trụ ở Thủy mục. Đến đời Nguyên, sư trụ trì chùa Tái quang.
Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm đàm huyền hội kí, 40 quyển, Lăng nghiêm toản yếu, 10 quyển, Hoa nghiêm tâm kính, Huyền đàm phụ dực.
PHỔ THUYẾT
... ..
Đối lại: Nhập thất, Độc tham, Tiểu tham.
Thuyết pháp cho toàn thể đại chúng cùng nghe, tức sư gia mở bày tông thừa cho người học.
Thông thường, Phổ thuyết được khai diễn ở Tẩm đường(Đại phương trượng)hoặc Pháp đường. Trong trường hợp thuyết pháp đặc biệt thì người học đốt hương thỉnh cầu phổ thuyết, gọi là Cáo hương phổ thuyết. Tấm bảng treo để thông báo cho đại chúng biết có phổ thuyết, gọi là Phổ thuyết bài.
[X. điều Phổ thuyết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHỔ TỊCH (651-739)
.....
Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người Hà đông, Bồ châu (Vĩnh tế,

tỉnh Sơn tây), họ Phùng.
Sư có cốt cách lỗi lạc, thông hiểu Nho học, bỏ tục cầu đạo, đến Thượng nhân Đại lương Bích nghe kinh Pháp hoa, luận Thành duy thức, luận Đại thừa khởi tín...
Năm 38 tuổi, sư y vào Hòa thượng Đoan ở Lạc dương thụ giới Cụ túc, rồi theo ngài Hoằng cảnh ở Nam tuyền học Luật, nhưng cảm thấy bị văn tự trói buộc, nên sư đến chùa Ngọc tuyền tại Kinh châu tham yết ngài Đại thông Thần tú, y chỉ 7 năm (có thuyết nói 6 năm), khổ công tham thiền, thấu suốt lẽ đạo.
Năm Thần long thứ 2 (706), ngài Thần tú thị tịch, sư thừa kế lãnh chúng. Năm Khai nguyên 13 (725), vua Huyền tông thỉnh sư vào trụ chùa Kính ái ở Lạc dương (có thuyết nói chùa Hoa nghiêm). Năm Khai nguyên 15 (727, có thuyết nói 725, hoặc 735), sư theo vua về Trường an ở chùa Hưng đường, Vương công, sĩ thứ cùng nhau đến tham lễ, hóa đạo rất thịnh. Ngài Thần tú tuy được Đế vương kính trọng, nhưng chưa từng nhóm chúng khai đường thuyết pháp, còn sư thì mới đến đô thành hoằng hóa mà Thiền phong đã hưng thịnh. Tính sư trầm lặng ít nói, giữ giới nghiêm cẩn, không khoe khoang đức hạnh, vì thế người đời rất ca tụng.
Năm Khai nguyên 27 (739, có thuyết nói 740), sư thị tịch ở chùa Hưng đường, thọ 89 tuổi. Vua ban hiệu "Đại Chiếu Thiền Sư", người đời tôn xưng là Hoa nghiêm hòa thượng, Hoa nghiêm tôn giả, cũng có người tôn sư là Tổ thứ 7 của Thiền Bắc tông.
[X. Tống cao tăng truyện Q.9; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Phật tổ lịch đại thông

tải Q.17; Thích thị kê cổ lược Q.3; Đại chiếu
thiền sư tháp minh].
PHỔ TRÀ
Đối lại: Đặc vị trà.
Pha trà cho toàn thể đại chúng dùng,
gọi là Phổ trà. Trái lại, chỉ pha trà mời
những vị đặc biệt, thì gọi là Đặc vị trà.
[X. chương Trụ trì trong Hoàng bá
thanh qui].
PHỔ TRÀ

4370
P
PHỔ TRANG (1347-1403)
Thiền sư Trung quốc thuộc phái Dương kì tông Lâm tế, sống vào đầu đời Minh, người Tiên cư, Thai châu (Chiết giang), họ Viên, hiệu Ngốc am, cũng gọi Kính trung.
Sư xuất gia ở núi Thiên đồng, sau tham yết ngài Liễu đường Duy nhất ở chùa Thiên ninh và được nối pháp. Năm Hồng vũ 12 (1379), sư trụ ở chùa Bắc thiền tại Giang tây, sau dời đến chùa Chân như, núi Vân cư, Giang tây. Mùa Xuân năm Hồng vũ 26 (1393), sư vâng sắc chỉ vào triều thuyết pháp; mùa Thu, sư vào Lô sơn tĩnh tu, vua ban 1 bộ áo; mùa Đông, sư vâng sắc trụ trì chùa Hưng Thánh Vạn Thọ tại Kính sơn.
Niên hiệu Vĩnh lạc năm đầu (1403), sư thị tịch, thọ 57 tuổi, 45 tuổi hạ.
Sư có tác phẩm: Ngốc am Trang thiền sư ngữ lục, 8 quyển.
[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.7; Nam Tống Nguyên Minh tăng bảo truyện Q.13; Tăng tục truyền đăng lục Q.6; Tục kê cổ lược Q.3].
PHỔ TRANG NGHIÊM ĐỒNG TỬ
Dịch mới: Đại uy quang thái tử.
Chỉ cho vị đồng tử dùng 4 thắng thân thành Phật trong kinh Hoa nghiêm, con thứ 2 của vua Ái kiến Thiện tuệ ở đời quá khứ, là tiền thân của Phật Thích ca mâu ni. Ngài dùng thân thù thắng của giải hành sinh trong 3 sinh, dùng tâm cuối cùng của giải hành sinh vào biển quả, rốt ráo thành Phật.
PHỔ TRÍ THIÊN NHÂN TÔN

Tôn hiệu của đức Phật, vì trí tuệ của Phật chiếu soi khắp sự lí, là bậc tôn quí nhất trong trời, người, nên có tôn hiệu này.
Phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 27 hạ) nói:
"Phổ trí thiên nhân tôn
Thương xót loài mê mờ
Hay mở cửa cam lộ
Rộng độ khắp quần sinh".
PHỔ UYỂN (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Thanh, người Côn sơn, họ Cố, tự Lan cốc. Đầu năm Thuận trị (1644) đời vua Thế tổ, sư đến Vân nam, thường gặp nhiều biến loạn nên ẩn cư tu hành. Đến khoảng năm Khang hi, đức hạnh của sư được truyền rộng, 4 chúng đều qui phục. Sư xây dựng chùa Pháp giới và chùa Báo quốc ở Côn minh, qui tụ đồ chúng giảng dạy. Sư có kiến thức uyên bác, thông suốt Phật giáo, Nho học, giỏi thi thư.
Sư có các tác phẩm: Kim cương kinh tâm ấn sớ, Lăng nghiêm kinh bảo kính sớ, Thi tập.
PHỔ VỊ THỪA GIÁO TÔNG
Gọi đủ: Phổ vị nhất thiết thừa giáotông. Tên gọi khác của tông Pháp tướng.
Tông này cho rằng kinh Giải thâm mật là giáo pháp vì(vị)5 thừa(Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) mà nói, cho nên gọi là tông Phổ vị thừa giáo. Còn các kinh điển khác thì hoặc vì Nhân Thiên, hoặc vì Bồ tát, hoặc vì Nhị nhừa mà nói, chỉ là giáo pháp hạn cuộc ở 1 bộ, không phải là giáo nghĩa ứng hợp với tất cả các căn cơ.
(xt. Pháp Tướng Tông).
PHU CÔNG DAO ĐẦU

.....
Tên công án trong Thiền tông.
PHU CÔNG DAO ĐẦU

P
4371
Phu công lắc đầu: Phu công tức là đệ tử nối pháp của Thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại. Người đời gọi sư là Thái nguyên Phu thượng tọa. Nội dung công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Phu công và Thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn.
Chương Thái nguyên Phu thượng tọa (Vạn tục 138, 135 thượng) ghi: "Một hôm, ngài Tuyết phong gặp sư liền đưa tay chỉ mặt trời, sư xua tay đi ra. Ngài Tuyết phong nói: Ngươi không chấp nhận ta sao?Sư nói: Hòa thượng lắc đầu thì con vẫy đuôi, chỗ nào là không chấp nhận? Ngài Tuyết phong nói: Đến chỗ khác cũng nên kiêng cữ không nói tới".
PHÙ ĐÀ BẠT MA
Phạm: Buddhavarman.
Cũng gọi Phật đà bạt ma.
Hán dịch: Giác khải.
Cao tăng người Tây vực, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Lưu Tống.
Thủa nhỏ sư đã có tiết tháo, sáng suốt, thẳng thắn, thông minh hơn người, làu thông Tam tạng, nhất là luận A tì đàm tì bà sa. Sư thương trì tụng bộ luận này và lấy đó làm tâm yếu.
Trong năm Nguyên gia, sư đến Bắc Lương. Lúc đó, sa môn Đạo thái tìm được 10 vạn bài kệ bản tiếng Phạm của luận A tì đàm tì bà sa ở vùng phụ cận Thông lãnh, thỉnh sư dịch sang Hán văn. Năm Thừa hòa thứ 5 (437 – năm Nguyên gia 14 đời Lưu Tống), sư vâng mệnh chúa Bắc Lương là Thư cừ Mục kiền đến chùa trong cung Nhàn dự

tại thành Lương châu, dịch bộ luận này, ngài Đạo thái bút thụ, các sa môn Tuệ trung, Đạo lãng cùng với hơn 300 vị tăng chuyên về nghĩa học hiệu đính văn nghĩa. Đến năm Thừa hòa thứ 7 (439) thì dịch xong bộ luận, tất cả 100 quyển. Chưa bao lâu thì Ngụy diệt Bắc Lương, bao nhiêu kinh sách đều bị đốt hết, bản dịch bộ luận cũng bị thất lạc, sư trở về Tây vực tị nạn, sau không biết sư thị tịch ở đâu.

Về sau, Lương vương sao chép được 60 quyển, truyền đến Tống triều, ngài Đạo đĩnh làm bài Tựa, đây chính là luận Bà sa bản cũ.

[X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9].

PHÙ ĐỒ

Cũng gọi Phật đồ, Bồ đồ, Hưu đồ.

I. Phù Đồ.

Phạm: Buddha.

Dịch âm đúngcủatừBuddhaphải là Phật đà, dịch Phù đồ là sai. Trung quốc đời xưa gọi Phật đà là "Phù đồ thị", gọi Phật giáo là "Phù đồ giáo".

Ngụy thư thích lão chí nói: "Phù đồ, gọi đúng là Phật đà, tiếng Phật đà và Phù đồ gần giống nhau, đều là tiếng Tây trúc, đến Trung quốc chuyển làm 2 âm; Hán dịch là Tịnh giác".

(xt. Phật).

II. Phù Đồ.

Dịch sai âm của tiếng Phạm: Buddhastùpa (Pàli:Buddha-thùpa) chỉ cho chùa Phật, tháp Phật, Tốt tháp bà.

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 144 thượng) nói: "Vua A du già 1 ngày làm 8 vạn Phật đồ".

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.20;

Loại tụ danh vật khảo Q.25]. (xt. Tháp).
PHÙ ĐỒ TỪ
....
Nhà thờ phụng đức Phật, tức là chùa
thờ Phật ở Trung quốc vào thời kì Phật
giáo mới được truyền nhập.
Chữ PhạmBuddha, dịch cũ: Phù đồ;
dịch mới: Phật đà.
PHÙ ĐỒ TỪ

4372
P
Tương truyền, Phù đồ từ đầu tiên tại
Trung quốc là do cư sĩ Sạ dung xây dựng ở
vùng Từ châu vào những năm cuối đời Đông
Hán, trong đó thờ tượng Phật đúc bằng đồng
có mạ vàng bên ngoài, là tượng đồng mạ
vàng xưa nhất ở Trung quốc. Còn tượng Phật
thờ trong Phù đồ từ của Sở vương anh và
vua Hoàn đế (ở ngôi 146-167) nhà Đông Hán
là tượng vẽ. Ngoài ra, pho tượng Phật đồng
mạ vàng xưa nhất hiện còn đã được đúc vào
năm Kiến vũ thứ 4 (338) đời Hậu Triệu.
PHÙ HOẶC NHUẬN SINH
Nhờ phiền não giúp đỡ mà sinh trong
3 cõi.
Nghĩa là Bồ tát vì cứu độ chúng sinh
nên không đoạn từ phiền não, ngược lại,
cònnhờsự giúp đỡ của phiền não mà sinh
vào 3 cõi để làm lợi ích cho chúng sinh.
Đây là hạnh nguyện của Xiển đề đại bi.
PHÙ KHỞI
Đối lại: Thôi đảo(xô ngã), Phóng đảo.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Đỡ dậy, nâng đỡ. Tức chỉ cho phương
pháp hòa hoãn, khéo léo mà bậc thầy sử
dụng trong khi tiếp hóa chỉ dạy người học.
Đại tuệ Phổ giác Thiền sư ngữ lục quyển
7 (Đại 47, 838 trung) nói: “Xô ngã, đỡdậy,
có khách có chủ”.
Vô môn tắc 11 (Đại 48, 294 trung) ghi:
“Ngài Triệu châu xét nghiệm Am chủ và
nói: Nếu người ở trong đó mà hạ được một
chuyển ngữ thì thấy đầu lưỡi của Triệu châu
không có xương. Đỡ dậy xô ngã đều được tự
tại”.
PHÙ KIÊN (338-385)

Vua nhà Tiền Tần đời Đông Tấn, tự Vĩnh cố hoặc Văn ngọc.
Ông là người học rộng, nhiều tài, có chí trị nước an dân, hay khoan dung độ lượng, kẻ sĩ đều vui mà theo về. Ông giết chúa Phù sinh rồi tự lên làm vua, lấy hiệu là Tần thiên vương, bình định đất Bắc, thôn tính Uyển Tương. Sau, giao chiến với nhà Đông Tấn ở sông Phì thủy, thua trận quay về, bị Diêu tràng giết chết ở chùa Phật tại Tân bình, lúc đó là tháng 5 năm Thái nguyên thứ 10 đời Tấn, hưởng dương 48 tuổi.
Bình sinh ông rất kính tin Tam bảo, ưu đãi các bậc cao tăng, cung kính nghe giảng pháp. Ông từng sai sứ mang kinh và tượng Phật đến nước Cao li, mở đầu việc truyền bá Phật giáo ở Hàn quốc và Nhật bản. Ông rước ngài Đạo an đến Tương dương, tiếp đãi với lễ nghi đặc biệt và thỉnh ý về các việc lớn trong nước. Ông nghe danh ngài Cưu ma la thập liền sai tướng súy đi đón rước. Lúc sắp bị hại, ông vẫn bình thản và y phục chỉnh tề, lễ Phật rồi mới chịu chết.
PHÙ LUẬT ĐÀM THƯỜNG
Cũng gọi Phù luật thuyết thường.
Nói về luật và lí thường trụ để giúp đỡ cho Giới môn và Giáo môn. Đây là dụng ngữ của tông Thiên thai hiển bày giáo thuyết trong kinh Niết bàn.
Đức Phật thương xót những chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp, dễ sinh ra cái thấy đoạn diệt, hủy phá giới pháp, quên mất giáo thừa, cho rằng Như lai là vô thường, lại đọc tụng ngoại điển, như thế thì giới và thừa đều không và hủy mất tuệ mệnh của pháp thân thường trụ; do đó,

trong kinh Niết bàn, đức Phật giảng về giới luật để phù trợ Giới môn(giới luật), rồi lại nói rõ về lí Phật tính thường trụ để phù trợ Thừa môn(giáo thừa), vì thế gọi là Phù luật đàm thường.

PHÙ LUẬT ĐÀM THƯỜNG

P
4373
Lại nữa, trong kinh Niết bàn, đức Phật tuyên thuyết Phù luật đàm thường là để chuộc lại tuệ mệnh pháp thân cho những chúng sinh độn căn đời mạt pháp, cho nên giáo pháp Phù luật đàm thường gọi là Mạt đại thục mệnh Niết bàn(Niết bàn chuộc mệnh đời mạt pháp).
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2, phần cuối]. (xt. Mạt Đại Thục Mệnh Niết Bàn).
PHÙ LI MẠC BÍCH
Đỡ bờ dậu, sờ bức vách.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa đen là 2 tay nâng hàng rào, sờ tường vách, giống như mò tìm vật gì trong đêm tối. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho người phàm phu dùng tâm phân biệt mà suy lường cảnh giới Phật.
Bích nham lục tắc 7 (Đại 48, 147 hạ) nói: "Sóng cao 3 cấp cá hóa rồng, người ngu ra sức tát ao đêm(Đỡdậu sờ vách, đẩy cửa nhà bên. Nạp tăng cần gì? Ôm cây đợi thỏ)".
PHÙ MỘC
Bộng cây nổi.
Được làm người, được nghe Phật pháp là một việc vô cùng khó khăn, ví như con rùa mù giữa biển cả mênh mông, trải qua nghìn năm khó được một lần gặp bộng cây nổi.
[X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Niết bàn Q.1, 23 (bản Bắc)]. (xt. Manh Qui Phù Mộc).
PHÙ NAM QUỐC

Cũng gọi Bạt nam, Ấp tâm, Các mậu.
Nước Phù nam (Funan), tên xưa của Kampuchia, nằm về phía nam của bán đảo Trung nam.
Cứ theo Lương hải nam chư quốc truyện 48 và Thông điển quyển 188, vào thời đại Tam quốc, thế lực của nước Phù nam đã dần dần được mở rộng, nước Ngô từng sai các sứ giả như Khang tần, Chu ứng… đến Phù nam. Mới đầu, các sứ Tàu thấy người Phù nam đều ở truồng, sứ Tàu khuyên họ mặc quần áo, họ mới khoác tấm vải trên mình và quấn váy.
Niên hiệu Vĩnh ninh năm đầu (301) đời Tây Tấn, Quốc vương Phù nam sai sứ sang Trung quốc triều cống 1 pho tượng Phật bằng vàng có khắc rồng và tháp bằng ngà voi; như vậy đủ biết, ngay từ thế kỉ III, IV, Phật giáo đã được truyền đến Phù nam.
Theo Nam Tề thư liệt truyện 39 thì vào năm Vĩnh minh thứ 2 (484) đời Nam Tề, vua Phù nam là Kiều trần như sai đạo nhân Thích na già tiên, người Thiên trúc, đến Trung quốc triều cống tượng Long vương ngồi và tháp bằng ngà voi.Trongdịp này, sứ Phù nam Thích na già tiên dâng thư nói rằng nước Phù nam là đất được thần Ma hê thủ la thiên bảo hộ, cũng là nơi Phật pháp lưu thông.
Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 11, vào đầu năm Thiên giám (502-519), sa môn nước Phù nam là Mạn đà la tiên mang kinh tiếng Phạm sang Trung quốc triều cống, rồi cùng với ngài Tăng già bà la ở Dương đô cùng dịch các kinh gồm 3 bộ, 11 quyển, như kinh Bảo vân... Đến năm Thiên giám thứ 5 (507), 2 vị lại dịch các kinh, luận gồm 11 bộ, 38 quyển, như kinh A dục

vương, luận Giải thoát đạo...
Theo Lương thư hải nam chư quốc truyện 48, năm Đại đồng thứ 5 (539), vua Vũ đế nghe nước Phù nam có sợi tóc Phật dài 1 trượng 2, liền phái sa môn Vân bảo sang nghinh tiếp, lại gặp Tam tạng Chân đế đang ở nước này, bèn thỉnh ngài về

PHÙ NAM QUỐC

4374
P
Trung quốc. Căn cứ vào các ghi chép trên đây, người ta được biết, trước đời Đường, chẳng những Phật giáo Đại thừa đã được truyền bá ở Phù nam mà ngay cả những bộ luận quan trọng của Phật giáo Nam truyền cũng đã được lưu hành ở xứ này. Cho mãi đến khi Ấn độ giáo được sùng bái thì Phật giáo mới bắt đầu suy thoái dần, đó chính là tình trạng được miêu tả trong lời Tựa của Nam hải kí qui nội pháp truyện (Đại 54, 205 trung): "Vua bạo ác đã hủy diệt tất cả, không còn chúng tăng, chỉ có các ngoại đạo ở lẫn lộn".
Nước Phù nam đến đầu đời Đường vẫn còn là 1 nước độc lập, nhưng đầu năm Trinh quán (627-649) thì bị nước Chân lạp thôn tính sáp nhập. Sau khi vua Phù nam hợp nhất với Chân lạp thì khoảng đầu thế kỉ IX, vua Jayavarman II đóng đô ở Angkor Thom, cách Tonlé-Sap về mạn bắc khoảng 22 km và bắt đầu xây dựng các cung điện, già lam... trải qua 10 triều đại, đến thế kỉ XII mới hoàn thành, cùng với Bolo-Budur ở đảo Java là 2 viên ngọc trong nghệ thuật kiến trúc của nhân loại hiện còn đến ngày nay. Cách Angkor Thom về phía nam khoảng 1,6 km có Angkor-Vat do vua Sùryavarman II xây dựng vào giữa thế kỉ XII.
Angkor Thom và Angkor-Vat vốn là các kiến trúc thuộc Phật giáo, như tượng thần thế tự tại (Phạm:Lokezvara) khắc ở thành Angkor chính là tượng Quan thế âm của Phật giáo. Về sau, vì Phật giáo suy vi nên 2 kiến trúc này mới dần dần bị đổi lại làm

thành các đền thờ của Ấn độ giáo.
Vào thế kỉ XIV, Phật giáo Nam truyền được du nhập Phù nam, thế mạnh của Phật giáo dần dần được khôi phục, Angkor Thom và Angkor-Vat được đặt dưới sự quản chưởng của chư tăng Thái lan, trong các điện đường đều đặt tượng Phật, Bồ tát để thờ. Đến thế kỉ XV, người Thái lan công hãm thành Angkor, Vương triều Khmer phải dời về phía nam, Angkor trở thành hoang vu, lâu dần bị cây rừng nhiệt đới trùm lấp mất. Mãi đến thế kỉ XIX, hai học giả người Pháp là các ông Henri Monkot và P. Pelliot mới tìm ra, kho tàng cổ tích Angkor được coi là 1 trong những kì quan của thế giới và tình hình Phật giáo nước Phù nam đã từng thịnh đạt 1 thời cũng được lịch sử ghi nhận.
Trước thời cộng sản, Phật giáo là quốc giáo của Kampuchia, Quốc vương thống lãnh cả chính trị và tông giáo. Nhiệm vụ của tăng sĩ, ngoài việc dùng văn tự Kampuchia viết chép Tam tạng Pàli, còn phụ trách các nghi thức cầu cúng và giáo dục quốc dân. Nhưng sau khi Khmer đỏ thống trị thì tất cả hoạt đông tông giáo đều bị nghiêm cấm, chùa tháp, kinh tượng bị phá hủy, chúng tăng buộc phải hoàn tục...
[X. Tục cao tăng truyện Q.1; Chân đế truyện; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Tùy thư nam man truyện 47; Cựu đường thư nam mantruyện 147; Minh sử chân lạp truyện 212; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển 101; Le Cambodge par E. Aymonier; History of Indian and Eastern Architecture, vol. II by J. Fergusson].

PHÙ NANG

.....

Túi nổi. Tức cái phao của những người đi biển mang theo để đề phòng khi đắm thuyền; người đi biển nếu không có phao thì thường lo chết đuối. Các kinh luận thường dùng phù nang để ví dụ giới luật. Nghĩa là Bồ tát vâng giữ giới cấm, tâm mình kiên cố, giống như kim cương, không hề xao lãng; cũng như người đi biển, quí trọng cái phao, luôn giữ bên mình, vì sợ mất mạng.

PHÙ NANG

P
4375
[X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết
bàn Q.11 (bản Bắc); Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].
PHÙ SƠN CỬU ĐỚI
.....
Gọi đủ: Phật thiền tông giáo nghĩa cửu
đới tập.
Chín phương pháp dắt dẫn người học
của Thiền sư Phù sơn Pháp viễn đời Tống,
tức là những ngữ cú của tông môn mở bày
cho người học được họ biên tập lại và đặt
tên là: "Phật thiền tông giáo nghĩa cửu đới
tập", gọi tắt: Phù sơn cửu đới. Đó là:
1. Phật chính pháp nhãn tạng đới:
Thấu suốt tất cả lí nghĩa sâu xa, triệt ngộ
chính pháp của Phật.
2. Phật pháp tạng đới: Phật pháp vốn
truyền riêng ngoài giáo, nhưng vì phương
tiện hóa độ, nên Phật tổmới dùng giáo
pháp để chỉ dạy mọi người.
3. Lí quán đới: Lời nói không thể diễn
tả được lí tột cùng của Phật pháp, nhưng
mọi hành vi, cử chỉ như nhướng mày, chớp
mắt đều là Phật pháp.
4. Sự quán đới: Núi sông đất đai tất
thảy là Phật pháp.
5. Lí sự tung hoành đới: Lí sự dung
thông, tự tại lưu hành trong thế giới Phật.
6. Khuất khúc thùy đới: Tuy đã chứng
ngộ thành Phật, nhưng không an trụ trong
quả vị Phật mà vẫn làm Bồ tát để cứu độ
chúng sinh.
7. Diệu hiệp kiêm đới: Không chấp
trước thì đại dụng liền hiển hiện.
8. Kim châm song tỏa đới: Từ lập
trường Lí sự tung hoành đới, lại tiến lên

bước nữa, không chấp trước vào thế giới
Phật mà tự do tự tại.
9. Bình hoài thường thực đới: Phật
pháp chân thực chẳng có gì đặc biệt mà
chỉ là những việc tầm thường hàng ngày
như mặc áo, ăn cơm...
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2].
PHÙ SƠN THẬP LỤC ĐỀ
.....
Mười sáu phạm trù biện biệt tông chỉ
do Thiền sư Phù sơn Pháp viễn đời Tống
đặt ra. Đó là:
1. Thức tự tông(biết tông mình): Cần
phải biết tông chỉ xưa nay, không để bị rơi
vào lời nói, suy lường.
2. Tử trung hoạt(sống trong chết): Dứt
hẳn suy tính, nghĩ lường.
3. Hoạt trung tử(chết trong sống): Bám
níu vào lời nói thì xa lìa chân tướng.
4. Bất lạc tử hoạt(không rơi vào sống
chết): Không rơi vào 2 bên, không trụ ở 1
vật thì được thung dung tự tại.
5. Bội xả(quay lưng lại vứt bỏ): Quay
lưng lại với sự, vứt bỏ lí, chẳng phàm chẳng
thánh, lìa 4 câu, bặt trăm phi(chẳng phải
có chẳng không...).
6. Bất bội xả(không quay lưng lại, không
vứt bỏ): Không tổn hại sự và lí, tùy duyên
mà không trái với Phật pháp.
7. Hoạt nhân kiếm (Kiếm cứu sống
người): Nói năng mà không phạm vào ngọn
lưỡi, buông tha mà tự do tự tại.
8. Sát nhân đao(Dao giết người): Đả
phá cái thấy phàm thánh.
9. Bình thường: Những việc tầm
thường hàng ngày đều là Phật pháp.
10. Lợi đạo bạt sinh(Lợi đạo cứu người):
Vận dụng đạo lớn của Phật tổ cứu giúp

chúng sinh.
11. Ngôn quá vô thất (Nói không lầm lỗi): Lời nói dù thô tháo hay tế nhị đều hợp với Phật pháp.
12. Thấu thoát: Vượt thoát tất cả sự ràng buộc.
13. Thấu thoát bất thấu thoát: Vượt thoát sự trói buộc, nhưng nếu chỉ dừng lại ở cảnh vượt thoát thì rốt cuộc lại bị cảnh ấy trói buộc.
14. Xưng dương: Khen ngợi và nêu
PHÙ SƠN CỬU ĐỚI

cao Phật pháp.
15. Hàng cú(chế ngự câu nói): Không nói năng bông lông, im lặng hợp Phật pháp.
16. Phương nhập viên(vuông nhập vào tròn): Nói năng động tác tất cả đều nhập vào biển lớn Phật pháp.
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.trung].

PHÙ TANG
Một nước thần tiên ở phương đông trong truyền thuyết, hoặc chỉ cho nước Nhật bản.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 36, vào niên hiệu Vĩnh nguyên năm đầu (499) đời Nam Tề, có 1 vị sa môn người Phù tang tên là Tuệ thâm giả đến Kinh đô Trung quốc. Nước Phù tang nằm cách Trung quốc 3 vạn dặm về phía đông. Vào năm Đại minh thứ 5 (461) đời Lưu Tống, có 5 vị sa môn nước Kế tân đến Phù tang truyền pháp thì Phật pháp mới lưu hành ở đó. Nhưng năm Đại minh thứ 5 tương đương với đời Thiên hoàng Hùng lược của Nhật bản năm thứ 5, còn niên đại Phật pháp truyền vào Nhật bản thì sau Thiên hoàng Hùng lược rất xa, cho nên e rằng sự ghi chép trên đây có lầm lẫn.

PHÙ TANG THIỀN LÂM TĂNG BẢO TRUYÊN
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tính đôn soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, được thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 109.
Nội dung thu chép truyện kí của 117 vị cao tăng Nhật bản. Năm Vĩnh lịch 15 (1661) đời Minh, ngài Tính đôn sang Nhật bản. Đến năm Diên bảo thứ 3 (1675) ngài soạn xong bộ sách này. Đầu quyển có lời

tựa của tác giả, mục lục, bài biểu, cuối quyển
phụ thêm lời bạt và cuối mỗi truyện cũng
có bài tán ca ngợi đức hạnh.
Năm Trinh hưởng thứ 3 (1686), ngài
Tính đôn lại soạn Tục phù tang thiền lâm
tăng bảo truyện, 3 quyển, nói về sự tích
của 48 vị, bắt đầu từ ngài Tuệ xuân và cũng
được thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn
thư tập 109.
PHÙ TẬP NHUẬN SINH
Cũng gọi Thệ phù tập sinh.
Nhờ sức thệ nguyện phù trợ cho tập
khí còn rớt lại để được sinh trong 3 cõi.
Đây là tiếng dùng của tông Thiên thai hiển
bày tướng tu của Bồ tát địa thứ 9 trong 10
địa thuộc Tam thừa thông giáo.
Bồ tát Thông giáo, để được thành Phật,
ắt phải tu hạnh lợi tha làm lợi ích chúng
sinh trong 3 cõi; nhưng đến địa thứ 7 thì
đã đoạn từ hết Kiến hoặc và Tư hoặc,
không còn sinh lại trong 3 cõi nữa, vì thế
phải lập thệ nguyện, nhờ sức thệ nguyện
của mình phù trì cho tập khí còn sót lại,
được sinh trong 3 cõi mà cứu độ chúng
sinh để thành tựu hạnh lợi tha, đó gọi là
Phù tập nhuận sinh.
Về bồ tát Tạng giáo thì dù đã chế phục
được Kiến hoặc, Tư hoặc, nhưng chưa hoàn
toàn dứt hết, nên vẫn còn nhân (....) sinh
trong 3 cõi. Còn các bồ tát Viên giáo và
Biệt giáo, tuy đã dứt hết Kiến, Tư hoặc,
nhưng do thế lực của hoặc Vô minh nên
vẫn phải sinh trong 3 cõi. Bởi vậy, Phù tập
nhuận sinh chỉ hạn cuộc ở bồ tát Thông
giáo mà thôi.
[X. luận Đại trí độ Q.27, 28; Pháp hoa
kinh huyền nghĩa Q.1, 4; Duy ma kinh
huyền sớ Q.3; Chỉ quán phụ hành truyền

hoằng quyết Q.5, phần 6; Tứ niệm xứ Q.2; Tứ giáo nghĩa Q.9; Thiên thai bát giáo đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi].

PHÙ THẾ

.....

Cũng gọi Ưu thế, Phù sinh.

PHÙ THẾ

P
4377
Cuộc đời biến động, trôi nổi không cố định, đầy dẫy lo khổ; tức bao hàm ý nghĩa thế gian là vô thường.
Kinh Cự lực trưởng giả sở vấn đại thừa quyển thượng (Đại 14, 830 thượng) nói: "Cõi đời trôi nổi không bền chắc, hệt như cảnh thấy trong giấc mộng".
Tại Nhật bản, vào thời đầu Giang hộ, thiên hạ thái bình, nên từ ngữ "Phù thế" đã mất hàm ý sâu xa mà biến thành ý niệm hưởng lạc và bao hàm nghĩa hiện thế.
PHÙ TRẦN
Bụi nổi trong hư không, ví dụ tất cả các pháp hữu vi, hư giả không thực, như bụi nổi, làm nhơ nhớp chân tính.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.2].
PHÙ TRẦN CĂN
Cũng gọi Phù căn, Phù căn trần.
Hình bề ngoài của 5 căn (5 khí quan) do da thịt tạo thành mà ta có thể nhìn thấy được, như mắt, tai, mũi, lưỡi... Bản thân các căn này không có tác dụng sinh ra thức để duyên theo các cảnh, mà chỉ là các trần có công năng phù trợ chính căn (Thắng nghĩa căn), đồng thời làm chỗ y cứ cho Chính căn phát sinh nhận thức mà thôi.
[X. luận Câu xá Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2]. (xt. Thắng Nghĩa Căn).
PHÙ VÂN
.....
Mây nổi, 1 trong 10 ví dụ của kinh Duy ma.
Mây nổi tụ tán không định, biến hóa

khó lường, dụ cho thân người vô thường, chốc lát bỗng tan biến.
[X. phẩm Phương tiện kinh Duy ma].
PHÚ
Phạm: Mrakwa.
Pàli: Makkha.
Che giấu, tên 1 loại tâm sở, tức tâm che dấu tội lỗi vì sợ tổn thương danh dự. Một trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.
Tông Câu xá cho Phú là 1 trong các Tiểu phiền não địa pháp, 1 trong 10 triền; còn tông Duy thức thì cho Phú là 1 trong các Tiểu tùy hoặc.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 40 thì Phú là tham đắm danh lợi, hoặc do vô tri nên che dấu tội lỗi của mình, là đẳng lưu của tham và si. Lại vì Phú sinh khởi một cách tự tại, nên là phiền não do Tu đạo đoạn trừ, tương ứng với Ưu(lo âu) và Hỉ(mừng) trong 5 thụ(cảm nhận).
[X. luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.6; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Thuận chính lí Q.54].
PHÚ ĐƠN NA QUỈ
Phú đơn na, Phạm: Pùtana.
Cũng gọi Phú đa na quỉ, Bố đát na quỉ. Hán dịch: Xú quỉ, Xú ngã quỉ, Nhiệt bệnh quỉ, Tai quái quỉ.
Một trong các loại quỉ thần, là quyến thuộc của Trì quốc thiên, giữ gìn, che chở phương Đông.
Theo kinh Hộ chư đồng tử đà la ni, thân hình quỉ Phú đa na giống như lợn (heo),thường làm cho trẻ con đang ngủ giật mình kinh sợ kêu khóc. Còn theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 12, 18, thì quỉ Phú

đơn na là loài quỉ có phúc báo hơn hết trong loài quỉ, mình mẩy cực kì hôi thối, nhớp nhúa, hay gây tai họa cho người và súc vật.
PHÚ ĐƠN NA QUỈ

4378
P
Ngoài ra, có giống quỉ tên Ca tra phú đơn na (Phạm:Kaỉa-pùtana) là đồng loại với quỉ Phú đơn na.
[X. kinh Thủ hộ đại thiên quốcđộQ.hạ; Phiên Phạm ngữ Q.7; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Khổng tước kinh âm nghĩa Q.thượng; Đại Phật đính đà la ni khám chú].
PHÚ KHẢ SĨ
.....
Foucaux, Philippe Edouard (1811-1894) Học giả Ấn độ học người Pháp, là học trò của ông E. Burnouf.
Từ năm 1842 về sau, ông dạy tiếng Tây tạng và văn học Phạm ngữ. Ông lần lượt ấn hành bản Tạng Pháp đối chiếu kinh Phương quảng đại trang nghiêm (Phạm: Lalitavistara – 1847-1848) và bản dịch tiếng Pháp của kinh này (1884-1892). Đồng thời, hợp lực với các ông Minayeff, Ivan Pavlovitch (1840-1890) và Julien, Stanislas (1799-1873), hiệu đính Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm:Mahàvyutpatti).
Ngoài những công trình nói trên, ông còn có các tác phẩm:
-Doctrine des Bouddhists sur le Nirvàịa, 1864.
-Grammaire de la langue tibetaine, 1858.
-Màlavikàet Agnimitra, 1877.
-Sakountalà, 1877; Vikramorvacì, 1879.
PHÚ LAN NA
Phạm:Puràịa.
Danh từ gọi chung các Thánh điển của

Ấn độ giáo cổ đại.
Thánh điển này được viết thành sách vào khoảng thế kỉ I trước Tây lịch đến thế kỉ X và lưu truyền đến ngày nay. Có thể chia làm 2 loại: Đại phú lan na (Phạm: Mahàpuràịa) và Tục phú lan na (Phạm: Upapuràịa). Mỗi loạilạiđược chia làm 18 bộ.
Đại phú lan na nói về phép cúng tế, tập tục... là kinh điển y cứ của các giáo phái, bao gồm 18 thứ Phú lan na: Phạm thiên, Liên hoa, Tì thấp nô, Phong thần, Bạc già phạm, Na la đà, Ma căn đức da, Hỏa thần, Vị lai, Phạm chuyển, Lâm già, Dã trư, Thất kiến đà, Chu nho, Qui, Ngư, Đại bằng và Phạm noãn.
Tục phú lan na thì bao gồm 5 tướng điển hình (Phạm: Paĩcalakwaịa) của Phú lan na: Vũ trụ sáng tạo (Phạm:Sarga), Thế giới thành hoại (Phạm:Pratisarga), Hệ phổ của các thần tiên (Phạm:Vaôza), Sự cai trị thế gian của Ma noa (Phạm: Manvantara) và Hệ phổ của vương thống dòng Nhật chủng, Nguyệt chủng (Phạm: Vaôzànucarita).
Phú lan na mang đặm sắc thái Ấn độ giáo, mỗi giáo phái đều rút tỉa lấy nội dung của sách này để giải thích giáo nghĩa của phái mình. Bởi thế, theo sự biến thiên của thời đại và địa vực, Phú lan na cũng đã mất đi cái phong cách nguyên thủy của nó. Tuy nhiên, trên đại thể, vì nội dung Phú lan na chứa đựng những thành phần như tập tục, truyền thống, triết học thông tục, y học, kiến trúc, thi ca, âm nhạc... nên nghiễm nhiênnóđã trở thành tư liệu quí giá cho việc nghiên cứu văn hóa Ấn độ cổ đại. Có thuyết cho rằng người biên soạn

sách này cũng chính là Tì da sa (Phạm: Vyàsa) – soạn giả của thiên anh hùng ca Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata).

PHÚ LAN NA CA DIẾP

Phạm:Pùraịa-kàzyapa.

Pàli: Pùraịa-kassapa, Puràịakassapa.

Cũng gọi Phú lan ca diếp, Phất lan ca

PHÚ LAN NA CA DIẾP

P
4379
diếp, Lão ca diếp, Bổ lạt noa ca diếp ba, Bố lạt noa ca diếp ba.
Gọi tắt: Phú lan na, Bô lạt noa.
Tên của ngoại đạo ở Trung Ấn độ vào thời đại đức Phật, là 1 phái trong Lục sư ngoại đạo.
"Phú lan na", Hán dịch: Mãn(đầy đủ), Cứu cánh(rốt ráo), là tên của ngoại đạo này; "Ca diếp", Hán dịch: Qui(loài rùa), Ẩm quang(uống ánh sáng), Hộ quang(ánh sáng che chở), là họ mẹ của ngoại đạo này.
Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Pháp cú thí dụ quyển 3, Phú lan na ca diếp là 1 thầy Bà la môn ở nước Xá vệ, có 500 đệ tử, từng cùng với đức Phật thi thố đạo lực, bị thua liền nhảy xuống sông mà chết. Có thuyết cho rằng ông là con của nô lệ, thường trần truồng.
Theo kinh Sa môn quả trong Trường a hàm quyển 17 và kinh Đại bát niết bàn quyển 19 (bản Bắc) thì Phú lan na ca diếp chủ trương Vô nhân luận, Vô đạo đức luận, cho rằng sự mê ngộ của chúng sinh không có nhân duyên gì hết, các nghiệp thiện ác cũng không có quả báo.
Cứ theo Tăng chi bộ (Aíguttaranikàya, 6, 75) tiếngPàli, Phú lan na ca diếp chia người làm 6 giai cấp theo 6 màu: Đen, xanh, vàng, đỏ, trắng, trắng phau.
1. Hắc sinh (Pàli:Kaịhàbhijàti): Chỉ cho những người làm các nghề hèn hạ như đồ tể, săn bắn...
2. Thanh sinh (Pàli:Nìlàbhijàti): Chỉ cho các tỉ khưu Phật giáo và các nhà chủ trương Nghiệp luận, Sở tác luận...

3. Xích sinh (Pàli:Lohitàbhijàti): Chỉ
cho đồ chúng của ngoại đạo Ni kiền tử.
4. Hoàng sinh (Pàli:Haliddàbhijàti):
Chỉ cho người lõa hình tại gia.
5. Bạch sinh (Pàli:Sukkhàbhijàti):
Chỉ cho ngoại đạo Tà mệnh.
6. Tối thắng bạch sinh (Pàli:Paraamasukkhàbhijàti):
Chỉ cho Nan đà bạt ta
(Pàli:Nanda-vaccha), Cù sa thương cát
ca (Pàli:Kisa-saíkicca), Mạt già lợi cù
xá lê tử (Pàli:Makkhali-gosàla)...
[X. kinh Tiễn mao trong Trung a hàm
Q.57; kinh Sa môn quả trong Trường a hàm
Q.17; kinh Tăng nhất a hàm Q.32, 39; kinh
Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); kinh Tịch
chí quả; kinh Soạn tập bách duyên Q.1;
kinh Liên hoa diện Q.hạ; kinh Chúng hứa
ma ha đế Q.2; Hữu bộ tì nại da xuất gia sự
Q.1; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.10;
ChúDuy ma cật kinh Q.3; Ma ha chỉ quán
Q.10, phần đầu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26;
Ngoại đạo triết học; Ấn độ triết học nghiên
cứu Q.2].
PHÚ LÂU NA
Phạm:Pùrịa.
Pàli:Puịịa.
Gọi đủ: Phú lâu nadiđa la ni tử (Phạm:
Pùrịa-maitràyaịìputra, Pàli: Puịịamantàni-
putra).
Cũng gọi: Bố lạt noa mai đãn lợi duệ ni
tử, Phân nậu văn đà ni tử.
Gọi tắt: Phú lâu na, Di đa la ni tử.
Hán dịch: Mãn từ tử, Mãn chúc tử, Mãn
nguyện tử.
"Mãn" là tên của ngài, "Từ" là họ mẹ;
vì lấy họ mẹ nên gọi là Mãn từtử. "Di đa
la" là tên tộc của bà mẹ, có nghĩa là chúc,
nguyện, vì thế gọi là Mãn chúc tử, Mãn

nguyện tử, tên vị A la hán, 1 trong 10 Đại đệ tử của đức Phật, người Ca tì la bà tô(tức Ca tì la vệ), con vị Quốc sư triều vua Tịnh phạn, thuộc dòng Bà la môn.
Ngài có dung mạo đoan chính, thông minh từ thủa nhỏ, am hiểu các luận Phệ đà, lớn lên ngài cảm thấy chán thế tục, muốn tìm đường giải thoát, nên vào đúng đêm Thái tử Tất đạt đa vượt thành, ngài cùng với 30 bạn hữu đồng thời xuất gia theo pháp Ba lê bà già ca, vào núi Tuyết,
PHÚ LÂU NA

4380
P
khổ hạnh tinh tiến, cuối cùng được Tứ
thiền, Ngũ thông. Đến khi đức Phật thành
đạo, chuyển pháp luân ở vườn Lộc dã, ngài
đến chỗ Phật cầu xuất gia thụ giới Cụ túc,
sau đó chứng được quả A la hán. Vì ngài
có biện tài vô ngại, khéo phân biệt nghĩa
lí, nên ngài chuyên thuyết pháp giáo hóa,
những người nhờ nghe ngài thuyết pháp
mà được giải thoát có tới 9 vạn 9 nghìn,
vì thế ngài được tôn là "Thuyết pháp đệ
nhất".
Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 13 và
luật Ma ha tăng kì quyển 23 thì người Thâu
lư na ở miền tây Ấn độ hung ác thô bạo,
thích chửi mắng, ngài bèn xin phép đức
Phật đến nước ấy giáo hóa. Ngài thuyết
pháp độ được 500 ưu bà tắc, xây dựng 500
tănggià lam, khiến cho việc an cư mùa hạ
được đầy đủ. Sau, ngài nhập Vô dư niết
bàn ở xứ này.
Theo phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong
kinh Pháp hoa
quyển 4, đức Phật
thụ kí cho ngài
trong vị lai sẽ
thành Phật, hiệu
là Pháp minh
Như lai. Ngoài ra,
theo Đại đường
tây vực kí quyển
4 thì ở đô thành
của nước Mạt thố
la vẫn còn tòa
tháp thờ xá lợi
của ngài.

[X. kinh Tạp a hàm Q.10, 16; kinh Thất xa trong Trung a hàm Q.2; phẩm Đệ tử kinh Tăng nhất a hàm Q.3; phẩm Phú lâu na xuất gia trong kinh Phật bản hạnh tập Q.37; kinh Mãn nguyện tử; phẩm Đạo hạnh trong kinh Đạo hành bát nhã Q.1; luận Phân biệt công đức Q.4; luận Đại trí độ Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.3, 8].

PHÚ NA DẠ XA

Phạm: Puiyayazas.

Cũng gọi Phú na dạ xá, Phú na xa, Phú na, Dạ xa.

Tổ thứ 10 (có thuyết nói tổ thứ 11) của Thiền tông Ấn độ được phó pháp tạng, người ở thành Hoa thị Trung Ấn độ, là con thứ 7 của trưởng giả Không thân.

Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5 thì ngài thụ pháp ở nơi Hiếp tôn giả, thuyết pháp thù thắng, giáo hóa vô lượng chúng sinh. Sau, ngài tranh luận về Phật pháp với ngài Mã minh, ngài nói nghĩa Đệ nhất nghĩa đế không, vô ngã, khuất phục được ngài Mã minh và thu nhận làm đệ tử, đến khi lâm chung thì phó pháp.

Nhưng Mã minh bồ tát truyện và bài tựa Tát bà đa bộ kí mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12 thì cho rằng tỉ khưu Hiếp là thầy của ngài Mã minh, mà không nói đến tên ngài Phú na dạ xa.

Còn trong Đại trang nghiêm luận kinh quyển 1 có ghi câu "Vô cấu thanh tịnh tăng

Phú na, Hiếp tỉ khưu" chứng tỏ ngài Mã minh rất kính trọng 2 vị này.
[X. Bảo lâm truyện Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.5; Nội chứng Phật pháp tương thừa huyết mạch phổ].
PHỤ GIÁO BIÊN
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Khế tung soạn vào đời Bắc Tống, được thu vào Đàm
PHỤ GIÁO BIÊN
Phú Na Dạ Xa
Phú Lâu Na

P
4381
tân văn tập quyển 1-3 trong Đại chính
tạng tập 52.
Nội dung nói rộng về yếu nghĩa của Phật
giáo để dung hòa 2 đạo Nho và Phật. Ngài
Khế tung bác bỏ luận điệu bài Phật của Nho
gia đương thời và đề xướng thuyết "Nho Phật
nhất trí"(Nho và Phật là một). Ngài phối hợp
5 giới(sát, đạo, dâm, vọng, ẩm tửu) của Phật
giáo với 5 thường(nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) của
nhà Nho và giải thích rõ ràng. Toàn sách
gồm 5 thiên: Nguyên giáo, Khuyến thư,
Quảng nguyên giáo, Hiếu luận và Đàn kinh
tán. Các ông Tống liêm, Lí chi toàn viết lời
tựa và ông Tử nhu soạn bài bạt.
PHỤ LỤC THÂN
Sáu hàng thân thuộc với cha.
Tam tạng pháp số quyển 27 dẫn qui
định trong luật có ghi rằng: Để tránh sự
hiềm nghi của người đời, đức Phật cấm các
tỉ khưu không được nhờ người nữ, hoặc tỉ
khưu nikhông phải là bà con họ hàng giặt
giũ quần áo cho mình, vì thế mà có thuyết
Phụ lục thân, Mẫu lục thân.
Phụ lục thân là:
1. Bá: Bác của cha, đối với mình là ông
bác.
2. Thúc: Chú của cha, đối với mình là
ông chú.
3. Huynh: Anh của cha, đối với mình là
bác.
4. Đệ: Em của cha, đối với mình là chú.
5. Nhi: Con của cha, đối với mình là
anh em.
6. Tôn: Cháu của cha, tức là con của
anh emruột, cũng là cháu trai, cháu gái

thúc bá của mình.
PHỤ MẪU ÂN TRỌNG KINH
Kinh 1 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 85.
Kinh này gồm có nhiều loại bản in, bản này là bản đào đượcở động Đôn hoàng, tỉnh Cam túc, Trung quốc, nội dung nói về ân đức sâu dày của cha mẹ và khuyên mọi người vào ngày 15 tháng 7 hàng năm, nên thực hành pháp Vu lan bồn và thường viết chép, đọc tụng kinh này để đền đáp thâm ân của cha mẹ. Nhưng Khai nguyên thích giáo lục thì cho kinh này là do người Trung quốc ngụy tạo. Nhiều người cũng cho rằng đây là kinh giả được soạn vào khoảng trước hoặc đầu đời Đường.
Kinh Phụ mẫu ân trọng được lưu thông ở Trung quốc, Nhật bản và có rất nhiều sách chú thích. Trong các tác phẩm văn học của Nhật bản, lời kinh này cũng thường được dẫn dụng, bởi thế có thể nói đây là một bộ kinh Phật bị Nho giáo hóa.
Kinh Đại báo phụ mẫu trọng ân được lưu hành ở Nhật bản và Triều tiên có nội dung rất khác với kinh này. Ngoài ra còn có các bức vẽ về kinh Phụ mẫu ân trọng được lưu truyền phổ biến qua nhiều đời.
[X. Ngụy vọng loạnchân lục trong Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.thượng].
PHỤ NGHI
Tiền bạc và phẩm vật tặng thân nhân của người chết để giúp vào việc làm đám tang.
Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1128 trung) nói: "... Sau đó dâng tất cả tài vật(phụ nghi) lên để cúng tế, dùng không hết phải trả về thường trụ để thù

lao cho những người giúp việc từ các chùa
khác đến”.
PHỤ NHÂN NGỘ CÔ KINH
Cũng gọi Phật ngộ đối kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Thánh kiên dịch
PHỤ NHÂN NGỘ CÔ KINH

4382
P
vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh thuật lại chuyện của 1 người đàn bà chỉ trong thời gian ngắn mà chồng, con, cha mẹ đẻ, thân nhân nhà chồng... cứ theo nhau mà chết. Vì gặp nỗi bất hạnh ấy, nên trong lòng người quả phụ lo sầu, sợ hãi quá đến nỗi phát khùng. Sau, bà đến tinh xá Kì viên trong vườn Cấp cô độc, đức Phật nói pháp cho nghe (Đại 14, 944 trung): "Mệnh người vô thường, có hợp thì có tan, có sống ắt có chết, tất cả đều như thế, không ai tránh khỏi". Nghe xong, người bà tỉnh ngộ và phát đạo tâm.
PHỤ PHẬT PHÁP NGOẠI ĐẠO
Chỉ cho những kẻ nương nhờ Phật giáo, sống trong Phật giáo mà lập ra học thuyết sai lầm, phản lại chính nghĩa của Phật giáo. Là 1 trong 3 loại ngoại đạo được đề cập đến trong Ma ha chỉ quán. Như tông Hoa nghiêm cho Độc tử bộ của Tiểu thừa là Phụ Phật pháp ngoại đạo.
Ma ha chỉ quán quyển 10, phần đầu (Đại 46, 132 trung) nói:
"Có ba hạng người sai lầm:
1. Ngoại đạo ngoài Phật pháp.
2. Ngoại đạo nhờ vào Phật pháp.
3. Học Phật pháp trở thành ngoại đạo.
Trong 3 trường hợp nêu trên, ngoại đạo ngoài Phật pháp là chỉ cho giáo pháp ngoài Phật pháp, hoặc người mà họ tin thờ. Còn những người tuy học giáo pháp của Phật, nhưng sự hiểu biết của họ lại trái ngược với Phật pháp, nên gọi là học Phật pháp mà

trở thành ngoại đạo.
PHỤ THÀNH
Thành của phụ vương đức Phật, tức là thành Ca tì la, nơi vua Tịnh phạn đóng đô, nên gọi là Phụ thành, cũng là nơi sinh của đức Phật.
PHỤ TÙY
Pàli:Purivàra.
Cũng gọi Phụ lục.
Phần phụ lục củatạng Luật, 1 trong 3 bộtạng Luật bằng tiếngPàli.
Nội dung của phần này chủ yếu là giải thích các giới điều, gồm 19 chương: Đại phân biệt, Tỉ khưu ni phân biệt, Nhiếp tụng đẳng khởi, Vô nhàn tỉnh lược và Diệt tránh phân giải, Vấn kiền độ, Tăng nhất pháp, Bố tát sơ giải đáp và Chế giới nghĩa lợi luận, Già đà tập, Tránh sự phân giải, Biệt đích già đà tập, Ha trách phẩm, Tiểu tránh, Đại tránh, Ca hi na y phân giải, Ưu bà li vấn ngũ pháp, Đẳng khởi, Đệ nhị già đà tập, Phát hãn kệ, Ngũ phẩm.
PHỦ CHÂU TÀO SƠN NGUYÊN CHỨNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Cũng gọi Tào sơn đại sư ngữ lục, Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục, Tào sơn nguyên chứng thiền sư ngữ lục, Tào sơn lục.
Ngữ lục, 1 quyển, do ngài Tào sơn Bản tịch soạn vào đời Đường, ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn –vị cao tăng Nhật bản– hiệu đính, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này thu chép hành nghiệp, vấn đáp, ngữ yếu dạy chúng của ngài Bản tịch và các mục: Giải thích Động sơn ngũ vi hiển quyết, Trục vị tụng tịnh chú biệt giản, Ngũ vị chỉ quyết, Tứ chủng dị loại, Tam nhiên đăng... của tác giả, do

đệ tử nối pháp của ngài Tuệ ấn là sư Hạt
đạo Bản quang biên chép lại.
Trong Đại chính tạng tập 47, sau ngữ
lục này, còn có Phủ châu Tào sơn Bản tịch
thiền sư ngữ lục 2 quyển. Quyển thượng
PHỤ THÀNH

P
4383
do ngài Quách ngưng chi biên tập vào đời Minh, nội dung tức là Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục trong Ngũ gia ngữ lục. Còn quyển hạ thì do vị tăng Nhật bản là ngài Nghi mặc Huyền khế biên tập những ngữ lục còn sót lại của ngài Bản tịch.
PHÚC
Phạm: Puiya.
Pàli: Puĩĩa.
Cũng gọi Công đức, Phúc đức.
Chỉ cho những hành vicó năng lực mang lại hạnh phúc thế gian, xuất thế gian. Kinh A hàm chia thiện hạnh làm 2 loại: Xuất thế gian vô lậu phạm hạnh và Thế gian hữu lậu phúc đức. Phúc đức chỉ cho việc bố thí... là nhân sinh lên cõi trời của những người tu hạnh tại gia. Phật giáo Bộ phái chia nghiệp buộc chúng sinh trong 3 cõi(thế gian) làm 3 loại: Phúc, Phi phúc, Bất động và cho Phúc nghiệp là nhân mang lại quả thiện trong cõi Dục. Đây là trường hợp Phúc chỉ được hạn cuộc trong thế gian. Đại thừa thì chia hạnh Lục độ làm 2 nghiệp là Phúc và Trí, gọi tất cả thiện hạnh không lấy trí tuệ làm thể là Phúc nghiệp và được coi là nhân để thành Phật. Đây là trường hợp Phúc không bị hạn định ở thế gian thôi mà thông cả xuất thế gian.
Kinh Quán Vô lượng thọ cũng chia nhân tuTịnh độ lành Định thiện (khi tu thiện làm cho tâm tập trung vào 1 đối tượng, không để tán loạn) và Tán thiện(dùng tâm tán loạn để tu thiện). Tán thiện lại được chia làm Tam phúc:
1. Thế phúc: Đạo đức thế gian.

2. Giới phúc: Giới luật do đức Phật chế
định.
3. Hành phúc: Thiện căn tự hành hóa
tha.
Do tu nhân phúc đức mà được quả báo
hạnh phúc, gọi là Phúc nhân phúc quả.
Ngoài ra, lấy chúng tăng làm đối tượng để
bố thí có thể sinh ra phúc đức, chúng tăng
được gọi là Phúc điền(ruộng phúc). Nhà cửa
cung cấp cho người lữ hành và nghèo khổ
sử dụng, được gọi là Phúc xá (Phạm:Puiyasàlà).
PHÚC BÁT
Chỉ cho hình dáng cái bát úp, 1 kiểu
kiến trúc tháp Phật ở Ấn độ. Tức phần
trên của thân tháp Phật có hình dáng tròn
như cái bát úp, thường được gọi là Đẩu
hình(hình cái đấu). Trong các kiểu tháp
Phật thì hình bát úp là xưa nhất và được
cấu thành bởi các bộ phận: Lan can, nền
tháp, thân tháp, bát úp, đầu bằng, luân can
(cột đỡ bánh xe), tướng luân(những bánh xe),
bảo bình(bình báu)...
Theo phương pháp xây tháp Phật thời
xưa ở Ấn độ thì bát úp là phần nền của
Cửu luân(9 bánh xe), trên Cửu luân có đặt
Lộ bàn(vật hình tròn giống như cái mâm),
nhưng nay thì Lộ bàn được dùng làm phần
nền của tướng luân, trên tướng luân đặt
bát úp, khác hẳn với kiểu cổ.
(xt. Cửu Luân, Thừa Lộ Bàn, Tướng
Luân, Tháp).
PHÚC CÁI
Lọng phúc, tức phúc đức che thân.
Nghĩa là nhờ tu hành thiện nghiệp mà được
các phúc lợi làm chỗ nương tựa.
Kinh Phúc cái chính hành sở tập (Đại
32, 719 trung) nói: “Này các tỉ khưu! Nếu
các ông nghiêmgiữgiới luật, siêng đọc tụng

kinh điển thì đối với phúc cái, mau được
tròn đủ”.
PHÚC CÁI CHÍNH HÀNH SỞ TẬP KINH
Kinh, 12 quyển, do ngài Long thụ biên
PHÚC CÁI CHÍNH HÀNH SỞ TẬP KINH

4384
P
tập, ngài Nhật xứng dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung thu chép những lời đức Phật dạy có năng lực thành tựu phúc đức che thân, đồng thời đề cao các thiện nghiệp như 5 giới, 10 thiện đạo; dẫn dụng các kinh Ương quật ma la, kinh Y la diệp long vương nhân duyên, kinh Tạo tác phúc nghiệp, kinh Nan nễ ca... là những kinh điển được ít người biết đến.
Kinh này lấy bố thí, trì giới làm trung tâm tu hành các đức, trong đó chưa thấy ngài Long thụ đề cập đến tư tưởng "Không", Trung đạo và tư tưởng Đại thừa nói chung.
PHÚC ĐẲNG TAM NGHIỆP
Từ ngữ gọi chung Phúc nghiệp, Phi phúc nghiệp và Bất động nghiệp.
1. Phúc nghiệp (Phạm: Puiyakarma): Nghiệp thiện của cõi Dục, chiêu cảm quả như ý lợi ích chúng sinh.
2. Phi phúc nghiệp (Phạm: Apuiyakarma): Các nghiệp bất thiện ở cõi Dục chiêu cảm quả bất như ý tổn hại chúng sinh.
3. Bất động nghiệp (Phạm:Aniĩjyakarma): Nghiệp thiện ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, chiêu cảm quả bất động.
Luận Du già sư địa quyển 9 (Đại 30, 319 hạ) nói: "Phúc nghiệp là cảm quả dị thục trong đường thiện và thuận thụ nghiệp thiện trong 5 đường. Phi phúc nghiệp là cảm quả dị thục trong đường ác và thuận thụ nghiệp bất thiện trong 5 đường. Bất động nghiệp là cảm quả dị thục ở cõi Sắc,

cõi Vô sắc và thuận thụ nghiệp thiện ở cõi Sắc, cõi Vô sắc".
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.55; luận Câu xá Q.15; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Tam Nghiệp).
PHÚC ĐỊA
I. Phúc Địa.
Cũng gọi là Phúc đình.
Chỉ cho chùa viện, là nơi có năng lực sinh ra phúc đức.
II. Phúc Địa.
Phạm: Kurukwetra.
Hán âm: Câu rô khất sái.
Cổ chiến trường ở Trung Ấn độ.
Cứ theo điều Tát tha ni thấp phạt la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 4, trong 1 phạm vi rộng 200 dặm đất ở kinh đônước này được gọi là Phúc địa. Vì tất cả 5 nước Ấn độ đời xưa do 2 ông vua chia nhau thống trị, chiến tranh liên miên vì nạn xâm chiếm đất đai của nhau. Về sau, 2 vua đồng ý quyết chiến với nhau 1 trận cuối cùng để phân thắng bại, nhưng trăm họ đã đau khổ quá nhiều, không còn chịu đựng được nữa nên không theo lệnh vua. Nhà vua liền nghĩ ra 1 kế dụ dỗ dân chúng, bảo họ rằng 200 dặm đất trong thành vua, từ xưa vốn là đất phúc lợi, nếu ai vì chốngkẻ địch mà chếtởchỗ này thì sẽ được sinh làm người. Còn nếu giết được nhiều kẻ thù thì sẽ được hưởng phúc lạc trên cõi trời. Nhân dân bèn ra sức chiến đấu, coi cái chết như trở về. Hai nước thư hùng 1 trận tại đây, xác chết chất cao như núi. Người Ấn độ có truyền thống tôn trọng hài cốt của cổ nhân, nên truyền nhau bảo nơi đó là Phúc địa.
[X. luận Kim cương châm].

PHÚC ĐIỀN
Phạm: Puiya-kwetra.
Pàli: Puĩĩa-kkhetta.
Thửa ruộng có năng lực sinh ra phúc
đức, ví dụ Phật, tăng, cha mẹ, người đau
PHÚC ĐẲNG TAM NGHIÊP

P
4385
khổ... Vì kính thờ Phật, chúng tăng, cha
mẹ và xót thương cứu giúp những người
nghèo khổ, đau ốm thì được phúc đức,
giống như người nông phu gieo trồng trên
mảnh ruộng thì được thu hoạch, cho nên
Phật, chúng tăng, cha mẹ và những người
nghèo khổ được gọi là Phúc điền.
Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ
quyển 15 và kinh Đại phương tiện Phật
báo ân quyển 3 thì Phật là đại phúc điền,
tối thắng phúc điền, còn cha mẹ là phúc
điền thù thắng nhất trong 3 cõi.
Theo phẩm Cúng dường tam bảo trong
kinh Ưu bà tắc giới quyển 3, kinh Tượng
pháp quyết nghi, luận Đại trí độ quyển 12
và Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển
8 thì có 3 loại Phúc điền:
1. Kính điền:(cũng gọi Cung kính phúc
điền, Công đức phúc điền): Tức là Tam bảo
Phật, Pháp, Tăng được chúng sinh cung kính.
2. Ân điền:(cũng gọi Báo ân phúc điền):
tức cha mẹ, sư trưởng được báo đáp.
3. Bi điền(cũng gọi Lân mẫn phúc điền,
Bần cùng phúc điền):Tức chỉ cho những
người nghèo khổ, ốm đau cần được sự quan
tâm giúp đỡ, chăm sóc.
Ngoài ra, các kinh còn nêu lên nhiều
cách phân loại về Phúc điền, như:
1. Hai loại phúc điền:
-Hữu tác phúc điền: Cha mẹ, sư trưởng
còn có sở cầu.
Vô tác phúc điền: Chư Phật, Bồ tát
không có sở cầu.
-Học nhân điền: Bậc thánh Hữu học.
Vô học nhân điền: Bậc thánh Vô học.

2. Ba loại phúc điền:
Đại đức điền, tức Kính điền.
Bần khổ điền, tứcBi điền.
Đại đức bần khổ điền.
3. Bốn loại phúc điền:
Đức điền: Chư Phật, Bồ tát.
Ân điền: Cha mẹ, sư trưởng.
Khổ điền: Người nghèo khổ, bệnh tật.
Thú điền: Các loài súc sinh.
4. Tám loại phúc điền: Phật điền, Thánh nhân điền, Tăng điền, Hòa thượng điền, A xà lê điền, Phụ điền, Mẫu điền và Bệnh điền.
Theo phẩm Phúc điền trong luận Thành thực quyển 1 thì 27 bậc Hiền Thánh đã dứt hết các phiền não tham, khuể...; tâm các Ngài vắng lặng, không khởi phiền não ác nghiệp, thiền định mà các Ngài chứng được đều thanh tịnh, mãi mãi xa lìa các phiền não, xả bỏ buồn vui, có năng lực dứt trừ 5 thứ tâm phược, thành tựu 8 loại Công đức điền, đồng thời dùng 7 thiền định hộ trì thiện tâm, tận diệt 7 thứ lậu hoặc, đầy đủ 7 tịnh pháp như giới..., thành tựu 8 công đức thiểu dục tri túc, lại có năng lực vượt qua bờ bên kia, tinh tiến cầu độ... gọi là Phúc điền.
Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm tam muội quyển hạ, người nào đầy đủ 10 pháp hạnh thì gọi là Chân thực phúc điền. Mười pháp hạnh ấy là:
1. Trụ trong 3 cửa giải thoát: Không, Vô tướng, Vô nguyện, nhưng không vào pháp vị.
2. Thấy biết rõ ràng lí 4 đế, nhưng không chứng đạo quả.
3. Thực hành 8 giải thoát nhưng không xả bỏ hạnh bồ tát.

4. Có năng lực phát khởi 3 loại trí chứng minh: Túc trụ, Sinh tử, Lậu tận, nhưng thường ở trong 3 cõi.
5. Thường hiện hình tướng uy nghi của Thanh văn, nhưng không theo âm thanh ngôn giáo mà cầu pháp nơi người khác.
6. Hiện hình tướng uy nghi của Bích chi phật, nhưng thường dùng biện tài vô ngại đẻ thuyết pháp.
7. Thường ở trong thiền định, nhưng có năng lực hiện hành tất cả pháp.
8. Không lìa chính đạo mà thị hiện đi vào tà đạo.
PHÚC ĐIỀN

4386
P
9. Tham đắm ái nhiễm, nhưng xa lìa
tất cả phiền não của các thứ dục.
10.Chứng nhập Niết bàn nhưng không
hủy hoại và xả bỏ sinh tử.
Qua sự trình bày trên đây, ta thấy có
nhiều loại Phúc điền, nhưng chủ yếu là lấy
Phật và các Thánh đệtử làm Phúc điền, do
đó mà gọi A la hán là Ứng cúng(xứng đáng
tiếp nhận sự cúng dường), về sau thì có những
tên gọi như Kính điền, Bi điền... Trung
quốc từ xưa đến nay vốn quí trọng Kính
điền và Bi điền nên thường thực hành cúng
dường huệ thí...
Lời tựa thiên Khải phúc của ngài Đạo
tuyên trong Quảng hoằng minh tập quyển
28 nói rằng: Nay luận về phúc đức thì lấy
bi kính làm đầu, bi thì thương xót những
người chịu các nỗi khổ đau đớn đắng cay
trong đường khổ, nguyện cứu giúp họ ra
khỏi; kính thì biết Phật pháp khó gặp nên
thường tín ngưỡng và hoằng truyền.
[X. kinh Tạp a hàm Q.35; kinh Tiểu
duyên trong Trường a hàm Q.6; kinh Tiểu
phẩm bát nhã Q.8; kinh Hoa nghiêm Q.13
(bản dịch mới); luật Tứ phần Q.2; luận Đại
trí độ Q.4; luận A tì đặt ma tạng Q.23; Vô
lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ
viễn); Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ
Q.5 (Pháp tạng); Thích thị yếu lãm Q.trung;
Pháp uyển châu lâm Q.21, 33; Phiên dịch
danh nghĩa tập Q.4].
PHÚC ĐIỀN TỊNH ĐỨC
Người xuất gia phải có giới đức thanh
tịnh mới xứng đáng làm phúc điền cho thế
gian. Vì người đời nếu cúng dường chúng

tăng thanh tịnh thì được phúc đức lớn, nên gọi chúng tăng giới đức thanh tịnh là Phúc điền.
Kinh Chư đức phúc điền nêu ra 5 đức hạnh mà người xuất gia cần phải có đủ để được làm phúc điền, đó là:
1. Phát tâm li dục: Phát tâm mạnh mẽ ra khỏi phàm tục để tu tập đạo Bồ đề của Phật, mới có thể liễu ngộ đạo mầu nhiệm.
2. Hủy kì hình hảo: Cạo bỏ râu tóc, không màng tướng đẹp, cởi bỏ áo thế tục, mặc áo pháp của Như lai, đầy đủ uy nghi của Phật.
3. Vĩnh cát thân ái: Nương theo Phật xuất gia, cắt đứt tình thân ái cha mẹ, một lòng siêng chăm tu đạo để báo đền ân đức sinh thành của cha mẹ.
4.Ủy khí khu mệnh: Không luyến tiếc thân mệnh, chỉ nhất tâm cầu chứng Phật đạo.
5. Chí cầu đại thừa: Thường ôm lòng cứu giúp chúng sinh, chuyên cần tu tập, quyết chí cầu pháp Đại thừa, độ thoát tất cả hữu tình.
PHÚC ĐIỀN VIÊN
Nơi chuyên thu nhận nuôi dưỡng những người già yếu, trẻ em, tàn tật không nơi nương tựa.
Trước năm Gia hựu (1056-1063) đời Bắc Tống, ở kinh đô đã thiết lập viện Đông tây phúc điền. Đến năm Gia hựu thứ 8 lại xây thêm viện Nam bắc phúc điền để chăm lo săn sóc cho những người già yếu, trẻ mồ côi, người nghèo khổ và tật bệnh.
Cứ theo Cựu đường thư và Đường hội yếu thì ở đời Đường viện Bi điền cũng đã được thiết lập để nuôi dưỡng những lớp

người như trên, đời Tống chỉ phỏng theo
đời Đường, nhưng đổi tên là viện Phúc điền
mà thôi.
(xt. Bi Điền).
PHÚC ĐIỀN VÔ THƯỢNG TÂM
Một trong 6 thứ tịnh tâm.
Tâm tận lực cúng dường phúc điền
PHÚC ĐIỀN VÔ THƯỢNG TÂM

P
4387
Tam bảo, vì trong các phúc điền như Kính điền, Bi điền, Ân điền... thì phúc điền Tam bảo Phật, Pháp, Tăng là phúc điền tối thượng.
Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 7, Bồ tát đối trước Như lai sinh khởi 6 thứ tâm thanh tịnh: Tâm phúc điền vô thượng, tâm ân đức vô thượng, tâm vô thượng đối với tất cả chúng sinh, tâm khó gặp như hoa Ưu đàm bát, tâm độc nhất trong 3 nghìn đại thiên thế giới và tâm nương vào nghĩa đầy đủ tất cả pháp thế gian xuất thế gian. Dâng 6 thứ tâm này lên cúng dường Phật, Pháp, Tăng thì được vô lượng công đức.
PHÚC ĐIỀN Y
Áo ruộng phúc, tên khác của áo ca sa.
Vì cúng dường chúng tăng thì được đại công đức, nên gọi chúng tăng là Phúc điền và gọi áo ca sa các ngài mặc là Phúc điền y.
Cứ theo sự giải thích trong Tứ phần luật san phồn tùy cơ yết ma sớ quyển 4 thì tấm áo cà sa vuông vức như 1 thửa ruộng, những đường nẹp trong ca sa tượng trưng cho bờ ruộng; vì ruộng phải có bờ để giữ nước thìmới nuôi lớn và làm cho lúa mạ tốt tươi. Còn áo pháp ca sa thì mở rộng tâm của 4 điều lợi(từ bi hỉ xả) và tăng thêm 3 điều thiện (không tham, không sân, không si) để nuôi lớn tuệ mệnh của pháp thân. Vì có ngụ ý ấy nên gọi ca sa là Phúc điền y. Cũng tức là tỉ khưu nhờ công đức mặc 3 áo(ca sa) mà được người khác cúng dường để duy trì thân mệnh; lại thực hành pháp thí(tức nói pháp) đối với người

khác để mình và người cùng được hưởng phúc đức.

PHÚC ĐỘ (1637-?)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Vĩnh xuyên, Tây thục (tỉnh Tứ xuyên), họ trương, hiệu Mai khê.

Năm 16 tuổi, sư lễ ngài Tri như ở Đông sơn xin xuất gia tu học.

Năm 20 tuổi, cầu ngài Khoát lãng thụ giới Cụ túc. Năm sau, sư tham yết ngài Linh ẩn Ấn văn ở chùa Vân tập tại Tân hưng, Điền thành (tỉnh Vân nam). Năm 25 tuổi, sư đến chùa Quán âm ở Đậu bảo, được ngài Linh ẩn phó chúc đại pháp. Mới đầu, sư hoằng pháp ở viện Vĩnh hưng tại Bồng lai. Từ năm Khang hi thứ 7 (1668) trở về sau, sư lần lượt trụ các chùa như: Viện Trung nghĩa, chùa Hoa quang ở An long, chùa Đẳng giác ở phủ Mông hóa, tỉnh Vân nam, viện Ngọc các, Quan âm các ở Tông châu, chùa Viên thông ở huyện Phổ an, tỉnh Tứ xuyên, am Cát tường ở An long…...

Sư có tác phẩm: Đông sơn Mai khê thiền sư ngữ lục, 10 quyển.

PHÚC ĐỨC

I. PhúcĐức.

Chỉ cho phúc lợi nhờ làm tất cả việc thiện ở quá khứ và hiện tại mà có được. Cứ theo kinh Kim cương bát nhã ba la mật thì Bồ tát đối với các pháp không nên để bị dính mắc(ưng vô sở trụ), phải thực hành bố thí chẳng trụ sắc, bố thí chẳng trụ thanh, cho đến bố thí chẳng trụ pháp... Nếu bố thí mà không trụ tướng như thế thì được phúc đức chẳng thể nghĩ lường.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].

II. PhúcĐức.
Đồng nghĩa với pháp thiện.
Theo phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa, nếu tỉ khưu, tỉ khưu ni có tâm tăng thượng mạn, ưu bà tắc có tâm ngã mạn, ưu bà di có tâm bất tín thì không thấy được lỗi của mình, khuyết phạm giới luật. Những hạng
PHÚC ĐỨC

người này ít có pháp lành, không thể thụ trì pháp Nhất Phật thừa.
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.35].

PHÚC ĐỨC MÔN

Đối lại: Trí tuệ môn.
Một trong 2 môn. Chỉ cho 5 độ: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến và thiền định trong 6 độ. Nếu vào được cửa phúc đức thì tất cả tội nghiệp đều được trừ, những điều nguyện ước đều được toại.
Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 172 trung) nói: "Muốn thành tựu Phật đạo phải tu đủ 2 môn là Phúc đức và Trí tuệ. Thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, là Phúc đức môn; Ma ha bát nhã ba la mật biết rõ thực tướng của các pháp là Trí tuệ môn". (xt. Phúc Trí).

PHÚC ĐỨC TẠNG

Chỉ cho các hạnh định thiện, tán thiện được nói đến trong kinh Quán Vô lượng thọ. Vì các loại thiện hạnh này có công năng đem lại nhiều phúc lợi, giống như cái kho(tạng) có sức chứa đựng các phúc đức, cho nên gọi là Phúc đức tạng.
Tịnh độ chân tông của Nhật bản xếp tạng này làm 1 trong 3 pháp môn để phân biệt pháp nghĩa chân thực với phương tiện giả tạm. Ba pháp môn này được gọi là Tam tạng(Phúc trí tạng, Phúc đức tạng, Công đức tạng), trong đó, Phúc đức tạng là Phương tiện tạng của yếu môn Tịnh độ; dùng tự lực tu tập các hạnh định, tán để được vãng sinh Hóa độ. Đó là mở bày các hạnh định, tán trong nguyện thứ 19 của đức Phật A di đà. (xt. Tam Tạng).

PHÚC ĐỨC TƯ LƯƠNG
Cũng gọi Phúc đức trang nghiêm.
Đối lại: Trí tuệ tư lương.
Một trong hai thứ tư lương. Dùng phúc đức làm tư lương để đạt đến quả vị viên mãn. Như tu trì 5 độ trước: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục... trong 6 độ làm tư lương để chứng quả Phật.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 (Đại 45, 366 thượng) nói: "Lại có 2 nhân có thể đạt được 2 quả. Như Đại thừa trang nghiêm kinh luận nói Phúc đức và trí tuệ, Bồ tát khéo léo, mạnh mẽ tu tập đến cùng tận 2 thứ tư lương này để mau chóng đạt đến bờ giác.
(xt. Phúc Trí).
PHÚC GIẢNG
Cũng gọi Phúc thuật.
Giảng lại. Nghĩa là sau khi nghe xong, đệ tử trình bày được những điều mà thầy đã giảng dạy, gọi là Phúc giảng.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6, phần cuối (Đại 33, 761 trung) nói: "Đức Phật kia thuyết trong 8.000 kiếp, 16 vị Vương tử giảng lại(phúc giảng) trong 84.000 kiếp".
[X. Pháp hoa nghĩa kí Q.7; điều Tĩnh sùng trong Tục cao tăng truyện Q.10].
PHÚC KHÍ
Đồ dùng úp xuống. Tức chỉ cho cái miệng của dụng cụ đặt úp xuống đất.
Theo luận Đại trí độ quyển 15 thì đức Phật đã dùng phúc khí làm thí dụ để dạy bảo ngài La hầu la. Nghĩa là một khi cái miệng của đồ dùng đã đặt úp xuống thì dù có rót nước, nước cũng không vào; vídụ như người không biết hổ thẹn thì tâm họ đã bị che lấp, tuy dùng đạo pháp để cứu

cũng khó vào được.
[X. Thích môn qui kính nghi
Q.thượng].
PHÚC KHÍ

P
4389
PHÚC KIẾN TỬ (?-?)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người tỉnh Phúc kiến (đất Mân), tên Trí bằng, hiệu Giới thạch. Sư bẩm tính cao khiết, chân thật, đắc pháp nơi ngài Triết ông Như diễm. Năm Thiệu định thứ 2 (1229), đầu tiên sư hoằng pháp ở chùa La hán tại Nhạn sơn thuộc Ôn châu, về sau, sư lần lượt trụ ở Phật nhật tịnh tuệ thiền tự, núi Lâm bình, phủ Lâm an; Bảo phúc thiền tự, núi Đại mai, phủ Khánh nguyên; Hiếu từ chân ứng thiền tự ở Hương sơn; Năng nhân thiền tự ở Thừa thiên, phủ Giang bình; Tịnh từ báo ân quang hiếu thiền tự, phủ Lâm an...
Sư để lại tác phẩm: Thạch giới thiền sư ngữ lục 1 quyển.
[X. Tục truyền đăng lục Q.35; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22; Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.hạ].
PHÚC LỰC THÁI TỬ
Vị Thái tử con vua Nhãn lực và Hoàng hậu Quảng chiếu.
Cứ theo kinh Phúc lực thái tử nhân duyên, thủa xưa có vị vua tên là Nhãn lực, rất giỏi việc trị nước an dân, uy đức rộng lớn. Hoàng hậu tên là Quảng chiếu, thường đem vàng bạc châu báu bố thí rộng khắp, đồng thời, tuyên thuyết pháp yếu cho dân chúng nghe. Sau, Hoàng hậu sinh được một con, dung mạo đoan chính, có đầy đủ các thắng tướng phúc lực tốt lành của cõi trời, cho nên đặt tên là Phúc lực.
PHÚC MỘ
Thăm lại phần mộ. Vào ngày thứ 3 sau

khi chôn cất thi hài người chết, trở lại viếng thăm và quét tước phần mộ, gọi là Phúc mộ. Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 309 hạ) ghi: "Ba ngày sau khi an táng, đến thăm lại phần mộ, gọi là Phúc mộ. Đỗ thị nói: Điều này không thấy trong kinh Lễ ghi, chỉ do con hiếu sau khi chôn cất thương tiếc người thân, vả lại, lo rằng phần mộ chưa được hoàn toàn nên đến xem xét lại. Nay, Thích tử đến thăm mộ cũng không có lỗi, vì chăm sóc mà đến".

PHÚC NGHIỆP

Phạm: Puiya-karma.

Chỉ cho nghiệp thiện hữu lậu có năng lực mang lại quả báo phúc lợi cõi người, cõi trời.

Cứ theo Bách luận sớ quyển thượng, phần đầu, thì phúc nghĩa là giàu có, tu hành nghiệp thiện có thể mang lại quả báo vui sướng ở cõi người, cõi trời, vì thế gọi là Phúc nghiệp.

Theo phẩm Tam bảo trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 12 thì đức Thế tôn cho bố thí, trì giới(bình đẳng), tu định(tư duy, thuộc định hữu lậu)... là Phúc nghiệp, cũng gọi Tam phúc, hoặc Tam phúc sự nghiệp. (xt. Phúc Đẳng Tam Nghiệp).

PHÚC NHÂN

Chỉ cho nghiệp nhân mang lại quả báo phúc đức, tức gọi chung các công đức thiện căn bố thí, trì giới...

Cứ theo kinh Phúc lực thái tử nhân duyên quyển 1, nếu các hữu tình thường siêng tu phúc nhân thì kết quả đạt được rất thù thắng. Nếu nhờ các nghiệp nhân thiện mà được quả báo phúc đức thì gọi là phúc quả, hoặc có thể gọi là Phúc báo, như được quả thiện của cõi người, cõi trời

trong 6 đường.
[X. kinh Phúc lực thái tử nhân duyên
Q.1].
PHÚC NHÂN

4390
P
PHÚC PHẦN
Đối lại: Đạo phần.
Đạt được phần phúc đức, 1 trong 2 phần.
Phúc nghĩa làcông đức, tu hành các pháp 5 giới, 10 thiện thì được quả báo hạnh phúc thế tục, gọi là Phúc phần; trái lại, phát tâm bồ đề tu hành 6 độ, được quả báo xuất thế thì gọi là Đạo phần.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 2 (Đại 45, 490 hạ) nói: "Vì hàng Tiểu thừa chỉ tu Trí phần chứ không tu Phúc phần, cho nên khi sắp được thành Phật lại phải tu thêm Phúc phần 100 kiếp nữa".
PHÚC SINH THIÊN
Phạm: Puiya-prasava.
Hán âm: Ba lật suy ha, Duy ha.
Hán dịch: Sinh phúc, Đắc phúc, Thụ phúc, Vô lượng quang, Vô lượng nghiêm sức, Vô lượng mật thân, Quảng diệu, Dụng quả.
Một trong 18 tầng trời của cõi Sắc, tức tầng trời thứ 7 trong Đệ tứ thiền.
Cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 6 thì người sinh vào cõi trời này thụ dụng phúc lợi tương ứng với trí, niệm, xả... cho nên gọi là Sinh phúc. Cứ theo luận Thuận chính lí quyển 21 thì cõi trời này là nơi vãng sinh của những người có phúc đức thù thắng, nên gọi là Phúc sinh. Theo luận Lập thế a tì đàm quyển 7 thì nhờ nghiệp nhân tương ứng với Trung phẩm Tứ thiền mà được sinh vào cõi trời này, sống 400 đại kiếp. Còn luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2 và luận Chương sở tri quyển thượng thì

cho rằng thân người ở cõi trời này cao 250 do tuần và sống lâu 250 kiếp.
[X. phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm Q.20; kinh Đạo hành bát nhã Q.3; luận Câu xá Q.8; Pháp uyển châu lâm Q.2, 3].

PHÚC TĂNG

I. Phúc Tăng.
Phạm: Zrì-vaddhi.
Pàli: Sirì-vaddhi.
Hán âm: Thi lợi bật đề.
Tên vị A la hán, người thành Vương xá, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ đời xưa, là đệ tử của đức Phật.
Cứ theo phẩm Xuất gia công đức Thi lợi bật đề trong kinh Hiền ngu quyển 4, lúc đức Thích tôn đang ở tại vườn trúc Ca lan đà gần thành Vương xá, trong thành có vị trưởng giả đã 100 tuổi, tên là Phúc tăng phát tâm xuất gia. Lúc đầu bị ngài Xá lợi phất từ chối vì lí do ông đã già yếu, không thể nào tụng kinh, ngồi thiền, chấp tác. Sau, được đức Phật cho phép và do ngài Mục liên truyền giới Cụ túc. Nhưng ở trong chúng, Phúc tăng thường bị những tỉ khưu trẻ trêu chọc nên rất khổ não, cuối cùng không chịu nổi bèn nhảy xuống sông tự trầm, nhưng rất may được ngài Mục liên cứu sống. Sau đó, nhờ sức thần thông của ngài Mục liên hóa độ, tỉ khưu Phúc tăng đã mau chóng chứng được quả A la hán.
[X. Xuất gia công đức duyên khởi trong luận Bồ tát bản sinh man Q.4].

II. Phúc Tăng.
Phạm: Puiđra-vardhana.
Hán âm: Bôn na phạt đàn na.
Hán dịch: Phúc tăng.
Tên một nước xưa ở Đông Ấn độ, tương

truyền, đức Phật từng đến nước này thuyết pháp giáo hóa.
(xt. Bôn Na Phạt Đàn Na Quốc).
PHÚC THÀNH
Cũng gọi Giác thành, Phúc sinh thành.
PHÚC THÀNH

P
4391
Nơi đồng tử Thiện tài tham vấn bồ tát
Văn thù.
Theo phẩm Nhập phápgiới kinh Hoa
nghiêm quyển 62 (bản 80 quyển), trên
đường đi về phương Nam, bồ tát Văn thù
dừng nghỉ trong rừng sa la Trang nghiêm
chàng ở phía đông Phúc thành (...). Bấy giờ,
đồng tử Thiện tài nghe biết bồ tát Văn thù
đang trụtạikhu rừng này, liền đến tham
học.
PHÚC THỦ HƯỚNG HẠ HỢP CHƯỞNG
Một kiểu chắp tay với hình thức 2 bàn
tay úp(phúc) xuống, 2 ngón cáiđểsong
song, đầu của 2 ngón giữa chạm vào nhau.
Là kiểu thứ 11 trong 12 kiểu chắp tay của
Mật giáo. Mười hai kiểu chắp tay này tức
là 12thứhình tướng của ấn khế, cùng với
6 thứ Quyền ấn(ấn nắm tay) đều là nền
tảng của các ấn khế trong Mật giáo, vì thế
được gọi là Ấn mẫu(mẹ của các ấn).
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật
kinh nghĩa thích Q.8]. (xt. Thập Nhị Hợp
Chưởng).
PHÚC TRÍ
Từ ngữ gọi chung phúc đức và trí tuệ.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9
thì trong các hạnh thù thắng mà Bồ tát tu
hành, hạnh lấy tuệ làm tính gọi là Trí,
các hạnh còn lại gọi là Phúc. Bồ tát muốn
thành tựu quả Phật thì phải thực hành
đầy đủ 2 hạnh thù thắng là thượng cầu
bồ đề(trí nghiệp) và hạ hóa chúng sinh
(phúc nghiệp).
Tất cả hành vi của Bồ tát được thu chung
vào Phúc hạnh và Trí hạnh, nhưng nếu chia

riêng ra thì trong 6 độ, 5 độ trước(bố thí, trìgiới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định) thuộc về Phúc hạnh, còn độ thứ 6(trí tuệ) thì thuộc về Trí hạnh. Cũng có thuyết cho rằng 3 độ trước thuộc Phúc hạnh, trí tuệ thuộc Trí hạnh, còn tinh tiến và thiền định thì chung cho cả Trí hạnh và Phúc hạnh.
[X. kinh Niết bàn Q.27 (bản Bắc); Đại thừa nghĩa chương Q.12; Đại thừa nhập đạo thứ đệ; Thích môn qui kính nghi Q.trung].

PHÚC TRÍ NHỊ NGHIỆP

Từ ngữ gọi chung Phúc nghiệp và Trí nghiệp.
Hạnh nghiệp đạt được trí tuệ, gọi là Trí nghiệp; còn hạnh nghiệp đạt được tất cả phúc đức thì gọi là Phúc nghiệp. Trong 6 độ thì 5 độ trước thuộcvềPhúc nghiệp, độ thứ 6 thuộc về Trí nghiệp. Hai nghiệp phúc trí này phụ trợ và thành tựu lẫn nhau thì được quả Phật.
[X. Kim cương bát nhã kinh tán thuật Q.thượng; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. (xt. Phúc Trí).

PHÚC TRÍ TẠNG

Kho phúc trí. Tức chỉ cho Đại hạnh hoằng nguyện niệm Phật nói trong kinh Đại vô lượng thọ, cũng tức là danh hiệu "Nam mô A di đà Phật".
Tịnh độ chân tông ở Nhật bản cho rằng danh hiệu Nam mô A di đà Phật là pháp tạng chân thực chứa đựng 2 thứ trang nghiêm: Phúc đức và Trí tuệ. Nếu tín ngưỡng và thụ trì danh hiệu này thì chứng được diệu quả, cho nên gọi là Phúc trí tạng. Đó là hiển bày sự niệm Phật trong nguyện thứ 18 của đức Phật A di đà. Phúc trí tạng là 1 trong 3 tạng do Tịnh độ chân tông

Nhật bản thành lập, 3 tạng này là 3 pháp môn phân biệt chân(chân thực) giả(phương tiện) của pháp nghĩa.
[X. Giáo hành tín chứng Q.2]. (xt. Tam Tạng).
PHÚC TRÍ TẠNG

4392
P
PHÚC TỤ HẢI VÔ LƯỢNG
Phúc đức tích tụ rộng lớn vô lượng vô biên như biển cả. Là lời tán thán phúc đức của bồ tát Quan thế âm.
Bồ tát Quan thế âm đầy đủ hết thảy công đức, đem lòng đại từ bi làm chỗ nương tựa và cứu hộ tất cả chúng sinh trong tai ách khổ não.
Phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 58 thượng):
"Bậc Tịnh thánh Quan âm
Thường làm nơi nương tựa
Cho những người khổ nạn
Ngài đầy đủ công đức
Mắt hiền nhìn chúng sinh
Phúc tụ hải vô lượng
Vì thế nên đính lễ".
PHÚC TÚC
Đối lại: Trí túc.
Túc có nghĩa là tiến tu, tức tiến tu đầy đủ phúc đức của 5 hạnh Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định để trang nghiêm hình tướng đẹp đẽ của Ứng thân.
(xt. Nhị Túc).
PHÚC TUỆ
I. Phúc Tuệ.
Cũng gọi Phúc quán.
Tức là 2 thứ trang nghiêm: Phúc đức và Trí tuệ. Phúc là các nghiệp thiện bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định thuộc về lợi người;Tuệ là trí tuệ, tức quán niệm chân lí, thuộc về lợi mình.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 2 (Đại 45, 490 hạ) nói: "Trong Chung giáo,

bàn về thực hành, thì ngay từ lúc mới phát tâm đã tu cả phúc lẫn tuệ, cho đến khi thành Phật không cần tu pháp nào khác nữa”. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Ma ha chỉ quán Q.6; Thiền uyển thanh qui Q.6]. (xt. Phúc Trí).

II. Phúc Tuệ (1623-?).

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Trừng thọ, Du châu (tỉnh Tứ xuyên), họ Diệp, tự Tư tu, sau đổi là Dạ trúc. Năm 22 tuổi, song thân qua đời, sư nương vào ngài Đông minh hiểu xuất gia. Năm 30 tuổi, khi ở am Thiên trúc tại Độc sơn, được ngài Tuyết lâm chỉ bảo, sư đến lễ yết Thiền sư Sơn huy Hoàn bích ở Long môn và đắc pháp, sư thụ giới Cụ túc ở viện Vạn thọ, rồi trở về Độc sơn.

Đầu năm Khang hi (1662-1722), sư khai đường giảng pháp ở viện Tung sơn tại Côn minh, có tới cả nghìn học tăng. Năm Khang hi 26, lúc đó sư đã 65 tuổi, được ngài Sơn huy ở viện Trường tùng phó chúc. Sau, sư lần lượt trụ ở viện Từ vân phủ Vân nam, viện Trúc lâm phủ Mông hóa, viện Ngũ phúc tại Vân châu, phủ Thuận ninh, viện Thiện pháp ở núi Thụ tông, viện Pháp hoa, núi Ngọa long, huyện Phú dân và viện Di lặc ở châu Lộ nam, phủ Trưng giang, tất cả chùa viện trên đều ở tỉnh Vân nam.

Sư có các tác phẩm: Tung sơn Dã trúc thiền sư ngữ lục 14 quyển, Tung sơn Dã trúc thiền sư hậu lục 8 quyển.

PHÚC TƯ BẢO NHĨ

Fausbôll, Michael Viggo (1821-1908). Học giả Ấn độ học người Đan mạch, người đầu tiên sáng lập môn ngôn ngữ học Pàli.

Ông là học trò của Rask, Rasmus
Kristion và Westergard, Niels Lusdwig. Năm
1878, ông làm Giáo sư trường Đại học
Copenhagen, nghiên cứu học thuật cổ đại
của Ấn độ, đặc biệt chú trọng kinh Phật
PHÚC TƯ BẢO NHĨ

P
4393
Nam truyền bằng tiếngPàli. Năm 1855, ông hiệu đính và xuất bản nguyên điển kinh Pháp cú Pàli (Dhammapadam, Ex tribus codicibus Havniensibus Palice edidit, Latine vertit, excerptis ex Commentario Palico nostique illustravit V. Fausbôll Havniae, 1855). Đây là bộ kinh nguyên văn tiếngPàli đầu tiên có giá trị học thuật được xuất bản. Kế tiếp, ông lại cho ấn hành nguyên điển các loại kinh Bản sinh và bản dịch tiếng Anh. Năm 1897, ông xuất bản kinh Bản sinh đại tập 7 quyển (TheJàtaka, together with its Commentary, Being Tales of the Anterior Births of Gotama Buddha, London, 1875-1897), mất hơn 20 năm mới hoàn thành. Ngoài ra, ông còn xuất bản bản dịch tiếng Anh của Kinh tập tiếng Pàli (The Suttanipàta, SBE. X, pt. II, 1881), cùng với nguyên điển và ngữ vựng (2 vols. I, Text; II, Glossary, 1884-1893).
PHÚC TƯỚNG PHÁP THÂN
Đối lại: Trí tướng pháp thân.
Một trong hai loại pháp thân, là pháp thân chứng được do thụ trì giáo pháp và giảng nói cho người khác nghe. Dù đem 7 thứ báu bố thí khắp đại thiên thế giới, thì phúc đức cũng không bằng phúc đức nói 4 câu kệ, nhờ phúc tướng nói pháp ấy mà được pháp thân, cho nên gọi là Phúc tướng pháp thân.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 (Đại 45, 362 thượng) nói: “Từ nơi hóa thân nghe lời dạy, nhờ nhân pháp thân ngôn thuyết mà sẽ thành quả Phật, thường sinh Trí tướng pháp thân và Phúc tướng

pháp thân”.
(xt. Nhị Chủng Pháp Thân).
PHÚC XÁ
Phạm:Puiya zàlà.
Hán âm: Bôn nhương xá la.
Nhà nghỉ cung ứng cho người đi đường và người nghèo khổ sử dụng miễn phí. Ở các nơi tại Ấn độ đời xưa đều xây dựng loại nhà này, giúp mọi người trong hoàn cảnh khó khăn để cầu phúc đức. Vì thế loại nhà này cũng được gọi là Phúc đức xá.
Theo điều Trách ca quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 4, thì nước này có thiết trí nhiều Phúc xá để cung cấp cho những người túng bấn, hoặc phát thuốc men, hoặc cho thực phẩm để giúp cho người đi đường không sợ đói khát.
[X. Đại đường tây vực kí Q.12].
PHỤC DÂM KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp cự dịch vào đời Tây Tấn, tức là kinh Hành dục trong Trung a hàm.
Nội dung kinh này thuật lại việc trưởng giả Cấp cô độc phân biệt rõ ràng về sự tốt xấu của việc mưu cầu và thụ dụng của cải. Chữ “dâm” ở đây không phải chỉ cho dâm dục mà là chỉ cho việc tìm cầu của cải một cách phi pháp, buông thả không có lễ phép.
PHỤC ĐẠO
Cũng gọi Năng phục đạo.
Đạo lực hữu lậu và vô lậu áp phục sự hiện hành của phiền não nghiệp chướng. Phục đạo này thông cả 2 đạo hữu lậu, vô lậu và 3 trí gia hạnh, căn bản, hậu đắc. Trong đó, đạo hữu lậu do tu tập 6 hành quán thích cảnh giới trên, chán cảnh giới

dưới để áp phục hoặc chướng; đạo vô lậu
dùng trí vô phân biệt đoạn trừ sở tri chướng
cùng khởi với định, pháp, ái, nhờ thế lực
đó khiến cho phiền não chướng không khởi
hiện hành được. Trí gia hành thì dần dần
PHỤC ĐẠO

chế phục tùy miên của 2 chướng; còn trí căn bản và trí hậu đắc thì có năng lực đè bẹp hoặc chướng ngay tức khắc. Nói gọn lại, trí gia hạnh và đạo hữu lậu có thể phục đạo chứ không thể đoạn đạo; còn trí căn bản, trí hậu đắc và đạo vô lậu thì vừa phục đạo lại vừa đoạn đạo. Nhưng Thuyết nhất thiết hữu bộ thì cho rằng phục đạo chỉ thông với đạo hữu lậu thế tục, chứ không thông với đạo vô lậu, hơn nữa, chỉ ở trước giai vị Kiến đạo mới có thể phục đạo.
[X. luận Thành duy thức Q.10; Đại tì bà sa Q.166; luận Câu xá Q.22; Thành duy thức luận thuật kí Q.10, phần cuối; Đoạn kết nghĩa trong Đại thừa nghĩa chương Q.9].
(xt. Đoạn Đạo).
PHỤC ĐOẠN
Tức phục hoặc và đoạn hoặc.
Áp phục phiền não không cho sinh khởi trong nhất thời, gọi là Phục hoặc; dứt hẳn hạt giống của phiền não, làm cho vĩnh viễn không sinh khởi được nữa, gọi là Đoạn hoặc. Dùng đạo hữu lậu để đối trị chỉ có thể phục hoặc; phải nhờ vào đạo vô lậu mới có thể đoạn hoặc.
(xt. Phục Đạo).
PHỤC LỄ
.....
I. Phục Lễ.
Cũng gọi Hồi lễ, Hoàn lễ.
Đáp lễ lại. Tức đối diện đáp lại lễ thỉnh của các chùa khác. Hiện nay, phần nhiều chỉ cho việc hồi tín.
[X. điều Du phương tham thỉnh trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5]. (xt. Hồi

Lễ).
II. Phục Lễ (?-?).
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người Kinh triệu (Thiểm tây), họ Hoàng phủ.
Sư xuất gia từ nhỏ, trụ ở chùa Đại hưng thiện. Sư từng theo các ngài Địa bà ha la, Thực xoa nan đà phiên dịch kinh điển.
Năm Vĩnh long thứ 2 (681) đời Đường Cao tông, quan Thái tử văn học (chức quan quản lí kinh sách ở đời Đường) là Quyền vô nhị nêu ra 20 nghi vấn đối với Phật giáo, sư soạn Thập môn biện hoặc luận để giải đáp,Quyền vô nhị chịu khuất và lễ sư làm thầy.
Sư còn soạn Chân vọng tụng, bàn về mối quan hệ giữa chân tâm và vọng tâm, đồng thời thỉnh các sư đương đại giải đáp, hiện còn lời phúc đáp của các ngài Trừng quán và Tông mật.
Tương truyền, sư phản đối giáo nghĩa Giả danh bồ tát do ngài Pháp tạng chủ xướng và dâng biểu tâu xin trục xuất ngài Pháp tạng ra khỏi Giang nam.
III. Phục Lễ (?-?).
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường.
Sư có đức hạnh cao khiết, được người đương thời quí trọng. Sư từng vâng sắc chỉ của vua tham dự đạo tràng dịch kinh của Đại sư Hiền thủ Pháp tạng. Sư cùng với các ngài Pháp tạng và Đạo thành cùng dịch phẩm Pháp giới kinh Hoa nghiêm.
PHỤC NHẪN
Áp phục phiền não không cho hiện hành, là nhẫn đầu tiên trong 5 nhẫn.
Bậc Tam hiền trước Thập địa chưa được trí vô lậu, không thể chứng quả, chỉ

tu tập quán xét, dùng thắng trí hữu lậu chế ngự phiền não, nên gọi là Phục nhẫn. Có thể chia làm 3 phẩm Thượng, Trung, Hạ.

1. Hạ phẩm: Tức giai vị Thập trụ. Trước hết, khởi Thập tín, vượt Tiểu thừa, khởi ít phần của việc hóa tha.

2. Trung phẩm: Tức giai vị Thập hành.

PHỤC NHẪN

P
4395
Tu hành 10 Ba la mật, quán thân, thụ, tâm, pháp đều bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã để đối trị 3 căn bất thiện: Tham, sân, si và sinh khởi 3 căn thiện: Thí, từ, tuệ. Ngoài ra còn quán xét 3 đời mà được Quá khứ nhân nhẫn, Hiện tại nhân quả nhẫn, Vị lai quả nhẫn làm lợi ích rộng lớn cho chúng sinh.
3. Thượng phẩm: Tức giai vị Thập hồi hướng. Ở giai vị này hành giả có được 10 nhẫn, tức quán xét 5 uẩn thì được: Giới nhẫn, định nhẫn, tuệ nhẫn, giải thoát nhẫn, giải thoát tri kiến nhẫn; quán xét nhân quả trong 3 cõi thì được: Không nhẫn, vô tướng nhẫn, vô nguyện nhẫn; quán xét các pháp Nhị đế là vô thường thì được vô thường nhẫn và, cuối cùng, quán xét tất cả pháp là không, thì được Vô sinh nhẫn.
(xt. Ngũ Nhẫn).
PHỤC SỨC
... ..
Trang sức lại, tức chỉ cho sự hoàn tục. Người đã một lần trút bỏ đồ trang sức để xuất gia, nay lại nuôi tóc làm người thế tục, gọi là Phục sức.
PHỤC TẠNG
I. Phục Tạng.
Nơi chôn giấu báu vật trong lòng đất. Từ xưa, các chùa viện lớn ở Ấn độ, Nhật bản đều có thiết trí Phục tạng để cất giữ vàng bạc, trân bảo và kinh điển. Ở Tây tạng, người ta cũng từng đào được kinh sách của Phật giáo đời xưa. Tương truyền, vào thế kỉ VIII, IX, các ngài Liên

hoa sinh... đem những kinh điển Phật giáo viết tay rất đẹp chôn xuống đất, hoặc cất giấu trong hang núi. Sau, các vị tăng như: Nương ni mã nga sắc (1124-?) và Cổ như khước cát vượng thu (1212-1237) đã lần lượt đào tìm được, gọi là Thượng hạ lưỡng đại phục tạng(Hai kho tàng lớn trong núi và dưới đất). Thế kỉ XV, ngài Nhiệt đặc na lâm ba hối khắc bảnnhữngkinh điển đào được này và ấn hành, đặt tên là Nam bộ phục tạng. Thế kỉ XVI, ngài Nhân tăng quách cát đăng khúc kiên lại đào được những kinh điển khác và khắc in, gọi là Bắc bộ phục tạng. Trong đó gồm có: Ngũ bộ di giáo, Liên hoa sinh di giáo và một số sách thuộc y học.

Ngoài ra, kinh Di lặc hạ sinh thành Phật ghi: Trong vị lai, khi Phật Di lặc hạ sinh có 4 Đại tạng từ lòng đất tự nhiên vọt lên, đó là: Đại tạng Đại Y lặc bát ở nước Kiền đà la, Đại tạng Ban trục ca ở nước Di đề la, Đại tạng Tân già la ở nước Tu la tra và Đại tạng Nhương khư ở nước Ba la nại.

[X. phẩm Phi thường trong kinh Tăng nhất a hàm Q.49; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q.1; Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; luật Tứ phần Q.1; điều Ca tất thí quốc trong Thích ca phương chí Q.thượng].

II. Phục Tạng.

Thí dụ phục tạng. Tức chuyện cô gái nghèo không biết trong nhà mình có kho cất giấu của báu dưới đất, đến khi bậc trí chỉ bảo cho mới biết và đào được. Đây là ví dụ chúng sinh không biết trong tự thân có tính Phật, đợi đến khi Phật thuyết pháp chỉ bày mới giác ngộ được.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.7 (bản Bắc);
Vô lượng thọ Như lai hội trong kinh Đại
bảo tích].
PHỤC THỦY LUẬN SƯ
Phái ngoại đạo chủ trương nước là
nguyên nhân sinh ra muôn vật, là một trong
20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
Phái ngoại đạo này cho rằng nước là
PHỤC THỦY LUẬN SƯ

gốc của muôn vật. Nước sinh ra trời đất và hết thảy hữu tình, vô tình; dưới đến địa ngục A tị, trên đến cõi trời A ca ni tra, tất cả đều lấy nước làm chính. Lại vì nước sinh ra vạn vật, mà cũng hủy hoại vạn vật, nên gọi là Niết bàn.
Cứ theo phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 và Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì Địa đẳng biến hóa ngoại đạo trong 30 loại ngoại đạo chấp rằng 5 đại: Đất, nước, lửa, gió, không là chân thực, vả lại, mỗi đại đều là nhân sinh ra chúng sinh vạn vật, nếu cúng dường 5 đại thì được giải thoát. Trong đó, ngoại đạo chấp nước có lẽ tương đương với Phục thủy luận sư này.
[X. Trung quán luận sớ Q.3, phần đầu; Ngoại đạo triết học].
PHÙNG MỘNG TRINH (1548-1595)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Minh, người Tú thủy (Gia hưng, Chiết giang), tự là Khai chi.
Ông có khí tiết cao thượng, giỏi văn chương. Khoảng năm Vạn lịch (1573-1620) đời vua Thần tông, ông thi đậu Trạng nguyên, làm quan đến chức Quốc tử giám tế tửu. Ông vốn kính tín Phật pháp, thích giao tiếp với các Thiền sư, từng xin ngài Vân thê Châu hoành thụ giới Bồ tát. Ông giữ giới rất nghiêm cẩn, lại cùng với ngài Tử bá Chân khả tu Tam muội niệm Phật. Ông chích máu viết kinh, khắc in Đại tạng. Ông tụng kinh Lăng nghiêm hàng ngày và soạn chú thích lưu hành.
Năm Vạn lịch 22, ông qua đời, hưởng dương 48 tuổi, thụy hiệu là Trang giản,

được phong tặng Thái Tử Thái Bảo.
Ông để lại các tác phẩm: Lịch đại cống cử chí, Khoái tuyết đường tập, Khoái tuyết đường mạn lục.
[X. Minh sử Q.317; Minh nhân tiểu truyện Q.3; Thi chí cư thi thoại 15].
PHÙNG TIẾP (?-1153)
... ..
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Tống, người Toại ninh, tỉnh Tứ xuyên, tự Tế xuyên. Ông từng làm quan, giữ các chức Cấp sự, Tri sự. Lúc tuổi tráng niên, ông tham học ngài Phật nhãn Thanh viễn và nối pháp của ngài. Sau, ông lại tham yết ngài Đại tuệ Tông cảo và được tâm ấn. Về già, ông siêng tu Tịnh độ, nguyện vãng sinh Tây phương, xuất tiền tu bổ Đại tạng kinh.
Năm Thiệu hưng 23 (1153), ông qua đời, có ngữ lục lưu hành ở đời.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.20; Ngũ đăng toàn thư Q.44; Cư sĩ phần đăng lục Q.hạ; Giathái phổ đăng lục Q.23].
PHÚNG TỤNG
Cũng gọi Tụng kinh, Phúng kinh, Phúng độc, Độc kinh.
Tức đọc tụng văn kinh và tán vịnh các câu kệ.
Phúng tụng vốn là 1 trong 6 hành pháp (Phạm:Waỉ karmàịi) của người Bà la môn Ấn độ thực hành, về sau, tín đồ Phật giáo cũng dùng pháp này. Phúng tụng kinh điển cúng dường tăng, gọi là Phúng cúng.
Trong Thiền lâm, tùy theo đối tượng, thời gian, trường hợp khác nhau mà Phúng kinh được chia ra nhiều loại. Như mỗi ngày 3 thời dùng cháo, thụ trai và ngồi thiền xong, chúng tăng lên điện phúng kinh, gọi

là Tam thời phúng kinh; mỗi tháng vào các ngày mồng 1, ngày rằm có Chúc thánh phúng kinh, Ứng cúng phúng kinh. Ngoài ra còn có Bán trai phúng kinh, Nhật trung phúng kinh, Thổ địa đường phúng kinh, Tổ đường phúng kinh, Vi đà thiên phúng kinh, Triêu khóa phúng kinh, Vãn khóa phúng kinh...

PHÚNG TỤNG

P
4397
[X. kinh Ngũ chủng đức trong Trường a hàm Q.10; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa Q.3; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHỤNG HÀNH
Vâng theo giáo pháp của đức Phậtdạy mà tu hành. Từ ngữ này thường thấy được đặt ở cuốicácbộ kinh trong các nhóm chữ như "Hoan hỉ phụng hành", "Tín thụ phụng hành"...
Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 844 thượng) ghi: "Đầu kinh nói "Như thị" là tỏ ý có lòng tin mới thâm nhập được; cuối kinh nói "phụng hành" là biểu thị nghĩa việc vâng nhận đã xong".
PHỤNG PHÁP YẾU
.....
Tác phẩm, 1 quyển, do ông Hi siêu (336-377) soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào Hoằng minh tập quyển 13 trong Đại chính tạng tập 52.
Hi siêu là Tham quân của Đại tư mã Hoàn ôn, Hoàn ôn từng giao cho ông ta quyền sinh sát trong tay, cho nên các quan và danh sĩ đương thời đều e dè và sợ hãi. Về già, ông ta rất ăn năntội lỗi của mình, cho nên mới chỉnh lí những nghĩa cốt yếu mà tín đồ Phật giáo tại gia tín ngưỡng và thực hành mà soạn thành sách này.
Nội dung thuyết minhvềnhững giáo lí nền tảng của Phật giáo như: Tam tự qui, Ngũ giới, Thập thiện, Ngũ ấm, Lục tình..., đồng thời nói về ý nghĩa của những vấn đề

báo ứng, Niết bàn... Toàn sách nhấn mạnh việc thực hành Phật pháp trong cuộc sống hàng ngày. Đây là tư liệu quí giá cho việc nghiên cứu những sinh hoạt của tín đồ Phật giáo tại gia thời bấy giờ.

PHỤNG THỈNH

Kính thỉnh chư Phật, Bồ tát, thiên thần... giáng lâm đạo tràng.

Cứ theo mục "Triệu thỉnh" trong Tịnh độ pháp sự tán quyển thượng của ngài Thiện đạo, khi hành pháp, trước hết phải phụng thỉnh Phật Thích ca và chư Phật vào đạo tràng, kế đến, phụng thỉnh 84.000 Tu đa la(kinh) do chư Phật trong pháp giới ở 10 phương tuyên thuyết và xá lợi toàn thân, tán thân của các Ngài, sau đó phụng thỉnh các vị Thanh văn, Duyên giác, các bậc thánh đắc đạo trong 10 phương, rồi phụng thỉnh các vị bồ tát Phổ hiền, Văn thù, Thế chí... vào đạo tràng.

Ngoài ra, theo phần nói về Thỉnh Quan âm tán trong mục "Phụng thỉnh Quan thế âm", thì đồng thời còn phụng thỉnh người, trời, phàm, thánh trong pháp giới ở 10 phương và thủy lục hư không tất cả hương hoa, âm nhạc, quang minh, bảo tạng, núi hương, áo hương, cây hương, rừng hương, đất hương, nước hương... tất cả đều vào đạo tràng.

Sau khi được truyền vào Nhật bản, pháp Phụng thỉnh này có ảnh hưởng rất lớn đối với các tông phái Phật giáo Nhật bản, nhất là đối với pháp hội Niệm Phật.

[X. Ngũ hội niệm Phật lược pháp sự tán; Vãng sinhtịnh độ sám nguyện nghi].

PHỨC SƯ

.....

Vị tăng có nhiệm vụ thuật lại(phức)

những lời của Giảng sư để làm cho nghĩa lí sáng tỏ hơn, là một chức vị trong tông Hoa nghiêm.
PHỨC TỬ
.....
Cũng gọi Phức bao, Phức phạ.
PHỨC TỬ

4398
P
Chiếc khăn dùng để gói, bọc đồ vật.
Điều Thị viên thượng nhân trong Phật
quả Khắc cần thiền sư tâm yếu quyển hạ
(Vạn tục 120, 380 hạ) nói: "Chú ý, lắng
tâm, chọn lựa thiện tri thức chân chính có
con mắt thấy suốt tông môn, rồi bỏ phức
tử xuống, nương tựa vào đó mà thành biện
sự nghiệp".
Theo môn Khí vật trong Thiền lâm
tượng khí tiên thì chữ "Phức"....có nghĩa
cái áo kép, nhiều lớp chồng chéo)ở đây phải
là chữ "Phục" (cái khăn gói), vì 2 âm
giống nhau(theo người Tàu)nên đã lầm lẫn.
Bởi thế, Phức là viết lầm từ chữ Phục.
[X. điều Trang bao, chương Đại chúng
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ;
Bích nham lục tắc 4; Trấn châu Lâm tế
Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục].
PHƯỢC
. .
Phạm: Bandhana.
Trói buộc. Tên khác của phiền não.
Có nhiều loại:
1. Hai loại phược:
a) Tương ứng phược và Sở duyên phược:
Phiền não Kiến hoặc, Tư hoặc trói buộc
tâm, tâm sở, đồng thời tương ứng với tâm,
tâm sở làm cho không được tự tại, gọi là
Tương ứng hoặc. Phiền não trói buộc các
phápsở duyên, gọi là Sở duyên phược.
b) Tướng phược và Thô trọng phược:
-Tướng phược(cũng gọi là Tướng hoặc):
Tướng phần sở duyên(đối tượng bị nhận
thức) trói buộc Kiến phần(chủ thể nhận
thức). Tức là tính phân biệt vọng chấp tự

tính của Biến kế sở chấp; hoặc của tính phân biệt này chỉ là duyên của hoặc. Vì tính phân biệt(Kiến phần) bị duyên của hoặc(Tướng phần) trói buộc, cho nên gọi là Tướng phược.
-Thô trọng phược(cũng gọi là Thô trọng hoặc): Tính y tha vọng chấp tự tính của Y tha khởi; hoặc của tính Y tha này là thể của hoặc, có năng lực trói buộc chúng sinh và chiêu cảm quả báo đời sau, vì thế gọi là Thô trọng hoặc.
c) Tử phược và Quả phược:
-Bị phiền não trói buộc, gọi là Tử phược.
-Bị quả khổ trói buộc, gọi là Quả phược.
2. Ba loại phược:
Tham, sân si, tức tham, sân, si trói buộc tâm chúng sinh làm cho mất tự do, tự tại, vì thế gọi 3 loại phược.
3. Bốn loại phược:
a) Tham dục thân phược: Năm dục (tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) trói buộc thân làm mất tự do, giải thoát.
b) Sân khuể thân phược: Tức giận trói buộc chúng sinh khiến cho không được tự tại.
c) Giới đạo thân phược: Các hoặc do chấp tà giới làm tăng trưởng trói buộc thân chúng sinh, khiến không được giải thoát.
d) Ngã kiến thân phược: Các hoặc nghiệp do ngã kiến làm tăng trưởng trói buộc thân chúng sinh khiến không được tự tại. Như đối với pháp chẳng phải là Niết bàn mà vọng phân biệt là Niết bàn, rồi sinh tâm chấp trước.
[X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.22, 86; luận Tì bà sa Q.2; luận Thuận chính lí Q.54; luận Hiển dương thánh giáo Q.16; luận Tam vô tính

Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3].
(xt. Tam Phược, Tử Phược Quả Phược, Ngũ Phược, Tứ Phược).

PHƯỢC MÃ ĐÁP

.....

Cũng gọi Thuận hoàn đáp.
Lời đáp buộc ngựa, ví dụ câu trả lời vòng vo không đúng ý người hỏi.
Luận Câu xá quyển 8 (Đại 29, 41 hạ) nói: "Những lời này giống với phược mã đáp. Như có người hỏi: Người buộc ngựa

PHƯỢC MÃ ĐÁP

P
4399
là ai? Đáp: Chủ ngựa! Người kia lại hỏi: Chủ ngựa là ai? Đáp: Người buộc! Hai câu trả lời này đều không làm cho người hỏi hiểu được".
[X. Câu xá luận quang kí Q.8].
PHƯỢC THOÁT
Trói buộc và giải thoát, hoặc giải thoát khỏi sự trói buộc của phiền não.
Kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 124 hạ) nói: "Đức Phật bảo ngài A nan: Căn và trần cùng nguồn, trói buộc và giải thoát không hai; thức tính hư dối, như hoa đốm trong hư không".
PHƯƠNG
Phạm:Diz.
Chỉ cho phương vị, không gian. Một trong 24 pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức. Tức là những phần vị tồn tại trong không gian do sự quan hệ đối đãi giữa các sắc pháp(sự tồn tại của vật chất) mà sinh ra. Gồm có 10 phương: Đông, tây, nam, bắc, 4 duy(4 góc), trên và dưới.
[X. luận Đại thừaa tì đạt ma tạp tập Q.2; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Du già sư địa Q.3].
PHƯƠNG ĐÀN
Cũng gọi Địa luân đàn, Kim cương luân đàn, Kim luân đàn.
Đàn Mạn đồ la hình vuông. Hình vuông là hình của địa đại(mặt đất), biểu thị cái đức sinh trưởng muôn vật. Trong pháp Hộ ma của Mật giáo, đàn này tương ứng với pháp Tăng ích, tuy nhiên, nó cũng được dùng cho cả các pháp Tức tai, pháp

Kính ái...
[X. kinh Đại nhật Q.7].
PHƯƠNG ĐẲNG
Phạm: Vaipulya.
Pàli: Vedalla.
Hán âm: Tì phật lược, Tì phú la, Phỉ phì la, Vi đầu li.
Hán dịch: Phương quảng, Quảng phá, Quảng đại, Quảng bác, Quảng giải, Quảng, Vô tỉ.
Cũng gọi Đại phương quảng, Đại phương đẳng.
Danh từ chỉ chung cho các kinh Đại thừa, là các kinh nói về nghĩa rộng lớn, sâu xa. Là 1 trong 9 bộ loại kinh, 1 trong 12 thể tài kinh.
(xt. Tì Phật Lược).
PHƯƠNG ĐẲNG BỘ
Từ ngữ chỉ chung cho các kinh Đại thừa ngoài 4 bộ: Hoa nghiêm, Bát nhã, Pháp hoa, Niết bàn. Là 1 trong 5 đại bộcủakinh Đại thừa.
Trong Ngũ thời phán giáo của tông Thiên thai, các kinh Đại thừa được chia làm 5 bộ, Phương đẳng bộ là bộ thứ 2 gồm 2 bộ(Bảo tích, Đại tập) trong 5 bộ lớn(Bát nhã, Bảo tích, Đại tập, Hoa nghiêm, Niết bàn) do Khai nguyên thích giáo lục chia loại, cùng với các kinh ngoài 5 bộ lớn không thuộc Pháp hoa bộ, cộng với các Nghi quĩ thuộc Mật bộ được phiên dịch từ sau niên hiệu Khai nguyên.
Phương đẳng bộ được chia làm 2 bộ: Phương đẳng hiển thuyết bộ và Phương đẳng mật chú bộ. Hiển thuyết bộ gồm các kinh như kinh Đại bảo tích..., có tất cả 369 bộ, 1107 quyển. Còn Mật chú bộ thì chia làm 2 loại là Mật chú kinh và Mật chú nghi

quĩ. Mật chú kinh bao gồm các kinh như
Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng
liễu nghĩa chư bồ tátvạnhạnh thủ lăng
PHƯƠNG ĐẲNG BỘ

nghiêm..., có tất cả 285 bộ, 539 quyển. Còn Mật chú nghi quĩ thì bao gồm các kinh như kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương..., có tất cả 81 bộ, 103 quyển. Hiển và Mật cộng chung lại là 735 bộ, 1.749 quyển.
[X. Duyệt tạng tri tân tổng lục Q.1].
PHƯƠNG ĐẲNG GIỚI ĐÀN
Giới đàn được thiết lập theo ý nghĩa Đại thừa phương đẳng.
Giới đàn này không câu nệ các căn thiếu khuyết, các duyên sai biệt, cũng không cố chấp sự cấm kị nhỏ nhặt, mà chỉ cần người thụ giới phát tâm rộng lớn thì đều có thể đắc giới. Điều này khác với giới đàn Tiểu thừa do tông Nam sơn thiết lập. Vì theo Tiểu thừa, tất cả đều phải đúng như pháp, hễ giới tử có 1 chút sai trái cũng không được thụ giới.
Ở Trung quốc, Phương đẳng giới đàn được kiến lập lần đầu tiên là vào niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765) đời vua Đại tông nhà Đường. Đời Vũ tông, Phật giáo bị phá hủy. Đến khi vua Tuyên tông lên ngôi, Phương đẳng giới đàn mới được lập lại để tiếp độ tăng ni mà dưới thời Vũ tông đã bị cưỡng bách hoàn tục, nay được ưu tiên sám hối, lãnh nhận giới phẩm, trở lại cửa Phật.
[X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ].
PHƯƠNG ĐẲNG KINH
I. Phương Đẳng Kinh.
Danh từ gọi chung các kinh Đại thừa.
(xt. Đại Thừa Kinh Điển).
II. Phương Đẳng Kinh.

Phương đẳng, Phạm: Vaipulya.
Hán âm: Tì phật lược.
Hán dịch: Phương đẳng, Phương quảng.
Kinh điển nói về nghĩa lí rộng lớn, bình đẳng. Là 1 trong 12 thể loại kinh.
(xt. Thập Nhị Bộ Kinh).

PHƯƠNG ĐẲNG SÁM HỐI

Cũng gọi Phương đẳng sám.
Chỉ cho pháp sám hối Phương đẳng tam muội.
Nghĩa là khi tu hành pháp Phương đẳng tam muội, hành giả phải sám hối các tội chướng của 6 căn.
(xt. Phương Đẳng Tam Muội).

PHƯƠNG ĐẲNG TAM MUỘI

Pháp tuTam muội do Đại sư Trí khải của tông Thiên thai y cứ vào kinh Đại phương đẳng đà la ni mà lập ra. Là 1 trong các tam muội vừa đi vừa ngồi.
Khi tu pháp này, phải lập đạo tràng trang nghiêm ở nơi yên tĩnh, tất cả phải thanh tịnh; trường trai 7 ngày, mỗi ngày tắm 3 lần, y phục sạch sẽ; thỉnh 1 vị tỉ khưu thông hiểu tạng Luật truyền 24 giới và đà la ni chú. Ngày đầu tiên chia ra 3 lần thỉnh 10 đức Phật, Phương đẳng, cha mẹ, 10 vị Pháp vương tử, sau khi cúng dường lễ bái, thành tâm sám hối, đứng dậy tụng Ma ha đán đặc đà la ni, đi nhiễu 120 vòng, mỗi ngày tụng 1 bài chú, không chậm không nhanh, giọng tụng không bổng không trầm. Nhiễu quanh tụng chú xong, lại ngồi tư duy, quán xét lí không của thực tướng trung đạo. Quán xong, lại đứng dậy đi nhiễu và tụng chú. Nhiễu quanh và tụng chú xong, lại ngồi tư duy.
[X. Ma ha chỉ quán Q.1; Phương đẳng tam muội hành pháp]. (xt. Tứ Chủng Tam

Muội).
PHƯƠNG ĐẲNG TAM MUỘI HÀNH PHÁP
Cũng gọi Đại phương đẳng hành pháp,
PHƯƠNG ĐẲNG TAM MUỘI HÀNH PHÁP

P
4401
Phương đẳng tam muội nghi, Phương đẳng sám nghi, Phương đẳng hành pháp.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải giảng, đệ tử Quán đính ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 46.
Phương đẳng tam muội và Pháp hoa tam muội cùng thuộc Tam muội vừa đi vừa ngồi trong 4 loại Tam muội của Ma ha chỉ quán, được y cứ vào kinh Đại phương đẳng đà la ni mà soạn ra.
Nội dung tác phẩm này nói về việc tu hành Tam muội phương đẳng, gồm có 6 phần:
1. Đầy đủ 6 duyên.
2. Biết rõ những chướng ngại.
3. Nói về pháp cấm.
4.Nói về yếu quyết của nội luật.
5. Nói về sự tu hành.
6. Nói về việc thụ giới.
Ngoài ra, Phương đẳng sám pháp trong Quốc thanh bách lục chính là bản lưu hành khác của hành pháp này.
PHƯƠNG ĐẲNG THỜI
Chỉ cho thời kì đức Phật tuyên nói các kinh Phương đẳng, là thời thứ 3 trong 5 thời phán giáo của tông Thiên thai. Tức là thời kì bắt đầu từ năm thứ 12 sau khi đức Phật thành đạo, Ngài nói các kinh Phương đẳng như kinh Duy ma, kinh Kim quang minh... trong khoảng 8 năm.
(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
PHƯƠNG ĐIỂN
Gọi đủ: Phương đẳng kinh điển. Tức gọi chung các kinh Đại thừa.
Các kinh Đại thừa là những kinh điển nói về lí phương chính, bình đẳng, cho nên

gọi là Phương điển.
Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12, 345 thượng) nói: "Đọc tụng Phương đẳng kinh điển".
PHƯƠNG ĐÔNG MĨ (1899-1977)
Học giả Trung quốc, người Đồng thành, tỉnh An huy.
Ông tốt nghiệpởtrường Đại học Kim lăng tại Nam kinh, sau đó, ông sang nước Mĩ vào học trường Đại học Uy tư khang tân (Wisconsin). Năm 26 tuổi, ông hoàn thành học vị Tiến sĩ Triết học. Ông từng là giáo sư giảng dạy môn Triết học tại các trường Đại học ở Trung quốc, Đài loan và Hoa kì. Ông là nhà nghiên cứu và phát huy nền triết học Trung quốc nổi tiếng một thời.
Về già, ông tận lực nghiên cứu Phật pháp Đại thừa, đối với triết học Hoa nghiêm ông có những kiến giải rất độc đáo. Năm 1977, ông qua đời tại Đài bắc. Học trò thu gom rồi chỉnh lí các tác phẩm của ông mà biên tập thành "Đông Mĩ Toàn Tập", nội dung gồm có: Kiên bạch tinh xá thi tập, Phương đông mĩ tiên sinh diễn giảng tập, Trung quốc Đại thừa Phật học, Hoa nghiêm triết học, The Chinese View of Life; Chinese Philosophy: Its Development...
PHƯƠNG KHẨU THỰC
Phương khẩu.Pàli:Disàmukha.
Nghĩa đen là ngửa mặt trông ngóng 4 phương, nghĩa bóng là chỉ cho người xuất gia xu nịnh kẻcóquyền thế, giàu sang, đi khắp 4 phương, dùng lời khéo léo mê hoặc người khác để kiếm sống. Là 1 trong 4 thứ tà mệnh thực.
[X. kinh Tạp a hàm Q.18; luận Đại trí

độ Q.3]. (xt. Tứ Thực).
PHƯƠNG LUẬN SƯ
Luận sư ngoại đạo chủ trương phương
PHƯƠNG LUẬN SƯ

vị là nhân sinh ra muôn vật, 1 trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ.
Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn thì Phương luận sư chấp phương vị là thường trụ, cho rằng phương vị 4 phương, 4 duy là nguồn gốc của trời đất, sau khi trời đất tiêu diệt lại trở về các phương vị, gọi là Niết bàn.
Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 10 nói rằng Thắng luận sư cũng cho phương vị là thường trụ, thuộc về Thực cú nghĩa trong 6 cú nghĩa(6 nguyên lí).
[X. phẩm Phá thường trong Bách luận Q.hạ]. (xt. Nhị Thập Chủng Ngoại Đạo).
PHƯƠNG NGHỆ
Phương là nơi chốn; Nghệ là đến.
Phương nghệ là chỗ qui về, tức là ý thú, yếu chỉ.
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển 1 (Đại 40, 2 thượng) nói: “Dẫn sơ qua các điều thì có thể hiểu được ý thú (phương nghệ)”.
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao tư trì kí (Đại 40, 108 thượng) nói: “Phương nghệ tức làcóchỗ qui về. Phương là nơi chốn; Nghệ là đến”.
PHƯƠNG NGOẠI
Phương hàm ý là “đạo”. Ở ngoài vòng cái đạo mà ngườitaphảigiữ, gọi là Phương ngoại. Người Phương ngoại phần nhiều chỉ cho những người xa rời thế tục.
Phương ngoại cũng chỉ cho những vùng đất ở ngoài biên thùy Trung quốc, tức là những xứ diđịch(mọi rợ) theo quan điểm của người Tàu. Bởi thế, Phật giáo cũng bị

người Trung quốc xem là Phương ngoạigiáo và chư tăng Phật giáo được gọi là Phương ngoại tăng.
Nhưng,nóitheo lập trường của Phật giáo thì người xuất gia là người ở ngoài vòng cái đạo của người thế tục, cho nên tự gọi mình là Phương ngoại sĩ, hoặc Trần ngoại sĩ.
[X. luận Sa môn bất kính vương giả; Lương cao tăng truyện Q.6; Hoằng minh tập Q.5].
PHƯƠNG NGOẠI HỮU
Người bạn ngoài thế tục. Tức là từ ngữ mà giới trí thức thế gian dùng để gọi những bạn xuất gia.
Trong Thiền lâm, lá sớ do hàng sĩ đại phu soạn để chúc mừng vị Tân trụ trì, gọi là Phương ngoại sớ.
[X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
PHƯƠNG PHẦN
Chủ trương cho cực vi có các phương vị trên, dưới, phải, trái và có thể tích chiếm dụng khoảng không gian, gọi là Phương phần. Nhưng có thuyết lại cho cực vi là hình tròn, nên không có Phương phần.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1].
(xt. Cực Vi).
PHƯƠNG PHỤC
Cũng gọi Phương bào.
Chỉ cho áo pháp(ca sa) của tỉ khưu, vì ca sa đều là hình vuông, nên gọi là Phương phục.
[X. Phương phục đồ kí].
PHƯƠNG QUẢNG ĐẠO NHÂN
Chỉ cho những người ngoại đạo sống nhờ vào Phật pháp Đại thừa.

Phương quảng là vuông vức, rộng lớn,
PHƯƠNG QUẢNG ĐẠO NHÂN

P
4403
chỉ cho Đại thừa; Đạo nhân là người học đạo. Như vậy, nói theo ngữ nghĩa thì "Phương quảng đạo nhân" là những người tu học Phật pháp Đại thừa.
Nhưng, theo luận Đại trí độ quyển 1 thì Phương quảng đạo nhân là một phái hiểu lầm nghĩa "chân không" của Đại thừa mà chủ trương chủ nghĩa hư vô. Độc tử bộ của Tiểu thừa lập thuyết Bổ đặc già là (Phạm:Pudgala), thừa nhận Ngã có thực thể; Phương quảng đạo nhân của Đại thừa thì chấp trước ngoan không(ác thủ không), bác bỏ lí nhân quả. Hai phái trên đều là những ngoại đạo sống bám vào Phật pháp, là những giáo phái phi Phật giáo trong nội bộ Phật giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.28; Ma ha chỉ quán Q.10; Tam luận huyền nghĩa].
PHƯƠNG SẮC DỤ NGŨ ĐẠO
Màu sắc và phương hướng dụ năm đường.
Cứ theo Viên giác kinh lược sớ sao thì tính Viên giác thanh tịnh, tùy theo các loài mà ứng hiện trong 5 đường(trời, người, địa ngục, ngã quỉ, súc sinh) ví như ngọc bảo châu ma ni trong suốt sáng rỡ, lấp lánh 5 màu, tùy các phương mà ánh hiện.
1. Phương tây, màu trắng, dụ cho cõi trời, vì cõi trời là do bạch nghiệp thuần thiện chiêu cảm.
2. Phương giữa, màu vàng, dụ cho cõi người, vì cõi người là do công đức giữ 5 giới chiêu cảm, không phải chịu nỗi khổ của 4 đường, không được hưởng cái vui của các trời, mà ở khoảng giữa nỗi khổ và cái

vui ấy.
3. Phương bắc, màu đen, dụ cho địa ngục, vì địa ngục là do hắc nghiệp thập ác thượng phẩm chiêu cảm.
4. Phương đông, màu xanh, dụ cho ngã quỉ, vì ngã quỉ là do nghiệp thập ác trung phẩm chiêu cảm, thường bị đói khát, thân thể ốm o, mặt mày xanh lè.
5. Phương nam, màu đỏ, dụ cho súc sinh, vì súc sinh là do nghiệp thập ác hạ phẩm chiêu cảm, thường bị đánh giết, chịu báo huyết đồ.

PHƯƠNG SĨ

Chỉ cho những người thích luận đàm về thuyết thần tiên, hoặc về những phương thuật kì lạ.

Tại Trung hoa, vào thời Chiến quốc, ở các nước Yên, Tề thường có những kẻ dùng các phương thuật như tu luyện thành tiên và thuốc trường sinh... để cầu được các vua chúa tín nhiệm, như Từ phúc đời Tần, Lí thiếu quân đời Hán...

PHƯƠNG SỞ

Phương hướng và nơi chốn.

Luận Câu xá quyển 8 (Đại 29, 41 thượng) nói: "Vì pháp vô sắc cho nên không có phương sở; các pháp vô biểu, vô sắc ở quá khứ, vị lai không trụ phương sở, đó là lí tất nhiên".

PHƯƠNG THỐN THIỀN

Thiền mới một tấc. Nghĩa là người tham thiền mới chỉ lãnh ngộ được chút ít.

Chương Pháp vân cảo trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 17 (Vạn tục 138, 339 thượng) ghi: "Sư thường nói với mọi người: Vào ngày 21 tháng 11 năm Thiệu thánh thứ 3, ta ngộ được Phương thốn thiền".

Thiền ở đây tuy nói là “phương thốn”
nhưng cực kì sâu xa, mầu nhiệm, cũng như
“Nhất chỉ thiền”(Thiền 1 ngón tay) củaHòa
thượng Câu chi vậy.
(xt. Nhất Chỉ Thiền).
PHƯƠNG THỐN THIỀN

4404
P
PHƯƠNG THUẬT
Thuật mà các phương sĩ ở Trung quốc thời xưa ứng dụng, như thiên văn, lịch toán, chiêm nghiệm, tướng số, luyện đơn, bói toán, phong thủy(xem đất để mộ), độn giáp, thần tiên, phòng trung thuật...
PHƯƠNG TIÊN
Phạm,Pàli:Upàya.
Hán âm: Âu ba da.
Cũng gọi Thiện quyền, Biến mưu. Phương pháp khéo léo để tiến triển hướng thượng, 1 trong 10 Ba la mật. Danh từ Phương tiện được các kinh luận sử dụng với ý nghĩa rất rộng, nay qui nạp lại làm 3 ý nghĩa như sau:
1. Đối với pháp chân thực thì phương tiệnlàpháp môn tạm thời được đặt ra để dắt dẫn chúng sinh vào pháp chân thực. Tức là Phật, Bồ tát tùy theo căn cơ, trình độ của các chúng sinh mà sử dụng những phương pháp khéo léo, thích hợp để làm lợi ích cho họ.
2. Đối với thực trí bát nhã, cứ theo Vãng sinh luận chú của ngài Đàm loan thì Bát nhã là tuệ đạt như, Phương tiện là trí thông quyền. Dùng Quyền trí quán chiếu sự sai biệt hiển hiện trong Thực trí bình đẳng.
3. Phương tiệnlàgia hạnh tu tập để chứng ngộ chân lí.
Đại thừa nghĩa chương quyển 15 của ngài Tuệ viễn và Pháp hoa huyền tán quyển 3 của ngài Khuy cơ, nêu ra 4 thứ phương tiện:
1. Tiến thú phương tiện: Chuẩn bị(gia

hạnh) tiến tới bồ đề, như 7 phương tiện trước giai vị Kiến đạo.
2. Quyền xảo phương tiện: Trí phương tiện trong 2 trí. Vì thực ra không có pháp môn Tam thừa, nhưng tùy cơ phương tiện mà đặt ra thôi.
3. Thitạo phương tiện(Thi vi phương tiện): Phương tiện ba la mật trong 10 Ba la mật, tức những việc được thực hiện một cách khéo léo để đạt thành mục đích lí tưởng.
4. Tập thành phương tiện: Thuyết Lục tướng trong Thập địa kinh luận. Các pháp đồng thể tập thành với nhau một cách khéo léo, tức bản chất của các pháp đều giống nhau, trong 1 có tất cả, trong tất cả cũng thành 1, đây kia tập thành và kiến lập lẫn nhau một cách khéo léo.
Quyền xảo phương tiện có nghĩa là đức Phật dùng Trí phương tiện tạm thời bày đặt ra pháp môn Tam thừa... Trí phương tiện này cũng gọi là Quyền trí, tức là trí vì dẫn dắt chúng sinh mà đức Phật tạm thời giả lập ra. Quyền xảo phương tiện và Thi tạo phương tiện đều là những phương tiện khéo léo của Phật. Thiện xảo phương tiện lấy trí Thành sở tác trong 4 trí làm thể, cũng gọi là Phương tiện thiện xảo, Thiện quyền phương tiện, Thiện phương tiện, Xảo phương tiện, Quyền phương tiện, Thắng phương tiện, Thiện xảo, Thiện quyền, Xảo tiện...
Tất cả giáo thuyết, nói theo quan điểm tuyên giảng, thì hết thảy chỉ là phương tiện thi thiết, nhưng trong đó, giáo thuyết trực tiếp giải thích rõ bản chấtcủabồ đề, biểu hiện ý nghĩa chân thực của nó thì gọi là Chân thực giáo; còn giáo thuyết vì

thích ứng với căn cơ chúng sinh mà tạm thời nói ra để dẫn dắt họ vào chân thực, thì gọi là Phương tiện giáo(Phương tiện giả môn, Quyền môn), phương tiện này gọi là Hóa tiền phương tiện, Quyền giả phương tiện... Trái lại, loại phương tiện khác thì gọi là Dị phương tiện. Phương tiện sau khi giác ngộ Phật quả, gọi là Quả hậu phương tiện. Ngoài ra, đối lại với Pháp

PHƯƠNG TIÊN

P
4405
Báo gọi là Quả cực pháp thân thì có Ứng
Hóa gọi là Phương tiện pháp thân; đối lại
với cõi chân thực do tu nhân mà được,
gọi là Thực báo độ, thì có cõi do tu đạo
Phương tiện mà chiêu cảm, gọi là Phương
tiện hữu dư độ; đối lại với Bát nhã gọi là
Thực trí, thì có hóa dụng lợi tha, gọi là
Phương tiện trí; đối lại với Nhất thừa gọi
là Chính thừa, thì có Tam thừa, gọi là
Phương tiện thừa.
Đại thừa nghĩa chương quyển 15 chia
Thi tạo phương tiện làm 3 loại:
1. Giáo đạo phương tiện: Tất cả việc
làm ở thế gian đều có thể tu tập một cách
khéo léo.
2. Chứng đạo phương tiện:Xả bỏ tình
tướngchứngvào thực tế.
3. Bất trụ phương tiện: Không chấp
trước các kiến giải sai biệt tương đối như
không hữu, nhiễm tịnh, tự tha...
Kinh Địa tạng thập luân quyển 10 thì
chia Phương tiện làm 2 thứ là Phương tiện
thiện xảo chấp trước hữu sở đắc và Phương
tiện thiện xảo xa lìa chấp trước vô sở đắc;
hoặc Thế gian thiện xảo phương tiện và
Xuất thế gian thiện xảo phương tiện.
Kinh Hoa nghiêm quyển 40 (bản dịch
cũ) nêu 10 loại Phương tiện của bồ tát
Thập địa là: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục,
tinh tiến, thiền định, trí tuệ, đại từ, đại
bi, giác ngộ và chuyển bất thoái chuyển
pháp luân.
Luận Đại thừa khởi tín thì nêu ra 4 thứ
Phương tiện là: Căn bản phương tiện, Năng
chỉ phương tiện, Phát khởi thiện căn(tăng

trưởng)phương tiện và Đại nguyện phương tiện.
Pháp hoa văn cú quyển 7 của ngài Trí khải tông Thiên thai thì nêu 3 thứ Phương tiện: Pháp dụng phương tiện, Năng thông phương tiện và Bí diệu phương tiện. Trong đó, tùy theo các đối tượng Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo mà thi thiết, là Pháp dụng phương tiện; Phương tiện thông suốt được pháp môn chân thực, là Năng thông phương tiện; Pháp hoa dùng nhân sâu kín của Quyền giáo trước mà hiển bày Viên giáo Pháp hoa, nhân sâu kín tức diệu(mầu nhiệm), là Bí diệu phương tiện.
Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 4, phần đầu, căn cứ vào 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên để phân biệt tính chất xa gần của Phương tiện. Tức là Tạng giáo lấy Tam hiền làm phương tiện xa, lấy Tứ thiện căn làm phương tiện gần, Thông giáo lấy Thập tín làm phương tiện xa, lấy Tam hiền làm phương tiện gần. Viên giáo lấy 25 phương tiện danh tự và 5 phẩm Hành quán làm phương tiện xa, lấy 6 căn thanh tịnh tương tự làm phương tiện gần.
Tịnh danh kinh sớ quyển 3 nêu ra 3 thứ phương tiện: Tự hành, Hóa tha và Tự tha. Trong đó, chư Phật và 41 vị Bồ tát biết rõ lí Nhị đế chẳng thể nghĩ bàn, là Tự hành phương tiện. Đối với các Bồ tát Tạng, Thông, Biệt và Viên giáo hữu môn, không đoạn trừ phiền não mà cùng tuyên dương các giáo pháp trong giới nội và giới ngoại một cách bình đẳng, là Hóa tha phương tiện; hợp chung 2 loại trên lại thì gọi là Tự tha phương tiện.
[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm

Q.1; kinh Đại bát nhã Q.328; kinh Hoa nghiêm Q.37 (bản dịch cũ); luận Du già sư địa Q.45; Thập địa kinh luận Q.1; Pháp hoa kinh nghĩa sớ Q.4; Pháp hoa văn cú (hội bản) Q.7; Pháp hoa kinh văn cú Q.3, phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.19].

PHƯƠNG TIÊN BA LA MẬT

Phạm:Upàya-pàramità.

Hán âm: Âu ba da ba la mật.

Cũng gọi Phương tiện thiện xảo ba la mật, Phương tiện thắng trí ba la mật.

PHƯƠNG TIÊN BA LA MẬT

4406
P
Chỉ cho Ba la mật thứ 7 trong 10 Ba la mật, được chia làm 2 loại:
1. Hồi hướng phương tiện thiện xảo:
Ban phát các thiện xảo đã tích tập được do tu hành 6 Ba la mật trước cho các hữu tình để cùng nhau hồi hướng mong cầu quả Vô thượng chính đẳng chính giác.
2. Bạt tế phương tiện thiện xảo:
Phương tiện khéo léo mang lại lợi ích cứu giúp các hữu tình.
Hồi hướng phương tiện thiện xảo thuộc về Bát nhã, còn Bạt tế phương tiện thiện xảo thì thuộc về Đại bi. Tức vì Bát nhã nên cầu Niết bàn, vì Đại bi mà không bỏ sinh tử.
[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.4; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Thập Ba La Mật).
PHƯƠNG TIÊN BA LA MẬT BỒ TÁT
Phạm:Àrya-upàya-pàramità.
Hán dịch: Phương tiện đáo bỉ ngạn.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2, hàng trên, phía nam bồ tát Hư không tạng ở trung ương viện Hư không tạng trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là 1 trong 10 bồ tát Ba la mật. Mật hiệu là Cứu cánh kim cương, Cứu cánh thiện xảo kim cương, chủng tử là (me), hoặc (mai), hình Tam muội da là dây lụa trắng.
Về hình tượng thì vị Bồ tát này mình màu da người, ngồi trên tòa sen đỏ, khuỷu tay

phải co lại, cầm
vòng dây đưa lên
ngang mặt, tay
trái ngửa ra để ở
trước ngực, nâng
đầu sợi dây.
Nếu kết ấn và tụng chân ngôn của tôn vị
này thì diệt trừ được hạt giống nghiệp không
có thiện xảo phương tiện trong vô lượng kiếp,
chứng đắc Hồi hướng phương tiện thiện xảo
và Bạt tế hữu tình phương tiện thiện xảo.
Ấn tướng của vị tôn này là: Ngón vô danh
và ngón út của 2 tay nắm lấy 2 ngón cái, 2
ngón cái đứng thẳng dựa lưng vào nhau, 2
cạnh ngón trỏ chạm vào nhau. Chân ngôn
là: Án (oô– qui mệnh) ma hạ (mahà –
đại) mỗi đát ra (maitra– từ) tức đế (citte
– tâm) sa phạ hạ (svàhà– thành tựu).
[X. phẩm Xuất thế giải thoát đàn tượng
trong kinh Bất không quyên sách thần biến
chân ngôn Q.15; Kim cương đính du già
thiên thủ thiên nhãn quán tự tại bồ tát tu
hành nghi quĩ Q.hạ; Huyền pháp tự nghi
quĩ Q.hạ; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung].
PHƯƠNG TIỆN BÁT NHÃ
I. Phương Tiện Bát Nhã.
Chỉ cho Quyền trí phân biệt các pháp,
là đức của phương tiện đại giác viên thường,
là 1 trong 3 Bát nhã.
Đức phương tiện chẳng phải tịch lặng mà
lặng, khéo léo phân biệt các pháp, nên gọi
là Phương tiện. Tức chỉ cho Đạo chủng trí.
[X. Kim quang minh huyền nghĩa
Q.thượng]. (xt. Tam Bát Nhã).
II. Phương Tiện Bát Nhã.
Chỉ cho trí Phương tiện và tuệ Bát nhã.
Tuệ chứng được chân lí gọi là tuệ Bát nhã;
người đạt được tuệ này thì tâm hành vắng

lặng. Trí thông suốt quyền biến, gọi là trí Phương tiện; người được trí này thì xét rõ mọi căn cơ của chúng sinh.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

PHƯƠNG TIÊN GIẢ MÔN
Giáo môn phương tiện tạm lập ra để đưa chúng sinh vào đạo chân thực.

PHƯƠNG TIÊN BÁT NHÃ
Bồ tát Phương Tiện Ba La Mật
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

P
4407
Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản lấy nguyện thứ 19(nguyện đến đón rước) làm Phương tiện giả môn.
[X. Hiển tịnh độ chân Phật độ văn loại; Hiển tịnh độ phương tiện hóa thân độ văn loại; Tịnh độ hòa tán giảng nghĩa Q.3]. (xt. Chân Giả Nhị Môn).
PHƯƠNG TIÊN HIÊN NIẾT BÀN
Cũng gọi Ứng hóa niết bàn.
Tức là Phương tiện tịnh niết bàn do tông Thiên thai thiết lập, 1 trong 3 Niết bàn. Nghĩa là pháp thân Như lai tuy thường trụ bất diệt, nhưng vì muốn cho chúng sinh khởi ý tưởng khó gặp Phật ra đời màsinh tâm ngưỡng mộ tu đạo, cho nên đức Phật phương tiện thị hiện nhập Niết bàn.
[X. phẩm Thọ lượng kinh Pháp hoa; Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng].
PHƯƠNG TIÊN HÓA ĐỘ
Tịnh độ do đức Phật A di đà phương tiện thị hiện để tiếp dẫn các hành giả tự lực tucácthiện hạnh và niệm Phật cầu vãng sinh, 1 trong 2 độ do Chân tông của Nhật bản thành lập.
Vì Tịnh độ này không phải Báo độ chân thực, nên gọi là Phương tiện; còn Giáo chủ của Tịnh độ này là Hóa thân Phật chứ không phải Báo thân chân thực của Phật an trụ, cho nên gọi là Hóa độ. Chân tông của Nhật bản chủ trương nếu người nào tin ưa bản nguyện tha lực của Phật A di đà, thì trực tiếp vãng sinh Báo độ chân thực mà chứng đắc quả Phật; còn nếu người không tin ưa bản nguyện Di đà mà tự lực tu các thiện hạnh, đồng thời hồi hướng các công đức ấy,

thì được sinh về Phương tiện hóa độ chứ không được sinh về Chân thực báo độ, bởi vì những người này còn ngờ vực.
[X. kinh A di đà; Ngu thốc sao Q.thượng; Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại Q.6, phần đầu]. (xt. Hóa Độ).
PHƯƠNG TIÊN HÓA THÂN
Chỉ cho hóa thân của đức Phật A di đà thị hiện trụ ở cõi Giải mạn được hóa hiện tại biên địa Tịnh độ để thích ứng với các phương tiện nguyện(nguyện thứ 19 tu các công đức; nguyện thứ 20 niệm Phật tất định vãng sinh)..., trong 48 nguyện của Ngài.
PHƯƠNG TIÊN HỮU DƯ ĐỘ
Tịnh độ trong đó các vị A la hán, Bích chi phật và các Bồ tát dưới Thập địa cư trụ, 1 trong 4 độ do tông Thiên thai thiết lập.
Vì các bậc Thánh trên tu tập đạo Phương tiện, dứt trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc, nên gọi là Phương tiện; nhưng các Ngài vẫn chưa đoạn diệt Vô minh hoặc, nên gọi là Hữu dư(còn sót lại).
[X. luận Đại trí độ Q.93; Đại thừa huyền luận Q.5]. (xt. Tứ Độ).
PHƯƠNG TIÊN NHỊ CHỦNG TƯỚNG
Hai thứ phương tiện khéo léo mà Bồ tát thị hiện ra để cứu độ chúng sinh.
1. Thế gian phương tiện: Các phương tiện mà Bồ tát hoặc vì tự lợi, hoặc vì lợi tha thị hiện ra; vì những phương tiện này còn có chỗ sở đắc, sở chấp, nên gọi là Thế gian phương tiện.
2. Xuất thế gian phương tiện: Những phương tiện thiện xảo mà các Bồ tát chỉ vì lợi tha chứ không vì tự lợi, thị hiện ra; vì các phương tiện này không còn chỗ sở đắc,

sở chấp, nên gọi là Xuất thế gian phương tiện.
[X. kinh Địa tạng thập luânQ.10].
PHƯƠNG TIÊN NHỊ CHỦNG TƯỚNG

4408
P
PHƯƠNG TIỆN PHẨM
1. Phương Tiện Phẩm.
Chỉ cho tên phẩm thứ 2 trong 28 phẩm kinh Pháp hoa.
Nội dung phẩm này giảng nói về Tam thừa phương tiện và Nhất thừa chân thực, cho nên gọi là Phương tiện phẩm.
2. Phương Tiện Phẩm.
Chỉ cho tên phẩm thứ 2 trong kinh Duy ma cật.
Nội dungphẩmkinh này nói về các phương tiện mà Cư sĩ Duy ma cật sử dụng trong việc giáo hóa lợi ích chúng sinh; đồng thời thuật lại việc Cư sĩthị hiệnthân có bệnh ở thành Tì da li để giảng về sắc thân vô thường như đám bọt nước, áng mây trôi, khiến mọi người phát đạo tâm chân chính.
PHƯƠNG TIỆN SÁT SINH
Chỉ cho việc giết hại mà bậc Đại bồ tát thực hiện để cứu độ chúng sinh.
Chẳng hạn như trên con truyền buôn, Bồ tát biết chắc 1 kẻ cướp định giết chết tất cả mọi người trên thuyền để chiếm đoạt hàng hóa và tiền bạc, Bồ tát liền ra tay trước hạsáttên cướp để cứu mọi người. Việc làm nàycủaBồ tát tuy vẫn phải chịu quả báo, nhưng tương đối nhẹ hơn; bởi lẽ, Bồ tát hành động vì lợi ích của người khác, chứ khôngphảivì lợi ích cá nhân. Hơn nữa, giết chết 1 người để cứu sống nhiều người thì tội cũng được giảm nhẹ.
PHƯƠNG TIỆN TÂM
I. Phương Tiện Tâm.
Chỉ cho tâm của Quyền trí, 1 trong 4

tâm.
Tông Tịnh độ cho rằng Phương tiện tâm là 1 trong 4 tâm bồ đề có năng lực giúp hành giả tịnh nghiệp vãng sinh Cực lạc. Phương tiện tâm và Trí tuệ tâm (tâm của Thực trí) là cha mẹ của Bồ tát. Nếu có đầy đủ 2 tâm này thì thành tựu pháp Bồ tát.
[X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinhluận chú Q.hạ]. (xt. Tứ Tâm).
II. Phương Tiện Tâm.
Chỉ cho tâm dùng tríHậu đắc làm lợi ích chúng sinh, 1 trong 3 tâm của Bồ tát Thập địa.
[X. luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Tam Tâm).
PHƯƠNG TIÊN TÂM LUẬN
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát ca dạ dịch vào đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Nội dung luận này trình bày về cương yếu của luận lí Nhân minh mà được xem như phương tiện để phân biệt thiện ác, chính tà, gồm 4 phẩm: Minh tạo luận, Minh phụ xứ, Biện chính luận và Tương ứng.
Ba bản Tống, Nguyên, Minh đều cho rằng luận này do ngài Long thụ soạn, nhưng bản Cao li và các bộ Kinh lục thì không thấy nói đến luận này.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7, 9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].
PHƯƠNG TIÊN THANH
Chỉ cho âm thanh chữ (a#) trong 5 cách biến hóa về âm vận của chữ (a) trong Mật giáo.
Chữ (a#) tức là chữ (a) được thêm 2 cái chấm (:) vào bên phải; 2 chấm này

gọi là chấm phương tiện, biểu thị phương tiện cứu cánh, cho nên gọi là Phương tiện thanh. Cứ theo nghĩa của Ngũ tự chuyển

PHƯƠNG TIÊN THANH

P
4409
sinh thì chấm phương tiện còn được gọi là
Phương tiện luân.
[X. Tất đàm tạng Q.2].
PHƯƠNG TIÊN TRÍ
Cũng gọi Quyền trí.
Đối lại: Thực trí.
Chỉ cho trí thấu suốt pháp phương tiện,
tức trí ứng dụng các phương tiện khéo léo,
1 trong 2 trí.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển
19 thì trí rõ biết pháp Tam thừa quyền hóa,
gọi là Phương tiện trí. Trái lại, trí rõ biết
Nhất thừa chân thực thì gọi là Thực trí.
(xt. Nhị Trí).
PHƯƠNG TIÊN TÙY DUYÊN CHỈ
Cũng gọi Hệ duyên thủ cảnh chỉ.
Gọi tắt: Phương tiện chỉ.
Một trong ba Chỉ do tông Thiên thai
lập ra, đối lại với Giả quán trong 3 quán
Không, Giả, Trung và thiên về Tục đế.
Bồ tát biết rõ không chẳng phải không,
thường khéo léo tùy duyên, phương tiện
phân biệt, tùy bệnh cho thuốc để giáo hóa
lợi ích chúng sinh. Ở trong tục đế mà tâm
không bị biến động bởi nội cảnh và ngoại
cảnh, vẫn an nhiên tự tại.
[X. Ma ha chỉ quán Q.3; phần đầu]. (xt.
Tam Chỉ).
PHƯƠNG TÒA
Tòa hình vuông, không có trang sức,
một loại tòa ngồi đơn giản nhất của các
pho tượng Phật và Bồ tát.
(xt. Đài Tòa).
PHƯƠNG TRƯỢNG
Cũng gọi Phương trượng thất, Trượng

thất, Hàm thất, Chính đường, Đường đầu.
Căn phòng hình vuông mỗi bề 1 trượng, tức là nơi ở của vị Trụ trì hoặc là phòng khách trong các thiền viện thuộc Thiền tông.
Phòng chư tăng ở Ấn độ phần nhiều làm theo qui chế Phương nhất trượng (vuông vức một trượng), Thiền thất của cư sĩ Duy ma cật cũng theo quy chế này. Ngày nay, từ Phương trượng được dùng để tôn xưng vị Trụ trì hoặc Sư phụ, thường gọi là Phương trượng, Phương trượng hòa thượng.
[X. Duy ma kinh văn sớ Q.22; Pháp uyển châu lâm Q.29; Tuệ luân truyện trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng].
PHƯƠNG TRƯỢNG NỘI HẠ
Lễ chúc mừng vị Trụ trì trong phương trượng.
Pháp lễ kính mà 5 vị thị giả hành trì để chúc mừng vị Trụ trì ở phương trượng mỗi tháng 1 lần vào ngày mồng 1 sau bữa ăn sáng trong Thiền lâm.
Cách thực hành pháp lễ này là: Một trong 5 vị thị giả đốt hương, rồi 5 vị cùng lúc lạy vị Trụ trì 9 lạy; nếu vị Trụ trì cho miễn 9 lạy thì lạy 3 lạy cũng được. Ngoài ra, sau khi 5 vị thị giả hành lễ, các đệ tử thụ học, thụ giới, nối pháp... cũng phải đến phương trượng lạy Trụ trì 9 lạy(hoặc

3 lạy).
[X. Tăng đường thanh qui Q.2; Nguyệt phần hành pháp thứ tự].
PHƯƠNG TRƯỢNG NỘI HẠ
Phương Trượng

4410
P
PHƯƠNG TƯỚNG
Giới tràng hình vuông trong Đại giới, 1 trong 5 cách kết giới tướng.
(xt. Ngũ Chủng Kết Giới Tướng).
PHƯƠNG VỊ
Chỉ cho phương hướng.
Trung quốc vốn có 4 phương: Đông, Nam, Tây, Bắc và 4 góc(tứ duy): Đông nam, Tây nam, Tây bắc và Đông bắc. Bốn phương và 4 góc hợp lại thì là 8 phương. Từ sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc thì lại thêm 2 phương trên, dưới nữa mà thành là 10 phương.
Thứ tự các phương được xếp như sau: Đông, Đông nam, Nam, Tây nam, Tây, Tây bắc, Bắc, Đông bắc, Trên, Dưới. Trong đó, 4 phương liên quan đến núi Tu di thì có thuyết: Tu di tứ châu, Tứ thiên vương thiên; liên quan đến Phật hiện tại thì có thuyết Tứ phương tứ Phật. Trong Tứ phương tứ Phật thì đức Phật A di đà ở phương Tây đặc biệt nổi tiếng, được Tịnh độ giáo tôn sùng.
Bốn môn Phát tâm, Tu hành, Bồ đề và Niết bàn trong Mật giáo được phối hợp với 4 phương Đông, Nam, Tây, Bắc. Phương trên của Mạn đồ la Thai tạng giới trong Hiện đồ mạn đồ la là phương Đông; hướng bên phải của Mạn đồ la là Nam; phương dưới là Tây; hướng trái của Mạn đồ la là Bắc. Còn trong Mạn đồ la Kim cương giới thì phương trên là Tây, hướng phải là Bắc, phương dưới là Đông, hướng trái là Nam.
Về 8 phương, trong Mật giáo có thuyết

nói Bát thiên vương như Đông phương
Nhân đà la... Về 10 phương, ngoài thuyết
Thập phương thập Phật phổ thông ra, còn
có Thập phương chư Phật, Thập phương
thế giới. Thập phương là nói chung toàn
thể, như các vật của toàn thể giáo đoàn gọi
là Tứ phương tăng vật hoặc Thập phương
tăng vật để phân biệt với những vật dụng
của chúng tăng trong một phạm vikết giới.
PHƯƠNG VINH THĂNG
Người sáng lập ra Viên giáo(Đại đồng
giáo, 1 tông giáo dân gian) sống vào đời Minh,
người huyện Sào, tỉnh An huy, Trung quốc.
Ông từng học giáo pháp nơi Kim tông
hữu, đồ tôn của Vương bỉnh hành, Giáo
chủ Thanh trà môn giáo.
Ông có tác phẩm: Phá tà hiển chính
minh tâm lục.
PHƯƠNG VÕNG TAM MUỘI
Tam muội của Bồ tát, vì Tam muội này
rộng lớn vô biên, giống như mạng lưới
(võng) bao trùm khắp 8 phương.
Thung dung lục tắc 82 (Đại 48, 280
thượng) nói: "Như nay hướng lên đầu cây
phất tử của bậc Thánh mà nhập Phương
võng tam muội. Nhập định phương đông,
xuất định phương tây, cho đến thân nam
nhập định, thân nữ xuất định".
PHƯỜNG
..
Chỉ cho phòng xá hoặc khu cư trú của
chúng tăng.
Luật Thập tụng quyển 34 (Đại 23, 249
hạ) nói: "Các tỉ khưu từ nước Kiêu tát la
đến nước Xá vệ, giữa đường ngủ đêm trong
1 tăng phường bỏ không, sáng hôm sau,
các sư vào thôn khất thực, các cư sĩ hỏi:
Đêm qua, các thầy nghỉ ở đâu? Đáp: Nghỉ

trong tăng phường. Hỏi: Nghỉ trong phòng nào? Đáp: Trong phòng Ất. Cư sĩ đáp: Phòng ấy là phòng của tôi, sao không cho người đến báo cho tôi biết". Theo đó thì PHƯƠNG VÕNG TAM MUỘI

P
4411
Phường là chỉ cho Tăng phường do nhiều phòng xá tập hợp mà thành.
Nhưng "phường" nghĩa gốc là cái đê ngăn nước, sau được chuyển dụng để chỉ 1 khu vực trong thành ấp là Phường, có lẽ đã chịu ảnh hưởng của chữ Phạm Vihàra (Tì ha ra) nghĩa là chỗ cư trú, chỗ du hành. Sau, Vihàra được bao quanh bởi 1 lớp tường rào thành 1 khu vực, bèn được gọi là Tăng phường hoặc Bảo phường.
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.23; luật Thập tụng Q.38, 39; Thích thị yếu lãm Q.thượng;Phiên dịch danh nghĩa tập Q.20; điều Tăng phường trong Tuệ lâm âm nghĩa Q.22].
PHƯỜNG CHỦ
.....
Cũng gọi Phòng chủ.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Vị tăng đứng đầu 1 Tăng phường hoặc trụ trì 1 chùa viện. Về sau, Phường chủ được dùng để chỉ chung cho chúng tăng. Nhưng nay thì nó đã thành từ ngữ chế diễu giới tăng lữ.
PHƯỢNG ĐÀM (1654-1738)
Cũng gọi Phương đàm.
Cao tăng kiêm học giả thuộc tông Hoa nghiêm Nhật bản, người Nhiếp tân (phủ Đại phản, có thuyết nói người huyện Phú sơn, Việt trung), họ Hỉ đa, pháp danh Tăng tuấn, hiệu Huyễn hổ đạo nhân, Hoa lãnh sơn nhân, Hoa lãnh đạo nhân.
Sư xuất gia năm 16 tuổi, từng theo ngài Thiết nhãn học thiền, đồng thời, nghiên cứu ngoại điển ở Trường kì. Có lần sư định

đi Ấn độ nhưng chưa thực hiện được. Sư
PHƯỢNG SÁT
lại đến Nam đô và núi Tỉ duệ nghiên cứu
giáo học của các tông, lập chí phục hưng
Hoa nghiêm học, về sau trở thành Tổ trung
hưng của tông Hoa nghiêm.
Sư có tính cứng rắn, hễ mỗi khi người
đương thời đưa ra dị thuyết, sư liền công
kích, bác bỏ, thậm chí viết sách lên án kịch
liệt, sư trở thành trung tâm tranh luận ở
thời bấy giờ.
Về già, sư trụ ở chùa Hoa nghiêm tại
Kyoto và thị tịch vào năm 1738, thọ 85
tuổi(có thuyết nói thọ 80 tuổi).
Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm ngũ
giáo chương chân sao 10 quyển, Câu xá luận
quán chú 14 quyển, Nhân minh luận sớ
thụy nguyên kí 8 quyển, Pháp hoa văn cú
hội sao 50 quyển, Tứ giáo nghi tập chú tăng
huy kí 7 quyển.
PHƯỢNG HOÀNG
Tức chim Phượng hoàng, hình dáng
giống như chim Cực lạc sống ở Nam dương.
Phượng là chim trống, hoàng là chim mái,
là loài chim tượng trưng điềm tốt lành,
nhưng thực ra chỉ là loài chim trong giả
tưởng. Theo truyền thuyết Tây vực, phượng
hoàng do hội họa mà tưởng tượng ra. Trong
mĩ thuật Phật giáo, như hội họa, điêu khắc,
thêu đan... đều dùng chim phượng hoàng
để biểu thị điềm lành.
PHƯỢNG SÁT
Chỉ cho chùa Phật.
Phượng là loài chim tượng trưng cho
điềm lành, nên căn cứ vào ý nghĩa ấy mà
gọi chùa Phật là Phượng sát.
[X. Tự Viện, Phật Sát].

Q
4415
QUA BÍCH
Mông cổ:Gobi.
Cũng gọi Qua bích than, Qua bích sa mạc.
Sa mạc Gobi ở Mông cổ. Sa mạc này phía đông chạy dài đến dãy núi Đại hưng an, phía tây tiếp giáp cao nguyên Pamir, có thể chia làm 2 phần: Sa mạc Gobi ở phía đông Hami và sa mạc Takla Makan ở phía tây Hami, dài hơn 200 km vào rộng hơn 1.000 km2.Vùng này toàn cát có lẫn muối; vào cuối mùa xuân và đầu mùa hạ thường có cuồng phong, đến nổi khiến gò cát trong 1 đêm dời đổi mấy lần, vì thế gọi là Lưu sa. Vùng này khô ráo, ít cầm thú, không có dấu chân người, mặt đất cỏ mọc không được.
Trong Phật quốc kí, ngài Pháp hiển miêu tả cuộc hành trình từ Đôn hoàng đến nước Thiện thiện(Lâu lan) bên bờ hồ La bốbạc như sau (Đại 51, 857 thượng): “Sa mạc có gió nóng quái ác, hễ gặp phải là chết, không ai toàn mạng. Trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, (...) chỉ biết lấy xương khô người chết làm dấu mà đi”. Tuy nhiên, cũng có những vùng ẩm thấp, có nước và cỏ mọc tốt, thích hợp cho việc chăn nuôi, hoặc có nhiều ao hồ, tiên lợi cho việc làm muối và thả cá. Các nước Tây vực nhờ vào đó mà duy trì sự sống.
Các nhà truyền pháp, dịch kinh từ các nước Ấn độ, Tây vực đến Trung quốc đều phải đi qua sa mạc này; hoặc các vị Cao tăng đại đức từ Trung quốc đến Ấn độ cầu pháp, cũng đều phải qua con đường

này.
[X. Chương thứ 1 trong thiên thứ 1
Trung quốc Phật giáo phát triển sử của
Trung thôn nguyên]. (xt. Tây Vực Phật
Giáo, Phật Giáo Nhập Truyền Lộ Tuyến).
QUÁ ĐỘ NHÂN ĐẠO KINH
Gọi đủ: Phật thuyết A di đà tam da tam
Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo
kinh.
Gọi tắt: A di đà kinh.
Kinh, 2 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch
ở nước Ngô thời Tam quốc, được thu vào
Đại chính tạng tập 12.
Để phân biệt với kinhTiểu A di đà do
ngài Cưu ma la thập dịch, kinh này còn
được gọi là kinh Đại A di đà. Đây là 1 trong
5 loại bản dịch khác của kinh Vô lượng
thọ hiện còn.
(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).
Q
QUÁ ĐỘ NHÂN ĐẠO KINH

4416
Q
QUÁ ĐƯỜNG
Cũng gọi Thướng đường, Phó đường.
Chư tăng lên nhà trai dùng cơm.
Điều Tống bát vị trong Bị dụng thanh
qui quyển 6 (Vạn tục 112, 51 hạ) nói: "Duy
na đi ra cửa trước, Thủ tọa, Đô tự mang bát
quá đường".
Ngoài ra, chúng tăng vào nhà trai thụ
thực, tâm không được tham đắm, đó là ý
nghĩa quá đường.
[X. môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng
khí tiên].
QUÁ HẢI HÒA THƯỢNG
Tức là ngài Giám chân, vị Cao tăng
Trung quốc sống vào đời Đường.
Cứ theo Đường quốc sử bổ, vào những
năm cuối niên hiệu Thiên bảo, Hòa thượng
Giám chân ở Dương châu, vượt qua Hắc
hải, Xà sơn đến Nhật bản để truyền bá Luật
học, vì vậy, học trò của ngài tôn xưng ngài
là Quá hải hòa thượng(Hòa thượng vượt
biển).
(xt. Giám Chân).
QUÁ HIÊN VỊ LAI NGHIỆP BÁO TRÍ LỰC
Cũng gọi Nghiệp dị thục trí lực.
Trí lực của Như lai biết rõ tất cả nghiệp
duyên, quả báo, nơi sinh đến... của hết thảy
chúng sinh trong 3 đời quá khứ, vị lai và
hiện tại, 1 trong 10 lực của Như lai.
(xt. Thập Lực).
QUÁ HOẠN ĐOẠN
.....
Cũng gọi: Tình hữu đoạn.
Đối lại: Công đức đoạn.
Đoạn trừ quá hoạn phiền não. Tức

nương vào trí Thủy giác mà đoạn trừ các lỗi lầm do tâm vọng chấp sai biệt của tình hữu tạo ra.
Mật giáo chủ trương vốn không có phiền não, khi chứng biết thì tự thành nghĩa đoạn, vì thế nương vào môn Bản giác mà thực hành công đức đoạn. Trái lại, Hiển giáo thì nương vào môn Thủy giác, vì theo tình hữu thì phiền não là quá hoạn nên phải đoạn trừ.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.3; Thích ma ha diễn luận tán huyền sớ Q.3].
QUÁ KHỨ
.....
Phạm:Atikrànta.
Pàli:Atikkanta.
Cũng gọi Quá khứ thế.
Gọi tắt: Quá.
Chỉ cho thời điểm mà tác dụng của sự vật hữu vi đã chấm dứt, nói cách khác, tác dụng của các pháp không còn tiếp diễn đến hiện tại, 1 trong 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai).
Luận Tập dị môn túc quyển 3 (Đại 26, 378 hạ) nói: "Đời quá khứ là gì? Đáp: Các hành đã khởi, đã cùng khởi, đã sinh, đã cùng sinh, đã chuyển, đã hiện chuyển, đã tụ tập, đã xuất hiện, đã rơi vào quá khứ, đã diệt hết và biến thành tính quá khứ, loại quá khứ, thuộc về đời quá khứ, đó là đời quá khứ".
Ngoài ra, Tát bà đa bộ lập thuyết "Tam thế thực hữu" nên chủ trương pháp quá khứ có thực thể. Còn Kinh lượng bộ và Duy thức đại thừa thì lập thuyết "Quá(khứ) vị(lai) vô thể" nên cho rằng quá khứ và vị lai đều không có thực thể.
[X. kinh Tạp a hàm Q.3; luận Đại tì bà sa Q.76; luận Du già sư địa Q.3].

QUÁ KHỨ HIÊN TẠI NHÂN QUẢ KINH
.....
Cũng gọi Quá hiện tại nhân quả kinh,
Nhân quả kinh.
QUÁ KHỨ HIÊN TẠI NHÂN QUẢ KINH

Q
4417
Kinh, 4 quyển (hoặc 5 quyển), do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 3.
Kinh này trình bày dưới hình thức tự truyện Phật Thích ca; đời quá khứ Phật là vị tiên Thiện tuệ tu hành, thờ đức Phổ quang Như lai làm thầy, đến sau khi thành Phật, Ngài thuật lại sự tích tiền thân, nhờ nhân duyên ấy mà Ngài thành tựu được Nhất thiết chủng trí.
Trong các kinh điển Hán dịch, bộ kinh này rất có giá trị về mặt văn học, còn có tên là kinh Hội nhân quả(dưới hình thức truyện tranh) hiện đang lưu hành ở Nhật bản.
Ngoài ra, về các bản dịch khác của kinh này còn có:
-Kinh Tu hành bản khởi, do các ngài Trúc đại lực và Khang mạnh tường cùng dịch vào đời Hậu Hán.
-Kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô.
Cả 2 bản dịch trên cũng đều được thu vào Đại chính tạng tập 3.
Nhưng, theo Khai nguyên thích giáo lục thì ngoài các bản dịch ghi trên, còn có 3 bản sau: Kinh Tiểu bản khởi 2 quyển, do ngài Chidiệudịch vào đời Hậu Hán; kinh Thái tử bản khởi thụy ứng 2 quyển, do ngài Khang mạnh tường dịch vào đời Hậu Hán; kinh Quá khứ nhân quả 4 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn.
Điều đáng tiếc là cả 3 bản dịch này hiện nay đều đã mất.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.4, 7, 10; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 2, 3, 5].

QUÁ KHỨ HIÊN TẠI NHÂN QUẢ KINH HỘI QUYỂN
Cũng gọi Hội nhân quả kinh.
Truyện Phật bằng tranh, 8 quyển, được chia làm 2 phần thượng, hạ; phần thượng là tranh vẽ, phần hạ là văn kinh viết mỗi hàng 8 chữ. Bản được lưu hành gồm 4 quyển, mỗi quyển lại chia làm 2 quyển thượng, hạ, hợp chung lại thành 8 quyển.
Kinh được vẽ vào thời kì Thiên bình của Nhật bản(gọi là Cổ nhân quả kinh), đến nay không còn đủ bộ. Dùng hình thức hội họa hoặc điêu khắc để miêu tả truyện Phật là đề tài chủ yếu của mĩ thuật Phật giáo Ấn độ từ xưa đến nay.
QUÁ KHỨ THẤT PHẬT
Chỉ cho 7 đức Phật xuất hiện ở đời quá khứ, đó là:
1. Tì bà thi Phật (Phạm:Vipazyin).
2. Thi khí Phật (Phạm:Zikhin).
3. Tì xá phù Phật (Phạm:Vizvabhù).
4. Câu lưu tôn Phật (Phạm: Krakucchanda).
5. Câu na hàm mâu ni Phật (Phạm: Kanakamuni).
6. Ca diếp Phật (Phạm:Kàzyapa).
7. Thích ca mâu ni Phật (Phạm: Sàkyamuni).
Trong các kinh như: Tạp a hàm quyển 34, kinh Đại bản Trường a hàm quyển 1, kinh Tăng nhất a hàm quyển 45, kinh Hiền kiếp quyển 7, kinh Thất Phật phụ mẫu tự tính, kinh Thất Phật... đều có ghi rõ về sự
QUÁ KHỨ THẤT PHẬT
Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh Hội Quyển
(Bản của Ích điền gia)

ra đời, dòng họ, cha mẹ, con cái, đệ tử, thị giả, chỗ ở, đạo tràng, chúng hội thuyết pháp đầu tiên... của 7 đức Phật trên.
[X. kinh Quán đính Q.8; kinh Phật danh Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.8].

QUÁ KHỨ TRANG NGHIÊM KIẾP

Kiếp có 3 loại: Đại kiếp, Trung kiếp, Tiểu kiếp. Đại kiếp của hiện tại gọi là Hiền kiếp; Đại kiếp của quá khứ gọi là Trang nghiêm kiếp và Đại kiếp của vị lai gọi là Tinh tú kiếp. Trong mỗi kiếp đều có 1.000 vị Phật ra đời.
[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Khởi nhân bản Q.9].

QUÁ KHỨ TRANG NGHIÊM KIẾP THIÊN PHẬT DANH KINH

Cũng gọi Tập chư Phật công đức sơn kinh, Trang nghiêm kiếp thiên Phật danh kinh.
Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Lương thuộc Nam triều (không rõ dịch giả), thu trong Đại chính tạng tập 14.
Trong Đại tạng đời Minh, kinh này được nhập chung với kinhHiền kiếp thiên Phật danh và kinh Tinh tú kiếp thiên Phật danh để phối hợp với 3 đời, tán thán 3.000 đức Phật. Nhận xét theo hình thức và tư tưởng của kinh này, thì đại khái dùng hình thức "hợp nhất 3 đời" để giải thích Tam thế tam thiên Phật.
Toàn kinh liệt kê rất nhiều danh hiệu chư Phật, mục đích là để khuyên dạy sám hối và nói rõ nếu đọc tụng kinh này sẽ được công đức sống lâu vô lượng như Phật A di đà. Ngoài ra, nói theo quan điểm "Danh

thuyên tự tính" thì tự thể Phật đã được hiển bày trong mỗi danh hiệu Phật.
Ngoài việc trì tụng có tính chất phổ thông ra, kinh này cũng thường được sử dụng mỗi khi có nghi lễ, như cầu siêu độ, sám hối diệt tội...
QUÁ KHỨ TRẦN ĐIỂM KIẾP
Kiếp chấm(điểm) bụi(trần) quá khứ, ví dụ sự lâu xa đã qua. Trong phẩm Hóa thành dụ của kinh Pháp hoa có nhóm từ "Tam thiên trần điểm kiếp"(Kiếp chấm bụi 3 nghìn), nghĩa là đem 3 nghìn đại thiên thế giới mài thành mực, rồi cứ đi qua 1.000 quốc độ lại rỏ xuống 1 chấm mực nhỏ như hạt bụi, cho đến khi hết số mực đó; lại nghiền nát tất cả quốc độ đã trải qua thành bụi nhỏ, cứ 1 hạt bụi nhỏ như thế tính là 1 kiếp. Đó là ví dụ nói lên thời gian từ khi đức Phật Đại thông trí thắng nhập diệt đến nay cũng lâu xa như thế.
QUÁ KHỨ TRƯỚNG
.....
Cũng gọi Linh bạ, Điểm quỉ bạ.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho quyển sổ ghi tên người chết, tức ghi pháp danh, ngày, tháng, năm sinh và mất của người quá cố để lưu giữ trong chùa viện. Trong Phật đường của mỗi gia đình cũng có đặt bài vị ghi tên, tuổi của những người thân thuộc đã qua đời. Thời tông của Nhật bản gọi loại sổ này là "Vãng cổ quá khứ trướng", từ vị Tổ thứ 2 là ngài Chân giáo (1237-1319) cho đến nay, các Tổ sư nhiều đời đều mang bên mình danh sách pháp danh của tín đồ tăng tục đã qua đời trong giáo đoàn để hồi hướng hàng ngày. Nói chung, Quá khứ trướng là tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu Phật giáo Nhật bản

đương thời.
QUÁ MẠN
.....
Tâm kiêu căng tự đại, cậy mình lấn
người, 1 trong 7 thứ mạn. Khimìnhbằng
QUÁ MẠN

Q
4419
người thì cho là mình hơn người; khi
người hơn mình thì cho rằng mình bằng
người.
(xt. Mạn).
QUÁ MỘC KIỀU
Tên công án trong Thiền tông.
Qua cây cầu độc mộc, sự tích ngài Thần
sơn Tăng mật và ngài Động sơn Lương giới
qua cầu.
Điều Thần sơn Tăng mật trong Ngũ
đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138,
93 hạ) nói: "Ngài Tăng mật và ngài Động
sơn qua cầu độc mộc. Ngài Động sơn qua
trước rồi nhấc bỗng cây cầu lên và nói:
Qua đây!
Ngài Tăng mật gọi: Giới xà lê!
Ngài Động sơn liền buông cây cầu
xuống".
[X. điều Tăng mật trong Cảnh đức
truyền đăng lục Q.15; Động sơn Lương giới
thiền sư ngữ lục].
QUÁ NGỌ BẤT THỰC
... ...
Cũng gọi Trì ngọ.
Không được ăn khi đã qua ngọ(giữa
trưa).
Giới luật Phật chế qui định người xuất
gia không được ăn phi thời, nghĩa là không
được ăn quá giữa trưa.
Về lí do chế giới này, theo luật Tứ
phần quyển 14 và luật Ngũ phần quyển
8, thì lúc trời chạng vạng, tỉ khưu Ca lưu
đà di vào thành La duyệt khất thực, trong
bóng tối nhá nhem, 1 người đàn bà có thai
thấy ông, tưởng là quỉ hiện, vì bà ta sợ

quá nên đã sa thai. Do đó Phật mới chế giới này.
[X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.7; luật Thập tụng Q.13; luận Ma ha tăng kì Q.17]. (xt. Trì Trai, Ca Lưu Đà Di).
QUÁ VỊ VÔ THỂ
Pháp quá khứ, vị lai đều không có thực thể, chỉ có pháp hiện tại mới có thực thể. Đây là chủ trươngcủaDuy thức Đại thừa. Còn Tát bà đa bộ(tức Thuyết nhất thiết hữu bộ) của Tiểu thừa thì lập thuyết "Tam thế thực hữu", cho rằng 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai là có thực, là hằng hữu; đối lại, Duy thức Đại thừa lập thuyết "Quá vị vô thể" để phá thuyết của Tát bà đa bộ.
Dị bộ tông luân luậnsớthuật kí (Vạn tục 83, 226 thượng) nói: "Hiện tại có thể và dụng, được gọi là thực có; quá khứ, vị lai không có thể và dụng, nên chẳng phải thực có; đã có, sẽ có là quá khứ, vị lai".
[X. luận Câu xá Q.20; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần cuối].
QUẢ
..
Phạm:Phala.
Hán âm: Phả la.
Vốn chỉ cho trái cây, sau được chuyển dụng để chỉ cho kết quả do nhân sinh ra. Bởi vì tất cả pháp hữu vi là trước sau nối nhau, cho nên đối lại với nhân ở trước thì pháp sinh ra sau gọi là quả. Lại như Trạch diệt tuy là pháp vô vi, nhưng do đạo lực là nhân chứng đắc, nên cũng gọi là quả. Còn hư không và Phi trạch diệt đều không có nhân đối đãi ở trước, mà cũng chẳng có pháp sinh ra ở sau, cho nên đều thuộc pháp phi quả.

Về chủng loại của quả thì Hữu bộ Tiểu thừa (luận Đại tì bà sa quyển 21, luận Câu xá quyển 6) và tông Duy thức Đại thừa (luận Thành duy thức quyển 8) chia làm 5 loại như sau:

1. Đẳng lưu quả: Tất cả quả thiện do nhânthiện sinh ra, hoặc tất cả quả ác từ

QUÁ NGỌ BẤT THỰC

nhân ác sinh, đều có cùng 1 tính chất với nhân, cho nên gọi là Đẳng lưu quả. Cũng gọi là Tập quả, Tập khí quả.
2. Dị thục quả: Quả do nhân nghiệp thiện, bất thiện, tức quả vô kí(chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện) do nhân dị thục sinh ra, gọi là Dị thục quả. Là quả báo do tính chất khác nhau của nhân sinh ra, cũng gọi là Báo quả.
3. Sĩ dụng quả: Quả do nhân Câu hữu và nhân Tương ứng sinh ra. Tức là quả do lực dụng của nhân tạo thành, như những sự nghiệp(quả) được thành tựu nhờ sức (nhân) của cùng một nhóm người(sĩ phu), là nhân quả đồng thời.
4. Tăng thượng quả: Quả không bị chướngngại mà còn được sức trợ giúp thêm cho sinh ra. Tức ngoài nhân Năng tác chính ra, còn nhờ tất cả pháp hữu vi khác làm nhân Năng tác trợ giúp để thành tựu quả. Quả của nhân Năng tác tức là quả Tăng thượng. Bốn quả trên gọi là quả Hữu vi, vì đều thuộc phạm vi pháp hữu vi.
5. Li hệ quả: Quả vô vi. Li hệ là lìa khỏi sự trói buộc của phiền não. Li hệ quả là chỉ cho Trạch diệt và Niết bàn.
Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 121 thì các Luận sư nước Kiện đà la lập thuyết 9 quả, tức ngoài 5 quả nêu trên còn thêm 4 quả sau đây:
1. An lập quả: Chỉ cho quả dựa vào pháp khác mà được an lập, như dựa vào phong luân mà có thủy luân, dựa vào thủy luân mà có kim luân, dựa vào kim luân mà có đại địa(đất liền), dựa vào đại địa mà có

hữu tình, phi tình...
2. Gia hạnh quả: Chỉ cho quả nhờ tu hành mà được, như nhờ sức gia hạnh quán các pháp bất tịnh... mà phát sinh trí vô lậu.
3. Hòa hợp quả: Chỉ cho quả do các nhân hòa hợp mà sinh ra, như nhãn căn và sắc hòa hợp mà sinh ra nhãn thức, ý và pháp hòa hợp mà sinh ra ý thức...
4. Tu tập quả: Chỉ cho quả do tu tập Thánh đạo mà sinh ra. Lại như Thập lực, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng pháp, Tự tại thần lực... của đức Phật đều là kết quả nhờ tu hành mà được, nên cũng gọi là Quả lực.
Trong kinh điển Phật, chữ quả có nhiều hàm nghĩa và cách dùng, chẳng hạn nói theo nghĩa tương ứng tương báo thì nhân thiện sinh ra quả thiện, nhân ác sinh ra quả ác; quả báo khổ gọi là quả khổ, quả báo vui gọi là quả vui. Nói theo sự quan hệ hiện tại, vị lai đối đãi, thì thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ... là 5 quả thuộc hiện tại; trái lại, sinh, lão tử là 2 quả thuộc vị lai. Ngoài ra, Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, gọi là 4 quả Sa môn; quả Độc giác gọi là Độc giác quả; quả Phật gọi là Phật quả, Diệu quả, Vô thượng quả; quả đức của Phật tròn đủ không khuyết, gọi là quả Mãn, quả Cực; trí tuệ của Phật chứng được, gọi là quả Trí; quả Phật có đầy đủ công đức gọi là quả Đức; nếu dùng sự sâu rộng của biển cả để ví dụ cho quả đức thì gọi là quả Hải; quả Phật của Đại thừa và quả A la hán của Tiểu thừa đều là quả cao tột, gọi là Cực quả. Thể tính của quả, gọi là quả Thể; tướng trạng của quả, gọi là quả Tướng; lực dụng của quả, gọi là quả Dụng; đối lại với Nhân phần gọi là Quả phần; đối

lại với Nhân địa gọi là Quả địa...
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Phẩm loại túc Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.8, phần đầu].
QUẢ BÁO
Phạm:Vipàka.
Cũng gọi Dị thục, Quả thục, Báo quả, Ứng quả, Dị thục quả.
Tức là cái kết quả do nghiệp nhân từ quá khứ mang lại. Có 2 loại:
QUẢ BÁO

Q
4421
1. Tổng báo: Quả báo do dẫn nghiệp (nghiệp báo chung) đưa đến, như sự sống còn của con người là do dẫn nghiệp từ đời trước mang lại.
2. Biệt báo: Quả báo riêng của mỗi người do mãn nghiệp(nghiệp báo riêng) đưa đến, cũng gọi Mãn quả, như cùng sinh làm người nhưng có nam, nữ, nghèo, giàu... khác nhau.
Nói về thời gian thì có quả báo 3 thời của nghiệp 3 thời:
1. Thuận hiện báo(cũng gọi Hiện báo): Đời này gây nghiệp, chịu quả báo báo ứng ngay.
2. Thuận sinh báo: Đời này gây nghiệp, chịu quả báo báo ứng trong đời sau.
3. Thuận hậu báo: Đời này gây nghiệp, chịu quả báo báo ứng ở đời sau nữa.
Trong 6 đường thì trời và người là quả báo do giữ 5 giới, tạo 10 nghiệp thiện mà được, cho nên gọi là Thiện quả; nhưng thiện quả này vẫn còn phiền não mê vọng, vì thế cũng gọi là Điên đảo thiện quả.
Tuy nhiên, nếu nói một cách chặt chẽ, thì ý nghĩa quả và báo cũng có khác nhau, như quả Đẳng lưu là do nhân cùng loại sinh ra gọi là Quả; còn quả Dị thục là do nhân khác loại sinh ra, thì gọi là Báo.
Cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2, phần đầu, thì Tập quả là quả, còn báo quả là báo. Phiền não đời sau là Tập quả, đau khổ thì gọi là Báo quả; cho nên nghèo, giàu, khổ, vui... đều là Quả báo.
[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.trung, phần 2; Câu xá thích

luận Q.3, 5; Pháp uyển châu lâm Q.69; Kim cương bát nhã ba la mật đa kinh chú giải; Ma ha chỉ quán Q.8, phần cuối].

QUẢ CHỨNG

Quả vị chứng ngộ được do tu hành nhân vị.

Bài tựa trong Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện (Đại 50, 220hạ) nói: "Chỉ bày việc đó bằng nhân tu, làm sáng tỏ việc đó bằng quả chứng".

Tứ thập nhị chương kinh chú nói: "Lúc đức Phật mới xuất gia, tu đạo ở núi Tuyết, vua Tịnh phạn sai 5 người như A thấp bà, Ma ha nam, Kiều trần như... đi theo hầu và bảo vệ Ngài. Sau khi đức Thế tôn thành Chính giác, 5 vị này đều được quả chứng".

QUẢ CỰC PHÁP THÂN

.....

Đồng nghĩa: Pháp tính thân.

Đối lại: Ứng hóa pháp thân.

Chỉ cho pháp thân cực thành mãn quả, cũng là thân chứng được chân lí pháp tính. [X. phẩm Nhân quả trong kinh Anh lạc Q.hạ].

QUẢ ĐẦU VÔ NHÂN

.....

Đồng nghĩa: Hữu giáo vô nhân.

Có quả vị mà không có người chứng, chỉ cho 3 giáo Tạng, Thông, Biệt do tông Thiên thai phán lập.

Quả đầu là chỉ cho quả Phật. Trong 4 giáo Tạng Thông Biệt Viên, thì 2 giáo Tạng, Thông, đứng về phương diện "nhân vị" mà nói thì tuycóđủ cả giáo pháp và người hành chứng giáo pháp; nhưng về mặt "quả vị" thì chỉ có giáo pháp chứ không có người hành chứng giáo pháp.

Vì Tạng giáo và Thông giáo cho quả do khôi thân diệt trí mà được chứ thực không có người chứng. Còn Biệt giáo cũng thế, khi đến quả vị từ Sơ địa trở lên thì người của Biệt giáo đã trở thành người Viên giáo, hệt như Sơ trụ của Viên giáo, vì thế từ Sơ địa trở lên chỉ có giáo pháp chứ không có người hành chứng. Tóm lại, 3 giáo Tạng, Thông, Biệt gọi là Quả đầu vô nhân, có QUẢ ĐẦU VÔ NHÂN

giáo pháp mà không có người chứng; chỉ
có Viên giáo là đủ cả giáo pháp và người
hành chứng mà thôi.
[X. Ma ha chỉ quán Q.3, phần cuối].
QUẢ ĐỊA
.....
Cũng gọi Quả vị, Quả cực.
Đối lại: Nhân vị, Nhân địa.
Do tu hành nhân vị mà chứng được cực
vị của quả mãn Diệu giác.
Kinh Lăng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 122
thượng) nói: "Phải nên quán xétchothấu
đáo, nhân địa phát tâm và quả địa giác giống
nhau hay khác nhau".
QUẢ ĐỊA VẠN ĐỨC
.....
Đối lại: Nhân vị vạn hạnh.
Do ứng với muôn hạnh của nhân vị để
đạt đến địa vị của quả Phật mà thành tựu
được vô lượng diệu đức.
Do sự quan hệ đối đãi giữa nhân và quả,
nên đối lại với nhân địa mà có quả địa; đối
lại với vạn hạnh mà có vạn đức. Bởi thế,
nói theo ý nghĩa tương báo tương ứng của
nhân quả thì vô lượng công đức củaquả
Phật là do tương ứng với muôn hạnh của
nhân vị mà có, cho nên gọi là đức Quả địa
vạn đức.
(xt. Quả).
QUẢ ĐOẠN
.....
Đoạn trừ quả khổ sinh tử, 1 trong 2 loại
giải thoát.
Bậc A la hán hữu dư Niết bàn đã đoạn
trừ Tử phược, nhưng chưa đoạn trừ Quả

phược.
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 29, phần đầu (Đại 12, 536 thượng) nói: "Giải thoát có 2 loại: Tử đoạn và Quả đoạn. Tử đoạn là dứt trừ phiền não; bậc A la hán đã dứt trừ phiền não, mọi nội kết đều đã tan rã hết".
QUẢ ĐỨC
.....
Chỉ cho công đức của quả vị nhờ tu hành mà chứng được, cũng chỉ cho vô lượng công đức mà quả Phật có đủ, như Niết bàn có 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh.
[X. An lạc tập Q.thượng].
QUẢ HẢI
Biển quả, ví dụ trí tuệ, công đức của Phật sâu rộng như biển.
Hoa nghiêm kinh sớ quyển 5 (Đại 35, 534 hạ) nói: "Suốt cả nguồn nhân và bao trùm biển quả".
QUẢ HẬU PHƯƠNG TIỆN
Phương tiện độ sinh sau khi chứng quả. Chư Phật đã chứng quả rồi, nhưng vì mục đích cứu độ chúng sinh, nên lại thị hiện tướng tu nhân cảm quả để làm pháp môn phương tiện.
[X. Pháp hoa văn cú Q.9].
QUẢ LỰC
.....
Chỉ cho lực dụng của quả vị Phật.
Như Thập lực, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng pháp... đều thuộc về Quả lực. Ở nhân vị có hạnh nguyện thù thắng, nên ở quả vị cũng có lực dụng vi diệu. Nếu hạnh nguyện siêu việt thì lực dụng cũng theo đó mà siêu việt.
Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 840 thượng) nói: "Nay thần lực tự tại của

đức A di đàNhư lailà do nguyện phát ra
lực, nhờ lực mà nguyện thành tựu, nguyện
chẳng phải nguyện suông, lực không là lực
rỗng, lực và nguyện phù hợp nhau, quyết
QUẢ LỰC

Q
4423
không sai chệch, cho nên nói là thành tựu”.
QUẢ MÃN CHUYỂN
Cũng gọi Quả viên mãn chuyển, Viên mãn chuyển.
Quả vị Phật cùng tột, 1 trong 6 chuyển vị do tông Duy thức lập ra.
Hành giả ở giai vị này nhập định Kim cương, được trí tuệ kim cương, đoạn diệt tất cả phiền não thô trọng, chứng được quả Phật viên mãn, vì thế gọi là Quả mãn chuyển.
[X. Lâm gian lục Q.hạ]. (xt. Lục Chủng Chuyển Vị).
QUẢ MÔN
Pháp môn tự nội chứng của chư Phật, cũng tức là pháp môn của quả vị Như lai. Đây là cảnh giới mà hàng Bồ tát ở địa vị tu nhân không thể thấy và hiểu được, chỉ có những bậc đã chứng chính giác mới có thể rõ biết.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1].
QUẢ NĂNG BIẾN
Phạm: Phalapariịàma.
Gọi tắt: Quả biến.
Đối lại: Nhân năng biến.
Một trong 2 thứ năng biến do tông Duy thức lập ra.
Quả năng biến là chỉ cho sức năng biến của tập khí đẳng lưu trong thức thứ 8,dẫn sinh ra quả 3 tính(thiện, ác, vô kí) của 8 thức; còn sức năng biến của tập khí dị thục thì dẫn sinh ra quả vô kí của 6 thức trước và thức thứ 8. Như vậy, sự hiện hành của 8 thức từ nơi tự thể của chúng có khả năng

biến hiện ra Kiến phần và Tướng phần;
gọi là Quả năng biến.
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành
duy thức luận thuật kí Q.2]. (xt. Nhân Năng
Biến).
QUẢ QUẢ
.....
Chỉ cho quả của Quả vị.
Cứ theo phẩm Sư tử hống trong kinh
Niết bàn quyển 25 (bản Nam) và Pháp hoa
huyền nghĩa thích tiêm (hội bản) quyển 5
phần đầu, như vô minh là nhân, các hành
là quả; các hành là nhân, thức là quả. Đối
lại với vô minh là nhân của nhân(nhân
nhân) thì thức là quả của quả(quả quả).
Phật tính cũng thế, nhân thì có nhân của
nhân, quả thì có quả của quả; 12 nhân
duyên(3 nhân của lí tính) là nhân, bồ đề
(trí đức của quả Phật) là quả; Bồ đề là nhân,
Niết bàn(đoạn đức của quả Phật) là quả.
Trí tuệ là nhân của nhân thì Niết bàn là
quả của quả.
[X. Duy ma kinh huyền sớ Q.3; Tứ giáo
nghĩa Q.10].
QUẢ TRUNG THUYẾT NHÂN
.....
Phạm:Kàraịe kàryopacàra.
Đối lại: Nhân trung thuyết quả.
Trong quả nói nhân. Như thấy 1 bức
họa đẹp(quả)liền nói trong đó ắt có bàn
tay khéo(nhân) của họa sĩ. Cũng như nói
chư Phật tức là chúng sinh, trâu bò tức là
cỏ nước... Những cách nói như thế đều gọi
là Quả trung thuyết nhân.
[X. kinh Niết bàn Q.37 (bản Bắc); luận
Đại trí độ Q.3, 30, 43; luận Câu xá Q.4;
Vãng sinh luận chú Q.thượng]. (xt. Nhân
Trung Thuyết Quả).

QUÁCH THỊ SONG PHU
Hai chân Phật thị hiện thò ra ngoài kim quan.
QUÁCH THỊ SONG PHU

4424
Q
Sau khi đức Phật nhập diệt ở rừng cây Sa la bên ngoài thành Câu thi na yết la được 7 ngày thì ngài Ca diếp mới đến nơi, Ngài thương nhớ đi quanh kim quan đức Thế tôn, nhất tâm kính ngưỡng, tán thán Phật đức. Lúc đó, 2 chân Phật có tướng thiên bức luân(1 trong 32 tướng) bỗng thò ra khỏi kim quan. Do sự tích này, người đời sau dùng nhóm từ "Quách thị song phu" để biểu thị ý nghĩa đức Phật hiện thân ra ngoài kim quan.
[X. Tổ đình sự uyển Q.1; Vân môn lục Q.thượng].
QUÁI TI
Cũng gọi Phù ti.
Vốn chỉ cho bức bình phong khắc bằng gỗ có thông ánh sáng, hoặc chỉ cho tấm lưới giăng để bắt chim; về sau đượcchuyển dụng để chỉ cho tấm gỗ che sau lưng chiếc ghế ngồi, hoặc chỉ cho bức màn che. Chiếc ghế sau lưng có phụ thêm tấm gỗ che, gọi là Quái ti ỷ tử. Trong Thiền lâm, quái ti thường được dùng khi thuyết pháp, phổ thuyết.
Điều Cáo hương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1120 thượng) nói: "Đến ngày ấn định, thị giả nhờ vị Khách đầu bày Quái ti ỷ tử ở Phương trượng hoặc ở Pháp đường".
Điều Bỉnh phất trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48, 1153 hạ) nói: "Hành giả Đường ti bày biện pháp tòa, phía tay trái đặt Quái ti, chuẩn bị chỗ ngồi cho vị Trụ trì".
QUẢI BÁT
Đồng nghĩa: Quải đáp, Quải đơn.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Treo bát lên. Trong Thiền lâm, sau khi ăn xong thì rửa và treo bát của mình lên cái móc ở sau chỗ mình ngồi. Từ đó dẫn đến nghĩa tạm trú trong tùng lâm. Điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 441 hạ) nói: "Ăn xong, niệm kệ (...) vị Trụ trì đứng dậy treo bát(quải bát), khiến chúng tăng đều làm theo".
[X. môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Quải Đáp).
QUẢI BÁT NANG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Treo cái túi đựng bát. Sau khi chấm dứt cuộc du phương, vị tăng hành cước liền treo túi bát. Trong Thiền lâm, Quải bát nang được dùng để chỉ cho việc tham học các nơi đã kết thúc.
Thung dung lục tắc 20 (Đại 48, 240 thượng) nói: "Khi đã đặt được chân lên thực địa(tức khai ngộ)thì có thể treo cao túi bát, bẻ gãy tích trượng".
QUẢI CHÂN
.....
Chỉ cho nơi treo bức tượng của vị tôn túc đã thị tịch.
Theo môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng khí tiên thì Chân là chân nghi, tức là bức tượng giống hệt vị tôn túc quá cố. Khi bậc tôn túc thị tịch có 2 nơi có thể treo bức tượng đó, một là Pháp đường, hai là Chân đình ở đầu cửa chùa.
Nghi thức cử hành Quải chân, gọi là Quải chân Phật sự, Quải chiếu Phật sự.
[X. điều Cáo hương phổ thuyết trong Vô môn khai hòa thượng ngữ lục Q.hạ; điều Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5].

QUẢI ĐÁP
.....
Cũng gọi Quải đơn, Quải đáp đơn, Quải tích, Quải bát.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
QUẢI ĐÁP

Q
4425
Vị tăng du phương,khivào Tăng đường,
đem áo, mền... mình mang theo treo lên
cái móc ởtrongTăng đường, ngụ ý muốn ở
lại tùng lâm.
Bài tựa Cổ thanh qui của ông Dương ức
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển
8 (Đại 48, 1158 thượng) nói: "Học chúng
không kể nhiều ít, không chia cao thấp, vào
hết trong Tăng đường, sắp xếp theo thứ tự
tuổi hạ, đặt những cái giường nối liền nhau,
có những giá mắc áo(quải đáp)để treo đạo
cụ".
Theo điều Du phương tham thỉnh
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển
5, theo qui chế xưa, người cầu quải đáp
(xin trú ngụ), trước hết đến ra mắt vị Khách
ti(người có nhiệm vụ tiếp khách), kế đến vị
Đường ti quải đáp(người trông nom việc
khách tăng đến tạm trú) để ghi tên chờ xét
định; sau đó, đến vị Thị ti(thị giả)thông
báo và nhờ đưa đến bái yết vị Trụ trì. Cuối
cùng được đưa đến Đán quá(nhà nghỉ tạm)
để chờ đợi.
(xt. Quải Tích).
QUẢI GIÁC LINH DƯƠNG BẤT KIẾN TUNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho ngôn ngữ hành vi không để lại
mảy may dấu vết nhiễm ô nào.
Giathái phổ đăng lục quyển 29 có chép
bài kệ tụng của Quốc thanh giản đường Cơ
thiền sư gởi cho vị tăng xây tháp Phổđồng
như sau (Vạn tục 137, 211 hạ):
"San san ngọc cốt bản linh lung
Quải giác linh dương bất kiến tung.
Đặc địa tác đình đồ thậm mạ?

Vị lân tùng trúc dẫn thanh phong”.
Tạm dịch:
“Sáng ngời xương ngọc vốn linh lung
Dê núi sừng treo biến mất tung
Dựng đình muốn vẽ chi nơi đó?
Làn gió thoảng qua ngọn trúc tùng”.
Bởi vì con dê rừng ban đêm treo sừng
lên cây mà ngủ, chân không chạm đất, cho
nên không lưu lại dấu vết. Trong Thiền
lâm, hình ảnh này được dùng để miêu tả
cảnh giới tự tại vô ngại của bậc đại ngộ
triệt để.
QUẢI LẠC
.....
Cũng gọi Quải tử, Quải la, Lạc tử.
Áo ca sa nhỏ choàng trên 2 vai thòng
xuống ngực, là biến hình của áo An đà hội.
Các thiền tăng thường mặc áo này lúc làm
việc, hoặc đi đường cho tiện.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại
51, 287 thượng) nói: “Không mặc ca sa,
chẳng thụ giới đủ, chỉ dùng tấm lụa 5 màu
làm quải tử”. Trong đó, tấm “lụa 5 màu”là
chỉ cho ca sa 5 nẹp, Quải tử là tên khác của
ca sa 5 nẹp. Loại ca sa này thịnh hành vào
đầu đời Tống, nhưng trong các luật không
thấy tên gọi Quải tử, Lạc tử.
Điều Pháp y trong Thích thị yếu lãm
quyển thượng (Đại 45, 270 hạ) nói: “Lạc tử
hoặc Quải tử là do các vị
tăng tiền bối sáng chế,
những vị tăng sau bắt
chước. Vì không có tên
gọi, chỉ thấy dây treo(quải
lạc) trên mình nên gọi
như thế. Nay thiền tăng
phương Nam đều mặc lúc
làm việc. Vì điều tướng

không đúng pháp, các luật
không ghi tên, nên bị các
dòng phái chê trách".
[X. môn Phục chương trong Thiền lâm
tượng khí tiên]. (xt. An Đà Hội).
QUẢI THẦN XỈ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa đen là môi bị kẹp(treo)ở giữa
QUẢI THẦN XỈ
Quải Lạc

răng thì không thể nuốt được vật gì. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để ví dụ nếu cứ chấp chặt vào lời nói của người khác thì không thể hiểu được ý nghĩa chân chính.
Thung dung lục tắc 87 (Đại 48, 283 trung)ghi: "Sơ sơn đến, Qui sơn liền hỏi: Nghe sư nói rằng câu Có câu Không như bìm leo cây(Quải thần xỉ)".
QUẢI TÍCH
Cũng gọi Lưu tích.
Đồng nghĩa: Quải đáp.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Treo tích trượng. Ngày xưa, mỗi khi vị tăng đi du phương(tham học các nơi) đều có mang theo tích trượng. Lúc vào tùng lâm nàonếu được phép ở lại thì vị ấy treo tích trượng vào cái móc ở trên vách, ngụ ý đã được ở trong chùa.
Nay từ ngữ Quải tích đặc biệt được dùng để chỉ cho vị Thiền tăng đến ở trong tùng lâm để tu học.
Tổ đình sự uyển quyển 8 nói rằng: Tỉ khưu ở Tây vực, đi đâu ắt cầm tích trượng, có 25 uy nghi, khi vào trong nhà, không được để tích trượng trên đất, mà phải treo lên cái móc ở trên vách.
Ngoài ra, vị tăng đảm nhiệm việc trụ trì 1 ngôi chùa cũng gọi là Quải tích.
QUAN BẤT DUNG CHÂM TƯ THÔNG XA MÃ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Quan bất dung châm, đứng về phương diện công(lí) mà nói thì luật pháp nghiêm minh, dù sai lầm nhỏ như cây kim(châm)

cũng không mảy may dung thứ. Trong Thiền lâm, nhóm từ Quan bất dung châm được chuyển dụng để chỉ cho Đệ nhất nghĩa đế của Phật pháp siêu tuyệt, triệt để, không dung chấp mảy may ngôn ngữ, suy tư. Trái lại, Tư thông xa mã là nói về mặt tư(tình), dù sự sai lầm to bằng xe, ngựa cũng có thể dung thông được. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho quyền xảo phương tiện của Đệ nhị nghĩa đế. Khi dẫn dắt người học, Thiền sư có thể tùy nghi sử dụng mọi phương pháp để giúp họ khai ngộ.

Tóm lại, có thuyết cho rằng "Quan bất dung châm tư thông xa mã" là một ngạn ngữ ở đời Đường được Thiền tông sử dụng để chỉ cho cơ pháp phương tiện tự tại vô ngại mà Thiền sư dùng để tiếp hóa người học.

QUAN ĐẾ

Danh tướng Trung quốc sống vàođời Tam quốc, tên là Vũ, tự Vân trường, người huyện Giải, quận Hà đông, nước Thục Hán.

Ông có sức mạnh mẽ hơn người, là hổ tướng một đời. Ông vốn trọng tình nghĩa, bẩm tính trung trực nên lưu danh sử xanh. Thời vua Thần tông nhà Minh, ông được sắc phong "Tam giới phục ma đại đế thần uy viễn chân thiên tôn quan thánh đế quân". Do đó, dân gian đời sau tôn xưng ông là Quan thánh đế quân, hoặc gọi tắt là Quan Đế.

Cứ theo Trí giả truyện trong Phật tổ thống kỉ

quyển 6,
Đại sư Trí
giả đời Tùy
có lần nhập
định tại núi
Ngọc tuyền,
trong định
ngài thấy
QUAN ĐẾ
Quan Đế

Q
4427
Quan đế hiển linh, biến khu đất gồ ghề ở núi Ngọc tuyền thành nền bằng phẳng để cúng Đại sư xây chùa hoằng pháp. Sau đó, Quan đế còn xin Đại sư truyền 5 giới, chính thức trở thành đệ tử Phật. Phật giáo đời sau cũng có nơi xếp Quan đế vào hàng thần thủ hộ già lam.
Theo truyền thuyết của Đạo giáo thì Quan đế thường hiển hiện các việc linh dị. Thần lực của ông rất được sùng kính trong tín ngưỡng dân gian Trung quốc, có nhiều nơi lập miếu thờ Quan đế. Đời sau phần nhiều mượn tên ông để lồng vào trong những bài văn khuyến thiện phổ thông, như: Quan đế giác thế chân kinh, Quan đế minh thánh kinh, Giới sĩ tử văn...
QUAN NIÊM LUẬN
Trong Phật giáo có các tông như tông Duy thức, tông Hoa nghiêm... chủ trương vũ trụ là do tâm biến hiện, nếu lìa tâm thì tất cả muôn pháp cũng không tồn tại, cho nên có các câu nói như: “Ba cõi duy nhất tâm, ngoài tâm không pháp khác”, “Chỉ có thức không có cảnh”... Do nhấn mạnh thuyết Duy tâm hoặc Duy thức nên Phật giáo thường được giới triết học phương Tây xem là Quan niệm luận hoặc Duy tâm luận.
Nhưng, Phật giáo nhấn mạnh duy tâm là nói về phương diện chủ thể thực tiễn, chứ không giống như luận điểm của các nhà Duy tâm tồn tại luận chủ trương “tâm là thực tại duy nhất”. Vả lại, Phật giáo cũng thường nói tâm và sự vật ngoài tâm đều không có tự tính, đều là “không”.
Trong Ma ha chỉ quán, Đại sư Trí khải

tông Thiên thai, khi giải thích về giáo nghĩa "Nhất niệm tam thiên"(Một niệm ba nghìn), từng nhấn mạnh, nếu cho rằng một niệm lúc này là thực tại, hoặc 3 nghìn thế giới là thực tại, thì đều là kiến giải thiên lệch; mà phải nhận xét từ quan hệ hỗ tương y tồn (nương vào nhau mà tồn tại) của "Một niệm tức ba nghìn, ba nghìn tức một niệm" để thể ngộ lí Trung đạo.
(xt. Duy Tâm).

QUAN NỘI TỨ THÁNH

Cũng gọi Quan trung tứ kiệt.
Chỉ cho 4 môn đệ của ngài Cưu ma la thập ở đời Hậu Tần, Trung quốc, học thức uyên bác, đạo hạnh cao thâm, được người đương thời tôn là Quan nội tứ thánh, đó là: Đạo dung, Tăng duệ, Tăng triệu và Đạo sinh.

QUAN QUÁCH

Chỉ cho cái quan tài có 2 lớp: "Quan" là cái hòm bên trong đặt xác chết, "Quách" là cái hòm bọc bên ngoài cái quan.
Theo kinh Trường a hàm quyển 4, lúc đức Thế tôn nhập Niết bàn, các vị đệ tử chiếu theo phép chôn cất vua Chuyển luân thánh vương, trước dùng nước hương nóng tắm gội thân Ngài, sau mặc áo mới rồi dùng 500 tấm dạ mỏng bọc thân đặt vào kim quan, rưới dầu mè vào và đặt kim quan vào trong quách bằng sắt, lại dùng các cái quách bằng gỗ chiên đàn thơm xếp chung quanh, chất đống các thứ gỗ hương làm lễ trà tì.
Theo kinh Trủng mộ nhân duyên tứ phương thần chú trong kinh Quán đính quyển 6, khi vua Chuyển luân mệnh chung, 3 loại quan tài được dùng để đặt thân của vua, đó là: Tử ma hoàng kim, sắt và chiên

đàn tạp hương.
Nhưng, nghi lễ chôn cất của Ấn độ nói chung, không dùng quan quách, mà trực tiếp đốt xác chết, hoặc để ở trong rừng, hoặc thả xuống sông... Còn ở Trung quốc vì có tục hậu táng nên có chế độ quan quách.
QUAN QUÁCH

4428
Q
Cứ theo Tứ phần luật hành sự sao thì chư tăng chỉ dùng quan chứ không dùng quách, chúng tại gia phổ thông cũng vậy, chỉ những người sang trọng mới dùng quách.
Tại Nhật bản đời xưa, quan tài của những người giàu sang, thường dùng 2 lớp hoặc 3 lớp quách bọc bên ngoài, đôi khi làm quách bằng đá để bảo tồn thi thể lâu dài.
[X. kinh Tịnh phạn vương bát niết bàn; kinh Phật bát nê hoàn Q.hạ; kinh Ca diếp phó Phật niết bàn; thiên Chiêm bệnh tống chung trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 4; Phật tổ thống kỉ Q.4; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Hoài nam tử đệ thập tam phiếm luận huấn; Chu bàn truyện trong Hậu Hán thư29; Nhật bản thư kỉ 9, 27].
QUAN TĂNG
.....
Chỉ cho những người xuất gia được triều đình chứng nhận và cấp cho độ điệp, hoặc chỉ cho những người xuất gia được bổ nhiệm giữ các chức quan tăng như Tăng chính, Tăng đô,Luật sư...
Ngoài ra, những người nhận sắc chỉ được phép mặc quan phục như áo bào, xiêm, lụa trắng hoặc ca sa gấm... cũng được gọi là Quan tăng.
QUAN TỰ
.....
Chùa quan, tức các chùa viện được ban bổng lộc và chịu sự quản lí của triều đình.

Tại Trung quốc, những Thiền viện như Ngũ sơn, Thập sát được đặt ra ở đời Tống là thuộc Quan tự. Ngũ sơn gồm: Hưng thánh vạn thọ thiền tự, Cảnh phúc linh ẩn tự, Tịnh từ tự, Cảnh đức tự và Quảng lợi tự. Thập sát thì có: Trung thiên trúc sơn Thiên ninh vạn thọ vĩnh tộ tự, Đạo tràng sơn Hộ thánh vạn thọ tự, Tưởng sơnThái bình hưng quốc tự, Vạn thọ sơn Báo ân quang hiếu tự, Tuyết đậu sơn Tư thánh tự, Giang tâm sơn Long tường tự, Tuyết phong sơn Sùng thánh tự, Vân hoàng sơn Bảo lâm tự, Hổ khâu sơn Vân nham tự và Thiên thai sơn Quốc thanh trung tự.

Ở Nhật bản, năm Thiên vũ thiên hoàng thứ 7 (679), Quan tự được chế định, có nhiều loại như Sắc nguyện tự, Định ngạch tự, Ngự nguyện tự, Ngự kì nguyện tự... Từ đời Trung cổ về sau, Quan tự chỉ cho những chùa viện được Mạc phủ đặc biệt bảo hộ.

QUAN VĂN

Chỉ cho những câu văn mà Thiền gia viết trên quan tài.

Cứ theo điều Quan văn trong Chư hồi hướng thanh qui thức quyển 4 thì Quan văn phổ thông được dùng là (Đại 81, 660 thượng):

“Xuất li sinh tử
Nhập trụ Niết bàn
Tịch tĩnh vô vi
Cứu cánh an lạc”
(Xa lìa sống chết
Vào trụ Niết bàn
Vắng lặng vô vi
Yên vui tuyệt đối).

Hoặc:

“Mê cố tam giới thành
Ngộ cố thập phương không
Bản lai vô Đông Tây
Hà xứ hữu Nam Bắc?”
(Mê nên thành ba cõi
Ngộ nên mười phương không
Xưa nay không Đông Tây
Ở đâu có Nam Bắc?)
Còn theo điều Tại gia tống vong trong
QUAN VĂN

Q
4429
Tiểu tùng lâm lược thanh qui quyển trung thì ngoài quan tài vẽ vòng tròn lớn, trên nắp quan tài hoặc ở bên cạnh viết (Đại 81, 710 thượng):
"Xuất li sinh tử
Nhập trụ Niết bàn
Tịch tĩnh vô vi
Cứu cánh an lạc".
Bốn câu này phối hợp với 4 phương Đông Tây Nam Bắc mà viết.
QUÁN ÂM HUYỀN NGHĨA
.....
Cũng gọi Biệt hành huyền nghĩa, Biệt hành huyền, Quán âm huyền, Quán âm kinh huyền nghĩa.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thiên thai Trí khải soạn vào đời Tùy, học trò là Quán đính ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 34, là 1 trong 5 tiểu bộ của tông Thiên thai.
Nội dung sách này giải thích nghĩa sâu xa của phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7, y theo cách chia khoa Ngũ trùng huyền nghĩa: Thích danh, Xuất thể, Minh thị, Biện dụng và Giáo tướng mà ngài Trí khải đã lập ra trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa. Phần Thông thích và Biệt thích giảng giải một cách tỉ mỉ đại cương của phẩm Phổ môn và 5 chữcái "Quán thế âm phổ môn".
Đây là tác phẩm xưa nhất trong những sách chú thích phẩm Phổ môn hiện còn mà các học giả đời sau phỏng đoán là ngài Trí khải đã giảng thuật trước bộ Ma ha chỉ quán.

Sách này và Quán âm nghĩa sớ tuy đều là những tác phẩm quan trọng trình bày về thuyết Tính ác của tông Thiên thai, nhưng trong Trí giả đại sư biệt truyện, Đại đường nội điển lục và Tục cao tăng truyện đều không thấy nói sách này là do ngài Trí khải soạn.
Ngoài ra, ngài Tứ minh Tri lễ đời Tống đã dựa theo sách này mà soạn Quán âm huyền nghĩa kí 4 quyển là tập đại thành về thuyết Tính ác.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].
QUÁN ÂM HUYỀN NGHĨA KÍ
.....
Cũng gọi Quán thế âm bồ tát phổ môn phẩm huyền nghĩa kí, Quán âm biệt hành huyền kí, Biệt hành huyền nghĩa kí, Biệt hành huyền kí, Quán âm kinh huyền nghĩa kí.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tứ minh Tri lễ soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 34. Đây là sách chú thích bộ Quán âm huyềnnghĩa.
Theo lời tựacủatác giả thì sách này ngài Tri lễ soạn lúc ngài 62 tuổi. Ngài Tri lễ mới đầu tham học ngài Bảo vân Nghĩa thông, đúng lúc ngài Nghĩa thông đang giảng phẩm Quán âm phổ môn, qua nhiều lần thưa hỏi những chỗ còn nghi mới hiểu được nghĩa sâu xa kín nhiệm. Năm Thiên hi thứ 5 (1021) đời Tống ngài sao chép lại và giải thích ý nghĩa sâu xa theo cái học huấn hỗ của đời Đường, Tống.
Năm Thiên thánh thứ 2 (1024), ngài Tuân thức tâu xin cho sách này được đưa vào Đại tạng kinh.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.8, 25].

QUÁN ÂM KINH TRÌ NGHIÊM KÍ
Cũng gọi Quán thế âm trì nghiệm kí, Quán âm trì nghiệm kí, Quán thế âm kinh chú trì nghiệm kí.
Tác phẩm, 2 quyển, do ông Chu khắc phụcsoạn vào năm Thuận trị 16 (1659) đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 134.
Nội dung sách này do tác giả sưu tầm
QUÁN ÂM KINH TRÌ NGHIÊM KÍ

4430
Q
các sách, thu tập 118 sự kiện linh nghiệm
về tín ngưỡng Quán âm của tất cả tăng tục
từ đời Tấn đếnthờiThuận trị nhà Thanh
rồi biên soạn thành. Phạm vi các thư tịch
mà tác giả sưu tầm bao gồm những nội,
ngoại điển như: Cao tăng truyện, Pháp uyển
châu lâm, Biện chính luận, Pháp hoa cảm
thông, Quán âm cảm ứng, Minh tường kí,
Tuyên nghiệm kí, Thái bình quảng kí, Đàm
tẩu,Ngọc đường nhàn thoại, Triều dã thiêm
tải..., dưới mỗi sự kiện đều có ghi rõ xuất
xứ từ sách nào, đây là tư liệu quan trọng
đối với việc nghiên cứu về tín ngưỡng Quán
thế âm. Cuối quyển có phụ lục: Quán thế
âm đại bi tâm đà la ni, kinh Bạch y đại bi
ngũ ấn tâm đà la ni, Lễ Quán âm văn, Biện
ngoa ngữ tam tắc...
QUÁN ÂM MẠN ĐỒ LA BÁT ĐẠI BỒ TÁT
Tám vị bồ tát Đại quán tự tại nói trong
kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát
bí mật pháp. Đó là:
1. Bồ tát Kim cương Quán tự tại.
2. Bồ tát Dữ nguyện Quán tự tại.
3. Bồ tát Sổ châu Quán tự tại.
4. Bồ tát Câu triệu Quán tự tại.
5. Bồ tát Trừ chướng Quán tự tại(cũng
gọi bồ tát Thí vô úy Quán tự tại).
6. Bồ tát Bảo kiếm Quán tự tại.
7. Bồ tát Bảo ấn Quán tự tại.
8. Bồ tát Bất thoái chuyển kim luân
Quán tự tại.
Về hình tượng, vật cầm, ấn khế... của 8
vị Đại quán tự tại này cho đến các pháp tu
thờ những Bồ tát này làm Bản tôn và những
sự duyên... đều được ghi chép tường tận

trong kinh này.
QUÁN ÂM NGHĨA SỚ
.....
Cũng gọi Phổ môn phẩm sớ, Biệt hành nghĩa sớ, Quán âm kinh sớ.
Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Thiên thai Trí khải giảng vào đời Tùy, đệ tử Quán đính ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 34, là 1 trong 5 tiểu bộ của tông Thiên thai.
Nội dung sách này giải thích văn nghĩa của phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7. Trước hết, đặt 4 câu hỏi vềThời tiết, Tiêu nhân, Kính nghi và Chính vấn, rồi đáp bằng Khẩu cơ cảm ứng, Ý cơ cảm ứng, Thân cơ cảm ứng, chỉ rõsựlợi ích ngấm ngầm của Quán âm thụ vương. Kế đến, đặt câu hỏi về 3 nghiệp thân, khẩu, ý và trả lời bằng Biệt đáp, Tổng đáp, khuyên cúng dường... chỉ rõ sự lợi ích công khai của Phổ môn châu vương.
Trong sách, tác giả khéo dùng các giáo pháp Tứ giáo, Tam quán để bác bỏ các thuyết của những nhà chú sớ khác và lối giải thích xưa cũ, làm sáng tỏ lí luận và quán hạnh đối với tín ngưỡng Quán thế âm, là kim chỉ nam cho đời sau giải thích phẩm Phổ môn.
Sách này và Quán âm huyền nghĩa đều nêu cao pháp môn Tính ác của tông Thiên thai. Ngoài ra, ngài Tứ minh Tri lễ đời Tống đã dựa theo sách này mà soạn bộ Quán âm nghĩa sớ kí 4 quyển.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.25].
QUÁN ÂM NGHĨA SỚ KÍ
.....
Cũng gọi Quán âm kinh nghĩa sớ kí, Quán âm biệt hành sớ kí, Biệt hành nghĩa

sớ kí, Biệt hành sớ kí.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tứ minh
Tri lễ soạn vào đời Tống, được thu vào Đại
chính tạng tập 34.
Nội dung sách này chú thích Quán âm
nghĩa sớ của ngài Trí khải. Sách này và
Quán âm huyền nghĩa kí đều là những thư
tịch quan trọng xiển minh pháp môn Tính
ác của tông Thiên thai.
QUÁN ÂM NGHĨA SỚ KÍ

Q
4431
Về sách chú thích bộ Sớ kí này thì có
Quán âm kinh nghĩa sớ kí khoa 1 quyển.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.8, 25].
QUÁN ÂM PHỔ HIỀN ĐÀ LA NI KINH
Cũng gọi Thanh tịnh Quán thế âm bồ
tát Phổ hiền đà la ni kinh, Thanh tịnh Quán
thế âm Phổ hiền kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Trí thông dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 20.
Nội dung kinh này nói về việc bồ tát
Quán thế âm vì lợi ích chúng sinh mà tuyên
thuyết các Đà la ni: Phổ hiền, Kết giới,
Phụng thỉnh... và bảo rằng nếu ai tụng trì
đà la ni Phổ hiền thì sẽ không bao giờ bị
rơi vào các đường ác, thấy được bồ tát Quán
thế âm hiện thân và được các công đức của
Tam ma địa đà la ni thù thắng.
Bản dịch khác của kinh này là kinh
Quán tự tại bồ tát thuyết Phổ hiền đà la ni,
do ngài Bất không dịch vào đời Đường. So
với kinh này thì bản dịch của ngài Bất
không, chẳng những thứ tự trình bày khác
nhau, mà còn thiếu cả các phần vẽ tượng,
vàođàn, pháp cúng dường...
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8].
QUÁN ÂM SÁM PHÁP
.....
Cũng gọi Thỉnh quán thế âm sám pháp,
Thỉnh quán thế âm bồ tát tiêu phục độc hại
đà la ni tam muội nghi.
Pháp tu sám hối cúng dường thờ bồ tát
Quán thế âm làm Bản tôn. Bồ tát Quán thế
âm còn gọi là Viên thông Đại sĩ, vì thế pháp
sám này cũng gọi Viên thông sám pháp.

Thứ tự của pháp tu này như sau: Trước hết, trang nghiêm đạo tràng, dùng bùn thơm trát lên mặt đất, treo cờ phướn, tàn lọng, chuẩn bị cành dương nước sạch, đốt hương, rải hoa; tôn trí tượng Phật nhìn hướng nam, tượng bồ tát Quán thế âm nhìn hướng đông, hành giả gieo 5 vóc sát đất hướng về tây, dốc lòng đính lễ Phật Thích ca, Phật A di đà; xưng niệm danh hiệu Tam bảo và Quán thế âm. Kế đến, tụng chú Tiêu phục độc hại, chú Phá nghiệp chướng đà la ni, chú Lục tự chương cú... giải bày sám hối nghiệp ác tội lỗi, lễ xong rồi hành đạo đúng như pháp; sau đó, một người lên tòa cao xướng tụng kinh Thỉnh quán thế âm. Tu pháp trong 21 ngày hoặc 49 ngày.
[X. kinh ThỉnhQuán thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú; ThỉnhQuán thế âm kinh sớ; Thỉnh Quán âm kinh xiển nghĩa sao; Quốc thanh bách lục Q.1; Thỉnh Quán thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni tam muội nghi].
QUÁN ÂM TIÊM
Những cái thẻ bằng tre đặt ở trước tượng Quán âm dùng để bói lành dữ.
Theo Thích môn chính thống quyển 3 thì có 2 loại thẻ: 100 thẻ và 130 thẻ. Loại 100 thẻ bắt nguồn từ viện Quán âm chùa Thiên trúc, còn loại 130 thẻ thì bắt nguồn từ chùa Viên thông ở đất Việt.
QUÁN ÂM TỐ
.....
Trì trai Quán âm. Tập tục địa phương ở huyện Ngô tỉnh Giang tô, Trung quốc, từ ngày mồng 1 tháng 2 âm lịch bắt đầu trì trai, đến ngày 19 là ngày đản sinh của bồ tát Quán âm thì chấm dứt, gọi là Quán âm tố. Lại trì trai trong thời gian từ ngày mồng

9 tháng 6 âm lịch đến ngày 19 là ngày bồ tát Quán thế âm thành đạo, cũng gọi là Quán âm tố.
QUÁN ÂM TỪ LÂM TẬP
.....
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Hoằng tán
QUÁN ÂM TỪ LÂM TẬP

4432
Q
biên tập vào năm Khang hi 7 (1668) đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 149. Nội dung sách này do biên tập những kinh điển và sự tích cảm ứng có liên quan đến tín ngưỡng Quán thế âm mà thành.
-Quyển thượng là thiên Chư kinh, gồm 10 kinh: Kinh Bihoa, kinh Quán thế âm Đại thế chí bồ tát thụ kí, kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương, kinh Thỉnh quán thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú...
-Quyển trung và hạ là thiên Cảm ứng, ghi chép những sự tích và cảm ứng liên quan đến tín ngưỡng Quán thế âm của tất cả tăng tục Ấn độ và Trung quốc từ đời Tấn đến đầu đời Thanh, gồm 154 sự kiện, mỗi sự kiện đều có ghi rõ xuất xứ. Đây là sách tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử tín ngưỡng Quán thế âm.
QUÁN ÂM VIÊN THÔNG TAM CHÂN THỰC
Ba thứ chân thực về Nhĩ căn viên thông của bồ tát Quán thế âm.
Trên hội Lăng nghiêm, 25 vị Thánh Đại Tiểu thừa đều tự nói về phương tiện viên thông mà mình đã chứng được, trong đó, Nhĩ căn viên thông của bồ tát Quán thế âm được ngài Văn thù khen là tối thượng, tối thù thắng. Đồng thời, ngài Văn thù nêu ra 3 thứ chân thực để khen ngợi tính chất viên thông của Nhĩ căn, đó là:
1. Thông chân thực: Cac căn mắt, mũi, lưỡi, thân, ý đều không bằng nhĩ căn(căn tai), vì mắt không thấy vật ngoài bức tường, cho đến tâm ý có lúc bị lăng xăng

bất định; còn nhĩ căn thì nghe được âm thanh ngoài bức tường và nghe được cả gần lẫn xa.
2. Viên chân thực: Mười phía cùng đánh trống 1 lúc thì nhĩ căn cũng nghe được âm thanh từ 10 phía.
3. Thường chân thực: Âm thanh khi có khi không, lúc động lúc tĩnh, nhưng tính nghe thì không mất, có âm thanh thì có nghe, không âm thanh thì không nghe, nhưng dù có âm thanh hay không, tính nghe ấy vẫn vắng lặng thường trụ và không sinh diệt.
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.6].

QUÁN BẤT TƯ NGHỊ CẢNH

Cũng gọi Quán bất khả tưnghị cảnh, Phân biệt bất tư nghị cảnh, Thiện thức bất tư nghịcảnh, Tín giải chính nhân duyên, Tín chính nhân duyên, Thiện thức bất tư nghịnhân duyên.

Bất tư nghị cảnh là cảnh sở quán(đối tượng bị quán xét). Quán bất tư nghị cảnh nghĩa là quán xét 1 niệm vọng tâm hiện tiền của chúng ta có đủ 3 nghìn các pháp, tâm ấm vọng này tức không, tức giả, tức trung, là cảnh Tam đế mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn. Đây là pháp quán thứ 1 trong 10 pháp quán do tông Thiên thai lập ra.

Muốn tu quán hạnh, trước phải quyết định cảnh sở quán, nhưng muôn pháp đều có đủ 3 nghìn 3 đế, dung nhiếp lẫn nhau, không phân biệt nhân quả, mê ngộ, mỗi mỗi đều là diệu đế bất tư nghị. Bởi vậy, tuy tất cả đều là cảnh sở quán, nhưng vì vạn pháp duy tâm nên đặc biệt lấy một niệm vọng tâm hiện tiền làm cảnh sở quán. Bậc

thượng căn tu 1 pháp quán này tức đầy đủ 10 pháp quán, được bước lên địa vị Sơ trụ chân nhân ..... Còn các hàng
trung căn, hạ căn thì chưa thể tiến tu hạnh này nên phải tu từ quán hạnh thứ 2 trong 10 quán hạnh trở xuống.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu; Tứ giáo nghĩa Q.11]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp).
QUÁN BẤT TƯ NGHỊ CẢNH

Q
4433
QUÁN CHIẾU
Dùng trí tuệ quán xét các pháp sự và lí, soi thấy rõ ràng, gọi là Quán chiếu. Còn trí tuệ soi rọi rõ lí thực tướng của các pháp sự và lí, thì gọi là Quán chiếu bát nhã.
(xt. Ngũ Chủng Bát Nhã).
QUÁN DƯỢC VƯƠNG DƯỢC THƯỢNG NHỊ BỒ TÁT KINH
Phạm: Bhaiwajya-ràja Bhaiwajya samudgata bodhisattva sùtra.
Cũng gọi Quán dược vương dược thượng bồ tát kinh, Dược vương dược thượng kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Cương lương da xá dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật trụ ở tinh xá Thanh liên hoa trì tại nước Tì da li nói về công đức, quán pháp và tiền thân ở quá khứcủa hai vị bồ tát Dược vương, Dược thượng. Hai vị Bồ tát này ở đời quá khứlà 2 anh em Tinh tú quang và Điện quang, từng đem thuốc tốt Ha lê lặc đề hồ cúng dường tỉ khưu Nhật tạng. Nhờ nhân duyên ấy mà 2 Bồ tát có được pháp dược thượng diệu đem bố thí rộng khắp cho hết thảy chúng sinh, diệt trừ tất cả phiền não của họ.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4].
QUÁN ĐÍNH
I. Quán Đính.
Phạm: Abhiwecana, hoặc Abhiweka.
Nghi thức rưới nước lên đỉnh đầu.
Ở Ấn độ thời xưa, khi vua lên ngôi hoặc lập Thái tử, thì vị Quốc sư đem nước

lấy từ 4 biển rưới lên đầu để bày tỏ sự
chúc phúc.
Cứ theo phẩm Thập địa trong kinh Hoa
nghiêm quyển 27 (bản dịch cũ), khi Bồ tát
địa thứ 9 tiến vào địa thứ 10 là Pháp vân
địa, thì chư Phật dùng nước trí rưới lên đầu
vị ấy để chứng minh vị ấy đã nhận chức
Pháp vương, gọi là Thụ chức quán đính
(nhận chức Quán đính) hoặc Thụ
chức quán đính (trao chức
Quán đính).
Còn theo phẩm Bồ tát thập trụ trong
kinh Hoa nghiêm quyển 8 (bản dịch cũ) và
phẩm Hiền thánh danh tự trong kinh Bồ
tát anh lạc quyển thượng thì giai vị thứ 10
của Thập trụ được gọi là Quán đính trụ.
Hoặc theo thuyết trong Đại sự (Phạm:
Mahàvastu) thì địa thứ 10 của Bồ tát thập
địa, gọi là Quán đính địa, còn Quán đính
vị thì đặc biệt chỉ cho giai vị Đẳng giác trên
Thập địa.
Quán đính được thực hành trong Mật
giáo gọi chung là Bí mật quán đính(gọi tắt:
Mật quán). Trong các tông phái Phật giáo
thì Mật giáo đặc biệt coi trọng pháp Quán
đính. Tác pháp này do vị Thượng sư lấy
nước từ 5 cái bình(tượng trưng cho 5 trí Như
lai)rưới lên đầu đệ tử, biểu thị ý nghĩa kế
thừa địa vị Phật.
Tác pháp Quán đính có rất nhiều loại,
nhưng chủ yếu thì có 3 loại:
1. Kết duyên quán đính: Pháp quán
đính kết duyên rộng rãi với Phật, không kể
tăng hay tục, thượng căn hay hạ căn, tất cả
đều được quán đính. Người nhận quán đính
tung hoa lên các tôn tượng của chư Phật ở
trên đàn để chọn vị Phật có duyên với mình
(vị Phật mình tung hoa dính trúng) làm vị Bản

tôn, sau đó xướng danh hiệu Phật, vị Thượng sư 3 lần lấy nước trong bình rưới lên đỉnh đầu, rồi trao cho 1 ấn(ấn khế)và 1 minh(đà la ni).
2. Học pháp quán đính(cũng gọi Thụ minh quán đính, Đệ tử quán đính, Hứa khả quán đính): Đối với đệ tử muốn học Mật

QUÁN ĐÍNH

giáo, trước hết chọn người, thời gian, địa điểm nhất định, đồng thời chuẩn bị tác pháp, rồi trao nghi quĩ pháp minh của 1 vị tôn cho đệ tử ấy.
3. Truyền pháp quán đính(cũng gọi Truyền giáo quán đính, Phó pháp quán đính, A xà lê quán đính): Người tu hành đúng pháp, muốn làm bậc thầy hoặc làm A xà lê, thì trao cho họ nghi quĩ pháp minh của Đại nhật Như lai. Đây là pháp quán đính truyền chân ngôn sâu xa bí mật nhất, có thể chia ra 3 loại:
a) Ấn pháp quán đính(cũng gọi Bí ấn quán đính, Thủ ấn quán đính, Li tác nghiệp quán đính): Đệ tử thành tâm muốn tu hành chân ngôn, nhưng vì không đủ khả năng chu toàn tất cả nhu cầu cần thiết; trong trường hợp này, vị thầy nên xem xét tâm hạnh của đệ tử ấy mà cử hành nghi thức quán đính bằng cách bỏ bớt các tác nghiệp, chỉ trao ấn bí mật của Bản tôn cho họ thôi.
b) Sự nghiệp quán đính(cũng gọi Tác nghiệp quán đính, Cụ chi quán đính): Bảy ngày trước khi nhận quán đính, đệ tử phải thành tâm sám hối, vị thầy cũng phải hành trì trong thời gian 7 ngày, sau đó mới thiết lập đàn tràng, sắm sửa các thứ hương đèn hoa quả cúng dường. Đây là pháp quán đính truyền trao ấn bí mật và người nhận phải có điều kiện tài chính dồi dào mới có thể thực hành.
c) Dĩ tâm quán đính(cũng gọi Tâm thụ quán đính, Bí mật quán đính, Du kì quán đính): Pháp quán đính này được ứng dụng

trong trường hợp cả vị thầy và đệ tử đều thành tựu Tam muội da giới. Tức không cần bày đàn tràng ở ngoài tâm mà kiến lập Mạn đồ la trong tâm vị A xà lê, tâm đệ tử nhập vào đàn tâm của thầy, rồi trong đó thầy trò trao truyền và tiếp nhận quán đính.

Nơi cử hành pháp quán đính gọi là Quán thất. Tiếp nhận quán đính gọi là Thụ quán. Thiết lập đạo tràng Mạn đồ la để cử hành nghi thức quán đính thì gọi là Mật đàn quán đính. Ấn khế và Đà la ni được truyền trao trong lúc quán đính, gọi là Quán đính ấn minh.

Trong Mật giáo, khi thụ giới đều phải cử hành quán đính, thế nên thụ giới Chân ngôn tam muội da gọi là Thụ giới quán đính. Lại trong lúc quán đính, nếu người nhận quán đính muốn nhờ đó mà tiêu trừ tai chướng, thì tu pháp Hộ ma, đốt các vật cúng dườngnhư hương hoa, nhũ mộc... Đây gọi là Quán đính hộ ma. Về số lần tu pháp này hoặc về các phẩm vật cúng dường thì có nhiều loại khác nhau.

Hiện nay, Đông Mật(Mật giáo do tông Chân ngôn của Nhật bản truyền)của Nhật bản sau khi tu pháp Kim cương giới xong, trong khoảng từ đầu hôm đến cuối đêm đều thực hành pháp tu hộ ma, gọi là Trung gian hộ ma.

Ngoài ra, để lợi ích cho các loài thủy tộc, Mật giáo dùng phướn quán đính hoặc cái tháp thả vào sông, biển, gọi là Lưu quán đính, hoặc Lưu thủy quán đính.

[X. phẩm Đính sinh vương trong kinh Hiền ngu Q.13; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật Q.5; phẩm Trì tụng pháp tắc kinh Đại

nhật Q.7; phẩm Phân biệt hộ ma kinh
Nhuy hi da Q.hạ; phẩm Bản tôn quán đính
kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Đại nhật kinh
sớ Q.3, 15, 16; Hoa nghiêm kinh thám
huyền kí Q.5].
II. Quán Đính.
Gọi đủ: Quán đính phan.
(xt. Quán Đính Phan).
III. Quán Đính (561-632).
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy,
người Chương an, Lâm hải, họ Ngô, người
đời gọi ngài là Chương an đại sư.
(xt. Chương An).
QUÁN ĐÍNH

Q
4435
QUÁN ĐÍNH ẤN MINH
Chỉ cho ấn khế (ấn) và chân ngôn (minh)mà vị A xà lê trao cho hành giả khi cử hành các pháp quán đính: Truyền pháp, Kết duyên, Du kì... trong tông Chân ngôn Nhật bản. Trong đó, ấn của quán đính Truyền pháp thông thường dùng ấn Vô sở bất chí và ấn Ngũ cổ. Ấn Vô sở bất chí có mở, đóng khác nhau; ấn Ngũ cổ thì có trong, ngoài bất đồng. Chân ngôn cũng có nhiều loại: Ngũ tự minh(chân ngôn 5 chữ), Nhất tự minh... Còn ấn minh của 2 bộ Kim cương và Thai tạng thì có các loại: Hai ấn 2 minh; 1 ấn 2 minh; 1 ấn 1 minh...
[X. Bí mật trang nghiêm truyền pháp quán đính nhất dị nghĩa; Quán đính truyền thụ bí lục Q.thượng].
QUÁN ĐÍNH BỘ
I. Quán Đính Bộ.
Tên khác của Bảo bộ, 1 trong 5 bộ thuộc Kim cương giới, Mật giáo.
Bảo bộ tứccủabáu công đức, là nội chứng trao phúc đức cho hết thảy chúng sinh, nhờ đó mà chúng sinh bước lên ngôi vị của bậc Giác vương. Vì lấy nghĩa trao quán đính cho, nêngọiBảo bộ là Quán đính bộ.
II. Quán Đính Bộ.
Thánh giáocóliên quan đến Truyền pháp quán đính, Kết duyên quán đính và Tam muội da giới, gọi chung là Quán đính bộ.
III. Quán Đính Bộ.
Kinh điển của Mật giáo.

Mật giáo cử hành nghi thức quán đính, truyền trao nghĩa lí sâu xa mầu nhiệm của kinh điển, nên gọi chung kinh điển của Mật giáo là Quán đính bộ.
Thích thị kê cổ lược quyển 3 (Đại 49, 822 hạ) nói: "Trong Quán đính bộ, tụng ra 1 phẩm, gọi là kinh Lăng nghiêm".
QUÁN ĐÍNH ĐÀN
Cũng gọi Mật đàn.
Chỉ cho đàn tràng tu pháp Quán đính của Mật giáo.
Quán đính cần phải có các đàn như: Đàn Tam muội da giới, đàn Đại, đàn Chính giác, đàn Tổ sư, đàn Hộ ma... Vì nghi thức rưới nước trong bình Ngũ trí lên đầu người nhận pháp Quán đính được cử hành ở đàn Chính giác, nên có khi đàn Chính giác đặc biệt được gọi là đàn Quán đính. Còn các đạo cụ của đệ tử thì được trao cho tại đàn Quán đính, như trước khi quán đính thì trao cho 2 thứ là cành dương và dây kim cương; sau khi quán đính thì trao cho 4 vật: Mũi tên vàng, gương sáng, bánh xe báu và pháp loa (tù và pháp).
[X. kinh Kim cương đính du già lược xuất niệm tụng Q.4].
QUÁN ĐÍNH ĐÀN MẠN ĐỒ LA
Tức Mạn đồ la 12 Đại thánh được dùng trong đàn Chính giác của Mật giáo.
Đàn Chính giác là chỉ cho đàn tu pháp thực hành tác pháp quán đính khi hành giả đã bước lên địa vị Chính giác, nên cũng gọi là đàn Quán đính. Sau khi hành giả tiếp nhận pháp Quán đính thì tự thân thành Đại nhật Như lai ở Trung đài, khuyến thỉnh 12 vị tôn đi vòng chung quanh, sau đó là tu Hộ ma cúng dường tự thân Đại nhật Như lai.

Trong Mạn đồ la này, ở 4 góc của đàn Quán đính vẽ 4 vị Chấp kim cương, ở chính giữa đàn vẽ hoa sen 8 cánh. Trong 8 cánh thì 4 cánh ở 4 phương vẽ 4 vị Bồ tát, cánh ở 4 góc vẽ 4 vị sứ giả phụng giáo,
QUÁN ĐÍNH ĐÀN MẠN ĐỒ LA

4436
Q
tất cả là 12 vị tôn, nên gọi là Mạn đồ la
12 Đại thánh.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2;
Đại nhật kinh sớ Q.8].
QUÁN ĐÍNH GIA HẠNH
Cũng gọi Nhập đàn gia hạnh.
Chỉ cho gia hạnh(chuẩn bị) được tu
trước khi vào đàn quán đính Truyền pháp
của Mật giáo.
Theo nguyên tắc, Tứ độ gia hạnh(tu
chuẩn bị 4 lần) tuy là chuẩn bị để vào đàn
quán đính Truyền pháp, nhưng sau khi
hành giảđã thành tựu đầy đủ Tứ độ gia
hạnh rồi mà vẫn chưa thể vào ngay được
thì đặc biệt phải tu gia hạnh thêm, đó là
điều thông thường. Nhưng về thời gian gia
hạnh và cách hành trì, thì các phái đều nói
khác nhau.
Phẩm Hộ ma trong kinh Nhiếp chân
thực quyển hạ (Đại 18, 282 hạ) nói: "Nếu
khi vị A xà lê trao pháp quán đính cho đệ
tử, thì trước đó 3 tháng phải quán xét tâm
của người ấy như thế nào rồi sau mới trao
pháp cho".
QUÁN ĐÍNH HỘ MA
Pháp tu đốt các phẩm vật cúng dường
như hương hoa, nhũ mộc... để cầu tiêu trừ
tai họa, chướng nạn của hành giả thụ pháp
Quán đính trong Mật giáo.
Theo thuyết của các kinh quĩ căn bản
thì Quán đính hộ ma thông thường do vị
Đại a xà lê thực hành, nhưng thời gần
đây phần nhiều do vị Giáo thụ sư làm thay.
Bởi vì pháp này được cử hành ở khoảng
giữacủa1 tòa, cho nên cũng gọi là Trung

gian hộ ma. Nhưng hiện nay, Đông Mật của Nhật bản, sau khi tu pháp Kim cương giới xong thì tu pháp Hộ ma trong khoảng từ đầu hôm đến cuối đêm, đặc biệt gọi là Trung gian hộ ma.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Cù hi Q.hạ; Thai quán kí trong A sa phược sao Q.1].
QUÁN ĐÍNH KINH
Phạm: Mahàbhiweka-mantra.
Gọi đủ: Đại quán đính thần chú kinh.
Cũng gọi Đại quán đính kinh.
Kinh, 12 quyển, do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 21.
Kinh này được tạo thành bởi 12 bộ kinh nhỏ, từ kinh Quán đính Tam qui ngũ giới đới bội hộ thân chú cho đến kinh Quán đính bạt trừ quá tội sinh tử đắc độ; 12 bộ kinh này đều căn cứ vào công đức của mỗi kinh mà có 4 chữ "Phật thuyết quán đính", vì thế nên gọi Quán đính kinh. Trong đó, kinh Bạt trừ quá tội sinh tử đắc độ và kinh Dược sư Như lai bản nguyện do ngài Đạt ma cấp đa dịch, kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyệncông đứcdo ngài Huyền trang dịch là cùng bản Phạm mà khác tên người dịch.
Kinh này bị ngờ là kinh giả được soạn vào trước đời Lương, Trung quốc.
[X. kinh Phật danh Q.1; Nghi kinh ngụy soạn tạp lục trong Xuất tam tạng kí tập Q.5; Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3, 19].
QUÁN ĐÍNH PHAN
Gọi tắt: Quán đính.
Lá phan có công đức quán đính, nên

gọi là Quán đính phan. Có thuyết cho rằng phan này treo thật cao, sao cho đuôi phan chạm vào đỉnh đầu của người, giống như quán đính(rưới đầu), vì thế phụ thêm 2 chữ quán đính làm tên gọi.
QUÁN ĐÍNH PHAN

Q
4437
Ở Ấn độ đời xưa, khi Thái tửcủa
Chuyển luân thánh vương làm lễ quán đính
lên ngôi, thì cờ phan được treo lên để tô
điểm cho nghi thức ấy. Về sau, Phật giáo
phỏng theo nghi thức này nên dùng phan
làm pháp cụ. Thời xưa phan này thường
được làm bằng lá đồng mỏng trên đó có
chạm trổ.
Phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm
(bản dịch cũ) quyển 27 (Đại 9, 572 trung)
nói: "Ví như Thái tử của Chuyển luân
thánh vương đến tuổi đăng quang thì
Chuyển luân thánh vương bảo Thái tử ngồi
vào tòa làm bằng vàng Diêm phù đàn đặt
trên lưng voi trắng báu, phía trên giăng màn,
trang nghiêm bằng các thứ cờ phan, kĩ nhạc,
dùng nước lấy từ 4 biển lớn đựng trong
chung vàng rưới lên đỉnh đầu của Thái tử,
gọi là Quán đính đại vương".
Theo Bí tạng kí thì tâm đại bi của chư
Phật nghĩa là quán, người đời gọi phan là
quán đính, cho nên công đức của phan,
trước làm Luân vương, sau cùng thành Phật,
cho đếnquảPhật gọi là Quán đính, vì vậy
lấy quả gọi nhân.
QUÁN ĐÍNH TAM MUỘI
Một trong 108 tam muội. Tam muội
(Phạm:Samàdhi) là trạng thái vắng lặng
khi tâm an trụ ở 1 cảnh. Ngườivàođược
tam muội này thì thấy khắp tất cả các tam
muội khác, như đứng trên đỉnh núi thấy
toàn thể cảnh vật.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.27; luận
Đại trí độ Q.47].
QUÁN ĐÍNH TAM MUỘI DA

Tam muội da nghĩa là thệ nguyện trọng yếu. Trong Mật giáo, khi cử hành pháp Quán đính, hành giả phát thệ nguyện trọng yếu, kiên cố, gọi là Tam muội da. Tức căn cứ vào tác pháp gọi là Quán đính; còn căn cứ vào tâm người nhận quán đính thì gọi là Tam muội da, tên gọi tuy khác, nhưng thể tính thì là một.
Phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật quyển 5 nói về 3 thứ Quán đính và 5 thứ Tam muội da, tức tùy theo sự sai khác về tác pháp mà có 3 thứ quán đính: Kết duyên, Truyền pháp, Dĩ tâm; còn tùy theo sự sâu cạn của quán đính mà có 5 thứ tam muội da: Sơ kiến, Nhậpđổ, Cụ đàn, Truyền giáo, Bí mật.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.15].
QUÁN ĐỊNH
.....
Pàli: Vìmaôsà-samàdhi.
Thiền định "Quán tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc", là định thứ 4 trong Tứ thần túc.
[X. luận Thanh tịnh đạo 3]. (xt. Tứ Thần Túc).
QUÁN HÀNH (1578-1645)
.....
Cao tăng Trung quốc sống vào cuối đời Minh, người Bá châu (huyện Bá, tỉnh Hà bắc), họ Triệu, tự Chuyên ngu.
Sư có tính trầm tĩnh, ngay thẳng, thường niệm danh hiệu bồ tát Quán thế âm. Sư lễ ngài Huệ nhân cầu xuất gia, rồi trụ ở thôn Sa (phía tây nam huyện Kí, Hà bắc), tham học các ngài Không ấn Trấn trừng, Tuyết lãng Hồng ân, Vân thê Châu hoành... rồi sư kết am trên ngọn Hoa đính núi Thiên thai, tụng kinh Lăng nghiêm mà

hoát nhiêntriệtngộ. Sau đó, sư dời đến ở
các nơi như Lô sơn, núi A dục vương, Nam
nhạc...
Năm Sùng trinh 17 (1644), sư trụ trì
chùa Thanh lương ở núi Thạch thành, lại
xây dựng Thiền đường ở rừng Tử trúc phía
bắc thành Kim lăng. Niên hiệu Long vũ năm
QUÁN HÀNH

đầu (1645), sư truyền giới tại chùa Thiên giới. Tháng 5 cùng năm, sau khi phó chúc việc chùa cho đệ tử là Âm thừa, sư ngồi ngay thẳng mà thị tịch, thọ 68 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Tâm kinh tiểu đàm, Tập luật thường quĩ, Lễ Phật phát nguyện nghi, Thủ lăng nghiêm kinh huyền đàm, Kim cương bát nhã lược đàm, Tử trúc lâm Chuyên ngu hòa thượng ngữ lục 30 quyển.
[X. Linh phong Ngẫu ích đại sư tông luận Q.8; Tân tục cao tăng truyện Q.8].
QUÁN HÀNH
Hành pháp quán tâm. Tức là tu hành quán tâm, soi rọi tâm mình để rõ suốt bản tính; hoặc chỉ cho hành tướng của pháp quán.
Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1008 hạ) nói: "Nếu không hiểu rõ kinh luật Đại thừa, không hiểu được các tướng khinh, trọng, thị, phi; không hiểu được các pháp tập chủng tính, trưởng dưỡng tính, bất khả hoại tính, đạo chủng tính, chính tính... trong Đệ nhất nghĩa đế, trong đó, quán hành nhiều hay ít, ra vào 10 thiền chi, tất cả hành pháp ấy đều không hiểu thì chẳng hiểu gì về ý nghĩa trong pháp này".
Ngoài ra, giai vị thứ 3 trong "Lục tức vị" thuộc hành vị của Viên giáo trong tông Thiên thai chính là Quán hành vị.
QUÁN HÀNH NGŨ PHẨM VỊ
Chỉ cho "Quán hành tức" trong sáu hành vị(Lục tức)của bồ tát Viên giáo do tông Thiên thai lập ra. Đây là giai vị đã

biết danh tự mà khởi quán hành, tâm quán sáng láng, lí và tuệ ứng hợp nhau, có khả năng thành tựu 5 phẩm công đức: Tùy hỉ phẩm, Độc tụng phẩm, Thuyết pháp phẩm, Kiêm hành lục độ và Chính hành lục độ. Quán hành tức tương đương với Ngũ phẩm đệ tử vị trong 8 vị, nên được ghép chung lại mà gọi là Quán hành ngũ phẩm vị.
(xt. Lục Tức).
QUÁN HƯU (832-912)
Cao tăng Trung quốc sống vào cuối đời Đường đầu thời Ngũ đại, người Lan khê, Vụ châu (Kim hoa, Chiết giang), họ Khương, tự Đức ẩn, Đức viễn.
Năm 7 tuổi, sư lễ ngài Viên trinh xin xuất gia ở chùa Hòa an, huyện Kim hoa. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư vào núi Ngũ duệ ở Chiết đông tu thiền 10 năm, từng tham yết Thiền sư Vô tướng. Sau, sư đến chùa Khai nguyên ở Hồng châu nghe giảng kinh Pháp hoa và luận Đại thừa khởi tín, thông hiểu hết nghĩa sâu xa.
Sư nổi tiếng về thi ca và hội họa. Sư giỏi vẽ tượng Phật, nhất là tượng La hán thủy mặc. Sư vẽ tượng La hán với tướng mạo cổ lỗ, quê mùa, mi rậm, mắt to, mũi cao, má lộ, quai hàm dài, trán rộng, cổ gầy, thể hiện phong mạo người Ấn độ, là đặc trưng tác phẩm của sư dựa vào chỗ thấy trong mộng.
Sư cũng chuyên về cách viết các kiểu chữ triện, lệ, thảo với 1 phong cách độc đáo, người đời gọi lối viết chữ của sư là Khương thể

và ví sư với ngài Hoài tố
đời Đường; thơ của sư cũng
rất được giới sĩ phu khen
ngợi.
Khoảng năm Thiên phục (901-904) đời
vua Chiêu tông, sư vào đất Thục, rất được
vua Thục là Vương kiến kính trọng, ban
QUÁN HÀNH NGŨ PHẨM VỊ
Tranh La hán do
ngài Quán Hưu vẽ

Q
4439
cho sư áo đỏ và danh hiệu Thiền Nguyệt
Đại Sư. Sư từng nói:
"Nhất bình nhất bát thùy thùy lão
Vạn thủy thiên sơn đắc đắc lai".
Nhân 2 câu thơ trên mà sư còn được
gọi là "Đắc Đắc Lai Hòa Thượng".
Năm Càn hóa thứ 2 (912), sư thị tịch,
thọ 81 tuổi.
Sư để lại tác phẩm: Tây nhạc tập (Thiền
nguyệt tập).
[X. Tống cao tăng truyện Q.30; Thích
thị kê cổ lược Q.3].
QUÁN KINH LỤC DUYÊN
.....
Sáu nhân duyên đức Phật nói kinh
Quán Vô lượng thọ. Thuyết này được căn
cứ vào Tự phần nghĩa trong Quán kinh
sớ của ngài Thiện đạo mà lập ra. Sáu nhân
duyên ấy là:
1. Cấm phụ duyên: Thái tử A xà thế
giam cấm vua cha, đó là nhân duyên Quán
kinh hưng khởi.
2. Cấm mẫu duyên: Thái tử cấm cố
mẫu hậu là Vi đề hi trong thâm cung 7 lớp
cửa, đó là nhân duyên Phật nói pháp cho
bà nghe.
3. Yếm khổ duyên:Bà Vi đề hi bị giam
cầm, chán ngán nỗi khổ của thế gian, đó
là nhân duyên đức Phật nói pháp cho bà
nghe.
4. Hậu tịnh duyên: Bà Vi đề hi bị khổ
não dày vò nên thích cầu về nơi an lạc thanh
tịnh, đó là nhân duyên đức Phật nói kinh
này.
5. Tán thiện hiển hành duyên: Đức

Phật nói về các pháp tán thiện(hiển hành) như Tam phúc, Cửu phẩm... trong 3 pháp quán sau cùng của Thập lục quán để được vãng sinh Tịnh độ, đó cũng là nhân duyên Phật nói kinh này.
6. Định thiện thị quán duyên: Đức Phật nói về định thiện(quán môn) do tu 13 pháp quán trước trong 16 quán để được sinh về thế giới Cực lạc, đó là nhân duyên Phật nói kinh này.
QUÁN KINH MẠN ĐỒ LA
Biến tướng Tịnh độ được vẽ theo nội dung của kinh Quán Vô lượng thọ.
Trong Tịnh độ giáo của Nhật bản thì Quán kinh mạn đồ la là chỉ cho Đương ma mạn đồ la, Trí quang mạn đồ la (thời đại Nại lương) vàThanh hải mạn đồ la (giữa thời kì Bình an) được gọi chung là Tịnh độ tam mạn đồ la, là tranh vẽ biến tướng Tịnh độ nổi tiếng về mĩ thuật của Tịnh độ giáo Nhật bản.
QUÁN KINH NGHĨA SỚ CHÍNH QUÁN KÍ
.....
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ chính quán kí, Linh chiquán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ chính quán kí.
Gọi tắt: Chính quán kí.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Giới độ soạn vào đời Nam Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 33.
Nội dung sách này chú thích bộ Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ của ngài Nguyên chiếu đời Tống, có nêu ra ý chỉ (Vạn tục 33, 10 hạ): “Gắng tu chính quán, mau rõ tâm này là Phật”.
Lúc đầu, ngài Giới độ định bác bỏ thuyết sai lầm “Phụ chính giải” của ngài Đạo nhân, nên soạn luận Quán Vô lượng thọ kinh phù

tân, sau lại soạn bộ Sớ kí này để bổ túc
những điểm còn thiếu sót.
QUÁN KINH NGŨ PHẦN
.....
Chỉ cho 5 đoạn khoa tiết do ngài Thiện
đạo đời Đường chia ra để giải thích kinh
Quán Vô lượng thọ.
Năm khoa tiết ấy là: Tự phần, Chính
QUÁN KINH NGŨ PHẦN

tông phần, Đắc ích phần, Lưu thông phần và Kì xà hội phần.
Ngoài thuyết 3 phần Tự, Chính, Lưu thông ra, ngài Thiện đạo còn lập thêm các khoa tiết đặc biệt để giải thích Quán kinh.
[X. Tự phần nghĩa trong Quán kinh sớ].
QUÁN LẠP
Quán là tắm Phật; Lạp chỉ cho ngày mãn hạ an cư. Ngày mãn hạ 15 tháng 7 âm lịch hàng năm cử hành nghi thức tắm Phật, gọi là Quán lạp.
QUÁN LUYÊN HUÂN TU
Từ ngữ gọi chung Quán thiền, Luyện thiền, Huân thiền và Tu thiền.
Thiền có 3 loại: Thế gian thiền, Xuất thế gian thiền và Xuất thế gian thượng thượng thiền. Trong đó, Xuất thế gian thiền là thiền có 4 giai đoạn: Quán, Luyện, Huân, Tu.
1. Quán thiền: Chỉ cho thiền có đối tượng quán chiếu rõ ràng, tức quán tưởng những cảnh bất tịnh để phá trừ ý nghĩa dâm dục; như Cửu tưởng, Bát bội xả, Bát thắng xứ, Thập nhất thiết xứ...
2. Luyện thiền: Chỉ cho loại thiền đem cảnh giới thiền quán tiến lên bước nữa tôi luyện làm cho trong sạch, tức dùng thiền vô lậu tôi luyện các thiền hữu lậu, giống như luyện vàng; như Cửu thứ đệ định(9 định thứ đệ).
3. Huân thiền: Chỉ cho thiền lại đem 1 cảnh giới trước tiến lên bước nữa huân tập(xông ướp) cho thuần thục để mở ra cảnh địa tự tại, tức có khả năng huân tập khắp

các thiền làm cho đều thuần thục, đều thông lợi, chuyển biến tự tại; như tam muội Sư tử phấn tấn.
4. Tu thiền: Chỉ cho thiền lại đem cảnh giới ở trước tiến lên bướcnữamà tu trị để tăng trưởng công đức, tức là thiền xuất nhập, thuận nghịch đều siêu việt tự tại; như tam muội Siêu việt.
Tu thiền là cảnh giới thiền xuất thế gian cao nhất, nên cũng được gọi là Đính thiền.
[X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.10; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 thượng].
QUÁN NIÊM NIÊM PHẬT
Chuyên tâm lắng ý niệm Phật. Tức quán xét tưởng niệm tướng hảo, ánh sáng của thân Phật và thực tướng pháp thân, dùng miệng xưng danh niệm Phật. Cách niệm Phật này phải dứt tâm tán loạn, đoạn trừ vọng niệm, quán niệm tướng hảo của Phật... nên gọi là Quán niệm niệm Phật, thông thường chỉ cho tưởng niệm Phật A di đà. Niệm Phật nói trong 6 niệm, 10 niệm đều thuộc Quán niệm niệm Phật. Các ngài Lô sơn Tuệ viễn, Thiên thai Trí khải, Tứ minh Tri lễ... cũng đềuđềxướng quán niệm niệm Phật, hoặc quán xét tướng hảo của Phật, quán công đức, quán pháp thân của Phật, quán thực tướng của Phật... và chủ trương nếu người không thể tu quán thì nên tu khẩu xưng niệm Phật. Khẩu xưng niệm Phật cũng chia làm 2 thứ: Quán và Vô quán. Quán niệm niệm Phật là đối lại với Khẩu xưng niệm Phật của Vô quán. Nhưng niệm Phật chủ yếu vẫn lấy quán niệm làm chính.
(xt. Niệm Phật).

QUÁN NIÊM PHÁP MÔN
Cũng gọi Quán niệm A di đà Phật tướng hải tam muội công đức pháp môn, Quán niệm A di đà tập.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thiện đạo
QUÁN NIÊM PHÁP MÔN

Q
4441
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Sách này trình bày về quán niệm, hành tướng tác pháp và công đức của Phật A di đà. Nội dung chia làm 3 đoạn: Trước nói rõ hành tướng tam muội, kế đến nói về công đức của 5 duyên, sau cùng khuyên người tu hành.
Sách chú thích có: Quán niệm pháp môn quán môn yếu nghĩa sao 3 quyển của ngài Không chứng, Quán niệm pháp môn Kiến văn 2 quyển của ngài Thánh thông, Quán niệm pháp môn tư kí 2 quyển của ngài Lương trung.
QUÁN PHÁP
.....
Phương pháp quán tưởng chân lí, là pháp môn thực hành phổ thông của Phật giáo. Những dụng ngữ đồng loại có: Quán, tu quán, quán niệm, quán tưởng, quán hành, quán sát, quán môn... gọi chung là Quán pháp.
Quán (Phạm:Vipazyanà; Hán âm: Tì bát xá na), nghĩa là dùng trí tuệ chuyên tâm quán tưởng một đối tượng đặc biệt nhất định như Phật hoặc pháp... và dốc toàn lực vào việc chứng ngộ. Chẳng hạn như Nhật tưởng quán(quán tưởng mặt trời), Nguyệt luân quán(quán tưởng mặt trăng), Cửu tưởng quán... đều là quán tưởng 1 đối tượng cụ thể trong tâm, đây là pháp quán bước đầu. Sau đó lại tiến thêm bước nữa là thông qua đối tượng cụ thể ấy để quán tưởng giáo nghĩa sâu xa hoặc triết lí của Phật giáo.

Các kinh luận có bàn nói rất nhiều về "Quán", như kinh Đại an ban thủ ý, kinh Ấm trì nhập, kinh Tu hành đạo địa, kinh Thiền yếu, kinh Nội thân quán chương cú, kinh Pháp quán, kinh Thân quán, kinh Thiền bí yếu pháp, kinh Tọa thiền tam muội, kinh Bồ tát ha sắc dục pháp, Thiền pháp yếu giải, Tư duy lược yếu pháp, kinh Đạt ma đa la thiền, Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp... tất cả đều giải thích rõ về quán pháp.

Quán có rất nhiều loại, mà phương pháp vàmục đích cũng đều khác. Nay liệt kê các quán pháp tương đối có tính cách đại biểu như sau:

1. Quán pháp về Tứ đế, Thập nhị nhân duyên mà Phật giáo nguyên thủy nhấn mạnh: Như quán 4 đế gọi là Tứ đế quán; quán 12 nhân duyên gọi là Thập nhi nhân duyên quán; quán hơi thở ra vào gọi là Sổ tức quán; quán thân bất tịnh gọi là Bất tịnh quán; quán các hành vô thường gọi là Vô thường quán; quán các pháp vô ngã gọi là Vô ngã quán; quán 4 cái chẳng thường(vô thường, khổ, không, vô ngã) gọi là Phi thường quán; quán 5 cách dừng vọng tâm gọi là Ngũ đình tâm quán; quán 4 niệm xứ gọi là Tứ niệm xứ quán.

2. Quán pháp phân tích các pháp sắc, tâm là không: Đối với Tiểu thừa, như quán không gọi là Không quán; quán sinh không gọi là Sinh không quán; quán pháp không gọi là Pháp không quán; phân tích sắc là không gọi là Tích không quán. Đối với Đại thừa, như thấu suốt đương thể của các pháp tức không gọi là Thể không quán; quán thắng nghĩa đều không gọi là Thắng nghĩa giai không quán.

3. Quán pháp về Tam đế Không, Giả, Trung của tông Thiên thai: Như quán giả gọi là Giả quán; quán từ giả vào không gọi là Nhị đế quán; quán từ không vào giả gọi là Bình đẳng quán; quán trung đạo đệ nhất nghĩa đế gọi là Trung đạo quán; tu 3 quán theo thứ tự gọi là Thứ đệ quán; trong 1 tâm quán 3 đế gọi là Nhất tâm tam quán.
4. Quán pháp của tông Hoa nghiêm quán xét về thực tướng các pháp: Như quán thực tướng gọi là Thực tướng quán; quán 4 pháp giới gọi là Tứ pháp giới quán.
QUÁN PHÁP

4442
Q
5. Tông Pháp tướng có quán pháp quán 3 cõi duy tâm: Như quán 5 lớp duy thức gọi là Ngũ trùng duy thức quán.
6. Quán pháp trọng yếu của tông Tam luận: Như quán bát bất trung đạo gọi là Bát bất trung đạo quán.
7. Quán pháp quan trọng của tông Chân ngôn: Như quán 5 tướng của tâm bồ đề thanh tịnh gọi là Ngũ tướng thành thân quán.
8. Quán pháp trọng yếu của tông Tịnh độ: Như quán mặt trăng gọi là Nguyệt luân quán; quán nước gọi là Thủy tưởng quán; quán đất ở cõi Tịnh độ gọi là Địa quán; quán tòa hoa sen gọi là Hoa tòa quán; quán hình tượng gọi là Tượng quán; quán chân thân của Phật gọi là Chân thân quán; quán ứng thân của Phật gọi là Ứng thân quán; quán tướng chung của thân Phật gọi là Tổng tướng quán; quán tướng riêng gọi là Biệt tướng quán.
Quán đối lại với Chỉ (Phạm:Zamatha, Hán âm: Xa ma tha, tức là công phu chú tâm vào 1 đối tượng, ngăn dứt vọng niệm), Trung đạo quán tuy cũng gọi là Quán nhưng là Chỉ Quán song tu, nghĩa là Quán hợp với Xả (Phạm:Upekwà, Hán âm: Ưu tất xoa). Cho nên, các loại Quán được trình bày ở trên tuy gọi chung là Tì bát xá na, nhưng Trung đạo quán thì có nghĩa khác.
Đối cảnh bị quán gọi là Quán cảnh; trí tuệ tác quán gọi là Quán trí hoặc Quán tuệ; tư duy về chân lí và hiểu rõ về chân lí gọi là Quán giải; quán các pháp vô ngại mà đạt được diệu lí tam đế viên dung chẳng thể

nghĩ bàn gọi là Quán đạt.
Ngoài ra, trong các quán pháp của tông Thiên thai, có "Nhất niệm tam thiên", "Nhất tâm tam quán" là quán về bản tính của tâm mình, vì thế nên cũng gọi là Quán tâm. Còn tông Hoa nghiêm thì lấy quán pháp làm con đường thông vào cảnh giới giác ngộ, nên gọi là Quán đạo.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.31 (bản Bắc); luận Vãng sinh; luận Câu xá Q.28; luận Du già sư địa Q.45; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10; Ma ha chỉ quán Q.3 thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.10].
QUÁN PHẬT HỘI
Hội tắm Phật. Tức là pháp hội tắm gội tượng Phật được cử hành vào ngày mồng 8 tháng 4 hàng năm(ngày đức Phật Thích ca mâu ni đản sinh).
Theo các kinh điển như kinh Ma ha sát đầu... và bức điêu khắc bằng đá ở vườn Lộc dã(vườn Nai) bên Ấn độ, lúc đức Phật đản sinh thì Phạm thiên, Đế thích và Long vương dùng nước thơm tắm gội thân Phật. Vì thế, hàng năm đến ngày Phật đản, tín đồ dùng nước hương cam trà tắm gội tượng Phật sơ sinh từ đầu trở xuống, gọi là Quán Phật hội.
Tượng Phật sơ sinh là tượng đứng, cao khoảng 20 cm, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, thông thường được tôn trí trong cái đình có treo hoa để tắm gội. Quán Phật hội thịnh hành ở Ấn độ và các nước vùng Trung á; ở Trung quốc thì bắt đầu vào khoảng thế kỉ IV, đến thời đại Đường Tống thì trở thành phong tục phổ biến. Tại Nhật bản, vào thế kỉ IX, Quán Phật hội bắt đầu đượccử hành trong cung vua, về sau mới

phổ cập các chùa và thần xã.
[X. kinh Phổ diệu Q.2; kinh Quán tẩy Phật hình tượng; kinh Dục Phật công đức; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; Pháp uyển châu lâm Q.33; Phật tổ thống kỉ Q.33].
(xt. Dục Phật).

QUÁN PHẬT HƯƠNG THANG

Nước thơm hơi nóng dùng để tắm tượng Phật.

QUÁN PHẬT HƯƠNG THANG

Q
4443
Cứ theo kinh Dục tượng công đức thì Hương thang được nấu bằng các hương liệu như: Chiên đàn ngưu đầu, Tử đàn, hương Đa ma la, Cam tùng, Khung cùng, Bạch đàn, Đinh hương, Uất kim, Long não, Trầm hương. Xạ hương... hễ có được thứ nào thì nấu bằng thứ đó.
Nhưng theo Thiền tông thì Hương thang được nấu bằng 6 loại hương: Trầm hương, Bạch đàn, Cam tùng, Đinh tử, Huân lục và Uất kim.
[X. môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên].
QUÁN PHẬT KỆ
Cũng gọi Dục Phật kệ.
Bài kệ đọc khi tắm tượng Phật.
Điều Phật giáng đản, chương Báo bản trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng có ghi bài kệ tắm Phật như sau (Đại 48, 1116 thượng):
"Nay con tắm gội đấng Như lai
Trang nghiêm trí tịnh công đức tụ
Chúng sinh năm trược lìa cáu bẩn
Cùng chứng được pháp thân Như lai".
Nhật bản Oánh sơn thanh qui quyển hạ thì ghi bài kệ tắm Phật như sau (Đại 82, 43 hạ):
"Cúi đầu lạy đức Bạc già phạm
Đấng tôn quí của cả trời người
Nay chúng con dùng nước công đức
Tắm gội tịnh pháp thân Như lai".
[X. kinh Dục tượng công đức]. (xt. Dục Phật).
QUÁN PHẬT TAM MUỘI
Gọi tắt: Quán Phật.

Nhất tâm quán tưởng tướng hảo và công đức của thân Phật.
Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1 (Đại 15, 646 thượng) nói: "Nếu người nào một lòng buộc niệm bên trong, ngồi ngay thẳng chính quán sắc thân Phật, thì nên biết tâm người ấy hệt như tâm Phật, không khác với Phật, tuy sống trong phiền não, nhưng không bị các điềuxấuác che lấp".
Ngoài việc quán tưởng tướng tốt đẹp của thân Phật ra, quán Phật còn có các pháp quán như: Pháp thân, Thực tướng...
Theo luận Đại trí độ quyển 21 thì thứ tự tu tập quán Phật như sau: Trước hết niệm 10 hiệu của Phật, kế đến niệm 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp và năng lực thần thông công đức của Phật; tiếp sau niệm 5 phần pháp thân giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến của Phật, cuối cùng niệm Nhất thiết trí, Nhất thiết trí kiến, Đại từ, Đại bi, Thập lực, Tứ vô sở úy, Tứ vô ngại trí, Thập bát bất cộng pháp... của Phật.
Trong Tư duy lược yếu pháp của ngài Cưu ma la thập thì nói: Về pháp Quán Phật tam muội thì trước nên quán tướng tốt đẹp của Phật, kế đến quán các thiện nghiệp như: Thập lực, Tứ vô sở úy, Đại từ, Đại bi của pháp thân, sau cùng lại tu quán thực tướng các pháp.
Trong Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng, ngài Tịnh ảnh cho rằng quán Phật có 2 pháp: Quán Chân thân và quán Ứng thân. Quán Chân thân tức là quán thân bình đẳng của Như lai trùm khắp pháp giới, thuộc về quán thực tướng pháp thân; còn quán Ứng thân là quán sắc thân tướng hảo của Như lai, thuộc về quán sắc

thân.
Trong Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa
sớ của ngài Cát tạng cũng nói niệm Phật có
2 cách: Niệm pháp thân Phật và Niệm sinh
thân Phật; điều này cũng có nghĩa là quán
sắc thân và quán pháp thân.
Trong Quán niệm pháp môn của mình,
ngài Thiện đạo đã y cứ vào kinh Quán Vô
lượng thọ và kinh Quán Phật tam muội hải
QUÁN PHẬT TAM MUỘI

4444
Q
mà nói rõ về pháp Quán Phật tam muội
như sau: Quán sắc thân màu vàng ròng của
đức Phật A di đà, hào quang tròn sáng soi
suốt, tướng hảo trang nghiêm đoan chính
không gì sánh bằng.
Trong Vãng sinh yếu tập quyển thượng,
phần cuối, ngài Nguyên tín của Nhật bản
chia quán Phật làm 3 loại: Biệt tướng quán
(quán riêng từng tướng hảo một của Phật),
Tổng tướng quán(quán chung 1 lúc tất cả
tướng hảo quang minh của Phật) và Tạp lược
quán(quán đơn giản từng phần). Thông
thường lấy quán tượng Phật để làm phương
tiện quán Phật.
Vãng sinh yếu tập quyển trung, phần
đầu, cũng chủ trương người mới phát tâm
trước nên tu tập pháp quán sắc thân, sau
mới dần dần tiến đến quán pháp thân và
quán thực tướng.
Đời Tống, ngài Tri lễ đề xướng nghĩa
"Ước tâm quán Phật", tức là Y báo và Chính
báo của Phật A di đà không ngoài tâm mình,
nương vào đó mà quán Phật để hiển bày lí
ấy. Từ đời Tống về sau thuyết này khá thịnh
hành.
[X. kinh Quán Vô lượng thọ; luận Vãng
sinh; luận Thập trụ tì bà sa Q.9; An lạc tập
Q.thượng; Quán Vô lượng thọ Phật kinh
sớ Q.3 (Thiện đạo)].
QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI KINH
Phạm: Buddha-dhyànasamàdhisàgara-
sùtra.
Cũng gọi Quán Phật tam muội kinh,
Quán Phật kinh.
Kinh, 10 quyển, do ngài Phật đà bạt đà

la dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào
Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức
Phật ở rừng Ni câu lâu đà, gần thành Ca tì
la, thuyết pháp độ cho phụ vương là Duyệt
đầu đàn và di mẫu là Kiều đàm di, Ngài dạy
trụ trong tam muội Quán Phật, vì Tam
muội này có công đức sâu rộng, có năng
lực đưa đến giải thoát.
Kinh này gồm 12 phẩm: Phẩm Lục thí,
phẩm Tự quán địa, phẩm Quán tướng,
phẩm Quán Phật tâm, phẩm Quán tứ vô
lượng tâm, phẩm Quán tứ uy nghi, phẩm
Quán mã vương tàng, phẩm Bản hạnh,
phẩm Quán tượng, phẩm Niệm thất Phật,
phẩm Niệm thập phương Phật và phẩm
Quán Phật mật hạnh.
Phần Đơn dịch khuyết bản lục trong
Khai nguyên thích giáo lục quyển 14 có nêu
kinh Quán Phật tam muội 1 quyển do ngài
Cưu ma la thập dịch, nhưng không cho biết
sự dị đồng giữa kinh ấy và kinh này như
thế nào.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại
tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục
Q.3].
QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI KINH LỤC THÍ
Sáu thí dụ để ví dụ cho công đức thù
thắng của tam muội Niệm Phật nói trong
kinh quán Phật tam muội hải. Sáu thí dụ
ấy là:
1. Ví dụ cho vàng Diêm phùđàn màu
đỏ tươi của trưởng giả.
2. Ví dụ cho ấn báu của vua.
3. Ví dụ cho ngọc Như ý của trưởng
giả.
4. Ví dụ cho thần chú tốt lành của người
tiên.

5. Ví dụ cho hạt châu trên búi tóc của lực sĩ.
6. Ví dụ cho núi Kim cương ở mạt kiếp.
[X. Vãng sinh yếu tập Q.hạ].

QUÁN PHẬT VI TÔNG

Pháp môn quán Phật do ngài Thiện đạo đời Đường phán lập.

QUÁN PHẬT VI TÔNG

Q
4445
Tịnh độ giáo luận định kinh Vô lượng
thọ của 2 tông: Niệm Phật tam muội và
Quán Phật tam muội. Trong đó, tông lấy
quán tưởng Di đà làm pháp môn niệm Phật
chủ yếu gọi là Quán Phật vi tông.
Phần Huyền nghĩa trong Quán kinh
(Đại 37, 247 thượng) nói: "Nay, Quán kinh
này lấy Quán Phật tam muội làm tông, cũng
lấy Niệm Phật tam muội làm tông và lấy
nhất tâm hồi hướng nguyện vãng sinhTịnh
độ làm thể".
[X. An lạc tập Q.thượng; Tuyển trạch
bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. NiệmQuán
Lưỡng Tông).
QUÁN PHỔ HIỀN BỒ TÁT HÀNH PHÁP KINH
Cũng gọi Xuất thâm công đức kinh.
Gọi tắt: Quán phổ hiền kinh, Phổ hiền
quán kinh, Phổ hiền kinh, Quán kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Đàm ma mật
đa (Phạm: Dharmamitra) dịch vào đời
Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng
tập 9.
Kinh này đức Phật nói ở tinh xá Đại
lâm tại nước Tì xá li, sau khi nói kinh
Pháp hoa. Vì đức Phật tuyên bố sau 3
tháng nữa Ngài sẽ vào Niết bàn nên tôn
giả A nan liền thỉnh vấn rằng sau khi Phật
nhập diệt thì các đệ tử nên tu hành như
thế nào; đồng thời thỉnh vấn Phật về
pháp yếu Đại thừa. Do đó, đức Phật nói
về Phổ hiền quán môn, về pháp sám hối
tội lỗi của 6 căn và các công đức sau khi
sám hối.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại
tam bảo kỉ Q.7, 8, 10; Khai nguyên thích

giáo lục Q.3-5].
QUÁN PHỤC (?-?)
.....
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tống, hiệu Tiếu am. Sư trụ ở chùa Hoa nghiêm tại Tì lăng. Sư cùng với các vị Đạo đình, Sư hội, Hi địch được gọi chung là Hoa nghiêm tứ đại gia.
Sư theo ngài Tông vũ học Hoa nghiêm ngũ giáo chương, soạn Ngũ giáo chương chiết tân kí 5 quyển để giải thích thuyết Biệt giáo nhất thừa trong Ngũ giáo chương. Quan điểm của sư thừa kế thuyết của các ngài Trừng quán, Tông mật, đứng trên lập trường đối kháng, bác bỏ Ngũ giáo chương phần tân của ngài Sư hội, do đó, 2 vị bắt đầu cuộc luận nạn bắt bẻ lẫn nhau.
Ngoài ra, sư còn soạn Viên giác kinh sao biện nghi ngộ, Diễn nghĩa sao hội giải kí, Kim cương biệt kí, Di giáo kinh luận kí... tất cả 4 bộ 18 quyển lưu hành ở đời.
QUÁN SÁT
Đồng nghĩa: Quán.
Buộc ý niệm nơi đối tượng, dùng trí tuệ soi xét, chính quán đối tượng, như thực tu hành gọi là Quán sát.
Vãng sinh luận chú quyển hạ giải thích về tự nghĩa của từ Quán sát như sau (Đại 40, 836 thượng): “Tâm theo dõi đối tượng gọi là Quán; tâm xem xét đối tượng rõ ràng gọi là Sát”.
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 10 nói rằng Quán sát có 2 nghĩa: Tâm soi xét bên trong và mắt nhìn kĩ bên ngoài.
QUÁN SÁT CHÍNH HÀNH
Đối lại: Quán sát tạp hành.

Một lòng chuyên niệm quán tưởng Y báo và Chính báo trang nghiêm ở cõi Cực lạc của đức Phật A di đà, gọi là Quán sát chính hành, 1 trong 5 Chính hành vãng sinh Cực lạc do tông Tịnh độ lập ra. Nếu chẳng những chỉ quán tưởng Y báo

QUÁN SÁT CHÍNH HÀNH

và Chính báo trang nghiêm của Tịnh độ Di đà, mà còn quán tưởng tất cả sự lí, hiển mật của Đại thừa và Tiểu thừa, thì gọi là Quán sát tạp hành.
(xt. Ngũ Chính Hành).

QUÁN SÁT CHƯ PHÁP HÀNH KINH

Kinh, 4 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này chia làm 3 phẩm: Phẩm Vô biên thiện phương tiện hành, phẩm Tiên thế cần tương ứng và phẩm Thụ kí, nói về việc đức Phật vì bồ tát Hỉ vương mà tuyên thuyết Tam ma địa "Quyết định quán sát chư pháp hành".
Ngoài ra, trong kinh có những câu như "Không hâm mộ Tiểu thừa", cho nên kinh này được xem là tác phẩm của Phật giáo Đại thừa phát triển ở thời kì đầu.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

QUÁN SÁT MÔN

Pháp môn dùng trí tuệ quán sát công đức trang nghiêm của cõi Tịnh độ, công đức thành tựu sự nghiệp tự lợi lợi tha của đức Phật A di đà và công đức trang nghiêm của các Bồ tát ở cõi ấy, 1 trong 5 Niệm môn do tông Tịnh độ lập ra.
(xt. Ngũ Niệm Môn).

QUÁN SÁT NGHĨA THIỀN

Thiền định biết rõ lí "Nhân vô ngã", xa lìa mọi sự tạo tác và ý niệm phân biệt mình và người, tùy thuận quán sát nghĩa "Pháp vô ngã", là 1 trong 4 loại Thiền được nêu trong phẩm Tập nhất thiết pháp của kinh

Đại thừa nhập lăng già quyển 3.
(xt. Tứ Chủng Thiền).
QUÁN SÁT PHÁP NHẪN
Quán xét lí sâu xa của tất cả pháp không sinh không diệt, an nhiên nhẫn chịu, trong tâm vắng lặng chẳng động, là 1 trong 2 loại nhẫn của Bồ tát tu hành.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.5; Đại minh tam tạng pháp số Q.5]. (xt. Nhị Nhẫn).
QUÁN SỞ DUYÊN DUYÊN LUẬN
Luận, 1 quyển, do ngài Trần na soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 31.
Luận này có nhiều bản dịch, như luận Vô tướng tư trần 1 quyển do ngài Chân đế dịch vào đời Trần trong tạng kinh Hán dịch; Quán sở duyên(kệ)và Quán sở duyên chú, thuộc hòm 95 Kinh sớ bộ trong Đan châu nhĩ của tạng kinh Tây tạng... Như bản dịch Tây tạng và bản dịch của ngài Huyền trang cho thấythìvăn kệ của luận này là 4 câu 1 hàng, tất cả có 32 câu.
Mục đích của luận này là y cứ vào pháp Tam chi nhân minh (Tông, Nhân, Dụ) để nói rõ rằng sở duyên duyên ngoài tâm chẳng phải có, còn sở duyên duyên trong tâm thì chẳng phải không.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo lục Q.11].
QUÁN SỞ DUYÊN DUYÊN LUẬN THÍCH
Cũng gọi Quán sở duyên luận thích, Quán sở duyên thích.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hộ pháp soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 31. Đây là sách chú thích luận Quán sở duyên

duyên.
QUÁN SỞ DUYÊN DUYÊN LUẬN THÍCH

Q
4447
Nội dung sách này giải thích rõ ý nghĩa cho và đoạt để phá ngoại chấp được nói trong luận Quán sở duyên duyên, đồng thời trình bày rõ về nội cảnh của tự tông, nhưng không đề cập đến sự sai biệt.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].
QUÁN TÁC
.....
Cũng gọi Nội đàn, Tâm đàn.
Trong Mật giáo, tác pháp Mạn đồ la được chia làm 2 loại: Họa tác(vẽ) và Quán tác(quán tưởng). Mạn đồ la được quán tưởng ở trong tâm, gọi là Quán tác.
Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 12 (Vạn tục 36, 451 hạ) nói: "Nếu hành giả trải tòa ngồi Mạn đồ la của Bản tôn ở trong nội tâm hoặc ở bên ngoài". Trong đó, trải ở trong nội tâm tức là Quán tác. Pháp quán tác là quán tưởng chữ chủng tử thành hình Tam muội da, hình Tam muội da này tức là Bản tôn.
[X. phẩm Cúng dường nghi thức trong kinh Đại nhật Q.7]. (xt. Nội Ngoại Mạn Đồ La).
QUÁN TÂM
Quán chiếu tâm mình để thấy rõ bản tính của tâm. Đặc biệt tông Thiên thai hay dùng từ "Quán tâm", như Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên... đều là những dụng ngữ có liên quan đến quán tâm. Tu "Nhất tâm tam quán" tức là đối với một niệm vọng tâm của chính mình, cùng lúc phải quán nó là Giả, là Không, là Trung. Đối tượng của sự quán sát là Tâm, Phật và

Chúng sinh, trong đó, tự quán tâm mình là dễ dàng nhất và cũng là quan trọng nhất. Bởi vì Tâm là gốc rễ của muôn vật, mà cũng là cội nguồn của mê vọng, cho nên cần phải quán xét bản tính của tâm mình.
Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 2, phần đầu (Đại 33, 696 thượng) nói: "... Những pháp được trình bày ở trên đâu có khác với tâm? Nhưng vì pháp chúng sinh thì quá rộng, mà Phật pháp thì lại quá cao siêu, cho nên đối với những người mới học là rất khó. Còn tâm, Phật và chúng sinh thì cả 3 đều không sai khác, thế nên chỉ cần tự quán tâm mình thì dễ dàng hơn".
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.7, phần đầu; Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3].
QUÁN TÂM BẢN TÔN SAO
Gọi đủ: Như lai diệt hậu ngũ ngũ bách tuế thủy quán tâm bản tôn sao.
Gọi tắt: Bản tôn sao, Quán tâm sao.
Tác phẩm, 1 quyển, do sư Nhật liên người Nhật bản soạn vào năm 1273, được thu vào Đại chính tạng tập 84.
Đây là Thánh điển tối quan trọng của tông Nhật liên Nhật bản, cũng là bộ sách trọng yếu nhất trong Tam đại bộ, Ngũ đại bộ. Luậnđiểm trong sách này có các thuyết như sau:
-Thuyết minh về Bản thể luận, tức sự tương quan của Thập pháp giới.
-Nêu rõ sự thể nghiệm tông giáo của thuyết Tín tâm thành Phật.
-Định vững sự tuyệt đối của đức Phật bản tôn.
-Luận về thuyết Mạt pháp trong kinh

Pháp hoa là chính đáng.
-Giáo phán luận nêu rõ sự thống nhất
tất cả các tông giáo qua 3 giai đoạn.
-Đề xướng nước Đại nhật bản là trung
tâm của cõi Diêm phù đề.
Sách chú thích tác phẩm này có: Bản
tôn sao kiến văn của Nhật thường, Bản tôn
sao lược yếu của Nhật huy...
QUÁN TÂM BẢN TÔN SAO

4448
Q
QUÁN TÂM GIÁC MỘNG SAO
Gọi tắt: Giác mộng sao.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Lương biến người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 71.Đây là sách nhập môn của Duy thức học.
Quán tâm có nghĩa là quán xét tất cả sự vật bên ngoài sau khi đã chia lìa với tâm thì không còn tồn tại; nhờ sự quán tâm duy thức này mà người ta có thể từ trong mê mộng giác ngộ chân lí, cho nên gọi là Giác mộng.
Nội dung sách này chia làm 13 chương, giải thích về giáo nghĩa pháp tướng và bàn rõ về sự quan hệ giữa tâm và sự vật ngoài tâm, đồng thời, thuyết minh nhờ lí duy thức mà đạt được khai ngộ.
Tác giả Lương biến đã dung hợp Duy thức với các giáo nghĩa khác của Đại thừa mà soạn thành sách này.
QUÁN TÂM HUYỀN XU
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Vĩnh minh Diên thọ (904-975) soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 114.
Trong sách này, ngài Diên thọ đã đứng trên lập trường của Thiền tông mà bàn về huyền chỉ quán tâm của Phật giáo, cho rằng nếu người ta muốn thoát khỏi sự trói buộc của các trần cảnh, chấm dứt phân biệt, thực hành đầy đủ 6 Ba la mật: Bố thí, trì giới..., hộ trì chính pháp, hiểu rõ pháp tướng, thấu suốt 4 đế, làu thông Tam tạng, hàng phục 4 ma, biện biệt nhơ sạch...thìtất cả đều phải do pháp quán tâm mới thành tựu được. Nếu không quán tâm thì hết thảy

đều hỗn loạn điên đảo, như 96 thứ ngoại đạo sai lầm. Cuối quyển có phụ thêm bài kệ biền ngẫu theo thể văn tứ lục(4 chữ, 6 chữ), nguyện sinh Duy tâm tịnh độ.
Sách này kế thừa tư tưởng thuộc hệ quán tâm của tông Thiên thai... viện dẫn các đoạn văn có liên quan đến quán tâm trong các kinh điển, nói rõ các yếu nghĩa quán tâm như: "Tâm tức Đại thừa", "Tâm tức Phật tính", "Tâm nhiếp chư giáo".
QUÁN TÂM LUẬN
I. Quán Tâm Luận.
Cũng gọi Phá tướng luận.
Tác phẩm, 1 quyển, tương truyền do Tổ Bồ đề đạt ma soạn vào đời Lương, cũng có thuyết nói do ngài Thần tú soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 85.
Nội dung luận này nói về pháp quán tâm, dùng 1 pháp quán tâm bao nhiếp hết các pháp, rất đơn giản khái quát. Sách này là bản khác của Quán tâm luận (Đạt ma Đại sư Quán tâm luận) trong Thiền môn toát yếu quyển thượng, Phá tướng luận trong Thiếu thất lục môn tập.
II. Quán Tâm Luận.
Cũng gọi Tiễn nhũ luận.
Tác phẩm, do ngài Trí khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 46.
Nội dung lấy quán tâm làm chính, bàn rõ về 4 loại Tam muội. Toàn sách gồm 36 bài kệ, chia làm 10 chương:
1. Nói rõ vềgiáolí viên diệu bất khả thuyết.
2. Nói rõ việc không thể rơi vào lí giáo mà mê lầm về Kiến hoặc và Tư hoặc.
3. Thuyết minh do trình độ giác ngộ

chân lí có cạn, sâu khác nhau mà chia làm
4 giáo.
4. Nói rõ về phạm vi của 4 loại Tam
muội để tìm hiểu giáo lí.
5. Thuyết minh về 25 phương tiện.
6. Thuyết minh về các cảnh hỗn tạp phát
khởi khác nhau.
QUÁN TÂM LUẬN

Q
4449
7. Quán xét 1 cảnh mà thuật theo Thập
thừa quán pháp.
8. Nói rõ nếu thành tựu 10 pháp quán
thì liền chứng được trụ vị của các Địa.
9. Nói về sự khác nhau của việc khởi
tác dụng hóa độ chúng sinh.
10. Nói rõ về pháp môn Tự độ độ tha
(độ mình và độ người khác).
QUÁN TÂM LUẬN SỚ
Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Quán đính
giảng vào đời Tùy, ngài Tríviệt soạn tập,
được thu vào Đại chính tạng tập 46.
Đây là sách chú thích bộ luận Quán tâm
của Đại sư Thiênthai Tríkhải, đồng thời
cũng là trứ tác nổi tiếng y cứ vào tư tưởng
Ma ha chỉ quán để phát huy ý chỉ của luận
Quán tâm.
Nội dung trước hết chia khoa luận Quán
tâm làm ba phần Tựa, Chính tông và Lưu
thông. Phần tựa chiếm hết quyển 1 và nửa
quyển 2, còn toàn bộ từ đó trở xuống là
phần Chính tông, gồm 10 chương, trình
bày bốn loại Tam muội, 25 phương tiện,
10 loại cảnh giới, 1 tâm 3 trí, 10 pháp thánh
thừa, phá khắp các pháp, không khởi đạo
thuận ái pháp..., sau cùng kết thúc bằng việc
giải thích nghĩa Lục tức.
QUÁN TÂM NHỊ BÁCH VẤN
Gọi đủ: Pháp trí di biên quán tâm nhị
bách vấn.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tri lễ giảng
vào đời Tống, ngài Kế trung biên tập, được
thu vào Đại chính tạng tập 46.
Vào thời Triệu Tống, nhân vấn đề thật,
giả liên quan đến hai bản Kim quang minh

kinh huyền nghĩa Quảng và Lược của ngài Thiênthai Tríkhải mà gây ra cuộc tranh luận kéo dài suốt 7 năm giữa hai phái Sơn gia và Sơn ngoại. Đến năm Cảnh đức thứ 3 (1006), ngài Tri lễ gom góp văn thư qua lại trước sau 10 lần giữa 2 phái mà soạn thành "Thập nghĩa thư".Năm sau, ngài Khánh chiêu cũng soạn "Đáp thập nghĩa thư" để đối khángThập nghĩa thư.Ngài Tri lễ bèn soạn sách này (Quán tâm nhị bách vấn), dùng 10 khoa của Thập nghĩa thư làm cơ sở, đặt ra 198 câu hỏi để vặn lại, từ đó, cuộc luận chiến được kết thúc.

Tất cả sách vở được soạn trong 7 năm tranh luận, hiện nay chỉ còn Thập nghĩa thư và Quán tâm nhị bách vấn, cho nên hai sách này đã trở thành những tư liệu quan trọng để nghiên cứu về tông Thiên thai đời Tống.

QUÁN TÂM THÍCH

Một trong4phương thức giải thích mà Đại sư Tríkhải tông Thiên thai sử dụng để giải thích câu văn kinh Pháp hoa. Tức là lấy pháp nghĩa do đức Như lai nói làmđối cảnh để quán tâm, nhờ quán xét tâm mình một cách sâu rộng mà vào được diệu lí thực tướng, gọi là Quán tâm thích.

Pháp hoa kinh văn cú quyển 1, phần đầu (Đại 34, 3 hạ) nói: "Quán tâm thích nghĩa là quán xét tất cả giáo nghĩa chân thực do đức Như lai nói trong Thế giới đàn đều là pháp nhân duyên sinh, đó là quán chung; nhân duyên tức Không, tức Giả, đó là quán riêng; hai quán này thuộc về hai đạo phương tiện để vào Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế".

[X. Pháp hoa kinh khoa chú Q.1]. (xt. Tứ Chủng Thích Nghĩa).

QUÁN TÂM THÍCH HOA NGHIÊM KINH ĐỀ
Dùng Nhất tâm pháp giới để giải thích
đề kinh Hoa nghiêm.
Tên đầy đủ của kinh Hoa nghiêm là: Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Hoa
QUÁN TÂM THÍCH

4450
Q
Nghiêm kinh sớ dùng Nhất tâm pháp giới
để giải thích từng chữ trong 7 chữ của đề
kinh Hoa nghiêm. Cách giải thích như sau:
1. Đại là thể của tâm: Đại nghĩa là
thường hằng, trúm khắp; Thể là thể của
tâm. Thể của tâm chứa đựng pháp giới, xứng
tính chu biến, bình đẳngrộng lớn, không
có đổi dời, cũng không có ngằn mé, cho
nên gọi 'Đại" là thể của tâm.
2. Phương là tướng của tâm: Phương
tức là phương pháp; Tướng tức là quĩ trì.
Nghĩa là vô biên pháp tướng, hằng sa tính
đứcđều do1 tâm duy trì dung nhiếp, vì thế
gọi "Phương" là tướng của tâm.
3. Quảng là dụng của tâm: Quảng là
rộng lớn, dụng là nghiệp dụng. Nghĩa là
nghiệp dụng của tâm rộng lớn vô biên, có
năng lực sinh ra muôn pháp và ứng dụng
vô tận, vì thế gọi "Quảng" là dụng của tâm.
4. Phật là quả của tâm: Phật tức bậc
giác ngộ; Quả tức là quảbồ đề.Nghĩa là
bậc lìa các phiền não, rõ biết muôn pháp,
đầy đủ tất cả trí, đượcbồ đề vô thượng,bậc
chứng đắc quảbồ đề của tâm mình, quả
này chẳng phải được từ bên ngoài, cho nên
gọi "Phật" là quả của tâm.
5. Hoa là nhân của tâm: Hoa tức ví dụ
cho muôn hạnh công đức; Nhân tức là
hạnh. Nghĩa là nhân hoa của muôn hạnh
đều là sự khơi mở giác ngộ của tâm, vì thế
gọi "Hoa" là nhân của tâm.
6. Nghiêm là công của tâm: Nghiêm
tức trang nghiêm; Công tức côngdụng.
Nghĩa là dùng nhân hoa muôn hạnh để tô
điểm cho quả thể pháp thân, đều là công

vận dụng nhất tâm, cho nên gọi "Nghiêm" là công của tâm.
7. Kinh là giáo của tâm: Kinh tức ngôn giáo năng thuyên; Giáo tức ngôn thượng. Nghĩa là 1 câu 1 lời, các pháp các lí, đều có thể hoằng hóa tất cả, đều là thuyên lượng bao quát của tâm, vì thế gọi "Kinh" là giáo của tâm.

QUÁN TÂM THỰC PHÁP

Cũng gọi Quán thực pháp.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải giảng vào đời Tùy, được thu vào Vạn tục tạng tập 99.

Sách này dạy người dùng pháp quán mà thụ thực(tức dùng pháp quán làm thức ăn), trở thành Bát nhã thực, hiển bày chỉ thú của Tam quán trung đạo, đồng thời, dẫn lời trong kinh Tịnh danh (Vạn tục 99, 55 thượng): "Chẳng phải có phiền não, chẳng phải lìa phiền não, chẳng phải nhập định tâm, chẳng phải khởi định tâm, đó gọi là Thực pháp".

[X.chương 4 trong Thiên thai giáo học sử (Tuệ nhạc)].

QUÁN TÂM TỤNG KINH PHÁP KÍ

Cũng gọi Quán tâmtụng kinh kí.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải giảng vào đờiTùy, ngài Trạm Nhiên ghi thuật vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 99.

Sách này dạy người khi giảng nói, đọc tụng kinh điển, phải thanh tịnh ba nghiệp thân khẩu ý, phối hợp với 3 quán Không Giả Trung, vận dụng 2 pháp Từ bi và lấy hướng tới Đệ nhất nghĩa không làm chỉ thú.

[X.chương 3 trong Thiên thai giáo học sử (Tuệ nhạc)].

QUÁN THẤT
Nơi thiết lập đàn tràng bí mật, dùng
những đạo cụ đặc biệt để cử hành nghi
thức quán đính, chủ yếu chỉ cho đạo tràng
quán đính Truyền pháp của Thai Mật
(Mật giáo do tông Thiên thai Nhật bản truyền)
Nhật bản.
QUÁN THẤT

Q
4451
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT
Quán thế âm, Phạm:Avalokitezvara
Hán âm: A phược lô chỉ đê thấp phạt
la.
Cũng gọi Quan thế âmbồ tát, Quán tự
tạibồ tát, Quán thế tự tạibồ tát, Quánthế
âm tự tạibồ tát, Hiện âm thanhbồ tát, Khuy
âmbồ tát.
Gọi tắt: Quánâmbồ tát.
Tên gọi khác: Cứu thếbồ tát, Liên hoa
thủbồ tát, Viên thông đại sĩ.
Vị bồ tát lấy lòng thương xót cứu giúp
chúng sinh làm bản nguyện. Ngài còn có
danh hiệu tiếng Phạm khác là
Àryàvalokitezvara (Hán âm: A rị da bạt
lô chỉ đê thước phược ra), nghĩa là Thánh
Quán thế âm. Bồ tát này và bồ tát Đại thế
chí là 2 vị Bồ tát đứnghầu đức Phật A Di
đà ở thế giới Cực lạc phương Tây mà người
đời gọi là Tây phương tam thánh. Nếu
chúng sinh nào gặp nạn mà tụng niệm danh
hiệu của Ngài thì Ngài liền quán sát tiếng
cầu cứu ấy mà đến cứu giúp, cho nên gọi là
Quán thế âm bồ tát. Lại vì đối với cảnh lí
sự Ngài quán sát một cách thông suốt, tự
tại vô ngại, cho nên cũng gọi là Quán tự tại
bồ tát.
Phẩm Quán thế âmbồ tát phổ môn
trong kinh Pháp hoa quyển 7 có nói rõ về
việc làm lợi ích cho chúng sinh ở thế giới
Sa bà của vị Bồ tát này như sau: “Chúng
sinh đang bị nạn khổ, một lòng xưng danh,
bồ tát Quán thế âm tức thời quán sát âm
thanh ấy, làm cho được giải thoát; nếu có
mong cầu điều gì cũng đều khiến cho được

như ý" Bồ tát Quán thế âm có năng lực thị
hiện các loại thân như thân Phật, thân tỉ
khưu, thânưu bà tắc, thân trời, thân Dạ
xoa... tùy theo nhu cầumàcứu độ.
Về chỗ ở củabồ tát Quán thế âm thì
kinh Hoa nghiêm quyển 68 (bản dịch mới)
nói là Ngài ở núi Bổ đà lạc tại Nam hải,
cho nên chỗ ở của Ngài chính là tại thế
giới Sa bà. Nhưng kinh Đại A di đà quyển
thượng, kinh Vô lượng thọ quyển hạ và
kinh Quán thế âm thụ kí thì cho rằngbồ
tát này theo hầu đức Phật A di đà, thường
ở thế giới Cực lạc phương Tây để giúp đức
Phật A di đà trong việc giáo hóa, tức chỗ ở
chính của vị Bồ tát này là Tịnh độ phương
Tây. Mật giáo cũng cho rằng vị Bồ tát này
là thị giả của Phật A di đà và bảo Bồ tát này
và Phật A di đà vốn khác nhau về nhân
quả, tức tìm về bản giác thì Bồ tát này chính
là Phật Vô lượng thọ, nhưng vì bản thệ nên
thị hiện hình tướng Bồ tát đại bi. Mật giáo
còn an lập Bồ tát này ở Mạn đà la Thai
tạng giới và trong các viện như viện Trung
đài bát diệp, viện Quán âm, viện Biến tri,
viện Thích ca, viện Văn thù, viện Hư không
tạng, viện Tô tất địa... hình tượng, vật cầm
đều khác. Nhưng kinh Nhất thiết công đức
trang nghiêm vương và kinh Thanh tịnh
Quán thế âm phổ hiền đà la ni thì cho rằng
Bồ tát Quán thế âm là thị giả củađức Phật
Thích ca.
Về hình tượng của bồ tát Quán thế âm
thì vì sự ứng hóa của Ngài không có nơi
chốn nhất định và dưới nhiều hình thức,
cho nên tướng trạng cũng rất sai khác,
nhưng lấy Quán
âm có 2 tay làm
hình tướng

chính, còn ngoài
ra đều là do lực
dụng thần biến
của Ngài thị hiện
một cách tự tại vô
ngại. Chẳng hạn
như ngài thị hiện
các loại hình
tượng có 1 đầu, 3
đầu, 5 đầu, cho
đến nghìn đầu,
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT
Tượng Bồ tát Quán Âm
Thập Nhất Diện

4452
Q
vạn đầu, 8 vạn
4 nghìn đầu
thước ca ra;
hình tượng có
2 tay, 4 tay cho
đến 1 vạn tay,
8 vạn 4 nghìn
tay mẫu đà la;
hình tượng có
2 mắt, 3 mắt
cho đến 8 vạn
4 nghìn mắt
báu thanh
tịnh. Hóa thân của Ngài có: Thiên thủ thiên nhãn, Thập nhất diện, Chuẩn đề, Như ý luân, Bất không quyên sách, Thanh cảnh, Hương vương, A ma lai..., cũng đều có nghi quĩ riêng.
Còn kinh Bất không quyên sách thần biếnchân ngôn thì nêu: Tứ diện đại bi Quán âm, Trừ bát nạn tiên Quán âm, Bá noa mục khư Quán âm, Đại phạm thân tướng Quán âm, Căn bản liên hoa đính Quán âm, Quảng đại minh vương ương câu xả Quán âm...
Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 2, phần đầu nêu 6 loại Quán âm; Chư tôn chân ngôn cú nghĩa sao nêu 15 loại Quán âm, còn có 25 loại Quán âm, 33 loại Quán âm... Trong
đó, có 1 số
không phải
căn cứ vào
kinh quĩ mà
có, mà là do

sự hỗn hợp
tín ngưỡng,
phong tục
dân gian của
Trung Quốc
và Nhật bản ở
đời sau mà
sinh ra.
Tín ngưỡng Quán Thế Âm bắt đầu từ
Ấn độ, Tây vực, sau được truyền đến nội
địa Trung Quốc, Tây Tạng, Nam hải, Nhật
bản... cho nên có rất nhiều thuyết về Quán
thế âm. Tín ngưỡng Quán thế âm ở Tây
tạng rất đặc biệt hưng thịnh, các vị Đạt lai
lạt ma các đời đều được tôn xưng là Hóa
thân của bồ tát Quán thế âm và chân ngôn
của Ngài (Lục tự đại minh chú, tức là Án
ma ni bát di hồng) đến nay vẫn còn được
lưu truyền khắp cõi Tây tạng. Từ sau khi
kinh Chính pháp hoa được ngài Trúc pháp
hộ dịch vào đời Tây Tấn thì tín ngưỡng
Quán thế âm cũng bộc phát tại nội địa
Trung quốc và các trứ tác hữu quan cũng
rất nhiều. Từ đời Bắc Ngụy về sau, phong
khí tạo tượng Quán âm càng thịnh, hiện
nay ở các nơi như Đại đồng, Long môn,
Đà sơn... còn rất nhiều di phẩm. Từ các
đời Tùy, Đường về sau, theo đà truyền nhập
của Mật giáo, các loại tượng Quán thế âm
cũng được tạo lập rất nhiều, như trong số
tượng Bồ tát ở động Thiên Phật tại Đôn
hoàng thì tượng Quán thế âm chiếm quá
phân nửa. Rồi bắt đầu từ kinh Cao vương
Quán âm của Tôn kính đức đời Nguyên
Ngụy, các loại kinh Quán âm như: Kinh
Quán thế âm bồ tát cứu khổ, kinh Quán
thế âm thập đại nguyện, kinh Quán thế
âm tam muội... cũng

nối nhau xuất hiện.
Tương truyền, đạo
tràng bồ tát Quán thế
âm thị hiện thuyết
pháp là ở núi Phổ đà
tại tỉnh Chiết giang,
Trung quốc. Cũng
theo truyền thuyết thì
Ngài đản sinh vào ngày
19 tháng 2 âm lịch,
xuất gia ngày 19 tháng
9 và thành đạo vào
ngày 19 tháng 6.
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT
Tượng Bồ tát Quán Âm Như Ý Luân
Tượng Bồ tát Quán Âm Bất Không
Quyên Sách
Tượng Bồ tát Quán Thế Âm
thờ tại chùa Pháp Vũ, núi Phổ Đà

Q
4453
[X. kinh Hoa nghiêm Q.51 (bản dịch cũ); Bát nhã ba la mật đa tâm kinh; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.6; kinh Đại bảo tích Q.82, 100; kinh Bi hoa Q.3; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp; kinh Kim cương khủng bố tập hội phương quảng nghi quĩ Quán tự tại bồ tát tam thế tối thắng tâm minh vương; kinh Đà la ni tập Q.5; luận Đại trí độ Q.26, 30, 34; luận Du già sư địa Q.7; Pháp hoa kinh văn cú Q.10 hạ; Pháp hoa nghĩa kí Q.8; Chú duy ma cật kinh Q.1; Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.5; Tam bộ bí thích; Đại đường tây vực kí Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Pháp uyển châu lâm Q.17].
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT BÍ MẬT TẠNG NHƯ Ý LUÂN ĐÀ LA NI THẦN CHÚ KINH
.....
Gọi tắt: Quán thế âm Bồ tát bí mật tạng thần chú kinh, Như ý luân đà la ni thần chú kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung kinh này chia làm 6 phẩm:
1. Phẩm trừ phá nhất thiết ác nghiệp đà la ni.
2. Phẩm nhất thiết ái nhạo pháp.
3. Phẩm Hòa a già đà dược pháp linh nhân ái nhạo.
4. Phẩm Hàm dược.
5. Phẩm Nhãn dược.
6. Phẩm Hỏa án đà la ni dược.
Kinh Như ý luân đà la ni do ngài Bồ đề

lưu chí dịch là bản dịch khác của kinh này.
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT NHƯ Ý MA NI ĐÀ LA NI KINH
Phạm: Padmacintàmaịidhàraịìsùtra.
Gọi tắt: Như ý ma ni đà la ni kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bảo tư duy dịch vào năm Thần long thứ 2 (706) đời đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.
Nội dung kinh này nói về công năng của các thần chú: Căn bản chú, Tâm chú, Tùy tâm chú..., đồng thời nêu ra phương pháp trị liệu các bịnh.
Các kinh: Như ý luân đà la ni do ngài Bồ đề lưu chí dịch, kinh Quán tự tạibồ tát như ý tâm đà la ni chú do ngài Nghĩa tịnh dịch, kinh Quán thế âmbồ tát bí mật tạng như ý luân đà la ni thần chú do ngài Thực xoa nan đà dịchlànhững bản dịch khác hoặc là kinh đồng loại của kinh này.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.3].
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM
Phạm: Samantamukhaparivarto nàmàvalokitezvara-vikurvaịa-nirdeza
Cũng gọi Quán âm kinh phổ môn phẩm, Quán thế âm kinh, Quán âm kinh, Phổ môn phẩm kinh, Phổ môn phẩm.
Kinh, 1 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 9, là bản lưu hành riêng của phẩm Quán thế âmbồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7.
Nội dung phẩm này nói về sự diệu dụng thị hiện rộng khắp củabồ tát Quán thế âm, được trình bày bằng thể văn trường hàng (văn xuôi)và kệ tụng(văn vần), nhưng phần kệ tụng trong các bản Hán dịch thì bản có bản không rất khác nhau.

Phẩm kinh này có 3 loại bản Hán dịch:
1. Quang thế âmbồ tát phẩm thứ 23
kinh Chính pháp hoa, do Ngài Trúc pháp
hộ dịch vào đời Tây Tấn.
2. Quán Thế âmbồ tát Phổ môn phẩm
thứ 25 kinh Diệu pháp liên hoa, do ngài
Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM

4454
Q
3. Quán thế âmbồ tát Phổ môn phẩm
thứ 24 kinh Thiêm phẩm pháp hoa, do ngài
Xà na quật đa và Đạt ma cấp đa cùng dịch
vào đời Tùy.
Trong 3 loại bản dịch trên, kinh Chính
pháp hoa hoàn toàn thiếu phần kệ tụng,
kinh Diệu pháp liên hoa do ngài Cưu ma
la thập dịch lúc đầu cũng không có kệ tụng,
đến đời Tùy, ngài Xà na quật đa mới thêm
vào, cho nên hoàn toàn giống với phần kệ
tụng của kinh Thiêm phẩm pháp hoa.
Phẩm Phổ môn đã được rút ra làm bản
kinh lưu hành riêng rất sớm, như kinh
Quang thế âm 1 quyển(rút ra từ kinh Chính
pháp hoa, hoặc gọi là Quang thế âm phổ môn
phẩm), kinh Quán thế âm 1 quyển(rút ra
từ kinh Thiêm phẩm pháp hoa). Hai kinhnày
được nêu trong Xuất tam tạng kí tập quyển
4, nhờ đó ta mới biết được. Xưa nay ở Ấn
độ, Trung á, Trung quốc, Tây tạng, Mông
cổ, Nhật bản... tín ngưỡng Quán âm được
lưu truyền rất rộng. Thời gần đây người ta
còn phát hiện những mẩu vụn của phẩm
Phổ môn viết bằng các thứ tiếng Hồi hột,
Mông cổ, Thổ nhĩ kỳ...
Theo sự nghiên cứu của các học giả cận
đại, trong bản văn củaphẩm kinh này có
vài ba chỗ dẫn dụng thuyết của kinh Phệ
đà, cho nên giữa kinh này và tín ngưỡng
Bà la môn có sự quan hệ rất sâu đậm, bởi
thế, đa số học giả khi bàn về nguồn gốc của
bồ tát Quán thế âm thường nói đến Thần
Thấp bà của Bà la môn giáo.
Ngoài ra, về các sách chú thích của phẩm
kinh này thì có: Quán âm huyền nghĩa 2

quyển của ngài Trí khải đời Tùy, Quán âm nghĩa sớ 2 quyển cũng của ngài Trí khải. Quán âm huyền nghĩa kí 4 quyển, Quán âm nghĩa sớ kí 4 quyển của ngài Trí lễ đời Tống. [X. Pháp kinh lục Q.2; Đại đường nội điển lục Q.2; Hồi hột văn Pháp hoa kinh Phổ môn phẩm chi đoạn phiến (Vũ điền hanh, Đông dương học báo)].

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT THỤ KÍ KINH

Phạm: Avalokitezvara-bodhisattvamahàsthàma-pràpta-bodhisattvavỳakaraịa-sùtra.

Kinh, 1 quyển, do ngài Đàm vô kiệt dịch vào đời Lưu Tống,được thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kinh này trước hết thuật lại việc Phật trụ ở vườn Nai tại nước Ba la nại nói về cách dùng pháp vô y chỉ được tam muội Như huyễn chobồ tát Hoa đức tạng nghe, cácbồ tát Di Lặc, Văn thù và 2 Đại sĩ Quán âm, Thế chí ở cõi nước An lạc đều được Tam muội này. Kế đến nói về nhân duyên phát tâm chính đạo củabồ tát Quán âm, Thế chí và cho biết sau khi đức Phật A di đà diệt độ,bồ tát Quán thế âm sẽ thành Đẳng chính giác, hiệu là Phổ quang công đức vương Như lai.

Ngoài ra, kinh Đại A di đà quyển thượng, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác quyển 3, kinh Bi hoa quyển 3, kinh Đại thừa bi phân đà lợi quyển 3... cũng có nói về việc cácbồ tát Quán âm Thế chí thành đạo, giống như ý thú của kinh này.

Kinh Quán thế âmbồ tát Đắc đại thế chíbồ tát thụ kí (do ngài Trúc pháp hộ dịch), kinh Quán thế âm thụ kí (do ngài Nhiếp đạo chân dịch) và kinh Như huyễn

tam ma địa vô lượng ấn pháp môn (do ngài Thí hộ dịch) là các bản dịch khác của kinh này.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịchđại tam bảo kỉ Q.6. 10; Khainguyênthích giáo lục Q.2,5,12,14].
QUÁN THẾ ÂM TÍN NGƯỠNG
Chỉ cho tín ngưỡng tông giáo lấy Bồ tát Quán thế âm làm đối tượng thờ phụng.
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT THỤ KÍ KINH

Q
4455
Theo phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa
thì khi chúng sinh gặp tai ách khổ nạn,
chỉ cần tụng niệm danh hiệu củabồ tát
Quán thế âm thì tức thời Ngài quán sát
âm thanh ấy mà đến cứu giúp. Trong các
viên thông của 25 vị Thánh thì nhĩ căn
viên thông củabồ tát Quán thế âm là thù
thắng nhất.
Ở Trung quốc, tín ngưỡng Quán thế âm
cũng rất phổ cập. Việc dịch kinh có liên
quan đếntín ngưỡngQuán thế âm ở Trung
quốc cũng rất sớm, đầu tiên là năm Ngũ
phụng thứ 2 (255) đời Ngô thời Tam quốc,
ngài Chi cương lương tiếp đã dịch kinh
Pháp hoa Tam muội (nay đã thất lạc). Kế
đến, ngài Trúc pháp hộ dịch phẩm Quang
thế âm phổ môn kinh Pháp hoa vào năm
Thái khang thứ 7 (286) đời Tây Tấn; rồi
lần lượt đến các ngài Cưu ma la thập dịch
phẩm Quán thế âmbồ tát Phổ môn kinh
Diệu pháp liên hoa vào năm Hoằng thủy
thứ 8 (406) đời Diêu Tần; các ngài Xà na
quật đa và Đạt ma cấp đa cùng dịch phần
kệ tụng của phẩm Phổ môn kinh Thiêm
phẩm pháp hoa vào niên hiệuNhân thọ
năm đầu (601) đời Tùy, ngài Đàm vô kiệt
dịch kinh Quán thế âmbồ tát thụ kí vào
đời Lưu Tống...Theo với đà tín ngưỡng
kinh Pháp hoa nói nhiều về công đức của
Bồ tát Quán thế âm được mở rộng và phổ
cập, tín ngưỡng Quán thế âm cũng đi sâu
vào nhân gian.
Ngoài kinh Pháp hoa, kinh Vô lượng
thọ do ngài Khang tăng khải dịch vào năm
Gia bình thứ 4 (252) đời Tào Ngụy, kinh

Quán Vô lượng thọ do ngài Cương lương da xá dịch, phẩm Pháp giới kinh Hoa nghiêm do ngài Phậtđà bạt đà la dịch... cũng đều nói rộng về sự lợi ích màbồ tát Quán thế âm ban bố cho chúng sinh. Kinh Thỉnh Quán thế âmbồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú do ngài Trúc nan đề dịch vàođời Đông Tấn, kinh Thập nhất diện Quán thế âm thần chú do ngài Da xá quật đa dịch vào thời Bắc Chu thì nói rõ về công đức và sự linh nghiệm của việc xướng niệm danh hiệubồ tát Quán thế âm. Ngoài ra cũng có sự truyền bá rộng rãi Bát nhã ba la mậtđa tâm kinh trong dân gian.

Sự phiên dịch các kinh điển nói trên đã làm cho tín ngưỡng Quán thế âm phát triển sâu rộng. Cùng với phong trào này cũng đã xuất hiện một số lớn kinh điển phổ biến tín ngưỡng Quán thế âm bị ngờ là các kinh giả tạo, như kinh Cao vương Quán thế âm, kinh Quán thế âm thập đại nguyện, kinh Quán thế âm vịnh thác sinh, kinh Quán thế âmbồ tát vãng sinh tịnh độ bản duyên, kinh Quán thế âm sám hối trừ tội chú, kinh Quán thế âmbồ tátcứu khổ, kinh Quán thế âm sở thuyết hành pháp, kinh Quán thế âm Tam muội... Trong đó, kinh Cao vương Quán thế âm còn được gọi là kinh Tiểu Quán âm.

Ông Phó lượng (374- 426) đời Tống căn cứ vào Quán thế âm ứng nghiệm truyện của ông Tạ phu soạn vào đời Đông Tấn mà viết thành Quang thế âm ứng nghiệm kí. Ông Trương diễn (tiền bán thế kỉ V) đời Tống soạn Tục quang thế âm ứng nghiệm kí. Ông Lục cảo (459-532) đời TềsoạnHệ Quán thế âm ứng nghiệm kí... Căn cứ vào đó ta cóthể biết cái tình hình hưng thịnh của tín

ngưỡng Quán thế âm trong xã hội Trung quốc vào cuối đời Đông Tấn đến thời Lục triều.
Sang đời Tùy,ngài Trí khải y cứ vào phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa mà soạn Quán âm huyền nghĩa 2 quyển, Quán âm nghĩa sớ 2 quyển; rồilạidựa theo kinh Thỉnh Quán thế âmbồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú mà soạn Thỉnh Quán thế âm kinh sớ 1 quyển, Thỉnh Quán âm sám pháp 1 quyển. Mặt khác, Ngài Trí khải còn tích cực dẫn dụng thuyết trong các kinhgiả như kinh Quán âm tam muội... để chỉ rõ
QUÁN THẾ ÂM TÍN NGƯỠNG

4456
Q
cách nhìn và hiểu về tín ngưỡng Quán âm, làm khuôn mẫu cho việc giải thích phẩm Phổ môn của người sau. Ngài Tri lễ soạn Quán âm huyền nghĩa kí 4 quyển, Quán âm nghĩa sớ kí 4 quyển là thêm phần kệ tụng, đồng thời chú thích 2 bộSớ của ngài Trí khải.
Đến đời Đường, ngài Bảo tư duy dịch kinh Quán thế âmbồ tátnhư ý ma ni đà la ni 1 quyển, Đà la ni niệm tụng pháp 1 quyển. Ngài Thực xoa nan đà cũng dịch kinh Quánthế âmbồ tát bí mật tạng như ý luân đà la ni thần chú 1 quyển. Thời kì giữa đời Đường về sau, Mật giáo hưng thịnh, tín ngưỡng Quán âm cũng có sự phát triển khác nhau.
Vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, Ngài Tuệ ngạc, vị tăng Nhật bản, thỉnh được tượng Quán âm từ núi Ngũ đài để thờ ở động Triều âm tại quần đảo Chu sơn, sáng lập viện Quán âm, gọi Chu sơn là núi Bổ đà lạc, là Thánh địa củabồ tát Quán thế âm.
Cứ theo truyền thuyết, kinh Cao vương Quán thế âm vốn ngắn, vì số trang có ít, người ta muốn cho dài nên tăng thêm số trang, do đó mới có tạp chú xen kẽ trong đó. Khi tác phẩm Phật tổ thống kỉ được thành lập vào đời Nam Tống thì kinh Cao vương Quán thế âm đã trở thành 1 áng văn tạp nhạp lưu hành trong dân gian; tuy nhiên, tác giả của Phật tổ thống kỉ là ngài Chí bàn vẫn tin sâu và không nghi ngờ gì về sự không linh nghiệm của việc trì tụng kinh này. Trái lại, ngài Vân thê Châu hoành

đời Minh thì cực lực bài bác kinh Cao vương Quán thế âm, nhưng từ Minh, Thanh, đến nay do chịu ảnh hưởng của kinh này,tín ngưỡng Quán âm lại càng tiến sâu hơn vào nhân gian. Từ đời Thanh về sau lại xuất hiện hình tượng "Quán âm tống tử" làm cho phạm vi tín ngưỡng Quán âm càng rộng thêm. Ngài Hoằng tán đời Thanh soạn Quán âm từ lâm tập 3 quyển. Năm Thuận trị 16 (1659) cư sĩ Chu khắc phục soạn Quán âm kinh trì nghiệm kí 2 quyển, nội dung ghi thuật 118 sự tích linh nghiệm, cuối quyển có phụ thêm Quán thế âm đại bi tâm đà la ni, kinh Bạch y đại bi ngũ ấn tâm đà la ni, Lễ Quán âm văn, Biện ngoa ngữ...

Do tín ngưỡng Quán thế âm phổ cập nên chẳng những việc dịch kinh, soạn luận đã nhiều, mà ngay cả việc tạo tượng Quán thế âm cũng nhiều không thể kể xiết, nhất là sau đời Bắc Ngụy, phong trào tạo tượng càng hưng thịnh, cho đến nay, các nơi như Đại đồng, Long môn, Đà sơn... vẫn cònrất nhiều di phẩm.

Từ các đời Tùy, Đường trở đi, do ảnh hưởng của Mật giáo hưng thịnh nên đã có các loại hình tượng Quán âm như: Thập nhất diện Quán âm, Thiên thủ Quán âm, Như ý luân Quán âm, Bất không quyên sách Quán âm, Chuẩn đề Quán âm... Rồi căn cứ vào sự cảm ứng của những người có tín tâm nên lại có các loại tượng như: Cáp lợi Quán âm(Quán âm ngồi trên con sò),Mã long phụ Quán âm(Quán âm vợ chàng họ Mã), Thủy nguyệt Quán âm(Quán âm ngồi trên sườn núi trong biển cả), Ngư lam Quán âm(Quán âm xách giỏ cá)... Trong số tượng Bồ tát ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng, thì tượng

Quán thế âm chiếm hơn phân nửa. Ngoài kinh, luận, tạo tượng ra, các chùa viện lấy Quán thế âm làm đối tượng thờ phụng chủ yếu, hoặc tên các chùa viện đứng đầu bằng 2 chữ "QuánÂm" cũng không thể kể xiết.
Ở Nhật bản, xưa nay tín ngưỡng Quán thế âm cũng hưng thịnh. Cứ theo Phú tang lược kí quyển 3 thì Thiên hoàng Suy cổ (trị vì 592- 628) từng ban sắc khắc tượng Quán thế âm bằng gỗ thơm trầm thủy. Thái tử Thánh đức cũng tôn trí tượng Cứu thế Quán thế âm tại Mộng điện chùa Pháp long
QUÁN THẾ ÂM TÍN NGƯỠNG

Q
4457
và ở Kim đường chùa Tứ Thiên vương. Thiên hoàng Thánh vũ và Hoàng hậu Quang minh triều Nại lương rất sùng tín Phật giáo, vua cho xây chùa Quốc phần ni tự tại các nơi và an vị tượng Quán thế âm, tạo 177 pho tượng Quán thế âm, viết chép 177 quyển kinh Quán âm; đồng thời, ở các nơi tạo tượng Bất không quyên sách Quán âm, Thiên Thủ Quán âm, Thập nhất diện Quán âm... Tín ngưỡng Quán âm ở triều Bình an cũng rất phổ cập. Có rất nhiều tác phẩm quí giá điêu khắc, hội họa tượng Quán thế âm qua các triều đại, hiện nay có tới 450 tượng được xếp vào hàng quốc bảo. Ngoài ra, các trứ tác nói về sự linh nghiệm của Quán thế âm cũng nhiều như: Quán âm cảm thông truyện, Quán âm tân nghiệm lục, Trường cốc tự duyên khởi, Quán âm diệu ứng tập, Chuẩn đề Quán âm niệm tụng linh nghiệm kí đồ hội, Chuẩn đề bồ tát niệm tụng linh nghiệm kí, Lạc dương Quán âm linh nghiệm chân sao...

Qua những điều trình bày trên đây, ta thấy được sự thịnh hành của tín ngưỡng Quán thế âm ở Trung quốc và Nhật bản, nhưng vì hòa nhập với Mật giáo nên tín ngưỡng Quán thế âm ở Trung quốc trở nên phức tạp. Sau lại kết hợp với Đạo giáo mà phát triển thành tín ngưỡng "Nương nương miếu". Tín ngưỡng nhân gian vốn sùng bái Quán thế âm như vị nữ thần, nên lâu ngày bèn hỗn hợp với tín ngưỡng "Nương nương thần" của Đạo giáo mà có danh xưng là "Quán âm nương nương".

[X. luận Đại trí độ Q.26, 30, 34; luận

Du già sư địa Q.7; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.4; Pháp kinh lục Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Chư thuyết bất đồng kí Q.2, 3, 5, 7].

QUÁN THẾ ÂM ỨNG NGHIỆM KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, được thu vào "Lục cổ dật Quán thế âm ứng nghiệm kí đích nghiên cứu" do ông Mục điền Đế lượng soạn.

Sách này do hiệu đính Quang thế âm ứng nghiệm kí 7 bài của Phó lượng (374-426), Tục Quang thế âm ứng nghiệm kí 10 bài của Trương diễn (sống vào tiền bán thế kỉ V) và Hệ Quán thế âm ứng nghiệm kí 69 bài của Lục cảo (459- 532) mà thành.

Cứ theo lời tựa của ông Phó lượng thì ông Tạ phu đời Đông Tấn có soạn Quán thế âm ứng nghiệm truyện hơn 10 bài đem tặng cho thân phụ Phó lượng là ông Phó viện. Nhưng vào năm Long an thứ 3 (399) xảy ra loạn Tôn ân, bộ ứng nghiệm truyện này bị thất lạc, Phó lượng bèn dựa vào trí nhớ mà soạn Ứng nghiệm truyện kí 7 bài.

QUÁN THỤ

Quán cây Bồ đề. Đức Thế Tôn sau khi thành đạo, rời tòa Kim cương mà quán cây Bồ đề.

Pháp hoa huyền tán quyển 4 phần cuối (Đại 34, 729 thượng) nói: "Đức Phật thành đạo rồi, đi dạo dưới gốc cây, nhìn cây mà vui mừng vì đạo quả của mình đã viên thành, đi dạo mà nghĩ đến việc làm lợi ích cho chúng sinh; lại nhìn cây mà tâm lắng vào diệu lí, đi dạo mà nghĩ đến việc giáo hóa quần sinh; lại nhìn cây mà nghĩ đến bóng mát che bốn loài, đi dạo mà nghĩ việc ban phát phúc tuệ".

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].
QUÁN THỦ
.....
Cũng gọi Quán chủ, Quản chủ.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Quán là quê quán; Thủ là đầu, trước hết.
Quán thủ vốn chỉ cho người mà tên được
ghi ngay ở đầu cuốn sổ hộ tịch, về sau được
Q UÁN THỦ

dùng để chỉ cho lãnh tụ của 1 tông 1 phái. Tông Thiên thai Nhật bản sử dụng cách gọi này sớm nhất để chỉ cho vị Tọa chủ. Nay thì từ ngữ này được dùng một cách rộng rãi để tôn xưng các vị Trụ trì của các Đại bản sơn và các chùa lớn của mỗi tông.
[X.bài tựa Hiếu kinh (Khổng an quốc); Loại tụ danh vật khảo Q.124].
QUÁN TỰ TẠI VƯƠNG NHƯ LAI
Tên gọi khác của đức Phật A di đà ở phương Tây, là 1 trong 5 đức Phật của Mật giáo, mật hiệu là Thanh tịnh kim cương.
Thân hìnhNgài màu đỏ, trụ trong ấn Tam ma địa, hình Tam muội da là hoa sen. Bốn phía quanh Ngài có 4 vị Bồ tát: Phía trước làbồ tát Kim cương pháp, bên phải làbồ tát Kim cương lợi, bên trái làbồ tát Kimcươngnhân, phía sau làbồ tát Kim cương ngữ. Mật giáo dùng danh hiệu Như lai này làm tên gốc của Phật A di đà. Bồ tát Quán âm ngồi ở góc Tây bắc trong viện Bát diệp của Thai tạng giới tức là nhân vị thị hiện của đức Phật này.
[X. Lược thuật kim cương đính Du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn].
QUÁN TƯƠNG THUỘC LUẬN
Phạm: Sambandha- parìkwa.
Cũng gọi Tương thuộc quán sát luận. Luận, 1 quyển, do Luận sư Pháp xứng người Ấn độ soạn vào khoảng thế kỉ thứ VI, VII, là 1 trong 7 bộ luận về Nhân minh.
Nội dung luận này nói rõ về sự quan hệ tương thuộc giữa các khái niệm kiến lập

luận thức. Cuối sách có phụ thêm phần chú thích do chính tác giả tự soạn. Chế độ học tập tại 3 ngôi chùa lớn của phái Cách lỗ thuộc Phật giáo Tây tạng qui định:Trong chương trình bước đầu học tập Nhân minh phải lấy sách này làm gốc để tìm hiểu nguyên tắc cơ bản về mối quan hệ giữa các khái niệm.

QUÁN TƯỞNG

.....

Gọi tắt: Tưởng.

Tập trung tưởng niệm vào 1 đối tượng duy nhất nào đó để áp phục những vọng tưởng như tham dục..., hoặc là 1 loại quán tưởng phương tiện cần phải thực hành để đi vào chính quán.

Kinh Tọa thiền tam muội quyển hạ (Đại 15, 281 trung) nói: "Người tu hành đạo Bồ tát, trong 3 độc nếu thấy nghiêng nặng về dâm dục thì trước phải quán thân, xương, thịt, da dày, da mỏng, gân, mạch, mồ hôi, máu, gan, phổi, ruột, dạ dày, phân, nước tiểu, nước mắt, nước miếng, đờm, dãi, 36 vật, 9 thứ quán tưởng bất tịnh, chuyên tâm quán xét bên trong, không nhớ nghĩ bên ngoài, nếu nhớ nghĩ đến các duyên bên ngoài thì lập tức thu nhiếp các duyên trở về". Đây nói tu, "Cửu tưởng quán" có công năng đoạn trừ dâm dục.

Theo kinh Quán Vô lượng thọ thì tu quán "mặt trời"... là phương tiện để đi vào chân quán chính báo, y báo của thế giới Cực Lạc. Mật giáo đối với những hành giả mới phát tâm bồ đề cũng thường đặt ra các loại quán tưởng phương tiện, như quán tưởng hình tượng, hình Tam muội da... của các vị tôn, nhờ sự quán tưởng ấy để diệt trừ vọng niệm, dần dần từ hữu tướng

tiến vào vô tướng, dứt bặt tất cả cái thấy chủ quan, khách quan sai biệt, thể chứng muôn pháp bình đẳng mà ứng hợp với Bản tôn.
[X. kinh An tượng tam muội nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.11, 14;phẩmTrì tụng pháp tắc trong Đại tì lô giá na kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ].
QUÁN TƯỞNG

Q
4459
QUÁN TƯỞNG NIÊM PHẬT
Ngồi ngay thẳng, chuyên tâm chính niệm quán tưởng tướng hảo trang nghiêm của thân Phật, là 1 trong 4 cách niệm Phật được nói trong Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ sao của ngài Tông mật.
Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 9, 10 và kinh Tọa thiền tam muội quyển thượng, nếu chuyênquán1 trong 32 tướng của Phật thì diệt được tội nặng sinh tử trong 90 ức na do tha hằng hà sa vi trần số kiếp; nếu quán tưởng hảo của toàn thân Phật thì phải ngồi ngay thẳng và chính thụ buộcniệmnơi thân Phật, không nghĩ đến các pháp khác như đất, nước, lửa, gió... thường chỉ nhớ nghĩ thân Phật, thấy chư Phật ở 3 đời 10 phương đều ở ngay trước mắt, thì diệt trừ được tội chướng của vô lượng kiếp.
Ngoài ra, quán tưởng niệm Phật còn có Nhất tướng quán, Đa tướng quán, Toàn tướng quán khác nhau.
(xt. Tứ Chủng Niệm Phật).
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ Phật kinh, Vô lượng thọ Phật quán kinh, Vô lượng thọ quán kinh, Thập lục quán kinh.
Gọi tắt: Quán kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Cương lương da xá dịch vào đời LưuTống, được thu vào Đại chính tạngtập 12. Đây là 1 trong 3 bộ kinh của Tịnh độ giáo nói về y báo, chính báo của thế giới Cựclạc phương Tây.
Nội dung kinh này thuật lạiviệcđức Phật nhận lời thỉnh cầu của phu nhân Vi

đề hi thịhiệnra cõi Tịnh độ Cực lạc ở phương Tây, đồng thời nói tu 3 phúc và 16 pháp quán tưởng để được vãng sinh. Ngài Thiện đạo đời Đường cho rằng kinh này lấy Quán Phật tam muội và Niệm Phật tam muội làm tông chỉ. Trái với các ngài Tịnh ảnh Tuệ viễn và Gia tường Cát tạng chủ trương 16 pháp quán đều là Định thiện; ngài Thiện đạo lại cho 3 quán sau (Thượng bối quán, Trung bối quán, Hạ bối quán) trong 16 pháp quán thuộc về 9 phẩm, là Tán thiện. Ngài Thiện đạo còn cho rằng tuy đứcPhậtnói rộng về sự lợi ích của Định môn và Tán môn, nhưng trong thâm ý đức Phật chỉ muốn chúng sinh chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà mà thôi. Như những câu văn trong Hạ phẩm hạ sinh nói (Đại 12, 346 thượng): "Dốc lòng như thế, tiếng niệmkhông dứt, đầy đủ 10 niệm, xưng Nam mô A di đà Phật". Ngài Thiện đạo dựa vào những câu văn trên mà giải thích từ ngữ "nãi chí thập niệm"(cho đến 10 niệm) của nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ là chỉ cho 10 tiếng xưng niệm danh hiệu Phật, nên ngài chủ trương tán tâm xưng danh là chính định nghiệp được vãng sinh của tất cả phàm phu thiện ác. Sư Nguyên Không của Nhật bản đã căn cứ vào những điều ngài Thiện đạo nói mà sáng lập tông Tịnh độ Nhật bản.

Vì kinh này thuộc 1 trong những Quán kinh, nên là cùng loại với các kinh như kinhQuán Phật tam muội hải, kinh Quán Phổ hiềnbồ tát hành pháp, kinh Quán Di lặc thướng sinh Đâu suất thiên, kinh Quán thế âm quán... kinh này nói về 3 bậc Thánh: A di đà, Quán thế âm, Đại thế chí và về pháp trang nghiêm Tịnh độ

cực lạc. Lại trong 16 pháp quán thìA di
đà Phật chân thân quán (thứ 9) là pháp
quán trọng yếu nhất, tên kinh cũng theo
đó mà đặt.
Về việc phiên dịch kinh này thì các bộ
kinh lục cũng như Tăng truyện nói đều khác
nhau. Xuất Tam tạng kí tập quyển 4 cho
rằng kinh này không rõ dịch giả. Lương cao
tăng truyện quyển 3 thì bảo kinh này do
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH

4460
Q
ngài Cương lương da xá dịch vào đờiLưu Tống, Tăng hàm ghi chép.Các bộ kinh lục khác từ Pháp kinh lục trở xuống đều theo thuyết này. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 4, 7, thì ngoài bản dịch của ngài Cương lương da xá ra, còn liệt kê 2 bản không rõ dịch giả được dịch vào đời Đông Hán và Đông Tấn.
Kinh này có rất nhiều sách chú thích, trọng yếu nhất là các bộ sau đây:
-Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, 2 quyển, của ngàiTuệ viễn.
-Quán Vô lượng thọ Phật kinh sớ, 1 quyển, của ngài Trí khải.
-Quán Vô lượng thọkinhnghĩa sớ, 1 quyển, của ngài Cát tạng.
-Quán Vô lượng thọ kinh sớ, 4 quyển, của ngài Thiện đạo.
-Quán Vô lượng thọ Phật kinh đồ tụng, 1 quyển, của ngàiTruyền đăng.
-Quán Vô lượng thọ Phật kinh ước luận, 1 quyển, của ông Bành tế thanh.
-Quán Vô lượng thọ kinh phù tân luận, 1 quyển, của ngài Giới độ.
Trong các sách chú thích trên đây, bộ Quán Vô lượng thọ kinh sớ 4 quyển của ngài Thiện đạo đời Đường được lưuthông rộng rãi hơn cả.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.1,5; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH NGHĨA SỚ
I. Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ.
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa kí, Tịnh ảnh Quán kinh sớ.

Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Tịnh ảnh Tuệ viễn soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập37.
Ngài Tuệ viễn đứng trênlập trường của tông Địa luận để giải thích kinh Quán Vô lượng thọ, đây là bộ chú sớ đầu tiên về Quán kinh hiện còn. Bộ sớ này phán định thân độ của đức Phật A di đà làỨng thân ứng độ, người sinh về 9 phẩm ở Tịnh độ của Ngài là các vị Thánh lớn, nhỏ và qui tắc chung về sự tu chứng cũng như tự lực tu hành của các vị Thánh này không khác nhau, không bàn về năng lực thù thắng của bản nguyện Di đà và những điều được nói đến trong bộ sớ này rất trái với nghĩa thú của Tịnh độ giáo, vì thế ngài Thiện đạo đời Đường đã soạn Quán Vô lượng thọ kinh sớ để bác bỏ. Qua bộ sớ này của ngài Tuệ viễn, người ta có thể thấy được phần nào kiến giải ở thời Tùy, Đường về Tịnh độ giáo. Đây là tác phẩm rất cần thiết cho việc nghiên cứu Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo.
[X. Tục cao tăng truyện Q.8; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH NGHĨA SỚ
Tranh 16 pháp quán tưởng trong Quán kinh

Q
4461
II. Quán Vô lượng Thọ Kinh Nghĩa
Sớ.
Cũng gọi Gia tường Quán kinh sớ.
Kinh sớ, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn
vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng
tập 37.
Trong bộ sớ này, ngài Cát tạng đã đứng
trên lập trường của Tam luận mà giải thích
kinh Quán Vô lượng thọ. Thuyết củangài
Cát tạng cũng giống như thuyết của ngài
Tuệ viễn trong Quán Vô lượng thọ kinh
nghĩa sớ, cũng dùng ý nghĩa tu hành tự lực
của Thánh đạo môn để phán định nhân
quả vãng sinh Tịnh độ Di đà, cho nên bị
ngài Đạo xước chê là giải thích sai lầm.
Trong Quán kinh tứ thiếp sớ, ngài Thiện
đạo cũng bác bỏ lập trường tư tưởng của bộ
sớ này.
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH SỚ
I. Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ.
Cũng gọi Quán kinh thiên thai sớ, Quán
kinh sớ.
Kinh sớ, 1 quyển, do ngài Trí khải soạn
vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng
tập 37.
Nội dung sách này là giải thích về kinh
Quán Vô lượng thọ.
(xt. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ).
II. Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ.
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ Phật kinh
sớ, Quán kinh sớ, Quán kinh ngự thư, Quán
kinh ngự sớ, Quán kinh nghĩa thư, Quán
sớ nghĩa, Quán kinh yếu nghĩa, Quán kinh
tứ thiếp sớ, Tứ thiếp sớ.
Kinh sớ, 4 quyển, do ngài Thiện đạo

soạn vào đời Đường. Nếunói theo nội dung thì sách này còn được gọi là Khải định sớ, Chứng thành sớ,Chứngđịnh sớ, được thu vàoĐại chính tạng tập 37. Đây là sách chú thích kinhQuánVô lượng thọ.
Nội dung sách này chia làm 4 thiếp: Huyền nghĩa phần, Tự phần nghĩa, Định thiện nghĩa và Tán thiện nghĩa, giải thích nghĩa trọng yếu của tín ngưỡng tha lực, có thể nói đây là trung tâm hệ thống tư tưởng của ngài Thiện đạo. Huyền nghĩa phần thuyết minh ý nghĩa tông chỉ của Quán kinh, Tự phần nghĩa giải thích bài tựa của Quán kinh, Định thiện nghĩa giải thích 13 pháp quántạp tưởng trước trong 16 pháp quán, Tán thiện nghĩa thì giải thích 3 pháp quánsau cùng.
Sách này chủ trương tất cả phàm phu thiện, ác đều có thể nhờ nguyện lực của đức Phật A di đà mà vãng sinh Tịnhđộ Cực lạc, lấy xưng danh niệm Phật là chính nghiệp, lấy tụng kinh, lễ bái, tán thán, quán sát là trợ nghiệp, đồng thời nhấn mạnh rằng nếu người nào nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà, trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm đều niệm niệm không bỏ thì có thể vãng sinh Tịnh độ. Thuyết này có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau.
Ngoài ra, sách này thông thường được dùng làm sách căn bản về giáo nghĩa và giáo tướng của Tịnh độ giáo. Vì tuy các ngài Tịnh ảnh Tuệ viễn, Gia tường Cát tạng, Ca tài...đã chú sớ Quán kinh trước ngài Thiện đạo, nhưng đều chưa hiện bày được cái diệu dụng của bản nguyện siêu việt thế gian, chỉ một mình ngài Thiện đạo là đã chỉ rõ được ý chính của đức Phật, bởi thế

xưa nay đều lấy bộ sách này làm khuôn mẫu
nhất định cho các thuyết mà gọi là Khải
định sớ.
[X. Lạc bang văn loại Q.2; Vãngsinh
yếu tập nghĩa kí Q.5].
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH ĐỒ TỤNG
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ Phật kinh
phụđồ tụng.
Gọi tắt: Quán kinh đồ tụng.
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH SỚ

4462
Q
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Truyền
đăng soạn vào đời Minh, được thuvàoVạn
tục tạng tập 33.
Toàn sách chia từng đoạn, nêu văn kinh
của kinh Quán Vô lượng thọ và hiển bày ý
nghĩa của văn kinh bằng các bức tranh vẽ,
tất cả có 35 bức, cạnh mỗi bức tranh lại
phụ thêm bài kệ tụngthất luật, nhưng ít có
chú thích văn kinh.
Mục đích của việc soạn thuật sách này
được thấy trong bài kệ tụng cuối cùng, đại
ý như sau (Vạn tục 33, 55 hạ):
"Thấy Phật, thấy cõi nước và thấy tranh (đồ)
Ba cái thấy ấy đều dùng một cái thấy này.
Thấy Phật tức thấy Chân pháp thân,
Thấy cõi nước tức thấy Thường tịch quang.
Há chẳng thấy tranh cùng hai cái thấy ấy?
Trong mỗi bức tranh thấy Y báo, Chính báo
nhiệm mầu của Phật,
Con mong những người thấy kinh tranh này
Đều nên một lòng quán tưởng như thế".
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH NGHĨA SỚ
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa
sớ.
Gọi tắt: Tân sớ.
Kinh sớ, 3 quyển, do ngài Linh chi
Nguyên chiếu soạn vào đời Tống, được thu
vàoĐại chính tạng tập 37.
Sách này chú thích kinh Quán Vô lượng
thọ Phật. Quyển thượng nói về huyền
nghĩa, chia làm 4 môn: Giáo hưng lai trí,
Nhiếp giáo phân tề, Biện định tông chỉ và
Liệu giản dị đồng. Quyển trung vàquyển
hạ thì theo văn giải nghĩa.
Sách này nghiên cứu rộng về nghĩa trọng

yếu của các nhà, phần giải thuyết thì sử dụng lối thích nghĩa của các ngài Trí khải và Thiện đạo, như giải thích 16 pháp quán thì sử dụng thuyết của ngài Trí khải, giải thích9 phẩm thì dùng luận của ngài Thiện đạo, nhưng cách nhìn 16 pháp quán của sách này khác với thuyết quán tâm của ngài Trí khải. Còn cách giải thích về sự lí và quán pháp trong môn Biện định tôngchỉ và những điều trình bày trong môn Liệu giản dị đồng thì đều là những đặc điểm của sách này.

Về các sách chú thích của bộ sớ này thì có: Quán Vô lượng thọ kinh phù tân luận 1 quyển, Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ chính quán kí 3 quyển, do ngài Giới độ soạn vào đời Tống; Quán Vô lượng thọ kinh bạch liên kí 3 quyển, do ngài Dụng khâm soạn vào đời Tống.

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH SỚ

I. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ.

Cũng gọi Quán kinh sớ, Quán Vô lượng thọ kinh sớ, Quán kinh Thiên thai sớ, Thiên thai Quán kinh sớ.

Kinh sớ, 1 quyển, do ngài Thiên thai Trí khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 37.

Đây là sách chú thích kinh Quán Vô lượng thọ Phật. Nội dung sách này trước hết lập 5 lớp nghĩa huyền để giải thích tên kinh, kế đến phán định kinh Quán Vô lượng thọ lấy quán tâm làm tông chỉ, lấy thực tướng làm thể, lấy sinh thiện diệt ác làm dụng, thuộc về Đốn giáo của tạng Bồ tát. Sau hết theo văn giải nghĩa và cho tất cả 16 pháp quán đều là Định thiện.

Từ khi ngài Tứ minh Tri lễ đời Tống soạn Quán Vô lượng thọPhậtkinh sớ diệu

tông sao để phát huy chỉ thú của bộ sớ này
thì nó đã trở thành là 1 trong 5 Tiểubộ
của tông Thiên thai và cũng được xem là
điển tịch trọng yếu của giáo học Thiên thai.
Nhưng theo sự xét định của các học giả
cận đại về nội dung của sách này chỉ ra
rằng văn trong phần Ngũ trùng huyền nghĩa
(5 lớp nghĩa huyền) đã được trích ra từ Kim
quang minh kinh sớ quyển 1 của ngài Trí
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH SỚ

Q
4463
khải, cho nên họ ngờ đây là sách ngụy tác
của người đời sau. Còn trong phần Tùy văn
giải thích thì lại được chép ra từ Quán Vô
lượng thọ kinh nghĩa sớ của ngài Tịnh ảnh
Tuệ viễn, bởi thế họ suy đoán đây là sách
giả.
Về sách chú thích của bộ kinh sớ này
thì có:
-Quán Vô lượng thọ Phật kinh kí, 1
quyển, do ngài Pháp thông soạn vào đời
Đường.
-Quán Vô lượng thọ Phật kinh dung tâm
giải, 1 quyển, do ngài Tri lễ soạn vào đời
Tống.
[X. Tân biênchưtông giáo tạng tổng
lục Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.25].
II. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ.
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh sớ.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thiện đạo
soạnvào đời Đường. Đây là sách chú thích
kinh Quán Vô lượng thọ Phật.
(xt. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ).
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH SỚ DIÊU
TÔNG SAO
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh sớ
diệu tông sao, Quán kinh sớ diệu tông sao,
Quán kinh diệu tông sao, Diệu tông sao.
Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tứ minh
Tri lễ soạn vào đời Tống, được đưa vào Đại
chính tạng tập 37.
Thời đại ngài Tri lễ chịu ảnh hưởng tai
họa chiến tranh ở cuối đời Đường đầu đời
Ngũ đại, giáo học Phật giáo suy đồi, nội bộ
tông Thiên thai thì chia thành 2 pháiSơn
gia vàSơn ngoại. Trong tác phẩm này, ngài

Tri lễ thuộc phái Sơn gia đã theo văn giải
thích bộ Quán kinh sớ của Đại sư Thiên
thai Trí giả, nhằm phê phán những ý kiến
khác của các pháiSơn ngoại, đề xướng nghĩa
Tức tâm niệm Phật, đồng thời lập thuyết
Sắc tâm song cụ. Sau khi bộ sách này được
ấn hành đã dẫn đến cuộc tranh luận giữa
phái Sơn gia và Sơn ngoại.
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH ƯỚC LUẬN
Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Bành tế
thanh soạn vào đời Thanh, được thu vào
Vạn tục tạng tập 33.
Sách này có thể được xem là bộ khái
luận về kinh Quán Vô lượng thọ. Nội dung
chia làm 4 khoa: Đề danh, Tự phần,Chính
tông phầnvà Lưu thông phần.
Trong đó, tuy tác giả thường dẫn những
dụng ngữ của giáo học Thiên thai, nhưng
lại biểu lộ ý phản đối sự giải thích của ngài
Trí khải về 9 phẩm và cách phối hợp 13
pháp quán với 9 phẩm của ngài Tứ minh
Tri lễ.
QUẢN CHỦ BÁT (? - ?)
Danh tăng Trung quốc sống vào đời
Nguyên. Sư từng giữ chức Tăng lục phủ
Tùng giang, tỉnh Giang tô, được ban hiệu
QuảngPhúc ĐạiSư.
Cứ theo mục San kí của Đại tông địa
huyền văn bản luận quyển 3 trong Đại tạng
kinh bản Tích sa Diên thánh viện, thì sư
có chí hoằng dương chính giáo, nên trong
nhiều năm đã ấn tống hơn 50 bộ Đại tạng
kinh bản Hán, hơn 30 bộ kinh Đại niết
bàn, hơn 1 ngàn bộ kinh Hoa nghiêm, hơn
500 bộ Kinh Luật Luận sớ sao cùng với
vô số các kinh điển khác. Đồng thời, sư
còn biên chép các kinh Đại Hoa nghiêm
và Pháp hoa... bằng chữ kim nhũ, gồm 100

quyển; cúng dường tượng Phật màu bằng vàng ròng, ấn tống các bức tranh tượng Phật, thiết trai cúng dường hơn 10 vạn vị tăng, mở các lớp giảng truyền pháp, tự đặt thời khoá mỗi ngày tụng kinh Hoa nghiêm cho đến 100 bộ, hoằng pháp với tất cả sức lực của mình.

QUẢN CHỦ BÁT

4464
Q
Năm Đại đức thứ 6 (1302), sư vâng mệnh vua in hơn 30 bộ Đại tạng kinh bằng chữ Hà tây (Tây hạ) và Đại kinh Hoa nghiêm, Lương hoàng bảo sám, Hoa nghiêm đạo tràng sám nghi, mỗi thứ hơn 100 bộ ở chùa Đại vạn thọ; đường Hàng châu, đạo Triết tây, Giang nam, để tặng cho các chùa viện ở vùng Cam túc. Sư cũng in hơn 30 loại kinh chú như Càn đà, Bát nhã, Bạch tản cái... mỗi thứ hơn 1000 bộ bằng chữ Tây phiên (Tây tạng) để ấn tống cho địa khu Tây tạng.
Năm Đại đức thứ 10 (1306), sư khắc bổ túc tạng Tích sa hơn 1.000 quyển, bấy giờ, đem so sánh đối chiếu giáo tạng miền Bắc (bản chùa Hoằng pháp) với các bản giáo tạng miềnNam (Giang nam) thì thấy các bản giáo tạng miền Nam bị thiếu mất vài trăm quyển kinh luật luận thuộc tạng Bí mật, sư liền thành lập sở in kinh ở đường Hàng châu, rồi căn cứ theo bản chùa Hoằng pháp khắc in để bổ túc.
[X. lời Bạt trong luận Chương sở tri; Anh ấn tốngTích sa tạng kinh tập đầu, phần 2; Nguyên đại Tùng giang phủ tăng lục Quản chủ bát Đại sư chi khắc tạng sự tích (Tiểu dã huyền diệu, Phật điển nghiên cứu 2, 13)].
QUẢN ĐỘC MỘC
Ống sáo bằng thứ gỗ độc hại, là 1 trong những vật cầm tay của đồng nữ Thường cù lê. Có thuyết cho rằng Quản độc mộc là khúc gỗ hình 4 góc; có thuyết nói dùng thứ gỗ làm thành vật có hình dạng cái ống sáo; có thuyết cho rằng Quản độc mộc không phảilà 1 khúc gỗ mà do nhiều khúc gỗ có chất độc hại bó lại thành một.

Thướng cù lê là hóa thân củabồ tát
Quán tự tại, trụ ở núi Hươngtúy; Ngài lấy
việc tiêu phục các thứ độc hại làm bản thệ,
không để cho các loài rồng độc, rắn độc
xâm hại chúng sinh.
(xt. Nhương Ngu Lí Đồng Nữ).
QUẢN HUYỀN GIẢNG
Thổi sáo(quản), gảy đàn(huyền)để cúng
dường Phật. Phong tục này đã có từ xưa ở
Ấn độ.
Cứ theo kinh Trườngga hàm quyển 10
thì thần Chấp nhạc của trời Đế Thích là
Ban già dực (Phạm:Paĩcazikha) đã đến
động Đế thích ở Ma yết đà tấu đàn lưu li
khen ngợi công đức của Như lai.
Tại Nhật bản, vào thời đại Bình an,
Quản huyền giảng rất thịnh hành.
[X. Thập huấn sao Q.3].
QUẢN PHÁP THÀNH (? - ?)
Nhà tông giáo học và dịch kinh người
Tây tạng, sống vào đời Đường.
Sư xuất thân trong gia đình quí tộc ở
vùng Đạtna (địa khu Nhật khách tắc) thuộc
HậuTạng. Năm Thái hòa thứ 7 (833), sư
đến chùa Vĩnh khang ở Sa châu (Đôn
hoàng) chuyên việc dịch kinh. Sư lần lượt
trụ các chùa Tu đa ở Cam châu (Trương
dịch, Cam túc), chùa Khai nguyên ở Sa
châu... Những kinh sách do sư dịch có 23
loại. Trong đó, từ chữ Hán dịch sang chữ
Tây tạng có 14 loại, như kinh Kim quang
tối thắng vương, Giải thâm mật kinh sớ...
Từ tiếng Tây tạng dịch ra chữ Hán thì có 5
loại, như Bát nhã ba la mật đa tâm kinh,
Chưtinh mẫu đà la ni kinh... Ngoài ra, các
kinh sách do sư sao chép, giảng nói có 4
loại, như Đại thừatứ pháp kinh luận cập
Quảng thích khai quyết kí].

(xt. Pháp Thành).
QUẢN THUỘC TĂNG NI
Chế độ quản lí tăngnicủa triều đình
Trung quốc đời xưa.
Cứ theo điều Quản thuộc tăng ni trong
QUẢN THUỘC TĂNG NI

Q
4465
Đại tống tăng sử lược quyển trung, trong thời kì đầu Phật giáo truyền vào Trung Quốc, thì tăng ni đều do Hồng lô tự của triều đình quản lí, đến đời Hậu Tần mới đặt ra Tăng quan, nhưng vẫn chưa có cơ cấu hoàn bị. Thời Nam Bắc triều bắt đầu thiết lập Quan thự, chuyên trông coi các công việc của Phật giáo. Thời Bắc Ngụy lập Giám phúc tào cai quản tăng ni trên khắp nước, sau đổi tên là Chiêu huyền tự (cũng gọi Chiêu huyền tào), đặt ra 1 vị Đại thống, 1 vị Thống, 3 vị Đô duy na, dưới đặt Công tào chủ bạ viên. Đại thống hoặc Thống thông thường gọi là Sa môn Đại thống, Chiêu huyền Đại thống, hoặc là Sa môn Thống, Chiêu huyền Thống. Đời Tùy đổi là Sùng huyền thự, đầu đời Đường trực thuộc Hồng lô tự, sau lại đưa về Sùng huyền thự. Niên hiệu Diên tải năm đầu (694), Vũ tắc thiên ban sắc lệnh tăng ni toàn bộ trực thuộc Từ bộ. Đến năm Thiên bảo thứ 6 (747) lại ban lệnh cho tăng ni trực thuộc Lưỡng nhai công đức sứ, sau lại cho trực thuộc Từ bộ. Thời vua Hiếu tông, dưới Lưỡng nhai công đức sứ có thiết lập Tăng lục. Đến đời Ngũ đại và đời Tống, đại khái các cơ cấu và chức năng ấy vẫn tiếp tục được sử dụng. Đời Nguyên lập ra viện Tuyên chính để cai quản Tăng đồ và công việc Phật giáo ở Tây tạng, dưới Chánh sứ phải dùng tăng lữ làm Phó sứ. Đời Minh đặt ti Tăng lục bên cạnh chính phủ Trung ương tại kinh đô để thống lãnh Phật giáo trên toàn quốc, dưới đó, đặt ti Tăng cương ở các phủ, ti Tăng chính ở các châu và ti Tăng hội ở các huyện để trông coi công việc Phật giáo ở

địa phương. Đời Thanh vẫn noi theo chế độ này.

QUANG ÂM THIÊN

Quang âm, Phạm: Àbhàsvara, Pàli: Àbhassara.

Hán âm: A ba hội đề bà.

Cũng gọi A ba hội thiên, A hội hỗ tu thiên, A ba hỗ tu thiên, A ba la thiên, A ba tối la già thiên.

Hán dịch: Quang âm thiên, Thủy vô lượng thiên, Vô lượng thủy thiên, Cực quang tịnh thiên, Cực quang thiên, Quang tịnh thiên, Biến thắng quang thiên, Hoảng dục thiên, Quang diệu thiên.

Dịch mới: Cực quang tịnh thiên.

Một trongcác tầng trời cõi Sắc, tức là tầng trời thứ 3 của đệ nhị thiền; tầng trời này ở trênVô lượng quang thiên và ở dưới Thiểu tịnh thiên. Chúng sinh ở cõi trời này không có âm thanh, chỉ do ánh sáng phát ra từ định tâm để thay ngôn ngữ mà truyền đạt ý nghĩa, vì thế nêngọi Quang âm thiên. Chúng sinh có nghiệp tương ứng bậc thượng phẩm cõi Nhị thiền được sinh về cõi trời này, được sắc tối thắng, thân cao 8 do tuần, sống lâu 8 đại kiếp, lấy sự vui mừng làm thức ăn, trụ trong an lạc, ánh sáng tự nhiên, đầy đủ thần thông, có thể bay đi trong hư không.

Luận Câu xá quyển 12 (Đại 29, 63 thượng) nói: “Ban đầu có 1 hữu tình ở cõi trời Cực quang tịnh, chết đi, sinh xuống cõi trời Đại phạmlàmĐại phạm vương. Sau, các hữutình khác cũng từ cõi trời kia chết đi, sinh xuống cõi trời Phạm phụ, (...) dần dần sinh xuống nữa, cho mãiđến cõi người (...)Sau, sinh xuống ngã quỉ, bàng sinh, địa ngục”. Đây có ý nói chúng sinh

hữu tình của thế giới Sa bà này chính đã từ cõi trời Cực quang tịnh (Quang âm thiên) và lần lầnsinhxuống.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 34 thì nói rằng: “Lúc kiếp sơ, các Thiên tử từ cõi trời Quang âm đến thế gian này nếm thử mùi ngon của đất, người ăn ít thì thân thể không nặng nề, không mất thần túc nên vẫn bay về được; còn ngườiăn nhiều thì thân thể nặng nề, mất hết thần túc nên không bay trở về cõi trời được nữa.
QUANG ÂM THIÊN

4466
Q
Ngoài ra, 1 bộ chúng của Ngoại kim cương viện thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo cũng đã xuất thân từ cõi trời Quang âm này.
[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.7; kinh Đại lâu thán Q.4; Bí tạng kí].
QUANG BẠN
Cũng gọi Quang ưng, Quang cứ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa đen là làm bạn với sự vẻ vang, rạng rỡ. Trong Thiền lâm, giữa pháp hội, người ngồi gần sát với vị Thủ tọa được gọi là Quang bạn.
Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 447 hạ) nói: "Đặc biệt đối với vị Thủ tọa tân thỉnh tác lễ bày tỏ lòng cảm tạ, mời cả tri sự đại chúng cùng là Quang bạn".
Chỗ ngồi của vị Quang bạn được đặt ở bên phải chỗ ngồi của vị Trụ trì(hoặc đối diện nhưng hơi chếch đi một chút), gọi là Quang bạn vị. Hương đốt để cảm tạ quang bạn gọi là Quang bạn hương.
[X.chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; môn Tọa vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
QUANG BẢO
Tức Phổ quang và Pháp bảo, 2 vị tăng, học trò ngài Huyền trang đời Đường. Hai vị này đều có chú thích luận Câu xá. Sư Phổ quang soạn trước Câu xá luận kí 30 quyển, sư Pháp bảo soạn sau Câu xá luận sớ 39 quyển, gọi là QuangBảo nhị kí, nên người đời thường ghép chung tên 2 vị tăng này mà gọi là Quang Bảo.

Tống cao tăng truyện quyển 4 (Đại 50, 727 thượng) nói: "Bấy giờ, 2 pháp sư Quang Bảo(Phổ quang và Pháp bảo) cũng đều nổi tiếng như 2 pháp sư Dung Duệ (Đạo dung và Tăng duệ)học trò ngài La thập vậy".
(xt. Pháp Bảo, Phổ Quang).
QUANG BỐI
Cũng gọi Hậu quang, Quang diệm, Quang.
Chỉ cho ánh sáng phía sau lưng của Phật, Bồ tát, tượng trưng cho trí tuệ của các Ngài. Quangbối được chia làm 2 thứ là Đầu quang và Cử thân quang.
1. Đầu quang: Vốn chỉ cho ánh sáng phát ra từ sợi lông trắng khoảng giữahai đầu chân mày, vì thế còn gọilàMi gian quang. Theo họa pháp tượng trưng của hội họa Đông phương thì trong các bức họa, xung quanh diện mạo của nhân vật (Phật, Bồ tát) thường vẽ 1 vòng sáng. Còn nghệ thuật điêu khắc tả chân của Cơ đốc giáo thì thường dùng 1 tấm ván mỏng đặt ở phía sau đỉnh đầu của pho tượng. Ở Ân độ, để biểu hiện những đường nét đẹp của tượng Phật, các họa sĩthườngtạo 1 vòng ánh sáng trên đầu(Đầu quang) pho tượng, với những vầng sáng như châu quang, hỏa diệm và những đường nét nhỏ nhuyễn biểu hiện như dáng phóng ra ánh sáng(được gọi là Tuyến quang, Cân quang)ở phía sau giống như hình cái tàn, lọng... các vị thần Thủ hộ trong Phật giáo đều có luân bảo(bánh xe báu)hay hỏa diệm(những ánh lửa)làm quang bối.
2. Cử thân quang(cũng gọi Thân quang): Tức là ánh sáng phátra từtoànthântượng Phật. Có nhiều loại, hoặc là Đầu quang, và

Thân quang trên dưới chồng lên nhau làm thành 2 lớp ánh sáng lớn và nhỏ; hoặc là ánh sáng hình chiếc thuyền, hoặc ánh sáng hình cánh sen... Ngoài ra còn có kiểu ánh sáng hừng lên chia thành nhữnggợn sóng, nghìn thểPhật... Trên ánh lửa thường có người trời, chim Ca lăng tần già, chữ Phạm...
QUANG BẢO

Q
4467
để làm hình thức trang nghiêm.Ánh lửa của Minh vương Bất động mang hình dáng chim Ca lâu la(chim cánh vàng), ở trên có vẽ nghi quĩ.
Tóm lại, Quang bối là vầng ánh sáng được vẽ hay chạm trổ ở phía sau lưng của tượng Phật, biểu thị ý nghĩa thân Phật có ánh sáng bao chung quanh.
[X. kinh Quán Vô lượng thọ; kinh Đà la ni tập 12; Quảng hoằng minh tập Q.17; Phật tượng đồ vựng Q.5]. (xt. Quang Tướng).
QUANG CẢNH
Quang là chủ thể năng chiếu; Cảnh là đối tượng sở chiếu. Nếu năng sở(chủ khách) hợp làm một thì gọi là Quang cảnh nhất như. Nếu tâm chiếu vật và cảnh sở chiếu không đối lập nhau mà dung hợp nhau để đạt đến cảnh giải thoát, thì gọi là Quang cảnh câu vong(quang và cảnh đều mất),Quang cảnh mẫn tuyệt(quang và cảnh dứt bặt).
Chương Bàn sơn bảo tích trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7 (Đại 51, 253 trung) nói: "Tâm trăng mộttròn;sáng (quang)nuốt muôn tượng. Quang chẳng soi cảnh, cảnh cũng chẳng còn, quangcảnh đều mất, lại là vật gì?".
QUANG DUNG
Ánh sáng và sự dung hòa. Nghĩa là ánh sáng của Phật pháp có năng lực dung hòa tất cả. Hoằng dương chính pháp để dung hòa và thu nhiếp những người tà kiến vào Phật pháp.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng) nói: "Quang dung Phật

pháp, tuyên lưu chính hóa”.
QUANG ĐÀI HIÊN ĐỘ
Trong đài vàng hiện ra Tịnh độ. Quang đài là đài vàng do hào quang của Phật hóa hiện ra.
Cứ theo phần Tựa kinh Quán Vô lượng thọ thì phu nhân Vi đề hi chán ngán các nổi khổ, mong cầu được vãng sinh Tịnh độ. Để đáp ứng sự mong cầu của bà, đức Thế Tôn liền từ chỗ giữa 2 đầu chân mày phóng ra 1 luồng ánh sáng màu vàng ròng, soi khắp vô lượng thế giới ở 10 phương, sau đó, đức Phật hóa ra 1 đài vàng trên đỉnh đầu của Ngài, trong đài vàng lại hiện ra các Tịnh độ của chư Phật ở 10 phương, bà Vi đề hi thấy trong các Tịnh độ ấy có thế giới Cực lạc ở phương Tây là thanh tịnh trang nghiêm hơn cả, nên bà mong cầu được sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà.
Các Tịnh độ trong 10 phương do đức Thếtôn thị hiện ra vốn không có hơn kém khác nhau, sự đoạn hoặc chứng lí và hạnh mãn quả viên của chư Phật cũng như nhau, nhưng vì tùy cơ ẩn hiện và hóa độ theo căn tính, nên đức Thếtôn ẩn giấu sự ưu thắng của các Tịnh độ khác mà chỉ hiển bày sự ưu thắng của Tịnh độ PhậtA di đà phương Tây để tiếp dẫn phu nhân Vi đề hi.
[X. Tự phần nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh sớ (Thiện đạo)].
QUANG ĐÀI HIÊN ĐỘ
Hào quang ở phía sau tượng Tam tôn Phật (ở Tân dương tại Long môn)
Hào quang ở phía sau tượng Phật Thích Ca

4468
Q
QUANG ĐẾ PHỐC ĐẦU
Tên công án trong Thiền tông.
Quang đế giở khăn chít đầu ra. Đây là đoạn đối thoại nói về việc vua Trang tông (Đồng quang đế) nhà hậu Đường giở khăn chít đầu ra mà được Thiền sư Hưng hóa Tồn tưởng khai thị.
Cảnh đức truyền đăng lụcquyển 12 (Đại 51, 295trung) ghi:
"Một hôm, vua Trang tông nói với sư rằng: Lúc thu phục nước Đại lương, Trẫm lấy một hạt minh châu quí vô giá, mà chưa có người nào trả giá. Sư nói: Xin Bệ hạ cho xem hạt châu. Nhà vua đưa tay giở khăn chít đầu, Sư nói: Báu vật của nhà vua ai dám trả giá!".
Thiền sư Hoành trí làm bài tụng rằng:
"Quân vương để ý ngữ trí âm
Thiên hạ khuynh thành quì lôi tâm
Xuyết xuất Trung nguyên vô giá bảo
Bất đồng Triệu bích dữ Yên kim.
Trung nguyên chi bảo trình Hưng hóa
Nhất đoạn quang minh nan định giá
Đế nghiệp kham vi vạn thế sư
Kim luân cảnh diệu tứ thiên hạ".
(Dịch sát:
Nhà vua thực ý bảo trí âm
Thiên hạ khuynh thành quì hướng tâm.
Trung nguyên lấy được của vô giá
Chẳng như ngọc Triệu và vàng Yên
Của báu Trung nguyên trình Hưng hóa
Minh châu lấp lánh khó định giá.
Nghiệp vua đáng bậc thầy muôn đời
Mặt trời chiếu sáng khắp thiên hạ).
[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.10;

Thiền tông chính mạch Q.11].
(xt. Tồn Tưởng).
QUANG HIỂN
Rõ ràng, rạng rỡ.
Ma ha chỉ quán quyển 5 hạ (Đại 46, 59 hạ) nói: "Pháp chẳng tự hiển mà do người hoằng truyền. Người thực tu được các hạnh thì pháp môn quang hiển".
QUANG HIẾU TỰ
Chùa ở phía tây bắc Quảng châu, tỉnh Quảng đông, Trung quốc.
Cứ theo Quang hiếu tự chí thì lúc đầu chùa vốn là nhà cũ của Nam việt vương Kiến đức. Vào thời Tam quốc, vùng đất này thuộc nước Ngô, Ngu phiên bị giáng chức và đày ra ở đây, gọi là Ngu uyển. Khoảng năm Long hòa đời vua Ai đế nhà Đông Tấn, có vị Tam tạng người nước Kế tân đến đây mới sáng lập chùa Phật, gọi là chùa Chế chỉ, cũng gọi là chùa Vương viên. Khoảng năm Nguyên gia đời vua Văn đế nhà Lưu Tống, vị Cao tăng Ấn độ là ngài Cầu na bạt đà la đến chùa này sáng lập giới đàn, gọi là Đạo tràng Chế chỉ. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời Lương, ngài Tam tạng Trí dược từ miền Tây Ấn độ mang cây Bồ đề đến trồng ở đây. Năm Phổ thông thứ 8 (527), Sơ tổ Đạt ma đến trụ ở đây. Khoảng năm Trinh quán đời Đường, chùa được đổi tên Chế chỉ, Vương viên thành chùa Càn minh Pháp tính. Niên hiệu Nghi phụng năm đầu (676) đời vua Cao tông nhà Đường, Lục tổ Tuệ năng luận về gió động phướn động với 2 vị tăng và xuống tóc dưới gốc cây Bồ đề ở chùa này, sau thiết lập Phong phan đường, Đại giám điện, Nội giám điện. Niên hiệu Thần long năm đầu (705), ngài Tam tạng Bát lạt

mật đế người Tây vực dịch kinh Thủ lăng nghiêm 10 quyển tại chùa này, do Tể tướng Phòng dung bút thụ. Năm Hội xương thứ 5 (845) chùa được đổi tên Càn minh Pháp tính thành Tây vân đạo cung. Khoảng năm Bảo lịch (825- 826) chùa dựng Đại bi chàng. Đầu đời Bắc Tống, chùa được đổi

QUANG HIẾU TỰ

Q
4469
tên là Thiền viện Càn minh. Năm Thiệu hưng 20 (1150) đời vua Cao tông nhà Nam Tống, chùa lại được đổi tên là Báo ân quảng hiếu. Đến năm Thành hóa thứ 2 (1466) đời vua Hiến tông nhà Minh mới gọi là chùa Quang Hiếu. Khoảng năm Thiệu vũ đời Minh, chùa bị quân binh nhà Thanh phá hủy. Đầu năm Khang hi nhà Thanh, Thiền sư Nguyên chí kiến thiết lại thành 1 tòa Thiền lâm bậc nhất miền Nam hải.
Những điều ghi chép trên đây có lẽ là những sự tích có liên quan đến Phật giáo ở chùa này với vùng Quảng châu có đúng sự thật hay không thì rất khó biện minh. Ngoài ra còn có nhiềuthuyếtkhác nói về sự thay đổi của chùa này.
Hiện nay, chùa còn những kiến trúc quí giá vớiphong cách kiến trúc đặc thù của vùng Hoa nam như điện Lục tổ, Đại hùng bảo điện được xây dựng vào khoảng năm Thuần hựu đời Nam Tống, tòa tháp bằng sắt ở phíatây, do ông Cung trừng xu đúc vào năm Thiên bảo thứ 6 (963) đời Nam Hán. Đến năm Đại bảo thứ 10 (967) vua Nam Hán là Lưusưởng đúc tháp sắt phíađông, gồm 7 tầng, hình 4 góc, mặt ngoài mỗi tầng có tượng Phật, mây, người trời, chim..., kĩ thuật rất tinh xảo, nay đã bị phá hoại, chỉ còn 17 pho tượng gồm La hán, thần Hộ pháp, tín sĩ, người cúng dường...
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Quảng đông thông chí Q.213, 229; Quảng châu phủ chí Q.88; Kim thạch tục biên Q.19; Quảng

châu Quang hiếu tự cổ đại mộc điêu tượng
đồ lục (Thương thừatộ)]. (xt. Pháp Tính
Tự).
QUANG HIỂU
Ánh sáng ban mai, ví dụ ánh sáng trí
tuệ của Phật có công năng phá dẹp phiền
não vô minh, giống như ánh sáng ban mai
xua tan bóng đêm dày đặc.
TánA di đà Phật kệ (Đại 47, 430 hạ)
nói: "Các tướng có lượng được soi sáng
(quang hiểu)".
QUANG LUÂN
Vầng hào quang của Phật tròn trịa như
bánhxe.
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển
3, (Đại 9, 412 hạ) nói: "Quang minh luân
sáng đẹp, tràn ngập các pháp giới, trùm
khắp cả mười phương".
Hào quang của Phật có tác dụng chiếu
phá vô minh và dẹp tan phiền não của
chúng sinh, giống như bánh xe báu của
Chuyển luân thánh vương có công năng
nghiền nát sỏi đá của núi non, cho nên dùng
bánh xe (luân) để dụ cho hào quang của
Phật mà gọi là Quang luân.
[X. Tán A di đà Phật kệ; Tịnh độ hòa
tán]. (xt. Pháp Luân).
QUANG MAN THIÊN TỬ
Một trong 5 vị Thiên Tử (Tự tại thiên
tử, Phổ hoa thiên tử, Quang man thiên tử,
Ý sinh thiên tử, Biến âm thiên tử) ở cõi
trời Ngũ tịnh cư của Mật giáo.
Kinh Đại nhật quyển 1 chép tên gọi và
ấn ngôn của vị tôn này. Nhưng trong Thai
tạng Hiện đồmạn đồ la, Thai tạng cựu đồ
QUANG MAN THIÊN TỬ
Đại Hùng Bảo Điện của chùa Quang Hiếu

dạng và Thai tạng đồ tượng thì đều không thấy vẽ tượng của vị tôn này.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 16thì hình tượng của vị tôn này là ngón vô danh, ngón út của hai tay trái và phải co lại, còn 3 ngón kia thì làm dáng như 3 cây gậy hướng lên để ở trước ngực. Ân khế là: Ngón cái của tay phải đặt ngang trong lòng bàn tay, 4 ngón còn lại thì duỗi thẳng vàxòe ra. Theo Huyền pháp tự nghi quĩ và Thanh long tự nghi quì thì chân ngôn là: Qui mệnh nhạ đổ ô sá tả nan sa phạ hạ.
QUANG MINH
I. Quang Minh.
Quang, Phạm: Àtapa; Minh, Phạm: Àloka.
Quang là ánh sáng của mặt trời, Minh là ánh sáng của mặt trăng, của các ngôi sao, và của các vật khác. Quang và Minh là 2 sắc trong 12 hiển sắc. Quang có 2 màu vàng và đỏ; Minh có 4 màu xanh, đỏ, vàng, trắng.
[X. luậnĐại tì bà sa Q.13; luận Thuận chính lí Q.1]. (xt. Hiển Sắc).
II. Quang Minh.
Phạm:Prabhà.
Cũng gọi Quang.
Chỉ cho sự phát sáng của Phật, Bồ tát. Ánh sáng phát ra từ thân Phật, Bồ tát gọi là Quang; ánh sáng chiếu rọi vào vật thể thì gọi là Minh. Tác dụng củaquang minh là phá trừ bóng tối, soi tỏ chân lí. Đó là ánh sáng phát ra từ thân Phật và Bồ tát, nên gọi là Sắc quang, Thân quang, Ngoại quang. Trái lại,tác dụng củatrí tuệ là soi

thấy chân tướng của sự vật, nên gọi là Tâm quang, Trí quang, Trí tuệ quang hay là Nội quang.
Quang minh của Phật chia làm hai thứ: Thường quang(Viên quang)và Hiện khởi quang(Thần thông quang, Phóng quang). Thường quang là ánh sáng tròn, rộng độ 1 tầm hoặc 1 trượng, từ thân Phật tỏa ra, vĩnh viễn không diệt. CònHiện khởi quang là ánh sáng chỉ ứng theo cơ duyên giáo hóa mà phát ra.
Ngoài ra, tùy theo chỗ phát sáng khác nhau, nên Quang minh, lại được chia ra 2 thứ:
-Ánh sáng phát ra từ toàn thân, gọi là Cử thân quang.
-Ánh sáng phát ra từ 1 chỗ nào đócủa thânthì gọi là Tùy nhất tướng quang.
Như ánh sáng phát ra từ tướng Bạch hào(giữa 2 đầu chân mày)thì gọi là Bạch hào quang, Hào quang, Mi gian quang; ánh sáng phát ra từ lỗ chân lông thì gọi là Mao khổng quang...
Sắc quang và Tâm quang, hoặc Thường quang và Hiện khởi quang được gọi chung là Nhị chủng quang minh. Ngoài ra còn có sự phân biệt giữa Ma quang và Phật quang. Ma quang thì làm cho tâm người dao động, hoảng hốt; còn Phật quang thì khiến cho người trấn tĩnh, an tịnh; 2 thứ quang này đôi khi cũng được gọi chung là Nhị chủng quang minh.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 11 thì Ngoại quang minh(ánh sáng mặt trời, mặt trăng....) Pháp quang minh(ánh sáng trí tuệ) và Thân quang minhđược gọi chung là Tam chủng quang minh. Ánh sáng của Phật có khả năng soi rọi khắp

nơi, không bị ngăn ngại, vì thế cũng gọilà
Vô ngại quang minh.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng dùng
12 thứ quang để hình dung quang minh của
đức Phật A di đà. Kinh Đại bảo tích quyển
30 thì cho rằng đức Phật Thích ca mâu ni có
41 thứ quang minh. Trong kệ tán A di đà
Phật, Ngài Đàm loan nêu các loại quang như:
Quang luân, Quang hiểu, Quang xúc, Quang
vân, Quang trạch... để tán thán công đức
của quang minh.
QUANG MINH

Q
4471
Nói về tác dụng của Phật quang thí ánh sáng phát ra từ thân Phật có những tác dụng không thể nghĩ bàn, cho nên gọi là Thần quang; Phật quang rất dồi dào ân huệ, cho nên gọi là Từ quang; đồng thời, Phật quang tiêu biểu cho tướng mạo của trí tuệ, cho nên gọi là Quang minh trí tướng. Lại nữa, nhờ quang minh của Phật mà được lợi ích, gọi là Quang ích; nhờ quang minh mà có được hạnh phúc, gọi là Quang thụy; quang minh có thể soi rọi toàn thế giới, rộng lớn như biển, cho nên gọi là Quang minh quảng hải.
[X. kinh Pháp hoa Q.1; kinh Quán Phật tam muội hải Q.3; luận Đại trí độ Q.7, 8, 34, 47; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Quán niệm pháp môn; Vãng sinh yếu tập Q.trung, phần đầu; Vô lượng thọ kinh sao Q.5]. (xt. Tam Chủng Quang Minh).
QUANG MINH BẢN TÔN
Cũng gọi Quang minh bản, Hội hệ đồ. Bức tranh vẽ theo Mạn đồ la:Trong ánh sáng của Phật A di đà(Bản tôn), lấy danh hiệu Di đà làm trung tâm, chung quanh vẽ Phật, Bồ tát hoặc tượng các vị Tổ sư của tông Tịnh độ để biểu thị sự truyền thừa của Tịnh độ giáo.
Hội hệ đồ vốn là loại sách phổ hệ dùng để vẽ hệ phái của tín đồ, về sau, hoặc chịu ảnh hưởng của sổ danh bộ và Quang minh bản tôn mà trở thành loại tranh vẽ đại biểu cho sự truyền thừa. Vị tăng Nhật bản là ngài Giác như thường răn dạy tín đồ không nên dùng loại Hệ hội đồ dị nghĩa này,

nhưng hệ phái thuộc Phật quang tự tại Nhật bản cho đến nay vẫn sử dụng. Chính giữa Hội hệ đồ viết: Nam mô Bất khả tư nghị quang Như lai (tức tôn xưng đức Phật A di đà, mỗi chữ đều phóng ra ánh sáng. Nửa dưới phía bên trái viết: Nam mô A di đà Phật; nửa dưới phía bên phải viết: Qui mệnh tận thập phương vô ngại Quang Như lai; ở chính giữa phía dưới bên trái vẽ tượng Phật Di đà,phía dưới bên phải vẽ tượng Phật Thích ca, đều là tượng đứng. Bên ngoài phía trái vẽ tượng bồ tát Đại thế chí và các bậc tiên đức Ấn độ như: Long thụ, Thiên thân, Bồ đề lưu chi... Bên ngoài phía trái vẽ tượng các bậc tiên đức Trung quốc như: Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Hoài cảm, Thiếu khang, Pháp chiếu... và các tiên đức Nhật bản như: Thái tử Thánh đức, Tăng đô Huệ tâm, Nguyên không, Thân loan, Tín không, Thánh giác Pháp ấn... Ngoài ra còn có nhiều kiểu Hội hệ đồ khác.
[X. Biện thuật danh thể sao; Cổ bản tùng lâm tập Q.4; Cải tà sao Q.thượng; Thực ngộ kí thập di; Dị nghĩa tập Q.7; Tịnh độ chân tông bản tôn khảo].

QUANG MINH CHÂN NGÔN

Gọi đủ: Bất không đại quán đính quang chân ngôn.

Gọi tắt: Quang ngôn.

Chỉ cho chân ngôn của đức Đại nhật Như lai, cũng là thần chú chung của tất cả Phật, Bồ tát.

Cứ theo kinh Bất không quyên sách Tì lô giá na Phật đại quán đính quang minh chân ngôn chép, thì Quang minh chân ngôn là: “Án (oô, qui mệnh, Tam thân cụ túc, cúng dường) a mô già (amogha, bất không) vĩ lô tả nẵng (Vairucana, quang minh biến

chiếu) ma ha mẫu nại ra (mahàmudrà, đại ấn) ma ni (maịi, như ý bảo) bát đầu ma (padme, liênhoa) nhập phạ la (Jvala, quang minh) bát ra miệt đá dã (pravardaya, phát sinh, chuyển) hồng (hàô, bồ đề tâm, năng phá, khủng bố). Nghĩa là từ nơi Đại ấn của đức Đại nhật Như lai sinh ra công đức của ngọc báu, hoa sen, ánh sáng... dùng đại uy thần lực chiếu phá phiền não vô minh, QUANG MINH CHÂN NGÔN

4472
Q
chuyển biến cái khổ của địa ngục thành cái vui của Tịnh độ.
Người thụ trì chân ngôn này sẽ diệt được trọng tội sinh tử, trừ được các bệnh chướng do nghiệp đời trước chiêu cảm, phát sinh trí tuệ biện tài, trường thọ phúc lạc. Các tông phái ở Nhật bản như Thiên thai, Chân ngôn... thường trì tụng chân ngôn này hằng ngày, nhất là trong nghi thức thí thực. Ngoài ra, chân ngôn này cũng được khắc trên tháp. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; Kim cương đính chân quang minh chân ngôn nghi quĩ;Giác thiền sao quang minh chân ngôn; Đại quán đính chân ngôn kinh sao].
QUANG MINH CHÂN NGÔN MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Quang minh chân ngôn phá địa ngục mạn đồ la.
Mạn đồ la lấy 23 chữ của Quang minh chân ngôn viết thành hình vòng tròn theo chiều kim đồng hồ, ở giữa viết tên vị tăng truyền thụ chân ngôn. Đây có hàm ý mỗi chữ của Quang minh chân ngôn đều phóng ra ánh sáng, chiếu khắp cõi chúng sinh, phá trừ phiền não vô minh hắc ám. Mạnđồ la này là đại bí pháp ra khỏi sinh tử khổ não vì có năng lực mở toang cửa địa ngục và là đại thần chú mau chóng tiêu trừ các trọng tội nhờ có công đức mở đường Bồ đề. Khi tu pháp quán vòng chữ chân ngôn thì ở trong tâm phải vẽ

Mạn đồ la
này và
quán tưởng
nghĩa các
chữ theo
c h i ê u
thuận và nghịch. Người xuất gia hay tại gia
đều có thể truyền thụ pháp Mạn đồ la này.
Người xuất gia thì trước hết kết tụng ấn
ngôn Tam muội da giới, kế đến kết tụng ấn
ngôn Ngũ sắc quang mà truyền thụ; còn
người tại gia thì kết Kim cương hợp chưởng
mà truyền thụ.
Thêm nữa, ở giữa Mạn đồ la, ngoài tên
vị tăng, còn viết 5 chữ chân ngôn củađức
Đại nhật Thai tạng giới, 5 chữ này là Tâm
chú của Đại nhật Như lai, còn vòng chữ
hình tròn của Quangminhchân ngôn thì
là Đại chú củaĐại nhật Như lai. Riêng chữ
A(chú trong tâm của Đại nhật Như lai)và
chủng tử của Đại nhật Kim cương giới, Tùy
cầu,Diệt ác thú, Nhất tự kim luân... thì viết
ở khoảng giữa vòng chữ.
[X. kinh Bất không quyên sách quang
chân ngôn; kinh Bất không quyên sách thần
biến chân ngôn Q.28; Quang minh chân
ngôn quán tụng yếu môn].
QUANG MINH CHÂN NGÔN PHÁP
Cũng gọi Quang minh cúng, Quang
ngôn pháp.
Pháp tu trong Mật giáo, trì tụng chân
ngôn Quang minh để diệt tội, trừ bệnh, tiêu
tai... đặc biệt lấy việc diệt tội làm chủ yếu.
Ngoài ra, pháp tu gia trì đất cát cũng lấy
pháp này làm chính.
Kinh Bất không quyên sách quang chân
ngôn (Đại 19, 606 trung) nói: “Nếu có
chúng sinh nào được nghe chân ngôn Đại

quán đính quang này tới 237 biến thì trừ diệt tất cả tội chướng (...) Gia trì chân ngôn này vào đất cát 108 biến, rồi đem vào rừng Thi đà rắc trên thi hài người chết, hoặc rải trên mộ, (...) tức thời liền được ánh sáng chiếu thân, tiêu trừ các tội báo, xả bỏ thân khốn khổ, sinh về cõi nước Cực lạc phương Tây, hóa sinh từ hoa sen, chứng được Bồ đề, vĩnh viễn không còn đọa lạc".

QUANG MINH CHÂN NGÔN PHÁP

Mạn đồ la Quang Minh Chân Ngôn

Q
4473
Về vị Bản tôn của pháp tu này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Giác thiền sao quang minh chân ngôn, thì hoặc lấy Bất không quyên sách làm Bản tôn, hoặc lấy Phật A di đà làm Bản tôn. Nhưng theo sự truyền tập bí mật thì lấy Đại nhật Như lai của Thai tạng giới làm Bản tôn.
[X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; Quang minh chân ngôn thổ sa khuyến tín kí; Bạc thảo chỉ].
QUANG MINH DANH HIÊU NHÂN DUYÊN
Gọi tắt: Quang hiệu nhân duyên.
Chúng sinh lấy danh hiệu Phật A di đà làm nhân, lấy quang minh làm duyên thì được sinh về thế giới Cực lạc.
Cứ theo Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo, nếu chúng sinh nào muốn sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, thì nên lấy danh hiệu của đức Phật A di đà làm nhân, lấy quang minh của Ngài làm duyên, mới có thể đạt được nguyện vọng vãng sinh. Vì danh hiệu Phật A di đà tròn đầy muôn đức, là nhân năng sinh (như cha); còn quang minh của Ngài chiếu sáng các thế giới trong 10 phương, là duyên sở sinh (như mẹ), cho nên có năng lực tiếp dẫn chúng sinh đến Tịnh độ cực lạc. Nhưng danh hiệu và quang minh của Phật A di đà chỉ là nhân duyên tha lực bên ngoài, hỗ trợ chúng sinh vãng sinh Tịnh độ mà thôi; còn lòng tin của chúng sinh mới là nhân Niết bàn chân thực phát từ trong tâm chúng sinh. Như vậy, cần phải có đầy đủ duyên ngoài và nhân trong mới có thể vãng sinh Tịnh độ.
QUANG MINH ĐỒNG TỬ NHÂN DUYÊN KINH

Cũng gọi Phật thuyết Quang minh đồng tử nhân duyên kinh, Quang minh đồng tử kinh.
Kinh, 4 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này tường thuật về nhân duyên xuất giachứng quảcủa đồng tử Quang minh, con của trưởng giả Thiện hiền ở thành Vương xá, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ.
QUANG MINH NIÊM TỤNG
Một trong 5 cách thức niệm tụng.
Hành giả niệm tưởng vừng trăng tâm của mình trong ngoài đều thanh tịnh, nhờ đó mà phát ra hơi thở, dù thành tiếng hay không thành tiếng, miệng đều có quang minh mà trì tụng danh hiệu Phật hoặc chân ngôn.
Bí tạng kí quyển cuối (Đại 86, 8 hạ) nói: "Quang là nghĩ tưởng từ miệng phóng ra ánh sáng mà trì tụng, dù thành tiếng hay không thành tiếng thì vẫn trì tụng như thế".
(xt. Ngũ Chủng Niệm Tụng).
QUANG MINH TẠNG
Kho báu ánh sáng, tức chỉ cho thân Như lai.
Kinh Tư ích quyển 1 (Đại 15, 34 thượng) nói: "Thân Như lai là kho tàng của vô lượng ánh sáng".
Ngoài ra, bản tâm của mình phá trừ vô tri, phát huy ánh sáng chân như và thu hút ánh sáng ấy vào trong tâm, cũng gọi là Quang minh tạng.
Kinh Thiên thủ đà la ni (Đại 20, 109 trung) nói: "Nên biết, thân người ấy chính là thânquang minh, vì ánh sáng của tất cả Như lai đều chiếu rọi thân ấy".

QUANG MINH TÂM ĐIÊN
Gọi đủ: Bản hữu Kimcươnggiới tự tại
đại tam muội da tự giác bản sơ đạibồ đề
QUANG MINH TÂM ĐIÊN

4474
Q
tâm phổ hiền mãn nguyện bất hoạikim cương quang minh tâm điện.
Gọi tắt: Bất hoạikim cương quang minh tâm điện.
Chỉ cho nơi nương ở cùng tột mà Trí pháp thân của đức Đại nhật Như lai tu chứng được. Bất hoại kim cương chỉ cho thân bền chắc thường hằng của chư tôn (ở bên ngoài); Quang minh tâm, chỉ cho cảnh giới giác ngộ trong tâm của chư tôn (ở bên trong). Quang minh tâm biểu thị ý nghĩa tán thán tín ngưỡng. Điện biểu thị nơi nương ở, tức thân bên ngoài(sở trụ) và tâm bên trong(năng trụ) nương tựa đối đãi lẫn nhau, là nơi an trụ của đức Đại nhật Như lai.
Ngoài ra, từ gọi đủ của Quang minh tâm điện ở trên có thể chia được thành 5 đoạn để biểu thị đức hiệu sâu kín mầu nhiệm của 5 trí và 5 Phật. Nếu phối hợp 5 đoạn với 5 trí, 5 Phật thì thứ tự như sau:
1. Bản hữukim cương giới: Biểu thị Pháp giới thể tính trí, phối hợp với Đại nhật Như lai.
2. Tự tại đại tam muội da: Biểu thị Diệu quán sát trí, phối hợp với A di đà Như lai.
3. Tự giác bản sơ: Biểu thị Bình đẳng tính trí, phối hợp với Bảo sinh Như lai.
4. Đại bồ đề tâm phổ hiền mãn nguyệt: Biểu thị Đại viên kính trí, phối hợp với A súc Như lai.
5. Bất hoại kim cương quang minh tâm điện: Biểu thịThành sở tác trí, phối hợp với Thích ca Như lai.

[X. luận Biện Hiển Mật nhị giáo Q.hạ; luận Thập trụ tâm Q.10; Chân ngôn phó pháp truyện Q.1; Du kì kinh thập cổ sao Q.thượng; Du kì kinh nghĩa thuật Q.1].

QUANG MINH VÔ LƯỢNG NGUYỆN

Cũng gọi Đắc thắng quang minh nguyện, Tự thân quang vô hạn nguyện, Phật quang vô hạn lượng nguyện, Quang sắc nguyện.

Cầu mong được vô lượng ánh sáng, là nguyện thứ 12 trong 48 nguyện của Phật A di đà.

Văn nguyện trong kinh Vô lượng thọ bản dịch đời Ngụy như sau (Đại 12, 268 thượng): "Nếu tôi được thành Phật mà ánh sángcònhạn lượng, cho đến ít nhất không chiếu soi được trăm nghìn ức na do tha các cõi nước của chư Phật thì tôi không ở ngôi Chính giác".

Trong hội Vô lượng thọ Như lai bản dịch đời Đường thì ghi như sau (Đại 11, 93 hạ): "Nếu tôi thành Phật, quang minh có hạn, cho đến ít nhất không chiếu soi ức na do tha trăm nghìn cõi Phật thì tôi không giữ lấybồ đề".

Đây là nguyện của Phật A di đà đã phát khi còn làbồ tát Pháp tạng ở địa vị tu nhân, tức là nguyện khi thànhtựuChính đẳng chính giác, ánh sáng không có hạn lượng, chiếu khắp các cõi nước trong thế giới 10 phương. Nguyện này cùng với nguyện Thọ mệnh vô lượng tạo thành quả thể của Báo thân đức PhậtA di đà.

[X. kinh A di đà; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng].

QUANG MỤC NỮ

Tiền thân củabồ tát Địa tạng.

Trong đời quá khứ xa xưa, bồ tát Địa

tạng từng là người nữ tên Quang mục, nhân biết mẹ mình bị đọa vào đường ác, nên phát nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh, đến khi nào tất cả chúng sinh đều thành Phật rồi thì Ngài mới chứng bồ đề. Nhờ đại thệ nguyện ấy mà mẹ Ngài thoát khỏi ác đạo.
[X. kinh Địa tạngbồ tát bản nguyện Q.thượng]. (xt. Địa Tạng Bồ Tát).
QUANG MỤC NỮ

Q
4475
QUANG NGOA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Giầy sáng bóng,hàm ý chỉ cho sự tham
thiền thanh đạm, kham khổ,sựsửa đổi
hoàn toàn tốt đẹp.
Điều Kính sơn Hồng nhân trong Cảnh
đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 284
hạ) chép: " Khi một sợi lông xỏ qua các lỗ
thì thế nào? Sư nói: Quang ngoa mặc ông
quang ngoa, kết quả mặc ông kết quả".
Theo sự giải thích trongCảnhđức
truyền đănglụcsao quyển 3, thì quang ngoa
nghĩa là sửa đổi cho được hoàn mĩ.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Cát đằng
ngữ tiên Q.2].
QUANG TÁN BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH
Cũng gọi Quang tán ma ha bát nhã
kinh, Quang tán kinh, Quang tán bát nhã
kinh.
Kinh, 10 quyển, do Ngài Trúc pháp hộ
dịch vào đờiTây Tấn, là bản dịch đầu tiên
của kinh Đại phẩm bát nhã, được thu vào
Đại chính tạng tập 8.
Kinh này tương đương với 25.000 bài
tụng của 27 phẩm đầutrong 85 phẩm thuộc
hội thứ 2 của kinh Bát nhã Ba la mật đa
(kinh Đại bát nhã dongài Huyền trang dịch)
bản tiếng Phạm. Kinh này cũng tương
đương với 30 phẩm đầu trong 90 phẩm
kinh Phóng quang bát nhã 20 quyển dongài
Vô xoa la dịch và tương đương với 29 phẩm
đầu trong 90 phẩm kinh Ma ha bát nhã ba
la mật 27 quyển do ngài Cưu ma la thập
dịch.
Bản tiếng Phạm của kinh này là do ngài

sa môn Kì đa la người nước Vu điền đem đến nước Trung quốc vào năm Thái khang thứ 7 (286) đời Tây Tấn và đã được dịch ra vào ngày 25 tháng 11 cùng năm. Nội dung gồm 27 phẩm, bắt đầu từ phẩm Quang tán và kết thúc với phẩm Vũ pháp bảo.

Về tên kinh của kinh này là do đứcPhật từ nơi lưỡi của Ngài phóng ra ánh sáng (quang) chiếu khắpbanghìn đại thiên thế giới, trong ánh sáng sinh ra hoa sen, trên hoa sen lại có chư Phật xuất hiện và tán thánBát nhã này, vì thế nên đặt tên kinh là Quang tán bát nhã ba la mật.

[X. Đại phẩm kinh du ý (Cát tạng); Xuất tam tạng kí tập Q.2, 7; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, 11; Đại đường nội điển lục Q.2].

QUANG THẾ ÂM ỨNG NGHIÊM KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Phó lượng soạn vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều. Hiện nay, tại Trung quốc, sách đã thất lạc, nhưng viện Thanh liên ở Kyoto, Nhật bản, còn giữ được bản chép tay vào giữa thời kì Liêm thương.

Ông Phó lượng là nhà văn và chính trị gia nổi tiếng ở đời Tống thuộc Nam triều. Nội dung sách nàychủ yếulà căn cứ vào phẩm Quang thế âm phổ môn trong kinh Chính pháp hoa do ngài Trúc pháp hộ dịch vào năm Thái khang thứ 7 (286) đời Tây Tấn. Đây là sử liệu rất quí giá, xưa nhất về tín ngưỡng Quán thế âm được truyền vào Trung quốc.

Theo lời tựa sách này thì tác giả nhân đọc sách “Quang thế âm ứng nghiệm” do ông Tạ phu soạn vào đời Đông Tấn (sách này hiện nay không còn) và trích theo

chỗ nhớ được mà viết thành tác phẩm
này.
“Tục quang thế âm ứng nghiệm kí” do
ông Trương diễn soạn vào đời Lưu Tống
và “Hệ quán thế âm ứng nghiệm kí” do ông
Lục cảo soạn vào đời Tiêu Tề, đều là Tục
biên của sách này.
QUANG THẾ ÂM ỨNG NGHIÊM KÍ

4476
Q
QUANG TỌA
Cũng gọi Quang phu.
Chỉ cho hào quang và tòa ngồi của Phật. Kinh Đà la ni tập quyển 10 (Đại 18, 876 thượng) nói: "Thân của tượng ấy cao 1 khuỷu tay 1 thước 3 tấc 5 phân, không kể quang tọa" (khoảng 53 cm).
QUANG TỘ (?- ?)
Thiền sư Trung quốc thuộc tông Vân môn, sống vào đời Tống, người tỉnh Chiết giang.
Sư từng tham vấn ngài Trừng viễn ở viện Hương lâm tại núi Thanh thành, thuộc Ích châu (Thành đô, tỉnh Tứ xuyên) được tâm ấn và nối pháp của ngài. Lúc đầu, sư trụ ở Song tuyền, Tùy châu, sau dời về chùa Trí môn mở rộng tông phong, người đời gọi là Trí môn Quang tộ thiền sư. Đệ tử của sư có hơn 30 người, nổi tiếng nhất là Tuyết đậu Trùng hiển.
Sư có tác phẩm: Trí môn Tộ thiền sư ngữ lục 1quyển.
[X. Thiên thánh quảng đăng lục Q.22; Liên đăng hội yếu Q.27; Ngũ đăng hội nguyên Q.25].
QUANG TRẠCH (467-529)
Cao tăng Trung quốc sống vào thời Nam triều, người Dương tiện, Nghĩa hưng (Nghi

hưng, Giang tô).
Sư xuất gia năm 7 tuổi, pháp hiệu là
Pháp vân, từng trụ trì chùa Quang trạch,
cho nên người đời gọi sư là Quang trạch.
Sư chuyên nghiên cứu về thuyết giảng kinh
Pháp hoa. Sư cùng với 2ngài Tăng mân và
Trí tạng được tôn là "Tam Đại Pháp Sư"
đời Lương.
Sư có tác phẩm: Pháp hoa kinh nghĩa
kí (Pháp hoa kinh nghĩa sớ, Quang trạch
sớ).
[X. Tục cao tăng truyện Q.5; Pháp hoa
kinh huyền nghĩa Q.1, phầncuối].(xt.
Quang Trạch Tự, Pháp Vân).
QUANG TRẠCH TỨ THỪA
Nghĩa Tứ thừa của ngài Quang trạch.
Quang trạch tức là Pháp sư Pháp vân,
trụ trì chùa Quang trạch vào đời Lương
thuộc Nam triều. Sư căn cứ vào thuyết Tứ
xa(4 cỗ xe) trong phẩmThí dụ kinh Pháp
hoa mà chia giáo thuyết của đức Phật nói
trong 1 đời làm 4 thừa giáo, cho nên gọi là
Quang trạch tứ thừa.
Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương
quyển 1 và Hoa nghiêm thám huyền kí
quyển 1 thì 4 xe là:
1. Xe dê: Ví dụ Thanh văn thừa.
2. Xe nai:Ví dụ Duyên giác thừa.
3. Xe trâu: Ví dụ Bồ tát thừa.
4. Xe trâu trắng lớn: Ví dụ Phật quả
Nhất thừa.
Như vậy, ngoài Tam thừa giáo, ngài
Quang trạch còn lập thêm Nhất thừa giáo,
chủ trương Tam thừa giáo làQuyềngiáo
(giáo pháp tạm thời) nói trước kinh Pháp hoa;
còn Nhất thừa giáo là Thực giáo(giáo pháp
chân thực) của Nhất thừa Pháp hoa, là nền
tảng mở ra các tông Thiên thai, Hoa

nghiêm...
[X. Pháp hoa nghĩa kinh kí Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.13]. (xt. Hỏa Trạch Dụ, Tứ Giáo).
QUANG TRẠCH TỨ THỪA
Quang Tộ

Q
4477
QUANG TRẠCH TỰ
I. Quang Trạch Tự.
Chùa ở Giang tô (Nam kinh), Trung quốc, do vua Vũ đế sáng lập vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời Lương (có thuyết nói là năm Thiên giám thứ 3), bấy giờ, tượng Quán âm trong chùa phóng quang trong 7 ngày nên gọi là Quang trạch tự.
Trong chùa có thờ tượng Đại Phật bằng kim đồng, vua ban sắc cho ngài Pháp vân trụ trì vàđịnh ra Tăng chế. Nhờ ngài Pháp vân giảng kinh Pháp hoa ở đây mà chùa nổi tiếng khắp trong nước.
Vào niên hiệu Chí đức năm đầu (583) đời Trần, Đại sư Thiên thai Trí khải cũng thuyết giảng các kinh Nhân vương, Pháp hoa ở chùa này. Vào đời Lương, Trần, Quangtrạch là ngôi chùa đứng vào bậc nhất ởvùngGiang nam.
[X. Lương cao tăng truyện Q.13; Tùy thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Thích thị kê cổ lược Q.2].
II. Quang Trạch Tự.
Chùa ở phường Quang trạch, phíatây đường Chu tước ở Trường an (Tây an, Thiểm tây), được xây dựng vào năm Nghi phụng thứ 2 (677) đời Đường. Đến năm Trường an thứ 2 (702) triều Vũ hậu (có thuyết nói là năm Trường an thứ 3), trong chùa có đặt đài Thất bảo, nên chùa cũng được gọi là Thất bảo đài tự. Tượng Phật trong chùa được chạm trổ rất tinh vi, có nhiều pho tượng ở đâyhiệnđược cất giữ tại viện bảo tàng Tokyo, Nhật bản.

[X. Đường hội yếu Q.48].
QUANG TỤ PHẬT ĐÍNH
Phạm:Tejoràzyuwịìwa#hoặcUwịìwatejoràzi.
Hán âm: Đế nho ra thi u sắt ni sái.
Cũng gọi Hỏa tụ Phật đính, Hỏa quang Phật đính, Phóng quang Phật đính, Quang tụ Phật đính luân vương.
Vị tôn ngồi ở vị trí thứ 4 đầu hàng dưới bên phải đức Trung tôn Thích ca mâu ni trong viện Thích ca của Mạn đồ la thai tạng giới Mật giáo, là 1 trong 5 và 1 trong 8 vị Phật đính. Vì vị tôn này dùng quang minh của Phật để tụ họp chúng sinh nên gọi là Quang tụ, mật hiệu là Thần thông kim cương.
Hình tượng của vị tôn này thân có màu vàng ròng, ngồi trên hoa sen đỏ, bàn tay phải dựng nghiêng, co ngón vô danh, ngón út, tay trái để ở ngang eo, cầm hoa sen, trên hoa có hình Phật đính. Về thân sắc và tòa sen của vị tôn này, trong các kinh quĩ còn có những thuyết khác nhau. Hình Tam muội da là hình Phật đính trên hoa sen(hoặc là hình vật báu trên hoa sen màu vàng).
Theo kinh Đại nhật quyển 4 và Tứ bộ nghi quĩ, ấn khế của vị tôn nàylàchắp tay để rỗng ở giữa(1 trong các ấn mẹ của thủ ấn), đầu ngón của 2 ngón vô danh và 2 ngón út hợp nhau để vào trong lòng bàn tay, 2 ngón trỏ để dính vào lưng 2 ngón giữa và dựng đứng 2 ngón cái, tức là thành hình Phật đính. Nếu thường niệm công năng của vị tôn này thì có năng lực phá hoại được sức mạnh của các chân ngôn thế

gian và xuất thế
gian, xua đuổi
được quỉ mị khó
điều phục mà
thành tựu tất cả
đại Phật sự.
Cứ theo
Quảng đại nghi
QUANG TỤ PHẬT ĐÍNH
Quang Tụ Phật Đính
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

quĩ, Huyền pháp tự nghi quĩ và Thanh long tự nghi quĩ, thì chân ngôn của vị tôn này là: Qui mệnh đát lăng (trìm, chủng tử) đế nho ra thi (tejoràzi, quang tụ) u sắc nisái (uwịìwa, Phật đính) sa phạ hạ (svàhà).
[X. kinh Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.1; kinh Nhất tự kì đặc Phật đính Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.5, 6]. (xt. Bát Phật Đính, Ngũ Phật Đính).
QUANG TƯỚNG
Cũng gọi Quang minh tướng.
Chỉ cho tướng ánh sáng phóng ra từ thân của Phật, Bồ tát, tượng trưng cho trí tuệ của các Ngài. Trong hội họa, điêu khắc... quang tướng phần nhiều được biểu hiện bằng hình tròn, nên cũng gọi là Viên tướng, Viên quang. Quang tướng được chia làm 2 loại:
1. Đầu quang(cũng gọi Mi gian quang – ánh sáng phóng ra từ giữa đầu chân mày):Tức là chung quanh đầu và mặt phát ra tướng ánh sáng hình tròn.
2. Thân quang(cũng gọi Cử thân quang): Tức là tướng ánh sáng phát ra từ chung quanh toàn thân. Thân quang thường là hình chiếc thuyền, hình cánhhoasen.
Vòng sáng của các Quang tướng có các kiểu như:
1. Ở trên vòng sáng có thêm đồ án.
2. Ở trong vòng sáng có hình hoa sen.
3. Ở riềm của vòng sáng có thêm những tia lửa.
4. Dùng hình những tia lửa làm vòng

tròn.
5. Ở trên ánh sáng của riềm vòng tròn
làm hình bảo châu.
6. Ở trong vòng sáng có những đường
kim tuyến phóng ra.
Các Mạn đồ la được thấy hiện nay phần
nhiều là thuộc loại hình thứ 3, loại này
dùng vòng tròn để biểu thị trí củatự tính,
dùng các tia lửa để biểu thị nghĩa đốt cháy
các phiền não. Tượng Phật củaHiển giáo
thì phần nhiều dùngloạihình thứ 6. Các
tượng của chư tôn Mạn đồ la Kim cương
giới thì có 2 lớp tướng tròn trong và ngoài,
còn Thai tạng giới thì chỉ có 1 lớp tướng
tròn bên trong.
Quang tướng này không phải chỉ riêng
Phật giáo mới có, mà các tông giáo trên thế
giới nóichungđều xem ánh sáng là thiêng
liêng và dùng làm đối tượng để sùng bái.
Bởi thế, Quang tướng cũng cótác dụng biểu
trưng thần thánh hay vĩ nhân.
[X. kinh Quán Vô lượng thọ; luận Đại
trí độ Q.8; Quảng hoằng minh tập Q.17].
(xt. Quang Bối).
QUANG TƯỚNG TỰ
Chùa ở trên chót đỉnh núi Đại nga, phía
tây nam huyện Nga mi, tỉnh Tứ xuyên,
Trung quốc.
Cứ theo Phương dư thắng lãm thì từ
Bạch thủy trải qua84 vòng đường núi
quanh co, leo lên tới 60 dặm mới đến chùa
này, đây chính là nơi thị hiện của bồ tát Phổ
hiền. Tương truyền, chùa này được sáng lập
vào đời vua Minh đế nhà Đông Hán và đặt
tên là điện Phổ quang, về sau được đổi là
Quang tướng tự. Khoảng năm Hồng vũ đời
Minh, chùa được trùng tu, cuối đời Minh
lại mở rộng thêm, xây điện Thiên vương,

điện Tổ sư, điện Long thần, lầuTàng kinh.
Đây làthắng địa của núi Đại nga. Đứng trên
QUANG TƯỚNG TỰ
Các Tướng Ánh Sáng

Q
4479
chùa nhìn xuống, núi sông cảnh trí phía dưới đều thu vào tầm mắt.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.43; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 627; Sơn xuyên điển thứ 173, 174].
QUANG VÂN
Mây ánh sáng. Ví dụ quang minh của Phật. Mây có khả năng tưới mưa thấm nhuần giúp ích cho vạn vật, giống như ánh sáng làm lợi cho muôn loài, bởi thế dùng mây ví dụ cho quang minh của Phật. Kệ tán A di đà Phật (Đại 47, 421 thượng) nói:
"Quang vân vô ngại như hư không
Cho nên Phật hiệu Vô ngại quang
Tất cả chướng ngại được chiếu sáng".
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 4 (Đại 9, 417 thượng) nói:
"Quán sát ánh sáng Phật
Như mây khó nghĩ bàn".
QUANG VIỄN (1149-1241)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Nam Tống, người Định Hải, Tứ minh (Trấn hải, Chiết giang) họ Phương, tên Thiện nguyệt, hiệu Bá đình.
Thuả nhỏ, sư học 6 kinh, (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân thu), đọc rộng nhớ dai, năm 12 tuổi đã thông hiểu nghĩa Xuân thu. Sau, sư lễ Ngài Đạo tinh chùa Chính giác cầu xuất gia. Năm 15 tuổi, sưđượcthụ giới Cụ túc. Năm Long hưng thứ 2 (1164), ngài Đạo tinh thị tịch, sư đến Nam hồ nương tựa ngài Thảo am Đạo nhân. Ít lâu sau,sư đến tham yết ngài Tử am Hữu luân, nghe nhận yếu chỉ "Tướng thế gian thường

trụ", sư có chỗ tỉnh ngộ. Sau, sư tham lễ ngài Nguyệt đường Tuệ tuân, nghe thuyết "Như lai bất đoạn tính ác", sư hoát nhiên đạt ngộ. Sau đó, sư đến chùa Thọ thánh ở Nam hồ lễ hầu ngài Trúc am Khả quan và được ngài giao cho việc giảng dạy đồ chúng. Sư có phong nghi thanh nhã ôn hòa, đàm luận mẫu mực, rất được ngài Khả quan khen ngợi.

Năm Thuần hi thứ 7 (1180) sư trụ trì chùa Biện lợi ở Đông hồ, sau dời về chùa Bảo nghiêm ở Từ khê. Không bao lâu, nhận lời mời của quan Thái sư là Sử chân ẩn, sư về trụ ở chùa Nguyệt ba, người về theo học rất đông, đạo hạnh của sư được truyền xa.

Năm Thiện hi thứ 2 (1191), nhận lời thỉnh của quan Quận là Hà công đạm, sư dời đến chùa Thọ thánh, tận lực diễn giảng học thuyết tông Thiên thai suốt 13 năm. Năm Gia thái thứ 4 (1204), sư lui về ẩn ở chùa Diễn khanh chuyên tâm vào việc soạn thuật.

Niên hiện Thuần hựu năm đầu (1241), sư thị tịch, thọ 93 tuổi. Đệ tử xây tháp thờ sư ở phía đông của chùa.

Sư để lại các tác phẩm:

-Kim cươngbát nhã kinh hội giải, 2 quyển.

-Lăng già kinh thông nghĩa, 6 quyển.

-Thai tông thập loại nhân cách luận, 4 quyển.

-Tam bộ cách ngôn, 4 quyển.

-Kim cương ti luận nghĩa giải, 3 quyển.

-Nhân vương sớ kí, 3 quyển.

-Sơn gia tự dư tập, 3 quyển.

-Lăng nghiêm huyền lãm.

-Viên giác lược thuyết.

-Giản cảnh thậpsách.

-Tông giáo huyền thuật.
-Phụ sao tiên yếu...
Đệ tử của sư có các vị: Hương lâm Thanh tứ, Y đường Liễu viên, Thạch đường Diệu tuệ, Bán vân Hành nho, Thử thất Đại phương, Hư trung Nguyên chân, Thạch môn Sĩ vân...
[X. Phật tổ thống kỉ Q.18, 25; Bổ tục cao tăng truyện Q.3].
QUANG VIỄN

4480
Q
QUANG VÕNG ĐỒNG TỬ
Quang võng, Phạm: Jàlinì-prabha
(Hán âm: Chế lị ni ba la bà), hoặcPrabhajàla(
Hán âm: Ba ra bà xà la).
Cũng gọi Quang võngbồ tát.
VịĐồng tử ngồi ở vị trí thứ nhất bên
phải của đức Trung tôn, là 1 trong 8 Đại
đồng tử Văn thù, 1 trong 25 vị tôn của viện
Văn thù thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới,
Mật giáo.
Danh hiệu của vị tôn này là biểu thị ánh
sáng trí tuệ củabồ tát Văn thù như những
tấm lưới trùm khắp pháp giới, dùng các
chuỗi ngọc anh lạc trang nghiêm lưới giáo
pháp, giăng bủa khắp 10 phương để làm
lợi íchcho chúng sinh. Mật hiệu là Sắc
tướngkim cương, nghĩa là trí tuệ vi diệu
làm đẹp thân tướng.
Về hình
tượng là hình
đồng tử có
thân màu vàng,
tay trái cầm
hoa sen xanh,
tay phải cầm
vòng dây lụa,
ngồi trên tòa
sen đỏ. Chủng
tử là (jaô) có
nghĩa là “Sinh
bất khả đắc”.
Đồng tử này và
bồ tát Võng minh trong 16 vị tôn Hiền kiếp
của Mạn đồ la Kim cương giới là đồng thể.
Bồ tát Võng minh thị hiện tướng ngoại

dụng, còn đồng tử Quang võng thì biểu thị
đức nội chứng.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1;
Đại nhật kinh sớ Q.5; Chư thuyết bất đồng
kí Q.5; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3].
(xt. Võng Minh Bồ Tát).
QUANG XÚC
Ánh sáng của Phật tiếp xúc và chiếu
rọi thân hành giả.
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển
34 (Đại 9, 617 trung) nói: "Đức Phật có
ánh sángtên là Bảo thân trí, nếu có chúng
sinh nào được tiếp xúc với ánh sáng ấy thì
thân chúng sinh đó có màu sắc giống với
màu sắccủathân Phật".
Kệ tán A di đà Phật (Đại 47, 421 thượng)
nói: "Người được quang xúc thì lìa hữu vô".
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Vãng
sinh lễ tán].
QUẢNG ẤN (1566-1636)
.....
Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Lâm
tế, sống vào đời Minh, người ở Gia thiện,
Tuy lí (huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang),
họ Chu, tự Văn cốc, biệt hiệu Chưởng
thạch.
Năm 13 tuổi,
sư xuất gia ở chùa
Khai nguyên tại
Hàng châu, từng
tham lễ các ngài
Nghi phong, Vô
huyễn... ở Tây
thục. Sau, sư theo
ngài Vân thê Chu
hoành thụ giới Bồ
tát, sớm chiều
thỉnh ích hỏi đạo.

Về sau, sư đến núi
Ngũ đài và Kính sơn, than thở Thiền giới
đất Ngô việt suy thoái, sư bèn ở lại chùa
Chân tịch tìm cách phục hưng. Sư lại dời
đếntrụở chùa Tịnh từ, tiếp hóa đệ tử rất
đông.
Năm Sùng trinh thứ 9 (1636), sư thị tịch,
thọ 71 tuổi.
QUẢNG ẤN
Đồng Tử Quang Võng
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
Quảng Ấn

Q
4481
Sư có tác phẩm: Tông môn cảnh ngữ 2 quyển, Ngữ lục 4 quyển.
[X. Chân tịch Văn cốc đại sư tháp minh trong Vĩnh giác quảng lục Q.18; Ngũ đăng toàn thư Q.120].
QUẢNG BÁC NGHIÊM TỊNH BẤT THOÁI CHUYỂN LUÂN KINH
Cũng gọi Quảng bác Nghiêm tịnh kinh, Quảng bác nghiêm tịnh bất thoái chuyển kinh, Bất thoái chuyển pháp luân kinh, Bất thoái chuyển kinh.
Kinh, 6 quyển, do Ngài Trí nghiêm dịch vào đờiLưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 9.
Nội dung kinh này tường thuật việcbồ tát Văn thù sư lợi và tôn giả Xá lợi phất dùng sức thần thông đi đến các thế giới trong 10 phương cúng dường chư Phật, đồng thời, nhóm họp tất cả Bồ tát trở về Kì viên thỉnh Phật chuyển pháp luân bất thoái. Đức Phật nhân dịp này nói những lời bí mật như La hán thành tựu ngũ nghịch, mãn túc ngũ dục, xa lìa chính kiến... đại chúng trong pháp hội đều kinh ngạc, hoài nghi, ngài Văn thù mới giải thích rõ chođại chúng được hiểu. Ngoài ra còn có những lời nói bí mật củacácBồ tát, lời Phật giải thích, kệ tán thán của Bồ tát...
Kinh này có các bản dịch khác là:Kinh A duy việt trí già, kinh Bất thoái chuyển pháp luân.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].

QUẢNG BÁC THÂN NHƯ LAI
Phạm:Vipulakàya-tathàgata.
Tên gọi khác của đức Đại nhật Như lai. Vì thân Phật rộng lớn trùm khắp pháp giới nên gọi là Quảng bác thân, tức chỉ cho đức Phật Tì lô giá na ở chính giữa trong 5 đức Như lai.
Cứ theo kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni, nếu được nghe danh hiệu của đức Như lai Quảng bác thân thì có năng lực khiến cho nghiệp lửa trong cuống họng nhỏ như cây kim của các quỉ đói ngừng đốt, được mát mẻ thông suốt, có ăn uống thứ gì cũng đều được vị cam lộ ngon ngọt và no đủ như ý.
[X. Du già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi; Bí tạng kí bản].
QUẢNG BÁC TIÊN NHÂN
Quảng bác, Phạm: Vyaøsa.
Cũng gọi Tì da sa tiên nhân, Bà da sa tiên nhân, Tì a sa tiên nhân.
Biệt hiệu của ông Bạt đa la diễn na (Phạm: Bàdaràyaịa), Tổ của phái Phệ đàn đa (Phạm:Vedànta)trong 6 pháiTriết học ở Ấn độ.
Vyàsavốn có nghĩa là người biên tập, người chỉnh đốn, là từ gọi chung các nhà soạn thuật, biên tập ở Ấn độ vào thời thái cổ, nay thì đặc biệtchỉcho Quảng bác tiên nhân là người biên tập kinh điển Phệ đà, vì tác phẩm của ông là bất hủ nên ông còn được gọi là Thường trụ (Phạm: Sàzvata).
Cứ theo truyền thuyết xưa của Ấn độ thì Quảng bác tiên nhân là con riêng của tiên Parasara do tư thông với vợ vua Satyavatìmà sinh ra. Vì ông được sinh ra trên1 hòn đảo nhỏ ở sông Yamunà

nên đặt tên là Dvìpàyana (Đảo sinh); lại vì màu da ông đen kịt nên còn có tên là Kfwịa (Hắc ám). Sau, Quảng bác muốn xuất gia, nhưng theo phép nước, việc ấy phải do mẹ ông đồng ý mới được, bởi vậy, Quảng bác bỏ ý định xuất gia và cưới 2 góa phụ làm vợ.

QUẢNG BÁC TIÊN NHÂN

4482
Q
Còn theo sách Phú lan na (Phạm:
Puràịa) thì Quảng bác tiên nhân là do
Tì nữu thiên (Phạm: Viwịu) hoặc Phạm
thiên (Phạm:Brahmà) hóa hiện ra để
biên soạn kinh Phệ đà, đồng thời, Phú lan
na có ghi sự tích của 28 vị Quảng bác tiên
nhân. Lại vì tác giả của Ma ha bà la đa
(Phạm: Mahàbhàrata), 1 trong 2 Đại sử
thi của Ấn độ, của sách Phú lan na (Phạm:
Puràịa) và của Pháp luận (Phạm:
Dharma-sàstra) đều kí tên làSàzvata.
Như vậy, Sàzvata,tức là Quảng bác tiên
nhân–người biên tập kinh điển Phệ đà ở
trên–vàSàsvata, tác giả của Ma ha bà la
đa, Phú lan na và Pháp luận, là cùng 1
người hay khác nhau? Vấn đề này, cho đến
nay, vẫn không được rõ.
[X. kinh Đại bảo tích Q.49; Pháp hoa
kinh văn cú Q.9, thượng; Niết bàn kinh
nghĩa kí Q.6; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao
Q.21; A Classical dictionary of Hindu mythology
byJ. Dowson].
QUẢNG BÁCH LUẬN BẢN
Cũng gọi Tứ bách luận tụng, Quảng
bách luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thánh thiên
(Đề bà) soạn vào thế kỉ thứ III, ngài Huyền
trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại
chính tạng tập 30.
Luận này gồm có 200 bài kệ tụng theo
thể 5 chữ. Nội dung chia làm 8 phẩm: Phá
thường, Phá ngã, Phá thời, Phá kiến, Phá
căn cảnh, Phá biên chấp, Phá hữu vi tướng
và Giáo giới đệ tử. Lập trường chủ yếu của
luận này là phá trừ vọng chấp của ngoại

đạo và Tiểu thừa cho rằng các pháp là có thật, đồng thời, thuyết minh lí chân không vô ngã.
Ngài Thánh thiên còn soạn Bách luận và Bách tự luận. Bộ Bách luận do ngài Cưu ma la thập dịch, là sách cương yếu của Quảng bách luận bản. Còn Bách tự luận thì do ngàiBồ đề lưu chi dịch, là sách cương yếucủabộ Bách luận.
Bản tiếng Phạm của luận này gọi là Tứ bách luận tụng, bản Hán dịch là nữa sau của nguyên văn 400 bài tụng, 16 phẩm, vì so sánh với Bách luận nên gọi luận này là Quảng Bách luận. Ngài Hộ pháp chú thích luận này thành là Quảng bách luận thích luận.
Ngoài ra, Trung luận chú (Prasannapadà)bằng tiếng Phạm của ngài Nguyệt xứng (Phạm: Chandrakìrti) và các bản Hán dịch Trung luận, luận Thuận trung, luận Phật thích, luận Bát nhã đăng, luận Nhập đại thừa, luận Thành thực, Đại thừa trung quán thích luận... đều có dẫn dụng thuyết của Tứ bách luận, do đó mà biết Tứ bách luận đã lưu truyền rất rộng.
[X. Đại đường tây vực kí Q.5; Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4].
QUẢNG BÁCH LUẬN THÍCH LUẬN
Cũng gọi Đại thừa quảng bách luận thích luận, Quảng bách luận, Quảng bách luận thích.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Hộ pháp soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 30.
Đây là sách chú thích Quảng bách luận bản của ngài Thánh thiên. Nội dung chia

làm 8 phẩm,mỗi phẩm có 25 bài kệ tụng, tổng cộng gồm 200 bài kệ tụng, chủ yếu là phá sự mê chấp của ngoại đạo,Tiểu thừa cho các pháp là có thật, khiến chứng ngã, pháp đều không và hiển bày nghĩa Trung đạo chân không vô ngã.
Ngài Thánh thiên (Phạm: Kàịa- deva) là Đại sư của phái Trung quán, còn ngài Hộ pháp (Phạm:Dharmapàla) là Đại sư
QUẢNG BÁCH LUẬN THÍCH LUẬN

Q
4483
của phái Duy thức. Thông thường, người đời sau đều cho rằng giáo pháp của 2 hệ thống Trung quán và Du già là "Không" và "Hữu" đối lập nhau, như vậy, về mặt bản chất có cái gì đó không ổn. Nhưng, sự xuất hiện của bộ Quảng bách luận thích luận này đã chứng minh rằng giáo phápcủa2 hệ đã giúp nhau và bổ sung cho nhau. Trong luận này, ngài Hộ pháp chẳng những nói Chân đế không của Trung quán, mà còn nói Tục đế hữu của Duy thức, cho nên sách này đã do dung hòa 2 học phái mà hình thành.
Sách chú thích luận này có nhiều, nhưng hiện chỉ còn quyển 1 của Quảng bách luận sớ (vốn 10 quyển) do ngài Văn quĩ soạn vào đời Đường.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].
QUẢNG ĐẠI CHUYỂN
Chuyển vị thứ 6 trong 6 thứ chuyển vị, là tiếng dùng biểu thị quả vị tột cùng của Đại thừa. Nghĩa là chứng được cảnh giới chân như, dứt bặt mê ngộ đối đãi, đi vào viên chuyển tự tại. Tông Duy thức tùy theo giai vị chứng được mà chia quả "chuyển y" làm 6 thứ, gọi là Lục chủng chuyển y. Chuyển y nghĩa là chuyển bỏ chỗ y chỉ thấp để chứng được quả vị cao.
Lâm gian lục quyểnhạ (Vạn tục 148, 308 hạ) nói: "Quảng đại chuyển thứ 6 là quả vị Đại thừa, thông suốt nhị không, dứt hết 2 chướng, mau chứngbồ đề, có năng lực rất thù thắng".
QUẢNG ĐẠI HÀNH

Tạng: Rgya-chen-spyod-pa.
Từ ngữ được dùng để gọi Du già hành
trong Phật giáo Tây tạng.
Trong các bộ luận của Phật giáo Đạithừa
nói chung, Quảng đại hành được gọi là
"Thậm thâm quảng đại" (Phạm:
Gambhìrodàra, gambhìrya-udàrya).
Người đời sau đem chia ra làm 2 phần là
Thậm thâm và Quảng đại; rồi dùng Thậm
thâm cho quán và dùng Quảng đại cho hành,
vì thế mà có 2 thuyết Thậm thâm quán và
Quảng đại hành; từ đó lại diễn biến thành
Trung quán và Du già hành.
(xt. Thậm Thâm Quán).
QUẢNG ĐẠI HỘI
.....
Một trong 17 danh hiệu của đức Phật
A di đà.
Tất cả chúng sinh trong 10phươngđược
sinh về Cực lạc đều nhờ đức Phật A di đà
có đầy đủ công đức tập hội rộng lớn, vì thế
nên gọi Phật A di đà là Quảng đại hội. Hội
này rất lớn, từ hội đầu tiên của Phật A di
đà cho đến đời vị lai, vô lượng vô biênchúng
sinhkhông thể kể hết nguyện tham dự pháp
hội rộng lớn này, đều do đức Phật a di đà
chủ tọa.
Kệ tán Phật A di đà có câu: "Cúi đầu
đính lễ Quảng đại hội".
QUẢNG ĐẠI TRÍ
... .
Trí tuệ của Phật rộng lớn không thể tính
lường, là trí kiến tối thắng vô thượng, cho
nên gọi trí của Phật là Quảng đại trí.
Kinh Đại nhật quyển 3, (Đại 18, 18
trung) nói: "Lành thay chân ngôn hành, đầy
đủ Quảng đại trí".
Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 8 (Vạn

tục 36, 390 hạ): nói: “Tiếng Phạm của từ Quảng đại này là tì phú la, vì âm thanh chân ngôn vang rền khắp tất cả pháp giới, đồng như hư không, chẳng nơi nào không đến, nên biết tâm Phật cũng vậy, vì thế gọi là Quảng đại trí”.
Kinh Hoa nghiêm quyển 49 (bản 80
QUẢNG ĐẠI TRÍ

quyển) nói rằng: "Biết tâm hành của tất cả chúng sinh, biết tất cả pháp, biết hết thảy văn tự biện tài, dù sinh trong bất cứ nơi nào cũng có đầy đủ 10 loại Quảng đại trí, như Nhất thiết trí".
(xt. Thập Chủng Quảng Đại Trí).

QUẢNG ĐĂNG LỤC

Cũng gọi Thiên thánh quảng đăng lục, Thiền tông quảng đăng lục.
Ngữ lục, 31 quyển, do Phó mã Đô uý là Lí tuân úc soạn vào đời Bắc Tống, hoàn thành vào năm Thiên Thánh thứ 7 (1029), Hoàng đế Nhân tông (trị vì 1022-1063) viết lời tựa, được thu vào Vạn tục tạng tập 135. Nội dung sách này ghi chép cơ duyên ngữ cú và lược truyện của 336 vị từ đức Phật Thích ca mâu ni đến 27 vị Tổ Ấn độ bắt đầu từ vị Ca diếp và các vị Tổ sư Thiền tông Trung quốc. Sau khi soạn giả mất, tiểu truyện và các cơ duyên ngữ cú của ông cũng được thu chép vào cuối quyển 18 của bộ sách này.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.45; Phật tổ lịch đại thông tải Q.27; Thích thị kê cổ lược Q.4].

QUẢNG GIÁO

Giáo pháp rộng rãi đầy đủ. Lời dạy của đức Phật về giới luật được chia làm Quảng giáo và Lược giáo. Khoảng 12 năm đầu, sau khi đức Phật thành đạo, đại chúng đều thanh tịnh, không có ai phạm lỗi, nên đức Phật chưa chế giới, Ngài chỉ dạy: "Chớ làm các điều ác"... Hành pháp răn dạy các đệ tử như vậy, gọi là Lược giáo, cũng gọi là Lược giới.
Sau 12 năm, trong hàng ngũ đệ tử số

người trái phạm giới dần dần thêm nhiều, nên Phật phải nói rộng về giới luật, chỉ ra những lỗi lầm của từng giới một, gọi là Quảng giáo hay là Quảng giới.

QUẢNG HIỆP TỰ TẠI VÔ NGẠI MÔN

Cũng gọi: Chư tạng thuần tạp cụ đức môn(cách gọi của Cổ thập huyền môn). Môn thứ 2 trong Tân thập huyền môn của tông Hoa nghiêm.

Môn này là nói theo không gian. Quảng (rộng) là chỉ cho lực dụng của 1 hạt bụi, 1 pháp lan tràn tất cả không có giới hạn. Hiệp(hẹp) chỉ cho 1 có khả năng bao nhiếp tất cả mà không mất bản vị của nó, biểu hiện tướng sai biệt. Bởi thế "hiệp" có khả năng bao chứa "quảng" một cách tự tại vô ngại, như tấm gương 1 thước hiện bóng nghìn dặm, gương là hiệp, nghìn dặm là quảng; lại như mắt là hiệp, có thể thấy ngoại cảnh từ xa là quảng. Mục đích của môn Quảnghiệptự tại vô ngại này là hiển bày cảnh giới sự sự vô ngại để phá trừ sự chấp trước của chúng sinh đối với các pháp như Lục độ... và trừ diệt sự ngờ vực của chúng sinh về sự rộng hẹp vô ngại của các pháp trong 1 niệm.

Trong Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn dongàiTrí nghiễm, Tổ thứ 2 củatôngHoa nghiêm soạn có lập môn thứ 6 là "Chư tạng thuần tạp cụ đức môn", đây là nói theo Thí môn, vì các độ đều không bao nhiếp Thí môn, nên gọi là "Thuần"; trong Thí môn có đầy đủ các độ thì gọi là "Tạp", đó làthuần vàtạp dung hòa vào nhau mà không ngăn ngại nhau.

Về sau, trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 do ngài Pháp tạng, Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm,thì"Chư tạng

thuần tạp cụ đức môn" được đổi thành "Quảng hiệp tự tại vô ngại môn", về thứ tự cũng đổi từ vị thứ 6 thành vị thứ 2.
[X. phẩm Thập định kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển); phẩm Nhập pháp giới; Hoa nghiêm huyền đàm Q.6]. (xt. Thập Huyền Môn).
QUẢNG GIÁO

Q
4485
QUẢNG HOẰNG MINH TẬP
Tác phẩm, 30 quyển, do Luật sư Đạo tuyên (596-667) soạn vào niên hiệu Lân đức năm đầu (644) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 52.
Ngài Đạo tuyên trứ tác rất nhiều, được khen là Luật sư Tăng hựu đời Lương tái sinh. Tác phẩm này và Tập cổ kim Phật đạo luận hành 4 quyển đều là những điển tịch quan trọng của Phật giáo. Bộ Hoằng minh tập đời Lương (do ngài Tăng hựu soạn) thu chép những nhà hộ pháp từ đời Đông Tấn đến Tống, Tề, Lương; còn Quảng hoằng minh tập là tác phẩm thu chép hơn 130 vị từ thời Lục triều đến đời Đường.
Sách này tuy là Tục biên của Hoằng minh tập, nhưng vì nội dung trình bày hơi khác nên không gọi "Tục" mà gọi "Quảng", ghi chép sự hưng phế của Phật giáo qua các triều đại từ khi truyền vào Trung quốc cho đến đầu đời Đường; các cuộc tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo, sự bàn thảo về nghĩa lí của Phật giáo... Mỗi khi gặp các vấn đề liên quan đến ngoại điển thì tác giả thường nêu ra những luận thuyết, văn thư, thi phú, chiếu lục... tư liệu rất phong phú để so sánh. Toàn sách gồm 296 thiên chia làm 10 loại; Qui chính, Biện hoặc, Phật đức, Pháp nghĩa, Tăng hạnh, Từ tế, Giới công, Khải phúc, Hối tội và Thống qui.
Những bản văn đơn lẻ, truyện kí rời rạc rất dễ bị thất lạc xưa nay, may mắn được sách này gom chép lại mới còn truyền đến đời sau. Đây là tư liệu cực kì quí giá.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.20;

Tống cao tăng truyện Q.14].
QUẢNG HỰU TỰ
.....
Cũng gọi Bạch tháp tự.
Chùa ở phía ngoài cửa Tây, thành Liêu
dương, Liêu ninh, được sáng lập vào đời
Kim (1115-1234).
Vào năm Thiên thông thứ 9 (1635),
vua Thái tông nhà Thanh trùng tu, thờ pho
tượng Phật mà
tương truyền do
đời trước dân
làng đến Quảng
ninh buôn bán,
giữa đường gặp
1 đồng tử nhờ
họ đưa đến chùa
Quảng hựu, khi
đến nơithìđồng
tử ấy hóa thành
1 tượng Phật
bằng vàng.
Khu vực chùa này rất rộng, phía trước
chùa núi non trùng điệp, phong cảnh rất
đẹp, nhờ đó mà chùa nổi tiếng. Sau vì mở
đường sắt nên chùa bị phá hủy. Nay chỉ
còn 1 ngôi tháp trắng 8 góc 13 mái và 2
pho tượng Phật.
QUẢNG LUẬT
Cũng gọi Quảng giáo.
Chỉ cho luật nghi có nội dung rõ ràng
đầy đủ, là nhữngkhuôn phép sinh hoạt
của tỉ khưu và tỉ khưu ni.
Sau khi đức Phật thành đạo 12 năm thì
trong hàng ngũ đệ tử số người phạm lỗi
dần dânthêmnhiều, nên Phật đã căn cứ
vào những giới luật cần phải giữ gìn mà nói
rộng từng giới một, tạng Luật ghi chép

duyên do của mỗi giới và nói rõ các giới
một cách chi tiết này, gọi là Quảng luật.
Các bản Hán dịch có 5 loại là luật Tứ
phần, luật Thập tụng, luật Ma ha tăng kì,
luật Ngũ phần và luật Căn bản thuyết nhất
thiết hữu bộ.
Quảng luật nói chung bao gồm 3 bộ
phận:
QUẢNG LUẬT
Tháp trắng ở chùa Quảng hựu

4486
Q
1. Ngũ thiên nhất tụ: Nói rõ nguyên
do hình thành các giới cấm và những qui
tắc xử phạt.
2. Kiền độ: Những qui định cụ thể về
những lễ nghi sinh hoạt hằng ngày của tăng
ni.
3. Những điều mục phụ thuộc: Trong
đó, những giới điều được nói trong phần 1,
gọi là Giới bản (Phạm:Pràtimokwa, Hán
âm: Ba la đề mộc xoa). Trong 5 bộ Luật
tạng, Ca diếp di bộ chỉ truyền Giới bản,
chứ không truyền dịch Quảng luật. Phật
giáo Nam truyền thì truyền Quảng luật bằng
tiếngPàli.
[X. Luật tông trong Bát tông cương yếu].
QUẢNG LỤC ĐỘ HẠNH
Cũng gọi Lục đức hạnh.
Rộng tu hạnh Lục độ. Bồ tát phải rộng
tu hạnh Lục độ mới có thể hoằng dương pháp
nghĩa.
Cứ theo kinh Thành cụ quang minh
định ý thì Quảng lục độhạnhgồm:
1. Quảng thí: Bồ tát có tâm rộng lớn,
biết rõ thân này và tất cả của cải đều vô
ngã, vô thường,chonên sẵn sàng bố thí
hết thảy mà không luyến tiếc, vướng mắc;
lại có thể mở rộng pháp thí đểkhai hóa
chúng sinh mê muội.
2. Quảng giới: Bồ tát kiên trì tuân thủ
các giới luật để giữ cho 3 nghiệp thân, khẩu
ý, được thanh tịnh, lại khuyến hóa người
khác để mở rộng giớipháp.
3. Quảng nhẫn: Đối với tất cả cảnh trái
ý, Bồ tát đều có thể chịu đựng, xem các cảnh
ác như không có nên không sinh tâm giận

tức; đồng thời, cũng giáo hóa chúng sinh cũng tu hạnh nhẫn nại.
4. Quảng tinh tiến: Bồ tát tinh tiến tu trì, không biếng nhác, ăn uống ngủ nghỉ đều có điều độ, không thái quá, không bất cập, không ngại khó nhọc nói các pháp yếu để mở mang sự tối tăm của mọi người và khuyến hóa tất cả đều tinh tiến.
5. Quảng nhất tâm: Lúc Bồ tát tu thiền định, thường nhất tâm tịch lặng, không tán loạn, trong tất cả thời gian nơi chốn đều có khả năng chuyên chú 1 lòng, không lay động và giáo hóa chúng sinh cũng tu hạnh như thế.
6. Quảng trí tuệ: Bồ tát dùng trí tuệ soi rõ tất cả, tuy ở trong cảnh 5 trược ác nhưng tâm kiên cố không mất, dứt hẳn vọng tưởng trong 3 cõi mà chứng Niết bàn; cũng giáo hóa chúng sinh cùng tu trí tuệ.
QUẢNG LƯỢC BẢN TÔN
... .
Chỉ cho hình thức thờ phụng Bản tôn của tông Nhật liên, Nhật bản.
Hình thức Bản tôn của tông này có 2 loại: Mạn đồ la khắc tượng gỗ và Mạn đồ la vẽ chữ, hợp lại gọi chung là Mộc họa bản tôn. Mỗi loại Mộc đồ la bản tôn lại có 2 hình thức Quảng và Lược. Hình thức Quảng của Mạn đồ la bản tôn vẽ chữ tức là "Thập giới khuyến thỉnh đại mạn đồ la", còn hình thứcLược thì chỉ cho đề kinh của kinh Diệu pháp liên hoa. Về Bản tôn của Mạn đồ la khắc tượng gỗ thì hình thức Quảng là các vị tôn đã nói trong Thập giới khuyến thỉnhđạimạn đồ la, mỗi vị tôn đều khắc tượng gỗ. Còn hình thức Lược thì

khắc tượng gỗ
1 đức Phật
Thích ca, hoặc
Phật Thích ca
và 4 vị Bản hóa
bồ tát:Thượng
hành, Vô biên
hành, Tịnh
hành, An lập
hành(Nhất tôn
QUẢNG LƯỢC BẢN TÔN
Thập giới khuyến thỉnh Đại mạn đồ la

Q
4487
tứ sĩ), hoặc Phật Thích ca, Phật Đa bảo,
và 4 Bồ tát bản hóa(Nhị tôn tứ sĩ) làm
Bản tôn.
Phân biệt Quảng và Lược là ứng theo
cơ duyên mà có hình dung sai khác, chứ
thực ra thì chỉ có Bản tôn của Bản môn
duy nhất mà thôi.
(xt. Bản Tôn).
QUẢNG LƯỢC TƯƠNG NHẬP
Môn Quảng và môn lược tức là nhau,
hòa vào nhau.
Gom hết 84 nghìn pháp môn của đức
Phật dạy, rồi chỉ rõ các tướng sai khác của
các pháp, như thế gọi là môn Quảng(nói
rộng ra). Còn hiển bày cái lí bình đẳng của
tướng saibiệtnày, thì gọi là môn Lược(nói
vắn tắt lại). Hai môn dung thông nhau thì
gọi là Tướng nhập, như các sự tướng trang
nghiêm của thế giới Cực lạc và lí thể chân
như không hình tướng là 1 thể dung nạp
lẫn nhau.
Cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển
21, Bồ tát tu học Lục ba la mật theo 2 tướng
Quảng và Lược thì phải biết tướng Quảng
và Lược của tất cả pháp.
Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40,
841 trung) nói: “Vì sao thị hiện quảng lược
tương nhập? Vì chư Phật, Bồ tát có 2 loại
pháp thân: Một là Pháp tính pháp thân,
hai là Phương tiện pháp thân. Từ pháp tính
pháp thân sinh ra Phương tiện pháp thân;
từ phương tiện pháp thân sinh ra Pháp tính
pháp thân; 2 pháp thân này tuy khác nhưng
không thể tách rời nhau, 1 mà chẳng đồng
nhau; vì thế nên quảng lược tương nhập,

tên thống nhất của các pháp. Nếu Bồ tát không biết quảng lược tương nhập thì không thể tự lợi lợi tha".
[X. kinh Nguyệt đăng tam muội Q.8; luận Vãng sinh; luận Đại trí độ Q.82; Vãng sinh luận chú kí Q.5].
QUẢNG LƯỢC YẾU
... .
Từ gọi chung Quảng, Lược,Yếu, 1 trong những phương pháp giải thích rõ các điểm cốt yếu của kinh luận. Đề cập đến toàn bộ gọi là Quảng, rút gọn 1 phần gọi là Lược, trích ra những chỗ chủ chốt gọi là Yếu.
1. Trong Vãng sinh yếu tập lược liệu giản của mình, ngài Nguyên không, vị tăng người Nhật bản, đã dùng phương pháp Quảng lược yếu để giải thích Vãng sinh yếu tập của ngài Nguyên tín. Trong đó, Quảng tức là dùng ý của toàn bộ văn chương để nói rõ việc quán tưởng Phật; Lược tức là lấy việc niệm Phật làm chính nghiệp và lấy các hạnh tu khác làm trợ duyên kiêm tu; còn Yếu tức là khuyên tu 1 hạnh niệm Phật.
2. Tông Nhật liên của Nhật bản, khi thuyết minh văn kinh và tu hành cũng lập "Quảng lược yếu" khác nhau. Về văn kinh thì toàn thể 8 quyển kinh Pháp hoa là Quảng, phẩm Phương tiện và phẩm Thọ lượng là Lược, còn tên kinh là Yếu, trong đó chỉ lấy yếu mà bỏ quảng và lược. Còn về tu hành thì phải chú ý cả 3mặtquảng lược yếu của văn kinh.
[X. Pháp hoa thủ yếu sao; Tổ thư cương yếu san lược Q.2].
QUẢNG MỤC THIÊN
Phạm: Virùpàkwa.

Pàli:Virùpakkha.
Hán âm: Tị lựu ba a xoa, Tì lô ba ha hất xoa,Tì lâu bà xoa, Tì rô bác xoa.
Cũng gọi Ác nhãn thiên, Xú mục thiên, Tạp ngữ chủ thiên, Phi hảo báo thiên. Tây phương thiên.
Một trong4 vịThiên vương, 1 trong 12 vị trời, 1 trong 16 vị thiện thần, trụ ở lưng
QUẢNG MỤC THIÊN

4488
Q
chừng núi Tu di về phíatây, thường dùng mắt trời trong sáng quan sát chúng sinh ở cõi Diêm phù đề, là vị thiện thầnhộ pháp giữ gìn phươngtây, coi việc xử phạt người ác, khiến họ phát khởi đạo tâm. Vị Thiên vương này cũng là chúa cácrồng.
Kinh Phật mẫu đạikhổng tước minh vương quyển thượng (Đại19,422 thượng) nói: "Ở phương Tây, có Đại thiên vương tên là Quảng mục, cũng là vua loài rồng, có vô lượngtrăm nghìn các rồng là quyến thuộc, giữ gìn phươngtây".
Về hình tượng của vị Thiên vương này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 11 và Tì rô bác xoa thiên vương tượng pháp, thì tượng của vị Thiên vương này cao 1 khuỷu tay, mặc các loại áo trời, trang sức cực kì lộng lẫy, tương xứng với thân, tay trái duỗi thẳng cầm giáo, tay phải cầm vòng dây đỏ.
Cứ theo Dược sư Lưu ly quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quĩcúng dường pháp, thì Đại thiên vương Quảng mục phương tây, thân màu hồng, cầm vòng dây lụa, giữ gìn cửa phía tây của 8 vị Phật. Còn trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo thì vị tôn này được an vị ở cạnh cửa Tây của viện Ngoại kim cương.
Tại Trung quốc, hình tượng của Quảng mụcthiêncó nhiều loại, như tượng khắc trên vách tây nam của ải Cư dung thuộc tỉnh Hà bắc, tay phải cầm rắn, tay trái co lại để trước ngực, chân trái đạp lên lưng ác quỉ; bên trái có người lõa thể đứng hầu, cầm

chàykim cương. Còn tượng Quảng mục thiên phát hiện được ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng thì mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt kiểu Trung quốc, trang sức bằng vàng bạc, tay phải cầm kiếm, tay trái đỡ ởđoạn giữa của thanh kiếm, 2 chân đạp trên mình Dạ xoa.
[X. kinh Trường a hàm Q.19; phẩm Tứ thiên vương kinh Khởi thế Q.6; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.52; Bát nhã thủ hộ thập lục thiện thần hình thể;Thanh long tự nghi quĩ Q.2; Tuệ uyển âmnghĩa Q.thượng].
QUẢNG QUẢ THIÊN
Quảng quả, Phạm: Bfhatphala, Pàli: Vehapphala.
Hán âm: Tì nghi ha phá la, Duy vu phả la, Duy vu phan, Tỉyba la, Duy a bát.
Cũng gọi Quả thực thiên, Nghiêmsức quả thực thiên, Mật quả thiên, Đại quả thiên, Quảng thiên, Cực diệu thiên.
Một trong 18 tầng trời cõiSắc, ở tầng thứ 3 trong 9 tầng trời Tứ thiền, tức ở trên cõi trời Phúc sinh và ở dưới cõi trời Vô phiền.
Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 21 thì vào kiếpphong tai (tai nạn vì gió), người thế gian tu đạo Tứ thiền, sau khi chết được sinh lên cõi trời Quảng quả. Sau khi phong tai xảy ra thì thế giới hoại diệt hết, cõi trời này là nơi phàm thánh ở xen lẫn nhau.
Về tuổi thọ ở cõi trời này, theo kinh Trường a hàm quyển 20, người ở đây sống lâu đến 4 kiếp, còn luận Lập thế a tì đàm quyển7 thì cho rằng họ sống đến 500 đại kiếp. Về thân lượng, theo Pháp uyển châu lâm quyển3, người ở cõi trời này cao đến

500 do tuần.
Trong cõi trời Quảng quả có 1 chỗ cao, gọi là Vô tưởng thiên mà Thượng tọa bộ coi là 1 cõi trời khác, nhưng Thuyết nhất thiết hữu bộ và Kinh lượng bộ thì xếp cõi ấy vào trong cõi trời Quảng quả, vì nó ở trongphạm vi của Quảng quả thiên.
[X. kinh Khởi thếQ.8; kinh Khởi thế nhân bản Q.8; kinh Bồ tát bản nghiệp; kinh Đạohànhbát nhã Q.3; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.402].
QUẢNG QUẢ THIÊN

Q
4489
QUẢNG THAM
Đối lại: Độc tham.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong Thiền lâm, chúng tăng tập họp ở Tham đường(nhà học tập, hỏi đạo) để cùng tham hỏi Thiền sư, nghiên cứu thảo luận về tông thú, gọi là Quảng tham. Trái lại, học trò một mình vào thất của thầy để trình kiến giải của mình về công án mà mình đã nghiên cứu, thì gọi là Độc tham.
[X. môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.11].
QUẢNG THẮNG TỰ
Chùa ở phía nam Hoắc sơn, huyện Triệu thành, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, tương truyền được sáng lập vàokhoảngnăm Kiến hòa (147-149) đời Hậu Hán, nhưng không có bằng chứng xác thực.
Cứ theo điều "Chu tấn châu Hoắc sơn Nam tháp duyên" trong Tập thần châu tam bảo cảm thông lục quyển thượng của ngài Đạo tuyên đời Đường, thì ngôi tháp ở phía nam Hoắc sơn là 1 trong các tháp của vua A dục.
Cứ theoSắc lệnh năm Đại lịch thứ 4 (769) đời Đường cho xây chùa Quảng thắng, thì Ngũ nguyên Quận vương là Lí quang toản tâu vua xin xây 1 ngôi chùa ở tháp viện vua A dục, nhà vua cho phép bằng Sắc lệnh trên và ban hiệu là "Đại Lịch Quảng Thắng Chi Tự". Đây chính là thời gian sáng lập chùa này, tức năm Đại lịch thứ 4 (769) đời Đường.
Về sau, trải qua nhiều lần trùng tu, đến

đời Nguyên đã có trên trăm gian điện đường. Đến đời Minh, vận chùa suy sụp, tháp cũng đổ nát, ngài Đạt liên quyên tiền sửa chữa, ngói lưu li được dùng để trùng tu tòa tháp, chạm trổ trang sức khá lộng lẫy, được liệt vào hàng đệ nhị tháp (Đệ nhất tháp là tháp lưu li chùa Báo ân ở Nam kinh). Tháp này xây bằng gạch hình bát giác, gồm 13 tầng, cao 36 trượng, lợp bằng ngói lưu li, có nhiều hình chạm nổi như rồng, voi, ngựa, chùa tháp....; bên trong tháp thờ tượng Phật bằng đồng, tháp xá lợi nhỏ... Nền tháp có nhà lang bao quanh, vốn để thờ các tôn tượng, rất tiếc nay chỉ còn đài tòa mà thôi.

Trong chùa có cất giữ Đại tạng kinh được khắc in vào đời Kim, là tư liệu cực kì quí giá. Ngoài ra còn có bản bổ sung của chùa Hoằng pháp được khắc vào đời vua Thái tông nhà Nguyên, các bản bổsung ở đời Minh, Thanh và các loại chương sớ nằm ngoài Đại tạng.

Cách chùa này không xa, ở chân núi phía trước còn có chùa Quảng thắng hạ. Gần chùa hạ có suối Hoắc, trên suối có miếu thờ Minh ứng vương, cũng gọi là miếu Thủy thần, chính điện được xây cất vào năm Diên hựu thứ 6 (1319) đời vua Nhân tông nhà Nguyên. Đầu năm Chí nguyên (1264-1294) đời Nguyên, Giới sư Đạo khai ở chùa Quảng thắng dời miếu Minh ứng vương về nền chùa này, bên cạnh đó cất tăng xá, từ đời Minh đến nay, miếu này được gọi là chùaQuảng thắng hạ. Cửa phía nam, an vị tượng Tứ thiên

vương, điện Tì lô
thờ tượng Như
lai, 2 bên vách có
vài mươi tượng
chư thiên, chính
điện thờ 3 tượng
Phật (Phật tam
thế) và tượng
Quan đế nhỏ...,
QUẢNG THẮNG TỰ
Tháp lưu li hình bát giác 13 tầng
ở chùa Quảng Thắng

vách phía nam có vẽ tượng các ngài Vô trước, Thế thân... Nay phần nhiều đã bị tróc, chỉ còn lại dấu vết.
[X. Tống tạng di trân tự mục; Bình dương phủ chí Q.33; Đại thanh nhất thống chí Q.99, 116; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.8].
QUẢNG TRÍ (? -?)
... ..
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tống, người Tứminh (Chiết giang), pháp danh Thượng hiền, vua ban hiệu là Quảng trí.
Sư theo tôn giả Tứ minh Tri lễ học giáo quán của tông Thiên thai, nghe giảng kinh Tịnh danh liền đốn ngộ diệu chỉ tính tướng, vì theo học đã lâu nên được xếp vào hàng cao đệ.
Năm Thiên thánh thứ 6 (1028) sư kế thừa ngài Pháp trí trụ trì chùa Diên khánh, hóa đạo rất thịnh. Bấy giờ, Thiền sư Trùng hiển ở chùa Tuyết đậu cũng đến hỏi đạo, người đương thời truyền tụng là việc rất có ý nghĩa.Nhóm các vị Thiệu lương ở núi Tỉ duệ tại Nhật bản theo học sư 3 năm, sau khi trở về nước cũng mở rộng pháp môn của sư.
Sư có các tác phẩm: Xiển u chí, Thích kim quang huyền nghĩa.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.8, 12; Tục truyền đăng lục Q.11].
QUẢNG TRUNG THUYẾT LƯỢC
... ...
Đối lại: Lược trung thuyếtquảng.
Dùng những lời giản lược, hàm súc để

thuyết minh 1 cách tổng quát các việc có phạm vi rộng lớn, gọi là Quảng trung thuyết lược (trong rộng nói vắn tắt). Trái lại, dùng những lời có phạm vi rộng rãi để thuyết minh các việc giản lược, thì gọi là Lược trung thuyếtquảng. Đây là 1 trong những cách nói pháp tùy theo căn cơ mà đức Phật ứng dụng. Vì hành nghiệp của chúng sinh vô lượng vô biên, nên đức Phật ứng cơ hóa đạo mà vận dụng những phương pháp khác nhau để giảng giải chính pháp giúp chúng sinh lãnh ngộ.
Cứ theo kinh Niết bànquyển33 (bản Bắc)thìkhi giảng nói 12 nhân duyên cho các tỉ khưu nghe, đức Phật dạy rằng 12 nhân duyên là nhân quả; cách thuyếtpháp này là đem 12 pháp rộng lớn rút lại thành 2 pháp nhân và quả, đó là Quảng trung thuyết lược. Còn khi tuyên giảng pháp Tứ đế cho cáctỉ khưu nghe thì đức Phật dạy rằng: Khổ là vô lượng nổi khổ, tập là vô lượng phiền não, diệt là vô lượng giải thoát, đạo là vô lượng phương tiện. Cách thuyết này là mở rộng 4 pháp giản lược, gọi là Lược trung thuyếtquảng.
QUẢNG TRƯỜNG THIỆT TƯỚNG
Phạm: Prabhùta-jihvatà, hoặc Prabhùta-tanu-jihvatà.
Pàli:Pahùtà-jivha.
Cũng gọi: Quảng trường luân tướng.
Gọi tắt: Trường thiệt tướng, Quảng trường thiệt, Thiệt tướng.
Tướng lưỡi rộng dài, 1 trong 32 tướng tốt của đức Phật.
Lưỡi của chư Phật rộng dài, mềm mại, có màu hồng và mỏng; khi thè ra thì trùm cả mặt cho đến lằn tóc ở trán. Tướng này có 2 đặc trưng:

1. Lời nói chân thật.
2. Biện thuyết vô cùng, người khác
không thể hơn được.
Luận Đại trí độ quyển 8 (Đại 25, 115
trung) nói: "Nếu người có lưỡi trùm được
mũi thì lời nói không hư dối, huống chi
dài chấm lằn tóc. Tâm ta tin Phật chắc chắn
không nói dối".
Theo kinh Quán Phật tam muội hải
QUẢNG TRƯỞNG THIÊT TƯỚNG

Q
4491
quyển 3 thì tướng lưỡi rộng dài của Phật là do quả báo tu 10 Ba la mật, 10 điều thiện mà cảm được; phía dưới và 2 bên lưỡi có 2 viên bảo châu, tiết ra mùi vị cam lộ thấm đượm thiệt căn. Các người trời, người thế gian,bồ tát Thập địa đều không có tướng lưỡi và vị cam lộ này. Lại trên lưỡi của đức Phật có 5 nét vạch, giống như những hoa văn của bảo ấn, khi vị cam lộ chảy vào 5 nétvạch thì thấm ra trên dưới rồi chảy vào cuống lưu li. Khi Phật thè lưỡi thì lưỡi như cánh hoa sen, lên đến lằn tóc, che kín mặt Phật.
Phẩm Thần lực kinh Pháp hoa (Đại 9, 51 hạ) nói:
"Hiện ra sức thần lớn
Thè lưỡi tướng rộng dài
Lên đến trời Phạm thế".
Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung) ghi: " Chư Phật nhiều như số cát sôngHằng, đều ở cõi nước của mình, thè lưỡi rộng dài, che kín 3 nghìn thế giới đại thiên, nói lời chân thật".
Theo kinh Phạm ma trong Trung a hàm quyển 41, kinh Tăng nhất a hàm quyển 8 và kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng thì ngoài chư Phật ra, Chuyển luân Thánh vương cũng có đủ tướng lưỡi này.
[X. kinh Trung a hàm Q.11; kinh Bát nhã ba la mật đa Q.5; kinh Bồ tát địa trì Q.10; Tam thập nhị tướng hiển yếu sao Q.trung].
QUẢNG TU (771-843)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời

Đường, người Hạ côn, Đông dương (Chiết giang), họ Lưu, là Tổ thứ 11, (có thuyết nói thứ 10) của tông Thiên thai, người đời gọi là Chí hành tôn giả.
Sư theo ngài Đạo thúy từ lúc nhỏ tuổi, học tập giáo quán của tông Thiên thai. Sư trụ ở chùa Thiền lâm, hằng ngày tụng các kinh Pháp hoa, Duy ma, Kim quang minh, Phạm võng và Tứ phần giới bản làm thường khóa, rồi trong 6 thời còn tu các pháp sám hối không hề biếng nhác, cho đến tuổi già vẫn còn tinh tiến tu Tam muội mỗi ngày.
Năm Khai thành thứ 5 (840), vị tăng người Nhật bản là Viên tải đến Trung quốc, đem "Thai giáo nghi vấn tam thập khoa" (Ba mươi nghi vấn về giáo học của tông Thiên thai) để xin sư giải đáp. Trải qua 5 năm, sư và đệ tử là Duy quyên mới giảng giải xong. Sau, sư Viên tải đưatác phẩm này truyền về Nhật bản.
Quan Thứ sử Thai châu là Vi hành, vốn quí trọng giáo môn,thỉnh sư vào quận đường tuyên giảng Ma ha chỉ quán, người nghe đều vui mừng.
Năm Hội xương thứ 3 (843), sư thị tịch ở chùa Thiền lâm, thọ 73 tuổi, pháp lạp 52, an táng ởđạo tràng Kim địa.
[X. Tống cao tăng truyện Q.30; Phật tổ thống kỉ Q.8; Thích môn chính thống Q.2].
QUẢNG TUÊ THANH VĂN

.....
Cũng gọi Quảng huệthanh văn.
Chỉ cho bậc A la hán xa lìa phiền não chướng và giải thoát chướng, được định, tuệ tự tại, như các tôn giả Xá lợi phất, Mục kiền liên...
Luận Du già sư địa quyển 65 (Đại 30, 663 thượng) nói: "Hoặc Bồ tát tu hành Tì bát xá na chưa đượctự tạivà hàng Quảng tuệ thanh văn, hoặc các bậc Hữu học, hoặc
QUẢNG TUÊ THANH VĂN
Quảng Tu

4492
Q
A la hán, các bậc ấy tác ý thiện đối với cõi Vô sắc thì cũng duyên với tất cả pháp ở cõi dưới".
Thànhduy thức luận thuật kí quyển 7 phần đầu (Đại 43, 481 thượng) nói: "Các bồ tát Thập địa, Quảng huệ thanh văn, cùng với Độc giác cũng đều được vô lậu thuần tịnh".
QUẢNG VĂN (1189-1263)
.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Nam Tống, người huyện Hầu quan, Phúc châu (Phúc kiến), họ Lâm, hiệu là Yết khê, đệ tử đời thứ 18 của phái Thiền Nam nhạc.
Năm 18 tuổi, sư lễ Hòa thượng Trí long chùa Quang hiếu cầu xuất gia, sau theo ngài Chiết ông Như diễm tu học ở Kính sơn, nhờ tham cứu công án "Triệu châu rửa bát" mà sư được tỏ ngộ.
Niên hiệu Thiệu định năm đầu (1228), sư hoằng pháp ở chùa Tịnh từ tại phủ Khánh nguyên (tỉnh Chiết giang). Sau lại trụ ở các chùa Trí độ, Vạn thọ ở cùng phủ.
Năm Thuần hựu thứ 5 (1245), vua ban sắc cho sư trụ trì chùa Tư Thánh ở núi Tuyết đậu. Về sau, sư lần lượt trụ các chùa Quảng lợi ở núi A dục vương, chùa Tịnh từ ở phủ Lâm an. Năm Bảo hựu thứ 2 (1254), sư trụ trì chùa Linh ẩn, được vua ban hiệu "Phật Trí Thiền Sư".
Năm Cảnh định thứ 4 (1263), sư thị tịch, thọ 75 tuổi, pháp lạp 58.
Sư có tác phẩm: Yếu khê hòa thượng ngữ lục 2 quyển.
QUÁT CỐT CHI NGÔN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lời nói đẽo xương. Tức là bậc thầy dùng lời sắc bén, sâu xa để đả phá các chấp trước mê vọng của người học một cách triệt để. Chương Động sơn Lương giới trong Tổ đường tập quyển 6 chép: "Sư dạy chúng rằng" Các nơi có Kinh nhân chi cú(câu nói khiến người ta sợ hãi) thì ở đây ta có Quát cốt chi ngôn".
Ngoài ra, cái phương pháp mà thầy sử dụng để tiếp dẫn người học kín kẽ mạnh bạo, không sơ hở chút nào, gọi là Quát bì kiến cốt(cạo da thấy xương); nếu thiền sinh đã đốn ngộ được cơ thiền, đạt đến chỗ dứt bặt lời nói, đốt bỏ sách dở thì gọi là Quát ngữ thiêu thư(nạo lời đốt sách).
[X. Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.2].
QUÁT ĐỐC THÀNH GIA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là lấy tinh thần nghiêm túc, rất mực chân thành làm gia phong. Tức là nếu dùng thái độ chân thành để xử lí mọi việc hằng ngày, đi đứng ngồi nằm đều hợp qui củ, thì chắc chắn có chỗ chứng ngộ mà tự tạo thành 1 gia phong riêng. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cho người học tuy sống giữa cuộc đời ô trọc, nhưng vẫn chuyên tâm tinh tấn không bị đắm nhiễm, tự tạo cho mình 1 phong cách riêng. Thung dung lục tắc 98 (Đại 48, 291 thượng) nói: "Không vào đời (thânđể ngoài vật), chẳng theo duyên (tự có gia phong riêng – Quát đốc thành gia)".
QUÁT THIÊT
Nạo lưỡi.Tức khi vị tỉ khưu súc miệng, rửa mặt, dùng cành dương để nạo chất dơ trên mặt lưỡi gọi là Quát thiệt.
Lúc nạo lưỡi, có 5 việc cần chú ý:

1. Nạo rửa 3 lần.
2. Nếu trên lưỡi chảy máu thì phải ngưng ngay.
3. Không được vấy bẩn y áo và 2 chân.
4. Cành dương đã dùng rồi, không được vứt bỏ bừa bãi.
QUÁT THIÊT

Q
4493
5. Lúc nạo lưỡi, không được để người
khác thấy.
[X. kinh Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi
Q.thượng].
QUÂN DANH
.....
Cũng gọi Khanh danh.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Cách xưng hô con em những nhà quan
chức khi chúng mới vào cửa Phật, chưa được
chính thức xuất gia. Như con em bậc công
khanh qui y cửa Phật thì được gọi là Binh
bộ khanh, Thiếu nạp ngôn khanh. Nếu sau
này các con em ấy trở thành người xuất gia
chính thức, thì cũng được gọi là Binh bộ
khanh pháp ấn.
QUÂN ĐỀ
... ..
Phạm: Kunti.
I. Quân Đề.
Chỉ cho sa di Quân đề, con của một nhà
Bà la môn ở Ấn độ, 7 tuổi xuất gia, ngài Xá
lợi phất đưa đến Tịnh xá Kì hoàn, dần dần
nói pháp cho nghe, sau Quân đề chứng được
quả A la hán. Sau khi đắc đạo, vì cảm niệm
ân đức của thầy nên Quân đề nguyện suốt
đời làm sa di để thị giả và cung phụng những
gì thầy cần.
[X. phẩm Sa di Quân đề trong kinh Hiền
ngu Q.13; Kinh luật dị tướng Q.22].
II. Quân Đề.
Chỉ chođồng tử Quân đề, làthị giả của
bồ tát Văn thù.
Theo Ngũ đăng hội nguyên Q.9 thì Thiền
sư Vô trước Văn hỉ ở Hàng châu, khi đến

núi Ngũ đài có gặp đồng tử Quân đề.
QUÂN ĐỒ
Phạm: Kuịđa, hoặc Agnìkuịđa.
Hán dịch: Hỏa lô.
Vốn chỉ cho các loại bình, lọ được dùng trong tông giáo, Mật giáo đặc biệt chỉ cho cái lò lửa(hỏa lô)được sử dụng khi tu pháp Hộ ma(pháp cúng tế lửa), cho nên cũng gọi Hộ ma lô, Hộ ma hỏa lô.
Tùy theo các loại pháp tu mà hình dáng của quân đồ có khác nhau. Như cái lò lửa của pháp tu Tức tai có hình tròn, của pháp tu Tăng ích có hình vuông, của pháp tu Hàng phục có hình tam giác, của pháp tu Câu triệu có hình chàykim cương, của pháp tu Kính ái có hình hoa sen...
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 36 (Đại 54, 584 trung) nói: "Quân đồ là tiếng Phạm Trung quốc dịch là Địa hỏa lô, tức là cái lò Hộ ma".
[X. phẩm Hộ ma trong kinh Du già đại giáo vương Q.5; kinh Tô tất địa yết la Q.trung; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ].
QUÂN ĐỒ BÁT THÁN
Phạm: Kundapadhaịiyaka
Cũng gọi Quân đầu bà hán.
Một trong 4 vị Đại thanh văn hộ pháp ở đời. Tên gọi này ít thấy trong kinh luận. Cứ theo kinh Xá lợi phất vấn thì khi cháu của vua A dục là Phất sa di đa la làm vua, phá hủy các chùa, tháp 500 vị La hán phải lên núi Nam sơn lánh nạn, lúc ấy Quân đồ bát thán ra đời giữ gìn kinh điển, nhờ
QUÂN ĐỒ BÁT THÁN
Lò Tức tai Lò Tăng ích
Lò Câu triệu
Lò Kính ái
Lò Hàng phục

4494
Q
đó mới còn truyền đến đời sau.
[X.phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a
hàm Q.3; kinh Di lặc hạ sinh; luận Phân
biệt công đức].
QUÂN ĐỒ LỢI MINH VƯƠNG PHÁP
Quân đồi lợi, Phạm: Kuịđalì.
Pháp tu lấy Minh vương Quân đồ lợi
làm Bản tôn để tu các pháp Điều phục, Tức
tai hoặc Tăng ích trong Mật giáo.
Khi tu pháp này, hành giả phải xoay
mặt về hướngnamhoặchướngđông. Mạn
đồ la(đàn tu pháp)của pháp này thông
thường là hình vuông hay hình tròn. Nhưng
xưa nay rất ít người tu riêng 1 pháp này mà
phần nhiều nhập chungtrongNgũ đại tôn
cúng để tu.
QUÂN NA HOA
Quân na, Phạm: Kunda.
Cũng gọi Quân đà hoa, Quần đà hoa.
Tênmột loài hoa ở Ấn độ, màu trắng
gọi là Bạch mạt lị hoa, thường được Mật
giáo dùng để cúng dường.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 632
thượng) nói: "Như hoa quân na, gốc ở
phương Tây, màu cũng trắng tươi".
QUÂN NHƯ (923-973)
.....
Cao tăng người nước Cao li, thuộc tông
Hoa nghiêm, người ở Kinh nhạc, Hoàng
châu, họ Biên.
Sư mồ côi từ nhỏ, dáng người xấu xí
nhưng thông minh. Năm 15 tuổi, sư theo
người anh họ là Thích thiện quân đến chùa
Phục hưng xuất gia, lễ Hòa thượng Thức
hiền tu học Phật pháp. Sau, sư đến chùa

Linh thông, gần gũi Ngài Nghĩa thuận, chịu khó học tập, chuyên tâm tìm hiểu kinh Phật.
Sư và Thủ tọa Nhân dụ đều thích du ngoạn các danh sơn, qua lại với nhau để trao dồi Phật pháp, đồng thời mở lớp giảng dạy Phật pháp, chư tăng trẻ tuổi về theo học rất đông. Sư là pháp tôn của ngài Hi lãng, Tổ khai sáng phái Bắc nhạc thuộc tông Hoa nghiêm cuối thời kì Tân la. Vì cảm nhận mối tệ của sự chia rẽ giữa Nam nhạc và Bắc nhạc, nên sư lập định lại tông nghĩa, dẫn dụng kinh Phật hoặc luận của các vị Bồ tát để sửa lại những sai lầm ngõ hầu hòa hợp các phái. Lúc bấy giờ, triều đình có mở hội ở chùa Vương luân để tuyển chọn bậc long tượng trong Phật giáo, đều công nhận nghĩa hạnh của sư là chính thống, ngoài ra là bàng hệ.
Lúc còn sinh tiền, sư từng có nhiều việc cảm thông thần dị. Ngoài việc tinh thông học thuyết Hoa nghiêm, sư còn giỏi văn chương thi ca, từng dựa vào 10 nguyện vương củabồ tát Phổ hiền mà soạn ra 11 bài ca để giáo hóa người đời. Văn từ của sư thanh nhã, diễm lệ, rất có giá trị về mặt văn học ở Hàn quốc.
Năm Quang tông 24 (973), sư thị tịch ở chùaPháp qui, hưởng dương 51 tuổi, tăng lạp 26.
Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm sưu huyền phương quĩ kí 10 quyển, Hoa nghiêm khổng mục chương kí 8 quyển, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp 4 quyển, Nhập pháp giới phẩm sao kí 1 quyển, Thích giám huyền kí viên thông sao 28 quyển(các tác phẩm trên đây đều đã thất lạc), Hoa nghiêm kinh Tam bảo

chương viên thông sao, Thích hoa nghiêm chỉ qui chương viên thông sao, Thập cú chương viên thông kí, Nhất thừa pháp giới đồ viên thông kí(mỗi loại đều 2 quyển), Thích hoa nghiêm giáo phần kí viên thông sao 10 quyển... hiện nay đều được ông Kim tri kiến biên vào "Quân Như Đại Sư Hoa Nghiêm Học Toàn Thư".
QUÂN NHƯ

Q
4495
QUÂN NHƯ ĐẠI SƯ HOA NGHIÊM HỌC TOÀN THƯ
Toàn thư, do Đại sư Quân như người Cao li soạn, ông Kim tri kiến biên tập và chú thích, do Hội Xuất Bản thuộc viện Nghiên Cứu Phật Giáo Truyền Thống Đại Hàn ấn hành vào năm 1977.
Nội dung sách này gồm có: Hoa nghiêm Tam bảo chương viên thông sao, Thích hoa nghiêm chỉ qui chương viên thông sao, Thập cú chương viên thông kí, Nhất thừa pháp giới đồ viên thông kí (mỗi thứ 2 quyển), Thích hoa nghiêm giáo phần kí viên thông sao 10 quyển. Đây là tổng tập nghiên cứu Hoa nghiêm học do ngài Quân như soạn. Sách này còn phụ thêm "Đại hoa nghiêm thủ tọa viên thông lưỡng trùng đại sư Quân như truyện" do Tiến sĩ Hách liên đĩnh soạn vào năm Cao li Văn tông 29 (1075).
Bộ sách này được tìm thấy ở lầu chứa kinh của chùa Hải ấn tại Hàn quốc. Theo sự nhận xét của người biên tập là Kim tri kiến thì sách này có các giá trị sau đây:
1. Cho thấy sự thành tựu của Đại sư Quân như, là tư liệu quan trọng để nghiên cứu Hoa nghiêm học của 3 nước Trung quốc, Nhật bản, Đại Hàn.
2. Có thể dựa vào sự nghiên cứu của Đại sư về Ngũ giáo chương trong Giáo phần kí của ngài để giải quyết vấn đề bối cảnh truyền nhập kinh sách Hoa nghiêm bản tiếng Nhật, bản đời Tống ở thời kì đầu tại Nhật bản.
3. Trong bộ Toàn thư này có nội dung của "Diệu lí viên thành quán" của Đại sư Thần tú thuộc Thiền Bắc tông của Trung

quốc soạn.
QUÂN THẦN NGŨ VỊ
Năm vị vua tôi, do Thiền sư Tào sơn Bản tịch dựa theo thuyết Ngũ vị của ngài Động sơn Lương giới mà lập ra.
Thiền sư Động sơn Lương giới – Tổ khai sáng của Tông Tào động – lấy chân lí lập làm Chính vị ., lấy sự vật lập làm Thiên vị , rồi dựa vào lí Thiên và Chính xoay trở lẫn nhau mà lập thành thuyết Ngũ vị (Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo). Thiền sư Tào sơn Bản tịch lại nương theo bản ý của ngài Động sơn mà phát minh thêm, mượn ví dụ vua tôi để nói rõ yếu chỉ của Ngũ vị, gọi là Quân thần ngũ vị. Tức là:
1. Quân vị(địa vị vua): Chỉ cho cõi hư không xưa nay vốn chẳng có1vật gì, là Chính vị, tức Chính trung lai trong Ngũ vị.
2. Thần vị(địa vị bầy tôi): Chỉ cho cõi sắc, muôn tượng có hình, là Thiên vị, tức là Thiên trung chí trong Ngũ vị.
3. Thần hướng quân(bầy tôi hướng lên vua): Bỏ sự về lí, tức là Thiên trung chính hướng lên, trở về trạng thái vắng lặng.
4. Quân thị thần(vua nhìn xuống bầy tôi): Bỏ lí theo sự, tức là Chính trung thiên hướng xuống, theo duyên sinh khởi muôn pháp.
5. Quân thần đạo hợp(đạo vua tôi hợp nhau): Ngầm ứng các duyên mà không rời vào hữu vi, tức là Kiêm trung đáo, chỉ cho địa vị đạo Đại giác cùng tột, chẳng phải Chính, chẳng phải Thiên, động tĩnh hợp nhất, sự lí không hai.
[X. Chương Tào sơn bản tịch trong

Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục]. (xt. Động Sơn Ngũ Vị).

QUÂN TRÌ

Phạm: Kuiđikà.

Cũng gọi Quân đĩnh, Quấn trĩ ca.

Hán dịch: Bình, Tháo bình, Thủy bình.

QUÂN TRÌ

4496
Q
Vật cầm của Phạm thiên,
Thiên thủ Quán âm, cũng là
1 trong 18 vật dụng của các vị
tỉ khưu. Quân trì là đồ đựng
nước mang theo bên mình,
cũng dùng để đựng các vật
như dầu xoa, muối, đường phèn... Vì công
dụng khác nhau nên cách gọi cũng khác,
như bình rửa chân, bình rửa tay, bình sạch
(bình đựng nước uống), bình dơ(bình dùng đi
đại tiện)... Về chất liệu thìbìnhđược làm
bằng đất nung, đồng, sắt...
[X. kinh Đà la ni tập Q.3; Thiên thủ thiên
nhãn Quán thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni;
luật Tứ phần Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.9].
QUÂN VƯƠNG TÍ LẠC
Cánh tay nhà vua rơi. Đây là sự tích về
ông vua bức hạitôn giả Sư tử, vịTổ thứ 24
của Thiền tông Ấn độ.
Sau khi đắc pháp, Tôn giả Sư tử đến
nước Kế tân thuộc Bắc Ấn độ hoằng hóa
và truyền pháp cho Ngài Bà xá tư đa. Không
bao lâu, nước này bị pháp nạn, nhà vua
miệt thị Phật giáo.
Một hôm, vua nói với Tôn giả Sư tử (Đại
51, 215 thượng): "Đã lìa sinh tử chưa? (...)
Nếu đã lìa sinh tử thì hãy bố thí cho ta cái
đầu".
Tôn giả đáp: "Thân chẳng phải của ta,
đâu có tiếc cái đầu?"
Nhà vua nghe xong liền vung gươm
chém đầutôn giả, chỗ vết chém sữa trắng
phun lên vài thước, lúc ấy cánh tay nhà vua
cũng tự nhiên đứt lìa.
Đây là vì vua nước Kế tân xem khinh

Phật pháp, cũng chẳng để ý đến sức công
đức tự giác của Tôn giả Sư tử nên hiện tại
phải chịu quả báo.
[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện
Q.6; chương Sư tử tôn giả trong Cảnh đức
truyền đăng lục Q.2; Bảo lâm truyện Q.5].
QUẦN MANH
Phạm: Bahu-jana.
Cũng gọi Quần sinh.
Chỉ cho chúng sinh. Manh là cái mầm
của câycỏ mới nhú ra, hãy còn lờ mờ chưa
rõ, hoặc cái tướng của hạt giống chưa nứt.
Đạo tâm của chúng sinh mới phát, nhưng
còn bị vô minh che khuất, giống như cái
mầm của cỏ cây, thế nên dùng từ quần manh
đểví dụ cho chúng sinh.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 266 hạ) nói: "Đức Như lai đem tâm đại
bi vô lượng, thương xót khắp 3 cõi, (...) khiến
tất cả quần manh được lợi ích chính pháp".
Phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa (Đại
9, 24 hạ) nói:
"Thiên nhân tôn trí khắp.
Thương xót loài quần manh
Hay mở cửa cam lộ
Rộng độ hết tất cả".
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.40; Huyền
ứng âm nghĩa Q.6; Tuệ uyển âm nghĩa
Q.thượng; A di đà kinh nghĩa sớ văn trìkí
Q.thượng (Giới độ)].
QUẤN ĐA
Phạm: Kunta.
Pàli:Kuntha.
Hán dịch: Quấn đa nghị, Nghị tử, Chiết
cước nghị.
Một trong các loài kiến. Vốn chỉ cho
loài trùng nhỏ, côn trùng. Ngoài ra còn chỉ
cho trứng kiến.

[X. luận Pháp uẩn túc Q.1; luận Du già
sư địa Q.8; Du già luận kí Q.2, phần cuối].
QUẤN THẬP GIÁO
Từ ngữ do tông Thiên thai sử dụng để
chỉcho giáo pháp của kinh Niết bàn.
QUẤN THẬP GIÁO
Tay Quân Trì

Q
4497
Quấn thập nghĩa là lượm lặt những
bông lúa rơi rớt trong lúc gặt hái. Tông
thiên thai dùng việc này để ví dụ cho giáo
pháp kinh Niết bàn là giáo pháp nhặt
nhạnh, thu gom những căn cơ mà hội Pháp
hoa còn bỏ sót. Vì trong hội Pháp hoa
đức Phật tuyên giảng giáo pháp Nhất thừa,
lúc ấy có những chúng sinh chưa đủ năng
lực lãnh nhận nên tự rút lui khỏi pháp
hội, hoặc dời đến phương khác để chờ đến
hội Niết bàn.
Vì hội kinh Niết bàn lượm lặt những
căn cơ mà hội kinh Pháp hoa bỏ sót lại,
giống như thu gom những bông lúa rơi rớt
sau mùa thu hoạch, nên ví dụ kinh Pháp
hoa là Đại thu(mùa thu hoạch chính), mà ví
dụ kinh Niết bàn là Quấn thập.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.10, thượng;
Quán âm huyền nghĩa kí Q.1; Thiên thai
tứ giáo nghi].
QUẤT PHU NHÂN NIÊM TRÌ PHẬT
Tượng Phật trì niệm do Quất phu nhân,
mẹ của Hoàng hậu Quang minh, người Nhật
bản tạo. Tức chỉ cho tượng A di đà Tam tôn
thờ trong Niệm trì Phật trù tử(khám thờ Phật)
đặt tại Kim đường chùa Pháp long. Trù tử
này cao 2,63m, cửa ở 4 mặt có vẽ các bức
tranh. Niệm trì Phật tức là tượng A di đà
Tam tôn
bằng đồng
giát vàng,
tòa ngồi
làao sen
khắc nổi.
Sau lưng

tượng
Phật có
bức bình
phong do
3 mảnh
ghép lại,
phía trên là người trời được khắc nổi, các
chuỗi anh lạc rất đẹp. Trên miệng 3 pho
tượng như mỉm cười, kĩ thuật đúc tạo cực kì
tinh vi, là tác phẩm tiêu biểu cho thời kì đầu
Thiên bình (Bạch phượng) ở Nhật bản.
Tượng Bản tôn cao 33,3cm, tượng 2 vị Bồ
tát đứng hầu 2 bên cao 26,9cm.
[X. Nhật bản quốc bảo toàn tập 47;
Nhật bản công nghệ sử khái luận].
QUẬT NỘI QUẬT NGOẠI
... ...
Trong hang động ngoài hang động.
CứtheoĐại đường tây vực kí quyển 9
và Tông luân luận thuật kí, thì từ phíatây
nam vườn trúc Ca lan đà tại nước Ma yết
đà, đi về phíabắc núi Nam sơn 5 đến 6
dặm, có 1 hang động lớn, là nơi mà, sau
khi đức Phật nhập diệt, tôn giả Đại Ca
diếpđãkết tập 3 tạngKinh, Luật, Luận,
gọi là Quật nội kết tập(cuộc kết tập trong
hang). Cùng lúc đó, cách nơi hang động
này hơn 20 dặm, ngài Bà sư bà đứng đầu
số đại chúng còn lại kết tập 5 tạng(3tạng
Kinh, Luật, Luận cộng thêm Tạp tập tạng và
Cấm chú tạng), gọi là Quật ngoại kếttập
(cuộc kết tập ngoài hang).
(xt.. Kết Tập).
QUẾ LÂM ĐOẠN NHAI THẠCH PHẬT
Quần thể hang đá khắc tượng Phật ở
Quế lâm, phía bắc tỉnh Quảng tây, xưa
nay nổi tiếng là nơi núi sông đẹp nhất
Trung quốc. Vùng này núi non chót vót,

trùng điệp, hang động liên tiếp, rộng lớn.
Bờ tây sông Li có núi Điệp thái, núi Phục
ba, ngọn Độc tú, núi Li sơn; vùng núi tây
bắc có ngọn Quán âm, ngọn Thạch ngư,
ngọn Tây phong, núi Lão quân; bờ đông
sông Li thì có núi Nguyệt nha, núi Thất
tinh...
Trong các núi nói trên, gần đây người ta
QUẬT NỘI QUẬT NGOẠI
Tượng ADiĐà Tam tôn do Quất phu nhân tạo

4498
Q
đã phát hiện
tượng Phật A
súc ngồi,
được khắc
vào niên hiệu
Điều lộ năm
đầu (679) đời
vua Cao tông
nhà Đường;
những tượng
Phật, bia ghi
việc khắc tạo
tượng Phật,
bia ghi các
kinh, những
di tích bằng
đá khắc và
những thơ
văn, đề từ của
tao nhân mặc
khách lưu
niệm... được
khắc vào
thờiĐường,
Tống. Niên
đại Phật giáo truyền đến Quế lâm nay
không thể khảo chứng, chỉ biết ngôi chùa
xưa nhất ở đây hiện còn là chùa Khai
nguyên được xây dựng vào đời Tùy và chùa
Diên linh ở núi Tây được kiến thiết vào
trước thời vua Cao tông nhà Đường,
nhưng vì Vũ tông nhà Đường huỷ Phật
nên phần lớn chùa và tượng Phật ở đây
đã bị phá huỷ.
Trong những tượng khắc bằng đá, đáng

chú ý nhất là pho tượng ở ngọn Quán âm thuộc núi Tây, được khắc vào niên hiệu Điều lộ năm đầu (679); tượng cao 1,4 m, tay trái để trên bắp vế, tay phải duỗi thẳng thõng xuống đầu gối trong tư thế bắt ấn Xúc địa(chạm đất), bên cạnh có ghi việc tạo tượng, chữ do Lí thực ở Chiêu châu viết cùng năm đó, cho nên rất được xem trọng. Pho tượng này làm nổi bật phong cách cũng như kĩ xảo điêu khắc của đời Đường.

Nói một cách đại thể, cùng là tượng Phật đời Đường, nhưng nghệ thuật điêu khắc ở miền Bắc, như Long môn, phần nhiều còn du nhập phong cách triều đại Cấp đa (Phạm:Gupta), Trung Ấn độ, còn ở miền Nam, như Quế lâm, đã dung hòa với phong cách tả thực của Trung quốc.

Ngoài ra, các tượng Phật được khắc trong hang động Hoàn châu ở núi Phục ba cũngđượcbảo tồn rất tốt. Tượng 2 vị Bồ tát đứng được khắc ở vách bên cạnh động vẫn còn, bài minh ghi lại việc tạo tượng khắc vào năm Đại trung thứ 6 (852) đời vua Tuyên tông nhà Đường, vì tay phải của tượng cầm tịnh bình nên được cho rằng đây là tượng bồ tát Quán thế âm. Do

QUẾ LÂM ĐOẠN NHAI THẠCH PHẬT

Lối vào hang động ở núi Điệp thái

Một trong các tượng Phật khắc ở sườn núi tại Quế lâm

Tượng Phật ở hang núi Phục ba

Tượng Phật ở động Hoàn châu

Q
4499
loại tượng của Mật tông này mà có thể suy định rằng quần thể tượng Phật trong các hang động ở Quế lâm đã được khắc tạo vào thời đại Trung Đường.
QUI BẤT THẬN NGÔN
.....
Rùa không giữ gìn lời nói, ví dụ phàm phu ngu si thường vì không thận trọng lời nói nên gặp tai họa.
Pháp uyển châu lâm quyển 82 nói: (Đại 53, 895 thượng): "Thuả xưa, bên ao nước gần A luyện nhã có 2 con ngỗng trời làm bạn với 1 con rùa. Sau, nước ao cạn khô, 2 con ngỗng bàn nhau: "Nay nước ao cạn khô chắc là bạn ta khổ lắm". Bàn bạc xong liền bảo rùa: "Nước ao này khô cạn, bạn không sống được, bạn hãy ngậm lấy 1 cành cây, chúng tôi mỗi đứa ngậm 1 đầu, đưa bạn đến chỗ có nhiều nước; lúc ngậm cành cây, bạn cẩn thận không được nói chuyện". Dặn dò xong, 2 con ngỗng ngậm cành cây bay đi. Khi bay qua làng xóm, lũ trẻ trông thấy bảo nhau: "Ô! Chúng mày ơi! Hai con ngỗng trời ngậm 1 con rùa kìa!" Rùa nổi giận liền nói: "Vậy thì có can dự gì đến chúng bay!" Vừa mở miệng, rùa rơi ngay xuống đất và chết".
QUI GIA ỔN TỌA
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Về nhà ngồi yên ổn. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để ví dụ cuộc sống xa lìa mê vọng, 1 niệm phát tâm tu hành Phật đạo, triệt đề cầu tâm chứng thấu suốt. Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 trung)

ghi: “Ngũ tổ tiên sư từng nói: Chỉ cần 1 câu khuếch nhiên vô thánh này, nếu người thấu suốt được, thì về nhà ngồi yên ổn, dẹp sạch đám dây bìm dây sắn(ví dụvăn tự ngữ ngôn), chẳng cản trở gì cho việc đập bể thùng sơn”.

QUI KÍNH TỰ

.....

Cũng gọi Qui kính văn, Qui kính kệ. Chỉ cho phần văn từ bày tỏ lòng qui y kính lễ Tam bảo thường đặt ở đầuKinh, Luật, Luận trong 3 tạng.

Văn qui kính thường là những câu ngắn như:

- Qui mệnh Đại trí hải Tì lô giá na Phật.
- Nam mô Thích ca mâu ni Phật.
- Nam mô A di đà Phật...

Cũng có trường hợp văn qui kính được cấu thành bằng những câu kệ, như luận Thuận chính lí (Đại 29, 329 thượng) ghi:

“Nếu muốn tạo luận
Phải có tông thừa
Đối với Bản tôn
Trước phải qui kính”.

Trong cácKinh, Luật, Luận bằng tiếng Phạm,Pàli, Tây tạng thì quá phân nửađều có phụ thêm văn qui kính, như ở đầu kinhVô lượng thọ bản tiếng Phạm có văn quikính như sau:

O namo ratnatrayàya, o nama# zrìsarvabuddhabodhisattvebhya#, namo dazadiganaôtàparyaôtaloka= dhàtupratiwỉhitebhya# sarvabuddha= bodhisattvàya zràvakapratyeka= buddhebhyo ’tìtànàgatapratyut= pannebhya#, namo ’mitàbhàya, namo ’cìôtyaguịaôtaràtmane (Án qui mệnh

Tam bảo. Án qui mệnh cát tường nhất thiết Phật Bồ tát. Qui mệnh an trụ thập phương vô biên vô lượng thế giới chi qúa khứ vị lai hiện tại nhất thiết Phật Bồ tát, Thánh giả Thanh văn Độc giác. Qui mệnh A di đà bà. Qui mệnh bất khả tư nghị công đức chi cụ túc giả).
Còn ở đầu các kinh tiếngPàli thì phần nhiều có văn qui kinh như sau: Namo tassa bhagevato arahato sammàsam=
QUI KÍNH TỰ

4500
Q
buddhassa (Nam mô bà già bà a ra ha tam miệu tam Phật đà).
Nhưng trong các kinh điển Hán dịch, trừ những kinh quĩ Mật giáo được dịch từ đời Tống về sau, còn ngoài ra rất ít thấy văn qui kính. Đây là do dịch giả bỏ bớt đi, hay là trong nguyên bản không có? Vấn đề này không khảo chứng được.
Về dụng ý của tác giả viết văn qui kính ở đầu các bộ luận thì Câu xá luận quang kí quyển 1 nêu ra 3 lí donhưsau:
1. Vì sợ có ma sự gây trở ngại nên lễ thỉnh Phật, Bồ tát gia bị.
2. Biết rõ đức Thế tôn có đầy đủ công đức thù thắng nên đối với chính pháp của Ngài nói ra sinh lòng kính tin tôn trọng.
3. Giống như người con có hiếu, bất cứ làm việc gì cũng đều thưa trước với cha mẹ.
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng cũng nêu 6 nguyên nhân sau đây:
1. Vì mang ơn nên bày tỏ lòng tôn kính đối với ơn Tam bảo: Phậtpháptăng.
2. Vì xin gia hộ nên khẩn cầu uy lực Tam bảo giúp ích cho việc hoằng truyền đại pháp.
3. Vì phát sinh lòng tin, bởi người tạo luận tự thẹn mình thiếu khả năng nên qui kính Tam bảo để cầu sự giúp sức cho người khác tin nhận.
4. Vì lễ phép cung kính, nhưbầytôi trung, người con hiếu ở thế gian, hễ làm việc gì đều tâu vua và trình cha trước.
5. Biểu thị sự thù thắng, bởi vì Tam bảo là tốt lành, hơn hẳn thế gian, cho nên ở đầu

để nói tính vượt trội hơn hết.
6. Vì lợi ich chúng sinh, khiến chúng sinh đối với Tam bảo phát tâm tin hiểu quán xét, cúng dường qui y, cho nên dùng văn qui kính biểu thị đính lễ.
[X.luật Tứ phần Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.13-20].
QUI MAO THỐ GIÁC
Lông rùa sừng thỏ. Rùa vốn không có lông, thỏ cũng chẳng có sừng, nhưng vì rùa bơi trong nước, rong rêu bám vào mình rùa, người đờinhìn vàonhận lầm rong rêu là lông rùa, cũng như nhận lầm 2 cái tai thỏ dỏng lên là sừng thỏ. Bởi thế các kinh luận thường dùng từ ngữ "lông rùa sừng thỏ" để ví dụnhữngsự vật chỉ có tên chứ không có thực, hoặc vật hoàn toàn không có trong thực tế; cũng tức là phàm phu, vì vọng chấp mà nhận lầm có thực ngã, thực pháp.
Luận Thành thực quyển 2 (Đại 32, 256 thượng) nói: "Trong các việc thế gian, sừng thỏ, lông rùa, chân rắn, mùi muối, màu sắc gió... đều là không".
[X. kinh Lăng già Q.2; luận Đại trí độ Q.1; Tông kính lục Q.46].
QUI MÊNH ĐÍNH LỄ
.....
Cũng gọi Qui mệnh lễ.
Thân tâm chí thành cung kính đính lễ Tam bảo.
Qui mệnh là đem cả thân tâm qui y Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng, đó là thuộc về ý nghiệp lễ bái. Đính lễ là đầu đặt sát đất, chạm vào chân Phật, đó là thuộcvề thân nghiệp lễ bái. Cách lễ bái này được xem là cách cung kính nhất trong các cách

lễ bái.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.12; Vãng sinh lễ tán kệ]. (xt. Nam Mô, Lễ).
QUI MÊNH HỢP CHƯỞNG
.....
Phạm: Praịàma
Hán âm: Bát ra noa ma.
Gọi tắt:Qui hợp chưởng.
Ân thứ 7 trong 12Hợp chưởng, là ấn
QUI MÊNH HỢP CHƯỞNG

Q
4501
mẹ trong các loại thủ ấn của Mật giáo.
Hợp chưởng là chắp tay, tướng ấn này
như sau: Mười đầu ngón tay phải và tay
trái đan vào nhau, ngón tay phải đặt ở trên
ngón tay trái.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ
quyển 13, thì tướng ấnnày
giống như ấn Kim cương hợp
chưởng. Thanh long quĩ quyển
thượng thìgọi ấn này là Kim
cương hợp chưởng. Kinh và
Nghi quĩ của Kim cương đính
bộ thì cho rằng ấn nàyvà ấn Kim cương
hợp chưởng là giống nhau. Tóm lại, ấn
này là ấn tín tâm kiên cố, biểu thị tâm cung
kính cúng dường Bản tôn của hành giảMật
giáo. Ngoài ra còn biểu thị ý nghĩa chúng
sinh quay về với Phật giới, cho nên trong
ấn này, bàn tay phải biểu thị Phậtgiới,
bàn tay trái biểu thị Chúng sinh giới.
(xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).
QUI MỆNH TẬN THẬP PHƯƠNG VÔ NGẠI QUANG
NHƯ LAI
Tận thập phương vô ngại quang Như
lai là 1 trong các đức hiệu của Phật A di đà.
Vì ánh sáng của Phật A di đà chiếu soi khắp
các quốc độ trong 10 phương mà không bị
ngăn ngại, nên đức ánh sáng ấy của Ngài
được gọi là Tận thập phương vô ngại quang.
Ý nói ánh sáng của đức Phật A di đà không
bị người và pháp làm chướng ngại.
Chúng sinh qui y, quy thuận sắc mệnh
của Như lai, gọi là Qui mệnh. Mặt khác, Phật
A di đà còn thành tựu công đức làm cho
chúng sinh an tâm qui mệnh nên tôn xưng

danh hiệu của ngài là Qui mệnh tận thập phương vô ngại quang Như lai. Tịnh độ Chân tông của Nhật bản gọi danh hiệu này là Thập tự danh hiệu(Danh hiệu 10 chữ). [X. Vô lượng thọ kinh Ưu bà đề xá nguyện sinh kệ; Tán A di đà Phật kệ]. (xt. Thập Nhị Quang, Thập Nhị Quang Phật).

QUI NGUYÊN

.....

Cũng gọi Qui hóa,Quichân, Qui tịch, Qui bản, Qui không, Qui khứ.

Đồng nghĩa: Viên tịch, Nhập tịch, Thị tịch.

Chỉ cho cái chết của người đời hoặc sự thị tịch của giới tăng sĩ.

Qui nguyên nghĩa là lìa khỏi cõi đời vô thường sinh diệt để trở về cảnh giới bản nguyên chân tịch(nguồn gốc chân thực vắng lặng, tức Niết bàn), vì thế từ ngữ này thường được dùng để chỉ cho cái chết của tăng sĩ hoặc người chứng đạo. Đến đời sau, nó cũng được dùng chỉ cho cái chết của người thường.

[X. kinh Đại Phật đính thủ lăngnghiêm Q.4; Lăng nghiêmkinhnghĩa sớ chú kinh Q.8; chương Trụ trì trongSắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; Tăng tục nam nữ vị bài chi thượng đầu văn tự trong Chư hồi hướng thanh qui Q.4].

QUI NGƯỠNG

Phạm: Adhigamanìya.

Biểu thị ý nghĩa qui mệnh kính ngưỡng, tức là qui y kính lễ chư Phật, Bồ tát. Chương Qui kính trong Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4 (Đại 45, 316 trung) nói:

“Lại khởi tâm trong sạch
Gắng tu nghiệp thù thắng

Tỏ lòng thành qui ngưỡng
Vì thế gọi kính lễ”.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].
QUI NGƯỠNG TÔNG
Tên của Thiền phái thuộc pháphệ ngài
Nam nhạc, tôn các ngài Qui sơn Linh hựu
QUI NGƯỠNG TÔNG
Ấn Qui mệnh
hợp chưởng

4502
Q
và Ngưỡng sơn Tuệ tịch làmTôngtổ, lấy 2 chữ Qui ngưỡng làm tên tông, 1 trong 5 nhà 7 tông(Ngũ gia thất tông) của Thiền Nam tông Trung quốc.
Khoảng năm Nguyên hòa đời Đường, ngài Linh hựu trụ ở Qui sơn (nay là huyện Trường sa, tỉnh Hồ nam), tuyên dương tông phong, đệ tử là Tuệ tịch kế tiếp tập đại thành.
Vào cuối đời Đường và đầu thời Ngũ đại, tông Qui ngưỡng rất hưng thịnh, sang đời Tống thì dần dần suy vi và cuối cùng được sáp nhập với tông Lâm tế, thế là tuyệt tích sau khi tồn tại 150 năm.
Sơ tổ Linh hựu đắc pháp nơi ngài Bách trượng Hoài hải,một mình ở Qui sơn 7 năm. Về sau, nhân có ngài Lại an từ nơi ngài Bách trượng đến mà người học dần dần qui tụ về đây, thường hơn 1.500 người, lấn lướt cả môn đình ngài Hoàng bá.
Đệ tử là ngài Tuệ tịch thừa kế, trụ ở Ngưỡng sơn tại Viên châu, phát triển tông phong, về sau chia làm 2 phái Tây tháp và Nam tháp. Tây tháp do ngài Ngưỡng sơn truyền còn chịu ảnh hưởng dòng pháp của ngài Đàm nguyên Ứng chân; Nam tháp thì chính thức thuộc pháp hệ Qui sơn.
Phái Tây tháp bắt đầu từ ngài Quang mục, truyền cho ngài Tư phúc Như bảo, lại truyền cho ngài Cát châuTrinh thúy và Đàm châu Như uyển.
Phái Nam tháp bắt đầu từ ngài Quang dũng, rồi truyền cho ngài Ba tiêu Tuệ thanh và Thanh hóa Toàn phó. Dưới ngài Tuệ thanh, có các ngài Trình châu Kế triệt, Hưng

dương Thanh nhượng, U cốc Pháp nhãn...
Ngoài ra, đệ tử của ngài Ngưỡng sơn còn
có các sư: Hoắc sơn Cảnh thông, Vô trước
Văn hỉ... Trong phápmạch ngũ gia, tông
này suy vi sớm nhất. Pháp hệ truyềnthừa
chỉ có 4, 5 đời, từ đời Tống về sau thì chấm
dứt.
Cứ theo Nhân thiên nhãn mục quyển 4
thì tông Qui ngưỡng chia thế giới chủ quan
và khách quan ra làm 3 thứ sinh: Tưởng
sinh, Tướng sinh, và Lưu chú sinh, mỗi thứ
đều có sự phủ định.
- Tưởng sinh: Chỉ cho những suy tư
chủ quan, cho rằnghễcó tâm tư duy thì
đều là nhơ nhớp tạp loạn, cần phải xa lìa
mớiđượcgiải thoát.
-Tướng sinh: Chỉ cho cảnh sở duyên,
tức thế giới khách quan, cũng cần phải phủ
định. Cho nên trong sách có câu kệ (Vạn
tục 113, 437 thượng):
"Ánh sáng chiếu vào rõ đường về
Mộng tối tan rồi hai mắt sáng".
-Lưu chú sinh: Chỉ cho thế giới chủ
quan, khách quan biến hóa vô thường, âm
thầm trôi chảy, theo nhau không dứt. Nếu
có thể nhìn thẳng vào dòng thác tư duyấy
mà cắt đứt được thì chứng đắc trí viên minh,
đạt đến cảnh giới tự tại.
Về lí luận tu hành thì tông nàytheo
yếu chỉ "Lí sự như như" của các Thiền sư
Đạo nhất, Hoài hải, cho rằng vạn vật hữu
tình đều có đủ tính Phật, nếu minh tâm
kiến tính thì có thể thành Phật.
Thiền phong của tông này là "Phương
viên mặc khế"(lặng lẽ khế hợp tất cả), cơ
pháp tiếp hóa người học phần nhiều dùng
cách đối đáp để đưa đến chỗ thầm hợp
(ngộ).

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.hạ].

QUI NỘI CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Nhập nội cúng dường.

Phụng thỉnh cúng dường Phật, Bồ tát trong cung đình.

Vào đời Đường, các vua Trung tông, Túc tông, Đại tông... thường phụng thỉnh cúng dường chư Phật, Bồ tát ở trong cung. Trong các nghi thức phụng thỉnh, phụng

QUI NỘI CÚNG DƯỜNG

Q
4503
tống đều có sai sứ cầm chiếu thư để thi
hành.
[X. Nội đạo tràng trong Đại tống tăng
sử lược Q.trung; Chính pháp nhãn tạng
Q.12, 13].
QUI SƠN
.....
Cũng gọi Qui tự, Qui viện.
Sơn ở đây hàm ý là chùa, viện. Nghĩa là
chư tăng khi có việc phải ra khỏi chùa, sau
khi xong việc trở về, gọi là Qui sơn.
QUI SƠN
I. Qui Sơn.
Cũng gọi Đại qui sơn.
Tên núi ở phía Tây huyện Trường sa,
tỉnh Hồnam, Trung quốc, là 1 nhánh của
dãy Hành sơn, nơi đầu nguồn của dòng sông
Qui. Núi này phần nhiều là đất bằng, nước
nôi rất tiện lợi, vì thế người xuất gia từ xưa
phần nhiều trồng trọt ở nơi này nên có tên
là "La hán điền"(ruộngLa hán). Ngài Linh
hựu đời Đường đã sống ở đây, người đời
gọi ngài là Qui sơn Thiền sư.
Khoảng năm Đại trung, ông Bùi hưu tâu
vua xin xây chùa Mật ấn. Ngoài ra còn có
các thắng cảnh như: Chùa Đồng khánh,
vườn Hoa quả, am Liên hoa, nhà Quán
âm...
[X. Cổ kim đồ thư tập thành phương
chức điển thứ 1202, 1210].
II. Qui Sơn.
Cũng gọi Tiểu qui sơn.
Núi ở phíađông huyện Lễ lăng, tỉnh
Hồ nam, Trung quốc. Trênnúicó ngôi chùa
Tiểu qui sơn do Thiền sư Đại duyên xây

dựng vào đời Đường.
III. Qui Sơn.
Chỉ cho Thiền sư Qui sơn Linh hựu,
Sơ tổ của tông Qui ngưỡng.
(xt. Qui Sơn Linh Hựu).
QUI SƠN CẢNH SÁCH
Gọi đủ: Qui sơn Đại viên thiền sư cảnh
sách.
Tác phẩm, 1 quyển, là Ngữ lục của ngài
Qui sơn Linh hựu soạn vào đời Đường.
Ngài Linh hựu xét thấy những người
tu hành lúc bấy giờ dần dần trở nên biếng
nhác, cẩu thả, không giữ gìn uy nghi, nên
ngài soạn sách này để nhắc nhở họ quay
về chính đạo. Sách này được viết theo thể
văn xuôi và văn vần. Trước hết, dùng văn
xuôi để nói rõ ý chỉ cảnh sách, chia làm 5
đoạn:
1. Nói về cái tai họa sắc thân.
2. Trưng bày thói tệ hại của giới xuất gia.
3. Nói rõ mục đích chân chính của việc
xuất gia.
4. Chỉbàycon đường tắt vào đạo.
5. Dặn dò khuyên bảo.
Kế đó là văn vần gồm 36 câu, mỗi câu 4
chữ, lời lẽ ngắn gọn, ý tứ thâm thiết.
Thiền tông hợp chung sách này với kinh
Tứ thập nhị chương và kinh Di giáo, gọi là
Phật tổ Tam kinh mà người tu hành cần
phải học.
Về sách chú Qui sơn cảnh sách thì có:
Qui sơn cảnh sách chú, 1 quyển, do ngài
Thủ Toại soạn vào đời Tống, Qui sơn cảnh
sách chỉ nam, 1 quyển, do ngài Đạo bái soạn
vào đời Minh, Qui sơn cảnh sách chú thích
QUI SƠN CẢNH SÁCH
Mộ của Tướng quốc Bùi hưu ở Đại qui sơn

4504
Q
kí, 2 quyển, do ngài Hoằng tán soạn vào đời Minh, Qui sơn cảnh sách cú thích kí chú, 1 quyển, do ngài Đại hương soạn vào đời Minh.
QUI SƠN LINH HỰU (771- 853)
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, là Sơ tổ của tông Qui ngưỡng, người Trường khê, Phúc châu (phía nam huyện Hà phố, tỉnh Phúc kiến), họ Triệu, pháp danh Linh hựu.
Năm 15 tuổi, sư lễ Luật sư Pháp thường (cũng gọi Pháp hằng) ở chùa Kiến thiện cầu xuất gia, sauthụ giới Cụ túc ở chùa Long hưng tại Hàng châu. Sư từng gặp 2 ngài Hàn sơn và Thập đắc.
Năm 23 tuổi, sư đến Giang tây tham học ngài Bách trượng Hoài hải, trở thành đệ tử thượng thủ, sau được nối pháp của ngài.
Cuối năm Nguyên hòa đời vua Hiến tông, sư đến trụ ở núi Đại qui tại Đàm châu. Dân chúng trong vùng cảm mến đức độ của sư, chung nhau xây cất 1 ngôi chùa để sư trụ trì, do ông Lí cảnh nhượng tâu xin, chùa được vua ban hiệu là chùa Đồng khánh.
Về sau(có thuyết nói là đầu năm Đại trung), Tướng quốc Bùi hưu đến hỏi đạo và từ đó tiếng tăm củasưcàngvangxa, các thiền sinh và đồ chúng về tham học rất đông.
Trong thời pháp nạn Hội xương (846), sư ẩn mình nơi phố phường. Đến niên hiệu Đại trung năm đầu (847), vua ra lệnh khôi phục Phật giáo, đồ chúng đón sư về chùa cũ, sư vẫn để tóc mặc áo thế gian mà nói pháp, chứ không cạo tóc, mặc ca sa. Tướng

quốc Bùi hưu nghe tin này, đích thân đến khuyếnthỉnh, sư mới chịucạotóc và mặc pháp phục. Sư ở núi Qui sơn 40 năm, mở mang tông phong, người đời gọi sư là Qui sơn Linh hựu.
Năm Đại trung thứ 7 (853), sư thị tịch, thọ 83 tuổi, pháp lạp 64, thụy hiệu là "Đại Viên Thiền Sư".
Sư có các tác phẩm: Ngữ lục 1 quyển, Cảnh sách 1 quyển.
Đệ tử nối pháp của sư có 41 vị như: Tuệ tịch, Hồng nhân, Trí nhàn... Trong đó, ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch kế thừa môn phong của sư, tập đại thành mà lập nên tông Qui ngưỡng.
[X. Tống cao tăng truyện Q.11; Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Tông môn thống yếu tục tập Q.7; Phật tổ lịch đại thông tải Q.23; Thích thị kê cổ lược Q.3; Thiền tông chính mạch Q.9].
QUI SƠN LINH HỰU THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Gọi đủ: Đàm châu Qui sơn Linh hựu thiền sư ngữ lục.
Cũng gọi: Đại viên thiền sư ngữ lục.
Ngữ lục, 1 quyển, do ngài Qui sơn Linh hựu soạn vào đời Đường, Ngữ phong Viên tín và Quách ngưng chi biên tập vào đời Minh, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này thu chép những lời dạy chúng, luận cứu về pháp môn... của ngài Linh hựu, cho đến những cuộc đối thoại về tông thừa giữa ngài và các vị: Bách trượng Hoài hải, Tư mã Đầu đà, Đặngẩn phong, Vân nham, Đạo ngô, Đức sơn, Thạch sương,Ngưỡng sơn,Hương nghiêm... tất cả chừng 60 điều và phần ghi vắn tắt về việc

ngài Linh hựu thị tịch.
QUI SƠN TAM CHỦNG SINH
Ba thứ cơ pháp do ngài Qui sơn Linh
hựu đặt ra để dắt dẫn người học chứng được
Đại viên kính trí mà đạt đến cảnh giới tự
tại vô ngại. Ba thứ cơ pháp ấy là.
1. Tưởng sinh: Chỉ cho sự suy nghĩ chủ
QUI SƠN TAM CHỦNG SINH

Q
4505
quan, nghĩa là hay suy tư tán loạn.
2. Tướng sinh: Tướng chỉ cho cảnh sở duyên, tức là đối tượng khách quan mà tâm suy nghĩ duyên theo.
3. Lưu chú sinh: Bụi bặm phiền não nhơ nhớp rất nhỏ nhiệm, nối nhau sinh khởi không dứt.
Đối với 3 thứ sinh trên, nếu xa lìa, chối bỏ, hoặc nhìn thẳng vào chúng mà dứt khoát đoạn trừ thì có thể chứng được gương trí tròn sáng, đạt đến cảnh giới tự tại.
Nhân thiên nhãn mục quyển 4 (Vạn tục 113, 436 hạ) ghi: "Ta lấy trí gương làm tông yếu, nêu ra 3 thứ sinh: Tưởng sinh, Tướng sinh và Lưu chú sinh. Kinh Lăng nghiêm nói: Tưởng tướng là bụi bặm, thức tình là cáu bẩn, cả 2 đều xa lìa thì mắt pháp của ngươi tức thời trong sáng, làm sao mà chẳng thành trí giác vô thượng? Tưởng sinh tức là tâm chủ quan tạp loạn; Tướng sinh tức là đối tượng khách quan rõ ràng; còn Lưu chú sinh thì nhỏ nhiệm, đều là bụi bẩn, phải trừ sạch hết mới được tự tại".
QUI TÀNG LỤC
.....
Rùa giấu 6 chi(đầu, đuôi và 4 chân)vào trong mai. Cứ theo kinh Pháp cú thí dụ quyển 1: Thuở xưa, có 1 đạo nhân tu đạo dưới gốc cây bên sông, nhưng trong 12năm mà vẫn chưa trừ được vọng niệm, 6 căn tham nhiễm không dừng, khó có thể vào đạo, đức Phật liền hóa làm vị sa môn đến độ cho đạo nhân này, Ngài dùng hình ảnh con rùa thu rút đầu, đuôi và 4 chân giấu

vào trong mai để bảo vệ mệnh sống, ví dụ cho chúng sinh thu nhiếp 6 căn: Mắt, tai, mũi,lưỡi, thân ý không để cho 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp bên ngoài làm nguy hại.
Đại minh tam tạng pháp số quyển 28 giải thích về Qui tàng lụcnhư sau:
1. Rùa rút đầu vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếpcănmắt, không cho thấy sắc thì không bị tất cả sắc trần làm nguy hại.
2. Rùa rút chân trái đàng trước vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếp căn tai, không cho nghe tiếng thì không bị tất cả thanh trần làm nguy hại.
3. Rùa rút chân phải đàngtrước vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếp căn mũi không cho ngửi mùi thì không bị tất cả hương trần làm nguy hại.
4. Rùa rút chân trái đàng sau vào trong mai, ví dụ cho chúng sinh thu nhiếp căn lưỡi, không cho nếm vị thì không bị tất cả trần làm nguy hại.
5. Rùa rút chân phải đàng sau vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếp căn thân, không cho giác xúc thì không bị tất cả xúc trầnlàm nguy hại.
6. Rùa rút đuôi vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếp căn ý, không cho biết pháp thì không bị tất cả các pháp trần làm nguy hại.
Ngoài ra, trong các kinh A hàm, Niết bàn... cũng có thí dụ này, đều dùng để răn dạy người tu hành nên tự thu nhiếp tâm mình, dứt bặt vọng tưởng, không để cho ma chướng oán địch làm hại.
Kinh Tạp a hàm quyển 43 (Đại 2, 311 hạ) nói: “Thuả xưa, có một con rùa ở trong

một bãi cỏ ven sông, một con dã can đói bụng đi tìm thức ăn, từ xa trông thấy con rùa liền chạy đến bắt, thấy vậy, lập tức rùa rút đầu, đuôi và 4 chân vào trong mai, dã can ngồi rình, chờ cho rùa ló đầu và chân ra để ăn thịt. Dã can ngồi đợi rất lâu mà rùa chẳng thèm ló đầu, cũng không thò chân, dã can đói quá, bực mình bỏ đi. Này các tỉ khưu! Hôm nay các ông cũng cần biết như thế, ma Ba tuần thường chờ cơ hội thuận tiện để hại các ông, đợi lúc các ông mắt đắm nhìn sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi

QUI TÀNG LỤC

4506
Q
nếm vị, thân giác xúc, ý nhớ nghĩ các pháp, muốn cho 6 căn của các ông đắm nhiễm 6 cảnh. Bởi thế, các tỉ khưu! Hôm nay các ông thường phải chấp trì an trụ trong nhãn luật nghi, chấp trì an trụ trong nhãn căn luật nghi thì ác ma Ba tuần chẳng có cơ hội làm hại, lúc đó tùy ý xuất, duyên, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như thế; đối với 6 căn của các ông, dù xuất dù duyên, ma Ba tuần đều không có dịp làm hại, giống như con rùa không để cho dã can có được cơ hội". Bấy giờ đức Thế tôn liền nói kệ rằng:
"Con rùa sợ dã can
Rút sáu chi vào mai
Tỉ khưu khéo nhiếp tâm
Giấu kín các giác tưởng
Không theo, không sợ chúng
Giữ tâm, chớ nói năng".
QUI TÍNH
.....
Trở về chân tính, nghĩa là thu nhiếp tất cả sự tướng hữu vi đưa về chân như thực tính.
TôngPháp tướng chia thể tính của tất cả các pháp làm 4 lớp xuất thể:
Nhiếp tướng qui tính thể, Nhiếp cảnh tông thức thể, Nhiếp giả tùy thực thể và Tính dụng biệt luận thể. Trong đó, Nhiếp tướng qui tính thể nghĩa là thu nhiếp tất cả sự tướng hữu vi mà đưa về chân như thực tính vô vi duy nhất; cũng tức là nói rõ tất cả pháp đều là chân như Như lai tạng, ngoài chân như không có pháp nào khác. Đây là nêu chân tính để làm thực thể.

QUI TÔNG TRẢM XÀ NHÂN DUYÊN
Tên công án trong Thiền tông.
Nhân duyên Qui tông chém rắn.
Công án này thuật lại câu chuyện Thiền sư Trí thường ở chùaQui tông vào đời Đường, muợn nhân duyên chém rắn để nói lên cái cơ pháp tự tại vô ngại.
Chương Qui tông Trí thường trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 49 thượng) ghi: "Một hôm, sư đang giẫy cỏ, có vị tăng chuyên giảng kinh luận đến hỏi đạo, bỗng có con rắn bò qua, sư liền dùng cuốc chặt đứt.
Vị tăng nói: "Nghe tiếng Qui tông đã lâu, thì ra chỉ là 1 sa môn hạnh thô!
Sư nói: Ông thô hay ta thô?
Vị tăng hỏi: Thế nào là thô?
Sư dựng đứng cái cuốc.
Vị tăng hỏi: Thế nàolà tế?
Sư làm tư thế chém rắn.
Vị tăng lại hỏi: Dựa vào đâu mà làm như thế?
Sư nói: Việc đó hãy tạm gác đã, nhưng ông do đâu mà thấyta chém rắn?
Vị tăng không đáp được.
[X. Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền đăng lục Q.7].
QUI TÔNG TỰ
.....
Chùa ở chân núi nam Lô sơn, huyện Tinh tử, tỉnh Giang tây, Trung quốc.
Ngôi chùa này do Hữu tướng quân Vương hi chi phá bỏ nhà cũ của mình để xây cất chùa vào năm Hàm khang thứ 6 (340) đời Đông Tấn, cúng dường Tam tạng Phật đà da xá. Khoảng năm Nguyên hòa (806-820) đời Đường, Thiền sư Trí thường lại xây dựng thêm. Các văn nhân như Bạch

lạc thiên, Vương bột... cũng thường đến hỏi
đạo. Về sau, chùa trở thành Thiền viện.
Năm Thái bình hưng quốc thứ 9 (984) đời
Tống, ngài Đạo thuyên làm Trụ trì, đạo,
tục qui tụ rất đông, môn phong phát đạt.
Sau, các ngài Khắc văn, Chính hiền, Đàm
hoa, Tuệ nam... nối nhau trụ trì, chùa trở
thành một đại đạo tràng của Thiền gia.
Hiện nay, các kiến trúc trong chùa như
QUI TÔNG TỰ

Q
4507
Đại hùng Bảo điện, Tì lô điện, Thiên vương điện... vẫn còn đầy đủ. Sân chùa có đài lư hương kiểu đời Tống, trên đỉnh núi phía sau chùa tương truyền có tháp Xá lợi do ngài Phật đà da xá kiến tạo, cảnh trí rất thanh thoát.
[X. Lương cao tăng truyện Q.2; Tống cao tăng truyện Q.17; Cảnh đức truyền đăng lục Q.7, 20, 23, 26; Cổ kim đồ thư tập thành phương chức điển thứ 870;Sơn xuyên điển thứ 138].
QUI TRÌNH TƯỜNG THAM
Xoay ánh sáng chiếu rọi trở vào để tham cứu mày mặt xưa nay của chính mình. Đây là yếu cơ của sự tu hành tinh tiến sau khi đã triệt ngộ để giữ gìn Phật đạo.
Phổ khuyến tọa thiền nghi (Đại 82, 2 thượng) ghi: "Tuy nói là muôn nghìn sai khác, nhưng chỉ cần xoay ánh sáng chiếu rọi trở vào tham cứu cho rõ(qui trình tường tham); tại sao lại bỏ chỗ ngồi của mình để lăng xăng đi lại theo các cảnh trần bên ngoài?".
QUI TỤC
.....
Người xuất gia không phạm tội lỗi mà tự nguyện trở về với đời sống thế tục, gọi là Qui tục, còn người vì phạm giới cấm mà bị đuổi về đời thì gọi Hoàn tục. Tuy nhiên, qui tục vàhoàn tục cũng có khi bị dùng lẫn lộn.
[X. môn Tội trách trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Hoàn Tục).
QUI TƯ (CƯU TƯ)
.....

Phạm: Kucìna.
Cũng gọi Khưu tư, Khuất chi, Câu chi nang, Câu di, Khúc tiên, Khổ xoa.
Tênmột nước xưa ở Tây vực (nay thuộc vùng Trung á). Tên gọi hiện nay là Khố xa (Kucha), là đô thành trọng yếu ở phía nam Thiên sơn thuộc Tân cương.
Bắt đầu từ thế kỉ thứ III, Qui tư là nơi Phật giáo thịnh hành, dân cư thuộc chủng tộc Aryan. Vương thất lấy chữ "Bạch" làm họ, thế lực rất mạnh, văn hóa tiến bộ. Đời Đường, Trung quốc đặt Qui tư làm phủ Đô hộ. Từ đời Nam Bắc triều đến đời Đường, những người xuất gia nước ngoài sống tại Trung quốc phần nhiều xuất thân từ Qui tư, trong đó có ngài Cưu ma la thập rất nổi tiếng.
Cứ theo Đại đườngtây vực kí thìQui tư thịnh hành Phật giáo Tiểu thừa, nhưng căn cứ vào những kinh điển do các vị Tam tạng của nước này đưa đến Trung quốc để dịch thì bao gồm cả kinh điển Đại thừa và Mật giáo, vì thế nên biết Qui tư cũng hoằng truyền Phật giáo Đại thừa. Khoảng thế kỉ thứ X về sau, nước này trở thành lãnh địa của người Thổ nhĩ kì.
Thời gần đây, người ta đào được nhiều kinh điển bằng chữ Qui tư (Kuchean) và các cổ vật. Năm 1890, Thượngúy Bower, người Anh, đã phát hiện tại đây những kinh điển Phật bằng tiếng Phạm chép tay rất xưa, viết trênvỏ cây Hoa theo hình lá bối;ông F. Weber cũng tìm được những bản sách thuốc chép tay bằng chữ Qui tư, theo thứ tự gọi là Văn thư Bower (Bao nhĩ), Văn thư Weber (Vi bá). Về sau, các học giả Nhật, Nga, Đức... nhiều lần đào được những mảnh kinhđiển Phật bằng chữ Qui tư như kinh

Đại bát niết bàn, kinh Pháp cú, kinhCổ thành tỉ dụ, kinh Bi hoa, Thập tụng tỉ khưu giới bản...
Về cách gọi tiếng Qui tư, giữa các học giả phương Tây cũng có những ý kiến khác nhau, hoặc gọi là tiếng Thổ hóa la (Tokhàrì),hoặc gọi là tiếng Thổ lỗ phiên (Turfanisch), hoặc được gọi là Sprach I để phân biệt với tiếng Vu điền.
QUI TƯ

4508
Q
Còn trong dịch âm của kinh Phật Hán dịch thì có 1 số dịch âm của chữ Phạm có lẽ dịch âm từ tiếng Qui tư, như chữ Sa môn tiếng Phạm làZramaịa, tiếng Qui tư là samane; Ba dật đề tiếng Phạm là Pàyatika, tiếng Qui tư làpàyti... Về dịch ý thì như từ Ngoại đạo tiếng Phạm là mithyàdfwỉi, hàm ý là cái thấy sai lầm; tiếng Qui tư làparnaĩĩe, hàm ý là ngoài. Cho nên biết, trong kinh điển Phật, có 1 số kinh Hán dịch không phải đã dịch thẳng từ nguyên bản tiềng Phạm mà là dịch từ các bản dịch tiếng Phạm của những Thổ ngữ vùng Trung á như tiếng Qui tư, Vu điền...
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; bài tựa kinh Thập lực; bài tựa kinh Pháp hoa; Lương cao tăng truyện Q.1; Tống cao tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.7; Thủ lăng nghiêm hậu kí Q.8; Chính pháp hoa kinh kí Q.13; An huyền phó truyện Q.14; Cưu ma la thập truyện; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Đại đường tây vực kí Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phạm ngữ tạp danh; Hậu hán thư Ban siêu truyện; Đường thư Tây vực liệt truyện thứ 146; Minh sử liệt truyện thứ 220; Khâm định tân cương thức lược; Qui tư Vu điền đích nghiên cứu (Vũ điền hanh, Sử lâm thứ 2, phầm 3); On yuan Chwang, vol. I, by T. Watters; Buddhist Records of the Western World, vol. I by S. Beal]. (xt. Bao Nhĩ Văn Thư).
QUI TỰ (862-936)
.....

Cao tăng Trung quốc sống vào cuối đời
Đường đầu thời Ngũ đại, người ở Thọ xuân,
(huyện Thọ, tỉnh An huy), họ Mi.
Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, tinh
thông cả Đại thừa và Tiểu thừa, đối với các
bộ luận như Câu xá, Duy thức, Nhân
minh... sư có các kiến giải rất đặc biệt. Sư
từngthamhọc ngài Ngạn huy ở Nam yên,
sau trụ trì chùa Đại tướng quốc ở Đông kinh
(tức Biện kinh, nay là huyện Khai phong,
tỉnh Hà nam).
Cuối đời Hậu Lương, sư được vua ban
cho áo đỏ và danh hiệu "Diễn Pháp Đại
Sư", đồng thời, ban tấm biển "Trường Giảng
Viện" ở viện Ngự dung, Đông tháp.
Năm Thanh thái thứ 3 (936) đời Hậu
Đường, sư thị tịch thọ 75 tuổi, tăng lạp 55.
Phật tổ thống kỉ quyển 42, 51 ghi tên của
sư là Qui tự (.....) và hiệu ban là Diễn
Giáo Đại Sư.
Sư có tác phẩm: Kinh Luận hội yếu 20
quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.7].
QUI Y
...
Phạm: Zaraḷa
Pàli:Saraḷa.
Quay về nương tựa 3 ngôi
báu, Phật, Pháp, Tăng. Qui y
trong tiếng Phạm hàm nghĩa
là cứu giúp, cứu hộ, tức là uy
lực của công đức qui y Tam
bảo có năng lực giữ gìn, che
chở, dắt dẫn người qui y, làm
cho họ dứt nỗi sợ hãi lớn lao
về sinh tử luân hồi vô tận mà
QUI Y
Thập tụng tỉ khưu giới bản bằng tiếng Qui Tư

Q
4509
trút bỏ được tất cả khổ não.
Theo pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng, phần cuối thì Qui nghĩa là quay trở về, tức từ bỏ thầy tà mà quay trở về vớithầy chân chính; Y nghĩa là nương tựa, nhờ vào, tức nương tựa vào linh giác của tâm mà ra khỏi được 3 đường ác và thoát ly vòng sinh tử trong 3 cõi.
Luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 34 (Đại 27, 177 thượng) nói: "Mọi người vì bị nỗi sợ hãi bức bách nên quay về nương tựa vào các núi non, vườn rừng, lùm cây, gò đất...Sự qui y này không hay, không quí, vì nó không giúp người ta thoát đượccác nỗi khổ não. Trái lại, những người qui y Phật, quiy Pháp, qui yTăng, đối với Tứ thánh đế thường dùng trí tuệ quán xét, biết khổ, biết nguyên nhân của khổ, biết xa lìa các khổ,biếtBát thánh đạo đưa tới Niết bàn an lạc. Sự qui y này là thù thắng nhất, tôn quí nhất, nhờ sự qui y này mà trút bỏ được các thống khổ".
Bởi vì qui y là do lòng tin sâu xa tha thiết, tin chắc rằng 3 ngôi báu Phật, Pháp, Tăng là nơi chân chính để quay về nương tựa, nhờ vào đó mà có được các công đức. Đã biết Tam bảo có các công đức như thế mới lập nguyện làm 1 đệ tử của Phật, tin nhận vâng làm, khẩn cầu uy đức Tam bảo gia trì nhiếp thụ, đem cả thân tâm mình qui thuộc về Tam bảo và không còn thuộc về thiên ma ngoại đạo nữa.
Nói một cách phổ thông thì qui y là lòng tin tưởng, mong cầu sức giúp đỡ từ bên ngoài, nhờ tha lực mà được cứu độ. Nhưng

nói theo ý nghĩa sâu xa nhất của việc qui y thì cuối cùng vẫn là quay về với tâm tính của chính mình. Như trên hội Niết bàn, đức Phật đã răn dạy các đệ tử: " Hãy nương tựa vào chính mình, nương tựa vào chính pháp, chứ đừng nương tựa vào bất cứ ai hoặc nơi nào khác".
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Bắc); luận Câu xá Q.14; luận Hiển tông Q.20]. (xt. Tam Qui Y).

QUÍ

..

Phạm:Apatràpya.
Đối lại: Vô quí.
Thẹn, tự thẹn. Nghĩa là mình làm điều xấu, mặc dù người khác không thấy, không biết, nhưng mình cảm thấy tự hổ thẹn, gọi là Quí, là tên của tâm sở, 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.
Tông Câu xá cho Quí là 1 trong 10Đại thiện địa pháp, còn tông Duy thức thì cho là 1 trong các pháp thiện.
[X. kinh Đại bátniết bàn Q.19; (bản Bắc); luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Vô Quí, Tàm Quí).

QUÍ KỈ ĐẲNG PHẬT

Cho mình quí bằng Phật, lời quở trách kẻ bàn suông về tâm tính, vì hiểu câu "Sinh Phật nhất như" là chúng sinh và Phật như nhau, nên kẻ ấy sinh tâm cao mạn, cho mình là quí. Đứng về phương diện lí mà nói tuy chúng sinh và Phật nhất như, nhưng đứng về mặt nhân quả mê ngộ mà nhìn, thì giữa chúng sinh và Phật còn cách xa nhau lắm. Nghĩa là Phật đã giác ngộ mà chúng sinh vẫn còn mê muội, vậy nếu một mực cho mình đã bằng với Phật thì sẽ sinh tâm kiêu

ngạo và lơ là với việc thực tu.
QUÍ NGỰ ĐỘC KINH
.....
Cũng gọi Niên ngự độc kinh.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Ở Nhật bản, vào 2 mùa Xuân, Thu
(tháng 2 và tháng 8) hàng năm, mỗi mùa
chọnlấyngày tốt lành, thỉnh 100 vị tăng
theo lệ đã qui định, vào cung vua tụng kinh
QUÍ NGỰ ĐỘC KINH

4510
Q
Đại bát nhã để cầu cho quốc gia an vui, Thiên hoàng mạnh khỏe. Đây là 1trong nhữngviệclàmtrọng đại hàng năm của giới Phật giáo Nhật bản.
QUÍ SƠ LỄ
Lễ đầu mùa. Trong Thiền lâm, vào ngày đầu của mỗi mùa như: Mồng 1 tháng 1, mồng 1 tháng 4, mồng 1 tháng 7 và mồng 1 tháng 10, vị Trụ trì đi tuần xem xét các nhà, khi đến nhà tọa thiền thì lạy 3 lạy sát đất, rồi đi quanh nhà 1 vòng, gọi là Quí sơ lễ. [X.Niên trung hành sự trong Xương thụ lâm thanh qui Q.hạ].
QUÍ SƯƠNG VƯƠNG TRIỀU
Phạm:Kwàịa.
Vương triều thống nhất ở vùng tây bắc Ân độ hưng thịnh từ cuối thế kỉ thứ I đến thế kỉ thứ III. Thời kì đầu do Tộc trưởng Khưu tựu khước (Kujula, Kadphises I) của bộ lạc du mục Nguyệt thị ở vùng Trung á thống lãnh. Đến con ông là Diêm cao trân (Wema Kadphises) mở rộng lãnh thổ. Đời thứ 3 là vua Ca nị sắc ca thống trị miền Bắc Ấn độ, thế lực bành trướng đến tận Trung á,Iran, mở ra 1 đại cường quốc kể từ sau vua A dục. Vương triều này cũng có quan hệ với Trung quốc, La mã...
Thời ấy, sự giao lưu văn hóa Đông Tây rất thịnh, Vương triều Quí sương nhân đó đã chịu ảnh hưởng văn hóa Hi lạp sâu đậm, như y học, thiên văn học, luận lí học, nghệ thuật Phật giáo... đều chịu ảnh hưởng Hi lạp, La mã... Lại nhờ vàng được lưu hành trong nước khiến nền kinh tế rất phát đạt, học thuật, văn nghệ cũng hưng thịnh. Tín

ngưỡng thì bao gồm các vị thần trong tín ngưỡng của Hi lạp và trong tông giáo Ba tư, do đó, đã dung hòa cả văn hóa dị tộc ngoại lai.
Thời này, giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ rất thịnh hành và ngài Mã minh là nhân vật xuất chúng hoạt động trong giới văn học Phật giáo. Đồng thời, chư tăng trong miền Trung á nối nhau đến Trung quốc dịch kinh. Mĩ thuật Phật giáo Kiện đà la, Mạt thố la cũng phát triển rực rỡ.
Về sau, Vương triều Quí sương bị Vương triều Tát san (Sasan) nổi lên vào cuối thế kỉ III tiêu diệt.
QUÍ TỘC
Chế độ Quí tộc của Ấn độ bắt đầu khoảng 1.000 năm trước Tây lịch, khi giống dân Aryan từ vùng Ngũ hà (Punjab)dần dần di chuyển về hướng đông, đến mãi sông Jumna và khoảng giữa sông Hằng, chiếm lấy vùng đất đồng bằng và mầu mỡ (tức vùng trung tâm kinh tế, chính trị của Ấn độ). Sau khi cuộc tiến chiếm kết thúc, người Aryan thiết lập 1 chế độ xã hội, tự xưng mình là Bà lamôn, tức giai cấp cao nhất, còn dân địa phương bị chinh phục thì phải làm nô lệ.
Đến khoảng 500 năm trước Tây lịch, nền văn hóa Ấn độ đã xảy ra 1 cuộc thay đổi lớn. Trung tâm văn hóa dần dần di chuyển về phía đông; các đô thị mới mọc lên, các giai cấp mới cũng lần lượt quật khởi, uy quyền của giái cấp Bà la môn dần dần bị giai cấp Vũ sĩ (Phạm:Kwatriya, Sát đế lợi) thay thế.Đức Phật đã ra đời vào thờikì này. Tuy xuất thân từ dòng quí tộc, nhưng đức Phật vẫn lấy việc thực hiện Pháp

(Phạm: Dharma) làm tông chỉ, Ngài thường nói: “Không kể dòng dõi, chỉ kể sự tu hành”. Tức không nhìn vào trang phục, dòng dõi, gốc tích mà cho là quí tộc, chỉ xem người ấy có khả năng giác ngộ chân lí và theo đúng pháp tu hành mà cho là quí. Do đó, những người vào tăng đoàn, QUÍ TỘC

Q
4511
không kể sang hèn, bất luận thuộc giai
cấp nào đều gọi là Thích tử.
QUỊ BÁI
Một trong các cách lễ bái ở Ấn độ.
Lúc đức Phật còn tại thế, người trong
nước gặp Bà la môn thì quì lạy, gặpsa môn
thì kính lễ.
Tì nại da tạp sự quyển 1 (Đại 24, 207
hạ) nói: "Lục chúng bảo rằng: Các ngươi
đồ ngu không biếtcáchlễ bái, ai là người
quì lạy, ai là người nên kính lễ? Những
người ấy trả lời: Chúng tôi chỉ biết rằnghễ
gặp người Bà la môn già thì quị bái, nếu
thấy Tỉ khưu thì kính lễ".
QUỊ LÔ
Quì trước lư hương để niệm hương,
thông thường được thực hành vào các dịp
Thánh tiết, quốc kị, hoặc ngày kị Tổ sư.
Trong điều Thánh tiết, chương Chúc li
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển
thượng có ghi rõ tác pháp Quị lô, tức lúc cử
hành pháp hội thì Lưỡng tự chia ra 2 ban
đứng đối diện nhau, vị Trụ trì liền đến quì,
phía sau vị Trụ trì là vị Tri khách quì dâng
cái lư hương cầm tay(tức lư hương có cán), rồi
đến vị Thị giả quì dâng hộp hương. Đợi đến
khi vị Duy na bạch Phật tuyên sớ xong, thì
vị Tri khách lại quì để tiếp lấy lư hương, sau
đó vị Trụ trì mới thu tọa cụ.
Nghi thức lễ bái này rất thịnh hành
trong các tùng lâm Trung quốc thời xưa.
[X.điềuHành hương xướng đạo trong
Đại tống tăng sử lược Q.trung; môn Báo
đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên].
QUỈ

..
Phạm: Preta.
Pàli:Peta.
Quái vật có hình tướng rất đáng sợ, làm não hại người, là 1 trong 5 đường, 1 trong 6 đường, thông thường chỉ cho tinh linh người chết.
Trong kinh điển Đại thừa có lập Ngã quỉ đạo trong Lục đạo. Ngã quỉ đạo do chư thiên sai khiến và thường chịu khổ đói khát. Ngoài ra còn có các loài quỉ như: Tệ quỉ, Hữu uy đức quỉ(quỉ có uy đức), Vô uy đức quỉ, Đa tài ngã quỉ(ngã quỉ nhiều của), Vô tài ngã quỉ...đều ở trong cõi Diêm ma.
Ở Ấn độ đời xưa, người chết rồi mà không được cúng dường thì bị coi là quỉ. Ngã quỉ sự kinh (Pàli:Petavatthu) là 1 kinh của Tiểu bộkinhthuộc Đại tạng kinh Nam truyền, chuyên thu tập sự tích của loài quỉ đói này. Trong kinh Phật nói A bàng, La sát, Sơn tinh, Tạp mị...đều là quỉ thần. Còn những tinh linh hung bạo, ngục tốt ở địa ngục cũng là 1 loại quỉ.
Cứ theo luận Câu xá quyển 8 thì quỉ có 2 loại là Thai sinh và Hóa sinh. Còn luận A tì đạt ma thuận chính lí, quyển 31 thì nêu 9 loại quỉ là: Cự khẩu quỉ(quỉ miệng lửa), Châm khẩu quỉ(quỉ miệng kim), Xú khẩu quỉ(quỉ miệng hôi), Châm mao quỉ (quỉ lông nhọn như kim), Xú mao quỉ(quỉ lông hôi), Anh quỉ(quỉ bướu cổ), Hi tự quỉ (quỉ mong được cúng tế), Hi khí quỉ(quỉ mong được đồ vứt bỏ) và Đại thế quỉ(quỉ có thế lớn).
[X. kinh Hiền ngu Q.13; kinh Phật bản hạnh tập Q.49]. (xt. Cửu Loại Quỉ, Quỉ Thần).

QUỈ BIÊN
Biện luận một cách kỳ quái.
Ở khoảng thế kỷVtrước Tây lịch, lối
biện luận này được gọi là Quỉ biện học
(Sophist) chuyên về thuật tranh luận kì
quái. Ở một phương diện thì quỉ biện mang
QUỈ BIÊN

lại cái tinh thần phê phán, nhưng ở một mặt khác, nó lại hãm người ta vào cái thế biện luận quỉ quyệt, đoạt lời cướp lí. San xà da (Phạm,Pàli:Saĩjaya) trong 6 phái ngoại đạo ở Ấn độ tức là người chủ trương Quỉ biện luận (Pàli:Amara-vikkepika). Sự biện luận của họ nhiều mưu gian. "khéo léo trơn tru, giống như cá chạch", khó nắm bắt được, hơn nữa, vì nó thiếu giá trị tri thức chính xác nên còn được gọi là Bất khả tri luận (Pàli:Ajĩàna-vàda).
Cứ theo phẩm Lô ca da đà và Trường bộ kinh chú (Sumaígala-vilàsinì) tiếng Pàli, ngoại đạo Thuận thế (Phạm,Pàli: Lokàyata, Hán âm: Lô ca da đà, Lộ già da tha) trong các ngoại đạo Ấn độ thời xưa là 1 học phái quỉ biện nổi tiếng; họ rất giỏi thuật biện luận kì quặc (Pàli: Vitaịđa-vàda-satthà), thường dùng những lời nói quanh co, khéo léo để mê hoặc người đời, bác bỏ thần cách truyền thống của Bà la môn, ngoài 4 đại chủng (đất, nước, lửa, gió) còn lập thêm "linh ngã" và chủ trương chủ nghĩa khoái lạc của Duy vật luận.
TrongLuận lí học của Ấn độ, Quỉ biện luận được xem là 1 yếu tố lớn của Luận lí học, nhưng Phật giáo thì cho đó là hí luận (Phạm:Prapaĩca).
[X. Đại thừa quảng bách luận thích luận Q.2; luận Thành duy thức Q.1; luận Kim thất thập].
QUỈ BIÊN BÀ LA MÔN
Tên của 1 Bà la môn ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, có tài biện luận khéo léo, sau

bị ngài Mã minh hàng phục.
Đại đường tây vực kí quyển 8 (Đại 51, 913 thượng) nói: "Phía bắc tháp Kiến kích kiền trĩ có một nền cũ, xưa là chỗ ở của Quỉ biện Bà la môn. Ngày trước, trong thành có 1 người Bà la môn sống trong căn nhà hoang vắng tồi tàn, không giao thiệp với đời, thờ cúng quỉ để cầu phúc, yêu quái nương cậy, thường cao giọng bàn luận suông, lời lẽ văn nhã, có người đến hỏi vặn thì buông màn đối đáp, học rộng tài cao không ai sánh bằng, mọi người đều ngưỡng mộ như thánh".
QUỈ BỐ MỘC
Loại cây làm cho quỉ phải sợ hãi, tức chỉ cho cây liễu.
Theo kinh Quán đính quyển 9, thuả xưa, khi có đức Thế tôn trụ thế, dân nước Duy da li phần nhiều làm nghề săn bắn, giết chóc, cho nên mang lại bệnh dịch. Bấy giờ, có tỉ khưu Thiền đề đến nước này, dùng thần chú Triệu long vô thượng của Như lai giáo hóa nhân dân, chữa trị các bệnh, trong 1 thời gian, trăm họ hết lo âu, khí độc không hoành hành.
Nhưng sau khi tỉ khưu Thiền đề mệnh chung, khí độc lại nổi lên, dịch bệnh càng nhiều, người chết vô số. Nhân dân nhớ đến tỉ khưu Thiền đề, liền đến chỗ ở của ngài, thấy cành dương mà lúc còn sống, ngài dùng để xỉa răng, rồi vứt xuống đất, nay đã mọc thành cây, dưới gốc cây có dòng suối nước trong, họ bảo nhau lễ bái cây ấy, rồi bẻ lấy cành dương và múc nước suối đem về, nhúng cành dương vào nước và rảy lên thân người bệnh, tất cả đều mát mẻ, trăm bệnh khỏi hết.
Người đời sau căn cứ vào sự tíchnày mà

gọi cây liễu là Quỉ bố mộc.
QUỈ HÀO THẦN KHẤP
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Quỉ gào thần khóc, miêu tả cái dáng vẻ
mừng giận, buồn vui cực kì mãnh liệt, giống
như quỉ thần cũng bị xúc động mà gào khóc.
Bích nham lục tắc 59 (Đại 48, 192
QUỈ HÀO THẦN KHẤP

Q
4513
thượng) nói: “Nước rưới không dính, gió thổi chẳng vào, hổ (cọp) bước rồng lượn, quỉ gào thần khóc (...) chẳng những chỉ ông tăng này mà cả đến quỉ cũng gào, thần cũng khóc, giống như gió lướt cỏ rạp vậy”.
QUỈ KIẾN
.....
Cái thấy của quỉ, tức chỉ cho tà kiến. Vọng kiến cho rằng không có nhân quả, ở đời chẳng có nguyên nhân nào mang lại kết quả, mà cũng chẳng có kết quả nào từ nguyên nhân sinh ra, bởi thế cái ác không đáng sợ, mà điều thiện cũngchẳngđáng ham. Kiến chấp sai lầm này là loại kiến chấp tà khúc nhất trong các tà kiến, cho nên gọi làQuỉ kiến.
[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Câu xá Q.19]. (xt. Ngũ Kiến).
QUỈ LỤC
Quyển sách do quỉ thần ghi chép.
Theo kinh Kim cương đính quyển 12, trong điện củavuaDiêm la có 1 quyển sách để ghi chép những tội lỗi mà người đời đã phạm phải. Quyển sách này là do quỉ thần ở dưới đất chiếu theo những tội ác mà người đời đã tạo để ghi chép rồi tâu lên, cuối cùng, vua Diêm la căn cứ vào đó để quyết định các hình phạt nặng hay nhẹ đối với các tội nhân.
QUỈ MIẾU
.....
Miếu thờ thần Quỉ tử mẫu. Thần Quỉ tử mẫu tức là Ha lợi đế mẫu, là thần bảo hộ sự sinh nở và trẻ thơ được bình an, cho nên ở Ấn độ từ xưa đã có tập tục lập

miếu cúng thần này, nhưng ngày nay ít
thấy.
Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 303
trung) nói: "Tương truyền, các chùa ở Trung
quốc có lập Quỉ miếu (Tăng huy kí ghi chú
rằng: Tức là miếu thờ Quỉ tử mẫu)".
QUỈ MÔN
Cửa quỉ ra vào.
Xưa nay trong dân gian tương truyền
rằng cửa quỉ ra vào là ở góc đông bắc của
nhà ở hay thành quách, cho nên dân gian
thường kiêng cữ hướng góc đông bắc.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.6; Loại tụ
danh vật khảo Q.338].
QUỈ NẠN
Tai nạn do quỉ thần gây ra.
Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa quyển 7
(Đại 9, 57 hạ) nói:
"Giả sử có ý hại
Đẩy xuống hầm lửa lớn (...)
Hoặc trôi giạt giữa biển
Các quỉ nạn rồng cá
Niệm sức Quán âm kia
Sóng nước chẳng nhận chìm".
QUỈ NHÃN TÌNH
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Con mắt quỉ quái. Trong Thiền lâm,
cụm từ này được dùng để ví dụ cái thấy
không chân chính, hoặc kiến giải không
chút giá trị gì.
Phần giáp chú (chú thích bên cạnh)
trong Bích nham lục tắc 5 (Đại 48, 144hạ)
ghi: "Sơn tăng này xưa nay không dám đùa
giỡn với con mắt quỉ quái".
QUỈ NIÊM NGŨ XỨ
.....
Quỉ dính vào 5 chỗ. Nghĩa là quỉ có thể

dính chặt vào tứ chi và đầu của người,
nhưng cuối cùng không thể tiêu diệt được
sức tinh tiến của người.
QUỈ NIÊM NGŨ XỨ

4514
Q
Luận Đại trí độ quyển 16 kể rằng: Tiền thân của đức Phật Thích ca từng là một thương gia, một hôm gặp quỉ La sát. Thương gia dùng nắm tay phải đánh quỉ, nắm tay liền dính vào quỉ, kéo mãi không ra; lại dùng nắm tay trái đánh nữa và cũng bị dính như nắm tay phải, kéo cũng không ra; thương gia dùng chân phải đá nó, chân cũng bị dính, lại dùng chân trái cũng bị như vậy, cuối cùng dùngđầuhúc nó, đầu cũng dính luôn. Lúc đó, quỉ hỏi (Đại 25, 174 trung): "Bây giờ ông đã như thế, muốn làm gì nữa không? Chịu khuất phục chưa?" Đáp: "Tuy 5 chỗ của ta bị dính vào ngươi, nhưng cuối cùng tâm ta không bị ngươi hàng phục, ta sẽ dùng sức tinh tiến đối địch với ngươi, quyết không lùi bước".
Quỉ suy nghĩ về sức tinh tiến liền thả thương gia ra và cho đi.
QUỈ QUẬT LÍ
Cũng gọi Giả giải thoát khanh.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Hang quỉ ở, tức chỗ tối tăm. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ cho cảnh giới câu nê vào tình thức nên mờ mịt không thấy được chân lí. Hoặc chỉ cho quá trình tu thiền cầu ngộ,Thiềngiả bị rơi vào 1 bên không mà chấp đó là ngộ, thành ra bị kẹt không thông, trở thành tà kiến.
Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 141 thượng) nói: "Thôi đừng nhớ!(Nói cái gì? Tìm kế sống trong hang quỉ à!)".
[X.Bích nham lục tắc 97].
QUỈ THÀNH
.....

Tên gọi khác của thành Càn thát bà.
Càn thát bà là 1 trong 8 bộ chúng, thuộc loại quỉ thần, cho nên thành của thần này ở gọi là Quỉ thành.
(xt. Càn Thát Bà Thành).
QUỈ THẦN
.....
Loại chúng sinh có uy lực đáng sợ, thường biến hóa một cách tự tại, được chia làm 2 loại thiện và ác. Nếu che chở cho thế gian, hoặc giữ gìn, bảo vệ Phật pháp, như Đại phạm thiên vương, Tam thập tam thiên vương, Tứ thiên vương, Viêm ma vương, Nan đà long vương, Bạt nan đà long vương... thì đều là quỉ thần thiện; nếu như La sát... thì là quỉ thần ác. Còn Dạ xoa thì thuộc cả 2 loại thiện và ác. Trong Phật giáo thì quỉ thần thông thường là chỉ cho 6 bộ quỉ thần: Càn thát bà, Dạ xoa, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la và Ma hầu la già.
Ở Ấn Độ đời xưa, từ thời đại Phệ đà về sau, tín ngưỡng quỉ thần lưu hành rất rộng, sau này, một bộ phận được du nhập Phật giáo, nhất là Mật giáo, chẳng hạn như hình tướng phẫn nộ của các vị Minh vương là do pháp thân Tì lô giá na hiển hiện, đều thuộc loại này.
Ngoài ra, kinh Kim quang minh nói rất rõ về chưthiên, quỉ thần; loại quỉ thần này rất được tông Thiên thai tôn sùng. Ngài Hành đình đời Tống có biên soạn Chư thiên truyện 2 quyển, thu chép các kí lục về quỉ thần trong các kinh.
[X. kinh Đại hội trong Trường a hàm Q.12; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.49; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ quyển thượng;Kinh luật dị tướng Q.46].

QUỈ TIÊN CỐ THI
Quỉ đánh vào xác chết.
Kinhluật dị tướng quyển 46 chép: Xưa có 1 người chết, hồn trở lại tự đánh vào xác chết, người bên cạnh hỏi (Đại 53, 244 thượng): "Người này đã chết, vì sao còn đánh?" Đáp: Đây là thân cũ (cố) của tôi,
QUỈ TIÊN CỐ THI

Q
4515
làm nhiều điều ác, không tán thán giới kinh, trộm cắp lừa gạt, xâm phạm phụ nữ, bất hiếu với cha mẹ, không thương yêu anh em, tiếc của không chịu bố thí. Nay chết rồi khiến tôi phải đọa vào đường ác, đau đớn khổ sở không thể nói hết, nên tôi trở lại đánh nó!”.

QUỈ TỬ MẪU KINH

.....

Gọi đủ: Phật thuyết quỉ tử mẫu kinh. Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vàoĐại chính tạng tập 21.

Nội dung kinh này nói về việc Quỉ tử mẫu ăn thịt con trẻ của người ta, đức Phật bèn giấu đứa con mà nó yêu thương để hóa độ nó. Nhờ đó, Quỉ tử mẫu tỉnh ngộ, không cònăn thịt trẻ con nữa và dốc lòng hộ trì Phật pháp.

QUỈ TỬ MẪU THẦN

.....

Phạm:Hàrìtì.

Hán âm: Ha lợi để, Ha lợi đế, Ha lợi đế mẫu.

Hán dịch: Ái tử mẫu, Thiên mẫu, Công đức thiên.

Mẹ của 500 quỉ con, vốn là vợ của ác thần. Vì kiếp trước phát tà nguyện ăn thịt trẻ con trong thành Vương xá, nên chết rồi sinh ra làm Dược xoa, đến thành Vương xá chuyên trộm trẻ thơ của người ta để ăn thịt. Vì muốn răn dạy nên đức Phật đem giấu đứa con thương yếu nhất của nó, do đó, Quỉ tử mẫu buồn thương thảm thiết. Đức Phật liền dạy (Đại 54,209 trung): “Ngươi có tới 500 đứa con, nay ta

chỉ lấy của ngươi có 1 đứa mà ngươi đã đau đớn thảm thương như thế, vậy ngươi ăn thịt bao nhiêu đứa con của những người khác thì họ đau đớn đến chừng nào?”. Quỉ tử mẫu nghe đức Phật dạy liền ăn năn sám hối, xin qui y Phật, lập thệ nguyện làm thần hộ trì sự sinh sản được bình an và bảo vệ những trẻ thơ.
Theo điều Thụ trai quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 thì các chùa ở Ấn độ đều có thờ Quỉ tử mẫu. Ở cửa nhà hoặc bên cạnh bếp, đắp vẽ hình người mẹ ôm 1 đứa con, dưới gối thì 5 đứa hoặc 3 đứa để tượng trưng cho Quỉ tử mẫu. Hàng ngày thức ăn ở trước hình tượng để cúng. Nếu người bị bịnh hoặc không có con, xin thức ăn ấy về ăn thì đều toại nguyện. Hình tượng Quỉ tử mẫu là hình Thiên nữ, tay cầm quả cát tường.
[X. kinh Ma ha ma da Q.thượng].
QUỈ VẤN MỤC LIÊN KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này thuật lại việc các ngã quỉ hỏi ngài Mục liên về nghiệp nhân của các quả báo ác, ngài Mục liên giải đáp rõ từng điều một.
QUỐC BẢO
Của báu của đất nước. Chỉ cho người có đầy đủ học thức, đức hạnh, có khả năng

làm thầy và được mọi người tôn sùng, giống
như quốc bảo vậy.
Chương Lục tổ Tuệ năng trong Cảnh
đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 236
hạ) nói: “Đến ngày mồng 5 tháng 5 niên
hiệu Vĩnh thái năm đầu, Đại tông mộng
thấy Lục tổ Đại sư thỉnh y bát (...), nay sai
QUỐC BẢO
Tượng thần Quỉ Tử Mẫu
(Kiện đà la)

4516
Q
Trấn quốc Đại tướng quân Lưu sùng cảnh cung kính đưa về, trẫm cho rằng đó là Quốc bảo”.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 1].
QUỐC DỊCH NHẤT THIẾT KINH
Chỉ cho bộ Phật điển tùng thư gồm 255 quyển được soạn thuật hoặc phiên dịch thành tiếng Nhật bản, do nhà xuất bản Đại đông ấn hành.
Nội dung bộ sách này được chia làm 2 phần:
1. Ấn độ soạn thuật bộ: Thu tập những kinh, luật, luận do các vị Tổ sư Ấn độ soạn thuật đã được dịch ra chữ Hán, rồi dịch sang tiếng Nhật. Có tất cả 155 quyển, xuất bản lần đầu vào năm Chiêu hòa11(1936); hiệu đính tái bản vào năm Chiêu hòa 53 (1978). Trong phần này gồm có A hàm bộ, Bản duyên bộ, Bát nhã bộ, Pháp hoa bộ, Hoa nghiêm bộ và Luận tập bộ.
2. Hòa Hán soạn thuật bộ: Thu tập các chú sớ kinh, luật, luận, sử truyện và trứ tác của chư Tổ các tông phái ở các nước Trung quốc, Nhật bản, Triều tiên, có tất cả 100 quyền. Trước khi Đại chiến lần II kết thúc, xuất bản được 66 quyểnrồi tạm đình chỉ, năm Chiêu hòa 33 (1958) tiếp tục xuất bản, đến nay đã hoàn thành được 95 quyển. Căn cứ vào sự phân loại trong sách thì bộ Hòa Hán này gồm Chư tông bộ, Luật sớ bộ, Sự vựng bộ, Sử truyện bộ, Kinh sớ bộ, Luận sớ bộ và Hộ giáo bộ. Trong 2 bộ trên đây, mỗi bộ còn có thêm

1 quyển Sách dẫn, ghi Tổng mục lục và nội dung Sách dẫn.
Nét nổi bật của bộ tùng thư này là ngoài phần chính văn Nhật dịch ra, mỗi bộ kinh đều có phần giải thích tên kinh, giới thiệu tác giả, quá trình thành lập, đặc sắc của bộ kinh, nội dung cương yếu và những khảo chứng tâm đắc. Trong văn có thêm chú giải, đối với những chỗ không rõ ràng thì nêu ra sự sai khác giữa bộ kinh với bản Pàli và bản dịch khác thuộc Bắc truyền. Đây là bộ sách Phật học nhập môn trọng yếu, giúp ích rất nhiều cho những người bắt đầu học Phật.
QUỐC ĐỘ
Phạm:Kwetra.
Hán âm: Sát đa la.
Gọi tắt: Sát.
Hán dịch: Độ, Sát độ.
Chỉ cho đất đai, lãnh thổ hoặc chỗ ở của chúng sinh.
Quốc độ có Tịnh độ và Uế độ khác nhau.
QUỐC ĐỘ HẢI THẾ GIỚI HẢI
Chỉ cho cõi nước của Phật. Kinh Hoa nghiêm chia cõi nước Phật làm 2 loại là Quốc độ hải và Thế giới hải.
1. Quốc độ hải: Cõi Phật không thể nghĩ bàn, là y báo của tự thể Phật quả, là cảnh giới Phật viên dung tự tại, không thể hình dung được. Đây là cõi nước do chính đức Phật chứng ngộ trong nội tâm, bởi thế chỉ có Phật hiểu rõ, còn chúng sinh ở giai vị tu nhân không thể nào xét biết được, cũng không thể dùng lời nói để biểu đạt, mà dù có miễn cưỡng biểu đạt bằng lời nói thì cũng chỉ có thể dùng những ngôn từ có tính cách phản diện như: Diệu cực nan tư,

bất khả ngôn thuyết...
Trong Ngũ giáo chương thông lộ kí
quyển 26, ngài Ngưng nhiên, người Nhật
bản đem Phật sát, Phật quốc, Sát tịnh, Sát
khởi trong Thập cú bất tư nghị màbồ tát
Văn thù sư lợi tán thán trong phẩm Như
lai danh hiệu của kinh Hoa nghiêm (bản
QUỐC ĐỘ HẢI THẾ GIỚI HẢI

Q
4517
60 quyển) xếp vào Quả phần y báo, chính là chỉ cho Quốc độ hải.
2. Thế giới hải: Chỉ cho quốc độ mà Bồ tát đang trong giai đoạn tu nhân nương ở, hoặc chỉ cho cõi nước do đức Phật giáo hóa, có thể chia làm 3 loại:
a) Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải(cũng gọi Liên hoa tạng thế giới, Hoa tạng giới): Tuy là cảnh giới thuộc về Quả phần không thể nói bàn, nhưng là chỗ nương ở của "Chứng nhập sinh" cuối cùng trong 3 sinh(Kiến văn sinh, Giải hành sinh và Chứng nhập sinh), cho nên là thế giới hải có thể nói bàn. Tuy có tướng đồng với cảnh giới không thể nói bàn, nhưng chẳng phải luận thế giới phân biệt nhất tướng nhất tịch, mà làcảnh giới hỗ tương chủ bạn đầy đủ, không giớihạn, giống như tấm lưới của cung điện trời Đế thích.
b) Thập trùng thế giới hải: Ngoài 3.000 thế giới còn có 10 thế giới: Thế giới tính, Thế giới hải, Thế giới luân, Thế giới viên mãn, Thế giới phân biệt, Thế giới toàn, Thế giới chuyển, Thế giới liên hoa, Thế giới tu di và Thế giới tướng. Đây là cõi nước "Giải hành sinh" được thị hiện cho hàngbồ tát Thập địa.
c) Vô lượng tạp loại thế giới hải(cũng gọi Tạp loại thế giới): Nơi nương ở của "Kiến văn sinh", chỉ cho thế giới có hình núi Tu di hoặc hình sông, hình quay tròn, hình vòng xoáy, hình bánh xe, hình cây, hình lầu gác, hình áng mây, cho thế giới hình chúng sinh đầy khắp các pháp giới mà không bị ngăn ngại.

Tóm lại, chỗ thấy của 3 sinh đều không giống nhau, cho nên mới chia làm 3 loại, nhưng 3 loại đều dung hợp nhau chứ không ngăn ngại nhau,vì thế trở thành 1 loại thế giới Hoa nghiêm và là nơi do đức Phật Tì lô giá na giáo hóa.
Ngoài những điểm ghi trên, từ "Thế giới hải" cũng chỉ chung cho thế giới phổ thông, đặc biệt là chỉ cho thế giới hải thứ 2 trong 10 lớp thế giới.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.4 (bản dịch cũ); Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3, 4, Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3, Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.26].
QUỐC ĐỘ THÂN
Phạm:Kwetra-kàya.
Tức là khí thế gian, 1 trong 10 thân dung 3 thế gian do tông Hoa nghiêm lập ra. Theo tông Hoa nghiêm thì cõi nước mà hữu tình chúng sinhnươngở là do thể chính giác của Tì lô giá na Như lai tùy theo căn cơ của chúng sinh mà hóa hiện ra, cho nên gọi là Quốc độ thân.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.26 (bản dịch cũ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14]. (xt. Thập Thân).
QUỐC ĐỘ THẾ GIAN
Cũng gọi Khí thế gian, Trụ xứ thế gian. Một trong 3 loại thế gian. Chúng sinh trong 10 pháp giới đều tùy y báo của mình mà có 10 chỗ cư trú khác nhau. Thân năng y của chúng sinh có 10 loại bất đồng, nên quốc độ sở y cũng đều khác nhau, vì thế gọi là Quốc độ thế gian.
[X. luận Đại trí độ Q.47; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng]. (xt. Tam Thế Gian).
QUỐC PHÂN TỰ

Những chùa viện do Thiên hoàng
Thánh vũ (724-749) của Nhật bản ban sắc
xây dựng ở 69 nơi trên toàn quốc. Các chùa
tăng đặt tên là Kim quang minh Tứ thiên
vương hộ quốc, còn các chùa ni thìcóhiệu
làPháp hoa diệt tội. Chùa tăng gọi chung
là Quốc phân tự, chùa ni gọi chung là Quốc
QUỐC PHÂN TỰ

phân ni tự. Các chùa viện này đều chung 1 lí tưởng là "Chính giáo nhất trí"(Chính trị và tông giáo là một), cầu nguyện chư Phật gia hộ để tiêu trừ tai họa, tăng trưởng phúc đức. Quốc phân tự là phỏng theo Khai nguyên tự của Trung quốc do vua Huyền tông thiết lập vào đời Đường. Trong các Quốc phân tự thì lấy Đông đại tự làm Tổng quốc phân tự, còn Pháp hoa tự ở Nại lương là Tổng quốc phân ni tự.
Loại chùa viện này phần nhiều được xây dựng tại các thành thị lớn của địa phương, ngày nay rất nhiều nền cũ đã được phát hiện, cũng có nhiều chỗ chỉ còn là địa danh hoặc được xem là sử tích mà thôi.
QUỐC SƯ
I. Quốc Sư.
Phong hiệu mà các triều đại đế vương Trung quốc phong cho vị Cao tăng có học vấn và đức hạnh, có thể làm bậc thầy tiêu biểu chomột nước. Quốc sư có nghĩa là thầy của dân chúng trong nước và thầy của vua.
Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 11, 14 và Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4 thì các ngài Cưu ma viêm và Thắng quân từng được phong làm Quốc sư. Như vậy, tước hiệu này vốn đã lưu hành ở Ấn độ, Tây vực từ trước rồi. Như ngài Ha lê bạt ma, vì đã chiết phục được các luận sư ngoại đạo ở nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, nên được vua phong làm Quốc sư.
Sau khi Phật giáo truyền vào Trung quốc thì ở Tây vực cũng đã có phong hiệu

Quốc sư rồi, như vào năm Kiến nguyên 18 (382) đời Tiền Tần, Đông sư Tiền bộ vương di đệ của Tây vực đến thăm Trường an, Quốc sư của ông là ngài Cưu ma bạt đề cũng đi cùng. Rồi như phụ thân của ngài Cưu ma la thập là Cưu ma viêm đã nói ở trên, từ bỏ địa vị Tể tướng để đi xuất gia, đi về phía đông, vượt qua dãy núi Thông lãnh, vua nước Cưu tư nghe danh kính mộ, thỉnh ngài làm Quốc sư. Còn cao tăng Trung quốc cũng có vị làm Quốc sư ở Tây vực, như ngài Pháp ái ở Lũng tây.

Chức Quốc sư ở Trung quốc vốn không phải để phong riêng cho các bậc Cao tăng, mà được phong chung cho cả người ngoài đời, như Vương mãng đã phong Lưu hâm làm Quốc sư để dạy Thái tử, hoặc dùng chức Quốc sư để gọi thay cho Thái sư, Quốc tử tế tửu(chức quan dạy Thái tử).

Phổ thông cho rằng người đầu tiên phong cao tăng làm Quốc sư là vua Văn tuyên đời Bắc Tề: Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (550), vua ban sắc triệu thỉnh cao tăng Pháp thường vào cung tuyên giảng kinh Niết bàn rồi tôn ngài làm Quốc sư. Về sau, vào đời Đường, có các ngài Pháp tạng được phong là Khang tạng Quốc sư, ngài Trừng quán là Thanh lương Quốc sư, ngài Tuệ trung là Nam dương Quốc sư, ngài Vô nghiệp là Đại đạt Quốc sư... Đến đời Tống, lúc Thiền tông toàn thịnh thì có rất nhiều thiền sư được ban hiệu nhưng không thấy có danh hiệu Quốc sư. Đến các đời Nguyên, Minh, Thanh, đối với các vị lãnh tụ của Phật giáo Tây tạng cũng có phong hiệu Quốc sư. Nhất là triều đình

nhà Nguyên vì quá tôn sùng và ưu đãi Lạt ma giáo, Quốc sư thường nắm giữ cả quyền lực tông giáo và chính trị nên đã tạo ra nhiều cái thối nát.
Đến đầu đời Minh, triều đình tăng cường quan hệ với dân tộc Tây tạng, tuy vẫn theo chế độ nhà Nguyên, phong Lạt ma làm "Đế sư", "Quốc sư", nhưng quyền hành đã giảm bớt nhiều, không còn được như ở đời Nguyên. Đến đời Thanh thì chỉ có năm Khang hi 45 (1706), Chương gia
QUỐC SƯ

Q
4519
Hô đồ khắc đồ được phong Quốc sư, trông coi các việc Lạt ma giáo ở Nội mông cổ. Còn về phía Cao tăng người Hán được triều Nguyên phong làm Quốc sư thì có 9 vị, trong đó có Quốc sư Hải vân đời vua Thế tổ là nổi tiếng hơn cả.
Ngoài ra, ở Triều tiên ngài Nghĩa thiên hiệu Đại giác Quốc sư cũng rất nổi tiếng. Còn ở Nhật bản thì Thiên hoàng Hoa viên ban thụy hiệu "Thánh Nhất Quốc Sư" đầu tiên cho ngài Viên nhĩ Biện viên vào năm 1308, nhưng khác với Trung quốc ở chỗ đây là thụy hiệu được phong sau khi thị tịch. Về sau, ở Nhật bản, cũng có người được phong Quốc sư lúc còn sống.
[X. Lương cao tăng truyện Q.1; Tục cao tăng truyện Q.16; Đại tống tăng sử lược Q.trung; Nguyên hanh thích thư Q.7, 8; Xưng hô môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].
II. Quốc Sư.
Chức quan tăng của Nhật bản trụ ở các Quốc phân tự(chùa nhà nước), trông nom mọi việc trong chùa, quản lí tài sản, kiêm việc tụng kinh giảng đạo. Chức quan này được đặt ra vào năm Đại bảo thứ 2 (702). (xt. Quốc Phân Tự).
QUỐC SƯ TAM HOÁN
Tên công án trong Thiền tông.
Quốc sư gọi 3 lần. Chỉ cho câu chuyện Quốc sư Tuệ trung 3 lần gọi thị giả, 3 lần thị giả "dạ!".
Chương Nam dương Tuệ trung trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 244 thượng) ghi: Một hôm sư gọi thị giả,

thị giả thưa "dạ!", cứ thế 3 lần sư gọi, 3 lần thị giả đều "dạ!". Sư nói: "Tưởng rằng ta phụ ngươi, nào ngờ ngươi phụ ta".
[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.3; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.8; Tông môn cát đằng tập Q.thượng].

QUỐC SƯ THÁP DẠNG

Cũng gọi Trung quốc sư vô phùng tháp, Túc tông thỉnh tháp dạng.
Tên công án trong Thiền tông.
Quốc sư và kiểu tháp. Cơ duyên vấn đáp giữa vua Đường túc tông và Quốc sư Nam dương Tuệ trung về kiểu tháp không có tầng bậc.
Bích nham lục tắc 18 (Đại 48, 157 hạ) ghi: "Hoàng đế Túc tông hỏi Quốc sư Tuệ trung:
-Sau khi Thầy viên tịch, đệ tử phải làm gì để tưởng niệm thầy?
Quốc sư đáp: Làm cho lão tăng một cái tháp không có tầng bậc.
Vua nói: Xin thầy cho kiểu tháp.
Quốc sư im lặng giây lâu rồi hỏi: Hiểu không?
Vua đáp: Không hiểu.
Quốc sư nói: Tôi có đệ tử phó pháp là Đam nguyên, am hiểu việc này, xin vua hỏi ông ta.
Sau khi Quốc sư thị tịch, vua hạ chiếu hỏi ngài Đam nguyên ý đó là thế nào?
Ngài Đam nguyên đáp: Sông Tương ở phía nam, cái đầm ở phương bắc".
Có thuyết cho rằng công án này là cơ duyên vấn đáp giữa vua Đường đại tông và Quốc sư Nam dương Tuệ trung.
[X. Thung dung lục tắc 85; Thiền uyển mông cầu Q.trung].

QUỐC SƯ THỦY OẢN

Tên công án trong Thiền tông.
Quốc sư và bát nước. Công án này nói
về việc Thiền sư Nam dương Tuệ trung lấy
1 bát nước, bỏ vào đó 7 hạt gạo, rồi đặt
một chiếc đũa ở trên bát để trắc nghiệm
xem Tử lân Cung phụng có hiểu được ý
Phật không.
QUỐC SƯ THỦY OẢN

4520
Q
Bích nham lục tắc 48 (Đại 48, 184
thượng) chép: “Trung quốc sư hỏi Tử lân
Cung phụng:
-Ta nghe nói Cung phụng chú giải kinh
Tư ích đúng không?
Phụng đáp: Dạ đúng!
Sư nói: Hễ chú giải kinh thì cần phải
hiểu rõ ý của Phật mới được.
Phụng thưa: Nếu không hiểu ý thì làm
sao dám nói là chú giải kinh.
Sư liền sai thị giả lấy bát nước, 7 hạt gạo
và chiếc đũa để trênbát đưa đến cho Cung
phụng.
Sư hỏi: Đây là nghĩa gì?
Phụng đáp: Không hiểu!
Sư nói: Ý của lão tăng mà ngươi còn
không hiểu thì làm sao mà hiểu được ý của
Phật?”
[X. chương Nam dương Tuệ trung trong
Liên đăng hội yếu Q.3].
QUỐC THANH BÁCH LỤC
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Quán đính
biên soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại
chính tạng tập 46.
Sách này ban đầu do Sa môn Trí tịch
biên tập các văn cảo và văn bia của Đại sư
Trí khải, nhưng sách chưa được hoàn thành
thì ngài Trí tịch đã thị tịch, ngài Quán đính
nối tiếp soạn thêm, tất cả có 104 điều. Đây
là tư liệurấtcần thiết để hiểu rõ cuộc đời
và sự nghiệp của Đại sư Trí khải tông Thiên
thai.
Sách này vốn có 2 loại bản, 1 đầy đủ và
tóm tắt; bản đầy đủ đã bị thất lạc, bản hiện
còn là bản tóm tắt. Vì Đại sư Trí khải trụ ở

chùa Quốc thanh núi Thiên thai nên sách mang tên này.
[X. Phật tổ thống kí Q.25; Đại minh tam tạng pháp số mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1].
QUỐC THANH TỰ
Chùa ở chân núi phía nam ngọn Phật lũng, núi Thiên thai, phía bắc huyện Thiên thai, tỉnh Chiết giang, Trung quốc là nơi phát tích của tông Thiên thai.
Vào năm Khai hoàng 18 (596) đời Tùy, Tấn vương Dương quảng (sau là Dạng đế) đã sáng lập chùa này để cúng dường Đại sư Trí khải. Đầu tiên, Thiền sư Định quang trụ ở ngọn núi này, ngài từng bảo đệ tử rằng "không bao lâu nữa sẽ có bậc đại thiện tri thức thống lãnh đồ chúng đến ở núi này". Sau, quả nhiên có ngài Trí khải đến đây truyền bá giáo pháp, ngài muốn xây chùa ở phía nam ngọn núi Phật lũng, nhưngý định chưa được thực hiện thì ngài đã viên tịch. Tấn vương Dương quảng vô cùng thương tiếc và vì ngài mà thiết trai cúng dường 1.000 vị tăng, sau đó, lại xây cất thêm điện đường ở chùa. Lúc đầu, Tấn vương đã đặt tên chùa là Thiên thai sơn tự, sau nhân lúc ngài Trí khải mới vào núi này, Thiền sư Định quang từng báo mộng rằng: 3 nước(chỉ cho Bắc
QUỐC THANH BÁCH LỤC
Cổng Tam Quan Chùa Quốc Thanh

Q
4521
Chu, Bắc Tề và Trần) hợp làm một thì sẽ có người nhiều thế lực có thể làm được chùa này, nếu chùa được hoànthành thì quốc gia sẽ thanh bình, nên đặt tên là Quốc thanh tự. Niên hiệu Đại nghiệp năm đầu (605) đời Tùy, vuaban biển ngạch "Quốc Thanh Tự". Ít lâu sau, ngài Quán đính trụ trì, từ đó, chùa trở thành đạo tràng căn bản của tông Thiên thai.
Từ năm Trinh nguyên đời Đường về sau, rất nhiều vị tăng Nhật bản du học Trung quốc đã đến tham bái chùa Quốc thanh, như các sư Tối trừng, Nghĩa chân, Viên tải, Viên trân, Thành tầm, Tuấn nhưng, Trọng nguyên, Vinh tây...đều đã đến lễ tháp thờ ngài Trí khải,hoặccó vị làm việc Phật, hoặc có vị đem tượng Phật và kinh luận về nước, nhân đó mà sáng lập tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản.
Cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí quyển 1 của ngài Viên nhân, trong chùa Quốc thanh lúc nào cũng có 150 vị tăng thường trú, hạ an cư thì có từ 300 vị trở lên, như vậy ta có thể thấy pháp vận của chùa thời đó hưng thịnh đến mức nào.
Trong Pháp nạn Hội xương (846) đời Đường, chùa đã bị đốt, năm Đại trung thứ 5 (851) được xây dựng lại. Năm Cảnh đức thứ 2 (1005) đời Tống, chùa được đổi tên là Cảnh Đức Quốc Thanh Tự. Sau lại bị lửa chiến tranh hủy hoại, mấy trăm quyển sách của các vua 3 triều cháy hết, chỉ còn Liên kinh của ngài Trí khải, 1 quyển kinh lá bối từ Tây vực, tượng Phật bằng gỗ chiên đàn tạc vào đời Tùy và răng Phật.

Năm Kiến viêm thứ 2 (1128) đời Nam Tống, vua ban sắc trùng tu, chùa trở nên đẹp đẽ gấp bội so với ngày trước. Năm Kiến viêm thứ 4 (1130), vua hạ lệnh đổi Giáo thành Thiền, từ đó về sau chùa Quốc thanh trở thành Thiền tự. Sau, trải qua nhiều lần xây cất thêm, chùa trở thành 1 trong Tứ tuyệt trong thiên hạ từ xưa đến nay. Hai bên chùa có 5 ngọn núi(Bát trụ, Linh cầm, Tường vân, Linh chi và Ánh hà) bao vòng chung quanh chùa, có 2 dòng suối chảy vòng hợp lại ở trước chùa. Chùa có cây cầu tên là Phong can, tương truyền đó là nơi mà Thiền sư Phong can đời Đường thường dạo chơi với các ngài Hàn sơn và Thập đắc. Lại do nhân duyên của Thiền sư Phong can với chùa này mà biết được rằng tuy đến đời Tống chùa mới được đổi thành Thiền tự, nhưng ngay từ đầu đời Đường chùa đã dần dần được Thiền hóa rồi.

Hiện nay các kiến trúc trong chùa còn nguyên vẹn, phía trước chùa có ngôi tháp gạch 9 tầng, tương truyền do Tùy dạng đế (Tấn vương Dương quảng) sai Tư mã Vương hoằng kiến thiết để thờ ngài Trí khải; tháp cao khoảng 23 trượng, mặt bằng, 6 góc, qui mô rộng lớn, nhưng có vẻ là kiến trúc đời Tống.

Bảo vật còn được cất giữtrong chùacó tháp xá lợi bằng đồng do Ngô việt vương Tiền hoằng thục tạo, tháp này là 1 trong 8 vạn 4 nghìn tháp, là vật đã đào được trong khu vực chùa, cao 19 cm, phần dưới cùng của tháp

bên trong có
khắc chữ.
Cảnh chùa
có 2 nơi di
tích của ngài
Nhất hạnh
(673-727).
Ngài Nhất
hạnh là vị cao
tăng đời
Đường,1nhà
Thiênvănhọc
nổi tiếng, từng
QUỐC THANH TỰ
Tháp gạch 9 tầng của chùa Quốc Thanh

sửa lại lịch Đại diễn. Ngài đến chùa Quốc thanh, cùng với vị tăng trong chùa nghiên cứu về số học. Người đời sau xây mộ dựng bia ở phía sau thápThất Phật trước chùa để tưởng niệm ngài, trên đề dòng chữ: "Đường Nhất Hạnh Thiền Sư Chi Tháp" (Tháp thiền sư Nhất hạnh đời Đường).
Lại truyền rằng khi ngài Nhất hạnh đến đây thì núi Bắc mưa lớn, dòng suối ở núi Đông trước chùa chảy mạnh, tràn ngược về phía Tây. Nay, bên cầu Phong can có tấm bia đá vuông, trênđó viết 7chữ: "Nhất Hạnh Đảo Thử Thủy Tây Lưu"(Ngài Nhất hạnh đến đây nước chảy về tây).
[X. Bài tựa Quốc thanh bách lục; Tùy thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện, Thiên thai sơn toàn chí; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 123].

QUỐC THỐNG

Tên1chức quan tăng ở thời Đông Ngụy thuộc Bắc triều, Trung quốc. Theo Tăng chế qui định, chức quan này có thẩm quyền xử trị các tăng ni phạm tội giết người và các tội khác.
Lúc đầu, chức này được gọi là Chiêu huyền thống. Dưới chức này có chức Quốc đô (nguyên gọi là Chiêu huyền đô Duy na). Chế độ quan tăng bắt đầu được đặt ra vào thời Ngụy thuộc Nam Bắc triều. Người đầu tiên lập chức Quốc thống là vua Diêu hưng đời Hậu Tần; đến khoảng năm Hoằng thủy (396-397) thì Đạo vũ đế nhà Bắc Ngụy thiết lập chức Đạo nhân thống để quản lí tông đồ. Đến niên hiệu Hưng an năm đầu (452), ngài Sư hiền đảm nhiệm

chức Đạo nhân thống, sau khi ngài Sư hiền thị tịch thì ngài Đàm diệu kế vị, đổi tên gọi là Sa môn thống.
Niên hiệu Hòa bình năm đầu (460), vua Văn thành nhà Bắc Ngụy đổi Giám phúc tào(cơ cấu quan tăng Trung ương được thiết lập từ trước) làm Chiêu huyền tự (có thuyết nói do Hiếu văn đổi); Sa môn thống của Chiêu huyền tự được gọi là Chiêu huyền thống. Ngài Pháp thượng thời đó từng giữ chức Chiêu huyền thống suốt 40 năm, từ thời Bắc Ngụy đến thời Bắc Tề. Sau khi Bắc Ngụy bị chia thành Đông Ngụy và Tây Ngụy thì chức Chiêu huyền thống ở Đông Ngụy được gọi là Quốc thống.
(xt. Tăng Quan)
QUỐC VƯƠNG
Cũng gọi Quốc chủ, Nhân vương.
Chỉ cho ông vua cai trị một nước.
Nói theo nhân quả thì người kiếp trước thụ trì giới thập thiện, nhờ thế mà đời này được làm vua thống lãnh đất nước, làm chủ nhân dân. Lại nhân được chư thiên bảo hộ nên cũng gọi là Thiên tử.
[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.3; kinh Nhânvương bát nhã ba la mật Q.thượng].
QUỐC VƯƠNG
Bia kỉ niệm Thiền sư Nhất hạnh

Q
4523
QUỐC VƯƠNG BẤT LÊ TIÊN NÊ THẬP MỘNG KINH
Bất lê tiên nê, Phạm:Prasenajit.
Pàli:Prasennadi, Hán âm: Ba tư nặc.
Gọi tắt: Thập mộng kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Đàm vô lan dịch
vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính
tạngtập 2. Đây là bản lưu hành riêng của
kinh thứ 9, phẩm ĐạiÁi đạo bát niết bàn
phần trong kinh Tăng nhất a hàm.
Nội dung kinh này nói về việc vua Ba tư
nặc nằm mộng thấy 10 điều kì lạ, ngoại đạo
cho là điềm xấu, khuyên vua nên giết vợ và
cận thần để tế trời, cầu bình an, cát khánh.
Sau nhờ đức Phật dùng trí tuệ chân chính
giải mộng, vua mới được yên lòng.
Kinh này có 2 bản dịch khác, đó là kinh
Xá vệ quốc vương mộng kiến thập sự và
kinh Xá vệ quốc vương thập mộng.
QUỐC VƯƠNG NGŨ CHỦNG KHẢ ÁI NHẠO PHÁP
Năm pháp đáng ưa thích của ông vua
một nước.
Cứ theo kinh Phật vị Ưu điền vương
thuyết vương pháp chính luận thì ông vua
1 nước có5 điều làm cho nhân dân trong
nước tôn kính và yêu thích như sau:
1. Ân dưỡng thương sinh: Quốc vương
thường ban bố nhân nghĩa, làm việc lợi ích
cứu giúp mọi người, vì thế nhân dân đều
được thấm nhuần ân đức và hết lòng yêu
quí Quốc vương.
2. Anh dũng cụ túc: Quốc vương trí
dũngsong toàn, đức trùm muôn cõi, uy vang
4 biển, vì thế nhân dân sợ uy cảm đức của
vua và đều quí mến.
3. Thiện quyền phương tiện: Quốc

vương tài trí mưu lược, quyền biến khó lường, che chở những người nhu thuận, dùng phương tiện khéo léo chế ngự những kẻ ương ngạnh, hung bạo, vì thế nhân dân sợ uy cảm đức và đều yêu kính vua.
4. Chính thụ cảnh giới: Quốc vương thường khéo trù tính, lo toan, dự trữ đầy đủ kho tàng, đem lòng yêu thương cứu giúp những người bệnh hoạn, nghèo túng, vì thế nhân dân được thấm nhuần ân huệ, không ai không yêu kính quốc vương.
5. Khuyến tu thiện pháp: Quốc vương có đủ lòng tin chân chính, hiểu rõ quả báo mà tu tập chính nhân để chứng chính quả, vì thế nhân dân tôn kính, học tập theo vua và hết lòng yêu mến.
QUYÊN PHI NHU ĐỘNG
Chỉ cho loài sinh vật rất nhỏ bé. Quyên phi: Chỉ cho loài trùng nhỏ bay đi trên không như ruồi muỗi; Nhu động: Chỉ cho loài trùng nhỏ có dáng ngọ ngoạy như dòi bọ...
Theo Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển 3 thì tất cả loài hữu tình, dù nhỏ bé như loài dòibọbay đi, ngọ ngoạy, đức Phật cũng đều hóa độ.
[X.phẩm Phát ý thụ tuệ trong kinh A súc Phật quốc Q.thượng; kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Q.1].
QUYÊN TÁC
Phạm:Pàza.
Pàli:Pàsa.
Hán âm: Bá xả, Bá xa, Ba xá.
Cũng gọi Kim cương tác, Quyên tác, Quyên võng, Quyên sách, Bảo tác, Châu tác.
Gọi tắt: Tác.
Một loại dây dùng để chiến đấu hay săn

bắt.
Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 61,
thì quyên tác(sách) là sợi dây thừng, khi
chiến đấu, dùng để tròng bắt người, hoặc
tròng vào đầu ngựa, chân ngựa để bắt nó,
QUYÊN TÁC

4524
Q
tục gọi là dây treo, thòng lọng. Thông
thường được se bằng những sợi chỉ 5 màu,
1 đầu thêm cái vòng, đầu kia thêm nửa cái
chày 1 chĩa(tức là hình nửa cái chày 1 chĩa);
hoặc cả 2 đầu đều thêm nửa chày 1 chĩa.
Trong Mật giáo, Quyên tác là1dụng
cụ dùng để giáo hóa những kẻ cứng đầu
ương bướng và hàng phục 4 loài ma, tượng
trưng cho 4 nhiếp phương tiện, là vật cầm
trong tay của Bất động Minh vương, Bất
không quyên sách Quán âm, Thiên thủ
Quán âm và Kim cương tácbồ tát. Như Bất
động Minh vương tay phải cầm gươm sắc,
tay trái cầm quyên tác là tượng trưng ý nghĩa
trước dùng dâyTứ nhiếp trong tâm bồ đề
thanh tịnh trói buộc chúng sinh để dắtdẫn,
sau dùng gươm trí tuệ trong tâm bồ đề để
đoạn diệt chủng tử vô minh căn bản của
chúng sinh.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 633
trung) nói: "Sở dĩ cầm dao sắc, dùng dây
buộc(quyên tác) là vâng mệnh phẫn nộ của
Như lai, muốn giết hết tất cả chúng sinh.
Dây buộc là 4 nhiếp phương tiện trong tâm
bồ đề, dùng dây này để trói những kẻ không
hàng phục, dùng dao trí tuệ sắc bén chặt
đứt mệnh nghiệp thọ vô cùng, khiến cho
được đại vô sinh".
Bồ tát Kim cương tác trong Tứ nhiếp
bồ tát cũng dùng tay phải
cầm dây buộc, biểu thị
nghĩa bắt trói tất cả chúng
sinh, khiến ra khỏi chỗ bùn
lầy ứ đọng của trí Tam ma
địa thực tế Nhị thừa, mà

đặt trong cung điện pháp
giới của Giác vương. Tay
của Thiên thủ Quán âm
cầm dây buộc, gọi là Quyên
tác thủ(tay dây buộc).
Ngoài ra, Quyên tác cũng có nghĩa là
giữ gìn, che chở, cho nên nếu đeo ở cổ thì
được phúc diệt tội.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2;
kinh Bất không quyên sách đà la ni tự tại
vương chú Q.hạ; kinh Để lí tam muội da
Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.17, 29, 69].
QUYỀN CƠ
Đối lại: Thực cơ.
Chỉ cho căn cơ thay thế tạm thời.
Trong khi đức Phật thuyết pháp, nếu
đối cơ chính nghe nhận pháp ấy không
xuất hiện, thì Phật nói cho căn cơ tạm thời
thay thế một cách không chính thức nghe.
Nghĩa là khi Phật thuyết pháp mà chúng
đương cơ có khả năng lãnh hội chân lí một
cách như thực chưa xuất hiện, thì Phật tạm
thời dùng chúng đương cơ không chính
thức làm đối tượng để thuyết pháp, gọi là
Quyền cơ.
QUYỀN ĐẠI THỪA
.....
Đối lại: Thực đại thừa.
Cũng gọi Quyền giáo đại thừa, Đại thừa
quyền giáo.
Gọi tắt: Quyền đại.
Chỉ cho giáo pháp phương tiện tạm thời
trong Đại thừa giáo. Tức là vì tùy thuận
căn cơ của chúng sinh mà phương tiện nói
Đại thừa bất liễu nghĩa, chứ chưa phải là
giáo nghĩa Đại thừa chân thực.
Trong các tông Đại thừa, phần nhiều
tự cho giáo lí của tông mình là thực pháp,

còn các tông khác là quyền pháp. Chẳng hạn, nói theo quan điểm của các tông chủ trương Nhất thừa như Thiên thai, Hoa nghiêm, thì các tông chủ trương Tam thừa như Pháp tướng, Tam luận là Quyền đại thừa. Ngược lại, nói theo quan điểm của các tông chủ trương Tam thừa như Pháp tướng, Tam luận, thì các tông chủ trương Nhất thừa như Thiên thai, Hoa nghiêm là Quyền đại thừa.

QUYỀN ĐẠI THỪA

Tay Quyên Tác

Q
4525
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.9; Thủ hộ quốc giới chương Q.trung, thượng, Q.hạ trung; Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.1]. (xt. ThựcĐạiThừa).
QUYỀN ĐIỀN LÔI PHỦ (1846-1934)
Cao tăng Nhật bản, thuộc tông Chân ngôn, người huyệnTân tích.
Ban đầu, sư nghiên cứu học tập các luận Câu xá, Duy thức, Nhân minh ở Phong sơn; sau học Mật giáo, Hoa nghiêm, Thiên thai, sau chuyển sang tu Thiền theo tông Tào động, rồi sau lại theo ngài Phúc điền Hành giớihọcTịnh độ giáo. Năm 32 tuổi, sư trở về Phong sơn, lần lượt giữ các chức Giáo sư Đại học Tân nghĩa, Quản trưởng phái Phong sơn, Hiệu trưởng Đại học Phong sơn, Đại học Đại chính. Năm 79 tuổi, sư đến Trung quốc hoằng pháp, mở rộng Mật giáo.
Sư có các tác phẩm: Mật giáo cương yếu, Ngã quán Mật giáo phát đạt chí, Phật tượng tân tập, Mạn đồ la thông giải, Tục huyền bí khúc.
QUYỀN GIẢ
.....
Đối lại: Chân thực.
Tạm thời dùng, xong thì bỏ. Nghĩa là giáo pháp phương tiện mà đức Phật tạm thời sử dụng để dắt dẫn chúng sinh vào giáo pháp chân thực, sau khi thành tựu thì bỏ pháp phương tiện này. Ví như thuyền bè để qua sông, nhờ các bậc thang để lên lầu; cuối cùng khi đến đích rồi, thì phải rời bỏ những công cụ tạm thời đặt ra này. Quyền pháp, Quyền giáo tức là những giáo pháp

quyền giả ấy.
Theo quan điểm của tông Thiên thai thì kinh Pháp hoa là giáo pháp chân thực, còn các kinh đức Phật nói trước kinh Pháp hoa thì đều là pháp môn quyền giả. Cũng thế, theo quan điểm của Tịnh độ chân tông ở Nhật bản thì hoằng nguyện của đức Phật A di đà là pháp nghĩa chân thực tột cùng; trái lại, những chân môn, yếu môn, cho đến Thánh đạo môn khác... đều thuộc pháp môn phương tiện quyền giả.
[X. Ma ha chỉ quán Q.3, hạ; Tịnh độ hòa tán]. (xt. Quyền Thực Nhị Giáo).
QUYỀN HIÊN
... ..
I. Quyền Hiện.
Đồng nghĩa: Quyền hóa, Quyền tích, Quyền giả, Ứng hiện, Thị hiện, Hóa hiện.
Phật và bồ tát dùng phương tiện khéo léo, tạm thời hóa hiện ra các loại hình tướng thích hợp để cứu độ tất cả chúng sinh.
Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 1 (Đại 17, 406 hạ) nói: "Thểkim cương của Thế tôn, quyền hiện trong hóa thân".
Kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyển thượng (Đại 17, 902 thượng) nói: "Tạm thời hóa hiện, ứng hợp 10 phương".
[X. kinh Vu lan bồn; Đại nhật kinh sớ trụ tâm sao thứ 3]. (xt. Quyền Hóa).
II. Quyền Hiện.
Chỉ cho hóa thân thùy tích, tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Sau khi Phật giáo được truyền bá rộng rãi ở Nhật bản thì Thần đạo ở vào địa vị phụ thuộc. Vào cuối triều đại Bình an, thuyết "Bản địa thùy tích" đã rất thịnh hành. Đến đây, các vị thần vốn có từ trước ở Nhật bản đều được coi là thùy

tích của Phật và Bồ tát mà gọi các thần là "Quyền hiện", tức là sau danh hiệu của các vị thần, thêm vào 2 chữ "Quyền hiện" để tỏ rằng các vị thần này là do Phật và Bồtát tùy cơ ứng hóa, khác với các thần thông thường, chẳng hạn như "Hùng dã quyền hiện" "Xuân nhật quyền hiện". Đền thờ các Quyền hiện gọi là Quyền xã, thờ các tà thần như sinh linh, tử linh...gọi là Thực

QUYỀN HIÊN

4526
Q
xã. Thuyết này ảnh hưởng rất sâu tư tưởng Thần đạo của Nhật bản.
Ngoài ra, các Thiên hoàng của Nhật bản cũng dùng từ ngữ "Quyền hiện" làm danh hiệu sắc ban, như Thiên hoàng Đề hồ ban hiệu "Đàm Sơn Quyền Hiện" cho Đằng nguyên Liêm túc, Thiên hoàng Thủy vĩ thì ban hiệu "Đông Chiếu Đại Quyền Hiện" cho Đức xuyên Gia khang...
[X.Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ Q.20; Chư thần bản hoài tập].
QUYỀN HIÊN TẠO
.....
Cũng gọi Thạch gian tạo.
Một trong những kiểu kiến trúc Thần xã ở Nhật bản; loại kiến trúc này phần nhiều lấy kiểu từ các kiến trúc chùa Phật, mà đặc sắc của nó là nét đơn giản. Thông thường điện của Thần xã có 2 phần là Bản điện và Bái điện. Giữa Bản điện và Bái điện có 1 khoảng trống để xếp những phiến đá, gọi là thạch gian, nối liền 2 điện đường tạo thành hình chữ "Công".... Nóc nhà thì dùng kiểu "Bát đống tạo" theo hình thức "Thiên điểu phá phong". Các kiến trúc như Đông chiếu cung miếu, từ thời đại Đào sơn đến đầu thời Giang hộ, đều dùng hình thức kiến trúc này. Nói một cách tổng quát thì đặc sắc của Quyền hiện tạo là ở chỗ trang sức đơn thuần.
QUYỀN HÓA
.....
I. Quyền Hóa.
Phạm:Avatàra.
Hóa hiện,ứng hiện. Nghĩa là chư Phật

và Bồ tát dùng sức thần thông tạm thời hóa hiện các loại thân hình, hoặc các loại vật thể, tùy theo nhu cầu, để cứu độ chúng sinh. Nhưbồ tát Quán thế âm hóa hiện 32 thân tướng để thu nhiếp chúng sinh, đức Đại nhật Như lai của Mật giáo thì hóa hiện tướng Minh vương phẫn nộ để thức tỉnh những chúng sinh ương ngạnh, khó giáo hóa, cho đến biến hiện các vật như hóa thành...để làm lợi ích và dẫn dắt chúng sinh, như thí dụ Hóa thành trong kinh Pháp hoa.

Tư tưởng Quyền hóa đã có ở Ấn độ từ xưa. Trong tín ngưỡng Ấn độ giáo, vị thần thường hóa hiện thân hình để thực hiện những mong cầu của nhân loại, cứu vớt người đời qua các nỗi thống khổ và bảo vệ chính nghĩa cho thế gian. Đứng về phương tiện tín ngưỡng mà nói thì Quyền hóa, theo Ấn độ giáo, là làm cho chúng sinh được giải thoát; còn nói theo quan điểm triết học thì vị thần theo ý hướng của tự thân, dùng tư thái du hí mà hóa hiện ra đời. Trong các thần của Ấn độ giáo thì thần Ti thấp nô (Phạm:Viwịu) có tính đại biểu đầy đủ nhất của việc thị hiện ở thế gian, thần này có khoảng 10 loại tướng quyền hóa, 3 tướng đầu là hình động vật, tướng thứ 4 là hình nửa người nửa thú, 6 tướng còn lại là hình nhân loại. Ngoài ra, Kì na giáo cũng có tư tưởng quyền hóa, tư tưởng này là sự điều hòa giữa Nhất thần giáo và nhiều hình thái tín ngưỡng khác, chủ yếu là thuyết minh 1 vị thần duy nhất, tuyệt đối dùng các loại hình thái để hóa hiện ở thế gian.

Sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, đã nảy sinh tín ngưỡng “Pháp thân là bản

chất tuyệt đối", tin tưởng rằng Pháp thân dùng Phật, Bồ tát hoặc các loại hình thái khác mà xuất hiện ra thế gian để cứu độ chúng sinh. Trường hợp nổi bật nhất là tín ngưỡng bồ tát Quán thế âm. Trung quốc, Nhật bản, Tây tạng và các nước Phật giáo Bắc truyền nói chung, đều tin rằng bồ tát Quán thế âm hóa hiện các loại hình tướng, như 32 thân ứng hóa, để cứu khổ chúng sinh. Đây là tín ngưỡng phổ cập nhất trong dân gian. Chẳng hạn như dân tộc Tây tạng

QUYỀN HÓA

Q
4527
tin rằng đất nước Tây tạng là trú xứ của bồ tát Quán thế âm và các vị Đạt lai lạt ma tức là hóa thân của Ngài.
Ở nhật bản, Quyền hóa được xem là đồng nghĩa với ứng hiện, quyền hiện, quyền giả, hóa hiện, thị hiện...Tư tưởng này là sự kết hợp giữa tín ngưỡng thần cách của dân tộc Nhật bản và đối tượng tín ngưỡng của Phật giáo, gọi là thuyết "Bản địa thùy tích", như Đại thần Thiên chiếu, Đại thần Bát phan chính làThùy tích của Như lai Đại nhật và Bồ tát Quán thế âm.
[X.phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7; lời tựa Giáo hành tín chứng văn loại]. (xt. Hóa Thân, Bản Địa Thùy Tích, Quyền Hiện).
II. Quyền Hóa.
Quyền xảo giáo hóa. Đứng về phương diện giáo hóa mà nói thì đức Phật đem Nhất thừa chia ra làm Tam thừa để giáo hóa, gọi là Quyền giáo, nghĩa là giáo hóa một cách khéo léo.
QUYỀN HÓA THỰC HÓA
Quyền hóa là sự giáo hóa bằng phương tiện giả tạm; Thực hóa là sự giáo hóa bằng Nhất thừa chân thực. Nghĩa là sự giáohóa của đức Phật có Quyền pháp và Thực pháp khác nhau.
Cứ theo Pháp hoa huyền luận quyển 1 của ngài Cát tạng đời Tùy thì sự giáo hóa trong 1 đời của đức Thích tôn trước sau có 7 môn, trong đó, môn thứ 4 là "Thực hóa bất đắc môn", nghĩa là khi đức Phật mới thành đạo, do tâm đại từ bi, Ngài nghĩ phải

giáo hóa dắt dẫn chúng sinh bằng lí chân thực, nhưng hàng phàm phu không có năng lực tiếp nhận. Môn thứ 5 là "Quyền hóa đắc môn", tức Quyền dụ môn, nghĩa là sự giáo hóa bằng cách chia Nhất thừa ra làm Tam thừa. Môn thứ 6 là "Thực hóa đắc môn", nghĩa là sự giáo hóa dần dần theo thứ lớp Tam thừa sắp hoàn thành, cho nên gomTam thừa lại mà đưa về Nhất thừa. Ngoài ra, trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, hạ của ngài Trí khải còn có thuyết "Hóa tha quyềnthực" cho rằng (Đại 33, 712 thượng): "Nếu phân tích các pháp theo 2 trí Quyền và Thực, thì phân biệt vạn tượng là Quyền trí, dứt hết phân biệt vạn tượng là Thực trí, bảo rằng 2 trí này hòa hợp với các duyên, nói theo nhiều cách, tùy theo các thứ ưa muốn, thích nghi, đối trị, rõ biết...mà phân biệt. Tuy nói nhiều thứ, nhiều cách, nhưng đều thuộc về Tích pháp quyền thực(dùng Quyền trí và Thực trí phân tích các pháp), vì thế có 2 trí hóa tha". Đây cũng có thể được xem là một thuyết Quyền hóa và Thực hóa.

QUYỀN TAM CƯƠNG

Đối lại: Chính tam cương.

Chỉ cho 3 chức vị trong chúng tăng là:

1. Thượng tọa(Phạm:Sthavira).
2. Tự chủ(Phạm:Vihàra-svàmin).
3. Đô duy na (Phạm: Karma-dàna, cũng gọi Duy na).

Ba chức vị này đầu tiên được đặt ra để tự trị trong tăng đoàn ở Ấn độ nhưng không rõ trong chùa có cần phải đặt ra các chức vị này hay không.

Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 39, vào năm Hiển thánh thứ 2 (675) đời Đường, vua ban sắc xây dựng chùa Tây minh tại

Trường an, bấy giờ, ngài Đạo tuyên được cử làm Thượng tọa, ngài Thần thái làm Tự chủ và ngài Hoài tố làm Duy na.

QUYỀN THỪA THỰC QUẢ

Thừa phương tiện và quả chân thực, do tông Chân ngôn Nhật bản chủ trương. Tông Chân ngôn lập ra thuyết Thập trụ

QUYỀN THỪA THỰC QUẢ

tâm, 9 trụ tâm đầu là Quyền thừa, trụ tâm thứ 10 là Thực quả. Tông Chân ngôn cho rằng các tông Duy thức, Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai...là Quyền thừa(giáo pháp phương tiện), Phật của các tông này đều là Quyền Phật của nhân vị(còn ở địa vị tu nhân), chứ chưa phải là Chân Phật, chỉ có Pháp thân Phật của Trụ tâm thứ 10 mới là Phật quả chân thực.

QUYỀN THỰC

Quyền cũng gọi Thiện quyền, Quyền phương tiện, Thiện quyền phương tiện, Giả, Quyền giả, nghĩa là cái phương tiện tạm bợ được đặt ra trong nhất thời, dùng xong thì bỏ; Thực cũng gọi là Chân, Chân thực, nghĩa là cái chân thực rốt ráo không hư dối, vĩnh viễn không thay đổi. Cả 2 được ghép chung gọi là Quyền thực, Chân giả. Từ đó có những cặp dụng ngữ đối nhau như Quyền giáo và Thực giáo, Quyền trí và Thực trí, Quyền nhân và Thực nhân, Quyền quả và Thực quả, Quyền hóa và Thực hóa.

Thực giáo là giáo pháp được nói ra đúng thực như pháp tự nội chứng của đức Phật, là giáo pháp căn bản tột cùng; Quyền giáo là giáo pháp phương tiện được đặt ra để dắt dẫn người vào Thực giáo, khi đã đến được cảnh giới của Thực giáo rồi thì phải bỏ Quyền giáo.

Thực trí cũng gọi là Chân thực trí, Như thực trí, là trí sáng suốt như thực; Quyền trí cũng gọi là Phương tiện trí, là trí tuệ phát khởi để dắt dẫn hóa độ người khác; Thực nhân chỉ cho hạnh viên đốn; Quyền nhân

chỉ cho các hạnh của Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo. Thực quả chỉ cho Đạiniết bàn ngầm chứa 3 đức(pháp thân, giải thoát, bát nhã); Quyền quả chỉ cho sự hóa hiện thân vàng cao 1 trượng 6 thước. Thực nhân chỉ cho người thật, còn Quyền nhân là chỉ cho người được biến hóa ra, là do Phật, Bồ tát vì dắt dẫn, cứu độ chúng sinh mà giả hiện tướng mạo người hoặc chư thiên. Thực hóa tức là Phật giáo hóa bằng cách gom Tam thừa đưa về Nhất thừa; Quyền hóa tức là Phật giáo hóa bằng cách chia Nhất thừa ra làm Tam thừa.

Tông Thiên thai cho rằng Viên giáo được nói trong kinh Pháp hoa là Thực giáo, còn Thông giáo, Tạng giáo và Biệt giáo được nói trong các kinh khác thì đều thuộc Quyền giáo, cho nên gọilàTam quyền nhất thực(3 Quyền 1 Thực).

Đứng về phương diện bản thể chứng ngộ của Phật mà nói thì Quyền giáo và Thực giáo đều bình đẳng, gọi là Quyềnthực đồng thể. Còn nói theo tác dụng giáo hóa chúng sinh của Phật thì phương pháp tu hành và trình độ giác ngộ của Quyền giáo và Thực giáo có khác nhau, cho nên gọi là Quyền thực dị thể.

Pháp hoa văn cú quyển 3, thượng, cho rằng có thể dùng 4 câu về quyền, thực để biểu thị trạng thái tồn tại của tất cả sự vật sư sau:

-Tất cả các pháp đều là quyền;

-Tất cả các pháp đều là thực.

-Tất cả các pháp vừa là quyền vừa là thực,

-Tất cả các pháp không phải quyền không phải thực.

Thập bất nhị môn trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 có lập “Quyền thực

bất nhị môn", nghĩa là đứng trên lập trường của người mà nói thì 9 cõi từBồ tát trở xuống đến địa ngục là Quyền, còn cõi Phật là Thực, gọi là Cửu quyền nhất thực(9 quyền 1 thực); còn nói theo lập trường của giáo pháp thì tuy có chia ra Tam quyền nhất thực(3 quyền 1 thực), nhưng nên quán xét quyền thực viên dung không sai khác.
[X. kinh Chính pháp hoa Q.1; Pháp hoa huyền luận Q.4, Ma ha chỉ quán Q.3, hạ;
QUYỀN THỰC

Q
4529
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết
Q.3, phần 4, Tứ giáo nghĩaQ.12; Xuất tam
tạng kí tập Q.8]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo,
Khai Hội).
QUYỀN THỰC BẤT NHỊ MÔN
Tông Thiên thai cho rằng các pháp
quyền và thực dung thông nhau, bình đẳng
không hai, là 1 trong Thập bất nhị môn.
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển
14 (Đại 33, 919 hạ) nói: "Quyền thực bất
nhị môn, nghĩa là trí tuệ rộng lớn bình đẳng,
thường chiếu rọi khắp pháp giới, cũng do
lí tính 9 quyền 1 thực(tức 9 cõi từ Bồ tát đến
địa ngục là quyền, chỉ có 1 cõi Phật là thực),
thực ở trong 9 cõi, quyền cũng lại như thế.
Quyền thực thầm hợp nhau, trăm cõimột
niệm không thể tách rời, nhậm vận thường
nhiên". Nghĩa là về mặt lí tính thì tâm phàm
phu vốn đầy đủ 9 quyền 1 thực, tức là "thực"
của cõi Phật có đầy đủ "quyền" của 9 cõi
mà "quyền" của 9 cõi cũng đầy đủ "thực"
của cõi Phật.Do đó, quyền và thực bình
đẳng, trăm cõi dung nhiếp, hòa nhập vào
nhau, hoàn toàn trong 1 niệm cần yếu này,
cho nên, khi quán xét một niệm mà chiếu
soi cảnh nhiệm mầu của 3 nghìn thế giới
thì có thể thành tựu tu quán sơ tâm, đây là
yếu chỉ của pháp môn "Quán tâm" của tông
Thiên thai.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7; Thập
bất nhị môn chỉ yếu sao Q.hạ]. (xt. Thập
Bất Nhị Môn).
QUYỀN THỰC CHỈ QUÁN
Chỉ cho Tam quyền chỉ quán và Nhất
thực chỉ quán của tông Thiên thai.

Tam quyền chỉ quán làChỉ quán thiên lệch như Tamtạng quán, Thông quán và Biệt quán trong 4 thời (Hoa nghiêm, A hàm, Phươngđẳng, Bát nhã) 3 giáo (Tạng, Thông, Biệt) do đức Phật nói trước thời Pháp hoa; còn Nhất thực chỉ quán tức là Chỉ quán viên đốn mà đức Phật đã nói trong thời Pháp hoa. Đứng về phương diện quan hệ giữa Tam quyền chỉ quán và Nhất thực chỉ quán mà nói, thìpháp quán đầu là "khai", pháp quán sau là "hiển", theo ý tông Thiên thai, vì muốn hiển bày(hiển) Nhất thực chỉ quán nên đức Phật mở ra(khai) Tam quyền chỉ quán.

Ma ha chỉ quán quyển 3, hạ (Đại 46, 34 thượng) nói: "Chư Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời, đó là vì hiển bày Nhất thực chỉ quán mà mở ra Tam quyền chỉ quán. Quyền chẳng phải là bản ý của Phật, mà ý cũng khôngởngoài quyền, cốt mở ra Tam quyền chỉ quán để hiển bày Nhất thực chỉ quán".

Đức Phật biết bản tính ưa thích của chúng sinh, cho nên dùng Tứ tất đàn để tùy thuận hóa độ. Trong Tứ tất đàn, đức Phật dùngThế giới tất đàn thuận theo ý muốn của chúng sinh mà nói Tam quyền nhất thực chỉ quán: Nếu người muốn nghe Chính nhân duyên thì nói Tam tạng quán; nếu muốn nghe lí nhân duyên tức không thì nói Thông quán; nếu muốnnghe đạo tu hành trong nhiều kiếp thì nói Biệt quán; nếu muốn nghe diệu lí Tức trung thì nói Viên quán.

QUYỀN THỰC ĐỒNG THỂ DỊ THỂ

Tông Thiên thai cho rằng Quyền giáo và Thực giáo là bình đẳng không hai, gọi là Quyền thực đồng thể, trái lại, Quyền giáo

và Thực giáo khác nhau thì gọi là Quyền
thực dị thể. Trong đó, “Quyền thực đồng
thể” là nói theo ý của Phật, tức là từ Nhất
Phật thừa mà chia ra nói thành Tam thừa,
bảo rằng Quyền của Tạng giáo, Thông giáo,
Biệt giáo và Thực của Viên giáo là bình đẳng
không hai, cùng là một thể. Còn “Quyền
QUYỀN THỰC ĐỒNG THỂ DỊ THỂ

thực dị thể" là nói theo tác dụng giáo hóa tùy thuận của Phật đối với hữu tình, nghĩa là quá trình tu chứng của Tạng, Thông, Biệt, Viên đều khác nhau.
[X. Pháp hoa văn cú kí Q.17; Tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.1].

QUYỀN THỰC NHỊ GIÁO

Từ gọi chung Quyền giáo và Thực giáo được ghép lại.
Quyền giáo cũng gọi là Phương tiện giáo, tức là giáo môn tùy theo ý muốn của chúng sinh mà tạm thời giả đặt(quyền giả) ra để làm phương tiện giáo hóa. Thực giáo cũng gọi là Chân thực giáo, là giáo môn rốt ráo chân thực, vĩnh viễn không thay đổi, tức là giáo pháp được nói ra từ nghĩa chân thực nội chứng của Phật và theo ý của Phật.
Nói một cách đại thể thì giáo thuyết của các tông, các phái trong Phật giáo tuy đều là Thánh ngôn chân thực không hư dối, nhưng trong đó có hai hệ thống lớn với chủ trương không giống nhau. Một là hệ thống chủ trương tất cả chúng sinh đều có tính Phật và thừa nhận chúng sinh đều có khả năng thành Phật. Hai là hệ thống chủ trương chúng sinh có 5 loại căn tính khác nhau và phủ nhận sự thành Phật của Nhị thừa định tính và Hữu tình vô tính trong 5 loại căn tính. Nếu nói theo các kinh luận thì hệ thống 1 thuộc kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn... tức là thuyết Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện"; còn hệ thống 2 thì thuộc kinh Giải thâm mật, luận

Du già... tức là thuyết "Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện".
Tông Thiên thai căn cứ theo kinh Pháp hoa mà lập thuyết "Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện, gọi kinh Pháp hoa là Thực giáo, các kinh còn lại là Quyền giáo. Ngoài ra còn căn cứ vào "Bộ" và "Giáo" mà nói về sự khác nhau giữa Quyền và Thực. Tức là nói theo Giáo thì Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo là Quyền, Viên giáo là Thực; nói theoBộ thì Kiêm, Đãn, Đối, Đới thuộc 4 thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã là Quyền; "Nhất thực khai quyền" thuộc thời Pháp hoa là Thực.
Tông Tam luận chủ trương "Nhất tính giai thành", tuy cũng lập thuyết "Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện", nhưng chủ trương ngoài Tam thừa không có Nhất thừa, cho nên khác với thuyết của tông Thiên thai.
Tông Pháp tướng duy thức y cứ vào kinh Giải thâm mật mà chủ trương thuyết "Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện", cho rằng thuyết "Duy hữu nhất thừa" của kinh Pháp hoa chẳng qua là phương tiện được đặt ra để dẫn dắt hàng Thanh văn bất định tính chứ thực ra thì chúng sinh vốn có 5 tính khác nhau, mà "giáo, lí, hành, quả" của Tam thừa cũng khác, bởi thế tông Pháp tướng duy thức chủ trương thuyết "Duy hữu nhất thừa" là giáo pháp phương tiện, còn thuyết Tam thừa mới là giáo pháp chân thực.
Tông Hoa nghiêm thì cũng giống như tông Thiên thai, cũng chủ trương ngoài Tam thừa còn có pháp "Nhất Phật thừa" và cho rằng 3 xe ở trong cửa mới là phương

tiện, chỉ cho các hư giả, còn xe trâu trắng
lớn ở ngoài cửa mới là chân thực. Trong
Ngũ giáo(Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo,
Đại thừa chung giáo, Đốn giáo, Viên giáo)
mà tông Hoa nghiêm phân định thì cho
rằng Tiểu thừa là Ngu pháp nhị thừa giáo,
Đại thừa thủy giáo là Tam thừa giáo, đều
thuộc Quyền giáo; còn Đại thừa chung giáo
và Đốn giáo thì vì chủ trương "Nhất thừa
nhất tính" nên tuy có lúc cũng gọi là Thực
giáo, nhưng vì không chủ trương "Tất cả
QUYỀN THỰC NHỊ GIÁO

Q
4531
chúng sinh đều có tri kiến Phật", cho nên chỉ có "Lí tính nhân xa" chứ không có "Quả tính quả xa", do đó vẫn thuộc Tam thừa, cũng là Quyền giáo; chỉ có Biệt giáo Nhất thừa của kinh Hoa nghiêm mới là Thực giáo.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Vô tự tính tướng kinh Giải thâm mật Q.2; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7, thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Ngu thốc sao Q.thượng].
QUYỀN THỰC NHỊ TRÍ
Cũng gọi Quyền thực nhị tuệ.
Quyền trí và Thực trí ghép chung lại. Quyền trí cũng gọi Phương tiện trí, là trí biết rõ pháp Tam thừa quyền hóa; Thực trí, cũng gọi Chân thực trí, Như thực trí, là trí thấu suốt pháp Nhất thừa chân thực. Thực trí thuộc về thể, Quyền trí thuộc về dụng.
Đại thừa nghĩa chương quyển 19 cho rằng, dựa theo "Đối quyền minh thực"(đối với quyền mà rõ được thực) mà luận thì trí rõ biết pháp Nhất thừa chân thực, gọi là Thực trí; còn trí thấu suốt pháp Tam thừa quyền hóa thì gọi là Phương tiện trí. Nói về Phương tiện trí cho rằng, dựa theo "Quyền xảo phương tiện"(Phương tiện tạm thời khéo léo) mà bàn, thực ra không có việc ấy, nhưng giả đặt một cách khéo léo, cho nên gọi là Phương tiện. Trong đó, Phật có pháp Tam nghiệp phương tiện là:
1. Thân xảo: Vì hóa độ chúng sinh mà tạm thời giả hiện các thân hình một cách

khéo léo như Phật, vượn, nai, ngựa...
2. Khẩu xảo: Thực không có Tam thừa sai khác, nhưng tùy thuận căn cơ của chúng sinh mà tạm nói pháp Tam thừa.
3. Ý xảo: Nghĩ về sự hành hóa phương tiện khéo léo của chư Phật quá khứ, ta nay đã đượcđạo, cũng nên tuyên thuyết pháp Tam thừa.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2, thượng (Đại 33, 693 thượng) nói: "Phật pháp không ngoài quyền thực, pháp ấy rất sâu xa mầu nhiệm, khó thấy khó thấu suốt, tất cả loài chúng sinh, không thể nào biết rõ Phật, vì thực trí của Phật rất sâu xa vi diệu. Còn các pháp khác của Phật cũng không thể suy lường mà biết được, vì quyền trí của Phật rất vi diệu. Hai pháp ấy duy Phật với Phật mới có thể cùng suốt được thực tướng của chúng".
Cũng Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, hạ, cho rằng hai trí quyền thực có thể được chia làm 7 loại: Tích pháp quyền thực, Thể pháp quyền thực, Thể pháp hàm trung quyền thực, Thể pháp hiển trung quyền thực, Biệt quyền thực, Biệt hàm viên quyền thực và Viên quyền thực. Bảy loại quyền thực trí này mỗi loại chia ra 3 thứ: Tự hành quyền thực, Hóa tha quyền thực và Tự hành hóa tha quyền thực, tổng hợp lại có 21 loại quyền thực.
Ngoài ra, Mật giáo lấy đài hoa sen ở chính giữa Mạn đồ la Thai tạng giới làm Thực trí và lấy 8 cánh sen nở rộ làm Quyền trí.
[X. Pháp hoa huyền luận Q.4; Pháp hoa huyền tán Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.6; Ma ha chỉ quán Q.3 hạ]. (xt. Quyền Thực).
QUYỀN THỰC TỨ CÚ

Bốn câu phân biệt do tông Thiên thai
lập ra để nói rõ về quyền thực.
1. Tất cả pháp đều quyền: Chỉ cho tất
cả pháp đều có ngôn thuyết, mà ngôn thuyết
ấy là cái cơ quan năng thuyên; đối với thực
lí sở thuyên mà nói, thì đó gọi là Quyền
giả.
2. Tất cả pháp đều thực: Cái chân
thực chính là ở sự chứng nhập, mà tất cả
QUYỀN THỰC TỨ CÚ

ngôn thuyết đều lấy sự chân thực chứng nhập ấy làm gốc, cho nên gọi tất cả pháp đều thực.
3. Tất cả pháp vừa quyền vừa thực: Hợp 2 câu nói ở trên lại thì bên năng thuyên là Quyền; bên sở thuyên là Thực. Như phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa, khi nói về thực tướng các pháp, cho rằng các pháp là Quyền, thực tướng là Thực, mà các pháp tức Thực tướng, thể của chúng chẳng phải là 2, cho nên gọi là vừa quyền vừa thực.
4. Tất cả pháp chẳng phải quyền chẳng phải thực: Thể của tất cả pháp chính là lí Trung đạo nhiệm mầu, lí này dứt bặt nói năng, cho nên gọi là chẳng phải Quyền chẳng phải Thực.
Bốn câu phân biệt quyền thực trên đây chính là hiển bày yếu chỉ phá lập của kinh Pháp hoa.
[X. Pháp hoa văn cú Q.3].

QUYỀN TÍCH

Thân quyền hóa thùy tích do chư Phật thị hiện. Nghĩa là chư Phật vốn đã thành Phật từ rất nhiều kiếp lâu xa về trước, nhưng muốn hóa độ chúng sinh mà thị hiện thân thùy tích; như 8 tướng thành đạo của đức Phật Thích ca. Quyền là đối với Thực, Tích là đối với Bản.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, thượng (Đại 33, 800 trung) nói: “Xóa hết quyền tích, hiển bày thực bản”.
(xt. Bản Tích Nhị Môn).

QUYẾN THUỘC

Phạm,Pàli:Parivàra.

Chỉ cho người gần gũi, thuận theo.
Quyến là thân ái, Thuộc là lệ thuộc.
Theo luận Đại trí độ quyển 33 thì đức Phật có Đại quyến thuộc và Nội quyến thuộc. Nội quyến thuộc chỉ cho những người như: Xa nặc, Cù tì da...lúc Phật chưa xuất gia, 5 người theo hầu khiNgài xuất gia tu khổ hạnh và tôn giả A nan...sau khiNgài đắc đạo. Còn Đại quyến thuộc thì chỉchocác ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên...và các vị bồ tát Di lặc, Văn thù sư lợi...
Ngài Thiện đạo chia quyến thuộc của đức Phật làm 2 loại: Tại gia và xuất gia. Đức Phậtcó 4 người chú, bác là tại gia, gọi là Ngoại quyến thuộc, còn các đệ tử Phật là người xuất gia thì gọi là Nội quyến thuộc. Nếu nói theo nghĩa rộng thì phàm là người nghe pháp thụ giáo đều là quyến thuộc của Phật.
Lại nữa, tâm sở và 4 tướng kèm theo trí tuệ thanh tịnh vô lậu mà khởi, cũng gọi là quyến thuộc. Luật tụngPàli chia làm 5 bộ phận, trong đó, bộ phận cuối cùng, cũng gọi là Quyến thuộc, tức là bộ phận bổ túc của Luật tụng.
[X. Quán Vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.2; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6, hạ; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.13; Đại nhật kinh sớ Q.1].
QUYẾN THUỘC BÁT NHÃ
Lục độ vạn hạnh tương ứng với diệu tuệ, trợ lực phát ra quán chiếu Bát nhã, 1 trong 5 loại Bát nhã.
Chân trí vô tướng là quán chiếu Bát nhã, cũng chính là trí tuệ vô lậu thanh tịnh có năng lực soi thấy tất cả đều không, cho đến thể tướng bình đẳng, đây là tự

tính của Bát nhã, giúp làm phát ra Bát nhã quán chiếu. Từ Bát nhã này lưu xuất ra các pháp Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp cho đến Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến, đều là quyến thuộc của tuệ tính quán chiếu, vì thế gọi là Quyến thuộc bát nhã.

QUYẾN THUỘC BÁT NHÃ

Q
4533
[X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Kim cương toản yếu san định kí Q.2, Đại minh tam tạng pháp số Q.20]. (xt. Ngũ Chủng Bát Nhã).
QUYẾN THUỘC CÔNG ĐỨC
Một trong 17 thứ làm đẹp cõi nước thuộc 29 loại trang nghiêm Tịnh độ cực lạc. Các Thánh chúng vãng sinh Tịnh độ Cực lạc là quyến thuộc của đức Phật A di đà, đều từ hoa Chính giác của Ngài hóa sinh, bình đẳng như nhau, không có hơn kém; cõi nước có đầy đủ những công đức trang nghiêm này, gọi là Quyến thuộc công đức.
Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 830 trung) nói: "Khiến cho tất cả người trong cõi nước tôi đều sinh ra từ hoa thanh tịnh của Như lai, quyến thuộc bình đẳng, khôngcósai khác".
Nguyên nhân khởi Tịnh độ này là vì thấy thế giới của chúng sinh do các nghiệp tạp nhiễm chiêu cảm, muôn nghìn sai khác, nên chỗ thác sinh nhơ nhớp, hơn kém không đồng, buồn vui sướng khổ theo đó mà khởi. Đức Phật A di đà thương xót chúng sinh mới thành tựu loại trang nghiêm này, khiến những người vãng sinh đều từ trong hoa sen thanh tịnh vô lậu hóa sinh, tất cả đều như nhau, không hơn kém.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; luận Tịnh độ (Thiên thân)].
QUYẾN THUỘC DIÊU
Diệu thứ 9 trong Tích môn thập diệu của kinh Pháp hoa do tông Thiên thai lập

ra. Tức chỉ cho những người trong các kiếp quá khứ từng đã thụ trì giáo pháp của Như lai, nay đến hỗ trợ Như lai trong việc giáo hóa. Những quyến thuộc này của Như lai được chia làm 5 loại đều chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là Quyến thuộc diệu:

1. Lí tính quyến thuộc: Chỉ cho hết thảy chúng sinh. Vì chúng sinh và Phật thể tính như nhau, bình đẳng không khác, nên dù có kết duyên hay không, đều là Phật tử.

2. Nghiệp sinh quyến thuộc: Chỉ cho những người kiếp trước nhờ thiện nghiệp nghe pháp, mà đời này gặp Phật nghe pháp và được độ. Những chúng sinh này kiếp trước kết duyên với đức Phật Đại thông, nên đời này đều được hóa độ.

3. Nguyện sinh quyến thuộc: Chỉ cho những chúng sinh ở các kiếp trước từng đã phát nguyện, nguyện được sinh vào thời đại đức Phật ấy ra đời. Những chúng sinh này, theo nguyện kiếp trước mà đời nay sinh đến đây, bất luận là thân hay oán, đều được thấy Phật nghe pháp.

4. Thần thông quyến thuộc: Chỉ cho chúng sinh đời trước từng được gặp Phật mà phát chân trí, nhưng vẫn chưa dứt hết phiền não, còn phải thụ sinh lần nữa, cho nên, hoặc đang ở cõi trời, hay đang ởcác phương khác, nay nghe Phật xuất thế, hoặc do nguyện lực, hoặc nhờ sức thần thông mà sinh đến cõi này, bất luận là thân hay oán, đều nhờ sự giúp Phật giáo hóa mà đoạn trừ những hoặc chướng còn lại, để ra khỏi 3 cõi.

5. Ứng sinh quyến thuộc: Chỉ cho những người đã dứt trừ hoặc vô minh mà được pháp thân căn bản, lại dùng thân ứng

hóa đến cõi Sa bà, dắt dẫn chúng sinh, khiến
họ hướng về Phật đạo. Như Phật mẫu là
phu nhân Ma da, con Phật là La hầu la,
cho đến các vị Thanh văn...tất cả đều là
các Bồ tát pháp thân "nội bí ngoại hiện"
(pháp chứng ngộ bên trong là Bồ tát, bên ngoài
hiện tướng Thanh văn), ứng duyên mà đến
cõi này.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.6 hạ].
QUYẾN THUỘC DIÊU

4534
Q
QUYẾN THUỘC ĐỊA NGỤC
Tám địa ngục nóng căn bản, mỗi địa ngục có 16 địa ngục nhỏ phụ thuộc. Sau khi chúng sinh chịu các khổ báo ở địa ngục căn bản xong, được đưa đến các địa ngục quyến thuộc để chịu hết những khổ báo còn lại. Có 128 địa ngục quyến thuộc, nếu thêm các địa ngục căn bản(8 địa ngục nóng) nữa thì tất cả có 136 địa ngục(136 nại lạc ca).
Về nơi chỗ của 16 địa ngục phụ thuộc, các kinh luận nói có khác nhau.
Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyền 5, mỗi địa ngục căn bản đều có 16 địa ngục quyến thuộc khác nhau, gọi là Thập lục biệt xứ địa ngục (16 chỗ địa ngục riêng biệt). Đó là:
1. Địa ngụcĐẳng hoạt: Gồm 16 chỗ là: Thỉ nê xứ(chỗ phân và bùn), Đao luân xứ(chỗ dao và bánh xe),Ung nhiệt xứ(nơi những cái vò được nung nóng), Đa khổ xứ(chỗ nhiều khổ),Ám minh xứ(chỗ tối tăm), Bất hỉ xứ(chỗ không vui), Cực khổ xứ, Chúngbệnh xứ(nơi nhiều bệnh), Lưỡng thiết xứ(nơi cặp sắt), Ác trượng xứ(nơi gậy ác), Hắc sắc thử lang xứ(nơi những con chuột và chó sói màu đen), Dịdịhồi chuyển xứ(nơi luôn luôn quay chuyển), Khổ bức xứ(nơi khổ làm ngặt), Bát đầu ma tu xứ, Pha trì xứ(nơi chứa nước)và Không trung thụ khổ xứ(nơi chịu khổ trong hư không).
2. Địa ngụcHắc thằng: Gồm 16 chỗ, tên gọi cũng giống như trên.
3. Địa ngục Chúng hợp: Gồm 16 nơi là: Đại lượng thụ khổ não xứ, Cát khố xứ

(chỗ cắt, mổ), Mạch mạch đoạn xứ(nơi cắt đứt các gân máu)Ác kiến xứ, Đoàn xứ(chỗ tụ họp), Đa khổ não xứ, Nhẫn độ xứ, Chu tru chu tru xứ(nơi giết chóc), Hà hà hề xứ (nơi tra hỏi), Lệ hỏa xuất xứ(nơi chảy nước mắt nóng), Nhất thiết căn diệt xứ(tất cả các căn đều bị diệt), Vô bỉ ngạn thụ khổ xứ(nơi chịu khổ không có bờ bến), Bát đầu ma xứ (nơi da nổi những mụt màu đỏ), Đại bát đầu ma xứ, Hỏa ông xứ(nơi ngập lửa), Thiết hỏa mạt xứ(nơi mạt sắt nóng).

4. Địa ngục khiếu hoán: Gồm 16 chỗ là: Đại hồng xứ(nơi gào to), Phổ thanh xứ (tiếng kêu khắp nơi), Phát hỏa lưu xứ(nơi chảy ra những sợi tóc lửa), Hỏa mạt trùng xứ(nơi những con trùng bằng lửa nhỏ li ti), Nhiệt thiết hỏa chử xứ(nơi những cái chày sắt nóng),Vũ viêm hỏa thạch xứ(nơi mưa đá lửa), Sát sát xứ(nơi giết chóc), Thiết lâm khoáng dã xứ(nơi đồng hoang rừng sắt), Phổ ám xứ (nơi tối tăm), Ám ma la già ước khoáng dã xứ(nơi đồng hoang Ám ma la già), Kiếm lâm xứ(nơi rừng gươm), Đại kiếm lâm xứ, Ba tiêu yên lâm xứ (nơi rừng chuối bốc lửa), Hữu yên hỏa lâm xứ(nơi có rừng bốc lửa), Hỏa vân vụ xứ(nơi mây, sương lửa) và Phân biệt khổ xứ.

5. Địa ngục Đại khiếu hoán: Gồm có 18 chỗ là: Hống hống xứ(nơi gào rống), Thụ khổ vô hữu số lượng xứ(nơi chịu khổ không có số lượng), Thụ kiên khổ nãobất khả nhẫn nại xứ(nơi chịu những khổ não không thể nhẫn nại),Tùy ý áp xứ(nơi tùy ý đè ép), Nhất thiết ám xứ(nơi tối tăm tràn lan), Nhân ám yên xứ(nơi người bị khói ám), Như phi trùng đọa xứ(nơi như trùng bay rơi xuống), Tử hoạt đẳng xứ(nơi sống cũng như chết), Dị dị chuyển xứ(nơi di chuyển

luôn luôn), Đường bố vọng xứ(nơi trông chờ sợ hãi), Song bức não xứ(nơi bức bách khổ não), Điệt tương áp xứ(nơi thay phiên đè nhau), Kim cương tủy điểu xứ(nơi chim mỏ kim cương), Hỏa man xứ(nơi vòng hoa lửa), Thụ phong khổ xứ(chịu khổ mũi nhọn đâm), Thụ vô biên khổ xứ, Huyết tủy thực xứ(nơi ăn tủy máu)và Thập nhất viêm xứ. Tất cả có 18 chỗ (nhiều hơn các địa ngục khác 2 chỗ).

6. Địa ngục Tiêu nhiệt: Gồm 16 nơi

QUYẾN THUỘC ĐỊA NGỤC

Q
4535
QUYỂN THUỘC ĐỊA NGỤC
là: Đại thiêu xứ(nơi cháy lớn), Phân đồ lê ca xứ(nơi Phân đồ lê ca), Long toàn xứ(chỗ rồng xoáy), Xích đồng di nê ngư toàn xứ (chỗ cá Di nê đồng đỏ xoáy), Thiết hoạch xứ (chỗ vạc sắt), Huyết hà phiêu xứ(chỗ sông máu trôi), Nhiêu cốt tủy trùng xứ(chỗ xương tủy nhiều trùng), Nhất thiết thục xứ(chỗ nấu chín tất cả), Vô chung một nhập xứ (nơi chìm xuống hun hút), Đại bát đầu ma xứ(nơi Đại bát đầu ma), Ác hiểm ngạn xứ (nơi bờ hiểm ác), Kim cương cốt xứ(nơi xương kim cương), Hắc thiết thằng nhận giải thụ khổ xứ(nơi chịu khổ bị dây sắt nóng quấn), Na ca trùng trụ ác hỏa thụ khổ xứ (nơi chịu khổ trói vào cột lửa bị trùng ca na rỉa rúc), Ám hỏa phong xứ(nơi gió lửa tối tăm) và Kim cương thích phong xứ (nơi mũi nhọn kim cương đâm).
7. Địa ngục Đại tiêu nhiệt: Gồm 16 nơi là: Nhất thiếtđại tiêu nhiệt xứ(nơi tất cả lửa đốt), Đại thân ác hống khả úy xứ(nơi thân ác to lớn gào thét đáng sợ), Hỏa kế xứ (nơi búi tóc lửa), Vũ sa hỏa xứ(nơi mưa cát lửa), Nội phí nhiệt xứ(nơi nóng sôi bên trong trào lên), Tra tra tra tê xứ(nơi kêu tra tra tra), Phổ thụ nhất thiết tư sinh khổ não xứ(nơi chịu tất cả khổ não của cuộc sống), Tì đa la ni hà xứ(nơi sông Tì đa la ni), Vô gián ám xứ (nơi không bao giờ có chút ánh sáng), Khổ man xứ(nơi chịu các nỗi khổ triền miên), Vũ lũ man đẩu tẩu xứ(nơi mưa lửa liên miên), Man khối ô xứ, Bi khổ hống xứ(nơi kêu gào khổ thảm), Đại bi xứ, Vô bi ám xứ, Mộc chuyển địa ngục xứ.

8. Địa ngục A tị: Gồm 16 chỗ là: Điểu khẩu xứ(nơi miệng chim), Nhất thiết hướng địa xứ(nơi tất cả hướng xuống đất), Vô bỉ ngạn thường trụ khổ não xứ(nơi chịu khổ não triền miên không bờ bến), Dã can hống xứ(nơi dã can kêu rống), Thiết dã can thực xứ(nơi dã can sắt ăn thịt), Hắc đỗ xứ(nơi bụng đen), Thân dương xứ, Mộng kiến uý xứ(nơi ác mộng), Thân dương thụ khổ xứ, Lưỡng sơn tụ xứ(nơi 2 quả núi ép lại), Hống sinh diêm bà cự độ xứ, Tinh man xứ,Khổ não cấp xứ, Xú khí phú xứ, Khoáng diệp và Thập nhất viêm xứ.

Mười sáu địa ngục phụ thuộc của mỗi địa ngục căn bản đều giống nhau, gọi là Thập lục tiểu địa ngục, nhưng tên gọi được ghi trong các kinh luận thì có khác nhau. Như kinh Trường a hàm quyền 19 ghi: Hắc sa(cát đen), Phí thỉ(Phân sôi), Ngũ bách đinh (500 đinh), Cơ(đói), Khát, Nhất đồng phũ (1 chõ đồng), Đa đồng phủ(nhiều chõ đồng), Thạch ma(đá mài), Nùng huyết(máu mủ), Lượng hỏa(lượng lửa), Hôi hà(sông tro), Thiết hoàn(viên sắt), Cân phủ(búa rìu), Sài lang, Kiếm thụ(cây gươm) và Hàn băng (giá lạnh).

Kinh Tăng nhất a hàm thì gọi là Thập lục cách tử. Tức là: Ưu bát, Bát đầu, Câu mâu đầu, Phân đà lợi, Vị tằng hữu, Vĩnh vô, Ngu hoặc, Súc tụ, Đao sơn, Thang hỏa, Hỏa sơn, Hôi hà, Kinh cức, Phí thỉ, Kiếm thụ và Nhiệt thiết hoàn.

Luận Đại trí độ quyển 16 thì chia 16 địa ngục làm 2 loại: Nhiệt và Hàn. Tám nhiệt là: Khôi khanh(hầm than), Phí thỉ (phân sôi), Thiêu lâm(rừng cháy), Kiếm lâm (rừng gươm), Đao đạo(đườngdao), Thiết thích lâm(rừng gai sắt), Hàm hà(sông mặn)

và Đồngquyết(cọc đồng). Tám hàn là: Át phù đà, Ni la phù đà, A la la, A bà bà, Hầu hầu, Âu ba ba, Ba đầu ma và Ma ha ba đầu ma.
Mỗi địa ngục căn bản đều có 4 cửa, mỗi cửa có 4 chỗ(Tứ tăng), cho nên mỗi địa ngục căn bản lại có thêm 16 địa ngục phụ thuộc, gọi là Thập lục du tăng địa. Như Đường ổi tăng(tăng nướng cháy), Thi phẩn tăng(tăngcứt đái), Phong nhận tăng(tăng dao nhọn), Liệt hà tăng(tăng sông lửa)...Chữ "tăng" (thêm) hàm ý là địa ngục căn bản dùng 1 khổ cụ(đồ tra tấn)để trừng trị tội nhân, nhưng địa ngục phụ thuộc(quyến

thuộc)thì dùng nhiều khổ cụ, cho nên gọi là Tăng.
Ngoài ra, về vị trí của 8 địa ngục nóng căn bản có 2 thuyết, cho nên về vị trí của các địa ngục quyến thuộc cũng có 2 thuyết: Các kinh Trường a hàm...cho rằng các địa ngục quyến thuộc ở ngoài núi Thiết vi, còn luận Đại tì bà sa thì cho rằng chúng ở dưới cõi Diêm phù đề.
[X. kinh Quán Phật tam muội Q.5; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.11, luận Du già sư địa Q.4]. (xt. Thập Lục Tiểu Địa Ngục).
QUYẾN THUỘC VÔ MINH TRỤ ĐỊA
Chỉ cho các phiền não ngành ngọn(chi mạt). Nhóm từ này được sử dụng trong luận Ma ha diễn quyển 4.
Luận Đại thừa khởi tín chia Vô minh (tức phiền não)làm 2 loại là Căn bản phiền não và Chi mạt phiền não. Căn bản phiền não là tâm tướng nhỏ nhiệm do 1 niệm đầu tiên khởi động trong biển chân như của tâm thức chúng ta. Còn Chi mạt phiền não là những tâm nhiễm cành lá nảy sinh từ trong căn bản phiền não. Ở đây gọi quyến thuộc là đối lại với căn bản. Căn bản vô minh có năng lực rất lớn, có thể giữ chặt các Chi mạt phiền não, hơn nữa, là chỗ nương ở của Chi mạt phiền não cho nên gọi là "Căn bản vô minh trụ địa". Nhưng Chi mạt vô minh cũng được gọi là Trụ địa, do 3 nguyên nhân.
1. Trong Chi mạt vô minh có 2 thứ vọng hoặc là Vi tế và Thô cường nương vào nhau. Vì hoặc Vi tế thường giữ chặt hoặc Thô

cường, vả lại, làm chỗ nương dựa cho hoặc Thô cường, nên gọilàTrụ địa.
2. Hai hoặc Vi tế và Thô cường cũng thường nắm giữ nhau, nương tựa lẫn nhau.
3. Vì Chi mạt vô minh là pháp bám chặt vào Căn bản vô minh, cho nên nói theo chỗ bám víu thì Chi mạt vô minh cũng có thể được gọi là Trụ địa.
QUYỂN LUYẾN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Quyển là chuồng để nuôi thú; Luyến là dây buộc hoặc dây câu.
Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để ví dụ bậc thầy tiếp hóa những người học có căn cơ linh lợi, nhạy bén, cần phải dùng phương pháp đặc biệt khéo léo để dắt dẫn, bắt giữ, giống như người đời thả câu dùng mồi ngon để nhử bắt cá lớn, hoặc dùng cái chuồng chắc chắn để giữ những con mãnh thú săn bắt được, đề phòng chúng sổng chuồng, ví như giữ cho người học khỏi trở thành ngông cuồng.
Trong trường hợp này, cái cơ pháp mà bậc thầy hay dùng nhất là "Viên tướng" (tướng tròn), tức dùng tay hoặc phất trần, như ý, gậy...vẽ trong hư không hoặc trên mặt đất 1 hình tròn, biểu thị chân lí tuyệt đối, chân như, Phật tính, thực tướng, pháp tính...để làm phương tiện dẫn phát cơ khai ngộ của người học.
Bích nham lục tắc 33 (Đại 48, 172 hạ) nói: "Khi câu được con ba ba thì phải dùng 1 sợi dây(luyến) để buộc nó lại".
[X. Bích nham sao; Bích nham lục Phương ngữ giải].
QUYỂN THƯ
Trong Thiền lâm, quyển và thư là 2 cơ pháp mà bậc thầy dùng để dẫn dắt người

học. Quyển nghĩa là thu lại, nắm giữ lấy, thuộc phương pháp tiếp hóa đả phá, phủ định; Thư nghĩa là giãn ra, buông ra, thuộc phương pháp tiếp hóa nhiếp thụ, khẳng định.
Bậc thầy dựa theo căn cơ, trình độ của người học mà sử dụng những phương pháp
QUYỂN THƯ

Q
4537
giáo hóa khác nhau, hoặc nắm giữ, hoặc buông thả, vận dụng một cách linh hoạt, tự tại để giúp người học đạt được khai ngộ.
[X. Bích nham lục tắc 3, 5].
QUYỂN TỬ BẢN
Bản sách cuốn tròn, tức là viết chữtrên 1tờ giấy dài rồi cuốn lại thành hình ống tròn, 1 trong những hình thức đóng sáchở đời xưa.
Từ rất sớm, các quốc gia phương Tây đã có Quyển tử bản bằng giấy hoặc bằng da thú. Trung quốc nhờ đã phát minh ra giấy, nên từ đời Đông Hán về sau, trong khoảng 1.000 năm, Quyển tử bản đã trở thành hình thức tiêu chuẩn cho tất cả các loại sách vở, trong đó có cả kinh điển Phật giáo. Những Quyển tử bản phát hiện được ở vùng Trung á hầu như đều là những sản phẩm dưới ảnh hưởng nền văn hóa của Trung quốc. Ngoài chữ Hán ra còn có chữ Túc đặc, chữ Tây tạng, chữ Hồi hột, chữ Tây hạ...đều được viết trên giấy, tập trung ở các khu vực Đôn hoàng, Cao xương, thành Hắc thủy...Trong đó, Quyển tử bản chữ Hán chiếm phần lớn, vả lại, giấy viết phần nhiều cũng được vận chuyển từ Trung quốc đến. Các dụng cụ để viết thì có bút lông thỏ, bút gỗ, cọng lau...Trong những bản sao đào được ở Đôn hoàng phần nhiều là Quyển tử bản kinh Phật bằng chữ Hán, còn các kinh điển của Ma ni giáo, kinh điển của Cảnh giáo tìm thấy ở Cao xương cũng là Quyển tử bản, nhưng có vẻ khác với Quyển tử bản của Trung

quốc.
Quyển tử bản chép kinh điển Phật bằng
chữ Hán thông thường từ 20 đến 30 trang
giấy được dán dính lại với nhau bằng hồ,
chiều dài trang giấy khoảng 40 cm, rộng
từ 40 đến 80 cm. Về chiều hướng viết và
đọc thì tùy
theo các
loại văn tự
mà có khác
nhau. Như
chữ Hán
và chữ Tây
hạ thì viết theo hàng dọc từ bên phải sang
bên trái, hàng cuối cùng ở bên trái; chữ Túc
đặc và chữ Hồi hột thì viết theo hàng ngang,
cũng từ phải sang trái; còn chữ Tây tạng thì
viết ngang từ trái sang phải, hàng cuối cùng
ở phía dưới.
Vì ngày xưa
giấy rất quí nên có
khi người ta viết
chữ vào những
chỗ trắng ở mặt
sau của trang giấy,
giữa khoảng các
dòng chữ đã viết ở
mặt trước. Ngoài
ra, có khi Quyển tử bản được làm bằng tơ
lụa, vải thô hoặc vỏ cây Hoa. Quyển tử bản
bằng vỏ cây Hoa hiện nay chỉ tìm thấy 1
quyển ở Hòa điền, đó là quyền kinh Pháp
cú được sao chép vào khoảng thế kỉ II từ
văn tự địa phương Ca la thuộc Kiện đà la.
Hình thức quyển kinh này là 2 đầu phải và
trái của những trang vỏ cây Hoa được đính
lại với nhau bằng chỉ; văn kinh được viết
theo chiều rộng của trang vỏ cây và viết

ngang từ phải sang trái, hàng cuối cùng ở
phía dưới.
Qua suy đoán, nguồn gốc của Quyển tử
bản này có vẻ như không dính dáng gì đến
nến văn hóa của Trung quốc.
QUYẾT ĐỊNH
.....
Phạm: Nizcaya.
Đối lại: Bất định.
Cũng gọi Nhất định.
QUYẾT ĐỊNH
Phương thức viết chữ Hán và chữ Tây hạ trên
Quyển tử bản
Cách viết chữ Tây tạng trên
Quyển tử bản

4538
Q
Gọi tắt: Định.
Nhất định không thay đổi.
Cứ theo Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 12, tu hành 6Ba la mật thì được 6 quyết định, đó là: Bố thí quyết định làm nên nhiều của cải, trì giới quyết định được sinh nơi yên vui, nhẫn nhục thì quyết định không lùi bước, tinh tiến thì quyết định tu tập, thiền định quyết định được định nghiệp và trí tuệ thì quyết định được vô công dụng.
[X. luận Câu xá Q.23; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Lục Quyết Định).
QUYẾT ĐỊNH NGHIỆP
.....
Phạm:Vinizcit-Karman.
Gọi tắt: Định nghiệp
Dối lại: Bất định nghiệp
Nghiệp quyết định chịu quả dị thục và quyết định thời phần chịu quả dị thục.
Luận Câu xá quyển 15 chia nghiệp Quyết định làm 3 loại là Thuận hiện pháp thụ nghiệp, Thuận thứ sinh thụ nghiệp và Thuận hậu thứ thụ nghiệp
1. Thuận hiện pháp thụ nghiệp(gọi tắt: Thuận thiện nghiệp): Nghiệp được tạo tác ở đời này tăng trưởng thì ở đời này chịu quả báo dị thục.
2. Thuận thứ sinh thụ nghiệp(cũng gọi Thuận thứ nghiệp, Thuận sinh nghiệp): Nghiệp tạo tác ở đời này tăng trưởng, qua đời thứ 2 mới chịu quả báo dị thục.
3. Thuận hậu thứ thụ nghiệp(cũng gọi Thuận hậu nghiệp): Nghiệp đời này tạo tác tăng trưởng, đến đời thứ 3, đời thứ 4

hoặc trong nhiều đời sau nữa mới chịu quả báo dị thục.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 114 thì các nhà Thí dụ cho rằng tất cả nghiệp đều có thể chuyển, kể cả nghiệp vô gián, tức 3 loại nghiệp Thuận hiện nói trên đều là nghiệp bất định. Tuy nhiên, A tì đạt ma luận sư thì chủ trương 3 nghiệp Thuận bất định thụ là có thể chuyển. Luận Đại tì bà sa còn cho biết có các Luận sư khác lập các thuyết Ngũ nghiệp(5 nghiệp), Bát nghiệp(8 nghiệp)... Ngũ nghiệp là ngoài 3 loại Định nghiệp ra, Bất định nghiệp được chia làm 2 thứ là nghiệp Dị thục quyết định và nghiệp Dị thục bất quyết định, cộng chung thành 5 thứ nghiệp, trong đó chỉ có nghiệp Dị thục bất quyết định là có thể chuyển. Còn thuyết Bát nghiệp là 4 nghiệp Thuận hiện, Thuận sinh, Thuận hậu, Thuận bất định, mỗi nghiệp được chia làm 2 thứ là Di thục quyết định và Dị thục bất quyết định, trong đó, các nghiệp Dị thục quyết định đều không thể chuyển, còn các Dị thục bất quyết định thì đều có thể chuyển được. Tám thứ nghiệp này lại được phân biệt làm 4 câu: "Thời phần quyết định dị thục bất định, Dị thục quyết định thời phần bất định, Thời phần quyết định dị thục diệc định và Thời phần bất định dị thục diệc bất định".
[X. luận Du già sư địa Q.9, 60; luận Hiển dương thánh giáo Q.19; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4, 7; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.40; Câu xá luận quang kí Q.15; Câu xá luận bảo sớ Q.15; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5, phần cuối]. (xt. Tứ Nghiệp).
QUYẾT ĐỊNH TẠNG LUẬN

Phạm:Vinirịìta-piỉaka-zàstra.
Luận, 3 quyển, do ngài Chân đế dịch
vào đời Trần, được thu vào Đại chính tạng
tập 30.
Luận này chỉ có 1 phẩm tâm địa, thuộc
Đại thừa luận bộ, là bản dịch khác của phẩm
Ngũ thức thân tương ứng địa ý địa trong
phần Quyết trạch của luận Du già sư địa,
tương đương với 4 quyển từ quyển 51 trở
xuống của luận này, lời dịch giữa 2 bản dịch
QUYẾT ĐỊNH TẠNG LUẬN

Q
4539
này có nhiều chỗ khác nhau.
Luận này hoàn toàn không có chú thích, nếu tạm coi Du già sư địa luận lược toản quyển 13(là chú thích phẩm Ý địa của luận Du già sư địa) là sách sớ giải luận này, thì theo đó, 2 quyển thượng, trung của luận này được chia ra 10 môn để nêu rõ 6 thứ trí thù thắng: Ấm, Nhập, Giới, Tứ đế, Nhân duyên, 22 căn; còn quyển hạ là giải thích rộng về 6 thứ trí thù thắng này.
[X. Đại chu san định chúng sinh mục lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Du già luận kí Q.25].
QUYẾT ĐỊNH TÂM
Chỉ cho tâm quyết đoán, an định, không lay động. Tổng kết các kinh luận, đại khái có4 nghĩa sau đây:
1. Theo phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 thì tâm an trụ trong giáo mệnh mà không lay động, gọi là Quyết định tâm.
2. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 1 gọi "Sở nguyện bất quyện"(không thấy mỏi mệt đối với những điều mình đã thệ nguyện tu hành) là Quyết định tâm; tức là tâm mình bất động thì tâm mỏi mệt không sinh, đó là nghĩa "quyết định".
3. Theo luận Pháp hoa quyển hạ, nếu đã sinh tâm sợ hãi mà có thể dứt trừ được sự sợ hãi ấythìchính là quyết định tâm. Đấy là nói theo tác dụng của Quyết định tâm.
4. Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương tín tâm tin tưởng mạnh mẽ nơi bản nguyện của đức Phật A di đà chính là Quyết

định tâm.
Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 835 trung nói: "Lòng tin không chuyên nhất, đó là do không quyết định, trái lại, lòng tin chuyên nhất thì đó là vì có quyết định tâm".
QUYẾT ĐỊNH VÃNG SINH TẬP
QUYẾT ĐỊNH THÀNH PHẬT TẬP
Tác phẩm, 4 quyển, do sư Du lạc thuộc tông Tịnh độ Nhật bản soạn, ấn hành vào năm Chính đức thứ 2 (1712).
Nội dung sách này nói rộng về lục đạo, giải thích nghĩa "an tâm" của tông Tịnh độ Nhật bản; đồng thời, thu chép nhiều truyện kí của những người Trung quốc và Nhật bản được vãng sinh, có thể dùng làm tư liệu văn hiến để nghiên cứu về Vãng sinh Tịnh độ.
QUYẾT ĐỊNH THÀNH TỰU CHÂN NGÔN
.....
Chỉ cho Chân ngôn trong Mật giáo được sử dụng để biểu thị sự quyết định thành tựu các việc. Chân ngôn ấy là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la dã (Vajràya,kim cương) sa phạ hạ (svàhà, thành tựu).
QUYẾT ĐỊNH VÃNG SINH TẬP
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trân hải, vị tăng thuộc tông Tam luận Nhật bản soạn; được thu vào Đại chính tạng tập 84.
Nội dung sách này trình bày ý nghĩa hành giả niệm Phật quyết định vãng sinh, gồm 3 đại cương: Giáo văn, Đạo lí và Tín tâm. Phần Giáo văn dẫn thuyết trong kinh Quán Vô lượng thọ, kinh Xưng tán tịnh độ và luận Khởi tín, cho rằng đã quyết định thì không do dự nữa, đã nói "tức sinh" thì chẳngphảibiệt thời ý. Phần Đạo lí thì cho rằng chúng sinh có phần xuất li, chư Phật

có công dắt dẫn; người phàm phu nếu nguyện vãng sinh thì được vãng sinh, đó là lẽ thường nhân nhỏ quả lớn, trong ngoài duyên khởi.PhầnTín tâm thì trongTín tâm quyết định có mở ra 3 thứ: Quả quyết định, Nhân quyết định và Duyên quyết định. Sau đó lại chia 3 quyết định này làm

4540
QUYẾT TRẠCH Q
10 môn là: Y báo quyết định,Chính quả quyết định, Thăng đạo quyết định, Chủng tử quyết định, Tu nhân quyết định, Trừ chướng quyết định, Sự duyên quyết định, Hoằng thệ quyết định, Nhiếp thủ quyết định và Viên mãn quyết định. Trong 10 môn này, thì 3 môn đầu là quả, 3 môn kế là nhân, 3 môn kế nữa là duyên, môn sau cùng là thích.
Tác phẩm này có dẫn dụng sớ thích của các ngài: Tuệ viễn, Cát tạng, Khuy cơ, Đạo xước, Thiện đạo, Hoài cảm...
[X. Viên quang đại sư hành trạng họa đồ dực tán Q.60; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.ha].
QUYẾT TRẠCH
Phạm: Nairvedhika.
Quyết đoán chọn lựa. Tức là dùng Thánh trí vô lậu quyết đoán các mối ngờ vực và phân biệt chọn lựa tướng Tứ đế. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 nêu 4 loại: Đế quyết trạch, Pháp quyết trạch, Đắc quyết trạch và Luận nghĩa quyết trạch. Luận Hiển dương Thánh giáo quyển 19 trở xuống thì liệt kê: Giới sự quyết trạch, Đế sự quyết trạch, Y chỉ quyết trạch, Chư tĩnh lự quyết trạch, Giác phần quyết trạch, Bổ đặc già la quyết trạch, Quả sự quyết trạch, Công đức quyết trạch và Y chỉ Đại thừa quyết trạch. Đời sau chuyển dùng nghĩa này, khi lựa chọn, phân biệt chính tà, hoặc đoán định các nghi vấn vềtông nghĩa thì gọi là Tông ý quyết trạch.
[X. luận Du già sư địa Q.12, luận Câu

xá Q.23; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập
Q.16; Thành duy thức luận thuật kí Q.9,
phần cuối].

S
4543
SA
..
Cũng gọi Tát, Táp, Tạt, Tam, Tham,
Tán.
Chỉ cho chữ (sa), 1 trong 42, 1 trong
50 chữ cái Tất đàm.
Mật giáo thường gọi chữ Sa là Đế ( ).
Nếu giải thích một cách nông cạn theo
tướng chữ thì Đế là xét kĩ, là chắc thật;
còn nếu giải thích một cách sâu xa theo
nghĩa chữ thì Đế là bất khả đắc. Vì thế,
phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim cương
đính gọi chữ Sa là tất cả pháp, tất cả đế
bất khả đắc. Kinh Văn thù vấn giải thích
Sa là tiếng hiện chứng Nhất thiết trí (Phạm:
Sarvajĩànàbhisambodhana). Còn kinh
Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì giải
thích Sa là nghĩa "vì chúng sinh mà diễn
nói chính pháp khiến cho tâm của chúng
vui mừng".
[X. kinh Đại phẩm Bát nhã Q.5; phẩm
Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2].
SA BÀ
.....
Phạm:Sahà.
Cũng gọi Sa ha, Sách ha.
Hán dịch: Nhẫn, Kham nhẫn, Năng
nhẫn, Nhẫn độ.
Chỉ cho thế giới Sa bà (Phạm:Sahàlokadhàtu),
tức là thế giới hiện thực do
đức Phật Thích ca mâu ni giáo hóa. Chúng

sinh trong thế giới này làm 10 điều ác, chịu đựng các phiền não mà không muốn lìa bỏ, vì thế gọi là Nhẫn. Lại khi chư Phật, Bồ tát làm việc lợi lạc ở thế gian này, các Ngài phải chịu mọi thứ phiền não để biểu thị lòng vô úy và từ bi của cácNgài, cũng gọi là Nhẫn. Sa bà còn được dịch là Tạp ác, Tạp hội, nghĩa là cõi Sa bà là chỗ Tam ác, Ngũ thú tụ hội phức tạp.
Ngoài ra, danh từ Sa bà vốn chỉ cho cõi Diêm phù đề, nơi cư trú của chúng sinh, đời sau, Sa bà trở thành 1 thế giới Tam thiên đại thiên do đức Phật Thích ca mâu ni giáo hóa, cho nên gọi chung thế giới có trăm ức núi Tu di là Sa bà.
[X. Pháp hoa văn cú Q.2, hạ; Pháp hoa huyền tán Q.2; Đại đường tây vực kí Q.1].
SA BÀ BÀ
.....
Pàli: Sahassàkkha.
Cũng gọi Bà bà, Bà sa bà, Bà sa thỏa. Tên khác của trời Đế Thích, đứng đầu cõi trời Đao lợi.
Trời Đế thích có rất nhiều tên, trong đó, những tên thường thấy hơn thì có:
S
SA BÀ BÀ

4544
S
Thích đề hoàn nhân, Kiếu thi ca, Nhân đà la... mà tên nào cũng có nguyên do cả. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 40 thì có vị tỉ khưu đã từng thỉnh vấn đức Phật rằng: "Tại sao Thích đề hoàn nhân còn có các tên gọi khác như: Phú lan đà la, Ma già bà, Kiều thi ca, Thiên... " Đức Phật liền giải thích nguyên do các tên của trời Đế thích, trong đó, vềSa bà bà, Phật nói như sau: "Khi trời Đế thích còn làm người ở thế gian, thường đem áo Bà sân tư (Phạm: Vàsava, cũng gọi áo Bà sân hòa) cúng dường sa môn, bà la môn, nên có tên là Sa bà bà".
[X. Pháp uyển châu lâm Q.2]. (xt. Đế Thích Thiên).
SA BÀ TỨC TỊCH QUANG
Thế giới Sa bà đầy dẫy gạch ngói gai gốc này chính là cõi Tịch quang chân thường cứu cánh.
Thể của cõi Tịch quang cóđầy đủ3 đức: Pháp thân, Bát nhã và Giải thoát. Nếu nhìn bằng cái nhìn của chúng sinh đầy nghiệp chướng, thì 3 đức trên đây trở thành 3 đạo: Hoặc, Nghiệp và Khổ. Do đó, tuy nói là Tịnh độTịch quang chân thường cứu cánh, nhưng thể của nó không phải tách rời thế giới Sa bà này mà tồn tại riêng biệt, cho nên, nếu nhìn bằng con mắt Phật thì thế giới Sa bà này chính là Tịnh độTịch quang vậy.
SA CA BÀ LA SƠN
.....
Sa ca bà la, Phạm:Cakravàđa-parvata. Cũng gọi Chướcca la sơn.

Hán dịch: Thiết vi sơn.
Tên dãy núi ngoài cùng trong 8 dãy núi bao quanh núi Tu di theo thế giới quan của Phật giáo.
(xt. Thiết Vi Sơn).
SA CHỈ ĐA THÀNH
Sa chỉ đa, Phạm;Pàli: Sàketa.
Cũng gọi Sa chỉ thái thành, Bà sí đa thành, Sa kê đa thành, Bà chỉ đa thành (chữ Bà này do lầm từ chữ Sa mà ra).
Tên 1 đô thành ở phía nam thành Xá vệ, trung Ấn độ, cách thành A du xà ở phía nam nước Kiêu tát la bằng con sông. Gần thành này có khu rừng An thiện, đức Phật thường thuyết pháp ở đây. Về phía nam thành có ngôigià lam to lớn, là nơi A la hán Đề bà thiết ma soạn luận Thức thân túc, cũng là nơi A la hán Cù bà soạn luận Thánh giáo yếu thực và cũng là nơi mà bồ tát Hộ pháp đã phản bác học thuyết của các Luận sư Tiểu thừa. Đức Phật từng giáo hóa ở đây trong 6 năm. Vùng đất của thành này ngày xưa hiện nay là vùng phụ cận thành phố Fyzabad thuộc tiểu bang Liên hợp.
[X. kinh Trường a hàm Q.3; Cao tăng Pháp hiển truyện; điều Tì sách ca quốc trong Đại đường tây vực kí Q.5; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3].
SA DI
.....
Phạm: Zràmaịesaka, Zràmaịera.
Pàli: Sàmaịera.
Cũng gọi: Thất la na noa.
Gọi đủ: Thất la ma noa lạc ca, Thất la mạt ni la.
Hán dịch: Cầu tịch, Pháp công, Tức ác, Tức từ, Cần sách.

Chỉ cho người nam xuất gia trong tăng đoàn của Phật giáo, tuổi từ 7 đến 19, đã thụ 10 giới, chưa thụ giới Cụ túc, 1 trong 5 chúng, 1 trong 7 chúng.
Sa di hàm ý là tìm cầu sự vắng lặng trong tâm hồn, chấm dứt các việc ác, tu hành tất cả điều thiện.
SA DI

S
4545
Theo luật Ma ha tăng kì quyển 29, tùy theo tuổi tác, Sa di được chia làm 3 loại:
1. Khu ô sa di: Khoảng từ 7 tuổi đến 13 tuổi,đã có thể xua đuổi được chim quạ (khuô) trên sân khi phơi thóc gạo.
2. Ứng pháp sa di: Từ 14 tuổi đến 19 tuổi, đã có năng lực làm các việc nặng nhọc, thị giả thầy, tham thiền, tụng kinh... nghĩa làsa di đã có đủ khả năng tham dự các sinh hoạt xuất gia hằng ngày.
3. Danh tự sa di: Người đã trên 20 tuổi mà chưa thụ giới Cụ túc, thì vẫn là sa di. Ba loạisa di trên đây gọi chung là Tam sa di.
Trong tăng đoàn Phật giáo, vị sa di đầu tiên là La hầu la. Đến đời sau, vị sa di thụ trì giới, gọi là Pháp đồng sa di, người đã cạo tóc mà chưa thụ giới thì gọi là Hình đồng sa di. Ngoài ra, ở Nhật bản có loại Tại gia sa di, tức là người xuất gia tu hành mà có vợ con.
[X. luật Tứ phần Q.34; luật Ngũ phần Q.17, luật Thập tụng Q.21; Thiện kiến luật tì bà sa Q.16; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 4; Câu xá luận quang kí Q.14; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. (xt. Thất Chúng).
SA DI GIỚI
Cũng gọi Cần sách luật nghi.
Chỉ cho 10 giới của vịsa di thụ trì:
1. Không giết hại.
2. Không trộm cắp.
3. Không dâm dục.

4. Không nói dối.
5. Không uống rượu.
6. Không ngồi giường cao.
7. Không đeo tràng hoa, bôi nước hoa lên mình.
8. Không xem nghe múa hát.
9. Không cất giữ vàng bạc, vật quí báu.
10. Không ăn phi thời(không ăn quá ngọ).
(xt. Giới, Sa Di).
SA DI HÁT THỰC
Gọi tắt: Sa hát.
Trong Thiền lâm, khi đại chúng thụ trai, người đứng một bên trong Trai đường hô hiệu lệnh mời đại chúng thụ trai, gọi là Hát thực hành giả(người thỉnh trai); thông thường 1 đồng tử chưa xuống tóc, thụ giới (chú điệu)làm việc này.
Tại Nhật bản, vị sa di mặc áo hát thực đặc biệt gọi là Sa hát.
[X.môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên).
SA DI NI
.....
Phạm:Zràmaịerikà.
Pàli: Sàmaịerì.
Gọi đủ: Thất la ma noa lí ca.
Hán dịch: Cần sách nữ, Tức từ nữ.
Chỉ cho người nữ mới xuất gia thụ trì 10 giới, chưa thụ giới Cụ túc, 1 trong 5 chúng, 1 trong 7 chúng. Mười giới mà sa di ni thụ trì cũng giống như 10 giới của sa di.
Theo kiền độ Tỉ khưu ni trong luật Tứ phần quyển 48, người nữ 18 tuổi chưa lập gia đình mà đi xuất gia, thì thụ 10 giới sa di ni rồi, lại phải thụ Thức xoa ma na trong 2 năm, đủ 20 tuổi mới được thụ giới Tỉ

khưu ni; nếu là thiếu phụ 10 tuổi từng đã lấy chồng(Ấn độ có tục tảo hôn), thì cũng phải thụ Thức xoa ma na trong 2 năm mới được thụ giới Tỉ khưu ni.
[X. kinh Sa di ni giới; Đàm vô đức luật bộ tạp yết ma; luận Câu xá Q.14; Câu xá luận quang kí Q.14; Tứ phần tỉ khưu ni sao Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí
SA DI NI

4546
S
Q.hạ, phần 4; Phiên dịch danh nghĩa tập
Q.3; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt.
Thức Xoa Ma Na, Sa Di).
SA DUY ĐỨC LỢI
I. Sa Duy Đức Lợi.
Phạm:Savitf.
Chỉ cho vị thần trong Phệ đà hiển hiện
công năng của mặt trời, hoặc chỉ cho mặt
trời, hàm ý là người cổ vũ, người sinh sản,
người sáng tạo.
Hình tượng của vị thần này là toàn
thân màu vàng ròng, ngồi xe màu vàng đi
khắp cõi trời và nhân gian, thường thức
tỉnh người ngủ say, ban đêm thì giúp người
vào giấc ngủ; đồng thời có năng lực làm
chongười sống mãi, nếu người chết thì
đưa linh hồn họ lên cõi trời. Vị thần này
rất được Bà la môngiáosùng bái.
II. Sa Duy Đức Lợi.
Vốn là tên 1 bàitán ca ca tụng thần Sa
duy đức lợi trong kinh Phệ đà, thường gọi
là Già da đức lợi (Phạm:Gàyatrì). Về sau
trở thành tên của nữ thần; hoặc là vợ hay
con gái của Phạm thiên, hoặc là vợ của
thần lửa A kì ni. Cũng có thuyết cho là
thần độc lập. Thần này có 3 đầu, tay cầm
chuỗi tràng, phất trần và sách.
III. Sa Duy Đức Lợi.
Tên của Nữ chủ giác trong câu chuyện
“Saduyđứclợi” trong bộ Đại sử thi Ma
ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) của
Ấn độ.
SA ĐA BÀ HA VƯƠNG
Sa đa bà ha, Phạm:Sàtavàhana.
Cũng gọi Sa đa bà hán na vương.

Hán dịch: Dẫn chính vương.
Vua nước Kiêu tát la thuộcNamẤn
độ, qui y ngài Long thụ, nổi tiếng là vị vua
có công chấn hưng Phật pháp.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển
10 thì vị vua này tin sâu Phật pháp, sùng
kính ngài Long thụ, từng cho đục núi Bạt
la mạt la kì li ở phía nam nước này để xây
dựng già lam. Vua từng thỉnh 1 nghìn vị
tăng lễ tụng, tuyên giảng các kinh Phương
đẳng Đại thừa, lưu truyền rộng rãi, làm
cho chính pháp được hồi phục. Ngài Long
thụ từng dùng thi kệ trình bày đại ý về
Thập thiện, Thất giác chi, Thập nhị nhân
duyên... để tặng vua.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển
4 (Đại 54, 227 hạ) nói: "Bồ tát Long thụ
dùng thơ kệ thay cho kinh sách gọi là Tô
hiệt lí li khư, dịch là Mật hữu thư, gửi
cho Đại quốc vương, vị đàn việt ở phương
nam hiệu Sa đa bà hán na, tên là Thị
dần đắc ca".
[X. kinh Đại phương đẳng vô tưởng Q.5;
Long thụ bồ tát truyện; Long thụ bồ tát
khuyến giới vương tụng; Long thụ bồ tát
khuyến giới chư vương yếu kệ].
SA ĐA CÁT LÍ
.....
Phạm:Zata-giri.
Cũng gọi Sa đa kì lí, Sa đa kì lê.
Một trong 8 vị Đại tướng Dược xoa,
quyến thuộc của trời Tì sa môn.
Trong Bí sao vấn đáp,Sa đa cát lí được
dịch là Chúng thính, trong kinh Khổng
tước (bản dịch đời Lương) được dịch là
Thất sơn chủ, còn ngài Nghĩa tịnh thì
dịch là Bình sơn. Trong Mạn đồ la do A
xà lê Thiện vô úy truyền, vị tôn này được

anbài ở vị trí thứ tư, phía đông trời Tì sa
môn.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5].
SA ĐỘ
Phạm:Sàdhu.
Hán dịch: Thiện, Thiện tai.
SA ĐỘ

S
4547
Hay thay! Lành thay! Đây là lời cảm thán khi 1 việc diễn ra phù hợp với ý mình mong muốn. Đây cũng là từ được dùng để hỏi đáp giữaGiới sư vàGiới tử khi tác pháp thụ giới.
[X. Hữu bộ bách nhất yết ma Q.1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].
SA GIÀ ĐÀ
Phạm:Svàgata.
Pàli: Sàgata.
Cũng gọi Tu già đà.
Hán dịch: Thiện lai.
Một trong các vị đệ tử của đức Phật. Lúc mới sinh ra, ngài có dung mạo rất dễ thương, dáng vẻ trang nghiêm, thân phụ của ngài trông thấy, trong lòng vui mừng liền nói: "Thiện lai!"(Lành thay! Hãy lại đây!), do đó mà ngài có tên là Thiện lai. Sau, ngài chứng được quả Thanh văn, có thần thông Hỏa giới.
[X. điều Ẩm tửu học xứ ghi trong Hữu bộ tì nại da Q.42].
SA GIỚI
.....
Hàm ý là thế giới nhiều như cát sông Hằng, tức chỉ cho thế giới Phật nhiều vô lượng vô số.
Kinh Kim cương bát nhã (Đại 8, 751 trung) nói:"Thế giới Phật như số cát của các sông Hằng, như thế có nhiều không?" Trong kinh Phật cũng có câu kệ (Đại 47, 290 thượng): "Tâm bọc thái hư, lượng trùm sa giới".
[X. Chú Hoa nghiêm kinh đề pháp giới quán môn tụng].

SA HA
Phạm:Sahà.
I. Sa Ha.
Hán dịch: Kham nhẫn, Nhẫn độ.
Chỉ cho thế giới Sa bà.
Chúng sinh ở thế giới này cam lòng chịu đựng tất cả những phiền não, khổ lụy, chứ không muốn thoát ra, cho nên gọi thế giới này là Sa ha.
(xt. Sa Bà).
II. Sa Ha.
Hán dịch: Sử lưu.
Tên một loại cỏ thuốc nói trong kinh Đại bát niết bàn quyển 25 (bản Bắc). Loại cỏ thuốc này mọc trên núi Tuyết, nếu người nào được trông thấy nó thì sẽ sống lâu vô lượng và không có bệnh khổ.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].
SA KẾ
Sa là cỏ gấu; Kế là cả búi tóc. Nghĩa là dùng cỏ gấu để kết thành búi tóc. Đây vốn là phong tục tập quán của những người nô bộc ở Ấn độ đời xưa.
Trong Mật giáo, Minh vương Bất động là thị giả của Như lai, trụ trong tam muội Nô bộc, nên tóc trên đầu kết thành 7 búi, số 7 tượng trưng cho 7 phần Bồ đề, Sa kế biểu thị thân phận 1 thị giả của Như lai. Phần đuôi của Sa kế là 1 chùm tóc, rủ xuống bên trái, biểu trưng lòng thương xót các chúng sinh cực ác khổ não.
[X. kinh Để lí tam muội Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.5].
SA KIÊT LA LONG VƯƠNG
Phạm:Sàgara-nàgaràja.
Cũng gọi Sa già la long vương.
Vua rồngSa kiệt la, 1 trong 8 Đại long vương.

Sa kiệtlanghĩa là biển, vì vua rồng
này ở dưới biển nên có tên gọi là Sa kiệt
la. Cung điện của vua rồng ở dưới đáy biển
cả, mỗi bề rộng 8 vạn do tuần, 7 lớp tường
SA KIÊT LA LONG VƯƠNG

vách, 7 lớp lan can, 7 lớp lưới giăng, 7 lớp hàng cây, chung quanh đều được trang sức bằng 7 thứ báu, vô số các loài chim cùng hót. Nhưng các rồng đều bị chim Kim sí (cánh vàng)ăn thịt, chỉ có 16 vị Long vương như Long vương Sa kiệt la, Long vương Nan đà... là may mắn thoát khỏi nạn này. Long vương Sa kiệt la là vị thần làm ra mưa, cho nên xưa nay thường được thờ làm Bản tôn trong các pháp tu cầu mưa. Vị Long vương này cũng là quyến thuộc của bồ tát Thiên thủQuan âm, là 1 trong 28 bộ chúng của Ngài.
Thân hình Long vương này màu đỏ lợt, tay trái cầm rồng đỏ, tay phải cầm dao, dáng vẻ đầy uy vũ. Vị Long vương này có cô con gái mới 8 tuổi mà trí tuệ rất thông lợi, nhờ công đức trì kinh Pháp hoa mà được tức thân thành Phật, hiện thân nam tử, đầy đủ các hạnhBồ tát.
Các kinh như: Kinh Hải long vương, kinh Phật vị Hải long vương thuyết pháp ấn, kinh Phật vị Sa kiệt la Long vương sở thuyết đại thừa... đều là những kinh đức Phật nói cho vị Long vương này nghe.
[X. phẩm Long điểu trong kinh Trường a hàm Q.19; kinh Khởi thế Q.5; Pháp hoa văn cú Q.2, hạ; Hoa nghiêm kinh sớ Q.5].
SA LA BA (1259-1314)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đầu

đời Nguyên, tương truyền sư là người Hà tây (có thuyết nói là người Tíchninh, Tây vực).
Thuả nhỏ, sư theo ngàiBát tư ba (Tạng: Fphags-pa), vị Đế sư (Quốc sư) đầu tiên của triều Nguyên, xuất gia, tu tập pháp Quán đính của các bộ và theo Thượng sư Trước lật xích học ĐạiTiểu thừa. Sư lại vâng mệnh Đế sư theo ngài Lật ôn bốc thụ pháp Diệm mạn đức ca (Phạm: Yamàntaka). Sư thông hiểu tiếng Tây tạng và có thể thuyết giảng diệu pháp bằng ngôn ngữ này, sư cũng hiểu văn tự các nước khác. Sau, sư được Đế sư triều Nguyên đời thứ 5 đưa đến ra mắt NguyênThế tổ, vua ban sắc cho sư dịch các kinh Hiển, Mật chưa được truyền dịch ở Trung quốc và đặc biệt ban cho sư hiệu "Đại Biện Quảng Trí".
Vua Thế tổ lo lắng về phong cách đồi bại của giới tăng sĩ đương thời, nên ban cho sư làm chức Thích giáo đô tổng thống vùng GiangChiết để chỉnh đốn giới tăng sĩ ở Giang nam. Sau khi sư đến, bắt đầu giảm bớt phiền hà và an định chư tăng tại các nơi GiangChiết, rồi sư quan tâm đến các vùng Phúc kiến, Quảng đông, biết tình trạng giáo đồ rất khổ vì sự nhũng nhiễu của việc quan, nêntâu xin bãi bỏ các chức quan cai quản chư tăng ở địa phương, rồi sư lui về Lũng sơn ở Thiểm tây.
Tháng 10 niên hiệu Diên hựu năm đầu (1314), sư ngồi thẳng nhìn Phật mà thị tịch, thọ 56 tuổi.
Các kinh do sư dịch gồm có: Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ 2 quyển, Dược sư lưu li quang vương thất

Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi
quỉ cúng dường pháp, kinh Hoại tướng
kim cương đà la ni, kinh Phật đính đại
bạch tản đà la ni, kinh Văn thù bồ tát tối
thắng chân thực danh nghĩa, luận
Chương sở tri 2quyển.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.36;
Đại minh cao tăng truyện Q.1; Thích thị
kêcổ lược tục tập Q.1; Bổ tục cao tăng
truyện Q.1; MôngTạng Phật giáo sử tập
thượng].
SA LA BA
Longvương Sa Kiệt La

S
4549
SA LA CA LÂN ĐỀ
.....
Phạm:Sàrasa kàraịđa.
Sa la, gọi đủ là Sa la sa.
Sa la sa và Ca lân đề là tên của 2 con chim. Hai con chim này như cặp uyên ương, thường quấn qúyt nhau như hình với bóng. Phật dùng chim này ví dụ Bồ tát tu hành 1 hạnh tức là tu hành tất cả hạnh.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc)].
SA LA CẤP ĐA (?-?)
Phạm:Sàlagupta.
Hán dịch: Trinh cố.
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Huỳnh xuyên, đất Trịnh (mạn tây huyện Trường cát, tỉnh Hà nam), họ Mạnh.
Năm 14 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đẳng từ tại Phiếm thủy. Hai năm sau, sư đi tham học khắp nơi, như đến An châu học kinh Phương đẳng nơi Thiền sư Đại du, được vài tuần thì diệu tướng hiện tiền, rồi sư đến Tương châu theo ngài Thiện đạo học kinh Di đà.
Sư suốt đời chuyên cần học tập không mệt mỏi, thông hiểu 3 tạng. Sư từng đến Ấn độ cầu pháp, sau 3 năm thì trở về nước, tuyên dương Luật học, giáo hóa vô số, nhưng chưa đầy 3 năm sư đã tịch diệt.
[X. Đại đường tây vựccầu pháp cao tăngtruyệnQ.hạ].
SA LA DI TỤ LẠC

.....
Sa la di, Phạm:Sàrathì.
Hán dịch: Điều ngự thành.
Tên một khu làng xóm ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Đức Phật đã từng đến làng này thuyết pháp, rồi tại đây Ngài lại qua làng Lô hê đa kha tô nâu mà đến bờ sông Hằng để tiếp tục cuộc hành trình giáo hóa.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.33].
SA LA HA (?-?)
.....
Phạm:Saraha.
Hành giả đầu tiên của Kim cương thừa ở Ấn độ, sống vào thếkỉ VII, người Lạp cát nị (Phạm:Ràjĩì) thuộc miềnĐông Ấn độ.
Tương truyền, thân phụ của sư thuộc dòng Bà la môn, thân mẫu thuộc dòng Noa cát nễ (Phạm:Đàkinì). Khi lớn khôn, sư thông hiểu cả Bà la môn giáo và Phật giáo, có lần sư hiện thần biến trước mặt vua Lạp đặc nạp cáp lạp (Phạm: Ratnaphala) và quan Tể tướng Bà la môn, khiến họ kính tin và qui y Phật giáo. Sau sư trông nom chùa Na lan đà và học Chân ngôn thừa, tu hành Du già, thành tựu Đại hành pháp (Phạm:Mahàmudrà). Sư là 1 trong các vị A xà lê đầu tiên đem phổ biến hóa Đát đặc la thừa (Phạm:Tantra-yàna) mà xưa nay vốn bí truyền và làm cho tông thừa này được phổ cập. Bởi thế, chương 43 trong tác phẩm Ấn độ Phật giáo sử của mình, ngài Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha, Tạng: Kun-dga# sĩiĩ-po) đã xếp sư vào bậc nhất trong các A xà lê tất địa. Sư là người đã giới thiệu Đát đặc la căn bản và Đát đặc la Phật đính cái với

mọi người.
Sư có trứ tác một số tán ca bằng tiếng
Bengal và nhiều tác phẩm khác.
Những tác phẩm chủ yếu của sư
gồm: Cát tường Phật đính cái Đát đặc la
nan ngữ thích cụ tuệ (Phạm: Zrìbuddhakapàla-
tantra-paĩjikàjĩànavatì),
Cát tường Phật đính cái
SA LA DI TỤ LẠC

4550
S
thành tựu pháp (Phạm: Zrìbuddhakapàla-
sàdhana), Nhất thiết bộ
đa cúng vật nghi quĩ (Phạm:Sarva-bhùtabah-
vidhi), Cát tường Phật đính cái mạn
đồ la nghi quĩ thứ đệ minh (Phạm:Zrìbuddhakapàla-
maịđala-vidhi-kramapradyotana),
Đạo bả tạng ca (Phạm:
Dohà-kosa-gìti), Tam thế gian chinh
phục thế tự tại thành tựu pháp (Phạm:
Trailokya-vazaôkara-lokezvarasàdhana).
[X. An Introduction to Buddhist
Esoterism by Benoytosh Bhattacaryya; The
Life ofNàgàrjunafrom Tibetan and Chinese
Sources by M. Walleser].
SA LA HOA
I. Sa La Hoa.
Sa la, Phạm:Zàla.
Hoa của cây Sa la, màu vàng nhạt,
thuộc họ hoa Sơn trà. Quả của nó có thể
ăn được.
II. Sa La Hoa.
Hoa bằng giấy trắng bày cúng trước
khám thờ.
Khi đức Phật nhập Niết bàn, câySa la
song thụ biến thành màu trắng, người đời
sau căn cứ vào sự tích này mà làm hoa Sa
la bằng giấy trắng để dùng trong nghi thức
lễ tang.
SA LA SA ĐIỂU
.....
Sa la sa, Phạm:Sàrasa.
Tên một giống chim ở Ấn độ.
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 3 thì hình
dáng chim này giống như chim uyên ương,
nhưng hơi lớn hơn, tiếng nó hót rất thanh

nhã, ở Trung quốc không có loài chim này, cho nên dịch ý là Nhạn. Tuệ lâm âm nghĩa thì dịch là Cộng hành điểu hoặc Bạch hạc.

SA LA THẤT PHẠT ĐỂ TIẾT

Phạm:Sarasvatì pùja.

Ngày lễ của Bà la môn giáo và của Ấn độ giáo ở Ấn độ, được cử hành vào tháng Ma khư hay tháng Tinh (Phạm: Màgha, tương đương với tháng 1, tháng 2 Dương lịch) theo lịch Ấn độ để kỉ niệm Sa la thất phạt để (Phạm:Sarasvatì, Hán dịch: Biện tài thiênnữ).

Vào dịp lễ này, chẳng những tượng của Sa la thất phạt để, mà những công cụ có liên quan đến việc mang lại tri thức như bút, mực, giấy, sách vở... đều được tín đồ sùng bái.

SA LA THỤ

Sa la, Phạm:Zàla.

Cũng gọi Tát la thụ, Tô liên thụ.

Hán dịch: Kiên cố, Cao viễn.

Tên khoa học: Shorea rohusta.

Tên một loại cây cao, thuộc họ hương long não, mọc ở các vùng nhiệt đới như Ấn độ, Tích lan...

Loại cây này thân cao khoảng 32m, lá dài khoảng 16 đến 25 cm, rộng khoảng 10 đến 16 cm, hình bầu dục, đầu lá nhọn, hoa nhỏ màu vàng lợt, gỗ rất cứng, có thể dùng làm vật liệu kiến trúc, hạt có thể ép lấy dầu. Theo truyền thuyết, cây Sa la là cây đạo tràng của đức Phật Tì xá bà, 1 trong 7 đức Phật quá khứ.

Kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 2 trung) nói: “Đức Phật Tì xá bà ngồi dưới gốc cây Sa la, thành Tối chính giác”.

Rừng câySa la ở ngoài thành Câu thi
na yết la,Trung Ấn độ cũng là Thánh địa
nổi tiếng vì đó là nơi đức Phật Thích ca
Mâu ni nhập Niết bàn.
Theo sự ghi chép trong các kinh, khi
SA LA THỤ

S
4551
đức Thích tôn sắp nhập Niết bàn, ở bên ngoài thành Câu thi na yết la thì 4 phía giường Ngài nằm mỗi phía đều có 1 cây Sa la, gồm 2 nhánh cùng gốc, vì đau buồn thảm thương nên một nhánh mỗi bên của cây Sa la biến thành màu trắng, cành lá, hoa quả, vỏ cây đều nứt ra và rơi xuống đất, dần dần khô héo, còn 1 nhánh thì vẫn tươi, vì thế cây song thụ này cũng được gọi là Tứ khô tứ vinh thụ(cây 4 khô 4 tươi), hoặc Phi khô phi vinh thụ(cây chẳng phải khô, chẳng phải tươi). Do đó mà có các thí dụ: Hai cây ở phía đông là "thường và vô thường", hai cây ở phía tây là "ngã và vô ngã", ở phía nam là "lạc và vô lạc" và ở phía bắc là "tịnh và bất tịnh". Lại vì rừng cây Sa la khô héo có màu trắng như chim hạc nên cũng gọi là Hạc lâm.
Theo Đại bát niết bàn kinh sớ quyển 1 thì Sa la song thụ, mỗi phía1 gốc2nhánh, 4 phía 4 gốc 8 nhánh, đều cao 5 trượng, 4 nhánh khô 4 nhánh tươi, gốc liền nhau, cành hợp nhau, lá um tùm, hoa tròn như bánh xe, quả to bằng cái bình, vị ngọt như mật, vì thế xưa nay rừng cây này được gọi là Song thụ lâm, Kiên cố lâm, Kiên

lâm.
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.37; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.2; Ma ha chỉ quán Q.7, thượng].
SA LA THỤ VƯƠNG
Tên khác của Khai phu hoa vương Như lai (Phạm:Saôkusumitaràja-tathàgata) ngồi ở phía nam trong viện Trung đài bát diệp của Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Đức Như lai này muôn đức nở rộ, đều đã đạt đến kim cương thực tế, cho nên dùng hoa quả tốt tươi, cứng chắc, không hư nát của cây Sa la (Phạm:Zala) để ví dụ 2 đức của Ngài. Thân Ngài màu vàng ròng, ca sa phủ kín 2 vai, bàn tay phải ngửa hướng ra ngoài, các đầu ngón tay rủ xuống, tay trái cầm góc áo ca sa để ở bên rốn. Mật hiệu là Bình đẳng kim cương.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.4].
SA LA THỤ VƯƠNG PHẬT
Sa la thụ vương, Phạm:Zàlendraràja. Cũng gọi: Sa la vương.
Hán dịch: Kiên cố, Tịch thắng.
Tên một đức Phật được nói trong kinh Pháp hoa.
Cứ theo phẩm Diệu trang nghiêm vương bồ tát bản sự trong kinh Pháp hoa quyển 7 thì trong đời quá khứ cách đây đã vô lượngA tăng kì kiếp, có một vị vua tên là Diệu trang nghiêm (Phạm:Zubha-vyùha) lúc đầu tin thờ ngoại đạo, chấp trước pháp Bà la môn. Nhưng Hoàng hậu và 2 vương tử thì đều tin Phật pháp một cách thuần thành. Do sự hướng dẫn của 2 vương tử, dần dần nhà vua sinh lòng vui mừng tin

nhận Phật pháp.
Sau, vàongày 2 vương tử xuất gia, nhà vua đến chỗ đức Phật Vân lôi âm tú vương hoa trí, đức Phật nói pháp cho vua nghe và kí biệt rằng trong vị lai vua sẽ thành Phật hiệu là Sa la thụ vương.
[X. Pháp hoa nghĩa kí Q.8; Pháp hoa văn cú Q.10, hạ; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].
SA LA THỤ VƯƠNG PHẬT
Cây Sa La

4552
S
SA MA PHÊ ĐÀ
Phạm,Pàli: Sàma-veda.
Cũng gọi Tam ma phệ đà, Sa ma bệ đà, Sa ma tì đà.
Hán dịch: Ca tụng minh luận,Tác minh mĩ ngôn, Lễ nghi mĩ ngôn trí luận.
Một trong 4 bộ kinhPhệ đà của Ấn độ đời xưa, liên quan đến ca vịnh và Toàn luật (Phạm:Sàman), tức thu tập các bài tán ca do những Ca vịnh tăng (Phạm: Udgàtf) xướng đọc khi tế Tô ma, tức Phệ đà dùng vào việc tế lễ.
Nội dung của bộ kinh Phệ đà này gồm những điểm trọng yếu về pháp cúng tế Tô ma được giảng thuyết cho Nguyệt thiên nghe.
Kinh này có bản do 3 phái lưu truyền, chia làm 2 quyển. Giống như các Phệ đà khác, kinh này cũng được tập thành do phần Ca tụng (Phạm:Saôhità, tức Bản tập) và phần Tác pháp (Phạm:Bràhmaịa, tức Phạm thư), tất cả gồm 1.810 bài tụng (lược bỏ những bài trùng lắp thì còn 1.549 bài tụng), phần lớn do sửa đổi những bài ca tụng trong kinh điển căn bản Lê câu Phệ đà mà thành, còn những bài hoàn toàn mới được thấy trong kinh này thì chỉ có 70 bài tụng mà thôi.
(xt. Phệ Đà).
SA MÔN
Phạm: Zramaịa.
Pàli: Samaịa.
Hán âm: Thất la mạn noa, Xá ra ma noa, Sất ma na noa, Sa ca mãn nang.
Cũng gọi: Sa môn na, Sa văn na, Tang

môn.
Hán dịch: Cần lao, Công lao, Cù lao, Cẩn khẩn, Tĩnh chí, Tịnh chí, Tức chỉ, Tức tâm, Tức ác, Cần tức, Tu đạo, Bần đạo, Phạp đạo.
Là từ ngữ chuyển âm của phương ngôn Tây vực (tiếng Cưu tư:Samàne, tiếng Vu điền:Samanà), chỉ chung những người xuất gia, cạo bỏ râu tóc, ngăn dứt các điều ác, siêng tu các việc thiện, điều phục thân tâm, cầu mong đạt đến Niết bàn. Từ này dùng chung cho cả nội đạo và ngoại đạo.
Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 3 và luận Đại tì bà sa quyển 66 thì Sa môn có thể được chia làm 4 loại như sau:
1. Thắng đạo sa môn(cũng gọi hành đạo thù thắng): Những bậc có khả năng tự giác, như Phật, Độc giác...
2. Thị đạo sa môn(cũng gọi Thuyết đạo sa môn): Chỉ cho người khéo giảng nói đạo nghĩa, có khả năng thường theo Phật chuyểnđại pháp luân, như ngài Xá lợi phất...
3. Mệnh đạo sa môn(cũng gọi Hoạt đạo sa môn, Y đạo sinh hoạt): Chỉ cho những người sống theo đạo pháp, học rộng nhớ dai, đầy đủ giới cấm, truyền pháp thân tuệ mệnh cho đời, tuy còn ở địa vị Hữu học, nhưng đồng với địa vịvô học, như ngài A nan...
4. Ô đạo sa môn(cũng gọi Hoại đạo sa môn, Vi đạo tác uế): Chỉ cho những người bề ngoài mang hình tướngsa môn nhưng tâm thì tà vọng, dốitrá, làm những việc ô uế, trộm cắp tài vật của người khác, bôi nhọ đạo pháp, như tỉ khưu Mạc hát lạc ca...

Luận Du già sư địa quyển 29 cũng nêu
4 loại sa môn, cho rằng Thắng đạo sa môn
tức là “Chư thiện thệ”, Thuyết đạo sa môn
tức là “Thuyết chư chính pháp”, Hoạt đạo
sa môn tức là “Tu chư thiện pháp” và Hoại
đạo sa môn tức là “Hành chư tà hạnh”.
Ngoài ra, hội Phổ minh bồ tát trong
kinh Đại bảo tích quyển 112 cũng liệt kê
4 loại sa môn là: Hình phục sa môn, Uy

SA M Ô N

S
4553
nghi khi cuống sa môn, Tham cầu danh
văn sa môn và Thực hành sa môn.
Sa môn có 4 quả chứng đắc khác nhau,
gọi là Tứ sa môn quả, tức là: Quả Tu đà
hoàn(đoạn tam kết:Hữu thân kiến, Giới cấm
thủ, Nghi),quả Tư đà hàm(đoạn tam kết
tham khuể si bớt dần), quả A na hàm(dứt
hết 5 phiền não ở cõi Dục là: Dục tham,sân
khuể,hữu thân kiến,giới cấm thủ vànghi),
quả A la hán(vĩnh viễn không còn tham khuể
si và tất cả phiền não).
[X. kinh Tạp a hàm Q.29; kinh A tu la
trong Trung a hàm Q.8; kinh Đại thừa đại
tập địa tạng thập luân Q.5; kinh Phật nê
hoàn Q.thượng; kinh Phật bản hạnh tập
Q.39; kinh Đại bát niết bàn Q.34 (bản
Bắc); luật Thập tụng Q.6; Huyền ứng âm
nghĩa Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt.
Tứ Chủng Tăng, A Na Hàm, Tư Đà Hàm,
Tu Đà Hoàn).
SA MÔN BẤT KÍNH VƯƠNG GIẢ LUẬN
Gọi tắt: Bất kính vương giả luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngàiTuệ viễn
soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào
Hoằng minh tập quyển 5 trong Đại chính
tạng tập 52.
Nội dung nói về lí do tại sao giới sa
môn không cần phải lễ kính hàng vương
hầu để bác lại thái độ hống hách, cửa quyền
của giới quan lại đương thời buộc tăng sĩ
Phật giáo phải lễ lạy họ.
Trong phần Tự luận của sách này, tác
giả trình bày lí do soạn luận “Sa môn bất
kính vương giả”, kế đến là thiên thứ nhất
“Tại gia” và thiên thứ 2 “Xuất gia”, nói về

bản chất của người xuất gia theo Phật giáo, nhấn mạnh rằng sự sinh hoạt của người xuất gia tất nhiên là siêu việt hơn sự sinh hoạt của người thế tục. Thiên thứ 3 "Cầu tông bất thuận hóa" cho rằng người cầu Phật đạo không nên thuận theo thế tục, mà phải sống khác với thế tục. Thiên thứ 4 "Thể cực bất kiêm ứng" cho rằng người thể nhận được Phật pháp không nên tùy thuận thế tục. Thiên thứ 5 "Hình tận thần bất diệt" cho rằng nhục thể cuối cùng sẽ chết, nhưng tinh thần thì vĩnh viễn không diệt mất.

Đến đời Đường, ngài Ngạn tông căn cứ vào luận này mà gom các luận "Bất bái" đã có từ trước rồi biên tập thành bộ "Tậpsa môn bất ưng bái tục đẳng sự" gồm 6 quyển.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Thích thị kê cổ lược Q.2; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].

SA MÔN QUẢ KINH

Bản kinh thứ 27 trong kinh Trường a hàm, do các ngài Phật đà da xá và Trúc Phật niệm cùng dịch vào năm Hoằng thủy 14 (412) đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này, nửa phần trước là giới thiệu các học thuyết của Lục sư ngoại đạo, so với các tư liệu trọng yếu liên quan đến Lục sư ngoại đạo thì có thể nói kinh này là đầy đủ nhất. Còn nửa phần sau thì chỉ ra những tư tưởng trung tâm của Phật giáo, đồng thời, nói rõ về quả báo đời hiện tại và 3 học giới, định, tuệ của sa môn.

Kinh này còn có 2 bản dịch khác sau đây:

1. Phật thuyết tịch chí quả kinh, do ngài Trúc đàm vô lan dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào đại chính tạng tập 1.
2. Bản kinh thứ 7 trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 39, do ngài Tăng già đề bà dịch vào đờiĐôngTấn, được thu vào đại chính tạng tập 2.
Ngoài ra, kinh thứ 2Sàmaĩĩa-phala bằng tiếngPàlitrong Trường bộ thuộc
SA MÔN QUẢ KINH

4554
S
kinh điển của Thượng tọa bộ phương Nam, tương đương với kinh này.
[X. The Dìgha Nikàya vol.I (PTS: London, 1889) by Rhys Davids and J.E.Carpenter; Dialogues of the Buddha Part I, 1913 by T.W.Rhys Davids].
SA THẠCH TẬP
Tác phẩm, 10 hoặc 12 quyển, do ngài Vô trụ Nhất viên, vị tăng Nhật bản soạn từ năm Hoằng an thứ 2 đến năm Hoằng an thứ 6 (1279-1283).
Sa thạch hàm ý là đãi cát tìm vàng, chọn đá mài ngọc. Sách này thu chép tất cả 149 mẩu chuyện lạ về Phật giáo của Nhật bản. Bằng những ngôn từ bình dị, tác giả đã trình bày những mẩu chuyện mà người thế tục thườngbàn để đưa người ta vào Phật đạo mà nhận chân được sự cao quí của chính pháp, hệt như đãi cát được vàng, mài đá thành ngọc vậy. Vì thế tác giả đã đặt tên cho tập sách của mình là Sa thạch.
Là 1 vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế, nhưng tác giả thông hiểu tất cả tông phái Phật giáo, cũng như Thần đạo, Nho gia. Tuy vậy, sư không hề có thái độ thiên về 1 tông phái nào để bài xích hay bênh vực các tông phái khác. Đối với lịch sử tư tưởng của Phật giáo Nhật bản, tác phẩm này có ý nghĩa rất trọng đại.
SA THẢI
.....
Nguyên nghĩa là gạn bỏ (thải) cát (sa) bị lẫn ở trong gạo ra. Từ đó chuyển dụng để chi cho ý nghĩa phân biệt thiện ác, tốt

xấu, phải trái để loại bỏ những điều ác, xấu, trái mà giữ lại những cái thiện, tốt, phải. Hoặc dùng với nghĩa khai trừ 1 người xấu xa ra khỏi 1 đoàn thể, tổ chức nào đó. (xt. Sa Thải Tăng Ni).

SA THẢI TĂNG NI

.....

Sa thải có nghĩa là đãi lọc, gạnlọc. Sa thải tăng ni nghĩa là bắt buộc 1 số tăng ni hoàn tục để chỉnh đốn lạitổ chứctăngni trong giáo đoàn.

Tại Trung quốc, vào thời NgụyTấn Nam Bắc Triều để hạn chế giới tu sĩ, triều đình đã nhiều lần sa thải tăng ni. Truyện ngài Tăng lãng trong Lương cao tăng truyện quyển 5 (Đại 50, 354 trung) ghi: "Sau, vua Phù kiên sa thải chúng tăng, có hạ lệnh riêng rằng: Pháp sư Tăng lãng là người có giới đức trong sạch như băng tuyết, học trò thanh tú, riêng núi Côn lôn không nằm trong trường hợp này".

Phật tổ thống kỉ quyển 36 (Đại 49, 341 hạ) cũng ghi: "Năm Long an thứ 2 (398) đời vua An đế nhà Đông Tấn, Hoàn huyền giữ chức Phụ chính, khuyên vua sa thải tăng ni, lệnh rằng: Những tăng ni nào có khả năng soạn thuật kinh sớ, diễn nói nghĩa lí, luật hạnh tu chính thì đều được tiếp tục tu tập, ngoài ra đều phải hoàn tục, chỉ có Lô sơn là nơi các vị có đạo đức cư trú, không bị chi phối bởi lệnh này".

Ngoài ra, vào năm Nguyên gia 12 (435) đời Tống văn đế, theo lời tâu của Doãn tiêu mô ở Đơn dương, vua hạ chiếu hạn chế việc đúc tượng đồng và kiến tạo chùa tháp, tinh xá, đồng thời sa thải mấy trăm tăng ni. Năm Đại minh thứ 2 (458) đời

Hiếu vũ đế, do đạo nhân Đàm tiêu và người Khương mưu phản, vua hạ lệnh sa thải tăng ni và đạo sĩ. Thời TiềnPhế đế (464-465) có xẩy ra việc đuổi tăng phá chùa, thờiTề vũ đế (482-493), vua từng sai Tăng chính Pháp hiến và Huyền sướng đến Tam ngô sa thải tăng ni.
[X. Lương cao tăng truyện Q.8, 13; Nam tề thư bản kỉ].
SA THẢI

S
4555
SA THẤT NI HÀ
... ...
Sa thất ni, Phạm: Sarpinì; Pàli:
Sappinì.
Tên con sông nằm ở vùng phụ cận
thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha), Trung
Ấn độ đời xưa; bên bờ sông này có vườn
tăng Du hành, các vị tăng du hành nổitiếng
như An nạp ba lạp (Pàli: Annabhàra),
Uy lạp đạt lạp (Pàli:Varadhara), Tắc khắc
lỗ đạt y (Pàli: Sakulùdàyì)... đềuđãở trong
vườn này.
Theo tăng chi bộ kinh 3.46 thì Xá la
bộ (Pàli:Sarabhù) là người ra khỏi giáo
đoàn của đức Thích tôn đến ở vườn tăng
Du hành, từng khoe khoang rằng mình
đã hiểu biết hết Phật pháp, cho nên thoát
thai từ pháp luật của Phật mà ra. Về sau,
đức Thích tôn đến vườn tăng này hỏi thăm
Xá la bộ, 3 lần nói pháp cho Xá la bộ
nghe.
[X. Tăng chi bộ kinh 4.30].
SA TÌ CA LA
Phạm:Kapila.
Cũng gọi Kiếp tì la.
Hán dịch: Hoàng phát, Kim đầu, Qui
chủng.
Tên một vị tiên đời xưa ở Ấn độ, là Tổ
của học phái Số luận. Vì râu tóc mặt mày
của vị tiên này đều có màu vàng đỏ nên
được gọi là Hoàng xích sắc tiên nhân.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1;
Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
SA TÌ ĐÁT LA
Phạm:Zakuntalà.

Gọi đủ:Abhijĩànazakuntalam.
Tên một hí khúc của Ấn độ cổ đại, gồm 7 màn, do nhà Đại văn hào Gia lí đà sa (Phạm:Kàlidàsa) soạn vào khoảng thế kỉ V. Đây là tác phẩm văn học bằng tiếng Phạm cổ điển kiệt xuất nhất.
Năm 1789, Sir William Jones giới thiệu tác phẩm này đến châu Âu, gây chấn động trong giới trí thức châu Âu, văn hào Kàlidàsatừ đó bèn được tặng cho mĩ danh làShakespeare của Ấn độ.
Nội dung của hí khúc này đại khái như sau: Một hôm, quốc vương Đỗ sử dương đa vào săn bắn trong rừng sâu, tình cờ gặp cô con gái nuôi của ẩn sĩ Cam hoa là Sa tì đát la. Không bao lâu, nhà vua vì rung động trước sắc đẹp và tình yêu của Sa tì đát la nên trao nhẫn đính hôn, nhưng do vận mệnh ngang trái dẫn đến bi kịch. Về sau, nhà vua thấy lại chiếc nhẫn, như vừa tỉnh mộng, hiểu rõ việc sai lầm ngày trước, do đó, 2 người lại được sum hợp và kết thúc bằng kịch vui.
Câu chuyện này có lẽ đã thoát thai từ Sử thiMahàbhàrata(cũng gọi là Đại chiến thi) vàPadmapuràịacủa Ấn độ, do đó, có thể nói, hí khúcZakuntala đã lấy cảm hứng từ 2 tác phẩm văn học cổ trên đây, rồi dùng thể văn mới, cấu tưởng mới, sáng tác theo lối mới mà thành 1 tác phẩm văn học lớn. Cho đến nay, hí khúc này được dịch ra nhiều thứ tiếng. Riêng tại Trung quốc, trước sau đã có Sa côn đa la dođại sư Mạn thù dịch; Sa cung đạt la của Lư tiên và Sa côn đát la của Mi văn khai.
SA UYỂN
Emanuel Edouard Chavannes, 1865-1918

Học giả Đông phương học người Pháp.
Năm 1889, ông ở Công sứ quán Pháp
tại Bắc kinh, Trung quốc, chuyên nghiên
cứu về học thuật. Sau, ông trở về Pháp.
Năm 1893, ông làm Giáo sư Đại học công
lập Pháp quốc, năm 1902 được suy cử làm
SA UYỂN

4556
S
hội viên viện Học sĩ. Từ năm 1903 về sau, ông tự lực biên tập tạp chí Đông phương học nghệ Thông báo (Toung pao). Khoảng năm 1895 đến năm 1905, ông ấn hành "Sử kí dịch chú" (Les Mémoires Historiques de Se-ma-Ta'ien), 5 quyển.
Năm 1907, ông lại đến Trung quốc nghiên cứu các bài minh khắc trên các bia, rồi xuất bản Mission Archéologique dans la Chine Setentrionale, tome 5, 1909-1915, Le T'ai Chan, 1910, Documents Chinois Découvert par Aurel Stien dans les Sables Turkestan Oriental, 1913...
Ông có trình độ Phật học rất sâu, trong thiên Phật tượng điêu khắc trong Mission Archéologique dans la Chine Setentrionale bộ thứ 2 nói trên, ngoài việc thu chép các đồ bản giải thích về các hang động Vân cương, Long môn, chùa Thạch quật ở huyện Củng, núi Thiên quật..., ông còn dịch ra tiếng Pháp tác phẩm: Đại đường Tây vực cầu pháp cao tăng truyện (Mémoires sur les Religieux éminents qui allérent chercher la Loi dans les Pays d'Occident, 1849) và dịch chung với ông S. Lévis tác phẩm Nhập trúc kí của ngài Ngộ không (Voyages des pélerines Bouddhistes, L'Itinéraire d'Ou-kong, 1895); ông dịch ra tiếng Pháp qua bản dịch tiếng Anh của S.Beal tác phẩm Tống văn sứ Tây vực kí (Voyages de Song Yun dans l'UdyànaetleGandhàra, 1903), tác phẩm Ngũ bách thí dụ soạn tập (Cinq cent contes et apologues extraits duTripiỉaka chinois, 1910-1911). Dịch chung với ông

S.Lévis tác phẩm: Hộ pháp thập lục La hán (Les Seize Arhats Protecteurs de la Loi, 1916)...
Về Ma ni giáo thì ông có soạn chung với ông P. Pelliot tác phẩm: Trung quốc phát hiện Ma ni giáo di văn khảo thích (Traité Manichéenne Retrouvé en Chine, 1913).
[X. Âu mĩ Phật giáo; Sử tịch giải đề; T'oung Pao, 1918].
SA XA QUỐC
Cũng gọi Cứ sa quốc.
Tên một vương quốc xưa ở Tây vực, nay là huyện Sa xa, tỉnh Tân cương, nằm ở thượng lưu sông Tháp lí mộc, thủ đô là Diệp nhĩ khương; phía nam giáp Ấn độ, phía tây giáp Afghanistan. Đây là điểm giao thông quan trọng ở biên giới, việc thông thương rất thịnh.
Vào thời Bắc Ngụy, nước này được gọi là nước Cừ sa. Ngài Huyền trang đời Đường gọi nửa phần phía nam của nước này là Chước cú ca. Đại đường tây vực kí quyển 12 (Đại 51, 943 thượng) nói: "Trong nước này có số bộ kinh điển Đại thừa rất nhiều, đến đâu cũng thấy Phật pháp hưng thịnh, 10 vạn bài tụng làm thành bộ, gồm có 10 số."
Ngoài ra, Lương cao tăng truyện quyển 2 cho biết, ngài Cưu ma la thập từng cùng với thân mẫu ngài đi quanước Sa lặc theo Vương tử Sa xa nghiên cứu Phật giáo Đại thừa.
[X. Hán thư Tây vực truyện; Ngụy thư Tây vực truyện].
SẠ DUNG (?-195)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào

cuối đời Đông hán, người Đơn dương (An huy), tự Vĩ minh.
Khi loạn Hoàng cân nổi lên, ông kêu gọi nhiều người đi theo quan Thứ sử Từ châu là Đào khiêm. Khiêm rất quí trọng và cho ông làm quan coi việc vận chuyển lương thực ở 3 quận Quảng lăng, Hạ bì và Bànhthành, đồng thời, làm tướng trấn giữ HạBì.
Cứ theo Ngô chí trong Tam quốc chí
SẠ DUNG

S
4557
quyển 4 thì Sạ dung rất kính tin Phật giáo, ông xây cất 1 ngôi chùa rất lớn, đúc tượng Phật bằng đồng mạ vàng, mặc áo gấm, hàng ngày ông tụng kinh. Mỗi lần Phật đản, ông làm lễ tắm Phật và đem thức ăn cho những người nghèo đói. Dân gian đời Hán xây chùa thờ Phật, làm các việc Phật, tụng kinh lễ bái, bắt đầu từ đó. Lại do việc Sạ dung tụ tập dân chúng đọc tụng kinh Phật mà người ta biết chắc là thời bấy giờ đã có kinh điển Phật giáo được dịch ra chữ Hán. Qua các sinh hoạt tin ngưỡng này, ta cũng có thể thấy được tình hình Phật giáo ở Từ châu vào những năm cuối đời Linh đế và thời Hiến đế (190) nhà Hậu Hán.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.35; Hậu Hán thư Q.103].
SÁC TÀNG
Trứng chim. Từ ngữ này được dùng để ví dụ con người bị phiền não vô minh trói buộc, che lấp, giống như con chim con bị bọc trong lớp vỏ trứng(Sác tàng: Bị giấu trong trứng) vậy.
Kinh Thắng man (Đại 12, 221 trung) nói: “Chân lí này Như lai Ứng chính đẳng giác đã chứng biết, vì muốn mở toang màn vô minh sác tàng cho thế gian, nên mới thị hiện diễn nói chính pháp”.
SÁC TẬP LỰC
Cũng gọi Quán tập lực,Tập lực.
Sác nghĩa là luôn luôn, nhiều lần; Tập nghĩa là tập quen, luôn luôn tập quen, gọi làSác tập. Lực là sức, cái sức do tập quen nhiều lần mà thành, gọi là Sác tập lực.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 13 (Đại 31, 755 trung) nói: "Phiền não sinh khởi là do quán tập lực, Thánh đạo hiện tiền thì phiền não tự dứt".
[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; luận Câu xá Q.29;luận Thành duy thức Q.2].

SÁCH

..

Phạm:Pàza.
Hán âm: Bá xả, Bá xa.
Cũng gọi: Tác, Bảo tác, Kim cương tác.
Sơi dây thừng se bằng những sợi chỉ 5 màu, một đầu đểcái vòng, đầu kia thêm nửa cây chày 1 chẽ.
Sách vốn là chiến cụ hoặc đồ dùng săn bắn. Nhưng trong Mật giáo, nó được dùng để tượng trưng cho phương tiện Tứ nhiếp, trói buộc những chúng sinh cứng đầu khó giáo hóa và hàng phục 4 thứ ma. Nó tương ứng với sự nội chứng của bồ tát Kim cương sách thuộc Kim cương giới. Nó cũng là vật cầm tay của các vị bồ tát Bất không quyên sách và Thiên thủ Quán âm.
[X. phẩm Cụ duyênkinh Đại nhật, kinh Bất không quyên sách Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.61].

SÁCH BỒ TÁT

Gọi đủ: Kim cương sách bồ tát (Phạm: Vajra-pàza#).
Cũng gọi: Tác bồ tát, Kim cương tác bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở gần cửa phía nam, hàng thứ nhất trong Mạn đồ la Kim cương giới, 1 trong Tứ nhiếp, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Đẳng dẫn kim cương, Từ dẫn kim cương.

Vị Bồ tát này dùng tâm từ bi bình đẳng dắt dẫn chúng sinh tiến vào Phật đạo, đồng thời, cũng là vị tôn dùng tâm bồ đề thiền định dẫn nhiếp chư Phật vào đạo tràng. Nếu phối hợp với Tứ nhiếp sự của Hiển giáo thì vị tôn này là nội chứng Ái ngữ.
SÁCH BỒ TÁT

4558
S
Trong hội
Thành thân,
hình tượng vị
tôn này màu
vàng lợt, tay trái
nắm co lại, để ở
chỗ thắt lưng,
tay phải cầm sợi
dây rắn. Trong
hội Vi tế, hội
Hàng ma thì tay
phải vị tôn này
cầm vòng dây. Trong hội Cúng dường, vị
này ngồi ngay thẳng trên hoa sen, 2 tay
cầm sợi dây. Chủng tử là (hùô) biểu thị
ý nghĩa đem tất cả pháp duyên sinh nhập
vào Bồ đề tự chứng đại không.
[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Giáo
vương Q.2; Liên hoa bộ tâm quĩ].
SÁCH DẪN
Đem nội dung của các kinh luận biên
thành mục lục để dễ kiểm tra, như Đại trí
độ luận loạitụ tiêu mục, Tông kính lục
yếu nghĩa điều mục, Pháp hoa huyền luận
tiêu mục v.v... tức đem những mục trọng
yếu nêu ở trên sách.
SÁCH DỤC VẤN HÒA
Tiếng dùng trong giới luật.
Khi đại chúng trong tùng lâm sắp nhóm
họp, nếu 1 vị tỉ khưu nào đó có việc gấp,
cần phải vắng mặt trong cuộc họp để giải
quyết công việc, thì gọilà "Dục pháp"(pháp
mong cầu, ở đây nghĩa là mong cầu được vắng
mặt). Vị tỉ khưu "muốn được vắng mặt" ấy
phải đem "Dục pháp"truyền đạt cho vị tỉ khưu

sẽ có mặt trong cuộc họp, gọi là "Dữ dục"(giao Dục pháp cho). Vị tỉ khưu tiếp nhận "Dữ dục" gọi là "Thụ dục"(người nhận Dục pháp). Đến khi đại chúng nhóm họp, vị chủ tọa trước tiên phải hỏi:
-Hữu thụDục giả phủ(Có ai nhận Dục pháp không)? Gọi là "Sách dục".
Lúc đó, người thụ dục đáp:
-Mỗ dữ dục ư ngã(Vị tỉ khưu tên là... có nhờ tôi).
Như vậy là biết đã có pháp "sách dục", không có ai phá hòa hợp tăng.
Bấy giờ, vịChủ tọa lại hỏi:
-Nhất đồng hòa phủ(Tất cả hòa hợp không)? Đây gọi là "Vấn hòa".
Hai pháp "Sách dục và Vấn hòa" phải được thực hành ngay từ lúc đầu của tất cả các loại yết ma.
Nói một cách nôm na và vắn tắt cho dễ hiểu là: Theo luật của tăng, khi đại chúng hội họp, tất cả đều phải có mặt. Nhưngnếuvì1 lí do đặc biệt nào đó, như bệnh nặng chẳng hạn, mà người ấy phải vắng mặt, không dự họp được, thì phải nhờ người khác đưa lí do vắng mặt của mình ra trình bày trước cuộc họp, mong được sự đồng ý chấp thuận để tránh việc phá hòa hợp của chúng tăng.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 3].
SÁCH ĐÁ
Phạm:Sattva.
Pàli:Satta.
Cũng gọi Tát đóa.
Hán dịch: Hữu tình, hàm thức, dũng mãnh.
Chỉ cho hữu tình dũng mãnh, tinh tiến, kiên trì, nhẫn nại và vui với việc tu hành.

[X. luận Phật tính Q.2; luận Đại trí độ
Q.31]. (xt. Tát Đóa).
SÁCH HA
.....
Phạm:Sahà.
Hán dịch: Kham nhẫn, Nhẫn độ.
SÁCH HA
Bồ Tát Kim Cương Sách

S
4559
Chỉ cho cõi nhân gian này, là thế giới do đức Thế tôn giáo hóa. Chúng sinh ở thế giới này thường làm 10 điều ác, nhẫn chịu các phiền não, vì thế gọi là Sách ha. Từ đời Tùy trở về trước, Sách ha được dịch là Sa bà, Tạp hội.
SÁCH PHÁT A XÀ LÊ
Cũng gọi Sách phát sư.
Vị giới sư khích lệ sa di khi sa di thụ giới Cụ túc, 1 trong Thập sư.
Hoằng giới pháp nghi quyển thượng (Vạn tục 106, 498 hạ) nói: "Hai vị Dẫn thỉnh đến liêu Thập sư,thỉnhSách phát sư".
SÁCH THOẠI
Cũng gọi Sách ngữ, Điếu ngữ, Điếu thoại.
Trong Thiền lâm, khi thướng đường thuyết pháp, trước hết, bậc thầy nói pháp ngữ, nếu người học có điều gì nghi ngờ thì hỏi, bậc thầy nhờ đó mà giải quyết mối ngờ của người học, đồng thời nhân đó mà thử nghiệm chỗ hiểu biết của người học, giống như người câu cá thả câu tìm cá. Nhưng theo môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên thì người họcthời xưa, khi thướng đường thuyết pháp, nếu có điều ngờ không giải quyết được thì đứng ra thưa hỏi, gọi là Sách thoại: Sách ngữ đời sau đã khác với ý của người xưa.
Lại cứ theo Thiền lâm bảo huấn quyển 3 thì Hòa thượng Vạn am Nhan nói (Đại 48, 1003 trung): "Người xưa thướng đường, trước nêu cương yếu của đại pháp để thẩm vấn đại chúng, người học đứng ra thưa

hỏi, nhờ đó mà vấn đề được sáng tỏ. Người đời nay thì hư cấu ra 4 câu thơ lạc vận để làm Điếu thoại, rồi 1 người thình lình ra trước chúng, cao giọng ngâm 1 bài thơ xưa, gọi nhau om sòm, rất thô tục! Thật đáng buồn, đáng đau xót!" Qua đây, ta thấy diễn biến của đời sau lại càng phức tạp.
[X.điếu Tứ tiết bỉnh phất trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7].
SÁCH TỬ BẢN
.....
Bản sáchđóng, 1 trong các hình thức đóng sách ở Trung quốc thịnh hành vào đời Tống, những bản kinh Phật đào được ở Đôn hoàng hầu hết là loại Sách tử bản.
Sách tử bản là hình thức bản sách thuộc thể bút kí, phần lớn là lấy 1 tờ giấy gấp làm đôi rồi dùng hồ dán từng tờ dính lại, hoặc dùng sợi dây nhỏ khâu gáy đóng thành sách. Có 2 loại: Hồ điệp trang và Đại trang. Hồ điệp trang giống như cách đóng sách ở phương Tây hiện nay, tức là hình thức gấp đôi tờ giấy giống như 2 cánh bướm (Hồ điệp) và khâu lại ở chỗ nếp gấp giấy. Một tờ gấy như thế có 4 mặt chữ. Nhưng Hồ điệp trang của Trung quốc ngày xưa thường dán dính ở chỗ mở tờ giấy, làm thành 1 tờ giấy 2 mặt chữ. Còn Đại trang chính là tương phản với Hồ điệp trang, chỗ đóng ở nơi mở ra của tờ giấy gấp đôi, hình cái túi (đại) có 2 mặt chữ. Sách đóng bằng chỉ phần nhiều theo cách đóng này.
Ngoài ra, Sách tử bản cũng từ Trung quốc truyền đến vùng Trung á, như ở các nơi Đôn hoàng, Cao xương, Hắc thủy

thành... đều có đào được các bản kinh
Phật thuộc loại Sách tử bản, ngoài phần
lớn kinh điển bằng chữ Hán ra, còn có
các kinh điển bằng các thứ tiếng Tây tạng,
Hồi hột, Tây hạ... Chiều hướng viết của
các Sách tử bản không giống nhau vì văn
tự các nơi có khác nhau, như chữ Hán
và chữ Tây hạ đều viết thẳng theo hàng
SÁCH TỬ BẢN

4560
S
dọc từ trên
xuống dưới
và từ phải
sang trái. Chữ
Hồi hột thì có
2 cách: Viết
thẳng dọc
xuống và viết
ngang. Cách
viết thẳng
dọc là từ trái
sang phải,
cách viết
ngang là từ
phải sang trái.
Còn chữ Tây
tạng thì viết
ngang từ trái
sang phải.
(xt. Triệp Bản).
SAI BIÊT
.....
I. Sai Biệt.
Phạm:Vizewa.
Đối lại: Bình đẳng.
Chỉ cho tính chất riêng biệt của mọi
vật.
Phẩm Pháp thân trong kinh Nhập lăng
già quyển 7 (Đại 16, 550 trung) nói: "Đại
tuệ! Giữa pháp thân Như lai và 5 ấm khác
nhau thì có 2 pháp, thể tướng không đồng,
như 2 cái sừng của con bò, tuy giống nhau
nhưng lại thấy có thể riêng, dài ngắn khác
nhau. Đại tuệ! Như vậy, đáng lẽ tất cả
các pháp không khác nhau mà lại có

khác nhau, như cái sừng bên trái của con bò khác với sừng bênphải, sừng bên phải khác với sừng bên trái. Các pháp cũng như thế".
[X.hội Thụ huyễn sư Bạt đà la kí trong kinh Đại bảo tích Q.85; luận Đại trí độ Q.35, Khởi tín luận sớ Q.thượng].
II. Sai Biệt.
Phạm:Viziwỉa.
Chỉ cho điểm đặc biệt thù thắng và sai khác của các pháp.
Luận Câu xá quyển 30 (Đại 29, 159 thượng) nói: "Tức sự chuyển biến này, vào giờ phút cuối cùng, có công năng Vô gián thù thắng sinh ra quả thù thắng hơn các sự chuyển biến khác, cho nên gọi là Sai biệt".
Luận Thuận chính lí quyển 35 (Đại 29, 541 hạ) nói: "Tại sao gọi là chuyển biến? Thế nào gọi là sai biệt? (...) Tức trong vô gián này, vào lúc sinh ra quả, có công lực thù thắng hơn trước, nên gọi là Sai biệt".
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Phật địa kinh luận Q.6; Câu xá luận quang kí Q.4, 30].
III.Sai Biệt.
Tiếng dùng trong Nhân minh. Có 2 nghĩa:
1. Chỉ cho danh từ sau(hậu trần)của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh, còn danhtừtrước(tiền trần)là Tự tính. Như lập luận:
Tông: "Âm thanh là vô thường" thì "Âm thanh" làtự tính, "vô thường" là sai biệt, bởi vì vô thường có công dụng phát huy ý nghĩa đặc thù của âm thanh.
2. Chỉ cho ý tứ (ý hứa: hiểu ngầm với

nhau) được giấu kín trongdanh từ trước
(tiền trần) của Tông.
SAI BIÊT CỰC THÀNH
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Cũng gọi Xứng pháp, Năng biệt.
Chỉ cho sự đồng ý ngầm(ý hứa) giữa
người lập luận và người địch luận, 1 trong
4 thứ Cực thành trong Nhân minh. “Cực
thành” nghĩa là rất mực thành tựu, thành
tựu trọn vẹn. “Sai biệt” là danh từ sau của
SAI BIÊT CỰC THÀNH
Cách đóng và viết Sách tử bản chữ
Hồi hột
Cách đóng và viết Sách tử bản chữ
Tây tạng

S
4561
Tông thì hoàn toàn không có lỗi, gọi là Sai biệt cực thành. Trái lại, cả đôi bên không chấp nhận ngầm với nhau thì có lỗi, gọi là Sai biệt bất cực thành.
[X. Nhân minh đại sớ lê trắc] (xt. Cực Thành).
SAI ĐỊNH
.....
I. Sai Định.
Vâng theo lệnh người nào đó để đảm nhiệm 1 chức vụ trong Thiền lâm, gọi là Sai định.
[X. Tùng lâm thịnh sự Q.hạ].
II. Sai Định.
Chỉ cho cuốn sổ ghi chép các nghi lễ, pháp tắc trong pháp hội.
SAI LA BA NI
Phạm:Zara-pariì.
Cũng gọi: Xoa la ba nị, Sấn la bát ni.
Hán dịch: Hôi thủy.
Tên một loại thảo mộc. Áo được may bằng loại thảo mộc này gọi là Sấn la bát ni y, 1 trong 10 loại áo.
[X. luật Tứ phần Q.1, 39; Phiên Phạm ngữ Q.10].
SAI LỢI NI CA THỤ
Sai lợi ni ca, Phạm:Kwiriịika.
Hán dịch: Nghiên chi.
Một loại cây hay tiết ra chất nước như sữa.
[X. kinh Bản hạnh tập Q.32, 41].
SAI MA
.....
Phạm:Zamà.
Hán dịch: An ẩn.

Tên của vợ 1 người Bà la môn ở thành La duyệt lúc đức Phật còn tại thế.
Nhà tuy nghèo nhưng bà rất ham làm việc bố thí cúng dường. Nhờ tín tâm kiên cố, thụ trì giới Bát quan trai nên La sát không hại được bà. Sau nhờ nghe đức Phật thuyết pháp mà tâm ý bà mở tỏ, liền chứng được quả Tu đà hoàn.
[X. phẩm Sai ma hiện báo trong kinh Hiền ngu Q.3].

SAI MA LIÊN HOA TIÊN

Tên vị tỉ khưu ni ở thời đại đức Phật còn tại thế.
Vị tỉ khưuninày hay hiển hiện thần thông, thường tĩnh tọa dưới gốc cây, tư duy chính đạo. Có bọn du dãng thấy ni cô liền sinh tâm xấu, rình lúc ni cô xuống nước tắm gội, chúng xông đến níu kéo áo của ni cô, mang đến chỗ khuất, muốn xâm phạm giới thể. Lúc đó, Liên hoa tiên động lòng xót thương bọn chúng, tự móc 2 tròng mắt mình để dạy họ, rồi hiện bày ngũ tạng và toàn thân hóa thành xương máu nhơ nhớp, bọn ác thấy vậycúiđầu hối lỗi, xin thụ5giới.
[X. kinh Luật dị tướng Q.23].

SÀI ĐẦU

Chức vụ coi việc củi đóm trong tùng lâm, chức này dưới chức Phạn đầu. Nhiệm vụ chủ yếu của vị Sài đầu là vào núi lấy củi về cho đại chúng sử dụng.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.20; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

SÀI PHI VÔ XU CƠ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Xu là cái chốt để chốt cửa; Cơ (ki) là cái then để cài cửa.

Sái phi vô xu cơ nghĩa là cửa làm bằng
SÀI PHI VÔ XU CƠ

4562
S
phên thì không cần đóng chốt càithen
làm gì. Trong Thiền tông, nhóm từ này
được dùng để chỉ cho cảnh giới tự do tự
tại, không chấp nhặt vào sự đến đi.
SÁI
..
Cũng gọi Sa, Soát, Sát, Sí.
Chỉ cho chữ (wa), 1 trong 50, hoặc 1
trong 42 chữ cái Tất đàm. Nghĩa là tất cả
pháp tính độn, là âm thanh chế phục 6
chỗ (6 căn), chứng được 6 thần thông.
Tại Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì vì
Bát nhã vô tri tự tính độn, cho nên hợp
với chữ Sái này. Cái gọi là "tự tính độn"
chính là cái tâm hoàn toàn không phân
biệt; không ngu, không trí, không tuệ,
không thức, không tri, không vọng,
không giác, cho đến hết thảy các pháp
không thể lay động, là 1 kim cương địa
thuần tịnh, kiên cố. Như người thế gian
quí chuộng trí tuệ, ghét bỏ ngu si, ưa thích
Niết bàn, nhàm chán sinh tử. Nhưng chữ
Sái này biểu trưng tất cả vốn chẳng sinh,
cho đến tất cả vốn là tính vắng lặng, nên
thực thì không có lợi (sắc bén – trí tuệ),
độn (cùn lụt – ngu si) khác nhau, ví như
dao kim cương sắc bén, nếu đối với vật
không cứng chắc thì có thể nói là sắc
bén, nhưng đối với kim cương mà nói thì
sắc bén và cùn lụt cũng không 2 không
khác.
Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408
trung) nói: "Nếu nghe chữWa liền biết 6
tướng của thân người". Vì chữ Phạm
"waw" nghĩa là 6, lấy chữwa(sái) làm chữ

đầu của chữ “waw”, Trung quốc dịch là Lục (6) cho nên mới có thuyết “Hễ nghe chữWa(sái) liền biết 6 tướng của thân người”.
Ngoài ra, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 nêu ra nghĩa “chế phục 6 chỗ, được 6 thần thông”. Về nghĩa này thì phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng và phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù vấn cũng nói giống nhau.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; kinh Đại phẩm bát nhã Q.8, 53; kinh Hoa nghiêm Q.57 (bản dịch cũ); phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính].
SÁI SÁI LẠC LẠC
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Sái sái là tâm không mê hoặc; lạc lạc là không bị mắc kẹt vào vật, tức là cảnh giới tự tại, tâm không bám dính, xa lìa tất cả sự trói buộc và nhiễm ô. Thiền tông dùng cụm từ này để biểu thị cảnh giới của người đại triệt đại ngộ.
Thung dung lục tắc 8 (Đại 48, 232 trung) nói: “Nếu ông đã đạt đến cảnh giới đại triệt đại ngộ (sái sái lạc lạc) thì chẳng ngại ta giống như đứa trẻ sơ sinh(khóc oa oa – đà đà hòa hòa)”.
SÁI THỦY KỊ
Cũng gọi Hiếu lực kị, Quang hỉ kị.
Cứ theo điều Truy kị danh số thường đệtrong Chư hồi hướng thanh qui quyển 4 thì Sái thủy kị là chỉ cho tuần thất thứ 3 (ngày thứ 21) của người chết. Vào ngày này, thân nhân của người chết thường tụng kinh lễ sám, làm phúc tu thiện, bố thí cúng dường để hồi hướng nguyện cầu

cho vong linh của người quá cố được vãng
sinh Tịnh độ.
SÁI TỊNH
.....
Cũng gọi Sái thủy.
Rưới nước thơm để cho mọi vật được
trong sạch. Tức dùng nước thơm đã được
gia trì ấn chú rảy quanh đạo tràng và trên
SÁI TỊNH

S
4563
các vật cúng khiến cho tất cả được thanh
tịnh.
Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiếthữu
bộ tì nại da tạp sự quyển 2, thì tiên nhân
Kiếp tỉ la đã kết giới sái tịnh cho 4 vị Vương
tử con vua Ý ma di, rồi 4 Vương tử xây
dựng thành Kiếp tỉ la.
Trong Mật giáo, trước khi tu bí pháp
cần phải sái thủy đạo tràng và các vật cúng
cho thanh tịnh, về sau bí pháp thịnh hành
nên đã phát sinh ra nghi thức sái tịnh.
Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 1 thì
tay phải cầm 1 cành liễu, tay trái cầm chày
kim cương và xâu chuỗi, ngồi xoay mặt
hướng đông, tụng Phật đính tâm chú, dùng
cành liễu khuấy nước, niệm 108 biến chú,
rồi cầm bình nước đã trì chú vào trong
đạo tràng, bắt đầu rảy nước thơm từ góc
đông bắc.
Phẩm Tối thắng lập ấn Thánh vô động
tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ
pháp trong kinh Kim cương thủ quang
minh quán đính (Đại 21, 3 thượng) nói:
"Ấn Kim cương 3 chĩa, quán không gia trì
vào đầu ngón cái, tam luân nhưkim cương,
trên tất cả vật cúng đều rảy nước thơm để
tịnh trừ".
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì
giống như nước thơm rảy ởtrên đất, để
trừ sạch dơ uế, Như lai cũng thế, dùng
hương giới tính tịnh, hòa hợp với nước bi
tính tịnh, rảy vào tâm địa của chúng sinh
trong khắp pháp giới, làm cho tất cả hí
luận đều được trừ sạch.
Trong giới Phật giáo hiện nay, trước

khi cử hành pháp hội như thụ giới, Phật thất, bái sám... đều có dùng nước thơm rảy khắp đạo tràng, đó là nghi thức kết giới thanh tịnh.
[X. kinh Tô tất địa yết ra Q.trung; Kiến lập mạn đồ la hộma nghi quĩ; kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.4].
SÁM CHỦ
.....
Từ tôn xưng ngài Tuân thức, vị cao tăng chùa Linh sơn Thiên trúc ở Hàng châu, Trung quốc.
Khi trụ trì chùa Linh sơn, ngài xây dựng sám đường Kim quang minh, tu sám Kim quang minh, soạn Kim quang minh tam muội nghi và rất nhiều tác phẩm về nghi thức sám hối, cho nên người đời gọi ngài là Bách bản sám chủ, Thiên trúc sám chủ, Từ vân sám chủ.
SÁM HỐI
.....
Ăn năn tội lỗi, xin được tha thứ.
"Sám" nói đủ là Sám ma (Phạm: Kwama), nghĩa là "nhẫn", tức cầu xin người khác tha tội; "Hối" nghĩa là ăn năn hối hận tội lỗi mình đã gây ra trong hiện tại và quá khứ, nay đối trước Phật, Bồ tát, sư trưởng, đại chúng nói ra hết không giấu giếm, cầu mong đạt mục đích diệt tội.
Theo phần chú thích trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 15 do ngài Nghĩa tịnh dịch thì Sám và Hối có ý nghĩa khác nhau, Sám là cầu xin được tha thứ(tội nhẹ); Hối, tiếng Phạm là Àpattipratidezana (Hán âm: A bát để bát lạt để đề xá na), nghĩa là tự trình bày

tội trạng(tội nặng), tức thuyết tội.
Trong giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy, khi 1 vị tỉ khưu phạm tội thì đức Phật bảo vị ấy thực hành sám hối, rồi cứ mỗi nửa tháng cử hành Bồ tát và vào ngày cuối cùng của hạ an cư thì thực hành Tự tứ.
Về phương pháp và tính chất của sám hối thì được chia làm nhiều loại:
1. Hai loại sám hối: Theo Tứ phần luật yết ma sớ quyển 1 thì sám hối có 2
SÁM HỐI

4564
S
loại là Chế giáo sám và Hóa giáo sám.
a) Chế giáo sám: Người phạm tội về
giới luật phải thực hành pháp sám hối này,
chỉ áp dụng cho 5 chúng xuất gia, Tiểu
thừa, hiện hành phạm...
Chế giáo sám lại chia làm 3 loại:
-Chúng pháp sám: Sám hối trước chúng
tăng từ 4 người trở lên.
-Đối thú sám: Sám hối trước vịsư gia.
-Tâm niệm sám: Sám hối trước vị Bản
tôn.
b) Hóa giáo sám: Người phạm tội nghiệp
đạo phải thực hành pháp sám hối này,
được áp dụng chung cho tất cả.
Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 2,
thượng, sám hối có Sự và Lí khác nhau.
Sự sám là sám hối bằng các việc làm như:
Lễ bái, tán thán, tụng kinh... Còn Lí sám
(cũng gọi Quán sát thực tướng sám hối) là sám
hối bằng cách quán xét lí thực tướng để
đạt đến diệt tội.
2. Ba loại sám hối (gọi tắt: Tam sám),
có xuất xứ từ Kim quang minh kinh văn
cú kí quyển 3, tức là:
a) Tác pháp sám hối (gọi tắt: Tác pháp
sám): Sám hối được thực hành theo tác
pháp của Luật.
b) Thủ tướng sám hối (gọi tắt: Thủ
tướng sám, cũng gọi Quán tướng sám hối):
Tức sám hối bằng cách quán tưởng tướng
hảo của Phật để diệt tội. Hai cách sám hối
trên đều thuộc Sự sám.
c) Vô sinh sám hối (gọi tắt: Vô sinh
sám): Sám hối bằng cách quán xét lí thực
tướng, quán tưởng thể của tội vốn vô sinh.

Đây thuộc Lí sám.
3. Năm loại sám hối: Theo kinh Quán phổ hiền bồ tát thì pháp sám hối của người tại gia có 5 việc:
a) Không chê baiTam bảo, cho đến tu lục niệm.
b) Hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính sư trưởng.
c) Dùng chính pháp trị nước, khiến cho lòng người chân thật, ngay thẳng.
d) Vào 6 ngày trai, không giết hại.
e) Tin nhân quả, tin đạo Nhất thực, tin Phật bất diệt.
4. Lục căn sám hối(cũng gọi Pháp hoa sám pháp): Sám hối tội chướng của 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thực hành theo Pháp hoa tam muội sám pháp của ngài Trí khải tông Thiên thai.
Ngoài ra, trong Vãng sinh lễ tán có nêu 3 pháp sám hối Quảng, Yếu, Lược.
1. Yếu sám hối: Tức pháp sám hối bằng cách xướng tụng bài kệ 10 câu: "Nam mô sám hối 10 phương Phật, nguyện diệt hết thảy tội trạng... ngưỡng nguyện thần quang trao tay, nương theo bản nguyện của Phật, được sinh về Tịnh độ cực lạc"...
2. Lược sám hối: Tu hành 5 việc: Sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng, phát nguyện.
3. Quảng sám hối: Sám hối các tội nghiệp ở quá khứ hoặc hiện tại trước Tam bảo Phật, Pháp, Tăng và đại chúng đồng tu.
[X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Đại bảo tích Q.40; kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.thượng; kinh Tâm địa quán Q.1, 3; luật Tứ phần Q.37; luật Ngũ phần Q.10, Hữu bộ Tì nại datạpsự Q.13, 26; Pháp

uyển châu lâm Q.86; Từ bi thủy sám
Q.thượng; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].
SÁM HỐI VĂN
Chỉ cho bài văn được đọc khi sám hối
diệt tội. Có nhiều loại dài, ngắn khác nhau,
trong đó, nổi tiếng nhất là bài kệ trong
phẩm Phổ hiền hành nguyện của kinh
Hoa nghiêm quyển 40 như sau (Đại 10,
847 thượng):
"Con xưa gây nên bao ác nghiệp
Đều bởi vô thủy tham sân si
SÁM HỐI VĂN

S
4565
Từ thân miệng ý phát sinh ra
Hết thảy connayđều sám hối".
Bài kệ này gọi là "Lược sám hối" và
hiện nay rất nhiều người tu hành trong
Phật giáo đều thuộc lòng.
Ngoài ra, "Bát thập bát Phật đại sám
hối văn" cũng là 1 trong những hành pháp
trọng yếu trong các pháp hội hiện nay.
SÁM MA
.....
I. Sám Ma.
Phạm: Kwama.
Hán dịch: Hối, Nhẫn thứ.
Cầu xin người khác tha thứ cho những
tội lỗi của mình.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển
trung, phần 4, hạ (Đại 40, 349 trung) nói:
"Tiếng Phạm Sám ma, Hán dịch là Hối
vãng".
[X. điều Tùy ý thành qui trong Nam
hải kí qui nội pháp truyện Q.2].
II. Sám Ma.
Phạm: Kwauma.
Áo may bằng sợi cây gai. Tiếng Sám
ma có xuất xứ từ Tứ phần luật khai tông
kí quyển 3 phần cuối. Còn theo Đại đường
tây vực kí quyển 2 thì trong các loại y phục
của người Ấn độ, loại dệt bằng tơ tằm gọi
là Kiều xa da y, còn loại dệt bằng sợi cây
gai thì gọi là Tùng ma y.
SÁM PHÁP
.....
Cũng gọi Sám nghi.
Chỉ cho nghi thức sám hối tội lỗi theo
lời dạy trong các kinh.

Sám pháp trong Phật giáo Trung quốc bắt đầu từ đời Tấn, dần dần thịnh hành vào thời Nam Bắc Triều. Từ đời Lương thuộc Nam Triều trở về sau, Sám pháp có nội dung sám hối và lễ tán trong các kinh Đại thừa được sử dụng và lưu hành dưới nhiều hình thức thì từ đó đã có rất nhiều văn lễ tán và văn sám hối.

Cứ theo thiên Hối tội trong Quảng hoằng minh tập quyển 28 thìcócác văn sám hối sau đây: Niết bàn sám khải, Lục căn sám hối, Hối cao mạn văn của vua Giản văn đế đời Lương, Sám hối văn của ngài Trầm ước, Từ bi đạo tràng sám(thường gọi Lương hoàng bảo sám), Kim cương bát nhã sám văn, Ma ha bát nhã văn của vua Lương vũ đế, Quần thần thỉnh Trần vũ đế sám văn của Trần giang Tổng văn, Thắng thiên vương bát nhã sám văn của vua Tuyên đế nhà Trần, Diệu pháp liên hoa kinh sám văn, Kim quang minh sám văn, Đại thông phương quảng sám văn, Hư không tạng bồ tát sám văn, Phương đẳng đà la ni trai sám văn, Dược sư trai sám văn, Sa la trai sám văn, Vô ngại xá thân hội sám văn của vua Trần văn đế.

Về các kinh điển y cứ của Sám pháp thì có: kinh Niết bàn, kinh Bát nhã, kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh... Bản tôn được thờ khi tu Sám pháp cũng tùy theo các kinh mà có khác nhau. Về sau lại có nhữngSám nghi y cứ theo các kinh Viên giác, Dược sư, Địa tạng...,đồng thời còn có Thủy sám pháp mang đậm sắc thái chú thuật và Xí thịnh quang pháp liên quan đến tinh tú... Ngoài ra, Chiêmsát sám pháp, Tháp sám pháp... có tư tưởng Đạo giáo cũng dần dần hưng thịnh.

Đến khoảng Tùy, Đường, các tông phái Phật giáo dần dần hưng khởi, mỗi phái dựa theo kinh điển mà mình y cứ để soạn ra các hành pháp sám hối, như Đại sư Trí khải tông Thiên thai soạn Pháp hoa tam muội sám nghi, ThỉnhQuánthế âm sám pháp, Kim quang minh sám pháp, Phương đẳng sám pháp, Phương đẳng tam muội hành pháp; Tam giai giáo có ngài Tín hành soạn Thất giai Phật danh; Tịnh độ tông có ngài Thiện đạo soạn Tịnh độ pháp sự

SÁM MA

4566
S
tán, ngài Pháp chiếu soạn Ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán; tông Hoa nghiêm có ngài Tông mật soạn Viên giác kinh đạo tràng tu chứng nghi, ngài Nhất hạnh soạn Hoa nghiêm sám pháp; Mật tông có ngài Bất không dịch Phật thuyết tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn... Ngoài ra, ngài Tri huyền sao chép Viên giác kinh đạo tràng tu chứng nghi của ngài Tông mật và soạn Từ bi thủy sám pháp, đến nay vẫn còn lưu hành rộng rãi; ngài Trí thăng lại thu gom thành "Tập chư kinh lễ sám nghi", đây là ấn bản sớm nhất về các loại nghi tắc sám pháp.
Đời Tống là thời kì toàn thịnh của Sám pháp, các bậc đại sư của tông Thiên thai lúc bấy giờ như ngài Tứ minh Tri lễ, Từ vân Tuân thức, Đông hồ Chí bàn... đều thừa kế di pháp của ngài Trí khải, chủ trương lễ sám là hành pháp quan trọng đối với việc tu tập Chỉ quán, cho nên chuyên về Sám nghi. Trong đó, ngài Trí lễ thường tu các Sám pháp như: Pháp hoa sám, Kim quang minh sám, Di đà sám, Thỉnh Quán âm sám, Đại bi sám và soạn Kim quang minh tối thắng sám nghi; Đại bi sám nghi, Tu sám yếu chỉ; ngài Tuân thức(cũng được gọi là Từ vân sám chủ)soạn Kim quang minh sám pháp bổ trợ nghi; ngài Chí bàn soạn Thủy lục đạo tràng nghi quĩ; còn ngài Nguyên chiếu thì soạn Lan bồn hiến cúng nghi, cũng là 1 trong các sám pháp.
Vương tử thành đời Kim vậng tập các nhân duyên về Tịnh độ mà soạn thành

Lễ niệm Di đà đạo tràng sám pháp (gọi tắt: Di đà sám pháp), được in lại vào năm Chí thuận thứ 3 (1332) đời Nguyên, lưu hành rất rộng. Vua Thái tổ nhà Minh thường mở pháp hội ở Tưởng sơn tại Nam kinh để cầu siêu độ cho các chiến sĩ chết trong cuộc chiến vào những năm cuối đời Nguyên. Về sau, Sám pháp rất phổ biến và cử hành nghi thức sám pháp trở thành 1 trong những pháp tu hành trọng yếu của chư tăng. Đến những năm cuối đời Minh, ngài Vân thê Chu hoành soạn nhiều Sám pháp, sửa chữa lại Thủy lục đạo tràng nghi quĩ, hiệu đính Du già tập yếu thí thực đàn nghi và soạn Thí thực bổ chú (tức "Thủy lục" và "Diện khẩu" lưu hành ở thời cận đại). Ngài Thụ đăng soạn Chuẩn đề tam muội hành pháp, Dược sư tam muội hành pháp; ngài Trí húc soạn Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh hành pháp, Tán lễ địa tạng bồ tát sám nguyện nghi(tức Địa tạng sám pháp), ngài Thiền tu soạn Y lăng nghiêm cứu cánh sự sám(gọi tắt: Lăng nghiêm sám pháp); ngài Như tỉnh soạn Đắc ngộ Long hoa tu chứng nghi(gọi tắt: Long hoa sám nghi). Đến đời Thanh, Hạ đạo nhân biên tập Chuẩn đề phần tu tất địa sám hối huyền văn(gọi tắt: Chuẩn đề sám pháp), lại có Tiêu tai Diên thọ Dược sư sám pháp và Từ bi Địa tạng bồ tát sám pháp(không rõ soạn giả); ngài Kế tăng soạn Xá lợi sám pháp, ngài Hoằng tán biên tập Cúng chư thiên khoa nghi, ngài Kiến cơ thu tập Kim cương kinh khoa nghi bảo quyển, ngài Trí chứng thu tập Thủy sám pháp tùy văn lục, ngài Tây tông tập chú Thủy sám pháp khoa chú...

Về sau Sám pháp phổ biến nhất ở thời cận đại thì có: Lương hoàng bảo sám, Thủy sám, Đại bi sám,Dược sư sám, Tịnh độ sám, Địa tạng sám...
Ngoài ra còn có Kim cương sám, Bát thập bát Phật hồng danh bảo sám, Thiên Phật hồng danh bảo sám... cũng là những Sám pháp thường được thực hành.
Tại Nhật bản, những Sám pháp được thực hành ở thời xưa được gọi là Hối quá, có nhiều loại như Dược sư hối quá, Cát tường hối quá, A di đà hối quá... Sau thời đại Bình an thì có Pháp hoa sám pháp, A
SÁM PHÁP

S
4567
di đà sám pháp, Phật danh sám pháp, Xá lợi sám pháp... trong đó, Pháp hoa sám pháp là phổ biến nhất.
[X. Thích thị thông giám Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.8, 10, 25; Phật tổ lịch đại thông tải Q.27; Tục cao tăng truyện Q.11, 17; Hoằng tán Pháp hoa truyện Q.3, 6, 7; Thích thị kê cổ lược Q.2]. (xt. Sám Hối).
SAN ĐÀ NA
Phạm:Santàna.
Hán dịch: Tục đoạn, Hòa hợp.
Tên 1 loại cây thuốc trong thần thoại. Vỏ của nó dùng để chữa ghẻ lở hoặc vết thương, rất mau lành và không để lại sẹo. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 (Đại 35, 488 trung) nói: "San đàna là loại cây thuốc rất lớn, Hán dịch là Tục đoạn dược, nghĩa là loại cây thuốc này có thể làm cho các vết thương mau lành và không mang sẹo".
[X. Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.10].
SAN ĐỀ LAM QUỐC
San đề lam, Phạm:Saịđilya.
Tênmộtcõi nước ở đời quá khứ, nơi đức Phật A di đà và đức Phật Thích ca phát tâm bồ đề.
Cứ theo kinh Bi hoa quyển 2 thì trong 1 thế giới ở đời quá khứ lâu xa, có vị Chuyển luân thánh vương tên là Vô tránh niệm, có 1 nghìn người con, Đại thần tên là Bảo hải, có con xuất gia thành Phật, hiệu là Bảo tạng, lần lượt độ cho vua và 1 nghìn Vương tử. Thế giới ấy chính là San đề lam, Bảo hải tức là Phật Thích ca, vua

Vô tránh niệm tức là Phật A di đà, 1 nghìn Vương tử chính là bồ tát Quán âm, bồ tát Thế chí, A súc Như lai.
[X. Pháp hoa văn cú kí Q.2].
SAN XÀ DẠ TÌ LA CHI TỬ
San xà dạ tì la chi, Phạm:Saĩjayavairaỉì. Pàli:Sanjaya-velaỉỉhi; Tử, Phạm: Putra; Pàli: Putta.
Cũng gọi San xà da tì lan đồ, Tán nhã di tì la lê tử, Tiên quì cưu đọa la tri tử, Bà nhã dã vĩ la trí tử, Bà nhã tì la trì tử, Tiên tỉ lư trì, San xà dạ, San nhã, Sa nhiên.
Một trong 6 Luận sư ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. San xà dạ là tên tự của ông, Hán dịch là Đẳng thắng; Tì la chi là tên mẹ ông. San xà dạ là ngoại đạo rất có thế lực ở thời đại đức Phật, các ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên, trước khi qui y Phật, đã từng thờ ông làm thầy.
Học thuyết của ông không được rõ, hoặc có chỗ cho là chủ nghĩa tiêu cực Hoài nghi luận, chủ trương bỏ hết tất cả trí (sự hiểu biết), chuyên trọng tu hành thực tiễn. Theo Chú duy ma cật kinh quyển 3 thì San xà dạ tì la chi tử cho rằng đạo chẳng cần phải cầu, trải qua vô số kiếp sống chết thì khổ sẽ hết, tự nhiên đắc đạo. Thuyết này giống với thuyết của Ni kiền đà nhã đề tử nói trong kinh Niết bàn.
[X. kinh Sa môn quả trong Trường a hàm Q.17; kinh Đại bát niết bàn Q.19 (bản Bắc); kinh Phật bản hành tập Q.48; luận Đại trí độ Q.42, Duy ma kinh nghĩa kí Q.2, phần đầu;Ma ha chỉ quán Q.10, thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27].
SẢN TỬ THIỀN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho Thiền pháp thấy tất cả đều là

không.
Sản tử là cái bừa, ý nói một mực phủ
nhận sự tồn tại của tất cả sự vật, trong tâm
hoàn toàn không có chút nghĩa lí hay các
SẢN TỬ THIỀN

4568
S
thứ pháp đối lập nào trong thế gian hết. Nhưng cũng vì hiểu các pháp không một cách hời hợt như thế, nên chẳng nhận thức được Phật pháp, không hiểu được yếu chỉ của tông môn. Giống như chỉ biết dùng bừa bừa bỏ hết tất cả sỏi cát, đất đá, bùn lầy chứ không biết lựa chọn đất đai màu mỡ để lại mà dùng. Vả lại, sau khi đã bừa bỏ tất cả, cũng không biết phải xây dựng 1 ngôi nhà nào để ở.
Trong Thiền lâm, từ ngữ "Sản tử thiền" thường được dùng để chê trách những người tu Thiền mà chủ trương tất cả đều là không một cách hời hợt, thiên lệch.
SANG MÔN
Những cái lỗ hổng rỉ ra chất nhớp nhúa trong thân người, tức chỉ cho mắt, tai, mũi, miệng, 2 đường đại tiện, tiểu tiện là 6 sang môn; nếu tính tai, mắt, mũi là 2 thì thành 9 lỗ, gọi là Cửu sang môn.
Ngoài ra, có chỗ đặc biệt gọi riêng 2 đường đại tiện, tiểu tiện là Sang môn. Nhưng nếu nói 6 căn là cửa rỉ chảy ra các phiền não thì 6 căn cũng có thể được gọi là 6 sang môn (sang là mụn nhọt rỉ mủ).
[X. luận Câu xá Q.13, 20].
SÀNG
Cái giường, vật dụng để ngồi, nằm của vị tỉ khưu, có thể
chia làm 2 loại:
1. Tọa sàng
(Phạm;Pàli:Pìtha):
Giường dây, giường
ngồi thiền. Tức dùng
dây, cỏ hoặc mây

đan lại thành cái
giường (ghế) gấp, gọn
nhẹ để có thể mang
theo được, là 1
trong 18 vật dụng của tỉ khưu.
2. Ngọa sàng (Phạm: Maĩca hoặc
Khaỉva): Giường gỗ, phần nhiều dùng trong
nội thất. Chân giường có nhiều loại:
Luật Ngũ phần quyển 6 nêu 2 loại:
Chân giường nhọn và không nhọn.
Luật Tứ phần nêu 5 loại: Chân tròn,
chân thẳng, chân cong, chân bệ, không
chân.
Ngoài ra, cách làm giường cũng có
nhiều loại:
Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển
9 nêu ra 3 loại: Giường nhỏ chân tròn,
giường dây để ngồi và giường dây để nằm
ngủ.
Luật Ma ha tăng kì quyển 14 nêu ra 10
loại giường ngồi Ô đà na, giường nằm chân
tròn, giường ngồi chân tròn, giường nệm
để ngồi, giường nệm để nằm...
Về chiều cao của giường, theoTỉ khưu
giới bản trong luật Tứ phần, thì giường
ngồi và giường nằm đều cao 8 ngón tay
Như lai (tức khoảng 60 cm).
Theo điều Ngọa tức phương pháp trong
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3
thì giường nằm rộng 2 khuỷu tay (khoảng
80 cm), dài 4 khủy rưỡi (1, 8 m).
Theo phần Giới tướng bộ trong Pháp
uyển châu lâm
quyển 88 thì
giường nằm rộng 4
thước (1,2 m), dài
8 thước (2,4 m),
vượt quá hạn định

ấy thì thuộc loại
giường to lớn, cao
rộng không được
dùng.
[X. luật Tứ phần Q.19, 50; luật Thập
tụng Q.12, 19, Tứ phần tăng giới bản; Giải
thoát giới kinh; Hữu bộ tì nại da tụng
Q.trung; Sa di tắc ngũ phần giới bản; Thập
tụng tỉ khưu ba la đề mộc Ghế ngồi đan bằng dây xoa giới bản;
SÀNG
Giường gỗ, mặt giường đan
bằng dây

S
4569
luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực ký Q.2; môn Khí vật trong Thiềnlâm tượng khí tiên].
SÀNG LỊCH
Sàng là cái giường kê trong nhà Tăng; Lịch là quyển sổ ghi chép lí lịch của chúng tăng.
Trong Thiền lâm, giường nằm của chúng tăng trong nhà Tăng được xếp đặt theo thứ tự giới lạp (tuổi hạ) của chúng tăng nhiều hay ít. Thông thường, giường của vị Thủ tọa được đặt ở vị trí thứ nhất.
[X. điều Duy na, chương Lưỡng tự trong Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4; điều Hạ tiền xuất thảo đơn, chương Tiết lạp trong sách dẫn thượng Q.7; điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui Q.1; môn Bạ khoán trong Thiền lâm tượng khí tiên].
SÁNG THẾ CHỦ
Chỉ cho vị thần linh được xem là đấng sáng tạo ra trời đất, muôn vật và loài người.
Về vấn đề này, các tông giáo đều có quan điểm khác nhau. Như Do tháigiáo cho rằng Sáng thế chủ đã từ trên "đất" và "nước" còn lẫn lộn trong hư không mà tạo ra thế giới, rồi lại dùng đất bụi tạo ra con người. Tông giáo của người Ba tỉ luân (Babylonian) và người Ai cập (Egyptian) chủ trương Sáng thế chủ dùng vật chất có sẵn để tạo ra thế giới và người; đạo Cơ đốc cho rằng Sáng thế chủ tạo ra thế giới từ trong "không" tuyệt đối. Trung quốc thì có thuyết "Bàn cổ khai thiên lập địa", nghĩa là Bàn cổ(thủy tổ của nhân

loại) mở ra trời và đất từ một khối đang
ngưng kết lẫn lộn ở một chỗ, rồi sau đó
lại đem thân mình hóa thành các bộ phận
của thế giới.
Riêng Phật giáo thì không bàn đến vấn
đề Sáng thế chủ và thế giới từ đâu mà có,
là vì Phật giáo tuy thừa nhận có rất nhiều
thần linh, chư thiên, nhưng xem những
vị này chỉ là một hình thức khác của
"chúng sinh", chủ trương tinh thần bất
diệt, nhưng phủ nhận sự tồn tại của 1 vị
thần sáng tạo ra vũ trụ, muôn vật. Phật
giáo đặt nền tảng trên lập trường "Duyên
sinh(khởi) tính không", chủ trương vô thần
(người sáng thế), vô ngã(linh hồn thường trụ
bất biến), cho rằng vũ trụ là do nghiệp lực
của cộng đồng chúng sinh chiêu cảm, do
nhiều nhân duyên tạo thành; bản thể của
chúng sinh là "thức" bị "nghiệp" xông ướp
(huân tập); thức là thể bị nghiệp nhiễm
thành; "hành nghiệp" tăng giảm từng sát
na(tích tắc), bản thể của thức cũng theo
đó mà biến động không ngừng, vì thế
không có 1 linh hồn thường trụ bất biến,
cũng không có vị thần nào sáng tạo và
chủ tể thế giới.
SANH
..
Phạm: Sughwaka.
Hán âm: Sách già sa ca.
Cũng gọi Sanhđịch.
Tên 1 loại nhạc khí hình dáng giống
như ống sáo, lưu hành ở các nước Đông
phương thời xưa, nhưng không rõ nguồn
gốc.
Cứ theo Thông điển quyển
144 thì Sanh của Trung quốc cổ
đại được làm bằng quả bầu, cắm

1 cái ống vào trong quả bầu, dưới đáy ống đặt cái vè (lưỡi gà) làm bằng đồng để khi thổi thì phát ra tiếng. Sanh có nhiều loại: Loại 13 vè, loại 17 vè, loại 19 vè... Trong các kinh Phật, như kinh Phật bản hạnh tập quyển 14 phẩm Thường sức nạp phi, quyển 30 phẩm

S A N H

Sanh

4570
S
Thành vô thượng đạo; kinh Đại bát niết bàn quyển 11 (bản Bắc) phẩm Hiện bệnh, kinh Đại ai quyển 68 phẩm Bất cộng pháp, kinh Chứng khế đại thừa quyển thượng... đều có ghi tên của nhạc cụ này.
Thời cận đại, trong những bức "Tịnh độ biến tướng" đào được ở Đôn hoàng, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, có bức tranh Thiên nữ thổi Sanh.
[X. Phạm ngữ thiên tự văn; Tùy thư âm nhạc chí thứ 10, Huyền ứng âm nghĩa Q.7].
SAO KINH
Cũng gọi Biệt kinh sao, Sao bản, Biệt sao kinh điển.
Trích lấy chương phẩm trong 1 bộ kinh nào đó, rồi sắp xếp lại trước sau, tạo thành 1 kinh riêng, gọi là Sao kinh. Sao kinh khác với "Sao dịch kinh" nhưng rất dễ lẫn lộn. Sao dịch kinh là kinh trích ra từ bộ kinh lớn bằng tiếng Phạm, được phiên dịch lại và lưu hành riêng, thuộc về loại "trùng dịch bản". Phương thức sao dịch đã có từ xưa, nhưng ban đầu người dịch không có ý cắt đoạn văn kinh để tạo thành 1 bản kinh riêng mà là vì nhận thấy dịch toàn bộ là khó nên người xưa trích lấy nghĩa cốt yếu, tỉnh lược lời văn, rút gọn bản tiếng Phạm. Như Tântập kinh luận lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 do ngài Tăng hựu soạn vào đời Lương có liệt kê: Sao kinh 5 bộ 11 quyển, đó là:Kinh Đại đạo địa 2 quyển do người nước ngoài sao, ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, kinh Đạo hành 1 quyển do người nước ngoài

soạn, ngài Trúc Phật sóc dịch vào đời Hậu Hán, kinh Bột sao 1 quyển do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, kinh Ma ha bát nhã ba la mật đạo hành 2 quyển do ngài Vệ sĩ độ lược dịch vào đời Tây Tấn,Ma ha bát nhã ba la mật kinh sao 5 quyển, do ngài Đàm ma ti dịch vào đời Đông Tấn... đều do rút gọn bản Phạm mà thành. Nhưng người đời sau không xét kĩ ý tứ của người xưa, cứ tự ý sao chép, có người phân tán các phẩm, có người chia cắt chính văn, tùy ý trích lấy chương tiết trong các kinh điển Hán dịch đã hoàn thành rồi đặt tên riêng để lưu hành, khiến cho Thánh ngôn mất gốc, người học thì theo ngọn. Chẳng hạn như Tân tập sao kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 5 có nêu Sao hoa nghiêm kinh 14 quyển, Sao phương đẳng đại tập kinh 12 quyển của Cánh lăng Văn tuyên vương đời Nam Tề và Bát nhã kinh vấn luận tập 20 quyển của ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn... gồm 46 bộ, 352 quyển, đều thuộc về loại này, trong đó, có 1 số không khác gì kinh giả. Lại trong Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục có nêu kinh Quán đính do ngài Tuệ giản sao soạn vào đời Lưu Tống, Phật pháp hữu lục nghĩa đệ nhất ưng tri 1 quyển, do ngài Pháp nguyện sao tập vào đời Nam Tề... gồm 4 bộ, 8 quyển, cũng thuộc về loại này.

Về tựa đề của Sao kinh, có những bộ kinhvốn là tiểu kinh đã có tên trong nguyên kinh, như các tiểu kinh biệt sao của kinh Trường a hàm, kinh Trung a hàm, kinh Lục độ tập... phần nhiều trực tiếp sử dụng tựa đề của nguyên kinh, cũng có trường hợp tiểu kinh vốn không có tên

trong nguyên kinh mà do người sao lục tự đặt. Lại nữa, phần lớn Sao kinh được sao chép theo y nguyên văn, nhưng cũng có khi người sao chép tự ý sửa chữa câu văn, thay đổi thể tài của nguyên bản, chỉ giữ lại ý kinh mà thôi.Hơn nữa,Sao kinh phần nhiều không ghi tên dịch giả hoặc soạn giả, khiến người đời sau mờ mịt, cứ yên trí đó là bộ kinh "mất tên người dịch" hoặc là "Kinh ngụy soạn" độc lập. Việc lưu hành củaSao kinh đến cuối năm Khai hoàng

SAO KINH

S
4571
đời Tùy thì chấm dứt. Sau đó, vì kinh điển bắt đầu được biên tập thành Đại tạng kinh nên khi 1 nguyên kinh được in ấn thì không cần phải sao chép nữa.
Trong các bộ kinh lục, bộ Xuất tam tạng kí tập tuy đáng được coi là hoàn chỉnh, nhưng tác phẩm này vẫn chưa xét kĩ và phân biệt rạch ròi những kinh biệt sao. Đến đời Tùy, ngài Pháp kinh biên soạn bộ Chúng kinh mục lục mới bắt đầu phân biệt một cách chặt chẽ giữa các bản nguyên kinh và sao kinh, đồng thời, kiểm tra đối chiếu mà lập riêng 1 bộ môn "Sao kinh mục lục". Kết quả, trong Sao kinh mục lục có tất cả 682 bộ kinh luật luận Đại Tiểu thừa. Những Sao kinh mục lục trong các bộ kinh lục đời sau hoặc lấy đó làm chuẩn tắc, hoặc kiểm tra thêm để san bổ.
Ngoài ra, trong các bộ kinh lục đều có ghi Sao kinh, trong đó có bộ đem các Sao kinh được liệt kê trong Xuất tam tạng kí tập phối hợp với các khoa: Biệt sinh, Ngụy vọng, Nghi ngụy. Còn Đại đường nội điển lục quyển 10, Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì không lập riêng bộ môn Sao kinh mục lục mà đem các Sao kinh của Văn tuyên vương... biên vào Nghi ngụy kinh luận lục, Ngụy vọng loạn chân lục.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.15; Pháp kinh lục Q.6, Ngạn tông lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.28; Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận bộ 2 chương 3 (Tiểu dã Huyền diệu)].

SÁP ĐƠN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Đơn là đơn vị, chỉ cho cái giường ngồi có dán tên của tỉ khưu. Sau được dùng để chỉ cho chỗ ngồi của vị tăng. Sáp nghĩa là sáp nhập, chỉ cho vị tỉ khưu vào Thiền đường tọa thiền, sáp nhập với chúng tăng để tu hành, tức đem cái chỗ ngồi của mình sáp nhập với chỗ ngồi của chúng tăng.
Vị tăng hành cước du phương đến tùng lâm, chỉ sau khi sáp đơn mới được xem là 1 thành viên của Tăng đường, được sinh hoạt chung với chúng tăng.
Điều Tân giới tham đường trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1138 hạ) nói: "Sau đó, về Tăng đường sáp sơn, theo chúng ngồi thiền".
Ngoài ra, dời đổi chỗ ngồi cũng gọi là sáp sơn.
SÁT
I. Sát.
Cắt đứt sự liên tục của dòng sống.
Đại nhật kinh sớ quyển 10 cho rằng dứt trừ gốc rễ gọi là Sát(giết), tức dứt trừ mệnh căn(gốc sự sống)củatất cả chúng sinh. Nhưng theo Mật giáo, mệnh căn chính là các thứ phiền não vô thủy vô minh, đoạn trừ vô minh phiền não là nghĩa sâu xa của chữ Sát(tức giết chết tất cả vô minh phiền não).
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.7].
II. Sát.
Cũng gọi Sa, Sái.
Chỉ cho chữ (wa) trong 50 hoặc 42 chữ cáiTất đàm.
Theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du giàkim cương đính thì chữ Sái chỉ cho độn tính của tất cả các pháp.

(xt. Sái).
SÁT
..
I. Sát.
Phạm:Kwetra.
Gọi đủ: Hột sai đát la, Sát đa la, Sai đa la, Sát ma.
Hán dịch: Thổ điền, Độ, Quốc, Xứ.
SÁP ĐƠN

4572
S
Chỉ cho quốc độ, hoặc ghép chung tiếng
Phạm và Hán gọi là Sát độ(cõi nước). Thông
thường nói "Phật sát" tức là cõi Phật.
II. Sát.
Phạm:Lakwatà.
Gọi đủ: Lạt sắt chi.
Hán dịch: Tiêu chí,Kí hiệu.
Chỉ cho cái cột phướn, cột cờ.
Thông thường chùa viện được gọi là
Tự sát, Phạm sát, Kim sát hoặcDanh sát,
bởi vì từ xưa có phong tục dựng cây cột
phướn trước cửa chùa nên mới có cái tên
gọi trên. Khi các vị tăng nói chuyện với
nhau, thường gọi chùa của nhau là Bảo
sát.
SÁT ĐẾ LỢI
Phạm:Kwatriya.
Gọi tắt: Sát lợi.
Hán dịch: Địa chủ, Vương chủng.
Giai cấp thứ 2 trong 4 giai cấp của Ấn
độ, là giai cấp thuộc hàng vương tộc, quí
tộc, sĩ tộc, nắm giữ việc quân sự, chính trị
trong nước. Đức Phật Thích ca xuất thân
từ giai cấp này.
(xt. Tứ Tính).
SÁT ĐỘ
.....
Phạm:Kwetra.
Hán âm: Sai đa la, Hột saiđátla.
Hán dịch: Độ điền.
Chỉ cho quốc độ (cõi nước).
Huyền ứng âm nghĩa quyển 1 nói: "Sai
đa la, Hán dịch là Độ điền (cõi đất). Trong
kinh có chỗ gọi là Quốc, có chỗ gọi là Độ,
cũng cùng với nghĩa này".

SÁT ĐỘ TỰ TẠI
Cũng gọi Tịnh độ tự tại.
Chỉ cho sự tự tại tự do sinh vào các cõi nước của hàng Bồ tát từ Bát địa trở lên.
(xt. Tự Tại).
SÁT HẢI
Gọi đủ: Sát độ đạihải.
Tục gọi là Vũ trụ.
Chỉ cho thế giới trong 10 phương.
Chữ Sát là dịch âm tắt từ chữ Phạm Kwetra, Hán dịch là Quốc độ, sát độ; Hải nghĩalàbiển cả.
(xt. Sát).
SÁT NA
.....
Phạm: Kwaịa.
Pàli:Khaịa.
Cũng gọi Xoa noa.
Hán dịch: Tu du, Niệm khoảnh.
Từ ngữ chỉ đơn vị thời gian cực ngắn như chớp mắt, giây lát... có các thuyết sau đây:
1. Theo luận Câu xá quyển 12 thì 120 sát na là 1 đát sát na (Phạm:Tat-kwaịa), 60 đát sát na là 1 lạp phược (Phạm:Lava, cũng gọi La dự), 30 lạp phược là 1 mâu hô lật đa (Phạm:Muhùrta, Hán dịch là tu du), 30 mâu hô lật đa tức là 1 ngày đêm.
2. Theo luật Ma ha tăng kì quyển 17 thì 20 niệm là 1 chớp mắt, 20 chớp mắt là 1 cái búng móng tay, 20 cái búng móng tay là 1 la dự (lạp phược), 20 la dự là 1 tu du, 30 tu du là 1 ngày đêm.
3. Có thuyết cho rằng 1 sát na khác với 1 niệm. Theo phẩm Quán không trong kinh Nhân vương quyển thượng (bản dịch

của ngài Cưu ma la thập) thì 90 sát na là 1 niệm. Còn theo Vãng sinh luận chú quyển thượng thì 60 sát na là 1 niệm.
4. Theo luận Đại trí độ quyển 30, 83 thì 60 niệm là 1 cái búng tay; theo luận

SÁT NA

S
4573
Câu xá quyển 12 thì 65 sát na là 1 cái
búng móng tay.
5. Cứ theo thứ tự 1 ngày đêm, 1 ngày,
nửa ngày, 1 giờ, khoảng bữa ăn, chốc lát,
giây lát, khoảng chớp mắt, hơi thở... nói
trong kinh Đại bát nhã quyển 347, thì 1 sát
na tương đương với khoảng bữa ăn.
6. Theo phẩm Quán không trong kinh
Nhân vương quyển thượng do ngài Cưu
ma la thập dịch thì trong 1 sát na có 900
lần sinh diệt; còn theo Vãng sinh luận
chú quyển thượng thì trong 1 sát na có
101 lần sinh diệt.
Ngoài ra, sự sinh diệt trong khoảng 1
sát na được gọi là Sát na sinh diệt hoặc
Sát na vô thường. Một sát na hiện tại gọi
là Hiện tại, sát na trước gọi là Quá khứ,
sát na sau gọi là Vị lai, đó là Sát na tam
thế.
[X. luận Đại tì bá sa Q.136; luận Tạp a
tì đàm tâm Q.2; luận Thuận chính lí Q.32;
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].
(xt. Thời).
SÁT NA ĐẲNG KHỞI
.....
Đối lại: Nhân đẳng khởi.
Cũng gọi Tùy chuyển tâm, Hậu đẳng
khởi, Cộng sát na duyên khởi.
Tâm chuyển thì nghiệp cũng đồng thời
phát khởi.
Đối với nhân năng phát (Nhân đẳng
khởi) của niệm đầu tiên mà nói, từ niệm
thứ 2 trở về sau, cùng với tâm, tâm sở
cùng chuyển mà phát ra Biểu nghiệp và
Vô biểu nghiệp thì gọi là Sát na đẳng

khởi. Nghĩa là chính lúc đang tạo nghiệp, nghiệp và tâm không lìa nhau. Trong 3 loại: Thẩm lự tư, Quyết định tư và Động phát thắng tư, tông Duy thức cho Sát na đẳng khởi thuộc về Động phát thắng tư.
[X. luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.36; Thành duy thức luận diễn bí Q.2, phần đầu]. (xt. Nhân Đẳng Khởi, Chuyển Tùy Khởi).

SÁT NA ĐỊNH

.....

Phạm: Kwaịika-samàdhi.
Pàli:Khaịika-samàdhi.
Sát na đầu tiên của Thiền định ở cõi Sắc.
Khi hành giả vào Sơ thiền mà sinh vui mừng là sát na đầu tiên củathiền định cõi Sắc, gọi làSát na định, tức trước Cận hành định và An chỉ định.
[X. luận Thanh tịnh đạo 4].

SÁT NA SINH DIỆT

Chỉ cho sự sinh khởi và diệt vong trong 1 sát na.
Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 171 thượng) nói: "Trong khoảng búng móng tay có 60 thời, trong mỗi thời tâm đều có sinh diệt.(...) Hành giả quán tâm sinh diệt như nước chảy, đèn cháy".
(xt. Sinh Diệt, Sát Na).

SÁT NA VÔ THƯỜNG

.....

Đối lại: Nhất kì vô thường.
Sự vô thường trong 1 sát na.
Chỉ cho khoảng 1 sát na có đủ 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt, nghĩa là vô thường biến chuyển.
(xt. Sát Na, Vô Thường).

SÁT NHÂN BẤT TRÁT NHÃN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Giết người không chớp mắt, nghĩa là
giết ngườimộtcách bình tĩnh, thản nhiên,
không run sợ.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này được
SÁT NHÂN BẤT TRÁT NHÃN

4574
S
sử dụng để ví dụ bậc thầy đã triệt ngộ, tiếp hóa người học với thái độ lạnh lùng, nghiêm khắc, không biểu lộ mảy may tình cảm nào.
Bích nham lục tắc 4 (Đại 48, 144 trung) nói: "Kẻ nào giết người không chớp mắt, thản nhiên như không mới có thể thành Phật tức khắc. Người thành Phật tức khắc thì tự nhiên giết người chẳng chớp mắt, mới có phần tự do tự tại".
[X. Thung dung lục tắc 16, Bích nham lục tắc 13].
SÁT NHÂN ĐAO HOẠT NHÂN KIẾM
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Dao giết người, gươm cứu người, ví dụ bậc thầy vận dụng phương pháp chỉ dẫn người họcmột cách tự do khéo léo, rất linh hoạt, vừa nghiêm khắc vừa khoan dung, không thiên chấp 1 phương pháp nào, nên ví dụ là dao giết người, gươm cứu người.
Bích nham lục tắc 12 (Đại 48, 152 hạ) nói: "Dao giết người và gươm cứu người là quy củ của tông phong đã có từ thời xưa và cũng là then chốt của thời nay. Nếu nói về chỗ giết người thì chẳng thương tổn mảy may; mà bàn về chỗ cứu người thì vùi thân mất mạng".
SÁT PHẬT SÁT TỔ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Giết Phật giết Tổ. Chỉ cho cảnh giới siêu việt, không chấp trước Phật và Tổ. Sát là phá trừ chấp trước; sát Phật là đả phá sự chấp trước Phật; hoặc trước tiên phải không có ý thức về mình là Phật thì

mới có thể thành Phật chân thực.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 240 hạ) nói: "Nếu học Phật ngồi, thì Phật không có tướng nhất định; đối với pháp vô trụ không nên lấy bỏ. Nếu ông học Phật ngồi tức là giết Phật".

SÁT QUỈ

Chỉ cho sự vô thường giống như quỉ giết người. Bởi lí vô thường khiến mọi người đã sinh ra thì không kể giàu nghèo sang hèn đều phải chết, không ai tránh khỏi.
Ma ha chỉ quán quyển 7 (Đại 46, 93 hạ) nói: "Vô thường sát quỉ, không chọn hiền tài".
[X. kinh Pháp cú thí dụ Q.1].

SÁT SINH

Phạm:Pràịatipàta.
Giết hại sinh mạng của tất cả loài hữu tình như người, súc vật...
Theo luận Đại trí độ quyển 13 thì trong các tội, tội sát là nặng nhất, còn trong các công đức thì công đức không sát sinh là lớn nhất. Người thế gian tham tiếc mạng sống cũng là bậc nhất, dứt mất mạng sống của người và súc vật, tự tay mình giết hay sai bảo người khác giết, tội cũng như nhau. Tỉ khưu giết người phạm tội Ba la di; tự sát thì kết tội Thâu lan gia, tự làm tổn thương thân thể thì kết tội Đột cát la; giết hại súc sinh, phạm tội Ba dật đề. Người phạm giới sát, sau khi chết sẽ phải đọa vào 3 đường ác địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, khi được làm người cũng không tránh khỏi nhiều tật bệnh và chết yểu.

SÁT SINH GIỚI

Sát sinh, Phạm:Pràịàtipàtahoặc

Pràịàtighàta.
Cũng gọi Đoạn nhân mệnh học xứ,
Sát nhân giới,Sát giới.
SÁT SINH GIỚI

S
4575
Giới cấm giết hại người và súc vật, là 1 trong 4 tội Ba la di, 1 trong 10 trọng cấm, 1 trong 5 giới, 1 trong 8 giới, 1 trong 10 giới.
Phàm chính tay mình giết người, hoặc sai bảo người khác, hoặc cầm dao trao cho người rồi khuyên họ tự sát, đều phạm tội Ba la di (tội nặng nhất).
Theo luật Tứ phần quyển 2, đức Phật ở thành Tì xá li nói pháp Quán bất tịnh, các vị tỉ khưu vì nhàm chán thân mệnh nên nhờ 1 người tên là Vật lực già nan đề đến giết mình dùm. Đức Phật sau khi biết được việc ấy liền chế định giới này.
Về thứ tự giới Sát nằm trong các giới thì các bộ luật nói không giống nhau, có chỗ đặt ở vị trí thứ 3 trong 4 Ba la di, lại có chỗ đặt ở vị trí thứ nhất. Theo sự giải thích trong Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ quyển 1 của ngài Pháp tạng, thì Bồ tát lấy đại bi làm gốc, bởi thế Đại thừa đặt giới sát ở vị trí thứ nhất; giới Thanh văn thì không lấy giới Sát làm đầu mà đặt giới Dâm vào bậc nhất, vì rất ít người xuất gia phạm giới Sát. Vả lại, giới Thanh văn là giới căn cứ vào điều đã phạm mà kết tội, lại vì dâm dục dễ khởi nên các bộ luật xếp theo thứ tự: Dâm, Đạo, Sát, Vọng. Người tại gia phần nhiều cầu phúc đức, hàng Bồ tát Đại thừa thì lấy đại bi làm nền tảng, vả lại, Sát là tội thể tính, vì thế trong 5 giới hoặc 10 giới, Sát được xếp vào vị trí đầu.
Về tướng phạm giới Sát thì các kinh luận nói hơi khác nhau, nhưng đại khái

có thể chia làm 5 tướng: Khởi tâm giết, có chúng sinh để giết, có ý tưởng về chúng sinh muốn giết, dùng phương tiện để giết và cuối cùng thực hiện việc giết.
Căn cứ vào chúng sinh bị giết khác nhau mà phạm tội cũng có khác nhau: Giết người thì phạm tội Ba la di, giết súc sinh phạm tội Ba dật đề; hoặc chia làm 3 phẩm: Giết hại chúng sinh thượng phẩm như chư Phật, thánh nhân, cha mẹ... thì phạm tội Ngũ nghịch; giết hại chúng sinh trung phẩm như người, trời... thì phạm tội Ba la di; giết hại chúng sinh hạ phẩm như súc sinh... thì là tội Khinh cấu (tội nhẹ).
Về quả báo của hành động sát sinh, theo kinh Hoa nghiêm quyển 24 (bản dịch cũ) thì tội sát sinh phải đọa vào địa ngục, súc sinh, ngã quỉ; nếu được sinh làm người thì phải chịu 2 loại quả báo: Chết non và nhiều bệnh tật.
[X.luật Ma ha tăng kì Q.4; luật Ngũ phần Q.2; luật Thập tụng Q.2; luận Thành thực Q.8; luận Du già sư địa Q.59; Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.hạ].
SÁT THANH
Cáchđánh chuông, trống báo hiệu sắp chấm dứt.
Cách đánh chuông, trống lúc đầu đánh chậm, rồi nhanh dần, lúc sắp đổ hồi thì đánh thật nhanh và liên tục, cuối cùng chấm dứt hồi thứ nhất, đặc biệt đánh 1 tiếng thật to để báo hiệu hồi thứ nhất đã chấm dứt. Khi chấm dứt hồi thứ 2 thì đánh 2 tiếng, 1 tiếng nhẹ, 1 tiếng mạnh; hồi thứ 3 thì đánh 3 tiếng cuối cùng, 1 tiếng vừa, 1 nhẹ và 1 tiếng mạnh để báo hiệu đã kết thúc việc đánh chuông, gọi

là Sát chung. Nếu là đánh trống thì gọi là Sát cổ.
[X. điều Cảnh chúng trong Thiền uyển thanh qui Q.6].
SÁT TRẦN
Cõi bụi. Ví dụ số lượng cõi nước rất nhiều, không thể đếm được, như nóivô số quốc độ.
Phẩm Thế chủ diệu nghiêm trong kinh
SÁT TRẦN

4576
S
Hoa nghiêm quyển 4 (Đại 10, 16 trung)
nói:
“Thanh tịnh từ môn sát trần số
Cộng sinh Như lai nhất diệu tướng”
(Cửa từ thanh tịnhsốsát trần
Cùng sinh diệu tướng của Như lai).
[X. Bí tạng bảo thược Q.hạ].
SÁT TRỤ
.....
Cũng gọi Sát can, Sát can sát.
Chỉ cho cây cột để treo cờ, phướnở
trướccác chùaviện.
Thời xưa, trước cửa các
chùa viện thường dựng 1 cây
cột dài, bên trên cột có gắn bảo
châu bằng đồng mạ vàng hình
ngọn lửa để biểu thị nơi chùa
viện.
Ở Trung quốc vào thờiLục triều, phần
nhiều kiến trúc chùa viện đều có dựngSát
trụ, nhưng vì được làm bằng gỗ nên đến
nay quá phân nửa đã bị mục nát.
Tại Nhật bản, câySát trụ xưa nhất hiện
còn là câySát trụ dựng trên ngọn ngôi
tháp 5 tầng bằng gỗ ở chùa Pháp long.
[X. Phú ngải khắc giáo thụ luậnLục
triều chi tháp (Lưu đôn trinh, Hiện đại Phật
giáo học thuật tùng san tập 59].
SẮC
Phạm,Pàli:Rùpa.
Nói theo nghĩa rộng,Sắc là từgọichung
tất cả vật chất tồn tại; còn nói theo nghĩa
hẹp thì Sắc là chỉ những cảnh mà nhãn
căn duyên theo. Ngữ căn của từrùpa là
động từrùp (tạo hình), cho nênrùpa hàm

nghĩa “có hình dáng”. Cũng có thuyết cho rằng ngữ căncủarùpa là động từrù (hoại) cho nên có nghĩa biến hoại, biến hóa.
I. Sắc.
Tên gọi chung tất cả vật chất tồn tại. Như là Sắc uẩn trong 5 uẩn, Sắc pháp trong 5 vị. Sắc có tính chất ngại và biến hoại.
Cứ theo luận Câu xá quyển 1 thì Sắc gồm 11 thứ là: 5 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), 5 cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và Vô biểu sắc.
Tông Duy thức chia Sắc làm 11 thứ: 5 căn, 5 cảnh và Pháp xứ sở nhiếp sắc. Pháp xứ sở nhiếp sắc là đối cảnh củaÝ thức, bao gồm Cực lược sắc, Cực qúynh sắc, Thụ sở dẫn sắc, Biến kế sở khởi sắc và Tự tại sở sinh sắc. Trong các sắc pháp này lại có thể căn cứ vào tính chất của mỗi pháp mà quinạpthành các loại sau:
1. Nội sắc (5 căn) và Ngoại sắc (5 cảnh).
2. Tế sắc (Vô biểu sắc, hoặc chỉ cho Sắc của cõi Sắc) và Thô sắc (sắc do Cực vi tạo thành, hoặc chỉ cho sắc của cõi Dục).
3. Định quả sắc (sắc dothiền định sinh ra) và Nghiệp quả sắc (sắc do nghiệp tạo ra).
4. Khả kiến hữu đối sắc (chỉ chosắc theo nghĩa hẹp, tức sắc cảnh), Bất khả kiến hữu đối sắc (chỉ chothanh, hương, vị, xúc, 5 căn) và Bất khảkiếnvôđối sắc (chỉ cho Vô biểu sắc).
[X. kinh Tạp a hàm Q.1, 13; kinh Đại niết bàn Q.39 (bản Bắc);luận Câu xá Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập]. (xt. Ngũ Căn, Ngũ Cảnh,Sắc Uẩn, Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).
II. Sắc.

Cũng gọi Sắc cảnh, Sắc xứ, Sắc giới.
Đối cảnh của nhãn căn duyên theo,
như các cảnh chất ngại xanh, vàng... là 1
trong 5 cảnh, 1 trong 6 cảnh, 1 trong 12
xứ, 1 trong 18 giới.
Theo luận Du già sư địa quyển 1 thì
Sắc này đại để có 3 loại:
1. Hình sắc: Dài, ngắn, vuông, tròn,
cao thấp, ngay thẳng và không ngay thẳng.
2. Hiển sắc: Xanh, vàng, đỏ, trắng,
SẮC
Sát Trụ

S
4577
mây, khói, bụi, sương mù, bóng, ánh sáng,
bóng tối...
3. Biểu sắc: Đi, đứng,ngồi,nằm, lấy,
bỏ, co, duỗi...
Các loại sắc trênđặc biệt thuộc đối
cảnh của nhãn căn duyên theo.
[X. luận Thức thân túc Q.11; luận Đại
tì bà sa Q.13, 75; luận Thuận chính lí Q.1;
luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.2; Câu
xá luận quang kí Q.1; Thành duy thức luận
thuật kí Q.2, phần đầu; Hữu tông thất thập
ngũ pháp kí Q.1]. (xt. Biểu Sắc, Hình Sắc,
Hiển Sắc).
SẮC CÁI
Sắc là sắc trần, Cái là che lấp.
Vì sắc trần thường che lấp chân tính,
cho nên gọi là Sắc cái.
SẮC CẢNH
Cũng gọi Sắc xứ, Sắc giới.
Gọi tắt: Sắc.
Chỉ cho những đối cảnh xanh, vàng...
chất ngại do nhãn căn duyên theo, là 1
trong 5 cảnh, 1 trong 6 cảnh, 1 trong 12
xứ, 1 trong 18 giới.
Sắc cảnh được chia làm 2 loại:
1. Hình sắc: Dài, ngắn, vuông, tròn,
cao, thấp, chính, bất chính.
2. Hiển sắc: Xanh, vàng, đỏ, trắng,
mây, khói, sương mù, bụi, bóng, sáng...
[X.luận Đại tì bà sa Q.13; luận Câu xá
Q.1]. (xt. Thập Nhị Xứ, Thập Bát Giới,
Ngũ Cảnh, Lục Cảnh, Biểu Sắc).
SẮC CỨU CÁNH THIÊN
Sắc cứu cánh, Phạm:Akaniwỉhahoặc
Aghaniwỉha.

Hán âm: A ca ni tra, A ca ni sư tra,A ca nị tra, A ca ni sắt trá.
Cũng gọi Ngại cứu cánh thiên, Chất ngại cứu cánh thiên,Nhất cứu cánh thiên, Nhất thiện thiên, Vô kết ái thiên, Vô tiểu thiên.
Tầng trời cao nhất trong Tứ thiền thiên thuộc cõi Sắc, 1 trong 18 tầng trời cõi Sắc, 1 trong Ngũ tịnh cư thiên. Người tu Tứ thiền tối thượng phẩm được sinh về cõi trời này, quả báo ở đây thù thắng nhất trong cõi Sắc.
Về tuổi thọ của chúng sinh ở cõi trời này, theo kinh Đại lâu thán quyển 4 là 100 kiếp, tuy nhiên cũng có sự chết yểu. Theo kinh Trường a hàm quyển 20 thì tuổi thọ ở đây là 5 nghìn kiếp, hoặc giảm chút ít; còn luận Lập thế a tì đàm quyển 7 và luận Câu xá quyển 11 thì cho là 1 vạn 6 nghìn đại kiếp và thân cao 1 vạn 6 nghìn do tuần.
[X. kinh Đại lâu thán Q.1; kinhKhởi thế Q.1; luận Đại tì bà sa Q.136; luậnTạp a tì đàm tâm Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.31]. (xt. Ngũ Tịnh Cư Thiên, Sắc Giới).
SẮC DỤC
Phạm:Rùpa-Kàma.
Phàm đắm trước các sắc cảnh như xanh, vàng, dài, ngắn... hoặc rung động trước sắc tình nam, nữ, đều gọi Sắc dục, là 1 trong 5 dục.
Ma ha chỉ quán quyển 4 (Đại 46, 43 hạ ghi: “Như trong Thiền môn thường nói, sắc dục rất tai hại, hay làm cho người cuồng say, gốc rễ sinh tử đều do đó mà ra”. (xt. Ngũ Dục).

SẮC GIỚI
I. Sắc Giới.
Phạm,Pàli:Rùpa-dhàtu.
SẮC DỤC

4578
S
Cũng gọi Sắc thiên, Sắc hành thiên.
Từ ngữ gọi chung thế giới và chúng sinh có sắc chất thanh sạch tốt đẹp, là chỗ cư trú của chư thiên, 1 trong 3 cõi. Chúng sinh ở cõi này tuy đã xa lìa dâm dục, không đắm trước các sắc pháp thô xấu nhơ nhớp, nhưng vẫn còn bị ràng buộc bởi sắc pháp nhỏ nhiệm thanh sạch, cho nên để phân biệt với cõi Dục ở dưới và cõi vô sắc ở trên mà gọi cõi này là cõi Sắc. Chư thiên cõi này không phân biệt nam nữ, y phục tự nhiên, dùng ánh sáng làm thức ăn và tiếng nói. Ở cõi này căn cứ vào thứ tự nhập định cạn sâu mà chia làm 4 địa (tức Tứ thiền thiên, Tứ tĩnh lự xứ). Sơ thiền gọi là Li sinh hỉ lạc địa, Nhị thiền gọi là Định sinh hỉ lạc địa, Tam thiền gọi làLi hỉ diệu lạc địa và Tứ thiền gọi là Xả niệm thanh tịnh địa.
Cứ theo luận Câu xá quyển 8 thì Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền mỗi nơi đều có 3 tầng trời,còn Tứ thiền thì có 8 tầng trời, cộng chung lại thì tất cả là 17 tầng trời được phân bố như sau:
A. Ba tầng trời cõi Sơ thiền:
1. Phạm chúng thiên (Phạm:Brahmapàriwadya)
2. Phạm phụ thiên (Phạm: Brahmapurohita)
3. Đại phạm thiên (Phạm: Mahàbrahman)
B. Ba tầng trời cõi Nhị thiền:
1. Thiểu quang thiên (Phạm: Pàrìttàbha).
2. Vô lượng quang thiên (Phạm: Apramàịàbhà).
3. Cực quang tịnh thiên (Phạm: Àbhàsvara)

C. Ba tầng trời cõi Tam thiền:
1. Thiểu tịnh thiên (Phạm:Parìtta-
Zubha).
2. Vô lượng tịnh thiên (Phạm:
Apramàịa- Zubha)
3. Biến tịnh thiên (Phạm: Zubhakftsna)
D. Tám tầng trời cõi Tứ thiền:
1. Vô vân thiên (Phạm: Anabhraka).
2. Phúc sinh thiên (Phạm: Puịyaprasava).
3. Quảng quả thiên (Phạm: Bfhatphala).
4. Vô phiền thiên (Phạm:Avfha).
5. Vô nhiệt thiên(Phạm:Atapa).
6. Thiện hiện thiên (Phạm:Sudfza).
7. Thiện kiến thiên (Phạm:
Sudarzana).
8. Sắc cứu cánh thiên: (Phạm:
Akaniwỉha).
Mười bảy tầng trời trên đây gồm khí
thếgianvà các hữu tình gọi chung là Sắc
giới. Nhưng sự phế lập các tầng trời cõi
Sắc córấtnhiều thuyết khác nhau.
Kinh Trường a hàm quyển 20, kinh
Khởi thế quyển 8 và kinhĐại bát nhã quyển
403, đều liệt kê 22 tầng trời: Phạm thân
thiên, Phạm phụ thiên, Phạm chúng thiên,
Đại phạm thiên, Quang thiên, Thiểu quang
thiên, Vô lượng quang thiên, Quang âm
thiên, Tịnh thiên, Thiểu tịnh thiên, Vô
lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên, Nghiêm
sức thiên, Tiểu nghiêm sức thiên, Vô lượng
nghiêm sức thiên, Nghiêm sức quả thực
thiên, Vô tưởng thiên, Vô tạo thiên, Vô
nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Đại thiện
kiến thiên và A ca ni tra thiên.
Còn kinh Hoa nghiêm quyển 13 (bản
dịchcũ), quyển 21 (bản dịch mới), kinh
Đại bát nhã quyển 402 và kinh Phật bản
hạnh tập quyển 9 thì bỏ bớt Vô tưởng

thiên mà chỉ nêu có 21 tầng trời.
Luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Lập thế tì đàm quyển 6 và luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 thì bỏ đi 4 tầng trời: Phạm thân, Quang thiên, Tịnh thiên và Nghiêm sức thiên mà lập thuyết Thập bát thiên (18 tầng trời). Rồi kinh Kim quang
SẮC GIỚI

S
4579
minh tối thắng vương quyển 3, luận Thuận chính lí quyển 21 và luận Chương sở tri quyển thượng lại bỏ bớt Vô tưởng thiên trong Thập bát thiên mà lậpthuyết Thập thất thiên (17 tầng trời).
A tì đàm tâm luận kinh cũng lập thuyết Thập thất thiên bằng cách cắt bỏ Đại phạm thiên mà thay bằng Vô tưởng thiên. Rồi trong thuyết này, kinh Địa động trong Trung a hàm quyển 9 lại loại bỏ Vô tưởng thiên mà chỉ nêu có 16 tầng trời thôi.
Về chỗ ở, thân lượng, tuổi thọ của chúng sinh trong Tứ thiền thiên thuộc cõiSắc thì kinh Trường a hàm quyển 20, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 9,luận Lập thế a tì đàm quyển 3, luận Đạitì bà sa quyển 134, 136, luận Câu xá quyển 11, luận Thuận chính lí quyển 31... đều có trình bày rõ ràng nhưng hơi khác nhau.
[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng; kinh Bồ tát địa trì Q.2; luận Đại trí độ Q.16; luận Thành thực Q.12; luận Câu xá Q.5, 28; Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.1; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.8, phần cuối].
II. SắcGiới.
Tức Sắc giới trong 18 giới.
(xt. Sắc Cảnh).
SẮC GIỚI HỆ
Sự trói buộc bởi các pháp ở cõi Sắc.
Luận Đại tì bà sa quyển 52 (Đại 27, 271 hạ) nói: "Bị dục trói buộc nên gọi là Dục giới hệ; bị sắc trói buộc nên gọi là

Sắc giới hệ, bị vô sắc trói buộc nên gọi là Vô sắc giới hệ. Như trâu, ngựa bị buộc vào cây cọc hoặc gốc cột, gọi là Trụ đẳng hệ".
Cùng luận đã dẫn quyển 145 (Đại 27, 746 hạ) nói: "Nếu pháp bị Ái và Kiến của cõi Dục chứa giấu và chấp trước thì gọi là Dục giới hệ, bị Ái và Kiến của cõi Sắc chứa nhóm và chấp trước thì gọi là Sắc giới hệ, bị Ái và Kiến của cõi Vô sắc chứa giấu và nắm giữ thì gọi là Vô sắc giới hệ".
Nếu căn cứ vào 98 tùy miên (phiền não) để phân biệt sự trói buộc ở cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc, thì cõi Dục có 36 tùy miên, cõi Sắc, cõi Vô sắc mỗi cõi có 31 tùy miên. Luận Câu xá quyển 2 lại căn cứ vào 18 giới để phân biệt sự trói buộc ở các cõi, cho rằng sự trói buộc ở cõi Dục có đủ cả 18 giới, ở cõiSắc chỉ có 14 giới vì trừ ra 2 cảnh hương, vị và 2 thức mũi, lưỡi. Luận Câu xá quyển 3 còn dùng 22 căn để phân biệt, bảo rằng sự trói buộc ở cõi Sắc là 15 căn, vì trừ ra 3 căn vô lậu và 4 căn nam, nữ, ưu, khổ.
[X. luận Đại tì ba sa Q.50; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; luận Câu xá Q.8].
(xt. Sắc Giới, Giới Hệ, Tùy Miên).
SẮC GIỚI THẬP BÁT THIÊN
Mười tám tầng trời của cõi Sắc.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136 thì Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền cộng tất cả là 18 tầng trời.
Sơ thiền gồm3 tầng trời: Phạm phụ, Phạm chúng, Đại phạm.
Nhị thiền gồm 3 tầng trời: Thiểu quang, Vô lượng quang và Quang âm.
Tam thiền gồm 3 tầng trời: Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh và Biến tịnh.

Tứ thiềngồm 9 tầng trời: Tiểu nghiêm sức, Vô lượng nghiêm sức, Nghiêm sức quả thực, Vô tưởng, Vô tạo, Vô nhiệt, Thiện kiến, Đại thiện kiến vàA ca ni tra.
Ngoài ra cũng có các kinh luận chủ trương các thuyết khác nhau như 22 tầng trời, 21 tầng trời, 17 tầng trời, 16 tầng trời...
[X. luậnLập thế a tì đàm Q.6; luận
SẮC GIỚI THẬP BÁT THIÊN

4580
S
Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6]. (xt. Sắc Giới).
SẮC HOÀNG
Sắc chỉ của Thiên tử viết trên giấy màu vàng.
Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại48,1131 thượng) nói: "Các bậc tôn túc danh đức thời xưa phần nhiều vâng theo sự triệu thỉnh của triều đình và các ngôichùa lớn nổi tiếng hễ nhận được Thánh chỉ sắc hoàng thì vị Trụ trì liền chấp hành đầy đủ nghi thức tạ biểu".
SẮC HỮU
Chỉ cho cõi Sắc, 1 trong 3 hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu, đồng nghĩa với 3 cõi Dục, Sắc và Vô Sắc.
Vì quả báo của Tứ thiền thiên thuộc cõi Sắc là có thật nêngọicõi Sắc là Sắc hữu.
[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.1; luận Đại trí độ Q.3]. (xt. Tam Hữu, Sắc Giới).
SẮC KIM CƯƠNG
Phạm:Rùpa-vajra.
Vị Bồ tát ngồi ở cửa phía đông của viện ngoài hội Lí thú trong Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, tương đương vớibồ tát Câu trong Tứ nhiếpbồ tát.
Vị tôn này dùng sắc đẹp và đức hạnh để hóa độ chúng sinh nên gọi là Sắckim cương. Theo Lí thú hộiquĩthì chân ngôn của vịtôn này là: Án (oô) phạ nhật ra (vajra,kim cương) rô bế (rùpe, sắc) nhạ (ja#, chủng tử câu). Ấn khế cũng dùng ấn Tứ minh, tức là kết ấn Hàng tam thế, co ngón tay trỏ lại thành hình móc câu. Vị

tôn này cầm cái móc câu để biểu thị bản
thệ nội chứng của mình.
[X.Bát nhã ba la mật đa lí thú kinhđại
thừa bất không tam muội chân thực kim
cương tát đoábồ tát đẳng nhất thập thất
thánh đại mạn đồ la nghĩa thuật].
SẮC LƯỢNG
Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ Sắc
lượng được dùng để chỉ chung cho các
đơn vị của các loại vật chất.
Theo luận Câu xá quyển 12 thì đơn vị
nhỏ nhất của sắc pháp là cực vi, 7 cực vi
là 1 vi (Phạm:Aịu), 7 vi là 1 kim trần
(Phạm:Loha-raja), 7 kim trần là 1 thủy
trần (Phạm:Ap-raja), 7 thủy trần là 1 thố
mao trần (Phạm:Zaza-raja), 7 thố mao
trần là 1 dương mao trần (Phạm:Aviraja),
7 dương mao trần là 1 ngưu mao
trần (Phạm:Go-raja), 7 ngưu mao trần là
1 khích du trần (Phạm: Vàtàyanacchidra-
raja), 7 khích du trần là 1 con
rận con (Phạm:Likwà), 7 con rận con là
1 con rận mẹ (Phạm:Yùka), 7 con rận
mẹ là 1 hạt lúa mạch (Phạm:Yava), 7 hạt
lúa mạch là 1đốt ngón tay (Phạm:Aíguliparva).
Trên đây đều thuộc đơn vị dung tích.
Ấn độ còn định đốt ngón tay là đơn vị cơ
bản đo chiều dài, 3 đốt ngón tay là 1 ngón
tay (Phạm:Aígula), 24 ngón tay là 1 khuỷu
tay (Phạm:Hasta), 4 khuỷu tay là 1 cung
(Phạm:Dhanu), 500 cung là 1 câulô xá
(Phạm:Kroza), 8 câu lô xá là 1 du thiện
na (Phạm:Yojana, tức do tuần).
Như vậy, ta có thể biết sự đo lường
dung tích của Ấn độ theo pháp tiến 7.
Căn cứ theo sự giải thích trong Câu xá
luậnpháp nghĩa thì bất luận là vật chất
phân tích đến đơn vị nào cũng đều phải

đủ 7 phần(ngoại trừ cực vi) là:Trên, dưới,
trái, phải, trước, sau, chính giữa.
Theo luận Đại tìbàsa quyển 136 thì
Vi (7 cực vi bằng 1 Vi) là sắc trần bé nhỏ
SẮC LƯỢNG

S
4581
nhất mànhãnthức duyên theo, chỉ có mắt chư thiên, mắtChuyển luân vương và mắt Bồ tát hậu hữu mới thấy được.
Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 nói rằng: Chúng sinh không thể thấy được cực vi trần, chỉ có Như lai và Bồ tát thân sau cùng mới thấy được.
Về Sắc lượng, trên đại thể, các kinh luận nói giống nhau, chỉ có tên dịch là khác. Chẳng hạn như Cực vi có chỗ dịch là Lân hư và dịch âm là Ba la nô la xà; Vi có chỗ dịch âm là A nhu, a nậu; kim trần có chỗ dịch là thiết trần, đồng trần...
[X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; Câu xá luận quang kí Q.12; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Do Tuần, Câu Lô Xá, Cực Vi).
SẮC PHÁP
Phạm: Rùpa-dharma.
Danh từ chỉ chung cho vật chất tồn tại, tức là những vật có tính chất ngại và biến hoại chiếm 1 khoảng không gian nhất định, ngăn trở lẫn nhau.
Tất cả pháp có thể chia làm 5 vị: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở pháp, Tâm bất tương ứng hành pháp và Vô vi pháp. Trong đó, Sắc pháp trong 5uẩn gọi là Sắc uẩn, Tâm pháp gọi là Thức uẩn. Trong 5 vị 75 pháp củatông Câu xá Tiểu thừa và trong 5 vị 100 pháp của tông Pháp tướng Đại thừa, Sắc pháp được chia làm 3 loại 11 món:
1. Ngũ căn: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân.
2. Ngũ cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.
3. Vô biểu sắc.

Trong 5 vị 75 pháp, Sắc pháp được đặt trước Tâm pháp, vì nó có khả năng dẫn khởi các pháp nhơ nhớp như tham muốn, đắm đuối say mê... và được coi là đối tượng quan trọng nhất cần được đối trị. Còn trong 5 vị 100 pháp thì Sắc pháp đặt sau Tâm pháp và Tâm sở pháp, vì chính nó không có công năng sinh khởi mà chỉ là sự biến hiện của Tâm và Tâm sở.
(xt. Tâm, Sắc).

SẮC QUANG

Cũng gọi Ngoại quang, Thân quang.
Đối lại: Tâm quang.
Chỉ cho ánh sáng từ sắc thân của Phật, Bồ tát phóng ra. Trong các thứ sắc quang, ánh sáng từ toàn thân đức Phật phóng ra, gọi là Cử thân quang; ánh sáng từ tướng nào đó trong 32 tướng phóng ra, gọi là Tùy nhất tướng quang; ánh sáng phóng ra từ tướng Bạch hào (sợi lông trắng ở giữa 2 đầu chân mày), gọi là Bạch hào quang, Hào quang, Mi gian quang; ánh sáng phóng ra từ lỗ chân lông, gọi là Mao khổng quang; ánh sáng tròn từ đỉnh đầu phóng ra, gọi là Đầu quang; ánh sáng từ phía sau lưng của Phật phóng ra, gọi là Hậu quang.
(xt. Quang Minh).

SẮC SAI TRỤ TRÌ VIÊN

Chỉ cho những chùa viện thuộc cấp cao nhất ở đời Tống, được triều đình đãi ngộ đặc biệt. ViTrụ trì của các chùa viện này do sắc chỉ của vua bổ nhiệm, khác hẳn với các chùa viện thông thường và chùa việnthập phương. Trong các tông phái, Thiền tông chiếm số nhiều các chùa viện thuộc loại này.

SẮC SỨ NIÊM HƯƠNG
Niêm hươngcảmtạvịSắc sứ.
Thời xưa, vị Trụ trì các ngôi chùa lớn
nổi tiếng ở Trung quốc là do sắc chỉ của
vua tuyển chọn và bổ nhiệm, ngày cử hành
SẮC SỨ NIÊM HƯƠNG

4582
S
lễ nhập tự, vua sai sứ đến dự và vị tân Trụ trì niêm hương cảm tạ sứ giả, gọi là Sắc sứ niêm hương.
MônTùng quĩ 9 trong Thiền lâm tượng khí tiên ghi: "Hai chùa Đại đức và Diệu tâm được vua bổ nhiệm Trụ trì, cho nên vàongày khai đường, vị Sắc sứ đến dự pháp hội, 2 chùa viện đều niêm hương cảm tạ sứ giả".
SẮC THÁI
Chỉ cho 5 màu sắc chính: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen là những màu sắc đẹp đẽ được dùng để trang nghiêm, như ánh sáng 5 màu ở cõi Tịnh độ của Phật A di đà, sợi tơ 5 màu trong kinh Dược sư, áng mây ngũ sắc của bồ tát Thiên thủ Quan âm...
Mật giáo dùng 5 màu phối hợp với giáo nghĩa 5 Phật, 5 trí, 5 đại, 5 căn... Lá cờ Phật giáo cũng được biểu trưng bằng 5 màu xanh, vàng,đỏ,trắng và cam. Ngoài ra, thông thường hoa 5 màu, màn 5 màu cũng được xử dụng làmcácđạo cụ để trang nghiêm đạo tràng.
(xt. Ngũ Sắc, Phật GiáoGiáo Kì).
SẮC THÂN
Phạm,Pàli:Rùpa-kàya.
Đối lại:Pháp thân, Trí thân.
Chỉ cho nhục thân của đức Phật, có đầy đủ 32 tướng.
[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.12; Đại thừa nghĩa chương Q.19].
SẮC THÂN VIÊN ĐỨC
Đức viên mãn của sắc thân Như lai, thuộc về Quả viên đức trong 3 Viên đức. Cứ theo luận Câu xá quyển 27 thì sắc

thân viên đức có 4:
1. Đầy đủ 32 tướng.
2. Đủ 8 nét đẹp tùy hình.
3. Có sức mạnh lớn.
4. Xương trong thân cứng chắc hơn kim cương, ngoài chiếu ánh sáng hơn trăm nghìn mặt trời.

SẮC THỤY

Cũng gọi Sắc thụy hiệu.
Danh hiệu do triều đình truy tặng cho người đã qua đời căn cứ theo đức hạnh lúc còn sống.
Tại Trung quốc, việc vua ban hiệu cho chư tăng bắt đầu từ Minh nguyên đế (ở ngôi 409-423) đời Bắc Ngụy; thời ấy, ngài Pháp quả được truy tặng hiệu là"Hồ Linh Công".
Đến đời Đường, vào năm Thần long thứ 2 (706), vua Trung tông truy tặng ngài Thần tú hiệu "Đại Thông Thiền Sư".
Ngoài ra, sau các tăng hiệu được ban thường có thêm những từ tôn xưng như Đại sư, Quốc sư, Thiền sư, Bồ tát, Hòa thượng, Pháp sư, Thượng nhân...

SẮC TRẦN

Chỉ cho đối cảnh mà nhãn căn, nhãn thức duyên theo, thu lấy, 1 trong 5 trần, 1 trong 6 trần.
Sắc này làm cho tâm thức nhơ nhớp, sinh ra phiền não, cho nên gọi là Trần (bụi bặm).
(xt. Ngũ Cảnh, Ngũ Trần, Sắc).

SẮC TU BÁCH TRƯỢNG THANH QUI

Gọi tắt: Sắc tu thanh qui, Bách trượng thanh qui.
Thanh qui, 10 quyển (có chỗ ghi 2 quyển), do ngài Đông dương Đức huy biên soạn vào đời Nguyên, các ngài Toàn

ngộ Đại hân và sa môn Học nghiệp cùng
SẮC TU BÁCH TRƯỢNG THANH QUI

S
4583
giáo chính, được thu vào Đại chính tạng
tập 48.
Năm Chí nguyên thứ 2 (1336) đời
Nguyên, ngài Đức huy vâng sắc chỉ của
Hoàng đế Thuận tông, đem bộ Bách
trượng cổ thanh qui ở Đại tríThọ thánh
Thiền tự tại núi Bách trượng, đối chiếu,
tham khảovà so sánhvới các bộ Cổ thanh
qui, Giáo định thanh qui, Bị dụng thanh
qui và Huyễn trụ thanh qui... rồi kết hợp
lại để biên tập thành bộ Sắc tu Bách trượng
thanh qui này.
Nội dung của bộ thanh qui này chia
làm 9 chương:
1. Chương Chúc li: Liệt kê 6 điềumục
về cách thức chúc tụng tán thán đối với
triều đình.
2. Chương Báo ân: Tán tụng công ơn
quốcgiavà ân đức rộng lớn của Phật.
3. Chương Báo bản: Liệt kê các điều
mục theo thứ tự về ngày Phật đản sinh,
Phật thành đạo, Phậtniết bàn và đề cao
tinh thần báo ân.
4. Chương Tôn tổ: Ghi những ngày kị
của 4 vị là tổ Đạt ma, tổ Bách trượng, tổ
Khai sơn và vị thầy nối pháp để báo đáp
ân đức Tổ sư.
5. Chương Trụ trì: Đề ra 17 mục như
Thướng đường, Tiểu tham, Nhập viện,
Thiên hóa... để chỉ cho vị Trụ trì biết những
việc phải làm hàng ngày.
6. Chương Lưỡng tự: Gồm 21 hạng
mục chỉ dạy sự tiến thoái của Lưỡng tự
(nhà Đông, nhà Tây), cách đi và đến của
Thị giả,phép pha trà đun nước và các việc

linh tinh khác.
7. Chương Đại chúng: Chỉ dạy các phép tắc hàng ngày như việc độ sa di, cách tham đường của người mới thụ giới Cụ túc, cho đến việc du phương tham thỉnh, phó trai chúc, phổ thỉnh, niệm tụng bệnh tăng...
8. Chương Tiết lạp: Nói về các việc kết chế, giới lạp, niệm tụng...
9. Chương Pháp khí: Nêu rõ tất cả pháp khí như: Chuông, mộc bản, mõ, khánh, trống... và chỉ dạy cáchđánh các pháp khí này.
Chín chương trên đây bao gồm hết các thanh qui của Thiền lâm.
Đầu quyển có lời Thượng dụ viết vào năm Chí nguyên thứ 2 (1336) và bài tựa lần khắc in lại của quan Thượng thư bộ Lễ Hồ huỳnh viết vào tháng 4 năm Chính thống thứ 7. Cuối quyển có bài minh tháp tổ Bách trượng, bài Bách trượng sơn thiên hạ sư biểu các kí của Hoàng tấn, bài tựa Cổ thanh qui của Dương ức, bài tựa Sùng ninh thanh qui, bài tựa Hàm thuần thanh qui, bài tựa Chí đại thanh qui và bài tựa của Hàn lâm trực học sĩ Âu dương huyền viết vào tháng 3 năm Chí nguyên thứ 2 (1336). Cũng tháng 3 năm Chí nguyên thứ 2, tác giả Đức huy viết lời tựa, trong đó có đoạn (Đại 48, 1159 thượng): "Bách trượng thanh qui vẫn còn lưu hành trong thế gian. Từ đời Đường đến nay, trải qua nhiều đời, bao nhiêu thay đổi khác nhau, do đó, không tránh khỏi có sự thêm bớt, luôn luôn thấy có các bản xuất hiện, người học không biết phải theo bản nào nên sinh ra ngờ vực, đó chính là nguyên do soạn bộ sách này".

[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Vĩnh bình thanh qui Q.hạ; Tăng đường thanh qui phàm lệ; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng].

SẮC TỨC THỊ KHÔNG

Phạm: Rùpaô-zùnyatà hoặc Yad rùpaô sà zùnyatà.

Đối lại: Không tức thị sắc.

Sắc tức là không, câu này có xuất xứ từ Bát nhã tâm kinh do ngài Huyền trang dịch.

SẮC TỨC THỊ KHÔNG

4584
S
Chữ Sắc, theo nghĩa rộng, chỉ chung cho vật chất. Câu này có nghĩa là tất cả hiện tượng đều là không vô, hư huyễn, chẳng có thực thể. Tiểu thừa cho con người là do 5 uẩn hòa hợp, trong đó không có thực thể tồn tại độc lập nên nói "Nhân vô ngã". Đại thừa chẳng những cho nhân vô ngã mà ngay cả 5 uẩn cũng hư giả chẳng thật, nên nói "Pháp vô ngã". Nói 5 uẩn đều không, tức là bất luận hiện tượng vật chất (tương đương với sắc) hay hiện tượng tinh thần (thụ, tưởng, hành, thức), đều thuộc pháp nhân duyên sinh, không có tự thể cố định bất biến, vì thế bản chất của sắc là không.
[X. Bát nhã ba la mật đa tâm kinh; phẩm Thực tế trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.25; kinh Liễu nghĩa bát nhã ba la mật đa; phẩm Nhập bất nhị pháp môn kinh Duy ma Q.trung; luận Đại trí độ Q.90; phẩm Quán hành Trung luận Q.2; Bát nhã tâm kinh sớ; Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán; Hoa nghiêm chú pháp giới quán môn]. (xt. Không Tức Thị Sắc).
SẮC TƯỚNG
I. Sắc Tướng.
Hình chất và tướng dáng, là 1 trong các bản chất của tất cả sắc pháp. Bất luận là sinh mệnh hữu tình hay khí thế gian đều có hình chất và tướng dáng của nó.
Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 115 hạ) nói: "Sắc tướng đã không có thì ai biết được bản chất của không?"
II. Sắc Tướng.
Chỉ cho tướng dáng của sắc thân hiện

ra bên ngoài có thể thấy được. Như chư Phật, Bồ tát vì phương tiện nhiếp hóa chúng sinh nên tạm thời giả hiện ra tướng dáng sắc thân.
Kinh Hoa nghiêm quyển 1, nói: "Vô biên sắc tướng, ánh sáng tròn đầy".
SẮC TƯỚNG ĐỘ
Chỉ cho cõi nướcnươngở của sắc thân vi trần tướng hải của Như lai, là 1 trong Ngũ độ. Cõi này muôn đức thành tựu và trang nghiêm bằng vô số báu vật, rộng khắp không ngằn mé.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20].
(xt. Ngũ độ).
SẮC UẨN
Phạm: Rùpa-skandha.
Pàli:Rùpa-kkhandha.
Cũng gọiSắc ấm, Sắc tụ ấm.
Sự tụtập của các pháp có tính chất ngại và biến hoại, là 1 trong5uẩn.
Theo luận Hiển dương thánh giáo quyển 5 thìSắc uẩn đại khái có 5 tướng:
1. Tự tướng: Các pháp sắc thân đều có tướng riêng khác nhau, như cứng là tướng của đất, ướt làtướngcủa nước, nóng là tướng của lửa, động là tướng của gió.
2. Cộng tướng: Tướng hòa hợp của các pháp sắc thân, nghĩa là tất cả sắc thân đều từ đất nước lửa gió hòa hợp thành tướng.
3. Sở y năng y tương thuộc tướng: Tức sắc thân 4 đại chủng là tướng sở y, sắc 4 đại tạo là tướng năng y.
4. Thụ dụng tướng:Các căn mắt, tai... có sức tăng thượng nên sản sinh ra các cảnh giới sắc trần, từ đó có tướng thụ dụng khổ vui nghịch thuận.
5. Nghiệp tướng: Sắc thân có khả năng

tạo tác các tướng nghiệp hành, cho nên tất cả nghiệp hànhđều nhờ sắc thân nhiếp thụ mà tăng trưởng.
[X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Tăng nhất a hàm Q.26; luận Đại tì bà sa Q. 75, 76, 128; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1, 2; Câu xá luận quang kí Q.1; Đại thừa pháp
SẮC UẨN

S
4585
uyển nghĩa lâm chương Q.5, phần đầu; luận Thuận chính lí Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Đại thừa bách pháp minh môn; luận Duy thức Q.1, 2; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 1]. (xt. Ngũ Uẩn).
SẮC Y
Màu sắc của áo ca sa.
Theo phẩm Thế gian giới trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng thì 5 bộ (Đàm vô đức, Tát bà đa, Di sa tắc, Ca diếp di và Ma tăng ha kì) được khu biệt bằng màu sắc của áo ca sa, đời sau bèn dựa vào đó để biểu thị thứ bậc cao thấp của tăng chúng, nên ý nghĩa đã khác nhau.
Nguyên do Sắc y của chư tăng Phậtgiáo Trung quốc bắt nguồn từ những "tử y" (áo tía), "phi y" (áo màu hồng đào) mà triều đình ban cho các bậc Cao tăng, Đại đức, hoặc vì mục đích lãnh đạo tăng ni mà đặt ra 1 màu áo nhất định để may phục sức của các vị quan tăng. Về sau, các tông căn cứ vào màu sắc của áo pháp để phân biệt cấp bậc của chư tăng.
[X. điều Sắc y trong Phật tượng tiêu xí nghĩa đồ thuyết Q.thượng; Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.thượng].
SẰN ĐỀ ĐỀ BÀ
Phạm:Kwàntideva.
Tên vị thầy dạy võ cho Thái tử Tất đạt đa lúc thiếu thời.
[X. phẩm Tập kĩ nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập Q.11].
SẰN ĐỀ LA

Phạm:Waịđhilà.
Cũng gọi Phiến đề la.
Hán dịch: Thạch nữ.
Chỉ cho người đàn bà không có bộ sinh dục (nữ căn).
[X. kinh Thắng man bảo quật quyển thượng, phần đầu].
SẰN ĐỀ TIÊN NHÂN
Phạm:Kwànti-vàdi-fwi.
Cũng gọi Sằn đề bà lê (Phạm:Kwàntipàla), Sằn đề tỉ khưu.
Hán dịch: Nhẫn nhục tiên.
Tên gọi đức Thếtôn ở đời quá khứ lúc Ngài tu hạnh Bồ tát và thành tựu hạnh nhẫn nhục.
Cứ theo phẩm Sằn đề bà lê trong kinh Hiền ngu quyển 2 thì trong 1 kiếp quá khứ lâu xa, vua Ca lợi (Phạm:Kàli) nước Ba la nại, Ấn độ, cắt tay, chân, tai, mũi của Sằn đề ba lê, vì tu hạnh nhẫn nhục nên vị tiên Sằn đề thản nhiên chịu đựng, nét mặt không hề thay đổi, nhờ đó mà cảm hóa được ông vua cực kì hung bạo.
[X. luận Đại trí độ Q.14]. (xt. Nhẫn Nhục Tiên).
SÂM LA VẠN TƯỢNG
Muôn tượng la liệt trong vũ trụ giống như trong rừng cây cối mọc um tùm.
Trong Phật giáo, Sâm la vạn tượng đặc biệt chỉ cho thế giới hiện tượng tương đối với bản thể, vì tính chất thiên sai vạn biệt của thế giới hiện tượng, cho nên sâm la vạn tượng là 1 khái niệm đối lại với vạn pháp nhất như của bản thể.
Pháp cú kinh sớ (Đại 85, 1435 thượng) nói: “Sâm lavàvạn tượng là dấu ấn của một pháp”.

Hiện nay, người đời cũngthườngdùng nhóm từ “Sâm la vạn tượng” chính là từ ngữ bắt nguồn từ Phật giáo.
SÂM LA VẠN TƯỢNG

4586
S
SÂM LÂM THƯ
Phạm:Àraiyaka.
Hán âm: A xà da ca, A lan nhã ca.
Tên 1 bộsáchcủa Bà la môn giáo ở
Ấn độ.
A lan nhã ca nghĩa là rừng cây, Sâm
lâm thư nghĩa là bộ sách mà "Người lánh
đời, ẩn cư trongnơirừng rậm đọc tụng".
Sách này là phần phụ thuộc của Phạm
thư, được dành cho những tín đồ Bà la
môn giáo thuộc chủng tính Bà la môn hay
Sát đế lợi học tập trong thời kì ở ẩn. Sâm
lâm thư và Áo nghĩa thư có thể được xem
là Tục biên của Phạm thư.
Nội dung chính yếu là trình bày về lí
luận tế tự, cho đến các vấn đề quan hệ
giữa người, thần linh và tự nhiên... Ý
nghĩa triết học của sách này rất sâu xa.
Về tính chất cũng như hình thức không
sai khác mấy với Phạm thư. Sâm lâm thư
hiện còn có 4 loại bản: Quảng sâm lâm
thư, Chá cô thị sâm lâm thư, Tha thị sâm
lâm thư và Kiêu thi đa cơ sâm lâm thư.
Loại sau cùng được chia làm 3 chương,
chương thứ 3 là Kiêu thi đa cơ Áo nghĩa
thư.
SÂM THƯƠNG
Chỉ cho sao Sâm và sao Thương. Sao
Sâm đứng ở vị Thân phía tây nam, sao
Thương đứng ở vị Mão phía đông. Hai sao
này cách xa nhau giữa 2 hướng đông và
tây, không thể trông thấy cùng lúc, bởi
thế, Sâm, Thương được dùng để ví dụ sự
xa cách lâu không được gặp nhau, hoặc
anh em không hợp ý nhau.

Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng (Đại 48, 401 thượng) nói: "Yếu chỉ thiền môn không phải, không quấy, xoá bỏ oán thân, chẳng giận, chẳng vui. Vậy tại sao có sự hiềm khích như nước với lửa Nam Năng, Bắc Tú, như Sâm với Thương giữa Hồng châu, Hà trạch?".

SÂN

..

Phạm: Pratigha hoặc Dvewa.

Pàli:PatighahoặcDosa.

Cũng gọi Sân khuể,Sân nộ, Khuể, Nộ.

Hán âm: Đề tì sa.

Chỉ cho sự tức giận, 1 trong các pháp Bất định địa thuộc tông Câu xá, 1 trong các pháp phiền não của tông Duy thức. Cứ theo luận Câu xá quyển 16 và luận Thành duy thức quyển 6, đối với những người làm trái ý mình mà nổi giận, oán ghét, khiến tâm mình bực bội không yên, thì gọi là sân. Các Tùy phiền não như phẫn, hận, não, tật (ghen ghét), hại... đều lấy 1 phần của Sân làm thể.

Sân là 1 trong 6 phiền não căn bản (hoặc 1 trong 10 Tùy miên). ViSân là loại tâm sở (tác dụng của tâm) không có tính chất suy xét, tìm hiểu, tác dụngcủa nó lại trì độn(chậm lụt), cho nên nó thuộc 1 trong 5 Độn sử. Sân cùng vớitham, si gọi là Tam độc (3 cái nọc độc hại), đồng thời cũng là 1 trong Thập ác, Ngũ cái.

Sân là loại phiền não chỉ có ở cõi Dục, chứ ở cõi Sắc vàcõiVô sắc thì không có. Tham sinh khởi từ đối tượng đáng yêu; trái lại,Sân nổi lên từ đối cảnh đáng ghét. Sân là chướng ngại rất lớnđối với người tu học Phật pháp, cho nên các kinh luận

thường cảnh giác.
Luận Đại trí độ quyển 14 (Đại 25, 167 trung) nói: “Tai hại do Sân gây nên là sâu nặng nhất trong 3 độc; trong 98 phiền não, Sân là bền chặt nhất; còn trong các chứng bệnh của tâm thì Sân khó trị nhất”.
[X. kinh Tạp a hàm Q.27, 28; kinh Bi
SÂM THƯƠNG

S
4587
hoa Q.6; luận Đại tì bà sa Q.27, 34, 44, 48; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Thuận chính lí Q.40; luận A tì đạt ma hiển tông Q.25; Câu xá luận quang kí Q.16; Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối].

SÂN ĐẨU HẬU ĐỊA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tục ngữ thông dụng ở đời Tống, Trung quốc. Sân là giận dữ, Đẩu là vẻ dữ tợn, Hậu là gầm thét, Địa là trợ từ. Sân đẩu hậu địa, ý nói giận dữ kịch liệt.

Chính pháp nhãn tạng của ngài Đại tuệ Tông cảo (Vạn tục 118, 2 hạ) nói: "Khi chưa đụng chạm thì có vẻ nhẹ nhàng, trông rất dễ mến, nhưngnếu có người vừa đụng đến thì "tam bành nổi lên" (sân đẩu hậu địa), chẳng ai dám gần".

SÂN KHUỂ CÁI

Phạm:Pàli:Vyàpàda-nìrvaraịa.

Sânkhuể là sự nóng giận; Cái là cái lọng, cái nắp, che đậy; là tên gọi khác của phiền não. Nghĩa là sự nóng giận ví như cái lọng, cái nắp che lấp tâm tính, cản trở thiền định nên gọi là Sânkhuể cái, là 1 trong Ngũ cái.

[X. luận Đại tì bà sa Q.38; luận Câu xá Q.21]. (xt. Ngũ Cái).

SÂN KHUỂ HỎA

Lửa nóng giận. Sự giận tức ví như ngọn lửa, có khả năng thiêu đốt tất cả công đức.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 (Đại 2, 619 hạ) nói: "Chư Phật đã vào Niết bàn, vì lửa nóng giận mà các ông không

được gặp”.
(xt. Sân).
SÂN KHUỂ TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG
Ba thứ tướng giận dữ phát sinh lúc
hành giả tu thiền định.
Cứ theo Thích thiền ba la mật thứ đệ
pháp môn quyển 4 thì 3 tướng ấy là:
1. Phi lí sân tướng: Khi hành giả tu
thiền định, chẳng hiểu vì lí do gì mà cảm
giác giận dữđột nhiênnổi lên, gây chướng
ngại cho thiền định.
2. Thuận lí sân tướng: Khi hành giả
tu thiền định, bị người quấy nhiễu mà sinh
nóng giận; giống người trì giới, thấy điều
phi pháp thì sinh tức giận. Sự nóng giận
này tuy là thuận lí nhưng vẫn trở ngại thiền
định.
3. Tranh luận sân tướng: Hành giả
lúc tu thiền định, chấp trước chỗ tỏ ngộ
của mình là đúng, còn những điều người
khác nói và làm đều là sai, vì điều người ta
nói không thuận với mình, liền sinh nóng
giận làmchướng ngại thiền định.
SÂN TÂM BẤT THỤ HỐI GIỚI
Cũng gọi Sân bất thụ hối giới, Sân bất
thụtạ giới, Cố sân giới.
Giới ngăn cấm tâm sân hận khi người
khác có lỗi mà không nhận sự sám hối
của họ, là giới thứ 9 trong 10giớitrọng
cấm của Bồ tát.
Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24,
1005 thượng) nói: “Nếu Phật tử tự mình
nổi giận, bảo người khác nổi giận, đối với
nhân giận, duyên giận, pháp giận, nghiệp
giận, là Phật tử đáng lẽ phải làm cho tất
cả chúng sinh đều sinh căn lành không
tranh cãi, thường sinh tâm từ bi; đàng này,
trái lại, đối với tất cả chúng sinh, cho đến

loài phi chúng sinh, lại dùng lời mắng
nhiếc làm nhục, thậm chí còn dùng tay,
dao, gậy đánh đập, vẫn không nguôicơn
SÂN TÂM BẤT THỤ HỐI GIỚI

4588
S
giận, rồi người ta dùng lời nhẹ nhàng xin
sám hối, tạ tộicũngvẫn không hả giận,
Phật tử mà hành sử như vậy là phạm tội
Ba la di".
Trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản
sớ quyển 4, ngàiPháp tạng đã trình bày rõ
10 lí do chế giới này:
1. Trong các phiền não tâm sân hận là
nặng nhất.
2. Sân là nhân tạo ra ác thú và đường
ác nghiệp.
3. Nó đốt cháy tiêu hết thảy căn lành
của các kiếp trước.
4. Nó buộc chặt mối oán thù, nhiều
đời khó cởi mở.
5. Do đó thường làm hại các chúng
sinh.
6. Nó hay tạo các tội vô gián.
7. Thường ngăn ngại Nhẫn ba la mật
của Bồ tát.
8. Làm hại lòngđại bi của Bồ tát.
9. Khiến Bồ tát lìa bỏ việc giáo hóa
chúng sinh.
10. Thành tựu đầy đủ trăm nghìn
chướng nạn.
Ngoài ra, kinh Bồ tát địa trì quyển 5,
luận Du già sư địa quyển 40, kinh Ưu bà
tắc ngũ giới uy nghi và Bồ tát giới bản do
ngài Đàm vô sấm dịch, đều cho Sân là 1
trong 4 tội Ba la di. Kinh Bồ tát thiện giới
coi nó là 1 trong 8 pháp trọng, còn kinh
Bồ tát nội giới thì nói Sân là 1 trong 47 giới.
[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp
Q.hạ; luận Du già sư địa Q.41; Bồ tát giới
nghĩa sớ Q.hạ].

SẤN
Phạm:Dakwiịà.
Pàli:Dakkhiịà.
Gọi đủ: Đạt sấn noa, Đà khí ni.
Gồm có 4 nghĩa:
1. Chỉ chung cho sự bố thí thông thường, cũng như Đànthí, Bố thí.
2. Chỉ cho tiền bạc, tài vật tín đồ dùng để bố thíchochúng tăng.
3. Chỉ cho sự bố thí tiền bạc, tài vật của tín đồ cho chư tăng.
4. Chỉ cho việc chư tăng thuyết pháp sau khi được tín đồ bố thí thức ăn. Thuyết pháp ở đây cũng gọi là Đạt sấn, Đạt sấn thuyết pháp.
Về các dụng ngữ thuộc loại bố thí tài vật thì ngoài chữ "Sấn" nói trên, trong Phật giáo còn có những từ ngữ như: Thượng sấn, hạ sấn, đường sấn, biểu sấn, trọng sấn, cung sấn, đàn sấn, đại sấn, sấn kim, sấn tài, sấn tư, sấn thí, sấn tiền... Trong đó, "thượng sấn" là tín đồ dâng tiền bạc, tài vật lên; "hạ sấn" là tín đồ đem tài vật bố thí đặt ở trước tượng chư Phật, Tổ sư; "sấn thí" là tín đồ bố thí cho chư tăng. Còn đường sấn, biểu sấn, sấn vật, sấn tư, sấn tiền... đều chỉ cho việc tín đồ bố thí tài vật cho chư tăng hoặc chùa viện, hoặc chỉ cho tài vật bố thí, hoặc đặc biệt chỉ cho tiền kinh sám mà tín đồ bố thí cho chư tăng sau khi đã vì họ mà làm xong các Phật sự. Ngoài ra, khi cử hành pháp hội trong Thiền lâm, vị Trụ trì đem tiền tài do tín đồ bố thí đặt trước tượng chư Phật và Tổ sư để cúng dường cũng gọi là Sấn kim, Sấn tiền. Lại trong pháp hội, nếu vị Trụ trì thấy các thí vật dâng cúng chưa được đầy đủ, liền bảo người dâng

thêm, thì thí vật dâng thêm được gọi là Thiếp thí.
Điều Đạt sấn trong Thiền lâm tượng khí tiên dẫn kinh Tăng nhất a hàm nói: "Lúc đó, ngài Ca diếp vâng lời Phật dạy đến nhà người Phạm chí. Khi ngài Ca diếp đến nơi, vợ người Phạm chí thỉnh ngài ngồi và dâng các món ăn thịnh soạn cúng dường ngài. Sau khi thụ thực, ngài Ca diếp bèn nói pháp đạt sấn cho vợ người Phạm chí Bà la môn nghe".
SẤN

S
4589
[X. kinh Hoa nghiêm Q.44 (bản dịch
củ), luật Tứ phần Q.49; luận Tôn bà tu
mật Bồ tát sở tập Q.2; Tứ phần luật hành
sự sao Q.hạ, phần 3; điều Trung diên trai
trong Thiền uyển thanh qui Q.6; Huyền
ứng âm nghĩa Q.1; môn Tiền tài trong Thiền
lâm tượng khí tiên]. (xt. Đạt Sấn).
SẤN KIM
Cũng gọi Sấn tài, Sấn tiền.
Gồm có 3 nghĩa:
1. Chỉ cho tiền bạc, y vật tín đồ dâng
cúng Tam bảo.
2. Chỉ cho vàng bạc của tín đồ cúng
dường mà vị Trụ trì đặt trước chư Phật và
Tổ sư khi có pháp hội.
3. Chỉ cho số tiền tín đồ cúng dường
chư tăng sau khi chư tăng đã làm xong
các Phật sự cho tín đồ.
(xt. Đạt Sấn, Sấn).
SẤNTHÍ
Sấn, Phạm:Dakwiịà.
Pàli:Dakkhiịà.
Hán dịch: Tài thí, Thítụng.
Cũng gọi: Sấn.
Sấn thí là từ ghép chung tiếng Phạm
và chữ Hán, nghĩa là bố thí.
Điều Tôn túc thiên hóa trong Thiền
uyển thanh qui quyển thượng (Vạn tục
111, 458 hạ) nói: “Vào ngày khởi khám
(động quan), bản viện tùy khả năng đặt
trai soạn,sấn thí quí ở chỗ bình thường,
không nên cầu kì; đến giờ, thỉnh 1 vị tôn
túc nâng khám”.
(xt. Sấn).
SẤN VẬT

Đồng nghĩa: Sấn tư.
Chỉ cho vật bố thí, hoặc đặc biệt chỉ
cho vật bố thí cho chúng tăng.
(xt. Đạt Sấn, Sấn).
SẤNY
Cũng gọi Sấn thân y, Sấn thể y.
Áo lót mình. Áo này mặc khi lạnh hoặc
khi có nhân duyên khác.
Theo luật Thập tụng quyển 39, có lần,
1 vị tỉ khưu không mặc sấn y mà đứng dựa
vào bức tranh mới vẽ trên vách, làm cho
nó tróc hết màu, đức Phật liền qui định tỉ
khưu không mặc sấn y mà dựa lưng vào
tranh vách thì phạm tội Đột cát la.
Luật Ngũ phần quyển 21 ghi: "Bấy giờ,
Lục quần tỉ khưu may áo sấn thân cỡ bằng
Tăng kì chi, hoặc bằng Nê hoàn tăng. Các
tỉ khưu đem việc ấy bạch đức Phật,Ngài
dạy: Không nên may như thế, nên may
theo 3 bậc sau đây:
-Bậc thượng: Trên phủ đầu, dưới che
đếnmắt cá chân, tay trái che kín hết.
-Bậc trung: Trên phủ đầu, dưới phủđến
nửa ống chân, tay trái che đến cổ tay.
-Bậc hạ: Trên phủ đầu, dưới phủ đến
đầu gối, tay trái che đến nửa khuỷu tay".
[X. luật Tứ phần Q.52; Hữu bộ tì nại
da tạp sự Q.14].
SI ..
Phạm: Moha, Mùđha.
Đồng nghĩa: Vô minh, Vô trí.
Ngu si, tên 1 tâm sở, là tác dụng tinh
thần của sự ngu muội vô tri, không rõ sự lí.
Tông Câu xá cho Si là 1 trong các Đại phiền
não địa pháp, còn tông Duy thức thì coi nó
là 1 trong những tâm sở phiền não, 1 trong
3 căn bất thiện, 1 trong 6 phiền não căn
bản, 1 trong 10 Tùy miên, là chỗ nương

tựa của hết thảy phiền não.
Theo luận Du già sư địa quyển 86 thì
Si còn có các tên gọi khác nữa là: Vô trí,
SẤN VẬT

4590
S
Vô kiến, Phi hiện quán, Hôn muội, Ngu si, Vô minh, Hắc ám...Cũng luận đã dẫn quyển 55 cho rằng trong các Tùy phiền não thì Phú, Cuống, Siểm, Hôn trầm, Vọng niệm, Tán loạn, Bất chính tri... đều lấy 1 phần của Si làm thể.
Theo luận Thành duy thức quyển 6 thì sự sinh khởi của các phiền não đều do Si, vì thế Si nhất định là tương ứng với 9 phiền não căn bản còn lại.
[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Bắc); luận Thuận chính lí Q.11; luận Câu xá Q.21; luận Du già sư địa Q.58; luậnĐại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6; Câu xá luận quang kí Q.4]. (xt. Vô Minh).
SI ĐỊNH
.....
Chỉ cho loạithiền định không có trí tuệ. Trái lại, chỉ có trí tuệ mà không có sức thiền định thì gọi là Cuồng tuệ. Hành giả si định giống như người mù cỡi ngựa đui, ở trong thiền định rất dễ bị rơi xuống hố thẳm tà vọng.
[X. Quán âm huyền nghĩa Q.thượng].
SI MỊ VÕNG LƯỢNG
.....
Si mị và Võng lượng đều là tên quỉ thần, yêu quái.
PhẩmThí dụ kinh Pháp hoa (Đại9,14 thượng)nói: “Nhà ấy đáng sợ, chỗ nào cũng thấy si mị võng lượng biến hiện”. Trong phẩm Đà la ni hộ trì quốc giới kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 2 và Du già tập yếu diệm khẩu thí thực

nghi cũng có ghi các tên gọi này.
Trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 6, ngài Cát tạng dẫn Trương bình tử Tây kinh phú giải thích rằng (Đại 34, 535 trung): "Thần ở trong núi là Si, mang hình cọp (hổ); thần ở trong nhà là Mị, mang hình người, đầu heo (lợn), có đuôi; còn loài yêu quái ở trong gỗ đá thì là Võng lượng. Xuân thu quyển 10 thì giải thích: Si là thần núi, hình thú; Mị là quái vật; Võng lượng là thần nước".
Thực ra, Si mị võng lượng là tên của quỉ thần chỉ thấy trong các sách vở của Trung quốc đời xưa, kinh điển Phật giáo chỉ mượn dùng mà thôi. Trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm hoàn toàn không có nguyên ngữ tương đương của Si mị võng lượng.
[X. kinh Đại bát nhã Q.501, 540; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.1; kinh An trạch thầnchú; kinh Thíngã quỉ cam lộ vị đại đà la ni; kinh Quán đính Q.12; luận Thuận chính lí Q.12, 67; Trị thiền định bí yếu pháp Q.hạ; Pháp hoa văn cú kí Q.6, hạ; Pháp hoa huyền tán Q.6, phần đầu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27; Hi lân âm nghĩa Q.1].
SI THIỀN
.....
I. Si Thiền.
Cũng gọi Sithất.
Thiền ngu si, là thứ thiền định của người chỉ biết ngồi trơ trơ như gỗ đá, tâm địa không mở tỏ.
Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng, phần 1 (Đại 48, 399 hạ) nói: "Đáy nước đầm trong, bóng hiện rõ ràng, đâu có như hạng si thiền chỉ chấp giữ sự

yên lặng rỗng không, như kẻ cuồng tuệ chỉ
biết tìm chương trích cú?”.
II. Si Thiền.
Pháp hiệu của ngài Nguyên diệu, vị tăng
tông Vân môn, đời Nam Tống.
(xt. Nguyên Diệu).
SI THỦY
Đối lại: Trí thủy.
SI THIỀN

S
4591
Phiền não ngu si ví như nước đục, nên gọi làSi thủy. Trái lại, trí tuệ thanh tịnh, ví như nước trong, gọi là Trí thủy.
Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 143 hạ) nói: "Hết thảy các đức Như lai trong 10 phương, hễ thấy ngã mạn thì gọi là uống nước si (si thủy); còn Bồ tát thấy ngã mạn như vũng bùn lớn, cần phải tránh xa".
SÍ DI LA
Một loại áo ca sa. Áo này được may bằng lông cánh chím.
[X. Tứ phần luật khai tông kí Q.6]. (xt. Ca Sa).
SÍ DO LA
Phạm:Keyùra.
Cũng gọi Chỉ do la, Cát do la.
Hán dịch: Anh lạc.
Đồ trang sức làm bằng châu ngọc đeo ở cổ mà hàng vương công quí tộc ở Ấn độ thường dùng.
Ngoài ra, tượng các vị Bồ tát và người trời phần nhiều cũng đeo chuỗi anh lạc để trang nghiêm thân tướng.
[X. Khả hồngâm nghĩa Q.5 hạ].
SÍ XÁ KHÂM BÀ LA
Phạm: Kezakambala.
Cũng gọi Hệ xa khâm bà la.
Hán dịch: Phát y.
Phái thứ 5 trong 10 phái ngoại đạo ở Ấn độ.
Cứ theo Tứ phần sớ sức tông kí quyển 7 phần cuối thì ngoại đạo này mặc áo may bằng tóc(phát y), vì vậy nên có tên này.

Thông thường, Lục sư ngoại đạo ở Ấn độ là chỉ cho: San xà da tì la chi tử, Akì đa síxá khâm bà la, Mạt già câu lê xá lê, Phú lan na ca diếp, Ca la cưu đà ca chiên diên và Ni kiền đà nhã đề tử. Nhưng Tứ phần luật và Tứ phần luật sớ cho rằng Lục sư ngoại đạo này tuy chỉ có 6 tông phái, nhưng kì thực thì có tới 10 người và Sí xá khâm bà la là 1 trong số 10 ngườiấy, mà "A kì đa sí xá khâm bà la" trong Lục sư ghi ở trên chính là tên gộp chung của Sí xá khâm bà la và A kì đa, người thứ 4 trong số 10 người.

SỈ TIỂU MỘ ĐẠI

.....

Hổ thẹn nhỏ, mến chuộng lớn. Nghĩa là khởi tâm hổ thẹn đối với sự nông cạn, yếu kém của Tiểu thừa giáo mà hâm mộ sự cao siêu, tôn quí của Đại thừa giáo. Trong 5 thời phán giáo do tông Thiên thai thành lập thì thời Phương đẳng thứ3 là thời pháp quở trách sự thiên chấp của Tiểu thừa và khen ngợi sựviên dung của Đại thừa. Hàng Thanh văn được nghe thời pháp này liền phát tâm "Sỉ tiểu mộ đại". Đây là lợi ích của sự quở trách ở thời Phương đẳng vậy.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10]. (xt. Đàn Thiên Tích Tiểu).

SĨ DỤNG QUẢ

Phạm:Puruwakàra-phala.

Cũng gọi Sĩ phu quả, Công dụng quả. Chỉ cho quả do nhân Câu hữu và nhân Đồng loại mang lại, vì sức của nó mạnh nên gọi là Sĩ dụng quả(ví như sức người(sĩ) dùng công cụ tạo tác ra), là 1 trong 5 loại quả.

LuậnThành duy thức quyển 8 (Đại31,
42 trung) nói: “Sĩ dụng, nghĩa là những
người làm(sĩ)mượn các công cụ để tạo ra
sự nghiệp”.
SĨ DỤNG QUẢ

4592
S
Thành duy thức luận thuật kí quyển
8, phần đầu, dựa vào đó mà cho rằng Sĩ
dụng quả có 2 nghĩa:
1. Nói về người: Lực dụng này nương
vào hữu tình mà sinh, như lúa gạo của
nhà nông, tiền bạc của nhà buôn... đều
nhờ sức của con người(sĩ) mà làm nên sự
nghiệp.
2. Nói về pháp: Các pháp sinh là do
các công cụ mà có, như nhà nông do cấy
lúa mà có thóc, nhà buôn do mua bán mà
có lời, tác giả mượn các công cụ mà làm
thành mọi việc. Kết quả này chung cho
tất cả pháp hữu vi.
Ngoài ra, luận Câu xá quyển 6 cho rằng
quảdo nhân Câu hữuvà nhân Tương ứng
mà được, cũng tương đương với quả Sĩ dụng
nói ở đây.
[X. luận Đại tì bà sa Q.121; luận Thuận
chính lí Q.18; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3;
luận Du già sư địa Q.5].
SĨ KHUÊ (1083-1146)
.....
Thiền sư Trung quốc, thuộc phái
Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống,
người ở Thành đô, tỉnh Tứ xuyên, họ Sử,
tự Trúc am, hiệu Lão thiền.
Sư xuất gia từ tuổi niên thiếu, siêng học
kinh giáo, chuyên nghiên cứu Lăng
nghiêm. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến
tham học ngài Phật nhãn Thanh viễn và
được nối pháp ngài. Sau, sư lần lượt trụ ở
các chùa: Long tường, Thiên ninh, Bao
thiền, Đông lâm... Khoảng năm Thiệu
hưng, sư và ngài Tông cảo soạn chung hơn

100 tắc Tụng cổ ở Vân môn, được người đờiquí trọng.
Về sau, sư dời đến trụtại Cổ sơn thuộc tỉnh Phúc kiến, rồi lại dời đến trụ trì các chùa Năng nhân tại Nhạn đãng và Long tường ở Ôn châu... Sư tinh thông cả ngoại điển và thư pháp.
Năm 1146, sư tịch, thọ 63 tuổi.
Sư có tác phẩm: Trúc am Khuê hòa thượng ngữ yếu 1 quyển, Đông lâm hòa thượng Vân môn am chủ tụng cổ 1 quyển.
[X. Giathái phổ đăng lục Q.16; Ngũ đăng hội nguyên Q.20].
SIỂM
Phạm:Màyà.
Đồng nghĩa: Thảo hảo, A khúc, Siểm khúc.
Dua nịnh, ton hót, chỉ nói theo ý của người mà giấu kín ý mình. Là tên của Tâm sở, 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.
Luận Đại thừa quảng ngũ uẩn (Đại 31, 853 trung) nói: "Bày ra các phương tiện giả dối, giấu kín điều xấu ác của mình, tâm tính quanh co, tham danh hám lợi, đó là 1 phần của si, lấy sự cản trở việc dạy dỗ chính đáng làm nghiệp". Các nghiệp thân, khẩu, ý do Siểm phát sinh, gọi là Khúc nghiệp (nghiệp quanh co).
Tông Câu xá cho rằng Tâm sở này tương ứng với 1 phần nhỏ pháp nhiễm ô, theo với phiền não căn bản mà sinh khởi, vì thế nên Siểm là 1 trong các Tùy phiền não, 1 trong các Tiểu phiền não địa pháp, 1 trong Lục cấu. Siểm và Cuống là các phiền não trói buộc của cõi Dục và Sơ địa, tương ứng với ưu, hỉ trong các thụ mà tự tại sinh khởi,

cho nên chỉ thuộc về "Tu sở đoạn". Còn tông Duy thức thì cho rằng Siểm là một trong các Tiểu tùy hoặc, cùng với tham, si đều thuộc giả hữu, nhưng không tương ứng với khổ thụ.
[X. luận Đại tì bà sa Q.47; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Câu xá Q.4, 21; luận Thành duy thức Q.6; luận Thuận chính lí Q.11, 54; luận Hiển dương thánh giáo Q.1].
SĨ KHUÊ

S
4593
SIỂM KHÚC
Phạm: Vaíka, Kuhana.
Nịnh hót quanh co. Nghĩa là vì muốn
lừa dối người khác, nên cố làm ra vẻ ngoan
ngoãn đáng yêu, ra sức chiều chuộng làm
vừa lòng người hòng gạt gẫm họ.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại
9, 8 trung) nói: "Ngã mạn tự kiêu căng, siểm
khúc tâm chẳng thật". Lại đối với các vật mà
không chấp trước thì gọi là Vô siểm khúc.
Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại
54, 1251 thượng) nói: "Ni dạ ma cũng có
5 giới: Không giết hại, không trộm cướp,
nói lời chân thật, giữ phạm hạnh, không
siểm khúc".
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh
Bồ tát địa trì Q.5; luận Thập trụ tì bà sa
Q.8; Thập địa kinh luận Q.2].
SIÊU BẢO (1635-1709)
.....
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm
tế, sống vào đời Thanh, người Lô lăng,
Dự chương (Giang tây), họ Lưu.
Năm lên 9 tuổi, sư đột nhuốm bệnh, rất
nguy kịch, thân phụ liền đưa sư đến chùa
Kì đà, lễ ngài Từ thừa xin xuất gia. Năm 19
tuổi, sư y vào ngài Thanh nguyên Mi am
thụ giới Cụ túc, tham học với ngài hơn 10
năm. Sau, sư đến tham học Thiền sư Viên
chiếu Lữu khê ở
Hàng châu, nỗ
lực tham cứu tâm
chỉ, được ngài ấn
kí, tiếp tục ở lại
chỗ ngài Viên

chiếu 3 năm. Đến
năm Khang hi 36
(1697), nhận lời
thỉnh của chư
tăng núi Thiên
mục, sư đến thuyết pháp hoằng hóa. Ba
năm sau, sư về am Hoạt mai ở gần chùa cũ
để tĩnh dưỡng.
Năm Khang hi 48 (1709), sư thị tịch,
thọ 75 tuổi.
Sư để lại tác phẩm: Ngữ lục 8quyển.
[X. Chính nguyên lược tập Q.9; Tăng
đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].
SIÊU BÁT ĐỀ HỒ
Tiếng dùng của tông Thiên thai.
Giáo nghĩa kinh Pháp hoa và kinh Niết
bàn siêu việt tám giáo (4 giáo Hóa nghi và
4 giáo Hóa pháp), là vị đề hồtrên hếttrong
5 vị, vìthế gọi là Siêubát đề hồ.
SIÊU ĐỊNH
.....
Vượt qua giai đoạn trung gian mà vào
1 thứ thiền định cao hơn.
Thông thường, tu thiền định đều y theo
thứ tự Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền... mà
tiến lên; nhưng nếu tu luyện được nhuần
nhuyễn, thì có thể vượt qua 1 giai đoạn
trong đó, từ Sơ thiền đến Tam thiền, từ Nhị
thiền đến Tứ thiền. Nói chung, khi tu thiền
định hữu lậu thì 4 thiền định đều thuộc hữu
lậu,nhưng khi đã vào định vô lậu thì đều
thành vô lậu. Như vị A la hán Bất thời giải
thoát đã đoạn phiền não được định tự tại,
thì có thể vượt qua thứ tự thiền định trên
dưới, thuận nghịch, vượt bỏ giai vị thiền
định hữu lậu, vô lậu mà ra, vào thiền định
1 cách tự do tự tại, gọi là Siêu định.
[X. luận Đại tì bà sa Q.165; luận Câu

xá Q.28; luận Đại trí độ Q.17].
SIÊU ĐỘ
Tụng kinh, lễ sám cầu nguyện để cứu độ vong linh người chết, khiến họ siêu thoát khổ nạn.
SIÊU ĐỘ
Siêu Bảo

4594
S
SIÊU GIỚI TỰ
Phạm: Vikramazìla.
Tạng: Vi-kra-ma-zì-la#igtsug-lagkhaí.
Cũng gọi Siêu hànhtự.
Tên ngôi chùa ở tiểu bangBihàr (Tỉ cáp nhĩ) tại Ấn độ, do vua Đạt ma ba la đời thứ 2 (Phạm:DharmapàlaII) thuộc Vương triều Ba la (Phạm:Pàla) sáng lập vào cuối thế kỉ thứ VIII đến đầu thế kỉ thứ IXTây lịch. Vào thế kỉ thứ X, chùa này trở thành trung tâm của Mật giáo Ấn độ. Chùa này cùng với các chùa Na lan đà (Phạm:Nàlandà), chùa Ôđan tháp phổ lạp (Phạm:Udaịđapura) và chùa Bà kì la sa nạp (Phạm:Vajrasana) được gọi chung là Ấn độ tứ đại tự (4 ngôi chùa lớn ở Ấn độ).
Toàn chùa có 107 ngôi điện đường và 6 ngôi học xá, ở chính giữa là Đại điện Quán âm, chung quanh có 53 ngôi điện lớn nhỏ, thờ các tượng thần của Mật giáo. Các học tăng đến đây học tập rất đông; chùa này và chùa Na lan đàđềulà trung tâm của Kim cương thừa (Phạm: Vajrayàna). Vị đại sư nổi tiếng của Mật giáo làA đề sa (Phạm:Atiza), lúc nhỏ đã thụ giới, học tập và sau giữ chức Trụ trì của chùa này. Năm 1203, chùa này bị phá hủy.
[X. Manual of Indian Buddhism by H. Kern; Early History of India by V. A. Smith; VikramazìlaMonastery (J. A. S. B. 1909) by N. L. Dey; The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval India].
SIÊU NHẬT VƯƠNG

Phạm:Vikramàditya.
Hánâm: Ngật la ma a diệt đa, Tật kha la ma trật đa.
Cũng gọi Chính cần nhật vương.
Vị Đại vương của Vương triều Quật đa (Phạm: Gupta) ở Ấnđộ, ra đời sau đức Phật nhập diệt được 1000 năm. Uy phong của vua lừng lẫy, các nước ở Ấn độ thời đóđều thần phục.
Lúc bấy giờ, Ấn độ giáo (Hinduism) phục hưng, văn học tiếng Phạm cũng rất thịnh, trong Phật giáo có nhiều vị Đại luận sư xuất hiện như các ngài Vô trước, Thế thân... cổ xúy Phật giáo Du già, đồng thời nhà vua cũng khuyến khích các loại văn học, nghệ thuật của các tông giáo. Nhà vua còn thương xót cứu giúp những người nghèo khổ, chiếu cố đến các quan lại, cho nên các quan Đại thần... tôn vua là Thánh tiên đại vương (Phạm: Ràjàdhiràjs-fwi). Khi ngài Pháp hiển đến Ấn độ (402- 411) thì gặp lúc vua Siêu nhật đang còn tại vị.
[X. điềuKiện đà la quốc trong Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm nghĩa Q.76]. (xt. Cấp Đa Vương Triều).
SIÊU PHẬT VIÊT TỔ
Cũng gọi Sát tổ sát Phật.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cảnh giới tột cùng vượt qua Phật và Tổ. Tức là cảnhgiới trong đó tâm không còn chấp trước bất cứ sự vật gì, đã đạt đến sự tự do tuyệt đối.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17 (Đại 51, 339thượng chép:
“Hỏi: Thế nào là lời nói siêu Phật, siêu Tổ?

Sư đáp: Lão tăng đang hỏi ông đấy!
Vị tăng nói: Xin Hòa thượng hãy gác
vấn đề này lại đã.
Sư nói: Một câu hỏi củalão tăng mà
ông còn chẳng tự hiểu thì còn hỏi làm gì
lời siêu Phật siêu Tổ!”
SIÊU PHẬT VIÊT TỔ

S
4595
[X. Tổ đường tập Q.6, 8; Cổ tôn túc ngữ lục Q.9; Thiền môn niêm tụng tập Q.24; Tông môn thống yếu tục tập Q.18; Thiền lâm loại tụ Q.18].
SIÊU THẾ NGUYỆN
.....
Chỉ cho 48 nguyện của đức Phật A di đà.
Khi đức Phật A di đà còn là tỉ khưu Pháp tạng ở địa vị tu nhân, Ngài tham khảo các nguyện của chư Phật, suy nghĩ rất kĩ suốt trong 5 kiếp, rồi mới lập thành 48 điều nguyện. Nguyện của Ngài thù thắng hơn hết các nguyện của chư Phật ở thế gian, cho nên gọi là Siêu thế nguyện.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].
SIÊU TÔNG VIỆT CÁCH
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Siêu tông nghĩa là không lập phương pháp chân như Phật tính; Việt cáchnghĩa là không theo hình thức ước lệ từ xưa. Tức chỉ cho người có năng lực siêu việt hình thức phàm thánh, chỉ còn thiên cơ mà thôi.
Lời tựa của ngài Phổ chiếu trong Bích nham lục (Đại 48, 139 thượng) nói: “Thiền sư Tuyết đậu có chính nhãn siêu tôngviệt cách, nêu cao chính lệnh”.
SIÊU VIỆT
.....
Việt qua lên trên những cái thông thường.
Nhất thần giáo cho rằng vị thần sáng tạo thế giới là thần Siêu việt. Nhưng trong chân lícủaPhật giáo thì hoàn toàn không

có vị thầnsiêu việt tồn tại đối lập với thế giới và loài người. Hàm nghĩa đích thực của từ ngữ Siêu việt là dùng để đột phá các loại khái niệm hoặc giá trị quan nhị nguyên đối lập. Chẳng hạn như nhóm từ "Siêu phàm việt thánh" mà Thiền tông sử dụng, chẳng phải biểu thị sự đối lập giữa phàm phu và Thánh nhân (cũng bao hàm cả đức Phật), mà là nói về sự vượt thoát cái kiến giải phân biệt tương đối "phàm thánh nhị nguyên".

SIÊU VIÊT CHỨNG

Cũng gọi Siêu chứng, Siêu quả.

Đốilại: Thứ đệ chứng.

Chứng vượt bậc, nghĩa là vượt qua quả vịtrướcmà chứng ngay vào quả vị cao hơn.

Như Thanh văn thừa có 4 quả, từ Sơ quả, theo thứ tự, chứng quả Tư đà hàm, A na hàm, rồi đến quả A la hán, gọi là Thứ tự chứng; còn vượt qua quả vịtrước mà chứng ngay vào quả vịsau thì gọi Siêu việt chứng.

Bàn về Siêu việt chứng lại có các thuyết khác nhau. Theo luận Câu xá thì từ phàm phu chỉ có thể trực tiếp chứng quả thứ 2 và quả thứ 3, gọi là Siêu tiền nhị quả (vượt 2 quả trước). Luận Duy thứclạicho rằng một khi đã chứng được Sơ quả thì có thể vượt qua quả thứ 2 vàquả thứ 3 mà chứng thẳng đến quả thứ 4. Còn tông Thiên thai thì chủ trương vượt3quả trước, cho nên thành lập 4 loạiSiêu:

1. Bản đoạn siêu: Gốc vốn là phàm phu ngoại đạo, người tu 6 hành quán hữu lậu, đoạn trừ 6 phẩm Tư hoặc của cõi Dục, vào Kiến đạo ở tâm thứ 16 dứt Kiến hoặc rồi, vượt quả Dự lưu và quả Nhất lai mà

chứng thẳng đến quả Bất hoàn thứ 3.
2. Tiểu siêu: Các Thánh đệ tử ở tâm
thứ 16 của Kiến đạo chứng quả Dự lưu,
sau lại tuVô lậu đạo, đoạn trừ Tư hoặc
của 3 cõi, hay dứt 9 phẩm hoặc của cõi
Dục, vượt quả thứ 2 màtrực tiếpchứng
quả Bất hoàn thứ 3; hay trong 1 lúc đoạn
SIÊU VIÊT

4596
S
trừ các Hoặc của 8 địa dưới (trừ Hữu đính địa), vượt quả thứ 2 và quả thứ 3 mà chứng thẳng vào A la hán hướng; hay cùng 1 lúc dứt hết các hoặc của 9 địa trên mà chứng ngay quả A la hán.
3. Đại siêu: Tức vượt 3 quả trước, trực tiếp chứng vào quả thứ 4. Như phàm phu ngoại đạo thời đức Phật tại thế, nghe Phật nói pháp chứng ngay quảA la hán.
4. Đại đại siêu: Các Bồ tát Tam tạng giáo trong 34 tâm dứt trừ tất cả phiền não mà thành Phật quả.
Trên đây chỉ là nghĩa của tông Thiên thai, còn các tông khác thì chưa bàn đến vấn đề này.
[X. luận Đại tì bà sa Q.153; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận Câu xá Q.5, 23, 24; Duy thức luận Thuật kí Q.10; Ma ha chỉ quán Q.6 thượng; Chỉ quán giảng thuật Q.5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung; Quán kinh sớ huyền nghĩa phần].
SIÊU VIÊT TAM MUỘI
.....
Chỉ cho tam muội mà Phật và Bồ tát chứng nhập, có năng lực vượt qua các cõi trên dưới và tùy ý xuất nhập. Đây là cảnh giới cao nhất trong các loại Quán thiền, Luyện thiền, Huân thiền và Tu thiền do tông Thiên thai nói, vì thế nên gọi là Đính thiền. Trong các pháp môn, Tam muội này có năng lực xuất nhập tự tại, cho nên được gọi là Tự tại định, hoặc gọi là Siêu thiền, Siêu việt thiền, Siêu việt đẳng chí...

Về thứ lớp cạn, sâu của thiền định được sắp xếp là: Tứ thiền, Tứ vô sắc, và Diệt tận định. Phàm khi xuất, nhập thiền định đều phải tuần tự theo thứ lớp này, đó là phép tắc chung. Như người tâm tán loạn không thể trực tiếp nhập định Tứ vô sắc, mà trước phải nhập định Sơ thiền, rồi tuần tự vào Đệ tứ thiền, sau đó mới vào định đầu tiên của Tứ vô sắc. Cũng thế, khi xuất định cũng không được xuất trực tiếp, mà phải tuần tự theo thứ lớp ngược mà xuất. Đây là pháp của Thanh văn. Nhưng đối với Phật và Bồ tát đã tu chứng đến địa vị cao sâu thì không phải theo thứ tự xuất, nhập này, mà có thể từ tâm tán loạn vượt ngay vào định Diệt tận và, ngược lại, cũng có thể từ Diệt tận định vượt ngay ra tâm tán loạn. Pháp tam muội siêu nhập, siêu xuất này, gọi là Siêu việt tam muội.
[X. luận Đại trí độ Q.81].
SIÊU VĨNH (?-?)
.....
Cao tăng Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh,người Huề lí, tỉnh Chiết giang, họ Diêu, hiệu Tễ luân. Thủa nhỏ, sư theo Nho học, lớn lên, gặp lúc binh biến vào cuối những năm Sùng trinh, mấy lần chết đi sống lại nên sư lạnh nhạt với công danh, đến khi được đọc Kim túc dung ngữ lục thì sư lập chí xuất tục. Mùa hạ năm Thuận trị thứ 7 (1650), sư lễ ngài Thâm vân quả ở Gia hưng xin xuất gia. Mùa thu năm ấy sư tham yết ngài Bách ngu Tịnh tư, sau đó, sư lần lượt đi tham bái các danh lam thắng tích như núi Thiên đồng, chùa Báo ân, chùa Kim túc, Kính sơn... Mùa xuân

năm Thuận trị thứ 9 (1652), sư tham vấn ngài An điền tĩnh ở Phúc nguyên và được ấn khả. Sau, sư trụ ở chùa Thánh cảm tại Tây sơn, Bắc kinh, sau đó, sư lần lượt đi hoằng hóa tại các vùng Bình hồ thuộc Chiết giang Thượng hải, Gia hưng, Thiểm tây...

Sư có các tác phẩm: Ngũ đăng toàn thư 120 quyển; Thâm tuyết thảo đường tập 30 quyển, Pháp uyển anh hoa, Độc thư tùy kí, Cổ kim tăng thi 60quyển.

SIÊU VĨNH

S
4597
SINH
Phạm:Jàta,Jàti.
Pàli:Jàti.
I. Sinh.
Cũng gọiSinh chi.
Chỉ cho chi thứ 11 trong 12 duyên
khởi, do nghiệp lực quá khứ mà kết thành
quả sinh ra trong vị lai.
Cứ theo luận Câu xá quyển 9 thì chi
Sinhlàchỉ cho 1 sát na trong vị lai thác
thai kết sinh trong bào thai; nhưng tông
Duy thức thì giải thích rộng hơn, cho rằng
từ thân "Trung hữu" đến lúc thác thai còn
1 khoảng thời gian chưa già suy, đều thuộc
về chi Sinh.
[X. luận Thành duy thức Q.6]. (xt.
Thập Nhị Nhân Duyên).
II. Sinh.
Chỉ cho cái sinh lực thôi thúc pháp
hữu vi trong khoảng từ vịvịlai sinh vào
vị hiện tại; sinh lực này nếu được hiểu
như 1 thực thể, thì đóchínhlà tướng Sinh,
1 trong 4 tướng.
(xt. Tứ Tướng).
III. Sinh.
Chỉ cho Sinh hữu, tức các sát na (tích
tắc) có mặt lúc đầu thai thụ sinh ở đời này.
Người thụ sinh gọi là Kết sinh hay Thụ sinh;
người thai sinh thì gọi là Thác thai, hay
Thác sinh. Là 1 trong 4 Hữu.
(xt. Tứ Hữu).
IV. Sinh.
Đối lại: Diệt.
Một trong Bát kế (đối lại với Bát bất).
Bát kế là: Sinh, diệt, thường, đoạn, nhất,

dị, lai, khứ.
(xt. BátBấtTrung Đạo).
V. Sinh.
Chỉ cho sự sinh tồn, sinh nhai..., tức sinh ra rồi chết đi,để lại sinh ra, cứ thế sinh ra nhiều lần, gọi là Đa sinh; sự sống ở hiện tại, gọi là Kim sinh; sự sống ở quá khứ, vị lai, gọi là Tha sinh.
VI. Sinh.
Chỉ cho các chúng sinh do cách thụ sinh khác nhau mà có sự phân loại bất đồng, như 9 loại sinh là chỉ cho 4 loại: Thai, noãn, thấp, hóa và thêm 5 thứ là hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tưởng,phi hữu tương phi vô tưởng. Trong 9 loại sinh này, lại bỏ phi hữu tưởng phi vô tưởng đi, rồi thêm vào4loại là phi hữu sắc, phi vô sắc, phi hữu tưởng, phi vô tưởng thì gọi là 12 loại sinh.
[X. luậnPháp uẩn túc Q.10; luận Thuận chính lí Q.25; luận Đại tì bà sa Q.9, 23; luận Thành duy thức Q.6].
SINH BÁO
Đời này tạo các nghiệp thiện, ác, đời sau chịu báo khổ, vui. Một trong 3 báo.
(xt. Tam Báo).
SINH BAN NIẾT BÀN
Phạm: Upapadya-parinirvàyin.
Gọi tắt: Sinh ban.
Chỉ cho quả vị Bất hoàn thứ 3 trong 4 quả Thanh văn, 1 trong 5 thứ Bất hoàn.
Bậc Thánh quả Bất hoàn, sau khi sinh vào cõi Sắc, không bao lâu có thể khởi Thánh đạo, đoạn trừ các hoặc còn lại mà vào Niết bàn, gọi là Sinh ban niết bàn.
[X. luận Câu xá Q.21]. (xt. Ngũ Chủng

Bất Hoàn, A Na Hàm).
SINH BIẾN
Đối lại: Duyên biến.
Cũng gọi: Chuyển.
Chuyển biến, chỉ cho Nhân năng biến.
SINH BIẾN

4598
S
Nhà Duy thức căn cứ vào các thức biến hiện ra các pháp mà chia ra 2 loại là Nhân năng biến và Quả năng biến. "Biến" của Nhân năng biến là do chủng tử trong thức thứ 8 chuyển biến mà sinh ra các pháp, bởi thế biết rằng chữ "sinh" của Sinh biến thực ra cũng có nghĩa là biến, cho nên gọi là Sinh biến.
[X. luận Thành duy thức Q.1, 2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu]. (xt. Nhân Năng Biến).
SINH CHI
I. Sinh Chi.
Một trong 12 chi duyên khởi.
(xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Sinh).
II. Sinh Chi.
Phạm:LiígahoặcAíga-jata.
Hán âm: Ương già xã đá.
Hàm nghĩa nam căn.
Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 6 (Đại 24, 481 hạ) nói: "Ương già xã đá Hán dịch làSinh chi, tức làcăn vậy".
TheoTì nại da tạp sự quyển 4, khi tâm dụcbịkhơi dậy làm chosinh chi nổi lên thì phải tu quánbấttịnh để đối trị.
Tịch chiếu đường cốc hưởng tục tập quyển 4 cũng có nói đến các việc dosinh chi mà phạm như là Ô đà di, con trưởng giả đau lưng, con trưởng giả căn dài...
(xt. Nam Căn).
SINH CHỦ
Phạm:Prajàpati.
Hán âm: Bát la xà bát để.
Cũng gọi Tạo vật chủ.
Từ ngữ gọivị thần sáng tạo trong thần

thoại Ấn độ. Nhưng cũng còn các cách gọi khác, như trong Phệ đà thì Sinh chủ là chỉ cho các thần Nhân đà la (Phạm: Indra), Sa duy đức lợi (Phạm:Savitf), Tô ma (Phạm: Soma), Kim thai (Phạm: Hiraiya-yarbha). Còn trong pháp điển Ma nô thì thần sáng tạo là chỉ cho Phạm thiên, cũng có khi chỉ cho Ma nô (Phạm: Manu), hoặc chỉ cho 10 người con "tâm sinh" của Phạm thiên, đó là: Ma lí chất (Phạm:Marìci), A để lị (Phạm:Atri), Ương kì la tư (Phạm:Aígiras), Bổ la sa để la (Phạm:Pulastya), Bổ la ha (Phạm: Pulaha), Ca la đồ (Phạm:Kratu), Bà tư tra (Phạm:Vasiwỉha), Bát la chất đa tư (Phạm:Pracetas) hoặc Đạt lợi, Ba lợi hỗ (Phạm: Bhfgu) và Na la đà (Phạm: Nàrada). Cũng có thuyết cho rằng Sinh chủ có 7, hoặc 21 thần, nhưng tên gọi không nhất trí.

SINH CÔNG TỨ LUÂN

Chỉ cho thuyết Tứ luân do ngài Trúc đạo sinh lập vào thời Đông Tấn.

Luân có nghĩa phá diệt, có năng lực phádiệthoặc nghiệp của chúng sinh để vượt ra ngoài 3 cõi.

Cứ theo Hoa nghiêm tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 6 thì Tứ luân là:

1. Thiện tịnh pháp luân: Tu pháp Ngũ giới, Thập thiện, phá diệt nghiệp 4 ác thú, được quả báo trời, người.
2. Phương tiện pháp luân: Tu đạo phương tiện 4 đế, 12 nhân duyên mà chứng quả Nhị thừa.
3. Chân thực phápluân: Tu quán thực tướng trung đạo, phá diệt nghiệp phiền não vô minh, chứng quả Phật Nhất thừa.
4. Vô vi pháp luân: Tu diệu quán tam

đức, phá diệt phiền não Ngũ trụ, chứng
quả Niết bàn vô vi.
SINH DIÊT
Cũng gọi: Khởi diệt.
Đồng nghĩa: Sinh tử.
SINH DIÊT

S
4599
Sinh ra và diệt hết, có sinh tất có diệt. Sinh tử là nói về loài hữu tình, còn sinh diệt thì dùng chung cho cả hữu tình và phi tình. Tất cả các pháp hữu vi được thành lập là do nhân duyên hòa hợp(tức đầy đủ mọi điều kiện), vì có tính chất dời đổi(vô thường) nên ắt có sinh diệt. Nếu lìa nhân duyên mà tồn tại bất biến(tức các pháp vô vi, thường trụ), thì không sinh không diệt. Nói theo chính kiến trung đạo của Đại thừa thì sự sinh diệt của các pháp hữu vi là giả sinh giả diệt, chứ chẳng phải thực sinh thực diệt. Nói theo nhân sinh quan của Phật giáo thì hết thảy muôn pháp đều liên tục sinh diệt trong từng sát na, hệt như 1 dòng nước chảy xiết vậy.
Ngoài ra, Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần đầu cho rằng Như lai tạng tâm theo duyên mà khởi diệt, có nhiễm và tịnh khác nhau, gọi làTâm sinh diệt, tức chỉ cho pháp hữu vi. Nếu lấy đơn vị thời gian nhỏ nhất (sát na) để bàn về sinh diệt, thì cũng có sinh diệt trong mỗi sát na, gọi làSát na sinh diệt (Sát na diệt). Đối lại, chúng sinh hữu tình từ sinh đến tử, sinh diệt trong 1 thờikì, gọi là Nhất kì sinh diệt. Sát na sinh diệt và Nhất kì sinh diệt hợp lại, gọi chung là Nhị chủng sinh diệt.
[X. kinh Đại câu hi la trong Trung a hàm Q.7; kinh Tần tì sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm Q.11; luận Đại trí độ Q.15; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 hạ; Đại thừa huyền luận Q.1; Trung quán luận sớ Q.3].

SINH DIÊT DIÊT DĨ
Sinh diệt diệt rồi. Nghĩa là đã xa lìa thế giới vô thường sinh diệt, đạt đến Niết bàn vắng lặng không sinh không diệt.
Kinh Đại bát niết bàn (bản 3 quyển) quyển hạ (Đại 1, 204 hạ) nói:
"Chư hành vôthường
Thị sinh diệt pháp
Sinh diệt diệtdĩ
Tịch diệt vi lạc"
(Các hành vô thường
Là pháp sinh diệt
Sinh diệt diệt rồi
Tịch diệt là vui).
SINH DIÊT KHỨ LAI
Sinh diệt đi đến. Chỉ cho Như lai tạng.
Đây là 4 pháp trong "Bátbất" do tông Tam luận thuyết minh.
Đứng trên lập trường chính kiến trung đạo mà nhìn thì không có sinh diệt khứ lai(tức không sinh, không diệt, không đi, không đến). Nếu thấy các pháp có sinh diệt khứ lai thì đó là vọng kiến phân biệt, chấp trước.
Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 114 thượng) nói: "Sinh diệt khứ lai vốn là Như lai tạng".
(xt. Bát Bất Trung Đạo).
SINH DIÊT KHỨ LAI NHẤT DỊ ĐOẠN THƯỜNG
Tông Tam luận lập thuyết "Bát bất trung đạo" và cho đó là yếu chỉ tột cùng.
Bát bất là: Bất sinh bất diệt, bất khứ bất lai, bất nhất bất dị, bất đoạn bất thường.
Ngược lại là: Sinh diệt, khứ lai, nhất dị, đoạn thường, gọi là "Bát mê". Nếu phá trừ được Bát mê này thì đạt đến trung đạo.
(xt. Bát Bất Trung Đạo).

SINH DIÊT NHỊ QUÁN
Chỉ choSinh quán và Diệt quán.
Sinh quán: Y theo thứ tự thuận mà quán
xét tướng sinh khởi của 12 nhân duyên,
như quán từ duyên vô minh sinh hành,
SINH DIÊT NHỊ QUÁN

duyên hành sinh thức, cho đến duyên sinh sinh lão tử... cũng tức là từ nhân hướng quả, đó là Lưu chuyên môn.
Diệt quán: Tức quán ngược 12 nhân duyên, từ lão tử... quán đến vô minh, các tướng hoại diệt từ quả hướng nhân, theo thứ tự quán ngược lại, đó là Hoàn diệt môn.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi].
SINH DIÊT QUÁN
Tên khác của Tích không quán.
Tức quán xét lí các pháp hữu vi sinh diệt từng sát na để phá trừ thường kiến (xt. Tích Không Quán).
SINH DIÊT TỨ ĐẾ
Một trong 4 loại Tứ đế do Đại sư Trí khải tông Thiên thai thành lập. Đây là nói về 3 tạng giáo, chủ trương nhân duyên sinh diệt là có thật, cho rằng3 đế Khổ, Tập và Đạo nương nơi nhân duyên mà thực có sinh diệt. Diệt đế cũng được xem là pháp diệt có thật. Tức là Tứ đế được thành lập trên quan điểm thực sinh thực diệt.
1. Khổ đế: Khổ nghĩa là bức bách;có 3 khổ, 8 khổ... tức là quán xét sự vô thường bức bách của các pháp sắc, tâm mà biết sinh tử là thực khổ.
2. Tập đế: Quán xét các phiền não hoặc nghiệp là nguyên nhân tạo ra khổ sinh tử.
3. Diệt đế: Tức quán xét lí Niết bàn, qui các khổ sinh tử về tịch diệt.
4. Đạo đế: Quán xét đạo giới, định, tuệ, dứt hết phiền não hoặc nghiệp, sinh

khởi chính trí để chứng vào Niết bàn.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2,hạ; Thiên thaitứ giáo nghi tập chú Q.thượng, hạ]. (xt. Tứ Đế).

SINH ĐẮC ĐỊNH

Đối lại: Tu đắc định.
Chỉ cho tâm định khi mới sinh ra đã có được, vì nhờ sức thiện nghiệp ở đời trước mà tự nhiên được định địa. Đây chỉ cho 8 thứ định địa gồm 4 định của cõi Sắc là: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền và 4 định của cõi Vô sắc là: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Trường hợp người mới sinh ra đã được định tâm (Sinh sắc định) là vì khi còn ở cõi Dục (Tán địa) nhờ sức tu hành (đã được tâm đinh, đến khi sinh lên 4 cõi Thiền Sắc giới và 4 cõi Thiền Vô sắc giới thì tâm định liền sinh khởi.
(xt. Định).

SINH ĐẮC THIÊN

Đối lại: Gia hành thiện.
Chỉ cho tâm thiện tự nhiên có được cùng 1 lúc khi sinh ra, là tâm thiện hữu lậu không phải do công sức mà tự nhiên thành tựu.
Theo luậnĐại tì bà sa quyển 144 thì thiện có 3 thứ là: Gia hành đắc, Li nhiễm đắc vàSinh đắc.
Đại thừa nghĩa chương quyển 3 (Đại 44, 517 thượng) nói: “Sinh đắc thiện tâm nghĩa là thiện tâm tương ứng với tín, tiến, niệm... do công tu tập từ đời quá khứ mà được thành tựu”.
[X. luận Câu xá Q.4; luận Đại tì bà sa Q.11; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6, phần cuối]. (xt. Thụ Sinh Đắc).

SINH ĐẮC TUỆ

Chỉ cho trí tuệ có được cùng 1 lượt khi
sinh ra, là 1 trong 4 tuệ.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 42 thì
SINH ĐẮC TUÊ

S
4601
trước tiên thụ trì, chuyển đọc 3 tạng 12 phần giáo... mà được trí tuệ, gọi làSinh đắc tuệ; nương theo tuệ này có thể được tuệ do nghe mà thành, lại theo thứ tự có thể được tuệ do suy tư mà thành và tuệ do tu hành mà thành.
Nhưng, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phần cuối thì nói (Đại 45, 354 trung): "Đối với Ngũ minh giáo, thiện tâm có được trong giác tuệ kém cỏi gọi là Sinh đắc tuệ. Sau khi nghe pháp, khởi tác ý sai biệt, thấy rõ thiện tâm, gọi là Văn tuệ. Không thuận theo pháp xuất thế, chẳng phải do công sức sinh khởi, tính không rõ ràng, đọc và hiểu văn nghĩa, tự nhiên phát khởi, gọi là Sinh đắc tuệ".
(xt. Tứ Tuệ).
SINH ĐIỀN
Ruộng sinh tử. Chỉ cho 3 cõi: Dục, Sắc và Vô sắc. Tức chúng sinh sống chết vòng quanh trong 3 cõi, như cây lúa cấy rồi gặt, gặt xong lại cấy, quay vòng không dứt.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 215 thượng) nói: "Loài chúng sinh coi việc ăn mặc là quan trọng nhất, nó như gông cùm, khống chế cả sinh điền".
SINH ĐỒ
Chỉ cho đường sinh tử.
Thích môn qui kínhnghi quyển thượng (Đại 45, 895 trung) nói: "Mê tưởng kiến thì sinh đồ ngày càng tăng, ngộ hình tâm thì con đường cao xa ngầm khởi".
SINH GIẢ TẤT DIỆT
Có sinh ắt có diệt, nói lên nghĩa vô thường củatướngthế gian. Đây là điểm

xuất phát của chân lí nhân sinh tột cùng trong Phật giáo.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc); kinh Vô thường; kinh Vị sinh oan].
SINH KHỔ
Phạm:Jàti-du#kha.
Pàli:Jàti-dukkha.
Chỉ cho những khổ não mà chúng sinh phải chịu lúc vừa sinh ra, 1 trong 4 khổ, 1 trong 8 khổ.
Theo luận Du già sư địa quyển 61 thì Sinh khổ có 5 tướng:
1. Bị các khổ theo đuổi: Sinh vàoNa lạc ca (địa ngục) và ngã quỉ, hoặc do thai sinh, noãn sinh, bị các ưu khổ theo đuổi, cho nên khổ.
2. Bị thô trọng theo đuổi: Bị các phiền não theo đuổi, tính không điều hòa, chẳng được tự tại, cho nên khổ.
3. Bị các khổ nương tựa: Tức làm chỗ nương tựa cho các khổ như già suy, bệnh tật... cho nên khổ.
4. Bị phiền não nương tựa: Sau khi thụ sinh, làm chỗ nương cho các phiền não tham, sân, si... thân tâm không thể an trụ, cho nên khổ.
5. Pháp li biệt không theo điều mình muốn: Có sinh ắt có chết, không được như ý muốn, cho nên khổ.
Ngoài ra, kinh Ngũ vương cũng nói đến những nỗi khổ khi ở trong thai mẹ.
[X. kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu]. (xt. Bát Khổ, Tứ Khổ).
SINH KHÔNG
Phạm:Àtma-zùnyatà.
Cũng gọi Ngã không, Nhân không.
Chúng sinh do 5 uẩn, sắc, thụ, tưởng,

hành, thức giả hòa hợp mà thành, không
có ngã thể thường nhất, 1 trong 2 thứ không.
(xt. Ngã Không).
SINH KHÔNG

4602
S
SINH KHÔNG TAM MUỘI
Chỉ cho thiền định quán tưởng chúng sinh là do 5 uẩn giả hòa hợp mà thành, không có ngã thể cố định bấtbiến.
Bí tạng bảo thược luận quyển trung (Đại 77, 366 thượng) nói: "Sinh không tam muội biết rõ thần ngã chỉ là ảo ảnh".
SINH KHỞI
Chỉ cho Năng sinh và Sở sinh. Năng sinh làcáisinh ra, gọi là Nhân; Sở sinh là cái được sinh ra, gọi là Quả.
Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 1, thượng (Đại 33, 684hạ) nói: "Sinh khởi nghĩalà cái sinh ra là sinh, cái được sinh là khởi".
SINH KHỞI BẢN MẠT
Gốc ngọn của sự sinh khởi. Tức chỉ cho nguyên nhân căn bản và kết quả diễn thành sự vật sinh khởi.
SINH KHỞI NHÂN
Cũng gọi Sinh nhân.
Chỉ cho nghiệpnhânthiện, ác ở đời này sẽ sinh ra quả báo vui, khổ ở đời sau, là 1 trong 2 nhân, 1 trong 10 nhân.
Sinh khởi nhân và Khiên dẫn nhân đều chỉ cho tác dụng năng sinh tự quả của chủng tử; chủng tử ở hiện tại có sẵn tác dụng sinh ra quả, gọi là Sinh khởi nhân.
(xt. Nhị Nhân, Thập Nhân).
SINH LÃO BỆNH TỬ
Cũng gọi Tứ tướng, Tứ khổ.
Chỉ cho 4 thứ tướng trong 1 kì hạn của chúng sinh.
Tướng sinh ra của chúng sinhgọilà Sinh tướng, tướng già suy gọi là Lão tướng,

tướng bệnh hoạn gọi là Bệnh tướng và
tướng tử vong gọi là Tử tướng.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 19 cho
rằng người mang kiến chấp hữu, vô, không
thể thoát li sinh già bệnh chết, lo buồn
khổ não.
[X. kinh Vô thường; kinh Vô lượng thọ
Q.thượng]. (xt. Tứ Khổ).
SINH LINH
I. Sinh Linh.
Đối lại: Tử linh.
Chỉ cho thần thức của người sống.
II. Sinh Linh.
Chỉ cho người lúc sống ôm lòng oán
giận và phục thù.
(xt. OánLinh).
SINH LUẬN
Phạm:Utpàda-vàdin.
Nghị luận của ngoại đạo vềsựsinh khởi
của các sự vật, gọi chung là Ngoại đạo nhất
thiết vọng kế chí luận(tất cả các luận vọng
chấp của ngoại đạo). Vì họtuycó nói bất
sinh bất diệt,nhưng đều là nhân sinh tử
vọng tình phân biệt, cho nên gọi là sinh
luận.
Kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 507
trung) nói: “Diệt trừ sinh luận ấy, kiến lập
nghĩa bất sinh”.
SINH MANH
Người mù bẩm sinh.
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342
thượng) nói: “Tất cả chúng sinh, trừ kẻ sinh
manh, bọn có mắt đều thấy mặt trời lặn”.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.9; luận
Thuận chính lí Q.50].
SINH MANH

S
4603
SINH MANH XIỂN ĐỀ
Cũng gọiSinh manh nhất xiển đề.
Ví dụ người Nhất xiển đề (Phạm: Icchantika) là sinh manh. Sinh manh chỉ cho người sinh ra đã mù;Xiển đề chỉ cho kẻ đã dứt hết tất cả căn lành và không thể thành Phật. Người không tin Phật pháp, cũng như kẻ sinh manh không tin rằng trên thế giannàycòn có ánh sáng, bởi thế Nhất xiển đề không thể phát tâm cũng giống như người sinh manh không thể chữa lành.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 9 (Đại 12, 660 hạ) nói: "Ví như thầy thuốc giỏi, có khả năng chữa trị những người mù, giúp họ thấyđượcánh sáng của mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao và tất cả sắc tượng, duy đối với người sinh manh thì đành bó tay. Kinh Đạiniết bàn Đại thừa này cũng lại như thế, có năng lực vìhàng Thanh văn Duyên giác mà mở con mắt tuệ, giúp họ an trú nơi vô lượng vô biên kinh điển Đại thừa. Người chưa phát tâm, dù phạm 4 trọng cấm, 5 tội vô gián, đều khiến họ phát tâmbồ đề, chỉ trừ lũ sinh manh nhất xiển đề".
Pháp sự tán quyển hạ của ngài Thiện đạo nói rằng: Bọn sinh manh xiển đề vì hủy diệt đốn gíáo mà vĩnh viễn chìm đắm. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao quyển 5 thì đặc biệt gọi kẻ phỉ báng pháp Niệm Phật vãng sinh làSinh manh xiển đề.
[X. kinh ĐạibátNiết bàn Q.9 (bản Nam); An lạc tập Q.thượng].

SINH MÊNH
Chỉ cho giai đoạn giữ liên tục từ lúc sinhđếnlúc chết màvẫncó độ ấm(noãn) và ý thức(thức). Trong Phật giáo gọi là Thọ mệnh hoặc Mệnh căn. Thọ là dịch ý từ chữ Phạmjìvita. Cũng có thể giải thích Thọ và Mệnh riêng rẽ. Thọ duy trì noãn và thức; trái lại, noãn và thức cũng duy trì sự sống còn (Thọ), hai yếu tố này có quan hệ nương vào nhau mà tồn tại. Lúc con người chết thì thọ, noãn, thức thoát ra ngoài nhục thể. Thọ này do sự sai khác của 6 đường 3 cõi mà lượng của nó có hạn định, gọi là Thọ lượng. Thọ mệnh của Phật không có hạn lượng, cho nên gọi Thọ mệnh vô lượng hay Vô lượng thọ (Phạm:Amitàyus, A di đà).
SINH NHÂN
I. Sinh Nhân.
Đối lại: Liễu nhân.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong tác pháp 3 chi, Sinh nhân thuộc chi Nhân, 1 trong 6 nhân.
Sinh là sinh khởi, khai phát. Sinh nhân như hạt giống nảy mầm sinh ra cây cỏ, vì thế gọi làSinh nhân. Ví như người lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường
Nhân: Vì nó có tính cách được tạo ra
Cái Nhân(lí do) trong luận thức trên chứng minh âm thanh là vô thường chứ không phải thường trụ, giúp đối phương (người vấn nạn)nghe rồi hiểu rõ chân lí "âm thanh là vô thường", không còn hoài nghi cố chấp nữa. Như vậy, Nhân ở đây đã giúp người địch luận(đối phương)mở được chính trí, như hạt giống sinh mầm, cho nên, đứng về phương diện ngườiLập

luận mà gọi là “Sinh nhân”. Do công dụng
củaSinh nhân có khác nhau nên lại được
chia làm 3 loại:
1. Ngôn sinh nhân: Tức là ngôn ngữ
của người Lập luận sử dụng để nói rõ lí do
(Nhân), như “Vì nó có tính cách được tạo
ra” nói ở trên.
SINH NHÂN

4604
S
2. Trí sinh nhân: Tức tri thức, trí tuệ
của người Lập luận. Như trong Luận thức
nói trên, nếu người Lập luận không có tri
thức về bản chất của âm thanh thì đã không
thể nêu lí do "Vì nó có tính cách được tạo
ra", cho nên trí là Sinh nhân.
3. Nghĩa sinh nhân: Chỉ cho đạo lí
bao hàm trong Nhân do người Lập luận
nêu ra. Sở dĩ ngôn ngữ giúp người ta hiểu
rõ vấn đề là hoàn toàn nhờ ý nghĩa bao
hàm trong đó và cái đối tượng mà ngôn
ngữ ám thị, do đó, "nghĩa" cũng là Sinh
nhân.
Ba loại Sinh nhân trên đây có mối quan
hệ chồng chéo lẫn nhau. Tức là người Lập
luận có "trí" mới có thể nhận thức nghĩa
lí, đồng thời, sử dụng ngôn ngữ để diễn
đạt nghĩa lí ấy, cho nên Trí sinh nhân là
nhân của Ngôn sinh nhân và nghĩa sinh
nhân; còn Ngôn sinh nhân và Nghĩa sinh
nhân là quả của Trí sinh nhân. Lại giữa
Ngôn sinh nhân và Nghĩa sinh nhân cũng
cóquan hệnhân quả. Trước hết, người
Lập luận nhận biết nghĩa lí mới có thể
dùng ngôn ngữ diễn đạt nghĩa lí, vì thế,
Nghĩa sinh nhân là nhân của Ngôn sinh
nhân, Ngôn sinh nhân là quả của Nghĩa
sinh nhân.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ
tha môn thiển thích]. (xt. Lục Nhân).
II. Sinh Nhân.
Một trong 5 nhân. Chỉ cho hoặc
nghiệp. Vì chúng sinh nương vào hoặc
nghiệp mà sinh ra thân này, cũng như hạt
giống cây cỏ nhờ vào đất mà nảy sinh,

cho nên gọi là Sinh nhân.
(xt. Ngũ Nhân).
III. Sinh Nhân.
Chỉ cho 4đại chủng đất, nước, lửa, gió là nguyên nhân sinh khởi các sắc pháp. [X. luận Câu xá Q.7]. (xt. TứĐại).
IV. Sinh Nhân.
Đối lại: Dẫn nhân.
Sinh là nhân của quả gần và quả chính. Quả gần chỉ cho quả báo của nhân gần; quả chính chỉ cho việc tu đạo có chỗ chứng ngộ, khác với cách tu mù quáng của ngoại đạo, cho nên gọi quả chứng đắc của người tu học Phật pháp là quả chính.
(xt. Dẫn Nhân).
SINH NHÂN BẢN NGUYÊN
Cũng gọi Sinh nhân nguyện.
Chỉ cho bản nguyện của đức PhậtA di đà khi còn ở địa vị tu nhân thệnguyện cứu độ chúng sinh và cầu nguyện chúng sinh trong 10 phương dốc lòng tin ưa muốn vãng sinh Tịnh độ.
Điều nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: "Nếu tôi được thànhPhậtmà chúng sinh trong 10 phương dốc lòng tin ưa, muốn sinh về cõi nước của tôi, cho đến 10 niệm, nếu không được sinh thì tôi không thành chính giác, chỉ trừ những người phạm tội Ngũ nghịch, phỉ báng chínhpháp".
Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo giải thích nguyện này cho rằng đức Phật A di đà thệ nguyện chúng sinh lấy pháp môn Xưng danh niệm Phật làm nhân được vãng sinh Tịnh độ. Nhưng ngài Nghĩa tịch thì lấy 3 điều nguyện 18, 19 và

20 làm Bản nguyện sinh nhân. Trong đó, điều nguyện thứ 18 nhiếp lấy nguyện dốc lòng muốn sinh, là nguyện nhiếp thu những người thuộc phẩm Hạ hạ; điều nguyện thứ 19 nhiếp lấy nguyện tu đức muốn sinh, là nguyện nhiếp thu những ngườithuộc Thượng phẩm; điều nguyện thứ 20 thì nhiếp lấy nguyện nghe tên muốn sinh, là nguyện nhiếp thu những người thuộc Trung phẩm. Còn các ngài Pháp vị, Huyền nhất, Cảnh hưng... thì cho điều SINH NHÂN BẢN NGUYÊN

S
4605
nguyện 18 là nguyện nhiếp thu Thượng phẩm, điều nguyện 19 là nguyện nhiếp thu thuộc Trung phẩm, còn điều nguyện 20 thìlànguyện nhiếp thu Hạ phẩm.
SINH NHẤT THIẾT CHI PHẦN ẤN
Thủ ấn giatrìvào tứ chi (2 tay, 2 chân) ngũ thể (trán, 2 khuỷu tay, 2 đầu gối) của đệ tử khi tu pháp Quán đính trong Mật giáo.
Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 10 (Vạn tục 36, 410 hạ) nói: "Kế đến phải kết ấn Sinh nhất thiết chi phần, rồi rưới nước trên đỉnh đầu của đệ tử (...)Nếu không dùng ấn này thì pháp thức không được đầy đủ".
SINH NHẬT ĐẠI HỘI
Ngày lễ đản sinh của đức Phật.
Hữu bộ mục đắccaquyển 5 (Đại 24, 435 thượng) nói:
"Trưởng giả bạch Phật: Bồ tát sinh ra vào ngày tháng nào?
Phật bảo Trưởng giả: Ngày trăng tròn, tháng Bệ xá khư là ngày sinh của ta.
Trưởng giả bạch Phật: Con nay muốn cử hành Đại hội sinh nhật.
Phật nói: Nên làm".
(xt. PhệXá Khư).
SINH NIỆM XỨ BỒ TÁT
Sinh niệm xứ, Phạm:Smritisajàtya#.
Cũng gọi Ứcniệmbồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2 phía tráibồ tát Hư không tạng ở viện Hư không tạng trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, mật hiệu làỨctrì kim cương.
Vị Bồ tát này sinh ra muôn pháp và trí

tuệ, chủ về 4hạnhđức Từ, Bi, Hỉ, Xả của
bồ tát Hư không tạng.
Về hình tượng của vị Bồ tát này thì
thân màu da người, ngồi bán già trên hoa
sen đỏ, tay phải cầm hoa sen, trên hoa
sen có thương
khư (pháp loa)
đặttrong nguyệt
luân; tay trái
ngón trỏ duỗi
thẳng, những
ngón còn lại hơi
co, để ngửaở
ngang ngực.
Hình Tam muội
da là chàyyết ma
hoặc thương khư
trên hoa sen.
[X. Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thanh
long tự nghi quĩ Q.trung; Bí tạng kí]
SINH PHẠN
Trước khi ăn, dành ra chút ít cơm
(phạn) để bố thí cho chúng sinh. Vì rải
cơm bố thí cho quỉ thần nơi đồng trống
nên cũng gọi là Tán phạn. Đối tượng cúng
thí thông thường là chim đại bàng cánh
vàng, chúng quỉ thần ngoài đồng trống,
mẹ con quỉ La sát... Nếu cúng dường Tam
bảo, minh vương Bất động và thần Quỉ
tử mẫu thì gọi là Tam phạn (hay Tam
bả). Lại vì có hàm ý là bày thức ăn ra để
cúng thí chúng sinh, nên cũng gọi là Xuất
thực, Xuất sinh, Sinh thực, Chúng sinh
thực.
Cứ theo phẩm Phạm hạnh trong kinh
Niết bàn quyển 16 (bản Bắc) và Hữu bộ tì
nại da tạp sự quyển 31 thì pháp cúng thí
này do chính đức Phật qui định để các đệ

tử thực hành, tuy chỉ cúng thí 7 hạt cơm
thôi, nhưng nhờ sức chú nguyện nên
chúng sinh cũng được no đầy đủ. Lại nữa,
ở nơi vắngvẻ, yên tĩnh làm 1 cái đài, trên
đó đặt cơm cúng thí để cho chim, thú, sâu
SINH PHẠN
Bồ tát Sinh Niệm Xứ
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

4606
S
bọ... ăn, cáiđài nàygọi là Sinh đài hoặc
Sinh bàn (mâm để thức ăn cho chúng
sinh). Cái đồ đựng cơm cũng gọi là Sinh
bàn.
Phép cúng thí: Khi niệm chú cúng
dường, thị giả cầm đũa trong tay chắp tay
lại, đưa đũa lên. Trước tụng kệ, sau trì chú.
Bài kệ niệm cúng dường bữa cơm sáng là
(Đại 82, 771 thượng):
"Pháp lực bất tư nghị
Đại bi vô chướng ngại
Thất lạp biến thập phương
Phổ thí chu sa giới".
Thần chú: Án độ lợi ích sa ha (7biến).
(Sức pháp chẳng nghĩ bàn
Đại bi không ngăn ngại
Bảy hạt đến mười phương
Cúng thí khắp sa giới)¡.
Bài kệ niệm cúng dường bữa trai ngọ:
"Đại bằng kim sí điểu
Khoáng dã quỉ thần chúng
La sát quỉ tử mẫu
Cam lộ tất sung mãn".
Thần chú: Án mục đế sa ha (7 biến).
(Chim đại bàng cánh vàng
Chúng quỉ thần đồng trống
Mẹ con quỉ La sát
Cam lộ đều no đủ).
[X. kinh Bảo vân Q.5; Tứ phần luật
san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ,
phần 3; chương Đại chúng trong Sắc tu
Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Tế cúng
trong Thiền lâm tượng khí tiên].
SINH PHÁP
Phạm: Prasava-dharma, Prasavadharmìn.

Cũng gọi Nhân pháp, Ngã pháp.
Cái có tác dụng của tâm, gọi làSinh, tức hữu tình; cái không có tác dụng của tâm, gọi là Pháp, tức phi tình. Chẳng hạn như chúng sinh nhờ vào sự hòa hợp của nhân duyên mà được thành lập, đó là Sinh; 5 uẩn là những yếu tố cấu tạo thành chúng sinh, đó là Pháp.
Phật sở hành tánquyển3 (Đại 4, 23 hạ) nói: "Ta quán sinh pháp này, cũng là pháp chủng tử".

SINH PHÁP NHỊ KHÔNG

Cũng gọi Ngãpháp nhị không, Nhân pháp nhị không, Nhân pháp nhị vô ngã. Gọi tắt: Nhị không, Nhị vô ngã.
Chỉ cho Sinh không và Pháp không, tức thấu suốt được cáita thường nhất và tự tính các pháp đều không, dứt trừ ngã chấp, pháp chấp mà chứng Ngã không chân như và Pháp không chân như. Đây làpháp quán của Đại thừa; còn Tiểu thừa thì chỉ tuSinh không quán thôi, nên không dễ gì đoạn trừ pháp chấp.
[X. phẩm Quán tà kiến trong Trung luận Q.4; chương Nhân pháp nhị không trong Hoa nghiêm khổng mục chương Q.3; Bách pháp vấn đáp sao Q.7]. (xt. Nhân Pháp Nhị Không).

SINH PHÁP NHỊ THÂN

Chỉ cho Sinh thân và Pháp thân. Tiểu thừa chủ trương thân đứcPhật sinh trong cung vua làSinh thân, còn các công đức vô lậu có được từ giới định tuệ làPháp thân. Đại thừa thì cho rằng chân thân lí và trí ngầm hợp là pháp thân, thân Ứng hóa tùy cơ hiện sinh là Sinh thân; tức trong 3 thân thì Pháp thân và Báo thân hợp chung lại là Pháp thân, còn Ứng thânlà

sinh thân.
Luận Đại trí độ quyển 9 (Đại 25, 121
hạ)nói: “ Phật cóhai thân,mộtlà thân
Pháp tính,hai là thân do cha mẹ sinh.
ThânPháp tính trùm khắp hư không trong
10 phương, vô lượng vô biên, sắc tượng
SINH PHÁP NHỊ THÂN

S
4607
đoan chính, tướng hảo trang nghiêm, ánh sáng vô lượng, âm thanh vô lượng, chúng nghe pháp cũng đấy ắp hư không (chúng này cũng là thân Pháp tính, chẳng phải người sinh tử có thể thấy được); thường hiện ra các loại thân, các loại danh hiệu, các nơi sinh đến, các phương tiện hóa độ chúng sinh, thường cứu độ hết thảy, không phút chốc nào ngừng nghỉ. Như vậy, thân Pháp tính của Phật có năng lực cứu độ chúng sinh trong khắp 10 phương. Còn Sinh thân của Phật là thân nhận chịu các quả báo và cũng nói pháp theo thứ lớp như người bình thường".
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19].
SINH PHẬT
I. Sinh Phật.
Đồng nghĩa: Sinh Như lai, Sinh Bồ tát.
Chỉ cho đức Phật hiện còn ở đời.
Thích môn chính thống quyển 3 (Vạn tục 130, 395 thượng) nói: "Bấy giờ, vua Ưu điền nhớ Phật khôn xiết, liền đúc vàng làm tượngNgài (...) Hàng ngày chiêm ngưỡng đức Thế Tôn, như lúcNgàicòn sinh tiền (Sinh Phật).
Sinh Phật còn chỉ cho cácbậccao tăng, danh tăng, thiện thức... được mọi người tôn kính như Phậtgiáng thế.
II. Sinh Phật.
Chỉ cho chúng sinh và Phật, như thường thấy trong các nhóm từ "Sinh Phật bất nhị" "Sinh Phật nhất như".
III. Sinh Phật (?-?).
Cũng gọiTính Phật.
Tên vị cao tăng thuộc tông Thiên thai,

Nhật bản.
Sư xuất gia vào thời đại Thiên hoàng Tứ điều đang trị vì. Sư bị mù và hay kể chuyện cổ Bình gia bằng giọng nói rất truyền cảm, khiến người nghe đều xúc động.

SINH PHẬT BẤT TĂNG BẤT GIẢM

Chỉ cho Sinh Phật nhất như, tức chúng sinh trong pháp giới tuy thành Phậtmà cõi chúng sinh không giảm, cõi Phật cũng không tăng. Hoặc bảo cõi chúng sinh và cõi Phật đều là vô lượng vô biên; vì cõi chúng sinh vô biên, nên chúng sinh thành Phật mà cõi chúng sinh không giảm; vì cõi Phật vô biên, nên chúng sinh vào cõi Phật mà cõi Phật không tăng.

Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 9 (Đại 36, 65 hạ), nói: "Sinh Phật bất tăng bất giảm, nếu phân biệt, thì nghĩa tuy khác mà tên không khác. Nghĩa là pháp tính đã đồng, thì dù hết thảy chúng sinh cùng thành Phật 1 lượt, cõi chúng sinh cũng khônggiảm, cõiPhậtcũng không tăng; vì cõi chúng sinh và cõi Phật đã đồng làpháp tính, thì không thể dùng pháp tính để tăng thêm pháp tính, ví như hư không phương đông là chúng sinh, hư không phương tây là Phật, không thể đem hư không phương đông thêm vào hư không phương tây, để làm cho đông giảmđivà tây tăng lên, vì thế nên nói là bất tăng bất giảm".

(xt. Sinh Phật Nhất Như).

SINH PHẬT GIẢ DANH

Chúng sinh và Phật đều là tên giả. Tức đứng về phương diện tục đế mê tình mà nóithìlà giả danh, còn đứng về phương diện chân đế giác ngộ mà nói thì là chân

như bình đẳng, chẳng có chúng sinh cũng không có Phật.
Thủy chung tâm yếu chú (Vạn tục 100, 332 thượng) nói: “Trong cõi chân như không hề có giả danh chúng sinh và Phật, trong tuệ bình đẳng, đâucó hình tướng mình và người”.
SINH PHẬT GIẢ DANH

4608
S
SINH PHẬT NHẤT NHƯ
Cũng gọiMê ngộ bất nhị, Sinh Phật bất nhị, Sinh Phật bình đẳng, Phật phàm nhất thể, Phàm thánh bất nhị.
Lí tính sẵncó của chúng sinh và pháp thân củachư Phậtlà bình đẳng không sai khác. Nghĩa là chúng sinh và Phật chẳng phảitồn tại cá biệt, mà là tươngtức bất nhị, trong đó có hàm ý phiền não tứcbồ đề, sinh tử tức Niết bàn.
Tông Thiên thai chủ trương Sinh Phật nhất như là y cứ vào lí thực tướng các pháp; Mật tông thì y cứ vào thuyếtLục đại nhất thực mà chủ trươngSinh Phật nhất như. Chỗ y cứ của 2 tông tuy không giống nhau, nhưng dựa vào lí tính bình đẳng sẵn có của chúng sinh thì lí tính và sự tướng không thể tách rời nhau, sự và lí làmột, chỉ có tên khác mà thôi.
Kinh Bất tăng bất giảm (Đại 16, 467 thượng) nói: "Đệ nhất nghĩa đế tức là chúng sinh, cõi chúng sinh tức là Như lai tạng, Như lai tạng tức là Pháp thân. (...). Bởi thế, Xá lợi phất! Ngoài cõi chúng sinh không có Pháp thân, ngoài Pháp thân không có cõi chúng sinh. Cõi chúng sinh tức Pháp thân, Pháp thân tức cõi chúng sinh. Này Xá lợi phất! Hai pháp đó nghĩa như nhau, chỉ có tên khác nhau mà thôi".
Đại thừa chỉ quán pháp môn quyển 1 (Đại 46, 643 hạ) nói: "Nếu đứng trên lập trường tâm thể bình đẳng mà nói thì chẳng có tu và không tu, thành và không thành, cũng không có giác và bất giác, chỉ vì muốn

nêu tỏ Phật như như mà cưỡng nói là giác. Lại nữa, nếu y cứ vào tâm thể bình đẳng mà xem thì cũng không có sai khác giữa Tâm,Phậtvà chúng sinh, cho nên kinh nói Tâm, Phật và chúng sinh cả 3 không sai khác. Tuy nhiên, tâm tính duyên khởi thành pháp giới, pháp giới tự nhiên chẳng hoại, vì thế nên thường bình đẳng, thường sai biệt. Thường bình đẳng, nênTâm, Phật và chúng sinh cả 3 không sai khác; thường sai biệt, nên khi xuôi dòng theo 5 đường gọi là chúng sinh, ngược dòng trở về nguồn gọi là Phật".
[X. kinh Chư Phật vô hành Q.hạ; kinh Lực trang nghiêm tam muội Q.trung; luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính Q.3, 4; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.hạ].
SINH QUÁ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong đối luận Nhân minh, phần Đồng dụ của người lập luận vốn đã chính xác, nhưng người vấn nạn (địch luận) muốn gây khó nên cưỡng yêu cầu người lập luận việnlí do chứng minh lại để mình có cơ hội phản bác. Nhưng mục đích đã không đạt được mà mình lại tự chuốc lấy lỗi. Lỗi này gọi là Sinh quá tương tự quá loại, là lỗi thứ 13 trong 14 lỗi Tự năng phá do ông Tổ của Cổ nhân minh là ngài Mục túc lập ra.
Như đệ tử Phật lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì có tính cách được tạo ra.
Dụ: Như cáibình.
Thanh luận sư muốn bác bỏ lập luận trên đây, nên mới hỏi: "Tính vô thường có Nhân (lí do) không? Nếu đệ tử Phật đáp là "có" thì Thanh luận sư sẽ bắt bẻ rằng: "Tính

vô thường của âm thanh bất cực thành, phải dùng Nhân "được tạo ra" để thành lập. Nhưng tính vô thường của cái bình đã được cả 2 bên cùng thừa nhận, lại dùng Nhân được tạo ra để thành lập, tức phạm lỗi "Tương phù".
Nếu đệ tử Phật đáp là "Không nhân" thì Thanh luận sư bắt bẻ rằng: "Về âm thanh nếu không có tính cách tạo ra thì SINH QUÁ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

S
4609
không thể hiển bày được Tông vô thường; về cái bình, nếu không lập Nhân thì cũng không thể thành nghĩa vô thường, tức phạm lỗi Sở lập bất cực thành trong Dụ".
Luận nạn trên đây là căn cứ vào điều kiện cực thành và cộng hứa của Dụ để yêu cầu lập chứng, đã phi lí lại mắc lỗi, nên gọi là Sinh quá tương tự quá loại.
[X. luận Nhân minh chính lí môn; nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh thập tứ tương tự quá loại lược thích (Duy hiền, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 21]. (xt. Nhân Minh).
SINH SINH
Chỉ cho sinh tử, tử sinh, lưu chuyển luân hồi vô cùng vô tận.
Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 117 trung) nói: "Sinh tử, tử sinh, sinh sinh tử tử như vòng lửa quay, không có ngưng nghỉ".
SINH SINH THẾ THẾ
Cũng gọi Thế thế sinh sinh.
Kiếp kiếp đời đời. Chỉ cho sự sống chết ở đời không bao giờ cùng tận.
Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 3 (Đại 3, 302 trung) nói: "Loài hữu tình sống chết vòng quanh trong 6 đường, giống như bánh xe quay tròn không đầu cuối; hoặc làm cha mẹ hoặc làm con cái, đời đời kiếp kiếp mang ơn lẫn nhau".
Cùng kinh đã dẫn quyển 6 phẩm Li thế gian (Đại 3, 318 hạ) nói: "Hoặc có Bồ tát vì nghiệp nói dối mà bị khủng bố, đời đời kiếp có nói điều gì, tất cả chúng sinh

đều không tin nữa".
[X. luận Tịnh độ Q.hạ (Ca tài); Kim thạch tụy biên Q.10; Thanh châu xá lợi tháp hạ minh].

SINH SINH TƯỚNG

Chỉ cho pháp làm cho "Tướng sinh" sinh khởi, cùng với 3 tướng Trụ trụ, Dị dị, Diệt diệt, đều là Tùy tướng hoặc Tiểu tướng của 4 tướng, đối lại với tướng sinh trong 4 tướng.

Bốn tướng là: Sinh, Trụ, Dị, Diệt, cũng gọi là Bản tướng, Đại tướng, là 4 loại tướng của tất cả pháp hữu vi. Đối lại với 4 tướng này là 4 tướng: Sinh sinh, Trụ trụ, Dị dị, Diệt diệt, gọi là Tùy tướng, Tiểu tướng. (xt. Tứ Tướng, Pháp).

SINH SƠ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho người chưa quen, còn bỡ ngỡ, tức tới lui không đúng phép, cử chỉ ngượng ngạo, quê kệch.

Phần chú thích về Lưỡng tự tiến thoái trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1134 trung) nói: "Những người mới vào tùng lâm, đối với mọi việc hãy còn bỡ ngỡ (sinh sơ), dù được chỉ dẫn nhưng lòng dạ vẫn còn lo âu khôn xiết".

[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.15].

SINH TÂN

Bếnsông sinh tử.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 hạ) nói: "Nương theo đó mà tu hành thì đều được lên bờ kia, ngược lại thì sẽ bị chìm đắm nơi bến sinh tử (sinh tân)".

SINH THÂN

Cũng gọi Sinh thân Phật, Phụ mẫu sinh

thân, Nhục thân, Tùy thế gian thân.
SINH THÂN

4610
S
Đối lại: Pháp thân.
Chỉ cho thân Phật đầu thai nơi cha mẹ mà sinh ra, có đầy đủ 32 tướng. Và nhục thân do sức thần thông nhất thời hóa hiện ra, cũng gọi là Sinh thân.
Phật giáo Đại thừa cho rằng hóa thân phương tiện là Sinh thân Phật, như Di đà, Quán âm, Phổ hiền, Di lặc... đều là Sinh thân Phật. Thông thường,sinh thân cũng có thể được chỉ chung cho nhục thân của phàm phu và Bồ tát.
[X. kinh Pháp lạc tỉ khưu ni trong Trung a hàm Q.18; kinh Đại bát niết bàn Q.34 (bản Bắc); Phật địa kinh luận Q.7; luận Đại trí độ Q.9, 29]. (xt. Nhị Thân).
SINH THÂN CÚNG
Pháp hội được cử hành để cúng dường xá lợi nhục thân của đức Thế tôn. Trong Mật giáo, đối với đức Phật hoặc Tổ sư tiên đức quán tưởng sinh thân mà cúng dường, cũng gọi là Sinh thân cúng.
(xt. Sinh Thân).
SINH THIÊN
Sinh lên cõi trời.
Tư tưởng sinh thiên vốn không phải của Phậtgiáomà là tín ngưỡng phổ biến của người Ấn độ đời xưa, sau được du nhập Phật giáo. Trong các phái triết học ở Ấn độ, phái Di mạn sai chủ trương sau khi tế lễ sẽ được 1thứnăng lực mới, nếu là thiện thì nhờ năng lực ấy đời sau được sinh thiên (Phạm:Abhyudaya), hưởng thụ các thú vui cùng tột, thoát khỏi vòng luân hồi. Abhyudayacó nghĩa là đi lên, thành công, phồn vinh...

Phái Thắng luận qui nạp học thuyết của họ với thực tiễn là "pháp" (Phạm: Dharma), pháp lại được chia ra 2 phương diện: Sinh thiên và Tối thượng thiện (Phạm:Ni#zreyasa), Sinh thiên là kết quả quyền chứng của Phệ đà: Tối thượng thiện là cái "tri" (biết) do nghiên cứu triết học 6 cú nghĩa mà được kết quả giải thoát. Bởi vì phái này tuy cũng thực hành tế lễ Phệ đà, nhưng cho rằng quyền chứng Phệ đà chỉ là quả báo sinh thiên, nhưng quả báo này vẫn chưa thoát khỏi luân hồi, cho nên cần phải nghiên cứu triết học 6 cú nghĩa mới có thể đạt được giải thoát chân thật.

Nói theo quan điểm của Phật giáo thì Thiên là 1 trong 6 đường, vì thế khó thoát khỏi luân hồi. Trong các kinh điển nói nhiều về thiện nghiệp sinh thiên, như kinh A hàm nói nhờ lễ kính Phật tích, cha mẹ, sáu phương, tu tập phạm hạnh, hành thiện, trì giới... mà được sinh thiên. Ngoài ra, kinh Bát nhã, kinh Kim quang minh, kinh Lăng già... đều có thuyết Sinh thiên.

[X. kinh Trường a hàm Q.4; kinh Soạn tập bách duyên Q.6; kinh Pháp hoa Q.3; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Đại phẩm bát nhã Q.1]. (xt. Thiên).

SINH THIÊN NHÂN

Chỉ cho nghiệp nhân sinh lên cõi trời. Thích thị yếu lãm quyển trung dẫn lời kinh Nghiệp báo sai biệt (Đại 54, 291 thượng) nói: "Tu đủ 10 điềuthiệntăng thượng được sinh lên tầng trời Tán địa của cõi Dục; nếu tu 10 điều thiện hữu lậu, nhờ tương ứng với định, được sinh lên trời cõi Sắc; nếu tu lìa sắc, xa lìa thân, khẩu,

nhờ tương ứng với định, được sinh lên cõi
Vô sắc".
Ngoài ra, sách đã dẫn còn trích lời kinh
Chính pháp niệm xứ (Đại 54, 291 trung)
nói: "Nhân giữ các giới không giết hại, không
trộm cắp, không dâm dục, nhờ 3 việc thiện
này mà được sinh thiên".
SINH THIÊN NHÂN

S
4611
SINH THIÊN TẤT ĐÀN
Phạm:Siddhànta.
Hán dịch: Thành tựu, Tông, Lí.
Cũng gọi Vị nhân tất đàn, Các các vị
nhân tất đàn.
Tức tùy theo căn cơ của chúng sinh
mà thuyết pháp, khiến cho thiện căn của
họ tăng trưởng, 1 trong 4 tất đàn.
(xt. Tứ Tất Đàn).
SINH THÚ
Chỉ cho Tứ sinh và Lục thú.
Tứ sinh là noãn(đẻ từ trứng ra), thai(đẻ
từ bào thai), thấp(đẻ nơi ẩm ướt)và hóa(tự
nhiên sinh ra). Lục thú (6 nẻo) là trời, người,
quỉ, súc, địa ngục và A tu la.
Thích môn quikínhnghi quyển thượng
(Đại 45, 855 thượng) nói: “Do kiếp trước
bỏ chính theo tà, nên phải trôi nổi trong
sinh thú”.
SINH TỊNH ĐỘ BÁT PHÁP
Tám pháp làm nhân sinh về Tịnh
độ.
Theo phẩm Hương tích trong kinh
Duy ma cật quyển hạ, cư sĩ Duy ma cật
trả lời câu hỏi của các vị Bồ tát từ nước
Chúng hương rằng: Ở cõi này thành tựu
8 pháp thì sẽ được sinh về Tịnh độ. Tám
pháp ấy là:
1. Làm lợi ích cho chúng sinh mà
không mongđượcbáo đáp, chịu mọi khổ
não thay chotất cảchúng sinh.
2. Đem tâm bình đẳng đối đãi với hết
thảy chúng sinh, nhún nhường không
ngại.
3. Coi các Bồ tát như Phật.

4. Nghe những kinh chưa được nghe bao giờ mà không sinh tâm nghi ngờ.
5. Không chống trái với hàng Thanh văn.
6. Không ghen ghét lợi lộc của người khác, không khoe khoang lợi lộc của mình.
7. Thường tự xét lỗi mình, không nói khuyết điểm người khác.
8. Luôn luôn dốc lòng cầu các công đức.
[X. phẩm Hương tích kinh Duy ma cật sở thuyết].

SINH TĨNH LỰ

Tĩnh lự, Phạm:Dhyàna.
Pàli:Jhàna.
Hán âm: Thiền, Thiền na.
Đối lại: Định tĩnh lự.
Chỉ cho thiền định thứ 4 trong 4 thiền định của cõi Sắc. Sinh tĩnh lự do nương vào Định tĩnh lự mà sinh vào Tĩnh lự địa của cõi Sắc.
(xt. Tứ Thiền).

SINH TÔ KINH

Chỉ cho các kinh của thờiPhương đẳng trong 5 thời giáo do tông Thiên thai thành lập.
Ngài Trí khải theo thứ tự thuyết pháp của đức Phật mà chia loại, giải thích nội dung các kinh điển Phật giáo làm 5 thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn và phối hợp 5 thời này với 5 vị: Sữa, lạc, sinh tô, thục tô và đề hồ.
Kinh Sinh tô chỉ cho các kinh điển thuộc thời Phương đẳng như các kinh Đại thừa: Duy ma, Tư ích, Kim quang minh, Thắng man...

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 thượng
(Đại 33, 692 hạ) nói: “Sinh tô kinh (...) thì
3 thô 1 diệu”.
SINH TÔ KINH

4612
S
SINH TÔ SÁT NHÂN
Ngài Trí khải tông Thiên thai chia giáo pháp của đức Phật nói trong 1 đời làm 5 thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn và phối hợp 5 thời này với 5 vị: Sữa, lạc, sinh tô, thục tô và đề hồ. Trong đó, vị sinh tô phối hợp với thời Phương đẳng, tức sinh tô được ví dụ như giáo pháp Phương đẳng Đại thừa. Nghĩa là trong các kiếp quá khứ đã từng được nghe giáo nghĩa Đại thừa, ví như bị trúng độc; nay lại được nghe những giáo pháp Phật đã nói ngày trước mà tỉnh ngộ, ví dụ chất độc phát sinh tác dụng, đến nỗi chết người. Tức là các vị Bồ tát của thời Phương đẳng, nghe giáo pháp Đại thừa mà thấy được tính Phật, tất cả phiền não kết hoặc trong vô lượng kiếp bỗng nhiên dứt hết, vào Đại niết bàn, như người chết đi vừa sống lại (đại tử nhất phiên).
SINH TÔN QUÍ GIA NGUYÊN
Nguyện được sinh vào nhà tôn quí. Chỉ cho nguyện thứ 43 trong 48 điều nguyện của đức Phật A di đà. Tức hành giả niệm danh hiệu Phật A di đà, sau khi mệnh chung được sinh vào nhà tôn quí.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 thượng) nói: "Nếu tôi được thành Phật, chúng Bồ tát ở các cõi nước phương khác, nghe danh hiệu của tôi, sau khi mệnh chung sẽ được sinh vào nhà tôn quí. Nếu không như thế thì tôi không lên ngôi Chính giác".
SINH TỬ
Phạm: Saôsàra, hoặc Jàti-maraịa.

Hán âm: Thiện ma mạt lạt nam, Xà đề mạt lạt nam.
Cũng gọi Luân hồi.
Đối lại: Niết bàn.
Theo nghiệp nhân sống và chết nối nhau trong 6đườngcõi mê: Trời, người, a tu la,ngãquỉ, súc sinh, địa ngục, mãi mãi không bao giờ cùng tận.
Tùy theo tính chất, sinh tử được chia loại như sau:
1. Hai thứ sinh tử:
Luận Thành duy thức nêu 2 thứ sinh tử:
a) Phần đoạn sinh tử: Lấy nghiệp thiện ác hữu lậu làm nhân, phiền não chướng làm duyên, sẽ chịu quả báo thô trọng trong 3 cõi, do sự dài ngắn của thọ mệnh, tướng lớn nhỏ của thân thể mà quả báo có sự hạn chế nhất định, cho nên gọi là Phần đoạn thân. Nhận Phần đoạn thân này mà luân hồi gọi là Phần đoạn sinh tử.
b) Biến dịch sinh tử(cũng gọi Bất tư nghị biến dịch sinh tử): Các bậc A la hán, Bích chi phật, Đại lực bồ tát... tuy không chịu Phần đoạn sinh tử, nhưng vì có nghiệp phân biệt vô lậu làm nhân, sở tri chướng làm duyên, ở ngoài 3 cõi thụ thân thù thắng vi diệu, tức thụ thân Ý sinh, rồi dùng thân này trở lại trong 3 cõi tu hạnh Bồ tát, cho đến thành quả Phật. Vì sức bi nguyện mà thụ thân này nên thọ mệnh, nhục thân đều có thể biến hóa thay đổi một cách tự do chứ không bị hạn chế nhất định, cho nên gọi là Biến dịch thân. Thụ thân biến dịch gọi là Biến dịch sinh tử.
2. Bốn thứ sinh tử:
Luận Hiển thức cho rằng Phần đoạn

sinh tử nương nơi 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc mà có 3 thứ sinh tử, nếulạithêm Biến dịch sinh tử ở ngoài 3 cõi thì thành 4 thứ sinh tử.
Luận Phật tính quyển 2 và Nhiếp đại thừa luận thích quyển 10 (bản dịch đời Lương) lại chia Biến dịch sinh tử làm 4
SINH TỬ

S
4613
thứ sinh tử: Phương tiện, Nhân duyên, Hữu hữu và Vô hữu (cũng gọi là 4 oán chướng). Thắng man bảo quật quyển trung, phần cuối, cũng lập 4 thứ sinh tử là Lưu lai sinh tử, Phần đoạn sinh tử, Trung gian sinh tử và Biến dịch sinh tử.
3. Bảy thứ sinh tử:
Cứ theo luận Hiển thứcvà Ma ha chỉ quán quyển 7 thượng thì vì Phần đoạn sinh tử nương nơi 3 cõi mà có 3 thứ khác nhau, 3 thứ này lại thêmvào4 thứ Biến dịch sinh tử nói trên, thành là 7 thứ sinh tử.
Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 7, phần 1 vàĐại minh tam tạng pháp số quyển 30 thì 7 thứ sinh tử là:
a) Phần đoạn sinh tử.
b)Lưu nhập sinh tử(cũng gọi Lưu lai sinh tử): Ở sát na đầu tiên, vì mê lí chân như mà bị trôi vào cõi mê sinh tử.
c)Phản xuất sinh tử: Ở sát na đầu tiên, nhờ phát tâm mà từ trong sinh tử trở ra.
d) Phương tiện sinh tử: HàngNhị thừa dứt hếtKiến hoặc và Tư hoặc, vượt ra 3 cõi, sinh vào các cõi nước phương tiện. Trong lúc đoạn hoặc chứng quả, vì nhân dờiquảđổi nên nói là sinh tử.
e) Nhân duyên sinh tử: Hàng Bồ tát từ Sơ địa trở lên, lấy nghiệp vô lậu làm nhân, vô minh làm duyên mà thị hiện sinh tử.
f) Hữuhậu sinh tử(cũng gọi Hữu tình sinh tử): Hàng Bồ tát Thập địa còn lại 1 phẩm vô minh sau cùng chưa dứt, cho nên phải chịu 1 lần sinh tử.

g) Vô hậu sinh tử(cũng gọi vôhữusinh tử): Bồ tát Đẳng giác dứt sạch 1 phẩm vô minh cuối cùng, rốt ráo không còn thụ thân sau.
[X. kinh Tạp a hàm Q.6, 13; kinh Na tiên tỉ khưu Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.18; Tông kính lục Q.73]. (xt. Thất Chủng Sinh Tử, Tứ Chủng Sinh Tử).
SINH TỬ DÃ
Cánh đồng sinh tử, ví dụ sự sống chết rộng lớn, bát ngát, bao la.
Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 49 thượng) nói: "Đôi chân cứng chắc này sẽ vượt qua cánh đồng sinh tử".
SINH TỬ GIẢI THOÁT
Cởi bỏ được sự trói buộc của sinh tử mà vào cảnh giới Niết bàn.
Kinh Cự lực trưởng giả sở vấn đại thừa quyển thượng (Đại 14, 830 hạ) nói: "Tùy theo căn khí lớn nhỏ của mỗi chúng sinh, ưa muốn tu học, xa lìa sinh tử, giải thoát yên vui".
SINH TỬ HẢI
Biển sống chết. Chúng sinh chìm đắm trong cõi mê sinh tử, quay vòng không cùng, giống như biển cả mông mênh không bờ bến, nên gọi là Sinh tử hải.
Phật sở hành tán quyển 3 (Đại 4, 22 trung) nói: "Nên dong thuyền trí tuệ, vượt qua biển sinh tử".
Đại bát niết bànkinhnghĩa kí quyển 4 (Đại 37, 715 trung) nói: "Như lai được thuyền Niết bàn, qua lại khắp nơi cứu vớt chúng sinh, cho nên có khả năng làm bậc thuyền trưởng trong biển cả sinh tử".
[X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng].
SINH TỬ LAO QUAN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho cửa ải sinh tử luânhồi đóng
chặt, khó vượt qua.
Cù châuKiệt phong Ngu thiền sư thị
Ngũ đài thiện giảng chủ Thiền quan sách
tiến (Đại 48, 1103 trung) nói: “Phải rõ đại
SINH TỬ LAO QUAN

sự của mình, muốn thấu thoát cửa ải sống chết thì trước hết phải cắt đứt tất cả kiến giải hư vọng thánh phàm".

SINH TỬ LUÂN

Phạm: Bhava-cakra.

I. Sinh Tử Luân.

Bánh xe sinh tử. Chúng sinh sống chết vòng quanh trong 3 cõi 6 đường, giống như bánh xe xoay chuyển không ngừng.

Luận Đại trí độ quyển 5 (Đại 25, 100 thượng) nói: "Bánh xe sinh tử vận chuyển người, các phiền não trói buộc sai khiến, sức của chúng mạnh mẽ, không ai ngăn cấm được".

II. Sinh Tử Luân.

Cũng gọi Ngũ đạo luân, Thập nhị duyên khởi đồ, Ngũ thú sinh tử luân. Chỉ cho hình vẽ cái vòng tròn hiển bày sự sinh tử luân hồi của chúng sinh. Hữu bộ tì nại da quyển 34 (Đại 23, 811 thượng) nói: "Nay ta bảo các tỉ khưu vẽ cái vòng sinh tử trên vách của chùa". Trong hang điện số 17 ở A chiên đa (Phạm:Ajantà), Ấn độ, hiện còn bức tranh cổ vẽ vòng sinh tử (sinh tử luân). Ở Trung quốc cũng có phong tục vẽ hình này.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17, Thích thị yếu lãm Q.hạ; The Buddhism of Tibet, by L. A. Waddell].

SINH TỬ LƯU

Dòng sống chết. Vì sinh tử có năng lực cuốn trôi chúng sinh như dòng nước, cho nên gọi là Sinh tử lưu.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung) nói: "Giả sử lửa cháy khắp thế giới, cũng cần phải nghe pháp, sẽ được thành Phật đạo, rộng độ sinh tử lưu".

SINH TỬ NÊ

Vũng bùn sống chết. Nghĩalàchúng sinh chìm đắm trong sinh tử, như ở trong vũng bùn lầy nên dùng bùn để ví dụ.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 thượng) nói: "Sinh tử nê, có nghĩa sinh tử là nơi chúng sinh bị chìm ngụp, khó ngoi ra được, cho nên dùng bùn (nê) để ví dụ".

SINH TỬ NGẠN

Bờ sống chết. Chỉ cho chúng sinh còn bị chìm đắm trong biển sinh tử luân hồi.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 39 (Đại 2, 761 hạ) nói: "Phạm chí không hiểu rõ, còn vào bờ sinh tử".

SINH TỬ NHỤC THÂN

Nhục thân sống chết, 1 trong 2 loại thân của Bồ tát.

Chỉ cho Bồ tát ở giai vị Tam hiền (Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng), chưa chứng pháp tính, nên vẫn còn thụ thân sinh tử luânhồi trong 3 cõi.

(xt. Nhị Chủng BồTát Thân).

SINH TỬ PHƯỢC

Sống chết trói buộc. Các thứ phiền não sinh tử như tham, sân, si... trói buộc chúng sinh không được tự tại, cũng như lưới rập trói buộc người, cho nên gọi làSinh tử phược.

Thuyết vô cấu xưng kinh sớ quyển 3, phần cuối (Đại 38, 1046 trung) nói: "Ái là ái thủ, hữu ái chính là duyên nhuận sinh, đó là cỗi rễ của sinh tử phược".

[X. kinh Tối thắng vương Q.2].
SINH TỬ PHƯỢC

S
4615
SINH TỬ SỰ ĐẠI
Sống chết việc lớn. Nghĩa là vấn đề sinh tử rất là trọng đại.
Phẩm Hành do trong Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh (Đại48,348 thượng) nói: "Người đời, sống chết là việc lớn, các ông suốt ngày chỉ cầu phúc điền, không cầu ra khỏi biển sinh tử, tự tính nếu mê thì phúc nào cứu được? Các ông mỗi người xem lại trí tuệ của mình, nhận lấy tính bát nhã của chính bản tâm mình".
[X. Đại tuệ phổ giác thiền sư ngữ lục Q.19; điều Cáo hương, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Thiền lâm bảo huấn Q.4].
SINH TỬ TRƯỜNG DẠ
Đêm dài sống chết.Nghĩa là chúng sinh chìm đắm trong cái khổ sinh tử như đêm dài tối tăm. Sinh tử như giấc mộng, đang còn trong mộng thì không biết đó là mộng, đến khi tỉnh dậy mới nhớ lại những cảnh trong mộng là hư ảo.Chúng sinh luân hồi trong sinh tử cũng như giấc mộng, cho nên dùng đêm dài để ví dụ.
Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 39hạ) nói: "Chưa được chân giác thì hằng ở trong mộng, cho nên đức Phật nói đêm dài sống chết".
SINH TỬ TỨC NIẾT BÀN
Sinh tử và Niết bàn tương tức không hai. Sinh tử là quả khổ của cõi mê, Niết bàn là quả chứng của cõi ngộ. Nhóm từ này thường đi đôi với nhóm từ "Phiền não tức Bồ đề", trực tiếp chỉ cho giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa. Duy có điều đối

với nghĩa của chữ "Tức" thì các giáo phái nói mỗi khác.
Luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) quyển hạ (Đại 31, 129 trung) nói: "Sinh tử tức Niết bàn, cả 2 không phân chia đây kia, cho nên ở trong sinh tử, chẳng phải bỏ chẳng phải chẳng bỏ, ở trong Niết bàn cũng vậy, không phải được cũng không phải không được".
Thuyết Sinh tử tức Niết bàn chỉ có Đại thừa mới bàn đến. Nếu thấu suốt các pháp, trụ nơi vô ngã thì có thể đạt đến cảnh giới này.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.13; Vãng sinh luận chú Q. hạ (Đàm loan); Ma ha chỉ quán Q.1 thượng; Tứ giáo nghĩa Q.6 (Trí khải). (xt. Phiền Não Tức Bồ Đề).
SINH TỬ UYÊN
Vực sống chết. Vì sinh tử khiến cho người ta chìm đắm nên dùng cái vực để ví dụ.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 6 (Đại 2, 575 thượng) nói: "Qua dòng thành vô lậu để vượt quavựcsống chết".
SINH TỬ VÂN
Mây sống chết. Mây được dùng để ví dụ sự tối tăm của sinh tử.
Phật giáo cho Hoặc, Nghiệp, Khổ là nhân quả của sống chết vòng quanh, 3 đường Hoặc, Nghiệp và Khổ này thường che lấp bản tính, giống như đám mây đen che khuất mặt trời, mặt trăng giữa hư không.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 hạ) nói: "Mặt trời tuệ chiếu thế gian phá tan mây sinh tử".
[X. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.hạ].
SINH TỬ VIÊN

Khu vườn sống chết. Cõi sinh tử là nơi
SINH TỬ VIÊN

4616
S
phàm phu thích dạo chơi, cũng là chỗ Bồ tát du hóa, giống như 1 khu vườn, cho nên gọi là Sinh tử viên.
Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 843 trung) nói: "Thị hiện thân ứng hóa, đi vào vườn sinh tử, trong khu rừng phiền não, hiển du hí thần thông".
SINH TỨC VÔ SINH
Sinh chính là vô sinh, không hai không khác. Đây là giáolí được nói trong các bộ Bát nhã và cũng là ý nghĩa tột cùng của tông Tam luận.
Trong Nhị đế bátbấttrung đạo của tông Tam luận, Sinh của Tục đế thì Chân đế coi là Vô sinh. Bởi vì Sinh của Tục đế chẳng phải thực sinh mà là giả sinh của nhân duyên hòa hợp, cho nên là vô sinh. Bởi vậy, nương vào cái vô sinh mà sinh thì chính là "sinh tức vô sinh". Ngược lại, vô sinh của Chân đế là dựa vào giả sinh của Tục đế mà lập, cho nên giống với giả sinh của Tục đế. Đã biết vô sinh của Chân đế là giả vô sinh, cho nên cái nương vào sinh mà vô sinh thì chính là "Vô sinh tức sinh".
Ngoài ra, sựvãngsinh Tịnh độ trong Tịnh độ giáo cũng có thể giải thích theo ý nghĩa "sinh tức vô sinh"; nghĩa là vãng sinh Cực lạc chẳng phải sinh nơi tục đế hư vọng của 3 cõi (Dục,Sắc, Vô sắc), mà là theo ý nghĩa của Chân đế chứng được sinh của vô sinh.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tịnh độ chân yếu sao Q.cuối].
SINH TƯỚNG

Phạm:Pàli:Jàti.
Gọi tắt: Sinh.
Chỉ cho nhân thù thắng làm cho pháp hữu vi chuyển từ vị lai vào hiện tại, cũng chính là nhân năng sinh sinh ra pháp ở vị lai, là 1 trong 4 tướng, 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức. Đây là sinh tướng của pháp hữu vi, chẳng phải thực pháp, chỉ nương nơi nhân duyên mà sinh ra, vì trước không mà nay có nên giả gọi là Sinh tướng. Lại nói theo sự tương tục trong 1 kì của loài hữu tình thì lúc hữu tình mới sinh ra ở đời hiện tại, tức gọi là Sinh tướng.
[X. luận Đại tì bà sa Q.39; luận Câu xá Q.5; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Tứ Tướng).
SINH TƯỢNG
Vàng và bạc.
Sinh (Phạm,Pàli:Jàta-rùpa,cũng gọi: Sinhsắc) nghĩa là màu sắc xưa nay vốn như vậy, tức hàm ý là vàng. Tượng (Phạm: Rùpya,Pàli:Rùpiya, cũng gọi Tự sắc, Tự sinh sắc), nghĩa là màu sắc gần giống như sinh, tức hàm ý là bạc. Hợp chung cả 2 lại gọi là Sinh tượng, cũng gọi Sinh sắc tự sắc.
Sa di thập giới pháp tinh uy nghi (Đại 24, 926 trung) nói: “Giữ giới Sa di, suốt đời không cầm giữ sinh tượng(vàng bạc) vật báu”.
Tứ phần luật hànhsựsao tư trì kí quyển hạ, phần 4 (Đại 40, 421 thượng) nói: “Sinh sắc tức là vàng, màu của nó vốn sinh ra đã vàng; Tự sắc tức là bạc, vì màu của nó có thể nhuộm được”.
[X. kinhĐại bát nhã Q.380; luật Ma

ha tăng kì Q.10; luật Tứ phần Q.7, 34;
Phiêndịch danh nghĩa tập Q.3].
SINH VÔ SẮC
Đối lại:Định vô sắc.
Sinh vào 4 cõiVô sắc, là quả của định
SINH VÔ SẮC

S
4617
Vô sắc. Cõi Vô sắc gồm 4 tầng trời: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Trong 4 nơi này, mỗi nơi đều có 2 thứ định thể là Sinh vô sắc và Định vô sắc; trong đó,Sinh vô sắc là quả báo do tu định Vô sắc mà được sinh vào cõi Vô sắc, nên có tên như thế.
(xt. Định, Định Vô Sắc, Vô Sắc Giới).
SINH XỨ THÁP
Ngôi tháp ở trong vườn Lâm tì ni (Phạm: Lumbinì), nơi đức Phật giáng sinh, 1 trong 8 tòa linh tháp của Ấn độ.
(xt. Bát Đại Linh Tháp).
SOẠN HIÊU
... ..
Tên họ của người soạn thuật được ghi ở đầu sách Phật; ngoài tên họ ra còn ghi địa danh, tên chùa. Có khi chính mình ghi, cũng có khi do người khác ghi. Nói một cách đại khái, những sách do Ấn độ thì ghi tên họ hoặc pháp danh trước chữ "tạo" hoặc chữ "thư"; các sách do Trung quốc soạn thì ghi tên họ hoặc pháp danh trước chữ "thuật", chữ "tập", chữ "soạn". Thuật, tập, soạn là truyềnthuậtlại thuyết của người xưa, chứ không phải mình sáng tác, cũng không thêm ý mới. Nếu do thầy thuyết giảng, do đệ tử ghi thuật lại, cũng gọi làSoạn hiệu.
SONG LUẬN
Pàli: Yamaka
Hán âm: Da ma ca.
Một trong 7 bộ luận bằng tiếng Pàli của Thượng tọa bộphươngNam.

Luận này đượcviết theo hình thức vấn
đáp, nội dung chia làm 10 phẩm:
1. Căn bản song luận.
2. Uẩn song luận.
3. Xứ song luận.
4. Giới song luận.
5. Đế song luận.
6. Hành song luận.
7. Tùy miên song luận.
8. Tâm song luận.
9. Pháp song luận.
10. Căn song luận.
Trong 10 phẩm mỗi phẩm đều có 3
phần: Thi thiết phần, Chuyển phần, Biến
tri phần, trong đó, phần Thi thiết lại được
chia làm phần Tổng thuyết và phần Thích
nghĩa. Riêng trong phẩm Căn bản song
luận và phẩm Tâm song luận thì không
có Chuyển phần và Biến tri phần. Phẩm
Tùy miên songluậnthì được chia ra 7 phần
là: Tùy tăng, Hữu tùy miên, Đoạn, Biến
tri, Dĩ đoạn, Sinh, Giới... khác với các song
luận khác.
Luậnnày nói về sự quan hệ hỗ tương
và định nghĩa các pháp. Nguyên văn luận
này đã được bà Rhys Davids, học giả Phật
giáo người Anh, xuất bản và được ông Độ
biên Chiêu hoành, người Nhật bản, dịch
ra tiếng Nhật, thu trong Nam truyền Đại
tạng kinh quyển 48, 49.
[X. Nam phương Thượng tọa bộluận
thư giải thuyết; A History ofPàliLiterture
by B. C. Law; Dictionary ofPàli Proper
Names by G.P. Malalasekera].
SONG NHẬP
Phạm: Yuganaddha.
Tạng:Zuí-du-#juy-pa.
Cũng gọi Song vận.

Yuga nghĩa là một đôi; Naddha là kết hợp. Phật giáo (nhất là Phật giáo Đát đặc la) thường dùng từ ngữ này để biểu thị nghĩa "hợp nhất bất nhị".
Trong Ngũ thứ đệ (Phạm: Paĩca= krama) tương truyền do ngài Long thụ

SONG NHẬP

soạn, thì Thứ đệ thứ 5 là Song nhập thứ đệ (Phạm:Yuganaddha-krama), gồm 21 thứ song nhập như Luân hồi và Niết bàn, Phiền não và Tịch tịnh, Hữu tướng và Vô tướng, Sở chấp và Năng chấp... Đại thừa trang nghiêm kinh luận (Phạm: Mahàyà= nasùtràlaôkàra) cũng có nói về Song nhập, xếp Song nhập vào loại thứ 6 trong 11 thứ Tác ý (Phạm:Manaskàra) mà thông thường Hán dịch là Nhị tương ứng tác ý. Đây chính là biểu thị nhất nguyên hóa của nhị nguyên Chỉ và Quán.
Chương 14 trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận (bản tiếng Phạm) nói rằng: Tu pháp Chỉ có thể biết hết tên của các pháp; tu pháp Quán có thể hiểu rõ nghĩa các pháp, còn Song nhập thì có thể hợp nhất 2 pháp Chỉ Quán trên. Lí niệm song nhập được biểu hiện qua nghệ thuật tạo hình đã sản sinh ra Song thân Phật (Tạng:Yab-yum) của Phật giáo Tây tạng.
[X. Lí thú kinh chi nghiên cứu (Mai vĩ Tường vân); Yuganaddha by H. V. Genther; The Hevajra-tantra by D.L. Snellgrove]. (xt. Ngũ Thứ Đệ).
SONG QUYỂN KINH
Cũng gọi Lưỡng quyển kinh.
Kinh, 2 quyển, do ngài Khang tăng khải dịch vào đờiTào Ngụy, tức chỉ cho kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, cũng vì để phân biệt với kinh Quán vô lượng thọ 1 quyển, nên giới Phật giáo đặc biệt gọi kinh Vô lượng thọ là Song quyển kinh, được thu vào Đại chính tạng tập 12.

Cứ theo Quán kinh huyền nghĩa phần khải định kí thì Đại kinh là chỉ cho kinh Vô lượng thọ. Trong 3 bộ kinh của Tịnh độ giáo, kinh này nghĩa lí rộng nhất, nên đối với 2 bộ kinh kia mà gọi là Đại kinh. Tông Thiên thai thì gọi kinh này là Đại bản, còn kinh A di đà là Tiểu bản.
(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).

SONG THÁP TỰ

Chùa ở góc đông nam nội thành huyện Ngô, tỉnh Giang tô, Trung quốc.
Theo điều Tô châu phủ trong Đại thanh nhất thống chí quyển 55 thì chùa Song tháp là chùa Bát nhã được xây dựng trong năm Hàm thông (860-873) đời Đường, sau được đổi là "Thọ ninh vạn tuế thiền viện". Trong năm Ung hi (984-987) đời Tống, vua Văn vương xây 2 ngôi tháp gạch trong vườn chùa, từ đó, chùa được gọi là Song tháp tự. Theo Ngô đô pháp thừa quyển 30 thì Thiền viện Thọ ninh vạn tuế nằm về phía đông nam huyện Trường châu, là viện La hán cũ, vì chùa có 2 ngôi tháp đứng song song đối nhau nên gọi là Song tháp tự. Tháp xây bằng gạch, hình dáng cao thon, 7 tầng 8 cạnh, có đầu củng bằng gạch, diềm mái bằng gỗ, trên chót tháp có hình bánh xe (Luân tướng).

SONG THÁP TỰ

Hai ngôi tháp ở chùa Song tháp tại tỉnh Giang tô

S
4619
SÔ MA
Phạm: Kwuma.
Cũng gọi Trâu ma, Tu ma, Sô ma ca,
Tô ma, Sám ma.
Áo may bằng sợi cây gai.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 31 (Đại 54,
514 hạ) nói: "Áo sô ma, cả 2 chữ đều là
phiên thiết, gọi đúng âm tiếng Phạm là
Trâu ma. Hán dịch là "Ma y".
[X. Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền
ứng âm nghĩa Q.2].
SỐ
..
Phạm: Saôkhyà.
Số lượng biểu thị sự tồn tại của các
pháp, 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành
của tông Duy thức, 1 trong 24 đức của
học phái Thắng luận.
Ấn độ chiaSố làm 3 loại: Đơn số(1
số), Song số(2 số) và Phức số(nhiều số). Từ
1 đến vô số (Phạm:Asaôkhya, a tăng kì)
thông thường được biểu thị bằng 52 loại
số tăng dần theo pháp thập tiến (decimal
system) như sau: Một, mười, trăm, nghìn,
vạn, lạc xoa (Phạm:lakwa), a để lạc xoa
(Phạm:atilakwa), câu chi (Phạm:koỉi), mạt
đà(Phạm:madhya), a đođa (Phạm:ayuta),
đại a do đa, na do đa (Phạm: nayuta), đại
na do đa, bát la do đa, đại bát la do đa,
căng yết la, đại căng yết la, tần bạt la, đại
tần bạt la, a sô bà, đại a sô bà, tì bà ha, đại
trí bà, đại địa trí bà, hê đô, đại hê đô, yết
lạpbà, đại yết lạp bà, ấn đạt la (Phạm:
indra), đại ấn đạt la, tam ma bát đam, đại
tam ma bát đam, yết để, đại yết để, niêm

phiệt la xà, đại niêm phiệt la xà, mỗ đạt la, đại mỗ đạt la, bạt lam, đại bạt lam, san nhã (Phạm:saôjĩà), đại san nhã, tì bộ đa, đại tì bộ đa, bạt la sàm, đại bạt la sàm, a tăng kì.
A tăng kì cũng gọia tăng kì da,a tăng xí da,a tăng, tăng kì... Hán dịch là vô số, vô ương số, nghĩa là "không thểtính đếm". Nhưng từ 1 đến a tăng kì vốn có 60 loại số, về sau thất lạc 8 số, cho nên chỉ còn 52 số, Phiên dịch danh nghĩa đại tập thì có thêmvào 8 số thất lạc mà thành 60 số. Ngoài ra, muốn biểu thị số cực lớn thì dùng số vi trần (bụi nhỏ)để ví dụ; phân số dưới số 1 là số cực nhỏ (hoặc1 phần 16), gọi là Ca la phần; phân số nhỏ nhất gọi là U ba ni sát đàm phần (Phạm:upaniwadam, Ưu ba ni sát đà phần).
Kinh Hoa nghiêm quyển 45 (bản dịch mới) dùng 1 a tăng kì làm đơn vị rồi nêu ra 10 số:A tăng kì, vô lượng, vô biên, vô đẳng, bất khảsổ, bất khả xưng, bất khả tư, bất khả lượng, bất khả thuyết, bất khả thuyết bất khả thuyết, đây gọi là Thập đại số. Phép tính này là đem a tăng kì nhân với a tăng kì, gọi làA tăng kì chuyển; a tăng kì chuyển lại nhân với a tăng kì chuyển thì thành vô lượng; các số lớn tiếp theo sau cứ đó mà suy ra.
[X. luận Du già sư địa Q.3, 56; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa bách pháp minh môn; Du già luận kí Q.15, phần cuối].
SỐ LUẬN
Cũng gọi Số kinh.
Tên gọi khác củaLuận tạng thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ (Tát bà đa bộ) Tiểu thừa, cũng là từ gọi thay cho Thuyết

nhất thiết hữu bộ.
Chữ số trong Số luận có 2 nghĩa, một là Tuệ số, hai là Pháp số. Nói theo nghĩa Tuệ số thì trong Tam học của Tam tạng, Thuyết nhất thiết hữu bộ chú trọng về A tì đàm, vì thế cũng gọi là Tì đàm tông. Giáo nghĩa của tông Tì đàm hiển bày là dùng Tuệ học đểđoạn hoặc chứng lí,
SỐ LUẬN

4620
S
nhưng tông nghĩa của tông này lại đặc biệt chú trọng "Tâm sở hữu pháp" mà thời xưa cũng gọilàTâm số, do đó, có thể thấy tôngnày lấyTuệ số làm gốc, vì thế nên tên Luận tạng của tông này cũng gọi là Số luận. Nếu nói theo nghĩa phápsốthì Thuyết nhất thiết hữu bộ lập 75 pháp số; hơn nữa, tông nghĩa của tông này cũng là căn bản pháp số của Phật giáo, vì thế mà pháp do tông này nói hoặc Luận tạng do tông này y cứ được gọi là Số luận.
Từ thời đại Nam Bắc triều đến khoảng đầu đời Đường, giới Phật giáo Trung quốc quen gọi các vị Luận sư của tông Thành thực là "Luận gia", gọi các vị Luận sư của tông Địa luận là "Địa sư" và gọi các vị Luận sư của tông Nhiếp luận là "Nhiếp sư", theo đó nên gọi các Luận sư của tông Tì đàm là Số gia, Số sư, Số nhân...
Ngoài ra, trong 6 phái Triết học ở Ấn độ, phái được thành lập sớm nhất cũng gọi là Số luận (Phạm:Saôkhya), tông nghĩa của phái này dùng trí tuệ phân biệt để suy tính các pháp và theo đó mà đặt tên là Số luận. Mặc dù tên gọi của phái này đồng với tông Tì đàm của Tiểu thừa, nhưng giáo nghĩa và chỉ thú của 2 phái thì khác nhau rất xa, cho nên xưa nay trong kinh điển Phật giáo thường gọi phái này là Số luận ngoại đạo để phân biệt với Số luận Tì đàm của Phật giáo.
[X. Pháp hoa huyền luận Q.8, 10; Duy ma nghĩa sớ Q.trung; Duy ma kinh am la kí Q.16; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng, 6 thượng; Đại thừa huyền luận Q.2, 5]. (xt.

Tì Đàm Tông).
SỐ LUẬN HỌC PHÁI
Số luận, Phạm:Saôkhya.
Hán âm: Tăng khư, Tăng xí da.
Hán dịch: Số luận, Số thuật, Chế số luận.
Học phái Số luận được thành lập sớm nhất trong 6 phái triết học của Ấn độ. Tương truyền Tổ khai sáng là tiên nhân Ca tì la (Phạm:Kapila). Học phái này dùng trí tuệ phân biệt để tính toán các pháp, đồng thời lấy số làm nền tảng để đặt tên luận thuyết, cho nên gọi là phái Số luận. Ởthời kì đầu, phái này chủ trương tinh thần và vật chất hợp nhất thành "Ngã tối cao", tức là đứng trên lập trường Hữu thần luận và Nhất nguyên luận; nhưng đến thời kì cuối thì phủ nhận Ngãtối cao, trở thành Nhị nguyên luận của Vôthần luận.Thần ngã là ý thức thuầntúy, không có tác dụng, chỉ quán chiếu tự tính mà thôi. Tự tính theo thứ lớp triển khai thành Giác (Phạm: Buddhi), Ngã mạn (Phạm: Ahaôkàra), Ngũ đại, Thập lục biến dị. Nguyên lí này cùng với Thần ngã, Tự tính gọi chung là 25 đế. Cái gọi là Tự tính (Phạm:Prakfti) có khả năng triển khai thành 1 hạt nhân duy nhấtmà yếu tố cấu thành là 3 đức: Thuần chất (Phạm:Sattva), kích chất (Phạm:Rajas) và ế chất (Phạm:Tamas). Thần ngã thoát li kết quả của vật chất, phát sinh sau khi triển khai. KhiThần ngã tách rời vật chất mà tồn tại độc lập thì gọi là giải thoát.
Kinh điển xưa nhất của học phái này là Tăng khư tụng (Phạm: Saôkhyakàrikà) do ngài Tự tại hắc (Phạm: Ìzvarakfwịa) trứ tác vào khoảng thế kỉ

IV, V. Những sách chú thích Tăng khư tụng gồm có luận Kim thất thập và các sách chú thích của Gauđapàda và Màỉhàra... đều xuất hiện vào khoảng thế kỉ thứ VI. Về sau lại có Tăng khư kinh (Phạm:Saôkhya-sùtrà), cũng là sách quan trọng của học phái này.
Trong các ngoại đạo ở Ấn độ, Số luận là học phái có thế lực nhất. Trong các kinh điển của Phật giáo có rất nhiều chỗ bác bỏ học thuyết của phái này. Ngày nay,
SỐ LUẬN HỌC PHÁI

S
4621
Số luận trở thành học phái độc lập tồn tại ở vùng phụ cận phía tây Ngõalạp na tại Ấn độ.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.16, 39 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.70; luận Du già sư địa Q.6; luận Thành thực Q.3; luận Ngoại đạo tiểu thừaniết bàn; luậnNgoại đạo tiểu thừa tứ tông; luận Kim thất thập Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Ngoại đạo triết học; Ấn độ lục phái triết học].
SỐ LUẬN TỤNG
Phạm:Saôkhya-kàrikà.
Cũng gọi Số luận kệ, Tăng khư tụng. Kinh điển của học phái Số luận (Phạm: Sàôkhya) trong 6 phái triết học của Ấn độ, do ngài Tự tại hắc (Phạm:Ìzvara= kfwịa) soạn vào khoảng thế kỉ IV, V. Nội dung sách này gồm 72 bài kệ, chủ trương lấy việc quántưởngcác nỗi thống khổ của cuộc đời làm điểm xuất phát và lấy 25 đế làm nguyên lí cơ bản mà thực tiễntu hành pháp quán, thì có thể đạt được giải thoát. Hết thảy các pháp đều có thể tóm thu trong 25 đế; 25 đế lấy Thần ngã (Phạm: Puruwa) và Tự tính (Phạm: Prakfti) làm 2 nguyên lí trọng đại, từ Tự tính triển khai thành Giác (Phạm:Buddhi) và Ngã mạn (Phạm:Ahaôkàra), từ Ngã mạn triển khai thành Ý căn (Phạm: Manas), 5 Tri căn (Phạm: Buddhìndriya, tức 5 giác quan), 5 Tác căn (Phạm: Karmendriya, tức cơ năng vận động), 5 Duy (Phạm:Tanmàtra, tức sắc, thanh,

hương, vị, xúc), 5 Duy lại triển khai ra 5 Đại (Phạm:Mahàbhùta, tức đất, nước, lửa, gió, không). Bản chất của Tự tính là 3 đức: Thuần (Phạm:Sattva), Kích chất (Phạm:Rajas) và Ế chất (Phạm:Tamas), sự hoạt động biến hóa của 3 đức sản sinh ra hết thảy mọi hiện tượng. Thần ngã là trí thuần túy, không có thuộc tính, không có tác dụng. Nếu thể nhận được sự sai khác về mặt bản chất giữaTự tính và Thần ngã thì Tự tính đình chỉ hoạt động mà được giải thoát.
Về những sách chú thích quan trọng của Số luận tụng thì có luận Kim thất thập và các bộ chú thích của Cao đạt phạ đạt (Phạm:Gauđapàda) và Ma đạt la (Phạm: Màỉhara)...
SỔ CHÂU
.....
Phạm:Pàsakamàlà.
Hán âm: Bát tắc mạc.
Cũng gọi Niệm châu, Tụng châu, Chú châu.
Tràng hạt dùng để niệm danh hiệu Phật.
Theokinh Đà la ni tập thì tràng hạt có các loại: 21 hạt, 42 hạt, 54 hạt và 108 hạt. Theo kinh Sổ châu công đức thì có các loại: 14 hạt, 27 hạt, 54 hạt và 108 hạt. Theo kinh Kim cương đính du già niệm châu thì loại nhiều nhất là 1.080 hạt, thông dụng là 108 hạt, trung bình là 54 hạt và ít nhất là 27 hạt. Theo đó thìsố hạtcơ bản là 108 hạt.
Về ý nghĩa thì 108 hạt là chỉ cho 108 tam muội đoạn trừ 108 phiền não; 54 hạt là biểu thị 54 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát như Thậptín, Thập trụ,

Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và
4 thiện căn nhân địa; 42 hạt thì biểu thị
cho 42 giai vị: Thập trụ, Thập hành, Thập
hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu
giác; 27 hạt là chỉ cho 18 bậcHữu học và
9 Vô học tu hành Tứ hướng, Tứ quả của
Tiểu thừa; 21 hạt biểu thị 21 giai vị là Thập
địa, Thập ba la mật và Phật quả; còn 14
hạt thì chỉ cho 14 đức vô úy củabồ tát
Quánthếâm.
SỔ CHÂU

4622
S
V ê
chất liệu
thì tràng
hạt được
làm bằng
các loại
vàng, bạc,
đồng đỏ,
hạt bồ đề,
hạt sen,
hạt kim
cương,
chiên đàn
đen, chiên
đàn đỏ,
chân châu,
san hô,
hổ phách,
lưu li, sắt...
Các kinh phần nhiều cho rằng dùng hạt
bồ đề là tốt hơn cả.
Về niên đại thìPhậtgiáo bắt đầu sử
dụng tràng hạt từ sau thế kỉ II. Truyện
ngài Đạo xước trongTục cao tăng truyện
quyển 30 (Đại 50, 593 hạ) nói: "Mọi người
đều lần tràng hạt, miệng cùng niệm Phật".
Nhờ đó mà biết được việc dùng tràng hạt
để đếm danh hiệu Phật đã có từ thời Tùy,
Đường ở Trung quốc.
[X. kinh Mộc hoạn tử; phẩm Trì niệm
trong kinh Đại bi khôngtrí; Thích thị yếu
lãmQ.trung; Phiên dịch danh nghĩa tập
Q.18; Loại tụ danh vật khảo Q.255]. (xt.
Niệm Châu).
SỔ TỨC QUÁN

.....
Phạm:Ànàpàna-smfti.
Cũng gọi: A na ban na quán, An na ban na niệm, Niệm an ban, An ban thủ ý.
Hán dịch: Niệm nhập xuất tức, Niệm vô sở khởi, Tức niệm quán, Trì tức niệm.
Gọi tắt: An ban, Sổ tức.
Phép đếm số lần hơi thở vào hoặc ra để thu nhiếp tâm vào 1 cảnh, khiến thân tâm ngưng lặng, 1 trong Ngũ đình tâm quán, 1 trong Bát niệm, 1 trong Thập niệm.
Đây là pháp tu diệt trừ tán loạn để vào chính định. Trong tiếng Phạm,àna vốn có nghĩa là bảo đến, ở đây chỉ cho hơithở vào;apàna vốn có nghĩa là đuổi đi, ở đây chỉ cho hơi thở ra. Đây là phương pháp điều hòa hơi thở, trước thở vào, sau thở ra. Nhưng cũng có thuyết chủ trương "trước thở ra, sau thở vào" mà Hán dịch là "Niệm xuất nhập tức".
Nếu chia nhỏ Sổ tức quán ra thì có 5 loại:Toán số tu tập, Ngộ nhập chư uẩn tu tập, Ngộ nhập duyên khởi tu tập, Ngộ nhập thánh đế tu tập và Thập lục hành quán tu tập.
[X. kinh Tạp a hàm Q.29; kinh Tu hành đạo địa Q.5; kinh Đại an ban thủ ý Q.hạ; luận Câu xá Q.22; luận Du già sư địa Q.27].
SƠ A HẬU ĐỒ
Chữ A ở đầu, chữ Đồ ở cuối, tức chỉ cho 2 chữ đầu và cuối trong 42 chữ của tiếng Phạm.
Các kinh như Hoa nghiêm, Bát nhã... đều lấy 42 chữ này làm pháp môn quán tưởng nghĩa chữ, bởi vì mỗi một chữ đều

có ý nghĩa đặc thù của Phật pháp. Trong đó, chữ (a) có nghĩa tất cả các pháp vốn chẳng sinh; chữ (đha) có nghĩa vào chỗ rốt ráo các pháp chẳng diệt chẳng sinh.

Ngoài ra, ngài Nam nhạc Tuệ tư soạn Tứ thập nhị tự môn thích 2 quyển, đem phối trí 42 chữ Phạm này với 42 giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa; 40 chữ trước là Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng,

SƠ A HẬU ĐỒ

Tràng hạt xâu bằng hạt kim cương

S
4623
Thập địa, 2 chữ sau là Đẳng giác và Diệu giác.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Hoa nghiêm Q.57 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ Q.48].
SƠ CHUYỂN PHÁP LUÂN
Lần thuyết pháp đầu tiêncủa đức Phật sau khi xuất gia thành đạo.
Lần này,
ở vườn Lộc
dã, đức Phật
nói Tứ
thánh đế,
Bát chính
đạo cho 5 vị
tỉ khưu
Kiều trần
như... chỉ
bày con
đường lìa bỏ
2 cực đoan
ái dục và
khổ hạnh
mà tu hành
trung đạo.
[X. Tạp a hàm Q.15; kinh Chuyển pháp luân]. (xt. Bát Tướng, Lộc DãUyển).
SƠ CƠ
Cũng gọi Sơ học, Sơ tâm, Sơ phát tâm. Cơ, tức căn cơ, cơ loại; Sơ cơ chỉ cho người mới học đạo.
Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 141 trung) nói: "Bậc thượng sĩ tham cứu đã lâu thì không cần phải nói, nhưng đối với kẻ sơ cơ hậu học thì cần được chỉ dạy".

SƠ DẠ
Phạm: Prathama-yàma.
Pàli:Paỉhama-yàma.
Cũng gọi Sơ canh.
Bắt đầu vào đêm, tức khoảng 8 giờ tối,
1 trong 6 thời.
KinhQuá khứ hiện tại nhân quả quyển
3 (Đại 3, 641 trung) nói: "Lúc bấy giờ, Bồ
tát dùng sức từ bi (...) tự nghĩ rằng: Tất cả
chúng sinh không người cứu vớt, trôi nổi
trong 5 đường, không biết bến bờ thoát
ra. Tất cả đều giảdối, không chân thực,
cứ ở trong đó sinh ra khổ vui. Bồ tátsuy
nghĩ như thế đến hết sơ dạ".
Phẩm Đại thừa trong luận Thập trụ tì
bà sa quyển 15 (Đại 26, 104 trung) nói:
"Sơ dạ, hậu dạ tùy thời giác ngộ, quán
tướng duyên thủ, ưa trụ chỗ không, quí ở
trì giới".
[X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi
Q.hạ; luậnĐại thừa a tì đạt ma tạp tập
Q.8; Vãng sinh lễ tán kệ].
SƠ DẠ KÊ
Kệ được tụng vào lúc đầu đêm.
Vãng sinh lễ tán kệ của ngài Thiện
đạo ghi (Đại 47, 440 hạ):
"Phiền não sâu không đáy
Biển sinh tử không bờ
Thuyền cứu vớt chưa có
Làm sao vui ngủ yên?
Hãy mạnh mẽ tinh tiến
Nhiếp tâm thường ngồi thiền".
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả
Q.3; kinh Thái tửthụy ứng bản khởi Q.hạ;
phẩm Đại thừa trong luận Thập trụ tì bà
sa Q.15]. (xt. Lục Thời).
SƠ ĐÀN
Trong thủ tục thụ giới Cụ túc, đầu

tiên thụ giới Sa di, kế đến thụ giới Tỉ khưu,
sau cùng thụ giới Bồ tát. Trong đó, đầu
tiên thụ giới Sa di gọi là Sơ đàn, sau đó,
Tượng đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên
SƠ ĐÀN

4624
S
theo thứ tự là Nhị đàn, Tam đàn.
Chương Phạm hạnh Hoàng bá thanh
qui quyển 5 (Đại 82, 770 trung) nói: "Hôm
nay ở tại chùa... thuộc núi... phủ... tỉnh...
kiến đàn thuyết giới, Sơ đàn vào ngày mồng
3 tháng... năm... truyền giới Sa di, Nhị đàn
vào ngày6 tháng... năm... truyền giớiTỉ
khưu, Tam đàn vào ngày mồng 8 tháng...
năm... truyền giớiBồ tát".
SƠ GIANG VƯƠNG
Cũng gọi Sở giang vương.
Ông vua thứ 2 trong 10 ông vua cõi U
minh.
Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh
thất và kinh Địa tạng thập vương thì bản
địa của vị vua này là đức Thích ca Như
lai, là ông quan coi việc người chết qua
sông.
Sau khi chết,thân Trung hữu trong 14
ngày đến trước đại điện vua này; trên quãng
đường đến đây, có cây cầu Nại hà, bên bờ
sông, dưới cây Y lãnh, có bà già đoạt áo
(Đoạt y bà), đợi khi người chết đến, lột lấy
áo của họ, giao cho ông Huyền y (Huyền
y ông), ông này đem
áo treo trên cành cây
để xem tội nặng hay
nhẹ; nếu tội nặng thì
cành cây trĩu xuống
và người chết bị 2 con
quỉ đầu trâu, đầu ngựa
lôi đến điện vua Sơ
giang để được phán
quyết.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.33]. (xt. Diêm

La Thập Điện).
SƠ HỌC KÍ
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Bản nhiên Thanh giác (1043-1121)soạn vào đời Tống, ngàiĐạoan chú thích, ấn hành vào năm Hoàng khánh thứ 2 (1313) đời vua Nhân tông nhà Nguyên, được thu vào Vạn tục tạng tập 112.
Ngài Thanh giác cho rằng muốn đi nghìn dặm thì phải bước 1 bước đầu, nên viết Sơ học kí để tiếp dẫn kẻ hậu tiến, khai ngộ quần mê, hoằng dương yếu chỉ Tam thừa Thập địa, giúp những người sơ tâm dễ học tập, lâu ngày sẽ quen, tự có chỗ thấy biết, rồi tiến lên thực hành đểđạt cứu cánh.
Nội dung sách này bao gồm các vấn đề như: Phật đạo không thể không học, sinh tử không thể không lo, muốn không bị lừa dối thì chớ lìaThậpđịa Tam thừa. Bát nhã tỏ lòng thấy tính, danh mục nhắc nhớ nội phàm; kẻ sơ học trước cầu nhân địa, tu tập theo giới định tuệ, phải biết danh mục thứ bậc. Ngoài ra, trong sách cũng bàn đến vài mươi hạng mục như: Quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, Pháp vân địa, Diệu giác địa...
SƠ HỘI
Chỉ cho hội thuyết phápđầu tiên của đức Phật sau khi Ngài thành đạo, hoặc chỉ cho hội đầu tiên Phật giảng nói về 1 bộ kinh nào đó.
SƠ KIM HẬU THAI
Đối lại: Sơ thai hậu kim.
Trong Mật giáo, khi truyền (hoặc tu) pháp của 2 bộ Kim cương và Thai tạng, thì trước thực hành pháp Kim cương giới, rồi sau mới truyền pháp Thai tạng giới;

trình tự này thường được áp dụng trong
nghi thức nhập đàn quán đính, tức là trước
truyền quán đính Kim cương giới rồi sau
mới truyền quán đính Thai tạng giới, gọi
là Sơ kim hậu thai. Ngược lại, nếu ban
SƠ KIM HẬU THAI
Sơ Giang Vương

S
4625
đầu thụ quán đính Thai tạng giới rồi sau
mới truyền quán đính Kim cương giới, thì
gọi là Sơ thai hậu kim.
Sơ thai hậu kim và Sơ kim hậu thai
đều là chân nghĩa của mật pháp tương
truyền, nếu đứng về phương diện phối lập
pháp môn mà nói thì hoàn toàn không có
một chuẩn tắc nào nhất định, cho nên
không thể bàn đến khía cạnh cạn sâu của
nó. Trong đó, Sơ thai hậu kim là do Lí
ngộ nhập Trí, thuộc thứ tự Bản hữu hướng
Tu sinh; còn Sơ kim hậu thai thì do Trí
hiển bày Lí, thuộc thứ tự Tu sinh hướng
Bản hữu. Nhưng đối với địa vị cùng tột
của 2 bộ Kim, Thai thì không thể nào bàn
đến sự dị đồng giữa Bản hữu và Tu sinh,
bởi vì Lí và Trí đều là bản hữu, chứ không
phải Lí, Trí có trong ngoài, Kim cương,
Thai tạng cócạnsâu khác nhau. Nếu nói
theo thứ tự Sơ kim hậu thai hoặc Sơ thai
hậu kim, thì đại khái cần lựa chọn pháp
tu, nghĩa là pháp nào trọng yếu hơn. Sơ
thai hậu kim là pháp do ngài Kim cương
trí truyền cho ngài Bất không; còn Sơ kim
Hậu thai làpháp do ngài Long trí truyền
cho ngài Bất không.
SƠ LẶC
.....
Phạm:Khàsa.
Hán dịch: Ác tính, Bất chính ngữ.
Cũng gọi Sa lặc, Khư bộ đát lặc, Già
sa, Khư sa, Kì sa, Thất lợi,Ngật lật đa để,
Ca sư cát lê, Khả thất cáp nhĩ.
Tên 1 nước thời xưa ởTây vực. Có
thuyết cho rằng tên này lấytên1 ngọn

núi trong xứ, ngày nay có lẽlàvùng Khách thập cát nhĩ ở Tân cương. Từ đời Tây Hán về sau, đây là con đường giao thông then chốt giữaĐông phương và Tây phương ở phíabắc Trung quốc.
Cứ theoĐạiđường tây vực kí quyển 2 thì người nước nàytính tìnhdữ tợn, thường hay dối trá, chữ viết lấy từ Ấn độ. Phật giáo đã truyền vào nước nàykhoảng thế kỉIII, đến đầu đời Đường thìdần dầnhưng thịnh, chủ yếu là Tiểu thừa giáo. Từ thời Trung đường về sau, vì tín đồ Hồi giáo xâm nhập nên Phật giáo bị tiêu diệt, hiện chỉ còn nền hoang của chùaOch-Merwan ở phía bắc Khách thậpcát nhĩ khoảng 16 cây số và tháp hoangMauri Tìm ở phía đôngbắcKhách thập cát nhĩ khoảng 48 cây số.
Ngài Cưu ma la thập đời Hậu Tần có đến nước này lễ bái bình bát của đức Phật và thỉnh được luận A tì đàm, luận Lục túc, kinh Tăng nhất a hàm. Pháp sư Trí mãnh đời Hậu Tần thì thấy 1 cái ống nhổ bằng đá vân của Phật ở đây. Cao tăng Pháp hiển truyện có thuật lại việc nước này tổ chức hội Bát già việt sư (đại hội 5 năm).
Đời Tùy, ngài Đạt ma cấp đa, trên đường đến Trung quốc, có dừng lại ở nước này giảng luận Thuyết phá (luận Niệm phá) và luận Như thực, mỗi luận đều có tới 2.000 bài kệ, cho chúng tăng nghe.
Trong kinh Phật có nói nhiều về nước Sơ lặc,có chỗ nói nước này là 1 trong những nước biên thùy có kinh pháp hưng thịnh, hoặc nói nước này có núi Ngưu đầu là trụ xứ của Bồ tát; hoặc cho rằng nước này là nơi ở của thần Đạt ma ba la (Phạm:

Dharmapàla), hoặc Phật từng đem nước này phó chúc cho Thiên tử Phát sắc, Tất tú, hoặc ở xứ này từng xuất hiện 98 vị Phật...
[X. kinh Thân nhật; kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch mới); kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.45, 55, 56; kinh Mật tíchkim cương lực sĩ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Tục cao tăng truyện Q.2; On Yuan Chwangvol. III,by T. Watters].
SƠ LẶC

4626
S
SƠ MÊ HOẶC
Cũng gọi Bối thượng sử.
Chỉ cho 4 hoặc tham, sân, si, mạn trong 10 hoặc mà hành giả ở giai vị Kiến đạo phải đoạn trừ.
Mười hoặc phải đoạn ở giai vị Kiến đạo là: Hữu thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến, Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi. Trong đây, 5 hoặc đầu gọi là Ngũ kiến. Ngũ kiến và Nghi là hoặc thân duyên, tức là hoặc do trực tiếp mê chân lí mà khởi; còn tham, sân, mạn là hoặc trùng duyên, không phải là hoặc trực tiếp mê chân lí mà là hoặc duyên theo Ngũ kiến và Nghi mà khởi. Si (vô minh) thì thông cả thân duyên và trùng duyên; nên đối lại với "thân" mà gọi hoặc trùng duyên là Sơ mê hoặc.
[X. luận Câu xá Q.19;Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Kiến Hoặc).
SƠ NHỊ HỒI HỖ
Chỉ cho cảnh giới "Thiên trung chí" trong thuyết Ngũ vị của ngài Động sơn. Ngài Động sơn Lương giới –Tổ khai sáng tông Tào động– chia quá trình tu hành làm 5 giai đoạn, gọi là Động sơn ngũ vị, gồm: Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo.
"Sơ nhị" (Hai vị đầu) tức là Chính trung thiên và Thiên trung chính, ở 2 vị này, Chính vị và Thiên vị đều hoàn toàn độc lập, đến giai đoạn thứ 4, tức Thiên trung chí, thì Chính vị và Thiên vị mới hồi hỗ lẫn nhau, biểu thị từ diệu dụng sai biệt của

hiện tượng giới mà thể ngộ hiện tượng và bản thể ngầm hợp với nhau, đạt đến cảnh giới vô niệm vô tưởng.
[X. Bất năng ngữ ngũ vị thuyết]. (xt. Ngũ Vị, Động Sơn Ngũ Vị).
SƠ PHÁP MINH ĐẠO
Tạng: Chos-snaí-ba#i-sgo chossnaí-ba#i-tshul-dan-po.
Cũng gọi Tâm minh đạo, Sơ pháp minh môn.
Hành giả chânngôn chứng được tâm bồ đề thanh tịnh, diệt trừ các nghiệp khổ phiền não mà vào địa vị đầu tiên, gọi là Sơ pháp minh đạo.
Hành giả lúc mới phát tâm, quán chiếu tâm bồ đề thanh tịnh vô tướng (Tạng: Byaí-chub-sems-dpa#i-sems-rnampar-dag-pa#i-sgo), tựbiếtthực tướng tâm mình vốn không sinh, tâm ấy thanh tịnh an trụ, phát sinh ánh sáng đại trí tuệ, chiếu khắp vô lượng pháp tính, thấy con đường chư Phật đã đi, liền được tam muội Trừ nhất thiết cái chướng, thấy rõ thực tướng của 8 vạn 4 nghìn phiền não, thành tựu 8 vạn 4 nghìn Bảo tụ môn.
Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 590 thượng) nói: "Bồ tát trụ nơiBảo tụ môn này, cần khổ tu học, chẳng bao lâu đã chứng được tam muội Trừ nhất thiết cái chướng, nhập vào trí tuệ Phật, có vô lượng môn phương tiện. Nay tông nàylấytâm bồ đề thanh tịnh làm pháp môn, nếu vào môn này tức là bước đầu đi vào cảnh giới của Như lai, nhưbồ tát Di lặc mở cửa lầu gác, đồng tử Thiện tài liền thấy trong đó vô lượng sự việc không thể nghĩ bàn, khó dùng lời mà diễn tả được, chỉ có người bước vào tự biết mà thôi".

Như thực nhất đạo vô vi tâm thứ 8
của Thập trụ tâm trong Bí tạng bảo thược
quyển hạ (Đại 77, 371 trung)nói: “Tướng
hư không vô tướng, chẳng phải xanh,
chẳng phải vàng... đây là nói rõ về chân lí
của pháp thân chân như và nhấtđạovô
vi mà đức Phật gọi là Sơ pháp minh đạo,
SƠ PHÁP MINH ĐẠO

S
4627
luậnĐại trí độ gọi là Nhật Phật đạo sơ
môn. Phật đạo là chỉ cho Đại mạn đồ la
Phật ởcungKim cương giới; đối với Hiển
giáo thì đó là pháp thân Lí trí cứu cánh,
trong môn Chân ngôn thì đó là Sơ môn".
Đây chính là hành giả chânngôn đã được
tam muội Trừ cái chướng tiến vào giai đoạn
phần chứng Sơđịa củaBí mật trang nghiêm
trụ tâm thứ 10 vậy.
[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1;
kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.1;
luận Đại trí độ Q.6; luận Bí mậtmạnđồ la
thập trụ tâm Q.8].
SƠ QUẢ NHỊ NGHĨA
Chỉ cho quả Tu đà hoàn trong 4 quả
Sa môn, người chứng quả này đã dứt trừ
kiến hoặc trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc
mà dự vào vòng Thánh nhân.
Tu đà hoàn, Phạm: Srota-àpanna,
Hán dịch: Dự lưu, Nghịch lưu. Chữ "lưu"
...ở đây có 2 nghĩa là Dự lưu và Nghịch
lưu.
1. Dự lưu: Dự nghĩa là vào, tức bậc
thánh chứng được Sơ quả là đã nhập vào
dòng Thánh đạo.
2. Nghịch lưu: Nghịch nghĩa là ngược,
tức bậc thánh Sơ quả đi ngược lại dòng
sinh tử.
[X. kinh Niết bàn quyển 36 (bản Bắc);
luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.23].
SƠ SỞ DUYÊN DUYÊN
Đối lại: Thân sở duyên duyên.
Một trong 2 tính sở duyên duyên do
tôngDuy thức thành lập.
Bản chất của Sơ sở duyên duyên là lìa

thể tướng của năng duyên mà nương nhờ vào cảnh do thức của người khác biến ra và cảnh do thức khác trong thân mình biến ra, có khả năng sinh khởi tướng phần suy tư, vì nó gián tiếp cấu thành sở duyên duyên, cho nên gọi là Sơ sở duyên duyên. Gọi Sởduyên duyên là vì khiKiến phần của tâm duyênvới Tướng phần thì tâm là Năng duyên, tướng là Sở duyên. Khi Năng duyênvà Sở duyên hợp với nhau, gọi là Sở duyên duyên. Sở duyên duyên lại được chia làm 2 thứ:

1. Thân sở duyên duyên: Kiến phần của ý thức duyên theo Tướng phần của những bóng dáng do chính nó biến ra.
2. Sơ sở duyên duyên: Phải nhờ vào bản chất mới có thể sinh khởi Tướng phần suy tư bên trong, vì bản chất sinh khởi nên gọi là duyên, đồng thời kiến phần cũng biến ra Tướng phần giống như bản chất, cho nên gọi là Sở duyên. Tóm lại, pháp và thể thức năng duyên tuy là lìa nhau, hoặc do tâm thức người khác biến ra và thức khác trong chính thân mình biến ra, nhưng vì bản chất nương nhờ không thể duyên thủ Tướng phần của chính nó, nên gọi là Sơ sở duyên duyên. Như núi sông, đất đai, mặt trời, mặt trăng, các tinh tú... là Tướng phần của thức thứ 8 biến ra, thức mắt nương nhờ vào Tướng phần này làm bản chất để duyên theo.

Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 40 hạ) nói: "Nếu lìa thể năng duyên mà bản chất vẫn có thể khởi sự lo lường bên trong, thì nên biết đó chính là Sơ sở duyên duyên. Thânsở duyên duyên đều có năng duyên, nhưng nếu lìa sự lo lường bên trong thì không thể sinh khởi; còn Sơ sở duyên

duyên thì hoặc có năng duyên, hay lìa sự nương gá bên ngoài vẫn có thể sinh khởi được".
(xt. Tứ Duyên, Sở Duyên Duyên).
SƠ SƠN
.....
I. Sơ Sơn.
Núi ở cách huyện Kim khê, phủ Phủ
SƠ SƠN

4628
S
châu, tỉnh Giang tây khoảng 29 cây số về hướng tây bắc. Trong núi có chùa Sơ sơn. Sơ sơn vốn là nơi ẩn sĩ Hà tiên chu đời Đường ở ẩn đọc sách, nên gọi là Thư sơn. Khoảng năm Trung hòa (881-884) cuối đời Đường, ngài Sơ sơn Khuông nhân,đệ tử nối phápcủa Thiền sư Động sơn Lương giới, bắt đầu xây chùa ở đây, vua ban tấm biển hiệu chùa là "Bạch Vân". Đến đời Nam Đường, đổi là chùa Sơ sơn.
II. Sơ sơn.
Chỉ cho Thiền sư Sơ sơn Khuông nhân sống vào cuối đời Đường.
(xt. Khuông Nhân).
SƠ SƠN ĐẢO A
Tên công án trong Thiền tông.
Sơ sơn bị đại tiện ngược (đảo a), đây là câu chuyện ngài Sơ sơn Khuông nhân cuối đời Đường, vì tội ngạo mạn, ác kiến nên sư huynhlà ngàiHương nghiêm Trí nhàn đoán trước sẽ bị đại tiện ngược (đi tiêu đàng mồm) trong 30 năm.
Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11, có 1 vị tăng hỏi ngài Hương nghiêm Trí nhàn (đệ tử nối pháp của Thiền sư Qui sơn Linh hựu):
"Khi không tôn trọng các bậc Thánh và bản lai diện mục của chính mình thì thế nào?" Ngài Hương nghiêm trả lời (Đại 51, 284 thượng) nói: "Muôn cơ chấm dứt, nghìn thánh chẳng mang". Lúc ấy ngài Sơ sơn có mặt bèn nôn ra tiếng cười mỉa; ngài Hương nghiêm nhìn ngài Sơ sơn thỉnh giáo, Sơ sơn yêu cầu Hương nghiêm phải lễ mình như thầy. Ngài Hương nghiêm rời

chỗ ngồi lễ bái. Ngài Sơ sơn bảo: “Sao không nói dùcótôn trọng cũng chẳng được gì?”
Vì tội ác kiến và kiêu ngạo ấy nên ngài Hương nghiêm đoán trước là ngài Sơ sơn sẽ phải đại tiện ngược 30 năm, hơn nữa, dù có ởnúicũng không có củi đốt, gần nước cũng không có nước uống. Sau đó, ngàiSơ sơn Khuông nhân về trụ ở núi Sơ sơn và đúng như lời đoán trước của ngài Hương nghiêm. Được 27 năm thì lành bệnh, liền nói: “Sư huynh Hương nghiêm thụ kí cho ta 30 năm đại tiện ngược, nay còn thiếu 3 năm!”.
Từ đó, sau mỗi bữa ăn, ngàiSơ sơn lấy tay móc cho mửa ra để ứng với lời thụ kí trước.
SƠ SƠN HỮU CÚ VÔ CÚ
.....
Cũng gọi Sơ sơn hữu vô, Sơ sơn bố đơn.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về việc ngài Sơ sơn Khuông nhân cuối đời Đường, lần lượt tham yết ngài Trường khánh Đại an và ngài Minh chiêu Đức khiêm (Độc nhãn long) ởVụ châu, Chiết giang.
Ngài Sơ sơn đến Qui sơn, Phúc châu tham học ngài Đại an câu “Hữu cú vô cú, như đằng ỷ thụ” (Có câu không câu, như bìm nương cây), hỏi (Vạn tục 138, 241 hạ): “Bỗng gặp cây đổ, bìm khô, thì “cú” nương vào đâu?”
Ngài Đại an nghe xong, buông chậu đất xuống, cười hả hả trở về phương trượng. Ngài Sơ sơn bất mãn, tiếc thầm đã bán hết gia tài, chỉ vì 1 việc này mà đã từ xa đến đây, rốt cuộc chẳng được gì. Ngài

Đại an bèn dặn thị giả đưa cho sư 200 tiền và mách cho sư biết là ngài Minh chiêu Đức khiêm có thể điểm hóa cho sư. Sơ sơn đến chỗ ngài Minh chiêu, ngài Minh chiêu muốn điểm hóa nên nói: "Đầu cũng ngay mà đuôi cũng ngay, chỉ là chẳng gặp tri âm thôi!".

Sư cũng không rõđược, lạihỏi:

- Bỗng gặp cây đổ, bìm khô, "cú" nương vào đâu?

SƠ SƠN HỮU CÚ VÔ CÚ

S
4629
Ngài Minh chiêu đáp:
- Lại làm cho tiếng cườicủa Qui sơn càngthêm mới.
Ngay câu nói đó, sư đại ngộ, cảm thán nói:
"Trong tiếng cườicủaQui sơn vốn có dao".
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13].
SƠ TÂM
Phạm: Nava-yàna-saôprasthita.
Gọi đủ: Sơ phát tâm, Sơ phát ý.
Chỉ cho người mới phát tâm cầu đạo bồ đề.
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 trung) nói: "Lại có vô lượng Bích chi vô học và những sơ tâm đều đến chỗ Phật".
(xt. Tâm Phát Ý).
SƠ THIỀN
Phạm: Prathama-dhyàna.
Pàli:Pathama-jjhàna.
Dịch mới: Sơ tĩnh lự.
Một trong 4 Thiền. Chỉ cho cảnh giới thiền định trong tâm thanh tịnh, các lậu không động, đó là Sơ thiền. Cảnh giới thiền này có đủ 5 chi tầm, tứ, hỉ,lạc và tâm nhất cảnh tính, đạt được 8 xúc, 10 công đức, tâm thường tĩnh lặng thẩm lự, cảm thấy lìa các áccủacõi Dục mà mừng, vui, tâm cảm nhận hỉ thụ, thân cảm nhận lạc thụ, nên gọi là Li sinh hỉ lạc, nhưng vẫn có tâm lí tầm, tứ hoạt động, gọi là Sơ thiền.
Tầm, xưa dịch là Giác, là tác dụng thô phân biệt của tâm; Tứ xưa dịch là Quán,

là tác dụng tế phân biệt của tâm. Vì người được thiền định này vẫn còn tác dụng tầm, tứ nên cũng gọi làHữu quánhữu giác. Nếu đời hiện tại thànhtựuSơ thiền, thì được quả báo sinh lên tầng trời Sơ thiền cõi Sắc. Hành giả ở trong thiền định này đối trị được 5 loại chướng nạn của việc tu đạo là: Tầm, khổ, ưu (lo), phạm giớivà tán loạn.
Ngoài ra, ở trong thiền định này vì còn tâm lí tầm (tìm), tứ (dò xét) nên có các hoạt động như thấy, nghe, xúc chạm, vả lại có thể khởi ngữ nghiệp.
[X. kinh Đạibátniết bàn Q.33 (bản Bắc); luận Câu xá Q.28; luận Hiển dương thánh giáo Q.2, 19]. (xt. Tứ Thiền).
SƠ THIỀN THIÊN
Một trong 4 trời Thiền cõi Sắc, là nơi sinh đến của những người tu định Sơ thiền sau khi mệnh chung, hoặc chỉ cho chúng sinh sống ở cõi trời này. Vì chúng sinh ở cõi trời này đã xa lìa các pháp xấu ác ở cõi Dục, sinh khởi cảm nhận mừng, vui, nên cõi trời này còn được gọi là Li sinh hỉ lạc địa (nơi lìa ác sinh mừng vui).
Cứ theo luận Câu xá quyển 8, 28 và luận Thuận chính lí quyển 21, chúng sinh cõi trời này được chia làm 3 hạng:
1. Đại phạm thiên (Phạm: Mahàbrahman): Vua cõi Sơ thiền, cũng là Đại phạm vương, chúa tể thế giớiSa bà. Đại phạm thiên nhờ có duyên lành rộng lớn mà được sinh ra, là người sinh đầu tiên và chết sau cùng, được địnhTrung gian, uy đức thù thắng.
2. Phạm chúng thiên (Phạm:Brahmapàriwadya): Chúng trời thuộc quyền sở hữu, giáo hóa và thống lãnh của Phạm

thiên.
3. Phạm phụ thiên (Phạm: Brahmapurohita):
Chúng trời xếp hàng đi trước
để phụ giúpvàbảo vệ Đại phạm thiên.
Trong phẩm Đao lợi thiên kinh Trường
a hàm quyển 20, ngoài 3 hạng trên, còn
liệt kê,Phạm thân thiên (Phạm:Brahma-
SƠ THIỀN THIÊN

4630
S
kàyika), cộng chung là 4 hạng.
Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11 và luận Lập thế a tì đàm quyển 3, 7... còn nói rõ về chỗ ở, thân lượng, thọ lượng... của các chúng trời cõi Sơ thiền. Lại nữa, cõi trời này là thế giới của Đại phạm thiên cư trú, cho nên cũng gọi là Phạm giới (Phạm:Brahma-loka).
[X. luận Du già sư địa Q.4; luận Đại tì bà sa Q.98; luận Đại trí độ Q.9]. (xt. Tứ Thiền Thiên, Sắc Giới).
SƠTRIỂN
Trong nghi thức lễ bái, khi lễ thì trải (triển) tọa cụ ra và lễ 3 lễ. Sơ triển là trải tọa cụ lễ 1 lễ đầu tiên.
Trong tùng lâm, khi làm lễ để bày tỏ lời chúc mừnghoặcxin hỏi điều gì, đối với các bậc tông sư đángtôn kính nhưTrụ trì... muốn biểu ý rất tôn sùng thì 3 lạy. Nhưng khi trải tọa cụ để lạy 1 lạy đầu thì tôn sư thường khoát tay phải ra dấu miễn lễ, bởi thế có khichỉtrải tọa cụ ra mà không lễ bái, rồi gấp tọa cụ lại để thưa hỏi.
[X. điều Tọa cụ tác pháp trong Hành trì quĩ phạm Q.3].
SƠ TRUNG HẬU THIÊN
Từ ngữ khen ngợi kinh văn. Có 3 cách giải thích:
1. Phối hợp 3 mật thân khẩu ý: Vì thân mật là thô nên phối với Sơ thiện; vì ý mật là tế nên phối với Hậu thiện; vì ngữ mật là dẫn từ bên trong biểu hiện ra ngoài nên phối với Trung thiện.

2. Phối hợpgiớiđịnh tuệ:Tức sự phối hợp y theo thứ tự "tróc giới, phược định, sát tuệ" nói trong luậnThành thực.
3. Phối hợp 3 phần tựa, chính tông, lưu thông của 1 bộ kinh: Phần tựa là Sơ thiện, phần chính tông là Trung thiện, phần lưu thông là Hậu thiện.
Cứ theo Lí thú thích quyển thượngthì Sơ thiện là thân mật của tất cả Như lai, chỉ cho hết thảy ấn khế, thân uy nghi; Trung thiện là mật ngữ của tất cả Như lai, chỉ cho Chân ngôn đà la ni, Pháp vương giáo sắc, không được trái vượt; Hậu thiện làDu già củaBản tôn, chỉ cho tất cả Tam ma địa vô lượng trí giải thoát.
SƠ TỔ AM
Am ở dưới ngọn Ngũ nhũ, phía tây bắc chùa Thiếu lâm, chân núi phía bắc núi Thiếu thất, mạn bắc huyện Đăng phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc. Hiện chỉ còn 1 điện, 2 đình và gác Thiên Phật.
Đại điện được xây cất vào năm Tuyên hòa thứ 7 (1125) đời Bắc Tống, trên các trụ đá ở trong điện chạm trổ hình võ sĩ, rồng bay, phượng múa, phi thiên, đàn hạc đùa với hoa sen, chim công xuyên hoa... trông rất sống động như thật. Phía đông nam Đại điệncó 1 cây bách cổ, tương truyền do Lục tổ Tuệ năng trồng.
Hiện nay, ở gần am này, người ta còn bảo tồnđượchơn 40 di phẩmkhắctrên đá, chữ do các ông Hoàng đình kiên và Thái biện viết.
SỚ
..
I. Sớ.
Cũng gọi Nghĩa sớ.
Từ gọi chung các sách chú thích kinh

luận.
Kinh Phật nghĩa lí sâu xa, nếu không
sớ giải khai thông thì khó thấu hiểu được,
cho nên cần phải theo văn nghĩa mà giải
thích, phân biệt chỉ thú, thẩm định hơn
kém, khiến không bị tắc nghẽn. Như Pháp
SƠ TRUNG HẬU THIÊN

S
4631
hoa nghĩa sớ của ngài Trúc pháp sùng;
Pháp hoa kinh sớ của ngài Trúc đạo sinh
đời Đông Tấn...
Văn chú giảiSớ gọi là Sao. Sao là lược
sao, tức thuận theo bảnSớ gốc mà giải
thích sơ lược thêm, làm cho diệu nghĩa
của kinh sớ rõ ràng dễ hiểu hơn.
[X. A di đà kinh sớ sao diễn nghĩa
Q.1].
II. Sớ.
Cũng gọi Tuyên sớ.
Chỉ cho lá sớđượcđọc trước Phật để
bày tỏ ý thú phát nguyện trong pháp hội.
Như Khai bạch sớ, Kết hội sớ...
Điều Diên trai trong Thiền uyển thanh
qui quyển 6 (Vạn tục 111, 454 hạ) nói:
"Pháp sự xướng lễ, Duy na tuyên sớ".
SỚ TỬ
.....
Bài văn biểu bạch ca tụng PhậtTổ hoặc
các bậc cao tăngđạiđức.
Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại
54, 276 trung) nói: "Sớ tử tức là văn chúc
Phật, thể theo ý của thí chủ. Trong lời
chúc không dám lấy nhỏ làm lớn, cho
nên văn từ cần phải xác thực, không thể
dối tránguỵ vọngmà tự chuốc lấy sự lo
buồn".
Trong Thiền lâm, thường nhân dịp
thỉnh bậc danh đứctrụ trì, có thói quen
làm sớ đểbàytỏ tấm lòng tha thiết. Văn
sớ do chùa viện trình bày lời cầu thỉnh
bậc danh đức đến trụ trì, gọi là Sơn môn
sớ. Sớ của nhữngngườiđồng môn chúc
mừng vịTân trụ trì, gọi là Đồng môn sớ.

Sớ củacácvị Trụ trì các chùa lân cận chúc mừng Tân trụ trì, gọi là Chư sơn sớ. Ngoài ra còn có Giang hồ sớ, Đạo cựu sớ, Pháp quyếnsớ, Phương ngoại sớ... Ngôn ngữ tán thán Phật Tổ và các bậc cao tăng danh đức, gọi là Sớ ngữ.
[X. Văn sớ môn trong Thiền lâm tượng khí tiên; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1].
SỞ BỊ
Cũng gọiSở bị chi duyên, Sở bị chi cơ, Sở vi.
Gọi đủ: Sở bị cơ loại.
Chỉ cho các loại căn cơ chúng sinh được giáo pháp của Phật thấm nhuần, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3 (Đại 35, 517 hạ) nói: "Giáo sở bị cơ có nghĩa là giáo pháp nhân cơ mà được hiển bày, lìa cơ thì không có lời nói, nghĩa lí nói trên rất là sâu rộng, chưa biết phó thác cho căn khí nào; nếuNăng ứng là10 thân viên âm thìSở bị chung có 10 loại".
Theo Tam luận du ý nghĩa thì duyên sở bị tức bẩm thụ giáo Nhị đế. Quán kinh huyền nghĩa phần y cứ vào sự tích trong kinh QuánVô lượng thọ, Hoàng hậu Vi đề hi thỉnh cầu đức Phật thuyết pháp mà cho rằngPhậtlà "Năng vi", Hoàng hậu Vi đề hi người lãnh thụ giáo pháp – là "Sở vi", Sở vi tức chỉ cho Sở bị.
Ngoài ra, Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng, phần đầu, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng... đều có giải thích rõ về căn cơSở bị.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 thượng; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1, phần đầu].

SỞ BIÊT
Cũng gọi: Hữu pháp (Phạm:Dharmin),
Tiền trần, Thể, Tự tính.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Bộ phận chủ yếu của chi Tông (mệnh
đề) trong tác pháp 3 chi của Nhân minh.
Thông thường gọi là Tiền trần, tương
đương với chủ từ của mệnh đề trongLuận
SỞ BIÊT

4632
S
lí học phương Tây. Trong Luận lí Nhân minh, danh từ Tiền trần (danh từ trước) phải bao hàm ý nghĩa của danh từ Hậu trần (danh từ sau), vìvậy, danh từ Tiền trần của Tông còn được gọi là Hữu pháp (có thuộc tính), danh từ Hậu trầncủaTông cũnggọi là Pháp (thuộc tính). Tiền trần của Tông là thể,Hậu trần là nghĩa.Như lập Tông "Âm thanh là vô thường" thì thể của Tiền trần "âm thanh" là Hữu pháp, sở biệt, còn nghĩa của Hậu trần "vô thường" là pháp, năng biệt.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2, 3]. (xt. Thể).
SỞ BIỆT BẤT CỰC THÀNH QUÁ
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Sở biệt bất cực thành (Phạm: Aprasiddha-vizewya) là 1 trong 9 lỗi thuộc về Tông (mệnh đề) trong 33 lỗi của Nhân minh.
Sở biệt chỉ cho danh từ trước(tiền trần) của Tông;Bất cực thành nghĩa là không thành tựu, tức là vấn đề không được thành lập vì không có sự đồng ý củacả2 bên. Lỗinày là do danh từ trước của Tông không được đối phương(người vấn nạn) thừa nhận.
Luận líNhân minh qui định, danh từ trước(tiền trần)và danh từ sau (hậu trần) của Tông (mệnh đề) đều phải được cả đôi bên (người lập luận và người vấn nạn) cùng thừa nhận mới thành lập được; như Tông "Ngã là tư" do ngoại đạo Số luận đối với đệ tử Phật mà lập, trong đó "ngã" là sở

biệt, "tư" là năng biệt; "tư" tuy được cả đôi bên cùng chấp nhận, nhưng "ngã" thì đệ tử Phật không thừa nhận, vì đệ tử Phật chủ trương "ngã" chỉ là giả ngã do 5 uẩn hòa hợp, chứ không có ngã chân thực tồn tại, cho nên Tông "ngã là tư" doSố luận sư đề ra không thể thành lập khi 2 bên chưa tiến hành đối luận chính thức.Đó là lỗi Sở biệt bất cực thành.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.4].

SỞ CẦU

Điều mong cầu. Đối với Tịnh độ giáo thì điều mong cầu là được sinh về Tịnh độ ở phương Tây. Trong Thập nhất nghĩa môn của phần Tán thiện nghĩa trong Quán Vô lượng thọ Phật kinh sớ, ngài Thiện đạo đờiĐường chủ trương hồi hướng các công đức mà mình tu được nguyện sinh về cõi nước của Phật A di đà. Trong mục Thượng phẩm hạ sinh thì cho rằng nơi hồi hướng công đức chính là nơi sở cầu. Trong Quán kinh tán thiện yếu nghĩa thích quán môn nghĩa sao quyển 3, ngài Chứng không – vị tăng người Nhật bản – cho rằng sở cầu nghĩa là hân cầu, chỉ cho cõi Cực lạc y theo hạnh sở ái mà cầu.

SỞ DỤC TRÍ HOẠN KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời TâyTấn, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này nói về những nỗi thống khổ lo buồn do 5 thứ sở dục gây nên. Lúc các tỉ khưu vào thành Xá vệ khất thực, gặp các ngoại đạo dị học... hỏi

về nguyên nhân của những khổ hoạn
như: Năm ấm, sáu sắc, đau ngứa, tư tưởng,
sống chết, thức... ; các tỉ khưu bèn đến
chỗ đức Phật thỉnh giáo, Phật liền chỉ
dạy về 5 nhân duyên sinh ra sở dục và
các sự lo buồn do 5 sở dục ấy gây ra. Đặc
biệt đức Phật dạy dùng Bất tịnh quán để
SỞ DỤC TRÍ HOẠN KINH

S
4633
đối trị nữ sắc, khuyên họ đoạn trừ ái dục, nhập Tứ thiền.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.15; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24].
SỞ DUYÊN
Phạm,Pàli:Àlambana.
Đối lại: Năng duyên.
Chỉ cho đối tượng của sự nhận thức, là nhân sinh ra các pháp tâm, tâm sở, vả lại bị cácthứtâm ấy chấp lấy.
Tông Câu xá kiến lập thuyết "Sáu thức", cho nên chủ trương cảnh Sở duyên là 6 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, tức là thức mắt duyên sắc cảnh, thức tai duyên thanh cảnh, thức mũi duyên hương cảnh, thức lưỡi duyên vị cảnh, thức thân duyên xúc cảnh, thức ý duyên pháp cảnh.
Tông Pháp tướng kiến lập thuyết "Tám thức", cho nên ngoài các thức và các cảnh sở duyên nóiởtrên, còn nói đến cảnh sở duyên của 2 thức 7 và 8.Tức là thức thứ 7 lấy Kiến phần của thức thứ 8 làm cảnh sở duyên; thức thứ 8 thì lấy 3 cảnh làchủng tử, hữu căn thân và khí thế giới làm cảnh sở duyên. Vả lại, theo ý chỉ "Vạn pháp duy tâm", tông Duy thức cho rằng các pháp của 6 cảnh sở duyên làdoảnh tượng Tướng phần của "6 thức tụ" sinh khởi; những ảnh tượng ấy lấy Tướng phần của thức thứ 8 làm bản chất, tức Tướng phần là do nghiệp lực của thức thứ 8 nhậm vận biến hiện ra.
Ngoài ra, luận Đại thừa a tì đạt matạp tập quyển 5, có nêu 29 loạiSở duyên như:

Phi hữu sở duyên, Hữu sở duyên, cho đến Tu du sở duyên, Tùy chuyển sở duyên... Lại nữa, Sở duyên có 2 loại thân và sơ khác nhau:
1. Thân sở duyên: Tức ảnh tượng do tác dụng của thức bên trong sinh ra.
2. Sơ sở duyên: Tức bản chất của cảnh đối diện bên ngoài.
Luận Thành duy thức quyển 7 cho rằng Thân sở duyên và Sơ sở duyên nói trên đều là "Sở duyên duyên " trong 4 duyên; nhưng luận Duy thức nhị thập thì cho rằng Thân sở duyên là "Sở duyên duyên" trong 4 duyên, còn Sơ sở duyên thì là "Tăng thượng duyên" trong 4 duyên.
[X. luận Đại tì bà sa Q.16; luậnDu già sư địa Q.1; luận Câu xá Q.7; luận Duy thức Q.2; Quán sở duyên luận thích]. (xt. Năng Duyên).
SỞ DUYÊN DUYÊN
Phạm: Àlambana-pratyaya.
Cũng gọi Duyên duyên.
Duyên của sở duyên, 1 trong 4 duyên. Sở duyên chỉ cho đối tượng của tâm và tác dụng tâm (đối tượng của tác dụng nhận thức). Nếu khi đối tượng của tâm và tác dụng tâm trở thành nguyên nhân khiến tâm và tác dụng tâm sinh ra kết quả, thì đối tượng của tâm và tác dụng tâm được gọi là "Sở duyên duyên", còn tâm và tác dụng tâmthìgọi là "Tăng thượng quả". Xưa nay thường giải thích là tâm, tâm sở pháp do nương gá các duyên mà sinh khởi, là sở duyênlựcủa tự tâm. Bởi thế cũng có thể chorằng Sở duyên duyên tức là tất cả pháp.
Luận Câu xá quyển 7 (Đại 29, 37 thượng) nói: "Tính của sở duyên duyên

tức là tất cả pháp, tâm và tâm sở ứng hiện tùytheo sở duyên duyên này. Như thức mắt và pháp tương ứng, lấy tất cả sắc làm sở duyên duyên. Cũng thế, thức tai và pháp tương ứng lấy tất cả thanh, thức mũitương ứnglấy tất cả hương, thức lưỡi tương ứng lấy tất cả vị, thức thântương ứnglấy tất cả xúc, thức ý tương ứng lấy tất cả pháp làm sở duyên duyên".

SỞ DUYÊN DUYÊN

4634
S
Luận Thành duy thức lập 2 loại sở duyên duyên là Thân sở duyên duyên và Sơ sở duyên duyên. Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 40 hạ) nói: "Thể của sở duyên duyên có thân và sơ. Nếu không lìa thể năng duyên mà nương gá lo lường trong Kiến phần này, thì nên biết đó là Thân sở duyên duyên; còn nếu lìa thể năng duyên, mà bản chất có thểnương gálo lường bên trong, thì nên biết đó là Sơ sở duyên duyên. Năng duyên của Thân sở duyên duyên trong trường hợp nào cũng đều có, lìa sự nương gá lo lường bên trong thì chắc hẳn không sinh; còn năng duyên của Sơ sở duyên duyên thì hoặc có hoặc không, nếu lìa sự nương gá lo lường bên ngoài cũng có thể sinh được". Trong đó, Thân sở duyên duyên là pháp nương gá lo lường bên trong Kiến phần, Tự chứng phần..., tức chỉ cho Tướng phần ảnh tượng. Còn Sơ sở duyên duyên là pháp lìa tâm năng duyên, tức là Tướng phần bản chất.
[X. luận Thuận chính lí Q.19; luận Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Du già sư địa Q.3]. (xt. Tứ Duyên).
SỞ DUYÊN HỮU ĐỐI
Đối nghĩa là ngăn chặn, chướng ngại. Sở duyên hữu đối chỉ cho 6 thức và các tâm sở tương ứng bị cảnh sở duyên làm chướng ngại, không sinh khởi được ở những cảnh khác, là 1 trong 3 hữu đối. Sáu thức và các tâm sở chỉ có thể chuyển biến được đối với cảnh sở duyên của chính chúng, như nhãn thức chỉ có

thể chuyển biến được đối với sắc cảnh, nhĩ thức chỉ có thể chuyển biến được đối với thanh cảnh, như thể thì tất nhiên chúng bị pháp sở duyên câu thúc, ngăn ngại, khiến không thể nào sinh khởi tác dụng đối với các trần cảnh khác được, như nhãn thức không thể sinh khởi tác dụng với các trần cảnh thanh, hương, vị... [X.luận Đại tì bàsa Q.76, 128; luận Câu xá Q.2; Câu xá luận quang kí Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.2]. (xt. Hữu Đối).

SỞ DUYÊN PHƯỢC

I. Sở Duyên Phược.

Đối lại: Tương ứng phược.

Phược là trói buộc, tên khác của phiền não; vì các phiền não có khả năng trói buộc, khiến con người không được tự do, tự tại, nên gọi là Phược, 1 trong 2 phược.

Các phiền não trói buộc tâm, tâm sở và cảnh sở duyên, có thể chia làm 2 loại là Tương ứng phược và Sở duyên phược. Trong đó, Tương ứng phược nghĩa là các phiền não trói buộc tâm, tâm sở, đồng thời lại tương ứng với các tâm này, làm cho không được tự tại đối với cảnh sở duyên. Còn Sở duyên phược nghĩa là khi các phiền não duyên với cảnh thì chắc chắn có thế lực rất mạnh trói buộc cảnh sở duyên này, khiến chúng không được tự tại.

Trong Sở duyên phược lại có 4 thứ khác nhau là: Đồng bộ đồng phẩm, Đồng bộ dị phẩm, Dị bộ đồng phẩm và Dị bộ dị phẩm. Như 10tùy miên của Khổ đế ở cõi Dục mỗi mỗi trói buộc nhau, thành Sở duyên phược đồng bộ; các hoặc Biến hành của Tập đế trói buộc các pháp thuộc Khổ đế, thành Sở duyên phược dị bộ; còn các phiền

não ở giai vị Tu đạo thì trói buộc 5 uẩn thiện, vô kí...
[X. luận Đại tìbà sa Q.86; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1; Duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu].
II. Sở Duyên Phược.
Đối lại: Năng duyên phược.
Cảnh sở duyên bị tâm năng duyên trói
SỞ DUYÊN PHƯỢC

S
4635
buộc, gọi là Năng duyên phược; trái lại, tâm năng duyên bị cảnh sở duyên ngăn ngại thì gọi là Sở duyên phược.
(xt. Sở Duyên, Sở Duyên Hữu Đối).
SỞ HÀNH
Đối lại: Năng hành.
Nói theo nghĩa rộng thì Sở hành chỉ chung cho tất cả hành vi, hành sự, hành pháp của ta; còn nói theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho tất cả các pháp mà ta tu hành, các việc mà ta thực hiện trong quá trình cầu chứng bồ đề. Như trong việc niệm Phật thì danh hiệu Phật là sở hành, ý chí chủ quan, năng lực niệm danh hiệu Phật của chúng sinh là năng hành. Trong kinh Phật, cặp đôi "Năng" và "Sở" thường được sử dụng để biểu hiện mối quan hệ chủ thể và khách thể hoặc chủ động và bị động, trong đó "Năng" là chủ thể có đủ năng lực chủ động tự phát; còn "Sở" là đối cảnh, đối cơ bị động, hoặc các loại tác nghiệp được hình thành, được tạo tác. Thường thấy nhất là các cặp từ như Năng tạo sở tạo, Năng y sở y, Năng hóa sở hóa, Năng lập sở lập, Năng tu sở tu, Năng thuyên sở thuyên, Năng thủ sở thủ...
[X. kinh Na tiên tỉ khưu Q.thượng (bản 2 quyển)].
SỞ HÀNH TẠNG
Pàli:Cariỳa-piỉaka.
Cũng gọi Nhã dụng tạng.
Một trong các Tiểu bộ kinh (Khuddaka-nikàya) tiếngPàli. Nội dung nói về Sở hành (Cariya) của đức Thích tôn trong kiếp hiện tại, tức là truyện tích

bản sinh của đức Thích tôn. Kinh này gồm 7 Ba la mật, thu chép 35 truyện Bản sinh.

1. Thíba la mật: Gồm có 10 chuyện bản sinh như Đại thiện kiến vương (Mahàsudassana), Đại điển tôn (Mahàgovinda), Ni di vương (Nimi)...

2. Giớiba la mật: Gồm có 10 chuyện bản sinh như Chiêm tì da long (Campey= yanàga), Ma đăng già (Màtaíga), Pháp thiên tử (Dhamma-devaputta)...

3. Xuấtli ba la mật: Gồm có 5 chuyện bản sinh như Ưu đát xà da vương tử (Yudhaĩjaya), Thụ mã na sa vương tử (Somanassa)...

4. Quyết định ba la mật: Chỉ có 1 chuyện bản sinh là Thiết mật nhã (Temiya).

5. Chân thực ba la mật: Gồm có 6 chuyện bản sinh như Ngư vương (Maccharàya), Phổ minh vương (Sutasoma)...

6. Từ bi ba la mật: Gồm có 2 chuyện bản sinh là Thư phàm na sa mã (Suvaịịasàma) và Da ca lạp nhạ vương (Ekaràja).

7. Xả ba la mật: Chỉ có 1 chuyện bản sinh là Ma ha lạc mã hãn tản (Mahàlomahaôsa).

Sách chú thích của kinh này được thu vào Chân đế đăng (Paramattha-dìpanì) do ngài Đạt ma ba la soạn.

Sách này liệt kê 7 Ba la mật, so sánh với 10 Ba la mật được lưu truyền trong Đại tạng kinhPàli thì không thấy nêu ra các bản sinh tương đương với 3 Ba la mật: Trí tuệ, Tinh tiến và Nhẫn nhục. Trong 35 bản sinh được thu tập trong sách này, trừ 2 bản sinh Đại điển tôn và Pháp thiên tử, số còn lại đều có cốt truyện tương đồng với khoảng 550 chuyện bản sinh

trong kinh Bản sinh (Jàtaka) bằng tiếng Pàli. Nếu so với 34 loại bản sinh được thu chép trong Bản sinh man bằng tiếng Phạm của ngài Thánh dũng (Phạm: Àryazùra)thì có 12 loại mang nội dung giống nhau.
Ngoài ra, cách trình bày về các bản sinh trong sách này so với cách trình bày SỞ HÀNH TẠNG

trong kinh Bản sinh thì ngắn gọn quá, có chỗ cho là trích lục từ kinh Bản sinh. Nhưng dụng ngữ trong sách này thì chất phác, chân thật, giống như dụng ngữ của kinh Pháp cú tiếngPàli, mà kinh Bản sinh hiện còn lại cho thấy dấu vết chịu ảnh hưởng của sách này; bởi vậy, các học giả vẫn chưa xác định được trong 2 tác phẩm này, tác phẩm nào là gốc.
[X. Thiện kiến luận tìbà sa Q.1; A History ofPàliLiterature by B. C. Law; Dictionary ofPàliProper Names by G.P. Malalasekera].
SỞ HÓA
Phạm:Vinìta.
Đối lại: Năng hóa.
Chỉ cho đối tượng được giáo hóa.
Trong 3 loại thế gian nêu trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 7 thì Trí chínhgiác thế gian của Thập Phật là Năng hóa, cònChúng sinh thế gian thì là sở hóa.
[X. kinh Cầu giải trong Trung a hàm Q.48; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2; Phậtđịa kinh luận Q.7; luận Thi thiết Q.6].
(xt. Năng Sở).
SỞ HUÂN TỨ NGHĨA
Bốn nghĩa sở huân, tức là 4 điều kiện sở huân do tông Pháp tướng lập ra.
Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 thìnăng huân (7 chuyển thức) và sở huân (thức A lại da thứ 8) mỗi thứ đều có 4 nghĩa, trong đó, 4 nghĩa sở huân là chỉcho 4 điều kiện mà thức A lại da thứ 8 phải có đầy đủ, đó là:

1. Kiên trụ tính: Kiên ở đây có nghĩa là thuần 1 loại; Trụ có nghĩa là nối tiếp. Tức tính kiên trụ không có các biến động như lo, mừng, khổ, vui, thiện, bấtthiện... , trước sau chỉ 1 loại nối tiếp mới giữ gìn được tập khí. Trái lại, như "7 chuyển thức" năng huân thì dễ chuyển biến theo các cảnh lo, mừng, khổ, vui... , cho nên gọi là "chuyển thức", vì thế không có tính kiên trụ.
2. Vô kí tính (gọi đủ: Vô phú vô kí tính): Tức có tính chẳng phải thiện chẳng phải ác, vì thế xem các pháp đều bình đẳng, không có sai khác, nhờ vậy mới có khả năng dung chứa tập khí.
3. Khả huân tính (gọi đủ: Khả thụ huân tính): Tức thể của nó độc lập tự tại, không cần nương vào pháp khác để sinh khởi, tính nó lại chẳng khép kín, nhờ thế mới có thể thu nhận tập khí.
4. Dữ năng huân cộng hòa hợp tính: Tức thức thứ 8 sở huânvà7 chuyển thức năng huân tồn tại cùng lúc, cùng chỗ, không là nhau mà cũng chẳng lìa nhau, hòa hợp một mối và làm nhân quả lẫn nhau.
[X. luận Nhiếp đại thừa Q.thượng (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật kí Q.3]. (xt. Huân Tập).
SỞ LẬP
I. Sở Lập.
Phạm:Siddha.
Hàm ý là được thành lập.
[X. luận Câu xá Q.1].
II. Sở Lập.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong đối luận Nhân minh, Sở lập là

mệnh đề chủ trương mà người lập luận đưa ra và chờ chứng minh, tức là chi Tông trong 3 chi của luận thức Nhân minh. Đối lại, chi Nhân (lí do) và chi Dụ (ví dụ) được dùng để chứng thành chi Tông có được xác lập hay không, thì gọi là Năng lập. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ

SỞ LẬP

S
4637
Q.hạ; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ
tha môn thiển thích (Trần đại tề)].
SỞ LẬP BẤT KHIỂN QUÁ
Tiếng dùng trong Nhân Minh.
Sở lập bất khiển, Phạm:Sàdhyaavyàvftta,
nghĩa là lỗi không trái hẳn với
Tông, 1 trong 5 lỗi thuộc Dị dụ trong 33
lỗi Nhân minh. Tức là khi dùng "Li tác
pháp", Dị dụ tuy trái với Nhân năng lập,
nhưng lại không hoàn toàn trái với Tông
sở lập, nên bị lỗi này. Như Thanh luận sư
đối với Thắng luận sư lập luận:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì không là chấtngại.
Đồng dụ: Những gì không chất ngại
đều là thường còn,như hư không.
Dị dụ: Những gì vô thường đều là chất
ngại, như cực vi.
Nhưng Thanh luận sư và Thắng luận
sư đều thừa nhận "cực vi" là thường còn,
có tính chất ngại, cho nên tuy có dị phẩm
Nhân, nhưng vì cực vi là thường còn chứ
không phải vô thường, nên không đủ dị
phẩm Tông. Vì thế nên bị lỗi.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ
Q.hạ; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ
tha môn thiển thích (Trần đại tề)].
SỞ LẬP PHÁP BẤT THÀNH QUÁ
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Sở lập pháp bất thành, Phạm:Sàdhyadharma-
asiddha, 1 trong 5 lỗi thuộc Đồng
dụ trong 33 lỗi Nhân minh. KhiĐồng dụ
không cùngmộtphẩm loại vớiTông thì
bị lỗi này. Như lập luận:
Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì không phải là chất ngại.
Dụ: Những gì không chất ngạiđềulà thường còn, như sự hiểu biết.
Sự hiểu biết là một hiện tượng tinh thần, không phải là vật chất nênkhông chất ngại. Nhưng sự hiểubiếtvốn là vô thường, chứ không phải là thường còn, cho nênĐồng dụ trong luận thức trên không phải là đồngphẩmvới Tông, do đó mà phạm lỗi bất thành.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.5; Đông phương luận lí học (Nhấthạnh)].
SỞ LƯỢNG
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trongluậnlí Nhân minh, đối tượng bị nhận biết gọi là Sở lượng; còn cái tính chất có thể bị suy lường thì gọi là "Sở lượng tính".
[X. Nhân minh nhập chính lí luận].
SỞ LƯU SỞ MỤC NHIẾP PHƯƠNG TIỆN
Chỉ cho Sở lưu nghĩa, Sở mục nghĩa và Nhiếp phương tiện nghĩa nói trong giáo học Đồng giáo Nhất thừa của tông Hoa nghiêm.
Hoa nghiêm Khổng mục chương quyển 1 của ngài Trí nghiễm, Tổ thứ 2 của Tông Hoa nghiêm giải thích như sau:
1. Sở lưu: Tất cảpháp Tam thừa đều nương vào Nhất thừa mà được thành lập; tất thảy đều từ Nhất thừa lưu xuất.
2. Sở mục: Nhất thừa làgiềng lưới rộng lớn, Tam thừa là mắt lưới; do giềng lưới rộng lớn mà có 3 mắt lưới.
3. Nhiếp phương tiện: Pháp Tam thừa

do đức Phật nói đều vì khiến chúng sinh tiến vào Nhất thừa, đó là tiền phương tiện tóm thu Tam thừa về Nhất thừa; bởi vậy, nhờ Tam thừa mớicó thểthành tựu Nhất thừa.

SỞ LẬP PHÁP BẤT THÀNH QUÁ

4638
S
SỞ NAM (813-888)
... ..
Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người tỉnh Phúc kiến, họ Trương. Thủa nhỏ, sư theo ngài Đàm ái ở chùa Khai nguyên. Sau khi cạo tóc, sư đến núi Ngũ đài thụ giới Cụ túc, học luật. Theo lời chỉ dạy của ngài Phù dung Linh huấn, sư đến tham yết ngài Hoàng bá Hi vận, sau được nối pháp của ngài. Gặp pháp nạn Hội xương, sư ở ẩn trong rừng. Về sau, nhận lời thỉnh của Tướng quốc Bùi hưu, sư trụ ở chùa Báo ân hơn 20 năm.
Năm Quang khải thứ 3 (887), Tiền vương hạ chiếu thỉnh sư vào nội cung thuyết pháp và được ban tử y.
Niên hiệu Văn đức năm đầu (888), sư thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Bát nhã tâm kinh tụng 1 quyển, luận Phá tà 1 quyển.
[X. Tống cao tăng truyệnQ.17; Cảnh đức truyền đănglụcQ.12; Thích thị kê cổ lược Q.3].
SỞ QUI
Nơi quay về. Tịnh độ giáo lấy đức Phật A di đà làm thể sở qui. Thuyết này có xuất xứ từ các mục Thượng phẩm thượng sinh, Thượng phẩm trung sinh... trong Quán kinh Tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo đời Đường. Trong Tịnh độ tông yếu tập quyển 4, ngài Lương trung, vị tăng người Nhật bản, lấy đức Di đà làm sở qui, lấy cõi Cực lạc làm sở cầu và lấy niệm Phật làm sở hành, 3 “sở” này có

đủ trong nhất tâm. Còn trong Quán kinh
tán thiện yếu nghĩa thích quán môn nghĩa
sao quyển 4 thì ngài Chứng không vị
tăng người Nhật lấy
Cực lạc tịnh độ
làm sở qui.
SỞ TÁC
I. Sở Tác.
Đối lại: Năng tác.
Chỉ cho sự phát động tạo tác của 3
nghiệp thân, miệng, ý. Ba nghiệp thân,
miệng, ý là chủ thể năng tác, những cái
do 3 nghiệp tạo tác ra gọi là Sở tác.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 266 trung) nói: "Cũng không có sở
tác, cũng không có sở hữu".
[X. Đại thừa trung quán thích luận Q.4].
II. Sở Tác.
Cũng gọi Yết ma.
Làm việc theo đúng Thánh pháp mà
có công giúp thành.
(xt. Yết Ma).
SỞ TÁC TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi thứ12 trong 14 lỗi "Tự năng phá"
do ngài Túc mục, Tổ của Cổ nhân minh
lập ra.
Đây là lỗi do ngườivấn nạn với ý đồ
xấu dùng mánh khóe đểbác bỏ lập luận
của đối phương, nhưng thất bại và tự chuốc
lấy lỗi. Nghĩa là khi tranh luận, người lập
luận dùng Nhân (lí do) chính xác để chứng
minh cho chủ trương của mình, nhưng
người vấn nạn lại tách rời Nhân và Đồng
dụ ra để công kích là Nhân của đối phương
không thành lập được. Như đệ tử Phật
lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì nó được tạo tác ra.
Dụ: Như cái bình.
Đây là luận thức hoàn toàn chính xác,
nhưng tín đồ ngoại đạo muốn bác bỏ mới
bắt bẻ rằng: “Cái bình là từ đất nặn thành,
cho nên có thể nói là được tạo tác ra;
nhưng âm thanh thì không từ đất nặn
SỞ TÁC TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

S
4639
thành,vì thế nó không phải được tạo ra”. Nạn phá như vậy là do không hiểu cái tướng chung của những vật thể được tạo tác ra nên mắclỗi. Loại lỗi này tương đương với “Sự dị nạn” nói đếnởphẩm Đạo lí nan trong luận Như thực của ngài Thế thân.
[X. luận Nhân minh chính lí môn; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh thập tứ tươngtựquá loại lược thích (Duy hiền, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 21]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).
SỞ TẠO SẮC
Gọi tắt: Sở tạo.
Chỉ cho tất cả các sắcphápđều do 4 đại đất, nước, lửa, gió tạo ra, vì thế gọi là Sở tạo sắc, còn 4 đại là Năng tạo.
Theo luận Thành thực thì 4 trần (sắc, hương, vị, xúc) là Năng tạo, 5 căn (nhãn, nhĩ,tị, thiệt, thân) là Sở tạo, còn 4 đại thì vừa là Năng tạo vừa là Sở tạo.
[X. luận Đại tìbà sa Q.127; phẩm Đại thực hữu trong luận Thành thực]. (xt. Tứ Đại, Năng Tạo SởTạo).
SỞ THẠCH (1296-1370)
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Nguyên, người ở Tượng sơn, Minh châu, họ Chu, tên Phạm kì, tự Sở thạch. Sư là đệ tử nối pháp của ngài Hạnh đoan ở Kính sơn, pháp tôn đời thứ 20 dòng Nam Nhạc.
Năm 16 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Chiêu khánh tại Hàng châu. Về sau, sư đắcpháp nơi ngài Nguyên tẩu Hạnh đoan,

lần lượt trụ trì các chùa Vĩnh tộ ở Thiên ninh, chùa Bản giác ở Gia hưng và chùa Báo quốc ở Hàng châu. Năm Chí chính thứ 7 (1347) đờiNguyên, vua Thuận tông ban cho sư danh hiệu "Phật Nhật Phổ Chiếu Tuệ Biện Thiền Sư".
Năm Hồngvũ thứ 3 (1370), sư hét 1 tiếng rồi thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.
Sư có tác phẩm: Sở thạch Phạm kì ngữ lục 20 quyển.
[X. Thích thị kê cổ lược tục tập Q.2; Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm tăng bảo truyện Q.10; Tăng tập tục truyền đăng lục Q.4]. (xt. Phạm Kì).
SỞ THẠCH PHẠM KÌ THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Gọi đủ: Phật nhật phổ chiếu tuệ biện Sở thạch thiền sư ngữ lục.
Cũng gọi Sở thạch thiền sư ngữ lục, Sở thạch lục.
Ngữ lục, 20 quyển, do ngài Phạm kì soạn vào cuối đời Nguyên, các vị Tổ quang, Đàm thiệu, Lương ngạn biên tập, được thu vào Vạn tụctạngtập 24.
Nội dung bộ sách này biên tập các ngữ lục của ngài Phạm kì giảng dạy tại các chùa Phúc trăn, chùa Vĩnh tộ ở Thiênninh, chùaBản giác ở Gia hưng, chùa Báo quốc ở Hàng châu và các phần Bỉnh phất tiểu tham, Tụng cổ,Pháp ngữ,Tạp trứ. Ngoài ra còn phụ thêm phần Hành trạng, bài tựa và bài minhtháp do ông Tống liêm soạn.
SỞ THUYÊN
I. Sở Thuyên.
Đối lại: Năng thuyên.
Chỉ cho nghĩa lí trong kinh văn được giải thích rõ ràng. Căn cứ vào ngữ cú của kinh văn để giải thích rõ nội dung và hiển

bày ý nghĩa của nội dung ấy, nên gọi kinh văn là Năng thuyên, nghĩa lí là Sở thuyên. Tứ giáo nghĩa quyển 1 cho rằng giáo là Năng thuyên, lí là Sở thuyên. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1

SỞ THUYÊN

4640
S
phần đầu nói: “Pháp được diễn bày là Sở thuyên, danh cú văn tự y cứ là Năng thuyên”.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng, phần cuối].
II. Sở Thuyên.
Hàm ý tột bậc. Tức chỉ cho mục đích sau cùng.
SỞ TRI CHƯỚNG
Phạm:Jĩeyàvaraịa.
Cũng gọi Trí chướng, Trí ngại.
Đối lại: Phiền não chướng.
Chấp chặt vào pháp đã chứng được, khiền cho trí chân như căn bản bị ngăn che, là 1 trong 2 chướng.
Do vô minh căn bản mà chúng sinh mờ mịt đối với cảnh giới sở tri, che lấp pháp tính mà trở thành chướng ngại cho chủng trí trung đạo, cho nên gọi là Trí ngại. Theo luận Đại tì bà sa quyển 141, luận Đại thừa khởi tín và Câu xá luận quang kí quyển 1 thì Bất nhiễm ô vô tri tức là Sở tri chướng. Còn luận Thành duy thức quyển 9 và Phật địa kinh luận quyển 7 thì cho rằng Sở tri chướng lấy Tát ca da kiến chấp trước các pháp biến kế làm đầu. Nghĩa là tất cả nghiệp phát khởi và quả thu được của các pháp Kiến, Nghi, Vô minh, Ái, Khuể, Mạn... đều bao hàm trong Sở tri chướng, đều lấy pháp chấp và vô minh làm căn bản, vì thế chướng này chỉ tương ứng với 2 tâm Bất thiện và Vô kí, trong tất cả phiền não đều có chướng này.
Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 9 thì

Nhiễm ô sở tri chướng có 3 loại: Bì (lớp bên ngoài), Phu (lớp ở giữa) và Cốt (lớp trong cùng),bậcHoan hỷ trụ đoạn được Bì, bậc Vô khai phát vô tướng trụđoạn được Phu, bậc Như lai trụ mới đoạn được Cốt tủycủa Sở tri chướng.
[X. kinh Giải thâm mật Q.4; phẩm Hóa trong kinh Nhập lăng già Q.8; luận Thành duy thức Q.10; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng phần cuối, Q.hạ phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3].
SỞ TRIY
Tên khác của thức A lại da. Tông Duy thức lấy 3 tính Biếnkế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực làm phápSở tri. Thức A lại da làchỗy chỉ của 3 tính, nên gọi thức này là Sở tri y.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1 (ngài Huyềntrang dịch); Thành duy thức luận thuật kí Q.3]. (xt. A Lại Da Thức).
SỞ VI LƯỢNG
Cũng gọi Tiền lượng.
Tiếng dùng trong Nhân Minh.
Tỉ lượng trong luận thức Nhân minh do người lập luận lập ra.
Tỉ lượng chỉ cho sự hiểu biết do suy luận so sánh mà có được. Tỉlượng của người vấn nạn (địch luận) dùng để chống lại người lập luận,gọilàHậu lượng hoặc Năng vi lượng. Sở vi lượng và Năng vi lượng đều làtỉ lượng chính xác của Nhân (lí do) và Dụ (thí dụ), cho nên khó định đoạt giữa người lập luận và người vấn nạn ai đúng ai sai.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].
SỞ VIÊN (986-1039)
Thiền sư Trung quốc sống vào đời

Tống, người ở Thanh tương, Toàn châu
(huyện Quế lâm, tỉnh Quảng tây), họ Lí.
Thủa nhỏ sư là 1 Nho sinh, rắp tâm
theo đuổi sự nghiệp Khoa cử. Năm 22 tuổi,
sư hồi tâm theo đạo Phật, xuất gia ở chùa
SỞ VIÊN

S
4641
Ẩn tĩnh tại Tương sơn. Không bao lâu, sư đến cửa Tương miễn, kết bạn với ngài Thủ chi Cốc tuyền cùng vào Lạc dương. Nghe tiếng tăm ngài Thiện chiêu là bậc nhất trong thiên hạ, sư bèn đến Phần châu, nương tựa ngài được 2 năm nhưng vẫn chưa được nghe pháp yếu. Mỗi lần thấy sư thì ngài Thiện chiêu lại chửi mắng, hoặc chê bai các nơi, có dạy bảo điều gì cũng chỉ là việc tầm thường của thế tục.
Một hôm, sư đến trách ngài, chưa dứt lời thì ngài nhìn chằm chằm vào sư mà mắng rằng (Đại 51, 482 thượng): "Ác tri thức này dám chê bai ta!" rồi giơ gậy lên đuổi. Sư định giải thích, ngài liền bụm miệng. Sư chợt đại ngộ, thưa rằng: "Thế mới biết đạo của Lâm tế vượt ngoài thường tình". Sư hầu hạ ngài Thiện chiêu khoảng 12 năm (có thuyết nói 7 năm), lãnh hội hết yếu chỉ của ngài.
Sau, sư đến Tinh châu tham vấn ngài Đường minh Trí tung, lại cùng với các bậc danh sĩ đương thời như Dương đại niên, Lí tuân úc thường họp bàn về đạo lí. Sư muốn về làng thăm mẹ, nhưng khi đi ngang qua Quân châu (tỉnh Tứ xuyên), sư gặp ngài Hiểu thông ở Động sơn, y chỉ ngài 3 năm, rồi lại đến Ngưỡng sơn. Lúc đó, Dương đại niên gửi thư cho quan Thái thú Nghi xuân là Hoàng tông thả thỉnh sư đến trụ trì chùa Quảng lợi ở Nam nguyên tại Viên châu (tỉnh Giang tây). Ở đó được 3 năm,
sư từ biệt về thăm
mẹ.

Sau đó, sư lại
đến tham yết
ngài Thần đỉnh
Hồng nhân. Ngài
Hồng nhân rất
khen ngợi sư, từ
đó danh tiếng sư
lừng lẫy. Lúc đầu,
sư làm Thủ tọa ở đạo tràng của ngài Đạo
ngộ tại Đàm châu (tỉnh Hồ nam), kế đến
trụ chùa Sùng thắng ở núi Thạch sương,
rồi lại dời đến ở chùa Phúc nghiêm tại Nam
nhạc; cuối cùng, lại dời đến trụ chùa Hưng
hóa ở Đàm châu.
Tháng giêng năm Bảo nguyên thứ 2
(1039), sư thị tịch ở chùa Hưng hóa tại
Đàm châu,thọ 54 tuổi, thụy hiệu "Từ Minh
Thiền Sư".
Trong 50 vị đệ tử nối pháp, nổi tiếng
nhấtlà các sư Hoàng long Tuệ nam và
Dương kì Phương hội, mỗi vị này lại thành
lập 1 phái riêng.
Sư có tác phẩm: Thạchsương Sở viên
thiền sư ngữ lục 1 quyển (do ngài Tuệ nam
biên chép lại).
[X. Tục truyền đăng lục Q.3; Thiền lâm
tăng bảo truyện Q.21].
SỞ VƯƠNG ANH
Con của vua Quang vũ đế đời Đông
Hán, Trung quốc, là em của vua Hiếu minh
đế. Theo chính sử của Trung quốc thì ông
là người đầu tiên tin theo Phật giáo.
Cứ theo Liệt truyện thứ 32 trong Hậu
Hán thư thì lúc còn trẻ, Vương anh thích
làm hiệp sĩ, giao du với các tôn khách, về
già, ông lại thích học thuyết của Hoàng
lão, thực hành trai giới cúng lễ theo Phật
giáo.

Điều Thiên trúc quốctrongLiệt truyện thứ 78 củaHậu Hán thư nói: “Sở vương anh là người đầu tiên tinđạothuật ấy (đạo Phật), nhân đó Trung quốc có rất nhiều ngườithờ phụng đạo Phật”. Điều này đủ chứng tỏ nền Phật giáo mà Sở vương anh tin thờ cũng chỉ thuộc loại phương thuật cúng tế.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.35; Phật tổ lịch đại thông tải Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.1; Hậu hán kỉ Q.10].

SỞ VƯƠNG ANH

Sở Viên

4642
S
SỞ Y
Phạm:Àzraya.
Pàli:Assaya.
I. Sở Y.
Đối lại:Năng y.
Chỗ được nương tựa. Duy thức học gọi cái chỗ mà khi 8 thức tâm, tâm sở sinh khởi nương vào, gá vào là Sở y. Có 3 loại:
1. Nhân duyên y(cũng gọi Chủng tử y): Chỉ cho nhân sinh khởi của các pháp hữu vi, cũng tức là chủng tử của mỗi pháp trong tất cả các pháp.
2. Tăng thượng duyên y(cũng gọi Câu hữu y): Chỉ cho chỗ nương của tâm, tâm sở pháp khi khởi chuyển, tức chỉ choNội lục xứ.
3. Đẳng vô gián duyên y(cũng gọi Khai đạo y): Chỉ cho chỗ nương hiện khởi của tâm, tâm sở pháp, tức là nghĩa "tiền diệt". Luận Thành duy thức quyển 4, khi giải thích rõ về Câu hữu y của các thức, có phân biệt "Y" và "Sở y", cho rằng "Y" là chung cho tất cả pháp sinh diệt, như vua và các quan nương lẫn nhau. Còn "Sở y" tức là Nội lục xứ, chỉ giới hạn ở 5 căn, và ý căn, phải có đủ 4 nghĩa: Quyết định, có đối tượng, làm chủ và giữ lấy cái mình duyên theo, mới được gọi là Câu hữu sở y. Trong 8 thức thì Câu hữu sở y của 5 thức gồm 4 loại: Đồng cảnh y (5 căn), Phân biệt y (thức thứ 6), Nhiễm tịnh y (thức thứ 7) và Căn bản y (thức thứ 8); ý thức thứ 6 thì có 2 loại Câu hữu sở y là thức thứ 7 và thức thứ 8, thức mạt na thứ

7 chỉ có 1 loại là thức thứ 8, thức thứ 8 cũng chỉ có 1 loại là thức thứ 7. Trên đây lại có Cộng y và Bất cộng y khác nhau. Cộng y là sở y chung, còn Bất cộng y là sở y riêng.
Ngoài ra, trong kinh luận cũng có nhiều chỗ gọi cái có thể làm chỗ nương cho sự vật là Sở y. Như luận Du già sư địa quyển 99 có liệt kê 5 thứ Sở y mà người phạm hạnh nên an trụ là: Thôn điền sở y, Cư xứ sở y, Bổ đặc già la sở y, Chư y phục đẳng tư cụ sở y và Uy nghi sở y. Còn như giáo chỉ căn bản của các tông phái thì có các kinh luận chính sở y và bàng sở y... đều thuộc về nghĩa sở y nói ở đây.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.2; luận Đại tìbà sa Q.127; luận Du già sư địa Q.1, 55; Thành duy thức luận thuật kí Q.4; Thành duy thức luận chưởngtrungxu yếu Q.hạ, phần đầu]. (xt.Y, Năng Y).
II. Sở Y.
Tiếng dùng trongNhân minh.
Chỉ cho danh từ trước (tiền trần) của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh.
Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại 32, 11 hạ) nói: "Hư không có thật vì nó là sở y của muôn vật, nếu chấp hư không chẳng có thật thì nghĩa sở y không thành". Bởi vì trong Nhân minh qui định rằng danh từ trước của Tông là thể, là pháp sở y của Nhân (lí do), cho nên gọi là Sở y.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung, phần cuối].
SỞ Y BẤT THÀNH QUÁ
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Sởy bất thành, Phạm:Àzraya-asiddha.

Sở y(cũng gọiTiền trần) chỉchoHữu
pháp của chi Tông(mệnh đề) trong tác pháp
3 chi của Nhân minh; Bất thành(gọi đủ:
Bất cực thành) nghĩa là không thành tựu.
Sở ybất thành là 1 trong 4 lỗi Bất thành
về Nhân(lí do)trong 33 lỗi của Nhân minh,
tức là không được cả 2 bên chấp nhận
nên Nhân không thành lập được. Bởivì
Nhân minh qui định rằng danh từ trước
SỞ Y BẤT THÀNH QUÁ

S
4643
(tiền trần)và danh từ sau(hậu trần)của Tông đều phải được cả người lập luận và người vấn nạn chấp nhận, trong đó, danh từ trước là Sở y của Nhân(lí do)nếu đối phương không chấp nhận thì không thành lập được, như vậy thì chi Nhân và chi Dụ (thí dụ) cũng không thành lập được, gọi là Sở y bất thành. Như Thắng luận sư đối với Vô không luận sư mà lập luận thức: "Hư không là có thật, vì nó làsở y của muôn vật", trong đó, danh từ trước của Tông là "Hư không" được Thắng luận sư chấp nhận nhưng không được Vô không luận sư thừa nhận, vì Vô không luận sư chủ trương Hư không "không có thể thực". Do đó, không thể thành lập và bị lỗi Sở y bất thành.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.5].
SƠN AM TẠP LỤC
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Vô uẩn soạn vào khoảng năm Hồng vũ đời Minh, được thu vào Vạn tụctạngtập 148.
Nội dung sách này thu chép hành trạng của các bậc tôn túc danh đức từ các sách La hồ dã lục, Vân ngọakỉ đàm, Tùng lâm công luận, Thiền lâm bảo huấn, Chư truyền đăng lục và sự thấy nghe của các vị hành cước tham học đương thời. Đối với những truyện có sự nhầm lẫn thì soạn giả khảo xét lại những chứng cứ để sửa chữa lại cho rõ hơn. Quyển thượng thu chép từ Hòa thượng Định thủy Bảo nguyệt đến Hòa thượng Vô tượng vị, gồm hơn

70 điều. Quyển hạ thu chép từ ngài Hồ
châu Tăng tịnh đến ngài Đàn chủ Đức
ngung, gồm hơn 60 điều. Tất cả đều là
những niêm đề và lời hay hạnh đẹp của
các bậc danh đức trong Thiềnlâm thời
cận cổ.
SƠN BIÊN TẬP HỌC (1882-1944)
DanhtăngNhật bảnthuộc phái Đại
cốc Chân tông, người huyện Sơn hình.
Sau khi
tốt nghiệp
Đại học
Chân tông,
sư đến
Nam dương
quan sát
tình hình
các tôn
giáo. Sau
đó, sư du
học Ấn độ,
Anh quốc
trong 4
năm. Khi
trở về nước, sư lập Hiệp hội Văn hóa Phật
giáo làm cơ quan phổ biến tư tưởng Phật
giáo, vận động đào tạo nhân tài. Sư lần lượt
giữ các chức Giáo sư Đại học Đại cốc Chân
tông, Thư viện trưởng...
Sư có các tác phẩm: Phật đệ tử truyện,
Phật giáo văn học, Phật giáo tinh yếu, Nhật
bản văn hóa dữ Phật giáo, Thánh điển vật
ngữ, Giáo hành tín chứng giảng nghĩa 3
quyển, Tân dịch Phật giáo thánh điển.
SƠN CÂN
Chỉ cho trọng lượng của núi Tu di, ví
dụ tuổi thọ vô lượng của Phật.
Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn

tục 130, 400 thượng) nói: “Thọ lượng của đức Thích tôn rất lâu dài, cho dù trọng lượng của núi, giọt nước của biển, hạt bụi của đất, cõi hư không, cũng không thể sánh được”.
[X. phẩm Thọ lượng kinh Kim quang minh].
SƠ N CÂ N
Sơn Biên Tập Học

4644
S
SƠN CHỦ
.....
Vị chủ của 1 sơn môn, là tiếng tôn xưng vị Trụ trì 1 ngôi chùa.
Vì chùa viện phần nhiều được xây cất trong rừng núi, tên chùa lấy hiệu núi, cho nên vị Trụ trì gọi là Sơn chủ. Sơn trưởng của Thư viện cũng gọilàSơn chủ. Ngoài ra, vị Thượng tọa củachùaviện lớn trong Thiền lâm cũng được gọi là Sơn chủ.
[X. môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].
SƠN ĐẦU
.....
I. Sơn Đầu.
Chỉ cho nghĩa trang, nơi chôn cất người chết.
[X. điều Vong tăng bản trướng thức trong Sắc tuBách trượng thanh qui Q.7].
II. Sơn Đầu.
Cũng gọi Hóa đàn.
Chỉ chođài Niết bàn, tức cái nền đặt quan tài.
(xt. Hóa Đàn).
SƠN GIA
.....
Chỉ cho sư chủ hoặc môn đồ của ngài trụ ở trong núi.
Tại Trung quốc,Đại sư Trí khảicủa tông Thiên thai trụ trong núi Thiên thai khá lâu, ngài Tứminh Tri lễ thuộc tông Thiên thai thì trụ rất lâu trong núi Tứ minh, các ngài đều ở trong núi diễnnói pháp nghĩa, đề xướng học thuyết tông Thiên thai, cho nên đều gọi là Sơn gia. Lại như

trong các sách Sơn gia nghĩa uyển, Sơn gia tự dư tập, Sơn gia giáo điển chí... từ "Sơn gia" là chỉ cho tông Thiênthaihoặc các nhà Thiên thai.
ỞNhật bản, từ Sơn gia đặc biệt chỉ cho ngài Tối trừng – Tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản, đồng thời, cũngđược sử dụngđể chỉ chung cho môn phái núi Tỉ duệ, như ngài Tối trừng có danh xưng Sơn gia Đại sư, các tác phẩm Thiên thai Pháp hoa tông niên phần học sinh thức gọi là Sơn gia học sinh thức, Hợp đàn quán đính kí gọi là Sơn gia quán đính kí, Thiên thai Pháp hoa tông truyền pháp kệ, gọi là Sơn gia truyền pháp kệ, Viên đốn Bồ tát giới gọi là Sơn gialuật...
SƠN GIA HỌC SINH THỨC
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tối trừng, vị cao tăng Nhật bản soạn, được thu vào Đại chínhtạng tập 74.
Nội dung sách này chia làm 3 phần:
- Thiên thai Pháp hoa tông niên phần học sinh thức (gồm 6 điều).
- Khuyến tưởng Thiên thai tông niên phần học sinh thức (gồm 8 điều).
- Thiên thai Pháp hoa tông niên phần độ giả hồi tiểu hướng đại thức (gồm 4 điều).
Đối với Phật giáo ở Nam đô, Nhật bản, thì sách này minh xác qui địnhtu hành của tông Thiên thaivàlà 1 tác phẩm trọng yếu y cứ vào giới Đại thừa để quyết định chủ trương độc lập của 1 tông phái.
SƠN GIA NGHĨA UYỂN
.....
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Khả quán (1092-1182) tông Thiên thai soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 101.
Mục đích sách này nói về phái Nam

bình, môn hạ của ngàiTứ minh Tri lễ thuộc pháiSơn gia tông Thiên thai, đồng thời trình bày về nghĩa trọng yếu của tông Thiên thai.
Nội dung gồm:
- Quyển thượng: Song du nghĩa, Kim ti nghĩa 10 thiên, Thập bất nhị môn trung
SƠN GIA NGHĨA UYỂN

S
4645
tổng biệt nghĩa, Biện nhạc sư tam thiên thư.
- Quyển hạ: Bộ giáo nghĩa, Định giáo nghĩa, Thụ giới phổ thuyết, Nghị lan bồn 5 chương, Sơ diệm chính nghĩa, Liệu giản tá biệt danh thông.
Ngoài việc giải thích rõ về giáo phán của tông Thiên thai, sách này cònbàn đến nghĩa Ngũ nghịch báng pháp trong kinh QuánVô lượng thọ, yếu nghĩa thụ giới trong Phạm võng giới sớ.
Ngoài ra, đối với các cuộc tranh luận về các vấn đề như Phật thân thường trụ thuyết, Phật tính thuyết, Lí sự tam thiên thuyết... giữa phái Sơn gia và Sơn ngoại của tông Thiên thai đời Tống, sách này cũngcó bình luậnvề quan điểm của các ngài TứminhTri lễ, Tịnh giác Nhân nhạc, Cô sơn Trí viên... về những vấn đề trên. Đây là tư liệutrọng yếuliên quan đến tông Thiên thai đời Tống.
(xt. Sơn Gia Sơn Ngoại).
SƠN GIA QUÁN TÂM DỊ LUẬN QUYẾT
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Chânđiêu (?-1659) thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn.
Sách này trình bày về 2 luận thuyết khác nhau của pháiSơn gia và Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đời Tống, Trung quốc.
Nội dung chia làm 5 thiên: Sự lí tức cụ, Tâm pháp quán thể, Quán cảnh chân vọng, Tam thiên tổng biệt và Tam đế minh thể.
(xt. Sơn Gia Sơn Ngoại).
SƠN GIA SƠN NGOẠI

.....
Chỉ cho phái Sơn gia và pháiSơnngoại thuộc tông Thiên thai Trung quốc.
Vào những năm đầu đời Bắc Tống, tông Thiên thai bị chia làm 2 phái,phái được xem là Thiên thai chính thống do ngài TứminhTri lễ đứng đầu, gọi là phái Sơn gia; đối lại, phái Tiền đường của các ngài Khánh chiêu, Trí viên... không được xem là chính thốngthìgọi là phái Sơn ngoại.
Vào cuối đờiĐường, Trung quốc rơi vào trạng huống loạn lạc liên miên, sách vở của tông Thiên thai phầnnhiều bị thất lạc, về sau, những sách vở ấy được mang về từ Triều tiên, Nhật bản tạo nên tình hình phục hưng học thuyết Thiên thai ở thế kỉ IX, X. Nhưng do cách nhìn khác nhau đối với sách cũ đã dẫn đến tình trạng chia rẽ về quan điểm, lâu dần trở thành 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại đối lập nhau.
Nguyên nhân bắt đầu từ cuộc tranh luận về vấn đề thật giả giữa Lược bản và Quảng bản Kim quang minh kinh huyền nghĩa củaĐại sư Trí khải, vì Quảng bản có 1 chương Quán tâm thích, còn Lược bản thì không.
Hai phái thựcsự phân hóa vào cuối đời Ngũ đại. Bấy giờ, môn hạ của ngài Cao luận Thanh tủng – Tổ thứ 11 tông Thiên thai –có các vịNghĩa tịch ở Loa khê, Chí nhân ở Chiết giang. Đệ tử ngài Chí nhân là Ngộ ân ở Từ quang. Đệ tử ngài Ngộ ân có Nguyên thanh ở Phụng tiên, Hồng mẫn ở Linh quang. Đệ tử ngài Nguyên thanh có Khánh chiêu ở Phạm thiên, Trí viên ở Cô sơn. Đệ tử ngài Khánh chiêu có Hàm nhuận ở Vĩnh phúc, Kế tề ở Vĩnh gia...

Đó là hệ thống phái Sơn ngoại. Còn về hệ thống phái Sơn gia thì đệ tử ngài Nghĩa tịch có Nghĩa thông ở Bảo vân, Tông dục ở Quốc thanh. Đệ tử ngài Nghĩa thông có Tri lễ ở Tứ minh, Tuân thức ở Từ vân, Thiện tín ở Bảo sơn. Ngài Tri lễ lại có các đệ tử là Quảng trí Thượng hiền, Thần chiếu Bản như, Hưng giáo Phạm trăn, Quảng từ Tuệ tài, Tịnh giác Nhân nhạc, như đồ biểu sau đây:

SƠN GIA QUÁN TÂM DỊ LUẬN QUYẾT

4646
S
Cuộc bút chiến sôi nổi diễn ra giữa 2 phái, bắt đầulàngài Ngộ ân phái Sơnngoại viết "Phát huy kí" cho rằng Quán tâm thích là do người đời sau thêm vào và chỉ giải thích Lược bản thôi. Môn đệ của ngài Ngộ ân là các vị Nguyênthanh, Hồng mẫn nêu ra 20 câu hỏi và cũng theo chủ trương của ngài Ngộ ân, phủ định Quán tâm thích trong Quảng bản. Bấy giờ, có người thiện tín viết thư đến xin ngài Tứ minh Tri lễ soạn văn đáp lại 20 câu hỏi của các vị Nguyên thanh, Hồng mẫn. Do đó, ngài Tri lễ mới soạn"Phù tông thích nạn" chỉ trích 20 câu hỏi. Cácvịđệ tử của ngài Nguyên thanh là Khánh chiêu và Trí viên cùng nhau soạn "Biện ngoa" để hỗ trợ "Phát huy kí" của thầy mình. Ngài Tri lễ lại viết "Vấn nghi thư" để vặn lại "Biện ngoa", ngài Khánh chiêu cũng viết "Đáp nghi thư" để trả lời. Ngài Tri lễ lại viết "Cật nạn thư", ngài Khánh chiêu thì soạn "Ngũ nghĩa thư" để trình bày thêmý của mình, ngài Tri lễ lại viết "Vấn nghi thư" gạn hỏi, qua năm vẫn chưa nhận được thư đáp nên ngàiTri lễ lại gửi"Phúc vấn thư" để thúc dục, ngài Khánh chiêu liền soạn "Thích nạn kí" trả lời. Cứ như thế hỏi qua đáp lại 5 lần, suốt thời gian 7 năm. Năm Cảnh đức thứ 3 (1006), ngài Tri lễ tổng hợp văn nghĩa các luậnvănqua lại giữa 2 bên trước sau 10 lần mà soạn thành "Thậpnghĩathư". Năm sau, ngài Khánh chiêu cũng soạn "Đáp thập nghĩa thư", để đối kháng, ngài Trilễ lại soạn "Quán tâm nhị bách vấn" để gạn hỏi. Hơn

10 năm sau, ngài Trí viên soạn “Quang minh huyền biểu vi kí”, lại dùng “Tứ nạn” phủ nhận Quán tâm thích trong Quảng bản. Năm sau, ngài Tri lễ soạn “Quang minh huyền thập di kí”, luận phá thuyết của ngài Trí viên.
Từkhi ngài Ngộ ân phủ nhận Quảng bản cho đến khi ngài Tri lễ luận phá Tứ nạn, tổng cộng là 40 năm. Thời gian tranh cãi tuy có nhiều luận điểm, nhưng rốt cuộc thìchủ đề chính yếu vẫn là tranh luận về sự chân, vọng của cảnh giới quán tâm. Phái Sơn gia chủ trương “Vọng tâm quán”, nghĩa là mục đích quán xét tâm là nhằm chuyển phàm tâm để thực hiện lí tâm, cho nên phải lấy tâm sát na sinh diệt hằng ngày làm đối tượng trực tiếp, chứ lí tâm chân tính vốn chẳng phải là cái có tính đối tượng, do đó, nó không là đối tượng để quán xét, mà chỉ có cái vọng tâm vô minh là đối tượng, vì chính vọng
SƠN GIA SƠN NGOẠI
Cao Luận Thanh Tủng
Loa Khê Nghĩa Tịch
(Sơn Gia)
QuốcThanh TôngDục
Bảo Vân Nghĩa Thông
Tịnh Giác Nhân Nhạc
Quảng Trí Thượng Hiền
Thần Chiếu Bản Như
Hưng Giáo Phạm Trăn
Quảng Từ Tuệ Tài
Chiết Giang Chí Nhân
(Sơn Ngoại)
Bảo Sơn
Thiện Tín
Từ Vân
Tuân Thức

Tứ Minh
Tri lễ
Phù Tông Kế Trung
Thảo Đường Tứ Xuyên
Thần Trí Tòng Nghĩa
Diệu Ngộ Hi Tối
Từ Quang Ngộ Ân
Phụng Tiên Thanh Nguyên
Linh Quang Hồng Mẫn
Cô Sơn Trí Viên
Phạm Thiên Khánh Chiêu Vĩnh Phúc Hàm Nhuận
Vĩnh Gia Kế Tề

S
4647
tâm này mới có thể quán xét diệu lí của 3 đế.
Trái lại, phái Sơn ngoại thì chủ trương "Chân tâm quán", nghĩa làđiểmcốt yếu của pháp tu quán là nương vào diệu giải để định diệu hạnh; diệu giải là hiểu rõ lí tam đế tam thiên viên dung, diệu hạnh là thực hành tam quán viên diệu. Nhờ diệu giải mà được diệu hạnh, tức không còn chân vọng khác nhau, cũng tức lànương vào diệu giải mà được lí tâm của thực tướng tam đế. Do đó, phải xem lí tâm này là đối tượng trực tiếp của quán pháp, lí tâm này (nhất tâm, nhất niệm) chẳng phải là nhất tâm của vọng tâm, vọng niệm, mà là cái tự tính linh tri, là cảnh giới bấtkhả tư nghị.
Đứng trên quan điểm triết học mà nhận xét thì có thể nói sự tranh luận trên có thể được xem là cuộc tranh luận giữa "Sơn gia thực tướng luận" và "Sơn ngoại duy tâm luận".
Duy tâm luận của phái Sơn ngoại hiển nhiên đã bắt nguồn từ thuyết "Tính cụ" của tông Thiên thai, xích lại gần với lập trường tư tưởng Hoa nghiêm mà môi giới là luận Đại thừa khởi tín. Phái Sơn ngoại lấy luận Khởi tín làm tư tưởng Duy viên, phái Sơn gia thì lấy đó làm tư tưởng Biệt giáo và Viên giáo, cho nên trong Thập bất nhị môn chỉ yếu sao, ngài Tri lễ lập Hoa nghiêm làm Biệt giáo, chủ trương "Biệt lí tùy duyên", bị phái Sơn ngoại phản đối.
Ngoài ra, về vấn đề "Lí tính độc hại"

nói trong Thỉnh quan âm kinh sớ của ngài Trí khải, giữa ngài Tri lễ và ngài Trí viên cũng có tranh luận.Ngài Trí viênsoạn "Xiển nghĩa sao", chủ trương "lí độc" phải tiêu phục, cho nên lí độclàcó thể đoạn chớ không phải tính ác. Ngài Tri lễ liền soạn "Thích tiêu độc tam dụng chương", "Thập cửu", đề ra luận thuyết "Lí độc tức tính ác" nghĩa là tính ác có thể đoạn. Do đó mà biết ngài Trí viên chỉ đứng trên lập trường của Viên giáo mà lập luận, còn ngài Tri lễ thì đứng trên lập trường của Biệt giáo và Viên giáo mà lập thuyết. Về sau, đệ tử của ngài Khánh chiêu là Hàm nhuận soạn "Tiêm nghi" bài xích ngài Tri lễ, học trò ngài Tri lễ thì soạn "Chỉ nghi" để phản bác.

Ngoài ra, về thuyết "Sắc cụ tâm cụ" nói trong Quán kinh sớ diệu tông sao, 2 phái cũng chủ trương khác nhau. Diệu tông sao là tác phẩm của ngài Tri lễ, trong đó tác giả chủ trương tâm pháp và sắc pháp là đồng thể, đều có đủ tam thiên, đều là tổng thể năng tạo năng cụ. Ngài Hàm nhuận thì soạn "Chỉ hà" phản đối thuyết của ngài Tri lễ, chủ trương tâm pháp và sắc pháp khác nhau, tâm pháp có đủ tam thiên, là tổng thể năng tạo năng cụ, nhưng sắc pháp thì không thế, mà chỉ là thể sở tạo sở cụ mà thôi. Ngài Tịnh giác liền soạn "Quyết mô" để bài xích ngài Hàm nhuận. Về hữu tướng vô tướng của tam thiên 2 phái cũng đều chấp 1 mối. Phái Sơn gia chủ trương lí sự nhất thể, bất luận là tam thiên lí tạo hay tam thiên sự tạo đều là hữu tướng, đồng thời có hiện tượng sai biệt. Phái Sơn ngoại thì cho rằng tam thiên lí cụ là bình đẳng vô tướng, còn tam thiên sự tạo mới là hữu

tướng và có hiện tượng sai biệt.
Từ những năm cuối đời Ngũ đại, phái Sơn gia gồm có các vị: Nghĩa tịch, Nghĩa thông, Đế quán, Tuân thức, Tri lễ, Tông dục, Thượng hiền, Bản như, Phạm trăn, Tuệ tài, Nhân nhạc... Còn phái Sơn ngoại thì gồm các vị: Chí nhân, Ngộ ân, Nguyên thanh, Trí viên, Khánh chiêu, Hàm nhuận, Kế tề... Nhưng đệ tử ngài Tri lễ là ngài Tịnh giác Nhân nhạc và pháp tôn (cháu nội trong đạo) của ngài là Thần trí Tòng nghĩa, về sau lại xung đột với ngài về quan điểm "quán tâm quán Phật" và từ bỏ pháp
SƠN GIA SƠN NGOẠI

tọa của ngài mà ra sáng lập riêng thuyết mới, người đương thời gọi là Hậu sơn ngoại hay Tạp truyền phái. Để phânbiệt với phái Hậu sơn ngoại này, phái Sơn ngoại của các ngài Nguyên thanh, Khánh chiên... nói trên được gọi là Tiền sơn ngoại.
[X. Tứ minh thập nghĩa thư; Tứ minh tôn giả giáohànhlục Q.2, 3; Sơn gia tự dư tập Q.hạ; Thích môn chính thống Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.8, 14; Thiên thai giáo học sử chương 4 (Tuệ nhạc); Tống đại Thiên thai giáo lí sử (Lí thế kiệt)].
(xt. Hậu Sơn Ngoại).

SƠN GIA TỰ DƯ TẬP

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Thiện nguyệt (?-1241) thuộc tôngThiênthai soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 101.
Nội dung sáchnàygồm 2 thiên Giáo và Quán. TrongthiênGiáo gồm 31 luận đề, như Khai quyền thông luận, Thanh văn hóa nguyên, Vô lượng nghĩa kinh đồng dị thể luận, Tính ác nghĩa...Trong thiênQuán gồm có 8 luận đề, như Quán cảnh chân vọng luận, Tam thiên tổng biệt nghĩa, Thập chủng cảnh giới nghĩa...
[X. Phật tổ thống kỉ Q.25]. (xt. SơnGia SơnNgoại).

SƠN HẢI KHÔNG THỊ

Núi, biển, hư không, giữa chợ. Từ ngữ này hình dung sựvô thườngbức bách, khiến người ta không thể lẩntránh. Bởi vì vô thường (cái chết) đối với loài hữu tình như bóng theo hình, sức mạnh của nó mau chóng như thác đổ, gió bão, điện

xẹt, dù có trốn vào núi rừng, xuống đáy biển, lên hư không hay giữa chợ cũng không thoát, vẫn bị nó bức bách và theo đuổi bén gót.
Cứ theo kinh Pháp cú thí dụ quyển 1, thời xưa có 4 anh em Phạm chí đều có thần thông, một hôm đoán biết sau 7 ngày đều sẽ bị chết, 4 người bàn nhau dùng sức thần thông để tránh tử thần. Sau đó, mỗi người tìm 1 nơi để trốn, người lặn xuống tận đáy biển, người chui vào trong lòng núi Tu di, người bay lên hư không và người ra giữa chỗ chợ đông đúc. Nhưng đúng 7 ngày sau, vô thường vụt đến, trong 4 Phạm chí không 1 ai thoát chết.
[X. kinh Bà la môn tị tử]. (xt. Bà La Môn Tị Tử Kinh).
SƠN HẢI NHƯ LAI
Cũng gọi Sơn hải tuệtựtại thông vương Như lai.
Danh hiệu của ngài A nan trong vị lai khi thành Phật.
Cứ theo phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa quyển 4 thì vô lượng kiếp về trước, đức Thế tôn và ngài A nan cùng phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề ở nơi đức Phật Không vương (Phạm: Dharmaganàbhyudgataràja). Vì ngài A nan thường ưa thích nghe nhiều và lấy đó làm bản nguyện hộ trì pháp tạng của đức Phật Thích ca và chư Phật đời vị lai, giáo hóa thành tựu các chúng Bồ tát, nên mới được thụ kí như vậy.
SƠN HÀO
.....
Bút núi, ví dụ số nhiều vô lượng. PhẩmNhập pháp giới kinh Hoa nghiêm nói về số lượng rộng lớn của kinh,cho

rằngdù có dùng nước của các đại dương
để làm mực và gom góphết số bút nhiều
như núi Tu di để biên chép kinh điển thì
cũng không thể hết được.
Hồng tự nghĩa (Đại 77, 406 hạ) nói:
“Bốn thân (Pháp thân, Báo thân, Ứng thân,
SƠN HÀO

S
4649
Hóa thân) như mực đất; 3 mật (thân mật, khẩu mật,ýmật) như bút núi”.
SƠN HIÊU
... ..
Tên núi, thường được dùng để đặt cho tên chùa.
Thời xưa,chùa việnphần nhiều được xây cất ở trong núi, vì thế thường lấy tên núi để đặt tên chùa. Cho mãi thời gần đây, dù chùa được xây dựng ở đồng bằng cũng vẫn thường phụ thêm tên núi, do đó, tên núibèntrở thành tên riêng của ngôi chùa, như chùa Đông lâm ở Lô sơn thuộc Tầm dương, Giang châu, chùa Thê hà ở Nhiếp sơn, chùa Diệu thiện ở núi Cối kê, chùa Quốc thanh ở núi Thiên thai, chùa Đại hoa nghiêm ở núi Thanh lương, chùa Độ môn ở núi Đương dương... đại khái đều lấy tên núi ở các nơi đó đặt trước tên chùa. Thời gần đây, ngôi chùa Luật tông nổi tiếng ở Trung quốc là chùa Long xương lại dùng tên núi Bảo hoa – cũng là ngọn núi Trứ danh – để gọi nên ít người biết đến tên chùa. Phật quang sơn ở Đài loan cũng thuộc dạng này. Ngoài ra, ở Nhật bản thì chùa Diên lịch ở núi Tỉ duệ cũng chỉ gọi tên núi chứ không gọi tên chùa.
SƠN HÌNH TRỤ TRƯỢNG
Chỉ cho nguyên hình cây gậy được chặt từ trong núi mà không đẽo gọt gì thêm. Bích nham lục tắc 18 (Đại 48, 158 thượng) ghi: “Ngài Tuyết đậu nói rằng: Cây gậy nguyên hình được chặt từ trong núi (...) dưới cây không bóng hội họp cùng thuyền”.

SƠN KÌ
.....
Phạm:Zànti.
Thánh tích của Phật giáo nằm trên 1 giải đất gò cao gần vùng Belsa thuộc Bhopal, Trung Ấn độ, nhờ có trụ đá do vua A dục dựng vàĐại tháp mà nổi tiếng khắp thế giới.
Vùng đất này vốn tên làKakanaya hoặcKakanara, là con đường giao thông trọng yếu giữamiềnTrungẤn độ và nước Ujjayini(Ô xà diễn na) mà Đại sử gọi là Tháp sơn ở phía tây nam. Tên Sơn kì (Sanchi) không biết được đặt từthời nào, trong kinh Phật cũng chưa xác định rõ là đức Phật đã từng đến nơi này hoặc các vùng phụ cận hay không? Chỉ do chiều cao, kiểu cách của ngôi Đại tháp và hình dáng khám thờ Phật... phù hợp với lời ghi chép trong luật Ma ha tăng kì mà suy biết tòa tháp này đúng là kiểu tháp của Ấn độ đời xưa.
Luật Ma ha tăng kì quyển 33 (Đại 22, 497 hạ) nói: "Bấy giờ, đức Thế tôn tự dựng tháp Phật Ca diếp, nền tháp hình tròn, chung quanh có lan can bao bọc, 4 hướng có cửa ra vào, trên chóp tháp có lọng che biểu thị Luân tướng (tướng bánh xe). Phật dạy cách thức dựng tháp phải như thế.
Khi chưa lên ngôi, vua A dục từng giữ chức Tổng đốc ởMalwavà cưới 1 người con gái ở làng Vedisa (Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 gọi làthônTi đề tả), cách Sơn kì chỉ vài dặm Anh, làm vợ. Về sau, Sơn kì trở thành 1 trungtâm Phật giáo quan trọng. Vào thế kỉ XI, nơi này bắt đầu đổ nát, mãi đến thế kỉ XVIII, XIX

mới lần lượt đượckhai quật.
Những văn vật cổ tích ở Sơn kìhiện
còngồm có:
1. Đại tháp:Nền hình tròn, đường
kính hơn 36 mét, cao hơn 4 mét, thân
tháp có hình dạng như cái bát úp, cao
khoảng 12 mét, mặt bằng trên đỉnh tháp
có đường kính hơn 10 mét, xung quanh
có lớp lan canbằng đábao bọc. Ở chính
SƠN HÌNH TRỤ TRƯỢNG

4650
S
giữa mặt bằng vạch thành 16 ô vuông, trên đó dựng 1 cái khám thờ Phật bằng đá, hình vuông, cao 3,5 mét, trên nóc khám dựng cây lọng. Luân tướng cũ của Đại tháp đã đổ nát, gần đây, chính phủ Ấn độ đã xây dựng lại. Chung quanh nền tháp có lan can bằng đá bao bọc, 4 hướng đều mở 1 cửa ra vào. Lan can cao 3,3 mét, niên đại kiến tạo muộn hơn Đại tháp. Bốn cửa đều được làm bằng đá màu vàng sậm. Trên đầu mỗi trụ đá hình vuông lớn ở 4 góc đều có hình tượng động vật hoặc thần Kim cương. Cửa Đông, cửa Bắc khắc hình voi chúa, cửa Tây là Lực sĩ Kim cương, cửa Nam là sư tử, chiều cao hơn 10 mét, trong đó, cửa Nam là xưa nhất, cửa Bắc được bảo toàn hoàn chỉnh hơn cả. Các cửa tháp đều có những bức khắc nổi liên quan đến Phật truyện, Bản sinh đàm là sự tích lễ bái cúng dường Phật. Những bức khắc nổi ở đây cùng với các bức tranh vách ở động đáAjantà (Achiên đa) đều là tinh hoa củamỹthuật Phật giáo Ấn độ. Vào thời vua A dục, Đại tháp được kiến tạo bằng đá và gạch, đến thế kỉ II trước Tây lịch từng được mở rộng thêm.
2. Tháp thờ di cốt: Cách Đại tháp về phíađông bắc khoảng 60 mét, có ngôi tháp thờ di cốt của ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên, 2 vị đệ tử lớn củađức Phật, tháp có hình thức giống như Đại tháp và cũng rất nổi tiếng. Ngoài ra còn có các tháp nhỏ gần đó cóxá lợi của các ngài Ca diếp ba, Mạt thị ma...

3. Tháp số 2: Tháp này thờ di cốt của các vị Đại sư truyền giáo nổi tiếng trong đoàn truyền giáo của vua A dục. Những di cốt này do học giả Cunningham, người Anh, phát hiện và được đưa về đây. Tính cáchquan trọng của tháp này là ở các bài văn khắc trên những hộp đá trắng đặt di cốt. Trên đó có ghi tên người và các sự tích có tính chính xác về các vị Đại sư truyền giáo do vua A dục phái đi được nói đến trong các bộ Đại sử và Đảo sử. Do đó, giá trị sử liệu của 2 bộ sử trên rất được đề cao.

4. Tháp số 4: Tháp nằm về phíađông bắc của tháp số 3, qui mô nhỏ hơn, là SƠN KÌ

Đại tháp SơnKì

S
4651
kiến trúc thuộc thời kì sau này, nhưng giữ gìn không được tốt. Gần đây đã được Chính phủ Ấn độ sửa sang lại.
5. Trụ đá vua A dục và các trụ đá khác: Trong số này, có 4 trụ tương đối quan trọng, xưa nhất là trụ đá vua A dục ở trước cửa Nam của Đại tháp, chiều cao khoảng 12 mét, được tạo nên bởi 1 khối đá hoàn chỉnh, nhưng nay chỉ còn đầu trụ và 1 phần thân, đầu sư tử của trụ đá thì còn được cất giữ trong viện bảo tàng. Còn 3 cây trụ kia thì là những kiến trúc thuộc cácVương triều Huân ca và Cấp đa, chiều cao đều kém xa trụ đá vua A dục.
6. Chùa viện: Ở phía nam Đại tháp, có ngôi chùa được kiến tạo vào khoảng năm 650 Tây lịch, nay chỉ còn lại đầu cột của 9 cây cột rất lớn, 1 đoạn tường ngắn chỉ cao 1,2 mét, với mấy mảnh gạch ngói và bát vỡ. Chếch về phía đông Đại tháp 1 chút, có ngôi miếu nhỏ, được giữ gìn toàn vẹn, do các khối đá tạo thành, dọc hành lang trước điện, có 4 cây cột đá làmtrụ chống. Phía đông Đại tháp thì có một ngôi chùa được xây dựng vào khoảng

thế kỉ
IX, X Tây
lịch, là
kiến trúc
m u ô n
nhất ở
Sơn kì và
là di tích
được xếp vào hàng thứ 45, phần lớn kiến
trúc này đã sụp đổ.
[X. Thế giới mỹthuật toàn tập Q.3, 5;
The Bhilsa topes, by A Cunningham; Tree
and Serpent Worship, by J. Fergusson;
Modern India, by S.M. William; Ấn độ Phật
giáo thánh tích giản giới (Phương chi)].
SƠN MÔN
I. Sơn Môn.
Cũng gọi Tam môn.
Chỉ cho cổng chính (cửa Tam quan)
của các chùa viện. Vì chùa phần nhiều
được xây cấtởchốn núi rừng nên có tên
này. Thông thường Sơn môn có 3 cửa
tượng trưng cho Tam giải thoát môn
(Không môn, Vô tướng môn, Vô tác môn),
cho nêncũng gọi là Tam môn.
(xt. Tam Môn).
II. Sơn Môn.
Cũng gọi Sơn tự.
Chỉ chung cho các chùa viện. Bởi vì
các chùa viện thời xưa phần nhiều được
kiến tạo trong núi rừng nên dùng Sơn
môn (cửa núi) làm tên khác của chùa viện.
Nhưng đời sau, dù chùa viện được xây
cất ở đồng bằng, nơi thị tứ, cũng vẫn gọi
chung là Sơn môn. Ngoài ra, toàn thể
mọi người tu hành trong 1 ngôi chùa, từ
vị Trụ trì trở xuống, cũng gọi chung là
Sơn môn.

[X. môn Điện đường trong Thiền lâm
tượng khí tiên].
III. Sơn Môn.
Chỉ cho phái Diên lịch tự ở núi Tỉ duệ
thuộc phái Sơn môn củatông Thiênthai,
Nhật bản, đối lại với phái Tự môn của
chùa Viên thành ở Tamtỉnh.
SƠN MÔN KỊ PHẬT ĐIÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
SƠN MÔN KỊ PHẬT ĐIÊN
Cửa Đông Đại tháp SơnKì

4652
S
Nghĩa đen là cổng chùa cõi điện Phật. Nghĩa bóng là ngay cái thế giới sai biệt của hiện tượng giới là thực tướng bình đẳng, tức hàm ý tất cả đều thành Phật.
Nhân thiên nhãn mục quyển 1 (Đại 48, 305 trung) nói: "Hãy ở ngoài cửa giữ trọng trách làm thần Kim cương,sơn môn cõi điện Phật".
SƠN MÔN LA HÁN
Tượng 16 vị hoặc 500 vị La hán thờ trên lầusơn môn để cầu các Ngài hộ trì sơn môn và làm cho chính pháp trụ lâu nơi thế gian.
SƠN MÔN SỚ
Bài văn sớ do vị Thư kí làm được đọc trong lễ khuyến thỉnh (chúc mừng) vị Tân trụ trì nhập tự viện trong Thiền tông. Văn sớ cung thỉnh các vị Trụ trì các sơn môn lân cận đến dự lễ, gọi là Chư sơn sớ; thiệp chúc mừng của các vị Trụ trì chùa viện các nơi gửi đến vị Tân trụ trì, gọi là Giang hồ sớ; bài biểu do đồng môn dâng lên chúc mừng Tân trụ trì, gọi là Đồng môn sớ.
[X. Phật quang quốc sư ngữ lục Q.3; Thường quang quốc sưngữlục Q.hạ; môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên; điều Thỉnh tân trụ trì trong Sắc tuBách trượng thanh qui Q.3].
SƠN MÔN TAM ĐẠI THỊ GIẢ
Chỉ cho 3 vị thị giả lớn: Thịgiả đốt hương, Thị giả thư kí vàThị giả thỉnh khách phụ távịTrụ trì trong mọi hoạt động trong chùa viện.
[X. môn Chức vị trong Thiền lâm

tượng khí tiên]. (xt. Tam Môn Tam Đại Thị Giả).

SƠN MÔN TAM ĐẠI THIỀN SƯ

Chỉ cho 3 vị: Đô tự, Duy na và Thị giả trong các Thiền viện. Từ "Thiền sư" ở đây chẳng phải là chức vị, mà chỉ được dùng để bày tỏ lòng tôn kính đối với các vị này. [X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

SƠN NHẠC SÙNG BÁI

Thần cách hóa núi cao để sùng bái.

Tại Trung quốc từ xưa đã có tín ngưỡng sơn thần, như truyền thuyết "Sơntrung phương thất nhật, thế thượng sổ thiên niên" (ở trong núi mới 7 ngày mà trên thế gian đã nghìn năm). Những chỗ mây phủ mịt mù trong núi sâu thường được xem là chỗ thần tiên cư trú.

Truyện Tây nam di trong Hậu Hán thư cũng nói: "Thần núi thần biển linh thiêng, chim thú lạ lùng". Những cuộc tế lễ lớn nhất ở Trung quốcđờixưa đều do Hoàng đế đích thân chủ trì, như cúng tế thần núi Thái sơn.

Ngoài ra, người Ấn độ coi dãy núi Hỉ mã lạp nhã là trung tâm của thế giới. Người Moses (Do thái) ở núi Si nại nhìn thấy Da hòa hoa (Jehowah: Thượng đế) hiện ra. Ở Nhật bản thời xưa cũng do tín ngưỡng sùng bái núi non kết hợp với Mật giáo mà đã sản sinh ra Tu nghiệm đạo, chủ trương người tu hành phải khổ tu trong rừng núi.

SƠN ÔNG ĐẠO MẪN (1596-1674)

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người ở Triều dương, Triều châu (Quảng đông), họ Lâm, tự Mộc trần, hiệu Sơn

ông.
SƠN ÔNG ĐẠO MẪN

S
4653
Thủa nhỏ, sư đã khác với những trẻ thường, lớn lên, sư đọc Đại tuệ thiền sư ngữ lục và có chí xuất gia. Sư tham yết ngài Nhã muội Trí minh ở chùa Khai tiên ở Khuông lư, rồi xuất gia. Sau, sư tham học Thiền sư Mật vân Viên ngộ 14 năm và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư lần lượt trụ trì các chùa Linh phong, Vân môn, Quảng nhuận, Đại năng nhân, Vạn thọ ở Chiết giang, chùa Pháp khánh ở Sơn đông và 2 lần chú tích núi Thiên đồng.
Năm Thuận trị 16 (1659) đời Thanh, sư vâng sắc cùng vấn đáp với học sĩ Vương hi ở điện Vạn thiện tại Bắc kinh, được vua ban hiệu Hoằng Giác Thiền Sư.
Năm Khang hi 13 (1674), sư thị tịch, thọ 79 tuổi, pháp lạp 55.
Sư có các tác phẩm: Ngữ lục 20 quyển, Tấu đối lục 3 quyển, Bắc du tập 6 quyển, Bố thủy đài văntập 32 quyển.
[X. Tục chỉ nguyệt lụcQ.19; Ngũ đăng toàn thư Q.66].
SƠN PHÁP
.....
Cũng gọi Sơn qui.
Chỉ cho những phép tắc, qui định riêng của mỗi chùa viện được đặt ra ngoài những thanh qui chung.
SƠN PHỤC
Cũng gọi Sơn ngọa, Tu nghiệm giả, Nghiệm giả, Hành giả.
Từ ngữ gọi vị hành giả thuộc phái Tu nghiệm đạo ở Nhật bản.
Phục sơn có nghĩa là vào núi báu Pháp

tính chân như, hàng phục vô minh phiền
não. Là người ở trong núi hoang vắng, tu
luyện khổ hạnh, được pháp thần nghiệm
nhiệm mầu. Tùy theo trình độ tu hành
mà Sơn phục có các cấp bậc khác nhau
như: Đại tiên đạt, Chính tiên đạt, Tam tăng
kì, Nhị tăng kì, Nhất tăng kì...
Về mặt hình thức, Sơn phục có 2hạng:
Người để tóc có vợ con và tăng cạo tóc
thanh tịnh.Người để tóc và cạo tóc khác
nhau nên chia làm 3 loại: Pháp thân hình,
Báo thân hình và Ứng thân hình.
1. Pháp thân hình(cũng gọi Hạ sơn phục):
Chỉ cho Ưu bà tắc, hình thức bề ngoài
giống người thế tục.
2. Báo thân hình(cũng gọi là Trích sơn
phục): Người để tóc 1 tấc 8 phân.
3. Ứng thân hình(cũng gọi Thế sơn
phục): Hình tướngtỉ khưu cạo tóc.
Từ thời đại Giang hộ về sau, phục sức,
vật phẩm, khí cụ của hành giả Tunghiệm
đạo đều có qui định. Các đạo cụđược sử
dụng chủ yếu có
12 loại: Khăn
chít đầu,dù,áo
pháp, kết ca sa,
pháp loa(cái tù
và), tràng hạt, gậy
tích, trắp sách,
hòm(rương), gậy
kim cương, đồ
trải để ngồi,
mảnh vải quấn
ống chân...
(xt. Tu NghiệmĐạo).
SƠN TĂNG
... ..
Chỉ cho các vị tăng ở trong núi. Về

sau, các vị tu ởthônlàng cũng gọilàSơn tăng. Sơn tăng trở thành từ tự xưng khiêm nhường và phần nhiều được các vị Thiền tăng sử dụng.
Lâm tếthiền sư ngữ lục (Đại 47, 498 thượng) ghi: "Lờisơn tăng nói khác với người trong thiên hạ".
[X. Hoàng long Tuệ nam thiền sư ngữ lục; Đông sơn Tuệ không thiền sư ngữ lục].
SƠ N T ĂN G
Sơn Phục

4654
S
SƠN THỦY BÌNH PHONG
Bức bình phong có vẽ cảnh non nước đặt ở phía sau tòa A xà lê khi cử hành nghi thức Quán đính hoặc tu pháp Cúng dường mạn đồ latrongMật giáo.
Bởi vì đàn tràng cử hành nghi thức Quán đính vốn được thiết lập trên bãi đất trống ngoài trời, đây là 1 định chế của Ấn độ đời xưa, cho nên, đời sau, do không có điều kiện lập đàn tràng ngoài trời, giữa cảnh non nước thiên nhiên, người ta mới dùng bình phong có vẽ cảnh sơn thủy để tượng trưng.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật].
SƠN THỦY NẠP
Y phục của Thiền tăng Trung quốc ở đời Tống, tức y phục có hoa văn được may bằng loại tơ lụa đắt tiền.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ, phần 3 (Đại 40, 391 trung) nói: "Thiền tăng thời nay phần nhiều mặc áo đơn trái với pháp phục, may bằng tơ lụa, có thêu hoa văn, gọi là Sơn thủy nạp, giá trị tới số nghìn".
SƠN VƯƠNG QUYỀN HIÊN
Cũng gọi Nhật cát quyền hiện, Sơn vương thất xã.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Từ gọi chung các vị thần hộ trì kinh Pháp hoa của tông Thiên thai ở núi Tỉ duệ.
Khi ngài Tối trừng khai sáng Tỉ duệ sơn, ngài khuyến thỉnh Tam luân đại thần làm thần trấn giữ. Về sau, vị thần này được thờ làm bản tôn của Sơn vương thần đạo.

Những đạo tràng cúng tế Sơn vương quyền hiện gồm có: Đại cung, Nhị cung, Thánh chân tử, Bát vương tử, Khách nhân, Thập thiền sư và Tam cung, gọi là Thượng thất xã (7 xã bậc thượng); nếu thêm 7 xã bậc trung và 7 xã bậc hạ nữa thì thành 21 xã. Do chính sách tông giáo Thần và Phật tách rời nên Sơn vương quyền hiện bị phế bỏ mà đổi thành Nhật cát thần xã.

SUẤT ĐÔ BÀ

.....

Phạm:Stùpa.

Pàli:Thùpa.

Cũng gọi Tốt đô bà, Tốt đổ ba, Tẩu đẩu bà.

Gọi tắt: Tháp bà, Đâu bà, Phù đồ, Tháp.

Suất đô bà vốn là kiểu mộ tháp ở Ấn độ đời xưa có hình dáng giống như cái bánh hỏi (bánh ú). Sau khi đức Phật nhập diệt, Suất đô bà ngoài ý nghĩa phần mộ ra còn mang tính chất là vật kỉ niệm, nhất là những ngôi tháp cấu trúc bằng gạch nung được xây dựng vào thời vương triều Khổng tước, trong đó có an trí di cốt, vật dụng, tóc... của đức Phật, thì Suất đô bà dần dần đã trở thành tiêu xí của Thánh địa và kiến

SUẤT ĐÔ BÀ

Bức Bình Phong Sơn Thủy

S
4655
trúc trang nghiêm chùa viện. Về sau, tháp được dùng làm trung tâm điểm để vận động tân hưng Phật giáo, từ đó phát triển thành Phật giáo đại thừa.
Ở Trung quốc, Nhật bản, tháp và kim đường đều được xếp vào hàng các kiến trúc quan trọng, được dùng để an trí xá lợi Phật, tượng trưng cho chùa viện. Phần tướng luân ở phía trên cùng của tháp 3 tầng hoặc 5 tầng, vẫn còn giữ nguyên phong cách Ấn độ. Còn có tập quán dùng 1 thanh gỗ nhỏ và dài làm thành hình tháp, dựng bên cạnh mộ để truy tiến người chết. Loại tháp bằng gỗ này được gọi là Suất đô bà, Tháp bà, còn tháp kiến trúc thì chỉ gọi là tháp để dễ phân biệt. Những kinh văn được viết chép trên loại tháp bằng gỗ, gọi là Suất đô bà kinh. Trong Mật giáo, đặc biệt thiết lập ngôi tháp hình ngũ luân (5 yếu tố) để làm tiêu xí của đức Đại nhật Như lai. Đây là căn cứ vào tư tưởng ngũ luân, tức hết thảy muôn pháp đều do 5 yếu tố đất, nước, lửa, gió, hư không tạo thành, nhờ đó mà có nhục thân và ngay nơi nhục thân ấy là thân Phật. Ngoài ra, tượng Phật, Bồ tát trong Mật giáo, có các vị dùng tháp làm hình Tam muội da, hoặc làm vật cầm.
(xt. Tháp).
SUẤT TIỀN
Cũng gọi Suất tài.
Chỉ cho tiền bạc quyên góptừchúng tăng để chi dụng cho các vật cúng dường như hương, hoa... trong các dịp cử hành lễ giỗ Tổ sưhay các Phật sự khác. Ngoài

ra, các vị tăng mới được nhận choởtham học trong tùng lâm, góp tiền mua dầu, hương để tỏ lòng cảm tạ, cũng gọi là Suất tiền.
[X. điều Cáo hương trong Sắc tuBách trượng thanh qui Q.2].
SÚC SINH
Phạm:Tiryaĩc.
Pàli:Tiracchana.
Hán âm: Để lật xa.
Cũng gọi Bàng sinh, Hoạnh sinh, Súc sinh đạo, Bàng sinh thú.
Chỉ chung cho các loài động vật như chim, cá, muông thú, côn trùng... là 1 trong 3 ác đạo, 1 trong 6 đường, 1 trong 5 đường.
Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 18 thì súc sinh tổng cộngcó tới34 ức loại, về tướng mạo, màu sắc, cách ăn uống, sinh sống... đều khác nhau.
Luận Đại trí độ quyển 30 cho rằng, căn cứ vào chỗ ở của súc sinh có thể chia làm 3 loại: Bay trên không, đi trên đất và bơi dưới nước. Nếu căn cứ vào ngày, đêm thì có thể chia làm 3 loại: Loài đi lúc ban ngày, loài đi lúc ban đêm và loài đi cả ban ngày lẫn ban đêm.
Còn theo luận Đại tì bà sa quyển 120 và luận Câu xá quyển 8 thì súc sinh và loài người đều có 4 cách sinh: Sinh từ bào thai, từ trong trứng, sinh ở chỗ ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh. Còn thọ mệnh của súc sinh thì hoặc 1 ngày 1 đêm, hoặc như Long vương... thọ 1 trung kiếp, mỗi loài mỗi khác.
[X. luận Đại tì bà saQ.172; luận Lập thế a tì đàm Q.7; luận Câu xá Q.11; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; Đại thừa nghĩa

chương Q.8, phần đầu].
SÚC SINH ĐẠO
Cũng gọi Súc sinh thú.
Chỗ nương ở của súc sinh, 1 trong Lục đạo.
Chúng sinh lúc còn sống tạo các nghiệp ác, gieo nhân súc sinh, sau khi
SÚC SINH ĐẠO

chết, sinh vào cõi súc sinh, gọi làSúc sinh đạo.
(xt. Lục Đạo).
SÚC SINH GIỚI
Chỉ cho thế giới của loàisúc sinh, 1 trong 10 giới do tôngThiên thai lập ra. Các loài sinh sống trong thế giới này là những chúng sinh ngu si, do kiếp trước tạo nghiệp ác mà chuyển sinh đến.
(xt. Thập Giới, SúcSinh).
SÚC SINH HỮU
Quả báo của loài súc sinh là có thật, 1 trong 7 Hữu được nói đến trong Trường a hàm thập báo pháp kinh quyển thượng.
SÚC SINH NHÂN
Nghiệp nhân dẫn sinh vào đường súc sinh.
Thích thị yếu lãm quyển trung dẫn lời trong kinh Biệný cho rằng: Nghiệp nhân dẫn sinh vào đường súc sinh có 5: Phạm giới ăn trộm, mắc nợ không trả, giết hại, không thích nghe nhận kinh pháp, thường tìm mọi cách để ngăn cản, quấy rối người khác cử hành trai hội.
SÚC SINH THỰC THỜI
Chỉ cho thời gian ăn uống của loài súc sinh, 1 trong 4 thời ăn.
Loài súc sinhphần nhiều ăn uống vào buổi chiều.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.42].
SÙNG BÁI
Tôn sùng và kính bái đối với đối tượng mà mình tin tưởng, thờ phụng.
Sùng bái là 1 trong những yếu tố cơ bản của tông giáo. Căn cứ vào các đối

tượng sùng bái khác nhau mà có thể phân loại các tông giáo bất đồng. Như tông giáo Tự nhiên có sùng bái tự nhiên, tông giáo Bộ lạc có sùng bái"đồ đằng" (vật tô–Totem); tông giáo của xã hội văn minh thì có sùng bái ngẫu tượng, sùng bái thần linh... Mục đích chủ yếu của các loại tông giáo này là cảm tạ, cầu nguyện hoặc học tập khuôn mẫu của các đối tượng mà mình tin thờ, sùng kính, do đó mà phát triển ra các thứ nghi thức và chuyên chức chủ trì nghi thức như Tế tư, Tăng lữ...

SÙNG HUYỀN THỰ

.....

Chỉ cho cơ quan trung ương thống lãnh tăng ni, đạo sĩ ở đầu đời Đường, trách nhiệm như những tăng quan nắm giữ giấy tờ sổ sách và trông coi các việc trai đàn... Đầu tiên cơ quan này được đặt dưới quyền Hồng lô tự. Về sau, quyền hạn dần dần thu hẹp, không còn độc lập nữa mà phảichịulệ thuộc dưới sự điều khiển của các quan thế tục.

[X. Đường thư bách quan chí 38].

SÙNG PHÚC TỰ

Chùa ở Trường an, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc.

Lúc đầu, Hoàng thất nhà Đường tự nghĩ đã dựng nghiệp ở Thái nguyên, để báo đền ơn đất, mới xây 5 ngôi chùa ở Dương châu, Kinh nam, Thái nguyên, Tây kinh và Đông kinh, đều đặt tên chùa là Thái nguyên. Thời Vũ hậu, 5 ngôi chùa được trùng tu và đổi tên chùa Thái nguyên ở Tây kinh là Ngụy quốc Tây tự, chùa ở Đông kinh là Đại phúc tiên tự, lại đổi Ngụy quốc Tây tự là Sùng phúc tự. Pháp sư Thần khải từng hoằng truyền luận Nhiếp đại thừa, luận

SÙNG PHÚC TỰ

S
4657
Câu xá... ở chùa này, do đó mà chùa trở thành đạo tràng của tông Pháp tướng. Về sau, chùa Thái nguyên ở Thái nguyên cũng đổi tên là Sùng phúc tự, người đời bèn gọi chùa Sùng phúc này là Tân sùng phúc tự để phân biệt với chùa Sùng phúc ở Thái nguyên. Trong năm Khai nguyên, pháp sư Trí thăng trụ ở chùa này soạn Khai nguyên thích giáo lục, nổi tiếng ở đời.
SUY CÔNG QUI BẢN
.....
Đưa công về gốc. Tức đưa cái đức của nghiệp dụng về cái thể căn bản của nó. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 2 (Vạn tục 37, 17 thượng) nói: "Như nghi thức nói pháp của hết thảy chư Phật đều do nơiỨng thân (...), nhưng đưa công về gốcthìchính là Pháp thân nói".
SUY QUAN
.....
Tên 1 chức quan ở đời Đường, thuộc dưới quyền Tiết độ sứ và Quan sát sứ, tức là chứcQuận tá ở đời Tống, chuyên xem xét và quyết định các việc phải trái. Bích nham lục tắc 68 (Đại 48, 198 thượng) nói: "Một hôm, có vị quannhân đến tham yết ngài Ngưỡng sơn, ngài hỏi:
- Ông làm chức quan gì?
Đáp: Suy quan.
Ngài Ngưỡng sơn dựng thẳng cây phất tử, hỏi:
- Có suy (đánh đổ) được cái này không?
Vị quan nhân không đáp được".
SUY TƯỚNG

Khi người cõi trời sắp chết thì hiện ra
5 tướng suy báo trước. Đó là: Áo nhuốm
bụi, tràng hoa héo úa, nách ra mồ hôi,
mình có mùi hôi hám và không thích ngồi
chỗ cũ, gọi là Thiên nhânNgũ suy.
[X. luận Câu xá Q.10].
SỦY THỰC
... ..
Phạm: Kavađiô-kàràhàra hoặc
Kavalì-Kàràhàra.
Pàli:Kabaliíkàràhàra.
Cũng gọi Đoàn thực, Đoạn thực, Kiến
thủ thực.
Vê nhuyễnthức ăn thành viên để ăn.
Đây là cách ăn của người Ấn độ, 1 trong 4
cách ăn.
Ngoài ra, Sủy thực cũng chỉ cho tất cả
thức ăn của cõi Dục. Thức ănởcõi Dục
lấy 3 trần hương, vị, xúc làm thể, vì chia
ra từng phần, từng đoạn mà ăn để nuôi
sống, duy trì sinh mệnh nên gọi là Đoạn
thực.
[X. luận Câu xá Q.10; luận Thành duy
thức Q.4; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
chương Q.5]. (xt. Tứ Thực).
SƯ
..
Phạm:Upàdhyàya, Zàstf.
Pàli:Satthar hoặcSatthu.
Hán âm: Ô ba nễ.
Cũng gọi Sư trưởng, Sư tăng, Sư phụ,
Sư gia.
Từ gọi chung các bậc thầy đem đạo
dạy người.
Trong Luật tạng,Sư được chia làm 2
loại là Đắc giới sư và Thụ nghiệp sư. Thích
thị yếu lãm thì nói 2 loại Thân giáo sư và
Y chỉ sư. Hai loại sư trong Luật tạng chỉ

cho bậc thầy độ người xuất gia, còn 2 loại
sư trong Thích thị yếu lãm thì chỉ cho bậc
thầy dạy người học Tam tạng.
Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 11
thì bậcSư trưởng đem 5 việc dạy đệ tử:
1. Thuận theo pháp mà răn dạy.
2. Dạy điều đệ tử chưa nghe.
SUY TƯỚNG

4658
S
3. Đệ tử hỏi điều gìđềuphải giải thích
nghĩa líchorõ ràng.
4. Xem đệ tử như người bạntốt.
5. Truyền dạy cho đệ tử tất cả những
chỗmình hiểu biết, không xẻn tiếc.
Còn theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi
quyển 15 thì vị Hòa thượng cần phải có
15 đức:
1. Phải hiểu biết về giới.
2. Phải giữ giới nghiêm túc.
3. Không phạm giới.
4. Phải hiểu biết rõnghĩalí của kinh.
5. Phải tự giữ mình.
6. Phải dạy kinh.
7. Phải răn dạy.
8. Phải dạy tu tâm, ý.
9. Nên dạy nhậnlãnh vừa đủ.
10. Phải dạy phép tắc.
11. Cần tự có ẩn đức.
12. Thường dạy bảo tín đồ.
13. Không được có tâm chegiấu.
14. Có người đem các thứđếncúng
dường, nên nói đều là các thứ của chúng
tăng.
15. Thăm người đau yếu phải đối xử
bình đẳng.
[X. Mục liên vấn giới luật trung ngũ
bách khinh trọng sự; Đại thừa trang nghiêm
kinh luận Q.12; Tứ phần luật hành sự sao
tư trì kí Q.thượng, phần 3].
SƯ BẢO
.....
Bậc sư trưởng che chở cho đệ tử, chỉ
dạy cho họ tu hành các pháp lành để không
bị đọa vào đường ác, nên gọi là Sư bảo.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.14; luận
Đại trí độ Q.1].
SƯ BỊ (835-908)
.....
Thiền sư Trung quốc sống vào cuối đời
Đường đầu đời Ngũ đại, người huyện Mân,
Phúc châu, họ
Tạ.
Sư tinh
khôn từ nhỏ,
thích câu cá và
dong thuyền đi
chơi. Năm 30
tuổi, sư mới có
chí thoát trần
và lễ Thiền sư
Linh huấn ở
núi Phù dung
cầu xuất gia. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư tu
pháp Đầu đà, suốt ngày ngồi yên lặng, nên
người đời gọi sư là "Bị đầu đà". Sư thường
gần gũi pháp huynh là ngài Tuyết phong
Nghĩa tồn như tình thầy trò, cùng nhau tu
hành, người đến tham học rất đông. Một
hôm, xem kinh Lăng nghiêm, tâm địa của
sư bừng sáng, người từ khắp nơi đến học
đạo đông như ngày hội.
Ban đầu, sư trụ ở viện Phổ ứng tại Mai
khê, không bao lâu, sư dời đến núi Huyền
sa, tùy cơ tiếp hóa trên 30 năm, độ hơn
800 người. Bấy giờ có Mân soái là Vương
thẩm tri hết lòng thờ kính sư, tâu vua ban
cho sư áo đỏ và hiệu là "Tông Nhất Đại
Sư".
Năm Khai bình thứ 2 (908) đời Hậu
Lương, sư thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi (có
thuyết nói sư thọ 70 hoặc 75 tuổi).
Sư có tác phẩm: Ngữ lục 3 quyển.

[X. Tống cao tăng truyện Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18].

SƯ BỒ

Tên một trò chơi đánh bạc đời xưa. Vật này giống như hạt táo. Ném Sư bồ để vui chơi đỏ đen đại khái cũng giống như xoa hạt xúc xắc của người Trung quốc.

Luật Tứ phần quyển 19 (Đại 22, 692

SƯ BỒ

Sư Bị

S
4659
hạ) nói: “Thích tử Bạt nan đà vào thôn ngoài giờ qui định, cùng némSư bồ với các cư sĩ”.
Kinh Phạm võng lục thập nhị kiến (Đại 1, 265 thượng) nói: “Có người dị đạo, ăn của tín thí, thường némSư bồ”. Suy đó thì có thể biết trò chơi Sư bồ đã thịnh hành ở Ấn độ từ rất sớm và bị đức Phật chế giới cấm.
[X. Bồ tát giới nghĩa sớ sao Q.hạ;Loại tụ danh vật khảo Q.169].
SƯ CHẤT
Tên 1 người Bà la môn ở nước Xá vệ vào thờiđức Phật tại thế.
Ông này lo buồn vì không có con, nên đến nhờ Phật xem tướng. Đức Phật bảo là tướng ông ta sẽ có con. Ông vui mừng thỉnh Phật và các vị tỉ khưu đến nhà để cúng dường. Khi Phật và các tỉ khưu nhận sự cúng dường xong, trên đường trở về tinh xá, gặp 1 con vượn đến xin bát của ngài A nan để đựng mật cúng dường Phật. Không bao lâu con vượn chết, liền sinh vào nhà ông Sư chất, tên là Ma đầu la thế chất, sau xuất gia và đắc đạo.
[X. kinh Hiền ngu Q.12].
SƯ CHỦ
.....
Cũng gọi Sư gia, Sư phụ.
Chỉ cho vị thầy làm chủ răn dạy và là nơi nương tựa của đệ tử, cho nên gọi là Sư chủ.
[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da Q.27].
SƯ CÔ

.....
Vốn chỉ cho bậc Ni sư tuổi cao đức trọng.
Từ đời Tống về sau, từ "Sư cô" được dùng dể chỉ chung cho các người nữ xuất gia.
SƯ ĐÀN
.....
Từ ngữ gọi chung đàn việt (thí chủ) và sư tăng. Luận Thuyết pháp minh nhãn nói: "Một ngày sư đàn, trăm kiếp kết duyên".
SƯ ĐỆ
Chỉ cho sự quan hệ giữa sư phụ và đệ tử trong Phật giáo.
Năm anh em Kiều trần như là những người đầu tiên nghe đức Phật thuyết pháp và trở thành đệ tử của Ngài, đây là quan hệ thầy trò sớm nhất trong Phật giáo. Về sau, hàng đệ tử của Phật tăng lên hơn nghìn người; trong tình hình ấy, đức Phật là bậc thầy đã đạt đạo lí mà con người chưa đạt, đã biết đạo lí mà con người không biết và đã nói đạo lí mà con người chưa nói.
Còn đệ tử là những người nương theo chính đạo của Phật dạy và đi sau Ngài, được Ngài trao cho đạo lí giải thoát thực tiễn. Trong hàng đệ tử, có những vị lắng nghe âm thanh của đức Phật nói pháp mà được vào Thánh đạo, gọi là Thanh văn. Trong phần 5 của Luật tạng đại phẩm tiếng Pàli và trong luật Tứ phần quyển 34 Hán dịch, đều có nói rõ về nhiệm vụ mà thầy là Hòa thượng (Pàli:Upajjhàya) hoặc A xà lê (Phạm:Àcarya) và đệ tử (Pàli: Saddhivihàrika) phải thực hành. Trong Trường a hàm quyển 11 cũng nói đệ tử phải đem 5 việc để kính thờ thầy.

Khi đức Thích tôn còn tại thế, Ngài là
thầy của toàn thể giáo đoàn Phật giáo, sau
khi Ngài nhập diệt thì hàng đệ tử lấy giáo
pháp hoặc giới luật làm thầy, do các bậc
Trưởng lão nối tiếp truyền thừa, vì thế mà
Phật giáo chia ra nhiều học phái và giáo
SƯ CHẤT

phái. Rồi các vị Trưởng lão của các phái lại tuần tự trao truyền cho đồ đệ, như vậy mới giữ gìn được truyền thống đời đời nối tiếp nhau. Riêng trong Mật giáo, không có sự trao truyền công khai, nên gọi là Bí truyền. Còn trong Thiền tông thì chỉ trao truyền giữa 1 thầy 1 đệ tử, vì thế, những người chưa tiếp nhận sự trao truyền ấy thì không được thừa nhận là đệ tử chính thức.
(xt. Tương Thừa, Sư Tư).
SƯ GIA
.....
Chỉ cho bậc thầy có học vấn, đức hạnh, có khả năng hướng dẫn chúng tăng tu hành. Từ này cũng được dùng để gọi vị thầy tuThiền.
Trong Thiền tông Nhật bản, người có đủ khả năng và tư cách làm thầy chúng tăng, nhưng phải được sư phụ của mình ấn khả, mới có thể trở thành bậc Sư gia.
SƯ GIỚI (?-?)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Vân môn, sống vào đời Tống. Sư nối pháp ngài Song tuyền Sư khoan, trụ ở Long tượng hải hội, núi Ngũ tổ tạiKì châu (Hồ bắc), phát huy tông phong.
Cứ theo Ngũ đăng toàn thư quyển 32 thì Thượng phương Tề nhạc kết bạn với ngài Tuyết đậu Trùng hiển đi du ngoạn Hoài sơn, nghe tiếng sư hay trắc nghiệm người học, liền đến gạn hỏi sư. Sư hỏi (Vạn tục 140, 379 hạ): “Thượng nhân tên gì?”
Đáp: Tề nhạc.

Sư hỏi: Cái gì giống núi Thái sơn?
Tề nhạc không trả lời được, sưđánh đuổi ra.
Hôm sau, Tề nhạc lại đến yết kiến. Sư hỏi:
- Ông làm gì vậy?
Tề nhạc xoay đầu làm thành 1 hình tròn trình sư. Sư bảo:
- Đến treo cái lò sưởi này lên!
Tề nhạc còn đang nghĩ ngợi, sư liền huơ gậy đuổi ra khỏi cửa.
Vài ngày sau, Tề nhạc lại đến chỗ sư, đưa tọa cụ lên nói:
- Trải ra thìđại thiên sa giới, không trải thì mảy lông chẳng còn; như vậy thì nên trải hay không nên trải?
Sư liền bước xuống giường, túm lấy Tề nhạc, nói:
- Đã là người quen, tạisao phải như thế?
Nhạc cũng ngậm miệng, sư liền đánh đuổi ra".
Về già, sư trụ ở núi Đại ngu tại Cao an (Giang tây), dựa cây gậy cười nói mà hóa.
[X. Thiên thánh quảng đăng lục Q.21; Liên đăng hội yếu Q.27; Ngũ đăng hội nguyên Q.15].
SƯ HIÊU
.....
Cũng gọi Tứ hiệu.
Tên hiệu để gọi các bậc Sư tăng cao đức do vua ban tặng, như Đại sư, Quốc sư, Thiền sư...
SƯ HỘI (1102-1166)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, hiệu Khảđường.

Từ nhỏ sư đã nghiên cứu giáo chương
Hoa nghiêm, không hề trễ nải. Đương thời
sự học thịnh hành, các dị thuyết rối bời,
học giả phần nhiều không biết chỗ qui thú,
nên sư soạn sách Phần tân để cảnh giác
người đời. Danh từ Phần tân (đốt củi) là lấy
sự tích thu góp các kinh giả đem đốt ở Nam
sơn để trở về với Chính pháp. Sư cũng đau
SƯ HỘI

S
4661
xót trước sự suy đồi của tư tưởng Hoa nghiêm nên nghiên cứu cặn kẽ Khổng mục chương, Sưu huyền kí và Thám huyền kí, sư đặc biệt tinh thông Khổng mục chương, cùng suốt áo chỉ Lục tướng, Thập huyền. Về sau, vì cho rằng việc soạn thuật chẳng dễ, hoặc sợ làm cho người khác mê lầm, nên sư bỏ cầm bút rất lâu. Đến năm Càn đạo thứ 2, lúc đó đã 65 tuổi, sư mới bắt đầu soạn Ngũ giáo chương phục cổ kí để thỏa lòng mong muốn đã lâu. Nhưng khi soạn đến chương Đoạn hoặc phân tề thì sư lâm bệnh, an nhiên thị tịch, dạy đệ tử là Thiện hi tiếp tục công việc, thụy hiệu là “” Pháp Chân Đại Sư”. Sư cùng với 3 vị: Đạo đình, Quan phục và Hi địch sau này được gọi chung là “Tống Triều Hoa Nghiêm Tứ Đại Gia”.
Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm ngũ giáo chương phần tân 2 quyển, Hoa nghiêm ngũ giáo chương phục cổ kí 3 quyển, Hoa nghiêm dung hội nhất thừa nghĩa chương minh tông kí.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương phần tân Q.thượng; Chư tông chương sớ lục Q.2; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục].
SƯ HUYỀN
Dây đàn sư tử, tức dùng gân con sư tử làm dây đàn, khi gảy lên thì các loại đàn dây khác đều im bặt; dùng để ví dụ tâm bồ đề át hết những công đức nhỏ nhặt khác.
[X. kinh Tân hoa nghiêm Q.78].
SƯ HUYNH

.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho Pháp huynh, từ gọi chung
những người xuất gia thụ giới trước mình.
Môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng
khí tiên trong quyển 5 nói: "Cùng được
mộtthầy dạy dỗ, người học trước ta gọi là
Pháphuynh".
[X. chương Thuyền tử đức thành trong
tổ đường tập Q.5].
SƯ TĂNG
.....
Chỉ cho vị tăng có đức hạnh xứng đáng
làm thầy người. Ngoài ra,Sư tăng cũng là
từ tôn xưng chúng tăng.
Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển
1 (Đại 47, 988 trung) nói: "Lại ngày trước
có vị lão túc, suốt 9 tuần an cư chẳngvì
Sư tăng thuyết pháp". Từ Sư tăng ở đây
chỉ cho chúng tăng.
Ngoài ra, trong Tùng lâm, vị Thiền
tăng có khảnăng tự lập, tự gánh vác trách
vụ của mình, thường được gọi là "Sư tăng
gia". Như Bích nham lục tắc 33 (Đại 48,
172 trung) ghi: "Ngài Vân môn nói: Này
Thượng thư! Ông chớ nên sơ suất! Bậc sư
tăng gia đã luyện hết 3 kinh 5 luận mà
vào tùng lâm, trải 10 năm, 20 năm mà
vẫn còn chưa được thì làm thế nào mà
Thượng thưhiểu nổi?"
SƯ THÍCH
.....
Chỉ cho các trứ tác do các bậc sư gia đời
sau soạn thuật, tức là các sách chú sớ, giải
thích những kinh do đức Phật nói và những
luận do các Bồ tát, La hán tạo.
SƯ TỔ
.....

I. Sư Tổ.
Cũng gọi Sư ông.
Chỉ cho sư phụ của thầy mình (tức ông nội của thế tục).
Thiền lâm bảo huấn quyển 1 (Đại 48, 1019 thượng) ghi: “Ngài Diễntổ nói: (...) Người nắm giữ công việc trong sơn môn,
SƯ TỔ

4662
S
phải hiểu biết nhân quả, như sư ông giúp sư tổ Từ minh vậy!”.
II. Sư Tổ (?-?).
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, thuộc hệ thống ngài Nam nhạc, là đệ tử nối pháp của ngài Nam tuyền Phổ nguyện. Sau, sư trụ ở chùa Vân tế tại Nam sơn.
[X.Cảnh đức truyền đăng lục Q.10; Ngũ đăng hội nguyên Q.4].
SƯ TÔN
.....
Từ gọi đệ tử củahàngđồ đệ, tức là pháptôn của thầy mình.
Môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Đệ tử của đệ tử gọi là Sư tôn”.
SƯ TƯ
Chỉ cho thầy và trò. Sư là bậc thầy dạy dỗ đệ tử,Tư là những giáo pháp (tư liệu) mà thầy truyền trao cho đệ tử, đồng thời cũng có nghĩa là đệ tử.
Trong Phật giáo, sự quan hệ giữa thầy và trò rất trọng yếu. Vị thầy trao truyền mệnh mạch giáo pháp cho đệ tử, gọi làSư tư tương thừa, Huyết mạch.
Cứ theo kinhThi ca la việt lục phương lễ thì đệ tử thờ thầy phải đủ 5 việc là:
1. Phải kính khen thầy.
2. Phải ghi nhớ ơn thầy.
3. Phải vâng theo những lời thầy dạy bảo.
4. Luôn luôn nhớ nghĩ đến thầy.
5. Phải theo sau và tán thán thầy.
Thầy dạy đệ tử cũng có 5 việc là:

1. Phải dạy cho chóng hiểu biết.
2. Phải dạy giỏi hơn đệ tử của người khác.
3. Muốn cho đệ tử nhớ biết mãi không quên.
4. Những điều khó khăn nghi ngờ của đệ tử đều phải giải nói cho hiểu biết.
5. Muốn cho trí tuệ của đệ tử được hơn thầy.

Điều Sư tư chi đạo trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 222 trung) nói: "Phép thờ thầy được truyền dạy cho nhau ở bên Tây vực là: Đầu đêm, cuối đêm phải đến chỗ thầy ở. Thầy bảo đệ tử ngồi yên, sau đó, trong 3 tạng kinh điển tùy thời dạy trao, hoặc sự, hoặc lí không để luống qua. Thầy xét giới hạnh của đệ tử, không được để thiếu trái, biết đệ tử có phạm lỗi, phải dạy sám hối ngay. Về phần đệ tử thì có bổn phận xoa bóp thân thể cho thầy, gấp xếp xiêm áo, lau quét phòng thầy, xem trùng, lọc nước, các việc lớn nhỏđều làm thay thầy. Đó là phép kính thờ thầy".

Ngoài ra, trong Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi, ngài Đạo tuyên nêu ra 51 điều về phép thờ thầy để làm khuôn phép thờ thầy cho hàng tỉ khưu mới học.

[X. kinh Thiện sinh trong Trường a hàm Q.11; bài Tựa luật Tứ phần; luận Lục môn giáo thụ tập định; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3]. (xt. HuyếtMạch).

SƯ TƯ THẤT TỔ PHƯƠNG TIÊN NGỮ MÔN

Tác phẩm, 1 quyển, phụ đề là: "Trích cú trừu tâm lục chi như tả". Đây là quyển sách viết tay hình lá bối, tìm thấy ở Đôn

hoàng, do 1 người Nhật bản là Thốc thị
Hựu tường cất giữ.
Các học giả cho rằng sách này nêu lên
tinh hoa yếu chỉ của bộ Lăng già sư tư kí
và bộ Đốn ngộ chân tông kim cương bát
nhã đạt bỉ ngạn yếu trạch. Ngoài ra, những
văn hiến phát hiện ở Đôn hoàng tương
quan với Đốn ngộ chân tông kim cương
SƯ TƯ

S
4663
bát nhã đạt bỉ ngạn yếu trạch và Đại thừa
khai tâm hiển tính đốn ngộ chân tông
luận... đều là những tư liệu thuộc hệ thống
Thiền Bắc tông.
[X. Thiền tư tưởng sử nghiên cứu2].
SƯ TỬ
.....
I. Sư Tử.
Phạm: Siôha.
Pàli:Sìha.
Sư tử là chúa của trăm loài thú, cho
nên trong các kinh, luận nó thường được
dùng để ví dụ cho đức vô úy và tính vĩ đại
của đức Phật. Lại như tòa ngồi củaPhật
gọi là tòaSư tử, Phật nói pháp gọi là Sư tử
hống.
II. Sư Tử (?-259).
Phạm,Pàli:Siôha.
Cũng gọi Sư tử tỉ khưu, Sư tửbồ đề.
VịTổ thứ 24 trong 28 vị Tổ truyền
thừa của hệ phổ Thiền tông Ấn độ.
Ngài là người Trung Ấn độ, xuất thân
từ dòng Bà la môn. Sau khi được Tổ Hạc
lặc na truyền pháp cho, ngài đến nước
Kế tân, giáo hóa các vị Ba lợi ca, Đạt ma
đạt..., đồng thời,
truyền pháp cho
Bà xá tư đa và sai
vị này qua Nam
Thiên trúc giáo
hóa, còn ngài
một mình ở lại
nước Kế tân. Bấy
giờ gặp lúc nhà
vua xứ ấy bách

hại Phật giáo,
ngài bị ác vương
giết chết vào
năm 259.
[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện
Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Bảo
lâm truyện Q.5].
SƯ TỬ DU HÍ TAM MUỘI
.....
Phạm:Siôha-vikrìđita-samàdhi.
Một trong 8 loại tam muội.
Như sư tử vờn bắt hươu nai, tự tại đùa
giỡn, đức Phật cũng vàoTam muội này,
xoay chuyển cõi đất, làm cho đại địa rúng
động, thế nên gọi là Sư tử du hí tam muội.
Sư tửmộtmình đứng giữa trăm loài thú
mà không sợ, đức Phật làbậcsư tử trong
loài người, hàng phục các ngoại đạo mà
không khiếp sợ. Ngài nương vào sức Tam
muội này làm cho hết thảy chúng sinh
trong đường ác địa ngục đều được giải thoát
mà sinh lên cõi trời.
[X. phẩm Tựa kinh Đại phẩm bát nhã
Q.1, 5; luận Đại trí độ Q.8, 47].
SƯ TỬ GIÁC
.....
Phạm: Buddhasiôha.
Hán âm: Phật đà tăng ha.
Cao tăng Ấn độ, đệ tử của bồ tát Vô
trước, thông suốt mật hạnh, nổi tiếng ở đời.
Ngài có soạn chú sớ bộ Đại thừa A tì đạt
ma tạp tập luận của bồ tát Vô trước.
Theo điều A du đà quốc trong Đại
đường tây vực kí quyển 5 thì cả 3 ngài Sư
tử giác, Vô trước và Thế thân từng nói
với nhau (Đại 51, 896 hạ): “Chúng ta tu
hành mục đích mong được hầu cận đức
Từ thị (Di lặc), nếu ai xả bỏ thân này

trước, được toại nguyện xưa, thì nên báo tin cho nhau biết có được sinh về Đâu suất hay không?”

Về sau, ngàiSư tử giác tịch trước, nhưng đã 3 năm màvẫnchưathấy ngài vềbáo tin. Rồi tiếp theo,bồ tát Thế thân cũng tịch, nhưng 6 thángđãtrôi qua mà vẫn không thấytin tức gì. Bấy giờ, các phái ngoại đạo đều chê cười họ, cho rằng các ngàiSư tử giác và Thế thân đã trôi lăn

SƯ TỬ GIÁC

Tôn giả Sư Tử

4664
S
trong đường ác rồi, cho nên không linh hiển. Sau, vào lúc đầu đêm,bồ tát Vô trước đang dạy đệ tử phương phápthiền định, thì cómộtngườicõi trờitừ hư không đi xuống, bảo ngài Vô trước: "Từ khi tôi bỏ thân mệnh được thác sinh từ hoa sen ra và ở trong chúng của đức Từ thị trên cõi trời Đổ sử đa, (...) Tôi vừa đi quanhđược1 vòng,liền trở lại đây báo tin cho ngài biết". Lại nói thêm: "Khi tôi đi quanh thì thấy Sư tử giác ở trong số người bên ngoài đang tham đắm dục lạc, không còn rảnh rỗi để nhìn nhau, thì làm sao có thể trở về báo tin?".
Cứ đó mà suy ra thì biếtngàiSư tử giác dù học vấn uyên bác nhưng chưa được hưởng ngôi cao.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.4].
SƯ TỬ GIÁP VƯƠNG
Sư tử giáp, Phạm:Siôhahanu.
Pàli:Sìha-hanu.
Vua nước Ca tì la vệ, Ấn độ, ông nội Thái tử Tất đạt đa.
Vua Sư tử giáp có 4 người con là Tịnh phạn, Bạch phạn, Hộc phạn và Cam lộ phạn. Vua Tịnh phạn là con lớn của vua Sư tử giáp và là thân phụ của Phật Thích ca mâu ni. Nhưng, theo chương 3 trong Đảo sử thì vua Sư tử giáp có 5 người con.
[X. kinh Khởi thế Q.10;luậtNgũ phần Q.15; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng].
SƯ TỬ HIỀN
Phạm: Haribhadra.
Cao tăng Ấn độ, sống vào giữa thế

kỉ thứ VIII, xuất thân từ giai cấp Sát đế lợi.
Sư xuất gia vào đời vua Đức ngõa ba lạp (Phạm:Devapàla), học rộng cả nội điển và ngoại điển, đặc biệt tinh thông Bát nhã. Sư từng theo ngài Duy lô tả nẵng phạ đa lạp (Phạm:Vairocanabhadra) học tập pháp sám hối của đức Di lặc. Một hôm, sư bỗng nằm mộng thấy 1 vị tăng khuyên sư đến xứ Ca sa lộ ba nạp (Phạm: Khasarpaịa); sau khi tỉnh dậy, sư nhịn ăn trong 3 ngày để suy xét về việc trong giấc mộng. Sau, sư lại mộng thấy mình ở trong chùa Áo đan tháp phổ lợi (Phạm: Odantapuri), lúc ấy có vị thần, chỉ hiện nửa thân phía trên, đứng trong áng mây, cúi mình lễ bái sư, sư hỏi lí do vì sao lễ bái, vị thần nói với sư là mình đang lễ bái đức Di lặc giải nói 8 nghìn bài tụng Bát nhã (Phạm:Awỉsàhasrikà). Không bao lâu, sư mộng thấy đức Di lặc, toàn thân màu vàng ròng, trên đầu có Chi đề(tháp không có xá lợi), tay kết ấn Thuyết pháp, sư đính lễ thưa hỏi: “Trong đa số các sách chú giải bộ luận Hiện quán trang nghiêm (Phạm: Abhisamayàlaôkara) do đức Di lặc trứ tác thì nên lấy bản nào làm tiêu chuẩn? “ Đức Di lặc liền bảo: “Đợi sau khi ông đã lãnh hội toàn bộ các sách chú giải ấy, rồi từ trong đó, ông lại viết ra bộ sách chú giải khác”. Do nhân duyên này nên sau khi tỉnh mộng, sư mới ra sức tìm xem và soạn thuật.
Danh tiếng sư lúc bấy giờ được vua Mã hi ba lạp (Phạm:Mahìpàla) trọng vọng, nhà vua triệuthỉnh sư đến đô thành để chuyên việc trứ tác.
Sư soạn rất nhiều chú sớ, nổi tiếng hơn

cả thì có các bộ:
- Vimuktasena chú.
-Paĩcaviôzàhasrikà-prajĩà pàramità
chú (chú thích 25.000 bài tụngBát nhã)
-Awỉasàhasrikà-prajĩàpàramitàvyàkhyà,
Abhisamayàlaôkàsàloka
(Hiệnquán trang nghiêm minh chú thích
8 nghìn bài tụng Bát nhã).
- Bhagavad-ratnaguịasaĩcaya-gàthà
SƯ TỬ HIỀN

S
4665
nàmapaĩjika (Bạc già phạm công đức bảo
tập tụng nam ngữ thích).
- Vibhakti-karikà (Chuyển thanh
tụng)...
Các tác phẩm trên hiện còn trong Đan
châu nhĩ của Đại tạng kinh Tây tạng.
[X. Pag Sam Jon Zang by Zrì Sarat
Chandra Das; Geschichte des Buddhismus
in Indien by F. A. Schiefner; History of Buddhism
by Buston, by E. Obermiller].
SƯ TỬ HỐNG
.....
Phạm: Siôhanàda.
Tiếng rống (kêu) của sư tử.
Đức Phật dùng âm thanh vô úy để thuyết
pháp như tiếng rống của sư tử. Sư tử là vua
của trăm loài thú, đức Phật cũng là bậc chí
tôn trong loài người, gọi là Nhân trung sư
tử, cho nên tiếng thuyết pháp của Phật được
ví với tiếng rống của sư tử.
Khi đức Phật thuyết pháp, các Bồ tát
khởi tâm dũng mãnh cầu đạobồ đề, do đó
màngoại đạovà ác masợ hãi; cũng như
khi sư tử cất tiếngkêurống thì những con
sư tử nhỏ cũng tăng thêm uy lực, khiến
trăm thú sợ hãi, nép phục.
Về ngữ nghĩa của nhóm từ "Sư tử hống"
thì Thắng nam bảo quật quyển thượng,
phần đầu, nêu ra 3 ý:
1. Như thuyết tu hành: Lời nói phải
đi đôi với việc tu hành, chứkhông nói
suông, hoặc nói 1 đường làm1nẻo.
2. Vô úy thuyết: Phu nhân Thắng man
tự đứng trước đức Phật, dùng biện tài tuyên
dương diệu pháp giữa đại chúng mà không

sợ sệt. Trong đây lại chia làm 2:
a)Không sợ người: Có khả năng hơn người nên lênpháp tòa hoằngđạo 1 cách tự tin vững chắc.
b) Làm người sợ: Khiến cho ngoại đạo kinh thẹn, thiên ma khiếp đảm.
3. Quyết định thuyết: Nương vào lí tột cùng mà nói pháp cứu cánh, trên hoằng đại đạo, dưới lợi quần sinh, dẹp tà, hiển chính.
Ngoài ra,Duy ma cật sở thuyếtkinh chú quyển 1, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 18, luận Đại trí độ quyển 25... cũng đều nêu ra nhiều cách giải thích về từ ngữ Sư tử hống. Trong đó, luận Đại trí độ quyển 25 có nêu ra sự sai khác giữa Phật sư tử hống và Sư tử hống. Tức Sư tử hống hay làm cho các loài thú kinh sợ, giống như sự đau khổ lúc hấp hốisắp chết, còn Phật sư tử hốngthìchẳng những không sợ như sợ chết mà còn làm cho người nghe sinh tâm vui mừng.
Lại kinh Hoa nghiêm quyển 57 (bản dịch mới) nêu ra 10 thứ Sư tử hống và kinh Niết bàn quyển 27 (bản Bắc) cũng nêu ra 11 việc liên quan đến Sư tử hống.
Đời sau thường trích dẫn từ ngữ Sư tử hống trong kinh điển Phật để hình dung sự vâng giữ chính nghĩa, bài trừ dị đoan, giữa đám đông lớn tiếng cổ vũ lòng khảng khái. Hoặc dùng để ví dụ tiếng hung ác của người vợ dữ tợn thốt ra khiến người nghe run sợ; như thơ của Tô đông pha đời Tống, chế diễu Trần quí thường bị vợ là Liễu thị hay ghen:
"Hốt văn Hà đông sư tử hống
Trụ trượng lạc thủ tâm mang mang".
(Bỗng nghe sư tử Hà đông rống.

Tay run gậy rớt lòng sợ hãi).
[X. kinh Sư tử hống trong Trung a hàm
Q.26; kinh A nâu di trong Trường a hàm
Q.11; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; chương
Nhất thừa kinh Thắng man].
SƯ TỬ HƯƠNG BỒ TÁT
Sư tử hương, Phạm: Siôha-gandha.
Tên của đức Phật A di đà (con trai thứ
7 củavuaVô tránh niệm) khiNgài tu hành
đạo Bồ tát ở đời quá khứ. Vị Bồ tát này và
SƯ TỬ HƯƠNG BỒ TÁT

4666
S
bồtát Quán thế âm đã cùng phát nguyện dưới tòa đức Bảo tạng Như lai mà được thụ kí thành Phật.
Kinh Bi hoa quyển 4 (Đại 3, 191 trung) nói: "Những điềuôngnguyện cầu đã được thành tựu, từ trên trời, các loại hương vi diệu đã được rắc xuống và có vô số chúng sinh cung kính chắp tay phát tâm Vô thượng chính đẳng chánh giác, bởi thế nên tên ông là Sư tử hương".
Kinh trên còn ghi: Bồ tát Sư tử hương phát 40 điều nguyện, trong đó, ý nghĩa của điều nguyện thứ 38 gần giống với ý nghĩacủa các điều nguyện 17 và 18 trong kinh Vô lượng thọ.
[X. kinh Đại thừa bi phân đà lợi Q.3; kinh Văn thù sư lợi Phật độnghiêm tịnh Q.thượng, hạ].
SƯ TỬ NGOẠ PHÁP
Cách nằm của Sư tử.
Đồng nghĩa: Cát tường ngọa, Cát tường thụy.
Phép nằm của tỉ khưu giống như cách nằm của sư tử, tức là nằm nghiêng hông bên phải và 2 chân chồng lên nhau.
Kinh Thị giả trong Trung a hàm quyển 8 (Đại 1, 473 hạ) nói: "A nan! Ông nên nằm như cách nằm của sư tử. (...) Sư tử là chúa các loại thú, ban ngày đi kiếm ăn, ăn rồi vào hang. Lúc sư tử muốn ngủ thì nằm hông bên phải, chân trước chân sauđều chồng lên nhau,đuôiduỗi thẳng ra phía sau".
[X. Bách trượng qui thằng tụng trong Thiền uyển thanh qui Q.10].

SƯ TỬ NHŨ
.....
Sữa của Sư tử. Ví dụ tâmbồ đề.
Kinh Đại phương quảng Phật hoa
nghiêm quyển 78 (Đại 10, 432 hạ) nói:
"Ví như người đem các loài sữa của bò,
dê... chứa đầy cả biển lớn, nhưng chỉ cần
nhỏ vào đó 1 giọt sữa sư tử rơi thẳng qua
mà không bị ngăn ngại. Bậc Đại bồ tát
cũng lại như thế, đem sữa tâm bồ đề của
Như lai Sư tử bỏ vào giữa biển lớn sữa
nghiệp phiền não từ vô lượng kiếp thì
sữa nghiệp kia đều tan diệt hết, sữa tâm
bồ đề thẳng suốt qua mà không bị ngăn
ngại".
SƯ TỬ PHÁP MÔN
Chỉ cho pháp môn của chư Phật Bồ
tát giáo hóa chúng sinh.
Phẩm thứ 11 trong kinh Niết bàn (bản
Bắc) có liệt kê 11 việc liên quanđếnSư tử
hống, rồi phối hợp 11 việc ấy với các pháp
môn của Bồ tát.
Luận Đại trí độ, khi nói về hình tướng
uy thếcủasư tử chúa, cũng lần lượt đem
phối với các công đức của chư Phật. Còn
kinh Bảo vũ quyển 5 thì nêu ra 10 thứ
thiện pháp của Bồ tát, rồi lần lượt đem ra
ví dụ với Sư tử vương.
SƯ TỬ PHẤN TẤN
.....
Sư tử chồm lên nhanh chóng. Khi sư
tửlấy sứcchồm lên thì các căn của nó
đều giãn ra và mở rộng, lông trên mình
đều dựng đứng, uy thế mạnh mẽ nhanh
nhẹn, cất tiếng gầm thét thìcác loài thú
khác đều hoảng sợ và chạy trốn, làm cho
uy thế củanhữngsư tử con cũng tăng
thêm. Bởi vậy, trong các kinh thường dùng

Sư tử phấn tấn để dụ cho sức uy thần lớn của Phật.
[X. phẩm Dũngxuất trong kinh Pháp hoa; phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch cũ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18]. (xt. Sư Tử Phấn Tấn Tam Muội).
SƯ TỬ PHẤN TẤN

S
4667
SƯ TỬ PHẤN TẤN TAM MUỘI
.....
Phạm: Siôha-vijfmbhita-samàdhi.
Cũng gọi Sư tử uy tam muội, Sư tử tần thân tam muội.
Gọi tắt: Phấn tấn tam muội.
Loại thiền định có uy lực lớn, giống như sức mạnh mẽ, nhanh nhẹn của sư tử, cho nên gọi là Sư tử phấn tấn tam muội.
Theo Hoa nghiêm kinh pháp giới thứ đệ quyển trung thì Tam muội này có thể chia làm 2 loại:
1. Dứt trừ các hoặc vô tri nhỏ nhiệm.
2. Xuất nhậpTam muội cực kì nhanh chóng.
Loại Tam muội thứ 2nàylại được chia làm 2thứ:
a) Nhập thiền phấn tấn tam muội: Xa lìa các pháp bất thiện của cõi Dục mà vào Sơ thiền cõi Sắc, có đầy đủ giác và quán, rồi cứ thế lần lượt tiến vào các Tam muội như: Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ và, cuối cùng, vào Diệt thụ tưởng định.
b) Xuất thiền phấn tấn tam muội: Thứ tự xuất định của Tam muội này trái lại với thứ tự của Tam muội nhập định trên, nghĩa là bắt đầu ra từ định Diệt thụ tưởng, rồi vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ, lại ra khỏi Phi tưởng phi phi tưởng xứ mà tiến vào Vô sở hữu xứ, cứ như thế lần lượt ra và vào đến Thức xứ, Không xứ, Tứ thiền, Tam thiền, Nhị thiền, Sơ thiền cho đến Tam muội ra

khỏi tâm tán loạn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.18; kinh Hoa nghiêm Q.44 (bản dịch cũ); phẩm Thập định trong kinh Hoa nghiêm Q.40 (bản dịch mới); kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần đầu].
SƯ TỬ QUANG
Phạm: Siôha-razmi.
Tên vị học tăng ở chùa Na lan đà, Trung Ấn độ vào thời ngài Huyền trang đến Ấn độ cầu pháp.
Theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4, lúc ngài Huyền trang ở chùa Na lan đà vâng lờiLuận sư Giới hiền giảng về Duy thức. Trước đó, Đại đức Sư tử quang đã giảng chođại chúng nghe về Trung luận vàBách luận. Đại đức dựa vào nghĩa của luận Trung quán để bài xích học thuyết Du già. Ngài Huyền trang thương Đại đức Sư tử quang hẹp lượng nên nhiều lần gạn hỏi, ngài lại trình lên Luận sư Giớihiềnvàđại chúng 300 bài tụng Tông luận do ngài soạn. Mọi người đều khen hay và cùng tuyên hành.
Đại đức Sư tử quang tự cảm thấy hổ thẹn, bèn đến chùa Đạibồ đề, mời người bạn đồng học của mình ở Đông Ấn độ là ngàiChiên đà la tăng ha đến tranh luận với ngài Huyền trang, mong rửa sạch nỗi nhục trước. Nhưng, khi ngài Chiên đà la tăng ha đến chùa Na lan đà, thấy uy nghi của ngài Huyền trang đâm ra sợ, nên im lặng không dám hé răng mở miệng, do đó, tiếng tăm ngài Huyền trang càng lừng lẫy.
SƯ TỬ THÂN TRUNG TRÙNG
Gọi tắt: Sư trùng.

Trùng trong thân sư tử trở lại ăn thịt
sư tử; ví dụ hạng tỉ khưu xấu ác vào trong
cửa Phật, trở lại phá hoạiPhậtpháp.
Theo kinh Liên hoa diện quyển thượng
thì con sư tử tuy đã chết, nhưng trăm thú
vẫn sợ uy của nó nên không dám đến ăn
thịt, chỉ có những con trùngởngay trong
thân sư tửtrởlại ăn thịt sư tử mà thôi.
SƯ TỬ THÂN TRUNG TRÙNG

4668
S
Phật pháp cũng thế, ngoại đạo thiên ma không phá hoại được, chỉ do các tỉ khưu xấuác ở trong Phật pháp, như những trùng độc, trở lại phá hoại Phật pháp.
[X. phẩm Chúc lụy trong kinh Nhân vươngbát nhã ba la mật Q.hạ; Thành duy thứcluậnthuật kí Q.4, phần đầu].
SƯ TỬ TÒA
.....
Phạm:Siôhàsana.
Cũng gọi Sư tử sàng, Nghê tòa.
Vốn chỉ cho tòa ngồi của đức Thích ca mâu ni. Vì đức Phật là sư tử trong loài người, nên nơiPhậtngồi (giường, chỗ...) đều gọi làSư tử tòa.Lại vì Phật ngồi trên tòa này nói pháp Vô vi sư tử hống, nên cũng gọi là Sư tử tòa.Về sau, đài tòa của tượng Phật, Bồ tát trong các chùa viện và tòa ngồithuyết phápcủa các bậc cao tăng... đều gọi chung là Sư tử tòa. Tượngbồ tát Văn thù cỡi Sư tử cũng mang ý nghĩanhư trên.
[X. kinh Sa môn quả trong Trường a hàm Q.17; luận Đại trí độ Q.7, 8; Hoa nghiêm kinh thám huyềnkí Q.3].
SƯ TỬ VƯƠNG
Cũng gọi Sư tử thú vương.
Vua sư tử. Sự thuyết pháp của đức Như lai có năng lực diệt trừ tất cả hí luận, đối với hết thảy ngoại đạo tà kiến không hề sợ sệt,giống như sư tử chúa kêu rống thì trăm loài thú đều phảinépsợ, vì thế ví dụ như Sư tử vương.
[X. kinh Nhất a hàm Q.22; kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. (xt. SưTử Hống).

SƯ TƯỢNG
.....
Thầy thợ. Bậc sư trưởng dạy dỗ đệ tử thành tựu giới, định, tuệ, như người thợ giỏi làm thành các đồ hữu dụng, cho nên ví dụ sư trưởng như người thợ (tượng).
Kinh Đại bảo tíchquyển112 (Đại 11, 638 trung) nói: "Thành tựu được vô lượng nghiệp phúc đức, thiền định, khéo điều hòa tâm thường trong trạng thái vắng lặng, đó là sư tượng".
Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 40 cũng nói (Đại 23, 845 hạ): "Các ông nên tìm bậc sư tượng tốt nhất".
SƯ VŨ
.....
Đồng nghĩa: Pháp lạp, Hạ lạp.
Sư làpháp sư; Vũ chỉ cho mùa mưa, tức mùa an cư kết hạ.
Đức Phật chế định người xuất gia hàng năm vào mùa mưa phải kết hạ an cư, vì thế từ ngữ Sư vũ được sử dụng để tính số năm xuất gia của hàng tăng lữ.
Huyền ứng âm nghĩa quyển 25 ghi: "Sư vũ nghĩa là mùa mưa an cư, nói sư được bao nhiêu tuổi hạ".
SƯ VŨ
TòaSư Tử

S
4669
SỨ GIẢ
Phạm:Ceỉaka,Ceỉì, Dùta, Dùtì.
Hán âm: Chế tra ca, Chế để, Độđa,
Độ để.
Người truyền đạt mệnh lệnh giáo hóa
và lòng từ bi của Phật, Bồ tát cho chúng
sinh.
Trong tiếng Phạm, các chữCeỉì (chế
để),Dùta(độ đa) vàDùtì(độ để) cũng
có thể dịch là Thị giả, Sứ giả, Nữ sứ giả...
Độ đa, Độ để là truyền sứ của Phật và
Bồ tát; Chế tra ca, Chế để nghĩa là nô
bộc, nô tì, là những người gắng sức, siêng
năng hoàn thành bản thệ của Phật và
Bồ tát. Ngoài ra, Độ đa, Chế tra ca là các
sứ giả nam, còn Độ để, Chế để là các sứ
giả nữ.
Trong các viện như: Quán âm, Kim
cương thủ, Văn thù... của Hiện đồ mạn
đồ la Thai tạng giới Mật giáo, phần nhiều
đều có vẽ các loại sứ giả này; trong kinh
Bất không quyên sách cũng thường được
nói đến.
Ngoài ra, tên của các bộ, viện sở thuộc
phần nhiều được đặt trước tên của sứ giả,
như sứ giả của viện Quán âm thì gọi là
Liên hoa sứ giả, Liên hoa bộ sứ giả; sứ giả
của viện Kim cương thủ thì gọi là Kim
cương sứ giả... Còn có khi căn cứ vào
bản thệ của Bản tôn mà vị sứ giả cung
phụng để gọi tên như: Cung phụng sứ
giả, Bảo cúng dường sứ giả, Thiên hương
cúng dường sứ giả... Loại sứ giả này
thường mang hình thiên nữ, hoặc quì 2
gối, hoặc quì 1 gối.

SỰ
..
Phạm:Artha.
Đối lại: Lí.
Chỉ cho tất cả pháp hữu vi do nhân duyên sinh, tức muôn ngàn hiện tượng sai biệt trong vũ trụ.
Luận Bảo tạng của ngài Tăng triệu (Đại 45, 143 hạ) nói: Lí hợp muôn đức, sự thì nghìn thứ; sự tuy vô cùng, lí chỉ một đường".
[X. luận Câu xá Q.25; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán;Ma ha chỉ quán Q.1, phần đầu]. (xt.SựLí).
SỰ BẤT YẾM TẾ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Việc không ngán sự nhỏ nhặt. Nghĩa là đối với mọi sự vật đều phải xem xét thận trọng,làm việc phải chú tâm tinh tế. Trong Thiền lâm, nhóm từ trên được dùng để nhắc nhở người học trong việc tu hành phải luôn luôn tỉnh táo, không được lơ là, sơ suất.
Thung dung lục tắc 89 (Đại 48, 385 trung) ghi: "Cỏ um tùm, mông mênh(thẳng xuốngkhông đáy, bên cạnh không bờ),trong cửa ngoài cửa ông tự xem (coi chừng vướng chân vấp ngã), giữa rừng gai gốc đặt chân dễ(trongruộng hoang chọn cỏ), ngoàirèmtrời sáng xoay mình khó(đất sạch khước từ người mê). Hãy xem(sựbất yếm tế) được bao nhiêu?"
SỰ CHƯỚNG
Đối lại: Lí chướng.
Chỉ cho các phiền não tham, sân, mạn, vô minh, kiến, nghi..., những phiền não này thường khiến cho sinhtửtiếp tục mà ngăn ngại Niết bàn, nên gọi làSự chướng,

1 trong 2 chướng.
Kinh Viên giác (Đại 17, 914 trung) nói:
“Hai chướng là gì? Một là Lí chướng, thường ngăn cản chính kiến; hai là Sự chướng, hay nối tiếp sinh tử”.
(xt. Nhị Chướng).
SỰ CHƯỚNG

4670
S
SỰ CÚNG DƯỜNG
Cũng gọi Sự cúng.
Đối lại: Lí cúng dường.
Tức đặt những vật cúng dường như hương thoa, tràng hoa... lên đàn, nhờ sức gia trì của Tam mật mà1 nén hương, 1 vòng hoa được lan tỏa khắp pháp giới để cúng dường hết thảy chư Phật trong 10 phương 3 đời. Trong đó, hương thoa tượng trưng cho nghĩa thanh tịnh, rửa sạch những cáu bẩn hí luận trong tâmbồ đề, tiêu trừ nhiệt não sinh tử; tràng hoa biểu thịchủng tử ở trong thai tạng đại bi nở rộ muôn hạnh. Lại nữa, 1 vòng hoa, 1 đĩa đèn đều là pháp tính khởi của 6 đại: Đất, nước, lửa, gió, không, thức, cũng tức là đều lấy 6 đại làm thể tính.
[X. phẩm Cúng dường trong kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.7, 8].
SỰ DỮ NGUYÊN VI
.....
Sự việc thực tế trái với ý muốn của mình.
Nói theo thường tình, người đời ai cũng mongcầu phúc lộc sống lâu, nhưng nhìn qua lăng kính của triết lí Phật giáo thì vì thế gian là vô thườngnênsinh lão bệnh tử hoàn toàn không do con người quyết định, dù chỉ là mảy may. Ngoài ra, còn có nỗi khổ như mong cầu không được, thương yêu mà phải chia lìa, oán ghét mà cứ gặp gỡ... luônđeo đuổi con người như bóng theohình; bởi vậy, sự mong muốn càng sâu nặng, thì sự bất như ý càng chồng chất, nỗi khổ não càng nhiều.

SỰ ĐỘ
Giữ gìn 5 giới, thực hiện 10 điều thiện để độ thoát các nỗi khổ của ác đạo.Bởi vì 5 giới, 10 điều thiện đều thuộc sự tướng hữu vi, cho nên gọi là Sự; Độ nghĩa là độ thoát các khổ trong 3 ác đạođịa ngục, súc sinh và ngã quỉ.
Ma ha chỉ quán quyển 2 phần cuối (Đại 46, 17 trung) nói: "Các cái che lấp là ác, sự độ là thiện".
[X. Kim quang minh kinh văn cú kí Q.3 phần cuối].
SỰ GIÁO
Trong 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai thành lập, để phân biệt giữa "Sự sai biệt" và "Lí chân đế" nên gọi Tạng giáo là Sự giáo của giới nội (trong 3 cõi Dục, Sắc, Vô sắc), Thông giáo là Lí giáo của giới nội; Biệt giáo là Sự giáo của giới ngoại (ngoài 3 cõi), Viên giáo là Lí giáo của giới ngoại. Trong đó, Sự giáo của giới nội là phân tích và giải thích rõ sự tướng sai khác của các pháp sắc, tâm trong hiện thực; còn Sự giáo của giới ngoại thì trước hết từ giới ngoại lại trở về hiện thực; tức đối với các loại sự tướng của hiện thực, đặt chúng vào vị trí chân thực tự tại để giải thích hằng sa vô lượng sự tướng.
(xt. Hóa Pháp Tứ Giáo).
SỰ HỎA NGOẠI ĐẠO
Ngoại đạo thờ lửa, 1 trong các phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Phái này thờ cúng các vị thần như Hỏa thiên (Phạm: Agni, Pàli: Aggi)... vàchấplầm rằng cách thờ cúng này là nhân sinh lên cõi trờitrong tương lai. Tín đồ của phái nàygọilà Sự hỏa loa phát (Pàli:Aggikajaỉila, tóc xoắn thờ lửa), hoặc Sự hỏabà la môn (Pàli:

Aggikabràhmaịa). Bởi Sự hỏa ngoại đạo cho rằng lửa là cái miệng của các trời, vì thế mới bỏ các vật cúng như thóc gạo, dầu bơ vàotronglửa để cúng dường các SỰ GIÁO

S
4671
trời. Các trời được ăn rồithìsẽ ban phúc
cho con người.
Vào thời đức Phật còn tại thế, pháp thờ
lửa rất thịnh hành. Sau khi đức Thế tôn
thành đạo, Ngài đến thăm 3 anh em Ca
diếp thuộc phái Sự hỏa Bà la môn bên bờ
sông Ni liên thiền, trước hết, đức Thế tôn
hàng phục con rồng lửa, sau đó, Ngài lại
thị hiện các thứ thần thông, 3 anh em Ca
diếp liền liệng bỏ các dụng cụ thờ lửa xuống
sông, rồi qui y theo Phật.
Luận Phương tiện tâm (Đại 32, 24
thượng) ghi:
"Sáng sớm kính lễ
Sát sinh cúng tế
Đốt các loại hương
Dâng đủ đèn dầu
Bốn thứ ấy là
Sự hỏa ngoại đạo".
Ngoài ra, phẩm Thế xuất thế hộ ma
pháp trong kinh Đại nhật quyển 6 có nêu
ra từng tên gọi của các pháp thờ cúng lửa
mà ngoại đạo tu, đều là các pháp thờ lửa
được ghi chép trong kinh điển Phệ đà, đó
tức là "44 hỏa pháp", nhưng trong kinh
Đại nhật chỉ nêu có 40 pháp. Đó là:
1. Đạiphạm thiên(Tạng:Tshaís-pachen-
po-me).
2. Phaphạ cú (Tạng:Tshaís- pa#ibu).
3. Phạm phạn (Tạng: Tshaís-pa#i-
Zas).
4. Tất đát ra (Tạng:Bha-ra-ta).
5. Phệ thấp bà nại la (Tạng:Bai-zvana-
ra-da).
6. Ha phạ nô (Tạng:Ha-ba-na).

7. Hợp tì phạ ha na (Tạng:Srog-byalen).
8. Pha thuyết tamtịđổ (Tạng:Íosbsruís).
9. A thát mạt noa (Tạng:A-ta-ba-na).
10. Bát thể đa (Tạng:Par ?)
11. Bổ sắc ca lộ đào.
12. Mang lộ đa.
13. Phạ ha mang nang.
14. Mâng bálư.
15. Bát già bồ (Tạng:Pra-ga-la).
16. Pha thể vô (Tạng:Bar-ỉhi-ba).
17. Tuất chi (Tạng:Gtsaí).
18. Sát tì (Tạng:Zad-bi).
19. Mô bà phạ (Tạng:Kuí-byuí).
20. Tố lí da (Tạng:Ĩi-ma).
21. Du giả ca (Tạng:Sbyor-byed).
22. Bạt na dịch ca (Tạng:A-gne-ya).
23. Pha phạ cú (Tạng:Pa-ba-ka).
24. Phạm hỏa (Tạng: Tshaís-pa#ime).
25. Phiến đô (Tạng:Shi-ba).
26. A phược hạninh (Tạng:A-ba-nika).
27. Vi phệ chi (Tạng:Bi-ci-ci).
28. Bà ha sa (Tạng:Sva-ha-sa).
29. Hợp vi thệ da (Tạng:Ha-bi).
30. Nhĩ địa (Tạng:Gter).
31. A mật lật đa (Tạng:Mri-ỉa).
32. Na rô noa (Tạng:Da-ru-na).
33. Ngật lật đán đa (Tạng:Stobs-sbyin).
34. Phẫn nộ (Tạng:Khro-bo).
35. Ca ma nô (Tạng:Fdod-las-skyes).
36. Sứ giả (Tạng:Pho-ía).
37. Xã sá lộ (Tạng:Dsa-tha-ra).
38. Bạc xoa (Tạng:Za-za).
39. Phược noa bà mục khư (Tạng: Rgod-ma#i-kha).
40. Du càn đa (Tạng:Fjig-pa).

Ngoài ra, pháp Hộ ma của Mật giáo hiển nhiên là đã thực hành theo Sự hỏa của ngoại đạo, nhưng pháp Hộ ma xuất

thế gian trong Mật giáo lấy nội quán làm cơ sởcủaHộ ma, điều nàythìSự hỏa ngoại đạo không thể sánh được.
[X. kinh Tần tì sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm Q.11; kinh Trường a hàm Q.19; kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc); Đại nhật kinh sớ Q.8; Bách luận sớ Q.trung]. (xt. Thập Nhị Hỏa).
SỰ HỎA NGOẠI ĐẠO

4672
S
SỰ HỘ MA
.....
Cũng gọi Ngoại hộ ma.
Một trong các pháp tu hành của Mật giáo. Tức chọn đất lập đàn, đốt các vật cúng như nhũ mộc, ngũ cốc... để làm cho 3 nghiệp của hành giả thanh tịnh, thành tựu cácpháp Tức tai, Tăng ích.
Pháp tu này là việc được thực hành ở ngoài tâm, vì thế cũng gọi Ngoại hộ ma. Ngược lại, nếu hành giả vận dụng lửa trí của sự quán tưởng để đốt sạch các nghiệp phiền não thì gọi là Nội hộ ma.
(xt. Ngoại Hộ Ma, Hộ Ma).
SỰ LUẬN
Đối lại: Lí luận.
Luận thuyết bàn rõ về các sự tướng sai biệt trong vũ trụ, tức làVũ trụ luận tìm hiểu xem vạn pháp trong vũ trụ sinh khởi như thế nàovà các hiện tượng sai biệt hiển hiện như thế nào.
Trong giáo lí Phật giáo, đối với 2 nghĩa Sự và Lí, cũng như sự sinh khởi của vạn pháp, thì các tông phái đều có luận thuyết khác nhau.
1. Tông Câu xá: Dùng nghiệp lực để thuyết minh sự sinh khởi của vạn pháp trong vũ trụ (Nghiệp cảm duyên khởi); rồi trong vạn pháp thì lấy các hiện tượng hư vọng làm Sự và lấy Tứđếkhổ, tập, diệt, đạo làm Lí.
2. Tông Duy thức: Chủ trương chủng tử của tất cả các pháp đều hàm chứa trong thức A lại da thứ 8 của con người, đã biến hiện ra muôn tượng sum la, đây chính là

chủ trương "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức" (A lại da duyên khởi); rồi trong vạn pháp thì cái nương vào duyên khác mà sinh khởi làSự, cònchân như vốn tự viên thành như thực là Lí.
3. Luận Đại thừa khởi tín: Chủ trương bản thể (chân như) của tâm siêu việt hiện tượng là nguyên nhânthứ nhất của muôn pháp trong vũ trụ (Chân như duyên khởi); vì chân như là cái chẳng sinh chẳng diệt và tuyệt đối bình đẳngnênnói Sự tức Lí, Lí tức Sự, chỉ do nhiễm tịnh mê ngộ khác nhau mà có thuyết Tâm chân như môn và Tâm sinh diệt môn, tuy nhiên, 2 môn này chẳng phải một, chẳng phải khác, không cóthểtính riêng.
4. Tông Hoa nghiêm: Chủ trương từ thực thể củachân như khai phát ra vạn pháp trong vũ trụ,lại từ chân như bình đẳng mà biến hiện ra muôn ngàn hiện tượng sai biệt (Pháp giới duyên khởi), trong đó, các pháp duyên khởi sai biệt là Sự,lí tính chân như bình đẳng là Lí. Nhưng, Duyên khởi quan của tông Hoa nghiêm có 2 điểm đặc biệt khác với thuyết Duyên khởi của các tông khác là:
a) Mỗi một pháp của các pháp trong pháp giới đều là thực thể, mà thực thể của muôn tượng cũng đều là hiện tượng, 1 tức hết thảy, hết thảy tức 1, nêu 1 vật thì gồm thu tất cả vật, 1 hạt bụi là chủthìcác pháp là bạn, tương tức tương nhập, giao thoa, dung hợp tự tại, làm chủ, bạn lẫn nhau, nhân duyên, sự sự vô ngại, trùng trùng vô tận.
b) Duyên khởi trong giáo nghĩa Hoa nghiêmđặc biệtgọilà pháp môn "Tính khởi", nghĩa là sự sinh khởi của các pháp

là duyên khởi từ pháp tính, không nương
vào duyên khác, chẳng phải như nhân
duyên hoặc nghiệp của Câu xá,Sự tướng
sai biệt thức của Duy thức, Chân như vô
minh duyên sinh luận của luận Khởi tín,
mà chính là học thuyết Tính khởi, tức là
muôn pháp từ “thể tính hiện khởi”,chứ
khôngcần chờ đợi các nhân duyên khởi,
toàn thể tức dụng, pháp tính của chân như
1 khi khởi động thì liền hiện ngay tác dụng,
SỰ LUẬN

S
4673
biến thành các pháp mê và ngộ, tình và phi tình... trùm khắp 10 phương, xuyên suốt 3 đời.
5. Mật giáo: Chủ trương Tì lô giá na (Đại nhật Như lai) là nguồn gốc của vũ trụ, thực thể của vạn hữu, mà thể của Tì lô giá na thì tức là 6 đại: Đất, nước, lửa, gió, không, thức; 6 đại tức là thân Phật, thân Phật tức là 6 đại (Lục đại duyên khởi); đồng thời cho rằng trong vũ trụ vạn hữu do 6 đại tùy duyên khởi động mà thành thì pháp hữu vi do nhân duyên sinh là Sự, còn pháp vô vi không sinh không diệt là Lí.
(xt. Sự Lý).
SỰ LÝ
.....
Cũng gọiLýsự.
Sự là sự tướng, sự pháp; Lýlàchân lí, lí tính. Trong Phật giáo, ý nghĩa tương đối giữa Sự và Lýcó 2:
1. Sự tướng mà phàm phu thấy được do mê tình, gọi là Sự;Chân lí mà bậc Thánh thấu suốt nhờ trí kiến, gọi là Lí. Chân lí ở đây tùy theo lập trường của các tông phái mà có khác, hoặc chỉcholí Tứ đế, hoặc chỉ cho lí Chân không, hoặc chỉ cholíTrung đạo.
2. Sự pháp sai biệt của các hiện tượng, gọi là Sự; bản thể bình đẳng vô sai biệt của các hiện tượng, gọi là Lí. Về mối quan hệ giữa Sự của hiện tượng và Lí của bản thể, các tông phái lập thuyết có khác nhau:
1. Theo luận Câu xá quyển 25: Bốn

đế khổ, tập, diệt, đạo, là Lí, hiện tượng hư vọng là Sự. “Kiến hoặc” do mê lí mà sinh khởi nên phải y theo vô sự mà tu, “Tư hoặc” thì do mê các hiện tượng thô tạp mà khởi nên phải y theo hữu sự mà tu. Cùng luận đã dẫn quyển 6, gọi Vô vi pháp là Vô sự, gọi Hữuvi pháp là Hữu sự; đồng thời, chia Sự tướng làm 5 loại: Tự tính, Sở duyên, Hệ phược, Sở nhân, Sở nhiếp.
2. Theo tông Duy thức: Sự làcác sự pháp nương vào cái khác mà sinh khởi, còn Lí là chân như vốn tự viên thành như thực; giữa Sự và Lí có mối quan hệ bất tức bất li. Sự khác nhau giữa Sự và Lí chẳng qua là do hữu vi và vô vi bất đồng, cho nên nói Sự lí bất tức(không phải 1 thể); còn lí chân như thì tự thể của nó tuy lặng lẽchẳng động, nhưng lại có thể liên tục phát sinh các hiện tượng và thực thể làm chỗ nương tựa cho các sự pháp, nên nói Sự lí bất li (ngoài pháp này không có pháp nào khác).
3. Theo luận Đại thừa khởi tín: Chân như (Lí) tùy duyên mà triển khai ra hiện tượng vạn pháp (Sự), do đó mà Sự tức Lí, Lí tức Sự.
4. Theo tông Hoa nghiêm: Các pháp duyên khởi sai biệt là Sự, lí tính chân như bình đẳng là Lí, Lí và Sự dung hợp nhau không ngăn ngại; là “Lí sự vô ngạipháp giới” trong 4 Pháp giới; là “Lí sự vô ngại quán” trong 3 lớp Quán môn.
5. Theo tông Thiên thai: Sự và Lí tương đương với Bản môn và Tích môn của kinh Pháp hoa, Sự của tục đế thuộc Tích môn; Lí của chân đế thuộc Bản môn. Nếu phối hợp với 4 giáo hóa pháp, thì Tạng giáo là giới nội Sự giáo, Thông

giáo là giới nội Lí giáo, Biệt giáo là giới ngoại Sự giáo, Viên giáo là giới ngoại Lí giáo. Ngoài ra, y cứ vào sự khác nhau giữa Sự và Lí này, tông Thiên thai còn chia "Quán" làm Sự quán và Lí quán, chia "Hoặc" làm Mê sự hoặc và Mê lí hoặc, chia Sám hối làm Sự sám và Lí sám. Lại nữa, theo nghĩa Tính cụ của tông Thiên thai thì ba nghìn các pháp trong 10 giới đều là tính cụ, chứ không phải nương vào nhân duyên mà sinh, vì thế cũng là pháp chân như thường trụ.

SỰ LÝ

4674
S
6. Theo thuyết của Mật giáo: Các pháp hữu vi do nhân duyên sinh là Sự, pháp vô vi bất sinh bất diệt là Lí. Lí là giữ lấy, nghĩa là tất cả sự tướng hữu vi, mỗi mỗi đều giữ lấy thể của nó, tức là Lí; thể của nó là 6 đại: Đất, nước, lửa, gió, không, thức, gọi là Lục đại pháp giới.
Nói tóm lại, Sự chỉ cho thế giới mê lầm; Lí chỉ cho thế giới giác ngộ. Trong sự phát triển của các loại tư tưởng giáo lí từ xưa đến nay, nếu xem trọng Lí hơn, thì tư tưởng "tương tức" của sự lí thịnh hơn; còn nếu từ việc thực hiện đầy đủ chân lí mà đặc biệt coi trọng hiện thực, thì địa vị của Sự càng quan trọng hơn, "ngay nơi Sự là chân", "một niệm ba nghìn" là những dụng ngữ nói rõ loại hiện tượng này.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán; luận Bảo tạng; Ma ha chỉ quán Q.2, phần đầu; Đại thừa huyền luận Q.4; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Vạn thiện đồng qui tập Q.3; Tô tất địa kinh sớ Q.1; Bách pháp vấn đáp sao Q.4]. (xt. Sự Luận).
SỰ LÝBẤT NHỊ
.....
Pháp hữu vi donhânduyên sinh là Sự, pháp vô vi không sinh không diệt là Lí. Sựtuytheo duyên mà sinh, nhưnglí không sinh không diệt lúc nào cũng ở trong Sự; Lí tuy là chân như lặng lẽ bất động, tịch tĩnh vô vi, nhưng nếu không nhờ cóSự do nhân duyên sinh thì Lí không thể hiển bày được. Do đó, tứcsự tứclí, tức lí tức sự,

gọi là Sự lí bất nhị. VìSự và Lí tuy vốn hoàn toàn khác nhau, vảlại có tính đối đãi, nhưng ngoài Sự ra thì không có Lí và, ngược lại, ngoài Lí, cũng không có Sự, cho nên Sự và Lí tự nhiên không thể tồn tại 1 cách độc lập được. Nếu nói theo tính thực tiễn thì Sự lí bất nhị cũng có thể gọi là Sự lí vô ngại. Các dụng ngữ như "Lí sự bất nhị", "Lí sự mẫn nhiên" là biểuthịlí và sự bình đẳng không sai biệt, đều đồng nghĩa với Sự lí bất nhị.
[X. Hoa nghiêm pháp giới huyền kính Q.thượng].
SỰ LÝ SONG TU
Cũng gọi Sự lí song hành.
Tu cảsự và lí. Tức tu sự và quán lí đều quan trọng như nhau.
Thông thường, nếu siêng năng tinh tiến thực hành các tác pháp về sự thì thường dễ xem nhẹ lí quán chứng ngộ, còn nếu coi trọng lí quán chứng ngộ thì lại dễ xem thường hành sự tác pháp. Chẳng hạn nói về việc niệm Phật thì xưng danh niệm Phật là sự hành, quán tưởng danh hiệu Phật là lí hành, tức phải trong miệng thì xưng niệm, trong tâm thì quán tưởng, đồng thời vận dụng cả 2 mới là hành pháp niệm Phật sự lí song tu.
[X. Ma ha chỉ quán Q.7, phần cuối].
SỰ LÝTAM THIÊN
.....
Cũng gọi Lưỡng trùng tam thiên, Lưỡng chủng tam thiên, Lýcụ tam thiên sự dụng tam thiên, Lýtạo tam thiên biến tạo tam thiên, Lýtạo tam thiên sự tạo tam thiên, Tính cụ tam thiên tu cụ tam thiên. Tông Thiên thai đem Lí cụ tam thiên và Sự tạo tam thiên hợp chung lại gọi là

Sự lýtam thiên.
Cứ theo Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng của ngài Tứ minh Tri lễ soạn, thìLí chỉ cho lí tính thực tướng, Cụ nghĩa là xưa nay vốn sẵn đủ. Lí cụ tam thiênnghĩalà vạn hữu xưa nay vốn mỗi mỗi đầy đủ 3 nghìn các pháp, chứ chẳng phải do ngườitrờiquỉ súc tạo ra. Sự chỉ cho sự tướng sumla sai biệt;Tạo đồng
SỰ LÝ TAM THIÊN

S
4675
nghĩavới Cụ. Sự tạo tam thiên nghĩa là 3 nghìn các pháp do tâm tùy theo các duyên nhiễm tịnh mà biến hóa sinh khởi, mỗi mỗi pháp đều hiển hiện rõ ràng và có các tướngtrạng sum la sai biệt.
Ngoài ra, "Sự lí tam thiên" là do phương tiện phối hợp đối chiếu danh mục, đối lại vớiLícụ tam thiên mà lập danh tướngSự tạo tam thiên, hợp cả 2 lại tức là Sự lí tam thiên,chứkhông phải nói tất cả 6 nghìn pháp, đó là vì lí thể không sai khác, sự lí chẳng phải 2, cho nên chỉ có 1 Tam thiên duy nhất. Lại nữa, trong 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai lập ra, nếu nói theo quan điểm của Biệt giáo thì các pháp sự, lí rõ ràng có khác, nhưng nói theo quan điểm của Nhất thừa Viên giáo thì 7 đại: Đất, nước, lửa, gió, không, kiến,thứccho đếncác pháptrong Thập giới tam thiên, đương thể của mỗi mỗi pháp chính là lí tính thực tướng. Bởi thế, các pháp tuy muôn tượng sum la nhưng lại dung nhiếp lẫn nhau, 1 tức tất cả, tất cả tức 1, cho nên tông Thiên thai đồng thời có thuyết "Tam thiên viên cụ" và "Tam đế viên dung", cả 2 đều tồn tại 1 cách vô ngại, đây là chỗ tột cùng trong giáo nghĩa tông Thiên thai.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3]. (xt. Sự LýBất Nhị).
SỰ MẬT LÝMẬT
.....
Cũng gọi Sự lí câu mật.
Sự và Lýđều kín đáo.
Sự mật chỉ cho sự tướng tam mật thân

khẩu ý của Như lai; Lý mật chỉ cho sự nói rõ lí thực tướng bất nhị. Thai mật (Mật giáo do tông Thiên thai của Nhật bản truyền) của Nhật bản cho rằng vì các giáo pháp Đại thừa như Hoa nghiêm, Pháp hoa... có bao hàm các lí bí mật do đức Như lai nói như thế tục, thắng nghĩa, viên

SỰ QUÁN LÝ QUÁN

dung bất nhị... cho nên cũng có thể gọi là Mật giáo; tuy nhiên, trong đó chỉ nói lí viên dung bất nhị, vì thế chỉ có thể gọi là Lí bí mật giáo. Còn các kinh điển căn bản của Mật giáo như kinh Đại nhật, kinh Tô tất địa, kinh Kim cương đính... thì không những chỉ tuyên thuyết về lí mật, mà còn nói rõ về pháp tam mật thân khẩu ý, giải bày hết lí nghĩa bí mật của Như lai, cho nên gọi là Sự lí câu mật giáo.

[X. Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.1; Chân tông giáo thời vấn đáp Q.3].

SỰ PHÁP GIỚI

.....

Đối lại: Lýpháp giới.

Chỉ cho thế giới hiện tượng nghìn muôn sai khác trong vũ trụ, là pháp giới thứ nhất trong 4 pháp giới do tôngHoa nghiêmthành lập.

Tức các loại sự vật trong vũ trụ, mỗi loại đều có sự khu biệt và giới hạn, như các pháp sắc, tâm của chúng sinh, mỗi mỗi sai khác, đều có giới hạn riêng.

(xt. Tứ Pháp Giới).

SỰ QUÁN LÝQUÁN

.....

Cũng gọi Sự lýnhị quán.

Chỉ cho 2 pháp quán Sự và Lí.

Sự quán là quán chiếu những sự vật sai biệtđến sum la; Lí quán là quán chiếu

lí vô sinh bình đẳng. Đối với Sự quán và Lí quán, 2 phái Sơn gia, Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đều có quan điểm khác nhau. Các học giả phái Sơn gia cho rằng sở dĩ có chỗ khác nhau giữa Sự quán và Lí quán là do phương pháp quán chiếu bất đồng, còn cảnh sở quán thì không sai khác mà chỉlà 1 niệm mê sự.
Trong tông Thiên thai, thuyết Sự quán, Lí quán này bắt đầu từ ngài Kinh khê Trạm nhiên, trong Chỉ quán nghĩa lệ 2 quyển

4676
S
do ngài soạn có dẫn dụng Duy thức quán và Thực tướng quán nói trong kinh Chiêm sát quyển hạ để ấn chứng cho Sự quán và Lí quán. Vì Duy thức quán tức là Sự quán gồm đủ 3 tính, dùng sự suy xét tứ cú để đạt đến lí thực tướng; còn Thực tướng quán tức là Lí quán để đạt đến Thực tướng; bởi vậy, nói theo Duy thức quán và Thực tướng quán thì cũng không được dùng cảnh sở quán để phân tích Sự sai biệt và Lí bình đẳng.
Ngoài ra, trong Chỉ quán nghĩa lệ tùy thích quyển 4,ngài Nguyên xửtheoýngài Tứ minh Tri lễ, chỉ trích thuyết của các học giả phái Sơn ngoại cho rằng quán chiếu nội tâmlà lí quán, quán chiếu ngoại sắc là sự quán. Trong sách đã dẫn ở trên còn bàn rõ về sự quan hệ giữa 4 loại Tam muội vàSự quánlí quán.
[X. Trung luận sớ Q.7; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng]. (xt. Quán Pháp).
SỰSÁM
.....
Cũng gọi Sự sám hối,Tùy sự phân biệt sám hối.
Đối lại: Lí sám.
Chỉ cho tác pháp sám hối theo sự tướng. Phàm các hành vi như lễ bái chiêm ngưỡng của thân, xưng niệm tán tụng của miệng, quán tưởng thánh dung của ý, dùng 3 nghiệp ân cần thiết tha cầu xin sám hối các tội nghiệp đã tạo trong quá khứ, hiện tại, đều gọi là Sự sám. Còn quán xét lí thực tướng để diệt trừ tội lỗi thì gọi là Lí sám. Thông thường, nói sám hối phần

nhiều là chỉ cho Sự sám.
[X. Ma ha chỉ quán Q.2, phần đầu]. (xt. Sám Hối).
SỰ SƯ PHÁP
.....
Phép thờ thầy.
Trong Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi, Luật sư Đạo tuyên có nêu ra 51 pháp Sự sư, như ở trước mặt thầy không được để người khác lễ bái mình, thấy khăn áo của thầy dơ bẩn phải thưa để thầy biết, sau đó mang đi giặt sạch sẽ; nếu theo thầy ra đi không được cười nói ồn ào; không được dẫm đạp lên bóng của thầy, phải đi cách thầy hơn 7 thước; không được gièm chê hoặc nịnh nọt người khác trước mặt thầy; nều thầy muốn đi xa phải chuẩn bị đầy đủ các vật cần dùng cho thầy.
SỰ SƯ PHÁP NGŨ THẬP TỤNG
.....
Tác phẩm, 1 quyển, dobồ tát Mã minh biên tập, ngài Nhật xứng dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Toàn quyển gồm 50 bài tụng, nói về việc 2 chúng xuất gia và tại gia đều phải kính trọng Quán đính sư A xà lê, nhờ đó mà được các công đức lợiích. Trái lại, nếu khinh nhờn, phỉ báng thìsẽchịu các thứ khổbáotai ách. Trong sách cũng nói rõ các lễ pháp và việc hầu hạ... mà người đệ tử nên phụng hành đối với bậc tôn sư của mình.
Ngoài ra, những danh tướng nghi quĩ, quán đính, chân ngôn, hộ ma... xuất hiện trong sách này hiển nhiên là những dụng ngữ của Mật giáo, bởi vậy, tác giả có đích xác làbồ tát Mã minh hay không thìcòn

phảichờ sự nghiên cứu khảo chứng.
SỰ SƯ PHÁP NGŨ THẬP TỤNG THÍCH
.....
Tác phẩm, do Tổ khai sáng phái Hoàng
giáo thuộc Lạt ma giáo Tây tạng là ngài
Tông khách ba soạn ở chùa Nhiệt chấn
vào năm Kiến văn thứ 4 (1402) đời Huệ
đế nhàMinh.
Nội dung sách này nói rõ về thái độ
SỰ SƯ PHÁP NGŨ THẬP TỤNG THÍCH

S
4677
và những phép tắc mà người học tăng
nên tuân giữ đối với bậc thầy khuôn mẫu
của mình. Cứ theo bản dịch Tây tạng thì
văn dụng gốc (nguyên tác) do ngài Bạt tì
thiên biên tập, nhưng theo bản Hán dịch
thì do bồ tát Mã minh biên tập. Trước
ngài Tông khách ba không có văn chú
thích, chỉ do thầy truyền miệng cho trò,
lâu ngày dần dần nảy sinh tranh luận.
Ngài Tông khách ba trích dẫn các kinh
luận để giải thích rộng về ý nghĩa của
những bài tụng gốc. Đây là 1 trong các
tác phẩm quan trọng của ngài Tông khách
ba.
SỰ SỰ VÔ NGẠI
.....
Hết thảy sự sự vật trong thế giới hiện
tượng đều liên quan rất mật thiết và giao
thoa dung hợp mà không hề ngăn ngại
lẫn nhau. Đây là dụng ngữ của tông Hoa
nghiêm hiển bày diệu nghĩa Nhất đa tương
tức, Đại tiểu tương dung, Hiện tượng tức
bản thể...
(xt. Tam Trùng Quán Môn).
SỰ SỰ VÔ NGẠI PHÁP GIỚI
.....
Pháp giới thứ 4 trong 4 giới do tông
Hoa nghiêm thành lập.
Nghĩa là thể dụng của các pháp tuy
duyên khởi khác nhau, mỗi pháp giữ gìn
tự tính của nó, nhưng sự sự trông nhau,
nhiều duyên ứng hợp nhau mà thành môt
duyên, một duyên cũng ứng hợp cùng khắp
thành nhiều duyên, lực dụng giao thoa,
nương nhau tồn tại, vô ngại tự tại, trùng

trùng vôtận.
(xt. Tứ Pháp Giới).
SỰ SỰ VÔ NGẠI QUÁN
.....
Cũng gọi Sự sự vô ngại pháp giới quán. Pháp giới quán thứ 4 trong 4 pháp giới quán do tông Hoa nghiêm thành lập. Nghĩa là quán xét hết thảy sự vật trong thế giới hiện tượng đều giao thoa dung hợp với nhau mà không bị ngăn ngại.
Pháp giới quán này cũng nói rõ sự thể nhận và chứng đắc chân lí tuyệt đối 1 cách trực tiếp ngay trong thế giới hiện tượng muôn nghìn sai khác.
(xt. Thập Huyền Môn, Tam Trùng Quán Môn, Tứ Pháp Giới).
SỰ TẠO
.....
Đối lại: Lí cụ.
Giáo nghĩa của tông Thiên thai. Tông này cho rằng chân lí (lí thể pháp tính) tròn đủ 3 nghìn các pháp, 3 nghìn các pháp này do các duyên nhiễm, tịnh... mà hiển hiện các tướng trạng sai biệt, gọi là Sự tạo.
(xt. Nhất Niệm Tam Thiên, Lí Cụ Sự Tạo).
SỰ TƯỚNG
Đối với tác pháp tu hành Tam mật, Mật tông gọi là Sự tướng. Tức là tu hành các pháp như: Chọn đất, làm đàn, hộ ma, quán đính, kết ấn, tụng chú... Đây là nhân duyên sự tướng mà trong đó giáo lí Chân ngôn được kí thác. Lại vì mục đích của sự tu hành có khác nhau nên có thể chia làm 4 loại pháp, 5 loại pháp, 6 loại pháp... Bốn loại pháp là: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục và Kính ái, nếu thêm

pháp Câu triệu thì thành 5 loại pháp, lại thêm pháp Diên mệnh nữa thì thành 6 loại pháp.
Sự tướng chủ yếu có: Thập bát đạo, Kim cương giới, Thai tạng giới, Hộ ma hành pháp, Quán đính... đều nương vào giáo lí và tương quan mật thiết với giáo
SỰ TƯỚNG

tướng. Chẳng hạn như kết các loại thủ ấn, đều có bao hàm nghĩa lí bên trong, bởi thế, có thể nói, sự tu pháp trong Mật giáo là thông qua sự tướng để thực hành giáo lí.
[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.7, 8].
SỰ TƯỚNG CÁCH LỊCH
Tất cả sự vật tồn tại trong thế giới hiện tượng đều sai khác nhau, không dung hợp lẫn nhau, gọi là Sự tướng cách lịch. Thế giới hiện tượng là từ trong thế giớibản thể hiển hiện ra, cho nên nếu khi nhiếp thế giới hiện tượng về bản thể thì mỗi mỗi sự tướng không có sai khác. Nhưng nếu chỉ nói riêng về thế giới hiện tượng thì thấy các sự tướng đều sai khác, không dung hợp lẫn nhau.
Trong giáo phán về 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên của tông Thiên thai thì thuyết Sự tướng cách lịch này là giáo lí của Biệt giáo, còn thuyết Hiện tượng giao dung trong bản thể là giáo lí của Viên giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Duy ma nghĩa kí Q.1, phần cuối].
SƯƠNG VỆ
.....
Gọi đủ: Giáp môn sương vệ.
Cũng gọi Sương khúc.
Chỉ cho chỗ thần hộ vệ ở, canh giữ 2 bên cửa thông trong Mạn đồ la Mật giáo. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 6 giải thích Giáp môn sương vệ như sau: Giáp là giữ gìn; Sương là chỗ quanh 2

bên đông tây của cửa; Vệ là hộ vệ. Tức là đặt chỗ hộ vệ 2 bên cửa để phòng ngừa việc ma tà. Ngoài ra, 4 phíacủa 3 lớp mạn đồ la đều có đặt cửa, nhưng chỉ mở 1 cửa phía tây, các cửa còn lại thì dùng dâykim cương giăng ngang. Sương vệ phía nam của cửa thông đặt Ưu batốnna giữ cửa, phía bắc đặt Tốn na giữ cửa, phía nam của viện thứ 2 đặt Long vương Nan đà, phía bắc đặt Long vương Bạt nan đà, phía nam và phía bắc của viện gần giữa đặt 2 vị thần giữ cửa hướng vào nhau (Bất khả việt và Tương hướng).
Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền chỉ đặt 1 cửa ở phương tây, các phương khác không đặt. Sương vệ ở 2 bên cửa thông làm thành hình chữ "đột" (..) hoặc hình chữ "á" (..), mỗi góc đặt cọc kim cương. Tức là lấy 1 phương của Sương vệ mà nói là hình (..), đặt 6 cọc, 2 phương hợp lại thì là hình (..), cộng chung là 12 cọc.
Trong Đại nhật kinh sớ quyển 6 có nói rộng về phân lượng của số cọc, cửa và sương vệ. Diễn mật sao căn cứ vào đây mà vẽ vị trí của 3 lớp mạn đồ la giáp môn (như hình vẽ), khuyên tròn trong hình vẽ biểu thị vị trí của những cọc kim cương.
Trong Mạn đồ la Thai tạng giới hiện nay, trừ phương đông của viện Ngoại kim cương bộ, 3 phươngtây, nam,bắc, mỗi nơi đặt 1 cửa, mỗi cửa đặt Sương vệ canh giữ; viện Thích ca vàviệnVăn thù ở phương đông, mỗi viện đặt 1 cửa, ở chính giữa đặt vị Chủ tôn, nhưng chỉ vẽ Điều cư môn
SƯƠNG VÊ
Sương Vệ

S
4679
(Phạm: Toraịa) để tượng trưng cho cửa chứ không làm Sương vệ.
[X. Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.18; Mạn đồ la chi nghiên cứu (Mai vĩ Tường vân)].
SỬ
Gọi đủ: Chính Sử.
Tên khác của phiền não. Vì phiền não xui khiến con người rong ruổi trong thế giới mê vọng, cho nên gọi phiền não là Sử (sai khiến). Sử đồng nghĩa với Tùy miên. Trong 10 Tùy miên, có 5 Kiến thuộc về tính thấy là: Hữu thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến. Tính chất suy cầu đạo lí của 5 kiến này rất linh lợi nên gọi là Ngũ lợi sử. Còn tính chất của tham, sân, si, mạn, nghi thì chậm lụt và khó điều phục, nên gọi là Ngũ độn sử.
(xt. Ngũ Lợi Sử, Ngũ Độn Sử, Chính Sử, Tùy Miên).
SỬ CHÚ PHÁP KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 21.
Nội dung kinh nói về nghi quĩ của Hoanhỉ thiên Tì na dạ ca, bao gồm Nhất tự chú, Tượng pháp cúng dường pháp,Kệ tụng, Xử thế đà la ni...
Ngài Bồ đề lưuchí còn dịch kinh Đại sử chú pháp,là quảng bản của kinh này, nội dung phần lớn giống nhau, chỉ khác nhau chút ít.
SỬ LỢI NA CÁCH LẠP
Phạm:Zrìnagara.

Pàli:Sirìnagara.
Thủ phủ của nước Ca thấp di la (Phạm: Kazmìra) ở Ấn độđời xưa, có Tân và Cựu đô, Cựu đô do vua A dục (Phạm: Azoka) sáng lập, trongvăn khắc (văn khắc trên các vách đá – Ma nhai) gọi là Sirinagara, cũng gọi làPuràịàdhiwỉhàna. Vị trí của Cựu đô này có lẽ nằm khoảng vùngPàndreỉhanhiện nay, cách Tân đô 5 cây số về phía nam. Trong Đại vương thống sử (Pàli:Mahàvaôsa), kí sự về Phật giáo được đề cập đầu tiên là nói về việc xây dựng Cựu đô này.
Tân đô do Phổ lạp ngoã bệ nạp (Phạm: Pravasena) đời thứ 2 sáng lập, cũng gọi là Phổ lạp ngõalạp phổnạp (Phạm: Pravarapura), tương đương với Sử lợi na gia (Srinagar) ngày nay.
Điều Ca thấp di la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 3 gọi 2 Tân đô và Cựu đô này là "Tân thành" và "Cố thành".
SỬ MAN NHĨ THÁP PHÁI
Sử man nhĩ tháp, Phạm:Smàrta.
Một trong các phái thuộc Ấn độ giáo. Kinh điển căn bản mà phái này y cứ là Thánh truyện (Phạm:Smfti), nhất là kinh Gia đình (Phạm:Gfhya-sùtra), trong gia đình thực hành các nghi lễ cúng tế giản dị rõ ràng, về sau mở rộng phạm vi, trở thành 1 phái lưu hành tại Ấn độ. Đặc sắc của phái này là ở chỗ lễ bái 5 vị thần: Tì thấp nô (Phạm:Viwịu), Thấp bà (Phạm:Ziva), Đỗ nhĩ gia (Phạm:Durgà), thần Thái dương (Phạm:Sùrya) và thần Học vấn (Phạm:Gaịeza), tức lấy việc cúng dường 5 vị thần này làm sự cầu nguyện hàng ngày.

Sự thực tu có tính tông giáo của phái
này là lấy giáo thuyết của học phái Di mạn
sai trong 6 phái Triết học làm cơ sở; còn
giáo lí có tính triết học thì lấy thuyết "Bất
nhị nhất nguyên" của Thương yết la (Phạm:
SỬ MAN NHĨ THÁP PHÁI

4680
S
Zaíkaràcàrya), thuộc học phái Phệ đàn
đa làm chỗ y cứ. Vì thế nên có thuyết cho
rằng: Tổ khai sáng của phái này hoặc là
Cưu ma lợi la (Phạm:Kumàrila) thuộc phái
Di mạn sai, hoặc là Thương yết la thuộc
phái Phệ đàn đa.
Hiện nay, phái này ở Nam Ấn độ và
Tây Ấn độ theo học thuyết của Thương
yết la thì khá chặt chẽ, nhưng ở Bắc Ấn
độ thì lỏng lẻo hơn.
SỬ MỤC NHĨ ĐÊ CẬP NHIẾP NA KHẮC NHĨ ĐÊ
Phạm:Smftijĩànakìrti.
Danh tăng học giả người Ấn độ sống
vào khoảng thế kỉ XI.
Vào thời A lí vương (Tạng:Mía#-ris),
thể theo lời mời của nhà dịch kinh người
Ni bạc nhĩ (Nepal) làPhan đức mã lỗ kì
(Phạm:Padmaruci, Tạng:Rme-ru-rtes),
sư kết bạn với người Thù khố tu mã đệ lỗ
ca (Phạm:Sùwmadìrgha, Tạng:Phra-larií-
ba) cùng đến Tây tạng. Nhưng không
bao lâu thì Phan đức mã lỗ kì bị bệnh
dịch tảvà qua đời, 2 vị chưa thông hiểu
tiếng Tây tạng nên dời đến 2 châu Tạng,
Vệ. Về sau, sư lại nhận lời mời củaDpyalse-
rtsab bsod-nams-rgyal-mthan đến
Sman-luịsthuyết giảng giáo nghĩa. Sau
đó, sư đến Fdan-kloí-thaí thuộc châu
Khams sáng lập học phái A tì đạt ma Câu
xá luận. Lúc đó, sư đã thông thạo tiếng
Tây tạng và bắt đầu công việc trứ tác, phiên
dịch.
Sư soạn bộ Tứ tòa thích (Phạm:Catuwpìiha-
ìikà) và dịch ra tiếngTây tạng các
bộ: Thánh văn thù sư lợi danh đẳng tụng

cụ bí mật thành tựu pháp thích tuệ minh
(Phạm: Àrya-Maĩjuzrìnàmasaígìtiguhyavadvidhi-
vftti-jĩànadìpa), Chân
ngôn nghĩa thắng quán (Phạm:
Mantràrtha-vipazyinì). Sư còn soạn bộ
sách về văn pháp (Grammar) đề là Ngữ
ngôn (Phạm: Vacanamukha, Tạng: Smrasgo).
Ngoài những sách đã kể trên, sư còn
soạn các bộ: Chân tính an lập (Phạm:
Waỉtattva-vyavasthàna), Bồ đề tâm thích
chú (Phạm:Boddhicittavivaraịa-ỉìkà),
Du già lục chi thích (Phạm:
Wadaígayoga-nama-ỉìkà), Khai nhãn
nghi quĩ (Phạm:Pratiwỉhà-vidhi), Kim
cương tồi phá đà la ni ưu bà đề xá (Phạm:
Vajravidàraịà nàma dhàraịyupadeza)...
tất cả đều được xếp vào bộ Đan
châu nhĩ (Luận trứ phiên dịch) trong Đại
tạng kinh Tây tạng.
[X. Tây tạng Đạitạngkinh tổng mục
lục (Nhật bản Đông bắcĐại học); Pag sam
jon zang bySarat Chandra Das; History of
Buddhism by Bu-ston, Part 2, by E.
Obermiller].
SỬ THẢN NHÂN
.....
Stein, Sir Mark Aurel (1862-1943)
Học giả khảo cổ học Đông phương
người Anh, gốc Hungary.
Thời còn trẻ, ông từng đến Ấn độ,
giỏi tiếng Phạm. Từ năm 1899 về sau, ông
thường đến thám hiểm ở các xứ Iran, Tây
bắc Ấn độ, Trung á, miền Tây đại lục
Trung quốc... và có những phát hiện
trọng đại về mặt khảo cổ học. Trong đó,
ở thung lũng Tháp lí mộc thuộc tỉnh Tân
cương, ở Vu điền... ông đã tìm thấy những
văn thư và bích họa cổ (1900- 1901), ở

động Thiên Phật tại Đôn hoàng phát hiện
các loại kinh điển cổ (1906-1908) và dùng
mánh khóe lừa đạo sĩ Vương viên lục–
người trụ trì động Thiên Phật thời đó–
để lấy đi hơn 9 nghìn quyển kinh Phật
với giá rẻ mạt, sau đó, đăng trên Báo cáo
thư Tắc lâm địch á (Serindia, 1921). Sau
sự kiện này, giới Hán học quốc tế đã dấy
lên phong trào nghiên cứu Đôn hoàng
SỬ THẢN NHÂN

S
4681
học rất cuồng nhiệt.
Một lượng lớn trong số 9 nghìn quyển kinh mà ông mang về hiện nay đang được cất giữ ở viện bảo tàng nước Anh. Ngoài ra, ở Mông cổ, cao nguyên Pamir, Afghanistan... ông còn tìm ra con đường giao thông trọng yếu (1913-1916) ở thời xưa. Ông rất nổi tiếng trong giới khảo cổ học. Sau, ông qua đời tại Afghanistan.
Những trứ tác chủ yếu của ông gồm có: Chroircle of Kings of Kashmir, 3 vols., 1900; Sandburied Ruins of Khotan, 1903, Ruins of Desert Cathay, 2 vols., 1912, The Thousand Buddhas, 3 vols., 1922, On Alexander's Track to the Indus, 1929, On Old Routes of Western Iran, 1940.
SỬ TÍCH XƯỚC
Sử ThảnNhân
SỬ TÍCH XƯỚC (1876-1925)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người huyện Vạn, tỉnh Tứ xuyên, tự Dụ như, Nhất như, Tĩnh như. Ông tốt nghiệp Đại học Đế quốc ở Đông kinh, Nhật bản, tinh thông tiếng Anh và tiếng Nhật, kiến thức uyên bác, ông từng dạy ở các trường Đại học tại Kinh đô (Kyoto).
Năm Dân quốc thứ 7 (1918), ông phát tâm nghiên cứu Phật pháp, viết tác phẩm: Phật giáo luận lí học để làm sáng tỏ chỉ thú của môn Nhân minh học. Sau đó, ông nhận lời mời về giảngdạy tại Phật học viện Vũ xương. Ngoài việc dạy học, ông còn biên tập và viết bài cho tạp chí Hải Triều Âm.
Những tác phẩm và dịch phẩm trọng

yếu của ông gồm có: Tiểu thừa Phật giáo khái luận, Nhân minh nhập chính lí luận giảng nghĩa, Trung hoa Phật giáo sử, Ấn độ Phật giáo sử, Ấn độ lục phái triết học, Đại thừa khởi tín luận giảng nghĩa, Kim cương bát nhã kinh tổng cương, Luận hữu pháp sai biệt tươngvinhân chi phân bản tác biệt tác nhị pháp...
Con ông là Sử giác thu gom các di phẩm của ông biên thành 1 tập gọi là Tuệ Viên Cư Sĩ Tập.

fT
4685
T
TÀ CHẤP
TA
Cũng gọi Tha, Đa sa.
Chỉ cho chữ (tsa), 1 trong 42 chữ cái Tất đàm.
Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 409 thượng) nói: "Nếu nghe chữTa thì biết tất cả pháp không có tướng bỏn sẻn, không có tướng bố thí; mạt ta la, Trung quốc dịch là bỏn sẻn".
Vì tiếng PhạmMàtsarya(Hán âm: Mạt ta la), nghĩa là bỏn sẻn, ghen ghét, trong đó bao hàm chữTa(tsa), cho nên có thuyết này.
Ngoài ra, về chữTa, các kinh còn nêu ra nhiều nghĩa. Như kinh Quang tán bát nhã quyển 7 nêu nghĩa Tận diệt, kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 nêu nghĩa Tử vong, kinh Đại bát nhã quyển 53 và kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3 thì nêu nghĩa Mạnh mẽ, còn kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản dịch mới) thì nêu nghĩa: Tu hành tiến vào tất cả biển công

đức.
[X. phần Tứ thập nhị tự quán môn trong phẩmNhập pháp giới, kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2].
TA
Cũng gọi Dật sa, Dã sa, Duệ sa, Di sa, Xà, Sa.
Chỉ cho chữ (ysa), 1 trong 42 chữ cái Tất đàm.
Luận Đại trí độ quyển 48 cho rằng: Khi nghe chữTanày thì biết ngay chữ Talà không, biết các pháp cũng là không. Kinh Đại bát nhã quyển 415 cho rằng vào cửa chữ Dật sa thì ngộ tính tướng già suy của tất cả pháp là bất khả đắc.
[X. phần Tứ thập nhị tự quán môn, phẩm Nhập pháp giới, kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.3; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.89]. (xt. Tất Đàm).
TÀ CHẤP
Giữ vững kiến giải bất chính. Tà chấp phần nhiều chỉ cho ác kiến của ngoại đạo, cái thấy biết của họ đều sinh khởi từ "ngã", nếu lìa ngã kiến thì không có tất cả tà chấp. Trong Phật pháp, vọng chấp các pháp là thực có hoặc là đoạn diệt, hoặc không nương vào thánh giáo, hoặc cứ theo

4686
T
ý riêng của mình mà hiểu lầm Phật pháp... cũng gọi là Tà chấp. Vì như thế là không thấu suốt nghĩa của chính pháp, do chính pháp mà khởi tà chấp, ngã kiến, cho nên không khác với ngoại đạo.
Luận Phật tính quyển 2 (Đại 31, 797 trung) nói: "Có kẻ tăng thượng mạn, khởi kiến chấp không, (...) cho rằng tất cả hữu vô thảy đều là không, chấp không như thế thì chẳng có gì cả, mà đã chẳng có gì cả thì đạo lí nhân quả nhị đế cũng không; vì lỗi chấp không này nên rơi vào tà vô. Kẻ chấp như vậy, do không mà sinh khởi, cho nên trở thành tà chấp".
Luận Du già sư địa quyển 57 nêu ra 6 thứ tà chấp, đó là:
1. Y chỉ tà chấp.
2. Tự tính tự tại đẳng bất bình đẳng nhân tà chấp.
3. Năng trì y chỉ ngã tà chấp.
4. Bỉ tử sinh chuyển tà chấp.
5. Bỉ tịnh bất tịnh phương tiện tà chấp.
6. Bỉ ái phi ái cảnh giới thụ dụng chủ tể tà chấp.
Còn luận Hiển dương thánh giáo quyển 16 thì nêu 5 thứ tà chấp là: Chúng sinh tà chấp, Pháp tà chấp, Tổn giảm tà chấp, Sai biệt tà chấp và Biến dị tà chấp.
[X. kinh Diệu pháp thánh niệm xứ Q.3; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.5; Thập địa kinh luận Q.1; luận Tam vô tính Q.thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.hạ].
TÀ CHÍNH
... ..

Tà và chính. Tà là xiên lệch, sai trái; Chính là ngay thẳng, thích đáng. Hết thảy pháp thuận theo tự tính thanh tịnh tạng, gọi là Nội, là Chính; nếu các pháp trái ngược với lí này thì gọi là Ngoại, là Tà. Tà và chính đối nhau nên có các nghĩa đối nhau, như Bát tà đạo bát chính đạo, Tà pháp chính pháp, Tà giáo chính giáo, Phá tà hiển chính, Xả tà qui chính, tất cả đều cho tà là nhân ô nhiễm, chính là nhân thanh tịnh.
Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính (Đại 31, 813 thượng) nói: "Kẻ ngu si vô trí thì chính pháp cho là phi pháp, lẫn lộn tà chính; còn người có đầy đủ trí tuệ thì khéo phân biệt tà chính".
[X. kinh Phật tạng Q.thượng; luận Phật tính Q.4; Tam luận huyền nghĩa Q.thượng; Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.trung; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu].
TÀ DÂM
.....
Phạm: Kàma-mithyàcàra.
Pàli:Kàmesu micchàcàra.
Cũng gọi Dục tà hạnh.
Hành vi dâm dục bất chính, 1 trong 10 điều ác.
Chỉ cho việc hành dâm với những người không phải là vợ hay chồng mình, hoặc vợ chồng hành dâm mà không đúng lúc, đúng chỗ, cũng là tà dâm.
Theo kinh Bô lợi đa trong Trung a hàm quyển 50, kẻ tà dâm nhất định phải chịu ác báo ở đời này và đời sau.
(xt. Tà Dâm Giới).
TÀ DÂM GIỚI
Giới răn cấm hành vi dâm dục bất

chính, là 1 trong 5 giới mà người cư sĩ tại gia phải giữ gìn. Tức là cấm chỉ không được xâm phạm tiết hạnh của người phụ nữ đã được người(cha, mẹ, anh em trai, chị em gái, chồng, con, luân lí và luật pháp thế gian...) và pháp(chỉ cho giới của người xuất gia đã thụ và giới 1 ngày của người tại gia đã thụ)bảo vệ, hoặc cấm chỉ nam nữ hành dâm trong những trường hợp: Phi chi, phi

TÀ DÂM GIỚI

T
4687
thời, phi xứ, phi lượng, phi lí. Phi chi tức là hành dâm ở những chỗ trên thân không phải là âm đạo, phi thời là hành dâm khi vợ mang thai sắp sinh, ngày trai giới, hoặc lúc vợ bị bịnh... Phi xứ là hành dâm trong linh miếu, trước chỗ đông người. Phi lượng là hành dâm quá độ. Phi lí là hành dâm không tuân theo lễ pháp thế gian, như tự hành dục, môi giới cho người khác hành dâm...
[X. kinh Ưu bà tắc trong Trung a hàm Q.30; kinh Chuyển luân vương tu hành trong Trường a hàm Q.6; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; luận Đại tì bà sa Q.113; luận Du già sư địa Q.59, 60; luận Đại trí độ Q.13; luận Thuận chính lí Q.42; luận Câu xá Q.16].
TÀ ĐỊNH
.....
I. Tà Định.
Cũng gọi Tà thiền.
Thiền định sai lầm.
Theo phẩm Phân biệt định trong luận Giải thoát đạo quyển 2 thì định có 2 loại: Tà định và Chính định. Tà định là thiền định sai lầm, không thể nào đạt đến trạng thái nhất định.
II. Tà Định.
Gọi đủ: Tà định tụ.
(xt. Tà Định Tụ).
TÀ ĐỊNH TỤ
.....
Phạm:Mithyàtva-niyata-ràzi.
Pàli: Micchatta-niyata-ràzi.
Cũng gọi Tà tính định tụ, Tất tà tụ, Tà

kiến tế.
Gọi tắt: Tà định.
Chỉ cho loại chúng sinh nhất định sẽ rơi vào đường tà, là 1 trong 3 định tụ. Loại chúng sinh này tạo tác 5 nghiệp vô gián (giết cha, giết mẹ, giết A la hán, làm cho thân Phật chảy máu, phá hòa hợp tăng), nhất định phải đọa địa ngục, chắc chắn rơi vào đường tà, vì thế gọi là Tà định tụ.
Theo luận Thành thực quyển 2 thì chúng sinh thuộc loại tà định tụ nhất định không vào Niết bàn vì không có cơ duyên chứng ngộ thành Phật.
(xt. Tam Định Tụ).
TÀ HẠNH
I. Tà Hạnh.
Cũng gọi Tà dâm.
Gọi đủ: Dục tà hạnh.
Một trong 10 điều ác.
(xt. Thập Thiện Thập Ác, Tà Dâm, Tà Dâm Giới).
II. Tà Hạnh.
Từ ngữ chỉ chung cho tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh hoặc thân tà hạnh, khẩu tà hạnh, ý tà hạnh, gọi là Tam tà hạnh. Ba thứ trước là 1 phần trong 8 chi tà, thuộc về sắc nghiệp (tức thân nghiệp, ngữ nghiệp) nhưng lập riêng. Còn 3 thứ sau là những hành vi của 3 nghiệp trái với chính đạo, bao gồm: Giết hại, trộm cắp, tà dâm, đánh đập, trói buộc, lừa gạt người, tham, giận, tà kiến...
(xt. Tam Tà Hạnh).
III. Tà Hạnh.
Từ ngữ gọi chung tất cả hành pháp của 96 thứ ngoại đạo ở Ấn độ.
(xt. Cửu Thập Lục Chủng Ngoại Đạo).
TÀ KHÍ

Cũng gọi Ác khí.
Khí tà. Tức là yêu quái tà ác làm não hại người. Mật giáo và Tu nghiệm đạo ở Nhật bản có thực hành tà khí gia trì để xua tan loại tà khí này. Tương tự như loại tà khí này có dịch khí hoặc lệ khí, là loại ác linh gieo rắc tật bệnh.
TÀ KHÍ

4688
T
[X. kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú; kinh Quán đính Q.9; kinh Vô lượng thọ Q.thượng].
TÀ KIẾN
.....
Phạm:Mithyà-dfwỉi.
Pàli: Micchà-diỉỉhi.
Thấy biết sai lầm, chủ yếu chỉ cho hạng người phủ nhận đạo lí nhân quả Tứ đế, là 1 trong 8 hạnh tà, 1 trong 10 điều ác, 1 trong 10 tùy miên, 1 trong 5 kiến chấp.
Tức tà kiến cho rằng ở đời không có bất cứ nguyên nhân nào đưa đến kết quả, cũng chẳng có kết quả nàodonguyên nhân sinh ra, tất cả chỉ là tình cờ, vì thế ác chẳng đáng sợ mà thiện cũng chẳng đáng ham... Các nhà Câu xá cho rằng bác không nhân quả là tà kiến; còn các nhà Duy thức thì chủ trương phủ định nhân quả và tất cả tà chấp ngoài 4 kiến đều gọi là Tà kiến cả.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 49 thì 5 kiến tuy cũng suy lường sai lầm, nhưng vì lỗi "vô hành tướng" của tà kiến trầm trọng hơn nên đặc biệt gọi là Tà kiến. Lại vì Tà kiến phá hoại mọi việc, bác bỏ nhân quả, phỉ báng Tam bảo, hủy hoại pháp ân, sinh ân, tạo ra pháp oán, sinh oán, tiêu diệt hiện lượng, là cái thấy bạo ác, cho nên lập riêng tên Tà kiến.
[X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6; luận Pháp uẩn túc Q.1, 10; luận Thành thực Q.10; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.46; luận Du già sư địa Q.8]. (xt.

Bát Tà Hạnh, Thập Thiện Thập Ác, Ngũ Kiến).

TÀ KIẾN TRÙ LÂM

.....

Rừng tà kiến. Vì tà kiến có rất nhiều chủng loại, giống như khu rừng rậm rạp um tùm, cây cối mọc chen chúc nhau, nên gọi là Tà kiến trù lâm.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 trung) nói: "Vào rừng tà kiến(tà kiến trù lâm), hoặc chấp Có chấp Không... nương vào các kiến này, tất cả là 62".

TÀ MA

.....

Chỉ cho các tà pháp, ác ma làm trở ngại đạo Bồ đề, như Ma la(chỉ chung các loại ác quỉ thần) hóa làm hình Phật, não loạn chính định của hành giả, hoặc bọn tà sư ngoại đạo ở thế gian, đoán mò về họa phúc gây nhiễu loạn chính kiến của người tu hành, cho nên trong kinh điển thường gọi họ là Tà ma ngoại đạo.

Kinh Vu lan bồn (Đại 16, 779 trung), nói: "Thiên thần, địa thần, tà ma ngoại đạo". Nếu người tu hành Phật đạo mà khởi các vọng kiến, nói dối để mê hoặc chúng sinh thì cũng gọi là tà ma. Như kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 10 (Đại 19, 154 trung) nói: "Tự cho mình đã đầy đủvô thượng bồ đề, tức là kẻ đại vọng ngữ, nghiệp chiêu cảm cuối cùng rơi vào địa ngục Vô gián".

Do nghĩa trên mà người đời cho rằng hễ sự vật gì có phương hại đều là tà ma cả.

[X. kinh Dược sư lưu lí quang Như Lai bản nguyện công đức; luận Đại thừa khởi tín; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng;

Pháp hoa tán Q.hạ].
TÀ MẠN
.....
Phạm: Mithyà-màna.
Tự mình không đức mà nói bậy là có đức. Tức là thành tựu hạnh xấu ác, rồi cậy vào cái xấu ác đó mà kiêu mạn. Là 1 trong 7 mạn.
(xt. Mạn)
TÀ MẠN

T
4689
TÀ MỆNH
.....
Phạm: Mithyà-jìva.
Pàli: Micchà-jìva.
Gọi đủ: Tà hoạt mệnh.
Mưu sinh bằng những cách trái với chính pháp, 1 trong 8 hạnh tà.
Luận Đại trí độ quyển 19 nêu ra 5 tà mệnh; tức muốn được tiền của mà làm 5 việc:
1. Dối trá hiện ra những tướng kì lạ để gạt gẫm người.
2. Khoe khoang tài đức của mình để lòe đời.
3. Bói toán lành dữ.
4. Lớn tiếng ra uy.
5. Tâng bốc người cúng dường.
Về vấn đề ăn mặc thì luận Đại trí độ quyển 3 nêu 4 Tà mệnh thực:
1. Hạ khẩu thực: Cày cấy ruộng vườn, pha chế thuốc thang để cầu được cơm áo.
2. Ngưỡng khẩu thực: Xem tinh tú, gió mưa, dùng thuật số để cầu được cơm áo.
3. Phương khẩu thực: Dùng lời nói khéo tâng bốc, nịnh nọt những người có quyền thế và giàu sang để cầu được cơm áo.
4. Duy khẩu thực: Nghiên cứu chú thuật, xem tướng số, bói lành dữ để cầu được cơm áo. Nếu tỉ khưu nói pháp để cầu được cơm áo thì gọi là Tà mệnh thuyết pháp.
Luật Ma ha tăng kì quyển 7 cũng liệt kê

3 loại tà mệnh là: Thân tà mệnh, khẩu tà mệnh và Thân khẩu tà mệnh.
Trong số các ngoại đạo ở Ấn độ, có ngoại đạo tên là Tà mệnh, tức là ngoại đạo Ni kiền tử ở thời đức Phật còn tại thế. Nhưng, từ "Tà mệnh ngoại đạo" cũng có thể được dùng để chỉ chung cho những người tu hành ngoại đạo đương thời.
[X. kinh Trường a hàm Q.14; kinh Phật bản hạnh tập Q.45; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.14; luận Đại trí độ Q.73; luận Thành thực Q.12; luận Câu xá Q.8; Câu xá thích luận Q.6; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Ma ha chỉ quán Q.7]. (xt. A Thời Phược Ca Phái).
TÀ NGHĨA
.....
Học thuyết, chủ trương khác với chính nghĩa.
Trong tông môn, những dị thuyết được sáng lập ra làm hoặc loạn pháp môn, trái với những giáo pháp truyền thừa của các Tổ xưa nay, đều gọi là Tà nghĩa.
Chẳng hạn như trong giáo pháp của tông Thiên thai đời Tống, thuyết của phái Sơn gia được coi là Chính nghĩa, còn chủ trương của phái Sơn ngoại thì được gọi là Dị nghĩa, Tà nghĩa. Cũng như trong Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, thuyết "Chính ý an tâm" là chính nghĩa, còn thuyết "Dị an tâm" là tà nghĩa...
TÀ NGHIỆP
.....
Đối lại: Chính nghiệp.
Chỉ cho thân nghiệp bất chính dấy lên từ tham, sân, si, như giết hại, trộm cắp, gian dâm... đều là tà nghiệp. Là 1 trong 3

hạnh tà, 1 trong 8 hạnh tà.
[X. kinh Trung a hàm Q.48; luận Câu xá Q.17]. (xt. Bát Tà Hạnh, Tam Tà Hạnh).

TÀ NGỮ

... ..

Đối lại: Chính ngữ.

Chỉ cho những lời nói bất chính phát sinh từ tham, sân, si, như nói dối, nói hai

TÀ NGỮ

lưỡi, nói thêu dệt, nói ác... đều là tà ngữ. Là 1 trong 3 hạnh tà, 1 trong 8 hạnh tà.
[X. kinh Thuyết trí trong Trung a hàm Q.49; luận Câu xá Q.17]. (xt. Bát Tà Hạnh).

TÀ NHÂN TÀ QUẢ

.....

Thuyết nhân quả sai trái do ngoại đạo Ấn độ đề xướng, 1 trong 4 tà chấp của ngoại đạo.

Ngoại đạo cho rằng sự sinh khởi của vạn vật đều do trời Đại tự tại; sự khổ vui của hữu tình tùy thuộc sự mừng giận của trời Đại tự tại, nếu trời này mừng thì chúng sinh đều vui; nếu trời này giận thì 6 đường đều chịu khổ.

Nhưng, nói theo lập trường của Phật giáo thì trời chẳng phải là nhân của vạn vật, mà vạn vật cũng chẳng là quả của trời. Nhân quả này chẳng phải dính dáng, chỉ do tà tâm mà ra, cho nên gọi là Tà nhântà quả.

[X. Tam luận huyền nghĩa Q.thượng].

TÀ QUÁN

.....

Đối lại: Chính quán.

Pháp quán không đúng như lời dạy trong kinh.

Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng) nói: “Lúc thấy mặt trời gần lặn, hình dáng giống như quả trống treo; thấy như thế rồi thì lúc nhắm mắt, mở mắt đều nhận rõ, đó là Nhật tưởng, là Sơ quán. Quán đúng như thế gọi là Chính quán, nếu quán khác đi thì gọi là Tà quán”.

Trong Quán kinh sớ diệu tông sao quyển 4, ngài Tri lễ đời Tống giải thích nghĩa tà quán cho rằng: Quán mặt trời thấy mặt trời, phù hợp với lời dạy trong kinh, tâm và cảnh ứng nhau, đó là chính quán. Trái lại, quán mặt trời mà thấy cảnh khác, tâm và cảnh không ứng hợp nhau, thì đó là tà quán.
[X. kinh Di lặc thướng sinh; kinh Quán Phật tam muội hải Q.1, 2; kinh Văn thù sư lợi bát niết bàn; kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng; Quán kinh sớ định thiện nghĩa]. (xt. Chính Quán).

TÁ BIÊT DANH THÔNG

.....

Đồng nghĩa: Danh biệt nghĩa thông. Mượn tên của Biệt giáo để hiển bày nghĩa của Thông giáo, là từ ngữ dùng để phán Tứ giáo trong tông Thiên thai. (xt. Danh Biệt Nghĩa Thông).

TÁ HOA HIẾN PHẬT

Mượn hoa dâng Phật. Dụng ngữ này có xuất xứ từ các chuyện bản sinh của đức Phật ghi trong: Phẩm Thụ quyết định kí trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 3, 4, phẩm Hiện biến trong kinh Tu hành bản khởi quyển thượng và kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng.
Theo các kinh trên, thủa xưa, có đệ tử của 1 người Bà la môn tên là Thiện tuệ đi tham học các nơi, khi đến thành Liên hoa, nghe tin đức Phật Nhiên đăng sắp đến đó thuyết pháp, Thiện tuệ muốn dâng hoa tươi cúng Ngài, nhưng nhà vua đã thu mua hết để cúng dường Phật. Thiện tuệ tìm khắp trong thành nhưng không được bông nào. Sau, Thiện tuệ gặp 1 tì nữ trẻ tuổi bên cạnh

giếng, tay cầm 1 bình hoa có 7 cọng ưu bát la, Thiện tuệ liền khẩn thiết xin hoa, người tì nữ cảm động trước lòng chí thành của Thiện tuệ nên cho 5 cọng, còn 2 cọng thì gửi Thiện tuệ dâng cúng Phật để tích góp công đức cho mình, nhưng với điều kiện Thiện tuệ phải hứa: "Khi chưa chứng được Thánh đạo thì đời đời kiếp kiếp kết làm TÁ HOA HIẾN PHẬT

T
4691
vợ chồng". Vì lòng xin hoa tha thiết nên Thiện tuệ chấp nhận điều kiện đó. Sau khi được hoa, Thiện tuệ đến cửa thành dâng hoa cúng Phật Nhiên đăng, Ngài thụ kí cho Thiện tuệ trong vô lượng kiếp sau, sẽ được thành Phật hiệu là Thích ca mâu ni. Thiện tuệ tức là tiền thân của Phật Thích ca mâu ni, còn người tì nữ là tiền thân của Da du đà la.
Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 (Đại 3, 622 thượng) nói: "Nay, tôi là con gái yếu đuối không thể đến đó được, vậy xin gửi 2 bông hoa dâng cúng Phật".
Trong nguyên văn không có từ ngữ "Tá hoa hiến Phật". Có chỗ nói có lẽ chữ "Tá" (mượn) đã viết lầm từ chữ "Kí" (..) (gửi), vì nội dung câu chuyện không có nghĩa "mượn" mà là nghĩa "gửi".
[X. kinh Dị xuất Bồ tát bản khởi; kinh Nho đồng thụ quyết trong Lục độ tập kinh Q.8; Sinh kinh Q.5; phẩm Phá tà kiến trong kinh Bồ tát xử thai Q.7].
TÁ HƯƠNG
.....
Một trong các hình thức đốt hương trong Thiền môn. Tức Đông tự và Tây tự đều ra khỏi chỗ đứng của mình, dâng hương vấn an vị Trụ trì. Khi dâng hương, trước hết vị Duy na vấn an Trụ trì, gọi là Tá hương vấn tấn. Khi dâng hương xong, lại thăm hỏi vị Trụ trì, gọi là Tạ hương vấn tấn.
Điều Lưỡng tự xuất ban thướng hương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển

4 (Đại 48, 1136 trung) nói: "Đông tự, Tây tự hướng vào nhau bước ra khỏi vị trí của mình, rồi xoay thân đối diện vị Trụ trì để vấn an (gọi là Tá hương) sau đó mới dâng hương (nếu là ngày sinh, ngày nối pháp, ngày giỗ thầy, thì không có tá hương)".

TÁ Y

Cởi áo ca sa. Tức cởi áo cà sa từ trên vai xuống, trước gấp làm 8 theo chiều ngang, kế đến gấp làm 2 theo chiều dọc, mặt có khoen vào phía trong, vắt lên cánh tay trái. Vì cởi áo từ trên vai rồi vắt lên cánh tay nên gọi là Tá y.

[X. môn Phục chương loại 26 trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TẠ GIỚI

Sau khi nhận lãnh giới pháp, sa di đến lễ tạ các vị Giới sư, gọi là Tạ giới.

Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1138 trung) ghi: "Chúng con pháp danh là... được bước lên giới phẩm, được lạm dự vào hàng tăng, đó là nhờ sự xót thương, che chở của Hòa thượng, chúng con xin chí thành bái tạ".

TẠ LINH VẬN (385-433)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Lưu Tống, người Dương hạ.

Ông là người hiếu học, xem rộng hiểu nhiều, giỏi thư họa, thi văn, một mình ngang dọc ở đất Giang đông. Ông làm quan đến các chức Thái úy tham quân, Thái thú Vĩnh gia. Ông bẩm tính giản dị, hào phóng, tự cao và bạo nói, đến nỗi bị ghen ghét và đày đi Quảng châu, lại có kẻ vu cáo ông mưu phản để hãm hại, vua Văn đế cũng đố kị tài danh của ông nên viện cớ mưu

phản mà giết ông vào tháng 11 năm Nguyên gia thứ 10 (433) tại Quảng châu, lúc đó ông mới 49 tuổi.
Tạ linh vận qui y Tam bảo từ thủa nhỏ, hiểu sâu kinh tạng, từng giao du với ngài Trúc đạo sinh ở chùa Long quang, rất tín phụng nghĩa đốn ngộ của ngài Đạo sinh
TẠ LINH VẬN

4692
T
và soạn luận Biện tông giải thích rõ nghĩa
này.
Khoảng năm Nghĩa hi đời Đông Tấn,
ông đến Lô sơn tham lễ ngài Tuệ viễn.
Sau, ngài Tuệ viễn thành lập Bạch liên
xã, ông có soạn "Tịnh độ vịnh" tán thán.
Ông cũng từng đến chùa Ô y thưa hỏi ngài
Tuệ duệ về nghĩa các chữ Phạm trong
kinh. Bấy giờ, gặp lúc kinh Đại niết bàn
mới đến Trung quốc, vì số phẩm sơ lược,
văn nghĩa không dễ, người mới học khó
hiểu được, nên ông cùng với các ngài
Đông an Tuệ nghiêm, Đạo tràng Tuệ
quán đối chiếu, tham khảo kinh Đại bát
nê hoàn 6 quyển, thêm số phẩm, bớt số
quyển, sửa lại văn từ, giải rõ yếu nghĩa,
thành kinh Đại bát niết bàn (bản Nam)
lưu hành cho
đến nay. Học
thuyết Niết bàn
và Đốn ngộ được
truyền bá ở
đương thời, cũng
nhờ có công lao
của ông.
Ông để lại các
tác phẩm: Kim
cương Bát nhã
kinh chú, Niết
bàn kinh sớ, luận
Biện tông.
[X. truyện Trúc đạo sinh trong Lương
cao tăng truyện; Phật tổ thống kỉ Q.26;
Tống thư Q.67; Nam sử Q.19].
TẠ NHÂN DUYÊN

.....
Học trò lạy tạ thầy. Trong Thiền tông, vị Trụ trì chỉ dạy người học, gọi là Nhân duyên; người học lạy tạ thầy về sự dạy bảo ấy, gọi là Tạ nhân duyên. Nghi thức lạy tạ là trải tọa cụ lạy 3 lạy hoặc 9 lạy.
Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1143 hạ) nói: "Người muốn thưa hỏi về đạo pháp, trước phải báo cho vị thị giả biết để thị giả bạch với vị Trụ trì (...) Nếu được vị Trụ trì chấp thuận thì sau hồi Định chung (chuông báo hiệu giờ tọa thiền), người muốn thưa hỏi đến liêu thị giả, đợi Phương trượng đốt đèn thắp hương xong, thị giả dẫn đến trước vị Trụ trì vấn an, cắm hương, trải tọa cụ lễ 9 lạy (...), sau khi lắng nghe lời dạy bảo, tiến lên phía trước cắm hương, trải tọa cụ lễ 9 lạy, đó gọi là Tạ nhân duyên".
[X. môn Tham thỉnh trong Thiền lâm tượng khí tiên].
TẠ QUẢI ĐÁP
.....
Nghi thức bày tỏ lòng cảm tạ vị Trụ trì của vị tăng vừa được chấp nhận cho ở trong tùng lâm.
Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1141 hạ) nói: " Theo qui tắc xưa, khi được phép nhập Tăng đường (được nhập chúng) thì phải làm lễ tạ quải đáp ngay. Về sau, tạ quải đáp chỉ được thực hiện 3 lần trong 1 năm vào các ngày lễ: Đông chí, đầu năm và trước hạ an cư".
Ngoài ra, số tiền hương mà người được phép ở lại là nhờ vị Thị giả chuyển vào quĩ của Thường trụ để bày tỏ lòng cảm tạ, gọi là Tạ quải đáp hương tiền.
TẠ TAM LANG
.....

Tên hiệu của Thiền sư Huyền sa Sư bị đời Đường, vì ngài là con thứ 3 của nhà họ Tạ nên người đời gọi ngài là Tạ tam lang.

Bích nham lục tắc 22 (Đại 48, 162 hạ) ghi: "Huyền sa nói: Cần gì đến Nam sơn? (Tạ tam lang trên thuyền câu, chỉ có con cáo đồng này còn hơi giống 1 tí, táng thân mất mệnh cũng không biết)".

TẠ TAM LANG

Tạ Linh Vận

T
4693
TẠ TRẤN CHI
Quan Tán kị thường thị thời Minh đế
nhà Lưu Tống thuộc Nam triều.
Do đạo sĩ Cố hoan soạn "Di hạ luận"
chê bai Phật giáo là văn hóa mọi rợ, nên
ông liền soạn "Dữ cố đạo sĩ tích Di hạ luận"
(cũng gọi Tạ trấn chi tích Di hạ luận)bác bỏ
thuyết của Cố hoan.
Vào thời Tấn, Tống, thế lực của Đạo
giáo đã đủ mạnh và bắt đầu ganh đua với
Phật giáo vốn đã hưng thịnh, cho nên ra
sức soạn sách, lập thuyết để ổn cố cơ sở lí
luận của mình, đồng thời muốn triệt để
đánh đổ học thuyết Phật giáo.
[X. Hoằng minh tập Q.6; Phật tổ thống
kỉ Q.36; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8; Nam
Tề thư Q.54;Tam giáo luận hành].
TẢ
. .
Cũng gọi Già, Giả.
Chỉ cho chữ (ca), 1 trong 52, 1 trong
42 chữ cái Tất đàm.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già
kim cương đính (Đại 18, 338 hạ) nói: "Chữ
Tả có nghĩa là hết thảy pháp lìa tất cả sự
dời đổi".
Phẩm Tự mẫu trong Văn thù vấn (Đại
14, 509 hạ) nói: "Khi xướng chữ Tả tức là
xướng tiếng Tứ thánh đế".
Ngoài ra, chữ Tả còn có nghĩa là lìa sinh
diệt, là tất cả pháp rốt ráo bất khả đắc.
[X. phẩm Bách tự thành tựu trì tụng
trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại phẩm
bát nhã Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.7].
TẢ BÌNH

Rót nước từ một chiếc bình này sang một bình khác, ví dụ sự truyền pháp từ thầy sang đệ tử hoàn toàn đầy đủ, không mảy may thiếu sót. Các dụng ngữ như "Tả bình tương thừa", "Tả bình truyền đăng", "Nhất vị tả bình"... cũng đều biểu thị ý nghĩa này.
Kinh đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 40 (Đại 12, 601 trung, hạ) nói: "Từ khi theo hầu ta cho đến nay, đã hơn 20 năm, A nan thường ghi nhớ 12 thể tài kinh do ta nói, một khi đã nghe qua, không bao giờ hỏi lại, như rót nước từ chiếc bình này sang một bình khác(tả bình)".
Vĩnh bình quảng lục quyển 4 nói: "Phật Phật trao tay, Tổ Tổ truyền nối(tả bình), kết duyên nơi mây nước(hành cước), gieo giống chốn tùng lâm, chính vào lúc ấy, núi Tu di là bút, nước biển cả là mực".
[X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Đại đường nội điển lục Q.5].
TẢ CHÂN
.....
Vẽ tướng mạo chân thật, đặc biệt miêu tả tướng mạo nhân vật.
Pháp uyển châu lâm quyển 33 (Đại 53, 537 trung) nói: "Thủa xưa, lần đầu tiên, vua Ưu điền khắc tượng Phật bằng gỗ chiên đàn, vua Ba tư nặc đầu tiên đúc tượng Phật bằng vàng, đều theo nghệ thuật tả chân, biểu hiện diệu tướng của đức Phật 1 cách khéo léo".
Ở Trung quốc, từ đời Đường về sau, phong trào vẽ chân dung các bậc cao tăng rất thịnh trong giới Phật giáo, vua thường ban sắc đắp vẽ chân tướng các bậc cao tăng để thờ phụng lễ kính.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.16; Tống

cao tăng truyện quyển 1, 14; Tục truyền
đăng lục Q.5].
TẢ ĐẠO TÍNH LỰC PHÁI
... ...
Tả đạo tính lực, Phạm: Vàmàcàra
Zàkta.
TẢ ĐẠO TÍNH LỰC PHÁI

4694
T
Một trong các phái Tính lực ở Ấn độ. Phái này được sáng lập vào khoảng thế kỉ XI, lấy Đát đặc la (Phạm: Tantra) làm trung tâm, coi trọng Luân tọa lễ bái (Phạm: Cakrapùjà), thực hành pháp dùng thân người hiến cúng. Tức nam nữ tín đồ tham dự Luân tọa trong đêm, dùng 5 M (5 chữ M) là thịt (Phạm: Màôsa), Cá (Phạm: Matsya), rượu (Phạm: Madhya), gạo rang (Phạm: Mudrà) làm thức ăn để hành pháp tính giao (Phạm: Maithuna). Mượn cảnh nam nữ giao hoan trong tâm thái ngây ngất để hợp nhất với thần mà quán tưởng cảnh giới giải thoát, lấy đó làm pháp tu. Phái này thịnh hành ở Mạnh gia lạp (Bengal), A tát mật (Assam). Nhưng phương pháp tu này thô tục, tạp nhạp, dễ bị sa đọa, nên trong thời kì người Anh đô hộ Ấn độ, phái này đã bị cấm hoạt động.
(xt. Đát Đặc La Phật Giáo).
TẢ GIAN
... ..
Cũng gọi Thượng gian.
Chỉ cho bên trái. Khi ngồi hoặc đứng trong nhà mà nhìn ra ngoài, thì phía bên trái của mình gọi là Tả gian. Cũng gọi Thượng gian, chỉ cho vị trí cao quí. Chỗ ngồi lấy bên trái làm tôn quí, đó là qui tắc của Trung quốc từ xưa đến nay.
(xt. Thượng Gian).
TẢ HÀNG
I. Tả Hàng.
Chỉ cho cách viết chữ từ trái sang phải, như chữ Phạm, chữ Pàli, chữ Tây tạng,

chữ La mã và tiếng Anh, tiếng Pháp ngày
nay.
Có nhiều cách viết, viết về ngang thì
có cách viết từ phải sang trái, như tiếng
Túc đặc, Hồi hột...; có cách viết từ trái
qua phải
như Phạm,
Pàli... đã
nói trên.
Về cách
viết theo
hàng dọc từ
trên xuống
dưới, thì có
cách viết
trước phải
sau trái,
như chữ
Hán, chữ
Nhật; có
cách viết
trước trái,
sau phải
như chữ
Hồi hột.
II. Tả Hàng.
Một trong các quyến thuộc của Cưu
bàn đồ (loài quỉ ăn tinh khí người).
(xt. Cưu Bàn Đồ).
TẢ HỮU NHAI TĂNG LỤC TI
Chức vụ của vị tăng trông coi danh sách
tăng ni và bổ nhiệm tăng quan ở đời Đường,
Tống.
Vào đời Đường, ở Trường an có Lục
nhai, chia làm Tả tam nhai và Hữu tam
TẢ HỮU NHAI TĂNG LỤC TI
Cách viết chữ Phạm và chữ Tây Tạng
Cách viết chữ Hồi Hột theo chiều dọc

Cách viết chữ Hồi Hột theo chiều ngang

T
4695
nhai do Tả hữu nhai sứ có trách nhiệm quản lí xem xét. Khoảng năm Trinh nguyên (785-804) đời vua Đức tông, thiết lập Tả hửu nhai đại công đức sứ, chuyên coi về toàn bộ danh sách tăng ni. Khoảng năm Nguyên hòa (860-820) đời vua Hiến tông, dưới Lưỡng nhai công đức sứ, thiết lập Tăng lục, do ngài Vân thúy làm Hữu nhai tăng lục và ngài Đoan phủ làm Tả nhai Tăng lục. Tả, Hữu tăng lục có khi gộp làm 1 chức, gọi là Lưỡng nhai tăng lục hoặc Tả hữu nhai tăng lục, như Phật tổ thống kỉ quyển 42 chép, niên hiệu Khai thành năm đầu (836) đời vua Văn Tông, ngài Vân đoan giữ chức Tả hữu nhai tăng lục. Năm Đại trung thứ 3 (849) đời vua Tuyên tông, ngài Linh án làm Lưỡng nhai tăng lục. Năm Đại trung thứ 8 (854), ngài Biện chương làm Tả nhai tăng lục, ngài Tăng triệt làm Hữu nhai tăng lục. Khoảng năm Hàm thông (860-873) đời vua Ý tông, ngài Ngạn sở làm Hữu nhai tăng lục, ngài Thanh lan làm Tả nhai tăng lục. Trong năm Càn ninh (894-897) đời vua Chiêu tông, vua ban sắc bổ nhiệm ngài Giác huy làm Lưỡng nhai phó tăng lục, đây là chức Phó tăng lục đầu tiên được thiết lập.
Sang đời Ngũ đại, vào năm Thiên phúc thứ 3 (938) đời vua Cao tổ nhà Hậu Tấn, ngài Đạo phi làm Tả nhai phó tăng lục. Đến đời Tống, vào năm Thái bình hưng quốc thứ 6 (981) đời vua Thái tông, thiết trí chức Hữu nhai phó tăng lục. Đầu năm Hàm bình (998-1003) đời vua Chân tông,

ngài Tán ninh làm Đông kinh Hữu nhai tăng lục, không bao lâu được chuyển sang giữ chức Tả nhai tăng lục. Vào năm Càn đạo thứ 3 (1167) đời vua Hiếu tông nhà Nam Tống, vua ban sắc bổ nhiệm ngài Nhã nột làm Hữu nhai tăng lục, năm sau chuyển sang làm Tả nhai tăng lục. Đến năm Thuần hi 11 (1184), ngài Nhã nột lại được bổ nhiệm làm Lưỡng nhai tăng lục.

Sang các đời Nguyên, Minh, Thanh, cũng đều có đặt chức Tăng lục, 2 đời Minh, Thanh, đều y theo chức quan của triều đình mà định phẩm chế, nhưng không có các chức Tả, Hữu nhai.

[X. điều Tạp nhậm chức viên trong Đại tống tăng sử lược Q.trung; Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.17, 41; Tống cao tăng truyện Q.6, 17, 29]. (xt. Tăng Lục).

TẢ KINH

.....

Biên chép kinh Phật. Việc này bắt đầu vào khoảng thế kỉ II, I trước Tây lịch, tức thời đại Phật giáo sơ kì ở Ấn độ. Lúc bấy giờ, các bộ phái Tiểu thừa đều theo phương thức khẩu tụng để truyền thừa Phật pháp, còn Đại thừa thì chú trọng việc viết chép; trong đó, Ấn độ dùng tiếng Phạm, các nước Tây vực dùng cả tiếng Phạm, tiếng Hồ, Tích lan thì chuyên dùng tiếngPàli.

Trong kinh điển Đại thừa thường có lời văn tán thán công đức viết chép kinh, như Pháp hoa văn cú quyển 8 cho rằng "Thư tả pháp sư" có công đức thù thắng nhất trong 5 hạng Pháp sư. Tóm lại, khi mà nghệ thuật ấn loát vẫn chưa phát triển

thì việc tả kinh thực sự có ý nghĩa và công đức rất lớn trong việc hoằng truyền lưu thông kinh pháp.
Về nguyên liệu để chép kinh, thời kì đầu sử dụng lá bối đa la, về sau dần dần có lụa trắng, vàng lá, vỏ cây hòe, vỏ cây hoa, lụa tre, giấy... Trong các di phẩm tả kinh, có những mảnh kinh kệ đứt rách, đào thấy ở Vu điền thuộc miền Trung á, được viết bằng mực trên vỏ cây hoa. Ngoài ra cũng có dấu vết cho thấy kinh điển được viết chép trên những miếng vàng mỏng, đồng
TẢ KINH

4696
T
mỏng. Trong các bản kinh chép tay xưa, loại thường thấy nhất là lá bối, như những nguyên điển tiếng Phạm hiện còn. Còn những bản chép tay muộn hơn, thì được viết trên giấy. Ngoài ra, dụng cụ để viết chép thì có mực, bút, gai...
Ở Trung Quốc, từ đời Đông Hán, song song với việc bắt đầu phiên dịch kinh Phật là việc dùng bút mực biên chép kinh điển, như những văn kinh phiên dịch phần lớn được biên chép ngay. Về sau, vì có nhu cầu thỉnh kinh hoặc lưu truyền nên tiếp tục biên chép lại văn dịch, do đó, phong khí tả kinh rất thịnh hành. Đến các đời Tùy, Đường phong khí này càng phổ biến. Nhưng, từ cuối đời Đường đến đầu đời Tống trở đi, vì nghệ thuật ấn loát phát triển mạnh, đưa đến việc lưu hành bản in Đại tạng kinh thì phong khí tả kinh bắt đầu suy đồi.
Hiện nay còn rất nhiều di phẩm tả kinh, trong đó, bản xưa nhất là kinh Thí dụ 1 quyển đào được ở Đôn hoàng, được biên chép vào niên hiệu Cam lộ năm đầu (265) đời Tào Ngụy. Ngoài ra, như các mảnh đứt rách còn sót lại của kinh Chư Phật yếu tập quyển hạ, do đội thám hiểm Đại cốc của Nhật bản từ Trung quốc mang về, niên đại biên chép được suy định là năm Nguyên khang thứ 6 (296) đời Tây Tấn, cũng là 1 di phẩm tả kinh nổi tiếng của Trung quốc.
Về hình thức, các bản kinh chép tay của Trung quốc được làm theo kiểu cuộn tròn có trục cốt bên trong, tức là Quyển tử

bản, mỗi hàng 15 đến 22 chữ, trên, dưới
và giữa các hàng đều được cách ngăn bằng
1 đường mực mờ nhạt. Về thể chữ, vào
thời Lục triều, kinh sách thường được viết
theo 1 thể chữ gọi là Lục triều thể (như Lệ
thư, Bát phần thư)...; đến đời Tùy đại khái
được thống nhất bằng kiểu chữ Khải, đồng
thời qui định đường ngăn và số chữ. Đời
sau viết mỗi hàng 17 chữ chính là theo tiêu
chuẩn được qui định ở thời Tùy. Ở Nhật
bản, cách viết kinh đại khái cũng mô phỏng
theo phương thức của Trung quốc. Vào thời
Nại lương, ngoài sở tả kinh do triều đình
TẢ KINH
Kinh Thí Dụ đào được ở Đôn Hoàng Kinh Kim Cương Tràng Đà La Ni

T
4697
thiết lập, còn có sở tả kinh của các chùa viện và các nhà quí tộc. Thời đại Thiên bình là thời kì tả kinh thịnh nhất tại Nhật bản, từ thời Liêm thương về sau thì dần dần suy vi. Di phẩm tả kinh xưa nhất hiện còn là kinh Kim cương tràng đà la ni được chép vào năm Thiên vũ 14 (686).
[X. kinh Phật bát nê hoàn Q.hạ; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.7; kinh Trì tâm Phạm thiên sở vấn Q.4; kinh Đại phẩm bát nhã Q.27; kinh Đại thừa trang nghiêm Q.13; Thích thị kê cổ lược Q.2; Lương thư liệt truyện Q.45; Pháp uyển châu lâm Q.18; Tam quốc Phật pháp truyền thông duyên khởi Q.3; Nhật bản thư kỉ Q.30; Nhật bản dật sử Q.16].
TÁC CỬ
.....
Nêu các tội đã phạm, 1 trong các tác pháp tự tứ.
Ngày cuối cùng của hạ an cư là ngày Tự tứ. Vào ngày này, đặc biệt thỉnh 1 vị tôn túc nêu danh các tội mà các tỉ khưu đã phạm trong thời gian an cư trước chúng tăng, gọi là Tác cử.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 1]. (xt. Tự Tứ).
TÁC DỤNG
Gọi tắt: Dụng.
Động tác hay sự hoạt động khởi dụng. Trong các pháp hữu vi 3 đời, chỉ có pháp hiện tại là có tác dụng, các pháp quá khứ và vị lai thì không. Trong 4 tướng thì tác dụng của tướng Sinh khởi lên ở vị lai, còn tác dụng của 3 tướng Trụ, Dị, Diệt

thì khởi lên ở hiện tại khi các pháp đã sinh. Riêng các pháp vô vi thì vì lìa các tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt, không bị thế gian làm dời đổi, nên đều không có tác dụng.
Ngoài ra, Thiền tông chủ trương tác dụng hiện tiền là tác dụng ngay nơi thể, thấy suốt được tác dụng ấy tức là thấy tính.
Cứ theo điều Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 thì cuộc vấn đáp giữa ngài Ba la đề và vua Dị kiến cũng cho rằng cốt tủy của đạo Phật là ở chỗ thấy suốt tính Phật, mà tính Phật thì ở ngay trong tám tác dụng hiện tiền: Thân, người, thấy, nghe, ngửi mùi, bàn nói, cầm bắt và chạy nhảy (ở trong thai là thân, ở đời là người, ở mắt là thấy, ở tai là nghe, ở mũi là ngửi mùi, ở miệng là bàn nói, ở tay là cầm bắt, ở chân là chạy nhảy), nghĩa là bao gồm cả pháp giới.
[X. luận Đại tì bà sa quyển 39; luận Câu xá Q.5; luận Thành duy thức Q.1, 2; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần đầu].
TÁC ĐÀN PHÁP
.....
Phép tắc kiến lập đàn tu pháp trong Mật giáo. Có Nhất nhật tác đàn và Thất nhật tác đàn khác nhau:
a) Thất nhật tác đàn(làm đàn trong 7 ngày): Theo Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ thì (Đại 18, 929 thượng): Ngày đầu tiên, gia trì Như lai tính vào tự thân, cúng dường thần đất, lựa bỏ những vật không thanh tịnh trong đất, rồi đắp đàn vững chắc. Ngày thứ 2, đào 1 lỗ trong đàn sâu 1 khủyu tay, gia trì chân ngôn Bất động

minh vương vào 5 thứ báu, định các tôn vị như Ngũ Phật, Tứ bồ tát... Ngày thứ 3, đặt bình, gia trì 108 biến chân ngôn Bất động. Ngày thứ 4, buổi chiều, gia trì 108 biến chân ngôn Hương thủy, sau đó, sái tịnh. Ngày thứ 5, cúng dường hộ thân, gia trì 108 biến chân ngôn Bất động hoặc Hàng tam thế minh vương, kế đến chân ngôn Trì địa. Đêm thứ 6, thầy và đệ tử

TÁC ĐÀN PHÁP

4698
T
tắm gội, mặc áo sạch, đến đàn cúng dường đúng như pháp, tương ứng với ấn, tay ấn vào Trung đài, trì 1 biến chân ngôn tay ấn 1 cái, cho đến 7 biến, các tôn vị cũng lấy đó làm chuẩn. Ngày thứ 7, dạy đệ tử tam qui, sám hối, phát tâm bồ đề.
b) Nhất nhật tác đàn(làm đàn trong 1 ngày): Phép lập đàn này phần nhiều dùng quán tưởng để lập. Tức trước hết đến chỗ lập đàn, tụng chân ngôn Địa thiên, quán tưởng trừ bỏ những vật ô uế trong đất; kế đến, kết ấn cái mai đào đất, gia trì cái mai, kết ấn làm đàn, gia trì vào đất bùn; sau đó, dùng cái bình nhỏ đựng 5 vật báu, 5 thứ hương, 5 thứ thuốc, 5 thứ hạt, rồi chôn ở giữa đàn; lại lấy phân bò chưa rơi xuống đất, hoặc các vật khác để trét đàn, dùng phấn 5 màu để tô đàn, kế là giăng dây tơ ngũ sắc.
Tóm lại, hễ đào đất... là phép làm đàn 7 ngày, gọi là Thổ đàn; còn không đào đất... thì phần nhiều là phép làm đàn 1 ngày, gọi là Thủy đàn. Vì thủy đàn lấy quán tưởng làm chính, chỉ rảy nước(thủy) làm sạch đất để lập đàn, nên có tên là Thủy đàn. Ngoài ra, còn có phép làm đàn đơn giản nhất là kết tụng 3 ấn chú: Thu, Mã đầu và Đại kim cương luân.
[X. kinh Đà la ni tập 12; kinh Nhuy hi da Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.4; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ].
TÁC GIA
.....
Vốn chỉ cho người giỏi làm thơ, làm văn. Thiền sư cũng dùng thơ văn để xiển

dương ý thiền. Là bậc thầy, nếu thể hội
được nghĩa chân thật, có khả năng độ chúng
khéo léo, cũng gọi là Tác gia.
Thung dung lục tắc 9 (Đại 48, 232 hạ)
nói:
"Vương sư biện biệt rõ chính tà
Một nhát dao đưa đều dứt bặt
Nghìn xưa còn mãi kính Tác gia.
Đạo này chưa mất,
Chúc mừng tri âm".
Ngoài ra, vị Thiền khách có bản sắc đại
trượng phu, gọi là Tác gia thiền khách.
Bích nham lục tắc 10 (Đại 48, 150
thượng) nói: "Ngài Mục châu hỏi vị tăng:
"Ông vừa rời chỗ nào? Vị tăng liền hét.
(Tác gia thiền khách, đừng gạt người mắt
sáng)".
Lại nữa, bậc sư gia phát huy cơ pháp
linh hoạt để dắt dẫn người học hoặc vị tông
sư có năng lực, gọi là Tác gia tri thức.
TÁC GIẢ
Phạm:Kàraka.
Chỉ cho ngoại đạo cho Ngã là người sáng
tạo ra muôn vật trong trời đất, là 1 trong
16 thần ngã.
Luận Đại tì bà sa quyển 129 (Đại 27,
670 hạ) ghi: "Phạm vương chẳng hiểu nói
loạn bậy rằng: Các bậc sô nên biết, ta là
Đại phạm, là Tự tại giả, Tác giả, Hóa
giả, Sinh giả, Dưỡng giả, là cha của tất
cả".
Ở Ấn độ có rất nhiều ngoại đạo chủ
trương có 1 đấng tạo ra muôn vật, như ngoại
đạo Đại tự tại thiên cho rằng trời Đại tự tại
là tác giả, ngoại đạo Phạm thiên thì cho Phạm
thiên là tác giả, còn ngoại đạo Số luận thì
cho Tự tính là tác giả...
[X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Đại

trí độ Q.41; luận Hiển dương thánh giáo Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Câu xá luận quang kí Q.3].

TÁC GIỚI

Cũng gọi Biểu sắc.

Tác nghiệp biểu hiện ra thân, khẩu khi lãnh nhận giới pháp, gọi là Tác giới. Trái

TÁC GIỚI

T
4699
lại, nghiệp thể lãnh nạp ở trong thân, thì gọi là Vô tác giới, hoặc gọi là Vô giáo.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 1]. (xt. Biểu Sắc).
TÁC KIỂN TỰ PHƯỢC
Làm kén buộc mình, ví dụ người cố chấp thành kiến tự làm khổ mình, giống như con tằm tự làm ra kén để trói buộc mình.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 29 (Đại 51, 451 thượng) nói: "Hàng Thanh văn chấp pháp ngồi thiền, giống như con tằm tự nhả tơ để trói buộc mình".
TÁC LỄ PHƯƠNG TIÊN
Cũng gọi Qui mệnh phương tiện.
Tức là qui mệnh cung kính lễ bái Tam bảo trong 3 đời ở khắp 10 phương, là 1 trong 9 pháp sám hối lễ Phật(cửu phương tiện) của pháp Thai tạng giới Mật giáo. Những văn kệ, chân ngôn và thủ ấn được kết tụng khi tu pháp sám lễ này có ghi rõ trong kinh Đại nhật và các nghi quĩ hữu quan khác.
[X. kinh Đại nhật Q.7; Cúng dường pháp sớ Q.thượng].
TÁC MA SINH
Cũng gọi Chẩm ma sinh, Tự ma sinh, Tác ma, Tác sinh.
Đồng nghĩa: Như hà liễu, Chẩm ma dạng.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tác ma nghĩa là Thế nào? Sao? Còn Sinh là tiếp vĩ ngữ. Vốn là tục ngữ ở đời Tống; Thiền tông thường dùng làm lời cảm thán

hoặc nghi vấn trong công án.
Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục khám biện (Đại 55, 503 thượng) ghi: "Sau, Qui sơn hỏi Ngưỡng sơn: Ý hai vị tôn túc này thế nào (tác ma sinh)?"
Ngoài ra còn có từ Tác ma hội, nghĩa là "Thể hội như thế nào?".
TÁC NGHIỆP
.....
Phạm: Karman.
I. Tác Nghiệp.
Gọi đủ: Cố tác nghiệp.
Cũng gọi: Cố tư nghiệp.
Chỉ cho Tư nghiệp hoặc thân nghiệp, ngữ nghiệp do Tư khởi lên.
Luận Du già sư địa quyển 9 (Đại 30, 319 trung) nói: "Tác nghiệp tức là Tư nghiệp, hoặc thân nghiệp, ngữ nghiệp do Tư sinh khởi. Bất tác nghiệp là Bất tư nghiệp, hoặc thân nghiệp, ngữ nghiệp không do Tư sinh khởi".
Du già luận kí quyển 3 thượng, giải thích rằng Tác nghiệp chỉ cho nghiệp do tâm phân biệt tạo ra, hoặc do tâm tỉnh ngộ tạo ra.
[X. Lược thuật pháp tướng nghĩa Q.trung]. (xt. Cố Tư Nghiệp).
II. Tác Nghiệp.
Gọi đủ: Tạo tác nghiệp.
Chỉ cho Bất tăng trưởng nghiệp trong Cố tác nghiệp.
Có 10 Bất tăng trưởng nghiệp: Nghiệp được tạo ra trong giấc mộng, vì không biết mà tạo nghiệp(vô tâm), không cố ý tạo nghiệp, tạo nghiệp không vì lợi, tạo nghiệp lúc tâm trí cuồng loạn, tạo nghiệp khi mất ý niệm, tạo không phải vì ham muốn, bản chất nghiệp được tạo là vô

kí, nghiệp vì ăn năn đã bị tổn và nghiệp vì đối trị đã bị tổn. Trừ 10 thứ nghiệp này(nghiệp không thêm lớn), còn các nghiệp khác gọi là Tăng trưởng nghiệp (nghiệp thêm lớn).
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.36 (bản Bắc);
TÁC NGHIÊP

4700
T
luận Đại tì bà sa Q.119; luận Du già sư địa Q.9, 60; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; luận Câu xá Q.18; Câu xá luận quang kí Q.18]. (xt. Tăng Trưởng Nghiệp).
III. Tác Nghiệp.
Chỉ cho hành nghiệp tạo tác là phương pháp tu hành để đạt đến an tâm, khởi hành trong tông Tịnh độ, tức là phương pháp Tứ tu: Cung kính tu, Vô dư tu, Vô gián tu, và Trường thời tu. Bởi vì an tâm dễ trở lui, mà khởi hành cũng khó tiếp tục, cho nên thực hành pháp Tứ tu để khích lệ tâm hạnh; mong chóng được vãng sinh.
[X. Vãng sinh lễ tán]. (xt. Tứ Tu).
TÁC NGUYÊN
.....
Cũng gọi Tác nguyện môn.
Một lòng chuyên niệm, cầu nguyện vãng sinh Tịnh độ, tu tập Xa ma tha (Chỉ), không để xen lẫn các ý tưởng tạp nhạp khác, là 1 trong 5 niệm môn.
[X. luận Vãng sinh]. (xt. Ngũ Niệm Môn).
TÁC PHẠM
... ..
Làm(tác) các việc ác như giết hại, trộm cắp... mà trái phạm(phạm)giới đã thụ.
Kích động thân, khẩu đến cảnh trái lí, gọi là Tác; ô nhiễm giới đã thụ, gọi là Phạm. Phạm do tác mà sinh nên gọi là Tác phạm, lấy việc tạo tác pháp ác làm gốc. Trái lại, không làm các việc thiện thì gọi là Chỉ phạm.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung].

TÁC PHẠM
Xứng tụng Phạm bái, tức đọc canh, tán tụng.
Cứ theo điều Khán tạng kinh trong Thiền uyển thanh qui quyển 6, trước khi giảng nói đọc tụng tạng Kinh thì vị Niệm Phật xà lê tác Phạm, khiến cho mọi người ngưng dứt sự huyên náo, thu nhiếp tâm thần. Niệm Phật xà lê là vị tăng xướng tụng danh hiệu Phật sau khi vị Duy na tuyên đọc văn sớ. Còn vị tăng xướng tụng Phạm bái, cũng gọi là Tác phạm xà lê, là 1 trong 3 vị sư trong nghi thức Sa di thụ giới. Hai vị sư kia là Giới sư và Dẫn thỉnh xà lê.
[X. Sa di thụ giới văn trong Thiền uyển thanh qui Q.9].
TÁC PHÁP
... ..
Pháp tắc mà người xuất gia tu hành phải tuân thủ trong mọi hành vi đi, đứng, ngồi, nằm hằng ngày. Như phép đi qui định: Không đi trên con đường có người say đang đi; khi đi phải nhìn thẳng về phía trước. Đến các việc ngồi, nằm, ăn uống... cũng có phép tắc nhất định.
Tác pháp còn chỉ cho phương pháp, qui tắc ấn định trong những nghi thức như thụ giới, xả giới, sám hối, cầu nguyện... Nhờ có tác pháp đặc biệt này mà nghi thức được tiến hành thuận lợi. Đây tức là tác pháp yết ma trong cách làm việc của tăng đoàn.
Chương Kết tịnh địa pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 217 thượng) nói: “ Đến chỗ cũ đã ở thì được coi là tịnh (sạch), nhưng cũng không được qua đêm mà phải tác pháp

ngay".
Đại phương quảng Phật hoa nghiêm
kinh sớ quyển 27 (Đại 35, 706 trung) nói:
"Nếu phạm tội giá thì trước phải y theo lời
dạy mà tác pháp sám hối".
[X. kinh Tì ni mẫu Q.2; Đại nhật kinh
sớ Q.10; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí
Q.thượng, phần 3]. (xt. Yết Ma).
TÁC PHÁP

T
4701
TÁC PHÁP ĐẮC
.....
Cũng gọi Yết ma đắc.
Được giới sau khi làm phép yết ma.
Nghĩa là khi thụ giới Cụ túc, tỉ khưu, tỉ
khưu ni phải nương tựa vào Tam sư
(Giới Hòa thượng, Yết ma sư, Giáo thụ sư),
Thất chứng (7 vị tăng chứng minh) làm
pháp yết ma mới có thể được giới. Đối
lại Thiện lai đắc, Tự thệ đắc, Định cộng
đắc, Đạo cộng đắc... gọi là Tâm tác pháp
đắc.
TÁC PHÁP QUÁN ĐÍNH
Đối lại: Vô tác pháp quán đính.
Trong các pháp tu của Mật giáo, pháp
Quán đính có đầy đủ các tác pháp cụ thể
như dẫn đệ tử vào đàn, tung hoa, trao mũ
báu, gương, tản cái hành đạo(Đệ tử được
che lọng để đi vòng quanh Mạn đồ la của chư
tôn), 6 thứ cúng dường... gọi là Tác pháp
quán đính. Trái lại, Quán đính chỉ có thầy
và đệ tử, không có các chức chúng và A
xà lê, tóm lại, không đầy đủ các nghi thức
cụ thể như trên thì gọi là Vô tác pháp
quán đính. Nhưng Vô tác pháp quán đính
chỉ được áp dụng cho những người thụ
Quán đính lần thứ 2, hoặc người đã đạt
đến chỗ cùng tột; còn đối với nhữngngười
mới thụ Quán đính thì nhất định không
áp dụng được.
Tác pháp Quán đính có 4 trường hợp
là Đình nghi, Đường thượng, Bình tòa và
Vô chức chúng, 3 trường hợp trước dùng
cho ngoại nghi, 1 trường hợp sau thì dùng
cho nội nghi. Khi có chức chúng thì dùng

pháp Tam muội da giới, xướng tụng lễ tán của ngoại nghi, đồng thời tu hộ ma, thần cúng...; khi không có chức chúng thì do Giáo thụ sư hoặc Đại a xà lê tu hộ ma và thần cúng.

TÁC PHÁP SÁM HỐI

.....

Pháp sám hối y cứ vào giới luật do đức Phật chế định và tự nói ra những tội lỗi của mình, không dám che giấu. Tức là thân lễ bái cung kính, miệng xướng tụng tán thán, tâm ý quán tưởng tướng hảo của Phật, 3 nghiệp ân cần, nhất nhất theo pháp tắc mà sám hối các tội nghiệp đã tạo ra trong quá khứ và hiện tại.

[X. Ma ha chỉ quán Q.2, phần đầu; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Sám Hối).

TÁC PHẬT

Làm Phật, tức thành Phật. Nghĩa là Bồ tát trừ diệt tận gốc các vô minh phiền não, mở ra trí giác ngộ chân thực.

Phổ thông cho rằng Thanh văn, Duyên giác không thể thành Phật, nhưng kinh Pháp hoa thì đã nói rõ Nhị thừa và Bồ tát, về bản chất, không khác gì nhau, cho nên chủ trương Thanh văn, Duyên giác cũng được thành Phật, gọi là Nhị thừa tác Phật.

[X. phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa]. (xt. Thành Phật).

TÁC QUÁN

.....

Quán xét 5 điều (Ngũ quán) trước khi thụ trai xem mình ăn có xứng đáng không. (xt. Ngũ Quán II).

TÁC TRÌ MÔN

Cũng gọi Tác trì giới, Tác thiện môn,

Tu thiện môn.
Đối lại: Chỉ trì môn.
Giữ gìn(trì)giới pháp để tu tập(tác)
các việc thiện. Tức xa lìa các điều ác, tích
TÁC TRÌ MÔN

4702
T
cực làm những việc thiện, khích lệ 3 nghiệp duy trì điều thiện. Đây là Tác trì môn, là giới dạy người vâng làm các việc thiện, như 20 Kiền độ trong luật Tứ phần, bao gồm thuyết giới, an cư, tự tứ...
Tác trì môn và Chỉ trì môn hợp lại gọi chung là Chỉ tác nhị trì, Chỉ tác.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tự]. (xt. Nhị Trì).
TÁC Ý
.....
Phạm: Manaskàra, Manasi-Kàra hoặc Mana#-kàra.
Tên của tâm sở(tác dụng của tâm). Tức tâm ý đột nhiên cảnh giác, chuyên chú vào 1 chỗ nào đó để sinh khởi hoạt động, là 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức, 1 trong các Đại địa pháp của Hữu bộ, 1 trong 5 Biến hành của tông Pháp tướng.
Luận Câu xá quyển 7 chia Tác ý làm 3 thứ: Tự tướng tác ý, Cộng tướng tác ý và Thắng giải tác ý.
1. Tự tướng tác ý: Khi quán xét 1 vật nào đó thì chỉ thấy tướng riêng của vật ấy thôi. Như quán sắc thì thấy tướng biến đổi và chất ngại.
2. Cộng tướng tác ý: Khi quán pháp Tứ đế thì thấy 16 hành tướng là tướng chung của các pháp.
3. Thắng giải tác ý: Tức khi quán tưởng các pháp bất tịnh, sinh khởi tác ý thù thắng.

Ở cõi Dục có 3 thứ tác ý là Văn sở thành, Tư sở thành và Sinh sở đắc; cõi Sắc có 3 thứ tác ý là Văn sở thành, Tu sở Thành và Sinh sở đắc; còn cõi Vô sắc thì chỉ có 2 thứ tác ý là Tu sở thành và Sinh sở đắc.
Theo luận Du già sư địa quyển 33, nếu các vị Du già sư muốn lìa dục ở cõi Dục mà siêng tu quán hạnh thì phải qua 7 thứ tác ý mới có thể lìa được dục, đó là: Liễu tướng, thắng giải, viễn li, nhiếp lạc, quán sát, gia hạnh cứu cánh và gia hạnh cứu cánh quả.
Ngoài ra, Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 7 cho rằng sau khi sinh khởi 6 tâm căn bản... thì kế đó sinh khởi 11 thứ tác ý như hữu giác hữu quán, vô giác hữu quán, vô giác vô quán...
Luận Lục môn giáo thụ tập định thì nêu 4 thứ tác ý như Lệ lực hà phụ tác ý, Hữu gián hà phụ tác ý... Luận Hiển dương thánh giáo quyển 3 cho rằng tu vô lượng Tam ma địa môn sẽ sinh khởi 5 thứ tác ý như Hữu tình vô lượng tác ý, Thế giới vô lượng tác ý... Ngoài ra, duyên theo 7 thứ Biến mãn chân như thì sẽ sinh khởi 7 thứ tác ý như Lưu chuyển chân như tác ý, Thực tướng chân như tác ý...
[X. luận Thành duy thức Q.3; luận Đại tì bà sa Q.13, 16; luận Du già sư địa Q.3; luận Hiển dương thánh giáo Q.1]. (xt. Tam Chủng Tác Ý).
TAI HOẠN
.....
Chỉ cho các chướng ngại làm phương hại việc hướng thượng tu đạo, gồm 8 thứ là tầm(tìm cầu), tứ(rình xét), khổ, vui, lo mừng, thở ra và hít vào. Tám thứ này ngăn

trở việc tiến vào Đệ tứ thiền cõi Sắc, vì thế gọi là Bát tai hoạn.

TÀI CÚNG DƯỜNG

Một trong hai thứ cúng dường. Dâng các thứ tài bảo ở thế gian như hoa thơm, vật báu... cúng dường chư Phật, Bồ tát, hoặc đem các thức ăn uống, y phục, thuốc thang... bố thí cho người.

[X. luận Tập dị môn túc Q.2].

TÀI CÚNG DƯỜNG

T
4703
TÀI THÍ
.....
Đối lại: Pháp thí.
Ban phát các thứ vật chất như thức ăn uống, quần áo, nhà cửa, ruộng vườn, vật báu... cho người.
(xt. Tam Thí, Bố Thí).
TÀI TUÊ
.....
Phạm: Vasumati.
Hán âm: Phược tô ma để.
Cũng gọi Địa tuệ.
Sứ giả của bồ tát Văn thù sư lợi, là 1 trong 5 sứ giả của Ngài.
(xt. Địa Tuệ Đồng Tử).
TÁI SINH
Cũng gọi Trùng sinh.
Chết rồi mà sống lại, hoặc bắt đầu 1 cuộc sống mới sau khi đón nhận 1 thứ tín ngưỡng nào đó; hoặc chỉ cho việc sinh ra lại ở thế gian.
Phật giáo dùng tư tưởng luân hồi vốn có của Ấn độ cùng thuyết Nghiệp làm nền tảng mà thiết lập thuyết Luân hồi với sắc thái đặc biệt của mình. Thuyết này cho rằng do nghiệp thiện ác ở quá khứ mà mà sinh ra quả báo thiện ác ở hiện tại và rằng nghiệp thiện ác ở hiện tại sẽ mang lại quả báo thiện ác ở vị lai. Kẻ tạo nghiệp ác nhất định sẽ sinh trong đường ác địa ngục, ngã quỉ, súc sinh...; người gây nghiệp thiện như giữ gìn 5 giới thì quả báo là họ được sinh trở lại ở nhân gian hay trong cõi trời. Nếu người lắng nghe lời dạy của đức Phật và gắng sức thực hành những lời dạy ấy thì

dứt trừ được nghiệp chướng, chắc chắn ra khỏi 6 đường luân hồi mà đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát. Đến thời đại Phật giáo Đại thừa thì đặc biệt nhấn mạnh tư tưởng lợi người, cho rằng Bồ tát đã hoàn toàn lợi mình lợi người, vì mục đích cứu độ chúng sinh mà thị hiện các thứ hình tướng, tái sinh vào thế gian để dẫn dắt loài người mê tối, giúp họ đạt đến cảnh giới giác ngộ sáng suốt, cho nên đề xướng hạnh Bồ tát lợi mình lợi người.
Ngoài ra, tái sinh cũng chỉ cho tỉ khưu, vì khi tỉ khưu sinh vào cõi người, đó là sinh lần đầu, sau khi thụ đại giới là sinh lần thứ 2, cho nên gọi là Tái sinh.
TÁI SINH TỘC
Phạm:Dvija.
Chủng tộc được quyền tái sinh theo chủ trương của Bà la môn giáo ở Ấn độ.
Bà la môn giáo cho rằng trong 4 chủng tính lớn, chỉ có 3 chủng tính là Bà la môn, Sát đế lợi và Phệ xá có quyền lễ thần và đọc tụng kinh Phệ đà, vì thế đặc biệt được ban cho sinh mệnh lần thứ 2, gọi là Tái sinh tộc; còn chủng tính Thủ đa la, vì không có quyền lễ thần, tụng kinh và không được sinh ra lần thứ 2, nên gọi là Nhất sinh tộc.
TÁI THỈNH
Cũng gọi Tái tiến.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là mời ăn 1 lần nữa. Về sau Tái thỉnh được chuyển dụng thành nghĩa "Thêm một chén nữa". Nhưng theo môn Ẩm đạm loại 25 trong Thiền lâm tượng khí tiên thì "Tái tiến" là do viết lầm từ "Tái thỉnh" mà ra.
TÁI THỈNH THIỀN

Sau khi hết giờ tọa thiền theo qui định,
lại tiếp tục ngồi thiền nữa, gọi là Tái thỉnh
thiền. Cũng tức là sau khi đánh chuông
TÁI THỈNH THIỀN

4704
T
thông báo kết thúc giờ tọa thiền, lại ngồi thiền nữa, cho nên gọi là Định chung tọa thiền. Định chung, cũng gọi là Tọa chung, nghĩa là khi đến giờ chấm dứt ngồi thiền thì đánh chuông lớn để báo hiệu cho đại chúng biết.
Cứ theo môn Tùng quĩ loại thứ 9 trong Thiền lâm tượng khí tiên thì qui tắc tọa thiền hễ đến giờ đánh Định chung thì chấm dứt việc ngồi thiền. Sau đó, nếu tọa thiền trở lại thì gọi là Tái thỉnh thiền.
[X. điều Đại tọa tham chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.2].
TẠI GIA
.....
Phạm: Gfha-stha.
Pàli: Gahaỉỉha.
Cũng gọi Cư gia, Trụ gia, Tại gia nhân.
Đối lại: Xuất gia.
Chỉ cho người sống cuộc đời thế tục, có gia đình, sản nghiệp, tự làm việc để nuôi thân.
Nhà(gia) có 2 loại: Một là nhà thế tục, hai là nhà lao ngục ba cõi. Ra khỏi nhà thế tục tương đối dễ, nhưng thoát li nhà lao ngục(5 dục, 6 trần) 3 cõi thì rất khó. Thân xuất gia chỉ cho việc ra khỏi nhà thế tục, còn tâm xuất gia thì chỉ cho việc thoát li nhà 3 cõi. Người tại gia mà qui y Phật giáo, thụ trì tam qui, ngũ giới thì cũng trở thành 1 thành viên của giáo đoàn Phật giáo, người nam gọi là ưu bà tắc, người nữ gọi là ưu bà di.
Phật giáo cho rằng đời sống tại gia dễ bị

chìm đắm vì tham trước vật dục, tình ái, trở ngại việc tu hành Phật đạo, vì thế trong các kinh nói rộng về các chướng ngại của nếp sống tại gia. Như kinh Bảo tích quyển 82 có nêu ra 99 thứ chướng nạn: Nhiều bụi bặm, nhơ nhớp, bị trói buộc, nhiều cáu bẩn... Kinh Văn thù sư lợi vấn thì liệt 90 (có thuyết nói 95) thứ quá hoạn như: Có chướng ngại, thu nạp các cáu bẩn, làm các việc ác, ở chỗ bụi bặm nhớp nhúa, chìm đắm trong vũng bùn nhục dục... Nhưng tại gia cũng có các vị Bồ tát đạt được địa vị giác ngộ giải thoát, như các vị Duy ma, Hiền hộ, Thắng man phu nhân, Bàng uẩn... họ đều là điển hình của hàng tại gia chứng quả.

[X. kinh Tạp a hàm Q.20; kinh Hà khổ trong Trung a hàm Q.36; Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.thượng; kinh Bồ tát thiện giới Q.7; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.44; luận Đại tì bà sa Q.25; luận Câu xá Q.14; Đại tạng pháp số Q.16]. (xt. Xuất Gia).

TẠI GIA NHỊ GIỚI

Chỉ cho 2 loại giới luật mà người tại gia thụ trì, đó là 5 giới và 8 giới.

1. Năm giới: Không giết hại, không trộm cắp, không gian dâm, không nói dối và không uống rượu. Năm giới này phải giữ trọn đời nên chỉ cấm gian dâm.

2. Tám giới (cũng gọi Bát quan trai giới): Tức ngoài 5 giới còn thêm 3 giới: Không ngồi nằm trên giường cao rộng lớn, không đeo tràng hoa anh lạc và không xem nghe múa hát, không ăn phi thời. Tám giới này chỉ thụ trì trong 1 ngày 1 đêm nên giới thứ 3 hoàn toàn cấm dâm dục.

[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.7, 8]. (xt.
Bát Quan Trai Giới, Ngũ Giới).
TẠI TÂM TẠI DUYÊN TẠI QUYẾT ĐỊNH
Gọi chung: Tam tại.
Nhận xét theo nghĩa Tâm, Duyên và
Quyết định thì thuyết chủ trương người
phạm các tội ngũ nghịch, thập ác chỉ nhờ
công đức của 10 niệm lúc lâm chung cũng
TẠI TÂM TẠI DUYÊN TẠI QUYẾT ĐỊNH

T
4705
được vãng sinh, là chủ trương hoàn toàn
không trái với lí nghiệp đạo.
Theo kinh Quán Vô lượng thọ nói thì
người tạo tội ngũ nghịch, thập ác, nếu lúc
lâm chung, dốc một lòng xưng niệm danh
hiệu của đức Phật A di đà, 10 niệm liên
tục không gián đoạn thì được sinh về thế
giới Cực lạc. Nhưng nghiệp ngũ nghịch,
thập ác là nặng, nghiệp 10 niệm là nhẹ,
thế thì trái lí nghiệp đạo, như cái cân sẽ
nghiêng về bên nặng, cho nên vãng sinh
luận chú quyển thượng mới dùng 3 nghĩa,
Tại tâm, Tại duyên, Tại quyết định để so
sánh sự nặng nhẹ giữa ngũ nghịch, thập ác
và 10 niệm để nêu tỏ lí tội nghiệp là nhẹ
mà công đức niệm Phật là nặng, nên được
vãng sinh.
1. Tại tâm: Đây là căn cứ vào tính
hư thực của tâm năng tạo mà so sánh sự
nặng nhẹ. Nghĩa là người ác dùng tâm
hư vọng điên đảo để tạo tội ngũ nghịch,
còn 10 niệm là người nghe công đức chân
thực của Phật, phát khởi tịnh tín mà xưng
danh, có khả năng chiếu phá bóng tối
vô minh.
2. Tại duyên: Đây là dựa vào sự chân
vọng của đối cảnh để so sánh nặng nhẹ.
Nghĩa là người tạo ác lấy chúng sinh
phiền não hư vọng làm đối cảnh sở
duyên, còn 10 niệm thì duyên theo danh
hiệu có công đức chân thực của Phật A
di đà mà khởi.
3. Tại quyết định: Đây là căn cứ vào
tính chất chậm mau lúc gây nghiệp mà
so sánh. Người làm điều ác là gây nghiệp

lúc bình thường, cho nên sau khi làm ác còn có tâm thiện, vô kí xen kẽ liên tục khởi lên; còn 10 niệm thì niệm lúc hấp hối bức thiết, không có niệm nào khác xen lẫn, nên tâm thiện tu niệm cực kì mạnh mẽ, vì vô hậu tâm, vô gián tâm nối nhau không xen hở, cho nên ngay đó quyết định vãng sinh.
Tóm lại, sức mạnh của 10 niệm lúc hấp hối có công năng diệt trừ mọi tội lỗi, nhờ thế nên những người tạo các nghiệp Ngũ nghịch, Thập ác, mới được vãng sinh Tịnh độ.
[X. An lạc tập Q.thượng; luận Tịnh độ thập nghi].
TẠI TRIỀN CÚNG DƯỜNG
Đối lại: Xuất triền cúng dường.
Dùng mọi biểu hiện tượng trưng cho bản thệ của chư Phật, Bồ tát để cúng dường Tại triền Như lai hầu tăng trưởng sức nội huân (xông ướp ở bên trong).
Triền nghĩa là trói buộc; Tại triền là bị trói buộc trong phiền não nhơ nhớp. Tại triền Như lai chỉ cho tự tính Phật (bản giác) của tất cả chúng sinh và vì tất cả chúng sinh đang còn bị trói buộc trong phiền não cấu uế, cho nên gọi là Tại triền Như lai. Trái lại, chư Phật đã thoát li các phiền não nghiệp chướng, đã đạt đến địa vị viên minh, thì gọi là Xuất triền Như lai. Cúng dường các bậc Như lai đã thành Phật để tăng trưởng pháp lạc, gọi là Xuất triền cúng dường. Chẳng hạn như chư tôn trong Mạn đồ la của Mật giáo, khi cúng dường lẫn nhau, thì 4 vị Phật ở 4 phương như Phật A súc, Phật Bảo tướng... cúng dường đức Đại nhật Như lai, gọi là Xuất triền cúng dường; còn đức Đại nhật Như

lai cúng dường 4 vị Phật thì gọi là Tại triền cúng dường.
(xt. Tứ Phương Tứ Phật).
TẠI TRIỀN XUẤT TRIỀN
Cũng gọi Tại triền chân như xuất triền chân như.
Khi tâm tự tính thanh tịnh Như lai tạng còn bị trói buộc trong phiền não thì gọi là Tại triền, đến khi đã ra khỏi sự trói buộc
TẠI TRIỀN XUẤT TRIỀN

mà hiển hiện thành Pháp thân thì gọi là Xuất triền. Cũng tức là chúng sinh khi còn bị phiền não trói buộc thì gọi là Tại triền; trái lại, khi đã vượt thoát sự trói buộc ấy thì gọi là Xuất triền.
Ngoài ra, Như lai tạng còn bị phiền não che lấp, gọi là Tại triền chân như, Hữu cấu chân như; đến khi đã diệt trừ hết phiền não mà hiển hiện pháp thân thì gọi là Xuất triền chân như, Vô cấu chân như.
[X. chương Pháp thân trong kinh Thắng man; Thắng man bảo quật Q.hạ; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần cuối].
TAM A TĂNG KÌ KIẾP
Cũng gọi Tam đại a tăng kì kiếp, Tam kiếp a tăng xí da, Tam a tăng xí da, Tam a tăng kì, Tamkì, Tam vô số đại kiếp, Tam vô số kiếp, Tam kiếp.
Ba kiếp a tăng kì, tức là khoảng thời gian mà vị Bồ tát phải trải qua kể từ khi phát tâm tu hành đến khi đạt thành quả Phật viên mãn.
A tăng kì (Phạm: Asaôkhya) nghĩa là vô lượng số; Kiếp là đơn vị thời gian rất lâu xa, có đại kiếp, trung kiếp và tiểu kiếp khác nhau. Trong 3 kiếp a tăng kì, đức Thích ca đã được gặp vô số Phật. Theo luận Đại tì bà sa quyển 178, trong kiếp thứ nhất, Ngài phụng sự 7 vạn 5 nghìn đức Phật; trong kiếp thứ 2, Ngài phụng sự 7 vạn 6 nghìn đức Phật và trong kiếp thứ 3, Ngài phụng sự 7 vạn 7 nghìn đức Phật.
Về việc phối hợp 3 kiếp với các giai vị

tu hành, trong kinh luận có nhiều thuyết khác nhau. Trong Tứ giáo nghĩa quyển 4, Đại sư Trí khải tông Thiên thai, phối hợp 3 kiếp với các giai vị của Thanh văn như sau:

1. Kiếp a tăng kì thứ nhất: Phối với vị Ngoại phàm, tức chứng được các giai vị Biệt tướng niệm xứ và Tổng tướng niệm xứ trong Ngũ đình tâm.
2. Kiếp a tăng kì thứ hai: Phối với Noãn vị của Nội phàm, tức giai vị dùng trí tuệ của pháp Noãn tu tập 6 độ.
3. Kiếp a tăng kì thứ ba: Phối với Đính vị, tức giai vị siêng tu 6 độ, quán xét và hiểu rõ Tứ đế.

Theo thuyết của Nhiếp đại thừa luận bản quyển hạ thì:

1. Kiếp a tăng kì thứ nhất: Phối với các giai vị Bồ tát Địa tiền, tức 40 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng.
2. Kiếp a tăng kì thứ hai: Phối với các giai vị từ Sơ địa đến Thất địa.
3. Kiếp a tăng kì thứ ba: Phối với các giai vị từ Bát địa đến Thập địa.

Luận Nhiếp đại thừa quyển hạ (bản dịch đời Lương) thì nêu các thuyết 7 a tăng kì và 33 a tăng kì:

I. Bảy kiếp a tăng kì:

1. Bất định a tăng kì.
2. Địa a tăng kì
3. Thụ kí a tăng kì.

(Ba kiếp a tăng kì trên đây phối với 40 giai vị Địa tiền).

4. Y thực đế a tăng kì (từ Sơ địa đến Tam địa).
5. Y xả a tăng kì (từ Tứ địa đến Lục địa).
6. Y tịch tĩnh a tăng kì (từ Thất địa đến

Bát địa).
7. Y trí tuệ a tăng kì (từ Cửu địa đến
Thập địa).
II. Ba mươi ba kiếp a tăng kì, tức Địa
tiền có:
1. Tín hành a tăng kì.
2. Tinh tiến a tăng kì.
3. Thú hướng hành a tăng kì.
Trong Thập địa thì mỗi địa đều có 3 a
tăng kì, vì mỗi địa đều có 3 thứ bậc: Nhập
vị, Trụ vị, Xuất vị, mỗi thứ bậc lập 1 a tăng
TAM A TĂNG KÌ KIẾP

T
4707
kì, cộng chung với 3 kiếp của Địa tiền thì thành 33 kiếp. Về số kiếp được lập tuy là 7 hoặc 33, nhưng về lượng kiếp thì không khác gì với 3 kiếp a tăng kì nói trên.
Phẩm Tu tam thập nhị tướng nghiệp trong kinh Ưu bà tắc giới quyển 1 (Đại 24, 1039 thượng) ghi: "Đại Bồ tát tu xong nghiệp này rồi thì gọi là Mãn tam a tăng kì kiếp, sẽ lần lượt được Vô thượng chính đẳng chánh giác. Thiện nam tử! Thủa xưa, ở nơi đức Phật Bảo đính ta đã đầy đủ kiếp a tăng kì thứ nhất; nơi đức Phật Nhiên đăng ta đã đầy đủ kiếp a tăng kì thứ hai và ở nơi đức Phật Ca diếp ta đã đầy đủ kiếp a tăng kì thứ ba".
[X. luận Đại trí độ Q.4; luận Du già sư địa Q.48; luận Câu xá Q.18; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2, 3; Câu xá luận quang kí Q.18].
TAM ÁC
.....
I. Tam Ác.
Ba thứ tâm xấu ác của con người:
1. Tâm tính độc ác xấu xa, không thể tiếp nhận những lời nói lương thiện.
2. Khí lượng nhỏ hẹp, thường ôm lòng ghen ghét, chỉ sợ người khác hơn mình.
3. Nếu biết người khác hơn mình thì hổ thẹn, không chịu thưa hỏi.
[X. kinh Đại pháp cự đà la ni Q.1].
II. Tam Ác.
Gọi đủ: Tam ác thú.
Chỉ cho địa ngục, ngã quỉ, súc sinh.
[X. luận A tì đạt ma tạp tập Q.7]. (xt.

Tam Ác Thú).
TAM ÁC GIÁC
.....
Chỉ cho 3 thứ cảm giác xấu ác: Dục, giác, Khuể giác và Hại giác.
Cứ theo Tông kính lục quyển 81, khi tu định, nếu chỉ tu tập thiền định thế gian thì tuy nói là tu hành, nhưng vẫn sinh 3 thứ ác giác như sau:
1. Dục giác: Phàm phu không rõ biết những cái hại của 5 trần, nên đối với cảnh thích ý thì tham cầu bằng mọi cách mà sinh ra ác giác.
2. Khuể giác: Phàm phu vì không rõ biết những mối họa của 5 trần, nên đối với cảnh trái ý thì nổi giận mà sinh ra các ác giác.
3. Hại giác: Phàm phu thường khởi tri giác xâm hại người khác, làm cho sân giác tăng trưởng.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].
TAM ÁC HẠNH
Phạm:Trìni duzcaritàni.
Pàli: Tìni duccaritàni.
Đối lại: Tam diệu hạnh.
Chỉ cho tất cả hành vi bất thiện của 3 nghiệp thân, khẩu, ý.
1. Thân ác hạnh: Chỉ cho gia hạnh, căn bản, hậu khởi và tất cả hành vi bất thiện khác của thân nghiệp.
2. Ngữ ác hạnh: Chỉ cho gia hạnh, căn bản, hậu khởi và tất cả lời nói bất thiện khác của ngữ nghiệp.
3. Ý ác hạnh: Chỉ cho tất cả ý nghĩ bất thiện như tham, sân, tà kiến...
[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Tập dị môn túc Q.3; luận Thuận chính lí Q.40; luận Câu xá Q.16].

TAM ÁC THÚ
Cũng gọi Tam ác đạo, Tam đồ, Tam ác. Chỉ cho địa ngục, ngã quỉ, súc sinh.
1. Địa ngục: Ở dưới đất, giữa núi Thiết vi có 8 địa ngục lạnh, 8 địa ngục nóng; những người tạo nghiệp Thập ác thượng phẩm sẽ bị đọa vào đường này.
TAM ÁC THÚ

4708
T
2. Ngã quỉ: Những người tạo nghiệp Thập ác trung phẩm sẽ bị đọa vào đường này. Trong đó, người tội nặng thì nhiều kiếp không nghe thấy tên nước uống; người tội vừa thì chỉ tìm kiếm được máu mủ, phẩn dơ của người thế gian; người tội nhẹ hơn nữa thì họa huần lắm mới được 1 bữa ăn no.
3. Súc sinh: Những người tạo nghiệp Thập ác hạ phẩm thì rơi vào đường này. Có loài khoác lông, đội sừng, loài có vảy có cánh, 4 chân nhiều chân, có chân không chân, bơi dưới nước, đi trên đất, bay trên không...
Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13, kinh Vô lượng thọ quyển thượng, kinh Phật địa... thứ tự 3 đường là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh; còn theo kinh Pháp hoa quyển 2, kinh Đại A di đà quyển thượng, kinh Đại bát niết bàn quyển 10 (bản Bắc)... thì thứ tự là địa ngục, súc sinh, ngã quỉ. Về nỗi khổ, Phật giáo Đại thừa cho rằng súc sinh đỡ khổ hơn ngã quỉ, là vì ngã quỉ lúc nào thân hình cũng bị lửa đốt, chịu khổ rất nặng nề, cổ thì nhỏ bụng lại to, thường bị đói khát, nếu gặp dòng nước trong thì bỗng biến thành lửa cháy dữ dội; còn trong đường súc sinh thì không có các nỗi khổ này, cho nên còn tốt hơn ngã quỉ.
Theo luận Du già lược toản quyển 3 thì ngã quỉ có 2 loại: Loại quỉ có phúc là do ác nghiệp hạ phẩm chiêu cảm, còn loại quỉ bạc phúc thì do ác nghiệp trung phẩm chiêu cảm.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.5; kinh

Chính pháp niệm xứ Q.5-21; luận Tùy tướng; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7, 13].

TAM ÁI

.....

Chỉ cho 3 thứ yêu thương, luyến tiếc khởi lên lúc hấp hối sắp chết.

1. Cảnh giới ái: Yêu thương vợ con, quyến thuộc, gia tài rất sâu nặng và cố sức bám níu lấy.

2. Tự thể ái: Thương tiếc, quyến luyến thân thể của mình, cố sức bám níu lấy.

3. Đương sinh ái: Yêu mến nơi mình sẽ sinh đến.

Ba thứ ái này là nguồn gốc thụ thân của tất cả hữu tình thiện cũng như ác; nếu ái dục chưa dứt thì khi mệnh sống sắp hết, tâm sẽ sinh sầu não, các khổ bức bách, bởi thế sinh ba thứ ái trên, đó chính là duyên tưới tẩm cho kiếp sau.

Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5, phần cuối (Đại 43, 759 hạ) nói: "Khi hấp hối mà có tâm thì nhất định khởi lên yêu đắm (...) sự yêu đắm này tưới tẩm Trung hữu, khởi lên yêu đắm tự thể; tưới tẩm Sinh hữu, khởi lên yêu đắm cảnh giới. Vì ở tử hữu (lúc chết), không thấy trung hữu (thân sau khi chết), cho rằng không có ta, nên khởi lên yêu đắm tự thể; ở vị trung hữu, thấy nơi sinh đến, nên khởi lên yêu đắm cảnh giới". Vì thế nên biết yêu đắm cảnh giới và yêu đắm tự thể chỉ trợ giúp sự nhuận sinh (tẩm tưới cho sinh ra ở đời sau), còn yêu đắm chỗ sinh ra ở đời sau mới là sự nhuận sinh chính yếu.

[X. Thích thị yếu lãm Q.hạ; Thành duy thức luận diễn bí Q.4].

TAM BA LA MẬT ĐA

.....
I. Tam Ba La Mật Đa.
Gọi tắt: Tam ba la mật.
Tông Pháp tướng dựa vào địa vị Năng
tu mà chia 10 Ba la mật làm 3 loại:
1. Ba la mật đa: Hàng Bồ tát giai vị
Tam hiền thuộc Địa tiền ở vô số kiếp thứ
nhất, tu 10 Ba la mật như Bố thí... thế lực
của Bồ tát này còn yếu kém, không đàn áp
được phiền não, mà trái lại, bị phiền não
chinh phục và hiện hành.
TAM BA LA MẬT ĐA

T
4709
2. Cận ba la mật đa: Bồ tát từ Sơ địa
đến Thất địa, ở vô số kiếp thứ hai, tu 10 Ba
la mật, thế lực của hàng Bồ tát này dần dần
tăng lên, không bị phiền não áp phục, mà
có khả năng áp phục được phiền não, nhưng
lại cố ý hiện hành phiền não để tu hành,
cho nên sự tu hành này là cố ý chứ chẳng
phải là sự tu hành nhậm vận tự do, không
cần dụng công.
3. Đại ba la mật đa: Hàng Bồ tát từ
Bát địa đến Thập địa, ở vô số kiếp thứ ba,
tu 10 Ba la mật, thế lực của hàng Bồ tát
này đã trở nên lớn mạnh, đủ sức áp phục
tất cả phiền não 1 cách hoàn toàn, vĩnh
viễn không cho hiện hành.
[X. kinh Giải thâm mật Q.4; luận Thành
duy thức Q.9; Thành duy thức luận diễn
bí Q.3, phần cuối].
II. Tam Ba La Mật Đa.
Cũng gọi Tam chủng ba la mật.
Căn cứ vào sự sai khác giữa phàm phu,
Nhị thừa và Bồ tát mà chia 6 độ như Bố
thí... làm 3 loại:
1. Thế gian ba la mật: Chỉ cho các pháp
6 độ hữu lậu mà hàng phàm phu tu hành
với tâm chấp trước ngã, ngã sở, đoạn,
thường... để cầu mong được quả báo tốt
đẹp như sinh lên cõi trời Phạm thiên...
2. Xuất thế gian ba la mật: Chỉ cho 6
độ của hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên
giác tu hành để tự độ, với lòng mong cầu
đạt đến cảnh giới vắng lặng của Niết bàn vô
dư.
3. Xuất thế gian thượng thượng ba la
mật: Sáu độ của các vị Bồ tát biết vạn pháp

duy tâm, không trụ nơi 6 trần, thấu suốt mình và người là cùng 1 thể nên không bỏ tất cả chúng sinh, mà tu hành 6 độ với tâm không phân biệt năng sở để làm lợi ích cho họ.
[X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.4; Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải Q.4, phần cuối].
TAM BÁCH LỤC THẬP HỘI
.....
Cũng gọi Tam bách hội.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Ba trăm sáu mươi hội. Chỉ cho số pháp hội rất nhiều trong 1 đời thuyết pháp của đức Phật.
[X. Bích nham lục tắc 6].
TAM BẠCH THỰC
Cũng gọi Tam chủng bạch thực, Tam chủng bạch tịnh thực, Tam tịnh thực.
Chỉ cho 3 thức ăn trắng và sạch: Sữa, lạc (cao sữa) và cơm gạo, là thực phẩm của hành giả Mật giáo dùng khi tu pháp.
Kinh Nhất tự tâm chú (Đại 19, 317 thượng) nói: "Người trì pháp cần phải giữ giới, thường dùng Tam bạch thực, đó là sữa, lạc và cơm gạo, không được phá trai.
[X. phẩm Thỉnh vũ trong kinh Đại vân; kinh Nhất thiết công đức trang nghiêm vương; kinh Thập nhất diện thần chú tâm; truyện Nguyên tuệ trong Lương cao tăng truyện Q.23].
TAM BÁO
Chỉ cho 3 thứ nghiệp báo được chia theo thời gian chịu quả báo, đó là:
1. Hiện báo: Nghiệp thiện, ác được tạo ra ở đời hiện tại thì hiện thân này phải chịu quả báo của nghiệp thiện, ác ấy.
2. Sinh báo: Nghiệp thiện, ác tạo tác

ở đời này, đến đời sau mới chịu quả báo thiện, ác.
3. Hậu báo: Nghiệp thiện, ác đã tạo ra trong vô lượng kiếp ở quá khứ, đến đời này chịu quả báo thiện, ác hoặc trong vô lượng kiếp ở vị lai mới chịu quả báo thiện ác.
[X. luận Thành thực Q.8; Từ bi thủy
TAM BÁO

4710
T
sám pháp Q.trung; Lương cao tăng truyện Q.6; Đại minh tam tạng pháp số Q.11]. (xt. Tam Nghiệp).
TAM BẢO
.....
Phạm: Tri-ratna hoặc Ratna-traya.
Pàli: Ti-ratana hoặc Ratanattaya.
Cũng gọi Tam tôn.
Chỉ cho 3 ngôi báu: Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo được tín đồ Phật giáo tôn kính, cúng dường.
Phật (Phạm:Buddha) là bậc đã giác ngộ, có năng lực giáo hóa, dắt dẫn chúng sinh, là Giáo chủ của Phật giáo, hoặc chỉ chung cho hết thảy chư Phật; Pháp (Phạm: Dharma) là giáo pháp của đức Phật; Tăng (Phạm: Saôgha) là tăng đoàn đệ tử của Phật tu học theo giáo pháp. Ba ngôi trên có uy đức cao tột, có năng lực mang lại giải thoát, yên vui cho hết thảy chúng sinh, như của báu thế gian, nên gọi là Tam bảo.
Theo luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 2 thì Tam bảo có 6 nghĩa:
1. Hi hữu: Ba ngôi báu này trải qua trăm nghìn muôn kiếp mới có, cũng như vật trân bảo ở thế gian rất khó có được.
2. Minh tịnh: Ba ngôi báu này xa lìa tất cả pháp hữu lậu, trong sạch sáng suốt.
3. Thế lực: Ba ngôi báu này có đầy đủ uy đức tự tại không thể nghĩ bàn.
4. Trang nghiêm: Ba ngôi báu này có năng lực trang nghiêm xuất thế gian, giống như của báu ở thế gian có thể làm đẹp thế gian.

5. Tối thắng: Ba ngôi báu này thù thắng mầu nhiệm hơn hết trong các pháp xuất thế gian.
6. Bất biến: Ba ngôi báu này là pháp vô lậu, tám pháp của thế gian không thể làm cho lay động, biến đổi.
Đại thừa nghĩa chương quyển 6, phần đầu thì nêu 4 nghĩa thiết lập Tam bảo:
1. Vì đối trị tà tam bảo của ngoại đạo, đó là nghĩa bỏ tà về chính.
2. Phật là bậc Điều ngự sư, Pháp là giáo pháp của Phật, Tăng là đồ đệ của Phật. Chỗ chứng ngộ của 3 ngôi báu này là vô lượng, nhưng chủng loại giống nhau, cho nên lập chung là 1 pháp. Nhưng, vì nhân quả chứng ngộ có khác nhau nên chia ra thầy và trò.
3. Vì người thượng căn muốn chứng được quả Phật bồ đề mà nói Phật bảo; vì người trung căn cầu được trí tự nhiên để rõ suốt pháp nhân duyên mà nói Pháp bảo; vì người hạ căn nương theo thầy lãnh nhận giáo pháp, sự lí không trái mà nói Tăng bảo.
4. Phật như thầy thuốc giỏi, Pháp như thuốc hay, Tăng như người khám bệnh; đối với 1 người đang có bệnh mà nói thì thầy thuốc giỏi, phương thuốc hay và người xem bệnh đều rất cần thiết, không thể thiếu một.
Còn luận Du già sư địa quyển 64 thì nói Tam bảo có 6 nghĩa khác nhau:
1. Tướng khác nhau: Phật là tướng của sự giác ngộ tự nhiên, Pháp là quả tướng của sự giác ngộ, Tăng là tướng tu hành chân chính theo lời Phật chỉ dạy.
2. Việc làm khác nhau: Việc làm của Phật là giảng nói giáo pháp chân chính, việc

của Pháp là diệt trừ các khổ phiền não do cảnh sở duyên tạo ra, việc của Tăng là dũng mãnh tinh tiến.

3. Tin hiểu khác nhau: Đối với Phật bảo phải có lòng tin hiểu gần gũi, phụng sự; đối với Pháp bảo phải có lòng tin mong cầu chứng ngộ; đối với Tăng bảo phải có lòng tin hiểu hòa hợp đồng nhất, cùng an trú trong pháp tính.

4. Tu hành khác nhau: Đối với Phật bảo phải tu hành chân chính, phụng thờ; đối với Pháp bảo phải tu chính hạnh

TAM BẢO

T
4711
phương tiện du già; đối với Tăng bảo phải
tu chính hạnh cùng thụ tài pháp.
5. Tùy niệm khác nhau: Mỗi người nên
tùy theo các tướng mà niệm Phật, Pháp và
Tăng bảo.
6. Sinh phúc khác nhau: Đối với Phật
y vào 1 hữu tình mà sinh phúc tối thắng;
đối với Pháp y vào pháp này mà sinh phúc
tối thắng; đối với Tăng y vào nhiều hữu
tình mà sinh phúc tối thắng.
Cứ theo các luận thì Tam bảo có nhiều
chủng loại, phổ thông có 3 thứ:
1. Biệt tướng tam bảo(cũng gọi Giai
thê tam bảo, Biệt thể tam bảo): Phật, Pháp,
Tăng, mỗi mỗi đều khác nhau. Đầu tiên,
Phật thành đạo ở gốc cây Bồ đề, chỉ thị
hiện thân trượng sáu và khi nói kinh Hoa
nghiêm thì đặc biệt hiện thân Phật Lô xá
na, cho nên gọi là Phật bảo. Các kinh luật
Đại thừa, Tiểu thừa do đức Phật nói trong
5 thời, gọi là Pháp bảo. Hàng Thanh văn,
Duyên giác, Bồ tát nhờ tu theo giáo pháp
của Phật mà chứng được quả giác ngộ, giải
thoát gọi là Tăng bảo.
2. Nhất thể tam bảo(cũng gọi Đồng
thể tam bảo, Đồng tướng tam bảo): Đứng về
phương diện ý nghĩa và bản chất mà nói,
Phật Pháp, Tăng có 3 tên gọi khác nhau
nhưng thể tính chỉ là một. Chẳng hạn như
đứng trên lập trường của người giác ngộ
mà nói thì Phật là thể tính linh giác, soi
rõ các pháp, chẳng phải không, chẳng phải
có nên gọi là Phật bảo; chỉ Phật mới có
đầy đủ đức hạnh làm khuôn phép cho tất
cả chúng sinh, cũng tức là pháp tính vắng

lặng mà có hằng sa tính đức, đều đáng
làm khuôn mẫu, cho nên cũng gọi là Pháp
bảo; lại như Phật là trạng thái hòa hợp,
hoàn toàn không tranh đua, mà đặc chất
của Tăng đoàn là hòa hợp không tranh
đua, vì thế cũng gọi là Tăng bảo. Như
vậy thì trong một Phật bảo mà có đủ cả
Tam bảo.
3. Trụ trì tam bảo: Chỉ cho Tam bảo
lưu truyền, duy trì Phật pháp ở đời sau, tức
là 3 ngôi báu: Tượng Phật, kinh Phật và các
tỉ khưu xuất gia. Đại thừa cho rằng 8 tướng
thành đạo là Trụ trì Phật, tất cả giáo pháp
làm lợi ích cho thế gian gọi là Trụ trì pháp
và chúng Tam thừa được giáo hóa, thành
lập là Trụ trì tăng. Ba ngôi báu này gọi chung
là Trụ trì tam bảo.
Ngoài ra còn có các thuyết 4 loại Tam
bảo (Nhất thể Tam bảo, Duyên lí Tam bảo,
Hóa tướng Tam bảo, Trụ trì Tam bảo), 6
loại Tam bảo (Đồng thể, Biệt thể, Nhất thừa,
Tam thừa, Chân thực và Trụ trì)...
Về tiêu biểu của Tam bảo thì Trung
quốc và Nhật bản từ xưa đến nay tương
đối ít dùng phù hiệu hay hình vẽ để tượng
trưng Tam bảo, nhưng ở Ấn độ thì việc sử
dụng phù hiệu hoặc hình vẽ để biểu thị
Tam bảo tương đối phổ biến. Có 2 loại
biểu hiện khác nhau:
1. Dùng hình tháp tượng trưng Phật bảo,
bánh xe tượng trưng Pháp bảo và tòa Bồ đề
hoặc tòa Sư tử tượng trưng Tăng bảo.
2. Vẽ hình dáng cây kích 3 chĩa để tượng
trưng Tam bảo.
Còn Phật giáo Tây tạng thì dùng hạt
bảo châu có 3 cánh để tượng trưng Tam
bảo.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; kinh

Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Quán Vô lượng thọ; kinh Hoa nghiêm Q.18 (bản dịch mới); phẩm Cụ túc trong luận Thành thực Q.1; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10; luận Đại tì bà sa Q.34; luận Câu xá Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Tam Qui Y, Tam Bảo Chương, Tứ Chủng Tam bảo).

TAM BẢO ẤN

.....

Chỉ cho khuôn dấu có khắc 4 chữ "Phật Pháp Tăng Bảo", mục đích là cầu nguyện Tam bảo gia hộ, được dùng trong các chùa

TAM BẢO ẤN

4712
T
viện thuộc Thiền tông
ở Nhật bản. Khuôn
dấu có hình vuông
hoặc tròn, đôi khi cũng
có hình quả ấu. Còn
chữ khắc trên khuôn
dấu thì có nhiều kiểu:
Chữ triện, chữ lệ, chữ
Phạm...
[X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng
khí tiên].
TAM BẢO CHƯƠNG
.....
Cũng gọi Tam bảo tiêu, Tam bảo, Tam
xoa, Tam cổ.
Chỉ cho hình vẽ, phù hiệu... được dùng
để tượng trưng Tam bảo. Tam bảo chương
đã thịnh hành ở thời đại vua A dục tại Ấn
độ. Tam bảo chương thường được sử dụng
để trang sức đầu nhọn, cột, xà ngang của
cửa tháp.
Hình thức của Tam bảo chương là trên
pháp luân(bánh xe pháp) đặt phù hiệu 3
chĩa để tượng trưng Tam bảo. Có thuyết
cho rằng 3 chĩa tượng trưng Phật bảo, bánh
xe pháp tượng trưng Pháp bảo và lá cây
tượng trưng Tăng bảo.
Hiện nay, ở 4 cửa ra vào của tháp Sơn
kì (Phạm:Zànti) còn có các bức khắc
Tam bảo chương. Và trên lan can của Đại
tháp A ma la đề bà (Phạm: Amaràvatì)
người ta tìm thấy 2 loại hình khắc Tam
bảo chương, 1 loại ở
khoảng trên khắc tháp
Phật, khoảng giữa khắc

bánh xe pháp, khoảng
dưới khắc cái cây, còn 1
loại thì ở giữa khắc tháp
Phật, bên trái khắc bánh
xe pháp, bên phải khắc
cây.
[X. The Bhilsa Topes,
Stùpa of Bharhut by A. Cunningham; Tree
and Serpent Worship by J.Fergusson; History
of Indian and Eastern Architecture by
J.Fergusson; Ấn độ Phật tích thực tả giả
thuyết; Ấn độ lữ hành kí (Thiên chiểu Tuấn
nhất)].
TAM BẢO ĐIỂU
.....
Cũng gọi Phật pháp tăng điểu.
Loại chim có tiếng hót nghe giống như
âm thanh Phật pháp tăng nên gọi là chim
Tam bảo. Hình dáng chim này giống như
quạ khoang nhưng hơi béo và lớn hơn.
Mình màu lục thẫm, cánh và đuôi màu
xanh, đỏ tía; mỏ ngắn, đầu mỏ hơi cong,
mỏ và chân đều đỏ
như màu son. Loài
chim này sống ở các
vùng nhiệt đới, bình
thường ít nghe nó
kêu, hoặc chỉ trên hội
giảng kinh tình cờ
nghe nó hót. Đây là
loài chim thiêng
hiếm thấy.
TAM BẢO HỘI TỪ
Cũng gọi Tam bảo hội.
Tác phẩm, 3 quyển, do Nguyên vi hiến
người Nhật bản soạn vào năm 984.
Nội dung sách này thu chép các truyện
tích của Phật giáo. Tam bảo chỉ cho Phật,

Pháp, Tăng. Quyển thượng gồm các truyện bản sinh của đức PhậtThích ca; quyển trung gồm các truyện kí của 18 vị tăng tục người Nhật bản, đại thể đều được trích ra tự Linh dị kí của Nhật bản; còn quyển hạ thì giải thích về các hành sự (pháp hội) của Phật giáo vào mỗi tháng. Sách này là tư liệu trọng yếu giúp người ta hiểu rõ về xã hội Nhật bản ở thời bấy giờ.

TAM BẢO HỘI TỪ

Ấn Tam Bảo

Tam Bảo Chương

Tam Bảo Điểu

T
4713
TAM BẢO LỄ
.....
Cũng gọi Tam kính lễ, Kính lễ.
Lễ bái Tam bảo. Có rất nhiều loại văn lễ, như văn lễ chép trong cuốn "Phật môn tất bị khóa tụng bản" thông dụng trong các chùa viện hiện nay vốn được trích ra từ phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm quyển 6 (bản dịch cũ) như sau (Đại 9, 430):
"Con qui Phật rồi, nguyện cho chúng sinh
Hiểu thấu đạo lớn, phát lòng vô thượng.
Con qui Pháp rồi, nguyện cho chúng sinh
Hiểu sâu tạng kinh, trí tuệ như biển.
Con quiTăng rồi, nguyện cho chúng sinh
Thống lí đại chúng, hết thảy không ngại".
Trong Pháp hoa tam muội sám nghi của ngài Trí khải thì chép (Đại 46, 950 trung):
"Hết thảy cung kính,
Dốc lòng kính lễ 10 phương thường trụ Phật.
Dốc lòng kính lễ 10 phương thường trụ Pháp.
Dốc lòng kính lễ 10 phương thường trụ Tăng".
Trong Vãng sinh tịnh độ sám nguyện nghi của ngài Tuân thức thì chép (Đại 47, 491 hạ):
"Dốc lòng kính lễ thường trụ Phật ở khắp pháp giới trong 10 phương.
Dốc lòng kính lễ thường trụ Pháp ở khắp pháp giới trong 10 phương.
Dốc lòng kính lễ thường trụ Tăng ở khắp pháp giới trong 10 phương".
Tất cả văn lễ trên đây đều lấy việc lễ kính Tam bảo làm chủ yếu.

Lại cứ theo Vãng sinh lễ tán kệ thì hư không trong 10 phương là vô biên, Tam bảo là vô tận, nếu dốc lòng đính lễ 1 lạy, thì thêm phúc vô lượng, công đức vô cùng, 3 nghiệp thân khẩu ý được thanh tịnh, giải thoát.
[X. Pháp sự tán Q.thượng; Di đà sám nghi; Lễ niệm Di đà đạo tràng sám pháp Q.1].
TAM BẢO LỤC NGHĨA
.....
Sáu nghĩa của Tam bảo được ghi trong Chư kinh yếu tập quyển 1:
1. Nghĩa hiếm có: Chúng sinh bạc phúc, trăm nghìn muôn đời không được gặp Tam bảo; giống như của trân quí ở thế gian, người nghèo cùng không có được.
2. Nghĩa lìa cáu bẩn: Tam bảo đã sạch hết lậu hoặc, không còn cấu nhiễm, giống như trân bảo ở thế gian, trong ngoài sáng bóng, trong suốt.
3. Nghĩa thế lực: Tam bảo có đầy đủ 6 thần thông, cứu giúp chúng sinh, ra khỏi đường khổ; giống như vật trân bảo ở thế gian làm cho chúng sinh hết nghèo khó, bệnh hoạn, có thế lực lớn.
4. Nghĩa trang nghiêm: Tam bảo có năng lực dùng chính pháp trang nghiêm người tu hành, khiến thân tâm được thanh tịnh, giống như vật trân quí ở thế gian, trang sức thân thể, làm cho người xinh đẹp.
5. Nghĩa tối thắng: Tam bảo là thù thắng nhất thế gian, giống như vật trân quí ở đời là hơn hết trong các vật.
6. Nghĩa không biến đổi: Tam bảo không bị 8 pháp thế gian làm thay đổi, giống như vàng ròng, dù có nung đốt mài dũa cũng

không làm cho nó biến đổi.
TAM BẢO VẬT
.....
Chỉ cho những vật thuộc về Phật, Pháp, Tăng.
1. Phật vật: Như các loại tượng Phật, điện đường, hương hoa, phướn lọng... tất cả vật dụng cúng dường Phật đều không được dùng vào các việc khác, nếu lạm dụng thì phạm tội ăn cắp.
TAM BẢO LỤC NGHĨA

4714
T
Cứ theo Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, phần 1 thì vật cúng dường Phật có 4 thứ:
a) Phật thụ dụng vật: Những vật sở hữu của Phật như nhà cửa, y phục, giường màn...
b) Thí thuộc Phật vật: Những vật bố thí cho Phật như tiền bạc, của báu, ruộng vườn, người và súc vật...
c) Cúng dường Phật vật: Những vật cúng dường Phật như hương đèn, hoa phướn, vật cúng...
d) Hiến Phật vật: Những vật dâng cúng như thuốc thang, thức ăn uống...
Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 1 thì nêu 6 thứ Phật vật, trong đó, 4 thứ trước giống như 4 thứ vừa nói ở trên, còn 2 thứ sau là:
a) Phật bảo vật: Vật chuyên để cúng dường Phật: Lúc Phật còn tại thế thì do sắc thân Phật thụ dụng; sau khi Phật nhập diệt thì do pháp thân Phật thụ dụng.
b) Cục Phật vật: Tức là vật chỉ thuộc về 1 đức Phật, như vật cúng dường tượng Phật Thích ca thì không được đem cúng dường tượng Phật A di đà, hoặc gỗ vốn dành để khắc tượng Phật không được dùng để tạc tượng Tăng hoặc tượng thiên thần, Bồ tát...
2. Pháp vật: Như các loại kinh Phật, giấy bút, hòm tráp, khăn đậy kinh... Tất cả những vật này không được sửa đổi lại để dùng vào việc khác.
Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, phần 1, nêu 4 thứ Pháp vật:

a) Pháp thụ dụng vật: Những vật sở hữu của Pháp, như trục cuốn, hòm tráp, khăn...
b) Thí thuộc pháp vật: Những vật được bố thí cho Pháp như ruộng vườn... Có thể chia làm 2 phần, 1 phần dành cho kinh điển và 1 phần dành cho người đọc tụng kinh điển.
c) Cúng dường pháp vật: Những vật cúng dường kinh điển như hương, hoa...
d) Hiến pháp vật: Những thứ cúng dường kinh điển như thức ăn uống...
Bồ tát giới bản sớ, ngoài 4 thứ cúng dường Pháp ghi trên, nêu thêm 2 thứ nữa là:
a) Pháp bảo vật: Vật để trong tháp, chuyên dùng để cúng dường Pháp bảo.
b) Cục pháp vật: Vật chỉ hạn cuộc ở 1 bộ kinh nhất định nào đó, như giấy định dùng để biên chép kinh Đại phẩm thì không được dùng để biên chép kinh Niết bàn...
3. Tăng vật: Chỉ cho các loại vật dụng thuộc về Tăng như: Phòng tăng, ruộng vườn, áo bát, thóc gạo, rau quả...
Tăng vật có 2 loại: Một là Thường trụ vật, như chùa viện, tinh xá, rừng cây, kho lẫm...; hai là những vật đã có nơi chốn cố định, tức những vật không được dời đi nơi khác.
Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, phần 1, nêu ra 4 thứ Tăng vật:
a) Thường trụ thường trụ vật: Gồm những vật cố định được sử dụng ở một trụ xứ như nhà bếp, nhà kho, chùa viện, tinh xá, đồ dùng, hoa trái, rừng cây, ruộng vườn, người giúp việc, súc vật...
b) Thập phươngthường trụ vật: Những

vật do chúng tăng trong 10 phương cùng nhau thụ dụng như cơm, bánh...
c) Hiện tiền hiện tiền vật: Những vật như y phục, thuốc thang, phòng xá, đồ dùng... mà thí chủ cúng dường chúng tăng hiện tiền thì do chúng tăng ấy thụ dụng.
d) Thập phương hiện tiền vật: Những vật do thí chủ cúng dường chúng tăng 10 phương hiện tiền thì chúng tăng ấy chia dùng.
Bồ tát giới bản sớ thì nêu 5 thứ Tăng vật:
a) Tăng bảo vật: Vật do thí chủ đặt vào TAM BẢO VẬT

T
4715
trong tháp để cúng dường Tăng đệnhất nghĩa đế.
b) Thường trụ tăng vật: Tức là Thường trụ thường trụ vật và Thập phương thường trụ vật nói trong Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, phần 1.
c) Thập phương hiện tiền tăng vật.
d) Chúng tăng vật.
Hai thứ Tăng vật này hợp chung lại tức là Thập phương hiện tiền vật nói trong Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, phần 1.
e) Kỉ giới cục tăng vật: Như vật bố thí cho chúng tăng chùa này thì không được đem đi bố thí cho chư tăng chùa khác.
Do đó mà biết, đối với vật của Tam bảo, hoặc lấy trộm, hoặc chuyển dụng hay vay mượn không trả thì tùy theo nặng nhẹ mà trị tội.
[X. luận Hiển dương đại giới Q.3; Thích thị yếu lãm Q.trung; Ma ha chỉ quán Q.8 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.8, phần 3; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Phật Vật, Pháp Vật, Tăng Vật).
TAM BÁT LA GIÀ ĐA
Phạm: Saôpràgata.
Cũng gọi Tăng bạt.
Hán dịch: Thời chí, Chính chí, Thiện chí.
Lời của vị tăng Duy na xướng trước khi chúng tăng thụ trai, có 2 nghĩa:
1. Thí chủ bày tỏ ý bố thí bình đẳng đối với chúng tăng.
2. Chỉ cho các món ăn mà chúng tăng

dùng đều 1 vị như nhau.
Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ mục đắc ca quyển 8 và Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1, trước khi thụ trai, đem các thức cúng dường đặt trước chúng tăng, rồi sai 1 người cầm món ăn, chắp tay quì thẳng trước vị Thượng tọa, cúi đầu cung kính xướng Tam bát la già đa, xướng xong mới được thụ thực, nếu chưa xướng mà ăn thì phạm tội ác tác.
Tam bát la già đa là tiếng thần chú có năng lực tiêu trừ chất độc trong thức ăn, làm cho độc tố (nếu có) đều thành mĩ vị.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ mục đắc ca chú Q.8].
TAM BÁT NHÃ
Bát nhã, Phạm:Prajĩà.
Hán dịch: Trí tuệ.
Cũng gọi Tam chủng bát nhã.
I. Tam Bát Nhã.
Chỉ cho Thực tướng bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Văn tự bát nhã.
Đại thừa nghĩa chương quyển 10 căn cứ vào luận Đại trí độ mà lập 3 nghĩa Bát nhã:
1. Văn tự: Văn tự tuy không phải là Bát nhã, nhưng là phương tiện để giải thích Bát nhã, lại có năng lực sinh khởi Bát nhã, vì thếgọilà Văn tự bát nhã. Tức chỉ cho các bộ kinh Bát nhã.
2. Quán chiếu: Dụng của tâm tuệ chiếu suốt, thể của nó tức là Bát nhã, cho nên gọi là Quán chiếu bát nhã.
3. Thực tướng:Cảnh giới do quán chiếu mà biết được, thể của nó tuy chẳng phải là Bát nhã, nhưng có năng lực sinh khởi Bát nhã, vì thế gọi là Thực tướng

bát nhã.
Trong 3 Bát nhã thì Văn tự bát nhã
và Thực tướng bát nhã là pháp Bát nhã
chứ không phải chính chúng là Bát nhã,
còn Quán chiếu bát nhã thì là thể của
Bát nhã.
Theo Bích nham lục tắc 10 thì Thực
tướng Bát nhã chính là chân trí, Quán chiếu
bát nhã chính là chân cảnh, còn Văn tự
TAM BÁT NHÃ

4716
T
bát nhã chính là Văn tự năng thuyên. Ba Bát nhã này thêm vào 2 Bát nhã nữa là Cảnh giới bát nhã và Quyến thuộc bát nhã, gọi là Ngũ chủng bát nhã. Ngoài ra, Văn tự bát nhã cũng có khi được gọi là Phương tiện bát nhã.
[X. Kim cương bát nhã kinh sớ; Đại phẩm kinh nghĩa sớ Q.1; Bát nhã tâm kinh lược sớ; Tam luận huyền nghĩa; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3].
II. Tam Bát Nhã.
Chỉ cho Thực tướng bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Phương tiện bát nhã.
Cứ theo Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng và Kim quang minh huyền nghĩa thập di kí quyển 2 thì Bát nhã là Đại giác viên mãn thường hằng, Đại giác này có 3 đức:
1. Thực tướng bát nhã: Lí thể của Bát nhã. Lí thể này tất cả chúng sinh đều có sẵn, chẳng phải vắng lặng chẳng phải chiếu soi, lìa hết thảy tướng hư vọng, là tính thực của Bát nhã. Tức là Nhất thiết chủng trí.
2. Quán chiếu bát nhã: Thực trí quán chiếu thực tướng. Nghĩa là đức quán chiếu chẳng phải soi mà soi, rõ suốt các pháp vô tướng, gọi là Quán chiếu. Tức Nhất thiết trí.
3. Phương tiện bát nhã: Quyền trí phân biệt các pháp. Nghĩa là đức phương tiện chẳng phải lặng mà lặng, khéo léo phân biệt các pháp, gọi là Phương tiện. Tức là Đạo chủng trí.
Thuyết này cho rằng 3 thứ Phương tiện, Quán chiếu và Thực tướng chính là Bát

nhã, đây là nghĩa của Tính tông.
TAM BÁT NHẬT
Chỉ cho 3 ngày mồng 8, 18 và 28 mỗi tháng, là những ngày chúng tăng trong Thiền gia tụng niệm trên điện Phật. Thời xưa thì thực hành trong 6 ngày mồng 3, 13, 23, mồng 8, 18, 28 mỗi tháng. Vào các ngày 3 thì cầu nguyện quốc gia thanh bình, thịnh vượng, Phật pháp hưng long, thí chủ an ổn; còn vào các ngày 8 thì quán niệm vô thường và cầu nguyện sự nghiệp tu hành của mình được thành tựu viên mãn. Về sau, diễn biến thành 3 ngày 8 là Thượng bát (mồng 8), Trung bát (18) và Hạ bát (28). Các ngày Thượng bát và Trung bát thì cầu nguyện cho đất nước phồn vinh, đạo pháp hưng thịnh; còn ngày Hạ bát thì đại chúng nhớ nghĩ vô thường. [X. điều Niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; môn Tiết thời trong Thiền lâm tượng khí tiên].
TAM BẠT LA ĐÀ DA ĐÁT ĐẶC LA
Phạm: Zrì-mahàsaôvarsdayatantraràja.
Gọi tắt: Saôvarodayatantra.
Tác phẩm, là tư liệu trọng yếu của Mật giáo thuộc hệ thốngSaôvara.
Từ trước đến nay, Đát đặc la này được xem là sách chú giải Đát đặc la Cakrasaôvara-tantra trung tâm (Laghusaôvaratantra hiện hành), nhưng thực ra, nội dung của sách này đã tiến bộ hơn và trở thành điển tịch căn bản của Mật giáo thuộc hệ thốngSaôvara.
Toàn sách gồm 32 phẩm: Phẩm thứ nhất là phẩm Thỉnh vấn, bồ tát Kim cương thủ xin đức Thế tôn khai thị, phẩm thứ 2 là thứ tự sinh khởi, phẩm thứ 3 là thứ tự cứu cánh, phẩm thứ 4 là các pháp số: 4 Đại chủng, 5 uẩn, 18 giới... đối ứng với 5

trí, 5 Phật, phẩm thứ 5 là sự vận hành của mặt trời, mặt trăng đối ứng với sự vận động của gió trong thân người, phẩm thứ 6 là 5 thứ gió trong thân người, phẩm thứ 7 là sự đối ứng giữaPìỉha, các bộ phận của thân thể và mạch máu (Phạm:Nàđì) của các bộ phận tồn tại, trở thành tư liệu trọng yếu của thuyết "Nộipìtha", phẩm thứ 8 là các TAM BẠT LA ĐÀ DA ĐÁT ĐẶC LA

T
4717
vấn đề thực tiễn liên quan đến Mạn đồ la như: Cúng dường Mạn đồ la, đặc tính và hành vi của A xà lê, nghĩa vụ của thí chủ..., phẩm thứ 9 liên quan đến những động tác bí mật (Phạm:Chomà) và Du già giả và Du già nữ (Phạm:Đàkinì) cùng xác nhận, sự đối ứng giữa các chủng loại tuần lễ địa và địa danh thực tế, giữaPìỉhavà Bồ tát Thập địa, các loại hành pháp Tức tai, Hàng phục, Câu triệu..., phẩm thứ 10 nói về các loại chú pháp như sử dụng bùa hộ thân: (Phạm:Yantra)..., phẩm thứ 13 là Mạn đồ la Saôvarodaya, do 13 vị tôn tạo thành, phẩm thứ 17 nói về phương pháp cụ thể hướng dẫn vẽ Mạn đồ la, phẩm thứ 18 thuyết minh về Quán đính, phẩm thứ 19 là điềm báo trước về cái chết và gió Du già, phẩm thứ 21 nói rõ về thái độ sinh hoạt của hành giả Đát đặc la, phẩm 23 và phẩm 28 nói về Hộ ma, phẩm 26 nói về cách gây rượu thánh, phẩm 31 nói về 4 loại Du già nữ, thuyết Tứ luân (Phạm: Cakra), khai triển tâm bồ đề..., phẩm thứ 33 là nói vềSaôvara của trạng thái Tất địa. Còn các phẩm khác tuy là những mảnh đứt rách rời rạc nhưng nhiều chỗ vẫn còn phát hiện được các sự tích Mật giáo rất thú vị.
[X. The Saôvarodayatantra Selected Chapters, Tokyo, 1974; by Shinichi TSUDA; Saôvara hệ Mật giáo ư pìỉha thuyết chi nghiên cứu (Phong sơn học báo); Đàkinìjàla chi thực thái; Saĩcàra (chuyển vị của Du già nữ); Tứ luân tam mạch chi thân thể quan].
TAM BẤT HỘ

.....
Phạm:Trìịi tathàgatasyàrakwyàni.
Pàli: Tìni tathàgatassàrakkheyyàni.
Chỉ cho Thân bất hộ, Ngữ bất hộ và
Ý bất hộ. Nghĩa là 3 nghiệp thân khẩu ý
của Như lai xưa nay vốn thanh tịnh, không
lỗi lầm, không cần phải giữ gìn phòng hộ.
Nếu thêm Mệnh bất hộ (sự sống của Như
lai vốn thanh tịnh, không cần giữ gìn) thì gọi
là Tứ bất hộ. Những đặc tính này của đức
Phật khác với A la hán. Ba nghiệp của A
la hán tuy thanh tịnh nhưng vẫn thường
phải giữ gìn phòng hộ mới có thể tránh
lỗi lầm.
[X. luận Tập dị môn túc Q.4; luận Du
già sư địa Q.83; luận Hiển dương thánh
giáo Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. (xt.
Tứ Bất Hộ).
TAM BẤT KHẢ TẬN
....
Ba thứ không thể hết:
1. Kinh pháp không thể hết: Các kinh
pháp do đức Như lai nói ra tùy theo căn cơ
của chúng sinh mà có khác nhau, hoặc rộng
hoặc lược, tuy dùng 1 âm thanh để diễn
nói nhưng trùm khắp 10 phương, cho nên
nói là không thể hết.
2. Nghĩa của văn tự không thể hết: Diệu
nghĩa của kinh giáo do đức Như lai nói ngang
thì trùm khắp 10 phương, dọc thì suốt cả 3
đời, lớn thì không đâu không đến, nhỏ thì
không sót mảy may. Những người căn cơ
nhỏ hẹp, trí tuệ nông cạn không thể nào
thấy được nghĩa sâu kín nhiệm mầu ấy, nên
nói là không thể hết.
3. Sự dạy dỗ do đức Như lai tuyên nói
không thể hết: Ngôn giáo do đức Như lai
nói ra để dạy dỗ chúng sinh, hoặc nói Đại

thừa, hoặc nói Tiểu thừa, tùy loại hiện hành,
giáo hóa bằng nhiều cách, lợi ích vô lượng,
cho nên nói là không thể hết.
[X. kinh Đại bảo tích Q.14].
TAM BẤT KIÊN PHÁP
Ba thứ không bền chắc, không thể giữ
được mãi mãi ở thế gian. Đó là:
1. Thân không bền chắc: Thân do cha
mẹ sinh ra là nhờ sự giả hợp của 4 đại đất,
TAM BẤT KIÊN PHÁP

nước, lửa, gió mà thành, sinh diệt vô thường, không thể giữ được mãi mãi.
2. Mệnh không bền chắc: Mệnh sống con người tuy có dài ngắn không đồng nhưng đều như mộng huyễn, không thể giữ được mãi mãi.
3. Của cải không bền chắc: Của cải ở thế gian tụ tán vô thường, còn đó rồi mất đó, không thể giữ được mãi mãi.
[X. kinh Bản sự Q.7].

TAM BẤT NĂNG

Chỉ cho 3 việc không thể làm được.
1. Không thể thay đổi được định nghiệp: Tuy đức Phật có đầy đủ trí tuệ, đối với tất cả hiện tượng không chấp trước, nhưng đối với định nghiệp mang lại quả báo thiện ác thì Phật cũng không có cách nào thay đổi được.
2. Không thể độ người vô duyên: Tuy Phật biết rõ tính chất của mọi chúng sinh, thấu suốt hết các sự việc, nhưng cũng không thể nào hóa đạo những chúng sinh không có duyên.
3. Không thể độ hết chúng sinh trong cõi chúng sinh: Đức Phật tuy có thể độ tất cả chúng sinh trong thế gian, nhưng không thể nào độ hết chúng sinh trong cõi chúng sinh.
Tam bất năng là lời của Thiền sư Nguyên khuê ở đời Đường, nhưng ngài cho rằng Tam bất năng là nói theo Ứng thân Phật của Tiểu thừa, chứ nói theo Pháp thân Phật của Đại thừa thì không có Tam bất năng.
[X. luận Đại thừa khởi tín; luận Đại trí

độ Q.64; luận Hộ pháp; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4].

TAM BẤT THÀNH

... .

Ba thứ không thành. Chỉ cho sự quan hệ giữa Tịnh độ và Uế độ, về mặt bản chất, có 3 thứ không thành. Đó là:

1. Một chất không thành: Tịnh độ và Uế độ chẳng phải được thành lập bởi cùng 1 bản chất.

2. Khác chất không thành: Tịnh độ và Uế độ chẳng phải được thành lập bởi bản chất hoàn toàn khác nhau.

3. Không chất chẳng thành: Tịnh độ và Uế độ đều chẳng phải được thành lập từ chỗ vô bản chất.

Trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 1, ngài Hoài cảm giải thích (Đại 47, 34 hạ): "Tịnh độ và Uế độ là do 2 nghiệp tịnh, uế khiến cho tự tâm của chúng sinh biến hiện ra tướng tịnh, uế. Tướng tịnh, uế này là do tâm hiện ra, hễ tâm tịnh thì độ tịnh, tâm uế thì độ uế, đều do tự tâm cả. Tâm đã khác thì độ làm sao là 1 được, vì thế nói là 1 chất không thành. Lại tuy tịnh tâm và uế tâm biến hiện thành Tịnh độ và Uế độ, tâm có 2 thể, độ có 2 tướng, nhưng cùng chỗ cùng thời, không ngăn ngại nhau, không thể nói chỗ có tịnh không có uế, chỗ có uế không có tịnh. Vì cùng chỗ cùng thời biến hiện tịnh, uế nên nói là khác chất không thành. Tịnh độ và Uế độ tuy cùng hiện 1 chỗ nhưng 2 tướng khác nhau, đều do nhân duyên 2 nghiệp tịnh, uế không đồng mà biến hiện ra rừng cây, gai gốc, đất đá, gạch ngói... từ duyên sinh ra, Y tha khởi tính mới thành tướng độ, khác với tính

Biến kế sở chấp tình có thể không, không hình không chất, cho nên nói không chất chẳng thành".
Người chủ trương Tam bất thành này từ trước đến nay được xem là Pháp sư Đạo an, nhưng theo luận Thích tịnh độ quần nghi thì trong các sách từ An lạc tập về trước đều không thấy nói đến thuyết này, như vậy không thể đoán định "Tam bất thành" là của ngài Đạo an đời Tiền Tần
TAM BẤT THÀNH

T
4719
mà có lẽ do ngài Đạo an đời Bắc Chu đề xướng.
Tam bất thành thêm vào "Hữu chất bất thành" nữa thì là Tứ bất thành, do các ngài Trừng quán, Tông mật... chủ trương.
[X. Đại thừa huyền luận Q.5; An lạc tập Q.thượng; Hoa nghiêm đại sớ sao Q.7; Tông kính lục Q.89; Thành duy thức luận học kí Q.3].
TAM BẤT THIÊN CĂN
Phạm: Trìiy akuzala-mùlàni.
Pàli: Tìii akusala-mùlàni.
Đối lại: Tam thiện căn.
Chỉ cho 3 thứ bất thiện: Tham bất thiện, Sân bất thiện và Si bất thiện.Tham là tham đắm cảnh thuận, Sân là phẫn nộ trước cảnh nghịch, Si là vô minh, không phân biệt được sự lí. Ba phiền não này là gốc rễ sinh ra các điều ác, cho nên gọi là Bất thiện căn.
Ngoài ra, Tam bất thiện căn đều tương ứng với 6 thức.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận Thành duy thức Q.6; luận A tì đạt ma Q.7; luận Đại tì bà sa Q.47, 112; Câu xá luận quang kí Q.16]. (xt. Tam Thiện Căn).
TAM BẤT THOÁI
.....
Trong quá trình tu hành Phật đạo, nhờ công đức đã giác ngộ mà vào được địa vị không trở lui, gọi là Bất thoái. Bất thoái có 3 là:
1. Vị bất thoái: Địa vị đã chứng được không trở lui.

2. Hành bất thoái: Pháp tu hành không lui sụt.
3. Niệm bất thoái: Chính niệm không lui mất:
Về việc phối hợp Tam bất thoái này với các giai vị tu hành của Bồ tát thì các tông nói không giống nhau. Tông Pháp tướng gọi giai vị muôn kiếp tu nhân vào Thập trụ, thành tựu Duy thức quán, không còn rơi trở lại địa vị do nghiệp ác mà phải trôi lăn trong sinh tử là "Vị bất thoái"; đã vào được Sơ địa, thành tựu chân Duy thức quán, đối với hạnh lợi tha không lui sụt, gọi là "Hạnh bất thoái"; từ Bát địa trở lên, được trí vô công dụng, niệm niệm nhập vào biển chân như, trong định, trong tán thường hằng tự tại, gọi là "Niệm bất thoái". Tông Thiên thai thì chủ trương từ Sơ trụ đến Thất trụ của Biệt giáo là "Vị bất thoái", trong giai đoạn này dứt trừ tất cả Kiến hoặc, Tư hoặc mà thoát hẳn sinh tử trong 3 cõi; từ Bát trụ đến hết Thập hồi hướng là "Hạnh bất thoái", trong giai đoạn này phá trừ hoặc Trần sa mà không lui mất tâm lợi tha; từ Sơ địa trở lên là "Niệm bất thoái", trong giai đoạn này dứt trừ hoặc Vô minh, vĩnh viễn không lui mất chính niệm Trung đạo. Nếu phối hợp với Viên giáo thì từ Sơ tín đến Thất tín là "Vị bất thoái", từ Bát tín đến hết Thập tín là "Hạnh bất thoái", từ Sơ trụ trở lên là "Niệm bất thoái".
Ngoài ra, trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 1, ngài Cát tạng có nêu ra 4 thuyết khác về Tam bất thoái sau đây:
1. Trong giai vị Thập trụ, Bồ tát từ Thật trụ trở lên không còn trở lui lại địa

vị Nhị thừa, gọi là “Vị bất thoái”; trong Thập địa, sự tu hành của Bồ tát Thất địa không còn chuyển lui nữa, gọi là “Hạnh bất thoái”; Bồ tát từ Bát địa trở lên nhập vào Vô công dụng đạo, tự nhiên tiến đạo mà không động niệm, gọi là “Niệm bất thoái”.

2. Lục tâm của giai vị Ngoại phàm là “Vị thoái”, Thất tâm trở lên là “Vị bất thoái”, còn “Hạnh bất thoái” và “Niệm bất

TAM BẤT THOÁI

thoái" thì cũng giống như trước đã giải
thích.
3. Tập chủng tính gọi là "Vị bất thoái",
Đạo chủng tính, giải và hành đều thuần thục,
gọi là "Hạnh bất thoái"; Sơ địa trở lên được
Vô sinh nhẫn, không còn sinh tâm động
niệm, gọi là "Niệm bất thoái".
4. Thập tín thập trụ là "Tín bất thoái",
Thập hành là "Vị bất thoái", Thập hồi
hướng là "Hạnh bất thoái", Thập địa là
"Niệm bất thoái".
Tam bất thoái nếu thêm "Xứ bất thoái"
thì thành Tứ bất thoái.
[X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.2; Duy ma kinh
lược sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4,
thượng; Pháp hoa văn cú kí Q.2, trung].
(xt. Bất Thoái).
TAM BẤT TỊNH NHỤC
Ba thứ thịt không thanh tịnh.
Cứ theo luật Thập tụng quyển 26 thì tỉ
khưu không được ăn 3 thứ thịt sau đây:
1. Kiến sát: Thấy giết, tức thấy con vật
ấy vì mình mà bị giết để đãi mình.
2. Văn sát: Nghe giết, tức nghe người
đáng tin nói rằng người ta giết con vật ấy
để đãi mình.
3. Nghi sát: Ngờ giết, tức ở nơi không
có nhà đồ tể, cũng không có con vật tự chết,
ngờ là con vật ấy bị giết để đãi mình.
(xt. Tam Chủng Tịnh Nhục).
TAM BẤT TÚC
... .
Ba thứ không đủ làm trở ngại việc tham
thiền: Áo mặc không đủ, cơm ăn không
đủ và ngủ nghỉ không đủ.

Tọa thiền dụng tâm kí (Đại 82, 412 ha nói: " Áo mặc không đủ, cơm ăn không đủ và ngủ nghỉ không đủ gọi là Tam bất túc, đều là nhân duyên làm cho việc tu hành lui sụt".

TAM BỆNH

.....

Bệnh, Phạm:Vyàdhi.

I. Tam Bệnh.

Tùy theo tính chất, bệnh được chia làm 3 loại: Phong, hàn, khí hoặc nhiệt, phong và lãnh, là 3 thứ bệnh lớn của thế gian.

Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 39 (bản Bắc) thì dùng tô đối trị bệnh nóng, dùng dầu đối trị bệnh phong và dùng mật đối trị bệnh lạnh.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12].

II. Tam Bệnh.

Ba thứ bệnh: Dễ trị, khó trị, không thể trị, hoặc bệnh nặng, bệnh rất nặng, bệnh không thể trị.

Ngoài ra có chỗ dùng 3 thứ bệnh khó trị ví dụ cho 3 hạng người khó giáo hóa:

1. Người phỉ báng Đại thừa: Người không tin nhận giáo pháp của Như lai, vọng sinh hủy báng kinh điển Đại thừa, như căn bệnh nặng ở thế gian, thực là khó trị.

2. Người phạm năm tội nghịch: Giết cha, giết mẹ, hại A la hán, làm cho thân Phật chảy máu và phá hòa hợp tăng, như căn bệnh rất nặng ở thế gian, cực kì khó trị.

3. Nhất xiển đề: Người bài bác luật nhân quả, tà kiến tráo trở, không tin có nghiệp báo ở hiện tại và vị lai, không chịu gần gũi bạn lành, không nghe lời chư Phật

răn dạy, như chứng bệnh nặng ở thế gian, rất khó chữa khỏi.
[X. luật Ngũ phần Q.5; luận Hiển dương đại giới Q.1].
III. Tam Bệnh.
Chỉ cho 3 thứ bệnh: Nghiệp, quỉ, tứ đại. Bệnh nghiệp dùng thiện căn đối trị, bệnh quỉ dùng chú dược đối trị và bệnh tứ đại dùng y dược đối trị. Đức Dược sư
TAM BẤT TÚC

T
4721
Như lai dùng lí trí giáo hóa 3 nghiệp để diệt trừ 3 thứ bệnh này.
[X. Đại tạng pháp số Q.11; Nhũ vị sao Q.8].
IV. Tam Bệnh.
Chỉ cho 3 thứ bệnh nói trong kinh Niết bàn quyển 39 (bản Bắc).
1. Bệnh tham: Tu bất tịnh quán để đối trị.
2. Bệnh sân: Tu từ bi quán để đối trị.
3. Bệnh si: Tu nhân duyên quán để đối trị.
TAM BÍ MẬT THÂN
.....
Chỉ cho 3 thứ thân bí mật. Theo giáo nghĩa của tông Chân ngôn thì các vị tôn đều có 3 thứ thân là:
1. Tự bí mật thân: Dùng chữ (Phạm) làm thể, biểu thị công đức của Phật, được chia làm 2 loại:
a) Âm thanh: Những âm thanh vi diệu của chuông, mõ... được biểu hiện cho những hành giả lấy âm thanh làm cảnh sở quán.
b) Sắc tướng: Những chủng tử, chân ngôn... trong nguyệt luân được hiển hiện cho những hành giả lấy sắc tướng làm cảnh sở quán.
2. Ấn bí mật thân: Lấy ấn làm thể, biểu thị bản thệ của Phật, cũng được chia làm 2 loại:
a) Ấn khế hữu tình: Ấn có hình tướng hiển hiện ra cảnh sở quán của những hành giả mới phát tâm.
b) Ấn vô hình: Trong tâm vô tướng

hiển hiện ra cảnh sở quán của hành giả đã đạt.
3. Hình bí mật thân: Thân lấy hình tượng làm thể, cũng được chia làm 2 loại:
a) Phi thanh tịnh: Thân có tướng phi thanh tịnh thị hiện cho hành giả mới phát tâm.
b) Thanh tịnh: Thân thanh tịnh vô tướng thị hiện cho hành giả đã đạt.
[X. phẩm Thuyết bản tôn tam muội trong kinh Đại nhật Q.6; Thánh Quan âm quyển trong A sa phược sao Q.83; Đại nhật kinh sớ Q.20].

TAM BIẾN ĐỘ ĐIỀN

Cũng gọi Tam biến độ tịnh, Tam biến độ.
Ba lần biến đổi Uế độ thành Tịnh độ.
Cứ theo phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa quyển 4, khi đức Thích ca Như lai giảng nói kinh Pháp hoa thì tháp báu của đức Phật Đa bảo từ dưới đất nhô lên, đức Thích ca liền nhân nơi nguyện xưa của Phật Đa bảo nhóm họp các phân thân của mình đang thuyết pháp trong khắp 10 phương, trước hết biến thế giới Sa bà thành Tịnh độ, chỉ trừ hội chúng của hội ấy (hội Pháp hoa), còn các trời, người đều được dời đến các cõi khác, nhưng vẫn không thể chứa hết phân thân của 1 phương, nên ở 8 phương mỗi phương đều biến 200 vạn ức na do tha cõi nước thành Tịnh độ, lại dời các trời, người đến cõi khác, nhưng vẫn không thể dung chứa hết, vì thế ở 8 phương mỗi phương lại biến 200 vạn ức na do tha cõi nước thành Tịnh độ và dời các trời, người đến cõi khác.
Pháp hoa văn cú quyển 8, hạ, giải thích

Tam biến độ điền là do năng lực của Tam muội, Tam muội này có 3 nghĩa:
1. Biến cõi Sa bà là Bối xả, có năng lực biến uế thành tịnh.
2. Biến 2 trăm na do tha là Thắng xứ, chuyển biến tự tại.
3. Biến 2 trăm na do tha là Nhất thiết thắng xứ đối với cảnh không trở ngại.
Sự biến hóa lần thứ nhất biểu thị trừ sạch 4 trụ địa, sự biến hóa lần thứ hai
TAM BIẾN ĐỘ ĐIỀN

4722
T
biểu thị trừ sạch hoặc trần sa và sự biến hóa lần thứ ba biểu thị trừ sạch hoặc vô minh.
[X. Pháp hoa huyền luận Q.9; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8, phần cuối; Pháp hoa văn cú kí Q.8, phần 4].
TAM BÌNH ĐẲNG QUÁN
.....
Cũng gọi Tam tam muội da quán.
Quán xét 3 thứ đều bình đẳng, đây là giáo nghĩa của Mật giáo. Tức quán Phật, Pháp, Tăng; hoặc thân, ngữ, ý; hoặc tâm, Phật và chúng sinh là bình đẳng.
Tam bình đẳng quán theo nghĩa rộng là dùng Tam mật thu nhiếp tất cả các pháp, tức là: Tất cả sắc nhiếp về thân mật, thân mật chính là ấn khế; tất cả thanh nhiếp về ngữ mật, ngữ mật chính là chân ngôn; tất cả lí nhiếp về tâm mật, tâm mật chính là thực tướng. Tam mật bình đẳng bao trùm khắp cả mọi nơi, cho nên cảnh giới mà hành giả trông thấy đều là thân trùm khắp mọi nơi của Đại nhật Như lai, âm thanh mà hành giả nghe thấy đều là Đà la ni, là tiếng nói pháp của chư Phật.
Tam bình đẳng quán theo nghĩa hẹp thì chia làm 3 loại:
1. Tự tam bình đẳng quán: Quán xét "Tam mật bình đẳng" của hành giả là bình đẳng, bao trùm khắp pháp giới.
2. Tha tam bình đẳng quán: Quán xét Tam bình đẳng của hành giả và Tam bình đẳng của Bản tôn là cùng 1 duyên tướng.
3. Cộng tam bình đẳng quán: Quán

tưởng hành giả, Bản tôn và hết thảy chư Phật đã thành, chưa thành đều là cùng 1 duyên tướng. Quán xét như thế, hành giả và Bản tôn dung hòa làm 1 thể, tức là chỗ tột cùng "nhập ngã ngã nhập" của năng chứng.
Pháp quán trên đây thuộc về pháp quán Chính niệm tụng hoặc lúc bình thường. Nếu khi tu Hộ ma thì dựa vào Tam mật: Bản tôn, Lư đàn, Hành giả mà quán tưởng, Tam mật ấy là bình đẳng, gọi là Nội hộ ma quán. Nhờ tu quán tam bình đẳng của Nội hộ ma mà sự lí trong ngoài ứng hợp nhau, đạt được Tất địa. Bản tôn được quán tưởng và hành giả có thân khẩu ý, lư đàn cũng có thân khẩu ý (tức thân lò, miệng lò, lửa lò), thân của Bản tôn chính là thân lò, cũng là thân của hành giả; khẩu của Bản tôn chính là miệng lò, cũng là khẩu của hành giả; trí của Bản tôn chính là lửa lò, cũng là lửa trí của hành giả; quán xét sự bình đẳng của Tam mật này như thế cũng gọi là Tam bình đẳng quán.
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.20; Quán nội hộ ma; Bí tạng kí; Hộ ma kí bản trong A sa phược sao Q.40].
TAM BỒ ĐỀ
I. Tam Bồ Đề.
Cũng gọi Tam thừa bồ đề.
1. Thanh văn bồ đề: Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát tâm Vô thượng chính đẳng chính giác mà không dạy người khác phát tâm bồ đề, không làm cho người khác khởi lòng tin, do nhân duyên này, tâm được giải thoát, gọi là Thanh văn bồ đề.

2. Duyên giác bồ đề(cũng gọi Độc giác bồ đề, Bích chi phật bồ đề): Thiện nam tử, thiện nữ nhân, tự mình phát tâm bồ đề mà không dạy người khác phát tâm bồ đề, không làm cho người khởi tín tâm, không tự mình thụ trì nghĩa kinh Đại thừa, cũng không vì người khác giải nói rộng rãi, do nhân duyên này nên tâm chứng Bích chi bồ đề.
3. Vô thường chính đẳng bồ đề (cũng
TAM BỒ ĐỀ

T
4723
gọi Vô thượng bồ đề, A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, Chư Phật bồ đề): Thiện nam tử, thiện nữ nhân tự mình phát tâm bồ đề, cũng lại dạy người khác phát tâm bồ đề khiến người khác khởi lòng tin, dù có người đến hay không đến, đều cung kính tùy hỉ, sự tự lợi lợi tha như thế đều là vì lợi ích, an vui cho nhiều người, cho nên gọi là Vô thượng chính đẳng bồ đề.
Ba thừa trên đây ví như 3 người vượt sông Hằng, người thứ nhất kết bè cỏ để qua; người thứ hai dùng đãy bằng da, hay thuyền bằng da để qua; người thứ ba làm 1 con thuyền lớn để qua, thuyền này chở được cả trăm nghìn người. Thí dụ này được thấy trong kinh Xuất sinh bồ đề tâm.
[X. kinh Tạp a hàm Q.28; phẩm Tam chủng bồ đề trong kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Đại trí độ Q.53].
II. Tam Bồ Đề.
Dựa vào 3 thân Phật chia làm 3 loại:
1. Ứng hóa Phật bồ đề(cũng gọi Phương tiện bồ đề, Cứu cánh bồ đề): Bồ đề này lấy hóa dụng thiện xảo tự tại làm đạo.
2. Báo Phật bồ đề(cũng gọi Thực trí bồ đề, Thanh tịnh bồ đề): Bồ đề này lấy trí tuệ xứng lí làm đạo.
3. Pháp Phật bồ đề(cũng gọi Chân tính bồ đề, Thực tướng bồ đề, Vô thượng bồ đề): Bồ đề này lấy lí thực tướng làm đạo.
Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 5, hạ, đem 3 bồ đề này phối hợp với Tư thành quĩ, Quán chiếu quĩ và Chân tính quĩ. Còn Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3, phần 1, thì phối hợp với giải thoát,

bát nhã và pháp thân.
[X. Kim quang minh huyền nghĩa Q.thượng]. (xt. Tam Thân, Bồ Đề).
TAM BỘ
.....
Ba bộ. Mật giáo chia các vị tôn của Thai tạng giới làm 3 bộ: Liên hoa bộ, Kim cương bộ và Phật bộ, biểu thị cho 3 đức của Phật là Đại bi, Đại trí và Đại định.
1. Liên hoa bộ: Chúng sinh vốn có sẵn lí của tâm bồ đề thanh tịnh, lí này tuy trải qua 6 đường, 4 loài, trôi lăn trong bùn lầy sinh tử mà không nhuốm bẩn giống như hoa sen mọc lên từ bùn nhơ mà vẫn thơm ngát, nên gọi Liên hoa bộ.
2. Kim cương bộ: Trong lí của tự tâm có trí, trí này tuy trải qua vô số kiếp mà vẫn không mất không nát, có khả năng tiêu trừ phiền não, tính chất cứng chắc và công năng phá dẹp của trí này giống như kim cương, cho nên gọi là Kim cương bộ.
3. Phật bộ: Lí trí trọn đủ, giác đạo viên mãn, nên gọi là Phật bộ.
Bộ mẫu và bộ chủ của 3 bộ này đều khác nhau, Phật bộ lấy Kim cương Phật đính làm Bộ chủ, lấy Bạn đà la phược tự ni (tức Bạch y Quan âm) làm Bộ mẫu. Kim cương bộ lấy Kim cương thủ làm Bộ chủ, lấy Mang ma kê làm Bộ mẫu. Nếu căn cứ vào viện Trung đài bát diệp để phân biệt 3 bộ thì Tì lô giá na biểu thị tổng thể, nên được dùng làm Phật bộ; Tứ hành bồ tát biểu thị đức Đại bi, nên được dùng làm Liên hoa bộ; Tứ Phật biểu thị trí giác, nên được dùng làm Kim cương bộ. Hoặc lấy Đại nhật Như lai làm Phật bộ; Di đà làm Liên hoa bộ và Bảo chàng làm Kim

cương bộ. Hoặc lấy Phật Di đà làm Liên hoa bộ, Phật Thích ca làm Kim cương bộ, Phật Bảo chàng và Khai phu hoa làm Phật bộ.
Nếu phân biệt 3 bộ trong lớp thứ nhất (của Mạn đồ la) thì viện Biến tri và viện Ngũ đại thuộc Phật bộ, viện Quan âm thuộc Liên hoa bộ và viện Kim cương thủ thuộc Kim cương bộ. Nếu y cứ vào toàn thể Mạn đồ la mà phân biệt 3 bộ thì các viện: Trung đài bát diệp, Biến tri, Thích ca, Văn thù, Ngũ đại, Hư không tạng và TAM BỘ

4724
T
Tô tất địa thuộc Phật bộ; các viện Quan âm, Địa tạng ở bên phải thuộc Liên hoa bộ; còn các viện Kim cương thủ, Trừ cái chướng ở bên trái và viện Ngoại kim cương bộ chung quanh thì thuộc Kim cương bộ. Nếu thêm Bảo bộ và Yết ma bộ nữa thì thành 5 bộ (của Kim cương giới).
[X. kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng; Đà la ni chư bộ yếu mục; Đại nhật kinh sớ Q.5; Bí tạng kí; Thai tạng giới mạn đồ la sao Q.hạ]. (xt. Ngũ Bộ, Thai Tạng Giới).
TAM BỘ BÍ KINH
.....
Cũng gọi Chân ngôn tam bộ, Bí mật tam bộ, Đại nhật tam bộ.
Gọi tắt: Mật giáo tam bộ kinh.
Chỉ cho 3 bộ kinh: Kinh Đại nhật, kinh Kim cương đính, và kinh Tô tất địa. Ba bộ kinh này đặc biệt được Thai Mật (Mật giáo do tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản truyền thừa) xem trọng.
(xt. Tam Bộ Kinh).
TAM BỘ ĐẠI PHÁP
... ...
Chỉ cho 3 bộ pháp lớn, đó là: Kim cương giới đại pháp, Thai tạng giới đại pháp và Tô tất địa đại pháp, là thuyết đặc biệt của Thai mật Nhật bản. Đông Mật(Mật giáo do ngài Không hải của Nhật bản truyền, lấy Đông tự làm đạo tràng căn bản nên gọi là Đông Mật)y cứ vào kinh Kim cương đính và kinh Đại nhật; chỉ nói có 2 bộ đại pháp Kim cương giới và Thai tạng giới mà thôi.
TAM BỘ GIẢ DANH SAO

.....
Tác phẩm, 7 quyển, do ngài Hướng a Chứng hiền người Nhật soạn vào khoảng năm 1221-1323, được thu vào Đại chính tạng tập 83.
Nội dung sách này dùng hình thức đối thoại của các vị cao tăng ở Chân như đường... ví dụ lòng từ bi của đức Phật A di đà như cha, tâm nhớ tưởng của chúng sinh là con, Thông thường, những tác phẩm Giả danh pháp ngữ của Nhật bản là nhắm vào các độc giả không thông thạo chữ Hán, nên phần nhiều không trau chuốt câu văn, nhưng sách này thì trái lại, được viết bằng tiếng Nhật, là 1 tác phẩm có giá trị văn học rất cao, cổ xúy mạnh mẽ tư tưởng Tịnh độ.
TAM BỘ KINH
.....
Gọi tắt: Tam kinh.
Ba bộ kinh. Các tông phái thường hay chọn lấy 3 bộ kinh đặc biệt trong tạng Kinh để làm chỗ y cứ cho giáo nghĩa của tông phái mình. Phổ thông nhất thì có:
1. Tịnh độ tam bộ kinh(cũng gọi Tịnh độ tam bộ kinh điển): Gồm kinh Vô lượng thọ (2 quyển), kinh Quán Vô lượng thọ (1 quyển) và kinh A di đà (1 quyển).
2. Pháp hoa tam bộ kinh(gọi tắt: Trấn quốc tam bộ): Gồm kinh Vô lượng nghĩa (1 quyển), kinh Pháp hoa (7 quyển) và kinh Quán Phổ hiền (1 quyển).
3. Đại nhật tam bộ kinh (cũng gọi Chân ngôn tam bộ, Bí mật tam bộ): Gồm kinh Đại nhật (7 quyển), kinh Kim cương đính (3 quyển) và kinh Tô tất địa (3 quyển).
4. Di lặc tam bộ kinh: Gồm kinh

Thướng sinh (1 quyển), kinh Há sinh, (1 quyển) và kinh Thành Phật (1 quyển). Ngoài ra Phật giáo Nhật bản cũng có "Trấn hộ quốc gia tam bộ kinh", tức là kinh Pháp hoa (7 quyển), kinh Kim quang minh (10 quyển) và kinh Nhân vương (2 quyển).
[X. Di lặc thướng sinh kinh sớ; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].
TAM BỘ KINH

T
4725
TAM BỐI
Ba nhóm. Chỉ cho 3 hạng chúng sinh vãng sinh Tịnh độ được nói trong kinh Vô lượng thọ. Đó là:
1. Thượng bối: Chúng sinh bỏ nhà lìa dục làm sa môn, phát tâm bồ đề, một lòng niệm danh hiệu Phật Vô lượng thọ, nguyện sinh về cõi nước của đức Phật ấy.
2. Trung bối: Chúng sinh phát tâm bồ đề, 1 lòng chuyên niệm danh hiệu Phật Vô lượng thọ, vâng giữ trai giới, xây tháp tạo tượng, cúng dường sa môn, treo phan thắp đèn, rải hoa đốt hương, nguyện sinh về cõi nước của đức Phật ấy.
3. Hạ bối: Những chúng sinh phát tâm bồ đề, 1 lòng chuyên chú cho đến 10 niệm, nguyện sinh về cõi nước của đức Phật kia.
Về Tam bối này và Cửu phẩm (9 bậc) nói trong kinh Quán vô lượng thọ có các giải thích khác nhau.
Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ, ngài Tuệ viễn cho rằng chúng sinh của 3 bậc Thượng phẩm (Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ) hợp lại là Thượng bối, chúng sinh của 3 bậc Trung phẩm (Trung thượng, Trung trung, Trung hạ) hợp lại là Trung bối và chúng sinh của 3 bậc Hạ phẩm (Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ) hợp lại là Hạ bối.
Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ của ngài Cát tạng thì cho rằng những chúng sinh bậc Thượng trung phẩm nói trong Quán kinh là Thượng bối, những chúng sinh của các bậc Trung thượng và Trung

trung phẩm là Trung bối, còn những chúng sinh của bậc Hạ hạ phẩm là Hạ bối.
Trong Du tâm an lạc đạo, ngài Nguyên hiểu cho rằng Biên địa thai sinh là 1 loại riêng chứ không nằm trong Cửu phẩm. Nhưng, trong Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán quyển hạ thì ngài Cảnh hưng lại cho rằng những chúng sinh Biên địa thai sinh nằm trong 2 phẩm Trung hạ và Hạ thượng, vì Tam bối Cửu phẩm không có tính cách rộng hẹp mà là thu nhiếp hết tất cả chúng sinh vãng sinh.
Trong Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ, ngài Nguyên chiếu cho rằng Tam bối của kinh Vô lượng thọ đều nêu rõ việc phát tâm bồ đề, cho nên đều thuộc về ba phẩm Thượng của Quán kinh, còn 3 phẩm Trung và 3 phẩm Hạ thì vì nhân hạnh khác nhau nên không được xếp vào Tam bối.
Tóm lại, về phía chủ trương Tam bối và Cửu phẩm giống nhau thì gồm có các ngài: Đàm loan, Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng, Pháp vị, Long hưng và Cảnh hưng; còn phía cho Tam bối và Cửu phẩm khác nhau thì có các ngài: Nghĩa tịch, Trí viên, Nguyên chiếu và Giới độ. Hiện nay, tông Tịnh độ theo thuyết của ngài Đàm loan chỉ có khai hợp là khác nhau mà thôi.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Tuệ viễn); Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng)].
TAM BỐI SỰ PHẬT
Ba hạng người phụng sự Phật.
Cứ theo kinh Phân biệt thì phụng sự

Phật có chân, giả khác nhau nên chia làm ba loại:
1. Đệ tử của ma thờ Phật: Đệ tử của ma tuy thụ giới của Phật, nhưng tâm ưa thích nghiệp tà, không tin đạo chân chính, không biết có quả báo của tội ác, giả danh thờ Phật, thường đi theo tà.
2. Trời, người thờ Phật: Trời, người giữ gìn 5 giới, làm 10 điều thiện, đến chết
TAM BỐI SỰ PHẬT

4726
T
không phạm, dốc lòng tin nhân quả tội
phúc, thường nhớ nghĩ chính pháp.
3. Đệ tử của Phật thờ Phật: Đệ tử của
Phật vâng giữ 5 giới, học rộng kinh pháp,
tu tập trí tuệ, biết rõ các khổ trong 3 cõi,
tâm không tham đắm, muốn được giải
thoát, thực hành 6 độ, không tiếc thân
mệnh, không tạo nghiệp tà.
TAM CA DIẾP
.....
Ca diếp, Phạm: Kàzyapa.
Hán dịch: Quang ba.
Ba vị Ca
diếp. Vì thân
của các vị tỏa
ra ánh sáng
nên có tên là
Ca diếp. Ở
thời đức Phật
Tì bà thi, 3 vị
cùng nhau
xây dựng chùa
viện, nhờ
nhân duyên
ấy nên chiêu
cảm quả báo
làm anh em.
1. Ưu lâu tần loa ca diếp (Phạm:
Uruvilvà-kàzyapa): Ưu lâu tần loa nghĩa
là rừng mộc qua (cognassier, loại cây có quả
dùng làm rượu), vì chỗ ngài ở gần khu rừng
này nên gọi là Ưu lâu tần loa. Ngài thường
ủng hộ 4 chúng, cung cấp các thứ cần dùng,
không thể thiếu thốn.
2. Na đề ca diếp (Phạm: Nadì-

Kàzyapa): Na đề nghĩa là sông, vì chỗ ở của ngài gần con sông nên gọi là Na đề. Tâm ý ngài vắng lặng, hàngphục các kết nghiệp, tinh tiến tu hành.
3. Già da ca diếp (Phạm: Gayà-Kàzyapa): Già da nghĩa là thành, vì nhà ngài ở cách thành Vương xá 7 do tuần về phía nam nên gọi là Già da. Ngài thường quán xét các pháp, giáo hóa chúng sinh và không chấp trước vào bất cứ điều gì.
Ba anh em ngài Ca diếp vốn là ngoại đạo thờ lửa, mỗi vị theo thứ tự, có 500, 300, 200 đồ chúng, sau khi đức Phật thành đạo ít lâu, cả 3 vị được Ngài giáo hóa, qui y chính pháp.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.hạ; kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi].
TAM CÁ CÁO SẮC
Ba lần dạy bảo của đức Phật đối với các Bồ tát tích hóa và các Bồ tát đến từ các phương khác được ghi trong kinh Pháp hoa.
1. Không bao lâu nữa đức Như lai sẽ vào Niết bàn nên Ngài muốn phó chúc kinh Pháp hoa cho các đệ tử và người đời sau.
2. Đức Phật bảo đại chúng, sau khi Ngài diệt độ, nếu ai có khả năng đọc tụng hộ trì kinh Pháp hoa thì nay trước đức Phật hãy tự nói lời thệ.
3. Đức Phật lại bảo các thiện nam tử, sau khi Phật diệt độ, nếu người nào có khả năng thụ trì, đọc tụng kinh Pháp hoa này thì nay trước đức Như lai hãy tự nói lời thệ.

[X. phẩm Kiến bảo tháp trong kinh
Pháp hoa Q.4].
TAM CĂN
I. Tam Căn.
Cũng gọi Tam bối.
Căn tính của chúng sinh có 3 bậc
thượng, trung, hạ gọi là Tam căn.
Cứ theo phẩm Dược thảo dụ trong kinh
TAM CĂN
Ba vị Ca diếp qui y đức Phật
(bức khắc nổi ở tháp Sơn kì)

T
4727
Pháp hoa quyển 3, giống như cây cỏ um tùm trong rừng, có loại gốc nhỏ thân nhỏ cành nhỏ lá nhỏ, có loại gốc vừa thân vừa cành vừa lá vừa, có loại gốc lớn thân lớn cành lớn lá lớn; bậc thượng, trung, hạ tùy cây lớn nhỏ mà sức hấp thu khác nhau. Chúng sinh cũng thế, người thượng căn (lợi căn) căn tính lanh lẹ, bén nhạy, trí hiểu biết phát sinh nhanh chóng, có năng lực chịu đựng đối với việc khó làm và có khả năng chứng diệu quả; kế đến là người trung căn, còn người hạ căn (độn căn) là yếu kém nhất.
Ma ha chỉ quán quyển 6, hạ (Đại 46, 79 trung) nói: "Người hạ căn dứt hết hoặc (phiền não) mới ra khỏi Giả, trong kinh Pháp hoa, Phật phá tâm chấp trước Niết bàn của hạng người này, khuyến khích họ phát tâm Vô thượng đạo, khởi tuệ phương tiện (...) Người trung căn sau khi đoạn Kiến hoặc thì sinh tử rút ngắn dần, Tư hoặc tự nhiên đoạn. (...) Người thượng căn thì tâm chớm sinh trí tuệ liền thấu suốt Kiến hoặc và Tư hoặc tức không".
[X. luận Đại trí độ Q.54; Pháp hoa huyền luận Q.9; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6, phần 3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].
II. Tam Căn.
Gọi đủ: Tam bất thiện căn.
Chỉ cho 3 phiền não tham, sân và si.
(xt. Tam Bất Thiện Căn).
III. Tam Căn.
Gọi đủ: Tam vô lậu căn.
Tức chỉ cho Vị tri đương tri căn, Dĩ tri

căn và Cụ tri căn trong 22 căn.
(xt. Tam Vô Lậu Căn).
TAM CẤU
.....
Cấu, Phạm: Mala.
Ba thứ cáu bẩn. Chỉ cho 3 độc tham (Phạm: Ràga), sân (Phạm: Dvewa) và si (Phạm: Moha) làm cho tâm hành của chúng sinh nhớp nhúa.
Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng (Đại 37, 103 hạ) nói: "Tiêu trừ tam cấu, cứu giúp ách nạn, pháp Tiểu thừadạy dứt tuyệt 3 độc, gọi là Trừ tam cấu", tức nói tam độc là tam cấu.
Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao quyển 16, thượng, giải thích câu "Phật Tì xá phù không có tam cấu" cho 3 thứ hiện hành, chủng tử và tập khí là tam cấu. Còn các nhà Thiên thai thì gọi Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc là Tam cấu.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung].
TAM CHÂN NHƯ
.....
I. Tam Chân Như.
Thể tính chân thực không thay đổi của các pháp gọi là chân như.
Luận Thành duy thức y cứ vào Tam vô tính mà lập ra Tam chân như:
1. Vô tướng chân như: Thể của các pháp không có tướng hư vọng của Biến kế sở chấp.
2. Vô sinh chân như: Các pháp do nhân duyên mà sinh nên chẳng phải là thực sinh.
3. Vô tính chân như: Thể chân thực của các pháp không rơi vào lời nói, dứt

tuyệt lo lường, cho nên không có thực tính
của vọng tình sở chấp.
II. Tam Chân Như.
Tam chân như do luận Tạp tập thành
lập là:
1. Thiện pháp chân như: Chân như
theo duyên thành thiện pháp.
2. Bất thiện pháp chân như: Chân như
theo duyên thành bất thiện pháp.
3. Vô kí pháp chân như: Chân như
theo duyên là vô kí pháp.
TAM CHÂN NHƯ

4728
T
TAM CHI
I. Tam Chi.
Gọi đủ: Tam chi tác pháp.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Tam chi là Tông (mệnh đề), Nhân (lí do) và Dụ (thí dụ).
(xt. Tam Chi Tác Pháp).
II. Tam Chi.
Chỉ cho 3 vị danh tăng dịch kinh người nước Nguyệt chi: Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán, Chi lượng và Chi khiêm đời Tam quốc.
TAM CHI TÁC PHÁP
Cũng gọi Tam phần tác pháp.
Gọi tắt: Tam chi, Tam phần.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho luận thức gồm 3 phần Tông, Nhân, Dụ, của Tân nhân minh.
1. Tông là chủ đề của cuộc tranh luận. Tông do chủ từ và tân từ kết hợp thành. Theo qui định của Nhân minh, chủ từ và tân từ phải được cả người lập luận lẫn người vấn nạn chấp nhận. Khi kết hợp chủ từ và tân từ lại để thành lập 1 luận thức thì lúc đó mới trở thành chủ đề để tranh luận. Như "Âm thanh là vô thường" thì chủ từ âm thanh và tân từ vô thường được liên kết lại bằng chữ "là".
2. Nhân là căn cứ của luận chứng, là lí do để thành lập Tông. Nhân phải có đủ 3 điều kiện sau đây:
-Biến thị tông pháp tính, nghĩa là Nhân phải hoàn toàn có quan hệ với Tông, tức Nhân lúc nào cũng phải hiện hữu trong Tông.

-Đồng phẩm định hữu tính, nghĩa là Nhân phải có tính cách cùng phẩm, cùng loại với Tông.
-Dị phẩm biến vô tính, nghĩa là Nhân tuyệt đối không được mang tính cách khác loại với Tông.
3. Dụ là nguyên lí chung của sự tranh luận, biểu thị chân lí được cả đôi bên lập luận và địch luận cùng thừa nhận, tương đương với Đại tiền đề của Luận lí học phương Tây. Dụ có 2 thứ là Đồng dụ và Dị dụ; Đồng dụ là ví dụ cùng phẩm loại với Tông, Dị dụ là ví dụ khác phẩm loại với Tông. Luận thức dùng Đồng dụ gọi là Hợp tác pháp, còn luận thức dùng Dị dụ thì gọi là Li tác pháp.
Sau đây là luận thức Tam chi tác pháp hoàn chỉnh:
Tông(chi 1): Âm thanh là vô thường.
Nhân (chi 2): Vì nó có tính cách được tạo ra.
Dụ (chi 3): Những gì có tính cách được tạo ra đều là vô thường, như cái bình... (Đồng dụ–Hợp tác pháp);
Những gì không phải là vô thường thì đều không có tính cách được tạo ra, như hư không (Dị dụ–Li tác pháp).
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí]. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp, Nhân Minh).
TAM CHỈ
I. Tam Chỉ.
Ba chỉ hành do tông Thiên thai lập ra để đối lại với Tam quán Không, Giả, Trung. Đó là:
1. Thể chân chỉ: Đối lại với Không quán. Thể đạt cái hư vọng điên đảo của

vô minh chính là chân như của thực
tướng, gọi là Thể chân chỉ. Vì người đã
thấu suốt được các pháp do nhân duyên
hòa hợp là không vô tự tính, nên có thể
ngăn dứt hết thảy phan duyên vọng tưởng
mà chứng lí "không", không chính là chân,
vì thế gọi là Thể chân chỉ. Nếu đạt được
TAM CHỈ

T
4729
cảnh giới này thì phát định, mở mắt tuệ, thấy được Đệ nhất nghĩa, thành tựu tam muội Chân đế.
2. Phương tiện tùy duyên chỉ(cũng gọi Phương tiện chỉ, Hệ duyên thủ cảnh chỉ): Đối lại với Giả quán. Bồ tát tùy duyên từng trải các cảnh, tâm an trụ nơi tục đế mà bất động, gọi là Phương tiện tùy duyên chỉ. Bởi vì Bồ tát biết rõ "không" chẳng phải thật không nên dùng các phương tiện khéo léo, tùy duyên phân biệt thuốc và bệnh để giáo hóa chúng sinh, đồng thời, tâm ở trong tục đế mà không bị ngoại cảnh làm cho lay động. Nhờ đó mà mở mắt tuệ, thành tựu tam muội Tục đế.
3. Tức nhị biên phân biệt chỉ(cũng gọi Chế tâm chỉ): Đối lại với Trung quán. Chỉ cho tướng không phân biệt 2 bên: Sinh tử và Niết bàn, Hữu và Vô...
Bởi vì, như đã trình bày ở trên, Thể chân chỉ thiên về Chân, Phương tiện tùy duyên chỉ thì thiên về Tục, đều không phù hợp với lí Trung đạo. Đã biết Chân chẳng phải chân thì là bên Không tịch tĩnh; biết Tục chẳng phải tục thì là bên Hữu tịch tĩnh, cũng tức là dứt 2 bên Chân, Tục mà trụ chỉ ở Trung đế. Nếu đạt được cảnh giới này thì phát định Trung đạo, khơi mở mắt Phật, thành tựu tam muội Trung đạo.
[X. chương Tiểu chỉ quán chứng quả; Ma ha chỉ quán Q.3, thượng].
II. Tam Chỉ.
Tức "Phật tam chỉ, Xá lợi phất tam thỉnh" nói trong phẩm Phương tiện kinh

Pháp hoa.
(xt. Tam Chỉ Tam Thỉnh).
TAM CHỈ TAM THỈNH
Ba lần ngăn lại, ba lần thỉnh cầu. Đây là điển tích đức Phật tuyên giảng kinh Pháp hoa.
Theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, lúc đầu, đức Phật định nói kinh Pháp hoa, nhưng Ngài tự nghĩ thực tướng các pháp rất sâu xa mầu nhiệm thính chúng khó lãnh hội được, nên Ngài thôi, không muốn nói nữa. Sau, tôn giả Xá lợi phất thay mặt đại chúng, thỉnh cầu đức Phật giảng nói nhưng Phật ngăn lại. Cứ như thế, bên thỉnh, bên ngăn đến 3 lần, đức Phật mới chấp nhận lời thỉnh cầu lần thứ 3 của Tôn giả Xá lợi phất mà nói rộng về Diệu pháp, nên gọi là Tam chỉ tam thỉnh.
TAM CHIẾU
Thứ tự chiếu soi của mặt trời có 3 nấc từ khi mới mọc.
Cứ theo phẩm Bảo vương Như lai tính khởi trong kinh Hoa nghiêm quyển 34 (bản dịch cũ) thì ví dụ như mặt trời mọc, trước hết chiếu soi hết tất cả núi chúa(cao nhất), kế đến chiếu soi tất cả núi lớn và núi báu Kim cương, sau cùng chiếu soi tất cả đại địa. Sự giáo hóa chúng sinh của đức Phật cũng tuần tự theo các thứ lớp như sau: Trước hết, giáo hóa từ Đại bồ tát, rồi Duyên giác, Thanh văn, chúng sinh thiện căn quyết định, tất cả chúng sinh và cuối cùng cho đến chúng sinh tà định tụ.
Trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1, ngài Trí khải căn cứ vào thứ tự thuyết pháp của đức Phật mà chia ra: Núi cao, thung lũng và đồng bằng, rồi đem phối với 5 thời

giáo để giải thích; nghĩa là: Chiếu núi cao là thời Hoa nghiêm, chiếu các thung lũng là thời A hàm, chiếu đồng bằng thì chia làm 3 thời, theo thứ tự là: Thời Phương đẳng(ví dụ lúc 8 giờ sáng), thời Bát nhã(lúc 10 giờ) và thời Pháp hoa Niết bàn(lúc 12 giờ trưa).
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Quán âm nghĩa sớ kí Q.3; Phiên dịch
TAM CHIẾU

4730
T
danh nghĩa tập Q.14]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).
TAM CHÍNH
... ..
Cũng gọi Tam trung.
Chỉ cho 3 chính: Đối thiên chính, Tận thiên chính và Tuyệt đãi chính. Đây là sự giải thuyết về giáo nghĩa "Phá tà hiển chính" do tông Tam luận thành lập.
1. Đối thiên chính: Nhằm đối lại với các thiên kiến như đoạn kiến, thường kiến mà hiển bày chính lí, cũng như tùy bệnh cho thuốc.
2. Tận thiên chính: Diệt trừ các thiên kiến đoạn, thường mà hiển hiện chân lí, giống như dùng thuốc chữa bệnh.
3. Tuyệt đãi chính: Khi các thiên kiến đoạn, thường đã dứt sạch thì chính lí tương đối cũng chẳng còn, vì thế chính lí là chẳng phải thiên chẳng phải chính. Tuy không thể gọi là chính lí, nhưng vì để biểu thị tính chất tuyệt đối của nó, nên cũng gượng gọi là chính lí, cũng hệt như thuốc đến thì bệnh hết.
[X. Tam luận huyền nghĩa].
TAM CHU THỤ KÍ
.....
Đức Phật thụ kí cho hàng Thanh văn thành Phật qua 3 vòng thuyết pháp của kinh Pháp hoa. Đó là:
1. Pháp thuyết chu: Thụ kí cho bậc thượng căn, như việc thụ kí cho ngài Xá lợi phất trong phẩm Thí dụ.
2. Thí thuyết chu: Thụ kí cho hàng trung căn, như việc thụ kí cho 4 vị đại

Thanh văn: Ma ha Ca diếp, Tu bồ đề, Ca chiên diên và Mục kiền liên trong phẩm Thụ kí.
3. Nhân duyên chu: Thụ kí cho hàng hạ căn, như việc thụ kí cho ngài Phú lâu na, 1.200 vị Thanh văn, các ngài Kiều trần như, Ưu lâu tần loa ca diếp... trong phẩm Ngũ bách đệtửthụ kí, việc thụ kí cho 2.000 vị như ngài A nan.. trong phẩm Thụ học vô học, việc thụ kí cho Đề bà đạt đa trong phẩm Đề bà đạt đa và việc thụ kí cho tỉ khưu ni Ba xà, cùng 6.000 vị tỉ khưu ni Hữu học vô học trong phẩm Khuyến trì.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.4 thượng; Pháp hoa văn cú kí Q.4 trung, hạ; Pháp hoa huyền luận Q.5]. (xt. Tam Chu Thuyết Pháp, Thụ Kí).
TAM CHU THUYẾT PHÁP
.....
Cũng gọi Pháp hoa tam chu.
Đức Phật vì muốn cho hàng đệ tử Thanh văn ngộ nhập lí Nhất thừa thực tướng, nên Ngài dựa theo căn cơ thượng, trung, hạ mà nói pháp lập đi lập lại 3 vòng, gọi là Tam chu thuyết pháp. Đó là:
1. Pháp thuyết chu(cũng gọi Sơ chu): Đức Phật vì hàng thượng căn, y cứ vào pháp thể mà trực tiếp nói thực tướng các pháp và lí Thập như, xóa bỏ Tam thừa phương tiện, khiến họ liễu ngộ Nhất thừa chân thực. Trong vòng thuyết pháp này chỉ có 1 vị là Đại trí Xá lợi phất tỏ ngộ và được thụ kí(phẩm Phương tiện).
2. Thí thuyết chu(cũng gọi Trung chu): Đối với hàng trung căn chưa tỏ ngộ ở vòng đầu (Sơ chu), đức Phật lại nói về ba xe,

một xe để hóa độ họ. Trước nói 3 xe là dùng phương tiện, sau cho 1 xe lớn hiển chân thực để giúp họ tỏ ngộ lí Nhất thừa. Vòng thuyết pháp thứ 2 này có 4 vị đại đệ tử là các ngài Ma ha Ca diếp, Ma ha Ca chiên diên, Ma ha Mục kiền liên và Tu bồ đề lãnh ngộ và được thụ kí (phẩm Thí dụ).

3. Túc thế nhân duyên chu (cũng gọi Hạ chu, gọi tắt: Nhân duyên chu): Đức Phật

TAM CHU THUYẾT PHÁP

T
4731
vì hàng hạ căn không thể tỏ ngộ trong 2 vòng thuyết pháp trước mà nói đời trước họ đã gieo nhân căn cơ Nhất thừa dưới thời đức Phật Đại thông trí thắng, khiến họ thấy rõ cơ duyên lâu xa đời trước mà được tỏ ngộ. Trong vòng thuyết pháp này, có 1.200 vị Thanh văn tỏ ngộ và được thụ kí, đó là các ngài Phú lâu na, Kiều trần như...(phẩm Hóa thành dụ).
Tam chu trên đây được chia làm 4 giai đoạn là: Chính thuyết(Phật nói),Lãnh giải (nói lên sự hiểu tỏ của đệ tử), Thuật thành (Phật thừa nhận sự hiểu tỏ của các đệ tử) và Thụ kí(Phật nói trước về sự thành Phật của các đệ tử). Đức Phật theo đây để hóa độ đầy đủ 3 căn thượng, trung, hạ.
[X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; Pháp hoa kinh nghĩa sớ Q.8 (Cát tạng); Pháp hoa văn cú Q.4, thượng; Pháp hoa kinh huyền tán Q.3].
TAM CHỦNG ÁC
Ba thứ ác nói trong luận Thành thực quyển 10.
1. Ác: Làm những việc trái với đạo lí như giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối... đều thuộc về Ác.
2. Đại ác: Tự mình làm và dạy người làm, như mình giết, và dạy người giết, tự mình keo kiệt và dạy người keo kiệt... đều thuộc về Đại ác.
3. Ác trung ác: Tự mình sẻn pháp, và dạy người sẻn pháp, vì 1 người sẻn pháp thì làm cho nhiều người bị rơi vào ác đạo, cũng là đoạn diệt Phật pháp, đó là Ác trung Ác.

TAM CHỦNG BẤT KIÊN DỊCH TAM KIÊN PHÁP
Ba thứ bất kiên(không bền chắc)đổi thành 3 pháp kiên (3 pháp kiên cố).
Kinh Bản sự quyển 7 đem 3 thứ bất kiên là tài, thân và mệnh chuyển thành 3 pháp kiên. Đó là:
1. Bất kiên tài đổi thành kiên tài:
Tất cả của cải ở thế gian không có tính chất bền chắc, còn đó mất đó, không giữ được lâu. Nếu bố thí của cải ấy cho người nghèo khó, và người phạm hạnh thanh tịnh để cầu Niết bàn an lạc vô thượng, hoặc cầu quả vui trời, người trong đương lai, thì đó chính là Kiên tài(của cải kiên cố).
2. Bất kiên thân đổi thành kiên thân: Thân cha mẹ sinh ra là do 4 đại giả hòa hợp, mong manh không thực, chẳng có tính bền chắc, sống chết bất kì, không giữ được lâu. Nếu giữ gìn 5 giới, thanh tịnh không nhơ nhuốm, tu tập đạo vô thượng bồ đề để chứng thân kim cương bất hoại, thì đó là Kiên thân (thân bền chắc).
3. Bất kiên mệnh đổi thành kiên mệnh: Mệnh sống của con người tuy có thọ yểu khác nhau nhưng đều là mộng huyễn, thể tính không bền chắc, giây phút vô thường, khó giữ lâu được. Nếu biết rõ 4 đế, tu tập chính pháp, siêu việt sinh tử để tuệ mệnh thường trụ, thì đó chính là Kiên mệnh (mệnh sống kiên cố).
TAM CHỦNG BỆNH TƯỚNG
Ba thứ tướng bệnh nói trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4.
1. Tướng bệnh do 4 đại thêm lên:
a) Vì địa đại tăng lên nên sinh ra các

bệnh sưng tấy trầm trọng, thân khô đét.
b) Vì thủy đại tăng lên nên sinh ra bệnh
phù thũng, ăn uống không tiêu.
c) Vì hỏa đại tăng lên nên sinh ra bệnh
nhiệt, các khớp xương đau nhức.
d) Vì phong đại tăng lên nên sinh ra
các chứng chóng mặt, nôn mửa, thở gấp...
TAM CHỦNG BỆNH TƯỚNG

4732
T
2. Tướng bệnh do 5 tạng sinh:
a) Nếu bệnh sinh từ tim thì thân nóng lạnh, trong miệng khô ráo.
b) Nếu bệnh sinh từ phổi thì thân thể phù thũng, chân tay đau nhức, mũi bị nghẹt.
c) Nếu bệnh sinh từ gan thì lo sầu nóng nảy, nhức đầu mỏi mắt.
d) Nếu bệnh sinh từ lá lách thì khắp mình phong giật, ngứa ngáy khó chịu, ăn uống mất ngon.
e) Nếu bệnh sinh từ thận thì cổ họng bị nghẹn, bụng trướng tai ù.
3. Tướng bệnh trong 5 căn:
a) Mắt hoặc đỏ hoặc đau, màng mắt che mờ, thấy hoa giữa hư không, đó là bệnh mắt.
b) Tai hoặc đau hoặc điếc, hoặc tự nhiên ù tai, nghe tiếng rầm rì, đó là bệnh tai.
c) Mũi bị nghẹt và chảy mủ, đó là bệnh mũi.
d) Lưỡi hoặc nổi nhọt, hoặc tê cứng, ăn uống không thấy ngon, đó là bệnh lưỡi.
e) Tứ chi đau nhức, toàn thân ê ẩm, đó là bệnh thân.
TAM CHỦNG BIẾN DỊCH SINH TỬ
Ba nghĩa của sinh tử biến dịch:
1. Sự sinh diệt nhỏ nhiệm gọi là Biến dịch tử, vì vô thường đổi khác trong từng niệm, niệm trước đổi, niệm sau dời nên gọi là Biến dịch. Lại nữa, biến dịch là chết nên gọi là Biến dịch tử. Biến dịch tử này chung cho cả phàm và thánh.

2. Thân pháp tính chứng được do duyên theo vô lậu gọi là Biến dịch tử, vì thân này có thần thông biến hóa vô ngại, thường chuyển biến thường dời đổi, nên gọi là Biên dịch. Nghĩa này chung cho cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa.
3. Chỉ cho Pháp thân thực chứng, thân này ẩn hiển tự tại, thường chuyển biến, thường đổi dời nên gọi là Biến dịch. Sự biến dịch này chẳng phải là chết, nhưng Pháp thân này chưa ra khỏi sinh diệt, vẫn còn là pháp sinh tử vô thường, tùy theo chỗ biến đổi trên thân mà có sinh tử, cũng gọi là Biến dịch tử. Nghĩa này chỉ có trong Đại thừa.
[X. Thắng man kinh bảo quật Q.trung, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.8; Tam luận đại nghĩa sao Q.4]. (xt. Biến Dịch Sinh Tử).
TAM CHỦNG BỒ ĐỀ TÂM
Cũng gọi Tam Bồ đề tâm.
I. Tam Chủng Bồ Đề Tâm.
Theo luận Bồ đề tâm thì hành tướng của tâm bồ đề có 3 thứ khác nhau là Hạnh nguyện, Thắng nghĩa và Tam ma địa, gọi là Tam chủng bồ đề tâm.
1. Hạnh nguyện bồ đề tâm: Tức tâm Đại bi. Hạnh chỉ cho tất cả muôn hạnh thuộc Tứ hoằng, Lục độ; Nguyện chỉ cho Nguyện ba la mật. Ngoại đạo và Nhị thừa không khởi tâm này, chỉ có hàng Bồ tát đại sĩ mới phát được. Tức Bồ tát làm lợi ích cho cõi hữu tình không sót, nguyện cho họ được yên vui, quán tưởng hàm thức trong 10 phương cũng như thân mình, lại cứu giúp bằng môn Đại bi, tùy nguyện của chúng sinh mà chu cấp cho họ, ngay cả thân mệnh cũng không tiếc.

2. Thắng nghĩa bồ đề tâm (cũng gọi Thân bát nhã tâm): Bồ tát rõ biết tất cả pháp không có tự tính, cũng tức quán Phật tính thắng nghĩa không, để cầu tâm bồ đề. Nói theo Thập trụ tâm thì trước hết chán bỏ vọng tâm dị sinh đê dương của thế gian, kế đến xả bỏ tâm Nhị thừa duy uẩn vô ngã, lại xả bỏ các pháp môn tiệm tu, cứ như thế y theo lời dạy của

TAM CHỦNG BỒ ĐỀ TÂM

T
4733
Như lai, trước hết dùng trí tuệ tối thượng đối chiếu với 10 tâm hơn kém mà quán không 9 thứ tín tâm; kế đến, dùng diệu tuệ bát nhã sâu xa, quán không tất cả vọng tưởng của chúng sinh, thuyết pháp của chư Phật, trực tiếp quán các pháp duyên sinh không có tự tính mà không hóa 9 thứ trụ tâm. Vượt qua các trụ tâm này mà phát tâm bồ đề, thực hành hạnh bồ đề, đó chính là Thắng nghĩa bồ đề tâm.
3. Tam ma địa bồ đề tâm: Tức Ngũ bộ bí quán tương ứng với Tam mật. Tất cả chúng sinh tuy vốn có đủ 4 thứ Pháp thân của đức Phật Đại tì lô giá na và 4 thứ Mạn đồ la, nhưng vì 5 chướng, 3 độc... che lấp nên không giác ngộ được; nếu quán nhật nguyệt luân trong tâm, tụng từng chữ từng tiếng Chân ngôn, phát huy gia trì tam mật và sự diệu dụng của 4 trí thì ánh sáng của đức Đại nhật sẽ chiếu soi khắp pháp giới, các vị tôn của Ngũ bộ, Tam bộ đều hiển hiện, trụ trong Tam muội này thì tất cả đức dụng bất khả tư nghị đều đầy đủ trong thân tâm, biết ngay nơi thân này là thể của Đại nhật, đó là Tam ma địa bồ đề tâm.
[X. Bồ đề tâm luận khám văn Q.thượng; Giáo thời vấn đáp Q.3, 4; Đại nhật kinh sớ trụ tâm sao Q.6]. (xt. Bồ Đề Tâm).
II. Tam Chủng Bồ Đề Tâm.
Chỉ cho 3 thứ tâm bồ đề được nêu trong luận Đại thừa khởi tín, đó là:
1. Trực tâm: Tâm thường ngay thẳng,

không nịnh hót quanh co, thực hành chính pháp, đó chính là tâm bồ đề.
2. Thâm tâm: Đối với chính pháp, sinh tâm tin sâu và thích tu tất cả thiện hạnh.
3. Đại bi tâm: Thương xót tất cả chúng sinh chịu khổ, thường nghĩ đến việc cứu giúp khiến họ được yên vui.

TAM CHỦNG CHÍ GIÁO

Chỉ cho 3 thứ giáo rất lớn nói trong luận Hiển dương thánh giáo quyển 11:
1. Thánh ngôn sở nhiếp: Đối với chính pháp, thánh chế do đức Như lai và các đệ tử của ngài nói ra, người tu hành nên tuân thủ, tin hiểu, tu tập, không được trái vượt.
2. Đối trị tạp nhiễm: Người tu hành làm điều thiện, bỏ các ác phải có pháp đối trị, như tâm tán loạn thì đối trị bằng thiền định, tâm tham nhiễm thì đối trị bằng bất tịnh quán, như thế thì dứt vọng về chân, được vào chính đạo.
3. Bất vi pháp tướng: Người tu hành phải tuân thủ pháp tướng của chính giáo do đức Như lai nói ra, tư duy và tu hành đúng như lí, 1 lòng tinh tiến, không dám trái vượt.

TAM CHỦNG CHỈ QUÁN

Gọi tắt: Tam chỉ quán.
Chỉ cho Tiệm thứ chỉ quán, Bất định chỉ quán và Viên đốn chỉ quán do tông Thiên thai thành lập. Đó là:
1. Tiệm thứ chỉ quán(gọi tắt: Tiệm thứ quán): Pháp quán trước cạn sau sâu dần, giống như bước lên thang lầu từ thấp đến cao. Đầu tiên là giữ giới, đạt được 3 đường thiện; kế đến là tu thiền định, dứt dục phá lưới Dục giới, đạt được Sắc định và Vô sắc định; kế nữa là tu vô lậu, ra khỏi

ngục 3 cõi, đạt được đạo Niết bàn; lại tu từ bi, ngăn dứt việc tự chứng, đạt được đạo Bồ tát; sau đó, dần dần quán thực tướng, ngăn dứt thiên chấp 2 bên, đạt được đạo thường trụ. Đây chính là tướng của Tiệm thứ chỉ quán, các pháp môn này có năng lực khiến cho hành giả thấy được tính Phật, trụ Đại niết bàn.

2. Bất định chỉ quán: Pháp quán chẳng

TAM CHỦNG CHỈ QUÁN

4734
T
phải trước quán thực tướng, cũng chẳng phải theo thứ tự từ cạn đến sâu, mà là trước sau thay đổi nhau. Như đặt viên kim cương dưới ánh mặt trời thì hiện ra nhiều màu sắc bất định. Đây là giai vị không phân biệt, tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thực hành pháp trước cạn sau sâu, hoặc trước sâu sau cạn, hoặc cạn sâu, sự lí, tiệm đốn bất định... để thành tựu pháp quán thực tướng. Tức chỉ cho thế giới là Đệ nhất nghĩa, hoặc chỉ cho Đệ nhất nghĩa là "vị nhân đối trị"; hoặc dứt Quán là Chỉ, hoặc chiếu Chỉ là Quán, cho nên gọi là Bất định chỉ quán. Đây là nhờ đã trồng căn lành từ nơi các đức Phật quá khứ, nên nay tu chứng Thập nhị môn, hoát nhiên khai ngộ mà được Vô sinh nhẫn.
3. Viên đốn chỉ quán: Vừa mới phát tâm liền quán thực tướng. Quán trong pháp giới nhất sắc nhất hương đều là Trung đạo, cõi mình, cõi Phật và cõi chúng sinh cũng thế, cho nên vô minh trần lao chính là bồ đề, không có Tập đế để đoạn; biên, tà đều là Trung, chẳng có Đạo đế để tu; sinh tử tức niết bàn, không có Diệt đế để chứng. Giống như người có thần thông bay lên hư không, mới duyên theo thực tướng mà hành, giải đều viên đốn. Đây là dùng pháp tính tịch nhiên mà tu 4 thứ Tam muội, thực hành 8 chính đạo, tuy có trước sau nhưng thực không hai không khác, cho nên ở nơi đạo tràng mà mở ra tri kiến Phật, được Vô sinh nhẫn.
[X. Ma ha chỉ quán Q.1, thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, thượng; Pháp hoa

huyền nghĩa thích tiêm Q.10, thượng]. (xt. Bất Định Chỉ Quán, Chỉ Quán, Viên Đốn Chỉ quán, Tiệm Thứ Chỉ Quán).

TAM CHỦNG CHỨNG TƯỚNG

Ba loại tướng chứng thấy.

Cứ theo Pháp hoa sám nghi thì hành giả thuộc 3 căn thượng, trung, hạ tu tập tam muội Pháp hoa, trong 21 ngày, nhất tâm tinh tiến, nhưng vì căn tính khác nhau nên tướng chứng thấy không giống nhau, được biểu hiện qua 3 tướng như sau:

1. Hạ căn chứng tướng: Chỉ cho người tu hành thuộc hạ căn, trong 21 ngày, đạt được giới căn thanh tịnh, được chia làm 3 phẩm:

a) Tướng hạ phẩm giới căn thanh tịnh dần dần: Trong 21 ngày, hoặc đạt được mộng lành linh dị, hoặc có cảm giác các căn trong sáng, 4 đại nhẹ nhàng, tâm đạo phát khởi mạnh mẽ.

b) Tướng trung phẩm giới căn thanh tịnh: Trong 21 ngày, khi hành đạo, tọa thiền chợt thấy các màu sắc trong sạch, sáng đẹp như hoa, nghe mùi hương mầu nhiệm và âm thanh vi diệu khen ngợi, thân tâm vui mừng, được pháp hỉ lạc.

c) Tướng thượng phẩm giới căn thanh tịnh: Trong 21 ngày, thân tâm vắng lặng, hoặc tự thấy thân mình mặc áo pháp thanh tịnh, uy nghi tề chỉnh, thân tướng đoan nghiêm, lòng tin khơi mở, được pháp hỉ lạc, không còn sợ hãi.

2. Trung căn chứng tướng: Chỉ cho tướng chứng thấy của hành giả thuộc trung căn, cũng có 3 phẩm khác nhau:

a) Tướng hạ phẩm định căn thanh tịnh: Trong lúc ngồi thiền, chợt có cảm

giác thân tâm vắng lặng, phát được các thiền định, giác và quán rõ ràng, hỉ và lạc 1 tâm.
b) Tướng trung phẩm định căn thanh tịnh: Trong khi tọa thiền thân tâm an định, cảm biết hơi thở dài ngắn nhỏ nhiệm ra vào trong các lỗ chân lông khắp trên thân không ngăn ngại, hoặc thấy các tướng bất tịnh của tự thân, nhân đó phát ra thiền định, thân tâm khoái lạc, lặng lẽ chính thụ.
TAM CHỦNG CHỨNG TƯỚNG

T
4735
c) Tướng thượng phẩm định căn thanh tịnh: Lúc tọa thiền, thân tâm an tĩnh, duyên theo thân 5 ấm của mình liền cảm biết vô thường, khổ, không, mộng huyễn không thật, cho đến biết tất cả các pháp chẳng sinh chẳng diệt, tịch lặng vô vi, chán xa thế gian, dứt bặt phiền não.
3. Thượng căn chứng tướng: Chỉ cho tướng chứng biết của hành giả thuộc thượng căn. Cũng có 3 phẩm khác nhau:
a) Tướng hạ phẩm chứng biết tuệ căn: Trong lúc đi lại, ngồi thiền hay tụng niệm, chợt có cảm giác thân tâm như mây như bóng, mộng huyễn không thật, nhân đó mà tâm tỉnh giác, phát sinh trí tuệ, rõ suốt các pháp, không bị ngăn ngại, đối với các kinh luận, theo nghĩa mà giải thích, vấn nạn không bị trở ngại.
b) Tướng trung phẩm chứng biết tuệ căn: Trong khi đi lại, ngồi thiền hay tụng niệm, thân tâm vắng lặng, giống như hư không, trụ trong chính tuệ, trước mặt thấy bồ tát Phổ hiền và vô lượng Bồ tát khác tự vây quanh, đều hiện ở trước mặt mình, lúc đó được đại trí tuệ, thông suốt diệu nghĩa của các pháp do chư Phật nói, giảng thuyết vô cùng tận.
c) Tướng thượng phẩm chứng biết tuệ căn: Trong lúc đi lại, tọa thiền hoặc tụng niệm, thân tâm hoát nhiên thanh tịnh, thâm nhập thiền định, giác tuệ rõ ràng, được tổng trì vô ngại, chứng lục căn thanh tịnh, khơi mở tri kiến Phật, nhập vào ngôi vị Bồ tát.
TAM CHỦNG DIÊT

I. Tam Chủng Diệt.
Ba thứ diệt của các pháp Hữu vi và Vô vi: Trạch diệt, Phi trạch diệt, Vô thường diệt.
1. Trạch diệt: Sự tịch diệt lìa tất cả phiền não ràng buộc.
2. Phi trạch diệt: Sự tịch diệt không lìa tất cả phiền não ràng buộc.
3. Vô thường diệt: Các hành tam hoại phá diệt.
Trong 3 thứ tịch diệt trên đây, Trạch diệt và Phi trạch diệt thuộc về pháp Vô vi, còn Vô thường diệt thì thuộc về pháp Hữu vi.
[X. luận Đại tì bà sa Q.31]. (xt. Phi Trạch Diệt Vô Vi, Trạch Diệt).
II. Tam Chủng Diệt.
Ba thứ diệt của pháp Hữu vi: Niệm niệm diệt, Tương vi diệt và Vô dư diệt.
1. Niệm niệm diệt: Sự hoại diệt của tất cả pháp hữu vi trong từng sát na.
2. Tương vi diệt: Tính chất của sự phá diệt tương tục giữa các sát na trước sau trái nhau.
3. Vô dư diệt: Như sự diệt tắt của lửa đèn, sau khi diệt không còn gì sót lại.
Ba thứ diệt trước đây đồng nghĩa với 3 thứ Vô thường nói trong luận Thuận trung quyển hạ là Niệm niệm hoại diệt vô thường, Hòa hợp li tán vô thường và Tất cánh như thị vô thường.
III. Tam Chủng Diệt.
Ba phương thức đoạn diệt phiền não, đó là:
1. Vị hữu diệt: Phiền não chưa sinh khởi thì không để cho nó sinh khởi.
2. Phục li diệt: Phiền não đã sinh khởi, nhờ ở đạo thế, xuất thế mà hiện thời không

khởi.
3. Vĩnh li diệt: Phiền não đã nép phục, không sinh khởi, xa lìa nhân diệt, diệt mãi không còn, cho nên trong vị lai chắc chắn sẽ không sinh khởi lại.
[X. luận Tứ đế Q.3].
IV. Tam Chủng Diệt.
Ba loại Diệt đế được nêu trong luận Thành duy thức quyển 8 và trong Thành duy thức luận thuật kí quyển 9, phần đầu.
TAM CHỦNG DIÊT

4736
T
1. Tự tính diệt: Chỉ cho tính Biến
kế sở chấp. Diệt có nghĩa là không sinh,
bởi vì tự tính không sinh nên giả gọi là
Diệt.
2. Nhị thủ diệt: Chỉ cho tính Y tha
khởi. Nhị thủ là Năng thủ, Sở thủ. Bởi vì
tướng của Năng thủ, Sở thủ vốn không sinh
nên gọi là Nhị thủ diệt.
3. Bản tính diệt: Chỉ cho Chân như.
Bởi vì thể của Chân như xưa nay vốn vắng
lặng, cho nên gọi là Bản tính diệt.
[X. luận Biện trung biên Q.trung; Thành
duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.6, phần
cuối; Thành duy thức luận đồng học sao
Q.85].
TAM CHỦNG ĐỊNH NGHIỆP LUÂN
Ba thứ bánh xe định nghiệp.
Cứ theo phẩm Thập luân trong kinh
Địa tạng thập luân quyển 2, đức Như lai
dùng 3 bánh xe pháp Thiền định, Tụng
tập và Doanh phúc để phá diệt tất cả phiền
não hoặc nghiệp, đồng thời, khiến chúng
sinh tu hành đúng như lời Phật dạy để
chứng đạo quả, cho nên nói Tam chủng
định nghiệp luân này.
1. Kiến lập tu định nghiệp luân: Khiến
chúng sinh tu hành chính quán, quán xét
tướng sinh diệt của vô minh phiền não,
dùng các pháp như Sổ tức tu tập tĩnh lự,
phá diệt tất cả hoặc nghiệp, khiến tâm an
trụ nơi chính định.
2. Kiến lập tập tụng nghiệp luân:
Khiến chúng sinh tập tụng kinh giáo Đại
thừa, đầu hôm, nửa đêm, gần sáng, siêng
năng không mệt mỏi, tâm không tán loạn,

trừ diệt tất cả hoặc nghiệp.
3. Kiến lập doanh phúc nghiệp luân:
Khiến chúng sinh tu hành giữ giới, bố thí, tạo tượng, xây tháp, cúng dường Tam bảo, làm mọi việc phúc báo để phá trừ tất cả hoặc nghiệp.

TAM CHỦNG GIÁO TƯỚNG

I. Tam Chủng Giáo Tướng.
Cũng gọi Giáo tướng tam ý.
Ba sự sai khác về mặt giáo tướng giữa kinh Pháp hoa và các kinh trước Pháp hoa.
1. Căn tính dung bất dung tướng: Tức phán giáo Năm thời Tám giáo. Bốn thời (thời Hoa nghiêm, thời A hàm, thời Phương đẳng, thời Bát nhã) trước Pháp hoa là dùng 4 giáo Hóa nghi và Hóa pháp để giáo hóa hàng Nhị thừa, Tam thừa, Ngũ thừa căn tính chưa thuần thục. Trong 4 giáo Hóa pháp tuy có Viên giáo nhưng chỉ có Pháp khai hội(nghĩa là tất cả giáo pháp đều tương đồng nhất trí) chứ không có Nhân khai hội (nghĩa là loại bỏ sự khác nhau giữa Tam thừa, vì mọi người đều có khả năng thành Phật). Những người được Pháp hoa giáo hóa là những căn cơ Nhất Phật thừa, căn tính thuần thục, pháp năng hóa thì đủ cả Pháp khai hội và Nhân khai hội, tức là mở bày Viên giáo thuần tuý vi diệu.
2. Hóa đạo thủy chung bất thủy chung tướng: Các giáo khác ứng theo căn cơ làm lợi ích chúng sinh, không nói đến ý nghĩa giáo hóa bằng cách đưa Quyền về thực của Như lai. Còn Pháp hoa thì nói rõ bản ý thiết lập giáo pháp của Phật là khéo léo vì các căn cơ của chúng sinh mà gieo các chủng tử Đốn, Tiệm, Bất định, Hiển, Mật... sau đó dùng các giáo pháp

này mà điều phục, trưởng dưỡng và làm cho họ thuần thục, cuối cùng là độ thoát họ. Đủ biết việc thiết lập giáo pháp của đức Phật có 3 giai đoạn lợi ích: Chủng, Thục, và Thoát.

3. Sư đệ viễn cận bất viễn cận tướng:

Các kinh khác đều nói rằng khi Phật thành đạo ở gốc cây Bồ đề thì Thực trí mới tròn đủ, mới thi thiết Quyền trí, các đệ tử Nhị

TAM CHỦNG ĐỊNH NGHIÊP LUÂN

T
4737
thừa không vào được Thực trí thì cũng không thi thiết được Quyền trí. Còn kinh Pháp hoa thì cho rằng trước khi Phật ngồi dưới gốc cây Bồ đề, Ngài đã thành Phật từ lâu, đã đầy đủ cả hai trí Quyền và Thực; vả lại, các đệ tử cũng đã vào Thực trí rất lâu, cũng đã hiểu Quyền trí và thực hành rồi, cho nên, thầy và đệ tử đều đã có Quyền và Thực trí từ lâu xa trước khi Phật ngồi ở gốc cây Bồ đề.
Trong 3 loại giáo tướng trên đây, ngài Trí khải thường dùng cách phán giáo thứ nhất, ngài Kinh khê Trạm nhiên, ngài Tối trừng(người Nhật bản)thường dùng cách phán giáo thứ hai, ngài Nhật liên(Tổ của tông Nhật liên, Nhật bản) thì thường dùng cách phán giáo thứ ba.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1, thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1].
II. Tam Chủng Giáo Tướng.
Chỉ cho 3 thứ giáo tướng thường được các Luận sư phương Nam sử dụng.
1. Đốn giáo: Giáo pháp Hoa nghiêm dùng để giáo hóa hàng Bồ tát, như mặt trời chiếu trên núi cao, nên gọi là Đốn giáo.
2. Tiệm giáo: Lại chia làm Hữu tướng giáo và Vô tướng giáo. Tam tạng giáo(Tiểu thừa giáo) để hóa độ Tiểu thừa, trước dạy Bán tự giáo, gọi là Hữu tướng giáo. Sau khi thành Phật được 12 năm, đức Thế tôn vì hàng Đại thừa mà nói 5 thời Bát nhã cho đến thường trụ, gọi là Vô tướng giáo. Hữu tướng, Vô tướng đều thuộc về Tiệm giáo.

3. Bất định giáo: Như các kinh Thắng man, Kim quang... chẳng phải đốn, chẳng phải tiệm, nói rõ về Phật tính thường trụ, cho nên gọi là Thiên phương bất định giáo.
[X. Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.thượng, phần 1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, thượng].

TAM CHỦNG HÀNH NGHI

Chỉ cho 3 nghi thức niệm Phật: Tầm thường hành nghi, Biệt thời hành nghi, và Lâm chung hành nghi. Ba nghi thức này do vị tăng người Nhật bản là ngài Biện a căn cứ vào thuyết của các ngài Thiện đạo (Trung quốc)và Nguyên tín(Nhật bản) mà lập ra.
Cứ theo Mạt đại niệm Phật thụ thủ ấn của ngài Biện a thì Tầm thường hành nghi không câu nệ nơi chốn, thân thể, y phục, thức ăn uống tịnh hay bất tịnh, cũng không kể thời gian lâu mau hoặc lúc đi, đứng, ngồi, nằm... đều có thể niệm Phật. Biệt thời hành nghi thì phải chú trọng đến sự thanh tịnh của đạo tràng, thân thể, y phục... phải thường đứng, thường ngồi, thường ăn 1 bữa, không ăn thịt, hành tỏi... và không uống rượu, dốc lòng niệm Phật từ 1 ngày đến 10 ngày. Còn Lâm chung hành nghi thì cũng giống như Biệt thời hành nghi.

TAM CHỦNG HUÂN TẬP

I. Tam Chủng Huân Tập.
Chỉ cho 3 thứ tập khí: Danh ngôn tập khí, Ngã chấp tập khí và Hữu chi tập khí.
[X. luận Nhiếp đại thừa Q.thượng (bản dịch đời Đường)]. (xt. Tam Chủng Tập Khí).

II. Tam Chủng Huân Tập.
Ba thứ huân tập. Huân là xông ướp (như ướp trà bằng các loại hoa); Tập là tập tành luôn thành thói quen, như ướp trà bằng nhị sen, lâu ngày trà có mùi sen. Ba thứ huân tập là:
1. Danh ngôn huân tập: Danh là danh tự; Ngôn là ngôn thuyết. Thức phân biệt danh tự và ngôn thuyết này chính là Ý thức
TAM CHỦNG HUÂN TẬP

4738
T
thứ 6, do thức Mạt na thứ 7 truyền tống vào huân tập thức Chủng tử thứ 8, tạo thành tướng phần nhiễm ô, vì thế gọi là Danh ngôn huân tập.
2. Sắc thức huân tập: Sắc là các sắc làm đối tượng cho nhãn căn, do các sắc này dẫn sinh ra nhãn thức, gọi là Sắc thức. Phân biệt các sắc này chính là Ý thức thứ 6, cũng do thức Mạt na thứ 7 truyền tống vào để huân tập trong thức Chủng tử thứ 8 mà tạo thành tướng phần nhiễm ô, nên gọi là Sắc thức huân tập.
3. Phiền não huân tập: Chỉ cho các phiền não tham, sân, tà kiến... Các phiền não này là do Ý thức thứ 6 khởi động rồi do thức Mạt na thứ 7 truyền tống vào để huân tập trong thức Chủng tử thứ 8 mà tạo thành tướng phần nhiễm ô, cho nên gọi là Phiền não huân tập.
[X. Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.3].
TAM CHỦNG HƯƠNG
Chỉ cho 3 thứ hương ở thế gian được làm bằng rễ, cành và hoa của cây. Cứ theo kinh Giới đức hương thì người ta chỉ ngửi thấy mùi thơm của 3 thứ hương này khi thuận gió, còn nếu ngược gió thì không ngửi thấy. Ngài A nan tự nghĩ muốn tìm loại hương thù thắng hơn 3 thứ hương này, có thể bay ngược chiều gió mà lan tỏa khắp 10 phương, Ngài bèn thỉnh ý đức Phật. Phật liền dạy: “Nếu giữ gìn 5 giới, làm 10 điều thiện, kính thờ Tam bảo, nhân từ đạo đức, không phạm uy nghi... thì hương giới của

các việc ấy lan tỏa khắp 10 phương mà
không phụ thuộc vào gió có hay không,
xuôi hay ngược; hương giới ấy thanh tịnh
nhất, không 1 loại hương thế gian nào có
thể sánh được.
(xt. Giới Hương).
TAM CHỦNG HỮU
Chỉ cho 3 thứ pháp tồn tại.
1. Tương đãi hữu: Như đối với dài mà
có ngắn, đối với ngắn mà có dài; đối với
cảnh mà có tâm, đối với tâm mà có cảnh.
Lại như nặng nhẹ, đây kia, lớn nhỏ, cao
thấp...cũng thế.
2. Giả danh hữu: Mượn nhiều thứ tập
hợp lại thành 1 vật, như mượn 4 đại hòa
hợp thành thân người, có cái tên giả mà
không có thể thực.
3. Pháp hữu: Tất cả pháp do nhân duyên
sinh ra, tuy không có tự tính, nhưng cũng
chẳng như lông rùa, sừng thỏ hữu danh vô
thực, cho nên gọi là Pháp hữu.
[X. luận Đại trí độ Q.12; Đại minh tam
tạng pháp số Q.13].
TAM CHỦNG KÌ ĐẶC SỰ
Ba việc đặc biệt kì lạ.
Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân
quả quyển 4 thì Phật có 3 việc đặc biệt kì
lạ, đó là:
1. Thần thông kì đặc: Phật khéo thích
ứng với mọi căn cơ, hiện đại thần thông
không thể nghĩ bàn, khiến tất cả chúng sinh
và các tà ma ngoại đạo đều quay về với
chính pháp.
2. Tuệ tâm kì đặc: Tâm trí tuệ của đức
Phật sáng tỏ vắng lặng, soi rõ tất cả các
pháp, thành tựu Nhất thiết chủng trí.
3. Nhiếp thụ kì đặc: Phật khéo biết
các căn lợi độn của chúng sinh, mở đường

giáo hóa, khiến họ đều nghe chính pháp,
tiến tu các hạnh, ra khỏi sinh tử.
TAM CHỦNG LỄ PHẬT
Ba hình thức lễ Phật.
1. Thành quá lễ: Lúc lễ Phật, uy nghi
TAM CHỦNG LỄ PHẬT

T
4739
của thân không nghiêm chính, tương ứng
với khinh mạn mà thành ra lỗi lầm.
2. Tương tự lễ: Lúc lễ Phật, uy nghi
của thân tuy có vẻ đoan chính, nhưng lại
tương ứng với cảm giác tạp nhiễm.
3. Thuận thực lễ: Lúc lễ Phật, uy nghi
của thân đoan chính, tương ứng với chính
trí, thuận theo thực lí.
[X. Hoa nghiêm khổng mục chương
Q.1].
TAM CHỦNG LUẬT NGHI
Ba loại luật nghi.
Thuyết nhất thiết hữu bộ chia luật nghi
(tức phòng hộ) làm 3 loại:
1. Biệt giải thoát luật nghi: (Phạm:
Pràtimokwa-saôvara, cũng gọi Biệt giải
thoát giới): Tức Dục triền giới, là những
giới điều mà 8 chúng phải thụ trì.
2. Tĩnh lự sinh luật nghi: (Phạm:
Dhyàna-saôvara, cũng gọi Tĩnh lự luật
nghi hoặc Định cộng giới): Tức Sắc triền giới,
là luật nghi do tĩnh lự sinh ra.
3. Đạo sinh luật nghi (Phạm:
Anàsvara-saôvara, cũng gọi Vô lậu luật
nghi hoặc Đạo cộng giới): Là luật nghi của
các Thánh nhân thành tựu.
Ba loại luật nghi trên, nếu thêm Đoạn
luật nghi nữa thì thành là Tứ chủng luật
nghi, cũng gọi Tứ giới.
[X. luận Đại tì bà sa Q.119; luận Câu
xá Q.14; luận Thuận chính lí Q.36]. (xt.
Biệt Giải Thoát Luật Nghi, Giới, Vô Lậu
Luật Nghi, Tĩnh Lự Luật Nghi).
TAM CHỦNG NHÂN NAN BÁO
Ba hạng người khó báo đền ân đức.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 66 thì có 3 hạng người mà ân đức của họ đối với hữu tình rất khó báo đền. Đó là:
1. Người khuyên mình xuất gia: Nếu có người nói pháp cho mình nghe, khuyên mình xuất gia, cạo tóc nhuộm áo, đem tâm chính tín thụ trì tịnh giới, cho đến thành tựu bồ đề, thì ân đức của người ấy rất khó báo đền.
2. Người giúp mình biết rõ họa phiền não: Chúng sinh tích chứa phiền não hoặc nghiệp, chuốc lấy các khổ sinh tử; nếu có người nói pháp cho mình nghe, khiến mình thấy rõ sự tai hại của phiền não mà diệt trừ, thì ân đức của người ấy rất khó báo đền.
3. Người giúp mình được lậu tận: Nếu có người nói pháp cho mình nghe, chỉ dạy mình tu hành đúng như pháp, phá trừ phiền não, thoát khỏi khổ sinh tử, chứng được niềm vui của Niết bàn chân không, thì ân đức người ấy rất khó báo đền.

TAM CHỦNG NHẪN HẠNH

Ba thứ hạnh nhẫn chịu.

Cứ theo Chư kinh yếu tập quyển 10 thì Bồ tát tu hành có 3 hạnh nhẫn của thân, khẩu, ý:
1. Thân nhẫn hạnh: Khi tu hành, Bồ tát xả bỏ thân mệnh, tài sản không hề sẻn tiếc, cho đến dù có bị chém đứt thân thể cũng vẫn chịu đựng được.
2. Khẩu nhẫn hạnh: Khi tu hành, Bồ tát dẫu có bị khinh khi, đánh mắng, cũng vẫn nhẫn chịu, không phân trần tranh cãi.
3. Ý nhẫn hạnh: Khi tu hành, dù Bồ tát bị người hủy báng nhục mạ, nổi nóng mắng chửi, cũng vẫn nhẫn chịu như

không nghe thấy gì, không sinh tâm oán giận...

TAM CHỦNG PHÁP HOA

Ba loại Pháp hoa. Chỉ cho Căn bản, Ẩn mật và Hiển thuyết Pháp hoa, đây là chủ

TAM CHỦNG PHÁP HOA

4740
T
trương của tông Thiên thai Nhật bản.
1. Căn bản Pháp hoa: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm. Kinh này là pháp tự nội chứng của đức Phật, thuộc về Pháp hoa mà Phật vẫn chưa nói ra.
2. Ẩn mật Pháp hoa: Chỉ cho các kinh ở thời A hàm, Phương đẳng, Bát nhã. Các kinh này thuộc về Tam thừa mà đức Phật phương tiện nói rộng cho các căn cơ thấp kém hơn, nhưng nghĩa lí giáo thuyết trong đó cũng có ẩn chứa pháp Nhất thừa.
3. Hiển thuyết Pháp hoa: Chỉ cho kinh Pháp hoa. Kinh này nói rõ Phật thừa duy nhất.
Về phương diện Pháp hoa khẩu truyền thì có Tam chủng Pháp hoa do ngài Tuệ tư và Tuệ uy lập riêng. Ngoài ra còn có các thuyết lập Tứ chủng Pháp hoa, Ngũ chủng Pháp hoa, Thất chủng Pháp hoa... Thuyết này kết hợp với Mật giáo thì nói rõ 2 bộ Thai tạng giới và Kim cương giới là chẳng phải hai, hoặc nói ấn và chủng tử là chẳng phải một cũng chẳng phải khác.
TAM CHỦNG PHÁP THÂN
I. Tam Chủng Pháp Thân.
Ba loại Pháp thân do ngài Cưu ma la thập thành lập.
1. Pháp hóa sinh thân: Hóa thân Phật do pháp tính hóa hiện, tức thân Kim cương.
2. Ngũ phần pháp thân: Tức 5 phần công đức giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát, tri kiến.

3. Thực tướng pháp thân: Tức thực
tướng của các pháp tính không.
[X. Chú Duy ma kinh Q.3].
II. Tam Chủng Pháp Thân.
Ba loại Pháp thân do tông Thiên thai
thành lập.
1. Đãn không pháp thân: Pháp thân
của Tiểu thừa.
2. Tức giả pháp thân: Pháp thân của
Đại thừa Biệt giáo, là diệt sắc vô thường
mà đạt được Thường; 3 pháp còn lại là Lạc,
Ngã, Tịnh cũng như thế.
3. Tức trung pháp thân: Pháp thân của
Đại thừa Viên giáo. Nghĩa là pháp thân
của Như lai chẳng phải thường chẳng phải
vô thường, 3 pháp Lạc, Ngã, Tịnh, cũng
thế.
[X. Thiên thai nhân vương kinh sớ
Q.2].
III. Tam Chủng Pháp Thân.
Chỉ cho Lí pháp thân, Trí pháp thân
và Lí trí vô ngại pháp thân.
TAM CHỦNG PHÁT TÂM
I. Tam Chủng Pháp Tâm.
Chỉ cho 3 thứ tâm bồ đề mà Bồ tát phát
khởi ở giai vị tu đạo, đó là:
1. Tín thành tựu phát tâm: Hạnh
Thập tín viên mãn, tín tâm đã thành tựu,
tiến vào Sơ phát tâm trụ trong giai vị Thập
trụ.
2. Giải hành phát tâm: Giải là hiểu rõ,
Hành là tu hành. Nghĩa là trong giai vị
Thập hành hiểu được pháp tính vốn không,
tu hành 6 độ, phát tâm hồi hướng, tiến
vào giai vị Thập hồi hướng.
3. Chứng phát tâm: Chứng là chứng
nhập. Nghĩa là nhập Sơ địa cho đến Thập
địa. Sự chứng nhập này không có cảnh

giới, chỉ là trí Chân như, gọi là Pháp thân; pháp thân hiển phát nên gọi là Chứng phát tâm.
[X. Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.9].
II. Tam Chủng Phát Tâm.
Ba thứ tâm bồ đề do Bồ tát phát khởi trong Bồ đề tâm văn. Đó là:
1. Đại bi tâm: Bồ tát đã liễu ngộ tự
TAM CHỦNG PHÁT TÂM

T
4741
tâm vốn không sinh diệt nên thương xót chúng sinh uổng chịu trầm luân trong 6 đường, tuy mình chưa chứng bồ đề nhưng nguyện cho chúng sinh giải thoát. Do đó, phát tâm đại bi đồng thể rộng lớn, thực hành Tứ nhiếp pháp suốt đời vị lai, nhiếp thụ các chúng sinh ấy, khiến về nguồn chân, cùng thành Phật đạo.
2. Đại trí tâm: Bồ tát đã khởi phát đại trí, thệ độ chúng sinh, phẩm loại rất nhiều, căn khí khác nhau, nên phải phụng sự hết thảy chư Phật, học rộng diệu pháp, mỗi mỗi chứng nhập, chuyển hóa chúng sinh, phát trí đại bi rộng lớn.
3. Đại nguyện tâm: Tâm vốn thanh tịnh, nhưng bị trần lao che lấp lâu ngày nên tập khí khó có thể tiêu trừ ngay được, sợ bị luân hồi trong các đường ác, không gặp được thắng duyên Phật pháp, nên phát đại nguyện tu đủ muôn hạnh, hạnh và nguyện trợ giúp lẫn nhau, giống như chiếc xe vận chuyển không ngừng, thẳng đến bồ đề.
III. Tam Chủng Phát Tâm.
Chỉ cho 3 thứ phát tâm cầu vãng sinh nói trong kinh Quán Vô lượng thọ Phật, đó là:
1. Chí thành tâm: Chúng sinh ở thế giới Sa bà này muốn sinh về cõi nước của đức Phật kia thì nên phát tâm chuyên chí thành thực, chính niệm chân như, cầu nguyện vãng sinh.
2. Thâm tâm: Người muốn cầu quả Phật vô thượng thì tâm cần phải khế hợp thâm lí, trồng chắc căn lành, như gốc sâu

khó trốc.
3. Phát nguyện tâm: Khéo hồi hướng công đức của thực tâm Chân như và thiện tâm Thú quả, phát nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ, mau chứng pháp nhẫn, diệt trừ tất cả khổ não cho chúng sinh.
[X. kinh Quán Vô lượng thọ Phật]. (xt. Tam Tâm).
TAM CHỦNG PHƯƠNG NGÔN
Ba thứ ngôn giáo dùng để giải thích "Bát bất trung đạo" do ngài Hưng hoàng Pháp lãng thuộc tông Tam luận đời Tùy lập ra.
Cứ theo Đại thừa huyền luận quyển 1 thì 3 loại phương ngôn ấy là:
1. Loại phương ngôn thứ nhất: Chẳng phải sinh, chẳng phải chẳng sinh là trung đạo, sinh mà chẳng sinh là giả danh. Đã là sinh giả thì khó gọi được là sinh hay chẳng sinh, cho nên gọi là Tục đế trung đạo. Mà chẳng sinh giả thì cũng khó gọi được là chẳng sinh hay chẳng phải chẳng sinh, cho nên gọi là Chân đế trung đạo. Sinh diệt của Tục đế đều chẳng phải là sinh diệt, là sinh diệt của vô sinh diệt, sinh diệt của Chân đế đều chẳng phải là vô sinh diệt, là vô sinh diệt của sinh diệt, cho nên chẳng phải là sinh diệt, chẳng phải là vô sinh diệt, là Nhị đế hợp minh trung đạo. Cách thuyết minh 3 thứ Trung đạo này là Đoạt phá môn "triệt để phá trừ lập trường mà đối phương chấp trước để nêu tỏ trung đạo".
2. Loại phương ngôn thứ hai: Sinh diệt của vô sinh diệt là Tục đế trung đạo, vô sinh diệt của sinh diệt là Chân đế trung đạo; chẳng phải sinh diệt, chẳng phải vô sinh diệt là Nhị đế hợp minh

trung đạo. Cách thuyết minh này là Tung phá môn "tạm thời thừa nhận lập trường của đối phương để chỉ trích sự mâu thuẫn của họ là giả chấp, triệt để phá bệnh chấp của đối phương để nêu tỏ Trung đạo".

3. Loại phương ngôn thứ ba: Tục đế là giả sinh tức bất sinh, giả diệt tức bất diệt, loại bất sinh bất diệt này là Tục đế trung đạo; chẳng phải chẳng sinh, chẳng phải chẳng diệt là Chân đế trung đạo;

TAM CHỦNG PHƯƠNG NGÔN

4742
T
chẳng phải sinh diệt, chẳng phải chẳng sinh diệt là Nhị đế hợp minh trung đạo. Cách thuyết minh này là Bình đẳng môn "trực tiếp hiển bày đạo lí chân thực, triệt để phá trừ bệnh chấp của đối phương để nêu tỏ Trung đạo".
Về ngữ nghĩa của từ ngữ "phương ngôn", Đại thừa tam luận đại nghĩa sao quyển 2 của ngài Huyền duệ cho rằng: Phương là phương vực, là phương vực sở duyên của chúng sinh; Ngôn là ngôn giáo, là ngôn giáo tùy duyên của năng hóa. Tóm lại, ngôn ngữ của 1 địa phương gọi là Phương ngôn, cũng tức là ngôn giáo của bậc Thánh năng hóa là tùy theo căn cơ sở hóa mà được thiết lập.
[X. Trung quán luận sớ Q.1, phần đầu; Đại thừa chính quán lược tư kí; Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu Q.3; Đại thừa huyền vấn đáp Q.1; luận Thập trụ tâm Q.7].
TAM CHỦNG QUANG MINH
Ba thứ ánh sáng được nói trong luận Du già sư địa quyển 11, đó là:
1. Ánh sáng bên ngoài: Chỉ cho ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hỏa châu, đèn đuốc... Các thứ ánh sáng này có khả năng xua tan bóng tối, vì thế gọi là Ánh sáng bên ngoài.
2. Ánh sáng của pháp: Chỉ cho ánh sáng do nghe pháp rồi quán sát tu tập mà hiển hiện, làm cho tâm sáng và thấy rõ tính. Loại ánh sáng này có công năng phá trừ bóng tối của sự ngu si, hiển phát bản giác diệu minh, vì thế gọi là Ánh sáng của

pháp.
3. Ánh sáng trên thân: Chỉ cho ánh sáng hiển hiện trên thân của chư Phật, Bồ tát, Nhị thừa và chư thiên... Loại ánh sáng này cũng có công năng phá trừ bóng tối, nên gọi là Ánh sáng trên thân.
TAM CHỦNG QUỈ THẦN MA
Chỉ cho 3 loại quỉ nói trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4:
1. Tinh mị quỉ: Quỉ này do yêu tinh biến hóa để mê hoặc người, hiện hình những con thú như chuột, trâu... trong 12 giờ, hoặc hình thiếu niên, thiếu nữ, ông già, hoặc các hình tướng dễ sợ để não loạn người tu hành. Mỗi con thú sẽ đến vào đúng giờ của nó. Nếu nó thường đến vào giờ mão thì chắc chắn đó là loài chồn, thỏ, hễ nói đúng tên của chúng thì tinh mị liền tan. Nếu chúng đến vào các giờ khác thì cứ suy đây mà biết, gọi đúng tên chúng thì đều tiêu diệt.
2. Phụ dịch quỉ: Phụ dịch tức là ác dạ xoa. Cứ theo Ma ha chỉ quán thì vào thời mạt pháp của đức Phật Câu na hàm, có 1 tỉ khưu thích não loạn chúng tăng, bị đuổi ra khỏi tinh xá, bèn phát lời thề ác độc là thường não loạn người tọa thiền. Loài quỉ này cũng biến ra nhiều hình tướng như loài sâu bọ bám vào đầu và mặt người mà châm chích, hoặc ôm chặt lấy người, hoặc nói năng ồn ào và biến làm hình các con thú để não loạn người tu hành. Hành giả phải hay biết ngay lúc đó và trong bóng tối quở mắng loài quỉ kia (Đại 46, 507 thượng): "Ta hiện giờ biết ngươi rồi, ngươi ở trong cõi Diêm phù đề này ăn lửa và ngửi trộm hương lạp cát chi. Ngươi là loại tà kiến thích phá giới. Ta nay giữ giới,

quyết không sợ ngươi", rồi tụng giới luật
để trừ khử nó, quỉ kia liền rút lui, không
não loạn được.
3. Ma la quỉ (Ma la, Phạm:Màra, nghĩa
là hay cướp mệnh sống): Quỉ này thường
cướp mệnh sống trí tuệ của người tu hành,
thường biến ra 3 loại hình tướng để não
loạn người tu hành, tức hiện ra 5 trần cảnh
đáng sợ như màu sắc trông xấu xí, hôi thối,
TAM CHỦNG QUANG MINH

T
4743
âm thanh nghe rùng rợn, chối tai... và các hình tướng trái ý như là hổ(cọp), chó sói, sư tử... hoặc hiện ra 5 trần cảnh khả ái như sắc đẹp, tiếng hay và các hình tướng thuận tình như cha, mẹ... hoặc hiện ra 5 trần cảnh tầm thường vẫn thấy và các hình tướng chẳng trái chẳng thuận...
Ba loại hình trên đây hoặc làm sợ hãi, hoặc khiến ưa thích, đều có thể làm cho tâm người tu hành động loạn, thiền định không hiển phát được.
TAM CHỦNG SINH THÂN
Ba thứ thân do học phái Số luận thành lập.
1. Vi tế thân(gọi tắt: Tế thân): Chỉ cho thân mới sinh, tức là thân trung ấm. Thân vi tế này sinh vào trong thai, nhờ tinh huyết của cha mẹ hòa hợp mà được tăng trưởng. Vì sự sai biệt vi tế của nó có khả năng sinh ra thân đầu tiên, nên gọi là thân Thường trụ. Ngay khi thô thân chết đi thì tế thân nếu tương ứng với thiện trong các pháp hữu lậu thì theo thứ tự thụ sinh trong các cõi: Phạm, Trời, Thế chủ, người...; nếu tương ứng với ác trong các pháp hữu lậu thì thụ sinh vào đường súc sinh như các loài 4 chân(bò, ngựa, chó, dê...), có cánh (chim), bò sát(rồng, rắn...), đi ngang(cua...). Vì thân vi tế thường trụ chưa sinh trí chán lìa nên luân chuyển trong 8 nơi; nếu sinh khởi trí chán lìa thì bỏ thân vi tế này mà được giải thoát.
2. Phụ mẫu sinh thân: Chỉ cho Tế thân vào trong thai mẹ dần dần đầy đủ tướng mạo con người. Thân này và Cộng hòa hợp

thân đều thuộc thô thân. Thô thân nương vào máu, thịt, gân của mẹ và móng, lông, xương của cha mà sinh. Đây là Lục y thân (thân nương vào 6 thứ trên)giúp ích cho Tế thân ở trong.
3. Cộng hòa hợp thân(cũng gọi Đại dị thân): Thân sinh ra từ Phụ mẫu sinh thân trong thai và lấy 5 đại (đất, nước, lửa, gió, không)bên ngoài làm chỗ nương ở. Thân này và Phụ mẫu sinh thân đều có sinh diệt, cho nên không phải thân thường trụ.
[X. luận Kim thất thập Q.trung; luận Đại trí độ Q.12].
TAM CHỦNG TÁC Ý
Ba loại tác ý.
Tác ý là làm cho tâm chú ý để dẫn tới hoạt động. Ba loại tác ý là:
1. Tự tướng tác ý: Tức quán xét tự tướng của các pháp như sự biến đổi và chất ngại của sắc, sự phân biệt và rõ biết của thức... gọi là Tự tướng quán; còn sự chú ý do tương ứng với Tự tướng quán này mà sinh khởi thì gọi là Tự tướng tác ý, cũng tức là tác dụng tinh thần sinh khởi do tương ứng với trí tuệ của Tự tướng quán.
2. Cộng tướng tác ý: Tác ý sinh khởi do tương ứng với 16 hành tướng (16 hành tướng là cộng tướng chung của các pháp sắc và tâm) như khổ, không, vô thường, vô ngã... từ Tứ đế trở lên, cũng tức là tác dụng tinh thần sinh khởi do tương ứng với trí tuệ của Cộng tướng quán.
3. Thắng giải tác ý: Tác ý sinh khởi do tương ứng với Bất tịnh quán, Tứ vô lượng tâm, Hữu sắc giải thoát, Bát thắng xứ, Thập biến xứ..., cũng tức là tác dụng

tinh thần sinh khởi do tương ứng với Giả tưởng quán. Bất tịnh quán là quán tưởng sự nhớp nhúa của các pháp để xa lìa tham dục, như quán tưởng xác chết của 1 người đẹp đã chương sình, hôi thối, và bị dòi bọ rút rỉa, đó là Giả tưởng quán; cảnh sở quán của Giả tưởng quán không bị ràng buộc mà tự do quán giải, cho nên gọi là Thắng giải.

TAM CHỦNG TÁC Ý

4744
T
[X. luận Câu xá Q.7; luận Đại tì bà sa
Q.11].
TAM CHỦNG TĂNG
I. Tam Chủng Tăng.
Cứ theo phẩm Báo ân trong kinh Tâm
địa quán quyển 2 thì Tam chủng tăng là:
1. Bồ tát tăng: Như các vị bồ tát Văn
thù, Di lặc...
2. Thanh văn tăng: Như các ngài Xá
lợi phất, Mục kiền liên...
3. Phàm phu tăng: Những vị tăng có
đầy đủ Biệt giải thoát giới, chính kiến... và
có khả năng thuyết pháp làm lợi ích cho
người khác.
II. Tam Chủng Tăng.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 22 thì
Tam chủng tăng là: Thanh văn tăng, Bích
chi phật tăng và Bồ tát tăng.
III. Tam Chủng Tăng.
Cứ theo phẩm Kim cương thân trong
Đại bát niết bàn quyển 3 (bản Bắc) thì Tam
chủng tăng là:
1. Phạm giới tạp tăng: Tỉ khưu tuy giữ
giới cấm nhưng vì lợi dưỡng nên thường
gần gũi người phá giới, làm những việc giống
như họ, tiêm nhiễm những thói thô tạp,
lâu ngày nhân đó mà phá giới.
2. Ngu si tăng: Tỉ khưu tuy sống ở chốn
A lan nhã(nơi yên tĩnh thanh tịnh) nhưng
các căn chậm lụt, ngu độn, thô lỗ, không
có khả năng hiểu rõ kinh luật luận, đối với
các đệ tử vi phạm giới cấm cũng không có
khả năng dạy bảo họ sám hối để được thanh
tịnh.
3. Thanh tịnh tăng: Tỉ khưu tính vốn

thanh tịnh, giữ giới luật nghiêm túc, thông hiểu kinh luận, không bị các loại ma nhiễu loạn, lại có khả năng điều phục và làm lợi ích cho chúng sinh, giảng nói cho họ nghe về tính cách nặng nhẹ của các giới cấm, xứng đáng được gọi là những vị Đại sư hộ pháp vô thượng khéo giữ gìn giới luật.

Luận Đại trí độ quyển 3 chia Phạm giới tạp tăng làm 2 loại là Hữu tu tăng(tăng biết xấu hổ)và Vô tu tăng(tăng không xấu hổ), cộng chung thành Tứ chủng tăng.

TAM CHỦNG TẬP KHÍ

Cũng gọi Tam chủng huân tập, Tam huân tập.

Chỉ cho 3 thứ tập khí: Danh ngôn, Ngã chấp và Hữu chi.

1. Danh ngôn tập khí: Các chủng tử thân nhân duyên khác nhau của pháp hữu vi do danh ngôn huân tập (xông ướp) mà thành, được chia làm 2 thứ:

a) Biểu nghĩa danh ngôn: Những âm thanh khác nhau có năng lực giải thích nghĩa lí rõ ràng.

b) Hiển cảnh danh ngôn: Tâm, tâm sở pháp có khả năng phân biệt rõ các cảnh giới.

2. Ngã chấp tập khí: Các chủng tử do ngã chấp huân tập mà thành, làm cho hữu tình khởi lên sự sai khác về mình và người, cũng được chia làm 2 thứ:

a) Câu sinh ngã chấp: Chung cho thức thứ 6(ý thức) và thức thứ 7(thức Mạt na), ngoại trừ các vị Vô học của Nhị thừa, hàng Bồ tát từ địa thứ 8 trở lên và Như lai, các chúng sinh khác đều có tập khí này.

b) Phân biệt ngã chấp: Chỉ có ở thức

thứ 6, là tập khí sinh khởi ở vị Tư lương
của Dị sinh(phàm phu).
3. Hữu chi tập khí: Các chủng tử do
Hữu chi huân tập mà thành quả Dị thục
thiện, ác khác nhau, lại cũng được chia làm
2 thứ:
a) Hữu lậu thiện: Nghiệp nhân có năng
lực mang lại quả báo đáng ưa thích.
b) Chư bất thiện: Những nghiệp nhân
TAM CHỦNG TẬP KHÍ

T
4745
có năng lực đưa đến các quả báo chẳng đáng
ưa.
Hữu chi tập khí lấy thiện, ác tương ứng
với Tư của thức thứ 6 làm Tăng thượng
duyên, trợ giúp việc nuôi lớn các Danh
ngôn chủng tử của Dị thục vô kí, làm cho
sinh ra quả ở đương lai. Danh ngôn chủng
tử là Tư chủng tử của thức thứ 6, có công
năng hiển rõ tự nghĩa và phân biệt cảnh
giới; theo đó, chủng tử huân tập 5 uẩn tự
thân là lí do cắt nghĩa sự sai khác mình,
người, sinh thành tập khí ngã chấp, xoay
vần lẫn nhau mà làm thành các pháp hữu
lậu, hữu vi, tự tha, thiện ác...
[X. kinh Giải thâm mật Q.3; luận
Thành duy thức Q.8; Nhiếp đại thừa luận
thích Q.3 (bản dịch đời Đường); Thành
duy thức luận thuật kí Q.8, phần đầu].
(xt. Tập Khí).
TAM CHỦNG THANH TỊNH
Ba thứ thanh tịnh mà Bồ tát phải có
đầy đủ được nói trong luận Đại trí độ quyển
43. Đó là:
1. Tâm thanh tịnh: Không sinh tâm
nhiễm ô, tâm sân hận, tâm kiêu mạn, tâm
keo tham, và tâm tà kiến.
2. Thân thanh tịnh: Tâm thanh tịnh
nên không còn phải chịu thân đời sau,
thường được hóa sinh.
3. Tướng thanh tịnh: Tâm và thân đều
đã thanh tịnh, thì được thân có đầy đủ
tướng hảo trang nghiêm.
TAM CHỦNG THÀNH TỰU
Chỉ cho 3 thứ thành tựu: Chủng tử, Tự
tại và Hiện hành là giáo thuyết của tông

duy thức.
1. Chủng tử thành tựu: Chỉ cho tất cả phiền não do Kiến đạo đoạn và Tu đạo đoạn, các pháp vô kí tự nhiên sinh khởi và tất cả chủng tử chưa bị tổn hại, vẫn còn tồn tại như Sinh đắc thiện...; được chia làm 2 thứ:
a) Thể thành tựu: Thể chân thực vĩnh viễn không bị tổn hoại.
b) Công năng thành tựu: Tác dụng công năng không cần phải đối trị mà thành tựu.
2. Tự tại thành tựu: Chỉ cho những thiện pháp nhờ sức gia hạnh mà sinh ra; loại chủng tử này được nhậm vận tự tại, cho nên gọi là Tự tại thành tựu.
3. Hiện hành thành tựu: Chỉ cho sự hiện hành của tất cả pháp. Tức các pháp 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới thông cả hữu lậu, vô lậu, thiện, bất thiện, vô kí...
[X. luận Du già sư địa Q.52, 56; luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.1; luận Đại tì bà sa Q.15].
TAM CHỦNG THẮNG DŨNG MÃNH
Ba thứ dũng mãnh thù thắng trong việc tu tập Phật đạo được nói đến trong phẩm Qui y của Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 1. Đó là:
1. Nguyện thắng dũng mãnh: Lúc mới bắt đầu tu hành, phát 4 thệ nguyện rộng lớn, phát tâm mạnh mẽ thành Phật bồ đề, hóa độ tất cả chúng sinh.
2. Hạnh thắng dũng mãnh: Dốc lòng học đạo, tu các diệu hạnh, phát tâm mạnh mẽ, quyết tới bồ đề.
3. Quả thắng dũng mãnh: Nhất tâm tinh tiến, thường thực hành mọi thiện hạnh, phát tâm mạnh mẽ, quyết cầu thành

Phật, nhờ tu nhân mà cảm quả, cùng với
Phật bình đẳng không hai.
TAM CHỦNG THÂN
Ba thứ thân. Thân nghĩa là tụ tập. Luận
Đại thừa ngũ uẩn cho Danh, Cú, Văn là
TAM CHỦNG THÂN

4746
T
3 thứ thân. Đó là:
1. Danh thân: Y cứ vào việc mà đặt
tên, tên nói lên tự tính, đó là Danh thân.
2. Cú thân: Văn pháp tiếng Phạm là
do liên kết các chữ lại thành câu, như bồ là
1 chữ, đề là 1 chữ, liên kết 2 chữ lại gọi là
Bồ đề. Cho nên câu nói lên sự sai khác, đó
là Cú thân:
3. Văn thân: Văn tức văn tự, là chỗ
nương của 2 pháp Danh và Cú.
TAM CHỦNG THẦN BIẾN
Cũng gọi Tam chủng thị đạo, Tam thị
hiện, Tam thần biến.
Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 86 thì
đức Như lai có 3 thứ thần biến là:
1. Thuyết pháp thần biến: Như lai
dùng trí vô ngại biết rõ nghiệp nhân thiện
ác và quả báo thiện ác của chúng sinh, hiện
tất cả thần biến mà nói pháp cho chúng
sinh nghe.
2. Giáo giới thần biến: Như lai dạy các
đệ tử điều gì nên làm, điều gì không nên
làm, điều gì nên tin, điều gì không nên tin,
cái gì nên gần gũi, cái gì không nên gần
gũi, các pháp tạp nhiễm, các pháp thanh
tịnh... và hiện các thần thông biến hóa mà
dạy răn họ.
3. Thần thông biến hóa: Như lai vì
điều phục các chúng sinh kiêu mạn, nên
hoặc hiện 1 thân làm nhiều thân, hoặc hiện
nhiều thân làm 1 thân, ra vào sườn núi,
vách đá không bị ngăn ngại, trên thân ra
lửa, dưới thân ra nước; hoặc dưới thân ra
lửa, trên thân ra nước; hoặc vào đất như
vào nước, đi trên nước như đi trên đất...

dùng các thứ thần thông biến hóa như thế
để điều phục các chúng sinh.
TAM CHỦNG THẾ GIAN
Cũng gọi Tam thề gian.
Chỉ cho 3 loại thế gian.
I. Tam Chủng Thế Gian.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 47 thì 3
loại thế gian là:
1. Chúng sinh thế gian: Chỉ cho tất cả
chúng sinh được cấu tạo thành bằng 5 ấm,
là chính báo năng cư.
2. Quốc độ thế gian: Tức khí thế gian,
chỉ cho cõi nước mà hữu tình cư trú, như
núi, sông, đất liền..., thuộc về y báo sở
cư.
3. Ngũ uẩn thế gian(cũng gọi Ngũ ấm
thế gian): Ngũ uẩn tức sắc, thụ, tưởng, hành,
thức. Năm uẩn trong 10 cõi đều có sai khác,
cho nên gọi là Ngũ uẩn thế gian, là thể
chung của y báo và chính báo.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng
quyết Q.5, phần 3].
II. Tam Chủng Thế Gian.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh khổng mục
chương quyển 3 thì Tam chủng thế gian
gồm:
1. Khí thế gian: Chỉ cho 3 nghìn thế
giới, là cảnh giới do đức Thích ca Như lai
hóa đạo. Khí nghĩa là dung chứa và nương
dùng, tức là núi, sông, đất liền... dung chứa
chúng sinh, là nơi chúng sinh dùng để
nương ở.
2. Chúng sinh thế gian: Năm ấm hòa
hợp, cùng chung sinh ra, gián cách khác
nhau, là những căn cơ do đức Thích ca Như
lai giáo hóa.
3. Trí chính giác thế gian: Chỉ cho
bậc Trí giả dùng trí vô lậu mà được Chính

giác, tức là đức Phật trong chính báo; hoặc chỉ cho cảnh giới mà các bậc trí nương ở, cũng tức là thế gian siêu xuất 3 cõi luân hồi.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14]. (xt. Xuất Thế Gian).
III. Tam Chủng Thế Gian.
Ba loại thế gian do học phái Số luận
TAM CHỦNG THẾ GIAN

T
4747
của Ấn độ thành lập:
1. Thiên thượng thế gian: Chỉ cho các Thiên chúng ở trên cõi trời.
2. Nhân gian thế gian: Chỉ cho loài người sống trên mặt đất.
3. Thú đạo thế gian: Chỉ cho loài cầm thú sống ở giữa khoảng trời và đất.
Ba loại thế gian này đều do 1 Tự tính đế duy nhất sinh ra.
[X. luận Kim thất thập Q.thượng].
TAM CHỦNG THỊ ĐẠO
Phạm;Trìịi pràtihàryàịi.
Pàli: Tìịi pàỉihàriyàni.
Cũng gọi Tam thị hiện, Tam giáo hóa Tam biến hiện, Tam luân, Tam nghiệp luân, Tam thần túc, Tam chủng thần biến.
Ba thứ thị đạo, là đức dụng của 3 nghiệp thân, khẩu, ý do Phật, Bồ tát thị hiện để giáo hóa chúng sinh.
Cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 469 thì Bồ tát có 3 thứ thị đạo là:
1. Thần biến thị đạo: Bồ tát vì thương xót nỗi khổ trong địa ngục kia nên thị hiện sức thần thông, diệt trừ các khổ cụ như nước sôi, dao kiếm, khiến cho chúng sinh nhờ sức thần biến này được ra khỏi địa ngục, sinh lên cõi trời, cõi người, hưởng mọi thú vui.
2. Kí thuyết thị đạo: Bồ tát vì thương xót nỗi khổ trong địa ngục kia, nên ghi lấy những điều mà chúng sinh nghĩ trong tâm rồi nói pháp cho họ nghe, khiến chúng sinh nhờ sức pháp này được ra khỏi địa ngục, sinh lên cõi trời, cõi người, hưởng mọi thú

vui.
3. Giáo giới thị đạo: Bồ tát vì thương xót nỗi khổ trong địa ngục kia, nên phát tâm từ bi hỉ xả, nói pháp dạy răn, khiến các chúng sinh nhờ sự dạy răn này, được ra khỏi địa ngục, sinh lên cõi trời, cõi người, hưởng mọi thú vui.
Còn cứ theo luận Câu xá quyển 27 thì 3 thứ thị đạo là:
1. Thần biến thị đạo (Phạm:Fidhipratihàryaô).
2. Kí tâm thị đạo (Phạm:Anuzàsanìpratihàryaô).
3. Giáo giới thị đạo (Phạm:Àdesapratihàryaô).
Ba thứ Thị đạo này tương đương với 3 thông trong 6 thông, tức là Thần biến thị đạo tương đương với Thần cảnh thông, Kí tâm thị đạo tương đương với Tha tâm thông và Giáo giới thị đạo thì tương đương với Lậu tận thông. Lại vì Thần biến, Kí tâm là để giáo hóa ngoại đạo khiến họ qui phục mà tin nhận, còn Giáo giới là để khiến họ phát tâm tu hành nên được xem là tôn quí và thù thắng nhất.
Ngoài ra, luận Du già sư địa quyển 27, kinh Đại bảo tích quyển 86, kinh Trung a hàm quyển 35, kinh Trường a hàm quyển 16, kinh Tạp a hàm quyển 8... đều có thuyết Tam chủng thị đạo, hoặc Tam thị hiện, Tam thần túc, nhưng nội dung hơi khác.
[X. luận Tập dị môn túc Q.6; luận Tạp a tì đàm tâm Q.6; luận Đại tì bà sa Q.103].
(xt. Lục Thông, Thị Hiện).
TAM CHỦNG THIỀN
Ba thứ thiền định.
1. Thế gian thiền: Chỉ cho thiền định cõi Sắc và cõi Vô sắc. Có 2 thứ:
a) Căn bản vị thiền, có 3 phẩm: Tứ thiền, Tứ vô lượng và Tứ thông, gọi chung

là Thập nhị môn thiền. Người chán ngán sự tán loạn ở cõi Dục thì tu Tứ thiền; người muốn cầu phúc lớn thì tu Tứ vô lượng, còn người chán sự bó buộc ở cõi Sắc thì tu Tứ không.

b) Căn bản tịnh thiền: Gặp Phật ra đời,

TAM CHỦNG THIỀN

4748
T
nghe Phật thuyết pháp, nhờ đó mà phát ngay được trí vô lậu, cho nên gọi là Tịnh thiền. Cũng có 3 phẩm: Lục diệu môn, Thập lục đặc thắng và Thông minh thiền, theo thứ tự là pháp tu của người nhiều tuệ tính, người nhiều định tính và người định tuệ bằng nhau.
2. Xuất thế thiền: Có 4 loại: Quán, Luyện, Huân, Tu.
a) Quán thiền: Quán là quán chiếu rõ ràng các cảnh bất tịnh nên gọi là Quán. Có 4 thứ: Cửu tưởng, Bát bối xả, Bát thắng xứ và Thập nhất thiết xứ.
b) Luyện thiền: Luyện là rèn luyện, tức chỉ cho Cửu thứ đệ định; định này từ cạn đến sâu, theo thứ tự rèn luyện Tứ thiền đến Diệt tận định, không xen lẫn các niệm khác, dùng vô lậu rèn luyện hữu lậu, thông suốt Bát địa.
c) Huân thiền: Huân là huân tập thuần thục, như tam muội Sư tử phấn tấn có công năng diệt trừ sự xen tạp các niệm khác, thuận nghịch tiến thoái đều tùy ý tự tại.
d) Tu thiền: Loại thiền định siêu việt, tu các định trước làm cho tinh diệu, có thể xuất nhập một cách tự tại.
3. Xuất thế gian thượng thượng thiền: Tức 9 thứ Đại thiền nói trong kinh Địa trì quyển 5.
a) Tự tính thiền: Tu quán thực tướng của tâm, không tìm cầu bên ngoài.
b) Nhất thiết thiền: Được tất cả công đức tự hành, hóa tha.
c) Nan thiền: Thiền sâu xa, mầu nhiệm

khó tu.
d) Nhất thiết môn thiền: Tất cả thiền định đều từ môn này mà ra.
e) Thiện nhân thiền: Thiền này các chúng sinh có thiện căn lớn đều cùng tu.
f) Nhất thiết hành thiền: Bao nhiếp tất cả hành pháp của Đại thừa.
g) Trừ não thiền: Trừ diệt khổ não của chúng sinh.
h) Thử thế tha thế lạc thiền: Thiền khiến cho chúng sinh đều được niềm vui trong đời này và đời khác.
i) Thanh tịnh tịnh thiền: Dứt hết hoặc nghiệp, được quả báo thanh tịnh đại bồ đề.
[X. luận Câu xá Q.18; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4, phần 1; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.1, thượng].
TAM CHỦNG THỤY MIÊN
Thụy miên nghĩa đen là ngủ gục, nghĩa bóng là phiền não; Thụy miên ở đây là tác dụng làm cho tâm trở nên mờ tối.
Theo Di giáo kinh luận thì có 3 nguyên nhân gây ra thụy miên:
1. Do ăn uống gây ra.
2. Do thời tiết gây ra.
3. Do tâm sinh ra.
Hai nguyên nhân đầu là Thụy miên của A la hán, có thể dùng sự tinh tiến để đối trị; như ban ngày thì siêng năng tu tập các pháp lành, lúc đầu hôm và cuối đêm cũng không bỏ phế, nửa đêm có thể tụng kinh, không vì ngủ nghỉ mà luống phí 1 đời.
Riêng thụy miên từ trong tâm sinh khởi thì có 2 cách đối trị:
1. Đối trị bằng tư duy quán sát: Quán xét các pháp 5 ấm sinh diệt, hư hoại, nghĩ

về lửa vô thường thiêu đốt các cõi thế gian, cầu trí tuệ thiền định để tự độ.
2. Đối trị bằng giới pháp thanh tịnh: Thiền định tương ứng với giới tâm, để tâm mình an trụ trong 6 cảnh sắc, thanh..., có năng lực làm cho tự địa(hoàn cảnh của mình) thanh tịnh trang nghiêm, cũng khiến cho tha địa(hoàn cảnh của người khác) không lỗi.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.31; kinh Phật bản hạnh tập Q.59]. (xt. Thụy Miên).
TAM CHỦNG THỤY MIÊN

T
4749
TAM CHỦNG THƯỜNG
Chỉ cho 3 tính thường hằng của Pháp thân, Báo thân và Ứng thân:
1. Bản tính thường: Bản tính của Pháp thân là thường trụ, không sinh không diệt.
2. Bất đoạn thường: Báo thân thường nương vào Pháp thân, không có gián đoạn.
3. Tương tục thường: Ứng thân sau khi mất đi lại tiếp tục hóa hiện vô cùng.
TAM CHỦNG TINH TIẾN
I. Tam Chủng Tinh Tiến.
Ba thứ tinh tiến do luận Thành duy thức quyển 9 thiết lập.
1. Bị giáp tinh tiến: Phát đại thệ nguyện lợi mình lợi người mạnh mẽ, dù trải qua vô số kiếp cũng không có ý nghĩ trở lui, thề thành tựu việc lớn, cũng như người trong uy thế hùng dũng mặc giáp ra trận.
2. Nhiếp thiện tinh tiến: Thu nhiếp các thiện pháp, tinh tiến tu hành.
3. Lợi lạc tinh tiến: Đem lại lợi lạc cho tất cả chúng sinh, tâm không mỏi mệt.
II. Tam Chủng Tinh Tiến.
Ba thứ tinh tiến được thành lập trong kinh Bồ tát thiện giới quyển 5.
1. Trang nghiêm tinh tiến: Bồ tát phát tâm tinh cần tu tập tất cả phạm hạnh, trang nghiêm đạo quả. Lại thị hiện thụ sinh trong 3 cõi để hóa độ chúng sinh, cho đến mở lòng đại bi đi vào trong địa ngục để chịu khổ thay cho chúng sinh, tâm không ngừng nghỉ.

2. Nhiếp thiện pháp tinh tiến: Bồ tát đã tu 6 độ, phạm hạnh, không bị phiền não, ác nghiệp và tà kiến khuynh đảo, thu giữ tất cả pháp lành trong thế gian và xuất thế gian, tâm không buông lơi.
3. Lợi ích chúng sinh tinh tiến: Bồ tát trong tất cả thời gian, tu tập Thánh đạo, làm lợi ích hết thảy chúng sinh, dùng mọi phương tiện hóa đạo chúng sinh, khiến họ đều đoạn diệt nhân ác, thành tựu quả thiện, dù trải vô số kiếp, tâm không hề mỏi mệt.
[X. luận Vô tính nhiếp Q.7]. (xt. Tinh Tiến).

TAM CHỦNG TỊNH NGHIỆP

Ba thứ chính nhân tịnh nghiệp vãng sinh Tịnh độ nói trong kinh Quán Vô lượng thọ, đó là:
1. Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm không giết, tu 10 điều thiện.
2. Thụ trì 3 qui y, đầy đủ các giới, không phạm uy nghi.
3. Phát tâm bồ đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, khuyến khích người tinh tiến tu hành.

TAM CHỦNG TỊNH NHỤC

Chỉ cho 3 thứ thịt thanh tịnh tỉ khưu được phép ăn mà không phạm giới.
1. Không phải con vật bị giết để đãi mình ăn, mình không thấy nó bị giết.
2. Không phải vì mình mà con vật bị giết, mình cũng không nghe nó kêu khi bị giết.
3. Mình không nghi ngờ là con vật bị giết để đãi mình ăn.
Tuy nhiên, theo kinh điển Đại thừa, thì ăn thịt là trái với tinh thần đại từ bi của

đức Phật, cho nên Đại thừa cấm chỉ ăn thịt. Còn cho phép ăn 3 thứ thịt thanh tịnh chẳng qua là phương tiện cho hàng Thanh văn mà thôi.
[X. luật Tứ phần Q.42; luật Thập tụng
TAM CHỦNG TỊNH NHỤC

4750
T
Q.37; Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh Q.9; Phạm võng kinh yếu giải Q.5]. (xt. Tịnh Nhục).
TAM CHỦNG TRANG NGHIÊM
I. Tam Chủng Trang Nghiêm.
Cũng gọi Tam chủng thành tựu tâm trang nghiêm, Tam chủng nguyện nghiêm, Tam nghiêm.
Ba loại công đức trang nghiêm cõi Tịnh độ cực lạc.
1. Quốc độ trang nghiêm: Công đức trang nghiêm cõi nước của Phật, gồm có 17 thứ như Trang nghiêm thanh tịnh công đức thành tựu, Trang nghiêm lượng công đức thành tựu...
2. Phật trang nghiêm: Gồm có 8 thứ như Trang nghiêm tòa công đức thành tựu...
3. Bồ tát trang nghiêm: Gồm có 3 thứ công đức Trang nghiêm chia làm 29 câu, cho nên cũng gọi là Tam chủng nhị thập cửu cú trang nghiêm.
[X. luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ].
II. Tam Chủng Trang Nghiêm.
Chỉ cho 3 loại Y báo trang nghiêm do tông Tịnh độ lập ra, đó là:
1. Địa hạ trang nghiêm: Như ánh sáng của tất cả bảo chàng phản chiếu lẫn nhau.
2. Địa thượng trang nghiêm: Như tất cả đất báu, ao rừng, lầu báu, cung điện...
3. Hư không trang nghiêm: Tất cả cảnh biến hóa như cung báu, mạng lưới hoa, mây báu, chim hóa, phong quang, động phát,

tiếng nhạc...
Ba loại trang nghiêm này đều là tướng thù thắng, vô lậu chân thực ở cõi nước Cực lạc của đức Phật A di đà.
[X. phần Huyền nghĩa trong kinh Quán Vô lượng thọ].
TAM CHỦNG TRỌNG TỘI
Ba thứ tội nặng do Mật tông thành lập. Đó là:
1. Thoái tam muội da: Sau khi nhận pháp, hành giả lui mất bản thệ, không tu hành.
2. Phá tam muội da: Hành giả đã nhận mật pháp, lại sinh tâm ngờ vực và chê bai Mật tạng.
3. Việt tam muội da(cũng gọi Việt pháp tội): Chưa được cho phép mà tự ý xem nghe.
[X. kinh Cù hê Q.hạ; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.1].
TAM CHỦNG TƯ HOẶC
Chỉ cho 3 thứ Tư hoặc sinh khởi do tâm tham đắm các trần cảnh.
1. Câu sinh tư hoặc: Tư hoặc sinh ra cùng lúc với thân, tức tâm yêu ghét sinh ra khi đầu thai.
2. Y kiến tư hoặc: Tư hoặc sinh ra theo kiến hoặc, tức hoặc nghiệp phát khởi do sự dắt dẫn của tà sư, tà giáo, tà tư duy...
3. Tam giới hệ tư hoặc(cũng gọi Chính tam độc): Tư hoặc trong 3 cõi 9 địa.
(xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc).
TAM CHỦNG TỨC THÂN THÀNH PHẬT
Chỉ cho 3 nghĩa Tức thân thành Phật: Lí cụ, Gia trì và Hiển đắc do tông Chân ngôn, Nhật bản, thành lập. Ba nghĩa này đều là sự nghiệp tự nhiên, vô tác trong pháp giới bình đẳng, gọi chung là Tức thân thành

Phật.
Nói theo thứ tự dọc thì Lí cụ thông cả
nhân quả phàm thánh; Gia trì thì suốt từ
Sơ địa trở lên cho đến quả Phật, mỗi mỗi
giai vị đều có đủ sự gia trì cảm ứng; Hiển
TAM CHỦNG TỨC THÂN THÀNH PHẬT

T
4751
đắc chỉ cho giai vị Đệ thập nhất địa viên cực. Còn nói theo ý nghĩa ngang thì tâm bồ đề sẵn có của hành giả là Lí cụ; giáo môn của Bản tôn và Tam mật là Gia trì; nhân trong và duyên ngoài ứng hợp nhau thì công đức của Hải hội mạn đồ la hiện ra trước mắt là Hiển đắc. Nếu đem phối hợp với Tam đại thì Lí cụ là Thể, Gia trì là Tướng và Hiển đắc là Dụng.
[X. Dị bản tức thân thành Phật nghĩa; Bí tông giáo tướng sao Q.6; Khai tâm sao Q.trung; Tông nghĩa quyết trạch tập Q.21].
(xt. Tức Thân Thành Phật).
TAM CHỦNG TƯỚNG
I. Tam Chủng Tướng.
Theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao thì Tam chủng tướng là: Tiêu tướng, Hình tướng và Thể tướng.
1. Tiêu tướng: Tiêu là biểu hiệu, như thấy khói thì biết có lửa...
2. Hình tướng: Chỉ cho hình dáng dài, ngắn, vuông, tròn...
3. Thể tướng: Thể tức là thể chất, như thể chất của lửa là nóng.
II. Tam Chủng Tướng.
Theo luận Đại trí độ quyển 1 thì Tam chủng tướng là: Giả danh tướng, Pháp tướng và Vô tướng tướng.
1. Giả danh tướng: Tất cả sự vật và chúng sinh ở thế gian đều do các duyên hòa hợp mà có những tên gọi, đều không có tự tính, hư giả chẳng thật; vì mê lầm nên chúng sinh khởi tướng chấp lấy cái giả danh này, nên gọi là Giả danh tướng.
2. Pháp tướng: Các pháp 5 uẩn, 12

nhập, 18 giới... nhìn bằng con mắt thế tục thì thấy là có, nhìn bằng con mắt trí tuệ thì thấy là không; chúng sinh vì mê lầm nên khởi tướng chấp lấy các pháp này, nên gọi là Pháp tướng.
3. Vô tướng tướng: Xa lìa Giả danh tướng và Pháp tướng trên thì chỉ có Vô tướng; nhưng chúng sinh vì mê lầm nên trong vô tướng lại khởi tướng chấp thủ cho nên gọi là Vô tướng tướng.
III. Tam Chủng Tướng.
Theo luận Thành thực quyển 12 thì Tam chủng tướng là Phát tướng, Chế tướng và Xả tướng.
1. Phát tướng: Khi tâm mờ tối li bì thì dùng hạnh tinh tiến để kích phát, gọi là Phát tướng.
2. Chế tướng: Khi tâm động loạn thì dùng pháp tịch lặng để cấm chế, gọi là Chế tướng.
3. Xả tướng: Lúc tâm không mờ tối, không động loạn thì xả bỏ Phát tướng và Chế tướng nêu trên, gọi là Xả tướng.
TAM CHỦNG VIÊN MÃN AN LẠC
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 41 thì người tu hạnh Bồ tát có khả năng thành tựu 3 thứ viên mãn an lạc là:
1. Thành tựu gia hạnh viên mãn: Đối với tịnh giới không dám hủy phạm, thân khẩu ý thanh tịnh vô nhiễm, nếu có lỗi lầm thì sám hối ngay để giới thể viên mãn.
2. Thành tựu ý lạc viên mãn: Vì pháp mà xuất gia chứ không vì mưu sinh, chỉ vì cầu bồ đề vô thượng và niềm vui đại Niết bàn, hăng hái mạnh mẽ, không sinh tâm biếng nhác, không xen lẫn các pháp ác, không bị khổ sinh lão bệnh tử trong đương lai.

3. Thành tựu túc nhân viên mãn: Ở
đời trước từng tu phúc thiện, cho nên đời
này các nhu cầu cho cuộc sống đều được
đầy đủ, còn có khả năng giúp đỡ người khác,
tâm không sẻn tiếc.
TAM CHỦNG Ý SINH THÂN
Ba thứ Ý sinh thân. Hàng Bồ tát
TAM CHỦNG Ý SINH THÂN

4752
T
Thông giáo Đăng địa được tam muội Như huyễn, có năng lực thị hiện vô lượng thần thông tự tại, vào khắp các cõi Phật, tùy ý không ngại, ý muốn đến nơi nào thì thân theo đến nơi ấy, cho nên gọi là Ý sinh thân.
Cứ theo phẩm Nhất thiết ngữ tâm trong kinh Lăng già quyển 3 thì Bồ tát Thông giáo có 3 thứ Ý sinh thân là:
1. Tam muội lạc chính thụ ý sinh thân: Khi Bồ tát Đệ tam địa, Đệ tứ địa, Đệ ngũ địa của Thông giáo tu Tam muội thì chứng được niềm vui chân không tịch diệt, vào khắp tất cả cõi Phật, tùy ý không ngại.
2. Giác pháp tự tính tính ý sinh thân: Bồ tát Thông giáo Đệ bát địa biết rõ tất cả tính của tự tính các pháp như huyễn như hóa, thảy đều không có, dùng vô lượng thần lực vào khắp tất cả cõi Phật, nhanh chóng như ý muốn, tự tại vô ngại.
3. Chủng loại câu sinh vô hành tác ý sinh thân: Bồ tát Đệ cửu địa và Đệ thập địa của Thông giáo, biết rõ tất cả pháp đều là Phật pháp, nếu được 1 thân thì cùng lúc phổ hiện vô lượng thân, như hình tượng trong gương, tùy theo các loại mà cùng hiện ra 1 lượt, tuy hiện các hình tượng nhưng không có tác vi.
TAM CHUYỂN ĐỘC VĂN
Cũng gọi Thập như tam chuyển.
Ba cách chuyển đọc văn kinh để hiển bày 3 đế Không, Giả, Trung do Đại sư Trí khải tông Thiên thai đặt ra.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa có

đoạn văn "Thập như thị" (Đại 9, 5 hạ): "Chư pháp như thị tướng, Như thị tính, Như thị thể, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên, Như thị quả, Như thị báo, Như thị bản mạt cứu cánh đẳng". Đại sư Trí khải chia đoạn văn này làm 3 cách đọc khác nhau là Không chuyển, Giả chuyển và Trung chuyển, gọi là Tam chuyển:

1. Không chuyển: Nếu đọc là "Thị tướng như" cho đến "Thị bản mạt cứu cánh đẳng như", thì sẽ hiểu là "các pháp đều không", hiển bày "Không" đế.

2. Giả chuyển:Nếu đọc là "Như thị tướng" cho đến "Như thị bản mạt cứu cánh đẳng", thì sẽ hiểu là "Không tức giả, hiện tượng tức sai biệt", hiển bày "Giả" đế.

3. Trung chuyển: Nếu đọc là "Tướng như thị" cho đến "Bản mạt cứu cánh như thị" thì sẽ hiểu là "Các pháp tức thực tướng các pháp", hiển bày "Trung" đế.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.2, thượng].

TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN

I. Tam Chuyển Pháp Luân.

Gọi tắt: Tam pháp luân, Tam luân.

Chỉ cho 3 thứ chuyển pháp luân là Căn bản pháp luân, Chi mạt pháp luân và Nhiếp mạt qui bản pháp. Đây là danh từ phán giáo do ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận đặt ra.

1. Căn bản pháp luân: Giáo thuyết căn bản trực tiếp tuyên bày cảnh giới giác ngộ cho các vị Đại bồ tát. Nhất thừa giáo 1 nhân 1 quả nói trong kinh Hoa nghiêm thuộc về giáo pháp căn bản này.

2. Chi mạt pháp luân: Vì những người ít phúc, căn tính chậm lụt, chưa có khả

năng hiểu được Phật pháp nên phương tiện chia giáo pháp Nhất thừa làm Tam thừa mà nói các kinh. Đây là giáo pháp ngành ngọn(chi mạt) từ giáo pháp gốc rễ(căn bản) mà phân hóa ra, cho nên gọi là Chi mạt pháp luân.

3. Nhiếp mạt qui bản pháp luân(pháp luân đưa ngọn về gốc): Đưa giáo pháp Tam thừa chi mạt qui kết về giáo pháp Nhất

TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN

T
4753
thừa căn bản, đây chính là giáo thuyết của kinh Pháp hoa.
Lại nữa, các kinh Đại thừa như Bát nhã, Tịnh danh, nếu nói theo ý nghĩa Bất phế Tam thừa(không bỏ Tam thừa)thì có thể gọi các kinh này là Chi mạt pháp luân hoặc giáo pháp Tam thừa nhập Nhất thừa cũng có thể gọi là Chi mạt pháp luân. Nếu nói theo giáo pháp Trực nhập Nhất thừa(vào ngay Nhất thừa) thì gọi là Căn bản pháp luân.
Ngoài ra, theo sự phán giáo của tông Tam luận thì Thanh văn tạng và Bồ tát tạng là chính, còn Tam chuyển pháp luân thì là phụ.
[X. phẩm Tín giải kinh Pháp hoa; Pháp hoa du ý; Trung luận sớ Q.1].
II. Tam Chuyển Pháp Luân.
Chỉ cho pháp luân 3 lần chuyển Tứ đế của đức Phật.
1. Thị chuyển: Chỉ ra rằng "Đây là khổ, đây là tập, đây là diệt, đây là đạo".
2. Khuyến chuyển: Khuyên rằng "Đây là khổ, các ông nên biết; đây là tập, các ông nên dứt; đây là diệt, các ông nên chứng; đây là đạo, các ông nên tu".
3. Chứng chuyển: Chứng rằng "Đây là khổ, ta đã biết, không còn gì để biết; đây là tập, ta đã dứt, không còn gì để dứt; đây là diệt, ta đã chứng, không còn gì để chứng; đây là đạo, ta đã tu, không còn gì để tu".
Mỗi 1 lần chuyển đều có 4 hành tướng là nhãn, trí, minh, giác, cho nên 3 chuyển thành là 12 hành tướng.
(xt. Tam Chuyển Thập Nhị Hành

Tướng).
TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN KINH
Phạm: Dharmacakrasùtra.
Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 2.
Lúc mới thành đạo, đức Phật đến vườn Lộc dã tuyên giảng về lí Tứ đế cho 5 vị tỉ khưu là các ngài Kiều trần như... nghe. Vì đức Phật giảng giải 3 lần, mỗi lần có 4 hành tướng, nên gọi là Tam chuyển thập nhị hành tướng mà thành kinh này.
Kinh này còn có 1 bản dịch khác là kinh Chuyển pháp luân, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Đông Hán. Kinh này được xem là bản Tuyên ngôn khai giáo của đức Phật và là nền tảng của giáo nghĩa. Phật giáo Nam truyền cũng có kinh này.
TAM CHUYỂN THẬP NHỊ HÀNH TƯỚNG
Phạm:Trì-parivarta-dvàdazàkàradharma-cakra-pravartana.
Cũng gọi Đương tam chuyển tứ luân thập nhị hành pháp luân, Tứ đế pháp luân tam hội thập nhị chuyển thuyết, Tam chuyển thập nhị hành pháp luân.
Chỉ cho 3 lần đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế, mỗi một lần chuyển đều có 4 hành tướng, cộng chung thành 12 hành tướng. Còn Tam chuyển thì 4 đế mỗi đế đều có 3 chuyển:Thị tướng chuyển (đây là khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế), Khuyến tướng chuyển(đây là khổ đế nên biết, là tập đế nên dứt, là diệt đế nên chứng, là đạo đế nên tu) và Chứng tướng chuyển (đây là khổ đế đã biết, là tập đế đã dứt, diệt đế đã chứng, đạo đế đã tu). Ba chuyển này mỗi chuyển đều có 4 hành tướng: Nhãn (Phạm: Cakwu= mắt), Trí (Phạm:

Jĩàna), Minh (Phạm: Vidyà) và Giác (Phạm: Buddhi), hoặc 3 vòng xoay quanh 4 thánh đế, cho nên gọi là Thập nhị hành tướng.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 79 thì Nhân, Trí, Minh, Giác có 2 nghĩa:
1. Nhãn tức Pháp trí nhẫn, Trí tức các Pháp trí, Minh tức các loại Trí nhẫn và Giác tức là các loại Trí.
TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN

4754
T
2. Nhãn nghĩa là quán thấy: Trí nghĩa là quyết đoán; Minh tức là chiếu rõ và Giác nghĩa là tỉnh biết.
Trong mỗi đế đều có 3 chuyển 12 hành tướng, cho nên 4 đế cộng chung lại thì có 12 chuyển 48 hành tướng. Ba chuyển này theo thứ tự có thể phối với Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo, cứ như thế chuyển từng món một, mỗi chuyển đều có 4 hành tướng Nhãn, Trí, Minh, Giác, cho nên khổ đế có 3 chuyển 12 hành tướng, các đế khác cũng thế.
[X. kinh Tạp a hàm Q.15; luật Tứ phần Q.32; luận Câu xá Q.24; luận Du già sư địa Q.95; Pháp hoa kinh huyền tán Q.4; Câu xá luận quang kí Q.24]. (xt. Chuyển Pháp Luân).
TAM CHƯỚNG
Phạm:Trìiy-àvaranàni.
Ba thứ chướng ngại.
I. Tam Chướng.
Cũng gọi Tam trọng chướng.
Chỉ cho Phiền não chướng, Nghiệp chướng và Dị thục chướng ngăn ngại thánh đạo và các thiện căn gia hạnh trước đó.
1. Phiền não chướng (Phạm: Klezàvaraịa): Bản tính con người vốn đầy đủ 3 phiền não tham, sân, si, rất khó trừ bỏ, khó dạy bảo, khó mở tỏ, khó chán lìa, khó được giải thoát. Đây cũng chính là chỉ cho phiền não thường xuyên sinh khởi.
2. Nghiệp chướng (Phạm: Karmàvaraịa: Tức chỉ cho nghiệp 5 vô gián, là những nghiệp ác do thân, miệng, ý

tạo tác ra.
3. Dị thục chướng (Phạm: Vipakàvaraịa,cũng gọi Báo chướng, Quả báo chướng): Những quả báo 3 đường ác do nhân phiền não và nghiệp đưa đến. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.11 (bản Bắc); kinh Phật danh Q.1; luận Phát trí Q.11; luận Thành thực Q.8; luận Câu xá Q.17; luận Đại trí độ Q.5; luận Đại tì bà sa Q.115].
II. Tam Chướng.
Cứ theo kinh Đại thừa du già đại giáo vương Q.5 thì vì 3 thứ chướng làm trở ngại nên không được gặp pháp Tam ma địa của Du già bí mật. Ba thứ chướng là:
1. Ngã mạn trọng chướng: Người bị cái chướng cao ngạo nặng nề, kiến chấp tà ác che lấp, đến nỗi không thể hạ tâm kính thờ chư Phật, Bồ tát, sư trưởng, phụ mẫu, không thể tu học chính pháp của Như lai.
2. Tật đố trọng chướng: Người bị cái chướng tật đố nặng nề thường hay ganh ghét bậc hiền đức, người tài năng, tự cho mình là hay, người khác là dở, thấy người tu thiện thì mang lòng đố kị, không thể tu học chính pháp của Như lai.
3. Tham dục trọng chướng: Người bị cái chướng nặng nề nhiều tham muốn, trây lười, ngủ nghỉ, tối tăm, động loạn, phá giới, không thể tu học chính pháp của Như lai.
Ba hạng người trên đây, không biết gì về nhân quả, không kính sư trưởng, cũng chẳng trọng người hiền lương, không hộ trì đạo nghiệp, gây nhiều nghiệp ác, vì thế không được gặp chính pháp Tam mật.
III. Tam Chướng.

Chỉ cho 3 thứ chướng ngại ngăn trở thiền định. Đó là:
1. Hôn trầm ám tế chướng: Người thường ngủ gục li bì, tâm trí mờ tối khiến không phân biệt được điều gì, ngăn trở các thiền định, đến nỗi không khai phát được.
2. Ác niệm tư duy chướng: Tuy không mờ tối nhưng niệm ác chợt sinh, khiến phá các giới cấm, đến nỗi làm những việc bất thiện.
TAM CHƯỚNG

T
4755
3. Cảnh giới bức bách chướng: Tuy tâm không mờ tối, không nghĩ đến các việc ác, nhưng thân lại đau nhức, hoặc bị đất vùi lửa đốt, ngã từ sườn núi, mãnh hổ rượt đuổi, ma phiền não nổi lên, các tướng ác như thế hiện ra, bức não người tu hành, khiến tâm sinh sợ hãi, đến nỗi chướng ngại các thiền định, không khai phát được.
Ba thứ chướng nêu trên đều trở ngại việc tu tập thiền định.
[X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.4; Thiên thai tứ giáo nghi tập giải tiêu chỉ sao Q.hạ, phần 4; Đại tạng pháp số Q.9].
IV. Tam Chướng.
Cũng gọi Tam thô trọng, Tam phiền não.
Chỉ cho 3 thứ phiền não chướng là Tu hoặc, Kiến hoặc và Vô minh, theo thứ tự được ví dụ với da, thịt và tim, hoặc da dày da mỏng và xương.
1. Bì phiền não chướng: Chỉ cho Tu hoặc. Tu hoặc nổi lên khi 5 căn tiếp xúc với 5 trần bên ngoài, như da(bì) ở ngoài, nên dùng da làm ví dụ.
2. Nhục phiền não chướng: Chỉ cho Kiến hoặc. Kiến hoặc do mê lầm về lí luận, quan điểm mà sinh khởi, thuộc về chấp trước phân biệt trong tâm, như thịt ở phía trong da, nên dùng nhục (thịt) làm ví dụ.
3. Tâm phiền não chướng: Chỉ cho Vô minh. Vô minh là nguồn gốc của tất cả sự mê vọng, do mê chân theo vọng mà

sinh ra, cho nên dùng tâm (tim) làm ví dụ.
Đại thừa nghĩa chương quyển 5, phần đầu, lại lập Vô minh làm 3 chướng Bì, Phu, Cốt(da dày, da mỏng, xương). Nghĩa là Vô minh phẩm thô to là Bì chướng, Vô minh phẩm thô vừa là Phu chướng và Vô minh phẩm nhỏ nhiệm là Cốt chướng.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.15 (bản dịch đời Lương); Hoa nghiêm khổng mục chương Q.3]. (xt. Tam Thô Trọng, Tam Hoặc).
TAM CỔ
Cũng gọi Tam cổ chử, Tam cổ kim cương, Tam cổ bạt chiếc la, Tam cổ phạ nhật ra, Để lí thường câu, Tam cổ.
Chày 3 chĩa (Phạm: Tri-zaíku#), 1 trong các pháp khí của Mật giáo.
Tam cổ vốn là 1 thứ vũ khí của Ấn độ đời xưa, ở đầu chia làm 3 chĩa, tượng trưng cho 3 bộ là Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ của Thai tạng giới và 3 mật Thân, Ngữ, Ý; hoặc tượng trưng chung cho pháp môn Tam quĩ là 3 trí, 3 quán...
Theo kinh Tô tất địa, khi hành giả cầm chày 3 chĩa thì không bị Tì na dạ ca gây chướng ngại; còn khi niệm tụng Hộ ma, cầm chày 3 chĩa bên tay trái thì thành tựu mọi việc.
[X. kinh Kim cương đính Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].
TAM CỔ ẤN
Cũng gọi Tam cốc ấn, Tam cổ kim cương chử ấn, Tam cổ chử ấn.
Ấn khế tượng trưng hình cây chày kim cương 3 chĩa của Mật giáo.
Ấn được kết 1 nửa gọi là Tam tiểu cổ ấn, đối lại, ấn này cũng được gọi là Tam

đại cổ ấn. Y cứ vào Nội phược và Ngoại phược của ấn mẫu mà có 2 loại là Nội phược tam cổ ấn và Ngoại phược tam cổ

TAM CỔ ẤN

Tam Cổ Chử

4756
T
ấn. Ấn tướng của Nội
phược tam cổ ấn là 2
tay kết Nội phược
quyền, 2 ngón giữa
dựng thẳng chạm đầu
vào nhau, 2 ngón trỏ
co lại như hình móc
câu, đều đặt ở lưng của
2 ngón giữa(để cách khoảng chừng 1 hạt
thóc), tạo thành hình dáng cây chày 3
chĩa. Ấn Ma ma kê nói trong phẩm Mật
ấn kinh Đại nhật chính là Nội phược tam
cổ ấn. Về ấn tướng của Nội phược tam
cổ ấn còn có nhiều thuyết khác nhau.
Trái lại, ấn mẫu ngoại phược, thì gọi là
Ngoại phược tam cổ ấn. Ngoài ra, ấn
Mãng mạc kê của Kim cương bộ mẫu, ấn
Kết giới của Đại tam muội da... nói trong
Cam lộ quân đồ lợi quĩ, cũng đều là Tam
cổ ấn.
TAM CỔ CÂU
Cũng gọi Kim cương câu.
Móc câu 3 chĩa, vốn là 1 trong những
thứ vũ khí của Ấn độ đời xưa, về sau
được Mật giáo sử dụng để
tượng trưng cho hình Tam
muội da của các vị tôn. Như
các bồ tát Kim cương câu
trong Tứ nhiếp bồ tát của
Mạn đồ la Kim cương giới,
Kim cương diện thiên của
Ngoại kim cương bộ, bồ tát
Đại an lạc bất không chân
thực trong viện Biến tri của
Mạn đồ la Thai tạng giới,

bồ tát Bất không câu Quán
thế âm của viện Hư không
tạng v.v... đều cầm Tam cổ
câu.
[X. Kim cương giới thất tập Q.thượng;
Chư thuyết bất đồng kí Q.2]
TAM CỔ KÍCH
Phạm:Tri-sùlahoặc Zakti#.
Hán âm: Điệt lí thủ la.
Cũng gọi Tam đầu kích, Tam kích xoa,
Tam cổ mâu.
Gọi tắt: Tam kích.
Cây kích 3 chĩa đầu nhọn, 1 trong các
thứ pháp khí của Mật giáo.
Tam cổ kích là hình Tam muội da của
Phẫn nộ nguyệt yểm tôn trong viện Kim
cương thủ của Mạn đồ la Thai tạng giới,
biểu thị ý hàng phục 3 độc tham, sân, si để
hiển bày nghĩa của các vị tôn
thuộc 3 bộ là Phật bộ, Kim
cương bộ và Liên hoa bộ. Tam
cổ kích là pháp khí cầm tay của
các vị tôn như Hàng tam thế,
Đại uy đức, Thắng tam thế
phẫn nộ nguyệt yểm, Thiên thủ
Quan âm, Tinh tiến ba la mật...
trong Hiện đồ mạn đồ la Thai
tạng giới.
Ngoài ra, Y xá na thiên, Quảng mục
thiên, Ô ma phi, quyến thuộc của Thủy
thiên... trong viện Ngoại kim cương bộ,
cũng đều cầm cây kích này, đại khái là
tượng trưng cho đức phá dẹp ác ma trong
và ngoài.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.16; Chư thuyết
bất đồng kí Q.4].
TAM CÚ
... ..

Ba câu chuyển ngữ của các Thiền sư dùng để khai thị người học. Các tam cú sau đây được xem là có tính cách đại biểu:

1. Vân môn tam cú: Ba câu của Thiền sư Vân môn Văn yển:

a) Hàm cái càn khôn: Ngậm chứa trời đất.

b) Mục cơ thù lượng: Tùy theo căn cơ.

TAM CÚ

Tam Cổ Câu

Tam Cổ Kích

Nội phược Tam cổ ấn

T
4757
c) Bất thiệp vạn duyên: Không dính các duyên.
2. Đức sơn tam cú: Ba câu của Thiền sư Đức sơn Duyên mật.
a) Hàm cái càn khôn: Ngậm chứa trời đất.
b) Tiệt đoạn chúng lưu: Dứt bặt các dòng.
c) Tùy ba trục lãng: Theo nước đuổi sóng.
(xt. Vân Môn Tam Cú).
3. Ba lăng tam cú: Ba câu của Thiền sư Ba lăng Hạo giám:
a) Ngân uyển lí thịnh tuyết: Trong chén bạc đựng tuyết.
b) San hô chi chi sanh trứ nguyệt: Cành cành san hô chống đỡ trăng.
c) Kê hànthướng thụ áp hàn há thủy: Gà lạnh lên cây, vịt lạnh xuống nước.
Ba câu này rất được ngài Vân môn Văn yển tán thưởng. Ngài từng nói (Đại 48, 313 thượng): "Sau này vào ngày giỗ của lão tăng, các ông chỉ cần cử xướng 3 câu chuyển ngữ này để cúng dường lão tăng là đủ rồi!".
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2]. (xt. Ba Lăng Tam Chuyển Ngữ).
4. Nham đầu tam cú: Ba câu của Thiền sư Nham đầu Toàn khoát:
a) Giảo khứ giảo trụ: Chấp trước đi và đứng.
b) Dục khứ bất khứ dục trụ bất trụ: Muốn thoát khỏi đi, đứng lại bị kẹt vào đi, đứng.
c) Hoặc thời nhất hướng bất khứ hoặc

thời nhất hướng bất trụ: Hoàn toàn thoát khỏi đi, đứng.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.6].
5. Phần dương tam cú: Ba câu của Thiền sư Phần dương Thiện chiêu:
a) Trước lực lớn: Lực lượng lớn mạnh.
b) Chuyển thân cú: Cơ dụng chắc chắn, vững chãi.
c) Thân thiết cú: Khế hợp nhanh chóng.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2].
6. Lâm tế tam cú: Ba câu của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền:
a) Tam yếu ấn khai chu điểm trắc, Vị dung nghĩ nghị chủ tâm phân: Một niệm khai ngộ, Phật chân thật hiện tiền.
b) Diệu giải khởi dung vô trước vấn, Âu hòa tranh phụ tiệt lưu cơ: Dùng các pháp phương tiện để cầu giải thoát tuyệt đối.
c) Khán thủ bằng đầu lộng ổi lỗi, Trừu khiên đô lai lí hữu nhân: Vì những người độn căn mà bày ra các pháp môn phương tiện để dắt dẫn, giúp họ khai ngộ.
(xt. Lâm Tế Tam Cú).
TAM CÚ GIAI ĐOẠN
.....
Gọi tắt: Tam cú.
Giai đoạn 3 câu. Ba câu hàm ý là Nhân, Căn, Cứu cánh hoặc Nhân, Hành, Quả. Ba câu này biểu thị giai đoạn từ tu nhân đến Phật qua của Mật giáo, tức lấy tâm bồ đề làm nhân, lấy đại bi làm căn và lấy phương tiện làm cứu cánh.
1. Tâm bồ đề là nhân: Tâm Bồ đề tức là lòng tin trong sạch, chúng sinh sẵn có tính Phật, có đầy đủ công đức nhân quả tự hành hóa tha, vượt ngoài tất cả

hí luận, thanh tịnh như hư không, được sức tin sâu, lìa tâm ngờ vực, vào được biển Phật, công đức muôn hạnh từ đó tăng trưởng.
2. Đại bi là căn: Bi là dịch ý từ tiếng Phạm Karuịà (Hán âm: Ca lô noa); Ka nghĩa là khổ,ruịà nghĩa là cắt đứt. Từ như trồng cấy lúa tốt, Bi như cắt bỏ cỏ dại. Căn nghĩa là có khả năng giữ gìn, giống như gốc cây giữ gìn thân cây, cành lá, hoa quả, không để gãy đổ. Tức là hành giả dùng tâm bồ đề thanh tịnh trùm khắp
TAM CÚ GIAI ĐOẠN

4758
T
mọi nơi làm các Phật sự, phát khởi bi nguyện hồi hướng chúng sinh, nhờ căn lành của chính mình và sức gia trì pháp giới của Như lai mà các sự nghiệp vi diệu mình làm đều được thành tựu. Tức muôn hạnh do hành giả tu, nhờ đại bi mà tự nhiên khai phát.
3. Phương tiện là cứu cánh: Muôn hạnh đầy đủ cùng tột, không còn gì thêm nữa, phương tiện tùy cơ độ sinh được tự tại, mọi việc làm được rốt ráo, tức diệu quả đề hồ, nguồn gốc tam mật.
Nếu đem Tam cú phối hợp với Ngũ chuyển thì tâm bồ đề là nhân phối với phát tâm, đại bi là căn phối với tu hành, phương tiện là cứu cánh phối với bồ đề, niết bàn, cứu cánh. Nếu đem phối hợp với Tam bộ thì nhân phối với Liên hoa bộ năng tàng, căn phối với Kim cương bộ trí đức và cứu cánh phối với Phật bộ viên mãn.
[X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.1; luận Bồ đề tâm; Đại nhật kinh sớ Q.1, 2].
TAM CỤ TÚC
Đầy đủ 3 thứ. Tức chỉ cho lô hương, bình hoa và chân đèn cúng dường ở trước Phật.
TAM CÚNG DƯỜNG
Ba pháp cúng dường được nêu trong Phổ hiền hành nguyện sớ, đó là:
1. Tài cúng dường: Đem của báu thế gian và các thứ cúng dường thượng diệu để cúng dường chư Phật và Bồ tát.
2. Pháp cúng dường: Y theo giáo pháp

đức Phật dạy mà tu mọi hạnh, cho đến không bỏ hạnh Bồ tát, không lìa tâm bồ đề, đó chính là đem pháp cúng dường chư Phật và Bồ tát.
3. Quán hạnh cúng dường: Nương vào diệu quán Trung đạo mà quán xét trong tâm 1 niệm có đầy đủ pháp Tam đế, không hề thiếu xót, chúng sinh và chư Phật là bình đẳng không 2, phiền não sinh tử tức là bồ đề niết bàn, niệm niệm quán xét như thế chính là cúng dường chư Phật và Bồ tát.
(xt. Cúng Dường).
TAM CỬ
.....
Ba tội được nêu ra (cử) để chúng tăng xét xử trong khi làm pháp yết ma. Người vi phạm 1 trong 3 tội này thì bị đuổi ra khỏi đại chúng. Tam cử là:
1. Bất kiến cử: Người phạm tội, sau khi được người khác thành thực khuyên bảo nhưng vẫn không chịu thừa nhận là mình có tội.
2. Bất sám cử: Người có lỗi nhưng không có tâm ăn năn sửa đổi.
3. Ác kiến bất xả cử: Người cho mình biết tất cả pháp do đức Phật nói, đồng thời chủ trương phạm dâm dục không phải là chướng ngại đạo pháp.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1, phần 2; thiên Trị nhân trong Tăng yết ma Q.hạ].
TAM CỰC THIỂU
Chỉ cho đơn vị nhỏ nhất của 3 thứ là vật chất, danh xưng và thời gian. Đơn vị nhỏ nhất của vật chất là cực vi; đơn vị nhỏ nhất của danh xưng là 1 chữ; đơn vị nhỏ nhất của thời gian là sát na.

[X. luận Câu xá Q.12].
TAM CƯƠNG
I. Tam Cương.
Ba chức vụ nòng cốt lãnh đạo chúng
TAM CƯƠNG

T
4759
tăng trong tùng lâm là Thượng tọa, Tự chủ
và Đô duy na.
1. Thượng tọa(Phạm:Sthavira): Vốn
chỉ cho vị tỉ khưu Thượng tọa có tuổi hạ
cao, ở đây chỉ cho người có tuổi hạ cao,
danh đức trọng vọng được cử ra để thống
lãnh chúng tăng.
2. Tự chủ(Phạm: Vihàra-svàmin):
Vốn chỉ cho người xây cất chùa viện, ở
đây thì chỉ cho người trông coi việc tu tạo
điện đường trong chùa hoặc quản lí mọi
việc...
3. Đô duy na, gọi tắt: Duy na: Đô duy
là tiếng Hán, Na là tiếng Phạm karmadàna
(dịch âm là Yết ma đà na, dịch ý là
trao việc), bởi thế, Đô duy na là danh từ
ghép chung cả Phạm và Hán. Hoặc được
dịch là Duyệt chúng(làm cho chúng tăng đẹp
lòng), là trông coi các việc lặt vặt trong
chúng tăng.
Chế độ Tam cương bắt đầu được đặt
ra vào thời đại Diêu Tần (cuối thế kỉ
IV).
[X. luận Tập dị môn túc Q.4; Đại đường
tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng;
Phật tổ thống kỉ Q.38].
II. Tam Cương.
Chỉ cho 3 chức vụ: Tự chủ, Tri sự, Duy
na. Có khi cũng gọi là Thượng tọa, Duy
na, Điển tọa.
[X. Đại tống tăng sử lược Q.trung].
TAM DIÊT ĐẾ
Chỉ cho 3 loại Diệt đế do tông Duy thức
dựa vào 3 tính mà lập ra.
1. Tự tính diệt: Tự tính của tính Biến

kế sở chấp chẳng sinh. Diệt nghĩa là chẳng sinh. Tự tính chẳng sinh, giả gọi là Diệt, hoàn toàn chẳng thuộc về Đế. Đó là tính thực đế giả.
2. Nhị thủ diệt: Nhị thủ(năng thủ, sở thủ) của tính Y tha khởi là chẳng sinh. Diệt là trạch diệt. Theo ngài Hộ pháp thì đoạn trừ năng thủ, sở thủ của tính Y tha khởi thuộc phần nhiễm thì có thể được bất sinh, bất sinh là trạch diệt, đó tức là Diệt đế. Năng thủ, sở thủ chẳng sinh là cửa của trạch diệt từ đó mà ra, cho nên trạch diệt giả gọi là tính Y tha khởi, nhưng thể của diệt thì chẳng phải tính Y tha khởi. Đó là tính giả đế thực. Còn theo ngài An tuệ thì năng thủ, sở thủ là tính Biến kế sở chấp, nhị thủ nương vào phần tự thể của thức nhiễm ô là tính Y tha khởi. Nếu dứt phần tự thể của tính Y tha khởi làm chỗ nương cho năng thủ, sở thủ này thì có thể được không sinh, không sinh tức là diệt, giả gọi là tính Y tha khởi.
3. Bản tính diệt: Tức bản tính của chân như vốn vắng lặng. Bản tính chân như không có nhiễm ô, cho nên là bản tính diệt. Chân như là bản tính diệt, nếu chỉ nói theo "thuyên"(giải rõ)thì là tính thực, đế giả; còn nếu nói cả "thuyên" và "chỉ"(yếu chỉ) thì là đế và tính đều thực.
[X. luận Thành duy thức Q.8; luận Biện trung biên Q.trung; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần đầu].
TAM DIÊU
.....
Chỉ cho thuyết "Tâm, Phật và chúng sinh" dung hòa vào nhau một cách mầu nhiệm tự tại do tông Thiên thai thành lập.

Đây là từ ngữ hình dung sự bao nhiếp lẫn nhau giữa mình và người.
Bởi vì kinh Pháp hoa có 2 diệu là Tương đãi diệu và Tuyệt đãi diệu; 2 diệu này được dùng để dung hợp 3 pháp Tâm, Phật và chúng sinh 1 cách mầu nhiệm thì pháp chúng sinh cũng có 2 diệu, pháp Phật và pháp Tâm mỗi pháp cũng đều có 2 diệu, dung hòa lẫn nhau 1 cách tự tại mà thành là Tam diệu.
TAM DIÊU

4760
T
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, thượng;
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2,
thượng].
TAM DIÊU HẠNH
Phạm:Trìịi sucaritàni.
Pàli: Tìịi sucaritàni.
Cũng gọi Tam thanh tịnh.
Đối lại: Tam ác hạnh.
Chỉ cho diệu hạnh của thân, ngữ và ý,
đó là:
1. Thân diệu hạnh (Phạm: Kàyasucarita):
Chỉ cho tất cả thân nghiệp thiện
như gia hạnh, căn bản, hậu đắc...
2. Ngữ diệu hạnh (Phạm:
Vàksucarita): Cũng là tất cả ngữ nghiệp
thiện gia hạnh, căn bản, hậu đắc...
3. Ý diệu hạnh (Phạm: Mana#-
sucarita): Chỉ cho tất cả sự suy nghĩ lương
thiện, cũng tức là 3 ý nghiệp không tham,
không sân và chính kiến...
Giữa Tam diệu hạnh và Thiện nghiệp
đạo có sự khác nhau, tức là Nghiệp đạo
chỉ dùng căn bản của thô phẩm làm tính,
không bao gồm các cái thiện khác; còn
Diệu hạnh thì hàm nhiếp tất cả thiện.
Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Ý
nghiệp lấy Tư (suy nghĩ) làm thể, chủ
trương Tư và Vô tham đều có thể riêng
biệt, vì thế lập vô tham, vô sân, chính
kiến của Ý nghiệp và Phi nghiệp làm Ý
diệu hạnh. Kinh lượng bộ cho rằng vô
tham... lìa Tư ra thì không có thể riêng
biệt, cho nên vô tham... chính là Ý
nghiệp, vì thế, ngoài Ý nghiệp ra, Kinh
lượng bộ không lập vô tham... làm Ý diệu

hạnh. Ngoài ra, luận Đại tì bà sa quyển 17 cho rằng các thân diệu hạnh tức là thân thanh tịnh, các ngữ diệu hạnh tức là ngữ thanh tịnh, các ý diệu hạnh tức là ý thanh tịnh, cho nên gọi Tam diệu hạnh là Tam thanh tịnh.
[X. kinh Tạp a hàm Q.11; luận Tập dị môn túc Q.3; luận Đại tì bà sa Q.112; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.41].

TAM DỤC

I. Tam Dục.
Ba cái tham muốn trong tâm chúng sinh, đó là:
1. Hình mạo dục: Thấy dáng người xinh đẹp liền sinh lòng tham đắm.
2. Tư thái dục: Thấy cử chỉ đi đứng khoan thai, thái độ vui vẻ, yểu điệu liền sinh tâm ái nhiễm.
3. Tế xúc dục: Thấy làn da của nam, nữ mịn màng, bóng láng liền sinh tâm đắm nhiễm.
Kinh Đại niết bàn (bản Bắc) quyển 12 (Đại 12, 434 thượng) nói: "Lúc Đại bồ tát quán xét như thế thì tất cả xương trong thân đều chia lìa. Quán được như vậy rồi liền dứt tam dục".

II. Tam Dục.
Ba thứ dục của người xuất gia nói trong kinh Niết bàn, đó là:
1. Ác dục: Muốn làm bậc Thượng thủ trong đại chúng, khiến tất cả chư tăng phải theo mình, 4 chúng đều phải cúng dường cung kính khen ngợi mình; nếu có nói pháp cho họ nghe thì muốn họ đều tin nhận và dâng cúng cho mình y phục, thức ăn, nhà cửa... dồi dào.
2. Đại dục: Bảo cho 4 chúng biết mình đã được Sơ thụ cho đến Tứ vô ngại trí để

mong lợi dưỡng.
3. Dục dục: Muốn được sinh lên cõi
trời Phạm thiên cho đến dòng Sát đế lợi để
được tự tại.
III. Tam Dục.
Chỉ cho 3 thứ dục vọng lớn ở cõi Dục
nói trong thiên Pháp giới của Phiên dịch
danh nghĩa tập quyển 3, đó là:
1. Ẩm thực dục: Đối với các thức ăn
TAM DỤC

T
4761
uống thơm ngon, người phàm phu thường
sinh tâm tham đắm.
2. Thụy miên dục: Tâm người phàm
phu thường mờ tối, không chịu siêng năng
tu hành đạo nghiệp, chỉ thích ngủ nghỉ.
3. Dâm dục: Tất cả nam nữ đều say
đắm nhau, làm các việc dâm dục.
TAM DUYÊN
.....
Cũng gọi Nhiếp thủ tam duyên.
Chỉ cho Thân duyên, Cận duyên và
Tăng thượng duyên.
Từ ngữ này có xuất xứ từ Quán kinh sớ
định thiện nghĩa quyển 3 của ngài Thiện
đạo đời Đường, nói về duyên do mà những
hành giả tu Tịnh độ được ánh sáng của đức
Phật A di đà nhiếp thủ. Tam duyên là:
1. Thân duyên: Khi hành giả miệng
xưng danh hiệu Phật, thân lễ kính Phật, tâm
thầm niệm Phật thì Phật nghe người ấy xưng
danh, thấy người ấy lễ kính, biết người ấy
niệm Phật. Như vậy, hành giả và Phật nhớ
nghĩ lẫn nhau, cả 2 đều có sự quan hệ thân
thiết không thể chia cắt được.
2. Cận duyên: Khi hành giả muốn thấy
Phật thì Phật liền đáp ứng lòng mong muốn
ấy của hành giả mà hiện ra ở gần bên hành
giả.
3. Tăng thượng duyên: Hành giả xưng
niệm danh hiệu Phật, niệm niệm diệt trừ
tội chướng, lúc lâm chung, Thánh chúng
đến đón, không bị nghiệp chướng trói buộc,
chắc chắn được vãng sinh.
Ngoài ra, Tam duyên cũng chỉ cho Từ
bi duyên(tức Chúng sinh duyên), Pháp duyên

và Vô duyên duyên.
(xt. Từ Bi).
TAM DƯ
.....
Cũng gọi Tam chủng dư.
Dư là thừa ra, sót lại. Nghĩa là hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác tuy đã vào Niết bàn vô dư nhưng vẫn còn sót lại 3 thứ là phiền não, nghiệp và quả báo. Đó là:
1. Phiền não dư(cũng gọi Chướng dư): Hàng Nhị thừa tuy đã dứt trừ Phiền não chướng, vào Niết bàn vô dư nguội thân bặt trí, nhưng vẫn chưa đoạn trừ Sở tri chướng, các phiền não nhỏ nhiệm vẫn chưa được diệt hết, đây chính là tàn dư của phiền não.
2. Nghiệp dư(cũng gọi Đạo dư): Hàng Nhị thừa tuy đã dứt trừ tất cả nghiệp hữu lậu, nhưng vẫn còn chịu thân biến dịch và nghiệp vô lậu tàn dư.
3. Quả báo dư(cũng gọi Quả dư, Báo dư, Khổ dư): Hàng Nhị thừa tuy đã đoạn trừ Phiền não chướng, dứt hết nghiệp hữu lậu, xả bỏ thân phần đoạn mà vào Niết bàn vô dư, nhưng vì chưa đoạn trừ Sở tri chướng, chưa diệt hết nghiệp vô lậu, chưa dứt bỏ thân biến dịch nên vẫn còn chịu quả báo của thân biến dịch tàn dư.
[X. luận Phật tính Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.50].
TAM ĐA
.....
I. Tam Đa.
Chỉ cho 3 việc mang lại nhiều công đức. Đó là gần gũi bạn tốt, lắng nghe pháp âm và tu Bất tịnh quán.
[X. kinh Thập thượng trong Trường a

hàm Q.9].
II. Tam Đa.
Chỉ cho 3 việc: Thường cúng dường Phật, thường gần bạn lành, thường thưa hỏi về pháp yếu của Phật.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập giải Q.trung].
III. Tam Đa.
Chỉ cho 3 pháp quán của tông Thiên thai.
TAM ĐA

4762
T
(xt. Tam Quán).
IV. Tam Đa.
Chỉ cho 3 việc: Làm phúc, cúng dường
và cầu pháp.
Làm tất cả các việc trên đây đều được
nhiều công đức nên gọi là Đa.
TAM ĐÀ LA NI
I. Tam Đà La Ni.
Chỉ cho 3 Đà la ni đầu tiên của 500 Đà
la ni nói trong luận Đại trí độ quyển 5. Đó
là:
1. Văn trì đà la ni: Tai nghe và nhớ
giữ không quên.
2. Phân biệt đà la ni: Phân biệt và biết
rõ các đối tượng của thế giới khách quan.
3. Nhập âm thanh đà la ni: Đối với
những lời chê bai hay khen ngợi của người
khác không động tâm.
II. Tam Đà La Ni.
Chỉ cho 3 Đà la ni nói trong phẩm
Khuyến phát kinh Pháp hoa. Ba Đà la ni
này tương đương với 3 pháp quán Không,
Giả, Trung của tông Thiên thai. Đó là:
1. Toàn đà la ni: Toàn nghĩa là xoay
chuyển. Phàm phu chấp trước Hữu tướng,
nên phải khiến họ xoay chuyển giả tướng
sai biệt để thể nhập vào lí "Không" bình
đẳng; đây là "Không trì"(nắm giữ cái Không)
của "từ Giả vào Không".
2. Bách thiên vạn ức đà la ni: Xoay
chuyển cái Không bình đẳng mà nhập vào
cái giả tướng(thế giới hiện tượng)của trăm
nghìn muôn ức pháp sai biệt; đây chính là
"Giả trì" của "từ Không vào Giả".
3. Pháp âm phương tiện đà la ni: Dùng

Không trì và Giả trì nói trên làm phương tiện mà nhập vào Trung đạo tuyệt đối; đây chính là "Trung trì" của Trung đạo đệ nhất nghĩa đế.
III. Tam Đà La Ni.
Chỉ cho Đại bi tâm đà la ni, Phật đính tôn thắng đà la ni và Tiêu tai diệu cát tường đà la ni, được đọc tụng vào thời khóa buổi chiều hàng ngày.
[X. điều Nhật trung hành sự trong Xương thụ lâm thanh qui Q.thượng].
TAM ĐẠI
.....
I. Tam Đại.
Chỉ cho bản thể, tướng trạng và tác dụng của Chân như theo thuyết trong luận Đại thừa khởi tín. Ba thứ này rất rộng lớn nên gọi là Đại. Đó là:
1. Thể đại: Bản thể của chân như thường hằng bất biến, không thêm không bớt, bao trùm khắp tất cả, nên gọi là Thể đại.
2. Tướng đại: Tướng trạng của chân như đầy đủ vô lượng công đức trí tuệ... Theo nghĩa Như lai tạng thì tướng công đức vô lượng như cát sông Hằng nên gọi là Tướng đại.
3. Dụng đại: Tác dụng củachân như có năng lực sinh ra hết thảy nhân quả thiện của thế gian và xuất thế gian, nên gọi là Dụng đại.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 579 thượng) nói: "Tự thể của chân như trong tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và chư Phật, đều không có thêm bớt, chẳng phải trước sinh, sau diệt mà là rốt ráo thường hằng, từ xưa đến nay, vốn tự đầy đủ tất cả công đức. Tự thể ấy có đại trí

tuệ quang minh, chiếu rọi khắp pháp giới; tự tính thanh tịnh tâm, thường lạc ngã tịnh, tự tại bất biến, đầy đủ Phật pháp không lìa, không đoạn, không khác, nhiều hơn số cát sông Hằng, không thể nghĩ bàn; do các nghĩa ấy mà tự thể chân như được gọi là Như lai tạng, cũng gọi là Như lai pháp thân". Đây là thuyết Chân như duyên khởi của luận Đại thừa khởi tín. Ngoài ra, các thuyết Duyên khởi như Lục nhân tứ duyên TAM ĐẠI

T
4763
duyên khởi của Tiểu thừa, A lại da thức
duyên khởi của tông Pháp tướng, Pháp giới
duyên khởi của tông Hoa nghiêm... đều có
lập "Tam đại".
[X. Đại thừa khởi tín luận sớ Q.thượng;
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng;
Đại thừa khởi tín luận biệt kí].
II. Tam Đại.
Chỉ cho bản thể, tướng trạng và tác
dụng rộng lớn vô biên của vũ trụ pháp giới
theo thuyết của Mật tông. Đó là:
1. Thể đại: Thể của 6 đại đất, nước,
lửa, gió, hư không và thức đều hàm nhiếp
trong hết thảy hữu tình và phi tình.
2. Tướng đại: Chỉ cho tướng trạng rõ
ràng của 4 mạn đồ la là Đại mạn đồ la,
Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la
và Yết ma mạn đồ la.
3. Dụng đại: Chỉ cho tác dụng của Tam
mật thân, ngữ, ý ứng hợp với nhau trong
nghĩa sâu kín.
TAM ĐẠI BÍ PHÁP
.....
Cũng gọi Tam bí.
Chỉ cho 3 pháp môn đại bí mật của tông
Nhật liên, Nhật bản. Đó là:
1. Bản môn bản tôn.
2. Bản môn đề mục.
3. Bản môn giới đàn.
Ba pháp môn này rất sâu xa, mầu
nhiệm, là pháp chứng ngộ giữa Phật với
Phật.
TAM ĐẠI BỘ
.....
I. Tam Đại Bộ.

Cũng gọi Thiên thai tam đại bộ, Pháp hoa tam đại bộ, Tam đại chương sớ. Chỉ cho 3 bộ sách căn bản của tông Thiên thai là Diệu pháp liên hoa kinh văn cú 10 quyển, Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa, 10 quyển và Ma ha chỉ quán, 10 quyển, do Đại sư Trí khải soạn, đệ tử của ngài là sư Quán đính ghi chép. Trong đó, bộ Diệu pháp liên hoa kinh văn cú được ngài Trí khải giảng ở chùa Ngõa quan tại Kim lăng vào năm Khai hoàng thứ 7 (587) đời Tùy, nội dung giải thích rõ câu văn của kinh Pháp hoa; Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa lúc đầu được ngài giảng ở chùa Ngõa quan, sau, vào năm Khai hoàng thứ 13 (593) lại giảng ở chùa Ngọc tuyền tại Kinh châu, nội dung giảng rõ về đề kinh và giáo tướng của Pháp hoa; còn Ma ha chỉ quán cũng do ngài Trí khải giảng cùng thời gian và cũng ở chùa Ngọc tuyền, nội dung giải thích về pháp quán tâm của kinh Pháp hoa. Về các sách chú sớ Tam đại bộ thì có: Tam đại bộ khoa văn 16 quyển (Trạm nhiên), Tam đại bộ bổ chú 14 quyển (Tòng nghĩa) và Tam đại bộ độc giáo kí 20 quyển (Pháp chiếu).
[X. Pháp hoa văn cú kí Q.10, thượng; Tùy thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Đệ tử chí trong Thích môn chính thống Q.3; Sơn gia chính thống học tắc Q.thượng].
II. Tam Đại Bộ.
Chỉ cho 3 bộ sách lớn của Luật tông do Luật sư Đạo tuyên soạn vào đời Đường, đó là: Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao 3 quyển, Tứ phần luật giới bản sớ 4 quyển và Tứ phần luật yết

ma sớ 4 quyển. Ba bộ này là sách căn bản của Tứ phần luật tông Trung quốc. Ngoài ra, còn thêm Thập tì ni nghĩa sao 3 quyển và Tỉ khưu ni sao 3 quyển mà gọi là Ngũ đại bộ.
(xt. Ngũ Đại Bộ).
TAM ĐẠI NGŨ TIỂU BỘ
.....
Tam đại bộ chỉ cho Diệu pháp liên hoa kinh văn cú 10 quyển, Diệu pháp liên hoa
TAM ĐẠI NGŨ TIỂU BỘ

4764
T
kinh huyền nghĩa 10 quyển và Ma ha chỉ quán 10 quyển. Còn Ngũ tiểu bộ thì chỉ cho Quán Vô lượng thọ Phật kinh sớ 1 quyển, Kim quang minh kinh huyền nghĩa 2 quyển, Kim quang minh kinh văn cú 6 quyển, Quán âm huyền nghĩa 2 quyển và Quán âm nghĩa sớ 2 quyển.
Tất cả những sách trên đây đều do Đại sư Trí khải thuộc tông Thiên thai soạn vào đời Tùy.
(xt. Tam Đại Bộ, Ngũ Tiểu Bộ).
TAM ĐẠI NGUYỆN
.....
I. Tam Đại Nguyện.
Cũng gọi Tam đại thệ nguyện, Tam hoằng nguyện.
Chỉ cho 3 thệ nguyện lớn của phu nhân Thắng man.
Cứ theo chương Tam nguyện trong kinh Thắng man, sau khi được đức Phật thụ kí, phu nhân Thắng man liền phát 3 đại nguyện:
1. Dùng thực nguyện này đem lại sự an ổn cho vô lượng vô biên chúng sinh; nhờ căn lành này, nguyện trong tất cả đời được trí chính pháp.
2. Sau khi được trí chính pháp sẽ hết lòng nói pháp chúng sinh nghe mà không bao giờ mỏi mệt, nhàm chán.
3. Đối với chính pháp mình nhiếp thụ sẽ bỏ cả thân mệnh, tài sản để hộ trì.
Phu nhân Thắng man phát nguyện xong, đức Thế tôn liền ghi nhận 3 đại thệ nguyện của Bà. Vì 3 nguyện này là những lời thề nguyền chân thực rộng lớn

nên đức Phật đem thu nhiếp tất cả các thệ nguyện của các Bồ tát nhiều như số cát sông Hằng vào trong 3 đại nguyện náy, giống như tất cả sắc đều vào cõi không.
[X. kinh Đại bảo tích Q.119; Thắng man bảo quật Q.thượng, phần cuối; Thắng man nghĩa sớ; Thắng man kinh sớ tường huyền kí Q.6].
II. Tam Đại Nguyện.
Chỉ cho 3 thệ nguyện lớn của ngài Nhật liên, Tổ khai sáng của tông Nhật liên, Nhật bản, khi ngài bị lưu đày đến đảo Tá độ. Ba thệ nguyện ấy là:
1. Nguyện được làm cột trụ của Nhật bản.
2. Nguyện được làm con mắt của Nhật bản.
3. Nguyện được làm chiếc thuyền của Nhật bản.
Tức nguyện hoằng dương kinh Pháp hoa để thực hiện 3 đại nguyện trên.
TAM ĐẠI THỪA
... .
Chỉ cho 3 nghĩa của Đại thừa nói trong Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng. Đó là:
1. Tính thừa(cũng gọi Lí thừa): Lí tính rỗng không thông suốt, tự nhiên vận chuyển các pháp.
2. Tùy thừa: Trí theo lí cảnh, như nắp theo hộp, tùy lí vận chuyển.
3. Đắc thừa: Đắc nghĩa là được quả, được cơ. Nhờ được quả nên có khả năng tự giải thoát.
Tam Đại thừa này là thường, lạc, ngã tịnh nên cùng với 3 đức pháp thân, bát nhã và giải thoát là một, không khác. Lại

nữa, Tam quĩ: Chân tính (tức Lí thừa), Quán chiếu(tức Tùy thừa) và Tư thành (tức Đắc thừa) được nói trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5 hạ, cũng tương tự với Tam đại thừa này. Tam đại thừa, Tam quĩ, cho đến Tam đạo rốt cuộc là cùng thể khác tên, đều là diệu pháp có đầy đủ tam thiên tam đế, mỗi mỗi pháp đều dung nhập với nhau một cách mầu nhiệm, tự tại.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.11 (bản
TAM ĐẠI THỪA

T
4765
dịch đời Lương); Thập nhị môn luận sớ
Q.1].
TAM ĐÀN
.....
Cũng gọi Tam thí.
Đàn nói đủ là Đàn na, nghĩa là bố thí.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 14 thì
Tam đàn là:
1. Tài thí(cũng gọi Tư sinh thí): Đem tài
vật của mình bố thí cho người.
2. Pháp thí: Nói pháp cho người khác
nghe, giúp họ khai ngộ đắc đạo.
3. Vô uý thí: Nói cho người nghe về sự
lợi ích của lòng can đảm, khiến họ không
sợ hãi.
Ngoài ra, Đại minh tam tạng pháp số
quyển 11, căn cứ vào công đức bố thí có
hơn kém khác nhau mà lập thành Tam thí
như sau:
1. Hạ phẩm thí: Thấy người đói khát,
đem thức ăn uống đến cho, đó là Ẩm thực
thí.
2. Trung phẩm thí: Thấy người nghèo
cùng, đem tài vật quí báu đến cho, đó là
Trân bảo thí.
3. Thượng phẩm thí: Cắt thịt mình
cho chúng sinh, bỏ thân mệnh để cứu người
khác, đó là Thân mệnh thí.
[X. Đại thừa trang nghiêm kinh luận
Q.8; luận Kim cương bát nhã Q.3 (Vô
trước); Duy ma kinh văn sớ Q.8; Chư kinh
yếu tập Q.10; Hoa nghiêm tùy sớ diễn nghĩa
sao Q.22]. (xt. Bố Thí).
TAM ĐÀN ĐẠI GIỚI
Nghi thức thụ giới được chia làm 3 giai

đoạn gọi là Tam đàn đại giới. Tức là:
1. Sơ đàn chính thụ: Truyền giới Sa di và Sa di ni.
2. Nhị đàn chính thụ: Truyền giới Tỉ khưu và Tỉ khưu ni.
3. Tam đàn chính thụ: Truyền giới Bồ tát xuất gia.
Về thời gian truyền giới thì từ khoảng 30 ngày đến 40 ngày. Chủ trì giới đàn gồm có 10 vị Hòa thượng, trong đó, 1 vị Đắc giới hòa thượng, 1 vị Yết ma a xà lê, 1 vị Giáo thụ a xà lê, gọi là Tam sư hòa thượng, cùng với 7 vị Tôn chứng a xà lê, gọi chung là Tam sư thất chứng.
Khi truyền giới thì 2 đàn giới xuất gia chính thụ được truyền trước, sau đó, đến giới Bồ tát xuất gia. Cuối cùng đến giới tại gia thì chia làm 2 giai đoạn là Tam qui Ngũ giới và giới Bồ tát.
[X. Truyền thụ tam đàn hoằng giới pháp nghi (Pháp tạng); Truyền giới chính phạm (Độc thể)]. (xt. Truyền Giới).
TAM ĐẠO
.....
I. Tam Đạo.
Cũng gọi Tam tụ.
Chỉ cho Hoặc đạo, Nghiệp đạo và Khổ đạo; ba đạo này là nhân quả của sự sinh tử lưu chuyển.
1. Hoặc đạo(cũng gọi phiền não đạo): Là vọng tâm mê hoặc não loạn sự lí các pháp.
2. Nghiệp đạo: Do vọng tâm phát khởi mà 3 nghiệp thân, khẩu, ý tạo tác.
3. Khổ đạo: Lấy hoặc nghiệp làm nhân, chiêu cảm quả của 6 đường trong 3 cõi.
Đạo có nghĩa là thông suốt; 3 đức này

là từ Hoặc Khởi Nghiệp, do nghiệp cảm khổ; rồi trong Khổ lại khởi Hoặc, cứ thế xoay vần lẫn nhau, sinh tử không dứt, vì thế gọi là Tam đạo. Cũng có chỗ giải thích Hoặc, Nghiệp, Khổ như cái bánh xe quay vòng không dứt nên gọi là Tam đạo.
Kim quang minh huyền nghĩa quyển thượng đem 12 nhân duyên phối hợp với Tam đạo, cho rằng 3 chi Vô minh ở quá

TAM ĐẠO

4766
T
khứ, Ái và Thủ ở hiện tại là Phiền não đạo, 2 chi Hành ở quá khứ và Hữu ở hiện tại là Nghiệp đạo, 7 chi Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thụ ở hiện tại và Sinh, Lão tử ở vị lai là Khổ đạo.
Tông Thiên thai thì y cứ vào Tam báo: Phần đoạn, Phương tiện, và Thực báo mà mỗi báo nói 3 đạo khác nhau, tức cho rằng Kiến hoặc và Tư hoặc là Phiền não đạo phiền não tẩm tưới nghiệp gọi là Nghiệp đạo, chiêu cảm sự sống trong 3 cõi là Khổ đạo, đây là "Phần đoạn tam đạo". Trần sa hoặc là Phiền não đạo, nghiệp vô lậu gọi là Nghiệp đạo, biến dịch sinh tử gọi là Khổ đạo, đây là "Phương tiện tam đạo". Vô minh hoặc là Phiền não đạo, nghiệp chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu là Nghiệp đạo, cõi kia biến hóa đổi dời gọi là Khổ đạo, đây là "Thực báo tam đạo".
Ngoài ra, theo thuyết Viên giáo của Thiên thai thì Tam đạo và 3 đức pháp thân, bát nhã, giải thoát, cùng với Tam quĩ: Chân tính, Quán chiếu và Tư thành, đều dung hợp lẫn nhau một cách tự tại mầu nhiệm mà cùng thành diệu pháp đầy đủ tam thiên tam đế.
[X. luận Câu xá Q.9; luận A tì đàm tâm Q.8; luận Du già sư địa Q.93; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, hạ].
II. Tam Đạo.
Chỉ cho 3 giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát là Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo.
1. Kiến đạo (Phạm:Drazana-màrga), cũng gọi Kiến địa: Tức giai vị bắt đầu thấy

Tứ đế và đoạn trừ Kiến hoặc.
2. Tu đạo (Phạm: Bhàvanà-màrga), cũng gọi Tu địa, Phân biệt địa: Tức giai vị thường tu tập để đoạn trừ Tu hoặc.
3. Vô học đạo (Phạm: Azaikwamàrga), cũng gọi Vô học địa: Tức giai vị đoạn trừ hết sạch các hoặc, cởi bỏ mọi sự trói buộc.
Trong đó, Kiến đạo và Tu đạo cũng gọi là Hữu học đạo; Kiến đạo chỉ có vô lậu, còn Tu đạo thì có cả hữu lậu và vô lậu. Nếu phối hợp cả 3 đạo này với 4 hướng 4 quả thì Kiến đạo là Dự lưu hướng, Tu đạo là 3 hướng sau và 3 quả Dự lưu, Nhất lai và Bất hoàn, còn Vô học đạo là quả A la hán. Nếu phối hợp 3 đạo với 5 vị của Duy thức thì theo thứ tự là Thông đạt vị, Tu tập vị, và Cứu cánh vị. Nếu phối hợp với Thập địa thì theo thứ tự là Sơ địa, Nhị địa cho đến Cửu địa, Thập địa và Phật địa.
[X. luận Câu xá Q.21, 25; luận Chương sở tri Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. (xt. Ngũ Vị, Tứ Hướng Tứ Quả).
III. Tam Đạo.
Chỉ cho Chứng đạo, Trợ đạo, và Bất trụ đạo nói trong Thập địa kinh luận quyển 10. Đó là:
1. Chứng đạo: Chứng ngộ lí của thực tính. Chứng có nghĩa là "biết được vàkhế hợp"; tâm thầm hợp thực tính, không có phân biệt, khế hội bình đẳng, cho nên gọi là Chứng.
2. Trợ đạo: Hạnh giúp đở cho 6 độ.
Trợ có nghĩa là "nâng đở thuận giúp", hạnh nâng đỡ trợ giúp 6 độ để thành tựu bồ đề, nên gọi là Trợ.

3. Bất trụ đạo: Phương tiện và trí tuệ
ngang nhau, không thiên không chếch. Bất
trụ có nghĩa là "lìa chấp trước"; xảo (phương
tiện) tuệ (trí tuệ) song tu, không bám dính
vào bất cứ chỗ nào mà du hành khắp nơi,
vì thế gọi là Bất trụ.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.10].
TAM ĐẠO BẢO GIAI
.....
Cũng gọi Tam đạo bảo thê.
Ba bậc thềm báu bằng vàng, bạc và lưu
li, tức là 3 bậc thềm mà đức Phật bước
TAM ĐẠO BẢO GIAI

T
4767
xuống khi Ngài từ cung trời Đao lợi trở lại
nhân gian.
Tương truyền, đức Phật từng lên cung
trời Đao lợi trong 3 tháng để nói pháp cho
thân mẫu là phu nhân Ma da nghe. Sau
đó, lúc Ngài từ cõi trời trở về nhân gian,
trời Đế thích liền hóa hiện ra 3 bậc thềm
bằng vàng, bạc, và lưu li để đức Phật bước
xuống, gọi là Tam đạo bảo giai.
Kinh A súc Phật quốc quyển thượng
(Đại 11, 757 thượng) nói: "Cõi Phật A súc
dùng 3 thứ báu làm thềm thang, 1 là vàng,
2 là bạc, 3 là lưu li. Khi từ cõi trời Đao lợi
xuống cõi Diêm phù hoặc từ cõi trời Đao
lợi đến chỗ đức A súc Như lai thì bước từ
thềm thang này mà xuống".
Như vậy, việc Hải long vương hóa làm
3 bậc thềm báu bằng vàng, bạc, lưu li, để
rước đức Phật,
chúng tỉ khưu
và các Bồ tát
đến cung điện
dưới đáy biển
được ghi
trong kinh
Hải long
vương quyển
3, thực ra đã
lấy ý từ câu
chuyện đức
Phật lên cung
trời Đao lợi
thuyết pháp.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; phẩm
Liên hoa sắc tỉ khưu ni trong kinh Nghĩa

túc Q.hạ; phẩm Kiến a súc Phật trong kinh Duy ma Q.hạ; Cao tăng pháp hiển truyện].

TAM ĐẲNG

... ..

I. Tam Đẳng.

Cũng gọi Tam bình đẳng, Tam tam muội da.

Mật giáo lấy Tam mật(thân mật, ngữ mật, ý mật) bình đẳng làm Tam bình đẳng, đây là 1 trong những giáo nghĩa nền tảng của Mật giáo. Tất cả các hành pháp Chân ngôn đều lấy Tam đẳng này làm căn bản.

Đại nhật kinh khai đề (Đại 58, 1 thượng) nói: "Lí tam đẳng, kia đây không khác".

[X. kinh Đại nhật Q.6].

II. Tam Đẳng.

Chư Phật lấy 3 việc tu hành, pháp thân và độ sinh làm bình đẳng.

Luận Câu xá quyển 27 (Đại 29, 141 trung) nói: "Do 3 việc nên chư Phật đều bình đẳng như nhau, 1 là do Tư lương bình đẳng nên tất cả đều viên mãn; 2 là do pháp thân bình đẳng nên mọi việc đều thành tựu; 3 là do việc lợi tha bình đẳng nên đều được rốt ráo.

TAM ĐẲNG CHÍ

Cũng gọi Tam định.

Chỉ cho 3 tính chất: Vị, tịnh và vô lậu của 8 thứ thiền định căn bản:

1. Vị đẳng chí (Phạm: Àsvàdanasamàpatti): Định tương ứng với phiền não tham mà đắm trước đối với cảnh địa mình đang trụ. Cũng tức là người độn căn tham nhiễm đối với mùi vị công đức của tĩnh lự.

2. Tịnh đẳng chí (Phạm: Zuddhasàmàpatti):

Định tương ứng với các pháp
thanh tịnh như vô tham... Cũng tức là
những người trung căn hoặc lợi căn rõ biết
cái tai hại của sự tham đắm mùi vị nên
không tương ứng với ái.
3. Vô lậu đẳng chí (Phạm:Anàsravasamàpatti):
Định không tương ứng với
ái, cũng không đắm nhiễm mùi vị xuất
thế. Cũng tức là những người Tùy tín
hành, Tùy pháp hành hoặc Bạc trần hành
TAM ĐẲNG CHÍ
Tam Đạo Bảo Giai

4768
T
quán xét 4 đế, lại tu hiện quán mà vào
định vô lậu.
Trong 8 thiền định căn bản thì 7 định
trước có đủ tướng của Tam đẳng chí.
[X. luận Đại trí độ Q.17; luận Đại tì bà
sa Q.162; luận Câu xá Q.28; luận Du già
sư địa Q.12; luận Hiển dương thánh giáo
Q.2]. (xt. Định).
TAM ĐẲNG LƯU
... .
Chỉ cho 3 tính chất: Chân, Giả, và Phần
vị của quả Đẳng lưu trong 5 quả do tông
Duy thức thành lập.
1. Chân đẳng lưu: Do nhân thiện, ác,
vô kí(không thiện không ác) mà dẫn sinh
ra quả thiện ác, vô kí cùng loại. Vì tính
chất của nhân và quả là chân thực và
lưu loại giống nhau nên gọi là Chân đẳng
lưu.
2. Giả đẳng lưu: Như đời trước giết
hại, rút ngắn mệnh sống của chúng sinh
thì đời này mệnh sống của mình cũng
ngắn. Quả và nhân này có ý nghĩa giống
nhau, vì giả gọi là Đẳng lưu nên có tên
Giả đẳng lưu.
3. Phần vị Đẳng lưu: Các thức mắt,
tai... đều theo loại của mình mà chuyển
biến, như thức mắt từ chủng tử của thức
thứ 8 mà sinh, đối với sắc trần gọi là Đẳng
lưu quả; nếu thức thứ 6 từ chủng tử thức
mà sinh khởi các phân biệt thì cũng gọi là
Đẳng lưu quả. Vì phần vị của thức và trần
đều giống nhau nên gọi là Phần vị Đẳng
lưu.
[X. Tông kính lục Q.71].

TAM ĐẾ
Chỉ cho Không đế, Giả đế và Trung đế là chân lí của thực tướng các pháp theo thuyết của tông Thiên thai. Cách chia Tam đế này có xuất xứ từ phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Anh lạc bản nghiệp quyển thượng và phẩm Nhị đế trong kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng.
Trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1, thượng, 2 hạ và Ma ha chỉ quán quyển 1, hạ, 3 thượng, 5 thượng... ngài Trí khải nói về Tam đế như sau:
1. Không đế(cũng gọi Chân đế, Vô đế): Các pháp vốn không, chúng sinh không rõ, chấp đó là thực nên sinh ra vọng kiến. Nếu dùng Không quán để đối trị thì tính chấp tự diệt, liền lìa các tướng, tỏ ngộ lí chân không.
2. Giả đế(cũng gọi Tục đế, Hữu đế): Các pháp tuy vốn không nhưng khi nhân duyên hội tụ thì hiện ra có rõ ràng; ở trong chỗ không ấy mà giả lập tất cả pháp, cho nên gọi là Giả đế.
3. Trung đế(cũng gọi Trung đạo đệ nhất nghĩa đế): Dùng Trung quán mà quán xét thì các pháp xưa nay chẳng lìa 2 bên, chẳng là 2 bên, chẳng phải chân chẳng phải tục, là Chân là Tục, thanh tịnh rỗng suốt, viên dung vô ngại, cho nên gọi là Trung đế.
Tam đế tuy là luận thuyết của Biệt giáo và Viên giáo trong 4 giáo Hóa pháp, nhưng Tam đế của Biệt giáo có nhiều cách gọi, như Cách lịch Tam đế, Lịch biệt tam đế, Thứ đệ tam đế, Bất dung tam đế, Biệt tướng tam đế, Lị dĩ tam đế... Tức Tam đế mỗi đế là 1 chân lí độc lập, trong đó,

Không đế và Giả đế là nói về hiện tượng, còn Trung đế là bàn về bản thế, cho nên Không đế và Giả đế thì kém hơn, còn Trung đế là thù thắng nhất. Đối lại, Tam đế của Viên giáo cũng có nhiều tên gọi, như Viên dung tam đế (cũng gọi Tam đế viên dung), Nhất cảnh tam đế, Bất thứ đệ tam đế, Phi tung phi hoành tam đế, Bất tư nghị tam đế... Tuy nhiên, Tam đế này chẳng phải hoàn toàn cô lập mà là dung

TAM ĐẾ

T
4769
nhập lẫn nhau, hình thành Tam đế Tức không, Tức giả, Tức trung. Pháp tu quán xét về chân lí của Tam đế này gọi là Tam đế viên dung quán của Viên giáo, chủ trương trong 1 niệm của chúng sinh có đầy đủ Tam đế viên dung, gọi là Nhất tâm tam quán.
Tông Thiên thai lại y cứ vào 5 giai đoạn tu hành khác nhau là Biệt nhập Thông, Viên nhập Thông, Biệt giáo, Viên nhập Biệt và Viên giáo mà cứu xét về sự sâu cạn của Tam đế, đó là:
1. Biệt nhập Thông(cũng gọi Biệt tiếp Thông): Chỉ cho hàng Thông giáo tiếp vào căn cơ của Biệt giáo. Những người này nghe nói chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu, bèn cho hữu lậu là Tục đế, vô lậu là Chân đế và chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu là Trung đạo. Cho nên biết rằng cái mà những người Thông giáo tiếp vào căn cơ Biệt giáo gọi là "Trung đạo" là do họ lãnh ngộ Trung đế từ Chân đế và Tục đế do Thông giáo chủ trương, đây chính là "Đãn trung", chỉ có ý nghĩa "Song phi" chứ không có ý nghĩa "Song chiếu".
2. Viên nhập Thông(cũng gọi Viên tiếp Thông): Tức hàng Thông giáo được tiếp vào căn cơ Viên giáo. Chân đế và Tục đế mà những người này hiểu cũng không khác với hàng Biệt nhập Thông, nhưng khi họ nghe nói chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu, thì có đủ cả ý nghĩa Song phi và Song chiếu, cho nên biết Trung đạo mà những người này lãnh ngộ khác hẳn với

Trung đạo do những người Biệt nhập Thông lãnh ngộ, đây là Trung đạo "Bất đãn trung".
3. Biệt giáo: Những người này cho "hữu" là Giả đế, "Không" là Chân đế, "Phi hữu phi không" là Trung đạo, cho nên biết cái mà những người này gọi là Trung đạo cũng là "Đãn trung".
4. Viên nhập Biệt(cũng gọi Viên tiếp Biệt): Tức hàng Biệt giáo được tiếp vào căn cơ Viên giáo. Chân đế và Tục đế mà những người này hiểu cũng không khác với 3 hạng người nói trước đó, nhưng Trung đạo mà họ lãnh ngộ là "Bất đãn trung" đầy đủ tất cả Phật pháp.
5. Viên giáo: Những người này không chỉ hiểu rõ Trung đạo đầy đủ tất cả Phật pháp, mà còn hiểu rõ Chân đế và Tục đế do họ lãnh ngộ cũng đều đầy đủ Phật pháp, 3 đế viên dung, 1 tức 3, 3 tức 1; họ là những người thù thắng nhất trong 5 hạng người nói trên.
Ngoài ra, chân lí của Tam đế, nếu phải thích ứng với tâm(tình)của phàm phu mà đặt ra cách nói thì gọi là Tùy tình thuyết. Nếu đối với hàng Bồ tát từ Thập tín trở lên, nói Không đế, Giả đế là tình, nói Trung đế là ngộ trí thì gọi là Tùy tình trí thuyết. Nếu đối với hàng Bồ tát từ Thập trụ trở lên, nói Bất tư nghị tam đế do chân trí chiếu rọi thì gọi là Tùy trí thuyết.
[X. Kim quang minh kinh văn cú Q.2, 4, 5; Quán âm huyền nghĩa Q.4; Ma ha chỉ quán Q.7, thượng]. (xt. Nhất Tâm Tam Quán).
TAM ĐẾ TƯƠNG TỨC
Chỉ cho Tam đế Không, Giả, Trung viên dung bất nhị của Viên giáo Thiên

thai, khác với Tam đế cách lịch của Biệt giáo.
[X. Ma ha chỉ quán Q.3, thượng]. (xt. Tam Đế).
TAM ĐỊA
.....
I. Tam Địa.
Chỉ cho 3 chỗ nương ở trong 3 cõi được chia theo sự Hữu, Vô của 2 tâm sở Tầm và Tứ như sau:
TAM ĐỊA

4770
T
1. Hữu tầm hữu tứ địa: Chỗ nương ở
cõi Dục và Sơ tĩnh lự.
2. Vô tầm hữu tứ địa: Chỗ nương ở
trong tĩnh lự trung gian.
3. Vô tầm vô tứ địa: Các chỗ nương ở
từ Đệ nhị tĩnh lự trở lên cho đến Hữu
đính địa.
Sự phân biệt Tam địa là chung cho cả
Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Tầm và Tứ là tâm
sở phân biệt thô và tâm sở phân biệt tế do
đối cảnh sinh ra.
[X. luận Câu xá Q.2]. (xt. Tứ, Tầm).
II. Tam Địa.
Chỉ cho Phát quang địa, là địa thứ 3
trong Thập địa bồ tát. Bồ tát ở địa vị này
đã sạch hết tình kiến đồng dị, ánh sáng trí
tuệ của bản giác đã khai phát.
TAM ĐIỀN
Ba loại ruộng được dùng để ví dụ cho 3
hạng người là Bồ tát, Thanh văn và Xiển
đề.
1. Loại ruộng thứ nhất: Ruộng này
đường mương dẫn nước tiện lợi, không có
các thứ cát sỏi, gạch đá, gai gốc gieo trồng
một, thu hoạch trăm; ví dụ cho Bồ tát căn
tinh sắc bén, trí tuệ sáng suốt, mang lại lợi
ích cho chúng sinh không cùng tận.
2. Loại ruộng thứ hai: Ruộng này tuy
không có cát sỏi, gạch đá, gai gốc, nhưng
đường mương dẫn nước bị nghẽn lấp, thu
hoạch giảm một nửa; ví dụ cho Thanh văn
căn tính hơi chậm lụt, tuy được vô lậu
nhưng chỉ có khả năng tự lợi, không thể
độ sinh.
3. Loại ruộng thứ ba: Ruộng này không

có đường mương dẫn nước, có nhiều sỏi cát, gạch đá, gai gốc, gieo trồng một thu hoạch một; ví dụ cho hạng người Xiển đề, đối với Phật pháp không có lòng tin, nay nói pháp cho họ nghe để gieo hạt giống lành cho đời sau.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc)].
TAM ĐIỀU CHUYÊN HẠ THẤT XÍCH ĐƠN TIỀN
Chỉ cho cái giường thiền trongTăng đường. Giường này rộng 3 thước (Tàu). Trên đầu giường có 3 cái đòn tay, cho nên gọi là Tam điều chuyên hạ. Chiều dài của giường là 6 thước, gọi là Đơn tiền; ván giường dày 1 thước, cộng chung là 7 thước, gọi là "Thất xích đơn tiền". Tùy kích thước khác nhau mà có Lục xích đơn, Ngũ xích đơn...
Bích nham lục tắc 25 (đại 48, 166 hạ) nói: "Nếu những người ấy thấy được thì là cùng tham với am chủ Liên hoa phong. Còn nếu chưa được như thế thì tam điều chuyên hạ, thất xích đơn tiền, hãy tham kỹ thử xem!".
[X. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Tây thiền kế đồ thiền sư chương].
TAM ĐIỂU XUẤT VÕNG
.....
Ba loại chim bay ra khỏi lưới, ví dụ cho căn khí của chúng sinh Tam thừa đều khác nhau. Các chúng sinh Tam thừa thoát khỏi sự ràng buộc của vọng chấp, giống như 3 loài chim bung ra khỏi lưới, đều bay vào thế giới tự do không phiền não, không chướng ngại; họ đều ở trong hoàn cảnh giống nhau, nhưng vì chủng tính bất đồng nên cảnh giới mà họ cảm được có khác nhau. Ba loại chúng sinh này (Tam thừa)

đều đã thoát khỏi cảnh khổ phiền não, hướng tới cảnh giải thoát vô vi, nhưng do căn khí thượng, trung, hạ khác nhau, nên cảnh giới do tu mà chứng được cũng bất đồng.
[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.2; Pháp hoa nghĩa sớ Q.3, Triệu luận].
TAM ĐIỂU XUẤT VÕNG

T
4771
TAM ĐỊNH TỤ
.....
Phạm: Trayo-ràzaya#.
Pàli:Tayo ràsì.
Gọi tắt: Tam tụ,Tam đế.
Chỉ cho 3 loại chúng sinh được chia theo lập trường tu hành cầu chính quả, đó là: Chính định tụ, Tà định tụ, Bất định tụ. Ba loại Định tụ này còn có nhiều tên khác như: Chính tính định tụ, Tà tính định tụ, Bất định tính tụ; hoặc Tất chính tụ, Tất tà tụ, Bất định tụ; hoặc Trực kiến tế, Tà kiến tế, Diệc bất tại tà diệc bất tại chính kiến tế(gọi tắt là Chính định, Tà định, Bất định). Tên gọi của 3 tụ nói trên được thấy trong kinh A hàm; tuy nhiên, kinh A hàm còn nói 3 tụ khác nữa là Đẳng tụ, Tà tụ, Bất định tụ; hoặc Thiện tụ, Đẳng tụ và Định tụ.
Cứ theo luận Câu xá quyển 10, các bậc Thánh từ Kiến đạo trở lên dứt hết Kiến hoặc... thì tất định chứng vào Trạch diệt (tức Niết bàn, được gọi là Chính tính), đây là Chính tính định tụ; những người phạm 5 tội Vô gián thì chắc chắn phải đọa vào địa ngục, đây là Tà tính định tụ(ba đường ác gọi là Tà tính); còn các trường hợp khác thì tùy theo thứ tự bất định, đó là Bất định tính tụ.
Luận Du già sư địa quyển 64 chia mỗi tụ trong 3 tụ làm 2 loại là Bản tính và Phương tiện mà thành là 6 tụ. Dựa theo đó, tông pháp tướng căn cứ vào giáo nghĩa " Ngũ tính các biệt" để giải thích. Còn tông Hoa nghiêm thì theo 5 phương diện đắc,

thất như chủng tính, giải hoặc, hành nghiệp, tà chính vị và Đại thừa bồ tát để giải thích.
Luận Thích ma ha diễn quyển 1, phối hợp 3 tụ với giai vị Bồ tát, cho rằng Thập tín trở xuống là Tà định, Thập tín là Bất định, Thập tín trở lên là Chính định.
Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ thì ở cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà không có Tà định tụ và Bất định tụ..., tất cả đều trụ trong Chính định tụ mà thường được gọi là Xứ bất thoái(không còn trở lui để bị rơi vào chỗ ác duyên). Căn cứ vào đây mà Tịnh độ Chân tông của Nhật bản cho rằng hành giả tin vào tha lực theo nguyện thứ 18 là Chính định tụ; hành giả tạp tu muôn điều thiện theo điều nguyện thứ 19 là Tà định tụ; còn những hành giả dùng tự lực niệm Phật theo nguyện thừ 20 là Bất định tụ. Chỉ có các hành giả Chính định tụ được Báo độ chân thực mới có khả năng thành Phật.
[X. kinh Phóng quang bát nhã Q.12; luận Đại tì bà sa Q.186; Hoa nghiêm kinh thám huyền nghĩa Q.3; Viên giác kinh đại sớ sao Q.3, phần đầu].
TAM ĐOẠN
.....
I. Tam Đoạn.
Chỉ cho Kiến sở đoạn,Tu sở đoạn và Phi sở đoạn. Đoạn có nghĩa là cắt đứt tất cả sự trói buộc mà được giải thoát, tự do.
1. Kiến sở đoạn (Phạm: Darzanaheya), cũng gọi Kiến đạo sở đoạn chi pháp, Kiến đoạn: Pháp được đoạn trừ ở giai vị Kiến đạo.
2. Tu sở đoạn (Phạm: Bhàvanàheya), cũng gọi Tu đạo sở đoạn chi pháp,

Tu đoạn: Pháp được đoạn trừ ở giai vị Tu đạo.
3. Phi sở đoạn (Phạm:A-heya), cũng gọi Phi sở đoạn chi pháp, Phi đoạn: Tức chẳng phải pháp đoạn trừ ở giai vị Kiến đạo, Tu đạo.
Sự giải thích về Tam đoạn giữa Đại thừa và Tiểu thừa có hơi khác nhau. Theo quan điểm của Tiểu thừa, như luận Câu xá quyển 2 và luận Phẩm loại túc quyển 2, thì Kiến sở đoạn là hàng Thanh văn

TAM ĐOẠN

4772
T
quả đầu tiên dứt hoặc thấy lí, gọi là Kiến
đạo, vì các bậc này đã đoạn trừ 88 Tùy
miên (phiền não)và các pháp cùng sinh ra
với Tùy miên, nên gọi là Kiến sở đoạn.
Tu sở đoạn là hàng Thanh văn quả thứ 2
và quả thứ 3, tu chân đoạn hoặc, gọi là
Tu đạo; vì các bậc này đã đoạn trừ 15 giới
(10 sắc giới và 5 thức giới) và các phápHữu
lậu khác(81 phẩm hoặc), cùng với các pháp
do 81 phẩm hoặc sinh ra, cho nên gọi là
Tu sở đoạn. Phi sở đoạn là hàng Thanh
văn quả thứ 4 đã dứt hết phiền não trong
3 cõi mà chứng được quả vô lậu, không
còn hoặc để đoạn, nên gọi là Phi sở đoạn.
Ngoài ra, 3 giới là Ý căn giới; Pháp cảnh
giới và Ý thức giới trong 18 giới là chung
cho cả 3 đoạn, 15 giới còn lại chỉ thuộc Tu
sở đoạn mà thôi.
Về quan điểm của Đại thừa, như luận
Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 4,
luận Du già sư địa quyển 66..., thì cho
rằng Kiến, Nghi, Kiến xứ, Nghi xứ... do
phân biệt khởi; tà hành, phiền não, tùy
phiền não... do Kiến sinh khởi, các
nghiệp thuộc thân, ngữ, ý, do Kiến... phát
động, cho đến uẩn, xứ, giới... là Kiến sở
đoạn. Tu sở đoạn là sau khi đã được Kiến
đạo, tiếp tục đoạn trừ tất cả các pháp
hữu lậu, là Tu sở đoạn. Còn phi sở đoạn
chính là các pháp vô lậu. Cũng tức là
dùng pháp vô vi của Thánh đạo xuất thế
mà chứng được Vô học vị, thân, ngữ, ý
nghiệp đều thanh tịnh, là Phi sở đoạn.
Ngoài ra, 7 tâm giới và 3 giới sắc, thanh,
pháp trong 18 giới là chung cho cà 3 đoạn,

8 giới còn lại chỉ thuộc 2 đoạn Kiến, Tu mà thôi.
[X. luận Đại tì bà sa Q.51, 52; luận Thuận chính lí Q.6; luận Thành duy thức Q.5; Câu xá luận quang kí Q.2].
II. Tam Đoạn.
Căn cứ vào tính chất của các pháp bị đoạn trừ mà "đoạn" được chia làm 3 thứ là Tự tính đoạn, Bất sinh đoạn và Duyên phược đoạn.
Tông kính lục quyển 76 giải thích như sau:
1. Tự tính đoạn: Khi trí tuệ phát sinh thì tự tính của các phiền não ám chướng bị đoạn diệt.
2. Bất sinh đoạn: Khi đã chứng được pháp không ở Sơ địa thì khiến cho quả khổ của 3 đường ác không bao giờ sinh lại được nữa.
3. Duyên phược đoạn: Đoạn trừ hoặc trong tâm, còn đối với các trần cảnh bên ngoài thì không khởi tâm tham, sân, tuy duyên theo cảnh nhưng không nhiễm trước, đó là Duyên phược đoạn.
Trong 3 đoạn thì Tự tính đoạn và Bất sinh đoạn có năng lực đoạn trừ một cách nhậm vận tự nhiên, đó đều do Duyên phược đoạn làm cho nhân quả của 3 cõi không sinh lại nữa.
Ngoài ra, Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5, phần cuối, ngoài Tam đoạn còn thêm Tương ứng đoạn, gọi là Tứ đoạn.
[X. luận Thành duy thức Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.10]. (xt. Tứ Đoạn).
TAM ĐỒ
Ba đường. Chỉ cho Hỏa đồ(đường lửa), Đao đồ(đường dao), và Huyết đồ(đường

máu), đồng nghĩa với Tam ác đạo là địa ngục, ngã quỉ, và súc sinh, là những nơi do các nghiệp ác của thân, khẩu, ý dẫn đến.

1. Hỏa đồ: Tức địa ngục đạo. Chúng sinh ở đây chịu khổ nung nấu như bị bỏ vào vạc dầu sôi, lò than hồng; hoặc ở đây có rất nhiều đống lửa lớn thiêu đốt tội nhân, vì thế gọi là Hỏa đồ.

2. Đao đồ: Tức ngã quỉ đạo. Chúng sinh chịu tội ờ đây thường bị cái khổ đánh chém

TAM ĐỒ

T
4773
bằng dao gậy và bức bách xua đuổi, cho nên gọi là Đao đồ.
3. Huyết đồ: Tức súc sinh đạo. Vì chúng sinh chịu tội ở đây thường bị cái khổ kẻ mạnh đè bẹp kẻ yếu, ăn nuốt lẫn nhau, uống máu của nhau nên gọi là Huyết đồ.
Chữ Đồ ở đây có 2 nghĩa: Một là tàn hại, như đồ thán, hai là nơi đến, tức A ba da già để (apaya-gati, Hán dịch: Ác thú, ác đạo) nói trong kinh Vô lượng thọ bản tiếng Phạm.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Tam Ác Thú).
TAM ĐỒ CHI XUYÊN
Cũng gọi Tam đồ hà, Tam lại xuyên, Độ hà, Táng đầuhà.
Chỉ cho bến Nại hà. Bến này nằm ở nửa đường đi đến cõi U minh. Tương truyền, sau khi chết được 7 ngày, vong linh người chết phải đi qua bến này. Ở đây có 3 dòng thác chảy êm đềm, và chảy cuồn cuộn khác nhau, tức thác Sơn thủy, thác Thâm uyên và thác có cầu bắc ngang. Người chết tùy theo nghiệp đã tạo lúc còn sống, phải đi qua 1 trong 3 dòng thác này. Ba dòng thác này gọi là Tam đồ. Trên bờ thác có 1 cái cây rất to gọi là Y lãnh thụ(cây lãnh áo), trên cây có 2 con quỉ cư trú, đó là Đoạt y bà(bà cướp áo) và Huyền y ông (ông treo áo). Khi vong linh người chết đi qua đây, 2 con quỉ này cướp lấy y phục của họ rồi đem treo lên cành cây Y lãnh, tùy theo tội lỗi tạo tác

lúc sinh tiền nặng, nhẹ khác nhau mà cành cây rũ xuống cũng có cao, thấp khác nhau. Thuyết này nói trong kinh Thập vương. Nhưng kinh này bị giới nghiên cứu cho là kinh giả, nên thuyết này chẳng phải đã có từ Ấn độ.

TAM ĐỒ ĐỐI TAM ĐỘC

Tam đồ được phối hợp với Tam độc. Đại minh Tam tạng pháp số quyển 12 đem Tam đồ phối hợp với Tam độc như sau:

1. Hỏa đồ phối với sân hận: Nếu chúng sinh không có tâm từ bi, thường mang lòng sân hận thì sẽ cảm sinh vào đường địa ngục, thường xuyên bị bức não bởi cái khổ nung nấu của vạc dầu, lò than.

2. Đao đồ phối với khan tham: Nếu chúng sinh không có tâm huệ thí, thường mang lòng tham lam, bỏn sẻn thì cảm sinh vào đường ngạ quỉ, thường xuyên bị bức não bởi cái khổ của dao gậy, đánh chém, lùa đuổi.

3. Huyết đồ phối với ngu si: Nếu chúng sinh không có trí tuệ, ngu ngơ ngây dại thì sẽ cảm sinh vào đường súc sinh, thường bị bức não bởi cái khổ kẻ mạnh đè bẹp kẻ yếu, ăn thịt, uống máu, nhai nuốt lẫn nhau.

TAM ĐỘC

.....

Cũng gọi Tam hỏa, Tam cấu.

Chỉ cho 3 thứ phiền não: Tham dục, sân khuể, ngu si(cũng gọi tham sân si, dâm nộ si, dục sân vô minh). Tất cả phiền não gọi chung là Độc, nhưng 3 thứ phiền não này có khắp 3 cõi, là thứ độc hại nhất trong thiện tâm xuất thế của chúng sinh, thường khiến loài hữu tình chịu khổ

trong nhiều kiếp không thoát ra được, cho nên đặc biệt gọi là Tam độc. Ba thứ độc này là nguồn gốc của 3 hành vi ác thân, khẩu, ý, cho nên cũng gọi là Tam bất thiện căn, đứng đầu các phiền não căn bản.
Luận Đại trí độ quyển 34, chia Tam độc thành Chính tam độc (tham dục, sân
TAM ĐỘC

4774
T
khuể, ngu si)và Tà tam độc(tà tham dục, tà sân khuể, tà kiến ngu si), cho tà tam độc khó cứu độ, còn chính tam độc thì dễ cứu độ, cho nên trong các cõi Tịnh độ của chư Phật có chính tam độc mà không có tà tam độc. Ma ha chỉ quán quyển 6 thượng cho tham, sân, si, về phương diện Tư hoặc là Chính tam độc, còn tham, sân, si, về phương diện Kiến hoặc là Tà tam độc. Còn theo Đại tạng pháp số quyển 15 thì Nhị thừa và Bồ tát đều có Tam độc: Hàng Nhị thừa ưa thích Niết bàn là tham dục, nhàm chán sinh tử là sân khuể, mê lí Trung đạo là ngu si. Hàng Bồ tát thì muốn rộng cầu Phật pháp là tham dục, quở trách Nhị thừa là sân khuể, chưa rõ Phật tính là ngu si.
[X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản Bắc); Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng]. (xt. Tam Bất Thiện Căn).
TAM ĐỨC
.....
I. Tam Đức.
Chỉ cho 3 đức tướng của Đại niết bàn: Pháp thân, Bát nhã, và Giải thoát
Theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Nam) thì 3 đức giống như 3 cái chấm của chữ Y (chữ Y tất đàm là( ), hoặc 3 con mắt( )của trời Ma hê thủ la (trời Đại tự tại).
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương Q.18 thì:
1. Pháp thân: Chỉ cho chân như vốn

có sẵn của tất cả hiện tượng tồn tại, hoặc chỉ cho thân được hoàn thành bằng pháp công đức.
2. Giải thoát: Tức cởi bỏ tất cả sự trói buộc của phiền não.
3. Bát nhã: Chỉ cho trí tuệ giác ngộ.
Sự quan hệ giữa 3 đức này là 3 tức 1, 1 tức 3. Khi còn ở Nhân vị thì gọi là Tam Phật tính; khi đến Quả vị thì gọi là Tam đức.
Đại bát niết bàn kinh huyền nghĩa quyển thượng, phiên dịch từ "Ma ha bát niết bàn na" là "Đại diệt độ", cho rằng Đại là Pháp thân, Diệt là Giải thoát và Độ là Bát nhã.
Ngoài ra, do nhân và quả đối nhau, nên Tam đức cũng có 2 thứ thuận và nghịch khác nhau. Tam đức thuận là: Quả của Chính nhân Phật tính thành tựu đức của Pháp thân, quả của Liễu nhân Phật tính thành tựu đức của Bát nhã, còn quả của Duyên nhân Phật tính thì thành tựu đức của Giải thoát. Trái lại, nếu do chuyển "Khổ" mà thành tựu đức Pháp thân, do chuyển "Hoặc" mà thành tựu đức Bát nhã và do chuyển "Nghiệp" mà hoàn thành đức Giải thoát thì gọi là Nghịch tam đức.
Theo tông Thiên thai thì thuyết Tam đức đã xuất hiện trong các kinh trước kinh Pháp hoa, nhưng Tam đức của Pháp hoa Viên giáo là Phi tung phi hoành, Phi tam phi nhất, có thể nói khác hẳn với các thuyết trước. Đồng thời, Tam đức của Pháp hoa Viên giáo cũng có thể phối hợp với Tam bồ đề, Tam Phật tính, Tam bảo, Tam đạo, Tam thức, Tam bát nhã, Tam đại thừa, Tam thân, Tam niết bàn...
Ngoài ra, theo luận Nhiếp đại thừa thì

có thể chuyển 5 uẩn thành 3 đức, tức có thể chuyển Sắc uẩn thành đức Pháp thân, chuyển 3 uẩn Thụ, Tưởng, Hành, thành đức Giải thoát, và chuyển Thức uẩn thành đức Bát nhã.
[X. Ma ha chỉ quán Q.3 thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3, phần 1; Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng].
II. Tam Đức.
Chỉ cho 3 thứ đức tướng của quả vị Phật
TAM ĐỨC

T
4775
là Trí đức, Đoạn đức và Ân đức.
Luận Phật tính quyển 2 giải thích Tam đức này như sau:
1. Trí đức: Chỉ cho trí tuệ của Phật quán xét tất cả các pháp.
2. Đoạn đức: Chỉ cho đức diệt trừ hết tất cả phiền não hoặc nghiệp.
3. Ân đức: Đức do nguyện lực cứu độ chúng sinh mà ban ân huệ cho tất cả chúng sinh.
Ba đức trên đây phối với Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, đồng thời, Trí đức và Đoạn đức có nội dung tự lợi, tự hành, và tự giác, còn Ân đức thì mang nội dung lợi tha, hóa tha và giác tha.
Hoa nghiêm kinh sớ quyển 12 (Đại 35, 589 hạ) nói: "Hạt giống Phật không dứt mất có tướng như thế nào? Là thành tựu Tam đức: Cứu độ chúng sinh, thành tựu Ân đức; đoạn hẳn phiền não, thành tựu Đoạn đức; rõ biết các hạnh, thành tựu Trí đức".
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.8 (bản dịch đời Lương); Di lặc thướng sinh kinh sớ Q.hạ].
III. Tam Đức.
Chỉ cho 3 tính chất của tất cả sự vật. Đó là:
1. Tát đóa(Phạm:Sattva): Biểu thị tính chất mạnh mẽ.
2. Lạt xà (Phạm:Rajas): Biểu thị tính chất bụi bặm.
3. Đáp ma (Phạm: Tamas): Biểu thị tính chất ám độn.
Đây là chủ trương của học phái Số luận

ở Ấn độ được thấy trong luận Kim thất thập quyển thượng. Ba đức này theo thứ tự được dịch là mừng, lo, mờ tối; hoặc mạnh, bụi, mờ; hoặc tham, sân, si; hoặc vui, khổ, không vui không khổ; hoặc vàng, đỏ, đen; hoặc nhuốm, thô, đen..., tức là đế thứ nhất(Tự tính minh đế) trong 25 đế. Đức này có đức của năng lực sinh ra các vật thiện ác, đẹp, xấu. Ngoài ra, chỉ trừ Thần ngã đế, còn 23 đế kia đều có đủ 3 đức này.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu].
IV. Tam Đức.
Cũng gọi Tam chủng viên đức, Tam viên đức.
Chỉ cho đức tướng viên mãn của Như lai. Đó là:
1. Nhân viên đức: Nhân hạnh của Như lai hoàn toàn viên mãn. Nhân hạnh này có 4 phương pháp tu hành:
a. Vô dư tu: Tu cả 2 thứ tư lương phúc đức và trí tuệ, không bỏ sót.
b. Trường thời tu: Trải qua 3 đại a tăng kìkiếp tu hành mà vẫn không mỏi mệt.
c. Vô gián tu: Tinh tiến dũng mãnh, tu liên tục, không một sát na gián đoạn.
d. Tôn trọng tu: Cung kính những điều học được, không điều nào mà không tôn quí, tu mà không kiêu mạn.
2. Quả viên đức: Quả đức của Như lai viên mãn, đầy đủ. Có 4 đức:
a. Trí viên đức: Có đủ 4 loại: Vô sư trí, Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí và Vô công dụng trí.
b. Đoạn viên đức: Có 4 loại Nhất thiết phiền não đoạn, Nhất thiết định chướng đoạn, Tất kính đoạn và Tập đoạn.

c. Uy thế viên đức: Uy thế được tự tại đối với sự biến hóa của ngoại cảnh; uy thế được tự tại đối với tuổi thọ dài hay ngắn; uy thế được tự tại đối với không, chướng, cực xa, tốc hành, lớn nhỏ, tương nhập...; uy thế hiếm lạ làm cho bản tính của các pháp thế gian chuyển hóa tự nhiên. Hoặc 4 thứ uy thế: Hóa độ được những chúng sinh ương ngạnh khó hóa độ; quyết nghi được những vấn nạn khó quyết nghi; đã lập giáo là chắc chắn xuất li; có khả năng hàng phục được các bè đảng xấu ác.

TAM ĐỨC

4776
T
d. Sắc thân viên đức: Đầy đủ các tướng tốt đẹp, có sức lực lớn và gân cốt trong thân cứng chắc hơn kim cương, bên ngoài phóng hào quang rực rỡ hơn trăm nghìn mặt trời.
3. Ân viên đức: Đức từ bi thương xót chúng sinh của Như lai trọn vẹn đầy đủ, vĩnh viễn thoát khỏi cái khổ sinh tử và 3 đường ác; Ngài cũng khiến chúng sinh an trụ trong đường lành trời người và trong Tam thừa.
[X. luận Câu xá Q.27; Câu xá luận quang kí Q.27].
TAM ĐỨC LỤC VỊ
Chỉ cho 3 đức, 6 vị. Ba đức là: Mềm mại, sạch sẽ, và đúng phép. Sáu vị là: Đắng cay, ngọt, chua, mặn và lạt.
Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Đại bát niết bàn quyển 1 (bản Nam), khi đức Phật sắp vào Niết bàn, các Phậttử ưu bà tắc sắm sửa thức ăn uống, dâng cúng Phật và chúng tăng. Thức ăn uống ngon ngọt, có đủ 3 đức, 6 vị. Đến đời sau, 3 đức, 6 vị trở thành những câu kệ được đọc tụng hàng ngày tại các chùa viện mỗi khi thụ trai: "Tam đức lục vị, cúng Phật cập tăng". (xt. Thực Tam Đức).
TAM GIẢ QUÁN
.....
Chỉ cho 3 pháp quán: Pháp giả hư thực quán, Thụ giả hư thực quán và Danh giả hư thực quán được nêu trong phẩm Tựa kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng.
Tông Thiên thai giải thích rõ 3 pháp

quán này như sau:
1. Pháp giả hư thực quán: Quán xét sắc ấm hư thực.
2. Thụ giả hư thực quán: Quán xét 4 ấm thụ, tưởng, hành, thức hư thực.
3. Danh giả hư thực quán: Quán xét 2 thứ pháp và thụ hư thực.
Ba pháp này tự chúng không có thực thể, phải nhờ pháp khác mới có nên gọi là giả(mượn). Một hư một thực cùng sánh với nhau thì không có tên, cả 3 đều là hư dối, phàm phu cho là thực, người trí thì thấy hư dối, thực chính là hư, cho nên gọi là hư thực, đây là nghĩa của Thông giáo. Nếu nói theo nghĩa của Biệt giáo thì trong Tam giả, mỗi giả đều có Tam quán. Nói pháp tức hư, đó là Không quán; nói Giả tức thực, đó là Giả quán; còn nói 1 chữ Quán không thôi thì đó là Trung quán. Vì không và Giả là phương tiện nên không đặt tên Quán, khi đã vào Trung đạo thì chỉ có 1 thôi nên gọi là Quán. Trên đây là giải thích Pháp giả hư thực quán, còn Thụ giả và Danh giả thì cứ theo cách giải thích trên cũng rõ. Nếu theo nghĩa của Viên giáo thì 3 pháp tức Không tức Giả tức Trung, đều chiếu soi, đều dứt bặt.
[X. Nhânvươngkinh hợp sớ Q.thượng].
TAM GIẢ THI THIẾT
.....
Gọi tắt: Tam Giả.
I. Tam Giả Thi Thiết.
Cũng gọi Tam nhiếp đề, Tam ba la nhiếp đề.
Chỉ cho 3 thứ pháp giả được thiết lập trong kinh Bát nhã. Đó là:
1. Pháp giả: Pháp chỉ cho các pháp

sắc tâm, tự tính của các pháp ấy xưa nay vốn hư giả không thật, cho nên gọi là Pháp giả. Các pháp nhờ nhân duyên giả hợp mà sinh, không có thực tính, đó là Tự tính giả.

2. Thụ giả: Pháp chung hàm chứa pháp riêng mà cấu thành nhất thể, như hàm chứa 4 đại mà thành cỏ cây, hòa hợp 5 uẩn mà thành chúng sinh, tức hợp riêng

TAM GIẢ THI THIẾT

T
4777
làm chung, nên gọi là Thụ giả.
3. Danh giả: Danh là tên gọi của tất cả các pháp; vì pháp nương theo ý tưởng giả mà đặt ra tên gọi cho nên gọi, là Danh giả.
Theo thứ tự quán xét để phá bỏ thì trong Tam quán, trước hết phá bỏ Danh giả, kế đến, phá bỏ Thụ giả và sau cùng phá bỏ Pháp giả mà chứng nhập thực tướng các pháp, tức là Chân không.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.23; luận Đại trí độ Q.41; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa huyền luận Q.1].
II. Tam Giả Thi Thiết.
Chỉ cho Nhân thành giả, Tương tục giả và Tương đãi giả được nói trong phẩm Giả danh tướng của luận Thành thực. Tức là:
1. Nhân thành giả: Tất cả pháp hữu vi đều nhờ nhân duyên mà được thành lập, cho nên gọi là giả.
2. Tương tục giả: Tâm thức chúng sinh niệm niệm nối nhau, niệm trước vừa diệt, niệm sau sinh liền. Trong dòng nối tiếp này vốn không có thực thể, cho nên gọi là giả.
3. Tương đãi giả: Tất cả các pháp đều có đối đãi, như đối với dài mà nói ngắn, đối với ngắn mà nói dài, đối với không mà nói có, đối với có mà nói không, lớn nhỏ, nhiều ít, mạnh yếu... cũng đều như thế. Biết rõ các pháp đối đãi này vốn không có thực thể, cho nên gọi là giả.
Ngoài ra, luận Thành duy thức quyển 8, cũng nêu Tam giả là Tụ tập giả, Tương

tục giả và Phần vị giả. Như cái bình, cái chậu, hữu tình... do nhiều pháp đồng thời tụ tập lại mà thành, năng tập tuy thật nhưng sở thành là giả, gọi là Tụ tập giả, tương đương với Nhân thành giả nói ở trên; như nhân quả các đời quá khứ, vị lai... trong nhiều pháp nhiều thời gian lập thành 1 pháp giả, gọi là Tương tục giả, cũng giống với Tương tục giả nói ở trên; như pháp Bất tương ứng hành trong 1 pháp cùng 1 thời gian thành lập 1 pháp giả, gọi là Phần vị giả, tương đương với Tương đãi giả nói ở trên.
[X. phẩm Giáo hóa kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.9; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.6, phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.5; Chỉ quán phụ hành truyền hoằngquyết Q.5, phần 5].
III. Tam Giả Thi Thiết.
Y cứ vào nghĩa Tam vô tính thì 5 uẩn, 12 nhân duyên, mỗi pháp đều có Tam giả là Phân biệt giả, Y tha giả và Chân thực giả. Cảm nhận khổ, vui là Phân biệt giả; thể của phân biệt do nhân duyên mà sinh, tức do nhân sinh ra quả, là Y tha giả, còn như Đệ nhất nghĩa đế là Chân thực giả.
[X. luận Thập bát không].
TAM GIÁC
.....
I. Tam Giác.
Cũng gọi Tam bất thiện giác, Tam ác giác, Tam giới.
Chỉ cho Dục giác, Sân giác, và Hại giác, là 3 thứ ác giác làm chướng ngại thiền định của phàm phu.
1. Dục giác(cũng gọi Tham giác): Suy nghĩ về những thứ hấp dẫn của thế gian

mà sinh tâm ham muốn.
2. Sân giác(cũng gọi Khuể giác): Suy nghĩ về những việc oán ghét ở thế gian mà sinh tâm tức giận.
3. Hại giác(cũng gọi là Não giác): Sinh tâm ghen ghét mà có ý niệm làm não hại người khác.
[X. kinh Tạp a hàm Q.24; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.17; luận Phẩm loại túc Q.5]. (xt. Tam Tưởng).
II. Tam Giác.
Cũng gọi Tam thiện giác.
TAM GIÁC

4778
T
Chỉ cho 3 thứ Thiện giác dùng để đối trị 3 thứ Ác giác, đó là:
1. Li dục giác(cũng gọi Xuất giác): Dùng để đối trị Dục giác.
2. Vô khuể giác(cũng gọi Vô sân giác): Dùng để đối trị Sân giác.
3. Vô hại giác: Dùng để đối trị Hại giác.
[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Phẩm loại túc Q.5; phẩm Thiện giác luận Thành thực Q.14].
III. Tam Giác.
Chỉ cho Tự giác, Giác tha, và Giác hạnh viên mãn của quả Phật Diệu giác.
1. Tự Giác: Giác biết tất cả các pháp trong 3 đời, pháp nào là thường, pháp nào là vô thường..., tỏ ngộ tính chân không, rõ biết các hoặc là hư vọng, thành tựu trí mầu nhiệm, chứng đạo viên giác nên gọi là Tự giác.
2. Giác tha: Vận dụng tâm từ bi vô duyên, cứu độ chúng sinh, khiến họ thoát khổ sinh tử, được vui Niết bàn.
3. Giác hạnh viên mãn(cũng gọi Giác mãn): Hết sạch 3 hoặc, đầy đủ mọi đức, lên ngôi Diệu giác, hạnh mãn quả viên. Bậc A la hán chỉ có Tự giác; hàng Bồ tát được Tự giác và Giác tha, chỉ có Phật mới đầy đủ Tam giác.
[X. luận Phẩm loại túc Q.5; Quán kinh huyền nghĩa phần Q.1; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng].
IV. Tam Giác.
Chỉ cho Bản giác, Thủy giác và Cứu cánh giác nói trong luận Đại thừa khởi tín.

1. Bản giác: Chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh xưa nay vốn có của tất cả chúng sinh.
2. Thủy giác: Tri giác có được nhờ bản giác huân tập(xông ướp) bên trong và giáo pháp huân tập bên ngoài mà vọng tâm dần dần khế hợp với bản giác.
3. Cứu cánh giác: Thủy giác và bản giác hoàn toàn nhất trí.

TAM GIAI GIÁO

Cũng gọi Đệ tam giai tông, Tam giai tông, Phổ pháp tông.

Tông phái Phật giáo Trung quốc do ngài Tín hành (540-594) sáng lập vào đời Tùy đến đời Trung đường thì bị cấm lưu hành.

Ngài Tín hành tự xưng là Nhất thừa bồ tát, đề xướng Phật giáo giai đoạn thứ 3, bỏ giới Cụ túc, chủ trương khổ hạnh nhẫn nhục, làm các việc nặng nhọc, ngày ăn 1 bữa, và sống bằng cách khất thực. Phản đối việc sùng bái ngẫu tượng mà chỉ lễ bái tháp. Sư cho rằng tất cả chúng sinh đều là chân Phật, cho nên trên đường đi gặp bất cứ ai đều lễ lạy. Về phương diện kinh tế, vào năm Khai hoàng thứ 3 (583) đời vua Văn đế nhà Tùy, sư thiết lập chế độ 16 thứ "Vô tận tạng hạnh", khuyến hóa tín đồ thí xả tiền tài, lương thực và do các chùa cất giữ, sau đó đem bố thí hoặc cho các tín đồ nghèo túng vay mượn, hoặc dùng vào việc sửa chữa chùa tháp, kinh tạng...

Năm Khai hoàng thứ 9 (589) quan Thượng thư Tả bộc xạ là Cao dĩnh thỉnh ngài Tín hành vào ở chùa Chân tịch (chùa Hóa độ) tại Trường an để hoằng pháp, ở đây sư lại sáng lập các chùa Quang minh, Từ môn, Tuệ nhật, Hoằng thiện... Đến tháng giêng năm Khai hoàng 14 (594) sư thị tịch.

Đệ tử có các vị: Tuệ định, Đạo tiến, Vương thiện hạnh, Vương thiện tính...
Sư có các tác phẩm: Tam Giai Phật pháp, Đối căn khởi hành pháp... gồm 35 bộ, 44 quyển.
Năm Khai hoàng 20 (600), hệ phái này bị coi là dị đoan và bị vua ban sắc lệnh cấm lưu hành, nhưng đồ chúng vẫn duy trì. Vào năm Chứng thánh thứ 2 (696), Vũ tắc thiên nhà Đường ban sắc cấm chỉ các hành pháp khác ngoài việc khất thực,
TAM GIAI GIÁO

T
4779
trường trai, giải giới, tọa thiền. Năm Khai nguyên 13 (725), vua Huyền tông lại ra lệnh phá bỏ các viện Tam giai do tín đồ Tam giai xây dựng trong khuôn viên các chùa để ngăn cách chùa, buộc chúng tăng ở chung với nhau và cấm chỉ giáo đồ Tam giai ở riêng 1 chỗ. Lại cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 10 thì vào tháng 4 năm Trinh nguyên 16 (800) đời vua Đức tông nhà Đường, sách vở tông Tam giai được đưa vào Đại tạng kinh, nhưng về sau, lại bị loại trừ ra khỏi Đại tạng, đến đời Tống thì mất hẳn không nghe nói đến nữa. Mãi đến thời cận đại, khi những di vật văn hóa được phát hiện tại Đôn hoàng thì 2 ông A. Stein (người Anh) và P. Pelliot (người Pháp) mới lần lượt tìm được 1 số kinh sách của Tam giai giáo trong hang đá Đôn hoàng, từ đó, việc nghiên cứu về Phật pháp Tam giai mới dần dần được giới học giả xem trọng.
Tông này căn cứ vào những yếu tố "Thời"(thời đại), "Xứ"(xứ sở) và "Cơ"(con người) mà chia Phật pháp ra làm 3 giai đoạn:
1. Giai đoạn thứ nhất: Thời là thời đại Chính pháp, Xứ là nước Phật, Cơ là Phật, Bồ tát. Giáo pháp thụ trì trong giai đoạn này là Phật pháp Nhất thừa của Đại thừa.
2. Giai đoạn thứ hai: Thời là thời đại Tượng pháp. Xứ là thế giới 5 trược ác, Cơ là phàm thánh lẫn lộn, giáo pháp lưu hành trong giai đoạn này là Tam thừa (gồm cả Đại thừa và Tiểu thừa).

3. Giai đoạn thứ ba: Thời là thời Mạt pháp, Xứ cũng là thế giới 5 trược ác, Cơ thì đều là tà giải tà hành(hiểu sai làm sai).
Ngài Tín hành cho rằng thời đại của ngài lúc bấy giờ đã là giai đoạn thứ 3, chỉ toàn là những người không giữ giới, mất chính kiến mà thôi, nếu nương theo các pháp khác như Nhất thừa của giai đoạn thứ nhất, Tam thừa của giai đoạn thứ hai mà tu hành thì thực rất khó khăn cho nên phải nương vào Phổ pháp của giai đoạn thứ ba mà qui y tất cả Tam bảo, đoạn trừ tất cả điều ác, tu trì tất cả đều thiện thì mới dễ thành tựu. Đó chính là chủ trương căn bản của tông Tam giai.
[X. Tam giai Phật pháp mật kí Q.thượng; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4; Tam giai giáo nghi nghiên cứu (Thỉ xuy Khánh huy)].
TAM GIAI PHẬT PHÁP
Cũng gọi Tam giai biệt tập, Tam giai tập lục, Tam giai tập, Tứ quyển tam giai.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tín hành (549-594) soạn vào năm Khai hoàng 12 (592) đời Tùy và được thu vào Đại chính tạng tập 85, cũng được thu chép vào thiên "Tam Giai giáo chi nghiên cứu" của học giả Thỉ xuy Khánh huy người Nhật bản.
Sách này là giáo điển căn bản của Tam giai giáo thịnh hành 1 thời váo các đời Tùy Đường và cũng là Thánh điển được giáo đồ Tam giai tôn sùng nhất. Vào các đời Tùy, Đường, Tam giai giáo đã từng nhiều lần bị triều đình cấm lưu hành, nên sách này cũng như các sách vở khác của Tam giai giáo hầu hết đã bị thất truyền. Nhưng,

thời gần đây, toàn bộ 4 quyển của sách này đã được tìm thấy ở chùa Hưng thánh tại Kyoto, Nhật bản. Còn trong các di vật văn hóa đào được ở Đôn hoàng cũng bao gồm các mảnh đứt rách của quyển 2, quyển 3 sách này; quyển 2 do ông A. Stein thu tập, hiện được cất giữ ở viện bảo tàng Đại anh tại Luân đôn, quyển 3 thì do ông P. Pelliot sở hữu và hiện được tàng trữ ở thư viện Quốc gia tại Ba lê.
Lại theo tác phẩm Tam giai Phật pháp
TAM GIAI PHẬT PHÁP

4780
T
mật kí đào được ở Đôn hoàng thì nội dung sách này có thuyết "Ba đại đoạn, Mười tử đoạn, Hai mươi lăm tử cú". Đại đoạn thứ nhất căn cứ vào tập khí ở quá khứ mà giải thích rõ về nghĩa của căn cơ Tam giai; Đại đoạn thứ hai căn cứ vào con người hiện tại mà bàn về sự tà chính của Tam giai; Đại đoạn thứ ba thì trước hết căn cứ vào kinh giáo được bẩm thụ mà nêu rõ pháp Tam giai có thượng trung hạ, nhẹ nặng, cạn sâu khác nhau, sau đó căn cứ vào bi điền(ruộng thương), kính điền(ruộng kính) mà nói rõ rằng người Tam giai giáo nương theo cảnh mà khởi hành, sự lợi ích và duyên do của sự khởi hành ấy...
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.18]
TAM GIAI PHẬT PHÁP MẬT KÍ
Tác phẩm, 3 quyển, hiện nay chỉ còn quyển thượng, là bản do ông P. Pelliot lấy được ở Đôn hoàng, mang số hiệu 2412. Đây là sách chú thích bộ Tam giai Phật pháp do ngài Tín hành soạn vào đời Tùy.
Nội dung quyển thượng có 4 môn: Thị danh, Cử số, Thích nghĩa và Chỉ văn, trình bày về giáo nghĩa Tam giai.
TAM GIẢI THOÁT MÔN
Phạm: Trìịi vimokwa-mukhàni.
Gọi tắt: Tam Giải thoát, Tam thoát môn, Tam môn.
Chỉ cho 3 pháp môn giúp hành giả được giải thoát, đến Niết bàn. Đó là:
1. Không môn (Phạm: Sùnyatà):

Quán xét tất cả các pháp đều không tự tính, do nhân duyên hòa hợp mà sinh; nếu thông suốt lí ấy thì đối với các pháp được tự tại.
2. Vô tướng môn (Phạm: Animitta), cũng gọi Vô tưởng môn: Đã biết tất cả pháp là Không, liền quán tưởng các tướng nam nữ, nhất dị... thực bất khả đắc; nếu thông suốt lí các pháp vô tướng, thì lìa tướng sai biệt mà được tự tại.
3. Vô nguyện môn (Phạm: Apraịihita), cũng gọi Vô tác môn, Vô dục môn: Nếu biết tất cả pháp vô tướng thì trong 3 cõi không mong cầu điều gì; nếu không mong cầu thì không tạo tác nghiệp sinh tử; nếu không tạo nghiệp sinh tử thì không phải chịu quả khổ, do đó được tự tại.
Ba môn giải thoát nương vào 3 Tam muội vô lậu là Không tam muội, Vô tướng tam muội, và Vô nguyện tam muội mà vào; 3 Tam muội này giống như 3 cái cửa đưa vào giải thoát, cho nên gọi là Tam giải thoát môn. Tuy nhiên, Tam muội chung cho cả hữu lậu và vô lậu, còn Tam giải thoát môn thì chỉ dành cho vô lậu thôi. Bởi vì Tam giải thoát môn là Pháp đặc biệt thanh tịnh vô lậu của thế gian và xuất thế gian nên là cửa vào của Niết bàn.
Ngoài ra, theo luận Du già sư địa quyển 74 thì Tam giải thoát môn là y cứ vào tam tự tính mà được kiến lập, tức do tự tính Biến kế sở chấp mà lập Không giải thoát
TAM GIẢI THOÁT MÔN
Tam Giai Phật Pháp
(bản đào được ở Đôn hoàng)

T
4781
môn, do tự tính Y tha khởi mà lập Vô nguyện giải thoát môn và do tự tính Viên thành thực mà lập Vô tướng giải thoát môn.
[X. luận Câu xá Q.28; luận Đại tì bà sa Q.104; Thập địa kinh luận Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Ma ha chỉ quán Q.7 thượng]. (xt. Tam Tam Muội).
TAM GIÁO
Thánh giáo 1 đời của đức Phật được các nhà phán giáo chia làm 3 loại: Thuyết này thịnh hành ở Trung quốc từ thời Nam Bắc triều về sau.
I. Tam Giáo.
Chỉ cho Đốn giáo. Tiệm giáo và Bất định giáo.
1. Đốn giáo: Giáo này không tuần tự theo thứ lớp mà ngay từ đầu đã nói giáo pháp sâu xa, kín nhiệm như kinh Hoa nghiêm.
2. Tiệm giáo: Chỉ cho giáo pháp tiến tới dần dần theo thứ lớp từ cạn đến sâu, từ nhỏ đến lớn, như các kinh A hàm, Bát nhã, Niết bàn...
3. Bất định giáo(cũng gọi Thiên phương bất định giáo, Vô phương giáo): Giáo pháp thu nhiếp cả Đốn lẫn Tiệm, tùy cơ, tùy thời mà ứng biến, như các kinh Thắng man, kinh Kim quang minh...
Tiệm giáo nói trên lại được chia ra nhiều tầng bậc giáo pháp, cho nên đã sản sinh các thuyết như Tam thời giáo, Tứ thời giáo, Ngũ thời giáo... Pháp sư Cấp ở núi Hổ khâu chia làm 3 giáo, nghĩa là trong thời gian từ khi đức Phật thành đạo đến

năm thứ 12, Ngài tuyên giảng đạo lí các pháp có thật, gọi là Hữu tướng giáo, như kinh A hàm; trong thời gian từ năm thứ 12 trở đi đến thời Pháp hoa thì Ngài tuyên giảng yếu chỉ các pháp đều không, gọi là Vô tướng giáo; sau cùng, khi ở rừng Song thụ là lúc tuyên thuyết giáo pháp Hữu, Vô song chiếu, đức Thế tôn nói tất cả chúng sinh đều có Phật tính và Xiển đề cũng có khả năng thành Phật, gọi là Thường trụ giáo. Giữa khoảng Vô tướng giáo và Thường trụ giáo, Pháp sư Tông ái lại thêm Đồng qui giáo mà thành 4 giáo. Ngài Tăng mân ở chùa Trang nghiêm cũng cùng chủ trương này. Còn các ngài Tuệ quán ở chùa Đạo tràng, Tăng nhu ở chùa Định lâm, Tuệ thứ ở chùa Tạ... thì giữa khoảng Vô tướng giáo và Đồng qui giáo, lại thêm Bao biếm ức dương giáo (như các kinh Tịnh danh, Tư ích...) mà thành 5 giáo. Về Bất định giáo thì Ngài Trí khải chia làm 2 loại là Hiển lộ bất định và Bí mật bất định, được gọi tắt là Bất định giáo, Bí mật giáo rồi thêm vào 2 giáo Đốn, Tiệm, tuy thành 4 giáo nhưng thực ra không ngoài 3 Đốn, Tiệm, và Bất định nói trên. Ngoài ra, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 tuy nói 3 giáo này thông dụng cả ở Nam và bắc, nhưng có lẽ đã do các sư ở Giang nam lập ra, cho nên còn có tên là 'Nam trung tam giáo". Trong đó, Đốn giáo và Tiệm giáo do ngài Tuệ quán thành lập đầu tiên, còn Bất định giáo thì do người sau thêm vào, nhưng không rõ người đầu tiên đề xướng là ai.
[X. Đại phẩm kinh du ý (Cát tạng); Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm

giảng nghĩa Q.10 (Tuệ trừng); Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tam luận huyền nghĩa].

II. Tam Giáo.

Cũng gọi Quang thống tam giáo.

Chỉ cho Tiệm giáo, Đốn giáo và Viên giáo do ngàiTuệ quang (người đời gọi là Luật sư Quang thống) đời Bắc ngụy lập ra.

1. Tiệm giáo: Giáo pháp nói theo thứ lớp từ cạn đến sâu để độ những người căn

TAM GIÁO

4782
T
cơ chưa thuần thục, như trước nói vô
thường, sau nói thường, trước nói không,
sau nói bất không.
2. Đốn giáo:Đối với những căn cơ bén
nhạy thì trong 1 pháp môn, nói đủ cả
thường, vô thường, không, bất không.
3. Viên giáo: Vì những người đạt đến
cảnh giới Phật mà nói các pháp môn tự tại
của Như lai như Vô ngại giải thoát,cứu cánh
quả hải, viên cực bí mật... như kinh Hoa
nghiêm chính là Viên giáo. Như vậy, ngài
Tuệ quang là người đầu tiên lập kinh Hoa
nghiêm làm Viên giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm
Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1,
phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương
Q.1].
III. Tam Giáo.
Chỉ cho Lập tướng giáo, Xả tướng giáo
và Hiển chân thực giáo do tông Địa luận
thành lập.
1. Lập tướng giáo: Giáo pháp hữu
tướng nói cho hàng Nhị thừa.
2. Xả tướng giáo: Kinh Đại phẩm...
thuyết minh rộng về lí vô tướng, nên gọi là
Xả tướng.
3. Hiển chân thực giáo: Kinh Hoa
nghiêm... hiển bày đạo lí chân thực, nên
gọi là Hiển chân thực giáo.
Thuyết này được khai sáng sau ngài Tuệ
quang.
[X. Đại thừa huyền luận Q.5]
IV. Tam Giáo.
Chỉ cho Tính không giáo, Tướng Không

giáo và Duy thức viên giáo do ngài Nam sơn Đạo tuyên thành lập.
1. Tính Không Giáo: Các pháp tính không, vô ngã, đem lí này soi rọi tâm, đó là Tiểu thừa.
2. Tướng Không giáo: Tướng của các pháp vốn là không, chỉ do tình chấp mà thấy có, dùng lí này soi rọi là Tiểu bồ tát, thuộc giáo nông cạn của Đại thừa như kinh Bát nhã...
3. Duy thức viên giáo: Các pháp trần bên ngoài vốn không, chỉ do thức biến hiện, lí nầy sâu xa mầu nhiệm, chỉ có ý duyên biết, bao nhiếp tất cả thâm nghĩa Đại thừa, như các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, Lăng già, luận Nhiếp đại thừa... đều thuộc Duy thức Viên giáo.
Trong 3 giáo trên, 2 giáo trước là Quyền giáo, giáo thứ 3 là Thực giáo. Còn 3 pháp quán dựa theo 3 giáo này mà được lập ra thì gọi là Tính không quán, Tướng không quán và Duy thức quán.
[X. thiên Sám lục tụ pháp trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 4; Bát tông cương yếu Q.thượng].
V. Tam Giáo.
Chỉ cho Hiển giáo, Mật giáo và Tâm giáo, do ngài Tán ninh đời Tống thành lập.
1. Hiển giáo: Chỉ cho kinh, luật, luận của các thừa. Giáo này tôn ngài Ca diếp ma đằng làm Thủy tổ.
2. Mật giáo: Chỉ cho Du già, Quán đính, Ngũ bộ, Hộ ma, Tam mật, Mạn noa, Luân pháp... Giáo này tôn ngài Kim cương trí làm Thủy tổ.

3. Tâm giáo: Chỉ cho pháp thiền chỉ
thẳng tâm người, thấy tính thành Phật.
Giáo này tôn ngài Bồ đề đạt ma làmThủy
tổ.
[X. Tống cao tăng truyện Q.3].
VI. Tam Giáo.
Chỉ cho 3 giáo: Chuyển pháp luân, Chiếu
pháp luân, và Trì pháp luân do ngài Chân
đế dựa theo kinh Kim quang minh (phẩm
Nghiệp chướng kinh Hợp bộ Kim quang
minh quyển 2) mà thành lập.
Trong 7 năm, sau khi thành đạo, đức
Phật giảng nói về lí Tứ đế ở vườn Lộc dã, gọi
TAM GIÁO

T
4783
là Chuyển pháp luân. Sau 7 năm ấy, ở nước Xá vệ, đức Phật nói Bát nhã... dùng Không chiếu Hữu, lúc này có đủ cả Chuyển pháp luân và Chiếu pháp luân. Ba mươi năm sau, trước khi vào Niết bàn, ở nước Tì xá li, Phật nói kinh Giải tiết... cho các vị Bồ tát nghe, Không, Hữu đều chiếu, lúc này đủ cả 3 luân là Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân và Trì pháp luân. Đây là thuyết của ngài Chân đế nói trong Giải tiết kinh sớ, được ghi trong Giải thâm mật kinh sớ quyển 5 của ngài Viên trắc và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1 của ngài Trừng quán.

Theo Giải thâm mật kinh sớ quyển 5, Tam giáo lập trong Bộ tông dị luận kí của ngài Chân đế là: Tiểu thừa pháp luân, Đại thừa pháp luân, và Nhất thừa pháp luân. Trong đó, Pháp luân đầu là Tam tạng giáo, chỉ cho Tiểu thừa, tức kinh A hàm; Pháp luân thứ 2 chung cho cả Đại thừa và Tiểu thừa, tức kinh Niết bàn; Pháp luân thứ 3 thì chỉ riêng cho Đại thừa, tức các kinh Hoa nghiêm, Bát nhã... Đây là thuyết khác của 3 pháp luân: Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân, và Trì pháp luân.

VII. Tam Giáo.

Chỉ cho 3 giáo: Căn bản pháp luân, Chi mạt pháp luân và Nhiếp mạt qui bản pháp luân, do ngài Cát tạng ở chùa Gia tường thành lập vào đời Tùy.

1. Căn bản pháp luân: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm. Kinh này được đức Phật giảng nói đầu tiên sau khi thành đạo.

2. Chi mạt pháp luân: Các kinh Phật giảng nói sau đó cho hàng Tiểu thừa.

3. Nhiếp mạt qui bản pháp luân: Chỉ cho kinh Pháp hoa. Nội dung kinh này nói về lí "Hội tam qui nhất" (qui Tam thừa về Nhất thừa) tức "Nhiếp mạt qui bản" (đưa ngọn về gốc) được đức Phật tuyên thuyết sau khi thành đạo 40 năm.
(xt. Tam Chuyển Pháp Luân).
VIII. Tam Giáo.
Chỉ cho Hữu giáo, Không giáo, và Trung đạo giáo, do ngài Huyền trang thành lập vào đời Đường. Đây là phán giáo của tông Pháp tướng.
1. Hữu giáo: Thời đầu tiên ở vườn Lộc dã, đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế của Tiểu thừa, nói về yếu chỉ "Ngã không pháp hữu".
2. Không giáo: Thời thứ 2 ở núi Linh thứu, đức Phật tuyên thuyết các bộ Bát nhã, nói về ý chỉ "các pháp đều không".
3. Trung đạo giáo: Thời thứ 3, đức Phật tuyên thuyết kinh giải Thâm mật... nói về sự phá chấp Hữu, Không mà hiển bày lí Trung đạo.
Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương,3 thời này được dùng để chỉ cho Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân và Trì pháp luân.
Lại theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 thì Luận sư Giới hiền của Ấn độ lập thời thứ nhất là "Nhân không pháp hữu" (Hữu giáo), thời thứ hai là "Chư pháp giai không" (không giáo) và thời thứ 3 là "Phi hữu phi không" (Trung đạo giáo) nội dung cũng giống với Tam giáo do ngài Huyền trang thành lập.
[X. bài tựa trong Khởi tín luận nghĩa kí]. (xt. Tam Pháp Luân, Tam Thời Giáo).
IX. Tam Giáo.
Chỉ cho Tam thời giáo do Luận sư Trí

quang của Ấn độ y cứ vào kinh Bát nhã, luận Trung quán... mà thành lập.

1. Thời đầu tiên: Đức Phật vì những người tiểu căn mà nói các pháp Tiểu thừa như Tứ đế ở vườn Lộc dã để hiển bày ý chỉ "Tâm cảnh đều có".

2. Thời thứ hai: Phật nói pháp tướng Đại thừa cho những người trung căn để hiển bày lí "cảnh không tâm có" theo nghĩa Duy thức.

3. Thời thứ ba: Phật vì những người thượng căn mà nói Đại thừa vô tướng để hiển bày nghĩa "tâm cảnh đều không, bình

TAM GIÁO

đẳng nhất vị", tức nghĩa Bát nhã.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; bài tựa Khởi tín luận nghĩa kí].
Ngoài 9 loại Tam giáo được phân biệt theo nội dung Phật pháp nói trên, ở Trung quốc người ta cũng thường gọi Phật giáo, Nho giáo, và Đạo giáo là Tam giáo, còn tại Nhật bản thì Phật giáo, Thần đạo giáo và Nho giáo cũng được gọi là Tam giáo. Loại Tam giáo này, trong lịch sử Trung quốc và Nhật bản từng xảy ra sự kiện bài xích lẫn nhau.
(xt. Tam Giáo Luận Hành).
TAM GIÁO BÌNH TÂM LUẬN
Tác phẩm, 2 quyển, do ông Lưu mật soạn vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 52.
Vì thấy cuộc tranh luận giữa Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo kéo dài cả nghìn năm đến nay mà đúng sai vẫn chưa dứt khoát, cho nên tác giả Tĩnh trai Lưu mật mới đặc biệt soạn sách này để biện minh. Trước hết tác giả cho rằng Tam giáo đều là pháp ngăn ác làm thiện, Phật dùng để trị tâm, Đạo dùng để trị thân và Nho dùng để trị đời, không thể bỏ 1 bên nào; kế đến nói về hiệu quả của Tam giáo có cạn, sâu khác nhau nên giáo có rộng, hẹp, xa, gần bất đồng; Nho giáo và Đạo giáo là pháp thế gian, Phật giáo thì bắt đầu ở pháp thế gian, mà kết thúc ở pháp xuất thế gian; sau cùng, tác giả cực lực bác bỏ thuyết của Phó dịch, Hàn dũ đời Đường, đồng thời, nêu ra các quan điểm chủ trương của Trình minh đạo, Chu hi, Trương hoành cừ, Trình y xuyên...

để luận phá.
TAM GIÁO CHỈ QUI
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Không hải, vị tăng người Nhật soạn.
Năm 18 tuổi, tác giả soạn bản thảo của sách này đặt tên là Lung cổ chỉ qui (bản viết tay của tác giả hiện được cất giữ ở núi Cao dã), đến năm 20 tuổi, tác giả sửa chữa lại và lấy tên sách như hiện nay.
Sách này viết bằng chữ Hán theo thể văn biền ngẫu tứ lục, lời đẹp, ý tứ phong phú, nói về sự hơn kém giữa Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo, chủ trương xuất gia là đạo trung hiếu chân chính.
Nội dung chủ yếu sách này gồm: Tiên sinh Qui mao nói về Nho giáo, ẩn sĩ Hư vong nói về Đạo giáo và Khất sĩ Giả danh bàn về sự tu hành của Phật giáo.
TAM GIÁO ĐỒ
Cũng gọi Tam giáo thánh nhân đồ, Tam thánh đồ.
Bức họa vẽ tượng 3 vị Thánh là Khổng tử, Thích ca và Lão tử để biểu trưng sự hòa hợp giữa Tam giáo Nho, Thích, Đạo. Ngoài ra, cũng có các bức tranh vẽ 3 vị; Thiền sư Phật ấn, Tô đông pha và Hoàng lỗ trực đại biểu cho tam giáo Phật, Nho, Đạo. Tư tưởng Tam giáo nhất trí đã thịnh hành ở Trung quốc từ xưa, từ giữa đời Đường về sau rất nhiều Thiền sư tán đồng tư tưởng này. Về giới hội họa thì có Tôn vị đời Đường, Mã viễn, Trần thanh ba, Vương tề hàn,

Hứa đạo ninh...
đời Tống rất
thích vẽ 3 vị
Thánh này.
[X. Biện ngụy lục Q.2; Thiền tông chính
mạnh Q.16; Sơn phòng tạp lục]. (xt. Tam
Toan Đồ).
TAM GIÁO ĐỒ
Tam Giáo Đồ

T
4785
TAM GIÁO LUẬN HÀNH
I. Tam Giáo Luận Hành.
Chỉ cho cuộc tranh luậngiữa 3 giáo
Nho, Phật và Đạo.
Nho giáo và Đạo giáo là các tông giáo
của Trung quốc, còn Phật giáo là tông giáo
ngoại nhập, được truyền từ Ấn độ tới, cho
nên bất luận về phương diện nào, hoặc tư
tưởng tín ngưỡng hoặc nghi lễ tập quán,
đều có sự sai khác rất lớn, cho nên giữa
Tam giáo thường xảy ra các cuộc tranh luận
về giáo nghĩa, nghi lễ...
Cứ theo Hán pháp bản nội truyện vào
thời vua Minh đế nhà Hậu Hán (lúc Phật
giáo mới truyền vào Trung quốc) thì đạo sĩ
Chử thiện tín đã từng tranh biện với các
ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan (hai
người đầu tiên truyền Phật giáo vào Trung
quốc) và cuối cùng đã bị ngài Ma đằng hàng
phục. Vào thời Tam quốc, ngài Khang tăng
hội ở nước Ngô từng biện luận với Tôn hạo
về thuyết Thiện ác báo ứng của Chu công,
Khổng tử, và cho rằng thuyết này còn thiển
cận, không sánh được với thuyết Thiện ác
báo ứng của Phật giáo. Rồi Tào thực cũng
viết Biện đạo luận để bác bỏ thuyết "Trường
sinh bất lão bất tử" của Đạo giáo. Những sự
kiện này đều là Tam giáo luận hành thuộc
thời kì đầu.
Sang thời Tây Tấn, có Đạo sĩ Vương
phù và ngài Bạch viễn tranh luận về sự
hơn, kém giữa Đạo giáo và Phật giáo.
Vương phù ngụy tác kinh Lão tử hóa hồ
để phỉ báng đức Phật, sau đó, Phật giáo
đồ soạn kinh Thanh tịnh pháp hành để

đáp lại.
Đến thời Đông Tấn, Tôn thịnh viết "Thánh hiền đồng quĩ Lão đam phi đại hiền luận" để bài xích Đạo giáo. Rồi cư sĩ Quân chương ở La hàm và ngài Tuệ viễn ở Lô sơn đều soạn "Cánh sinh luận". "Hình tận thần bất diệt luận để biện luận về thần thức bất diệt. Ngoài ra, ngài Tuệ viễn còn viết "Sa môn bất kính vương giả luận" và "Sa môn đản phục luận" để nói rõ rằng lễ nghi Phật giáo khác với lễ nghi truyền thống của Trung quốc. Nghĩa là các vị sa môn Ấn độ không bao giờ lạy các ông vua Ấn độ thì cũng đừng bắt các vị sa môn Trung quốc lạy vua Trung quốc.
Thời đại Lưu Tống, Trịnh đạo tử, và Tăng hàm viết "Thần bất diệt luận", Tuệ lâm viết "Bạch hắc luận"; Hà thừa thiên thì soạn "Đạt tính luận"; chủ trương thần thức tiêu diệt để chê bai Phật giáo. Tông bính liền soạn "Minh Phật luận", Nhan diên soạn "Thích hà hành dương Đạt tính luân" và Lưu thiếu phủ viết luận "Đáp hà thừa thiên" để luận phá thuyết của Hà thừa thiên. Đạo sĩ Cố hoan viết "Di hạ luận" cho rằng Phật pháp là pháp của dân mọi rợ (di địch). Lập tức ngài Tăng thiện viết "Chính nhị giáo luận", cư sĩ Tạ trấn chi viết "Dữ Cố đạo sĩ chiết Di hạ luận", ngài Tuệ thông thì soạn "Bác cố đạo sĩ Di hạ luận"... để bài bác chủ trương của đạo sĩ Cố hoan.
Vào thời Tiêu Tề, Trương dung viết "Môn luật" đề xướng chủ trương "Đạo, Phật nhất trí', Mạnh cảnh dực viết "Chính nhất luận" tán thành đề xướng của họ Trương. Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy thâm tín Đạo giáo, nghe lời Đạo sĩ Khấu khiêm, vào năm

Thái bình chân quân thứ 7 (446), bắt đầu thi hành chính sách bài Phật giáo, đến thời vua Văn thành đế Phật giáo mới được phục hưng. Vua Văn tuyên nhà Bắc Tề từng tổ chức các cuộc tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo nhằm bài xích Đạo giáo. Đến Vũ đế nhà Bắc Chu ban sắc cho tín đồ Đạo giáo và Phật giáo tranh luận về sự hơn, kém của 2 tông giáo theo lời tâu thỉnh của đạo sĩ Trương tân và Vệ nguyên tung. Vua sai quan Tư lệ đại phu là Chân loan chủ tọa TAM GIÁO LUẬN HÀNH

4786
T
và thẩm định việc này. Sau đó, Chân loan
làm "Tiếu đạo luận" nói lên sự hư dối của
Đạo giáo, đồng thời, ngài Đạo an viết "Nhị
giáo luận" công kích Đạo giáo. Đến năm
Kiến đức thứ 3 (574) Vũ đế nhà Bắc Chu
hạ lệnh phế bỏ Đạo giáo và Phật giáo,
nhưng thực ra là bãi bỏ Phật giáo để lập
Đạo giáo.
Sang đời Đường, vì tổ tiên nhà Đường
là họ Lí nên Đạo giáo được xem trọng, bởi
vậy, giữa Đạo giáo và Phật giáo thường xảy
ra xung đột. Vào đầu đời Đường các cuộc
thảo luận về Tam giáo thường được tổ chức
và rất hữu ích. Năm Vũ đức thứ 4 (621),
có thuyết nói năm thứ 7) đời vua Cao tổ,
quan Thái sử là đạo sĩ Phó dịch dâng biểu
phế Phật, Ngài Pháp lâm liền viết "Phá tà
luận"; Lí sư chính viết "Nội đức luận" và
Minh khái viết "Quyết đối Phó dịch phế
Phật pháp tăng sự" để phá chủ trươngcủa
Phó dịch. Năm Trinh quán 13 (639) đời
Vua Thái tông, quan Tế tửu là Khổng dĩnh
đạt, sa môn Tuệ tịnh và đạo sĩ Thái hoảng
họp nhau ở điện Hoằng văn để đàm luận
về Tam giáo. Thời vua Cao tông, Đạo giáo
được nhận làm quốc giáo và Lão tử được
trung phong thụy hiệu là "Huyền Nguyên
hoàng Đế", thế lực của Đạo giáo được hưng
thịnh một thời và lượm lặt những giáo lí
của Phật giáo để soạn thành kinh của Đạo
giáo. Vào niên hiệu Lân đức năm đầu (664),
Đạo thế dâng biểu tâu về sự dối trá của các
kinh Đạo giáo, do đó, đến niên hiệu Tổng
chương năm đầu (668), vua ban lệnh thảo
luận về việc kinh "Lão tử hóa hồ" là thật

hay giả, nhưng chưa bao lâu việc này đã bị cấm. Năm Trinh nguyên 12 (796), Từ đại cùng với Sa môn Đàm diên và Đạo sĩ Cát tham thành họp ở điện Lân đức để giảng bàn Tam giáo. Năm sau, Tả nhai tăng sự là ngài Đoan phủ vào nội điện để giảng về Nho giáo và Đạo giáo, được vua ban cho áo đỏ. Thời kì từ vua Huyền tông đến Văn tông, ngài Trạm nhiên, vốn xuất thân từ Nho gia, hoằng dương Thiên thai giáo quán, đệ tử của ngài lànhàNho Lương túc soạn Chỉ quán thống lệ; ngài Trừng quán thì bàn về Hoa nghiêm và Kinh Dịch, Lí tường viết "Phục tính thư" sử dụng tư tưởng Đại thừa khởi tín, Viên giác và Lăng nghiêm, đây chính là đầu mối của Tống Nho sau nầy. Thời vua Hiến tông, Hàn dũ viết "Nguyên đạo, Nguyên nhân" dâng "Luận Phật cốt biểu" và viết "Dữ mạnh tường thư" để công kích và bài bác Phật giáo. Mạnh giản liền soạn "Luận Di hạ" và "Nhân quả báo ứng" để trả lời Hàn dũ. Ngài Khuê phong Tông mật soạn "Nguyên nhân luận" để phá sự chấp mê của Đạo giáo và Nho giáo, đồng thời, trình bày về sự quan hệ giữa Chu dịch và Chân như duyên khởi. Năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tông thi hành chính sách phế Phật, nhất thời Đạo giáo hưng thịnh, nhưng không bao lâu, Phật giáo lại được phục hưng. Từ đây trở đi, Tam giáo luận hành chỉ còn là hình thức và Tam giáo luận đàm cũng chỉ là 1 nghi lễ của triều đình mà thôi.

Sang đời Tống, Nho giáo bỗng hưng thịnh, một mặt hấp thu giáo lí Phật giáo để tạo thành 1 nền học vấn mới, đồng thời, mặt khác lại dấy lên 1 phong khí bài Phật cũng ồn ào không kém. Như "Nho nhục

thuyết” của Tôn thái sơn, “Bản luận” của Âu dương tu, “Quái đạo” của Thành thủ đạo, “Sùng chính biện” của Hồ dần, “Tiềm thư” của Lí thái bá... đều chủ trương bài Phật; Âu dương tu soạn “Tân đường thư”, “Ngũ đại sử”, trong đó, họ Âu lại bỏ hết những sự việc có liên quan đến Phật giáo! Về vấn đề này, ngài Trí viên soạn “Nhàn cư biên” đề xướng thuyết “Tam giáo tịnh tồn” (ba tông giáo cũng tồn tại) không thể bỏ; ngài Khế tung soạn “Phụ giáo biên” và “Phi hàn” cực lực chủ trương “ Nho Thích nhất quán” (Nho giáo và Phật giáo cùng một lí mà suốt cả mọi

TAM GIÁO LUẬN HÀNH

T
4787
việc); cư sĩ Trương thương anh soạn "Hộ pháp luận" bác bỏ chủ trương của Hàn dũ và Âu dương tu. Đặc biệt các nhà Đại nho như Trương tái, Trình minh đạo, Trình y xuyên, Chu hối am... tuy chủ trương bài Phật, nhưng trong các học thuyết của họ lại nhan nhản những tư tưởng của Phật giáo. Đến khi Tống huy tông sùng tín Đạo giáo thì năm Sùng ninh thứ 5 (1106), vua ban sắc các chùa viện phải thờ tượng Khổng tử và Lão tử, thứ bậc các Đạo sĩ được xếp ở trên tăng ni; trong sách Phật hễ có chỗ nào chê Đạo giáo và Nho giáo thì đều bị đốt bỏ. Vào đời Nam Tống, ngài Tông cảo là người đầu tiên đề xướng thuyết "Tam giáo dung hợp", vua Hiếu tông, các vị Tông hiểu, Lưu mật, Tử thành, Chí bàn, Lí thuần phủ... đều kế thừa thuyết của ngài Tông cảo. Năm Thuần hựu thứ 9 (1249), Lí chí thường nắm quyền quản lí Đạo giáo trên toàn quốc thì lại đẩy Đạo giáo và Phật giáo vào vết xẻ đổ tương tranh cũ.

Đến đời Nguyên, vua Thế tổ được vị tăng Quốc sư người Tây tạng là Bát tư ba truyền giới Bồ tát, thì phản cảm của các đạo sĩ càng mãnh liệt hơn. Vào năm Bảo hựu thứ 3 (1255), đạo sĩ Khâu xử cơ, Lí chí thường... phá hủy miếu thờ Khổng tử ở Tây kinh, chiếm đoạt hơn 400 ngôi chùa Phật giáo. Năm Chí nguyên 18 (1281), vua ban sắc, chỉ trừ Đạo đức kinh, còn Đạo tạng và tất cả kinh sách liên quan đến Đạo giáo đều bị đốt hết. Đồng thời với biến cố này, Vương trung phu sáng lập Toàn chân giáo, Lịch hi thành lập Đại đạo giáo và Trương tông diễn

lập Chính nhất giáo, thống nhất Bắc nam, và xác định Giáo hội Đạo giáo.
Sang đời Minh, khoảng năm Chính thống, việc biên soạn Đạo tạng được hoàn thành. Tam giáo luận và Thích đạo luận của vua Minh thái tổ, Tục nguyên giáo luận của Trần sĩ vinh, Đạo dư lục của Diêu quảng hiếu, Phật pháp kim thang biên của Đồ long, Trung môn sùng hành lục của Châu hoành, Chu dịch của Thiền giải và Tứ thư ngẫu ích giải của Trí húc... tất cả đều chủ trương thuyết "Tam giáo điều hoà"; nhưng Hồ kính trai và Vương dương minh thì theo Nho, bài Phật. Tóm lại, đời Minh, chủ trương điều hòa giữa Nho giáo và Phật giáo tương đối mạnh hơn các đời trước.
Sang đầu đời Thanh, có Nhất minh soạn "Hội tâm nội tập" cũng đề xướng thuyết "Tam giáo dung hội". Nhưng thời kì này, các tông giáo đều rơi vào tình trạng trầm trệ, mất sinh khí và suy vi, không còn thế lực gì đáng nói.
[X. Hoằng minh tập, Lương cao tăng truyện Q.7; thiên Qui chính trong Quảng hoằng minh tập; Đường hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện Q.thượng; Thích thị lục thiếp Q.8; Âu dương tu ngoại truyện].
II. Tam Giáo Luận Hành.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ huấn, thuộc tông Tào động, Nhật bản soạn vào năm Diêu hưởng thứ 3 (1746).
Nội dung sách này chia làm 3 thiên: Tổng luận, Tạp luận, và Biệt luận, trình bày về sự dị đồng giữa Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và đại ý của các nhà, các tông.
TAM GIÁO SƯU THẦN ĐẠI TOÀN
Tác phẩm, 7 quyển, không rõ tác giả, có lẽ được trứ tác vào khoảng năm Vĩnh lạc

(1402-1424) đời Minh về sau.
Nội dung sách này là vẽ hình tượng của 120 vị thần, thánh thuộc 3 tông giáo Nho, Phật, Đạo như Ngọc hoàng thượng đế, Tây nhạc thần, Chiêu linh hầu, Ngũ ôn sứ giả, Đảng nguyên soái, Phật đà da xá thiền sư, Bản tịnh thiều sư... Ở đầu quyển 1 ghi chép nguồn gốc của Tam giáo. Bộ sách rất có giá trị về mặt nghiên cứu tông giáo. Có thuyết cho rằng sách này chính là Họa tượng sưu thần quảng kí bản đời Nguyên, hoặc y cứ TAM GIÁO SƯU THẦN ĐẠI TOÀN

4788
T
vào sách này rồi khắc thêm mà thành.
TAM GIỚI
.....
Phạm: Trayo-dhàtava#
Pàli:Tisso dhàtuyo.
I. Tam Giới.
Cũng gọi Khổ giới, Khổ hải.
Chỉ cho Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới.
1. Dục giới (Phạm:Kama-dhàtu): Thế giới của các loài hữu tình có tính dâm dục, tình dục, sắc dục và thực dục cư trú. Trên từ cõi trờiTha hóa tự tại thứ 6, giữa gồm 4 đại châu cõi người, dưới đến địa ngục Vô gián; vì nam nữ ở lẫn lộn, nhiều thứ dục nhiễm nên gọi là Dục giới.
2. Sắc giới (Phạm:Rùpa-dhàtu): Sắc có nghĩa biến ngại hoặc thị hiện, là thế giới cư trú của loài hữu tình đã xa lìa dâm dục và thực dục của cõi Dục, nhưng vẫn còn có sắc chất thanh tịnh. Cõi này ở phía trên cõi Dục, không có các thứ dục nhiễm, cũng không có thân nữ, chúng sinh ở cõi này đều do hóa sinh, cung điện cao lớn, là do sự hóa sinh của sắc, tất cả đều thù thắng đẹp đẽ. Vì cõi này vẫn còn sắc chất nên gọi là Sắc giới. Cõi này tùy theo thiền định sâu cạn thô diệu mà được chia làm 4 bậc, từ Sơ thiền Phạm thiên cho đến A ca nị tra thiên, tất cả có 18 tầng trời.
3. Vô sắc giới (Phạm:Àrùpya-dhàtu): Thế giới cư trú của loài hữu tình chỉ có thụ, tưởng, hành, thức không có 1 vật gì là vật chất, cũng không có thân thể, cung điện, quốc độ, chỉ có tâm thức trụ trong thiền

định sâu xa mầu nhiệm, nên gọi là Vô sắc giới. Thế giới này ở phía trên cõi Sắc, có tất cả 4 tầng trời(Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, và Phi phi tưởng xứ), cũng gọi là Tứ vô sắc, Tứ không xứ.

Tam giới được chia nhỏ ra làm 25 Hữu (Giới), nếu chia Na hàm thiên của cõi Sắc ra làm 5(tức Ngũ na hàm thiên) thì có tất cả 29 Hữu. Sự quan hệ giữa Tam giới và Cửu địa (9 nơi) được biểu đồ như sau:

TAM GIỚI
25
Hữu
Ngũ
Thú
Tạp
Cư
Địa
Li
Sinh
Hỉ
Lạc
Địa
Định
Sinh
Hỉ
Lạc
Địa
Li
Hỉ
Diệu
Lạc
Địa
Xả
Niệm
Thanh
Tịnh
Địa

Không
Vô
Biên
Xứ
Địa
Thức
Vô
Biên
Xứ
Địa
Vô
Sở
Hữu
Xứ
Địa
Phi
Tưởng
Phi Phi
Tưởng Xứ
Địa
Cửu
Địa
Sơ Thiền Nhị Thiền Tam Thiền Tứ Thiền
Tam
Giới Dục Giới Sắc Giới Vô Sắc Giới
Bốn
ác thú
(4)
Bốn
châu
cõi
người
(4)
Sáu
trời
cõi
Dục
(6)

Bốn
trời
cõi
Thiền
(4)
Phạm
thiên
(1)
Năm
Na
hàm
thiên
(1)
Vô
tưởng
thiên
(1)
Bốn
Vô
Sắc
thiên
(4)
Lục
Đạo
Địa
ngục
Ngã
quỉ
Súc
sinh
Tu
la
Nhân Thiên

T
4789
Quả báo của 3 cõi này tuy có hơn, kém, khổ, vui, khác nhau, nhưng đều thuộc cõi mê, là đường sinh tử luân hồi của chúng sinh, cho nên các bậc Thánh đều nhàm chán lìa bỏ.
Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 14 hạ) nói: "Ba cõi (tam giới) không yên ổn, giống như căn nhà lửa, chúng sinh chịu toàn khổ não, rất đáng sợ hãi".
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.13; (bản Nam); luận câu xá Q.8; luận Phẩm loại tác Q.5; luận Đại tì bà sa Q.75; luận Du già sư địa Q.4; Đại trí độ Q.21; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.2]. (xt. Cửu Địa, Sắc Giới, Dục Giới, Vô Sắc Giới).
II. Tam Giới.
Chỉ cho Đoạn giới, Li giới, và Diệt giới là 3 pháp đoạn trừ phiền não đưa đến vô vi giải thoát.
1. Đoạn giới: Tức đoạn trừ 8 phiền não trong 9 kết(trừ tham)hoặc đoạn trừ Vô minh kết.
2. Li giới: Đoạn diệt phiền não tham hoặc đoạn trừ ái kết.
3. Diệt giới: Đoạn diệt các pháp hữu lậu, hữu vi và các phiền não vô phú vô kí... tức là đoạn trừ tất cả các pháp hữu lậu còn sót lại.
Luận Đại tì bà sa quyển 29 (Đại 27, 148 trung) nói: "Tất cả hành đoạn nên gọi là Đoạn giới; tất cả hành lìa nên gọi là Li giới; tất cả hành diệt nên gọi là Diệt giới.
[X. luận Thuận chính lí Q.72; luận Câu xá Q.25].

III. Tam Giới.
Chỉ cho Sắc giới, Vô sắc giới và Tận giới.
[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Phẩm loại túc Q.5].
IV. Tam Giới.
Chỉ cho Pháp giới, Tâm giới, và Chúng sinh giới. Tam giới này là căn cứ vào thuyết Tâm, Phật và chúng sinh không sai khác nhau trong kinh Hoa nghiêm mà được thành lập.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.3].
V. Tam Giới.
Chỉ cho Thượng giới, Trung giới và Hạ giới.
Đây là quan niệm cơ bản của Tát mãn giáo. Theo quan niệm này thì vũ trụ được chia ra làm Tam giới thượng, trung, hạ, nhưng tùy theo các dân tộc mà ý nghĩa có hơi khác nhau. Như Tát mãn giáo của dân tộc Mông cổ thì cho rằng Thượng giới là thế giới của Thần linh, Trung giới là nơi ở của loài người và động vật; còn Hạ giới là thế giới của thần chết và ma quỉ tu tập, tức là địa ngục. Ở khoảng giữa Trung giới và Hạ giới lại có một thế giới không thể biết được, là nơi mà con người sau khi chết sẽ đi đến.
TAM GIỚI DUY TÂM
Cũng gọi Tam giới duy nhất tâm.
Ba cõi do một tâm. Tất cả mọi hiện tượng trong 3 cõi đều do tâm biến hiện ra, vì tâm là bản thể của muôn vật nên không 1 vật nào ngoài tâm.
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 10 (Đại 9, 465 hạ) nói: “Tâm như người thợ vẽ, vẽ các thứ 5 ấm, trong tất cả thế giới, không pháp nào chẳng tạo.

Tâm cũng như Phật, Phật cũng như chúng sinh. Tâm, Phật và chúng sinh, cả 3 không sai khác. Chư Phật đều biết rõ, tất cả do tâm chuyển, (...) tâm tạo các Như lai".

Về nghĩa của "Tâm" này; các nhà Pháp tính và Pháp tướng đều nói khác nhau: Theo tông Pháp tướng thì "Tâm" này là chỉ cho tâm thức A lại da, vì dùng tâm này mà chứng A lại da duyên khởi là nghĩa duy thức biến hiện, cho nên Nhiếp đại thừa

TAM GIỚI DUY TÂM

4790
T
luận thích quyển 4 giải là "Tam giới duy thức" nghĩa là tâm tương ứng với các ái kết như dục... nên bị đọa trong 3 cõi.
Còn theo tông Pháp tính thì "Tâm" này là chỉ cho Tự tính thanh tịnh tâm của Như lai tạng, có nghĩa là chân như tùy duyên mà tạo tác các pháp. Tức là Tâm tạo tất cả pháp, còn tất cả pháp thì vốn lìa tướng ngôn thuyết, tướng danh dự, tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không chuyển dời, không đổi khác, tất cả chỉ có "Tâm" này, cho nên gọi là Chân như.
Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ quyển 40 căn cứ vào nghĩa này mà nêu ra 3 cách giải thích khác nhau:
1. Hàng nhị thừa thấy cảnh trước mắt không rõ đó là duy tâm, giả sử có nghe nói 1 tâm thì cũng chỉ cho đó là 1 trong các chân đế, hoặc cho là do tâm chuyển biến, chứ chẳng phải đều là tâm.
2. A lại da dị thục được coi là 1 tâm, vì chỉ có tâm chứ không có ngoại cảnh nên nói là 1 tâm.
3. Tính Như lai tạng thanh tịnh, lí không có 2 thể nên vốn là 1 tâm.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Biện trung biên Q.thượng, luận Đại thừa khởi tín; Đại nhật kinh sớ Q.2; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng].
TAM GIỚI ĐỘC TÔN
.....
Từ tôn xưng đức Phật. Phật là đấng tôn quí nhất trong 3 cõi, đầy đủ trí tuệ và phúc đức, là bậc duy nhất được 3 cõi tôn kính quí trọng, là bậc thầy dẫn đường cho

4 loài.
Phẩm Quang chiếu không hữu trong luận Bảo tạng (Đại 45, 145 trung) nói: "Phật là bậc tôn quí nhất trong 3 cõi, đã giác ngộ lí không, không làm mà làm, việc làm đã viên mãn".
[X. kinh Trường a hàm Q.1].
TAM GIỚI HÙNG
.....
Đức hiệu của Phật. Phật là bậc đại hùng trong 3 cõi, có năng lực hàng phục tất cả ma chướng.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 296 trung) nói: "Nguyện và trí tuệ đều viên mãn, được là bậc đại hùng trong 3 cõi".
TAM GIỚI KHỔ LUÂN
Ba cõi là vòng mê khổ, quay mãi không ngừng. Tức là cảnh giới sinh tử luân hồi của chúng sinh.
Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển thượng (Đại 8, 837 trung) nói: "Thập thiện bồ tát phát tâm rộng lớn, mãi mãi xa lìa biển khổ luân hồi 3 cõi (Tam giới khổ luân hải)".
[X. kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.1].
TAM GIỚI NHÃN
.....
Con mắt của 3 cõi, danh từ tôn xưng đức Phật. Phật là bậc đại trí đại giác, là con mắt của mọi loài trong 3 cõi, dắt dẫn chúng sinh ra khỏi hiểm nạn sinh tử, vì thế gọi là Tam giới nhãn.
Kinh Phật bát nê hoàn quyển hạ (Đại 1, 169 thượng) nói: "Phật là bậc đại minh, là con mắt trong 3 cõi, nay Phật vào Niết bàn là con mắt trong 3 cõi không còn nữa".

TAM GIỚI TẠNG
.....
Ba cõi là cái kho chứa đựng phiền não
nghiệp quả của tất cả chúng sinh, cho nên
gọi là Tam giới tạng.
Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba
la mật quyển thượng (Đại 8, 826 hạ) nói:
TAM GIỚI TẠNG

T
4791
“Phiền não của hếtthảychúng sinh không
ngoài kho 3 cõi”.
TAM GIỚI TÔN
.....
Bậc tôn quí trong 3 cõi. Là danh từ tôn
xưng đức Phật.
Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma (đại
14, 537 hạ) nói: “Con nay cúi đầu kính lễ
bậc tôn quí trong 3 cõi(Tam giới tôn)”.
TAM GIỚI TRÍ
.....
Nyanatiloka (1878-1960)
Danh tăng người Đức, sinh ở thành phố
Wiesbaden, là vị tỉ khưu đầu tiên của nước
Đức.
Sư vốn là 1 học giả Phật giáo và lại chuyên
nghiên cứu âm nhạc. Sau sư đến Rangoon,
thủ đô nước Miến điện và xuất gia tại đó.
Năm 1903, sư đến Tích lan cư trú trên đảo
Polgasduwa, tham dự vào tăng đoàn Tích
lan, học tập và nghiên cứu kinh điển bằng
tiếngPàli. Về sau, sư chuyên phiên dịch
kinh điển Phật và tu trì độ chúng, trong đó
có vài mươi vị tỉ khưu người Đức. Sư là
khuôn mẫu điển hình của việc học tập và
thực hành giáo lí Phật giáo đối với giới nghiên
cứu Phật học phương Tây.
Trong cuộc đại chiến lần thứ nhất, sư
bị người Anh nghi là gián điệp nước Đức
nên bắt giam tại Hán khẩu ở Trung quốc;
sau nhờ sự can thiệp của hội Hồng thập tự
quốc tế nên sư được trả tự do và trở về
nước.
Năm 1926, sư lại đến Tích lan và thị
tịch tại đó vào năm 1960, thọ 82 tuổi.

Sư có các tác phẩm:Pàli văn pháp, Phật giáo kệ tụng, Phật giáo từ điển.

TAM GIỚI VẠN LINH BÀI

.....

Bài vị của các vong linh trong 3 cõi được đặt ở điện Phật của các chùa viện để hàng ngày nguyện cầu cho những chúng sinh vô duyên cũng được nhờ ơn Phật mà chóng siêu thoát. Trên bài vị này, viết các hàng chữ: "Tam giới vạn linh, Thập phương chí thánh, Lục thân quyến thuộc, Thất thế phụ mẫu".(Muôn linh ba cõi, Các thánh mười phương, Họ hàng sáu thân, Cha mẹ bảy đời). Hoặc viết: "Tam giới vạn linh, Lục đạo tứ sinh, Thất thế phụ mẫu, Lục thân quyến thuộc"... bài vị này cũng được đặt trên đàn cúng ngạ quỉ khi mở hội Thí ngạ quỉ.

Tại Nhật bản, phong tục thờ bài vị này thịnh hành từ đầu thời đại Liêm thương.

[X. Đại giám thiền sư tiểu thanh qui; môn Đồ bài trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.16].

TAM GIỚI VÔ AN

.....

Trong 3 cõi: Dục, Sắc và Vô sắc không thể tìm được sự an lành chân thật.

Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 14 hạ) nói: "Ba cõi không yên, giống như nhà lửa; đầy dẫy các khổ, rất đáng sợ hãi".

Phẩm Thế tục kinh Pháp cú quyển thượng (Đại 4, 566 trung) nói: "Đời đều có chết, ba cõi không yên; các trời tuy vui, phúc hết cũng mất".

[X. Phẩm Vô não chỉ man trong kinh Hiền ngu Q.11; kinh Đại thừa bản sinh

tâm địa quán quyển 3, 4; Nhân vương hộ
quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.hạ,
phần 1].
TAM HÀNH
I. Tam Hành.
Chỉ cho 3 nghiệp thân, khẩu, ý.
Trong luận Trung quán có câu "Khởi
TAM HÀNH

tam hành", nghĩa là khởi động 3 nghiệp.
(xt. Tam Nghiệp).
II. Tam Hành.
Chỉ cho Phúc hành, Tội hành, và Bất động hành.
1. Phúc hành: Làm các việc phúc như 10 điều thiện... có công năng mang lại quả báo cõi trời, cõi người...
2. Tội hành(cũng gọi Phi phúc hành): Tạo các tội như 10 điều ác: Giết hại, trộm cướp... có công năng mang lại khổ đau trong 3 đường ác.
3. Bất động hành(cũng gọi Vô động hành): Tu thiền định hữu lậu, có năng lực chiêu cảm quả báo cõi Sắc, cõi Vô sắc... Vì thiền định không thay đổi và biến động như phúc hành và tội hành nên gọi là Bất động.
[X. luận đại trí độ Q.88].
TAM HIỀN
Chỉ cho 3 giai vị tu hành các thiện căn để ức chế phiền não, khiến cho tâm được điều hoà. Tam hiền có Tiểu thừa và Đại thừa khác nhau.
1. Tiểu thừa tam hiền vị (cũng gọi Ngoại phàm vị): Giai vị tu các thiện căn hữu lậu,(tức Thuận giải thoát phần), có 3 vị:
a. Ngũ đình tâm quán vị: Giai vị dùng Ngũ đình tâm quán để ngăn dứt tham, sân, si, ngã kiến và tâm tán loạn.
b. Biệt tướng niệm trụ vị: Giai vị quán riêng các tự tướng: Bất tịnh, khổ, vô thường và vô ngã thuộc thân, thụ, tâm, pháp, đồng thời, quán các cộng tướng: Vô thường, khổ,

không, và vô ngã.
c. Tổng tướng niệm trụ vị: Giai vị quán chung các cộng tướng: Vô thường khổ, không và Vô ngã thuộc Tứ niệm trụ.
Ba giai vị trên đầy và 4 giai vị Thiện căn hợp lại gọi chung là Thất phương tiện vị, là giai vị tu hành chuẩn bị vào Kiến đạo. Giai vị Ngũ đình tâm quán thành tựu Xa ma tha(Chỉ), 2 giai vị còn lại thì thành tựu Tì bát xá na(Quán).
2. Đại thừa tam hiền vị(cũng gọi Tam thập tâm): Chỉ cho hàng Bồ tát trước Thập địa, giai vị này có 3 bậc Thập tâm khác nhau.
a. Thập trụ: Tâm lãnh hội được lí, an trụ chẳng động, gọi là Trụ. Thập trụ gồm có: Phát tâm trụ, Trị địa trụ, Tu hành trụ, Sinh quí trụ, Cụ túc phương tiện trụ, Chính tâm trụ, Bất thoái trụ, Đồng chân trụ, Pháp vương tử trụ và Quán đính trụ.
b. Thập hạnh: Tu hành 10 hạnh này sẽ có năng lực tiến tới quả, gọi là Hạnh. Thập hạnh gồm có: Hoan hỉ hạnh, Nhiêu ích hạnh, Vô vi nghịch hạnh, Vô khuất náo hạnh, Vô si loạn hạnh, Thiện hiện hạnh, Vô trước hạnh, Nan đắc hạnh, Thiện pháp hạnh, và Chân thực hạnh.
c. Thập hồi hướng: Hồi nhân hướng quả, gọi là Hồi hướng. Thập hồi hướng gồm có: Cứu chư chúng sinh li chúng sinh tướng hồi hướng, Bất hoại hồi hướng, Đẳng nhất thiết chư Phật hồi hướng, Chí nhất thiết xứ hồi hướng, Vô tận công đức tạng hồi hướng, Nhập nhất thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng, Đẳng tùy thuận nhất thiết chúng sinh hồi hướng, Chân như tướng hồi hướng, Vô phược vô trước giải thoát hồi

hướng, và Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.
Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là Tam hiền vị của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, còn Tam hiền vị của kinh Nhân vương bát nhã ba la mật là Thập tín tập chủng tính, Thập chỉ tính chủng tính, Thập kiên tâm đạo chủng tính và Tam hiền vị của kinh Phạm võng quyển thượng là Thập phát thú Thập trưởng dưỡng, Thập kim cương...
TAM HIỀN

T
4793
[X. Tứ giáo nghĩa Q.5; Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh sớ Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. (xt. Ngũ Thập Nhị Vị, Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Niệm Trụ, Bồ Tát Giai Vị).
TAM HIÊN QUÁN
.....
Chỉ cho Kiến hiện quán, Duyên hiện quán và Sự hiện quán. Hiện quán là dùng, trí tuệ vô lậu quán xét lí của Tứ thánh đế hiện tiền.
1. Kiến hiện quán: Pháp này căn cứ vào pháp Kiến đế mà được thành lập, tức dùng trí huệ vô lậu quán xét cảnh các đế, hiện thấy rõ ràng.
2. Duyên hiện quán: Pháp quán này là dựa vào pháp năng duyên mà được thành lập, tức trí tuệ vô lậu và các tâm, tâm sở tương ứng với trí ấy đều duyên theo cảnh của Tứ đế.
3. Sự hiện quán: Pháp quán này là y cứ vào pháp cùng làm 1 việc mà được thành lập, tức pháp năng duyên nói trên cùng với Đạo cộng giới và các pháp không tương ứng như sinh, trụ, dị, diệt,.. cùng làm 1 việc hiện quán Tứ đế.
[X. luận Câu xá Q.22, 23; Dị bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Hiện Quán).
TAM HÒA
.....
Ba hòa hợp, tức chỉ cho căn, cảnh và thức hòa hợp mà sinh ra tâm sở Xúc. Luận Thành duy thức quyển 3 (Đại 31, 11 trung) nói: “Căn, cảnh, thức, tùy

thuận nhau gọi là Tam hòa, Xúc do đó
mà sinh". Tuy nhiên, các sư khác đối với
vấn đề này cũng có những quan điểm
bất đồng.
[X. luận Câu xá Q.10. luận Thành duy
thức Q.6]. (xt. Xúc).
TAM HÓA
.....
Ba phương pháp giáo hóa.
I. Tam Hóa.
Phạm:Trìịi nirmàịàni.
Dựa theo sự lợi ích của chúng sinh mà
chia ra 3 cách giáo hóa là Nghiệp hóa, Tùy
hóa và Thượng hóa.
1. Nghiệp hóa (Phạm: Karmanirmàịa):
Giáo hóa về công nghiệp một
cách khéo léo tự tại.
2. Tùy hóa (Phạm: Upapattinirmàịa):
Tùy điều người ta mong muốn
mà giáo hóa 1 cách tự tại.
3. Thượng hóa (Phạm: Uttamanirmàịa):
Trụ ở nơi thắng thượng như
cõi trời Đâu suất mà giáo hóa 1 cách tự
tại.
[X. Đại thừa trang nghiêm kinh luận
Q.2]
II. Tam Hóa.
Dựa theo 3 nghiệp thân ngữ ý mà chia
làm Thân hóa, Ngữ hóa và Ý hóa đồng
nghĩa với với Tam thị hiện, Tam luân.
1. Thân hóa: Nương vào Thần cảnh
thông, biến hóa ra các cảnh thù thắng lạ
kì để hướng dẫn chúng sinh phát tâm
sau khi được giáo hóa. Thân hóa lại được
chia làm 3 thứ là Hiện thần thông hóa,
Hiện thụ hóa sinh, và Hiện nghiệp quả
hóa.
2. Ngữ Hóa(cũng gọi Khẩu hóa): Nương

vào Tha tâm thông mà diễn nói giáo pháp, hướng dẫn chúng sinh phát tâm sau khi giáo hóa. Cũng chia làm 3 thứ là Kháng úy ngữ hóa, Phương tiện ngữ hóa và Biện dương ngữ hóa.

3. Ý hóa: Nương vào Lậu tận thông, giám sát căn cơ và ý muốn của chúng sinh để tùy nghi nói pháp, hướng dẫn chúng sinh phát tâm sau khi được giáo hóa. Ý hóa lại được chia làm 4 thứ là Quyết trạch ý

TAM HÒA

hóa, Tạo tác ý hóa, Phát khởi ý hóa và Thụ lãnh ý hóa.
Thân biến hóa của Thanh văn, Bồ tát, và Phật đều đủ đức Tam hóa, nhưng để hiển bày đức Tam hóa thù thắng của Phật nên gọi đó là Uy lực. Ngoài ra, các loài chúng sinh được thân Tha thụ dụng hóa độ tuy không có các ác kiến, nhưng khi họ được giáo hóađể vào địa vị trên thì cũng thị hiện Tam hóa.
[X. Phật địa kinh luận Q.6; luận Thành duy thức Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6, phần cuối]. (xt. Tam Luân).
TAM HỎA
I. Tam Hỏa.
Cũng gọi Tam độc, Tam cấu.
Ba thứ lửa. Chỉ cho tham, sân, si.
1. Tham hỏa: Khao khát nhận lấy tất cả cảnh thích ý.
2. Sân hỏa: Phẫn nộ trước mọi cảnh trái ý mà mình gặp.
3. Si hỏa: Tâm trí mù mờ, không rõ sự lí, điên đảo làm bậy.
Kinh Đại bảo tích quyển 96 (Đại 11, 542 hạ) có câu: “Ta thấy các chúng sinh bị tam hỏa nung đốt”. Trong các thứ phiền não của phàm phu thì tham dục, sân khuể và ngu si là độc hại nhất nên cũng gọi là Tam độc. Sự nhỏ nhiệm của 3 thứ độc này rất khó quán xét, chúng tàn hại thân tâm, thường làm cho con người chìm đắm trong sinh tử luân hồi. Ba cái độc này là nguồn gốc của mọi tội ác, tàn phá xã hội loài người, cho nên cũng gọi là Tam bất

thiện căn.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.29 (bản Bắc); Hữu bộ tì nại da Q.34; luận Đại trí độ Q.21].
II. Tam Hỏa.
Chỉ cho Gia chủ hỏa, Cúng dường hỏa và Tiên tổ tế hỏa, là các vật thờ cúng được bài trí trong lễ đại tế của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo ở Ấn độ.
1. Gia chủ hỏa (Phạm: Garhapat= yagni): Lò lửa hình tròn, dùng để điều lí các vật cúng dường chư thần và Bà la môn.
2. Cúng dường hỏa (Phạm:Àhavanì= yàgni): Lò lửa hình vuông, đặt ở phía tây của Gia chủ hỏa, dùng để đốt những vật dâng cúng các thần.
3. Tổ tiên hỏa (Phạm: Anvàharya= pacana): Lò lửa hình bán nguyệt, là vật thờ cúng tổ tiên, được đặt ở phía nam của Gia chủ hỏa, vì thế cũng gọi là Nam hỏa (Phạm:Dakwinàgni).
TAM HOẶC
.....
I. Tam Hoặc.
Cũng gọi Tam chướng.
Chỉ cho Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc.
1. Kiến tư hoặc: Kiến hoặc và Tư hoặc. Kiến hoặc là do các tà kiến sinh khởi khi ý căn tiếp xúc với pháp trần. Tức là phiền não mê lầm đối với đạo lí trong 3 đời. Tư hoặc là tư tưởng chấp trước dấy lên khi 5 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tham đắm nơi 5 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tức là phiền não mê lầm đối với sự lí ở hiện tại. Kiến hoặc và Tư hoặc này do cả 3 thừa Thanh văn, Duyên giác, và Bồ tát cùng

đoạn trừ, cho nên gọi là Thông hoặc. Vì chúng chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi nên thuộc về hoặc giới nội, phải dùng Không quán để đối trị.
2. Trần sa hoặc: Các hoặc chướng sinh khởi vì mê lầm đối với các pháp thuộc giới nội, giới ngoại nhiều như số cát sông Hằng, gọi là Trần sa hoặc. Bồ tát sau khi đoạn trừ Kiến tư hoặc, dễ bị dính mắc vào Không quán, gây chướng ngại cho việc tự tại giáo
TAM HOẶC

T
4795
hóađộ sinh của Bồ tát, nên Trần sa hoặc
còn được gọi là Trước không hoặc, Hóa
đạo chướng hoặc. Vì hoặc này chỉ do Bồ
tát đoạn trừ nên cũng gọi là Biệt hoặc, thuộc
cả giới nội và giới ngoại, phải dùng Giả quán
để đối trị.
3. Vô minh hoặc: Đối với tất cả pháp
không rõ biết nên gọi là Vô minh. Tức là
phiền não mê lầm về Trung đạo đệ nhất
nghĩa đế. Vô minh hoặc là chủng tử của
nghiệp thức, cội rễ của phiền não, thuộc
về giới ngoại, chỉ có Bồ tát Đại thừa, tu cả
định lẫn tuệ, đầy đủ muôn hạnh mới đoạn
trừ được hoặc này, cho nên cũng gọi là
Biệt hoặc và phải dùng Trung quán để
đối trị.
Nếu bàn về giai vị đoạn trừ thì giữa
Biệt giáo và Viên giáo có khác nhau. Theo
thuyết của Biệt giáo thì giai vị Thập tín
mới chỉ nép phục được Kiến tư hoặc, Sơ
trụ đoạn trừ được Kiến hoặc, Thất trụ
đoạn sạch Tư hoặc, Bát trụ, Cửu trụ, và
Thập trụ đoạn trừ được Trần sa hoặc
thuộc giới nội, Thập hạnh đoạn trừ Trần
sa hoặc thuộc giới ngoại, Thập hồi hướng
nép phục Vô minh hoặc, từ Sơ địa trở
lên cho đến giai vị Diệu giác đoạn trừ
được 12 phẩm Vô minh hoặc. Còn theo
thuyết của Viên giáo thì Giai vị Ngũ
phẩm đệ tử nép phục được phiền não
Ngũ trụ địa, giai vị đầu của Thập tín đoạn
trừ được Kiến hoặc, giai vị Thất tín đoạn
trừ hết Tư hoặc, Bát tín, Cửu tín và Thập
tín, đoạn trừ được Trần sa hoặc thuộc
giới nội, từ Sơ trụ trở lên cho đến giai vị

Diệu giác đoạn trừ được 12 phẩm Vô minh hoặc.
Thật ra Tam hoặc vốn từ 1 hoặc mà chia ra theo tính chất thô và tế, chứ thể của hoặc thì không khác, tính thô gọi Kiến tư, tính tế gọi là Vô minh, ở khoảng giữa thì gọi là Trần sa, cho nên việc đoạn trừ lẽ ra không có thời gian trước, sau khác nhau. Nếu lại phối hợp Tam hoặc với Nhị chướng thì tương đương với Sở tri chướng.
[X. Ma ha chỉ quán Q.4 thượng; 6 thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3 hạ, 4 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6, phần 3, 7, phần 4; Tứ giáo nghĩa Q.1; Tứ niệm xứ Q.4].
II. Tam Hoặc.
Tên gọi khác của Tam độc, tức 3 thứ mê hoặc căn bản là tham dục, sân khuể và ngu si.
TAM HỌC
... ..
I. Tam Học.
Phạm:Tisra# zikwà#.
Pàli:Tisso sikkhà.
Cũng gọi Tam thắng học.
Gọi đủ: Giới định tuệ tam học.
Ba môn giới, định, tuệ mà người học Phật phải tu.
1. Tăng giới học (Phạm: Adhizìla) cũng gọi Giới học, Tăng thượng giới học: Giới có năng lực tu thiện, đồng thời ngăn ngừa các nghiệp ác do thân, khẩu, ý tạo ra.
2. Tăng tâm học (Phạm: Addhicitta), cũng gọi Định học, Tăng ý học, Tăng thượng ý học, Tăng thượng tâm học: Định có năng lực nhiếp tâm tán loạn, diệt trừ

các niệm tạp nhạp, thấy tính ngộ đạo.
3. Tăng tuệ học (Phạm:Adhiprajĩà), cũng gọi Tuệ học, Tăng thượng tuệ học: Tuệ có năng lực hiển phát bản tính, đoạn trừ phiền não, thấy thực tướng của chư Phật.
Ba môn học này là giềng mối thực hành của Phật giáo, tức nhờ giới sinh định, do định phát ra tuệ. Vì thế, kinh Bồ tát địa trì quyển 10 đem Lục độ phối hợp với Tam học, tức 4 Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến là Giới học, Thiền ba la

TAM HỌC

4796
T
mật là Định học và Bát nhã ba la mật là
Tuệ học.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.17, (bản
Bắc); kinh Bản sự Q.6; Luật Tứ phần Q.58;
luật Ma ha tăng kì Q.2; Đại thừa nghĩa
chương Q.10]. (xt. Giới Định Tuệ).
II. Tam Học.
Chỉ cho Hữu học, Vô học và Phi hữu
học phi vô học.
Cứ theo sự giải thích trong luận Đại trí
độ quyển 18 và luận Câu xá quyển 24 thì:
1. Hữu học (Phạm: Zaikwa): Chỉ cho
Tứ hướng tam quả. Còn "Hữu học trí" thì
chỉ cho Khổ pháp trí nhẫn, cho đến Kim
cương tam muội tuệ trong Vô ngại đạo thứ
9 của A la hán hướng. "Hữu học pháp" chỉ
cho Ngũ uẩn của Hữu học thuộc vô lậu
hữu vi.
2. Vô học (Phạm: Asaikwa): Chỉ cho
quả A la hán. "Vô học trí" thì chỉ cho giải
thoát trí thứ 9 của A la hán. Còn "Vô học
pháp" thì chỉ cho Ngũ uẩn của Vô học
thuộc Vô lậu hữu vi.
3. Phi học phi vô học (Phạm:
Naivazaikwa-nàzaikwa): Chỉ cho dị sinh
(tức phàm phu). "Phi học phi vô học trí"
thì chỉ cho pháp bất tịnh của Can tuệ địa,
an na ban na, tứ niệm xứ thuộc Dục giới
hệ, noãn pháp, đính pháp, nhẫn pháp, và
thế đệ nhất pháp... Còn "phi học phi vô
học pháp" thì chỉ cho Ngũ uẩn hữu lậu và
pháp vô vi.
[X. kinh Tạp a hàm Q.28; kinh Phúc
điền trong kinhA hàm Q.30; luận Đại trí
độ Q.22; luận Câu xá Q.4; Câu xá luận

quang kí Q.4]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả, Dị Sinh).
TAM HỘI.
.....
I. Tam Hội.
Ba hội thuyết pháp của chư Phật.
Trong các kinh điển đều có ghi chép về ba hội thuyết pháp và số chúng nghe pháp trong hội của các đức Phật quá khứ như Tì bà thi Như lai, Thi khí Như lai, Tì xá bà Như lai, Câu lâu tôn Như lai, Câu na hàm Như lai và Ca diếp Như lai... Đức Phật Di lặc giáng sinh trong vị lai cũng sẽ có Tam hội thuyết pháp, gọi là Di lặc tam hội, cũng gọi Long hoa tam hội, để giáo hóa những chúng sinh mà đức Thích ca chưa hóa độ.
[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.44; kinh Di lặc há sinh; kinh Thất Phật; kinh Bồ tát xử thai Q.2]. (xt. Long Hoa Tam Hội).
II. Tam Hội.
Chỉ cho 3 hồi trống, chuông. Trong tùng lâm đánh chuông hoặc đánh trống đủ 36 tiếng, gọi là Nhất hội. Cứ như thế đánh 3 lần, cộng tất cả là 108 tiếng, gọi là Tam hội.
[X. điềuCảnh chúng trong Thiền uyển thanh qui Q.6].
III. Tam Hội.
Chỉ cho 3 pháp hội lớn của Phật giáo Nhật bản được tổ chức tại Nam đô (Nara) và Bắc kinh (Kyoto). Nam đô tam hội: Hội Duy ma ở chùa Hưng phúc, hội Tối thắng ở chùa Dược sư và Hội Ngự trai ở điện Đại cực. Còn Bắc kinh tam hội là: Hội pháp hoa và hội Tối thắng ở chùa Viên tông, hội Đại thừa ở chừa Pháp thắng. Bắc

kinh tam hội cũng gọi là Thiên thai tam hội.

TAM HỒN THẤT PHÁCH

Ba hồn 7 vía trong thân của chúng sinh.

Tam hồn chỉ cho Thai quang nghiệp hồn thần thức, U tinh chuyển hồn thần thức và Tương linh hiện hồn thần thức; Thất phách chỉ cho Tước âm phách thần thức, Thiên tặc phách thần thức, Phi độc

TAM HỒN THẤT PHÁCH

T
4797
phách thần thức, Thi cấu phách thần thức, Xú phế phách thần thức, Trừ uế phách thần thức và Phục thi phách thần thức.
Theo truyền thuyết, tất cả chúng sinh lúc hấp hối, Diêm ma pháp vương sai lính Diêm ma trói 3 hồn của người chết ở gốc cây trước cửa ngục; thuyết này có lẽ đã bắt nguồn từ thuyết Tam tinh (Đài quang, Sảng linh, U tinh) của Đạo giáo; hoặc là căn cứ vào luận Đại thừa khởi tín đem Tam tế do nghiệp chuyển hiện phối hợp với Tam hồn và 7 thức trước phối với Thất phách.
[X. kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương; Trì bảo thông giám Q.trung].
TAM HUYỀN TAM YẾU
.....
Tiếng dùng trongThiền lâm.
Phương pháp tiếp dẫn người học của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền. Tam huyền là:
1. Thể trung huyền: Chỉ cho câu nói hoàn toàn không trau chuốt văn hoa, chỉ y cứ vào chân tướng là đạo lí của mọi sự vật mà biểu hiện.
2. Cú trung huyền: Chỉ cho lời nói chân thực, không hề liên quan đến tình thức phân biệt, tức không câu nê vào ngôn ngữ mà chỉ nhằm tỏ ngộ ý nghĩa sâu kín của lời nói.
3. Huyền trung huyền (cũng gọi Dụng trung huyền): Chỉ cho câu nói sâu xa mầu nhiệm, xa lìa tất cả lí luận tương đãi và sự

trói buộc củangữ cú...
Trong 3 huyền môn, mỗi huyền môn
lại có 3 yếu tố quan trọng gọi là Tam yếu.
Theo Thiền sư Phần dương Thiện chiêu
thì Tam yếu là:
1. Yếu thứ nhất: Trong lời nói không
có phân biệt tạo tác.
2. Yếu thứ hai: Nghìn Thánh vào thẳng
nghĩa sâu xa mầu nhiệm.
3. Yếu thứ ba: Dứt bặt nói năng.
[X. bài tựa trong Lâm tế Nghĩa huyền
thiền sư ngữ lục; Ngũ gia huyền chỉ toản
yếu Q.thượng; Thiền học đích hoàng kim
thời đại (Ngô kinh hùng); Nhân thiên nhãn
mục Q.1]. (xt. Lâm Tế Tam Cú).
TAM HỮU
...
Ba hạng bạn thân.
Câu xá luận tụng sớ quyển 29, chia bạn
thân ra làm 3 bậc: Bậc thượng sinh được
pháp thân; bậc trung thì giao du bằng tài
(của cải vật chất) và pháp; còn bậc hạ thì
chỉ giao du bằng tài vật.
Ma ha chỉ quán quyển 4, hạ, thì cho 3
hạng thiện tri thức: Ngoại hộ, đồng hành
và giáo thụ là Tam hữu.
[X. Tinh độ pháp sự tán Q.hạ; Pháp sự
tán tư kí Q.hạ]. (xt. Thiện Tri Thức).
TAM HỮU
.....
I. Tam Hữu:
Hữu, Phạm: Bhava. Tam hữu chỉ cho
Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu, tức
đồng nghĩa với Tam giới(3 cõi). Vì chúng
sinh trong 3 cõi này có(hữu)tạo nghiệp
dẫn đến quả báo dị thục nên gọi là Tam
hữu.
1. Dục hữu: Nơi cư trú của các loài trời,

người, tu la, địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, mỗi loài tùy theo nghiệp nhân mà chịu quả báo.

2. Sắc hữu: Các trời Tứ thiền của cõi Sắc, tuy đã lìa thân thô nhiễm của cõi Dục nhưng còn sắc thanh tịnh.

3. Vô sắc hữu: Các trời Tứ không của cõi Vô sắc, tuy không còn sắc chất làm ngại, nhưng cũng vẫn tùy theo chỗ tạo nghiệp nhân mà chịu quả báo.

TAM HỮUT

4798
T
[X. luận Đại trí độ Q.3; luận Tập dị môn túc Q.4; luận Đại tì bà sa Q.60]
II. Tam Hữu.
Chỉ cho Sinh hữu, Bản hữu và Tử hữu gồm trong 1 đời của loài hữu tình.
1. Sinh hữu: Chỉ cho sát na(tích tắc) đầu tiên gá vào thai mẹ.
2. Bản hữu: Chỉ khoảng thời gian từ lúc sinh ra cho đến lúc chết.
3. Tử hữu: Chỉ cho giây lát trút hơi thở cuối cùng.
Tông hữu bộ của Tiểu thừa thêm Trung hữu vào Tam hữu này mà chủ trương thuyết Tứ hữu.
[X. luận Dị bộ tông luận]. (xt. Tứ Hữu).
III. Tam Hữu.
Tên gọi khác của Hữu lậu. Lậu là tên khác của phiền não. Phiền não từ trong 6 căn môn của chúng sinh hữu tình tuôn chảy ra vô cùng, khiến chúng sinh phải trôi lăn trong vòng sinh tử, vì thế nói hữu lậu là nhân, là chỗ nương, chỗ nhiếp thuộc của Tam hữu.
(xt. Hữu Lậu).
IV. Tam Hữu.
Chỉ cho Thiện thành hữu, Tích đắc hữu và Biến dị hữu do ngoại đạo Số luận thành lập.
1. Thiện thành hữu: Như Tổ của phái Số luận là tiên nhân Ca tì la, lúc mới sinh ra đã có đủ 4 đức: Pháp, trí, li dục và tự tại, 4 đức này là nhờ thiện mà được thành tựu, cho nên gọi là Thiện thành hữu.
2. Tích đắc hữu: Như Phạm vương thủa

xưa sinh ra 4 người con là Sa na ca, Sa nan đà na, Sa na đa na, và Sa nan cưu ma la; 4 người con này lúc mới lên 16 tuổi thì tự nhiên thành tựu được 4 đức là pháp, trí, li dục và tự tại, chứ không do nhân duyên nào cả. Vì tự nhiên mà được nên gọi là Tích đắc hữu.

3. Biến dị hữu: Thân thầy gọi là Biến dị(đổi khác), nhờ cung kính gần gũi và lắng nghe thầy mà đệ tử có được trí tuệ, nhờ có trí tuệ mà được li dục, nhờ li dục mà được thiện pháp, nhờ thiện pháp mà được tự tại. Như vậy, 4 đức của đệ tử là nhờ thân thầy mà có được, cho nên gọi là Biến dị hữu.

Tam hữu trên đây của ngoại đạo Số luận tương đương với Đẳng khởi thiện, Sinh đắc thiện và Gia hạnh thiện của Phật giáo.

[X. luận Kim thất thập Q.trung].

TAM HỮU ĐỐI

Chỉ cho 3 thứ Hữu đối là Chướngngại hữu đối, Cảnh giới hữu đối và Sở duyên hữu đối.

Đối có nghĩa là ngại, là ngăn trở. Tức các pháp 5 căn, 5 cảnh, tâm và tâm sở bị ngăn ngại không sinh ra được, hoặc cảnh sở thủ sở duyên bị câu thúc không thể chuyển được cảnh khác. Đó là:

1. Chướng ngại hữu đối: Các sắc pháp 5 căn, 5 cảnh... tự ngăn ngại và làm chướng ngại lẫn nhau, như tay này ngăn ngại tay kia, vật này làm trở ngại vật khác...

2. Cảnh giới hữu đối: Năm căn, 7 tâm giới và tâm sở tương ứng bị các sắc cảnh... câu thúc, chướng ngại nên thủ cảnh không được tự tại, như mắt của loài cá bị nước

làm chướng ngại, mắt người bị đất ngăn ngại.
3. Sở duyên hữu đối: Vì 6 thức và 1 phần pháp cảnh bị ngăn ngại nên tác dụng duyên lự không được tự tại.
Cảnh giới hữu đối khác với Sở duyên hữu đối, tức Cảnh giới hữu đối là 5 căn và pháp tâm, tâm sở đối với cảnh giới của chúng có công năng thấy nghe và nắm bắt; còn Sở duyên hữu đối là các pháp tâm, tâm sở chấp chặt vào cảnh giới của
TAM HỮU ĐỐI

T
4799
chúng, nên mang theo hình tướng mà
sinh khởi.
Nếu lại so sánh giữa Chướng ngại hữu
đối và Cảnh giới hữu đối thì cũng có sự
khác nhau, tức 7 tâm giới và các pháp tương
ứng thuộc 1 phần của pháp giới là cảnh
giới chứ không phải chướng ngại; 5 cảnh
như sắc... là chướng ngại chứ không phải
cảnh giới; 5 căn như nhãn... vừa là chướng
ngại và vừa là cảnh giới, pháp phi tương
ứng thuộc 1 phần của pháp giới chẳng phải
chướng ngại, cũng chẳng phải cảnh giới.
Còn nếu so sánh giữa Cảnh giới hữu đối
và Sở duyên hữu đối thì Sở duyên hẹp hơn
Cảnh giới, tức Sở duyên phải là Cảnh giới,
nhưng Cảnh giới chưa hẳn là sở duyên, như
5 căn nhãn... vậy.
[X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận
Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận
liễu nghĩa đăng Q.2].
TAM HỮU VI
.....
Cũng gọi Tam hữu vi tướng, Tam
tướng.
Chỉ cho 3 loại pháp hữu vi: Sắc pháp,
Tâm pháp và Phi sắc phi tâm pháp
1. Sắc pháp: Pháp chất ngại. Theo tông
Câu xá của tiểu thừa chỉ cho 11 pháp: 5
căn, 5 cảnh và Vô biểu sắc; còn theo tông
Pháp tướng của Đại thừa thì chỉ cho 11
pháp: 5 căn, 5 cảnh và Pháp xứ sở nhiếp
sắc.
2. Tâm pháp: Pháp suy biết. Theo Câu
xá thì chỉ cho 1 tâm vương và 46 tâm sở;
còn theo Đại thừa thì chỉ cho 8 tâm vương

và 51 tâm sở.
3. Phi sắc phi tâm pháp: Pháp không thuộc sắc không thuộc tâm. Theo Câu xá thì chỉ cho 14 pháp Bất tương ứng; còn theo Đại thừa thì chỉ cho 24 pháp Bất tương ứng.
Ba loại pháp trên đây đều do sự tạo tác của nhân duyên nên gọi là pháp Hữu vi. Trong hết thảy các pháp, trừ pháp vô vi, còn lại đều thuộc pháp hữu vi...
[X. điều Tam hữu vi nghĩa trong Đại thừa nghĩa chương Q.2].
TAM ÍCH
.....
I. Tam Ích.
Cũng gọi chủng thục thoát.
Chỉ cho 3 thứ lợi ích: Hạ chủng ích, Điều thục ích và Giải thoát ích do tu hành mà có được.
1. Hạ chủng ích: Lợi ích của sự gieo giống. Tức đem việc người nông dân gieo hạt giống xuống ruộng để ví dụ cho việc đức Phật gieo hạt giống đắc đạo thành Phật vào trong ruộng tâm của chúng sinh; đây chính là sự kết duyên đầu tiên của chúng sinh với Phật pháp.
2. Điều phục ích: Lợi ích của hạt giống thành thục. Dùng việc hạt giống nảy mầm rồi dần dần lớn lên và thành thục để ví dụ cho hạt giống Phật trong ruộng tâm của chúng sinh dần dần tăng trưởng và thành tựu.
3. Giải thoát ích: Lợi ích của sự giải thoát. Dùng việc hạt giống thành thục và được thu hoạch để ví dụ cho hạt giống Phật đã hoàn toàn điều thục, nhân viên quả mãn, được tự tại giải thoát.
[X. luận Câu xá Q.23; luận Đại tì bà sa

Q.178; Pháp hoa văn cú Q.1]. (xt. Chủng Thục Thoát).
II. Tam Ích.
Chỉ cho 3 thứ lợi ích ví như lá, hoa, quả của cây giác ngộ mà Bồ tát mang lại cho chúng sinh sau khi tu hành thành tựu 6 loại Ba la mật, được Nhất thiết chủng trí. Đó là:
1. Diệp ích: Sự lợi ích của lá. Tức chúng sinh nhờ Bồ tát mà được xa lìa 3 đường ác, đó là Diệp ích chúng sinh.
TAM ÍCH

4800
T
2. Hoa ích: Sự lợi ích của hoa. Tức chúng sinh nhờ Bồ tát mà được sinh vào các nhà dòng dõi lớn như Sát đế lợi, Bà la môn, Cư sĩ... các cõi trời như cõi Tứ thiên vương cho đến cõi Phi tưởng phi phi tưởng đó là Hoa ích chúng sinh.
3. Quả ích: Sự lợi ích của quả. Tức Bồ tát được Nhất thiết chủng trí, khiến chúng sinh được các quả như Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi phật, cho đến quả Phật. Nhờ pháp Tam thừa, chúng sinh dần dần tiến vào Niết bàn vô dư, đó là Quả ích chúng sinh.
Tông Thiên thai đem Tam ích này theo thứ tự phối hợp với Viên giáo quán hành ích, Viên giáo tương tự ích và Viên giáo phần chân ích.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.22; luận Đại trí độ Q.85; Ma ha chỉ quán Q.7 thượng].
TAM KẾT
.....
Phạm: Trìịi saôyojanàni.
Pàli:Tìịi saôyojanàni.
Cũng gọi Sơ quả tam kết.
Kết chính là Kiến hoặc, chúng sinh do Kiến hoặc này trói buộc nên không thể thoát li sinh tử. Hàng Thanh văn dứt hết Hoặc này thì chứng được Sơ quả Tu đà hoàn, vì thế gọi là Sơ quả tam kết. Tam kết là.
1. Hữu thân kiến kết (Phạm: Satkàyadfwỉi-saôyojana): Đối với pháp năm ấm, chúng sinh chấp lầm làm thân, thường khởi ngã kiến, cưỡng lập

chủ tể. Đây là Không cận chướng trong ba pháp Tam ma địa cận chướng, cũng là cội rễ của 62 kiến thú. Vì các kiến thú là căn bản của dư phiền não, dư phiền não là gốc của nghiệp, các nghiệp lại là gốc của quả Dị thục; nương vào quả Dị thục thì tất cả pháp thiện, bất thiện, vô kí đều được sinh trưởng, cho nên cần phải đoạn trừ.
2. Giới cấm thủ kết (Phạm:Zìlavra= taparàmarza-saôyojana): Chỉ cho việc thực hành các tà giới. Đây là Vô nguyện cận chướng trong ba pháp Tam ma địa cận chướng; chẳng hạn những người ngoại đạo đối với điều chẳng phải giới lại lầm tưởng là giới, như giữ giới bò(ăn cỏ), giới chó(ăn phân)...
3. Nghi kết (Phạm: Vicikitsàsaôyojana): Tức nghi ngờ chính lí, mê
tâm trái lí, không tin sâu chính pháp. Đây là Vô tướng cận chướng trong 3 pháp Tam ma địa cận chướng.
Tam kết trên đây là quan trọng nhất trong Kiến hoặc, cho nên được dùng làm tên chung cho Kiến hoặc, nếu đoạn được 3 kết này thì chứng quả Dự lưu, không còn trở lui, nhất định tiến tới Bồ đề.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.16; luận Đại tì bà sa Q.46; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần cuối].
TAM KHOA
Tất cả các pháp được chia làm 3 loại: Uẩn, Xứ, Giới gọi là Tam khoa. Uẩn xứ giới cũng gọi là Ấm nhập giới, Ấm giới nhập. Tức là:
1. Ngũ uẩn(cũng gọi Ngũ ấm, Ngũ chúng, Ngũ tụ): Chỉ cho sắc, thụ, tưởng, hành, thức.

2. Thập nhị xứ (cũng gọi Thập nhị nhập): Chỉ cho 6 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và 6 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).
3. Thập bát giới: Gồm 6 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và 6 thức(thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý).
Theo luận Câu xá quyển 1 thì y cứ vào TAM KHOA

T
4801
mức ngu muội khác nhau mà chia ra 3 khoa, như đối với người ngu về tâm sở thì chia nhỏ tâm sở mà nói Ngũ uẩn; với người ngu về sắc pháp thì chia nhỏ sắc pháp mà nói Thập nhị xứ; với người ngu cả về tâm pháp và sắc pháp thì chia nhỏ sắc pháp và tâm pháp mà nói Thập bát giới. Nếu y cứ vào căn cơ lợi(bén nhạy), độn,(cùn lụt), thì với người lợi căn, nói Ngũ uẩn, với người Trung căn, nói Thập nhị xứ, với người độn căn thì nói Thập bát giới. Tức dựa vào 3 khoa để quán xét con người và thế giới, rồi căn cứ vào tình huống khác nhau giữa mê và ngộ của phàm phu mà thiết lập lí vô ngã để phá trừ cái mê lầm chấp ngã.
Các bộ phái Tiểu thừa đối với Tam khoa có đặt ra vấn đề giả và thật. Trong đó, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Tam khoa đều là thật, Kinh bộ thì chủ trương Uẩn, Xứ là giả, chỉ có Giới là thật. Còn luận Câu xá thì cho rằng Uẩn là giả, Xứ và Giới là thật. Theo luận Câu xá thì Uẩn có nghĩa tích tụ, tích tụ nhiều pháp là Uẩn, vì thế Uẩn là pháp giả; còn Xứ và Giới thì không phải vậy, nên là thật. Hữu bộ thì cho rằng một pháp trong uẩn có cái tướng của Uẩn, do đó gọi là Uẩn, chứ không phải tích tụ nhiều pháp mới gọi là Uẩn, vì thế uẩn là pháp thật. Kinh bộ thì chủ trương Xứ là sự tích tụ của cực vi, là cửa sinh ra thức, cho nên là giả. Thuyết giả bộ thì cho Uẩn là thật, Xứ và Giới là giả, vì Xứ là 6 căn, 6 cảnh đối nhau, Giới là căn, cảnh đối nhau, thức, cảnh đối

nhau, căn, thức đối nhau mới thành lập được, Uẩn thì không phải thế, nên Uẩn là thật.
[X. luận Đại tỳ bà sa Q.71, 72, 73, 74; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.8, phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Thập Nhị Xứ, Thập Bát Giới, Ngũ Uẩn).
TAM KHOA GIẢN CẢNH
Lựa chọn cảnh trong 3 khoa (ấm nhập giới) để quán xét.
Tông Thiên thai bàn về cảnh của pháp quán tâm, trong 10 cảnh Viên đốn chỉ quán, chọn lấy 3 khoa: 5 ấm, 12 nhập, 18 giới để chỉ bày quán cảnh. Thứ tự lựa chọn như sau: Trước hết, lựa bỏ 18 giới và 12 nhập, chỉ giữ lại năm ấm; kế đến, trong 5 ấm, lựa bỏ sắc, thụ, tưởng, hành, chỉ giữ lại thức. Rồi trong thức ấm, lựa bỏ 5 thức trước là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, chỉ giữ lại ý thức thứ 6; trong thức thứ 6, lựa bỏ thức thiện ác, giữ lại thức vô kí(không thiện không ác); sau cùng, trong tâm vương và tâm sở thì lựa bỏ tâm sở mà giữ lại tâm vương để làm cảnh quán xét. Đây là pháp quán cảnh trọng yếu và cũng chính là chứng cứ mạnh mẽ nhất của Vọng tâm quán mà ngài Tứ minh Tri lễ chủ trương.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng].
TAM KHỔ
.....
Phạm: Tisro-du#khatà#.
I. Tam Khổ.
Căn cứ vào tánh chất của khổ mà chia làm 3 loại là Khổ khổ, Hoại khổ và Hành khổ.

1. Khổ khổ (Phạm: Du#khadu#
khatà): Nỗi khổ bức não thân tâm
thuộc các pháp khổ thụ trái ý trong hành
uẩn hữu lậu.
2. Hoại khổ (Phạm: Vipariịàmadu#
khatà): Cái khổ do các pháp lạc thụ
như ý gây ra, nghĩa là các pháp như ý khi
sinh thì vui, khi hoại thì dày vò thân tâm
làm cho khổ não.
3. Hành khổ (Phạm: Saôskàra-
TAM KHỔ

4802
T
du#khatà): Ngoài các pháp như ý (vui) và trái ý (khổ), các pháp không vui không khổ (xả thụ) còn lại, vì do nhân duyên tạo ra nên khó tránh khỏi sinh diệt đổi dời, bậc Thánh quán thấy điều đó, thân tâm cảm thấy bức não, cho nên gọi Hành khổ.
Tất cả các hành hữu lậu đều vô thường, sinh diệt, đổi dời, cho nên đều thuộc về Hành khổ. Do đó, các pháp trái ý có 2 thứ khổ là Khổ khổ và Hành khổ, còn các pháp như ý cũng có 2 thứ khổ là Hoại khổ và Hành khổ.
[X. luận Câu xá Q.22; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13].
II. Tam khổ.
Chỉ cho 3 loại khổ: Sở thủ khổ, Sự tướng khổ và Hòa hợp khổ trong 4 hành tướng của Khổ đế do tông Duy thức thành lập.
1. Sở thủ khổ(cũng gọi Thủ khổ): Do tính Biến kế sở chấp nhận có thực ngã, thực pháp nên tâm năng thủ cảm thấy khổ não.
2. Sự tướng khổ(cũng gọi Tướng khổ): Nương vào tính Y tha khởi mà thấy có 3 tướng khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.
3. Hòa hợp khổ: Đối với tính Viên thành thực chấp lấy nghĩa khổ, tức chân như và tất cả khổ của hữu lậu, hữu vi hòa hợp nhau, nên gọi là khổ, nhưng không có thực thể.
[X. luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần đầu].
III. Tam Khổ.

Chỉ cho 3 cái khổ do 3 cách ăn gây ra, đó là:
1. Giới bất bình đẳng sở sinh bịnh khổ: Nỗi khổ do 4 đại đất, nước, lửa, gió không điều hòa nên sinh bệnh. Đây thuộc về đoạn thực.
2. Dục hi cầu khổ: Cái khổ vì mong cầu, khát vọng. Đây thuộc về Xúc thực.
3. Cầu bất doãn khổ: Cái khổ vì mong cầu không được. Đây thuộc về Ý tư thực. [X. luận Du già sư địa Q.94].
IV. Tam Khổ.
Chỉ cho Y nội khổ, Y ngoại khổ và Y thiên khổ do học phái Số luận trong 6 phái triết học ở Ấn độ đời xưa thành lập.
1. Y nội khổ (Phạm: Àdhyàtmikadu# khatà): Chỉ cho các bệnh khổ của thân như cảm mạo, thương hàn và các bệnh khổ của tâm như oán ghét gặp gỡ, thương yêu chia lìa, cầu mong chẳng toại v.v...
2. Y ngoại khổ (Phạm:Àdhibhautikadu# khatà): Chỉ cho các nỗi khổ do người đời gia hại, hoặc do thú dữ, rắn độc cắn, hoặc do núi lở, đất chuồi, lụt lội gây ra.
3. Y thiên khổ (Phạm: Adhidaivikadu# khatà): Chỉ cho các khổ do thiên nhiên gây ra như nóng rét, gió mưa, sấm sét...
[X. luận Kim thất thập Q.thượng].
TAM KHỔ ĐỐI TAM GIỚI
Thiên thai tứ giáo nghi tập chú đem 3 khổ phối hợp với 3 cõi.
1. Khổ khổ đối Dục giới: Thụ sinh trong 3 cõi đều là khổ, các cảnh cõi Dục bức bách, nỗi khổ ở đây rất nhiều, nên cõi Dục được phối với khổ khổ.
2. Hoại khổ đối Sắc giới: Nỗi khổ

phát sinh khi niềm vui tan hoại, gọi là Hoại khổ. Các người trời cõi Sắc tuy được cái vui thiền vị, nhưng khi quả báo đã hết lại phải chịu khổ sinh tử trong 5 đường, nên cõi Sắc được phối hợp với Hoại khổ.

3. Hành khổ đối Vô sắc giới: Trong cõi Vô sắc tuy không có sắc chất ngại, nhưng vì tâm thức hữu lậu sinh diệt biến hóa mà có hành khổ, cho nên cõi Vô sắc được phối với Hành khổ.

TAM KHỔ ĐỐI TAM GIỚI

T
4803
TAM KHÔNG
.....
I. Tam Không.
Chỉ cho 3 thứ không do tông Duy thức dựa theo nghĩa của 3 tính Biến kế, Y tha, Viên thành mà lập ra, đó là:
1. Vô tính không(cũng gọi Vô thể không): Tính Biến kế sở chấp đối trước vọng tình tuy có nhưng thực ra thể tính của nó thì không.
2. Dị tính không: Thể tướng của tính Y tha khởi khác với tính Biến kế sở chấp; tuy chẳng phải không vô, nhưng cũng giống như cái do vọng tình chấp trước nên chẳng phải có.
3. Tự tính không: Tính Viên thành thực chính là tự tính của các pháp, hiển bày lí Nhân không và Pháp không.
Luận Hiển dương thánh giáo quyển 15 cũng y cứ vào tự thể của 3 tính Biến kế, Y tha, Viên thành mà lập 3 không: Vô thể không, Viễn li không và Trừ khiển không.
[X. luận Biện trung biên Q.trung; luận Trung biên phân biẽt Q.thượng; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung].
II. Tam Không.
Căn cứ theo cái chúng sinh chấp trước mà chia Không làm 3 loại:
1. Ngã không (cũng gọi Nhân không): Đối với pháp 5 uẩn cưỡng lập chủ tể, gọi là Ngã chấp; nếu suy tìm trong sắc, thụ, tưởng, hành, thức thì đều không có tự tính, không thấy ngã thể, gọi là Ngã không.

2. Pháp không: Đối với pháp 5 uẩn chấp là có thật, gọi là Pháp chấp, nếu suy tìm trong pháp 5 uẩn thì như huyễn như hóa, đều do nhân duyên sinh, không có tự tính, gọi là pháp không.
3. Câu không: Ngã chấp và Pháp chấp đã trừ, cái không của năng không cũng diệt, Không và Chấp đều mất, khế hợp bản tính, gọi là Câu không.
[X. Kim cương kinh sớ luận toản yếu Q.thượng; Kim cương kinh toản yếu san định kí Q.1].
TAM KIẾP
.....
I. Tam Kiếp.
Chỉ cho 3 đại kiếp: Quá khứ, Hiện tại và Vị lai. Trụ kiếp ở quá khứ gọi là Trang nghiêm kiếp (Phạm: Vỳuha-kalpa), Trụ kiếp ở hiện tại gọi là Hiền kiếp (Phạm: Bhadra-kalpa), Trụ kiếp ở vị lai gọi là Tinh tú kiếp (Phạm: Nakwatra-kalpa). Trong trụ kiếp của mỗi Đại kiếp đều có 1 nghìn đức Phật ra đời, gọi là Tam kiếp tam thiên Phật.
Cứ theo kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát thì trong Hiền kiếp hiện tại có 1 nghìn đức Phật xuất hiện, từ Phật Câu lưu tôn, Câu na hàm, Ca diếp, Thích ca mâu ni, cho đến cuối cùng là đức Phật Lâu chí; trong kiếp Trang nghiêm ở quá khứ có 1 nghìn đức Phật, bắt đầu từ Phật Hoa quang, cho đến cuối cùng là Phật Tì xá phù; trong kiếp Tinh tú ở vị lai, có 1 nghìn đức Phật ra đời, bắt đầu từ Phật Nhật quang, cho đến sau cùng là đức Phật Tu di tướng...
II. Tam Kiếp.
Gọi đủ: Tam kiếp hoặc.

Cũng gọi Tam vọng chấp.
Chỉ cho Thô vọng chấp, Tế vọng chấp,
Cực tế vọng chấp.
(xt. Tam Vọng Chấp).
III. Tam Kiếp.
Gọi đủ: Tam a tăng kì kiếp.
Khoảng thời gian mà Bồ tát phải trải
qua để tu hành từ lúc phát tâm đến thành
tựu quả Phật viên mãn.
(xt. Tam A Tăng Kì Kiếp).
TAM KIẾP

4804
T
TAM KINH NGHĨA SỚ
.....
Cũng gọi Tam kinh sớ thích.
Gọi chung 3 bộ Pháp hoa nghĩa sớ 4 quyển, Duy ma kinh sớ 3 quyển và Thắng man kinh nghĩa sớ 1 quyển, do Thái tử Thánh đức, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 56.
Mục đích của việc tuyển chọn 3 bộ kinh này để giải thích là kinh Pháp hoa thuộc về lí luận Phật giáo, còn kinh Duy ma và Thắng man là sinh hoạt thực tiễn. Thái tử Thánh đức sống đúng vào thời kì sáng lập của Phật giáo Nhật bản; vào thời ấy mà đã có loại chú thích đặc biệt này thì thật rất có ý nghĩa, có thể nói đó là điểm xuất phát của Phật giáo Nhật bản. Cũng có thuyết cho rằng 3 bộ kinh sớ này chưa chắc đã là soạn phẩm của Thái tử.
TAM KINH NHẤT LUẬN
Ba kinh 1 luận. Tức 4 bộ kinh luận mà tông Tịnh độ y cứ. Tam kinh chỉ cho kinh Vô lượng thọ 2 quyển(do ngài Khang tăng khải dịch vào đời Tào Ngụy), kinh Quán vô lượng thọ 1 quyển(do ngài Cương lương da xá dịch vào đời Lưu Tống), và kinh A di đà 1 quyển(do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần). Còn nhất luận thì chỉ cho Vô lượng thọ kinh ưu bà đề xá nguyện sinh kệ 1 quyển(do Bồ tát Thiên thân soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy). Ý chỉ trọng yếu của 4 bộ kinh luận này đều nhằm hiển bày giáo pháp vãng sinh Tịnh độ. Tam kinh còn được gọi là Tịnh độ tam bộ kinh.
TAM KINH THÔNG BIỆT

.....
Chỉ cho nghĩa "thông" và "biệt" trong 3 phần Giáo, Hành, Lí, của các kinh.
Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1, hạ, các kinh do đức Phật nói đều có đủ 3 phần Giáo, Hành và Lí. Ba phần này mỗi phần đều có nghĩa "thông" và "biệt", Biệt hợp với Thông, Thông ứng với Biệt. Cho nên Giáo có thông biệt, nương vào Giáo mà rõ Hành; Hành có thông biệt, từ Hành mà rõ Lí; Lí cũng có thông biệt.
1. Giáo kinh Thông biệt: Tất cả ngôn giáo, do bậc Thánh đối cơ mà giảng nói, vì cơ nghi bất đồng, bộ bộ khác nhau, nên gọi là Giáo biệt; các bộ tuy khác, nhưng nói chung (thông) đều do Phật thuyết, nên gọi là Giáo thông.
2. Hành kinh thông biệt: Hành nghĩa là nương theo giáo mà tu hành. Chúng sinh tu hành bằng nhiều pháp môn, gọi là Hành biệt; pháp môn tuy khác nhưng lí khế hợp thì giống nhau, gọi là Hành thông.
3. Lí kinh thông biệt: Nghĩa lí do tất cả ngôn giáo giải thích, danh tự chẳng phải 1, gọi là Lí biệt; còn lí thì không 2, gọi là Lí thông.
TAM KỲ MẠT KIẾP
.....
Tiếng dùng trong tông giáo dân gian ở đời Minh, Thanh tại Trung quốc.
Thế giới được chia làm 3 thời kì, các tông giáo dân gian chủ trương trải qua hết kiếp mạt ở cuối thời kì thứ 2 thì sẽ tiến vào thế giới lí tưởng của thời kì thứ 3. Hoằng dương giáo gọi 3 thời kì này là Thanh dương, Hồng dương, Bạch dương. Viên đốn giáo gọi là Long hoa tam hội, tức Long hoa sơ hội, Nhị hội, Tam hội, theo thứ tự đại biểu cho quá

khứ, hiện tại và vị lai.
(xt. Viên Đốn Giáo).
TAM LẠC
I. Tam Lạc.
Chỉ cho Ngoại lạc, Nội lạc và Pháp lạc
nói trong Vãng sinh luận chú quyển hạ.
TAM LẠC

T
4805
1. Ngoại lạc: Niềm vui do 5 thức(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) duyên với 5 cảnh(sắc, thanh, hương, vị, xúc) sinh ra.
2. Nội lạc: Niềm vui do ý thức ở Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền sinh ra.
3. Pháp lạc lạc: Niềm vui do trí tuệ sinh ra, từ sự yêu kính công đức của Phật mà khởi, đồng thời cũng xa lìa 3 thứ tâm là Ngã tâm, Vô an chúng sinh tâm và Tự cúng dường tâm mà sinh ra.
[X. luận Đại trí độ Q.3, 8].
II. Tam Lạc.
Chỉ cho Thiên lạc, Thiền lạc, Niết bàn lạc nói trong kinh Đại bảo tích quyển 101.
1. Thiên lạc: Người tu Thập thiện, sau khi mạng chung, được sinh lên cõi trời hưởng các thú vui thù thắng vi diệu.
2. Thiền lạc: Người tu hành vào các thiền định, một lòng thanh tịnh, mọi tư lự đều lặng bặt, được niềm vui thiền định tự nhiên.
3. Niết bàn lạc: Dứt hết phiền não, chứng được Niết bàn, sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui. Đây là niềm vui cùng tột.
TAM LẠC XOA
.....
Chỉ cho 3 ức, là số hạn thành tựu việc niệm tụng Đà la ni trong Mật giáo. Lạc xoa vốn là danh số của Ấn độ, 10 vạn là 1 lạc xoa, vì 10 vạn là 1 ức nên 3 lạc xoa dịch là 3 ức. Hoặc chỉ cho 3 thời sáng, trưa, chiều, và 3 mùa lạnh, nóng, mưa, đây đều là cách giải thích theo nghĩa nông cạn và sơ lược. Còn nếu giải thích theo nghĩa sâu xa và kín nhiệm thì Lạc xoa

nghĩa là tứơng và kiến, 3 lạc xoa nghĩa là hành giả quán xét thực tướng của 3 bình đẳng: Tự bình đẳng, Ấn bình đẳng và Bản tôn bình đẳng, để đạt đến cảnh giới nhất thể viên dung vô ngại. Ngoài ra, 3 lạc xoa cũng có nghĩa là 3 nghiệp thân, khẩu, ý đều hiện 3 tướng lành: Hơi ấm(Tức tai), khói(Hàng phục) và ánh sáng(Tăng ích). [X. Đại nhật kinh sớ Q.17, 20; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.10].

TAM LẬU

.....

Cũng gọi Tam hữu lậu.

Chỉ cho 3 thứ phiền não trói buộc hữu tình trong 3 cõi, khó thoát ra được.

1. Dục lậu (Phạm:Kàmàsrava), cũng gọi Dục hữu lậu: Trong 36 tùy miên phiền não căn bản trói buộc chúng sinh trong cõi Dục thì trừ 5 bộ vô minh ra, 31 thứ còn lại cộng thêm 10 triền thành 41 thứ Dục lậu.

2. Hữu lậu (Phạm:Bhavàsrava), cũng gọi Hữu hữu lậu: Trong 31 tùy miên phiền não căn bản ràng buộc trong mỗi cõi sắc và Vô sắc, trừ 5 bộ Vô minh của mỗi cõi ra, còn lại 26 thứ, 2 cõi hợp thành 52 thứ Hữu lậu. Luận Nhập a tì đạt ma quyển thượng thì thêm Hôn trầm, Điệu cử thành 54 thứ.

3. Vô minh lậu (Phạm:Avidyàsrava): Năm bộ vô minh(tức phiền não Si)trong 3 cõi gọi là Vô minh lậu.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 47 thì Luận sư Thí dụ cho Vô minh, Hữu ái đều là cội rễ của Tiền tế duyên khởi và Hậu tế duyên khởi, nên chỉ lập thuyết Nhị lậu. Cùng luận này, quyển 48, thì cho rằng ngoài Tam lậu ra, các nhà Phân biệt luận lại thêm Kiến

lậu mà lập thuyết Tứ lậu.
[X. kinh Trường a hàm Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.22 (bản Bắc), luận Tập dị môn túc Q.4; luận Phẩm loại túc Q.5; luận Thuận chính lí Q.53].
TAM LỄ
.....
Cũng gọi Tam bái.
I. Tam Lễ.
Gọi đủ: Tam bảo lễ.
TAM LỄ

4806
T
Cũng gọi Tam kính lễ.
Chấp tay lễ bái Tam bảo Phật Pháp
Tăng.
Trong phẩm Tịnh hạnh kinh Hoa
nghiêm quyển 6 (bản dịch cũ) và Vãng sinh
tịnh độ sám nguyện nghi đều có chép văn
xướng khi lễ bái Tam bảo.
(xt. Tam Bảo Lễ).
II. Tam Lễ.
Gọi đủ: Tam qui lễ.
Kính lễ khi qui y Tam bảo Phật Pháp
Tăng.
Theo Vãng sinh lễ tán kệ của ngài Thiện
đạo thì khi qui y Tam bảo nên xướng rằng
(Đại 47, 440): "Qui y Phật được bồ đề, đạo
tâm thường chẳng lui, nguyện cùng các
chúng sinh, hồi hướng nguyện sinh về cõi
Vô lượng thọ, Qui y pháp Tát bà nhã, được
môn Đại tổng trì, nguyện cùng các chúng
sinh, hồi hướng nguyện sinh về cõi Vô
lượng thọ; Qui y tăng dứt tranh luận, cùng
vào biển hòa hợp, nguyện cùng với chúng
sinh, hồi hướng nguyện sinh về cõi Vô
lượng thọ".
(xt. Tam Qui Y).
III. Tam Lễ.
Gọi đủ: Tam tôn lễ.
Tức kính lễ khi qui mệnh đức Phật A
di đà, bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế
chí.
IV. Tam Lễ.
Tam lễ của Mật giáo, tức hành giả
Chân ngôn 3 lần lễ bái Bản tôn thánh
chúng. Khi vị đạo sư lễ Tam lễ trước đàn
tu pháp thì phần nhiều cầm lư hương có

cán; hành giả sơ tâm thì cầm tràng hạt hoặc chắp tay kim cương, miệng tụng chân ngôn Phổ lễ để lễ. Chân ngôn là "Án tát phạ đát tha nghiệt đa bả na mãn na nâm ca lô di". Còn khi cử hành nghi thức Quán đính, Truyền thụ... thì đệ tử lãnh thụ phải hướng vào vị Đại a xà lê mà lễ 3 lễ.

V. Tam Lễ.

Gọi đủ: Tam thân lễ.

Tức kính lễ 3 thứ công đức của A di đà Như lai. Văn xướng khi lễ là:

Nam mô Tây phương cực lạc thế giới,
Bản nguyện thành tựu thân A di đà Phật.
Nam mô Tây phương cực lạc thế giới,
Quang minh nhiếp thủ thân A di đà Phật.
Nam mô Tây phương cực lạc thế giới,
Lai nghinh tiếp dẫn thân A di đà Phật.

VI. Tam Lễ.

Gọi đủ: Thích ca tam lễ.

Tức kính lễ di thân xá lợi của đức Thích ca Như lai. Tịnh độ chư hồi hướng bảo giám quyển 2 có ghi văn lễ.

VII. Tam Lễ.

Gọi đủ: Tam xướng lễ.

Ba lần xướng 6 chữ hồng danh của đức Phật A di đà khi lễ bái Ngài.

VIII. Tam Lễ.

Gọi đủ: Vô ngôn tam lễ.

Tức im lặng không nói mà lễ Phật, Bồ tát và Sư trưởng 3 lễ.

[X. điều Sư tư chi đạo trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3].

IX. Tam Lễ.

Ba kiểu lễ nói trong luận Đại trí độ quyển 10: Thượng lễ, trung lễ và hạ lễ. Thượng lễ là cúi đầu lễ, trung lễ là quì lễ, hạ lễ là chắp tay vái.

X. Tam Lễ.
Khi điêu khắc tượng Phật, mỗi nhát dao lễ bái 3 lần, gọi là Nhất đao tam lễ, lại khi viết chép văn kinh hoặc vẽ tranh tượng Phật, cũng có tác pháp Nhất bút tam lễ (đưa 1 nét bút lễ 3 lễ), Nhất tự tam lễ(viết 1 chữ lễ 3 lễ).
TAM LOẠI CẢNH
I. Tam Loại Cảnh.
Cũng gọi Tam loại, Tam cảnh.
Chỉ cho 3 loại cảnh do tông Pháp tướng
TAM LOẠI CẢNH

T
4807
căn cứ vào tính chất của cảnh sở duyên mà thành lập, đó là:
1. Tính cảnh: Chỉ cho cảnh chân thực. Cảnh này tự giữ lấy tính chất của nó, không theo tâm. Tức chỉ cho cảnh có đầy đủ thể tính và tác dụng chân thực và do chủng tử thật sinh khởi. Nó bao gồm tướng phần(chủng tử, ngũ căn, khí thế gian) của thức thứ 8, tướng phần của 5 thức trước và Ngũ câu ý thức(đồng thời sinh khởi với bất cứ thức nào trong 5 thức trước). Cảnh này có 3 thứ Bất tùy tâm(chẳng theo tâm):
a. Tính bất tùy: Kiến phần năng duyên chung cả 3 tính thiện, bất thiện và vô ký, tướng phần sở duyên chỉ có tính vô kí, tính Bất tùy năng duyên chung cả 3 tính.
b. Chủng bất tùy: Kiến phần từ Tự kiến phần sinh ra, Tướng phần cũng từ Tự tướng phần sinh ra chứ không theo chủng tử năng duyên sinh ra.
c. Hệ bất tùy: Hệ chỉ cho giới địa hệ (nơi chỗ trói buộc). Nghĩa là giới địa hệ của cảnh sở duyên không theo tâm năng duyên. Như 5 thức trước, thức thứ 8 và Ngũ câu ý thức, khi duyên theo 5 trần của tự giới, thì tướng phần và năng duyên tuy là Dục giới hệ, nhưng 5 trần sở duyên chẳng phải theo năng duyên để trở thành Dục giới hệ.
2. Độc ảnh cảnh: Độc là khác với bản chất; ảnh là bóng dáng, tức tướng phần. Nghĩa là cảnh do vọng phân biệt nương vào tâm năng duyên mà biến sinh ra, chỉ là bóng dáng chứ không có bản chất. Như

lông rùa, sừng thỏ, hoa đốm... do thức thứ 6 vọng phân biệt mà biến ra, toàn thuộc ảo ảnh. Cảnh này có 3 thứ tùy tâm:
a. Tính tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng chung 1 tính.
b. Chủng tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên từ cùng 1 chủng tử sinh ra.
c. Hệ tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng chung 1 giới hệ.
3. Đới chất cảnh: Đới chất là bản chất kiêm đới. Nghĩa là tâm năng duyên duyên theo cảnh sở duyên, tướng phần của nó có bản chất làm chỗ nương chứ không có tự tướng của cảnh. Cảnh này do năng lực của tâm và cảnh hợp thành, ở khoảng giữa Tính cảnh và Độc ảnh cảnh. Như tướng phần hiển hiện khi thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 và thức thứ 6 truy tưởng hình tượng của quá khứ. Cảnh này có 3 thứ Thông tình bản(Tình là kiến phần năng duyên; bản là bản chất).
a. Tính thông tình bản: Như khi kiến phần của thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 thì tướng phần được biến hiện ra không khác loại, nhưng 1 nửa cùng loại với bản chất và một nửa cùng loại với kiến phần năng duyên, nếu từ bản chất sinh thì là tính vô phú vô kí, còn nếu từ kiến phần năng duyên sinh thì là tính hữu phú vô kí, tính ấy bất định.
b. Giới thông tình bản(cũng gọi Hệ thông tình bản): Giới địa của tướng phần này chung với giới địa hệ của bản chất và kiến phần mà là bất định.
c. Chủng thông tình bản: Chủng tử của tướng phần này cũng tùy theo bản chất và kiến phần mà bất định.
Tên gọi của 3 loại cảnh tuy trong các

kinh không thấy ghi chép, nhưng về vấn
đề Tướng phần và Kiến phần là cùng loại
hay khác loại thì ở Ấn độ đã có các thuyết
khác nhau, đến thời Ngài Huyền trang thì
thuyết của ngài Hộ pháp được dùng làm
chính nghĩa, ngài làm ra bài tụng truyền
cho đệ tử là sư Khuy cơ như sau (Đại 43,
633 trung):
"Tính cảnh bất tùy tâm
Độc ảnh duy tòng kiến
Đới chất thông tình bản
Tính chủng đẳng tùy ứng".
Sau, ngài Khuy cơ giải thích rằng: Tướng
TAM LOẠI CẢNH

4808
T
phần do khác loại sinh ra là Tính cảnh, Tướng phần do cùng loại sinh ra là Độc ảnh cảnh và Tướng phần do cả 2 cùng loại và khác loại sinh ra là Đới chất cảnh. [X.Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng, phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4, phần cuối; Bách pháp vấn đáp sao Q.2].
II. Tam Loại Cảnh.
Chỉ cho 3 loại cảnh mà thức A lại da thứ 8 duyên theo, đó là:
1. Chủng tử cảnh: Thức thứ 8 có khả năng nắm giữ chủng tử của tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, nên gọi là Chủng tử cảnh.
2. Căn thân cảnh: Thức thứ 8 là tâm tròn sáng rõ suốt, phát khởi tướng trần lao trong, ngoài; từ 1 tâm tròn sáng lặng lẽ, chia ra căn trần, tụ tập 4 đại bên trong làm thân phần, cho nên gọi là Căn thân cảnh.
3. Khí thế gian cảnh: Từ thức thứ 8 chuyển tướng mà thành hiện tướng, tức các cảnh giới núi sông, đất đai..., vì vậy gọi là khí thế gian cảnh.
TAM LOẠI CƯỜNG ĐỊCH
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho 3 loại người mang tâm thù địch hoặc bức hại những hành giả kinh Pháp hoa, đó là:
1. Người thế tục tà ác, cũng gọi những người tục tăng thượng mạn.
2. Những tì khưu tà trí, cũng gọi Đạo môn tăng thượng mạn.
3. Những tì khưu đội lốt, giả danh thánh

nhân, cũng gọi Tiếm thánh tăng thượng mạn.
Tổ khai sáng tông Nhật liên là ngài Nhật liên cho rằng chỉ có những người bị 3 loại cường địch bức hại nơi thân thì mới là chứng cứ biểu thị chính mình là hành giả Pháp hoa. Còn đối với các hành giả tông Nhật liên mà nói thì loại cường địch thứ nhất tương đương với các quan lại của Mạc phủ, loại thứ hai là các tăng lữ thuộc tông Chân ngôn, tông Tịnh độ; loại thứ 3 là chư tăng thuộc Thiền tông và Luật tông.
TAM LUÂN
I. Tam luân.
Chỉ cho 3 lớp vật chất cấu tạo thành khí thế giới. Đó là:
1. Phong luân (Phạm: Vàyumaịđala), cũng gọi phong giới: Lúc mới đầu thành lập khí thế giới, do nghiệp lực chung của loài hữu tình, nương tựa vào hư không mà sinh ra phong luân ở dưới cùng.
2. Thủy luân (Phạm: Jala-maịđala), cũng gọi Thủy giới: Do nghiệp lực tăng thượng của hữu tình mà nổi lên trận mây mưa lớn, trút xuống trên lớp phong luân, tích chứa nước thành lớp thủy luân.
3. Kim luân (Phạm: Kàĩcanamaịđala), cũng gọi Kim tính địa luân, Địa luân, Địa giới: Do sức nghiệp của hữu tình va đập vào thủy luân mà kết thành vàng (kim) trên thủy luân.
Tam luân trên đây có thể được xem là Vũ trụ luân (cosmologie) của Phật giáo. Ngoài Tam luân cấu thành Khí thế giới, trên Kim luân lại hình thành thế giới hiện thực.

[X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Tăng nhất a hàm Q.37; kinh Khởi thế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; luận Câu xá Q.11; luận Lập thế a tì đàm Q.1]. (xt. Đại Địa Tứ Luân, Tu Di Sơn).

II. Tam Luân.

Dùng bánh xe báu của vua Chuyển luân thánh vương để ví dụ tác dụng thù thắng của 3 nghiệp thân, khẩu, ý của Như

TAM LUÂN

T
4809
lai. Đó là:
1. Thần biến luân(cũng gọi Thần thông luân, Thân luân): Hiển hiện thần thông, biến hóa ra những cảnh thù thắng, khác lạ để khiến chúng sinh phát tín tâm.
2. Giáo giới luân(cũng gọi Thuyết pháp luân, Khẩu luân): Phật diễn nói giáo pháp khiến chúng sinh phát tín tâm bỏ tà về chính.
3. Kí tâm luân(cũng gọi Ức niệm luân, Ý luân): Khi đức Phật nói pháp, trước hết Ngài dùng ý luân để xét biết căn cơ lợi độn của chúng sinh hầu tùy nghi diễn giảng, không phạm sai lầm.
Tam luân trên đây có ý nghĩa giống với Tam thị hiện, Tam chủng thị đạo.
[X. kinh Đại thừa đại tậpđịatạng thập luân Q.6; luận Du già sư địa Q.27, 37; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6, phần cuối]. (xt. Tam Chủng Thị Đạo).
III. Tam Luân.
Chỉ cho sự vô thường, bất tịnh và khổ nãotrong thế gian. Ba thứ này giống như bánh xe (luân) quay vòng không ngừng, không đầu không cuối, cho nên ví dụ như bánh xe mà gọi là Vô thường luân, Bất tịnh luân và Khổ luân.
[X. lời tựa trong A di đà kinh thông tán sớ; Vãng sinh yếu tập Q.1, thượng].
IV. Tam Luân.
Gọi đủ: Tam chuyển pháp luân.
Ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận chia giáo pháp của đức Phật làm 3 pháp luân là: Căn bản pháp luân, Chi mạt pháp luân và Nhiếp mạt qui bản pháp luân.

(xt. Tam Chuyển Pháp Luân).
V. Tam Luân.
Gọi đủ: Tam pháp luân.
Sự thuyết pháp của đức Phật có 3 ý nghĩa: Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân và Trì pháp luân, gọi là Tam pháp luân.
(xt. Tam pháp luân).
VI. Tam Luân.
Chỉ Thí giả(người bố thí), Thụ giả(người nhận của bố thí) và Thí vật(vật dùng để bố thí)... Khi người thực hành pháp bố thí, nếu trụ nơi Không quán thì không chấp trước vào 3 thứ này, gọi là Tam luân thể không, Tam luân thanh tịnh, Tam sự giai không.
(xt. Tam Luân Tướng).
VII. Tam Luân.
Theo thứ tự từ quả hướng tới nhân trong Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, thì có thể chia sự giáo hóa lợi sinh của đức Đại nhật Như lai làm 3 thứ là: Tự tính luân thân, Chính pháp luân thân và Giáo lệnh luân thân.
(xt. Tam Luân Thân).
TAM LUÂN GIÁO
I. Tam Luân Giáo.
Chỉ cho Tam luân giáo do ngài Chân đế căn cứ vào kinh Kim quang minh mà thành lập vào đời Lương. Đó là:
1. Chuyển pháp luân: Sau khi thành đạo, trong 7 năm đầu, đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế của Tiểu thừa.
2. Chiếu pháp luân: Sau 7 năm đó, đức Phật nói các bộ Bát nhã để hiển bày lí không, dùng Không chiếu rọi Hữu, nên gọi là Chiếu pháp luân.
3. Trì pháp luân: Sau 30 năm, đức

Phật nói kinh Giải thâm mật... giảng về Không, Hữu để giữ gìn Chuyển pháp luân và Chiếu pháp luân nên gọi là Trì pháp luân.
[X. Hoa nghiêm Huyền đàm Q.4].
II. Tam Luân Giáo.
Chỉ cho 3 thứ pháp luân do Đại sư Gia tường Cát tạng y cứ vào phẩm Tín giải kinh Pháp hoa mà thành lập, đó là:
1. Căn bản pháp luân: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm. Kinh này chỉ vì hàng Bồ tát
TAM LUÂN GIÁO

4810
T
mà mở bày pháp môn 1 nhân 1 quả.
2. Chi mạt pháp luân: Chỉ cho các kinh Tiểu thừa như A hàm, cho đến các kinh Đại thừa như Phương đẳng, Bát nhã... Trong các kinh này, vì những người độn căn không kham nổi pháp môn 1 nhân 1 quả, nên đức Phật chia Nhất Phật thừa làm Tam thừa giáo.
3. Nhiếp mạt qui bản pháp luân: Chỉ cho kinh Pháp hoa. Tức đưa Tam thừa về Nhất Phật thừa.
[X. Pháp hoa du ý Q.thượng].
III. Tam Luân Giáo.
Chỉ cho 3 pháp luân do ngài Huyền trang y cứ vào kinh Giải thâm mật và luận Du già mà thành lập. Đó là:
1. Chuyển pháp luân: Chỉ cho Hữu giáo của các kinh Tiểu thừa thời kì đầu.
2. Chiếu pháp luân: Chỉ cho Không giáo của kinh Bát nhã thới kì thứ hai.
3. Trí pháp luân: Chỉ cho Trung đạo giáo của kinh Giải thâm mật... ở thời kì thứ ba. Đây là Tam thời giáo của tông Pháp tướng.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4].
TAM LUÂN THÂN
Cũng gọi Tam chủng luân thân, Tam luân.
Chỉ cho 3 thứ luân thân: Tự tính luân thân, Chính pháp luân thân và Giáo lệnh luân thân.
Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo được chia làm 2 thứ lớp từ quả hướng đến nhân và từ nhân hướng đến quả. Về thứ

lớp từ quả hướng đến nhân, sự giáo hóa làm lợi ích chúng sinh của đức Đại nhật Như lai, từ Bản địa đến Thùy tích có thể theo thuận tự chia làm 3 thứ, tức là vì cứu độ chúng sinh mà đức Đại nhật Như lai phương tiện hiện ra các hình tướng Bồ tát, Minh vương... theo thứ tự chia làm 3 loại:

1. Tự tính luân thân: Tức Đại nhật Như lai dùng Phật thể của tự tính bản địa để giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.
2. Chính pháp luân thân: Tức Đại nhật Như lai là hiển hiện thân Bồ tát tuyên giảng chính pháp để giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.
3. Giáo lệnh luân thân: Tức Đại nhật Như lai hiển hiện tướng phẫn nộ (tướng của Minh vương Bất động) để giáo hóa những chúng sinh ương ngạnh khó cứu độ.

Tam luân thân trên đây còn gọi là Tam thân, Tam thân cũng có thể dùng cho Ngũ Phật, Ngũ Bồ tát, Ngũ đại Minh vương...

TAM LUÂN THỂ KHÔNG

Thể của 3 luân là Không. Tức là khi thực hành pháp bố thí, Bồ tát phải thấu suốt thể của người bố thí, người nhận sự bố thí và vật dùng để bố thí đều là không để phá trừ tướng chấp trước.

1. Thí không: Người bố thí thấu rõ thân mình vốn không, đã biết thân ta là không thì không có tâm mong cầu phúc báo.
2. Thụ không: Đã thấu suốt vốn không có người bố thí thì cũng chẳng có người nhận sự bố thí, vì thế không sinh ý tưởng kiêu mạn.

3. Thí vật không: Vật tức là tiền bạc, của cải, vật báu... đã thấu suốt tất cả đều không thì tài vật dùng để bố thí cũng là không, do đó không sinh tâm tham lam hối tiếc.
[X. Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh thích Q.thượng]. (xt. Tam Luân Tướng).
TAM LUÂN THỂ KHÔNG

T
4811
TAM LUÂN TƯỚNG
Ba tướng luân. Chỉ cho người bố thí, người nhận sự bố thí và vật để bố thí. Tướng Tam luân tồn tại trong ý tưởng gọi là Hữu tướng tam luân. Diệt Tam luân này, trụ nơi vô tâm mà thực hành pháp bố thí thì đó là Thí ba la mật tam luân thanh tịnh.
Theo Kim cương bát nhã ba la mật kinh chú giải, người đời làm việc bố thí tâm mong cầu quả báo, đó là trước tướng; nhưng Bồ tát tu hành bố thí thì thấu suốt Tam luân thể không, nên không chấp tướng.
Pháp giới thứ đệ quyển hạ (Đại 46, 686 trung) nói:"Nếu khi thực hành bố thí mà thấy người thí, người nhận và vật thí đều là không, bất khả đắc, thì vào được Thực tướng chính quán". Cho nên Tam luân tướng có chia ra thô và tế. Tự thân người bố thí khởi tâm kiêu mạn, đối với người nhận sự bố thí thì có ý nghĩ yêu ghét, đối với vật bố thí thì sinh tâm hối tiếc, đó là Tam luân tướng thô, chưa đạt được lí vạn pháp như huyễn. Còn người chấp thực ngã, thực pháp mà bố thí thì là Tam luân tướng tế.
[X. kinh Đại bát nhã ba la mật Q.192].
(xt. Tam Luân Thể Không).
TAM LUẬN
Chỉ cho luận Trung quán 4 quyển, luận Thập nhị môn 1 quyển của ngài Long thụ và Bách luận 2 quyển của ngài Đề bà. Ba bộ luận này đều là điển tịch trọng yếu của tông Tam luận và đều do ngài Cưu ma la

thập dịch.
1. Luận Trung quán: Trung quán là quán chiếu sự thực; Luận là tận cùng lời nói. Vì nội tâm người tu hành bị dính mắc mê hoặc mà sinh ra tà kiến điên đảo, hoặc chấp thiên ngộ, phải dùng lí trung đạo để chiết phục, khiến họ lìa bỏ tướng 2 bên, cho nên gọi là Trung quán.
2. Bách luận: Sau Phật nhập diệt hơn 800 năm, ngoại đạo rối ren, dị đoan tranh nhau nổi dậy, tà biện bức ngặt, làm loạn chính đạo, cho nên ngài Đề bà làm ra luận này, nêu rõ tông nghĩa để chặn đứng tà bậy. Bộ luận này có 100 bài kệ, vì thế gọi là Bách luận.
3. Thập nhị môn luận: Môn là mở rộng thông thoáng, Luận là cùng nguồn hết lí. Bắt đầu bằng Quán nhân duyên môn và kết thúc với Sinh môn, tất cả gồm 12 môn, nên gọi là Thập nhị môn luận.
Về lí do tại sao gọi chung là "Tam Luận" thì trong Tam luận huyền nghĩa có nêu ra 8 nghĩa để nói rõ như sau:
1. Mỗi luận đều có 3 nghĩa: Phá tà, hiển chính và ngôn giáo.
2. Ba luận hợp chung lại mới đủ 3 nghĩa: Như Trung luận nói rõ về lí được hiển bày, Bách luận phá dẹp tà chấp, còn Thập nhị môn luận là ngôn giáo. Vì 3 nghĩa này bổ xung cho nhau mà được thành tựu nên gọi là Tam luận.
3. Ba bộ gồm đủ ba phẩm thượng, trung, hạ: Tức Trung luận là quảng luận, Bách luận là thứ luận và Thập nhị môn luận là lược luận.
4. Tất cả kinh luận có 3 hình thức: Một là luận chỉ có kệ tụng(văn vần), hai là luận

chỉ có trường hàng(văn xuôi), ba là luận vừa có kệ tụng vừa có trường hàng. Trong ba loại này thì Trung luận thuộc loại thứ nhất, Bách luận thuộc loại thứ hai và Thập nhị môn luận thuộc loại thứ ba. Ba luận này tuy mỗi luận đều khai diễn thuyết của riêng mình, nhưng lại cũng hoàn thành lẫn nhau.

5. Cùng là Đại thừa thông luận: Ba luận TAM LUẬN

4812
T
đều phá sự mê chấp của các bộ phái Tiểu thừa, thuyết minh cả Đại thừa giáo và Tiểu thừa giáo.
6. Ba luận đều hiển bày thực tướng bất nhị để giải thích rõ diệu lí Trung đạo.
7. Đều là trứ tác của Bồ tát.
8. Đều được soạn thuật vào thời đại tượng, mạt nhằm duy trì đại pháp và diễn giải nghĩa của các kinh.
Tông Tứ luận (chi phái của tông Tam luận) thêm luận Đại trí độ vào ba luận nói trên hợp chung làm 4 luận và lấy đó làm yếu điểm y cứ. Có rất nhiều sách chú thích các luận trên đây, nhưng chỉ có bộ Tam luận sớ (16 quyển) của ngài Cát tạng là nổi tiếng hơn cả.
[X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Thập Nhị Môn Luận, Trung Luận, Tứ Luận Tông, Bách Luận).
TAM LUẬN HUYỀN NGHĨA
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Nội dung sách này trình bày 1 cách khái quát về đại nghĩa của ba bộ Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận mà tông Tam luận y cứ, là sách cương yếu ngắn gọn, sáng sủa nhất của tông Tam luận, đồng thời, cũng là sách nhập môn để hiểu rõ tư tưởng Trung quán của ngài Long thụ.
Sách này chia làm 2 môn: Thông tự đại qui và Biệt thích chúng phẩm. Môn Thông tự đại qui lại chia ra 2 chương Phá tà và Hiển chính. Trong chương Phá tà

gồm có các mục: Tồi ngoại đạo, Chiết tì đàn, Bài Thành thực và Ha đại chấp, trong chương Hiển chính thì có các mục: Minh nhân chính và Hiển pháp chính. Môn Biệt thích chúng phẩm thì trước hết, nói rõ về lí do tạo luận, kế đến trình bày về những điểm chung và riêng giữa các bộ, đặt tên và ý chỉ qui kết của các luận, cuối cùng, y cứ vào Tam luận để phu diễn tông yếu. Toàn sách bài bác ngoại đạo, chê trách các mê chấp của Phật giáo Đại, Tiểu thừa mà nêu tỏ cái lí "các pháp tính không" và trung đạo "phi hữu phi không" của tông Tam luận.

Ngoài ra, sách này còn liệt kê 8 điểm chung của Tam luận và đặc sắc riêng của mỗi luận, như Bách luận thì phá ngoại giáo là chính, Trung luận thì giảng Đại, Tiểu thừa, còn Thập nhị môn thì phá chỗ mê chấp của Đại thừa mà hiển bày chính giáo.

[X. Phật điển sớ sao mục lục Q.thượng].

TAM LUẬN HUYỀN SỚ VĂN NGHĨA YẾU

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Trân hải, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 70.

Tác giả căn cứ vào hơn 30 loại trứ tác của ngài Cát tạng, trích lấy nghĩa cương yếu của tông Tam luận, thêm phần giải thích chung mà biên tập thành sách này. Toàn sách chia làm 13 chương: Đại ý, Tạo luận duyên khởi, Nhị đế nghĩa, Bát bất nghĩa, Nhị trí nghĩa, Bát thức nghĩa, Phật tính nghĩa, Nhị thừa nghĩa, Bồ tát địa vị nghĩa, Tam Phật nghĩa, Tịnh độ nghĩa, Niết bàn nghĩa và Tạp vấn đáp. Mỗi chương lại chia ra mười mấy điều mục nhỏ, trưng dẫn rất nhiều kinh luận

sớ. Đây là tác phẩm quan trọng về tông
Tam luận.
TAM LUẬN TỔ SƯ TRUYÊN TẬP
Tác phẩm, 3 quyển, thu chép truyện kí
về các Tổ thuộc tông Tam luận của Ấn độ
và Trung quốc.
Quyển thượng: Gồm truyện Phật Thích
TAM LUẬN TỔ SƯ TRUYÊN TẬP

T
4813
ca và các chư Tổ Ấn độ như ngài Văn thù, Mã minh, Long thụ, La hầu la, Tu lợi da tô ma...
Quyển trung: Nói về ngài Cưu ma la thập.
Quyển hạ: Gồm truyện kí của các vị Tăng triệu, Đạo sinh, Đạo dung, Tăng duệ, Đàm ảnh, Tuệ nghiêm, Tuệ quán, Tăng khế, Đạo hằng, Đạo tiêu, Đàm tế, Đạo lãng, Tăng thuyên, Cát tạng...
TAM LUẬN TÔNG
Cũng gọi Không tông, Vô tướng tông, Trung quán tông, Vô tướng đại thừa tông, Vô đắc chính quán tông, Gia tường tông, Đề bà tông, Bát nhã tông, Phá tướng tông.
Tông phái lấy ba bộ Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận làm chỗ y cứ, tuyên dương các nghĩa Không, Vô tướng, Bát bất trung đạo... 1 trong 13 tông của Phật giáo Trung quốc, 1 trong 8 tông của Phật giáo Nhật bản.
Tông này còn chú trọng xiển dương các pháp tính không, nên cũng gọi là Pháp tính tông.
Hệ thống truyền thừa của tông Tam luận như sau:
1. Ấn độ.
Theo Tam luận tổ sư truyện tập, đức Thích ca được tôn làm Tổ thứ nhất của tông này, các ngài Văn thù, Mã minh, Long thụ, Đề bà, La hầu la theo thứ tự là Tổ thứ hai đến Tổ thứ sáu. Tam luận tông huyết mạch và Bát tông cương yếu thì tôn ngài Văn thù là Cao tổ, ngài Mã minh là

Tổ thứ hai, ngài Long thụ là Tổ thứ ba. Trong đó, ngài Long thụ ra đời vào đầu thế kỉ III tại Nam Ấn độ, soạn Trung luận tụng, Thập nhị môn luận, khởi xướng yếu chỉ "Trung đạo chính quán vô y vô đắc" mà đặt nền móng cho tông này. Ngài Đề bà là người Nam Ấn độ, nhận pháp nơi ngài Long thụ, từng luận phá ngoại đạo, Tiểu thừa, ngài La hầu la lễ tán Bát nhã không quán, Phạm chí Thanh mục soạn văn xuôi giải thích Trung luận tụng; ngoài ra, ngài Thế thân chú thích Bách luận của ngài Đề bà, ngài Phật hộ chú thích Trung luận, ngài Vô trước soạn luận Thuận trung, ngài An tuệ soạn Đại thừa trung quán thích luận, ngài Thanh biện soạn Bát nhã đăng luận thích, Đại thừa chưởng trân luận, ngài Hộ pháp soạn Quảng bách luận, ngài Nguyệt xứng soạn Trung luận sớ, Bách luận sớ. Ấn độ có hơn 70 nhà chú thích bộ Trung luận, căn cứ vào đó ta có thể biết sự lưu hành bộ luận này vào thời ấy hưng thịnh như thế nào.

2. Trung Quốc.

Tông Tam luận được truyền vào Trung quốc có 2 phái: Phái do ngài Cưu ma la thập truyền vào thời đại Diêu tần gọi là Cổ tam luận; còn hệ thống của 2 luận sư Thanh biện và Trí quang do Tam tạng Nhật chiếu truyền đến Trung quốc vào khoảng năm Nghi phụng (676-678) đời vua Cao tông nhà Đường thì gọi là Tân tam luận. Trong đó, ngài Cưu ma la thập dịch kinh Đại phẩm bát nhã 30 quyển, luận Đại trí độ 100 quyển, Trung luận 4 quyển, Thập nhị môn luận 1 quyển, đồng thời, dịch truyện kí của ngài Long thụ và

Đề bà... đã đặt vững chắc nền tảng của
tông Tam luận Trung quốc. Học trò ngài
La thập có tới 3 nghìn người, nhưng chỉ
có 10 người giỏi, đó là các ngài: Tăng triệu,
Đạo sinh, Tăng duệ, Đàm ảnh, Tuệ
nghiêm, Tuệ quán, Tăng khế, Đạo hằng,
Đạo tiêu, Đạo dung... Trong đó, ngài Tăng
triệu soạn Triệu luận, ngài Đạo sinh soạn
Nhị đế, ngài Đàm ảnh soạn Trung luận
sớ, ngài Đạo dung soạn Tam luận chú...
Các ngài Tuệ quán, Đạo sinh, Tăng duệ...
TAM LUẬN TÔNG

4814
T
hoằng pháp ở Giang nam, các ngài Tăng triệu, Đàm ảnh, Đạo dung... thì truyền giáo ở Quan trung, do đó mà hình thành 2 học phái của tông Tam luận ở 2 miền Nam Bắc. Về sau, có ngài Đàm tế xuất hiện, soạn luận Thất tông.
Từ khoảng năm 401 đến 480, phái ở miền Bắc vì không có nhân tài nên dần dần sa sút, còn phái ở miền Nam cũng bị luận Thành thực lấn át nên không phát triển được. Vào thế kỉ thứ VI, có ngài Tăng lãng(cũng gọi Đạo lãng), người Cao li, đến Trung quốc thờ ngài Đàm tế làm thầy, được Lương vũ đế kính tin, nên có thế chấn hưng Tam luận. Nhưng ngài tu tập Chỉ quán ở núi, vả lại, sự nghiên cứu luận Thành thực lúc đó đang thịnh hành nên ít ai chú ý đến ngài. Sau ngài Tăng lãng, có ngài Tăng thuyên nối tiếp, muốn chấn hưng học phong Tam luận, nhưng vì bấy giờ pháp môn Duyên khởi luận của Địa luận, Nhiếp luận đang lưu hành, nên Tam luận do ngài Tăng thuyên đề xướng cũng chịu ảnh hưởng mà khác với Tam luận cũ của ngài La thập. Học trò của ngài Tăng thuyên có các vị Pháp lãng, Biện công, Tuệ dũng, Tuệ bá(được gọi là Từ triết), trong đó, đặc biệt ngài Pháp lãng vượt trội hơn cả, được Vũ đế nhà Trần triệu về trụ trì chùa Hưng hoàng tại kinh đô, mở trường giảng pháp, học chúng thường trên nghìn người, môn hạ có 25 vị, trong đó, Đại sư Gia tường Cát tạng là bậc kiệt xuất. Ngài Cát tạng soạn thuật mấy mươi bộ như: Đại phẩm kinh nghĩa

sớ, Trung quán luận sớ, Bách luận sớ, Thập nhị môn luận sớ, Đại thừa huyền luận, Nhị đế nghĩa, Tam luận huyền nghĩa, Pháp hoa huyền luận, Pháp hoa nghĩa sớ... tập đại thành tông Tam luận, đưa tông này vào thời đại vàng son (581-623). Sau ngài Cát tạng, tuy có các vị cao túc như Trí khải, Tri mệnh, Trí thực, Tịch sư, Tuệ viễn... kế thừa, nhưng vì không vị nào vượt trội, lại thiếu hành chứng thiết thực và bị tông Pháp tướng bài xích; rồi do ảnh hưởng của những nhân tố như trào lưu tư tưởng biến thiên, học giả thích đổi mới tư tưởng và Thiền tông bành trướng... nên từ giữa đời Đường về sau, tông này không còn được ai nhắc đến nữa. Học trò ngài Pháp lãng còn có Tuệ quân (soạn Tứ luận huyền nghĩa) và Thạc pháp sư (soạn Tam luận sớ, Tam luận du ý), không rõ hệ thống, cũng là các bậc thạc học về Tam luận 1 thời.

3. Triều Tiên:

Ngài Tăng lãng phục hưng tông Tam luận của Trung quốc vào thời Nam Bắc triều vốn là người ở thành Liêu đông, nước Cao li, trước khi đến Trung quốc, ngài đã có kiến thức về Tam luận. Ngoài ra, các cao tăng từ Cao li, Bách tế đến Nhật bản triều cống vào thời các Thiên hoàng Khâm minh, Suy cổ đều là các học giả thông suốt Tam luận và Thành thực, trong đó, ngài Tuệ quán của Cao li là đệ tử của Đại sư Cát tạng, sau trở thành Thủy tổ của tông Tam luận Nhật bản. Do đó, có thể biết thời đại truyền nhập nghĩa Không luận (thuộc Cổ tam luận)vào Cao li, Bách tế là rất sớm.

Sự nghiên cứu Tam luận ở Tân la thuộc Tân tam luận do ngài Nhật chiếu truyền, phát khởi cùng lúc với sự truyền bá tông Hoa nghiêm. Ngài Nguyên hiểu và Pháp tạng cùng thụ học Tân tam luận nơi ngài Nhật chiếu. Ngài Nguyên hiểu có soạn Chưởng trân luận tông yếu, Tam luận tông yếu... Lại theo Tam quốc di sự quyển 4 thì ngài Nghĩa tương từng nhận được các trứ tác của ngài Pháp tạng ở nơi ngài Thắng thuyên, trao cho các môn đệ, vì thế mà biết được là pháp nghĩa Tân tam luận cũng còn do ngài Nghĩa tương truyền

TAM LUẬN TÔNG

T
4815
nữa. Ngoài ra, những tác phẩm của các học giả Cổ tam luận ở đương thời cũng đã được truyền đến Tân la.
4. Nhật Bản.
Ngài Tuệ quán, người Cao li, đệ tử của Đại sư Cát tạng, truyền tông Tam luận đến Nhật bản (625), về sau, pháp tôn của ngài Tuệ quán là Trí tạng lại đến Trung quốc vào đời Đường để học giáo nghĩa tông Tam luận. Sau khi về nước, sư Trí tạng truyền bá Tam luận, hình thành 2 dòng phái Nguyên hưng tự và Đại an tự. Điều đáng tiếc là sau khi truyền bá vào Nhật bản, vì phải cạnh tranh với Duy thức nên Tam luận đã mất đi cái bản chất của mình, như các sư Cần tháo, Huyền duệ, Long hải đã dùng Tam luận để phá Duy thức, đó chính là noi theo thuyết quyền thực của Thiên thai vậy.
Giáo nghĩa chủ yếu của tông Tam luận gồm 3 khoa: Phá tà hiển chính, Chân tục nhị đế và Bát bất trung đạo. Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận đều không ngoài2 mục đích phá tà và hiển chính. Theo Đại thừa huyền luận thì hữu đắc là tà, mà vô đắc là chính, phá tà là phá trừ cái kiến giải "hữu sở đắc" (có cái để được), còn hiển chính là nêu tỏ cái lí không "vô sở đắc". Thông thường, phá tà hiển chính là chỉ cho phá bỏ tà kiến, hiển bày chính lí, nhưng tông Tam luận chủ trương ngoài phá tà không có hiển chính, bởi vì phá tà tức là hiển chính. Hiển chính là Trung đạo vô sở đắc, lìa tứ cú, dứt bách phi, lời mất, ý bặt. Vì muốn cho chúng

sinh lãnh ngộ được cái lí thể vô sở đắc này mà trong chỗ vô danh tướng, cưỡng lập ra danh tướng, để nói Chân đế và Tục đế, 2 đế chính là ngôn giáo giải thích rõ lí vô sở đắc. Vì thế, Trung luận đặc biệt dùng "Bát bất" thuyết minh nghĩa của 2 đế. Bát bất là bất sinh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất xuất, bất lai. Cái gọi là "tà" tuy có nhiều thứ khác nhau, nhưng có thể tóm lại mà gọi chung bằng kiến giải "nhất thiết hữu sở đắc"(tất cả đều có chỗ được); nói cách khác, không ngoài 4 đôi 8 chấp: "Sinh-diệt, thườngđoạn; nhất-dị, xuất-lai". Phá trừ 8 cái chấp tà mê này để hiển bày chính quán vô sở đắc, tức là Bát bất trung đạo.

Tông này phá trừ tất cả kiến giải hữu sở đắc, lấy vô sở đắc làm tông chỉ, bởi thế, đối với giáo pháp 1 đời của đức Phật không lập quyền thực chân giả, hoặc chia sâu, cạn, hơn, kém. Tuy nhiên, để thích ứng với căn cơ của chúng sinh, vẫn lập giáo phán Nhị tạng và Tam luân. Nhị tạng chỉ cho tạng Thanh văn, tạng Bồ tát, Tam luân chỉ cho căn bản pháp luân (tức kinh Hoa nghiêm), Chi mạt pháp luân (tất cả các kinh Đại, Tiểu thừa sau Hoa nghiêm, trước Pháp hoa), Nhiếp mạt qui bản pháp luân(tức kinh Pháp hoa).

[X. Tam luận huyền nghĩa; Pháp hoa huyền luận Q.1,3; Pháp hoa du ý Q.thượng; Trung quán luận sớ Q.1, phần đầu và phần cuối; Thập nhị môn luận tông trí nghĩa kí; Đại thừa tam luận đại nghĩa sao Q.1]. (xt. Nhị Đế, Tứ Luận Tông, Cát Tạng, Long Thụ).

TAM LỤC ĐỘC PHÁP

... ...

Tam lục là 18 (3x6=18), Độc pháp chỉ cho pháp riêng biệt. Tức là 18 pháp đặc biệt, chỉ riêng Phật mới có, gọi là Thập bát bất cộng pháp. Mười tám thứ công đức này, hàng Nhị thừa Thanh văn và Duyên giác không có được, nên gọi là Độc pháp, cũng gọi Bất cộng.
Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng (Đại 24, 1010 hạ) nói: "Tam lục bất cộng, tất cả công đức".
[X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.1]. (xt. Thập Bát Bất Cộng Pháp).
TAM LỤC ĐỘC PHÁP

4816
T
TAM LỰC
.....
I. Tam Lực.
Ba thứ lực dụng gia trì tương ứng giữa Phật và chúng sinh của Mật giáo.
1. Ngã công đức lực: Sức công đức thiện căn của hành giả tu diệu hạnh tam mật thân, khẩu, ý; là duyên tăng thượng của Liễu nhân Phật tính.
2. Như lai gia trì lực: Sức đại bi gia trì hộ niệm của Như lai; là duyên tăng thượng của Duyên nhân Phật tính.
3. Pháp giới lực: Chỉ cho sức pháp giới thanh tịnh của pháp tính tâm, Phật, chúng sinh là bình đẳng bất nhị, là thân nhân duyên của Chính nhân Phật tính.
Ba thứ lực dụng này gia trì lẫn nhau, dung nhập vào nhau không ngăn ngại, mở ra tính Phật sẵn có của hành giả để thành Phật, vì thế gọi là Tam lực hòa hợp, Tam lực gia trì.
Đại nhật kinh sớ quyển 11 (Đại 39, 696 hạ) nói: "Nhờ sức công đức của hành giả, nhờ sức gia trì của Như lai, nhờ sức pháp giới bình đẳng hợp lại, nên thành tựu được sự nghiệp bất khả tư nghì".
[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Đại nhật Q.3, 7; Đại nhật nghĩa thích Q.8].
II. Tam Lực.
Ba năng lực thành tựu mọi hành pháp, đó là:
1. Pháp lực(cũng gọi kinh pháp lực): Tức năng lực của kinh Diệu pháp liên hoa. Kinh này nói về công đức tự lợi lợi tha của chư Phật trong 3 đời, 10 phương, là

diệu pháp trọng yếu của 8 vạn pháp tạng, là hạnh nguyện tu hành của chư Phật quá khứ và chư Phật vị lai. Cho nên, nương vào 2 hạnh hữu tướng và vô tướng của Pháp hoa mà tu Tam muội thì thành tựu tất cả các hạnh.

2. Phật lực (cũng gọi Nguyện lực): Chỉ cho nguyện lực của Phật muốn làm cho người tu hành được giải thoát. Nguyện thứ 52 trong 500 đại nguyện của đức Thích tôn nói: Đối với các pháp vi diệu, nếu chúng sinh khởi 1 niệm tin tưởng và dốc lòng thụ trì thì Như lai và chư Phật 10 phương đều hiện thân, hoặc ẩn thân trước mặt người ấy, người ấy có nguyện điều gì thì chắc chắn được thành tựu, cho đến mau thành đạo Vô thượng.

3. Tín lực: Lòng tin được khởi dậy do tự lực của hành giả. Tức đối với Phật pháp sinh lòng tin tưởng không nghi ngại, đối với việc xuất li sinh tử, chứng đắc bồ đề không sinh tâm do dự. Nếu 3 năng lực này thầm hợp thì thành tựu diệu hạnh, gọi là Tam lực minh hợp.

III. Tam Lực.

Ba năng lực được lợi ích thấy Phật khi hành giả nhập vào định Tam muội: Uy thần lực,Tam muội lực vàBản công đức lực. Hai lực trước là Phật lực, lực thứ ba là thiện lực đời trước của chúng sinh. Có thuyết nói rằng lực trước thuộc về Phật lực, 2 lực còn lại là lực dụng của chúng sinh. Trong trường hợp nào cũng đều có ý là lực dụng của chúng sinh và lực dụng của Phật phải dựa vào nhau mới được lợi ích thấy Phật.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 1]. (xt. Tam Niệm Nguyện

Lực).
TAM LƯỢNG
.....
I. Tam Lượng.
Lượng nghĩa là đo lường, tiêu chuẩn.
Chỉ cho nguồn gốc tri thức, hình thức nhận thức và tiêu chuẩn để lượng định về sự chân ngụy của tri thức. Giữa các tông phái triết học ở Ấn độ từ xưa đã thịnh hành về việc tìm hiểu về nguồn gốc, hình thức cũng như sự chân ngụy của tri thức,
TAM LỰC

T
4817
do đó đã sinh ra nhiều thuyết về "Lượng Luận" trong đó phổ biến nhất là Tam lượng. Nhưng về nội dung và tên gọi của Tam lượng thì các tông phái đều nói khác nhau.
1. Tam lượng được tông Duy thức và luận Nhân minh ứng dụng là:
a) Hiện lượng (Phạm: Pratyakwapramàịa), cũng gọi Chân hiện lượng: Khi tâm đối trước cảnh không có bất cứ sự phân biệt, tính toán nào, chỉ hoàn toàn do tự thể hiện phân minh, nhận biết rõ ràng, cũng tức là các giác quan trực tiếp nhận biết những hiện tượng bên ngoài; sự nhận biết này là nguồn gốc, là cơ bản nhất của tri thức. Như thấy khói chỉ biết đó là khói.
b) Tỉ lượng (Phạm: Anumànapramàịa): Dựa vào đối cảnh đã biết mà so sánh(tỉ), tính lường(lượng) để biết 1 cách chính xác đối cảnh chưa hiện trước và chưa biết. Như thấy khói thì suy tính mà biết có lửa.
c) Phi lượng: Từ gọi chung Tự hiện lượng và Tự tỉ lượng. Tức sự suy tính không chính xác, hoặc sự tình không thể lường biết được.
2. Tam lượng của luận Du già sư địa quyển 15 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 11 lập:
a) Hiện lượng:(giống như trên).
b) Tỉ lượng:(giống như trên).
c) Thánh giáo lượng(cũng gọi Chí giáo lượng, Chính giáo lượng): Ngôn giáo của bậc Nhất thiết trí nói ra, hoặc nghe Ngài nói,

hoặc tu theo giáo pháp của Ngài. Trong đó lại chia làm 3 trường hợp:
-Bất vi Thánh ngôn: Phật tự nói kinh giáo, đắp đổi lưu truyền, không trái với chánh pháp, chính nghĩa.
-Năng trị tạp nhiễm: Nếu khéo tu pháp này thì dứt khoát điều phục được phiền não tham si...
-Bất vi pháp tướng: Đối với tất cả pháp lìa nói năng, không đặt ra lời nói.
3. Tam lượng do ngoại đạo Số luận thành lập:
a) Chứng lượng: Chỉ cho tác dụng nhận biết hiển hiện khi 5 tri căn duyên với 5 trần cảnh. Tương đương với Hiện lượng nói trên.
b) Tỉ lượng: Chia làm 3 loại: Hữu tiền, Hữu dư và Bình đẳng. Hữu tiền là tác dụng suy biết vị lai, Hữu dư là tác dụng suy biết quá khứ, Bình đẳng là tác dụng suy biết hiện tại.
c) Thánh ngôn lượng: Tương đương với Thánh giáo lượng nói trên. Tuy chẳng phải do 5 giác quan cảm biết, cũng không do so sánh tính lường mà có, nhưng vì dốc lòng tin tưởng nơi bậc Thánh, nên cũng tin lời dạy của Ngài, là chính xác là chân lí. Như sự tồn tại của châu Bắc câu lô, chúng ta không thể cảm biết được, cũng không thể so sánh, suy lường mà biết được, nhưng vì tin lời bậc Thánh nói, nên chúng ta tin là có châu Bắc câu lô.
[X. kinh Giải thâm mật Q.5, luận A tì đạt ma tạp tập Q.16, luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.1]. (xt. Tỉ Lượng; Chân Hiện Lượng, Lượng).

II. Tam Lượng.
Ba lượng của Thành duy thức quyển 2 thành lập:
1. Sở lượng: Chỉ cho đối tượng được suy tính, đo lường mà biết.
2. Năng lượng: Chỉ cho người tính toán, lường biết.
3. Lượng quả: Chỉ cho kết quả được lường biết.
Chẳng hạn muốn lượng biết 1 tấm vải thì tấm vải là sở lượng, thước đo là năng lượng và độ dài của tấm vải là Lượng quả.
Luận Thành duy thức lại căn cứ vào thuyết TAM LƯỢNG

4818
T
này mà chia tác dụng của tâm thức làm 4 phần, cho Tướng phần là Sở lượng, Kiến phần là Năng lượng và Tự chứng phần là Quả lượng.
(xt. Tứ Phần).
TAM MA BA ĐA PHÁP
.....
Tam ma ba đa, Phạm: Samàpta.
Cũng gọi Tam pha đa, Tam ba đa.
Hán dịch: Cứu cánh.
Gọi đủ: Tam ma ba đa hộ ma pháp; Thành tựu hộ ma pháp.
Cũng gọi Chung pháp.
Pháp cầu nguyện cho được thành tựu viên mãn lúc kết thúc 1 pháp Hộ ma, 1 trong các pháp tu Hộ ma của Mật giáo. Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ nói về pháp này như sau (Đại 18, 920 thượng): "Đặt vật thành tựu ở trước đồ đựng váng sữa (tô), nếu là vật lớn thì đặt ở bên phải hay bên trái. Tự thân hành giả, đồ đựng váng sữa, vật thành tựu, lò đốt và Thánh chúng, cứ như thế theo thứ tự lần lượt an lập. Lấy cái môi nhỏ múc đầy váng sữa để trên vật thành tựu vàtụng chân ngôn đến chữ "tát phạ" thì đưa cái môi vào lửa theo với chữ "ha", kéo dài tiếng "ha" để chờ khi cái môi đến trên vật thành tựu thì tiếng "ha" mới dứt, lần khác cũng như thế. Nếu gia trì trên người thì đặt cái môi lên đầu. Nếu dùng chân ngôn của Bản tôn mà không có chữ "tát phạ ha" thì nên thêm vào mà tụng".
[X. phẩm Bổ khuyết thiểu pháp trong kinh Tô tất địa yết la Q.trung; kinh Bồ đề

tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương
Q.4; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ].
TAM MA BÁT ĐỀ
.....
Phạm,Pàli:Samàpatti.
Hán âm: Tam ma bạt đề, Tam ma nga.
Hán dịch: Đẳng chí, Chính thụ, Chính
định hiện tiền.
Chỉ cho cảnh giới thiền định do xa lìa
các phiền não hôn trầm, trạo cử... mà thân
tâm hành giả đạt đến trạng thái bình đẳng,
an hòa.
Cứ theo luận Câu xá quyển 28 thì 4
Tĩnh lự và 4 định Vô sắc là 8 Đẳng chí căn
bản, trong đó, 4 Tĩnh lự và 3 định Vô sắc
sau, cả 7 loại đều có 3 thứ Vị đẳng chí,
Tịnh đẳng chí và Vô lậu đẳng chí, còn Hữu
đính địa thì chỉ có Vị đẳng chí và Tịnh
đẳng chí mà thôi.
Về sựsaikhác giữa Tam ma bát để và
Tam ma địa (Đẳng trì) thì trong luận Đại
tì bà sa quyển 162 có nêu ra mấy thuyết,
trong đó, có thuyết cho rằng Đẳng trì lấy
1 vật làm thể, Đẳng chí lấy 5 uẩn làm
thể. Có thuyết nói Đẳng trì là 1 sát na,
Đẳng chí thì tương tục. Có thuyết cho
rằng các Đẳng trì tức là Đẳng chí, còn
Đẳng chí thì không phải Đẳng trì, như
Vô tưởng đẳng chí, Diệt tận đẳng chí
chẳng phải là Đẳng trì. Cũng có thuyết
nói Đẳng trì chẳng phải là Đẳng chí, như
Bất định tâm tương ứng đẳng trì chẳng
phải là Đẳng chí.
Theo Câu xá luận quang kí quyển 6 thì
Tam ma địa thông cả định, tán và 3 tính
thiện, ác, vô kí, chỉ có tâm bình đẳng, giữ
tâm hướng tới cảnh, cho nên gọi là Đẳng
trì. Còn Tam ma bát để thì thông cả định

hữu tâm và định vô tâm, chỉ có ở định chứ không hiện diện ở tán. Ngoài ra cũng có thuyết cho rằng Tam ma bát để là tên khác của thiền định. Trong Nhiếp đại thừa luận thích quyển 11 (bản dịch đời Lương) có lược nêu 6 thể loại Tam ma bát để khác nhau là: Cảnh, chúng loại, đối trị, tùy dụng, tùy dẫn, do sự...
[X. luận Du già sư địa Q.11; Thập địa kinh luận Q.5; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7; luận Câu xá Q.5; Thành duy thức luận
TAM MA BÁT ĐỀ

T
4819
thuật kí Q.6, phần đầu; Du già luận lược toản Q.1,5]. (xt. Tam Muội).
TAM MA DA
.....
Phạm: Samaya.
Cũng gọi Tam muội da, Sai ma dã, Sa ma da.
Hán dịch: Thời, Chúng hội, Nhất trí, Qui tắc, Giáo lý.
I. Tam Ma Da.
Có hàm nghĩa là "thời" như ở đầu các kinh có câu "Như thị ngã văn, nhất thời..." (Phạm: Evaô maỳa Zrutam ekamsmin samaye), cũng tức là thời thành tựu trong Lục sự thành tựu.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 1 thì Ấn độ đời xưa dùng 2 từ để chỉ nghĩa "thời": Một là Ca la (Phạm:Kàla); hai là Tam ma da. Trong đó, từ Ca la thường được ngoại đạo Ấn độ sử dụng; ngoại đạo này chấp "thời gian" là có thật, hơn nữa, chủ trương thời gian là nhân sinh ra muôn vật, nhưng Phật giáo thì cho đó là tà kiến, bởi vậy, trong kinh thường dùng từ Tam ma da chứ không dùng từ Ca la. Ngoài ra có thuyết cho rằng Ca la biểu thị thời trong trường thời, như 1 năm chia làm 3 phần bằng nhau; còn Tam ma da thì biểu thị tiểu thời trong thời, như 1 ngày chia làm 6 thời ngày đêm, trong 6 thời lại chia ra "tiểu phần".
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.8; Đại nhật kinh sớ sao Q.2]. (xt. Nhất Thời).
II. Tam Ma Da.

Mật giáo cho Tam ma da là bản thệ (thệ nguyện ở nhân vị)của chư Phật hoặc chư tôn, có 4 nghĩa: Bình đẳng, bản thệ, trừ chướng và kinh giác. Đứng về phương diện bản chất mà nhận xét, thì Phật và chúng sinh hoàn toàn bình đẳng, không có sai khác(bình đẳng), vì thế, Phật phát thệ làm cho tất cả chúng sinh được khai ngộ thành Phật(bản thệ), còn chúng sinh thì nhờ sức gia trì của Phật, cho nên có thể diệt trừ phiền não(trừ chướng), tâm mê do đó cũng được thức tỉnh(kinh giác). Trong 4 nghĩa này, bình đẳng là trung tâm. Cho nên kinh Đại nhật quyển 6 nói cả 3(bản thệ, trừ chướng, kinh giác) đều bình đẳng nhất trí, tức hàm ý cả 3 đều là Tam muội, gọi là Tam tam muội da. Ở đây có 4 thứ: Nhất tâm tam tam muội da, Tam bảo tam tam muội da, Nhất thân tam tam muội da và Tam thừa tam tam muội da.

Cứ theo kinh Đại nhật quyển 2 và Đại nhật kinh sớ quyển 9, tu theo pháp Tam muội(Tam ma da) của chư tôn thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới thì khế hợp với bản thệ và cùng với chư tôn trở thành nhất thể, vì chư tôn thuộc Thai tạng giới chia làm 3 bộ là Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ, pháp quán tưởng cũng có 3 thứ, gọi là Tam tam muội da. Ba thứ Tam muội da này cũng gọi là Phật bộ tam muội da, Liên hoa bộ tam muội da và Kim cương bộ tam muội da, hoặc gọi chung là Tam bộ tam muội da.

Khi có nghĩa bình đẳng, bản thệ, thì giới của Phật giáo gọi là Tam muội da giới, Tam ma da giới, gọi tắt là Tam giới. Còn tác pháp của giới này gọi là Tam muội

da giới nghi, Tam muội da giới tác pháp; đạo tràng của giới này gọi là Tam muội da giới tràng, Tam muội da giới đàn.Giới này lấy tâm Bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh làm giới thể và lấy công đức pháp giới làm hành tướng. Giới này được truyền trao khi hành giả thụ pháp Quán đính.

Mật giáo cho rằng sau khi thụ pháp mà không tu hành thì bản thệ của mình sẽ bị lui mất và phạm tội, gọi là tội Thoái tam muội da. Người hoài nghi và chê bai

TAM MA DA

4820
T
giáo thuyết (Mật tạng) của Mật giáo thì gọi là tội Phá tam muội da. Nếu chưa được chấp nhận cho học pháp mà tự trao truyền, nhận lãnh với nhau thì phạm tội, gọi là tội Việt tam muội da(tội vượt pháp). Ba thứ tội nêu trên hợp lại gọi chung là Tam chủng trọng tội.
Những vật như khí trượng, ấn khế... tượng trưng bản thệ Phật, Bồ tát, chư tôn... gọi là Tam muội da hình, Tam ma da hình(gọi tắt là Tam hình), hoặc Ba la mật hình, Mạn đồ la vẽ hình Tam muội da để tượng trưng cho tôn hình, gọi là Tam muội da mạn đồ la, 1 trong 4 loại Mạn đồ la.
Quá trình tu hành trong Mật giáo có 5 giai đoạn gọi là Ngũ chủng tam muội da, Ngũ chủng quán đính. Đó là:
1. Sơ kiến tam muội da: Giai vị chưa được trao cho chân ngôn và ấn khế, mới chỉ thấy được Mạn đồ la từ đàng xa phía ngoài đàn.
2. Nhập đổ tam muội da: Giai vị được phép vào phía trong đàn để cúng dường, lễ bái, rải hoa và được nghe danh hiệu của Bản tôn. Giai đoạn này được thụ chân ngôn và ấn khế.
3. Cụ đàn tam muội da: Giai vị tu nghiệp vi diệu sau khi đã được thấy Mạn đồ la và ấn khế.
4. Truyền giáo tam muội da: Giai vị tu hành các phép tắc, hiểu biết các việc tất yếu mà được làm thầy các người khác.
5. Bí mật tam muội da: Giai vị cuối cùng phát sinh trí tuệ bí mật.

Năm thứ Tam muội da trên tương đương với Mạn đồ la cúng, Kết duyên quán đính, Thụ minh quán đính, Truyền pháp quán đính và Dĩ tâm quán đính của đời sau.
[X. phẩm Nhập bí mật mạn đồ la pháp trong kinh Đại nhật Q.5; Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.16].
TAM MA DA ĐẠO
.....
Từ gọi chungphápcủa Mật giáo.
Tam mada nghĩa là bình đẳng, Mật giáo lấy pháp Tam mật bình đẳng làm nghĩa lí căn bản, vì thế gọi chung pháp của Mật giáo là Tam ma da đạo.
(xt. Tam Ma Da).
TAM MA ĐÁT TRA QUỐC
Tam ma đát tra, Phạm: Samataỉa.
Tên một nước đời xưa ở miền Đông Ấn độ.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 thì nước này chu vi hơn 2000 dặm, vùng gần bờ biển ẩm thấp, đô thành chu vi hơn 20 dặm, khí hậu ôn hòa, phong tục nhu thuận, tính người cứng cỏi, siêng năng hiếu học, tin cả tà lẫn chính, có hơn 2 nghìn vị tăng, đều tu học giáo pháp Thượng tọa bộ. Cách đô thành không xa, có ngôi tháp do vua A dục xây dựng. Về sau, khi ngài Nghĩa tịnh sang Tây trúc cầu pháp có đi qua nước này, quốc vương lúc ấy tên là Hạt la xã bạt tra, chư tăng trong nước đều tu học Đại thừa giáo. Nước này tương đương với vùng đất hiện nay cách Calcutta khoảng 99 km về phía đông bắc.
[X. điều Tăng triết thiền sư trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện

Q.hạ; Ancient Geography of India by A. Cunmingham].

TAM MA ĐỊA

.....

Phạm,Pàli:Samàdhi.

Cũng gọi Tam muội, Tam ma đề, Tam ma đế.

Hán dịch: Đẳng chí, Chính định, Định ý, Điều trực định, Chính tâm hành xứ.

TAM MA ĐỊA

T
4821
Tâm chuyên chú vào 1 cảnh, xa lìa hôn trầm, trạo cử, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.
Từ ngữ Tam ma địa có nhiều nghĩa, theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì Tam ma địa là 1 trong 10 Đại địa pháp, tương ứng với tất cả tâm, tâm sở pháp, thông cả định, tán, cũng thông cả 3 tính thiện, ác, vô kí, nhưng không có thể riêng biệt. Theo Kinh Lượng bộ, tâm ở 1 cảnh mà chuyển liên tục, gọi là Tam ma địa. Hành giả trụ trong Tam ma địa, lặng lẽ quán tưởng, trí tuệ sáng rỡ, chiếu soi, đoạn trừ tất cả phiền não mà chứng đắc chân lí.
[X. luận Đại tì bà sa Q.104; phẩm Định tướng trong luận Thành thực Q.12; luận Thành duy thức Q.5; Đại thừa nghĩa chương Q.13]. (xt. Tam Muội).
TAM MA ĐỊA PHÁP
.....
Từ gọi chungphápcủa Mật giáo. Vì bản ý của Mật tông là tu Tam ma địa Tam mật bình đẳng, cho nên pháp của Mật giáo được gọi chung là Tam ma địa pháp. Pháp này cũng là pháp lắng tưởng 5 tướng thành thân, quán xét 3 mật sâu kín để thông suốt Tam ma địa bồ đề tâm. Vì thế, tâm bồ đề trong Mật giáo cũng được gọi là Tam ma địa bồ đề tâm.
Theo luận Bồ đề tâm thì pháp Tam ma địa chỉ có trong nghĩa Tức thân thành Phật của pháp Chân ngôn, cho nên trong các giáo không nói đến pháp Tam ma địa này.
TAM MA HI ĐA

Phạm,Pàli:Samàhita.
Hán dịch: Đẳng dẫn, Thắng định.
Chỉ cho thân tâm an hòa bình đẳng do định lực dẫn sinh. Phần vị định do gia hạnh trước dẫn phát, cũng gọi là Tam ma hi đa. Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 6, phần đầu và Du già luận lược toản quyển 1 thì Tam ma hi đa chỉ có ở định chứ không có ở tán, nhưng thông cả hữu tâm, vô tâm và lấy công đức 5 uẩn hữu lậu, vô lậu làm thể tính. Lãnh vực của Đẳng dẫn bao gồm: Bốn tĩnh lự, 8 giải thoát, 3 đẳng trì và 5 hiện kiến tam ma bát đề. Do đó mà biết rằng phạm vi của Đẳng dẫn (Tam ma hi đa) rộng hơn so với Đẳng chí (Tam ma bát đề).
Câu xá luận quang kí quyển 6 (Đại 41, 124 trung) nói: "Tam ma hi đa, Hán dịch là Đẳng dẫn, thông cả định hữu tâm và vô tâm. Phần nhiều có trong định hữu tâm nhưng không có ở "tán", nếu gọi định hữu tâm là Đẳng dẫn, thì tâm lìa hôn trầm, điệu cử, gọi là Đẳng, có năng lực dẫn khởi định này gọi là Dẫn, đây là theo gia hạnh mà đặt tên. Cũng giải thích là định lìa hôn trầm, điệu cử, gọi là Đẳng, thường dẫn khởi thân tâm bình đẳng, gọi là Dẫn. Nếu gọi định vô tâm là Đẳng dẫn thì lại có 2 cách giải thích, cứ theo như định hữu tâm mà giải thích, chỉ có khác chữ vô tâm".
Căn cứ vào sự giải thích trên đây thì Đẳng dẫn có 3 nghĩa:
1. Xa lìa hôn trầm, điệu cử...
2. Thường dẫn khởi bình đẳng...
3. Dẫn phát ra phương tiện bình đẳng...
[X. luận Du già sư địa Q.11; Du già luận kí Q.4, thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.21].

(xt. Tam Muội).
TAM MA NHÃ
.....
Dịch cũ: Tổng tướng.
Dịch mới: Hữu.
Chỉ cho Cú nghĩa (nguyên lí) thứ 4
trong 6 cú nghĩa do học phái Thắng luận
lập ra.
Bách luận sớ quyển thượng (Đại 42, 246
TAM MA NHÃ

4822
T
hạ) nói: “Thứ tư là Tam ma nhã đế, Hán dịch là Tổng tướng đế, nghĩa là thu tóm muôn pháp thành một Đại hữu”.
TAM MẶC ĐƯỜNG
Chỉ cho 3 nơi mà khi vào trong phải giữ im lặng, đó là nhà tắm, nhà tăng, và nhà xí.
1. Nhà tắm: Trong nhà tắm không được nói chuyện, cho nên Phật qui định 2 nghi thức tắm gội: Một là nói pháp, hai là im lặng.
2. Nhà tăng (tức là nhà ngồi thiền): Ở đây không được chụm đầu nói cười, cũng không được đọc kinh xem sách.
3. Nhà xí (nhà vệ sinh): Khi vào nhà xí, thân và miệng nên giống như gỗ đá, tuyệt đối giữ im lặng.
[X. Tì nại da tạp sự Q.3; Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.thượng; Sa di uy nghi; điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Điện đường Thiền lâm tượng khí tiên].
TAM MẬT
.....
Phạm:Trìịi guhỳani.
Chỉ cho 3 nghiệp bí mật, tức Thân mật (Phạm: Kàya-guhya), Khẩu mật (Phạm: Vàg-guhya)) và Ý mật (Phạm: Manoguhya). Khẩu mật cũng gọi là Ngữ mật và Ý mật cũng gọi là Tâm mật. Từ Tam mật chủ yếu do Mật giáo sử dụng.
1. Theo sự giải thích của Hiển giáo, không thể dùng sự suy tư của phàm phu mà lường biết được ba nghiệp của Phật, nên gọi là Tam mật.

Thân mật: Đức Như lai ở giữa đại hội, đại chúng thấy sắc thân của Phật cao, thấp khác nhau, cho đến hiện đại thần biến đều không thể nghĩ bàn.
Ngữ mật: Khi đức Phật nói pháp, người ở cách xa hoặc một dặm, hoặc mười dặm hoặc trăm ngàn dặm đều nghe được âm thanh của Phật. Hơn nữa, trong cùng một hội, người nghe bố thí, người nghe trì giới... mỗi người tùy theo chỗ mình nghe đều không thể nghĩ bàn.
Ý mật: Phật thường ở trong thiền định vắng lặng, những chỗ ngài tư duy, quán xét đều không thể nghĩ bàn.
2. Theo sự giải thích của Mật giáo thì ba nghiệp của Phật thuộc về Dụng đại (tác dụng của Chân như) trong 3 đại Thể, Tướng, Dụng. Tác dụng ấy rất sâu xa nhỏ nhiệm, sự nghĩ lường của phàm phu không thể nào biết được, hàng Bồ tát Thập địa, Đẳng giác cũng không thể thấy nghe, cho nên gọi là Tam mật. Tam mật của Phật nếu ứng hợp với Tam nghiệp của chúng sinh thì thành tựu nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Tam nghiệp của chúng sinh chẳng những khế hợp với Tam mật của Phật mà còn hàm nhiếp trong đó. Lại nữa, bản tính ẩn kín trong tâm chúng sinh cũng giống với Tam mật của Phật, tức thực tướng tam nghiệp của chúng sinh đều là tác dụng của pháp tính Lục đại và tương đồng với Tam mật của Phật, vì thế ba nghiệp thân, khẩu, ý của chúng sinh cũng gọi là Tam mật. Trong Tam mật của chúng sinh, hành giả dùng tay kết ấn của Bản tôn, cho đến tất cả việc đi, đứng, ngồi, nằm của hành giả đều gọi là Thân mật. Miệng hành giả tụng chân ngôn, cho đến

tất cả lời nói thuộc về khẩu nghiệp, đều gọi là Ngữ mật. Tâm của hành giả quán tưởng Bản tôn, cho đến khởi lên ý niệm về tất cả sự nghiệp... đều gọi là Ý mật.
Tam nghiệp của chúng sinh tương ứng với Tam mật của Phật, gọi là Tam mật dụng đại, cùng với "Lục đại thể đại" và "Tứ mạn tướng đại" gọi chung là Tam đại.
Tam mật của Phật trùm khắp vũ trụ.
Nói một cách cụ thể thì có thân của bốn TAM MẬT

T
4823
loại Mạn đồ la, trong đó, Đại mạn đồ la
có đầy đủ mọi tướng tốt đẹp, chính là
Thân mật của Như lai; Tam muội da mạn
đồ la dùng mật ấn và các kí hiệu để biểu
trưng bản thệ, là Ý mật của Như lai; Pháp
mạn đồ la là biểu thị ngôn giáo, chủng
tử, chân ngôn, đà la ni... là Ngữ mật của
Như lai; còn Yết ma mạn đồ la thì chung
cho cả ba loại Mạn đồ la nêu trên, nên
cũng chung cho cả Tam mật. Phật bộ, Liên
hoa bộ, Kim cương bộ theo thứ tự phối
hợp với Thân mật, Ngữ mật và Ý mật.
Tam mật có hai loại là Hữu tướng và Vô
tướng.
1. Hữu tướng tam mật: Phật và chúng
sinh dung hòa lẫn nhau, nhập vào cảnh
giới Du già; chúng sinh thân kết ấn(Thân
mật), miệng tụng chân ngôn(Khẩu mật) và
ý quán tưởng Bản tôn(Ý mật).
2. Vô tướng tam muội: Tất cả việc
làm, lời nói thuộc thân, khẩu và những ý
nghĩ trong tâm của chúng sinh đều là Tam
mật.
Tam mật có bốn lớp gốc, ngọn:
-Lớp thứ nhất: Đức của Ý mật hiển bày
rõ, đó là gốc. Thân mật và Khẩu mật theo
tâm quán tưởng, thành tựu những việc của
Bản tôn, đó là ngọn.
-Lớp thứ hai: Tam mật đều cùng đạt
đến cảnh cực vi diệu Đệ nhất thực tế, cho
nên bình đẳng, không chia gốc ngọn.
-Lớp thứ ba: Từ nhân đến quả lấy ý làm
gốc, chính vị quả Phật lấy thân tướng làm
gốc, phương tiện sau khi chứng quả lấy lời
nói làm gốc, bởi thế Tam mật đều có gốc

ngọn lẫn nhau.
-Lớp thứ tư: Thân là thể, thuộc Phật bộ nên là gốc, Ngữ và Ý là tướng và dụng thuộc Liên hoa bộ và Kim cương bộ nên là ngọn.
Về sự quan hệ giữa Tam mật, Lục đại và Tứ mạn thì có 2 nghĩa ngang và dọc. Nói theo nghĩa dọc thì trong Lục đại, đất, nước và lửa là Thân mật, gió và hư không là Ngữ mật, thức là Ý mật; trong Tứ mạn thì chữ, ấn và hình theo thứ tự là Ngữ mật, Thân mật và Ý mật. Còn nói theo nghĩa ngang thì tất cả hiển sắc là Thân mật, tất cả âm thanh là Ngữ mật và tất cả ý thú là Ý mật. Theo đó thì trong Tam mật, 2 nghĩa ngang, dọc nhiếp thuộc thể và tướng, bởi vậy, pháp thể nhỏ nhiệm của Tứ mạn, Lục đại, cho đến 1 phần nhỏ như lân hư trần cũng đều là nghiệp dụng, 1 pháp trong Tam mật hàm nhiếp hết mọi đức, cho nên Tam mật tức là Đại nhật Như lai.
[X. hội Mật tích kim cương lực sĩ trong kinh Đại bảo tích Q.10; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; luận Bồ đề tâm, Đại nhật kinh sớ Q.1; luận Thập trụ tâm Q.10; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.10; Đại nhật kinh khai đề; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích; Tức thân thành Phật nghĩa].
TAM MẬT DỤNG ĐẠI
Tác dụng to lớn của Tam mật. Tam mật chỉ cho Thân mật, Ngữ mật và Ý mật. Tác dụng của Tam mật trùm khắp pháp giới, bao quát cả vũ trụ vạn hữu, cho nên gọi là Tam mật dụng đại.
Tam nghiệp của chúng sinh tương ứng với Tam mật của Phật, không cách biệt,

chẳng phải hai; lí này phàm phu không thể nào hiểu rõ được, cần phải tu trì mới thể ngộ được, vì thế gọi là Mật. Như lai nhờ Tam mật mà thành tựu các công đức thanh tịnh; tất cả núi sông đất đai, thể tướng pháp giới đều là pháp thân thanh tịnh của Như lai, vì chúng sinh không biết nên gọi là Thân mật. Tất cả âm thanh đều là tiếng nói pháp của Như lai, vì chúng sinh không biết nên gọi là Ngữ mật. Thức đại của Như lai trùm khắp pháp giới,
TAM MẬT DỤNG ĐẠI

4824
T
không điều gì mà Như lai không biết, không việc gì mà Như lai không hiểu, nhưng vì chúng sinh không biết nên gọi là Ý mật.
Người tu hành Mật tông nhờ sức công đức tay kết thủ ấn mà chuyển thân nghiệp của chính mình thành Thân mật của Như lai, nhờ sức công đức trì chú mà chuyển ngữ nghiệp của chính mình thành Ngữ mật của Như lai; nhờ sức công đức quán tưởng Bản tôn mà chuyển ý nghiệp của chính mình thành Ý mật của Như lai. Nhờ tác dụng gia trì của Tam mật, tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật, tất cả cõi nước đều trở thành Tịnh độ. Nhờ sức gia trì của Tam mật, chúng sinh đều có thể trở nên viên mãn đầy đủ đức tướng trí tuệ của Như lai, thành tựu diệu hạnh Tức thân thành Phật, hiển bày quả đức bản giác của chúng sinh.
(xt. Tam Mật)
TAM MẬT GIA TRÌ
Chỉ cho sự gia trì của Tam mật đức Phật. Khi chúng sinh tu hành Tam mật thì 3 nghiệp thân, khẩu, ý của mình được Tam mật của Phật gia trì, Phật và chúng sinh Tam mật tương ứng, dung hợp không cách ngăn (Tam mật du già) thì phát sinh công năng chẳng thể nghĩ bàn, thân này có khả năng thành Phật ngay. Lúc đó tựa hồ có 1 thứ năng lực siêu nhân hiển hiện. Việc tương ứng và được cảm ứng này gọi là Gia trì. Nếu nói theo Sai biệt môn thì Tam mật mà chúng sinh phát khởi vốn bắt nguồn từ vọng tưởng,

lấy tam độc(tham, sân, si) làm thể, nên khác với Tam mật của Phật giới. Nhưng, nếu căn cứ vào Bình đẳng môn mà nói và nhìn bằng con mắt Phật, thì Tam mật của chúng sinh và Tam mật của chư Phật là bình đẳng, không khác nhau. Vì thế, nếu Tam mật của hành giả và Tam mật của Bản tôn gia trì cho nhau thì mau chóng thành tựu Đại tất địa. Quả tương ứng của Tam mật này gọi là Tam pháp đạo giới.
[X. kinh Đại nhật Q.7; luận Bồ đề tâm; Đại nhật kinh sớ Q.1; Tức thân thành Phật nghĩa].
TAM MẬT QUÁN
.....
Cũng gọi Tam kim cương quán, Tam kim quán, Tam hồng quán.
Pháp quán tưởng của Mật giáo tu để diệt trừ những tội cấu của 3 nghiệp thân khẩu ý, hiển hiện công đức của chư tôn. Thứ tự tu hành pháp này như sau:
Trước hết trải tòa ngồi, xoa hương, trước khi thực hành pháp hộ thân thì thực hành Liên hoa hợp chưởng (chắp tay theo hình hoa sen chưa nở), quán tưởng nguyệt luân(vòng tròn như mặt trăng) ở bàn tay, lưỡi và tim, trên nguyệt luân có 8 cánh hoa sen; trên hoa sen quán tưởng chữ Hồng, lại quán tưởng chữ Hồng biến thành cây chày kim cương năm chĩa, tượng trưng năm trí, dùng để đoạn trừ các phiền não bất tịnh của 3 nghiệp thân, khẩu, ý.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính du già tha hóa tự tại thiên lí thú hội Phổ hiền tu hành niệm tụng nghi quĩ; Thánh

như ý luân Quán tự tại bồ tát niệm tụng thứ đệ].

TAM MIÊU TAM PHẬT ĐÀ

Phạm: Samyak-saôbuddha.

Pàli: Sammà-sambuddha.

Cũng gọi Tam miệu tam một đà, Tam da tam Phật, Tam da tam Phật đà.

Hán dịch: Chính biến tri, Chính đẳng

TAM MIÊU TAM PHẬT ĐÀ

T
4825
giác, Chính đẳng giác giả.
Một trong mười danh hiệu của Như
lai.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2, trong
Tam miệu tam Phật đà thì Tam miệu
nghĩa là Chính, Tam nghĩa là Biến, Phật
nghĩa là Tri, cho nên Tam miệu tam Phật
đà nghĩa là "Chính biến tri nhất thiết
pháp". Như lai có năng lực biết rõ lí Tứ
đế, biết tướng của tất cả các pháp thực
không hoại, không tăng, không giảm, lại
biết danh hiệu của các thế giới trong mười
phương và danh hiệu của chúng sinh trong
6 đường... vì thế Như lai được gọi là Tam
miệu tamphật đà.
[X. kinh Tọa thiền tam muội Q.thượng;
kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); Đại
thừa nghĩa chương Q.20, phần cuối].
TAM MINH
Phạm:Tri-vidya.
Pàli:Ti-vijjà.
I. Tam Minh.
Cũng gọi Tam đạt, Tam chứng pháp.
Trí tuệ sáng tỏ, thông đạt vô ngại, trừ
hết ngu muội, chứng được vị Vô học. Tam
minh gồm có:
1. Túc mệnh trí chứng minh (Phạm:
Pùrva-nivàsànusmfti-jĩàna-sàkwàtkriya-
vidỳa); cũng gọi Túc trụ tùy niệm
trí tác chứng minh, Túc trụ trí chứng minh,
Túc trụ trí minh,Túc mệnh minh, Túc
mệnh trí: Trí tuệ biết rõ tướng trạng của
mình và chúng sinh từ một đời cho đến
trăm nghìn vạn ức đời.
2. Sinh tử trí chứng minh (Phạm:

Cyuty-upapattì-jĩàna-sàkwàt-kriyavidỳa), cũng gọi Sinh tử trí chứng minh, Thiên nhãn minh, Thiên nhãn trí: Trí tuệ biết rõ tướng trạng sống chết của chúng sinh lúc tử lúc sinh, sắc thiện sắc ác, hoặc do nhân duyên tà pháp thành tựu ác hạnh, khi mệnh chung sinh vào đường ác; hoặc do nhân duyên chính pháp thành tựu thiện hạnh, khi mệnh chung sinh vào đường thiện...

3. Lậu tận trí chứng minh (Phạm: Àsrava-kwaya-jĩàna-sàkwàt-kriyavidỳa), cũng gọi Lậu tận trí minh, Lậu tận minh, Lậu tận trí: Trí tuệ biết rõ như thực đã chứng được lí Tứ đế, giải thoát tâm hữu lậu, diệt trừ tất cả phiền não.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 102 thì Túc mệnh minh thấy được các việc quá khứ nên sinh tâm chán lìa, Thiên nhãn minh thì thấy được các việc vị lai mà sinh tâm chán lìa, còn Lậu tận minh thì đã chán lìa rồi bèn ưa thích Niết bàn. Ngoài ra, Túc mệnh minh có thể đoạn trừ thường kiến, Thiên nhãn minh thì dứt trừ được đoạn kiến; còn Lậu tận minh thì xa lìa cả hai bên thường, đoạn mà an trụ ở Trung đạo. Nếu phối với 6 thần thông thì Tam minh này theo thứ tự lấy thần thông thứ 5, thứ 2, thứ 6 trong 6 thần thông làm tự tính.

[X. kinh Tạp a hàm Q.31; luận Đại trí độ Q.2; luận Tập dị môn túc Q.3,15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.6; luận Câu xá Q.27]. (xt. Lục Thần Thông].

II. Tam Minh.

Chỉ cho Bồ tát minh, Chư Phật minh và Vô minh minh.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển

18 (bản Bắc) thì Bồ tát minh tức Bát nhã ba la mật, Chư Phật minh tức Phật nhãn, Vô minh minh tức Tất cánh không. [X. Niết bàn kinh hội sớ Q.16; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15].

TAM MÔN

I. Tam Môn.

Cũng gọi Sơn môn.

Cổng chính của các chùa Thiền tông.

TAM MÔN

4826
T
Tam môn nghĩa là 3 cửa giải thoát: Từ bi, Trí tuệ và Phương tiện, hoặc tượng trưng cho 3 môn Tín, Giải, Hành, chứ không hẳn là phải có 3 cánh cửa. Hoặc kiến trúc Tam môn đã được căn cứ vào đoạn văn sau đây trong luận Đại trí độ quyển 20 (Đại 25, 207 hạ): "Ví như tòa Thành có 3 cửa, 1 thân người không thể cùng 1 lúc vào cả 3 cửa, mà chỉ có thể từ 1 cửa đi vào. Thực tướng các pháp là thành Niết bàn, thành có 3 cửa: Không, Vô tướng, Vô tác".
[X. Phật địa kinh luận Q.1].
II. Tam Môn.
Chỉ cho 3 loại pháp môn mà Bồ tát tu hành để hướng tới Bồ đề. Đó là:
1. Trí tuệ môn: Biết tiến, giữ thoái là trí, biết không, vô ngã là tuệ, y vào Trí nên không cầu sự an vui cho mình, y vào Tuệ nên xa lìa tham đắm.
2. Từ bi môn: Cứu khỏi khổ là Từ, ban cho vui là Bi; y vào Từ nên cứu tất cả chúng sinh thoát khỏi khổ não, y vào ¨ Bi nên mang lại an vui cho tất cả chúng sinh.
3. Phương tiện môn: Ngay thẳng là Phương, ngoài mình là Tiện; y vào ngay thẳng nên sinh tâm thương xót tất cả chúng sinh, y vào ngoài mình nên xa lìa tâm mong cầu sự cung kính cúng dường đối với chính mình.
Như trên, Trí tuệ môn thuộc tự lợi, Từ bi môn thuộc lợi tha, Phương tiện môn thì thuộc cả tự lợi và lợi tha. Tuy chia làm 3 môn nhưng thực ra chẳng phải là hai, vì

Trí tức Bi, Bi tức Trí, thực hành cả Trí lẫn Bi để nhiếp hóa chúng sinh mà thành Phương tiện môn.
[X. luận Tịnh độ; Vãng sanh luận chú Q.hạ].
III. Tam Môn.
Gọi đủ: Tam giải thoát môn.
Chỉ cho 3 pháp môn đạt đến sự giải thoát của Niết bàn vô dư, đó là: Không, Vô tướng và Vô nguyện.
(xt. Tam Giải Thoát Môn).
TAM MÔN ĐỒ PHÁI
Cũng gọi Việt tiền tam môn đồ bất bái chi chúng.
Một trong các dòng phái của Tịnh độ chân tông ở Nhật bản. Khi ngài Giác như (1270-1351) thuộc đời thứ 3 của chùa Bản nguyện du hóa đến Việt tiền đã đề xướng cho 3 người là Như đạo ở Đại dã, Đạo tính ở Hoành việt và Như giác ở Chinh giang, vâng giữ "Bất bái chi bí sự"(Việc bí mật không lạy), gọi là Tam môn đồ phái(dòng phái của 3 vị nói trên).
Phái này chủ trương tất cả chúng sinh và Phật vốn là đồng nhất, khi đức Phật A di đà khai ngộ, Ngài đã nhận định chúng sinh cũng có khả năng khai ngộ, cho nên hành giả chỉ cần tin tưởng vào bản nguyện của Ngài chứ không cần phải niệm Phật hay lễ bái. Về sau, chủ trương này được bãi bỏ và thay vào đó là chủ trương tín ngưỡng giống như chủ trương của phái Bản nguyện tự, rồi nhập chung với phái Chân tông, trở thành Nội tứ phái trong 10 phái: Tam môn đồ phái, Sơn nguyên phái, Xuất vân lộ phái và Thành chiếu tự phái.
TAM MÔN ĐỒ PHÁI

Tam môn (chùa Hưng giáo, tỉnh Sơn tây, Trung quốc)

T
4827
TAM MÔN TAM ĐẠI THỊ GIẢ
Cũng gọi Sơn môn tam thị giả.
Ba vị đại thị giả trong tùng lâm.
1. Thiêu hương thị giả: Chức vụ trông coi các việc thướng đường, tiểu tham, phổ thuyết, khai thất, niệm tụng, thiêu hương, hành lễ và kiêm cả việc ghi chép các pháp ngữ của vị Trụ trì.
2. Thư trạng thị giả: Chức vụ phụ trách việc thảo các thư từ qua lại để trình lên vị Trụ trì và tất cả các văn thư trong sơn môn.
3. Thỉnh khách thị giả: Chức vụ trông coi việc tiếp khách, khoản đãi các bậc tôn túc, tiết lạp, cụ trạng, hành lễ...
[X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Thiền uyển thanh qui Q.thượng].
TAM MUỘI
.....
I. Tam Muội.
Phạm,Pàli:Samàdhi.
Cũng gọi Tam ma địa, Tam ma đề, Tam ma đế.
Hán dịch: Đẳng trì, Định, Chính định, Định ý, Điều trực định, Chính tâm hành xứ.
Chỉ cho trạng thái thiền định, an trú tâm ở 1 chỗ, 1 cảnh.
Trong kinh Phật, từ Samàdhi được dịch là Đẳng trì thời, "đẳng" là giữ cho tâm được bình đẳng an lành, không để cho lao xao, lay động; "trì" là chuyên tâm ở 1 cảnh, không tán loạn, gọi là Tâm nhất cảnh tính. Tông Câu xá coi Tam muội là 1 trong 10 Đại địa pháp, tông Duy thức

thì cho là 1 trong 5 Biệt cảnh, cả 2 tông đều cho Tam muội thuộc 1 trong các tâm sở, nhưng kinh Lượng bộ và tông Thành thực đều cho tâm sở không có tính riêng biệt.

Nói chung, việc tu hành cốt yếu là chuyên tâm chú ý ở 1 chỗ, không để tán loạn mà phải giữ cho tâm an tĩnh, trạng thái này gọi là Tam muội. Khi đạt đến trạng thái Tam muội thì liền phát khởi trí tuệ mà khai ngộ chân lí, vì thế khi dùng Tam muội này tu hành mà đạt được cảnh giới Phật thì gọi là Tam muội phát đắc hoặc phát định. Các nhà dịch cũ thường lầm 3 từ: Tam ma địa (Phạm: Samàdhi, Tam muội; Đẳng trì), Tam ma bát để (Phạm: Samàpatti, Đẳng chí, Chính thụ, Chính định, Hiện tiền) và Tam ma hi đa (Phạm: Samàhita, Đẳng dẫn, Thắng định) là giống nhau và đều dịch là Tam muội. Nhưng trên thực tế, Tam muội chỉ là Tam ma địa mà thôi.

Hữu bộ cho rằng phàm là tác dụng tinh thần chung cho tất cả tâm (tức Đại địa pháp) thì đều có định, tán và 3 tính thiện, ác, vô kí, nhưng chỉ giới hạn ở tâm không tán loạn của tất cả định Hữu tâm (không có trong định Vô tâm) và có tác dụng tập trung trong 1 cảnh thì gọi là Tam ma địa. Ngược lại, Tam ma bát để và Tam ma hi đa thì thông cả Hữu tâm, Vô tâm, nhưng chỉ giới hạn ở định (bao gồm định Hữu tâm, định Vô tâm chứ không chung cho định, tán).

Luận Câu xá quyển 28 cho rằng thiền định làm chỗ y chỉ có 4 loại khác nhau là 4 Tĩnh lự(Tứ thiền), 4 định Vô sắc, 8 Đẳng chí và 3 Đẳng trì. Bốn Tĩnh lự và 4 định Vô

sắc lấy Thiện đẳng trì(Tam ma địa, Tam muội) làm thể. Đẳng chí(Tam ma bát để) căn bản của 4 Tĩnh lự và 4 định Vô sắc có 8 thứ, vì thế gọi là Bát đẳng chí; 3 Đảng trì có 3 loại là Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm duy tứ và Vô tầm vô tứ. Ngoài ra, 3 Đẳng trì (Tam tam muội) cũng chỉ cho 3 lớp Đẳng trì(Tam trùng tam muội) là: Không, Vô tướng, Vô nguyện hoặc Không không, Vô tướng vô tướng, Vô nguyện vô nguyện.

TAM MÔN TAM ĐẠI THỊ GIẢ

4828
T
Trong 2 loại Tam muội thì loại thứ nhất tùy theo có Tầm và Tứ hay không mà được chia làm 3 thứ Tĩnh lự.
1. Sơ tĩnh lự(Sơ thiền)và Vị chí định (cũng gọi Hữu giác hữu quán tam muội): Tĩnh lự này thuộc về Tam ma địa hữu tầm hữu tứ.
2. Trung gian tĩnh lự(cũng gọi Vô giác hữu quán tam muội, Trung gian định): Tĩnh lự này thuộc Tam ma địa vô tầm duy từ.
3. Cận phần của Đệ nhị tĩnh lự (Đệ nhị thiền) trở lên(cũng gọi Vô giác vô quán tam muội): Cận phần này thuộc Tam ma địa vô tầm vô tứ.
Còn loại thứ 2 thì chỉ cho Tam muội quán xét "nhân và pháp" đều không, gọi là Không tam muội. Tam muội lìa bỏ tướng sai biệt, gọi là Vô tướng tam muội. Tam muội lìa bỏ ý nghĩa mong cầu, gọi là Vô nguyện tam muội. Kế đến, trong 3 lớp tam muội còn có Không không tam muội, Vô tướng vô tướng tam muội và Vô nguyện vô nguyện tam muội.
Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 11, chỉ trừ Tứ thiền (4 Tĩnh lự)và Bát giải thoát, còn tất cả định đều là Tam muội.
Lại cho rằng chỉ có 3 môn Giải thoát(Không tam muội, Vô tướng tam muội, Vô nguyện tam muội vô lậu) và 3 Tam muội Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm duy tứ và Vô tầm vô tứ được gọi là Tam muội. Cũng luận đã dẫn còn chỉ ra rằng phạm vi của Định hẹp hơn phạm vi của Tam muội, theo đó thì Định mà chư Phật và Bồ tát chứng đắc có thể được xem là Tam muội. Đại thừa nghĩa

chương quyển 13 có nêu các thuyết trong luận như Tạp a tì đàm tâm quyển 6, luận Thành thực quyển 12, Thập địa kinh luận quyển 5... rồi y cứ vào đó mà giải thích rõ sự khác nhau giữa: Thiền, Định, Tam muội, Chính thụ, Tam ma nga (Phạm, Pàli: Samàpatti: Đẳng chí), Giải thoát, Xa ma tha (Phạm: Samàtha, Pàli: Samatha: Chỉ)... Theo sự giải thích này thì Tam muội với nghĩa hẹp là chỉ cho 3 loại Tam muội Không, Vô tướng và Vô nguyện; còn Tam muội với nghĩa rộng thì chỉ cho 4 tâm Vô lượng và tất cả Định khác.
Kinh A hàm cho rằng ngoài 4 thiền, 8 định ra, còn có 3 tam muội Không, Vô tướng, Vô nguyện(3 môn Giải thoát) và 3 tam muội Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm duy tứ và Vô tầm vô tứ. Nhưng trong các kinh Đại thừa thì có từ vài trăm trở lên đến cả nghìn loại Tam muội. Về càc kinh Đại thừa có mang tên "Tam muội" thì gồm: Kinh Bát chu tam muội, kinh Thủ lăng nghiêm tam muội, kinh Tuệ ấn tam muội, kinh Tự thệ tam muội, kinh Phật ấn tam muội, kinh Pháp hoa tam muội, kinh Niệm Phật tam muội, kinh Nguyệt đăng tam muội, kinh Kim cương tam muội... Tiêu đề "Tam muội" trong các kinh trên được giải thích rất tỉ mỉ, rõ ràng. Trong đó, Bát chu tam muội còn được gọi Chư Phật hiện tiền tam muội, Phật lập tam muội. Ngoài ra, kinh Pháp hoa quyển 1 có nêu tên Vô lượng nghĩa xứ tam muội; kinh Hoa nghiêm quyển 6 và 44 (bản dịch cũ) thì có: Hoa nghiêm tam muội, Hải ấn tam muội, Sư tử phấn tấn tam muội... kinh Đại phẩm Bát nhã quyển 3, quyển 5 cũng có thuyết 108 tam muội, như Thủ lăng nghiêm (Kiện hành) tam

muội, Bảo ấn tam muội, Sư tử du hí tam muội...
Trong tông Thiên thai thì Ma ha chỉ quán quyển 2 thượng có nêu 4 loại Tam muội: Thường tọa, Thường hành, Bán hành bán tọa và Phi hành phi tọa. Đạo tràng để tu 4 loại Tam muội này gọi là Tứ tam muội viện. Ngoài ra, luận Thành thực quyển 12 có nêu 3 thứ Tam muội là Nhất phần tu tam muội(chỉ tu 1 phần định hay huệ), Cộng phần tu tam muội(gồm tu cảđịnh và tuệ hữu lậu) và Thánh chính tam muội(gồm tu cả định và tuệ vô lậu).
TAM MUỘI

T
4829
Kinh Niết bàn quyển 13 (bản Nam) liệt kê tên 25 loại Tam muội mà Bồ tát tu để phá trừ "25 Hữu", 16 Tam muội trong kinh Pháp hoa quyển 7, tức là tên gọi khác của Pháp hoa tam muội. Tam muội từ thân phát ra lửa, gọi là Hỏa giới tam muội, Hỏa định tam muội, Hỏa quang tam muội, hàm ý là hỏa táng thi hài. Tam muội tối thắng thì gọi là Vương tam muội hoặc Tam muội vương tam muội. Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, ngài Pháp nhiên vị tăng người Nhật, gọi niệm Phật là Vương tam muội. Lại trong Tọa thiền dụng tâm kí, ngài Oánh sơn Thiệu cẩn, cũng gọi tọa thiền là Vương tam muội.
Ngôi nhà để tu Tam muội, gọi là Tam muội đường. Nếu chia theo chủng loại Tam muội được tu thì có Pháp hoa tam muội đường, Thướng hành tam muội đường, Lí thú tam muội đường...
[X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Trường a hàm Q.9,10; kinh Đại bát niết bàn Q.25 (bản Bắc); kinh Đại phẩm Bát nhã Q.1,23; luận Đại trí độ Q.28; luận Du già sư địa Q.11; luận Tập dị môn túc Q.6; Phật địa kinh luận Q.1, luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.13; Viên giác kinh lược sớ chú Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4, thượng]. (xt. Bách Bát Tam Muội, Định).
II. Tam Muội.
Tại Nhật bản, nơi thiêu thi hài, nghĩa địa, cũng được gọi là Tam muội. Để cầu siêu cho người chết, phần nhiều nhà Pháp hoa tam muội được dựng bên cạnh mộ

phần và thỉnh chư tăng tu tam muội Pháp hoa. Ngôi nhà Pháp hoa tam muội gọi tắt là Tam muội đường hoặc Tam muội.

TAM MUỘI DA GIỚI

Cũng gọi Tam ma da giới, Bí mật tam muội da giới, Phật tính tam muội da giới, Bí mật giới, Tam thế vô chướng ngại trí giới, Vô vi giới.

Gọi tắt: Tam giới.

Tức là giới Chân ngôn bí mật trụ nơi lí Tam tam bình đẳng, lấy tâm bồ đề thanh tịnh vốn có làm giới thể, lấy pháp giới vô lượng vạn đức làm hành tướng. Giới này có công năng thành tựu trí thanh tịnh của Như lai, chư Phật ba đời nhờ giới này mà chứng được Bồ đề, cho nên giới này còn gọi là Tam thế vô chướng ngại trí giới. Tướng giới của giới này là 4 trọng cấm: Không được bỏ chánh pháp, không được lìa bỏ tâm Bồ đề, không được sẻn tiếc tất cả pháp, không được làm điều gì bất lợi cho chúng sinh. Giới này là kim chỉ nam cho việc tu hành trong Mật giáo, hành giả chân ngôn đều phải thụ trì, trước khi vào đàn thực hành quán đính, phải thụ giới này trước rồi mới được vào.

Tam muội da vốn đủ 4 nghĩa bình đẳng, bản thệ, trừ chướng và kinh giác, bởi vậy giới này cũng có 4 nghĩa.

1. Bình đẳng: Khi hành giả mới phát tâm, biết rõ lí Tam tam bình đẳng, an trụ nơi Phật địa tam muội đạo, thấy suốt tâm, Phật và chúng sinh không sai khác nhau.

2. Bản thệ: Lấy lí 3 bình đẳng làm duyên, phát khởi thệ nguyện rộng lớn, tu Đại bi, thực hành 4 vô lượng, 4 nhiếp pháp... làm lợi ích chúng sinh, không bao giờ dừng nghĩ.

3. Trừ chướng: Khi nhờ bản nguyện
mà phát được giới thể Tam tam bình đẳng
thì có năng lực trừ diệt các tội chướng
nghiệp ác ở quá khứ, hiện tại và vị lai.
4. Kinh giác: Tự tỉnh thức và quán xét
thân tâm, dứt bỏ tính buông thả, biếng
nhác, tinh tiến tu hành, thành tựu giác ngộ,
giải thoát.
Tác pháp trao truyền giới này gọi là Tam
muội da giới nghi, Tam muội da giới tác
pháp; đạo tràng để truyền thụ thì gọi là
TAM MUỘI DA GIỚI

4830
T
Tam muội da giới tràng, Tam muội da giới đàn.
[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; Đại nhật kinh sớ Q.9,11,16].
TAM MUỘI DA HÌNH
Cũng gọi Tam ma da hình.
Gọi tắt: Tam hình.
Chỉ cho các hình tướng như khí tượng, ấn khế... tiêu biểu cho bản thệ của các vị tôn.
Cứ theo thuyết trong Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí quyển 5 thì Tam muội da hình cũng gọi Ba la mật hình, trụ trong hình Tam muội da của chư tôn tức là hình tướng nhập định, lặng lẽ an trụ trong bản thệ nguyện. Tam muội da có 4 nghĩa là bình đẳng, bản thệ, trừ chướng và kinh giác.
1. Bình đẳng: Hình Tam muội da và ấn khế, khí trượng... tượng trưng cho nội chứng của Phật, cùng với nội đức, ngoại tướng đều bình đẳng không sai khác.
2. Bản thệ: Như tháp Ngũ luân của đức Đại nhật.
3. Trừ chướng: Dùng hình tướng này biểu thị cho chúng sinh xa lìa 3 chướng phiền não, nghiệp và khổ.
4. Kinh giác: Dùng hình Tam muội da này đánh thức giấc ngủ dài của chúng sinh, khiến họ phát tâm tu hành. Như thanh kiếm sắc mà bồ tát Văn thù cầm tượng trưng cho nguyện xưa dùng đại trí để dứt trừ phiền não, hoa sen của bồ tát

Quán âm, tượng trưng cho bản thệ đại bi đồng thể, không có nhiễm trước; bánh xe báu mà bồ tát Chuyển pháp luân cầm tượng trưng cho bản thệ thuyết pháp phá chấp. Khi cầm các hình Tam muội da như dao, bánh xe báu, chày kim cương... thì Thiên ma Ba tuần không dám trái vượt, tự thân chư tôn cũng không thể trái vượt. Nếu chúng sinh thấy các hình Tam muội da này mà tin tưởng nơi bản thệ rồi như pháp tu hành thì sẽ toại nguyện và được phúc đức.
[X. Kim cương giới thất tập Q.thượng; Lưỡng bộ mạn đồ la tùy văn kí Q.3].
TAM MUỘI DA MẠN ĐỒ LA
..
Phạm: Samaya-maịđala.
Cũng gọi Tam ma da mạn đồ la, Bình đẳng mạn đồ la, Tam muội da trí ấn.
Gọi tắt: Tam mạn.
Chỉ cho Mạn đồ la vẽ các khí trượng (như dao, kiếm, hoa sen...) mà các vị tôn cầm và ấn khế(thủ ấn)của các Ngài, 1 trong 4 loại Mạn đồ la của Mật giáo. Khi dùng 4 loại Mạn đồ la bao nhiếp vạn hữu trong toàn thể pháp giới thì Tam muội da mạn đồ la là chỗ nương của khí thế giới. Nếu phối hợp 4 loại Mạn đồ la với Tam bảo thì Tam muội da mạn đồ la tương đương với Tăng bảo; nếu phối hợp với Tam mật thì tương đương với Ý mật; nếu phối hợp với 4 loại pháp thân thì tương đương với Đẳng lưu pháp thân.
[X. Lí thú thích Q.thượng; Tức thân thành Phật nghĩa]. (xt. Tứ Mạn Tướng Đại).
TAM MUỘI DA THÂN
.....

Chỉ cho thân Phật trong Mạn đồ la tam muội da, giống với hình Tam muội da. Các phù hiệu tượng trưng cho bản thệ, nội chứng... của chư tôn trong Mật giáo và tháp, bánh xe báu, hoa sen, quốc độ, khí thế giới... đều gọi là Tam muội da thân. Như lầu gác bảo vương tức là thân Tam muội da của Như lai; trong Hiển giáo, tứ đại được xem là phi tình nhưng trong Mật giáo thì chúng

TAM MUỘI DA THÂN

T
4831
là thân Tam muội da của Như lai.
(xt. Tam Muội Da Hình).
TAM MUỘI ĐƯỜNG
Cũng gọi Pháp hoa tam muội viện, Pháp hoa đường.
Ngôi nhà được kiến trúc để giảng kinh Pháp hoa dài hạn của giới Phật giáo Nhật bản. Ngôi Tam muội đường đầu tiên là do ngài Tối trừng xây dựng ở Đông tháp thuộc núi Tỉ duệ, về sau, ở Tây tháp và Hoành xuyên cũng có các Tam muội đường được kiến tạo. Trong các chùa viện lớn thuộc tông Thiên thai đều có Tam muội đường. Đến đời sau, Tam muội đường không phải chỉ dành riêng cho việc giảng kinh Pháp hoa mà cũng là đạo tràng để giảng các kinh khác.
TAM MUỘI HỎA
Lửa Tam muội(Lửa định).
Cứ theo Truyền pháp chính tông kí quyển 1, đức Thích ca tự biết mình sắp đến ngày nhập diệt, liền phó chúcpháp nhãn thanh tịnh và tấm áo Tăng già lê bằng kim lũ cho vị đệ tử hàng đầu là ngài Đại ca diếp, sau đó, đức Phật đi đến thành Câu thi na ca la, vào rừng cây Sa la song thụ, trải giường tòa, nằm nghiêng hông bên phải, trong lúc các vị tỉ khưu đệ tử đứng vây chung quanh, Phật an nhiên thị tịch. Ngài Đại ca diếp nghe tin vội đến thì thấy Tam muội chân hỏa trong kim quan cháy đỏ rực, ánh sáng xá lợi chiếu khắp đất trời.
TAM MUỘI MÔN
Chỉ cho cánh cửa Tam muội, từ đó có

thể tiến vào vô lượng Tam muội của Phật. Tam muội của Phật có vô lượng, vô số, hàng Bồ tát không thể nào thâm nhập được hết các Tam muội này, hoặc có vị nghe việc ấy sinh tâm trở lui, vì thế đức Phật giảng nói về Tam muội môn, hễ vào được 1 môn thì thu tóm vô lượng Tam muội, hệt như nắm 1 góc tấm áo thì có thể giơ toàn thể tấm áo lên.
[X. luận Đại trí độ Q.28].
TAM MUỘI PHÁT ĐẮC
.....
Cũng gọi Phát định.
Phát được Tam muội. Nghĩa là nhờ pháp chuyên niệm mà tâm trụ ở 1 cảnh, liền được thắng cảnh hiện tiền. Cũng tức là ban đầu nhờ gia hành tư duy, nên tư tưởng dần dần nhỏ nhiệm, cho đến giác và tưởng đều mất, đạt đến cảnh giới Tam muội chính thụ, cuối cùng thầm hợp với thắng cảnh sở quán, thấy biết được rõ ràng, gọi là Tam muội phát đắc. Trong số các vị Tổ sư của tông Tịnh độ thì các ngài Thiện đạo, Hoài cảm... từng đã phát đắc Tam muội, thấy được tướng thù thắng của cõi Tịnh độ.
[X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.7; Quán niệm pháp môn; Vãng sinh thụy ứng san truyện; Quảng hoằng minh tập Q.30].
TAM MUỘI TRƯỜNG
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Cũng gọi Tam muội sở.
Gọi tắt: Tam muội.
Chỉ cho khu vực thiêu đốt và chôn cất người chết, ý nói là môi trường tiến vào Tam muội (vào an định).
[X. Loại tụ danh vật khảo Q.322].
TAM NĂNG BIẾN

Phạm: Trividha-pariịàma.
Ba thứ chủ động sự biến hiện.
TAM NĂNG BIẾN

4832
T
Hành phái Du già và tông Duy thức chủ trương "Thức" có năng lực chuyển biến sinh khởi tất cả muôn pháp, hoặc biến hiện là chủ thể của tác dụng nhận thức chủ quan (Kiến phần) và khách quan(Tướng phần) trong nội tâm, vì thế gọi là Năng biến. Y cứ vào đặc tính của tác dụng, Năng biến được chia làm 3 loại là Dị thục, Tư lương và Liễu cảnh.
1. Dị thục (Phạm,Pàli:Vipàka)năng biến(cũng gọi Đệ nhất năng biến, Sơ năng biến): Tức thức A lại da thứ 8. Thức thứ 8 là quả báo chung của hữu tình từ cõi người cho đến các cõi trời, quả báo này do Dẫn nghiệp dắt dẫn mà trở thành thể tổng báo thường hằng tương tục, cho nên gọi là Dị thục, hoặc gọi là Dị thục năng biến, Di thục thức, Chân dị thục. Chẳng hạn như 6 thức trước(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và quả báo riêng biệt về giàu nghèo, sang hèn... là do thể biệt báo của Mãn nghiệp mà có; nhưng quả báo này có lúc dứt mất nên không gọi là Dị thục mà gọi là Di thục sinh. Nếu nói theo Lại da tam vị thì tên Dị thục thức tương đương với Thiện ác nghiệp quả vị.
2. Tư lương (Phạm: Manana) năng biến(cũng gọi Đệ nhị năng biến): Chỉ cho thức Mạt na thứ 7. Vì thức thứ 7 là thức thường so đo, nghĩ ngợi, tính lường nên gọi là Tư lương năng biến. Trong các thức thì thức thứ 6 và thức thứ 7 luôn luôn suy nghĩ, lo lường, nhưng vì thức thứ 6 có lúc gián đoạn chứ không thường hằng như thức thứ 7 nên không được gọi là Tư lương năng

biến.
3. Liễu cảnh năng biến(cũng gọi Đệ tam năng biến, gọi đủ: Liễu biệt cảnh năng biến): Tức chỉ cho 6 thức trước(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Sáu thức này có tác dụng phân biệt rõ ràng các đối tượng(như màu sắc, âm thanh...) khi chúng hiển hiện, cho nên gọi là Liễu biệt cảnh năng biến. Thức thứ 7 và thức thứ 8 thì không có tác dụng phân biệt rõ ràng các đối tượng. Chỉ có 6 thức trước của đức Phật đối với các cảnh nhỏ nhiệm như Chân như cũng có thể phân biệt rõ ràng.
Trên đây, thức năng biến thứ nhất do nghiệp đời trước và chủng tử của Danh ngôn biến hiện ra cảnh thực, vì thế gọi là Biến. Trong đó, nếu nói theo chủng tử(hạt giống) được tích chứa thì gọi là Nhân năng biến, còn nói theo phần tự thể của thức thể có năng lực biến hiện mà sinh ra quả Kiến phần và Tướng phần thì gọi là Quả năng biến.
[X. Duy thức tam thập luận tụng; luận Thành duy thức Q.4,7; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu, Q.2, phần đầu]. (xt. Nhân Năng Biến, Quả Năng Biến).
TAM NGHI
.....
Ba mối ngờ vực phát sinh khi tu tập thiền định.
Cứ theo Thích thiền Ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 2, khi hành giả tu thiền, nếu sinh khởi 3 mối ngờ sau đây thì không thể vào được thiền định.
1. Nghi tự: Ngờ chính mình, nếu người vì các căn ám độn, tội chướng sâu nặng, ngờ mình chẳng phải là pháp khí để được

thầy truyền đạo cho, thì thiền định không thể phát khởi.
2. Nghi sư: Ngờ thầy, ngờ vị thầy dạy đạo uy nghi, tướng mạo đều không đầy đủ. Nếu người có tâm hoài nghi ngạo mạn như vậy thì thiền định không thể phát sinh.
3. Nghi pháp: Ngờ pháp, ngờ rằng giáo pháp mà mình nhận lãnh chẳng phải là đạo chân chính nên không kính tin. Nếu người có tâm hoài nghi như vậy thì thiền định không sinh được.
TAM NGHI

T
4833
Từ các nhân duyên trên đây, nếu biết
hoài nghi là lỗi thì phải xả bỏ ngay. Xả bỏ
Nghi cái(phiền não ngờ) tức là bỏ được 1
trong 5 cái.
(xt. Khí Ngũ Cái).
TAM NGHĨA HOAN HỈ
Sau khi nghe đức Phật giảng nói kinh
Quán Vô lượng thọ thì phu nhơn Vi đề
hi, ngài A nan và vô lượng người, trời,
rồng, thần, dạ xoa... đều vui mừng và làm
lễ lui ra. Sự vui mừng này có 3 nghĩa sau
đây:
1. Gặp người vui mừng: Người chính
là đức Phật. Phật có đầy đủ 4 trí vô ngại,
diễn nói pháp môn quán tưởng Phật A di
đà, lìa các sai lầm; nay được gặp người này
lòng sinh vui mừng.
2. Nghe pháp vui mừng: Mười sáu môn
quán tưởng do đức Phật nói là chỗ tận cùng
của sự mầu nhiệm, có năng lực khiến cho
tâm phàm phu tiến sâu vào Tam muội;
được nghe pháp như thế tâm sinh vui
mừng.
3. Được quả vui mừng: Phu nhân Vi
đề hi nghe nói về pháp môn quán Phật, y
theo đó tu hành, được Phần chân quả; thị
nữ, chư thiên được Tương tự quả, được quả
như thế, sinh tâm vui mừng.
[X. Quán Vô lượng thọ kinh sớ diệu
tông sao Q.6 phần cuối].
TAM NGHĨA QUÁN
.....
Theo thứ tự quán xét nghĩa chân thực
của 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới...
Luận Đại tì bà sa quyển 183 có thuyết

này, nhưng luận Câu xá chỉ nói sơ lược chứ không trình bày chi tiết.
Câu xá luận quang kí quyển 33 (Đại 41, 344 trung): "Hỏi: Luận Bà sa nói về Tam nghĩa quán, Thất xứ thiện, tại sao luận này không nói? Đáp: Tam nghĩa quán là theo thứ tự quán Uẩn, Xứ, Giới. (...) cho nên không nói 2 quán môn ấy".

TAM NGHIÊM

Ba cách để nghiệm xem những cảnh tượng như Phật, Bồ tát hiện ra khi hành giả ở trong định là chính hay tà.

1. Dùng định để xét nghiệm: Khi ở trong định, các cảnh tướng hiện ra mà khó biết là tà hay chính thì phải đi sâu vào tâm định, đối với các cảnh ấy không nắm giữ không buông bỏ, chỉ bình đẳng trụ trong định, nếu do thiện căn hiện ra thì sức định càng sâu, thiện căn càng phát; còn nếu do ma biến ra thì chẳng bao lâu sẽ tự mất.

2. Cứ y theo pháp vốn tu mà đối trị: Nếu pháp vốn tu là Bất tịnh quán thì lúc này cũng vẫn theo đó mà tu, nếu cảnh giới sáng thêm thì biết cảnh ấy là chính, nếu cảnh ấy dần dần hoại diệt thì biết đó là cảnh tà.

3. Dùng trí tuệ quán xét: Quán sát tướng đã phát, xét nghiệm đến cội nguồn mà không thấy chỗ sinh của cảnh tướng thì biết là không tịch, tâm không dính mắc, tướng tà sẽ tự diệt, cảnh chính tự hiện.

Ba phương pháp xét nghiệm trên đây nếu dùng việc luyện vàng để ví dụ thì: Dùng định để xét nghiệm ví như mài dũa vàng, y theo pháp vốn tu để đối trị ví như búa đập; dùng trí tuệ quán xét thì ví như nấu đúc.

Dùng 3 cách nghiệm xét trên đây thì tà
hay chính có thể tự biết.
TAM NGHIÊP
.....
Phạm: Trìịi-karmàịi.
I. Tam Nghiệp.
Ba nghiệp thân, khẩu, ý.
TAM NGHĨA QUÁN

4834
T
1. Thân nghiệp: Chỉ cho nghiệp tạo tác và không tạo tác của thân, có thiện có ác khác nhau; nếu làm các việc như giết hại, trộm cướp, tà dâm... là Thân ác nghiệp; nếu không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm... là Thân thiện nghiệp.
2. Khẩu nghiệp(cũng gọi Ngữ nghiệp): Chỉ cho nghiệp tạo tác và không tạo tác của miệng, có thiện, có ác, nếu nói dối, nói lời ly gián, nói ác, nói thêu dệt... là khẩu ác nghiệp; nếu không nói dối, không nói 2 lưỡi, không nói ác, không nói đơm đặt thì là Khẩu thiện nghiệp.
3. Ý nghiệp: Chỉ cho nghiệp do ý thức dấy lên, có thiện có ác, nếu tham muốn, sân hận, tà kiến là Ý ác nghiệp; nếu không tham, không sân, không tà kiến... thì là Ý thiện nghiệp.
Ngoài ra còn có 3 nghiệp thân, khẩu, ý vô kí, tức là các nghiệp không phải thiện không phải ác, không có năng lực chiêu cảm quả báo.
[X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.5; luận Đại tì bà sa Q.113; luận Tập dị môn túc Q.6; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. (xt. Nghiệp Đạo).
II. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo 3 tính thiện, ác và vô kí:
1. Thiện nghiệp (Phạm: Kuzalakarma): Nghiệp lấy vô tham, vô sân, vô si làm nhân duyên.
2. Ác nghiệp(Phạm:Akuzala-karma), cũng gọi Bất thiện nghiệp: Chỉ cho nghiệp

lấy tham, sân, si làm nhân duyên.
3. Vô kí nghiệp (Phạm: Avỳakftakarma): Nghiệp chẳng lấy vô tham, vô sân, vô si làm nhân duyên, cũng chẳng lấy tham, sân, si làm nhân duyên.
[X. luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa Q.9; luận Phẩm loại túc Q.5; luận Phát trí Q.11]. (xt. Tam Tính).
III. Tam Nghiệp.
Cũng gọi Tam thụ nghiệp, Tam thụ báo nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo 3 thứ cảm thụ khổ, lạc, xả, đó là:
1. Thuận lạc thụ nghiệp (Phạm: Sukha-vedanìya-karma), cũng gọi Lạc báo nghiệp: Chỉ cho phúc nghiệp và thiện nghiệp cảm nhận theo Đệ tam tĩnh lự.
2. Thuận khổ thụ nghiệp (Phạm: Du#kha-vedanìya-karma), cũng gọi Khổ báo nghiệp: Chỉ cho phi phúc nghiệp.
3. Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp (Phạm: Adu#khàsakha-vedanìyakarma), cũng gọi Bất khổ bất lạc báo nghiệp: Chỉ cho nghiệp Dị thục có năng lực chiêu cảm thức A lại da ở tất cả mọi nơi và nghiệp thiện của Đệ tứ tĩnh lự trở lên.
[X. luận Câu xá Q.15, luận Du già sư địa Q.9; luận Phẩm loại túc Q.5].
IV. Tam Nghiệp.
Cũng gọi Tam thời nghiệp, Tam báo nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo quả báo 3 đời hiện tại(hiện), đời kế(thứ) hoặc nhiều đời sau(hậu).
1. Thuận hiện pháp thụ nghiệp (Phạm: Dfwỉa-dharam-vedanìyakarma): Nghiệp được tạo ra ở đời này và

thành thục ngay ở đời này. Tức gây nhân ở hiện tại và chịu quả báo ngay trong hiện tại.
2. Thuận thứ sinh thụ nghiệp (Phạm: Upapadya-vedanìya-karma): Nghiệp tạo ở đời này đến đời thứ 2 mới thành thục. Tức là đời này gieo nhân sang đời kế tiếp mới chịu quả báo.
3. Thuận hậu thứ thụ nghiệp (Phạm: Apara-paryàya-vedanìya-karma): Nghiệp tạo ở đời này đến đời thứ 3 hoặc nhiều đời sau nữa mới thành thục. Tức gây nhân ở đời hiện tại đến đời thứ 3 hoặc

TAM NGHIỆP

T
4835
nhiều đời sau mới chịu quả báo.
V. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo cảnh giới trên dưới và cảm quả đáng ưa, không đáng ưa khác nhau. Đó là:
1. Phúc nghiệp (Phạm: Puiyakarma): Nghiệp chiêu cảm quả thiện cõi Dục; nghiệp này có công năng mang lại quả đáng ưa, có ích cho hữu tình.
2. Phi phúc nghiệp (Phạm: Apuiyakarma), cũng gọi Tội nghiệp: Nghiệp chiêu cảm quả ác ở cõi Dục; nghiệp này có công năng mang lại quả không đáng ưa, gây tổn hại cho hữu tình.
3. Bất động nghiệp (Phạm:Aniĩjyakarma): Nghiệp chiêu cảm quả thiện ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nghiệp ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, nhờ sức định nên nghiệp Sơ thiền chắc chắn cảm quả Sơ thiền, nghiệp Nhị thiền nhất định cảm quả Nhị thiền, nghiệp và quả này đều không biến động, vì thế gọi là Bất động; trái lại, nghiệp cõi Dục thì thường bị các duyên khác làm cho biến động, cho nên gọi là Động nghiệp.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.55; luận Câu xá Q.15; luận Thuận chính lí Q.40].
VI. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo Thí, Giới, Tu là:
-Thí loại phúc nghiệp sự (Phạm:Dànamaya-puiya-kriỳa-vastùni).
-Giới loại phúc nghiệp sự (Phạm:Zìlamaya-puiya-kriỳa-vastùni).

-Tu loại phúc nghiệp sự (Phạm: Bhàvanà-maya-puiya-kriỳa-vastùni). Cũng gọi Tam phúc nghiệp sự (Phạm: Triìi puiya-kriỳa-vastùni), Tam loại phúc nghiệp sự, Tam tính phúc nghiệp sự.
Gọi tắt: Tam phúc nghiệp.
Luận Du già sư địa quyển 9 (Đại 30, 319 hạ) nói: "Thí tính nghiệp(Thí loại phúc nghiệp sự) có 4 nghĩa: Nhân duyên, Đẳng khởi, Y xứ và Tự tính. Nhân duyên nghĩa là vô tham, vô sân, vô si làm nhân duyên; Đẳng khởi nghĩa là cùng thực hành vô tham, vô sân, vô si, xả bỏ vật sở thí, khởi nghiệp thân ngữ ý. Y xứ nghĩa là lấy vật để bố thí và người nhận làm chỗ nương; Tự tính nghĩa là Tâm sở Tư khởi nghiệp thân và ngữ thường xả bỏ vật sở thí. Đó là nói về Thí là tính nghiệp. Còn về Giới tính nghiệp(Giới loại phúc nghiệp sự)và Tu tính nghiệp(Tu loại phúc nghiệp sự) thì cũng giống như thế, cứ suy nghĩa này thì biết. Trong đó, nghĩa nhân duyên và đẳng khời của Giới tính nghiệp giống như trên; còn Tự tính là thuộc về luật nghi của thân và ngữ nghiệp. Y xứ là số hữu tình và phi hữu tình. Nghĩa nhân duyên của Tu tình nghiệp là nhân duyên Tam ma địa, tức vô tham, vô sân, vô si. Đẳng khởi là định phát khởi cùng lúc với Tư; Tự tính là Tam ma địa; Y xứ là cõi hữu tình không có khổ, lạc trong khắp 10 phương.
[X. kinh Ngưu phẩn dụ trong Trung a hàm Q.11; kinh Tăng nhất a hàm Q.12; kinh Đại bát nhã Ba la mật đa Q.3].
VII. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo luật

nghi, bất luật nghi và phi luật nghi phi bất luật nghi là: Luật nghi sở nhiếp nghiệp, Bất luật nghi sở nhiếp nghiệp và Phi luật nghi phi bất luật nghi sở nhiếp nghiệp.

1. Luật nghi sở nhiếp nghiệp (cũng gọi Luật nghi nghiệp), có 3 thứ: Biệt giải thoát luật nghi sở nhiếp chi nghiệp, Tĩnh lự đẳng chí quả đoạn luật nghi sở nhiếp chi nghiệp và Vô lậu luật nghi sở nhiếp chi nghiệp.

2. Bất luật nghi sở nhiếp nghiệp(cũng gọi Bất luật nghi nghiệp). Luận Du già sư địa

TAM NGHIÊP

4836
T
quyển 9 liệt kê 12 thứ Bất luật nghi sở nhiếp nghiệp là: Giết dê, bán gà, bán lợn, bắt chim, bẫy thỏ, trộm cắp, đồ tể, giữ ngục, dèm pha, cai ngục, bắt voi, dùng chú thuật hại rồng.
3. Phi luật nghi phi bất luật nghi sở nhiếp nghiệp(cũng gọi Phi luật nghi phi bất luật nghi nghiệp). Trừ Luật nghi nghiệp và Bất luật nghi nghiệp nói trên, tất cả thiện nghiệp, bất thiện nghiệp và vô kí nghiệp còn lại đều thuộc Phi luật nghi phi bất luật nghi sở nhiếp nghiệp.
[X. luận Phát trí Q.12; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8]. (xt. Phi Luật Nghi Phi Bất Luật Nghi).
VIII. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo 3 đời: Quá khứ, Hiện tại, Vị lai.
1. Quá khứ nghiệp: Nghiệp trụ ở vị tập khí, hoặc đã thành quả, hoặc chưa thành quả.
2. Vị lai nghiệp: Nghiệp chưa sinh chưa diệt.
3. Hiện tại nghiệp: Nghiệp đã tạo tác đã tư duy nhưng chưa diệt.
[X. luận Phát trí Q.11; luận Câu xá Q.17; luận Du già sư địa Q.9].
IX. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo sự trói buộc trong 3 cõi là: Dục giới hệ nghiệp, Sắc giới hệ nghiệp và Vô sắc giới hệ nghiệp.
1. Dục giới hệ nghiệp: Nghiệp có năng lực chiêu cảm Dị thục trong cõi Dục mà rơi vào cõi Dục.

2. Sắc giới hệ nghiệp: Nghiệp có năng lực chiêu cảm Dị thục ở cõi Sắc mà rơi vào Sắc giới.
3. Vô sắc giới hệ nghiệp: Nghiệp có năng lực chiêu cảm Dị thục ở cõi Vô sắc mà rơi vào Vô sắc giới.
[X. luận Phát trí Q.11; luận Du già sư địa Q.9, luận Đại tì bà sa Q.115].
X. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo 3 bậc Học, Vô học, Phi học phi vô học là: Học nghiệp, Vô học nghiệp và Phi học phi vô học nghiệp.
1. Học nghiệp (Phạm:Zaiksa-karma): Tất cả thiện nghiệp trong sự tương tục của bậc Hữu học thuộc hàng dị sinh và phi dị sinh.
2. Vô học nghiệp (Phạm: Azaikwakarma): Tất cả thiện nghiệp trong sự tương tục thuộc bậc Vô học.
3. Phi học phi vô học nghiệp (Phạm: Naivazaikwa-nàzaikwa-karma): Trừ 2 thứ thiện nghiệp nói trên, tất cả thiện nghiệp, bất thiện nghiệp và vô kí nghiệp trong sự tương tục khác đều thuộc về Phi học phi vô học nghiệp.
XI. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia loại theo đoạn và phi đoạn là: Kiến sở đoạn nghiệp, Tu sở đoạn nghiệp và Vô đoạn nghiệp.
1. Kiến sở đoạn nghiệp (Phạm: Darzana-heya-karma): Nghiệp bất thiện chiêu cảm ác thú.
2. Tu sở đoạn nghiệp (Phạm:Bhàvanàheya-karma): Các nghiệp thiện, bất thiện, vô kí... chiêu cảm thiện thú.
3. Vô đoạn nghiệp (Phạm: Aheyakarma): Các nghiệp vô lậu thế gian và xuất

thế gian.
[X. luận Du già sư địa Q.9; luận Phẩm loại túc Q.5; luận Đại tì bà sa Q.115].
XII. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp được chia theo sự nhiễm ô của 3 nghiệp thân, khẩu, ý là: Khúc nghiệp, Uế nghiệp và Trược nghiệp.
1. Khúc nghiệp: Ba nghiệp thân, ngữ, ý nương vào sự dua nịnh mà sinh.
2. Uế nghiệp: Ba nghiệp thân, ngữ, ý nương vào sân hận mà sinh.
3. Trược nghiệp: Ba nghiệp thân, ngữ, ý nương vào tham lam mà sinh.
TAM NGHIÊP

T
4837
[X. luận Câu xá Q.15; luận Phát trí Q.11; luận Đại tì bà sa Q.117; Đại thừa nghĩa chương Q.7].
XIII. Tam Nghiệp.
Dựa theo ba thứ Ưng tác, Bất ưng tác và Phi ưng tác phi bất ưng tác khác nhau mà chia nghiệp làm 3 loại là:
-Ưng tác nghiệp (Phạm: Yoga-vihitakarma).
-Bất ưng tác nghiệp (Phạm: Ayogavihita-karma).
-Phi ưng tác phi bất ưng tác nghiệp (Phạm: Nayoga-vihita-nàyoga-vihitakarma).
Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 92 thượng) nói: "Có thuyết cho rằng nghiệp ô nhiễm được gọi là Bất ưng tác, vì nó từ sự tác ý phi lí mà sinh ra. Có các Luận sư khác lại chủ trương các nghiệp thân ngữ ý làm bại hoại pháp tắc cũng là Bất ưng tác, nghĩa là tất cả càc việc nên đi như thế, nên đứng như thế, nên nói như thế, nên mặc áo như thế, nên ăn uống như thế..., nếu không như thế thì gọi là Bất ưng tác. Những việc không hợp với lễ nghi thế tục, trái với thế tục, gọi là Ưng tác nghiệp. Có thuyết cho rằng thiện nghiệp gọi là Ưng tác, vì nó từ sự tác ý hợp lí mà sinh ra. Các Luận sư khác cho rằng các nghiệp thân ngữ ý hợp với quĩ tắc cũng gọi là Ưng tác. Đây là thuyết thứ 3, đều trái với 2 chủ trương trước, tùy theo chỗ nên làm mà 2 thuyết khác nhau".
[X. luận Thuận chính lí Q.43].
XIV. Tam Nghiệp.
Ba thứ nghiệp theo 3 cảm thụ hỉ(mừng),

ưu (lo), xả(không mừng không lo) mà được
phân loại là:
-Thuận hỉ thụ nghiệp (Phạm:
Saumanasya-vedanìya-karma).
-Thuận ưu thụ nghiệp (Phạm:
Daurmanasya-vedanìya-karma).
-Thuận xả thụ nghiệp (Phạm:Upekwàvedanìya-
karma).
[X. luận Câu xá Q.3; Câu xá luận quang
kí Q.3].
TAM NGHIÊP TỨ UY NGHI
Ba nghiệp và 4 uy nghi. Ba nghiệp là
những sự tạo tác của thân, khẩu, ý, 4 uy
nghi là các nghi biểu đi, đứng, ngồi, nằm.
Ba nghiệp và 4 uy nghi là chỉ chung cho tất
cả mọi hành vi của người tu.
TAM NGÔN THANH
.....
Cũng gọi Tam số.
Thuật ngữ đặc biệt trong văn pháp tiếng
Phạm.
Ngôn thanh, Phạm: Vacana. Về mặt
văn pháp, các loại từ như danh từ, đại danh
từ, hình dung từ, số từ... trong tiếng Phạm
đều có 3 thứ khác nhau, cho nên để phân
biệt, thuật ngữ "Tam ngôn thanh" được
dùng làm pháp tính số. Số đơn gọi là Nhất
ngôn thanh (Phạm: Eka-vacana), số kép
gọi là Nhị ngôn thanh (Phạm: Dvivacana),
số nhiều gọi là Đa ngôn thanh
(Phạm:Bahu-vacana), các nhà văn pháp
Tất đàm đời xưa gọi chung 3 số này là Tam
ngôn thanh. Chẳng hạn như 1 con ngựa
gọiazva, 2 con ngựa gọi làazvau, nhiều
con ngựa gọi làazvàs.
TAM NGUYÊN
.....
I. Tam Nguyện.

Ba thứ thệ nguyện Bốn mươi tám
nguyện của đức Phật A di đà được chia làm
3 loại chung sau đây:
1. Nhiếp tịnh độ nguyện (cũng gọi
Nhiếp độ nguyện, Cầu Phật độ nguyện): Chỉ
cho các nguyện có liên quan đến việc trang
nghiêm cõi Tịnh độ, nguyện thứ 31,
TAM NGUYÊN

4838
T
nguyện thứ 32 trong 48 nguyện là thuộc Nhiếp tịnh độ nguyện.
2. Nhiếp pháp thân nguyện (cũng gọi Nhiếp Phật thân nguyện, Cầu Phật thân nguyện): Chỉ cho các nguyện liên quan đến việc thành tựu thân Phật; các nguyện thứ 12, thứ 13 và thứ 17 trong 48 nguyện thuộc về Nhiếp pháp thân nguyện.
3. Nhiếp chúng sinh nguyện (cũng gọi Lợi chúng sinh nguyện, Nhiếp sinh nguyện): Chỉ cho các nguyện liên quan đến việc làm lợi ích chúng sinh; 43 nguyện còn lại đều thuộc Nhiếp chúng sinh nguyện
[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tịnh ảnh); Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng); Vô lượng thọ kinh sao Q.3].
II. Tam Nguyện.
Chỉ cho 3 nguyện thứ 18, 19, 20 nói về tu nhân vãng sinh trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Nhưng sự giải thích về 3 nguyện này có nhiều thuyết khác nhau. Ngài Nghĩa tịch lần lượt gọi 3 nguyện này là Nhiếp thủ chí tâm dục sinh nguyện, Nhiếp thủ tu đức dục sinh nguyện, Nhiếp thủ văn danh dục sinh nguyện và theo thứ tự qui thuộc vào Hạ hạ phẩm, Thượng phẩm và Trung phẩm của Quán kinh; còn các ngài Pháp vị, Huyền nhất, Cảnh hưng... thì theo thứ tự qui thuộc 3 nguyện này vào Thượng phẩm, Trung phẩm và Hạ phẩm của Quán kinh. Ngài Trí quang chùa Nguyên hưng thì lần lượt gọi 3 nguyện này là Chư duyên tín nhạo thập

niệm vãng sinh nguyện, Hành giả mệnh chung hiện tiền đạo sinh nguyện và Văn danh hệ niệm tu phúc tức sinh nguyện; ngài Nguyên không của Nhật bản thì gọi là Niệm Phật vãng sinh nguyện, Lâm chung hiện tiền nguyện và Tam sinh qủa toại nguyện.

III. Tam Nguyện.

Chỉ cho nguyện thứ 18, 11, 22 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, nói về việc nhờ có đầy đủ 5 nhân 5 quả mà mau chứng được Vô thượng bồ đề. Trong đó, 10 niệm của nguyện thứ 18 tương đương với nhân của 5 niệm, lời thệ của nguyện thứ 11 tương đương với Cận môn, Đại hội chúng môn, Trạch môn, Ốc môn trong Ngũ quả môn; nguyện thứ 22 tương đương với Viên lâm du hí địa môn.

[X. Vãng sinh luận chú]. (xt. Tam Nguyện Đích Chứng).

IV. Tam Nguyện.

Chỉ cho 3 thứ nguyện do Bồ tát phát khởi, đó là:

1. Nguyện làm cho tất cả chúng sinh chứng biết Phật pháp.
2. Nguyện vì chúng sinh nói pháp mà tâm không chán nản, mỏi mệt.
3. Nguyện xả bỏ thân mệnh để bảo vệ chính pháp.

Chư thừa pháp số quyển 1 thì nêu Tam nguyện là: Tự hành, Thần thông, Hóa tha.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.12].

TAM NGUYÊN CHUYỂN NHẬP

Chuyển dần đến 3 nguyện. Đây là giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông ở Nhật bản. Tông này chủ trương từ giáo Phương tiện (phương tiện dẫn đến chân thực) đến giáo

chân thực là quá trình tín ngưỡng từ nguyện thứ 19(yếu môn) trong 48 nguyện của đức Phật A di đà tiến đến nguyện thứ 20(chân môn), rồi sau lại chuyển tiến đến nguyện thứ 18(hoằng nguyện). Tức là: Trước hết, xả bỏ giáo thánh đạo, nguyện sinh Tịnh độ(nguyện thứ 19); kế đến, xả bỏ các hạnh để chuyên tu niệm Phật (nguyện thứ 20); cuối cùng, quyết lìa bỏ tâm tự lực mà nương tựa vào nguyện tâm tha lực(nguyện thứ 18).

TAM NGUYÊN CHUYỂN NHẬP

T
4839
Tam nguyện chuyển nhập bắt nguồn
từ thuyết Hóa thân độ trong Giáo hành
tín chứng của ngài Thân loan. Ngài Thân
loan trình bày quá trình nhập tín của chính
mình là từ nguyện thứ 19 qua nguyện thứ
20 mà chuyển vào nguyện thứ 18. Nhưng
đối với Chân tông, vấn đề tín ngưỡng giáo
chân thực có cần phải trải qua tiến trình
Tam nguyện chuyển nhập hay không thì
có nhiều thuyết khác nhau.
TAM NGUYÊN ĐÍCH CHỨNG
Cũng gọi Đích thủ tam nguyện.
Sự chứng minh của 3 nguyện. Nghĩa
là dùng 3 nguyện thứ 18, 11, 22, trong 48
nguyện của đức Phật A di đà để nói rõ
rằng nhân(Ngũ niệm môn) và quả(Ngũ
công đức môn) của việc vãng sinh Tịnh độ
đều là nhờ sức bản nguyện của Phật A di
đà mà có, đồng thời, để chứng minh rằng
sinh về Tịnh độ thì mau chóng được thành
Phật. Cũng tức là dùng 3 nguyện này để
chứng minh cái lực dụng của nguyện lực
Phật A di đà. Thuyết này có xuất xứ từ
Vãng sinh luận chú quyển hạ. Cũng sách
này còn nói, nếu chúng sinh tu Ngũ niệm
môn và lấy sức bản nguyện của Phật A di
đà làm duyên tăng thượng thì sẽ được vãng
sinh Tịnh độ.
Tam nguyện đích chứng là:
1. Nguyện thứ 18: Nếu chúng sinh
trong 10 phương dốc lòng tin ưa dù chỉ
niệm Phật được 10 niệm mà muốn sinh
về Tịnh độ thì cũng được vãng sinh.
Nguyện này là nhân vãng sinh của chúng
sinh, tương đương với nhân hạnh của Ngũ

niệm môn (5 pháp môn tu hành mà chúng sinh nhớ nghĩ, quán tưởng đức Phật A di đà và cõi Tịnh độ của ngài để cầu vãng sinh), vì thế dùng nguyện này ấn chứng.
2. Nguyện thứ 11: Nguyện cho người, trời trong cõi Tịnh độ đều trụ trong Chính định tụ, cho đến diệt độ. Nguyện này là quả báo mà chúng sinh sẽ có được sau khi sinh về Tịnh độ, tương đương với 4 môn trước trong Ngũ công đức môn (là 5 thứ quả báo mà người tu hành Ngũ niệm môn có được sau khi sinh về Tịnh độ), cho nên dùng nguyện này để ấn chứng.
3. Nguyện thứ 22: Nguyện cho các chúng Bồ tát ở cõi Phật phương khác sinh về Tịnh độ, trừ những vị có bản nguyện tự tại hóa độ(tức du hóa các cõi nước của chư Phật để hóa độ tất cả chúng sinh)ra, những vị còn lại đều đạt đến Nhất sinh bổ xứ. Các Bồ tát Tịnh độ trong nguyện này dùng việc du hóa để độ sinh, tương đương với Viên lâm du hí địa môn (là địa vị giáo hóa chúng sinh bằng thần thông du hí sau khi tu hành thành tựu) trong Ngũ công đức môn, vì thế dùng nguyện này để ấn chứng.
Qua sự trình bày trên đây, người ta có thể chứng biết nhân và quả vãng sinh Tịnh độ đều nhờ sức bản nguyện của Phật A di đà mà có, đồng thời, cũng chứng biết chúng sinh nhờ sức bản nguyện của Phật A di đà mà được sinh về Tịnh độ, an trụ trong Chính định tụ, cho đến mau chóng thành Phật.
TAM NHÃN
.....
Chỉ cho nhục nhãn (mắt thịt), thiên nhãn (mắt trời) và tuệ nhãn(mắt tuệ).

1. Nhục nhãn (Phạm: Màôsacakwus):
Loại mắt có khả năng soi thấy
các sắc Hữu kiến hiển lộ không bị ngăn
ngại.
2. Thiên nhãn (Phạm: Dìvyacakwus):
Loại mắt chiếu thấy các sắc Hữu
kiến hiển lộ, không hiển lộ, hữu chướng,
vô chướng.
3. Tuệ nhãn (Phạm:Prajĩà-cakwus):
Loại mắt có khả năng chiếu soi tất cả các
TAM NHÃN

4840
T
pháp, có sắc hay không sắc.
[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Du
già sư địa Q.14; luận Câu xá Q.1]. (xt. Ngũ
Nhãn).
TAM NHÂN
.....
I. Tam Nhân.
Chỉ cho tâm chí thành, tâm sâu xa, tâm
hồi hướng phát nguyện. Ba tâm này là nhân
chính yếu để được vãng sinh Tịnh độ, cho
nên gọi là Tam nhân.
[X. Vãng sinh lễ tán kệ]. (xt. Tam Tâm).
II. Tam Nhân.
Chỉ cho Ứng đắc nhân, Gia hành
nhân, Viên mãn nhân do luận Phật tính
y cứ theo thứ tự giác ngộ thành Phật mà
lập ra.
1. Ứng đắc nhân: Nương vào lí không
của chân như mà tu nhân hạnh, ứng được
quả bồ đề nên gọi là Ứng đắc nhân.
2. Gia hành nhân: Nương vào tâm bồ
đề mà thêm công dụng tu hành, lấy đó làm
nhân mà có thể chứng được quả pháp thân,
nên gọi là Gia hành nhân.
3. Viên mãn nhân: Nhờ gia hành mà
nhân hạnh tròn đầy, vì thế gọi là Viên mãn
nhân.
Trong 3 nhân này, Ứng đắc nhân lấy
vô vi như lí làm thể, còn Gia hành nhân
và Viên mãn nhân thì lấy hữu vi nguyện
hành làm thể. Lại trong Ứng đắc nhân có
3 thứ Phật tính là Trụ tự tính, Dẫn xuất
tính và Chí đắc tính. Trụ tự tính chỉ cho
vị phàm phu trước Tu đạo; Dẫn xuất tính
chỉ cho vị Phát tâm trở lên đến tột cùng

Thánh vị Hữu học; Chí đắc tính tức là
Thánh vị vô học.
III. Tam Nhân.
Chỉ cho 3 thứ nhân quả trong quá trình
tu hành của Bồ tát. Đó là:
1. Dị thục nhân: Do nghiệp thiện, ác
chiêu cảm quả vui, quả khổ; vì 2 quả khổ,
vui chẳng phải thiện chẳng phải ác mà là
pháp vô kí, nên gọi nghiệp thiện, ác là Dị
thục nhân.
2. Phúc nhân: Lấy 3 Ba la mật thí, giới,
nhẫn làm nhân mà chiêu cảm quả báo phúc
đức, cho nên gọi thí, giới, nhẫn là Phúc
nhân.
3. Trí nhân: Lấy Tuệ ba la mật làm nhân
mà chiêu cảm quả trí bồ đề, vì thế gọi Tuệ
ba la mật là Trí nhân. Tinh tiến ba la mật
và Thiền định ba la mật thì chung cho cả
Phúc nhân và Trí nhân.
(xt. Tam Nhân Tam Quả).
IV. Tam Nhân.
Chỉ cho 3 nhân do luận Thành thực
căn cứ vào 6 nhân của luận Câu xá mà lập
ra, đó là:
1. Sinh nhân: Chỉ cho pháp khi sinh
ra có thể làm nhân, tức là Dị thục nhân.
2. Tập nhân: Như tập quen tham dục
thì tham dục càng thêm lớn, tức Đồng loại
nhân.
3. Y nhân: Như lấy 6 căn 6 cảnh làm
chỗ nương mà sinh ra 6 thức, tức 3 nhân
Câu dụng, Tương ứng và Biến hành. Còn
Năng tác nhân trong 6 nhân là Tăng thượng
duyên trong 4 duyên nên luận Thành thực
không lập.
V. Tam Nhân.
Gọi đủ: Tam nhân Phật tính.
Chỉ cho Chính nhân Phật tính, Liễu

nhân Phật tính và Duyên nhân Phật tính.
(xt. Tam Nhân Phật Tính).
TAM NHÂN PHẬT TÍNH
I. Tam Nhân Phật Tính.
Ba nhân Phật tính do Đại sư Trí khải tông Thiên thai căn cứ vào thuyết trong kinh Đại bát niết bàn quyển 28 (bản Bắc) mà lập ra. Nghĩa là tất cả chúng sinh đều có đủ 3 nhân Phật tính này, nếu được hiển bày thì liền thành diệu quả tam đức.
TAM NHÂN PHẬT TÍNH

T
4841
1. Chính nhân Phật tính: Chính tức là trung chính, trung ắt song chiếu, lìa thiên lìa tà, chiếu không chiếu giả, chẳng không chẳng giả, đầy đủ Tam đế, là chính nhân Phật tính. Cũng tức là lí thể của thực tướng các pháp, là nhân chính để thành Phật.
2. Liễu nhân Phật tính: Liễu tức là soi rõ, do Chính nhân ở trước mà phát ra trí soi rõ này, trí và lí ứng hợp nhau, đó là Liễu nhân Phật tính.
3. Duyên nhân Phật tính: Duyên tức là trợ duyên, tất cả công đức thiện căn đều giúp đở Liễu nhân để khai phát tính của Chính nhân, đó là Duyên nhân Phật tính.
[X. Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng; Tứ giáo nghĩa Q.6].
II. Tam nhân Phật tính.
Ba nhân Phật tính theo thuyết của luận Phật tính quyển 2.
1. Ứng đắc nhân: Chỉ cho Chân như do ngã không, pháp không hiển hiện.
2. Gia hành nhân: Chỉ cho tâm bồ đề.
3. Viên mãn nhân: Chỉ cho gia hành.
Trong 3 nhân trên, Ứng đắc nhân có 3 thứ Phật tính là: Trụ tự tính, Dẫn xuất tính và Chí đắc tính.
(xt. Tam Nhân).
TAM NHÂN QUÁN THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN
.....
Ba bậc người cùng quán xét 12 nhân duyên.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 40 (bản

Bắc) thì Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát của Thông giáo, tuy cùng quán xét 12 nhân duyên, nhưng tùy theo trí có cạn, sâu, pháp thành cao, thấp cho nên có 3 loại khác nhau.

1. Quán xét bằng hạ trí cho nên chứng được bồ đề của Thanh văn:
Hàng Thanh văn dùng trí của thể không, trước hết quán 12 nhân duyên sinh, kế đến quán 12 nhân duyên diệt, quán sinh, diệt như thế liền ngộ được chẳng sinh chẳng diệt, phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc mà chứng lí Chân không.

2. Quán xét bằng trí bậc trung cho nên chứng được bồ đề của Duyên giác:
Hàng Duyên giác cũng dùng trí của thể không, bắt đầu quán 12 nhân duyên sinh, sau đó quán 12 nhân duyên diệt, quán sinh quán diệt như thế liền ngộ được chẳng sinh chẳng diệt, phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc, lại dần dần trừ được tập khí. Vì trí năng quán của Duyên giác thù thắng hơn trí năng quán của Thanh văn, nên lí chân không mà hàng Duyên giác chứng được cũng sâu hơn.

3. Quán xét bằng trí bậc thượng cho nên được bồ đề của Bồ tát:
Bồ tát cũng dùng trí thể không mà quán xét sự sinh diệt của 12 nhân duyên, liễu ngộ phi sinh phi diệt, tức khắc đoạn trừ Kiến hoặc, Tư hoặc và tập khí của chúng. Vì trí năng quán của Bồ tát thù thắng hơn trí năng quán của Duyên giác, nên lí chân không mà Bồ tát chứng được là sâu xa nhất.

(xt. Thập Nhị Nhân Duyên).

TAM NHÂN TAM QUẢ

.....

Ba thứ nhân quả trong quá trình tu hành của Bồ tát. Đó là:
1. Dị thục nhân dị thục quả: Đời này gieo nhân thiện, ác, đời sau được quả.
2. Phúc nhân phúc quả: Lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục làm nhân, đời này và đời sau được quả tự tại.
3. Trí nhân trí quả: Tiến tu tất cả trí tuệ làm nhân, chứng được Tam thừa và Phật quả.
Về nhân quả Dị thục, như Bồ tát nhờ
TAM NHÂN TAM QUẢ

4842
T
không làm hại tất cả chúng sinh nên được thọ lượng đầy đủ; nhờ cúng dường bậc tôn trưởng nên được thế lực đầy đủ; do huệ thí cứu giúp nên được tự tại đầy đủ. Về nhân quả của Phúc, Trí, lấy Thí, Giới, Nhẫn làm Phúc, Tuệ làm Trí; còn Tinh tiến, Tĩnh lự thì chung cho cả Phúc và Trí. Người tu phúc là nhân phúc, không bị trôi lăn trong sinh tử, không bị tổn não, lại có thể giúp ích chúng sinh, mang lại quả phúc. Người tu Trí là nhân Trí, quyết định tính chất phải quấy, chính tà của Phúc, phát khởi vô lượng sự nghiệp thiện xảo là quả trí. Nhờ phúc và trí này mà chứng được Vô thượng chính đẳng bồ đề, đó là quả nghiệp rốt ráo.
TAM NHẤT NHỊ THỪA
....
Chỉ cho Tam thừa và Nhất thừa.
1. Tam thừa: Tức 3 thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát nói trong kinh Pháp hoa, có sự khác nhau về chứng đạo. Trong 3 thừa này thì 2 thừa Thanh văn và Duyên giác nhiếp thuộc Ngu pháp (ngu mê về lí pháp không của Đại thừa).
2. Nhất thừa: Tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật, trong các cõi Phật ở 10 phương chỉ có pháp Nhất thừa, đây là hội Tam thừa qui về Nhất Phật thừa nói trong kinh Pháp hoa. Nếu phối hợp với 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên của tông Thiên thai thì Tạng giáo và Thông giáo là Tam thừa, Biệt giáo và Viên giáo là Nhất thừa; nếu phối hợp với 5 giáo Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên của tông Hoa

nghiêm thì Tiểu giáo và Thủy giáo là Tam thừa, còn Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo thì thuộc Nhất thừa. Nếu phối hợp với các tông thì 4 tông: Tam luận, Pháp tướng, Thành thực, Câu xá thuộc về Tam thừa, còn 2 tông Hoa nghiêm và Thiên thai thì thuộc Nhất thừa.

TAM NHẬT TRAI

Cũng gọi Kiến vương trai.

Sau khi người chết đến ngày thứ 3, thân nhân thỉnh tăng ni thiết trai cúng dường để cầu siêu độ cho người quá cố, gọi là Tam nhật trai.

[X. Thích thị yếu lãm Q.hạ; môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TAM NHIÊT

Cũng gọi Tam hoạn.

Ba cái nóng. Tức là 3 nỗi khổ não mà loài rồng phải chịu đựng nói trong kinh Trường a hàm quyển 18. Đó là:

1. Nỗi khổ vì gió nóng, cát nóng làm cháy bỏng da thịt, xương tủy...

2. Nỗi khổ não vì bị gió dữ thổi bay mất chỗ cư trú và y phục.

3. Nỗi khổ não vì bị loài chim cánh vàng cướp mất rồng con trong cung điện.

[X. điều Ca sa công đức trong Chính pháp nhãn tạng].

TAM NHƯ LAI TẠNG

Ba nghĩa của Như lai tạng. Như lai tạng chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh ẩn chứa trong thân tạp nhiễm của tất cả hữu tình.

1. Theo thuyết trong Đại thừa chỉ quán pháp môn quyển 1, Như lai tạng có 3 nghĩa:

a. Năng tàng: Pháp thân của quả đức và tịnh tâm của tính tịnh, bao gồm 2 tính

nhiễm, tịnh và 2 sự nhiễm, tịnh nhưng
không bị ngăn ngại.
b. Sở tàng: Tâm tự tính thanh tịnh bị
cái vỏ của vô minh bao phủ.
c. Năng sinh:Tâm thể này có cái dụng
của 2 tính nhiễm và tịnh, đồng thời có sức
TAM NHƯ LAI TẠNG

T
4843
huân tập(xông ướp) của 2 thứ nhiễm và tịnh, có khả năng sinh ra các pháp thế gian và xuất thế gian.
2. Theo thuyết trong Viên giác kinh lược sớ quyển thượng, phần 1, Như lai tạng là chỉ cho pháp thân của Như lai, có 3 nghĩa sau đây:
a. Ẩn phú: Pháp thân của Như lai bị phủ kín trong sinh tử phiền não, giống như thỏi vàng bị vùi trong đống rác nhơ nhớp.
b. Hàm nhiếp: Pháp thân Như lai bao hàm vô lượng công đức như thân tướng, quốc độ, thần thông đại dụng, cũng bao hàm hết thảy chúng sinh, tất cả đều hàm nhiếp trong Như lai tạng.
c. Xuất sinh: Đứng về phương diện giác ngộ mà nói thì pháp thân Như lai đã bao gồm mọi đức, được rõ suốt chứng nhập thì có năng lực xuất sinh.
[X. kinh Chiêm sát Q.hạ; Thắng man bảo quật Q.hạ, phần đầu; Khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].
TAM NIÊM NGUYÊN LỰC
.....
Cũng gọi Tam niệm lực, Tam lực, Tam sự.
Chỉ cho ba thứ lực dụng của đức Phật A di đà nhớ nghĩ và hộ trì chúng sinh để khiến cho họ được thấy Phật. Đó là:
1. Đại thệ nguyện lực: Tức nguyện lực ở nhân vị(lúc còn tu nhân) của Phật, sức uy thần của Phật, cũng tức là lực dụng khi đã đắc quả, Phật dùng 3 thứ lực dụng này gia hộ chúng sinh thì chúng sinh liền được thấy

Phật.
2. Tam muội định lực: Phật thường an trụ trong định, tâm ý không tán loạn, hiện đại lực dụng; Phật gia hộ chúng sinh bằng lực dụng này, chúng sinh liền được thấy Phật.
3. Bản công đức lực: Tức sức công đức sẵn có của hành giả, có 2 nghĩa: Tính bản và Túc bản. Tính bản chỉ cho Phật tính vốn có; Túc bản chỉ cho sức thiện căn của đời trước.
Ngài Thiện đạo chủ trương 3 lực dụng trên đây đều là của đức Phật A di đà và gọi là "Di đà tam niệm nguyện lực". Nhưng Ma ha chỉ quán quyển 2 thượng, thì cho rằng Đại thệ nguyện lực và Tam muội định lực là lực dụng của Phật, còn Bản công đức lực là lực dụng thuộc về hành giả.
[X. kinh Bát chu tam muội Q.thượng; Hiền hộ phần trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.2; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyển Q.2, phần 1; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ chính quán kí Q.trung; Vãng sinh yếu tập Q.trung, phần cuối].
TAM NIÊM TRỤ
Phạm: Trìịi smfty-upasthànàni.
Cũng gọi Tam niệm xứ, Tam ý chỉ.
I. Tam niệm trụ.
Chỉ cho 3 ý niệm trong đó chư Phật thường an trụ.
Phật dùng tâm đại bi độ hóa chúng sinh, thường an trụ trong 3 niệm, không có các cảm giác lo mừng, vui buồn. Đây là 1 trong 18 pháp riêng (bất cộng pháp) của đức Phật.
Tam niệm trụ là:
1. Đệ nhất niệm trụ: Chúng sinh tin Phật, vâng theo lời Phật dạy mà tu hành,

Phật cũng không vì thế mà sinh tâm vui mừng, nhưng thường an trụ trong chính niệm chính trí.
2. Đệ nhị niệm trụ: Chúng sinh không tin Phật, chẳng làm theo lời Phật dạy, Phật cũng không vì thế mà sinh tâm lo buồn, nhưng thường an trụ trong chính niệm chính trí.
3. Đệ tam niệm trụ: Trong chúng sinh có người tin, người không tin, Phật biết
TAM NIÊM TRỤ

4844
T
điều đó, nhưng không vì thế mà sinh tâm
vui buồn, chỉ an trụ trong chính niệm
chính trí.
Ba niệm trên đây đều lấy niệm và tuệ
làm thể, là các công đức chỉ một mình Phật
có, chứ hàng nhị thừa không có được.
II. Tam Niệm Trụ.
Dựa theo thể của Tứ niệm trụ (thân,
thụ, tâm, pháp) mà Niệm trụ được chia làm
3 loại sau đây:
1. Tự tính niệm trụ(cũng gọi Tính niệm
xứ): Tứ niệm xứ đều lấy tuệ làm thể, có 3
thứ là Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ.
2. Tương tạp niệm trụ(cũng gọi Cộng
niệm xứ, Tương ứng niệm xứ): Lấy tuệ và các
pháp câu hữu khác làm thể.
3. Sở duyên niệm trụ(cũng gọi Duyên
niệm xứ, Cảnh giới niệm xứ): Lấy các pháp
sở duyên của tuệ làm thể.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 187 thì
trong Tam niệm trụ trên, Tự tính niệm
trụ và Sở duyên niệm trụ không đoạn
trừ được phiền não, chỉ có Tương tạp
niệm trụ là có khả năng ấy. Ngoài ra, Tứ
giáo nghĩa quyển 2 cho rằng tu 3 niệm
xứ có khả năng thành tựu 3 loại La hán,
như tu Tính niệm xứ có thể thành Tuệ
giải thoát la hán; tu Cộng niệm xứ có
thể thành Câu giải thoát la hán, tu Duyên
niệm xứ có thể thành tựu Vô ngại giải
thoát la hán.
[X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận
Câu xá Q.33; luận Du già sư địa Q.28; luận
Đại trí độ Q.19].
TAM NIẾT BÀN

.....
I. Tam Niết Bàn.
Ba thứ Niết bàn do tông Thiên thai dựa theo 3 phương diện Thể, Tướng, Dụng mà lập ra để nêu tỏ nghĩa bất sinh bất diệt. Đó là:
1. Tính tịnh Niết bàn: Thực tướng các pháp không nhiễm không tịnh, không nhiễm tức không sinh, không tịnh tức không diệt, không sinh không diệt tức là Tính tịnh Niết bàn.
2. Viên tịnh Niết bàn: Trí đạt đến cùng cực là Viên, Hoặc bị trừ hết sạch là Tịnh; Trí mà khế hợp với Lí thì Hoặc rốt ráo chẳng sinh, Trí rốt ráo chẳng diệt, chẳng sinh chẳng diệt tức là Viên tịnh Niết bàn.
3. Phương tiện tịnh Niết bàn: Trí thường khế lí thì chiếu rọi các cơ. Chiếu ắt ứng hiện, cơ cảm liền sinh, sinh này chẳng phải sinh, cơ duyên đã hết thì ứng thân liền diệt. Diệt này chẳng phải diệt, chẳng sinh chẳng diệt tức là Phương tiện tịnh Niết bàn.
Trên đây, theo thứ tự là Thể đại, Tướng đại và Dụng đại trong 3 đại, Pháp thân, Báo thân và Ứng hóa thân trong 3 thân.
[X. Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 hạ; Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.1 phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3, phần 1].
II. Tam Niết Bàn.
Ba loại Niết bàn của Tiểu thừa, Tam thừa và Nhất thừa.
1. Niết bàn của Tiểu thừa: Thân và trí đều còn, gọi là Hữu dư Niết bàn; thân

và trí đều không còn, gọi là Vô dư Niết bàn. Cả hai đều lấy tịch diệt vô vi làm thể.
2. Niết bàn của Tam thừa: Gồm có 5 thứ:
a. Vô trụ niết bàn: Vận dụng cả bi và trí, không trụ trước.
b. Tính tịnh niết bàn: Vì vốn có sẵn nên Niết bàn này thường vắng lặng, thanh tịnh.
c. Phương tiện tịnh niết bàn: Vì Niết bàn này nhờ các duyên tu hành mà có
TAM NIẾT BÀN

T
4845
được.
d. Hữu dư niết bàn: Vì còn có thân ứng hóa, chưa cùng tận.
e. Vô dư niết bàn: Pháp thân vắng bặt, vì thuận theo tịch diệt.
3. Niết bàn của Nhất thừa: Nói theo Biệt giáo thì có 10 thứ Niết bàn, như 10 thứ Niết bàn nói trong phẩm Li thế gian của kinh Hoa nghiêm.
[X. Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4]. (xt. Niết Bàn).
TAM NỘI
... ..
Ba âm bên trong. Chỉ cho Hầu nội (cổ họng), Thiệt nội(lưỡi)và Thần nội(môi). Đây là tiếng dùng trong Tất đàm học của Nhật bản, tức là 3 cách phát âm tiếng Phạm.
Phần đệ ngũ hạ tự liên thành thượng tự âm lệ trong Tất đàm thập nhị lệ của ngài An nhiên, cao tăng người Nhật bản, có ghi: Ngũ cú tự có 3 loại âm, thứ nhất là âm đầu của hầu nội; tức là chữ "ka"; thứ hai là âm đầu của thiệt nội, tức chữ "ca", "ỉa", "ta"; thứ ba là âm đầu của thần nội, tức chữ "pa". Chín chữ sau đó cũng có 3 loại âm. Một là âm đầu của hầu nội, tức chữ "ya", "ha", "kwa"; hai là âm đầu của thiệt nội, tức các chữ "ra", "la", "za", "wa", "sa"; ba là âm đầu của thần nội, tức chữ "va". Cũng tức là dùng âm đầu của các chữ thuộc 5 loại, 9 loại mà làm thành âm cuối của các chữ 3 loại âm. Chẳng hạn như âm đại không, âm niết bàn đều hàm chứa âm của hầu nội, thiệt nội và thần nội. Ba âm

của đại không là Hạnh, Kiến, Khiếm; 3 âm của niết bàn là Cách, Yết, Kiếp. Cách dùng này rất giống với Song thanh, Điệp vận của Trung quốc.
[X. Tất đàm lược kí; Tất đàm yếu quyết Q.1].
TAM PHẠM
Trời Sơ thiền trong Tứ thiền thiên cõi Sắc có 3 tầng trời là Phạm chúng, Phạm phụ và Đại phạm, gọi chung là Tam phạm. Đại phạm là vua, Phạm phụ là quan, Phạm chúng là dân.
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Chư tôn yếu sao Q.12]. (xt. Đại Phạm Thiên).
TAM PHÁP
.....
I. Tam Pháp.
Chỉ cho Giáo pháp, Hành pháp và Chứng pháp.
Gọi tắt: Giáo hành chứng.
Giáo là lời đức Phật chỉ dạy; Hành là chúng sinh tu hành giáo pháp của Phật; Chứng là tu hành để chứng ngộ chân lí. Đầy đủ 3 pháp này được gọi là Giáo pháp hoàn bị.
Thập địa kinh luận quyển 3 (Đại 26, 138 hạ) nói: "Thụ trì tất cả pháp luân của chư Phật có nghĩa là biên chép, cúng dường, đọc tụng, giãng diễn cho mọi người nghe về giáo pháp, Tu đa la... do Phật nói; nhiếp thụ tất cả Phật bồ đề có nghĩa là chứng pháp, chứng 3 pháp Phật bồ đề; nhiếp thụ sự chứng pháp này để giáo hóa, truyền trao. Còn giữ gìn bảo vệ tất cả giáo pháp của Phật chính là sự tu hành giáo pháp ấy. Trong lúc tu hành nếu gặp các chướng nạn thì phải giữ gìn, cứu giúp".

[X. Pháp hoa huyền nghĩa (hội bản)
quyển 1 thượng, 3 hạ; Tứ giáo nghĩa Q.1;
Đại thừa nghĩa chương Q.9].
II. Tam Pháp.
Chỉ choTâm, Phật và Chúng sinh cả 3
không sai khác, gọi là Tam pháp vô sai.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.10 (bản dịch
cũ)].
TAM PHÁP

4846
T
TAM PHÁP ẤN
.....
Ba pháp môn tiêu biểu đặc biệt của Phật giáo. Tức là 3 pháp nghĩa căn bản của Phật giáo: Các hành vô thường, các pháp vô ngã và Niết bàn tịch tĩnh. Ba thứ nghĩa lí này được dùng để ấn chứng xem các pháp nghĩa giảng nói có chính xác hay không, nên gọi là Tam pháp ấn. Các kinh điển Tiểu thừa nếu được ấn định bởi Tam pháp ấn "vô thường, vô ngã, niết bàn" thì đó chính là do đức Phật nói, nếu không thì do ma nói. Từ ngữ Tam pháp ấn này không thấy trong kinh điển thuộc hệ thốngPàli, còn trong kinh Tạp a hàm Hán dịch quyển 10 thì có thuyết giống với Tam pháp ấn. Đó là:
1. Các hành vô thường (Phạm: Anitỳa# sarva-saôskàrà#), cũng gọi Nhất thiết hành vô thường ấn, Nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn, gọi tắt: Vô thường ấn: Tất cả các pháp hữu vi ở thế gian đều là vô thường, vì chúng sinh không rõ biết, cho nên đối với vô thường lại chấp thường, bởi vậy Phật nói vô thường để phá cái chấp thường của chúng sinh.
2. Các pháp vô ngã (Phạm: Niràtmàna# sarva-dharmà#), cũng gọi Nhất thiết pháp vô ngã ấn, gọi tắt: Vô ngã ấn: Tất cả các pháp hữu vi vô vi trong thế gian đều là vô ngã, vì chúng sinh không rõ biết, cho nên đối với hết thảy pháp cưỡng lập chủ tể, bởi vậy Phật nói vô ngã để phá cái chấp ngã của chúng sinh.
3. Niết bàn tịch tĩnh (Phạm:Zantaô

nirvàịaô), cũng gọi Niết bàn tịch diệt ấn, Tịch diệt niết bàn ấn, gọi tắt: Niết bàn ấn: Hết thảy chúng sinh không biết cái khổ sinh tử, nên khởi hoặc tạo nghiệp, trôi lăn trong 3 cõi, bởi thế Phật nói pháp Niết bàn để ra khỏi khổ sinh tử, được Niết bàn tịch diệt.

Trên đây các hành vô thường nói về hữu vi, Niết bàn tịch tĩnh nói về vô vi, còn các pháp vô ngã thì nói chung cả hữu vi và vô vi. Tam pháp ấn nếu thêm vào "Nhất thiết hành khổ" nữa thì gọi là Tứ pháp ấn, Tứ pháp bản mạt, Tứ ưu đàn na. Ngoài ra, nếu lại thêm "Nhất thiết pháp không"(tất cả mọi hiện tượng đều hư dối không thật) thì là Ngũ pháp ấn.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Hữu bộ mục đắc ca Q.6; luận Đại trí độ Q.32; luận Đại tì bà sa Q.9; Câu xá luận quang kí Q.1].

TAM PHÁP ĐỘ LUẬN

Phạm: Tri-dharmika-zàstra.

Cũng gọi Tam pháp độ kinh luận.

Luận, 3 quyển, do ngài Tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 25.

Nội dung luận này dựa theo các kinh A hàm mà nói về 3 pháp 9 chân độ là: Đức (3 chân độ: Thí, Giới, Tu); Ác (3 chân độ: Ác hạnh, Ái, Vô minh) và Y (3 chân độ: Ấm, Giới, Nhập), đồng thời, giải thích rộng về đạo giải thoát. Chân độ là dịch âm từ tiếng Phạmkhaịđa, cũng gọi Kiền độ.

Tứ a hàm mộ sao giải 2 quyển (cũng được thu vào Đại chính tạng tập 25) là bản dịch khác của luận này.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

TAM PHÁP LUÂN
Gọi tắt: Tam luân.
I. Tam Pháp Luân.
Chỉ cho 3 pháp luân do ngài Chân đế
và ngài Huyền trang thành lập. Đó là:
1. Chuyển pháp luân(cũng gọi Sơ chuyển
pháp luân): Tức giáo pháp Tứ đế của Tiểu
thừa do đức Phật nói lần đầu tiên ở vườn
TAM PHÁP LUÂN

T
4847
Lộc dã, thuộc Hữu giáo trong Tam thời giáo.
2. Chiếu pháp luân: Chỉ cho giáo pháp kinh Bát nhã nói các pháp đều không, vì đây là lí Không chỉ có hàng Đại thừa thực hành, dùng Không chiếu phá Hữu, cho nên gọi là Chiếu pháp luân, thuộc về Không giáo trong Tam thời giáo.
3. Trì pháp luân: Để loại bỏ lí Không mà thời thứ 2 chấp trước, đức Phật lại nói về 3 tính và diệu lí chân như bất không khiến cho hàng Tam thừa đều tu trì được, cho nên gọi là Trì pháp luận. Đây là giáo pháp Duy thức trung đạo "Bất không diệu hữu", tức là Trung đạo giáo trong Tam thời giáo.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh huyền tán Q.1]. (xt. Tam Thời Giáo).
II. Tam Pháp Luân.
Chỉ cho Căn bản pháp luân, Chi mạc pháp luân và Nhiếp mạt qui bản pháp luân do ngài Cát tạng thành lập.
1. Căn bản pháp luân: Trong hội Hoa nghiêm, khi đức Phật mới thành đạo. Ngài vì hàng Bồ tát mà nói pháp môn Nhất nhân nhất quả, gọi là Căn bản giáo. Đây tức là Nhất thừa giáo nói trong kinh Hoa nghiêm.
2. Chi mạt pháp luân: Hàng độn căn phúc mỏng không nghe nổi Nhất thừa giáo 1 nhân 1 quả, cho nên ngoài Nhất Phật thừa, đức Thế tôn còn chia ra nói Tam thừa giáo để thích ứng với mọi căn cơ, đó tức là Chi mạt pháp luân.

3. Nhiếp mạt qui bản pháp luân: Đến hội Pháp hoa, lúc đó cơ duyên đã thuần thục, đức Phật lại qui nhiếp hàng Tam thừa trước kia trở về Nhất thừa, gọi là Nhiếp mạt qui bản pháp luân. Đây chính là giáo pháp "Hội tam qui nhất" của kinh Pháp hoa.

Cứ theo giáo phán trên thì kinh Bát nhã... mà tông Tam luận y cứ đáng lẽ phải thuộc Chi mạt pháp luân, nhưng theo bản ý của ngài Cát tạng thì ở cả 3 thời đức Phật đều giảng nói Đại thừa, mà kinh Bát nhã là kinh Đại thừa nên tất nhiên là thuộc về Căn bản pháp luân. Tông Tam luận dùng giáo phán Nhị tạng làm chính, còn giáo phán Tam pháp luân này thì được xem là phụ.

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm yếu quyết Q.10]. (xt. Hội Tam Qui Nhất).

TAM PHÁP NHẪN

Phạm: Tisra# kwàntaya#.

Cũng gọi Tam nhẫn.

I. Tam Pháp Nhẫn.

Ba loại nhẫn. Nhẫn nghĩa là thể ngộ, nhận thức sự lí mà tâm được an.

1. Âm hưởng nhẫn (Phạm: Ghowà=nugama-dharma-kwànyi), cũng gọi Tùy thuận âm thanh nhẫn, Sinh nhẫn: Lắng nghe giáo pháp mà tâm được an. Đây là giai vị Thập tín, nhờ nghe pháp âm mà liễu ngộ nên gọi là Âm hưởng nhẫn.

2. Nhu thuận nhẫn (Phạm: Anulo=mikì-dharma-kwànyi), cũng gọi Tư duy nhu thuận nhẫn, Nhu thuận pháp nhẫn: Nhờ sự tư duy của chính mình mà được liễu ngộ và tùy thuận chân lí. Đây là giai vị

Tam hiền, hàng phục các hoặc nghiệp, khiến 6 trần vô tính không sinh ra được, cho nên gọi là Nhu thuận nhẫn.
3. Vô sinh pháp nhẫn (Phạm: Anutpattika-dharma-kwànyi), cũng gọi Tu tập vô sinh nhẫn, Vô sinh nhẫn. Nghĩa là khế hợp chân lí. Tức Thất địa trở lên, lìa tất cả tướng mà chứng ngộ thực tướng.
Trong Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng, ngài Huyền nhất đời Đường đem
TAM PHÁP NHẪN

4848
T
Tam nhẫn phối với Tam tuệ: Nhờ được nghe âm giáo mà có Âm hưởng nhẫn là Văn tuệ; nhờ tùy phần điều phục tâm mà có Nhu thuận nhẫn là Tư tuệ; nhờ quán xét chứng lí vô sinh mà có Vô sinh nhẫn là Tu tuệ.
Lại trong Vô lượng thọ kinh sao quyển 5, vị tăng người Nhật bản là Liễu huệ, có dẫn lời giải thích của ngài Nghĩa tịch, người nước Tân la, về Tam nhẫn như sau:
1. Âm hưởng nhẫn: Nếu nghe pháp chân thực mà không kinh nghi sợ hãi, lại tin hiểu thụ trì, ưa thích thuận theo, tu tập an trụ, thì đó là Tùy thuận âm hưởng nhẫn bậc nhất. Đây là lời giải thích trong phẩm Thập nhẫn.
2. Tùy thuận nhẫn: Bồ tát tùy thuận tịch tĩnh quán xét tất cả pháp, bình đẳng chính niệm, không trái nghịch các pháp, dùng tùy thuận vào sâu tất cả các pháp, dùng trực tâm thanh tịnh phân biệt các pháp, tu bình đẳng quán và thâm nhập đầy đủ, đó là thuận nhẫn thứ 2, gọi là Tùy thuận nhẫn.
3. Vô sinh pháp nhẫn: Bồ tát không thấy có pháp sinh, không thấy có pháp diệt; nếu không sinh thì không diệt, không diệt thì không hết, không hết thì lìa cấu, lìa cấu thì không hoại, không hoại thì chẳng động, chẳng động thì vắng lặng, đó là Vô sinh pháp nhẫn.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.2; luận Du già sư địa Q.49; Vô lượng thọ kinh sao Q.4].

II. Tam Pháp Nhẫn.
Ba pháp Vô sinh nhẫn theo quan điểm
Tịnh độ giáo.
Do thấy cõi Tịnh độ của đức Phật A di
đà mà lòng sinh vui mừng và được 3 Vô
sinh nhẫn: Hỉ nhẫn, Ngộ nhẫn và Tín nhẫn.
Sự phân chia 3 Vô sinh nhẫn này là dựa
theo 3 trạng thái của tâm là hỉ(mừng), ngộ
(hiểu rõ) và tín (tin), khi được Vô sinh nhẫn
nhờ sự quán tưởng mạnh mẽ chuyên tinh,
thấy cõi Tịnh độ trang nghiêm mà tâm sinh
hoan hỉ. Nhưng vẫn còn nhiều thuyết phân
vân, không biết rốt cuộc thì loại Vô sinh
nhẫn này là do quán tưởng Phật mà được,
hay do lòng tin mà được?
[X. Quán kinh tự phần nghĩa].
III. Tam Pháp Nhẫn.
Chỉ cho 3 thứ nhẫn: Nại oán hại nhẫn,
An thụ khổ nhẫn và Đế sát pháp nhẫn
thuộc Nhẫn nhục Ba la mật.
1. Nại oán hại nhẫn: Dù bị người ta
oán ghét, hãm hại thì mình vẫn thản nhiên
chịu đựng, không có tâm trả thù.
2. An thụ khổ nhẫn: Dù có bị các nỗi
khổ não bức ngặt như tật bệnh, nước lửa,
dao gậy thì vẫn yên lòng nhẫn nại, điềm
nhiên bất động.
3. Đế sát pháp nhẫn: Xét kĩ thể tính
các pháp hư dối, vốn không sinh diệt, tin
hiểu chân thực, tâm không vọng động, an
nhiên lãnh nhận.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.7 (Thế
thân); Duy thức luận thuật kí Q.10, phần
đầu; Hoa nghiêm đại sớ sao Q.5]. (xt. Nhẫn).
TAM PHÁP TRIỂN CHUYỂN NHÂN QUẢ ĐỒNG
THỜI
Chỉ cho 3 pháp: Chủng tử năng sinh,
Hiện hành năng huân và Chủng tử sở huân

xoay vần, đắp đổi, đồng thời làm nhân làm
quả lẫn nhau. Đây là tiếng dùng của tông
Duy thức biểu thị sự quan hệ nhân quả
giữa chủng tử và hiện hành.
Tông Duy thức cho rằng những chủng
tử trong thức thứ 8 phải đợi các duyên hòa
hợp mới khởi lên hiện hành(tác dụng về
mặt hiện thực), rằng chủng tử của pháp hiện
hành và sát na(khoảng 1 nháy mắt), hiện
hành cũng được huân tập(xông ướp) trong
bản thức(thức thứ 8), tức cái được gọi là
TAM PHÁP TRIỂN CHUYỂN NHÂN QUẢ ĐỒNG THỜI

T
4849
"Chủng tử sinh hiện hành, hiện hành huân chủng tử". Lúc này, chủng tử năng sinh, hiện hành sở sinh làm năng huân và chủng tử sở huân xoay vần đắp đổi làm tác dụng lẫn nhau, mà sự quan hệ nhân quả giữa chúng là cùng 1 sát na, chứ không phải khác thời, đó tức là "Tam pháp triển chuyển, nhân quả đồng thời". Mối quan hệ nhân quả giữa chủng tử và hiện hành của các pháp quá khứ, vị lai đều là tương tục đồng thời, như đốt bấc thì có tia lửa, lửa cháy thì thành ngọn đèn.
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu]. (xt. Thất Chuyển Đệ Bát Hỗ Vi Nhân Quả).
TAM PHÁT NGUYỆN
.....
Chỉ cho 3 nguyện đã phát, đang phát và sẽ phát nói trong kinh A di đà.
1. Nguyện đã phát: Tâm nguyện vãng sinh Tịnh độ đã phát trong quá khứ.
2. Nguyện hiện phát: Nguyện hiện đang phát.
3. Nguyện sẽ phát: Nguyện sẽ phát trong tương lai.
Vì nhân duyên đời trước khác nhau, nhiều căn cơ bất đồng, nên tâm phát nguyện có chia ra trước sau, mau chậm, vì thế nên vãng sinh Tịnh độ cũng có 3 thời khác nhau như trên.
Kinh A di đà (Đại 12, 348 thượng) nói: "Nếu những ai đã phát nguyện, đang phát nguyện và sẽ phát nguyện muốn sinh về cõi nước của Phật A di đà thì các người ấy đều được bất thoái chuyển đối với quả vị

Vô thượng chính đẳng chính giác".
TAM PHẠT NGHIỆP
.....
Phạm: Trìịi daịđàni.
Pàli:Tìịi daịđàni.
Gọi tắt Tam phạt.
Chỉ cho 3 loại ác nghiệp: Thân phạt nghiệp, khẩu phạt nghiệp và ý phạt nghiệp.
1. Thân phạt (Phạm: Kàya-daịđa): Chỉ cho các tội ác do thân nghiệp gây ra như sát sinh, trộm cướp, gian dâm...
2. Khẩu phạt (Phạm:Vàg-daịđa): Chỉ cho các tội ác do khẩu nghiệp sinh ra như nói dối, nói thêu dệt, ác khẩu, 2 lưỡi và phỉ báng Tam bảo...
3. Ý phạt (Phạm: Mano-daịđa) Chỉ cho các tội ác từ ý nghiệp sinh ra như tham, sân, si...
Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển hạ (Đại 43, 1004 hạ) nói: "Tội ác do 3 nghiệp gây nên, hiện tại bị trời, người quở trách, vị lai sẽ phải chịu quả báo thống khổ, xấu ác, đáng trị phạt, đáng quở trách, nên gọi là phạt".
[X. kinh Trung a hàm Q.32; Duy thức nhị thập luận; luận Câu xá Q.18; Câu xá luận quang kí Q.18].
TAM PHẨM SA DI
.....
Chỉ cho 3 loại Sa di, tức là:
1. Hạ phẩm sa di: Từ 7 tuổi đến 13 tuổi, gọi là Khu ô sa di(Sa di đuổi quạ). Trẻ nhỏ xuất gia, ngài A nan không dám độ, đức Phật dạy: Nếu đuổi được chim quạ không để chúng khuấy phá thì độ được.
2. Trung phẩm sa di: Từ 14 tuổi đến 19 tuổi, gọi là Ứng pháp sa di(Sa di đúng

pháp). Đây đúng là địa vị sa di, nương thầy điều luyện thuần thục, có khả năng thụ giới Cụ túc của Tỉ khưu.
3. Thượng phẩm sa di: Hai mươi tuổi trở lên, gọi là Danh tự sa di, vốn là địa vị của tăng, nhưng vì chưa đủ duyên nên gọi là Danh tự sa di.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 4]. (xt. Sa Di).
TAM PHẨM SA DI

4850
T
TAM PHẨM TẤT ĐỊA
.....
Tất địa của người tu hành Mật giáo có 3 phẩm thượng, trung, hạ.
Tất địa, tiếng Phạm làSiddhi, dịch ý là thành tựu, nghĩa là hành nghiệp của Tam mật ứng hợp nhau thì thành tựu diệu quả. Trong 3 phẩm Tất địa, Tất địa thượng phẩm vãng sinh về cõi nước Mật nghiêm của Phổ môn Đại nhật; Tất địa trung phẩm vãng sinh về các cõi Tịnh độ ở 10 phương, trong đó có cõi Cực lạc ở phương Tây; còn Tất địa hạ phẩm thì sinh về các cung trời và cõi Tu la.
TAM PHẨM THÍNH PHÁP
.....
Nghe kinh pháp có 3 phẩm thượng, trung, hạ khác nhau, tức là: Thượng phẩm dùng thần để nghe, Trung phẩm dùng tâm để nghe, còn Hạ phẩm thì dùng tai để nghe.
TAM PHÂN BIỆT
... .
Phân biệt, Phạm:Vikalpa.
Chỉ cho 3 loại tác dụng suy tư, phân biệt, đó là:
1. Tự tính phân biệt (Phạm: Svab= hàva-vikalpa), cũng gọi Nhậm vận phân biệt, Tự tính tư duy. Tức là tác dụng nhận biết của tâm thức, đối trước cảnh sở duyên hiện tại, nhận biết 1 cách tự nhiên, ít phải suy tư khảo xét; đây là 1 loại tác dụng tư khảo đơn thuần.
2. Tùy niệm phân biệt (Phạm:Anus= maraịa-vikalpa), cũng gọi Tùy ức tư duy.

Tức 1 loại tác dụng tương ứng với ý thức, đối với các việc quá khứ nhớ nghĩ không quên, nhớ tưởng tùy theo việc hoặc truy niệm tùy theo cảnh.
3. Kế đạc phân biệt (Phạm: Abhin= ràpaịà-vikalpa), cũng gọi Suy đạc phân biệt, Phân biệt tư duy. Tác dụng tính toán suy lường đối với các sự tướng không hiện tiền.
Theo thuyết của luận Bà sa thì Nhị thiền trở lên là các cõi không có Tầm và Tứ nên không có Tự tính phân biệt; từ Sơ thiền trở lên là cõi định nên không có Kế đạc phân biệt, chỉ có Tùy niệm phân biệt là 3 cõi đều có.
[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; luận Câu xá Q.2; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.hạ]. (xt. Phân Biệt).
TAM PHẦN KHOA KINH
.....
Cũng gọi Nhất kinh tam đoạn.
Chia một bộ kinh ra làm 3 phần để giải thích. Nói chung, y cứ vào nội dung của 1 bộ kinh luận nào đó để phân chia thích đáng, gọi là Khoa văn. Thông thường đều chia làm 3 phần: Phần tựa, phần chính tông, phần lưu thông, cho nên gọi là Tam phần khoa kinh.
1. Phần tựa(cũng gọi Tự thuyết, Giáo khởi nhân duyên phần): Tức phần trình bày nguyên do phát khởi ra giáo thuyết của 1 bộ kinh.
2. Phần chính tông(cũng gọi Chính tông thuyết, Thánh giáo chính thuyết phần): Tức phần trình bày tông chỉ của bộ kinh, chính thức bàn về pháp môn được nói trong Thánh giáo.

3. Phần lưu thông(cũng gọi Lưu thông thuyết): Tức phần nói về sự lợi ích của việc thụ trì bộ kinh, khuyến khích mọi người lưu truyền rộng rãi để bộ kinh được lưu hành lâu dài, giúp chúng sinh đời mạt pháp y theo lời dạy mà vâng làm.

Thuyết Tam phần khoa kinh do ngài Đạo an sáng lập vào đời Đông Tấn và thịnh hành từ đời Lưu Tống về sau.

TAM PHẦN KHOA KINH

T
4851
[X. Phật địa kinh luận Q.1; Nhân vương Bát nhã kinh sớ Q.thượng, phần 1; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.4; Pháp hoa nghĩa kí Q.1]. (xt. Khoa Văn).

TAM PHẬT ĐÍNH

Chỉ cho 3 Phật đính trong viện Thích ca thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là đính biểu thị mọi đức của 3 bộ Như lai. Phật đính là Vô kiến đính tướng của Như lai, là tôn quí nhất trong các đức Phật. Tam Phật đính là:

1. Quảng đại Phật đính(cũng gọi Đại chuyển luân Phật đính, Quảng sinh Phật đính, Hội thông đại Phật đính, Hoàng sắc Phật đính). Hình tượng vị tôn này ngồi kết già trên hoa sen đỏ, tay phải cầm hoa sen, trên hoa sen dựng cây chày 1 chĩa, cánh tay đề ngang trước ngực; ngón cái và ngón giữa của tay trái bấm vào nhau, ngón trỏ dựng thẳng, bàn tay hướng ra ngoài, đặt ở trước ngực. Mật hiệu là Phá ma kim cương, hình Tam muội da là chày Kim cương 5 chĩa.

2. Cực quảng đại Phật đính(cũng gọi Cao Phật đính, Quảng đại phát sinh Phật đính, Cực quảng sinh Phật đính). Hình tượng vị tôn này thân màu vàng, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái cầm hoa sen đặt ở cạnh sườn, trên hoa sen có hạt châu màu lục; mật hiệu là Nan đô kim cương, hình Tam muội da là hoa sen nở rộ.

3. Vô biên âm thanh Phật đính (cũng gọi Vô lượng thanh chuyển luân Phật đính). Phạm âm thuyết pháp của Như lai vô lượng

vô biên, khế hợp với mọi căn cơ, nên gọi là Vô biên âm thanh Phật đính. Hình tượng vị tôn này thân màu vàng, bàn tay phải dựng đứng, co ngón trỏ, ngón giữa, để ở trước ngực; tay trái cầm hoa sen đặt ở cạnh sườn, trên hoa sen có vỏ ốc. Mật hiệu là Diệu hướng kim cương, hình Tam muội da là vỏ ốc trên hoa sen.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.5].

TAM PHẬT ĐỘ

..

Chỉ cho 3 cõi Phật nói trong luận Thành duy thức; Pháp tính độ; Thụ dụng độ và Biến hóađộ. Phật có 3 thân nên cõi nước Ngài an trụ cũng có 3 loại, tức Pháp thân Phật an trụ ở cõi Pháp tính, Báo thân Phật an trụ ở cõi Thụ dụng và Ứng thân Phật cư trụ trong cõi Biến hóa.
[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7, phần cuối]. (xt. Thụ DụngĐộ, Pháp Tính Độ, Biến Hóa Độ).

TAM PHẬT NGỮ

Cũng gọi Phật Tam ngữ, Tam Ý ngữ. Chỉ cho 3 thứ ý ngữ của Phật.
1. Tùy tự ý ngữ: Phật tùy thuận tự ý nói ra pháp nội chứng chân thực rõ ràng.
2. Tùy tha ý ngữ: Phật tùy thuận căn cơ chúng sinh mà nói các pháp phương tiện.
3. Tùy tự tha ý ngữ: Lời vừa tùy thuận tự chứng, vừa tùy theo đối cơ mà nói.
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Ma ha chỉ quán Q.3, phần 2].

TAM PHẬT TÍNH

I. Tam Phật Tính.

Chỉ cho 3 nhân Phật tính: Chính nhân Phật tính, Liễu nhân Phật tính, và Duyên nhân Phật tính, do ngài Trí khải căn cứ vào kinh Đại bát niết bàn Q.28 (bản Bắc) mà lập ra.
(xt. Tam Nhân Phật Tính, Phật Tính).
TAM PHẬT TÍNH

4852
T
II. Tam Phật Tính.
Cũng gọi Tam vị Phật tính.
1. Tự tính trụ Phật tính(cũng gọi Trụ tự tình tính): Phật tính của Giai vị phàm phu trước Kiến đạo, là Phật tính vốn sẵn có của chúng sinh mặc dù chúng sinh chưa tu hành. Tự tính của Phật tính này là thường trụ.
2. Dẫn xuất Phật tính(cũng gọi Dẫn xuất tính): Phật tính của Thánh vị Hữu học từ Phát tâm trở lên, nhờ sức tu tập, trí tuệ, thiền định... mà dẫn phát Phật tính vốn có của mình.
3. Chí đắc quả Phật tính(cũng gọi Chí đắc Phật tính, Chí cứu cánh quả): Phật tính của Thánh vị Vô học, nhờ tu nhân đầy đủ mà hiển hiện quả tính, tức là Phật tính sẵn có được thể hiện rõ ràng, giác ngộ rốt ráo.
[X. luận Phật tính Q.2; luận Thành duy thức Q.6; Nhiếp đại thừa luận thích Q.7, 9 (bản dịch đời Lương); Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.4].
III. Tam Phật Tính.
Chỉ cho 3 loại Phật tính: Lí Phật tính, Hành Phật tính, và Ẩn mật Phật tính được nói trong Duy thức nghĩa tư kí quyển 4, phần đầu. Đó là:
1. Lí Phật tính: Chân như còn bị trói buộc là nhân của quả Phật và 4 đức Niết bàn, gọi là Lí Phật tính.
2. Hành Phật tính: Lục độ vạn hạnh là nhân 4 trí để thành quả Phật bồ đề, gọi là Hành Phật tính.

3. Ẩn mật Phật tính: Tham, sân, si...
là pháp sở đoạn, sinh ra trí năng đoạn, như
cục phân là nhân của lửa, nên gọi là Ẩn
mật Phật tính.
[X. luận Năng hiển trung biên tuệ
nhật Q.4; Duy thức nghĩa chương Q.4,
phần đầu]. (xt. Nhị Phật Tính, Phật
Tính).
TAM PHẬT TỬ
Chỉ cho 3 loại Phật tử được nói trong
Hoa nghiêm kinh sớ quyển 7, đó là:
1. Ngoại tử: Hàng phàm phu chưa hề
vào đạo, không thể nối tiếp hạt giống Phật,
gọi là Ngoại tử.
2. Thứ tử: Hàng Thanh văn, Duyên giác
tu theo giáo pháp Tiểu thừa, không sinh ra
từ giáo pháp Đại thừa của Như lai, cho nên
gọi là Thứ tử.
3. Chân tử: Hàng Bồ tát Đại thừa vâng
lãnh pháp Đại thừa của Như lai, sinh ra từ
Pháp thân của Như lai, cho nên gọi là Chân
tử.
TAM PHONG PHÁI
.....
Chi phái thuộc tông Lâm tế, hưng
thịnh vào thời Minh, Thanh, Tổ khai sáng
là ngài Hán nguyệt Pháp tạng (1573-1635),
người huyện Vô tích, tỉnh Giang tô, Trung
quốc.
Cứ theo Ngũ đăng toàn thư quyển 65,
ngài Pháp tạngnghetiếng chẻ tre mà khai
ngộ ở Tam phong (nằm về phía tây nam
huyện Ngô, tỉnh Giang tô) tại Hải ngu.
Vào năm Thiên khải thứ 4 (1624), sư đến
chùa Kim túc làm Thủ tọa của ngài Mật
vân Viên ngộ, nhưng không đồng ý với
thuyết "Tự tính tự ngộ" do ngài Viên ngộ
đề xướng, mà chủ trương sự phân phái

của Ngũ gia Thiền tông đều có lí do, dựa theo Nhất đại viên tướng mà suy tìm khảo xét về nguồn gốc của Phật tổ, rồi vào năm Thiên khải thứ 5 (1625), soạn Ngũ tông nguyên 1 quyển. Để đối lại, vào năm Sùng trinh thứ 7 (1634), ngài Viên ngộ soạn Thất tịch và 2 năm sau (1636) lại soạn Tam tịch để bác bỏ thuyết của ngài Pháp tạng, đệ tử ngài Pháp tạng là ngài Đàm cát Hoằng nhẫn soạn Ngũ tông cứu để

TAM PHONG PHÁI

T
4853
ủng hộ ngài Pháp tạng. Vào năm ngài Hoằng nhẫn thị tịch (1638), ngài Viên ngộ lại bác bỏ chủ trương của các ngài Pháp tạng và Hoằng nhẫn. Nhưng học trò ngài Pháp tạng còn có nhiều người như: Cụ đức Hoằng lễ, Kế khởi Hoằng trừ..., lại có pháp tôn là Kỉ ấm (trụ trì chùa Tường phù tại Thường châu) soạn Tông thống biên niên 33 quyển, vì thế phái Tam phong rất hưng thịnh tại Giang nam. Nhưng vua Thế tông nhà Thanh tự soạn Giản ma biện dị lục 8 quyển để bác bỏ phái này, đồng thời, hủy hoại những bản khắc in Ngũ tông nguyên và Ngũ tông cứu; hơn nữa, vào năm Ung chính 11 (1733) cấm chỉ sự lưu truyền của phái này.
[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.8; Ngũ đăng nghiêm thống Q.24].
TAM PHÚC
Chỉ cho 3 thứ tịnh nghiệp mà các hành giả Tịnh độ tu để cầu vãng sinh Cực lạc. Đây là chính nhân tịnh nghiệp của chư Phật 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai.
1. Thế phúc(cũng gọi Thế thiện): Các pháp thiện hiếu đễ trung tín xưa nay vẫn tồn tại ở thế tục, như hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ sư trưởng, tâm từ không giết hại, tu 10 việc thiện...
2. Giới phúc(cũng gọi Giới thiện): Những giới pháp do đức Phật chế định như: Tam qui, Ngũ giới cho đến giới Cụ túc mà các hàng người, trời, Thanh văn, Bồ tát... vâng giữ, không phạm uy nghi... Trong đó, hoặc thụ đầy đủ hay không đầy đủ, hoặc giữ đầy đủ hay không đầy đủ, tất

cả đều hồi hướng cho việc vãng sinh Tịnh độ.
3. Hành phúc(cũng gọi Hành thiện): Thiện căn của hàng phàm phu phát tâm Đại thừa, đầy đủ tự hành hóa tha; tức phát tâm đại Bồ đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa(khơi mở trí tuệ, chán khổ, ưa thích Niết bàn), khuyến tiến hành giả(khuyên mọi người xả bỏ việc ác, hướng tới đạo Niết bàn), phát nguyện vãng sinh Tịnh độ...
[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ (Trí khải); Quán kinh tán thiện nghĩa; Quán kinh tự phần nghĩa; Quán vô lượng thọ Phật kinh nghĩa sớ Q.trung (Nguyên chiếu)].
TAM PHÚC BÁT GIẢO
...
Tam (3) chỉ cho ngày mùng 1 của các tháng 1, 5, 9; Bát (8) chỉ cho các ngày Bát vương: Lập xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập thu, Thu phân, Lập đông, Đông chí. Vào 11 ngày này, các sứ giả của Chư thiên Đế thích và trăm vạn chúng thần, như Nhật nguyệt quỉ thần, địa ngục Diêm la... đều tâu lại(phúc tấu)các việc thiện ác của chúng sinh trong 3 cõi và so sánh (tỉ giảo)xem có giống như những điều mà thiện thần của Tứ thiên vương đã tâu lại vào 6 ngày trai mỗi tháng hay không, xem xét kĩ những việc tội phúc của chúng sinh để tránh sự sai lầm oan uổng, rồi căn cứ vào tội phúc nhiều hay ít mà quyết định sống chết, thêm bớt tuổi thọ và phúc đức.
Cứ theo Vô lượng kinh sớ của ngài Gia tường thì tất cả chúng sinh đều có 2 vị thần theo giữ gìn bên mình, 1 là Đồng danh(thần nam) ở trên vai bên trái, ghi chép các việc

thiện của chúng sinh ấy; vị thần thứ 2 là Đồng sinh(thần nữ) ở trên vai bên phải, ghi chép các việc ác của chúng sinh ấy. Thiện thần của Tứ thiên vương thì cứ vào 6 ngày trai hàng tháng xem xét sổ sách và tâu lên Thiên vương, rồi trong 1 năm lại có "Tam phúc bát giảo", tra xét lại không để lầm lẫn.
[X. kinh Ngũ giới, Pháp uyển châu lâm Q.88].
TAM PHÚC BÁT GIẢO

4854
T
TAM PHÚC NGHIỆP
Cũng gọi Tam phúc nghiệp sự, Tam tính phúc nghiệp sự.
I. Tam Phúc Nghiệp.
Chỉ cho 3 thứ phúc nghiệp nói trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 12, đó là:
1. Thí phúc nghiệp: Người tu hành khi gặp người nghèo cùng đến xin, tùy theo nhu cầu, nếu cần thức ăn thì cho thức ăn, cần áo mặc thì cho áo mặc, cho đến họ cần mền, chiếu, thuốc thang thì đều cung cấp cho họ. Vì bố thí được phúc nên gọi là Thí phúc nghiệp.
2. Bình đẳng phúc nghiệp: Người tu hành thường giữ giới luật, không nghĩ việc ác, phạm hạnh đoan chính, nói năng hòa nhã, đem tâm từ bi bình đẳng thương xót, che chở tất cả chúng sinh, khiến họ được an ổn. Vì tâm bình đẳng mang lại phúc đức nên gọi là Bình đẳng phúc nghiệp.
3. Tư duy phúc nghiệp: Người tu hành dùng trí tuệ tư duy quán xét, rõ biết pháp yếu, xa lìa các trần duyên tạp nhiễm của thế gian. Vì sự tư duy này là nghiệp phúc thiện xuất thế, cho nên gọi là Tư duy phúc nghiệp.
II. Tam Phúc Nghiệp.
Chỉ cho 3 loại phúc nghiệp: Thí, Giới, Tu.
1. Thí loại phúc nghiệp sự (Thí tính nghiệp): Đem những vật như: Thức ăn uống, y phục, mền chiếu, phòng xá, thuốc thang, đèn nến... bố thí cho các bậc sa môn, người tu khổ hạnh, những người xin ăn...; hoặc thực hành thân nghiệp thí,

ngữ nghiệp thí, ý nghiệp thí, đó là Thí loại.
2. Giới loại phúc nghiệp sự(Giới tính nghiệp): Hễ xa lìa các việc như: Giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối, uống rượu, buông lung... đó là Giới loại.
3. Tu loại phúc nghiệp sự (Tu tính nghiệp): Bốn tâm vô lượng: Từ, bi, hỉ, xả, đó là Tu loại.
[X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.3; luận Tập dị môn túc Q.5; luận Đại tì bà sa Q.82].
TAM PHƯỢC
... ..
Chỉ cho 3 thứ trói buộc. Phược là tên khác của phiền não. Như 3 căn bất thiện tham sân si trói buộc chúng sinh khiến không được tự tại, cho nên gọi là Phược.
1. Tham phược (Phạm: Ràgabandhana): Tâm chấp thủ gọi là Tham.
Đối với 5 trần cảnh vừa ý, chúng sinh khởi tâm tham đắm nhiễm trước, gây các hoặc nghiệp, do đó bị ràng buộc, không được tự tại.
2. Sân phược (Phạm: Dvewabandhana): Tâm phẫn nộ gọi là Sân. Đối
với 5 trần cảnh trái ý, chúng sinh sinh tâm phẫn nộ, khởi các hoặc nghiệp, do đó bị ràng buộc, không được tự tại.
3. Si phược (Phạm: Mohabandhana): Tâm mê hoặc, gọi là Si. Đối
với sự lí của tất cả các pháp, chúng sinh không rõ biết, vọng sinh tà kiến, khởi các hạnh tà, trói buộc không ngừng, không được giải thoát.
[X. luận Câu xá Q.21; luận Du già sư địa Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương

Q.3].
TAM PHƯƠNG TIÊN
Khéo sử dụng các pháp, tùy theo căn cơ làm lợi ích chúng sinh, gọi là phương tiện.
Cứ theo Tịnh danh kinh sớ thì Phương tiện có 3 loại:
1. Tự hành phương tiện: Phật và các
TAM PHƯƠNG TIÊN

T
4855
Bồ tát thuộc 41 giai vị, trong tâm tự chứng lí chân đế và tục đế chẳng thể nghĩ bàn.
2. Hóa tha phương tiện: Các vị Bồ tát thuộc Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, và Viên giáo hữu môn không đoạn phiền não, chiếu soi giới nội, giới ngoại và dùng nhiều pháp môn hóa độ chúng sinh.
3. Tự tha phương tiện: Hợp chung 2 loại phương tiện Tự hành và Hóa tha, gọi là Tự tha phương tiện.
TAM QUAN
Chỉ cho 3 câu hỏi hoặc 3 câu nói rất khó đáp như vượt qua cửa ải (quan) nên gọi là Tam quan. Có 2 thuyết:
I. Lăng nghiêm tam quan: Ba câu hỏi của Đại sư Từ vân Tuân thức đời Tống. Khi ngài trụ tại chùa Thiên trúc ở Hàng châu, tỉnh Chiết giang, có 1 vị quan chú giải kinh Lăng nghiêm, mang bản thảo đến xin ngài ấn khả. Ngài đang nhóm lửa, bảo rằng (Đại 49, 208 hạ):
"Các hạ lưu tâm đến Phật pháp thật là điều hiếm có. Nhưng, trước hết tôi có 3 câu hỏi, nếu Các hạ đáp đúng thì sách này sẽ được lưu thông, còn nếu không đúng thì tôi sẽ cho nó vào đống lửa này!".
Vị quan đồng ý. Ngài hỏi:
1. Chân tinh diệu nguyên tính tịnh minh tâm, chẳng hay Các hạ chú thích thế nào?
2. Ba nhân bốn, bốn nhân ba, uyển chuyển thành 12, lưu biến 3 lớp một mười trăm nghìn, đó là nghĩa gì?
3. Viên thông mà 25 bậc Thánh chứng

ngộ, đã nói là thực không hơn kém, thế tại sao ngài Văn thù lại chỉ chọn 1 mình Quan âm?"
Vị quan nghe xong, ngồi như phỗng đá, không biết trả lời ra sao, ngài Từ vân liền ném tập bản thảo vào lửa, từ ngữ "Lăng nghiêm tam quan" từ đó mà ra.
[X. Từ vân truyện trong Phật tổ thống kỉ Q.10].
II. Hoàng long tam quan: Thiền sư Phổ giác ở núi Hoàng long vào đời Tống, thường dùng 3 câu nói để hỏi người học (Vạn tục 138, 326 thượng):
"1. Mọi người đều có sinh duyên, vậy sinh duyên của Thượng tọa ở chỗ nào?
2. Tay tôi sao giống tay Phật?
3. Chân tôi sao giống chân lừa?"
Người học đương thời không ai khế hội được yếu chỉ của các câu hỏi ấy, tùng lâm trong thiên hạ bèn gọi đó là Tam quan.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.17].
TAM QUÁN
.....
I. Tam Quán.
Chỉ cho 3 pháp quán: Không quán, Giả quán, Trung quán do tông Thiên thai thành lập.
1. Không quán(cũng gọi Tòng Giả nhập Không quán, Nhị đế quán): Không nghĩa là lìa tính, lìa tướng. Tức quán tâm 1 niệm không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa, gọi đó là Không. Do quán 1 niệm không, cho nên 1 không thì tất cả không, Giả, Trung cũng đều là Không; 3 pháp quán Không, Giả, Trung này có công năng trừ sạch tướng Tam hoặc, dùng Không quán trừ sạch tướng Kiến hoặc,

dùng Giả quán trừ sạch tướng Trần sa và dùng Trung quán trừ sạch tướng Vô minh. Ba tướng đều sạch, rốt ráo là không, đó là Không quán. Nói một cách đơn giản là từ lập trường thường thức của thế tục(Giả) tiến vào lập trường chân lí của tông giáo (Không), đó là Không quán.
2. Giả quán(cũng gọi Tòng không nhập giả quán, Bình đẳng quán): Giả nghĩa là tất cả các pháp đều đầy đủ. Tức quán tâm 1
TAM QUAN

4856
T
niệm có đầy đủ tất cả pháp, gọi đó là Giả. Do quán 1 niệm giả nên 1 giả thì tất cả đều giả, Không, Trung cũng đều là Giả; vì 3 pháp quán Không, Giả, Trung, này đều có công năng lập pháp, nên dùng Không quán lập pháp Chân đế, dùng Giả quán lập pháp Tục đế và dùng Trung quán lập pháp Trung đế, 3 pháp đều lập, tức là diệu quả, đó là Giả quán. Nói cách đơn giản là chẳng bị dính mắc nơi Không mà tiến vào cảnh giới thế tục có trí Phật chiếu soi cùng khắp, đó là Giả quán.

3. Trung quán(cũng gọi Trung đạo đệ nhất nghĩa đế quán): Trung tức là ở chính giữa, dứt bặt 2 bên đối đãi. Nghĩa là quán tâm 1 niệm chẳng phải không chẳng phải giả, tức không tức giả, gọi đó là Trung. Do quán 1 niệm trung, nên 1 trung thì tất cả trung, Không, Giả đều là Trung. Vì 3 pháp quán Không, Giả, Trung này đều có công năng dứt bặt đối đãi, nên nói Không thì không có pháp nào ngoài Không, nói Giả thì không có pháp nào ngoài Giả, nói Trung thì không có pháp nào ngoài Trung, cả 3 đều tuyệt đãi, tức là Viên trung, đó là Trung quán. Nói cách đơn giản là chẳng chấp Không quán, chẳng chấp Giả quán, hạnh của Bồ tát đại bi là Không, Giả viên dung, đó là Trung đạo quán.

Duy ma kinh văn sớ quyển 21, y cứ vào Biệt giáo và Viên giáo để phân biệt tướng Tam quán, có nêu ra 3 loại Tam quán khác nhau: Biệt tướng, Thông tướng và Nhất tâm, gọi là Tam chủng tam quán.

1. Biệt tướng tam quán: Tức lần lượt quán 3 đế 1 cách riêng rẽ. Nghĩa là nếu từ Giả vào Không(Không quán) thì chỉ được quán Chân đế; nếu từ Không vào Giả(Giả quán) thì chỉ được quán Tục đế; nếu vào Trung đạo chính quán thì mới chiếu rọi được cả Chân đế và Tục đế. Đây tức chỉ cho Tam quán của Biệt giáo, vì Biệt giáo cho rằng Tam quán không giống nhau, vả lại, phải lần lượt quán theo thứ tự nên còn gọi là Thứ đệ tam quán, Cách dịch tam quán, theo thứ tự đoạn trừ được 3 hoặc mà chứng được 3 trí.
2. Thông tướng tam quán: Tức trong 1 pháp quán mà hiểu suốt cả 3 đế. Nghĩa là nếu từ Giả vào Không thì biết Tục giả là Không, Chân đế trung đạo cũng đều là Không; nếu từ Không vào Giả thì biết Tục giả là Giả, Chân đế trung đạo cũng đều là Giả; nếu vào Trung đạo chính quán thì biết Trung đạo là trung, Tục giả, Chân không cũng đều là Trung. Tức dùng 1 pháp quán làm tên mà tâm thì hiểu suốt cả 3, đó là Thông tướng tam quán.
3. Nhất tâm tam quán: Tức trong 1 tâm niệm mà quán đủ cả 3 đế. Nghĩa là quán tâm 1 niệm rốt ráo không có, thanh tịnh như hư không, gọi là Không quán; tâm năng quán và cảnh sở quán đều rõ ràng sáng tỏ, gọi là Giả quán; tuy rõ ràng sáng tỏ nhưng tính thường tự không, không chẳng cố định là không, giả chẳng cố định là giả, gọi là Trung quán. Tức 3 mà 1, tức 1 mà 3, đó là Nhất tâm tam quán.
Thông tướng tam quán và Nhất tâm tam quán nói trên là chỉ cho Tam quán của Viên giáo, vì Viên giáo cho rằng Tam

quán là ở trong tâm 1 niệm chung hợp chân lí của cả 3 đế Không Giả Trung để quán xét, cho nên gọi là Viên dung tam quán, Bất thứ đệ tam quán. Lại vì đối tượng để quán xét là tâm 1 niệm nên nói 1 không tất cả không, 1 giả tất cả giả, 1 trung tất cả trung mà trở thành pháp quán tức không, tức giả, tức trung. Đây tức là ở trong 1 niệm quán phá tâm chấp (Không), cho tất cả hiện tượng dường như có(Giả) và thể đạt thế giới tuyệt đối(Trung). Về 1 niệm này có 2 cách nhìn khác nhau: Phái Sơn gia tông Thiên thai đời Tống bảo rằng TAM QUÁN

T
4857
1 niệm này là chỉ cho vọng tâm, còn phái Sơn ngoại thì lại cho đó là chân tâm. Phái Sơn gia lấy vọng tâm làm đối tượng(cảnh) quán xét, đây là 1 trong những lí do rất vững mạnh và chủ trương này được căn cứ vào thuyết "Tam khoa giản cảnh" (Khu biệt) trong Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng. Tức là khi quyết định đối tượng quán xét thì cần phải phân biệt cảnh giới của 3 khoa: 5 ấm, 12 nhập, 18 giới. Trước hết, trong 3 khoa chọn lấy 5 ấm, trong 5 ấm lấy Thức ấm, trong Thức ấm, lấy thức thứ 6, trong thức thứ 6 lấy vô kí, cuối cùng, trong tâm vương và tâm sở thì lấy tâm vương làm đối tượng quán xét. Đây là trực tiếp lấy vọng tâm vô kí của phàm phu làm đối tượng quán xét.
Trong 4 giáo Hóa pháp, Tam quán là pháp quán của Biệt giáo và Viên giáo. Nếu phối hợp Tam quán với 4 giáo thì Không quán thuộc Tạng giáo và Thông giáo. Tạng giáo phân tích sự tồn tại của tất cả tâm và vật đều không có thực thể và cuối cùng qui về lí không, đây chính là "Tích không quán". Thông giáo thì lại tiến thêm bước nữa, trực tiếp thể đạt tất cả các pháp như huyễn tức không mà vào lí không, đây chính là "Thể không quán"; loại quán này có công năng đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi. Nhưng Không quán này chỉ thiên hẳn về 1 lí không, nên gọi là "Đãn không quán", trái lại, Không quán của Biệt giáo và Viên giáo thì gọi là "Bất đãn không quán". Nhưng đối với những người lợi căn, độn căn trong Thông giáo khi tu quán, cũng

có trường hợp người lợi căn từ Đãn không quán tiến vào Bất đãn không quán, như Biệt tiếp Thông, Viên tiếp Thông chính đã căn cứ vào lí do này.
Giả quán là pháp quán của Biệt giáo.
Tông Thiên thai chia Giả quán làm 2 loại:
1. Sinh tử giả: Tức tình kiến si mê của chúng sinh.
2. Kiến lập giả: Tức tri kiến được trí nhãn xuất thế gian của bậc Thánh soi sáng.
Cái giả khi từ Giả vào Không của Không quán thuộc Tạng giáo và Thông giáo nói trên là thuộc Sinh tử giả chứ chưa đạt đến Kiến lập giả. Còn Giả quán của Biệt giáo thì quán từ Không vào Giả, trên không có an lập giả sai biệt, cho nên thuộc Kiến lập giả. Đặc chất của Biệt giáo là quán vô lượng Tứ đế mà kiến lập hằng sa Phật pháp để ra khỏi cái giả nhằm làm lợi ích chúng sinh.
Còn sự khác nhau giữa Giả quán của Viên giáo và Giả quán của Biệt giáo là ở chỗ Biệt giáo xem Không quán khác với Trung quán, không tương tức nhau, vả lại, chỉ lập riêng Giả quán làm đối tượng, có công năng đoạn trừ Trần sa hoặc; trái lại, Viên giáo thì xem Không quán và Trung quán là 1, tức không tức trung, lấy diệu giả làm đối tượng, có công năng cùng lúc đoạn trừ cả 3 hoặc.
Trung quán thuộc Viên giáo, là pháp quán tối cao vô thượng, nó dung hợp cả Không quán và Giả quán, tức 3 mà 1, tức 1 mà 3, dùng quán lí Trung đạo mà hiểu cả 3 đế, gọi là "Bất đãn trung quán"; trái lại, Trung quán của Biệt giáo thì gọi là "Đãn trung quán". Người tu Đãn trung quán của Biệt giáo, trước hết phải tu

Không quán ở giai vị Thập trụ để phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, kế đến, tu Giả quán ở giai vị Thập hành để phá trừ Trần sa hoặc, sau cùng mới tu Trung quán (Đãn trung quán) để phá trừ Vô minh hoặc. Lúc này, Tam quán nhất tâm của Biệt giáo gần giống với Bất đãn trung quán của Viên giáo.

[X. Duy ma kinh huyền sớ Q.2; Ma ha chỉ quán Q.5; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1; Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.hạ; Tứ giáo nghĩa Q.1; Tông kính lục Q.35].

TAM QUÁN

4858
T
II. Tam Quán.
Chỉ cho 3 pháp quán tâm do ngài Trí khải lập riêng khi giảng kinh Pháp hoa.
1. Tòng hành quán(cũng gọi Ước hành quán): Nghĩa là chuyên y cứ vào pháp môn tu hành của các kinh mà tu quán, tức là chỉ đối với muôn cảnh mà quán 1 tâm, muôn cảnh tuy khác nhau, nhưng lí quán mầu nhiệm thì chỉ là 1, như quán xét "ấm" tức là nghĩa này.
2. Phụ pháp quán: Dựa vào các pháp tướng để tu Viên quán, tức căn cứ theo các pháp tướng như Tứ đế, Ngũ hạnh mà vào tâm 1 niệm để thành tựu pháp quán.
3. Thác sự quán(cũng gọi Lịch sự quán): Mượn nghĩa các việc để thành tựu tu quán, tùy theo mỗi việc đều dùng quán pháp biểu thị để trợ duyên giúp cho việc tu quán. Như mượn thành nhà vua để quán thì quán vua là 6 thức tâm vương, nhà là 5 ấm, thành nhà vua là thân của chúng ta, cho đến thành vua này tức Không, Giả, Trung, tâm vương làm ra nhà này, nếu tách rời 5 ấm thì nhà là Không, Không tức là thành Niết bàn.
Theo Thập bất nhị môn xu yếu quyển thượng thì Thập thừa là thể chung của 3 loại quán pháp, còn Thác sự, Phụ pháp và Tòng hành là tướng riêng của 3 loại quán pháp.
[X. Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng; Chỉ quán nghĩa lệ; Chỉ quán nghĩa lệ tùy thích Q.6].
III. Tam Quán.

Chỉ cho 3 pháp quán do Luật sư Đạo tuyên ở núi Chung nam thành lập, gọi là Nam sơn tam quán. Ba pháp này theo thứ tự là pháp quán của Nhị thừa, Tiểu bồ tát và Đại bồ tát. Đó là:
1. Tính không quán: Hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác quán xét tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh ra, vốn không có tự tính, là vô ngã; thường dùng lí này để soi rọi tâm mình, gọi là Tính không quán, tương đương với Tích không quán và Thể không quán của tông Thiên thai.
2. Tướng không quán: Hàng Bồ tát thuộc Tạng giáo và Thông giáo quán xét tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh ra, vốn không có tướng, nhưng vì chúng sinh mê chấp nên lầm thấy các tướng sai khác. Bồ tát thường dùng lí này để soi rọi tâm mình, gọi là Tướng không quán.
3. Duy thức quán: Thức là tâm thức. Hàng Bồ tát Đại thừa thuộc Biệt giáo và Viên giáo rõ biết tất cả các pháp ngoại trần ở thế gian đều do thức biến hiện ra, ngoài tâm không có vật gì tồn tại, tự tính vốn tự thanh tịnh. Lí này rất sâu xa mầu nhiệm, chỉ có ý duyên biết được, gọi là Duy thức quán. Duy thức quán lại được chia ra 2 thứ: "Trực nhĩ thông quán" là pháp tu của hàng lợi căn và "Lịch sự biệt quán" là pháp tu của những người mới phát tâm.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4]. (xt. Duy Thức).
IV. Tam Quán.
Chỉ cho 3 pháp quán về pháp giới do ngài Đỗ thuận, Tổ của tông Hoa nghiêm, y cứ vào kinh Hoa nghiêm mà thành lập.

1. Chân không quán: Tức là Lí pháp giới trong 4 pháp giới. Chân là ý niệm không hư dối; Không là sắc tướng không phải hình chất trở ngại. Nghĩa là lựa bỏ vọng tình để hiển bày chân tính mà qui về tính không bình đẳng, khiến thấy sắc chẳng phải thực sắc mà là chân không; thấy không chẳng phải đoạn không mà là chân tính; như vậy mới dứt bặt được những sự tướng của cái thấy do vọng tình mà hiển bày thể mầu nhiệm của chân không.
2. Lí sự vô ngại quán: Tức là Lí sự vô

TAM QUÁN

T
4859
ngại pháp giới trong 4 pháp giới. Lí nghĩa là tính lặng thể sáng; Sự nghĩa là hình tướng phần hạn. Tức quán sự tướng sai biệt và lí tính bình đẳng không sai biệt của muôn tượng, dung thông hòa nhập lẫn nhau 1 cách tự tại vô ngại; đây là vì muôn tượng đều do chân như tùy duyên biến hiện ra, hệt như nước tức sóng, sóng tức nước, chẳng hể ngăn ngại lẫn nhau. Cũng tức là quán xét tính chân như sinh khởi muôn pháp và muôn pháp mỗi mỗi đều lấy chân như làm tính.

3. Chu biến hàm dung quán: Tức là Sự sự vô ngại pháp giới trong 4 pháp giới. Chu biến nghĩa là trùm khắp mọi nơi; Hàm dung nghĩa là ngậm chứa hết thảy. Tính của chân như 1 vị bình đẳng, không thể phân chia, mỗi mảy bụi đều hàm chứa toàn thể chân như, mỗi sự tướng bao trùm tất cả pháp giới, do đó, 1 tướng và nhiều tướng dung hòa nhau vô ngại, lớn nhỏ bao hàm lẫn nhau, dung nhiếp vào nhau, trùng trùng vô tận.

Ba loại cảnh sở quán(3 pháp giới) trình bày ở trên tuy giống nhau ở nhất tâm pháp giới, nhưng do trí năng quán sâu, cạn khác nhau mà có 3 thứ sai biệt ấy, vì thế cũng gọi là Tam trùng quán môn.

Trong Pháp giới quán môn, ngài Đỗ thuận lại chia Chân không quán làm Tứ cú: Hội sắc qui không quán, Minh không tức sắc quán, Không sắc vô ngại quán và Mẫn tuyệt vô kí quán; chia Lí sự vô ngại quán làm 10 môn: Lí biến ư sự môn, Sự biến ư lí môn, Y lí thành sự môn, Sự năng

hiển lí môn, Dĩ lí đoạt sự môn, Sự năng ẩn lí môn, Chân lí tức sự môn, Sự pháp tức lí môn, Chân lí phi sự môn và Sự pháp phi lí môn; rồi lại chia Chu biến hàm dung quán làm 10 môn: Lí như sự môn, Sự như lí môn, Sự hàm lí sự môn, Thông cục vô ngại môn, Quảng hiệp vô ngại môn, Biến dung vô ngại môn, Nhiếp nhập vô ngại môn, Giao thiệp vô ngại môn, Tương tại vô ngại môn và Phổ dung vô ngại môn để giải thích thêm cho rõ ràng.
[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán; Hoa nghiêm kinh chỉ qui]. (xt. Tứ Pháp Giới, Tứ Pháp Giới Quán).
V. Tam Quán.
Chỉ cho 3 pháp quán nói trong kinh Viên giác. Đó là:
1. Xa ma tha (Phạm: Zamatha, Hán dịch: Chỉ): Chỉ nghĩa là dừng lặng. Người muốn cầu Viên giác, phải dùng tâm tỉnh biết thanh tịnh mà giữ lấy sự lặng lẽ làm hạnh, tâm không vọng động duyên theo các cảnh nhiễm tịnh, đó chính là thể chân chỉ, tương đương với Không quán của Thiên thai.
2. Tam ma bát đề (Phạm: Samàpatti, Hán dịch: Đẳng chí): Đẳng nghĩa là xa lìa hôn trầm, điệu cử, Chí nghĩa là làm cho tâm bình đẳng an hòa. Người muốn cầu Viên giác, phải dùng tâm tịnh giác biết rõ tâm tính và căn trần đều do huyễn hóa mà có, rồi khởi huyễn quán mà tu để trừ các huyễn; đây chính là Phương tiện tùy duyên chỉ, thường tùy duyên theo cảnh mà an tâm chẳng động, tương đương với Giả quán của Thiên thai.
3. Thiền na (Phạm:Dhyàna, Hán dịch:

Tĩnh lự): Tĩnh tức là định, lự tức là tuệ. Người muốn cầu Viên giác, phải dùng tâm tỉnh biết thanh tịnh không chấp lấy huyễn hóa và các tướng tĩnh lặng, mà thường thuận theo cảnh giới tịch diệt; đây chính là Tức nhị biên chỉ, không phân biệt tướng đối đãi 2 bên như: Sinh tử và niết bàn, chỉ tức và hữu vô..., tương đương với Trung quán của Thiên thai. Ngài Tông mật theo thứ tự gọi 3 pháp quán trên đây là: Mẫn tướng trừng thần quán(Tĩnh quán), Khởi huyễn tiêu trần quán(Huyễn quán) và Tuyệt đãi linh tâm quán(Tịch quán).

TAM QUÁN

4860
T
Ngoài ra, về chỗ giống nhau và khác nhau giữa 3 pháp quán của kinh Viên giác và 3 pháp quán của tông Thiên thai thì trong Viên giác kinh lược sớ quyển hạ, ngài Tông mật có chỉ ra rằng nghĩa lí của 2 bên tuy giống nhau nhưng ý thú thì khác nhau. Chỗ giống nhau là Mẫn tướng tức Không quán, Khởi huyễn tức Giả quán và Tuyệt đãi tức Trung quán. Còn chỗ khác nhau là Tam quán của Viên giác chỉ rõ phương tiện dụng tâm của hành giả, thường dựa vào tâm mà thành hạnh, cho nên không lập cảnh sở quán; còn Tam quán của tông Thiên thai thì suy cứu đến tận cùng tính tướng các pháp, thường nhờ vào nghĩa lí mà sinh hiểu biết, cho nên kiến lập Tam đế sở quán. Cũng sách đã dẫn có nói Tam quán của kinh Viên giác có tất cả 25 thứ Định luân thanh tịnh. Luân nghĩa là xoay chuyển phá dẹp, có năng lực phá dẹp hoặc chướng mà chuyển thành chính trí, cho nên gọi là Luân. Trong 25 luân, trước hết theo thứ tự chỉ tu riêng Tam quán; Tĩnh quán, Huyễn quán, và Tịch quán, gọi là Đơn tu Tam quán, đó là Tam luân. Kế đến tu "Giao lạc tam quán" (kết hợp 3 pháp quán với nhau), tức ban đầu lấy Tĩnh quán làm chính và Kiêm tu Huyễn quán, Tịch quán, 3 thứ quán này kết hợp với nhau thành 7 luân, rồi sau lại theo thứ tự đều lấy Huyễn quán, Tịch quán làm chính và kiêm tu 2 thứ quán còn lại; như vậy 3 cái 7 luân cộng chung thành 21 luân. Sau đó, dùng Tuệ viên giác viên tu

Tam quán, gọi là Như ý viên tu quán, đây chỉ là 1 luân, trở lên tổng cộng là 25 luân.
[X. Ngự chú viên giác kinh Q.thượng; Viên giác kinh sớ Q.hạ, phần 1].
VI. Tam Quán.
Chỉ cho 3 pháp quán tâm nói trong Quán kinh sớ truyền thống kí quyển 3:
1. Quán chúc quán: Năm thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân duyên theo 5 cảnh trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, hiển hiện rõ ràng, đối cảnh biết liền, không cần tính toán suy lường.
2. Quán tri quán: Sự hiểu biết tương ứng với trí thức, nhờ các tướng mà quán xét nghĩa.
3. Quán hành quán: Tức 13 quán. Nghĩa là nhờ vào sức chính định mà thực hành pháp quán suy lường cảnh giới.
Nếu phối hợp 3 pháp quán này với 3 phân biệt thì Quán chúc quán là Tự tính phân biệt, Quán tri quán là Tùy niệm phân biệt và Quán hành quán là Kế đạc phân biệt.
[X. Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương; Truyền thông kí nhu sao Q.16].
(xt. Tam Phân Biệt, Ngũ Tâm).
TAM QUANG
Chỉ cho mặt trời, mặt trăng và sao. Cũng chỉ cho 3 tầng trời: Thiểu quang, Vô lượng quang, và Quang âm thuộc Đệ nhị thiền cõi Sắc.
TAM QUANG THIÊN TỬ
Chỉ cho 3 vị Thiên tử: Nhật thiên tử, Nguyệt thiên tử và Minh tinh thiên tử. Trong phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 thì có: Danh nguyệt thiên tử, Phổ hương thiên tử, Bảo quang thiên tử. Pháp hoa

văn cú quyển 2 hạ cho rằng 3 vị Thiên tử Danh nguyệt... là nội thần của trời Đế thích, giống như các khanh tướng. Còn Pháp hoa kinh huyền tán quyển 2, phần đầu thì cho rằng Tam quang là chỉ cho 3 vị: Bảo quang, Danh nguyệt và Phổ hương. Quán thế âm tên là Bảo ý, là Nhật thiên tử, tức Bảo quang; Đại thế chí tên là Bảo cát tường, là Nguyệt thiên tử, tức Danh

TAM QUANG THIÊN TỬ

T
4861
nguyệt; Hư không tạng tên là Bảo quang, là Tinh thiên tử, tức Phổ hương. Đây là phối hợp Nhật, Nguyệt, Tinh với 3 vị Thiên tử trong kinh Pháp hoa, nhưng kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm ở đoạn văn kinh tương ứng đồng thời nêu tên 5 vị Thiên tử, Nguyệt thiên tử (Candra devaputra), Nhật thiên tử (Sùrya deva-putra), Phổ hương thiên tử (Samantagandha deva-putra), Bảo quang thiên tử (Ratnapsabha deva-putra), và Quang minh thiên tử (Avabhàsaprabha devaputra). Ngoài ra, theo Học hải dư trích quyển 4, khi người thợ làm tượng Phật tạo tượng Tam quang thì tượng Đại minh tinh thiên tử có hình tướng Bồ tát, còn Nhật thiên tử và Nguyệt thiên tử thì theo hình tướng người trời. Nếu y theo Bản môn của Tam quang thì đều có hình tướng Bồ tát, còn theo Tích môn thì đều lấy hình người trời, tức dùng cả Bản và Tích để tạo thành hình tượng Tam quang.
[X. kinh Hư không Bồ tát thần chú; kinh Thất Phật bát bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú Q.1; Pháp hoa nghĩa sớ Q.1].

TAM QUI Y

Phạm: Tri-zaraịa-gamana.
Pàli: Tì-saraịa-gamana.
Cũng gọi Tam qui, Tam tự qui, Tam qui giới, Thú tam qui y.
Qui y Tam bảo, nghĩa là quay về nương tựa Phật, Pháp, Tăng và xin được cứu giúp, che chở để mãi mãi thoát khỏi tất cả khổ não của thân tâm.

Tam qui y được chia làm 2 thứ:
1. Phiên tà tam qui: Tam qui được lãnh nhận khi bỏ tà đạo, trở về chính đạo.
2. Thụ giới tam qui: Có 4 loại là Ngũ giới tam qui(tín đồ tại gia khi thụ Ngũ giới thì phải thụ Tam qui trước), Bát giới tam qui(khi thụ 8 giới trai thì phải thụ Tam qui trước), Thập giới tam qui(khi thụ 10 giới Sa di, Sa di ni thì phải thụ Tam qui trước) và Cụ túc giới tam qui(khi thụ giới Cụ túc của tỉ khưu, tỉ khưu ni thì phải thụ Tam qui trước). Nếu thêm Phiên tà tam qui nữa thì thành5 loại, gọi chung là Ngũ chủng Tam qui.
Về chỉ thú của sự qui y Tam bảo, luận Câu xá quyển 14 cho rằng qui y Tam bảo mãi mãi xa lìa được tất cả khổ não. Đại thừa nghĩa chương quyển 10 thì nêu ra 3 nghĩa: Vì xa lìa khổ sinh tử, vì cầu Niết bàn xuất thế và vì lợi ích chúng sinh. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng, phần cuối, cho rằng công dụng của Tam qui chính là phá Tam tà, cứu Tam đồ, nối tiếp Tam thừa, ra khỏi Tam hữu, Phật pháp lấy Tam qui này làm gốc, chung cho tất cả giới phẩm và các pháp lành xuất thế.
Trong các luận Đại trí độ quyển 1, Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 1, Đại thừa khởi tín, Phật địa kinh luận quyển 1, A tì đàm tâm... ngay ở trang đầu đều có nêu văn Qui kính Tam bảo, bày tỏ sự cúi đầu kính lễ Tam bảo. Ngoài ra, lúc thụ Tam qui, người thụ phải theo lời dạy của Giới sư, xướng văn "Tam qui tam cánh". Tì ni thảo yếu quyển 5 ghi văn Tam qui tam cánh như sau (Vạn tục 70, 176 hạ): "Con tên là... xin trọn đời qui y Phật, qui y pháp,

qui y tăng(nói 3 lần)”; Con tên là... trọn đời qui y Phật rồi, qui y pháp rồi, qui y tăng rồi(nói 3 lần)”. Thụ Bồ tát giới nghi của ngài Trạm nhiên thì ghi (Vạn tục 105, 5 hạ): “Đệ tử tên là... nguyện từ đời này đến hết kiếp vị lai qui y Phật lưỡng túc tôn, qui y pháp li dục tôn, qui y tăng chúng trung tôn (nói 3 lần). Đệ tử tên là... nguyện từ đời này đến hết kiếp vị lai qui y Phật rồi, qui y pháp rồi, qui y tăng rồi(nói 3
TAM QUI Y

4862
T
lần)". Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, ngài Nguyên tín của Nhật bản cho rằng Tam qui y được chia làm Tiểu thừa và Đại thừa khác nhau, "trọn đời" là Tam qui của Tiểu thừa, còn "hết kiếp vị lai" là Tam qui của Đại thừa.
Lại theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4, phần đầu, "Qui y" và "Kính lễ" có 7 nghĩa khác nhau:
1. Qui y chỉ hạn cuộc ở nghiệp thân và nghiệp khẩu, kính lễ thì chung cho cả 3 nghiệp thân, khẩu, ý.
2. Qui y là qui y cả Tam bảo, phạm vi rộng hơn; còn kính lễ thì chỉ kính 1 vị tôn, phạm vi không rộng.
3. Qui y có giới hạn, cho nên phải nói "hết kiếp vị lai"; còn kính lễ chỉ cần nói lên lòng kính ngưỡng là được, cho nên hoặc lâu hoặc mau, không bị hạn định.
4. Qui y vì thành khẩn, thiết tha, nên phải có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp; còn kính lễ thì chỉ cần thiện biểu nghiệp là thành.
5. Qui y phải hợp cả thân nghiệp và khẩu nghiệp, ý nghĩa quan trọng hơn; còn kính lễ thì chỉ cần 1 nghiệp là thành.
6. Qui y thuộc về hình tướng nên chỉ có ở cõi Dục và cõi Sắc; còn kính lễ thì thông cả ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc.
7. Qui y do quán chân lí mà thành, ý nghĩa thù thắng hơn; còn kính lễ thì trọng hiền thiện là thành, ý nghĩa kém hơn.
[X. kinh Trường a hàm Q.11; kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Bắc); kinh Thắng man; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.32; luật

Thập tụng Q.56; Hữu bộ tì nại da Q.44; luận Đại trí độ Q.13; luận Đại tì bà sa Q.34, 124; luận Thập trụ tì bà sa Q.7]. (xt. Tam Bảo).

TAM QUĨ

... ..

I. Tam Quĩ.

Ba thứ quĩ phạm(khuôn phép để noi theo). Khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", tông Thiên thai có nói về 10 Diệu, trong đó có Tam pháp diệu chính là Tam quĩ. Đó là:

1. Chân tính quĩ: Tính chân lí không hư dối, không thay đổi, tức là chân như thực tướng.

2. Quán chiếu quĩ: Tác dụng của trí tuệ có năng lực phá trừ mê tình, hiển bày chân lí.

3. Tư thành quĩ: Muôn hạnh giúp thành trí dụng(tác dụng của trí tuệ) quán chiếu.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, hạ; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.11].

II. Tam Quĩ.

Chỉ cho 3 thứ quĩ phạm của người hoằng bá, lưu truyền kinh pháp, đó là nhà từ bi, áo nhẫn nhục và tòa pháp không, gọi chung là Y tòa thất tam quĩ. Vì lòng từ bi cứu khổ ban vui giống như mái nhà che chở chúng sinh, hạnh nhẫn nhục như chiếc áo ngăn ngừa phiền não ác chướng của chúng sinh, "tất cả các pháp không" như tòa ngồi để tự an ổn và làm cho chúng sinh an ổn.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.8, thượng]. (xt. Y Tòa Thất Tam Quĩ).

TAM QUỐC DI SỰ

Tác phẩm, 5 quyển, do vị tăng người Cao li là Nhất thiên (1206-1289) soạn, được

thu vào Đại chính tạng tập 49.
Nội dung sách này ghi chép các truyền thuyết dân gian được truyền tụng ở 3 nước Triều tiên (Tân la, Cao cú li và Bách tế) mà trước đó chưa sách nào ghi chép. Trước tác phẩm này 150 năm đã có bộ "Tam quốc sử kí" lưu hành ở đời. Sách này do thu chép các kí sự và truyền thừa đời xưa còn thiếu trong Tam quốc sử kí mà thành. Trong sách này bao gồm nhiều tư liệu Phật
TAM QUỐC DI SỰ

T
4863
giáo, ca dao đời cổ ở Tân la, những truyện
về Đàn quân, truyền thuyết khai quốc
của Giá lạc... tất cả 5 quyển gồm 9 môn.
Đầu quyển có Tam quốc niên biểu, quyển
1 làKỉ dị(ghi chép các truyện khác lạ)
quyển 2 là phần tiếp tục quyển 1, quyển
3 có các mục Hưng pháp, Tháp tượng,
quyển 4 là phần Nghĩa giải, quyển 5 gồm
các mục Thần chú, Cảm thông, Tị ẩn,
Hiếu thiện...
Sách này là 1 trong những sử liệu quan
trọng của Triều tiên sử cổ đại và Phật giáo
sử. Về cách chia khoa và thể lệ thì sách
này chịu ảnh hưởng Lương cao tăng truyện
của Trung quốc.
TAM QUỐC PHẬT PHÁP TRUYỀN THÔNG
DUYÊN KHỞI
Tác phẩm 3 quyển, do ngài Ngưng
nhiên, người Nhật bản soạn vào năm
1311.
Nội dung sách này lược thuật về thông
sử Phật giáo do các tông truyền bá ở 3 nước
Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Quyển
thượng trình bày khái quát về tình hình
truyền thông Phật pháp ở Ấn độ, kế đó
nêu ra 13 tông như Tì đàm, Thành thực,
Luật... ở Trung quốc; quyển trung và quyển
hạ thì nói về sự lưu truyền của các tông
Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm... ở
Nhật bản.
[X. Chư tông chương sớ lục Q.2].
TAM QUỐC TRUYÊN KÍ
Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Huyền
đống, người Nhật bản soạn, được thu vào
Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển

148.
Nội dung sách này ghi chép rộng rãi về các nhân duyên tạp sự, sự thực lịch sử nổi tiếng, các truyền thuyết quí lạ... của Phật giáo tại 3 nước Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản, bắt đầu từ đức Thích ca Như lai xuất hiện, Khổng tử ra đời, Thái tử Thánh đức đản sinh... tất cả gồm 357 điều.
TAM QUYỀN NHẤT THỰC
Ba giả tạm, một chân thực. Chỉ cho 4 giáo Hóa pháp của tông Thiên thai. Trong 4 giáo thì 3 giáo Tạng, Thông, Biệt là giáo pháp phương tiện tạm thời lập ra chứ chưa phải là giáo pháp liễu nghĩa, cho nên gọi là Tam quyền; trái lại, Viên giáo là giáo pháp chân thật liễu nghĩa, nên gọi là Nhất thực.
Pháp hoa văn cú quyển 3 thượng (Đại 34, 36 thượng) nói: "Tam quyền là cái khuôn vuông, Nhất thực là cái khuôn tròn".
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Hóa Pháp Tứ Giáo).
TAM QUYẾT ĐỊNH NGHIỆP
.....
Cũng gọi Tam thời nghiệp, Tam báo nghiệp.
Chỉ cho 3 thứ nghiệp quyết định thời gian chịu quả báo dị thục. Đây là thuyết của luận Câu xá quyển 15, đó là:
1. Thuận hiện pháp thụ nghiệp (gọi tắt: Thuận hiện nghiệp): Nghiệp tạo tác tăng trưởng ở đời này thì ngay đời này phải chịu quả báo dị thục.
2. Thuận thứ sinh thụ nghiệp (cũng gọi Thuận thứ nghiệp, Thuận sinh nghiệp): Nghiệp tạo tác tăng trưởng ở đời này, sang

đời thứ 2 mới chịu quả báo dị thục.
3. Thuận hậu thứ thụ nghiệp (cũng
gọi Thuận hậu nghiệp): Nghiệp tạo tác tăng
trưởng ở đời này đến đời thứ 3 hoặc lâu
hơn nữa mới chịu quả báo dị thục.
[X. luận Du già sư địa Q.9; luận A tì
TAM QUYẾT ĐỊNH NGHIỆP

4864
T
đạt ma thuận chính lí Q.40]. (xt. Định Nghiệp Bất Định Nghiệp).
TAM SÁM
.....
Chỉ cho 3 pháp sám hối.
1. Tác pháp sám: Thân lễ bái, miệng xưng niệm, ý tư duy, 3 nghiệp theo đúng pháp giãi bày tội lỗi, cầu xin sám hối.
2. Thủ tướng sám: Định tâm vận tưởng, ở trong đạo tràng, hoặc thấy Phật đến xoa đầu, hoặc thấy ánh sáng xuất hiện, hoặc thấy hoa bay, hoặc mộng thấy các tướng tốt lành, hoặc nghe tiếng trong hư không. Tùy theo các tướng ấy, hễ thấy được 1 tướng thì tội liền tiêu diệt.
3. Vô sinh sám: Tất cả tội nghiệp đều từ 1 niệm tâm tính không rõ mà sinh, nếu rõ tâm tính vốn không, tội phúc vô tướng thì hết thảy pháp đều rỗng lặng, tội cũng tiêu diệt.
Ba pháp sám trên đây thì Tác pháp sám và Thủ tướng sám là Sự sám, còn Vô sinh sám thì là Lí sám. Lí sám là chính yếu, Sự sám là phụ trợ. Nếu chính trợ đều thực hành, Lí sự đều vận dụng thì không tội nào không diệt, không phúc nào không sinh.
TAM SẮC
I. Tam Sắc.
Chỉ cho 3 loại sắc pháp.
1. Ngũ căn: Tức 5 sắc căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.
2. Ngũ cảnh(cũng gọi Ngũ trần). Tức là 5 cảnh giới: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.
3. Vô biểu sắc(cũng gọi Vô tác sắc). Chỉ

cho thế dụng của các hành vi(nghiệp)huân tập nơi thân thể, là các thói quen vô thức, mặc dù không biểu hiện ra ngoài, nhưng là nhân chiêu cảm quả báo, nương vào thân thể mà tồn tại.
[X. luận Đại tì bà sa Q.140; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Ngũ Căn, Ngũ Cảnh, Vô Biểu Sắc).
II. Tam Sắc.
Gọi đủ: Tam chủng sắc.
1. Hiển sắc: Sắc rõ ràng trông thấy được, như vàng xanh đỏ trắng, sáng tối, khói mây, bụi sương mù, hư không...
2. Hình sắc: Có các hình tướng trông thấy được, như dài ngắn, vuông tròn, to nhỏ, cao thấp...
3. Biểu sắc: Những việc sở hành có tướng tương đối biểu hiện ra ngoài có thể trông thấy, như đi đứng ngồi nằm, co duỗi, lấy bỏ...
[X. luận Ngũ uẩn; Tam tạng pháp số Q.11].
III. Tam Sắc.
Chỉ cho 3 loại sắc nói trong Tam tạng pháp số quyển 13, đó là:
1. Khả kiến hữu đối sắc: Tất cả các sắc trần, mắt thấy được(khả kiến), có đối ở trước.
2. Bất khả kiến hữu đối sắc: Chỉ cho 5 căn 4 trần.
3. Bất khả kiến vô đối sắc: Chỉ cho Vô biểu sắc. Ý thức duyên theo cảnh đã thấy trong quá khứ, gọi là Lạc tạ(tàn lụi).
[X. kinh Tạp a hàm Q.13, luận Tập dị môn túc Q.3].
TAM SĨ GIÁO
Tạng: Skyes-bu gsum.

Cũng gọi Tam sĩ phu đạo, Tam trượng phu đạo luận.
Chỉ cho Thượng sĩ giáo, Trung sĩ giáo và Hạ sĩ giáo, tức là giáo thuyết được chia theo 3 căn cơ thượng, trung, hạ của người (sĩ) tu hành.
1. Hạ sĩ giáo: Tức Nhân thiên thừa, tin thực có đời sau, quán xét sự vô thường
TAM SĨ GIÁO

T
4865
của cái chết và nỗi khổ của ác thú, qui y
Tam bảo, nói lí nghiệp quả, Thập thiện
nghiệp đạo.
2. Trung sĩ giáo: Tức Nhị thừa giáo.
Quán xét 4 đế khổ tập diệt đạo, lí pháp 12
nhân duyên, nói nghiệp và phiền não, luật
nghi giới...
3. Thượng sĩ giáo: Tương đương với
Đại thừa giáo, nói phát tâm Bồ đề, Lục độ,
Tứ nhiếp sự...
Giáo thuyết trên đây được nói trong
luận Bồ đề đăng của ngài A đề sa, vị cao
tăng người Ấn độ, được ngài Tông khách
ba, nhà cải cách lớn của Phật giáo Tây tạng,
tổ thuật trong tác phẩm Bồ đề đạo thứ đệ.
Giáo thuyết này vốn do ngài A đề sa khởi
xướng và ngài Tông khách ba kế thừa,
nhưng quan điểm của 2 ngài có hơi khác
nhau: Ngài A đề sa vì thích ứng với các căn
cơ thượng, trung, hạ mà nói Tam sĩ giáo,
còn ngài Tông khách ba thì nói Tam sĩ giáo
làthứ tự tu hành mà 1 sĩ phu phải trải
qua.
Phái Cách lỗ cho rằng Tam sĩ giáo có 4
đặc sắc:
1. Có thể giải trừ các mâu thuẫn thấy
trong giáo lí Phật giáo.
2. Tín thuận toàn bộ giáo pháp trong
kinh Phật.
3. Dễ dàng hiểu rõ chính nghĩa của giáo
pháp đức Phật.
4. Tránh được tội hủy báng chánh
pháp.
[X. Tây tạng Phật giáo nghiên cứu; Tây
tạng (Đa điền Đẳng quán); A đề sa giáo

học chi lịch sử đích vị trí (Phương thôn Tu cơ, Phật giáo sử học 2)].

TAM SINH

I. Tam Sinh.

Chỉ cho Tiền sinh, Kim sinh, Hậu sinh.

1. Tiền sinh(cũng gọi Tiền thế, Túc thế): Đời sống ở quá khứ.

2. Kim sinh(cũng gọi Hiện thế, Hiện sinh): Đời sống ở hiện tại.

3. Hậu sinh(cũng gọi Hậu thế, Lai thế, Lai sinh): Đời sống trong vị lai.

II. Tam Sinh.

Gọi đủ: Tam sinh thành Phật.

Chúng sinh nhờ thấy và nghe, hiểu và làm, chứng và vào mà trong 3 đời được Viên thành Phật đạo. Đây là giáo nghĩa của tông Hoa nghiêm.

(xt. Tam Sinh Thành Phật).

TAM SINH LỤC THẬP KIẾP

Ba đời sáu mươi kiếp. Đây là thời gian mà người tu Thanh văn thừa phải trải qua. Tức là tu quán 16 hành tướng của Tứ đế, dứt hết phiền não trong 3 cõi, chứng được quả A la hán thì nhanh nhất là 3 đời, mà chậm nhất là 60 kiếp. Trong 3 đời thì đời thứ nhất là tính tập tư lương Ngũ đình tâm và Tổng, Biệt niệm trụ... gieo trồng căn lành thuận với Giải thoát phần, đời thứ hai thì nương vào định Vị chí mà phát khởi trí tuệ thuận với Quyết trạch phần, đời thứ ba nương vào định Căn bản, một lần nữa, phát khởi trí tuệ thuận với Quyết trạch phần để vào Kiến đạo. Cũng có thuyết cho rằng đời thứ ba mới phát khởi trí tuệ thuận với Quyết trạch phần.

Lí do của việc Thanh văn chứng quả

nhập đạo có nhanh có chậm là vì căn cơ
có lợi có độn khác nhau. Tuy nhiên, về
vấn đề này, các luận thuyết nói không
đồng nhất, như Ngũ giáo chương thông
lộ kí quyển 41 và Tứ phần luật san bổ tùy
cơ yết ma sớ quyển 4 đều chủ trương 3
đời là lợi căn, 60 kiếp là độn căn; còn Hoa
nghiêm ngũ giáo chương quyển 2, Pháp
hoa kinh huyền tán yếu tập quyển 21 và
TAM SINH LỤC THẬP KIẾP

4866
T
Câu xá luận quang kí quyển 23 thì, ngược lại, chủ trương chậm là lợi căn, nhanh là độn căn, lí do là vì người lợi căn mới kham nổi việc tu hành lâu dài, như đức Phật đã trải qua thời kỳ tu hành trong 3 tăng kì trăm đại kiếp!
[X. luận Đại tì bà sa Q.7, 31; luận Du già sư địa Q.21, luận Hiển dương thánh giáo Q.7; Tam đại bộ bổ chú Q.8 (Tòng nghĩa)]. (xt. Tam Tăng Kì Bách Đại Kiếp).
TAM SINH THÀNH PHẬT
Gọi tắt: Tam sinh.
Trải qua 3 đời tu hành có thể thành Phật. Thuyết này do Ngài Trí nghiễm, Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm đề xướng, ngài Pháp tạng tập đại thành.
1. Kiến văn sinh(cũng gọi Kiến văn vị): Quán tưởng thấy cảnh giới Phật, Pháp, Tăng bảo, thiện hữu, kinh điển trong Biệt giáo Nhất thừa của Hoa nghiêm, nghe giáo pháp do Như lai nói và giáo môn do thiện hữu tăng bảo chỉ dạy, huân tập thành chủng tử vô tận vô ngại để thành tựu thiện pháp của Giải thoát phần.
2. Giải hành sinh(cũng gọi Giải hành vị): Trước được thấy nghe cảnh giới Nhất thừa, nhờ đó pháp lực được huân tập, xả bỏ thân trói buộc, cảm được sự thắng giải của Nhất thừa pháp giới, thành tựu viên mãn đại hạnh tự hành.
3. Chứng nhập sinh (cũng gọi Chứng quả sinh, Chứng nhập vị, Chứng quả hải vị): Hành giải đã trọn đủ, chứng được quả Phật bồ đề, tức thành tựu diệu quả viên mãn cùng tột.

Trong Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 2, Tam sinh thành Phật được giải thích rộng như sau:
1. Kiến văn sinh: Chúng sinh trong 8 nạn ở đời trước, thấy nghe chính pháp kinh Hoa nghiêm, chẳng những không tin nhận mà còn hủy báng, vì thế bị quả báo 8 nạn, đọa trong địa ngục, chịu các khổ cực. Sau, được đức Như lai phóng ánh sáng công đức thanh tịnh từ luân tướng dưới lòng bàn chân chiếu rọi đến, nhờ hạt giống lành thấy nghe kinh Hoa nghiêm ở đời trước, liền được thoát khổ địa ngục, sinh lên cõi trời Đâu suất, được thành đạo, chỉ nội trong 1 đời vượt lên ngôi Thập địa.
2. Giải hành sinh: Đồng tử Thiện tài đầu tiên yết kiến bồ tát Văn thù ở Phúc thành, nhờ đó được khai phát và khởi tín giải, bồ tát Văn thù bảo Thiện tài đi tham vấn các vị thiện tri thức khác và đi tới đâu cũng được chỉ bày pháp môn tu hành. Cuối cùng, đồng tử Thiện tài tham kiến bồ tát Phổ hiền, ngài Phổ hiền chỉ bảo Thiện tài tu nhân đại nguyện rộng lớn của Bồ tát, viên mãn đạo quả vô thượng của chư Phật.
3. Chứng nhập sinh: Ngài Xá lợi phất bảo 6 nghìn vị tỉ khưu, đứng đầu là tỉ khưu Hải giác, quán tưởng vô lượng công đức của bồ tát Văn thù sư lợi, đầy đủ trang nghiêm, tin hiểu vững chắc, đính lễ ngài Văn thù, đồng thời cùng với ngài Xá lợi phất nói rằng nguyện được sắc thân tướng hảo như bồ tát Văn thù. Bấy giờ, bồ tát Văn thù khai thị diễn nói pháp Đại thừa cho các vị tỉ khưu nghe, khiến họ thành tựu niềm thâm tín, được đại trí tuệ, chỉ trong 1 đời, chứng nhập pháp giới.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.18; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2;
Hoa nghiêm nhất thừa thành Phật diệu
nghĩa; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.40].
TAM SỞ Y
Cũng gọi Tam chủng sở y.
Ba chỗ nương, tức chỉ cho Nhân duyên,
Tăng thượng duyên và Đẳng vô gián duyên.
Ba loại duyên này là chỗ nương của tâm và
TAM SINH THÀNH PHẬT

T
4867
tâm sở khi sinh khởi tác dụng. Đây là giáo nghĩa của tông Pháp tướng.
1. Nhân duyên y (Phạm: Hetupratyaya), cũng gọi Chủng tử y, Căn bản y. Chỉ cho chủng tử trong thức A lại da thứ 8 (Sở y) làm nhân duyên trực tiếp sinh ra tâm và tâm sở. Nhân duyên y là chỗ nương chung cho tất cả pháp hữu vi, còn Chủng tử y thì chỉ giới hạn cho chủng tử.
2. Tăng thượng duyên y (Phạm: Adhipati-pratyaya), cũng gọi Câu hữu y, Câu hữu sở y. Chỉ cho các duyên đồng thời tồn tại với tâm và tâm sở, vừa làm chỗ nương vừa cung cấp năng lực cho tâm, tâm sở để sinh khởi tác dụng. Như 5 căn mắt, tai... chính là Tăng thượng duyên y. Duyên này được chia làm 4 y:
a. Đồng cảnh y: Năm thức trước lấy 5 căn làm Đồng cảnh y.
b. Phân biệt y: Chỉ cho thức thứ 6, vì Ý thức thứ 6 có phân biệt nên gọi là Phân biệt y.
c. Nhiễm tịnh y: Chỉ cho thức Mạt na thứ 7. Sự nhiễm ô và thanh tịnh của các thức đều lấy thức Mạt na làm chỗ nương.
d. Căn bản y: Chỉ cho thức A lại da thứ 8. Thức này là gốc sinh khởi các thức. Trong đó, 5 thức trước có đủ cả 4 y, thức thứ 6 có Nhiễm tịnh y và Căn bản y, thức thứ 7 chỉ có Căn bản y, thức thứ 8 lấy Nhiễm tịnh y làm Câu hữu y. Nhưng, ngài Hộ pháp cho rằng sự khác nhau giữa Sở y và Y là ở chỗ "Y" là chung cho tất cả pháp hữu vi, còn

"Sở y" thì chỉ hạn cuộc ở 6 căn. Từ đó về sau, các nhà phần nhiều cho đó là chính nghĩa.
3. Đẳng vô gián duyên y (Phạm: Samanantara-pratyaya), cũng gọi Khai đạo y. Chỉ cho ý căn của niệm trước diệt đi, nhường chỗ cho tâm và tâm sở của niệm sau sinh khởi, không gián đoạn. Đẳng vô gián duyên trong 4 duyên thì chung cho các tâm sở, còn Khai đạo y thì chỉ hạn cuộc ở tâm vương.
[X. luận Du già sư địa Q.1; luận Thành duy thức Q.4; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4, phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.4, phần cuối].(xt. Khai Đạo Y).
TAM SƯ THẤT CHỨNG
Cũng gọi Thập sư, Thập tăng.
Tam sư là 3 vị thầy, Thất chứng là 7 vị chứng minh. Chỉ cho số Giới sư phải có đủ trong giới tràng khi truyền giới Cụ túc cho tỉ khưu.
Tam sư gồm:
1. Giới hòa thượng: Chỉ cho Hòa thượng chính trao truyền giới luật, vị này là gốc, là chỗ qui hướng để tỉ khưu được giới, cho nên phải chí thành cung thỉnh 3 lần. Người đảm nhiệm chức vị này phải có từ 10 hạ trở lên, là người nghiêm trì giới luật, đầy đủ trí tuệ, có khả năng dạy bảo đệ tử.
2. Yết ma sư: Vị A xà lê đọc văn Yết ma, chủ trì nghi thức bạch tứ Yết ma truyền giới. Yết ma sư là nhân duyên chính cho việc thụ giới của tỉ khưu; nếu không có Yết ma sư vâng theo thánh pháp thì pháp lành trong pháp giới không từ đâu sinh khởi.

Người lãnh trách nhiệm này phải có từ 5 hạ trở lên.
3. Giáo thụ sư: Người dạy về uy nghi tác pháp, hương dẫn, mở đường hiểu biết cho các giới tử. Giáo thụ sư cũng phải có từ 5 hạ trở lên.
Còn Thất chứng sư thì chỉ cho 7 vị tỉ khưu họp lại để chứng minh cho việc thụ giới. Tam sư thất chứng đều phải được cung thỉnh trước khi cử hành nghi thức thụ giới.
TAM SƯ THẤT CHỨNG

4868
T
Tại Ấn độ cũng như Trung quốc, ở những khu vực "trung quốc" (nơi trung tâm văn hóa), Phật giáo thịnh hành hơn, dân chúng cũng đông đúc, chư tăng cũng có nhiều nên mới qui định Thập sư; còn những nơi "biên quốc" hẻo lánh thì chỉ cần Ngũ sư, tức Tam sư nhị chứng là được, gọi là "Trung thập biên ngũ". Nhưng khi thụ Ngũ giới thì chỉ cần 1 vị Hòa thượng, khi thụ Thập giới thì cần 1 vị Hòa thượng và 1 vị Yết ma sư là được. Ngoài ra, pháp Thỉnh sư thụ giới Bồ tát Đại thừa nói trong "Thụ bồ tát giới nghi" của ngài Trạm nhiên khác với phép Thỉnh sư nói trong luật Tứ phần trình bày ở trên. Tức thỉnh đức Thích ca Như lai làm Giới hòa thượng, bồ tát Văn thù làm Yết ma sư và bồ tát Di lặc làm Giáo thụ sư, hết thảy Như lai làm Tôn chứng sư, tất cả Bồ tát làm bạn đồng học; nhưng trên thực tế thì chỉ có 1 vị Truyền giới sư đảm nhiệm việc giáo thụ.
[X. kinh Tì ni mẫu Q.1; luật Tứ phần Q.31; luật Ngũ phần Q.17; luật Ma ha tăng kì Q.24]. (xt. Trung Quốc).
TAM SỰ GIỚI
Chỉ cho 3 thứ tịnh giới: Thân giới, Ngôn giới và Ý giới nói trong kinh Đại bảo tích quyển 117.
1. Thân tịnh giới: Thân thụ các giới, không thiếu sót, hủy phạm.
2. Ngôn tịnh giới: Tất cả lời nói đều chân thật, không nịnh hót, lừa gạt.
3. Ý tịnh giới: Trừ bỏ ác ý, xa lìa tham dục.

TAM SỰ NHÂN THẮNG CHƯ THIÊN
Có 3 việc mà cõi người hơn cõi trời theo luận Đại tì bà sa quyển 172. Đó là:
1. Năng dũng mãnh: Các trời đam mê vui sướng, không chịu tiến tu nữa; còn loài người tuy không trông thấy quả ở đương lai, nhưng lại chịu khó tiến tu không biếng nhác, dũng mãnh hơn các trời.
2. Năng ức niệm: Các trời mê đắm dục lạc, tuệ tính thường mờ tối, còn loài người có khả năng ghi nhớ những việc làm và lời nói rất lâu, phân biệt rõ ràng, thường không quên mất, nhớ dai hơn các trời.
3. Năng phạm hạnh: Các trời say đắm thú vui, không tu thiện nghiệp thêm nữa; con người khi mới phát tâm, thường vun trồng gốc lành thù thắng, thụ trì giới luật, hành nghiệp thanh tịnh, phạm hạnh hơn các trời.
TAM SỰ VÔ TẬN
.....
1. Bố thí vô tận: Bồ tát thích bố thí, cho đến bố thí cả thân mệnh mà tâm cũng không chán bỏ.
2. Trì giới vô tận: Bồ tát hộ trì giới cấm, chưa hề trái phạm, thấy người phạm giới thì thương tiếc xót xa, thấy người giữ giới thì tôn trọng quí kính, lại dùng giới pháp giáo hóa làm lợi ích chúng sinh, tâm không chán mệt.
3. Bác văn vô tận: Bồ tát muốn giáo hóa chúng sinh, nghe nhiều học rộng tất cả kinh điển, thậm chí luyện tập các nghệ thuật thế gian mà tâm không bao giờ mỏi mệt chán nản.
TAM TÀ HẠNH
I. Tam Tà Hạnh.

Chỉ cho 3 thứ tà hạnh mà luận Câu xá quyển 17 căn cứ vào Sắc nghiệp (tức thân nghiệp, ngữ nghiệp) để lập riêng ra như sau:

1. Tà ngữ: Ngữ nghiệp do sân, si sinh ra.

TAM TÀ HẠNH

T
4869
2. Tà nghiệp: Thân nghiệp do sân, si
sinh ra.
3. Tà mệnh: Thân nghiệp, ngữ nghiệp
do tham dục sinh ra.
Luận Đại tì bà sa quyển 116 (Đại 27,
605 trung) nói: "Tại sao tà mệnh khó trừ
sạch? Vì có 2 pháp khó bỏ: Tức người tại
gia tà kiến và người xuất gia tà mệnh.
Người tại gia tuy rất khôn ngoan, thụ trì
5 giới, nhưng nếu bị khổ bức bách thì đem
các thứ hương thơm, hoa tươi và thức ăn
uống đến cúng tế, cầu đảo trời, thần.
Những người xuất gia tuy rất thông minh,
thụ trì giới Cụ túc, nhưng vì điều kiện
sinh sống lệ thuộc người khác, cho nên
khi thấy thí chủ thì uy nghi tề chỉnh, hiện
tướng thân thiện, vì thế mà phân biệt tà
mệnh và chính mệnh.
II. Tam Tà Hạnh.
Chỉ cho 3 thứ hành nghiệp trái với
chính đạo nói trong luận Thành thực quyển
7. Tức là Thân tà hành, Khẩu tà hành và
Ý tà hành.
Phẩm Tà hành trong luận Thành thực
quyển 7 (Đại 32, 295 hạ) nói: "Các việc
ác do thân tạo tác gọi là Thân tà hành.
Tà hành này có 2 loại: Một là thuộc về
10 đạo bất thiện, như giết hại, trộm cắp,
gian dâm... Hai là không thuộc về 10 đạo
bất thiện, như roi gậy, trói buộc, làm dâm
với vợ mình... và các nghiệp ác khác (...).
Các nghiệp ác do miệng gây ra, gọi là
Khẩu tà hành, trong đó cũng có 2 loại:
Nếu khi người quyết định hỏi thì hiện
tiền dối lừa người khác, đó thuộc về đạo

bất thiện; còn tham, sân, tà kiến... thì là
Ý tà hành".
[X. Đại thừa nghĩa chương].
TAM TAI
.....
Cũng gọi Tam tai kiếp.
Tam tai có 2 thứ là Tiểu tam tai và Đại
tam tai.
Thế giới tuần hoàn theo 4 chu kì là
Thành kiếp(thời kì thành lập), Trụ kiếp(thời
kì tồn tục), Hoại kiếp(thời kì phá hoại) và
Không kiếp(thời kì rỗng không). Trong đó,
loài hữu tình xuất hiện trong 1 thời kì nhất
định ở Trụ kiếp, đến thời kì cuối cùng của
Hoại kiếp thì thế giới hoàn toàn bị phá
hoại. Trong Trụ kiếp và Hoại kiếp lần lượt
xảy ra 3 tai ách.
I. Theo thuyết của luận Câu xá quyển
12:
1. Tiểu tam tai: Kiếp Trụ được chia
làm 20 thời kì, tuổi thọ của loài hữu tình
từ 8 vạn tuổi giảm dần xuống đến lúc còn
10 tuổi, lại tăng dần lên đến 8 vạn tuổi, cứ
như thế tăng giảm lên xuống, lập đi lập lại
khoảng 10 lần(đầu tiên là Kiếp giảm, cuối
cùng là Kiếp tăng). Mỗi lần tuổi thọ con
người giảm xuống đến còn 10 tuổi, thì xảy
ra 1 tai ách, gồm có 3 thứ: Đao binh tai
(dùng các thứ vũ khí giết hại lẫn nhau), Tật
dịch tai(các loại bệnh dịch lưu hành) và Cơ
cận tai(nạn hạn hán mất mùa đói kém)... gọi
là Tiểu tam tai.
2. Đại tam tai: Hoại kiếp được chia
làm 20 thời kì, vào thời kiếp cuối cùng
thì thế giới bắt đầu hoại diệt và sinh ra
thiên tai, gồm Hỏa tai(thiêu hủy từ cõi Dục
đến các cõi trời Sơ thiền), Thủy tai(nước cuốn
trôi và dâng lên đến các cõi trời Nhị thiền) và

Phong tai(thổi bay tất cả cho đến các cõi trời Tam thiền). Sự phát sinh Đại tam tai theo 1 trình tự nhất định. Tức đầu tiên là Hỏa tai hủy diệt thế giới 7 lần, sau đó đến Thủy tai hủy diệt 1 lần; cứ như thế lập đi lập lại 7 lần, cuối cùng thì Phong tai thổi bay tất cả, thế giới không còn gì nữa, gọi là Đại tam tai.
[X. kinh Chuyển luân vương tu hành trong Trường a hàm Q.6; phẩm Tam tai trong kinh Trường a hàm Q.21; kinh Khởi thế Q.9; kinh Đại lâu thán Q.5; kinh Ưu
TAM TAI

4870
T
bà tắc giới Q.7; luận Đại tì bà sa Q.13; Câu xá luận quang kí Q.12]. (xt. Kiếp).
II. Theo thuyết trong Pháp uyển châu lâm quyển 1.
1. Tiểu tam tai:
a. Cơ cận tai: Nạn đói kém. Con người thọ 8 vạn 4 nghìn tuổi, cứ mỗi trăm năm giảm đi 1 tuổi, cho đến khi giảm xuống còn 30 tuổi thì hạn hán xảy ra, trời không mưa, cây cỏ không mọc, vô lượng nhân dân trong thế gian chết vì đói kém.
b. Tật dịch tai: các loại bệnh dịch lưu hành. Khi tuổi thọ con người giảm xuống đến còn 20 tuổi thì các chứng bệnh dịch xảy ra, vô lượng nhân dân ở thế gian phải chết.
c. Đao binh tai: Khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 10 tuổi thì xảy ra chiến tranh, mọi người dùng dao gậy đánh chém, tàn sát lẫn nhau, vô lượng nhân dân ở thế gian chết vì chiến tranh.
2. Đại tam tai:
a. Hỏa tai: Đến kiếp hoại, có 7 mặt trời xuất hiện, mặt đất và núi Tu di dần dần sụp đổ, nước 4 biển lớn cạn hết, cõi Dục và các cõi trời Sơ thiền đều bị cháy tiêu, không sót 1 vật.
b. Thủy tai: Từ cõi trời Sơ thiền trở xuống bị lửa thiêu hủy 7 lần, thế giới lại thành, vào thời kiếp Hoại, dần dần có mưa lớn, hạt nước to bằng bánh xe, lại thêm thủy luân dưới đất phun vọt lên, từ cõi Dục đến các tầng trời Nhị thiền đều bị nước tràn ngập, tất cả đều hoại diệt, như hạt muối tan trong biển nước.

c. Phong tai: Từ cõi trời Nhị thiền trở xuống trải qua 7 lần thủy tai, rồi lại trải qua 7 lần hỏa tai phá hủy cõi thế gian, đến khi thế giới hình thành trở lại, rồi vào thời kiếp Hoại, từ phía dưới phong luân có gió mạnh nổi lên, cộng thêm với nghiệp lực của chúng sinh đã hết nên mọi nơi đều nổi gió, từ cõi Dục cho đến các tầng trời Tam thiền thảy đều bị thổi bay, hết sạch không sót 1 vật gì.
[X. luận Du già sư địa Q.2].
TAM TÀI PHỐI TAM THẾ GIAN
.....
Tam tài là trời, đất và người được phối hợp với 3 loại thế gian.
1. Trời phối với Chính giác thế gian: Đạo trời to lớn, bao quát muôn tượng không sót; trí Phật sâu rộng, chiếu rọi khắp 10 phương, vì thế trời được phối hợp với Chính giác thế gian.
2. Đất phối với khí thế gian: Đất có khả năng chứa đựng, chuyên chở, là chỗ nương của thế giới; thế giới vô biên trong 10 phương cũng là chỗ nương của tất cả hữu tình chúng sinh, vì thế đất được phối hợp với khí thế gian.
3. Người phối với chúng sinh thế gian: Người là 1 trong các loài chúng sinh thuộc 6 đường; người và chúng sinh đều có tính biết, vì thế người được phối hợp với Chúng sinh thế gian.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.1]. (xt. Tam Thế Gián).
TAM TẠI
.....
Tại tâm, tại duyên và tại quyết định, được nói trong Vãng sinh luận chú quyển thượng của ngài Đàm loan. Nghĩa là nếu

so sánh hiệu lực của việc suốt đời tạo các tội ác và việc niệm Phật 10 niệm lúc hấp hối thì hiệu lực của việc niệm Phật thù thắng hơn vì 3 lẽ:
1. Tại tâm: Nói theo tâm thì niệm Phật là căn cứ chân lí, tội ác là căn cứ hư vọng.
2. Tại duyên: Nói theo duyên thì niệm Phật là căn cứ danh hiệu Phật chân thực, còn tội ác thì do chúng sinh mà có.
3. Tại quyết định: Niệm Phật lúc hấp
TAM TẠI

T
4871
hối, vì thời cơ cấp bách, có tính cách quyết
định, cho nên tâm định, còn tâm tạo tội
ác thì lúc đó không khởi lên.
TAM TAM MUỘI
.....
Phạm: Traya# samàdhaya#.
Pàli:Tayo samàdhì.
Cũng gọi Tam tam ma địa, Tam đẳng
trì, Tam định.
Chỉ cho 3 loại Tam muội.
1. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm
quyển 16thì 3 loại Tam muội là:
a. Không tam muội (Phạm: Sùnyatàsamàdhi):
Quán xét hết thảy các pháp đều
rỗng không, là Tam muội tương ứng với 2
hành tướng Không và Vô ngã của Khổ đế,
quán các pháp do nhân duyên sinh, ngã và
ngã sở đều là không.
b. Vô tướng tam muội (Phạm:
Animitta-samàdhi): Tức tất cả các pháp
đều không tưởng niệm, cũng không thể
thấy, là Tam muội tương ứng với 4 hành
tướng diệt, tĩnh, diệu, li của Diệt đế. Niết
bàn lìa 5 pháp sắc thanh hương vị xúc, 2
tướng nam, nữ và 10 tướng của 3 tướng
hữu vi, cho nên gọi là Vô tướng.
c. Vô nguyện tam muội (Phạm:
Apraịihita-samàdhi), cũng gọi Vô tác
tam muội; Vô khởi tam muội. Nghĩa là
đối với tất cả các pháp không có mong
cầu gì, là Tam muội tương ứng với 2 hành
tướng khổ và vô thường của Khổ đế, với
4 hành tướng nhân, tập, sinh, duyên của
Tập đế. Các pháp vô thường, khổ, nhân...
đều đáng chán xa, cho nên đạo như

thuyền bè cần phải xả bỏ, vì thường
xuyên theo định ấy nên có tên là Vô
nguyện.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.25 (bản
Bắc); luận Đại tì bà sa Q.104; luận Câu xá
Q.28; luận Thành duy thức Q.8; Câu xá
luận quang kí Q.28].
2. Theo luận Câu xá quyển 28 thì 3
loại Tam muội là:
a. Hữu tầm hữu tứ tam ma địa(cũng gọi
Hữu giác hữu quán tam muội): Đẳng trì tương
ứng với Tầm, Tứ, thuộc về Sơ tĩnh lự và Vị
chí định.
b. Vô tầm duy tứ tam ma địa (cũng gọi
Vô giác hữu quán tam muội): Đẳng trì chỉ
tương ứng với Tứ, thuộc về Tĩnh lự trung
gian địa.
c. Vô tầm vô tứ tam ma địa(cũng gọi Vô
giác vô quán tam muội): Đẳng trì không
tương ứng với Tầm và Tứ, thuộc về Cận
phần của Đệ nhị tĩnh lự cho đến Phi tưởng
phi phi tưởng xứ.
Trên đây, tâm thô gọi là Tầm(tìm cầu),
tâm tế gọi là Tứ(dò xét).
[X. luận Đại trí độ Q.23, luận Du già sư
địa Q.12; luận Thuận chính lí Q.79].
3. Theo luận Thành thực quyển 12
thì 3 loại Tam muội là:
a. Nhất phần tam muội: Tu định không
tu tuệ, hoặc tu tuệ không tu định.
b. Cộng phần tu tam muội: Vừa tu định
vừa tu tuệ, là Tam muội thế gian, thuộc
trong các pháp như Noãn (...).
c. Thánh chính tam muội: Tam muội
nhập vào pháp vị và chứng được Diệt đế.
Hành giả dùng định tu tâm, nhờ tuệ ngăn
dứt phiền não; dùng tuệ tu tâm, nhờ định
ngăn dứt phiền não. Dùng cả định lẫn tuệ

tu tâm, nhờ tính mà được tính giải thoát; lại vì định tuệ cùng lúc đầy đủ, nên gọi là Thánh chính.
4. Theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4 thì 3 loại Tam muội là:
a. Chân đế tam muội: Phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc cấu uế.
b. Tục đế tam muội: Phá trừ ác nghiệp cấu uế, Trần sa cấu uế.
c. Trung đạo tam muội: Phá trừ vô minh cấu uế.
[X. Phật địa kinh luận Q.1; luận Tạp a
TAM TAM MUỘI

4872
T
tì đàm tâm Q.7; Chú duy ma kinh Q.4;
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.5,
thượng; Ma ha chỉ quán Q.7, thượng].
TAM TAM MUỘI DA
.....
Phạm: Tri-samaya#.
I. Tam Tam Muội Da.
Cả 3 pháp đều là Tam muội da.
Tam muội da nghĩa là bình đẳng, như
Tam mật thân, ngữ, ý cả 3 pháp đều bình
đẳng và viên dung vô ngại, gọi là Tam tam
muội da, cũng gọi là Tam bình đẳng. Ngoài
ra, tâm trí bi, Phật pháp tăng, pháp báo
ứng(3 thân)... cũng đều gọi là Tam tam
muội da.
[X. phẩm Tam tam muội da trong kinh
Đại nhật Q.6; Đại nhật kinh sớ sao Q.4;
Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao
Q.10].
II. Tam Tam Muội Da.
Chỉ cho 3 loại Tam muội da. Tức là ấn
tướng và chân ngôn của 3 bộ Tam muội
da: Nhập Phật tam muội da, Pháp giới sinh
và Chuyển pháp luân khi tu pháp Thai tạng
giới của Mật giáo.
1. Nhập Phật tam muội da: Biểu thị ý
nghĩa gá vào thánh thai của Phật, trở thành
Phật tử mà nhập vào bình đẳng giới của
Như lai.
2. Pháp giới sinh: Biểu thị ý nghĩa
thánh thai đã đầy đủ, sinh ra trong nhà
Phật, hết thảy đều trang nghiêm và bình
đẳng với Như lai.
3. Chuyển pháp luân: Biểu thị ý nghĩa
con Phật lớn lên, thành Kim cương tát đỏa,

đầy đủ sự nghiệp kim cương tự lợi, lợi tha hết thảy đều trang nghiêm và bình đẳng với Như lai.
Ba loại ấn minh trên đều có nghĩa bình đẳng như thế, cho nên gọi là Tam tam muội da. Tam muội da cũng là Tam ma da, có đủ 4 nghĩa: Bình đẳng, bản thệ, trừ chướng và tỉnh biết.
[X. Phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.9; Thai tạng nhập lí sao Q.thượng]. (xt. Tam Ma Da).
III. Tam Tam Ma Da.
Gọi đủ: Tam bộ tam muội da.
Chỉ cho 3 bộ Tam muội da: Liên hoa, Kim cương và Phật bộ thuộc Thai tạng giới của Mật giáo.
1. Liên hoa bộ tam muội da: Chỉ cho lí tâm bồ đề thanh tịnh vốn có trong thân mình, lí ấy tuy ở trong bùn sinh tử của 4 loài 6 đường nhưng vẫn không bị nhơ nhuốm, giống như hoa sen mọc lên từ vũng bùn mà vẫn thanh khiết, vì thế gọi là Liên hoa bộ tam muội da.
2. Kim cương bộ tam muội da:Chỉ cho trí của lí tâm vốn có, trí này chìm trong biển sinh tử, tuy trải qua vô số kiếp nhưng vẫn không mất, mà lại có năng lực diệt trừ các phiền não, giống như Kim cương có công năng phá tan các vật khác, vì thế gọi là Kim cương bộ tam muội da.
3. Phật bộ tam muội da: Hai bộ Liên hoa và Kim cương ở trên vẫn còn thuộc địa vị phàm phu, lí và trí chưa hiển bày; nếu lí trí đầy đủ, giác đạo viên mãn thì gọi là Phật bộ. Hai bộ trước thuộc nhân vị tại triền(còn trong giai đoạn tu nhân và bị trói buộc), còn Phật bộ thì thuộc quả vị xuất triền.

TAM TAM PHÁP MÔN
Cũng gọi Lục tam phân biệt, Lục chủng tam pháp.
Chỉ cho 3 môn: Yếu môn, Chân môn, và Hoằng nguyện môn, là giáo lí do Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản dựa theo các danh số như Tam kinh, Tam nguyện, Tam sơ, Tam vãng sinh... mà tổ chức thành. Hai môn trước thuộc về môn Phương tiện, môn thứ 3 thuộc về môn Chân thực.
TAM TAM PHÁP MÔN

T
4873
1. Yếu môn: Chỉ cho giáo pháp do chính mình tu các thiện hạnh để hồi hướng Tịnh độ, nghĩa là "Giáo pháp nương vào chút ít thiện căn phúc đức nhân duyên", nên cũng gọi là Phúc đức tạng. Giáo pháp này xuất phát từ nguyện thứ 19 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, nói trong kinh Quán vô lượng thọ; đối tượng thụ giáo phải là căn cơ Tà định tụ (căn cơ định thiện và tán thiện), vãng sinh về Hóa độ của Phật A di đà, gọi là Song thụ lâm hạ vãng sinh. "Song thụ lâm hạ" là biểu thị Hóa độ của Phật A di đà, lấy tên từ Sa la song thụ là nơi đức Phật Thích ca nhập diệt.
2. Chân môn: Chỉ cho giáo pháp nương vào tự lực niệm danh hiệu Phật để cầu vãng sinh, nghĩa là "giáo pháp nương vào công đức chẳng thể nghĩ bàn (tức là danh hiệu)" cho nên cũng gọi là Công đức tạng. Giáo pháp này phát xuất từ nguyện thứ 20 trong 48 nguyện của Phật A di đà, được nói trong kinh A di đà; đối tượng thụ giáo phải là căn cơ Bất định tụ(căn cơ tự lực niệm Phật) và vãng sinh về cõi Hóa độ của Phật A di đà, gọi là Nan tư vãng sinh. "Nan tư" nghĩa là không thể nghĩ lường, chỉ cho quả nương vào công đức của danh hiệu mà cảm được, khó mà suy lường được, vì sự vãng sinh này nông cạn hơn so với "Nan tư nghị vãng sinh" kế tiếp, nên bỏ bớt đi chữ "Nghị".
3. Hoằng nguyện môn: Chỉ cho giáo pháp bỏ hết tâm tự lực vãng sinh Tịnh độ,

mà hoàn toàn nương nhờ vào bản nguyện của Phật A di đà, nghĩa là "giáo pháp đầy đủ 2 thứ trang nghiêm phúc đức và trí tuệ của Phật". Vì thế còn gọi là Phúc trí tạng. Giáo pháp này phát xuất từ nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của Phật A di đà, được nói trong kinh Vô lượng thọ; đối tượng thụ giáo phải là căn cơ Chính định tụ và vãng sinh về Báo độ của Phật A di đà, gọi là Nan tư nghị vãng sinh. "Nan tư nghị" có nghĩa là nhân và quả đều không phải cái mà trí lự của phàm phu có thể suy tư đo lường được.

TAM TẠNG

.....

Phạm:Trìịi piỉakàni.

Pàli:Tìịi piỉakàni.

Cũng gọi Tam pháp tạng.

Tạng (Phạm:Piỉaka) nghĩa là cái đồ chứa đựng, kho lẫm, hòm đan bằng tre.

I. Tam Tạng.

Chỉ cho Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

Cứ theo phẩm Thuật cầu trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4 thì Tạng nghĩa là nhiếp, tức là tổng nhiếp tất cả những điều nên biết. Nếu theo thuyết của ngài Giác âm thì tạng nghĩa là "am kí"(ghi nhớ thành thuộc), tức thầy trò dùng phương pháp tụng thuộc lòng mà truyền miệng cho nhau.

Theo kinh Văn thù chi lợi phổ siêu tam muội quyển trung thì Tạng nghĩa là đồ chứa, hàm ý là chứa đựng tất cả các giáo pháp cần phải biết.

Đại chúng bộ và các bộ phái khác, ngoài Tạp tạng còn thêm Tam tạng..., Độc tử bộ thêm Chú tạng mà thành lập Tứ

tạng; Pháp tạng bộ thêm Chú tạng và Bồ tát tạng, Nhất thuyết bộ trong Đại chúng bộ thì thêm Tạp tập tạng và Cấm chú tạng, luận Thành thực thêm Tạp tạng và Bồ tát tạng, kinh Lục ba la mật thì thêm Bát nhã ba la mật đa tạng và Đà la ni tạng. Năm tạng này gọi chung là Ngũ tạng. Ngoài ra, Kinh tạng và Luật tạng, hoặc Thanh văn tạng và Bồ tát tạng, gọi chung là Nhị tạng.

1. Kinh tạng (Phạm: Sùtràntapiỉaka, Pàli: Sutta-piỉaka, Hán âm: Tố

TAM TẠNG

4874
T
đát lãm tạng, Tu đa la tạng, Hán dịch: Khế kinh tạng): Kinh điển do đức Phật nói, trên thì khế hợp với lí nghĩa của chư Phật, dưới thì khế hợp với căn cơ của chúng sinh. Các nghĩa trọng yếu trong giáo thuyết của đức Phật đều thuộc về bộ loại Kinh.
2. Luật tạng (Phạm, Pàli:Vinayapiỉaka, Hán âm: Tì nại da tạng, Tì ni tạng, Hán dịch: Điều phục tạng): Những luật nghi do đức Phật chế có công năng sửa trị những cái xấu ác của chúng sinh, điều phục tâm tính chúng sinh; những pháp tắc sinh hoạt của giáo đoàn mà đức Phật qui định đều thuộc về bộ loại Luật.
3. Luận tạng (Phạm: Abhidharmapiỉka, Pàli: Abhidhamma-piỉaka, Hán âm: A tì đạt ma tạng, A tì đàm tạng, Hán dịch: Đối pháp tạng): Luận bàn thêm về ý nghĩa kinh điển của Phật, làm sáng tỏ những điểm súc tích để quyết định tính tướng các pháp; phát triển giáo thuyết của đức Phật rộng hơn, đến người đời sau lại dùng trí tuệ thù thắng thảo luận, giải thích thêm nữa rồi hệ thống hóa, tổ chức hóa làm cho giáo pháp hoàn chỉnh. Luận tạng cũng gọi là Luận bộ, có quan hệ mật thiết với Ma đát lí ca (hoặc Ma đắc lặc già) (Phạm: Màtfkà,Pàli:Màtikà, Hán dịch: Bản mẫu, Luận mẫu), Ưu ba đề xá (Phạm: Upadeza,Pàli:Upadesa, Hán dịch: Luận nghị).
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 1 thì những điều mà Tam tạng hiển bày đều khác nhau: Những điều mà Kinh tạng hiển

bày là thứ tự, những điều mà Luật tạng hiển bày là duyên khởi, những điều mà Luận tạng hiển bày là tính tướng; Kinh tạng nói về các thuyết khác nhau, Luật tạng giảng về các học xứ, Luận tạng thì phân biệt tự tướng và cộng tướng của các pháp.

Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4 cũng nêu ra 9 nguyên nhân thành lập Tam tạng, đó là:

1. Vì đối trị sự ngờ vực nên thiết lập Tu đa la.
2. Để đối trị sự thụ dụng nghiêng hẳn về 2 bên, khiến xa lìa lạc hạnh cũng như khổ hạnh, nên thiết lập Ti ni.
3. Vì đối trị kiến thủ của tự tâm nên thiết lập A tì đàm.
4. Để nói 3 học nên thiết lập Tu đa la.
5. Để thành tựu giới học, tâm học nên thiết lập Tì ni.
6. Vì thành tựu tuệ học nên thiết lập A tì đàm.
7. Vì mục đích giảng nói pháp và nghĩa, nên thiết lập Tu đa la.
8. Để thành tựu pháp và nghĩa nên thiết lập Tì ni.
9. Vì mục đích thông suốt pháp và nghĩa nên thiết lập A tì đàm.

Thích thị yếu lãm quyển trung cũng viện dẫn thuyết của A tì đạt ma tập, cho rằng dùng Kinh tạng để đối trị phiền não Nghi, dùng Luật tạng để đối trị Tùy phiền não thụ dụng hai bên thiên lệch, dùng Luận tạng để đối trị Tùy phiền não tự kiến thủ chấp. Ngoài ra, Lạt đạt ma giáo Tây tạng đem phối Tam tạng với Tam độc, cho rằng Luật tạng đoạn trừ tham dục, Kinh tạng đoạn trừ sân khuể và Luận tạng đoạn trừ

ngu si.
Về thứ tự của Tam tạng thì cho đến
nay vẫn chưa có luận thuyết nhất định, có
thuyết chủ trương nếu nói theo sự kết tập
trước sau của Tam tạng, thì thứ tự là Kinh,
Luật, Luận, còn nếu nói theo thứ tự tu hành
thì là Luật, Kinh, Luận.
Nếu phối hợp Tam tạng với Tam học
thì Kinh tương đương với Định học, Luật
tương đương với Giới học, còn Luận thì
tương đương với Tuệ học. Đồng thời, Kinh
bao hàm cả giới, định, và tuệ, Luật bao
hàm giới và định, còn Luận thì chỉ bao
TAM TẠNG

T
4875
hàm tuệ học mà thôi. Ngoài ra, còn có các phương diện khác nhau về việc thiết lập Tam tạng. Từ xưa đến nay, Tam tạng vốn chỉ cho Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái, cũng tức là Tam tạng giáo(Tạng giáo) của Tiểu thừa, về sau, từ ngữ này được Đại thừa sử dụng, do đó, Tam tạng có Hạ thừa (Thanh văn thừa) và Thượng thừa(Bồ tát thừa) khác nhau, hợp chung lại thì thành "Lục tạng".
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.2; luật Thập tụng Q.60; luận Phân biệt công đức Q.1, luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.11; Nhiếp đại thừa luận thích Q.1 (bản dịch đời Đường), Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].
II. Tam Tạng.
Giáo pháp vì hàng Tam thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát mà lần lượt được nói ra, tức là Thanh văn tạng, Duyên giác tạng và Bồ tát tạng, hợp chung lại gọi là Tam tạng.
1. Thanh văn tạng: Nói rõ về lí, hành, quả của Thanh văn.
2. Duyên giác tạng: Nói rõ về lí, hành, quả của Duyên giác.
3. Bồ tát tạng: Nói rõ về lí, hành, quả của Bồ tát.
[X. phẩm Tam tạng trong kinh Văn thù chi lợi phổ siêu tam muội Q.trung; kinh A xà thế vương Q.hạ; luận Nhập đại thừa Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].

III. Tam Tạng.
Tịnh độ chân tông ở Nhật bản gọi giáo pháp(pháp môn) được nói trong 3 bộ kinh của Tịnh độ là Tam tạng. Cứ theo sách "Giáo hành tín chứng" nói thì Tam tạng này là Phúc trí tạng, Phúc đức tạng và Công đức tạng.
1. Phúc trí tạng: Tức thành tựu viên mãn 2 thứ trang nghiêm là trí tuệ và phúc đức, là chỉ cho danh hiệu "Nam mô a di đà Phật", từ đó mở ra giáo pháp của nguyện thứ 18 thuộc những hoằng nguyện chân thực nói trong kinh Đại vô lượng thọ.
2. Phúc đức tạng: Tức các hạnh định thiện, tán thiện được nói trong kinh Quán vô lượng thọ, từ đó mở ra giáo pháp phương tiện của nguyện thứ 19 thuộc yếu môn.
3. Công đức tạng: Tức dùng danh hiệu tự lực hồi hướng được nói trong kinh A di đà, từ đó mở ra giáo pháp phương tiện của nguyện thứ 20 thuộc Chân môn.
TAM TẠNG GIÁO
I. Tam Tạng Giáo.
Từ ngữ gọi chung giáo pháp của đức Phật.
II. Tam Tạng Giáo.
Chỉ cho giáo pháp Tiểu thừa, cũng là 1 trong 4 giáo Hóa pháp thuộc phán giáo của tông Thiên thai. Năm đức Phật nhập diệt, ngài Đại ca diếp kết tập Tam tạng Kinh, Luật, Luận gồm thu tất cả giáo lí Tiểu thừa, vì thế nên gọi Tiểu thừa là Tam tạng giáo. Đại thừa cũng có Tam tạng riêng, nhưng không chia ra pho bộ rõ ràng như Tam tạng Tiểu thừa, nên lấy đó làm 1 tạng Ma ha diễn để đối lại với Tam tạng của Tiểu

thừa.
Tam tạng giáo tuy có 4 môn "Có, Không, cũng Có cũng Không, chẳng phải Có chẳng phải Không", nhưng chủ yếu đều chấp lí không thiên lệch mà nói "Ngã không, Pháp có". Người tu hành được chia làm 3 hạng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát; Thanh văn quán 4 đế, Duyên giác quán 12 nhân duyên, Bồ tát thì tu 6 độ. Pháp quán của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều là Tích không quán, tức phân tích sắc
TAM TẠNG GIÁO

pháp đến "cực vi", phân tích tâm pháp đến "sát na", quán xét thể của chúng là "Không, Vô ngã". Về quả vị thì Thanh văn có Thất hiền, Thất thánh, cuối cùng chứng quả A la hán, Duyên giác chứng được Bích chi phật, Bồ tát thì chứng được quả Phật của Ứng thân. Ba hạng người này tuy đã dứt hết các phiền não trong 3 cõi, nhưng vẫn còn thân tâm, là Niết bàn hữu dư, cuối cùng, thân diệt, trí bặt, trở về Niết bàn vô dư vắng lặng.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10, thượng; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Hoa nghiêm san định kí Q.1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4]. (xt. Tam Tạng, Ngũ Thời Bát Giáo, Tạng Giáo).
TAM TẠNG PHÁP SƯ
.....
Phạm: Tripiỉakàcàrya.
Cũng gọi Tam tạng thánh sư, Tam tạng tỉ khưu.
Gọi tắt: Tam Tạng.
Chỉ cho vị pháp sư tinh thông Tam tạng Kinh, Luật, Luận.
Tại Ấn độ, từ ngữ "Tam tạng pháp sư" đã được sử dụng rất sớm, như trong kinh Ma ha ma da quyển hạ có nói (Đại 12, 1013): "Nước Câu thiểm di có vị Tam tạng tỉ khưu thuyết pháp rất hay, có năm trăm đồ chúng".
Ở Trung quốc thì danh hiệu này chuyên chỉ cho vị cao tăng thông hiểu Tam tạng, đồng thời, làm việc phiên dịch Kinh, Luật, Luận. Trong số các vị Tam

tạng thì ngài Huyền trang nổi tiếng nhất, thường được người đời tôn xưng là "Huyền Trang Tam Tạng", hoặc "Đường Tam Tạng".
Ngoài ra, trong kinh Di lan đà vấn (Milinda-paĩha), bảnPàli thuộc hệ Nam truyền có nêu từ ngữ Tipeỉaka và Tepiỉaka, hàm ý là "Người thông suốt Tam tạng". Trong tiếng Pàli, từEkapiỉakadhara là chỉ cho "Người nhớ giữ một tạng", Dvipiỉaka-dhara chỉ cho "Người nhớ giữ hai tạng", Tipiỉaka-dhara là chỉ cho "Người nhớ giữ ba tạng", do đó mà người ta thấy danh từ Tam tạng đã được lưu hành rất sớm tại Ấn độ.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.6; Lương cao tăng truyện Q.2].
TAM TẠNG THUYÊN TAM HỌC
Tam tạng tức Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng; Tam học chỉ cho Giới học, Định học và Tuệ học. Tam tạng giải nói đầy đủ và rõ ràng về sự lí của Tam học, vì thế gọi là Tam tạng thuyên tam học.
Luận Đại tì bà sa quyển 1 và Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng, cho rằng trong Tam tạng mỗi tạng giảng giải 1 ngành học.
1. Kinh tạng giảng giải Định học: Những điều được giảng nói trong kinh A hàm đều là pháp an tâm, nương vào đó mà thu nhiếp tâm thì tâm không tán loạn. Hơn nữa, trước khi nói Kinh, đức Phật thường nhập định, vì thế nên gọi Kinh giảng giải Định học (Kinh thuyên định học).
2. Luật tạng giảng giải Giới học: Luật tạng nhân sự việc xảy ra mà chế giới, ngăn

ngừa việc xấu ác của thân, khẩu; Giới là hạnh sở thuyên, Luật là giáo năng thuyên, vì thế nên nói là Luật giảng giải Giới học (Luật thuyên giới học).
3. Luận tạng giảng giải Tuệ học: Các bộ luận A tì đàm đều biện giải và quyết trạch tất cả pháp nghĩa, dùng trí tuệ phân biệt, vì thế gọi là Luận giảng giải Tuệ học (Luận thuyên tuệ học).
Nếu theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp
TAM TẠNG THUYÊN TAM HỌC

T
4877
tập quyển 11 và Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4 thì Kinh tạng giảng giải cả Tam học, Luật tạng giảng giải Giới học và Định học, còn Luận tạng thì chỉ giảng giải Tuệ học mà thôi.
TAM TÁP
.....
Đi nhiễu 3 vòng theo chiều bên phải. Đây là 1 trong những hình thức kính lễ, bắt nguồn từ nghi thức của Ấn độ. Tức đi vòng quanh bậc tôn túc hoặc tháp Phật 3 vòng theo chiều tay phải để bày tỏ tâm thành ngưỡng vọng. Có khi đi quanh 1 vòng, có khi đi 3 vòng; hoặc do tâm nguyện, biệt thỉnh mà tùy ý người đính lễ đi quanh nhiều vòng. Đến đời sau, trong công án Thiền tông, thông thường sau khi vấn đáp, người tham vấn liền bái vị Tông sư, đi nhiễu 3 vòng rồi lui ra.
Phẩm Cơ duyên trong Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 357 hạ) có câu: "Đi quanh sư 3 vòng rồi đứng chống Tích trượng".
(xt. Hữu Nhiễu).
TAM TẠP NHIỄM
Chỉ cho 3 thứ tạp nhiễm làm nhơ nhớp chân tính.
1. Phiền não tạp nhiễm(cũng gọi Hoặc tạp nhiễm): Chỉ cho thân kiến, biên kiến và tất cả phiền não như tham sân si... làm ô nhiễm chân tính, khiến mất thanh tịnh. Bao gồm tất cả phiền não và tùy phiền não, được chia làm 2 loại lớn là Kiến sở đoạn và Tu sở đoạn; hoặc chia làm 3 loại lớn là Dục giới hệ, Sắc giới hệ và Vô sắc giới hệ; hoặc chia làm 10 loại là Tát ca da

kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến, Tham, Sân, Vô minh, Mạn và Nghi.
2. Nghiệp tạp nhiễm: Chỉ cho tất cả 3 nghiệp thân, khẩu, ý do phiền não sinh ra, hoặc lấy phiền não làm trợ duyên sinh ra, tạo tác các việc xấu ác, làm nhớp nhúa chân tính.
3. Sinh tạp nhiễm(cũng gọi Khổ tạp nhiễm):Do phiền não và nghiệp mà có sinh, do có sinh nên có khổ, lại thêm các cái khổ như già, bệnh, chết, khổ vì yêu thương mà chia lìa, khổ vì mong cầu mà không được, khổ vì oán ghét nhau mà cứ phải gặp gỡ... tất cả đều làm cho chân tính ô nhiễm, mất hết sự thanh tịnh.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1].

TAM TĂNG KÌ BÁCH ĐẠI KIẾP

Cũng gọi Tam kì bách kiếp.
Ba tăng kì trăm đại kiếp, từ gọi chung Tam a tăng kì kiếp và Bách đại kiếp, là thời gian vị Bồ tát tu hành từ lúc mới phát tâm đến khi thành quả Phật. Tam a tăng kì cũng gọi là Tam kiếp, a tăng kì dịch là vô số, hoặc chỉ cho sự tột cùng của số; Kiếp là tên gọi thời gian, dịch là lâu xa, lâu dài... trong đó có đại kiếp, trung kiếp, tiểu kiếp khác nhau. Ba cái A tăng kì đại kiếp gọi là Tam đại a tăng kì kiếp, là khoảng thời gian vị Bồ tát tích lũy tư lương bồ đề; còn 100 đại kiếp là thân của quả Phật được tướng hảo trang nghiêm, là thời gian tu phúc nghiệp. Bồ tát vì sự nghiệp độ tha mà tu hành trong 3 a tăng kì kiếp, lại vì chính thân mình thành Phật cảm được 32 tướng mà trong khoảng thời gian 100 đại kiếp vun trồng vô lượng phúc đức. Nhưng luận Du già sư địa quyển 48 và

luận Nhiếp đại thừa quyển hạ chỉ nêu Tam kì, chứ không nói Bách kiếp, cho nên các ngài Trí khải, Pháp tạng... đều chủ trương thuyết Tam kì bách kiếp là do Tiểu thừa thành lập.
[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.178; luận Câu xá Q.18; luận Thuận chính lí Q.44; Hoa
TAM TĂNG KÌ BÁCH ĐẠI KIẾP

4878
T
nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. (xt. Tam A Tăng Kì Kiếp, Kiếp).
TAM TÂM
Ba thứ tâm.
I. Tam Tâm.
Chỉ cho Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm mà hành giả Tịnh độ phát để cầu được vãng sinh. Tương đương với "Chí tâm, Tín nhạo tâm, Dục sinh tâm" của nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Về sự giải thích Tam tâm có nhiều thuyết khác nhau. Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển cuối của ngài Tịnh ảnh cho rằng: "Chí thành tâm" là khởi hành bất hư, thực tâm cầu đi đến; "Thâm tâm" là tin tưởng sâu xa tha thiết, muốn sinh về nước kia; "Hồi hướng phát nguyện tâm", cầu thẳng tới gọi là nguyện; cầu tới kèm theo điều thiện là hồi hướng".
Trong Vãng sinh lễ tán kệ, ngài Thiện đạo cho rằng: Chí thành tâm là thân nghiệp lễ bái đức Phật A di đà, khẩu nghiệp tán thán công đức của Phật, ý nghiệp chuyên quán niệm danh hiệu Phật, như thế 3 nghiệp đều phải chân thật chí thành; Thâm tâm tức là lòng tin chân thật, tự tin thân mình là thân phàm phu đủ thứ phiền não, thiện căn yếu kém, trôi giạt trong 3 cõi, khó ra khỏi nhà lửa; nay tin thệ nguyện rộng lớn của Phật A di đà và xưng niệm danh hiệu của Ngài, dù chỉ niệm 10 tiếng, 1 tiếng... cũng nhất định được vãng sinh, đó là niền tin sâu xa không 1 mảy ngờ vực; Hồi hướng phát

nguyện tâm nghĩa là tất cả thiện căn tu được đều hồi hướng cho việc vãng sinh Tịnh độ.
Ngoài ra, luận Tịnh độ quyển thượng của ngài Ca tài, Vãng sinh luận sớ của ngài Trí quang, Quán kinh sớ diệu tông sao quyển 6 của ngài Tri lễ... đều cho rằng 3 tâm này giống với Trực tâm, Thâm tâm và Đại bi tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín, đều được phát khởi vào lúc đạt đến vị cuối cùng của giai vị Thập tín.
[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.11; Niệm Phật tam tâm yếu tập; Niệm Phật danh nghĩa tập Q.trung].
II. Tam Tâm.
Chỉ cho Trực tâm, Thâm tâm và Đại bi tâm mà Bồ tát phát khởi khi thành tựu được giai vị Thập tín.
1. Trực tâm: Chỉ cho tâm chình hiệu chân như.
2. Thâm tâm: Chỉ cho tâm ưa thích tích tập tất cả các thiện hạnh.
3. Đại bi tâm: Chỉ cho tâm muốn cứu giúp tất cả các chúng sinh khổ nạn.
Ba tâm này do luận Đại thừa khởi tín thành lập, giống với Trực tâm, Thâm tâm và Đại thừa tâm nói trong phẩm Phật quốc kinh Duy ma quyển thượng.
[X. luận Tịnh độ Q.thượng (Ca tài); Hoa nghiêm kinh sớ Q.18].
III. Tam Tâm.
Chỉ cho 3 thứ tâm do Bồ tát từ Sơ địa trở lên phát khởi, đó là:
1. Chân tâm(cũng gọi Siêu việt tâm): Tức là tâm của trí căn bản vô phân biệt.
2. Phương tiện tâm: Tức là tâm dùng trí hậu đắc làm lợiíchchúng sinh.

3. Nghiệp thức tâm: Tức là tâm còn
lưu lại sự sinh diệt nhỏ nhiệm khi sinh khởi
2 trí căn bản và hậu đắc.
[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi
tín luận nghĩa sớ Q.hạ].
IV. Tam Tâm.
Chỉ cho 3 thứ tâm mà người phàm phu
chưa thể trừ bỏ được. Đó là:
1. Khởi sự tâm: Chỉ cho tâm do phiền
não sinh khởi ở Tứ trụ địa thô trọng, mạnh
mẽ, có khả năng phát khởi các nghiệp sự
TAM TÂM

T
4879
ngăn che hóa thân của Phật. Bồ tát tu tập đạo phục kết, đoạn trừ tâm này, cho nên được hóa thân.
2. Y căn bản tâm: Tâm nương vào vô minh căn bản mà sinh phiền não (hoặc) Tứ trụ địa. Tâm này ngăn che báo thân của Phật, Bồ tát tu tập đạo đoạn kết, dứt trừ tâm này, cho nên được báo thân.
3. Căn bản tâm: Tâm vô minh địa lấy phiền não Tứ trụ làm gốc. Tâm này ngăn che pháp thân Phật, Bồ tát tu tập đạo thắng bạt, diệt trừ tâm này cho nên được pháp thân.
Tôngkính lục quyển 89, theo thứ tự, phối hợp 3 tâm này với 6 thức trước, thức thứ 7 và thức thứ 8.
[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2; Đại thừa nghĩa chương Q.19; Đại thừa pháp uyểnnghĩalâm chương Q.7, phần đầu].
V. Tam Tâm.
Chỉ cho 3 loại tâm mà bậc Thánh phải diệt trừ. Đó là:
1. Giả danh tâm: Tâm chấp trước thực ngã, làkiến chấp của ngoại đạo.
2. Pháp tâm: Tâm chấp trước thực pháp, làkiến chấp của Hữu bộ Tiểu thừa.
3. Không tâm: Tâm chấp trước pháp không, ngã không, nghĩa là khi tâm này diệt thì các nghiệp phiền não không bao giờ sinh khởi trở lại nữa và được vào Niết bàn.
[X. phẩm Giả danh luận Thành thực Q.11].
VI. Tam Tâm.

Chỉ cho 3 loại tâm mà mỗi địa trong
Thập địa bồ tát đều có, đó là:
1. Nhập tâm: Tâm khi nhập địa chưa
trụ lâu.
2. Trụ tâm: Tâm trụ lâu khi trụ địa
thịnh.
3. Xuất tâm: Tâm trụ lâu vào lúc cuối,
dần dần gần với Hậu thắng vị.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.11 (bản
dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật
kí Q.10, phần đầu].
TAM TẬP ĐẾ
Chỉ cho 3 thứ Tập đế do tông Pháp
tướng thành lập, đó là:
1. Tập khí tập: Chỉ cho tập khí của tự
tính Biến kế sở chấp, tức tập khí chấp trước
ngã pháp; thể tính của tập khí này là y tha,
cho nên thuộc Đế thực tính giả.
2. Đẳng khởi tập: Chỉ cho nghiệp phiền
não, khởi lên 1 cách bình đẳng nên gọi là
Đẳng khởi. Do phiền não khởi nghiệp, do
nghiệp cảm quả; phiền não và nghiệp ấy là
"thể" của Tập, lại vì là pháp Y tha nên thuộc
về Đế tính đều thực.
3. Vị li hệ tập: Chỉ cho chân như chưa
lìa chướng. Chân như viên thành này là
thể tính của Tập, cho nên thuộc về tính
thực Đế giả.
[X. luận Thành duy thức Q.8, 9; Thành
duy thực luận diễn bí Q.7].
TAM TẾ
I. Tam Tế.
Tức Tam thế.
1. Tiền tế(Phạm:Pùrvànta): Chỉ cho
quá khứ.
2. Hậu tế(Phạm:Aparànta): Chỉ cho
vị lai.
3. Trung tế (Phạm: Madhyànta): Chỉ

cho hiện tại.
Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển thượng (Đại 8, 836 thượng) nói: "Quán xét thực tướng của thân, quán Phật cũng thế. Không tiền tế, không hậu tế, không trung tế; chẳng trụ ở tam tế, cũng chẳng lìa tam tế".
[X. luận Đại tì bà sa Q.24; luận Câu xá Q.9]. (xt. Tam Thế).
TAM TẾ

4880
T
II. Tam Tế.
Phạm: Traya ftavà#.
Cũng gọi Tam tế thời.
Tại Ấn độ, 1 năm được chia làm 3 thời kì gọi là Tam tế. Nhưng xưa nay đem tam tế phối hợp với ngày tháng thì có nhiều thuyết khác nhau, đáng chú ý hơn cả thì có thuyết của các ngài Thần thái, Chân đế, Phổ quang, Huyền trang..., trong đó, thuyết của ngài Chân đế và Huyền trang giống nhau. Đó là:
1. Nhiệt tế(Phạm:Grìsma-rtu, mùa nóng): Bắt đầu từ ngày 16 tháng 1 đến ngày 15 tháng 5 âm lịch.
2. Vũ tế(Phạm:Varwa-ftu, mùa mưa): Bắt đầu từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch.
3. Hàn tế (Phạm: Hemanta-rtu, mùa lạnh): Bắt đầu từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 1 âm lịch.
Đại Đường tây vực kí quyển 2 lại chia Tam tế làm 6 thời:
1. Tiệm nhiệt(nóng dần): Từ ngày 16 tháng 1 đến ngày 15 tháng 3 âm lịch.
2. Thịnh nhiệt(rất nóng): Từ ngày 16 tháng 3 đến ngày 15 tháng 5 âm lịch.
3. Vũ thời(mùa mưa): Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 7 âm lịch.
4. Mậu thời(mùa cây cối xanh tốt): Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch.
5. Tiệm hàn(lạnh dần): Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 11 âm lịch.
6. Thịnh hàn(rất lạnh): Từ ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 1 âm lịch.

[X. Câu xá luận bảo sớ Q.11; Phạm võng kinh cổ tích kí Q.hạ, phần cuối; Đại tạng pháp số Q.12]. (xt. Lịch).

TAM TẾ LỤC THÔ

Chỉ cho 3 tướng nhỏ nhiệm, 6 tướng thô to. Đây là 9 tướng trạng của tất cả vọng pháp do vô minh căn bản dấy động chân như mà sinh khởi. Tam tế lục thô là dụng ngữ của luận Đại thừa khởi tín. Tế là giữa tâm vương và tâm sở không có sự phân biệt, tướng trạng của chúng tinh tế khó lường biết; còn Thô là tâm vương và tâm sở tương ứng, tướng tác dụng của chúng rõ rệt dễ thấy. Tam tế gồm:

1. Vô minh nghiệp tướng (gọi tắt: Nghiệp tướng): Chỉ cho tướng dấy động đầu tiên từ chân khởi vọng. Tức là trạng thái đầu tiên do vô minh căn bản khởi động chân như, là tướng thứ nhất trong vô minh chi mạt, tướng này còn chưa phân biệt được trạng thái chủ, khách.

2. Năng kiến tướng(cũng gọi Kiến tướng, Chuyển tướng): Chỉ cho tướng thấy khởi động đầu tiên, tức nương vào nghiệp thức dấy động đầu tiên mà chuyển thành tướng năng kiến. Đó là tâm (chủ quan) nhận thức đối tượng nương vào vô minh nghiệp tướng đã nói ở trên mà khởi lên.

3. Cảnh giới tướng(cũng gọi Hiện tướng, Cảnh tướng): Là tướng nương vào Chuyển tướng đã nói ở trước mà vọng hiện các cảnh giới. Bời vì tướng Năng kiến đã phát khởi thì đồng thời vọng hiện ra đối tượng (khách quan) nhận thức này.

Lục thô gồm:

1. Trí tướng: Nương vào cảnh giới tướng mà vọng khởi phân biệt nhiễm tịnh đối với cảnh giới tịnh thì ưa thích, đối với

cảnh giới nhiễm thì chán ghét.
2. Tương tục tướng: Nương vào trí tướng phân biệt, đối với cảnh ưa thích thì sinh vui, đối với cảnh chán ghét thì sinh khổ, giác tâm khởi niệm, tương tục không dứt.
3. Chấp thủ tướng: Nương vào tướng tương tục ở trước, duyên theo các cảnh khổ vui, khởi tâm chấp trước.
4. Kế danh tự tướng: Nương vào tướng chấp thủ nói trên mà phân biệt tướng ngôn
TAM TẾ LỤC THÔ

T
4881
thuyết giả danh.
5. Khởi nghiệp tướng: Nương vào kế danh tự tướng nói trên mà sinh ra đắm trước chấp lấy, tạo tác các thứ nghiệp thiện ác...
6. Nghiệp hệ khổ tướng: Vì các nghiệp thiện ác trói buộc nên bị khổ sinh tử bức ngặt, không được tự tại.
Dựa vào những điểm trên đây, nếu từ tế tướng tiến vào thô tướng, tức là từ A lại da thức vị của tâm bất tương ứng tiến vào Lục thức vị của tâm tương ứng, thì thế giới mê cũng theo đó mà triển khai. Bởi vậy, nếu muốn đạt đến cảnh giới giác ngộ thì phải cố gắng tiến từ thô tướng vào tế tướng. Cảnh giới của phàm phu là thô trong thô (bốn tướng sau của Lục thô), cảnh giới của Bồ tát là tế trong thô(2 tướng trước của Lục thô) và thô trong tế(2 tướng sau của Tam tế), còn cảnh giới Phật thì là tế trong tế(Vô minh nghiệp tướng).
Ngoài ra, nếu phối hợp Tam tế Lục thô với Ngũ ý thì Tam tế theo thứ tự phối với Nghiệp thức, Chuyển thức, Hiện thức, Trí tướng phối với Trí thức và Tương tục tướng phối với Tương tục thức. Nếu phối Tam tế Lục thô với Lục nhiễm tâm, thì Tam tế theo thứ tự phối với Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm. Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm, Bất đoạn tương ứng nhiễm, Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng phối với Chấp tương ứng nhiễm. Nếu phối hợp Tam tế Lục thô với Tứ tướng, thì Nghiệp tướng phối với Sinh tướng, các tướng: Năng kiến, Cảnh giới,

Trí và Tương tục phối với Trụ tướng, các tướng: Chấp thủ và Kế danh tự phối với Dị tướng, còn Khởi nghiệp tướng thì phối với Diệt tướng.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.4; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng; Khởi tín luận sớ Q.thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu].
TAM THANH TỊNH TÂM
Cũng gọi Tam chủng tùy thuận bồ đề môn pháp.
Chỉ cho 3 thứ tâm thanh tịnh nương vào 3 môn Trí tuệ, Từ bi và Phương tiện mà phát khởi. Đó là:
1. Vô nhiễm thanh tịnh tâm: Tâm nương theo môn Trí tuệ, không mong cầu sự an vui cho chính mình, xa lìa sự tham đắm tự thân.
2. An thanh tịnh tâm: Tâm nương theo môn Từ bi, dứt trừ các nỗi khổ của tất cả chúng sinh, tránh xa những việc không mang lại sự yên vui cho chúng sinh.
3. Lạc thanh tịnh tâm: Tâm nương theo môn Phương tiện, thương xót tất cả chúng sinh, xa lìa sự cúng dường cung kính đối với tự thân mà phải làm cho chúng sinh được bồ đề thường lạc.
[X. luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh yếu tập Q.trung, phần cuối].
TAM THÁNH
.....
I. Tam Thánh.
Ba bậc Thánh của kinh Hoa nghiêm, tức chỉ cho đức Bản sư Tì lô giá na và 2 vị Đại bồ tát Phổ hiền, Văn thù.
(xt. Hoa Nghiêm Tam Thánh).

II. Tam Thánh.
Ba bậc Thánh của giới đàn Viên đốn. Chỉ cho 3 vị thầy: Hòa thượng, Yết ma và Giáo thụ khi truyền thụ giới Bồ tát Viên đốn. Tức tôn đức Thích ca mâu ni làm Hòa thượng, bồ tát Văn thù làm Yết ma A xà lê và bồ tát Di lặc làm Giáo thụ A xà lê.
(xt. Tam Sư Thất Chứng).
III. Tam Thánh.
TAM THÁNH

4882
T
Chỉ cho 3 bậc Thánh ngoài đức Phật Thích ca.
Cứ theo phẩm Quán bản tế trong Trung luận quyển 2 thì Tam thánh là Ngoại đạo có 5 thần thông, hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác và Đại Bồ tát chứng đắc thần thông.
IV. Tam Thánh.
Chỉ cho Thiền sư Tuệ nhiên, đệ tử nối pháp của ngài Lâm tế Nghĩa huyền. Vì sư trụ ở viện Tam thánh tại Trấn châu thuộc Hà bắc rất lâu, cho nên người đời gọi sư là Tam thánh, hoặc Tam thánh Tuệ nhiên. (xt. Tuệ Nhiên)
V. Tam Thánh.
Chỉ cho 3 vị Đại sư thuộc tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản là các ngài: Truyền giáo, Tứ giác và Trí chứng. Ba vị Đại sư này cùng với 2 ngài An nhiên và Từ huệ gọi chung là Tam thánh nhị sư.
Ngoài ra, thông thường, đức Phật A di đà, bồ tát Quán thế âm, bồ tát Đại thế chí được gọi là Tây phương Tam thánh.
TAM THÁNH KIM LÂN
Cũng gọi Tam thánh thấu võng kim ngư, Tam thánh dĩ hà vi thực.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này trình bày về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Tam thánh Tuệ nhiên và Thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn.
Bích nham lục tắc 49 (Đại 48, 184 hạ) ghi:
“Tam thánh hỏi Tuyết phong: Cá vàng thoát khỏi lưới, không biết lấy gì làm thức

ăn?
Tuyết phong đáp: Đợi ông ra khỏi lưới, tôi sẽ nói cho ông hay.
Tam thánh nói: Là thiện tri thức của 1.500 người mà thoại đầu cũng không biết!
Tuyết phong nói: Lão tăng trụ trì bận rộn".
[X. Thiên đồng tụng cổ trực chú Q.thượng; Thung dung lục tắc 33; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.29].
TAM THÁNH VIÊN DUNG QUÁN
...
Pháp quán của tông Hoa nghiêm, tức quán tưởng đức Phật Tì lô giá na và 2 vị bồ tát Phổ hiền và Văn thù dung hòa làm 1 thể không ngăn ngại. Trong đó, Phật Tì lô giá na là thể chung của tất cả mọi đức, tượng trưng cho quả phần bất khả thuyết, còn 2 vị bồ tát Phổ hiền và Văn thù là đức riêng của Phật Tì lô giá na, tượng trưng cho nhân phần khả thuyết.
Trong 2 vị Bồ tát này, ngài Phổ hiền biểu trưng chân lí của pháp giới sở tín và pháp giới do tu hành chứng được; trái lại, ngài Văn thù thì biểu trưng cho tín tâm đối với chân lí của pháp giới năng tín, sự lí giải đối với chân lí của pháp giới và đại trí chứng chân lí của pháp giới ấy. "Sở tín" cũng như "Hành, Lí" của ngài Phổ hiền và "Năng tín" cũng như "Giải, Trí" của ngài Văn thù mỗi mỗi đều viên dung và năng, sở bất nhị. Như vậy, pháp mà 2 vị Bồ tát biểu hiện là tương tức hỗ dung, trùng trùng vô tận, đó là biểu thị Nhân dẫn đến quả Phật đã hoàn thành, cho nên lập trường của Nhân và lập trường của Quả là đồng nhất và qui thuộc về cảnh

giới của quả Phật, do đó mà Tam thánh dung hòa làm 1 thể.
Pháp môn Tam Thánh viên dung là nghĩa sâu xa nói trong kinh Hoa nghiêm, cho nên, nếu người muốn tu theo kinh Hoa nghiêm thì phải quán xét pháp môn này trong 1 niệm của chính mình. Đây chính là 3 pháp "Tâm, Phật và Chúng sinh" không sai khác, "lí, chứng và trí" sở chứng cũng không lìa tâm. Tâm niệm của
TAM THÁNH VIÊN DUNG QUÁN

T
4883
chúng sinh chính là Như lai tạng, phương diện Không Như lai tạng là Phổ hiền, phương diện Bất không Như lai tạng là Văn thù. Lại lí chung của Như lai tạng là Phật Tì lô giá na, phải quán tưởng trong 1 niệm có đủ tướng Tam Thánh viên dung. Pháp quán viên dung này do ngài Trừng quán đề xướng vào đời Đường; nhưng thực ra, trước ngài Trừng quán, cư sĩ Lí thông huyền đã có thuyết này rồi.
[X. Tam thánh viên dung quán môn (Trừng quán); Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính Q.thượng; Hoa nghiêm kinh quyết nghi luận Q.1, thượng; Hoa nghiêm kinh hợp luận Q.3].
TAM THẢO NHỊ MỘC
Dùng cây cỏ lớn, nhỏ để ví dụ các căn tính khác nhau. Tam thảo là cỏ thuốc nhỏ, cỏ thuốc vừa và cỏ thuốc lớn. Nhị mộc là cây nhỏ và cây to.
Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 20 thượng) nói: "Hoặc ở cõi người, cõi trước, làm Chuyển luân thánh vương, Đế thích, Phạm vương, đó là loại cỏ thuốc nhỏ; rõ biết pháp vô lậu, chứng được Niết bàn, khởi 6 thần thông, có được Tam minh, ở một mình nơi núi rừng, thường tu thiền định chứng quả Duyên giác, đó là cỏ thuốc loại vừa; cầu địa vị Thế tôn, ta sẽ thành Phật, thực hành định tinh tiến, đó là cỏ thuốc loại lớn. Lại các Phật tử, chuyên tâm về Phật đạo, thường tu hạnh từ bi, tự biết mình là Phật, quyết định không nghi, đó là loại cây nhỏ; an trụ trong thần thông, chuyển

pháp luân bất thoái, độ vô lượng ức trăm nghìn chúng sinh, Bồ tát như thế gọi là cây lớn".
Bởi vì giáo thuyết của Phật tuy bình đẳng nhất vị, nhưng tùy theo căn cơ chúng sinh mà chỗ hấp thụ có khác, giống như cây cỏ thấm nhuần mưa móc khác nhau. Về việc giải thích và phối hợp 3 cỏ 2 cây có nhiều thuyết bất đồng. Ngài Trí khải phối hợp 3 cỏ 2 cây với 7 phương tiện, theo thứ tự ví dụ cho Nhân thiên thừa, Nhị thừa, Tạng giáo bồ tát, Thông giáo bồ tát và Biệt giáo bồ tát, 5 thừa này mỗi thừa tùy phần mà hấp thụ. Ngài Khuy cơ thì, trái lại, cho rằng 3 cỏ không có hạt giống thành Phật và, theo thứ tự, ví dụ cho Vô chủng tính, Thanh văn chủng tính và Duyên giác chủng tính; còn 2 cây thì được thành Phật và lần lượt dụ cho Bất định chủng tính và Bồ tát chủng tính.
Tóm lại, ngài Trí khải dùng 3 cỏ 2 cây để biểu thị ý thú "Mười cõi đều được thành Phật", còn ngài Khuy cơ thì dùng 3 cỏ 2 cây để hiển bày yếu chỉ "Năm tính đều khác"(Ngũ tính các biệt).
[X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.6; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, hạ; Pháp hoa văn cú Q.7, thượng; Pháp hoa nghĩa sớ Q.8; Pháp hoa huyền tán Q.7].
TAM THẮNG HỌC
Những điều kiện giúp cho 3 môn học Giới, Định, Tuệ được thêm thù thắng hơn.
1. Tăng thượng giới học: Thụ trì đầy đủ các giới Đại thừa, Tiểu thừa, khắc phục các lỗi lầm, thành tựu uy nghi, đối với các giới pháp, có năng lực làm cho tăng thắng.

2. Tăng thượng tâm học: Xả bỏ các pháp bất thiện của cõi Dục, tiến vào Sơ thiền cho đến Đệ tứ thiền. Đối với các tâm định, có năng lực làm cho tăng thắng.
3. Tăng thượng tuệ học: Đối với các pháp Tứ thánh đế rõ biết 1 cách như thực và đối với các Thánh tuệ thì có năng lực làm cho tăng thắng.
[X. luận Du già sư địa Q.28].
TAM THẮNG HỌC

4884
T
TAM THẮNG NGHĨA
Ba thứ nghĩa thù thắng.
Tông Pháp tướng chia Chân đế làm
Nghĩa thắng nghĩa, Đắc thắng nghĩa, Chính
hành thắng nghĩa. Vì 3 nghĩa này lìa lời
nói, siêu việt cácpháptướng, cho nên gọi
là Thắng nghĩa, cũng gọi Đệ nhất nghĩa,
hoặc Chân đế, đối lại với Tục đế.
1. Nghĩa thắng nghĩa: "Nghĩa" là cảnh
giới, thể của cảnh giới này là Chân như.
Trong 4 loại thắng nghĩa, Nghĩa thắng nghĩa
thuộc về Chân thắng nghĩa thứ 4.
2. Đắc thắng nghĩa: Đắc nghĩa là chứng
được; thể của nó là Niết bàn đã diệt sạch
phiền não. Trong 4 loại thắng nghĩa, Đắc
thắng nghĩa thuộc về Chứng đắc thắng
nghĩa thứ 3.
3. Chính hành thắng nghĩa: Hành
nghĩa là hành tướng; thể của nó là hành
thắng cảnh, thuộc trí vô lậu. Trong 4 loại
thắng nghĩa, Chính hành thắng nghĩa thuộc
về Đạo lý thắng nghĩa thứ 2.
[X. luận Biện trung biên Q.trung; Thành
duy thức luận thuật kí Q.9, phần đầu]. (xt.
Tứ Chủng Thắng Nghĩa Đế).
TAM THÂN
.....
Phạm: Traya# kàyaø#.
Cũng gọi Tam thân Phật, Tam Phật
thân, Tam Phật.
Chỉ cho Pháp thân, Báo thân và Ứng
thân của chư Phật.
Thân nghĩa là tụ tập, tụ tập các pháp
mà thành thân, vì thế sự tụ tập về lí pháp
gọi là Pháp thân (Phạm: Dharma-kàya),

sự tụ tập về trí pháp gọi là Báo thân (Phạm: Saôbhoga-kàya), sự tụ tập của các pháp công đức gọi là Ứng thân (Phạm: Nirmàịa-kàya). Hoặc gọi là Pháp thân Phật Báo thân Phật Ứng thân Phật, Pháp Phật Báo Phật Ứng Phật, Pháp thân Ứng thân Hóa thân, Pháp thân Phật Báo Phật Hóa Phật, Pháp Phật Báo Phật Ứng hóa Phật, Chân thân Báo thân Ứng thân, Tự tính thân Mãn tư dụng thân Hóa thân, Tự tính thân Ứng thân Hóa thân, Pháp thân Ứng thân Hóa thân, Pháp tính thân Thụ dụng thân Biến hóa thân, Tự tính thân Thụ dụng thân Biến hóa thân, Tự tính thân Thực thân Biến hóa thân, Pháp thân Phật Thụ dụng thân Phật Hóa thân Phật, Chính pháp Phật Tu thành Phật Ứng hóa Phật, Phật sở kiến thân Bồ tát sở kiến thân Nhị thừa phàm phu sở kiến thân.

Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 3 cho rằng Hóa thân Phật có 5 tên gọi: Hóa thân, Phụ mẫu sinh thân, Tùy thế gian thân, Sinh thân và Giả danh thân; Ứng thân Phật có 6 tên gọi: Ứng thân, Thụ dụng thân, Báo thân, Trí tuệ thân, Công đức thân và Pháp tính sinh thân; Pháp thân Phật có 5 tên gọi: Pháp thân, Tự tính thân, Chân thực thân, Như như Phật và Pháp Phật.

Theo Kim quang minh tối thắng vương kinh huyền xu quyển 4, 5 tên gọi của Hóa thân nói trên, nếu thêm 4 tên nữa là Thích ca thân, Nhị thừa phàm phu sở kiến thân, Ứng thân và Biến hóa thân thì thành tất cả 9 tên; 6 tên gọi của Ứng thân nếu thêm 2 tên nữa là Xá na thân và Bồ tát sở kiến thân thì tất cả là 8 tên; Pháp thân có 5 tên,

nếu thêm 2 tên nữa là Phật sở kiến thân và Tì lô giá na thì thành 7 tên. Các kinh luận nêu tên gọi của 3 thân và giải thích rất khác nhau.

1. Ba thân nói trong Phật địa kinh luận:

a. Pháp thân: Chứng ngộ và hiển bày lí thể của chân như thực tướng, không 2 không khác, thường trụ vắng lặng, gọi là Pháp thân.

TAM THẮNG NGHĨA

T
4885
b. Báo thân: Thân báo đáp lại những
công đức tu hành ở nhân vị và hiển hiện
tướng hảo trang nghiêm.
c. Ứng thân: Thân ứng theo căn tính
của chúng sinh mà hiển hiện để giáo hóa.
2. Ba thân nói trong phẩm Tam thân
phân biệt kinh Hợp bộ Kim quang minh
quyển 1:
a. Hóa thân: Khi còn tu hành ở nhân
địa trong quá khứ, đức Như lai đã tu nhiều
pháp, đến khi tu hành thành tựu viên mãn,
tế độ tất cả chúng sinh, nhờ năng lực tu
hành mà được tự tại và tùy theo căn cơ
chúng sinh, ứng hiện các loại thân tướng
dưới nhiều hình thức để cứu độ, gọi là Hóa
thân.
b. Ứng thân: Để khiến các Bồ tát được
thông suốt, đồng thời thể nhận được sinh
tử và Niết bàn là nhất vị, lấy đó làm căn
bản cho vô biên Phật pháp, nên chư Phật
Như lai thị hiện thân này có đầy đủ 32
tướng tốt và 80 vẻ đẹp, có vòng hào quang
phía sau lưng, gọi là Ứng thân.
c. Pháp thân: Để diệt trừ tất cả phiền
não chướng mà đầy đủ hết thảy các thiện
pháp, nên chỉ có Như như và Như như trí,
gọi là Pháp thân.
Hai loại thân trước(Hóa thân, Ứng thân)
là "Giả danh hữu", loại thân thứ ba(Pháp
thân) là "Chân hữu" và là gốc của 2 loại
thân trước.
3. Ba thân nói trong kinh Giải thâm
mật quyển 5: Tức Pháp thân, Giải thoát
thân và Hóa thân. Trong đó, Hóa thân là
chỉ cho thân thị hiện 8 tướng; Giải thoát

thân chỉ cho Ngũ phần pháp thân; Pháp thân chỉ cho Ba la mật đa ở các Địa, khéo tu diệu quả xuất li chuyển y thành tựu viên mãn. Vì Ngũ phần pháp thân hàng Thanh văn Độc giác cũng có thể chứng được, cho nên nếu chỉ nói theo phạm vi của thân này thôi thì Nhị thừa và Như lai không khác nhau. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 13 (Đại 31, 249 trung) nói: "Quả cùng tột củađạo Nhị thừa gọi là Giải thoát tri kiến. Trong Giải thoát tri kiến của Nhị thừa không có 3 thân. Trong Giải thoát tri kiến của Bồ tát có 3 thân khác nhau. Tại sao vậy? Vì Nhị thừa không diệt được trí chướng, không có Nhất thiết trí, không được Pháp thân thanh tịnh viên mãn, không có đại từ bi, không thực hành các việc lợi ích người khác, không có Ứng thân và Hóa thân". Vì thế mà biết Giải thoát thân của Nhị thừa không có Pháp thân, Ứng thân và Hóa thân.

4. Ba thân nói trong Tông kính lục quyển 89:

a. Tự tính thân: Chư Phật Như lai có vô biên tế công đức chân thường, thực tính bình đẳng này của tất cả các pháp chính là Tự tính, cũng gọi Pháp thân.

b. Thụ dụng thân: Được chia làm 2 thứ:

-Tự thụ dụng thân: Các đức Như lai tu tập vô lượng phúc tuệ, tạo vô biên công đức chân thực, thường tự thụ dụng pháp lạc rộng lớn.

-Tha thụ dụng thân: Các đức Như lai do trí bình đẳng thị hiện thân công đức thanh tịnh vi diệu, trụ ở cõi nước thuần tịnh, vì chúng Bồ tát Thập địa mà hiển hiện đại thần thông, quay bánh xe chánh

pháp.
c. Biến hóa thân: Các đức Như lai dùng thần lực bất tư nghị, biến hiện vô lượng, tùy theo các loài mà hóa thân, trụ ở các cõi tịnh uế, tùy theo cơ nghi của các Bồ tát Địa tiền và Nhị thừa mà hiện thần thông nói pháp.
Cũng trong Tông kính lục quyển 89 còn nêu ra thuyết chuyển 3 tâm được 3 thân, tức là: Chuyển Căn bản tâm(thức thứ 8) thì được Pháp thân, chuyển Y bản tâm(thức thứ 7)thì được Báo thân và chuyển Khởi sự tâm (thức thứ 6)thì được Hóa thân.
TAM THÂN

4886
T
5. Ba thân theo sự giải thích của Lục tổ Tuệ năng thuộc Thiền tông:
a. Thanh tịnh pháp thân Phật: Thân của chúng ta chính là pháp thân Như lai, cho nên tự tính của chúng ta vốn thanh tịnh và có khả năng sinh ra tất cả các pháp.
b. Viên mãn báo thân Phật: Ánh sáng Bát nhã do tự tính sinh ra có năng lực trừ sạch tất cả tình cảm dục vọng, giống như vầng mặt trời chói lọi trên cao, chiếu xa muôn dặm, tỏa ánh sáng khắp hư không, xua tan mây mù tăm tối.
c. Tự tính hóa thân Phật: Nếu chúng ta tin chắc rằng năng lực của tự tính hơn tất cả hóa thân Phật thì khi tâm này hướng theo ác liền vào địa ngục, nếu khởi tâm độc hại liền biến làm rồng, rắn; nếu tâm này hướng theo thiện thì liền sinh trí tuệ, nếu khởi tâm từ bi thì liền biến làm Bồ tát.
[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.2; Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Lương); luận Du già sư địa Q.78; Phật địa kinh luận Q.7; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.6]. (xt. Phật Thân).
TAM THÂN BIẾN TƯỚNG
Tướng bao trùm của 3 thân Phật.
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 8 dùng ba thứ là hư không, ánh sáng mặt trời và bóng mặt trời để ví dụ 3 thân Phật là Pháp thân, Báo thân và Hóa thân.
1. Pháp thân như hư không biến: Bản

thể của thân Pháp tính trùm khắp, giống như hư không, không có chướng ngại.
2. Trí thân như nhật quang biến: Trí thân tức là Báo thân. Trí thủy giác rốt ráo có năng lực phá tan vô minh tăm tối, hiển bày chân thân sẵn có, giống như ánh sáng mặt trời chiếu rọi khắp nơi, xua tan sự tối tăm.
3. Sắc thân như nhật ảnh biến: Sắc thân tức là Ứng thân. Trí thủy giác rốt cùng khế hợp với lí bản giác pháp thân, nên có công năng từ thể khởi dụng, thích ứng với mọi căn cơ, giống như bóng mặt trời, lan tỏa khắp nơi, không phân biệt cao thấp.
TAM THÂN HOA PHẠM
Cũng gọi Tam Như lai.
Tên gọi 3 thân Như lai được ghép chung giữa tiếng Hoa và tiếng Phạm.
1. Pháp thân Tì lô giá na Như lai: Tì lô giá na, Phạm:Vairocana, nghĩa là bao trùm mọi nơi. Tính tướng của Pháp thân là thường hằng tự nhiên, chân như bình đẳng, thân và cõi nước không ngăn ngại, trùm khắp mọi nơi.
2. Báo thân Lô xá na Như lai: Lô xá na, Phạm:Rocana, nghĩa là thanh tịnh viên mãn. Báo thân đã hết sạch các phiền não, mọi đức đều tròn đủ, bên trong dùng ánh sáng trí tuệ chiếu soi pháp giới chân thực, tức Tự báo thân; bên ngoài dùng ánh sáng trên thân chiếu soi ứng hợp đại cơ, tức Tha báo thân.
3. Ứng thân Thích ca Mâu ni Như lai: Thích ca mâu ni, Phạm: Zàkyamuni, nghĩa là Năng nhân(hay làm điều nhân từ), Tịch mặc(ưa thích sự vắng lặng). VìTịch mặc nên không trụ nơi sinh tử, vì Năng

nhân nên không trụ nơi Niết bàn, tùy theo các loài mà hiện khắp, thuyết pháp lợi ích chúng sinh.
[X. Diệu pháp liên hoa kinh văn cú Q.9, hạ].
TAM THÂN TAM ĐỨC
.....
Tam thân là Pháp thân, Báo thân và
TAM THÂN TAM ĐỨC

T
4887
Ứng thân; Tam đức là Pháp thân đức, Bát nhã đức và Giải thoát đức. Nếu Tam thân và Tam đức được phối hợp với nhau, thì pháp thân là đức của Pháp thân, Báo thân là đức của Bát nhã, Ứng thân là đức của Giải thoát.
(xt. Tam Thân, Tam Đức).
TAM THÂN THỌ LƯỢNG
Chỉ cho tuổi thọ của Pháp thân, Báo thân và Ứng thân.
1. Pháp thân thọ lượng: Pháp thân chẳng thuộc về sắc chất, không phải tâm trí, cưỡng gọi Pháp tính là thân, cho nên tuổi thọ của Pháp thân chẳng phải mệnh sống do quả báo mà được, chẳng phải tuổi thọ kéo dài liên tục, mà cưỡng gọi cái không dời không đổi là "thọ"; "thọ" này chẳng phải trường thọ, chẳng phải đoản thọ, không ở đời và diệt độ, chẳng phải thực, chẳng phải hư.
2. Báo thân thọ lượng: Trí lực do tu lâu mà được, ánh sáng trí tuệ chiếu soi vô lượng, thọ mệnh vô số kiếp
3. Ứng thân thọ lượng: Trí và thể thầm hợp, phát khởi đại dụng, độ những ai có thể độ được, tự thuyết giảng ở khắp mọi nơi, tên gọi khác nhau, tuổi thọ lâu mau bất định.
[X. Diệu pháp liên hoa kinh văn cú Q.9, hạ].
TAM THẬP BỔNG
Ba mươi gậy. Dùng gậy đánh là 1 trong những phương pháp mà các Thiền sư sử dụng để tiếp hóa và khai thị người học. Trong Thiền lâm có những từ ngữ như:

"Đức sơn bổng"(gậy của Đức sơn), "Lâm tế hát"(tiếng hét của Lâm tế), nghĩa là Thiền sư Đức sơn thường dùng cơ pháp "đánh" và Thiền sư Lâm tế thường dùng cơ pháp "hét" để chỉ dẫn và khai ngộ người học. Mục Khám biện trong Lâm tế lục (Đại 47, 503 hạ) ghi: "Sư nghe ngài Đức sơn đời thứ 2 chỉ dạy rằng: Nói được cũng lãnh 30 gậy, nói không được cũng lãnh 30 gậy!".

TAM THẬP CHỦNG NGOẠI ĐẠO

Ba mươi thứ ngoại đạo. Tức 30 loại ngoại đạo được liệt kê trong phẩm Nhập chân ngôn môn trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1. Đó là:

1. Thời ngoại đạo: Vọng chấp "Thời" là nhân sinh ra tất cả muôn vật.
2. Địa đẳng biến hóa ngoại đạo(cũng gọi Ngũ đại ngoại đạo): Vọng chấp 5 đại:Đất, nước, lửa, gió và hư không là nhân sinh ra muôn vật.
3. Du già ngã ngoại đạo(cũng gọi Tương ứng ngoại đạo): Vọng chấp lí tương ứng với nội tâm người tu định là Ngã chân thực.
4. Kiến lập tịnh ngoại đạo: Vọng chấp kiến lập tất cả pháp và nương vào những pháp này mà tu hành thì được thanh tịnh.
5. Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo: Vọng chấp không cần kiến lập các pháp, mà lấy vô vi vô tu làm Ngã chân thực.
6. Tự tại thiên ngoại đạo: Vọng chấp trời Tự tại là thường, tự tại, là nhân sinh ra muôn vật.
7. Lưu xuất ngoại đạo: Vọng chấp từ tay sinh ra tất cả pháp.
8. Thời ngoại đạo: Ngoại đạo này và Thời ngoại đạo nói ở trên hơi khác nhau, tức ngoại đạo này vọng chấp "Thời" là do trời Tự tại tạo ra.

9. Tôn quí ngoại đạo: Vọng chấp trời
Na la diên vắng lặng, thường trụ, là nhân
sinh ra muôn vật.
10. Tự nhiên ngoại đạo: Vọng chấp
tất cả pháp đều tự nhiên sinh ra, chẳng có
người nào tạo tác cả.
11. Nội ngã ngoại đạo: Vọng chấp
TAM THẬP BỔNG

4888
T
trong thân có cái Ngã riêng, có năng lực vận chuyển thân này làm các việc.
12. Nhân lượng ngoại đạo: Vọng chấp lượng của Thần ngã bằng với lượng lớn, nhỏ của thân người.
13. Biến nghiêm ngoại đạo: Vọng chấp Thần ngã tuy có năng lực tạo tác các pháp, nhưng các việc tôn thắng trang nghiêm khắp thế gian đều do Ngã làm ra.
14. Thọ ngoại đạo(cũng gọi Thọ giả ngoại đạo): Vọng chấp tất cả pháp cho đến 4 đại, cỏ cây…….... đều có thọ mệnh.
15. Bổ đặc già la ngoại đạo: Vọng chấp Bổ đặc già la(Ngã) từ đời nàyđitới đời sau.
16. Thức ngoại đạo: Vọng chấp "thức" có mặt ở khắp nơi, cho đến đất, nước, lửa, gió, hư không cũng bao trùm mọi chốn.
17. A lại da ngoại đạo: Vọng chấp thức A lại da có công năng giữ gìn thân này, chứa đựng muôn tượng.
18. Tri giả ngoại đạo: Vọng chấp trong thân có người biết, biết được các việc khổ, vui...
19. Kiến giả ngoại đạo: Vọng chấp trong thân có người thấy, người thấy này chính là Chân ngã.
20. Năng chấp ngoại đạo: Vọng chấp trong thân có người năng chấp khác, đó tức là Chân ngã.
21. Sở chấp ngoại đạo: Vọng chấp cảnh giới sở chấp là Chân ngã, Chân ngã này có mặt ở khắp mọi nơi.
22. Nội tri ngoại đạo: Vọng chấp trong

thân có người biết riêng ở bên trong là Chân ngã.
23. Ngoại tri ngoại đạo: Vọng chấp bên ngoài có người rõ biết các cảnh giới ngoại trần là Chân ngã.
24. Xã đát phạm ngoại đạo: Ngoại đạo này đại khái giống với Tri giả ngoại đạo ở trên.
25. Ý sinh ngoại đạo(cũng gọi Ma nô xà ngoại đạo). Ý sinh (Phạm:Manuja, Hán âm: Ma nô xà) nghĩa là người, người sinh. Tức vọng chấp do người sinh ra.
26. Nho đồng ngoại đạo(cũng gọi Ma nạp bà ngoại đạo). Nho đồng (Phạm: Manava, Hán âm: Ma nạp bà) nghĩa là thắng ngã. Tức vọng chấp Ngã ở trong thân là vi diệu, thù thắng nhất. Ngoại đạo này thuộc về bộ loại Tì nữu thiên ngoại đạo.
27. Thường định sinh ngoại đạo: Vọng chấpNgã là thường trụ, không thể phá hoại, tự nhiên thường sinh chứ không sinh lại.
28. Thanh ngoại đạo: Được chia làm 2 loại:
a. Thanh hiển ngoại đạo: Vọng chấp thể của âm thanh là vốn đã có sẵn, thường trụ, hễ đủ điều kiệnlàphát ra thành tiếng rõ ràng.
b. Thanh sinh ngoại đạo: Vọng chấp thể của âm thanh vốn không có sẵn, nhờ duyên(phát âm) mới sinh, sinh rồi thì thường trụ.
29. Phi thanh ngoại đạo: Vọng chấp bác không có thể của âm thanh và chỗ của chữ âm thanh.
Bản văn kinh Đại nhật vốn hợp Thanh hiển ngoại đạo và Thanh sinh ngoại đạo làm 1 là Thanh ngoại đạo, nên tổng cộng

có 29 thứ ngoại đạo, nhưng Đại nhật kinh sớ quyển 1 lại chia ra làm 2 thứ nên tổng cộng có 30 loại ngoại đạo.
Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ thập nghĩa sao quyển 6 đem thêm "Tổng ngã ngoại đạo" vào 29 thứ ngoại đạo mà thành 30 thứ ngoại đạo.
[X. luận Đại trí độ Q.12, 35; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; luận Thành duy thức Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.2; Đại nhật kinh sớ sao Q.1, phần cuối; luận Thập trụ tâm Q.1]. (xt. Ngoại Đạo).
TAM THẬP CHỦNG NGOẠI ĐẠO

T
4889
TAM THẬP LỤC BỘ THẦN VƯƠNG
Cũng gọi Tam thập lục thiện thần.
Chỉ cho 36 vị thiện thần theo truyền thuyết do trời Đế thích sai xuống nhân gian để che chở cho loài người, đồng thời tiếp nhận Tam qui của thiện nam, tín nữ. Đó là:
1. Di lật đầu bất la bà(Hán dịch: Thiện quang), coi về tật bệnh.
2. Di lật đầu bà ha sa (Thiện minh), chủ việc đau đầu.
3. Di lật đầu bà la ba (Thiện phương), coi về việc lạnh nóng.
4. Di lật đầu chiên đà la (Thiện nguyệt), coi về việc đầy bụng.
5. Di lật đầu đà lợi xa (Thiện kiến), chủ về bệnh ung nhọt.
6. Di lật đầu a lâu ha (Thiện cung), coi về bệnh điên cuồng.
7. Di lật đầu bà già đế(Thiện xả), chủ việc ngu si.
8. Di lật đầu tất đế đá(Thiện tịch), chủ về việc sân khuể.
9. Di lật đầu bồ đề tát(Thiện giác), chủ việc dâm dục.
10. Di lật đầu đề bà la(Thiện thiên), coi về tà quỉ.
11. Di lật đầu ha ba đế(Thiện trụ), chủ về thương vong.
12. Di lật đầu bất nhược la (Thiện phúc), coi về việc mồ mả.
13. Di lật đầu bật xà già(Thiệt thuật), chủ việc4phương.
14. Di lật đầu già lệ bà(Thiện đế), chủ việc oán gia.
15. Di lật đầu la xà già(Thiện vương),

coi việc trộm cắp.
16. Di lật đầu tu càn đà(Thiện hương),
coi việc nợ nần.
17. Di lật đầu đàn na ba(Thiện thí),
coi việc giặc cướp.
18. Di lật đầu chi đa na (Thiện ý),
chủ về việc dịch độc.
19. Di lật đầu la ba na(Thiện cát), coi
về việc ngũ ôn.
20. Di lật đầu bát bà đà(Thiện sơn),
coi việc trùng độc.
21.Di lật đầu tam ma đà(Thiện điều),
coi việc chú liên.
22. Di lật đầu lệ đế đà(Thiện bị), coi
việc qua lại.
23. Di lật đầu ba lợi đà(Thiện kính),
chủ việc dắt dẫn nhau.
24. Di lật đầu ba lợi na(Thiện tịnh),
coi về việc các đảng xấu ác.
25. Di lật đầu kiền già địa (Thiện
phẩm), coi việc dòi bọ độc hại.
26. Di lật đầu tì lê đà(Thiện kết), chủ
việc khủng bố.
27. Di lật đầu chi đà na (Thiện thọ),
chủ việc ách nạn.
28. Di lật đầu già lâm ma (Thiện du),
chủ việc sinh nở.
29. Di lật đầu a lưu già (Thiện nguyện),
chủ việc quan huyện.
30. Di lật đầu xà lợi đà(Thiện nhân),
chủ việc miệng lưỡi.
31. Di lật đầu a già đà(Thiện chiếu),
chủ việc lo buồn.
32. Di lật đầu a sa ha (Thiện sinh),
chủ việc bất an.
33. Di lật đầu sa hòa la(Thiện chí),
chủ việc quái gở.
34. Di lật đầu ba lợi na (Thiện tạng),

chủ việc ghen ghét.
35. Di lật đầu chu đà na (Thiện âm),
chủ việc nguyền rủa.
36. Di lật đầu vi đà la(Thiện diệu),
chủ việc yếm đảo.
Nguồn gốc thuyết Thiện thần thủ hộ
này đã rất lâu xa, có lẽ chịu ảnh hưởng tư
tưởng của Đạo giáo mà ra.
[X. kinh Quán đính Q.3; Vãng sinh yếu
tập Q.hạ phần đầu; Chỉ quất dịch thổ tập
Q.25].
TAM THẬP LỤC BỘ THẦN VƯƠNG

4890
T
TAM THẬP LỤC CẦM
.....
Cũng gọi Tam thập lục thời thú, Tam thập lục thú.
Chỉ cho 36 cầm thú thay nhau xuất hiện trong 12 thời của 1 ngày đêm để não loạn người tu thiền. Mỗi 1 thời(2 tiếng đồng hồ) đều có 3 con thú, giờ Dần có chồn, báo, hổ; giờ Mão là cáo, thỏ, cầy(lạc); giờ Thìn là rồng, thuồng luồng, cá; giờ Tị là ve sầu, cá chép, rắn; giờ Ngọ là nai, ngựa, hoẵng; giờ Mùi là dê, ngỗng trời, chim ưng; giờ Thân là dứu(1 giống khỉ), vượn, khỉ; giờ Dậu là quạ, gà, trĩ; giờ Tuất là chó, sói, sài; giờ Hợi là lợn, lợn lòi, lợn con; giờ Tí là mèo, chuột, dơi; giờ Sửu là bò, cua, ba ba. Chín con thú vào các giờ Dần, Mão, Thìn thuộc về Mộc ở phương đông; 9 con thú vào các giờ Tị, Ngọ, Mùi thuộc về Hỏa ở phương nam; 9 con thú vào các giờ Thân, Dậu, Tuất thuộc về Kim ở phương tây; 9 con thú vào các giờ Hợi, Tí, Sửu thuộc về Thủy ở phương bắc. Cứ theoThời mà gọi tên những con thú ấy thì tiêu trừ được quỉ mị.
Ngoài ra, 36 con thú này được xếp vào Tinh mạn đồ la của Mật giáo.
[X. Ma ha chỉ quán Q.8 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.8, phần3].
TAM THẬP LỤC CÚ
... ...
Ba mươi sáu câu. Khi bàn về cảm ứng đạo giao, Pháp hoa kinh huyền nghĩa căn cứ vào sự tương xứng giữa Cơ và Ứng mà lập thành 36 câu.

Cơ của chúng sinh tương ứng với Như lai, đó là Cơ ứng; lí tính của chúng sinh và lí tính của Phật không khác nhau, nhưng ở chúng sinh thì lí ấy ẩn kín, còn ở Phật thì hiển hiện rõ ràng. Cơ và Ứng được dựa vào tính chẳng 1 chẳng khác ấy mà lập ra. Cơ được chia làm 4 loại: Cơ thầm kín, Cơ hiển hiện, Cơ vừa thầm kín vừa hiển hiện, Cơ chẳng phải thầm kín chẳng phải hiển hiện. Ứng cũng được chia làm 4 loại là Ứng thầm, Ứng hiển, Ứng vừa thầm vừa hiển, Ứng chẳng phải thầm chẳng phải hiển. Bốn cơ trên được phối với 4 ứng: Cơ thầm ứng thầm, cơ thầm ứng hiển, cơ thầm ứng vừa thầm vừa hiển, cơ thầm ứng chẳng phải thầm chẳng phải hiển; ba cơ còn lại cũng giống như thế, cộng tất cả thành 16 câu. Cơ đã triệu Ứng thì ứng cũng thành 16 câu, như ứng thầm cơ thầm, ứng thầm cơ hiển, ứng thầm cơ vừa thầm vừa hiển, ứng thầm cơ chẳng phải thầm chẳng phải hiển; 3 ứng còn lại cũng giống như thế, Cơ và Ứng mỗi thứ đều 16 câu, hợp chung lại là 32 câu. Lại cộng thêm 4 câu gốc: Cơ thầm, Cơ hiển, Cơ vừa thầm vừa hiển, Cơ chẳng phải thầm chẳng phải hiển, thành 36 câu. Trong đó, thầm là quá khứ, hiển là hiện tại, vừa thầm vừa hiển là quá khứ và hiện tại, chẳng phải thầm chẳng phải hiển là vị lai. Cơ của thân nghiệp mỗi người có 36 cơ, 3 nghiệp có 108 cơ, 3 nghiệp trong 3 đời có 324 cơ. Trong 1 cõi(giới) có 324 cơ, tự hành hóa tha có 6480 cơ, bởi thế, trong cả 10 cõi có 64800 cơ.

[X. Quán âm huyền nghĩa Q.hạ; Quán kinh sớ diệu tông sao Q.4; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.2]. (xt. Cảm Ứng

Đạo Giao).
TAM THẬP LỤC ĐỐI
Cũng gọi Tam khoa tam thập lục đối pháp môn.
Ba mươi sáu đối. Tức 36 khái niệm có tính chất tương đối do Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông phó chúc cho đệ tử.
Ba mươi sáu khái niệm này gồm trong 3 khoa:
TAM THẬP LỤC ĐỐI

T
4891
1. Đối pháp ngoại cảnh: Có 5 cặp đối nhau: Trời đối với đất, mặt trời đối với mặt trăng, sáng đối với tối, âm đối với dương và nước đối với lửa.
2. Pháp tướng ngữ ngôn: Có 12 cặp đối nhau: Ngữ đối với pháp, hữu đối với vô, có sắc đối với không sắc, có tướng đối với không tướng, hữu lậu đối với vô lậu, sắc đối không, động đối với tĩnh, trong đối với đục, phàm đối với thánh, tăng đối với tục, già đối với trẻ và lớn đối với nhỏ.
3. Tự tính khởi dụng: Có 19 cặp đối nhau: Dài đối với ngắn, tà đối với chính, si đối với tuệ, ngu đối với trí, loạn đối với định, lành đối với độc, giới đối với lỗi, thẳng đối với cong, thực đối với hư, hiểm đối với bình, phiền não đối với bồ đề, thường đối với vô thường, bi đối với hại, mừng đối với giận, xả bỏ đối bỏn sẻn, tiến đối với lui, sinh đối với diệt, phápthân đối với sắc thân và hóa thân đối với báo thân...
Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh (Đại 48, 360 trung) nói: "Nếu hiểu và ứng dụng được 36 đối pháp này thì hiểu thấu tất cả kinh pháp, ra vào lìa được 2 bên; hoạt động theo tự tính, nói năng với mọi người. Bên ngoài đối với tướng lìa tướng, bên trong đối với không lìa không. Nếu chỉ chấp tướng thì mãi mãi ở trong tà kiến, nếu chỉ chấp không thì mãi mãi sống trong vô minh".
Vậy làm thế nào mà ứng dụng đúng 36 đối pháp này để đạt được nghĩa Trung đạo? Đức Lục tổ dạy tiếp (Đại 48, 360 hạ):

“Nếu có người hỏi về nghĩa lí, hễ họ hỏi hữu thì đáp bằng vô, hỏi vô thì đáp bằng hữu, hỏi phàm thì đáp thánh, hỏi về thánh thì đáp bằng phàm. Hai bên (thiên lệch) làm nhân cho nhau mà phát sinh nghĩa Trung đạo”.
[X. Thiền học đích hoàng kim thời đại (Ngô kinh hùng)].
TAM THẬP LỤC VẬT
... ...
Ba mươi sáu vật. Tức chỉ cho 36 yếu tố cấu tạo thành thân người. Tuy nhiên, về số mục thì có nhiều thuyết khác nhau.
Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 48 thì 36 vật được chia làm 3 loại là Ngoại tướng, Thân khí và Nội hàm.
1. Ngoại tướng, gồm 12 vật: Tóc, lông, móng, răng, nhử mắt, nước mắt, nước miếng, nước dãi, phân, nước tiểu, ghét gúa, mồ hôi.
2. Thân khí, gồm 12 vật: Da dày, da mỏng, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ lá, mỡ nước, não, màng.
3. Nội hàm, gồm 12 vật: Gan, mật, ruột, dạ dày(bao tử), lá lách, thận, tim, phổi, sinh tạng, thục tạng, đàm đỏ, đàm trắng.
Theo kinh Tạp a hàm quyển 43 thì 36 vật là: Tóc, lông, móng, răng, ghét, nước miếng, dạ dày, thịt, xương, gân, mạch, tim, gan, phổi, lá lách, thận, ruột, bao tử, sinh tạng, thục tạng, cái nhau, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, nước bọt, mỡ lá, mỡ nước, tủy, đàm, ấm, mủ, máu, não, chất nhờn, phân, nước tiểu.
Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 22 (Đại 12, 749 trung) nói: “Thấy thân phàm phu đầy dẫy 36 vật nhơ nhớp”. Cho nên Bất tịnh quán chính là quán xét 36 vật nhơ

nhớp này(nhơ nhớp từ tự thể).
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.25; kinh
Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Tọa thiền tam
muội Q.thượng].
TAM THẬP NGŨ PHẬT
Ba mươi lăm đức Phật thường trụ trong
tất cả thế giới ở 10 phương.
Theo Tam thập ngũ Phật danh lễ sám
văn thì 35 đức Phật gồm:
1. Phật Thích ca mâu ni.
TAM THẬP NGŨ PHẬT

4892
T
2. Phật Kim cương kiên cố năng tồi, cũng gọi là Phật Kim cương bất hoại.
3. Phật Bảo diệm, cũng gọi là Phật Bảo quang.
4. Phật Long tự tại vương, cũng gọi là Phật Long tôn vương.
5. Phật Cần dũng quân, cũng gọi Phật Tinh tiến quân.
6. Phật Cần dũng hỉ, cũng gọi Phật Tinh tiến hỉ.
7. Phật Bảo hỏa.
8. Phật Bảo nguyệt quang.
9. Phật Bất không kiến, cũng gọi Phật hiện vô ngu.
10. Phật Bảo nguyệt.
11. Phật Vô cấu.
12. Phật Li cấu.
13. Phật Dũng thí.
14. Phật Tịnh hạnh, cũng gọi Phật Thanh tịnh.
15. Phật Phạm thí, cũng gọi Phật Thanh tịnh thí.
16. Phật Thủy vương, cũng gọi Phật Bà lưu na.
17. Phật Thủy thiên.
18. Phật Hiền cát tường, cũng gọi Phật Kiên đức.
19. Phật Vô lượng uy đức, cũng gọi Phật Chiên đàn công đức.
20. Phật Chiên đàn cát tường, cũng gọi Phật Vô lượng cúc quang.
21. Phật Quang cát tường, cũng gọi Phật Quang đức.
22. Phật Vô ưu cát tường, cũng gọi Phật Vô ưu đức.

23. Phật Na la diên cát tường, cũng gọi
Phật Na la diên.
24. Phật Hoa cát tường, cũng gọi Phật
Công đức hoa.
25. Phật Liên hoa quang du hí thần
thông.
26. Phật Tài cát tường, cũng gọi Phật
Tài công đức.
27. Phật Niệm cát tường, cũng gọi Phật
Đức niệm.
28. Phật Thiện xưng danh hiệu cát
tường, cũng gọi Như Lai Thiện xưng danh
công đức.
29. Phật Đế chàng phan vương, cũng
gọi Như laiHồng viêm chàng vương.
30. PhậtĐấu chiến thắng, cũng gọi Như
lai Thiện du bộ công đức.
31. PhậtDũng kiện cát tường, cũng gọi
Như lai Đấu chiến thắng.
32.PhậtDũng kiệntiến, cũng gọi Như
lai Thiện du bộ.
33. Phật Phổ biến chiếu diệu trang
nghiêm cát tường, cũng gọi Như lai Chu
táp trang nghiêm công đức.
34. Phật Bảo liên hoa du bộ, cũng gọi
Như lai Bảo liên du bộ.
35. Phật Bảo liên hoa diệu trụ sơn
vương, cũng gọi Như lai Bảo liên hoa thiện
trụ Sa la thụ vương.
Lời bạt trong Tam thập ngũ Phật danh
lễ sám văn còn nói rằng những nhà tu hành
Đại thừa ở Ngũ thiên trúc thường lễ sám
35 đức Phật này vào 6 thời trong ngày. Hiện
nay, tín ngưỡng Tam thập ngũ Phật vẫn
còn thịnh hành tại Tây tạng.
[X. kinh Quyết định tì ni; hội Ưu ba li
trong kinh Đại bảo tích Q.90; kinh Quán
hư không tạngbồ tát; Pháp uyển châu lâm

Q.86].
TAM THẬP NHẤT SẮC
Ba mươi mốt loại sắc. Tức cộng chung 13 loại hiển sắc, 10 loại hình sắc và 8 loại biểu sắc thành 31 loại sắc. Trong đó, 13 loại: Xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, bóng, sáng, tối, khói, mây, bụi, móc và hư không là Hiển sắc, vì chúng lấy sự hiện rõ làm sắc; 10 loại: Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp, ngay ngắn và không ngay ngắn là Hình sắc, vì chúng lấy hình
TAM THẬP NHẤT SẮC

T
4893
lượng làm sắc, còn 8 thứ là lấy, bỏ, co, duỗi, đi, đứng, ngồi và nằm là Biểu sắc, vì chúng lấy sựbiểu hiện rõ ràng làm sắc. (xt. Sắc).

TAM THẬP NHẬT PHẬT DANH

Cũng gọi Tam thập Phật danh, Tam thập nhật bí Phật.

Danh hiệu Phật và 30 ngày. Nghĩa là 30 vị Phật, Bồ tát được phối hợp với 30 ngày trong 1 tháng. Nghĩa này trong các kinh luận không thấy có, nhưng cứ theo Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 10 thì do Thiền sư Sư giới ở núi Ngũ tổ soạn vào khoảng đời Ngũ đại. Cách phối hợp ấy là:

-Mồng 1 là PhậtĐịnh quang.
-Mồng 2 là Phật Nhiên đăng.
-Mồng 3 là Phật Đa bảo.
-Mồng 4 là Phật A súc.
-Mồng 5 là bồ tát Di lặc.
-Mồng 6 là Phật Nhị vạn đăng.
-Mồng 7 là Phật Tam vạn đăng.
-Mồng 8 là Dược sư Như lai.
-Mồng 9 là Phật Đại thông trí thắng.
-Mồng 10 là Phật Nhật nguyệt đăng minh.
-Ngày 11 là Phật Hoan hỉ.
-Ngày 12 là Nan thắng Như lai.
-Ngày 13 là bồ tát Hư không tạng.
-Ngày 14 là bồ tát Phổ hiền.
-Ngày 15 là Phật A di đà.
-Ngày 16 là bồ tátĐà la ni.
-Ngày 17 là bồ tát Long thụ.
-Ngày 18 là bồ tát Quán thế âm.
-Ngày 19 là bồ tát Nhật quang.

-Ngày 20 là bồ tát Nguyệt quang.
-Ngày 21 là bồ tát Vô tận ý.
-Ngày 22 là bồ tát Thí vô úy.
-Ngày 23 là bồ tát Đắc đại thế chí.
-Ngày 24 là bồ tát Địa tạng.
-Ngày 25 là bồ tát Văn thù sư lợi.
-Ngày 26 là bồ tát Dược thượng.
-Ngày 27 là Lô xá na Như lai.
-Ngày 28 là Đại nhật Như lai.
-Ngày 29 là bồ tát Dược vương.
-Ngày 30 là Phật Thích ca mâu ni.
[X. môn Xưng hô Thiền lâm tượng khí tiên].

TAM THẬP NHỊ KHÍ

.....

Chỉ cho 32 pháp mà Bồ tát thành tựu. Vì 32 pháp này được sử dụng để thành biện sự và lí nên gọi làKhí.

1. Bồ đề tâm khí: Chỉ cho cái được Phật hộ trì.
2. Vô ngụy khí: Chuyên tâm chất phác chính trực.
3. Thiện căn khí: Tăng trưởng ý chí.
4. Bồ đề trụ khí(cũng gọiBồ đề căn khí): Tu tập hành đạo.
5. Đa văn khí: Chính ý tư duy.
6. Xuất đạo khí: Chỉ cho tuệ.
7. Tập nghĩa khí: Chỉ cho sự tiến thủ.
8. Đại phú khí: Chỉ cho sự bố thí.
9. Mãn nguyện khí: Chỉ cho sự giữ giới.
10. Tam thập nhị trượng phu tướng khí(gọi tắt: Đoan chính khí): Chỉ cho nhẫn nhục.
11. Nhất thiết Phật pháp khí: Chỉ cho tinh tiến.
12. Luyện tâm khí: Chỉ cho thiền định.
13. Độ chướng khí: Chỉ cho trí tuệ.
14. Đẳng chư chúng sinh khí: Chỉ cho

đại từ.
15. Cứu bạt bần cùng khí: Chỉ cho đại bi.
16. Hỉ lạc Phật pháp khí: Chỉ cho đại hỉ.
17. Xả li ái khuể khí: Chỉ cho đại xả.
18. Chư thiện căn khí: Chỉ cho thiện tri thức.
19. Bát nhã ba la mật khí: Chỉ cho tinh tiến đa văn.
TAM THẬP NHỊ KHÍ

4894
T
20. Li phược ngại khí: Chỉ cho xuất gia.
21. Thiểu sự vụ vô não loạn khí: Chỉ cho chỗ A lan nhã, tức nơi yên tĩnh.
22. Chư thiền định thần thông khí: ưa sự tĩnh lặng.
23. Hóa chúng sinh khí: Chỉ cho Tứ nhiếp pháp.
24. Tứ minh khí: Giữ gìn các pháp.
25. Văn nhất thiết vị văn pháp khí: Chỉ cho Đà la ni.
26. Đoạn nhất thiết nghi khí: Chỉ cho biện tài.
27. Kiến chư Phật khí(gọi tắt: Kiến Phật khí): Niệm Phật.
28. Hộ nhất thiết thiện căn khí: Không có tâm não hại.
29. Đoạn ngã kiến khí:Chỉ cho pháp không.
30. Xả chư sở trân khí: Chỉ cho nhân duyên.
31. Xả chư chướng ngại thụ kí khí: Chỉ cho vô sinh pháp nhẫn.
32. Vô úy khí: Địa vị Duyên bất thoái.
[X. kinh Đại thụ khẩn na la vương sở vấn Q.4].

TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

Phạm: Dvàtriôzan mahà-puruwalakwaịàni.
Pàli: Dvattiôsa mahà-parisalakkhaịàni.
Cũng gọi Tam thập nhị đại nhân tướng, Tam thập nhị đại trượng phu tướng, Tam thập nhị đại sĩ tướng, Đại nhân tam thập nhị tướng.
Gọi tắt: Đại nhân tướng, Tứ bát tướng, Đại sĩ tướng, Đại trượng phu tướng.

Chỉ cho 32 dung mạo thù thắng và hình tướng vi diệu của Chuyển luân thánh vương và thân Ứng hóa của Phật.
Về thứ tự tên gọi 32 tướng thì có các thuyết khác nhau, ở đây ghi theo thứ tự trong luận Đại trí độ quyển 4 như sau:
1. Túc hạ an bình lập tướng (Phạm: Su-pratiwỉhita-pàda), cũng gọi Túc hạ bình mãn tướng, Lưỡng túc chưởng hạ giai tất bình mãn tướng. Tướng lòng bàn chân bằng phẳng mềm mại, đặt sát mặt đất khít khao, là tướng vi diệucảmđược nhờ Phật tu 6 Ba la mật khi hành đạo Bồ tát ở Nhân vị, tướng này biểu thị đức dắt dẫn, làm lợi ích.
2. Túc hạ nhị luân tướng, cũng gọi Thiên phúc luân tướng. Tướng bánh xe báu nghìn nan hoa bằng những vân thịt hiện ở giữa lòng bàn chân. Tướng này có công năng phá dẹp oán địch, ác ma, biểu trưng đức chiếu phá ngu si và vô minh. Có thuyết cho rằng "Túc" cũng chỉ cho cả chân lẫn tay, nên còn gọi Thủ túc luân tướng (Phạm: Cakràíkita-hasta-pàda-tala), Thủ chưởng luân tướng.
3. Trường chỉ tướng (Phạm: Dìrghàíguli), cũng gọi Chỉ tiêm trường tướng, Chỉ trường hảo tướng, Tiêm trường chỉ tướng. Chỉ cho tướng các ngón tay thon dài, ngay thẳng, là tướng do cung kính lễ bái Sư trưởng, diệt trừ tâm kiêu ngạo mà cảm được, biểu thị tướng sống lâu, khiến chúng sinh ưa thích qui y.
4. Túc cân quảng bình tướng (Phạm: Àgata-pàda-pafwni), cũng gọi Túc cân viên mãn tướng, Túc cân trường tướng, Cước cân trường tướng. Tướng gót chân đầy đặn tròn trịa, do trì giới, nghe pháp và

siêng tu hạnh nghiệp mà được. Tướng này biểu thị cho đức giáo hóa làm lợi ích cho tất cả chúng sinh suốt đời vị lai.
5. Thủ túc chỉ man võng tướng (Phạm: Jàlàvanadha-hasta-pàda), cũng gọiChỉ gian nhạn vương tướng, Câu hữu võng man tướng, Chỉ võng man tướng. Tức giữa khoảng các ngón tay, ngón chân đều có màng nối dính với nhau, như chân ngỗng
TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

T
4895
chúa, hễ xòe ngón tay, ngón chân ra thì thấy màng, không xòe thì không thấy. Tướng này là do tu Tứ nhiếp pháp, nhiếp trì chúng sinh mà cảm được, biểu thị đức lìa phiền não ác nghiệp, ẩn hiện tự tại vô ngại, đến bờ vô vi bên kia.
6. Thủ túc nhu nhuyến tướng (Phạm: Mfdu-taruịa-hasta-pàda-tala), cũng gọi Thủ túc như đâu la miên tướng, Thủ túc tế nhuyến tướng. Tức tướng tay chân rất mềm mại như lông tơ, là tướng có được do cúng dường bậc sư trưởng thức ăn uống thượng diệu, y phục, đồ dùng, hoặc đích thân hầu hạ và làm các việc như lau chùi, tẩy rửa... khi cha mẹ, sư trưởng lâm bệnh. Tướng này biểu thị cái đức dùng tay từ bi mềm mại của Phật nhiếp thủ chúng sinh thân cũng như sơ.
7. Túc phu cao mãn tướng (Phạm: Ucchaíkla-pàda), cũng gọi Túc phu long khởi tướng, Túc phu đoan hậu tướng, Túc phu cao bình tướng. Tức tướng mu bàn chân nổi lên cao tròn đầy đặn, là tướng cảm được nhờ Phật khi còn ở Nhân vị đã dũng mãnh tinh tiến tu phúc. Tướng này biểu thị cái nội đức đại bi vô thượng làm lợi ích cho chúng sinh.
8. Y nê diên thuyển tướng (Phạm: Aiịeya-jaígha), cũng gọi Thuyên như lộc vương tướng, Lộc vương thuyên tướng, Lưỡng thuyên lộc vương tướng. Tức tướng xương bắp đùi tròn nhỏ như xương đùi của nai chúa, là tướng cảm được do các kiếp quá khứ chuyên tâm nghe pháp và nói pháp. Tướng này biểu thị cái đức tất cả tội

chướng đều đã tiêu diệt.
9. Chính lập thủ ma đằng tướng (Phạm: Sthitànavanata-pralamba-bàhutà), cũng gọi Thúy thủ quá tất tướng, Thủ quá tất tướng, Bình trụ thủ quá tất tướng. Tức khi đứng ngay ngắn, 2 tay rủ xuống, dài quá đầu gối. Tướng này do lìa ngã mạn, thích bố thí, không tham đắm mà cảm được, biểu thị các đức nhiếp phục tất cả ác ma, thương xót xoa đầu chúng sinh.
10. Âm tàng tướng (Phạm: Kozopagata-vasti-guhya), cũng gọi Mã âm tàng tướng, Âm mã tàng tướng, Tượng mã tàng tướng. Tức tướng nam căn ẩn kín trong mình, giống như sinh thực khí của loài ngựa (hoặc loài voi). Tướng này do đoạn trừ tà dâm và che chở cho chúng sinh trong lúc sợ hãi mà cảm được, biểu thị đức trường thọ và có nhiều đệ tử.
11. Thân quảng trường đẳng tướng (Phạm: Nyagradha-parimaịđala), cũng gọi Thân tung quảng đẳng như ni câu thụ tướng, Viên thân tướng, Ni câu lô đà thân tướng. Chỉ cho thân Phật ngang dọc, phải trái, trên dưới đều có hình lượng quân bình, chung quanh tròn trịa, đầy đặn như cây Ni câu luật. Tướng này do đức Phật thường khuyên chúng sinh tu hành Tam muội và thực hiện Vô úy thí mà cảm được, biểu thị cái đức vô thượng tôn quí tự tại.
12. Mao thượng hướng tướng (Phạm: Ùrdhvaô-ga-roma), cũng gọi Mao thượng toàn tướng, Thân mao hữu toàn tướng. Tất cả lông tóc của Phật từ đầu đến chân đều xoay về bên phải và có màu xanh biếc, rất mềm mại, óng mượt. Tướng này là do tu hành tất cả pháp lành mà cảm được, thường khiến cho chúng sinh chiêm

ngưỡng đều sinh tâm hoan hỉ, được vô
lượng lợi ích.
13. Nhất nhất khổng nhất mao sinh
tướng (Phạm: Ekaika-roma-pradakwiịàvarta),
cũng gọi Mao khổng nhất mao
tướng, Khổng sinh nhất mao tướng, Nhất
nhất mao tướng, Nhất khổng nhất mao bất
tương tạp loạn tướng. Tức tướng mỗi lỗ chân
lông mọc 1 sợi lông có màu lưu li xanh, mỗi
lỗ chân lông đều toát ra mùi thơm vi diệu.
Tướng vi diệu này cảm được là nhờ tôn trọng,
cúng dường tất cả hữu tình, giáo hóa người
không biết mỏi mệt, gần gũi bậc trí, dọn
TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

dẹp sạch sẽ đường sá gai gốc; ánh sáng của tướng vi diệu này có năng lực tiêu trừ tội chướng của 20 kiếp.
14. Kim sắc tướng (Phạm: Suvarịa-Varịa), cũng gọi Chân diệu kim sắc tướng, Kim sắc thân tướng, Thân bì kim sắc tướng. Thân Phật và tay chân đều có màu vàng ròng, như đài vàng trang nghiêm bằng các thứ báu vi diệu. Tướng này là do lìa các phẫn nộ, nhìn chúng sinh bằng ánh mắt từ bi mà cảm được. Đức tướng này có năng lực khiến chúng sinh khi chiêm ngưỡng thì chán bỏ ái lạc, diệt tội sinh thiện.
15. Đại quang tướng,cũng gọi Thường quang nhất tầm tướng, Viên quang nhất tầm tướng, Thân quang diện các nhất trượng tướng. Ánh sáng trên thân Phật nhậm vận chiếu soi, 4 phía mỗi phía đều chiếu xa 1 trượng. Tướng này là nhờ phát tâm Đại bồ đề, tu vô lượng hạnh nguyện mà cảm được, có năng lực trừ hoặc phá chướng, biểu thị cái đức tất cả chí nguyện đều viên mãn.
16. Tế bạc bì trướng (Phạm:Sùkwmasuvarịa-echavi), cũng gọi Bì phu tế nhuẫn tướng, Thân bì tế hoạt trần cấu bất trước tướng. Tức da mỏng mịn, bóng láng, tất cả bụi bặm không dính. Tướng này có được là do bố thí y phục, đồ dùng thanh tịnh và phòng xá, lầu gác... cho chúng sinh, xa lìa kẻ ác, gần gũi bậc trí... Tướng này biểu thị cái đức bình đẳng thanh tịnh, dùng đại từ bi giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.

17. Thất xứ long mãn tướng (Phạm: Saptotsada), cũng gọi Thất xứ mãn kiên tướng, Thất xứ long tướng. Tức thịt ở 7 chỗ: Hai tay, dưới lòng 2 bàn chân, 2 vai và ở cổ đều đầy đặn, mềm mại. Tướng này là do xả bỏ những thứ mình yêu quí một cách không nuối tiếc để bố thí cho chúng sinh mà cảm được, biểu thị cái đức làm cho tất cả chúng sinh đều được diệt tội sinh thiện.
18. Lưỡng dịch hạ long mãn tướng (Phạm:Citàntaràôsa), cũng gọi Dịch hạ bình mãn tướng, Kiên bác viên mãn tướng. Xương thịt dưới 2 nách của Phật đầy đặn không lõm. Diệu tướng này có được là do Phật đã cho thuốc thang, thức ăn uống và đích thân săn sóc bệnh cho chúng sinh.
19. Thượng thân như sư tử tướng (Phạm: Siôha-purvàrdha-kàya), cũng gọi Thượng thân tướng, Sư tử thân tướng, Thân như sư tử tướng. Nghĩa là nửa thân trên của Phật rộng lớn, uy dung đi đứng ngồi nằm trang nghiêm giống như sư tử chúa. Do đức Phật trong vô lượng thế giới chưa từng nói 2 lưỡi, dạy người các pháp lành, mang lại những điều nhân ái, hòa thuận, xa lìa ngã mạn... mà cảm được tướng này, biểu thị cái đức uy dung cao quí, từ bi quảng đại.
20. Đại trực thân tướng (Phạm: Fjugàtratà), cũng gọi Thân quảng hồng trực tướng, Quảng hồng trực tướng, Đại nhân trực thân tướng. Nghĩa là trong tất cả mọi người, Phật có thân cao lớn, ngay thẳng nhất. Tướng này do cho thuốc, chẩn bệnh, không giết hại, không trộm cắp, xa lìa kiêu mạn mà cảm được; có năng lực khiến cho chúng sinh khi chiêm ngưỡng

thì dứt khổ, được chính niệm, tu 10 điều thiện.
21. Kiên viên hảo tướng (Phạm: Susaôvfta-skandha), cũng gọi Kiên viên đại tướng, Lưỡng kiên bình chỉnh tướng. Tức tướng 2 vai tròn trịa, đầy đặn, thù thắng vi diệu. Nhờ tạo tượng, xây tháp, bố thí sự không sợ hãi mà cảm được tướng này, biểu trưng vô lượng công đức diệt trừ phiền não nghiệp chướng.
22. Tứ thập xỉ tướng (Phạm: Cartvàriôzad-danta), cũng gọi Khẩu tứ thập xỉ tướng, Cụ tứ thập xỉ tướng. Nghĩa
TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

T
4897
là Phật có 40 chiếc răng, mỗi mỗi đều bằng nhau, đầy đặn và trắng như tuyết. Tướng này là do không nói 2 lưỡi, không nói ác, không có tâm nóng giận, tu tập từ bi bình đẳng mà cảm được. Từ hàm răng thường thoảng ra mùi thơm thanh tịnh, vi diệu. Diệu tướng này có năng lực ngăn chặn nghiệp ác khẩu của chúng sinh, diệt vô lượng tội, được vô lượng an lạc.
23. Xỉ tề tướng (Phạm:Sama-danta), cũng gọi Xỉ mật tề bình tướng, Chư xỉ tề mật tướng. Nghĩa là các cái răng đều đặn, không to không nhỏ, liền khít khau, không hở 1 mảy may. Do dùng pháp Thập thiện giáo hóa làm lợi ích chúng sinh, lại thường khen ngợi công đức của người khác mà cảm được tướng răng này; nó biểu thị cái đức có được quyến thuộc thanh tịnh, đồng tâm hòa thuận.
24. Nha bạch tướng (Phạm: Suzukladanta), cũng gọi Tứ nha bạch tịnh tướng, Xỉ bạch như tuyết tướng. Nghĩa là ngoài 40 răng, hàm trên và dưới mỗi hàm đều có 2 chiếc răng nanh màu sắc tươi trắng sáng sạch, sắc bén như mũi nhọn, cứng chắc như kim cương. Có được tướng này là nhờ thường tư duy về các pháp lành và tu các hạnh từ bi. Diệu tướng này có năng lực phá trừ tam độc mạnh mẽ bền chặt của tất cả chúng sinh.
25. Sư tử giáp tướng (Phạm:Siôhahanu), cũng gọi Giáp xa tướng, Giáp sa như sư tử tướng. Tức là 2 má đầy đặn như má sư tử. Người được thấy tướng này thì diệt trừ tội sinh tử trong 100 kiếp và được diện

kiến chư Phật.
26. Vị trung đắc thượng vị tướng (Phạm:Rasa-rasàgratà), cũng gọi Đắc thượng vị tướng, Thường đắc thượng vị tướng, Tri vị vị tướng. Nghĩa là trong miệng đức Phật thường có mùi vị tối thượng trong các mùi vị. Tướng này là do coi tất cả chúng sinh như con một, lại đem các pháp lành hồi hướng bồ đề mà cảm được, nó biểu thị cái đức diệu pháp của Phật có năng lực thỏa mãn chí nguyện của tất cả chúng sinh.
27. Đại thiệt tướng (Phạm:Prabhùtatanu-jihva), cũng gọi Quảng trường thiệt tướng, Thiệt quảng bác tướng, Thiệt nhuyến bạc tướng. Tức là tướng đầu lưỡi rộng, dài, mỏng và mềm mại, khi thè ra thì che đến chân tóc. Tướng này là do phát tâm nguyện rộng lớn, đem hạnh đại bi hồi hướng pháp giới mà cảm được. Quán tưởng tướng này thì diệt được tội sinh tử trong trăm ức 8 vạn 4 nghìn kiếp sinh tử và được 80 ức chư Phật, Bồ tát thụ kí.
28. Phạm thanh tướng (Phạm: Brahma-svara), cũng gọi Phạm âm tướng, Thanh như phạm vương tướng. Tức tiếng Phạm âm viên mãn, thanhtịnhcủa Phật, vang dội như tiếng trống trời và êm hòa như tiếng chim Ca lăng tần già. Tướng này là do nói lời chân thật, lời đẹp đẽ, ngăn dứt tất cả lời nói xấu ác mà cảm được. Người nghe tùy theo căn khí đều được lợi ích sinh thiện, Đại thừa, Tiểu thừa, quyền pháp, thực pháp đều được dứt hoặc, trừ nghi.
29. Chân thanh nhãn tướng (Phạm: Abhinìla-netra), cũng gọi Mục cám thanh sắc tướng, Cám nhãn tướng, Cám thanh

nhãn tướng, Liên mục tướng. Tức mắt Phật
có màu biếc như hoa sen xanh. Tướng này
do đời đời kiếp kiếp khi bố thí, nhìn những
người nhận của bố thí bằng ánh mắt từ bi
và lòng hoan hỉ mà cảm được.
30. Ngưu nhãn tiệp tướng (Phạm:Gopakwmà),
cũng gọi Nhãn tiệp như ngưu
vương tướng, Nhãn như ngưu vương tướng,
Ngưu vương tiệp tướng. Tướng lông mi tề
chỉnh không tạp loạn. Tướng này do quán
tưởng tất cả chúng sinh với tâm từ bi,
thương xót che chở như cha mẹ thương nhớ
đứa con một mà cảm được.
TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

4898
T
31. Đỉnh kế tướng (Phạm: Uwịìwaziraskatà), cũng gọi Đính thượng nhục kế tướng, Nhục kế tướng, Ô sắc nị sa tướng. Tướng đỉnh đầu có bướu thịt nổi lên như hình búi tóc. Tướng này do dạy người giữ gìn pháp Thập thiện và tự mình thụ trì mà cảm được.
32. Bạch mao tướng (Phạm: Ùrịàkeza), cũng gọi Bạch hào tướng, Mi gian hào tướng. Tức giữa 2 đầu chân mày có sợi lông trắng, mềm mại như đâu la miên (bông), dài 1 trượng 5 thước, cuộn tròn lại theo chiều bên phải. Vì sợi lông này thường phóng ra ánh sáng nên được gọi là Hào quang, Mi gian quang. Diệu tướng này do thấy chúng sinh tu giới, định, tuệ thì vui mừng, khen ngợi mà cảm được.
Ba mươi hai tướng trên, làm 100 điều thiện thì được 1 diệu tướng gọi là "Bách phúc trang nghiêm".
[X. kinh Tam thập nhị tướng trong Trung a hàm Q.11; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; kinh Bồ tát giới Q.9; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1; luận Du già sư địa Q.49].
TAM THẬP NHỊ ỨNG
.....
Gọi đủ: Diệu tịnh tam thập nhị ứng nhập quốc độ thân.
Chỉ cho 32 thân tướng màbồ tát Quán thế âm tùy theo các loại căn cơ ứng hiện ra để tế độ chúng sinh.
Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển 6 thì tướng thị hiện và nhân duyên ứng hóa(chúng sinh cần loại thân hình nào để được

cứu độ thì Bồ tát liền ứng hiện loại thân hình ấy để thuyết pháp, khiến họ giải thoát) của bồ tát Quán thế âm như sau:
1. Phật thân ứng: Nếu khi thấy các Bồ tát vào Tam ma địa, tiến tu vô lậu, thắng giải hiện tiền, thì bồ tát Quán thế âm liền ứng hiện thân Phật ở trước họ để nói pháp cho nghe.
2. Độc giác ứng: Nếu các bậc Hữu học được tịch tĩnh diệu minh, thắng diệu hiển hiện viên mãn thìbồ tát Quán thế âm ứng hiện thân Độc giác ở trước các vị ấy để nói pháp cho nghe.
3. Duyên giác ứng: Đối với những người đã dứt 12 nhân duyên, tính thắng diệu của việc đoạn duyên hiển hiện viên mãn, thìbồ tát Quán thế âm ứng hiện thân Duyên giác trước những người ấy nói pháp cho nghe.
4. Thanh văn ứng: Đối với những người được Tứ đế không, tu đạo nhập diệt, tính thắng diệu hiển hiện viên mãn, Bồ tát liền ứng hiện thân Thanh văn nói pháp cho nghe.
5. Phạm vương ứng: Nếu những chúng sinh muốn tâm được sáng tỏ, không phạm dục trần, muốn thân được thanh tịnh, thì Bồ tát ứng hiện thân Phạm vương để nói pháp.
6. Đế thích ứng: Nếu các chúng sinh muốn làm Thiên vương thống lãnh chư thiên, Bồ tát liền ứng hiện thân Đế thích để nói pháp, khiến họ thành tựu.
7. Tự tại thiên ứng: Tự tại thiên là vị trời ở tầng trời thứ 5 thuộc cõi Dục. Nếu các chúng sinh muốn thân được tự tại du hành 10 phương thì Bồ tát liền ứng hiện thân Tự tại thiên để nói pháp cho nghe.

8. Đại tự tại thiên ứng: Đại tự tại thiên là vị trời đứng đầu tầng trời thứ 6 thuộc cõi Dục. Nếu các chúng sinh muốn mình được tự tại bay đi trong hư không thì Bồ tát liền hiện thân Đại tự tại thiên để nói pháp, khiến họ thành tựu.
9. Thiên đại tướng quân ứng: Nếu các chúng sinh muốn thống lãnh quỉ thần cứu hộ đất nước thì Bồ tát liền ứng hiện thân Thiên đại tướng quân để nói pháp.
10. Tứ thiên vương ứng: Tứ thiên vương là Trì quốc thiên vương ở phương

TAM THẬP NHỊ ỨNG

T
4899
đông, Tăng trưởng thiên vương ở phương nam, Quảng mục thiên vương ở phương tây và Đa văn thiên vương ở phương bắc. Nếu có chúng sinh muốn thống lãnh thế giới để bảo vệ và cứu hộ các chúng sinh thì Bồ tát liền hiện thân Tứ thiên vương nói pháp.
11. Tứ thiên vương thái tử ứng: Nếu các chúng sinh muốn sinh lên cõi trời, sai khiến quỉ thần thì Bồ tát liền ứng hiện thân Tứ thiên vương thái tử để nói pháp.
12. Nhân vương ứng: Nếu các chúng sinh thích làm vua cõi người thì Bồ tát liền ứng hiện thân Nhân vương để nói pháp cho nghe, khiến họ thành tựu.
13. Trưởng giả ứng: Nếu các chúng sinh thích đứng đầu dòng họ, được thế gian suy tôn, thì Bồ tát ứng hiện thân Trưởng giả nói pháp cho nghe.
14. Cư sĩ ứng: Nếu các chúng sinh thích bàn về danh ngôn, sống đời thanh tịnh thì Bồ tát ứng hiện thân cư sĩ nói pháp cho nghe.
15. Tể quan ứng: Nếu các chúng sinh muốn sửa sang đất nước, chỉnh đốn làng ấp, thì Bồ tát ứng hiện thân Tể quan nói pháp cho nghe, khiến họ thành tựu.
16. Bà la môn ứng: Nếu các chúng sinh ưa thích số thuật, sinh hoạt an nhàn thì Bồ tát ứng hiện thân Bà la môn nói pháp cho nghe.
17. Tỉ khưu ứng: Nếu có các thiện nam tử muốn học xuất gia, giữ các giới luật, thì Bồ tát ứng hiện thân tỉ khưu nói phápcho nghe.

18. Tỉ khưu ni ứng: Nếu các người thiện nữ muốn học xuất gia, giữ gìn giới cấm, thì Bồ tát ứng hiện thân tỉ khưu ni nói pháp cho họ nghe.
19. Ưu bà tắc ứng: Nếu có người thiện nam muốn giữ 5 giới, thì Bồ tát ứng hiện thân ưu bà tắc nói pháp cho họ nghe.
20. Ưu bà di ứng: Nếu có người thiện nữ, muốn thụ trì 5 giới thì Bồ tát ứng hiện thân ưu bà di nói pháp cho nghe.
21. Nữ chủ ứng: Nữ chủ tức vợ của Thiên tử. Nếu có người nữ lập thân nội chính để sửa sang nước nhà thì Bồ tát hiện thân Nữ chủ để nói pháp cho họ nghe.
22. Đồng nam ứng: Nếu có chúng sinh không hoại nam căn thì Bồ tát ứng hiện thân đồng nam để nói pháp cho họ nghe.
23. Đồng nữ ứng: Nếu có người xử nữ thích sống độc thân, không muốn lập gia đình thì Bồ tát liền hiện thân đồng nữ để nói pháp cho họ nghe.
24. Thiên ứng: Nếu có chư thiên muốn ra khỏi thiên luân(luân thường thứ bậc của các trời) thì Bồ tát ứng hiện thântrờiđể nói pháp.
25. Long ứng: Nếu có các rồng muốn ra khỏi loài rồng thì Bồ tát thị hiện thân rồng để nói pháp.
26. Dược xoa ứng: Dược xoa cũng gọi Dạ xoa. Nếu có Dược xoa muốn thoát khỏi bản luân (loài giống của mình) thì Bồ tát hiện thân Dược xoa nói pháp.
27. Càn thát bà ứng: Càn thát bà là thần âm nhạc của trời Đế thích. Nếu có Càn thát bà muốn thoát khỏi loài của mình, thì Bồ tát thị hiện thân Càn thát bà nói pháp cho nghe, giúp họ thành tựu nguyện

vọng.
28. A tu la ứng: Nếu A tu la muốn
thoát khỏi loài của mình thì Bồ tát ứng
hiện thân A tu la để nói pháp cho nghe.
29. Khẩn na la ứng: Khẩn na la cũng
gọi "Nhân phi nhân", trên đầu có sừng,
giống như người nhưng không phải người.
Nếu Khẩn na la muốn thoát khỏi loài của
mình thì Bồ tát ứng hiện thân Khẩn na la
để nói pháp cho nghe.
30. Ma hầu la già ứng: Ma hầu la già
tứclàloài trăn lớn. Nếu Ma hầu la già
muốn thoát khỏi loài của mình thì Bồ tát
TAM THẬP NHỊ ỨNG

4900
T
liền hiện thân Ma hầu la già để nói pháp cho nghe.
31. Nhân ứng: Nếu các chúng sinh muốn làm thân người, tu các hạnh người, thì Bồ tát ứng hiện thân người để nói pháp cho nghe.
32. Phi nhân ứng: Phi nhân tức là loài quỉ, súc sinh... Nếu các phi nhân có hình, không hình, có tưởng, không tưởng, muốn thoát khỏi loài của mình, thì Bồ tát liền ứng hiện thân phi nhân để nói pháp cho nghe, giúp họ giải thoát.
Trong các ứng thân trên đây thì Độc giác ứng, Duyên giác ứng trùngphức, Tứ thiên vương ứng, Tứ thiên vương thái tử ứng, Nữ chủ ứng... đều là thân tập hợp chứ không phải là 1 thân. Ba mươi hai ứng này là do Bồ tát dùng diệu lực của Tam muội văn huân, văn tu và vô tác mà thành tựu được 1 cách tự tại. Ba mươi hai ứng này về đại thể thì giống nhưng về tiểu tiết thì khác với 33 thân nói trong phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa.
[X. kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết Q.10; Quan âm nghĩa sớ Q.hạ; Pháp hoa huyền luận Q.10]. (xt. Tam Thập Tam Thân).
TAM THẬP TAM GIAN ĐƯỜNG
Ngôi nhà 33 gian, một danh thắng của Phật giáo Nhật bản tại Kyoto. Vốn có tên làViện Liên hoa vương thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Vì trong viện được ngăn chia ra làm 33 gian nên gọi là Tam thập tam gian đường. Trong Đại đường khoảng 120m của viện này an trí 1001 pho tượng

Quan âm. Vào năm Trường khoan thứ 2
(1164), Thượng hoàng Hậu bạch hà sắc lệnh
cho Bình thanh thịnh xây dựng viện này,
phòng xá theo thứ tự đều nhau, đến niên
hiệu Kiến trường năm đầu (1249) thì bị
thiêu hủy.
Năm Kiến trường thứ 3 (1251) viện này
được tạo dựng lại, đó chính là kiến trúc
hiện nay. Tượng bản tôn Thiên thủ thiên
nhãn Quán thế âm là pho tượng lớn cao
3,3m, còn 28 pho tượng bộ chúng quyến
thuộc củabồ tát Quán thế âm thì có hình
dáng rất lạ và quí, biểu hiện nét đặc sắc
của nghệ thuật điêu khắc thời Liêm
thương.
TAM THẬP TAM QUÁ
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho 33 lỗi của 3 chi Tông (mệnh
đề), Nhân(lí do) và Dụ(thí dụ)do Tân
nhân minh thành lập. Trong đó, Tông
gồm 9 lỗi, Nhân gồm 14 lỗi và Dụ gồm
10 lỗi.
1. Chín lỗi thuộc Tông:
a. Năm lỗi tương vi: Hiện lượng tương
vi, Tỉ lượng tương vi, Tự giáo tương vi, Thế
gian tương vi và Tự ngữ tương vi.
b. Bốn lỗi bất cực thành: Năng biệt bất
cực thành, Sở biệt bất cực thành, Câu bất
cực thành và Tương phù cực thành.
2. Mười bốn lỗi thuộc Nhân:
a. Bốn lỗi bất thành: Lưỡng câu bất
thành, Tùy nhất bất thành, Do dự bất
thành và Sở y bất thành.
b. Sáu lỗi bất định: Cộng bất định, Bất
TAM THẬP TAM QUÁ
Tượng Bồ tát Quán Thế Âm nghìn tay nghìn mắt bằng gỗ

T
4901
cộng bất định, Đồng phần dị toàn bất định, Dị phần đồng toàn bất định, Câu phần bất định và Tương vi quyết định bất định.
c. Bốn lỗi tương vi: Pháp tự tướng tương vi, Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tướng tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi.
3. Mười lỗi thuộc Dụ:
a. Năm lỗi thuộc Đồng dụ: Năng lập pháp bất thành, Sở lập pháp bất thành, Câu bất thành, Vô hợp và Đảo hợp.
b. Năm lỗi thuộc Dị dụ: Sở lập pháp bất khiển, Năng lập pháp bất khiển, Câu bất khiển, Bất li và Đảo li.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ sao Q.41; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Nhân Thập Tứ Quá, Nhân Minh, Tông Cửu Quá, Dụ).
TAM THẬP TAM QUÁN ÂM
.....
Ba mươi ba Quán âm. Tức chỉ cho 33 loại thân tướng màbồ tát Quán thế âm thị hiện để hóa độ chúng sinh. Đó là:
1. Dương liễu Quán âm: Ngồi trên sườn núi, tay phải cầm nhành dương liễu, biểu thị Tam muội dương liễu thủ của Thiên thủ Quán âm (Quán âm nghìn tay).
2. Long đầu Quán âm: Ngồi trên lưng con rồng ở trong đám mây, biểu thị thân Thiên long trong 33 thân tướng.
3. Trì kinh Quán âm: Ngồi trên sườn núi, tay phải cầm quyển kinh, biểu thị thân Thanh văn trong 33 thân tướng.
4. Viên quang Quán âm: Trên thân phóng ra ánh sáng, biểu thị ý “Hoặc nạn

khổ phép vua, khi hành hình sắp chết, nhờ sức niệm Quán âm, Đao liền gãy từng đoạn"(văn phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa).
5. Du hí Quán âm: Ngồi trong đám mây biểu thị ý "Hoặc bị kẻ ác đuổi, rơi xuống núi Kim cương, nhờ sức niệm Quán âm, không tổn thương một mảy" (văn trong Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa).
6. Bạch y Quán âm: Trải cỏ ngồi trên mỏm đá, tay kết định ấn, biểu thị thân tỉ khưu, tỉ khưu ni trong 33 thân tướng.
7. Liên ngọa Quán âm: Chắp tay, ngồi trên lá sen, xoay mặt về phía trái, biểu thị thân tiểu vương trong 33 thân tướng.
8. Lang kiến Quán âm: Dựa núi, nhìn về dòng thác ở bên phải, biểu thị ý "Giả sử khởi ác tâm, xô xuống hố lửa lớn, nhờ sức niệm Quán âm, hố lửa biến thành ao" (văn trong phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa).
9. Thí dược Quán âm: Ngồi bên bờ ao, chăm chú nhìn hoa sen, biểu thị ý "Hoặc ở núi Tu di, bị người xô đẩy xuống; nhờ sức niệm Quán âm, như mặt trời trong không"(văn trong phẩm Phổ môn).
10. Ngư lam Quán âm: Ngồi trên lưng con cá lớn, nổi trên mặt nước, biểu thị ý "Hoặc gặp ác La sát, rồng độc và quỉ dữ, nhờ sức niệm Quán âm, đều không dám làm hại"(văn trong phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa).
11. Đức vương Quán âm: Ngồi xếp bằng trên núi, tay phải cầm nhành liễu, biểu thị thân Phạm vương trong 33 thân tướng.
12. Thủy nguyệt Quán âm: Đứng trên cánh sen nổi trên mặt nước, chăm chú nhìn bóng trăng trong nước, biểu thị thân Bích

chiphật trong 33 thân tướng.
13. Nhất diệp Quán âm: Ngồi trong
một lá sen nổi trên mặt nước, biểu thị tướng
tể quan trong 33 thân tướng.
14. Thanh cảnh Quán âm: Dựa vào
núi, bên trái có chiếc bình, trong bình cắm
cành dương liễu, biểu thị thân Phật trong
33 thân tướng.
15. Uy đức Quán âm: Ngồi xoạc chân,
tay trái cầm hoa sen, biểu thị thân Thiên
đại tướng quân trong 33 thân tướng.
16. Diên mệnh Quán âm: Dựa mỏm
TAM THẬP TAM QUÁN ÂM

4902
T
đá trên bờ nước, tay phải chống vào má, biểu thị ý "Nếu người muốn hại mình, bằng thuốc độc, chú thuật, nhờ sức niệm Quán âm, trở lại hại người ấy"(văn phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa).
17. Chúng bảo Quán âm: Ngồi bình thân hướng về bên trái, biểu thị thân trưởng giả trong 33 thân tướng.
18. Nham hộ Quán âm: Ngồi ngay thẳng trong hang núi, biểu thị ý "rắn rết cùng bò cạp, phun khói độc và lửa, nhờ sức niệm Quán âm, đều tìm đường bỏ chạy" (Văn phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa).
19. Năng tĩnh Quán âm: Ở khoảng giữa vách núi, 2 tay đặt trên 1 núi, biểu thị ý "Nếu có những người ra biển cả để tìm các vật báu như vàng, bạc, lưu li (...), giả sử thuyền bè của họ bị gió bão thổi tấp vào nước quỉ La sát. Trong đó dù chỉ có 1 người xưng niệm danh hiệu bồ tát Quán thế âm thì mọi người đều thoát khỏi được nạn La sát"(văn phẩm Phổ minh kinh Pháp hoa).
20. A nậu Quán âm: Ngồi trên núi nhìn ra biển, biểu thị ý (Đại 9, 57 hạ) "Hoặc trôi giữa biển lớn, gặp các nạn rồng cá, nhờ sức niệm Quán âm, sóng không nhận chìm được".
21. A ma đề Quán âm: Ngồi xoạc chân trên núi, biểu thị thân Tì sa môn trong 33 thân tướng.
22. Diệp y Quán âm: Trải cỏ ngồi trên núi, biểu thị thân Đế thích trong 33 thân tướng.
23. Lưu li Quán âm: Đứng trên cánh

hoa sen nổi trên mặt nước, 2 tay cầm bát, biểu thị thân Tự tại thiên trong 33 thân tướng.
24. Đa la tôn Quán âm: Đứng trong đám mây, biểu thị ý (Đại 9, 57 hạ): "Hoặc gặp oán giặc vây, cầm dao gậy muốn hại, nhờ sức niệm Quán âm, đều phát khởi lòng từ".
25. Cáp lợi Quán âm: Thị hiện trong con vọp, biểu thị thân Bồ tát trong 33 thân tướng.
26. Lục thời Quán âm: Tượng đứng, tay phải cầm kinh tiếng Phạm, biểu thị thân cư sĩ trong 33 thân tướng.
27. Phổ bi Quán âm: Tượng đứng, chéo áo bay phấp phới, biểu thị thân Đại tự tại thiên trong 33 thân tướng.
28. Mã lang phụ Quán âm: Tượng đứng, hình phụ nữ, biểu thị thân phụ nữ trong 33 thân tướng.
29. Hợp chưởng Quán âm: Tượng đứng, chắp tay, biểu thị thân Bà la môn trong 33 thân tướng.
30. Nhất như Quán âm: Ngồi trong đám mây, dáng đang bay đi, biểu thị ý (Đại 9, 58 thượng): "Mây đen sấm sét vang, mưa đá lớn trút xuống, nhờ sức niệm Quán âm, tiêu tan trong chốc lát".
31. Bất nhị Quán âm: Đứng trên lá sen, 2 tay tréo nhau, biểu thị thân Chấp kim cương trong 33 thân tướng.
32. Trì liên Quán âm: Đứng trên lá sen, tay cầm 1 cọng hoa sen, biểu thị thân đồng nam đồng nữ trong 33 thân tướng.
33. Sái thủy Quán âm: Tượng đứng, tay trái cầm bát, tay phải cầm cành dương liễu, biểu thị ý (Đại 9, 56 hạ): "Nếu bị nước lớn cuốn trôi mà niệm danh hiệu của Ngài

thì liền được đến chỗ cạn".
Trong 33 vị Quán âm, trừ 5 vị là: Bạch y, Thanh cảnh, Đa la tôn, Diệp y và A ma đề, còn lại đều là những hình tượng Quán âm được dân gian tin thờ và lưu truyền từ đời Đường về sau.
[X. Phật tượng đồ vựng Q.2].
TAM THẬP TAM THÂN
.....
Cũng gọi Tam thập tam ứng hóa thân. Chỉ cho 33 loại hóa thân mà bồ tát Quán thế âm thị hiện trong Tam muội để
TAM THẬP TAM THÂN

T
4903
nhiếp thủ và làm lợi ích cho khắp cả chúng sinh. Ba mươi ba thân này được nói trong phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn kinh Pháp hoa, thứ tự như sau:
1. Thân Phật.
2. Thân Bích chiphật.
3. Thân Thanh văn.
4. Thân Phạm vương.
5. Thân Đế thích.
6. Thân Tự tại thiên.
7. Thân Đại tự tại thiên.
8. Thân Thiên đại tướng quân.
9. Thân Tì sa môn thiên.
10. Thân Tiểu vương.
11. Thân Trưởng giả.
12. Thân Cư sĩ.
13. Thân Tể quan.
14. Thân Bà la môn.
15. Thân Tỉ khưu.
16. Thân Tỉ khưu ni.
17. Thân Ưu bà tắc.
18. Thân Ưu bà di.
19. Thân Trưởng giả phụ nữ.
20. ThânCư sĩ phụ nữ.
21. Thân Tể quan phụ nữ.
22. Thân Bà la môn phụ nữ.
23. Thân Đồng nam.
24. Thân Đồng nữ.
25. Thân Trời.
26. Thân Rồng.
27. Thân Dạ xoa.
28. Thân Càn thát bà.
29. Thân A tu la.
30. Thân Ca lâu la.
31. Thân Khẩn na la.

32. Thân Ma hầu la già.
33. Thân Chấp Kim cương.
Trong Bổ đà lạc hải hội vô thượng kí, 4 thân phụ nữ: Trưởng giả phụ nữ, Cư sĩ phụ nữ, Tể quan phụ nữ, Bà la môn phụ nữ được thay bằng 4 thân: Thân người, thân phi nhân, thân phụ nữ và thân đồng mục thiên nữ. Trong kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 6 thì không có 7 thân sau đây: Thân Tì sa môn thiên, thân Trưởng giả phụ nữ, thân Cư sĩ phụ nữ, thân Tể quan phụ nữ, thân Bà la môn phụ nữ, thân Ca lâu la và thân Chấp kim cương, nhưng lại thêm 5 thân: Thân Tứ thiên vương, thân Tứ thiên vương quốc thái tử, thân Nữ chủ, thân người và thân Phi nhân, rồi lại chia thân Bích chi phật làm 2 thân là thân Độc giác và thân Duyên giác. Còn trong kinh Pháp hoa tiếng Phạm và tiếng Tây tạng thì chỉ nêu có 16 thân. Lại nữa, phẩm Diệu âm bồ tát trong kinh Pháp hoa quyển 7 cũng nói bồ tát Diệu âm có 36 ứng thân, nhưng bản tiếng Phạm và tiếng Tây tạng đều chỉ nói có 33 thân.
[X. kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết Q.10; Quán âm nghĩa sớ Q.hạ; Pháp hoa huyền luận Q.10; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12].
(xt. Tam Thập Nhị Ứng).
TAM THẬP TAM THIÊN
Phạm: Tràyastriôzat-deva.
Cũng gọi Đao lợi thiên.
Cõi trời này có 33 tòa thành nên gọi là Tam thập tam thiên, là 1 trong 6 tầng trời thuộc cõi Dục.
Theo vũ trụ quan của Phật giáo thì cõi trời này ở trên đỉnh núi Tu di, thuộc tầng trời thứ 2 của cõi Dục, 4 phía mỗi phía đều rộng 8 vạn do tuần, 4 góc trên đỉnh

núi mỗi góc đều có 1 ngọn núi cao 500 do tuần; cõi trời này do thần Kim cương thủ dược xoa bảo vệ. Cung điện ở trung ương (thành Thiện kiến) là nơi ở của trời Đế thích, chung quanh phía ngoài thành, có 4 khu vườn là chỗ vui chơi của các người trời. Về mạn đông bắc thành có cây Viên sinh nở hoa rất thơm; phía tây nam thành có tòa nhà Thiện pháp, các chúng trời hội họp ở đây để bàn luận về pháp lí. Bốn phía mỗi phía đều có 8 thành, cộng chung với thành TAM THẬP TAM THIÊN

4904
T
Trung ương là 33 thành, vì thế gọi là Tam thập tam thiên.
Cứ theo kinh Chính pháp niệm quyển 25, sau khi mệnh chung, Phật mẫu Ma da phu nhân đã sinh lên cõi trời này, đức Phật đã lên đây nói pháp trong 3 tháng để độ cho mẫu thân.
Tín ngưỡng Tam thập tam thiên và Diệm ma thiên đã thịnh hành rất sớm tại Ấn độ vào thời đại Phệ đà.
[X. kinh Trường a hàm Q.18; Phật địa kinh luận Q.5; luận Đại trí độ Q.9; luận Câu xá Q.11]. (xt. Đao Lợi Thiên).
TAM THẬP THẤT ĐẠO PHẨM
.....
Đạo phẩm, Phạm: Bodhi-pàkwika.
Cũng gọi Tam thập thất giác chi, Tam thập thất bồ đề phần, Tam thập thất trợ đạo pháp, Tam thập thất phẩm đạo pháp.
Chỉ cho 37 phương pháp tu hành tiến tới cảnh giới Niết bàn. 37 đạo phẩm được chia làm 7 khoa như sau:
1. Tứ niệm xứ(cũng gọi Tứ niệm trụ):
a. Thân niệm xứ: Tức quán tưởng sắc thân này đều là chẳng sạch.
b. Thụ niệm xứ: Quán xét các cảm nhận khổ, vui... đều là khổ.
c. Tâm niệm xứ: Quán xét tâm thức này niệm niệm sinh diệt, không thường trụ.
d. Pháp niệm xứ: Quán xét các pháp do nhân duyên sinh, không có tính cách tự chủ, tự tại, đó là các pháp vô ngã.
2. Tứ chính cần(cũng gọi Tứ chính đoạn):
a. Điều ác đã sinh phải diệt trừ hẳn.

b. Điều ác chưa sinh không cho sinh
ra.
c. Điều thiện chưa sinh phải làm cho
phát sinh.
d. Điều thiện đã sinh phải làm cho tăng
trưởng.
3. Tứ như ý túc(cũng gọi Tứ thần túc):
a. Dục như ý túc: Mong cầu pháp mình
tu được đầy đủ như nguyện.
b. Tinh tiến như ý túc: Đối với pháp
mình tu 1 lòng chuyên chú, không có xen
tạp, được đầy đủ như nguyện.
c. Niệm như ý túc: Đối với pháp mình
tu ghi nhớ không quên, đầy đủ như
nguyện.
d. Tư duy như ý túc: Tâm ghi nhớ pháp
mình tu không để quên mất, được đầy đủ
như nguyện.
4. Ngũ căn, Căn nghĩa là năng sinh; 5
căn này có khả năng sinh ra các thiện
pháp.
a. Tín căn: Tin sâu chính đạovà pháp
trợ đạo thì có thể sinh ra tất cả pháp vô lậu
thiền định giải thoát.
b. Tinh tiến căn: Đối với chính pháp,
tu tập không gián đoạn, không xen tạp.
c. Niện căn: Đối với chính pháp, ghi
nhớ không quên.
d. Định căn: Thu nhiếp tâm, không
để tán loạn, 1 lòng tịch định, đó là định
căn.
5. Ngũ lực, lực tức lực dụng, có công
năng phá ác thành thiện.
a. Tín lực: Tín căn tăng trưởng, có năng
lực phá các nghi hoặc.
b. Tinh tiến lực: Tinh tiến căn tăng
trưởng, có công năng phá sự biếng nhác
của thân tâm.

c. Niệm lực: Niệm căn tăng trưởng, có
công năng phá các tà niệm, thành tựu công
đức chính niệm xuất thế.
d. Định lực: Định căn tăng trưởng, có
công năng phá các loạn tưởng, phát khởi
các thiền định.
6. Thất giác phần(cũng gọi Thất giác
chi, Thất giác ý):
a. Trạch pháp giác phần: Có khả năng
lựa chọn các pháp chân ngụy.
b. Tinh tiến giác phần: Tu các đạo pháp,
không có gián tạp.
TAM THẬP THẤT ĐẠO PHẨM

T
4905
c. Hỉ giác phần: Khế ngộ chân như, tâm được hoan hỉ.
d. Trừ giác phần: Có khả năng đoạn trừ các phiền não kiến chấp.
e. Xả giác phần: Có khả năng lìa bỏ cảnh giới kiến chấp đắm trước.
f. Định giác phần: Có khả năng rõ biết thiền định phát được.
g. Niệm giác phần: Có khả năng tư duy về đạo pháp mình tu tập.
7. Bát chính đạo(cũng gọi Bát thánh đạo, Bát đạo đế):
a. Chính kiến: Có khả năng thấy chân lí.
b. Chính tư duy: Tâm không nghĩ điều tà bậy.
c. Chính ngữ: Lời nói chân thật không hư dối.
d. Chính nghiệp: Trụ nơi thiện nghiệp thanh tịnh.
e. Chính mệnh: Theo pháp xin ăn để nuôi thân mệnh.
f. Chính tinh tiến: Tu các đạo hạnh không xen lẫn.
g. Chính niệm: Chuyên tâm nhớ nghĩ thiện pháp.
h. Chính định: Thân tâm vắng lặng trụ nơi lí chân không.
[X. kinh Tạp a hàm Q.26, 27, 28; luận Câu xá Q.25; luận Đại tì bà sa Q.96; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, hạ].
TAM THẬP THIẾP SÁCH TỬ
.....
Cũng gọi Chân pháp văn sách tử tam thập thiếp, Tam thập thiếp sách tử, Tam

thập thiếp thảo tử.
Tập pháp ngữ gồm 30 thếp(giấy bản) theo hình thức nhỏ, là di vật quan trọng của tông Chân ngôn Nhật bản. Đây là tập sách viết bằng mực do Đại sư Hoằng pháp (774-835) chép các kinh quĩ và văn pháp trong thời gian ngài ở Trung quốc rồi mang về Nhật bản. Toàn bộ 30 thếp được viết bằng nhiều thể chữ: Khải thư(viết ngay ngắn, rõ ràng), Hành thư(viết hơi đá thảo), Thảo thư(lối viết nhanh)... Di phẩm này hiện được cất giữ ở chùa Nhân hòa tại Nhật bản.
TAM THẬP TỨ TÂM ĐOẠN KẾT THÀNH ĐẠO
Gọi tắt: Tam thập tứ tâm.
Tức dùng 34 thứ tâm sát na dứt hết phiền não để thành tựu Phật đạo.
Bồ tát Tam tạng giáo khi "Phù hoặc nhuận sinh"(nghĩa là Bồ tát vì cứu độ chúng sinh nên không đoạn trừ phiền não mà, trái lại, nhờ sự giúp đỡ của phiền não để ở lại trong 3 cõi hầu làm lợi ích cho chúng sinh, nên gọi là Phù hoặc nhuận sinh. Đây là hạnh nguyện của Xiển đề đại bi), trải qua nhiều kiếp tu đủ 6 độ phạm hạnh, nhiêu ích hữu tình, cuối cùng, đến dưới gốc câyBồ đề, 1 niệm tương ứng, tuệ phát chân vô lậu trí thì dứt ngay tập khí Kiến, Tư bằng 8 nhẫn, 8 trí, 9 vô ngại, 9 giải thoát mà thành bậc Chính giác, cho nên gọi là Tam thập tứ tâm đoạn kết thành đạo.
Theo luận Đại tì bà sa, trước khi Bồ tát đến ngồi dưới gốc cây bồ đề đã dùng trí Hữu lậu đoạn trừ Tu hoặc của 8 địa dưới, nhưng vì trí Hữu lậu không đoạn trừ được Kiến hoặc và Hoặc của Hữu đính địa, cho nên khi ngồi ở tòa Kim cương sắp thành đạo mới khởi trí vô lậu đoạn trừ Kiến hoặc

và Hoặc của Hữu đính địa bằng 34 tâm.
TAM THẬP THIẾP SÁCH TỬ
Tam Thập Thiếp Sách Tử

4906
T
[X. luận Câu xá Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, phần cuối].
TAM THẾ
.....
Phạm: Trayo-dhvana#.
Pàli:Tayo-addhà.
Cũng gọi Tam tế, Khứ lai kim, Khứ lai hiện, Dĩ kim đương.
Chỉ chung cho 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai.
Nói một cách tổng quát thì quan điểm về 3 đời của các tông phái có 4 Thuyết sau:
1. Hữu bộ cho rằng pháp thể của các pháp hữu vi như sắc, tâm... tràn khắp 3 đời và có thật, cho nên bộ này gọi là "Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu". Nói theo quan điểm này thì "pháp quá khứ" và "pháp hiện tại" không cách nào an lập được. Về điểm này, phần nhiều do sự bất đồng về chủng loại, tướng trạng, vị trí, sự đối đãi mà có nhiều thuyết khác nhau. Trong đó, Hữu bộ lấy sự bất đồng về "vị trí" làm chính nghĩa và cho rằng pháp thể là thực tại có thật trùm khắp 3 đời, bản thân pháp thể tuy không có sự sai biệt về 3 đời, nhưng lấy tác dụng của nó làm tiêu chuẩn để lượng định thì pháp khi chưa khởi tác dụng gọi là Vị lai pháp, pháp hiện đang khởi tác dụng gọi là Hiện tại pháp và pháp đã khởi tác dụng thì gọi là Quá khứ pháp. Trên đây là nói theo thuyết "Hiện tại tức là một sát na".
2. Đại chúng bộ và Kinh lượng bộ chủ trương chỉ có các pháp sinh khởi 1 sát

na hiện tại là có thật, còn các pháp quá khứ và vị lai đều không có. Đó chính là chủ trương "Quá khứ không, hiện tại có, có rồi lại không". Vì thế cho pháp quá khứ là đã có, pháp vị lai là sẽ có để thuyết minh 3 đời, đó gọi là "Hiện tại có thực thể, quá khứ và vị lai không có thực thể".

3. Phái Duy thức dựa trên lập trường "Quá khứ, vị lai không có thực thể" mà chủ trương có 3 thứ tam thế:

a. Đạo lí tam thế: Về pháp hiện tại, có nhân tướng đã có ở quá khứ và quả tướng sẽ có ở vị lai, cho nên đầy đủ quá khứ và hiện tại.

b. Thần thông tam thế: Quá khứ, vị lai tuy chẳng phải có thật nhưng nương vào Túc mệnh trí(Túc mệnh thông)mà quán xét quá khứ, nương vào Tha tâm trí (Tha tâm thông) mà quán xét hiện tại, nương vào sinh tử trí(Thiên nhãn thông) mà quán xét vị lai, như vậy nương vào tam thế được hiển bày do sức thần thông để làm tướng phần của tâm thức ở sát na hiện tại.

c. Duythức tam thế: Dựa theo sự hư vọng của tâm mê mà phân biệt tam thế, nhưng đây chỉ là tướng phần do tâm thức của hiện tại biến hiện.

4. Tông Hoa nghiêm lập thuyết Chín đời, Mười đời. Tức trong 3 đời, mỗi đời lại có 3 đời, tổng cộng là 9 đời, như quá khứ của quá khứ, cho đến vị lai của vị lai... đây kia giống nhau, đây kia hòa hợp(tương tức tương nhập) và qui nạp vào trong 1 niệm. Chín đời cộng thêm 1 niệm là 10 đời, cho nên trong 10 huyền môn có lập "Thập thế cách pháp dị thành môn".

[X. kinh Hoa nghiêm Q.37 (bản 60 quyển); luận Đại tì bà sa Q.76, 77; luận

Câu xá Q.20, 21; luận Dị bộ tông luân; luận Biện trung biên Q.1; Pháp hoa huyền luận Q.9; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần cuối]. (xt. Tam Thế Thực Hữu, Tam Sinh, Thời).

TAM THẾ BẤT KHẢ ĐẮC

.....

Ba đời không có thực thể. Tức là các loại sự vật trong 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai, không có 1 sự tồn tại nào có thực thể,

TAM THẾ BẤT KHẢ ĐẮC

T
4907
cho nên gọi là bất khả đắc.
[X. phẩm Đệ tử kinh Duy ma cật; kinh Kim cương]. (xt. Tam Thế).
TAM THẾ CHƯ PHẬT
Cũng gọi Nhất thiết chư Phật, Thập phương Phật, Tam thế Phật.
Chư Phật 3 đời. Tức chỉ chung toàn thể chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai trong vũ trụ.
Về tên gọi và số mục chư Phật được liệt kê trong kinh luận có khác nhau. Kinh A hàm quyển 1, kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 và kinh Tạp a hàm quyển 34 nêu tên của 7 đức Phật đời quá khứ; kinh Di lặc đại thành Phật và kinh Di lặc há sinh nói về sự ra đời của đức Phật Di lặc ở vị lai; kinh Quyết định tì ni, văn Tam thập ngũ Phật danh lễ sám, kinh Đại bảo tích quyển 90... liệt kê tên của 35 đức Phật như Phật Thích ca...; kinh Quán Dược vương Dược thượng nhịbồ tát, kinh Quán Hư không tạng bồ tát... nêu tên 53 đức Phật đời quá khứ như Phật Phổ quang...; kinh Vô lượng thọ liệt kê 53 đức Phật đời quá khứ như Phật Đĩnh quang...; kinh Hiền kiếp quyển 6 thì liệt kê 1000 vị Phật xuất hiện trong Hiền kiếp; kinh Tam thiên Phật danh liệt kê 1000 vị Phật của kiếp Trang nghiêm ở quá khứ, 1000 vị Phật của Hiền kiếp ở hiện tại và 1000 vị Phật của kiếp Tinh tú trong vị lai; kinh Ngũ thiên ngũ bách Phật danh nêu tên của 5 nghìn 5 trăm vị Phật. Kinh Hiền kiếp quyển 8 nói rằng: Sau khi một nghìn đức Phật của Hiền kiếp xuất hiện thì có kiếp

Đại danh xưng, trong kiếp ấy sẽ có 1000 vị Phật ra đời; sau kiếp Đại danh xưng, có kiếp Dụ tinh tú, trong kiếp ấy sẽ có 8 vạn vị Phật xuất hiện; sau kiếp Dụ tinh tú lại có kiếp Trùng thanh tịnh, trong kiếp ấy sẽ có 8 vạn 4 nghìn Phật ra đời.
Cứ theo Quán vô lượng thọ kinh sớ của ngàiCát tạng, Đại thừa cho rằng: Nói về không gian thì có chư Phật tồn tại ở 10 phương, nói về thời gian thì có chư Phật xuất hiện khắp trong 3đời. Nhưng Tiểu thừa thì không chủ trương thuyết 10 phương, mà chỉ nói về Phật ở3 đời và chủ trương mỗi đời chỉ có 1 vị Phật.
[X. Kinh Tín Phật công đức; kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Phương tiện kinh pháp hoa]. (xt. Tam Thế).
TAM THẾ GIÁC MẪU
.....
Tên khác của bồ tát Văn thù. Văn thù đứng đầu về trí tuệ của các đức Như lai, trí tuệ lại là nguồn gốc giác ngộ của chư Phật 3 đời, vì vậy gọi là Tam thế giác mẫu(mẹ của sự giác ngộ trong 3 đời).
(xt. Văn Thù Bồ Tát).
TAM THẾ GIAN
... .
Gọi đủ: Tam chủng thế gian.
Ba loại thế gian: có 5 thuyết về Tam thế gian như sau:
1.Theo luận Đại trí độ quyển 70 thì Tam thế gian là:
a. Ngũ ấm thế gian(cũng gọi Ngũ chúng thế gian, Ngũ uẩn thế gian): chúng sinh của loại thế gian này được hình thành bởi 5 pháp khác nhau, đó là: sắc, thụ, tưởng, hành và thức.
b. Chúng sinh thế gian(cũng gọi Giả

danh thế gian): chỉ cho chúng sinh do 5 uẩn giả danh cấu thành mỗi mỗi đều khác nhau.
c. Quốc độ thế gian(cũng gọi Trụ xứ thế gian): các cõi nước mà chúng sinh của loại thế gian này nương ở mỗi mỗi đều khác nhau.
2.Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4, Tam thế gian là:
TAM THẾ GIAN

4908
T
a. Hành thế gian: Tất cả chúng sinh
thuộc loại thế gian này đều nhờ ăn uống
mà sống còn.
b. Chúng sanh thế gian: Thế gian
thường và vô thường.
c. Xứ thế gian: Thế gian được chiếu soi
bởi sự vận hành của mặt trời, mặt trăng.
3. Theo Hoa nghiêm kinh thám
huyền kí quyển 17, Tam thế gian là:
a. Khí thế gian: Chỉ cho khí thế giới là
chỗ nương ở sống còn của hữu tình.
b. Chúng sinh thế gian: Trong chính
báo, chỉ trừ đức Phật, tất cả chúng sinh
còn lại đều thuộc chúng sinh thế gian. Như
đồng sinh chúng, dị sinh chúng... được Phật
giáo hóa.
c. Trí chính giác thế gian: Chỉ cho tam
thân, thập Phật năng hóa.
4. Theo Nhiếp đại thừa luận thích
quyển 15 (bản dịch đời Lương) Tam thế
gian là:
a. Thế gian: Chỉ cho Khổ, Tập trong 3
cõi.
b. Xuất thế gian: Chỉ cho 3 cõi đã thoát
khỏi Khổ, Tập.
c. Xuất xuất thế gian: Chỉ cho Bát địa
đến Phật địa, được thành Phật.
5. Theo luận Kim thất thập quyển
thượng, Tam thế gian là:
a. Thiên đạo: Chỉ cho chư thiên ở các
cõi trời.
b. Nhân đạo: Chỉ cho loài người sống
trên mặt đất.
c. Thú đạo: Chỉ cho loài cầm thú sống
ở khoảng giữa trời và đất.

Cứ theo luận Kim thất thập quyển thượng, trong Tự tính đế (Phạm: Prakfti) do sự hòa hợp nhiều hay ít của 3 đức: Tát đỏa (Phạm:Sattva), La xà (Phạm:Rajas) và Đa ma (Phạm: Tamas) mà có sự khác nhau về Tam thế gian: Nếu Tát đỏa nhiều thì là Thiên đạo; La xà nhiều thì là Nhân đạo; còn nếu Đa ma nhiều thì là Thú đạo. Thiên đạo chia ra 8 loại: Phạm thiên, Thế chủ, Thiên đế, Càn thát bà, A tu la, Dạ xoa, La sát và Quỉ thần; Thú đạo chia ra 5 loại: Bốn chân, bay, bò, đi, không chân... Nhân đạo thì chỉ có loài người.
[X. luận Đại trí độ Q.47; Thập địa kinh luận Q.10; Hoa nghiêm kinh sớ Q.3; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.3; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.6].
TAM THẾ NGHIỆP
.....
Nghiệp ba đời. Tức chỉ cho 3 loại nghiệp phân chia theo thời gian mà nghiệp nhân được tạo ra. Đó là:
1. Quá khứ thế nghiệp: Nghiệp thiện, ác tạo ra ở đời quá khứ, chịu quả báo ở đời quá khứ, hiện tại, vị lai.
2. Hiện tại thế nghiệp: Nghiệp tạo ra ở đời hiện tại, chịu quả báo ở đời hiện tại, vị lai.
3. Vị lai thế nghiệp: Nghiệp tạo ra ở đời vị lai, không phải tạo ra ở hiện tại, nhưng chúng sinh chưa dứt phiền não, nhìn về vị lai, từ thân khẩu ý chắc chắn sẽ tạo các nghiệp thiện, ác, đó là Vị lai thế nghiệp.
[X. luận Đại trí độ Q.24; Đại minh tam tạng pháp số Q.12].
TAM THẾ NHÂN QUẢ

.....
Nhân quả ba đời. Tức lí nhân quả nghiệp cảm được thành lập suốt trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Bởi vì nghiệp tạo ra ở đời quá khứ là nhân, chiêu cảm quả ở hiện tại; rồi lại do nghiệp được tạo ở hiện tại làm nhân, chiêu cảm quả ở vị lai. Cứ như thế nhân quả nối nhau, sinh tử vô cùng, đó chính là tướng trạng lưu chuyển trong thế giới mê vọng. Bởi vậy, Thuyết nhất thiết hữu bộ đã dùng thuyết TAM THẾ NHÂN QUẢ

T
4909
"Nhân quả tam thế lưỡng trùng" để giải thích 12 nhân duyên, tức cho rằng "Vô minh, hành" là nhân quá khứ chiêu cảm 5 quả ở hiện tại là "thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thụ", lại lấy "ái, thủ, hữu" làm 3 nhân ở hiện tại chiêu cảm 2 quả "sinh, lão tử" ở vị lai. Đối với các tông giáo khác vốn chỉ bàn về 1 đời hiện tại, hoặc 2 đời hiện tại và vị lai, thuyết Tam thế nhân quả này thực là 1 đặc sắc lớn của giáo lí Phật giáo.
[X. kinh Niết bàn Q.33 (bản Nam); kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.20; luận Câu xá Q.6, 9; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Tam Thế, Nhân Quả, Báo Ứng).
TAM THẾ NHƯ LAI
Cũng gọi Tam thế Phật.
Như lai trong 3 đời. Tức chỉ cho Phật Di đà, Phật Thích ca, Phật Di lặc được phối với 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đức Thích ca là Phật về mặt lịch sử, cho nên gọi là Hiện tại Phật; đức Di đà là Phật của 10 kiếp đã qua, cho nên là Phật quá khứ; còn đức Di lặc thì trong 56 ức 7 nghìn vạn năm sau đây sẽ là Phật xuất hiện ở thế giới Sa bà này, cho nên gọi là Vị lai Phật.
[X. Động thượng già lam tạp kí].
TAM THẾ TAM THIÊN PHẬT
Ba đời ba nghìn Phật. Tức 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai, trong mỗi đời đều có 1000 vị Phật. Trong kiếp Trang nghiêm quá khứ, Hiền kiếp ở hiện tại và kiếp Tinh tú ở vị lai, mỗi kiếp đều có 1000 đức Phật,

cộng lại thành 3 đời 3 nghìn Phật.
[X. kinh Tam thiên Phật danh; kinh Quán Dược vương Dược thượng]. (xt. Tam Thiên Phật).

TAM THẾ TÂM

Chỉ cho quá khứ tâm, hiện tại tâm và vị lai tâm.

Tâm sinh diệt từng sát na, cho nên ở bất cứ 1 đời nào trong 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai đều không thể nắm bắt được tâm, gọi là Tam thế tâm bất khả đắc.

Kinh Kim cương (Đại 8, 751 trung) nói: "Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc".

TAM THẾ THỰC HỮU

Ba đời thật có. Tức là 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai thực sự tồn tại. Đây là giáo nghĩa do Thuyết nhất thiết hữu bộ thành lập.

Theo luận Đại tì ba sa quyển 77, 4 vị Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ có 4 quan điểm về 4 vấn đế này như sau:

1. Thuyết "Loại hữu dị" của ngài Pháp cứu cho rằng các pháp trong 3 đời chỉ khác nhau về hình loại chứ thực chất thì giống nhau.

2. Thuyết "Tướng hữu dị" của ngài Diệu âm, chủ trương khi các pháp chuyển biến thì mỗi pháp đều có tướng 3 đời, khi trụ ở đời quá khứ thì chính hợp với tướng quá khứ và lìa tướng của 2 đời kia.

3. Thuyết "Vị hữu dị" của ngài Thế hữu cho rằng các pháp trải qua 3 đời do vị(vị trí, tác dụng) mà có khác, chẳng phải thể có khác. Tức các pháp trải qua 3 đời tuy tên gọi có khác nhưng thể thì không

khác.
4. Thuyết "Đãi hữu dị" của ngài Giác thiên chủ trương các pháp trước sau đối đãi nhau mà có tên gọi 3 đời.
Sự luận chứng của 4 thuyết trên tuy có
TAM THẾ THỰC HỮU

4910
T
khác nhau nhưng đều chủ trương 3 đời là
có thật, trong đó, thuyết "Vị hữu dị" của
ngài Thế hữu là quan điểm chính thống
của Thuyết nhất thiết hữu bộ.
(xt. Tam Thế).
TAM THẾ TỤC
.....
I. Tam Thế Tục.
Ba pháp thế tục do tông Pháp tướng y
cứ vào tính Biến kế, Y tha, Viên thành mà
lập ra. Đó là:
1. Giả thế tục: Tính Biến kế sở chấp.
Tức lấy thế tục làm tên và chỉ có cái tên
suông chứ không có thể tính. Tương đương
với Đệ nhất thế gian thế tục trong 4 tục.
2. Hành thế tục: Tính Y tha khởi. Hành
là nghĩa trôi chảy, đổi dời, là hành hữu vi,
thể tính là thế tục. Tương đương với Đệ nhị
đạo lí thế tục, Đệ tam chứng đắc thế tục
trong 4 tục.
3. Hiển liễu thế tục: Tính Viên thành
thực. Tức đoạn trừ sự nhiễm ô của tính Y
tha khởi và tính Biến kế sở chấp. Chỉ cho
Chân như y cứ vào 2 Không môn này mà
hiển bày, tương đương với Đệ tứ thắng
nghĩa thế tục trong 4 tục.
[X. luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa
pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2].
II. Tam Thế Tục.
Ba thứ thế tục được thành lập trong luận
Hiển dương thánh giáo quyển 6:
1. Thế gian tục: Cái không có thực thể,
chỉ có giả danh mà an lập, như ruộng vườn,
nhà cửa...
2. Đạo lí tục: Cái có thực thể và nương

vào thực thể ấy mà an lập như uẩn, giới, xứ...
3. Chứng đắc tục: Phương pháp nhằm
đạt đến cảnh giới giác ngộ mà an lập, như
quả Dự lưu...
Ba thế tục trên đây tương đương với 3
thế tục trước trong 4 thế tục đế.
[X. luận Biện trung biên Q.trung].
TAM THẾ VÔ CHƯỚNG NGẠI TRÍ GIỚI
Cũng gọi Tam muội da giới, Tự tính
bản nguyên giới.
Gọi tắt: Tam giới.
Chỉ cho giới Chân ngôn bí mật trụ nơi
lí Tam tam bình đẳng, lấy tâm bồ đề thanh
tịnhsẵn có làm giới thể và lấy pháp giới vô
lượng vạn đức làm hành tướng. Giới này
có công năng thành tựu trí thanh tịnh của
Như lai, chư Phật 3 đời nhờ giới này mà
chứng được bồ đề, cho nên gọi là Tam thế
vô chướng ngại trí giới. Trước khi vào đàn,
hành giả Chân ngôn thụ giới này để làm
người dẫn đường, sau đó mới tiếp tục cử
hành nghi thức quán đính. Người thụ trì
giới này, trụ trong pháp môn thân, ngữ, ý
tam mật bình đẳng thì vô lượng hí luận, tà
kiến đều được trừ sạch.
[X. kinhThủ hộ quốc giới chủ đà la ni
Q.9; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1;
Đại nhật kinh sớ Q.5, 17]. (xt. Tam Muội
Da Giới).
TAM THÍ
.....
Chỉ cho ba cách bố thí.
Theo luận Đại trí độ quyển 11 thì 3
cách bố thí là:
1. Tài thí: Người giữ giới, không những
chẳng xâm phạm tài vật của người khác
mà còn đem tài vật của mình bố thí cho
người khác.

2. Pháp thí: Nói pháp cho người khác
nghe, khiến họ được khai ngộ.
3. Vô úy thí: Người trì giới, không có
tâm giết hại, khiến người và vật không sợ
hãi; hoặc khi người và vật gặp tai nạn, mình
che chở cho họ khỏi sợ hãi.
Theo luận Đại trí độ quyển 12 thì Tam
thí là:
1. Vật thí: Tức tài thí.
TAM THÍ

T
4911
2. Cúng dường cung kính thí: Tức lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái.
3. Pháp thí: Tức nói pháp cho người nghe.
Theo Hoa nghiêm kinh sớ sao quyển 2 thì Tam thí là:
1. Ẩm thực thí: Thấy người đói khát liền đem thức ăn uống cứu giúp họ qua cơn đói khổ, cũng gọi là Hạ phẩm thí.
2. Trân bảo thí: Thấy người nghèo cùng liền đem tài vật quí báu chu cấp cho họ qua cơn khốn quẫn, cũng gọi là Hạ phẩm thí.
3. Thân mệnh thí, được chia làm 2:
a. Chỉ cắt 1 ít thịt trên thân thể để cứu chúng sinh trong cơn đói, đó là Thân thí.
b. Nếu bố thí toàn thân, sinh mệnh cũng hết thì đó là Mệnh thí. Cách bố thí này rất khó thực hiện nên cũng gọi là Thượng phẩm thí.
TAM THỊ KÊ
Cũng gọi Tam đế kệ.
Chỉ cho 1 bài kệ của phẩm Quán tứ đế trong Trung luận do ngài Long thụ soạn (Đại 30, 33 trung):
"Chúng nhân duyên sinh pháp
Ngã thuyết tức thị vô
Diệc vi thị giả danh
Diệc thị Trung đạo nghĩa"
(Pháp do các duyên sinh
Ta nói tức là không
Đó chính là giả danh
Cũng là nghĩa Trung đạo).
Bài kệ này được xem là nghĩa chung của các kinh điển thuộc hệ Trung quán

của họcpháiTrung quán. Nghĩa là tất cả các pháp thế gian đều do những thứ nhân duyên kết hợp sinh thành, hoàn toàn không có tự tính cố hữu; những sự vật thực tại mà con người nhận biết chỉ là các danh ngôn, khái niệm rỗng không được bày đặt ra, chứ chẳng có thực chất gì cả. Đối với các pháp do nhân duyên sinh, 1 mặt thừa nhận chúng chỉ là giả danh, mặt khác lại thấy suốt tính không của chúng, đó chính là Trung đạo. Các tông Tam luận, Thiên thai của Trung quốc ở thời đại Tùy, Đường đều đặc biệt phát huy bài kệ này mà hình thành hệ thống của mỗi tông.

TAM THIÊN

.....

Gọi đủ: Tam thiên pháp, Tam thiên pháp môn, Tam thiên thế gian, Tam thiên chư pháp.

Ba nghìn. Tức là từ chỉ chung tất cả muôn pháp, là tiếng dùng của tông Thiên thai.

Theo lí viên dung thì 10 giới từ địa ngục giới cho đến Phật giới, trong mỗi giới đều có bao hàm 9 giới kia, hợp làm 100 giới. Rồi mỗi giới trong 100 giới lại có 10 Như, từ Tướng như cho đến Bản mạt cứu cánh như, tổng cộng là 1000 như (thiên như); 1000 như này lại có chúng sinh, quốc độ, ngũ ấm(3 thế gian) khác nhau, thành 3 loại thiên như, cho nên tổng hợp là 3000 thế gian. Vì 3000 tóm thu hết thảy muôn vật (các pháp) trong vũ trụ, cho nên gọi Tam thiên chư pháp (ba nghìn các pháp). Tam thiên chư pháp này đều đầy đủ trong tâm sát na thường ngày của chúng sinh, do ý nghĩa ấy nên gọi là Tâm cụ tam thiên.

Lại trong Tam thiên chư pháp này có bao hàm bản thể chân như, cho nên gọi là Lí cụ tam thiên(cũng gọi Bản cụ tam thiên, Tính cụ tam thiên, Tính đức tam thiên). Vì Lí cụ tam thiên theo nhân duyên mà hiển bày ra thế giới hiện tượng, cho nên gọi là Sự tạo tam thiên(cũng gọi Biến tạo tam thiên, Sự dụng tam thiên, Tu đức tam thiên, Tu khởi tam thiên).
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, thượng;
TAM THIÊN

4912
T
Pháp hoa văn cú Q.9; Quan âm huyền nghĩa Q.thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3].
TAM THIÊN CHƯ PHÁP
Cũng gọi Tam thiên, Tam thiên thế gian.
Ba nghìn các pháp. Tiếng dùng của tông Thiên thai, bao quát hết thảy muôn pháp.
Tam thiên là con số mà Viên giáo Thiên thai dùng để diễn tả khái niệm các pháp xưa nay vốn Nhất đa tương tức, Viên dung hỗ cụ, Bất tăng bất giảm. Đây là pháp số do nhân 10 pháp giới của kinh Hoa nghiêm, 10 Như thị của kinh Pháp hoa và 3 thế giancủaluận Đại trí độ mà thành.
Bởi vì trong 1 tâm có 10 pháp giới (địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, nhân gian, thiên thượng, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật), trong 10 pháp giới mỗi giới lại có đủ 9 giới kia, nên thành là 100 giới; mỗi pháp giới có 10 Như thị (tướng, tính, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, bản mạt cứu cánh đẳng) vì thế, 100 giới nhân với 10 Như thị thành là 1000 Như thị, rồi lại nhân với 3 thế gian(quốc độ, chúng sinh, ngũ ấm) thành là 3000 thế gian. Do đó mà thuyết "Nhất niệm tam thiên" (Một niệm ba nghìn), tức là trong 1 niệm tâm của sát na ấm vọng có đủ 3000 các pháp, cho nên cũng gọi là Tâm pháp tam thiên, Tâm tạo tam thiên.
Nói tóm lại, tuy dùng con số 3000 nhưng thực ra các pháp là vô lượng, cho nên từ 100 giới suốt đến 1000 Như, cho

đến 3000 thế gian, số lượng ấy cuối cùng ngôn ngữ không nói lên được, tư tưởng cũng không tới được, vì thế nên biết 3000 thực ra chỉ là số lượng bày tỏ vô số lượng. Ngoài ra còn có các từ ngữ biểu thị ý nghĩa tóm thu các pháp như: Nhất sắc tam thiên, Nhất hương tam thiên, Nhất thanh tam thiên, Tam thiên viên cụ...
Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 54 thượng) nói: "Một tâm có 10 pháp giới, 1 pháp giới có đủ 10 pháp giới thành là 100 pháp giới. Một pháp giới có 30 thế gian, 100 pháp giới tức có 3000 thế gian".
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, thượng; Ma ha chỉ quán Q.5, thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3; Chỉ quán nghĩa lệ tùy thích Q.2].(xt. Nhất Niệm Tam Thiên).
TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI
.....
Phạm: Tri-sàhasra-mahà-sàhasraloka-dhàtu.
Pàli: Ti-sahassì-mahà-sahassìloka-dhàtavo.
Cũng gọi Nhất đại tam thiên đại thiên thế giới, Nhất đại tam thiên thế giới, Tam thiên thế giới.
Ba nghìn thế giới đại thiên. Tức vũ trụ quan của người Ấn độ đời xưa. Nghĩa là lấy núi Tu di làm trung tâm, chung quanh có 4 đại châu và 9 dãy núi, 8 lớp biển bao bọc, gọi là một Tiểu thế giới, tức phạm vi từ trời Sơ thiền của cõi Sắc đến lớp phong luân dưới đáy mặt đất, trong đó bao gồm mặt trời, mặt trăng, núi Tu di, 4 Thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa

tự tại, trời Phạm thế... Một tiểu thế giới này lấy số 1000 làm đơn vị, hình thành một Tiểu thiên thế giới, một nghìn Tiểu thiên thế giới tập hợp thành một Trung thiên thế giới, một nghìn Trung thiên thế giới tập hợp thành một Đại thiên thế giới; Đại thiên thế giới này do Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới và Đại thiên thế giới tập hợp thành, cho nên gọi là Tam thiên đại thiên thế giới. Nhưng theo sự

TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI

T
4913
suy định chính xác thì Tam thiên thế giới thực ra là gồm 10 ức Tiểu thế giới, còn Tam thiên đại thiên thế giới thì gồm nghìn trăm ức thế giới, thực khác xa với các khái niệm mô hồ chung chung như vô hạn thế giới, toàn thể vũ trụ...
Theo vũ trụ quan trong kinh điển Phật giáo thì Tam thiên thế giới là lãnh vực do một đức Phật giáo hóa, vì thế cũng gọi là Nhất Phật quốc.
[X. kinh Quán vô lượng thọ Q.12; luận Câu xá Q.11; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.2; Vãng sinh yếu tập Q.84].
TAM THIÊN PHẬT
Cũng gọi Tam kiếp tam thiên Phật, Tam thế tam thiên Phật.
Chỉ cho ba nghìn đức Phật lần lượt ra đời trong 3 kiếp quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là con số gọi chung 1000 đức Phật kiếp Trang nghiêm (đời quá khứ), 1000 đức Phật kiếp Hiền (đời hiện tại) và 1000 đức Phật kiếp Tinh tú (đời vị lai). Danh hiệu của 3000 đức Phật được ghi chép đầy đủ trong kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh. Trung quốc đã sớm có tập tục tín ngưỡng Tam thiên Phật, như điều Tùy khai hoàng tam niên trong Phật tổ thống kỉ quyển 39 (Đại 49, 359 hạ) nói: "Sa môn Huệ doanh ở Hải lăng mỗi ngày 6 thời lễ Tam thiên Phật danh để cầu cứu nạn đói cho dân".
[X. kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát; Phật tổ thống kỉ Q.30].
TAM THIÊN TRẦN ĐIỂM KIẾP
Ba nghìn kiếp chấm mực. Đây là số kiếp

ví dụ thời gian lâu xa kể từ khi đức Phật Đại thông trí thắng diệt độ đến nay trong phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa.
Đức Phật Đại thông trí thắng diệt độ đến nay đã rất lâu xa, ví như đem tất cả địa chủng (Phạm: Pfthivì-dhàtu, cõi đất) trong thế giới Tam thiên đại thiên nghiền ra làm mực (Phạm:Mawi), cứ trải qua một thế giới đại thiên thì chấm một chấm, chấm đến khi hết số mực ấy; rồi lại nghiền tất cả cõi nước đã trải qua thành bụi nhỏ (Phạm: Paramàịu-rajas), mỗi hạt bụi(trần)tính là một kiếp. Dùng số kiếp chấm mực(điểm) và bụi nhỏ(trần)này để ví dụ thời gian lâu xa từ khi đức Phật Đại thông trí thắng diệt độ đến nay. Khái niệm thời gian này thật không thể tưởng tượng được. Tương tự như thế, phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa có lập thuyết Năm trăm trần điểm kiếp hoặc Năm trăm ức trần kiếp để nói rằng đức Phật Thích ca đã thành Phật từ lâu xa lắm rồi, chứ chẳng phải mới thành Phật dưới cội Bồ đề cách đây hơn 2500 năm!
[X. luận Đại trí độ Q.32; Pháp hoa kinh huyền tán Q.9].(xt. Trần Điểm Kiếp).

TAM THIÊN TỨ TIÊN

Ba trời bốn tiên. Tức thuyết của ngoại đạo Ấn độ. Ba trời là:
1. Ma hê thủ la thiên: Tức trời Đại tự tại. Hình tượng vị trời này có 8 tay 3 mắt, cỡi trâu trắng. Những người tin thờ trời này cho rằng Ngài là nhân sinh ra muôn vật.
2. Vi nữu thiên (cũng gọi Tì nữu thiên): Tức trời nghe khắp. Vị trời này có 4 tay, cầm vỏ ốc (tù và), bánh xe, cỡi chim cánh vàng. Những người tin thờ, cho vị trời này

là nhân sinh ra muôn vật.
3. Cưu ma la thiên: Tức Đồng tử thiên.
Vị trời này tay nâng con gà, cầm cái chuông nhỏ, lá phướn đỏ, cỡi chim công.
Trong 3 vị trời trên đây, Ma hê thủ la thiên và Tì nữu thiên được gọi chung là Nhị thiên.
TAM THIÊN TỨ TIÊN

4914
T
Bốn vị tiên là:
1. Ca tì la tiên: Tức Số luận sư, chấp các pháp là "một".
2. Ưu lâu tăng khư: Tức Thắng luận sư, chấp các pháp là "khác".
3. Lặc sa bà tiên: Tức Ni kiền tử, ngoại đạo khổ hạnh, chấp các pháp "cũng một cũng khác".
4. Nhã đề tử: Tức ngoại đạo lõa thể, chấp các pháp "chẳng phải 1 chẳng phải khác".
Trong 4 vị tiên trên, Ca tì la tiên, Ưu lâu tăng khư và Lặc sa bà được gọi chung là Tam tiên.
[X. luận Đại trí độ Q.2; luận Nhập đại thừa Q.thượng; luận Thành duy thức Q.1].
TAM THIÊN UY NGHI BÁT VẠN TẾ HẠNH
Ba nghìn uy nghi tám vạn tế hạnh của tỉ khưu phải ứng xử hàng ngày.
Vị tỉ khưu phải giữ 250 giới, đem phối hợp với 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm thì thành 1.000 giới, lưu chuyển theo 3 đời(có thuyết nói Tam tụ tịnh giới) thì thành 3.000 uy nghi. Lại phối với 7 chi thân khẩu (giết hại, trộm cắp, dâm dục, 2 lưỡi, nói ác, nói dối, nói thêu dệt), 3 độc tham, sân, si và 4 thứ phiền não(ngã si, ngã mạn, ngã kiến, ngã ái)cộng chung thành 84.000. Các kinh chỉ nêu số chẵn là 80.000 tế hạnh. Tịnh tâm giới quán pháp dựa vào cách nhận xét khác nhau giữa Tiểu thừa và Đại thừa mà cho rằng giới Bồ tát có 8 vạn uy nghi, giới Thanh văn có 3 nghìn uy nghi. Bát tông cương yếu quyển thượng thì cho rằng giới tăng và giới ni khác nhau, tăng có 250

giới, tức 3 nghìn uy nghi, 6 vạn tế hạnh.
Ni có 340 giới, tức 8 vạn uy nghi, 12 vạn tế hạnh.
Khảo sát các văn hiến, người ta thấy danh mục "Ba nghìn uy nghi" được sử dụng sớm nhất, có lẽ đã lấy từ câu thành ngữ cổ đại ở Trung quốc ghi trong sách Trung dung: "Ưu ưu đại tai, lễ nghi tam bách, uy nghi tam thiên".
[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.5; Pháp hoa tam đại bộ bổ chú Q.11; Đại tạng pháp số Q.86].
TAM THIÊN VIÊN
.....
Môn tích của tông Thiên thai. Nhật bản, tọa lạc tại khu Tả kinh ở Kyoto.
Khoảng năm 782-806, ngài Tối trừng xây dựng Tam thiên viện ở Đông tháp núi Tỉ duệ, sau dời đến làng Vĩ tỉnh ở phía đông Osaka, trở thành chùa Môn tích. Sau loạn Ứng nhân, chùa được dời về địa chỉ hiện nay.
Viện Vãng sinhcực lạc của Bản đường là di tích kiến trúc do ngài Nguyên tín sáng lập vào thời bấygiờ, thiên tỉnh của kiến trúc A di đà đường mang hình đáy thuyền, hiện còn lưugiữ các bức vẽ rất đẹp, tượng Hiếp sĩ của Bản tôn A di đà là tượng Phật xưa nhất của thời Đằng nguyên.
TAM THIỀN THIÊN
Cũng gọi Đệ tam tĩnh lự, Đệ tam thiền. Chỉ cho cõi Thiền thứ 3 trong 4 cõi thiền của Sắc giới. Vìlìabỏ hỉ của thiền thứ 2 thì lại sinh lạc tĩnh diệu, nên cõi
TAM THIỀN THIÊN
Viện Vãng Sinh Cực Lạc

T
4915
thiền này cũng gọi là Li hỉ diệu lạc địa. Cõi này chỉ có ý thức và có 2 cảm thụ lạc, xả tương ứng với ý thức. Tướng vui thích của ý thức ở cõi này cực kì tĩnh diệu nên gọi là Lạc thụ. Trong 18 tầng trời cõi Sắc thì 3 tầng trời Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh và Biến tịnh chính là Tam thiền thiên. Trong Tam địa thì Tam thiền thiên thuộc về Vô tầm vô tứ địa.
[X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Thuận chính lí Q.21; luận Câu xá Q.8].
(xt. Sắc Giới).
TAM THIÊN CĂN
Phạm: Trìịikuzala-mùlani.
Pàli:Tìịi kusala-mùlàni.
Chỉ cho 3 loại tâm sở đối trị 3 thứ bất thiện căn. Đó là:
1. Vô tham thiện căn (Phạm:A-lobhakuzala-mùla), cũng gọi Bất tham thiện căn. Nghĩa là đối với các cảnh 5 dục lạc không tham đắm, không ưa thích. Pháp vô tham này là chủng tính thiện, là cội gốc của vô lượng thiện pháp, vì thế gọi là Vô tham thiện căn.
2. Vô sân thiện căn (Phạm: A-dvewakuzala-mùla), cũng gọi Bất khuể thiện căn. Nghĩa là đối với tất cả chúng sinh không phẫn nộ, không muốn làm tổn não. Pháp vô sân này là chủng tính thiện, là cội gốc của vô lượng thiện pháp, cho nên gọi là Vô sân thiện căn.
3. Vô si thiện căn (Phạm: A-mohakuzala-mùla), cũng gọi Bất si thiện căn. Nghĩa là đối với tất cả các pháp đều hiểu biết thông suốt; có khả năng thấy rõ các

pháp thiện, các pháp bất thiện, pháp có tội, pháp không tội, pháp nên tu, pháp không nên tu... Pháp vô si này là chủng tính thiện, là cội gốc của vô lượng thiện pháp, vì thế gọi là Vô si thiện căn.
Ba thiện căn này có thể đầy đủ trong một tâm, hiện hữu trong 6 thức và tương ứng với tất cả tâm thiện hữu lậu, vô lậu để cùng khởi, là cội gốc của các điều thiện.
Luận Đại tì bà sa quyển 112 giải nghĩa các pháp: Năng sinh thiện (hay sinh điều thiện), tăng thiện(thêm điều thiện), trưởng thiện(nuôi lớn điều thiện), ích thiện(làm cho điều thiện thêm nhiều lên), trì thiện(giữ gìn điều thiện), quảng bá thiện(mở rộng điều thiện)... là thiện căn.
[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; Câu xá luận quang kí Q.16].
TAM THIÊN ĐẠO
.....
Cũng gọi Tam thiện thú
Chỉ cho 3 đường thiện trời, người, a tu la do tu 3 phẩm thiện nghiệp mà hướng tới để sinh về.
Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2 hạ (Đại 33, 698 hạ) nói: "Vô minh kết hợp với hạnh tu thiện phẩm hạ thì khởi nhân duyên Tu la, như bức tranh màu vàng; vô minh kết hợp với hạnh tu thiện phẩm trung thì khởi nhân duyên cõi người, như bức tranh màu trắng; vô minh kết hợp với hạnh tu thiện phẩm thượng thì khởi nhân duyên cõi trời, như bức tranh màu trắng toát".
[X. luận Đại trí độ Q.30; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.8, phần cuối; Phiên dịch danh nghĩa tập

Q.4].
TAM THIÊN TRI THỨC
Chỉ cho 3 bậc thiện tri thức chỉ dạy,
khích lệ, giúp đỡ người tu hành. Đó là:
1. Giáo thụ thiện tri thức: Tức bậc thầy
dạy bảo. Các phương pháp tu học bên ngoài
cũng như những chướng ngại bítlấp bên
trong... đều được bậc thầy chỉ dạy rõ ràng,
TAM THIÊN TRI THỨC

4916
T
dứt khoát, vì thế gọi là Giáo thụ thiện tri thức.
2. Đồng hành thiện tri thức: Người tu hành khích lệ lẫn nhau, khuyên răn sách tiến lẫn nhau, đồng tâm nhất chí như đi chung một thuyền, nên gọi là Đồng hành thiện tri thức.
3. Ngoại hộ thiện tri thức: Những tín đồ có khả năng giúp đỡ người xuất gia tu hành về mọi phương diện cần thiết, nếu bị hiếp đáp họ cũng có thể can thiệp, che chở, cho nên gọi là Ngoại hộ thiện tri thức.
[X. Ma ha chỉ quán Q.4, hạ].
TAM THIẾP HÒA TÁN
.....
Từ ngữ gọi chung ba bộ hòa tán. Tịnh độ, Cao tăng và Chính tượng mạt, do ngài Thân loan người Nhật bản soạn. Lúc về già, vì muốn cho giáo nghĩa căn bản của Chân tông dễ hiểu hơn, nên ngài Thân loan đã soạn ra các hòa tán này và, cùng với "Chính tín kệ", các hòa tán này đều được đọc tụng trong các khóa lễ sớm chiều tại các chùa viện Nhật bản. Tịnh độ hòa tán gồm 118 bài kệ, khen ngợi đức Phật A di đà, Tam kinh(kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ và kinh A di đà), lợi ích đời hiện tại...; Cao tăng hòa tán gồm 117 bài kệ, khen ngợi 7 vị cao tăng (Long thụ, Thiên thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín và Nguyên không); Chính tượng mạt hòa tán gồm 108 bài kệ, nói về Chính tượng mạt Tịnh độ, Nghi hoặc, Thánh đức phụng tán, Thuật hoài... Ngoài ra còn có Thiếp ngoại hòa tán, có phụ

thêm “Tự nhiên pháp nhĩ chương” bằng tiếng Nhật.

TAM THỈNH

Chỉ cho 3 lần xin đức Phật nói pháp. Phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 42 trung) nói: “Lúc bấy giờ, đại chúng Bồ tát, đứng đầu là ngài Di lặc, chắp tay bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Kính xinNgài hãy nói pháp ấy, chúng con sẽ tin nhận lời Ngài.Bạch như thế 3 lần rồi lại nói: Kính xin Phật nói pháp ấy, chúng con sẽ tin nhận lời Ngài. Lúc bấy giờ đức Thế tôn biết các Bồ tát đã 3 lần thỉnh không thôi, Ngài liền bảo rằng: Các ông hãy lắng nghe!”

Theo luận Pháp hoa quyển hạ thì Tam thỉnh có 3 ý nghĩa:

1. Vì muốn khiến đại chúng tìm cầu cảnh giới Phật sâu xa.
2. Vì muốn khiến đại chúng khởi tâm tôn trọng, chân thật muốn nghe.
3. Vì muốn khiến những người tăng thượng mạn rời khỏi pháp hội.

[X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.3, phần cuối].

TAM THOÁI

.....

Ba thứ lui mất. Tức sự lui mất công đức của hàng Thanh văn, Duyên giác và Phật có 3 loại như sau:

1. Dĩ đắc thoái(cũng gọi Dĩ đắc pháp thoái). Nghĩa là bậc Thánh đã dứt trừ hoặc nghiệp rồi lại thoái hóa, khiến phiền não hiện khởi trở lại và làm mất công đức.
2. Vị đắc thoái(cũng gọi Vị đắc pháp thoái). Nghĩa là vẫn chưa chứng được công đức thù thắng.
3. Thụ dụng thoái(cũng gọi Tập hành

pháp thoái). Nghĩa là công đức thù thắng đã đạt được, nhưng khi thụ dụng lại không hiện tiền.

Trong 3 loại thoái trên đây, Phật chỉ có Thụ dụng thoái; Duyên giác và bậc La hán bất động có Vị đắc thoái và Thụ dụng thoái, nhờ có lợi căn nên không có Dĩ đắc thoái; còn 5 loại La hán: Thoái pháp, Tư pháp, Hộ pháp, An trụ pháp và Kham

TAM THOÁI

T
4917
đạt pháp thì vì có độn căn nên có cả 3
loại thoái.
[X. luận Câu xá Q.25; luận Du già sư
địa Q.62; Câu xá luận tụng sớ Q.25; Du
già luận kí Q.17; Câu xá luận quang kí
Q.25].
TAM THOÁI KHUẤT
.....
Cũng gọi Tam chủng thoái khuất.
Ba lui khuất. Tức chỉ cho ba thứ tâm
thoái khuất sinh khởi khi Bồ tát ở vào giai
vị Tư lương(giai vị thứ nhất trong 5 giai vị
Bồ tát). Đó là:
1. Bồ đề quảng đại khuất: Vô thượng
bồ đề rộng lớn sâu xa, Bồ tát nghe thế
bèn sinh tâm thoái khuất; trong trường
hợp này, Bồ tát phải nghĩ rằng người khác
đã chứng được bồ đề để rèn luyện tâm
mình.
2. Vạn hạnh nan tu khuất: Sáu hạnh
Ba la mật nhưBố thí... rất khó tu, Bồ tát
nghe vậy liền sinh tâm thoái khuất; trong
trường hợp này, Bồ tát phải xét đến sơ tâm
của mình để rèn luyện tự tâm.
3. Chuyển y nan chứng khuất: Việc
chuyển phiền não thành bồ đề, chuyển
sinh tử thành Niết bàn cực kì khó chứng,
Bồ tát nghe thế liền sinh tâm thoái khuất;
trong trường hợp này, Bồ tát phải nghĩ
rằng nhân thiện yếu kém cũng có thể
chứng được quả vi diệu để rèn luyện tâm
mình.
[X. luận Thành duy thức Q.9].
TAM THÔ TRỌNG
... .

Ba to nặng. Tức chỉ cho 3 thứ tập khí thô to, nặng nề mà người tu hành phải lần lượt đoạn trừ trong 3 a tăng kì kiếp. Ba thứ tập khí này là hạt giống của Phiền não chướng và Sở tri chướng, cho nên cũng gọi là Tam chướng, Tam phiền não.

1. Bì thô trọng(cũng gọi Bì chướng, Bì quá, Bì phiền não chướng). Nghĩa là tập khí tuy thô trọng nhưng tương đối còn dễ đoạn trừ, ví như bệnh còn ở ngoài da (bì), vì thế gọi là Bì thô trọng.

2. Phu thô trọng(cũng gọi Phu chướng, Phu quá, Nhục phiền não chướng, Nhục thô trọng). Nghĩa là tập khí thô trọng tương đối đã trở nên khó đoạn trừ, ví như bệnh đã thấm vào lớp da mỏng (phu)và thịt (nhục) bên trong, cho nên gọi là Phu thô trọng.

3. Cốt thô trọng(cũng gọi Cốt chướng, Cốt quá, Tâm phiền não chướng, Thực thô trọng). Nghĩa là tập khí thô trọng được xông ướp trong nhiều đời, nhiều kiếp, nên việc đoạn trừ trở nên cực kì khó khăn, ví như bệnh đã thấm vào tận xương(cốt), vì thế gọi là Cốt thô trọng.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 48, nếu trải qua thời gian 3 vô số đại kiếp thì đoạn trừ được tất cả thô trọng của Phiền não chướng và Sở tri chướng; trong Tam trụ thì đoạn được tất cả thô trọng của Phiền não chướng, tức trong "Cực hoan hỉ trụ" thì tất cả thô trọng của các phiền não trong hết thảy ác thú đều dứt trừ hẳn, tất cả phiền não bậc thượng bậc trung đều không hiện hành; trong "Vô gia hạnh, vô công dụng, vô tướng trụ" thì thô trọng của tất cả phiền não gây chướng ngại cho Vô sinh pháp nhẫn thanh tịnh thảy đều

dứt hẳn, hết thảy phiền não đều không hiện tiền; trong "Tối thượng thành mãn bồ tát trụ" thì tất cả tập khí phiền não tùy miên chướng ngại hết thảy đều dứt trừ vĩnh viễn mà vào Như lai trụ. Còn về tất cả thô trọng của Sở tri chướng thì có 3 loại: Bì, Phu, Cốt như đã nói trên, cũng được đoạn trừ trong Tam trụ, tức là trong "Cực hoan hỉ trụ" đoạn trừ Bì thô trọng, trong "Vô gia hạnh, vô công dụng, vô tướng trụ" đoạn trừ Phu thô trọng, trong TAM THÔ TRỌNG

4918
T
“Như lai địa”(tức Tối thượng thành mãn bồ tát trụ)đoạn trừ Cốt thô trọng.
Về thể tính của thô trọng thì có nhiều thuyết khác nhau. Luận Du già sư địa quyển 73 cho rằng Ác thú bất lạc phẩm là Bì thô trọng, tức do đoạn trừ Bì thô trọng mà không rơi váo ác thú, lúc tu gia hạnh không bị những cái không vui(bất lạc) xen lẫn. Phiền não chướng là Phu thô trọng, tức nhờ đoạn trừ Phu thô trọng nên tất cả hạt giống của những phiền não cực vi tế không hiện hành, nhưng chưa dứt hẳn tất cả tùy miên. Sở tri chướng là Tâm thô trọng, tức do đoạn trừ Tâm thô trọng nên vĩnh viễn đoạn trừ tất cả tùy miên, có mặt ở khắp tất cả cảnh giới sở tri mà không bị ngăn ngại, trí chuyển một cách tự tại. Cũng có nghĩa là Phu thô trọng thuộc về Phiền não chướng, Tâm thô trọng(tức Cốt thô trọng) thuộc Sở tri chướng, còn Bì thô trọng thì bao hàm cả 2 chướng. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 7 phần cuối thì cho rằng Phiền não chướng và Sở tri chướng, mỗi chướng đều có 3 loại thô trọng bì, phu, cốt và bàn chung về 3 loại thô trọng này.
[X. kinh Giải thâm mật Q.4; Giải thâm mật kinh sớ Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối, Q.10, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩalâm chương Q.1].
TAM THÔNG LỰC
.....
Chỉ cho 3 thứ năng lực thần thông nói

trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 20:
1. Báo đắc thông lực: Chư thiên trong 3 cõi đều có 5 thứ thần thông, cho đến quỉ thần cũng có tiểu thông lực, tuy hơn kém khác nhau nhưng đều biến hiện vô ngại. Loại thần thông này do quả báo tự nhiên cảm được, nên gọi Báo đắc thông lực.
2. Tu đắc thông lực: Hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát do tu giới định tuệ, khi công hạnh thanh tịnh thì phát được 6 thứ thần thông, biến hiện tự tại, ẩn hiển khó lường. Loại thần thông này nhờ tu mà có được nên gọi Tu đắc thông lực.
3. Biến hóa thông lực: Chư Phật và Bồ tát dùng năng lực thần thông biến hiện ra các loại thân tướng, hoặc hơn hoặc kém, cho đến hiện ra các quốc độ hoặc sạch hoặc nhơ... cho nên gọi là Biến hóa thông lực.

TAM THỜI

.....

I. Tam thời.
Chỉ cho 3 thời kì chuyển biến, phát triển củagiáo pháp đức Phật, đó là: Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.
(xt. Chính Tượng Mạt).

II. Tam Thời.
Chỉ cho 3 thời "Hữu, Không, Trung". Tức chiếu theo nội dung mà chia giáo thuyết của đức Phật làm 3 loại là Hữu giáo, Không giáo, Trung đạo giáo và theo thứ tự gọi là Sơ thời thuyết pháp, Đệ nhị thời thuyết pháp, Đệ tam thời thuyết pháp. Đối với 3 thời này, tông Pháp tướng có 3 cách nhận xét khác nhau:
1. Chia theo thời gian thuyết pháp thực tế của đức Phật, gọi là Niên nguyệt tam thời.

2. Chia theo nội dung và ý nghĩa của
giáo pháp, gọi là Nghĩa loại tam thời:
3. Chia theo thời kỳ thuyết pháp khi
đức Phật còn tại thế(Tại thế tam thời)và sự
phát triển của Phật giáo sau khi đức Phật
nhập diệt(Diệt hậu tam thời).
(xt. Tam Thời Giáo).
III. Tam Thời.
Chỉ cho 3 thời: Chủng, Thục, Thoát.
Đây là thuyết của tông Thiên thai Trung
quốc và của tông Nhật liên, Nhật bản. Ba
TAM THÔNG LỰC

T
4919
thời này chia theo sự giáo hóa của đức Phật
và chúng sinh được lợi ích.
(xt. Chủng Thục Thoát).
IV. Tam Thời.
Chỉ cho Tam tế thời. Ở Ấn độ, một
năm được chia làm 3 mùa: Nhiệt tế thời
(mùa nóng), Vũ tế thời(mùa mưa) và Hàn
tế thời(mùa lạnh).
(xt. Lịch).
V. Tam Thời.
Ấn độ chia một ngày đêm làm 6 thời,
tức ngày 3 thời và đêm 3 thời. Ngày 3 thời
là sáng sớm, giữa trưa và chiều hôm, đêm 3
thời là đầu đêm, nửa đêm và cuối đêm. Sáng
sớm là khoảng 8 giờ trước ngọ, giữa trưa là
12 giờ đúng ngọ, chiều hôm là khoảng 4
giờ sau ngọ, đầu đêm là khoảng 8 giờ tối
sau ngọ, nửa đêm là khoảng 12 giờ giữa
đêm, cuối đêm là khoảng 4 giờ sáng.
(xt. Lục Thời).
VI. Tam Thời.
Chỉ cho 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai.
Cũng gọi Tam thế.
(xt. Tam Thế).
TAM THỜI CHƯỚNG
Nghiệp dị thục làm chướng ngại Tam
thời. Tam thời chỉ cho lúc sắp được Nhẫn
vị, quả Bất hoàn, quả Vô học. Tam thời
chướng là:
1. Khi từ Đính vị của giai vị Tứ thiện
căn sắp được Nhẫn vị thì chiêu cảm nghiệp
3 đường ác, trở thành cực chướng ngại. Bởi
vì nếu đạt đến Nhẫn vị thì đã vượt qua
được quả báo của 3 đường ác.
2. Khi sắp được quả Bất hoàn trong 4

quả thì nghiệp Dục giới hệ trở nên cực chướng ngại, chỉ trừ Tùy thuận hiện pháp thụ nghiệp(tạo nghiệp ở đời hiện tại, chịu quả báo ngay ở đời hiện tại). Đó là vì quả Bất hoàn là quả vị không còn trở lại trong cõi Dục nữa.
3. Khi sắp được quả A la hán thì nghiệp Sắc giới hệ và Vô sắc giới hệ trở nên cực kì chướng ngại, cũng trừ Tùy thuận hiện pháp thụ nghiệp. Đó là vì quả A la hán vĩnh viễn thoát li 3 cõi. Hệt như người sắp lìa bỏ nơi mình cư trú từ trước đến nay thì các chủ nợ trở thành cực chướng ngại, hiện muốn xa lìa 3 đường ác, cõi Dục và 3 cõi cho nên có các chướng ngại này. Nếu diệt trừ được chướng ngại này thì được tiến tới.
[X. luận Câu xá Q.18; luận Đại tì bà sa Q.6; luận Thuận chính lí Q.61].
TAM THỜI ĐIÊN
.....
Cung điện được xây cất để thích ứng với 3 thời xuân, hạ và đông. Tại Ấn độ, một năm được chia làm 3 mùa, tức từ ngày 16 tháng 1 đến ngày 15 tháng 5 là mùa nóng (xuân), từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 9 là mùa mưa(hạ), từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 1 là mùa lạnh (đông).
Theo truyền thuyết, khi đức Phật Thích ca còn là Thái tử, vì muốn cho Ngài vui sống trong cung đình mà bỏ chí xuất gia, nên vua cha cho xây dựng Tam thời điện.
[X. kinh Đại phẩm nhu nhuyến trong Trung a hàm Q.29].
TAM THỜI GIÁO
Cũng gọi Tam thời giáo phán.

Chỉ cho 3 thời kì của giáo pháp đức
Phật được chia loại theo thời đại đức Phật
thuyết pháp khác nhau và ý nghĩa cạn sâu
của nội dung kinh điển.
1. Theo thuyết của tông Pháp tướng:
Ngài Khuy cơ căn cứ vào phẩm Vô tự tính
tướng trong kinh Giải thâm mật mà lập
Tam thời giáo là:
TAM THỜI GIÁO

4920
T
a. Đệ nhất thời giáo: Lúc đầu, vì những người phát tâm xu hướng Thanh văn thừa nên đức Thích tôn tuyên giảng lí Tứ đế, gọi là Đệ nhất thời Hữu giáo, chỉ cho lí "Ngã không pháp hữu" nói trong kinh A hàm. Nghĩa là các pháp tồn tại đều do nhân duyên sinh diệt, cho nên không có thực thể, nhưng những yếu tố cấu thành các pháp tồn tại thì có thật, vì thế gọi là Hữu giáo, chỉ cho Tiểu thừa giáo.
b. Đệ nhị thời giáo: Vì những người phát tâm xu hướng Đại thừa nên đức Thích tôn tuyên giảng lí "Các pháp đều không", như nói trong các kinh Bát nhã. Nghĩa là hết thảy các pháp xưa nay vốn là không, đó là giáo pháp phủ định, gọi là Không giáo, chỉ cho Đại thừa không tông.
c. Đệ tam thừa giáo: Vì những người phát tâm xu hướng Nhất thiết thừa nên đức Thích tôn tuyên giảng nghĩa Trung đạo, như kinh Hoa nghiêm, kinh Giải thâm mật..., dùng thuyết Tam tính tam vô tính để bàn về chân ý của Không, khẳng định Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không, cho nên gọi là Trung đạo giáo, chỉ cho Duy thức tông. Giáo này là Đại thừa giáo từ Tiểu thừa giáo tiến vào Đại thừa nên cũng gọi là Chân đại thừa giáo.
Đệ nhất thời Hữu giáo và Đệ nhị thời Không giáo trong Tam thời giáo này được gọi là Phương tiện vị liễu nghĩa giáo(giáo pháp phương tiện tạm thời chứ chưa viên mãn, về nhiếp cơ cũng như giáo lí đều có những khiếm khuyết); trái lại, Đệ tam thời Trung đạo giáo được gọi là Chân thực liễu nghĩa

giáo(giáo thuyết hoàn toàn, chân thực, cả về nhiếp cơ và giáo lí đều viên mãn). Tam thời giáo phán vốn do Luận sư Giới hiền người Ấn độ thành lập, tông Pháp tướng đối với Tam thời cũng có cách giải thích khác:
Có thuyết Niên nguyệt tam thời được chia theo thời kì thuyết pháp thực tế của đức Phật, có thuyết Nghĩa loại tam thời được phán theo nội dung ý nghĩa sâu cạn khác nhau và có thuyết Kiêm đới tam thời chiết trung 2 thuyết Niên nguyệt và Nghĩa loại ở trước.
[X. luận Thành duy thức Q.1, phần đầu; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].
2. Theo thuyết của tông Tam luận:
Luận sư Trí quang người Ấn độ lập Tam thời giáo là:
a. Sơ thời giáo: Tâm(chủ quan), cảnh (khách quan) đều là thực tại, vì thế "tâm và cảnh đều có", chỉ cho Tiểu thừa giáo.
b. Đệ nhị thời giáo: Chỉ có tâm là thực tại, cho nên là "cảnh không tâm có", chỉ cho Đại thừa Pháp tướng.
c. Đệ tam thời giáo: Tâm và cảnh đều không, chỉ cho Đại thừa vô tướng.
Trong Tam thời giáo trên, Đệ tam thời giáo là Chân thực liễu nghĩa giáo.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng]. (xt. Tam Thời, Tam Giáo).
TAM THỜI HÊ NIÊM
.....
Nhớ nghĩ 3 thời. Tức là một trong các pháp môn niệm Phật của tông Tịnh độ, do Quốc sư Trung phong đời Nguyên đề xướng, mục đích chủ yếu là cầu cho các vong linh được sinh về thế giới Cực lạc phương Tây, vĩnh viễn ra khỏi biển nghiệp

mênh mông mờ mịt. Thời gần đây pháp môn này lưu hành rất rộng rãi, có xu hướng muốn thay thế nghi thức cúng thí ngã quỉ.
Tam thời, một là chỉ cho buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều; hai là chỉ cho 3 thời: Thuyên nhất thiết hữu, Thuyên nhất thiết không và Thuyên nhất thiết trung. Nhưng người đời sau kết hợp 3 thời này làm một và phải thực hành xong trong khoảng thời gian một buổi chiều. Hệ niệm là 3 nghiệp thân, khẩu, ý quán tưởng văn kinh của
TAM THỜI HÊ NIÊM

T
4921
kinh A di đà và luôn nhớ nghĩ đến việc sinh về Tịnh độ của Phật A di đà. Ngài Trung phong Minh bản có soạn 2 cuốn sách về Tam thời hệ niệm: Một là Tam thời hệ niệm nghi phạm, dùng cho việc kết hội tự tu; hai là Tam thời hệ niệm Phật sự, dùng cho việc tác pháp độ vong. Nội dungcủa 2 cuốn sách này đều gồm 7 phần: Tụng kinh, Trì danh, Giảng diễn, Hành đạo, Sám hối, Phát nguyện và Xướng tán, mỗi 1 thời cũng đều bao hàm 7 hạng mục này.

Thời thứ nhất: Chỉ bảo cho hành giả (người sống cũng như người chết) biết rằng thế giới Cực lạc không có các nỗi khổ, người tu đạo nếu muốn tìm đường trở về thì chỉ cần nhìn vào cõi trần lao mà rõ tự tâm. Chúng sinh sở dĩ chịu khổ vô tận là từ tham dục mà ra, tham dục lại do quên mất tự tính, vọng tưởng lăng xăng mà có. Muốn lìa khổ được vui, sinh về Tịnh độ thì phải có đầy đủ 3 điều kiện là tín, nguyện và hành. Bởi vậy, hành giả phải có lòng tin sâu xa, nguyện vọng tha thiết và xưng niệm danh hiệu của đức Phật A di đà, tâm không tán loạn, lúc lâm chung tâm không điên đảo thì chắc chắn được vãng sinh Cực lạc Tịnh độ của Phật A di đà.

Thời thứ hai: Chỉ bảo cho hành giả biết rằng tâm, Phật và chúng sinh không sai khác nhau, hiển bày Tịnh độ duy tâm, Di đà tự tính. Tuy pháp tính lặng lẽ tự nhiên, nhưng vô sinh mà sinh, nghiệp quả rõ ràng, vì thế chúng sinh vòng quanh

trong các nẻo, lăn lộn trong 4 loài, cho nên hành giả phải phát lộ sám hối, tẩy sạch nghiệp nhơ, tăng trưởng căn lành, xả bỏ các duyên nghiệp mà cầu sinh về cõi nước Cực lạc, vĩnh viễn chấm dứt mọi khổ đau.
Thời thứ ba: Khai thị cho hành giả biết công đức của 6 chữ hồng danh "Nam mô A di đà Phật". Một câu danh hiệu A di đà Phật có năng lực dứt hết 6 căn, diệt trừ trọng tội sinh tử của 8 muôn ức kiếp. Giống như hạt ngọc trong sáng bỏ vào nước đục thì nước đục trong ngay, bởi thế hành giả chỉ cần cất lên một tiếng niệm danh hiệu Phật, bổ thẳng xuống giống như thanh kiếm Thái a chặt đứt hết vô minh phiền não, thẳng đến một lòng không rối loạn, năng sở đều dứt bặt thì thôi.
Cứ như trên, 3 thời hệ niệm danh hiệu muôn đức của Phật A di đà, hạnh nguyện đã sâu, công không luống bỏ, thì chắc chắn được thác chất trong thai sen, lìa hẳn biển nghiệp, chứng thẳng A bệ bạt trí(Bất thoái), viên mãn Vô thượng bồ đề.
[X. Trung phong quốc sư tam thời hệ niệm Phật sự].
TAM THỜI HÊ NIÊM NGHI PHẠM
Gọi đủ: Trung phong tam thời hệ niệm nghi phạm.
Tác phẩm, một quyển, do ngài Trung phong Minh bản soạn vào đời Nguyên, được thu vào Vạn tục tạng tập 128.
Nội dung sách này, trước hết là các mục: Cử chú, vân tập tán, Đăng tọa kệ, đề cương, duyên khởi... kế đến là trình bày về Tam thời Phật sự. Thời Phật sự thứ nhất tụng kinh Đại a di đà quyển thượng, thời Phật sự thứ hai tụng kinh Đại a di đà quyển hạ,

thời Phật sự thứ ba tụng kinh Quán vô lượng thọ, hoặc cả ba thời Phật sự đều tụng kinh Di đà. Mỗi thời đều theo thứ tự: Đề cương, giảng diễn, cử niệm, sám hối, phát nguyện và Tây phương tán hòa niệm. Giữa thời Phật sự thứ nhất và thứ hai, có cử hành nghi thức cúng Phật; giữa thời Phật sự thứ hai và thứ ba thì tu sám nghi Di đà. Cuối sách có phụ thêm bài văn khuyên người niệm Phật và nói về chính nhân niệm Phật...

TAM THỜI HÊ NIÊM NGHI PHẠM

4922
T
TAM THỜI LUẬN MÔN
Liên kết 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai để thảo luận và nghiên cứu tất cả sự pháp.
Phẩm Luận môn trong luận Thành thực (Đại 12, 248 trung) nói: "Tam thời luận môn nghĩa là nếu trong việc này mà nói về sắc, thì nếu sắc đã có, sẽ có, đang có cũng đều gọi là sắc. Thức cũng như thế, nếu thức đã biết, sẽ biết, đang biết, đều gọi là thức. Nói về các pháp như vậy gọi là Tam thời luận môn".
TAM THỜI TỌA THIỀN
.....
Ba thời ngồi thiền. Tức là Hoàng hôn tọa thiền, Tảo thần tọa thiền và Bô thời tọa thiền.
1. Hoàng hôn tọa thiền: Bắt đầu vào khoảng 8 giờ tối.
2. Tảo thần tọa thiền: Bắt đầu vào khoảng 10 giờ sáng.
3. Bô thời tọa thiền: Bắt đầu vào khoảng 4 giờ chiều.
Vào thời đại Phật giáo nguyên thủy có Tứ thời tọa thiền, tức 3 thời trên và thêm thời thứ tư là "Hậu dạ tọa thiền"(vào khoảng 4 giờ sáng), nhưng đến đời sau chỉ thực hành 3 thời trên, gọi là Tam thời tọa thiền.
[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.9].
TAM THỜI VÔ HỐI
.....
Ba thời không ăn năn. Tức trong 3 giai đoạn khởi tâm làm ác mà không một giai đoạn nào sinh tâm hối cải.

Cứ theo Thiên thai tứ giáo nghi tập chú, khi chúng sinh tạo tác các tội như ngũ nghịch... vào lúc định làm, đang làm, đã làm mà tâm không một mảy may hối hận thì đó là thượng phẩm cực ác, nhất định chiêu cảm quả báo địa ngục. Tam thời là:

1. Gia hành tâm thời: Muốn gây nghiệp ác thì trước hết khởi tâm tạo nghiệp, kế đến nghĩ phương cách thực hiện, tức chuẩn bị hành động, gọi là Gia hành tâmthời.
2. Căn bản tâm thời: Chính lúc đang gây nghiệp ác, tâm quyết định không lay chuyển, gọi là Căn bản tâm thời.
3. Hậu khởi tâm thời: Tức sau khi đã gây nghiệp ác rồi, lại khởi tâm nhớ lại các việc đã làm, gọi là Hậu khởi tâm thời.

TAM THÚ ĐỘ HÀ

Ba con thú lội qua sông, ví dụ sự tu hành đoạn hoặc của Tam thừa có sâu cạn khác nhau.

1. Voi lội qua sông: Ví dụ hàng Bồ tát tu 6 độ muôn hạnh, lợi ích chúng sinh, đoạn trừ Kiến, Tư hoặc, tập khí sạch hết, chứng được bồ đề giống như voi lội qua sông, chân chạm đến tận đáy.
2. Ngựa lội qua sông: Ví dụ hàng Duyên giác tu 12 nhân duyên, đoạn trừ Kiến, Tư hoặc, tuy đoạn cả tập khí nhưng chưa hết sạch và chỉ chứng lí chân không, như ngựa lội qua sông, tuy chưa đến tận đáy, nhưng đã hơi sâu.
3. Thỏ lội qua sông: Ví dụ hàng Thanh văn tu pháp Tứ đế, đoạn trừ Kiến,

Tư hoặc, chưa
đoạn được tập
khí, chỉ chứng lí
chân không, như
thỏ lội qua sông,
chỉ nổi trên mặt
nước mà qua chứ
TAM THỜI VÔ HỐI
Bức vẽ ba con thú lội qua sông

T
4923
không lội sâu xuống được.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 hạ (Đại 33, 781 hạ) nói: "Ba con thú lội qua sông, cùng ở trong nước, 3 con thú mạnh yếu, nước có đáy bờ, thỏ và ngựa sức yếu, tuy lội đến bờ bên kia nhưng nổi cạn không sâu, không chạm đến đáy. Voi lớn sức mạnh, đến được bờ kia, lại vừa chạm đáy. Ba con thú ví dụ Tam thừa, nước dụ tức không, đáy dụ bất không. Nhị thừa trí cạn không thể cầu sâu, ví như thỏ và ngựa. Bồ tát trí sâu, giống như voi lớn, sự êm đềm của nước ví dụ với Không, cùng thấy không, chẳng thấy Bất không. Đáy dụ cho thực tướng, chỉ một mình Bồ tát đến được đáy, bậc trí thấy Không và cả Bất không".
Qua ví dụ trên cho thấy Thanh văn ngộ đạo cạn nhất, Duyên giác ngộ đạo hơi sâu, còn Bồ tát thì ngộ đạo sâu nhất. Lí không của pháp tính giống như nước sông. Hàng Tam thừa tuy chứng cùng một pháp tính, bơi lội trong cùng một dòng sinh tử, nhưng vì căn cơ có sâu cạn khác nhau mà nảy sinh bất đồng.
Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 8, hạ, còn chia voi 2 loại lớn nhỏ, voi nhỏ dụ cho Bồ tát Biệt tiếp Thông, voi lớn thí dụ cho Bồ tát Viên tiếp Thông.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.27 (bản Bắc); kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Đại tì bà sa Q.143; Ma ha chỉ quán Q.6 thượng].
TAM THỤ
Phạm: Tisro-vedanà#.
Pàli:Tisso-vedanà.
Cũng gọi Tam thống.

Chỉ cho ba thứ cảm nhận khi 6 căn tiếp xúc với 6 cảnh(đối tượng). Đó là:
1. Khổ thụ (Phạm: Du#kha-vedanà), cũng gọi Khổ thống. Nghĩa là lãnh nhận những cảnh tướng trái ý làm cho thân tâm bị bức bách.
2. Lạc thụ (Phạm: Sukha-vedanà), cũng gọi Lạc thống. Nghĩa là nhận lãnh những cảnh tướng như ý khiến cho thân tâm vui thích.
3. Xả thụ (Phạm: Upekwà-vedanà), cũng gọi Bất khổ bất lạc thụ, Bất khổ bất lạc thống. Nghĩa là nhận lãnh những cảnh tướng trung dung, thân tâm không bị bức bách, cũng không vui thích.
Tam thụ này thông cả 6 căn mắt, tai... và chung cho hữu lậu, vô lậu. Hoặc mỗi thụ tự chia làm 2 thứ, thứ nào tươngứng với 5 thức thì gọi là Thân thụ, thứ nào tươngứng vớiý thức thì gọi là Tâm thụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.8; luận Thành duy thức Q.5; luận A tì đạt ma phát trí Q.14; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Ngũ Thụ, Thụ).
TAM THỤ NGHIỆP
Cũng gọi Tam thụ báo nghiệp.
Chỉ cho 3 thứ nghiệp được phân loại theo 3 cảm thụ: Khổ, lạc, xả. Đó là:
1. Thuận lạc thụ (Phạm: Sukhavedanìya-karma), cũng gọi Phúc nghiệp, Lạc báo nghiệp, Nghiệp chiêu cảm lạc thụ, bắt đầu từ cõi Dục đến Đệ tam tĩnh lự. Nếulạc thụ ở đây làlạc thụ trong Tam thụ môn thì bao gồm hỉ thụ, vì thế lạc thụ này tồn tại ở Đệ tam thiền thiên.
2. Thuận khổ thụ nghiệp (Phạm: Du#kha-vadanìya-karma), cũng gọi Phi phúc nghiệp, Khổ báo nghiệp. Nghiệp mang

lại cảm giác khổ, tức là tất cả nghiệp ác ở cõi Dục.
3. Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp (Phạm: Adu#khàsukha-vedanìyakarma), cũng gọi Thuận phi nhị nghiệp, Bất khổ bất lạc báo nghiệp. Tức nghiệp chiêu cảm quả báo từ Đệ tứ thiền thiên trở lên, ở cõi này chỉ có Xả thụ. Tuy nhiên, từ Đệ tam thiền thiên trở xuống cũng có

TAM THỤ NGHIỆP

4924
T
Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp, nếu cảm quả ở các cõi trời Trung gian thì gọi là Trung gian định nghiệp. Ở đây nói theo Thụ sở cảm thì ngoài sự chiêu cảm được Thụ ra, còn chiêu cảm được cả 4 uẩn là Sắc, Tưởng, Hành và Thức.
[X. luận Phát trí Q.11; luận Thuận chính lí Q.40; luận Câu xá Q.15, luận Du già sư địa Q.9]. (xt. Tam Nghiệp).
TAM THUẬT
.....
Gọi đủ: Nội ngoại tam thuật.
Chỉ cho 3 phương pháp trong, ngoài được tông Thiên thai sử dụng để trừ khử ma chướng trong lúc tu thiền quán. Nghĩa là hành giả khi tu xong pháp quán thứ 8 "Tri thứ vị", thường dễ bị nhiễu loạn bởi nghịch duyên bên trong (giặc cứng mạnh) và thuận duyên bên ngoài(giặc dịu dàng), đến nỗi tổn hại nội đức, rước lấy danh lợi mà tự phá hoại mình. Vì mục đích ngăn chặn 2 chướng duyên thuận và nghịch này để đạt đến cảnh giới an nhẫn bất động, cho nên dùng Nội ngoại tam thuật lần lượt đối trị.
1. Nội tam thuật: Tức dùng 3 quán Không, Giả, Trung để đối trị các ma chướng như Mạn, Kiến, Phiền não... từ trong nội tâm nổi lên.
2. Ngoại tam thuật: Đối trị các chướng danh dự lợi dưỡng đến từbên ngoài cũng có 3 pháp, đó là:
a. Không nhận lãnh, không tham đắm tất cả danh lợi.
b. Giấu kín đức của mình và để lộ rõ

những khuyết điểm của mình.
c. Sống ẩn dật ở những nơi vắng vẻ. Những hành giả Viên đốn nếu ứng dụng Nội ngoại tam thuật này, an nhẫn không lay động trước thuận duyên và nghịch duyên thì sẽ thành tựu được Năng an nhẫn thứ 9 trong 10 thừa quán pháp, mau tiến lên Ngũ phẩm mà được 6 căn thanh tịnh.
[X. Ma ha chỉ quán Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7, phần 4].
TAM THỦY
Chỉ cho 3 thứ nước: Thời, phi thời và xúc dụng.
1. Thời thủy: Nước dùng uống từ khi mặt trời mọc đến giờ Ngọ.
2. Phi thời thủy: Nước sạch dùng để uống từ sau giờ Ngọ.
3. Xúc dụng thủy: Nước để rửa sạch được sử dụng bất cứ vào lúc nào.
[X. Thụ dụng tam thủy yếu hành pháp].
TAM THUYẾT THANH
.....
Cũng gọi Tam sĩ.
Chỉ cho 3 ngôi trong văn pháp tiếng Phạm.
1. Tự thuyết thanh(cũng gọi Thuyết tự thanh, Thượng sĩ): Đại danh từ chỉ người ở ngôi thứ nhất.
2. Thuyết tha thanh(cũng gọi Tha thuyết thanh, Trung sĩ): Đại danh từ chỉ người ở ngôi thứ hai.
3. Phiếm thuyết thanh(cũng gọi Hạ sĩ): Đại danh từ chỉ người ở ngôi thứ ba.
[X. Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3].
TAM THỪA

... ..
Phạm:Trìịi yànàni.
Chỉ cho 3 loại xe, ví dụ 3 pháp môn
vận chuyển chúng sinh vượt qua sinh tử
đến bờ Niết bàn.
I. Tam Thừa.
Để thích ứng với 3 loại căn cơ của chúng
sinh là độn căn, trung căn và lợi căn, đức
TAM THỪA

T
4925
Phật nói 3 thứ giáo pháp là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa, gọi là Tam thừa.
1. Thanh văn thừa (Phạm: Zràvakayàna): Nhờ nghe tiếng nói pháp của đức Phật mà được ngộ đạo nên gọi là Thanh văn. Hàng Thanh văn biết khổ, đoạn tập, ưa diệt, tu đạo, dùng 4 đế ấy làm thừa.
2. Duyên giác thừa (Phạm:Pratyekabuddha-yàna), cũng gọi Bích chi phật thừa, Độc giác thừa. Nhờ quán xét 12 nhân duyên mà giác ngộ lí chân đế, cho nên gọi là Duyên giác. Bắt đầu quán xét vô minh cho đến lão tử, kế quán vô minh diệt cho đến lão tử diệt, do nhân duyên sinh diệt này mà ngộ chẳng sinh chẳng diệt, cho nên lấy 12 nhân duyên này làm thừa.
3. Bồ tát thừa (Phạm: Boddhisattvayàna), cũng gọi Đại thừa (Phạm: Mahàyàna), Phật thừa, Như lai thừa: Cầu bồ đề vô thượng, nguyện độ tất cả chúng sinh, tu 6 độ muôn hạnh, lấy 6 độ này làm thừa. Hai thừa trước chỉ tự lợi, không lợi tha nên gọi chung là Tiểuthừa, còn Bồ tát thừa thì đủ cả tự lợi và lợi tha, cho nên gọi Đại thừa. Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 1 và luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính đều cho rằng chỗ chứng đắc của Tiểu thừa thì Tam thừa đều biết, chỗ chứng đắc của Trung thừa thì Nhị thừa đều biết và chỗ chứng đắc của Phật thì chỉ một mình Phật biết chứ Nhị thừa không biết, đó là lí do để gọi Tam thừa là Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa; kinh Tịch điều âm sở vấn, luận

Đại tì bà sa quyển 127 và luận Đại trí độ quyển 11 thì lấy việc trong pháp nhất vị không phân biệt mà nói thượng trung hạ để hiển bày sự sai khác giữa Tam thừa làm lí do gọi Tam thừa là Hạ thừa, Trung thừa và Thượng thừa; Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4 và Nhiếp đại thừa luận thích quyển 1 (bản dịch đời Lương) thì gọi chung Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là Hạ thừa, còn gọi Bồ tát thừa là Thượng thừa. Tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai cho Tam thừa là pháp môn phương tiện, cuối cùng qui về Nhất Phật thừa, đó là Nhất thừa giáo, tức ngoài Tam thừa còn lập riêng Nhất Phật thừa; tông Pháp tướng thì cho rằng Nhất thừa chỉ vì một cơ mà tạm thời đặt ra, thuộc Quyền giáo, còn Tam thừa mới là Thực giáo. Tức tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai chủ trương "Tam thừa phương tiện, Nhất thừa chân thực", còn tông Pháp tướng thì, trái lại, chủ trương "Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện".

[X. kinh Đại bảo tích Q.94; kinh Giải thâm mật Q.2; luận Hiển dương thánh giáo Q.3; luận Phật tính Q.1; Phật địa kinh luận Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng]. (xt. Nhất Thừa, Nhị Thừa, Tứ Thừa).

II. Tam Thừa.

Chỉ cho Thiên thừa, Phạm thừa và Thánh thừa mà Bồ tát tu tập.

1. Thiên thừa: Tức Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền.

2. Phạm thừa: Tức từ, bi, hỉ, xả.

3. Thánh thừa: Tức chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến và chính định. [X. kinh Đại bảo tích Q.94].

TAM THỪA QUÁN MÔN

Môn quán của Tam thừa. Tức chỉ cho Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thuộc Tam tạng giáo trong 4 giáo Thiên thai, lần lượt lấy quán khổ đế, quán tập đế, quán đạo đế làm pháp môn tu hành bước đầu.

TAM THỪA QUÁN MÔN

4926
T
1. Thanh văn quán khổ đế: Hàng Thanh văn căn cơ chậm lụt nhất, trước hết quán xét thân sinh tử 5 ấm của quả khổ, lấy quán Khổ đế làm môn tu bước đầu.
2. Duyên giác quán tập đế: Hàng Duyên giác căn cơ hơi bén nhạy, quán xét hoặc nghiệp là tập nhân của quả khổ, lấy quánTập đế làm môn tu bước đầu.
3. Bồ tát quán đạo đế: Hàng Bồ tát căn cơ nhạy bén nhất, quán thẳng đạo pháp của nhân xuất thế, lấy quán Đạo đế làm môn tu bước đầu.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, phần 4 (Đại 46, 166 hạ) ghi: "Nếu bàn về pháp môn tu hành bước đầu thì có khác nhau, cho nên ngài Chương an nói: "Thanh văn lấy Khổ đế làm đầu, Duyên giác lấy Tập đế làm đầu, Bồ tát lấy Đạo đế làm đầu". Đây nói về Tứ đế sinh diệt của Tam thừa thuộc Tam tạng giáo, Bồ tát Thông giáo lấy Diệt đế của giới nội làm đầu, Bồ tát Biệt giáo lấy Đạo đế của giới ngoại làm đầu, Bồ tát Viên giáo lấy Diệt đế của giới ngoại làm đầu".
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
TAM THỨC
I. Tam Thức.
Tám thức được chia làm 3 loại, gọi là Tam thức. Đây là thuyết của kinh Lăng già (bản 4 quyển). Tức là:
1. Chân thức: Chỉ cho thức chân tịnh của tự tính thanh tịnh, tức là thức A lại da thứ 8 của tịnh phần; thức này có khả năng

biết rõ tự thể chân thực.
2. Hiện thức: Chỉ cho thức chủng tử sở tàng(được cất chứa) biến hiện ra căn thân và thế giới, tức là thức A lại da thứ 8 của nhiễm phần; nhưng cũng có chỗ cho rằng thức Mạt na thứ 7 có khả năng biết rõ vọng tướng và được xem là một vọng thức khác.
3. Phân biệt sự thức: Chỉ cho thức dấy lên sự phân biệt các cảnh như 6 trần... tức là thức thứ 6 và thức thứ 7; nhưng cũng có chỗ cho 6 thức trước có khả năng rõ biết các sự tướng và xem là một Phân biệt sự thức khác.
Ngoài ra, kinh Lăng già quyển 2 (bản 10 quyển) cũng nêu ra thuyết Tam thức: Chuyển tướng thức, Nghiệp tướng thức và Trí tướng thức.
[X. Duy ma kinh huyền sớ Q.5; Trung quán luận sớ Q.7, phần đầu; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối]. (xt. Bát Thức).
II. Tam Thức.
Chỉ cho thức A ma la(Thanh tịnh thức), thức A lại da(Vô một thức) và thức Mạt na (Phân biệt thức)trong 9 thức do tông Thiên thai thành lập.
Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng (Đại 39, 4 thượng) ghi: "Thế nào là Tam thức? Thức gọi là giác liễu, là tên khác của trí tuệ. Thức A ma la là Bất động thức thứ 9, nếu phân biệt thì đó chính là Phật thức; thức A lê da tức là Vô một thức thứ 8, vẫn còn tùy miên phiền não hợp với vô minh, nếu phân biệt thì đó là Bồ tát thức; (...) thức A đà na là Phân biệt thức thứ 7, chán ghét sinh tử, ưa thích Niết bàn, nếu phân biệt thì đó là

Nhị thừa thức”.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5, hạ cho
Tam thức này là cùng loại với Tam quĩ:
Chân tính, Quán chiếu và Tư thành, hơn
nữa, thông cả 10 loại Tam pháp, cũng tức
là Tam thức, Tam quĩ cho đến Tam đạo
đều là cùng thể mà chỉ khác tên, đều là
diệu pháp đầy đủ tam thiên tam đế, cho
nên tất cả đều viên thông dung tức.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm
hội bản Q.5, hạ; Chỉ quán phụ hành truyền
TAM THỨC

T
4927
hoằng quyết Q.3, phần 1; Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.5, phần cuối]. (xt. Thập Chủng Tam Pháp, Tam Quĩ, A La Ma Thức).

TAM THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP

Cảnh(đối tượng) mà 3 thức thứ 8, thứ 7 và thứ 6 duyên theo có rộng, hẹp khác nhau. Tức là:

1. Cảnh của thức thứ 8 duyên theo rộng nhất: Thức thứ 8 là thức căn bản, là chỗ nương của cả nhiễm lẫn tịnh, có năng lực biến hiện ra 3 cảnh là chủng tử, căn thân và khí thế gian, cho nên cảnh duyên là rộng nhất.

2. Cảnh của thức thứ 7 duyên theo hẹp nhất: Thức thứ 7 không có thể tướng riêng, chỉ nương vào thức thứ 8 làm nhân để sinh khởi, lại duyên theo Kiến phần của thức thứ 8 làm Tướng phần của mình, vì thế cảnh duyên của thức này là hẹp nhất.

3. Cảnh của thức thứ 6 duyên theo rộng vừa: Thức thứ 6 có khả năng duyên theo tất cả cảnh của 3 tính thiện, bất thiện, vô kí..., có năng lực phân biệt tất cả pháp trần như sắc, tâm..., vì thế nên cảnh duyên hơi rộng.

[X. Tông kính lục Q.36; luận Du già sư địa Q.51].

TAM THƯỜNG

.....

Chỉ cho 3 thứ thường trụ của thân Phật. Đó là:

1. Bản tính thường(cũng gọi Tự tính thường, Ngưng nhiên thường): Chỉ cho thân

Tự tính của tất cả các pháp, thân này
thường trụ, rốt ráo vô lậu.
2. Bất đoạn thường(cũng gọi Vô gián
thường): Chỉ cho thân Thụ dụng của hết
thảychưPhật; thân này thường trụ, hằng
thụ pháp lạc, không lúc nào gián đoạn.
3. Tương tục thường: Chỉ cho thân
Biến hóa của tất cả chư Phật, thân này
thường trụ, nhập diệt ở nơi này lại thị hiện
ở nơi khác, không bao giờ cùng tận.
Phật địa kinh luận quyển 7 (Đại 26,
326 trung) nói: "Có ba thứ thường, (...)
pháp thân này tuy lìa tất cả sinh diệt hí
luận mà không sinh diệt nên gọi là
Thường, 2 thân tuy có niệm niệm sinh
diệt, nhưng nương vào thường thân nên
không có gián đoạn, vì hằng tương tục nên
gọi là Thường".
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản
dịch đời Đường); Thành duy thức luận
thuật kí Q.10, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ
giáo chương Q.2].
TAM TỊCH MẶC
.....
Tịch mặc, Phạm: Mauneya, Mauna,
Maunì.
Hán âm: Mâu ni.
Cũng gọi Tam tịch tĩnh.
Ba vắng lặng. Tức thân vắng lặng, ngữ
vắng lặng và ý vắng lặng, nghĩa là trạng
thái 3 thứ phiền não của thân, ngữ, ý vắng
lặng vĩnh viễn.
Luận Câu xá quyển 16 nói rằng: Thân
nghiệp của bậc Vô học(tức A la hán) gọi là
Thân mâu ni, Ngữ nghiệp gọi là Ngữ mâu
ni và Ý(tâm vương) của bậc Vô học gọi là Ý
mâu ni, nhưng ý nghiệp của tâm sở Tư
không được gọi là Ý mâu ni.

[X. luận Tập dị môn túc Q.6; luận Đại tì bà sa Q.117; luận Thuận chính lí Q.41, Câu xá luận quang kí Q.16].

TAM TIÊM THỨ

... .

Chỉ cho 3 pháp thứ bậc căn bản mà đức Phật nói trước khi giảng về các địa vị tu hành.

TAM TIÊM THỨ

4928
T
1. Trừ trợ nhân: Tức trừ bỏ nhân giúp cho điều ác của chúng sinh, như 5 thứ rau cay hành, hẹ, tỏi, củ kiệu, hưng cừ, hễ ăn chúng thì dễ phát dâm dục, nóng giận, bị tà mị bám sát, khiến trời, người xa lánh, cho nên người tu hành trước phải trừ bỏ những cái nhân giúp phát sinh điều ác này.
2. Phá chính tính: Tất cả việc ác như trộm cắp, nói dối... đều do dâm dục, sát sinh khởi lên, cho nên chúng sinh lấy các tính dâm, sát làm chính tính, nếu muốn tu đạo giác ngộ thì phải phá trừ các tính dâm, sát...
3. Trái hiện nghiệp: Người tu đạo giác ngộ đã dứt bỏ 5 món rau cay, không phạm dâm dục, sát sinh thì không còn dính mắc vào cảnh lục trần hiện tiền nữa.
TAM TIÊN
Ba thứ tầm thường hèn mọn khi may áo ca sa giúp cho tỉ khưu đối trị được tâm tham nhiễm. Đó là:
1. Đạo tiện: Cắt may áo đơn giản, tầm thường, không kiểu cách.
2. Y tiện: Vải may áo cũng dùng loại thông thường, thô xấu.
3. Sắc tiện: Không dùng màu tươi, sáng mà dùng vỏ cây nấu lên để nhuộm thành hoại sắc.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.7].
TAM TIÊU PHỤC
Tiêu phục 3 thứ độc hại. Đó là:
1. Sự tiêu phục: Dùng tán tâm tiêu phục các thứ độc hại như hổ lang, dao kiếm...
2. Hạnh tiêu phục: Tiêu phục các hạnh

độc của Ngũ trụ địa. Tức hàng Nhị thừa Tạng giáo, Thông giáo và hàng bồ tát Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo tuy có khả năng dùng Tam quán để áp phục các phiền não Ngũ trụ địa nhưng vẫn ngăn cách với pháp tính, còn cần phải tu riêng các hạnh hữu tác nên gọi là Hạnh tiêu phục.
3. Lí tính tiêu phục: Nương vào Nhất tâm tam quán để tiêu phục sự độc hại của lí tính không nhiễm mà nhiễm.
Theo thuyết trong kinh Thỉnh Quán thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni, nếu dốc lòng xưng niệm danh hiệu bồ tát Quán thế âm, tụng trì đà la ni Tiêu phục độc hại thì nhờ sự gia hộ của bồ tát Quán thế âm mà tiêu phục được 3 thứ độc hại.
[X. Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.2; Thỉnh Quán âm kinh sớ xiển nghĩa sao Q.1]. (xt. Lí Độc Tính Độc).
TAM TÍN
.....
I. Tam Tín.
Chỉ cho 3 thứ tín tâm cầu vãng sinh Tịnh độ: Thuần tâm, Nhất tâm và Tương tục tâm.
(xt. Tam Tín Tam Bất).
II. Tam Tín.
Cũng gọi Tam tâm, Tam tín tâm.
Chỉ cho Chí tâm, Tín nhạo tâm, Dục sinh tâm do đức Phật A di đà thệ nguyện trong điều nguyện thứ 18 của Ngài, được gọi là Đại kinh tam tâm.
Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương bản nguyện của Phật là cứu độ những người tội ác sâu nặng, cho nên nếu chúng ta bỏ tâm tự lực mà tin sâu sức cứu độ của Phật thì chắc chắn sẽ được cứu. Nếu người nghe ý nghĩa của bản nguyện

này(nguyện thứ 18) mà tâm không sinh
một mảy may nghi hoặc thì gọi là Tín nhạo
(tin ưa). Sự tín nhạo này là do Chí tâm
của Phật ban cho, do đó bản chất của niềm
tin ưa ấy là chân thực không hư dối. Lòng
tin này chính là tâm Dục sinh của đức
Phật A di đà muốn cho chúng ta sinh về
cõi Tịnh độ của Ngài. Tổ của Tịnh độ chân
TAM TIÊU PHỤC

T
4929
tông Nhật bản là ngài Thân loan chủ trương Tam tín tức là Tín tâm, biểu thị đức tín mà Phật A di đà ban cho chúng ta, còn Nhất tâm thì biểu thị điều căn bản là chúng ta có thể được cứu độ. Nếu từ lập trường tự lực thì tín tâm này khó có thể vào được, nhưng một khi đã vào được rồi thì nó trở nên cứng chắc như kim cương, cho nên gọi là Nan tín kim cương tín nhạo. Lòng tin ưa này là do sức cứu độ sâu rộng của Phật A di đà ban cho chúng ta nên cũng gọi là Lợi tha thâm quảng tín nhạo.
TAM TÍN TAM BẤT
.....
Cũng gọi Tam bất tam tín.
Chỉ cho 3 thứ tâm tin và 3 thứ tâm không tin do ngài Đàm loan thuộc tông Tịnh độ của Phật giáo Trung quốc nêu ra. Tam tín tâm là:
1. Thuần tâm: Tâm có niềm tin bền vững.
2. Nhất tâm: Tâm chỉ tin không nghi.
3. Tương tục tâm: Tâm liên tục không gián đoạn.
Trái lại, tín tâm không thuần, tín tâm bấtnhất, tín tâm không tương tục thì gọi là Tam bất tín. Nếu phối hợp Tam tín này với các Tam tâm thì Thuần tâm lìa hư giả không thật, hợp với Chí tâm; Nhất tâm thì chuyên nhất không hai, phối với Tín nhạo; còn Tương tục tâm thì không bị dị học dị kiến làm tổn hại, phối với Dục sinh tâm.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; An lạc

tập Q.thượng; Vãng sinh luận chú kí Q.4].
(xt. Tam Tâm).
TAM TÍNH
... ..
Cũng gọi Tam tự tính, Tam tính tướng, Tam chủng tự tướng, Tam tướng.
I. Tam Tính.
Chỉ cho 3 tính tướng của hết thảy các pháp. Đây là chủ trương trọng yếu của học phái Duy thức tại Ấn độ, là giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng ở Trung quốc. Nghĩa là đứng trên lập trường hữu vô hoặc giả thật mà chia bản tính và trạng thái(tính tướng) của tất cả sự tồn tại làm 3 loại, gọi là Tam tính. Học phái Duy thức ở Ấn độ căn cứ vào sự thuyết minh trong phẩm Nhất thiết pháp tướng của kinh Giải thâm mật quyển 2 mà chủ trương Tam tính "không có tự tính" và gọi là Tam vô tính. Chủ trương này về sau trở thành một trong các giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng Trung quốc, đồng thời, cũng được tông Hoa nghiêm thu dụng.
1. Theo thuyết của tông Pháp tướng, Tam tính là:
a. Biến kế sở chấp tính (Phạm: Parikalpita-svabhàva), cũng gọi Hư vọng phân biệt tướng, Phân biệt tính. Đối với các pháp vốn không có thực thể mà lại cho là "thực ngã", "thực pháp" rồi khởi tâm vọng chấp, đó là "Năng biến kế", còn cái đối cảnh bị thức chấp thì gọi là "Sở biến kế". Nói cách khác, do thức (Năng biến kế) và cảnh(Sở biến kế) này mà nhận lầm sự tồn tại ngoài tâm có thực thể, sự nhận lầm ấy gọi là Biến kế sở chấp tính. Vì cái tướng trạng tồn tại ấy là do tâm mê mà hiện ra cho nên thuộc về pháp "đương

tình hiện tướng". Đứng về phương diện chân lí mà nhận xét thì tính này thuộc về pháp "tình hữu lí vô" chẳng phải có thật, là pháp "thể tính đô vô", hoàn toàn không có thực thể. Về tính Biến kế sở chấp, các Luận sư Ấn độ có nhiều thuyết khác nhau, tông Pháp tướng theo quan điểm của ngài Hộ pháp. Về "Năng biến kế" thì ngài An tuệ cho rằng tất cả 8 thức hữu lậu đều thuộc Năng biến kế, còn ngài Hộ pháp thì chủ trương chỉ có thức thứ 6 và thức

TAM TÍNH

4930
T
thứ 7 thuộc về Năng biến kế mà thôi. Còn về "Sở biến kế" thì ngài Nan đà cho đó là "đương tình hiện tướng" của "thực ngã thực pháp", nhưng ngài Hộ pháp thì cho đó chỉ là "tự ngã tự pháp" (dường như ngã dường như pháp) của "tính Y tha khởi"; nếu nói theo quan điểm đối tượng từ chân như không thể trở thành là mê tình thì không thể coi đó là sở biến kế; nhưng nói theo quan điểm bản thể tồn tại từ "Y tha khởi" thì cũng có thể gọi là Sở biến kế. Ngoài ra, về "Biến kế sở chấp" thì ngài An tuệ chủ trương đó là Kiến phần và Tướng phần, còn ngài Hộ pháp thì cho rằng, trong Kiến phần và Tướng phần thì cái "đương tình hiện tướng" nương vào mê tình mà khởi mới là Biến kế sở chấp.

b. Y tha khởi tính (Phạm: Paratantra-svabhàva), cũng gọi Nhân duyên tướng, Y tha tính. "Tha" tức chỉ cho pháp do các duyên sinh khởi. Vì là pháp "duyên hợp thì sinh, duyên hết thì diệt", nên nó hư giả như huyễn, chứ chẳng phải thực tại cố định vĩnh viễn bất biến, bởi thế nói là "như huyễn giả có" "giả có thật không", nhưng đây chẳng phải là mê tình do Biến kế sở chấp mà có, nhưng là nhờ các trợ duyên mà sinh, cũng tức là "lí có tình không" lìa vọng tình mà tự có. Tính này có 2 phần là Nhiễm phần y tha khởi và Tịnh phần y tha khởi khác nhau. Nhiễm phần chỉ cho tất cả pháp hữu lậu và Tịnh phần chỉ cho tất cả pháp vô lậu. Nhưng "Tịnh phần y tha" là nói theo ý nghĩa xa

lìa phiền não, còn tính Tịnh phần y tha thì bao hàm trong tính Viên thành thực, cho nên "Nhiễm phần y tha" chính là tính Y tha khởi vậy.

c. Viên thành thực tính (Phạm: Pariniwpanna-svabhàra), cũng gọi Đệ nhất nghĩa tướng, Chân thực tướng. Thể chân thực(chân như)của tính Y tha khởi trùm khắp tất cả pháp(viên mãn), chẳng sinh chẳng diệt(thành tựu), thể tính chân thật (chân thực), cho nên gọi là Viên thành thực. Chân như lìa tất cả tướng(vô tướng), bản thể của tất cả pháp thảy đều chân thực, vì thế nên thuộc về "Chân không diệu hữu"; lại vì tính này chỉ có thể nhờ trí tuệ giác ngộ chân lí mới biết được nên thuộc về "lí hữu tình vô".

Ba tính trên đây có mối quan hệ bất tức bất li(chẳng tức là nhau cũng chẳng lìa nhau). Nếu dùng 3 vật là con rắn, sợi dây và gai làm ví dụ thì như người ngu (Năng biến kế) trong đêm tối thấy sợi dây, tin đó là con rắn thật(tính Biến kế sở chấp đối với tướng ngã chân thật)nên sinh tâm sợ hãi; sau, được người hiểu biết(Phật, Bồ tát) chỉ bảo cho mới biết chẳng phải rắn(sinh không) mà chỉ là sợi dây giống như con rắn(tức sự có giả của tính Y tha). Lại tiến thêm bước nữa là hiểu rõ thực tế sợi dây mà mình chấp trước(tính Biến kế sở chấp đối với tướng pháp chân thật) cũng không có ý nghĩa thực thể(pháp không) mà bản chất của nó là gai (tính Viên thành thực); sợi dây(tính Y tha khởi) chỉ là hình thái nhân duyên giả hợp do gai bện thành mà thôi.

2. Theo thuyết của tông Hoa nghiêm:

Tam tính cũng giống như Tam tính của tông Pháp tướng nhưng lập trường thì khác

nhau. Tức tông Pháp tướng đứng trên lập trường "Tính tướng cách biệt", nghĩa là căn cứ vào điểm khác nhau giữa tính chất và trạng thái của tất cả sự vật mà lập thuyết Tam tính. Trái lại, tông Hoa nghiêm thì đứng trên lập trường "Tính tướng viên dung" mà luận về Tam tính. Tức trên căn bản, tông Hoa nghiêm cho rằng hết thảy sự tồn tại(các pháp) đều từ chân như hiển hiện. Tức chân như của tính Viên thành thực có 2 nghĩa là "bất biến" và "tùy duyên". Bất biến nghĩa là xa lìa sự sinh diệt biến hóa, tùy duyên là theo duyên nhiễm tịnh

TAM TÍNH

T
4931
mà mỗi cái tồn tại. Tính Y tha khởi nói về mặt thể thì là chân như, vì nó siêu việt sinh diệt nên thuộc "vô tính", nhưng lại do nhân duyên mà sinh, cho nên thuộc "tự hữu" (tựa như có). Còn tính Biến kế sở chấp là do phàm phu vọng tình chấp trước ngoài tâm có thực ngã thực pháp tồn tại, cho nên thuộc về "tình hữu"(do mê tình mà có); nhưng tướng "ngã", "pháp" ấy đối với lí thì hoàn toàn không có, nên thuộc "lí vô". Bất biến, Vô tính, Lí vô, gọi là "Bản tam tính"; còn Tùy duyên, Tự hữu, Tình vô gọi là "Mạt tam tính".
Về sự giống nhau và khác nhau giữa 3 tính, nói theo ý nghĩa Bản tam tính thì tất cả hiện tượng(các pháp) của Chân như tùy duyên tức là Chân như, vì thế Tam tính không khác nhau; còn nói theo ý nghĩa Mạt chân như thì vì chân như theo duyên mà thành các pháp, cho nên Tam tính cũng không khác nhau. Nhưng nếu nói theo ý nghĩa "các pháp tức Chân như" của Bản tam tính và "Chân như tức các pháp" của Mạt tam tính thì ý nghĩa tam tính Bản, Mạt có khác nhau.
3. Theo thuyết của luận Nhiếp đại thừa do ngài Chân đế dịch: Tính Phân biệt là chỉ cho cảnh Sở phân biệt, tính Y tha là chỉ cho thức Năng phân biệt, mà cảnh của tính Phân biệt này là Vô, vì thế tính Y tha cũng bất khả đắc, bất khả đắc là tính chân thực của "Hữu".
[X. kinh Giải thâm mật Q.2; luận Thành duy thức Q.8; Duy thức tam thập tụng; luận Du già sư địa Q.74; luận Hiển dương thánh

giáo Q.6; luận Tam vô tính Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (bản dịch đời Đường); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Tam Vô Tính, Tứ Phần).

II. Tam Tính.

Về mặt tính chất, tất cả các pháp được chia làm 3 tính là thiện, bất thiện và vô kí.

1. Thiện(Phạm:Kuzala): Pháp có năng lực mang lại lợi ích cho đời này và đời sau. Theo luận Câu xá quyển 13, Thiện có 4 loại:

a. Thắng nghĩa thiện: Tức chân giải thoát, trạch diệt niết bàn. Niết bàn an ổn, trong tất cả các pháp, thể của niết bàn là tôn quí nhất.

b. Tự tính thiện: Tức hổ, thẹn và 3 căn lành không tham, không sân, không si. Không đợi tương ứng và các đẳng khởi khác mà thể tính vốn đã là thiện, giống như thuốc hay.

c. Tương ứng thiện: Không tương ứng với hổ, thẹn... thì không trở thành tính thiện, như nước lẫn với thuốc.

d. Đẳng khởi thiện: Pháp do tự tính thiện và tương ứng thiện cùng khởi lên một lượt, như bò uống nước cam thảo cho ra sữa ngon ngọt.

Câu xá luận quang kí quyển 2 thì chia Thiện làm 3 loại: Đắc, Gia hành(nghe, suy nghĩ, tu hành) và Vô lậu(học, vô học và thắng nghĩa).

2. Bất thiện (Phạm:A-kuzala), cũng gọi Ác. Chỉ cho pháp có khả năng gây tổn hại cho đời này và đời sau. Theo luận Câu xá quyển 13, Bất thiện có 4 loại:

a. Thắng nghĩa bất thiện: Tức pháp sinh tử. Các pháp trong sinh tử đều lấy khổ làm

tự tính, rất không an ổn, giống như căn bệnh kinh niên.
b. Tự tính bất thiện: Chỉ cho không hổ, không thẹn và 3 căn xấu xa tham, sân, si trong các pháp hữu lậu; thể tính của chúng là ác, giống như thuốc độc.
c. Tương ứng bất thiện: Tâm, tâm sở ứng hợp với tự tính ác, giống như trong nước có lẫn chất độc.
d. Đẳng khởi bất thiện: Pháp do tự tính bất thiện và tương ứng bất thiện cùng khởi lên một lượt, giống như sữa từ thuốc độc rót ra.
TAM TÍNH

4932
T
3. Vô kí (Phạm: A-vyàkfta): Chẳng phải thiện, chẳng phải ác, không thể ghi là thiện hay bất thiện, cho nên gọi là Vô kí. Có thuyết cho rằng không thể đưa đến quả dị thục(quả báo thiện, ác), không ghi nhớ quả dị thục, vì thế nên gọi là Vô kí. Nhưng thuyết này chỉ dùng cho pháp hữu lậu mà thôi.
Câu xá luận quang kí quyển 2 chia Vô kí làm 2 thứ là Hữu phú và Vô phú, Vô phú lại được chia ra làm 6 loại: Dị thục, uy nghi, công xảo, thông quả, tự tính và thắng nghĩa, nên tổng cộng có 7 loại.
Ngoài ra, luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 3 chia Thiện làm 13 thứ: Tự tính, tương thuộc, tùy trục, phát khởi, đệ nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, nhiêu ích, dẫn nhiếp, đối trị, tịch tĩnh và đẳng lưu. Cũng luận này quyển 4 chia Bất thiện làm 12 thứ: Tự tính, tương thuộc, tùy trục, phát khởi, đệ nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền, cúng dường, tổn hại, dẫn nhiếp, sở trị và chướng ngại; chia Vô kí làm 14 thứ: Tự tính, tương thuộc, tùy trục, phát khởi, đệ nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, nhiêu ích, thụ dụng, dẫn nhiếp, đối trị, tịch tĩnh và đẳng lưu.
[X. luận Thuận chính lí Q.4; luận Đại tì bà sa Q.51, 144, 197; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5, phần đầu]. (xt. Thiện, Vô Kí).
III. Tam Tính.

Chỉ cho 3 tính của A la hán nói trong luận Thành thực quyển 14:
1. Đoạn tính: A la hán trụ ở Niết bàn hữu dư đoạn trừ tất cả phiền não.
2. Li dục tính: Xa lìa dục trong ba cõi.
3. Diệt tính: Dứt hẳn sự nối tiếp của 5 ấm mà vào Niết bàn vô dư.

TAM TÍNH ĐỐI VỌNG TRUNG ĐẠO

Cũng gọi Tam tính tương đối trung đạo, Ngôn thuyên trung đạo.
Đối lại: Nhất pháp trung đạo.
Nghĩa trung lập được thành lập qua sự đối nhau của 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực. Đây là nghĩa trung đạo căn bản của tông Pháp tướng.
Tông Pháp tướng cho rằng tính Biến kế sở chấp là vọng tình cho nên phán định là không, rằng tính Y tha khởi là do các duyên hòa hợp nên phán định là có giả, rằng tính Viên thành thực là chân thực thường như nên phán định là chân không diệu hữu. Nếu 3 tính này là 3 tính trong một pháp thì pháp ấy tức là Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không; trái lại, nếu y cứ vào mỗi tính mà thiết lập nghĩa Trung đạo thì gọi là Nhất pháp trung đạo.
Luận Thành duy thức quyển 7 nói rằng: Ngã, pháp chẳng phải có; không, thức chẳng phải không; lìa có, lìa không nên khế hợp với Trung đạo, đây là thuyết căn bản. Bởi vì ngã và pháp của tính Biến kế sở chấp là tình có lí không, cho nên chẳng phải có, tính Y tha khởi là lí có tình không, tức là cái có giả của các duyên hòa hợp, cho nên chẳng phải không; tính Viên thành thực là chân không diệu hữu, vì

thế chẳng phải không. Chẳng phải có chẳng phải không nên khế hợp với Trung đạo.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu]. (xt. Tam Tính).
TAM TÍNH NGHIÊP
.....
Chỉ cho 3 nghiệp: Thiện, Bất thiện và Vô kí.
TAM TÍNH NGHIÊP

T
4933
1. Thiện nghiệp(cũng gọi An ổn nghiệp): Nghiệp có năng lực mang lại quả dị thục đáng ưa thích(tức quả tốt lành cõi người, cõi trời) và Niết bàn.
2. Bất thiện nghiệp(cũng gọi Bất an ổn nghiệp): Nghiệp có năng lực mang lại quả dị thục chẳng đáng ưa thích(tức quả báo xấu ác trong 3 đường).
3. Vô kí nghiệp: Nghiệp chẳng phải thiện, chẳng phải ác gọi là Vô kí, tức là nghiệp không mang lại kết quả.
[X. kinh Tạp a hàm Q.18; luận Câu xá quyển 15, luận Thành duy thức Q.5; luận Thành duy thức Q.5, Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Tam Tính).
TAM TÍNH NHẤT TẾ
Ba tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực thông suốt lẫn nhau từ đầu đến cuối và không sai khác, nên gọi là Tam tính nhất tế. Đây là một trong các giáo nghĩa cơ bản của tông Hoa nghiêm ứng dụng vào việc thuyết minh lí pháp giới duyên khởi.
Cứ theo Hoa nghiêm Nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương quyển 4, trong 3 tính mỗi tính đều có 2 nghĩa, 2 nghĩa của Chân (Viên thành thực) là nghĩa Bất biến và nghĩa Tùy duyên, 2 nghĩa của Y tha là nghĩa Tự hữu(tựa như có) và nghĩa Vô tính, 2 nghĩa của Biến kế sở chấp là nghĩa Tình hữu(về mặt tình thì có) và nghĩa Lí vô(về mặt lí thì không). Vì nghĩa bất biến của Viên thành thực, nghĩa vô tính của Y tha khởi và nghĩa lí vô của Biến kế sở chấp đều do không phá hoại "Mạt hữu" mà nói về "Bản" của

Nhất tâm chân như, cho nên Tam tính nhất tế là giống nhau chứ không khác. Lại nữa, nghĩa tùy duyên của Viên thành thực, nghĩa tự hữu của Y tha khởi và nghĩa tình hữu của Biến kế sở chấp là do "Bản" của Bất động tâmchânnhư nói về "Mạt hữu" của thế giới, cho nên 3 nghĩa cũng giống nhau. Theo đó thì Tam tự tính do tông Duy thức đề xướng được giải thích là "Tam tính nhất tế, nêu một thu hết, chân vọng dung nhau, tính không ngăn ngại" nhằm nói rõ cái trạng huống của pháp giới duyên khởi. Phật giáo dùng lí "Pháp giới duyên khởi" để thuyết minh chân như và vạn hữu, thế giới bờ bên kia và thế giới bờ bên này đều dung thông hòa nhập lẫn nhau trên cơ sở "nhất tâm", không thể tách rời.

TAM TỊNH ĐẦU

.....

Chỉ chỗ đầu giường trong Tăng đường. Chỗ này có 3 công dụng: Thứ nhất, dùng để cất ca sa, thứ hai, dùng để bình bát và thứ ba, dùng để làm gối khi ngủ(dùng đầu giường làm gối), cho nên gọi là Tam tịnh đầu.

[X. điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6; Thiền lâm tượng khí tiên Q.1 thượng].

TAM TỊNH NHÂN

.....

Cũng gọi Thân khí thanh tịnh tam nhân.

Chỉ cho 3 nguyên nhân làm cho thân tâm thanh tịnh. Đó là:

1. Thân tâm viễn li (thân tâm xa lìa): Thân không gần bạn xấu, tâm không khởi niệm ác.

2. Hỉ túc thiểu dục(cũng gọi Thiểu dục

tri túc): Ít ham muốn, biết đủ. Nghĩa là thỏa mãn với những cái mình hiện có (biết đủ), không tham cầu nhiều.
3. Tứ thánh chủng: Có tâm hỉ túc(biết đủ)đối với áo mặc, cơm ăn, chăn mền, nguyện tu Thánh đạo để đoạn trừ phiền não. Tức chỉ cho 4 Thánh chủng: Y phục hỉ túc thánh chủng, Ẩm thực hỉ túc thánh chủng, Ngọa cụ hỉ túc thánh chủng và Nhạo
TAM TỊNH NHÂN

đoạn tu thánh chủng. Đây là 4 thứ nhân làm nảy sinh hạt giống Thánh, cho nên gọi là Thánh chủng.
[X. kinh Trung a hàm Q.21; luận Câu xá Q. 22; luận Đại tì bà sa Q.181].

TAM TỊNH NHỤC

Ba thứ thịt thanh tịnh mà người bệnh được phép ăn.
Theo luận Thập tụng quyển 37, khi vị tỉ khưu bị bệnh, thầy thuốc bảo phải ăn thịt mới chữa được thì 3 trường hợp sau đây, thịt được xem là thanh tịnh và tỉ khưu được phép dùng:
1. Mắt không thấy giết: Chính mắt mình không thấy sinh vật ấy vì mình mà bị giết.
2. Tai không nghe giết: Đối với người đáng tin, không nghe nói sinh vật ấy vì mình mà bị giết.
3. Không nghi giết: Biết nơi đókhông có nhà đồ tể, hoặc sinh vật ấy đã tự chết, vì thế không còn ngờ là vì mình mà sinh vật ấy bị giết.
(xt. Tam Bất Tịnh Nhục).

TAM TÒA THUYẾT PHÁP

Tên công án trong Thiền tông.
Tam tòa chỉ cho vị Thủ tọa thứ 3.
Cứ theo Vô môn quan thì Tổ của tông Qui ngưỡng là ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch nằm mộng thấy mình lên đến chỗ ngài Di lặc trên cung trời Đâu suất, ngồi ở tòa thứ 3 (Đại 48, 296 thượng): "Có một tôn giả đánh bạch chùy thưa: Hôm nay do vị Thủ tọa thứ ba thuyết pháp (Đệ tam tòa thuyết pháp). Ngài Ngưỡng sơn

bèn đứng dậy, bạch chùy rằng: Pháp Ma ha diễn lìa tứ cú, dứt bách phi, lắng nghe! Lắng nghe!”
[X. Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập Q.2; Khoa chú Tam luận huyền nghĩa Q.2].
TAM TOAN ĐỒ
Bức tranh vẽ 3 nhân vật Nho, Thích, Đạo làm đề tài.
Tương truyền, một hôm, Tô đông pha (Nho), Hoàn lỗ trực(Đạo), cùng đến chùa Kim sơn thăm Hòa thượng Phật ấn (Thích). Sau đó, khi ra về, cả 3 vị cùng nếm rượu hoa đào, tuy 3 người cùng uống một loại rượu nhưng mùi vị thì mỗi người đều cảm thấy khác nhau, nếm xong, 3 người đều chau mày, đó là nội dung vẽ trong bức tranh. Bức tranh này và Tam giáo đồ đều tượng trưng cho tinh thần Tam giáo dung hợp.
Ngoài ra còn có các bức họa vẽ 3 vị Thánh nhân: Thích ca, Lão tử, Khổng tử, 3 vị cũng cùng nếm một vò rượu nhưng cảm nhận mùi vị khác nhau. Loại tranh này gọi chung là Tam thánh đồ và nổi tiếng hơn cả là tác phẩm của các họa sĩ Mã viễn, Trần thanh ba, Nhan huy người Trung quốc, đời Tống và Thú dã Nguyên tín, Hải bắc Hữu tùng người Nhật bản.
(xt. Tam Giáo Đồ, Tam Giáo Luận Hành).
TAM TÒA THUYẾT PHÁP
Tranh Nho, Đạo, Thích

T
4935
TAM TÒNG
.....
Cũng gọi Tam chướng, Tam cách, Tam giam.
Chỉ cho 3 đức mục mà người phụ nữ thời xưa phải suốt đời giữ gìn, tuân theo. Tức ở nhà thì theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết thì theo con.
Người phụ nữ bị Tam tòng ràng buộc làm cho suốt đời không được tự do, cũng như Ngũ chướng khiến việc tu hành Phật đạo rất khó khăn, cho nên Tam tòng cùng với Ngũ chướng gọi chung là Ngũ chướng tam tòng, dùng để biểu thị căn cơ yếu kém của người phụ nữ.
Kinh Siêu nhật minh quyển hạ (Đại 15, 541 trung) nói: "Người nữ cóba việc ngăn cách, năm việc chướng ngại. Ba việc ngăn cách là những gì? Còn nhỏ bị cha mẹ chế ngự, khi xuất giá bị chồng ràng buộc mất tự do, khi về già bị con làm khó, đó là 3 việc ngăn cách".
[X. kinh Ngọc da nữ; kinh Hiền ngu Q.4; Vô lượng thọ kinh thích; Đại tạng pháp số Q.16]. (xt. Ngũ Chướng).
TAM TỔ TỰ
.....
Cũng gọi Càn nguyên thiền tự, Sơn cốc tự.
Chùa ở núi Thiên trụ, tỉnh An huy, Trung quốc, tương truyền do Thiền sư Bảo chí sáng lập vào thời Nam triều. Về sau, Tổ thứ 3 của Thiền tông là ngài Tăng xán đến đây, xây cất chùa viện rộng thêm, trở nên nổi tiếng cả vùng Giang nam,

Giang bắc. Vào năm Đại nghiệp thứ 2 (606) đời Tùy, Tam tổ đứng mà tịch ở gốc cây trong chùa, người đời sau xây đình "Lập hóa" để kỉ niệm. Phía đông chùa có động Bảo công, giếng Tích trượng, suối Trác tích. Tương truyền, động Bảo công là chỗ ở của Thiền sư Bảo chí lúc sáng lập chùa, giếng và suối là do Thiền sư Bảo chí dùng tích trượng để đào. Phía tây chùa có động Thạch ngưu là nơi đọc sách của Hoàng đình kiên đời Tống. Trong chùa có tòa tháp tên là Giác tịch. Từ khi chùa được sáng lập đến nay, khách đến lễ bái không dứt, văn nhân thi sĩ thường đến thưởng ngoạn và ngâm vịnh. Trên vách chùa có ghi câu thơ của Trương đồng đời Tống:

"Thiền lâm thùy đệ nhất?
Thử địa quán Nam châu."
(Rừng thiền ai bậc nhất?
Nơi này trùm châu Nam).

Hiện nay chỉ còn lầu chứa kinh và vài gian phòng.

TAM TÔN

.....

Cũng gọi Tam tôn Phật.

Cách bài trí 3 pho tượng Phật trong chùa. Trung tôn là chính, 2 bên Trung tôn có 2 vị hiếp thị khác. Cách sắp xếp này bắt nguồn từ Nhất quang tam tôn của Ấn độ, thường thì Trung tôn là Phật Thích ca, bên trái là Phật Dược sư, bên phải là Phật Di đà. Ngoài ra cũng có cách thờ một Phật hai Bồ tát, tức chính giữa là Phật, 2 bên là 2 vị Bồ tát hoặc 2 vị Minh vương. Từ xưa đến nay, Tam tôn có hình thức nhất định, tức Phật Thích ca, 2 vị đệ tử Thanh văn là Ca diếp, A nan; Phật Thích ca và 2 vị bồ tát

Phổ hiền, Văn thù, gọi là Thích ca tam tôn; Phật Di đà và 2 bồ tát Quán thế âm, Đại thế chí, gọi là Di đà tam tôn; hoặc Tây phương tam thánh; Dược sư Như lai và 2 bồ tát Nhật quang, Nguyệt quang, gọi là Dược sư tam tôn; hoặc Phật Dược sư và 2 bồ tát Dược vương, Dược thượng; Bồ tát Bát nhã và 2 vị trời Phạm thiên, Đế thích; Minh vương Bất động và 2 đồng tử Chế tra ca, Căng yết la. Hiếp thị(cũng gọi là Hiếp

TAM TÔN

4936
T
sĩ, Giáp thị: Đứng hầu 2 bên) là biểu trưng cái đức của vị Trung tôn, như Quán thế âm biểu trưng từ bi, Đại thế chí biểu trưng trí tuệ; Văn thù biểu trưng sự hiểu biết, Phổ hiền biểu trưng sự thực hành. Tượng Tam tôn Phật nếu ở chính giữa an trí chung vầng ánh sáng phía sau lưng thì gọi là Nhất quang Tam tôn, vầng ánh sáng ấy thông thường được biểu hiện bằng hình chiếc thuyền(Thuyền hậu quang).
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát; kinh Hoa nghiêm Q.60 (bản dịch cũ); kinh Nhất thiết công đức trang nghiêm; Đại đường tây vực kí Q.8]. (xt. Quang Bối, Hiếp Sĩ).
TAM TÔN LAI NGHINH
Ba vị Tôn đến đón. Chỉ cho lúc lâm chung, đức Như lai A di đà, bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế chí đến đón. Tức ứng theo bản nguyện mà các Ngài hiện ở trước để tiếp dẫn hành giả về Tịnh độ Cực lạc.
(xt. Lai Nghinh).
TAM TÔNG
.....
I. Tam Tông.
Ba tông. Tức ngài Tông mật thuộc tông Hoa nghiêm chia Phật giáo Đại thừa làm 3 tông là Pháp tướng, Phá tướng và Pháp tính.
1. Pháp tướng tông: Chỉ cho các tông Du già, Duy thức. Tông này chủ trương tất cả vọng pháp hữu lậu và tịnh pháp vô lậu từ vô thủy đến nay đều có chủng tử ở

trong thức A lại da, gặp duyên thì huân tập(xông ướp). Tức mỗi pháp đều từ tự tính sinh khởi, đều không quan hệ đến chân như, cho nên đối với các pháp sắc tâm kiến lập nhiều danh tướng, như các giáo nghĩa Ngũ vị bách pháp, Tam tính nhị vô ngã, Tứ trí tam thân... Trong Ngũ giáo phán của tông Hoa nghiêm, Pháp tướng tông tương đương với Tướng thủy giáo của Thủy giáo.
2. Phá tướng tông: Chỉ cho tông Tam luận. Tông này chủ trương tất cả pháp phàm thánh nhiễm tịnh đều vốn là không, dù thấy một pháp nào vượt hơn cả Niết bàn thì đó cũng như mộng như huyễn, bởi thế tông này dùng giáo nghĩa Tứ cú bách phi, Bát bất trung đạo, Vô sở đắc... để phá tất cả pháp tướng. Trong Ngũ giáo phán, tông này tương đương với Không thủy giáo của Thủy giáo.
3. Pháp tính tông: Chỉ cho các tông Hoa nghiêm, Thiên thai. Tông này chủ trương nương vào chân mà khởi lên vọng, chân như bất biến, vô ngại tùy duyên, như nói pháp thân lưu chuyển trong ngũ đạo, Như lai tạng cảm nhận khổ vui...; nếu tỏ ngộ vọng chính là chân thì chân vọng chẳng phải 2. Đồng thời cho rằng tâm của tất cả
TAM TÔNG
Tượng Thích ca Tam tôn thời Bắc Ngụy

T
4937
chúng sinh không phải do đoạn trừ hết
phiền não mới được thanh tịnh, mà tâm
ấy xưa nay vốn đã thanh tịnh rồi. Tâm ấy
của chúng sinh tức là pháp tính. Trong Ngũ
giáo phán, tông này tương đương với 3 giáo:
Chung, Đốn, Viên của Đại thừa.
Ngài Tông mật còn căn cứ vào tính
chất bất đồng giữa 3 tông mà nêu ra 10
điểm khác nhau của pháp tính và pháp
tướng, 5 điểm khác nhau giữa pháp tính
và phá tướng, từ đó mà phán định rằng
Pháp tính tông vượt hơn 2 tông trước.
[X. Viên giác kinh lược sớ Q.thượng;
Tông kính lục Q.5].
II. Tam Tông.
Chỉ cho Thực pháp tông, Giả danh tông
và Viên giáo tông do Luật tông thành lập.
1. Thực pháp tông: Tức Tát bà đa Hữu
bộ tông, chủ trương tất cả các pháp đều có
thật.
2. Giả danh tông: Tức tông Thành
thực, chủ trương các pháp chỉ có tên giả
chứ không có thể thật.
3. Viên giáo tông: Chỉ cho Duy thức
viên giáo.
(xt. Hóa Giáo, Chế Giáo).
TAM TÔNG LUẬN
Tác phẩm, do cư sĩ Chu ngung soạn vào
đời Nam Tề.
Nội dung sách này dùng nghĩa Chân
đế và Tục đế để bàn thuật ý chỉ của 3 tông:
Không giả danh, Bất không giả danh và
Giả danh không. Không giả danh và Bất
không giả danh là thuyết của các Luận sư
Thành thực; còn Giả danh không là thuyết

của Chu ngung. Sách này là tác phẩm đầu tiên phục hưng Tam luận học bát nhã ở Giang nam.
[X. Trung quán luận sớ Q.2, phần cuối; Nhị đế chương Q.hạ; Quảng hoằng minh tập Q.24].
TAM TÔNG NHỊ ĐẾ
Chỉ cho thuyết Chân đế và Tục đế nói trong luận Tam tông của ẩn sĩ Chu ngung đờiNamTề.
1. Bất không giả danh: Như sắc, không nói trong kinh, thực tính của chúng là không, cho nên gọi là Không; còn giả sắc chẳng phải không, đây chính là thực tính. Không không có thực tính, nên là Chân đế, Bất không là giả danh, nên là Tục đế.
2. Không giả danh: Tất cả các pháp đều do nhân duyên mà thành, vì thế nên có cái thể giả danh. Nếu đem các duyên ấy mà phân tích thì đều bất khả đắc, bởi vậy, thể củagiả danh là Tục đế, bất khả đắc mới là Chân đế.
3. Giả danh không: Giả danh thì rõ ràng tức là không.
Đại thừa huyền luận quyển 1 cho rằng 2 đế này tương đương với Nhị đế, lớp đầu trong 4 lớp Nhị đế. Còn Nhị đế chương quyển hạ thì cho Bất không giả danh là "Thử lâu lật nhị đế", cònKhông giả danh là "Án qua nhị đế". Giả danh không có nguồn gốc từ câu nói sau đây của ngài Tăng triệu (Đại 42, 29 hạ): "Vì vật chẳng phải vật thật nên là giả vật; vì là giả vật nên tức là không".
[X. Trung quán luận sớ Q.2, phần cuối].
(xt. Nhị Đế).
TAM TRAI

.....
I. Tam Trai.
Chỉ cho 3 thứ trai là Mục ngưu trai, Ni
kiền trai và Thánh bát chi trai.
1. Mục ngưu trai (Phạm: Gopàlakauposatha):
Ví như người chăn bò tìm cỏ
non nước sạch cho bò ăn uống, đến chiều
đắt bò về nhà, lại chăm chăm nghĩ tới việc
TAM TRAI

4938
T
ngày mai sẽ đưa bò đến cánh đồngcỏtốt
tươi cho bò ăn; nếu người đã thụ trì trai
giới mà ở nhà thì tham lợi nuôi thân, suốt
ngày đắm say dục lạc, ý nghĩa của người
này cũng hệt như ý nghĩa của người chăn
bò, trì trai như vậy sẽ chẳng được lợi ích gì,
cũng không được quả thiện.
2. Ni kiền trai (Phạm: Nigaỉihauposatha):
Vào ngày 15 mỗi tháng nằm
đất, thụ trai giới, lễ bái các vị thần trong
vòng 10 do tuần, khấn rằng (Đại 1, 911
thượng): "Hôm nay con trì trai, không dám
làm điều ác (...), vợ con, tôi tớ chẳng phải
là của con". Nói những lời hư dối sẽ không
được quả báo lớn.
3. Thánh bát chi trai (Phạm:Ariyauposatha),
hoặc gọi là Phật pháp trai, tức
đệ tử nội đạo thụ trì 8 giới vào 6 ngày
trai.
[X. Trai kinh].
II. Tam Trai.
Cũng gọi Tam thiện nguyệt, Tam trường
nguyệt, Tam trai nguyệt.
Chỉ cho 3 tháng trường trai. Tức mỗi
năm thụ trì 8 trai giới trong 3 tháng là tháng
giêng, tháng 5 và tháng 9. Trong thời gian
3 tháng này chiếc gương nghiệp ở cõi âm
chiếu soi đến châu Nam, những điều thiện,
ác sẽ hiện hết trong gương.
Vào 3 tháng này là lúc thuận tiện cho
các ác quỉ, cho nên phải tu thiện. Những
người tu 3 tháng trường trai, ngày đêm
chăm chỉ, một lòng khổ hạnh, sẽ được sinh
về cõi nước Cực lạc của Phật A di đà ở
phương Tây.

[X. kinh Trung a hàm Q.55; kinh Quán đính Q.12; kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.1, phần 3]. (xt. Tam Trường Trai Nguyệt).
III. Tam Trai.
Chỉ cho 3 ngày trai, tức giới thanh tịnh được thụ trì vào các ngày mồng 8, ngày 14 và ngày 15 mỗi tháng.
TAM TRANG NGHIÊM
Chỉ choba thứ trang nghiêm.
1. Sự trang nghiêm: Chỉ cho các sự vật như sắc, thanh, hương, vị...
2. Pháp trang nghiêm: Chỉ cho các pháp âm thù thắng, vi diệu.
3. Nhân trang nghiêm: Chỉ cho các Bồ tát, Thanh văn...
Đại thừa nghĩa chương quyển 19 (Đại 44, 835 hạ) nói: "Thể của hai cõi này (Chân, Ứng) trang nghiêm thanh tịnh. Còn tướng của các cõi này nói chung có ba thứ: Một là Nhân trang nghiêm, những chúng sinh thắng thiện cư trú trong đó, tên cõi nước là Tịnh độ. Hai là Pháp trang nghiêm, có đủ các Phật pháp, cõi nước tên là Tịnh độ, cho nên Địa luận nói rằng: Nhân và các Pháp trang nghiêm. Ba là Sự trang nghiêm, ngũ dục thù thắng vi diệu. Trong 3 thứ này, Địa luận chỉ nói nhiều về Sự trang nghiêm, trong đó có 3 thứ: Một làThần thông trang nghiêm, tất cả cảnh giới biến hiện vô ngại. Hai là Quang minh trang nghiêm, thường có ánh sáng diệt trừ bóng tối. Ba là Tướng trang nghiêm, được trang sức toàn bằng các thứ báu".
[X. kinh Đại ai Q.2; kinh Đại lâu thán Q.1; luận Đại trí độ Q.5; Đại đường tây vực kí Q.2; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8].

TAM TRÍ
... ..
I. Tam Trí.
Chỉ cho 3 thứ trí được nói ở phẩm
Thích tam tuệ trong luận Đại trí độ quyển
84.
1. Nhất thiết trí: Trí biết rõ cái tướng
chung của tất cả các pháp. Cái tướng chung
ấy chính là Không tướng. Trí này là trí của
hàng Thanh văn, Duyên giác.
TAM TRANG NGHIÊM

T
4939
2. Đạo chủng trí(cũng gọi Đạo chủng tuệ, Đạo tướng trí): Trí biết rõ tướng riêng của tất cả các pháp. Cái tướng riêng ấy tức là các thứ đạo pháp sai biệt. Trí này là trí của hàng Bồ tát.
3. Nhất thiết chủng trí (cũng gọi Nhất thiết tướng trí): Tức trí biết rõ suốt tướng chung và tướng riêng, đó là Phật trí.
Tông Thiên thai cho rằng 3 trí này là do 3 pháp quán Không, Giả, Trung cấu thành, tức Nhất thiết trí do Không quán mà thành, Đạo chủng trí do Giả quán mà thành và Nhất thiết chủng trí do Trung quán mà thành. Rồi các nhà Thiên thai lại dựa theo nghĩa Tam quán (Không, Giả, Trung) mà lập riêng 2 thứ Tam trí là:
1. Biệt tướng tam trí: Bồ tát Biệt giáo lần lượt tu tập Biệt tướng tam quán, thành tựu Nhất thiết trí, Đạo chủng trí, cho đến tu tập Trung đạo quán mà thấy rõ Phật tính, thành tựu Nhất thiết chủng trí, thường an trụ Niết bàn.
2. Nhất tâm tam trí: Không nương theo thứ tự tướng riêng mà dung hợp 3 đế trong một cảnh, tức tu 3 quán trong một tâm, cho nên khi phát khởi thì 3 trí cũng chứng được trong một tâm, không có trước, sau sai khác.
Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 4 cũng nêu ra 3 trí là Tục trí, Chân trí và Trung đạo trí, trong đó, Chân trí tức là trí quán chiếu lí không của Chân đế, tương đương với Nhất thiết trí; Tục trí tức là trí quán chiếu các pháp sai khác của Tục đế, tương đương với Đạo chủng trí; còn Trung

đạo trí thì không nghiêng về 2 bên Chân, Tục mà là song già song chiếu, tương đương với Nhất thiết chủng trí.
[X. kinh Đại phẩm Bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.27, Ma ha chỉ quán Q.3, thượng; Quán âm huyền nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhất Thiết Trí, Nhất Thiết Chủng Trí, Đạo Chủng Trí).
II. Tam Trí.
Chỉ cho Thanh tịnh trí, Nhất thiết trí và Vô ngại trí được nói ở phẩm Phương tiện xứ vô thượng bồ đề trong kinh Bồ tát địa trì quyển 3.
1. Thanh tịnh trí (Phạm: Zuddhajĩàna): Trí quánĐệ nhất nghĩa, đoạn trừ tất cả tập khí phiền não, lìa chướng, vô nhiễm. Đây là trí Đệ nhất nghĩa của Như lai.
2. Nhất thiết trí(Phạm:Sarva-jĩàna): Trí biết rõ tất cả pháp tướng như tất cả thời, tất cả cõi, tất cả việc, tất cả giống loài... Đây là trí thế đế của Như lai.
3. Vô ngại trí(Phạm:Asaíga-jĩàna): cũng gọi Vô trệ trí. Tức trí đối với tất cả pháp tướng trong 4 loại nói trên, hễ phát tâm là biết liền, không nhờ phương tiện, không cần suy nghĩ, rõ suốt không ngại. Đây là trí thế đế của Như lai.
Tam trí này thuộc về Quán chiếu bát nhã trong 3 loại Bát nhã, cũng thuộc về Nhất thiết chủng trí.
[X. luận Du già sư địa Q.38; Đại thừa nghĩa chương Q.19].
III. Tam Trí.
Chỉ cho 3 loại trí nói trong Lăng già quyển 3, đó là:
1. Thế gian trí (Phạm: Laukikajĩàna): Tức trí của phàm phu, ngoại đạo.

Phàm phu, ngoại đạo đối với tất cả pháp phân biệt theo các quan điểm, chấp trước hữu vô, nên không thể ra khỏi thế gian.
2. Xuất thế gian trí (Phạm:Lokottarajĩàna): Trí của hàng Thanh Văn, Duyên giác. Thanh văn, Duyên giác tu 4 đế, 12 nhân duyên, có khả năng ra khỏi thế gian, nhưng vẫn còn rơi vào cái thấy tự tướng, cộng tướng, cho rằng có sinh tử đáng chán, có Niết bàn để cầu.
3. Xuất thế gian thượng thượng trí (Phạm: Lokottaratama-jĩàna): Trí của chư Phật, Bồ tát. Trí của chư Phật, Bồ tát

TAM TRÍ

4940
T
quán thấy tất cả pháp đều vắng lặng, chẳng sinh chẳng diệt, được địa vị Như lai, vượt trên Thanh văn, Duyên giác.
IV. Tam Trí.
Chỉ cho 3 thứ trí là Ngoại trí, Nội trí và Chân trí.
1. Ngoại trí: Trí khéo phân biệt rõ ràng các cảnh 6 căn 6 trần, biết suốt cổ, kim, thông hiểu mọi việc thế tục.
2. Nội trí: Trí khéo diệt trừ vô minh phiền não, tâm ý tịch tĩnh.
3. Chân trí: Trí khéo thông suốt tịnh và uế là cùng một thể, không có sai khác, muôn vật vốn tự vắng lặng.
[X. phẩm Li vi thể tịnh trong luận Bảo tạng].
TAM TRÙNG NIÊM PHẬT
Ba thứ phân loại về sự niệm Phật do tông Tịnh độ ở Nhật bản đặt ra.
I. Tam Trùng Niệm Phật.
Dựa vào việc có phân biệt chính hạnh, tạp hạnh, trợ nghiệp, chính nghiệp hay không mà chia việc niệm Phật làm 3 thứ sau đây:
1. Niệm Phật do các Tổ sư đặt ra: Chỉ cho cách niệm Phật do ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh và ngài Trí khải ở núi Thiên thai lập ra. Phương pháp niệm Phật này chưa phân biệt chính-tạp, trợ-chính, tức muôn hạnh chỉ là một.
2. Bản nguyện niệm Phật: Hạnh niệm Phật do ngài Thiện đạo lập ra. Tức đã phân biệt chính-tạp, trợ-chính và lấy Chính nghiệp xưng danh niệm Phật làm bản nguyện.

3. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật:
Do ngài Nguyên không – vị tăng Nhật bản – lập ra. Hai chữ "Tuyển trạch(lựa chọn)" được thêm vào trước Bản nguyện niệm Phật, lập niệm Phật làm bản nguyện, tức nói rõ kết quả của sự lựa chọn, lấy bỏ. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.1].
II. Tam Trùng Niệm Phật.
Y cứ vào sự khác nhau về "Sự lí quán xưng" mà chia niệm Phật thành 3 loại là:
1. Niệm Phật theo Ma ha chỉ quán.
2. Niệm Phật theo Vãng sinh yếu tập.
3. Niệm Phật theo sự khuyến hóa của Đại sư Thiện đạo.
[X. Quyết đáp thụ thủ ấn nghi vấn sao Q.thượng; Quyết vấn nghi vấn minh tâm sao Q.thượng].
TAM TRÙNG PHÁP GIỚI
.....
Chỉ cho bản thể của thân tâm tất cả chúng sinh. Tông Hoa nghiêm vốn lập 4 thứ pháp giới, để đối ứng với trí năng quán nên lập riêng Tam trùng pháp giới. Tức là:
1.Lí pháp giới: Lí thể thống nhiếp sự hình thành của muôn vật. Trong thế giới vật chất có muôn tượng sum la nhưng lí thể của nó thì bất biến; nói cách khác, sự pháp giới là những hiện tượng sai khác do nhân duyên sinh khởi, sự sinh diệt biến đổi của nó đều qui về không. Đứng về phương diện bản thể của muôn vật mà nói thì đó là lí thể tuyệt đối, không sinh diệt, không thêm bớt, vĩnh viễn không thay đổi, tức là Lí pháp giới. Lí pháp giới này vượt ra ngoài tư tưởng và ngôn ngữ của con người, chỉ miễn cưỡng gọi là "Không", nhưng cái

“không” này cũng chẳng phải là cảnh địa tuyệt đối.

2. Lí sự vô ngại pháp giới: Chỉ cho pháp giới mà bản thể và hiện tượng tương tức tương nhập, cả 2 giao thoa dung hợp lẫn nhân, sự nếu chẳng có lí thì sự không thành, lí nếu chẳng có sự thì lí không hiển, có thể nói sự lí là tên khác của không hữu, tính tướng, do lí và sự dung thông nhiếp nhập mà thành là Lí sự vô ngại pháp giới.

TAM TRÙNG PHÁP GIỚI

T
4941
3. Sự sự vô ngại pháp giới: Tất cả sự vật trong vũ trụ đều có tính thống nhất, liên tục và bao nhiếp, trong phạm trù này, không có giới hạn thời gian và không gian, pháp với pháp tương dung tương thành. Trong khoảng vũ trụ, mỗi mỗi hiện tượng đều là bản thể, bản thể lại có khả năng trở thành mỗi mỗi hiện tượng, cho nên toàn thể vũ trụ thu nhiếp vào trong một hiện tượng, một tức tất cả, tất cả tức một, tương tức tương nhập, trùng trùng vô tận, vượt ra ngoài quan niệm thị phi thiện ác, mà chỉ còn là cảnh giới viên mãn bình đẳng.
(xt. Tứ Pháp Giới).
TAM TRÙNG QUÁN MÔN
Gọi đủ: Tam trùng pháp giới quán môn.
Cũng gọi Tam trùng quán, Pháp giới tam quán.
Chỉ cho 3 pháp quán do tông Hoa nghiêm thành lập. Sơ tổ của tông Hoa nghiêm là ngài Đỗ thuận mở ra quán môn tu hành thực tiễn, kiến lập 3 pháp quán để hiển bày quán hạnh, ngộ nhập Nhất chân pháp giới. Ba pháp quán là:
1. Chân không quán: Lí pháp giới trong 4 pháp giới. Chân lấy niệm lự không hư vọng làm chân; Không lấy sắc tướng không hình chất phòng ngại làm không. Vì phàm phu thấy sắc nhận lầm là thật, thấy không nhận lầm là đoạn không, cho nên bị sa vào đường mê, do đó không chứng ngộ được lí này. Nay mở ra pháp quán Chân không, khiến quán sắc chẳng phải thực sắc, toàn

thể là chân không, quán không chẳng phải là đoạn không, toàn thể là huyễn sắc, có như thế mới thoát khỏi được sự trói buộc của tất cả tình trần mà đạt đến cảnh giới không sắc vô ngại.
2. Lí sự vô ngại quán: Tức lí sự vô ngại pháp giới. Trước hết đem lí dung hòa với sự, cuối cùng đem sự dung hòa vào lí, khiến cho lí và sự 2 mà chẳng 2, chẳng 2 mà 2, đó là vô ngại. Ta có thể thấy lí chân không, nhưng đối với sự lại chưa thể rõ hết, cho nên mở bày lí sự vô ngại, làm cho cái lí bất khả phân đều có thể viên dung hỗ nhiếp trong một mảy bụi và sự khả phân hạn cũng có thể thông suốt khắp trong pháp giới, mỗi sự lí đều có thể hiển hiện một cách rõ ràng vô ngại, hỗ dung tương tức. Lí sự vô ngại thuộc về phạm vi của cảnh sở quán, còn tâm là chủ thể năng quán. Nếu chỉ quán xét các sự tướng thì sẽ dẫn khởi tâm thế tục, bám dính vào cảnh hưởng lạc. Cũng thế, nếu chỉ quán về lí thì ắt dẫn khởi tâm xuất thế, và e chỉ hạn cuộc ở sự ưa thích cảnh vô lậu tiểu quả. Còn nếu quán cả lí và sự thì đạt đến cảnh giới dung thông vô ngại, khiến tâm không thiên chấp, tự vận dụng cả bi lẫn trí mà thành tựu hạnh vô trụ, chứng nhập Vô trụ xứ niết bàn.
3. Chu biến hàm dung quán: Tức sự sự vô ngại quán. Chu biến là trùm khắp tất cả cõi sắc và phi sắc, hàm dung là bao hàm tất cả, không một pháp nào có thể vượt ra ngoài cõi hư không này. Pháp quán này dùng sự trông sự, khiến quán lí của toàn sự đều có thể tùy pháp đồng sự mà thấy được mỗi mỗi pháp, sự của toàn lí cũng có thể tùy pháp đồng lí mà có thể bao

dung tất cả. Nương vào sự sự trùm khắp thì có thể dung nhiếp, giao thoa nhau một cách tự tại, một nhiều không ngại, lớn nhỏ dung thông.
[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Pháp giới huyền kính Q.thượng; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Tứ Pháp Giới).
TAM TRÙNG QUÁN MÔN

4942
T
TAM TRÙNG THẤT CÁ PHÁP MÔN
Cũng gọi Giáo hành chứng tam phần. Bảy pháp môn được lí giải theo 3 lớp Giáo, Hành, Chứng, là giáo pháp khẩu truyền của tông Thiên thai Nhật bản. Thất cá pháp môn(7 cái pháp môn)gồm có 4 pháp khẩu truyền là: Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, Chỉ quán đại chỉ và Pháp hoa thâm nghĩa. Nội dung của Pháp hoa thâm nghĩa lại được chia làm 3 pháp lớn nữa là: Viên giáo tam thân, Liên hoa nhân quả và Thường tịch quang độ, cộng chung thành 7 pháp môn. Phương pháp để hiểu các pháp môn này gồm Tam trùng là: Giáo trùng(lời dạy của các Tổ sư lưu lại bằng văn tự), Hành trùng(Phương pháp thực hành của các Tổ sư) và Chứng trùng(sự thực hành và thể hội trong nội tâm của hành giả), vì thế nên gọi là Tam trùng thất cá pháp môn.
TAM TRƯỜNG TRAI NGUYỆT
Cũng gọi Tam trường nguyệt, Tam trai nguyệt, Thiên nguyệt, Thần túc nguyệt, Thần thông nguyệt, Thần biến nguyệt. Ba tháng trường trai. Chỉ cho tháng giêng, tháng 5 và tháng 9 âm lịch.
Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ và kinh Tứ thiên vương... thì tháng giêng, tháng 5 và tháng 9 là các tháng trai, vì vào các tháng này, trời Đế thích và Tứ thiên vương xuống nhân gian xem xét việc thiện ác của loài người, bởi thế, người ta nên ăn chay trì trai để tu phúc thiện, đây cũng là phương tiện khéo léo tùy cơ nhiếp hóa của Như lai.

1. Tháng giêng: Vào tháng này, trời Đế thích dùng gương báu lớn chiếu soi châu Nam thiệm bộ, xem xét các việc thiện ác của con người. Còn Tì sa môn thiên vương ở phương bắc thì đi tuần tra 4 châu, vào tháng giêng đến châu Nam, cũng dùng gương chiếu soi, vì vậy, vào tháng này, người châu Nam nên ăn chay trì trai tu phúc thiện.
2. Tháng 5: Từ tháng giêng, trời Đế thích dùng gương báu lớn chiếu soi châu Nam thiệm bộ, tháng 2 chiếu soi châu Tây cù da ni, tháng 3 chiếu soi châu Bắc uất đơn việt, tháng 4 chiếu soi châu Đông phất vu đãi, đến tháng 5 thì trở lại chiếu soi châu Nam thiệm bộ lần thứ hai. Tì sa môn thiên vương phươngbắc, tháng 5 cũng trở lại tuần tra châu Nam.
3. Tháng 9: Từ tháng 5, trời Đế thích chiếu soi châu Nam thiệm bộ, tháng 6, tháng 7 và tháng 8 lần lượt chiếu soi 3 châu kia, đến tháng 9 lại trở lại chiếu soi châu Nam, Tì sa môn thiên vương phương bắc cũng thế.
Cứ theo Thích môn chính thống quyển 4 thì vào đời Đường pháp Tam trường trai nguyệt rất thịnh hành, vào3tháng này, trong nước không thi hành án tử hình, không giết súc vật, gọi là Đoạn đồ nguyệt, Đoạn nguyệt.
[X. kinh Phạm võng Q.hạ; điều Thiện nguyệt chương Chúc li Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3].
TAM TRƯỚNG VẬT
Chỉ cho vật dư thừa mà tỉ khưu không nên cất giữ. Đó là:
1. Y trướng vật: Áo dư. Phật qui định

người xuất gia chỉ được phép có 3 áo, ngoài ra không được cất giữ.
2. Bát trướng vật: Bát dư. Phật chế định người xuất gia chỉ được phép có một cái bát, ngoài ra không được cất giữ.
3. Dược trướng vật: Thuốc dư. Phật qui định nếu tỉ khưu bị bệnh chỉ được phép
TAM TRƯỚNG VẬT

T
4943
cất giữ số thuốc đủ dùng trong 7 ngày, không được quá số đó.
Sở dĩ đức Phật chế định điều giới này là vì Lục quần tỉ khưu tích trữ nhiều áo để làm đẹp, trái với phép tắc của người thiểu dục tri túc(ít muốn, biết đủ), đến nỗi khiến người đời chê cười. Bởi vậy, đức Phật qui định trong vòng 10 ngày phải đem các vật dư thừa ngoài 3 áo, 1 bát bố thí cho người khác.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.8; Tứ phần luậttỉ khưu hàm chú giới bản Q.thượng; Tứ phần luật sớ hành tông kí Q.12; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2].
TAM TU
Chỉ cho ba lối tu.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) thì Tam tu có 2 thứ: Liệt tam tu và Thắng tam tu.
1. Liệt tam tu: Ba lối tu của hàng Thanh văn yếu kém hơn so vớilối tu của Bồ tát nên gọi là Liệt tam tu. Đó là:
a. Vô thường tu: Hàng Thanh văn không biết lí pháp thân thường trụ, cho nên quán hết thảy các pháp hữu vi trong 3 cõi đều là sinh diệt vô thường.
b. Phi lạc tu: Hàng Thanh văn không biết rằng trong các pháp vốn có cái vui của Niết bàn tịch diệt, cho nên quán tất cả các pháp thảy đều là khổ.
c. Vô ngã tu: Hàng Thanh văn không biết đến cái chân ngã tự tại vô ngại, cho nên quán pháp 5 ấm đều là không, không có ngã và ngã sở.

2. Thắng tam tu: Ba lối tu của hàng Bồ tát theo giáo pháp thù thắng của Phật để phá trừ lối liệt tu mà hàng Thanh văn chấp trước nên gọi Thắng tam tu. Đó là:
a. Thường tu: Bồ tát rõ biết thể của pháp thân xưa nay vốn thường trụ bất biến, chẳng diệt chẳng sinh để phá trừ cái vô thường mà Thanh văn chấp trước.
b. Lạc tu: Bồ tát rõ biết trong các pháp có niềm vui của Niết bàn vắng lặng, cho nên lạc tu để phá trừ cái thấy "tất cả đều khổ" mà hàng Thanh văn chấp trước.
c. Ngã tu: Bồ tát rõ biết trong các pháp vô ngã có cái chân ngã, được đại tự tại, không có chướng ngại, cho nên ngã tu để phá trừ kiến giải "vô ngã, vô ngã sở" mà hàng Thanh văn cố chấp.
TAM TỤ
.....
I. Tam Tụ.
Cũng gọi Tam định tụ.
Ba tụ: Chỉ cho Chính định tụ, Tà định tụ và Bất định tụ.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 84 thì hễ phá trừ được điên đảo gọi là Chính định, không phá được điên đảo gọi là Tà định, còn gặp nhân duyên thì phá được, không gặp nhân duyên thì không phá được gọi là Bất định.
Ngoài ra, theo Thích ma ha diễn luận quyển 1 thì Thập thánh là Chính định tụ, Tam hiền là Bất định tụ, Phàm phu là Tà định tụ.
[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Tập dị môn túc Q.4 (xt. Tam Định Tụ).
II. Tam Tụ.
Ngã và Pháp được chia làm 3 loại lớn gọi là Tam tụ:

1. Hữu vi tụ: Pháp sinh diệt.
2. Vô vi tụ: Pháp không sinh không diệt.
3. Phi nhị tu: Các pháp còn lại không thuộc 2 loại pháp trên.
III. Tam Tụ.
Ba loại pháp hữu vi.
1. Sắc pháp: Chỉ cho các vật chất được cấu tạo thành bởi 4 nguyên tố đất, nước, lửa và gió.
TAM TU

4944
T
2. Tâm pháp: Chỉ cho các thứ tác dụng tinh thần.
3. Phi sắc phi tâm: Các pháp chẳng phải sắc chẳng phải tâm, như 14 pháp thuộc "Bất tương ứng hành" trong 75 pháp do tông Câu xá thành lập, đều là pháp phi sắc phi tâm.
IV. Tam Tụ.
Gọi đủ: Tam tụ tịnh giới.
Tức là Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiếp chúng sinh giới.
(xt. Tam Tụ Tịnh Giới).
TAM TỤ TỊNH GIỚI
Phạm:Tri-vidhàni Zìlàni.
Cũng gọi: Bồ tát tam tụ giới, Tam tụ thanh tịnh giới, Tam tụ viên giới.
Gọi tắt: Tam tụ giới, Tam tụ.
Chỉ cho giới pháp của Bồ tát Đại thừa.
Tụ nghĩa là chủng loại. Vì 3 loại giới pháp này rất thanh tịnh, bao hàm các giới Đại thừa, viên dung vô ngại, cho nên gọi là Tam tụ tịnh giới, Tam tụ viên giới. Tức là:
1. Nhiếp luật nghi giới (Phạm: Saôvara-zìla), cũng gọi Tự tính giới, Nhất thiết bồ tát giới: Chỉ cho môn ngăn ác, bao hàm mọi luật nghi, dứt bỏ tất cả các điều ác; là giới của 7 chúng thụ trì, tùy theo tại gia, xuất gia khác nhau mà chia ra các giới điều như: 5 giới, 8 giới, 10 giới, giới Cụ túc...; cũng có thể qui thành 3 loại chung là Biệt giải thoát giới, Định cộng giới và Đạo cộng giới. Lại nữa, giới này là nhân của Pháp thân, vì Pháp thân vốn tự thanh tịnh, nhưng bị điều ác che lấp nên không hiển lộ ra được; nay dứt lìa các điều ác thì

thì công thành đức hiện.
2. Nhiếp thiện pháp giới (Phạm: Kuzala-dharma-saôgràhaka-zìla), cũng gọi Thụ thiện pháp giới, Nhiếp trì nhất thiết bồ tát đạo giới. Nghĩa là tu tập tất cả pháp lành. Đây là môn tu thiện, là luật nghi giới mà Bồ tát tu hành, đem các điều thiện do thân, khẩu, ý tu được hồi hướng về Vô thượng bồ đề, như thường siêng chăm tinh tiến, cúng dường Tam bảo, tâm không buông thả, giữ gìn các căn môn và thực hành 6 ba la mật..., nếu phạm lỗi thì như pháp sám trừ, nuôi lớn các thiện pháp. Đây là nhân của Báo thân, do tu thiện dứt ác nên trở thành duyên của Báo thân Phật.
3. Nhiếp chúng sinh giới (Phạm: Sattvàrtha-kriyà-zìla), cũng gọi Nhiêu ích hữu tình giới, Tác chúng sinh ích giới. Nghĩa là vận dụng từ tâm nhiếp thụ làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, đây là môn lợi sinh. Kinh Bồ tát địa trì nêu ra 11 thứ lợi ích như sau:
-Cùng làm bạn với những việc lợi ích mà chúng sinh thực hiện.
-Cùng làm bạn với các bệnh khổ của chúng sinh đã khởi hoặc chưa khởi và người khán bệnh.
-Nói pháp thế gian, xuất thế gian cho các chúng sinh nghe, hoặc dùng phương tiện giúp họ đạt được trí tuệ.
-Biết ân báo ân.
-Chúng sinh gặp các thứ sợ hãi, đều ra tay cứuhộ. Nếu họ bị các tai nạn như mất người thân thích, tài vật thì làm cho họ hết lo buồn.
-Thấy có chúng sinh nghèo cùng khốn khó thì chu cấp những vật cần dùng.

-Đức hạnh đầy đủ, xứng đáng làm chỗ
y chỉ, nuôi chúng đúng pháp.
-Trước nói lời an úy, tùy thời qua lại,
cấp cho thức ăn uống, nói các lời tốt lành,
tới lui thăm viếng...
-Đối với những người có thực đức, tâm
vui vẻ khen ngợi.
-Đối với người có lỗi xấu, dùng từ tâm
quở trách, chiết phục xử phạt, khiến họ
hối cải.
-Dùng sức thần thông, thị hiện đường
TAM TỤ TỊNH GIỚI

T
4945
ác, khiến chúng sinh sợ hãi các điều ác, tu theo Phật pháp, vui mừng tin ưa, sinh tâm hiếm có.
Tam tụ định giới này là giới chung của tăng, tục Đại thừa thực hành, nhưng chúng tăng Đại thừa trước hết thụ Nhiếp luật nghi giới, tức thụ 250 giới, đây gọi là Biệt thụ; sau đó lại thụ chung Tam tụ tịnh giới, gọi là Thông thụ.
[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.3; kinh Giải thâm mật Q.4; luận Du già sư địa Q.41; Nhiếp đại thừa luận thích Q.11 (bản dịch đời Lương); Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ Q.1 (Pháp tạng)].
TAM TUÊ
.....
Phạm: Tisra# prajĩà#.
Chỉ cho 3 thứ tuệ có khả năng phân biệtsựlí các pháp. Đó là:
1. Văn tuệ (Phạm:Zrutamayì prajĩà):
Tuệ do nghe từ 3 tạng 12 phần giáo hoặc từ thiện tri thức mà biết; tuệ này có khả năng sinh ra Thánh tuệ vô lậu, vì thế gọi là Văn sở thành tuệ(tuệ do chỗ nghe mà thành). Đây là tuệ do Thanh văn thành tựu được.
2. Tư tuệ (Phạm:Cintàmayì prajĩà):
Thánh tuệ vô lậu sinh ra từ sự tư duy về đạo lí đã nghe, đã thấy. Tuệ này do Duyên giác thành tựu.
3. Tu tuệ (Phạm: Bhàvanàmayì prajĩà): Thánh tuệ vô lậu nương vào sự tu tập mà phát sinh; tuệ này do Bồ tát thành tựu được.
Trong Tam tuệ thì Văn tuệ là nhân, nếu chúng sinh thụ trì chuyển đọc, truyền bá

rốt ráo các kinh tạng thì phát sinh Tuệ; nương theo Văn tuệ này thì phát sinh Tư tuệ; nương vào Tư tuệ mà có Tu tuệ. Đây là tiến trình đoạn trừ phiền não, chứng đắc Niết bàn, giống như nương vào hạt giống mà nảy mầm, từ mầm mà sinh ra thân, từ thân chuyển sinh ra cành lá, hoa quả. Cho nên 2 tuệ trước là tán trí, chỉ là trợ duyên để phát khởi Tu tuệ; Tu tuệ thì là định trí, có đủ tác dụng đoạn hoặc chứng lí. Nếu nói theo giai vị của Bồ tát Đại thừa thì Thập trụ được Văn tuệ, Thập hành được Tư tuệ và Thập hồi hướng được Tu tuệ. Còn nói theo giới hệ của Tì đàm thì Dục giới có Văn tuệ và Tư tuệ, vì Dục giới là cõi bất định, không phải nơi tu hành, cũng không phải nơi lìa nhiễm, nếu khi muốn tu thì rơi vào Tư tuệ, cho nên Dục giới không có tuệ do tu mà thành. Sắc giới có Văn tuệ và Tu tuệ, còn Vô sắc giới thì chỉ có tuệ do tu mà thành; vì Sắc giới và Vô sắc giới là các cõi định, là những nơi tu hành, cũng là những nơi lìa nhiễm, nếu khi muốn tư duy thì đã rơi vào trong tu rồi, cho nên ở Sắc giới và Vô sắc giới không có tuệ do Tư mà thành. Hơn nữa, ở cõi Vô sắc không dùng căn tai để lắng nghe Phật pháp, cho nên không có tuệ do Văn mà thành.
[X. kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Du già sư địa Q.28; luận Thành thực Q.16; luận Tập dị môn túc Q.5; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.22; Phật địa kinh luận Q.1].
TAM TUÊ KINH
.....
Kinh, 1 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này do thu chép các

nhân duyên, pháp nghĩa trong các kinh luận mà thành, tất cả có hơn 60 điều, có thể làm kim chỉ nam cho sự tu dưỡng của tín đồ Phật giáo. Chính vua Lương vũ đế đã từng giảng kinh này ở chùa Đồng thái. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4].

TAM TÙY MIÊN

.....

Cũng gọi Tam sử.

Tùy miên (Phạm:Anuzaya) là tên khác

TAM TÙY MIÊN

4946
T
của phiền não mà Bồ tát ở giai vị Thập địa
phải đoạn trừ. Dựa theo tính chất thô tế
của chúng mà các Tùy miên được chia làm
3 loại là:
1. Hại bạn tùy miên(cũng gọi Hại bạn
sử phiền não, Hại bạn, Hại bạn sử): Phiền
não này là thứ thô nhất trong 3 phiền não,
là phiền não mà Bồ tát 5 Địa trước trong
10 Địa phải đoạn trừ. Trong 5 Địa trước
thì các phiền não hiện hành không cùng
sinh một lượt là bạn giúp đỡ cho sự hiện
hành của các phiền não sinh cùng một lượt,
cho nên gọi là Hại bạn tùy miên. Cứ theo
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương
quyển 1, phần cuối thì các phiền não tham,
sân, si... cùng khởi một lượtvới thân kiến
tương ứngvới thức thứ 6, gọi là Câu sinh
(cùng sinh một lượt), các phiền não khác thì
gọi là Bất câu sinh(không cùng sinh một lượt);
thể của các phiền não Bất câu sinh hơi thô,
là bạn giúp đỡ cho sự hiện hành của phiền
não Câu sinh, cho nên gọi là Hại bạn.
2. Luy liệt tùy miên(cũng gọi Bạc sử
phiền não, Luy sử): Sự hiện hành củaPhiền
não chướng vàSở tri chướng cùng sinh
một lượt tương ứng với thức thứ 6, cũng
tức là các phiền não nhỏ nhiệm yếu kém
hiện hành ở Đệ lục và Đệ thất địa. Nếu
khi khởi Phục đạo thì phiền não này
không hiện hành, nhưng lúc không khởi
Phục đạo thì nó len lén hiện hành một
cách tinh tế. Đối với Hại bạn tùy miên ở
trên mà nói thì tướng của Luy liệt tùy miên
hơi nhỏ nhiệm tinh tế, cho nên gọi là Luy
liệt(yếu kém).

3. Vi tế tùy miên(cũng gọi Vi tế sử phiền não, Vi tế sử, Tế sử): Sự hiện hành của Sở tri chướng tương ứng với thức thứ 7, là tập khí còn sót lại sau khi đã đoạn trừ Hại bạn tùy miên và Luy liệt tùy miên, loại phiền não này là nhỏ nhiệm nhất trong 3 phiền não, là phiền não do Bát địa trởlên đoạn trừ. Nếu phiền não này cũng đã bị đoạn trừ thì tất cả phiền não không còn hiện hành trở lại nữa.
[X. kinh Giải thâm mật Q.4; kinh Thâm mật giải thoát Q.5, kinh Tương tục giải thoát địa ba la mật liễu nghĩa; luận Du già sư địa Q.78; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng, phần đầu; Duy thức chương tư kí Q.6, phần cuối]. (xt. Tùy Miên).
TAM TÙY PHIỀN NÃO
Chỉ cho 3 thứ Tùy phiền não nói trong Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 34.
1. Tiểu tùy phiền não: Chỉ cho 10 phiền não là Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Khan, Cuống, Siểm, Kiêu và Hại. Mười phiền não này đều sinh khởi một cách riêng rẽ và vì chúng sinh khởi riêng rẽ, có tính cách cục bộ, cho nên gọi là Tiểu tùy phiền não.
2. Trung tùy phiền não: Chỉ cho 2 thứ phiền não Vô tàm (không biết thẹn)và Vô quí(không biết hổ); hai thứ phiền não này cùng nhau sinh ra một lượt, chứ không sinh khởi riêng rẽ và khởi lên trong tất cả các pháp bất thiện, nên gọi là Trung tùy phiền não.
3. Đại tùy phiền não: Chỉ cho 8 thứ phiền não là Điệu cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Tán loạn, Bất chính và Thất niệm; 8 thứ phiền não này chẳng

những chỉ cùng nhau sinh ra một lượt, mà
còn có mặt khắp trong các pháp ô nhiễm,
vì thế nên gọi là Đại phiền não.
TAM TUYÊN TAM NHẤT
.....
Ba Tuyên ba Nhất. Chỉ cho 6 vị tông
tượng của tông Tứ phần luật đời Đường,
Trung quốc. Tam tuyên chi cho 3 vị: Nghĩa
tuyên, Tuệ tuyên và Đức tuyên, gọi chung
là Tấn dương tam tuyên. Còn tam nhất
TAM TUYÊN TAM NHẤT

T
4947
thì chỉ cho 3 vị: Linh nhất, Đàm nhất và Hoài nhất. Hệ thống truyền thừa như sau: Tổ của Tướng bộ tông là Đại sư Pháp lệ truyền cho ngài Đạo thành, Đạo thành truyền cho ngài Hoài tố, Hoài tố truyền cho ngài Pháp thận, Pháp thận truyền cho ngài Linh nhất và Nghĩa tuyên, Nghĩa tuyên truyền cho ngài Tuệ tuyên và Đức tuyên; còn Linh nhất thì ngang hàng với ngài Đàm nhất ở Cối kê và Hoài nhất ở Mân xuyên, cho nên đời sau mới gọi là Tam tuyên tam nhất.

TAM TƯ

Chỉ cho 3 tác dụng tinh thần suy tư về đối cảnh(đối tượng).

1. Thẩm lự tư(cũng gọi Gia hành tư): Nghĩ xét kĩ về đối cảnh chấp lấy các tướng chính nhân tà nhân đều trái nhau...

2. Quyết định tư: Sau khi đã nghĩ xét kĩ thì ý quyết định.

3. Động phát thắng tư(cũng gọi Đẳng khởi tư): Sau khi đã quyết định, phát động thân nghiệp và ngữ nghiệp. Vì thế lực của Tư này mạnh mẽ hơn nên gọi là Thắng.

Trong đó, 2 Tư trước thuộc về Ý nghiệp. Động phát thắng tư lại được chia làm Động thân tư và Phát ngữ tư; Động thân tư thuộc về Thân nghiệp, Phát ngữ tư thuộc về Ngữ nghiệp. Tam tư phối hợp với Nhân đẳng khởi, Sát na đẳng khởi thì có 2 thuyết như sau:

1. Ý nghĩ ban đầu của Thẩm lự tư và Quyết định tư là Nhân đẳng khởi xa, ý nghĩ sau cùng của Quyết định tư là Nhân đẳng khởi gần, Phát động thắng tư là Sát na đẳng

khởi.
2. Hai tư trước là Nhân đẳng khởi xa, ý nghĩ ban đầu của Động phát thắng tư là Nhân đẳng khởi gần, từ ý nghĩ thứ 2 trở về sau là Sát na đẳng khởi.
[X. luận Đại thừa thành nghiệp; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần đầu]. (xt. Tư).
TAM TỰ
I. Tam Tự.
Chỉ cho 3 tự là Tự điều, Tự tịnh và Tự độ.
Luận Đại trí độ quyển 81 chia Bát chính đạo làm 3 loại là:
1. Tự điều: Chỉ cho Chính ngữ, Chính nghiệp và Chính mệnh thuộc về trì giới.
2. Tự tịnh: Chỉ cho Chính niệm và Chính định thuộc về tu thiền.
3.Tự độ: Chỉ cho Chính kiến, Chính tư và Chính tinh tiến thuộc về trí tuệ.
II. Tam Tự.
Gọi đủ: Tam tự nhất tâm ma ha diễn pháp.
(xt. Tam Tự Nhất Tâm Ma Ha Diễn Pháp)
TAM TỰ NHẤT TÂM MA HA DIỄN PHÁP
Gọi tắt: Tam tự.
Chỉ cho tâm tuyệt đối duy nhất có đủ Thể, Tướng, Dụng, cũng tức là Nhất tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín.
[X. luận Biện Hiển Mật nhị giáo Q.thượng].
TAM TỰ THIỀN
.....
Cũng gọi Vân môn tam tự thiền.
Tên công án trong Thiền tông.
Thiền ba chữ, tức chỉ cho 3 chữ Cố, Giám, Di của Thiền sư Vân môn Văn yển

thường dùng để tiếp hóa người học.
"Cố" nghĩa là tự mình phản tỉnh;
"Giám" nghĩa là tự xem xét, răn giữ mình;
còn "Di" nghĩa là lãnh hội được ý chỉ sâu
xa, kín nhiệm mà ngôn ngữ, ý thức không
thể đạt tới, tức chỉ cho cảnh giới an nhiên
TAM TỰ THIỀN

4948
T
tự tại, siêu vượt tất cả các pháp tương đối. [X. Bích nham lục tắc 6, Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.32].
TAM TỬ
.....
Chỉ cho ba người con. Tức ví dụ cho 3 loại căn cơ: Bồ tát, Thanh văn và Nhất xiển đề giống như 3 người con có bản tính khác nhau. Điển tích này có xuất xứ từ kinh Đại bát niết bàn quyển 33 (bản Bắc) nói rằng: Trong 3 người con, người con thứ nhất có tâm tín thuận, cung kính cha mẹ, lợi căn trí tuệ, đối với các việc thế gian rõ biết nhanh chóng; người con thứ 2 không có tâm tín thuận, không cung kính cha mẹ, nhưng cũng lợi căn thông minh và đối với các việc thế gian cũng hiểu biết mau chóng; còn người thứ 3 thì đã không có tâm tín thuận, không kính cha mẹ lại ngu si vô trí. Ở đây, người con thứ nhất ví dụ cho Bồ tát, người con thứ 2 ví dụ cho Thanh văn và người con thứ 3 thí dụ cho Xiển đề. Trong Hóa giáo của tông Thiên thai thì vào thời Hoa nghiêm đầu tiên hóa đạo Bồ tát, kế đến là làm lợi ích cho hàng Thanh văn, cuối cùng đến thời Niết bàn mới mở đường tiếp hóa Xiển đề.
Cũng kinh Đại bát niết bàn quyển 33 (bản Bắc) còn có các thí dụ như: Tam điền, Tam mã, Tam khí, Tam bệnh nhân... dùng để nói lên sự khác biệt giữa 3 căn cơ Bồ tát, Thanh văn và Nhất Xiển đề.
[X. kinh Tạp a hàm Q.32, 33; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1, thượng, Niết bàn

kinh hội sớ Q.31].
TAM TƯƠNG TỤC
Ba thứ tiếp nối nhau, chỉ cho thế giới, chúng sinh và nghiệp quả, lần lượt đổi dời, nối tiếp nhau không dứt.
1. Thế giới tương tục: Chúng sinh gây nghiệp, dẫn đến phiền não trần lao, chiêu cảm phong luân, kim luân, thủy luân... làm nhân duyên lẫn nhau mà tạo thành quốc độ thế giới này, như rừng cây bị cháy thì thành đất, vắt đất thì ra nước; đá núi đập vào nhau thì bắn ra lửa, nung nấu thì tan thành nước. Cứ nhưthế sinh ra lẫn nhau, làm chủng tử cho nhau mà thành thế giới tương tục.
2. Chúng sinh tương tục: Chúng sinh vì có 6 thứ hư vọng như sắc, hương, vị, xúc..., nên hễ thấy khác nhau thì ghét nhau, thấy giống nhau thì yêu mến nhau, lấy yêu mến làm hạt giống nên phát sinh giao cấu, hấp dẫn đồng nghiệp, tùy theo cảm ứng mà vào 4 loài(đẻ bọc, đẻ trứng, đẻ ở chỗ ẩm ướt, tự nhiên hóa sinh), vì nguyên nhân ấy nên chúng sinh tương tục.
3. Nghiệp quả tương tục: Chúng sinh lấy tham ái làm gốc, ái kết không lìa, cho nên cha mẹ, con cháu ở thế gian sinh ra nhau không dứt; lấy tham sát làm gốc, rồi tùy theo sức vóc mạnh yếu mà ăn nuốt lẫn nhau, người ăn dê thì dê chết thành người, người chết làm dê, cứ như thế cho đến 10 loài sinh, chết chết sống sống, ăn thịt lẫn nhau; lấy tham trộm làm gốc nên người nợ mệnh ta, ta trả nợ người, trăm nghìn kiếp thường ở trong sự trói buộc, vì lí do ấy nên nghiệp quả tương tục.
Ba thứ điên đảo trên đây đều do vọng kiến sinh ra, đến cuối cùng thì trở lại từ

đầu, nối nhau không dứt, vì thế gọi là Tam tương tục.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.4].
TAM TƯỚNG
I. Tam Tướng.
Chỉ cho 3 tướng của hết thảy các pháp, đó là:
1. Giả danh tướng: Tức tướng chỉ có
TAM TƯỚNG

T
4949
tên giả chứ không thể thật.
2. Pháp tướng: Chỉ cho các tướng của
5 uẩn, 12 xứ, 8 giới...
3. Vô tướng tướng: Chỉ cho tướng của
vô tướng, là tướng lìa Giả danh tướng và
Pháp tướng.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.13].
II. Tam Tướng.
Chỉ cho 3 tướng của sự vật.
1. Tiêu tướng: Như khói là tướng chỉ
bày cho biết sự tồn tại của lửa.
2. Hình tướng: Như tướng dài, ngắn,
vuông, tròn...
3. Thể tướng: Tướng bản chất của tự
thân vật thể, như lửa lấy nóng làm tướng.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.13].
III. Tam Tướng.
Ba tướng trị tâm khi tu thiền định.
1. Phát tướng: Tướng phấn phát khởi
lên khi đối trị sự trầm trệ của tâm.
2. Chế tướng: Tướng ngăn chặn tâm
tán loạn.
3. Xả tướng: Tướng buông bỏ sự điều
hòa tâm.
[X. phẩm Định tướng trong luận Thành
thực Q.12].
VI. Tam Tướng.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong tác pháp 3 chi Nhân minh, chi
Nhân phải có đủ 3 điều kiện gọi là Nhân
tam tướng, đó là: Nhân phải hoàn toàn
quan hệ với Tông, phải có tính cách của
Đồng phẩm và tuyệt đối không được xen
lẫn tính cách của Dị phẩm.
(xt. Nhân Tam Tướng).

V. Tam Tướng.
Cũng gọi Tam hữu vi, Tam hữu vi tướng.
Ba tướng của pháp hữu vi.
1. Sinh tướng: Có năng lực sinh khởi các pháp.
2. Trụ dị tướng: Có năng lực làm cho các pháp biến đổi, suy hoại.
3. Diệt tướng: Có năng lựclàm cho các pháp tan diệt.
Luận Câu xá quyển 5 (Đại 29, 27 thượng) nói: "Nếu pháp làm cho hành 3 đời trôi chảy đổi dời thì kinh này gọi đó là tướng hữu vi khiến cho các hữu tình sinh tâm chán sợ. Nghĩa là khi các hành đổi dời thì chúng sẽ từ vị lai trôi dời vào hiện tại, rồi bị năng lực của dị tướng và diệt tướng thôi thúc khiến cho từ hiện tại trôi dời vào quá khứ, cứ thế đổi khác và hoại diệt".
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; luận Đại tì bà sa Q.39; luận Thuận chính lí Q.13; Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Tứ Tướng).
VI. Tam Tướng.
Cũng gọi Tam tính.
Tức ý cứ vào tính cách hữu vô giả thực mà chia tính tướng của tất cả pháp làm 3 thứ là Biến kế sở chấp tính(tướng hư vọng, phân biệt), Y tha khởi tính (tướng nhân duyên) và Viên thành thực tướng(tướng Đệ nhất nghĩa).
(xt. Tam Tính).
VII. Tam Tướng.
Chỉ cho 3 tướng củathức A lại da: Tự tướng, Quả tướng và Nhân tướng. Tự tướng chỉ cho Sơ a lại da, Quả tướng chỉ cho Dị thục và Nhân tướng chỉ cho Nhất thiết chủng.

(xt. Lại Da Tam Tướng).
TAM TƯỚNG THẦN
Phạm:Trimùrti.
Chỉ cho 3 vị thần liên quan với nhau nhưng mỗi vị có một tướng. Chủ yếu chỉ cho 3 vị thần lớn mà Ấn độ giáo tin thờ là Phạm thiên, Tì thấp nô và Thấp bà. Người Ấn độ giáo tin rằng 3 vị thần này theo thứ tự đại biểu cho sự sáng tạo, sự duy trì và sự hủy diệt vũ trụ. Tín ngưỡng này bắt nguồn từ thời kì Phệ đà.
TAM TƯỚNG THẦN

4950
T
Cứ theo Lê câu phệ đà thì Hỏa thần A kì ni có 3 chỗ, gọi là Tam tòa (Phạm: Triwadhasthà), chỗ trên mặt đất là 2 miếng gỗ chà xát vào nhau sinh ra lửa, gọi là con của Lực (Phạm: Sahasas-putra); chỗ trong hư không chỉ cho lửa chớp trong mây, gọi là con của nước (Phạm:Apputra); còn chỗ ở trên trời thì thái dương(mặt trời) là bản xứ của thần này, gọi là Thiên hỏa (Phạm:Divyàgni).
TAM TƯỞNG
.....
I. Tam Tưởng.
Cũng gọi Tam ác tưởng, Tam bất thiện tưởng.
1. Dục tưởng (Phạm:Kàma-saôjĩà): Ý tưởng nổi lên từ sự tham muốn.
2. Sân khuể tưởng (Phạm:Vyàpàdasaôjĩà): Ý tưởng nổi lên từ sự tức giận.
3. Sát hại tưởng (Phạm: Vihiôsàsaôjĩà), cũng gọi Não tưởng. Nghĩa là nổi lên ý tưởng hại người.
Cứ theo Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán quyển trung, nếu không tham danh lợi thì không sinh dục giác, không não chúng sinh thì không sinh sân giác, không tổn sự sống của vật thì không sinh hại giác. Do đó, nếu Tam giác không sinh thì Tam tướng cũng diệt.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận Di thục bộ tông luận; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng].
II. Tam Tưởng.
Cũng gọi Tam thiện tưởng.
Chỉ cho 3 thứ thiện tưởng.

1. Xuất yếu tưởng (Phạm: Naiwkramya-saôjĩà): cũng gọi Xuất li tưởng. Nghĩa là ý tưởng thoát li. Người có ý tưởng này, sau khi chết sẽ sinh vào cõi người.
2. Bất hại tưởng (Phạm:Avihiôsàsaôjĩà): Ý tưởng không làm hại người.
Người có ý tưởng này, khi mệnh chung tự nhiên sinh lên cõi trời.
3. Bất khuể tưởng (Phạm:Avỳapàdasaôjĩà): Ý tưởng không sân hận. Người có ý tưởng này, khi mệnh chung sẽ dứt trừ 5 kết sử sau mà nhập Niết bàn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; kinh Trường a hàm Q.8].
III. Tam Tưởng.
Chỉ cho 3 thứ tâm niệm mà Bồ tát tại gia phát khởi khi thấy người ăn xin.
1. Thiện tri thức tưởng: Ý tưởng được gặp bậc thiện tri thức.
2. Tha thế phú tưởng(cũng gọi Linh hậu thế đại phú tưởng): Ý tưởng nếu bố thí thì đời sau được giàu to.
3. Bồ đề cơ tưởng(cũng gọi Linh đắc Phật đạo tưởng): Khởiýtưởng bố thí là nền tảng để thành Bồ đề.
[X. kinh Đại bảo tích Q.82; kinh Úcca la việt vấn Bồ tát hạnh].
IV. Tam Tưởng.
Chỉ cho 3 thứ tâm niệm khởi lên khi đoạn trừ các phiền não tham, sân...
1. Li tưởng(cũng gọi Li dục tưởng): Hành giả ở trong các pháp Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất... muốn dùng chính trí tuệ quán tưởng để xa lìa các phiền não.
2. Đoạn tưởng: Hành giả muốn được đạo vô lậu để đoạn trừ các kết sử.
3. Tận tưởng(cũng gọi Diệt tưởng): Khi

vào Niết bàn, hành giả muốn diệt 5 thụ, không cho nối tiếp nữa.
[X. luận Đại trí độ Q.33; luận Đại tì bà sa Q.29; luận Thành thực Q.14; Vô lượng thọ kinh tập giải Q.8].
V. Tam Tưởng.
Chỉ cho 3 thứ tâm niệm sinh khởi khi hành giả Tịnh độ niệm Phật.
1. Qui mệnh tưởng: Bản tôn quay về hướng Đông, hành giả hướng về Phật qui mệnh.
2. Dẫn nhiếp tưởng: Bản tôn quay về

TAM TƯỞNG

T
4951
hướng Tây, hành giả khởi ý niệm theo sau
Phật qua 10 vạn ức cõi nước.
3. Vãng sinh tưởng: Tâm niệm tưởng
tượng hành giả đã sinh về cõi nước Cực lạc
và được thấy Phật nghe pháp.
[X. Vãng sinh yếu tập Q.trung, phần
đầu; Vãng sinh yếu tập nghĩa kí Q.trung,
5].
VI. Tam Tưởng.
Chỉ cho 3 thứ tâm tưởng bình đẳng của
Bồ tát đối với tất cả chúng sinh, không phân
biệt oán, thân.
1. Oán tưởng: Có người làm hại mình
và hại cha mẹ anh em mình, cũng khởi ý
tưởng thân ái.
2. Thân tưởng: Đối với cha mẹ, anh
em, họ hàng, bạn bè đều khởi ý tưởng thân
ái.
3. Trung nhân tưởng: Đối với những
người chẳng phải oán chẳng phải thân, cũng
sinh khởi ý tưởng thân ái.
[X. kinh Bát nhã; luận Đại trí độ
Q.72].
TAM TỶ LƯỢNG
Cũng gọi Tam lượng, Tam chi tỉ lượng.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho Tự tỉ lượng, Tha tỉ lượng và
Cộng tỉ lượng.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí;
Nhân minh nhập chính lí Q.hạ, phần cuối].
(xt. Tha Tỉ Lượng, Cộng Tỉ Lượng, Tự Tỉ
Lượng).
TAM UẨN
.....
Ba uẩn. Hóa địa bộ của Tiểu thừa chia

vạn pháp thành 3 loại, gọi là Tam uẩn:
1. Nhất niệm uẩn: Chỉ cho các pháp sinh diệt trong sát na.
2. Nhất kì uẩn: Chỉ cho các pháp nối tiếp nhau trong khoảng thời gian từ lúc sinh ra cho đến lúc chết, như 5 căn... của con người.
3. Cùng sinh tử uẩn: Chỉ cho pháp tiếp tục trong thời gian từ khi hết sinh tử cho đến lúc được Kim cương dụ định.

TAM Ư

Chỉ cho 3 thứ Sở y(chỗ nương, điểm tựa). Ư nghĩa là chỗ nương. Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận dựa vào 3 thứ sở y mà thành lập 3 thứ Nhị đế:
1. Bản ư nhị đế: Tức Không, Hữu nhị đế, là Nhị đế vốn đã có trước khi đức Phật ra đời, là sở y của Nhị đế của Phật.
2. Giáo ư nhị đế: Tức ngôn giáo của Phật, là sở y của Không, Hữu nhị đế.
3. Mạt ư nhị đế: Chỉ cho Mê giáo nhị đế. Sau khi Phật nhập diệt, vì mê lầm về Giáo (lời dạy của Phật) nên chúng sinh khởi kiến chấp Không và Hữu.

[X. Tam luận đại nghĩa sao Q.1].

TAM ƯNG CÚNG DƯỜNG

Chỉ cho 3 đối tượng mà chúng sinh nên cúng dường, đó là:
1. Như lai ưng cúng dường: Vì Như lai đã viên mãn việc tự lợi, lợi tha và là bậc tôn quí nhất trong thế gian.
2. A la hán ưng cúng dường: Vì A la hán đã ra khỏi vòng sinh tử và là bậc phúc điền cho thế gian.
3. Chuyển luân thánh vương ưng cúng dường: Vì Chuyển luân thánh vương dùng Chính pháp trị nước và là cha mẹ của thiên hạ.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12].
TAM VIÊN MÃN
Chỉ cho 3 pháp tròn đầy nói trong luận
Du già sư địa quyển 85, đó là:
TAM VIÊN MÃN

4952
T
1. Hành viên mãn: Lắng nghe chính pháp rồi theo đúng chính pháp mà tu hành, lại vì người khác mà diễn nói chính pháp làm cho việc tự lợi lợi tha được viên mãn.
2. Quả viên mãn: Do tu hành mà chứng được quả Niết bàn, thành tựu viên mãn.
3. Sư viên mãn: Tức bậc thầy dùng giáo pháp của Phật để dạy răn ta, làm cho tất cả phạm hạnh của ta được viên mãn.
TAM VỌNG CHẤP
Cũng gọi Tam kiếp vọng chấp, Tam kiếp hoặc.
Gọi tắt: Tam vọng, Tam chấp, Tam kiếp.
Chỉ cho 3 thứ phiền não thô, tế và cực tế do Mật giáo thành lập mà người tu hành từ lúc phát tâm ra khỏi thế gian đến khi thành tựu quả vị Phật phải vượt qua.
1. Thô vọng chấp(cũng gọi Kiếp sơ chi hoặc): Vọng tâm chấp trước các pháp ngoài tâm là cóthật, rồi nương vào tâm này mà chấp thân người do 5 uẩn hòa hợp là có thật, do sinh ra cái thấy mình, người khác nhau.
2. Tế vọng chấp(cũng gọi Nhị kiếp chi hoặc): Vọng tâm chấp trước pháp 5 uẩn có thực tính, 2 pháp sinh tử và niết bàn là có thật.
3. Cực tế vọng chấp(cũng gọi Tam kiếp chi hoặc): Tức vô minh hoặc, là vọng tâm chấp trước tất cả pháp có năng, có sở và trái với pháp giới bình đẳng.
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 2, nếu lấy tâm bồ đề thanh tịnh làm tâm xuất li

thế gian thì 3 vọng chấp vượt thế gian là chỉ cho sự tu hành trong 3 kiếp, tức từ lúc phát tâm bồ đề cho đến khi thành tựu Chính giác phải trải qua 3 a tăng kì kiếp: Kiếp thứ nhất vượt qua lớp Thô vọng chấp (160 tâm), kiếp thứ 2 vượt qua lớp Tế vọng chấp(cũng 160 tâm), kiếp thứ 3 vượt qua lớp Cực tế vọng chấp mới đạt được Phật tuệ. Tuy nhiên, nếu chỉ trong 1 đời vượt qua 3 vọng chấp, thì trong 1 đời được thành Phật.

Bí tạng kí thì ngoài 3 vọng chấp nói trên, còn lập riêng Vi tế vọng chấp thì do Phật địa đoạn trừ, thuyết này khác với thuyết của Đại nhật kinh sớ.

[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ sao Q.1; Đại nhật kinh chỉ tâm sao Q.1; Đại kinh yếu nghĩa sao Q.3; Chân ngôn danh mục].

TAM VÔ GIÁN NGHIỆP

.....

Chỉ cho 3 thứ nghiệp cực ác chiêu cảm quả địa ngục Vô gián, đó là giết cha, giết mẹ và giết A la hán.

[X. Chính pháp nhãn tạng biệt lập tam thời nghiệp].

TAM VÔ LẬU CĂN

Phạm: Trìny anàsravendriyàịi.

Gọi tắt: Tam căn.

Chỉ cho 3 căn vô lậusau trong 22 căn. Ba căn vô lậu này do lấy 9 căn là ý, lạc, hỉ, xả, tín, cần, niệm, định và tuệ làm thể mà được lập ra, vì 3 căn vô lậu này có lực dụng tăng thượng, không nhiễm ô, không khởi phiền não, có công năng sinh ra Thánh pháp thanh tịnh vô lậu, nên gọi là Căn. Đó là:

1. Vị tri đương tri căn (Phạm:

Anàjñàtàjñàsyàmìndriya), cũng gọi Vị tri dục tri căn. Căn cơ thuộc giai vị Kiến đạo. Người ở giai vị này từ vô thủy đến nay chưa từng nghe chân lí Tứ đế, vì muốn biết đế lí chân như ấy, liền tu tập giải hành của Địa tiền phương tiện, nên gọi là Vị tri dục tri căn(căn chưa biết muốn biết).
2. Dĩ tri căn(Phạm:Àjñendriya), cũng

TAM VÔ LẬU CĂN

T
4953
gọi Tri căn. Căn cơ thuộc giai vị Tu đạo. Người ở giai vị này đã biết chân lí Tứ đế, đồng thời đã đoạn trừ các hoặc mê lí, nhưng vì muốn đoạn trừ cáchoặcmê sự, nên tiến tới quán lí Tứ đế, biết rõ cảnh Tứ đế, nên gọi là Dĩ tri căn (Căn đã biết).
3. Cụ tri căn (Phạm:Àjñàtàvìndriya), cũng gọi Tri dĩ căn, Vô tri căn. Căn cơ thuộc địa vị Vô học. Người ở địa vị này đã biết suốt lí Tứ đế một cách đầy đủ, vì đã dứt hết các phiền não, tất cả việc cần làm đã làm xong, nên gọi là Cụ tri căn (Căn biết đầy đủ). Người ở địa vị Vô học này đã được Tận trí và Vô sinh trí.
[X. luận Câu xá Q.3; luận Du già sư địa Q.57; luận Phát trí Q.14; luận Thuận chính lí Q.9; Du già luận kí Q.16, thượng].
TAM VÔ LẬU HỌC
.....
Chỉ cho Giới, Định, Tuệ là Tam học vô lậu của bậc Thánh.
Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 131 hạ) nói: "Nhiếp tâm là giới, nhân giới sinh định, do định phát tuệ, cho nên gọi là Tam vô lậu học".
TAM VÔ MINH
Ba thứ vô minh của phàm phu nói trong kinh Phật thuyết quyết định nghĩa.
1. Si vô minh: Phàm phu ngu si ám độn, chẳng hiểu biết gì, đối với chính pháp không tin, chỉ theo tà sư tà giáo, vọng chấp điên đảo nên gọi Si vô minh.
2. Mê vô minh: Phàm phu hôn mê không rõ, bị quyến rũ bởi các cảnh như 5 trần, không xem xét cái hại của chúng, lại

khởi tâm tham đắm, nhiễm trước.
3. Điên vô minh: Phàm phu không rõ biết, đối với chính pháp khởi lên cái thấy tà đảo, thường cho là vô thường, vui chấp là chẳng vui, nên gọi là Điên vô minh.
TAM VÔ NGÃ
Chỉ cho 3 thứ Vô ngã do tông Pháp tướng dựa theo 3 tính Biến kế, Y tha và Viên thành mà lập ra. Đó là:
1. Vô tướng vô ngã: Cái thực ngã, thực pháp của tính Biến kế sở chấp là tình có lí không; thể tướng của cái ngã ấy vốn không, cho nên gọi là Vô tướng.
2. Dị tướng vô ngã: Các pháp của tính Y tha khởi là do nhân duyên sinh ra, thể tướng là vô ngã; nhưng tướng này chẳng phải hoàn toàn là không, mà chỉ khác với ngã tướng của tính Biến kế sở chấp, cho nên gọi là Dị tướng.
3. Tự tướng vô ngã: Tính Viên thành thực lấy chân như do vô ngã hiện bày làm tướng, vì thế gọi là Tự tướng vô ngã.
[X. luận Biện trung biên Q.trung; luận Thành duy thức Q.8].
TAM VÔ NGẠI
.....
Chỉ cho 3 thứ vô ngại của Bồ tát nói trong kinh Đại bảo tích quyển 14, đó là:
1. Tổng trì vô ngại: Bồ tát được đại tổng trì, đối với các thiện pháp giữ gìn không mất, đối với các pháp ác nắm giữ không để sinh ra, vì thế tất cả ngôn ngữ, các pháp phân biệt đều biết, đều không quên mất, không có điều gì trở ngại.
2. Biện tài vô ngại: Bồ tát được đại biện tài, đối với các pháp Đại, Tiểu thừa, có các khả năng tùy theo căn cơ chúng sinh

mà tự tại tuyên giảng, thảy đều thông suốt, không bị ngăn ngại.
3. Đạo pháp vô ngại: Bồ tát được đại trí tuệ, đối với tất cả đạo pháp Đại thừa, Tiểu thừa và các loại ngôn ngữ văn tự của thế gian, thảy đều thông suốt, không hề bị trở ngại.
TAM VÔ NGẠI

4954
T
TAM VÔ SAI BIÊT
.....
Cũng gọi Tam pháp vô sai, Tam tam bình đẳng quán.
Chỉ cho 3 thứ tâm, Phật và chúng sinh không sai khác nhau.
1. Tâm vô sai biệt: Tâm thể của một niệm phàm, thánh không hai, đầy đủ pháp 10 giới, 10 như thị, cùng với tính của chư Phật và chúng sinh không sai khác nhau.
2. Phật vô sai biệt: Chư Phật trong 10 phương do liễu ngộ pháp 10 giới, 10 như thị mà thành Chính giác, tức là ngộ cái sẵn có của bản tâm, ngộ chỗ mê của chúng sinh; mê ngộ tuy khác, nhưng thể thì không sai biệt.
3. Chúng sinh vô sai biệt: Chúng sinh trong 9 cõi đều có đầy đủ pháp 10 giới, 10 như thị, chỗ ngộ của chư Phật và cái sẵn có của bản tâm thể không khác nhau.
Mật giáo thì cho tam mật Ngã, Phật và Chúng sinh là trông nhau, nên quán Tam tam bình đẳng không sai khác, gọi là Tam tam bình đẳng quán. Ngoài ra, Phật pháp tăng, thân ngữ ý cũng là Tam pháp bình đẳng; 1mà vô lượng, vô lượng mà 1, rốt cuộc không tạp loạn và cũng là Tam pháp vô sai biệt.
(xt. Tam Bình Đảng Quán).
TAM VÔ SINH NHẪN
Ba thứ Vô sinh nhẫn do tông Pháp tướng dựa theo 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực mà thành lập, đó là:
1. Bản tính vô sinh nhẫn(cũng gọi Bản

lai vô sinh nhẫn): Bồ tát quán xét thể tính
của Biến kế sở chấp đều là không.
2. Tự nhiên vô sinh nhẫn: Bồ tát quán
xét các pháp của Y tha đều do nhân duyên
sinh.
3. Hoặc khổ vô sinh nhẫn (cũng gọi
Phiền não khổ cấu vô sinh nhẫn): Bồ tát chứng
biết thực tính của các pháp là chân như
pháp tính, an trụ trong vô vi, không tương
ứng với tất cả tạp nhiễm mà vốn tự vắng
lặng.
Theo luận Hiển dương thánh giáo thì
Tam vô sinh nhẫn này ở địa vị Bất thoái
(tức Sơ địa trở lên), khi chứng Tam tính
thì được Tam nhẫn này.
[X. luận Du già sư địa Q.23; luận Thành
duy thức Q.8, luận Hiển dương thánh giáo
Q.6].
TAM VÔ THƯỜNG
.....
Ba thứ vô thường. Vô thường nghĩa là
các pháp sinh diệt đổi dời, không có thể
tính cố định và có thể trình bày qua 3
phương diện.
Theo luận Thuận trung quyển hạ của
ngài Long thụ thì 3 thứ vô thường là:
1. Niệm niệm hoại diệt vô thường:
Khi căn(chủ quan) và trần(khách quan) đối
nhau thì tâm niệm dấy lên, niệm trước diệt
niệm sau sinh, cứ thế niệm niệm nối nhau
không dừng, đó đều là vô thường.
2. Hòa hợp li tán vô thường: Các pháp
vốn không có thực thể nhất định, chỉ tùy
thuộc nhân duyên (điều kiện): Nhân duyên
hòa hợp thì sinh, nhân duyên lìa tan thì
diệt.
3. Tất cánh như thị vô thường: Các
pháp do nhân duyên hòa hợp mà sinh,

hư giả chẳng thật, rốt cuộc trở về hoại
diệt.
Ngoài ra, Đại thừa nghĩa chương quyển
2 và quyển 18 cũng nêu ra 3 thứ vô thường,
tên gọi tuy khác nhưng ý nghĩa thì đại khái
giống với 3 thứ vô thường trên, đó là:
1. Phần đoạn vô thường: Tương đương
với Hòa hợp li tán vô thường.
2. Niệm vô thường: Tương đương với
TAM VÔ SINH NHẪN

T
4955
Niệm niệm hoại diệt vô thường.
3. Tự tính bất thành vô thường: Tương đương với Tất cánh như thị vô thường.
Theo tông Pháp tướng, sự vô thường của Khổ đế có đủ 3 tính nên thành lập 3 thứ vô thường sau đây:
1. Vô tính vô thường(cũng gọi Vô vật vô thường): Biến kế sở chấp thường không có thể tính, cho nên là vô tính.
2. Khởi tận vô thường(cũng gọi Sinh diệt vô thường): Các pháp nương vào vật khác (y tha) mà khởi là do nhân duyên sinh ra, cho nên tùy theo nhân duyên mà khởi, sinh diệt không thôi.
3. Cấu tịnh vô thường(cũng gọi Hữu cấu vô cấu vô thường): Chân như của tính Viên thành thực không có cấu tịnh, nếu ở trong vị sinh tử thì là Hữu cấu chân như; dứt hết sinh tử thì gọi là Vô cấu chân như.
[X. luận Biện trung biên Q.trung; luận Thành duy thức Q.8; luận Trung biên phân biệt Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần đầu].
TAM VÔ TÍNH
.....
Phạm:Trividhà ni#svabhàvatà.
Cũng gọi Tam chủng vô tự tính, Tam vô tự tính, Tam chủng vô tính.
Ba thứ Vô tính đối lại với 3 pháp hữu tính do tông Pháp tướng thành lập. Tức khi luận cứu về 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực thì thấy chúng đều không có tự tính, nên mới thành lập thuyết "Tam vô tính". Đó là:

1. Tướng vô tính (Phạm: Lakwaịani# svabhàvatà), cũng gọi Tướng vô tự tính tính. Đối với tính Biến kế sở chấp mà lập ra tính này. Bởi vì tính Biến kế sở chấp vốn là cái "tình có lí không", nghĩa là về mặt mê tình tuy có, nhưng chẳng qua chỉ là giả tướng hiện ra ngay lúc ấy, ví như hoa đốm trong hư không, đứng về phương diện lí mà nói thì thể và tướng đều không có, nên gọi là Tướng vô tính.
2. Sinh vô tính (Phạm: Utpattini# svabhàvatà), cũng gọi Sinh vô tự tính tính. Đối với tính Y tha khởi mà lập ra tính này. Bởi vì các pháp y tha là nhờ nhiều duyên mà sinh, không có thực tính nhất định, ví như việc ảo thuật, nên gọi là Sinh vô tính.
3. Thắng nghĩa vô tính (Phạm: Pramàrtha-ni#svabhàvatà), cũng gọi Thắng nghĩa vô tự tính tính, Vô chân tính, Đệ nhất nghĩa đế vô tự thể tướng. Đối lại với tính Viên thành thực mà lập ra tính này. Chân như là chân lí thù thắng, cũng là đối cảnh của trí căn bản vô phân biệt, vì thế gọi là Thắng nghĩa. Do xa lìa tính "Ngã pháp" của Biến kế sở chấp ở trước mà giả nói là vô tính chứ chẳng phải hoàn toàn vô tính. Đây chính là chân như, cũng chính là thực tính Duy thức. Nhưng Tam vô tính này được coi là "mật ý thuyết" chứ chẳng phải "liễu nghĩa", vì tính của 2 tự tính sau trong 3 tự tính chẳng phải là không; ở đây tạm nói nó là vô tính để bác bỏ cái "thực tính" do người thế tục chấp trước.
[X.phẩm Vô tự tính tướng trong kinh Giải thâm mật Q.2, luận Du già sư địa Q.73, 74; luận Hiển dương thánh giáo Q.16; luận

Biện trung biên Q.thượng; luận Tam vô tính]. (xt. Tam Tính).

TAM VÔ TÍNH LUẬN

Phạm: Try-asvabhàva-prakaraịa.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 31.

Nội dung sách này trước nói về lí do tạo luận, tức giải thuyết ý nghĩa Tam vô tính để nêu tỏ lí pháp không, kế đến trình

TAM VÔ TÍNH LUẬN

4956
T
bày sự khác nhau về công dụng của tính
Biến kế sở chấp, cái lí thành lập tính Y tha
khởi và thể tướng của nó, về 7 thứ chân
như, 4 loại đạo, 2 loại chuyển y...
Về tác giả của sách này thì có thuyết
cho là ngài Thế thân, lại có thuyết cho là
ngài Vô trước, đến nay chưa xác định được.
[X. Giải thâm mật kinh sớ; Duyệt tạng
tri tân Q.37; Khai nguyên thích giáo lục
Q.7; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng
lục Q.9].
TAM VÔ VI
.....
Phạm: Tri-saôskfta.
Chỉ cho 3 pháp vô vi: Hư không, Trạch
diệt và Phi trạch diệt theo sự phân loại của
Thuyết nhất thiết hữu bộ. Pháp vô vi tức
là lí chân không vắng lặng, vốn không tạo
tác. Tam vô vi là:
1. Hư không vô vi (Phạm:
Àkàzàsaôskfta): Hư không tức vô ngại,
nghĩa là lí chân không không bị các hoặc
nghiệp ô nhiễm làm chướng ngại, lấy vô
ngại làm tính, dung nạp muôn vật và trùm
khắp tất cả chỗ.
2. Trạch diệt vô vi (Phạm:
Pratisaôkhyà-nirodhàsaôskfta):
Hàng Thanh văn dùng trí để lựa chọn hầu
xa lìa sự trói buộc của Kiến, Tư hoặc, chứng
lí tịch diệt chân không.
3. Phi trạch diệt vô vi (Phạm:
Apratisaôkhyà-nirodhàsaôskfta):
Hàng Thanh văn sau khi chứng quả thì
các hoặc chướng không còn tiếp tục sinh
khởi nữa, nên tự nhiên khế ngộ lí tịch

diệt chân không mà không cần đến sức lựa chọn.
[X. luận Câu xá Q.1; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại tì bà sa Q.32; luận Di bộ tông luận; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ]. (xt. Phi Trạch Diệt Vô Vi, Hư Không Vô Vi, Trạch Diệt).
TAM VŨ NHẤT TÔNG PHÁP NẠN
Chỉ cho 4 lần pháp nạn nghiêm trọng nhất trong lịch sử Phật giáo Trung quốc do các Hoàng đế gây ra. Đó là:
1. Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy: Vua nghe theo lời của quan Tư đồ Thôi hạo và Đạo sĩ Khấu khiêm chi mà áp bức Phật giáo. Năm Thái bình chân quân thứ 7 (446), các sa môn ở thành Trường an bị giết sạch, tất cả kinh sách và tranh tượng Phật đều bị phá hoại, Phật giáo ở Bắc Ngụy lúc đó bị hủy diệt hoàn toàn. Đến khi vua Văn thành đế phục hưng, Phật giáo mới khôi phục địa vị.
2. Vũ đế nhà Bắc Chu: Vua nghe lời của các đạo sĩ Trương tân và Vệ nguyên tung, có ý muốn phế bỏ Phật giáo. Bấy giờ có các ngài Chân loan, Đạo an, Tăng miến, Tĩnh ái... đứng ra bênh vực Phật giáo. Năm Kiến đức thứ 2 (573), vua ra lệnh phế bỏ Phật giáo và Đạo giáo, hủy hoại kinh điển và tượng Phật, đồng thời, bắt sa môn, đạo sĩ phải hoàn tục, chỉ chọn 120 vịdanh đức để lại ở Thông đạo quán. Năm Kiến đức thứ 6 (577), Bắc Chu diệt Bắc Tề, lúc ấy tuy cóngàiTuệ viễn nhiều lần biện hộ, nhưng Vũ đế vẫn thi hành chính sách bài Phật ở đất Bắc tề. Năm sau, vua băng, Phật giáo và Đạo giáo mới được phục hưng.
3. Vũ tông nhà Đường: Vua nghe theo lời nhóm người chủ trương chính sách bài

Phật, đứng đầu là Tể tướng Lý đức dụ, vào năm Hội xương thứ 5(845), vua ban lệnh chỉ giữ lại một số chùa và 30 vị tăng, còn lại bao nhiêu chùa viện đều bị phá bỏ và tăng ni phải hoàn tục, các tượng Phật và chuông, khánh bằng đồng được dùng vào việc đúc thành tiền và các công cụ... lịch sử gọi biến cố này là "Hội Xương Pháp Nạn". Năm sau, Vũ đế băng, Vũ tông lên ngôi, lại cho phục hưng Phật pháp.
TAM VÔ VI

T
4957
4. Thế tông nhà Hậu Chu: Năm Hiển đức thứ 2 (955), vua thi hành chính sách bài Phật, hạ lệnh phá bỏ 3 vạn 336 ngôi chùa viện, (Phật tổ thống kỉ ghi là 3336 ngôi), tịch thu các tượng Phật, chuông, khánh và tất cả pháp khí bằng đồng để đúc tiền, còn bằng các chất liệu khác thì đập phá hết! Thời ấy, ở Trấn châu có pho tượng Quan âm bằng đồng rất linh ứng, cho nên dù có lệnh của vua cũng không ai dám đến gần. Vua nghe tin, đích thân đến chùa này, dùng búa chém vào mặt và ngực tượng đồng, những người đứng xem đều run sợ. Năm Hiển đức thứ 6 (959), trên đường đi chinh phạt miền Bắc, vua phát bệnh nhọt ở ngực và chết. Về sau, vua Thái tổ nhà Tống thống nhất đất nước, ban sắc xây dựng lại các chùa, đúc tạo các tượng, Phật giáo bắt đầu được khôi phục.
Trong 4 lần pháp nạn nói trên, nguyên nhân của 2 lần trước chủ yếu là về tư tưởng, còn 2 lần sau là vì lý do kinh tế. Phật tổ thống kỉ quyển 42 của ngài Chí bàn đời Tống gọi đó là " Tứ Đại Pháp Nạn", hoặc "Tam Vũ Nhất Tông Chi Nạn"; còn luận Hộ pháp của Thừa tướng Trương thương anh đời Tống thì nói (Đại 52, 640 trung): "Đời trước tuy có 3 vua Vũ nghe lời tâu của các quan tà ác mà quyết chí diệt Phật pháp, nhưng sau khi phế bỏ lại càng hưng thịnh hơn, giống như vạn vật lại càng xanh tốt sau cơn mưa gió".
[X. Tống cao tăng truyện Q.17; Thích thị kê cổ lược Q.2, 3, 4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Cổ kim Phật đạo luận hành Q.1; Ngụy

thư thích lão chí 20; Bắc sử Q.2; Bắc chu thư Q.5; Cựu đường thư Q.18].

TAM XA TỨ XA

.....

Ba xe 4 xe. Xe có thể chuyên chở các vật, ví dụ Phật pháp hóa độ chúng sinh đưa đến Niết bàn. Ba xe chỉ cho xe dê, xe nai và xe bò, nếu thêm xe trâu trắng lớn nữathìlà 4 xe.

Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa có ví dụ Hỏa trạch tam xa (nhà lửa 3 xe):

1. Xe dê: Xe do dê kéo, ví dụ hàng Thanh văn tu hành Tứ đế, cầu ra khỏi 3 cõi (nhà lửa), nhưng chỉ muốn độ lấy mình chứ không nghĩ đến người khác, như con dê chạy không bao giờ ngoái cổ lại nhìn đàn dê ở phía sau

2. Xe nai: Xe do nai kéo, ví dụ hàng Duyên giác tu 12 nhân duyên cầu ra khỏi 3 cõi, hơi có lòng vị tha, như con nai khi chạy thỉnh thoảng ngó lại nhìn đàn phía sau.

3. Xe bò: Xe do bò kéo, ví dụ hàng Bồ tát Tam tạng giáo tu hành Lục độ, nhưng muốn độ người ra khỏi 3 cõi chứ không muốn độ mình, như bò chở vật, chịu khó vận chuyển tất cả. Ngoài ra còn dùng xe trâu trắng lớn kéo ví dụ Nhất Phật thừa.

Về sự giải thích Tam xa tứ xa thì xưa nay có 2 phái lớn: Phái thứ nhất coi xe bò biểu thị Bồ tát thừa và xe trâu trắng lớn biểu thị Phật thừa là một, phái này gồm tông Tam luận, tông Pháp tướng, gọi là Tam thừa gia, Tam xa gia. Phái thứ 2, ngoài xe bòcòn lập riêng xe trâu trắng lớn, phái này gồm tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm, gọi là Nhất thừa gia, hoặc Tứ xa gia.

[X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.4, phần

đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3, 4].

TAM XỨ A LAN NHÃ

Ba loại A lan nhã. A lan nhã là nơi vắng vẻ, an nhàn, ở cách xa làng xóm 1 câu lô xá(tức nơi mà tiếng kêu của con bò lớn không vang tới), là nơi thích hợp nhất cho việc tu hành. Theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển thượng thì có 3 loại A lan nhã sau đây:

1. Đạt ma a lan nhã (Phạm:

TAM XỨ A LAN NHÃ

4958
T
Dharmàraiya): Chỉ cho các pháp xưa nay vốn vắng lặng, không tạo tác, cho nên gọi chỗ vắng vẻ là Pháp a lan nhã xứ.
2. Ma đăng già a lan nhã (Phạm: Màtaígàraiya): Chỉ cho chỗ gò mả, nơi cách làng xóm 1 câu lô xá.
3. Đàn đà ca a lan nhã (Phạm: Daiđakàraiya): Chỉ cho vùng sa mạc.
[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.16; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần 3; Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. (xt. A Lan Nhã).
TAM XỨ BẤT CHUYỂN PHÁP LUÂN
Không quay bánh xe pháp ở 3 nơi. Nghĩa là không diễn nói giáo pháp cho 3 hạng người: Ngã mạn, tà kiến và đam mê ngũ dục. Ba hạng người này tự buộc mình trong vòng ngã mạn, tà kiến, ngũ dục, giống như sống trong 3 nơi: Núi cao, rừng rậm và bùn lầy nên gọi là Tam xứ.
1. Ngã mạn cao sơn: Phàm phu và ngoại đạo kiêu căng cao ngạo, như ngọn núi chót vót, tuy nghe chính pháp chẳng những không tin mà còn phỉ báng, chiêu cảm ác báo, cho nên không thể vì họ mà chuyển pháp luân.
2. Tà kiến trù lâm: Phàm phu, ngoại đạo cố chấp các tà kiến, như rừng rậm um tùm, đối với chính pháp không thể tin nhận, nên không vì họ mà chuyển pháp luân.
3. Ngũ dục ứ nê: Phàm phu tham đắm 5 cảnh dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhầy nhụa nhơ nhớp, như sống trong vũng bùn lầy, không thể nhận lãnh chính pháp nên

không vì họ mà chuyển pháp luân.
TAM XỨ MỘC XOA
Chỉ cho giới pháp giữ gìn che chở 3 chỗ thân, khẩu, ý.
Mộc xoa, gọi đủ là Ba la đề mộcxoa (Phạm:Pratimokwa), dịch ý là Biệt giải thoát, tức là giới pháp ngăn chặn những điều trái quấy, xấu ác. Tam xứ mộc xoa là:
1. Thân xứ mộc xoa: Như tiết chế tự thân, ăn đúng giờ, sống đơn giản thanh tịnh, không tham gia việc đời, không làm sứ giả cho ai.
2. Khẩu xứ mộc xoa: Như không nói chú thuật, thuốc tiên, không gần gũi giới quí tộc, kết bạn với người giàu sang, thân mật với kẻ kiêu hãnh.
3. Ý xứ mộc xoa: Như tự dốc lòng chính niệm cầu độ, nên tự lượng biết đủ đối với việc cúng dường, không được che giấu lỗi xấu, lập dị gạt người.
[X. kinh Phật thùy bát niết bàn lược thuyết giáo giới; Di giáo kinh luận]. (xt. Ba La Đề Mộc Xoa).
TAM XỨ NHẬP PHÁP GIỚI
.....
Chỉ cho 3 chỗ chứng nhập pháp giới của Bồ tát. Pháp giới là cảnh giới Thánh trí vắng lặng, thường trụ bất biến, bình đẳng nhất như. Cũng chỉ cho tâm sẵn có của tất cả chúng sinh và lí bình đẳng mà chư Phật chứng được. Vì căn tính của Bồ tát có thượng, trung, hạ khác nhau nên chỗ chứng nhập pháp giới cũng có 3 loại bất đồng:
1. Trụ thập sơ tâm nhập pháp giới:
Bồ tát thượng căn ở giai vị Sơ trụ phá trừ hoặc vô minh, chứng nhập lí pháp giới bình đẳng.

2. Hồi hướng chung tâm nhập pháp giới:Bồ tát trung căn ở giai vị Thập hồi hướng, các hạnh thuần thục viên mãn, chứng nhập lí pháp giới bình đẳng.
3. Sơ địa nhập pháp giới: Bồ tát hạ căn ở giai vị Sơ địa chứng nhập lí pháp giới.
[X. Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ Q.7].
TAM XỨ NHẬP PHÁP GIỚI

T
4959
TAM XỨ TRUYỀN TÂM
Truyền tâm ở 3 nơi. Đây làtruyền thuyết của Thiền tông. Nghĩa là đức Phật Thích ca truyền tâm cho ngài Đại ca diếp ở 3 nơi: Một là trên núi Linh thứu, Phật cầm hoa sen đưa lên, ngài Ca diếp mỉm cười; hai là Phật chia nửa tòa ngồi cho ngài Ca diếp ở trong tháp Đa tử; ba là Phật ló 2 chân ra khỏi kim quan cho ngài Ca diếp thấy khi Ngài nhập diệt ở rừng Sa la song thụ.
TAM Y
Phạm:Trìịi cìvaràịi.
Pàli:Tìịi cìvaràịi.
Chỉ cho 3 thứ áo của tỉ khưu. Đó là:
1. Tăng già lê(Phạm,Pàli:Saôphàti), cũng gọi Cửu điều y, Đại y, Trọng y, Tạp toái y, Cao thắng y. Áo mặc chính, gồm 9 đến 25 nẹp vải khâu lạimàthành, mặc mỗi khi vào làng xóm, thành ấp khất thực, hoặc vâng chiếu chỉ vào cung vua.
2. Uất đa la tăng (Phạm, Pàli: Uttarasaíga), cũng gọi Thượng y, Trung giá y, Nhập chúng y, Thất điều y. Áo 7 nẹp, mặc khi lễ bái, nghe giảng, bố tát...
3. An đà hội(Phạm:Antarvàsa,Pàli: Antarvàsaka), cũng gọi Trung y, Trung túc y, Nội y, Ngũ điều y. Áo 5 nẹp, mặc khi làm công việc hoặc khi ngủ.
Theo qui định, 3 áo trên đây đều được maybằng loại vải thô xấu và nhuộm bằng hoại sắc
(Phạm:
Kawàya)
vì thế, 3

áo còn có
tên là Ca
sa. Mặc
loại áo
này khiến người ta xả bỏ được các dục vọng
và không sợ bị lấy trộm, vì nó vô dụng đối
với người thế gian, cho nên cũng được gọi
là Phẩn tảo y (Phạm: Pàmwu-kula = Áo
vá).
[X. luật Ma ha tăng kì Q.23; Tát bà đa
tì bà sa Q.4; luận Đại trí độ Q.68; luận
Phân biệt công đức Q.4; Đại tỉ khưu tam
thiên uy nghi Q.thượng]. (xt. Ca Sa).
TAM Y NHẤT BÁT
Ba áo một bát. Trong 6 vật của tỉ khưu,
đặc biệt quan trọng là 3 áo: An đà hội, Uất
đa la tăng, Tăng già lê và 1 chiếc bát là
những vật dụng mà vị tỉ khưu thường mang
bên mình.
Luật Ma ha tăng kì quyển 8 (Đại 22,
293 hạ) nói: "Người xuất gia là vui bậc nhất,
bất cứ ở nơi nào cũng thường mang theo 3
áo bên mình, cầm bát đi xin ăn, giống như
2 cánh của con chim, lúc nào cũng dính
liền với thân chim".
[X. kinh Đại kiên cố bà la môn duyên
khởi Q.hạ; Tứ phần luật san phồn bổ
khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; điều Thị
kính hộ tam y bát cụ pháp trong Trung
môn cảnh huấn Q.3]. (xt. Lục Vật, Tứ Hữu
Tài Sản, Trướng Vật).
TAM KIỂN TỰ PHƯỢC
Cũng gọi Tác kiển tự phược.
Con tằm làm kén để tự buộc mình. Ví
dụ chúng sinh tự khởi phiền não, tự tạo ác
nghiệp đểphảichìm đắm trong 3 cõi, giống
như con tằm tự làm lấy kén và nhả tơ ra để
tự buộc mình.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 27 (Đại 12, 524 thượng) nói: “Như tằm làm kén, tự sống tự chết; tất cả chúng sinh cũng tự làm như thế, chẳng thấy Phật tính, cho nên tự tạo kết nghiệp, sống chết trôi lăn”.

TAM KIỀN TỰ PHƯỢC

Áo Tăng già lê

4960
T
[X. kinh Phật thuyết vô thường; luận
Đại trí độ Q.31, 90; Vãng sinh luận chú
Q.thượng]. (xt. Tác Kiển Tự Phược).
TÀM QUÍ
.....
Cũng gọi Hữu tàm hữu quí.
Đối lại: Vô tàm vô quí
Tàm (Phạm: Hrì), Quí (Phạm:
Apatràpya).
Từ gọi chung tàm và quí(hổ và thẹn),
tên tâm sở, nghĩa là tác dụng của tâm biết
hổ thẹn khi phạmtộilỗi, là 1 trong các
Đại thiện địa pháp của Thuyết nhất thiết
hữu bộ, 1 trong các Thiện pháp của tông
Pháp tướng.
Luận Câu xá quyển 4 nêu ra 2 cách giải
thích về Tàm và Quí như sau:
Cách thứ nhất: Tàm là lòng tôn kính
các công đức và người có đức, Quí là lòng
sợ tội lỗi.
Cách thứ hai: Tàm là khi mình phạm
tội mặc dầu không có ai biết nhưng tự cảm
thấy hổ thẹn, còn Quí là khi mình tạo tội
mọi người đều biết mà mình xấu hổ.
Theo thuyết trên thì Tàm và Quí đều
là tâm hổ thẹn, nhưng vì đối với chính
mình và đối với người khác mà chia làm
hai.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 19 (bản
Bắc) thì cho rằng Tàm là tự mình không
tạo tội, Quí là không bảo người khác tạo
tội; Tàm là tự trong lòng mình cảm thấy
hổ thẹn, Quí là cảm thấy hổ thẹn khi bày
tỏ tội lỗi của mình với người khác; Tàm
là lòng hổ thẹn đối với người, Quí là lòng

hổ thẹn đối với trời. Thuyết này tương đương với cách giải thích thứ 2trongluận Câu xá.
Luận Thành duy thức quyển 6 thì thu dụng cả 2 cách giải thích của luận Câu xá, cho rằng Tàm là trước tôn trọng chính mình, sau tôn kính các bậc hiền thánh và tôn trọng Pháp; Quí là chống lại sự bạo ác do áp lực của thế gian(tức do sự chê cười của người đời, hoặc sự chế tài của luật pháp). Tức chủ trương hổ thẹn là tướng chung của Tàm và Quí, còn tôn sùng điều thiện, chống lại cái ác thì theo thứ tự là tướng riêng của Tàm và Quí.
Trái lại với Tàm và Quí, không tôn kính các công đức và những bậc hiền thánh, hoặc không tự thấy hổ thẹn trước tội ác do chính mình gây ra, thì gọi là Vô tàm (Phạm:Àhrìkya). Còn đối với người khác đã biết rõ tội ác của mình mà mình không cảm thấy xấu hổ thì gọi là Vô quí (Phạm: Anapatràpya). Tàm và Quí có công năng làm cho tất cả hành vi trở nên trong sáng, nên được gọi là Nhị chủng bạch pháp(Hai thứ pháp trong trắng sáng sạch).
[X. kinh Phật di giáo; kinh Bản sự Q.4; luận Đại tì bà sa Q.35; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Du già sư địa Q.55; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.1; luận Thuận chính lí Q.11; Câu xá luận quang kí Q.20].
TẠM ĐÁO
Gọi đủ: Tạm đáo tăng.
Chỉ cho vị tăng tạm thời lưu trú tại Tăng viện.
Trong Thiền lâm, những vị tăng mới đến tùng lâm cư trú, hoặc những vị tăng

mới đến tham học thì gọi là Tân đáo tăng.
Thiền lâm qui định trong thời gian kết
chế an cư không được nhận thêm người
đến ở, nhưng nếu có vị tăng nào vì công
việc mà đến vào lúc này, thì do luật qui
định,khôngđược phép cư trú chính thức
để trở thành Tân đáo tăng, mà chỉ tạm
thời được lưu lại trong tùng lâm và gọi là
Tạm đáo tăng.
Ngoài ra, vị tăng mới đến Thiền viện,
TẠM ĐÁO

T
4961
thủ tục cư trú chưa làm xong, cũng được gọi là Tạm đáo tăng. Những vật mà vị Tạm đáo tăng cần dùng như giường chiếu, màn chăn... đều do vị tăng Tri khách cung cấp. Nếu vị Tạm đáo tăng đột nhiên qua đời thì cũng do vị tăng Tri khách chủ trì việc lễ tang.
[X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư tông môn vũ khố; điều Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; Thiền uyển thanh qui Q.1; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.1; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.6].
TẠM TRỤ VÔ THƯỜNG
Tạm trụ là tạm thời tồn tại; Vô thường nghĩa là tất cả pháp hữu vi đều sinh diệt đổi dời, không thường trụ. Tạm trụ vô thường có nghĩa là các pháp hữu vi tuy thuộc vô thường, nhưng vì duyên trái nghịch chưa đến nên tạm thời còn tiếp tục. Như núi non, cây cỏ... khi chưa xẩy ra hỏa tai, thì tạm thời còn đó; nhưng nếu hỏa tai vụt đến thì bị hoại diệt liền.
[X. luận Kim thất thập Q.thượng].
TÁN
Cũng gọi Xã, Thiền, Thiện, Xà, Tiêu, Nặc, Sa, Ta.
Chỉ cho chữ (Jha), 1 trong 50 chữ cái Tất đàm, là tiếng hàng phục các quân ma, có năng lực chế phục các ngôn ngữ xấu ác, là tiếng tất cả pháp chiến địch bất khả đắc.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì "Xã ma la" nghĩa là chiến địch, nếu thấy chữ Xã thì biết tất cả pháp đều có chiến

địch, như các pháp thiện và bất thiện, ngược dòng sinh tử và xuôi dòng sinh tử, bố thí và xan tham, trì giới và phá giới, cho đến trí tuệ và vô minh... ở thế gian đều đối đãi nhau, được thua vô thường. Cho đến việc đức Như lai ứng hóa ở đời, tất cả trí lực được sử dụng để phá trừ các quân ma đều gọi là "chiến". Nhưng tất cả pháp vốn chẳng sinh, cho đến chẳng có bóng dáng, thực không có sự chiến đấu giữa Phật giới và ma giới, cho nên lúc Phật ngồi ở đạo tràng, chỉ thấy rõ các pháp không có tướng đối lập, cái gọi là "chiến thắng" chỉ là do người đời khi bàn về nghĩa lí mà tự lập ra.

Chữ "Tán" hiện nay không có tiếng Phạm tương đương, hoặc là thuộc tục ngữ. Ngoài ra, kinh Phương quảng đại trang nghiêm bằng tiếng Phạm có câu jhawadhvaja-bala-nigrahaịa-zabda, là âm thanh có năng lực hàng phục thần cá tràng; trong câu này có chữjhawa cũng có nghĩa là rừng rậm. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 8 (Đại 12, 413 hạ) nói: "Thiện nghĩa là phiền não xanh tốt, ví như rừng rậm" rất có thểđãcăn cứ vào nghĩa của chữ Tán này.

[X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; kinh Phật bản hạnh tập Q.10; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; phẩm Thích tự mẫu kinh Du già kim cương đính].

TÁN A DI ĐÀ PHẬT KỆ

Cũng gọi Đại kinh phụng tán, Vô lượng thọ kinh phụng tán, Tán A di đà kệ.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đàm loan soạn vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung sách này, tác giả dựa vào kinh
Vô lượng thọ, dùng phương thức kệ tụng
tán thán công đức trang nghiêm của Phật
A di đà, mỗi câu 7 chữ, tất cả có 195 hàng,
390 câu. Trong đó, 28 hàng đầu khen ngợi
12 tôn hiệu Phật A di đà, 167 hàng còn lại
khen ngợi chúng Thánh ở Tịnh độ và sự

TÁN A DI ĐÀ PHẬT KỆ

4962
T
trang nghiêm của quốc độ y báo, đồng thời trình bày ý quy y Phật A di đà của chính tác giả. Mỗi tiết của các câu kệ đều có phụ thêm văn lễ bái "Nam mô Chí tâm quy mệnh lễ Tây phương A di đà Phật", "Nguyện cộng chư chúng sinh, Vãng sinh An lạc quốc".
TÁN BÀN
.....
Cũng gọi Như ý tọa.
Tư thế ngồi xếp bằng, tức là chẳng phải kết già, cũng chẳng phải bán già mà là 2 bắp chân tréo vào nhau, đặt ở dưới 2 bắp đùi.
TÁN CA
.....
Phạm:Stava, Stotra, Stuti, Saôgìti.
Cũng gọi Tán, Tán tụng.
Những câu văn vần khen ngợi công đức cao cả của chư Phật, Bồ tát, Tổ sư.
Nội dung của tán ca ngoài ý nghĩa khen ngợi, có khi cũng bao hàm tính chất thí dụ, sự tích. Ở Ấn độ từ xưa đã có tán ca, như các bài tán ca về thần Tì thấp nô (Phạm:Viwịu) và Thấp bà (Phạm:Ziva), từ trong văn học Phú lan na (Phạm: Puràịa) mà về chỉ thú rất giống với tán ca của Phật giáo. Tán ca về đức Phật được thấy sớm nhất trong Đại sự (Phạm: Mahàvastu), rồi trong các kinh cũng có rất nhiều kệ tụng khen ngợi công đức của Phật.
Những tán ca trở thành tác phẩm độc lập thì có Trưởng lão kệ và Trưởng lão ni kệ trong kinh điển tiếngPàli. Trong kinh

điển tiếng Phạm được dịch ra chữ Hán thì thấy có Phật sở hành tán của ngài Mã minh, Kiền trùng Phạm tán, Phật tam thân tán, Phổ hiền bồ tát hành nguyện tán, Thất Phật tán bái già đà, Tán hương Đa la bồ tát nhất bách bát danh tán... Trong Lễ tán bộ của Đại tạng kinh Tây tạng thì thấy có Pháp giới tán (Phạm: Dharmadhàtustava), Vô thí tán (Phạm: Nirupamastava), Siêu thế gian tán (Phạm:Lokàtìtastava) do ngài Long thụ soạn, Pháp thân vị công đức tán do ngài Vô trước soạn, Như lai danh ca hiền kiếp trang nghiêm man do ngài Tát ca tư lợi ba đắc lạp soạn...

Ngoài ra, còn có luận Kim cương châm (Phạm:Vajrasùcì) cũng suy đoán là do ngài Mã minh soạn; các tác phẩm của ngài Ma hí lí chế tra (Phạm:Màtfceỉa)–1 thi nhân về tán Phật kế sau ngài Mã minh –như Nhất bách ngũ thập tán Phật tụng (Phạm: Zatapaĩcàsatkastotra), Tứ bách tán (Phạm:Catu#zataka). Vào thế kỉ thứ VII, vua Giới nhật cũng có các tác phẩm về tán Phật, như Long vương chi hỉ (Phạm: Nàgànanda), Bảo hành vương chính luận (Phạm:Ratnàvalì), Thanh dung phụ nhân (Phạm:Priyadarzikà), Bát đại linh tháp phạm tán (Phạm: Awỉama hàzrìcaityastotra). Vào thế kỉ thứ XI, thi nhân người nước Ca thấp di la là Khắc tuyết mạn đức lạp (Phạm: Kwemendra), tuy là nhà thơthuộc pháiTì thấp nô, nhưng cũng rất kính mến Phật giáo, đã soạn Thí dụtập (Phạm: Avadàna-kalpalatà) khen ngợi đức của Phật.

Tán ca của Phật giáo Trung quốc bắt đầu với các tác phẩm: Thích ca văn Phật

tượng tán, A di đà Phật tượng tán và Chư Bồ tát tượng tán dongài Chi đạo lâm soạn vào thời Đông Tấn. Từ đó về sau lần lượt có: Tán A di đà Phật kệ của ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy, Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo đời Đường, Vĩnh gia chứng đạo ca của ngài Huyền giác đời Đường, Văn thù chỉ nam đồ tán của ngài Duy bạch đời Tống và Thích ca Như lai giáng sinh lễ tán văn của ngài Nhân nhạc đời Tống... Lại trongkhốisách vở đào được ở Đôn hoàng

TÁN CA

T
4963
thì có: Tịnh độ lễ tán, Đại thừa tịnh độ tán, Niệm Phật tán, Ma ni giáo hạ bộ tán... Tại Nhật bản thì Hòa tán là 1 hình thức độc đáo, lưu hành rất rộng rãi trongdân gian.
[X. Lương cao tăng truyện Q.13; Xuất tam tạng kí tập Q.12; Quảng hoằng minh tập Q.15].
TÁN CHI ĐẠI TƯỚNG
Tán chi, Phạm: Saôjĩeya.
Hán âm: Tăng thận nhĩ da.
Cũng gọi Tán chi ca đại tướng, Tán chi đại tướng, Tăng thận nhĩ da đại dược xoa đại tướng (Phạm: Saôjĩeya-mahàyakwa), Tán chi quỉ thần.
Hán dịch: Chính liễu tri.
Là 1 trong 8 Đại tướng của Tì sa môn thiên vương ở phương Bắc, cai quản 28 bộ chúng; con thứ của Quỉ tử mẫu, cha tên là Đức xoa ca. Có thuyết cho rằng Tán chi Đại tướng là chồng của Quỉ tử mẫu. Vị Đại tướng này tận lực hộ trì Phật pháp, cầm đầu 28 bộ các thần Dược xoa, ẩn hình ở mọi nơi ủng hộ các vị Pháp sư nói pháp và cứu giúp thiện nam, tín nữ trong cơn hoạn nạn, khiến lìa

khổ được
vui.
Cứ theo
kinh Quán
Phật tam
muội hải
quyển 7 thì hình dáng của vị Đại tướng
này rất xấu xí, có 3 mặt ở ngực, 2 mặt ở
rốn, 2 mặt ở 2 đầu gối, mặt như mặt voi,
răng giống răng chó, mắt tuôn ra lửa, chảy
xuống như dòng nước.
[X. phẩm Tăng thận nhĩ da dược xoa
đại tướng trong kinh Kim quang minh tối
thắng vương Q.8; Đại dược xoa nữ hoan hỉ
mẫu tinh ái tử thành tựu pháp; Đại nhật
kinh sớ Q.5].
TÁN CHÚNG
.....
Tăng chúng xướng kệ khen ngợi trong
pháp hội và lễ Quán đính. Trong đó, người
cất tiếng xướng các chữ đầu của bài kệ gọi
là Tán đầu, tăng chúng còn lại tán tụng
họa theo gọi là Tán chúng.
TÁN CƠ
Chỉ cho căn cơ(người)có tâm thần tán
loạn không thể tu định thiện. Cũng chỉ
người thực hành bỏ ác tu thiện(tán thiện)
trong cuộc sống ngày thường.
(xt. Định Tán).
TÁN CÚNG
Tung rải các vật cúng để cúng dường
Phật, như tung hoa, rải hoa gọi là Tán hoa;
tung rải gạo gọi là Tán mễ; tung rải giấy,
tiền gọi là Tán chỉ, Tán tiền,... Tung rải
tiền bạc, tài vật để cúng người chết cũng
được xếp vào Tán cúng.
[X. phẩm Thỉnh vũ trong kinh Đại
phương đẳng đại vân Q.64; kinh Bất không

quyên sách đà la ni tự tại vương chú
Q.thượng].
TÁN ĐỀ
.... .
Khi thuyết pháp, trước hết trích dẫn
TÁN ĐỀ
Tán Chi Đại Tướng

4964
T
một, hai câu trong kinh luận để làm đề mục giảng tán, gọi là Tán đề. Không chỉ giới hạn trong kinh luận mà các tác phẩm của Tổ sư cũng có thể dẫn dụng làm tán đề.
TÁN ĐỊA
.....
Đối lại: Định địa.
Chỉ cho cõi Dục. Trái lại với cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc gọi chung là Định địa. Vì quả báo ở cõi Dục không có định tâm nên 6 trời cõi Dục, 4 đại châu, địa ngục... đều gọi là Tán địa. Còn người ở cõi Dục nếu vào được thiền định thì đó là nhờ sự nổ lực tu tập định tâm của cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được vậy.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6].
TÁN HOA
I. Tán Hoa.
Rải hoa cúng Phật.
Kinh Đại bát nhã ba la mật quyển 554, kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển hạ, kinh Hoa thủ quyển 4... đều có 1 phẩm nói về tán hoa. Ngoài ra còn có nhiều kinh khác nói về cách tán hoa và công đức của việc tán hoa.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 trung) nói: “Treo phan đốt đèn, tán hoa thắp hương, hồi hướng công đức này nguyện sinh về cõi nước kia”.
Khi cử hành pháp hội, có nghi thức tán hoa trước Phật, tức trong khi tiến hành nghi thức, đặt hoa tươi và những cánh sen bằng giấy vào trong lẵng hoa, rồi vừa

ngâm, tụng già đà (Phạm:Gàthà), vừa đi (hoặc nhiễu Phật) vừa tán hoa. Như Pháp sự tán hoa của ngài Thiện đạo và Ngũ hội pháp sự tán của ngài Pháp chiếu đời Đường... đều có nói về nghi thức tán hoa này. Trong các pháp sự của Phật giáo Nhật bản, Tán hoa là 1 trong 4 pháp yếu của Hiển giáo, 1 trong 2 pháp yếu của Mật giáo, vị tăng coi về Tán hoa được gọi là Tán hoa tăng. Tán hoa tăng cùng với các chức vị: Giảng sư, Độc sư, Chú nguyện sư, Tam lễ sư, Bái sư và Đường đạt được gọi chung là Thất tăng.
[X. kinh Quán đính Q.12; luận Đại trí độ Q.55; phẩm Tán hoa trong luận Thuyết pháp minh nhãn Q.thượng].
II. Tán Hoa.
Chỉ cho văn tán tụng trong kinh điển. Văn kệ tụng được xướng đọc trong pháp hội để trang nghiêm đạo tràng, cúng dường chư Phật, gọi là Tán hoa văn.
TÁN HƯƠNG
... ..
Chỉ cho hương bột. Tức loại hương được nghiền nát như phấn, không vê thành viên, được dùng làm 1 trong những vật cúng khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo.
Tán hương có ý nghĩa tượng trưng cho những phiền não nhỏ nhiệm; khi tu pháp, tán hương được bỏ vào lò, đốt lên để cúng dường. Trong các vật cúng này, hoa cắt và hương viên biểu thị tham và sân trong 3 độc, còn tán hương thì biểu thị si. Ngoài ra, tán hương cũng biểu thị ý nghĩa tinh tiến.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.7 (bản Bắc); Huyền ứng âm nghĩa Q.2; Nhũ vị sao Q.7].
(xt. Hoàn Hương).

TÁN LÂM KỈ TANG
Tục gọi: Lâm ca tiết.
Lễ tế thần của Phật giáo Tây tạng, được cử hành từngày15 đến ngày 24 tháng 5 hằng năm theo lịch Tây tạng, ở trong rừng liễu, vùng ngoại ô thủ đô Lạp tát (Lhasa). Tán lâm kỉ tang vốn là 1 trong 4 lễ
TÁN LÂM KỈ TANG

T
4965
cúng dường lớn(tức chùa Đại chiêu cúng dường tạng Luật, chùa Xương châu cúng dường tạng Luận, chùa Tang da cúng dường tạng Kinh và bồ đề) được sáng lập vào thời vua Mâu ni Tán phổ (ở ngôi 797-798) thuộc vương triều Thổ phồn. Theo truyền thuyết ngày 15 tháng 5 Tạng lịch là ngày các thần ở thế gian nhóm họp, dân chúng ở khắp nơi thắp hương ở các cành cây để cúng dường, Tán lâm kỉ tang bắt nguồn từ ngày này.
TÁN LOẠN
.....
Phạm: Vikwepa.
Cũng gọi Tán động, Tâm loạn.
Khi duyên cảnh, tâm loạn động, không chuyên nhất, là 1 trong 100 pháp của tông Duy thức, 1 trong các Tùy phiền não.
Luận Đại thừa quảng ngũ uẩn (Đại 31, 853 hạ) nói: "Thế nào là tán loạn? Nghĩa là tham, sân, si khiến tâm, tâm sở tán loạn làm tính, thường gây chướng ngại cho việc lìa dục làm nghiệp".
Về vấn đề thể tính của tâm tán loạn thật hay giả thì trong các luận có nhiều thuyết khác nhau. Theo thuyết trong luận Du già sư địa quyển 55 thì Tán loạn chỉ thuộc về si; còn theo thuyết trong luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 thì cho rằng Tán loạn thuộc cả 3 thứ tham, sân, si và 2 thuyết đều chủ trương Tán loạn không có thể riêng biệt. Nhưng ngài Hộ pháp thì cho Tán loạn có tự thể riêng của nó.
Cứ theo Nhiếp Đại thừa luận thích

quyển 9 thì sự tán loạn của tâm khởi lên
do 4 chướng: Khí xả chướng,Viễn li chướng,
An thụ chướng và Sác trị chướng.
Về chủng loại tán loạn thì các kinh luận
nói cũng đều khác nhau:
1. Đại thừa trang nghiêm kinh luận
quyển 8nói có 2 thứ tán loạn:
a. Hạ ý tán loạn: Sự tán loạn thích cầu
Tiểu thừa và mê muội Đại thừa.
b. Phân biệt tán loạn: Sự tán loạn sinh
khởi khi phân biệt tư duy về "Tam luân"
2. Luận Nhiếp đại thừa quyển 9 (bản
dịch đời Lương) nêu 5 thứ tán loạn:
a. Tự tính tán loạn: Sự tán loạn do 5
thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân không giữ
tự tính, đuổi theo ngoại cảnh, niệm niệm
đổi khác.
b. Ngoại tán loạn: Ý thức rong ruổi, chạy
theocáctrần cảnh bên ngoài, khởi lên các
thứ phân biệt.
c. Nội tán loạn: Tâm sinh cao thấp,
niệm niệm biến hóa không định.
d. Thô trọng tán loạn: Do chấp trước
cái ta, cái của ta(như thân ta, tiền tài, ruộng
vườn, nhà cửa, quyến thuộc của ta...) mà khởi
lên tán loạn.
e. Tư duy tán loạn: Bồ tát lìa bỏ Đại
thừa, tư duy về Tiểu thừa mà khởi tâm động
tác, không được tĩnh lặng.
Trong luận Lục môn giáo thụ tập định
cũng nêu 5 thứ tán loạn là Ngoại tâm tán
loạn, Nội tâm tán loạn, Tà duyên tâm tán
loạn, Thô trọng tâm tán loạn và Tác ý tâm
tán loạn, ý nghĩa đại khái cũng giống với 5
thứ tán loạn vừa trình bày ở trên.
3. Luận Hiển dương thánh giáo quyển
18, luận Biện trung biên quyển hạ và luận
Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 nêu

6 thứ tán loạn:
a. Tác ý tâm tán loạn, cũng gọi Tư duy tán loạn.
b. Ngoại tâm tán loạn, cũng gọi Ngoại duyên tán loạn.
c. Nội tâm tán loạn, cũng gọi Nội tán động
d. Tướng tâm tán loạn, cũng gọi Tướng tán động. Nghĩa là giả dối làm thiện nên trong tâm không an ổn.
e. Thô trọng tâm tán loạn, cũng gọi Thô hoặc tán loạn.
TÁN LOẠN

4966
T
f. Tự tính tâm tán loạn, cũng gọi Tự tính tán động.
4. Nhiếp đại thừa luận bản quyển trungnêu 10 thứ tán động:
a.Vô tướng tán động, cũng gọi Vô hữu tướng tán động. Nghĩa là chấp trước Vô tướng.
b. Hữu tướng tán động: Chấp trước hữu tướng.
c. Tăng ích tán động: Chấp trước có tăng ích vô sở hữu.
d. Tổn giảm tán động: Chấp trước vô tổn giảm thực hữu.
e. Nhất tính tán động, cũng gọi Nhất chấp tán động. Chấp trước y tha phân biệt là không.
f. Dị tính tán động, cũng gọi Dị chấp tán động. Chấp trước sắc, không khác nhau.
g. Tự tính tán động, cũng gọi Thông tán động. Chấp trước sắc có "chất ngại".
h. Sai biệt tán động, cũng gọi Biệt tán động. Chấp trước sắc có sinh, diệt, nhiễm, tịnh...
i. Như danh thủ nghĩa tán động, cũng gọi Như danh khởi nghĩa tán động. Chấp trước danh như nghĩa.
k. Như nghĩa thủ danh tán động, cũng gọi Như nghĩa khởi danh tán động. Y cứ theo nghĩa mà khởi chấp trước về danh.
[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (Vô tính); luận Đại thừa bách pháp minh môn; luận Thành duy thức Q.4;

Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

TÁN NGHIỆP

.....

Đối lại: Định nghiệp.

Chỉ cho nghiệp thiện được tạo tác bằng tâm tán loạn.

Vãng sinh yếu tập quyển hạ, phần cuối, chia sự niệm Phật làm 4 thứ:

1. Định nghiệp: Vào thiền định mà quán tưởng Phật.

2. Tán nghiệp: Trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi, dùng tán tâm niệm Phật.

3. Hữu tướng nghiệp: Hoặc quán tướng hảo, hoặc niệm danh hiệu, nhàm chán Uế độ, chuyên cầu Tịnh độ.

4. Vô tướng nghiệp: Tuy xưng niệm danh hiệu Phật, thích cầu Tịnh độ, nhưng quán xét thân Phật, và cõi Phật rốt ráo là không.

(xt. Định Nghiệp Bất Định Nghiệp).

TÁN NGƯỠNG

Miệng khen ngợi và tâm kính ngưỡng công đức cao dày của Phật.

Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 422 hạ) nói: "Được nghe đức hiệu A di đà, tâm vui mừng tán ngưỡng qui y".

Thắng man bảo quật quyển thượng cho rằng kính mến bậc trên là ngưỡng, tương đương với nghĩa tán ngưỡng. Có chỗ nói Tán là lời khen ngợi thuộc khẩu nghiệp, còn ngưỡng là sự lễ bái thuộc thân nghiệp.

TÁN NIÊM TỤNG

.....

Cũng gọi Tùy ý niệm tụng, Chư tạp niệm tụng, Gia dụng niệm tụng.

Đối lại: Chính niệm tụng.

Chỉ cho sự tụng niệm xen lẫn. Nghĩa là khi tu pháp Mật giáo, hành giả không chỉ giới hạn tụng niệm châm ngôn của vị Bản tôn mà còn tụng niệm xen lẫn chân ngôn của chư tôn khác. Hành giả tụng niệm chân ngôn của các vị tôn có duyên với Bản tôn và tụng niệm chân ngôn của các vị tôn có duyên với hành giả, có thể làm cho uy lực của vị Bản tôn tăng lên

TÁN NIÊM TỤNG

T
4967
gấp bội, nhờ đó sở nguyện của hành giả cũng được đầy đủ.
[X. Đại dược xoa nữ hoan hỉ mẫu tinh ái thành tựu pháp; Bí tạng kí; Kim cương đính kinh du già thập bát hội chỉ qui; Nhũ vị sao Q.2]. (xt. Niệm Tụng).
TÁN NINH (919-1001)
Cao tăng kiêm học giả Trung quốc sống vào đời Tống, người ở Đức thanh, tỉnh Chiết giang, họ Cao.
Sư xuất gia ở chùa Tường phù tại Hàng châu. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học thông 3 tạng, đặc biệt giỏi về luật Nam sơn, trong khi đàm luận, lời lẽ của sư rất phóng khoáng, hùng hồn, khuất phục mọi biện bác của người khác. Người đương thời khen tặng sư danh hiệu "Luật hổ". Sư còn tinh thông cả sách vở của Nho học và Đạo giáo, rất giỏi về văn chương, tiếng tăm ngày càng lừng lẫy, được giới vương hầu, danh sĩ đương thời kính ngưỡng. Vua Tiền hoằng thục nước Ngô Việt kính mến đức của sư, bổ nhiệm sư làm Tăng thống Lưỡng chiết, lại ban cho danh hiệu "Minh Nghĩa Tông Văn Đại Sư". Về sau, vua Thái tông nhà Tống đối đãi với sư càng trọng hậu hơn. Năm Thái bình hưng quốc thứ 3 (978), vua ban cho sư danh hiệu "Thông Tuệ Đại Sư", đồng thời bổ nhiệm sư giữ các chức vụ như: Hàn lâm sử quán biên tu, Tả nhai giảng kinh thủ tọa, Tây kinh giáo sự, Hữu nhai tăng lục...
Năm Hàm bình thứ 4 (1001), sư nhập tịch, thọ 83 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Tống cao tăng

tuyện, Thứu lãnh thánh hiền lục, Đại tống tăng sử lược, Nội điển tập, Sự sao âm nghĩa chỉ qui, Ngoại học tập...
[X. Phật tổ thống kỉ Q.44; Thích thị kê cổ lược Q.4; Luật uyển tăng bảo truyện Q.8].

TÁN PHẬT

Cũng gọi Thán Phật.

Khen ngợi xưng dương công đức của Phật.

Theo Thích thị yếu lãm quyển trung, nếu có người khen ngợi Như lai bằng bài kệ 4 câu với tâm vui mừng thì công đức mà người ấy đạt được còn nhiều hơn cả công đức của người dâng các thứ như y phục, đồ trải để nằm, ngồi, thuốc thang, thức ăn uống... cúng dường vị Bích chiphật trong 100 năm.

TÁN PHẬT KÊ

Cũng gọi Thán Phậtkệ.

Kệ tụng khen ngợi công đức, tướng hảo của Phật.

Theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 4 thì vào thời quá khứ, đức Thích tôn đã từng khen ngợi Phật Phất sa bằng bài kệ 4 câu như sau (Đại 3, 670 thượng):

"Tất cả trời, người không bằng Phật,
Thế giới mười phương chẳng ai bì;
Tất cả thế gian con đã thấy
Hết thảy không ai được như Phật".

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng cũng nói, thủa quá khứ, lúc đức Phật A di đà còn là tỉ khưu Pháp tạng cũng đã tán thán đức Phật Thế tự tại vương bằng bài kệ như sau (Đại 12, 267 thượng):

"Tôn nhan vòi vọi
Uy lực vô cùng
Ánh sáng như thế

Không ai sánh bằng”.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển
1 (Đại 9, 397 hạ) ghi bài kệ:
“Hết thảy cảnh giới Phật,
Sâu xa khó nghĩ bàn;
Các loài chúng sinh khác,
Không thể suy lường được,
TÁN PHẬT KỆ

4968
T
Như lai khéo dẫn đường,
Vô lượng các quần sinh,
Khiến đều được mãn nguyện,
Chí cầu đạo Vô thượng".
Ngoài ra, các kệ tán như: Phật tam thân tán, Nhất bách ngũ thập tán Phật tụng, Phật cát tường đức tán, Thất Phật tán bái già đà, Tán A di đà Phật kệ... đều đã trở thành những thiên kệ tụng được chép riêng biệt. [X. phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa Q.4; chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; kinh Ma ha ma da Q.thượng; Lạc bang văn loại Q.5; Quảng hoằng minh tập Q.15].
TÁN PHẬT SIÊU CỬU KIẾP
Do tán thán công đức Phật mà được thành Phật sớm hơn 9 kiếp.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 4, thủa xưa, khi còn ở nhân vị(địa vị tu nhân), đức Thich ca và bồ tát Di lặc cùng tu hạnh Bồ tát, thấy Phật Phất sa vào Hỏa định phóng ra ánh sáng, đức Thích ca liền vui mừng kính tin, đứng kiễng 1 chân, chắp tay hướng về Phật suốt 7 ngày đêm và nói kệ khen ngợi Phật (Đại 25, 87 hạ):
"Tất cả trời, người không bằng Phật,
Thế giới mười phương chẳng ai bì,
Tất cả thế gian con đã thấy.
Hết thảy không ai được như Phật".
Nhờ đó mà đức Thích ca thành Phật sớm hơn Bồ tát Di lặc 9 kiếp.
TÁN PHẬT THỪA
Khen ngợi pháp Duy nhất Phật thừa để giáo hóa người.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa quyển

1 (Đại 9, 9 hạ) nói: "Ta liền tự suy nghĩ nếu chỉ khen ngợi một Phật thừa thì chúng sinh chìm trong biển khổ không thể tin pháp này".
Trong các tác phẩm văn học của Nhật bản xưa nay thường trích dẫn từ ngữ này. Ngoài ra, kết được nhân duyên do khen ngợi giáo pháp của Phật gọi là Tán Phật thừa duyên.
TÁN TÂM
Phạm:Vikwipta-citta.
Đối lại: Định tâm.
Chỉ cho tâm tán loạn, tức tâm rong ruổi theo 6 trần, loạn động không thể dừng trụ ở một chỗ.
Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 57 trung) nói: "Tán tâm là một điều ác trong các điều ác. Như voi say không bị xích, dẫm nát ao sen; lạc đà sút dây,hất đổ vật chở. Nhanhnhư tia chớp, độc hơn nọc rắn".
Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 135 hạ) ghi:"Các luận sư Tì bà sa nói rằng: Tụ tâm thuộc về tâm thiện, tâm này không rong ruổi theo cảnh; Tán tâm thuộc về tâm nhiễm ô, tâm này tương ứng với sự loạn động mà dấy lên. Các luận sư miền Tây cho rằng: Tâm tương ứng với Miên gọi là Tụ tâm, còn các tâm nhiễm ô khác thì gọi là Tán tâm".
Ngoài ra, dùng tâm không trụ ở định để niệm Phật tụng kinh, gọi là tán tâm niệm Phật, Tán tâm xưng danh, Tán tâm tụng Pháp hoa.
[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.20, 21; luận Đại tì bà sa Q.190; luận Thành duy thức Q.3, 4]. (xt. Tâm Định Tán).
TÁN TÂM NIÊM PHẬT

Cũng gọi Tán tâm xưng danh, Vô quán xưng danh.
Đối lại: Định tâm niệm Phật.
Niệm danh hiệu Phật với tâm tán loạn.
Tức không định kì hạn, không theo tác
TÁN TÂM NIÊM PHẬT

T
4969
pháp, không quán tưởng thân tướng tốt đẹp của Phật, không phân biệt thời gian, nơi chốn, cảnh duyên... mà chỉ xưng niệm danh hiệu với tâm tán loạn.
Ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh đời Tùy cho rằng năng lực của tán thiện yếu ớt, không trừ diệt được trọng tội ngũ nghịch, cho nên không được vãng sinh. Nhưng ngài Thiện đạo đời Đường thì chủ trương niệm Phật theo bản nguyện, tuy chỉ xưng niệm danh hiệu Phật với tâm tán loạn, nhưng nhờ nguyện lực của Phật Di đà nên cũng được vãng sinh. Lại Thai tông nhị bách đề quyển 10 cũng cho rằng năng lực của tán tâm niệm Phật diệt trừ được trọng tội mà vãng sinh Cực lạc.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Tuệ viễn); Vãng sinh yếu tập Q.hạ, phần cuối]. (xt. Niệm Phật).
TÁN THÁN
I. Tán Thán.
Phạm: Varṇa.
Cũng gọi Tán, Thán.
Khen ngợi, tán dương. Tức dùng các bài kệ tụng để ca ngợi, tán thán uy đức và thần lực của Phật và Bồ tát.
Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 3 hạ, dùng ngôn ngữ để biểu hiện sự khen ngợi, gọi là Kí ngôn thán; còn không thể nói ra bằng lời mà chỉ tán thán ở trong lòng thì gọi là Tuyệt ngôn thán. Tán thán môn trong luận Tịnh độ của ngài Thế thân là 1 trong Ngũ niệm môn; còn trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo thì Tán

thán cúng dường cũng được coi là 1 trong 5 Chính hạnh vãng sinh Tịnh độ.
Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương, xưng niệm danh hiệu Phật A di đà có được tín tâm tha lực mới là sự tán thán chân chính.
[X. luận Đại trí độ Q.30; Vãng sinh luận chú].
II. Tán Thán.
Một trong các loại tán ca của Phật giáo Nhật bản, sớm nhất là các bài Bách thạch tán thán, Xá lợi tán thán, Pháp hoa tán thán...thịnh hành vào đầu thời đại Bình an.
TÁN THÁN CÚNG DƯỜNG CHÍNH HẠNH
Đối lại: Tán Thán cúng dường tạp hạnh. Tức một lòng tán thán cúng dường đức Phật A di đà, là 1 trong 5 chính hạnh vãng sinh Tịnh độ. Trái lại, ngoài Phật A di đà., nếu còn tán thán, cúng dường Phật, Bồ tát khác để cầu vãng sinh, thì gọilàTán thán cúng dường tạp hạnh.
[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.4; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].
(xt. Ngũ Chính Hạnh).
TÁN THÁN MÔN
Dùng khẩu nghiệp thanh tịnh khen ngợi danh hiệu của đức Phật A di đà, gọi làTán thán môn, là 1 trong 5 niệm môn nói trong luận Tịnh độ của ngài Thế thân. Tức là miệng xưng niệm danh hiệu "Tận thập phương vô ngại quang Như lai"; danh hiệu này biểu trưng ánh sáng của đức Phật A di đà, có nghĩa phá trừ si ám. Tức người tu Tịnh độ tự thân tu hành đúng như thật, tương ứng với ý nghĩa danh hiệu ấy của đức Phật A di đà để mong phá trừ vô minh si ám.

(xt. Ngũ Niệm Môn).
TÁN THIÊN
... ..
Đối lại: Định thiện.
Thiện nghiệp được tạo tác với tâm tán
loạn. Đối với vấn đề 3 phúc, 16 quán phối
TÁN THIÊN

hợp với Định thiện và Tán thiện nói trong kinh Quán vô lượng thọ, các vị Luận sư có đưa ra nhiều ý kiến khác nhau. Ngài Tuệ viễn chùa Tịnh ảnh cho rằng tu tập 3 phúc gọi là Tán thiện vãng sinh, tu tập 16 chính quán gọi là Định thiện vãng sinh, theo thuyết này thì 16 quán đều thuộc Định thiện; còn ngài Thiện đạo thì lại chủ trương 3 phúc và 9 phẩm đều là những hạnh tu thiện Tán thiện, chỉ có 13 quán đầu là thuộc Định thiện.
Quán kinh huyền nghĩa phần (Đại 37, 246 trung) nói: "Yếu môn tức là Định môn và Tán môn trong Quán kinh này. Định là dứt nghĩ để lắng tâm, Tán là bỏ ác để tu thiện".
Ngoài ra, đối lại với "Tam ma địa môn" của Mật giáo, tất cả Hiển giáo được gọi là Tán thiện môn, vì Mật giáo ngay từ lúc sơ tâm đã tu quán hạnh "Sinh Phật bất nhị" (chúng sinh và Phật không hai); còn Hiển giáo thì chỉ mới ngăn dứt mê tình, chứ chưa quyết định được lí chính mình tức là Phật, vì thế nên gọi là Tán thiện môn.
[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Tịnh ảnh); Quán vô lượng thọ sớ Q.hạ (Trí khải); Quán kinh sớ tán thiện nghĩa; Biện hoặc chỉ nam Q.3]. (xt. Định Thiện, Định Tán Nhị Thiện).
TÁN THỈNH VĂN
Bài văn khuyến thỉnh chư tôn khi tác pháp Ngũ hội niệm Phật.
Cứ theo Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán của ngài Pháp chiếu đời Đường, những vị tôn mà Tán thỉnh văn

phụng thỉnh gồm có: Thích ca mâu ni Phật, Thập phương tam thế chư Phật, A di đà Phật, Quán thế âm bồ tát, Đại thế chí bồ tát, Thập phương chưđại bồ tát ma ha tát, Thập phương Thanh văn Duyên giác nhất thiết hiền thánh tăng... Trong 7 lần thỉnh, từ "Nhất tâm phụng thỉnh bản sư Thích ca mâu ni Phật" trở về sau, mỗi lần thỉnh đều do vị Đạo sư xướng trước 4 chữ "Nhất tâm phụng thỉnh" kế đó chúng tăng cùng xướng theo.

TÁN TIỀN

Tiền được dâng cúng thần Phật để tạ ơn các Ngài khi ý nguyện của mình được viên mãn.

Vốn chỉ cho số tiền được dâng cúng vào chùa miếu để chi dùng vào việc cử hành nghi thức tế lễ. Người Nhật bản gọi là "Tái tiền", tái đồng nghĩa với "báo". Trong các văn hiến ghi chép ở khoảng thế kỉ VIII tại Trung quốc, như Luận Phật cốt biểu của Hàn dũ có nói đến việc "Tán tiền".

TÁN TRƯỢNG

Cũng gọi Sái thủy trượng.

Chỉ cho cây gậy nhỏ đã được gia trì dùng để rảy nước thơm lên đàn và các vật cúng khi tu pháp trong Mật giáo. Gậy được làm bằng cành mai, bách hoặc liễu, dài khoảng 40 đến 45cm, đài có khắc hoa sen 8 cánh. Phép rảy nước thơm vốn không dùng Tán trượng mà dùng nắm cỏ tranh hoặc thủ ấn để rảy, như trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển thượng và Thanh long tự nghi quĩ quyển thượng có ghi chép.

[X. kinh Đà la ni tập Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.20].

TÁN VÔ BIỂU

Đối lại: Định vô biểu.
Tán là trạng thái tâm rong ruổi theo 6
trần, không thể chuyên chú vào một cảnh.
Vô biểu gọi đủ là Vô biểu sắc, là một
loại sắc pháp vô hình nương vào 2 nghiệp
TÁN VÔ BIỂU

T
4971
thiện ác do thân, miệng phát động mà sinh ra ở trong thân; Thuyết nhất thiết hữu bộ cho Vô biểu sắc này là do 4 đại đất, nước, lửa, gió, ở trong thân tạo ra, cho nên xếp vào Sắc pháp và vì nó không thể biểu hiện ra ngoài cho người khác nhận biết được, cho nên gọi là Vô biểu sắc. Vô biểu sắc thuộc tính chất "tán" có 2 loại thiện và ác, nếu nương vào thiện giới mà được thì gọi là Thiện vô biểu sắc; còn nương vào việc ác mà có thì gọi là Ác vô biểu sắc, cả 2 loại được gọi chung là Tán vô biểu.
(xt. Định Vô Biểu).
TẢN CÁI HÀNH ĐẠO
Nghi thức dùng lọng che(tản cái) trên đỉnh đầu người thụ Quán đính để đi vòng quanh các vị tôn trong Mạn đồ la hoặc chung quanh tranh tượng Tổ sư khi cử hành nghi thức Quán đính trong Mật giáo. Nghi thức che lọng đi nhiễu này được cử hành vào lúc sắp bước lên ngôi vị Pháp vương sau nghi thức Quán đính đã cử hành xong.
Lúc cử hành nghi thức Quán đính, sau khi đã nhận ấn khế và chân ngôn Quán đính xong, người nhận(hành giả) bước ra khỏi Tiểu đàn, đến đứng trước Đại đàn, lễ Mạn đồ la 3
lễ, đi nhiễu
quanh đàn
3 vòng và
lúc hành giả
hướng về
tranh tượng
của Tổ sư

Truyền
đăng thì vị
A xà lê tự
cầm lọng
che trên
đỉnh đầu
của hành giả nhận Quán đính, gọi là Tản
cái hành đạo. Nếu vị Đại A xà lê tuổi cao
sức yếu thì do vị Giáo thụ sư làm thay.
Kinh Cù hê quyển hạ (Đại 18, 770 hạ)
nói: "A xà lê tự tay cầm lọng, bảo đệ tử đi
nhiễu Mạn đồ la 3 vòng, sau đó đến trước
cửa Tây lễ 3 lễ, vị A xà lê cũng cầm lọng đi
theo để che đầu. Sau khi đệ tử lễ xong, vị
A xà lêkhải bạch Chư tôn, nói như sau:
Con tên là...,đã quán đính cho đệ tử tên
là... giờ đây con xin giao phó cho Chư tôn,
khiến trì minh tạng. Nói xong thì buông
lọng ra, bảo đệ tử đứng dậy, đối trước Mạn
đồ la".
Về lọng được sử dụng thì có 2 loại, lọng
trắng và lọng đỏ, phần nhiều tùy theo dòng
phái mà khác nhau.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.8; Truyền pháp
quán đính sơ dạ tác pháp lí kí Q.hạ].
TẢN THÁNH
.....
Chỉ cho các bậc Thánh đã được tự tại,
không còn bị bất cứ cái gì bó buộc. Tức các
vị cao tăng tuy đã ngộ đạo sâu sắc nhưng
đương thời ít ai biết đến, như Hòa thượng
Bố đại, Hòa thượngHiện tử, Hàn sơn, Thập
đắc...; hoặc chỉ cho hóa thâncủaBồ tát,
Phạm thiên, Đế thích... dạo chơi nơi phố
chợ, trà trộn, làm bạn với những người
hành khất, hay như hóa thân của bồ tát
Quán âm là cô gái nghèo nói trong Trì
nghiệm kí...

TANG DIÊN TỰ
Tạng: Bsam-yas.
Gọi đủ: Bsam-yas mi-#gyur Ihungyis grupa#i gsug-lag-khaí.
Cũng gọi Tang y tự, Tang da tự.
Chùa ở ngoại ô, phía đông nam thủ do Lạp tát (Tạng: Lhasa), mạn bắc sông Nhã lỗ tạng bố (Tạng:Tsaí-po), là ngôi
TANG DIÊN TỰ
Tản Cái

4972
T
chùa đầu tiên ở Tây tạng, do vua Khất lật song đề tán (Tạng:Khri-sroí-lde-btsan) xây dựng vào năm 766. Có thuyết nói chùa này được sáng lập vào năm 779, với sự giúp đỡ của ngài Tịnh hộ (Phạm: Zàntiraksita) và Liên hoa sinh (Phạm: Padmasambhava).
Chùa này được xây cất phỏng theo chùa Âu đan đa phá lê (Phạm: Udaịđapura), một tổng hợp các phong cách kiến trúc Tây tạng, Trung quốc và Ấn độ, cho nên cũng gọi là Tam dạng tự. Cách bố cục, chính giữa là núi Tu di, phía ngoài có 4 đại châu, 8 tiểu châu và 2 vầng nhật nguyệt, ngoài cùng có tường bao chung quanh, 4 góc đều có xây 4 ngôi tháp Xá lợi, 4 cửa đều dựng 4 tấm bia. Chùa gồm một tòa Đại điện, 4 viện Đại học và các kiến trúc khác, chung quanh xây tường cao, dài khoảng 2,4km, trên tường có 1030 ngôi tháp gạch. Tượng Đại Phật thờ ở chính điện cao 16m, các tượng Phật được tôn trí trong chùa phần nhiều được đúc bằng vàng ròng và trang sức bằng châu báu, các đồ thờ trước Phật đa số cũng được làm bằng vàng bạc. Tấm bia đá hình trụ vuông trước chùa được dựng vào thời vua Ngật lật song đề tán (742-797), có khắc bài minh tiếng Tây tạng. Hiện nay chùa đã bị phá hủy, các di vật văn hóa đều bị mất.
Chùa có thiết lập Viện Dịch kinh (Tạng: Sgra-bs-gyur lha-khaí), bên trong tàng trữ các nguyên điển Ấn độ, nhưng rất tiếc phần lớn đã bị thiêu hủy vào năm 1810.

Các vị tăng học giả người Ấn độ như
Tang đề ca nhĩ phạ (Phạm: Zàntigarbha),
Duy hưu đạt hân ha (Phạm: Vizuddha=
siôha)... và các vị tăng dịch kinh người
Tây tạng như Khúc kì nam ba (Tạng: Choskyi
naí-pa), Bàng đức nạp mục ca (Tạng:
Bande nammkha#)... từng phiên dịch
kinh điển Phật bằng tiếng Phạm sang tiếng
Tây tạng tại chùa này dưới sự giúp đỡ của
vua Khất lật song đề tán, đồng thời, vâng
sắc biên tập bộ Kinh tạngmục lụcđược cất
giữ trong cung Điền ca nhĩ (Tạng: Denkar).
Vào thế kỉ IX, người Thổ phồn cấm
truyền bá Phật giáo, chùa này từng bị đóng
cửa. Đến nửa sau của thế kỉ X, Phật giáo
mới được khôi phục. Hiện nay chùa này
do các vị tăng Lạt ma thuộc phái Tát ca cai
quản, nhưng phần lớn trong số 1000 vị tăng
hiện tu học ở đây lại thuộc phái Ninh mã
(Tạng: Rĩií-ma-pa).
[X. The Buddhism of Tibet (L. A.
Waddell); The Tibetan Book of the Great
Liberation (Evans-Wentz); Tibet and the
Tibetans (Tsung-Lien Slen and Shen Chi
Liu); Pag Sam Jon Zang (S.Candra Das); Die
Religionen Tibet (H.Hoffmann); Mk' yen
Brtse's Guide to the Holy places of Central
Tibet (A. Ferrari)].
TANG PHỤC
Tức hiếu phục, là y phục mà hiếu đồ
trong lễ tang hay trong thời kì cư tang.
Về tang phục của người xuất gia thì
trong các kinh luật, kể cả kinh Niết bàn,
đềukhông thấy đề cập đến. Nhưng điều
Tống chung phục chế trong Thích thị yếu
lãm quyển hạ thì ghi (Đại 54, 307 hạ): "Bạch
hổ thông nói: Đệ tử đối với thầy có đủ đạo
TANG PHỤC

Toàn cảnh chùa Tang Diên

T
4973
vua tôi, cha con, bằng hữu, cho nên lúc thầy còn sống thì tôn kính, gần gũi, khi thầy qua đời thì thương tiếc, đau xót. Vì ơn sâu nghĩa nặng nên phải phục tang".
Còn Thích thị tang nghi thì nói: "Nếu là Hòa thượng nghiệp sư thì giống như cha mẹ, vì ơn sâu nuôi dạy nên theo lệ đều phải để tang 3 năm; nếu là Y chỉ sư thì công ơn dạy dỗ kế sau Hòa thượng, nên theo đó mà tang phục".
Tang phục của người xuất gia giống như pháp phục, nhưng chất vải thô hơn và nhuộm màu vàng sẫm.
Điều Thiên hóa hiếu phục, chương Trụ trì trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 nói: "Khi vị Trụ trì viên tịch, Thị giả, Tiểu sư mặc tang phục vải gai, Lưỡng tự cũng dùng vải gai; vị Chủ tang và các vị tôn trưởng trong pháp quyến mặc tang phục bằng lụa sống; Cần cựu, Biện sự, những người đồng hương trong pháp quyến và các sơn môn đến phúng điếu đều dùng khăn bằng lụa trắng thắt ở lưng, thí chủ dùng khăn lụa trắng chít trên đầu, Phương trượng hành giả mặc áo và chít khăn bằng vải gai, các hành giả nói chung đều chít khăn vải gai".
[X. môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Hiếu Phục).
TANG PHƯƠNG CA MÃ CÁP NHÃ NI KHANG
Sang Hyang Kamahàyànikan.
Hán dịch: Đại thừa Thánh giáo.
Tác phẩm của Phật giáo Java (Indonesie) đời xưa.
Nội dung sách này nói về việc tu đạo

và chứng quả của hành giả Du già Mật giáo. Toàn sách gồm có phần kệ tựa bằng tiếng Phạm và phần chính văn bằng tiếng Java xưa. Phần kệ tựa gồm 42 bài tụng khuyên người tu hành trụ ở nơi lí thú của hạnh Đại thừa diệu đạo chân ngôn của chư Phật 3 đời, giữ gìn Tam muội da, được sự gia bị của Kim cương tát đóa, biết rõ các pháp không tự tính, vốn trong sạch, mở bày lí thú của chân ngôn cho thế gian, tự trì Kim cương ấn khế..., tôn kính A xà lê cũng như tôn kính chư Phật, phải cầu đạt đến quả vị Phật... Phần chính văn sử dụng thể vấn đáp, vốn không chia chương tiết, nhưng người đời sau chia làm 4 chương:

1. Chương thứ nhất: Nói sơ qua các qui định về chỗ ở và các thứ cần dùng mà người tu hành phải chuẩn bị trước khi vào hạnh Ba la mật.
2. Chương thứ hai: Nói rõ về 10 Ba la mật, tức là 6 pháp Ba la mật và 4 pháp từ, bi, hỉ, xả.
3. Chương thứ ba: Nói tỉ mỉ về hạnh Du già mà hành giả phải luyện tập sau khi đã thành tựu đầy đủ các Ba la mật, đồng thời, dựa trên nền tảng của định Bất nhị để rèn luyện hơi thở, cho đến nêu ra các giải thuyết bí mật, giải thích về văn tự âm thanh, trong đó, thỉnh thoảng có trích dẫn thuyết của ngài Trần na.
4. Chương thứ tư: Cách sắp xếp rất lộn xộn, mục đích nhằm thuyết minh ý nghĩa bí mật của các Bồ tát và của chư Phật ở trong định mà hành giả Du già cần phải đạt đến.

[X. Hinduism and Buddhism vol. III by Ch. Eliot; Buddhism in Java (Peace, 1934)

by Arthur Fitz].
TANG SẤN
Phạm:Dakwiịà.
Cũng gọi Dã bố thí.
Vật bố thí cấp phát cho chúng tăng khi
cử hành lễ tống táng ở ngoài đồng trống,
gọi là Tang sấn.
Điều Xuất tang quải chân điện trà thang,
chương Trụ trì trong Sắc tu bách trượng
TANG SẤN

4974
T
thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1128 hạ) nói: "Đô tự lo việc tống táng, Tang ti, Duy na, Tri khách, Thị giả của Thánh tăng thì phân chia tang sấn".
TANG TÁNG NGHI QUI
Nghi thức xử lí có tính tông giáo đối với người chết, bao gồm: An táng(chôn cất), tấn nghi(bỏ xác vào quan tài), cử ai(cất tiếng khóc)...
Chôn cất thi hài là hànhviđặc biệt chỉ loài người mới có, những ngôi mộ đã chôn cất cách nay đã 2, 3 vạn năm là chứng minh cụ thể, điều này là bắt nguồn từ ý thức tông giáo của nhân loại. Như những vật trang sức được chôn theo người chết đào được trong các ngôi mộ xưa, cho thấy đời đó người ta đã có quan niệm về linh hồn và sự sống sau khi chết. Căn cứ vào sự khảo chứng các di vật của các xã hội nguyên thủy, thì bất luận là táng treo trên không, thiêu, thả xuống nước, chôn xuống đất, thậm chí đục cây gỗ đưa xác vào... phần nhiều đều có quan hệ đến quan niệm tôn giáo, hoặc mong cho linh hồn lên trời, hoặc đi vào trong đất, hoặc giúp linh hồn chuyển sinh, hoặc đợi ngày sống lại..., cho nên quá trình an táng và trước sau, thường cử hành một nghi thứ nhập quan nhất định có tính cách tông giáo. Về sau, xã hội tiến hóa đến chế độ tăng lữ, giáo sĩ và giáo nghĩa được hệ thống hóa, thần học được phát triển thì nghi thức nhập quan do giáo sĩ, tăng lữ làm chủ lễ lại càng trở nên phức tạp, ngoài các mục đích như đã nói ở trên, còn có phần phủ dụ quỉ hồn

không nhiễu hại dương gian, hoặc mang ý nghĩa dẫn đường vong linh đến cõi Tịnh độ yên vui... như sự dẫn đưa linh hồn của dân tộc Cảnh phả và việc tụng kinh mở đường của dân tộc Di ở Trung quốc. Trong pháp tắc chôn cất của một số giáo phái tông giáo còn có nghi thức và tập tục cử ai, chế độ tang phục và thời kì cư tang nhất định, màu áo tang như đen, trắng, vàng, lam... đều có qui định rõ ràng.
Trong Phật giáo, pháp tang táng chủ yếu là trà tì(hỏa táng), nhưng vì hỏa táng chưa được lưu hành rộng rãi tại Trung quốc nên từ xưa đến naycác vị cao tăng nhập tịch thường dùng pháp "Toàn thân nhập tháp"(thổ táng). Trong Thiền lâm đời xưa, những đồ vật được dùng trong lễ tang táng, thứ tự nghi thức, phục sức của những người tham dự, pháp tụng niệm, di quan, động quan, tống vong... đều có phép tắc nhất định.
Pháp táng trong Thiền lâm nói chung được chia làm 3 loại, trong đó pháp dùng cho vị Trụ trì, gọi là Tôn túc tang nghi pháp; dùng cho tăng ni, gọi là Vong tăng tang nghi pháp; dùng cho tín đồ tại gia, gọi là Tại gia táng nghi pháp.
[X. Thích thị yếu lãm Q.hạ; điều Thiên hóa, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Táng).
TÀNG KINH CÁC
Cũng gọi Kinh khố, Kinh đường, Kinh phòng, Kinh trù, Nhất thiết kinh tàng, Kinh các, Tạng các, Tạng điện, Pháp bảo điện, Tu đa la tạng, Đại tạng kinh lâu, Kinh tạng...
Gác chứa kinh. Tức chỉ cho tòa nhà

trong đó kinh điển được cất giữ
(xt. Kinh Tạng).
TÀNG LỤC
.....
Giấu sáu. Tức chỉ cho con rùa ẩn giấu 6
chi là đầu, đuôi và 4 chân của nó vào trong
mai rùa để tránh nguy cơ bị các vật khác
bức hại. Động tác này của con rùa được
TÀNG LỤC

T
4975
dùng để ví dụ người tu hành phải luôn giữ gìn 6 căn. Nghĩa là 6 thức của chúng sinh do cửa 6 căn mà rong ruổi, chạy theo 6 trần sắc, thanh, hương,... rồi dấy lên những ý tưởng xằng bậy, cho nên cần làm như con rùa giấu kín 6 căn vào bên trongđểđề phòng ma quỉ làm hại.
[X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Pháp cú]. (xt. Qui Tàng Lục).
TẠNG
..
I. Tạng.
Phạm,Pàli:Piỉaka.
Hán âm: Tất đắc gia, Tỉ trích gia, Tỉ tra ca.
Vốn chỉ cho cái giỏ xách tay, cái hòm, cái rương, từ đó dẫn đến nghĩa cái kho chứa, hoặc nghĩa là học tập, lại từ đó mà chuyển thành nghĩa "thu giữ hết thảy pháp mà Bồ tát phải biết" là tạng, gọi là Bồ tát tạng. Còn theo phẩm Tựa trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 thì chữ Tạng gồm có 2 nghĩa: Khí (Phạm,Pàli:Bhàjana) và Học (Pàli: Pariyatti), nhưng chữ pariyatti còn có ý nghĩa thành tựu, đầy đủ. Do đó, từ ngữ pháptạng được dùng hiện nay là chỉ cho sự hoàn thành về Thánh điển, hoặc chỉ cho chính Thánh điển.
Xưa nay, sự phân loại về pháp tạng rất phiền phức, sơ lược thì có 5 loại sau:
1.Kinh, Luật, Luận hợp thành Tam tạng.
2. Tam tạng của Đại thừa, Tiểu thừa hợp chung thành Lục tạng.
3. Thanh văn tạng và Bồ tát tạng gọi

chung là Nhị tạng.
4. Tam tạng Kinh, Luật, Luận, thêm Tạp tạng hoặcChútạng, gọi là Tứ tạng. Trong Pháp tạng bộ, thêm Bồ tát tạng vào 4 tạng Kinh, Luật, Luận, Chú gọi chung là Ngũ tạng; trong Đại chúng bộ thì gọi 5 tạng Kinh, Luật, Luận, Tạp, Chú là Ngũ tạng; Luận sư Thành thực thì gọi 5 tạng Kinh, Luật, Luận Tạp và Bồ tát là Ngũ tạng; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 1 thì ngoài Tam tạng Kinh, Luật, Luận thêm tạng Bát nhã ba la mật đa và tạng Đà la ni mà gọi chung là Ngũ tạng.
5. Kinh Bồ tát xử thai quyển 7 thì nói 8 tạng là Thai hóa tạng, Trung ấm tạng, Ma ha diễn phương đẳng tạng, Giới luật tạng, Thập trụbồ tát giới tạng, Tạp tạng, Kim cương tạng và Phật tạng. Ngoài ra, Đại chúng bộ chia Thanh văn tạng, Bồ tát tạng mỗi tạng thành là Kinh, Luật, Luận, Tạp cộng chung là 8 tạng.
[X. phẩm Tam tạng trong kinh Văn thù chi lợi phổ siêu tam muội Q.trung; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Nhiếp đại thừa luận thích Q.1 (bản dịch đời Lương); Đại thừa nghĩa chương Q.1].
II. Tạng.
Phạm: Garbha.
Pàli:Gabbha.
Hán âm: Nghiệt lạt bà, Yết ha.
Vốn có nghĩa là cái tổ, chỗ lõm xuống, chỗ trống rỗng, chuyển thành nghĩa chỉ cho thai tạng, thai nhi, về sau phát triển thành nghĩa Như lai tạng (Phạm: Tathàgatagarbha) mà cho rằng Như lai vốn tồn tại trong tâm chúng sinh, giống như thai nhi ở trong bào thai.
[X. kinh Như lai tạng; kinh Nhập lăng

già Q.3; Thập địa kinh luận Q.1; Đại nhật
kinh sớ Q.8].
III. Tạng.
Phạm: Koza.
Pàli:Kosa.
Hán âm: Câu xá.
Vốn chỉ cho đồ vật chứa nước, sau
chuyển sang các nghĩa: Chỗ nương gá, chắc
thực, gói ghém, ngậm chứa...
[X. luận Câu xá Q.1;luậnThuận chính
lí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1].
IV. Tạng.
TẠNG

4976
T
Phạm,Pàli:Àlaya.
Chỉ cho chỗ ở, nhà, kho... Do nghĩa này mà cho rằng thức A lại da là cái kho chứa đựng tất cả hạt giống của các pháp.
[X. luận Chuyển thức; luận Thành duy thức Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.2].
TẠNG CHỦ
.....
Cũng gọi Tri tạng, Tạng ti.
Chỉ cho chức vụ của vị tăng trông coi Kinh tạng, 1 trong 6 vị Đầu thủ trong tùng lâm, phải thông hiểu nghĩa học.
Tạng chủ đứng đầu Tạng điện, phụ trách trông coi việc đại chúng trong tùng lâm đọc tạng kinh. Tạng điện được chia làm 2 bộ phận: Khán kinh đường (nhà xem kinh) và Kinh tạng(nhà để kinh), theo thứ tự do 2 chức vụ Khán kinhthủ tọa và Tạng điện chủ trông coi, 2 vị này đều trực thuộc vị Tạng chủ.
[X. điều Tây tự đầu thủ tri tạng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; điều Tạng chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.3; chương Vân cư Đạo tề trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.26; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
TẠNG ĐẦU BẠCH HẢI ĐẦU HẮC
Cũng gọi Mã tổ hắc bạch.
Tên công án trong Thiền tông.
ĐầuTạng trắng, đầu Hải đen.
Nội dung công án này tường thuật cuộc vấn đáp của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và 2 vị đệ tử nối pháp của ngài là Tây đường Trí tạng và Bách trượng Hoài hải với 1 vị tăng. Trong đó, Tạng chỉ cho Tây đường

Trí tạng, Hải chỉ cho Bách trượng Hoài hải.
Thung dung lục tắc 6 (Đại 48, 230 trung) ghi: "Có vị tăng hỏi Mã đại sư: Lìa tứ cú, dứt bách phi, xinThầy chỉ thẳng cho con biết về ý của Tổ sư từ Tây trúc đến! Đại sư bảo: Hôm nay ta mỏi mệt, không nói cho ông biết được, hãy đến hỏi Trí tạng! Vị tăng bèn đến hỏi ngài Trí tạng, Tạng nói: Sao không hỏi Hòa thượng? Vị tăng đáp: Hòa thượng dạy tôi đến hỏi ngài. Trí tạng nói: Hôm nay tôi bị nhức đầu, không nói cho sư biết được, hãy đến hỏi sư huynh Hoài hải! Vị tăng liền đến hỏi ngài Hoài hải. Hải nói: Đến chỗ này thì tôi không hiểu. Vị tăng trở lại thưa việc ấy lên Đại sư, Đại sư nói: Tạng đầu bạch, Hải đầu hắc".
Bạch và hắc chỉ cho bạch mạo(mũ trắng) và hắc mạo(mũ đen) vốn là điển tích xưa. Truyền thuyết kể rằng, có 2 kẻ trộm, một đội mũ trắng, một đội mũ đen, kẻ trộm mũ đen bày quỉ kế cướp mất những thứ mà kẻ trộm mũ trắng đã đoạt được. Như vậy, kẻ trộm mũ đen đã tỏ ra vô tình nhưng giỏi hơn kẻ trộm mũ trắng.
TẠNG ĐIÊN
.....
Chỉ cho ngôi nhà bao gồm Kinh tạng (Kinh đường) và Khán kinh đường. Kinh tạng là nơi cất giữ kinh điển có thờ tượng Phật, do đó, cũng là tụng kinh vào dịp lễ Chúc thánh, hoặc theo thỉnh nguyện của thí chủ. Còn Khán kinh đường là nơi đại chúng đến đọc tạng kinh. Đến đời Nam Tống thì nghi thức tụng kinh được cử hành trên Phật điện, còn việc đọc tụng kinh tạng thì chúng tăng đưa về các liêu, cho nên Tạng điện không còn lí do tồn

tại. Bởi vậy, Thiền tông Nhật bản vốn truyền thừa từ thời đại Nam Tống, tuy có tên gọi Tạng chủ và Tạng điện, nhưng đã mất đi ý nghĩa nguyên thủy mà chỉ còn là hữu danh vô thực.
[X. điều Đán vọng tạng điện chúc tán trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; điều Tạng chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.3].
TẠNG ĐIÊN

T
4977
TẠNG GIÁO
Gọi đủ: Tam tạng giáo.
Tức tên khác của Tiểu thừa giáo, 1 trong 4 giáo Hóa pháp do ngài Trí khải tông Thiên thai lập ra.
Tứ giáo nghĩa, quyển 1 (Đại 46, 721 thượng) nói: "Tam tạng giáo nói rõ về lí Tứ thánh đế nhân duyên sinh diệt, phần chính là giáo hóa Tiểu thừa, phụ là giáo hóa Bồ tát. Tam tạng giáo gồm Tu đa la tạng, Tì ni tạng và A tì đàm tạng; (...) Tam tạng giáo này thuộc về Tiểu thừa".
Tu đa la tạng chỉ cho 4 bộ A hàm; Tì ni tạng chỉ cho Bát thập tụng luật, còn A tì đàm tạng thì chỉ cho cácbộPhân biệt pháp nghĩa của Phật và các đệ tử. Ba tạng này gọi chung là "tạng" vì mỗi tạng đều hàm chứa tất cả văn lí, cũng tức A hàm là Định tạng, Tì ni là Giới tạng và A tì đàm là Tuệ tạng; các giáo của 3 tạng này đều có công dụng chuyển ác thành thiện, chuyển mê khai ngộ, chuyển phàm thành thánh, vì thế gọi chung là Tam tạng giáo.
Theo giáo phán của tông Thiên thai thì giáo này là giáo đầu tiên trong 4 giáo Hóa pháp. Người tu hành giáo này quán Tứ đế nhân duyên sinh diệt, dứt trừ Kiến hoặc, và Tư hoặc, rõ suốt Tử phược và Quả phược mà vào Niết bàn vô dư, lấy "khôi thân diệt trí"(thân diệt trí bặt) làm quả cùng tột. Căn cơ được giáo này hóa đạo có 3 thừa khác nhau: Chính yếu là giáo hóa 2 thừa Thanh văn và Duyên giác, phần phụ là giáo hóa Bồ tát. Trong đó, Thanh văn quán 4 đế, Duyên giác quán

12 nhân duyên, Bồ tát tu 6 độ, mỗi thừa
đều có kì hạn chứng quả.
1. Giai vị tu hành của Thanh văn có
Thất hiền, Thất thánh khác nhau:
a.Thất hiền(cũng gọi Thất phương tiện),
thuộc về phàm vị. Trong đó, Tam hiền là
Ngoại phàm, Tứ thiện căn là Nội phàm.
b. Thất thánh: Từ Tùy tín hành cho
đến bậc A la hán Câu giải thoát, tức bậc
Thánh từ kiến đạo trở lên, tùy theo căn cơ
bén nhạy hay chậm lụt mà lập ra Tam đạo,
Tứ quả khác nhau.
2. Duyên giác vì là hàng lợi căn nên
không trải qua thứ bậc mà tu hành liền
được giác ngộ, chẳng những chỉ đoạn trừ
các phiền não căn bản mà còn diệt sạch
các tập khí.
3. Bồ tát cũng không lập thứ bậc, trải
qua 3 a tăng kì 100 đại kiếp tu các hạnh 6
độ 100 phúc, chiết phục các phiền não, thân
cuối cùng chứng được 8 tướngthành đạo,
tức đạt đến quả Phật của giáo này, gọi là
Liệt ứng sinh thân.
Pháp môn của Tam thừa tuy không
giống nhau, thứ bậc tu hành và đoạn hoặc
tu chứng cũng khác nhau, nhưng lại cùng
tu "Tích không quán", cùng chứng lí
"không" thiên chân, cùng qui về "khôi,
đoạn"(khôi thân diệt trí), vì thế gọi là
Chuyết độ. Ngài Trí khải cho rằng giáo
này có đủ 4 môn là "Hữu môn, Không
môn, Diệc hữu diệc không môn, Phi hữu
phi không môn" và đem phối Hữu môn
với Tì đàm, Không môn với Thành thực,
Diệc hữu diệc không môn với Côn lặc,
Phi hữu phi không môn với Xa nặc sở
dụng. Nhưng vì luận Côn lặc và luận Xa
nặc sở dụng ở Trung quốc vốn không có

bản dịch nên ngài Trí khải chủ trương căn cứ vào Hữu môn của Tì đàm làm chính, Không môn của Thành thực làm phụ để giải thích rõ về ý nghĩa và những giai vị tu hành của Tạng giáo.
Về vấn đề ngài Trí khải cho rằng Tam tạng giáo là Tiểu thừa giáo, trong Tục hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí quyển 1, ngài Tuệ uyển nêu ra 4 lỗi để phản bác ý kiến của ngài Trí khải. Bốn lỗi ấy là:
1. Quá lạm Đại thừa.
TẠNG GIÁO

4978
T
2. Đại thừa không có Tam tạng.
3. Trái với giáo tột bậc.
4. Bất định.
Trong Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 2, ngài Trừng quán –Tổ thứ 4 của tông Hoa nghiêm– cũng nêu ra lí do tại sao không nên xếp Tam tạng giáo vào Tiểu thừa giáo, vì Tam tạng giáo cũng bao hàm Lục độ bồ tát Đại thừa, có năng lực dứt trừ kết hoặc 34 tâm mà chứng thành chân Phật, vì thế không thể xem là đồng với Tiểu thừa giáo. Nhưng trong Thiên thai tứ giáo nghi bị thích quyển thượng ngài Nguyên túy, người Cao li thuộc tông Thiên thai thì phản đối thuyết trên và cho rằng (Vạn 102, 77 thượng):
"Nay khảo sát đại bản thì thấy có 3 ý:
1. Tam tạng Tiểu thừa là riêng biệt(Giới tạng Đại thừa ở trong kinh Phạm võng).
2. Tam tạng của Tiểu thừa cách biệt khác nhau(Kinh học, Luật học, Luận học không tương dung).
3. Tam tạng của Tiểu thừa phá thầy thuốc xưa(thầy thuốc xưa đối phá ngoại đạo tà kiến).
Vì 3 lí do trên đây nên gọi Tiểu thừa là Tam tạng giáo."
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4 hạ, Q.10 thượng; Pháp hoa kinh văn cú Q.9 thượng; Ma ha chỉ quán Q.3 hạ; Tứ niệm xứ Q.1, 2; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm 20; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3, phần 3; Bát giáo đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Giáo quán cương tông; Thủ hộ quốc giới chương

Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.1].

TẠNG GIÁO THẤT GIAI

Chỉ 7 giai đoạn tu hành của Bồ tát Tam tạng giáo đến quả Phật.

1. Tứ hoằng thệ nguyện: Tức quán tưởng 4 cảnh khổ, tập, diệt, đạo mà phát khởi 4 thệ nguyện rộng lớn:

a. Thệ nguyện độ vô biên chúng sinh.

b. Thệ nguyện đoạn vô tận phiền não.

c. Thệ nguyện học vô lượng pháp môn.

d. Thệ nguyện thành Phật đạo vô thượng.

2. Tam kì tu lục độ: Bồ tát phát tâm rồi, trong 3 a tăng kì kiếp siêng năng tu hành 6 độ, bản nguyện được đầy đủ.

3. Bách kiếp chủng tướng hảo: Trong 100 kiếp gieo nhân các tướng tôn quí, tốt đẹp, cứ 100 phúc đức thì thành tựu một tướng quí đẹp, đến khi đầy đủ 32 tướng thì được thân trang nghiêm.

4. Lục độ tướng mãn: Tu hành tướng 6 độ viên mãn, như đức Thế tôn khi còn ở nhân vị siêng tu các hạnh lành.

5. Đâu suất giáng sinh: Từ cung trời Đâu suất sinh xuống nhân gian để thế vào chỗ thiếu vắng Phật mà độ sinh.

6. Giáng thần xuất thai: Vì nhàm chán những nỗi khổ sinh già bệnh chết mà muốn thoát li, nên cầu xuất gia, vào núi tu đạo.

7. Bồ đề thụ hạ thành đạo: Dưới gốc Bồ đề hàng phục quân ma, ngồi yên bất động mà thành Phật đạo.

[X. Thiên thái tứ giáo nghi tập chú].

TẠNG HẠ

.....

Có hai nghĩa:

1. Tạng, chỉ cho Kinh điện, tức tòa nhà cất giữ Đại tạng kinh; Tạng hạ, chỉ cho ngôi nhà phía dưới Kinh điện.
2. Tạng, chỉ cho chức vụ Tạng chủ trông coi tạng kinh; Tạng hạ, chỉ cho chức vụ vị tăng dưới quyền Tạng chủ.
Ngoài ra, Tạng hạ đầu thủ thông thường chỉ cho Thủ tọa của Khán kinh đường và vị Tạng điện chủ, nhưng hiện nay chức vụ này không được thiết lập nữa.
TẠNG HẠ

T
4979
[X. điều Khán tạng kinh trong Thiền uyển thanh qui Q.6].
TẠNG HẢI
I. Tạng Hải.
Chỉ chothức A lại da.
Tông Duy thức ví thức Mạt na thứ 7 như sóng và thức A lại da thứ 8 như biển (hải) vì có năng lực sinh khởi thức Mạt na.
Hồng tự nghĩa (Đại 77, 406 thượng) nói: "Tạng hải thì thường trụ, còn sóng Mạt na thứ 7 thì chuyển động".
II. Tạng Hải.
Chỉ cho Như lai tạng. Tức Như lai tạng được vídụnhư biển.
Bí tạng bảo thược quyển hạ (Đại 77, 370 thượng) nói: "Tạnghải lắng yên sóng 7 chuyển thức, uẩn(5 uẩn) tàn dứt cái hại của 6 tên giặc".
TẠNG KINH CHỈ
.....
Cũng gọi Tạng kinh tiên, Kim túc tiên. Chỉ cho một loạigiấy lụa màu vàng, sáng bóng của chùa Kim túc huyện Hải diêm, tỉnh Chiết giang, dùng để chép kinh. Tương truyền chùa này có tạng kinh 1000 pho, đều được viết bằngloạigiấy trên. Trong ngoài quyển kinh đều sáng bóng, đều được viết theo lối "Hồng ti lan giới", nét mực sáng bóng như sơn, ở mỗi tập giấy đều đóng dấu ấn nhỏ màu đỏ, văn ấn là "Kim túc sơn tạng kinh chỉ"(giấy tạng kinh núi Kim túc) và có ghi niên hiệu Nguyên phong đời vua Thần tông nhà Tống, vì thế biết tạng kinh này được viết

vào đời Tống.
Loại giấy này có 2 loại vàng và trắng, màu trắng gọi là Kim túc tiên, màu vàng có các đường vân gọi là Tạng kinh tiên. [X. Kim túc tiên thuyết].
TẠNG LUẬN
Pàli: Peỉakopadesa.
Tác phẩm, do ngài Ma ha ca chiên diên (Pàli:Mahàkaccàyana) soạn.
Luận này lấy 16 phạm trù, 5 phương pháp và 18câucăn bản làm trung tâm để giải thích những điều nói trong Tam tạng Pàli (đặc biệt là Kinh tạng). Toàn sách được chia làm 8 chương:
Chương 1: Nói về Thánh đế.
Chương 2: Dạy phát thú, chia nội dung các kinh điển thành 15 loại.
Chương 3: Nói về hữu tình.
Chương 4: Phân biệt kinh điển.
Chương 5: Phân biệt và giải thích 16 phạm trù: Thuyết thị, giản trạch, ứng lí, túc xứ, đặc tướng, tứ nghiêm, dẫn chuyển, phân biệt, hồi chuyển, dị ngữ, thi thiết, thâmnhập, thanh tịnh, quan thuyết, duyên cụ và đề cử.
Chương 6: Kinh nghĩa tập.
Chương 7: Phạm trù thích dụng.
Chương 8: Phân biệt kinh, dùng 5 phương pháp là: Hoan hỉ dẫn chuyển, tích đả cốc, sư tử du hí, tứ phương thiếu vọng và câu sách. Còn 18 câu căn bản là: Vô minh, khát ái, tham, sân, si, tịnh tưởng, lạc tưởng, thường tưởng, ngã tưởng (trên đây là 9 căn bản bất thiện), chỉ, quán, vô tham, vô sân, vô si, bất tịnh tưởng, khổ tưởng, vô thường tưởng và vô ngã tưởng (trên đây là 9 căn bản thiện).
Tại các nước Phật giáo thuộc hệ thống

Nam truyền như Tích lan, Thái lan..., bộ luận này chưa được thu vào Tam tạngPàli, nhưng ở Miến điện thì luận này và Đạo luận được thu vào Tiểu bộ kinh (Pàli: Khuddhaka-nikàya) trong tạng Pàli.
Luận này có bản chép tay bằng tiếng Miến điện của Arabinda Barua và bản chữ La mã (Pàli Text Society, 1949) được xuất bản.
TẠNG KINH CHỈ

4980
T
[X.Peỉakopadesce, Introduction by A. Barua; Vimuttimagga and Visuddhimgga, Introduction by P.V Bapat; A History of Pàli Literature, Vol. II by B.C. Law].
TẠNG LÝ
.....
Chỉ cho thực lí của Như lai tạng.
Ma ha chỉ quán quyển 10 hạ (Đại 46, 139 hạ) nói: "Thực tướng chính là Như lai tạng, vô lượng khách trần phiền não che lấp Tạng lí này, phải tu hằng sa pháp môn mới hiển bày được tính thanh tịnh".
TẠNG TRẦN
Cũng gọi Thập liên hoa tạng trần số, Thập hoa tạng trần.
Gọi đủ: Thập liên hoa tạng thế giới hải vi trần số.
Từ ngữ hiển bày thân Phật nói trong kinh Hoa nghiêm có trùng trùng vô tận tướng không thể nghĩ bàn. Ý nói ở nơi thân Phật có những tướng của bậc đại nhân nhiều như số bụi nhỏ trong 10 thế giới Liên hoa tạng mà chỉ những bậc có Phổ nhãn (mắt thấy khắp) mới thấy được. Theo tông Thiên thai thì vị Phật này là Giáo chủ của Biệt giáo trong 4 giáo; ngài Tứ minh Tri lễ thuộc tông Thiên thai đời Tống thì nói đó là "Tu hiện tôn đặc thân".
[X. phẩm Tướng hải trong kinh Hoa nghiêm Q.32 (bản 60 quyển); Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.48; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
TẠNG TY
.....
Chỉ cho Tạng chủ, người trông coi tạng

kinh trong tùng lâm, cũng có nghĩa là chỗ ở của vị Tạng chủ.
[X. chương Sở an Tuệ phương trong Gia thái phổ đăng lục Q.19]. (xt. Tạng Chủ).
TẠNG VƯƠNG QUYỀN HIÊN
Cũng gọi Tạng vương bồ tát, Kim cương tạng vương bồ tát, Kim phong sơn quyền hiện, Kim phong bồ tát.
Vị Bồ tát bản tôn thờ ở Tạng vương đường, núi Kim phong, quận Cát dã, huyện Nại lương, Nhật bản.
Tương truyền, đây là vị Bồ tát do ngài Dịch tiểu giác (634-701 ?); Tổ khai sáng của phái Tu nghiệm đạo, Nhật bản, cảm được trongthời gian ngài tu hành ở núi Kim phong. Từ thời đại Bình an về sau, theo với đà phát triển của Tu nghiệm đạo, vị Bồ tát này đã trở thành tín ngưỡng toàn quốc.
Về hình tượng, trông Ngài giống như đồng tử Kim cương, hiện tướng phẫn nộ, tay phải cầm chày 3 chĩa đưa lên, tay trái xòe 5 ngón để ở chỗ eo, một chân đưa cao, trong tư thế muốn nhảy. Ở chùa Tam Phật tại Bá kì (huyện Điểu thủ) có 8 pho tượng Bồ tát này tạc bằng gỗ, là tác phẩm thời Đằng nguyên.
[X. Trần thiêm ái nang sao Q.9, 13; Cát dã thập di Q.hạ; Thái bình kí Q.26].
TẠNG YẾU
.....
Tuyển tập gồm các kinh sách trọng yếu trong Đại tạng do Nam kinh Chi na nội học viện ấn hành từ năm Dân quốc 18 (1929).
Viện này xem xét các tạng kinh trước nay và nhận thấy đều có 10 khuyết điểm:
1. Lan man lộn xộn không có đầu mối.
2. Không biện biệt những kinh sách

ngụy tạo.
3. Một sách có nhiều bản dịch.
4. Văn dịch tối nghĩa, không lưu loát,
5. Dịch làm mất ý gốc.
6. Sửa đổi bản văn.
7. Chọn lầm văn chữ.
TẠNG YẾU

T
4981
8. Soạn thuật theo ức đoán, không có
căn cứ.
9. Chú sớ trống rỗng, hời hợt.
10. Trình bày luộm thuộm, rườm rà.
Ngay đến Đại chính tạng nổi tiếng của
Nhật bản, khi kiểm tra nội dung, Học viện
này cũng phát giác khá nhiều chỗ sai lầm.
Do đó, Viện đã lựa chọn một số kinh điển
quan trọng trong Đại tạng, sửa chữa kĩ, chú
thích chính xác để xuất bản và lần lượt đã
hoàn thành được 3 tập:
Tập 1: Gồm 26 bộ, về Kinh có Bát nhã,
Hoa nghiêm, Bảo tích, Niết bàn, A hàm...,
Luật có Bồ tát, Thập tụng... Luận có Trí
độ, Du già, Trung luận, Trung biên, Duy
thức, Nhân minh...
Tập 2: Gồm 27 bộ, về Kinh có Năng
đoạn kim cương, phẩm Thập hồi hướng
trong kinh Hoa nghiêm, Duy ma cật...,
Luận có Trung quán, Bách luận, Câu xá...
Tập 3: Gồm 21 bộ, vềKinh có Hợp bộ
kim quang minh, Mật nghiêm..., Luận có
Hiển dương thánh giáo, Đại thừa chưởng
trân, Thập trụ tì bà sa...
Nhà xuất bản Tân Văn Phong ở Đài
loan đã Photocopy phát hành tập thứ 2;
đồng thời, vào năm Dân quốc 76 (1987), ở
hải ngoại đã sưu tập và ấn hành 2 tập còn
lại.
TAO ĐÀ KÌ LÊ
Phạm:Sodàgiri (?).
Hán dịch: Dự sơn.
Tên của một con chim Anh vũ ở thời
quá khứ, là tiền thân của đức Thế tôn.
Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển

31, vô lượng kiếp trước có 2 con chim Anh vũ, chim anh tên là Ma la kì lê, chim em tên là Tao đà kì lê. Bấy giờ, Tao đà kì lê bị chim cắt đánh bất ngờ, chim anh là Ma la kìlêbảo chim em gắng sức mổ vào chỗ hiểm yếu của chim cắt thì sẽ thoát nạn. Tao đà kì lê bèn mổ thật mạnh và chống trả liên tiếp, quyết liệt, cuối cùng chiến thắng chim cắt, tự cứu được mình. Chim Anh vũ kia là tiền thân của đức Phật, còn chim cắt là tiền thân của ma Ba tuần.
[X. Huyền ứng am nghĩa Q.19].
TAO KHANG
.....
Tao là bã rượu; Khang là cám gạo. Vốn chỉ cho thức ăn hèn mọn, sau được dùng để ví dụ tỉ khưu kiêu mạn và pháp thô xấu.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 7 hạ) nói: "Hạng tao khang trong chúng vì sợ uy đức của Phật nên bỏ đi; những người ấy ít phúc đức không kham nổi pháp này".
[X. kinh Đại pháp cổ Q.thượng].
TAO TÌ LA
Phạm: Parisràvaịa.
Hán âm: Bát lí tát la phạt noa.
Chỉ cho cái túi may bằng vải dùng để lọc bỏ những vi trùng trong nước trước khi sử dụng, 1 trong 6, hoặc 1 trong 18 vật dụng của tỉ khưu thường mang bên mình.
Hi lân âm nghĩa quyển 7 nói: "Tao tì la, Hán dịch là Lộc thủy nang".
(xt. Lộc Thủy Nang).
TÁO BÌNH THIÊN TỬ
Cũng gọi Tác bình thiên tử.
Chỉ cho vị trờidùngthần lực khiến Thái

tử Tất đạt đa nhàm chán 5 món dục lạc ở đời mà cầu đạo xuất thế.
Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 14 đến quyển 16, lúc đức Phật còn là Thái tử, 10 năm sống trong cung thụ hưởng 5 món dục lạc. Tác bình thiên tử trông thấy,
TÁO BÌNH THIÊN TỬ

4982
T
bèn dùng thần lực làm cho lời ca, khúc nhạc
của các thể nữ, ca nhi trong cung tự nhiên
biến thành những âm thanh truyền đạt sự
xuất li ngũ dục, hướng tới Niết bàn; Thái
tử nghe được, dần dần sinh tâm nhàm chán,
xa lìa. Về sau, Tác bình thiên tử lại dùng
sức thần thông, lúc Thái tử dạo chơi 4 cửa
thành, theo thứ tự biến hóa làm người già,
người bệnh, xác chết, người xuất gia, giúp
Thái tử thấy rõ tướng già, bệnh, chết mà
vui cầu xuất li.
Tác bình thiên tử, trong kinh Quá khứ
hiện tại nhân quả gọi là "Tịnh cư thiên".
TÁO ĐẬU
Loại bột được dùng để tẩy sạch những
vết dơ trên thân thể hoặc quần áo, 1 trong
18 vật dụng của tỉ khưu.
Bột này là do nghiền nát các loại đậu
như đậu nành, đậu nhỏ, đậu ma sa, hoặc
cỏ ca đề bà la, hay hạt lê đầu đà... mà thành.
Sau khi thụ trai, các tỉ khưu phải dùng bột
này rửa tay cho sạch rồi mới được cầm kinh
sách. Cứ theo kinh Đại uy đức thỉnh vấn
nếu không dùng táo đậu rửa sạch tay mà
cầm kinh,
bưng lư
hương...
thì sau khi
chết sẽ bị
đọa vào
địa ngục
Bất tịnh.
Lại theo
luật Thập
tụng quyển

39 thì táo
đậu được
để trong
thùng gỗ.
[X. kinh Tố tất địa yết ra Q.hạ; luật Ngũ phần Q.26; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.10; luật Thập tụng Q.38; luật Tứ phần Q.33; luật Ma ha tăng kì Q.33].
TÀO CỦ TRA QUỐC
Cũng gọi Tào củ quốc, Tào lợi quốc, Ha đạt la chi quốc, Tạ duật quốc, Xã hộla tát tha na quốc.
Tên một nước xưa ở A phú hãn (Afghanistan).
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 thì nước Tào củ tra chu vi hơn 7 nghìn dặm, đô thành là Hạc tất na. Nước này khí hậu rất lạnh, có nhiều sương tuyết, hoa quả tốt tươi. Tính tình người dân nóng nảy, thích học nghề, nhiều kĩ thuật. Tuy thờ các thần và nhiều đạo khác, nhưng phần lớn dân chúng đều kính tin Tam bảo, trong nước có vài trăm ngôi già lam với hơn một vạn vị tăng, tất cả đều tu học theo giáo pháp Đại thừa.
Vị trí này tương đương với vùng đất ở đông nam A phú hãn hiện nay và đô thành Hạc tất na tương đương với vùng Gia từ ni (Ghazni) ở phía nam Khách bố nhĩ (Kabul).
Đời Tùy gọi là Tào quốc, lãnh thổ bao gồm cả nước Ca tất thí; nhưng Tùy thư tây vực liệt truyện 48 thì cho rằng Tào quốc tức là nước Kế tân vào đời Hán. Còn điều Kế tân quốc trong Đường thư tây vực liệt truyện 146 thượng cũng ghi rằng Kế tân là chỉ cho Tào quốc vào đời Tùy. Học giả Ấn độ học người Nhật bản là ông Bạch

điểu Khố cát căn cứ vào Phạm ngữ tạp danh mà cho rằng Kế tân nói trong Đường thư chính là Ca tất thí, lí do vì Tào quốc ở đời Tùy bao gồm cả nước Ca tất thí. Đến đầu đời Đường, vùng Đông bắc của Tào quốc được độc lập gọi là Ca tất thí quốc, Tào củ tra quốc chỉ còn giữ được vùng Tây nam, về sau lại thần phục và lệ thuộc nước Ca tất thí. Tào quốc cũng

TÀO CỦ TRA QUỐC

Thùng gỗ và Táo đậu

T
4983
nhiều lần đến triều cống nhà Đường. Ngoài ra, tên nước Tào củ tra bắt nguồn từ cuối thế kỉ thứ V khi người Áp thát diệt Đại nguyệt chi, chiếm lãnh thổ nước này ở lưu vực sông Kabul và vùng đất Kandahar, rồi gọi chung là Jabula. Marquart căn cứ vào sự kiện này mà suy đoán rằng tên gọi Tào quốc và Tào lợi quốc là phiên âm của từ Jabula (Jawuda); Củ tra làphiên âm của chữ PhạmKủỉa, nghĩa là đính (chỗ cao nhất). Nhưng Watters thì nói Tào củ tra là dịch âm từ tiếng Phạmjàguđa, có nghĩa là hương uất kim, học giả Bạch điểu Khố cát tán đồng ý kiếnnàyvà nói thêm rằng jabula vàjàguđa là giống nhau. Lại điều Tạ duật trong Đường thư tây vực liệt truyện 146 hạ và Tuệ lâm âm nghĩa quyển 100 cho rằng Tạ duật, tên khác là Tạviệt, đều là phiên âm từ chữjawada mà ra. Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện cho biết, người nước Tạ duật tự gọi là Xã hộ la tát tha na (Jabulistan). [X. Tuệ siêu Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện tiên thích; Giảithuyết tây vực kí; Kế tân quốc khảo (Bạch điểu Khố cát, Đông dương học báo 7); Ancient Geography of India by A. Cunningham; Eràn zahr by J. Marquart; On Yuan Chwang, Vol. I by T. Watters]. (xt. CaTất Thí Quốc).

TÀO ĐỘNG TÔNG

Gọi tắt: Động gia.

Phái Thiền lớn của Thiền tông Trung quốc, do ngài Lương giới ở Động sơn khai sáng và đệ tử nối pháp là ngài Bản tịch ở Tào sơn tiếp nối hoàn thành, 1 trong Ngũ gia thất tông ở Trung quốc, 1 trong 13 tông

ở Nhật bản.
Về tên gọi của tông này có 2 thuyết:
1. Thuyết thứ nhất cho rằng Động chỉ cho núi Động, trụ xứ của ngài Lương giới; Tào chỉ cho núi Tào, nơi ở của ngài Bản tịch, hợp tên 2 trụ xứ của thầy và trò mà thành là Tào động. Đáng lẽraphải gọi là Động tào tông, nhưng vì thói quen nên gọi là Tào động.
2. Thuyết thứ hai cho rằng Tào là từ Tào khê, trụ xứ của đức Lục tổ Tuệ năng, hợp chung với Động là Động sơn, nơi ở của Thiền sư Lương giới–pháp tôn của Lục tổ– mà gọi là Tào động tông, để minh định rằng tông này thuộc dòng phái chính thống của Tào khê.
Thiền sư Lương giới ban đầu lễ ngài Linh mặc ở núi Ngũ duệ xuất gia, không bao lâu lên Tung sơn thụ giới Cụ túc, về sau, được ngài Vân nham Đàm thạnh truyền tâm ấn. Khoảng năm Đại trung (847-859) đời vua Tuyên đông nhà Đường, sư tiếp hóa người học ở núi Tân phong, sau đến Động sơn tại Quân châu để mở rộng sự giáo hóa. Sư soạn Bảo kính tam muội ca, đề xướng gia phong kín nhiệm của tông mình, lập nên Ngũ vị cương bách, nêu rõ sự sâu thẳm của Thiên chính hồi hỗ, chỉ ra rằng công phu tu hành chính là sự diệu dụng của bản lai diện mục.
Đệ tử của sư có các vị Vân cư Đạo ưng, Tào sơn Bản tịch. Trong đó, ngài Tào sơn được truyền pháp, có năng lực hơn người, thấu suốt được ý chỉ sâu xa của Ngũ vị, mở mang tông phong ở viện Sùng thọ núi Tào sơn và núi Hà ngọc tại Phủ châu. Về sau, pháp hệ Tào sơn bị dứt hẳn, tông Tào động chỉ còn nương nhờ dòng Vân cư Đạo

ưng mà được tiếp nối. Dòng Đạo ưng truyền được 6 đời đến ngài Phù dung Đạo khải, ngài Phù dungkết am tiếp hóa người học bên bờ hồ Phù dung, đệ tử có ngài Đơn hà Tử thuần, học trò ngài Tử thuần có các vị Chân yết Thanh liễu và Thiên đồng Chính giác. Ngài Thanh liễu soạn Tịnh độ thuyết để khuyến tiến người tu Tịnh độ; ngài Chính giác ở núi Thiên đồng tiếp hóa người học hơn 30 năm, đề xướng thiền Mặc chiếu để đối lại với thiền Khán

TÀO ĐỘNG TÔNG

4984
T
thoại đầu của ngài Đại tuệ Tông cảo thuộc tông Lâm tế. Ngài còn soạn 100 tắc tụng cổ mà người đời gọi là Hoằng trí tụng cổ; Thiền sư Vạn tùng Hành tú bình xướng 100 tắc tụng cổ này lưu truyền ở đời, đó chính là bộ Thung dung lục rất được tông Tào động quí trọng. Dưới ngài Thanh liễu, có các vị Thiên đồng Tông giác, Tuyết đậu Trí giám; ngài Trí giám lại truyền cho ngài Thiên đồng Như tịnh, mở rộng tông phong Tào động.
Nói về suy thì tông này không đến nỗi như các tông Qui ngưỡng, Pháp nhãn, còn thịnh thì cũng không bằng được các tông Vân môn, Lâm tế. Từ đời Tống về sau, tông này chiathành3 phái hoằng truyền ở phương bắc: Phái ngài Phúc dụ ở Thiếu thất Tuyết đình, ngài Viên trừng ở Vân môn và ngàiTuệ kinh ở Thọ xương. Còn ngài Phù dung Đạo khải thì truyền được 19 đời đến ngài Vô minh Tuệ kinh, khoảng năm Vạn lịch đời Minh, ngài Tuệ kinh trùng hưng pháp tịch, học trò có các vị: Bác sơn Nguyên lai, Giác lãng Đạo thành, Cổ sơn Nguyên hiền... Ngài Nguyên hiền truyền cho đệ tử Vi lâm Đạo bái; còn ngài Đạo thành thì truyền cho đệ tử Khoát đường Đại văn, ngài Đại văn truyền cho học trò là Hưng trù Tâm việt, ngài Tâm việt, vào năm Khang hi 16 (1677) từng du hóa Nhật bản.
Ngài Hihuyền Đạo nguyên người Nhật bản đến núi Thiên đồng ở Trung quốc thụ pháp nơi ngài Như tịnh, rồi truyền tông Tào động về Nhật bản, lấy chùa Vĩnh bình

làm bản sơn của tông này, người theo học thường tới hơn 1000 vị, nổi tiếng nhất có các vị: Cô vân Hoài trang, Vĩnh hưng Thuyên tuệ, Liễu nhiên Pháp minh... Ngài Nghĩa doãn của tông này từng được Thiên hoàng Qui sơn (1259-1274) ban cho áo đỏ. Pháp hệ của ngài Nghĩa doãn hưng thịnh, người đời gọi là Hàn nghiêm phái. Ngoài ra còn có ngài Mai nham Nghĩa đông làm chùa Phổ tế, đệ tử có 13 vị tài giỏi, đó là 13 phái Phổ tế. Từ năm 1296 về sau, lại có ngài Oánh sơn Thiệu cẩn du hóa các nơi trong 30 năm, về già, ngài trụ ở chùa Chư nhạc tại Năng đăng, đổiLuật viện thành Thiền viện, lấy tên Chư nhạc sơn Tổng trì tự. Tông Tào động ở Nhật bản đến thời ngài Thiệu cẩn thì phong cách Thiền được thay đổi, chủ trương "Chỉ quản đả tọa"(chỉ cần tọa thiền), tiếp thu nghi thức cầu nguyện lưu hành trongdân gian và tích cực truyền giáo cho quần chúng phổ thông. Năm Minh trị 31 (1898), chùa Tổng trì bị thiêu hủy, Đại bản sơn được dời về Hạc kiến tại Vũ tạng, còn vùng Năng đăng cũ thì chỉ đặt Biệt viện.

Tông phong của tông Tào động là tọa thiền hành đạo, mở ra con đường hướng thượng, lấy việc dò tìm tâm địa người học làm phương pháp tiếp cơ, phương pháp này được gọi là "Tào động dụng xao xướng", tức bậc thầy ứng theo nhịp gõ (xao) của người học mà xướng, trong đó không xen tạp hay gián đoạn mảy may.

Về phương diện giáo nghĩa, tông này kế thừa yếu chỉ "tức sự nhi chân" của ngài Hi thiên, nghĩa là ở ngay nơi sự tượng(Sự) cá biệt mà hiển hiện bản thể(chân, tức Lí, chỉ cho Phật tính) của thế giới; Lí và Sự "hồi

hỗ”(tương ứng dung hợp lẫn nhau), từ đó mở rộng thành Quân thần ngũ vị, trên phương diện quan hệ sự lí, thể dụng thuyết minh Sự và Lí bất nhị, Thể và Dụng vô ngại. Tại Nhật bản, các tác phẩm như Chính pháp nhãn tạng của Cao tổ Thiền sư Đạo nguyên, Truyền quang lục của Thái tổ Thiền sư Thiệu cẩn, Tọa thiền dụng tâm kí... đều nhằm mở rộng tông phong của tông Tào động.

Thiền chỉ của tông này là tìm cầu sự im lặng bất động, bởi thế đã mất đi phần nào thiền cơ linh hoạt. Do đó, trong lúc tông

TÀO ĐỘNG TÔNG

T
4985
Lâm tế trở thành chỗ qui hướng của giới quyền quí, thì tông này truyền giáo ở vùng biên thùy trong các tầng lớp thứ dân.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; luận Tông môn thập qui; Nhân thiên nhãn mục Q.3; Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.trung].
TÀO KHÊ
I. Tào khê
Một dòng sông ở Thiều châu (phía đông nam huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông hiện nay), Trung quốc, bắt nguồn từ đỉnh núi Cẩu nhĩ, chảy về phía tây hợp với sông Trăn. Vì chảy qua ngôi mộ của Tào hầu nên cũng gọi là Tào hầu khê.
Vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời Lương, ngài Trí dược người Thiên trúc, đến cửa sông Tào, uống nước sông này, biết nơi đây là thắng địa, ngài bèn khuyến khích dân làng xây chùa, lại vì vùng đất này giống như núi Bảo lâm bên nước Thiên trúc nên đặt tên chùa là Bảo lâm. Ngài Trí dược dự đoán rằng 170 năm sau sẽ có một vị nhục thân Bồ tát khai diễn pháp môn ở đây, người đắc đạo rất đông. Đến mùa Xuân năm Nghi phụng thứ 2 (677) đời Đường, sau khi đắc pháp từ tổ Hoằng nhẫn, Lục tổ Tuệ năng đến ngài Ấn tông xin cạo tóc và thụ giới Cụ túc, rồi về chùa Bảo lâm mở mang Phật pháp, người đời gọi là Tào khê pháp môn.
II. Tào khê.
Chỉ cho Lục tổ Tuệ năng. Ngài Tuệ năng lấy chùa Bảo lâm ở Tào khê làm trung tâm triển khai Phật pháp, người đời Tôn xưng ngài là Tào khê cổ Phật, Tào

khê cao tổ.
TÀO KHÊ BẢO LÂM TRUYỆN
Gọi đủ: Đại đường Thiều châu, Song phong sơn Tào khê bảo lâm truyện.
Sử truyện, 10 quyển (thiếu các quyển 7, 9, 10), do ngài Trí cự soạn vào khoảng năm 801 đời Đường(cũng có thuyết cho rằng sách này do 2 ngài Huệ cự và Thắng trì biên soạn), được thu vào Tống tạng di trân.
Nội dung tác phẩm này thu chép truyền thuyết và nhân duyên phó pháp của các tổ Thiền tông, chủ trương thuyết "Thiền tông nhị thập bát tổ". Trong đó:
-Quyển 1 thiếu 3 tờ đầu, phần còn lại thu chép 3 phẩm: Phẩm Niết bàn, chương Độ chúng sinh phó pháp; phẩm Kết tập, chương Đệ nhất tổ Đại ca diếp; phẩm Trưng thuật, chương Bà kì đức chính.
-Quyển 2 thu chép 7 phẩm: Phẩm Trung lưu tịch diệt, chương Đệ nhị tổ A nan, phẩm Hàng hỏa long, chương Đệ tam tổ Thương hòa tu, phẩm Hóa tam thi, chương Đệ tứ tổ Ưu bà cúc đa, phẩm Tiên thụ hóa, chương Đệ ngũ tổ Đề đa ca, phẩm Trừ xúc khí, chương Đệ lục tổ Di già, phẩm Phạm vương vấn, chương Đệ thất tổ Bà tu mật, phẩm Bạch quang thông quán, chương Đệ bát tổ Phật đà nan đề.
-Quyển 3 thu chép 9 phẩm: Phẩm Đệ cửu tổ Phục đà mật đa, phẩm Dự cảm kim địa, chương Đệ thập tổ Hiếp tôn giả, phẩm Sát mã minh, chương Đệ thập nhất tổ Phú na dạ xa, phẩm Hiện nhật luân, chương Đệ thập nhị tổ Mã minh bồ tát, phẩm Tha tâm tri nghi, chương Đệ thập tam tổ Tì la tôn giả, phẩm Biện thiên chiến, chương Đệ thập tứ tổ Long thụ bồ tát... ghi chép truyện kí các Tổ sư.

-Quyển 4 thu chép 5 phẩm từ chương
Đệ thập bát tổ Già da xá đa đến chương
Đệ nhị thập nhị tổ Ma noa la.
-Quyển 5 thu chép 8 phẩm Sư tử đệ
tử...
-Quyển 6 thu chép 4 phẩm: Phẩm Thị
hóa dị hương, chương Tam tạng biện tông,
phẩmPhần y cảm ứng, chương Đệ thập
ngũ tổ Bà xá tư đa, phẩm Biện thụy nhật
TÀO KHÊ BẢO LÂM TRUYỆN

4986
T
nguyệt, chương Bà xá tư đa tế trừ kiến nhũ, phẩm Biện độc long địa, chương Đệ nhị thậplục tổ Bất như mật đa.
-Quyển 8 thu chép phẩm Bố lục diệp, chương Đạt ma hành giáo du Hán độ, phẩm Đoạn tí cầu pháp, chương Đệ nhị thập cửu tổ Khả đại sư, phẩm Khước qui hóa thị hóa, chương Đệ tam thập tổ Tăng xán đại sư, ghi chép truyện kí từ Tổ Đạt ma đến tổ Tăng xán.
Ngoài 23 vị Tổ được ghi chép trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện, sách này ghi thêm ngài Bà tu mật thành 24 Tổ, cuối cùng, ở sau ngài Sư tử tỉ khưu, lại thêm các ngài: Bà xá tư đa, Bất như mật đa, Bát nhã đa la và Bồ đề đạt ma nữa mà tổng cộng thành 28 vị Tổ. Đây là bộ Sử truyện Thiền tông xưa nhất hiện còn.
TÀO KHÊ CHÍNH TÔNG NGUYÊN LƯU TỤNG
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thạch nguyên Cơ vân thuộc tông Lâm tế soạn và ấn hành vào đời Thanh, ngài Hành tố hiệu định.
Nội dung ghi chép tỉ mỉ, rõ ràng việc nối pháp truyền thừa, cùng với cơ duyên ngữ yếu và lược truyện của các Thiền sư từ Lục tổ Tuệ năng đến ngài Thạch nguyên Cơ vân.
TÀO KHÊ ĐẠI SƯ BIỆT TRUYỆN
Truyện kí, 1 quyển, không rõ soạn giả, ngài Hán hưng Tổ phương (1722-1806) thuộc tông Lâm tế, Nhật bản, hiệu đính, ấn hành năm 1762, được thu vào Vạn tục tạng tập 146.
Nội dung bao gồm truyện kí và tông

chỉ truyền pháp của Lục tổ Tuệ năng, sắc thư của các Hoàng đế nhà Đường như Cao tông..., người gốc chùa Bảo lâm núi Tào khê, 6 điềm linh dị về Lục tổ...
Ngài Tối trừng người Nhật tìm được bản chép tay của sách này vào năm Trinh nguyên 19 (803) đời vua Đức tông và cất giữ ở núi Tỉ duệ, đã một thời gian bị thất lạc, sau lại tìm được và được thừa nhận là quốc bảo của Nhật bản. Trong "Đàn kinh khảo chi nhất", ông Hồ thích có nêu ra 8 điểm sai lầm trong bộ truyện này.

TÀO KHÊ NHẤT TRÍCH

Tác phẩm, 9 quyển, do ngài Nhất triệt Chu lí biên soạn vào đời Minh, được ấn hành vào năm Sùng trinh thứ 9 (1636). Đầu quyển 1 có bài tựa của Vô học cư sĩ Đào củng, lời dẫn của Qua doãn lễ, nội dung chia làm 2 hạng mục "Thiền tông" và "Ứng hóa", thu chép các cơ duyên ngữ yếu của hơn 40 vị Thiền sư, Lão túc... Quyển 2 đến quyển 5 là Sơn vân thủy thạch tập do Cổ đình Thiện kiên soạn; Quyển 6 là Trúc thất tập do Đại nguy Tịnh luân soạn; Quyển 7 là Phù sơn pháp cú do Lãng mục Bản trí soạn; Quyển 8 là Cốc hưởng tập do Hưởng cốc Triệt dung soạn; Quyển 9 đề là Vân sơn mộng ngữ trích yếu, nội dung chia làm 4 chương như Nguyên khởi chương, Duy thức chương... cuối quyển có phụ lục bài Kỉ nghiệp do tác giả soạn. Thứ tự nội dung của toàn sách và thứ tự mục lục khác nhau.

TÀO KHÊ TÔNG

Thiền tông Hàn quốc do Quốc sư Phổ chiếu Trí nột (1158-1210) người Cao li tập đại thành từ các tông phái trong Cửu sơn thiền môn của Triều tiên, lấy Thiền giáo

kiêm tu làm tông phong.
Từ khi được thành lập, tông này vốn
gọi là Thiền tông, hoặc Thiền tịch tông,
đến thời kì giữa triều đại Cao li mới gọi là
Tào khê tông. Tên gọi Tào khê tông có
TÀO KHÊ TÔNG

T
4987
xuất xứ từ câu "Mượn tên núi, lập Tào khê, bắt đầu hưng khởi hai tông" trong tấm bia nói về sự tích truyền nối chùa Tùng quảng ở núi Tào khê tại Toàn la nam đạo thăng bình do Triệu tông trứ soạn vào năm Túc tông thứ 5 (1679) triều Lí, biểu thị sự kế thừa dòng pháp của Lục tổ Tuệ năng, dùng núi Tào khê –trụ xứ của Lục tổ– làm tên tông, cho nên gọi là tông Tào khê.
Thiền pháp được truyền vào Triều tiên lần đầu là vào thời đại Tân la, lúc đó là Thiền phái của Tứ tổ Đạo tín. Về sau, chủ yếu là Thiền thuộc hệ thống Nam tông của Lục tổ Tuệ năng. Từ đó dòng Thiền này phát triển thành "Cửu sơn thiền môn" (9 phái Thiền) là:
-Ca trí sơn phái của ngài Đạo nghĩa.
-Thực tướng sơn phái của ngài Hồng trắc.
-Đồng lí sơn phái của ngài Huệ triết.
-Thánh trụ sơn phái của ngài Vô nhiễm.
-Sư tử sơn phái của ngài Đạo doãn.
-Xà quật sơn phái của ngài Phạm nhật.
-Phụng lâm sơn phái của ngài Huyền dục.
-Nghĩa dương sơn phái của ngài Trí tân.
-Tu di sơn phái của ngài Lợi nghiêm.
Lúc đầu không có tông đoàn Thiền tông. Sau khi Vương triều Cao li (918-1329) được thành lập thì Phật giáo Triều tiên bước vào thời kì toàn thịnh. Đến thời Vương tử của vua Văn tông là Quốc sư Đại giác Nghĩa

thiên (1055-1101), vì không thích Thiền nên ngài Nghĩa thiên đã sáp nhập Thiền tông vào tông Thiên thai. Bởi thế, chư tăng của Cửu sơn Thiền môn đứng lên chống lại chính sách áp đặt này, đồng thời, ý thức tự giác về tông phái cũng nảy nở và cuối cùng đã đoàn kết Cửu sơn thiền môn thành một tông đoàn, đổi tên gọi là Tào khê tông. Lúc bấy giờ, ngài Trí nột soạn sách đề xướng Đốn ngộ tiệm tu, Thiền giáo nhất trí, đặc biệt hấp thu giáo nghĩa Hoa nghiêm, Tịnh độ, có ảnh hưởng rất lớn, được tôn là Tông tổ. Vào thời nhà Lí (1392-1910), Tào khê tông, Thiên thai tông và Tổng nam tông được kết hợp lại và gọi chung là Thiền tông. Năm 1910, sau khi Nhật bản thôn tính Triều tiên, Phật giáo Triều tiên nói chung, Thiền tông nói riêng, chịu ảnh hưởng của Phật giáo Nhật bản nên lễ nghi, giới luật đều có thay đổi. Năm 1926, nhà cầm quyền thực dân Nhật bản thậm chí đổi cả phép tắc của các Bản sơn, hợp pháp hóa chế độ tăng lữ có vợ con. Năm 1941, Thiền tông dùng chùa Thái cổ làm Tổng bản sơn và lấy lại tên cũ mà gọi là Tào khê tông.

TÀO KHÊ TỰ

Chùa ở khu Chung lộ, Hán thành, Hàn quốc, là Tổng bản sơn của tông Tào khê trong Phật giáo Đại hàn, được sáng lập vào năm 1395. Vì chùa này ở ngay thủ đô Hán thành, có ưu thế về mặt địa lí; vả lại, tông Tào khê cũng chiếm địa vị quan trọng trong Phật giáo Hàn quốc nên trở thành

TÀO KHÊ TỰ

Chùa Tào Khê

4988
T
ngôi chùa nổi tiếng hiện nay. Những hoạt
động quan trọng của giới Phật giáo Hàn
quốc, các nghi lễ lớn đều được cử hành ở
ngôi chùa này.
TÀO NGUYÊN ĐẠO SINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Gọi đủ: Tào nguyên hòa thượng trụ
Nhiên châu Diệu quả thiền tự ngữ lục.
Ngữ lục, 1 quyển, do ngài Tàonguyên
Đạosinhsoạn vào đời Tống, đệ tử nối pháp
là Si tuyệt Đạo xung biên chép, được thu
vào Vạn tục tạng tập 121.
Nội dung thu chép các pháp ngữ thướng
đường của Thiền sư Tào nguyên Đạo sinh
ở chùa Diệu quả tại Nhiêu châu, pháp ngữ
thướng đường ở chùa Qui phong tại Tín
châu (phía tây bắc huyện Thượng nhiêu,
tỉnh Giang tây, Trung quốc), Tiểu tham và
10 bài Tán tụng.
TÀO SƠN
I. Tào Sơn.
Núi ở cách huyện Nghi hoàng, tỉnh
Giang tây, Trung quốc khoảng 20km về
phía bắc, là đạo tràng hoằng dương Thiền
pháp của Thiền sư Bản tịch.
Núi này vốn có tên là Cát thủy, hoặc
gọi là núi Hà ngọc, Mai sơn. Nhưng vào
cuối đời Đường, Thiền sư Bản tịch đến đây
lập đạo tràng, vì ngưỡng mộ đức của Lục
tổ Tuệ năng nên lấy chỗ ở của Lục tổ là
Tào khê mà đổi tên núi cũ là Tào sơn.
II. Tào Sơn.
Tức chỉ Thiền sư Bản tịch vì sư trụ ở
Tào sơn nên dùng tên núi làm hiệu.
(xt. Bản Tịch).
TÀO SƠN HIẾU MÃN

Tên công án trong Thiền tông.
Tào sơn mãn tang. Tức Thiền sư Tào sơn Bản tịch dùng sự mãn tang để ví dụ cảnh giới tự tại khi đã ngộ đạo, để trả lời câu hỏi của một vị tăng.
Thung dung lục tắc 73 (Đại 48, 273 thượng) ghi:
"Vị tăng hỏi ngài Tào sơn:
-Lúc không mặc linh y thì như thế nào?
Tào sơn trả lời:
-Hôm nay Tào sơn hiếu mãn (mãn tang).
Vị tăng hỏi:
-Sau khi hiếu mãn thì như thế nào?
Tào sơn đáp:
-Tào sơn thích say rượu."
Linh y nói ở đây tức chỉ cho tang phục.
TÀO SƠN LỤC
I. Tào Sơn Lục.
Cũng gọi Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục.
Gọi đủ: Phủ châu Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục.
Ngữ lục, 1 quyển, do Thiền sư Tào sơn Bản tịch soạn vào đời Đường, các ngài Quách ngưng chi và Tuyết kiệu Viên tín biên tập vào đời Minh, nội dung thu chép lược truyện, thị chúng, vấn đáp... Cuối đời Minh được biên tập lại thành một bộ phận của Ngũ gia ngữ lục.
II. Tào Sơn Lục.
Ngữ lục, 2 quyển, do Thiền sư Tào sơn Bản tịch soạn, ngài Nghi mặc Huyền khế người Nhật bản hiệu đính, biên tập lại, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung quyển thượng là bộ phận

được thu chép trong Ngũ gia ngữ lục; quyển hạ là những di lục của Thiền sư Tào sơn do ngài Nghi mặc sưu tập từ các sách.

III. Tào Sơn Lục.

TÀO SƠN LỤC

T
4989
Ngữ lục, 1 quyển, do Thiền sư Tào sơn Bản tịch soạn, ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn người Nhật bản hiệu đính, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Sách này là ngài Chỉ nguyệt tham chiếu "Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục" do ngài Nghi mặc Huyền khế biên tập, lược bớt đi mà thành. Bên ngoài đề là Tào sơn Đại sư ngữ lục; còn bên trong thì đề là Phủ châu Tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục.
(xt. Phủ Châu Tào Sơn Nguyên Chứng Thiền Sư Ngữ lục).
IV. Tào Sơn Lục.
Gọi đủ: Phủ châu Tào sơn Nguyên chứng đại sư ngữ lục.
Ngữ lục, 1 quyển, do Thiền sư Tào sơn Bản tịch soạn, ngài Kim phong Tòng chí người Nhật bản biên tập.
Nội dung gồm 59 thiên: Thướng đường, Thị chúng, Vấn đáp...
TÀO SƠN MI MỤC BẤT THỨC
Tên công án trong Thiền tông.
Tào sơn mi và mắt không biết nhau.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Tào sơn Bản tịch với một vị tăng.
Tào sơn Nguyên chứng Thiền sư ngữ lục (Đại 47, 528 thượng) ghi: "Có vị tăng hỏi: Lông mi và mắt có biết nhau không?
Sư đáp: Không biết nhau.
Vị tăng hỏi: Tại sao không biết nhau?
Sư trả lời: Vì ở cùng một chỗ.
Vị tăng nói: Như vậy là không phân biệt.

Sư nói: Lông mi không phải là mắt, mắt
chẳng phải là lông mi.
Vị tăng hỏi: Thế nào là mắt.
Sư nói: Đích thực rõ ràng rồi.
Vị tăng lại hỏi: Thế nào là lông mi?
Sư trả lời: Tào sơn còn nghi.
Vịtăng hỏi: Tại sao Hòa thượng lại nghi?
Sư nói: Nếu không nghi thì tức là đích
thực rồi."
TÀO SƠN NGŨ VỊ QUÂN THẦN ĐỒ TỤNG
TỊNH TỰ
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tào sơn
Bản tịch soạn vào đời Đường.
Quân thần ngũ vị là ngài Tào sơn căn
cứ vào Chính thiên ngũ vị tụng của thầy
mình là Thiền sư Động sơn Lương giới, đem
phối hợp với quân thần(vua, tôi) mà thành.
Tức là 5 vị: Quân, thần, thần hướng quân,
quân hướng thần và quân thần hợp đạo.
Đồng thời, dùng hình vẽ và kệ tụng để hiển
bày tông thú của mỗi vị.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.3; Ngũ
đăng hội nguyên Q.13].
TÀO SƠN PHÁP THÂN
Cũng gọi Tào sơn như tỉnh thứ lư.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cụôc vấn
đáp giữa Thiền sư Tào sơn Bản tịch và
Thượng tọa Đức về sự diệu dụng của pháp
thân.
Thung dung lục tắc 52 (Đại 48, 259 hạ)
ghi:
"Ngài Tào sơn hỏi Thượng tọa Đức:
Chân pháp thân của Phật giống như hư
không, ứng vật hiện hình, như trăng trong
nước. Vậy phải nói cái đạo lí ứng hiện ấy
như thế nào?
Thượng tọa Đức đáp: Như con lừa

nhòm xuống giếng(như lư thứ tỉnh).
Ngài Tào sơn nói: Thượng tọa nói thế mới chỉ được 8 phần thôi!
Thượng tọa Đức hỏi: Còn Hòa thượng thì thế nào?
Ngài Tào sơn đáp: Như giếng nhòm lừa(như tỉnh thứ lư)!”
TÀO SƠN PHÁP THÂN

4990
T
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Thiền tông chính mạch Q.13].
TÀO SƠN TAM CHỦNG ĐỌA
Chỉ cho 3 phương pháp của Thiền sư Tào sơn Bản tịch đời Đường dùng để khai thị người học. Đọa nghĩa là tự do vô ngại. Ba phương pháp ấy như sau:
1. Sa môn đọa(cũng gọi Loại đọa): Dù có mang thân súc vật cũng dấn thân vào cõi mê để cứu độ chúng sinh, không nề địa vị Thánh giáo, cũng không để bị hình thức sa môn ràng buộc, vượt lên tất cả, tùy thuộc cảnh ngộ.
2. Tùy loại đọa(gọi tắt: Tùy đọa): Chẳng đoạn thanh sắc, tức không cố chấp 6 trần, không tìm cầu, không xa lánh bất cứ sự vật có tính cách tuyệt đối nào ngoài sinh hoạt tri giác, thấu suốt tính tuyệt đối của tri giác, đồng thời, siêu việt tri giác để đạt đến cảnh giới tự do vô ngại.
3. Tôn quí đọa: Không nhận thức ăn. Ăn là việc phần gốc; phần gốc là mặt mũi thật xưa nay, là cái đương thể thành Phật; biết có việc phần gốc này nên không lấy không cầu, quên đi việc tôn quí, việc phần gốc ấy để đạt được cảnh giới tự do vô ngại. [X. Tào sơn lục Q.thượng].
TÀO SƠN TAM NHIÊN ĐĂNG
Cũng gọi Tam nhiên đăng.
Ba cảnh giới tu hành mà Thiền sư Tào sơn Bản tịch thuộc tông Tào động cuối đời Đường nêu ra.
Nhiên đăng là chỉ cho đức Phật Nhiên đăng thời quá khứ. Khi còn là Bồ tát ở "Nhân vị"(địa vị tu nhân), đức Thích tôn

đã được Phật Nhiên đăng thụ kí cho thành Phật, bởi vậy, từ ngữ "Nhiên đăng Phật" cũng thường bao hàm ý nghĩa "thụ kí thành Phật", hoặc chỉ cho Phật tính sẵn có của mỗi người.
Ba cảnh giới là:
1. Khi chưa thấy Phật Nhiên đăng:
Có 2 trường hợp:
a. Đối với Phật tính vốn có của mình vẫn chưa có tác dụng xoay ánh sáng vào trong, cho nên không biết có việc phần gốc (tức bản lai diện mục–Phật tính).
b. Tuy đã xoay ánh sáng chiếu vào trong, biết rõ việc phần gốc của mình, nhưng vẫn chưa tiến bước tu hành.
2. Khi đã thấy Phật Nhiên đăng: Tuy đã biết Phật tính sẵn có của mình, nhưng lại bị sa vào vòng trói buộc của 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và các kiến giải phân biệt đúng, sai, có, không..., như vậy cũng không được thụ kí.
3. Chính Nhiên đăng: Tức chính lúc thể ngộ được Phật tính vốn có thì ắt quên đi tác dụng của vọng niệm về thân, tâm, thức, tình... và trong tất cả thời quá khứ, hiện tại, vị lai, đều không có gián đoạn, có như thế mới được thụ kí mà an trụ trong cảnh giới bản lai diện mục.
[X. Phủ châu Tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục; Nhân thiên nhãn mục Q.4].
TÀO SƠN TỨ CẤM
Bài kệ tụng Tứ cấm do Thiền sư Tào sơn Bản tịch đời Đường sáng tác để khai thị người học.
Theo Ngũ đăng hội nguyên quyển 13 (Vạn tục 138, 237 hạ), Tứ cấm kệ là:
"Mạc hành tâm xứ lộ,

Bất quải bản lai y;
Hà tu chính nhẫm mạ,
Thiết kị vị sinh thời”
(Chớ đi đường tâm xứ,
Đừng khoác áo bản lai;
Sao cần phải như thế,
Rất kị lúc chưa sinh).
TÀO SƠN TỨ CẤM

T
4991
1. Chớ đi đường tâm xứ: Đường tâm xứ là ý thức; truy cầu ý thức là thường tình, nhưng buông bỏ ý thức chính là chỗ tu đạo của người tu.
2. Đừng khoác áo bản lai: Áo xưa nay vốn có không cần phải đặc biệt thu giữ, ví dụ người tu đạo đừng truy tìm bản lai diện mục, vì bản lai diện mục ở ngay đó rồi, không cần tìm kiếm.
3. Sao cần phải như thế: Vật đặc thù hoàn toàn chẳng phải chân thực.
4. Rất kị lúc chưa sinh: Nếu có chưa sinh thì ắt có hiện sinh và đã sinh; nếu chỉ có hiện tại mới là tuyệt đối thì không cần phân biệt nữa, nên nói là "rất kị".
[X. Động thượng cổ triệt Q.thượng].
TÀO THỰC (?-?)
Văn nhân Trung quốc, người nước Ngụy thời Tam quốc, con thứ 3 của Ngụyvũ đế, em của Văn đế, tự là Tử kiến, thụy hiệu là Tư, vì thế gọi là Trần tư vương.
Năm lên 10 tuổi ông đã làm văn, nhờ văn tài trác tuyệt nên ông rất được Vũ đế yêu quí. Nhưng khi Văn đế lên ngôi thì vì ghen tài nên định hại ông, từng ra lệnh cho ông đi 7 bước phải làm được bài thơ. Mới đầu, ông được vua phong làm Đông a vương, sau đổi lại là Trần vương.
Có lần ông du ngoạn Ngư sơn, nghe tiếng Phạm thiên trong hư không, bèn phối hợp với các Hán khúc mà chế thành Phạm bái; ông còn sửa bớt bản Hán dịch kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, soạn Thanh minh gồm 42 khế(tứcmôn học về phúng tụng, ngâm vịnh, các kệ tụng), được lưu truyền ở

các đời Lưu Tống, Nam Tề, do đó, ông được tôn làm Tổ của môn Thanh minh Phật giáo Trung quốc.
Về sau, vì bất hòa với vua Minh đế(tức cháu gọi ông bằng chú ruột)nên ông phẩn uất mà chết.
Ông để lại các tác phẩm: Thanh minh, Biện đạo luận.
(xt. Phạm Bái).
TÀO TƯ VĂN (?-?)
Học giả Trung quốc, người Đông cung xá đời Lương thuộc Nam triều.
Nhân việc Phạm chẩn soạn Thần diệt luận chủ trương hình thể và tinh thần là một, khi hình thể hoại diệt thì tinh thần cũng diệt theo, ông bèn soạn "Nạn Phạm trung thư thần diệt luận" và "Trùng nạn Phạm trung thư thần diệt luận", chủ trương hình thể và tinh thần đều lập và có chia có hợp; hợp nhau thì cùng là một thể, khi chia nhau thì hình thể tiêu mất, tinh thần tách lìa hình thể mà tồn tại độc lập.
[X. Hoằng minh tập Q.9, 10; Quảng hoằng minh tập Q.18].
TẠO GIÁP
Cũng gọi Tạo giác.
Tức cây bồ kết, loại cây cao, rụng lá, thuộc họ đậu, mọc hoang ở châu Á, châu Phi, Nam Mĩ... Thân và cành cây đều có gai, mùa hè nở hoa màu trắng lợt, giống hoa câydẻ, kết thành quả dài khoảng 30cm, sau khi phơi khô có thể dùng làm thuốc chữabệnh ho vàtrướng bụng. Ngoài ra, quả bồ kết được nấu lấy nước để tắm, giặt, nước ép bồ kết cũng có thểđượcdùng để chế tạo bột giặt. Trong Thiền lâm từ xưa nước bồ kết thường được dùng để rửa tay

sau khi đại tiện.
Điều Đại tiểu tiện trong Thiền uyển thanh qui quyển 7 (Vạn tục 111, 456 thượng) nói: “Rửa tay, trước dùng tro, kế đến là đất, sau cùng là dùng tạo giáp, táo đậu, phải rửa đến gần khuỷu tay, sau đó súc miệng”.
TẠO GIÁP

4992
T
TẠO HUYỀN (?-?)
.....
Cao tăng Trung quốc, thuộc Mật tông
sống vào đời Đường.
Sư trụ chùa Từ ân tại Trường an, thụ
pháp Thai tạng giới nơi ngài Pháp toàn chùa
Thanh long và Thụ pháp Kim cương giới
nơi ngài Nguyên chính ở viện Phiên dịch
chùa Đại hưng thiện.
Năm Hàm thông thứ 6 (865), sư có
soạn tác phẩm: Thai Kim lưỡng giới huyết
mạch mà người đời gọi là: "Tạo huyền a
xà lê phó chúc sư tư huyết mạch". Theo
"Huyết mạch" này thì thứ tự của Thai tạng
pháp giới là: Đại nhật, Kim cương thủ,
Đạt ma cúc đa, Thiện vô úy, Huệ quả,
Nghĩa tháo và Pháp toàn. Còn thứ tự của
Kim cương pháp giới là: Đại nhật, Phổ
hiền, Mạn thù thất lợi, Long mãnh, Long
trí,Kim cương trí,Bất không, Huệ quả,
Huệ tắc và Nguyên chính.
[X. Thai kim huyết mạch đồ (Trí chứng);
Đại nhật kinh sớ chỉ tâm sao Q.2; Thiên
thai chi mật giáo; Mạn đồ la chi khởi
nguyên (Thần lâm Long tịnh, Nhật bản Đại
chính Đại học học báo tập 4)].
TẠO LẬP HÌNH TƯỢNG PHÚC BÁO KINH
Cũng gọi Tạo Phật tượng phúc báo kinh,
Tạo lập hình tượng kinh, Hình tượng phúc
báo kinh.
Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được
dịch vào khoảng thời đại Đông Tấn (317-
420), thu vào Đại chính tạng tập 16.
Nội dung kinh này nói về việc vua Ưu
điền phát nguyện tạo lập hình tượng của

đức Phật, nhân đó Phật nói cho vua nghe về công đức sâu xa của việc tạo tượng trong vô lượng kiếp sau sẽ được phúc báo lớn. Cuối quyển có câu "Vãng sinh về cõi nước của đức Phật A di đà", suy đó thì biết kinh này xuất hiện vào niên đại mà tín ngưỡng Tịnh độ A di đà đang thịnh hành.
Ngoài ra còn có bản dịch khác của kinh này là: Tác Phật hình tượng kinh(cũng gọi Ưu điền vương tác Phật hình tượng kinh, Tác tượng nhân duyên kinh), cũng không rõ dịch giả, được dịch vào khoảng đời Đông Hán, nhưng cuối quyển không có bài kệ vua Ưu điền tán thán đức Phật và bài kệ Đức Thế tôn đáp lời vua.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Chúng kinh mục lục Q.3 (Pháp kinh); Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 2, 3]. (xt. Đại Thừa Tạo Tượng Công Đức Kinh).
TẠO THÁP CÔNG ĐỨC KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Địa bà ha la dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16.
Nội dung kinh rất ngắn gọn, chỉ có mười mấy dòng, nói về công đức rộng lớn củaviệc xây tháp để thờxá lợi, tóc, răng, râu, móng tay của Phật, hoặc an trí 12 bộ loại kinh, hoặc để viết chép các bài kệ Pháp thân.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.5; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4].
TẠO THƯ THIÊN
Phạm: Brahman.
Hán âm: Bà la hạ ma thiên.
Hán dịch: Tịnh thiên, Phạm thiên.

Chỉ cho người tạo ra 12 mẫu âm trong chương Tất đàm của tiếng Phạm
Về nguồn gốc của tiếng Phạm có nhiều thuyết, thuyết này cho tiếng Phạm là do chính Phạm thiên tạo ra.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].
TẠO THƯ THIÊN

T
4993
TẠO TƯỢNG
.....
Tạo lập hình tượng.
Về nguồn gốc của việc tạo tượng vốn là một đề tài lớn cho giới học giả nghiên cứu, thảo luận.
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 28 chép: Đức Phật lên cõi trời Ba mươi ba, trong 3 tháng hạ Ngài vắng mặt ở Diêm phù đề. Bấy giờ, vua Ưu điền nước Bạt sa cảm thấy nhớ Phật nên ông sai thợ khắc tượng Phật cao 5 thước (1,6m) bằng gỗ chiên đàn; vua Ba tư nặc nước Xá vệ được biết tin này, cũng sai thợ đúc tượng Phật cao 5 thước bằng vàng tử ma. Khi ấy trong cõi Diêm phù đề mới có 2 tượng.
Cứ theothiên thứ 5 trong cuốn Trung quốc Phật giáo phát triển sử của học giả Trung thôn nguyên người Nhật bản thời cận đại; Ấn độ vốn cho rằng khắc hoặc vẽ tượng Phật là việc xúc phạm thần thánh, nếu muốn đả phá quan niệm hạn chế này thì phải nhờ sự xung kích bên ngoài, đến từ một nền văn hóa và truyền thống hoàn toàn không bị Phật giáo Ấn độ chi phối, do đó, người đầu tiên khắc tạo tượng Phật là những người thợ Hi lạp, La mã đến nước Kiện đà la để xây dựng tháp Phật. Bởi thế, tượng đức Thích tôn do họ khắc tạo trông giống như tượng thần Hi lạp.
TẠO TƯỢNG LƯỢNG ĐẠC KINH
Gọi đủ: Xá lợi phất vấn tạo tượng lượng đạc kinh
Kinh, 1

quyển, do ngài
Công bố tra bố
dịch vào năm
Càn long thứ 7
(1742) đời
Thanh, được
thu vào Vạn tục
tạng tập 87.
Nội dung
kinh này tường
thuật việc đức
Phật trụ ở vườn
ông Cấp cô
độc, rừng cây
Thái tửKỳ đà
tại nước Xá vệ,
lúc sắp
lên cung
trời Đao
lợi, nhân
tôn giả Xá
lợi phất
thưa hỏi
nên Ngài
chỉ dạy
phép tắc
tạo tượng
Phật,
trong đó
có qui
đ ị n h
chiều cao
của thân
TẠO TƯỢNG LƯỢNG ĐẠC KINH
Tượng Phật khắc trên vách đá ở động Cổ dương, Long môn,
Trung quốc
Mô thức phác họa tượng Phật Thích ca
được chỉ dẫn trong sách

Tỉ lệ tạo tượng đức Phật Thích ca du hóa (hoặc tượng Phật Di đà tiếp dẫn) được chỉ dẫn trong sách

4994
T
Phật, về nhục kế, tóc, bộ diện, trán, cho
đến tay chân...
Dịch giả Công bố tra bố còn soạn: Tạo
tượng lượng đạc kinh dẫn, Tạo tượng
lượng đạc kinh giải và Tạo tượng lượng
đạc kinh tục bổ(đều được thu vào Đại chính
tạng tập 21).
TẠO TƯỢNG MINH
... .
Bài văn ghi tên người phát nguyện tạo
tượng, thợ tạo
tượng, nguyên
do, niên đại
tạo tượng...
được khắc nơi
tòa ngồi của
tượng Phật,
hoặc trên hào
quang phía
sau(nếu là
tượng đồng);
hoặc trực tiếp
viết vào bụng
tượng hoặc
khắc ở bất cứ
chỗ nào thích
hợp(nếu là
tượng gỗ).
TẢO ĐÃNG MÔN
Cũng gọi Thôi đảo môn.
Đối lại: Phù khởi môn.
Phương pháp phủ định tất cả tướng sai
biệt, quét sạch(tảo đãng) mọi chấp trước
mà bậc thầy sử dụng để dẫn dắt người học.
Trái lại, “Phù khởi môn”(môn đỡ dậy) là

phương pháp khẳng định tất cả các pháp nghĩa phân biệt như mê và ngộ, chúng sinh và Phật, thiện và ác... mà sư gia ứng dụng để dựng dậy, nâng đỡ người học.
(xt. Bả Trụ Phóng Hành).

TẢO ĐỊA CHÂN NGÔN

.....

Chân ngôn được trì tụng khi quét dọn đất cát để kiến lập thổ đàn Mạn đồ la trong Mật giáo.
Chân ngôn là: "Án, hạ ra hạ ra tổ ngật ra hạ noa dã sa phạ hạ".
[X. Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ; Kiến lập mạn đồ la cập giản trạch địa pháp].

TẢO ĐỊA NGŨ ĐỨC

.....

Cũng gọi Tảo địa ngũ chủng thắng lợi. Năm thứ công đức của việc quét đất nêu trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 14, đó là:
1. Tự tâm thanh tịnh(cũng gọi Tự trừ tâm cấu): Khi người quét đất chùa sạch sẽ thì tâm cũng được thanh tịnh.
2. Linh tha tâm tịnh(cũng gọi trừ tha cấu): Sau khi quét, người khác thấy đất chùa sạch sẽ, tâm cũng được thanh tịnh.
3. Chư thiên hoan hỉ(cũng gọi Khứ kiêu mạn): Người quét đất chùa sạch sẽ giống như trừ bỏ bụi nhơ kiêu mạn trong thân mình, khi chư thiên thấy người và đất đều thanh tịnh nên sinh tâm hoan hỉ.
4. Thực đoan chính nghiệp (cũng gọi Điều phục tâm): Người quét đất chùa sạch sẽ thì điều phục được tâm mình, cũng như gieo trồng(thực) phúc nghiệp đoan chính, đời sau ắt được tướng mạo đoan chính và đức nghiệp tốt đẹp.
5. Mệnh chung đương sinh thiên

thượng(cũng gọi Trưởng công đức): Người
quét đất chùa sạch sẽ, tăng trưởng công đức,
cho nên sau khi mệnh chung sẽ được sinh
lên cõi trời.
TẢO LI TỐC LI
Tên 2 người con của Phạm chí Trường
TẢO LI TỐC LI
Bản dập bài minh tạo tượng Phật
ĐạiTì lô xá na ở Long môn

T
4995
na ở thời quá khứ, cũng là tiền thân của bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế chí.
Cứ theo kinh Quán thế âm bồ tát vãng sinh tịnh độ bảnduyên thì vô số kiếp về trước, ở nước Ma niết bà tra thuộc Nam thiên trúc có một vị Phạm chí(tức người Bà la môn dốc chí cầu sinh lên cõi trời của Phạm thiên, nên gọi là Phạm chí) tên là Trường na, vợ tên là Ma na tư la, sinh được 2 người con. Khi người anh lên 7 và người em lên 5 thì mẹ mắc bệnh qua đời, người cha thì lấy vợ khác. Bấy giờ gặp nạn đói kém, người cha lên núi Đàn na la tìm thức ăn, ở nhà người mẹ ghẻ hãm hại 2 đứa trẻ bằng cách đem rabỏ ngoài đảo hoang. Hai anh em rất đau khổ, liền phát 100 lời nguyện, nguyện tu đạo Bồ tát để làm lợi ích cho chúng sinh trong 10 phương, phát nguyện xong liền mệnh chung. Lúc người cha trở về, được biết 2 con của mình đã bị bỏ ngoài hoangđảo, liền đi tìm kiếm, nhưng khi đến nơi thì chỉ thấy một đống xương trắng. Người cha buồn khổ khóc thương và phát 500 lời nguyện, nguyện rộng độ các chúng sinh độc ác mau thành Phật đạo, đồng thời thường trụ ở thế giới Sa bà để thuyết pháp giáo hóa.
Phạm chí Trường na nói trên là tiền thân của đức Phật Thích ca, Ma na tư la là tiền thân của đức Phật A di đà, người anh tên Tảo li là bồ tát Quán thế âm, người em tên Tốc li là bồ tát Đại thế chí(vì sớm lìa bỏ cha mẹ nên gọi là Tảo li, Tốc li). Núi Đàn na la tức là núi Linh thứu ở thờiđức Phật tại thế, còn hoang đảo tức là núi Bổ đà lạc.

TẢO THAM
Cũng gọi Triêu tham.
Thời tham học buổi sáng. Tức sau khi dùng cháo bữa sáng xong, đại chúng tụ tập trên giảng đường nghe vị Trụ trì khai thị giáo pháp.
Tổ đình sự uyển quyển 8 (Vạn tục 113, 118 hạ) nói: "Trong Thiền môn, buổi sáng đại chúng lên nhà giảng nghe pháp, gọi là Tảo tham".
Ngoài ra, nghi tắc thực hành lúc tảo tham gọi là Tảo tham pháp. Lợi ích do việc nghe pháp lúc tảo tham mang lại cho đại chúng, gọi là Tảo tham pháp ích. Ba tiếng trống do vị Thị giả đánh lúc tảo tham để báo hiệu vị Trụ trì sắp thăng đường, gọi là Tảo tham cổ. Tấm bảng gỗ có viết 2 chữ "Tảo tham" treo ở cửa vào Pháp đường và nhà Phương trượng vào trước ngày tảo tham, gọi là Tảo tham bài.
[X. Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Thiền uyển thanh qui Q.1, 2; Tăng đường thanh qui Q.1, 4; bài Tựa trong Sắc tu Bách trượng cổ thanh qui; môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Tham, Triêu Tham Mộ Thỉnh).
TẢO TỈNH
.....
Cũng gọi Ỷ tỉnh, Thừa trần, Thiên hoa bản.
Một kiểu kiến trúccủaTrung quốc thời cổ đại, cũng được thu dụng trong các kiến trúc Phật giáo. Tức chạm trổ hoặc vẽ các
TẢO TỈNH
Tảo Tỉnh ở thời Bắc Ngụy

4996
T
hoa văn trên phần mái vòm bên trong nóc của các lâu đài, cung điện, hoặc phần mái vòm phía trên tòa Phật. Lối kiến trúc này có hình vuông, hình 6 góc, hình 8 góc hoặc hình tròn.
Tảo tỉnh đã có từ đời Hán, là một hình thức kiến trúc trang trí, tượng trưng cho sự Trang nghiêm, cao quí, phần nhiều được thấy trong các chùa viện. Hiện còn nhiều tảo tỉnh trong quần thể động đá ở Vân cương được kiến tạo vào thời Lục triều. Ngoài ra, những tảo tỉnh ở chùa Phật quang núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc vàở chùa Long sơn, Lộc cảng, Đài loan, đều rất nổi tiếng trong nước.
TẢO TRỪ PHÀM THÁNH BỔNG
Cây gậy quét sạch cái thấy phân biệt phàm thánh, là phép đánh thứ 8 trong 8 phép đánh gậy của tông Lâm tế.
Khi bậc thầy tiếp hóa người học, không cho người học nghĩ ngợi, dùng gậy đánh để quét sạch cái thấy phân biệt đối lập nhau như phàm tình và thánh giải, khiến cho họ triệt để thấy bản tính của mình. Tức là nói được cũng đánh, nói không được cũng đánh, làm cho người học ngay đó phá vỡ khối ngờ. Đây là phương pháp hữuhiệunhất trong 8 cách đánh(bát bổng) của tông Lâm tế, cho nên được xem là chính bổng.
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng].
TÁP MẠT KIẾN QUỐC
Cũng gọi là Tát mạt kiện quốc.
Tên một nước thời xưa ở Tây vực, tức

là tên cũ của vùng đất phụ cận đô thị Samarkand bên bờ chi lưu của sông Oxus, ở phía nam Turkestan và phía bắc Bokhara hiện nay.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 thì nước này chu vi từ 1600 đến 1700 dặm, chiều đông tây rộng, chiều nam bắc hẹp, đô thành chu vi hơn 20 dặm; địa thế hiểm trở, dân cư đông đúc, hàng hóa quí từ các nơi phần nhiều đổ về đây; đất đai mầu mỡ, lúc mạ xanh tốt, cây rừng um tùm, hoa quả sumsuê, sản nhiều ngựa tốt, công nghệ tinh xảo hơn các nước, khí hậu ôn hòa, phong tục cương mạnh.

Còn theo Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2, từ triều đình đến dân dã đều theo đạo thờ lửa, không tin Phật pháp, tuy có vài ngôi chùa viện nhưng không có tăng ở, nếu có khách tăng đến nghỉ nhờ thì đốt lửa đuổi đi. Khi ngài Huyền trang đến đây giảng nói về nhân duyên quả báo trời, người, tán thán công đức của Phật thì vua vui mừng kính tin, xin thụ trai giới. Về sau, mở Đại hội Vô già, độ người ở chùa.

Về tên gọi của nước này có nhiều thuyết khác nhau, xưa gọi là Mã lạp kham đạt (Maracanda); vào thời Đông Hán nước này lệ thuộc nước Khang cư (theo Sử kí, Hán thư), Ngụy thư gọi là "Tất vạn thăng", Tùy thư và Tân đường thư đều gọi là "Khang quốc", đời Đường về sau mới gọi là "Tát mạt kiện". Sách sử đời Nguyên thì giải thích tên nước này nghĩa là "Phồn hoa" và ghi các tên như "Tầm tư can", "Tiết mê tư can" (Semeg-kand), "Tán ma nhĩ can"... đều thuộc thổ ngữ, tức chỉ cho Khang quốc. Sử nhà Minh thì gọi là "Tán

mã nhi hãn”.
[X. Ngụy thư liệt truyện 90; Cưu đường thư liệt truyện 148; Đường thư tây vực liệt truyện 146].
TẠP A HÀM KINH
Phạm: Saôyuktàgama.
Pàli:Saôyutta-nikàya.
TÁP MẠT KIẾN QUỐC

T
4997
Hán âm: Tán du khất đát ca a cam.
Kinh, 50 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 2, là 1 trong 4 bộ A hàm Bắc truyền.
Cứ theo luật Ngũ phần quyển 30 và luật Tứ phần quyển 54, nguyên do lập danh xưng Tạp a hàm là vì kinh này tập hợp các giáo pháp Tứ thánh đế, Bát thánh đạo, Thập nhị nhân duyên... mà đức Phật giảng nói cho tỉ khưu, tỉ khưu ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, Thiên tử, Thiên nữ... vào một bộ, nên gọi là Tạp a hàm. Còn theo luật Ma ha tăng kì quyển 32 thì vì văn cú của bộ kinh này được thu tập lộn xộn nên gọi là Tạp a hàm. Luận Du già sư địa quyển 85 thì cho rằng tất cả giáo phápSự tương ứng được tập hợp lại, nên gọi là Tạp a cấp ma (Tạp a hàm). Lại theo Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 1 thì Tạp a hàm xiển minh các thiền định, là pháp môn mà người tọa thiền phải tu tập.
Toàn bộ kinh gồm có 50 quyển, 1362 bài kinh ngắn, nội dung tương đương với Tương ứng bộ (Saôyutta-nikàya) bản Pàli thuộc Nam truyền. Đây là bộ lớn nhất và cũng được thành lập sớm nhất trong 4 bộ A hàm Hán dịch. Theo tính chất mà phân biệt thì toàn kinh được chia làm 3 loại lớn:
1. Tu đa la: Nội dung gồm các Đạo phẩm như uẩn, xứ, duyên khởi, thực, đế, giới, niệm, trụ...
2. Kì dạ: Phần kệ tụng vấn đáp.
3. Kí thuyết: Ghi chép lại lời của Phật

và các đệ tử nói, theo thứ tự đượcbiên chép vào các quyển.
Ba bộ loại lớn trên đây, theo thứ tự, tương đương với 3 loại "Sở thuyết" "Sở vị thuyết" và "Năng thuyết" nêu trong luận Du già sư địa quyển 85.
Kinh Tạp a hàm bảo tồn được phong mạo của Phật giáo nguyên thủy, trong đó tuy có cả các phần do người đời sau biên soạn, nhưng phần lớn được thành lập vào thời kì đầu. Những câu văn trong kinh này phần nhiều ngắn gọn, sáng sủa; về pháp môn tu hành thực tiễn, có nêu các đạo phẩm như Niệm trụ, Uẩn, Giới... Từ sự đối thoại giữa Phật và các đệ tử hiển hiện ra tứ song bát bối khác nhau, dựa theo 8 chúng mà nói "Chúng tương ứng", khiến tại gia, xuất gia, nam nữ, già trẻ, các vị đại đệ tử của Phật... đều lãnh thụ được lợi ích của chính pháp.
Hiện nay, kinh Tạp a hàm có 2 loại bản mới là "Tạp a hàm kinh" của nhà xuất bản Phật quang sơn và "Tạp a hàm kinh luận hội biên" của ngài Ấn thuận. Tạp a hàm bản Phật quang dùng hình thức chấm câu mới, chia đoạn rõ ràng, chú trọng đối chiếu với bảnPàli và với các bản Hán dịch khác nhau, xem xét lại thứ tự số quyển, với mỗi bài kinh đều có giải nói ý kinh. Những chỗ văn kinh không rõ, khó hiểu, đều có đưa vào thêm văn Pàli để đối chiếu, so sánh, hoặc dịch ra Trung văn. Còn Tạp a hàm kinh luận hội biên của ngài Ấn thuận thì đối chiếu kinh Tạp a hàm với luận Du già sư địa, áp dụng thể thức cũ của Ấn độ là chia loại theo nội dung, xóa bỏ cách chia quyển theo truyền thống Hán dịch, tất cả có 7 tụng,

51 tương ứng.
Cứ theo "Hán Pàli tứ bộ a hàm hỗ
chiếu lục" của Học giả Xích chiểu Trí thiện
người Nhật bản thì giữa kinh Tạp a hàm
Hán dịch Bắc truyền và Tương ứng bộ
Pàli Nam truyền chẳng những chỉ khác
nhau về số lượng kinh được thu chép mà
còn có nhiều chỗ trái nhau về nghĩa lí.
Một học giả Nhật bản khác là ông Tỉ kì
Chính trị đã tham chiếu Tương ứng bộ
Pàli, Biệt dịch Tạp a hàm kinh, Hữu bộ
tì nại da tạp sự... rồi trong tác phẩm của
mình là "Hán dịch tứ a hàm", (The four
TẠP A HÀM KINH

4998
T
Buddhist Àyamas in Chinese) phân loại kinh Tạp a hàm thành 8 tụng (phẩm) 63 bộ.
Ngoài ra, 3 kinh: Kinh A dục vương nhân duyên, kinh Pháp diệt tận tướng và kinh A dục vương thí bán a ma lặc quả nhân duyên trong quyển 23 và quyển 25 của kinh Tạp a hàm hiện còn, tương đương với Divyàvadàna tiếng Phạm, A dục vương truyện do ngài An pháp khâm dịch vào đời Tây Tấn và kinh A dục vương do ngài Tăng già sa la dịch vào đời Lương. Ba kinh nói trên đúng ra là kinh "Vô ưu vương", theo ý nghĩa nội dung kinh thì thực không nên biên chép vào kinh Tạp a hàm. Bởi thế 2 bộ kinh Tạp a hàm mới được biên tập của Trung quốc đều loại bỏ 3 kinh này, riêng bản Phật quang vẫn đưa các kinh ấy xếp vào phần phụ lục để cho người đọc tham khảo.
Kinh này thu chép tất cả gồm 1300 kinh ngắn, nhưng Đại chính tạng của Nhật bản thì có tất cả là 1362 kinh ngắn, tức bao gồm cả quyển 23 và quyển 25 nói trên. Kinh Tạp a hàm bản Phật quang tổng cộng có 1359 kinh, đồng thời, y cứ vào pho bộ đã được điều chỉnh lại mà có biên số hiệu mới. Còn "Tạp a hàm kinh luận hội biên" của ngài Ấn thuận thì cứ cuối mỗi kinh lạiliệt kê số kinh có liên quan đến kinh ấy và lần lượt được tính là một kinh, thành ra tổng cộng có tới hơn 10.000 kinh. "Quốc dịch nhất thiết kinh" của Nhật bản cũng sử dụng phương pháp này, nhưng tổng số kinh có hơi khác số kinh trong bản của ngài Ấn

thuận.
Bản Hán dịch kinh Tạp a hàm có 3 loại và 30 kinh Biệt sinh, tổng cộng có 33 loại. Trong các quyển kinh còn sót lại bằng tiếng Phạm được tìm thấy thời gần đây ở vùng Tân cương Trung quốc, người ta phát hiện những mảnh vụn tương đương với kinh Tạp a hàm Hán dịch. Ngoài ra, trong Đại tạng kinh Tây tạng cũng có thu chép những Biệt kinh tương đương với kinh Tạp a hàm Hán dịch.
Về các bộ phái truyền thừa kinh Tạp a hàm, theo Pháp hoa kinh huyền tán quyển 1, phần đầu, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4, phần cuối và Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm quyển 8 thì Tứ a hàm đều do Đại chúng bộ truyền; nhưng Câu xá luận kê cổ quyển thượng lại cho rằng Tạp a hàm và Trung a hàm là do Thuyết nhất thiết hữu bộ truyền; còn ngài Ấn thuấn thì chủ trương Tạp a hàm Hán dịch do Thuyết nhất thiết hữu bộ truyền, Tương ứng bộPàli do Xích đồng diệp bộ truyền, Biệt dịch Tạp a hàm kinh thì gần như Ẩm quang bộ truyền.
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.39; luận Phân biệt công đức Q.1; Soạn tập tam tạng cập tạp tạng truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lương cao tăng truyện Q.3; Pháp kinh lục Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, 13, Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.29; Đại tạng kinh Nam điều mục lục bổ chính sách dẫn; Tạp a hàm kinh san định kí (Lữ trừng); Tạp a hàm kinh uẩn tụng lược thích (Nhiếp ngẫu canh); Nguyên thủy Phật giáo thánh điển

chi tập thành (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm, A Hàm Kinh).

TẠP A TỈ ĐÀM TÂM LUẬN

Phạm: Saôyuktàbhidharmahfdaya-zàstra.

Cũng gọi Tạp a tì đàm tì bà sa, Tạp a tì đàm bà sa, Tạp a tì đàm kinh, Tạp a tì đạt ma luận.

Gọi tắt: Tạp tâm luận.

Luận, 11 quyển, do ngài Pháp cứu (Phạm: Dharmatràta) soạn, ngài Tăng

TẠP A TỈ ĐÀM TÂM LUẬN

T
4999
già bạt ma... dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 28.
Sách này là một trong những Thánh điển tiêu biểu của Thuyết nhất thiết hữu bộ, là sách chú thích luận A tì đàm tâm của ngài Pháp thắng. Ngoài phần văn gốc gồm 250 bài kệ của luận A tì đàm tâm, ngài Pháp cứu còn thêm phẩm Tựa, phẩm Trạch và 350 bài kệ khác nữa mà thành bộ sách chú thích này với hơn 600 bài kệ, dùng để bổ chính cho luận A tì đàm tâm. Thứ tự các phẩm trong luận này được đặt theo thứ tự của Tứ đế.
Về Hán dịch thì có 4 bản: Bản thứ nhất do ngài Tăng già đề bà dịch tại Lạc dương vào cuối những năm Kiến nguyên (365-384) đời Diêu Tần, gồm 16 quyển (hoặc 13 quyển); bản thứ 2 do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch vào đời Đông Tấn, gồm 13 quyển; bản thứ 3 do ngài Y nghiệp ba la dịch vào năm Nguyên gia thứ 3 (426) đời Lưu Tống, cũng gồm 13 quyển; bản dịch thứ 4, tức bản hiện nay, được dịch vào năm Nguyên gia 11 (434) hoặc năm Nguyên gia 12 (435) đời Lưu Tống. Trong 4 bản dịch nói trên thì 3 bản trước đều đã thất truyền. Có rất nhiều sách chú thích bộ luận này, nhưng hiện nay đều không còn. Tại mục 3, tiết 4, chương 10 trong "Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ Luận sư chi nghiên cứu" của mình, ngài Ấn thuận đã trình bày tỉ mỉ và thuyết minh rõ ràng về giá trị của Luận này. Ngài Ấn thuận còn cho rằng tên Phạm của Luận này mà giới

học giả thường dùng không phù hợp với ý nghĩa của tên gốc. Tức theo đúng ý của tên gốc thì tiếng Phạm phải là Abhidharmahfdaya-vyàkhyà.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; 5; Đại đường nội điển lục Q.3,4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3].

TẠP BẢO TẠNG KINH

Phạm: Saôyukta-ratna-piỉaka-sùtra.
Kinh, 10 quyển (hoặc 8 quyển, 13 quyển), do các ngài Cổ ca dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên Ngụy; được thu vào Đại chính tạng tập 4.
Nội dung kinh này thu chép các sự tích liên quan đến đức Phật và đệ tử Phật cùng những duyên sự sau khi đức Phật nhập diệt, bao gồm các việc về vua Thập xa và vương tử Ma la, cuộc vấn đáp giữa tỉ khưu Na tiên và vua Di lan đà, giữa tôn giả Kì dạ đa và vua Chiên đàn kế ni tra... toàn sách gồm 121 chương chia làm 5 thiên: Thiên Hiếu tử, thiên Phỉ báng, thiên Thí hạnh, thiên Giáo hóa và thiên Đấu tránh, chủ yếu là tư tưởng Tạng giáo A hàm, dùng làm nhân duyên thí dụ để nói rõ về quan hệ nhân quả.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

TẠP DUYÊN

I. Tạp Duyên.
Tập hợp từ 2 niệm trụ(trong 4 niệm trụ) trở lên để làm đối tượng quán xét, gọi là Tạp duyên. Tạp duyên lại có Nhị hợp quán, Tam hợp quán và Tứ hợp quán khác nhau. Nhị hợp quán có 6 thứ: Thân thụ hợp quán, Thân tâm hợp quán, Thân pháp hợp quán, Thụ tâm hợp quán, Thụ pháp hợp quán

và Tâm pháp hợp quán. Tâm hợp quán có 4 thứ: Thân thụ tâm hợp quán, Thân thụ pháp hợp quán, Thân tâm pháp hợp quán và Thụ tâm pháp hợp quán. Tứ hợp quán thì chỉ duy nhất một thứ: Thân thụ tâm pháp hợp quán.
(xt. Tứ Niệm Trụ).
II. Tạp duyên
Chỉ cho tất cả phiền não làm chướng
TẠP DUYÊN

5000
T
ngại việc tu hành niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ.
TẠP ĐỘC
Chỉ cho các pháp có xen lẫn tính chất khổ và phiền não làm trở ngại việc tu hành được ví như chất độc, nên gọi là Tạp độc.
Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 56 (Đại 17, 329 hạ) nói: "Các Hữu (cõi) dù gọi là vui nhưng thực thì giống như mật có pha độc (tạp độc)."
TẠP ĐỘC THIÊN
Cũng gọi Tạp độc hạnh.
Chỉ cho những thiện hạnh có xen lẫn các phiền não, tham, sân, si... như việc tự lực, tu thiện của phàm phu, chính là Tạp độc thiện. Vì những thiện hạnh ấy là do 3 nghiệp khởi động từ tâm hư giả không thật, thiếu lòng chí thành và xen lẫn pháp độc hư giả, cho nên gọi là Tạp độc thiện. Nếu đem các hạnh này hồi hướng nguyện sinh về Tịnh độ của Phật A di đà thì chắc chắn không thể được.
[X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa].
TẠP HẠNH
Đối lại: Chính hạnh.
Ngoài việc lễ bái, xưng niệm danh hiệu Phật A di đà nguyện vãng sinh Tịnh độ mà còn lễ bái, xưng niệm danh hiệu các đức Phật khác, hoặc tu tập tam học, lục độ... thì gọi là Tạp hạnh.
(xt. Chính Hạnh, Chính Tạp Nhị Hạnh).
TẠP MẠN ĐỒ LA
Cũng như Chư tôn mạn đồ la, Biệt tôn mạn đồ la.

Chỉ cho Mạn đồ la được kiến lập theo các kinh: Bảo lâu các, Bất không quyên sách, Nhất tự kim luân Phật đính... Loại Mạn đồ la này thờ các vị tôn khác làm Trung tôn chứ không thờ Đại nhật Như lai như Lưỡng bộ Mạn đồ la.
Mạn đồ la này có các bộ khác nhau như: Như lai, Phật đính, Chư kinh, Quán âm, Bồ tát, Thiên... Như lai bộ có A di đà Mạn đồ la, Thích ca mạn đồ la; Phật đính bộ có Đại Phật đính mạn đồ la, Tôn thắng mạn đồ la; Chư kinh bộ có Bảo lâu các kinh mạn đồ la, Bồ đề tràng kinh mạn đồ la; Thỉnh vũ kinh mạn đồ la, Đồng tử kinh mạn đồ la, Lí thú kinh mạn đồ la; Quán âm bộ có Như ý luân mạn đồ la; Bồ tát bộ có Kim cương thủ bồ tát mạn đồ la; Thiên bộ có Diêm ma thiên mạn đồ la, Cát tường thiên mạn đồ la, Bắc đẩu mạn đồ la...

TẠP NGHIỆP

Đồng nghĩa: Tạp hạnh.
Tu các hành nghiệp khác để cầu sinh về Tịnh độ chứ không thực hành chính nghiệp vãng sinh.
Theo Vãng sinh lễ tán nói, rất hiếm người tu tạp nghiệp mà được vãng sinh Tịnh độ, trong trăm người may ra được một, hai người.

TẠP NHIỄM

Phạm: Saôkleza.
Hán âm: Tăng cát lệ thước.
Đối lại: Thanh tịnh.
Chỉ cho các pháp hữu lậu.
Tạp nghĩa là xen lẫn, trộn lẫn; Nhiễm nghĩa là pháp nhơ nhớp, tức chỉ cho pháp bất thiện và hữu phú vô kí. Thông thường, tạp nhiễm và ô nhiễm là đồng nghĩa, có

thể được dùng thay cho nhau. Nhưng cứ
TẠP NHIỄM

T
5001
theo Thành duy thức luận quyển 2, phần cuối, khi chỉ nói nhiễm, nhiễm ô thì tức chỉ cho phiền não; còn khi nói tạp nhiễm thì chung cả 3 tính thiện, ác và vô kí, là gọi chung tất cả các pháp hữu lậu.
Tạp nhiễm được chia làm 3 loại, gọi là Tam tạp nhiễm. Đó là:
1. Phiền não tạp nhiễm(cũng gọi Hoặc tạp nhiễm): Tức gọi chung tất cả phiền não và tùy phiền não, lại chia ra 2 thứ: Kiến sở đoạn và Tu sở đoạn; hoặc 3 thứ: Dục giới hệ, Sắc giới hệ và Vô sắc giới hệ; hoặc 10 thứ như: Căn bản phiền não...
2. Nghiệp tạp nhiễm: Chỉ cho nghiệp từ phiền não sinh ra, hoặc trợ giúp phiền não để tạo tác 3 nghiệp thân, khẩu, ý.
3. Sinh tạp nhiễm(cũng gọi Khổ tạp nhiễm): Nỗi khổ thụ sinh trong 3 cõi vì nương vào phiền não và nghiệp.
Ba loại tạp nhiễm trên đây, theo thứ tự, tương đương với hoặc, nghiệp, khổ. Cũng có chỗ cho rằng 3 tạp nhiễm thêm Chướng tạp nhiễm thành 4 tạp nhiễm.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1].
TẠP SINH THẾ GIỚI
Chỉ cho thế giới trong đó có nhiều loài chúngsinhsinh sống lẫn lộn. Như thế giới Sa bà gồm 5 đường: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, người, trời... sống xen tạp.
[X. Tịnh độ luận chú Q.hạ].
TẠP TẠNG
Tạng thu nhiếp tất cả Thánh điển nói về giáo hạnh của Bồ tát, 1 trong 4 tạng. Theo phẩm Tựa trong kinh Tăng nhất a hàm thì Đại thừa phương đẳng và các

Khế kinh, gọi là Tạp tạng. Luật Ma ha tăng kì quyển 32 thì cho rằng những kệ tụng nói về các nhân duyên bản hạnh do các vị Bích chiphật, A la hán... tự thuật là Tạp tạng. Luận Phân biệt công đức quyển 1 thì cho rằng tạng này bao gồm lời đức Phật dạy, lời các vị đệ tử nói, lời chư thiên tán tụng, hoặc nói về túc duyên sở sinh của Bồ tát 3 a tăng kì, văn nghĩa chẳng phải một, vượt cả 3 tạng, nên gọi là Tạp tạng.

TẠP THÍ DỤ KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Đạo lược soạn tập, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung nêu các thí dụ nhân duyên để nói rõ về lí nghiệp báo thiện ác, gồm 39 dụ. Trên đây là nói theo bản của tạng Cao li, còn 3 bản Tống Nguyên Minh thì đề là: "Chúng sinh soạn tạp thí dụ", chia làm 2 quyển, có tất cả 44 dụ. Nay đem bản Tống Nguyên Minh đối chiếu với bản Cao li thì 2 bên chỉ có 9 dụ giống nhau, như vậy đủ biết 2 kinh này là riêng biệt.

Ngoài ra, Xuất tam tạng kí tập quyển 2, phần ghi các kinh do ngài Cưu ma la thập dịch, có kinh Tạp thí dụ 1 quyển, do ngài Đạo lược soạn tập; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 8 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 4, đều nói do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoằng thủy thứ 7 (405) đời Diêu Tần, bản Cao li khuyết tên dịch giả, bản đời Tống quyển thượng không có dịch giả, quyển hạ ghi do ngài La thập dịch, còn 2 bản đời Nguyên Minh đều nói do ngài La thập dịch.

Ngoài các kinh ghi trên, trong tạng kinh

còn có 3 bộ kinh cùng mang tên “Tạp thí dụ”: Bộ thứ nhất do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán, có 1 quyển, 12 dụ; bộ thứ hai, cũng gọi Bồ tát độ nhân kinh, 2 quyển, gồm 32 dụ, được dịch vào đời Hậu Hán, nhưng không rõ dịch giả; bộ thứ 3 tên là Cựu tạp thí dụ kinh, 2 quyển, do

TẠP SINH THẾ GIỚI

5002
T
ngài Khang tăng hội dịch vào đời Ngô, gồm hơn 60 dụ.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 2, 13].
TẠP THIÊN
Chỉ cho thiện căn do tự sức mình tu tập được. Sức thiện căn này yếu kém, không bằng sức thiện căn nhờ niệm Phật tha lực đạt được.
[X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập (Nguyên Không – người Nhật bản).
TẠP TU
Đối lại: Chuyên tu.
Ngoài việc chuyên niệm danh hiệu đức Phật A di đà còn gồm tu tất cả các thiện hạnh khác để cầu vãng sinh Tịnh độ, gọi là Tạp tu.
[X. Vãng sinh lễ tán]. (xt. Chuyên Tạp Nhị Tu).
TẠP TU TĨNH LỰ
Cũng gọi Tạp tu định.
Chỉ cho sự tu tập cả tĩnh lự(thiền định) hữu lậu lẫn tĩnh lự vô lậu.
Cứ theo luận Câu xá quyển 24, các bậc A la hán và A na hàm tập luyện Tạp tu tĩnh lự để cầu hiện pháp lạc, hoặc để đề phòng phiền não sinh khởi đưa đến thoái đọa; vì Tĩnh lự là định căn bản của cõi Sắc, nên người vẫn chưa dứt hết phiền não của cõi Dục(tức chưa lìadục)thì không tu được. Vì thế, các vị từ Bất hoàn hướng trở xuống không có khả năng tu Tạp tu tĩnh lự này.
Cũng luận Câu xá còn nói rõ về tướng

tu của Tạp tu tĩnh lự, nghĩa là trước hết phải vào tĩnh lự thứ 4, khiến cho nhiều niệm vô lậu tiếp tục hiện tiền, kế đó dẫn sinh nhiều niệm hữu lậu, rồi lại hiện khởi nhiều niệm vô lậu, cứ như thế xoay vần tu cả vô lậu, hữu lậu, vô lậu đắp đổi lẫn nhau, lại dần dần giảm thiểu những niệm ấy, gọi là Viễn gia hạnh; nếu dần dần giảm đến còn 2 niệm vô lậu thì dẫn sinh 2 niệm hữu lậu hiện tiền, lại hiện khởi 2 niệm vô lậu, gọi là Cận gia hạnh, hoặc Gia hạnh thành mãn; sau đó lại giảm xuống còn một niệm vô lậu, một niệm hữu lậu, một niệm vô lậu thì lúc đó căn bản của việc Tạp tu tĩnh lự đã viên thành. Trong quá trình tu chứng, trong một niệm vô lậu đầu tiên, đoạn trừ được Bất nhiễm ô vô tri, từ vô lậu tiến vào hữu lậu; rồi trong một niệm hữu lậu kế đó, đoạn trừ được Bất nhiễm ô vô tri, từ hữu lậu tiến vào vô lậu. Hai sát na trước(vô lậu, hữu lậu) chứng Vô gián đạo; sát na thứ 3(vô lậu), chứng Giải thoát đạo.

Tạp tu Tĩnh lự thứ 4 đã thành tựu thì cũng có thể nhờ thế lực ấy mà tạp tu 3 Tĩnh lự còn lại. Mà muốn tu tập những Tĩnh lự này thì trước hết cần phải tu được ở 3 châu(trừ Bắc châu) thuộc cõi người trong Dục giới; về sau, nếu có thoái thất mà sinh vào cõi trời Phạm chúng của Sắc giới thì cũng có thể như trước mà tạp tu Tĩnh lự. Tu Tĩnh lự này có 3 nhân:

1. Nhân thụ sinh vào cõi trời Ngũ tịnh cư: Muốn sinh vào cõi trời Tịnh cư thì phải nương nghiệp hữu lậu, vì thế khởi một niệm hữu lậu trung gian và dùng niệm vô lậu trước và sau nó để huân tu, khiến cảm được cõi trời Tịnh cư, vì thế, một niệm hữu lậu

trung gian chính là dẫn nghiệp của việc thụ
sinh ở cõi trời Tịnh cư.
2. Nhân thụ dụng pháp vi diệu lạc hiện
tại.
3. Nhân phòng ngừa tâm xa lìa và thoái
thất vị định tạp tu.
Trong 3 nhân trên, bậc lợi căn của quả
TẠP TU TĨNH LỰ

T
5003
Bất hoàn, do nơi 2 nhân trước mà tạp tu Tĩnh lự, còn đối với hàng độn căn Bất hoàn thì do cả 3 nhân; bậc lợi căn A la hán do nhân thứ 2, còn bậc độn căn A la hán thì do nhân thứ 2 và nhân thứ 3 mà tu.
Thứ tự tu tướng của Tĩnh lự thứ 4 do tông Duy thức chủ trương là "Hữu lậu, vô lậu, hữu lậu", tức đặt vô lậu ở giữa; đồng thời cho rằng nhân thành tựu Ngũ tịnh cư thiên chẳng phải do bậc Thánh khởi nghiệp lần thứ 2, mà do nghiệp hữu lậu lúc còn là phàm phu ở 3 tầng trời dưới tạo ra, sau nhờ sức định trợ giúp làm cho phát sinh tác dụng.
Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 6, phần cuối (Đại 43, 783) nói: "Tạp tu này, niệm hữu lậu ở trước và sau, một sát na vô lậu ở giữa, gọi là Tu thành lậu, như nghiệp Ngũ tịnh cư, nơi thân phàm phu tạo ra hạt giống, tự do chứa nhóm trong thân, có năng lực cảm quả sinh vào các tầng trời dưới, nhưng do khởi nguyện hiếm có, huân tu thành mãn, sức định vô lậu chuyển đổi, giúp hạt giống nghiệp cảm sinh trước kia, khiến cho thế lực thù thắng hơn mà sinh lên cõi Ngũ tịnh cư, cho nên chẳng phải hữu lậu ở giữa, vì sức nó yếu kém".
[X. luận Đại tì bà sa Q.175; luận Du già sư địa Q.12; Câu xá luận quang kí Q.24; Câu xá luận bảo sớ Q.24].
TÁT BÀ ĐA BỘ KÍ
.....
Cũng gọi Tát bà đa sư tư truyện.

Truyện kí, 5 quyển, do ngài Tăng hựu soạn vào đời Lương thuộc Nam triều. Nội dung sách này ghi chép sự tích truyền thừa luật Thập tụng của hơn 90 vị thuộc bộ phái Tát bà đa. Đây là bộ sử truyện quí giá, nhưng rất tiếc đã sớm bị thất lạc, chỉ còn mục lục và bài tựa được ghi trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

TÁT BÀ ĐA BỘ LUẬT NHIẾP

Cũng gọi Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp, Hữu bộ luật nhiếp.
Tác phẩm, 14 quyển, do ngài Thắng hữu người Ấn độ soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 24.
Nội dung sách này giải thích Giới bản và phân tích rộng phần tinh yếu của Hữu bộ luật, đồng thời trình bày một cách ngắn gọn và rõ ràng những học xứ như: Trì, Phạm, Khai, Giá... Trước hết giải thích kinh Ba la đề mộc xoa, kế đến nêu các giới phẩm từ 4 pháp Ba la thị ca cho đến 100 pháp Chúng học, 7 pháp diệt tránh, sau cùng là phụ thêm phần giáo pháp vắn tắt của 7 đức Phật.

TÁT BÁT NHÃ

Phạm: Sarvajĩa.
Cũng gọi Tát vân nhiêu, Tát bà nhã, Tát bà nhã đa (Phạm:Sarvajĩatà).
Hán dịch: Nhất thiết trí.
Chỉ cho trí Phật, là trí biết rõ tất cả pháp tướng trong ngoài.
Văn sa di thụ giới trong Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 463 hạ) nói: “Qui y pháp được Đại tổng trì môn Tát bát nhã”.

Sự rộng lớn của Nhất thiết trí được ví dụ như biển cả nên cũng gọi là Tát bát nhã hải (Biển tát bà nhã).
Thiền giới sao (Đại 82, 655 hạ) ghi: "Hiện thân nói pháp, làm cây cầu cho thế gian, đức trở về biển Tát bà nhã, không thể tính lường được, cung kính vâng theo". [X. phẩm Thập địa kinh Hoa nghiêm
TÁT BÁT NHÃ

5004
T
(bản 80 quyển); kinh Phóng quang bát nhã Q.11; Viên giác kinh đại sớ sao Q.1, Tuệ lâm âm nghĩa Q.7]. (xt. Nhất Thiết Trí).
TÁT CA DA KIẾN
.....
Phạm:Satkàya-dfwỉi.
Hán âm: Tát ca da đạt lợi sắt trí.
Hán dịch: Hữu thân kiến, Hư ngụy thân kiến, Di chuyển thân kiến.
Tát ca da (Phạm:Satkàya), cũng gọi Tát ca tà, Táp ca da.
Ca da (Phạm:Kàya), nghĩa là tụ tập, hàm ý là thân.
Tát nghĩa là hữu(có), cũng có nghĩa là hư ngụy, di chuyển.
Kiến (Phạm:Dfwỉi, đạt lợi sắt trí), nghĩa là thấy. Do đó, Tát ca da kiến mới được dịch là Hữu thân kiến, hoặc dịch là Hư ngụy thân kiến, Di chuyển thân kiến, là 1 trong 5 kiến, cũng là 1 trong 10 Tùy miên, tức vọng chấp trước ngã và ngã sở.
Vì các bộ phái có những ý kiến khác nhau về chữ "Tát" trong Tát ca da, nên cũng phát sinh nhiều thuyết bất đồng đối với danh nghĩa của "Kiến". Nay trình bày sơ lược như sau:
1. Thuyết nhất thiết hữu bộ lập "Hữu thân kiến"(thấy có thân). Bộ này chủ trương "Tát" nghĩa là Hữu, tức thân là sự tập hợp của 5 uẩn, pháp thể của 5 uẩn này là có thật, cho nên gọi là Hữu thân; còn cái thấy duyên theo thân có thật này mà chấp trước ngã(ta) và ngã sở(của ta), gọi là Kiến, hợp chung lại gọi là Hữu thân kiến.
2. Kinh lượng bộ lập "Hư ngụy thân

kiến”(cũng gọi Hoại thân kiến, Ngụy thân kiến).
Bộ này chủ trương “Tát” nghĩa là hoại, vô thường; tức thân là sự giả hợp của 5 uẩn, sinh diệt vô thường, không có thực thể, vì thế gọi là Hoại thân, Hư ngụy thân; còn cái thấy duyên theo thân hư ngụy này mà sinh ra chấp trước ngã, ngã sở thì gọi là Kiến, hợp chung lại gọi là Hư ngụy thân kiến, Hoại thân kiến.
3. Tông duy thức Đại thừa lập “Di chuyển thân kiến”. Tông này chủ trương “Tát” nghĩa là dời chuyển, cũng tức là nghĩa có hay không đều không quyết định được, hoặc chẳng phải có mà tựa hồ như có. Vì thân là do nhân duyên hòa hợp, cho nên thân là phi hữu phi vô, gọi là Di chuyển thân; còn cái thấy duyên theo thân di chuyển này mà sinh khởi ngã và ngã sở thì gọi là Kiến, hợp chung lại gọi là Di chuyển thân kiến.
Ngoài ra, nếu nói về việc Tát cada kiến lần lượt duyên theo 5 uẩn thì có thể dùng 20 câu(mỗi uẩn 4 câu) sau đây để hiển bày. Trước hết là 4 câu về Sắc uẩn: Câu thứ nhất: “Sắc tức là ngã, như chủ”; câu thứ 2: “Ngã có sắc, như chuỗi anh lạc”; câu thứ 3: “Sắc tức là ngã sở, như người giúp việc”; câu thứ 4: “Ngã ở trong sắc, như vật chứa đựng”; Thụ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều có 4 câu như trên, tổng cộng là 20 câu.
Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) có ghi tên Phạm của 20 câu Tát cada kiến này. Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 8, nếu Tát ca da kiến lần lượt duyên theo 2 kiến(ngã, ngã sở), 3 cõi, 5 uẩn, 9 địa, 12 xứ, 18 giới... thì có thểcótừ

1 câu cho đến 936 câu Tát ca da kiến. Nhưng nếu dùng các pháp tướng tương tục, thế, sát na... để phân biệt thì có vô lượng Tát ca da kiến.
[X. luận Đại tì bà sa Q.46, 49; luận Thuận chính lí Q.47; luận Câu xá Q.19; luận Du già sư địa Q.58, 87; luận Đại thừa ngũ uẩn, Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối, 9, phần cuối; Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận thuật kí Q.3; Câu xá luận quang kí Q.19; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
(xt. Ngũ Kiến, Tùy Miên).
TÁT CA DA KIẾN

T
5005
TÁT CA TƯ LỢI BA ĐẮC LẠP
Phạm: Zàkyazrìbhadra.
Tạng: Kha-che paị-chen (Bậc thạc
học người Ca thấp di la).
Danh tăng kiêm học giả người Ca thấp
di la (Ấn độ) sống vào khoảng thế kỉ
XIII.
Ban đầu, sư trụ trì chùa Siêu giới (Phạm:
Vikramazìla) ở Ấn độ, nhưng chùa này
và chùa Âu đan đa phú lê (Phạm:
Udaịđapura) đều bị người Hồi giáo cướp
bóc phá hoại, cho nên, vào năm 1202, sư
cùng 9 vị tăng học giả khác đến Tây tạng,
hoằng pháp ở Gia lỗ cưu da tang (Tạng:
Dpyal-chos-bzaí). Sư từng truyền giới cho
ngài Văn thù tát ca ban thiền (Tạng: Saskya
paị-chen), là cháu của vị Tổ khai
sáng phái Tát ca, đồng thời, sư còn truyền
dạy Lượng thích (Phạm: Pramàịavarttika)
của ngài Pháp xứng cho người
học. Sau, sư lại biện luận để đả phá những
người không giữ đúng chính pháp, sửa chữa
những sai lầm trong những bộ kinh Phật
đã được dịch sang tiếng Tây tạng, đồng thời,
sư tự mình dịch được 12 bộ kinh điển như:
Thánh đa la mẫu thành tựu pháp, Thánh
đa la tôn ưu ba đề xá lâm chung thời quán
pháp...
[X. Mông cổ lạt ma giáo sử; Nhật bản
Đông bắc Đại học Tây tạng Đại tạng kinh
mục lục; History of Buddhism by Bu-ston,
Part II (E. Obermiller)].
TÁT CÁT ĐẠT NGÕA
.....
Hán dịch: Đê tú nguyệt(Tháng sao Đê).

Ngày lễ kỉ niệm đức Phật Thích ca mâu ni giáng sinh của Phật giáo Tây tạng. Hàng năm, từ ngày 30 tháng 3 đến ngày 15 tháng 4 theo lịch Tây tạng thì sao Đê xuất hiện, cho nên gọi là Tát cát đạt ngõa. Phật giáo Tây tạng cho rằng các ngày đức Phật Thích ca mâu ni giáng sinh, xuất gia, viên tịch đều vào tháng 4 theo lịch Tây tạng. Trong thời gian này, chúng tăng tổ chức các hoạt động tông giáo, tín đồ lễ Phật tụng kinh, còn dân chúng thì đi quanh con đườngChuyển kinh ở Lha-sa, bơi thuyền du ngoạn trong đầm Long vương phía sau núi Bố đạt lạp. Trên khắp nước Tây tạng, vào dịp này, cũng có các sinh hoạt tương tự như thế.

TÁT ĐẠT MÃ ĐỀ BA LA

.....

Pàli: Saddhammajotipàla.

Danh tăng kiêm học giả Miến điện, sống vào thế kỉ XII, vốn tên là Chapaỉa, Tổ khai sáng của phái Bồ cam (Pàli:Pagan). Sư thờ vị Trưởng lão ở Bồ cam là ngài Uất đa la kì bà (Pàli:Uttarajìva) làm thầy. Năm 1154, sư theo thầy du học ở Tích lan, y vào Trưởng lão Xá lợi phất (Pàli: Sàriputta) ở chùa Đại tự thụ giới, đổi tên là Tát đạt mã đề ba la. Sư lưu học ở Tích lan trong 10 năm. Khi về nước, sư thỉnh được một số lượng lớn các kinh điển và 4 vị tăng Tích lan là Tăng thi bà lợi (Pàli: Sìvali), Đa ma lăng đà (Pàli:Tàmalinda), A nan đà (Pàli:Ànanda) và La hầu la (Pàli:Ràhula) cùng về. Sau đó, nhờ sự giúp sức của 4 vị tăng này và của vua Bồ cam là Na la ba đế tất đô (Pàli: Narapatisithu), cùng với sự ủng hộ của học tăng địa phương, sư sáng lập phái Bồ

cam: Chấp sư tử tăng già, truyền thụ giới pháp của chùa Đại tự. Sau bị Cựu giáo đoàn Miến điện ở Đức lăng (Talaing) phản đối, vì phái Bồ cam cho rằng giáo đoàn Đắc lăng là dị đoan, từ đó đưa đến đối lập với giáo đoàn Miến điện.
Sư có các tác phẩm: Luật hưng khởi giải thích, Giới bản minh giải, Luật ẩn
TÁT CÁT ĐẠT NGÕA

5006
T
nghĩa thích, Pháp mẫu nghĩa giải thích, Phát thú số thú, Danh hành đăng, Thánh điển tinh yếu.
[X. Hinduism and Buddhism vol.III by Sir Ch.Eliot; Dictionary of Pàli Proper Names by G.P.Malalasekera].
TÁT ĐẾ TẤT LỢI ĐA PHÁP HỘI (SATIPIRITA)
Một pháp hội lớn của tín đồ Phật giáo Tích lan. Pháp hội này thường được tổ chức liên tiếp trong 7 ngày, chủ yếu cầu cho mùa màng được bội thu, vì thế cũng gọi là Thất thiên kì phúc pháp hội(Pháp hội cầu phúc 7 ngày). Khi cử hành Pháp hội, có thỉnh vài mươi vị tỉ khưu tụng kinh. Cách bố trí và nghi thức đàn tràng cũng tương tự như pháp hội Tất lợi đa mạn đà ba.
(xt. Tất Lợi Đa Mạn Đà Ba Pháp Hội).
TÁT ĐỎA
Phạm:Sattva.
Pàli:Satta.
Cũng gọi Tát đa bà, Tát hòa tát, Tát bà tát đỏa, Tát đát phạ, Tát đỏa.
Tát đỏa gồm có các nghĩa: Tồn tại, sinh, thực, chân, thiện, mĩ, hiền...
Trong Thành duy thức luận thuật kí quyển 1, phần đầu, Tát đỏa được gọi là hữu tình, nghĩa là có tình ý; Phật địa kinh luận quyển 2 thì cho Tát đỏa nghĩa là dũng mãnh. Ngoài ra, còn có các nghĩa: Tâm lực, hữu, hữu tướng, hàm thức, chúng sinh...
Tát đỏa cũng chỉ cho Bồ tát, tức gọi đủ là Bồ đềtát đỏa.
Trong Mật giáo, Tát đỏa là chỉ cho Kim cương tát đỏa. Ngoài ra, học phái Số luận

ở Ấn độ cho rằng Tát đỏa là một trong bađức mà Tự tính (Phạm: Prakfti) phải có.
(xt. Bồ Tát).
TÁT ĐỎA LẠT XÀ ĐÁP MA
Chỉ cho 3 đức: Hỉ (mừng), Ưu(lo) và Ám(tối) của Tự tính đế trong 24 đế do học phái Số luận thành lập.
Tát đỏa (Phạm: Sattva): nghĩa là dũng kiện, thể của nó là Hỉ. Lạt xà (Phạm:Rajas), cũng gọi La xà, nghĩa là bụi bặm, thể của nó là Ưu. Đáp ma (Phạm: Tamas), cũng gọi Đa ma, nghĩa là ám độn, thể của nó là Si ám. Trong 3 đức này, Tát đỏa có năng lực phát ra ánh sáng, Lạt xà có năng lực sinh khởi, Đáp ma có năng lực trói buộc. Tự tính có đủ 3 đức này thì sinh ra hết thảy muôn vật sai biệt.
[X. luận Kim thất thập Q.thượng; Phật địa kinh luận Q.2]. (xt. Tam Đức).
TÁT LA NAN CA LA (1698-1778)
Pàli: Saraịaôkara.
Cao tăng Tích lan sống vào thế kỉ XVIII, người ở thôn Valivita, huyện Tumpane; là lãnh tụ của phong trào vận động phục hưng Phật giáo Tích lan, cũng là Thủy tổ của phái Phật giáo Xiêm la tại Tích lan.
Thủa nhỏ, sư nương vào ngài Tu lợi da câu đà (Pàli:Suriyakoda) xuất gia làm sa di. Vì cảm thương cho hành vi đọa lạc của giới tăng sĩ, sư lập chí khắc khổ siêng năng tu học. Sư rất giỏi tiếngPàli, tiếng Tích lan và tinh thông cả tiếng Phạm. Sư từng vâng sắc chỉ của vua tạo khám thờ xá lợi Phật, thếp vàng ròng, khảm 700 hạt ma ni châu, được vua ban cho kinh điển, dụng

cụ, pháp phục...
Đến thời vua Thất lợi tì xá da vương
sư tử (Pàli:Sirivijayaràjasìha), sư trụ
ở vườn Bố tát (Pàli:Uposathàràma)
được nhà vua cúng dường. Sau, sư lại được
TÁT ĐỎA LẠT XÀ ĐÁP MA

T
5007
sự giúp đỡ của vua Cát tường xưng vương sư tử (Pàli:Kittisiriràjasìha), thanh lọc giáo đoàn, sa thải các vị tăng phá giới để hộ trì chính pháp. Sư khuyên vua cung thỉnh các vị tỉ khưu Thái lan đã được truyền thừa Thượng tọa bộ Tích lan chính thống, bấy giờ đang sống ở thành Sàminda tại Thái lan, đến Tích lan truyền giới; việc này được vua Ba long khoa tư (Borom Kos) của Vương triều Đại thành nước Thái lan rất vui vẻ chấp nhận. Năm 1753, phái đoàn Tỉ khưu Thái lan do Thượng tọa Ưu ba li (Pàli:Upàli) lãnh đạo đến Tích lan truyền trao giới pháp theo nghi thức Thái lan cho mấy trăm giới tử trong đó có bản thân sư. Vì các vị tham dự đàn giới này được truyền trao bởi hệ phái chư tăng Thái lan nên được gọi là Xiêm la tông (Sỳama-vaôsa).
Từ thế kỉ XVI trở đi, Phật giáo Tích lan gần như bị dứt hẳn, nhưng nhờ sự lãnh đạo của sư nên được phục hưng, chẳng bao lâu lại trở thành quốc giáo, nền giáo dục Phật giáo lại được coi trọng, nhân dân nhiệt tâm ủng hộ, chùa Phật, tháp Phật ở các nơi đều được sửa chữa, hoặc xây dựng lại. Vua Cát tường xưng vương sư tử triệu tập hội nghị Tăng già ở chùa Hoa viên, sắc phong sư Tát la nan ca la làm Tăng vương (Pàli:Saígharàja, vua sư), đây là vị Tăng vương duy nhất trong lịch sử Phật giáo Tích lan.
Năm 1778, sư tịch, thọ 81 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Chân nghĩa tập (Pàli:Sàrattha saôgaha), Đại bồ

đề thụ sử (Pàli: Mahàbodhi-vaôsa),
Dược khuông cú (Pàli: Bhessajjamaĩjùsà),
Tứ đế thích nghĩa (Pàli:
Catubhàịavàra).
[X. Tiểu vương thống sử; Hinduism
and Buddhism by Ch.Eliot; Dictionary
of Pàli Proper Names by G.P.
Malalasekera].
TÁT LA PHƯỢC XA
Phạm:Sarvàsà.
Hán dịch: Yếu nguyện.
Tâm nguyện cầu.
Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật
sao quyển 5 (Vạn tục 37, 56 hạ) nói: "Yếu
nguyện, Phạm: Tát la phược xa; Dữ
nguyện, Phạm: Phạ lô. Yếu là tâm mình
cầu mong; Dữ là thỏa mãn ước nguyện
của người khác".
TÁT MÃN GIÁO (SHAMANISM)
Một hình thức tông giáo nguyên thủy ở
vào thời kì cuối, bao gồm cả hình thái sùng
bái tinh linh theo nghĩa rộng.
Ngữ nghĩa của "Tát mãn" (Shaman, ông
đồng) bắt nguồn từ chữSmàn (tế tư) tiếng
Thông cổ tư (Tungus); trong tiếng Phạm là
chữZramaịa (Pàli:Samaịa, nghĩa là là
siêng năng ngăn dứt), từ chữ gốc là Sam
nghĩa là nhảy múa, quay cuồng trong trạng
thái hưng phấn. Trong văn học thần thoại
Phệ đà của Cổ Ấn độ, tất cả hiện tượng tự
nhiên đều được thần cách hóa, cho rằng sự
vận hành của thế giới tự nhiên và sự sợ hãi
của loài người đều có nguồn gốc từ sự chi
phối của thần linh, bởi vậy, việc thờ cúng
thần linh trở thành qui chế tối cao trong
sinh hoạt hiện thực. Do đó mà có thể biết
tông giáo của Cổ Ấn độ là thuộc hình thái
Tát mãn giáo.

Một trong các ý nghĩa ra đời của đức Phật là đả phá quan niệm thần linh nguyên thủy của người Aryan thời cổ. Song, dù được đức Phật giáo hóa, dân chúng Ấn độ vẫn chưa từ bỏ được tư tưởng Tát mãn giáo cố hữu vốn đã bám sâu gốc rễ, cho nên sau khi Phật nhập diệt, tư tưởng Tát mãn giáo lại đã dần dần thấm vào giáo nghĩa Phật giáo, đặc biệt rõ nét nhất trong TÁT MÃN GIÁO

5008
T
danh nghĩa Mạn đát la (Phạm: Mantra, chân ngôn) và sự xuất hiện các phái Mật giáo.
Tại Trung quốc, vào đời Tống, trong tác phẩm "Tam triều bắc minh hội biên" của ông Từ mộng tân, lần đầu tiên, người ta thấy xuất hiện từ "San Loan", tức thông thường gọi là "Tát Mãn", chỉ cho những người đồng bóng. Bổng giáo ở Tây tạng trước khi Phật giáo truyền đến, cho rằng trong vũ trụ có sự tồn tại của các tinh linh (quỉ thần, yêu quái) thiện ác chi phối sự cát hung họa phúc của thế giới loài người. Chủ trương này cũng là một hình thái tín ngưỡng Tát mãn giáo.
Trong văn hóa của Nhật bản thời cổ, người ta cũng thấy rõ dấu vết ảnh hưởng Tát mãn giáo. Trong các kí lục về Thần đại(thời đại thần thoại đời thượng cổ) bằng cổ ngữ, người ta thấy rải rác các danh từ "phiến vu" , "quăng vu" ,
nghĩa là đồng bóng. Như vậy đủ biết, bắt đầu từ thời Thần đại, ở Nhật bản đã có tín ngưỡng Tát mãn giáo.
Dưới chế độ giai cấp ở Ấn độ đời xưa, Bà la môn được xem là Tát mãn tồn tại (làm môi giới) giữa thần linh và loài người. Sau khi đức Thế tôn Thích ca giác ngộ thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, Ngài phủ định việc cầu đảo cúng tế để mong cầu hạnh phúc cho loài người, từ đó, Ngài tuyên thuyết "Thiền định" và "Giác tỉnh" để đối lại với sự "Hưng phấn" và "Thất thần" (trạng thái ngây ngất, mê hồn của các ông đồng bà bóng khi tinh linh nhập vào) của

Tát mãn giáo. Bởi thế, giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy đã nghiêm cấm chú thuật và phủ định nghi thức cầu cúng tinh linh của Bà la môn giáo. Sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, nhưng kinh điển cúng tế trong đó có thần chú và chân ngôn đã được thành lập, trở thành tính chất đặc biệt quan trọng của Mật giáo, khiến cho Phật giáo có khuynh hướng Tát mãn giáo rõ rệt. Sau khi Phật giáo truyền vào Trung quốc và Nhật bản, vì phải phương tiện thích ứng mà kết hợp với tín ngưỡng dân gian thì sắc thái Tát mãn giáo lại càng trở nên hiển nhiên hơn.

TÁT THA NÊ THẤP PHẠT LA QUỐC

Tát tha nê thấp phạt la, Phạm: Sthànezvara.

Một vương quốc thời xưa ở Trung Ấn độ, nằm về phía đông bắc nước Mạt thố la, tức vùng đồng bằng ở thượng du sông Jumna hiện nay.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4, nước này chu vi hơn 7 nghìn dặm, đô thành rộng hơn 20 dặm, đất đai mầu mỡ, cây cối xanh tốt, khí hậu nóng ấm, phong tục cởi mở, dân cư giàu có, thi nhau ăn tiêu. Cả nước có 3 ngôi già lam với hơn 700 vị tăng, đều học giáo pháp Tiểu thừa. Có nhiều tông giáo khác nhau và hơn 100 ngôi đền thờ trời.

[X. Thích ca phương chí Q.thượng; Đại từ ân tự pháp sư truyện Q.2; Ancient Geography of India by A. Cunningham].

TẶC PHƯỢC TỈ KHƯU NHÂN DUYÊN

Cũng gọi Thảo hệ tỉ khưu nhân duyên. Nhân duyên vị tỉ khưu bị giặc cướp bắt và dùng cỏ tươi để trói, nội dung nêu cao tinh thần kiên trì giáo pháp của một người

xuất gia.
Thời đức Phật còn tại thế, có vị tỉ khưu bị giặc cướp bắt và dùng cỏ tươi để trói, vì sợ các cọng cỏ bị đứt nên vị tỉ khưu không dám tự cởi trói cho mình, cứ ngồi chờ chết. Nhưng may mắn gặp được vị Quốc vương đi tuần du ngang qua, nhà vua đích thân mở trói cho và cúng dường 3 y.
TẶC PHƯỢC TỈ KHƯU NHÂN DUYÊN

T
5009
Kinh Đại bátniết bàn (bảnBắc) quyển
26 (Đại 12, 520 thượng) nói: "Thà bỏ thân
mệnh chứ không hủy bỏ giới cấm, như tỉ
khưu bị trói bằng cỏ tươi".
[X. Nhất thiết hữu bộ mục đắc ca Q.6;
luận Đại trang nghiêm Q.3; Pháp uyển châu
lâm Q.9].
TẶC TRỤ
Phạm: Steya-saôvàsika.
Pàli: Theyya-saôvàsaka.
Cũng gọi Tặc đạo trụ, Tặc tâm nhập
đạo.
Ở trong Phật pháp với tâm kẻ cướp. Tức
chỉ cho hạng người vì mong được lợi dưỡng,
vìkế mưu sinh mà xuất gia, hoặc vì muốn
trộm cắp giáo pháp mà vào trong giáo đoàn;
hoặc vì chưa đủ 20 tuổi nên không được
thụ giới Cụ túc mà trà trộn vào hàng ngũ
những người thụ giới.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.17; luật Tứ
phần Q.34; luận Đại tì bà sa Q.99].
TĂNG BẢO CHÍNH TỤC TRUYỆN
Tăng truyện, 7 quyển, do ngài Thạch
thất Tổ tú soạn vào đời Tống, được thu
vào Vạn tục tạng tập 137.
Nội dung sách này thu chép truyện kí
và ngữ yếu tông thừa của 30 vị Thiền sư
đời Tống như La hán Hệ nam, Viên thông
Đạo mân, Đâu suất Huệ chiếu, Hoàng long
Đạo chấn, Đức sơn Mộc thượng tọa, Lâm
tế Kim cương vương..., đồng thời, dưới mỗi
truyện có phụ thêm bài tán. Cuối quyển
phụ lục "Đại cổ tháp chủ dữ Hồng giác
phạm thư", nêu ra 3 lỗi trong Tăng bảo
truyện của ngài Giác phạm để chất vấn.

TĂNG BẢO QUẢ
.....
Chỉ cho vị lậu tận A la hán, tức người đã dứt sạch tất cả mọi phiền não mà an trụ trong quả vị A la hán.
[X. phẩm Tựa, phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].
TĂNG BI
.....
Cũng gọi Bi tăng.
Chỉ cho chủng tính mà tâm xót thương của Bồ tát thêm lên.
Bồ tát có 2 loại chủng tính là Tăng bi và Tăng trí(cũng gọi Trí tăng). Tăng trí, tức phần tính(tự tính sai biệt của các pháp) của Đại trí tăng thêm hơn lên, khiến cho thiện căn tự lợi đoạn ác chứng lí thêm nhiều, có năng lực dứt trừ phiền não một cách nhanh chóng mà chứng quả Phật. Còn Tăng bi thì phần tính Đại bi tăng thêm hơn lên, nguyện ở trong sinh tử lâu dài để làm lợi ích cho chúng sinh, chứ không muốnvội vào Niết bàn.
Bồ tát Tăng bi và bồ tát Tăng trí hợp lại gọi chung là Nhị tăng bồ tát. Ngoài ra, Thiền sư Ấu chương ở viện Thụy long tại Hàng châu vào đời Đường, gặp năm đói kém và bệnh dịch, ở 3 quận Ôn, Thai và Minh, người chết nằm đầy đường, sư lo thu nhặt mấy nghìn xác đem chôn cất tử tế, nên người đời gọi sư là Bi tăng đại sĩ, Bi tăng bồ tát.
[X. Thích thị kê cổ lược Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.20].
TĂNG BIÊN
.....
I. Tăng Biện (?-493)
Danh tăng Trung quốc sống vào đời

Nam Tề, người ở Kiến khang (Giang tô), họ Ngô.
Sư theo học 2ngàiĐàm thiên và Pháp sướng, sau trụ ở chùa An lạc. Sư rất giỏi về Phạm bái, nổi tiếng khắp Nam Tề. Bài "Cổ Duy ma" và bài kệ "Thụy ứng" thể 7
TĂNG BIÊN

5010
T
chữ do sư truyền rất nổi tiếng ở đương
thời.
Năm Vĩnh minh thứ 11 (493), sư thị
tịch.
[X. Lương cao tăng truyện Q.13].
II. Tăng Biện (568-642).
Cao tăng Trung quốc sống vào đời
Đường, người đất Nam dương (Hà nam)
họ Trương.
Sư xuất gia từ nhỏ, theo Pháp sư Trí
ngưng học luận Nhiếp đại thừa. Đầu năm
Đại nghiệp (605-617) đời Tùy sư được triệu
vào đạo tràng Đại thiền định. Đầu năm
Vũ đức (618-625) đời Đường, sư truyền
giảng luận Nhiếp đại thừa. Khoảng năm
Trinh quán (627-649) đời Đường, lúc ngài
Huyền trang dịch kinh, sư được cử làm chức
Chứng nghĩa. Sau,sưvâng sắc trụ ở chùa
Hoằng phúc chuyên việc giảng dạy. Tuy nổi
tiếng khắp trong nước nhưng sư vẫn tự
khiêm; khi ngài Đạo nhạc giảng luận Câu
xá, sư đến dự nghe.
Năm Trinh quán 16 (642), sư thị tịch,
hưởng thọ 75 tuổi.
Sư có soạn sách chú thích các luận:
Câu xá, Nhiếp đại thừa, Biện trung biên,
Thành duy thức, Vô tướng tư trần và Phật
tính.
[X. Tục cao tăng truyện Q.15].
TĂNG BINH
... ..
Cũng gọi Pháp sư vũ gia.
Tăng lữ tập hợp thành đội ngũ, cầm
vũ khí chiến đấu. Tức tăng nhân làm binh
sĩ.

Trong Phật giáo, xưa nay cấm chỉ chúng tăng đọc các sách nói về binh pháp, tụ họp làm loạn. Kinh Phạm võng, quyển hạ đã ghi rõ không được cất giữ các thứ như dao, gậy, cung, tên... để chiến đấu, giết hại, cũng không được luyện tập chiến trận, dấy binh đánh nhau để tranh giành quyền lợi mà giết hại chúng sinh. Nhưng vì chùa viện có ruộngvườn trang trại nên phải có tăng binh canh giữ.

Tăng binh bắt đầu có từ thời Bắc Ngụy ở Trung quốc. Cứ theo Ngụy thư thích lão chí 20, khi vua Thế tổ nhà Bắc Ngụy, Tây chinh đến Trường an, thấy trong chùa có cất giữ cung tên, giáo mác, nhà vua nổi giận, giết các sa môn ở Trường an, đốt phá tượng Phật. Tuy vậy, ở Trung quốc chưa hề hình thành tổ chức Tăng binh.

Cứ theo Tiều thư nhị biên quyển 9, vào đời Minh, chúng tăng có nghĩa cử bảo vệ biên cương, như năm Gia tĩnh 32 (1553) quân Nhật xâm nhập bờ biển Tô tùng, quân dân vùng này vùng dậy chống cự, nhưng thất bại, không ngăn chặn được; Thái khắc liêm ở Thảo giang bèn chiêu mộ chúng tăng, thành lập các đội để chiến đấu, họ đánh rất mạnh và đại phá quân Nhật.

Còn tại Nhật bản, vào thời đại Bình an (794-1192), lãnh địa của các chùa viện dần dần được mở rộng, mà phép tắc xuất gia thì hỗn tạp, từ đó sinh ra tệ nạn độ riêng tư, có rất nhiều người không nơi nương tựa bèn cạo tóc vào chùa, làm những việc lặt vặt để nuôi thân, sau cầm vũ khí, tụ tập làm lính, rồi để bảo vệ đất đai, tài sản hoặc đánh các tông phái khác, các chùa viện cũng tổ chức thành những tập đoàn vũ trang,

như tăng binh ở chùa Diên lịch đại
bản
sơn của tông Thiên thai, vì lấy núi Tỉ duệ
làm căn cứ nên được gọi là Sơn pháp sư;
tăng binh chùa Hưng phúc đại
bản sơn
của tông Pháp tướngvì
ở Nại lương, cho
nên gọi là Nại lương pháp sư, ngay cả triều
đình cũng khó mà chế phục được các tập
đoàn tăng binh này. Sau thời đại Liêm
thương (1192-1333), các tông phái lớn trong
Phật giáo Nhật bản đều có tăng binh vũ
trang, trong đó, Tịnh độ chân tông, tổ chức
tín đồ nông dân, luôn xung đột với nhà
TĂNG BINH

T
5011
cầm quyền đương thời là Chức điền Tín trường, trong sử gọi là "Nhất hướng tông khởi nghĩa". Tháng 8 năm Khánh trường 13 (1608), Đức xuyên Gia khang mới lập ra các điều mục cho núi Tỉ duệ, cấm các vị tăng không siêng năng tu học cư trú trên núi này. Đến đây, nạn tăng kinh hoành hành suốt khoảng thời gian 700 năm mới chấm dứt.
Tại Triều tiên, từ triều Cao li về sau cũng có tổ chức tăng binh. Như vào năm 1388, vua Tân ngô và Thôi oánh cùng bàn mưu tính kế phát động tăng đồ trong và ngoài nước đánh chiếm đất Liêu. Năm 1624, vua Nhân tổ Hiến văn đặt ra tăng binh. Năm 1636, quân nhà Thanh đến đánh phá, mấy nghìn tăng binh đẩy lui. Nhưng tăng binh Triều tiên dùng để chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước, khác hẳn với tăng binh Nhật bản.
[X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.3, 11, 14; Triều dã quần tải Q.3, 11, 16; Nguyên hanh thích thư Q.25, 26].
TĂNG CA TĂNG NÊ
.....
Hạnh tu ngày ăn một bữa, 1 trong 12 hạnh đầu đà. Chữ này do viết lầm từ chữ Y ca tăng nê (Phạm: Aikàsanika, Pàli: Ekàsanika).
[X. Chính pháp nhãn tạng hành trì thượng]. (xt. Thập Nhị Đầu Đà Hạnh).
TĂNG CÁI
.....
Cũng gọi Thiên tăng cái.
Cái lọng lớn(cái) được may bằng lụa

(tăng).
Lọng vốn là một vật mà người Ấn độ dùng để che nắng, mưa. Người đời sau dùng lọng treo ở phía trên đỉnh đầu của tượng Phật, hoặc treo phía trên tòa thuyết pháp, vì vậy, lọng trở thành một trong những pháp cụ trang nghiêm điện Phật.
(xt. Thiên Cái, Cái).
TĂNG CHẤP
Đối là: Giảm chấp.
Chấp tăng ích, tức vọng chấp các pháp thực có thì làm thêm cái giá trị "có" của các pháp vốn hư giả, là 1 trong 2 thứ vọng chấp.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 (Đại 43, 243 hạ) nói: "Do đó, thể tính của nội thức này chẳng phải không, thể tính của ngã pháp ngoài tâm chẳng phải có, vì thế ngăn trừ được lỗi tăng chấp là chấp cảnh bên ngoài lìa tâm là có thật".
Còn Giảm chấp là chấp tổn giảm, tức vọng chấp các pháp làKhông vô, thì thiên hẳn về nghĩa "Không", làm giảm nghĩa không của các pháp.
TĂNG CHẾ
Cũng gọi Thanh qui, Tăng cấm.
Chỉ cho những điều qui định ngoài giới luật được đặt ra để ngăn ngừa sự buông thả trong lời nói và việc làm của tăng ni.
Tại Trung quốc, Tăng chế bắt đầu từ bộ "Tăng ni quĩ phạm" do ngài Đạo an soạn vào đời Đông Tấn, nội dung bao gồm các pháp: Hành hương, Định tòa, giảng kinh, thượng giảng, bố tát, sai sứ, sám hối, 6 thời hành đạo, ăn uống... Đến thời Bắc Ngụy, các ông vua rất coi trọng Tăng chế, như vào năm Thái hòa 17 (493), vua Hiếu văn ban sắc lập Tăng chế gồm 47 điều. Vào

mùa thu niên hiệu Vĩnh bình năm đầu (508), vua Tuyên vũ ban sắc lệnh, trong chúng tăng, ai phạm tội giết người trở lên thì bị xét xử theo luật pháp thế tục, còn vi phạm các tội khác thì đều do Chiêu huyền tự là cơ cấu tăng quan trung ương giải quyết theo giới luật. Năm sau lại chế định pháp

TĂNG CHẾ

5012
T
cấm chỉ tăng ni tích chứa 8 vật bất tịnh, hoặc mượn danh nghĩa Tam bảo cho người vay tiền để kiếm lời.
Thời vua Hiếu minh (516-528), Luật sư Tuệ quang soạn "Nhân vương thất giới" và Tăng chế gồm 18 điều, nhưng rất tiếc là hiện nay đều thất truyền. "Nhân vương thất giới" (7 điều răn vua nhân từ) có lẽ đã căn cứ vào kinh Nhân vương bát nhã ba la mật mà được soạn ra. Sa môn Tăng cừ đời Lưu Tống thuộc Nam triều thì soạn "Tăng ni yếu sự" 2 quyển. Khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời Vũ đế nhà Tề, Văn tuyên vương ở Cánh lăng soạn Tăng chế 1 quyển. Năm Phổ thông thứ 6 (525), Vũ đế nhà Lương cử ngài Pháp vân chùa Quang trạch làm Đại tăng chính, ngài Pháp vân liền thiết lập Tăng chế, làm phép tắc cho đời sau. Đời Tùy, vào năm Khai hoàng 15 (595), vua sắc lệnh Hữu ti thu chép các pháp ngữ răn dạy sa môn trong các kinh Đại, Tiểu thừa mà biên thành "Chúng sinh pháp yếu" 10 quyển. Đến đời Đường, vào năm Khai nguyên (713-741), có "Đạo tăng cách", "Dụ lệnh tăng ni"... được chế định. Về sau, trong Thiền môn, có ngài Bách trượng Hoài hải chế định Thanh qui, từ đó, các tùng lâm y cứ vào Thanh qui này mà sinh hoạt. Đến đời Nguyên, vua ban sắc sửa lại, gọi là Sắc tu Bách trượng thanh qui, làm pháp tắc cơ bản cho các tự viện nhiều đời.
Tại Nhật bản thì vào niên hiệu Đại bảo năm đầu (701), "Tăng ni lệnh" được chế định. Niên hiệu Dưỡng lão năm đầu

(717), vua ban sắc chỉnh đốn hàng ngũ tăng ni. Năm sau, đổi Đại bảo lệnh (701) 11 quyển thành Dưỡng lão lệnh (717) 10 quyển, trong đó, quyển 2 là Tăng ni lệnh, gồm 27 điều, qui định nếu ai phạm giới thì bị xử khổ sai, hoặc hoàn tục. Vào thời đại Liêm thương, quyền cai quản tăng ni nằm trong tay Mạc phủ(các võ tướng). Từ thời Minh trị Duy tân về sau, các tông phái đều chế định giáo qui của mỗi tông để quản lí tăng ni, chế độ này được thừa kế đến ngày nay.
[X. Lương cao tăng tuyện Q.5; Tục cao tăng truyện Q.21; Đại tống tăng sử lược Q.trung; Ngụy thư thích lão chí 20; Đường lụcđiểnQ.4].
TĂNG CHI BỘ
Pàli: Aíguttara-nikàya.
Bộ kinh lớn trong 5 bộ thuộc Kinh tạng Pàli Nam truyền, tương đương với kinh Tăng nhất a hàm Hán dịch.
Nội dung gồm 11 tụ, 171 phẩm, 2203 kinh (có thuyết nói 2198 kinh, hoặc 2308 kinh), được chia loại, sắp xếp và biên tập theo thứ tự pháp số, từ pháp thứ nhất đến pháp thứ 11 mà thành.
Cứ theo sự nghiên cứu của các học giả Tỉ kì Chính trị và Xích chiểu Trí thiện, người Nhật bản, giữa Tăng chi bộ và 472 kinh trong Tăng nhất a hàm Hán dịch, chỉ có 136 kinh có nội dung tương đương hoặc có thể so sánh đối chiếu với nhau. Vả lại, trong Tăng chi bộ không bao hàm tư tưởng Đại thừa như các kinh Hán dịch, hơn nữa, cũng ít có dấu vết mở rộng và sửa đổi, vì thế biết sự biên soạn Tăng chi bộ đã sớm hơn các kinh Hán dịch, tức được hoàn thành vào khoảng thế kỉ I Tây

lịch.
Nguyên vănPàli của bộ kinh này được hiệu đính và xuất bản trong khoảng thời gian từ năm 1885 đến năm 1900. Sau đó, đã có những bản dịch Anh, Đức, Nhật... lần lượt được xuất bản.
Sách chú thích bộ kinh này là Manorathapùraịì, do Đại luận sư Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) soạn tại Tích lan vào thế kỉ thứ V. Sách chú thích này do 2 vị: Dhammànanda và M. Walleser
TĂNG CHI BỘ

T
5013
lần lượt xuất bản vào các năm 1923 và 1924.
(xt. A Hàm Kinh, Tăng Nhất A Hàm Kinh).
TĂNG CHÍNH
... ..
Cũng gọi Tăng chủ.
Chức quan tăng cao nhất trong tổ chức Phật giáo, có trách nhiệm lãnh đạo và chấn chỉnh hàng ngũ tăng ni cho phù hợp với các qui định của giớiluật.
Chế độ Tăng chính được đặt ra đầu tiên từ thời Ngụy, Tấn thuộc Nam Bắc triều, là chức quan tăng trung ương, nhưng từ đời Đường, Tống về sau, ở các châu, huyện địa phương cũng có đặt ra chức quan tăng này.
Cứ theo điều Lập tăng chính trong Đại tống tăng sử lược quyển trung thì Tăng chính trước phải sửa mình cho đúng rồi sau mới sửa được người. Bởi vì giới luật tỉ khưu dần dần đã không được giữ gìn nghiêm túc, đã nhiễm thói tục, cho nên phải chọn người có đức hạnh trong chúng tăng làm Tăng chính để sửa chữa những tăng ni vi phạm giới luật.
Đời Hậu Tần, vua Diêu hưng (ở ngôi 393-416) đã cử ngài Tăng khế (Đạo khế) làm Tăng chủ thống lãnh tăng ni đất Tần, đây tức là vị Tăng chính đầu tiên. Về sau, các vua thuộc Nam triều đều có đặt chức Tăng chính, nhưng vì triều đại khác nhau nên tên gọi cũng bất đồng. Như trong năm Đại minh (457-464), vua Hiếu vũ triều Lưu Tống, sắc lệnh ngài Đạo ôn làm Đô ấp tăng

chính; niên hiệu Thái thủy năm đầu (465), vua Minh đế ban sắc cử ngài Tăng cẩn làm Thiên hạ tăng chính; năm Thái thủy thứ 2 (466), vua sắc lệnh Tỉ khưu ni Bảo hiền làm Đô ấp ni tăng chính. Niên hiệu Thăng minh năm đầu (477), vua Thuận đế sắc lệnh ngài Pháp trì làm Thiên hạ tăng chính. Thời Nam Tề, vua Cao đế sắc lệnh ngài Pháp dĩnh làm Tăng chính; trong năm Vĩnh minh (483-493), vua Vũ đế ban sắc cử các ngài Pháp hiến chùa Định lâm thượng và Huyền sướng chùa Trường can làm Tăng chủ, chia nhau lãnh đạo tăng ni ở Giang nam và Giang bắc, còn ngài Đạo đạt thì làm Tăng chính châu Nam duyện. Do đó mà biết chức này vốn gọi là Tăng chủ, nhưng về sau thì dùng cả danh từ Tăng chủ và Tăng chính. Năm Phổ thông thứ 6 (525), vua Vũ đế nhà Lương sắc lệnh cử ngài Pháp vân làm Đại tăng chính; niên hiệu Thiên hỉ năm đầu (560), vua Văn đế nhà Trần ban sắc cho ngài Bảo quỳnh làm Đô ấp đại tăng chính.

Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển trung thì chức Tăng chủ cũng giống như Tăng quan, chỉ cho Tiểu chính Tiểu thống của một địa phương. Còn theo Tăng nhã truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 5, năm Thiên giám thứ 8 (509) đời Lương, ngài Tăng nhã được cử làm Ngô quận tăng chính, điều này cho thấy ở các địa phương cũng sử dụng danh xưng Tăng chính chứ không chỉ riêng trung ương mới dùng danh xưng này. Tóm lại, đến thời đại Lương, Trần thì chuyên dùng hiệu Tăng chính để đối lại với chế độ Tăng thống của Bắc Ngụy, đến đời Đường về sau thì thông thường các châu đều có lập Tăng chính

để trông nom công việc tăng ni ở các địa phương.
Ngoài ra, Nhật bản đã sớm phỏng theo chế độ nhà Lương và nhà Trần ở Trung quốc. Năm 624, Thiên hoàng Suy cổ ban sắc thiết lập Tăng cương, cử ngài Quán lặc làm Tăng chính, đó là vị Tăng chính đầu tiên ở Nhật bản. Về sau cũng do các triều đại mà có sự thay đổi.
[X. Tỉ khưu truyện Q.3; Lương cao tăng truyện Q.6, 7; Phật tổ thống kỉ Q.36, 51].
(xt. Tăng Cương).
TĂNG CHÍNH

5014
T
TĂNG CHÚNG
.....
Cũng gọi Chúng tăng.
Chỉ cho đoàn thể tỉ khưu có từ 4 vị trở lên sống trong tinh thần hòa hợp. Tăng, gọi đủ là Tăng già (Phạm: Saôgha), Hán dịch là chúng. Tăng chúng là từ kết hợp cả Phạm và Hán.
(xt. Tăng Già).
TĂNG CHỨC
.....
Từ gọi chung chức vụ của tăng lữ. Các chức vụ này chuyên về việc quản lí các chùa viện, tổ chức pháp hội và giám sát tăng chúng, như Tam cương, Giảng sư, Độc sư, Ngũ sư, Thập sư, Nội cung phụng thập thiền sư, Hộ trì tăng, A xà lê, Uy nghi sư, Tòng nghi sư, Đạo sư, Pháp vụ, Tọa chủ, Biệt đương, Trưởng giả, Kiểm giáo, Chấp hành, Trưởng lão, Trụ trì, Viện chủ, Câu đương, Chuyên đương, Tri sự, Hành sự, Tại sảnh, Niên dự... Trong đó, các chức như: A xà lê, Trưởng lão, Tam cương, Thập sư, Tọa chủ, Tri sự, Kiểm giáo, Trụ trì, Viện chủ, Nội cung phụng... là những chức vụ thông dụng cho cả Phật giáo Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản, ngoài ra đều là các chức riêng của Phật giáo Nhật bản.
Tam cương chỉ cho 3 vị: Thượng tọa, Tự chủ, và Đô duy na, gọi là Quyền tam cương, trông coi tổng quát các việc trong chùa; còn 3 chức vụ: Dĩ giảng, Nội cúng, và A xà lê gọi là Chính tam cương; Giảng sư và Quốc ti cùng quản chưởng các việc

tăng ni trong nước và kiêm việc giảng diễn kinh luận. Chức này vốn gọi là Quốc sư, hoặc Quốc giảng sư, có Đại quốc sư và Tiểu quốc sư khác nhau; Độc sư là chức phó của Giảng sư, chuyên các việc liên quan đến tín đồ; Ngũ sư gồm có 5 vị được thiết lập tại các chùa lớn để bổ sung cho Tam cương biệt đương khi thiếu vắng; Thập sư, cũng gọi Thập tăng, chỉ cho Giới hòa thượng, Yết ma sư, Giáo thụ sư và 7 vị tôn chứng sư trong giới đàn khi truyền trao giới pháp; Thập sư cũng có Đại thập sư và Tiểu thập sư khác nhau. Nội cung phụng thập thiền sư, cũng gọi Nội cung, Cung phụng, Thập thiền sư, Thập sư, trông coi việc Phật trong cung vua, gồm có 1 vị Tọa chủ, 3 vị Tam cương và 6 vị Cung tăng, gọi chung là Thập thiền sư. A xà lê là chức vụ trông coi các việc tu pháp, quán đính, thụ giới..., cũng có Đại a xà lê và Tiểu a xà lê khác nhau, lại vì công việc bất đồng nên danh xưng cũng khác, như có Truyền pháp a xà lê, Tam bộ đại pháp a xà lê, Thụ giới a xà lê...; Uy nghi sư thì trong pháp hội ở các chùa, có nhiệm vụ giám sát uy nghi của chúng tăng; Tòng nghi sư, tức người phụ tá, giúp đỡ Uy nghi sư; Trưởng lão là chức Thủ tọa của một chùa; Trụ trì và Viện chủ là chủ chính của chùa viện, tổng quản mọi việc.

Ngoài ra, trong các chùa còn có các tăng chức như: Đường đạt, Bạn tăng, Phường quan, Đông đường, Tây đường, Tiền đường, Hậu đường, Tháp chủ, Thư kí, Tạng chủ, Duy na, Tri khách, Đô tự, Giám tự, Phó tự, Nạp sở, Điển tọa, Dục chủ, Tịnh đầu, Tịnh nhân, Đường chủ, Điện chủ, Khán phường, Thừa sĩ, Tòng

tăng, Thị giả...
[X. Đại tống tăng sử lược Q.trung, hạ; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Tổ đình sự uyển Q.8; môn Chức vị trong Thiền lâm tượngkhí tiên].
TĂNG CÔN (?-?)
Danh tăng Trung quốc sống vào đời Tùy họ Trịnh.
Sư vốn theo học Pháp sư Vong danh, vì
TĂNG CÔN

T
5015
giỏi về âm điệu nên vào khoảng năm Khai hoàng (581-600), sư được vua Văn đế nhà Tùy ban sắc cử làm Độc kinh pháp chủ trong 25 chúng.
Sư sưu tập các kinh luận và thuyết của thánh hiền soạn thành một bộ "Luận trường" 30 quyển (có chỗ nói 31 quyển).
Về sau, sư xây chùa Tĩnh giác ở Khúc trì và trụ tại đó.
TĂNG CÚNG
Gọi đủ: Tăng cúng dường.
Chỉ cho phẩm vật cúng dường chúng tăng.
Cúng dường 100 vị tăng, gọi là Bách tăng cúng; cúng dường 1.000 vị tăng, gọi là Thiên tăng cúng, gọi chung là Cúng dường hội.
[X. điền Hóa chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.5]. (xt. Cúng Dường).
TĂNG CỪ (?-?)
Danh tăng Trung quốc sống vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều, người ở quận Ngô, họ Lai(có thuyết nói họ Chu).
Sư tham học ngài Tăng nghiệp, thông suốt các kinh, đặc biệt giỏi về luật Thập tụng. Ban đầu, sư trụ ở núi Hổ khâu tại quận Ngô, sau được Hiếu vũ đế ban sắc triệu vào kinh cử làm Tăng chính duy na, trụ ở chùa Trung hưng. Sư giữ giới luật nghiêm cẩn, tăng tục đều tôn kính. Về sau, sư dời đến ở chùa Trang nghiêm.
Sư thị tịch vào cuối năm Đại minh (457-464) đời Lưu Tống.
Sư có tác phẩm: Thập tụng tăng ni yếu sự yết ma 2 quyển, Thuật đạo sinh thiện

bất thụ báo nghĩa.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Lương cao tăng truyện Q.11; Xuất tam tạng kí tập Q.2].

TĂNG CƯƠNG

I. Tăng Cương.
Cũng gọi Tăng quan.
Nghĩa gốc là giềng mối của tăng ni, từ đó chuyển thành tên chức quan tăng do nhà nước bổ nhiệm thống lãnh tăng ni trên toàn quốc để hộ trì đạo pháp và giúp đỡ nhà nước về mặt quản lí các chùa viện. Nhiệm vụ của vị quan tăng này là kiểm xét xem tăng ni có phạm giới hoặc có làm tròn phận sự hay không, đồng thời giám sát công việc của các chùa viện.
(xt. Tăng Quan).

II. Tăng Cương.
Cũng gọi Tăng vị.
Chế độ đặc biệt của Phật giáo Nhật bản. Tức địa vị của một vị tăng được phân định theo tuổi tác và trí đức. Nhưng do thời đại cũng có sự thay đổi.
(xt. Tăng Vi).

TĂNG CƯƠNG BỔ NHIÊM

Tác phẩm, 6 quyển, được thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 123. Nội dung sách này ghi chép thứ tự các vị được bổ nhiệm làm Tăng cương của Phật giáo Nhật bản, trong khoảng 519 năm, tính từ năm Suy cổ Thiên hoàng 32 (624) đến năm Vĩnh trị thứ 2 (1142). Sách được viết theo thể biên niên. Dưới tên người, đều có chú thích rõ ngày, tháng làm Tăng quan, thăng chức và truyện sơ lược...; dưới các niên hiệu cũng ghi rõ nguyên do của các niên hiệu ấy, các pháp hội chủ yếu, việc xây dựng các chùa viện, cho đến các sự kiện

quan trọng như: Thay đổi niên hiệu, lên ngôi, các giảng sư Nam Bắc, Quán đính... Các kí sự của sách này chính xác, những việc vào cuối thời kì Bình an có phạm vi liên quan rất rộng, là tư liệu căn bản về TĂNG CƯƠNG BỔ NHIÊM

5016
T
Tăng sử của Phật giáo Nhật bản. Qua sách này người ta biết được nguồn gốc Tăng cương và sự biến đổi của Tăng quan, Tăng vị, Tăng chức... Nguyên bản sách này được cất giữ tại chùa Hưng phúc ở Nại lương (Nara), đã được xếp vào loại quốc bảo của Nhật bản.
Ngoài ra còn có bản 12 quyển do ngài Huệ trân chùa Đông đại biên soạn, bản gốc đã bị thất lạc, nay chỉ còn lưu truyền bản sao là "Tăng cương bổ nhiệm lược kí" 2 quyển, do ngài Tăng hiền sao lục.
[X. Tăng cương bổ nhiệm sao xuất dữ Thất đại tự niên biểu (Tiểu dã Huyền diệu, Phật thư nghiên cứu số 1, 7, 8)].
TĂNG DUÊ (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đông Tấn, người ở Trường lạc, quận Ngụy (An dương, Hà nam), là một trong Tứ thánh ở Quan trung.
Thủa nhỏ sư đã có chí xuất trần, năm 18 tuổi, sư lễ ngài Tăng hiền cầu xuất gia. Năm 20 tuổi sư đã thông suốt các kinh luận. Sư từng nghe ngài Tăng lãng giảng kinh Phóng quang bát nhã, thường hỏi những chỗ còn ngờ, ngài Tăng lãng khen sư là người có tài. Năm 24 tuổi, sư đi các nơi thuyết giảng, rất đông người đến nghe và sư thường than là Thiền pháp chưa được lưu truyền. Tháng 12 năm Hoằng thủy thứ 3 (401) đời Diêu Tần, ngài Cưu ma la thập đến Trường an, sư liền theo học và thỉnh ngài La thập phiên dịch "Thiền pháp yếu giải", theo đó ngày đêm tinh cần tu tập. Quan Tư đồ Diêu tung rất kính trọng sư

và vua Tần là Diêu hưng cũng khen sư là bậc tài khí. Sư cùng với ngài Tăng triệu tham dự việc dịch kinh của ngài La thập. Người đời sau gọi sư là 1 trong 4 vị đệ tử lớn(Đạo sinh, Tăng triệu, Đạo dung, Tăng duệ) của ngài Cưu ma la thập.
Khi ngài La thập dịch kinh Pháp hoa đến phẩm Ngũ bách đệ tử, trong đó có câu ngài La thập dịch là "Thiên kiến nhân, nhân kiến thiên"(Trời thấy người, người thấy trời), sư kiến nghị đổi lại là "Nhân thiên giao tiếp, lưỡng đắc tương kiến" (trời, người giao tiếp, hai bên được thấy nhau), ngài La thập rất hoan hỉ, việc này sau được lưu truyền thành giai thoại trong một thời gian. Sau, sư giảng thuyết luận Thành thực do ngài La thập dịch, kiến giải của sư rất hợp ý ngài La thập.
Lúc sinh bình ngài Tăng duệ nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ, khi đi đứng ngồi nằm không dám xoay lưng về hướng Tây. Sau, sư tự biết giờ lâm chung nên cáo biệt đại chúng, vào phòng tắm gội, đốt hương lễ bái, ngồi ngay thẳng xoay mặt về hướng Tây, chắp tay thị tịch.
Sư có các trứ tác: Bài tựa kinh Tiểu phẩm bát nhã, lời bạt kinh Pháp hoa, bài tựa luận Đại trí độ, bài tựa Trung luận, bài tựa luận Thập nhị môn, bài tựa kinh Tư ích, bài tựa Tì ma la cật đề kinh nghĩa sớ, lời bạt kinh Tự tại vương, bài tựa kinh Quan trung xuất thiền(các bài tựa nêu trên hiện còn), bài tựa luận Thành thực, bài tựa Bách luận, bài tựa Tư ích kinh nghĩa sớ(các bài tựa trên đã thất lạc).
Ngoài ra, Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nói sư có soạn Nhị Tần lục 1 quyển; Pháp hoa văn cú kí quyển 8, phần 4 nói sư có

soạn Nhị thập bát phẩm duyên khởi; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục quyển 1 nói sư có soạn Chú pháp hoa kinh 7 quyển và Phật điển sao mục lục quyển thượng nói sư có soạn Pháp hoa kinh sớ..., nhưng e rằng những ghi chép này không đúng sự thật. Lại trong Pháp hoa văn cú quyển 8, hạ; Pháp hoa truyện kí quyển 2 thì cho rằng ngài Tăng duệ lập ra Cửu triệt để phân biệt giải thích kinh Pháp hoa nên người đời gọi sư là "Cửu Triệt Pháp Sư", nhưng e việc TĂNG DUÊ

T
5017
này đã bị lầm lẫn với sự tích của ngài Đạo dung.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.8, 10; Lương cao tăng truyện Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8].
TĂNG ĐẠO (362-457)
.....
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đông Tấn thời Nam Bắc triều, người Trường an, Thiểm tây, là học trò của ngài Cưu ma la thập.
Sư xuất gia năm 10 tuổi, theo thầy học kinh Pháp hoa, đêm ngày nghiên cứu, hiểu được văn nghĩa một cách sơ lược. Đến năm 18 tuổi, sư đã đọc rộng các sách, hiểu biết như thần, khiến ngài Tăng duệ phải kinh ngạc. Sau khi sư thụ giới Cụ túc, học thức của sư càng tiến, thông suốt các kinh luận Thiền cũng như Luật, vua Diêu hưng rất khâm phục đức nghiệp của sư. Sư tham dự dịch trường(nơi dịch kinh điển) của ngài La thập, thẩm định rõ ràng các kinh luận.
Sau, Vũ đế nhà Lưu Tống đánh Trường an, quét sạch Quan nội, sư được Vũ đế phó thác giúp đỡ Thái tử Quế dương Công nghĩa chân thoát nạn Hạ vương, Vũ đế thâm cảm ân đức ấy bèn bảo con cháu tôn sư làm thầy. Về sau, sư làm chùa Đông sơn ở Thọ xuân, thuyết giảng kinh luận, thường có hơn nghìn người tham học. Những người theo sư học luận Thành thực, được gọi là phái Thành thực thuộc hệ thống Thọ xuân, là học phái Thành thực đầu tiên ở Trung quốc. Bấy giờ gặp nạn nhà Bắc Ngụy bức hại Phật giáo, có

mấy trăm vị sa môn lánh nạn đến nương tựa nơi sư, được sư cung cấp y thực đầy đủ, lại lập hội Hành hương để cầu nguyện cho người chết. Đến khi vua Hiếu vũ nhà Lưu Tống lên ngôi, sư vâng sắc trụ trì chùa Trung hưng tại Kiến khang. Đầu năm Hiếu kiến (454-456), sư vâng sắc tuyên giảng kinh Duy ma ở chùa Ngõa quan, vua và các công khanh đều đến nghe.

Sau, sư trở về Thọ xuân, thị tịch ở chùa Thạch giản, hưởng thọ 96 tuổi.

Đệ tử có các vị: Tăng uy, Tăng âm.

Sư để lại các tác phẩm: Thành thực nghĩa sớ, Tam luận nghĩa sớ, Không hữu nhị đế luận.

[X. Lương cao tăng truyện Q.7; Pháp hoa truyện kí Q.2; Phật tổ lịch đại thông tải Q.9; chương 18 Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)].

TĂNG ĐẠO TỔN SINH

Đạo là chỉ cho trí Trung đạo; Sinh là chỉ cho sinh tử biến dịch.

Tăng đạo tổn sinh nghĩa là trí Trung đạo dần dần tăng lên; còn sinh tử biến dịch thì dần dần giảm đi. Đây là từ ngữ của tông Thiên thai nói về sự lợi ích của "Pháp hoa bản môn".

Bài tựa Pháp hoa kinh huyền nghĩa (Đại 33, 681 trung) nói: "Phát khởi phương tiện quyền xảo của các bậc Thánh, hiển bày lí sâu xa kín nhiệm của Bản địa, cho nên tăng đạo tổn sinh, giai vị gần bậc Đại giác; trong một đời giáo hóa, sự và lí đều viên dung".

Cứ theo thuyết của tông Thiên thai, trong các giai vị tu hành của Bồ tát thì 42 giai vị từ Sơ trụ đến Diệu giác, trí Trung

đạo lần lượt tăng lên, gọi là Tăng đạo; nhờ trí tăng mà 42 phẩm vô minh được đoạn trừ, sinh tử biến dịch dần dần giảm bớt, gọi là Tổn sinh. Đây là căn cứ vào Trí đức và Đoạn đức của Pháp thân mà nói về tăng giảm. Lại nữa, trong 41 giai vị Bồ tát từ Thập trụ đến Đẳng giác, mỗi giai vị đều có tăng đạo tổn sinh, theo đó cũng đều có đầy đủ 10 "Như thị"; còn ở vị Diệu giác(quả Phật) thì vì đã hết vô minh,
TĂNG ĐẠO TỔN SINH

không có nghĩa tổn sinh, tức không có "Như thị báo" nên chỉ có 9 Như thị. Tuy nhiên, nếu nói theo quan điểm Phật là quả báo vô thượng thì giai vị Diệu giác cũng có đủ 10 Như thị.
Ngoài ra, tông Thiên thai luận tăng đạo tổn sinh của 42 giai vị hoàn toàn không giống như thứ tự cách lịch của Biệt giáo.
Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 5, thượng (Đại 33, 735 trung) nói: "Đoạn văn này nói rõ ràng về 42 giai vị, đó đều là những thứ bậc không thứ bậc, nhưng vì đạt đến thực tướng tăng đạo tổn sinh nên mới bàn đến thứ bậc mà thôi."
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 thượng; Pháp hoa văn cú Q.10 thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa thích tiêm Q.1, 4; Pháp hoa văn cú kí Q.10, thượng].
TĂNG ĐẠT (475-566)
... ..
Cao tăng Trung quốc, thuộc học phái Địa luận, sống vào đời Bắc Tề, người ở Thượng cốc, tỉnh Hà bắc, họ Lí.
Sư xuất gia năm 15 tuổi, du học ở kinh đô (Đại đồng) Bắc Ngụy, sau khi thụ giới Cụ túc, sư chuyên học tạng Luật. Vua Hiếu văn nhà Bắc Ngụy rất tôn kính sư, thỉnh sư giảng thuyết về luật Tứ phần. Sau, sư đến Lạc dương theo học ngài Lặc na ma đề. Sau khi ngài Lặc na ma đề tịch, sư lại theo ngài Tuệ quang học Thập địa kinh luận, đồng thời thụ giới Bồ tát. Sư tinh thông Thập địa kinh luận, rất được Vũ đế nhà Lương kính trọng và ban sắc

trụ chùa Đồng thái. Đến vua Văn tuyên nhà Bắc Tề cũng đặc biệt kính trọng sư, làm chùa Hồng cốc ở núi Hoàng hoa sắc sư trụ trì.
Năm Thiên bảo thứ 7 (566) đời Bắc Tề, sư thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.16].
TĂNG ĐÔ
... ..
Chức quan tăng thống lãnh tăng ni, địa vị dưới Tăng chính, Tăng thống.
Vua Hiếu minh nhà Bắc Ngụy đầu tiên bổ nhiệm ngài Tuệ quang làm Tăng đô, sau ngài vào đất Nghiệp chuyển sang giữ chức Quốc thống(thống lãnh tăng ni cả nước); rồi đến niên hiệu Chí đức năm đầu (583) đời Trần Hậu chủ, ngài Tuệ hằng được bổ nhiệm làm Đại tăng đô ở kinh ấp, sau chuyển đổi giữ được chức Đại tăng chính. Đến đời Tùy, phỏng theo chế độ Ngụy, Tề, lập Tăng thống làm chánh, Tăng đô làm phó. Nhật bản cũng mô phỏng theo chế độ của Trung quốc, vào năm Suy cổ Thiên hoàng 32 (624), ngài An bộ Đức tích là người đầu tiên được ban sắc giữ chức Tăng đô.
[X. Đại tống tăng sử lược Q.trung;Tục cao tăng truyện Q.9]. (xt. Tăng Quan).
TĂNG ĐỒ
.....
Đồng Nghĩa: Tăng chúng.
Đồ có 2 nghĩa: Một là nhiều, nên tăng đồ nghĩa là nhiều tăng sĩ như Tăng chúng. Hai là đệ tử, tức đối với thầy mà gọi là đồ, như Sư đồ (thầy trò).
[X. Đại đường tây vực kí Q.1].
TĂNG ĐƯỜNG
Cũng gọi Vân đường,Tọa đường, Tuyển

Phật đường, Thánh tăng đường, Khô mộc đường.
Chỉ cho tòa nhà được xây dựng trong khuôn viên chùa viện để hàng ngày chúng tăng tọa thiền, ngủ nghỉ, là 1 trong 7 loại điện đường trong các chùa viện thuộc Thiền tông.
Thời xưa, tất cả việc tọa thiền, ngủ nghỉ,
TĂNG ĐƯỜNG

T
5019
ăn uống... đều được thực hiện ở Tăng đường, cho nên Tăng đường có công dụng kiêm cả Tăng phòng và Thực đường. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2 thì trong Tăng đoàn Phật giáo nguyên thủy, Tăng đường là chỉ cho tăng phòng và tinh xá, cho nên tính chất khác với Tăng đường hiện nay. Ở Trung quốc, từ đời Đường, Tống về sau, ở chính giữa Tăng đường tôn trí tượng Thánh tăng, chung quanh đặt giường, là nơi chúng tăng nghỉ ngơi và ngày đêm tọa thiền tu đạo. Còn chế độ Tăng đường hiện nay là y cứ vào thanh qui do Thiền sư Bách trượng Hoài hải đời Đường chế định mà lập ra và cụ thể hóa thêm. Lại theo tác dụng của nó, Tăng đường có nhiều ý nghĩa nên cũng nhiều tên gọi: Là nơi Vân thủy tăng qui tụ, gọi là Vân đường; là đạo tràng để tuyển chọn người làm Phật, làm Tổ, gọi là Tuyển Phật trường; là nơi ngồi thiền bất động, giống như cây khô, gọi là Khô mộc đường. Cũng còn gọi là Quảng đường. Đời sau gọi là Thiền đường là do lẫn lộn với Tọa thiền đường trong Thiền qui đời Minh, Thanh.
Tăng đường là nơi quan trọng nhất của chùa viện Thiền tông, cho nên trong các bộ thanh qui như Sắc tu, Bị dụng... đều có qui định về vị thứ và hành pháp tiến thoái hàng ngày rất chặt chẽ.
Tăng đường được xây cất ở phía đông chùa. Tùy theo diện tích rộng hẹp của Tăng đường mà hoạch định 4, hoặc 8, hoặc 12 vị trí đặt giường tọa thiền. Nếu lập được 4 vị trí, thì ở chính giữa là khám thờ tượng

Thánh tăng, 2 bên, phía trước và phía sau tượng Thánh tăng đều có giường, phía trước gọi là Tiền đường, phía sau gọi là Hậu đường. Giường ở 2 bên Tiền đường, gọi là Đông bắc sàng, Đông nam sàng, cũng gọi là Thủ tọa bản, Tây đường bản; giường ở 2 bên Hậu đường, gọi là Tây bắc sàng, Tây nam sàng, cũng gọi là Hậu đường bản, Lập tăng bản. Mỗi giường đều xếp đặt 5 người ngồi. Chỗ ngồi của đại chúng khởi đầu từ Thủ tọa bản của Đông bắc sàng, sắp xếp theo thứ tự giới lạp, đến Tây bắc sàng, Tây nam sàng và, cuối cùng, đến Tây đường bản của Đông nam sàng, rồi lại từ Bắc sàng đến Nam sàng. Mỗi giường đều có Đầu bản gọi là Tứ bản đầu, tức chỉ cho người ngồi ở chỗ đầu tiên. Còn giường ở 2 bên của khám Thánh tăng thì gọi là Xuất nhập bản. Chỗ ngồi đầu tiên của Đông bắc sàng, gọi là Tiền đường thủ tọa; chỗ ngồi đầu tiên của Hậu đường, gọi là Hậu đường thủ tọa. Trong Tăng đường, chỗ ngồi của mỗi người chiếm 3 thước Tàu (khoảng 1,20m) và được gọi là Đường vị.

Điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1145 hạ) nói: "Thụ trai xong, không được tu tập trong Tăng đường nói chuyện, xem kinh, xem sách, không được đi xuyên qua Tăng đường để lên gian trên, hoặc xuống gian dưới". Bởi vì xem hoặc đọc tụng kinh thì ở các liêu, thuyết pháp, vấn đáp thì đã có Pháp đường. Ở trong Tăng đường cũng như trong nhà tắm, nhà Tây tịnh(nhà xí), mọi người phải tuyệt đối giữ im lặng, cho nên 3 nơi này được gọi là Tam mặc đường.

Ngoài ra, những người tu hành ở Tăng

đường, được gọi là Đường chúng, Đường tăng.
[X. Thiền môn qui thức trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.6]. (xt. Già Lam).
TĂNG ĐƯỜNG THANH QUI
Gọi đủ: Động thượng tăng đường thanh qui hiện hành pháp sao.
Thanh qui, 5 quyển, do ngài Thụy phương Diệnsơnngười Nhật bản soạn.
Nội dung qui định các pháp tắc qui củ mà một vị tăng phải chấp hành nơi Tăng
TĂNG ĐƯỜNG THANH QUI

đường thuộc tông Tào động. Bộ thanh qui này dùng các thanh qui như Vĩnh bình, Oánh sơn làm bản gốc, rồi tham khảo các thanh qui xưa, mỗi mỗi đều được khảo chứng kĩ lưỡng, ghi chép đầy đủ và rõ ràng những uy nghi trong Thiền lâm.
Về sau, ngài Thụy phương lại soạn thêm bản khảo đính 3 quyển và Thập di 1 quyển để bổ sung cho những chỗ thiếu sót. Bản hiện hành được xuất bản năm1753.
TĂNG GIÀ
I. Tăng Già.
Phạm, Pàli: Saôgha.
Gọi tắt: Tăng.
Phạm Hán: Tăng chúng, Tăng gia, Tăng ngũ.
Hán dịch: Hòa, Chúng, Hòa hợp.
Cũng gọi Hòa hợp chúng, Hòa hợp tăng, Hải chúng(chúng tăng hòa hợp như nước biển chỉ có một vị, cho nên dùng biển để ví dụ mà gọi là Hải chúng).
Tức chỉ cho đệ tử của Phật xuất gia tu đạo, đầy đủ giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, trụ nơi giai vị Tứhướng Tứ quả, hoặc chỉ cho đoàn thể gồm 4 vị tỉ khưu trở lên sống hòa hợp theo tinh thần giới luật. Đoàn thể Tăng già đầu tiên là 5 vị tỉ khưu: A nhã kiều trần như... được đức Phật hóa độ ở vườn Nai sau khi Ngài thành đạo.
Theo luật sư Đạo tuyên đời Đường thì muốn tổ chức thành Tăng già phải có 2 điều kiện:
1. Lí hòa: Tức tuân theo giáo nghĩa của Phật giáo, lấy Niết bàn giải thoát làm mục

đích.
2. Sự hòa: Gồm có: Giới hòa đồng tu, Kiến hòa đồng giải, thân hòa đồng trụ, lợi hòa đồng quân, khẩu hòa vô tránh và ý hòa đồng duyệt.
Tăng vốn là từ gọi chung các tỉ khưu, tỉ khưu ni. Ở Trung quốc và Nhật bản gọi tỉ khưu là Tăng, tỉ khưu ni là Ni. Nhưng đến đời sau thì không những tỉ khưu, tỉ khưu ni, mà cả sa di, sa di ni cũng được gọi là Tăng hoặc Ni, các tỉ khưu thì gọi là Đại tăng, còn các sa di thì gọi là Tiểu tăng.
Đại thừa nghĩa chương quyển 10 (Đại 44, 656 thượng) nói: "Bậc Thánh bồ tát thì chỉ một mình, không có "lữ" nên không thành Tăng". "Lữ" ở đây có nghĩa là đồng bạn, đồng nghĩa với chữ "chúng". Tỉ khưu, tỉ khưu ni, sa di, sa di ni gọi chung là Tứ chúng. Nói theo nghĩa rộng thì Tăng già là toàn thể giáo đoàn Phật giáo bao gồm cả chúng tại gia, tức là Thất chúng.
Ngoài ra, Tỉ khưu tăng già và Tỉ khưu ni tăng già, gọi chung là Lưỡng tăng già, cũng gọi là Nhị bộ chúng, Nhị chúng. Về phương diện quan niệm thì bao gồm tất cả tỉ khưu, tỉ khưu ni 4 phương, gọi là Tứ phương tăng già; còn giáo đoàn tỉ khưu, tỉ khưu ni hiện tiền thì gọi là Hiện tiền tăng già.
Hiện tiền tăng già phải có 4 người trở lên nhóm họp trong tinh thần hòa hợp mới cử hành được pháp Yết ma(tác pháp về giới luật), nếu 4 người trở xuống thì chỉ gọi là "Quần". Lại do chủng loại yết ma khác nhau nên số các vị tỉ khưu nhóm họp cũng bất đồng. Chương Chiêm ba trong luật Tứ phần quyển 44 chia làm 4

loại:Tứ nhân tăng (Tăng 4 người), Ngũ nhân tăng(Tăng 5 người), Thập nhân tăng (Tăng 10 người) và Nhị thập nhân tăng (Tăng 20 người). Theo luật Ngũ phần quyển 24 và Đại phẩm Luật tạng tiếng Pàli (Mahàvagga IX, 4), nếu quá 20 người thì thuộc Vô lượng tỉ khưu tăng. Như vậy, tất cả có 5 loại Tăng. Trong đó, Tứ nhân tăng có thể cử hành tất cả các pháp Yết ma, chỉ trừ yết ma tự tứ, thụ đại giới và cử tội; Ngũ nhân tăng cũng được

TĂNG GIÀ

T
5021
cử hành tất cả các pháp yết ma, chỉ trừ yết ma thụ đại giới và yết ma cử tội; còn Nhị thập nhân tăng thì được cử hành hết thảy yết ma.
Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩalâm chương quyển 6, phần đầu, Tăng có 3 loại là: Lí hòa, Sự hòa và Biện sự:
1. Đứng về phương diệnLí hòa mà nói thì một người cũng được gọi là Tăng.
2. Nói theo phương diện Sự hòathì phải có 3 người mới được gọi là Tăng.
3. Còn nói theo nghĩaBiện sự thì phải từ 4,5 cho đến 20 người trở lên mới gọi là Tăng.
Ở Trung quốc thì chỉ một người cũng gọi là Tăng hoặc Tăng lữ; danh từ Tăng đồng nghĩa với "sa môn" xuất gia; trong Tam bảo, Tăng được gọi là Tăng bảo, đều lấytỉ khưu làm chính, nhưng Tăng cũng có khi chỉ cho tỉ khưu ni. Hợp chung lại thì tỉ khưu và tỉ khưu ni được gọi là Tăng ni.
Ngoài ra, về chủng loại của Tăng, trong các kinh điển ghi chép khác nhau. Thời Phật còn tại thế, có phá giới tăng và độn căn tăng... Pháp Chiêm ba trong Thập tụng quyển 30 liệt kê 5 loại Tăng:
1. Vô tàm quí tăng: Chỉ cho các tỉ khưu phá giới, không biết hổ thẹn(tàm quí).
2. Nâu dương tăng: Chỉ cho các tỉ khưu độn căn không có trí tuệ, giống như bầy dê (nâu dương) tụ tập ở một chỗ chẳng biết gì. Những tỉ khưu này không biết Bố tát, Yết ma bố tát, thuyết giới, pháp hội...
3. Biệt chúng tăng: Chỉ cho các tỉ khưu

cùng ở chung trong một khu vực kết giới
mà cử hành các yết ma riêng biệt.
4. Thanh tịnh tăng: Chỉ cho các tỉ khưu
giữ giới và tương đối ưu tú trong chúng tăng
phàm phu.
5. Chân thực tăng: chỉ cho các bậc Hữu
học và Vô học.
Phẩm Hữu y hành trong kinh Đại thừa
đại tập địa tạng thập luân quyển 5 và Vi
tổn bộ trong Pháp uyển châu lâm quyển
19, đều không có Biệt chúng tăng, chỉ nói
4 loại Tăng giống như trên màthôi. Còn
luận Đại trí độ quyển 3 cũng không nêu
Biệt chúng tăng mà chỉ nói 4 loại Tăng
như sau:
1. Thực tăng: Tức chân thực tăng.
2. Hữu tu tăng: Chỉ cho các Tăng tuy
nhận lãnh giới luật để tu đạo, nhưng vẫn
phạm tội và sau mới ăn năn (tức hữu tu:
còn có tâm hổ thẹn).
3. Á dương tăng(gọi tắt là Dương tăng.
Có khi cũng là tiếng tự khiêm của tỉ khưu):
Chỉ cho những vị tăng ngu tối, không phân
biệt được thiện ác, giống như con dê câm
(á dương).
4. Vô tu tăng(cũng gọi Vô tàm quí tăng,
Vô sỉ tăng): Chỉ cho tăng phá giới, không
có tâm hổ thẹn (vô tu).
Ngoài ra, luận Tạp a tì đàm tâm quyển
10 nêu 2 loại tăng: Đệ nhất nghĩa tăng,
Đẳng tăng... Kinh Đại thừa lí thú lục ba la
mật đa quyển 1, nêu 3 loại Tăng: Đệ nhất
nghĩa tăng, Thánh tăng và Phúc điền tăng;
Đại thừa nghĩachương quyển 10 liệt kê 2
loại Tăng: Giả danh tăng và Chân thực
tăng; 3 loại Tăng: Giả danh tăng, Thanh
tịnh tăng và Chân thực tăng; cho đến 3
loại tăng: Phá giới tạp tăng, Ngu si tăng và

Thanh tịnh tăng. Trong đó, Chân thực tăng và Thanh tịnh tăng tức là Tăng bảo; ngoài ra như Vô tàm quí tăng... thì không được xếp vào Tăng bảo.
LuậnĐại trí độ quyển 34, ngoài Thanh văn tăng còn lập Bồ tát tăng. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2, nêu 3 loại tăng:
1. Bồ tát tăng: Như các ngài Văn thù sư lợi, Di lặc... là Bồ tát tăng.
2. Thanh văn tăng: Như các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên... là Thanh văn tăng.
TĂNG GIÀ

5022
T
3. Phàm phu tăng: Nếu có những người phàm phu chân thiện, thành tựu Biệt giải thoát giới, đầy đủ tất cả chính kiến, khai thị Thánh đạo cho những người khác để lợi lạc chúng sinh thì gọi là Phàm phu tăng. Tuy chưa được giới, định, tuệ, vô lậu, nhưng người cúng dường Phàm phu tăng này cũng được vô lượng phúc đức.
Về thứ tự của Tăng, kinh Tỉ khưu ưng cúng pháp hành có ghi: Phật hóa tăng, Tứ đạo quả tăng, Bồ tát tăng, Thất hiền tăng, Phàm phu tăng... Điều này cho thấy Bồ tát cũng được gọi là Tăng. Luật Ngũ phần quyển 16 cũng xếp Phật vào Tăng số, như (Đại 22, 110 trung) ghi: "Phật dạy: Nên cúng dường Tăng, vì ta cũng ở trong Tăng". Luật Ma ha tăng kì quyển 3 (Đại 22, 251 hạ) ghi: "Nếu tháp có vật cúng mà chúng tăng không có thì nên nghĩ như thế này: Hãy cúng dường Tăng vì Phật cũng ở trong Tăng, liền đem vật cúng tháp mà cúng dường chúng tăng. Nhưng về vấn đề vừa tường thuật ở trên, xưa nay cũng có ý kiến khác nhau, như phẩm Biện tam bảo trong luận Thành thực quyển 3 chủ trương Phật chẳng phải là chúng Thanh văn, hơn nữa, giữa Tam bảo Phật Pháp Tăng có sự sai khác, vì thế không thể xếp Phật vào hàng Tăng già được.
[X. kinh Tạp a hàm Q.22; kinh Trường a hàm Q.2; phẩm Quảng diễn trong kinh Tăng nhất a hàm Q.2; kinh Tì ni mẫu Q.6; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.6; Tát bà đa bộ luật nhiếp Q.9; luận Đại tì bà sa Q.34; luận Dị bộ tông luân; Pháp hoa kinh

văn cú Q.1, thượng; Duy ma kinh văn sớ Q.3; Chư kinh yếu tập Q.2; Phiên phạm ngữ Q.2; Tứ phần luật hành sự sao Q.thượng, phần 1 hạ, phần 3; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1, thượng; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.1; Tứ phần luật khai tông kí Q.2; Viên giác kinh đại sớ thích nghĩa sao Q.13, thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4; Thích thị yếu lãm Q.thượng, trung; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Lục Hòa Kính).

II. Tăng Già (628-710)

Cao tăng Tây vực đến Trung quốc vào đời Đường, người nước Bắc hà vùng Thông lãnh, có thuyết cho rằng sư là người nước Toái diệp (Suy-àb), họ Hà.

Vào đầu năm Long sóc (661-663) đời Đường, sư đến phủ Tây lương, rồi qua vùng Giang hoài, trụ ở chùa Long hưng tại Sở châu. Sau, sư thỉnh được pho tượng bằng vàng ở phường Tín nghĩa tại huyện Lâm hoài, Tứ châu; trên pho tượng có khắc những chữ "Cổ hương tích" và "Phổ chiếu vương Phật", cho nên sư xây chùa Lâm hoài để tôn thờ. Sư nhiều lần hiển hiện thần dị, như hiện hình Quán âm 11 mặt..., người đời càng kính tin và tôn sư là Quán âm Đại sĩ hóa thân. Năm Cảnh long thứ 2 (708) sư đượcvuaTrung tông triệu vào Nội đạo tràng tôn làm Quốc sư và trụ chùa Tiến phúc tại Trường an.

Ngày mồng 2 tháng 3 năm Cảnh long thứ 4 (710) sư tịch ở chùa Tiến phúc, thọ 83 tuổi, vua Trung tông rất thương tiếc. Đệ tử có Huệ nghiễm, Mộc xoa... Năm Hàm thông thứ 2 (861), vua Ý tông ban hiệu "Thánh Chứng Đại sư". Năm Đại trung

tường phù thứ 6 (1013), vua Chân tông nhà Tống ban thụy hiệu là "Phổ Chiếu Minh Giác Đại Sư".
[X. Tống cao tăng truyện Q.18; Thái bình quảng kí Q.96; Toàn đường văn Q.263].
TĂNG GIÀ BÀ LA (460-524)
Phạm: Saôgha varman hoặc Saíghapàla.
Hán dịch: Tăng dưỡng, Tăng khải, Chúng khải.
TĂNG GIÀ BÀ LA

T
5023
Danh tăng người nước Phù nam (Cao miên) sang Trung quốc dịch kinh vào đời Nam Tề.
Sư thông minh từ thủa nhỏ, xuất gia năm 15 tuổi, chuyên học A tì đàm, nổi tiếng ở vùng Hải nam. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học tạng Luật, có chí du phương. Nghe nước Tề Phật pháp thịnh hành, sư theo thuyền đến Dương đô, trụ tại chùa Chính quán. Sau, sư làm đệ tử vị sa môn người Thiên trúc là Cầu na bạt đà la, nghiên cứu sâu các kinh Phương đẳng. Sư học nhiều hiểu rộng, biết mấy thứ ngôn ngữ. Sau khi nhà Tề diệt vong, Phật pháp suy đồi, sư tuyệt giao với bên ngoài, đóng cửa tĩnh tu.
Năm Thiên giám thứ 2 (503) đời Vũ đế nhà Lương, ngài Mạn đà la tiên từ nước Phù nam đến, sư vâng sắc cộng tác dịch kinh. Sau, có các vị danh tăng như: Bảo xướng, Tuệ siêu, Tăng trí, Pháp vân... tham dự làm Bút thụ. Lúc sư dịch kinh ở điện Thọ quang, có khi Vũ đế đích thân đến dịch trường ghi chép văn dịch. Vũ đế đãi ngộ sư rất trọng hậu. Sư sống cuộc đời thanh bạch, không biết cất giữ tài sản, của cúng dường đều dùng vào việc xây cất hoặc tu sửa chùa viện.
Năm Phổ thông thứ 5 (524) sư tịch ở chùa Chính quán, hưởng thọ 65 tuổi.
Dịch phẩm gồm hơn 10 bộ như: Kinh A dục vương 10 quyển, kinh Khổng tước vương đà la ni 2 quyển, kinh Văn thù sư lợi vấn 2 quyển...
[X. truyện Cầu na tì địa trong Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ

Q.3; Tục cao tăng truyện Q.1; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

TĂNG GIÀ BẠT ĐÀ LA (?-?)

Phạm: Saôghabhadra.

Hán dịch: Chúng hiền, Tăng hiền.

I. Tăng Già Bạt Đà La.

Luận sư người Ca thấp di la thuộc Bắc Ấn độ.

Thủa nhỏ sư đã thông minh hiểu rộng, được mọi người khen ngợi. Sư nghiên cứu sâu sát luận Đại tì bà sa. Bấy giờ, ngài Thế thân (Phạm: Vasubandhu) soạn luận A tì đạt ma câu xá, đứng trên lập trường tư tưởng của Kinh bộ để bác bỏ học thuyết của các Luận sư Tì bà sa. Sư thấy được đại ý, rồi khổ công nghiên cứu trong 12 năm mà soạn thành luận Câu xá bạc gồm 2 vạn bài tụng, 8 trăm nghìn lời. Sau đó, sư cùng với mấy người học trò mang luận này đến ngài Thế thân, muốn tranh biện để đánh đổ luận thuyết của ngài. Lúc ấy, ngài Thế thân đang ở trong thành Xa yết la nước Trách ca, nghe tin sư sắp đến, vì không muốn tranh luận với sư, nên ngài Thế thân sắp xếp hành trang, dẫn các đệ tử đi xa. Sư cũng chuyển hướng đi theo ngả đường ngài Thế thân, nhưng khi đến ngôi chùa ở nước Mạt để bổ la thì bỗng bị bệnh nặng không đi tiếp được, sư bèn sai đệ tử mang luận kèm theo phong thư đến ngài Thế thân. Ngài Thế thân đọc thư và

xem luận của sư xong, trầm ngâm giây lâu, rồi nói với các đệ tử rằng: “Lí tuy không đủ nhưng lời lại có dư, đối với tông ta, luận này đã phát minh được những điều mới lạ”rồi đổi tên của luận này là luận “Thuận chính lí”.

Không bao lâu sư thị tịch ở chùa ấy, đệ tử thiêu nhục thân, thu di cốt, xây tháp thờ trong rừng Am một la phía tây bắc chùa. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ thì tháp ấy vẫn còn.

TĂNG GIÀ BẠT ĐÀ LA

Tăng Già Bạt Đà La

(Bắc Ấn độ)

5024
T
Sư để lại các tác phẩm: Luận Quang tam ma da(tức là luận A tì đạt ma tạng hiển tông, 40 quyển, do ngài Huyền trang dịch), luận Tùy thực (tức là luận Thuận chính lí, 80 quyển).
[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Đại đường tây vực kí Q.4; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].
II. Tăng Già Bạt Đà La.
Cao tăng người Tây vực đến Trung quốc dịch kinh vào thời Nam Tề.
Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 11, trong năm Vĩnh minh (483-493), Bạt đà la và thầy là Tam tạng Pháp sư đi thuyền đến Quảng châu, khi sắp lên thuyền, Tam tạng Pháp sư bỗng muốn trở lại, bèn giao tạng Luật mang theo cho sư. Năm Vĩnh minh thứ 7, sư cùng với Sa môn Tăng y(cũng gọi Tăng huy) dịch bộ luật này ở chùa Trúc lâm tại Quảng châu, đó chính là bộ Thiện kiến luật tì bà sa 18 quyển. Vì cùng an cư nên sau khi thụ Tự tứ vào ngày rằm tháng 7 Vĩnh minh thứ 8, sư phỏng theo đời trước, dâng hương hoa cúng dường Luật tạng xong thì chấm một điểm, bấy giờ đã chấm được 975 điểm, đây chính là "Chúng Thánh Điểm Kí"; 975 điểm tức là khoảng thời gian từ năm đức Phật diệt độ đến năm Vĩnh minh thứ 8.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 11; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Chúng Thánh Điểm Kí).
TĂNG GIÀ BẠT MA
Phạm: Saôghavarman.
Hán dịch: Tăng khải, Chúng khải.

I. Tăng già Bạt ma (?-?)
Cao tăng Ấn độ, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Lưu Tống.
Sư xuất gia từ nhỏ, giới đức thanh cao, hiểu sâu tạng Luật, đặc biệt tinh thông luận Tạp a tì đàm tâm. Năm Nguyên gia thứ 10 (433) đời Lưu Tống, sư vượt sa mạc đến Kiến nghiệp (Nam kinh), mọi người đều cung kính, tôn xưng là Tam tạng Pháp sư. Mới đầu, sư nhận lời thỉnh của ngài Tuệ quán trụ ở chùa Bình lục, tụng niệm hành đạo, ngày đêm không nghỉ, tăng chúng hướng về rất đông, đạo tràng hưng thịnh. Bấy giờ, Ni sư Tuệ quả ở chùa Ảnh phúc xin sư truyền lại giới Cụ túc, ngài Tuệ nghĩa ở chùa Kì hoàn nhất định không đồng ý. Hai bên tranh luận nhiều lần, sư nêu rõ tông chỉ, hiển bày chính pháp, ngài Tuệ nghĩa liền khâm phục, bảo các đệ tử như Tuệ cơ... phụng sự giúp đỡ. Bấy giờ có tới vài trăm tăng ni xin thụ giới lại. Theo ý của sư, người chưa đủ 20 tuổi mà thụ giới Cụ túc thì phải căn cứ vào thụ giới lại mà tính là hạ lạp thứ nhất; còn người đã đủ 20 tuổi mà thụ giới, đã ở vào địa vị đắc giới thì y cứ vào năm thụ giới đó mà tính giới lạp thứ nhất.
Bấy giờ, ở Bành thành có Vương nghĩa khang, vì ngưỡng mộ giới đức của sư nên thiết trai cúng dường, 4 chúng cung kính, tiếng tăm sư vang khắp chốn kinh ấp. Năm Nguyên gia thứ 11(có thuyết nói năm thứ 10), nhận lời thỉnh của ngài Tuệ quán... sư dịch bộ luận Tạp a tì đàm tâm 14 quyển ở chùa Trường can và dịch Tát bà đa tì ni ma đắc lặc già 10 quyển ở chùa Bình lạc tại Mạt lăng. Chí hướng của sư là du hóa khắp nơi chứ không muốn trụ ở một chỗ nào.

Sau 19 năm truyền dịch kinh điển, sư lại theo thuyền buôn của người Tây vực trở về Ấn độ.
Dịch phẩm: Luận Tạp a tì đàm tâm 14 quyển, Tát bà đa tì ni ma đắc lặc già 10 quyển, Phân biệt nghiệp báo lược 1 quyển, Khuyến phát chư vương yếu kệ 1 quyển, Thỉnh Thánh tăng dục văn 1 quyển (đã thất lạc).
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.10, 11, 14; Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam
TĂNG GIÀ BẠT MA

T
5025
bảo kỉ Q.10; Anh dịch đại minh tam tạng thánh giáo mục lục].
II. Tăng Già Bạt Ma (?-?)
Tương truyền là cao tăng người Ấn độ, hoặc người nước Khang cư vùng Trung á, đến Trung quốc dịch kinh vào thời đại Tam quốc.
(xt. Khang Tăng Khải).
TĂNG GIÀ BẠT TRỪNG
Phạm: Saôghabhùti.
Hán dịch: Chúng hiện.
Cao tăng nước Kế tân, Bắc Ấn độ, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Đông Tấn.
Sư học đủ 3 tạng, thông suốt các kinh, lại hiểu thấu diệu chỉ của luận A tì đàm tì bà sa. Vì có chí du phương, nên vào năm Kiến nguyên 19 (383) đời Phù Tần, sư đến Trường an, rồi cùng với các vị Đạo an, Đàm ma nan đề, Phật đồ la sát, Triệu chính (tự Văn nghiệp)... dịch luận A tì đàm tì bà sa. Năm Kiến nguyên 20 (384) sư lại nhận lời thỉnh của Triệu chính, cùng với các vị Đàm ma nan đề, Tăng già bà đề và Trúc phật niệm dịch bộ luận Tôn bà tu mật bồ tát sở tập 10 quyển. Không bao lâu, sư lại theo lời thỉnh của Triệu chính, dịch kinh Tăng già la sát sở tập 3 quyển ở chùa Thạch dương tại Trường an. Về sau, vì Quan trung loạn lạc nên sư lánh nạn ở Đông Tấn. Năm Hoàng sơ thứ 4 (397), đời Diêu Tần, sư trở về Y lạc, mùa thu năm sau, nhận lời thỉnh của Thái úy Diêu mân, cùng với ngài Trúc phật niệm, dịch kinh Xuất diệu 30 quyển.

Sư có giới đức thanh cao, tinh thần an nhiên thoát tục, chúng tăng ở Quan trung phần nhiều kính ngưỡng sư là bậc mô phạm.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 10, 13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thạng dụng đồng)].
TĂNG GIÀ DA XÁ (?-?)
Phạm: Saôghayazas.
Hán dịch: Chúng xưng.
Luận sư Ấn độ sống vào thời đại Phật giáo bộ phái.
Sư tinh thông các bộ luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ và rất giỏi về các môn học Nhân minh, Thanh minh...
[X. Nhân minh đại sớ Q.1].
TĂNG GIÀ ĐÀ
I. Tăng Già Đà.
Phạm: Saôgata.
Hán dịch: Tập chủng tính, Li trước địa.
Phải tu hạnh Phục đạo nhẫn một A tăng kì kiếp mới vào được giai vị Tăng già đà, tương đương với giai vị Thập trụ trong 42 giai vị tu hành của Bồ tát. Hành giả ở giai vị này, tu tập Không quán để phá Kiến hoặc và Tư hoặc.
[X. Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.5 (Gia tường)]. (xt. Lục Chủng Tính).
II. Tăng Già Đà (?-?)
Phạm: Saôgata.
Hán dịch: Nhiêu thiên.
Cao tăng Tây vực đến Trung quốc dịch kinh vào đời Tây Tấn.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9].
TĂNG GIÀ ĐỀ BÀ (?-?)
Phạm: Saôghadeva.

Cũng gọi Tăng già đề hòa, Tăng già đế
bà, Cù đàm tăng già đề bà.
Hán dịch: Chúng thiên.
Cao tăng kiêm đại học gia Tì đàm học
thuộc Hữu bộ, người nước Kế tân, BắcẤn
TĂNG GIÀ ĐỀ BÀ

5026
T
độ, họ Cù đàm, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Đông Tấn.
Sư là người thông minh tuấn tú, uy nghi đĩnh đặc, bản tính khiêm cung, học thông 3 tạng, nhất là luận A tì đàm tâm. Trong năm Kiến nguyên (365-384) đời Tiền Tần, sư đến Trường an. Tháng 4 năm Kiến nguyên 19 (383), nhận lời thỉnh của tỉ khưu Pháp hòa, sư và ngài Trúc phật niệm cùng dịch luận A tì đàm bát kiền độ 20 quyển. Năm sau, ngài Đạo an chủ trì phiên dịch luận Tôn bà tu mật bồ tát sở tập, thỉnh sư và các ngài Tăng già bạt trừng và Đàm ma nan đề cùng đọc tiếng Phạm. Ít lâu sau, sư và ngài Pháp hòa cùng các môn đồ đến Lạc dương, trong thời gian 4, 5 năm, sư nghiên cứu giảng dạy kinh A hàm, nhờ đó thông hiểu tiếng Trung quốc, lại dịch các luận A tì đàm tâm và Tì ba sa, đồng thời sửa chữa những chỗ sai sót trong các kinh đã được dịch trước. Sau, ngài Pháp hòa vào Quan trung, còn sư thì nhận lời thỉnh của ngài Tuệ viễn, đến Lô sơn.
Vào năm Thái nguyên 16 (391), sư dịch luận A tì đàm tâm 4 quyển và luận Tam pháp độ 2 quyển ở đài Bát nhã tại Lô sơn. Niên hiệu Long an năm đầu (397), sư đến Kiến nghiệp, rất được các vương công nhà Tấn và các danh sĩ kính tin. Bấy giờ, Lang gia vương là Tư mã tuấn kiến lập tinh xá, chiêu mộ học chúng khắp nơi. Khi ngài Đề bà đến đây, Vương liền thỉnh ngài giảng dạy luận A tì đàm, đại chúng đều lãnh ngộ. Mùa đông năm ấy, Vương thỉnh sư dịch lại kinh Trung a hàm.

Về các kinh luận do sư dịch, Xuất tam tạng kí tập quyển 2 liệt kê 6 bộ 116 quyển từ kinh Trung a hàm 60 quyển trở xuống; còn Khai nguyên thích giáo lục thì liệt kê 5 bộ 118 quyển.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.9, 10, 13; Lương cao tăng truyệnQ.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7].
TĂNG GIÀ LA SÁT (?-?)
Phạm: Saôgharakwa.
Cũng gọi Tăng già la xoa.
Hán dịch: Chúng hộ.
Cao tăng người nước Tu lại thuộc Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ thứ nhất Tây lịch.
Sư xuất gia học đạo từ lúc còn nhỏ, thông minh quán thế, trứ thuật rất nhiều, đặc biệt rất giỏi về Thiền pháp. Sư thường du hóa các nơi, đến nước Kiện đà la ở vùng Tâybắc Ấn độ, được vua Chân đà kế nhị tôn làm thầy.
Tương truyền, khi lâm chung, sư từng phát thệ rằng: "Nếu quả thực ta là bậc đại sĩ lập căn đắc lực, thì ta nguyện đứng dưới gốc cây này, tay vin lá mà xả bỏ thân ta, cho dù sức mạnh của đại tượng(voi lớn)Na la diên cũng không thể dời được lông tóc của ta, dẫu có thiêu cũng không thể nào đốt cháy lá này". Nói xong thì sư mệnh chung. Bấy giờ, vua Chân đà kế nhị đích thân đến nhưng không thể nào lay động di thể của sư, dùng voi lớn kéo cũng không nhúc nhích, đến khi thiêu lá cây cũng không thương tổn. Tương truyền, sau đó sư sinh lên cung trời Đâu suất, thành đức Phật thứ 8 trong kiếp Hiền, đời vị lai giáng sinh, hiệu là Nhu Nhân Phật.
Tát bà đa bộ kí của ngài Tăng hựu đời

Lương ghi: Ngài Tăng già la sát là vị Tổ thứ 29, còn Phật đại bạt đà la sư tông tương thừa lược truyện thì nói sư là Tổ thứ 26. Về niên đại xuất sinh thì bài tựa kinhTăng già la sát sở tập cho rằng sư ra đời vào 700 năm sau đức Phật nhập diệt. Nếu vua Chân đà kế nhị nói ở trên chính là vua Ca nị sắc ca thì ngài Tăng già la sát là người cùng thời đại với vua và có lẽ lớn tuổi hơn vua. Lại nữa, nếu theo truyền thuyết kinh Đại đạo địa do ngài An thế

TĂNG GIÀ LA SÁT

T
5027
cao dịch vào đời Đông Hán chính là kinh Đại đạo địa do ngài Tăng già la sát soạn thì niên đại ra đời của Tăng già la sát phải là trước thế kỉ II Tây lịch.
Soạn phẩm: Kinh Tu hành, kinh Đại đạo địa, kinh Tăng già la sát sở tập.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 10, 12; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt].
TĂNG GIÀ LA SÁT SỞ TẬP KINH
Cũng gọi Tăng già la sát sở tập Phật hành kinh, Tăng già la sát tập kinh, Tăng già la sát tập.
Kinh, 3 quyển(có chỗ ghi 5 quyển), do ngài Tăng già bạt trừng dịch vào đời Tiền Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 4.
Nội dung kinh nói về sự tu hành ở đời quá khứ của Phật và sự tích giáo hóa sau khi giáng sinh xuất gia của Ngài. Trong đó, có ghi chép về những nơi đức Phật an cư trong khoảng thời gian 45 năm sau khi Ngài thành đạo mà trong các sách khác không thấy nhắc đến, có thể nói đây là sử liệu quí giá nhất trong các Phật truyện.
Theo lời tựa ở đầu quyển thì sách này do ngài Tăng già la sát biên soạn, các ngài Tăng già bạt trừng và Trúc Phật niệm cùng dịch vào đời Tiền Tần. Nhưng, Pháp kinh lục quyển 6 thì cho rằng sách này là do ngài Đàm ma nan đề dịch; Khai nguyên thích giáo lục quyển 15 căn cứ vào đó mà cho rằng sách này có 2 bản dịch, bản của ngài Nan đề là bản dịch thứ 2.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 10; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].
TĂNG GIÀ LA XOA

I. Tăng Già La Xoa (?-?)
Cũng gọi Tăng già la sát.
Cao tăng người nước Tu lại thuộc Ấn
độ.
(xt. Tăng Già La Sát).
II. Tăng Già La Xoa (?-?)
Cao tăng người nước Kế tân (Ca thấp
di la) thuộc Bắc Ấn độ, đến Trung quốc
dịch kinh vào đời Đông Tấn.
Lang gia vương Tư mã tuấn rất thâm
tín Phật pháp, xây cất tinh xá, thỉnh ngài
Tăng già la xoa và các vị danh tăng khác
đến thuyết pháp và dịch kinh. Vì ngài La
xoa giỏi tụng A hàm, nên vào niên hiệu
Long an năm đầu (397), được mời cùng với
ngài Tăng già đề bà tham dự việc dịch lại
kinh Trung a hàm.
[X. Lương cao tăng truyện Q.1, 6].
TĂNG GIÀ LÊ
Phạm:Pàli:Saíghàìì.
Cũng gọi Tăng già chi, Tăng già trí, Già
chi.
Áo pháp(ca sa) 9 điều trở lên của tỉ
khưu, là 1 trong 3 áo.
Áo này chỉ được mặc khi vào cung vua,
vào làng xóm, đi khất thực và thăng tòa
thuyết pháp, hàng phục ngoại đạo, cho nên
cũng gọi là Nhập vương cung tụ lạc y. Lại
vì áo này lớn nhất trong 3 áo nên cũng gọi
là Đại y; vì có nhiều miếng vải nhỏ được
khâu dính lại với nhau, nên cũng gọi là
Tạp toái y; vì có 3 bậc(thượng, trung, hạ) 9
phẩm khác nhau
nên còn gọi là
“Cửu phẩm đại y”;
thông thường y cứ
vào hạ hạ phẩm
mà gọi chung là

“Cửu điều y”(áo 9
nẹp). Nhưng luật
Tứ phần chỉ nêu
hạ, trung 6 phẩm
mà thôi. Trong đó,
hạ hạ phẩm 9 điều,
hạ trung phẩm 11
TĂNG GIÀ LÊ
Tăng Già Lê (9 điều)
Tăng Già Lê (25 điều)

điều, hạ thượng phẩm 13 điều, mỗi điều gồm 2 miếng vải dài, 1 miếng vải ngắn; trung hạ phẩm 15 điều, trung trung phẩm 17 điều, trung thượng phẩm 19 điều, gồm 3 dài 1 ngắn; thượng hạ phẩm 21 điều, thượng trung phẩm 23 điều, thượng thượng phẩm 25 điều, gồm 4 dài 1 ngắn. Dài nhiều ngắn ít, nghĩa là dài càng tăng thì ngắn càng giảm, tượng trưng cho Thánh trí tăng, phàm tình giảm.
[X. luật Tứ phần Q.40, 41, 48; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4; luật Ngũ phần Q.20, 21, 29; luật Ma ha tăng kì Q.9, 38; luật Thập tụng Q.27, 28; Hữu bộ bật sô ni tì nại da Q.7; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.5, 6; Hữu bộ bách nhất yết ma Q.1, 10; luận Đại trí độ Q.1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.14; Tì ni nhật dụng thiết yếu].
TĂNG GIÀ MẬT ĐA (256-198 BC)
Pàli: Saôghamittà.
Vị tỉ khưu ni Ấn độ, người đầu tiên sáng lập Tăng đoàn Tỉ khưu ni Tích lan, là ái nữ của vua A dục, em ngài Ma hi đà (Pàli:Mahinda).
Ni sư xuất gia năm 18 tuổi cùng với ngài Ma hi đà. Sau khi ngài Ma hi đà đến Tích lan truyền pháp, Hoàng hậu A nâu la muốn xuất gia, vua Thiên ái đế tu (Pàli: Devànaôpiyatissa) bèn sai cháu là A lợi tra (Pàli:Ariỉiha) đến thành Ba tra lợi phất (Pàli:Pàỉaliputta) của Ấn độ thỉnh Ni sư Mật đa đến Tích lan. Bấy giờ, vua A dục lấy một nhánh cây Đại bồ đề giao cho Ni sư Mật đa đem sang Tích lan cúng

dường. Không bao lâu, Ni sư Mật đa đến thủ đô nước Tích lan là thành A nâu la đà (Pàli:Anuràdha), Hoàng hậu A nâu la và 500 thị nữ xin xuất gia và Ni sư Mật đa độ cho. Như vậy, Ni sư Mật đa không chỉ là người thành lập Tăng đoàn tỉ khưu ni đầu tiên của Tích lan mà còn là người mang giống cây Bồ đề ở Bồ đề đạo tràng nơi đức Phật thành đạo bên
Ấn độ đến trồng
ở thủ đô Tích lan, đồng thời, chính thức truyền vào nước này nghi thức lễ bái cây Bồ đề để tỏ lòng tôn kính và ghi nhớ đức Phật Thích ca mâu ni của tín đồ Phật giáo Ấn độ. Sau, vua Thiên ái đế tu xây chùa Hệ tượng trụ (Pàli:Hatthàơhaka) thỉnh Ni sư Mật đa trụ trì.
Năm 198 trước Tây lịch, Ni sư Mật đa tịch ở tinh xá này, thọ 59 tuổi.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1-3; Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa), 5, 13, 18, 19, 20].
TĂNG GIÀ NAN ĐỀ (?-?)
Phạm: Saôghanandi.
Cũng gọi Tăng già na đề, Tăng khư nan đề.
Tổ phó pháp thứ 16(có thuyết nói Tổ thứ 17)của Thiền tông Ấn độ, người ở thành Thất la phiệt, con vua Bảo trang nghiêm.
Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2 thì lúc mới sinh ra sư đã biết nói, thường khen ngợi Phật sự. Năm 7 tuổi, sư y vào ngài Thiền lợi đa xuất gia, trong 19 năm tu tập không hề biếng nhác. Sau, sư được ngài La hầu la truyền pháp. Sư là bậc có trí tuệ sâu xa, siêng tu hạnh Bồ tát.
Theo Phó
pháp tạng nhân

duyên truyện
quyển 6 thì sư
từng dùng bài kệ
(Đại 50, 320
thượng): “Sinh
trong dòng
Chuyển luân,
chẳng phải Phật
La hán; không
thụ thân đời sau,
TĂNG GIÀ NAN ĐỀ
Tăng Già Nan Đề

T
5029
cũng chẳng phải Độc giác" để xét nghiệm một vị La hán. Nhưng vị này không hiểu, liền lên cung trời Đâu suất thỉnh vấn bồ tát Di lặc. Bồ tát Di lặc bảo vị La hán rằng: "Người thế gian đặt cục đất sét lên bàn xoay, nhào nặn thành viên ngói, viên ngói ấy đâu có cùng các Thánh cùng đến đời sau". Vị La hán được mở tỏ, liền trở lại Diêm phù đề giải nói về việc ấy. Ngài Nan đề nghĩ rằng vị La hán chắc chắn đã được bồ tát Di lặc chỉ giáo. Từ đó, sư càng tinh cần, tế độ chúng sinh, sau phó pháp cho ngài Tăng già da xá.
Nhưng theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2 thì sư phó pháp cho ngài Già da xá đa, rồi vin cành cây mà thị tịch. Lúc đó là năm Chiêu đế 13 đời Tây Hán (năm 47 trước Tây lịch).
[X. Truyền pháp chính tông kí Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.5; Phật tổ lịch đại thôngtải Q.5].
TĂNG GIÀ THI QUỐC
Tăng già thi, Phạm: Sàôkàzya, Saôkàzya, Pàli: Saôkassa.
Cũng gọi Tăng già thi sa quốc, Tăng ca thi quốc, Tăng ca xa quốc, Tăng ca xá quốc, Tăng kha xa quốc, Tăng ca thi quốc, Kiếp tỉ tha quốc (Pàli:Kapitha), Nê phạ miệt đa quốc (Phạm:Devàvatàra).
Tên một nước đời xưa ở lưu vực sông Hằng, Trung Ấn độ.
Cao tăng Pháp hiển truyện (Đại 51, 859 hạ, 860 thượng) nói: "Từ đây đi về phía đông nam 18 do diên, có một quốc gia tên là Tăng già thi, là nơi đức Phật trở về từ

cung trời Đao lợi sau 3 tháng thuyết pháp cho thân mẫu nghe (...) Nước này có khoảng 1000 vị tăng và ni, học cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa".

Theo Đại đường tây vực kí quyển 4, nước này chu vi hơn 2000 dặm, đô thành rộng hơn 20 dặm, khí hậu và thổ nghi gần giống nhưkhí hậuthổ nghi của nước Tì la na noa, phong tục thuần hậu, người ham học nghề; trong nước có 4 ngôi chùa với hơn 1000 vị tăng, đều học pháp Tiểu thừa của Chính lượng bộ; có 10 ngôi đền thờ trời, ngoại đạo ở xen kẽ, tất cả đều thờ trời Đại tự tại.

Cao tăng Pháp hiển truyện còn nói: Đây là nơi mà tỉ khưu ni Ưu bát la là người đầu tiên lễ bái đức Phật khi Ngài từ cung trời Đao lợi trở về cõi Diêm phù, là nơi 3 đức Phật quá khứ và đức Thích tôn kinh hành và tĩnh tọa; là chỗ Thiên đế thích và Phạm thiên vương theo đức Phật từ cõi trời đi xuống và là nơi có tháp thờ tóc và móng tay của Phật...

Về vị trí của đô thành nước này, theo ông Cunningham chính là vùng Sankisa nằm khoảng giữa Atranji và kanoj. Nhưng ông Smith thì không tán đồng thuyết này và cho rằng đó phải là vùng phụ cậnPitiàlì ở góc đông bắcÌtà hoặc Etah.

[X. kinh Tạp a hàm Q.19; kinh A dục vương Q.3; A dục vương truyện Q.2; Giải thuyết tây vực kí; Ancient Geography of India by A. Cunningham; On Yuan Chwang by T. Watters; Buddhist Records of the Western World by S. Beal; The Geographical Dictionary of Ancicent and Mediaeval India by N. L. Dey].

TĂNG GIÀ TRA

Phạm: Saôghàỉa.
Cũng gọi Tăng già đa.
I. Tăng Già Tra.
Hán dịch: Tập hội.
Tức pháp môn nhờ nhân duyên tập hội
mà được thành lập. Pháp môn này nương
vào uy lực thần thông tự tại của Như lai
mà được thực hiện.
Kinh Tăng già tra quyển 1 (Đại 13, 959
TĂNG GIÀ TRA

hạ) nói: “Có pháp môn tên là Tăng già tra, nếu pháp môn này ở cõi Diêm phù đề có người được nghe thì có thể diệt trừ được tội ngũ nghịch”.
[X. kinh Đại tập hội chính pháp Q.1].
II. Tăng Già Tra.
Tên loại gió nổi lên vào kiếp Phong tai. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 37, gió này có năng lực thổi bay thế giới ba nghìn Đại thiên, thổi các núi Tô mê lư (Tu di), núi Luân vi(Thiết vi)và các biển lớn bay lên cao 100 du thiện na, sau đó tan ra thành cát bụi.
[X. kinh Khởi thế nhân bản Q.2].
TĂNG GIỚI
Đối lại: Ni giới.
Giới luật của chúng tăng phải thụ trì, tức chỉ cho 10 giới của sa di và giới Cụ túc của tỉ khưu.
(xt. Thập Giới, Cụ Túc Giới).
TĂNG GIỚI BÁT ĐOẠN
Chỉ cho 8 phần của giới Cụ túc, tức là 4 pháp Ba la di, 13 pháp Tăng tàn, 2 pháp Bất định, 30 pháp Xả đọa, 90 pháp Đơn đọa, 4 pháp Đề xá ni, 100 pháp Chúng học và 7 pháp Diệt tránh. Thông thường được chia làm 5 thiên, 7 tụ...
(xt. Ngũ Thiên).
TĂNG GIỚI HỌC
Phạm:Adhizìla.
Pàli: Adhisìla.
Cũng gọi Tăng thượng giới học, Giới học.
Một trong Tam học giới, định, tuệ. Vì giới luật có khả năng giúp ích cho việc tu

thiện, diệt ác nên gọi là Giới học. Vì năng lực của giới luật làm cho việc tu thiện diệt ác vững mạnh hơn lên nên gọi là Tăng thượng.
Tư trì kí quyển thượng, phần 1, (Đại 40, 168 trung) nói: "Tăng giới học là con đường xuất thế chân chính, là thắng pháp tăng thượng, nên chẳng thể cho là chế phục dần dần mà nói là tăng được".
Về sự quan hệ giữa Tam học giới, định, tuệ thì giới học là trợ duyên của định học, còn tuệ học là kết quả của định học, thế nên giữa Tam học có đủ mối quan hệ Duyên(giới), Nhân(định) và Quả (tuệ).
TĂNG HA BỔ LA QUỐC
Phạm: Siôhapura.
Tên một nước xưa ở Bắc Ấn độ.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 3, nước Tăng ha bổ la chu vi khoảng 3500 hoặc 3600 dặm, phía tây giáp sông Ấn độ (Indus); đô thành chu vi khoảng 14 hoặc 15 dặm, dựa vào núi cao, hiểm trở. Đất đai phì nhiêu, gieo trồng tốn ít công mà thu hoạch lại được nhiều; khí hậu lạnh, tính người cứng cỏi, phong tục mãnh liệt, lại hay dối trá. Nước không có vua, lệ thuộc nước Ca thấp di la.
Khi ngài Huyền trang đến đây, còn thấy ở phía đông nam đô thành có tháp do vua A dục xây dựng với 10 cái ao ở 2 bên.
[X. Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển 74; Giải thuyết tây vực kí; Ancient Geography of India by A. Cunningham; On Yuan Chwang vol. I by T. Watters].
TĂNG HÀM (?-?)
.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Lưu
Tống thuộc Nam triều.
Sư hiếu học từ thủa nhỏ, dốc chí vào
việc trau dồi kinh sử, thiên văn, toán thuật.
TĂNG HÀM

T
5031
Lớn lên, sư tinh thông Phật pháp, nghiên cứu kinh luận, đặc biệt hiểu thấu kinh Đại Niết bàn; sư thường giảng thuyết, giáo hóa, không biết mỏi mệt.
Năm Nguyên gia thứ 7 (430), quan Thái thú Tân hưng là Đào trọng tổ ngưỡng mộ phong cách mô phạm của sư, nên xây chùa Linh vị và thỉnh sư an trụ. Sau, sư đến Lịch dương hoằng bá chính pháp, đạo tục ở vùng Giang tả đều hưởng ứng theo rất đông. Sau, sư lại đến Cửu giang hoằng truyền kinh pháp. Một hôm đang khỏe mạnh như thường, sư bỗng họp mọi người để nói lời từ biệt, sáng sớm hôm sau, sư an nhiên thị tịch.
Sư có các tác phẩm: Thần bất diệt luận, Thánh trí viên giám luận, Vô sinh luận, Pháp thân luận, Nghiệp báo luận, Pháp hoa tông luận.
[X. Lương cao tăng truyện Q.7].
TĂNG HÌNH VĂN THÙ
Tượngbồ tát Văn thù với hình tướng tỉ khưu an trí ở Tăng đường và Trai đường trong các chùa viện Thiền tông.
Thông thường, tượng bồ tát Văn thù đều có hình tướng tại gia, nhưng khi thờ ở Tăng đường, Trai đường làm tượng Thánh tăng thì Ngài có hình tướng sa môn, tức là tượng ngài Văn thù mình đắp ca sa, tay kết Định ấn pháp giới, ngồi thiền trên lưng sư tử.
Truyện ngài Bất không chùa Đại hưng thiện trong Tống cao tăng truyện quyển 1, (Đại 50, 713 thượng) nói: "... Mùa đông năm thứ 4, ngài Bất không tâu vua xin thờ

bồ tát Văn thù làm Thượng tọa nơi Trai đường của các chùa viện trong nước, được vua chấp thuận. Đó là hiềm vì lẽ ngài Kiều trần như là người đầu tiên được độ trong Tiểu thừa giáo".
Môn Linh tượng loại thứ 5 trong Thiền lâm tượng khí tiên ghi: "Chùa Đông phúc cổ có vị Duy na vừa thấy tượng Thánh tăng, sau lưng dán giấy đề là "Trần Như Tôn Giả" liền bảo chúng tăng rằng: Sổ giới lạp nên đổi lại viết là Trần Như Tôn Giả (...) Trong chúng có vị tên là Trung nói: Đó là vì không biết Tăng hình Văn thù nên mới đề lầm là Kiều trần như !".
TĂNG HỘ
.....
I.Tăng Hộ.
Phạm: Saígharakwita.
Pàli: Saígharakkhita.
Vị tỉ khưu sống vào thời đức Phật còn tại thế, là đệ tử của ngài Xá lợi phất.
Cứ theo kinh Nhân duyên Tăng hộ thì có lần ngài Tăng hộ đi cùng với 500 lái buôn ra biển, trên đường trở về bị thất lạc đồng bạn, nên ngài phải đi một mình ven biển, ngài thấy 53 địa ngục, chúng sinh trong đó tùy theo tội nghiệp của mỗi người mà chịu khổ. Khi về đến tinh xá, ngài Tăng hộ thưa hỏi đức Phật những điều ngài đã thấy, đức Phật lần lượt giải đáp từng trường hợp một, rất đầy đủ.
II. Tăng Hộ (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Lương thuộc Nam triều.
Sư từng trụ trì chùa Kiến nguyên tại Dương đô, tinh thông luận Tì đàm, nổi tiếng ở thời Tề, Lương.
TĂNG HỰU (445-518)

.....
Cao tăng Trung quốc sống vào đời
Lương thuộc Nam triều, người ở Giang
ninh, tỉnh Giang tô, họ Du.
Thủa nhỏ, sư vào chùa Kiến sơ lễ bái,
trong lòng cảm thấy vui thích, mến đạo,
không muốn về nhà, cha mẹ cũng thương
bèn cho phép xuất gia. Sư lễ ngài Tăng
phạm làm thầy. Năm 14 tuổi, sư y chỉ vào
TĂNG HỰU

5032
T
ngài Pháp hiến ở chùa Định lâm thụ giới Cụ túc, sau đó, sư theo ngài Pháp dĩnh học luật. Không bao lâu, nhận lời thỉnh của Cánh lăng vương, sư khai giảng giới luật, có tới 7, 8 trăm người nghe. Trong năm Vĩnh minh (483-493), đời Tề, sư vâng sắc đến đất Ngô mở lớp khảo thí, tuyển chọn 5 chúng, đồng thời, giảng luật Thập tụng và dạy phép thụ giới. Những tài vật do thí chủ cúng dường, sư đều dùng vào việc sửa chữa, trang nghiêm các chùa Định lâm, Kiến sơ, mở Đại hội Vô già, Xả thân trai, tạo lập Kinh tạng, sưu tập, hiệu đính kinh điển... Sư là người đầu tiên mở những nơi cất giữ văn hiến Phật giáo tại các chùa. Sư còn thông hiểu pháp tắc vẽ tượng, tượng Đại Phật ở Quang trạch, Nhiếp sơn và tượng Thạch Phật ở huyện Diệm đều được tạo lập theo pháp tắc của sư. Vua Vũ đế nhà Lương rất kính trọng sư, có thắc mắc gì về việc chư tăng, vua đều mời sư giải quyết.
Về già, sư bị bệnh thấp khớp, phải ngồi xe vào nội điện để truyền giới cho 6 cung. Năm Thiên giám 17 (518), sư thị tịch ở chùa Kiến sơ, thọ 74 tuổi.
Môn đồ rất thịnh, gồm hơn 11.000 tăng tục, trong đócó cácngài Trí tạng, Tuệ khuếch, Bảo xướng, Lâm xuyên Vương hoành, Nam bình Vương vĩ...
Sư có các tác phẩm: Thập tụng luật nghĩa kí 10 quyển, Xuất tam tạng kí tập, Hoằng minh tập, Thích ca phổ, Bồ tát thiện giới Địa trì nhị kinh kí, Đại tập Hư không tạng vô tận ý kinh kí, Hiền ngu kinh kí,

Thế giới kí 5 quyển, Tát bà đa bộ tương thừa truyện 5 quyển.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.9, 12; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Lương cao tăng truyện Q.11, 12; truyện Bảo xướng trong Tục cao tăng truyện Q.1; truyện Trí tạng trong Tục cao tăng truyện Q.5; truyện Minh triệt trong Tục cao tăng truyện Q.6].
TĂNG ÍCH
.....
I. Tăng Ích.
Phạm:Svàhà.
Hán âm: Tăng sa ha, Sa bà ha, Tát bà ha, Tô bà ha, Sa phạ hạ, Tăng bà ha.
Hán dịch: Cứu cánh, Viên mãn, Thành tựu, Cát tường, Tức tai, Ức niệm.
Câu cuối cùng được thêm vào sau mỗi bài chân ngôn mật chú, như (Đại 8, 848 hạ): "Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha" trongBát nhã tâm kinh.
II. Tăng ích.
Thường gọi: Tăng ích pháp.
Pháp tu cầu tăng trưởng phúc đức, 1 trong 3 hoặc 4 loại Đàn pháp của Mật giáo.
TĂNG ÍCH PHÁP
.....
Tăng Ích, Phạm: Puwỉka.
Hán âm: Bố sắt trưng ca, Bố sắt trí ca.
Tạng: Rgyas-pa.
Cũng gọi Tăng trưởng pháp, Tăng vinh pháp.
Chỉ cho pháp tu cầu tăng thêm tuổi thọ, phúc lộc, thăng quan tiến chức, mùa màng bội thu, ghi nhớ không quên, tu pháp được thành tựu... là 1 trong 3 loại, 4 loại, 5 loại hoặc 6 loại tu pháp của Mật giáo.

Tăng ích pháp có nhiều loại tùy theo sự mong cầu như:
1. Phúc đức tăng ích: Mong cầu phúc lạc thế gian.
2. Thế lực tăng ích: Mong cầu quan tước bổng lộc.
3. Diên mệnh tăng ích: Mong cầu khỏe mạnh sống lâu.
4. Tất địa tăng ích: Mong cầu được 5 địa vị Chuyển luân.
Pháp Tăng ích được phối hợp Bảo hộ
TĂNG ÍCH PHÁP

T
5033
trong 5 bộ, tu chung với các pháp Niệm tụng và Hộ ma. Khi tu tập pháp này, theo Nghi quĩ gốc, hành giả phải ngồi xoay mặt hướng đông, y phục và các vật dâng cúng như hoa quả, thức ăn uống... đều phải là màu vàng, đàn và lò Hộ ma đều hình vuông. Ngồi xoay mặt hướng đông, vì hướng đông thuộc mùa xuân, biểu trưng cho khí dương phát mạnh; dùng màu vàng vì màu vàng có ý nghĩa tăng mùi vị; dùng hình vuông vì hình vuông không chuyển động, nghĩa là giữ gìn các pháp, làm cho dừng trụ. Màu vàng và hình vuông nói trên đều tiêu biểu địa đại, vì địa đại(đất) có năng lực sinh ra các vật quí báu giúp ích cho thế gian, nên tương ứng với pháp Tăng ích.
Phẩm Trì tụng phép tắc trong kinh Đại nhật quyển 7 nói rằng: Ở đầu và cuối của chân ngôn dùng khi tu pháp này phải thêm từ ngữ "Nạp ma" (Phạm:Namas, cũng gọi Nam mô, nghĩa là qui kính). Còn kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 1 và phẩm Tối thắng minh vương chân ngôn trong kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 9 thì đều nói khi tu pháp này phải dùng tòa hoa sen.
[X. kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ].
TĂNG KHẤP ĐA TÌ NẠI DA
Phạm: Saôkwipta-vinaya.
Hán dịch: Lược giáo.

Giáo pháp Tùy phương tì ni mà đức Phật nói sơ lược khi Ngài sắp vào Niết bàn.
"Tùy phương tì ni" nghĩa là trong giới luật, đối với những việc đức Phật chưa cho phép, cũng chưa cấm chỉ, thì được tùy theo phong thổ, khí hậu và phong tục, tập quán của mỗi địa phương mà châm chước cho phép hay cấm chỉ.
[X. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma Q.10]. (xt. Tùy Phương Tì Ni).
TĂNG KIẾP
.....
Đối lại: Giảm kiếp.
Khoảng thời gian trong đó tuổi thọ của con người tăng lên dần dần.
Tức trong kiếp Trụ, tuổi thọ con người mỗi một trăm năm tăng lên một tuổi, cứ thế trong khoảng thời gian từ 10 tuổi đến 8 vạn tuổi, gọi là kiếp Tăng. Quá trình thành lập, tồn tại, hoại diệt của thế giới này cho đến chuyển biến sang một chu kì thành lập, tồn tại và hoại diệt của một thế giới khác được chia làm 4 thời kì Thành, Trụ, Hoại, Không gọi là 4 kiếp. Kiếp Trụ là thời kì an ổn và tồn tại của Khí thế gian và Chúng sinh thế gian. Trong 4 kiếp, chỉ có kiếp Trụ là có Tăng kiếp và Giảm kiếp.
[X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Câu xá Q.12].
TĂNG KỲ
I. Tăng Kỳ.
Phạm: Asaôkhya.
Gọi đủ: A tăng kì.
Hán dịch: Vô số, Vô ương số.
Chỉ cho con số cực kì lớn, không thể

đếm được, 1 trong các số mục của Ấn độ.
(xt. A Tăng Kì).
II. Tăng Kỳ.
Phạm: Sàôghika.
Hán dịch: Chúng số.
Như Tăng kì luật, Tăng kì vật (Chúng luật, Chúng vật)...
TĂNG KỲ

5034
T
TĂNG KỲ CHI
Phạm: Saôkakwikà.
Pàli: Saíkacchà, Saíkacchika.
Hán dịch: Yêm dịch y, Yêm dịch sấn y, Phú dịch y, Phú kiên y.
Cũng gọi Tăng cước kì ca, Tăng kiệt chi, Tăng ca chi, Tăng khước kì, Tăng cước kì, Tăng cước sai.
Gọi tắt: Kỳ chi, Kiệt chi.
Áo lót phủ vai, che 2 nách, 1 trong 5 áo.
Tại Ấn độ, ngoài 3 áo do Tăng đoàn qui định ra, vị tỉ khưu ni còn được sở hữu 1 áo lót hình chữ nhật, dài đến eo để che 2 nách, ngực và vai trái, gọi là áo Tăng kì chi, được mặc bên trong 3 áo, cộng với cái quần và 3 áo, gọi chung là 5 áo của tỉ khưu ni. Về sau, tỉ khưu tăngcũng được phép dùng Tăng kì chi. Phú kiên được sử dụng với ca sa 7 điều hiện nay có thể được xem là hình thức tượng trưng cho loại áo này. Cách mặc Tăng kì chi là: Từ dưới nách bên phải kéo lên che ngực rồi vắt phủ lên vai trái. Lúc ở trong phòng thì chỉ mặc Tăng kì chi và quần.
Về sự đồng, dị giữa Tăng kì chi và Phú kiên y thì xưa nay có nhiều thuyết. Cứ theo sự chú thích trong Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 2 của Ngài Nghĩa tịnh thì Tăng kì chi và Phú kiên y vốn là một, nhưng trong luật không có danh mục về Phú kiên y. Vả lại, Tăng kì chi được lưu hành ở thời ngài Nghĩa tịnh, đúng ra là chỉ cho Quyết tô lạc ca (Phạm: Kusùlaka, quyết tu la), tức quần của tỉ khưu ni.

Nhưng luật Tứ phần quyển 27 và 48 thì ngoài 3 áo ra, còn nêu Tăng kiệt chi và Phú kiên y. Bởi thế nên Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 1 mới căn cứ vào đó mà cho rằng Phú kiên y nói trong luật Thập tụng quyển 46 chính là Phú kiên y của luật Tứ phần, còn Quyết tu la chính là Tăng kiệt chi. Tức thuyết này cho rằng Tăng kì chi và Phú kiên y là 2 vật khác nhau, còn Tăng kỳ chi và Quyết tu la thì giống nhau. Nhưng khảo chứng tên gọi Phạm và Hán thì đó chỉ là một vật.
[X. luật Tứ phần Q.41; luật Ma ha tăng kì Q.38; điều Trước y pháp thức trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.5, phần cuối].
(xt. Tam Y, Ngũ Y, Pháp Y).

TĂNG KỲ HỘ

Chỉ cho những hộ dân thuộc quyền cai quản của Tăng quan thời Bắc Ngụy, có lẽ được thiết lập khoảng cuối năm Hoàng hưng đến khoảng năm Diên hưng (470-475) đời Bắc Ngụy.
Tăng kỳ hộ được thiết lập đồng thời với Phật đồ hộ do sự tấu thỉnh của Sa môn thống(chức quan thống lãnh Phật giáo) Đàm diệu. Tăng kỳ hộ và Phật đồ hộ tổ chức thành bộ phận kinh tế của các chùa viện thời Bắc Ngụy.
Hằng năm Tăng kỳ hộ phải nộp cho Tăng tào(cơ quan tổng quản các chùa viện) 60 hộc(bằng 3.600 thăng đời Đường) ngũ cốc để cung cấp cho tăng đồ các chùa viện,

hoặc cho dân nghèo vay khi xảy ra nạn đói kém. Loại ngũ cốc này gọi là Tăng kỳ túc. Cách tổ chức này cũng giống như Vô tận tạng(kho vô tận) do vua Lương vũ đế thiết lập. Số thóc cho vay sẽ được thu hồi vào năm trúng mùa. Tăng kỳ túc do các tăng sĩ phụ trách quản lí, về sau dần dần trở thành vật tư hữu của tăng đồ các chùa viện, mất đi cái ý nghĩa và công dụng lúc ban đầu.

TĂNG KỲ HỘ

Tăng Kỳ Chi

T
5035
Năm Kiến đức thứ 3 (574), Vũ đế nhà Bắc Chu phá diệt Phật pháp thì tổ chức này cũng bị bãi bỏ.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.38; điều Lưu Tống thái thủy ngũ niên trong Tư trị thông giám Q.132; Thích lão chí trong Ngụy thư Q.114; Chi na Phật giáo sử nghiên cứu (Trủng bản Thiện long)].
TĂNG LÃNG
I. Tăng Lãng (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào thời Nam Bắc triều, người đất Kinh triệu.
Từ nhỏ sư đã du phương tham học, ban đầu, theo ngài Phật đồ trừng (232-348) học giới, sau học cả Bát nhã. Về sau, sư lập tinh xá ở núi Côn lôn, hang Kim dư, phía tây bắc Thái sơn làm đạo tràng hoằng pháp, đệ tử có hơn trăm người, nổi tiếng về nghiêm trì giới luật; nơi đây cũng là trung tâm của Phật giáo miền Bắc đương thời. Có lần sư dẹp được nạn hổ(cọp) dữ trong núi, làm cho đạo tục được an ổn. Vì sư có năng lực thần dị nên được người đời tôn xưng là Thần tăng. Sau, sư thị tịch trong núi.
II. Tăng Lãng (?-?)
Cũng gọi Đạo lãng, Đại lãng pháp sư, Nhiếp sơn đại sư.
Cao tăng kiêm học giả Trung quốc, thuộc tông Tam luận, sống vào đời Tề Lương thuộc Nam triều, người ở thành Liêu đông, Cao cú li, Tị tổ của học phái Tân tam luận.
Ban đầu, sư theo ngài Pháp độ học tập kinh luận, tinh thông học thuyết Hoa

nghiêm, Tam luận. Về sau, sư lần lượt trụ ở chùa Thê hà tại Nhiếp sơn, chùa Thảo đường ở Chung sơn để hoằng pháp. Vì ngưỡng mộ phong cách đạo đức của sư nên vào năm Thiên giám 11 (512), vua Vũ đế nhà Lương sắc lệnh các vị Tăng thuyên, Tăng hoài... đến Nhiếp sơn theo sư học Tam luận, sau chỉ có ngài Tăng thuyên là nối được pháp của sư. Cũng có thuyết cho rằng, đầu tiên sư đến Đôn hoàng theo pháp sư Đàm khánh học Tam luận, cómột độ ẩn cư tại núi Cối kê, sau mới vào Nhiếp sơn.
[X. truyện Pháp độ trong Lương cao tăng truyện Q.8; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.19].
TĂNG LỤC
Chức quan Tăng coi về việc ghi chép, lưu giữ danh sách tăng ni và bổ nhiệm các chức vụ khác. Nơi làm việc của các chức vụ này thì gọi là Tăng lục ti. Có khi Tăng lục, Tăng lục ti được dùng chung, đều chỉ cho chức vụ cai quản tăng ni.
Chức vụ này được lập ra đầu tiên vào thời Diêu Tần. Theo truyện ngài Tăng lược trong Lương cao tăng truyện quyển 6, vua Diêu hưng đời Hậu Tần tôn ngài Tăng lược làm Tăng chủ(Tăng chính), ngài Tăng thiên làm Duyệt chúng, ngài Pháp khâm và Tuệ bân đều làm Tăng lục. Địa vị Tăng lục vốn ở dưới chức Tăng chính, nhưng đến đời Đường thì Tăng lục lại được đưa lên trên Tăng chính với quyền hạn rộng rãi là thống lãnh chùa viện, quản lí tăng tịch và bổ nhiệm quan Tăng trên toàn quốc. Khoảng năm Nguyên hòa (806-820) đời vua Hiến tông, dưới Lưỡng nhai công đức sứ đặt ra chức Tăng lục, ngài Linh

thúy được cử làm Hữu nhai tăng lục và ngài Đoan phủ làm Tả nhai tăng lục. Khoảng năm Khai thành (847-859) đời vua Văn tông, ngài Vân đoan được bổ nhiệm giữ chức Lưỡng nhai tăng lục. Như vậy, đến đây, Tả hữu nhai tăng lục được sáp nhập làm một chức và do một người đảm nhiệm. Khoảng năm Càn ninh (894-897) đời vua Chiêu tông, ngài Giác huy

TĂNG LÃNG

được cử làm Lưỡng nhai Phó tăng lục, đó là chức Phó tăng lục đầu tiên. Về sau, sang các đời Ngũ đại, Bắc Tống, Nam Tống, các vua cũng đều đặt chức Tả hữu nhai Tăng lục và Phó tăng lục.
Vào đời Tống, Tả hữu nhai tăng lục ti được trực thuộc Hồng lô tự; sau Hồng lô tự bị bãi bỏ thì Tả hữu tăng lục được sáp nhập với Lễ bộ. Vào thời Bắc Tống, trong Ti Tăng lục, ngoài Tăng lục và Phó tăng lục, còn có các chức Giảng kinh thủ tọa, Giảng luận thủ tọa..., dưới Tăng lục lại đặt ra chức Giám nghĩa để quản lí các việc vặt. Sang thời Nam Tống thì các chức Giảng kinh thủ tọa và Giảng luận thủ tọa bị bãi bỏ, đồng thời, lập thêm chức Giám nghĩa ngoại ngạch. Đến đời Nguyên, các châu quận có những chức như: Tăng lục, Phán chính, Phó đô cương... Sang đời Minh, ở kinh đô, lập ra Ti Tăng lục, Ti Đạo lục để quản lí tăng ni, đạo sĩ trong nước. Vào năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, Ti Tăng lục được thiết lập, trong đó có các chức vụ như: Chính lục phẩm tả thiện thế, Chính lục phẩm hữu thiện thế, Tòng lục phẩm tả xiển giáo, Tòng lục phẩm hữu xiển giáo, Chính bát phẩm tả giảng kinh, Chính bát phẩm hữu giảng kinh, Tòng bát phẩm tả giác nghĩa, Tòng bát phẩm hữu giác nghĩa... để cai quản các việc thuộc Phật giáo. Tại các tỉnh, phủ thì lập Ti Tăng cương, trong đó đặt Đô cương 1 người và Phó đô cương 1 người; ở các châu thì thiết lập Ti Tăng chính, trong đó, đặt Tăng chính 1 người; ở các huyện

thì thiết lập Ti Tăng hội, đặt Tăng hội 1 người. Tất cả các chức vụ kể trên đều phải tuyển chọn những vị tăng tinh thông kinh điển, giới hạnh thanh tịnh để đảm nhiệm. Đến đời Thanh, năm Thiên thông thứ 6 (1632) triều vua Thái tông, chế độ Tăng quan mới được thiết lập. Khoảng năm Thuận trị (1644-1661), các phẩm trật đại khái đều theo chế độ Tăng quan đời Minh, nhưng ngoài Thiện thế, Xiển giáo, Giảng kinh, Giác nghĩa... mỗi chức đều có Tả, Hữu 2 người ra, còn có Chánh ấn 1 người và Phó ấn 1 người.

Nhật bản chịu ảnh hưởng của Trung quốc, từ thời đại Thất đinh về sau, trong Thiền lâm có đặt chức Tăng lục. Vào năm Khang lịch thứ 2 (1380), Thiên hoàng Hậu Viên dung tôn ngài Xuân ốc Diệu ba chùa Tướng quốc làm Tăng lục. Năm Vĩnh đức thứ 3 (1383), Túc lợi Nghĩa mãn đổi viện Lộc uyển làm Ti Tăng lục để quản lí các việc trong Thiền gia, cho đến chính trị, ngoại giao, văn thư, giấy tờ... có liên quan đến Mạc phủ, quyền thế càng ngày càng lớn mạnh. Thời Túc lợi Nghĩa giáo, Ti Tăng lục được dời đến Ấm lương hiên bên cạnh viện Lộc uyển, lần lượt có các vị tôn túc giữ chức Tăng lục như: Tuyệt hải, Vô cầu, Dung cốc, Phương hương, Quang lân... Nhưng từ năm Văn an thứ 2 (1445) về sau, các chùa lớn như: Đại đức, Diệu tâm, Tổng trì, Vĩnh bình... đều lần lượt tách khỏi sự cai quản của Ti Tăng lục.

Vào niên hiệu Nguyên hòa năm đầu (1615), Mạc phủ Đức xuyên ra lệnh dời Ti Tăng lục đến viện Kim địa của chùa Nam thiền và cử ngài Sùng truyền giữ chức Tăng lục. Ngài Sùng truyền rất được Mạc phủ

tín nhiệm và trọng đãi, nên chỉ trong thời gian ngắn, quyền lực đã khá mạnh, không chỉ cai quản các chùa Thiền mà còn quản lí cả các thần xã(nhà thờ của Thần đạo) và chùa viện nói chung. Mãi đến năm Khoan vĩnh 12 (1635), khi chức "Tự xã phụng hành" được bổ nhiệm riêng thì quyền lực của chức Tăng lục mới dần dần suy vi và chỉ còn quản lí các việc của phái Ngũ sơn thuộc tông Lâm tế thôi.

Tại Cao li, về tình hình bổ nhiệm chức Tăng lục, cứ theo Cao li sử quyển 8, năm Văn tông 21 (1067), ngài Đạo nguyên được

TĂNG LỤC

T
5037
cử làm Hữu nhai tăng lục và lựa chọn các vị tăng có giới hạnh thanh tịnh trang nghiêm thường trụ chùa Hưng vương. Mãi đến năm Thế tông thứ 6 (1424) triều Lí, Ti Tăng lục mới bị bãi bỏ.
[X. điều Tả hữu nhai tăng lục trong Đại tống tăng sử lược Q.trung; Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.17, 41; Nhập đường cầu pháp tuần lễ kí Q.1; Đường thư bách quan chí chú; điều Hồng lô tự trong Tống sử chức quan chí 118; Minh sử chức quan chí 50, 51; Thanh hội điển lễ bộ từ tế thanh lại ti chú]. (xt. Tả Hữu Nhai Tăng Lục Ti).
TĂNG LƯỢC (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Diêu Tần, người ở Nê dương (Tây an, Thiểm tây), họ Phó.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, thờ Đại sư Hoằng giác làm thầy, học thông Tam tạng và Lục kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân thu, Dịch), giới hạnh thanh tịnh trang nghiêm. Lúc các ngài Đạo an, Pháp hòa khảo chính kinh Tăng nhất a hàm, sư và ngài Tăng mậu cũng tham gia giúp sức. Khi ngài Hoằng giác giảng kinh Pháp hoa cho Diêu trành nghe thì sư làm Đô giảng. Diêu trành và Diêu hưng rất ngưỡng mộ đức độ của sư. Năm Hoằng thủy thứ 3 (401), ngài Cưu ma la thập đến Trường an dịch kinh, sư và ngài Tăng triệu, Tăng duệ cùng tham dự dịch trường của ngài La thập. Bấy giờ, tăng ni từ khắp nơi qui tụ về Quan trung rất đông. Để thống nhiếp kỉ cương của Tăng đoàn, năm Hoằng thủy

thứ 7 (405), vua Diêu hưng ban sắc thỉnh sư làm Quốc nội tăng chủ thống lãnh tăng ni, đó là vị quan Tăng đầu tiên ở phương Bắc. Tuy được đãi ngộ trọng hậu nhưng sư vẫn sống giản đơn, xe cộ của sư được nhường cho người già yếu, bệnh tật; bổng lộc thì cúng dường đại chúng, dù tuổi đã già nhưng vẫn thường giảng thuyết. Sư thị tịch ở chùa Đại an vào cuối năm Hoằng thủy.
[X. bài tựa kinh Tăng nhất a hàm; Hoằng minh tập Q.11; truyện Phật đà bạt đà la trong Lương cao tăng truyện Q.2 và truyện Đạo hằng trong Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Đại tống tăng sử lược Q.trung; Phật tổ thống kỉ Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8; Tấn thư Diêu hưng tải kí Q.17].
TĂNG MÂN (467-527)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Lương thuộc Nam triều, người ở Phú xuân, quận Ngô (Phú dương, tỉnh Chiết giang), họ Tôn, cùng với các ngài Pháp vân, Trí tạng được gọi là Lương tam đại pháp sư(ba Pháp sư lớn đời Lương).
Sư xuất gia năm lên 7 tuổi ở chùa Tây sơn, núi Hổ khâu. Năm 13 tuổi, sư theo ngài Tăng hồi vào ở chùa Bạch mã tại Kiến nghiệp, sau dời đến chùa Trang nghiêm ở Nam kinh, thờ ngài Đàm cảnh làm thầy. Sư an bần hiếu học, tinh tiến tu đạo, thông suốt các kinh, đặc biệt sở trường về luận Thành thực, là 1 trong các Luận sư tông Thành thực ở thời Nam Bắc triều.
Năm Vĩnh minh thứ 10 (492), sư khai giảng luận Thành thực ở chùa Hưng phúc, đạo tục về tham học rất đông, tiếng tăm sư lừng lẫy. Lang gia vương Trọng bảo, Trương

tư quang và các danh sĩ nổi tiếng đương
thời đều đến đàm đạo với sư. Cuối đời Tề,
thiên hạ loạn lạc, sư ẩn cư tại Từ châu.
Không bao lâu, sư nhận lời thỉnh đến đất
Ngô hoằng dương Phật pháp.
Năm Thiên giám thứ 6 (507), vua
Lương vũ đế thỉnh 5 vị Đại pháp sư thuyết
giảng Bát nhã ở Kinh ấp, sư được ưu đãi
nhất. Sư lại vâng sắc giảng kinh Thắng
TĂNG MÂN

5038
T
man ở điện Huệ luân, Vũ đế đích thân
đến nghe. Sau đó, sư lại vâng sắc cùng với
các vị Tăng lượng, Tăng hoảng, Lưu tai...
gồm 30 người nhóm họp ở chùa Định lâm
thượng soạn "Chúng Kinh Yếu Sao", 88
quyển.
Niên hiệu Đại thông năm đầu (527) sư
thị tịch, thọ 61 tuổi, Vũ đế vô cùng thương
tiếc, ban sắc an táng sư ở chùa Khai thiện,
núi Chung sơn.
Sư có các tác phẩm: Luận sớ tạp tập,
Tứ thanh chỉ qui, Thi phổ quyết nghi,
Thành thực luận nghĩa sớ 10 quyển, Chú
bát nhã kinh.
[X. truyện Tuệ thứ trong Lương cao tăng
truyện Q.8; truyện Pháp vân, truyện Tuệ
trừng trong Tục cao tăng truyện Q.5; Phật
tổ lịch đại thông tải Q.10; Cổ kim đồ thư
tập thành thần dị điển 195].
TĂNG MẪN (?-?)
Danh tăng Trung quốc sống vào đời
Lương thuộc Nam triều, người Quảng lăng
(huyện Giang đô, tỉnh Giang tô).
Sư trụ ở chùa Kiến nghiệp. Nhân việc
đạo sĩ Cố hoan soạn "Di hạ luận" bôi bác
Phật giáo, sư bèn soạn các luận: Nhung hoa,
Chiết Cố đạo sĩ Di hạ luận để bác bỏ quan
điểm sai lầm của Cố hoan.
[X. Hoằng minh tập Q.7; Quảng hoằng
minh tập Q.1, 21].
TĂNG NA
... ..
I. Tăng Na.
Phạm: Saônàha-saônadha.
Gọi đủ: Tăng na tăng niết.

Tăng na, dịch cũ: Hoằng thệ, Đại thệ.
Tăng niết, Hán dịch: Tự thệ.
Tức chỉ cho 4 thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát.
Nhưng, theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 thì Tăng na tăng niết phải là "Ma ha tăng na tăng niết đà", Ma ha dịch cũ là lớn, Tăng na là áo giáp, Tăng niết đà là mặc hoặc là trang nghiêm, cho nên "Tăng na tăng niết đà" có nghĩa là mặc áo giáp lớn; tức là Đại thệ trang nghiêm nói trong kinh Đại phẩm. Áo giáp là ví dụ 4 thệ nguyện rộng lớn.
II. Tăng Na (?-?)
Thiền sư Trung quốc sống vào thời Nam Bắc triều, người ở Đông hải (tỉnh Giang tô), họ Mã, là đệ tử nối pháp của ngài Tuệ khả, Tổ thứ 2 của Thiền tông Trung quốc.
Lúc đầu, sư theo Nho học, thông hiểu Tam lễ (3 bộ sách: Nghi lễ, Chu lễ và Lễ kí của Tàu), Chu dịch. Sau đến Tương châu nghe thiền sư Tuệ khả thuyết pháp, sư sinh tâm chính tín liền xin xuất gia, tu hạnhĐầu đà, khất thực nơi làng xóm, không vào thành ấp. Sau không rõ sư tịch ở đâu.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Tục cao tăng truyện Q.16].
TĂNG NÊ SA GIẢ Ủ
Ngày đêm chỉ ngồi, không nằm, 1 trong 12 hạnh Đầu đà. Đây là dịch âm lầm của từ Nê sa giả khư (Phạm:Naiwadika,Pàli: Nesajjika).
[X.Chính pháp nhãn tạng hành trì thượng]. (xt. Thập Nhị Đầu Đà Hạnh).
TĂNG NGŨ TỊNH ĐỨC
... .

Chỉ cho 5 thứ tịnh đức của người xuất gia nói trong kinh Chư đức phúc điền. Đó là:

1. Phát tâm xa lìa thế tục: Người xuất gia phát tâm mạnh mẽ thoát li phàm tục, tu tập bồ đề để làm ruộng phúc cho thế gian.

TĂNG NGŨ TỊNH ĐỨC

T
5039
2. Hủy hoại hình tướng tốt đẹp: Người xuất gia cạo bỏ râu tóc, tự hủy hình tướng đẹp đẽ, cởi bỏ áo thế tục, mặc áo pháp Như lai, có đầy đủ uy nghi như Phật, làm ruộng phúc cho thế gian.
3. Cắt đứt hẳn tình thân ái: Người xuất gia từ bỏ tình thương yêu của cha mẹ, một lòng tinh tiến tuđạođể báo đáp ân đức sinh thành của cha mẹ và làm ruộng phúc cho thế gian.
4. Xả bỏ thân mệnh: Người xuất gia xả bỏ thân mệnh không chút luyến tiếc, chỉ một lòng cầu chứng Phật đạo để làm ruộng phúc cho thế gian.
5. Chí cầu Đại thừa: Người xuất gia thường mang hoài bão cứu giúp chúng sinh, chuyên chí siêng cầu pháp Đại thừa để độ thoát tất cả hữu tình, làm ruộng phúc cho thế gian.
TĂNG NGỮ XÚC
.....
Đối lại: Hữu đối xúc.
Chỉ cho Ý xúc tương ứng với ý thức thứ 6. Vì ý xúc duyên theo "tên" của vật mà phân biệt nên gọi là Tăng ngữ xúc. Tăng ngữ nghĩa là Ngữ tăng thượng. Ngữ là âm thanh không thể biểu đạt rõ ràng, âm thanh thù thắng ấy là "tên", vì thế gọi "tên" ấy là Tăng ngữ. Vì duyên theo Tăng ngữ ấy nên y cứ vào sở duyên mà gọi là Tăng ngữ xúc.
[X. luận Câu xá Q.10].
TĂNG NHẪN (813-871)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người ở Trần lưu, Bái quốc, (Hà

nam), họ Sử.
Đầu năm Hội xương (841-846), sư đến núi Hạ lan ở Linh vũ, thấy một vùng đất thanh tịnh tên là Bạch thảo cốc(thung lũng cỏ trắng), liền phát tâm xuất gia, dựng am tranh cư trú, tinh tiến tu trì, người Khương, người Hồ bảo nhau đến cúng dường thức ăn. Sau, quan Tiết độ sứ là Lí ngạn tá kính trọng danh tiết của sư, nên xây viện Bạch thảo ở chùa Long hưng thỉnh sư an trụ. Sư từng chích máu chép hơn 280 quyển kinh.
Năm Đại trung thứ 9 (855), sư tụng kinh Đại bi cảm ứng hiện "Chính ấn song quyền" trong hư không; lúc sư mời người vẽ lại hiện tượng này thì trong cái chén bằng đồng để rửa bút của họa công cũng cảm hiện được một đóa hoa Bảo tính, mọi người thấy đều kinh ngạc và khen là việc hiếm có.
Năm Hàm thông 12 (871), sư thị tịch, hưởng dương 59 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Luận Đại bi 6 quyển, luận Tam giáo hủy thương.
[X. Tống cao tăng truyện Q.26].
TĂNG NHẤT A HÀM KINH
Phạm: Ekottarikàgama.
Pàli: Aíguttara-nikàya.
Hán âm: Y cô đạt ra a cam.
Kinh, 51 quyển, do ngài Cù đàm tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 2, là 1 trong 4 bộ A hàm của hệ Bắc truyền.
Về tên gọi của kinh này, theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, luật Ngũ phần quyển 30, luật Tứ phần quyển 54... thì sở dĩ gọi Tăng nhất a hàm là vì các kinh trong đó được phân loại theo thứ tự pháp số tăng

từ 1 đến 11 mà biên tập thành, cho nên gọi là Tăng nhất. Còn theo Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 1 thì Tăng nhất a hàm là bộ kinh gồm nhiều bài kinh ngắn mà đức Phật tùy thời nói cho hàng trời, người nghe rồi sau được kết tập lại mà thành.
Toàn bộ kinh có 52 phẩm, 472 kinh, nội dung mang đậm sắc thái tư tưởng Đại
TĂNG NHẪN

5040
T
thừa, được thành lập muộn nhất trong 4 bộ A hàm. Sắp xếp như sau: Đầu tiên là phẩm Tựa, nói về nhân duyên ngài A nan truyền tụng, kết tập kinh này, ngài Ưu đa la thụ pháp... kế đến là theo phương pháp tăng số mà tập hợp và phân loại các kinh ngắn như sau:
1. Loại 1 pháp: Gồm 13 phẩm.
2. Loại 2 pháp: Gồm 6 phẩm.
3. Loại 3 pháp: Gồm 4 phẩm.
4. Loại 4 pháp: Gồm 7 phẩm.
5. Loại 5 pháp: Gồm 5 phẩm.
6. Loại 6 pháp: Gồm 2 phẩm.
7. Loại 7 pháp: Gồm 3 phẩm.
8. Loại 8 pháp: Gồm 2 phẩm.
9. Loại 9 pháp: Gồm 2 phẩm.
10. Loại 10 pháp: Gồm 3 phẩm.
11. Loại 11 pháp: Gồm 4 phẩm.
Trong đó, ở cuối các phẩm và các kinh, phần nhiều có bài tụng tổng quát để tóm tắt đại ý của phẩm hoặc kinh ấy.
Về sự chia phẩm và quyển trong Tăng nhất a hàm thì 3 bản Tống, Nguyên, Minh đều có 52 phẩm, 50 quyển, còn bản Cao li thì có 50 phẩm, 51 quyển. Về sự tăng số của kinh này thì có 2 thuyết:
1. LuậtMa ha tăng kì quyển 32, luận A tì đàm tì bà sa quyển 10, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39... cho rằng kinh Tăng nhất a hàm vốn từ 1 pháp theo thứ tự tăng đến 100 pháp, sau vì thất lạc nên chỉ còn truyền 10 pháp.
2. Luật Ngũ phần quyển 30, luật Tứ phần quyển 54, Soạn tập tam tạng cập tạp tạng truyện, luận Phân biệt công đức

quyển 2... thì cho rằng kinh này từ 1 pháp theo thứ tự tăng đến 11 pháp, tổng cộng có 11 pháp. Thuyết này tương đối phù hợp với nội dung kinh Tăng nhất a hàm hiện còn.

Trong 5 bộ thuộc hệ Nam truyền thì Tăng chi bộ (Pàli: Aíguttara-nikàya) tương đương với kinh này. Tăng chi bộ có tất cả 11 tụ, 171 phẩm, 2203 kinh. Cứ theo "Hán dịch Tứ a hàm" (The four Buddhist Àgamas in Chinese) của học giả Tỉ kì Chính trị người Nhật và "Hán Pa tứ bộ tứ a hàm hỗ chiếu lục" của học giả người Nhật khác là ông Xích chiểu Trí thiện thì trong 472 kinh của Tăng nhất a hàm bản Hán dịch, chỉ có 136 kinh có nội dung tương đương hoặc có thể đối chiếu với Tăng chi bộ tiếngPàli. Các sách đã dẫn còn chỉ ra rằng trong Tăng chi bộ không bao hàm tư tưởng Đại thừa của kinh Hán dịch, vả lại, cũng ít thấy có dấu vết mở rộng và sửa đổi, cho nên việc biên soạn Tăng chi bộ chắc phải sớm hơn kinh Hán dịch, tức đã được hoàn thành vào khoảng thế kỉ I Tây lịch.

Còn phần giải đề kinh Tăng nhất a hàm trong Phật quangĐại tạng kinh thì nói rằng giữa Tăng nhất a hàm và Tăng chi bộ có tất cả 153 kinh tương đương hoặc giống nhau.

Các kinh Biệt sinh của Tăng nhất a hàm bản Hán dịch có tất cả 28 loại, trong có kinh A la hán cụ đức 1 quyển. Thời gần đây, trong những quyển kinh xưa bằng tiếng Phạm còn sót lại được tìm thấy ở vùng Tân cương, Trung quốc, có phần tương đương với kinh thứ 5 trong phẩm Thiện tụ của kinh Tăng nhất a hàm Hán dịch; phần này được thu chép vào tác phẩm "Manuseript

Remains of Buddhist Literature Found in Eastern Turkestan, vol. I" của học giả Hoernle.
Ngoài ra, các kinh được thu chép trong Đại tạng kinh Tây tạng như: Kinh Từ thị sở vấn phẩm (Tạng: Byams-pas shus pa#i le#u) tương đương với bài kinh thứ 6 trong phẩm Thiện tri thức của kinh Tăng nhất a hàm; kinh Đại vi diệu chàng (Tạng: Mdo Chen-po rgyal-mtshan dam-pa she-bya-ba) tương đương bài kinh thứ 1 trong phẩm Cao chàng; kinh Tứ đế (Tạng: Lden-pa-bshi#i mdo) tương đương với TĂNG NHẤT A HÀM KINH

T
5041
bài kinh thứ 1 trong phẩm Tứ đế; kinh Lợi ích chỉ man (Tạng: Sor-mo#i phren-bala phan-pa) tương đương với bài kinh thứ 6 trong phẩm Lực; kinh Từ quán tưởng (Tạng: Byams-pa bsgom-pa#i mdo) tương đương với bài kinh thứ 10 trong phẩm Phóng ngưu.
Về việc lưu truyền kinh Tăng nhất a hàm, theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 1, phần đầu và Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm quyển 8 thì Tứ a hàm đều do Đại chúng bộ truyền; nhưng luận Phân biệt công đức quyển 2 thì chủ trương do Tát bà đa bộ truyền; còn học giả Thủy dã Hoằng nguyên người Nhật thì cho là do mạt phái của Đại chúng bộ truyền.
[X. luận Du già sư địa Q.85; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.26; Đại tạng kinh Nam điều mục lục bổ chính sách dẫn; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm, A Hàm Kinh).
TĂNG NI QUẢN THUỘC
Chế độ quản lí tăng ni của triều đình Trung quốc thời xưa.
Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển trung thì vào đầu đời Đông Hán, các sa môn phải thuộc Hồng lô tự, đến đầu đời Hậu Ngụy thì Giám phúc tào được thiết lập để thống nhiếp tăng ni. Về sau, Giám phúc tào được đổi là Sùng huyền thự. Thời Tề, Lương lập Đồng văn tự để trông coi về tăng vụ. Đến đầu đời Đường thì tăng ni

đều trực thuộc Ti tân, niên hiệu Diên tải năm đầu (694) đời Vũ tắc thiên thì đổi sang lệ thuộc Từ bộ. Năm Khai nguyên 14 (726) đời vua Huyền tông, tăng ni lại trực thuộc Hồng lô tự, nhưng dưới sự kiểm xét của Từ bộ; nam nữ đạo sĩ thì trực thuộc Tông chính tự. Đến năm Nguyên hòa thứ 2 (807) đời vua Hiến tông thì thiết lập Tả hữu nhai công đức sứ để cai quản toàn thể tăng ni và nam nữ đạo sĩ. Độ điệp của tăng ni đều do Từ bộ cấp phát.

TĂNG NI QUĨ PHẠM

... ...

Thanh qui, do ngài Đạo an soạn vào đời Đông Tấn, nhằm mục đích chỉnh lí và hoàn bị giới luật.

Sách này hiện nay đã thất truyền, nên không biết được nội dung cụ thể, nhưng theo truyền thuyết thì sách gồm các hạng mục:

1. Pháp hành hương, tọa thiền, tụng kinh, thuyết giảng...
2. Pháp tu hành hằng ngày như 6 thời hành, ăn uống, ngủ nghỉ...
3. Pháp bố tát, sai sứ, sám hối...

Loại sách Tăng chế, Thanh qui được lưu truyền ở đời sau đều bắt nguồn từ Tăng ni quĩ phạm của ngài Đạo an.

[X. Biên niên thông luận Q.3].

TĂNG PHÓ (464-524)

.....

Cũng gọi Đạo phó.

Thiền sư Trung quốc sống vào thời Nam Tề, người ở Thái nguyên, tỉnh Sơn tây, họ Vương, là đệ tử của ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ Thiền tông Trung quốc.

Cứ theo truyền thuyết, khi Tổ Đạt ma xét nghiệm các đệ tử thì trong 4 phần da,

thịt, xương, tủy của pháp Thiền, sư được ấn chứng là đã được phần da. Khoảng năm Kiến vũ đời Tề, sư xuống miền Nam, dừng chân ở chùa Định lâm hạ tại núi Chung sơn. Vua Vũ đế nhà Lương kính ngưỡng đạo phong của sư nên thỉnh sư trụ ở chùa Khai thiện tại Kim lăng. Về sau, sư vào đất Thục làm cho Thiền pháp ở nơi đây phát triển mạnh.

TĂNG PHÓ

5042
T
Cuối đời, sư trở lại Kim lăng trụ chùa Khai thiện. Năm Phổ thông thứ 5 (524), sư tịch, thọ 61 tuổi. Vâng mệnh Công chúa Vĩnh hưng, ngài Vương dịch soạn bài văn bia để thờ sư.
[X. Tục cao tăng truyện Q.16; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; chương Bồ đề đạt ma trong Truyền pháp chính tông kí Q.5].
TĂNG PHÒNG
Phạm:Vihàra.
Hán âm: Tì ha la.
Cũng gọi Tăng phường.
Phòng xá của chúng tăng.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 50, sau khi thành đạo, đức Phật và 5 vị tỉ khưu trụ ở nơi a lan nhã, dưới gốc cây, phòng trống, hang núi, bụi cỏ, rừng cây, bãi đất trống, gò mả, ven sông... Đến khi đức Phật vào thành Vương xá, vua Bình sa mới làm phòng xá ở vườn trúc Ca lan đà cúng dường Phật và chư tăng 4 phương. Không bao lâu, lại có vị Trưởng giả xây cất 60 phòng xá trên núi Kì xà quật, đầy đủ các thứ cần dùng để cúng dường Phật và chúng tăng cư trú, đây là các phòng tăng đầu tiên trong lịch sử Tăng đoàn Phật giáo.
Về cách làm phòng xá, theo luật Tứ phần quyển 3, Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 3 và luật Ma ha tăng kì quyển 6, nếu không có đàn việt(thí chủ), tỉ khưu tự xin làm phòng xá, thì trước hết phải chọn nơi an toàn, không bị trở ngại mới được phép làm, phòng dài 12 gang tay Phật và rộng 7 gang. Nếu có đàn việt làm phòng tăng thì

không cần theo kích thước nhất định. Còn theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 17 và Ngọa tức phương pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 thì ta biết trong phòng tăng có vẽ cái đầu lâu trắng, hoặc đặt tượng Phật.
Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng miêu tả tăng phòng ở chùa Na lan đà như sau (Đại 51, 5 trung): "Tại đây, có 9 dẫy tăng phòng, trong đó mỗi phòng là một trượng vuông, mặt sau có cửa sổ thông gió, cửa ra vào trông ra mái hiên. Các cửa này tuy cao nhưng chỉ có 1 cánh, đối diện nhau, không được treo mành mành, nhìn thẳng ra ngoài, 4 mặt đều thấy, kiểm sát lẫn nhau, không che chắn riêng tư, mỗi góc có làm đường qua lại".
Tại Trung quốc, vào giữa đời Đường, lúc thanh qui của Thiền tông được thành lập thì phong trào kiến tạo Tăng đường ở tập thể mới hưng khởi. Các chùa lớn ở Trung quốc, Nhật bản thiết lập phòng tăng ở 3 phía đông, tây, bắc của Giảng đường, gọi là Tam diện tăng phòng.
[X. kinh Tạp a hàm Q.25; luật Thập tụng Q.56; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.10; Bán am la quả nhân duyên trong A dục vương truyện Q.3].
TĂNG PHỤNG NGHI (?-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc sống vào đời Minh, người ở Hành châu (Hành dương, tỉnh Hồ nam), tự Thuấn trưng, hiệu Kim giản, làm quan đến Lễ bộ lang trung.
Ông tính thông minh hiếu học, chuộng lí học của Lục tượng sơn. Sau khi thôi làm quan, ông về làng mở trường giảng học, học

trò rất đông. Tình cờ gặp 1 vị tăng, 2 bên tranh luận, trải 3 ngày ông mới chịu khuất phục, từ đó ông kính tin Phật pháp, giữ giới ăn chay, nghiên cứu kinh luận, gắng sức tham cứu. Một hôm, ông thấy mặt trăng lặn, mặt trời mọc, hoát nhiên tỉnh ngộ, tự thấy những nghi ngại tiêu sạch, được ý chân thật của 2 nhà(Phật, Nho). Sau đó, ông viết sách lập thuyết để lưu truyền.
TĂNG PHỤNG NGHI

T
5043
Ông có những tác phẩm: Thủ lăng nghiêm kinh tông thông, Lăng già kinh tông thông, Kim cương kinh tông thông.
[X. Hành châu phủ chí].
TĂNG QUAN
.....
Các chức vụ của chư tăng do triều đình bổ nhiệm để thống lãnh tăng ni các chùa viện trên toàn quốc nhằm duy trì kỉ cương và phát triển Phật giáo.
Tại Ấn độ, trong Tăng đoàn có các chức vụ như: Thượng tọa, Tự chủ, Giám viện, Duy na, Trực nhật, Trực nguyệt, Trực tuế... nhưng không có chế độ quan chức; nếu tăng ni vi phạm giới luật thì do Tăng đoàn tự phân xử, phán quyết.
Ở Trung quốc, tăng ni phần nhiều được triều đình che chở, không được thi hành chế độ tự trị, vì thế Tăng quan cần phải được thiết lập. Chế độ Tăng quan bắt đầu từ thời đại Ngụy, Tấn thuộc Nam Bắc triều, về sau, trải bao triều đại đều thừa kế chế độ này, chỉ có tên gọi các chức vị Tăng quan thì tùy triều đại mà có thay đổi. Như truyện ngài Tăng lược trong Lương cao tăng truyện quyển 6 ghi: Ở phương Bắc, người đầu tiên lập Tăng quan là vua Diêu hưng (ở ngôi 393-416) nhà Hậu Tần, lập ngài Tăng lược làm Tăng chính, ngài Tăng thiên làm Duyệt chúng, các ngài Pháp khâm và Tuệ bân làm Tăng lục để cai quản tăng ni. Thời Bắc Ngụy, khoảng năm Hoàng thủy (396-397), vua Đạo vũ đế ban sắc bổ nhiệm sa môn Pháp quả làm Đạo nhân thống để thống lãnh

tăng đồ. Sau pháp nạn Thái vũ đế diệt Phật, Văn thành đế nối ngôi, liền ra sức phục hưng Phật giáo, thiết lập chế độ Tăng quan duy nhất để thống nhiếp Tăng đoàn. Ở trung ương đặt Giám phúc tào, do Đạo nhân thống làm chánh và Đô duy na làm phó để điều hành tăng sự. Niên hiệu Hưng an năm đầu (452), sa môn Sư hiền, người nước Kế tân, được bổ nhiệm làm Đạo nhân thống. Sau khi ngài Sư hiền tịch, chức Đạo nhân thống được đổi là Sa môn thống, do ngài Đàm diệu kế nhiệm. Các châu, quận, huyện thì thiết lập Tăng tào do Sa môn thống các địa phương làm chủ quản. Niên hiệu Hòa bình năm đầu (460), Giám phúc tào được đổi làm Chiêu huyền tự(theo Ngụy thư thích lão chí thì việc này diễn ra vào thời vua Hiếu văn đế), đặt 1 vị Đại thống, 1 vị Thống và 3 vị Đô duy na, đồng thời, thiết lập các chức Công tào và Chủ bạ viên... Trong đó, chức Đại thống dường như chưa được chính thức bổ nhiệm. Chiêu huyền tự được quyền xét xử các tăng ni phạm tội sát nhân trở xuống. Năm Thái hòa 17 (493) đời vua Hiếu văn đế, 47 điều tăng chế được đặt ra. Khoảng năm Vĩnh bình (508-511) đời vua Tuyên vũ đế, các chùa viện ở các châu quận thiết lập Tam cương (Tam quan), gồm có Thượng tọa, Tự chủ và Duy na. Về sau, Bắc Ngụy chia làm Đông Ngụy và Tây Ngụy. Đông Ngụy gọi chức Chiêu huyền thống của Chiêu huyền tự là Quốc thống, gọi Chiêu huyền Đô duy na là Quốc đô. Niên hiệu Đại thống năm đầu (535) đời vua Văn đế của Tây Ngụy, ngài Đạo trân ở chùa Đại trung hưng được bổ nhiệm làm Sa môn đại thống của nước Ngụy,

không bao lâu lại lập thêm chức Chiêu huyền tam tạng, sắc ban Chu quốc tam tạng làm Tăng quan trung ương, Hạ châu tam tạng và An châu tam tạng làm Tăng quan địa phương, trông coi các việc như nghi lễ, giáo học... trong Tăng đoàn. Thời Bắc Tề, vào năm Thiên bảo thứ 2 (551) đời vua Văn tuyên đế, thiết lập chức Chiêu huyền thập thống, do 10 vị cao tăng đảm nhiệm; ngài Pháp thượng được cử đứng đầu Thập thống, gọi là Chiêu huyền đại thống, cũng gọi Chiêu huyền thống, còn

TĂNG QUAN

9 vị kia thì gọi là Thông thống. Theo truyện Hồng tuân trong Tục cao tăng truyện quyển 21, ngài Hồng tuân được cử giữ chức Đoán sự sa môn, có trách nhiệm xử lí các tăng ni vi phạm kỉ cương.
Chế độ Tăng quan ở phương Nam có lẽ bắt đầu với chức Tăng chính ở Thục quận vào thời vua An đế (397-417) đời Đông Tấn, do quan Thứ sử Ích châu là Mao cừ thiết lập và do sa môn Tăng cung đảm nhiệm, nhưng đây là Tăng quan địa phương. Đến khoảng năm Vũ đế (ở ngôi 420-422) đời Lưu Tống, Tăng quan trung ương mới được thiết lập, do ngài Pháp hòa chùa Ngõa quan làm Tăng chủ. Trong năm Đại minh (457-464), vua Hiếu vũ đế ban sắc bổ nhiệm sa môn Đạo ôn làm Đô ấp tăng chính. Niên hiệu Thái thủy năm đầu (465), vua Minh đế sắc lệnh bổ nhiệm sa môn Tăng cẩn làm Thiên hạ tăng chủ. Chức Tăng quan thuộc các thời đại Nam triều tiếp tục dùng tên gọi Tăng chính hoặc Tăng chủ, nhưng các Tăng chính, Tăng chủ ở địa phương tương đối có thực quyền hơn các Tăng chính, Tăng chủ ở trung ương. Năm Thái thủy thứ 2 (467), Ni sư Bảo hiền làm Đô ấp Ni tăng chính và Ni sư Pháp tịnh làm Đô ấp Ni đô duy na, đây là lần đầu tiên các vị tỉ khưu ni được bổ nhiệm Tăng quan. Khoảng năm Vĩnh minh (483-493), vua Vũ đế nhà Nam Tề cùng lúc ban sắc bổ nhiệm ngài Pháp hiến chùa Định lâm thượng và ngài Huyền sướng chùa Trường can làm Tăng chủ Giang nam và Giang bắc. Về sau, Tăng

quan lại được chia ra Đông và Tây. Theo Lương cao tăng truyện quyển 8, sa môn Tuệ cơ từng được bổ nhiệm làm Đông thổ tăng chính, thống lãnh chúng tăng ở 10 thành khoảng đất Ngô và Cối kê. Sa môn Tuệ cầu thì vào niên hiệu Trung hưng năm đầu (501) đời vua Hòa đế, được bổ nhiệm làm Kinh thổ tăng chính. Đến năm Phổ thông thứ 6 (525), vua Lương vũ đế sắc lệnh bổ nhiệm ngài Pháp vân chùa Quang trạch làm Đại tăng chính, đó là chức Đại tăng chính đầu tiên được thiết lập. Ngài Pháp vân nhân đó lại lập Tăng chế để làm phép tắc cho đời sau. Niên hiệu Thiên gia năm đầu (560), vua Trần văn đế ban sắc bổ nhiệm ngài Bảo quỳnh chùa Đại bành thành làm Kinh ấp đại tăng chính, cũng gọi Kinh ấp đại tăng thống. Niên hiệu Chí đức năm đầu (583), vua Trần hậu chủ ban sắc bổ nhiệm sa môn Tuệ hằng làm Kinh ấp đại tăng đô, sau chuyển nhiệm làm Đại tăng chính.

Đời Tùy kế thừa chế độ Ngụy, Tề, Tăng quan lấy "Thống" làm Chánh và "Đô" làm Phó, đồng thời dùng cả danh xưng Tăng chủ và Tăng chính; đổi Chiêu huyền tự làm Sùng huyền thự, đặt dưới Hồng lô tự (nơi tiếp đãi khách nước ngoài và sứ thần triều cống). Niên hiệu Khai hoàng năm đầu (581), vua Văn đế ban chiếu bổ nhiệm ngài Tăng mãnh chùa Đại hưng thiện làm "Tùy Quốc Đại Thống", Thánh sa di làm Quốc tăng đô. Năm Khai hoàng thứ 10 (591), thiết lập các quan chức như: Chiêu huyền đại thống, Chiêu huyền thống, Ngoại quốc tăng chủ... Theo Tùy thư bách quan chí 23, vào năm Đại nghiệp thứ 3 (607), Dượng đế đổi các chùa Phật gọi là Đạo

tràng, ở các Đạo tràng và các Đạo quán (chùa của Đạo giáo) lập Giám thừa do ngài Đàm diên đảm nhiệm và chức Bình đẳng sa môn do ngài Trí tụ đảm trách. Có thuyết cho rằng Tăng quan đời Tùy không có tổ chức thống nhất quản lí, chỉ theo lệ thường và phương tiện quyền nghi mà lập ra các chức.

Đến đời Đường, dưới Hồng lô tự cũng lập Sùng huyền thự. Năm Vũ đức thứ 3 (620), vua Cao tổ lại bổ nhiệm 10 vị Tăng quan, gọi là Thập đại đức. Vài năm sau, chế độ quan lại trung ương dần dần được

TĂNG QUAN

T
5045
hoàn bị, cơ cấu Tăng quan trung ương liền bị bãi bỏ và thay vào đó dùng quan thế tục quản lí các việc liên quan đến Tăng đoàn, như Tất viên giám, Từ bộ, Tả nhai đại công đức sứ, Hữu nhai đại công đức sứ, Đông đô công đức sứ... Thời Vũ hậu, Từ bộ(coi về việc cúng lễ, thiên văn, y dược...) quản lí các sự vụ liên quan đến Phật giáo, Sùng huyền thự quản lí các sự vụ liên quan đến Đạo giáo. Vào thời Trung Đường, chế độ Tăng quan trung ương được thiết lập trở lại, như các ngài Trừng quán, Duy anh... được bổ nhiệm làm Tăng thống, nhưng chỉ trên danh nghĩa chứ không có thực quyền. Đầu những năm Nguyên hòa (806-820), dưới Tả hữu lưỡng nhai công đức sứ, lập thêm chức Tăng lục để trông coi các việc của tăng ni ở Trung ương, ngài Vân thúy làm Hữu nhai tăng lục và ngài Đoan phủ làm Tả nhai tăng lục. Khoảng năm Càn ninh (894-897) đời vua Chiêu tông, ngài Giác huy giữ chức Lưỡng nhai Phó tăng lục, đây là chức Phó tăng lục đầu tiên. Ngoài ra, ở đầu đời Đường còn có chức Tăng thống, là vị Tăng quan cao nhất ở địa phương. Các chùa viện trong nước thì có chức Tam cương do vị Thượng tọa đảm nhiệm.

Vào thời Nam, Bắc Tống, ở thủ đô Khai phong thiết lập Tả nhai tăng lục ti và Hữu nhai tăng lục ti để quản lí về sổ tăng tịch và bổ nhiệm Tăng quan; trong đó có các chức: Tăng lục, Phó tăng lục, Giảng kinh thủ tọa, Giảng luận thủ tọa... (2 chức sau đến đời Nam Tống bị bãi bỏ);

dưới Tăng lục có Thứ vụ viên, gọi là Giám nghĩa, thời Nam Tống lập thêm chức Ngạch ngoại giám nghĩa. Tăng quan các địa phương thì dùng theo chế độ Tăng quan đời Đường, tức các châu mỗi châu lập 1 chức Tăng chính, dưới có Phó tăng chính, Tăng phán...

Đến đời Nguyên, viện Tuyên chính thống lãnh Tăng đoàn toàn quốc, trong đó lập các chức như: Tổng thống, Tăng lục, Chính đô cương, Phó đô cương... Năm Đại đức thứ 6 (1302), vua Thành tông ban sắc lệnh, các Tăng quan và tăng ni nói chung nếu phạm tội thì do Ngự sử đài và Nội ngoại tuyên chính viện xử lí. Tại các châu đặt Tăng chính ti, dưới đó lập Tăng chính và Phó tăng chính, các huyện thì đặt Đô cương. Năm Chí thuận thứ 2 (1331) ở các nơi thiết lập 16 sở Quảng giáo tổng quản phủ, bao gồm các địa phương như: Kinh kì sơn hậu đạo, Lưỡng hoài giang bắc đạo, Quảng tây lưỡng hải đạo, Cam túc chư lộ... Cơ cấu chi nhánh của Đại đô tuyên chính viện ở Giang nam là sở Thích giáo tổng thống, do vị Tăng quan địa phương làm Giám đốc.

Đến đời Minh, vào những năm đầu, vua Thái tổ thiết lập Thiện thế viện ở chùa Thiên giới tại Kim lăng để thống lãnh giáo đoàn, đặt các chức: Thống lãnh, Phó thống lãnh, Tán giáo, Kỉ hóa... Năm Hồng vũ 15 (1382), thiết lập Tại kinh tăng lục ti và Tại ngoại tăng lục ti. Trong Tại kinh tăng lục ti lại lập Chính lục phẩm tả thiện thế, Chính lục phẩm hữu thiện thế, Tòng lục phẩm tả xiển giáo, Tòng lục phẩm hữu xiển giáo; Chính bát phẩm tả giảng kinh và Chính bát phẩm hữu giảng kinh; Tòng bát

phẩm tả giác nghĩa và Tòng bát phẩm hữu giác nghĩa... Dưới Tại ngoại tăng lục ti thì thiết lập:
1. Tăng cương ti cấp phủ: Có 1 chức Đô cương và 1 chức Phó đô cương.
2. Tăng chính ti cấp châu: Có 1 chức Tăng chính.
3. Tăng hội ti cấp huyện: Có 1 chức Tăng hội.
Nhiệm vụ của các cơ cấu trên đây là: Kiểm tra nhân số tăng ni, lập thành sổ bộ; Tuyển chọn Trụ trì các chùa viện; Cấp phát độ điệp; Xem xét, chỉ đạo tăng ni làm việc.
TĂNG QUAN

5046
T
Sang đời Thanh, chế độ Tăng quan được thiết lập theo chế độ Tăng quan đời Minh, nhưng không có thực quyền thống lãnh tăng ni.
Chế độ Tăng quan ở Hàn quốc bắt đầu vào năm thứ 11 (550) đời vua Chân hưng xứ Tân la, bấy giờ lập 1 vị Đại thư tỉnh, do Pháp sư An tang đảm nhiệm. Về sau lại lập thêm 2 vị Tiểu thư tỉnh. Năm sau, Pháp sư Huệ lượng, người Cao cú li, được cử làm Quốc thống (Tự chủ), Pháp sư Bảo lương làm Đại đô duy na. Thời Thiện đức Nữ vương (632-646), Pháp sư Từ tạng được bổ nhiệm làm Đại quốc thống. Năm Nguyên thánh vương thứ 3 (787), 2 ngài Huệ anh và Phạm như làm Tiểu thư tỉnh. Lại lập 9 vị Châu thống và 18 vị Quận thống. Đến triều Cao li cũng có chế độ Tăng thống, Tăng lục. Cứ theo Cao li sử quyển 8, 16, 17, 39 và Triều tiên thông giám quyển 37, vào năm Văn tông 21 (1067), chùa Hưng vương được khánh thành, vua ban sắc cho Hữu nhai tăng lục Đạo nguyên tuyển chọn 1000 vị tăng giới hạnh trang nghiêm đến dự lễ. Năm Nhân tông 12 (1134), ngài Tịnh tâm làm "Tam trùng đại thống". Năm Nghị tông thứ 2 (1148), ngài Pháp tôn Huyền hi làm "Cực thế tăng thống". Năm Cung mẫn vương thứ 5 (1356), ngài Phổ ngu được vua phong làm "Vương sư".
Đến triều Lí, năm Thế tông thứ 6 (1425), 7 tông của Phật giáo Triều tiên được hợp thành Thiền tông và Giáo tông, bãi bỏ chức quan Tăng lục ti. Năm Tuyên tổ

26 (1592) lại lập chức Tăng thống, chiêu mộ Tăng binh, ngài Tây sơn được cử làm Đô tổng nhiếp và ngài Tùng vân làm Phó tổng nhiếp. Chế độ này được người đời sau tiếp tục sử dụng.
Tại Nhật bản, Tăng quan cũng gọi là Tăng cương, chế độ này bắt đầu vào năm Suy cổ thiên hoàng 32 (624), ngài Quán lặc làm Tăng chính, ngài An bộ Đức tích làm Tăng đô, ngài Hà đàm liên làm Pháp đầu. Năm Thiên hoàng Thiên vũ 12 (684), các chức trên được đổi là Tăng chính, Tăng đô, Luật sư..., gọi chung là Tam cương. Tháng 1 năm Thiên bình 17 (745), ngài Hành cơ được cử làm Đại tăng chính. Năm Trinh quán thứ 6 (864), các cấp bậc Tăng quan được xếp theo các Tăng vị: Pháp ấn, Pháp nhãn, Pháp kiều...; Pháp ấn là cấp bậc Tăng chính, Pháp nhãn là cấp Tăng đô, Pháp kiều là cấp Luật sư. Đến đời Túc lợi Nghĩa mãn lại phỏng theo chế độ Tăng quan các đời Đường, Tống của Trung quốc, thiết lập quan chức Tăng lục, cai quản các chùa viện Thiền tông Ngũ sơn, Thập sát. Đến đầu thời Minh trị, chế độ Tăng quan bị bãi bỏ. Năm Minh trị 17 (1884), các tông phái được chính phủ thừa nhận, tự đặt ra tông chế, tự pháp, lập Tăng chính, Tăng đô... để thống lãnh giáo đoàn.
[X. Lương cao tăng truyện Q.7, 11, 13; Tỉ khưu ni truyện Q.3; Tục cao tăng truyện Q.9, 10, 23; Tống cao tăng truyện Q.6, 29; Phật tổ thống kí Q.36, 41, 42, 51, 54; Đại thanh hội điển Q.248; Cổ kim đồ thư tập thành thần dịđiển 59, 65].
TĂNG SẤN
Sấn, gọi đủ: Đạt sấn (Phạm:Dakwiịà).
Hán dịch: Bố thí.

Tức chỉ cho phẩm vật cúng dường chúng tăng.

TĂNG TÀN

Phạm: Saôghàvazewa.

Hán âm: Tăng già bà thi sa.

Cũng gọi Chúng dư, Chúng quyết đoán, Tăng sơ tàn.

Trọng tội vào hàng thứ 2 sau Ba la di, 1 trong 5 thiên 7 tụ.

TĂNG SẤN

T
5047
Vị tăng phạm tội này thì mạng pháp
chỉ còn sót lại(tàn)chút ít, giống như người
bị chém gần chết, chỉ còn thoi thóp, nhưng
nếu cấp cứu kịp thời thì vẫn còn hi vọng
sống. Tức vị tăng phạm tội phát lộ sám hối
trước chúng tăng đúng như pháp để diệt
tội thì có thể vẫn còn được ở lại trong Tăng
đoàn.
Số giới Tăng tàn của tỉ khưu khác với
số giới ấy của tỉ khưu ni. Theo luật Tứ phần,
tỉ khưu có 13 giới, vì thế có tên là "Thập
tam tăng tàn", đó là:
1. Cố ý làm xuất tinh.
2. Xoa vuốt thân người nữ.
3. Nói lời thô bỉ với người nữ.
4. Tự khen mình trước người nữ đòi
được cúng dường.
5. Làm người mai mối.
6. Làm phòng xá quá lượng qui định.
7. Phòng có tăng chủ mà không chịu
phân xử.
8. Không có căn cứ mà vu khống người
khác phạm trọng tội.
9. Bịa đặt lí do để phỉ báng người khác.
10. Phá tăng mà không nghe lời can
gián.
11. Tiếp tay cho kẻ khác phá tăng mà
không nghe lời can gián.
12. Làm nhơ nhuốc nhà người, bị đuổi,
lại hủy báng, không nghe lời can gián của
tăng.
13. Có tính xấu, chống cự, không nghe
lời can gián của chúng tăng.
Số giới Tăng tàn của tỉ khưu ni có 17
điều:

1. Làm người mai mối.
2. Không có căn cứ mà phỉ báng người khác phạm trọng tội.
3. Bịa đặt lí do để hủy báng người khác.
4. Nói xấu người.
5. Độ nữ tặc.
6. Ra ngoài phạm vi kết giới cứ theo ý mình mà giải tội Tam cử(phạm tội mà không chịu nhận, có tội mà không chịusám hối, có ác ý mà không chịu lìa bỏ).
7. Phạm Tứ xúc(sự xúc phạm đối với người nam, như cầm tay, nắm áo...).
8. Nhận thức ăn của người nam với tâm nhiễm ô.
9. Khuyến khích nhận y phục, thức ăn của người nam có tâm nhiễm ô.
10. Phá tăng mà không nghe lời can gián.
11. Tiếp tay cho kẻ khác phá tăng mà không nghe lời can gián.
12. Làm nhơ nhuốc nhà người, bị đuổi, lại hủy báng mà không nghe lời can gián.
13. Tính xấu chống cự mà không nghe lời can gián của chúng tăng.
14. Ở gần nhau, làm điều xấu mà không nghe lời can gián.
15. Chê bai chúng tăng, khuyên nhau ở gần, làm điều xấu mà không nghe lời can gián.
16. Sinh tâm sân, xả bỏ Tam bảo, chúng tăng đã 3 lần can gián mà không nghe theo.
17. Phát khởi 4 việc tranh cãi, phỉ báng tăng mà không nghe lời can gián.
Trong 17 giới trên, các giới 1, 2, 3, 10, 11, 12 và 13 giống với giới của tỉ khưu.
Người phạm giới Tăng tàn phải sám hối trước đại chúng thanh tịnh từ 20 vị

trở lên và phải phục tòng sự xử phạt của Tăng đoàn. Về cách sám hối diệt tội, theo Di sa tắc ngũ phần giới bản và Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản, nếu tỉ khưu cố ý che giấu thì nên thi hành biệt trụ(ở riêng biệt), thời gian biệt trụ lâu hay mau là tùy theo số ngày đã che giấu. Thời gian biệt trụ xong rồi thì thực hành Ma na đỏa (Phạm: Mànatva) trong 6 ngày đêm, sau đó, nương nhờ 20 vị tỉ khưu thanh tịnh làm pháp yết ma xuất tội thì tội ấy mới được diệt trừ và được sống trong Tăng đoàn. Trong trường hợp không che

TĂNG TÀN

giấu mà phát lộ ngay sau khi phạm giới thì có thể trực tiếp thực hành pháp Ma na đỏa. Còn đối với tỉ khưu ni phạm giới Tăng tàn thì phải có 20 vị tỉ khưu và 20 vị tỉ khưu ni thanh tịnh làm yết ma xuất tội.
[X. kinh Tì ni mẫu Q.7; luật Tứ phần Q.2-5; Thiện kiến luật tì bà sa Q.12; Tứ phần luật hành sự sao Q.trung, phần 2].
TĂNG TẬP TỤC TRUYỀN ĐĂNG LỤC
Sử truyện, 6 quyển, 1 quyển mục lục, do ngài Nam thạch Văn tú (1345-1418) soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 142.
Bộ sách này được viết sau bộ "Tục truyền đăng lục" do sưu tập các tư liệu của Thiền tông từ đời Tống đến đời Nguyên như tháp minh, hành trạng các Thiền sư... mà hình thành. Nội dung ghi chép các cơ duyên vấn đáp của hơn 500 vị Thiền sư từ đời thứ 18 đến đời thứ 25 sau ngài Đại giám. Cuối quyển có phụ thêm Ngũ đăng hội nguyên bổ di 1 quyển, trong đó, ghi chép lược truyện của 20 vị Thiền sư đời thứ 17 sau ngài Đại giám. Dưới phần Bổ di có ghi thêm 7 vị nối pháp mà không rõ lai lịch.
TĂNG THIÊU (?-?)
Cũng gọi Tăngthiều.
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Lương thuộc Nam triều, trụ ở chùa An lạc.
Năm Thiên giám 14 (515) đời Vũ đế nhà Lương, sư vâng sắc biên tập Hoa lâm Phật điện chúng kinh mục lục 4 quyển.

[X. truyện ngài Pháp độ trong Lương cao tăng truyện Q.8; truyện Tăng thiều trong Tục cao tăng truyện Q.5; Lịch đại bảo kỉ Q.11; Thích thị kê cổ lược Q.2].

TĂNG THỌ ÍCH TOÁN

Đối lại: Giảm thọ đoạt toán.

Tăng thêmtuổi thọ nhờ làm các việc phúc thiện.

Cứ theo kinh Tứ thiên vương thì 4 vị Thiên vương, Thái tử, sứ giả... của trời Đế thích, hàng tháng vào 6 ngày trai xuống tuần tra nhân gian, xem xét các việcthiện ác của con người, rồi trở về tâu trình với Đế thích.Trời Đế thích sẽ tăng thêm tuổi thọ,(tăng thọ ích toán) và sai các thiện thần che chở cho những người qui y Tam bảo, giữ tâm trai giới thanh tịnh.

Tư tưởng về các vị thần xem xét việc thiện ác của người thế gian rồi tăng hay giảm tuổi thọ vốn do Đạo gia đề xướng. Còn thuyết Tứ thiên vương đi tuần tra nhân gian thì có thấy trong kinh Trường a hàm quyển 22, nhưng trong đó không có việc thêm hoặc bớt tuổi thọ. Có thuyết cho rằng quan niệm Tăng thọ ích toán là do người đời sau do chịu ảnh hưởng tư tưởng Bão phác tử của Đạo gia mà thêm vào.

[X. kinh Tam phẩm đệ tử; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Tịnh độ tam muội; kinh Phổ hiền Bồ tát diên mệnh kim cương tối thắng đà la ni; kinh Hộ mệnh pháp môn thần chú; kinh Thọ mệnh; Kim cương thọ mệnh niệm tụng pháp; Bão phác tử nội thiên 6].

TĂNG THỐNG

Cũng gọi Sa môn thống, Đạo nhân thống, Đô thống, Chiêu huyền thống.

Chức quan Tăng được thiết lập vào thời Bắc Ngụy của Trung quốc để thống lãnh tăng ni trong cả nước.
Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển trung, vua Diêu hưng (trị vì 393-416) đời

TĂNG THỐNG

T
5049
Hậu Tần đầu tiên đặt ra quan Tăng, gọi là Tăng chính. Khoảng năm Hoàng thủy (396-397) đời Bắc Ngụy, ngài Pháp quả ở Triệu quận được cử làm Sa môn thống. Còn theo Ngụy thư thích lão chí thì khoảng năm Hoàng thủy (396-397), sau khi vua Văn thành đế nhà Bắc Ngụy phục hưng Phật pháp, vào niên hiệu Hưng an năm đầu (452), vua ban sắc cử sa môn Sư hiền, người nước Kế tân, làm Tăng thống đầu tiên lãnh chúng tăng, còn gọi là Đạo nhân thống; không bao lâu, đổi lại là Sa môn thống và ngài Đàm diệu được bổ nhiệm vào chức vụ này, cũng gọi là Chiêu huyền sa môn đô thống. Từ đó về sau, chức này thường được gọi là Chiêu huyền thống. Đến thời Đông Ngụy thì Chiêu huyền thống được gọi là Quốc thống. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (550), vua Văn tuyên nhà Bắc Tề ban sắc thiết lập Chiêu huyền thập thống, sa môn Pháp thượng được cử đứng đầu Thập thống, gọi là Chiêu huyền Đại thống, còn 9 vị kia gọi là Thông thống, lãnh đạo 400.000 tăng ni. Niên hiệu Khai hoàng năm đầu (581), vua Văn đế nhà Tùy ban sắc bổ nhiệm ngài Tăng mãnh làm Tùy quốc Đại thống và lập các chức Chiêu huyền thống... Từ đời Đường về sau, thiết lập Tăng lục làm cơ cấu Tăng quan.
[X. Tùy thư bách quan chí 22, 27]. (xt. Chiêu Huyền Tự, Tăng Quan).
TĂNG THUẬN (?-?)
... ..
Cũng gọi Đạo thuận.
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy

(có thuyết nói sống vào đời Nam Tề), người Bối châu (Thanh hà, Hà bắc), họ Chu.
Sư học thông kinh Niết bàn và các kinh khác, từng vào ngục nói pháp cho các người tù nghe. Về sau, sư trụ ở chùa Huyền pháp tại Kinh ấp. Vào đầu đời Đường, sư đến chân núi Li sơn ở Bá châu, thấy một ngôi chùa cổ đã đổ nát, sư liền trùng tu, đặt tên là Tân lương rồi trụ tại đây hoằng pháp.
Sư có các tác phẩm: Tích tam phá luận (cũng gọi Đáp đạo sĩ giả xương Trương dung Tam phá luận).
[X. Tục cao tăng truyện Q.26; Tùy thiên thai trí giả đại sư biệt truyện; Hoằng minh tập Q.18; Quảng hoằng minh tập Q.2].
TĂNG THỤY
Tên hiệu truy tặng vị tăng đã thị tịch. Thông thường y cứ vào hành vi và đức hạnh của vị tăng ấy lúc còn sống để đặt tên hiệu, nhằm khuyến thiện và tán dương.
Cứ theo Hoằng minh tập quyển 2, khi ngài Pháp quả(vốn là Sa môn thống) thời vua Thái tổ nhà Hậu Ngụy thị tịch được truy tặng danh hiệu "Lão Thọ Tướng Quân Triệu Hồ Linh Công"; đây là vị tăng đầu tiên được ban tặng thụy hiệu.
TĂNG THUYÊN (?-?)
Cũng gọi Chỉ quán thuyên.
Cao tăng Trung quốc thuộc tông Tam luận sống vào đời Lương, Nam triều.
Năm Thiên giám 11 (512), vua Lương vũ đế ban sắc cho sư cùng với 9 vị tăng khác như các sư Tăng hoài, Tuệ linh... đến chùa Chỉ quán tại Nhiếp sơn theo ngài Tăng lãng học tập, nghiên cứu nghĩa lí Tam luận, về sau chỉ một mình sư đắc

pháp. Bấy giờ, học thuyết luận Thành thực đang thịnh hành ở Giang nam, mà Tam luận thì yếu kém, sư bèn tiếp nối ngài Tăng lãng trụ trì chùa Chỉ quán, chấn hưng học thuyết Tam luận. Vì thế, người đời sau gọi giáo nghĩa Tam luận trước ngài Tăng lãng và Tăng thuyên là Cựu thuyết, sau 2 ngài là Tân thuyết.

TĂNG THUYÊN

5050
T
Hải ấn huyền huyền lục của ngài Minh đạo nói: Trong khoảng thời gian từ ngài Cưu ma la thập đến ngài Cát tạng gồm 7 đời truyền nối, Tam luận có Tân và Cựu khác nhau. Trong đó, từ ngài Trúc đạo sinh đến ngài Đạo lãng (e là Tăng lãng) ở Hà tây dùng giáo nghĩa pháp tướng của ngài La thập để thành lập tông Vô sở đắc; còn từ ngài Tăng thuyên ở Nhiếp lãnh đến ngài Cát tạng thì lập riêng giáo nghĩa pháp tướng để thành lập tông Vô sở đắc. Thuyết trước là Cựu, thuyết sau là Tân.
Học trò ngài Tăng thuyên có tới vài trăm vị, trong đó có 4 vị: Pháp lãng, Tuệ bố, Trí biện và Tuệ dũng được gọi là "Tăng Thuyên Tứ Hữu", hoặc gọi "Tăng Thuyên Môn Hạ Tứ Triết"(Bốn người bạn, hoặc 4 người đệ tử hiền trí của ngài Tăng thuyên). [X. Tam luận tổ sư truyện tập; Tục cao tăng truyện Q.7; Bát tông cương yếu Q.hạ; chương 18 trong Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc Triều Phật giáo sử; Nhiếp sơn chi Tam luận tông sử lược khảo (Sử học tạp chí 2 Q.5)].
TĂNG THỨ
... ..
Chỗ ngồi của chúng tăng được sắp xếp theo thứ tự giới lạp(tuổi hạ) được tính từ năm thụ giới Cụ túc.
Cứ theo kinh Phạm võng quyển hạ, Phật tử nên ngồi theo thứ tự đúng như pháp, người thụ giới trước ngồi trước, người thụ giới sau ngồi sau, chứ không phân biệt già trẻ, tỉ khưu ni, người sang, quốc vương, vương tử, cho đến hàng hoàng

môn, nô tì...
Ngoài ra, pháp cúng dường có chia ra Tăng thứ và Biệt thỉnh. Thí chủ không lựa chọn, chỉ theo thứ tự tăng vị mà cúng dường, gọi là Tăng thứ; còn nếu lựa chọn 1 vị nào đó trong chúng tăng mà mời thỉnh để cúng dường riêng thì gọi là Biệt thỉnh.
[X. Trai tăng nghi trong Thiền uyển thanh qui].
TĂNG THƯỢNG
.....
Phạm: Aupacayika, adhipati.
Thêm lên, tức tăng cường năng lực giúp cho tác dụng tiến triển khiến các pháp lớn mạnh.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 1, nếu nói theo tâm tăng thượng thì đó là Tố đát lãm(Kinh); nếu nói theo giới tăng thượng thì đó là Tì nại da(Luật); nếu nói theo tuệ tăng thượng thì đó là A tì đạt ma (Luận).
Nhiếp Đại thừa luận thích quyển 1(bản dịch đời Đường), nói:Tuệ tăng thượng là trí tuệ hướng tới chứng ngộ.
Luận Đại tì bà sa quyển 21 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 1... có nêu 3 thứ Tăng thượng:
1. Tự tăng thượng: chỉ cho sức tăng thượng của chính mình tạo ra, như không tạo nghiệp ác thì không bị đọa vào đường ác.
2. Thế tăng thượng: Chỉ cho sức tăng thượng của thế gian, như làm các việc thiện thì được người đời khen ngợi; còn nếu làm các việc độc ác, tàn bạo, thì bị người thế gian nguyền rủa, chê cười.
3. Pháp tăng thượng: Chỉ cho sức tăng thượng của chính pháp, như vì hộ trì chính

pháp nên không khởi nghiệp ác, cũng không khiến cho người đời khinh thường và phá hủy chính pháp.
Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 15 nêu 7 thứ Tăng thượng:
1. Thủ tăng thượng: Năm căn như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân có sức tăng thượng đối với cảnh giới năng thủ.
2. Sinh tăng thượng: Như nam căn, nữ căn có sức tăng thượng đối với việc sinh nở, thụ thai.
TĂNG THỨ

T
5051
3. Trụ tăng thượng: Như mệnh căn có sức tăng thượng đối với sự tồn tại lâu dài của sắc thân.
4. Thụ dụng tạp nhiễm tăng thượng: Nămthụcăn như khổ căn, lạc căn, xả căn... có sức tăng thượng đối với các cảm nhận của thân tâm như thân không vui, tâm vui, thân tâm chẳng phải vui chẳng phải không vui... Đó cũng là sở tùy miên của tham sân si, tức vui là sở tùy miên của tham, khổ là sở tùy miên của sân, không khổ không vui là sở tùy miên của si.
5. Thanh tịnh tăng thượng: Năm căn như tín, tinh tiến, niệm... và 3 căn: Vị tri dục tri, tri, dĩ tri có sức tăng thượng đối với các pháp thanh tịnh thế gian và xuất thế gian.
6. Điền tăng thượng: Cộng nghiệp có sức tăng thượng đối với sự sinh khởi của khí thế gian như núi, sông, đất đai (điền)...
7. Chấp thụ tăng thượng: Bốn đại chủng đất,nước,lửa, gió có sức tăng thượng đối với các sắc pháp được tạo ra như sắc, hương...
Trên đây là nói rõ tác dụng của mỗi căn trong 22 căn đều có sức tăng thượng đối với các pháp sở đối(đối tượng) của nó. Ngoài ra, mỗi một pháp đối với sự sinh, trụ của các pháp khác không gây trở ngại, hoặc giúp thêm sức cho thì gọi là Tăng thượng duyên. Quả của nhân năng tác gọi là Tăng thượng quả, còn thánh dục ưa thích đế lí thì gọi là Tăng thượng nhẫn pháp. Sự tăng thịnh của 3 căn bất thiện, gọi là Tăng

thượng bất thiện căn. Thế lực của "kiến" mạnh mẽ bén nhạy, gọi là Kiến tăng thượng; sự tăng thượng của tuệ, gọi là Tuệ tăng thượng. Ngoài ra còn có Trí tăng thượng, Bi tăng thượng, Tín tăng thượng, Niệm tăng thượng, Kiến tăng thượng đạo, Tu tăng thượng đạo...
[X. luận Đại tì bà sa Q.18, 54, 61; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.20; luận Hiển dương thánh giáo Q.14].
TĂNG THƯỢNG DUYÊN
.....
Phạm: Adhipati-pratyaya.
I. Tăng Thượng Duyên.
Nguyên nhân gián tiếp giúp cho tất cả pháp hữu vi sinh khởi hay kết quả, là 1 trong 4 duyên; nghĩa là bất cứ lực dụng mạnh mẽ nào có khả năng giúp thêm sức cho sự sinh khởi hoặc đưa đến kết quả của các pháp khác thì đều gọi là Tăng thượng duyên. Như 6 căn tiếp xúc với 6 cảnh sinh ra 6 thức, trong đó có những lực dụng tăng thượng giúp cho các pháp khi sinh khởi không bị ngăn ngại. Cũng như ruộng, phân, nước... đều là Tăng thượng duyên giúp cho lúa mạ phát triển mạnh và kết quả tốt. Tăng thượng duyên được chia làm 2:
1. Dữ lực tăng thượng duyên: Chỉ cho Tăng thượng duyên giúp sức để thành tựu sự sinh khởi của các pháp.
2. Bất chướng tăng thượng duyên: Chỉ cho Tăng thượng duyên không gây trở ngại cho sự sinh khởi của các pháp.
Do đó mà biết tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều có công năng của duyên này; vì thế ảnh hưởng của Tăng thượng duyên đối với các pháp phổ biến hơn ảnh hưởng

của Sở duyên duyên. Tuy nhiên, phạm vi của Tăng thượng duyên cũng có chỗ hạn chế:
1. Một vật không thể ảnh hưởnglại chính mình, tức 1 vật không thể là Tăng thượng duyên của bản thân.
2. Pháp hữu vi không thể làm Tăng thượng duyên cho pháp vô vi, đó là vì pháp vô vi vốn là pháp vô sinh, cho nên không nằm trong phạm vi của 4 duyên.
[X. luận Du già sư địa Q.52; luận Đại tì bà sa Q.17, 107; luận Tạp a tì đàm tâm
TĂNG THƯỢNG DUYÊN

5052
T
Q.2; luận Đại trí độ Q.31; Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần cuối]. (xt. Tứ Duyên).
II. Tăng Thượng Duyên.
Chỉ cho bản nguyện của đức Phật A di đà, là 1 trong 3 duyên Nhiếp thủ.
Tịnh độ giáo lấy bản nguyện của đức Phật A di đà làm duyên tăng thượng giúp thêm cho việc vãng sinh Tịnh độ của chúng sinh.
Quán kinh huyền nghĩa phần (Đại 37, 246 trung) nói: "Phàm phu mà được vãng sinh đều do nương vào nghiệp lực đại nguyện của đức Phật A di đà làm Tăng thượng duyên".
(xt. Nhiếp Thủ).
TĂNG THƯỢNG MẠN
.....
Phạm: Abhi-màna.
Tâm ngạo mạn tự cao khởi lên khi chưa chứng được quả vị mà tự cho là đã chứng, là 1 trong 7 mạn nói trong luận Đại tì bà sa quyển 43 và luận Câu xá quyển 19.
Luận Pháp hoa cũng nêu 7 thứ tâm Tăng thượng mạn, giải thích rõ ràng và lần lượt phối trí với 7 thí dụ trong kinh Pháp hoa để đối trị. Đó là:
1. Tâm tăng thượng mạn điên đảo mong cầu các công đức, dùng thí dụ nhà Lửa để đối trị.
2. Tâm tăng thượng mạn Thanh văn quyết định 1 chiều, dùng thí dụ Cùng tử để đối trị.
3. Tâm tăng thượng mạn Đại thừa quyết định 1 chiều, dùng thí dụ Trận mưa

để đối trị.
4. Tâm tăng thượng mạn thực không mà nói là có, dùng thí dụ Hóa thành để đối trị.
5. Tâm tăng thượng mạn tán loạn, dùng thí dụ hạt châu buộc trong chéo áo để đối trị.
6. Tâm tăng thượng mạn thực có công đức, dùng thí dụ hạt châu trên đỉnh đầu để đối trị.
7. Tâm tăng thượng mạn thực không có công đức, dùng thí dụ thầy thuốc để đối trị.
Ngoài ra, so sánh mình với người khác rồi sinh tâm tự phụ cao ngạo, cũng gọi là Tăng thượng mạn, thông thường gọi đó là "Cống cao ngã mạn".
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Biện ngũ sự luận Phẩm loại túc Q.1; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Mạn).
TĂNG THƯỢNG QUẢ
.....
Phạm: Adhipati-phala.
Quả được sinh ra do sức tăng thượng của nhân Năng tác, là 1 trong 5 quả. Vì đây là kết quả hoạt động của nhiều "nhân" nên cũng gọi là Cộng quả. Trong nhiều trường hợp, Tăng thượng quả là quả của Sở duyên duyên, Đẳng vô gián duyên và Tăng thượng duyên, vì 3 duyên này đều thuộc về Năng tác nhân. Như nhãn căn nương vào Tăng thượng duyên mà sinh ra nhãn thức thì nhãn thức này thuộc về Tăng thượng quả. Còn Năng tác nhân là gọi chung các nhân khác không có quan hệ trực tiếp đối với kết quả.
Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 35

thượng) nói: “Vì không chướng ngại nên gọi là Tăng thượng, hoặc Năng tác nhân cũng có sức thù thắng, như 10 xứ giới đối với 5 thức thân, nghiệp của các hữu tình đối với khí thế giới, tai... đối với sự phát sinh của nhãn thức đều có sức đắp đổi tăng thượng, vì nghe rồi liền sinh tâm muốn trông thấy”.

Theo thuyết trên đây của luận Câu xá thì Năng tác nhân chỉ ở chỗ không chướng ngại, nếu giúp thêm sức thì quả đạt được

TĂNG THƯỢNG QUẢ

T
5053
sẽ là Tăng thượng quả. Lại nữa, thể của Năng tác nhân và Tăng thượng quả có rộng hẹp khác nhau. Vì Năng tác nhân trụ nơi không chướng ngại; bao nhiếp tất cả pháp hữu vi, vô vi, cho nên thể của nó rộng. Còn Tăng thượng quả thì thuộc về pháp nhân quả, chỉ bao hàm pháp hữu vi, cho nên thể của nó hẹp.
Luận Đại tì bà sa quyển 21 (Đại 27, 107 trung) nói: "Năng tác nhân nhiều, Tăng thượng quả ít, vì Năng tác nhân bao hàm tất cả pháp hữu vi và vô vi, còn Tăng thượng quả thì chỉ bao hàm pháphữuvi".
[X. luận Du già sư địa Q.5; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8].
TĂNG THƯỢNG TÂM
I. Tăng Thượng Tâm.
Tâm tăng tiến hướng thượng, có lực dụng mạnh mẽ.
Kinh Viên giác (Đại 17, 916 hạ) nói: "Nếu tất cả chúng sinh trong đời mạt pháp phát khởi tâm tăng thượng nơi Đại viên giác thì sẽ phát đại nguyện thanh tịnh của Bồ tát".
II. Tăng Thượng Tâm.
Chỉ cho tâm thiền định, tức tâm định có sức tăng thượng đạt được do ngăn dứt các ý nghĩ xấu ác.
Kinh Tăng thượng tâm trong Trung a hàm quyển 25 (Đại 1, 588 thượng) nói: "Nếu tỉ khưu muốn được tâm tăng thượng thì nên luôn luôn nhớ nghĩ 5 tướng, vì thường nghĩ về 5 tướng thì niệm ác đã sinh liền diệt; niệm ác diệt rồi thì tâm thường

an trụ, tâm thái vắng lặng, nhất ý được định".
Kinh Hoàng lô viên trong Trung a hàm quyển 40 nói: "Chứng được Đệ nhất tăng thượng tâm gọi là Sơ thiền; chứng được Đệ nhị tăng thượng tâm cho đến Đệ tứ tăng thượng tâm thì lần lượt gọi là Đệ nhị cho đến Đệ tứ thiền."
III. Tăng Thượng Tâm.
Cũng gọi Tăng thượng tâm học.
Chỉ cho Định học, 1 trong 3 học. Định có sức tăng thượng sẽ làm cho tâm tăng tiến.
[X. luận Câu xá Q.28].
TĂNG THƯỢNG TÂM HỌC
Phạm:Adhicitta-zikwà.
Pàli: Adhicitta-sikkhà.
Chỉ cho Định học, vì định là môn học có thế lực tăng thượng giúp cho tâm tăng tiến nên gọi là Tăng thượng tâm học. Tu định có công năng thu nhiếp tán loạn, khiến tâm chuyên chú vào một đối tượng, xa lìa dục vọng tà ác, hướng tới kiến tính ngộđạo.
Luận Câu xá quyển 28 (Đại 29, 145 trung) ghi: "Có Luận sư nói rằng khi tâm chuyên chú vào một cảnh mà giữ được liên tục thì gọi là Tam ma địa. Khế kinh nói đó là Tăng thượng tâm học, tâm thanh tịnh tối thắng, tức là Tứ tĩnh lự".
[X. luận Tập dị môn túc Q.5].
TĂNG THƯỢNG TỰ
.....
Chùa ở công viên Đô chi tại Đông kinh (Tokyo), Nhật bản, là 1 trong 7 Đại bản sơn của tông Tịnh độ, hiệu là Tam duyên sơn Quảng độ viện.
Chùa này vốn thuộc về tông Cổ nghĩa

chân ngôn, nhưng vào tháng 12 năm Minh đức thứ 4 (1393, có thuyết nói năm Chí đức thứ 2– 1385) đổi sang tông Tịnh độ, lấy tên chùa như hiện nay, đồng thời, tôn ngài Thánh tông làm Tổ khai sơn. Niên hiệu Ứng vĩnh năm đầu (1394), gia đình Thiên diệp Tá trúc cúng dường pháp khí, ruộng vườn, rừng cây... nên chùa được sửa

TĂNG THƯỢNG TỰ

5054
T
sang mở rộng. Thời Đức xuyên Gia khang, chùa được đổi làm Bồ đề sở (Từ đường) và dời về địa chỉ hiện nay, vì được Mạc phủ bảo hộ nên được đặt ngang hàng với chùa Khoan vĩnh, đứng đầu 18 chùa ở Quan đông. Sau, chùa nhiều lần bị thiêu hủy, tái thiết, đến cuối thời Đức xuyên vẫn còn hơn 2.800 vị tăng cư trú.
Sau thời Minh trị Duy tân, Mạc phủ bị sụp đổ, chùa Tăng thượng cũng theo đó mà suy vi. Trong chùa hiện còn cất giữ Pháp nhiên thượng nhân truyện 2 quyển, in trên giấy màu, Đại tạng kinh (bản đời Tống của Trung quốc) gồm 5356 tập, 5847 quyển, Đại tạng kinh (bản đời Nguyên) gồm 5386 tập, 5931 quyển, Đại tạng kinh (bản Cao li) gồm 1259 tập, 6531 quyển, tất cả đều là quốc bảo của Nhật bản.
TĂNG TỊCH
.....
Cũng gọi: Tăng trướng, Cung trướng. Chỉ cho cuốn sổ ghi tên họ, quê quán, các việc xuất gia được độ... của tăng ni. Phẩm Chúc lụy kinh Nhân vương do ngài La thập dịch (Đại 8, 833 hạ) nói: “Đặt ra Thống quan để cai quản chúng tăng, coi giữ tăng tịch, Tăng thống lớn, nhỏ cùng nhau ràng buộc, như pháp coi ngục tù, pháp giữ binh lính, lúc ấy Phật pháp sẽ không còn trụ ở thế gian nữa”.
Ở Trung quốc, đến thời Ngụy Tấn, chế độ Tăng tịch đã nghiêm ngặt, triều đình lập ra Tăng chính hoặc Chiêu huyền tào để thống lãnh, cai quản tăng ni, đời Tùy làm theo chế độ cũ của Bắc triều, đời

Đường, tăng ni do Từ bộ của Thượng thư tỉnh và Tả hữu nhai tăng lục ti quản lí. Theo Đường hội yếu thì sổ hộ tịch tăng ni chế độ cũ cứ 3 năm làm một lần, một bản đưa về Từ bộ, một bản lưu giữ ở châu huyện. Tháng giêng năm Thái hòa thứ 4 (830) đời vua Văn tông nhà Đường. Từ bộ ra lệnh cho tăng ni trong nước ghi tên họ trình lên để làm bằng chứng cấp phát độ điệp; năm sau, vua ban sắc cho các châu quận trong nước lập hộ tịch tăng ni. Đến đời Tống thì tăng tịch do ti Tăng lục quản lí.
[X. Phật tổ thống kí Q.40; Ngụy thư thích lão chí Q.20; Đường thư bách quan chí Q.38; điều Hồng lô tự trong Tống sử chức quan chí 118]. (xt. Độ Điệp).
TĂNG TÔNG ?-?)
.....
Danh tăng Trung quốc sống vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều, trụ tại chùa Linh hóa, quận Thủy hưng (hiện là huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông).
Sư học rộng, thông hiểu các kinh luận, lập đạo tràng thuyết giảng, người đến học rất đông.
Sư có các tác phẩm: Luận Pháp tính, luận Giác tính.
TĂNG TRIÊT (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào cuối đời Đường.
Sư thông minh từ thủa nhỏ, nhân ngưỡng mộ Quốc sư Ngộ đạt Tri huyền nên xin theo làm thị giả. Ngài Tri huyền thường phó chúc cho sư diễn giảng các
TĂNG TRIÊT
Cổng (Tam quan) chùa Tăng thượng

T
5055
trứ tác của ngài, nên sư soạn nhiều sách chú giải.
Lúc đầu, sư trụ chùa Pháp càn, rất được các quan kính ngưỡng, sau sư giữ chức Tả hữu nhai ứng chế. Hàng năm, vào ngày sinh của vua, sư đến giảng thuyết ở điện Lân đức, được ban cho ca sa đỏ. Sư cũng từng biện luận để phá các quan điểm sai lầm của các đạo sĩ đối với Phật giáo nên được vua ban hiệu "Tịnh Quang Đại Sư".
Sư có các tác phẩm: Pháp giám(chú giải Như lai tạng kinh sớ), 4 quyển, Pháp đăng (chú giải Đại vô lượng thọ kinh sớ), 2 quyển, Pháp uyển(chú giải Thắng man kinh sớ), 10 quyển.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.42, Phật tổ lịch đại thông tải Q.24; Tống cao tăng truyện Q.6; Đại tống tăng sử lược Q.trung, hạ].
TĂNG TRIÊU (384-414)
... ..
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đông Tấn, người ở Trường an, Thiểm tây, họ Trương.
Thủa nhỏ, nhà nghèo nên sư phải làm nghề viết thuê, nhờ thế mà được xem nhiều kinh sử. Mới đầu, sư hâm mộ Lão Trang, sau nhân đọc kinh Duy ma mà khai ngộ, liền xuất gia. Sư học thông cả 3 tạng nhưng đặc biệt giỏi các kinh Đại thừa phương đẳng, kiến thức sâu xa lại có tài biện luận nên chỉ mới 20 tuổi mà tiếng tăm đã lừng lẫy ở Quan trung. Khi nghe tin ngài Cưu ma la thập đang ở đất Lương, sư liền đến theo học, được ngài La thập khen là bậc kì tài. Đến khi nhà Diêu Tần phá Lương châu

rước được ngài La thập thì sư theo ngài về Trường an. Vâng mệnh vua Diêu hưng, sư cùng với ngài Tăng duệ... ở trong vườn Tiêu dao định rõ các kinh luận, từ đó sự ngộ giải của sư càng sâu nên được khen là "Giải không đệ nhất". Năm Hoằng thủy thứ 6 (404), ngài La thập dịch kinh Đại phẩm bát nhã, sư soạn Bát nhã vô tri luận, được ngài Cưu ma la thập và ngài Tuệ viễn rất tán thưởng.

Tiếc thay, năm Nghĩa hi thứ 10 (414), sư thị tịch, hưởng dương 31 tuổi (Hiện nay có học giả suy đoán sư sinh vào năm Ninh khang thứ 2 (374) đời vua Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn).

Sư có các tác phẩm: Tông bản nghĩa, Vật bất thiên, Bất chân không, Bát nhã vô tri, Niết bàn vô danh(tất cả luận trên được người đời sau thu vào một tập, đề chung là "Triệu luận"). Ngoài ra còn có: Chú duy ma cật kinh 10 quyển, Bảo tạng luận 1 quyển, bài tựa kinh Duy ma cật, bài tựa kinh Trường a hàm, bài tựa Bách luận. Nhưng luận Bảo tạng thực ra là do người đời sau ngụy tạo rồi mượn tên sư chứ chẳng phải do chính sư soạn.

Về trứ tác của ngài Tăng triệu, các bộ Xuất tam tạng kí tập quyển 12, Đông vực truyền đăng mục lục, Tăng bổ chư tông chương sớ lục, Pháp hoa huyền luận quyển 2... đều nói khác nhau.

TĂNG TRÙ (480-560)

... ..

Thiền sư Trung quốc sống vào thời Bắc Tề, người ở Cự lộc, tỉnh Hà bắc, họ Tôn. Sư học rộng nghe nhiều, thông suốt kinh sử, năm 28 tuổi, được mời làm Thái học bác sĩ, nhưng không bao lâu sư xuất

gia, theo Thiền sư Đạo phòng tu tập Chỉ quán, học pháp Tứ niệm xứ trong phẩm Thánh hạnh của kinh Niết bàn, rồi lại theo Thiền sư Đạo minh tu tập 16 pháp đặc thắng. Sau, sư tham yếtThiền sư Bạt đà ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn, trình chỗ chứng ngộ của mình. Ngài Bạt đà nói (Đại 50, 553 hạ): "Từ dãy Thông lãnh trở về phía đông, Thiền học bậc nhất, chính là ông đó!".
Vua Minh đế nhà Bắc Ngụy 3 lần triệu TĂNG TRÙ

thỉnh, sư đều từ chối. Sau, sư tu Thiền ở núi Tây vương ốc và núi Thanh la. Trong Thiền tông, Thiền pháp của sư thuộc Tiểu thừa thiền, được xếp ngang hàng với Thiền đại thừa của ngài Bồ đề đạt ma. Sư hoằng truyền pháp Tứ niệm xứ rất đặc sắc. Niên hiệu Vĩnh hi năm đầu (532), vua Hiếu vũ đế nhà Bắc Ngụy xây cất Thiền tự trong núi Mã đầu tại Hoài châu thỉnh sư trụ trì. Khoảng năm Thiên bảo (550-559) đời Bắc Tề, vua Văn tuyên đế xây chùa Vân môn ở Nghiệp đô quyết thỉnh sư trụ trì, đồng thời, ban sắc cho sư kiêm chủ trì chùa Thạch quật. Từ vua quan đến thứ dân đều kính sư như bậc Thánh, tôn là Đại Thiền Sư. Đồ chúng đến tham học lúc nào cũng có tới hơn nghìn người. Sư xin vua xây cất Thiền tự tại các châu quận trong nước để giáo hóa hậu học, nhờ đó, Thiền pháp rất thịnh ở miền Bắc.
Tháng 4 niên hiệu Càn minh năm đầu (560), sư không bệnh mà an nhiên ngồi thị tịch, thọ 81 tuổi.
Sư có tác phẩm: Chỉ quán pháp 2 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.16].
TĂNG TRUYỆN BÀI VẬN
Sách dẫn, 108 quyển, do ngài Nghiêu thứ (1640-1695) người Nhật biên soạn từ năm 1673 đến năm 1680 mới hoàn thành, được thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 99, 100.
Đây là bộ sách dẫn tương đương với các tăng truyện của Trung quốc. Nội dung y cứ theo thứ tự 108 vần mà chỉnh lí, sắp xếp tên các vị tăng được nêu trong các bộ

Tăng truyện của Trung quốc, đồng thời ghi lược truyện của các vị tăng và xuất xứ của Tăng truyện được trích dẫn. Trong 103 quyển trước, phía dưới tên húy, hiệu và tự của các vị cao tăng Trung quốc, nêu thứ tự vần, ở dưới tên húy ghi lược truyện của các vị và xuất xứ bộ Tăng truyện. Quyển 104 thì tựa đề viết bằng tiếng Phạm, căn cứ vào thời đại mà liệt kê tên phiên âm của các vị tăng đến từ Ấn độ, Tây vực... Bốn quyển cuối cùng đề là "Thất danh"(mất tên), tức liệt kê các vị cao tăng Trung quốc mà tên họ đã bị thất lạc, chỉ dựa vào địa danh nơi các vị cư trú, trích lấy một chữ đầu rồi y theo thứ tự của vần mà ghi chép. Đầu quyển có lời tựa, phàm lệ, thư mục trích dẫn và mục lục.

TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP

I. Tăng Trưởng Nghiệp.

Đối lại: Bất tăng trưởng nghiệp.

Chỉ cho những nghiệp ác được tạo tác một cách cố ý, tức những nghiệp làm xong rồi, người tạo nghiệp không hề có một chút hối hận, chẳng những thế mà còn sinh tâm vui mừng, làm cho hạt giống nghiệp tăng thêm sức lớn mạnh, cho nên gọi là Tăng trưởng nghiệp. Loại nghiệp này nhất định phải chịu quả dị thục.

(xt. Cố Tư Nghiệp).

II. Tăng Trưởng Nghiệp.

Cũng gọi Tăng thượng nghiệp.

Đối lại: Tạo tác nghiệp.

Chỉ cho nghiệp có năng lực tăng tiến không ngừng vì có đầy đủ 5 nghĩa: Thẩm tư, viên mãn, vô ác tác đối trị, hữu bạn và dị thục. Có đủ 5 nghĩa này thì được gọi là Tăng thượng nghiệp, nếu không thì chỉ gọi là Tạo tác nghiệp. Năm nghĩa như sau:

1. Thẩm tư: Nghiệp được tạo tác qua
quá trình suy nghĩ, tính toán cẩn thận.
2. Viên mãn: Nghiệp đã đến mức rốt
ráo, cùng tột. Nói theo các nghiệp ác, nghiệp
đọa ác thú gọi là Viên mãn nghiệp. Chẳng
hạn như trong 10 nghiệp đạo, nếu ở giai vị
Gia hạnh, do 1 nghiệp đọa vào ác thú thì
chỉ gọi là Tạo tác nghiệp, chứ không gọi
Tăng trưởng nghiệp; khi đã đến mức cùng
TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP

T
5057
tột thì vừa gọi là Tạo tác nghiệp vừa gọi là Tăng trưởng nghiệp; nếu do 2 nghiệp mà đọa vào ác thú thì khi mới có 1 nghiệp gọi là Tạo tác nghiệp, chứ không gọi Tăng trưởng nghiệp, đến khi đã đủ cả 2 nghiệp thì vừa gọi Tạo tác nghiệp vừa gọi Tăng trưởng nghiệp; cứ như thế cho đến do 10 nghiệp đọa ác thú thì 9 nghiệp chỉ gọi là Tạo tác nghiệp, đến khi đủ cả 10 nghiệp thì vừa gọi Tạo tác nghiệp vừa gọi là Tăng trưởng nghiệp.
3. Vô ác tác đối trị: Không khởi tâm ác tác và đối trị. Ác tác là sau khi tạo nghiệp sinh tâm ăn năn, hối hận; Đối trị là sau khi gây nghiệp bày tỏ sám hối. Nếu sau khi tạo nghiệp mà sinh tâm ăn năn và sám hối thì gọi là Tạo tác nghiệp, chứ không gọi Tăng trưởng nghiệp. Trái lại, sau khi tạo nghiệp không có ác tác, cũng không có đối trị thì mới gọi là Tăng trưởng nghiệp.
4. Hữu bạn: Có pháp đồng loại giúp sức. Như làm việc ác, có việc ác giúp sức thêm, đó tức là Tăng trưởng nghiệp; nếu không có việc ác giúp sức thì chỉ gọi là Tạo tác nghiệp.
5. Dị thục: Nghiệp nhất định mang lại quả dị thục. Nếu nghiệp được tạo nhất định sẽ mang lại quả dị thục(quả báo) thì gọi là Tăng thượng nghiệp, còn không mang lại quả dị thục thì chỉ gọi là Tạo tác nghiệp.
Năm nghĩa trên đây chung cho cả nghiệp thiện và nghiệp ác.
[X. kinh Nghiệp báo sai biệt; luận Câu

xá Q.18].
TĂNG TRƯỞNG THIÊN
Tăng trưởng, Phạm: Virùđhaka.
Pàli: Virùơhaka.
Tạng: Fphags-skyes-po.
Hán âm: Tì rô đà ca.
Cũng gọi Tì lưu đa thiên, Tì lưu li thiên, Tị lưu đồ ca thiên, Tì lâu lặc thiên, Tì lâu lặc ca thiên, Tì lâu lặc xoa thiên.
Vị thiện thần hộ pháp ở trong thành Thiện kiến lưng chừng núi Tu di về mặt nam, là 1 trong 4 Thiên vương, 1 trong 12 vị trời.
Vị thần này thường xem xét các việc thiện ác của chúng sinh cõi Diêm phù đề, thống lãnh các loại quỉ thần Cưu bàn đồ, Bệ lệ đa..., trấn giữ phương Nam, phá dẹp tà ác, tăng trưởng căn lành.
Về hình tượng của Tăng trưởng thiên có các thuyết khác nhau. Theo kinh Đà la ni tập quyển 11 thì thân Tì rô đà ca cao 1 khủyu tay, mặc các loại áo trời, trang sức rất đẹp tương xứng với thân tướng; tay trái buông xuống, cầm dao, tay phải cầm giáo, cán giáo chấm đất.
Theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bảnnguyệncông đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp, Tăng trưởng đại thiên vương ở phương Nam thân màu xanh, tay cầm bảo kiếm, trấn giữ cửa phía nam của 8 đức Phật. Còn trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo thì vị tôn này được an trí ở phía đông của cửa Nam thuộc viện Ngoại kim cương bộ.
Từ xưa đến nay, tín ngưỡng Tứ thiên vương rất thịnh hành, tại Trung quốc và Nhật bản đều có nhiều di phẩm về hình tượng của vị tôn này, như tượng Thiên

vương có 1 quỉ Dạ xoa theo hầu thờ ở am Thiên tường, huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam, tượng Thiên vương tay cầm đàn tì bà thờ ở chùa Vạn niên, núi Thiên thai, tỉnh Chiết giang, tượng Thiên vương tay cầm kiếm thờ ở chùa Thiên đồng núi Thái bạch, tượng Thiên vương tay cầm hình con rắn thờ ở chùa Phổ tế núi Phổ đà, tượng Thiên vương tay cầm lọng thờ ở chùa Pháp vũ núi Phổ đà, tượng Thiên vương tay cầm lọng và tháp thờ ở chùa Bảo thông, huyện

TĂNG TRƯỞNG THIÊN

5058
T
Vũ xương, tỉnh Hồ nam, tượng Thiên vương tay cầm đàn tì bà thờ ở chùa Qui nguyên tại Hán khẩu; tượng Thiên vương thờ ở cửa ải Cư dung, huyện Xương bình, tỉnh Hà bắc, là tác phẩm được tạo vào giữa đời Nguyên, có hình dáng 2 tay ấn thanh kiếm, chân phải co lại do thiện quỉ nâng lên, chân trái duỗi thẳng đạp lên quái quỉ, trông rất hùng tráng, mang sắc thái Lạt ma giáo.
Tại Nhật bản, trong các chùa Đông đại, Hưng phúc ở Nại lương, chùa Pháp long ở Đại hòa... cũng còn rất nhiều tượng Tăng trưởng thiên đều là những kiệt tác điêu khắc.
[X. kinh Điển tôn và kinh Xà ni sa trong Trường a hàm Q.5; phẩm Tứ thiên vương trong kinh Khởi thế Q.6; phẩm Cáo xa nặc bị mã trong kinh Phổ diệu Q.4, kinh Hoa nghiêm Q.1 (bản dịch mới); phẩm Tứ thiên vương quan sát thiên nhân trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.5; kinh Quán đính Q.6; Bát nhã thủ hộ thập lục thiện thần vương hình thể; luật Ma ha tăng kì Q.34; luận Đại trí độ Q.54; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].
TĂNG TỰ TỨ NHẬT

Ngày chư tăng tự tứ, tức ngày kết thúc hạ an cư.
Phật chế hằng năm trong 90 ngày mùa Hạ, chúng tăng nhóm họp, an cư ở một nơi để giữ vững giới luật, trau dồi các hạnh cho trong sáng, vào ngày cuối cùng, chư tăng cử hành pháp Tự tứ, tức là mỗi người xin chúng tăng nêu ra những lỗi lầm mà mình đã phạm, rồi tỏ bày sám hối trước đại chúng để được thanh tịnh, tự mình cảm thấy vui mừng nên gọi là Tự tứ. Đồng thời, trong ngày này, chư Phật 10 phương cũng hoan hỉ vì sự tu hành tinh tiến của chúng tăng được viên mãn, nên cũng gọi là Phật hoan hỉ nhật, Hoan hỉ nhật.
Theo kinh Vu lan bồn, vào ngày này, tôn giả Mục kiền liên cúng dường chúng tăng 10 phương để cầu xin cứu mẹ thoát khỏi đường ngã quỉ. Phật tử đời sau, noi gương ngài Mục kiền liên, hằng năm vào ngày rằm tháng 7, ngày chư tăng tự tứ, lại cúng dường chúng tăng 10 phương để cầu cho cha mẹ nhiều đời được siêu thoát, đó chính là nguồn gốc của lễ Vu lan bồn. [X. luật Ma ha tăng kì Q.27]. (xt. Tự Tứ, Vu Lan Bồn).
TĂNG VẬT
... ..
Phạm,Pàli:Sàôghika.
Cũng gọi Tăng kì vật, Tăng già vật. Chỉ cho tất cả vật dụng thuộc về Tăng già(đoàn thể tăng ni).
Ngoài 3 áo, 1 bát là vật tư hữu cá nhân, còn các vật khác, cho đến phòng ốc, đất đai... đều thuộc tài sản chung, đều có quan hệ kinh tế với tăng đoàn. Giáo đoàn của đức Thích tôn lấy việc tu hành li dục làm

tông chỉ, nên có những qui định nghiêm
khắc đối với việc tích chứa riêng của cá
nhân. Về việc sử dụng vật của tăng đoàn,
tuy tùy thời đại và xứ sở có khác nhau,
nhưng về tinh thần sử dụng thì vẫn được
truyền thừa từ xưa cho mãi đến ngày nay.
Nói một cách tổng quát, tăng vật được
chiara2 loại:
1. Tứ phương tăng vật(cũng gọi Chiêu
đề tăng vật, Thập phương tăng vật, Thường trụ
TĂNG VẬT
Tăng Trưởng Thiên

T
5059
tăng vật): Tức là những vật dụng chung của tăng già, là tài sản công cộng của giáo đoàn, hiện tiền tăng không được tự ý xử trí, như chùa viện, ruộng vườn, phòng ốc...
2. Hiện tiền tăng vật: Chỉ cho những vật mà hiện tiền tăng(tỉ khưu, tỉ khưu ni hiện cùng ở một chùa) được phép thụ dụng, tức những vật thí chủ bố thí cho tăng chúng hiện diện; hoặc chỉ cho những di vật của vị tăng, ni đã qua đời.
Ngoài ra, Tứ phần luật hành sự sao quyển trung còn chia tăng vật làm 4 loại.
1. Thường trụ thường trụ vật: Chỉ cho những vật mà đại chúng cùng được thụ dụng, như chùa viện, ruộng vườn, hoa quả, rừng cây... chung cho tăng 10 phương, không được chia dùng riêng.
2. Thập phương thường trụ vật:Chỉ chocácthức ăn chín như cơm, bánh... do thí chủ cúng dường đại chúng, là những vật chung cả 10 phương, nhưng chỉ giới hạn ở bản xứ thụ dụng, cho nên gọi là Thập phương thường trụ vật.
3. Hiện tiền hiện tiền vật: Chỉ cho những vật do thí chủ bố thí cho hiện tiền tăng, hoặc những vật riêng của mỗi người. Đây là những vật do thí chủ xem xét hiện tiền tăng nhiều hay ít mà cúng dường.
4. Thập phương hiện tiền vật: Chỉ cho những di vật của vị tỉ khưu quá cố được phân chia cho tăng 10 phương.
[X. phẩm Thập thiện nghiệp đạo trong kinh Chính pháp niệm xứ Q.1; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.44; Thiện kiến luật tì bà sa Q.9; luật Ngũ phần Q.25; luật Tứ

phần Q.41; luật Ma ha tăng kì Q.28; luật Thập tụng Q.8, 10, 28; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.2, 3, 5; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.8; Hữu bộ ni đà na Q.5; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 1; Thích thị yếu lãm Q. trung; điều Vong tài tăng hiện trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Tam Bảo Vật, Lục Vật).

TĂNG VỊ

Cũng gọi Tăng giai.

Tức thứ bậc được sắp xếp theo trí đức và tuổi hạ của vị tăng, đây là chế độ riêng của Phật giáo Nhật bản.

Năm Thiên bình bảo tự thứ 4 (760), do ngài Lương biện tâu thỉnh, nhà vua mới định Tăng vị gồm 4 vị 13 bậc. Thời Thiên hoàng Quang nhân (770-781), chức Tăng cương được xem là Tăng vị, trong đó chức Tăng chính tương đương với chức quan "Tòng tứ vị", chức Tăng đô tương đương với chức quan "Chính ngũ vị", chức Luật sư tương đương với chức "Tòng ngũ vị". Thời Thiên hoàng Hoàn vũ (781-860) chế định ra 6 vị: Vô vị, Nhập vị, Trụ vị, Mãn vị, Pháp sư vị và Đại pháp sư vị. Trong đó, bậctăng Vô vị tương đương với bậc quan Bát vị, bậc tăng Nhập vị tương đương với bậc quan Thất vị, bậc tăngTrụ vị tương đương với bậc quan Lục vị, bậc tăng Mãn vị tương đương với bậc quan Ngũ vị, bậc tăngPháp sư vị tương đương với bậc quan Tứ vị và bậc tăng Đại pháp sư tương đương với bậc quan Tam vị.

Năm Trinh quán thứ 6 (864), các tăng quan và tăng thường đều được trao cho giai vị, không phân biệt tên gọi cấp bậc, không phân biệt cao thấp, cho nên ngoài 3 bậc Mãn vị, Pháp sư vị và Đại pháp sư

vị, còn đặt ra 3 bậc nữa là: Pháp kiều thượng nhân vị, Pháp nhãn hòa thượng vị và Pháp ấn đại hòa thượng vị, đều là những cấp bậc từ Luật sư trở lên. Đến năm Minh trị thứ 6 (1873), chế độ Tăng vị mới bị bãi bỏ.

TĂNG VIÊM GIÀ ĐÀ NI

Phạm: Saôyamagatàni.

Giữ lại không cho phát sinh. Tăng viêm

TĂNG VIÊM GIÀ ĐÀ NI

nghĩa là giữ lại; Già đà ni nghĩa là không để cho sinh khởi. Nếu giữ gìn, ngăn chặn trước, không để cho tội phát sinh thì gọi là Bồ tát tăng viêm già đà ni.
[X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng].
TĂNG VƯƠNG
Pàli:Saígharàja.
Cũng gọi Tăng hoàng.
Vị lãnh tụ cao nhất của chúng tăng Phật giáo Thái lan.
Do Quốc vương tuyển chọn một cao tăng có đầy đủ phúc đức và trí tuệ tôn làm Quốc sư, phong làm Tăng hoàng cai quản chúng tăng toàn quốc, quyền uy rất lớn, địa vị tôn quý giống như vị Đạt lai lạt ma Tây tạng, hoặc Giáo hoàng La mã. Về phương diện tôn giáo, vua Thái lan cũng phải kính ngưỡng Tăng vương như tôn kính đức Phật vậy. Nhưng thông thường Tăng vương không tham dự chính trị, hoàn toàn chỉ là vị lãnh tụ thuần túy tinh thần mà thôi.
TĂNG XÁN
I. Tăng Xán (529-613).
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người ở Trần lưu, Biện châu (Khai phong, Hà nam), họ Tôn.
Thủa nhỏ sư đã thích du phương tham học, có mặt ở khắp các trường giảng Tề, Chu, Trần... Sư giỏi biện luận, tự lấy hiệu là Tam quốc luận sư. Năm Khai hoàng thứ 10 (590), vua ban sắc cho sư trụ chùa Đại hưng thiện, đến năm Khai hoàng 17 (597), sư được ban sắc làm Đệ nhất Ma ha diễn luận chủ của 25 chúng.
Sư thường thuyết giảng ở chùa Tổng

hóa. Năm Đại nghiệp thứ 5 (609), sư biện luận đối đáp với ngài Cát tạng của tông Tam luận, làm cho tăng tục ở Trường an rất kinh ngạc.
Năm Đại nghiệp thứ 9 (613), sư thị tịch ở chùa Đại hưng thiện, thọ 85 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Luận Thập chủng Đại thừa, luận Thập địa 2 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.9].
II. Tăng Xán (?-606).
Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tùy, có thuyết nói là người ở Từ châu, Tổ thứ 3 của Thiền tông Trung quốc.
Ban đầu, lúc còn là cư sĩ, sư đến tham yết Nhị tổ Tuệ khả, đắc pháp và được truyền trao áo bát, bấy giờ sư đã hơn 40 tuổi, vào ẩn cư trong núi Tư không. Thời vua Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật pháp, sư lánh nạn đến ẩn ở núi Hoàn công, người đời không ai biết. Năm Khai hoàng 12 (592) đời Tùy, ngài Đạo tín, mới 14 tuổi, đến lễ sư cầu học, 9 năm sau được truyền pháp. Đến khi ngài Đạo tín cơ duyên thuần thục, vào năm Đại nghiệp thứ 2 (606), sư đứng trước am chấp tay thị tịch. Vua Huyền tôn nhà Đường ban thụy hiệu "Giám Trí Thiền Sư".
Sư có tác phẩm: Tín tâm minh.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Phật tổ thống kí Q.30; Ngũ đăng hội nguyên Q.1;

Long hưng Phật giáo biên niên thông luận
Q.18].
TẶNG BIÊT DẠ
Cũng gọi Đãi dạ, Túc dạ, Đại dạ, Bạn
dạ.
Chỉ cho đêm hôm trước ngày tống táng,
nghĩa là đêm tiễn biệt người đã qua đời.
TẶNG BIÊT DẠ
Tăng Xán Thiền Sư Giám Trí

T
5061
[X. điều Thiên hóa di khám trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; điều Đối linh tiểu tham niệm tụng điện trà thang trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.9]. (xt. Đãi Dạ).
TẶNG BIÊT KINH
Thời kinh tụng niệm trong đêm trước khi hỏa thiêu hoặc mai táng để tiễn biệt người quá cố.
[X. Mạt hậu sự nghi trong Đại giám tiểu thanh qui].
TẶNG NGŨ TRÙNG
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản Nghi thức ban tặng Ngũ trùng huyết mạch cho người chết của tông Tịnh độ Nhật bản.
Ngũ trùng huyết bạch được chia làm Học tượng tương thừa và Kết duyên tương thừa. Học tượng tương thừa được cử hành đối với chúng tăng xuất gia, còn Kết duyên tương thừa được cử hành đối với tín đồ tại gia. Nếu người tại gia lúc còn sống chưa được kết duyên tương thừa, thì khi chết, những người thân như cha mẹ, vợ con... thay thế thụ Ngũ trùng huyết mạch, giúp cho người chết được truyền thừa huyết mạch nhiều đời của Phật Tổ, đồng thời trước pháp danh tặng thêm tên hiệu, mong nhờ công đức ấy mà người chết được lợi ích tăng tiến Phật đạo, đógọilà Tặng ngũ trùng.
TÂM
I. Tâm.
Phạm: Citta.
Hán âm: Chất đa.

Cũng gọi Tâm pháp, Tâm sự.
Tức là pháp tuy xa lìa đối tượng nhưng vẫn có tác dụng tư duy(duyên lự).
1. Chỉ chung Tâm vương và Tâm sở pháp, đối lại vớisắc(vật chất), thân(nhục thể); tương đương với 4 uẩn: Thụ, tưởng, hành, thức trong 5 uẩn.
2. Chỉ riêng cho Tâm vương, thuộc 1 trong 5 vị, tương đương với Thức uẩn trong 5 uẩn, là chủ thể của tâm thống nhất, tức thức thứ 6, hoặc thức thứ 8.
3. Chỉ cho thức A lại da thứ 8 theo tông Duy thức. Vì thức này bao hàm nghĩa tích tập, là thể căn bản sinh ra các pháp, cho nên cũng gọi là Tập khởi tâm, nghĩa là thức A lại da tích chứa các chủng tử mà sinh ra hiện hành. Sáu thức trước gọi là "thức", tức tác dụng liễu biệt, nhận thức; thức Mạt na thứ 7 gọi là "ý", tức tác dụng tư duy. Chủ thể của tâm gọi là Tâm vương, những tác dụng của Tâm vương thìgọi là Tâm sở.
(xt. Tâm Ý Thức).
II. Tâm.
Phạm: Hfd hoặc Hfdaya.
Hán âm: Hãn lật đà, Can lật đại, Can lật đa, Càn lạt đà đa, Ngật lợi đà da, Hột lí đà da, Hột lí na da, Hột phạt da.
Hán dịch: Tâm, Nhục đoàn tâm, Chân thực tâm, Kiên thực tâm.
Cứ theo kinh Lăng già quyển 1, (bản 4 quyển), tâm này là chỉ cho tâm tự tính Đệ nhất nghĩa; còn theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì chỉ cho Nhục đoàn tâm (quả tim). Trong Mật giáo, hành giả quán tưởng Nhục đoàn tâm(Hãn lật đà)là hoa sen 8 cánh(tức tâm liên) để hiển bày thân Phật của chính mình, vì thế, tâm tự tính chân

thực của chúng sinh được gọi là Hãn lật đà.
(xt. Hãn Lật Đà).
III. Tâm.
Tùy theo tác dụng mà tâm được chia ra các loại như sau:
-Hai tâm: Chân tâm và Vọng tâm (tâm

5062
T
thanh tịnh và tâm phiền não); Tươngứngtâm
và Bất tương ứng tâm(tâm tương ứng với
phiền não và tâm không tương ứng với phiền
não); Định tâm và Tán tâm(tâm tĩnh lặng
và tâm loạn động).
-Ba tâm: Tham tâm, sân tâm và si tâm.
-Bốn tâm: Tham tâm, sân tâm, si tâm
và đẳng tâm(3 độc cùng dấy lênmột lượt).
-Bốn tâm: Nhục đoàn tâm(trái tim),
Duyên lự tâm(tâm suy tư theo đối tượng),
Tập khởi tâm(thức A lại da) và Kiên thực
tâm(tâm chắc thực).
-Năm tâm: Suất nhĩ tâm (tâm khởi lên
lúc bắt đầu tiếp xúc với ngoại cảnh), Tầm
cầu tâm(tâm muốn biết), Quyết định tâm
(tâm quyết đoán), Nhiễm tịnh tâm(tâm sinh
ý niệm nhiễm ô, thanh tịnh) và Đẳng lưu
tâm(tâm niệm niệm nối nhau nhưng trước
sau không khác). Tức khi ý thức tiếp xúc
với đối tượng bên ngoài thì lần lượt khởi
lên 5 tâm.
Ngoài ra, luận Du già sư địa quyển 1 có
nêu 8 tâm là: Chủng tử tâm, Nha chủng
tâm, Bào chủng tâm, Diệp chủng tâm, Phu
hoa tâm, Thành quả tâm, Thụ dụng tâm
và Anh đồng tâm. Tám tâm này là hiển
bày thứ tự trong quá trình thành thục của
tâm thiện, tức bắt đầu từ hạt giống(chủng
tử tâm) đến nứt mầm, nảy lá, nở hoa, kết
quả... Còn kinh Đại nhật thì phân loạitâm
của hành giả Du già làm 60 tâm...
[X. kinh Nhập lăng già Q.9; kinh Giải
thâm mật Q.1; kinh Hoa nghiêm Q.10 (bản
dịch cũ); luận Hiển dương thánh giáo Q.17;
luận Thành duy thức Q.2; luận Câu xá Q.4;

luận Đại tì bà sa Q.16; Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng]. (xt. Ngũ Tâm).

TÂM ẤN

I. Tâm ấn.

Cũng gọi Phật tâm ấn.

Thiền tông chủ trương ngôn ngữ văn tự không thể biểu đạt được pháp tự nội chứng của Phật, tức gọi là Phật tâm. Chân lí do đức Phật chứng ngộ như dấu ấn của thế gian quyết định không thay đổi, nên gọi Tâm ấn. Không nương vào văn tự liền thấy được bản tính của mình, gọi là Truyền tâm ấn.

[X. Hoàng bá truyền tâm pháp yếu Q.thượng; Truyền pháp chính tông kí Q.2; Tổ đình sự uyển Q.8].

II. Tâm Ấn.

Mật giáo lấy pháp của kinh Đại nhật làm tâm ấn. Tâm là tinh yếu, ấn là quyết định. Tức thực hiện tất cả tác dụng của tâm Phật trên tự thân, hoặc chỉ cho tất cả hoạt động của tâm Phật.

III. Tâm Ấn.

Chỉ cho tâm ấn của Thánh quán âm.

TÂM BA

Sóng tâm, nghĩa là tâm niệm của phàm phu khởi diệt nối tiếp không ngừng, giống như những đợt sóng dậy hết đợt này đến dợt khác, nên gọi là Tâm ba. Nếu vượt được những niệm lự bất tuyệt này mà vào cảnh giới vô niệm thì đó là cảnh giới Phật. (xt. Nhất Niệm Bất Sinh).

TÂM BĂNG

Trong tâm có mối ngờ mà không gỡ ra được, giống như khối băng đóng cứng, cho nên gọi là Tâm băng.

Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển

thượng (Đại 44, 91 trung) nói: “Ôi! Cách Phật càng xa, thương cho tâm băng chưa tan”.

TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG HÀNH

Phạm: Citta-viprayukta-saôskàra.

TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG HÀNH

T
5063
Pàli: Citta-vippayutta-dhamma.
Cũng gọi Tâm bất tương ứng hành uẩn, Phi sắc phi tâm bất tương ứng hành pháp, Phi sắc bất tương ứng hành uẩn, Tâm bất tương ứng pháp, Bất tương ứng hành pháp, Bất tương ứng hành, Bất tương ứng.
Chỉ cho nhóm pháp hữu vi không thuộc về sắc pháp, tâm pháp, cũng không tương ứng với tâm, là vị thứ 4 trong 5 vị do tông Câu xá và tông Duy thức lập ra.
Theo Thuyết Nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa, ngoài Sắc, Tâm và Tâm sở còn có thực pháp không tương ứng với tâm, thể của nó là pháp hữu vi, thuộc về Hành uẩn trong 5 uẩn, vì thế nên gọi là Tâm bất tương ứng hành. Nhưng kinh Bộ và tông Duy thức thì cho rằng Bất tương ứng hành được giả lập từ phần vị của Sắc và Tâm chứ không phải là pháp thật.
Về con số của pháp Bất tương ứng hành thì giữa Đại thừa và Tiểu thừa có thuyết khác nhau. Tông Câu xá Tiểu thừa nêu 14 pháp Bất tương ứng hành: Đắc, Phi đắc, Đồng phận, Vô tưởng quả, Vô tưởng định, Diệt tận định, Mệnh căn, Sinh, Trụ, Dị, Diệt, Danh thân, Cú thân và Văn thân. Luận Thuận chính lí quyển 12 thêm Hòa hợp tính nữa mà lập thuyết 15 pháp Bất tương ứng hành. Luận Phẩm loại túc quyển 1 thì nêu 16 pháp: Đắc, Vô tưởng định, Diệt định, Vô tưởng sự, Mệnh căn, Chúng đồng phận, Y đắc, Sự đắc, Xứ đắc, Sinh, Lão, Trụ, Vô thường tính, Danh thân, Cú thân và Văn thân.
Ngoài ra, Phân biệt bộ và Độc tử bộ

cũng xếp Tùy miên vào pháp Bất tương ứng hành.
Về phía các nhà Duy thức Đại thừa thì trong luận Du già sư địa quyển 3, nêu 24 pháp Bất tương ứng hành: Đắc, Vô tưởng định, Diệt tận định, Vô tưởng di thục, Mệnh căn, Chúng đồng phận, Sinh, Lão, Trụ, Vô thường, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Dị sinh tính, Lưu chuyển, Định dị, Tương ứng, Thế tốc, Thứ đệ, Thời, Phương, Số, Hòa hợp và Bất hòa hợp. Luận Đại thừa a tì đạt ma tập quyển 1 thì lược bỏ Bất hòa hợp mà còn 23 pháp Bất tương ứng hành. Còn luận Đại thừa ngũ uẩn thì nêu 14 pháp là: Đắc, Vô tưởng đẳng chí, Diệt tận đẳng chí, Vô tưởng sở hữu, Mệnh căn, Chúng đồng phận, Sinh, Lão, Trụ, Vô thường, Danh thân, Cú thân, Văn thân và Dị sinh tính.
[X. luận Câu xá Q.4, 19; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; Câu xá luận quang kí Q.4; Thành duy thức luận diễn bí Q.2, phần cuối; luận Đại tì bà sa Q.22, 45; luận Thành duy thức Q.1, 2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp, Ngũ Vị Bách Pháp).

TÂM CẢNH LỤC

Cũng gọi Tông kính lục, Tông giám lục.
Tác phẩm, 100 quyển, do ngài Vĩnh minh Diên thọ soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 48.
Nội dung nói rộng về các kinh, luận, sớ để nêu rõ ý chỉ lấy Nhất tâm làm tông của Thiền gia.
(xt. Tông Kính Lục).

TÂM CHÂN

Chỉ cho chân tính của tâm tự tính thanh tịnh mà ai ai cũng sẵn có.
Bởi vì tâm tính của chúng ta vốn thanh tịnh, xa lìa phiền não, không có nhiễm ô, cho nên trong các kinh điển phần nhiều gọi đó là Tự tính thanh tịnh, Bản tính thanh tịnh tâm, hoặc Tính tịnh tâm, cũng gọi Như lai tạng tâm, hoặc Phật tính.
(xt. Tự Tính Thanh Tịnh Tâm).
TÂM CHÂN

5064
T
TÂM CHÂN NHƯ MÔN
Cũng gọi Chân như môn.
Đối lại: Tâm sinh diệt môn.
Chỉ cho thể của tâm Như lai tạng, là 1 trong 2 môn của Nhất tâm được nói trong luận Đại thừa khởi tín.
Nếu đứng về phương diện Tâm chân như môn mà nói thì bản thể của Nhất tâm là lí thể tuyệt đối bình đẳng, vượt ra ngoài tất cả sự sai biệt như mê, ngộ... tức là Chân như bất biến; còn nếu đứng về phương diện Tâm sinh diệt môn mà bàn, thì Chân như (tâm Như lai tạng bất sinh bất diệt) nương theo tâm sinh diệt, do sự khởi động của vô minh vọng duyên mà sinh ra vô số hiện tượng sai biệt, tức là Chân như tùy duyên. Tâm Như lai tạng bất sinh bất diệt này khởi động, gọi là A lại da thức; thức này chẳng phải một cũng chẳng phải khác với tâm không sinh diệt và tâm sinh diệt, mà chính là sự hòa hợp của 2 tâm này.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng].
TÂM CHÂU
Chỉ cho tâm tính của chúng sinh. Vì tâm tính của chúng sinh xưa nay vốn thanh tịnh, ví như hạt minh châu trong sáng, nên gọi là Tâm châu.
TÂM CHÚ
I. Tâm Chú.
Chỉ cho Nhất tự chú(thần chú một chữ) trong 3 loại thần chú(Đại chú, Tiểu chú và

Nhất tự chú) của chư Phật. Nhất tự chú cũng gọi là Tâm chú. Tâm nghĩa là tinh yếu chân thực, đồng nghĩa với chữ "Tâm" trong Tâm kinh.
II. Tâm Chú.
Từ gọi chung các Đà la ni. Đà la ni là pháp tối thắng trong tâm Như lai, cho nên gọi là Tâm chú.
Kinh Lăng nghiêm quyển 7 (Đại 19, 133 thượng) ghi: "Đức Phật phóng hào quang từ trên đỉnh đầu, ngồi tòa sen báu mà nói tâm chú".
TÂM CHỨNG
Chỉ cho tâm và Phật ấn chứng nhau.
Thơ của ngài Thích kiểu nhiên có câu: "Hoa rơi rõ giác tính, Trăng tàn biết tâm chứng".
TÂM CỤ TAM THIÊN SẮC CỤ TAM THIÊN
Tâm đủ 3 nghìn, sắc đủ 3 nghìn, là từ ngữ ám chỉ quan điểm bất đồng về vấn đề Vọng tâm quán và Chân tâm quán giữa 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đời Tống.
Vào thời Tống, giữa các nhà Thiên thai đã phát sinh tranh luận về vấn đề chân vọng của một niệm tâm, phái Sơn gia chủ trương Vọng tâm quán, còn phái Sơn ngoại thì chủ trương Chân tâm quán. Các học giả phái Sơn ngoại như Nguyên thanh, Khánh chiêu, Trí viên..., đứng trên quan điểm Duy tâm luận, chủ trương Tâm pháp là năngtạo, chúng sinh và Phật là sở tạo, lập ra thuyết "Tâm cụ tam thiên", tức cho rằng trong một niệm tâm tính có đầy đủ 3 nghìn các pháp, vì thế, không đồng ý trong Sắc pháp cũng đầy đủ 3 nghìn. Trong đó, ngài Trí viên chủ trương Tâm, Phật và Chúng sinh xưa nay vốn không ngoài Nhất tâm, không thừa nhận chỉ có Sắc vốn đầy

đủ 3 nghìn các pháp mà phải nói "Sắc tức Tâm", qui về gốc tâm thì mới đồng ý là Sắc pháp cũng đầy đủ 3 nghìn các pháp.
TÂM CỤ TAM THIÊN SẮC CỤ TAM THIÊN

T
5065
Các học giả phái Sơn gia như ngài Tri lễ... thì quyết giữ vững lập trường Thực tướng luận của các nhà Thiên thai là "Sắc tâm bất nhị" nên chủ trương Sắc đầy đủ 3 nghìn. Tức cho rằng Tâm pháp và Sắc pháp đều có đầy đủ 3 nghìn các pháp, nghĩa là nếu Tâm pháp có năng lực tạo tác và nhiếp trì tất cả thì Sắc pháp cũng thế. Đến đời sau, vì thuyết "Sắc cụ tam thiên" của phái Sơn gia có khả năng hiển bày lí viên mãn chân thực nên lấy đó làm chính nghĩa của tông Thiên thai.
[X. luận Kim cương ti; Kim cương ti hiển chính lục Q.1; Biệt hành huyền kí Q.2; Thập nghĩa thư Q.thượng; Chỉ quán đại ý; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.5, phần 3].
TÂM DIỆT BẤT DIỆT LUẬN
Luận về tâm diệt hay không diệt. Tức sự tranh luận giữa tín đồ Phật giáo và tín đồ các tông giáo khác về vấn đề sau khi chết, tâm thần(linh hồn) còn hay mất, diễn ra vào thời Nam Bắc triều của Trung quốc.
Trong luận "Sa môn bất kính vương giả" của ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, có nêu lên thuyết "Hình tận thần bất diệt" (Thể xác chết nhưng tinh thần không mất). Luận Lí hoặc của Mâu tử cũng chủ trương "Tinh thần không diệt". Đến đầu thời Lưu Tống, học trò của ngài Tuệ viễn là cư sĩ Tông bỉnh (375-443) soạn "Luận Minh Phật", trong đó, nói rõ về tinh thần bất diệt, nhưng Tuệ lâm ở Trị thành lại soạn "Luận Bạch hắc" để bài bác thuyết này, từ đó đã dẫn đến cuộc tranh luận kéo dài suốt thời Nam Tề, trong đó, nổi tiếng nhất là Phạm chẩn

với tác phẩm "Thần diệt luận" đã gây ra cuộc luận chiến rất kịch liệt.
[X. Hoằng minh tập Q.2,3,4,5; Quảng hoằng minh tập Q.22; Chi na Nho Phật Đạo tam giáo sử luận (Cửu bảo điền lượng viễn); Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)]. (xt. Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh).

TÂM DUYÊN

Khởi tâm vin theo ngoại cảnh, nghĩa là tâm nhận biết sự vật bên ngoài.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng) nói: "Tất cả pháp từ xưa đến nay vốn lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên".

TÂM DƯỢC

Thuốc tâm. Chỉ cho Phật pháp, vì Phật pháp là phương thuốc hiệu nghiệm chữa trị tâm bệnh của chúng sinh, cho nên gọi là Tâm dược.

TÂM ĐĂNG

Đèn tâm. Tâm linh có công năng chiếu soi phá tan tất cả ngu muội, như ngọn đèn xua tan bóng tối nên gọi là Tâm đăng.
Pháp uyển châu lâm nói: "Chẳng sinh cây ý, chưa thắp đèn tâm". Lại trong bức thư vua Lương giản văn đế viết cho Quảng tín hầu cũng có câu: "Há chỉ là đèn tâm soi đêm tối, cũng là nhụy ý tỏa ban mai".

TÂM ĐỊA

Đất tâm. Có 3 nghĩa:
1. Chỉ cho giới: Giới lấy tâm làm gốc, hệt như thế gian lấy đất làm nền, cho nên gọi Giới là Tâm địa.
2. Chỉ cho tâm của 50 giai vị Bồ tát: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng và Thập địa. Vì Bồ tát nương vào tâm mà tu hành nên tâm được ví dụ là đất.

3. Chỉ cho Bồ đềdo Tổ Đạt ma truyền
được gọi là Tâm địa.
[X. kinh Phạm võng].
TÂM ĐỊA

5066
T
TÂM ĐỊA HÀM CHỦNG
Đất tâm ngậm chứa hạt giống. Nghĩa là trong tâm phàm phu chứa đựng chủng tử mà có khả năng phát triển thành quả Phật bồ đề.
TÂM ĐIỀN
Ruộng tâm. Tâm ví như thửa ruộng có khả năng chứa đựng các hạt giống thiện, ác, rồi tùy theo điều kiện bón tưới mà phát triển thành mầm thiện, mầm ác, cho nên gọi làTâm điền.
TÂM ĐỊNH
Loại thiền định tập chú tâm để được nhất cảnh tính, là 1 trong 4 loại định(dục, tinh tiến, tâm, tuệ) 1 trong 4 Thần túc. Luận Giải thoát đạo quyển 2 (Đại 32, 407 hạ) nói: "Nương vào tâm mà tu tập được, gọi là Tâm định".
(xt. Tứ Thần Túc).
TÂM GIÁC (1117-1180)
Danh tăng Nhật bản thuộc tông Chân ngôn, sư được người đời gọi là Tể tướng A xà lê, Thường hỉ viện A xà lê.
Sư xuất gia thụ giới ở chùa Viên thành, tu học pháp môn Thiên thai chỉ quán. Sau vì tranh luận với ngài Trân hải tông Tam luận về tông nghĩa bị thua, nên sư mới chuyển sang tu tập giáo nghĩa tông Chân ngôn, thụ pháp ở chùa Đề hồ và núi Cao dã. Sau, sư sáng lập viện Thường hỉ và ẩn cư tại đây.
Sư tịch năm 1180, hưởng thọ 64 tuổi.
Đệ tử phó pháp là ngài Hiển giác. Đời sau gọi dòng phái của sư là Vãng sinh viện, Thường hỉ viện.

Sư có các tác phẩm: Biệt tôn tạp chí 50 quyển, Tâm mục sao 3 quyển.
[X. Huyết mạch loại tụ kí Q.5, 6; Kim cương đính vô thượng chính tông truyền đăng quảng lục chính biên Q.6].
TÂM GIẢI THOÁT
Phạm: Citta-vimukti.
Đối lại: Tuệ giải thoát.
Nhờ năng lực thiền định mà thoát khỏi định chướng.
Nghĩa gốc của từ này là tâm đã giải thoát khỏi tất cả sự ràng buộc; vì cái đương thể của sự giải thoát chính là tâm nên gọi là Tâm giải thoát; còn nhờ trí tuệ mà được giải thoát thì gọi là Tuệ giải thoát. Nhưng đời sau, từ này đã được thuật ngữ hóa mà gọi trạng thái diệt hết vô minh là Tuệ giải thoát, trạng thái diệt hết khát ái là Tâm giải thoát. Lại đem Tâm giải thoát liên kết với thiền định mà giải thích là nương vào định mà giải thoát khỏi định chướng, tương ứng với Vô tham gọi là Tâm giải thoát; nương vào tuệ mà giải thoát khỏi phiền não chướng, tương ứng với Vô si gọi là Tuệ giải thoát, cùng lúc giải thoát cả hai thì gọi là Câu giải thoát. Tông Câu xá thì chia A la hán làm 2 loại giải thoát là Tuệ giải thoát và Câu giải thoát(được định Diệt tận). Ngoài ra còn có các thuyết về Tâm giải thoát như: Vô lượng tâm giải thoát, Vô sở hữu tâm giải thoát...
[X. kinh Thuyết xứ trong Trung a hàm Q.29; luận Đại tì bà sa Q.101; phẩm Chỉ quán trong luận Thành thực Q.15; luận Tập dị môn túc Q.3; luận Câu xá Q.25].
TÂM GIỚI
I. Tâm Giới.
Nghĩa chung của giới Đại thừa, tức là

giới ngăn chặn tâm niệm tà ác, bất chính.
TÂM GIỚI

T
5067
Tông Tứ phần luật của ngài Nam sơn, về chế giới có lập ra 2 loại là Thâm phòng và Phần hạn, trong đó, Phần hạn chính là Tâm giới.
II. Tâm Giới.
Cũng gọi Nhất tâm giới, Đạt ma nhất tâm giới.
Giới đem tất cả giới pháp qui kết về một tâm của chính mình để quán tưởng, thực hành.
(xt. Thiền Giới).
TÂM HẢI
Biển tâm. Ví dụ tâm thể của chúng sinh rộng lớn như biển.
Kinh Lăng già quyển 1 (Đại 16, 484 thượng) nói: "Gió cảnh giới bên ngoài thổi vào biển tâm, làm cho sóng thức nổi lên không ngớt". Đây ví dụ cảnh vật bên ngoài là gió, tâm thể của chúng sinh như biển, còn sự xao động của 8 thức là sóng. Cho nên những từ ngữ như "Cảnh phong", "Tâm hải", "Thức lãng" chính là từ ví dụ trên mà ra.
TÂM HÀNH
Phạm: Citta-carya.
I. Tâm Hành.
Tức là những tác dụng, hoạt động, trạng thái, biến hóa trong tâm, như vui, buồn, mừng, lo...; những hoạt động tâm lí của người ta không ai giống ai.
II. Tâm Hành.
Đối tượng của tâm, tức phạm vi tác dụng của tâm.
III. Tâm Hành.
Chí hướng, tâm nguyện, quyết tâm... của

tâm.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].
IV. Tâm Hành.
Ý thức phân biệt, vọng tưởng, sự tính
toán so đotừ tâm dấy động lên.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.19;
Bích nham lục tắc 46].
V. Tâm Hành.
Tâm và Hành gộp chung lại. Trong Tịnh
độ giáo, an tâm và khởi hành, gọi là Tâm
hành tha lực; còn Bồ đề tâm và các loại
thiện hạnh (phát tâm tu hành) thì gọi là
Tự lực tâm hành.
[X. An lạc tập Q.thượng].
TÂM HÀNH BẤT LI
Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho
rằng Nam mô A di đà Phật là Hành của
bản nguyện; nguyên do của sự tin sâu danh
hiệu là Tín của hành giả. Trong "Tín tâm"
của người tu hành tự có đầy đủ nguyện
hành của Như lai, cho nên, nếu lìa "hành"
Nam mô A di đà Phật thì không có "tín",
lìa "tín" thì không có "hành", vì vậy gọi là
Tâm hành bất li.
TÂM HÀNH XỨ DIỆT
Chỗ tâm hành dứt bặt, nghĩa là cảnh
giới vắng lặng, không còn suy tư phân biệt.
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển
trung phần đầu (Đại 44, 252 thượng) nói:
"Lìa tâm duyên, vì chẳng phải ý và lời có
thể phân biệt; chỗ tâm hành diệt, vì chẳng
phải cảnh của Tư tuệ". Đây chính là chân
như pháp tính, không thể dùng lời nói để
giảng giải, cũng chẳng phải chỗ Tư tuệ phân
biệt mà biết được.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1, hạ;
Đại nhật kinh sớ Q.19; Tông kính lục
Q.92].

TÂM HOA
Hoa tâm, ví dụ bản tâm của chúng ta.
Vì bản tâm thanh tịnh như hoa nên gọi là
TÂM HOA

5068
T
Tâm hoa. Trong kinh thường dùng từ ngữ "Tâm hoa khai phu"(Hoa tâm nở rộ) để biểu thị ý nghĩa hoát nhiên đại ngộ.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.66 (bản 80 quyển)].
TÂM HƯƠNG
Hương tâm. Người học Phật với tấm lòng chân thành cung kính thì tự cảm đến Phật, không khác gì đốt hương cúng dường Phật, cho nên gọi là Tâm hương. Người thế tục căn cứ vào ý nghĩa này, phần nhiều dùng từ ngữ "một nén tâm hương" để bày tỏ lòng sùng bái đối tượng mà mình tín ngưỡng. Trong bài minh của vua Giản văn đế nhà Lương khắc trên bia ở chùa Cung tướng cũng có câu "Bên song bày ý nhụy, trong thất thắp tâm hương".
TÂM KHÍ
Chỉ cho tâm thức hữu tình, vì tâm thức có năng lực tích góp, chứa đựng tất cả các pháp giống như vật (khí) dùng để chứa đựng, nên gọi là Tâm khí.
Tâm thức bao nhiếp hết thảy hiện tượng tinh thần của con người, có công năng duyên lự, dung nạp, chứa góp các pháp, tự tính của nó vốn thanh tịnh, mà trong kinh điển Phật phần nhiều gọi là Như lai tạng, Chân như, còn tông Pháp tướng thì gọi nó là A lại da thức.
TÂM KHÔNG
I. Tâm Không.
Tâm tính rộng lớn, có khả năng dung nạp muôn tượng, giống như hư không, nên gọi là Tâm không.
Hồng tự nghĩa (Đại 77, 406 thượng) nói:

"Từ vô thủy đến nay vốn trụ nơi Tâm không".
II. Tâm Không.
Tâm xa lìa tất cả phiền não chướng ngại, vắng lặng vô tướng.
Kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 827 hạ) nói: "Không tuệ tịch lặng quán vô duyên, lại quán tâm không vô lượng báo".
TÂM KÍNH
Gương tâm, chỉ cho tâm của chúng sinh. Vì tâm của chúng sinh giống như tấm gương sáng, có khả năng chiếu soi muôn tượng, cho nên gọi là Tâm kính.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 581 hạ) nói: "Tâm chúng sinh giống như tấm gương. Nếu gương bị bụi phủ thì các sắc tượng không hiện. Tâm chúng sinh cũng vậy, nếu bị ô nhiễm thì pháp thân không hiện".
TÂM LIÊN
Đóa sen tâm.
1. Trong Hiển giáo, Tâm liên ví dụ chotâmtự tính thanh tịnh của chúng sinh.
2. Trong Mật giáo, Tâm liên là chỉ cho Nhục đoàn tâm(Hãn lật đà, quả tim) của phàm phu, vì Nhục đoàn tâm (quả tim) có hình dáng như đóa sen 8 cánh chưa nở. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4].
TÂM LỘ
Đường tâm. Chỉ cho tâm, vì tâm của người ta là con đường tu hành đưa đến quả vị Phật.
Vô môn quan tắc 1 (Đại 48, 292 hạ) nói: "Tham thiền cần phải thấu suốt cửa Tổ sư, diệu ngộ phải đến tận cùng tâm lộ; nếu không thấu suốt cửa Tổ sư, chẳng đến tận cùng tâm lộ thì đều chỉ là loài tinh linh

sống bám vào cây cỏ mà thôi”.
TÂM LỘ

T
5069
TÂM LƯỢNG
Sự suy lường của tâm. Nghĩa là tâm dấy lên vọng tưởng rồi suy lường, phân biệt những cảnh vật bên ngoài, đó là tâm lượng của phàm phu. Còn tâm lượng chân thực mà Như lai chứng được thì xa lìa tất cả sở duyên(đối tượng), năng duyên(chủ thể) mà an trụ nơi vô tâm.
[X. kinh Lăng già Q.3].
TÂM LÝ
Bộ sách nói về Nhân minh (luận lí học) của Phật giáo Tây tạng, có nhiều bản của các tác giả khác nhau.
Nội dung sách trình bày lí luận về các hoạt động tư duy. Chia tâm làm Lượng và Phi lượng; trong nhận thức thuộc về Lượng thì bao gồm Hiện lượng, Tỉ lượng..., trong nhận thức thuộc về Phi lượng thì bao gồm Dĩ quyết trí, Phân biệt ý, Hiện nhi vị định, Điên đảo thức, Nghi... Ngoài ra, sách còn chia tâm một cách khái quát làm 2 loại lớn là Tâm vương và Tâm sở, Tâm vương gồm 6 thức, Tâm sở gồm 51 thứ. Đây là bộ sách giáo khoa bắt buộc trong học chế của 3 chùa lớn thuộc phái Cách lỗ ở Tây tạng.
TÂM MA
Chỉ cho các ma phiền não như tham dục, dâm dục... có sức dẫn dắt con người đivào đường tà ác.
Kinh Lăng nghiêm nói: “Chớ để tâm ma dấy lên những ý nghĩ xấu ác”.
Ác ma phiền não này có năng lực phá hại thiện pháp thế gian và xuất thế gian, vì thế cũng gọi là Tâm ma tặc.

[X. Tịnh tâm giới quán Q.thượng].
TÂM MINH
Gọi đủ: Ngưu đầu sơn Sơ tổ Pháp dung thiền sư tâm minh.
Tác phẩm, 1 thiên, do ngài Ngưu đầu Pháp dung soạn vào đầu đời Đường, được thu vào Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 trong Đại chính tạng tập 51.
Nội dung bài minh này lấy tư tưởng Bát nhã làm trung tâm. Phần vấn đáp của ngài Nam dương Tuệ trung trong Tổ đường tập quyển 2 và phần Thị chúng của ngài Long nha trong Tông kính lục quyển 98... đều có trích dẫn bài minh này.
TÂM NGHIÊP CÔNG ĐỨC
Chỉ cho công đức của trí bình đẳng vô phân biệt mà Phật A di đà dùng để trang nghiêm tâm nghiệp của Ngài, là 1 trong 8 thứ trang nghiêm của Phật thuộc 29 loại trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.17; (bản dịch mới); luận Đại thừa trang nghiêm Q.3; Vãng sinh luận chú Q.thượng]. (xt. Nhị Thập Cửu Chủng Trang Nghiêm).
TÂM NGUYÊN
I. Tâm Nguyên.
Nguồn tâm. Chỉ cho tâm tính, cũng chính là Chân như. Vì tâm là nguồn gốc của hết thảy muôn vật, nên gọi là Tâm nguyên.
II. Tâm Nguyên (1881-1970).
Cao tăng Trung quốc người ở Đài bắc, Đài loan, họ Tôn.
Năm 1910, sư y vào Pháp sư Đại thạch xuất gia, sau đó, từng 2 lần đến các danh sơn trong nước như Nam phổ đà... ở Hạ môn tham học pháp Thiền. Năm Dân quốc thứ 4 (1915), sư sáng lập Thiền tự Đông

TÂM NGUYÊN

5070
T
hòa ở đường Nhân ái, thành phố Đài bắc. Năm Dân quốc thứ 5 (1916), sư sáng lập trường Trung học Phật giáo Đài loan (nay là trường Trung học Thái bắc), rồi xây tháp Linh quang ở Thiền tự Trung hòa tại Bắc đầu. Sư từng giữ các chức Ủy viên thường vụ hội Phật giáo Trung quốc, Hội trưởng chi hội Phật giáo thành phố Đài bắc, Giám đốc trường Trung học Thái bắc, Trụ trì Thiền tự Đông hòa, Chủ nhiệm tháp Linh quang...
Sư có tác phẩm: Chỉ nguyệt tập.
TÂM NGUYÊT
Tâm tính trong sáng ví như mặt trăng nên gọi là Tâm nguyệt.
Luận Kim cương đính du già trung phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm (Đại 32, 573 hạ) nói: "Do quán xét như thế, soi thấy bản tâm, vắng lặng trong sáng, giống như trăng tròn, chiếu khắp hư không, chẳng hề phân biệt".
TÂM NGUYÊT LUÂN
Tâm bồ đề tròn đầy trong sáng ví như vầng trăng.
Pháp Kim cương giới của Mật giáo quán tưởng "nhục đoàn tâm" (quả tim) của chúng sinh là vầng trăng, vì trăng có tròn, khuyết mà phân biệt phàm, thánh khác nhau.
Kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng Đại giáo vương quyển thượng (Đại 18, 314 thượng) nói kệ rằng:
"Ta đã thấy tâm mình
Trong sáng như vầng trăng

Lìa phiền não nhơ nhớp
Năng chấp và sở chấp.
Chư Phật đều dạy rằng:
Tâm ngươi vốn như thế
Bị khách trần che lấp
Tâmbồ đề là tịnh
Ngươi quán vầng trăng sáng
Chứng được tâm bồ đề (...)
Khiến cho tâm nguyệt luân
Tròn đầy càng sáng rỡ".
[X. Tâm nguyệt luân bí thích; luận Bồ đề tâm, Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ].

TÂM NHÃN

Mắt tâm. Nhờ năng lực thiền định mà thấy rõ suốt các pháp, không bị ngăn che. Tức chẳng do mắt thịt, cũng không nhờ mắt trời, chỉ do năng lực thiền định mà soi thấy các cõi Phật trang nghiêm ở các phương khác, hoặc thấy rõ những thứ bất tịnh trong thân mình. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì khi vua Tần bà sa la bị con mình là Thái tử A xà thế giam cầm trong ngục tối, đã từng dùng tâm nhãn trông thấy đức Phật từ đàng xa.
[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.3; kinh Bát chu tam muội; kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 thượng; Quán vô lượng thọ Phật diệu tông sao Q.4].

TÂM NHẤT CẢNH TÍNH

Phạm:Cittaikàgratà.
Hán âm: Chất đa ế ca a yết đa la.
Trạng thái chuyên chú tâm vào một cảnh, là tự tính của định, giống với thể của Đẳng trì.
[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5, phần đầu]. (xt. Định).

TÂM NIÊM
Ý niệm khởi lên trong tâm thức liên
tục từng sát na.
TÂM NIÊM

T
5071
Luận Tịnh độ quyển thượng của ngài
Ca tài nói rằng: Thông thường, pháp niệm
Phật có 2 loại, 1 trong 2 loại ấy là Tâm
niệm. Tâm niệm niệm Phật lại được chia
làm 2 pháp:
1. Niệm sắc thân Phật: Quán niệm
thân Phật A di đà có 8 vạn 4 nghìn tướng,
mỗi tướng có 8 vạn 4 nghìn vẻ đẹp, mỗi vẻ
đẹp có 8 vạn 4 nghìn tia sáng.
2. Niệm trí thân Phật: Quán niệm Phật
A di đà có 5 phần pháp thân, có sức đại từ
bi vô úy...
[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong
kinh Hoa nghiêm Q.34; luận Tì ni mẫu Q.8;
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự
sao quyển thượng, phần 1; Tứ phần luật
hành sự sao tư trì kí quyển thượng, phần 1;
Vãng sinh yếu tập Q.trung phần cuối].
TÂM NIÊM XỨ
Phạm: Citta-smfty-upasthàna.
Cũng gọi Tâm niệm trụ.
Quán xét tâm là vô thường, 1 trong 4
niệm xứ.
Tâm là tâm thức của mắt tai mũi lưỡi
thân ý, niệm niệm sinh diệt, không lúc nào
dừng nghỉ, cho nên quán tâm là vô thường
để phá trừ ý tưởng điên đảo cho nó là
thường trụ.
[X. luận Du già sư địa Q.36; Đại thừa
nghĩa chương Q.11]. (xt. Tứ Niệm Trụ).
TÂM PHÁP
Phạm: Citta-dharma.
Pàli: Citta-dhamma.
Chỉ cho Tâm vương. Trong thuyết 5 vị
75 pháp của luận Câu xá thuộc Tiểu thừa

thì Tâm pháp chỉ có 1 thứ, tức là 6 thức tâm vương; còn trong thuyết 5 vị 100 pháp của luận Bách pháp minh môn thuộc Đại thừa thìTâm pháp có 8 thứ, tức là 8 thức. Nhưng, nếu khi dùng 2 pháp Sắc và Tâm để phân loại vạn hữu thì tâm vương và tâm sở được hợp chung làm Tâm pháp, đối lại với Sắc pháp.
[X. luận Du già sư địa Q.100; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8].
TÂM PHẬT
I. Tâm Phật.
Nương vào tâm mà thành Phật, 1 trong Hành cảnh thập Phật do tông Hoa nghiêm lập ra.
Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm quyển 52 (Đại 10, 375 trung) nói: "Niệm niệm trong tự tâm thường có Phật thành chính giác. Tại sao vậy? Vì chư Phật Như lai không lìa tâm này mà thành chính giác".
II. Tâm Phật.
Phật hiện ra nơi tâm.
III. Tâm Phật.
Tâm tức Phật.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.7].
IV. Tâm Phật.
Tâm và Phật.
V. Tâm Phật.
Bản tính của tự tâm chúng sinh là Phật thể, tức là ngoài chân tâm sẵn có nơi tự thân ra không có Phật thể nào khác.
TÂM PHƯỢC
Sự trói buộc tâm, chỉ cho vọng tưởng. Vì những ý tưởng mê vọng trói buộc tâm con người nên gọi là Tâm phược.
Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 496 hạ) nói: "Tướng kia chính là lỗi, đều do tâm

phược sinh”.
TÂM QUÁN
Quán xét tâm. Chỉ cho pháp quán
TÂM QUÁN

5072
T
Nhất tâm tam quán của Viên giáo Thiên thai. Tức pháp quán không theo thứ tự Không, Giả, Trung, mà dung hợp cả 3 trong 1 tâm, khi đề khởi 1 quán thì đầy đủ 3 quán.
Pháp quán này lấy tâm niệm bình thường của người ta làm đối tượng để quán xét, do đó, có khác với Pháp giới quán của tông Hoa nghiêm và Duy thức quán của tông Pháp tướng.
TÂM QUANG
Cũng gọi Trí quang, Nội quang.
Chỉ cho tâm trí sáng suốt, hoặc ánh sáng trí tuệ chiếu soi.
Ánh sáng trí tuệ lại có 2 nghĩa: Chiếu soi chân, tục; ứng hợp khắp các căn cơ.
[X. luận Đại trí độ Q.47; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3]. (xt. Quang Minh).
TÂM QUANG NHIẾP HỘ
Ánh sáng từ tâm đức Phật A di đà phát ra chiếu soi và hộ trì hành giả niệm Phật.
Quán niệm Pháp môn (Đại 47, 25 trung) nói: "Tâm quang của đức Phật kia thường chiếu soi người ấy, nhiếp hộ không bỏ, lại chiếu soi nhiếp hộ cả các hành giả tu những tạp nghiệp khác, đây cũng là duyên tăng thượng hộ niệm đời hiện tại".
[X. Tuyển trạch hoằng nguyện quyết nghi sao Q.3; Lục yếu sao Q.5].
TÂM QUỈ
Tức ác quỉ trong tà tâm xui khiến con người tạo các nghiệp ác trong đời hiện tại, nhưng sau khi chết tự biết sám hối. Cũng có thuyết cho tâm con người hiểm độc rất đáng sợ, giống như ác quỉ, nên cũng gọi là

Tâm quỉ. Nhưng tục ngữ thông thường cho "Nghi tâm sinh ám quỉ" là Tâm quỉ, nghĩa là vì trong tâm sợ hãi; nghi ngờ mà sinh ra các thứ ảo giác.

TÂM SINH DIỆT MÔN

Cũng gọi Sinh diệt môn.

Chỉ cho tướng của tâm Như lai tạng, là 1 trong 2 môn Nhất tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín.

Tâm sinh diệt môn và Tâm chân như môn được gọi chung là Khởi tín nhị môn, Chân sinh nhị môn, là Thể (tâm Chân như môn) và Tướng(tâm Sinh diệt môn) của tâm Như lai tạng. Đứng về phương diện Tướng mà nói thì tâm Như lai tạng theo sự huân tập mà khởi động, trở thành nhiễm, tịnh khác nhau. Nhưng dù có trở thành nhiễm, tịnh, nhưng thể tính của tâm ấy vẫn thường hằng bất động. Luận Đại thừa khởi tín cũng nói: Nhiếp vọng về chân, chân vọng hợp nhau, duyên tập khởi hết, gọi là Tâm sinh diệt.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu]. (xt. Tâm Chân Như Môn).

TÂM SỞ

Phạm: Caitta, Caitasika.

Pàli:Cetasika.

Cũng gọi Tâm số, Tâm sở hữu pháp, Tâm sở pháp, Tâm số pháp.

Những tác dụng của tâm, tương ứng và tồn tại cùng lúc với tâm, 1 trong 5 vị.

Về mối quan hệ tương ứng giữa Tâm vương(tâm) và Tâm sở thì có 5 nghĩa bình đẳng(sở y bình đẳng, sở duyên bình đẳng, hành tướng bình đẳng, thời bình đẳng và sự bình đẳng), vì thế nên Tâm sở cũng gọi là Tương

ứng pháp, Tâm tương ứng pháp. Về vấn
đề lìa Tâm vương thì Tâm sở có tự thể riêng
hay không thì Hữu bộ chủ trương là có và
TÂM QUANG NHIẾP HỘ

T
5073
lập ra thuyết Biệt thể, còn các bộ phái khác
thì có nhiều dị thuyết.
Về số lượng của Tâm sở và cách phân
loại cũng có nhiều thuyết. Luận Câu xá
thuộc Tiểu thừa, lập 6 vị, 46 Tâm sở:
1. MườiĐại địa pháp(những Tâm sở
tương ứng với tất cả tâm): Thụ, tưởng, tư, xúc,
dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma
địa.
2. Mười Đại thiện địa pháp (những
Tâm sở tương ứng với tất cả tâm thiện): Tín,
bất phóng dật, khinh an, xả, tàm, quí, vô
tham, vô sân, bất hại và cần.
3. Sáu Đại phiền não địa pháp(những
Tâm sở ô nhiễm tương ứng với tâm bất thiện và
tâm hữu phú vô kí): Si, phóng dật, giải đãi,
bất tín, hôn trầm và trạo cử.
4. Hai Đại bất thiện địa pháp(là Tâm
sở chỉ tương ứng với tất cả tâm bất thiện): Vô
tàm vàvô quí.
5. Mười Tiểu phiền não địa pháp
(những Tâm sở tương ứng với vô minh, nhưng
không khởi 2 thứ trở lên cùng 1 lúc): Phẫn,
phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống,
kiêu.
6. TámBấtđịnhđịa pháp(những Tâm
sở ngoài 5 loại trên): Ác tác, thụy miên, tầm,
tứ, tham, sân, mạn và nghi.
Ngoài ra, kinh Chính pháp niệm xứ
quyển 33, trong các Đại thiện địa pháp nói
trên, đem vô si thay cho vô sân; luận Đại tì
bà sa quyển 42 thì nêu 7 loại Tâm sở là:
Đại địa pháp, Đại thiện địa pháp, Đại phiền
não địa pháp, Đại bất thiện địa pháp, Tiểu
phiềnnão địa pháp, Đại hữu phú vô kí địa

pháp và Đại vô phú vô kí địa pháp, đồng thời liệt kê 49 Tâm sở.
Luận Thành duy thức thuộc Đại thừa thì chia Tâm sở làm 6 vị: Biến hành, Biệt cảnh, Thiện, Phiền não, Tùy phiền não và Bất định. Đối lại với 6 vị này mà lập ra 4 thứ Nhất thiết nghĩa: Nhất thiết tính (cùng chung với cả 3 tính thiện, ác và vô kí mà khởi), Nhất thiết địa(cùng chung với 3 địa: Hữu tầm hữu tứ, vô tầm duy tứ và vô tầm vô tứ mà khởi), Nhất thiết thời(từ vô thủy đến nay thường hằng tương tục), Nhất thiết câu(tất cả Tâm sở sinh khởi cùng lúc). Trong đó, nói một cách đại thể Tâm sở biến hành có đủ 4 nhất thiết nghĩa; Tâm sở biệt cảnh có 2 nhất thiết nghĩa là Nhất thiết tính và Nhất thiết địa; Tâm sở Thiện chỉ có 1 nhất thiết nghĩa là Nhất thiết địa; Tâm sở bất định chỉ có 1 nhất thiết nghĩa là Nhất thiết tính; còn Tâm sở phiền não và Tâm sở tùy phiền não thì không có Nhất thiết nghĩa nào.
Biến hành gồm 5 thứ: Tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư. Biệt cảnh cũng có 5 thứ: Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ; cộng chung cả 2 thì tương đương với 10 Đại địa pháp. Thiện có 11 thứ: Tín, tàm, qui, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại. Phiền não có 6 thứ: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tùy phiền não gồm 20 thứ: Phẫn, hận, phú, não, tật, khan, cuống, siểm, hại, kiêu, vô tàm, vô quí, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn và bất chính tri. Bất định gồm có 4 thứ: Hối(ác tác), thụy miên, tầm, tứ. Trong đó, Tùy phiền não lại được chia làm 3 loại: 10 tùy phiền não đầu tiên(từ phẫn đến

kiêu) khởi lên riêng biệt, nên gọi là Tiểu tùy phiền não(Tiểu tùy hoặc). Hai tùy phiền não kế tiếp (vô tàm, vô quí) khởi lên với tất cả tâm bất thiện, vì thế gọi là Trung tùy phiền não(Trung tùy hoặc). Tám tùy phiền não sau cùng(từ trạo cử đến bất chính tri)khởi lên với tất cả tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí, cho nên gọi là Đại tùy phiền não(Đại tùy hoặc). Luận Du già sư địa quyển 1, ngoài 20 Tùy phiền não nêu trên, còn lập tà dục và tà thắng giải, tổng cộng thành 53 pháp Tâm sở. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 thì TÂM SỞ

5074
T
chia ác kiến trong 6 phiền não căn bản
thành 5 thứ như thân kiến... nên tổng
cộng là 55 pháp Tâm sở.
[X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Câu
xá Q.4; luận Thuận chính lí Q.10; luận
Giới thân túc Q.thượng; luận Thành thực
Q.5, 7; Thành duy thức luận thuật kí Q.5,
phần cuối; Đại thừa pháp tướng tông danh
mục Q.3, hạ]. (xt. Tam Tâm Sở, Tâm
Vương).
TÂM TÂM SỞ
Dịch cũ: Tâm số.
Chỉ cho Tâm vương và Tâm sở.
Tâm vương(vua tâm)tức là các thức
chủ thể như thức mắt, thức tai... Tâm sở
tùy thuộc Tâm vương, là những tác dụng
tinh thần tương ứng với Tâm vương. Tâm
vương chỉ thu lấy toàn thể(tức tướng chung)
của đối tượng, còn Tâm sở thì thu lấy cả
toàn thể và bộ phận(tức tướng riêng) của
đối tượng. Về các vấn đề như sự quan hệ
tương ứng, tính chất đặc biệt... giữa Tâm
vương và Tâm sở là một hay là khác thì
Đại thừa và Tiểu thừa có các thuyết khác
nhau.
Về phía Tiểu thừa, các nhà Câu xá nêu
ra thuyết 5 nghĩa bình đẳng, tức cùng nương
vào một căn, gọi là Sở y bình đẳng; cùng
duyên theo một cảnh, gọi là Sở duyên bình
đẳng; đối với cảnh sở duyên có tướng hành
giải bằng nhau, gọi là Hành tướng bình
đẳng; hiện hành trong cùng một sát na, gọi
là Thời bình đẳng; thể và sự đồng nhất,
gọi là Sự bình đẳng.
Một vị Tâm pháp tuy gồm 6 thức: Thức

mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân và thức ý, nhưng chỉ lập có một Tâm vương, mà lại lập 6 vị 46 Tâm sở. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì Tâm vương và mỗi một Tâm sở đều có thể tính riêng, nhưng ngài Giác thiên trong 4 vị Đại luận sư thì cho rằng Tâm sở chỉ là giả danh được lập ra từ phần vị của tâm, chứ không có thể tính riêng. Tông Duy thức Đại thừa thì nói 4 nghĩa bình đẳng(Sở y, Sở duyên, Thời, Sự), lập 8 thức(ngoài 6 thức còn có thêm thức Mạt na và thức A lại da) làm Tâm vương mà nêu ra thuyết 6 vị 51 Tâm sở, chủ trương sự quan hệ giữa Tâm vương và Tâm sở là "phi tức phi li".
[X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.3, 5, 7]. (xt. Tâm, Tâm Sở).

TÂM TÂM TƯƠNG ẤN

Tâm và tâm in vào nhau, là từ ngữ biểu thị ý nghĩa tâm ngộ của đệ tử đã khế hợp với tâm ngộ của thầy, nên thầy dùng tâm của thầy truyền cho tâm của đệ tử.
Từ "Tâm ấn" trong Phật giáo vốn chỉ cho tâm ấn của Phật, tức là tâm địa tự nội chứng của Phật mà ngôn ngữ văn tự không cách nào biểu đạt được. Thủa xưa, trên hội Linh sơn, đức Phật cầm một cành hoa đưa lên, trong 8 vạn đại chúng chỉ có một mình ngài Ma ha ca diếp hiểu được ý Phật nên mỉm cười. Sự tích "Niêm hoa vi tiếu" này đã trở thành tiêu biểu điển hình cho sự khế hợp giữa thầy và đệ tử. Trong Thiền tông, sự truyền thừa của Tổ sư các đời phần nhiều cũng chủ trương truyền riêng ngoài giáo, vượt ngoài ngôn ngữ văn tự, dùng tâm truyền tâm gọi là Truyền tâm ấn, hoặc Tâm ấn, đến đời sau cũng gọi là Tâm tâm tương ấn.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc);
Truyền pháp chính tông kí Q.1; Liên đăng
hội yếu Q.1].
TÂM THANH TỊNH
Tâm trong sạch, sáng suốt do xa lìa
những ý niệm tà vạy, nhơ nhớp.
Theo phẩm Thân chuyển thanh tịnh
TÂM THANH TỊNH

T
5075
thành bồ đề trong luận Cứu cánh nhất thừa
bảo tích quyển 4, tâm thanh tịnh được chia
làm 2 loại:
1. Tự tính thanh tịnh: Tâm tính của
người ta vốn thanh tịnh, không nhiễm ô.
2. Li cấu thanh tịnh: Tức xa lìa tất
cả khách trần phiền não mà được thanh
tịnh.
(xt. Thanh Tịnh).
TÂM THÀNH
I. Tâm Thành.
Thành lũy của tâm, ví dụ thiền định, vì
thiền định phòng vệ tâm có tác dụng ức
chế vọng động, giống như thành lũy có công
năng phòng ngự kẻ địch, nên gọi là Tâm
thành. Thí dụ này đồng nghĩa với thí dụ
bờ đê nói trong kinh Di giáo.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết
hành sự sao Q.thượng, phần 1].
II. Tâm Thành.
Chỉ cho tâm. Vì thân được ví dụ như
lớp tường bên ngoài (quách) bảo vệ thành
bên trong, cho nên tâm được ví như
thành.
[X. phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa
nghiêm].
TÂM THÁP
I. Tâm Tháp.
Ngôi tháp tâm, ví dụ nhất tâm của
chúng sinh.
Ý chỉ sâu xa của Mật giáo cho rằng Nhất
tâm của chúng sinh chính là ngôi tháp pháp
tính của Đại nhật Như lai, cho nên gọi là
Tâm pháp.
II. Tâm Tháp.

Chỉ cho ấn Vị phu liên hoa (ấn hoa sen chưa nở), 1 trong 3 loại Tháp ấn của Mật giáo.
[X. Ấn quyết sao Q.3]. (xt. Tháp Ấn).
TÂM THỤ
Đối lại: Thân thụ.
Sự cảm nhận vui sướng hay buồn khổ do ý thức thứ 6, là 1 trong 2 thụ.
(xt. Nhị Thụ, Cảm Tình).
TÂM THỤ
Cây tâm. Ví dụ tâm tư, ý niệm của con người; vì sự sinh khởi của ý niệm cũng giống như sự sinh trưởng của cây cỏ, nên gọi là Tâm thụ.
TÂM THỦY
Dòng nước tâm, chỉ cho tâm. Vì từ trong tâm xuất hiện muôn tượng, lăng xăng xao động, nhơ sạch khác nhau, ví như dòng nước, nên gọi Tâm thủy.
[X. kinh Đại nhật Q.3].
TÂM THỪA
Chỉ cho giáo pháp của Phật, vì giáo pháp của Phật có năng lực chuyên chở chúng sinh đến nơi giải thoát yên vui, giống như chiếc xe(thừa) chuyên chở người và đồ vật đến đích.
Giáo pháp này dùng tâm quán chiếu, tỉnh xét, thể ngộ bản tính thanh tịnh của chúng sinh làm chủ yếu. Vì lấy tâm này làm pháp môn rốt ráo cứu độ chúng sinh nên gọi là Tâm thừa.
TÂM THỨC
Từ gọi chung tâm và thức.
Tông Câu xá cho rằng tâm và thức là cùng thể mà khác tên, còn tông Duy thức Đại thừa thì chủ trương tâm và thức là 2 thứ có thể tính riêng biệt và có một thức,
TÂM THỨC

5076
T
2 thức cho đến vô lượng thức.
(xt. Tâm).
TÂM TÍNH
Phạm:Citta-prakfti.
Pàli:Citta-pakati.
Cũng gọi Tự tính.
Bản tính của tâm. Có nhiều thuyết về bản tính của tâm, hoặc cho bản tính của tâm là thanh tịnh, hoặc cho là nhiễm ô, hoặc chủ trương chẳng phải thanh tịnh, cũng chẳng phải nhiễm ô... Nhưng về mặt lịch sử tư tưởng của Phật giáo thì xưa nay thường lấy thuyết tâm tính vốn thanh tịnh làm chính.
Thời Phật giáo nguyên thủy, khi bàn về bản tính của tâm cũng chủ trương thuyết Tâm tính thanh tịnh là chính. Đến thời Phật giáo bộ phái thì Đại chúng bộ, Phân biệt luận giả... chủ trương tâm tính vốn thanh tịnh; Hữu bộ... bác bỏ thuyết này, lập ra thuyết Tâm tính tịnh bất tịnh khác nhau. Cứ theo Dị bộ tông luân luận thì Đại chúng bộ chủ trương tâm tính vốn thanh tịnh, tuy bị khách trần tùy phiền não làm ô nhiễm, nhưng đó không phải là bản thể của tâm.
Trong Phật giáo Đại thừa, thuyết Tâm tính được phát triển từ thuyết tâm tính vốn thanh tịnh của Phật giáo nguyên thủy, đó là đặc sắc của Đại thừa Phật giáo, đồng thời có thể từ thuyết Tâm tính bản tịnh này mà tìm ngược về nguồn gốc của tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Có điều, thuyết Tâm tính bản tịnh trong các kinh luận Đại thừa sơ kì, trung kì, hậu kì đều có đề

cập đến, nhưng phần nhiều bàn về hình thái tư tưởng "Tâm tính bản tịnh khách trần phiền não"; ngoài ra, còn xen lẫn các tư tưởng như: Như lai tạng, Phật tính, Bồ đề tâm, Tâm chân như, Pháp tính tâm, Không tính, Tịnh thức, A ma la thức, Duy thức thực tính, Viên thành thực tính, Tâm thể... mà hình thành sự phát triển tư tưởng Đại thừa. Bởi thế, đặc sắc của "Thuyết tâm tính" trong các kinh luận Đại thừa khác với lí "Bản thể của tâm là tịnh, là nhiễm" nói trong các bộ luận của Phật giáo bộ phái và thuyết này của Đại thừa cũng đã trở thành căn cứ tư tưởng để giải thích rõ các vấn đề như khả năng tính thành Phật, tâm khai ngộ, đặc chất tinh thần đức Phật...

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.22; luận Tùy tưởng; luận Đại tì bà sa Q.27; luận Thuận chính lí Q.72; luận Đại trí độ Q.19; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính Q.3; luận Thành duy thức Q.2].

TÂM TÍNH BẢN TỊNH

Tâm tính vốn thanh tịnh. Chỉ cho tâm thể xưa nay vốn trong sạch, không thay đổi. Đây là lập trường tư tưởng của Đại chúng bộ trong Phật giáo bộ phái. Bộ này cho rằng tuy phiền não có khả năng che lấp tâm tính, nhưng đó chỉ là khách trần phiền não sinh khởi về sau, chứ không phải là bản thể của tâm. Thuyết Như lai tạng và thuyết Phật tính của Đại thừa cũng y cứ vào đây mà được thành lập.

[X. phẩm Tự phần giả tâm trong luận Xá lợi phất a tì đàm Q.27; luận Dị bộ tông luân]. (xt. Tâm Tính).

TÂM TÍNH TAM THIÊN
Tâm tính ba nghìn. Nghĩa là trong một niệm của tâm tính có đầy đủ 3 nghìn các pháp của 10 cõi. Đây là giáo nghĩa cơ bản của tông Thiên thai.
Tông Thiên thai cho rằng trong tâm người ta có đủ 10 cõi như: Địa ngục, ngã
TÂM TÍNH TAM THIÊN

T
5077
quỉ, súc sinh..., trong mỗi một cõi lại có 10 cõi, cộng thành 100 cõi; mỗi một cõi lại có 30 loại thế gian, cho nên thành 3 nghìn loại thế gian; ngay trong một niệm tâm phàm phu có đầy đủ các pháp tính tướng của ba nghìn thế gian, cho nên gọi là Tâm tính tam thiên.
(xt. Nhất Niệm Tam Thiên, Tam Thiên Chư Pháp).
TÂM TRÍ
Từ gọi chung Tâm và Trí.
Tâm là thể, trí là dụng, thể và dụng cùng nêu nên gọi là Tâm trí.
Kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 828 thượng) nói: "Miệng thường thuyết pháp nghĩa chẳng không, tâm trí vắng lặng vô duyên chiếu".
TÂM TUỆ
Đối lại với thân giới mà gọi là Tâm tuệ. Nghĩa là thân giữ gìn giới pháp, tâm tìm cầu trí tuệ.
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 28 (Đại 12, 534 thượng) nói: "Thân giới tâm tuệ, bất động như núi".
TÂM TỰ TẠI ĐỊA
Chỉ cho địa thứ 9 trong 10 địa Bồ tát.
Bồ tát đạt đến giai vị này thì được tự tại đối với tâm người khác, mà tâm mình cũng được trí vô ngại và xa lìa được Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm trong 6 nhiễm tâm.
[X. luận Đại thừa khởi tín].
TÂM TỰ TẠI GIẢ
Những bậc tâm đã được tự tại, tức chỉ Phật và A la hán.

Phật là bậcđãtự giác, giác tha và giác hành viên mãn; A la hán là bậc đã dứt sạch các phiền não kiến, tư trong 3 cõi; những điều cần phải tu học đều đã tu học xong, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của thế gian. Hai bậc Thánh này đều đã dứt hết tất cả sự trói buộc, chướng ngại, tự tại trong thiền định, tâm không vướng mắc mà tự do vận dụng, cho nên gọi là Tâm tự tại giả.

Kinh Diệu pháp liên hoa quyển 4 (Đại 9, 28 trung) nói: "Lúc bấy giờ, 1200 A la hán, là những bậc tâm đã được tự tại (tâm tự tại giả) nghĩ như thế này... ".

TÂM TƯƠNG ỨNG HÀNH

Chỉ cho tất cả Tâm sở pháp. Tâm sở pháp và Tâm vương cùng khởi lên tác dụng một lúc, cho nên gọi là Tâm tương ứng(tâm cùng ứng với nhau); vì chúng là pháp hữu vi nên gọi là Hành.

[X. luận Tôn bà tu mật tập].

TÂM TƯƠNG ỨNG TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG

Sự tranh luận về vấn đề tâm tương ứng hay không tương ứng giữa Nam phương Thượng tọa bộ và Nam phương Đại chúng bộ.

Sau thời đại Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo bộ phái có khuynh hướng A tì đạt ma muốn chỉnh lí và tổ chức lại giáo thuyết trong kinh A hàm. Bấy giờ, đối với tác dụng của tâm cũng có nhiều cách khảo sát. Trong Thượng tọa bộ, tâm thức được chia làm chủ thể và thuộc tính, như chủ thể tâm, ý, thức... được gọi là Tâm pháp hoặc Tâm vương; còn những thuộc tính như tác dụng, trạng thái, tính chất... của các bộ phận thụ, tưởng, tư... thì gọi là Tâm sở pháp, hoặc gọi là Tâm tương ứng pháp. Theo đó, tâm

cụ thể thường phải sinh khởi đồng thời với
TÂM TƯƠNG ỨNG TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG

một tâm vương hay vài tâm sở như thụ, tưởng, tư... Như vậy, khi tâm, tâm sở và sở y, sở duyên... cùng khởi lên một lượt thì gọi là Tương ứng.
Tư tưởng tương ứng này tuy bắt đầu vào thời đại bộ phái, nhưng hoàn toàn không phải các Bộ phái coi trọng kinh điển nguyên thủy đều thừa nhận Tâm sở pháp và tư tưởng tương ứng. Trong kinh điển nguyên thủy, thụ, tưởng, tư... không được xem là bộ phận của tâm, mà đó là tác dụng của tâm duy nhất, cho nên chủ trương ngoài tác dụng của tâm duy nhất này thì không có tâm nào khác. Thuyết nhất thiết hữu bộ, Phật giáoPàli (Thượng tọa bộ phương Nam), luận Xá lợi a tì đàm (hệ thống Độc tử bộ)... đều lập thuyết Tâm tương ứng. Trái lại, Thí dụ giả, Kinh bộ sư, luận Thành thực (hệ thống Kinh bộ)... cho đến Vương sơn bộ, Nghĩa thành bộ (hệ thống Đại chúng bộ phương Nam)... đều chủ trương thuyết Tâm bất tương ứng. Sự tranh luận giữa 2 hệ thống này tức gọi là Tâm tương ứng tâm bất tương ứng thuyết.
[X. luận Thành thực Q.5; luận Đại tì bà sa Q.42, 90; luậnThuận chính lí Q.11; luận Thành duy thức Q.7; luận Câu xá Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.2].
TÂM TƯỚNG
I. Tâm Tướng.
Chỉ cho tướng trạng của tâm, có 2 thứ:
1. Tâm nội tướng: Bản tính thanh tịnh của tâm.
2. Tâm ngoại tướng: Tâm tùy theo

duyên mà sinh ra các đối cảnh.
[X. kinh Duy ma Q.trung].
II. Tâm Tướng.
Bản lai diện mục của tâm.
[X. kinh Duy ma Q.trung].
III. Tâm Tướng.
Hành tướng của tâm, tức chỉ cho kiến phần.
[X. kinh Viên giác].
IV. Tâm Tướng.
Hình dáng của trái tim.
TÂM TƯỞNG
I. Tâm Tưởng.
Chỉ cho tác dụng của tâm, tưởng niệm.
[X. kinh Quán vô lượng thọ; Vãng sinh yếu tập Q.trung].
II. Tâm Tưởng.
Chỉ cho tâm và niệm tác dụng của tâm.
Năng lực làm cho tâm tưởng vắng lặng là Thiền.
[X. Tùy văn kí Q.2].
TÂM VIÊN Ý MÃ
Tâm như vượn leo trèo, ý như ngựa chạy rong.
Nhóm từ này thường được dùng để ví dụ cho vọng tâm của người ta luôn luôn biến động bất định, gần giống với ý nghĩa của từ ngữ "Tam tâm nhị ý".
TÂM VÔ TÔNG
Tông phái chủ trương "Tâm không", 1 trong 6 nhà 7 tông thuộc học phái Bát nhã đời Đông Tấn.
Trong Trung luận sớ, ngài Cát tạng cho rằng nhân vật tiêu biểu của tông này là Ôn pháp sư, chủ trương "Tâm không" (không chấp trước ngoại vật) nhưng "sắc cảnh chẳng không". Tuy nhiên, theo Thế thuyết tân ngữ giả quyệt thiên thì "Tâm vô nghĩa"

là do ngài Chi mẫn độ lập ra. Ông Lưu hiếu tiêu giải thích "Tâm vô" là Nhất thiết chủng trí của Phật rỗng lặng mà biết tất cả, chú trọng về "Tâm hư" chứ không nhấn mạnh việc phủ định ngoại cảnh.

TÂM VÔ TÔNG

T
5079
Luận Bất chân không trong Triệu luận (Đại 45, 152 thượng) nói: "Tâm vô nghĩa là vô tâm đối với muôn vật, chứ muôn vật không hề vô. Đó là được tâm tĩnh, chứ chẳng được vật không".

TÂM VƯƠNG

Đối lại: Tâm sở.

Vua tâm, tức chỉ cho chủ thểcủa6 thức hoặc 8 thức, là Tâm pháp trong 5 vị theo cách phân loại và sắp xếp của Hữu bộ và tông Pháp tướng.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho thể tính của 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là một, cho nên chủ trương Tâm vương chỉ có một; còn tôngPháp tướng thì cho 8 thức (ngoài 6 thức còn thêm thức Mạt na, thức A lại da), mỗi thức đều có thể tính riêng, cho nên chủ trương Tâm vương là 8.

[X. Bách pháp minh môn luận trung sớ Q.thượng; Bách pháp minh môn luận sớ Q.thượng]. (xt. Tâm Tâm Sở, Tâm Sở).

TÂM VƯƠNG MINH

Cũng gọi Phó đại sĩ tâm vương minh, Tâm vương luận.

Tác phẩm, 1 thiên, do cư sĩ Phó hấp soạn vào đời Lương thuộc Nam triều, được thu vào Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 và Ngũ đăng hội nguyên quyển 2. Toàn thiên được viết theo thể văn vần, gồm 86 câu, mỗi câu 4 chữ, tổng cộng có 344 chữ. Nội dung nói về huyền lí "Tức tâm tức Phật" cho rằng không thể tìm Phật ngoài tâm. Đây là tác phẩm đầu tiên của Thiền tông bằng văn vần.

Về tác giả, theo truyền thuyết là do cư

sĩ Phó hấp soạn, nhưng chưa có sử liệu để chứng minh điều này. Tuy nhiên, xét về phương diện tư tưởng của sách thì có thể xác định đây là một tác phẩm đời Lương. Trong đó, câu "Vị mặn trong nước, chất keo trong sắc" đã trở thành dụng ngữ của Thiền gia đời sau.
Về sách chú thích thì có: Tâm vương minh kí của Trí kiến, Song lâm Phó đại sĩ Tâm vương minh huyền đàm của Nghi nhiên (trong Nhĩ để kí), Tâm vương minh tham chú của Bản quang Hạt đạo.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.3; Tiên giác tông thừa Q.1; Cư sĩ truyện Q.7; Cư sĩ phần đăng lục Q.thượng; Thiền học tư tưởng sử thượng (Hốt hoạt Cốc khoái thiên); Chi na Phật giáo tinh sử (Cảnh dã Hoàng dương); Thiền tư tưởng sử nghiên cứu 3 (Linh mộc Đại chuyết)].
TÂM VƯƠNG NHƯ LAI
Cũng gọi Tâm vương Đại nhật.
Chỉ cho đức Đại Nhật Như lai biểu thị tổng đức Phổ môn của Mật giáo.
Phân biệt theo Tâm vương và Tâm sở thì Đại nhật Như lai thuộc vị Tâm vương, còn các vị tôn khác là Tâm sở, vì thế nên gọi Tâm vương Như lai.
[X. Hồng tự nghĩa; Đại nhật kinh khai đề].
TÂM YẾU
I. Tâm Yếu
Cốt tủy, chỉ cho nghĩa cùng tột của pháp môn. Hoặc chỉ cho pháp nghĩa tinh yếu về mặt tâm tính.
II. Tâm Yếu.
Gọi đủ: Kim cương đính Du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Bất không

soạn vào đời Đường.
Nội dung y cứ vào nghĩa "Đại nhật Thích ca nhất thể" để nói về sự xuất hiện và tam muội của 37 vị tôn trong Kim cương giới.
TÂM YẾU

5080
T
TÂM Ý THỨC
Chỉ cho tâm, ý và thức.
Tâm, Phạm: Citta, Hán âm: Chất đa, nghĩa là tập khởi.
Ý, Phạm: Manas, Hán âm: Mạt na, nghĩa là nghĩ lường.
Thức, Phạm:Vijĩàna, Hán âm: Tì nhã nam, nghĩa là phân biệt.
Nói một cách đại lược thì Tâm là chủ thể, cònÝvàThức là 2 mặt tác dụng của tâm. Về ngữ nghĩa của các danh từ này, trong các bộ Luận của Đại thừa và Tiểu thừa có nhiều thuyết khác nhau.
Cứ theo tông Câu xá thì tâm, ý, thức là tên khác của 6 thức, thực thể của chúng là đồng nhất. Tâm có công năng chứa nhóm và dấy lên các tác dụng (nghiệp) tinh thần nên gọi là Tâm; Tâm có khả năng suy nghĩ, tính lường, nên gọi là Ý; Tâm có năng lực phân biệt biết rõ, nên gọi là Thức. Có thuyết cho rằng Tâm nghĩa là nhiều thứ sai biệt; Ý nghĩa là chỗ nương(sở y chỉ) cho thức sinh khởi; Thức nghĩa là nương gá vào ý(năng y chỉ) mà dấy lên.
Còn theo sự giải thích của Đại thừa thì Tâm, Ý, Thức đều khác nhau. Tông Duy thức chủ trương thức A lại da thứ 8 chứa nhóm các chủng tử(hạt giống), nên gọi là Tâm; thức Mạt na thứ 7 có công năng nghĩ lường khởi lên ngã chấp, nên gọi là Ý; 6 thức trước có khả năng nhận thức các đối tượng, nên gọi là Thức. Theo luận Đại thừa khởi tín thì thức A lại da là Tâm, 5 ý là Ý, 6 thức là Thức; điểm khác với thuyết của Duy thức ở đây là Ý có 5 tên. Ngoài ra,

luận Phật tính quyển 3 lần lượt phối 6 thức với Tâm, thức A đà na phối với Ý, thức A lại da phối với Thức, điều này cũng khác với các thuyết ở trước.
[X. kinh Nhập lăng già Q.7; kinh Giải thâm mật Q.2; luận Đại tì bà sa Q.72; luận Câu xá Q.4; luận Du già sư địa Q.62; luận Thành duy thức Q.5; luận Thành thực Q.5].
TẦM
..
Phạm: Vitarka.
Pàli:Vitakka.
Dịch cũ: Giác.
Tìm cầu, suy tính, là tên của Tâm sở, 1 trong 75 pháp do tông Câu xá thành lập, 1 trong 100 pháp do tông Duy thức lập ra. Đây là tác dụng suy xét thô sơ đối với sự lí.
Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 trung) nói: "Tính thô của tâm gọi là Tầm".
Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 35 hạ) nói: "Tầm nghĩa là tìm cầu, khiến tâm vội vàng, đối với ý và cảnh, thô chuyển làm tính".
Tâm sở này hiện khởi ở cõi Dục và Sơ thiền, từ định Trung gian và Nhị thiền trở lên thì không, hiện khởi thông cả định, tán và vô lậu, thuộc về Bất định địa pháp.
Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Tầm và Tứ đều có thể tính riêng và là nhất tâm đồng thời tương ứng; còn Kinh bộ và Đại thừa thì cho Tầm là giả pháp.
Theo luận Du già sư địa quyển 5, Tầm và Tứ đều lấy một phần Tư và Tuệ làm thể, lấy các nghĩa Danh, Cú... làm sở duyên, lấy tìm cầu, dò xét làm hành tướng, phát khởi lời nói, có đầy đủ 7 thứ khác nhau

như hữu tướng, vô tướng... Luận này (quyển 5) cũng bàn về sự khác nhau giữa Tầm tứ và Phân biệt, cho rằng nghĩa của Phân biệt rộng, còn Tầm tứ thì chỉ là một bộ phận trong đó mà thôi.
[X. kinh Pháp lạc tỉ khưu ni trong Trung a hàm Q.58; luận Đại tì bà sa Q.43, 52; luận Du già sư địa Q.1; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.11; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Thành duy thức luận
TẦM

T
5081
thuật kí Q.7, phần đầu; Du già luận kí Q.2, thượng; Câu xá luận quang kí Q.2, 4]. (xt. Tứ).
TẦM NGƯU
Tìm trâu. Chỉ cho bức tranh thứ nhất trong 10 bức tranh Tầm ngưu. Ví dụ giai vịpháttâm đầu tiên.
Trâu dụ cho bản lai diện mục. Tức tìm cầu bản lai diện mục, chuyên chí tham thiền tu đạo, gọi là Tầm ngưu.
[X. Thập ngưu đồ tụng]. (xt. Thập Ngưu Đồ).
TẦM THANH CỨU KHỔ
Đức Phật A di đà tùy theo âm thanh niệm Phật của chúng sinh mà cứu khỏi khổ nạn.
Bát chu tán (Đại 47, 453 hạ) nói:
"Trong tất cả thời duyên pháp giới
Hiện thân khắp sáu đường nhiếp thủ
Mắt thấy tai nghe tâm rõ suốt
Tầm thanh cứu khổ ứng hiện ngay".
Ngoài ra, bồ tát Quán thế âm vốn lấy việc cứu độ khổ ách cho tất cả chúng sinh làm đức nguyện; nếu chúng sinh gặp những tai nạn như nước cuốn trôi, lửa đốt cháy, dao gậy đánh chém, Dạ xoa la sát, khổ não sợ hãi... mà một lòng chí thành niệm danh hiệu Ngài, thì Ngài liền theo âm thanh xưng niệm đến che chở cứu thoát.
(xt. Quán Thế Âm Bồ Tát).
TẦM THƯỜNG NIỆM PHẬT
Đối lại: Biệt thời niệm Phật.
Trong 4 uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm, thường niệm Phật, không gián đoạn.
[X. Tịnh độ tông yếu tập Q.2; Vãng sinh

yếu tập Q.trung, phần cuối]. (xt. Biệt Thời Niệm Phật).

TẦM THƯỜNG TRÀ PHẠN

Cũng gọi Gia thường trà phạn.

Việc uống trà, ăn cơm hằng ngày, là những động tác bình thường, chẳng có gì là kì lạ. Thiền tông dùng ngay cái tâm bình thường như việc uống trà, ăn cơm này mà đả tọa tham thiền, kiến tính thành Phật, cho nên gọi là Tầm thường trà phạn. Phần dạy chúng trong Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng) ghi: "Cách núi thấy khói, biết ngay là lửa; cách tường thấy sừng, biết liền là trâu. Nêu một rõ ba, phân biệt rõ ràng, đó là tầm thường trà phạn của nạp tăng".

TẨM ĐƯỜNG

Nhà làm việc công của vị Trụ trì thuộc Thiền tông, tức là nói vị trụ trì tiếp đãi tân khách và chúng tăng. Có ba thuyết sau đây:

1. Ngoài phương trượng còn lập riêng Tẩm đường.
2. Phương trượng có lớn, nhỏ, Tẩm đường là tòa Phương trượng lớn.
3. Một gian trong Phương trượng.

Tại Nhật bản, ngoài Phương trượng không xây cất Tẩm đường riêng, thông thường dùng gian trước của Phương trượng làm Tẩm đường.

[X. điều Tôn túc thiên hóa trong Thiền uyển thanh qui Q.7; Lâm gian lục Q.hạ; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TÂN BIÊN CHƯ TÔNG GIÁO TẠNG TỔNG LỤC

Cũng gọi Nghĩa thiên mục lục, Nghĩa thiên lục, Hải đông hữu bản hiện hành lục.

Mục lục, 3 quyển, do ngài Nghĩa thiên
TẦM THƯỜNG NIÊM PHẬT

5082
T
(1055-1101) người Cao li soạn, được thu
vào Đại chính tạng tập 55.
Nội dung bộ lục này gồm 1082 bộ
chương sớ về kinh luật luậncủa Cao li,
Tống, Liêu, Nhật bản... Trong đó, quyển 1
thu chép 615 bộ kinh sớ, quyển 2 thu chép
145 bộ luật sớ và chương sớ của Luật tông,
quyển 3 thu chép 322 bộ luận sớ và chương
sớ của các tông.
TÂN BIÊN CỔ KIM VÃNG SINH TỊNH ĐỘ BẢO
CHÂU TẬP
Cũng gọi Cổ kim vãng sinh Tịnh độ
bảo châu tập, Bảo châu tập.
Truyện kí, 8 quyển, do cư sĩ Lục sư thọ
soạn vào đời Nam Tống.
Nội dung tường thuật sự tích những
người ở Trung quốc được vãng sinh Tịnh
độ. Hiện nay chỉ còn quyển 1, do ông Đức
phú trư nhất lang, người Nhật cất giữ, giấy
để viết là những chiếc lá gai được dán lại
và viết theo lối chữ hành thư, mỗi trang 7
dòng, mỗi dòng 16 chữ, hoặc 18, 19 chữ,
trong đó thu chép sự tích của 38 người như:
Ngài Tuệ viễn(phụ thêm Phật đà da xá, Tuệ
trì, Đàm thuận), Tăng hiển, Tuệ vĩnh, Tuệ
kiền(phụ thêm ni Tịnh nghiêm)và phụ lục
sự tích 16 người
khác. Trong số
này, chính truyện
23 người, phụ lục
13 người và
truyện kí các vị
như Pháp chiếu...
Về tác giả của
sách này, theo

Tịnh độ y bằng
kinh luận chương
sớ mục lục của
Trường tây và
Tịnh độ thánh
hiền lục quyển 7
của Bách tế thanh, đều cho rằng Vương cổ
soạn vào đời Tống. Nhưng, vào năm
Nguyên phong thứ 7 (1084), Vương cổ đã
soạn tập Tân tu Tịnh độ vãng sinh truyện
3 quyển thì đáng lẽ không biên tập lại sách
này, vì tên tuy khác nhưng nội dung phần
nhiều giống nhau. Nếu cứ theo điều Nam
Tống Thiệu hưng nhị thập ngũ niên (1155)
trong Phật tổ thống kỉ quyển 47, thì sách
này là do cư sĩ Lục sư thọ ở Tiền đường
biên tập vào năm Thiệu hưng 25 (1155)
đời Nam Tống.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.27, 29; Tịnh độ
chân tông giáo điển chí Q.3]. (xt. Tân Tu
Tịnh Độ Vãng Sinh Truyện).
TÂN BIÊN PHẬT PHÁP ĐẠI MINH LỤC
Tác phẩm, 20 quyển, do cư sĩ Khuê
đường soạn vào đời Nam Tống.
Nội dung lấy lời Tổ sư làm gốc, lấy kinh
Phật làm nguồn, từ cạn đến sâu, để nói rõ
về sự huyền bí không lời trong 700 của các
bậc Thánh xưa.
Về lời tựa thì có 3 bài:
1. Bài thứ nhất, do Không ẩn đạo nhân
viết vào năm Thiệu định thứ 2 (1229).
2. Bài thứ
2, do chính
tác giả viết.
3. Bài thứ
3, do cư sĩ Lí
ở Giang châu
viết vào năm

Đoan bình
thứ 2 (1235).
Về lời Bạt
thì có 2 bài:
1. Do ngài
Đạo lâm ở
Báo ân quang
hiếu thiền tự
soạn vào năm
TÂN BIÊN PHẬT PHÁP ĐẠI MINH LỤC
Tân biên cổ kim vãng sinh
Tịnh độ bảo châu tập Tân biên Phật pháp đại minh lục

T
5083
Bảo khánh thứ 2 (1226).
2. Do ngài Chân chiếu ở am Xuân trừng soạn vào năm Bảo khánh thứ 2 (1226).
[X. Bắc tế tập Q.17; Nguyên hanh thích thư Q.7].
TÂN DỊCH
.....
Chỉ cho những bản kinh được phiên dịch từ thời ngài Huyền trang đời Đường trở về sau.
Đại sư Huyền trang thường phàn nàn về cách phiên dịch lấy "đạt ý" làm nguyên tắc của các nhà dịch kinh đời xưa như ngài Cưu ma la thập... Cho nên ngài đề ra phương pháp và qui tắc mới về dịch kinh là trung thành với bản gốc mà dịch theo từng chữ một. Chẳng hạn như chữ Phạm sattva, dịch cũ là "chúng sinh", ngài Huyền trang dịch là "hữu tình"; chữ Phạm vitarka-vicàra, dịch cũ là "giác quán", ngài Huyền trang dịch là "tầm tứ". Đến đời sau, các nhà dịch kinh thường dùng qui định do ngài Huyền trang đặt ra làm pháp tắc và gọi các kinh được dịch trước ngài Huyền trang là "Cựu dịch" (dịch cũ), gọi các kinh được dịch sau ngài Huyền trang là "Tân dịch"(dịch mới).
(xt. Cựu Dịch).
TÂN DỊCH ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH ÂM NGHĨA
Cũng gọi Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh âm nghĩa, Tân dịch Hoa nghiêm âm nghĩa, Hoa nghiêm kinh âm nghĩa, Tuệ uyển âm nghĩa.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Tuệ uyển

soạn vào đời Đường, được thu vào Trung hoa tạng tập 1, quyển 30.
Đây là sách chú âm và giải nghĩa những chữ trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm 80 quyển (bản dịch mới). Trong sách có phụ thêm phần chính phiên và lược giải các chữ Phạm, đồng thời viện dẫn các nội, ngoại điển để thuyết minh tự âm, tự nghĩa của các dịch ngữ. Có rất nhiều sách được trích dẫn, ngoài nội điển còn có hơn 100 loại ngoại điển như Luận ngữ, Mạnh tử, Dịch kinh, Mao thi, Thượng thư, Lễ kí, Trang tử, Quốc ngữ, Sử kí, Hán thư, Lão tử, Thuyết văn, Thục chí, Tấn thư, Mặc tử, Hoài nam tử, Quản tử, Sơn hải kinh... các bản chú thích của các nhà và các loại từ điển hình âm nghĩa xưa nay.
Sách này được soạn tiếp theo sau "Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí". Trong các bản Đại tạng Cao li, Tống, Nguyên, Minh sách này có nhiều chỗ rất khác nhau, vả lại, trong 3 bản Cao li, Tống, Nguyên đều là 2 quyển, còn trong bản Minh lại là 4 quyển, trong Tuệ lâm âm nghĩa từ quyển 21 đến quyển 23 thì sách này là 3 quyển. Bản do ông Mục chi phụ ở Kyoto, Nhật bản, cất giữ là bản chép tay của sách này, đề là "Tân dịch Hoa nghiêm kinh tư kí âm nghĩa", hiện nay là 1 trong các quốc bảo của Nhật bản.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Tống cao tăng truyện Q.6, Chư tông chương sớ lục Q.1].
TÂN DỊCH HOA NGHIÊM
Cũng gọi Bát thập Hoa nghiêm, Tân Hoa nghiêm.
Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh.

Kinh, 80 quyển, do ngài Thực xoa nan
đà dịch vào đời Đường, là bản dịch khác
của kinh Đại phương quảng Phật Hoa
nghiêm (60 quyển) do ngài Phật đà bạt đà
la dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào
Đại chính tạng tập 10.
Toàn kinh có 39 phẩm, thu chép những
lời nói pháp của đức Phật ở 7 nơi 9 hội mà
TÂN DỊCH HOA NGHIÊM

5084
T
thành. Vì kinh này gồm 4 vạn 5 nghìn bài kệ(kinh Hoa nghiêm cũ chỉ có 3 vạn 6 nghìn kệ), nên cũng gọi là "Tứ vạn ngũ thiên kệ". (xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).
TÂN DUY THỨC LUẬN
Tác phẩm, do ông Hùng thập lực soạn vào thời TrunghoaDân quốc.
Toàn sách chia làm 6 thiên: Minh tông, Duy thức, Chuyển biến, Công năng, Thành vật và Minh tâm. Nội dung tổng hợp các học thuyết của Nho, Thích, Đạo và Triết học Tây phương, rồi phân tích phê bình, chọn lựa; cuối cùng qui về Dịch lí của Nho giáo mà bác bỏ lí Duy thức của Phật giáo. Sách này rất được giới Nho gia đương thời hoan nghinh. Sau khi sách được xuất bản, ngài Ấn thuận có soạn bài "Bình Hùng thập lực đích tân duy thức luận" để phê bình và đính chính những kiến giải sai lầm về Phật học trong sách này.
TÂN ĐÁO
.....
Mới đến. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho những vị tăng mới đến tùng lâm tham học hoặc đến tạm trú tại một chùa nào đó. Nghỉ qua đêm, sáng hôm sau, Tân đáo đến Tăng đường làm lễ chính thức nhập chúng, gọi là Tân đáo quải đáp thức. Thông thường, tùy theo tùng lâm lớn nhỏ khác nhau màcóĐại quải đáp pháp hay Tiểu quải đáp pháp.
[X. điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui Q.1].
TÂN ĐẠT

... ..
Bendall, Cecil (1856-1907)
Học giả Đông phương học, Ấn độ học
người Anh.
Ông từng học tiếng Phạm ở Đại học
Oxford. Sau, ông đến Ấn độ nghiên cứu
tại thư viện Durbar. Năm 1880, ông xuất
bản kinhMegha-sùtra(Đại vân thỉnh vũ),
năm 1888 xuất bản Tantrakyàna (Bí mật
nghi quĩ thuyết thoại), năm 1897 xuất bản
Zikwà-samuccaya(Đại thừa tập bồ tát học
luận). Ông có công rất lớn đối với việc suy
định về niên đại Phật giáo và nghiên cứu
tiếng Phạm, đồng thời, đối với các ngành
Khảo cổ học, Cổ tiền học, Bi minh... ông
cũng có những thành tích nổi bật. Năm
1898, ông lại đến Nepal, thỉnh được 90 bản
viết tay cổ, cộng chung với hơn 500 bộ tư
liệu trước đều được cất giữ tại thư viện
trường Đại học Cambridge.
Ông có các tác phẩm: Journey of Literary
and Archaeological Researches in Nepal
and Northern India, 1886; History of Nepal
and Surrounding Countries; Catalogue of
Buddhist Sanskrit Manuscripts in the University
Library, Cambridge.
TÂN ĐẦU LÔ
.....
Phạm,Pàli:Piịđola.
Gọi đủ: Tân đầu lô bạt la đọa xà (Phạm,
Pàli:Piịđola-bhàradvàja).
Cũng gọi Tân đầu lô phả la đọa thệ,
Tân độ la bạt ra đọa xá, Tân đầu lô đột la
xà.
Vị A la hán, đệ tử đức Phật, người
nước Kiêu thướng di (Phạm: Kauzàmbì,
thuộc dòng Bà la môn. Vì ngài thường trụ
ở thếgian nên cũng có tên là Trụ thế A

la hán.
Tân đầu lô là tên, Hán dịch là Bất động; Bạt la đọa xà là họ, Hán dịch là Lợi căn(căn tính bén nhạy = thông minh); Tiệp tật(nhanh nhẹn), Trùng đồng(mắt có 2 con ngươi), là 1 trong 18 dòng họ Bà la môn.
Cứ theo kinh Tân đầu lô đột la xà vị
TÂN ĐẦU LÔ

T
5085
Ưu đà diên vương thuyết pháp và luật Thập tụng quyển 37, sư vốn là con một vị phụ tướng của vua Ưu điền, xuất gia học đạo từ thủa niên thiếu, chứng được quả A la hán và đắc thần thông. Có lần, sư hiện thần thông trước người thế tục, bị đức Phật quở trách, không cho trụ ở cõi Diêm phù đề mà phải đến hóa độ chúng sinh ở châu Tây cù da ni, sau tuy được phép trở về, nhưng không được phép vào Niết bàn mà phải trụ mãi ở núi Ma lê tại Nam thiên để hóa độ chúng sinh.
Lại theo kinh Thỉnh tân đầu lô thì sư được đức Phật chỉ dạy làm phúc điền(ruộng phúc) cho người ở thời Mạt pháp, nên các quốc vương, trưởng giả ở Thiên trúc, mỗi khi thiết lập hội Trai thường thỉnh sư để cúng dường.
Đến đời sau, trong các chùa viện của Tiểu thừa ở Ấn độ có an trí tượng ngài Tân đầu lô làm Thượng tọa. Tại Trung quốc, Đại sư Đạo an đời Đông Tấn là người đầu tiên tín ngưỡng ngài Tân đầu lô. Từ đời Đường về sau, có phong tục tôn trí tượng
ngài Tân đầu lô
ở Trai đường, gọi
là Thánh tăng.
Đại sư Thiền
nguyệt Quán
hưu đời Đường
vẽ tượng ngài
ngồi xoạc chân
trên mỏm đá, tay
trái cầm gậy, tay

phải duỗi ra
chống vào đá,
trên đầu gối đặt
quyển kinh, mắt
nhìn về phía trước.
[X. kinh Tạp a hàm Q.23, 43; kinh A
la hán cụ đức; kinh Hiền ngu Q.6; luật
Tứ phần Q.51; luận Đại trí độ Q.26; luận
Nhập đại thừa Q.hạ; A dục vương truyện
Q.3; Phó pháp tạng nhân duyên truyện
Q.3; truyện Đạo an trong Lương cao tăng
truyện Q.5; Phiên phạm ngữ Q.2; Thích
thị yếu lãm Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa
tập Q.1].
TÂN ĐẦU LÔ TRỤ THẾ NHÂN DUYÊN
Nhân duyên tôn giả Tân đầu lô trụ mãi
ở thế gian.
Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 42,
có lần tôn giả Tân đầu lô vào thiền định
lấy bát chiên đàn(là vật tỉ khưu không nên
giữ) của trưởng giả Thụ đề già đang treo
trên cao, đức Phật biết việc ấy nên quở trách
tôn giả phạm 2 lỗi:
1. Dùng bát của ngoại đạo.
2. Hiện thần thông trước mặt người
chưa thụ giới.
Vì thế, đức Phật không cho tôn giả ở
cõi Diêm phù đề mà sai tôn giả đến châu
Tây cù da ni để giáo hóa chúng sinh, tuyên
dương Phật pháp. Sau, tuy được phép trở
về, nhưng vì tôn giả hiện thần túc, nên
không được vào Niết bàn mà mãi mãi phải
trụ ở thế gian làm phúc điền cho 4 chúng.
Còn theo kinh Tạp a hàm quyển 23, con
gái trưởng giả Cấp cô độc thỉnh Phật và tỉ
khưu tăng đến nước Phú lâu na bạt đà na,
các tỉ khưu đều đi trong hư không mà đến,
tôn giả Tân đầu la thì dùng sức thần hợp

các núi lớn lại đến trước thụ thỉnh, do đó, bị đức Thế tôn quở phạt, không cho vào Niết bàn mà phải ở mãi nơi thế gian để hộ trì chính pháp.
[X. kinh Thỉnh Tân đầu lô; luận Phân biệt công đức Q.4].
TÂN GIA BA PHẬT GIÁO
Tân gia ba: Singapore.
Cũng gọi Tinh gia pha, Tinh châu.
TÂN ĐẦU LÔ TRỤ THẾ NHÂN DUYÊN
Tân Đầu Lô

5086
T
Phật giáo ở Tân gia ba.
Tân gia ba là hòn đảo nhỏ nằm ở cực nam bán đảo Mã lai, về mặt địa lí, là cây cầu nối liền châu Á với châu Úc, cũng là con đường thông nhau giữa Ấn độ dương và Thái bình dương.
Về tình hình phát triển của Phật giáo ở Tân gia ba thời xưa, đến nay tuy không có tư liệu để nghiên cứu, khảo sát, nhưng sự truyền nhập Phật giáo vào Tân gia ba thì chắc chắn không phải là việc gần đây. Bởi vì tên Singapore (Tân gia ba) trong tiếng Phạm có nghĩa là "tòa Sư tử, thành Sư tử" mà trong kinh điển Phật giáo thường ví dụ đức Phật là sư tử trong loài người, cho nên tên Singapore là thành Sư tử, là có hàm ý "đất Phật", điều này không phải không dính dáng gì với việc Phật giáo đã từng có mặt tại Tân gia ba thời xưa. Vả lại, vì Tân gia ba đất hẹp người thưa, cho nên từ xưa ít được người ta chú ý, nhưng theo sự khảo chứng của các nhà sử học thì 400-500 năm trước Tây lịch, bán đảo Mã lai đã du nhập văn hóa Ấn độ như: Bà la môn giáo, Phật giáo, Indonesia thì được ngài Pháp hiển truyền nhập Phật giáo vào thế kỉ V, Tân gia ba nằm giữa Mã lai á và Indonesia, vậy trên con đường giao lưu văn hóa tự nhiên, không có lí do nào Nam Bắc qua lại mà không truyền vào Tân gia ba, chỉ tiếc là hòn đảo quá nhỏ nên văn hiến sử sách đã không ghi chép đầy đủ tình hình Phật giáo ở thời bấy giờ.
Ngày nay, Phật giáo tại Tân gia ba có hai hệ thống lớn là Phật giáo Nam truyền

và Phật giáo Bắc truyền, cho nên có đủ cả chùa viện và tăng chúng theo các hệ phái Thái lan, Tích lan và Trung quốc. Chùa viện lớn nhỏ ở Tân gia ba có khoảng vài trăm ngôi, tương đối cổ kính và qui mô là các chùa: Song lâm, Phổ giác, Phổ đà... trong đó, chùa Phổ giác là Tùng lâm thập phương đầu tiên tại Tân gia ba; mới mẻ và nguy nga thì có các chùa Tì lô, Phúc hải thiền viện...; đẹp đẽ, tinh tế thì có Diệu âm giác uyển, Khổ lạc am... Tăng ni ở Tân gia ba có khoảng vài trăm vị. Trong số các vị tăng ni Trung quốc nổi tiếng từng đến Tân gia ba hoằng pháp thì có: Đại sư Viên anh, Đại sư Thái hư..., ngoài ra còn có các vị: Chuyển đạo, Chuyển ngạn, Chuyển phùng, Đạt minh, Đạo giai, Bản đạo, Từ hàng, Pháp phảng, Quảng hiệp, Hoành thuyền, Tuệ tăng, Diễn bản, Diễn bồi, Tục minh, Quảng nghĩa, Thường khải, Trí hoa, Diệu đăng, Tùng niên, Chí hàng, Ấn thực... Còn tín đồ tại gia thì có khoảng trên 100.000 người, trong đó có rất nhiều người tuy chưa xuống tóc nhưng sống cuộc đời người xuất gia.

Tổng hội Phật giáo Tân gia ba là hội Phật giáo tương đối có tổ chức, có sức mạnh tại Tân gia ba hiện nay, do cư sĩ Lí tuấn thừa triệu tập 4 chúng tăng tục tổ chức thành, là cơ quan cao nhất thi hành các giáo vụ Phật giáo tại Tân gia ba, lập được nhiều thành tích cải tiến và phúc lợi trong đạo, ngoài đời. Hội Phật giáo Trung hoa do Đại sư Thái hư sáng lập, người phụ trách công việc của Hội phần nhiều là cư sĩ tại gia, hiện nay hằng năm có định kì cử hành pháp hội Niệm Phật. Hội Phật giáo Anh văn là đạo tràng của những tín đồ Phật giáo

hấp thu nền giáo dục Anh ngữ nghe pháp và tu tập, do ngài Pháp lạc, vị tăng Trung quốc, sáng lập. Phật giáo cư sĩ lâm, gồm hơn 1.000 thành viên, hằng năm có định kì cử hành các khóa tu niệm và hoằng pháp, thực hiện rất nhiều công tác từ thiện xã hội.

Ngoài ra còn có Đại học Nam dương, Đại học Tân gia ba đều có tổ chức Hội Phật học, cho đến Hội Trung Anh văn Phật giáo thanh niên... đều có hoạt động diễn giảng, nghiên cứu Phật học. Hội Phật giáo thế giới (World Fellowship of Buddhists) cũng thiết

TÂN GIA BA PHẬT GIÁO

T
5087
lập phân hội tại Tân gia ba; hội Liên hiệp Tăng già Phật giáo Tân gia ba, hiệp hội Phật giáo phúc lợi Tân gia ba cũng là các cơ cấu Phật giáo quan trọng. Về phương diện giáo dục thì có Phật học viện Nữ tử Tân gia ba, Trường tiểu học Bồ đề, Trường tiểu học Di đà, nhà in và phát hành kinh sách... đều có công năng phát triển văn hóa giáo dục Phật giáo.
[X. Tân gia ba đích Phật giáo (Diễn bồi, Bồ đề thụ tạp chí 38– kì5)].
TÂN GIỚI
Giới mới. Tức chỉ cho vị tăng mới thụ giới, cũng chỉ cho vị tăng nhỏ tuổi mới được thụ giới Sa di.
Điều Tân giới tham đường trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1138 trung) nói: "Người được độ thụ giới Sa di rồi, phải bạch vịTrụ trì định ngày tham đường, kế đó, thưa các vị Thủ tọa, Duy na. Đến ngày, sau tiếng chùy dùng cháo sáng, người đứng đầu của Tân giới dẫn chúng nhập đường".
[X. Bách trượng thanh qui chứng nghĩa kí Q.7, thượng; môn Xưng hô Thiền lâm tượng khí tiên].
TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN
Tác phẩm, 40 quyển, do cư sĩ Lí thông huyền soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 36.
Nội dung sách này nói rõ ý chỉ sâu xa và giải thích văn nghĩa của kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới). Trước hết, lập 10 môn: Y giáo phân tông, Y tông giáo biệt, Giáo nghĩa sai biệt, Thành Phật đồng biệt,

Kiến Phật sai biệt, Thuyết giáo thời phần, Tịnh độ quyền thực, Nhiếp hóa cảnh giới, Nhân quả diên xúc và Hội giáo thủy chung. Kế đến, giải thích văn kinh, chia làm 5 phần:

1. Bàn tổng quát về ý kinh.
2. Nói rõ tông thú của kinh.
3. Thuyết minh giáo thể của kinh.
4. Trình bày chung về số hội.
5. Giải thích văn nghĩa.

Luận này có rất nhiều chỗ khác biệt với các luận khác. Như luận của ngài Pháp tạng cho rằng kinh Hoa nghiêm có 7 nơi 9 hội 39 phẩm, luận này thì cho là 10 nơi 10 hội 40 phẩm. Ý chỉ chủ yếu của ngài Pháp tạng là thành tựu Sự sự vô ngại, còn luận này thì nói rõ phàm phu trong 1 đời cảm được Phật trong nội tâm, lí trí không hai.

Sau khi soạn giả mất, vào tháng 2 năm Đại lịch thứ 9 (774) đời Đường, ngài Quảng siêu ở chùa Thệ đa chép chung luận này với luận Thập nhị duyên sinh giải mê hiển trí thành luận Bi thập minh, lưu thông ở vùng Tinh phần. Khoảng năm Đại trung, ngài Chí ninh chùa Khai nguyên hợp chung kinh và luận, đề là: "Đại phương quảng Phật tân Hoa nghiêm kinh hợp luận", gồm 120 quyển. Năm Càn đức thứ 5 (967) đời Tống, vì nghĩa loại của kinh này còn rườm rà nên ngài Tuệ nghiên vâng mệnh vua hiệu đính rồi khắc bản ấn hành.

[X. bài Tựa Tân hoa nghiêm kinh hợp luận; Phúc châu Ôn châu Thai châu cầu đắc kinh luật luận sớ kí ngoại thư đẳng mục lục; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

TÂN HỌC BỒ TÁT

Bồ tát mới học, tức là người mới phát
tâm học Phật tu đạo.
Phạm võng kinh bồ tát giới quyển 10
hạ (Đại 24, 1004 thượng) nói: “Các ông là
những Bồ tát tân học, phải tôn kính thụ
trì giới pháp”.
(xt. Tân Phát Ý).
TÂN HỌC BỒ TÁT

5088
T
TÂN HỌC TỨ THƯ
Chỉ cho 4 bộ sách mà những người mới học giáo pháp tông Thiên thai cần phải đọc, đó là:
1. Pháp giới thứ đệ sơ môn(cũng gọi Pháp giới thứ đệ), 6 quyển, giải thích các danh mục pháp số mà tông Thiên thai thường dùng.
2. Tứ giáo nghĩa(cũng gọi Đại bản tứ giáo nghĩa), 12 quyển, nói rõ các giáo tướng của giáo lí do tông Thiên thai thành lập.
3. Bồ tát giới nghĩa sớ(cũng gọi Bồ tát giới sớ, Giới sớ), 2 quyển, trình bày rõ giới tướng của các giới Bồ tát Phạm võng.
4. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu (cũng gọi Tiểu chỉ quán, Đồng mông chỉ quán), 1 quyển, trình bày sơ lược về cương yếu quán tâm.
Trong 4 bộ sách trên đây, bộ Tứ giáo nghĩa nói rõ về thứ tự 5 thời giáo hóa trong 1 đời của đức Như lai, cho nên là bộ sách rất quan trọng đối với những người mới học.
[X. Sơn gia chính thống học tắc Q.thượng, hạ; Túc sơn gia học tắc].
TÂN HUÂN GIA
.....
Cũng gọi Duy tân huân gia.
Một học phái Duy thức ở Ấn độ chủ trương tất cả chủng tử(hạt giống) đều do 7 chuyển thức hiện hành huân tập (xông ướp) mà sinh ra, chứ không phải đã có sẵn từ trước(tiên thiên). Đại biểu cho phái này là 2 Luận sư Nan đà và Thắng quân. Học

thuyết của phái này có thể được gọi là Duy tân huân thuyết, Tân huân thuyết, Duy tân chủng thuyết.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.4].
TÂN LUẬT GIA
Đối lại: Cựu luật gia.
Chỉ cho những nhà Luật học mới.
Các luật Tứ phần, Ngũ phần là những luật dịch cũ, còn luật Hữu bộ do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường là luật dịch mới. Bởi vậy, những nhà lấy luật Hữu bộ làm chỗ y cứ để soạn thuật, gọi là Tân luật gia. Nhưng xưa nay phần nhiều thường căn cứ vào những sách chú giải mà bàn về mới, cũ. Như Hành sự sao của ngài Nam sơn đời Đường, Tư trì kí của ngài Nguyên chiếu đời Tống... thuộc về luật cũ nên được gọi là Cựu luật gia. Còn Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đời Đường, Khai tông kí của ngài Hoài tố, Sức tông kí của ngài Định tân... thì thuộc về luật mới nên gọi là Tân luật gia.
TÂN LƯƠNG
Bến đò và cây cầu, là những phương tiện cần thiết khi qua sông, được dùng để ví dụ cho Đạo đế.
Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 140 trung) nói: "Đàn na ba la mật (...) là tân lương để được đạo Niết bàn".
[X. văn Qui kính trong Thiền uyển thanh qui Q.8].
TÂN MÊNH
.....
Cũng gọi Tân mệnh trụ trì, Tân mệnh hòa thượng, Tân trụ trì.
Chỉ cho vị tăng mới nhậm chức Trụ trì một chùa.

Điều Trụ trì tiến thoái,chươngTrụ trì
trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 768 hạ)
nói: “Nếu thỉnh Tân mệnh thì vị trụ trì
tiền nhiệm phải báo trước cho đại chúng
biết, sau đó trình với công phủ(chính quyền
TÂN MÊNH

T
5089
địa phương), đợi công phủ ban lệnh, rồi mới viết sớ trân trọng thỉnh mời. Nếu vị Tân mệnh nhận lời thì vị Trụ trì tiền nhiệm sẽ thiết trai ở phương trượng".
[X. điều Tôn túc nhập viện trong Thiền uyển thanh qui Q.7; điều Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
TÂN NHẬT VƯƠNG
Tân nhật, Phạm:Bàlàditya.
Hán âm: Bà la dật để dã, Bà la a dật đa.
Hán dịch: Tân nhật, Huyễn nhật.
Vua nước A du xà thống trị Ấn độ vào thời đại ngài Thế thân.
Cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì vị vua này là con của Chính cần nhật vương (Phạm: Vikramàditya, cũng gọi Siêu nhật vương). Lúc còn là Thái tử, vua Tân nhật đã thỉnh cầu ngài Thế thân truyền trao giới pháp, mẹ vua cũng xuất gia làm đệ tử ngài Thế thân. Sau khi lên ngôi vua, hai mẹ con cùng thỉnh ngài Thế thân ở lại nước A du xà để cúng dường ngài.
Cứ theo Đạiđường tây vực kí quyển 2, 4, 9 và các học giả người Anh như V. A. Smith, M. A. Stein... thì niên đại và sự tích về vị vua này còn có nhiều thuyết khác.
[X. Thích ca phương chí Q.hạ; Chỉ quất dịch thổ tập Q.19;Kalhaịa's Chronicle of the Kings of Kazmìr by M. A. Stein; The Early History of India by V. A. Smith].
TÂN PHÁT Ý
.....

I. Tân Phát Ý.
Phạm: Nava-yàna-samprasthita.
Cũng gọi Sơ phát ý, Sơ phát tâm, Tân phát tâm.
Gọi tắt: Tân phát, Sơ tâm.
Mới phát tâm bồ đề tu học Phật đạo.
Bồ tát Tân phát ý tương đương với Thập tín vị trong 52 giai vị. Vì thời gian tu học của vị Bồ tát này chỉ mới bắt đầu nên cũng được gọi là Tân học bồ tát.
Kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 546 trung) nói: "Vị Bồ tát ấy đã được thần thông liền tự biến thân hình cao 4 vạn 2 nghìn do tuần, ngồi trên tòa sư tử mà các Bồ tát Tân phát ý và đại đệ tử đều không lên được".
Luận Đại trí độ quyển 61 (Đại 25, 489 hạ) nói: "Nghĩa tùy hỉ của Bát nhã ba la mật không nên nói trước cho các Bồ tát tân học nghe. Vì sao? Vì nếu những người ít phúc đức thiện căn nghe pháp rốt ráo là không này, liền chấp không mà nghĩ rằng: Nếu tất cả pháp đều rốt ráo là không, không có gì cả, thì mình tạo phúc đức để làm gì? Rồi bỏ mất thiện nghiệp. Bởi thế, đối với các Bồ tát Tân phát ý trước nên dạythủtướng tùy hỉ, dần dần được sức phương tiện mới có thể thực hành vô tướng tùy hỉ".
[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Tập ứng trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; phẩm Trợ niệm Phật tam muội luận trongluậnThập trụ tì bà sa Q.12; luận Tịnh độ thập nghi].
II. Tân Phát Ý.
Chỉ cho các đồng nam mới được độ trong Tịnh độ chân tông ở Nhật bản.
TÂN TẬN HỎA DIỆT

Củi cháy hết thì lửa tắt, ví dụ cho việc
đức Phật vào Niết bàn.
Từ ngữ này có xuất xứ từ phẩm Tựa
kinh Pháp hoa. Về vấn đề này, sự giải thích
giữa Tiểu thừa và Đại thừa có khác nhau:
Tiểu thừa cho rằng, Bồ tát tu nhân,
chiết phục phiền não hoặc nghiệp, cho
nên thân sau cùng thành quả Phật là do
TÂN TẬN HỎA DIỆT

thực nghiệp sinh ra, gọi là Thân tề nghiệp; tức chủ trương Phật nhập diệt là do tự nghiệp đã hết. Do đó, lấy năng lực của Phật ví dụ củi, trí tuệ của Phật ví dụ lửa, vì thế nghiệp hoại, báo tận, gọi là củi hết; thân quả báo hết thì trí tuệ cũng diệt theo, gọi là lửa tắt.
Còn Đại thừa Phật giáo thì cho rằng Bồ tát nhờ tu nhân mà đoạn được hoặc, cho nên thân của quả Phật chẳng phải do thực nghiệp sinh ra mà chỉ sinh diệt tùy theo cơ duyên, gọi là Thân tề duyên. Tức chủ trương Ứng thân của Phật nhập diệt là do cơ duyên đã hết, dùng cơ duyên ví dụ củi, Ứng thân Phật ví dụ lửa; cho nên cơ duyên của chúng sinh đã cùng tận, gọi là củi hết, theo đó mà Ứng thân của Phật nhập diệt, gọi là lửa tắt.
[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung].

TÂN TẬN NHẬT

Ngày củi hết, tức chỉ cho ngày đức Thích tôn vào Niết bàn, gồm có 3 thuyết:
1.Ngày mồng 8 tháng 2 âm lịch.
2. Ngày 15 tháng 2.
3. Ngày mồng 8 tháng 8.
(xt. Thích Ca Mâu Ni).

TÂN TẬP TẠNG KINH ÂM NGHĨA TÙY HÀM LỤC

Cũng gọi Khả hồng âm nghĩa.
Tác phẩm, 30 quyển, do ngài Khả hồng soạn vào đời Hậu Tấn thời Ngũ đại.
Nội dung căn cứ vào thứ tự số hòm của Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục mà thu tập các chữ khó trong Tạng

kinh, phụ thêm âm nghĩa, đồng thời sửa chữa những chữ sai, tổng cộng có 12.022 chữ. Xưa nay tuy đã có các bộ âm nghĩa như: Huyền ứng, Tuệ uyển, Tuệ lâm, Hi lân... nhưng đối với hình dáng chữ và cách viết những cổ tự, tục tự... thì tương đối bộ âm nghĩa này giải thích tường tận hơn.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.42].
TÂN THẬP HUYỀN
.....
Mười huyền môn mới trong giáo nghĩa của tông Hoa nghiêm do ngài Pháp tạng, Tổ thứ 3 của tông này lập ra. Đó là:
1. Đồng thời cụ túc tương ứng môn.
2. Quảng hiệp tự tại vô ngại môn.
3. Nhất đa tương dung bất đồng môn.
4. Chư pháp tương tức tự tại môn.
5. Ẩn mật hiển liễu câu thành môn.
6. Vi tế tương dung an lập môn.
7. Nhân đà la võng pháp giới môn.
8. Thác sự hiển pháp sinh giải môn.
9. Thập thế cách pháp dị thành môn.
10. Chủ bạn viên minh cụ đức môn.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10; Hoa nghiêm kinh văn nghĩa cương mục].(xt. Thập Huyền Môn).
TÂN TỐNG
.....
Tân nghĩa là bến đò, nhà Thiền gọi việc tống táng(đưa người chết đi chôn) là Tân tống.
Tân tống vốn có nghĩa tiễn đưa người đi xa đến bến đò, sau được dùng với nghĩa tiễn đưa người chết. Vì theo tập tục của Ấn độ, người chết được đưa đến bến sông, ngâm 2 chân xuống nước, sau đó đốt xác ở bên sông, xong rồi thả di cốt (tro) xuống

sông cho trôi theo dòng nước, tức là hàm ý
người chết giống như con thuyền rời bến
được người tiễn đưa.
Điều Vong tăng trong Thiền uyển thanh
qui quyển 7 (Vạn tục 111, 456 hạ) nói:
“Nhóm họp chư tăng tụng niệm. Đêm ấy,
cử hành các pháp sự như tụng giới, hồi
TÂN TỐNG

T
5091
hướng... để sáng sớm mai hoặc sau bữa trai ngọ thì tân tống".
TÂN TU TỊNH ĐỘ VÃNG SINH TRUYỆN
Cũng gọi Tân tu vãng sinh truyện.
Truyện kí, 3 quyển, do cư sĩ Vương cổ soạn vào đời Tống.
Nội dung ghi chép sự tích những người ở Trung quốc được vãng sinh Tịnh độ. Đây là tác phẩm bổ túc cho Tịnh độ vãng sinh truyện của soạn giả Phi sơn Giới châu, được ấn hành vào năm Nguyên phong thứ 7 (1084) đời Tống. Gần đây 2 quyển thượng và hạ được phát hiện, trong đó, quyển thượng ghi thuật sự tích của 25 vị chính truyện, phụ lục 13 vị; quyển hạ ghi thuật sự tích của 31 vị chính truyện, phụ lục 9 vị. Quyển trung nay đã thất truyền.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.27, 47; Tịnh độ y bằng chương sớ mục lục].
TÂN TỤC CAO TĂNG TRUYỆN TỨ TẬP
Sử truyện, 65 quyển, do các soạn giả như Dụ khiêm biên tập vào thời Trung hoa Dân quốc.
Sách này được biên soạn tiếp theo bộ Tống cao tăng truyện của ngài Tán ninh... thu chép sự tích của các vị cao tăng trong khoảng hơn 900 năm từ thời Bắc Tống đến đầu thời Dân quốc. Toàn sách gồm 10 thiên, theo thứ tự là: Thiên Dịch kinh, thiên Nghĩa giải, thiên Tập thiền, thiên Minh luật, thiên Hộ pháp, thiên Linh cảm, thiên Di thân, thiên Tịnh độc, thiên Phúc hưng và thiên Tạp thức. Trong đó, chính truyện 788 vị, phụ truyện 624 vị, tổng cộng 1412 vị(Tổng mục có sai sót lầm lẫn,

ở đây ghi theo nội văn). Có riêng 1 quyển đầu ghi chép thư mục, chức lục, tựa, thuật từ, khải, nghĩa lệ và tổng mục. Sự sắp xếp trong sách này có nhiều truyện trùng lặp và lộn xộn, nhiều chỗ truyện chính đưa xuống, truyện phụ lại để ở trên, hơn nữa, có rất nhiều vị tăng nổi tiếng hay quan trọng không thấy được nói đến. Tóm lại, về mặt bố cục, sách này tuy có một vài khuyết điểm, nhưng tương đối vẫn có giá trị tham khảo.
[X. Phật học thư mục biểu].
TÂN TUẾ
.....
Cũng gọi Thụ tuế.
Chỉ cho ngày tết nguyên đán(năm mới) của tỉ khưu, tức là ngày 16 tháng 7 âm lịch (theoluậtcũ), là ngày đầu tiên sau khi kết thúc hạ an cư. Vào ngày này, các vị tỉ khưu được tính thêm một tuổi, nên gọi là Tân tuế(tuổi mới), Thụ tuế(nhận tuổi).
[X. kinh Thụ tuế (do ngài Trúc pháp hộ dịch); kinh Tân tuế (do ngài Đàm vô lan dịch)]. (xt. Tự Tứ).
TÂN VÃNG BỒ TÁT
Đối lại: Cựu trụ Bồ tát.
Bồ tát mới đến. Tức Bồ tát mới sinh về Tịnh độ, gọi là Tân vãng bồ tát; trái lại, Bồ tát đã trụ ở Tịnh độ, gọi là Cựu trụ bồ tát.
TẦN BÀ LA
.....
I. Tần Bà La.
Phạm: Viôvara.
Cũng gọi Tần bà, Tần bạt la, Tì bà la.
Danh từ chỉ số lượng của Ấn độ đời xưa, tương đương với 10 triệu.
[X. kinh Phật bản hạnh tập quyển 12,

phần giáp chú; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].
II. Tần Bà La.
Chỉ cho quả của cây Tần bà, màu sắc
đỏ tươi.
Kinh Phật bản hạnh tập quyển 28 (Đại
TẦN BÀ LA

5092
T
3, 782 thượng) nói: “Môi đỏ như son, hoặc
như quả Tần bà la, hoặc giống như san hô
và phấn sáp”.
TẦN BÀ SA LA MỘNG
Chỉ cho điềm mộng của vua Tần bà sa
la.
Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp
truyện quyển 1, ban đêm vua Tần bà sa la
nằm mộng thấy một tấm vải bị xé rách
thành 18 mảnh, cây gậy vàng bị gãy thành
18 đoạn, vua lo sợ nên đến hỏi đức Phật,
Phật bảo: Hơn 100 năm sau khi ta diệt
độ, có vua A du ca (vua A dục), dùng uy
lực hàng phục các nước; bấy giờ, giáo đoàn
chia làm 18 bộ, nhưng đều hướng tới cửa
giải thoát. Điềm mộng này tức báo trước
việc ấy.
TẦN BÀ SA LA VƯƠNG
Tần bà sa la, Phạm,Pàli:Bimbisàra.
Cũng gọi Tần tì sa la vương, Tần đầu sa
la vương, Tần phù bà vương, Dân di sa la
vương, Bình sa vương.
Hán dịch: Ảnh thắng vương, Ảnh kiên
vương, Nhan mạo đoan chính vương, Đế
thực vương, Quang trạch đệ thất vương,
Hảo nhan sắc
vương, Hình
lao vương.
Vua nước
Ma kiệt đà,
sống cùng
thời với đức
Thích tôn,
thuộc đời thứ
5 của vương

triều Tây tô
nạp gia
(P h a m :
Saizunàga),
Hoàng hậu là phu nhân Vi đề hi (Pàli:
Vedehì), có Thái tử tên là A xà thế (Phạm:
Ajàtazatra).
Vua và Hoàng hậu đều qui y đức Phật,
thâm tín Phật pháp. Trước khi đức Phật
thành đạo, vua từng thỉnh cầu Ngài khi
nào thành đạo thì đến thành Vương xá để
nhận sự cúng dường của vua, đức Thế tôn
im lặng nhận lời. Sau khi chứng đắc quả
Phật, đức Thế tôn đến thành Vương xá
thuyết pháp, nhà vua bèn xây cất tinh xá
Trúc lâm tại Ca lan đà cúng dường Phật và
đệ tử để an trụ, cúng dường tăng già, hộ trì
Phật pháp, là người ngoại hộ đầu tiên. Về
già, vua tôn trí tóc, móng tay... của đức Phật
ở tháp trong cung điện để lễ bái. Sau vua
bị Thái tử A xà thế cướp ngôi và chết trong
ngục.
[X. kinh Tần tì sa la vương nghinh Phật
trong Trung a hàm Q.11; phẩm Xuất gia
trong kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; phẩm
Sư tử hốngbồ tát trong kinh Niết bàn Q.39
(bản Bắc); luật Tứ phần Q.33; luận Đại trí
độ Q.2; luận Câu xá Q.29; Đại đường tây
vực kí Q.8].
TẦN BÀ SA LA VƯƠNG KINH
Phạm: Bimbisàra-pratyudgammana.
Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch
vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng
tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại việc vua
Tần bà sa la nghe danh đức Phật bèn đến
bái yết Ngài. Khi đến nơi, vua thấy tôn
giả Ưu lâu tần loa ca diếp ngồi bên cạnh

Phật rất được mọi người tôn kính, trong tâm vua thắc mắc giữa 2 vị không biết ai là thầy? Đức Phật biết ý vua, bèn bảo tôn giả Ca diếp nói rõ nhân duyên qui y Phật của mình cho vua nghe, đồng thời đức Phật cũng vì nhà vua nói pháp vô thường sinh diệt.

TẦN BÀ SA LA VƯƠNG KINH

Vua Tần bà sa la đến chỗ đức Thế Tôn

T
5093
Kinh này tức là bản dịch khác của kinh
Tần tì sa la vương nghinh Phật trong Trung
a hàm quyển 11.
TẦN BÀ THỤ
Tần bà, Phạm: Bimba, Bimbajà.
Pàli: Bimba, Bimbajàla.
Hán dịch: Tương tư thụ.
Tên khoa học: Momordica, Monadelpha.
Một loại cây sản sinh ở Ấn độ cổ đại,
quả có màu đỏ tươi.
Điều Tần bà
quả trong Tịch
chiếu đường cốc
hưởng tập quyển 1
nói: "Cây Tần bà
thuộc loại cây cao,
quả có màu đỏ, to
bằng hạt đậu đỏ".
Du già luận kí
quyển 2 thượng thì
cho rằng quả Tần
bà chính là quả
Tần loa.
[X. phẩm Thắng lộc trong kinh Phương
quảng đại trang nghiêm Q.1; Phiên Phạm
ngữ Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.3].
TẦN BÀ TRƯỚNG
.....
Tần bà, Phạm: Bimba.
Hán dịch: Thân ảnh.
Bức màn có thêu các loại thân hình.
Tần bà cũng chỉ cho quả Tần bà, màu đỏ
tươi; vì thế có chỗ cho rằng bức màn này
có màu đỏ giống như màu của quả Tần bà,
cho nên gọi là Tần bà trướng.

[X. Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].
TẦN GIÀ BÌNH
Chỉ cho chiếc bình có hình dáng giống như chim Tần già, nên được đặt tên là bình Tần già. Đức Phật dùng bình Tần già để ví dụ hư không chẳng đi, đến, thức không sinh, diệt. Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 2 nói: "Ví như người mang chiếc bình Tần già chứa đầy hư không đến một nơi cách xa đó nghìn dặm, mở nắp bình nhưng chẳng thấy hư không thoát ra. Như vậy, hư không chẳng phải từ nơi khác đến, cũng chẳng phải từ nơi này vào, thức, uẩn cũng lại như thế.
TẦN LOA THỤ
Tần loa, Phạm: Bilva, Vilva.
Pàli:Billa.
Cũng gọi Tì la bà thụ, Tất lập bá thụ, Tì lợi bà thụ, Tỉ la thụ, Tị la thụ.
Hán dịch: Nam thụ.
Tên khoa học: Aegle marmelos.
Cũng gọi Bengal quince, Bel-fruit-tree, Wood-apple-tree...
Loại cây cao giống như cây Ôn bột, được tín đồ Ấn độ giáo tôn là cây thánh. Thân cây cao tới 10 mét, chu vi đến 1 mét, có gai to. Mùa hạ nở hoa, kết trái hình cầu, màu vàng giống màu trái chanh, vắt lấy nước uống được; hoa dùng chế nước thơm, rễ, vỏ... dùng làm thuốc. Du già luận kí quyển 2 thượng và Du già lược toản quyển 2 cho rằng quả Tần loa chính là quả Tần bà. Tuy nhiên, cũng có thuyết cho rằng Tần loa và Tần bà thực ra là 2 loại cây khác nhau.
[X. phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm Q.18; luận Du già sư địa Q.5].

TẦN QUẢNG VƯƠNG
Vị vua thứ nhất trong 10 vị vua cai quản
cõi u minh.
Theo kinh Dự tu thập vương sinh thất
TẦN QUẢNG VƯƠNG
Cây Tần Bà

5094
T
và kinh Địa tạng thập vương thì bản địa
của vị vua này là Minh vương Bất động,
chuyên coi về sổ sách ghi chép việc sống
chết, tuổi thọ yểu của người thế gian, xem
xét các việc, phán định lành dữ ở cõi u
minh. Cứ theo truyền thuyết thì cung điện
của vị vua này tọa lạc tại Đường đen, Suối
vàng, phía chính Tây, ngoài tảng đá Ốc tiêu
dưới đáy biển cả.
Người mới chết được 7 ngày, thân trung
ấm phải đến trước đài Nghiệt kính (tấm
gương chiếu rọi những nguyên nhân của việc
làm ác) ở bên phải của điện này để được
luận định về tội năng nhẹ.
[X. Phật tổ thống kỉQ.33, Tịnh độ kiến
văn tập]. (xt. Thập Vương).
TẦN VƯƠNG PHÁ TRẬN NHẠC
Cũng gọi Thất đức vũ, Tề chính phá
trận nhạc.
Gọi tắt: Phá trận vũ.
Nhạc khúc Tần vương phá trận. Một
điệu vũ nhạc nổi tiếng ở đời Đường, cùng
với Cửu công vũ và Thượng nguyên vũ được
gọi chung là Tam đại vũ.
Theo Đường thư lễ nhạc chí thứ 11, khi
Đường thái tông còn là Tần vương, phá
Lưu vũ chu, trong quân khen ngợi tinh thần
vũ dũng của ông nên làm ra vũ khúc này.
Sau khi ông lên ngôi thì trong những bữa
yến tiệc vào các dịp lễ tết, Đông chí, triều
hội, khánh chúc... đều tấu vũ nhạc này.
Về sau, lúc ngài Huyền trang đến Thiên
trúc, loại vũ nhạc và những nhạc khúc nổi
tiếng này đã lan truyền khắp các nước
Thiên trúc.

[X. Đại đường đại từ ân tự Tam tạng
pháp sư truyện Q.5; Âm luật cụ loại sao].
TẦN XÀ HA BÀ SA
Phạm: Vindhyavàsin.
Học giả phái Số luận ở Ấn độ.
Cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện
thì sau đức Phật nhập diệt 900 năm, Tần
xà ha bà sa đến nước A du xà, dùng luận
Tăng khư để bác bỏ pháp nghĩa của ngài
Phật đà mật đa la – thầy của ngài Thế
thân – khi trở về núi Tần xà ha thì bị hóa
thành một khối đá. Sau, ngài Thế thân
nghe việc này liền soạn luận Thất thập
chân thực để bác bỏ luận Tăng khư của
ngoại đạo ấy.
(xt. Tự Tại Hắc).
TẤN SƠN
... ..
Cũng gọi Tiến viện, Tiến sơn, Nhập
viện.
Tấn là tiến lên,Sơn là chùa viện, nghĩa
là vị Tân trụ trì bước vào chùa viện để lãnh
trách nhiệm kế thừa pháp vụ. Nghi thức
TẤN SƠN
Tần Quảng Vương
Tần Vương Phá Trận Nhạc

T
5095
được cử hành vào dịp này gọi là Tấn sơn
thức.
Theo điều Nhập viện, chương Trụ trì
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển
thượng, vào đời Đường, khi cử hành ghi
thức Tấn sơn, vị Tân trụ trì đầu phải đội
nón, lưng mang khăn gói, khi đến trước
cổng chùa thì bỏ nón, vào cổng đốt hương,
nói pháp ngữ. Sau đó, đến trước Tăng
đường, cởi bỏ khăn gói, đến chỗ khuất
vắng rửa chân, lấy ca sa trong khăn gói ra
để mặc; xong, vào Tăng đường thắp hương,
đến trước tượng Thánh tăng lạy 3 lạy,
người đi theo cũng đều lạy. Sau khi sắp
xếp hành lí, lên điện Phật dâng hương,
nói pháp ngữ dâng hương và lễ 3 lễ. Kế
đó, đến Thổ địa đường, Tổ sư đường thắp
hương, mỗi nơi đều có pháp ngữ. Sau đó,
bước vào nhà Phương trượng, cũng có
pháp ngữ. Cứ như thế lần lượt khai đường
cầu nguyện. Đó là nghi thức Tấn sơn cử
hành vào đời Đường. Về sau, nghi thức
Tấn sơn trong các đời Tống, Nguyên,
Minh và cận đại dần dần trở nên long
trọng và phức tạp hơn nhiều, tất cả chi
tiết đều được ghi rõ trong Hoàng bá thanh
qui của Hòa thượng Ẩn nguyên.
[X. Thiền uyển thanh qui Q.7; Thiền
lâm bị dụng thanh qui Q.4; môn Tùng quĩ
trong Thiền lâm tượng khí tiên].
TẬN ĐẠI ĐỊA NHÂN NHẤT KHẨU THÔN TẬN
.....
Đồng nghĩa: Tận đại địa nhân vong
phong kết thiệt.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ một miếng mà nuốt hết tất cả mọi người trên mặt đất.
Trong Thiền lâm, câu nói này được dùng để hình dung bậc Thầy hoặc Thiền sinh có kiến thức, năng lực, cảnh giới triệt ngộ hơn người; tất cả cử chỉ, hành vi của bậc Thiền giả ưu việt này, những người tầm thường không thể sánh được, giống như hết thảy mọi người trên mặt đất đều bị cuốn hút trong sự nói năng, im lặng của họ.
Bích nham lục tắc 49 (Đại 48, 185 thượng) nói: "Cá kình phun sóng cao nghìn thước (chuyển qua bờ kia rồi, không ngại sự kì lạ, chỉ một miếng nuốt hết mọi người trên mặt đất)".
TẬN HÌNH
Cũng gọi Tận hình thọ.
Hình chỉ cho sắc thân có hình thể, tướng dáng. Tận hình nghĩa là hết một thời kì của sự sống có hình thể và thọ lượng giới hạn này, tức là trọn một đời.
Phẩm Tịnh kiến, kinh Phật tạng quyển hạ (Đại 15, 797 hạ) nói: "Bấy giờ, ta làm Chuyển luân thánh vương, tận hình (suốt đời) đem tất cả nhạc cụ cúng dường chư Phật và các đệ tử, mà chư Phật cũng không thụ kí cho ta, vì còn có tâm sở đắc".
TẬN HƯ KHÔNG GIỚI
Hết cõi hư không. Tức chỉ cho cõi hư không rộng lớn, bao la không có bờ mé. Phật giáo dùng từ ngữ này để diễn tả cái tướng trạng mông mênh vô biên và có lẽtừ này đã bắt nguồn từ câu "Tận hư không biến pháp giới".
Tam thập thất tôn lễ sám văn (Đại 18, 336 thượng) ghi: "Nam mô Đại viên kính trí Kim cương ba la mật, xuất sinh tận hư không biến pháp giới trần sát ba la mật

đẳng nhất thiết chư Phật”.
(xt. Tận Vị Lai Tế).
TẬN KHỔ
.....
Cũng gọi Tận khổ biên, Tận khổ biên tế.
Đồng nghĩa: Niết bàn.
TẬN KHỔ

5096
T
Hết khổ. Nghĩa là nhờ tu hành các hạnh thanh tịnh như giới, định, tuệ, giải thoát... đều đã viên mãn, nên diệt được hết các khổ.
Kinh Tức tránh nhân duyên (Đại 1, 906 hạ) nói: "... Nếu thấy được Thánh trí thì chứng ngộ đạo xuất li, cho đến diệt hết các khổ".
[X. kinh Tạp a hàm Q.9].
TẬN KHỔ ĐẠO
.....
Phương pháp diệt hết các khổ.
Pháp tu của Nhị thừa là dùng Quán hạnh quán xét 4 đế, 12 nhân duyên, đoạn hết biển khổ sinh tử. Tức là Thanh văn thừa nghe thanh giáo (lời nói pháp) của Phật, rồi quán xét 4 đế mà sinh khởi không trí, đoạn trừ phiền não. Còn Duyên giác thừa thì nhờ căn cơ sắc bén, không do thanh giáo của Phật, tự quán xét 12 nhân duyên mà sinh khởi trí chân không, đoạn trừ phiền não.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 trung) nói: "Bởi thế, Xá lợi phất, Ta đặt ra phương tiện, nói các tận khổ đạo để chỉ bày pháp Niết bàn".
TẬN LẬU THIỀN
.....
Thiền hết lậu hoặc. Tức chỉ cho thiền định đoạn trừ hết sạch các phiền não, tham, sân, si..., là một trong các hạnh tu của A la hán.
Kinh Tu hành đạo địa quyển 6 (Đại 15, 221 trung) nói: "Ta phải dùng phương tiện gì để diệt sạch dâm nộ si, hầu được Tận

lậu thiền, sau đó an ổn như cõi trời Tịnh cư?”

TẬN THẬP PHƯƠNG

Cũng gọi Tận thập phương giới, Tận thập phương thế giới, Toàn pháp giới. Khắp các thế giới trong 10 phương. Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 443 trung) nói: “Bạch Thế tôn! Con một lòng qui mệnh đức Vô ngại quang Như lai trong các thế giới khắp 10 phương, xin theo đúng lời Phật dạy, nguyện cùng với hết thảy chúng sinh, đều được vãng sinh về cõi an lạc”.

Trong Thiền lâm dùng câu “Khắp hết thế giới trong 10 phương giống như thoi mực” để ví dụ một tướng bình đẳng, xa lìa các tướng sai biệt. Còn câu “Khắp hết thế giới trong 10 phương là một hạt minh châu”, thì minh châu ví dụ cho Chân như, Phật tính, tức hàm ý cho rằng cái đương thể của thế giới trong 10 phương chính là Chân như.

[X. chương Huyền sa sư bị trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Thung dung lục tắc 85].

TẬN THẤT NHẬT

Chỉ cho ngày thứ 7 của tuần thất thứ 7, tức là ngày cuối cùng trong 49 ngày cầu siêu độ cho người chết, cũng là ngày quan trọng nhất của pháp Thất thất.

(xt. Thất Thất Trai).

TẬN THỊ NỮ THÂN

.....

Hết báo thân nữ này.

Phẩm Dược vươngbồ tát bản sự trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 54 trung) nói: “Nếu có người nữ nào nghe phẩm Dược vương bồ tát bản sự mà thụ trì, thì hết một báo

thân nữ này, đời sau không làm thân nữ
nữa”.
Còn phẩm Đề bà đạt đa (cũng kinh
Pháp hoa) thì nói: Con gái của Long vương
Sa kiệt la trí tuệ bén nhạy, chỉ mới 8 tuổi
mà đã có khả năng thụ trì tất cả bí tạng sâu
TẬN THỊ NỮ THÂN

T
5097
xa của chư Phật, trong khoảng sát na phát tâm bồ đề đã được bất thoái chuyển và biến thành thân nam.
TẬN TỊNH HƯ DUNG
Tận là rốt ráo; Tịnh là chân không, tức các pháp rốt ráo là không nên gọi là Tận tịnh. Đây là chỉ thú của nghĩa Không nói trong kinh Bát nhã. Còn hư dung thì có nghĩa các pháp đã là chân không, không có tự tính nên rỗng rang dung thông nhau, cùng là nhất như. Đây là thời nói pháp thứ 4 trong 5 thời thuyết pháp củamộtđời đức Phật theo giáo phán của tông Thiên thai, nhằm diệt trừ sự chấp pháp của Nhị thừa, khiến dần dần đi vào thực tướng Trung đạo Pháp hoa.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng (Đại 33, 800 trung) nói: "Thời Bát nhã nếu luận chung thì 3 thừa cùng vào, nhưng nếu luận riêng thì chỉ một mình Bồ tát vào được; còn nếu nói rộng ra đến cả ấm nhập tận tịnh hư dung thì cũng không bàn đến nghĩa chung và riêng".
TẬN TRÍ
.....
Phạm: Kwaya-jĩàna.
Pàli:Khaya-ĩàịa.
Chỉ cho trí vô lậu đã đoạn trừ tất cả phiền não mà đạt được, là trí tuệ của bậc Thánh Vô học, 1 trong 2 trí, 1 trong 10 trí. Cứ theo luận Tập dị môn túc quyển 3, nếu chứng ngộ Tứ đế thì trí, kiến, minh, giác, giải, tuệ, quang, quán... được phát sinh đều là Tận trí; nếu như thực biết đã trừ hết dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu...

thì gọi là Tận trí, nếu như thực biết đã trừ hết tất cả kết phược, tùy miên, tùy phiền não, triền... thì gọi là Tận trí. Trong đó, trí, kiến, minh, giác... đều là tên khác của trí tuệ.
Câu xá luận quang kí quyển 26 (Đại 41, 386 thượng) nói: "Trí là quyết đoán, kiến là suy tìm, minh là chiếu sáng, giác là giác ngộ, giải là hiểu thấu, tuệ là lực chọn, quang là ánh sáng trí tuệ, quán là quán xét... tất cả đều là tên khác của tuệ".
[X. luận Đại tì bà sa Q.102; luận Tạp a tì đàm tâm Q.6; luận Câu xá Q.26; luận Thuận chính lí Q.73, 74; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.35; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, hạ]. (xt. Nhị Trí, Thập Trí).
TẬN VỊ LAI TẾ
Đồng nghĩa: Vô hạn.
Cùng suốt đến bờ mé của vị lai vô hạn; từ ngữ này thường được dùng trong trường hợp phát nguyện. Vì muốn biểu thị điều mình nguyện sẽ thường trụ cho đến tận cùng bờ mé vị lai.
Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 4 (Đại 3, 309 thượng) nói:
"Tất cả thiện nam tử tín tâm
Xuất gia tu đạo cũng như thế
Vì cứu cha mẹ và chúng sinh
(...)
Nên chứng quả Bồ đề vô thượng
Tận vị lai tế thường chẳng diệt
Làm chỗ nương tựa cho chúng sinh".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.22 (bản dịch cũ); Pháp hoa văn cú kí Q.4 hạ].
TẬP CHỦNG TÍNH
I. Tập Chủng Tính.
Phạm: Samudànìta-gotra.
Gọi đủ: Tập sở thành chủng tính.

Chỉ cho chủng tính nhờ tu hành, huân tập mà có được, 1 trong 2 chủng tính, 1 trong 6 chủng tính. Cũng tức là chủng tính do nghe giáo pháp của Phật, tu các thiện hạnh, huân tập lâu ngày mà thành. Trái lại, chủng tính pháp nhĩ tự tồn của nhân

TẬP CHỦNG TÍNH

5098
T
vô lậu từ vô thủy đến nay đắp đổi nối tiếp nhau, gọi là Tính chủng tính, cũng tức là tính tự nhiên sẵn có.
(xt. Chủng Tính).
II. Tập Chủng Tính.
Tức chỉ cho giai vị Thập trụ trong các giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa.
Bồ tát ở giai vị này tu tập Không quán, phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc.
[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng]. (xt. Lục Chủng Tính).
TẬP CỔ KIM PHẬT ĐẠO LUẬN HÀNH
Cũng gọi Tập hợp cổ kim Phật đạo luận hành thực lục, Cổ kim Phật đạo luận, Cổ kim Phật đạo luận hành, Phật đạo luận hành.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Đạo tuyên (596-667) soạn vào niên hiệu Long sóc năm đầu (661) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 52.
Nội dung ghi thuật cuộc tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo trong khoảng thời gian từ đời Đông Hán đến đầu đời Đường, là tư liệu lịch sử quan trọng về sự quan hệ giữa đạo Phật và đạo Lão tại Trung quốc.
Trong đó:
-Quyển 1: Nói về sự tích tranh luận giữa đôi bên Phật và Đạo ở các đời Đông Hán, Tiền Ngụy, Bắc Ngụy, Tống, Lương, Bắc Tề... có phụ lục luận Biện đạo của Trần tư vương Tào thực nhà Ngụy, luận Lão đam phi đại hiền của Tôn thịnh nhà Tấn, Lão tử nghi vấn phản tấn của Tôn thịnh nhà Tấn...
-Quyển 2: Nói về sự tích tranh luận

giữa Phật giáo và Đạo giáo diễn ra trong các đời Bắc Chu và đời Tùy.
-Quyển 3: Tường thuật quá trình tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo vào đời Đường.
-Quyển 4: Tường thuật quá trình tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo trong niên hiệu Hiển khánh.
Bản được thu trong Đại chính tạng còn có thêm phần Bổ di đề là "Quyển định tục phụ" (phụ theo quyển 4), nói về sự tích đạo sĩ Đôn hành chân bỏ Đạo giáo theo Phật giáo vào khoảng năm Long sóc. Về sau, ngài Trí thăng cũng soạn Tục tập cổ kim Phật đạo luận hành 1 quyển.
[X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Hán thư liệt truyện thứ 78; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].
TẬP DIỆT
Tu tập pháp thiện, diệt trừ pháp ác.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng) nói: "Khéo biết phương tiện âm thanh tập diệt". Như các Bồ tát ở cõi nước Cực lạc của đức Phật A di đà, có khả năng hiểu biết chính pháp của Như lai, tu trì các pháp lành, phá dẹp các pháp ác, diệt trừ phiền não nghiệp chướng, được đại trí tuệ, đầy đủ biện tài vô ngại và ưa thích cầu đạo Vô thượng bồ đề.
[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ].
TẬP ĐẾ
Phạm: Samudaya-satya.
Pàli: Samuđaya-ariya-sacca.
Gọi đủ: Tập thánh đế (Phạm: Samudayàrya-satya; Pàli: Samudayasacca).
Cũng gọi: Khổ tập thánh đế,Khổ tập đế.

Chân đế về căn nguyên sinh ra các thống khổ, 1 trong 4 thánh đế, giáo lí cơ bản của Phật giáo.
Tập nghĩa là gom nhóm lại. Nếu tâm tương ứng với kết nghiệp thì trong vị lai chắc chắn sẽ gom nhóm các khổ sinh tử, TẬP ĐẾ

T
5099
cho nên gọi là Tập. Đế nghĩa là đích thực không hư dối. Xét kĩ tất cả phiền não hoặc nghiệp thì biết chúng có năng lực gom nhóm quả khổ sinh tử trong 3 cõi ở đời vị lai, vì vậy gọi là Tập đế; tức là chân đế về nguyên nhân sinh ra các nỗi thống khổ của con người. Nguồn gốc của khổ là khát ái, vì có khát ái nên cấu thành "đời sau" và "thân sau". Hạt nhân của khát ái là ngã kiến hư vọng từ vô minh sinh ra, nếu có khát ái thì liền có sinh tử luân hồi; muốn dứt khổ sinh tử thì phải dùng trí tuệ chiếu rọi chân lí, thực tướng, chứng được Niết bàn, đoạn trừ khát ái vượt thoát khổ luân hồi.

Cứ theo các luận Đại tì bà sa quyển 78, phẩm Tứ đế trong luận Thành thực quyển 2, luận Câu xá quyển 22... thì về vấn đề "tự tính" của Tập đế, các phái thuộc Phật giáo bộ phái đều có quan điểm khác nhau, lược nêu như sau:

1. Đa số các Luận sư A tì đạt ma chủ trương "Nhân của các pháp hữu lậu" chính là Tập đế. Lậu là tên khác của phiền não.

2. Thí dụ sư (Phạm: Dfwiàntika) thuộc kinh Lượng bộ cho rằng "Nghiệp phiền não" chính là Tập đế. Nghiệp chỉ cho thân, khẩu, ý tạo tác thiện, ác.

3. Phân biệt luận giả (Phạm: Vibhajya-vàdin) thì chia ra "Tập" và "Tập đế" khác nhau, cho rằng chỉ có loại "Ái" có năng lực đưa đến "thân đời sau" mới là "Tập đế", còn "Ái" và các "nhân hữu lậu" khác là "Tập" chứ không phải Tập đế. Thân

sau tức là quả báo sinh tử luân hồi ở vị lai, Ái chỉ cho dục vọng, dục ái, khát ái là nguồn gốc của sinh mệnh.
4. Thuyết nhất thiết hữu bộ thì chỉ cho rằng "Ái" là tự tính của Tập đế.
Ngoài ra, luận Thành duy thức quyển 9 lại chia Tập đế làm 3 loại và theo thứ tự dùng "ba tính Duy thức" Biến, Y, Viên để thuyết minh. Đó là:
1. Tập khí tập: Tức tập khí do tự tính của "Biến kế sở chấp" nắm giữ.
2. Đẳng tập khởi: Chỉ cho các nghiệp phiền não nương vào các nhân duyên bên ngoài mà sinh khởi (Y tha khởi).
3. Vị li hệ tập: Chỉ cho Chân như chưa xa lìa được các chướng ngại ô nhiễm.
Trong 3 loại "Tập" trên đây, "Đẳng khởi tập" tương đương với Tập đế.
[X. kinh Tạp a hàm Q.13, 16; kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7; kinh Trường a hàm Q.9; luận Tập dị môn túc Q.6; luận Pháp uẩn túc Q.6].
TẬP GIẢI
Thu gom các chú giải của nhiều nhà về một bộ kinh luận nào đó vào một tập, gọi là Tập giải. Thông thường, danh từ này được dùng làm tiêu đề của các sách. Trong các sách Phật dùng từ Tập giải làm tiêu đề hiện còn thì có bộ Đại bát niết bàn kinh tập giải 71 quyển của ngài Bảo lượng đời Lương là xưa nhất, trong đó thu gom luận thuyết của 10 vị: Đạo sinh, Tăng lượng, Pháp dao, Đàm tế, Tăng tông, Bảo lượng, Trí tú, Pháp trí, Pháp an và Đàm chuẩn.
Về sau, có Kim cương kinh tập giải 4 quyển của cư sĩ Dương khuê đời Tống, Tứ giáo nghi tập giải 3 quyển của ngài Tòng

nghĩa đời Tống, Thành duy thức luận tập giải 10 quyển của ngài Thông nhuận đời Minh...

TẬP HỘI CHUNG

.....

Cũng gọi Hành sự chung.

Chuông nhóm họp. Nghĩa là khi pháp hội sắp được cử hành thì đánh chuông báo hiệu để tập họp đại chúng tham dự. Còn quả chuông treo trong Tăng đường được

TẬP HỘI CHUNG

5100
T
đánh lên khi triệu tập chúng tăng thì gọi là Tập chúng chung.
Điều Chung, chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1155 hạ) ghi: "Chuông ở Tăng đường, khi nào tập chúng thì đánh".
TẬP KHÍ
Phạm,Pàli:Vàsanà.
Cũng gọi Phiền não tập, Dư tập, Tàn khí. Gọi tắt: Tập.
Do tư tưởng, hành vi(đặc biệt là phiền não) của người ta dấy sinh hằng ngày, rồi huân tập(xông ướp, tập tành) thành những thói quen, hơi hướng sót lại, rớt lại trong tâm người ta, gọi là Tập khí, giống như để hương trong hộp, khi lấy hương ra rồi mà trong hộp vẫn còn mùi thơm. Nói cách nôm na là tất cả ý nghĩa và việc làm của chúng ta đều để lại trong ta những kinh nghiệm và thói quen, đó chính là Tập khí.
Trong Phật giáo, từ Tập khí được dùng để ví dụ tuy đã diệt trừ chính thể của phiền não, nhưng vẫn còn hơi hướng của thói quen rớt lại và rất khó diệt trừ. Trong kinh Phật có ghi chép nhiều trường hợp, chẳng hạn như thói quen dâm dục của ngài Nan đà khi còn ở tại gia, thói quen nổi giận của ngài Xá lợi phất và ngài Ma ha ca diếp, thói quen kiêu căng của ngài Tì lăng già bà bạt, thói quen nhún nhảy chơi đùa của ngài Ma đầu bà tư tra, thói quen nhai suốt ngày như trâu của ngài Kiều phạm bát đề... đều là Tập khí; chỉ có đức Phật mới vĩnh viễn đoạn trừ cả chính thể và tập khí của phiền não.

Tông Duy thức cho Tập khí là tên khác của chủng tử(hạt giống), là phần khí được huân tập bởi hiện hành, có năng lực sinh ra tư tưởng, hành vi và tất cả các pháp hữu vi được chứa đựng trong thức A lại da. Tập khí lại được chia làm 3 loại là:

1. Danh ngôn tập khí: Chỉ cho các chủng tử nương vào danh ngôn(biểu tượng của lời nói) mà được huân tập thành, là nguyên nhân trực tiếp, làm cho tất cả các pháp hữu vi đều tự sinh. Cũng tức là các chủng tử do khái niệm về danh tướng được huân tập trong thức A lại da mà hình thành.

2. Ngã chấp tập khí: Tập khí(chủng tử)nương vào ngã chấp mà được huân tập thành. Cũng tức là các chủng tử do "ngã kiến" được huân tập trong thức A lại da mà thành.

3. Hữu chi tập khí: Những chủng tử nghiệp thiện ác do nhân của Tam hữu (sự sống còn trong 3 cõi) huân tập thành.

Ngoài ra, khí phần do các thiện căn tích tập được cũng gọi là Tập khí. Như phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm quyển 40 (bản dịch cũ) nói: Bồ tát Đệ thập địa có 10 loại Tập khí: Tập khí Bồ đề tâm (cũng gọi Bản khí), tập khí Thiện căn(cũng gọi Thành hành khí), tập khí Giáo hóa chúng sinh(hạ hóa), tập khí Kiến Phật(thượng kiến), tập khí Ư thanh tịnh độ thụ sinh (thụ sinh), tập khí Bồ tát hạnh(đại hạnh), tập khí Đại nguyện(thập nguyện), tập khí Ba la mật(thập độ), tập khí Xuất sinh bình đẳng pháp(lí trí) và tập khí Chủng chủng phân biệt cảnh giới(lượng tri). Mười loại tập khí này đều vì áp phục và đoạn trừ các phiền não mà tích lũy, huân tập khí phần

các thiện hạnh, nên gọi là Tập khí.
[X. luận Đại trí độ Q.27; luận Du già sư địa Q.52; luận Thành duy thức Q.8; Thập địa kinh luận Q.11; Câu xá luận quang kí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu; Hoa nghiêm kinh sớ Q.53]. (xt. Chủng Tử).
TẬP KHỞI
.....
Phạm:Citta.
Hán dịch: Tâm.
TẬP KHỞI

T
5101
Chỉ cho thức A lại da, vì thức này huân tập, chứa nhóm tất cả chủng tử và từ đó lại sinh khởi hiện hành, nên gọi là Tập khởi.
(xt. Tâm, Chủng Tử)
TẬP LOẠI TRÍ
Phạm: Samudaye ’nvaya-jĩànaô.
Chỉ cho trí vô lậu do quán xét Tập đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà đạt được, tức là trí chứng lí Tập đế, là 1 trong 8 trí, 1 trong 16 tâm. Loại nghĩa là giống, tức trí này giống với “Pháp trí” do quán xét Tập đế của cõi Dục mà đạt được.
(xt. Bát Nhẫn Bát Trí, Thập Lục Tâm, Tập Loại Trí Nhẫn).
TẬP LOẠI TRÍ NHẪN
Phạm: Samudaye ‘nvayajĩànakwànti#.
Là một trong 8 nhẫn, 1 trong 16 tâm.
(xt. Bát Nhẫn Bát Trí, Thập Lục Tâm, KiếnĐạo).
TẬP LƯỢNG LUẬN
Phạm: Pramàịa-samuccaya.
Tạng: Tshad-ma kun-las btus-pa.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Trần na (Phạm:Dignàga) người Ấn độ soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Cảnh long thứ 2 (711) đời Đường.
Đây là bộ luận về Nhân minh do thu chép, tổ chức, phân loại các phần nói về “Lượng” trong các sách của ngài Trần na như luận Chính lí môn... mà thành. Tác phẩm này là do chính ngài Trần na tập đại thành về thuyết Lượng, cho nên gọi là Tập lượng luận.
Nội dung chia làm 6 phẩm: Phẩm Hiện

lượng, phẩm Vị tự tỉ lượng, phẩm Vị tha tỉ lượng, phẩm Quán dụ tự dụ, phẩm Quán li và phẩm Quán quá loại. Tất cả được chia làm 2 phần là phần kệ chính và phần chú thích. Trong sách cũng bao hàm phần phê phán Luận Quĩ (Phạm: Vàdavidhi, Tạng: Rtsod-pa sgrub-pa) của ngài Thế thân và Tri thức luận của các học phái như: Học phái Chính lí, học phái Thắng luận, học phái Di mạn sai, học phái Số luận... Ngài Trần na dùng thái độ phê phán để nghiên cứu các loại Lượng luận của Phật giáo và ngoại đạo, qui kết Lượng thành 2 loại là Hiện lượng và Tỉ lượng, nói rõ về tính chất của 2 loại, đề ra thuyết 3 phần, tức chia "Thức" làm Tướng phần, Kiến phần và Tự chứng phần, luận Hiện lượng và thuyết 3 phần phát triển thành Nhận thức luận của học phái Duy thức. Rồi lại lấy "Tam chi tác pháp" làm trung tâm mà thuyết minh về 3 tướng của Nhân, 9 nguyên tắc Nhân, hợp của Đồng dụ, li của Dị dụ, mổ xẻ những suy lí sai lầm về tự nhân(Nhân tương tự), tự dụ và tự năng phá.

Nguyên bản tiếng Phạm của sách này đã bị thất lạc, chỉ còn 2 bản dịch bằng tiếng Tây tạng (bản 1 do Kanakavarman, Dad-pa zes-rab dịch và bản 2 do Vasudhararakwita, Sha-ma seí-fgyal dịch), gọi là Lượng kinh.

Về các sách chú thích thì ngoài sách chú thích của chính tác giả, trong Đại tạng kinh Tây tạng còn có Thích lượng luận (Phạm: Pramàịa-vàrttika, Tạng: Tshad-ma rnam-#grel) do ngài Pháp xứng (Phạm: Dharmakìrti) soạn; Tập lượng luận chú quảng đại vô cấu (Phạm:Vizàlàmalavatì nàma Pramàịasamuccaya-ìikà, Tạng:

Yaís-pa daí dri-ma med-pa-daí ldanpa
shes-bya-ba Tshad-ma kun-las btuspa#
i #grel-bzad) do ngài Cát niên đà la
bồ đề (Phạm:Jinendrabuddhi) soạn. Ngoài
các bộ chú thích trong Đại tạng kinh nói
trên, còn có Lượng kinh thích (Tạng:Tshad-
TẬP LƯỢNG LUẬN

5102
T
ma mdo#i rnam-bzad) do ngài Kiết nhĩ giáp phổ tháp mã lâm kiệt (Tạng: Rgyaltshab dar-ma rin-chen) soạn.
[X. Tập lượng luận lược sao (Lữ trừng, Nội học 4); History of Indian Logic by S.C.Vidyabhùsana].
TẬP NHÂN TẬP QUẢ
Chỉ cho "Đồng loại nhân" và "Đẳng lưu quả".
Trong Nhân quả luận của Phật giáo, "6 nhân" và "5 quả" đều đóng vai trò lí luận chủ chốt. "Sáu nhân" giải thích nguyên do sinh khởi của các pháp, nhân thứ 3 trong đó là Đồng loại nhân (Phạm: Sabhàgahetu), dịch cũ là Tập nhân, chỉ cho nguyên nhân sinh ra pháp cùng loại; còn "5 quả" thì nói rõ về kết quả do các loại nhân duyên sinh ra, trong đó, quả thứ 2 là Đẳng lưu quả (Phạm:Niwyanda-phala), dịch cũ là Tập quả, là kết quả ngang bằng, cùng loại với nguyên nhân. Chữ "tập"(quen, tập quen) của dịch cũ là chú trọng nghĩa quan hệ nhân quả thường nối theo nhau. Tức quen nối theo tâm thiện ở niệm trước mà khởi lên tâm thiện ở niệm sau là nghiệp quả thiện, cho đến nối theo tính vô kí của niệm trước mà sinh khởi tính vô kí của niệm sau. Niệm trước gọi là Tập nhân, tức nhân đồng loại; niệm sau gọi là Tập quả, tức quả đẳng lưu. Theo Ma ha chỉ quán quyển 8 thì Tập nhân là tự phần nhân, còn Tập quả thì là y quả. Tập nhân, Tập quả chung cho tất cả sắc pháp, tâm pháp và 3 tính thiện, ác, vô kí...
(xt. Ngũ Quả, Lục Nhân, Đồng Loại

Nhân, Đẳng Lưu Quả).
TẬP PHÁP TRÍ
.....
Phạm: Samudaye-dharma-jĩànaô.
Chỉ cho trí vô lậu nhờ quán xét Tập đế của cõi Dục, đoạn trừ Kiến hoặc, chứng lí Tập đế mà đạt được, là 1 trong 8 trí, 1 trong 16 tâm.
[X. luận Câu xá Q.23]. (xt. Bát Nhẫn Bát Trí, Thập Lục Tâm, Tập Loại Trí Nhẫn).
TẬP SA MÔN BẤT ƯNG BÁI TỤC ĐẲNG SỰ
Cũng gọi Sa môn bất kính tục lục, Tập sa môn bất bái tục nghị, Sa môn bất ưng bái tục sự, Bất bái tục nghi đẳng sự.
Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Ngạn đông soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 52.
Nội dung sách này thu chép các bài văn Tấu(tâu lên vua), Chiếu(mệnh lệnh của vua), Sắc(sắc lệnh của vua), Khải(thuật bày), Biểu (tờ tâu đưa lên vua), Trạng(tờ trình), Sự(việc), Thư(thơ), Nạn(hỏi điều khó khăn), Đáp... từ năm Hàm khang thứ 6 (340) đời Đông Tấn đến năm Long sóc thứ 2 (662) đời Đường, nói về việc sa môn có nên lễ bái người thế tục hay không. Toàn sách được chia làm 3 thiên: Thiên Cố sự, thiên Thánh triều nghị bất bái và thiên Thánh triều nghị bái.
Đầu quyển có bài tựa của Vương ẩn khách (tự là Thiếu vi), cuối quyển có phụ thêm thiên Sa môn bất ưng bái tục tổng luận của soạn giả.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].
TẬP THẦN CHÂU TAM BẢO CẢM THÔNG LỤC
Cũng gọi Tập thần châu tháp tự tam bảo cảm ứng lục; Đông hạ tam bảo cảm thông

lục, Đông hạ tam bảo cảm thông kí, Tam
bảo cảm thông lục, Cảm thông lục.
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Đạo tuyên
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại
chính tạng tập 52.
Nội dung thu chép những sự tích linh
TẬP THẦN CHÂU TAM BẢO CẢM THÔNG LỤC

T
5103
dị về xá lợi Phật, tượng Phật, chùa Phật, về kinh điển và tăng tục.
[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].
TẬP TRÍ
.....
Phạm: Samudaya-jĩàna.
Chỉ cho trí vô lậu do quán xét và thể ngộ lí Tập đế mà đạt được, là 1 trong 10 trí, 1 trong 11 trí.
Luận A tì đạt ma phẩm loại túc quyển 1 (Đại 26, 694 thượng) nói: "Tập trí là gì? Là trí vô lậu do tư duy về Nhân, Tập, Sinh, Duyên của nhân hữu lậu mà phát khởi". Trong quá trình tu chứng Phật đạo, khi tiến vào giai vị "Kiến đạo", thành tựu "Khổ loại trí" rồi thì duyên theo Tập đế của cõi Dục mà quán xét, tư duy về 4 hành tướng Nhân, Tập, Sinh, Duyên, sinh ra Pháp trí nhẫn vô lậu, gọi là Tập pháp trí nhẫn. Sau khi sinh khởi Tập pháp trí nhẫn, lại phát sinh Pháp trí vô lậu, gọi là Tập pháp trí. Đây là bước đầu thành tựu Tập trí.
[X. luận Đại tì bà sa Q.106; luận Tạp a tì đàm tâm Q.6; luận Thành thực Q.16].
(xt. Thập Lục Tâm, Thập Trí).
TẤT BÁT LA DA NA
Phạm:Pippalàyàna.
Tức chỉ cho ngài Ma ha Ca diếp, vì ngài sinh dưới gốc cây Tất bát la. Hoặc truyền thuyết cho rằng cha mẹ ngài Ca diếp cầu tự nơi thần cây Tất bát la mà sinh được ngài, nên dùng cây làm tên.

[X. Pháp hoa văn cú Q.1]. (xt. Ca Diếp).
TẤT BÁT LA QUẬT
Phạm:Pippalì-guhà.
Pàli:Pipalì-guhà, Pipphalì-guhà.
Cũng gọi Tân ba la quật, Ti ba la thạch thất, Tất ba la diên thạch quật.
Gọi tắt: Tất bát.
Chỉ cho hang động ở vùng phụ cận thành Vương xá, Trung Ấn độ. Vì ở trên hang động này có cây Tất bát la, hoặc vì tên ngài Đại ca diếp là Tất bát la, ngài với nơi này có nhân duyên rất mật thiết, nên gọi là Tất bát la quật.
Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện thì sau khi thụ trai, đức Phật thường tọa thiền ở đây. Đại đường tây vực kí quyển 9 nói rằng các vị tỉ khưu thường tu tập thiền định tại nơi này, vì nơi đây thường xuất hiện các hình ảnh rồng, rắn, sư tử... quái dị, khiến người trông thấy phần nhiều đều sinh tâm cuồng loạn. Theo truyền thuyết, sau khi đức Phật nhập diệt, ngài Đại ca diếp cùng với 500 vị tỉ khưu đã cử hành kết tập kinh điển lần thứ nhất tại hang động này.
[X. kinh A dục vương Q.9; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết].
TẤT BÁT LA THỤ
Phạm: Pippala.
Pàli:Assatha.
Gọi tắt: Tất bát thụ.
Hán dịch: Cát tường.
Cây Tất bát la, loại cây thân cao, thuộc họ dâu, mọc nhiều ở Trung Ấn độ. Vì đức Thích ca đã thành Đẳng chính giác ở gốc cây này nên thường gọi là Bồ đề thụ.
(xt. Bồ Đề Thụ).
TẤT CÁNH

.....
Phạm: Atyanta.
Cũng gọi Cứu cánh, Chí cánh.
Rốt ráo, tột bậc, cuối cùng.
Chân lí thanh tịnh tuyệt đối (Niết bàn,
TẤT CÁNH

5104
T
thực tướng, không tính...) xa lìa phiền não ô nhiễm, gọi là Tất cánh tịnh; đức Phật là nơi tột cùng để chúng sinh quay về nương tựa, nên gọi là Tất cánh y; tuyệt đối không gọi là Tất cánh không; cảnh giới mà Phật chứng được là cảnh giới giác ngộ cùng tột, không ai sánh được, cho nên gọi là Tất cánh giác(cùng nghĩa với Vô thượng giác); trí tuệ cùng suốt lí tính của pháp giới, gọi là Tất cánh trí; muôn vật trong vũ trụ chỉ là không vô, nên cuối cùng không thường trụ, gọi là Tất cánh vô thường trụ.
[X. kinh Niết bàn Q.27 (bản Bắc); Chú Duy ma kinh Q.10; Vãng sinh luận chú Q.hạ].
TẤT CÁNH ĐOẠN
.....
Đối lại: Tổn phục đoạn.
Nhờ vào năng lực của đạo vô lậu để vĩnh viễn đoạn diệt các hạt giống phiền não, làm cho không còn sinh được nữa. Trái lại, Tổn phục đoạn thì chỉ tạm thời áp phục, ngăn chặn hạt giống phiền não, nhưng khi gặp duyên (có cơ hội) thì chúng lại hiện hành ngay.
TẤT CÁNH KHÔNG
.....
Phạm:Atyanta-zùnyatà.
Cũng gọi Chí cánh không.
Các pháp rốt ráo không, 1 trong 18 pháp không.
Luận Đại trí độ quyển 31, phân biệt giữa Tất cánh không và Tính không, cho rằng Tất cánh không là không còn gì; còn Tính không là tính xưa nay thường như

thế; Tất cánh không là pháp thực hành của chư Phật, còn Tính không là pháp thực hành của Bồ tát. Tức dùng Không để phá trừ các pháp, rốt ráo không chấp trước 1 vật gì, 3 đời thanh tịnh, là Tất cánh không; tự tính của hết thảy các pháp là không, chỉ do các duyên hòa hợp mà dường như có, nếu lìa các duyên thì tự tính các pháp không thực có, là Tính không.
Trung quán luận sớ quyển 1 phần cuối giải thích Tất cánh không như sau: Tính của chúng sinh cũng như hư không, trong đó không có sinh tử qua lại, cũng không có người giải thoát. Vì sinh tử vốn tự chẳng sinh, nên không có qua lại; đã không có sinh tử qua lại thì sinh tử đâu mà diệt, nên gọi là Niết bàn, vì thế không có giải thoát. Bởi vậy, sinh tử niết bàn rốt ráo đều không, tất cả đều không sinh. Tức Niết bàn vốn tự chẳng sinh, sinh tử cũng vốn tự chẳng sinh, cho nên là tất cả chẳng sinh. Vì tất cả chẳng sinh nên gọi là Tất cánh không.
[X. phẩm Vấn thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Giải thâm mật Q.3; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Thập bát không]. (xt. Thập Bát Không).
TẤT CÁNH KHÔNG HÀNH
Thực hành pháp quán dứt lìa cả 2 bên có và không mà trụ nơi Chân không quán. Đây là 1 trong 4 hạnh an lạc, do Quốc sư Thanh lương Trừng quán y cứ vào phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa quyển 4 mà lập ra. Vì tu 4 hạnh này sẽ đưa đến Niết bàn, thân tâm định tĩnh, nên gọi là An lạc. Tất cánh không hành tức đem các hành xứ, cận xứ nói trong kinh Pháp hoa qui hết về Không. Hành xứ tức là quán

chiếu lí, đúng như lí mà tu hành; Cận xứ là quán tất cả pháp không, tức gần với lí. Hành xứ, cận xứ, cuối cùng, đều qui về không, vì thế gọi là Tất cánh không hành. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.28].

TẤT CÁNH TỊNH

.....

Rất mực thanh tịnh. Tức chỉ cho Niết

TẤT CÁNH TỊNH

T
5105
bàn, Thực tướng... Vì Niết bàn, Thực tướng xa lìa tất cả phiền não, nghiệp khổ nhiễm ô, rốt ráo thanh tịnh, vĩnh viễn bất biến.
Thám huyền kí quyển 12 giải thích Tất cánh tịnh nói trong kinh Hoa nghiêm quyển 25 (bản dịch cũ) là được quả Niết bàn; Tất cánh an lạc đại thanh tịnh xứ nói trong Vãng sinh luận chú là sinh về thế giới An lạc chứng diệu quả Niết bàn.
[X. luận Đại trí độ Q.63].
TẤT CÁNH VÔ
.....
Rốt ráo không. Tức chỉ cho những vật tuyệt đối không bao giờ có trong thế gian. Như sừng thỏ, lông rùa, nếu tìm đến sự tướng thì rốt ráo là việc hư vọng không thực, "Tất cánh vô" khác với "Tất cánh không", vì Tất cánh không là nói về thực tướng của vũ trụ mà không phủ nhận sự tồn tại của muôn pháp. Nghĩa là muôn pháp vẫn có đó, nhưng là có giả chứ không phải có thực. Còn lông rùa, sừng thỏ là những vật chưa từng tồn tại bao giờ, vốn đã là không, nên là Tất cánh vô.
TẤT CÁNH Y
I. Tất Cánh Y.
Đức hiệu của chư Phật. Tất cánh đồng nghĩa với Cứu cánh. Tức chư Phật là chỗ nương tựa rốt ráo của chúng sinh, cho nên gọi là Tất cánh y.
Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 2 (Đại 31, 826 thượng) nói: "Đáng bỏ và hư dối, không vật và sợ hãi; hai thứ pháp và tăng, chẳng phảiTất cánh y".

[X. kinh Ương quật ma la Q.2].
II. Tất Cánh Y.
Đức hiệu của Phật A di đà.
Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói:
"Trong sáng rực rỡ chẳng ai bằng
Nên Phật còn gọi Vô đối quang;
Gặp ánh sáng ấy nghiệp tiêu sạch
Con xin cúi lạy Tất cánh y".
TẤT CHÍ BỔ XỨ NGUYỆN
Cũng gọi Linh chí bổ xứ nguyện, Nhiếp tha quốcbồ tát nguyện, Bồ tát cứu cánh nhất sinh bổ xứ nguyện, Nhất sinh bổ xứ nguyện, Hoàn tướng hồi hướng nguyện. Nguyện nhất định sẽ được đến ngôi Bổ xứ(thành Phật), là lời nguyện thứ 22 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà khi còn là tỉ khưu Pháp tạng ở địa vị tu nhân.
Bổ xứ nói đủ là Nhất sinh bổ xứ, hàm ý là qua hết đời này, đời sau nhất định sẽ được thành Phật ở thế gian; vì thếBổ xứ tức chỉ cho địa vị tối cao của Bồ tát – bồ tát Đẳng giác. Đức Phật A di đà tự thệ là nếu các Bồ tát ở những cõi nước phương khác muốn sinh đến cõi Tịnh độ của Ngài thì chắc chắn được đến ngay địa vị Nhất sinh bổ xứ.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung) nói: "Nếu tôi thành Phật các chúng Bồ tát ở các cõi Phật khác muốn sinh đến cõi nước tôi thì rốt ráo đều được đến ngôi Nhất sinh bổ xứ (...). Nếu không như thế thì tôi không thành Chính giác".
TẤT CHÍ DIÊT ĐỘ NGUYỆN
Cũng gọi Vãng tướng chứng quả nguyện, Trụ chính định tụ tất chí bồ đề nguyện, Lậu tận vị nguyện, Vô thượng niết bàn nguyện, Chứng đại niết bàn nguyện,

Trụ chính định tụ nguyện, Linh trụ chính
định tụ nguyện.
Nguyện chắc chắn đến được diệt độ, là
lời nguyện thứ 11 trong 48 nguyện của đức
Phật A di đà khi còn là tỉ khưu Pháp tạng
ở địa vị tu nhân. Tức Phật Di đà nguyện
TẤT CHÍ DIÊT ĐỘ NGUYÊN

5106
T
rằng tất cả người, trời trong cõi nước của Ngài đều trụ trong Chính định tụ cho đến khi diệt độ, đạt được đại quả Niết bàn, nếu không như thế thì Ngài không thành Chính giác.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: "Nếu tôi thành Phật, tất cả người, trời trong nước tôi không trụ nơi chính định tụ cho đến diệt độ thì tôi không lên Chính giác".
TẤT ĐÀM
Phạm: Siddhaô, Siddhàô.
Cũng gọi Tất đán, Tứ đàm, Tất đàn, Thất đán, Thất đàm.
Hán dịch: Thành tựu, Thành tựu cát tường.
Từ gọi chung các chữ cái(mẫu âm, tử âm, tức các nguyên âm và phụ âm)của tiếng Phạm.
Từ thế kỉ VII về trước, văn tự Tất đàm vốn đã thịnh hành ở Ấn độ. Ở Trung quốc, vào thời Nam Bắc triều, văn tự Tất đàm đã được các vị học giả dịch kinh truyền vào và được người Trung quốc đón nhận học tập. Các tác phẩm như: Phạm ngữ thiên tự văn 1 quyển của ngài Nghĩa tịnh, Tất đàm tự kí 1 quyển của ngài Trí quảng, Tự mẫu biểu 1 quyển của ngài Nhất hạnh... đời Đường là những trứ tác rất cần thiết cho sự học tập tiếng Phạm ở đương thời. Các tác phẩm này được truyền đến Nhật bản vào khoảng thời đại Nại lương về trước. Tại Trung quốc, thể chữ và chữ cái của chữ Phạm được gọi là Tất đàm, còn văn phạm và giải thích câu văn tiếng Phạm thì gọi là

Phạm âm hoặc Phạm ngữ để phân biệt. Nhưng người Nhật thì chẳng những gọi thể chữ của chữ Phạm là Tất đàm mà cả cách viết, cách đọc, văn pháp... tiếng Phạm cũng gọi là Tất đàm.

1. Theo Tất đàm tự kí của ngài Trí quảng, nếu nói theo nghĩa rộng thì Tất đàm là từ gọi chung Ma đa(nguyên âm) và Thể văn(phụ âm), còn nói theo nghĩa hẹp thì Tất đàm là chỉ cho 12 vận Ma đa. Ma đa,Phạm:Màtfkà, nghĩa là "mẫu", cũng gọi Vận, chỉ cho 16 chữ mẫu âm (xem biểu đồ 1); trong đó, có 4 chữ tương đối ít dùng, gọi là Biệt ma đa. Bốn chữ ấy là:F, f, ơ, ơ; 12 chữ còn lại gọi là Thông ma đa, hoặc 12 vận Tất đàm, 12 chương Tất đàm. Đồng thời, chữaô và chữa# là chuyển hóa từ chữa mà ra, chứ không phải vận chính; trong 16 mẫu âm, trừ 2 chữ aô và a# ra, còn lại 14 âm. Hai chữ này vì đứng giữa Ma đa và Thể văn nên gọi là Giới bạn(giữa ranh giới 2 bên).Thể văn, Phạm: Vyaĩjana, có 35 chữ(xem biểu đồ 1), trong 25 chữ đầu, cứ mỗi 5 chữ y theo cách phát âm, thứ tự gọi là Nha thanh(âm yết hầu), Xỉ thanh(âm lợi), Thiệt thanh(âm lưỡi), Hầu thanh (âm răng) và Thần thanh (âm môi), gọi là Ngũ loại thanh(Ngũ ngũ thanh, Tương tùy thanh). Còn 10 chữ sau cùng, gọi chung là Biến khẩu thanh (Mãn khẩu thanh); Biến khẩu thanh nghĩa là tiếng mà khi phát âm phải há rộng miệng. Trong đó, chữ (llaô) là do 2 chữ (la) hợp thành 1 chữ kép (Hợp thành tự, Phức hợp tự); chữ (kwa) là do 2chữ (ka) và (wa) hợp lại bằng cách chồng lên nhau mà thành 1 chữ kép khác, vì thế nó không phải là mẫu tự nguyên bản mà là do các

chữ khác tạo thành. (X.Đồ Biểu I).
Xưa nay, khi bàn về Tất đàm thì mỗi tự mẫu đều lập ra 3 môn: Hình(thể chữ), Âm (phát âm) và Nghĩa(ý nghĩa). Về âm thì có 2 lối truyền: Trung thiên trúc và Nam thiên trúc, đồng thời cũng bao hàm Liên thanh pháp(như sự biến hóa về âm vận của 2 tiếng nối liền với nhau). Về nghĩa, để dễ nhớ nên ghép các tự mẫu thành những chữ có ý nghĩa nhất định, gọi là Tự môn. Tất đàm vốn là văn tự biểu âm chứ không phải văn

TẤT ĐÀM

T
5107
TẤT ĐÀM
Đồ Biểu I

5108
TẤT ĐÀM T
Đồ Biểu I:

T
5109
Đồ Biểu I
TẤT ĐÀM

tự biểu ý, cho nên chỉ riêng 1 chữ thì đều không có ý nghĩa, nhưng người Ấn độ từ bé đã học thuộc lòng tự mẫu bằng 1 phương pháp riêng. Chẳng hạn như chữ "a" nghĩa là "vốn không sinh" (chữ Phạm: Anutpàda), tức là chọn 1 từ ngữ có bao hàm tự mẫu A, hoặc chọn từ ngữ có thể dựa theo hình dáng của chữ mà liên tưởng để dễ nhớ, tự mẫu như vậy có 1 ý nghĩa nhất định.
Trong Phật giáo có thuyết 50 tự môn, 42 tự môn; riêng Mật giáo vốn rất coi trọng thuyết này. Chữ Chân ngôn lập 2 môn: Tự tướng và Tự nghĩa, mỗi chữ có 2 cách giải thích là Thiển lược(nông cạn) và Thâm bí(sâu xa), chủ trương thuyết Thanh tự thực tướng. Mật giáo cho rằng 50 tự môn đều là Pháp mạn đồ la tự nhiên, trùm khắp 3 đời 10 phương, tuyệt đối bất biến. Còn thuyết 42 tự môn cũng gọi là 42 tự môn Đà la ni. Văn tự Đà la ni hoàn toàn khác với thuyết 50 tự môn, không lấy tự mẫu làm mục đích, cho nên, về mặt văn tự, cách sắp xếp và trình bày không được rõ ràng mạch lạc như 50 tự môn, hơn nữa, lại thiếu mất 15 chữ mẫu âm và 4 chữ tử âm mà thêm vào 11 chữ kép(Hợp thành tự, Phức hợp tự) như đồ biểu II sau đây:
2. Các pháp tắc về xuyết tự, hợp tự, liên thanh... của tự mẫu Tất đàm thì được ghi trong 18 chương, từ chương Ca ca cho đến chương Cô hợp, gọi là 18 chương Tất đàm, 18 chương Tất đàm kiến lập, hoặc Tất đàm thiết kế... Thông thường, các tự

1a
2 ra
3 pa
4 ca
5 na
6 la
7 da
8 ba
9 đa
10
wa
11
va
12
ta
13
ya
14
wỉa
15
ka
16
sa
17
m a
18
ga
19
tha
20
ja
21
sva
22
dha
23
za
24

kha
25
kwa
26
sta
27
jĩa
28
rtha
29
bha
30
cha
31
sma
32
hva
33
tsa
34
gha
35
ỉha
36
ịa
37
pha
38
ska
39
ysa
40
zca
41
ỉa
42
đha
Đồ Biểu II:

T
5111
mẫu tập hợp và những chữ kép được gọi là Tất đàm chương.
3. Về hệ phổ tương thừa của Tất đàm, phái Thai mật căn cứ vào Tất đàm tạng quyển 1 của ngài An nhiên mà chủ trương 4 loại Tất đàm tương thừa khác nhau là: Phạm vương tương thừa (Nam thiên tương thừa), Long cung tương thừa (Trung thiên tương thừa), Thích ca tương thừa(do Hiển giáo truyền) và Đại nhật tương thừa(do Mật giáo truyền). Trong Tất đàm chương tương thừa khẩu thuyết quyển thượng, ngài Ẩm quang(Từ vân tôn giả) thuộc phái Đông mật phê phán thuyết trên, đồng thời cho rằng Phạm vương tức là Đại nhật; còn trong Tất đàm khảo thí biểu bạch thì ngài Không hải người Nhật, chủ trương Tất đàm kiêm truyền Trung thiên tương thừa (thứ tự: Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả...) và Nam thiên tương thừa(thứ tự: Bát nhã cù sa, Bát nhã bồ đề, Trí quảng...).
[X. luận Đại trí độ Q.48; điều Tây phương học pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Tất đàm tạng Q.4; Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí Q.4 (Tuệ viễn)].
TẤT ĐÀM LIÊN THANH
Trong tiếng Phạm, khi 2 từ nối liền nhau thì có sự thay đổi về âm vận, gọi là Liên thanh pháp (Phạm: Sandhi). Tức phần cuối của 1 từ là mẫu âm(nguyên âm) gặp phần đầu của từ kế liền sau cũng là mẫu âm, thì 2 mẫu âm này biến thành 1 mẫu âm dài(tức đọc dài). Ví dụ:Paramaartha

chuyển thànhParamàrtha; còn khi
phần cuối của từ trước là tử âm(phụ âm)
và phần đầu của từ kế liền sau cũng là 1 tử
âm gặp nhau thì chuyển thành tử âm cùng
loại. Ví dụ: Dig-nàga chuyển thành
Dinnàga.
TẤT ĐÀM LUÂN LƯỢC ĐỒ SAO
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Liễu tôn,
người Nhật bản soạn, được thu vào Đại
chính tạng tập 84.
Nội dung toàn sách chia làm 80 chương,
trong đó gồm có biểu đồ nói rõ về âm vận
Tất đàm và các việc có liên quan. Sách này
là tác giả căn cứ vào khẩu thuyết của thầy
mình là ngài Minh liễu phòng tín phạm,
rồi thêm vào những điều tâm đắc của mình
mà soạn thành.
TẤT ĐÀM NGŨ THẬP TỰ MÔN
Năm mươi tự môn Tất đàm.
Trong 50 tự môn, gồm có 16 chữ mẫu
âm(nguyên âm) và 34 chữ tử âm(phụ âm),
lànhữngtự âm mà các trẻ em Ấn độ phải
học đầu tiên. Vì các em phải học thuộc
lòng nên người Ấn độ đặt ra nhiều phương
pháp để giúp các em dễ nhớ; 1 trong những
phương pháp ấy là chọn những từ ở đầu có
tự mẫu hoặc trong từ ấy gồm có các tự mẫu,
nhằm thuyết minh ý nghĩa của các tự mẫu
để tiện việc học tập. Chẳng hạn, khi muốn
nói về chữ A thì chọn những từ ở đầu có
chữ A như:Anutpàda(nghĩa là chẳng sinh);
muốn nói rõ chữ B thì chọn những từ có
chữ B ở đầu như: Bala(nghĩa là sức). Dụng
ý chính là nhờ phương pháp liên tưởng
khiến người ta dễ ghi nhớ. Cũng có trường
hợp dựa vào hình dáng của chữ để ghi nhớ,
như trong 50 tự môn của kinh Đại bát Niết
bàn quyển 8 (bản Bắc) lấy chữ (ỉa) làm

hình bán nguyệt, chữ (ỉha) làm hình
trăng tròn.
Kinh điển Phật giáo rất xem trọng tự
nghĩa, đặc biệt Mật giáo còn dùng phương
cách giải thích bí mật sâu xa để trực tiếp
hiển bày lí cứu cánh tuyệt đối, cho đến
thuyết minh 50 tự môn đều là pháp Mạn
TẤT ĐÀM NGŨ THẬP TỰ MÔN

đồ la tự nhiên, trùm khắp 3 đời 10 phương thường hằng bất biến.
[X. phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.7; điều Tây phương học pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].
TẤT ĐÀM TAM MẬT SAO
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tịnh nghiêm (1639-1702) người Nhật bản biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 84.
Nội dung sách này giải nói về hình dáng, vần âm và ý nghĩa của các chữ Tất đàm. Toàn sách chia làm 8 môn: Phạm tự bản nguyên môn, Tất đàm đề mục môn, Bản tự hình âm môn, Hợp tự chuyển thanh môn, Trùng tự hỗn thanh môn, Liên thanh hợp hô môn, Âm vận tương thông môn và Tự tướng tự nghĩa môn.
Về sách chú thích tác phẩm này thì có: Tiện mông 1 quyển của ngài Pháp điển, Yếu kí 1 quyển của ngài Trí minh.
TẤT ĐÀM TẠNG
Cũng gọi Bát quyển tạng.
Tác phẩm, 8 quyển, do ngài An nhiên (841-901) người Nhật bản soạn ở chùa Diên lịch, được thu vào Đại chính tạng tập 84.
Nội dung phân loại, bình luận về nguồn gốc các âm vận Tất đàm, đồng thời ghi chép những điều có liên quan đến các loại hình, âm, nghĩa của các chữ Tất đàm. Toàn sách chia làm 8 thiên: Phạm văn bản nguyên, Tất đàm vận nữu, Chương tảo cụ khuyết, Biên lục chính tự, Mẫu tự phiên âm, Tự nghĩa nhập môn, Tự nghĩa giải thích và

Chính lục chương đoạn.
Trong các sách giải thích về Tất đàm của các tác giả người Nhật bản, bộ sách này xuất hiện tương đối sớm hơn, lại bàn về nhiều việc và trích dẫn những sách mà hiện nay đã thất lạc, cho nên rất được các học giả coi trọng.

TẤT ĐÀM THẬP BÁT CHƯƠNG

Cũng gọi Tất đàm thập bát chương kiến lập, Tất đàm thiết kế.

Chỉ cho 18 chương biểu thị các phép tắc: Xuyết tự, Hợp tự và Liên thanh của 47 tự mẫu Tất đàm. Mười tám chương ấy là:

1. Chương Ca ca: Trong 35 tự mẫu (tử âm) của Thể văn, trừ chữ "lam" (llaô), 34 chữ còn lại, mỗi chữ thêm vào 12 Ma đa (mẫu âm)mà thành 408 chữ như Ca (ka), Ca (kà)...
2. Chương Chỉ dã chỉ da: Trừ 3 chữ: Ra (ra), da (ya) và lam (llaô), ở phía dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi chữ xuyết hợp với nửa thể của chữ da, rồi thêm 12 Ma đa mà thành 384 chữ như: Chỉ dã (kya), Chỉ da (kyà)...
3. Chương Ca lược ca lược: Trừ 2 chữ ra và lam, ở phía dưới 33 tự mẫu còn lại, mỗi chữ xuyết hợp với nửa thể của chữ ra, rồi thêm 12 Ma đa thì thành Ca lược (kra), ca lược (krà).
4. Chương Ca la ca la: Trừ 3 chữ ra, la, lam, phía dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi chữ xuyết hợp với chữ la, rồi thêm 12 Ma đa mà thành 384 chữ Ca la (kla), Ca la (klà)...
5. Chương Ca phạ ca phạ: Trừ 3 chữ ra, phạ, lam, phía dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi chữ đều xuyết hợp với chữ Phạ (va), rồi thêm 12 Ma đa mà thành 384 chữ Ca phạ (kva), ca phạ (kvà).

6. Chương Ca ma ca ma: Trừ 3 chữ
ma, la, lam, dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi
chữ đều xuyết hợp với chữ ma, rồi thêm
12 Ma đa mà thành 384 chữ Ca ma (kma),
ca ma (kmà)...
7. Chương Ca na ca na: Trừ 3 chữ na,
la, lam, dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi chữ
TẤT ĐÀM TẠNG

T
5113
đều xuyết hợp với chữ na, rồi thêm 12 Ma đa mà thành 384 chữ Ca na (kna), ca na (knà)...
8. Chương A lặc ca: Trừ 2 chữ la và lam, phía trên 33 tự mẫu còn lại, mỗi chữ xuyết hợp với nửa thể của chữ la, rồi thêm vào 12 Ma đa mà thành 396 chữ A lặc ca (rka), a lặc ca (rkà)...
9. A lặc chỉ da.
10. A lặc ca lược.
11. A lặc ca la.
12. A lặc ca phạ.
13. A lặc ca ma.
14. A lặc ca na.
Từ chương thứ 9 đến chương thứ 14, cách trừ các tự mẫu cũng lần lượt giống như chương 2 đến chương 7 đã trình bày ở trên, còn phương pháp xuyết hợp thì đều giống như chương 8.
15. Chương Ang ca (cũng gọi chương Dị): Sự kiến lập chương này có 2 trường hợp là:
a. Các chữ ang (ía), nhã (ĩa), noa (ịa), na (na), ma (ma) thuộc Tị âm (âm mũi), mỗi chữ trước nó đều thêm 4 chữ (ka, kha, ga, gha) ở ngay câu ấy, nhưng trừ những chữ trùng như: Ang ang, nhã nhã...
b. Các chữ ang thêm ở trên 9 chữ Biến khẩu thanh, rồi thêm 12 Ma đa mà thành các chữ ang da, ang la...
16. Chương Nhật lí: Trừ chữ lam, 34 tự mẫu còn lại, thêm chữ Hột lí (f) của Biệt ma đa mà thành 34 chữ Ngật lí, Khất lí... Biệt ma đa có 4 chữ: Hột lí (f), Hột lê (f), Lí (ơ), Lê (ơ), nhưng đây chỉ nêu 1 chữ

Hột lí làm ví dụ.
17. Chương A sách ca(cũng gọi chương Nan giác): Sự kiến lập chương này có nhiều loại, các tự mẫu trong 5 loại thanh xuyết hợp với các tự mẫu khác, thêm 12 Ma đa mà thành 126 chữ.
18. Chương Cô hợp: Chương này được kiến lập do tập hợp các chữ khác chủng loại như: Dị thể dị âm, 35 ma đa, đương thể trùng tự, liên thanh, bán âm, bán thể, ấn văn tự...
Trong Niết bàn kinh sớ quyển 4 thượng, ngài Tuệ viễn đời Tùy cho rằng Tất đàm có 12 chương, từ ngài Nghĩa tịnh đời Đường trở về sau nói 18 chương. Trong Tất đàm tự kí của ngài Trí quảng đời Đường và Thiên trúc tự nguyên của ngài Cảnh hựu đời Tống đều có ghi rõ việc này.
[X. điều Tây phương học pháp trong Nam hải kíquinội pháp truyện Q.4; Tất đàm tạng Q.5, 8; Tất đàm tập kí]. (xt. Tất Đàm).
TẤT ĐÀM TỨ CHỦNG TƯƠNG THỪA
Bốn loại Tất đàm tùy duyên trao truyền cho nhau. Đó là:
1. Phạm vương tương thừa (cũng gọi Nam thiên tương thừa): Tức là thuyết cho rằng văn tự Tất đàm mà người Ấn độ sử dụng là do Phạm thiên tạo ra, gồm có 47 lời căn bản, 12 Ma đa, 35 Thể văn, nếu hợp chữ lại mà chuyển thành các chữ thì nhiều vô tận, nên chỉ lập 18 chương để làm tiêu chuẩn mà thôi. Nam thiên tương thừa văn của Ma hê thủ la nói trong Tất đàm tự kí của ngài Trí quảng đời Đường chính là chỉ cho Tất đàm do vị Phạm vương này sáng tạo.
2. Long cung tương thừa (cũng gọi

Trung thiên tương thừa): Tất đàm do bồ tát Long thụ thỉnh về từ cung vua Rồng dưới biển, vào khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt. Cứ theo Tất đàm tự kí thì Trung thiên gồm cả văn từ Long cung, đại thể giống với Nam thiên.
3. Thích ca tương thừa: Tất đàm do đức Thích tôn tuyên thuyết được hiển bày trong các kinh điển. Tức là 50 tự mẫu trong kinh Văn thù vấn, 42 tự môn trong kinh Hoa nghiêm, 46 tự mẫu trong phẩm Thị

TẤT ĐÀM TỨ CHỦNG TƯƠNG THỪA

5114
T
thư kinh Phương quảng đại trang nghiêm, 28 câu tự môn trong phẩm Hải tuệ bồ tát kinh Đại tập, 42 tự môn trong kinh Đại phẩm bát nhã, 14 âm 50 tự nghĩa trong phẩm Như lai tính của kinh Đại Bát niết bàn. Sau khi đức Phật nhập diệt, văn tự Tất đàm được các ngài Văn thù, Di lặc, A nan kết tập để lưu truyền ở đời.
4. Đại nhật tương thừa: Tất đàm do đức Đại nhật Như lai tuyên thuyết. Tức chỉ cho 50 chữ trong phẩm Thích tự mẫu kinh Kim cương đính và 50 chữ trong các phẩm Cụ duyên, phẩm Đồng tự luân kinh Đại nhật, do bồ tát Kim cương tát đỏa kết tập và do bồ tát Long mãnh thỉnh được từ Nam thiênThiếttháp để truyền tụng lưu thông.
[X. Tất đàm tạng Q.1; Pháp hoa luận chú (Thường đằng); Tứ luận huyền nghĩa (Tuệquân)].
TẤT ĐÀM TỨ THẬP NHỊ TỰ MÔN
Cũng gọi Tứ thập nhị tự môn, Tứ thập nhị tự đà la ni môn.
Bốn mươi hai tự môn Tất đàm được giải thích về nghĩa của mỗi chữ.
Cứ theo Tứ thập nhị quán môn trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm, nếu thông suốt 42 tự môn thì ngộ nhập được bờ mé của pháp không. Còn luận Đại trí độ quyển 48 thì cho rằng 42 tự môn này là văn tự Đà la ni, chứ không phải giải thích nghĩa của tự mẫu. Theo phẩm Tứ niệm xứ trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5, khi nghe các tự môn này mà thụ trì đọc tụng được, hoặc giải thích cho người

khác thì được 20 thứ công đức. Bốn mươi hai tự môn này là Đà la ni, chủ yếu giúp hành giả được năng lực nhớ lâu, cho đến tài biện luận vô ngại. Trong tác phẩm Tứ thập nhị tự môn 2 quyển, ngài Nam nhạc Tuệ tư đã phối hợp 42 tự môn nói trong kinh Đại phẩm bát nhã với 42 giai vị của Bồ tát. Còn Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh Nhập pháp giới phẩm đốn chứng Tì lô giá na pháp thân tự luân du già nghi quĩ thì nói: Quán 42 tự luân, từ chữ a, ra, pa, ta, na, cho đến đha thì hiện chứng trí thân Tì lô giá na, đối với các pháp không bị chướng ngại.

Đối chiếu 42 tự môn này với 50 tự môn thì trong 42 tự môn thiếu 15 chữ mẫu âm, từ chữàtrở xuống; thiếu 4 chữ tử âm:ía, jha, ĩa, ha, mà lại thêm 11 chữ kép(phức hợp tự, trùng tự) như:wỉa...

Về lí do lựa chọn và tiêu chuẩn sắp xếp cơ bản của 42 chữ này tuy không biết rõ, nhưng trong luật Tứ phần quyển 11, có ghi câu "A, ra, pa, ca, na" là 5 chữ đầu tiên trong 42 tự môn. Nhờ đó ta có thể xét biết phần nào về nguồn gốc sâu xa của sự sắp xếp các tự môn.

(xt. Tất Đàm).

TẤT ĐÀM TỨ THƯ

Chỉ cho 4 bộ sách quan trọng về Tất đàm học. Đó là:

1. Tất đàm tự kí, 1 quyển, do ngài Trí quảng soạn vào đời Đường.
2. Tất đàm thập nhị lệ, 1 quyển, do ngài An nhiên người Nhật bản soạn.
3. Pháp hoa phạm thích.
4. Chân ngôn cú nghĩa sao.

TẤT ĐÀM TỰ KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí quảng

y theo lời chỉ dạy của ngài Bát nhãbồ đề, người Nam thiên trúc, ghi chép lạithành sách vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 54.
Nội dung giải thích về Ma đa (mẫu âm) và Thể văn(tử âm) của Tất đàm, đồng thời trình bày sơ lược về 18 chương của cách
TẤT ĐÀM TỰ KÍ

T
5115
hợp thành văn tự này. Phần đầu và phần cuối sách nói về sự kiến lập 18 chương, phần giữa ghi tiêu đề của Tất đàm tự kí. Do đó mà được suy đoán có thể vốn là 2 bản, về sau hợp thành một, hoặc trong bản văn có lẫn lộn chú thích. Đây là bộ sách đầu tiên giải thích về tự mẫu và 18 chương Tất đàm một cách có hệ thống, cho nên được các học giả Tất đàm đời sau xem trọng và trích dẫn rộng rãi, đồng thời soạn chú thích cũng rất nhiều.
(xt. Tất Đàm Thập Bát Chương).
TẤT ĐÀM TỰ SỐ
Chỉ cho số mục của tự môn Tất đàm. Về điểm này, các kinh luận nói có khác nhau.
1. Tất đàm tự kí ghi 51 tự môn, trong đó có 16 mẫu âm, 34 tử âm và thêm một chữllaô,
2. Đại đường tây vực kí quyển2 thì ghi tổng cộng 47 chữ, tức là trong 16 chữ mẫu âm, trừ ra 2 chữ cuối cùng (aô, a#), còn lại 14 chữ; và trong 35 chữ tử âm, trừ ra 2 chữ llaô và kwa, còn lại 33 chữ (14+33=47).
3. Phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm ghi 46 chữ, tức trong 16 mẫu âm trừ ra 4 âm là f, f, ơ, ơ Biệt ma đa, còn lại 12 chữ; trong 35 tử âm, trừ ra chữ llaô, còn lại 34 chữ (12+34=46).
4. Kinh Đại bát Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) ghi 50 chữ, trong đó gồm 12 Ma đa, 34 Thể văn (trừ llaô) và 4 Biệt ma đa.

5. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du giàkim cương đính cũng ghi 50 chữ, nhưng dùng chữ kwa cuối cùng thay cho chữđha của kinh Niết bàn.
6. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 ghi 49 chữ, tức trừ ra 2 chữ cuối cùng (llaô, kwa) trong 51 chữ củaTất đàm tự kí.
(xt. Tất Đàm).
TẤT ĐẠT ĐA
.....
Phạm:Siddhàrtha.
Pàli:Siddhattha.
Cũng gọi Tát bà tất đạt đa (Phạm: Sarvasiddhàrtha), Tát bà hạt lạt tha tất đà (Phạm: Sarvàrthasiddha), Tát bà ngạch tha tất đà, Tát phược ngạch tha tất địa, Tất đạt la tha,Tất đa át tha, Tất đạt, Tất đa, Tất đà.
Hán dịch: Nhất thiết nghĩa thành, Nhất thiết sự thành, Tài cát, Cát tài, Thành lợi, Nghiệm sự, Nghiệm nghĩa.
Tên của đức Thích tôn khi còn là Thái tử con vua Tịnh phạn.
Khi đức Thích ca xuất sinh làm trưởng tử của vua Tịnh phạn thành Ca tì la, tiên A tư đà xem tướng biết vị Vương tử này nhờ các thiện căn công đức ở đời trước nên có đầy đủ tướng tốt thù thắng, có năng lực thành tựu tất cả việc lành. Nếu Vương tử ở nhà thì chắc chắn sẽ làm Chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Vô thượng chính giác. Vì thế, để biểu thị ý nghĩa nói trên, nên Thái tử được đặt tên là Tất đạt đa.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.24; Đại đường tây vực kí Q.7; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. Thích Ca Mâu Ni).

TẤT ĐỂ LÍ
.....
Phạm:Strì.
Cũng gọi Tất điệt lí.
Hán dịch: Nữ, thê.
Danh từ chỉ giống cái trong văn pháp tiếng Phạm.
Trong văn pháp tiếng Phạm, các danh từ, đại danh từ, hình dung từ... đều có 3
TẤT ĐỂ LÍ

5116
T
thuộc tính khác nhau, gọi là Tam thanh (tam tính), tức Nam thanh(giống đực), Nữ thanh (giống cái) và Phi nam phi nữ thanh (giống trung tính). Trong đó, Nữ thanh tức là Tất để lí.
TẤT ĐỊA
.....
Phạm: Siddhi
Tạng: Grub-pa.
Hán dịch: Thành tựu, Diệu thành tựu.
Phạm Hán: Thành tựu tất địa, Tất địa thành tựu.
Hành giả Mật giáo tụng trì chân ngôn, do tam mật(thân, khẩu, ý) tương ứng mà thành tựu các diệu quả thế và xuất thế gian. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 15, nếu hoàn thành được giai vị Chính giác thì gọi là Vô thượng tất địa. Nhưng khi chưa đạt đến giai vị ấy thì vẫn còn có 5 thứ Tất địa là: Tín, Nhập địa, Ngũ thông, Nhị thừa và Thành Phật. Về 5 Tất địa này, theo Hiển giáo, "Tín" là Tín hành của các giai vị trước 10 địa, "Nhập địa" là vào Sơ hoan hỉ địa(tương đương với nhập Kiến đạo của Thanh văn), "Ngũ thông" là cảnh giới của 5 thần thông biết khắp thế gian, khi vượt qua giai vị Ngũ thông tiên nhân thì đến Địa thứ 4, "Nhị thừa" là vượt qua cảnh giới của Thanh văn và Duyên giác và đến Địa thứ 8, "Thành Phật" tức là từ Địa thứ 9 tu đạo Bồ đề, tiến tới hoàn thành giai vị Như lai. Còn theo Mật giáo thì Sơ hoan hỉ địa có 10 tâm, tâm đầu tiên đến tâm thứ 4 là Ngũ thông, tâm thứ 5 đến tâm thứ 8 là Nhị thừa, tâm thứ 9 đến tâm thứ 10 là

Thành Phật. Tức 10 tâm của Sơ địa được chia làm 3 phẩm, 4 tâm đầu là Hạ phẩm, 4 tâm kế là Trung phẩm, 2 tâm cuối là Thượng phẩm.
Tôn thắng nghi quĩ lại chia Tất địa làm 2 loại là Hữu tướng và Vô tướng, được sự sống lâu và phúc đức thế gian, gọi là Hữu tướng tất địa; còn thành tựu quả đức xuất thế gian thì gọi là Vô tướng tất địa. Hai Tất địa này, mỗi Tất địa cũng có 3 phẩm khác nhau. Nếu phối hợp 2 Tất địa này với 5 loại Tất địa và Vô lượng tất địa nói trên thì Hạ tất địa và Trung tất địa của Hữu tướng tương đương với 3 Tất địa đầu tiên trong 5 loại Tất địa, Thượng tất địa tương đương với Nhị thừa tất địa thứ 4; còn Hạ tất địa của Vô tướng thì tương đương với Hữu tướng tất địa, Trung tất địa tương đương với Thành Phật tất địa thứ 5, Thượng tất địa tương đương với Vô thượng tất địa. Trong nghĩa "Tức thân thành Phật" của ngài Không hải người Nhật bản gọi Tất địa của nhân vị Thủy giác là Trì minh tất địa(trì minh nghĩa là tụng trì chân ngôn), còn gọi Tất địa của quả mãn Bản giác là Pháp Phật tất địa. Đồng thời, theo Đại nhật kinh sớ quyển 3, thì cảnh giới hiện ra trong quán tâm của hành giả Chân ngôn được chia làm 3 phẩm Tất địa: Thượng phẩm an trụ ở cõi Phật mật nghiêm, Trung phẩm an trụ ở Tịnh độ 10 phương và Hạ phẩm an trụ ở các cung trời và Tu la.
Ngoài ra, Tô tất địa (Phạm:Su-siddhi) nghĩa là diệu thành tựu, tức là thắng diệu thành tựu. Thai Mật ở Nhật bản y cứ vào kinh Tô tất địa, 1 trong 3 bộ Đại pháp, mà nói pháp Tô tất địa, là pháp sâu xa bí mật

nhất biểu thị ý nghĩa 2 bộ Kim cương và Thai tạng là bất nhị.
[X. phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật Q.3; phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; phẩm Tất địa thành tựu trong kinh Như ý bảo châu chuyển luân bí mật hiện thân thành Phật Kim luân chú vương].
TẤT ĐỊA CUNG
.....
Chỉ cho cung điện cõi nước Tất địa, là
TẤT ĐỊA CUNG

T
5117
cảnh giới hiện ra trong quán tâm của hành giảChân ngôn. Tất địa cung có 3 phẩm:
1. Thượng phẩm: Tức cõi Phật mật nghiêm, ở ngoài 3 cõi (Dục, Sắc, Vô sắc), hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác không thể thấy được.
2. Trung phẩm: Tức các cõi Tịnh độ trong 10 phương.
3. Hạ phẩm: Cung của chư thiên và Tu la.
Nếu hành giả tu trì chân ngôn thành tựu Trì minh tiên ở cả 3 phẩm thì được an trụ trong 3 phẩm Tất địa cung nói trên.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.3]. (xt. Tất Địa).
TẤT ĐỊA TRÌ MINH TIÊN
Phạm: Siddhi-vidyadhara.
Vị tiên nhờ vào chú thuật mà thành tựu ngoại pháp.
Trong Mật giáo, vị tôn này được xếp vào chúng "Thành tựu trì minh tiên" thuộc Ngoại bộ Mạn đồ la Thai tạng giới.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.6]. (xt. Trì Minh Tiên).
TẤT ĐỊA VƯƠNG
I. Tất Địa Vương.
Tên khác của minh vương Ái nhiễm trong Mật giáo, vì vị này lấy tiểu chú của minh vương Ái nhiễm làm Hồng tất địa (Phạm:Hùôsiddhi) nên cũng gọi là Tất địa vương.
II. Tất Địa Vương.
Gọi đủ: Bất không tất địa vương Quán thế âm.
Hóa thân của bồ tát Bất không quyên sách Quán thế âm.

Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 11, Bất không Tất địa vương Quán thế âm có 3 mặt 4 tay, toàn thân màu vàng ròng, ngồi kiết già, mặt chính hoan hỉ hiền từ, mặt bên phải tỏ vẻ hơi giận, ngậm miệng chau mày, mặt bên trái trừng mắt đáng sợ, há miệng nhe nanh, 1 tay cầm hoa sen, 1 tay cầm cây giáo 3 chĩa, 1 tay cầm hộp kinh Bất không và 1 tay kết ấn Thí vô úy, thân phát ra những ngọn lửa sáng rực. Chân ngôn gồm 116 câu.

TẤT ĐỊNH BỒ TÁT

Chỉ cho Bồ tát ở địa vị nhất định thành Phật.

Tất định đồng nghĩa với Chính định tụ, Bất thoái chuyển.

Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 (Đại 26, 34 thượng) ghi: "Bản nguyện của đức Phật A di đà nói: Nếu người xưng niệm danh hiệu của ta thì liền tự quay về nhậpvàotất định, đượcA nậu đa la tam miệu tambồ đề".

Ngu thốc sao (Đại 83, 648 hạ) nói: "... Tức thời nhập vào tất định, gọi Tất định bồ tát".

[X. luận Đại trí độ Q.93].

TẤT ĐỌA VÔ GIÁN

Ắt rơi vào vô gián.

Vô gián chỉ cho địa ngục Vô gián, là địa ngục thứ 8 trong 8 địa ngục nóng. Tất đọa vô gián nghĩa là những người tạo tội ác sâu nặng chắc chắn sẽphảiđọa vào địa ngục Vô gián.

[X. kinh Trường a hàm Q.19; kinh Địa tạngbồ tát bản nguyện Q.hạ]. (xt. Vô Gián Địa Ngục).

TẤT GIAI GIẢI THOÁT

Đồng nghĩa: Tất cánh giải thoát.

Rốt ráo giải thoát, tức là hoàn toàn tự do, tự tại,cởibỏ hết mọi sự bó buộc, mê hoặc. Chỉ cho tâm tu hành thuần thục, TẤT GIAI GIẢI THOÁT

5118
T
hoặc biểu thị trạng thái tuyệt đối chân thực của tự thể vạn hữu.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 222 trung) nói: “Tất cảcácpháp thảy đều giải thoát, các ông phải tự hộ niệm, giáo hóa đời sau”.
TẤT KÌ LỢI DA
Phạm:Sìgiriya.
Chỉ cho ngọn núi cao, cách thành phố Khảm để (Kandy) của Tích lan 72 km về phía bắc. Dọc theo sườn núi có 6 hang động, trong có những bức bích họa nổi tiếng.
Trên núi có các di tích Vương thành từ thời vua Ca diếp (Pàli:Kassapa, ở ngôi 479-497) của Tích lan. Hiện nay trên núi chỉ còn 4 hang động, trên vách vẽ tranh các người trời rải hoa cúng dường; nét vẽ rất thực, cấu tưởng nhiều biến hóa, sử dụng các màu sắc đỏ, vàng, lục, đen..., mô tả thân hình kiều diễm, dáng dấp xinh đẹp của chư thiên, biểu lộ tình cảm phong phú. Nội dung các bích họa có lẽ đã miêu tả các Phật sự do các Vương phi và thị nữ của vua Ca diếp thực hiện khi nhà vua đang xây dựng cung điện tại nơi này. Niên đại gần với bích họa ở các hang động số 16 và 17 tại A chiên đa, đều mang kiểu dáng thời Cấp đa và biểu hiện vẻ hùng vĩ của nghệ thuật Phật giáo với phong cách Tích lan.
Đường lên các hang động này không dễ, cho nên rất ít người biết đến. Mãi tới năm 1889, ông A. Murray mới lên đến tận đỉnh núi, vẽ lại các bích họa đem về

trưng bày tại viện bảo tàng Colombo. Đến năm 1895, được sự giúp đỡ của chính phủ Tích lan, ônh H. C. P. Bell mới nỗ lực thực hiện công việc khôi phục các bức tranh như cũ.
[X. A History of Fine Art in India and Ceylon by V. A. Smith; Guide to the Collections of the Colombo Museum].
TẤT LĂNG GIÀ BÀ TA
Phạm: Pilinda-vatsa.
Pàli:Pilinda-vaccha.
Cũng gọi: Tất lăng già phiệt sa, Tất lân đà bà ta, Tất lan đà phiệt sa, Tỉ lợi đà bà gia, Tất na phạ sa.
Gọi tắt: Tất lăng già, Tất lăng.
Phạm Hán: Tất lân đà tử.
Hán dịch: Dư tập, Ác khẩu.
Đệ tử đức Phật, thuộc dòng Bà la môn, người ở thành Xá vệ, Ấn độ thời xưa. Cứ theoParamattha-dìpanì (sách chú thích kinh Tiểu bộPàli) thì ngài Tất lăng ban đầu học chú thuật tàng hình, rất nổi tiếng, sau gặp đức Phật, sức chú thuật bị mất, liền xuất gia làm đệ tử Phật.
Luận Đại trí độ quyển 2 ghi chép, có lần Tất lăng qua sông Hằng khất thực, vì ngài mắng nhiếc thần sông nên thần đến thưa với đức Phật về việc này, Phật liền khiển trách ngài Tất lăng và bảo phải tạ lỗi thần sông. Đồng thời, đức Phật giải thích rằng vì ngài Tất lăng đã sinh vào nhà Bà la môn 500 đời đến nay, tính thường tự kiêu căng, xem thường người khác; cho nên
TẤT LĂNG GIÀ BÀ TA
Tranh người trời rải hoa cúng dường ở Tất kì lợi da

T
5119
những lời lỗ mãng ấy chỉ là do thói quen đã huân tập từ xưa mà thôi. Tên gọi Dư tập(thói quen còn rớt lại), Ác khẩu có lẽ đã do đó mà được đặt.
Ngoài ra, ngài Tất lăng cũng có thần thông. Hữu bộ tì nại da quyển 5 nói có lần ngài dùng sức thần thông cứu người cháu bị cướp.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.29; Pháp huyền tán Q.1].
TẤT TÀI (1292-1359)
.....
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Nguyên, người Lâm hải, Thai châu, họ Khuất, tự là Đại dụng.
Ban đầu, sư theo ngài Mông nhuận học giáo quán Thiên thai, thông suốt kinh luận, hiểu sâu Thiền pháp. Trong năm Chí chính, sư trụ chùa Diễn phúc ở Hàng châu, vua Thuận đế ban hiệu "Phật Giám Viên Chiếu". Năm Chí chính 19 (1359), một hôm, sư chợt cảm thấy đầu óc rỗng lặng, tự biết duyên trần đã mãn, liền thắp hương, ngồi ngay thẳng, chắp tay thị tịch, thọ 68 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Diệu huyền văn cú, Chỉ quán tăng trợ trị văn, Pháp hoa Niết bàn giảng nghĩa, Chương an kinh khê pháp trí lễ văn thi kệ.
[X. Đại minh cao tăng truyện Q.1; Tống học sĩ tập Q.57].
TẤT TÚC
.....
Phạm: Rohiịì.
Cũng gọi Thi lô hi nễ, Lỗ hỉ ni, Mộc

giả, Trưởng dưỡng giả, Trưởng dục giả.
Sao Tất, 1 trong 28 ngôi sao.
Cứ theo kinh Tú diệu thì sao Tất có 5 sao, Trung quốc thì cho là sao Tất có 8 sao, thuộc về thần Bát xàbát để (Phạm: Prajàpati).
Trong Mật giáo, sao Tất được an trí trong Ngoại viện phía tây hoặc Ngoại viện phía đông của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng vị tôn này tay phải cầm hoa sen, trên hoa có hạt châu màu đỏ. Hình Tam muội da là ngôi sao trên hoa sen. Ấn khế thì dùng ấn chung của 28 sao.
Chân ngôn là: "Qui mệnh Lỗ hỉ ni (rohiịì) na khất xoa đa la(nakwatra, sao) sa phạ hạ; hoặc dùng chú chung của 28 sao.
[X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.hạ; kinh Xá đầu gián Thái tử nhị thập bát tú; kinh Tú diệu].
TẬT
Phạm:Ìrwyà.
Tâm ghen ghét, tật đố nổi lên khi thấy những điều tốt đẹp của người khác, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.
Theo thuyết của tông Câu xá thì tâm sở này(1 trong các Tiểu phiền não địa pháp) có năng lực dẫn sinh các tâm ô nhiễm, còn tông Duy thức thì xếp tâm sở này vào 1 trong các Tùy phiền não.
[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Câu xá Q.21].
TẬT ĐẮC THÀNH PHẬT
Mau chóng thành Phật mà không cần trải qua nhiều kiếp tu hành, là chủ trương của tông Hoa nghiêm.

Theo Hoa nghiêm kinh Khổng mục
chương quyển 4 thì có 5 trường hợp được
mau thành Phật:
1. Nương vào thân thù thắng mà tu
thì 1 đời liền được thành Phật: Thân thù
thắng tức là thân khác thường, như Chuyển
luân Thánh vương, Thiên tử... tin Phật
TẬT ĐẮC THÀNH PHẬT

5120
T
phápmàtu tập thì ngay đời này được thành Phật.
2. Nhờ thấy nghe hiểu biết nhanh chóng:Tức nghe Như lai nói pháp rồi theo đó tu tập, liền chứng được 10 Phật lực đạt đến giác ngộ.
3.Nhờ một thời nghe pháp mà thành Phật ngay: Như phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm nói đồng tử Thiện tài tham học các Bồ tát tri thức, một thời được bồ tát Phổ hiền giáo hóa, lập tức thành Phật.
4. Nhờ một niệm mau được thành Phật: Một niệm tương ứng với Phật pháp cũng lập tức thành Phật.
5. Nhờ vô niệm mau thành Phật: Nếu thể ngộ "tất cả pháp chẳng sinh, tất cả pháp chẳng diệt" cũng lập tức thành Phật.
TẬT ĐỐ TÂN PHỤ KINH
Cũng gọi Đố phụ kinh.
Kinh, 1 quyển, không rõ soạn hoặc dịch giả.
Nội dung nhấn mạnh người có tâm ghen ghét sẽ phải chịu nghiệp báo rất nặng.
Khai nguyên thích giáo lục quyển 18, Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 28 đều cho kinh này là kinh ngụy tạo.
TẬT LÊ LUẬN
Chỉ cho những câu hỏi khó khăn (nạn vấn) không biết phải giải đáp thế nào. Tức đặt những vấn nạn dồn đối phương vào cái thế tiến thoái lưỡng nan, đáp đã không được mà không đáp cũng không xong.
Kinh Tạp a hàm quyển 32 nói: Thủa

xưa, có ngoại đạo sai đệ tử dùng Tật lê luận đến hỏi Phật, nhưng các ngài ấy nghe đức Phật nói pháp đều tin phục.

TẬT LÊ VIÊN

Đối lại: Lương phúc điền.

Vườn Tật lê. Tật lê là loại cây có hoa màu vàng, quả có gai và rất đắng, ăn không được.

Tật lê viên được dùng để ví dụ những ngôi chùa mà chúng tăng tu hành không đúng như pháp, không mang lại phúc lợi cho tín thí. Theo chính pháp thì cúng dường vào ngôi chùa có Tam bảo thanh tịnh sẽ được phúc quả, là ruộng phúc tốt lành, nên gọi là Lương phúc điền. Trái lại, nếu cúng dường vào những ngôi chùa mà chúng tăng tụ họp, tu hành không đúng chính pháp thì sẽ không được phúc lợi, nên gọi Tật lê viên.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3].

TẤU TIẾN PHÁP NGỮ

... ...

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Chân thịnh người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 77.

Toàn sách có 381 chữ, chia làm 8 đoạn, nhấn mạnh pháp niệm Phật bản nguyện tha lực, 3 tâm đầy đủ trong nguyện thứ 18. Bản chất của việc niệm Phật ở nơi 3 tâm mà trong 3 tâm thì coi trọng Tín tâm, còn hình thức xưng danh thì không tuyệt đối cần phải có. Nhưng đứng về phương diện tín tâm tương tục mà nói thì cần phải khuyên dạy xưng danh tương tục. Đây là thuyết chọn lựa niệm Phật mà đưa vào bản nguyện niệm Phật do ngài Pháp nhiên chủ trương.

[X. Tam pháp ngữ lược giải; Xưng danh am tạp kí; Chân lãng thượng nhân di cảo tập; Thiên thai Chân thịnh tông tông học phiếm luận].

TẤU TIẾN PHÁP NGỮ

T
5121
TẨU TÁC
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tâm thần dao động, dong ruổi không
định, hoặc chỉ cho những việc làm vượt
ngoài khuôn phép xưa nay.
Hư đường lục quyển 4 (Đại 47, 1017
trung) nói: "Chưa từng dừng nghỉ, một ngày
12 thời, có thời nào không tẩu tác chăng?
Có bữa cháo bữa cơm nào không tẩu tác
chăng? Trải đơn mở bát không tẩu tác
chăng? Tới lui vái chào không tẩu tác chăng?
Nói năng bàn luận không tẩu tác chăng?".
TÂY BẢN LONG SƠN (1888-)
Học giả Phật giáo Nhật bản. Ông tốt
nghiệp khoa Nghiên cứu trường Đại học
Đại cốc, làm Giảng sưHọc viện Chuyên tu
Đại cốc.
Ông có các tác phẩm: Đôn hoàng xuất
thổ Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa
giới bản tịnh giải thuyết, Quốc dịch nhất
thiết kinh luật bộ chi Nhật dịch, Tứ phần
luật tỉ khưu giới bản giảng tán.
TÂY DU KÍ
Bộ tiểu thuyết nổi tiếng của Trung quốc,
do ông Ngô thừa ân soạn vào đời Minh.
Đây là bộ tiểu thuyết truyền kì lấy việc
ngài Huyền trang đời Đường sang Thiên
trúc thỉnh kinh làm chính, rồi phát triển
rộng thêm qua nhiều tình tiết mà thành.
Sách này vốn bắt nguồn từ người thực
việc thực trong lịch sử, nhưng về sau dần
dần nhuốm sắc thái biến ảo thần kì, như
đời Tống có bộ "Đại Đường tam tạng thủ
kinh thi thoại", đời Nguyên dần dần trở

thành các hình thái tạp kịch, thoại bản, đời Minh có Thế đức đường bản 100 hồi, Dương chí hòa bản, Chu đỉnh thần bản... lần lượt xuất hiện. Đến lượt ông Ngô thừa ân lại tập đại thành những bản đã có, tổ chức, mở rộng và sáng tạo thêm mà thành bộ tiểu thuyết li kì thần quái này với các huyễn cảnh yêu ma quỉ mị. Bút pháp miêu tả các truyện tích cực kì linh hoạt, điêu luyện; trong suốt cuộc hành trình thỉnh kinh đi và về, lồng vào 81 nạn và 41 truyện cổ. Nhân vật tạo hình được miêu tả đặc biệt lâm li hết mức. Các nhân vật chủ chốt như Đường tam tạng thì hiền từ phúc hậu, Tôn ngộ không thì thông minh lanh lẹ, Trư bát giới thì ngu độn thô lỗ, Sa tăng thì điềm tĩnh vụng về, nhân vật nào cũng lột hết được cái tinh thần của nhân vật ấy.

Sang đời Thanh, vào những năm đầu đời vua Khang hi, có ấn hành bộ Tây du chứng đạo thư; năm Khang hi 33 (1694), ấn hành bộ Tây du chân thuyên, thường được gọi là Tây du kí. Năm Càn long 14 (1749) lại ấn hành bộ Tân thuyết tây du kí.

Tóm lại, trải qua mấy trăm năm, cho đến tận ngày nay, bộ truyện vẫn còn gây nhiều ấn tượng li kì cho người đọc. Và đứng trên lập trường nghiên cứu văn học Trung quốc chịu ảnh hưởng của văn học Ấn độ mà nói thì Hầu vương Cáp nô mạn (Phạm: Hanumat) trong bộ Sử thi La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa) của Ấn độ chính là nguyên hình của Tôn ngộ không trong Tây du kí.

TÂY ĐẠI THỪA GIÁO

Tông giáo dân gian, do bà Lữ ngưu sống

tại thôn Hoàng, ngoại ô phía tây Bắc bình
sáng lập vào đời Minh, Trung quốc.
Bởi vì Văn hương giáo do Vương sâm
ở cửa khẩu Thạch Phật, Loan châu, tỉnh
Hà bắc, sáng lập gọi là Đông đại thừa giáo
nên tông giáo này gọi là Tây đại thừa giáo.
TÂY ĐẠI THỪA GIÁO

5122
T
Giáo chủ Lữ ngưu cũng gọi là Lữbồ tát, Lữ tổ.
Cứ theo Phổ độ tân thanh cứu khổ bảo quyển thì Lữ tổ là hóa thân của Vô sinh lão mẫu và Quan âm. Khi vua Anh tông (ở ngôi 1436-1449) nhà Minh đích thân cầm quân đánh Ngõa thích, Lữ tổ hóa làm bà già điên khùng, đứng giữa đường khuyên can ngăn trở, nhưng không ngăn được. Sau, vua Anh tông thua trận bị bắt ở thành Thổ mộc (phía tây huyện Hoài lai, Sát cáp nhĩ), Lữ tổ đem thức ăn uống cho vua. Khi vua được tha, trên đường trở về triều, Lữ tổ lại khuyên vua giữ im lặng. Đến khi vua lên ngôi trở lại, vua liền ban chiếu xây chùa Bảo minh (tức Thuận thiên Bảo minh hoàng cô tự) ở thôn Hoàng, ngoại ô kinh đô để cúng dường Lữ tổ bồ tát, làm đất sở tại của Tây đại thừa giáo. Khoảng năm Gia tĩnh, triều đình hủy bỏ chùa này.
TÂY ĐƯỜNG
Cũng gọi Tây am.
Đối lại: Đông đường, Đông am.
Từ xưng hô vị Trụ trì chùa khác đã từ nhiệm hiện đến trú ngụ ở bản tự. Còn vị Trụ trì tiền nhiệm của bản tự thì gọi là Đông đường, Đông am. Vì lấy phương đông làm Chủ vị, phương tây làm Tân vị (Khách vị), đón vị Trụ trì của chùa khác đã từ nhiệm đến lưu ngụ Tây đường và tiếp đãi như bậc tân khách nên gọi là Tây đường. Nhưng tại Nhật bản, có nơi lấy Đông đường và Tây đường làm cấp bậc, xếp Tây đường dưới Đông đường. Hiện

nay lại có nơi ví vị Trụ trì là Đông đường, còn vị Trưởng lão phụ tá Trụ trì, hướng dẫn đại chúng, thì được gọi là Tây đường. Ngoài ra, trong Tây đường, các vị có danh tiếng và đức hạnh hơn thì gọi là Danh đức Tây đường; còn vị thị giả ở Tây đường thì gọi là Tây đường hành giả. Những chỗ ngồi trong Tây đường, gọi là Tây đường bản đầu.
[X. chương Trụ trì, chương Chúc li trong Sắc tu bách trượng thanh qui Q.thượng, chương Lưỡng tự trong Q.hạ; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].
TÂY HẠ
Gọi tắt: Hạ.
Tên một nước thời xưa ở vùng tây bắc Trung quốc, do bộ tộc Đảng hạng (Tangut) kiến lập, tự gọi là Đại hạ.
Vào những năm cuối đời Đường, thủ lãnh của bộ tộc Đảng hạng là Thác bạt Tư cung, nhờ có công trong việc giúp nhà Đường đánh dẹp giặc Hoàng sào, nên được phong tước Hạ quốc công, cho lấy theo họ Lí, con cháu đời đời sinh sống ở Hạ châu (nay là Ngạc nhĩ đa tư). Thời vua Thái tổ nhà Tống, Quốc chủ nước này là Lí kế phủng vào triều cống. Năm Ung hi thứ 3 (986), em ông là Kế thiên phản Tống theo Liêu. Sau, con của Kế thiên là Triệu đức minh nối lại bang giao với nhà Tống. Con của Đức minh là Nguyên hạo, tính khí cương nghị, có tài thao lược, vào niên hiệu Bảo nguyên năm đầu (1038), tự xưng

Đại Hạ Hoàng Đế,
thường cướp phá
nhà Tống. Đến
năm Bảo khánh
thứ 3 (1227) đời
Nam Tống, Tây hạ
bị Thành cát tư
hãn tiêu diệt, tồn
tại được 190 năm.
TÂY HẠ
Tràng phan có hình Phật
đào được ở Tây hạ

T
5123
Nước này vốn tin thờ Phật giáo, Đức minh, Nguyên hạo đều hiểu kinh Phật, riêng Nguyên hạo còn giỏi cả chữ Hán và Thổ phồn. Niên hiệu Cảnh hựu năm đầu (1034) Nguyên hạo thỉnh được Đại tạng kinh từ nhà Tống. Năm Cảnh hựu thứ 4 (1037) đặt ra chữ Tây hạ, thỉnh các vị tăng người Hồi cốt dịch kinh, đồng thời xây dựng chùa Cao đài tại Thủ đô và xây tháp Phật cao mấy mươi trượng, nhiều đời về sau đều kính tin Phật giáo; lại thường sưu tầm kinh sách Nho, Phật, phiên dịch Tam tạng Phật giáo ra tiếng Tây hạ. Những di phẩm tiếng Tây hạ được người đời chú ý sớm nhất là kinh Phật đính phóng vô cấu quang minh nhập Phổ môn quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni và kinh Phật đính tôn thắng đà la ni, được khắc bằng 6 thứ chữ là: Phạm, Hán, Mông cổ, Hồi cốt, Tây tạng và Tây hạ hiện còn trên mặt vách của tháp Quá nhai tại cửa ải Cư dung, cách thành phố Bắc bình khoảng 64 km về phìa bắc. Ngoài ra, trừ một số kinh điển sử sách Phật giáo chép bằng chữ Tây hạ do ông Bá hi hòa (P.Pelliot) người Pháp tìm thấy ở Đôn hoàng, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, năm 1914, ông Sử thản nhân (A.Stein) người Anh, còn đào được một số lượng lớn các bản kinh sách

chép tay và in
ấn bằng chữ
Tây hạ tại
thành Hắc thủy
ở Tây hạ.
Những tư liệu
này, qua sự
nghiên cứu của
các học giả Trung quốc, Nhật bản, Mĩ,
Nga... đã được xác nhận là các kinh: Quán
Di lặc bồ tát thướng sinh Đâu suất đà thiên,
Đại bảo tích kinh Pháp giới thể tính vô
phân biệt hội, Đại phương quảng Phật hoa
nghiêm kinh Phổ hiền hành nguyện phẩm,
Phật mẫu xuất sinh tam tạng bát nhã ba la
mật đa...
[X. luận Chương sở tri Q.thượng;
Thích thị kê cổ lược Q.4; Tống sử liệt
truyện thứ 244, 245; Cổ kim đồ thư tập
thành biên duệ điển thứ 79-82; Tây hạ
học nghiên cứu (Vương tĩnh như); P.Pelliot:
Les documents chinois par la mission
Kozlov (Journal asia-tique, 1914); A. Stein:
Innermost Asia, vol.I].
TÂY HẠ VĂN ĐẠI TẠNG KINH
Cũng gọi Tây hạ Đại tạng kinh, Tây hạ
ngữ Đại tạng kinh.
Đại tạng kinh tiếng Tây hạ được phiên
dịch từ các bản dịch Hán và Tây tạng.
Sau khi vị vua đầu tiên của Tây hạ là
Nguyên hạo thỉnh được Đại tạng kinh từ
Trung quốc (nhà Tống) liền chế ra chữ Tây
hạ và thỉnh các vị tăng người Hồi cốt phiên
dịch. Nhưng mãi đến hơn 70 năm sau khi
nước Tây hạ diệt vong thì Đại tạng kinh
mới được khắc bản và in ấn xong. Quản
chủ bát đời Nguyên bắt đầu khắc bản Đại
tạng kinh tiếng Tây hạ hơn 3620 quyển ở

chùa Đại vạn thọ, tỉnh Chiết giang, Trung quốc, hoàn thành vào năm Đại đức thứ 6 (1302) đời vua Thành tông. Năm Đại đức thứ 11 (1307), vâng theo chiếu chỉ của vua Thành tông, 50 bộ Đại tạng kinh này được ấn hành. Đại tạng kinh tiếng Tây hạ hiện còn không được đầy đủ. Đời sau, những bản khắc bằng văn tự Tây hạ được tìm thấy chỉ còn vài trăm bộ.
[X. Trung quốc đại tạng kinh điêu khắc sử thoại (Đạo an)].
TÂY HẠ VĂN ĐẠI TẠNG KINH
Bản dịch chữ Tây hạ và
Tây tạng đối chiếu

5124
T
TÂY LAI TỰ
Chùa ở Hacienda Heights thành phố Los Angeles, Hoa kì do Đại sư Tinh vân sáng lập và hoàn thành vào năm 1988. Chùa được xây dựng trên một diện tích 15 mẫu Anh, gồm có các kiến trúc: Điện Đại hùng, điện Ngũ thánh, lầu chứa kinh, nhà kỉ niệm, Thiền đường, phòng Hội nghị quốc tế, viện Bảo tàng Phật giáo, trường học Trung hoa... Chùa được kiến trúc theo kiểu cung điện của Trung quốc, bằng xi măng cốt thép, qui mô rất lớn. Ngoài việc, hoằng dương Phật pháp, chùa này còn có nhiệm vụ trọng yếu là phát triển công cuộc giao lưu văn hóa Đông Tây.
Trụ trì đời thứ nhất chùa Tây lai là Ni sư Từ trang. Chùa có thành lập Tổng hội thanh niên Mĩ quốc, thường xuyên tổ chức các buổi diễn giảng Phật pháp, xuất bản kinh sách Phật giáo. Đối với mấy mươi vạn người Hoa sống ở Los Angeles, chùa Tây lai có cống hiến rất lớn.
TÂY MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Trí mạn đồ la, Quả mạn đồ la.
Tức là Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, vì Mạn đồ la này tương đương với quả vị phương tây, nên gọi là Tây mạn đồ la.
Hình vẽ của Mạn đồ la này lấy mé tây làm phương trên, nếu lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm thì bên phải của Đại nhật Như lai là phương nam, bên trái là phương bắc, vì thế hình vẽ cho thấy đi từ

hướng tây sang hướng đông. Cho nên, khi treo hình vẽ của Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới đối nhau thì treo Mạn đồ la Kim cương giới ở phía tây. Lại vì Mạn đồ la này lấy kinh Kim cương đính làm cơ sở, được cấu thành bởi 9 hội: Hội Nhất ấn, hội Lí thú, hội Hàng tam thế... (xem đồ biểu) nên Đại nhật Như lai an tọa trong hội Nhất ấn.

Chín hội Mạn đồ la:

(xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

TÂY MINH CÁC

Gác Tây minh, là nơi ngài Cưu ma la thập dịch kinh.

Năm Hoằng thủy thứ 3 (401) đời Hậu Tần, Diêu hưng chinh phạt Hậu Lương, thỉnh được ngài Cưu ma la thập về Trường an, suy tôn làm Quốc sư, cung thỉnh ngài trụ ở Tây minh các và vườn Tiêu dao, phiên dịch kinh luận.

TÂY MINH TỰ

Chùa ở huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, do vua Cao tông ban sắc sáng lập và được khánh thành vào tháng 6 năm Hiển khánh thứ 3 (658) đời Đường. Chùa rộng 350 bộ, chu vi mấy dặm; đất chùa vốn là nhà cũ của Hán vương ở phường Diên khang. Theo truyền thuyết, chùa này được kiến trúc phỏng theo qui

TÂY MINH TỰ

Tây

5

Hội Tứ Ấn

4

Hội Cúng

Dường

3

Hội Vi Tế

6
Hội Nhất Ấn
1
Hội Thành
Thân
2
Hội Tam
Muội Da
7
Hội Lí Thú
8
Hội Hàng Tam
Thế
9
Hội Hàng Tam
Thế Tam Muội
Da
Nam Bắc
Đông

T
5125
mô của tinh xá Kì hoàn ở Ấn độ, kết cấu hùng vĩ, xưa nay ít có chùa nào sánh được. Bên ngoài có hàng cây hòe xanh rờn với dòng nước biếc uốn quanh; điện đường rộng lớn, lầu đài cao ngất, mái vàng chói lọi, rực rỡ. Chùa gồm 10 đại viện, hơn 4.000 gian phòng. Nếu theo qui mô tinh xá Kì hoàn ghi trong Giới đàn đồ kinh của ngài Đạo tuyên thì tổng cộng có 64 viện, chùa này cũng gồm 64 viện đúng như thế.
Sau khi chùa Tây minh được hoàn thành, vua Cao tông ban sắc thỉnh ngài Đạo tuyên làm Thượng tọa, ngài Thần thái làmTọa chủ, ngài Hoài tố làm Duy na, thiết trai, độ tăng. Vua cũng thỉnh ngài Huyền trang trụ chùa này. Tháng 2 năm Lân đức thứ 2 (665) đúc hồng chung, nặng khoảng 10.000 cân và khắc bài minh để ghi nhớ. Tháng 9 niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765) đời vua Đại tông, chùa này và chùa Tư thánh thiết lập 100 tòa Nhân vương đạo tràng, thỉnh 100 vị Pháp sư giảng kinh Nhân vương, 100 vị Đại đức tụng kinh Mật nghiêm. Vua Đức tông cũng mở Đại hội Vô già ở chùa này, thắp một vạn ngọn đèn, chuyển đọc kinh Nhân vương bát nhã... Xưa nay chùa này là nơi qui tụcủa rất nhiều vị danh tăng, thạc học, như các ngài Đạo thế, Viên trắc, Tuệ lâm, Tĩnh nguyên, Huệ an... Đồng thời, các vị tăng Nhật bản đến Trung quốc du học như các ngài Không hải, Viên trân, Viên tải, Viên nhân... cũng đã từng trụ tại chùa này.
[X. Kì viên tự đồ kinh; Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q.4; Tục cao tăng truyện

Q.4, 20; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 505].

TÂY NGUYÊN ĐẶC PHƯƠNG HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

Cũng gọi Tây nguyên hòa thượng ngữ lục, Đặc phương hòa thượng ngữ lục, Tây nguyên lục.

Ngữ lục, 3 quyển, do ngài Đặc phương Thiền kiệt (1419-1506) người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 81. Nội dung sách này thu chép các ngữ lục, thùy ngữ, minh, tượng tán, kệ tụng, đạo hiệu, sớ, thập di, sắc thư, truyện, tế văn và các pháp ngữ của ngài Tây nguyên đặc phương thuyết giảng ở các chùa Đại đức, chùa Thụy tuyền...

TÂY PHƯƠNG CÔNG CỨ

Tác phẩm, 2 quyển, do cư sĩ Bành tế thanh biên soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 109.

Nội dung thu chép những lời chỉ dạy của các bậc cổ đức và hành nghiệp khuyên niệm Phật vãng sinh của các ngài, đồng thời trình bày về lợi ích của việc niệm Phật. Tên sách Công cứ là bắt nguồn từ việc thi hào Tô đông pha đời Tống đeo một bức vẽ tượng Phật A di đà ở trước ngực và nói rằng: "Đây là công cứ vãng sinh của Tô thức này". Bản cũ chỉ có 1 quyển, nhưng nhận thấy còn thiếu sót nên họ Bành đính chính và viết thêm thành 2 quyển và lấy tựa đề là " Trùng đính Tây phương công cứ". Toàn sách chia làm 7 chương: Khởi giáo đại cương, Tịnh nghiệp chính nhân, Tịnh khóa nghi thức, Tây phương cảnh quán, Vãng sinh công hạnh, Liên tông khai thị và Vãng sinh hiện quả. Trong đó, chương Tây

phương cảnh quán thứ 4 có phụ thêm 2 bức tranh là Tiếp dẫn và Kiến Phật để giúp cho sức quán tưởng, đồng thời dùng 9 hoa sen tượng trưng cho căn cơ của 9 phẩm vãng sinh. Chương Vãng sinh công hạnh thứ 5 cũng vẽ 4 hoa sen để ghi 4 hành nghiệp: Tụng kinh,Sám hối, Tác phúc và Phổ độ. Chương Liên tông khai thị thứ 6 có chép thêm thuyết Chuyên tu, Tạp tu và TÂY PHƯƠNG CÔNG CỨ

5126
T
Lâm chung chính niệm quyết của ngài
Thiện đạo; 11 điều pháp ngữ, Thiền tịnh
tứ liệu giản... của ngài Vĩnh minh Diên thọ.
Chương Vãng sinh hiện quả chia làm 2 mục
làTập nghiệm và Thư chứng, ghi chép
những điều mà tác giả thấy và nghe ở thời
bấy giờ.
TÂY PHƯƠNG ĐÀ LA NI TẠNG TRUNG KIM
CƯƠNG TỘC A MẬT LÍ ĐA QUÂN ĐỒ LỢI PHÁP
Gọi tắt: A mật lí đa quân đồ lợi pháp.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Hải vân ghi
chép vào năm Trường khánh thứ 1 (821)
đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 21.
Đây là bộ sách bao quát nhất trong các
kinh quĩ nói về pháp Quân đồ lợi, gồm 22
phẩm, tức phẩm Tựa, phẩm Trạch địa
pháp, phẩm Thành tựu đàn, phẩm Thành
tựu đại pháp, phẩm Cam lộ đại tiếu chú
đẳng pháp, phẩm Thiêu hỏa pháp, phẩm
Khất vũ chỉ vũ pháp, phẩm Đại bí mật tâm
đà la ni, phẩm Nhiêu ích an ổn pháp, phẩm
Đấu chiến thắng chú, phẩm Sứ giả pháp,
phẩm Đại tam muội da đàn chú, phẩm Tùy
tâm chú, phẩm Đại tùy cầu chú, phẩm Đại
thành tựu trừ độc pháp, phẩm Khán sự
pháp, phẩm Đới chú pháp, phẩm Thủ ấn
pháp, phẩm Mạn đồ la thụ pháp đàn, phẩm
Chư sứ giả chú, phẩm Trị quỉ bệnh chú và
phẩm Chủng chủng đại phát khiển chú
pháp.
TÂY PHƯƠNG HỢP LUẬN
Luận, 10 quyển, do cư sĩ Thạch đầu
Viên hoành đạo soạn vào năm Vạn lịch 27
(1599) đời Minh, được thu vào Đại chính

tạng tập 47.
Nội dung luận này kế thừa chủ trương của ngài Vĩnh minh Diên thọ... nói rộng về yếu chỉ Thiền tịnh song tu, hiển bày nghĩa đích thực của Tam muội niệm Phật, để cho nhữngThiền giả và Nho gia hồ đồ không biết thật nghĩa niệm Phật mà vọng sinh chê bai được hiểu rõ. Toàn sách chia làm 10 môn: Sát độ môn, Duyên khởi môn, Bộ loại môn, Giáo tướng môn, Lí đế môn, Xứng tính môn, Vãng sinh môn, Kiến võng môn, Tu trì môn và Thích dị môn. Ngài Trí húc có bình luận về sách này và thu vào Tịnh độ thập yếu quyển thứ 10.
[X. Tục thích thị kê cổ lược Q.3; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.thượng].
TÂY PHƯƠNG PHÁP XÃ
Đoàn thể tăng tục lấy việc đọc tụng và nghiên cứu kinh Pháp hoa làm hạnh tu chính yếu, do ngài Thần hạo (716-790) ở Bao sơn, quận Ngô sáng lập vào khoảng năm Trinh nguyên (785-804) đời Đường. Ngài Thần hạo lúc đầu theo ngài Nhất công ở đạo tràng Long tuyền tại Tiền đường xuất gia, y vào Hưng đại sư thụ giới Cụ túc, sau thờ ngài Đàm nhất ở Việt châu làm thầy, nghiên cứu Luật học rất sâu sắc. Niên hiệu Càn nguyên năm đầu (758), sư là 1 trong 7 vị Đại đức được chọn làm Đại giảng luật, hoằng truyền giới luật tại chùa Khai nguyên. Về già, sư dốc sức vào việc mở rộng Pháp hoa viên tông, thiết lập Tây phương pháp xã, đọc tụng kinh Pháp hoa hơn 9.000 bộ, đồng thời nghiên cứu giáo học Thiên thai, tăng tục đến tham học rất đông.
TÂY PHƯƠNG SƯ

Phạm:Pàzcàtya.
Cũng gọi Tây quốc sư, Ngoại quốc sư.
Chỉ cho các Luận sư nước Kiện đà la
thuộc miềnBắc Ấn độ. Đây là từ mang ý
TÂY PHƯƠNG SƯ

T
5127
vị châm biếm mà các sư Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước Ca thấp di la dùng để gọi các Luận sư theo dị nghĩa ở nước Kiện đà la láng giềng phía tây, vì thế gọi là Tây phương sư.
Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 135 hạ) ghi: "Các sư ở phươngtây nói như thế đó".
Câu xá luận quang kí quyển 26 (Đại 41, 388 trung) nói: "Các sư phương tây chính là các sư nước Kiện đà la. Bà sa gọi là Ngoại quốc sư".
[X. luận Đại tì bà sa Q.190; Câu xá luận thích Q.19].
TÂY PHƯƠNG TAM THÁNH
Ba bậc Thánh cõi Tây phương Tịnh độ, tức Phật A di đà, bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế chí.
Đức Phật A di đà la Giáo chủ của thế giới Cực lạc phương tây, bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế chí là 2 vị thị giả giúp Phật A di đà trong việc giáo hóa chúng sinh, vì thế được gọi là Tây phương tam thánh.
Kinh Quán thế âm bồ tát thụ kí (Đại 12, 353 hạ) nói: "Tây phương cách đây trăm nghìn ức cõi; có Phật hiệu là A di đà Như lai, Ứng cúng, Chính biến tri, hiện đang nói pháp. Đức Phật ấy có 2 vị Bồ tát, một là Quán thế âm, hai là Đại thế chí."
Kinh Phật thuyết Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ) ghi: "Khi đức Phật Thích ca nói lời ấy thì Phật Vô lượng thọ hiện ra đứng giữa hư không, 2 vị đại sĩ Quán âm và Thế chí đứng hầu 2 bên, ánh sáng rực

rỡ mà trăm nghìn muôn ức vàng Diêm phù đàn cũng không sánh bằng".

TÂY PHƯƠNG TÁN

Cũng gọi Kim cương pháp bồ tát tán, Kim cương pháp tán, Pháp bồ tát tán. Chỉ cho kệ tụng khen ngợi bồ tát Kim cương pháp, vị Thượng thủ của 4 Bồ tát phương tây, 1 trong Tứ phương tán. Thông thường dùng kệ tán tiếng Phạm.

Cứ theo Liên hoa bộ tâm quĩ thì bài kệ tán ấy là:

"Vajra dharma susattvàrtha
Vajrapadma suzodhaka
Lokezvara suvajràkwi
Vajraịetra namo' stute".

(Pháp kim cương tốt lành
Sen kim cương thanh tịnh
Mắt kim cương tôn quí
Con đính lễ Mắt kim cương).

TÂY PHƯƠNG THẤT DIÊU CHÚNG

Chỉ cho 7 vị trời: Tịch mẫu, Đại quang, Đối chủ, Hạnh, Thìn, Tôn trưởng và Duyệt khả, được an trí ở mé tây của Ngoại viện trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Bảy vị trời trên đây tương đương với 7 ngôi sao: Nữ, Ngưu, Đẩu, Cơ, Vĩ, Tâm và Phòng trong 28 sao. Nhưng theo kinh Tú diệu... thì các ngôi sao nói trên đều không phải ở phương tây.

(xt. Nhị Thập Bát Tú).

TÂY PHƯƠNG TỊNH ĐỘ

Cũng gọi: Tây phương cực lạc tịnh độ. Gọi tắt: Tây phương.

Chỉ cho thế giới Cực lạc ở phương tây, tức Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà. Kinh A di đà (Đại 12, 346 hạ) nói:

Cách đây về phía tây hơn 10 vạn ức cõi

Phật, có một thế giới tên là Cực lạc; cõi
ấy có Phật hiệu là A di đà, hiện đang nói
pháp".
Còn những người nguyện cầu vãng sinh
Cực lạc thì gọi là Tây phương hành nhân,
TÂY PHƯƠNG TỊNH ĐỘ

5128
T
Tây phương hành giả; pháp mà họ tu hành gọi là Tây phương chi nghiệp, Tây phương chi pháp.
[X. kinh Quán Vô lượng thọ; Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh tịnh độ pháp sự tán Q.hạ]. (xt. Cực Lạc Thế Giới).
TÂY PHƯƠNG YẾU QUYẾT THÍCH NGHI THÔNG QUI
Gọi tắt: Tây phương yếu quyết.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này giải thích rõ ràng về những điểm còn hoài nghi đối với việc vãng sinh Tây phương để khuyến khích mọi người nên tinh tiến tu tập. Toàn sách chia làm 14 đoạn, trong đó, 6 đoạn trước giải thích chung về chí thú vãng sinh Tịnh độ nói trong các kinh: Kim cương bát nhã, Phật tạng, Duy ma, Di lặc vấn, Tối thắng diệu định, Niết bàn...; đoạn thứ 7 so sánh sự hơn kém giữa Tây phương và Đâu suất, nêu ra 10 điểm khác nhau; ba đoạn 8, 9, 10 theo thứ tự hỏi đáp về bất thoái, thiểu thiện căn, Nhị thừa...; đoạn 11 hội thích 5 điều nghi nhỏ của hành giả; đoạn 12 y cứ vào luận Nhiếp đại thừa mà bàn giải việc vãng sinh Tây phương có ý thú biệt thời hay không; đoạn 13 bàn rộng về tán tâm xưng danh có thể được vãng sinh; đoạn 14 thuyết minh về phương pháp của tác nghiệp và hành pháp của tứ tu.
Sách này dưới tựa đề tuy có ghi 2 chữ "Cơ thuật" (Khuy cơ soạn thuật) nhưng về nghĩa lí có chỗ nghi ngờ, cho nên ngài Tế

xiêm người Nhật bản mới nêu ra 5 điều: Nghĩa tướng chung trái nhau, nghĩa thủy giác bản giác trái nhau, nghĩa Nhất thừa quyền thực trái nhau, nghĩa Đâu suất thoái chuyển trái nhau và nghĩa nghinh tiếp không nghinh tiếp trái nhau, từ đó ngài Tế xiêm đã suy đoán sách này không phải do ngài Khuy cơ soạn thuật.
Về chú sớ của sách này thì có Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui khoa chú 2 quyển của ngài Viên trí người Nhật.
[X. Chư tông kinh sớ mục lục; Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục lục].
TÂY QUI TRỰC CHỈ
Tác phẩm, 4 quyển, do cư sĩ Chu mộng nhan soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 2.
Nội dung sách này nói về pháp môn niệm Phật vãng sinh, khuyến hóa người đời đềunên qui về Tịnh độ phương Tây, vì thế nên lấy tên sách là Tây qui trực chỉ (chỉ thẳng về phương Tây). Đầu quyển có lược truyện của tác giả và các biểu đồ về 10 việc thù thắng ở phương Tây, 9 điều thù thắng của pháp môn niệm Phật, 4 loài 6 đường trong 3 cõi, 7 thứ bất tịnh quán, bạch cốt quán...
Quyển 1 nói về "Tịnh độ cương yếu"; quyển 2 nói về"Nghi vấn chỉ nam"; quyển 3 nói về "Khải tín tạp thuyết", gồm các bài văn khuyến hóa tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ; quyển 4 là "Vãng sinh sự lược", tức nêu sơ lược sự tích vãng sinh của các vị Bồ tát, Cao tăng, Vương thần, cư sĩ, đồng tử, phụ nữ và người cải ác hướng thiện...
TÂY SƠN TRỤ BỘ
Phạm: Apara-zaila.

Pàli:Apara-seliya.
Cũng gọi Tây sơn bộ.
Một phái trong 20 bộ phái Tiểu thừa
tách ra từ Đại chúng bộ 200 năm sau đức
Phật nhập diệt, khi 5 việc của ngài Đại thiên
lại được tranh luận lần thứ 2. Sau khi phân
phái vì bất đồng quan điểm về 5 việc, đại
TÂY SƠN TRỤ BỘ

T
5129
chúng của bộ phái này đến trụ ở Tây sơn, cho nên gọi là Tây sơn trụ bộ. Thập bát bộ luận thì gọi bộ phái này là Phật bà la bộ (Phạm:Pubba-sela; Hán dịch: Đông sơn), kinh Văn thù vấn quyển hạ cũng gọi là Đông sơn bộ (Phạm: Pùrva-zaila). Nhưng Dị bộ tông luân luận thuật kí thì cho rằng gọi Đông sơn là sai lầm.
(xt. Đại Chúng Bộ, Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).
TÂY TẠNG CAO TĂNG TOÀN TẬP
Chỉ cho những tác phẩm của các Cao tăng Tây tạng và các đệ tử lớn củacácvị này, hoặc những trứ tác có liên quan đến các vị được thu chép lại mà thành, nhưng không được đưa vào Đại tạng kinh Tây tạng.
Người Tây tạng gọi nguyên bản kinh luật luận từ Ấn độ truyền vào là "Cam châu nhĩ" (Tạng: Bka#-#gyur) và "Đan châu nhĩ" (Tạng:Bstan-#gyur), đồng thời phiên dịch, chú giải mà thành là Đại tạng kinh Tây tạng. Còn những tác phẩm nói về Phật giáo do những người Tây tạng soạn thì gọi chung là "Tây tạng soạn thuật Phật điển", hoặc "Tạng ngoại Phật điển", trong đó đa số tác phẩm được chỉnh lí thành "Thập vạn ngự ngôn" (Tạng: Gsuí-#bum), hoặc gọi là "Thập vạn giáo sắc" (Tạng: Bka#-#bum), cả 2 đều có nghĩa là "Lời nói của đa số", thông thường dịch là "Toàn thư". Do đó mà biết người Tây tạng gọi Toàn thư là chỉ cho những sách Phật nằm ngoài Đại tạng, chứ không phải chỉ cho "Toàn tập" của một cá nhân nào.

Sự nghiên cứu về sách Phật ngoài Đại tạng Tây tạng chỉ mới bắt đầu gần đây, chưa có được bao nhiêu thành tích khả quan, nhất là về các tác phẩm liên quan đến Hồng giáo thì người ta còn biết đến rất ít. Chỉ có "Đoàn học thuật điều tra" của Ý đại lợi mới bắt đầu nghiên cứu. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của Đoàn này, đến nay người ta mới biết có các tác phẩm của các tác giả sau đây:

1. Bố đốn (Tạng:Bu-ston)Toàn thư, 26 pho.
2. Tông khách ba (Tạng: Tson-khaba) Toàn thư, 17 pho (hoặc 18 pho).
3. Cát dương ca phổ (Tạng: Rgyaltshabs) Toàn thư, 8 pho.
4. Khải châu (Tạng: Mkhas-grub) Toàn thư, 10 pho.
5. Đạt lại lạt ma (Tạng:Dalai blama) Toàn thư, 42 pho.
6. Ban thiền lạt ma (Tạng:Paị-chen bla-ma) Toàn thư, 40 pho.
7. Tát ca phan địa tháp (Tạng: Saskya Paịđita) Toàn thư, khoảng 50 pho.
8. Đề tây (Tạng:Sde-srit)Toàn thư, khoảng 20 pho.
9. Tùng ba kham bố (Tạng: Sum-pa mkhan-po) Toàn thư, 12 pho.
10. Đa la na tha (Tạng: Tàranàtha) Toàn thư, 18 pho.
11. Chương gia (Tạng: Lcaí skya) Toàn thư, 12 pho.
12. Độ quán hô đồ khắc đồ (Tạng: Thu#u-bkwan) Toàn thư, khoảng 20 pho.
13. Ca mẫu dương yết ba (Tạng:Fjamdbyaís bzad-pa) Toàn thư, 54 pho.
14. Cấp khế (Tạng: Dge-zes) Toàn

thư, 10 pho.
15. Long đặc nhĩ (Tạng: Kloí-rdol)
Toàn thư, 2 pho.
16. Đạt mẫu kì đặc lỗ cát (Tạng:Damtshig
rdo-rje)Toàn thư, 15 pho.
TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH
Tibetan Tripiỉaka
Tạng kinh được tập thành do những
kinh điển tiếng Phạm hoặc chữ Hán được
TÂY TẠNG CAO TĂNG TOÀN TẬP

5130
T
phiên dịch sang
tiếng Tây tạng và
các chương sớ do
người Tây tạng soạn
thuật.
Khoảng thế kỉ
VII, đất nước Tây
tạng dưới triều vua
Tùng tán cán bố
(Tạng:Sroí-btsansgam-
po, tức Khí
tông lộng tán) thống
trị, rất hưng thịnh.
Vào năm 632, vua
cho Đại thần Đoan
mĩ tam bồ đề (Tạng:
T h o n - m i -
sambhoỉa) du học
Ấn độ. Sau khi về
nước, Đoan mĩ dùng
tiếng Phạm làm nền
tảng, sáng tạo ra tự
mẫu tiếng Tây tạng,
rồi phiên dịch kinh
điển tiếng Phạm của
Ấn độ sang tiếng Tây tạng. Sau đó, từ thế
kỉ VIII đến thế kỉ IX, sự nghiệp dịch kinh
rất hưng thịnh. Trong khoảng thời gian này,
các học giả tiếng Phạm từ Đại hạ (Tây hạ),
Ấn độ, như các ngài Thắng hữu (Phạm:
Jinamitra), Giới đế giác (Phạm:
Surendrabodhi)... nối tiếp nhau đến Tây
tạng, hợp lực với các quan phiên dịch người
Tây tạng như Bảo hộ (Phạm:
Ratnarakwita)... cùng phiên dịch các kinh

điển tiếng Phạm, đồng thời thống nhất dịch ngữ, sữa chữa các bản dịch cũ, nếu những bản tiếng Phạm còn thiếu thì dịch lại từ các bản dịch chữ Hán, chữ Vu điền để bổ túc. Về sau, công việc dịch kinh nối tiếp không ngừng, tổng cộng có 350 vị truyền dịch, dịch được hơn 4.000 bộ kinh Phật. Phần lớn Đại tạng kinh Tây tạng hiện nay đã được phiên dịch trong thời gian này. Đến giữa thế kỉ XIII thì hầu như đã hoàn thành toàn bộ nội dung của Đại tạng kinh Tây tạng ngày nay.

Đến thế kỉ XIV, ngài Bố đốn (Tạng: Bu-ston) biên tập thêm và chia Đại tạng kinh này làm 2 bộ lớn là Cam châu nhĩ (Tạng: Bka#-#gyur) và Đan châu nhĩ (Tạng: Bstan-#gyur). Cam châu nhĩ là Chính tạng thu các Kinh và Luật; Đan châu nhĩ là Tục tạng, thu gom các bản chú thích Kinh, Luật, Luận và các tác phẩm về ngôn ngữ, văn học, lịch sử, y học... Đây là phương pháp phân loại đặc biệt của tạng kinh Tây tạng, về sau trở thành hình thức nhất định. Nay ý cứ vào "Tây tạng Phật học nguyên luận" của học giả Lữ trừng mà đồ biểu như sau:

TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH

CamChâu Nhĩ

Đan Châu Nhĩ

T
5131
CAM
CHÂU
NHĨ
–Sơ phápluân : Pháp Tứ đế và Giới luật được nói ở vườn Nai.
–Trung pháp luân : Pháp Vô tướng nói ở núi Linh thứu, như các kinh Bát nhã...
–Hậu phápluân : Pháp Phân biệt nói ở Tì xá li... như các kinh Hoa nghiêm và Bảo tích...
HIỂN THỪA
MẬT THỪA Các bộ kinh chú.
ĐAN
CHÂU
NHĨ
THÍCH SƠ
PHÁP LUÂN
Bảy bộ luận Tì đàm (luận Pháp uẩn túc, luận Tập dị môn túc, luận Thi thiết túc, luận
Thích Quán Môn: Thức thân túc, luận Phẩm loại túc, luận Giới thân túc, luận Phát trí).
Thích Hạnh Môn: Các bộ luận về Luật kinh và Luật tụng...
THÍCH TRUNG
PHÁP LUÂN
Thích Quán Môn:
Thích Hạnh Môn:
Đại thừa tứ nghi
(Long thụ, Từ thị, Nha
quân, Trần na)
Sáu bộ luận của ngài Long thụ (luận Thất thập không tính, Trung luận, luận Lục nhập như lí, luận Hồi tránh, luận Quảng phá, luận Giả danh thành tựu. Trong đó, luận Giả danh thành tựu chưa được truyền đến Tây tạng, nên có khi được thay bằng luận Bảo man).
Luận Hiện quán trang nghiêm của bồ tát Từ thị.
Luận
Quán thập vạn Bát nhã của ngài Nha quân.
Luận

Bát thiên Bát nhã của ngài Trần na.
–
___
Ba
bộ luận: Tập bồ tát học, Nhập bồ tát hạnh, Tu hành tam thứ đệ.
THÍCHHẬU
PHÁP LUÂN
Năm bộ luận của bồ tát Từ thị (luận Hiện quán trang nghiêm, luận Đại thừa kinh trang nghiêm, luận Biện trung
biên, luận Biện pháp tính và luận Tục thượng sư).
Năm Địa phần của bồ tát Vô trước (tức 5 phần mà bản Hán dịch gọi là do bồ tát Từ thị truyền như Nhiếp bản
địa phần trong luận Du già sư địa, bản Tây tạng truyền thì gọi là Căn bản chư địa, Nhiếp phục trạch, Nhiếp sự,
Nhiếp dị và Nhiếp thích của ngài Vô trước.
Hai nhiếp (A tì đạt ma tập luận và Nhiếp đại thừa luận (của ngài Vô trước).
Tám chi luận của bồ tát Thế thân (luận Duy thức tam thập, luận Duy thức nhị thập, luận Ngũ uẩn, luận Thích
quĩ, luận Thành nghiệp, Đại thừa trang nghiêm kinh luận thích, Biện trung biên luận thích và Duyên khởi kinh
thích).
Thích Quán Môn:
Thích Hạnh Môn:
–
–
—
Bồ tát luật nghi nhị thập tụng...
TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH

5132
T
Đại tạng kinh Tây tạng có rất nhiều bản, được liệt kê như sau:
1. Cựu nại đường tạng (Tạng:Snarthaí, Tạng Nại đường xưa): Vào đầu thế kỉ XIII, ngài Thế tôn kiếm và đệ tử là Nhuyến ngữ Ẩn phúc, từ nội địa Trung quốc đưa về Tây tạng, đồng thời do các vị La tát nhĩ tang kết bồng (Tạng: Blo-gsal saís rgyas #bum), Tỏa nam hoắc tài nhĩ (Tạng: Bsod-nams #od-zer), Ngân tước bách bồng (Tạng: Byaí-chub-#bum)... sưu tập kinh, luật và bí điển từ các nơi, sau đó, đối chiếu, hiệu đính rồi khắc bản ấn hành, được gọi là Nại đường cổ bản, bản gỗ và bản in này hiện nay đều thất truyền.
2. Lí đường tạng (Tạng:Li-thaí): Tức Lí đường bản, do các ngài Thích ca dã tán (Tạng:Zà-kya rgyal-mtshan)... khắc bản ở vùng Cần ưu (Tạng: Fjaí-yul), sau bị thiêu hủy vào năm 1908.
3. Cách đức tạng (Tạng:Sde-dge), cũng gọi Đức cách bản: Bắt đầu khắc bản vào năm Ung chính thứ 8 (1730) đời Thanh đến năm Càn long thứ 9 (1744) thì hoàn thành, sử dụng phần Cam châu nhĩ của Lí đường tạng, thêm phần Đan châu nhĩ của La xá nhĩ cương (Tạng: Sha-lu gser-khan) cất giữ, rồi y cứ vào kinh lục của ngài Bố đốn để tăng bổ mà thành. Tổng cộng phần Cam châu nhĩ có 100 hòm, hơn 700 bộ; phần Đan châu nhĩ thì thu 213 hòm, hơn 3.400 bộ. Bản khắc này vẫn còn ở chùa Cách đức.
4. Tân nại đường tạng (Tạng:Snarthaí):

Tức Nại đường tân bản. Bắt đầu
khắcbảnvào năm Ung chính thứ 8 (1730)
đời Thanh, dùng Nại đường cổ bản làm
bản mẫu, tham khảo mục lục của các ngài
Sách ba và Bố đốn để tăng bổ. Phần Cam
châu nhĩ tổng cộng có 102 hòm, hơn 600
bộ; phần Đan châu nhĩ thu 224 hòm. Tạng
bản này hiện còn ở chùa Nại đường tại Nhật
khách tắc.
5. Trác ni tạng (Tạng:Co-ne): Tức Trác
ni bản. Niên đại khắc in không rõ, có thuyết
cho rằng tạng này được ấn hành sau tạng
Đức cách.
TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH
Kinh Hoa nghiêm trong Cam châu nhĩ bản Đức cách
Hiện quán trang nghiêm luận tụng trong Đan châu nhĩ của Tân nại đường
tạng

T
5133
6. Bố na khắc tạng (Punaka): Vốn có tên là Bố na khắc bản, hiện còn bản gỗ ở Bố na khắc thuộc Bhutan. Tạng này chỉ có phần Cam châu nhĩ.
7. Kiệt côn bành tạng (Tạng:Rjes rku-#bum): Tức là Kiệt côn bành bản. Tạng này được khắc in ở chùa Côn bành (Tạng: Rku-#bum) tại Cam túc. Bản gỗ đã thất lạc, cũng chỉ có phần Cam châu nhĩ.
8. Khước mẫu đà tạng (Tạng: Chamdo): Vốn có tên là Khước mẫu đà bản. Tạng này nguyên ở chùa Khước mẫu đà, chỉ có phần Cam châu nhĩ. Bản gỗ cũng đã thất lạc.
9. Vĩnh lạc bản: Vốn có tên là Vạn lịch bản. Đây là phần Cam châu nhĩ căn cứ theo Nại đường cổ bản mà được khắc lại tại Trung quốc vào năm Vĩnh lạc thứ 8 (1410) đời Minh. Bản gỗ đã mất.
10. Vạn lịch tạng: Tức Vạn lịch bản. Tạng này dùng bản Vĩnh lạc làm bản mẫu được khắc lại vào năm Vạn lịch 30 (1602) đời Minh. Bản gỗ đã thất lạc, bản in thì hiện còn rất ít.
11. Bắc kinh tạng: Tức Bắc kinh bản. Tạng này lấy phần Cam châu nhĩ cất giữ ở chùa Sắc lạp tại Tây tạng làm bản mẫu, bắt đầu được khắc in tại Bắc kinh vào năm Khang hi 22 (1683) đời Thanh. Đến năm Ung chính thứ 2 (1724), phần Đan châu nhĩ cũng được khắc lại. Bản tạng này tuy một phần lớn được phiên dịch từ nguyên điển tiếng Phạm, nhưng cũngcósố ít được dịch từ Thánh điểnPàli mà thành; ngoài ra, còn có bộ phận nhỏ được dịch lại từ

các bản kinh điển Hán dịch. Tổng cộng phần Cam châu nhĩ thu 106 hòm, gồm 1000 bộ (có thuyết nói 1055 bộ); Đan châu nhĩ thì thu 224 hòm, gồm hơn 5100 bộ (có thuyết nói 3962 bộ). Bản gỗ đã bị thiêu hủy trong chiến tranh vào năm Quang tự 26 (1900); bản in thì cả thế giới còn hơn 2 bộ, 1 bộ được cất giữ tại thư viện Quốc gia Pháp ở Paris và bộ còn lại được lưu trữ tại trường Đại học Đại cốc ở Kyoto, Nhật bản.

12. Lạp tát tạng (Tạng:Lha-sa): Tức Lạp tát bản, do Đạt lại lạt ma đời thứ 13

TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH

Cam châu nhĩ bản Bắc kinh

Đan châu nhĩ bản Bắc kinh

5134
T
khắc bản, chỉ hoàn thành được phầm Cam châu nhĩ. Bản gỗ vẫn còn.
Ngoài ra, theo truyền thuyết, ở Hạ bố táp nhĩ (Tạng: Bshad-pa-rtsal) thuộc vùng Sài hoắc (Tạng:Zar-hor), vào khoảng Đạt lại lạt ma đời thứ 5, cũng có khắc in tạng kinh Cam châu nhĩ...
Trong tất cả bản Đại tạng Tây tạng nói trên, thì bản Bắc kinh, bản Đức cách và bản Tân Nại đường đều được hoàn thành vào thế kỉ XVIII. Trong đó thu gom rất nhiều nguyên điển Phật giáo mà các quốc gia khác chưa kịp phiên dịch thì đã bị thất tán, có thể dùng để dịch trả lại nguyên điển tiếng Phạm.
Về mục lục của tạng dịch, từ thế kỉ thứ VIII đến thế kỉ thứ XIV, có các bản mục lục như: Mục lục Bàng đường (Tạng: Fphaí-thaí), mục lục Đăng các nhĩ mã (Tạng: Ldan-dkar-ma), mục lục Ni mạn âu tạ lỗ (Tạng: Ĩi-ma#i Fod-zer), mục lục Tra ba (Tạng:Tshal-pa)... Ngài Bố đốn cũng biên tập 2 loại mục lục là: Mục lục Sâm lạp phủ lâm ba thiết (Tạng: Gsuírab rin-po-che, tức mục lục Cam châu nhĩ) và Á lỗ ba điền ngoã (Tạng: Rgyalpo-phreí-ba, tức mục lục Đan châu nhĩ).
Tại Trung quốc, vào năm Chí nguyên 22 (1285) đời vua Nguyên thế tổ, Tổng thống Thích giáo là Hợp thai tát lí, Quốc sư Diệp liên, ngài Khánh cát tường..., vâng sắc chỉ biên soạn bộ Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục(tức mục lục tạng kinh bản đời Nguyên) thường được các học giả đời sau dẫn dụng để đối chiếu khi nghiên

cứu các bản mục lục của tạng kinh.
Đại tạng kinh Tây tạng có số pho quyển
rất đồ sộ, có thể sánh ngang với Đại tạng
kinh Hán dịch. Hơn nữa, chữ Tây tạng là
do cải biến văn tự Ấn độ mà thành, địa lí
lại gần Ấn độ, kinh điển Tây tạng phần
nhiều được dịch thẳng từ tiếng Phạm, lại
dùng dịch ngữ thống nhất và qua nhiều
lần hiệu đính. Vì thế, việc đối chiếu 2 bản
dịch Hán, Tạng có thể giúp học giả càng
tiếp cận với nghĩa gốc của nguyên điển tiếng
Phạm, nhờ đó thấy rõ được cái chân tướng
Phật học Ấn độ rõ hơn. Bởi vậy biết Đại
tạng kinh Tây tạng rất có giá trị, là tư liệu
quan trọng không thể thiếu trong việc
nghiên cứu tư tưởng Đông phương.
(xt. Đại Tạng Kinh, Đan Châu Nhĩ,
Cam Châu Châm Nhĩ).
TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH CAM CHÂU NHĨ
KHÁM ĐỒNG MỤC LỤC
Cũng gọi Đại cốc mục lục.
Mục lục, 4 quyển, do thư viện trường
Đại học Đại cốc ở Nhật bản, đối chiếu, so
sánh giữa phần Cam châu nhĩ của Đại tạng
kinh Tây tạng (bản Bắc kinh) và Đại tạng
Hán dịch mà biên soạn thành.
Nội dung mục lục chia làm 6 bộ: Bí mật
độ, Bát nhã bộ, Bảo tích bộ, Hoa nghiêm
bộ, Chư kinh bộ và Giới luật bộ, cuối quyển
có phụ thêm gần 50 trang sách dẫn tựa đề,
trong đó nêu sách dẫn tiếng Phạm, Tạng,
Hán. Mục lục này có thể được dùngđểđối
TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH CAM CHÂU NHĨ...
Kho lưu trữ bản khắc Đại tạng kinh Tây tạng

T
5135
chiếu với Đại chính tạng kinh, Nam điều
mục lục (Đại minh tam tạng thánh giáo
mục lục), Đức cách tạng, Nại đường tạng
của Tây tạng.
TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH TỔNG MỤC LỤC
PHỤ SÁCH DẪN
Mục lục, 2 tập (có tập sách dẫn riêng)
do các học giả Nhật bản là Vũ tỉnh Bá thọ
(1882-1963), Linh mộc Tông trung (1881-
1963), Kim thương Viên chiếu (1891-) Đa
điền Đẳng quán (1890-1967)... biên soạn,
ấn hành năm 1934.
Đây là Tổng mục lục của Đại tạng kinh
Tây tạng bản Đức cách (Tạng: Sde-dye)
được cất giữ ở thư viện của trường Đại học
Đông bắc, Nhật bản, cho nên cũng gọi là
Đông bắc mục lục. Sách này được đối chiếu
với Đại tạng kinh Hán dịch mà soạn thành,
đồng thời chỉ rõ sự quan hệ đối ứng giữa
Đại tạng kinhTây tạng và Đại tạng Hán
dịch.
Phần mục lục được chia làm Phật thuyết
bộ (Tạng: Bka#-#gyur, Cam châu nhĩ),
Luận sớ bộ (Tạng:Bstan-#gyur, Đan châu
nhĩ), gồm 24 bộ, 317 pho, mỗi quyển đều
có đánh số, tổng cộng có 4569 số.
Phật thuyết bộ gồm có: Luật bộ, Bát
nhã, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Kinh
bộ, Thập vạn đát đặc la, Cổ đát đặc la,
Thời luân kinh sớ và Đà la ni tập... Luận
sớ bộ gồm có: Lễ tán bộ, Đátđặc đa bộ,
Bát nhã bộ, Trung quán bộ,Kinh sớ bộ,
Duy thức bộ, A tì đạt ma bộ, Luật bộ, Bản
sinh bộ, Thư hàn bộ,Nhân minh bộ, Thanh
minh bộ, Y minh bộ, Cao xảo minh bộ,

Tu thân bộ, Tạp bộ, A để sa tiểu tập bộ,
Mục lục bộ...
Phần sách dẫn được chia làm 8 loại:
1. Tiêu đề Tây tạng ngữ phiên âm La
tinh.
2. Tiêu đề Phạm ngữ phiên âm La tinh.
3. Tiêu đề Hán ngữ.
4. Tiêu đềBru-sha ngữ.
5. Tên dịch chữ Hán được sắp xếp thứ
tự theo 50 âm tiếng Nhật.
6. Sách dẫn về soạn giả, các tác phẩm
do Ấn độ soạn thì tên soạn giả phần nhiều
dùng sách dẫn tiếng Phạm, phần phiên dịch
là tiếng Tây tạng; còn do Tây tạng soạn thì
hoàn toàn sử dụng sách dẫn Tây tạng.
7. Sách dẫn đối chiếu giữa các sách trong
mục lục vàĐại chính tạng.
8.Sách dẫn đối chiếu giữa Đại chính
tạng và các sách trong mục lục.
TÂY TẠNG HẬU TRUYỀN KÌ PHẬT GIÁO
Phật giáo Tây tạng ở thời kì truyền nhập
sau.
(xt. TâyTạng PhậtGiáo).
TÂY TẠNG NGỮ
Phạm:Bhoỉabhàzà.
Tạng: Bod-skad.
Thứ ngôn ngữ mà người Tây tạng và
các dân tộc ở những vùng lân cận sử dụng,
nhưng thông thường chỉ cho ngôn ngữ cổ
điển (Tạng:Chos-skad) được dùng trong
kinh Phật, trong văn chương cổ điển và
phương ngôn ở vùng Lạp tát (Lha-sa).
Tây tạng ngữ bao gồm các phương ngôn
miền Tây, Đông, miền Nam và ngôn ngữ
tiêu chuẩn ở trung ương. Tiếng Tây tạng ở
trung ương là tiếng phổ thông, còn tiếng ở
vùng Lạp tát là thứ ngôn ngữ được giai cấp
thượng lưu trong xã hội ở Lạp tát sử dụng

lại có phong cách riêng.
Về nguồn gốc tiếng Tây tạng có nhiều
thuyết khác nhau: Có thuyết cho rằng đó
là văn tự Ma yết đà của Ấn độ, do quan
Đại thần Đoan mĩ tam bồ đề (Tạng: Thonmi-
sambhoỉa) du học Ấn độ rồi mang
về vào thế kỉ VII. Có thuyết cho rằng đó
TÂY TẠNG NGỮ

5136
T
là văn tự Lan cáp (Lan-tsha) thịnh hành ở Nepal được cải biến thành văn tự Tây tạng. Nhưng, theo sự nghiên cứu, so sánh của các học giả thời gần đây, cho rằng văn tự Tây tạng phỏng theo văn tự hệ Cấp đa (Phạm:Gupta) ở miền Bắc Ấn độ vào thế kỉ VII mà được cấu tạo thành, sau đó, chịu ảnh hưởng sự phiên dịch kinh Phật bằng tiếng Phạm, dần dần hoàn bị hình thái ngôn ngữ văn tự mà trở thành tiếng Tây tạng cổ điển vào thế kỉ IX. Toàn bộ tự mẫu gồm 30 tử âm, 4 mẫu âm, viết theo chiều ngang, văn pháp hơi giống với văn pháp Trung quốc và Nhật bản. Văn tự không sai khác bao nhiêu do thời đại và địa phương, nhưng cách và giọng nói thì tùy theo từng địa phương mà có khác nhau.
Văn hóa Tây tạng phát triển đồng thời với Phật giáo Tây tạng, cho nên phần lớn các văn hiến là kinh sách Phật giáo, hoặc có liên quan đến Phật giáo. Mục lục về văn hiến Tây tạng hiện nay chỉ có bộ "Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục" do trường Đại học Đông bắc ở nước Nhật xuất bản vào năm 1953. Văn hiến về Tây tạng ngữ xưa nhất hiện còn là "Đường Phồn Hội Minh Bi"(Bia Liên minh giữa nhà Đường và Tây tạng, được lập vào năm 822 tại Lha-sa), các văn bia từ thế kỉ VIII đến thế kỉ X, các bản sách chép tay đào được ở Đôn hoàng và miền Đông Turkestan...
[X. Origin of Tibetan Writing, JAOS 38 (1918) by B.Laufer; Sur l'origine de l'écriture tibétaine, JA 231 (1939) par

J.Filliozat; Tibetan Studies in Japan (Indogaku Bukkyo gaku, vol.8, No 2, pp. 721-732) by Hajime Nakamura; Vu điền quốc sử (Tự bản Uyển nhã); Tây tạng văn hóa chi tân nghiên cứu (Thanh mộc Văn giáo); Tây tạng, Ấn độ chi văn hóa (Nham tỉnh Đại tuệ)]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo).

TÂY TẠNG PHẬT GIÁO

Phật giáo Tây tạng, thông thường người ta gọi là Lạt ma giáo.

Tây tạng (Phạm: Bhoỉa; Tạng: Bod, Bod-yul, Gaís-can-yul), cũng gọi Thổ phồn, Thổ bá đặc, Tây phiên, Ô tư tạng, Tuyết hữu quốc, Tuyết cốc quốc, Xích diện, nằm giữa rặng núi Côn lôn và dãy Hi mã lạp sơn, đông giáp tỉnh Tứ xuyên và tỉnh Vân nam của Trung quốc, tây giáp Làdak, bắc giáp tỉnh Tân cương và tỉnh Thanh hải của Trung quốc, nam giáp Miến điện, Bhutan, Tích kim, Nepal và Ấn độ; địa thế cao dốc, khí hậu rất lạnh, đời Hán, xứ này được gọi là Tây khương, Thổ phồn. Từ đời Đường về trước, người Tây tạng chỉ sống theo từng bộ lạc, đến giữa thế kỉ VII, vua Khí tông lộng tán (tức Tùng tán cán bố) lên ngôi, thống nhất các bộ tộc, vũ lực hùng mạnh, mở rộng lãnh thổ, thậm chí thường xâm phạm biên cương nhà Đường. Vua Thái tông nhà Đường cuối cùng quyết định dùng phương thức liên hôn để tranh thủ hòa bình ở biên thùy phía tây.

Năm Trinh quán 15 (641), nhà Đường

TÂY TẠNG PHẬT GIÁO

Bản dập một phần bia Liên minh giữa Đường và Tây tạng

T
5137
gả công chúa Văn thành cho vua Tây tạng, trước đó, vua Tây tạng đã cưới công chúa Ba lợi khố cơ của Nepal, 2 bà công chúa này đều là những tín độ Phật giáo thuần thành. Vua Tây tạng được 2 bà vợ khuyến hóa nên cũng rất kính tin Phật giáo. Vua thỉnh các vị cao tăng từ Trung Ấn độ đến Tây tạng hoằng pháp, đồng thời, gửi một phái đoàn gồm 16 người, do Đại thần Đoan mĩ tam bồ đề (Tạng: Thon-misambhoỉa) dẫn đầu, đến Ấn độ du học.
Sau khi trở về Tây tạng, Đoan mĩ dùng tiếng Phạm làm nền tảng mà chế ra tự mẫu Tây tạng, phiên dịch kinh Bách bái sám hối, đó là bản kinh đầu tiên được dịch sang tiếng Tây tạng.
Niên hiệu Cảnh văn năm đầu (710), vua Duệ tông nhà Đường lại gả công chúa Kim thành, người rất sùng tín Phật giáo, cho Khí lệ súc tán. Công chúa Kim thành sinh được một Vương tử, sau này lên ngôi tức là vua Cật lật song đề tán (Tạng:Khri-sroịlde-btsan), người đã lấy Phật giáo làm Quốc giáo của Tây tạng.
Đến khi Lãng đạt ma kế vị Tán phổ lên làm vua (ở ngôi 836-841), vì sùng tín Bổng giáo nên đã phế bỏ Phật giáo, bởi thế, khi Khất li hồ lên ngôi thì Phật pháp đã bị diệt gần hết.
Khi Đế quốc Mông cổ được kiến lập, Tây tạng trở thành một phần lãnh thổ của Đế quốc Mông cổ và Hốt tất liệt đã dùng Phật giáo để duy trì. May mắn cho Hốt tất liệt gặp được vị Tổ thứ 4 của phái Tát ca là Ban thiền Đại lạt ma Văn thù

tát ca (Tạng: Sa-skya pan-chen). Ban thiền sai cháu là Bát tư ba đến triều Nguyên, Hốt tất liệt tôn làm Quốc sư. Sau, Bát tư ba (1229-1280) kế vị làm Tổ thứ 5củaphái Tát ca ở Tây tạng và một thế cuộc mới được mở ra, đó là "Chính trị và tông giáo hợp làm một".

Lịch sử Phật giáo Tây tạng lấy Pháp nạn Lãng đạt ma làm mốc, trước đó gọi là Tiền truyền kì(thời kì truyền bá trước), sau đó gọi là Hậu truyền kì(thời kì truyền bá sau). Việc dịch kinh Phật ở Tây tạng bắt đầu vào thời vua Khí tông lộng tán, vua từng ban lệnh lập ra 10 điều thiện, 16 điều luật trọng yếu; lại lấy Lạp tát (Lha-sa) làm trung tâm, xây dựng cung Bố đạt lạp (Potala). Vua còn xây chùa Đại chiêu và chùa Tiểu chiêu để thờ tượng Phật Thích ca thỉnh từ Trung quốc và tượng Phật A súc thỉnh từ Nepal. Đây là thời kì hưng thịnh đầu tiên của Phật giáo Tây tạng.

Về sau, vua Cật lật song đề tán thỉnh 2 vị tăng nhà Đường và ngài A nan đà, người nước Ca thấp di la, phiên dịch kinh điển, đồng thời, phái ngài Ba sa (Tạng: Pahsa) đến Nepal. Năm 747, ngài Ba sa gặp Đại sư Thiện hải Tịnh hộ (Phạm: Zanta-rakwita) thuộc học phái Trung quán Thanh biện, liền thỉnh ngài đến Tây tạng. Ngài Tịch hộ mang theo các bộ luận của phái Trung quán đến Tây tạng, rồi lại soạn "Nhị đế phân biệt thích" và tuyên giảng giáo pháp Trung quán. Ngài Tịnh hộ còn kiến nghị vua Cật lật song đề tán thỉnh Đại sư Liên hoa sinh (Phạm: Padma-sambhava) đến Tây tạng. Ngài Liên hoa sinh truyền Đà la ni và Chân ngôn nghi quĩ, khởi đầu cho Mật giáo Tây

tạng. Đồng thời, đệ tử của ngài Tịnh hộ như các vị Ca ma la thập (Phạm: Kamalasìla, Liên hoa giới), Tì lô giá na khiếp đát (Phạm: Vairocana-rakwita)... cũng nhận lời đến Tây tạng dịch kinh, hoằng dương tư tưởng Trung quán. Nhưng sau một thời gian tương đối lâu, bỗng phát sinh cuộc tranh luận giữa ngài Hộ tịch và các đệ tử với một vị danh tăng của nhà Đường là Hòa thượng Đại thừa, sau đó Hòa thượng Đại thừa bị thua trong luận trường, tuy nhiên, ảnh hưởng của Thiền tông không vì thế mà dứt hẳn ở Tây tạng.
TÂY TẠNG PHẬT GIÁO

5138
T
Về sau, Phật giáo Tây tạng lấy phái Phật giáo Chủ tri thời kì cuối ở Ấn độ làm dòng chính; phái này chuyên về luận lí, nên các bộ luận Nhân minh được phiên dịch đến hơn 66 loại. Thời kì này là thời kì kiến lập của Phật giáo Tây tạng.
Đến thời vua Cật lật lai ba thiệm (Tạng:Khri-ral pa-can, ở ngôi 815-836), lại qui định "Thất hộ dưỡng tăng", chư tăng được tham dự việc chính trị trong nước, nếu ai khinh thường Tam bảo sẽ bị hình phạt nặng nề. Thời này là thời kì tột đỉnh của Phật giáo Tiền truyền ở Tây tạng. Thời kìnàyqui tụ nhiều bậc hiền tài, về phía học giả Ấn độ thì có các ngài: Thắng hữu, Giới đế giác, Thí giới, Giác hữu...; về phía học giả Tây tạng thì có các ngài: Bảo hộ, Cháp tính giới... Các vị này đã biên soạn thành bộ "Phiên dịch danh nghĩa đại tập" (Phạm: Mahàvyutpatti), rồi căn cứ vào sách này mà hiệu đính bổ túc cho các bản dịch cũ của Kinh bộ; dịch thêm các bộ luận trọng yếu của các bậc Đại sư: Long thụ, Đề bà, Mã minh, Từ thị, Vô trước, Thế thân... Sau đó, Lãng đạt ma lên ngôi vua, vì ông này sùng tín Bỗng giáo nên hủy diệt Phật giáo, không cho phiên dịch kinh luận, phá bỏ chùa viện, bắt tăng ni hoàn tục, đốt phá kinh điển, tượng Phật; do đó, chúng tăng đương thời phải lánh nạn sang các nước lân cận. Sau biến cố Lãng đạt ma, Phật giáo Tây tạng bước vào thời kì Hậu truyền.
Thời Hậu truyền là thời kì phục hưng của Phật giáo, trước hết là Mật thừa, kế

đến là Hiển thừa. Cuối thế kỉ XI, vị học giả bậc nhất của Mật thừa là ngài Lâm thân tang pha (Tạng: Rin-chen bzaí-po) đến Ấn độ, lúc trở về Tây tạng, sư thỉnh các học giả Ấn độ như: Tức đạt la ca la phạm mạnh (Phạm: Zradha-kara-varman), Ba địch ma ca la cấp đa (Phạm: Padma-karagupta)... mang theo về Luận bộ và 4 bộ
Đát đặc la. Những kinh điển Mật thừa trước kia chưa được phiên dịch, thì bây giờ được dịch thêm rất nhiều, như các bộ: Cát tường thượng thừa lạc bản tục vương lược yếu, Hiện thuyết vô lượng bản tục, Du già đại giáo vương kinh... Giáo nghĩa mà chúng tăng Tây tạng học tập tu trì là lấy Trung quán hiển thừa làm chính; bấy giờ, sau khi việc phiên dịch các kinh điển Mật giáo được hoàn thành, thì Phật giáo Tây tạng bèn được chia làm 2 môn là Hiển môn và Mật môn. Những kinh điển Mật thừa được phiên dịch ở thời kì này khác với những kinh được dịch ở thời đại ngài Liên hoa sinh, cho nên Mật thừa ở thời kì nàyđược gọi là Tân phái Mật thừa, còn Mật thừa ở thời Đại sư Liên hoa sinh thì gọi là Cựu phái Mật thừa, hợp 2 phái tân cựu lại, gọi chung là Ninh mã phái (Tạng: Rĩin-mapa), hoặc gọi là Đại cứu cánh phái (Tạng: Rdsogs-chen-pa).
Thời kì Phật giáo Hậu truyền đạt đến đỉnh cao là thời gian từ khi ngài A đề sa (Phạm: Atiza) đến Tây tạng (1035 hoặc 1038) về sau. Các tác phẩm của ngài như luận Bồ đề đạo đăng, kinh Thập bất thiện nghiệp đạo, Hành tập đăng... còn trong Đại tạng kinh Tây tạng có tới hơn 30 loại, trong đó, luận Bồ đề đạo đăng là tác phẩm tiêu biểu, chọn lựa chỗ trọng yếu của Hiển (giáo)

và Mật (giáo), biện biệt rõ giới hạn tà chính, tận lực chấn hưng giáo pháp Đại thừa. Tư tưởng chủ yếu trong cuộc cải cách do ngài Tông khách ba (1417-1478) tiến hành sau này chính đã được khơi dậy bởi lí luận A đề sa.

Từ sau khi ngài A đề sa đến Tây tạng, Phật giáo Tây tạng mới chia dòng phái, tất cả có 7 hệ 21 phái, chỉ trừ các phái đã truyền trước thời ngài A đề sa được gọi chung là phái Ninh mã, các phái còn lại như Ca đương, Ca nhĩ cư, Hi giải, Tát ca, Tước nam, Cách lỗ... đều có liên hệ với

TÂY TẠNG PHẬT GIÁO

T
5139
ngài A đề sa. Các phái nói trên, chỉ trừ
phái Ca đương chuyên về việc giáo hóa,
còn các phái khác thì đều câu kết với
cường hào địa phương, tham dự việc chính
trị, đặc biệt là phái Tát ca quan hệ rất
mật thiết với chính quyền, chúng tăng ỷ
thế kiêu căng, thao túng lũng đoạn, gây ra
rất nhiều tệ nạn, công cuộc đổi mới nền
Phật giáo Tây tạng của Tông khách ba đã
diễn ra đúng lúc.
Ngài Tông khách ba khởi xướng phong
trào vận động cải cách tông giáo. Chúng
tăng thuộccácphái Phật giáo Tây tạng trước
Tông khách ba đều đội mũ và mặc áo màu
đỏ, được gọi chung là Hồng giáo. Để phân
biệt, Tông khách ba lập ra Hoàng giáo
(chúng tăng đội mũ và mặc áo màu vàng), cũng
gọi Cách lỗ phái (Ngạch nhĩ đức phái).
Hoàng giáo chủ trương tôn trọng kinh giáo,
nghiêm trì giới luật, chọn lấy những điều
tốt đẹp của các phái, chỉnh đốn lại Hiển
tông và Mật tông, nêu rõ nghĩa chân thật
của Phật pháp, lập ra trình tự tu hành,
khiến nền Phật giáo Tây tạng thay đổi lớn
lao. Phái này về sau sản sinh ra 2 vị Lạt ma
là Đạt lai và Ban thiền, lần lượt mở ra đầu
mối cho nền chính trị tông giáo ở Tây tạng
và 2 vị này được xem là chuyển sinh của đệ
tử ngài Tông khách ba. Đạt lai truyền nối
đến nay là đời thứ 14, còn Ban thiền thì là
đời thứ 10.
Cùng thời kì với Hoàng giáo của ngài
Tông khách ba, có Bạch giáo (chúng tăng
đội mũ và mặc áo màu trắng) lưu hành ở Hậu
Tạng, phái này giữ gìn giáo pháp trang

nghiêm thanh tịnh (tượng trưng bằng màu trắng), hoằng dương cả Hiển giáo và Mật giáo, nhưng lấy Mật thừa làm chính. Song, sau khi Hoàng giáo hưng thịnh thì Bạch giáo suy dần. Ngoài ra còn có Hắc giáo, vốn là ngoại đạo Bổng giáo, vì đội mũ và mặc áo màu đen, nên gọi là Hắc giáo. Phái này chuyên việc cầu đảo, chú thuật, chuộng đồng bóng, cúng tế, thích giáng bút cầu cơ... Thời cận đại, Phật giáo Tây tạng rất được trọng, học giả các nước Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật, Ấn... đều nghiên cứu, tìm hiểu về Vương thống, ngôn ngữ, kinh sách... của Tây tạng và về giáo lí, sự thay đổi... của Lạt ma giáo một cách sâu rộng.
[X. Thích ca phương chí Q.thượng; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Đường thư liệt truyện thứ 141; Cựu ngũ đại sử ngoại quốc liệt truyện thứ 2; Tống sử liệt truyện thứ 251; Nguyên sử liệt truyện thứ 89; Ấn độ tông giáo sử khảo; Tây tạng chi Phật giáo (Đa điển Đẳng quan); Đường phồn hội bi văn (Tự bản Uyển nhã, Đại cốc học báo tập 3, số 10); Life of the Buddha (W.W Rockhill); Le Bouddhisme au Tibet (P.E. Foucaux); History of Indian and Easten Architecture, vol. 1 (J. Fergusson); Tibetan Temple Paintings (W.J. G. Van Meures); Tây tạng Phật giáo sử (Thánh nghiêm)]. (xt. Tông Khách Ba, A Đề Sa, Ban Thiền Lạt Ma, Đạt Lại Lạt Ma, Nghạch Nhĩ Đức Phái).
TÂY TẠNG PHẬT GIÁO SỬ (HỌC GIẢ CHI YẾN)
Tạng: Dam pa#i chos kyi #khor los bsgyur ba rnams kyi byaí ba gsal bar byed pa mkhas pa#i dga# ston.
Cũng gọi Phật giáo sử (Học giảchi yến), La lạp cách Phật giáo sử (Tạng:Lho brag

chos byuí).
Phật giáo sử, do ngài Phạ âu chu cách lạp cách đan ngõa (Tạng: Dpha# bo gtsug lag phreí ba, 1504-1566) thuộc phái Ca nhĩ mã của Phật giáo Tây tạng soạn, hoàn thành khoảng 1545-1563, được thu vào Bách tạng quyển 4.
Nội dung nói về sự thực lịch sử chuyển pháp luân của Phật giáo Tây tạng. Toàn sách chia làm 5 phần:
Phần I: Bàn khái quát về thế gian.
TÂY TẠNG PHẬT GIÁO SỬ

5140
T
Phần II: Nói về Ấn độ, lại chia làm 4
mục.
1. Phật truyện.
2. Kết tập.
3. Duyên do tạo tượng.
4. Hệ thống vua chúa Ấn độ.
Phần III: Phần nói về Tây tạng, lại chia
làm 10 mục.
1. Bồ tát Quán thế âm lấy xứ Tây tạng
làm nơi nhân duyên giáo hóa.
2. Ghi chép về hệ thống các vua chúa
Thổ phồn.
3. Lịch sử giới luật.
4. Truyện về các bậc Hiền, Trí, các nhà
dịch kinh.
5. Lịch sử các phái mật chú cổ.
6. Lịch sử phái Ca đương.
7. Lịch sử khái quát về phái Ca nhĩ cư.
8. Lịch sử phái Ca nhĩ mã.
9. Lịch sử phái Địa khang.
10. Lịch sử phái Tát ca, phái Hi giải.
PhầnIV: Lịch sử hệ thống vua chúa
các nước: Hòa điều, Trung quốc, Tây hạ,
Mông cổ...
Phần V: Truyện các Tổ sư Ấn độ và
lịch sử Ngũ minh, trong phần 3 của lịch sử
Ngũ minh có nói về nguyên do của Thời
luân đát đặc la.
Bộ sách này là tư liệu quan trọng để
nghiên cứu về sự đối kháng giữa 2 phái
Ngạch nhĩ đức và Ca nhĩ mã của Phật giáo
Tây tạng ở thời kì đầu.
Vì việc soạn thuật cũng như việc khắc
bản và ấn hành đều có sự giúp sức của các
nhân sĩ vùng La lạp cách, cho nên sách này

còn được gọi là "La lạp cách Phật giáo sử".
TÂY TẠNG TIỀN TRUYỀN KÌ PHẬT GIÁO
Chỉ cho thời kì đầu của sự truyền nhập và phát triển của Phật giáo Tây tạng, tức khoảng từ năm 640 đến năm 840 Tây lịch. (xt. Tây Tạng Phật Giáo).
TÂY TẠNG VƯƠNG THỐNG THẾ HÊ MINH GIÁM
Cũng gọi Tây tạng vương thống kí. Lịch sử Tây tạng, do ngài Sách nam Kiên tham, vị tăng thuộc phái Tát ca, Tây tạng, soạn vào năm 1388.
Nội dung sách này chủ yếu nói về lịch sử và phổ hệ thừa kế của các triều vua Tây tạng vào thời kì Thổ phồn, đồng thời, giới thiệu lịch sử Phật giáo Ấn độ và lịch sử Phật giáo Tây tạng.
TÂY THIÊN TỨ THẤT
Tây thiên là Ấn độ; Tứ thất là 4 lần 7. tức chỉ cho 28 vị Tổ của Thiền tông Ấn độ được phó pháp truyền thừa. Bắt đầu từ Tổ thứ nhất là ngài Đại ca diếp, rồi lần lượt đến các ngài A nan, Thương na hòa tu, Ưu bà cúc đa, Đề đa ca, Di già ca, Bà tu mật, Phật đà nan đề, Phục đà mật đa, Hiếp tôn giả, Phú na dạ xa, Mã minh, Ca tì ma la, Long thụ, Ca na đề bà, La hầu la đa, Tăng già nan đề, Già da xá da, Cưu ma la đa, Xà dạ đa, Bà tu bàn đầu, Ma noa la, Hạc lặc noa, Sư tử tôn giả, Bà xá tư đa, Bất như mật đa, Bát nhã đa la và cuối cùng là ngài Bồ đề đạt ma. Ngài Bồ đề đạt ma đem Thiền tông truyền sang Đông đến Trung quốc, trở thành Sơ tổ trong 6 vị Tổ Thiền tông Đông độ. Cho nên, "Tây thiên tứ thất" thường được gọi liền với "Đông độ nhị tam" (Đông độ là Trung quốc; Nhị tam là 2 lần 3).
[X. Truyền pháp chính tông kí Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.1; Ngũ đăng

hội nguyên Q.1].
TÂY TỊNH
Cũng gọi Tây ti.
Nhà vệ sinh dành riêng cho chư tăng
thuộc Tây tự sử dụng.
TÂY THIÊN TỨ THẤT

T
5141
Đây là một nơi mà lúc nào cũng phải được giữ gìn cho sạch sẽ, nên gọi là Tịnh, tên khác của nhà vệ sinh. Trong Thiền tông, khi vào 3 nơi: Nhà tắm, Tăng đường và Tây tịnh, tuyệt đối không được cười nói, vì thế gọi là Tam mặc đường (3 nhà im lặng).
[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Tam Mặc Đường, Tây Tự).
TÂY TỰ
Đối lại Đông tự.
Hàng phía tây. Trong Thiền lâm, khi cử hành Phật sự trên Phật điện, Pháp đường, chúng tăng chia ra 2 ban đứng xếp hàng 2 bên; bên phải(phía đông), gọi là Đông tự, bên trái(phía tây) gọi là Tây tự. Tây tự chỉ cho chúng tăng đứng xếp hàng bên ban tây.
Tây tự thì chọn những vị tăng có học vấn và đức hạnh đảm nhận, gọi là Đầu thủ; còn Đông tự thì chọn những vị tăng am tường về thế pháp đảm trách, gọi là Tri sự.
Theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển thượng thì Tây tự gồm có 6 vị Đầu thủ là: Thủ tọa, Thư kí, Tạng chủ, Tri khách, Tri dục và Tri điện. Còn theo Hoàng bá thanh qui thì Tây tự gồm 10 vị Đầu thủ là: Thủ tọa, Tây đường, Hậu đường, Đường chủ, Thư kí, Tri tạng, Tri khách, Tri dục, Trượng thị và Giám thu.
(xt. Lưỡng Tự).
TÂY VỰC CHÍ
I. Tây Vực Chí.

Cũng gọi Đại tùy tây quốc truyện.
Địa chí, 10 quyển, do ngài Ngạn tông soạn vào đời Tùy.
Nội dung sách này ghi chép các chùa tháp và những điều mà ngài Đạt ma cấp đa thấy nghe khi ngài đi qua các nước theo Đại thừa và Tiểu thừa ở vùng Tây vực. Toàn sách gồm 10 mục: Phương vật, Thời tiết, Cư xứ, Quốc chính, Học giáo, Lễ nghi, Ẩm thực, Phục chương, Bảo hóa và Sơn hà quốc ấp nhân vật...
[X. Đại đường nội điển lục Q.5, Tục cao tăng truyện Q.2].
II. Tây Vực Chí.
Địa chí, 1 quyển, do ngài Đạo an (312-385) soạn.
Theo Thủy kinh chú quyển 2 thì sách này dịch rõ các danh từ về địa lí, sản vật ở Tây vực và những kí sự có liên quan đến Phật giáo.
TÂY VỰC PHẬT GIÁO
Phật giáo ở các nước vùng Tây vực.
Danh từ Tây vực được nói trong lịch sử, thực không có phạm vi nhất định, vả lại, tên gọi của các nước Tây vực cũng tùy theo sự biến chuyển của thời đại mà luôn thay đổi. Riêng danh từ Tây vực trong lịch sử Phật giáo thì chỉ cho các khu vực phải đi qua khi truyền Phật giáo từ Ấn độ đến Trung quốc bằng đường bộ. Đại khái các khu vực ấy là: Đại hạ dưới quyền thống lãnh của Đại nguyệt chi vào thế kỉ III trước Tây lịch kỉ nguyên, một phần Afghanistan, Ca thấp di la, một phần địa phương Ngũ hà, miền bắc Ba tư dưới quyền thống lãnh của nước An tức, Sagdiana (Để lật qua) thuộc phạm vi quyền quản trị của nước Khang cư... Còn các nước có liên quan với Phật giáo

thì về phía tây dãy Thông lãnh có Nguyệt chi (nay là Turkestan, Afghanistan và Bắc Ấn độ), An tức, Khang cư (nay là miền Bắc Turkestan, miền Nam Siberia), Kiện đà la, Kế tân (tức Ca thấp di la, và nay là Kashmir thuộc Ấn độ); về phía đông dãy Thông lãnh thì có Vu điền, Chước cú ca (phía đông

TÂY VỰC CHÍ

nam Sa xa hiện nay), Cưu tư (nay là Khố xa), Sớ lặc (nay là Khách thập cát nhĩ), Cao xương (nay là Thổ lỗ phiên)... Trong đó, Kiện đà la và Kế tân là 2 nước quan trọng nhất.

Sự hưng thịch của Phật giáo Tây vực bắt đầu vào khoảng năm 260 trước Tây lịch, vua A dục từng phái các ngài Ma ha lặc khí đa (Phạm:Mahàrakkhita) và Mạt xiển đề (Phạm: Majjhàntika) đến vùng này truyền giáo. Ngài Ma ha lặc khí đa chủ yếu truyền đạo ở nước Du na (Yona) là thực dân địa của Hi lạp thuộc miền Tây bắc Ấn độ, từ đó mở rộng phạm vi đến các vùng Afghanistan, An tức, Khang cư...; còn ngài Mạt xiển đề thì hoằng pháp tại các nơi Kiện đà la, Ca thấp di la... Phật giáo ở Tây vực lưu hành rất nhanh, thậm chí Cao xương thờ làm quốc giáo. Thời kì này là thời tột đỉnh của Phật giáo Tây vực.

Trước đó, Phật giáo đã đi qua Tây vực để sang phía đông đến Trung quốc, có nhiều bậc cao đức danh tăng từ các nước Tây vực cũng đến Trung quốc truyền dịch kinh điển, như các ngài An thế cao, Đàm vô đế, An pháp hiền, An pháp khâm... người nước An tức; các ngài Chi lâu ca sấm, Chi diệu, Chi khiêm, Pháp hộ, Chi pháp độ, Đàm ma nan đề, Chi đạo căn... người nước Nguyệt chi; các ngài Khang cự, Khang mạnh tường, Khang tăng khải, Khang tăng hội, Đàm đế... người nước Khang cư; các ngài Bạch diên, Bạch thi lê mật, Bạch pháp cự, Phật đồ trừng, Liên hoa tinh tiến... người nước Cưu tư; các

ngài Tăng già bạt trừng, Tăng già đề bà, Tăng già la xoa, Đàm ma da xá, Phất nhã đa la, Ti ma la xoa, Cầu na bạt ma... người nước Kế tân.

Từ thế kỉ II đến thế kỉ V Tây lịch, các giáo phái Phật giáo Tây vực phần nhiều thuộc Tiểu thừa. Các nước thịnh hành Tiểu thừa lúc bấy giờ gồm có Sớ lặc, Kế tân, Kiện đà la; các nước trong đó tư tưởng Đại thừa và Tiểu thừa song song lưu hành nhưng vấn lấy Tiểu thừa làm chính thì gồm An tức, Khang cư, Cưu tư... Còn các nước trong đó chỉ có Đại thừa thịnh hành thì gồm có nước Chước cú ca, Cao xương, Vu điền... Thếkỉ V về sau, nhân có các ngài Vô trước (Phạm: Asaôga) và Thế thân (Phạm: Vasubandhu) xuất hiện ở Kiện đà la nên xu thế của Phật giáo Đại thừa có cơ phát triển ở miền Bắc Ấn độ. Theo với đà truyền bá Phật giáo, nghệ thuật Phật giáo như kiến trúc, điêu khắc, hội họa... cũng nhân đó mà phát triển. Nguyên liệu tạo tượng Phật thì phần nhiều là đất sét, sơn đen, tranh Phật thì bích họa là chính, còn kiểu dáng thì phần nhiều thuộc hệ thống Kiện đà la hòa hợp 3 tinh thần Hi lạp, La mã và

Ấn độ.
Ngoài ra,
cũng có
kiểu Hồi
cốt, kiểu Lạt
ma. Từ thế
kỉ VII về
sau, sắc thái
mĩ thuật
Trung quốc
dần dần
đậm nét,
các di vật
TÂY VỰC PHẬT GIÁO
Bích họa ở Tây vực
Một mảnh bích họa ở Tây vực

T
5143
phần nhiều ở vùng Thổ lỗ phiên. Phạm vi đề tài, về tượng Phật thì chủ yếu là tượng đức Phật và các bồ tát Quan âm, Văn thù...; về hội họa thì lấy các sự tích trong kinh Hiền ngu, kinh Lụcđộtập... làm đối tượng.
Về việc biên soạn, viết chép và phiên dịch kinh điển ở Tây vực cũng rất thịnh hành. Chỉ riêng ở 2 nơi Cao xương và Vu điền không thôi, người đời sau đã phát hiện các kinh như: A hàm (kinh Ưu bà lợi), Tiểu bộ kinh tạng, Bát nhã, Bí mật (Vô lượng môn đà la ni, Đại bạch tản cái chú), Đại tích(Nguyệt tạng phần, Bảo tràng, Nhật tạng phần, Hiền hộ phần)... tất cả gồm hơn 20 loại.
Khoảng thế kỉ VI, Hồi giáo mới được sáng lập đã dùng bạo lực quân sự để truyền giáo, vó ngựa họ đến đâu là Phật giáo bị tiêu diệt đến đấy, cho nên từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV, Phật giáo các nước Tây vực như An tức, Đại nguyệt chi, Khang cư, Đại hạ, Ca thấp di la, Kiện đà la, Sớ lặc, Vu điền, Cưu tư, Cao xương... đã lần lượt bị diệtcho đến tuyệt tích.
Thời kì gần đây, phong trào học giả các nước đến Đông bộ Thổ nhĩ kì tư thản (Eastern Turkestan) thám hiểm khảo cổ rất thịnh, qua nhiều lần khai quật các nơi như

Khố xa, Hòa
điền, Thổ
lỗ phiên,
Khách lạt sa
nhĩ, Đôn
hoàng thiên
Phật động,
Ô lỗ mộc tề,
La bố nặc nhĩ... đã đào được tượng Phật,
tranh Phật, kinh điển và các di vật văn
hóa khác, nhờ đó đã giúp cho việc nghiên
cứu văn vật Tây vực tiến được một bước
dài.
[X. Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63;
Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146; Hán
tây vực đồ khảo; Cổ kim đồ thư tập thành
biên duệ điển thứ 43 đến 73; Tây vực chi
Phật giáo; Trung ương á tế á thám hiểm
chi kinh quá dữ thành quả; Tây vực Phật
giáo chi nghiên cứu (Vũ khê Liễu đế, Tông
giáo nghiên cứu số đặc biệt); Cathay and
the Way Thither,vol. 1 (H. Yule)]. (xt. Ca
Thấp Di La Quốc, Kiện Đà La Quốc).
TÂY VỰC TRUNG QUỐC HẢI ĐÔNG PHẬT TỔ
NGUYÊN LƯU
Cũng gọi Phật tổ nguyên lưu.
Sử truyện, 2 tập, do ngài Sư nham Thái
vĩnh người Hàn quốc biên chép và ấn hành
vào năm 1764.
Nội dung chép lại từ sự tích ứng hóa
thành đạo của đức Thích ca Như lai (do
ông Vương bột soạn vào đời Đường) đến
việc nói về các môn phái như phái Tiên
dương ngạn cơ... vàphổ hệ truyền thừa của
Thiền tông(tông Tào khê)Hàn quốc. Đây
là sử liệu quan trọng để nghiên cứu về lịch
sử Phật giáo Đại hàn.
TÂY VỰC TỰ

Chùa ở chân núi phía tây nam núi
Thạch kinh, huyện Phòng sơn, Bắc bình,
được xây cất vào đời Tùy, Đường.
Chùa có cấu trúc qui mô, hoành tráng,
tháp Phật trang nghiêm, tương truyền dưới
tháp có chôn những bản kinh Phậtkhắc
trên đá. Chùa này vốn có tên là Đông dục
tự, đến đời Minh mới được đổi là Tây vực
tự. Vào những năm đầu đời Thanh, 2 vị Tượng Phật ngồi đắp bằng đất ở
Eastern Turkestan
TÂY VỰC TỰ

5144
T
Đại sư là Siêu cổ và Tăng quảng nối tiếp
nhau trụ trì,
chùa lại càng
hưng thịnh,
đồng thời lại
được đổi tên
lần nữa là
“Tây vực vân
cư thiền
lâm”. Nhưng
từ thời Dân
quốc trở đi,
vì trải qua
nhiều lần
binh lửa, cho
nên chùa đã
bị hoang phế
từ lâu.
TẨY BÁT
Rửa bát sau khi thụ trai.
Phép rửa bát là: Trước hết, vén tay áo,
rót nước vào bát(có khi là nước nóng). Khi
nhận nước, 2 tay bưng bát, sau đó, đặt bát
lên đầu gối, dùng bàn chải bát, chà rửa phía
trong bát, rồi đổ nước ấy sang chén thứ 1,
tay trái xoay bát, tay phải cầm bàn chải
chà rửa cả bên trong và ngoài bát, xong,
đặt bàn chải vào chén thứ 1; lại dùng tay
trái cầm bát, tay phải cầm khăn lau phủ
lên bát. Sau đó, 2 tay xoay bát theo chiều
bên trái và lau khô bát, xong, tạm để khăn
vào trong bát, chừa ra 1 góc khăn, phần
còn lại phải để hết trong lòng bát. Kế đến
để bát lên giá bát, dùng bàn chải trong chén
thứ 1 chà rửa thìa, đũa xong thì lau khô,

(khi lau không được lấy khănlaura khỏi bát), sau đó để thìa, đũa vào trong túi vải, đặt nằm ngang trước chén.
Kế đến, rửa chén thứ 1, trước hết, tay trái cầm bàn chải và chén thứ 1, rồi tay phải thay đổi vị trí của chén thứ 1 và chén thứ 2, đồng thời rót nước từ chén thứ 1 sang chén thứ 2. Rửa chén thứ 1 xong, lau khô để vào trong bát và để khăn lau vào trong chén thứ 1. Sau đó, rửa chén thứ 2 và chén thứ 3, tay phải cầm bàn chải, đổ một nửa nước ở chén thứ 2 vào chén thứ 3 để rửa, xong rồi lau khô, để chồng lên chén thứ 1, khăn lau bát để vào trong chén. Sau cùng, thu tất cả các chén để vào trong bát.
TẨY DỤC NGŨ LỢI
.....
Chỉ cho 5 điều lợi ích của việc tắm rửa mà đức Phật đã nói cho vị tỉ khưu bị bệnh hủi nghe. Đó là:
1. Trừ dơ bẩn: Dùng nước tắm rửa thân thể thì các chất dơ bẩn không còn.
2. Thân thể thanh tịnh: Các chất dơ bẩn không còn thì thân thể được sạch sẽ.
3. Trừ lạnh lẽo: Tắm rửa thì thân thể khoan khoái ấm áp, không còn lạnh lẽo.
4. Trừ phong: Thân thể ấm áp thì các bệnh phong tà tự trừ.
5. Được an ổn: Đã không có các bệnh phong tà thì tứ chi an ổn.
TẨY PHẬT
Thỉnh Phật vào nhà tắm tắm gội.
Sau khi đức Phật nhập diệt, các tùng lâm vẫn tuân giữ lệ này, nên đến giờ tắm gội, trước hết phải thỉnh Thánh tăng ở Tăng đường vào tắm, sau đó, chúng tăng mới lần lượt vào tắm.

[X. chương Dược sơn Duy nghiễm trong
Cảnh đức truyền đăng lục Q.14].
TỀ DUYÊN THÂN
Đối lại: Tề nghiệp thân.
Chỉ cho thân Phật nhập diệt khi duyên
đã hết.
Tháp chùa Tây vực
TỀ DUYÊN THÂN

T
5145
Thông giáo của tông Thiên thai cho rằng thân Tề duyên là thân huyễn hóa, là không chứ chẳng phải thật, nếu cơ duyên giáo hóa chúng sinh đã hết thì thân này liền ẩn, khi có cơ duyên thì lại thị hiện độ sinh. Trái lại, Tạng giáo thì chủ trương thân Phật là do nghiệp lực quá khứ biểu hiện, nên phải đợi hết nghiệp mới vào Niết bàn, thân Phật này được gọi là Tề nghiệp thân.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 hạ].
TỀ KỶ (?-?)
Thiền sư thi sĩ Trung quốc sống vào cuối đờiĐường đầu đời Ngũ đại, người ở Ích dương, tỉnh Hồ nam, họ Hồ, hiệu là Hoành nhạc sa môn.
Thủa nhỏ, sư xuất gia ở chùa Đồng khánh núi Qui sơn, học tập luật nghi, tính thích ngâm vịnh, không cầu danh lợi. Sau, sư vào cửa ngài Khánh chư ở núi Thạch sương tại Đàm châu, trông coi việc tăng. Niên hiệu Long đức năm đầu (921), vua Trang tông nhà Hậu Đường thỉnh sư làm chức Tăng chính, sư làm 15 bài thơ "Chử cung mạc vấn" (được thu vào Bạch liên tập quyển 5) để bày tỏ ý chí của mình. Sư ưa thích núi sông, không muốn gần bậc Vương hầu, thường xướng họa với ẩn sĩ Trịnh cốc núi Hoa sơn. Có lần Trịnh cốc đổi chữ "Sổ chi khai" trong bài thơ "Tảo mai" của sư thành chữ "Nhất chi khai", sư rất thán phục và bái tạ, người đờibèngọi Trịnh cốc là "Nhất tự sư".
Thơ của sư có khí điệu thanh đạm, được đặt ngang hàng với ngài Quán hưu bậc thi

tăng đàn anh nổi tiếng lúc đương thời. Sư và ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch từng trụ ở viện Quán âm tại Dự chương. Thơ sư làm về sau được Tôn quang biến thu chép thành "Bạch liên tập" 10 quyển. Có một số bài như Chúc sớ, Lăng vân phong Vĩnh xương thiền viện kí được thu vào Toàn đường văn quyển 921.
Cứ theo Thích thị nghi niên lục quyển 5 thì sư thị tịch vào khoảng cuối năm Trường hưng (930-933) đời Hậu Đường, thọ hơn 70 tuổi.
[X. Tống cao tăng truyện Q.30; Thích thị kê cổ lược Q.3; Thông chí lược Q.22; Đại thanh nhất thống chí Q.369].
TỀ NGHIỆP THÂN
Đối lại: Tề duyên thân.
Chỉ cho thân Phật nhập diệt khi nghiệp đời trước đã hết.
Theo giáo lí Tam tạng giáo của tông Thiên thai thì tất cả muôn vật đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh, vốn không có thực ngã, chỉ do nghiệp phiền não của đời trước mà hiển hiện; thân Phật cũng do túc nghiệp mà cảm được, phải đợi khi nghiệp báo đời trước hết mới vào Niết bàn.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 hạ]. (xt. Tề Duyên Thân).
TỀ THUYẾT TỀ VĂN
Đồng nghĩa: Câu tuyên câu thính.
Đều nói đều nghe. Thực Đại thừa chủ trương 1 sắc 1 hương đều là trung đạo, như nói màu núi là pháp thân thanh tịnh, tiếng suối là tướng lưỡi rộng dài, vạn hữu đều nói đều nghe pháp thực tướng mầu nhiệm, cũng chính là hiển bày ý nghĩa pháp thân nói và nghe. Sự mầu nhiệm của cảnh giới này không thể tìm cầu bằng lời nói, tư

tưởng, không thể dùng trí hiểu biết của phàm tình mà tính lường được. Đó là pháp môn Đại tổng tướng vắng lặng mà thường chiếu soi, là cảnh giớiPháp thân sâu thẳm không thể nghĩ bàn.
[X. điều Tái đáp Thái thiền sư tam vấn trong Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.4].
TỀ THUYẾT TỀ VĂN

5146
T
TỀ TƯ DI (1918-)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người ở Bắc bình.
Ông lần lượt đậu các văn bằng Cử nhân ở trường Đại học Nam khai, Thạc sĩ ở trường Đại học Oxford và Tiến sĩ Triết học ở trường Đại học Cambridge, nước Anh.
Năm 1964, ông sang Hoa kì dạy môn Ngữ văn ở trường Đại học Đông phương tại Indiana, đồng thời làm chủ biên học báo Triết học Phật giáo. Ông sử dụng phù hiệu La tập(Luận lí học) Tây phương hiện đại để giải thích ngôn ngữ, danh tướng của Phật giáo. Ông cũng thường tham dự các hội nghị Phật giáo quốc tế.
Ông có các tác phẩm: A Comparative Study of Propositions in the Western and Indian Logic, 1972 (Nghiên cứu so sánh các mệnh đề Nhân minh Ấn độ và Luận lí học Tây phương), A Semantic, Study of Propositions, East and West, 1976 (Nghiên cứu ngữ ý các mệnh đề giữa Đông và Tây), Buddhist Formal Logic, 1969 (Luận lí học hình thức Phật giáo)...
TẾ BẮC
Danh hiệu của Thiền sư Nghĩa huyền, Tổ khai sáng tông Lâm tế đời Đường. Vì vào năm Đại trung thứ 8 (854), ngài trụ ở viện Lâm tế, bên bờ sông Hô đà, huyện Chính định, tỉnh Hà bắc, nên đặc biệt gọi ngài là Tế bắc.
Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 4 (Đại 47, 1011 hạ) nói: “Con lừa mù Tế bắc, ban đầu đến ngọn tháp Cao an, không thể

dẫm chân xuống được, bèn quay trở về núi Hoàng bá".

TẾ ĐỘ

Cứu độ quần mê từ trong biển khổ sinh tử đến bờ giải thoát. Tức là giáo hóa dắt dẫn chúng sinh mê vọng chứng vào cảnh giới giác ngộ.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].

TẾ ĐỘ PHƯƠNG TIỆN

Phương tiện nghĩa là phương pháp tiện lợi, thích hợp. Tức nhà Phật dùng những phương pháp khéo léo, quyền biến để cứu độ chúng sinh.

TẾ HẠ

Cũng gọi Tế môn, Tế tông.

Chỉ cho tông Lâm tế.

(xt. Ngũ Gia Thất Tông).

TẾ HẠ TAM BÌNH

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này là lời bình luận của ngài Bảo đàm về 3 vị đệ tử của Thiền sư Lâm tế là Bảo thọ, Tam thánh Tuệ nhiên và Hưng hóa Tồn tưởng.

Chương Tam thánh Tuệ nhiên trong Đại quang minh tạng quyển hạ (Vạn tục 137, 438 hạ) nói: "Đệ tử ngài Lâm tế có Bảo thọ, Tam thánh, Hưng hóa, cũng giống như đệ tử ngài Mã tổ có Bách trượng, Nam tuyền, Qui tông vậy. Bách tượng giống ngài Mã tổ có khí lực, Qui tông giống ngài Mã tổ có tài trí siêu tuyệt, Nam tuyền giống Mã tổ rỗng rang cùng tột, cho nên biết Bảo thọ giống Lâm tế rất sâu sắc. Chân thành ở chỗ giữa ban ngày ăn gậy, gõ đinh đất Hồ mà được ngộ; mạnh mẽ ở chỗ bảo Tịch tử đánh Hương nghiêm, xô ngã Đức sơn diệt mất Chính

TẾ HẠ TAM BÌNH

T
5147
pháp nhãn tạng mà được ngộ; sâu sắc ở
chỗ trong màn tía rải chân châu, hai phen
gặp mặt mà được ngộ. Tuy nhiên, mỗi người
mới chỉđược1 phần mà nối trăm đời Lâm
tế, huống hồ được cả toàn phần thì há
không nối đến nghìn muôn đời Lâm tế ư?
Kẻ ngu này thường hận rằng vì việc đánh,
hét không được thi hành ở đời nay, nên
đạo của Lâm tế mới suy vi; phải chăng
năng lực của người học đời sau có chỗ
không kham được? Hay là có chỗ bậc thầy
chưa thực hiện hết ý chỉ? Như người uống
nước, lạnh, ấm tự biết. Một nén hương
Hưng hóa, từ trong gian nan cay đắng mà
được, cho nên mới hưng thịnh".
[X. Tông môn cát đằng tập Q.thượng].
TẾ HIẾN
.....
Dâng hiến các vật như thức ăn, thóc
gạo, trái cây... lên cúng tế thần linh hoặc
vong hồn Tổ tiên theo 1 nghi thức nhất
định.
Thông thường, nghi thức cúng hiến này
đều do Tế tư hoặc tăng lữ cử hành, cũng
có khi do chính gia chủ thực hiện; đa số
giáo phái các tông giáo đều có nghi thức
này. Các xã hội dưới chế độ nô lệ thời cổ
đại và trong những dân tộc bán khai thậm
chí có tục lệ giết người làm vật hi sinh để
tế hiến thần linh.
TẾ HOẠT
Đồng nghĩa: Tế sắc.
Chỉ cho cảnh xúc chạm mịn màng trơn
láng. Thường là chỉ cho sắc tướng xinh đẹp
của nam, nữ. Tế hoạt cũng đồng nghĩa với

chi "Xúc" thứ 6 trong 12 chi Nhân duyên, là sự xúc chạm làm nảy sinh khoái cảm mềm mại, mịn màng.
Kinh Tu hành đạo địa quyển 6 (Đại 15, 220 hạ) nói: "Biết năm dục lạc đều là vô thường, nhưng không trừ hết được. Vì sao? Vì dùng các niệm biết sắc, thanh, hương, tế hoạt(xúc)".
[X. kinh Úc ca la việt vấn Bồ tát hạnh; kinh Nghĩa túc Q.hạ].
TẾ NGHIỆP TƯỚNG NIỆM
Nghiệp dụng nhỏ nhiệm trong "Sinh tướng" do vô minh căn bản phát khởi. Tướng này không phải là thể của vô minh. Trong 4 tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt của các pháp hữu vi, Sinh tướng khi sắp chuyển sinh Trụ tướng là niệm vi tế, vì thế gọi là Tế nghiệp tướng niệm.
Luận Thích ma ha diễn quyển 3 (Đại 32, 618 trung) nói: "Lúc chứng thành quả Phật thì xa lìa 2 thứ niệm. Những gì là hai? Một là Đại vô minh niệm, hai là Tế nghiệp tướng niệm".
TẾ NGỘ (1626-1687)
Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế sống vào đầu đời Thanh, người ở Ngô môn, họ Phí, hiệu Hạc phong.
Sư xuất gia năm 12 tuổi, thờ ngài Thụy chi quang chùa La hán ở Tùng lăng làm thầy. Năm 20 tuổi, sư y vào ngài Phẫu thạnh Hoằng bích thụ giới Cụ túc, rồi tham học nơi ngài Linh ẩn cụ và được nối pháp. Năm Khang hi thứ 6 (1667) sư trụ chùa Phúc thiện ở Bộc thủy, sau lại trụ chùa Phúc thọ ở Đồng hương, tỉnh Chiết giang.
Năm Khang hi 26 (1687) sư thị tịch, thọ 62 tuổi.

Sư có tác phẩm: Hạc phong Ngộ thiền
sư ngữ lục 2 quyển.
TẾ QUAN
.....
Người chủ trì việc cúng tế của Bà la
TẾ QUAN

môn giáo. Bắt đầu vào thời đại Phệ đà, đến thời đại Phạm thư thì càng trở nên phức tạp, qui định nhiều nghi thức cúng tếvà đặt ra nhiều loại tế quan, như nghi thứcTô ma phải có 4 Tế quan và 3 người phụ tá cử hành. Bốn tế quan: Người khuyến thỉnh thần linh, người xướng các bài tán ca, người hành lễ cúng tế và người cầu đảo.

TẾ SẮC

I. Tế Sắc.

Nhan sắc mịn màng, trơn láng, xinh đẹp, phần nhiều chỉ cho nữ sắc.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 276 trung) nói: "Liếc nhìn tế sắc, tâm tà nảy sinh".

II. Tế Sắc.

Đối lại: Thô sắc.

Sự tinh diệu của sắc pháp.

Theo luận Câu xá quyển 1, trong các loại sắc pháp thì 5 căn, 5 cảnh là pháp hữu đối, thuộc về sắc thô; còn Vô biểu sắc là pháp vô đối, thuộc về sắc vi tế. Các pháp hữu kiến hữu đối cũng thuộc về sắc thô, còn các pháp vô kiến vô đối thì thuộc về sắc vi tế. Cũng có thuyết cho rằng pháp vô kiến hữu đối là sắc thô, còn pháp vô kiến vô đối là sắc vi tế. Nếu so sánh giữa pháp cõi Dục và pháp cõi Sắc thì pháp cõi Dục thuộc về sắc thô, pháp cõi Sắc thuộc sắc vi tế. Ngoài ra, Đại chúng bộ cho rằng cõi Vô sắc tuy gọi là "vô sắc" nhưng thực ra thì vẫn có sắc chất cực kì nhỏ nhiệm.

TẾ SINH DIỆT

Chỉ cho tướng sinh diệt nhỏ nhiệm của 3 loại Bất tương ứng nhiễm sau trong 6 tâm ô nhiễm, là 1 trong 2 thứ sinh diệt. Trong 6 tâm ô nhiễm được lập ra trong luận Đại thừa khởi tín thì 3 loại tâm ô nhiễm sau là: Hiện sắc bất tương ứng nhiễm, Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm và Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm. Ba loại tâm ô nhiễm này là các Hoặc(phiền não) vi tế, không tương ứng với tâm vương, tâm sở; cũng không tương tức với tâm Như lai tạng, cho nên gọi là Bất tương ứng nhiễm. Vì tướng sinh diệt của 3 loại Bất tương ứng nhiễm này hiển hiện một cách rất vi tế, nên gọi là Tế sinh diệt.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần đầu]. (xt. Lục Nhiễm Tâm).
TẾ SỬ TRA
Phạm: Jyaiwỉha.
Pàli:Jeỉỉha.
Cũng gọi Thệ sắt tra, Nễ sắt tra.
Hán dịch: Mạnh hạ.
Chỉ cho tháng 3 theo lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 3 đến ngày 15 tháng 4 âm lịch. (xt. Thập Nhị Nguyệt Danh, Thệ Sắt Tra).
TẾ THI
... ..
Phạm:Pezì.
Cũng gọi Bế thi, Bề thi, Bệ thi.
Hán dịch: Nhục đoạn, Ngưng kết, Nhuyến cốt, Nhục đoàn.
Chỉ cho giai đoạn thứ 3 trong 5 giai đoạn từ lúc thụ thai đến khi thai nhi thành hình.
Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 1,

từ lúc thụ thai đến tuần lễ thứ 3, thai nhi kết tụ thành cục thịt(nhục đoàn) mềm nhũn, nếu là thai con trai thì có hình phía trên rộng, phía dưới hẹp; nếu là thai con gái thì có hình phía trên hẹp, phía dưới rộng.

TẾ THI

T
5149
Ngoài ra, theo Du già lược toản quyển 1, người các nước Tây vực cũng gọi tiết lợn là Tế thi, vì 2 thứ giống nhau.
[X. luận Câu xá Q.9; luận Tập dị môn túc Q.9].
TẾ TỈNH (1741-1810)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Thanh, là Tổ thứ 12 của Liên tông, người ở Phong nhuận, tỉnh Hà bắc, họ Mã, tự Triệt ngộ, Nột đường, hiệu Mộng đông. Thủa nhỏ, sư theo Nho học, tinh thông kinh sử, năm 22 tuổi, nhân lâm bệnh mà sư thể ngộ được lẽ vô thường của kiếp người, bèn đến ngài Vinh trì ở am Tam thánh tại Hà bắc cầu xuất gia, năm sau thụ giới Cụ túc ở chùa Tụ vân. Sau đó, sư lần lượt tham yết ngài Long nhất chùa Hương giới, ngài Tuệ ngạn chùa Tăng thọ, ngài Biến không chùa Tâm hoa, ngài Túy như chùa Quảng đông... học tất cả yếu chỉ tính, tướng như: Viên giác, Pháp hoa, Lăng nghiêm, Kim cương, Duy thức... Sau, sư ngộ được Thiền chỉ và nối pháp ngài Túy như. Về sau, khi ngài Túy như dời đến trụ trì chùa Vạn thọ, sư kế nhiệm trụ trì chùa Quảng thông, xiển dương tông phong "Thiền Tịnh Song Tu".
Năm Gia khánh thứ 5 (1800), sư lui về ở ẩn tại chùa Tư phúc núi Hồng loa (tỉnh Liêu ninh), chuyên giảng thuyết Tịnh độ, khuyên người niệm Phật, được người đời gọi là Hồng loa Triệt

ngộ. Người được
sư giáo hóa rất
nhiều, khắp cả
Bắc nam.
N ă m G i a
khánh 15 (1810),
thángChạp, sư biết giờ lâm chung đã đến,
liền nhóm chúng niệm Phật và thị tịch, thọ
70 tuổi, 49 tuổi đạo.
Sư có các tác phẩm: Niệm Phật già đà,
Triệt ngộ thiền sư ngữ lục.
[X. Triệt ngộ thiền sư hành lược].
TẾ TÔNG BÁT ĐẠI THẾ
Chỉ cho 8 cơ pháp vận tác tự do mà các
Thiền sư tông Lâm tế sử dụng để dẫn dắt
người học. Tám cơ pháp ấy là:
1. Thiên chân đại thế: Phương pháp
thiên chân(tự nhiên), tự do tự tại, không
tạo tác, không nhờ phương tiện.
2. Bí mật đại thế: Cơ pháp không dùng
lời nói mà âm thầm vận dụng.
3. Bình thường đại thế: Cơ pháp chỉ
dựa theo những việc làm bình thường hằng
ngày để thấy suốt bản tính chân như của
mọi người.
4. Trực thị đại thế: Cơ pháp không
quanh co, trực tiếp dùng yếu chỉ "Tức tâm
là Phật" để mở bày tâm Phật của đối
phương.
5. Trình tự đại thế: Cơ pháp không
nhờ ngôn ngữ văn tự mà trực tiếp dùng
các vật bên mình như phất trần, nắm tay...
để hiển bày đại đạo.
6. Thu phóng đại thế: Cơ pháp vận
dụng tự như, tùy nắm tùy buông, tùy co,
tùy duỗi để mở bày cho người học.
7. Quyền thiết đại thế: Cơ pháp
phương tiện, quyền biến.

8. Tỉnh ngộ đại thế: Cơ pháp sử dụng
phất trần, nắm tay, đánh, hét... khiến người
học ngay đó mà khai ngộ.
TẾ TÔNG TAM KHỐC
Chỉ cho 3 trường hợp trong đó người
tu Thiền pháp kêu khóc do tông Lâm tế
nêu bày. Đó là:
TẾ TÔNG TAM KHỐC
Tế Tỉnh

5150
T
1. Hữu thất chính tông khốc: Khóc vì
không thấu suốt được tông chỉ.
2. Tương phù chính tông khốc: Khóc
do tu hành kết quả, khế ngộ, phù hợp với
tông chỉ.
3. Hữu vi chính tông khốc: Khóc vì
vấn đáp không đúng, trái với tông chỉ mà
bậc thầy đã chỉ dạy.
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng].
TẾ TÔNG TAM TIẾU
Ba trường hợp người tu Thiền pháp bật
cười do tông Lâm tế nêu ra. Đó là:
1. Tương phù chính tông tiếu: Cười
to khi cả 2 sư gia và người học khế hợp
nhau.
2. Hữu thất chính tông tiếu: Khi người
học trả lời trái với điều bậc thầy hỏi, thầy
trò đều cười.
3. Ngộ thuận chính tông tiếu: Sau khi
ngộ, người học được xác định là phù hợp
với tông chỉ mà cười.
TẾ TÔNG THẤT SỰ TÙY THÂN
Bảy năng lực tự tại của 1 Thiền sư ưu
tú thuộc tông Lâm tế. Đó là:
1. Sát nhân đao: Dao giết người, tức
năng lực cắt đứt tất cả những gì mà người
học bị vướng mắc.
2. Hoạt nhân kiếm: Gươm cứu sống
người, tức năng lực làm cho tất cả kiến giải
của người học trở thành linh hoạt, sống động.
3. Cước đạp thực địa: Chân dẫm trên
thực địa, tức tất cả hành vi đều khế hợp
Phật đạo.
4. Hướng thượng quan lệ tử: Hướng
tới chỗ then chốt, tức đạt được điểm tột

cùng của tông chỉ hướng thượng.
5. Cách ngoại thuyết thoại: Nói năng vượt tầm thường, tức không suy nghĩ tính lường việc thế gian mà chỉ bàn về Phật đạo.
6. Nạp tăng ba tị: Nắm cái mũi của nạp tăng, tức năng lực mạnh mẽ, có cơ pháp sắc bén, có thể chuyển mê khai ngộ cho người học.
7. Thám can ảnh thảo: Huơ cây sào dưới bóng bè cỏ, tức có năng lực phân biệt rõ ràng sự chân ngụy.
Thất sự tùy thân vốn chỉ cho 7 thứ vũ khí mà ông tướng ra trận phải có đủ bên mình để hộ vệ bản thân và công kích quân địch, đó là: Cung, tên, dao, kiếm, áo giáp, mũ sắt và cái mác. Thiền gia dùng 7 thứ trên để chỉ cho 7 việc mà bậc thầy phải có.
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng].
TẾ TÔNG TỤNG NGỮ
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hán nguyệt Pháp tạng soạn vào đời Minh, được thu vào phần Ngũ tông nguyên phụ lục trong Vạn tục tạng tập 114.
Trong lời tựa Tiếu nham tập, ngài Tam tế Quảng thông thuộc tông Lâm tế đời Minh cho rằng từ Tào khê về sau, các chi phái phụ đều vọng xưng là chính tông, cho nên, muốn tìm về nguồn gốc, phải lập Tào khê làm chính phái. Do đó, ngài Pháp tạng mới soạn sách này để ấn chứng sự truyền thừa pháp mạch của tông Lâm tế và bác bỏ sự sai lầm của ngài Quảng thông. Trong sách có nêu những công án của các Thiền sư thuộc pháp mạch ngài Mã tổ như: Đại giác, Hưng hóa, Ngũ tổ, Viên ngộ, Đại tuệ..., mỗi công án có phụ thêm lời bình ngắn và tụng ngữ để nêu

cao tông phong Lâm tế.
TẾ TÔNG TỨ ĐẠI THẾ
Chỉ cho 4 cơ dụng mà các Thiền sư tông
Lâm tế dùng để tiếp hóa người học:
1. Chính lợi đại thế: Chỉ thẳng Phật
TẾ TÔNG TỨ ĐẠI THẾ

T
5151
pháp, không dùng phương tiện tiếp hóa
quanh co.
2. Bình thường đại thế: Không dùng
phương pháp tiếp hóa đặc biệt kì lạ.
3. Chân giả đại thế: Dùng lời nói tương
phản để hiển bày chân thực.
4. Bản phận đại thế: Không dùng chi
tiết ngành ngọn mà tiếp hóa từ phần gốc,
tự nhiên đạt đến Phật đạo.
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng].
TẾ TÔNG TỨ SỰ TÙY THÂN
Chỉ cho 4 năng lực tự tại của vị Thiền
sư ưu tú trong tông Lâm tế. Đó là:
1. Sát hoạt trụ trượng tử: Cây gậy giết
người hoặc cứu sống người, tức là năng lực
dẫn dắt người học một cách tự do tự tại.
2. Kim cương nhãn tình: Con mắt kim
cương, tức năng lực phân biệt rõ ràng sự
hơn kém của người học.
3. Sư tử trảo nha: Nanh vuốt của sư tử,
tức năng lực vượt trội và cơ phong sắc bén.
4. Cước cân điểm địa: Gót chân bén
đất, tức các uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm
đều khế hợp Phật đạo.
[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng].
TẾ TƯ
.....
Chỉ cho người chuyên trách các việc
cúng tế thần linh, trong giai đoạn hoạt
động tông giáo nguyên thủy đã phát triển
tương đối đến mức hoàn bị. Thông
thường, Tế tư được xem là có chức năng
làm môi giới giữa thần và người. Nghĩa là
một mặt đại biểu cho người để dâng lễ
vật cúng tế thần; mặt khác, đại diện thần

truyền dụ cho người.
Từ thời Trung cổ trở về trước, Tế tư thường là trọng thần của Quốc vương. Thời
TẾ Ý THỨC
.....
hiện đại, trong một số ít tông giáo vẫn còn duy trì chế độ Tế tư. Tại Ấn độ, người chủ trì việc tế tự trong Bà la môn giáo, được gọi là Tế quan.
TẾ VĂN
Cũng gọi Trai văn.
Bài văn được đọc lúc cúng tế thần linh, phúng điếu người chết, hoặc đọc trong lễ cầu mưa, hay xua đuổi tà mị, cầu bình an hạnh phúc... Trong Thiền lâm, Tế văn do vị Tang tư thư kí soạn.
[X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
TẾ Ý THỨC
Phạm: Zùkwma-mano-vijĩàna.
Cũng gọi Tế tâm.
Chỉ cho tâm thức nhỏ nhiệm.
Thượng tọa bộ chủ trương từ vô thủy đến nay, tâm thức này vẫn giữ trạng thái đồng nhất, liên tục không gián đoạn. Còn Kinh lượng bộ thì gọi nó là "Nhất vị uẩn". Phổ thông cho rằng tâm thức này là chủ thể luân hồi của con người, mở đường cho tư tưởng A lại da của tông Duy thức.
Lại như "Căn bản thức" của Căn bản Đại chúng bộ, "Cùng sinh tử uẩn" của Hóa địa bộ, "Quả báo thức" của Chính lượng bộ", "Hữu phần thức" của Thượng tọa bộ... đều là chỉ cho Tế ý thức.
Ngoài ra, các phái như: Thí dụ giả, Phân biệt luận sư cho rằng trong định Vô tâm có "Tế tâm tương tục bất diệt". Chủ trương này cũng giống như thuyết "Tế ý thức".

[X. luận Đại tì bà sa Q.152; luận Thành duy thức Q.3, Thành duy thức luận thuật kí Q.4, phần đầu; Dị bộ tông luân luận sớ thuật kí].